THIỆN PHÚC

BUDDHIST DICTIONARY

ENGLISH-VIETNAMESE
ANH-VIET
VOLUME I (A-B)

TỔ ĐÌNH MINH ĐĂNG QUANG
3010 W. HARVARD STREET
SANTA ANA, CA 92704 USA
TEL & FAX: (714) 437-9511

Copyright © 2007 by Ngoc Tran. All rights reserved.

No part of this work may be reproduced or transmitted in any form or by any means, electronic or mechanical, including photocopying and recording, or by any information storage or retrieval system without the prior written permission of the author, except for the inclusion of brief quotations. However, staff members of Vietnamese temples who want to reprint this work for the benefit of teaching of the Buddhadharma, please contact Minh Dang Quang Patriarchal Temple at (714) 895-1218.

INTRODUCTION

Mr. Ngoc Tran has assembled and defined in this dictionary words and terms which are authentic and traceable to the original canonical sources. He has spent almost two decades reading and studying voluminous Buddhist material and in writing this book. He has arranged this text of over 5,000 pages, in Vietnamese and English, in a manner understandable to the average reader and student of Buddhism.

In the myriad of documents, books and records of the Buddha's talks, there are no words written by the enlightened one called Sakyamuni Buddha during his forty-five years of walking and teaching in northeast India. He spoke his messages of living a life of loving-kindness and compassion to kings, high intellectuals and the poor and ignorant, and their gaining the wisdom to achieve salvation from the rounds of birth and death, and for each person to lead others to achieve that wisdom. Texts written in the Pali and Sanskrit languages purport to contain the teachings of this Sixth Century, Before Common Era (B.C.) Indian enlightened one.

The author, Ngoc Tran, is a meticulous researcher in the literary sense. His exploration into ancient Sanskrit and Chinese references was demanded of him in compiling this dictionary. Tran has reached back into reliable texts translated from the *Agamas* in Sanskrit and the *Nikaya in Pali.* He is a serious Buddhist devotee, householder and one who practices his religion to the extent which he lives it – with happiness and serious simplicity.

The reader who already has some knowledge of the Buddhist doctrine will find herein definitions which can further improve her/his understanding. As with any literary work of this nature, the primary objective of the author is to be concise, yet thorough and steer away from the pedantic. The middle path is, of course, to define a complex system such as Buddhism in terms appealing and understandable to the novice as well as those highly informed. Tran's technique of both style and content accomplish this, I believe, in all respects.

The style of this author's descriptions temper the material content in such a balanced fashion to remove any questionable conflicts which are known to the Enlightened One's teaching. This author's definitions are factual and need no further details to exemplify or extend meanings to be understood. The descriptions are arranged in a well-ordered fashion, linking the factual, down-to-earth meanings common-place in Buddhist doctrine.

The author explains those collected beliefs of the Buddha as found in the Sutras (Canonic body) and the liturgically accepted comments (the Sastras), covering firstly the profound points of view of human life. Mr. Tran describes the Buddha's training as a yogi with his teachers, his marvelous transition to enlightenment and the lessons on "The

Middle Way" to his firsts five disciples(Turning the Dharma Wheel in Deer Park, directly after his enlightenment.)

The doctrines to be understood by every seeker of this great religion are described clearly, with documentation referring to original Pali and Sanskrit written records. The reader find's herself/himself immersed in the profound descriptions of the Buddha's fundamental teachings, e.g. The Eightfold Path, Four Noble Truths, Prajna Paramita (Six Ways to Wisdom), Karma, re-birth, Nirvana, Conditioned Beginnings, the Doctrine of No-Soul and the Setting–up of Mindfulness.

The factors of style and content which set this work above other like texts, are terms first defined in Vietnamese with English immediately following. I personally find this helpful in describing the phrases I use in my Dharma talks I give at my pagoda. This publication will be a great help to those many Vietnamese in temples in the United States at lectures and study groups in order to have a better understanding of the Dharma.

My personal congratulations go to Ngoc Tran for this product of his laborious, detailed and extensive work in giving us critical descriptions and highlighting details of the beliefs, teachings and practices of Sakyamuni Buddha.

Most Venerable Thich An-Hue
Dr. Claude Ware, Ph.D.
25 June 2007

LỜI GIỚI THIỆU

Ông Thiện Phúc Trần Ngọc đã thu thập và định nghĩa trong bộ từ điển này những từ ngữ Phật Giáo chính thống có thể được tìm thấy trong các nguồn kinh điển nguyên thủy. Trong gần hai thập niên ông đã dày công học hỏi và nghiên cứu hầu hết kinh điển Phật giáo để viết nên bộ sách này. Ông đã sắp xếp trong bộ sách dày trên 5.000 trang với hai ngôn ngữ Anh và Việt bằng một phương cách thật dễ hiểu với đọc giả và sinh viên Phật giáo trung bình.

Trong vô số tài liệu, sách vở và những ghi chép về những bài thuyết giảng của Đức Phật, không có một chữ nào được chính Đấng Giác Ngộ Thích Ca Mâu Ni viết lại trong suốt 45 năm chu du hoằng hoá của Ngài trên khắp miền Đông Bắc Ấn Độ. Ngài chỉ đơn thuần thuyết giảng và gửi những thông điệp về cuộc sống từ bi đến các vị quốc vương, các thức giả, và đến cả những người cùng đinh ngu muội để họ có được cái trí tuệ giải thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử, cũng như cho từng người một có được khả năng dẫn dắt người khác đạt được trí tuệ. Những sách vở Phật giáo được viết bằng tiếng Nam Phạn và Bắc Phạn đều được viết với nội dung chứa đựng những lời dạy của Đấng Giác Ngộ vào thế kỷ thứ 6 trước Tây Lịch.

Nói theo nghĩa văn học, tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc là một nhà nghiên cứu thật tỉ mỉ. Sự nghiên cứu về những cổ ngữ Nam Phạn, Bắc Phạn và Hán ngữ là một đòi hỏi phải có khi viết bộ Tự Điển Phật Học Anh-Anh-Việt này. Tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã tìm đến những văn bản rất đáng tin cậy được dịch ra từ những bộ kinh A Hàm từ tiếng Bắc Phạn và những bộ kinh khác được viết bằng tiếng Nam Phạn. Tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc là một Phật tử thuần thành và nghiêm túc, người đã tu tập và sống với những giáo thuyết của Đức Phật với sự bình dị mà hạnh phúc và nghiêm túc.

Với độc giả đã có một ít kiến thức về Phật giáo sẽ tìm thấy trong bộ tự điển này những định nghĩa có thể làm tăng thêm kiến thức cho chính mình. Cũng như với bất cứ tác phẩm văn học nào, mục tiêu chính của tác giả là viết lại những giáo thuyết của Đức Phật thật chính xác, thật đầy đủ, và tránh xa lối viết mô phạm một cách khô khan. Dĩ nhiên con đường Trung Đạo phải được dùng để diễn tả một hệ thống phức tạp về Phật giáo để làm dễ hiểu cho cả những người sơ cơ lẫn những người đã hiểu biết nhiều về Phật giáo. Tôi tin về mọi khía cạnh, về cả thể cách lẫn nội dung, tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã đạt được kỹ thuật diễn đạt này.

Phương cách diễn tả của tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc về nội dung của tài liệu thật quân bình đến nỗi không còn vấn đề gì nữa để thắc mắc về những giáo thuyết của Đấng Giác Ngộ. Những định nghĩa của tác giả thường dựa trên sự kiện thật và không cần thêm thắt chi tiết hay thí dụ, hay giảng bày thêm về nghĩa lý để được dễ hiểu. Sách được sắp xếp có thứ tự, liên kết sự kiện đến tận gốc rễ, hay những châm ngôn bình thường về giáo lý.

Tác giả giải thích về những tín điều sưu tập được từ những lời dạy của Đức Phật được tìm thấy trong các kinh điển và những luận điển đã được chấp nhận, bao trùm những quan điểm thâm sâu của Phật giáo về nhân sinh quan. Từ những giảng giải đó tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã viết về sự tu tập của Đức Phật với các bậc thầy, sự chuyển tiếp kỳ tình đến giác ngộ

và những bài học về "Trung Đạo" cho năm vị đệ tử đầu tiên của Ngài (Chuyển Pháp Luân trong Vườn Lộc Uyển ngay khi Ngài vừa giác ngộ).

Những giáo lý cần được hiểu bởi mỗi người đang trên đường tầm đạo của tôn giáo vĩ đại này đã được tác giả trình bày rõ rệt với tài liệu tham khảo từ kinh điển được viết bằng các thứ tiếng Nam và Bắc Phạn. Người đọc thấy mình được trầm mình trong sự trình bày thâm sâu về giáo lý nhà Phật, tỷ dụ như về Bát Thánh Đạo, Tứ Diệu Đế, Bát Nhã Ba La Mật Đa (Lục Độ), Nghiệp, Tái sanh, Niết Bàn, duyên khởi, giáo thuyết về Vô Ngã và Tỉnh Thức.

Những sự kiện về phương cách và nội dung đã làm cho bộ sách này vượt lên các sách giáo khoa khác bằng một phong thái tuyệt hảo, vì nó được viết bằng hai ngôn ngữ Anh và Việt. Cá nhân tôi thấy bộ sách thật hữu dụng khi diễn tả những từ mà tôi dùng trong các cuộc pháp thoại tại chùa cũng như khi giảng dạy tại các trường đại học. Bộ Từ Điển Phật Học Anh-Anh-Việt sẽ là sự trợ giúp lớn lao cho nhiều người Việt tại Hoa Kỳ. Nó giúp cho người ta có được sự am hiểu sâu rộng hơn trong các buổi thuyết giảng hay trong các nhóm nghiên cứu Phật Pháp.

Tôi xin chúc mừng tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc về bộ sách tốn nhiều công sức, thật chi tiết mà cũng thật bao quát, nhấn mạnh đến những chi tiết và tóm lược những tín điều, giáo thuyết và thực hành của Đức Thích Ca Mâu Ni Phật. Tôi rất hân hoan tán dương công đức của tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc, người đã hoàn thành công trình Văn hóa hiếm có và xin trân trọng giới thiệu đến chư Tăng Ni Phật tử trí thức, hy vọng mỗi vị có một bộ Từ Điển Phật Học Anh-Anh-Việt nầy để tham khảo rộng sâu hơn.

Hòa Thượng Thích Ân Huệ
Tiến Sĩ Claude Ware, Ph. D.
25 tháng 6 năm 2007

COMMENDATION OF THE AUTHOR'S MERIT

This is my first return to visit the United States of America since the time I graduated from Yale University, Connecticut forty years ago. I am deeply amazed with such change and progress from Science, Technology, the Economy, and Social Sciences, and so on.

It also amazes me that in the 1950s, the Vietnamese population in the United States was only 202, including the Republic of Vietnam Embassy officials. I was counted as number 202 when I arrived in late 1950. Now the Vietnamese population in the USA is more than a million.

Among Vietnamese Americans in the United States, the highly educated and intelligent are considered as the basic social class with adequate knowledge, talents and experience, who have become both an important intrical part of American society and also wonderful role models to help improve Vietnam now and in the future.

This visitation to the USA in 2000, the beginning of the 21st century, I myself see with my own eyes so many wonderful things in the Vietnamese community, both in the monasteries and outside life.

I was filled with deep admiration when I had a chance to read over the draft of the Vietnamese-English—English-Vietnamese Dictionary from the author Thiện Phúc.

----Admiration for before 1975, the author knew very little about Buddhism when he was in Vietnam.

----Admiration for the fact that the author must work to support his family in this busy society, but he has not been affected by vanity or materialism. On the contrary, despite his tight work schedule and despite his continued commitment to community activities, he has been spending most of his precious spare time to research and study the Buddhist Tripitaka in Chinese and English to compose and accomplish this Dictionary in a scientific method.

----Admiration for such Vietnamese-English—English-Vienamese Buddhist Dictionary would normally need a committee of several Buddhist intellects and a long period of time to accomplish. Thiện Phúc himself with tireless effort, has spent more than 15 years to devote himself in research, study and overcoming a lot of difficulties to perfectly accomplish this difficult work.

This merit shows us a positive spirit of egolessness and altruism for the sake of Buddhism and for the benefit of Monks, Nuns and all Buddhist followers.

I am very pleased to praise the author's merits for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is a genuine contribution of his share to the propagation of the Dharma. I would like to take this opportunity to highly recommend to all Monks, Nuns, Buddhist practitioners, as well as to any readers of Buddhist texts. With the hope that each and everyone of you will possess this Vietnamese-English—English-Vietnamese Dictionary to aid in your deeper study of Buddha-Dharma.

California, November 7th, 2000
Most Venerable Thích Quảng Liên
Chief of Quảng Đức Monastery
Thủ Đức—Việt Nam

TÁN DƯƠNG CÔNG ĐỨC

Từ ngày tốt nghiệp Đại Học Yale, Connecticutt tại Hoa Kỳ, trở về Việt Nam đến nay là 40 năm, lần đầu tiên tôi có cơ hội viếng thăm lại Hoa Kỳ, nhận thấy đất nước Hoa Kỳ thay đổi tăng tiến trên nhiều lãnh vực Khoa học, Kỹ thuật, Kinh tế và Xã hội, vân vân.

Điều mà tôi không thể tưởng tượng được là trong thập niên 50 (1950-1960), trên toàn lãnh thổ Hoa Kỳ chỉ có 202 người Việt, kể cả nhân viên Tòa Đại Sứ Việt Nam Cộng Hòa, mà tôi là người thứ 202, theo bảng thống kê ngoại kiều của Chánh Phủ Hoa Kỳ thời bấy giờ. Ngày nay Việt kiều đã lên đến số triệu, đủ thành phần các giới.

Trong thành phần Việt kiều tại Hoa kỳ, giới trí thức được xem là thành phần nòng cốt, không những tăng cường thêm sức mạnh đóng góp đất nước Hoa Kỳ trên nhiều lãnh vực, mà cũng là thành phần đủ nhân tố kinh nghiệm khả năng kiến thức xây dựng đời sống mới tốt đẹp cho dân tộc Việt Nam ngày nay và tương lai.

Cuộc thăm viếng hoa Kỳ năm 2000, đầu thiên niên kỷ của thế kỷ XXI, tôi được trực tiếp mục kích tiếp thu nhiều cái hay cái đẹp Đạo cũng như Đời, trong đời sống cộng đồng của người Việt.

Điều rất ngạc nhiên mà cũng rất đáng khâm phục, khi được xem qua cuốn Đại Từ Điển Phật Học Anh-Việt của tác giả Thiện Phúc.

----Khâm phục vì trước năm 1975, tác giả chưa học gì nhiều về Phật Học khi còn ở Việt Nam.

----Khâm phục vì tác giả vừa đi làm để nuôi sống gia đình nơi đất nước quê người mà không đam mê vật chất nơi chốn phù hoa tiên cảnh, ngược lại dùng những thì giờ nhàn rỗi vàng ngọc, tập trung tư tưởng, đại sự nhân duyên, vì tương lai Phật Giáo, sưu tầm, nghiên cứu Kinh điển bằng nhiều thứ tiếng, và biên soạn có khoa học hoàn thành cuốn Đại Từ Điển Phật Học Anh-Việt.

----Khâm phục vì Bộ Đại Từ Điển Việt-Anh—Anh-Việt phải cần đến nhiều nhà trí thức học giả thâm hiểu vấn đề Phật Giáo và phải mất rất nhiều thời gian mới thực hiện được, song đây chỉ là một người như tác giả Thiện Phúc, nhiệt tâm cố gắng không ngừng, trong thời gian không lâu mà hoàn thành mỹ mãn.

Đây là tinh thần tích cực, vô ngã, vị tha, vì Đạo và Đời, với mục đích giúp cho chư Tăng Ni Phật tử và những nhà nghiên cứu Phật Giáo có tài liệu và dữ kiện tham khảo.

Tôi rất hân hoan tán dương công đức của tác giả Thiện Phúc, người đã hoàn thành công trình Văn hóa hiếm có và xin trân trọng giới thiệu đến chư Tăng Ni Phật tử trí thức, hy vọng mỗi vị có một cuốn Đại Từ Điển nầy để tham khảo rộng sâu hơn.

California, November 7th , 2000
Hòa Thượng Thích Quảng Liên
Viện Chủ Tu Viện Quảng Đức
Thủ Đức—Việt Nam

INTRODUCTION

We all know that life in the United States is so busy and under so much pressure so people have very little time to practice and study Sacred Text Books. During the period of more than twenty-five years of preaching the Buddha's Teachings in the USA, I myself see with my own eyes so many wonderful things in the Vietnamese community, both in the monasteries and outside life. However, after reading the draft of the Vietnamese-English English-Vietnamese Buddhist Dictionary from the author Thiện Phúc, I was filled with surprise and deep admiration. Thiện Phúc came to the United States in 1985 and became one of my best disciple in the same year. He is commendable because before that time he knew very little about Buddhism. While working as a volunteer teacher of Vietnamese language programs in Southern California, around 1985 and 1986, a lot of young Vietnamese students came to him to ask for the meanings of some Buddhist terms. Some terms he was able to provide the meaning, but a lot of them he could not. He talked to me and I encouraged him to start his work on The Basic Buddhist Terms. He is admirable because he must work to support his family in this busy society, but he has not been affected by vanity or materialism. On the contrary, despite his tight work schedule and despite his continued commitment to community and temple activities, he has been spending most of his precious spare time to research and study the Buddhist Tripitaka in Vietnamese, Chinese and English to compose and accomplish this Dictionary in a scientific method. He is admirable for his firm effort because such Buddhist Literary Work would normally need a committee of several Buddhist intellects and a long period of time to accomplish. Thiện Phúc himself with tireless effort, has spent more than 15 years to devote himself in research, study and overcoming a lot of difficulties to perfectly accomplish this difficult work.

He is also the author of a series of books written in Vietnamese, titled "Buddhism in Life," ten volumes, "Buddhism, a religion of Peace, Joy, and Mindfulness," and "Intimate Sharings with Parents and Children," "Fundamentals of Buddhism" in Vietnamese and English, and "Famous Zen Masters" in Vietnamese and English.

This merit shows us a positive spirit of egolessness and altruism for the sake of Buddhism and for the benefit of Monks, Nuns and all Buddhist followers.

I am very please to commend and praise the author's merits for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is a genuine contribution of his share to the propagation of the Dharma. I would like to take this opportunity to highly recommend to all Monks, Nuns, Buddhist practitioners, as well as to any readers of Buddhist texts. With the hope that each and everyone of you will possess this Vietnamese-English—English-Vietnamese Dictionary to aid in your deeper study of Buddha-Dharma.

California, November 7th, 2003
Most Venerable Thích Giác Nhiên
President of The International Bhiksu
Sangha Buddhist Association

LỜI GIỚI THIỆU

Ai trong chúng ta cũng đều biết rằng đời sống tại trên đất nước nầy rất ư là bận rộn và con người trong xã hội nầy phải chịu nhiều áp lực về cả vật chất lẫn tinh thần nên ít ai có được thì giờ để tu tập hay nghiên cứu Kinh điển. Trong suốt thời gian hơn 25 năm hoằng pháp tại Hoa Kỳ, tôi được trực tiếp mục kích tiếp thu nhiều cái hay cái đẹp trong Đạo cũng như ngoài Đời trong đời sống cộng đồng của người Việt. Tuy nhiên, tôi rất ngạc nhiên và khâm phục, khi được xem qua bộ Từ Điển Phật Học Việt-Anh Anh-Việt của tác giả Thiện Phúc. Thật là đáng khen ngợi vì tác giả Thiện Phúc đến Hoa Kỳ năm 1985, quy-y Tam Bảo với tôi cùng năm, nhưng trước đó tác giả biết rất ít về Phật pháp. Trong khoảng những năm 1985 hay 1986, trong khi Thiện Phúc đang dạy học thiện nguyện chương trình Việt ngữ ở miền Nam California, có rất nhiều học sinh Phật tử đến hỏi nghĩa của các từ ngữ Phật học. Một số từ Thiện Phúc biết, nhưng rất nhiều từ không biết. Vì thế tác giả có nói chuyện với tôi về nỗi băn khoăn của mình và tôi đã khuyến khích Thiện Phúc tiến hành việc tầm cầu nghiên cứu này. Thật đáng khâm phục vì tác giả vừa đi làm để nuôi sống gia đình nơi đất nước quê người mà không đam mê vật chất nơi chốn phù hoa, ngược lại vừa phải đi làm, làm việc xã hội thiện nguyện và Phật sự, mà Thiện Phúc vẫn cố gắng dùng những thì giờ nhàn rỗi vàng ngọc, tập trung tư tưởng, vì tương lai Phật Giáo, sưu tầm, nghiên cứu Kinh điển bằng tiếng Việt, tiếng Hoa và tiếng Anh, để biên soạn một cách khoa học và hoàn thành Bộ Từ Điển Phật Học Việt-Anh Anh-Việt nầy. Đáng khâm phục vì Bộ Từ Điển này phải cần đến nhiều nhà trí thức học giả thâm hiểu vấn đề Phật Giáo và phải mất rất nhiều thời gian mới thực hiện được, song đây chỉ là một người như tác giả Thiện Phúc, nhiệt tâm cố gắng không ngừng, trong thời gian không lâu mà hoàn thành mỹ mãn. Thiện Phúc cũng là tác giả của bộ Đạo Phật Trong Đời Sống (10 tập), Đạo Phật An Lạc và Tỉnh Thức, Tâm Sự Với Cha Mẹ và Tuổi Trẻ, Phật Pháp Căn Bản (8 tập sắp phát hành) và Những Thiền Sư Nổi Tiếng (sắp phát hành).

Đây là tinh thần tích cực, vô ngã, vị tha, vì Đạo và Đời, với mục đích giúp cho chư Tăng Ni Phật tử và những nhà nghiên cứu Phật Giáo có tài liệu và dữ kiện tham khảo.

Tôi rất hân hoan khen ngợi và tán dương công đức của tác giả Thiện Phúc, người đã hoàn thành công trình Văn hóa hiếm có và xin trân trọng giới thiệu đến chư Tăng Ni Phật tử trí thức, hy vọng mỗi vị có một cuốn Đại Từ Điển nầy để tham khảo rộng sâu hơn.

Westminster, November 17th , 2003
Hòa Thượng Thích Giác Nhiên
Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo
Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới
California—USA

INTRODUCTION

In 1961, I was assigned as a teacher of biology at Tong Phuoc Hiep High School in Vinh Long Province. Then, in 1964, I was promoted to the Principal of the same school and stayed in this position until 1972. During more than a decade there, I had an opportunity to teach and know a lot of outstanding students in town, Mr. Tran Ngoc, AKA Ngoc-Em Tran, was one of the best students of mine. During his seven years in High School, Mr. Ngoc-Em showed to be eminent with his academic achievement. He always received monthly recognitions from the Principal and yearly awards at the end of each school year.

After more than 30 years living oversea, in April 2003, when I had a chance to form Oversea Tong Phuoc Hiep Alumni Association, I reunited with a lot of my students. I was so glad that a lot of my students were so successful from all over the world. What surpirsed me the most was the achievement of a student named Tran Ngoc-Em with the Buddhist name "Thien Phuc", an excellent student in Math in High School 40 years ago, but he is so successful in publishing books in Buddhism. I was so glad and so proud to participate in the Proofreading Committee for his Vietnamese-English Buddhist Dictionary. I personally believe that this is one of the most helpful Vietnamese-English Buddhist Dictionary for Buddhists abroad.

Once again, in mid 2007, Thien Phuc asked me to help with proofreading for his will-be published English-English-Vietnamese Buddhist Dictionary. I am so proud to participate in proofreading for this very helpful work. The dictionary has more than 5,200 pages with so many Buddhist terms and phrases that are extremely helpful for Buddhist readers to deepen their knowledge in Buddhism.

My personal congratulation to Thien Phuc and I am not only very proud to see the excellent achievement of one of my former students, but I am also very please to praise him for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is an exceptional contribution of his share to the propagation of the Buddha-dharma. I would like to take this opportunity to sincerely recommend this work to all Buddhists, especially lay Buddhists with the hope that this work can help aid your knowledge in Buddhism and make it easier for your way of cultivation.

California, September 10, 2007
Dao Khanh Tho
Former Principal of Tong Phuoc Hiep HS
Vinhlong Province-South Vietnam

LỜI GIỚI THIỆU

Vào năm 1961 tôi được bổ nhiệm về làm Giáo sư Vạn Vật tại trường Trung Học Tống Phước Hiệp, tỉnh Vĩnh Long. Sau đó, vào năm 1964, tôi được bổ nhiệm vào chức vụ Hiệu Trưởng trường Trung Học Tống Phước Hiệp cho đến năm 1972. Trong gần hơn một thập niên phục vụ tại đây, tôi có cơ hội dạy và được biết rất nhiều học sinh xuất sắc trong thị xã, mà anh Trần Ngọc-Em là một trong những học trò xuất sắc nầy. Trong suốt bảy năm trung học, anh Ngọc-Em đã tỏ ra rất xuất sắc và luôn nhận giấy khen hằng tháng của Hiệu Trưởng, cũng như lãnh thưởng mỗi cuối năm.

Sau hơn 30 năm sống nơi hải ngoại, vào năm 2003, do duyên lành tại California, tôi đã thành lập Hội Ái Hữu Cựu Học Sinh Tống phước Hiệp, nhờ đó mà tôi đã gặp lại rất nhiều học sinh cũ của tôi. Tôi rất hãnh diện khi thấy rất nhiều học sinh cũ của tôi nay đã thành công khắp nơi trên thế giới. Nhưng điều đáng ngạc nhiên nhất của tôi là có một em học sinh xuất sắc trước kia rất giỏi về môn Toán, mà bây giờ lại rất thành công trong việc viết và xuất bản nhiều bộ sách về Đạo Phật với Pháp danh là Thiện Phúc. Cùng năm 2003, tôi vô cùng sung sướng và hãnh diện được tham dự vào Tiểu Ban Duyệt Đọc bộ Từ Điển Phật Học Việt-Anh của anh Thiện Phúc. Riêng tôi thì tôi tin rằng đây là một trong những bộ Từ Điển Phật Học có rất nhiều lợi ích cho Phật tử nơi hải ngoại.

Lần nữa, vào giữa năm 2007, anh Thiện Phúc lại mời tôi tham dự vào Tiểu Ban Duyệt Đọc cho bộ Từ Điển Phật Học Anh-Anh-Việt sẽ được xuất bản trong một ngày gần đây. Tôi vô cùng sung sướng được góp phần vào tác phẩm thật hữu ích nầy.

Riêng cá nhân tôi, tôi xin chúc mừng anh Thiện Phúc. Tôi rất hãnh diện nhìn thấy được thành quả xuất sắc của một anh cựu học sinh của mình, mà Tôi hết sức hân hoan tán dương sự thành tựu của tác giả Thiện Phúc về sự hoàn thành công trình tôn giáo và văn hóa hiếm có nầy. Đây là sự cống hiến hết sức đặc biệt của anh Thiện Phúc trong công cuộc truyền bá Phật Pháp. Tôi xin trân trọng giới thiệu đến chư Phật tử trí thức, nhất là các Phật tử tại gia, hy vọng mỗi vị có được một bộ Đại Từ Điển nầy để tham khảo rộng sâu hơn, hanh thông hơn trong việc tu hành.

California, ngày 10 tháng 9, 2007
Đào Khánh Thọ
Cựu Hiệu Trưởng
Trường TH Tống Phước Hiệp-Vĩnh Long

PREFACE

This book is not an ordinary English-Vietnamese or Vietnamese-English Dictionary, nor is this a book of Total Buddhist Terminology. This is only a booklet that compiles of some basic Buddhist terms, Buddhist related terms, or terms that are often seen in Buddhist texts with the hope to help Vietnamese Buddhists understand more Buddhist essays written in English or Buddhist Three Baskets translated into English from either Pali or Sanscrit. Buddha teachings taught by the Buddha 26 centuries ago were so deep and so broad that it's difficult for any one to understand thoroughly, even in their own languages. Beside, there are no absolute English or Vietnamese equivalents for numerous Pali and Sanskrit words. It's even more difficult for Vietnamese people who have tried to read Vietnamese texts partly translated from the Chinese Mahayana without making a fallacious interpretation. As you know, Buddhist teaching and tradition have deeply rooted in Vietnamese society for at least 20 centuries, and the majority of Vietnamese, in the country or abroad, directly or indirectly practice Buddha teachings. Truly speaking, nowadays Buddhist or Non-Buddhist are searching for Buddhist text books with the hope of expanding their knowledge and improving their life. For these reasons, until an adequate and complete Buddhist Dictionary is in existence, I have temerariously tried to compile some of most useful Buddhist terms and Buddhist related terms which I have collected from reading Buddhist English texts during the last fifteen years. I agree that there are surely a lot of deficiencies and errors in this booklet and I am far from considering this attempt as final and perfect; however, with a wish of sharing the gift of truth, I am not reluctant to publish and spread this booklet to everyone. Besides, the Buddha taught: "Among Dana, the Dharma Dana or the gift of truth of Buddha's teachings is the highest of all donations on earth."

Once again, I hope that this booklet is helpful for those who want to know more about the truth of all nature and universe. As I mentioned above, this is not a completely perfect work, so I would very much appreciate and open for any comments and suggestions from the learned as well as from our elderly.

Last but not least, the author would like first to respectfully offer this work to the Triratna, and secondly to demit the good produced by composing this book to all other sentient beings, universally, past, present and future. Hoping everyone can see the real benefit of the Buddha's teachings, and hoping that some day every sentient being will be able to enter the Pure Land of Amitabha.

Thiện Phúc

LỜI TỰA

Đây không phải là một quyển Tự Điển Anh-Việt Việt-Anh bình thường, đây cũng không phải là Toàn Tập Danh Từ Phật Giáo. Đây chỉ là một quyển sách nhỏ gồm những từ ngữ Phật giáo căn bản, những từ có liên hệ đến Phật giáo, hay những từ thường hay gặp trong những bài kinh Phật, với hy vọng giúp những Phật tử Việt Nam tìm hiểu thêm về những bài luận Phật giáo bằng Anh ngữ, hoặc tìm hiểu Kinh Tạng Anh ngữ được dịch sang từ tiếng Phạn Pali hay Sanskrit. Đức Phật đã bắt đầu thuyết giảng Phật pháp 26 thế kỷ về trước mà giáo lý thật là thậm thâm rất khó cho bất cứ ai trong chúng ta thấu triệt, dù bằng chính ngôn ngữ của chúng ta. Ngoài ra, không có từ ngữ tương đương Việt hay Anh nào có thể lột trần được hết ý nghĩa của nhiều từ ngữ Phạn Pali và Sanskrit. Lại càng khó hơn cho người Việt chúng ta tránh những diễn dịch sai lầm khi chúng ta đọc những kinh điển được Việt dịch từ những kinh điển Đại thừa của Trung quốc. Như quý vị đã biết, giáo lý và truyền thống Phật giáo đã ăn sâu vào xã hội Việt Nam chúng ta từ 20 thế kỷ nay, và đa phần người Việt chúng ta trong quốc nội cũng như tại hải ngoại đều trực tiếp hay gián tiếp thực hành Phật pháp. Thật tình mà nói, ngày nay Phật tử hay không Phật tử đều đang tìm tòi học hỏi giáo lý nầy những mong mở mang và cải thiện cuộc sống cho chính mình. Vì những lý do đó, cho đến khi nào có được một bộ Từ Điển Phật Học hoàn chỉnh, tôi đã mạo muội biên soạn những từ ngữ thường dùng Phật giáo cũng như những từ ngữ liên hệ với Phật giáo trong suốt hơn mười lăm năm qua. Đồng ý là có rất nhiều lỗi lầm và sai sót trong quyển sách nhỏ nầy và còn lâu lắm quyển sách nầy mới được xem là hoàn chỉnh, tuy nhiên, với ước mong chia xẻ chân lý, chúng tôi đã không ngần ngại cho xuất bản và truyền bá quyển sách nầy đến tay mọi người. Hơn nữa, chính Đức Từ Phụ đã từng dạy: "Trong pháp Bố Thí, bố thí Pháp hay bố thí món quà chân lý Phật pháp là cách cúng dường cao tuyệt nhứt trên đời nầy."

Một lần nữa, Hy vọng quyển sách nhỏ nầy sẽ giúp ích cho những ai muốn tìm biết thêm về chân lý thực tánh vạn hữu. Như đã nói trên, đây không phải là một tác phẩm hoàn chỉnh, vì thế chúng tôi chân thành cảm tạ sự chỉ dạy của chư học giả và các bậc cao minh.

Cuối cùng, tác giả cung kính cúng dường lên ngôi Tam Bảo, và xin thành kính hồi hướng tất cả công đức nầy đến chúng sanh muôn loài trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Những mong ai nấy đều thấy được sự lợi lạc của Phật pháp, để một ngày không xa nào đó, pháp giới chúng sanh đồng vãng sanh Cực Lạc.

Thiện Phúc

Acknowledgements

First, I would like to take this opportunity to thank Most Venerable Thích Giác Nhiên for encouraging me to start this project, providing me with Tripitaka in English version and other books of Buddhist doctrines, and reviewing my work. Beside, Most Venerable Thích Giác Nhiên also takes his time to sit down and explain to me Buddhist terms which I don't know. Secondly, I want to take this opportunity to thank Most Ven. Dr. Thích Quảng Liên, Most Ven. Dr Claude Ware, Most Ven. Thích Chơn Thành, Most Ven. Thích Giác Lượng, Most Ven. Thích Nguyên Đạt, Most Ven. Thích Hạnh Đạo, Most Ven. Thích Giác Ngộ, Most Ven. Thích Giác Tràng, Most Ven. Thích Giác Toàn, Most Ven. Thích Giác Tuệ, Most Ven. Thích Minh Thiện, Ven. Prof. Thích Chơn Minh, Ven. Thích Minh Mẫn, Ven. Thích Nguyên Trí, Ven. Thích Quảng Thanh, Ven. Thích Giác Sĩ, Ven. Thích Minh Thành, Ven. Thích Minh Đạt, Ven. Thích Minh Nhân, Ven. Thích Minh Nghị, Ven. Thích Minh Ẩn, Ven. Thích Minh Hiền, Ven. Thích Vô Đạt, Ven. Thích Minh Định, Ven. Thích Minh Thông, Bhikhunis Thích Nữ Diệu Lạc, Thích Nữ Diệu Nguyệt, Thích Nữ Diệu Hóa, and Thích Nữ Tịnh Hiền, Thích Nữ Diệu Đạo, Thích Nữ Diệu Minh, Thích Nữ Liên Dung, Thích Nữ Tịnh Liên, Thích Nữ Như Hạnh, and Thích Nữ Nhẫn Liên, Prof. Nghiêm Phú Phát, Prof. Lưu Khôn, Prof. Andrew J. Williams, Ms. Sonia Brousseau, Ms. Sheila Trương, Ms. Nguyễn Thị Kim Ngân, Mr. Nguyễn Minh Lân, Minh Hạnh, Huệ Đức, Bửu Đức, Mr. And Mrs. Vạn Võ and Hoàng Khuyên, Mr. And Mrs. Quảng Tâm and Minh Chính, Minh Chánh, Tâm Nghĩa, Thiện Vinh, and Diệu Hảo for their kind support and encouragement which have helped me overcome difficulties along every step of composing this book. They have set aside their precious time to review and proofread the draft, correct errors and offer me with invaluable advice to improve this work. I also would like to take this chance to send my special thanks to all my good spiritual advisors and friends, especially Ms. Nguyễn Thị Ngọc Vân, and Former Principals of Tong Phuoc Hiep High School, Mr. Đào Khánh Thọ, and Mrs. Võ Thị Ngọc Dung who have provided extremely helpful advice, guidance and ideas.

I would also like to express my special gratitude to my family for all their support. Without their support, this work can not be accomplished.

Next, I would like to take this opportunity to thank the proof-reading committee for their hard work, especially Upasika Nguyễn thị Ngọc Vân for her extraordinary efforts to complete this extremely difficult assignment.

Last but not least, I would respectfully like to dedicate all merits and virtues derived from this work to all sentient beings throughout the six paths in the Dharma Realms to rebirth in the Amitabha Pure Land.

Anaheim, California
November 2007
Thiện Phúc

Cảm Tạ

Trước nhất, tác giả xin chân thành cảm tạ Hòa Thượng Thích Giác Nhiên đã khuyến khích tác giả từ những ngày đầu khó khăn của công việc biên soạn. Hòa Thượng đã cung cấp Anh Tạng cũng như những sách giáo lý Phật giáo khác. Ngoài ra, Ngài còn dành nhiều thì giờ quí báu coi lại bản thảo và giảng nghĩa những từ ngữ khó hiểu. Kế thứ, tác giả cũng xin chân thành cảm tạ Hòa Thượng Tiến Sĩ Thích Quảng Liên, Hòa Thượng Tiến Sĩ Claude Ware, Hòa Thượng Thích Chơn Thành, Hòa Thượng Thích Giác Lượng, Hòa Thượng Thích Nguyên Đạt, Hòa Thượng Thích Hạnh Đạo, Hòa Thượng Thích Giác Ngộ, Hòa Thượng Thích Giác Tràng, Hòa Thượng Thích Giác Toàn, Hòa Thượng Thích Giác Tuệ, Hòa Thượng Thích Minh Thiện, và Thượng Tọa G.S. Thích Chơn Minh đã khuyến tấn trong những lúc khó khăn, Thượng Tọa Thích Minh Mẫn, Thích Nguyên Trí, Thích Quảng Thanh, Thích Giác Sĩ, Thích Minh Thành, Thích Minh Đạt, Thích Minh Nhân, Thích Minh Nghị, Thích Minh Ẩn, Thích Minh Hiền, Thích Vô Đạt, Thích Minh Định, các Sư Cô Thích Nữ Diệu Lạc, Thích Nữ Diệu Nguyệt, Thích Nữ Diệu Hóa, Thích Nữ Tịnh Hiền, Thích Nữ Diệu Đạo, Thích Nữ Diệu Minh, Thích Nữ Liên Dung, Thích Nữ Tịnh Liên, Thích Nữ Như Hạnh, và Thích Nữ Nhẫn Liên đã khuyến khích tác giả vượt qua những khó khăn trở ngại. Một số đã không ngại thì giờ quí báu duyệt đọc phần Việt ngữ như Giáo Sư Lưu Khôn, Giáo Sư Nghiêm Phú Phát, Giáo Sư Andrew J. Williams, Sonia Brousseau, Sheila Trương, Nguyễn thị Kim Ngân, Nguyễn Minh Lân, Minh Hạnh, Huệ Đức, Bửu Đức, Vạn Võ, Hoàng Khuyên, Quảng Tâm, Minh Chính, Minh Chánh, Tâm Nghĩa, Thiện Vinh, và Diệu Hảo đã duyệt đọc từng phần trong tác phẩm nầy. Tác giả cũng xin chân thành cảm tạ cô Nguyễn Thị Ngọc Vân, cùng quí Thầy Cô Cựu Hiệu Trưởng Trường Trung Học Tống Phước Hiệp, Ông Đào Khánh Thọ và Cô Võ Thị Ngọc Dung đã tận tình giúp đở về tinh thần lẫn vật chất.

Tác giả cũng chân thành cảm tạ toàn thể gia đình đã tích cực yểm trợ. Không có sự yểm trợ nầy, chắc chắn bộ sách nầy không thể nào hoàn thành mỹ mãn được.

Kế đến tác giả xin thành thật cảm ơn sự cố gắng tận tụy của ban duyệt đọc, đặc biệt là những cố gắng vượt bực của Đạo hữu Nguyễn thị Ngọc Vân trong công việc cực kỳ khó khăn nầy.

Cuối cùng, tác giả xin thành kính hồi hướng công đức nầy đến pháp giới chúng sanh trong sáu đường pháp giới sẽ được vãng sanh Tịnh Độ.

Anaheim, California
Tháng 11, năm 2007
Thiện Phúc

Note To Our Readers

This booklet is a collection of Buddhist, Buddhist-related terms, and terms that are often seen in Buddhist texts, written in both Vietnamese and English. Like I said in the Preface, this is not a Total and Complete Buddhist Dictionary; however, with a wish of share, I hope that all of you will find this a useful and helpful booklet for you to broaden knowledge on Buddhism.

Thiện Phúc

Lời ghi chú đến chư độc giả

Quyển sách nhỏ nầy chỉ là một tập hợp các từ ngữ Phật giáo, các từ ngữ có liên quan đến Phật giáo, và các từ ngữ thường được tìm thấy trong các sách giáo khoa Việt Anh Phật giáo. Như trên đã nói, đây không phải là bộ từ điển hoàn hảo; tuy nhiên, với tâm nguyện sẻ chia, tôi mong rằng quí vị sẽ tìm thấy nơi bộ sách nầy những điều bổ ích cho việc mở rộng kiến thức về Phật giáo của mình.

Thiện Phúc

This work is respectfully dedicated to the Three Jewels, to my Original Master, Most Venerable Thích Giác Nhiên, to my deceased parents Mr. Lê Văn Thuận and Mrs. Trần Thị Sửu, to my mother and father-in-law Mr. Tân Ngọc Phiêu and Mrs Trần thị Phàn. This work is also dedicated to my wife Tương Thục and children Thanh Phú, Thanh Mỹ and Thiện Phú, my longlife best friends for their enormous supports. I am enormously grateful to my friend, Chiếu Tâm Benjamin Nguyễn, who helped typed, and retyped the work.

Xin thành kính cúng dường tác phẩm nầy lên ngôi Tam Bảo, kế thứ cúng dường lên Thầy Bổn Sư, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới, kế thứ là cúng dường đến cha mẹ quá vãng là ông Lê Văn Thuận và bà Trần Thị Sửu, nhạc phụ và nhạc mẫu là ông Tân Ngọc Phiêu và bà Trần thị Phàn. Tôi cũng xin kính tặng tác phẩm nầy đến hiền phụ Tương Thục, và các con Thanh Phú, Thanh Mỹ, Thiện Phú, cũng như người bạn Chiếu Tâm Benjamin Nguyễn đã giúp đánh máy đi đánh máy lại và sửa chữa những trở ngại kỹ thuật.

Note on Language and Abbreviations

(A) Languages:

Ch : Chinese
Jap : Japanese
Kor: Korean
P : Pali
Tib : Tibetan
Viet: Vietnamese

(B) Abbreviations

B.C. : Before Christ (trước Tây Lịch)
A.D. : Anno Domini (sau Tây Lịch)
e.g. : For example
i.e. : For example
a : Adjective
n : Noun
n.pl : Noun Plural
v : Verb

Words or Phrases that are used interchangeably.

Nhân = Nhơn (nghĩa là người)
Nhất = Nhứt (nghĩa là một)
Nhật = Nhựt (nghĩa là ngày)
Yết = Kiết
Xảy = Xẩy

Chưởi=Chửi
Nầy= Này
Dharma (skt)=Dhamma (p)
Karma (skt)=Kamma (p)
Sutra (skt)=Sutta (p)

Other signs of reference.

** These two stars mean that the term has adequate meaning itself; however, if you wish to obtain further details, you can refer to the term or terms mentioned behind these two stars.

Advisory Committee

1. Most Venerable Dr. Thích Quảng Liên, Ph.D.
2. Most Venerable Thích Giác Nhiên
3. Most Venerable Thích Chơn Thành
4. Most Venerable Thích Giác Lượng
5. Most Venerable Thich Ân Huệ---Dr. Claude Ware, Ph.D.

Proofreading Committee

I. English:

1. Prof. Andrew J. Williams, Ph.D., Australia.
2. Ms. Sonia Brousseau, M.F.C.C., Canada.

II. Vietnamese and English:

1. Đ.Đ. Thích Minh Đạt
2. Đ.Đ. Thích Minh Nghị
3. Đ. Đ. Thích Minh Nhân
4. S.C. Thích Nữ Dung Liên
5. S.C. Thích Nữ Tịnh Liên
6. S.C. Thích Nữ Nhẫn Liên
7. S.C. Thích Nữ Như Hạnh
8. Prof. Nghiêm Phú Phát
9. Mr. Nguyễn Minh Lân
10. Ms. Nguyễn Thị Kim Ngân
11. Ms. Sheila Trương
12. Mr. Đào Khánh Thọ
13. Mrs. Võ Thị Ngọc Dung
14. Mr. Minh Chánh Nguyễn T. Liêm
15. Mrs. Diệu Hảo Ann Phạm
16. Mr. Bửu Đức Trần Ngọc Trác
17. Mrs. Thanh Khai Tiêu Quí Huê
18. Ms. Chơn Lạc Hương Nguyễn T. Mai
19. Ms. Diệu An Trịnh Hoài Thu
20. Ms. Diệu Hải Nguyễn T. Liên
21. Ms. Diệu Thanh Hoàng T. Kim Thanh

22. Ms. Nhựt Hạnh Lương K. Ngọc Hân
23. Ms. Thảo Ngọc Nguyễn H. Thảo
24. Mr. Thiện Đạo Vương Bình
25. Mr. Thiện Lợi Tyler Hồ
26. Mr. Thiện Duyên Lê Lộc Sanh
27. Ms. Tín Ngọc Vương Thị Tuyết
28. Mr. Phúc Tuệ Nguyễn Huê
29. Ms. Diệu Hiếu Jennifer Nguyễn
30. Mr. Nguyễn Văn Cân
31. Mr. Thiện Giác Trần Thanh Tòng
32. Tâm Minh Hạnh Võ Minh Thế.
33. Nguyễn Thị Ngọc Vân.
34. Tâm Tinh Cần Lee Wilson
35. Huệ Đức Lâm Xuân Huy
36. Minh Hạnh
37. Phạm Ngọc Mai
38. Thiện Hữu
39. Phạm thị Kim Phượng.

III. Sanskrit/Pali—Phạn & Ba Li

1. Phạm Kim Khánh
2. Lê Thị Sương (who passed away before the print of this work. May she rest in peace in the Buddha Land and attain the Buddhahood there).

References

1. Phật Học Phổ Thông, Thích Thiện Hoa: 1958 (3 volumes).
2. Phật Học Từ Điển, Đoàn Trung Còn: 1963 (2 volumes).
3. Từ Điển Phật Học Việt Nam, Thích Minh Châu: 1991.
4. Duy Thức Học, Thích Thiện Hoa: 1958.
5. Suramgama Sutra, Minh Tâm Lê Đình Thám: 1961.
6. The Flower Ornament Scripture, Shambhala: 1987.
7. Buddhist Dictionary, Nyanatiloka and Nyanaponika: Revised 1980.
8. A Popular Dictionary of Buddhism, Christmas Humphreys: London 1984.
9. The Shambhala Dictionary of Buddhism and Zen: 1991.
10. The Seeker's Glossary: Buddhism: 1998.
11. The Encyclopedia of Eastern Philosophy and Religion, Ingrid Fisher-Schreiber: 1994
12. Dictionary of Philosophy, Dagobert D. Runes: 1981.
13. A Dictionary of Chinese Buddhist Terms, William Edward Soothill & Lewis Hodous: 1934.
14. World Religions, Lewis M. Hopfe: 1982.
15. The Buddha and His Teachings, Narada: 1973.
16. The Connected Discourses of the Buddha, translated from Pali by Bhikkhu Bodhi, 2000.

17. The Long Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Maurice Walshe, 1987.

18. The Middle Length Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Bhikkhu Nanamoli, edited and revised by Bhikkhu Bodhi, 1995.

19. The Spectrum Of Buddhism, Mahathera Piyadassi, 1991.

20. Essays In Zen Buddhism, Daisetz Teitaro Suzuki, 1949.

21. Zen Art For Meditation, Stewart W. Holmes & Chimyo Horioka, 1973.

22. Gems Of Buddhism Wisdom, Most Venerable Dr. K. Sri Dhammananda, 1983.

23. Kinh Trường Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.

24. Kinh Trung Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.

25. Kinh Tương Ưng Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.

26. Kinh Tăng Chi Bộ, Viện Nghiên Cứu Phât Học Việt Nam: 1996.

27. Kinh Tạp A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.

28. Kinh Trung A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.

29. Kinh Trường A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.

30. Trường Bộ Kinh, Hòa Thượng Thích Minh Châu: 1991.

31. Luận Đại Trí Độ, dịch giả Hòa Thượng Thích Trung Quán: 1990.

32. Jataka (Stories Of The Buddha's Former Births), Prof. E.B. Cowell: Delhi 1990.

33. Kinh Đại Bát Niết Bàn, dịch giả Hòa Thượng Thích Trí Tịnh: 1990.

34. Zen's Chinese Heritage, Andy Ferguson: 2000.

35. Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, Nguyễn Lang: 1977.

36. Thiền Sư Trung Hoa, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1995.

37. Kinh Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni, dịch giả Hòa Thượng Thích Thiền Tâm: 1950.

38. The Path of Purification, Pali Text by Bhadantacariya Buddhaghosa, translated by Bhikkhu Nanamoli: 1956.

39. The books of The Discipline (Vinaya Pitaka), translated by I.B. Horner: 1997.

40. Luật Nghi Khất Sĩ, Tổ Sư Minh Đăng Quang: 1950.

41. Luật Tứ Phần Giới Bổn Như Thích, dịch giả Hòa Thượng Thích Hành Trụ: 1950.

42. Sa Di Luật Giải, dịch giả Hòa Thượng Thích Hành Trụ: 1950.

43. Luật Sa Di Thường Hàng (Luật Căn Bản Của Người Xuất Gia), dịch giả Thích Thiện Thông, Thích Đồng Bổn, Thích Nhựt Chiêu: 1995.

44. Niệm Phật Thập Yếu, Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1950.

45. Tỳ Ni Hương Nhũ, dịch giả Thích Thiện Chơn: 1997.

46. Giới Đàn Tăng, Hòa Thượng Thích Thiện Hòa: 1968.

47. Giới Đàn Ni, T.T. Thích Minh Phát: 1988.

48. Luật Tứ Phần Tỳ Kheo Ni Giới Bổn Lược Ký, dịch giả Tỳ Kheo Ni Huyền Huệ: 1996.

49. What Buddhists Believe, Most Venerable Dr. K. Sri Dhammananda: 1987.

50. A Comprehensive Manual of Abhidharma, Bhikkhu Bodhi: 1993.

51. What The Buddha Taught, Walpola Rahula: 1959.

52. The Story of Buddha, Jonathan Landaw: 1978.

53. Religions of The Wolrd, Lewis M. Hopfe: 1983.

54. Thiền Sư Việt Nam, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1972.

55. The Holy Teaching Of Vimalakirti, Robert A.F. Thurman: 1976.

56. In This Very Life, Sayadaw U Pandita: 1921.

57. The Essentials of Buddhist Philosophy, Junjiro Takakusu, 1947.

58. The Essence of Buddhism, Daisetz Teitaro Suzuki, 1947.

59. The Vimalakirti Nirdesa Sutra, translated by Charles Luk, 1972.

60. Chơn Lý, Tôn Sư Minh Đăng Quang, 1946.

61. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Hòa Thượng Thích Từ Quang, 1948.

62. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Tâm Minh Lê Đình Thám, 1961.

63. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Trí Độ và Tuệ Quang, 1964.

64. Phật Lý Căn Bản, Hòa Thượng Thích Huyền Vi, 1973.

65. Pháp Môn Tọa Thiền, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, 1960.

66. Con Đường Thoát Khổ, W. Rahula, dịch giả Thích Nữ Trí Hải, 1958.

67. Tịnh Độ Thập Nghi Luận, Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1962.

68. Tứ Thập Nhị Chương Kinh, Cư Sĩ Nguyễn Văn Hương, 1951.

69. Đường Vào Ánh Sáng Đạo Phật, Tịnh Mặc, 1959.

70. Nhơn Quả, Nghiệp và Luân Hồi, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1960.

71. The Method of Zen, Eugen Herrigel, 1960.

72. Việt Nam Danh Lam Cổ Tự, Võ Văn Tường, 1992.

73. The Three Pillars of Zen, Roshi Philip Kapleau, 1912.

74. Vì Sao Tin Phật, K. Sri Dhammananda, dịch giả Thích Tâm Quang, 1998.

75. Introduction To Tantra, Lama Thubten Yeshe, 1935.

76. Buddha and Gospel of Buddhism, Ananda K. Coomaraswamy, 1974.

77. Mahayana Buddhism, Beatrice Lane Suzuki, 1969.

78. Phép Lạ Của Sự Tỉnh Thức, Hòa Thượng Thích Nhất Hạnh, 1975.

79. Ba Vấn Đề Trọng Đại Trong Đời Tu, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1997.

80. Zen Buddhism and Psychoanalysis, D.T. Suzuki and Richard De Martino, 1960.

81. Lá Thư Tịnh Độ, Đại Sư Ấn Quang, dịch giả Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1956.

82. Liên Tông Thập Tam Tổ, Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1956.

83. Studies in The Lamkavatara Sutra, D.T. Suzuki, 1930.

84. Buddhism Explained, Bhikkhu Khantipalo, 1973.

85. Khảo Nghiệm Duy Thức Học, Hòa Thượng Thích Thắng Hoan, 1987.

86. Kinh Pháp Bảo Đàn, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.

87. Thư Gửi Người Học Phật, Thượng Tọa Thích Hải Quang, 1998.

88. Buddhism: Its Essence and Development, Edward Conze, 1951.

89. An Introduction To Zen Buddhism, D.T. Suzuki, 1934.

90. The Tibetan Book Of The Dead, Guru Rinpoche according to Karma Lingpa, 1975.

91. Kinh Ưu Bà Tắc Giới, Sa Môn Thích Quảng Minh, 1957.

92. Philosophy and Psychology in The Abhidharma, Herbert V. Guenther, 1957.

93. Sixth Patriarch's Sutra, Tripitaka Master Hua, 1971.

94. Thiền Luận, 3 vols, D.T. Suzuki, dịch giả Trúc Thiên, 1926.

95. In This Very Life, Sayadaw U. Pandita, 1921.

96. Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, P.V. Bapat, 1959.

97. Phật Học Tinh Yếu, 3 vols., Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1965.

98. Phật Và Thánh Chúng, Cao Hữu Đính, 1936.

99. Liberation In The Palm Of Your Hand, Pabongka Rinpoche, 1991.

100. The Zen Doctrine of No Mind, D.T. Suzuki, 1949.

101. The Tibetan Book of Living and Dying, Sogyal Rinpoche, 1992.

102. Ân Đức Phật, Cư Sĩ Huỳnh Thanh Long, 1962.

103. Insight Meditation, Joseph Goldstein, 1993.

104. Đại Tạng Kinh Nhập Môn, Hán dịch Thích Hải Ấn và Thích Nguyện Quỷnh, Việt dịch Thích Viên Lý, 1999.

105. The Experience of Insight, Joseph Goldstein, 1976.

106. It's Easier Than You Think, Sylvia Boorstein, 1995.

107. Journey Without Goal, Chogyam Trungpa, 1981.

108. A Glossary of Buddhist Terms, A.C. March, 1937.

109. Early Madhyamika In India and China, Richard H. Robinson, 1967.

110. Hinayana and Mahayana, R. Kimura, 1927.

111. The Elements of Zen, David Scott and Tony Doubleday, 1992.

112. The Buddhist Catechism, Henry S. Olcott, 1903.

113. Đạo Phật Với Con Người, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, 1953.

114. Kinh Phật Thuyết A Di Đà, Hán dịch Cưu Ma La Thập, Việt dịch Cư Sĩ Tuệ Nhuận, 1951.

115. Lược Sử Phật Giáo Ấn Độ, Hòa Thượng Thích Thanh Kiểm, 1963.

116. The Diamond Sutra and The Sutra Of Hui-Neng, A.F. Price and Wong Mou-Lam, 1947.

117. Gương Sáng Người Xưa, Hòa Thượng Thích Huyền Vi, 1974.

118. Wherever You Go, There You Are, Jon Kabat Zinn, 1994.

119. Zen In The Art Of Archery, Eugen Herrigel, 1953.

120. Phật Giáo Thánh Điển, Cư Sĩ Thái Đạm Lư, Taiwan 1953.

121. Phật Giáo Thánh Kinh, Cư Sĩ Dương Tú Hạc, Taiwan 1962, Việt dịch Hòa Thượng Thích Trí Nghiêm, 1963.

122. Phật Học Tinh Hoa, Nguyễn Duy Cần, 1964.

123. Phật Pháp, Hòa Thượng Minh Châu, Hòa Thượng Thiên Ân, Hòa Thượng Chơn Trí, Hòa Thượng Đức Tâm, 1964.

124. Phật Giáo Cương Yếu, Việt dịch Sa Môn Hiển Chơn, 1929.

125. Calm and Insight, Bhikkhu Khantipalo, 1981.

126. Rebirth as Doctrine and Experience, Francis Story, 1975.

127. Mười Vị Đệ Tử Lớn Của Phật, Tinh Vân Pháp Sư, Việt dịch Hạnh Cơ, 1994.

128. Kinh Dược Sư, Hán dịch Huyền Trang, Việt dịch Hòa Thượng Thích Huyền Dung, 1949.

129. Luận Bảo Vương Tam Muội, Sa Môn Diệu Hiệp, Việt dịch Minh Chánh.

130. Kinh Pháp Bửu Đàn, Hòa Thượng Thích Từ Quang, 1942.

131. Milinda Vấn Đạo và Kinh Na Tiên Tỳ Kheo, Hòa Thượng Thích Minh Châu, 1964.

132. How To Get From Where You Are To Where You Want To Be, Cheri Huber, 2000.

133. Luận Thành Duy Thức, Hòa Thượng Thích Thiện Siêu, 1995.

134. Kinh Địa Tạng, Hòa Thượng Thích Trí Thủ.

135. Kim Cang Giảng Giải, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.

136. Kinh Pháp Bảo Đàn, Cư Sĩ Tô Quế, 1946.

137. Kinh Pháp Bảo Đàn, Mai Hạnh Đức, 1956.

138. Các Tông Phái Đạo Phật, Đoàn Trung Còn.

139. Sự Tích Phật A Di Đà, 7 Vị Bồ Tát và 33 Vị Tổ Sư, Trần Nguyên Chẩn, 1950.

140. Na Tiên Tỳ Kheo, Cao Hữu Đính, 1970.

141. Pháp Môn Tịnh Độ Thù Thắng, Hòa Thượng Thích Hân Hiền, 1991.

142. Tam Kinh Tịnh Độ, Hòa Thượng Thích Trí Thủ.

143. The Life of Buddha, Edward J. Thomas, 1952.

144. The Buddha's Ancient Path, Piyadassi Thera, 1964.

145. The Land of Bliss, Luis O. Gomez, 1996.

146. Buddhist Images of Human Perfection, Nathan Katz, India 1982.

147. Buddhist Meditation, Edward Conze, 1956.

148. Buddhist Sects In India, Nalinaksha Dutt, 1978.

149. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Việt dịch Hòa Thượng Thích Phước Hảo, 1990.

150. Essential Tibetan Buddhism, Robert A.F. Thurman, 1995.

151. Calming The Mind, Gen Lamrimpa, 1992.

152. Pháp Bửu Đàn Kinh, Hòa Thượng Minh Trực, 1944.

153. The Literature of The Personalists of Early Buddhism, Bhikkhu Thích Thiện Châu, English translator Sara Boin-Webb, 1996.

154. The Essence of Buddhism, P. Lakshmi Narasu, Colombo 1907.

155. Gems of Buddhist Wisdom, many authors, Kular Lumpur, 1983.

156. Kinh Duy Ma Cật Sở Thuyết, Hòa Thượng Thích Huệ Hưng, 1951.

157. Calming The Mind and Discerning The Real, Tsong-Kha-Pa, English Translator Alex Wayman, 1978.

158. Seven Works of Vasubandhu, Stefan Anacker, Delhi 1984.

159. Duy Thức Học, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1958.

160. The Gospel Of Buddha, Paul Carus, 1961.

161. The Conquest of Suffering, P.J. Saher, Delhi 1977.

162. Bát Quan Trai Thập Giảng, Diễn Bồi Đại Sư, Việt dịch Thích Thiện Huệ, 1992.

163. Linguistic Approach to Buddhism Thought, Genjun H. Sasaki, Delhi 1986.

164. The Buddhist Outlook, 2 vols., Francis Story, Sri Lanka 1973.

165. Buddhist Logic, 2 vols., Th. Stcherbatsky, 1962.

166. Kinh Tâm Địa Quán, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, 1959.

167. Kinh Phật Bản Hạnh Tập, Hòa Thượng Thích Trung Quán.

168. Qui Nguyên Trực Chỉ, Đỗ Thiếu Lăng, Saigon 1961.

169. Bản Đồ Tu Phật, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1958.

170. Việt Nam Phật Giáo Sử Lược, Hòa Thượng Thích Mật Thể, 1943.

171. Bồ Đề Đạt Ma Quán Tâm Pháp, Việt dịch Minh Thiền, 1972.

172. Thiền Tông Việt Nam Cuối Thế Kỷ 20, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1991.

173. Kinh Viên Giác, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, Saigon 1958.

174. Kinh Dược Sư Bổn Nguyện Công Đức, Hòa Thượng Thích Huyền Dung, 1949.

175. Kinh Tam Bảo, Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, 1970.

176. Chư Kinh Tập Yếu, Hòa Thượng Thích Duy Lực, 1994.

177. Lịch Sử Đức Phật Tổ, Thông Kham Medivongs.

178. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Hòa Thượng Bích Liên, Hòa Thượng Như Phước, Hòa Thượng Từ Quang, 1957.

179. A Record of Buddhist Kingdoms, Fa-Hsien, English translator James Legge, 1965.

180. Thập Độ, Tỳ Kheo Hộ Tông.

181. Tăng Già Việt Nam, Hòa Thượng Thích Trí Quang, Phật Lịch 2515.

182. A Comprehensive Manual Of Abhidharma, Bhikkhu Bodhi, Sri Lanka 1993.

183. The Spectrum of Buddhism, Piyadassi, Sri Lanka 1991.

184. Thắng Pháp Tập Yếu Luận, Hòa Thượng Thích Minh Châu.

185. Vi Diệu Pháp Toát Yếu, Narada Maha Thera, 1972, Việt dịch Phạm Kim Khánh.

186. Nagarjuna's Philosophy, K. Venkata Ramanan, Delhi 1975.

187. Kinh Pháp Bảo Đàn, Hòa Thượng Thích Mãn Giác, 1985.

188. Buddhist Ethics, Hammalawa Saddhatissa, 1970.

189. The Buddha Eye, Frederick Franck, 1982.

190. The Dhammapada, Narada, 1963.

191. In The Hope of Nibbana, Winston L. King, 1964.

192. The Chinese Madhyama Agama and The Pali Majjhima Nikaya, Bhikkhu Thích Minh Châu, India 1991.

193. Skillful Means, Tarthang Tulku, 1978.

194. Tài Liệu Nghiên Cứu Và Diễn Giảng, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1957.

195. Phật Giáo, Tuệ Quang Nguyễn Đăng Long, 1964.

196. The Vimalakirti Nirdesa Sutra, Charles Luk, 1972.

197. Zen Philosophy, Zen Practice, Hòa Thượng Thích Thiên Ân, 1975.

198. Kinh Bách Dụ, Việt dịch Thích Nữ Như Huyền, 1957.

199. Kinh Phổ Hiền Hạnh Nguyện, Việt dịch Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, 1956.

200. Sakyamuni's One Hundred Fables, Tetcheng Lioa, 1981.

201. Tám Quyển Sách Quí, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1954.

202. Huệ Quang Phật Học Đại Từ Điển, Ven. Thích Minh Cảnh Chủ Biên, 1994.

203. Phép Lạ Của Sự Tỉnh Thức, Zen Master Thích Nhất Hạnh, 1975.

204. The Buddha and His Dharma, Dr. B.R. Ambedkar, 1997.

205. The Beginnings of Buddhism, Kogen Mizuno, 1980.

206. A Concise History of Buddhism, Andrew Skilton, 1994.

207. Pagodas, Gods and Spirits of Vietnam, Ann Helen Unger and Walter Unger, 1997.

208. Buddhism A to Z, Ronald B. Epstein, Ph.D., 2003.

209. Buddhism, Clive Erricker, 1995.

210. Buddhism, Ed. Manan Sharma, New Delhi, 2002.

211. Essentials of Buddhism, Kogen Mizuno, Tokyo, 1972.

212. Modern Buddhism, Alan & Jacqui James, 1987.

213. The Questions of King Milinda, T.W. Rhys Davis, 1963.

214. Kinh Mi Tiên Vấn Đáp, Hòa Thượng Giới Nghiêm Việt dịch, 2005.

215. The Zen Teaching of Bodhidharma, translated by Red Pine 1987.

216. The Pioneers of Buddhist Revival in India, D.C. Ahir, New Delhi 1989.

217. Zen Art For Meditation, Stewart W. Holmes and Chimyo Horioka, Tokyo, 1973.

218. Introducing Buddhism, Kodo Matsunami, Tokyo 1965.

219. A Buddhist Philosophy of Religion, Bhikkhu Nanajivako, 1992.

220. A Manual of Abhidharma, Most Venerable Narada, Kuala Lumpur, 1956.

221. A Manual of Buddhism, Most Venerable Narada, Kuala Lumpur, 1992.

222. Rebirth and The Western Buddhist, Martin Wilson, Ven. Thich Nguyên Tạng Việt dịch 2006.

223. The Buddhist Handbook, John Snelling, 1991.

224. Essential of Buddhism, Gnanarama, Singapore, 2000.

225. Buddhism For Today, Nikkyo Niwano, 1976.

226. An Index to the Lankavatara Sutra, Daisetz Teitaro Suzuki, London, 1934.

227. Studies in The Lankavatara Sutra, Daisetz Teitaro Suzuki, London, 1930.

228. The Concept of Personality Revealed Through The Pancanikaya, Thích Chơn Thiện, New Delhi, 1996.

229. Studies in Ch'an and Hua-Yen, Robert M. Gimello and Peter N. Gregory, Honolulu, 1983.

230. The Sacred East, Scott Littleton, 1996.

231. Buddha, Dr. Hermann Oldenberg, New Delhi, 1997.

232. Rajagraha, Jugal Kishore Bauddh, New Delhi, 2005.

233. How to Overcome Your Difficulties: Worry and Fear, Dhammananda, Ven. Nhuan Chau translated in 2005.

234. Bodh Gaya, Shanti Swaroop Bauddh, New Delhi, 2005.

235. The Great Buddhist Emperor of Asia, Ven. Dr. Medhankar, Nagpur, India, 2000.

236. Sarnath, Shanti Swaroop Bauddh, New Delhi, 2003.

237. Buddhist Shrines in India, D.C. Ahir, New Delhi, 1986.

238. Pryaers to the Medicine Buddha, composed by Geshe Norbu Phunsok, translated into Vietnamese by Sonam Nyima Chân Giác Bùi Xuân Lý in 2005.

239. Walking with the Buddha, India Dept. of Tourism, New Delhi, 2004.

240. The Practice of Tranquility and Insight, Khenchen Thrangu, New York, 1993.

241. Pen Portraits Ninety Three Eminent Disciples of the Buddha, C. de Saram, Singapore, 1966.

242. History of Theravada Buddhism in South East Asia, Kanai Lal Hazra, New Dehli, 1981.

About The Author

Thiện Phúc Tran Ngoc, AKA Ngoc-Em Tran, was born on August 3rd, 1949 to Mr. Le van Thuan and Mrs. Tran thi Suu in Vĩnh Long Province, a small town about 136 kilometers southwest of Saigon, South Vietnam. He grew up in Vinh Long town, South Vietnam and attended Tong Phuoc Hiep High School. He was born to a very poor family; however, his parents had tried their best to raise their all children with a minimum of high school education. He obtained his Bachelor in English in 1973, and Bachelor in Vietnamese-Chinese in 1974 at Cantho University. He was brought up in a Buddhist-tradition family. His grandparents and parents were devoted lay disciples of Honorable Venerable Master Minh Đăng Quang. He came to the United States in 1985 and became a disciple of Most Venerable Thích Giác Nhiên in the same year. He has been working for California State Department of Rehabilitation as a Rehabilitation Supervisor since 1988. His main responsibility is to supervise a unit of ten counselors who counsel people with problems, especially people with disabilities. He was very much impressed by the life and teachings of the Buddha. He realizes that Buddhism has been an important part of the cultural heritage, not only of Vietnam, but also of Southeast Asian countries and most parts of Asia. While working as a volunteer teacher of Vietnamese language programs in Southern California, around 1985 and 1986, a lot of young Vietnamese students came to him to ask for the meanings of some Buddhist terms. Some terms he was able to provide the meaning, but a lot of them he could not. He talked to Most Venerable Thích Giác Nhiên and was encouraged by the Most Venerable Giac Nhiên to start his works on The Basic Buddhist Terms. With the encouragement from Most Venerable Thích Giác Nhiên, he started to compose his works titled "Vietnamese-English Buddhist Dictionary" and "English-Vietnamese Buddhist Dictionary" in 1986. He published the "Vietnamese-English Buddhist Dictionary" in 2005. He is also the author of a series of books written in Vietnamese titled "Buddhism in Life," ten volumes, "Buddhism, a religion of Peace, Joy, and Mindfulness," "Intimate Sharings with Parents and Children," "A Short Journey to India," and "A Glimpse on Cocochine." Books will be published in a near future: 1. The Buddha's Basic Teachings in Vietnamese and English, 2. Chinese Famous Zen Masters in Vietnamese and English.

Quick Search for Some Important Terms in This Volume

A

A Bệ Bạt Trí: Avaivartika
A Di Đà: Amitabha
A Dục Vương: Asoka
A Dục Vương Kinh: Asokaraja sutra
A Dục Vương Thạch Trụ: Asoka marble pillar
A Dục Vương Tháp: Asoka's stupa
A Đề Phật: Adi-Buddha
A Để Sa: Atisa
A Hàm: Agama
A Hàm Thời: Agama period
A La Hán: Arhat
A La Hán Quả: Arahantship, Arahattaphala
A Lại Da Ngoại Đạo: Alaya Heresy
A Lại Da Thức: Alaya-consciousness, Alaya-vijnana
A Lan Nhã: Aranya
A Nan Bồ Đề Thụ: Ananda Bodhi Tree
A Na Luật (A Nậu Lâu Đà): Anuruddha
A Nhã Kiều Trần Như: Ajnata-Kaundinya
A Tu La: Asura
A Tư Đà: Asita
A Tỳ Đạt Ma: Abhidharma
A Tỳ Đạt Ma Câu Xá: Abhidharma-Kosa
A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận: Abhidharma-Kosa Sastra
A Tỳ Đạt Ma Giáo Nghĩa Cương Yếu: Abhidharma-Sangaha
A Tỳ Đạt Ma Phát Trí Luận: Abhidharma-jnana-prasthana-sastra
A Tỳ Đạt Ma Tạng: Abhidharma-Pitaka
A Tỳ Đạt Ma Tâm Luận: Abhidharma-hrdaya-sastra
A Tỳ Đạt Ma Tỳ Bà Sa Luận: Abhidharma-vibhasa-sastra
A Tỳ địa ngục: Avici
A Xà Thế: Ajatasatru
Ác tri thức: Bad friend
Ái kiến: Attachment growing from thinking of others
Ái sanh: Arousals of craving
Ái trước: Attachment of love
An Hòa: Ability to give comfort

An Thế Cao: An-Shi-Kao
Áo giáp: Armor
Ấn khả: Approval of enlightenment
Ấn Mẫu: Anjali
Ẩn sĩ: Arannavasi

B
Ba La Nại: Baranasi
Bà La Môn: Brahman
Bán già phu tọa: Bodhisattva's form of sitting
Bàn Khuê (Sư): Bankei Eitaku
Bảo Quốc: Bao Quoc Temple in Hue
Bảo Tháp: Bao Thap Pagoda
Bát Bửu Phật Đài: Bat Buu Phat Dai Stupa
Bát Khất Thực: Alms bowl
Bất diệt: Anirodha
Bất Động Tâm Giải Thoát: Akuppa-ceto-vimutti
Bất Động Tôn Như Lai: Aksobhya Buddha
Bất Giác: Anavabodha
Bất khả đắc: Anupalabdhya
Bất Khả Tư Nghì: Acintya-jnana
Bất khởi pháp nhẫn: Anutpattika-dharma-shanti
Bất Không: Amoghavajra
Bất không chân như: Bhutatathata, like a mirror, reveals all objects
Bất Lai: Anagami, Anagamin
Bất Nhị: Advita
Bất sanh: Anutpatti
Bất Thiện: Akusala
Bất Thiện nghiệp: Bad karma
Bất Thối Địa: Avaivartika-bhumi
Bệnh hoạn nơi thân: Afflicted with illnesses
Bích Động: Bich Dong Pagoda
Bích Nham Lục: Blue Rock Collection
Biến hóa sanh: Birth by transformation
Bình Sa Vương: Bimbisara
Bình Sa Vương và A Xà Thế: Bimbisara and Ajatasatru
Bình Sa Vương và Đức Phật Thích Ca Mâu Ni: Bimbisara and Sakyamuni Buddha
Bỏn xẻn: Avarice
Bố Thí: Almsgiving
Bồ Đề: Bodhi

Bồ Đề Đạo Tràng: Bodh-Gaya
Bồ Đề Đạt Ma: Bodhidharma
Bồ Đề Lưu Chi: Bodhiruci
Bồ Đề Phần: Bojjhanga
Bồ Đề Tát Đỏa: Beings of enlightenment, Bodhisattva
Bồ Đề Tâm: Bodhicitta, Bodhi Mind
Bồ Đề Thọ: Bodhi tree
Bồ Đề Thọ Thần: Bodhi-vrksa
Bồ Tát Địa: Bodhisattva-bhumi
Bồ Tát giới: Bodhisattva precepts
Bồ Tát hạnh: Bodhisattva-conduct
Bồ Tát và Nhị Thừa: Bodhisattva and the Two Vehicles
Bồ Tát và Phàm nhân: Bodhisattvas and ordinary people
Bồ Tát sợ nhân, chúng sanh sợ quả: Bodhisattva fears of causes, ordinary people fear of results
Bồ Tát Thừa: Bodhisattva-yana
Bồ Tát vô úy: Bodhisattva-fearlessnesses
Bối Khê: Boi Khe Pagoda
Buông xả: Abandoning
Bút Tháp: But Thap Temple
Bửu Hưng: Buu Hung Temple
Bửu Lâm: Buu Lam Temple
Bửu Phong: Buu Phong Temple
Bửu Quang: Buu Quang Temple
Bửu Quang: Buu Quang Vihara

C
Cái đẹp trong đạo Phật: Buddhism and Beauty
Cam lộ: Amrta
Cận tử nghiệp: Asanna
Cấp Cô Độc: Anathapindika
Câu Xá Tông: Abhidharma-Kosa School
Cầu báo thí: Anticipating gifts in return
Cõi: Abode
Cõi A Tu La: Asura realm
Cực Quang Âm Thiên: Abhasvara
Chánh báo: Body and environment
Chân Không: Absolute void
Chân Như: Absolute reality, Bhutatathata
Chân như duyên khởi: Bhutatathata influenced by environment

Chân Như Pháp Thân: Absolute Dharmakaya
Chân Như tùy duyên: Bhutatathata in the relative conditions
Chân tánh: Bhutabhava
Chấp thủ vào giả danh: Attachment to the temporary name
Chấp thủ vào không tâm: Attachment to the Void itself
Chấp Trước: Abhinivesa
Chủ nghĩa khổ hạnh: Asceticism
Chủ nghĩa vô thần: Atheism
Chùa Bộc: Boc Pagoda
Chứng các loại thần thông: Ability to wield various kinds of supernormal powers
Chướng ngại: Avarana

D
Danh hiệu: Appellation
Dĩ Ly Dục: Abandoment of desire realm
Dĩ Tri Căn: Ajnendriya
Diệu Hỷ Quốc: Abhirati
Du Già Mật Tông Tối Thượng: Anuttara-yoga-tantra
Dục cổ: Bathing drum
Dụng chân như: Bhutatathata, like a mirror, serves all beings
Duy giả thiết danh: Artificial name
Đa Bảo Như Lai: Abundant Treasure Buddha
Đa Văn Bộ: Bahusrutiya
Đại Bồ Tát: Bodhisattva Mahasattva
Đại nhân giác: Awakening of Great People
Đại Viên Cảnh Trí: Adarsa-jnana
Đảnh lễ Đức Phật: Bow and prostrate to the Buddha
Đắc đạo: Attain Nirvana
Đẳng Giác và Diệu Giác: Absolute Universal and Wonderful Enlightenment
Đẳng quán: Beholding of all things as equal
Địa: Bhumi
Địa Cư Thiên: Bhumi-avacara-deva
Địa Tạng Bồ Tát: Bodhisattva Ksitigarbha
Điểm Đạo: Abhiseka
Điểu thử Tăng: Bat-monk
Đoạn kiến: Annihilation, Attachment of Nihilism
Đời sống người Phật tử: Buddhist life
Đốn Ngộ Nhất Thời: Abrupt experience of enlightenment
G
Gia Trì: Adhisthana

Gia Trì Lực: Adhisthanabala
Giả định: Assumption
Giác Đạo Đăng: Bodhipatha-pradipa
Giác Hiền: Buddhabhadra
Giác ngộ: Awakening
Giáng đản: Anniversary of the descent
Giáo dục Phật giáo: Buddhist education
Giáo Đoàn Tỳ Kheo Ni: Bhikshuni order
Giáo thể: Body of doctrine
Giáo thọ: Acarya, Ajahn

H

Hạ Lạp: Age of a Monk as Monk
Hàng phục: Abhicaraka
Hành Chứng: Action and Proof
Hành động: Action
Hành Nguyện: Action of the body and vow of the mind
Hành Nguyện Bồ Đề Tâm: Bodhi-mind that acts out one's vows to save all living beings
Hạnh phúc: Bliss
Hạnh phúc được có tài sản: Bhogasukha
Hắc Bạch Nhị Thử: Black and white rats
Hằng thuận chúng sanh: Accommodate and benefit all living beings
Hệ quả Du Già: Anuyoga
Hiền Hộ: Bhadrapala
Hiền kiếp: Bhadra-kalpa
Hiện chứng: Abhisamaya
Hiện tại: At this moment
Hiện tiền địa: Abhimukhi
Hiếu kính cha mẹ: Be filial towards one's parents
Hoa Nghiêm Kinh: Avatamsaka Sutra
Hóa sanh: Aupapaduka
Hòa hợp chúng: Assembly of four Monks
Hỏa luân: Alatacakra
Hội Ái Hữu Hòa Bình Phật Giáo: Buddhist Peace Fellowship
Hồn phách: Anima and animus
Huệ lực: Ability to maintain clear wisdom
Huyết Bồn Kinh: Blood basin for women in hades
Hư không: Akasa
Hư vọng phân biệt: Abhutaparikalpa

Hương tập: Abode of Akasa Bodhisattva
Hữu: Bhava
Hữu kết: Bond of existence
Hữu lậu: Asrava
Hữu luân: Bhava-cakra
Hữu vi pháp: Active dharmas
Hỷ Kiến Thành: Beautiful City

K
Kết: Bond
Kết sanh: Bond of rebirth
Kết tập kinh điển: Buddhist Councils
Khách trần: Agantu-klesa
Khai kinh kệ: Begin a sutra
Khai tố: Abandon Vegetarianism
Khánh hỷ: Ananda
Khẳng định: Affirmation
Khất thực: Beg for alms
Khẩu Nghiệp: Action of the mouth
Khổ hạnh: Ascetic
Khổ tập: Accumulation of suffering
Không chân như: Bhutatathata, like a mirror, independent of all beings
Không tướng: Animitta
Không vô biên xứ: Akasanantya-yatanam
Không Vương: Bhismagarjitasvara raja
Kiểm soát tri giác: Abhibhavayatana
Kiến kết: Bond of heterodox views
Kiến Phật: Behold the Buddha
Kiến phược: Bond of illusion
Kiến tánh: Behold the Buddha-nature within oneself
Kiến thức tuyệt đối: Absolute knowledge
Kiếp: Aeon
Kiết giới: Bound by commandments
Kiết Mạn Đà La: Artcraft Circle
Kiêu mạn: Arrogance
Kinh A Di Đà: Amitabha sutra
Kinh Hiền Kiếp: Bhadra-kalpika-sutra
Kinh Quán Vô Lượng Thọ: Amitayurdhyana sutra
Kỵ nhật: Anniversary of the death of a person

L

Lễ Bái Trì Danh: Bowing to the Buddha Recitation
Lòng từ: Be kind
Lợi hành: Artha-carya
Lợi hòa đồng quân: Beneficial concord
Lợi lạc: Artha
Lợi tánh: Bharadvaja
Lợi tha: Benefitting others
Luận chứng: Argument
Luận sư: Abhidharmika
Lực: Bala
Lực Ba La Mật: Bala-paramita
Ly Bố Úy Như Lai: Amoghasiddhi
Ly Cấu nhãn: Abandon the eye of impurity
Ly Tinh Vô Biệt Phật: Apart from mind there is no Buddha
Lý Thú Kinh: Abhyardasatika-Prajna-Paramita-Sutra
Lý tính: Absolute nature
Lý tưởng Bồ Tát: Bodhisattva ideal

M

Ma nghiệp: Actions of demons
Mã Minh: Asvaghosa
Mã Nhĩ Sơn: Asvakarna
Mã Thắng: Asvajit
Mạn kết: Bondage of the pride
Manh quy: Blind turtle
Mẫu Đà La Pháp Ấn: Abhaya-mudra, Anjali-Mudra
Mệnh căn: Basis for life

N

Năng Sở: Active and passive ideas
Năng tác nhân: Active cause
Năng tiểu: Animan
Năng trì: Ability to keep precepts
Ngày Pháp Bảo: Asalaha Puja
Nghệ thuật: Art
Nghiệp báo thân: Body of karmic retribution
Nghiệp thức: Activity-consciousness
Ngộ nhập: Apprehend the idea of reality
Ngu phu sở hành thiền: Balopacarikam

Người mọi rợ từ xứ Lãnh Nam: Barbarian from Lin Nan
Nhà lửa tam giới: Burning house
Nhất sanh bổ xứ: Accomplishment of three stages in one life for final entry
Nhất thiết trí: All knowledge
Nhị Bất Định Giới: Aniyata
Nhiễm Tịnh Chân Như: Bhutatathata as contaminated and as pure
Nhiệm vụ của người Phật tử: Buddhists' duties
Niêm Hoa Vi Tiếu: Buddha held up a flower and Kasyapa smiled
Niệm Phật: Buddha Recitation
Niệm Phật và Lục Ba La Mật: Buddha Recitation and practicing the Six Paramitas
Niệm Phật Nhất Tâm: Buddha Recitation with singlemindedness
Niệm Phật Tam Muội: Buddha Recitation Samadhi
Niệm Phật Tông: Buddha Recitation school
Niệm Thân: Body Contemplation
Niết Bàn Đường: Anrakudo
Nơi Đức Phật đản sanh: Birth place of the Buddha
Nội duyên: Accessory conditions

P
Phá giới: Break the monastic rules
Phá pháp: Break the Buddha law
Phá tà hiển chánh: Break the false and make manifest the right
Phá trai: Break the monastic rule of the regulation food
Phạm âm: Brahma voice
Phạm hạnh: Brahmacari
Phạm học: Brahma-study
Phạm luân: Brahma wheel
Phạm ngữ: Brahma language
Phạm thế giới: Brahma-lokas
Phạm Thiên: Brahma, Brahma-heavens
Phạm trú: Brahma vihara
Phạm tự: Brahma letters
Phạm Võng Kinh: Brahmajala sutra
Phản tỉnh khẩu nghiệp: Action with the speech
Phản tỉnh thân nghiệp: Action with the body
Phản tỉnh ý nghiệp: Action with the mind
Pháp lạp: Buddhist year
Pháp Minh: Brightness of the law
Pháp thân tháp: Abode of the Dharmakaya
Pháp xuất ly kính: Bhutatathata, like a mirror, is not hindered by objects

Phát Bồ Đề Tâm: Bodhi resolve
Phân Biệt Minh Bồ Tát: Bhavya
Phật: Buddha
Phật Âm: Buddhaghosa, Buddha's voice
Phật Bổn Hạnh Tập Kinh: Buddhacarita
Phật chân ngôn: Buddha-truth
Phật Di Giáo: Buddha's Final Teachings
Phật diệt độ: Buddha's Nirvana
Phật Dược Sư: Bhaisajyaguru
Phật Đàn: Buddha-dana
Phật Đản Sanh: Birth of the Buddha, Buddha's Birthday
Phật địa: Buddha-land
Phật Giáo: Buddhism
Phật giáo tại Anh: British Buddhism
Phật giáo Ấn Độ: Buddhism in India
Phật giáo Chăm: Buddhism in Champa
Phật Giáo Học: Buddhology
Phật giáo và khoa học: Buddhism and science
Phật giáo kỳ: Buddhist flag
Phật giáo Mã Lai: Buddhism in Malaysia
Phật giáo Miến Điện: Buddhism in Burma
Phật giáo tại Mỹ: American Buddhism
Phật giáo Népal: Buddhism in Nepal
Phật giáo Trung Á: Buddhism in Central Asia
Phật Hộ: Buddhapalita
Phật nghiệp: Buddha-action
Phật nhật: Buddha-sun
Phật Pháp: Buddha Dharma, Buddha's teachings
Phật quả: Buddhahood
Phật quốc: Buddha-country, Buddha-ksetra
Phật sắc: Buddha-sasana
Phật sự: Buddha's affairs, Buddha's deeds
Phật tánh: Buddha-nature, Buddhata
Phật tâm: Buddha-mind
Phật thân: Buddha's body
Phật thọ: Buddha-age
Phật Thừa: Buddha Vehicle
Phật trí: Buddha's knowledge, Buddha-wisdom
Phi An Lập Đế: Bhutatathata, the absolute as it exists in itself
Phật tử: Buddhist

Phật tượng: Buddha's statue
Phi tâm: Acitta
Phỉ báng: Apavada
Phiền não: Affliction
Phiền não tức Bồ Đề: Afflictions are Bodhi
Phiền não nghiệp khổ: Afflictions arising from the karma of suffering
Phong đại: Air
Phong luân: Atmosphere
Phước đức trang nghiêm: Adornment of the Blessedness
Phước lực vãng sanh: Achieving rebirth through the power of accumulated merits

Q
Quá mạn: Atimana
Quán đảnh: Baptism
Quán Thế Âm: Avalokitesvara
Quang Âm Thiên: Abhasvara-vimana
Quảng Quả Thiên: Brhatphala
Quảng trường thiệt tướng: Broad long tongue
Quảng tu cúng dường: Broad cultivation and making abundant offerings

R
Ràng buộc và giải thoát: Bondage and free from bondage

S
Sanh: Birth
Sanh báo: Birth requital
Sanh diệt: Arsing and extinction
Sanh tử: Birth and death
Sát biện: Attempting to see where the master stands
Sau khi chết: After death
Sắc Cứu Cánh Thiên: Akanishtha
Sân hận: Anger
Sinh tức vô sinh, vô sinh tức sinh: Be born is not to be born, not to be born is to be born
Sở duyên: Alambana
Sở duyên duyên: Alambana-hetu
Sở tri chướng: Barrier of old knowledge
Sở y: Asraya
Sổ tức: Anapanasatti
Súc sanh đạo: Animality

Sự hoạt động của tâm: Activities of the mind

T

Tà dâm: Adulterous conduct
Tà hạnh: Bad ways
Tác cử: Accusation
Tác phạm: Active sin
Tái sanh: Be born again
Tam Thiên Đại Thiên Thế Giới: Billion-World Universe
Tam tụ tịnh giới: Accumulations of pure precepts
Tăng Già: Buddhist community
Tăng Nhất A Hàm: Anguttara Nikaya
Tăng thượng mạn: Abhimana
Tâm an lạc: Anjin
Tâm lực vãng sanh: Achieving rebirth through Mind power
Tâm vô ngại: Asamga-citta
Tây Sơn Trụ Bộ: Avarasailah
Tây Vực Cầu Pháp Cao Tăng Truyện: Biographies of famous pilgrims
Tham lam: Abhijjha
Thanh Biện: Bhavaviveka
Thanh diện Kim Cang: Blue-faced raja
Thanh tịnh thức: Amala-vijnana
Thánh: Arya
Thánh đạo: Arya-marga, Aryastanga-marga
Thánh Đế: Arya-satya
Thánh Đề Bà: Aryadeva
Thánh Tăng: Arya-samgha
Thánh trí: Aryajnana
Thành Phật: Become a Buddha
Thành Phật tử: Become a Buddhist
Thành Phật tử thuần thành: Become devoted Buddhists
Thành tựu đạo quả: Attainment of the Tao
Thành tựu giới hạnh: Attain virtues
Thành tựu Như Lai Lực: Attain of powers of the Enlightened
Tháp Đại Giác: Animeshalochana Stupa
Tháp tượng trong Phật giáo: Buddhist Shrines and Images
Thắng Ứng Thân: Buddha's surpassing body as seen by Bodhisattvas
Thân: Body
Thân đăng: Body as a lamp
Thân kiến: Body-view

Thân tiền hữu: Antecedent Existence Body
Thần lực: Abhinna
Thần lực vãng sanh: Achieving rebirth through Spiritual power
Thần thông: Abhijna
Thế giới Tất Đàn: Buddha's line of reasoning in the secular world
Thế Tôn: Bhagavan
Thể hiện vô thượng đạo: Actualization of the Supreme Way
Thí Khai Phế: Bestowing-Opening-Abrogating
Thí vô úy: Abhayadana
Thiền cầu: Ball of hair used in in meditation hall
Thiện hiện: Beautiful appearance
Thiện pháp chân như: Bhutatathata, as good
Thiểu dục tri túc: Being content with few desires
Thiểu quyền: Anujna
Thỉnh ích: Asking for instruction
Thoại tượng: Auspicious image
Thoại ứng: Auspicious response
Thờ cúng tổ tiên: Ancestor worship
Thờ thiên nhiên: Animism
Thủ: Attachment
Thủ ấn: Bhumisparsha-mudra
Thủy đại: Apas
Thủy giác: Beginning of illumination
Thuyết giới: Bi-monthly precept recitation
Thực tại tế: Bhutakoti
Thực tướng: Absolute fundamental reality
Thường kiến: Attachment to Eternalism
Thượng Hành Bồ Tát: Action Bodhisattva
Tiểu kiếp: Antara-kalpa
Tín hành: Believing action
Tinh tấn dứt trừ những điều ác đã sanh: Abandon demerit when it arises
Tính tự tính: Bhavasvabhava
Tỉnh thức: Awareness
Tịnh Độ Thánh Hiền Lục: Biographies of Pure Land Sages and Saints
Tông phái Phật giáo: Buddhist schools
Tông phái Phật giáo Nhật Bản: Buddhist sects in Japan
Trà tỳ: Bhida
Trang nghiêm: Adornment
Tranh cãi lớn tiếng: Argue in loud voice
Trí huệ trang nghiêm: Adornment of wisdom

Trí nghiệp: Actions of knowledge
Trí tích: Accumulation of knowledge
Trì Thế Bồ Tát: Bodhisattva Ruler of the World
Trích Yếu Vi Diệu Pháp: Abhidharma Samuccaya
Trợ nghiệp: Auxiliary karma
Trộm đầu hói: Bald-headed thief
Trụ địa: Abiding place
Trụ Định Bồ Tát: Abiding in Certainty Bodhisattva
Trụ quả: Abiding in the fruit
Trụ trì: Abbot
Trụ tướng: Abiding state of existence
Trụ vị: Abiding in a place
Trụ xứ của chư Bồ Tát: Abiding of Great Enlightening Beings
Trúc Lâm Tịnh Xá: Bamboo Forest Monastery, Bamboo-Grove Vihara
Truyền giới Sa Di: Allow the Novice Precepts
Truyền giới Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni: Allow someone to receive the Bhiksu or Bhiksuni Precepts
Tu: Abhyasa
Tu đạo: Bhavana-marga
Tu hành khổ hạnh: Ascetic practices
Tu tập: Bhavana
Túc mục: Aksapada Gotama
Tùy Tức Trì Danh: Breath-by-Breath Recitation
Tuyệt đối: Absolutely, Beyond compare
Tứ Đoạt Niệm Phật: Buddha Recitation and the four realizations
Tứ Thánh Hành: Ariya-vamsa
Tự tri: Authoritativeness
Tương tự giác: Approximate enlightenment
Tỳ Kheo: Bhikkhu
Tỳ Kheo Ni: Bhikkhuni

U
Uy Âm Vương: Bhisma-garjita-ghosa-svara-raja
Ức đoạn: Abandoning by suppressing
Ưng vô sở trụ: Act without attachments

V
Vạn pháp nhất như: Absolute in everything
Vô duyên tam muội: Anilambha
Vô đẳng đẳng: Asamasama

Vô gián ngục: Avici
Vô học: Asaiksa
Vô học đạo: Asaiksa-marga
Vô ký: Avyakrta
Vô ký pháp chân như: Bhutatathata, as neutral
Vô Lượng Thọ Phật: Amitayus Buddha
Vô minh: Avidya
Vô minh kết: Bond of ignorance
Vô ngã: Anatman
Vô não: Angulimala
Vô ngại: Apratihata
Vô sắc định: Arupya-samapatti
Vô sắc giới: Arupa-dhatu
Vô sắc hành: Arupyacarin
Vô sở hữu xứ: Akincanyayatana
Vô tác: Asamskrta
Vô thủy: Beginninglessness
Vô thường: Anitya
Vô trạch diệt: Apratisamkhyanirodha
Vô tự tính: Asvabhava
Vô tướng định: Animitto-samadhi
Vô tướng lạc: Animittasukha
Vô Tướng Phật: Alaksana Buddha
Vô tưởng: Asamjni-sattvah
Vô Úy Sơn: Abhayagiri
Vô Trước: Asangha
Vô vi không: Asamskrta-sunyata
Vô vi pháp: Asamskrta-dharma
Vô vi pháp thân: Asamskrta-dharmakaya
Vũ trụ luận Phật giáo: Buddhist cosmology

X

Xả thọ: Abandon both pain and pleasure
Xả Vô Lượng Tâm: Absolute indifference
Xứ: Ayatana
Xứng Pháp Hạnh: Being in accord with the dharma

TABLE OF CONTENT

VOLUME ONE	***(A-B)***	***1-610***
VOLUME TWO	***(C-D)***	***611-1146***
VOLUME THREE	***(E-F)***	***1147-1876***
VOLUME FOUR	***(G-K)***	***1877-2512***
VOLUME FIVE	***(L-N)***	***2513-3142***
VOLUME SIX	***(O-R)***	***3143-3726***
VOLUME SEVEN	***(S)***	***3727-4336***
VOLUME EIGHT	***(TA-TE)***	***4337-4788***
VOLUME NINE	***(TH-TZ)***	***4789-5224***
VOLUME TEN	***(U-Z)***	***5225-5626***

A

A (skt): Vô—Phi—Không—Chẳng phải—The prefix meaning "not," the negative. Before another vowel it may be followed by a supplemental consonant for euphony, e.g., a(n)atta, not atta. It is said that from it born all other letters, and it is the first sound uttered by the human mouth. It has therefore numerous mystical indications—Tiếp đầu ngữ trong Phạn ngữ có nghĩa là "không" hay phủ định. Khi đứng trước một nguyên âm khác, nó có thể được theo sau bởi một phụ âm cho thuận tai, như a(n)atta, chứ không phải atta. Người ta nói từ mẫu tự này sản sanh ra tất cả những chữ khác, và nó cũng là tiếng đầu tiên thốt ra từ cửa miệng của nhân loại. Trong tất cả các nền văn hóa trên thế giới, nó biểu thị rất nhiều bí ẩn.

Ababa (skt): Habava (skt)—A Ba Ba—A Bà Bà Địa Ngục—Hoắc hoắc bà—Hell of the only sound to possible to frozen tongues, the fourth of the eight cold hells—Tiếng kêu rít lên vì lạnh, địa ngục thứ tư trong bát hàn địa ngục—See Địa Ngục (b) (4), and Eight cold hells.

Abandon (v): Parityajati (skt)—Buông bỏ hay từ bỏ—To desert—To drop—To foresake—To leave—To part from.

Abandon cruelty: Đoạn trừ các tâm tư não hại—See Ten Ariyan dispositions (7).

Abandon demerit when it arises: Tinh tấn dứt trừ những điều ác đã phát sanh—Effort to eliminate sins already arisen—Putting an end to existing evil—Endeavor to eliminate already-formed evil—To remove any evil as soon as it starts. Here a monk rouses his will, makes an effort, stirs up energy, exerts his mind and strives to overcome evil unwholesome mental states that have arisen—Điều dữ đã sanh, phải tinh cần dứt trừ đi. Ở đây vị Tỳ Kheo khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tâm, trì tâm với mục đích khiến cho các ác pháp đã sanh được diệt trừ—See Four right efforts.

Abandon the eye of impurity: To leave the eye of contamination, and attain the eye which beholds truth and reality—Ly cấu nhãn (rời bỏ uế nhiễm nhãn để đạt được thanh tịnh nhãn nhìn thấu suốt được chân lý của vạn hữu).

Abandon ill-will: Đoạn trừ các tâm tư sân hận—See Ten Ariyan dispositions (7).

Abandon illusion and turn to enlightenment: Return to the source—Hoàn nguyên.

Abandon obscurers of hindrances to truth: Ly Cái (từ bỏ được năm thứ phiền não che mất chân tâm). **See Five kinds of hindrance.

Abandon negative karma: Từ bỏ ác nghiệp.

Abandon the old and embrace the new: Cách cố đỉnh tân (Bỏ cũ dựng mới).

Abandon both pain and pleasure: Xả Thọ—One of the five vedanas or sensations, the state in which one has abandoned both pain and pleasure—The state of renunciation or indifference to sensation—Một trong năm trạng thái cảm thọ, trạng thái trong đó con người đã xả bỏ sự đớn đau cũng như lạc thú.

Abandon quests: Đoạn trừ các mong cầu—See Ten Ariyan dispositions (6).

Abandon the quests for the holy life: Làm an tịnh các mong cầu về phạm hạnh—See Ten Ariyan dispositions (6).

Abandon the quests for rebirth: Đoạn trừ các mong cầu về hiện hữu—See Ten Ariyan dispositions (6).

Abandon the quests for sense-desires: Đoạn trừ các mong cầu về dục vọng—See Ten Ariyan dispositions (6).

Abandon thoughts: Đoạn trừ các tâm tư dục vọng—See Ten Ariyan dispositions (7).

Abandon thoughts of sensuality: Đoạn trừ các tâm tư dục vọng—See Ten Ariyan dispositions (7).

Abandon vegetarianism: Khai Tố—As is permitted in case of sickness—Ngã mặn, được cho phép trong trường hợp bệnh hoạn (trong trường hợp trên, người bệnh được phép dùng gia vị và thịt, hoặc rượu để chữa bệnh).

Abandoning: Upeksa (skt)— Upeksendriya (skt)—Buông xả—Xả căn—Abnegationt—

Equanimity—Indifference—To let go—Neglect—Neutral feeling—Relinquish—Renounce—Self-sacrifice—One of the chief Buddhist virtues, that of renunciation, leading to a state of indifference without pleasure or pain, or independence of both. It is defined as the mind in equilibrium, i.e. above the distinction of things or persons, of self or others; indifferent, having abandoned the world and all things, and having no affections or desirs. Upeksa is one of the seven Bodhyangas. The Buddha taught: "If one wishes to penetrate into the profound realm of liberation of the Maha-Bodhisattvas, Buddhists must first be able to let go of all of the five desires of ordinary people." According to the Vimalakirti Sutra, when Manjusri Bodhisattva called on to enquire after Upasaka Vimalakirti's health, Manjusri asked Vimalakirti about "Upeksa". Manjusri asked Vimalakirit: "What should be relinquish (upeksa) of a Bodhisattva?" Vimalakirti replied: "In his work of salvation, a Bodhisattva should expect nothing (i.e. no gratitude or reward) in return."—Còn gọi là Một Xa, nội tâm bình đẳng và không có chấp trước, một trong những đức tính chính của Phật giáo, xả bỏ sẽ đưa đến trạng thái hửng hờ trước những vui khổ hay độc lập với cả hai thứ nầy. Xả được định nghĩa là tâm bình đẳng, như không phân biệt trước người vật, kỷ bỉ; xả bỏ thế giới vạn hữu, không còn bị phiền não và dục vọng trói buộc. Xả là một trong thất giác phần hay thất bồ đề phần. Đức Phật dạy: "Muốn được vào trong cảnh giới giải thoát thậm thâm của các bậc Bồ Tát, Phật tử trước hết cần phải xả bỏ tất cả dục lạc của ngũ dục của phàm phu. Theo Kinh Duy Ma Cật, khi ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát đến thăm bệnh cư sĩ Duy Ma Cật, ông có hỏi về lòng "xả". Văn Thù Sư Lợi hỏi Duy Ma Cật: "Sao gọi là lòng xả?" Duy Ma Cật đáp: "Những phước báo mà vị Bồ Tát đã làm, không có lòng hy vọng"—See Twenty two roots.

Abandoning by cutting off: Đoạn trừ bằng cách cắt đứt—See Three excisions of beguiling delusion.

Abandoning by substitution of opposite: It is like the abandning of darkness at night through the means of a light—Đoạn bằng cách thay vào một pháp ngược lại, giống như thay thế bóng tối bằng ánh sáng—See Three excisions of beguiling delusion (C).

Abandoning by suppressing: Ức đoạn—This is like the pressing down of water-weed by placing a porous pot on weed-filled water—Đoạn trừ bằng cách ức chế như đè cây lau bằng cách đặt trên ngọn cây một cái bình đầy nước có lỗ—See Three excisions of beguiling delusion (C).

Abandonment (n): Upeksa-bodhyanga (skt)—Sự buông bỏ hay sự xả bỏ—Detachment—Abandonment is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, we can turn away from the five desires. There are seven abandonments or riddances—Xả giác phần còn là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta có thể từ bỏ ngũ dục. Có bảy loại buông xả. **See Seven Bodhyanga and Seven riddances.

Abandonment of desire-realm: Dĩ Ly Dục—Dĩ Ly Dục Giả—Those who have abandoned the desire-realm, divided into two classes—Người đã từ bỏ dục giới, có hai loại:

1) Ordinary people—Dị Sanh: Ordinary people who have left desire, but will be born into the six gati—Phàm phu đã lìa dục vọng, nhưng vẫn còn luân hồi trong lục đạo.
2) Saints or Sages—Thánh Giả: The saints, who will not be reborn into the desire-realm, for both Non-Buddhists and Buddhists—Những vị Thánh không còn luân hồi trong dục giới, cho cả Phật tử và không Phật tử.

Abandonment of all materialistic desires for palaces and pleasures: All Buddhas have already abandoned all materialistic desires for palaces and pleasures; they have no craving or obsession—Chư Phật nơi những sắc dục cung điện hay kỹ nhạc đều đã xa lìa không tham nhiễm—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (3).

Abbacy (n): Abbotship—Chức vị hay quyền hạn của vị Tu Viện Trưởng.

Abbess: Head of a nunnery—Nữ viện chủ.

Abbot: Đại lão Hòa thượng—Phương Trượng—Trụ Trì—Viện chủ—Head of a monastery or an abbey. A Chinese term for abbot is "fangzhang," or 'ten feet square,' is a term used primarily in Zen monasteries and refers to the ideal size of the

abbot's quarters. Also called master of a temple, a chairman, president, the head of the monks, an abbot. Abbot also has another meaning: a "dweller and upholder of Buddhadharma." That means a monk who is a resident superintendent of the monastery and maintains or holds firmly to faith in the Buddha—Từ ngữ chữ Hán là phương trượng, mười mã vuông, nguyên thủy được dùng trong các Thiền viện chỉ kích cỡ lý tưởng cho khu vực tọa chủ. Còn gọi là Thủ Tọa, Thượng Tọa, hay Tọa Nguyên, là vị chủ một nhóm cử tọa đại chúng hay vị Thượng Tọa trụ trì tự viện. Từ "Abbot" còn có nghĩa là "Trụ Trì". Nghĩa là một vị giám sư trong tự viện luôn giữ vững niềm tin nơi Đức Phật.

Abbot's attendant: Thị giả.

Abbot's chamber: Phương trượng (phòng của vị sư trụ trì).

Abbreviated version: Summarized version—Tiểu Phẩm (phẩm kinh tóm tắt).

Abdhuta-dharma (skt): Wonderful Dhammas—Kinh Vị Tằng Hữu Thuyết Nhân Duyên—Accounts on miracles performed by the Buddha.

Abdicate: Renounce the throne—Resign from the throne—Thoái vị (từ bỏ ngai vàng).

Aberration: Hallucination—Ảo giác.

Abhabbagamana (skt): Abhibbagamana (p)—Incapable of progressing—Those beings who are obstructed by their evil actions, by their defilements, by the result of their evil actions. Those who are devoid of faith, energy and knowledge, and unable to enter the right path and reach perfection—Không còn khả năng chuyển hóa. Những kẻ bị chướng ngại vì những ác hành và nhiễm ô của họ. Những kẻ không có tín ngưỡng, nghị lực và sự hiểu biết, không thể nào bước vào con đường chánh đạo để đi đến toàn giác được.

Abhassara: Deva—The "Radiant Ones."—A class of heavenly beings of the fine-material world (rupa-loka)—Cõi trời sắc giới—See Radiant devas and Three dharmas (XXXVI).

Abhasvara (skt): Pure heaven of utmost light and sound—Cực quang âm thiên—Đại Quang Âm Thiên—Quang Âm Thiên.

(A) Light and sound or Light-sound heavens, also styled the heaven of utmost light and purity, the third of the second dhyana heavens, in which inhabitants converse by light instead of words; they recreate the universe from the hells up to and including the first dhyana heavens after it has been destroyed by fire during the final series of cataclysms; but they gradually diminish in power and are reborn in lower states—Quang Âm Thiên hay Cực Quang Tịnh Thiên, là cõi trời thứ ba trong đệ nhị thiền thiên thuộc sắc giới. Tại cõi trời nầy dứt mọi âm thanh, lúc muốn nói thì dùng tịnh quang làm ngôn ngữ, nên gọi là Quang Âm. Thời đại hỏa tai hủy diệt cõi sơ thiền thiên của sắc giới thì chúng sanh ở hạ giới đều tập hợp tất cả vào cõi trời nầy. Chờ tới sau khi thế giới tái thành, buổi ban đầu của thành kiếp, từ cõi trời nầy nổi lên những áng mây vàng, trút mưa lũ xuống để tạo ra thế giới từ sơ thiền thiên xuống tới địa ngục. Khi thế giới đã thành rồi thì chúng sanh ở cảnh trời nầy phúc bạc, dần dần phải đi xuống cõi dưới, thậm chí cho tới địa ngục đều thấy chúng sanh.

(B) The three heavens of the second dhyana are—Ba cõi trời trong nhị thiền thiên gồm có:

1) Minor-Light Heaven: Thiểu Quang Thiên.
2) Infinite-Light Heaven: Vô Lượng Quang Thiên.
3) Light and Sound Heaven: Quang Âm Thiên.

** See Four dhyana heavens and Four jhanas.

Abhasvara-vimana (skt): A Ba La—The sixth of the Brahmalokas of light and sound (abhasvara) and its devas—Cõi trời Quang Âm Thiên—A heaven belonging to the world of form or rupaloka, where no sounds are heard; when the inhabitants wish to talk, a ray of pure light comes out of the mouth, which serves as speech—Quang Âm Cung hay Cực Quang Tịnh Thiên là một cõi trời thuộc sắc giới, ở đấy không nghe thấy âm thanh nào; khi các cư dân ở đó muốn nói chuyện, một tia sáng thanh tịnh thoát ra khỏi miệng được dùng làm ngôn ngữ. **See Devas.

Abhava (skt): Phi Hữu—Không hiện hữu, không có thật—Non-existence—Not real—Non-reality.

Abhasvara (skt): Cực Quang Tịnh Thiên—Quang Âm Thiên—See Second Dhyana Heaven (II) (3).

Abhava-sunyata (skt): Emptiness of non-being—Vô Tánh Không—Không của vô thể—See Emptiness of non-being.

Abhavasvabhava (skt): Lack of self-substance or absence of the substance of existence—Không có tự tính, không có một thuộc tính độc lập.

Abhava-svabhava-sunyata (skt): Emptiness of the non-being of self-nature—Vô Tánh Tự Tánh Không—Không của vô thể của tự tánh—See Emptiness of the non-being of self-nature.

Abhaya (skt):

1) Courage—Dauntless—Fearlessness—Vô úy.
2) Giving of courage or fearlessness—Vô Úy Thí—See Three kinds of dana.

Abhaya-bhumi: Fearless bhumi—Vô úy sở địa.

Abhayadana (skt): Abhayandada (skt)—Bestower of fearlessness—Thí Vô Úy—Còn gọi là Thí Vô Úy Giả hay Thí Vô Úy Tát Đỏa.

1) The bestower of fearlessness: When someone encounters disasters or calamities which terrify him, at that moment the Bodhisattva removes his anxieties and sufferings through one's own efforts. Dispelling fear means to give the gift of fearlessness. The giving of fearlessness is the best way that can give a genuine peaceful and happy environment for everyone, because a real state of fearlessness is considered as synonymous with the freedom and bliss without war, dislike, fighting, killing, etc...—Người bố thí sự vô úy. Làm cho người khác không còn lo âu sợ hãi. Khi một người gặp tai họa làm khủng hoảng, chính giây phút ấy, Bồ Tát bằng phương tiện lời nói hay các phương pháp khác để người đó dẹp bỏ được sự lo lắng. Dẹp bỏ được sự sợ hãi cho ai là món quà vô úy thí. Vô úy thí là cách tốt nhất mang lại hoà bình và an lạc cho mọi người, bởi vì trạng thái không sợ hãi đồng nghĩa với tự do, an lạc không có chiến tranh, hận thù, đánh nhau hay chém giết nhau, vân vân.
2) A title of Kuan-Yin: Một danh hiệu của Đức Quán Thế Âm (vì ngài là chỗ nương tựa của chúng sanh, khiến họ không còn sợ hãi nữa).
3) A Bodhisattva in the Garbhadhatu: Một vị Bồ Tát trong Thai Tạng Giới.

Abhayagiri (skt & p):

1) A Bạt Da Chỉ Ly: Mount Fearless in Ceylon at Anuradhapura—Núi Vô Úy ở A Nâu La Đà Bổ La, cố đô (kinh đô cổ) của nước Tích Lan.
2) Name of a famous monastery and surviving Stupa at Anuradhapura, once the capital of Ceylon. This an important early monastery in Sri Lanka, founded by King Vattagamani in Anuradhapura during the first century B.C. Its monks formed a separate Nikaya that remained intact until the 12th century, when it was ordered to amalgamate with the Mahavihara nikaya by King Parakramabahu I—Tên của một tự viện và phế tháp tại Anuradhapura, một thời là kinh đô của Tích Lan. Đây là ngôi tịnh xá quan trọng vào buổi đầu ở Tích Lan, được vua Vattagamani xây dựng tại thành Anuradhapura vào thế kỷ thứ nhất trước Tây lịch. Những vị sư tại đây đã thành hình một bộ kinh điển riêng biệt tồn tại cho đến thế kỷ thứ 12, khi vua Parakramabahu I hạ lệnh phải hòa nhập với phe bên Đại Tịnh Xá (Mahavihara)—See Anuradhapura.
3) Mount of Fearlessness: Vô Úy Sơn—Mount fearless in Ceylon, with an ancient monastery where Fa-Hsien found 5,000 monks—Núi Vô Úy ở Tích Lan, với một tự viện cổ, nơi mà ngài Pháp Hiển đã tìm thấy 5.000 chư Tăng tòng tu trong đó.

Abhayagiri-vasin: Vô úy sơn trụ bộ.

Abhaya-mudra (skt): Mẫu Đà La Pháp Ấn—The gesture of Sakyamuni Buddha right after he attained enlightenment (the right hand is raised to shoulder level with fingers extended and palm turned outward)—Cử chỉ của Phật Sakyamuni ngay sau khi Ngài đạt Đại giác (bàn tay phải đưa ngang vai, các ngón tay duỗi thẳng, lòng bàn tay hướng về phía trước).

Abhibhavayatana (skt): Abhibhayatana (p)—Fields (meditation exercises) of mastery the sphere of the senses of perception in relation to

various objects—Cách kiểm soát tri giác về những đối tượng khác nhau trong thiền định:

1) Perception of forms in relation to one's own body and of limited forms in the external world such as beautiful or ugly, which helps the cultivator to conquer attachment to forms: Luôn biết về những hình thức của thân thể với những hình thức giới hạn của thế giới bên ngoài như đẹp xấu giúp cho người tu tập làm chủ được những ham thích về hình tướng của mình.
2) Perception of forms in relation to the body and of unlimited external forms which also helps the cultivator to conquer attachment to forms: Luôn biết về những hình thức của thân thể với những hình thức không giới hạn của thế giới bên ngoài, cũng nhằm giúp cho người tu tập làm chủ được sự ham thích hình tướng của mình.
3) Perception of no forms in relation to one's own body and limited external forms which help increasing or strengthening the cultivator's concentration ability: Luôn biết không có những hình thức của thân thể với những hình thức giới hạn của thế giới bên ngoài, điều nầy giúp tăng cường định lực của người tu tập.
4) Perception of no forms in relation to one's own body and unlimited external forms, which also helps strengthening the cultivator's concentration ability: Luôn biết không có những hình thức của thân thể với những hình thức không hạn chế của thế giới bên ngoài, điều nầy cũng giúp tăng cường định lực của người tu tập.
5) From the fifth stage to the eighth stage, the cultivator perceives no forms in relation to one's own body, but externally blue, yellow, red, and white forms are still perceived. These practices will help the cultivator restraining attachment to beauty: Từ giai đoạn năm đến tám, người tu tập không không còn lưu ý đến những hình thức của thân thể, nhưng vẫn còn biết về những hình thức mang những màu xanh, vàng, đỏ, trắng. Những thực tập nầy giúp người tu tập khống chế những ham muốn về cái đẹp bên ngoài.

Abhicaraka (skt): Subjugator of demons—Hàng phục.

1) A Tỳ Lỗ Ca: Exorcism—An exorciser—Controller of demons—Người kiểm soát ma quỷ.
2) To subdue: Hàng Phục—One of the four kinds of altar-worship of the Shingon sect, exorciser; magic; subjugator of demons—To tame—Subjugation—Tiếng Phạn là A Tỳ Giá Lỗ Ca, một trong tứ đàn pháp của tông Chân Ngôn, nghĩa là hàng phục ma quân sức trí tuệ và lòng từ bi của mình—See Four kinds of altar-worship.
3) A Tỳ Già Lỗ Ca: Điều phục hay hàng phục—For suppressing or exorcising. Một trong năm loại tu pháp—One of the five kinds of esoteric ceremonial—See Five kinds of esoteric ceremonies.

Abhidharma (skt)—**Abhidhamma** (p): A Tỳ Đạt Ma (Vi diệu pháp)—A tỳ đạt ma Luận (Vi Diệu Pháp; Thắng Pháp; những giáo pháp cao thượng của Đức Phật; tạng thứ ba trong Tam Tạng Pali; triết học và tâm lý học Phật giáo; siêu hình học Phật giáo, giải thích sự vật theo chân đế).

(I) An overview of "Abhidharma: Tổng quan về "Vi Diệu Pháp"—Higher Dharma or the analytic doctrine of Buddhist Canon or Basket of the Supreme Teaching. Abhidharma is the third of the three divisions of the Buddhist Canon. The study and investigation of the Buddha-dharma. Abhidharma was translated into Chinese as Great Dharma, or Incomparable Dharma. However, in many later Mahayana works, the term "Abhidharma" is always referring to Hinayana teachings. As a matter of fact, Abhidharma consists of books of psychological analysis and synthesis. Earliest compilation of Buddhist philosophy and psychology, concerning psychological and spiritual phenomena contained in the discourses of the Buddha and his principal disciples are presented in a systematic order—Vi diệu Pháp hay bộ Luận Tạng Phật giáo hay là cái giỏ của học thuyết cao thượng. Vi Diệu Pháp là tạng thứ ba trong Tam tạng giáo điển Phật giáo. Nghiên cứu

về Phật pháp. A Tỳ Đạt Ma được dịch sang tiếng Trung Hoa như là Đại Pháp hay Vô Tỷ Pháp (Vô Đối Pháp). Tuy nhiên, trong những tác phẩm Phật giáo Đại Thừa về sau này, người ta thường gán cho từ "A Tỳ Đạt Ma" là giáo thuyết Tiểu Thừa. Kỳ thật, đây chính là những lời giảng và phân tích về các hiện tượng tâm thần và tâm linh chứa đựng trong những thời thuyết pháp của Phật và các đệ tử của Ngài.

a) Abhidharma with the prefix "Abhi" gives the sense of either "further" or "about." Therefore, Abhidharma would mean "The Higher or Special Dharma" or "The Discourse of Dharma." While the Dharma is the general teaching of the Buddha, the Abhidharma is a special is a special metaphysical discourse brought forward by certain elders: Abhidharma với tiếp đầu ngữ "Abhi" có nghĩa là "hơn thế," hay "nói về." Như vậy Abhidharma có nghĩa là "Tối thắng Pháp" hay "trần thuật về Dharma." Trong khi Dharma là giáo lý tổng quát của Phật, thì A Tỳ Đạt Ma là một trần thuật siêu hình đặc biệt do các bậc trưởng lão mang lại.

b) Abhidharma contains highly abstract, philosophical elucidations of Buddhist doctrine; the sastras which discuss Buddhist philosophy or metaphysics; defined by Buddhaghosa as the law or truth (dharma) which abhi goes beyond the law: A Tỳ Đạt Ma chứa đựng những minh giải trừu tượng và triết học siêu hình về Phật giáo; hai tạng kia là Luật Tạng, gồm những điều luật Phật chế ra cho tứ chúng.

(II) The meanings of "Abhidharma"—Nghĩa của "Vi Diệu Pháp":

1) A Sanskrit term meaning "high doctrine," referring to the philosophical and scholastic literature contained in the Abhidharma-Pitakas of Indian Buddhist schools. The earliest Abhidharma material was composed around 300 B.C. According to the Buddhist legends, Abhidharma was first preached by the Buddha to his mother during a visit to her in the "Tusita Heaven" after her death. According to most Eastern and Western philosophers, This is both a distillation (sự gạn lọc) and elaboration (sự nghiên cứu kỹ lưỡng) on the doctrines presented in the Sutra literature. For the discourses reported in the sutras do not present a consistent philosophical system, and so the main aim of the "Abhidharma" writers was to codify and systematize their doctrines. Abhidharma texts generally rearrange and classify the terms and concepts of the sutras, focusing particularly epistemology (nhận thức luận) and psychology. Other important themes include cosmology and meditation theory. According to Erich Frauwallner, earliest scholars brought together concepts from a wide range of texts, but often without a clear pattern of arrangement. Until several centuries A.D., the fully developed Abhidharma consists of voluminous scholastic texts in which doctrines and methods of practices are codified and systematized with great precision and in elaborate detail. As various scholastic traditions developed in Indian Buddhism at that time, different schools created their own Abhidharmas. Nowadays, the only complete abhidharma that survives in an Indian language is found in the Pali Canon of the Theravada school, but other Indian Abhidharmas exist in Chinese and Tibetan translations, as well as Sanskrit fragments. In addition to the Abhidharmas of the schools of Theravada Buddhism, there were also abhidharma works in Mahayana schools, such as Asanga's Abhidharma-Samuccaya—Phạn ngữ có nghĩa là "giáo thuyết cao," chỉ triết thuyết chứa đựng trong A Tỳ Đạt Ma Luận Tạng của các trường phái Phật giáo Ấn Độ. Những tài liệu về A Tỳ Đạt Ma Luận được biên soạn vào khoảng 300 năm trước Tây lịch. Theo truyền thuyết, thì A Tỳ Đạt Ma lần đầu tiên được Đức Phật thuyết giảng cho mẹ Ngài khi Ngài thăm viếng bà trên cung trời Đâu Suất. Theo các nhà triết học Đông và Tây phương, thì A Tỳ Đạt Ma Luận là một sự gạn lọc và nghiên cứu kỷ lưỡng về giáo thuyết được trình bày trong văn chương kinh điển. Vì giáo thuyết trong kinh điển không trình bày theo một hệ thống triết học

trước sau như một, nên mục tiêu chính của người viết A Tỳ Đạt Ma là sắp xếp các giáo thuyết này lại cho có hệ thống. A Tỳ Đạt Ma Luận sắp xếp lại và phân loại những từ ngữ và khái niệm trong kinh điển, đặc biệt về nhận thức luận và tâm lý học. Những chủ đề quan trọng khác bao gồm vũ trụ luận và học thuyết về thiền định. Theo Erich Frauwallner, những học giả sớm nhất đã gom góp những khái niệm từ nhiều kinh điển, nhưng không có sự sắp xếp có chuẩn mực rõ ràng nào cả. Mãi cho đến vài thế kỷ sau Tây lịch thì A Tỳ Đạt Ma mới được phát triển toàn vẹn thành nhiều tập trong đó giáo thuyết và phương pháp thực hành được sắp xếp và hệ thống hóa với những chi tiết chính xác và giải thích rõ ràng. Vì có nhiều trường phái phát triển trong Phật giáo Ấn Độ thời đó, nên những trường phái khác nhau tự tạo A Tỳ Đạt Ma luận cho riêng mình. Hiện tại bộ A Tỳ Đạt Ma Hoàn chỉnh còn sót lại trong ngôn ngữ Ấn Độ được tìm thấy trong kinh tạng Pali của trường phái Nguyên Thủy, nhưng các bản dịch ra tiếng Trung Hoa và Tây Tạng, và những phần không đầy đủ bằng tiếng Bắc Phạn vẫn còn. Bên cạnh bộ A Tỳ Đạt Ma của các trường phái Phật giáo Nguyên Thủy, cũng còn có các tác phẩm về A Tỳ Đạt Ma của các trường phái Đại Thừa, như bộ A Tỳ Đạt Ma Luận của ngài Vô Trước.

2) Abhidharma means the dharma which is organized logically or a systematic exposition of Buddhist psychology of mind. The Abhidharma was first taught by the Buddha and his immediate disciples; however, later, Abhidharma also includes systematic treatises by enlightened masters. The most well-known of the Hinayana Abhidharma treatises is the Abhidharmakosa by the Venerable Vasubandhu. Among the most popular Mahayana Abhidharma treatises is the Treatise on Consciousness Only by Tripitaka Master Hsuan-Tsang—A Tỳ Đạt Ma là những pháp được xếp đặt có lý luận. Người ta có thể coi A Tỳ Đạt Ma như trình bày có hệ thống về tâm lý học của Tâm. A Tỳ Đạt Ma hay Luận Tạng được Đức Phật và các đệ tử trực tiếp của Ngài thuyết giáo đầu tiên, tuy nhiên về sau này Luận Tạng cũng bao gồm những bài luận của những vị thầy đã giác ngộ. Luận Tạng nổi tiếng của phái Tiểu Thừa là bộ luận A Tỳ Đạt Ma Câu Xá được viết bởi ngài Thế Thân. Trong số những bộ luận phổ thông nhất của Đại Thừa là bộ Luận Thành Duy Thức của ngài Tam Tạng Pháp Sư Huyền Trang.

3) The methods by which Wisdom should be developed have been set out in the Abhidharma books. These books are obviously later than the other parts of the Canon. Some schools, like the Sautrantikas, insisted that they were not the authentic Buddha word, and should therefore be rejected. The meaning of the word "Abhidharma" is not quite certain. Abhidharma may mean "Further-Dharma," or "Supreme-Dharma." It is difficult to know at what time the Abhidharma books were composed. One does not, perhaps, go far wrong when assigning them to the first two centuries after the death of the Buddha—Những phương pháp phát triển Trí Tuệ được trình bày trong Luận Tạng. Những bộ sách này rõ ràng được viết sau những phần khác của Kinh Điển. Một vài trường phái như Kinh Lượng Bộ, chủ trương rằng những tác phẩm này không phải đích thực lời Phật thuyết, và do đó phải gạt ra ngoài. Ý nghĩa của chữ A Tỳ Đạt Ma không hoàn toàn rõ rệt. A Tỳ Đạt Ma có thể có nghĩa là "Pháp Tối Hậu" hay "Tối Thắng Pháp." Thật khó mà biết A Tỳ Đạt Ma được trước tác vào lúc nào. Có lẽ người ta không sai lầm lắm khi cho rằng bộ luận này được trước tác vào khoảng hai thế kỷ sau khi Đức Phật nhập diệt.

4) Two recensions of the Abhidharma books have come down to us: a set of seven in Pali and another set of seven, preserved in Chinese, but originally composed in Sanskrit. The Pali texts represent the tradition of the Theravadins, the Sanskrit texts that of the Sarvastivadins. About seven centuries after the original composition of the Abhidharma books, the teachings of both Abhidharma traditions were finally codified, probably

between 400 and 450 A.D. This work was carried out for the Theravadins in Ceylon by Buddhaghosa, and for the Sarvastivadins by Vasubandhu in the North of India. After 450 A.D. there has been little, if any, further development in the Abhidharma doctrines—Ngày nay chúng ta còn có hai bản sao và hiệu đính của luận tạng A Tỳ Đạt Ma: một bộ 7 cuốn bằng tiếng Pali , và một bộ 7 cuốn được lưu giữ bằng tiếng Hoa, nhưng theo nguyên bản tiếng Phạn. Kinh bản tiếng Pali của truyền thống Thượng Tọa Bộ, kinh bản Sanskrit của Hữu Bộ. Vào khoảng 7 thế kỷ sau khi nguyên bản A Tỳ Đạt Ma được trước tác, những giáo lý của cả hai truyền thống A Tỳ Đàm sau cùng được biên tập thành pháp điển, có lẽ vào khoảng 400 đến 450 sau Tây lịch. Tác phẩm này được ngài Phật Âm thực hiện cho Thượng Tọa Bộ ở Tích Lan, và Thế Thân cho Hữu Bộ ở vùng Bắc Ấn. Sau 450 sau Tây lịch, có rất ít, nếu không phải là không có, một sự phát triển nối tiếp những lý thuyết của A Tỳ Đạt Ma.

5) It must be admitted that the style of the Abhidharma books is extremely dry and unattractive. The treatment of the various topics resembles that which one would expect in a treatise on accountancy, or a manual of engineering, or a handbook of physics. Allurements of style are not altogether absent from Buddhist literature when it was destined for propaganda and attempted to win the consent of the unconverted, or to edify the sentiments of the faithful. The Abhidharma books, however, were meant for the very core of the Buddhist elite, and it was assumed that the Wisdom acquired from their perusal would be a sufficient reward and incentive of study—Phải nhận rằng văn pháp của A Tỳ Đạt Ma rất khô khan và không hấp dẫn. Cách luận giải những chủ đề khác nhau trong đó giống như tài liệu mà người ta mong thấy trong một bài khái luận về kế toán, hay một cuốn sách giáo khoa về cơ học hay vật lý. Văn pháp bóng bẩy lôi cuốn không thiếu trong văn chương Phật giáo khi nó được dùng để hoằng hóa đạo pháp, hay cảm hóa tín đồ. Nhưng A Tỳ Đạt Ma chỉ dành riêng cho thành phần tinh hoa nhất của Phật giáo, và hình như trí Tuệ thủ đắc từ việc đọc những cuốn sách đó đủ là một phần thưởng và khích lệ của việc học hỏi.

(III) Abhidharma is explained by—Sự giải thích về A Tỳ Đạt Ma:

1) Surpassing law: Thắng Pháp—Compendium of Philosophy is one of the chief sastras or commentaries of the Abhidharma-kosa School, which is classified into two kinds: conditioned and non-conditioned. These are all created things, 72 in number and with uncreated things, 3 in number, constitute the five categories and the seventy-five dharmas—Thắng Pháp Yếu Luận là một trong những bộ luận của Câu Xá Tông, trong đó tất cả các pháp được chia làm hữu vi và vô vi. Những pháp nầy đều là hữu vi, tổng cộng có 72, cùng với 3 pháp vô vi tạo thành 5 bộ loại với 75 pháp—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

a) The created or unconditioned: Hữu Vi Pháp—See Samskrita.

b) Asamskrta (skt): Vô Vi Pháp—See Asamskrta.

2) Incomparable law: Vô Tỷ Pháp—Incomparable truth—Pháp cao tột không gì có thể so sánh được.

3) Comparing the law: Đối Pháp—Trí đối cảnh—The corresponding law, the philosophy in the Buddha's teaching, the abhidharma; comparison of cause and effect—Pháp đối quán hay đối hướng, nghĩa là dùng trí huệ của bậc Thánh đạo vô lậu để đối quán cái lý của tứ đế Niết Bàn.

4) Directional law, showing the cause and effect: Hướng Pháp—Nhân hướng quả.

(IV) The Abhidharma Literature: Văn học A Tỳ Đàm—According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, Abhidharma literature consists of the following works—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, văn học A Tỳ Đàm gồm những tác phẩm sau đây.

1) Katyayaniputra's Source of Knowledge (Jnana-prasthana) or Eight Books (Astha-

grantha): Phát Trí Luận hay Bát Kiền Độ Luận của Ca Đa Diễn Ni Tử.

2) The Six Legs (wrote about the Jnana-prasthana): Lục Túc Luận (viết về Bát Kiền Độ Luận)—See Six Legs in the commentary on the Source of Knowledge.
3) Parsva's Great Commentary (Mahavibhasa), translated into Chinese with 200 volumes: Đại Tỳ Bà Sa Luận, được viết bởi Parsva, được dịch ra Hán văn thành 200 quyển.
4) Abridged Commentary (Vibhasa), translated into Chinese with 14 volumes: Bệ Bà Sa Luận, được dịch ra Hán văn thành 14 quyển.

** In Chinese we have thus two transmissions of the Vibhasa, Large (200 parts) and Small (14 parts). Whether one was an abridgement of the other we cannot tell for certain. But from several points of view we can imagine that the larger one belongs to the Kashmir School and the smaller to the Gandhara School: Ở Trung Hoa có hai bản lưu truyền của Tỳ Bà Sa. Đại bộ 200 quyển và tiểu bộ 14 quyển. Tuy nhiên, chúng ta không thể đoan chắc rằng bộ nào là bản tóm tắc của bộ kia. Nhưng theo nhiều quan điểm chúng ta có thể tin rằng bộ lớn thuộc phái Kashmir và bộ nhỏ thuộc phái Kiện Đà La.

5) Abhidharma-hrdaya, written by Dharmottara, translated into Chinese in 391 A.D.: A Tỳ Đàm Tâm Luận, được viết bởi Pháp Thượng, dịch ra Hán văn vào năm 391 sau Tây Lịch—See Abhidharma-hrdaya-sastra.
6) Samyukta-abhidharma-hrdaya, written by Dharmatrata, translated into Chinese in 426 A.D. From this time, the Chinese Abhidharma School called P'i-T'an was founded: Tạp A Tỳ Đàm Tâm Luận, được viết bởi ngài Pháp Cứu, Hán dịch vào năm 426 sau Tây Lịch. Kể từ đó, học phái A Tỳ Đàm được thành lập ở Trung Quốc.
7) Vasubandhu's Abhidharma-kosa—A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận, viết bởi Thế Thân—See Abhidharma-kosa-sastra.

a) Paramartha's Chinese Translation (about 563-567 A.D.). From this time, the Chinese Kosa School called Chu-Shê was founded: Hán dịch của Chân Đế vào khoảng những năm 563-567 sau Tây Lịch. Kể từ đó học phái Câu Xá được thành lập ở Trung Hoa.
b) Hsuan-Tsang's (Hsuan-Tsang 596-664 A.D.) Chinese Translation (around 651 to 654 A.D.). After this translation the Kosa School was completed as a philosophical system chiefly by K'uei-Chi (632-682 A.D.), a pupil of Hsuan-Tsang: Hán dịch của Huyền Trang (596-664 sau Tây Lịch) vào khoảng những năm 651 đến 654 sau Tây Lịch. Sau bản Hán dịch nầy, học phái Câu Xá được kiện toàn như một hệ thống triết học, chính yếu là do Khuy Cơ (632-682), một đệ tử của Huyền Trang.

Abhidhamma-dharmasangani (p): Book of the Elements of existence—A Tỳ Đạt Ma Pháp Tụ Luận.

Abhidharma Dharma Skandha Pada (skt): A Tỳ Đạt Ma Pháp Uẩn Túc Luận—Composed by Mahamaudgalyayana—Do Ngài Đại Mục Kiền Liên biên soạn.

Abhidhamma-dhatu-katha (p): Book of the Origin of things —A Tỳ Đạt Ma Giới Thuyết Luận.

Abhidhamma-dhatu-kaya-pada-sastra (p): Book of Elements—A Tỳ Đạt Ma Giới Thân Túc Luận, do Ngài Thế Hữu biên soạn.

Abhidharma-hrdaya-sastra (skt): Heart of the Higher Dharmas—A Tỳ Đạt Ma Tâm Luận—The Heart of the Higher Dharma was written by Dharmamottara, either before or after the Buddhist Council of King Kaniska's reign, by Dharmamottara, a noted monk, belonged to the Gandhara branch. It was translated into Chinese in 391 A.D. A commentary on it called Samyukta-abhidharma-hrdaya was written by Dharmatrata, a pupil of Dharmamottara. This work became the fundamental text of the Gandhara branch and subsequently of the Chinese Abhidharma School—A Tỳ Đạt Ma Tâm Luận được viết trước hay sau cuộc kết tập kinh điển của vua Ca Sắc Nị Ca, bởi Pháp Thượng (Dharmamottara), một cao Tăng thuộc chi phái ở Kiện Đà La. Tác phẩm nầy được dịch sang Hán văn vào năm 391 sau Tây Lịch. Một bản chú giải về tác phẩm nầy là Tạp A Tỳ Đàm Tâm Luận, do Pháp Cứu, một đồ đệ của Pháp Thượng soạn thảo. Tác phẩm nầy trở thành

bản văn căn bản của chi phái Kiện Đà La và sau cùng là của phái A Tỳ Đàm Trung Hoa.

Abhidharma Jnana Prasthana (skt): A Tỳ Đạt Ma Phát Trí Luận—Composed in about 300 years after the Buddha passed away by Katyayanitra, an Indian monk—Do Tỳ kheo Ấn Độ Cà Đa Diễn Ni Tử soạn vào khoảng năm 300 sau khi Phật nhập diệt.

Abhidharma-jnana-prasthana-sastra (p): Book of the Beginning of knowledge, written by Bhiksu Kattyayaniputra in the first century A.D., (other sources said about 300 years after the Buddha passed away) and was translated into Chinese by Hsuan-Tsang around 656 and 659—A Tỳ Đạt Ma Phát Trí Luận, được ngài Cà Đa Diễn Ni Tử biên soạn vào khoảng thế kỷ thứ nhất sau Tây Lịch (có thuyết nói vaò khoảng năm 300 sau khi Phật nhập diệt) và được ngài Huyền Trang dịch sang Hoa ngữ vào khoảng những năm 656 và 659.

Abhidhamma-katha-vatthu (p): Book of Controversies—A Tỳ Đạt Ma Thuyết Sự Luận.

Abhidharma-Kosa (skt): A-Pi-Ta-Mo-Ku-She-Lun—A Tỳ Đạt Ma Câu Xá (Tổng Minh Luận)—Abhidharma Storehouse Treatise.

(I) An overview of "Abhidharma-Kosa"—Tổng quan về A Tỳ Đạt Ma Câu Xá: A Sanskrit term for "Treasury of Higher Doctrine," one of the most important works of Buddhist scholasticism prior to his conversion to Mahayana. Treasure chamber of the Abhidharma which reflects the transition from the Hinayana to the Mahayana, composed by Vasubandhu in Kashmir in the fifth century A.D. The root text is commonly believed to have been written in accordance with the philosophical system of the Vaibhasika school (based on the philosophical system of the scholastic treatise Mahavibhasa), but his commentary on the text, the Abhidharma-Kosa-Bhasya, critiques some key elements of the root text from the perspective of the rival Sautrantika school. This comprehensive treatise discusses the doctrine of Hinayana. This texts includes detailed analysis of the action of human consciousness in its relationship to the environment as well as transformations that occur in the process of meditation practice. Its doctrines would later contribute to the development of the theories of the Yogacara School. The Treatise of Abhidharmakusa was translated into Chinese between 651 and 654 by Hsuan-Tsang—Từ Phạn ngữ có nghĩa là "Tạng Vi Diệu Pháp," một trong những tác phẩm Phật giáo quan trọng, được Ngài Thế Thân viết trước khi Ngài chuyển qua Đại Thừa. Kho báu A Tỳ Đạt Ma, phản ảnh việc chuyển từ Tiểu Thừa (Hinayana) sang Đại Thừa (Mahayana). Ngài Thế Thân soạn bộ luận này tại Kashmir vào khoảng thế kỷ thứ 5 sau Tây lịch. Bản gốc thường được tin rằng đã được viết theo hệ thống triết lý của trường phái Tỳ Bà Sa, nhưng luận luận tạng của Ngài Thế Thân, những bài phê bình những yếu tố chính của bản gốc thì từ bối cảnh của trường phái đối nghịch là Kinh Lượng Bộ. Đây là một bộ luận hàm súc bàn luận về giáo thuyết Tiểu Thừa. Bộ luận bao gồm những phân tích chi tiết về nghiệp thức của con người liên hệ với môi trường chung quanh, cũng như sự chuyển hóa xảy ra trong tiến trình thiền tập. Học thuyết A Tỳ Đạt Ma Câu Xá góp phần phát triển giáo thuyết của trường phái Du Già về sau này. A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận đã được ngài Huyền Trang dịch sang tiếng Hoa vào khoảng những năm 651 và 654.

(II) Author and translator: Tác giả và dịch giả—The Abhidharma-kosa-sastra is a philosophical work by Vasubandhu refuting doctrines of the Vibhasa school, translated into Chinese by Hsuan-Tsang during the T'ang dynasty—Bộ A Tỳ Đạt Ma câu Xá Luận được ngài Thế Thân soạn ra để phản bác lại trường phái Tỳ Bà Sa, được ngài Huyền Trang dịch ra Hoa ngữ dưới thời nhà Đường—See Vasubandhu.

(III) The contents of the Abhidharma-kosa, according to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy—Nội dung bộ luận, theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo:

(A) According to the published text and the Chinese vesion, the contents of the Abhidharma-kosa are as follows—Theo ấn

bản nầy và dịch bản của Trung Hoa, nội dung của Câu Xá Luận như sau:

1) On Elements: Phân biệt giới về các pháp.
2) On Organs: Phân biệt căn về các quan năng.
3) On Worlds: Phân biệt thế gian về thế giới.
4) On Actions: Phân biệt nghiệp về các nghiệp.
5) On Drowsiness or Passion: Phân biệt tùy miên về các phiền não.
6) On the Noble Personality and the Path: Phân biệt Hiền Thánh về Thánh giả và đạo.
7) On Knowledge: Phân biệt trí về trí thức.
8) On Meditation: Phân biệt định về tư duy.
9) The Chinese text has a ninth chapter on Refutation of the Idea of the Self: Hán dịch có một phẩm thứ chín (Phá Ngã Phẩm).

(B) In writing the Abhidharma-kosa, Vasubandhu seems to have followed the work of his predecessor, Dharmatrata, called Samyukta-abhidharma-hrdaya, and this, again, is a commentary on Dharmottara's Abhidhama-hrdaya. A careful comparison of the three works will indicate that Vasubandhu had before him his predecessor's works, or else such questions as discussed in these works must have been common topics of the school. The first eight chapters of the work explain special facts or element of matter and mind, while the ninth and last chapter elucidates the general basic principle of selflessness that should be followed by all Buddhist schools. Especially the ninth chapter seems to originate from Vasubandhu's own idea, for there is no trace of this subject in the other books: Khi viết Câu Xá Luận, Thế Thân hình như đã noi theo tác phẩm của vị tiền bối là ngài Pháp Cứu, gọi là Tạp A Tỳ Đạt Ma Tâm Luận (Samyukta-abhidharma-hrdaya); và tác phẩm nầy lại là sớ giải về A Tỳ Đàm Tâm Luận của ngài Pháp Thượng. So sánh kỹ cả ba tác phẩm nầy chúng ta sẽ thấy rằng Thế Thân đã có trước mặt những tác phẩm của các vị tiền bối, nếu không thì những vấn đề được thảo luận trong các tác phẩm nầy chắc chắn cũng là chủ trương chung của học phái nầy. Tám chương đầu của tác phẩm cắt nghĩa những sự kiện hay những yếu tố đặc thắng là sắc và tâm, trong khi chương chín là chương cuối cùng minh giải nguyên lý cơ bản và tổng quát, tức Vô Ngã, một nguyên lý mà hết thảy các học phái Phật giáo khác đều phải noi theo. Đặc biệt chương chín hình như xuất phát từ quan điểm riêng của Thế Thân, vì không có dấu vết gì về chủ đề nầy trong những sách khác.

(C) Though the Kosa thus resembles the Hrdaya in subject matter, there is no indication that the former is indebted to the latter in forming opinions, for Vasubandhu was very free and thorough in his thinking, and he did not hesitate to take the tenets of any school other than his own when he found excellent reasoning in them: Mặc dù Câu Xá Luận giống với Tâm Luận về chủ đề, nhưng không có chứng cớ nào nói rằng nó vay mươn Tâm Luận khi thành lập các quan điểm, bởi vì Thế Thân rất tự do và quán triệt trong tư tưởng của mình, và ông không ngần ngại lấy những chủ trương của bất cứ bộ phái nào ngoài chủ trương riêng của mình khi tìm thấy ở chúng lối lý luận tuyệt hảo.

(IV) Translations and development of the Abhidharma-kosa in China—Dịch thuật và sự phát triển của A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận tại Trung Quốc:

1) When Vasubandhu's Abhidharma-kosa was made public in Gandhara, it met with rigorous opposition from inside and from outside of his school. Yet the final victory seems to have been on his side, for his work enjoyed popularity in India; it was taught widely and several annotations of it were made in Nalanda, Valabhi and elsewhere. It was translated into Tbetan by Jinamitra and into Chinese first by Paramartha of Valabhi during 563-567 A.D. and later by Hsuan-Tsang who studied at Nalanda University during 561-564 A.D. In China especially serious studies were made, and at least seven elaborate commentaries, each amounting to more than twenty or thirty Chinese volumes, were written on it: Khi Câu Xá Luận của Thế Thân được truyền bá ở Kiện Đà La, liền gặp phải sự chống đối nghiêm khắc từ bên trong và bên ngoài bộ phái của ông (tức Hữu Bộ). Dù vậy, hình như thắng lợi cuối cùng đã về phía ông, bởi vì tác phẩm của ông phổ biến

khắp xứ Ấn Độ, nó được giảng dạy rộng rãi và có nhiều chú giải về nó được viết ở Na Lan Đà, Valabhi và những nơi khác. Nó được dịch sang Tạng ngữ do Jinamittra và dịch sang Hoa ngữ lần đầu do Chân Đế từ năm 563 đến năm 567 sau Tây Lịch, và lần sau do Huyền Trang, người đã từng du học tại Na Lan Đà vào khoảng những năm 651-564 sau Tây Lịch. Đặc biệt ở Trung Hoa có nhiều khảo cứu và ít ra có bảy bộ sớ giải được viết căn kẻ về nó, mỗi bộ có trên hai hay ba mươi quyển.

2) Before the translation of the Abhidharma-kosa there was in China a school called P'i-T'an Tsung which is the first one in the list of Chinese sects given above. P'i T'an being the Chinese abbreviation of Abhidharma. This Chinese school represents the Gandhara branch of Sarvastivadins. The principal texts of this school with Vibhasa commentary were translated into Chinese as early as 383-434 A.D. The larger Vibhasa commentary belonging to the Kashmir branch was also translated, but there appeared no Chinese school or sect representing it. When the Kosa text of Vasubandhu was translated by Paramartha during 563-567 A.D. and again by Hsuan-Tsang during 651-654 A.D., the Kosa School, or Chu-Shê Tsung, came into existence, was seriously studied, and was made into an indispensable basis of all Buddhist studies. The P'i T'an School came to be entirely replaced by the new Kosa School: Trước khi Câu Xá Luận được dịch, ở Trung Hoa đã có một học phái mệnh danh là Tì Đàm Tông, đứng đầu trong bản danh sách về các tông phái Trung Hoa ở trên. Tỳ Đàm là tên gọi tắt của tiếng Trung Hoa về A Tỳ Đạt Ma (Abhidharma). Tông phái nầy đại diện cho chi phái Hữu Bộ ở Kiện Đà La. Những tác phẩm chính của phái nầy, cùng với bản sớ giải Tỳ Bà Sa được dịch sang Hán văn rất sớm, vào khoảng những năm 383-434 sau Tây Lịch. Bản đại sớ Đại Tỳ Bà Sa thuộc chi phái Kashmir cũng được phiên dịch, nhưng không có tông phái Trung Hoa nào đại diện cả. Khi Câu Xá Luận của Thế Thân được Chân Đế dịch vào khoảng những năm 563-567 sau Tây Lịch, và Huyền Trang dịch vào khoảng những năm 651-654 sau Tây Lịch, từ đó Câu Xá Tông (Kosa) xuất hiện, được nghiên cứu tường tận và trở thành một nền tảng thiết yếu cho tất cả những khảo cứu Phật học. Tỳ Đàm tông hoàn toàn được thay thế bởi tông phái mới mang tên là Câu Xá Tông.

Abhidharma-Kosa-samaya-pradipika-sastra (skt): A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Hiển Tông Luận—Do Ngài Chúng Hiền biên soạn—See Abhidharma-Kosa.

Abhidharma-Kosa-sastra (skt): Kusha-ron (jap)—A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận (Tổng Minh Luận)—Treasure chamber of of the Abhidharma which reflects the transition from the Hinayana to the Mahayana, composed by Vasubandhu in Kashmir in the fifth century AD—A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận, kho báu Vi Diệu Pháp, phản ảnh việc chuyển từ Tiểu Thừa (Hinayana) sang Đại Thừa (Mahayana) được Ngài Thế Thân soạn tại Kashmir vào khoảng thế kỷ thứ 5 sau công nguyên. **See Abhidharma-Kosa.

Abhidharma-Kosa-School: Abhidharma-kosa or Pitaka school of Vasubandhu—Câu Xá Tông—Name of the school is an abbreviation of Abhidharma-kosa, which is the title of Vasubandhu's work on realism and may be translated "The Story of the Higher Dharma." The great philosopher Vasubandhu was born in Purusapura (Peshawar) in Gandhara and received his ordination in the Sarvastivada School. He went to Kashmir incognito to learn the Abhidharma philosophy. On his return home he wrote the Abhidharma-kosa-sastra which is preserved in sixty volumes of Chinese translation. The Sanskrit text is lost, but fortunately we have a commentary written by Yasomitra called the Abhidharma-kosa-vyakhya which has facilitated the restoration of the lost text undertaken by the late Professor Louis De La Vallée Poussin of belgium and completed by Rahula Sankrityayana of Ceylon. All elements of the universe were minutely explained by Vasubandhu in his Abhidharma-kosa. The significant name of the School 'all-things-exist-doctrine' (sarva-asti-vada) affirms all existences, both material and mental, as well as that which is neither matter nor

mind. This, however, does not mean to admit the existence of Self (atman), an individual ego or soul or the universal principle or First Cause. Whether or not he anticipated the danger of being involved in the admission of Self, Vasubandhu devoted the whole ninth chapter of his Abhidharma-kosa sastra to the refutation of the atman theory (see Bảy Mươi Lăm Pháp Câu Xá Tông). The Kosa School, though it states that all things exist, is quite different from general naïve materialism, because, according to its theory, all things are elements (dharmas) which include mind as well as matter, all on an equal footing. It asserts the reality of all dharmas and yet it admits the theory of no substance, no duration and no bliss except Nirvana. Most of the Abhidharma schools probably arose after the Council of Asoka (240 B.C.), because the Abhidharma literature, seven texts in all, was for the first time recognized as one of the Tripitaka (three baskets or collections) in this council. At the time of the first and the second councils there were only two Pitakas (Sutras and Vinaya)—Tông Câu Xá của Ngài Thế Thân—Tên gọi của tông phái là một danh từ giản lược của Phạn ngữ A Tỳ Đạt Ma Câu Xá, là nhan đề của một tác phẩm của Thế Thân viết về chủ thuyết duy thực và có thể dịch là "Câu chuyện của Pháp Tối Thượng." Đại triết gia Thế Thân sanh tại Bạch Sa Ngõa, thuộc xứ Kiện Đà La, xuất gia theo Hữu Bộ. Ông âm thầm đến Ca Thấp Di La để học triết học A Tỳ Đàm. Khi trở về cố hương, ông viết A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận (Abhidharma-kosa-sastra) hiện vẫn còn 60 quyển Hán dịch. Bản văn Phạn ngữ đã thất lạc, nhưng may mắn chúng ta vẫn còn một bản chú giải do Yasomitra viết với nhan đề là A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Thích Luận. Nhờ bản chú giải này mà cố Giáo Sư Louis De La Vallée-Poussin ở Bỉ đã dễ dàng trong việc tái lập bản văn thất lạc và được kiện toàn bởi Rahula Sankrityayana người Tích Lan. Mỗi yếu tố trong vũ trụ được Thế Thân giải nghĩa chi li trong Luận Câu Xá của ông. Danh từ quan trọng của tông này là 'học thuyết về tất cả đều hiện hữu,' khẳng định mọi hiện hữu, cả tâm và vật, cũng như không phải tâm và không phải vật. Tuy nhiên, điều nầy không phải để thừa nhận hiện hữu của ngã (atman), một bản ngã cá biệt hay một linh hồn hay nguyên lý phổ quát hay nguyên nhân đầu tiên. Chúng ta không biết Thế Thân có tiên đoán mọi nguy hiểm do sự thừa nhận có 'Ngã,' sẽ xãy ra hay không mà ông đã bỏ ra toàn chương chín để bác bỏ thuyết Hữu Ngã. Câu Xá tông dù chủ trương rằng tất cả các pháp đều thực hữu, hoàn toàn khác với duy thực luận ngây thơ thường tình, bởi vì theo lý thuyết của tông nầy, vạn hữu là những pháp bao gồm cả tâm và vật, tất cả cùng ở trên cước địa như nhau. Tông này thừa nhận thực tại tính của mọi pháp nhưng lại chấp nhận thuyết không có tồn thể, không có thường hằng, không có phúc lạc ngoại trừ Niết Bàn. Hầu hết những trường phái A Tỳ Đàm có lẽ đã phát khởi sau cuộc kết tập của Vua A Dục (khoảng năm 240 trước Tây Lịch), bởi vì văn học A Tỳ Đàm gồm tất cả 7 bộ luận, lần đầu tiên được chấp nhận là một trong Tam tạng Kinh Điển (Tripitaka) trong cuộc kết tập này. Trong cuộc kết tập lần đầu và lần thứ hai chỉ có hai tạng (Kinh và Luật).

Abhidharma-Kosa Sect: Câu Xá Tông—Abhidharma-Kosa Sect, based on the Abhidharma-Kosa Sastra—Giáo thuyết Câu Xá Tông dựa trên bộ Câu Xá Luận—See Six schools in China, Abhidharma-Kosa Sastra, and Abhidharma-Kosa school.

Abhidharma Mahavibhasa-sastra (skt): A-Pi-Ta-Mo-Ta-Pi-Po-Sha-Lun—A Tỳ Đạt Ma Đại Tỳ Bà Sa Luận—Parsva's Great Commentary (Mahavibhasa), translated into Chinese with 200 volumes—Đại Tỳ Bà Sa Luận, được viết bởi Parsva, được dịch ra Hán văn thành 200 quyển. **See Vibhasa-sastra.

Abhidharma of the Mahayana: Đại Thừa Luận.

Abhidharma-nyanyanusara-sastra (skt): A Tỳ Đạt Ma Thuận Chánh Lý Luận—Do Ngài Chúng Hiền biên soạn.

Abhidharma-Pitaka (skt): Abhidhamma-Pitaka (p)—Basket of philosophical treatises—Higher Dharma—Thesaurus of discussions of discourses—A Tỳ Đạt Ma Tạng—A tỳ đạt ma Luận tạng—Ưu Bà Đề Xá Tạng (Upadesa)—Tạng Luận, do ngài Ca Chiên Diên (Katyayana) trùng tụng—A Sanskrit term for "Basket of Higher Doctrine," or "Basket of Philosophical treatises of the Doctrine." This is the third of the

three baskets (tripitaka) of the Buddhist canon, which contains scholastic treatises that discuss the central doctrines of Buddhism. It comprises the philosophical works. The first compilation is accredited to Maha-Kasyapa, disciple of Buddha, but the work is of a later period. The primary focus of Abhidharma Pitaka is on philosophy and psychology, usually known or called by the short name Abhidharma. Books of psychological analysis and synthesis. Earliest compilation of Buddhist philosophy and psychology, concerning psychological and spiritual phenomena contained in the discourses of the Buddha and his principal disciples are presented in a systematic order. The Chinese version is in three sections: the Mahayana Philosophy, the Hinayana Philosophy, and the Sung and Yuan Addenda (960-1368 AD). The Abhidharma also reflects the views of Hinayana. The Abhidharma is the third division of the Buddhist Canon of the Theravadan School. Although most of the early Buddhist schools probably developed their own Abhidharmas, only two complete versions are extant today: 1) the Sarvastivada Abhidharma, which exists in Chinese and Tibetan; and 2) the Theravada Abhidharma, which is preserved in Pali—Phạn ngữ có nghĩa là "Cái giỏ Vi Diệu Pháp." Đây là tạng thứ ba trong tam tạng kinh điển Phật giáo, chứa đựng những bài luận bàn thảo về những giáo lý chính yếu của đạo Phật. Luận Tạng bao gồm phần giải thích và biện luận kinh điển hay những lời Phật dạy. Luận Tạng đầu tiên được mọi người công nhận là của ngài Đại Ca Diếp, một đệ tử của Phật biên soạn, nhưng mãi về sau nầy mới hoàn thành. Luận Tạng tập trung chính yếu vào triết học và tâm lý học, thường được gọi tắt là Luận. Những lời giảng và phân tích về các hiện tượng tâm thần và tâm linh chứa đựng trong những thời thuyết pháp của Phật và các đệ tử của Ngài. Bộ Luận Tạng đã được dịch sang Hoa ngữ gồm ba phần: Đại Thừa Luận, Tiểu Thừa Luận, và Tống Nguyên Tục Nhập Tạng Chư Luận (960-1368 sau Tây Lịch). Đây cũng là cơ sở giáo lý chủ yếu của phái Nam Tông. Vi Diệu Pháp là tạng thứ ba trong Tam Tạng Kinh Điển Phật Giáo của trường phái Phật giáo Nguyên Thủy. Mặc dù hầu hết các trường phái Phật giáo nguyên thủy đều có bộ luận tạng riêng của họ, nhưng chỉ có hai bộ còn đến ngày nay: 1) Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ A Tỳ Đạt Ma, còn bản Hoa ngữ và Tây Tạng; và 2) A Tỳ Đạt Ma Phật Giáo Nguyên Thủy, bản chữ Pali—See Five parts of correct doctrines.

Abhidharma-prajnaptipada-sastra (skt): Book of Descriptions—A Tỳ Đạt Ma Thi Thiết Túc Luận.

Abhidharma Prikarana Pada (skt): A Tỳ Đạt Ma Phẩm Loại Túc Luận—Book of Literature—Do Ngài Thế Hữu biên soạn.

Abhidhamma-puggala-pannati (p): Book of Person—A Tỳ Đạt Ma Nhân Thi Thiết Luận.

Abhidharma-samgiti-Sastra: A tỳ đạt ma tạp tập luận—Composed by Sariputra—Do Ngài Xá Lợi Phất biên soạn.

Abhidharma-samuccaya (skt): A Sanskrit term for "Compendium of Higher Doctrine." This is an important Sanskrit scholastic treatise written by Asanga, which attemps to construct a Mahayana Abhidharma. It focuses particularly on the characteristics of Dharmas, the basic constituents of reality, at the same time also emphasizing their emptiness (sunyata) of inherent existence (svabhava)—Phạn ngữ có nghĩa là "Bản trích yếu Vi Diệu Pháp." Đây là bản luận bằng Phạn ngữ quan trọng được viết bởi Ngài Vô Trước, cố gắng dựng bộ Vi Diệu Pháp cho Phật giáo Đại Thừa. Bản trích yếu này tập trung vào những đặc tính của chư Pháp, đồng thời cũng nhấn mạnh đến tánh không và tự tánh.

Abhidhamma-sangaha (p): Collection of the Significations of Abhidharma—A Tỳ Đạt Ma Giáo nghĩa Cương Yếu.

Abhidharma-sangiti-paryaya-pada-sastra (skt): Book of Recitations—A Tỳ Đạt Ma Thập Nhị Môn Túc Luận.

Abhidharma school: Luận Tông—Tông phái Tam Luận—The Sastra school—The Madhyamaka school of the San-Lun (Sanron).

Abhidhamma-skandha-pada-sastra (p): Book of things—A Tỳ Đạt Ma Pháp Uẩn Túc Luận.

Abhidhammattha-sangaha (p): A Tỳ Đạt Ma Giáo Nghĩa Cương Yếu—Composed by Anuruddha, a native of Ceylon, in about 1100 AD, introduced an overview of Abhidhamma—

Do một luận sư người Tích Lan tên Anuruddha soạn vào khoảng năm 1100 sau Tây Lịch, giới thiệu tổng quát giáo nghĩa của phái A Tỳ Đàm.

Abhidhamma-vibhanga (p): Book of Classifications—A Tỳ Đạt Ma Phân Biệt Luận.

Abhidharma vibhasa sastra (skt): A-Pi-Ta-Mo-Ta-Pi-Po-Sha-Lun—A Tỳ Đạt Ma Tỳ Ba Sa Luận—Explained the Abhidharma Jnana Prasthana of Bhikkhu Katyayanitra (a commentary on the Fa-Chih-Lun) and was translated into Chinese by Hsuan-Tsang between 656 and 659. It is believed that this treatise was probably composed in Kashmir around the first century A.D. It is a philosophical treatise of the Kashmir Sarvastivada School which argues against the theories of various other schools at the time—Giải thích cuốn Phát Trí Luận của Cà Đa Diễn Ni Tử và được ngài Huyền Trang dịch sang Hoa ngữ vào khoảng những năm 656 và 659. Người ta tin rằng có lẽ bộ luận này được biên soạn tại Kashmir vào khoảng thế kỷ thứ nhất sau Tây Lịch. Đây là một bộ luận về triết học của trường phái Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ biện luận chống lại các trường phái đương thời khác.

Abhidharma Vijnana Kayapada-sastra (skt): A Tỳ Đạt Ma Thức Thân Túc Luận—Book of knowledge, composed by an Indian Bhikkhu named Devasarman, which denied the ego—Do Tỳ Kheo Ấn Độ tên Đề Bà Thiết Ma biên soạn, phủ nhận cái "ngã".

Abhidhamma-yamaka (p): Book of Pairs—A Tỳ Đạt Ma Song Đối Luận (Kinh Song Đối).

Abhidharmika (skt) Abhidhammika (p)—Luận Sư—Phật Thích Ca Mâu Ni là vị Luận sư đầu tiên của đạo Phật—Sakyamuni Buddha is known as the first Abhidharmika in Buddhism, even though the Abhidharmika was compiled long after his death. A Buddhist monk who specializes in the study of Abhidharma, but also good in Sutra-pitaka and Vinaya-pitaka—Luận sư Phật giáo nhưng cũng giỏi về Kinh và Luật.

Abhidheya (skt): Ý nghĩa—Meaning.

Abhidheyavikalpa (skt): Sở thuyết bất phân—Wrong discrimination regarding what is described—Sự phân biệt sai lầm về những gì đã được thuyết giảng hay miêu tả.

Abhijjha (p): Tham lam—Covetousness—Greed—Miserly—Lust—Synonym of Lobha and Tanha—According to Most Venerable in The Buddha and His Teachings, there are two conditions that are necessary to complete the evil of covetousness and its inevitable consequences—Theo Hòa Thượng Narada trong Đức Phật và Phật Pháp, những điều kiện cần thiết để thành lập nghiệp tham lam và hậu quả tất yếu của nó:

1) Another's possession: Vật sở hữu của người khác.
2) Adverting to it, thinking "would this be mine!": Tâm thèm muốn, ước mong được làm chủ vật ấy.
3) The inevitable consequence of covetousness is non-fulfillment of one's wishes: Hậu quả tất yếu của tham lam là không bao giờ được mãn nguyện.

Abhijit (skt): Ngưu—Name of one of the twenty eight constellations—See Twenty eight constellations.

Abhijna (skt): Abhinna (p)—Thần thông-A Sanskrit term for higher knowledge. Super-knowledge are modes of insight attained by the practice of Dhyana. Super knowledge or supernatural powers, a high state of consciousness when six spiritual powers have been developped, abilities possesses by a Buddha, bodhisattva or arhat. These are six supernatural abilities that are believed in traditional Buddhist meditation theory to result from the practice of meditation: 1) magical powers (rddhi), such as levitation, or divine ability to be at anywhere at anytime; 2) the "devine ear" (divya-srotra), or clairaudience, which can perceive all human and divine voices; 3) the ability to know others' minds (paracitta-jnana); 4) the "devine eye" (divya-caksus), or clairvoyance, which can see all things in the universe including the cycles of births and deaths of all beings; 5) the ability to recall the details of former lives (purvanivasamusmrti), or divine perception of the thoughts of other beings, recollection of previous existences; 6) knowledge of the extinction of defilements (asrava-ksaya-vijnana), or knowledge concerning the extinction of one's own imputrity and passions. The first five are

classified as mundane abilities, while the sixth is a supramundane ability that results from completion of training in insight meditation—Từ Phạn ngữ có nghĩa là "Thần Thông." Thần thông là những loại tuệ giác đạt được bằng tu tập thiền định. Những quyền năng siêu nhiên, trạng thái tâm thức cao khi những năng lực tâm linh được phát triển, những năng lực phi phàm có được ở một vị Phật, Bồ Tát hay A la hán. Có sáu loại thần thông: 1) Thần túc thông là có khả năng biến hiện khắp mọi nơi trong mọi lúc; tha tâm thông là đoán biết được tâm hay ý tưởng của người khác; 2) Thiên nhĩ thông là nghe được mọi tiếng của trời người; 3) Tha tâm thông; 4) Thiên nhãn thông là thấy mọi vật trong vũ trụ ngay cả những sinh tử của thế gian; 5) Túc mạng thông là biết chuyện đời trước, đời nầy và đời sau của mình và người; 6) Lậu tận thông lậu tận thông là dứt tận mọi ô nhiễm chấp trước—See Abhinna.

Abhilakshana (skt): Earnestly desiring. By earnestly seeking for the realization of the supreme wisdom which is in one's inmost consciousness—Chuyên cầu hay mong ước mãnh liệt. Tha thiết mong cầu sự thể chứng trí tuệ tối thượng vốn ở trong tâm thức sâu kín nhất của mình.

Abhilapavikalpa (skt): Wrong discrimination concerning sounds and expressions, i.e., getting attached to various pleasant sounds and songs, etc.—Ngôn thuyết phân biệt hay sự phân biệt sai lầm về các biểu thể, như chấp vào âm thanh, bài hát, vân vân.

Abhimana (skt): Tăng Thượng Mạn.

1) One of the seven arrogances. pride (of superior knowledge), haughtiness, self-conceit, high opinion of one's self: Một trong thất mạn, nghĩ rằng ý kiến của mình là trên hết. **See Seven arrogances.
2) A monk who thinks to have attained more than is the fact. A Supremely (lofty—haughty) arrogant monk who has high opinion of one's self (self-conceit—self pride—haughtiness) and refuses to hear the Buddha's Teachings—Một vị Tăng nghĩ rằng mình đã chứng đắc, hoặc một vị Tăng cao ngạo, tự cho mình là hay giỏi, không chịu tu trì Phật pháp.
3) When the Buddha preached about the Lotus Sutra, there were 5,000 disciples who, in their Hinayana superiority, thought they had gained all wisdom and refused to hear the Lotus sutra: Trong Pháp Hội Pháp Hoa, trong khi Đức Phật đang giảng Kinh Pháp Hoa, thì năm ngàn vị Tỳ Kheo Tiểu Thừa, tưởng rằng mình đã chứng đắc, nên bỏ ra về, từ chối không nghe Phật giảng kinh.

Abhimukhi (skt): Hiện Tiền địa—Deliverance from the cycle of birth and death, which continues only as long as desires are present. The is the stage of the land in view of wisdom, or the ground of manifestation, the sixth of the ten stages of Bodhisattvas—Tín giải (tin và hiểu) về sự giải thoát khỏi chu kỳ luân hồi, chu kỳ ấy chỉ tiếp diễn khi nào con người vẫn còn những dục vọng. Đây là Hiện Tiền địa, giai đoạn thứ sáu trong mười giai đoạn của Bồ Tát. **See Ten grounds (6).

Abhinibbatti (p) **Punabhava** (skt): Tái sanh—Rebirth.

Abhinivesa (skt): Graha (skt)—Attachment—Tendency for settling down in the mind—Chấp Trước (sự ràng buộc).

1) Clinging or adhering very closely: Cố chấp chặt.
2) Cling to things as real. To grasp, hold, or cling to anything. A tendency for settling down in the mind—Dính mắc vào tư tưởng cho rằng vạn hữu là thực (dính chắc vào sự vật mà không rời lìa. Mỗi pháp đều có nhiều nghĩa tương đối, nếu chấp chặt vào một nghĩa, chẳng biết dung hòa, chẳng biết tùy nghi, chấp trước như vậy chỉ là tự hạn hẹp lấy mình mà thôi).
3) In the Lankavatara Sutra, the Buddha reminded Mahamati: "Oh Mahamati, there are innumerable signs of close attachments to the world by taking letters as exactly corresponding to meaning.": Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy Mahamati: "Này Mahamati, có vô số lượng các hình thức chấp chặt vào thế giới bằng cách coi từng chữ trong kinh văn tương ứng đúng đắn với ý nghĩa."

Abhinivesamdhi (skt): Close attachment—Solid attachment—Chấp Chặt—See Abhinivesa.

Abhinna (p): Abhijna (skt)—Thần Lực—Thần Thông (thắng trí hay năng lực siêu nhiên)—Supernatural power(s)—Spiritual power(s)—Awesome spiritual power(s)—Supernatural science or faculty of a Buddha—Miracle powers include knowing, skillful, clever, understanding, conversant with, remembrance, recollection. Miracles mean ubiquitous supernatural power, psychic power, high powers, supernormal knowledges, or superknowledge. Miraculous Powers are what the Western religious imagination would regard as miraculous or supernatural, attainable only through penetrating insight, as seen in the two Amitabha Sutras as inconceivable—Sức mạnh kỳ diệu bao gồm sự hiểu biết, kỹ xảo, thông minh, trí nhớ, vân vân. Thần thông là những thứ mà sự tưởng tượng của xã hội văn minh trần tục hiện nay cho là phi thường, hay những thứ mà sự tưởng tượng trong các tôn giáo phương tây cho là siêu nhiên; thần lực đạt được bằng trí tuệ sáng suốt, được thấy qua Kinh A Di Đà, và không thể nghĩ bàn:

1) Dibba-cakkhu—Thiên nhãn thông: Seeing to any distance—Ability to see without hindrances. Ability to see beings vanishing and reappearing, low and noble ones, beautiful and ugly ones, seeing beings are reappearing according to their deeds (karma)—Khả năng thấy không ngăn ngại, thấy chúng sanh biến mất rồi xuất hiện, ti tiện và cao quý, đẹp xấu, tùy theo nghiệp lực của họ.
2) Thiên nhĩ thông: Dibba-sota—Ability to hear sound both heavenly and human, far and near—Khả năng nghe được âm thanh của trời và người, xa hay gần—Hearing to any distance.
3) Ceto-pariya-nana—Tha tâm thông: Penetrating men's thoughts—Ability to know the minds of other beings, by penetrating them with one's own mind. This person knows the greedy mind, hate mind and deluded mind, shrunken and distracted mind, developed mind and free mind of others or vice sersa—Khả năng xuyên suốt tâm trí của người khác. Người nầy nhìn biết tâm tham, tâm sân, tâm mê mờ, cũng như tâm đắm nhiễm, tâm phát triển, tâm tập trung tâm giải thoát của người khác, hay ngược lại.
4) Iddhi-vidha—Thần túc thông: Magical powers—Taking any form at will—Ability to pass through walls and mountains, just as if through the air. Ability to walk on the water without sinking, just as if on the earth—Khả năng đi xuyên qua tường vách, núi non, cũng như đi trên không, trên nước mà không chìm như đi trên đất.
5) Asavakhaya—Lậu tận thông: Ability to extinct all cankers (afflictions) in this very life, extinction of cankers through wisdom—Khả năng hủy diệt phiền não ngay trong đời nầy kiếp nầy bằng trí tuệ.
6) Pubbe-nivasanus-sati (skt)—Túc mạng thông: Knowing their state and antecedents—Ability to remember former existences, may be from one to five or even to hundred or thousand births—Khả năng nhớ lại tiền kiếp, có thể từ một đến năm hay một trăm, một ngàn đời.

Abhinnalakshana (skt): Dị tướng hay những trạng thái sai biệt—Differentiating marks.

Abhinnavosita (p): One who has attained supernatural knowledge—Người đã đạt được siêu việt trí—See Abhijna.

Abhinnaya (p): Trí tuệ cao siêu—Supernormal knowledge—See Abhijna.

Abhirati (skt): A Duy La Đề—A Tỳ La Đề—Diệu Hỷ Quốc—Hoan Hỷ Quốc—The eastern Pure Land of Aksobhya. The happy land, or paradise of Aksobhya located in the east of our universe. Abhirati is a "Realm of Joy"; the paradise of the Buddha Akshobhya. In Buddhism, realms (paradises, hells, etc) are considered not geographical locations but rather states of consciousness—Cõi Tịnh Độ phương Đông (Đông độ Thiên Đường) của Tu Mật La Thiên hay Đức Phật A Súc (Vô Nộ hay Diệu Lạc Phật). Hoan Hỷ Quốc nằm về phương đông của vũ trụ (Kinh Pháp Hoa, phẩm Hóa Thành Dụ). Đông độ Thiên Đường của Tu Mật La Thiên hay A Súc Bệ Phật. Trong đạo Phật, những cảnh giới tiêu biểu cho những hiện tượng tâm lý hay tâm thức, chứ không phải là những địa danh.

Abhisamacarika-sila (p): Morality consisting in good behavior relates to the external duties of a

monk, such as toward his superior. The Buddha taught: "If certain monks and nuns have had no good behavior, in no way they can fulfill the law of genuine pure conduct."—Giới hạnh oai nghi. Phật dạy: "Chư Tăng Ni nào không có giới hạnh uy nghi thì không thể nào tu hành thanh tịnh được."

Abhisamacarika-sila (p): Morality consisting in good behavior relates to the external duties of a monk, such as toward his superior. The Buddha taught: "If certain monks and nuns have had no good behavior, in no way they can fulfill the law of genuine pure conduct."—Giới hạnh oai nghi. Phật dạy: "Chư Tăng Ni nào không có giới hạnh uy nghi thì không thể nào tu hành thanh tịnh được."

Abhisamaya (skt): Pratyaksa (skt)—Hiện chứng—Immediate perception, evidence of the eye or other organ—Immediate realization of enlightenment—Inner realization—Nirvana—A Sanskrit term for "Clear realization" direct of key Buddhist doctrines. In the Theravada tradition, it refers to intuitive understanding of the four noble truths (arya-satya). Inner realization or truth-realization, or full and direct grasp of the four Noble Truths by the Stream-Winner (dự lưu). This is more than an intellectual understanding of the truth, it is spiritual. In Mahayana meditation theory, it is extended to include a range of non-conceptual (nirvikalpa) states of gnosis. In texts that use the term, it implies not only correct understanding of particular concept, but also a progression from accumulation of merit to intuitive gnosis with respect to core Buddhist doctrines—Từ Phạn ngữ có nghĩa là "Hiển Chứng" trực tiếp về những giáo pháp chính yếu của Phật giáo. Trong truyền thống Phật giáo Nguyên Thủy, nó là sự hiểu biết bằng trực giác về tứ diệu đế. Hiện chứng hay sự thể chứng nội tại, hay thực chứng đầy đủ và trực tiếp về Tứ Diệu Đế của hàng Dự lưu. Sự thể chứng nầy cao hơn sự hiểu biết bằng tri thức về chân lý, nó thuộc tâm linh. Trong truyền thống Đại Thừa, nó trải rộng để bao gồm phạm vi vô phân biệt về những trạng thái chứng ngộ. Trong giáo điển từ hiển chứng ám chỉ chẳng những sự hiểu biết đúng đắn về một khái niệm đặc biệt, mà còn là sự tiến triển từ việc tích tụ công đức đến chứng ngộ trực giác theo cốt lõi của giáo thuyết nhà Phật.

Abhisamayakara (skt): A Sanskrit term for "Ornament for Clear Realizations." A scholastic treatise attributed to Maitreya, which focuses on key doctrines in the "Perfection of Wisdom" (Prajna-paramita) literature. It consists of eight chapters, each of which is referred to as an "Abhisamaya," which according to Haribhadra's commentary indicates a non-conceptual (nirvikalpa) state of intuitive gnosis—Từ Phạn ngữ chỉ "Luận Hoa Nghiêm Minh Chứng" người ta nói của ngài Di Lặc, tập trung vào giáo thuyết văn chương Bát Nhã. Bộ luận gồm tám chương, mỗi chương, theo lời bình của Haribhadra, nói về trạng thái 'vô khái niệm' về thuyết trực quang hay thần bí học.

Abhisambodha (skt): Chứng hay sự giác ngộ hoàn toàn—Being fully awake.

Abhisambuddha (skt): Abhisambodha (skt)—A Tỳ Tam Phật Đà—Fully awake—Complete realization—Realizing or manifesting universal enlightenment—Hiện Đẳng Giác Phật.

Abhisankhara (skt): Abhisamkhara (p)—Karma formations, identical with the second link of the paticcasamuppada—Hành Nghiệp Ma vương, giống như mắc xích thứ nhì trong 12 nhân duyên.

Abhiseka (skt & p): Murdhabhisikta (skt)—Điểm đạo—Quán Đảnh—Baptism or anointment—Consecration or Initiation—Initiation of transmission of power—Initiation—Head—Superintendent—Empowerment.

(I) An overview of Abhiseka—Tổng quan về Quán đảnh:

1) Initiation of Baptism or anointment, or sprinkling, or initiation of transmission of power, the process used by Vajrayana (Mật Tông), in which the disciple is empowered by the master to carry out specific meditation practices: Pháp Quán đảnh hay lễ xức dầu nhập môn của phái Kim Cương Thừa; trong đó các môn sinh nhận từ thầy mình quyền được hiến mình cho những luyện tập thiền định đặc biệt.
2) Abhiseka means "Initiation." A ceremony that marks a person's entry into a Buddhist group. In esoteric Buddhism, initiation is

generally considered to be essential for anyone wishing to engage in ritual or meditation practice. In tantric practice, initiation often symbolically creates a direct karmic link between the practitioner and the focal deity (vị thần tiêu điểm). This is the process used by Vajrayana, in which the disciple is empowered by the master to carry out specific meditation practices—Abhiseka, theo cả Nam Phạn lẫn Bắc Phạn có nghĩa là "Lễ Quán Đảnh." Quán đảnh là một nghi lễ đánh dấu sự gia nhập của một người vào một nhóm Phật tử. Trong Mật tông Phật giáo, lễ quán đảnh thường được coi như thiết yếu cho bất cứ ai muốn tham dự vào nghi lễ hay thiền tập. Trong tu tập Mật giáo, quán đảnh thường tạo ra sự nối kết về nghiệp lực một cách tiêu biểu giữa hành giả và vị thần tiêu điểm (thường hành giả nào trong Mật tông cũng đều có một vị thần tiêu điểm). Đây cũng là lễ xức dầu nhập môn của phái Kim Cương Thừa; trong đó các môn sinh nhận từ thầy mình quyền được hiến mình cho những luyện tập thiền định đặc biệt.

3) Inauguration or consecration by placing the hand on or sprinkling or pouring water on the head. Every Buddha baptizes a disciple by laying a hand on his head. An Indian custom on the investiture of a king, whose head was baptized with water from the four seas and from the rivers in his domain. In China, it is administered as a Buddhist rite chiefly to high personages and for ordination purpose. Among the esoterics it is a rite especially administered to their disciples; and they have several categories of baptism, e.g. that of ordinary disciples, of teacher or preacher, of leader, of office-bearer; also for special causes such as relief from calamity, preparation for the next life, etc.: Quán đảnh đệ tử bằng cách đặt tay hay rưới nước lên đầu đệ tử. Chư Phật quán đảnh đệ tử bằng cách đặt tay lên đỉnh đầu của đệ tử. Tục lệ Ấn Độ nầy thường thấy trong lễ phong vương, bằng cách rưới lên đầu tân vương nước từ bốn bể, và nước từ những con sông trong lãnh địa của ông ta. Bên Trung Quốc, người ta thường dùng nghi thức Phật Giáo cho các vị đại quan, cũng như lễ thọ cụ túc giới cho chư Tăng Ni. Các thầy Mật Giáo dùng nghi thức quán đảnh để điểm đạo cho đệ tử của mình, cho các cấp lãnh đạo, cũng như trong các buổi đàn tràng siêu độ (cầu nguyện sau khi xãy ra tai ương hay chuẩn bị cho sự tái sanh).

(II) There are four different sucessive stages of initiation in Vajrayana—Gồm có bốn giai đoạn nhập môn kế tiếp nhau trong Kim Cang Thừa:

1) Vase initiation: Nhập môn bình cúng.
2) Secret initiation: Nhập môn bí mật.
3) Wisdom initiation: Nhập môn trí năng.
4) Fourth initiation: Nhập môn thứ tư—When a Bodhisattva reaches his last stage of self-discipline, he is anointed by the Buddhas with their own hands and formally inaugurated as one of them—Khi một vị Bồ Tát đạt đến địa cuối cùng hay Pháp Vân Địa (Dharmamegha) của sự tu tập, ngài được chư Phật quán đảnh bằng những bàn tay của các Ngài, và vị Bồ Tát ấy được chính thức khai nhận như là một vị trong chư Phật.

(III) The ritual of anointment of the Shingon School—Quán Đảnh Chân Ngôn: Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy:

1) The Shingon School has the ritual of anointment (Abhikesa) as well as the ordination ceremony. The area of anointment must be decided with the Circles of the two realms; all ritual requirements must be fulfilled. Sometimes the Circles are spread out and thereby the ritual area is formed. So the area is called "Circle." Only the adequate performance of the ritual can make the evoking of any enfolding power of Buddha effective. According to tradition, Subhakarasimha and his pupil, I-Hsing, transmitted the Matrix doctrine, while Vajrabodhi and his pupil, Amoghavajra, taught the Diamond doctrine. Thus we must presume that there were two traditions of transmission, both being only partial or one-sided: Chân Ngôn tông có nghi quỹ quán

đảnh (Abhiseka) cũng như nghi quỹ đàn tràng. Nơi sửa soạn lễ quán đảnh phải được trang hoàng bằng mạn đà la của cả hai giới; và tất cả những nhu cầu lễ tiết phải được thực hiện đầy đủ. Đôi khi các mạn đà la được nới rộng ra để thành lập môi trường hành lễ. Do đó mà nơi đây được gọi là mạn đà la. Chỉ khi nào nghi thức được triệt để tuân hành mới có thể đạt được linh nghiệm từ năng lực gia trì của Phật. Theo truyền thuyết, Thiện Vô Úy và đồ đệ là Nhất Hành, truyền thừa Thai Tạng giới, trong lúc Kim Cương Trí và đệ tử là Bất Không giảng thuyết về Kim Cang giới. Thế nên ta phải nhận định rằng có đến hai dòng truyền thừa, mà mỗi dòng chỉ là một phần hay phiến diện.

2) However, the recent discovery of the Tattva-sangraha in Tibet by Professor Tucci and the Vajra-sekhara in Japan by Professor Ono make the old traditions entirely untenable, because the Vajra-sekhara represented in the Five Assemblies was kept in secret in the Mii Monastery in Ômi and Shorenin in Kyoto. The Five Assemblies are Buddha, Padma, Ratna, Vajra and Karma. These being originally the divisions of the Diamond Realm, it is clear that we had from the beginning the text of the 'Diamond' doctrine brought by Subhakarasimha. They were actually the transmission by Subhakarasimha. From this it will be seen that at the time of Subhakarasimha both the 'Diamond' and 'Matrix' doctrines were existing in China. Tucci's text is Sanskrit and Ono's is pictorial explanation without which a perusal of Sanskrit original often becomes impossible. Students of mysticism may expect a real contribution from the study of these texts: Tuy nhiên, sự khám phá mới đây của giáo sư Tucci về Tattvasamgraha ở Tây Tạng, và của giáo sư Ono về cuốn Vajra-Sekhara ở Nhật đã khiến cho những truyền thuyết cũ không còn đứng vững nữa, bởi vì quyển Vajra-sekhara trình bày trong Ngũ Bộ Tâm Quán được giữ bí mật tại tự viện Mii ở Ômi và Shorenin, Kyoto. Ngũ Bộ là Phật, Liên Hoa, Đa Bảo, Kim Cương, và Kiết Ma. Đây nguyên là các bộ phận của Kim Cang giới; rõ ràng là ngay từ đầu chúng ta đã có bản kinh về Kim Cương giáo thuyết do Thiện Vô Úy mang đến. Thực sự chúng là dòng truyền thừa của Thiện Vô Úy. Từ đó, chúng ta nhận thấy rằng vào thời của Thiện Vô Úy, cả hai giáo thuyết về Kim Cương và Thai Tạng đã có mặt ở Trung Quốc. Bản của Tucci bằng Phạn ngữ và của Ono là bản giải thích bằng tranh ảnh, nếu không có nó thì khó mà theo dõi nguyên bản Sanskrit. Những người nghiên cứu Mật giáo có thể hy vọng được hỗ trợ thực tế nhờ khảo cứu các bản văn nầy.

Abhutaparikalpa (skt): A Sanskrit term means "False judgment." In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: "As a variety of false judgements is given to objects conceived in their multiplicity, there takes place a strong clinging to the external world."—Một thuật ngữ Bắc Phạn có nghĩa là "hư vọng phân biệt hay sự phán đoán sai lầm." Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: "Vì sự phán đoán sai lầm được nêu ra về các sự vật được quan niệm trong phức tính của chúng nên xãy ra sự chấp thủ mạnh mẽ vào thế giới bên ngoài."

Abhyasa (p & skt); Tu.

1) To mend: Tu Sửa.
2) To enter into religion—To become a Buddhist monk: Gia nhập vào giáo đoàn để trở thành Tăng sĩ Phật giáo.
3) To cultivate: Tu Hành—To observe or keep commandments—To practice—"Tu" means correct our characters and obey the Buddha's teachings. "Tu" means to study the law by reciting sutras in the morning and evening, being on strict vegetarian diet and studying all the scriptures of the Buddha, keep all the precepts; however, the most important factors in real "Tu" are to correct your character, to eliminate bad habits, to be joyful and compassionate, to build virtue. In reciting sutras, one must thoroughly understand the meaning. Furthermore, one should also practise meditation on a daily basis to get insight. For laypeople, "Tu" means to mend your ways, from evil to wholesome (ceasing transgressions and performing good deeds)—Tu có nghĩa là tu tập hay thực tập những lời giáo huấn của Đức Phật, bằng cách tụng kinh sáng chiều,

bằng ăn chay học kinh và giữ giới; tuy nhiên những yếu tố quan trọng nhất trong "thực tu" là sửa tánh, là loại trừ những thói hư tật xấu, là từ bi hỷ xả, là xây dựng đạo hạnh. Trong khi tụng kinh ta phải hiểu lý kinh. Hơn thế nữa, chúng ta nên thực tập thiền quán mỗi ngày để có được tuệ giác Phật. Với Phật tử tại gia, tu là sửa đổi tâm tánh, làm lành lành dữ.

Abide (v): Sthiti (skt).

1) To tolerate: Chịu đựng—To abide one's fits of temper—Chịu đựng sự nóng giận của ai.
2) Live in a place: Cư trú nơi nào.

Abide alone in a grove: Ở một mình nơi vườn rừng mà làm Phật sự—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (8).

Abide in attainment of acceptance, fulfilling the forcast of enlightenment: An trụ đắc nhẫn, vì viên mãn thọ ký—See Ten kinds of abiding of Great Enlightening Beings.

Abide (v) **by**: Tuân theo—Tôn trọng.

1) To abide by one's promise: Giữ lời hứa.
2) To abide by a contract: Tôn trọng hợp đồng.
3) To abude by the terms of an agreement: Tôn trọng những điều khoản trong một thỏa ước.

Abide in the company of the enlightened, to learn the conduct of Buddhas: An trụ thân cận các Đức Như Lai, vì học Phật oai nghi—See Ten kinds of abiding of Great Enlightening Beings.

Abide in concentration in which all perceptions are extinguished: Bodhisattvas do not stop the activity of enlightening beings—Dầu trụ trong diệt tưởng định, mà cũng chẳng dứt Bồ Tát hạnh—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (9).

Abide in concentration in which all sensations are extinguished: Bodhisattvas do not stop the activity of enlightening beings—Dầu trụ trong diệt thọ định, mà cũng chẳng dứt Bồ Tát hạnh—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (9).

Abide in conformity to austerity: An trụ tùy thuận đầu đà—See Ten kinds of abiding of Great Enlightening Beings.

Abide in conformity to contentment: An trụ tùy thuận tri túc—See Ten kinds of abiding of Great Enlightening Beings.

Abide in conformity to few desires mean few concerns: An trụ tùy thuận thiểu dục thiểu sự—See Ten kinds of abiding of Great Enlightening Beings.

Abide in conformity to getting rid of evil: An trụ tùy thuận diệt bỏ những điều ác—See Ten kinds of abiding of Great Enlightening Beings.

Abide in conformity to moderation in food, clothing, and dwelling: An trụ tùy thuận điều tiết trong ăn, mặc, và ở—See Ten kinds of abiding of Great Enlightening Beings.

Abide in conformity to universal knowledge: An trụ tùy thuận nhứt thiết trí—See Ten kinds of abiding of Great Enlightening Beings.

Abide in the cosmos of reality, able to observe everywhere: An trụ pháp giới, hay khắp quán sát—See Ten kinds of Budha-work in all worlds in all times of the Buddhas (A).

Abide in deep faith, bearing the true Teaching: An trụ thâm tín, vì gánh vác chánh pháp—See Ten kinds of abiding of Great Enlightening Beings.

Abide in dispassion: An trụ nơi bình thản vô tư—See Ten kinds of abiding of Great Enlightening Beings.

Abide in generation of spiritual powers, to fulfill great knowledge: An trụ xuất sanh thần thông, vì viên mãn đại trí—See Ten kinds of abiding of Great Enlightening Beings.

Abide in the heaven of contentment in all worlds, remaining unhindered: Nơi tất cả thế giới trụ ở cung trời Đâu Suất vô chướng ngại trụ—See Ten ways in which Buddhas remain unhindered.

Abide (v) **in the nondualistic awareness**: Trụ trong cái biết bất nhị (không hai).

Abide in nonduality: Đồng chư Như Lai trụ pháp bất nhị—See Ten kinds of truth seal.

Abide in the principle of absence of selfhood: Trụ nơi pháp không tự tánh—See Ten kinds of abode.

Abide by right livelihood: Bodhisattvas abide by right livelihood, being frugal and content, careful and correct in behavior, eating, dressing, sleeping, eliminating evil, and practicing good, all in accord with enlightenment, forever getting rid of all faults—An trụ chánh mạng, đầu đà tri túc, oai nghi thẩm chánh, tùy thuận Bồ Đề, thực hành Thánh chủng, tất cả lỗi lầm đều rời hẳn—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (8).

Abide securely in acceptance of nonorigination: An trụ vô sanh nhẫn—See Ten things which Enlightening Beings cause the Buddhas to rejoice (B).

Abide securely in dauntless power: An trụ dũng mãnh—See Ten things which Enlightening Beings cause the Buddhas to rejoice (B).

Abide securely in the enlightening practices: An trụ đại hạnh—See Ten things which Enlightening Beings cause the Buddhas to rejoice (B).

Abide securely in the fulfillment of the transcendent ways: An trụ đầy đủ các môn Ba La Mật—See Ten things which Enlightening Beings cause the Buddhas to rejoice (B).

Abide securely in great compassion: An trụ đại bi—See Ten things which Enlightening Beings cause the Buddhas to rejoice (B).

Abide securely in great kindness: An trụ đại từ—See Ten things which Enlightening Beings cause the Buddhas to rejoice (B).

Abide securely in great vows: An trụ đại nguyện—See Ten things which Enlightening Beings cause the Buddhas to rejoice (B).

Abide securely in knowledge and wisdom: Observing all things have no abode, like empty space—An trụ trí huệ, quán sát chư pháp vô trụ, như hư không—See Ten things which Enlightening Beings cause the Buddhas to rejoice (B).

Abide securely in nonindulgence: An trụ bất phóng dật—See Ten things which Enlightening Beings cause the Buddhas to rejoice (B).

Abide securely in skillful means: An trụ phương tiện thiện xảo—See Ten things which Enlightening Beings cause the Buddhas to rejoice (B).

Abide in the site of enlightenment, fulfilling powers, fearlessness, and all aspects of Buddhahood: An trụ đạo tràng, vì đầy đủ thập lực, vô úy và tất cả Phật pháp—See Ten kinds of abiding of Great Enlightening Beings.

Abide in the teaching of truth: An trụ thuyết pháp—See Ten kinds of abiding of Great Enlightening Beings.

Abide in the transcendent ways: An trụ Ba La Mật—See Ten kinds of abiding of Great Enlightening Beings.

Abide unsoiled: Live undefiled (unstained)—Sống không bị ô nhiễm.

Abide where the Buddha-merit is stored: Đã an trụ trong kho tàng phước đức của Phật—See Ten Characteristics of Sravakas in the Gandavyuha Assembly.

Abide in the will for enlightenment: An trụ tâm Bồ Đề—See Ten kinds of abiding of Great Enlightening Beings.

Abide (v) **with**: Cư ngụ với ai.

Abide in all worlds, remaining unhindered: Trụ ở tất cả thế giới, vô chướng ngại trụ—See Ten ways in which Buddhas remain unhindered.

Abidings: Trú xứ—Abiding, one of the four forms of activity. There are three abidings—Trụ, một trong bốn loại hữu vi tướng. Có ba loại trụ—See Three dharmas (LII) and Four forms of activity.

Abiding in Certainty Bodhisattva: Trụ Định Bồ Tát—A Bodhisattva firmly fixed, or abiding in certainty. After a Bodhisattva has completed three great asamkhyeya kalpas he has still one hundred great kalpas to complete. This period is called abiding in fixity or firmness, divided into sixth kinds—Bồ Tát sau khi tu lục độ hành trong ba a tăng kỳ kiếp, thì còn phải tu trong 100 đại kiếp nữa mới có thể thành tựu viên mãn. Các giai đoạn tu hành trong 100 đại kiếp nầy được gọi là "Trụ Định." Trụ định là an trụ ở sáu loại quyết định:

1) Certainty of being born in a good gati such as in the deva realms or in the realms of human

beings: Thiện Thú Định—Quyết định sanh ở thiện đạo trời, người.
2) Certainty of being born in a noble family: Quyết định sanh vào nơi quý tộc.
3) Certainty of being born with a good body: Quyết định sanh ra có đầy đủ lục căn không tàn khuyết.
4) Certainty of being born as a man: Quyết định sanh làm người nam.
5) Certainty of being born knowing the abiding places of his transmigrations: Quyết định có được túc mệnh thông.
6) Certainty of being born knowing the abiding character of his good work: Quyết định tạo tác thiện nghiệp bền vững không thoái chuyển.

** See Six kinds of certainty.

Abiding in the dharma: Trụ Pháp Vị—To abide in place in the Dharma.

Abiding in goodness: Upavasatha, or Posadha (skt)—Thiện Túc.
1) Abiding in goodness: Chỉ trú ngụ nơi điều thiện.
2) A disciple who keeps eight commandments: Một vị Phật tử (tại gia) giữ được tám giới (bát quan trai giới).

Abiding of Great Enlightening Beings: Trụ Xứ của chư Đại Bồ Tát—According to The Flower Adornement Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of abiding of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can reach the Buddhas' supreme abiding in omniscience—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười chỗ an trụ của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được an trụ nhứt thiết trí vô thượng—See Ten kinds of abiding of Great Enlightening Beings.

Abiding in the fruit: Trụ Quả—Abiding in the fruit, i.e. sravakas and pratyeka-buddhas who rest satisfied in their attainments and do not strive for Buddhahood—Trụ nơi quả vị đạt được, như việc Thánh giả Thanh Văn và Duyên Giác an trụ quả đã chứng được mà không cầu tiến lên quả vị Phật.
1) Pratyeka-buddhas who rest satisfied in their attainments and do not strive for Buddhahood: Trụ Quả Duyên Giác—Những vị Duyên Giác sau khi chứng quả thì an trụ chứ không cầu tiến lên quả vị Phật.
2) Sravakas who rest satisfied in their attainments and do not strive for Buddhahood: Trụ Quả Thanh Văn—Những vị Thanh Văn sau khi chứng quả thì an trụ chứ không cầu tiến lên quả vị Phật.
3) Arahants who rest satisfied in their arahanthood and do not strive for Buddhahood: Trụ Quả La Hán—Những vị A La Hán sau khi chứng quả thì an trụ chứ không cầu tiến lên quả vị Phật.

Abiding kalpa: Vivarta siddha kalpa (skt)—Trụ Kiếp—The existing kalpa; the kalpa of human existence—Thời kỳ mà các loài hữu tình yên ổn tồn trụ (một trong bốn trung kiếp, thành, trụ, hoại, không). ** See Four kalpas.

Abiding in knowledge of the ultimate profundity: Trụ nơi trí thậm thâm mà làm Phật sự—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (8).

Abiding of non-backsliding: The stage where cultivator does not backslide from the experience of emptiness, no desires. This is the seventh of the ten stages of never receding or continuous progress—Bất thối trụ, là nơi mà hành giả không còn đi lùi về kinh nghiệm tánh không, và cũng không còn tham dục. Đây là trụ thứ bảy trong thập trụ là "Bất Thối Chuyển."

Abiding place: Dwelling place—Trụ địa—Dwelling place; abiding place in the Truth, i.e. the acquirement by faith of a self believing in the dharma and producing its fruits, one of the ten stages, resting and developing places or abodes of the Bodhisattva, which is entered after the stage of belief has been passed—Nơi trụ vào chân lý, thí dụ như bằng niềm tin tự tin nơi giáo pháp và những quả vị, một trong thập trụ Bồ Tát, sau khi qua "tín vị" thì trụ lại để phát triển tu tập.

Abiding in a place: Trụ Vị—Abiding place, one of the ten stages, resting and developing places or abodes of the Bodhisattva, which is entered after the stage of belief has been passed—Nơi trụ, một trong thập trụ Bồ Tát, sau khi qua "tín vị" thì trụ lại để phát triển tu tập.

Abiding in space: Akasa-pratisthita (skt)—Hư không cư (hư không trú).

Abiding state of existence: Sthiti (skt)—Smrty-upasthana (skt)—Trụ Tướng—Abiding, being the state of existence, one of the four characteristics of all beings and things, i.e. birth, existence, change or decay, and death or cessation—Một trong bốn tướng sanh, trụ, hoại, diệt.

Abiding Three Treasures: Thọ Trì Tam Bảo—See Triratna (IV)(C).

Ability (n): Khả năng (công năng)—Capability—Competence—Power.

Ability to acquire insight: Khả năng nội quán.

Ability to emanate networks of pure light, the same as all Buddhas: Phóng đại quang minh thanh tịnh đồng với chư Phật—See Ten things that Enlightening Beings attain when they abide in the Unimpeded wheel concentration.

Ability to analyze and explain all truths: Khả năng phân tích và giải thích chân lý—There is a spiritual friend who enables cultivators to analyze and explain all truths. This is one of the ten kinds of spiritual friends who help them along the path to enlightenment in the Flower Adornment Sutra—Có một loại thiện tri thức có khả năng phân tích và giải thích tất cả các pháp. Đây là một trong mười loại thiện hữu tri thức mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—See Ten kinds of spiritual friends.

Ability to annihilate causality karma for sentient beings: Khả năng loại trừ nhân quả nghiệp báo cho chúng sanh. Đây là một trong ba điều mà Đức Phật không thể làm được—He cannot annihilate causality karma. This is one of the three things impossible to a Buddha—See Three things impossible to a Buddha.

Ability to appear before all sentient beings: Thân nghiệp ở trước tất cả chúng sanh đều có thể thị hiện—See Ten kinds of physical action of Great Enlightening Beings (I).

Ability to avoid pride and boasting: This is one of the eight virtues that enable Buddha to bestow blessings and happiness upon the people—Đức Phật có khả năng tránh tâm kiêu mạn. Đây là một trong tám công đức làm cho Phật có khả năng ban phước hạnh cho con người. **See Eight virtues.

Ability (power) to be anywhere and to do anything at will: Rddhi-saksatkriya-jnana (skt)—Thần Túc Thông—Khả năng đi bất cứ đâu và làm bất cứ thứ gì tùy ý—See Six miraculous or transcendental powers.

Ability to be enlightened: Ngộ tính.

Ability to bear: To undertake—Kham năng.

Ability to bear bodily feelings that are painful: One bears cold and heat, hunger and thirst, and contact with gadflies, mosquitoes, wind, the sun, and creeping things; one endures ill-spoken, unwelcome words and arisen bodily feelings that are painful, racking, sharp, piercing, disagreeable, distressing, and menacing to life—Vị ấy có khả năng chịu đựng được những cảm thọ về thân khởi lên, khổ đau, nhói đau, thô bạo, chói đau, bất khả ý, bất khả ái, đưa đến chết điếng—See Ten merits of the cultivation of the mindfulness of the body.

Ability to bear endurance during practicing: Tu Nhẫn—See Patience in cultivation and Six kinds of enduance.

Ability to bear external hardships: Pháp Nhẫn—See Dharmakshanti and Six kinds of enduance.

Ability to bring immediate benefits and happines: The Buddha has the ability to bring immediate benefits and happiness in the world through practice of His teaching. This is one of the eight virtues that enable Buddha to bestow blessings and happiness upon the people—Đức Phật có khả năng làm lợi ích và hạnh phúc cho chúng sanh qua thực hành giáo pháp của Ngài. Đây là một trong tám công đức làm cho Phật có khả năng ban phước hạnh cho con người. **See Eight virtues.

Ability to conceive: Khả năng nẩy mầm.

Ability to concentrate one's mind: Định lực—The power of meditation (dhyana) or the force of concentration which leads to eliminate all passions and desires—Sức mạnh của Tam Ma địa nhằm loại bỏ đam mê dục vọng—See Five powers.

Ability to conquer all demons: Có thể hàng phục chúng ma—Should be able to conquer all demons. This is one of the ten kinds of rules of

behavior of great enlightening beings. Enlightening beings who abide by these can attain the supreme discipline of great knowledge—Đây là một trong mười luật nghi của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được luật nghi đại trí vô thượng—See Ten kinds of rules of behavior of great enlightening beings.

Ability to control all natural laws: Isitva (skt)—To make everywhere and everthing to be omnipotent or to be able to control all natural laws. This is one of the eight supernatural powers of transformation, characteristics of every Buddha—Năng hữu chủ Có khả năng làm cho có quyền vô hạn ở khắp mọi nơi và trên mọi vật. Đây là một trong tám loại biến hóa hay tám thần thông biến hóa của chư Phật. **See Eight supernatural powers of transformation.

Ability to convert the heterodox or opponents: Nghịch Hóa—The ability of the Buddhas and bodhisattvas to convert the heterodox or opponents—Khả năng của chư Phật và chư Bồ Tát, giáo hóa những kẻ theo tà giáo hay những người đối địch với mình.

Ability to cover all worlds with one hand: Thân nghiệp dùng một tay có thể che khắp tất cả thế giới—See Ten kinds of physical action of Great Enlightening Beings (I).

Ability to develop the roots of goodness of enlightening beings as appropriate: Tùy thuận phát khởi những thiện căn của Bồ Tát—See Ten ways of receiving the prediction of Budhahood (B).

Ability to develop all sentient beings: Khả năng khiến thành thục được tất cả chúng sanh—There is a spiritual friend who enables cultivators to develop all sentient beings. This is one of the ten kinds of spiritual friends who help them along the path to enlightenment in the Flower Adornment Sutra—Có một loại thiện tri thức khiến thành thục được tất cả chúng sanh. Đây là một trong mười loại thiện hữu tri thức mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—See Ten kinds of spiritual friends.

Ability to direct and guide all living beings: Giáo hóa tất cả chúng sanh—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (5).

Ability to distinguish spheres of knowledge: Hay khéo phân biệt cảnh giới trí huệ—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (5).

Ability to do what He has spoken: This is one of the eight virtues that enable Buddha to bestow blessings and happiness upon the people—Đức Phật có khả năng y ngôn thực hành (Nói làm như nhứt). Đây là một trong tám công đức làm cho Phật có khả năng ban phước hạnh cho con người. **See Eight virtues.

Ability to do work: Khả năng làm việc.

Ability to end contamination: Asravaksaya-jnana (skt)—Lậu Tận Thông—See Six miraculous or transcendental powers.

Ability to end the realm of the living: He cannot end the realm of the living. This is one of the three things impossible to a Buddha—Khả năng chấm dứt các đường dữ cho chúng sanh. Đây là một trong ba điều mà Đức Phật không thể làm được—See Three things impossible to a Buddha.

Ability to expound the characteristics of the four truths: Khéo có thể khai triển tướng của bốn chân đế—See Ten aspects of the turning of the great wheel of teaching.

Ability to fulfill the vows of his compassionate heart: This is one of the eight virtues that enable Buddha to bestow blessings and happiness upon the people—Đức Phật có khả năng hoàn thành mãn túc chư nguyện. Đây là một trong tám công đức làm cho Phật có khả năng ban phước hạnh cho con người. **See Eight virtues.

Ability to give comfort: This is one of the eight waters of merit and virtue or eight kinds of water of virtues, or eight virtues. It is said that these are characteristics of water in the lakes and ponds in the Pure Land of Amitabha Buddha—An Hòa hay có khả năng làm an lạc và êm dịu mọi tình huống. Đây là một trong tám công đức được ví với tám tánh của nước. Người ta nói đây là tánh đặc thù của nước trong những ao hồ nơi cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà—Eight kinds of water of virtues, or eight virtues, and Eight virtues of water.

Ability to go to the assemblies of all Buddhas: Thân nghiệp qua đến chúng hội của chư Phật—See Ten kinds of physical action of Great Enlightening Beings (I).

Ability to grind the iron surrounding mountains of all worlds to dust with one hand: Thân nghiệp có thể dùng một tay chà tất cả kim cang vi thiết sơn nát như vi trần—See Ten kinds of physical action of Great Enlightening Beings (I).

Ability to hear all sounds (ability to hear any sound anywhere): Divyasrotra (skt)—Thiên Nhĩ Thông— Khả năng nghe mọi âm thanh. Khả năng nghe và hiểu mọi ngôn ngữ—See Six miraculous or transcendental powers.

Ability to improve health and nourishing all roots:This is one of the eight waters of merit and virtue or eight kinds of water of virtues, or eight virtues. It is said that these are characteristics of water in the lakes and ponds in the Pure Land of Amitabha Buddha—Có khả năng cải tiến sự khang kiện và bổ khỏe các căn. Đây là một trong tám công đức được ví với tám tánh của nước. Người ta nói đây là tánh đặc thù của nước trong những ao hồ nơi cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà—See Eight kinds of water of virtues, or eight virtues, and Eight virtues of water.

Ability to judge of an average person: Prajna (skt)—Khả năng phán đoán mà một người bình thường cũng có—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Ability to judge correctly between right and wrong: Ability to judge correctly between good and bad. This is one of the eight virtues that enable Buddha to bestow blessings and happiness upon the people—Đức Phật có khả năng phán đoán một cách chính xác thiện ác chánh tà. Đây là một trong tám công đức làm cho Phật có khả năng ban phước hạnh cho con người. **See Eight virtues.

Ability to keep precepts: Năng Trì—Ability to keep or maintain the commandments—Có khả năng trì giữ giới luật (theo pháp thọ giới trong Kinh Phạm Võng, Giới Hòa Thượng hướng về người thọ giới mà nói rõ từng giới tướng trong thập giới trọng cấm rồi hỏi: "Ông có thể giữ được giới đó không?" Người thọ giới trả lời: "Năng Trì hay có thể giữ được." Sau lời đáp "năng trì" là coi như đã thọ giới đó).

Ability (power) to know the thoughts of all other minds which enlightened beings have to a greater or lesser extent depending on their spiritual achievements: Paracitta-jnana (skt)—Tha Tâm Thông hay Tha Tâm Trí Thông—Khả năng đọc được tư tưởng của người khác mà các bậc giác ngộ đạt được cao hay thấp tùy theo sự thành đạt của bậc ấy—See Six miraculous or transcendental powers.

Ability to know the thoughts of others or power to read thoughts, or knowledge of the minds of all living beings: Paracitta-jnana (skt)—Tha Tâm Thông hay Tha Tâm Trí Thông—See Six miraculous or transcendental powers.

Ability to lead all people by an equal way: This is one of the eight virtues that enable Buddha to bestow blessings and happiness upon the people—Đức Phật có khả năng hướng dẫn chúng sanh một cách bình đẳng. Đây là một trong tám công đức làm cho Phật có khả năng ban phước hạnh cho con người. **See Eight virtues.

Ability to lead and guide people to convert to the right way: This is one of the eight virtues that enable Buddha to bestow blessings and happiness upon the people—Đức Phật có khả năng dẫn đạo khiến chúng sanh nhập chánh đạo. Đây là một trong tám công đức làm cho Phật có khả năng ban phước hạnh cho con người. **See Eight virtues.

Ability to lead people to enlightenment by teaching his right way: This is one of the eight virtues that enable Buddha to bestow blessings and happiness upon the people—Đức Phật có khả năng giáo đạo chính đạo khiến chúng sanh giác ngộ. Đây là một trong tám công đức làm cho Phật có khả năng ban phước hạnh cho con người. **See Eight virtues.

Ability to maintain clear wisdom: Huệ lực—The power of wisdom (awareness) or the force of wisdom which rests on insight into the four noble truths and leads to the knowledge that liberates—

Sức mạnh của trí năng, dựa vào chân lý Tứ Diệu Đế dẫn đến nhận thức đúng và giải thoát—See Five powers.

Ability to obtain the four jhanas at will: One obtains at will, without trouble or difficulty, the four jhanas that constitute the higher mind and provide a pleasant abiding here and now—Tùy theo ý muốn, không có khó khăn, không có mệt nhọc, không có phí sức, vị ấy chứng được Tứ Thiền, thuần túy tâm tư, hiện tại lạc trú—See Ten merits of the cultivation of the mindfulness of the body.

Ability to overcome all disturbing thoughts: Samadhibala (skt)—Power of abstract or ecstatic meditation—Định lực.

Ability to pass through the solid or through space, or through fire or water, or tranform the four elements at will: Prakamya (skt)— To be one or many and at will pass through the solid or through space, or through fire or water, or tranform the four elements at will, i.e. turn earth into water or to be able to assume any shape. This is one of the eight supernatural powers of transformation, characteristics of every Buddha—Tùy ý hay có khả năng làm tùy theo ý mình. Đây là một trong tám loại biến hóa hay tám thần thông biến hóa của chư Phật—See Eight supernatural powers of transformation.

Ability to perceive phenomena: Perceptive faculties, associated with function—The subjective mind—Năng kiến tướng—Có thể thấy được mọi hiện tượng—See Three subtle conceptions.

Ability to provoke pure faith in the minds of all sentient beings: Có thể làm cho chúng sanh phát tâm tin thanh tịnh—See Ten aspects of the turning of the great wheel of teaching.

Ablity to quench thirst: Có khả năng làm dịu những khao khát—This is one of the eight waters of merit and virtue or eight kinds of water of virtues, or eight virtues. It is said that these are characteristics of water in the lakes and ponds in the Pure Land of Amitabha Buddha—Đây là một trong tám công đức được ví với tám tánh của nước. Người ta nói đây là tánh đặc thù của nước trong những ao hồ nơi cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà—See Eight kinds of water of virtues, or eight virtues, and Eight virtues of water.

Ability to regulate physical actions: Thân Tiên Nhãn—The eye that precedes the body, or the ability to regulate our physical actions even before we are conscious of them.

Ability to retain all the teaching one hears: The power to retain all the teaching one hears—Thính trì Đà La Ni—See Three kinds of dharani.

Ability to save countless beings: The Buddha can save countless beings. This is one of the three things possible to a Buddha—Khả năng cứu độ vô lượng chúng sanh. Đây là một trong ba điều mà Đức Phật có thể làm được. **See Three things possible to a Buddha.

Ability to save all sentient beings they think of: Rốt ráo tùy nghĩ nhớ đến chúng sanh nào có thể cứu hộ—See Ten ultimate great tasks of Great Enlightening Beings.

Ability to save sentient beings unconditionally: The Buddha cannot save sentient beings unconditionally. This is one of the three things impossible to a Buddha—Khả năng cứu rỗi chúng sanh một cách vô điều kiện. Đây là một trong ba điều mà Đức Phật không thể làm được. **See Three things impossible to a Buddha.

Ability to see beings passing away and reappearing: One sees beings passing away and reappearing, inferior and superior, fair and ugly, fortunate and unfortunate, and one understands how beings pass on according to their actions—Vị ấy biết rõ rằng chúng sanh người hạ liệt, kẻ cao sang, người đẹp đẽ kẻ thô xấu, người may mắn, kẻ bất hạnh đều do hạnh nghiệp của họ—See Ten merits of the cultivation of the mindfulness of the body.

Ability to see all forms: Divyacaksus (skt)—Thiên Nhãn Thông—See Six miraculous or transcendental powers.

Ability to shake all things: Năng động hay có khả năng làm cho động được. Đây là một trong tám loại biến hóa hay tám thần thông biến hóa của chư Phật—The be able to shake all things. This is one of the eight supernatural powers of transformation, characteristics of every Buddha. ** See Eight supernatural powers of transformation.

Ability to transfer the body at will: Thân Túc Thông—The power to transfer oneself to various regions at will, also to change the body at will, or the power to transfer the body through space at will—Thân như ý thông—Khả năng tự chuyển mình đến nhiều vùng khác nhau tùy ý, cũng là khả năng chuyển đổi thân hình, hay khả năng di chuyển trong không gian tùy ý.

Ability to travel in all worlds: Thân nghiệp du hành tất cả thế giới—See Ten kinds of physical action of Great Enlightening Beings (I).

Ability to traverse the solid as space: This is one of the eight great powers of personality or sovereign independence—Thân khắp mọi chốn giống như cõi hư không. Đây là một trong tám cái ngã tự tại lớn. **See Eight great powers of personality.

Ability to undertake birth in all states of being: Thân nghiệp nơi tất cả các loài đều có thể thọ sanh—See Ten kinds of physical action of Great Enlightening Beings (I).

Ability to use of one physical organ in place of another: This is one of the eight great powers of personality or sovereign independence—Năng dùng các căn thay cho nhau. Đây là một trong tám cái ngã tự tại lớn—See Eight great powers of personality.

Ability to use the sense organs to discern the truth: Chính căn—See Two roots (B).

Ability to wield various kinds of supernormal powers: One wields the various kinds of supernormal power: having been one, he becomes many; having been many, he becomes one; he appears and vanishes; he goes unhindered through a wall, through an enclosure, through a mountain as though through space; he dives in and out of the earth as though it were water; he walks on water without sinking as though it were earth; seated cross-legged, he travels in space like a bird; with his hand he touches and strokes the moon and sun so powerful and mighty; he wields bodily mastery even as far as the Brahma-world—Vị ấy chứng được các loại thần thông, một thân hiện ra nhiều thân, nhiều thân hiện ra một thân; hiện hình biến đi ngang qua vách, qua tường, qua núi như đi ngang hư không; độn thổ trồi lên ngang qua đất liền như ở trong nước; đi trên nước không chìm như đi trên đất liền; ngồi kiết già đi trên hư không như con chim; với bàn tay chạm và rờ mặt trăng và mặt trời, những vật có đại oai lực, đại oai thần như vậy; có thể thân có thần thông bay cho đến Phạm Thiên; với thiên nhĩ thanh tịnh siêu nhân, có thể nghe hai loại tiếng, chư Thiên và loài người, ở xa hay ở gần—See Ten merits of the cultivation of the mindfulness of the body.

Abject (a): Đê hèn—Mean—Base—Vile.

Abjuration (n):

1) Sự tuyên bố chối bỏ—Sự thề bỏ—Sự bội đạo—Renunciation upon oath.
2) Từ bỏ ngoại đạo tà giáo trước khi quy-y Tam Bảo: Renunciation of heterodoxy (paganism) before taking refuge with the Triple Jewel.

Able to accomplish things that are difficult to accomplish: Việc khó làm mà làm được, một trong 12 loại người chân thật hảo tâm bố thí—See Twelve kinds of people who have truly good heart and genuine giving.

Able to be lord: Năng Thiên Chủ.

Able man: Năng Nhân—Người có khả năng.

1) Mighty in loving-kindness: Có lòng nhân—Able in generosity, indicating Sakyamuni's character.
2) An ancient king, probably imaginary, of the "sixteen countries" of India, for whom the Buddha is said to have dictated the Mighty in Loving-kindness Sutra: Một vị vua thời cổ, có lẽ do tưởng tượng, trị vì 16 xứ ở Ấn Độ, người mà Đức Phật đã đọc lại cho nghe Kinh Nhân Vương.
3) Sakyamuni Buddha: Phật Thích Ca.

Able-minded (a): Sáng suốt—Clear-sighted—Clear-headed—Conscious.

Able to rescue when it is difficult to rescue: Việc khó cứu mà cứu được, một trong 12 loại người chân thật hảo tâm bố thí—See Twelve kinds of people who have truly good heart and genuine giving.

Able speak: Năng thuyết.

Abnegation (n):

1) Self-denial or renunciation: Sự phủ định—Sự từ bỏ.
2) Abandonment: Xả—See Seven riches.

Abnormal (a): Bất thường—Extraordinary—Irregular.

Abode (n): Cõi—Sở trụ—Home—Land—Residence—A living place—According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of abode of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can reach the supreme abode of Buddhas where there is no obstruction—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười chỗ sở trụ của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được chỗ sở trụ vô ngại vô thượng của Như Lai. **See Ten kinds of abode of Great Enlightening Beings.

(Pure) abode: Cõi Tịnh.

Abode of Akasa-Bodhisattva: Hương Tập—According to the Akasagarbha-Bodhisattva Sutra, this is the name of the western Buddha land in which Akasa Bodhisatva lives, described in the Akasagarbha-sutra—Theo Kinh Hư Không Tạng Bồ Tát: "Tây phương đi qua 80 hằng hà sa số thế giới, có một cõi Phật tên là Nhất Thiết Hương Tập, cõi nước đó có Đức Phật tên là Thắng Hoa Phu Tạng Như Lai. Đức Phật đó đang chuyển diệu pháp cho đại chúng. Ở đó có vị Bồ Tát tên là Hư Không Tạng."

Abodes of beings: Chỗ an trú của loài hữu tình—According to the Sangiti Sutta, there are nine abodes of beings—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có chín chỗ an trú cho loài hữu tình. **See Nine abodes of beings.

Abode of the Bodhisattva of Fragrance and Light: Hương Phong Sơn—Trụ xứ của Bồ Tát Hương Quang.

Abode for the celibate: Place for pure cultivation—Place for spiritual cultivation—Pure dwelling—The abode of the celibate, or house chastity, i.e. a monastery, nunnery, or convent—Tinh thất—Nơi an trụ thanh tịnh, như đạo tràng tu pháp, đàn tràng tinh diệu, hay tự viện (tu viện) của Tăng và Ni—See Pure abode.

Abode of the common or unelightened people: Dim city—Hôn thành (thành lũy tối tăm, chỗ mà kẻ phàm phu hôn ám nương náu).

Abode of compassion: Từ Bi Thất—According to the Lotus Sutra, this is the abode or the dwelling of Buddha—Theo Kinh Pháp Hoa, thì Từ Bi Thất là tên khác của nơi trú ngụ của Đức Phật.

Abode of consciousness: Alaya-vijnana (skt)—Chủng tử thức—The store-house of consciousness from which all phenomena spring, producing and reproducing momentarily—Tạng thức nơi mọi hiện tượng phát khởi, nhất thời sản sinh và tái sản sinh.

Abodes of demons: All abodes of demons are a grove for Enlightening Beings because they conquer them all. This is one of the ten kinds of grove of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the Buddhas' unexcelled peaceful, happy action, free from sorrow and affliction—Tất cả cung điện của ma là viên lâm của Bồ Tát, vì hàng phục được chúng ma. Đây là một trong mười loại viên lâm của chư đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được đại hạnh an lạc lìa ưu não vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of grove of Great Enlightening Beings.

Abode of the dharmakaya: Pháp Thân Tháp—The pagoda where abides a spiritual relic of Buddha; the esoteric sect uses the letter "Tsung" as such an abode of the dharmakaya—Tháp có đặt xá lợi Phật. Mật giáo lấy chữ "Tông" trong tiếng Phạn là Pháp Thân (vì chữ "Tông" là hạt giống pháp giới, hình dáng như tháp tròn).

Abode of equality of all things: By virtue of having gained the prediction of Budhahood—Dùng tất cả pháp bình đẳng làm chỗ sở trụ, vì được thọ ký—See Ten kinds of abode of Great Enlightening Beings.

Abode of formlessness: Animittapatha or Animittadishthana (skt)—Vô Tướng Đạo (vô tướng xứ, nghĩa là con đường hay chỗ ở của vô tướng).

Abode of the gods: Devapura (skt)—Palace of devas—Thiên Cung.

1) The deva bow: The rainbow—Cung của cõi trời.
2) Devapura: Devaloka—The palace of devas—The abode of the gods—Heavenly palace.
3) The six celestial world situated above the Meru, between the earth and the

Brahmalokas: Cung trời thứ sáu nằm trên núi Tu Di, giữa thế giới và Phạm Thiên giới.

Abode of great compassion: Not slighting the uncultivated—Dùng đại bi làm chỗ sở trụ, vì chẳng khinh người chưa học—See Ten kinds of abode of Great Enlightening Beings.

Abode of great equanimity: Regarding the created and uncreated equally—Dùng đại xả làm chỗ sở trụ, vì nơi hữu vi vô vi đều bình đẳng—See Ten kinds of abode of Great Enlightening Beings.

Abode of great goodwill: Being impartial toward all sentient beings—Dùng đại từ làm chỗ sở trụ, vì tâm bình đẳng với tất cả chúng sanh—See Ten kinds of abode of Great Enlightening Beings.

Abode of great joy: Aloof from all vexations—Dùng chỗ đại hỷ làm chỗ sở trụ, vì rời tất cả ưu não—See Ten kinds of abode of Great Enlightening Beings.

Abode of infinite space: Akasanantyayatana (skt)—Không vô biên xứ. **See Four immaterial heavens.

Abode of the living: Quốc độ thế gian.

Abode of mindfulness: Smrty-upasthana (skt)—There are four abodes of mindfulness, or four foundations of mindfulness (in Theravada). **See Four Foundations of Mindfulness.

Abode of Nirvana: Nirvana-dhatu (skt)—Realm of nirvana—The realm of nirvana (the abode of Nirvana), or bliss, where all virtues are stored and whence all good comes, one of the three dharmas of inaction—Niết Bàn có thể tàng giữ muôn đức vô vi, nơi sanh ra các việc lợi lạc thế gian và xuất thế gian, một trong tam pháp vô vi—See Three non-created dharmas.

Abode of peace: Tĩnh thất.

Abode of recollection and awareness: By virtue of full development of recognition of truth—Dùng niệm huệ làm chỗ sở trụ, vì nhẫn pháp thành tựu viên mãn—See Ten kinds of abode of Great Enlightening Beings.

Abode of signlessness: Not leaving the absolute state—Dùng vô tướng làm chỗ sở trụ, vì chẳng ra hỏi chánh vị—See Ten kinds of abode of Great Enlightening Beings.

Abode of Sravakas, Pratyeka-Buddhas and Bodhisattvas: The abode of Sravakas, Pratyeka-Buddhas and Bodhisattvas, equivalent of samadhi of the immaterial realm, formless and still—Thánh trụ (trụ xứ của bậc Thánh giả Tam thừa, tức là tam tam muội, không, vô tướng và vô tác). Trụ xứ của Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát, tương đương với tam ma địa của cảnh giới không, vô tướng và vô tác—See Four states of conditions found in mortality.

Abode of Tathagata: Như Lai thất (nhà Như Lai).

Abode of all things: Pháp tánh. **See Twelve aspects of the Bhutatathata.

Abode of transcendent ways: Being led by the aspiration for enlightenment—Dùng tất cả Ba La Mật làm chỗ sở trụ, vì lấy Bồ Đề tâm làm đầu—See Ten kinds of abode of Great Enlightening Beings.

Abode of the Triratna: Precious place—A monastery—Bảo phường.

Abode of universal emptiness: By virtue of skillful analysis—Dùng nhứt thiết không làm chỗ sở trụ, vì thiện xảo quán sát—See Ten kinds of abode of Great Enlightening Beings.

Abode of wishlessness: Examining the experience of taking on life—Dùng vô nguyện làm chỗ sở trụ, vì quán sát thọ sanh—See Ten kinds of abode of Great Enlightening Beings.

Abolish (v):

1) Bãi bỏ—To annul.
2) Tiêu trừ: Eradicate—Suppress.

Abolition (n): Sự thủ tiêu.

Abortion (n): Sự phá thai—Terminating life of a fetus—According to Buddhist scriptures, abortion is a grave offence. Any monk or nun who gives advice or supplies abortive medicine will be expelled from the monkhood—Theo kinh điển Phật giáo thì phá thai là một trọng tội. Bất cứ Tăng Ni nào khuyên hay cung cấp thuốc phá thai đều sẽ bị loại ra khỏi Giáo đoàn.

Abortionist (n): Người phá thai—A person who performs or induces abortions.

About right (a): Gần đúng.

Above: Uttara (skt)—Superior—Trên.

Above all (a): Trước tiên—Trước hết—Exceeding all other factors in importance.

Above the ground: On the ground—Địa thượng. (trên mặt đất).

Above the limit of creation: Vô sinh—Without creation—See Bhutatathata and Three aspects of Bhutatathata.

Above the limit of a soul: Vô tánh—Without nature—See Bhutatathata and Three aspects of Bhutatathata.

Above the limitation of form: Vô tướng—Without form—See Bhutatathata and Three aspects of Bhutatathata.

Above to seek Bodhi: Thượng cầu Bồ Đề—Thượng cầu Phật đạo—This is one of the great vows of a Bodhisattva. One other great vow is "Below to transform all beings."—Đây là một trong những đại nguyện của một vị Bồ Tát. Một đại nguyện khác là "Hạ hóa chúng sanh."

Abrahmacarya (skt): Sexual immorality or bestiality—Dâm Dục—Phạm tội thông dâm—Adultery—See Parajika (A1).

Abrupt Doctrine of the Great Vehicle: Đại Thừa Đốn Giáo—See Five divisions of Buddhism (I).

Abrupt experience of enlightenment: Đốn Ngộ Nhất Thời—Enlightenment comes upon one abruptly and is a momentary experience. In fact, if it is not abrupt and momentary, it is not enlightenment. This abruptness is what characterizes the Hui-Neng school of Zen ever since its proclamation late in the seventh century. His opponent Shen-Hsiu was insistent on a gradual unfoldment of Zen consciousness. Hui-Neng's followers were thus distinguished as strong upholders of the doctrine of abruptness. This abrupt experience of enlightenment, then, opens up in one moment (ekamuhurtena) an altogehter new vista, and the whole existence appraised from quite a new angle of observation—Sự Chứng ngộ diễn ra một cách đường đột; và đó là một kinh nghiệm trong nhất thời. Thực sự, không phải là đường đột và nhất thời, thì không phải là ngộ. Đốn là đặc điểm của dòng Thiền Huệ Năng, kể từ khởi nguyên của nó vào cuối thế kỷ thứ bảy. Đối thủ của Ngài là Thần Tú, nhấn mạnh trên sự khai triển tuần tự của tâm thức. Như vậy các đồ đệ của Huệ Năng hiển nhiên là những người tích cực chủ trương giáo lý đốn ngộ. Kinh nghiệm đốn ngộ nầy mở ra một nhãn giới hoàn toàn mới mẻ ngay trong một khoảnh khắc (ekamuhurtena) và toàn thể đời sống bấy giờ được đánh giá từ một quan điểm mới mẻ hẳn.

Absence (n): Sự vắng mặt—The state of being away or not being present.

Absence of anger: Advesha (skt)—Vô sân (không sân)—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Absence of cause: Vô nhân—There are two theories on the absence of cause—Có hai thuyết về vô nhân. **See Two theories on the absence of cause.

Absence of cruelty: Ahimsa (skt)—Avihimsa (p)—Humanity—Non-violence—Bất bạo động—Nhân đạo—Nhân tính (hiền lương).

Absence of desire: Viraga (skt)—Vô tham.

Absence of doubt: Absence of doubt and suspicion when hearing (the expounding of) sutras which he has not heard before—Những kinh chưa nghe, nghe không nghi—See Eight perfections.

Absence of greed: Alobha (skt)—Vô tham (không tham)—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Absence of ignorance: Amoha (skt)—Vô si (không si)—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Absence of illness: Arogyra (skt)—Healthy—An lành (không bệnh hoạn).

Absence of intention: Vô Ý—Absence of idea—Absence of objective thought, of will or intention, the highest stage of dhyana—Ý tứ không hư vọng, đây là chỗ cao tột của thiền định.

Absence of objective thought: Vô Ý—Without objective, will, or intention—Absence of idea—Absence of objective thought, of will or intention, the highest stage of dhyana—Ý tứ không hư vọng, đây là chỗ cao tột của thiền định.

Absence of passion: Không có dục vọng.

Absence of perception: Vô tri.

Absence of the substance of existence: Vô tự tính (không có một thuộc tính độc lập, bất biến hay bất tử).

Absence of thinking: Vô tưởng—See Asamjni-sattvah and Nine heavens of the fourth dhyana heaven.

Absence of thinking heaven: Asamjni-sattvah (skt)—Heaven above Thought—Vô Tưởng—See Nine heavens of the fourth dhyana heaven and Four dhyana heavens.

Absent-minded (a): Inattentive—Tâm bất tại (vô tâm vô hồn hay lơ đãng).

Absolute (a):

1) Chân như—See Five laws or categories (III).
2) Tuyệt đối: Vô hạn định—Complete—Perfect.

Absolute annihilation: Absolute extinction—Completed extinction of individual existence—Extinguished from existence—Liberated from existence—Tịch diệt. **See Nirvana.

Absolute apart from phenomena: Truth—True principle—Principle of truth—Chân lý.

Absolute Bodhicitta: Tâm Bồ Đề tuyệt đối hay sự thấy biết chơn lý cao tuyệt.

Absolute Buddha-truth: Real way—True religion—True way—Thực đạo.

Absolute in its causative or relative condition: Absolute causative or relative condition of all things—The Bhutatathata influenced by environment, or pure and impure conditions, produces all things—Chân Như Duyên Khởi (chân như bị ảnh hưởng bởi ngoại cảnh, điều kiện thanh tịnh hay bất tịnh, tạo ra chư pháp). **See Theory of causation and Four principal uses of conditional causation (3).

Absolute confidence of cease of transmigration: Lậu Vĩnh Tân Vô Sở Úy—Absolute confidence of Buddha that transmigration would cease forever—Tin tưởng tuyệt đối nơi Phật là dòng luân hồi sẽ vĩnh viễn chấm dứt.

Absolute dharma: Chân pháp—Real dharma, in contrast to phenomena which are regarded as momentary constructs—Chân pháp, đối lại với các hiện tượng, những thứ được xem là những cấu trúc tạm thời.

Absolute dharma without attributes: Real dharma—Chân pháp.

Absolute dharmakaya: All-embracing body—Spiritual body—Chân Như Pháp Thân—Not-void, or phenomenal bhutatathata has limitless virtue. The absolute as dharmakaya or spiritual body, all embracing—Bất Không Chân Như có đầy đủ pháp công đức vô lượng. Cái thể của pháp thân, chân thực như thường.

Absolute enlightenment: Biến Giác—The omniscient enlightenment, or universal awareness of a Buddha—Toàn giác của Đức Phật.

Absolute eternal wisdom: Bổn giác—Bodhi which possessed by everyone—Trí huệ hay sự hiểu biết tuyệt đối bên trong hay Bồ Đề vốn sẵn có trong mỗi người—See Five stages of bodhi.

Absolute in everything: Vạn Pháp Nhất Như—Ultimate reality behind everything; the ultimate reality behind everything—Vạn pháp đều có chung một tánh là "không tánh" (vạn pháp đều do nhân duyên sanh diệt, chứ không có tự tánh, vì không có tự tánh nên ta gọi "tánh không" là tánh chung của vạn hữu).

Absolute extinction: Absolute annihilation—Completed extinction of individual existence—Extinguished from existence—Liberated from existence—Tịch diệt—See Nirvana.

Absolute freedom of space: Hư không—See Eight savours (pleasures) of the Buddha's nirvana.

Absolute and Functional bodies: Thực tướng và Vi vật thân—See Two forms of body (D).

Absolute fundamental reality: Dharmata or Bhutatathata (skt)—Reality, in contrast with unreal or false; absolute fundamental reality, the ultimate, the absolute; the Dharmakaya, or the Bhutatathata—Thực Tướng—Chân như (tính chất chân thực thường trụ)—Pháp tánh (thể tính vạn pháp)—Bản thể—Thực thể—Nhất thực—Nhất như—Nhất tướng—Vô tướng—Pháp chứng—Pháp vị—Niết bàn—Vô vi—Chân đế—Chân tánh—Chân không—Thực tánh—Thực đế—Thực tế—Chân tướng, bản tánh, là bản thể của vạn hữu (tướng là vô tướng), đối lại với hư vọng.

Absolute indifference: Upeksa (skt)—Xả Vô Lượng Tâm—Limitless indifference—Giving up all things—Complete abandonment, or absolute indifference (renunciation of the mental faculties), one of the four forms of unlimited, or

unsparing mind of all Buddhas—Hoàn toàn xả bỏ, một trong tứ vô lượng tâm của chư Phật—See Four immeasureable minds.

Absolute intuition above the laws of differentiation (of a Buddha): Universal and impartial perception (of a Buddha)—Bình đẳng Giác.

Absolute knowledge:

1) Parinispanna (skt): Kiến thức tuyệt đối—The absolute knowledge is the highest truth or tathata, the absolute. The illusory knowledge and empirical knowledge correspond to relative truth (samvrti-satya), and the absolute knowledge to the highest truth (paramartha-satya) of the Madhyamika system—Tuyệt đối là chân lý cao nhất hay chân như, chân lý tuyệt đối. Huyền ảo và thường nghiệm tương ứng với chân lý tương đối, còn tuyệt đối thì tương ứng với chân lý cao nhất của Trung Luận tông—See Three degrees of knowledge.
2) Pravicayabuddhi (skt): Quán Sát Trí—This is one of the two kinds of knowledge mentioned in the Lankavatara Sutra. Absolute knowledge corresponds to the Parinishpanna. Pravicaya means "to search through," "to examine thoroughly," and the Buddhi so qualified penetrates into the fundamental nature of all things, which is above logical analysis and cannot be described with any of the four propositions—Đây là một trong hai loại trí được nói đến trong Kinh Lăng Già. Quán sát trí là trí tuyệt đối, tương đương với Viên Thành Thực Trí. Chữ Phạn Pravicaya nghĩa là tìm tòi xuyên suốt hay khảo sát tường tận, và cái trí được định tính như thế thâm nhập vào bản chất căn bản của tất cả các sự vật, là cái vượt khỏi phân tích lý luận, và không thể được diễn tả bằng mệnh đề nào trong tứ cú—See Two kinds of wisdom (B).

Absolute in manifestation: Bất không chân như—See Two Truths (C).

Absolute nature: Lý tính—The fundamental principle or character—Nguyên lý hay tánh chất căn bản—Parinishpanna (skt)—Viên Thành Thực Trí—One of the three forms of "Svabhavalakshana-sunyata" or knowledge is the Parinishpanna, perfected knowledge, and corresponds to the Right Knowledge (Samyagjnana) and Suchness (Tathata) of the five Dharmas. It is the knowledge that is available when we reach the state of self-realization by going beyond Names and Appearances and all forms of Discrimination or judgment. It is the highest truth the Yogacara School's epistemological ultimate, because it is the way things really are as understood by the unenlightened mind. It is the truth that ultimately all things are completely lacking in duality, even though they appear to the unenlightened mind under the guise of dualism. It is suchness itself, it is the Tathagata-garbha-hridaya, it is something indestructible. The rope is now perceived in its true perspective. It is not an object constructed out of causes and conditions and now lying before us as something external. From the absolutist's point of view which is assumed by the Lankavatara, the rope is a reflection of our own mind, it has no objectivity apart from the latter, it is in this respect non-existent. But the mind out of which the whole world evolves is the object of the Parinishpanna, perfectly-attained knowledge—Viên thành thực trí tức là cái biết toàn hảo và tương đương với Chánh Trí (samyagjnana) và Như Như (Tathata) của năm pháp. Đấy là cái trí có được khi ta đạt tới trạng thái tự chứng bằng cách vượt qua Danh, Tướng, và tất cả các hình thức phân biệt hay phán đoán (vikalpa). Đây là chân lý cao nhất, chân lý tối thượng của khoa nhận thức luận Du Già, vì nó là cách thức sự vật thật sự hiện hữu được hiểu bởi tâm giác ngộ. Chân lý này nói rằng mọi sự mọi vật đều hoàn toàn không có tính nhị nguyên, mặc dù ngươì có tâm không giác ngộ, nhìn sự vật theo cách nhị nguyên. Đấy cũng là Như Như, Như Lai Tạng Tâm, đấy là một cái gì không thể bị hủy hoại. Sợi dây thừng giờ đây được nhận biết theo thể diện chân thực của nó. Nó không phải là một sự vật được cấu thành do các nguyên nhân và điều kiện hay nhân duyên và giờ đây đang nằm trước mặt chúng ta như là một cái gì ở bên ngoài. Từ quan điểm của nhà Duy Thức Tuyệt Đối theo như Lăng Già chủ trương, sợi dây thừng là phản ánh của chính cái tâm của chúng ta, tách ra khỏi cái tâm thì nó không có khách quan tính, về mặt

nầy thì nó là phi hiện hữu. Nhưng cái tâm vốn do từ đó mà thế giới phát sinh, là một đối tượng của Viên Thành Thực hay trí toàn đắc—See Svabhavalakshana-traya.

Absolute Necessity (n): Bất khả kháng.

Absolute oneness of perfect knowledge: Parinishpanna (skt)—Sự nhất tính tuyệt đối của trí tuệ toàn hảo hay trí viên thành—See Eight ways of no-birth.

Absolute oneness of perfect knowledge excludes the idea of otherness: The parinishpanna excludes the idea of otherness—Sự nhất tính tuyệt đối của trí tuệ toàn hảo hay trí viên thành (parinishpanna) loại trừ cái ý niệm về dị biệt.

Absolute perfection: Inclusive to the uttermost—Viên Cực (viên mãn tuyệt đối).

Absolute in phenomena: Bất không chân như—See Two Truths (C).

Absolute power: Quyền tuyệt đối.

Absolute reality: Bhutatathata (skt)—Parinispanna (skt).

1) Incomprehensible entity: Supernatural existence, as contrast with superficial reality of phenomena—Diệu hữu hay thực tại chân thực (tâm Phật hay Phật tánh).
2) Perfect true nature: Viên Thành Thực Tính—Chân Như—Thực Tướng—Pháp Giới—Pháp Tính—Niết Bàn.
3) The pure ideation can purify the tainted portion of the ideation-store (Alaya-vijnana) and further develop its power of understanding. The world of imagination and the world of interdependence will be brought to the real truth (Parinispanna): Tính chân thực của chư pháp hay chân lý tuyệt đối. Tịnh thức có thể tẩy sạch phần ô nhiễm của tạng thức và còn khai triển thế lực trí tuệ của nó. Thế giới của tưởng tượng và thế giới hỗ tương liên hệ được đưa đến chân lý chân thực, tức là viên thành thực tánh.

Absolute source and character: Ultimate source and character of all phenomena—Chân như bản tính.

Absolute State (n): Nirvana—Tịch tịnh tuyệt đối.

Absolute sunya: Absolute Void—Thực không—Absolute vacuity; all things being produced by cause and environment are unreal—Nhất thiết chư pháp đều do nhân duyên sinh ra, không có tự tính—See Emptiness.

Absolute true appearance of all things: Chân thật tướng.

Absolute truth: Paramattha-saccam (p)—Paramartha-satya (skt)—Chân đế (chân lý hay sự thật tuyệt đối)—Tuyệt đãi chân như—See Ultimate truth, and Two Truths (H).

Absolute truth or light of the Buddha: Dharmakaya (skt)—Thực tướng thân hay Pháp thân—See Two forms of body (D).

Absolute unconditioned aspect of the bhutatathata: Diệt tướng—Extinction as when the present passes into the past.

Absolute universal enlightenment: Samyak-sambodhi (skt)—Đẳng giác.

Absolute universal and wonderful enlightenments: Samyak-sambodhi (skt)—Đẳng giác và Diệu giác—Absolute universal enlightenment, omniscience, a quality of a term for a Buddha. The balanced state of truth, the fifty-first of the fifty-two stages through which a bodhisattva is supposed to pass on the road to Buddhahood. The attainment of the Buddha-enlightenment which precedes the final stage of truth—Sự giác ngộ của chư Phật bình đẳng nhất như. Quả vị thứ 51 trong 52 quả vị mà Bồ Tát phải trải qua trên đường đi đến quả vị Phật. Đẳng Giác đi trước Diệu Giác hay Phật Quả Giác Ngộ.

Absolute Void: Sunyata (skt)—Absolute sunya—Emptiness—Nothingness—Chân Không.

1) Emptiness: Wonderful existence—True emptiness is not empty; it gives rise to wonderful existence. Wonderful existence does not exists; it does not obstruct True Emptiness. From the void which seemingly contains nothing, absolutely everything descends—Chân không không có nghĩa là trống rỗng, mà có nghĩa là cái không mà không phải là không; chân không làm khởi lên diệu hữu.
2) The absolute void, completely vacuity, said to be the nirvana of the Hinayana: Người ta nói chân không là Niết Bàn của Tiểu Thừa

(chân không tức niết bàn diệt đế, chẳng phải giả nên gọi là chân, lìa bỏ hành tướng nên gọi là không).

3) According to the Awakening of Faith, Only-Consciousness, and The Flower Adornment Sutra, emptiness means the essence of the bhutatathata: Không Chân Như—Theo Khởi Tín Luận, Duy Thức Học, và Kinh Hoa nghiêm, chân không là lý tính chân như. Xa lìa các tướng do mê tình nhìn thấy trong Khởi Tín Luận—See Bhutatathata.
4) Nhị Không trong Duy Thức—See Dvayanairatmya.
5) Chân Không tam quán trong Hoa Nghiêm—See Three contemplations.
6) The void or immaterial as reality, as essential or substantial, the not-void void, the ultimate reality, the highest Mahayana concept of true voidness, or of ultimate reality: Phi Không Chi Không—Đối với hữu trong phi hữu là diệu hữu, nói không trong phi không là chân không.
7) For more information, please see Emptiness and Wonderful existence.

Absolute as the void: Không chân như—See Two Truths (C).

Absolute wisdom: Bhutatathata (skt)—Tathata (skt)—Chân như—Bhutatathata wisdom—See Five laws or categories (I).

Absolute wisdom of Buddhas and Bodhisattvas: Thực trí—Trí huệ tuyệt đối của chư Phật và chư Bồ Tát—See Two kinds of wisdom (C).

Absolutely: Tuyệt Đối—Vượt ra ngoài sự so sánh—Absolute—Absolutely—Beyond compare—Outstanding—Special—Supreme—
The Absolute is the Reality of the appearances. The Absolute is always of uniform nature. Nirvana or the Absolute Reality is not something produced or achieved. According to the Madhyamaka philosophy, Candrakirti, to the saints, the Absolute is just silence, for it is inexpressible by speech—Tuyệt đối là thực tại của những hiện tượng. Tuyệt đối luôn luôn có bản chất đồng nhất. Niết bàn hoặc thực tại tuyệt đối không phải là thứ gì được tạo sanh hoặc thành tựu. Theo triết học Trung Quán, Nguyệt Xứng cho rằng với các bậc Thánh giả thì Tuyệt Đối chỉ là sự im lặng, vì nó là cái gì bất khả thuyết hay bất khả diễn đạt bằng lời. Có rất nhiều chữ để mô tả về Tuyệt Đối.

Absolutely free or unhindered: Illimitable—Universal—Nhất Thiết Vô Chướng Ngại—Hoàn toàn thoát khỏi mọi chướng ngại.

Absolutely perfect and complete wisdom: Thực trí hay Như Thực Trí—Chân Thực Trí—Trí chiếu tỏ sáng đạo lý chân thực, bình đẳng, không sai biệt—See Two kinds of Tathagata-wisdom.

Absoluteness: The bhutatathata in its purity—Không như lai tạng.

Absolution: Lễ siêu độ.

Absolutism (n): Chuyên chính—Thuyết Tuyệt Đối—Thuyết tiền định—Predestinarianism.

Absorb (v): Hấp thụ—To receive.

Absorbing: Chan chứa—Extremely interesting or involving

Absorption (n): Sự thẩm thấu.

Absorbtion by drops: Thấm từng giọt.

Abstain (v): Kiêng cử—Tiết chế—To refrain.

Abstain from being angry, but being gentle: Không sân hận, mà ôn nhu—See Ten meritorious deeds (I).

Abstain from being attached (devoted) to wrong views, but understand correctly: Không mê muội tà kiến, mà hiểu theo chánh kiến—See Ten meritorious deeds (I).

Abstain from being greedy and covetous: Không tham lam ganh ghét người—See Ten meritorious deeds (I).

Abstain from eating meat: Kiêng thịt.

Abstain from all sexual excess: Kamamithyacaradviratih (skt)—Kamesu-micchacara (p)—Không tà dâm—Against lust—Not to commit adultery—Not to engage in improper sexual conduct—See Five precepts.

Abstain from useless gossiping, but speaking useful words: Không nói lời vô ích, mà nói lời hữu ích—See Ten meritorious deeds (I).

Abstaining from Committing adultery: Abstain from wrong sexual behavior—Không tà dâm—Không tà hạnh—According to the

Anguttara Nikaya, the Buddha taught: "Monk, I know not of any other single form by which a man's heart is attracted as it is by that of a woman. Monks, a woman's form fills a man's mind. Monks, I know not of any other single sound by which a man's heart is attracted as it is by that of a woman. Monks, a woman's sound fills a man's mind. (the same thing happens with smell, flavor, touch..." Sex is described by the Buddha as the strongest impulse in man, If one becomes a slave to this impulse, even the most powerful man turn into a weakling; even the sage may fall from the higher to a lower level—Theo Tăng Chi Bộ Kinh, Đức Phật dạy: "Này các Tỳ Kheo, Như Lai không thấy một sắc nào khác, do sắc đó tâm của một người đàn ông bị hấp dẫn, xâm chiếm và ngự trị như sắc của một người đàn bà. Này các Tỳ Kheo, sắc của một người đàn bà xâm chiếm và ngự trị tâm của người đàn ông. Này các Tỳ Kheo, Như Lai không thấy một âm thanh nào khác, do âm thanh đó tâm của một người đàn ông bị hấp dẫn, xâm chiếm và ngự trị như âm thanh của một người đàn bà. Này các Tỳ Kheo, âm thanh của một người đàn bà xâm chiếm và ngự trị tâm của người đàn ông. Lại cũng như vậy đối với hương, vị, xúc..." Sự hấp dẫn về giới tính được Đức Phật mô tả như là một xung lực mạnh mẽ nhất trong con người. Nếu trở thành một kẻ nô lệ cho xung lực nầy thì dù có là người mạnh nhất cũng biến thành yếu ớt, dù là bậc hiền nhân cũng có thể từ bậc cao rớt xuống bậc thấp như thường.

Abstaining from doing something: Vivajjitta (p)—Vivarjana (skt)—Viễn ly (xa rời các hành động tạo tác của tâm thức).

Abstaining from Drinking (intoxicant substance): Không uống những chất cay độc.

Abstaining from Killing: Không giết hại

Abstaining from Lying: Không vọng ngữ.

Abstaining from Stealing: Không trộm cướp.

Abstaining from wrong sexual behavior: Không tà dâm—Không tà hạnh—See Abstaining from Committing adultery.

Abstemious (a): Có tiết độ—Tiết chế—Abstemious meal—Bữa ăn đạm bạc.

Abstemiousness (n): Sự kiêng cử hay tiết chế.

Abstention (n) Sự kiêng cử.

Abstention from discrimination in regard to donations and offerings: Donations and offerings received with no thought of discrimination in order to subdue his mind—Thấy người được cúng dường cũng không phân biệt, không khoe những lợi lộc của mình, ở nơi đó mà điều phục tâm mình—See Eight perfections.

Abstention from getting jealousy: Abstention from discrimination in regard to donations and offerings received with no thought of self-profit in order to subdue his mind—Thấy người được cúng dường cũng không tật đố, không khoe những lợi lộc của mình, ở nơi đó mà điều phục tâm mình—See Eight perfections.

Abstention from opposition to the Sravaka Dharma: Không chống trái với giáo pháp của hàng Thanh Văn—See Eight perfections.

Abstinence (n): Virati (skt)—Sự kiêng giữ—Sự kiêng thịt, kiêng rượu, và tiết dục—Tâm Sở Tiết Chế—See Fifty-two mental states.

Abstinence from lying: Không nói dối (chẳng nói láo)—Not to lie—See Ten precepts.

Abstinence from taking fermented liquor: Không uống rượu—Not to drink liquor, beer or wine—See Ten precepts.

Abstinence from taking food in unprescribed time: Not to eat food out of regulated hours—Không ăn trái thời—See Ten precepts.

Abstinence from taking life: Not to kill living beings—Không sát sanh (chẳng giết mạng sống)—See Ten precepts (I).

Abstinence from taking what is not given: Không trộm cắp (chẳng lấy của không cho)—Not to steal—Not to take what is not been given. **See Ten precepts.

Abstinence from unchasity: Không dâm dục. **See Ten precepts.

Abstinential rules: Trai Giới—Rules for purification, e.g. the eight prohibitions—Thanh tịnh thân tâm hay để phòng thân tâm lười biếng giải đãi, thí dụ như bát quan trai giới.

Abstract (a): Trừu tượng.

Abstract contemplation: Dhyana (skt)—See Meditation.

Abstract (v) **from**: Rút ra (từ).

Abstract meditation: Thiền Định—Meditation in the realms of form and beyond form—Thiền định trong cõi Sắc giới hay Vô Sắc giới—See Two kinds of samadhi.

Abstract numbers: Những con số trừu tượng.

Abstract objects: Immaterial objects—Trừu tượng sắc—See Three kinds of rupa (A).

Abstract postulates: Chứng đắc thế tục đế hay phương tiện an lập đế—Abstract postulates (the four Noble Truths). Đây là một trong tám sự thật—This is one of the eight truths (postulates or judgments)—See Eight truths.

Abstraction (n):

1) Sự trừu tượng—Quan niệm trừu tượng.
2) Dhyana samadhi-paramita (skt)—Concentration—Contemplation—Meditation—Thiền Định Ba La Mật—See Six paramitas and Ten paramitas.

Abstractness (n): Tính trừu tượng.

Abstruse manner: Bút pháp thâm thúy.

Abstruse response: Deep response—Huyền ứng.

Absurd (a): Vô lý—Phi lý—Lố bịch—Ngu xuẩn.

Absurdity (n): Sự lố bịch—Sự phi lý, sự vô lý.

Abundant (a): Có nhiều.

Abundant Fruit Heaven: Cõi Trời Quảng Quả.

Abundant merits: Great fruit—Quảng Quả—Broad Phala, the 12th Brahmaloka—See Nine heavens of the fourth dhyana heaven.

Abundant Treasure: Prabhutaratna (skt)—Taho (jap)—Many jewels—Đa Bảo—See Abundant treasures Buddha.

Abundant treasures Buddha: Prabhutaratna-Buddha (skt)—Many Jewels Buddha—Đa Bảo Như Lai—Abundant-treasures (Many Jewels) Buddha—The Ancient Buddha, who entered Nirvana a long long time ago, who appeared in his stupa to hear the Buddha preach the Lotus Sutra (chapter 11), by his presence revealing that nirvana is not annihilation. Prabhutaratna Buddha, an important image in the Lotus Sutra: an ancient monument emerges from the ground, opens up, and reveals an extinct Buddha, named Prabhutaratna, who although extinct is still alive and teaching. This symbolizes the idea that truth is eternal, even though it may sometimes be concealed or forgotten, sometimes revealed or rediscovered—Một vị cổ Phật (ở thế giới Đông Phương Bảo Tịnh) đã nhập Niết bàn, đã xuất hiện nghe Phật Thích Ca thuyết kinh Pháp Hoa (phẩm 11), do sự hiện diện của Phật Đa Bảo, chúng ta thấy Niết bàn không phải là sự hủy diệt. Phật Đa Bảo là một hình ảnh quan trọng trong Kinh Pháp Hoa: một tòa bảo tháp cổ nổi lên từ dưới đất (tòng địa dõng xuất), một vị cổ Phật từ đó bước ra. Biểu tượng nầy tượng trưng cho chân lý trường tồn, dù đôi khi chân lý ấy bị lu mờ hay chôn vùi; cũng có lúc nó sẽ được phát hiện sáng ngời.

Abuse (v): Lạm dụng—Lợi dụng—See Seven sins.

Abuse animals: Lạm dụng thú vật—A Bhiksu or Bhiksuni who abuses animals or takes their bones, horns, or skin to make art work or decorations, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào lạm dụng thú vật hay lấy xương, sừng hoặc da của chúng để làm những tác phẩm nghệ thuật, hoặc để trang trí phòng ốc, là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Abuse with foul language: Nói lời tục tĩu (Phún phẩn).

Abuse or rude words: Ác khẩu—See Four un-Ariyan modes of speech (A).

Abused (a): Bị lạm dụng.

Abyss (n): Vực thẳm—Vực sâu.

Abyss of the mortal life: Sanh tử viện.

Academic (a): Thuộc về học thuật.

Academic Study: Học lý thuyết.

Academic Theories (n): Lý thuyết—Những học thuyết có tính cách học suông.

Academy (n): Hàn lâm.

Acala (skt): Niscala (skt)—Dhruva (skt)—A Xa La—Unmoved—Immobile—Motionless—Immovable—Bất động..

1) Immovable land—Bất Động địa—Địa thứ tám trong Thập Địa tiến về Phật Quả toàn thiện—The eighth of the ten stages in a Buddha's advance to perfection. **See Ten grounds (B).
2) Immovable Raja: Bất Động Minh Vương. **See Ten grounds (B).

a) Subduer of demons: Vô Động Tôn, vị tôn chế ngự ma quỷ.
b) The one who executes the orders of Vairocana: Vị Tôn thừa hành mệnh lệnh của Đức Tỳ Lô Giá Na.
3) Who is associated with Manjusri (Văn Thù)—Vô-Yểm-túc. **See Ten raksasi mentioned in the Lotus sutra.

Acalabhumi (skt): Immovable ground, the 8th ground of Bodhisattva—Bất động địa—See Ten grounds.

Acalanatha (p): Bất Động Tôn.

Acalagra-vidyaraja (skt): Immovable Vidyaraja—Bất động tôn, Bất động Minh vương.

Acala-vidya-raja (skt): Immovable vidyaraja—Bất động Minh vương.

Acara (skt): A Chiết La.
1) An arhat of the kingdom of Andhra: Vị A La Hán trong Vương Quốc Andhra.
2) Founder of the Acara monastery: Người sáng lập tự viện A Chiết La.

Acarika (skt): Tập quán—Habit—Custom.

Acarin (skt):
1) Practitioner: Hành giả.
2) An abbot's attendant: Người thị giả ở phương trượng.
3) Zen Practitioner: Người hành thiền.
4) One who practices and performs the duties of a disciple: Vị đệ tử tu hành theo Phật.

Acariya-mutthi (p): Mật giáo—Esoteric doctrine—Secret teaching.

Acarya (skt): A Già Lợi Da—A xà lê—Xà Lê—A Xà Lê—Giáo Thọ—Master—Preceptor—Spiritual teacher (instructor, master, preceptor)—Giáo thọ sư—Y chỉ sư. **See Five categories of acarya.

(A) Master of a new or junior monk. Any monks or nuns must have an Acarya. This master is extremely important in our cultivation process for a gentle person can easily become influenced by a duious master and to follow a less moral path. Acarya is a spiritual teacher for our cultivation life. It is crucial that the person we learn from be qualified and deeply learned in the dharmas. Before choosing a master, we should know that that master possesses excelent virtues (correct conduct) and spiritual knowledge so he is able to teach others—Thầy giáo thọ của các Tỳ Kheo vừa mới được thọ giới để dạy dỗ và nhắc nhở trong việc tu hành. Bất cứ vị Tăng hay Ni nào cũng đều phải có một vị Y chỉ sư. Vị Thầy này cực kỳ quan trọng trong tiến trình tu tập của chúng ta vì một người hiền lành có thể dễ dàng bị ảnh hưởng bởi một vị thầy xấu và đi theo con đường không có đạo đức một cách dễ dàng. Vị Y chỉ sư này là vị thầy tinh thần trong đời tu tập của chúng ta. Thật là quan trọng cho chúng ta là bậc A Xà Lê phải có chính hạnh hay phẩm hạnh tốt đẹp, phải có những hiểu biết sâu sắc về giáo pháp để có khả năng dạy người khác. Trước khi chọn một vị thầy chúng ta phải biết vị thầy này có đạo đức và những kiến thức tâm linh.

(B) Teacher—A spiritual guide or teacher—One who knows or teaches the acara or rules of good conduct—Master or Teacher of the dharma. One of the two kinds of spiritual masters (known in Buddhism) who not only has mastered the dharmas also has realized the truths they contain—Một trong hai loại thầy tinh thần được biết đến trong Phật giáo; người chẳng những thông hiểu giáo lý mà còn thực chứng những chân lý chứa đựng trong đó.

(C) There are five categories of acarya: Có năm loại giáo thọ (a xà lê)—See Five categories of acarya.

Acavanadhamma (p): Bất Chung Pháp—Not subject to death.

Accadhaya (p): Having placed one leg upon the other in a slightly changed position—Để chân này tréo lên chân kia trong tư thế hơi thay đổi.

Accana (p): Honor—Danh dự.

Accanta (p): Perpetual—Absolute (a)—Tuyệt đối.

Accasanna (p): Very near (a)—Rất gần.

Accaya (p): Fault—Lầm lỗi.

Accayika (p): Urgent (a)—Khẩn cấp.

Accede to (v): Đồng ý—Tán thành.

Accept commandments: Receive (v) the precepts—Nạp Giới—Thọ Giới—Thụ giới—To receive or accept the commandments. According

to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms—Thụ giới hay là thụ nhận giới thể nơi thân mình. Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển:

1) To embrace Buddhism: Receiving the precepts—To receive or accept the commandments—Thọ giới là thọ nhận giới luật do Phật chế ra.
2) A novice disciple, or the beginner receives the first five commandments: Đệ tử sơ cơ thọ lãnh ngũ giới.
3) The monks, nuns, and the earnest laity proceed to the reception of eight commandments: Chư Tăng Ni và Phật tử thuần thành tiến hành thọ lãnh bát giới.
4) Fully ordained monks and nuns can receive or accept ten or more commandments: Chư Tăng Ni Thọ giới đầy đủ có thể thọ trì từ thập giới trở lên. **See Complete moral precepts for monks.
5) The term is also applied by the esoteric sects to the reception of their rules on admission: Từ thọ giới còn dùng để chỉ người thọ giới Tam Muội Da Chân Ngôn.

Accept (v) **the Criticisms of Others**: Chấp nhận sự chỉ trích của người khác.

Accept disciples with the purpose to serve one's reputation: Nhận học trò vì danh lợi cho riêng mình—A Bhiksu or a Bhiksuni who accepts disciples not with the purpose to teach and nurture them on the path of cultivation, but only to serve his or her own reputation or personal benefits, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào thâu nhận đệ tử không với mục đích giáo dưỡng họ tu học, mà vì danh tiếng hay lợi ích cho cá nhân mình, vị đó phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Accept One's Fate: Cam chịu—To be content with one's lot.

Accept or not to accept angry and displeased: Chấp nhận hay không chấp nhận phẫn nộ và không hoan hỷ—In the Middle Length Discrouses—Trong Kinh Trung Bộ.

1) Angry and displeased, brahmana Akkosaka-bharadvaja went to the Enlightened One, and there abused and reviled the Enlightened One in harsh and rude words—"Phẫn nộ và không hoan hỷ, Bà la môn Akkosaka Bharadvaja đi đến Thế Tôn, sau khi đến y nói những lời không tốt đẹp, ác ngữ, phỉ báng và nhiếc mắng Thế Tôn.
2) Being thus spoken the Enlightened One said to the brahmana: "What do you think Brahmana? Do your friends and acquaintances, do your blood relatives and guests pay a visit to you?"—Được nghe nói như vậy, Thế Tôn nói với Bà la môn Akkosaka Bharadvaja: "Này Bà la môn, ông nghĩ thế nào? Các thân hữu bà con huyết thống, các khách có đến viếng thăm ông không?
3) Akkosaka replied: "Yes, sometimes, friends and acquaintances, blood relatives and guests pay me a visit."—Bà la môn Akkosaka Bharadvaja trả lời: "Thỉnh thoảng các thân hữu bà con huyết thống, các khách có đến viếng.
4) The Buddha said: "What do you think, o brahmana? Do you offer them food to chew, to eat and to taste?"—Đức Phật bảo: "Này Bà la môn, ông nghĩ thế nào? Ông có sửa soạn cho họ các món ăn loại cứng, loại mềm và các đồ nếm không?"
5) Akkosaka replied: "Sometimes, I offer them food to chew, to eat and to taste."—Bà la môn Akkasoka trả lời: "Thỉnh thoảng có sửa soạn cho họ các món ăn loại cứng, loại mềm và các loại đồ nếm."
6) The Buddha continued to ask: "O brahmana, if they do not accept them, to whom these foods come back?—Đức Phật hỏi tiếp: "Nhưng này Bà la môn, nếu họ không nhận, thời các món ăn ấy sẽ về ai?"
7) Brahmana replied: "If they do not accept them, these foods come back to us."—Bà la môn Akkasoka đáp: "Nếu họ không nhận, thời các món ăn ấy sẽ về lại chúng tôi."
8) The Buddha continued to say: "In the same way, o brahmana! You have abused us who do not abuse. You have reviled us who do not revile. You have scolded us who do not scold. We do not accept them from you, so they are all for you. O brahmana, they are all for you. O brahmana, he who abuses back when abused at, who reviles back when reviled,

who scolds back when scolded, o brahmana, this is called eating them together and sharing them together. We do not eat them with you. We do not share them with you. So they are all for you, o brahmana! They are all for you, o brahmana!—Đức Phật nói tiếp: "Cũng vậy, này Bà la môn, nếu ông phỉ báng chúng tôi là người không phỉ báng lại, mắng nhiếc chúng tôi là người không mắng nhiếc lại, xỉ vả chúng tôi là người không xỉ vả lại, chúng tôi không thâu nhận sự việc ấy từ ông, thời này Bà la môn, sự việc ấy lại về ông. Này Bà la môn, ai phỉ báng lại khi bị phỉ báng, nhiếc mắng lại khi bị nhiếc mắng, xỉ vả lại khi bị xỉ vả, thời như vậy, này Bà la môn, người ấy được xem là hưởng thọ, đã san sẻ với ông. Còn chúng tôi không cùng hưởng thọ sự việc ấy với ông, không cùng san sẻ sự việc ấy với ông, thời này Bà la môn, tất cả sự việc ấy lại về với ông và tất cả sự việc ấy chỉ về lại với ông mà thôi."

Accept gifts from laypeople whose mind is not pure: Nhận quà của người thế tục có tâm mờ ám—A Bhiksu or Bhiksuni who accepts gifts from laypeople, or even from a nun or a monk whose mind is not pure and who has a special affection toward him or her, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào nhận quà của người thế tục, ngay cả từ một vị Ni hay một vị Tăng mà tâm không thanh tịnh (có ý mờ ám), là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối ngay).

Accept nothing to do Buddha-work for sentient beings: Vì chúng sanh mà lấy sự "không có chỗ thọ" để làm Phật sự—See Ten kinds of performance of Buddha-work.

Accept offerings but do not cultivate: Nhận của cúng dường mà không chịu tu tập—A Bhiksu or a Bhiksuni who accepts offerings from laypeople but does not truly try to cultivate, and says that it is the duty of laypeople to bring offerings to nurture the Sangha, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào nhận của cúng dường mà không chịu cố gắng tu tập, mà còn nói bổn phận của đàn na tín thí là phải cúng dường nuôi Tăng chúng, là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Accept offering from the stable-keeper: Nhận sự cúng dường thực phẩm từ người giữ ngựa—See Nine distresses.

Accept poverty in one's search for the Way: An bần lạc đạo—To accept to live in poverty so as to nurture one's virtues.

Accept rules: Nạp Cụ—To accept all the monastic commandments, or rules—Thọ nhận cụ túc giới nơi thân mình.

Accept something as a fact: Recognize something—Thừa nhận điều gì.

Accept things to do Buddha-work for sentient beings: Vì chúng sanh mà lấy sự "có chỗ thọ" để làm Phật sự—See Ten kinds of performance of Buddha-work.

Acceptable to (a): Có thể chấp nhận được.

Acceptance (n): Sự chấp nhận.

Acceptance of being dreamlike: Như mộng nhẫn. **See Ten kinds of acceptance.

Acceptance of being echolike: Như hưởng nhẫn. **See Ten kinds of acceptance.

Acceptance of being fanthomlike: Như hóa nhẫn. **See Ten kinds of acceptance.

Acceptance of being like a reflection: Như huyễn nhẫn. **See Ten kinds of acceptance.

Acceptance of being miragelike: Như diệm nhẫn. **See Ten kinds of acceptance.

Acceptance of illusoriness: Như huyễn nhẫn. **See Ten kinds of acceptance.

Acceptance of the nonorigination of all things: Vô sanh pháp nhẫn. **See Ten kinds of acceptance.

Acceptance of being spacelike: Như hư không nhẫn. **See Ten kinds of acceptance.

Acceptance of the voice of the Teaching: Âm thanh nhẫn. **See Ten kinds of acceptance.

Access (v): Đến với—Tiếp cận.

Access-Concentration: Khả năng vào định—Ability to enter concentration.

Accessory conditions: Nội duyên—Sở duyên.

1) Alambana (skt): Sở duyên—Upon which something rests or depends, hence objects of perception; that which is the environmental or contributory cause; attendant circumstances—Cảnh đối đãi với tâm thức

(pháp tâm và sở tâm là năng duyên, cảnh là sở duyên).

2) Hetupratyaya (skt): Nội Duyên—Environmental cause—Secondary cause—The condition of perception arising from the five senses—Immediate, conditional or environmental causes, in contrast with the more remote—Ý thức trong tâm phân biệt các pháp khởi lên từ năm thức.

Acceti (p): To pass time—Cho qua thời gian.

Accha (p): Clear—Pure—Trong trẻo.

Acchadana (p): Clothing—Quần áo—Y phục.

Acchadeti (p): To cover with—To clothe—Mặc quần áo.

Acchambhi (p): Fearless—Not frightened—Vô úy.

Acchara (p): Short moment—Khoảng thời gian ngắn.

Acchara-sanghata (p): In a snapping of fingers—Trong một khảy móng tay (trong khoảng thời gian thật ngắn).

Acchariya (p): Wonder—Kỳ diệu.

Acchariyabbhutadhamma (p): Vị Tằng Hữu Pháp—Marvellous quality.

Acchariya manussa (p): Người phi thường—An extraordinary man—A Marvellous man.

Acchecchi (p): Cut out—Destroyed—Phá hủy.

Acchejja (p): Unbreakable—Indestructible—Bất hoại.

Acchijja (p): Of the following—Theo sau đây.

Acchindati (p): To rob—To take by force—Cướp.

Acci (p): Flame (n)—Ngọn lửa.

Accident (a): Ngẫu nhiên.

Accident Theory (a): Thuyết ngẫu nhiên.

Accidental (a): Bất ngờ—Unexpected.

Accidentalism (n): Thuyết ngẫu nhiên—Người theo dị thuyết chủ trương sự kiện phát sanh không có nguyên nhân—Heretic people believe that things happen without any causes.

Accita (p): Esteemed—Honored (a)—Được vinh dự—Được kính trọng.

Accodaka (p): Too much water—Quá nhiều nước.

Accomodation (n): Sự thích ứng—Sự hợp giải.

Accommodate and benefit all living beings: Hằng Thuận Chúng Sanh—This is the ninth of the ten conducts and vows of Samantabhadra Bodhisattva. To accommodate and benefit all living beings means we will accord with and take care of all living beings, making offerings to all living beings as if we made offerings to all Buddhas, honors and serves them as if we honored and served all Buddhas and Bodhisattvas. We should be a good doctor for the sick and suffering, lead those who have lost their way to the right road, be a bright light for those in the dark night, give food to the hungry, give drink to the thirsty, and so on. If we accord with living beings, then we accord with and make offerings to all Buddhas. If honor and serve living beings, we then honor and serve the Thus Come Ones. If we make living beings happy, we are making all Thus Come Ones happy—Đây là hạnh nguyện thứ chín trong Phổ Hiền Thập Hạnh Nguyện. Hằng thuận chúng sanh là tùy thuận chúng sanh mọi loài mà thật hành cúng dường và cung kính như cha mẹ, hoặc như các bậc Bồ Tát hay Phật. Nếu chúng sanh bịnh thì chúng ta làm lương y; nếu chúng sanh lạc đường thì chúng ta vì họ mà chỉ cho con đường chánh; nơi đêm tối chúng ta vì họ mà làm đuốc sáng, người cần ăn chúng ta cho ăn; người cần uống chúng ta cho uống, vân vân. Tùy thuận chúng sanh là tùy thuận chư Phật, cúng dường chúng sanh là cúng dường chư Phật, làm cho chúng sanh hạnh phúc là làm cho chư Phật hoan hỷ.

Accommodate and benefit all sentient beings: Hằng thuận chúng sanh—See Five stages in a penitential service (II) (5), and Ten vows of respects of Samantabhadra Bodhisattva.

Accommodate (v) **a quarrel**: Hòa giải một cuộc tranh cãi.

Accommodate (v) **oneself to**: Tự thích ứng với.

Accommodate (adapt) oneself to circumstances: Tùy cơ ứng biến.

Accompanied by (p.p): Cùng đi với ai.

Accompany (v): Đi theo (đồng hành)—To go with.

Accompany someone: Đi cùng ai.

Accomplish (v): Hoàn thành—To finish.

Accomplish the acts and vows of Universally Good Bodhisattva: To accomplish or undertake the acts and vows of Universally Good Enlightened Beings—Thành Tựu Hạnh Nguyện Phổ Hiền. **See Ten vows of respects of Samantabhadra Bodhisattva.

Accomplish all enlightening practices: Rốt ráo thành tựu tất cả hạnh Bồ Tát—See Ten ultimate great tasks of Great Enlightening Beings.

Accomplish all the far-reaching meditations of enlightening beings: Đầy đủ tất cả Bồ Tát quảng đại thiền định—See Ten kinds of attainment of powers of the enlightened of enlightening beings.

Accomplish one's labour by prolonged sitting: Tọa Cửu Thành Lao—As did Bodhidharma—Ngồi lâu mà thành tựu như Ngài Bồ Đề Đạt Ma.

Accomplished all manner of freedom of enlightening beings: Tất cả pháp tự tại của Bồ Tát đều đã thành tựu—See Ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings (10).

Accomplish (v) **a merit**: Tạo lập công đức.

Accomplish the Paths of Enlightening Beings: Enlightening beings accomplish the Paths of Enlightening Beings win the ten appellations—Chư Bồ Tát thành tựu Bồ Tát Đạo thời được mười danh hiệu nầy—See Ten appellations of greatness of Great Enlightening Beings.

Accomplished: Viên Mãn—Accomplished, perfection, completion, completely full, wholly complete; the fulfilling of the whole, i.e. that the part contains the whole, the absolute in the relative—Hoàn toàn thành tựu.

Accomplished Wisdom Buddha: Trí Thành Tựu Phật.

Accomplishing tolerance: Thành tựu nhẫn—See Ten ways of receiving the prediction of Budhahood (B).

Accomplishing the Way: After six years suffering, subduing mara and attaining enlightenment—Thành đạo sau 6 năm khổ hạnh—See Eight aspects of Buddha's life.

Accomplishment of all Buddha teachings: Chư Phật thảy đều thành tựu Phật pháp—See Ten kinds of measureless, inconceivable ways of fulfillment of Buddhahood of all Buddhas.

Accomplishment of seven good qualities: See Attain seven good qualities.

Accomplishment of three stages in one life for final entry: Nhất Sanh Bổ Xứ Bồ Tát—One who, in this one life, accomplishes the three stages for final entry. The stage of having only one lifetime to go before enlightenment, generally attributed to Bodhisattvas (associated with 20th vow of Amitabha). Everyone in the Pure Land is sure to experience the stage of having only one lifetime to go before enlightenment, and among them are countless numbers of such superlative Bodhisattvas—Vị chỉ còn sanh vào cõi Tịnh Độ một lần nữa là được lên ngôi Phật, thường chỉ áp dụng cho Bồ Tát. Tất cả các vị vãng sanh Tịnh Độ, người nào cũng quyết thực là nhất sanh bổ xứ, trong số đó có vô số "Thượng Thiện Nhân".

Accomplishment of true awakening: Tu thành chánh đẳng chánh giác—Accomplishment of true awakening, one of the ten kinds of cultivation of Great Enlightening Beings—See Ten kinds of cultivation of Great Enlightening Beings.

Accord with one's calling: Thuận Phận—To follow out one's duty; to carry out the line of Bodhisattva progress according to plan—Làm theo nhiệm vụ của một vị Bồ Tát.

Accord with the Dharma: Xứng Pháp Hạnh—To be in accord with the Dharma—See Four disciplinary processes (B).

Accord with and preserve the teaching of the Buddhas: Vì tùy thuận thủ hộ Phật pháp mà thị hiện ở vương cung—See Ten reasons Enlightening Beings appear to live in a royal palace.

Accord with the unobstructed liberation of all Buddhas: Tùy thuận chư Phật vô ngại giải thoát—See Ten aspects of the turning of the great wheel of teaching.

Accord with the world: Thuận thế (tùy thuận theo dòng đời).

Accordant action: Tu hành phổ—See Ten universals of a Bodhisattva.

Accordant cause: In contrast with the resisting accessory cause (nghịch duyên)—Thuận Duyên.

According as: Tùy theo—Tu hay không là hoàn toàn tùy ở bạn—You may either cultivate or not completely according as you decide.

According to (pr.p): Tùy theo

According to the capacity: Tùy Căn Cơ—According to the capability—The teaching of the Buddha according with the capacity of everyone—Pháp Phật thuyết giảng tùy căn cơ trình độ của từng người.

According to one's capability: Tùy khả năng của chính mình.

According to classes: Tùy Loại—According to type. Buddhas and Bodhisattvas reveal themselves in varying forms according to the need or nature of the beings whom they desire to save—Tùy theo chủng loại. Đức Phật và Bồ Tát tùy theo chủng loại chúng sanh mà thị hiện thuyết giáo khác nhau.

According with enlightenment: Tùy thuận Bồ Đề—See Ten kinds of actions of knowledge (6).

According to lot: Tùy Phần—According to the part assigned or expected; according to duty—Tùy theo hạn phận của sức lực mà hoàn thành công việc đã được giao phó.

According to meaning: Tùy Nghĩa—Tùy theo ý nghĩa—According to intention, or to the right.

According to its place: Đương Vị Tức Diệu—According to its application, wonderful or effective; e.g. poison as poison, medicine as medicine—Việc gì mà ở đúng chỗ của nó cũng đều vi diệu cả, như độc dược cũng có công dụng của độc dược, lương dược cũng có công dụng của lương dược.

According to the Law: According to rule—Như pháp.

According to opportunity: Tùy Cơ—According to capacity, or capability, i.e. the teaching of the Buddha according with the capacity of everyone—Tùy theo cơ hội hay căn cơ, như giáo thuyết của Đức Phật thích hợp với căn cơ của mọi người.

According to the order or rank: Thuận Thứ.

1) According to order or rank, one after the other: Theo thứ tự cấp trật hay tuổi hạ trong giáo đoàn.
2) The next life in Paradise to follow immediately after this without intervening stages: Vãng sanh về cõi Cực Lạc ngay đời kế tiếp không gián đoạn.

According to prayer: Tùy Cầu—Tùy theo sự cầu nguyện của chúng sanh.

According-to-prayer Bodhisattva: Tùy Cầu Bồ Tát—Bodhisattva (Kuan-Yin) who sees that all prayers are answered—Bồ tát Quán Âm Tầm Thanh Cứu Khổ.

According to the sutras and vinaya: Tùy Kinh Luật—According to the discipline as described in the sutras, i.e. the various regulations for conduct in the Sutra-pitaka; according to the wisdom and insight as described in the Vinaya-pitaka—Hành động đúng theo luật được diễn tả trong Luật Tạng.

According to types: Tùy loại—See According to class.

According with: Theo như.

According with Conditioning Cause: Resulting from conditioning cause, or circumstances as waves result from wind—Tùy Duyên—Chịu theo cái duyên mà sự vật bên ngoài kéo tới gây ra cảm xúc cho tự thể, như sóng là hệ quả của gió (nước nhờ duyên gió thổi mà sinh ra sóng).

Account (n): Chuyện kể hay bài tường thuật—Narration—The account of the Buddha's life—Chuyện kể về cuộc đời Đức Phật.

Account (v) **for**: Giải thích về—No one can account for other people's behavior—Không ai có thể giải thích được về cách cư xử của người khác.

Accrue (v): Đổ dồn về.

Accrue (v) **from**: Sanh ra từ—Những khó khăn đều do ngu si mà ra—All difficulties accruing from ignorance.

Accuggata (p): Very high (a)—Rất cao.

Accumulate (v): Chồng chất—Tích lũy—To pile up.

Accumulate evils: Tích ác.

Accumulate a great amount of wealth: Tich lũy số lượng tài sản lớn.

Accummulate merits: Tích lũy công đức.

Accumulate money and possessions: Tích lũy tiền bạc và của cải—A Bhiksu or Bhiksuni who thinks that money and possessions can guarantee his or her security of cultivation and seeks ways to accumulate them so that they become an obstacle to his or her path of cultivation, commits a Release and Expression of Regret—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào nghĩ rằng tiền bạc và của cải có thể bảo đảm cuộc sống tu hành của mình rồi tìm cách tích lũy chúng làm trở ngại cho bước đường tu tập, là phạm giới xả đọa (buông bỏ và phát lộ).

Accumulate all roots of goodness: Rốt ráo chứa nhóm tất cả thiện căn—See Ten ultimate great tasks of Great Enlightening Beings.

Accumulate virtues: Tích đức.

Accumulated fire: Hỏa Tụ.

1) Accumulated one's own hell-fires: Sự kết tụ hỏa địa ngục.
2) The body as a heap of fire to be feared, the fire of angry-passions: Thân như một cụm lửa đáng sợ, lửa giận hờn và dục vọng.

Accumulated fires of hell: Accumulating one's own hell-fires—Body as a heap of fire—Fire of angry passions—Ngục Hỏa tụ.

"Accumulated fire" rsi: Hỏa Tụ Tiên—This genius and his wife are shown above Vaisramana in the Garbhadhatu—Vị Thần bổn mệnh và vợ của ông ta bên trên Thai Tạng Pháp Giới.

Accumulated hindrances: Tích lũy chướng.

Accumulated treasures: Ratna-rasi (skt)—Collection of gems—Gem-heap—Bảo tích.

Accumulating one's own hell-fires: Accumulated fires of hell—Body as a heap of fire—Fire of angry passions—Hỏa tụ.

Accumulating all roots of goodness: Y chỉ chứa nhóm tất cả thiện căn thực hành hạnh Bồ Tát—See Ten kinds of reliance of Great Enlightening Beings.

Accumulation (n): Sự tích lũy—An accumulation or heap, implying the five physical and mental constituents, which combine to form the intelligence or nature, and rupa. The accumulation in Buddhism (skandhas) refer only to the phenomenal, not to the non-phenomenal—Tích tập hay chứa nhóm (ý nói các sắc pháp tâm lớn nhỏ trước sau tích tập mà tạo ra tính và sắc). Chỉ là những hiện tượng hữu vi chứ không phải vô vi.

Accumulation of illusion: Tập khí—The remainder or remaining influence of illusion—Dư khí của phiền não gọi là "Tập Khí" hay là "Tập".

Accumulation of knowledge: Jnanakara (skt)—Trí Tích—Sự tích tụ trí huệ—Name of a Bodhisattva mentioned in the Wonder Lotus Sutra (Aksobhya Prajnakuta). The eldest son of Mahabhijna. He is in the retinue of Prabhutratna—Tên của một vị Bồ Tát được nói đến trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Là con trưởng của Đại Thông Trí Thắng Như Lai. Trí Tích là quyến thuộc của Đức Đa Bảo Như Lai.

Accumulation of merit: Sụ tích lũy công đức—According to the Buddha, the practice of generosity, morality, patience, and energy will result in the accumulation of merit, manifested in the form dimension; while the practice of energy, meditation and wisdom will result in the accumulation of knowledge, manifested in the truth dimension (formless)—Theo Đức Phật thì việc hành trì bố thí, trì giới, nhẫn nhục, và tinh tấn sẽ dẫn đến việc tích lũy công đức, được biểu tượng trong cõi sắc giới; trong khi hành trì tinh tấn, thiền định và trí huệ sẽ dẫn đến việc tích lũy kiến thức, được biểu tượng trong cảnh giới chân lý (vô sắc).

Accumulation of misery produced by false views: Tà Tụ—The accumulation of misery produced by false views, one of the three accumulations—Khổ đau chồng chất vì tà kiến, một trong tam tụ.

Accumulations of purity precepts: Three collections of pure precepts, or three accumulations of pure precepts of the Bodhisattvas. Those cultivating Hinayana's Sravaka Way do not have these three accumulations of purity precepts. Only Mahayana Bodhisattvas practice them. These three accumulations of pure precepts encompass the "Four Propagation Vows."—Ba tụ giới của chư Bồ Tát. Ba tụ tịnh giới nầy hàng Thanh Văn

Duyên Giác Tiểu Thừa không có, mà chỉ có nơi các bậc Bồ Tát Đại Thừa. Ba tụ tịnh giới nầy nhiếp hết thảy Tứ Hoằng Thệ Nguyện—See Three collections of pure precepts.

Accumulation of sufferings: Samudaya-arya-satya (skt)—Collection of suffering—Khổ Tập—Arising, coming together, collection, multitude. The second of the four axioms that of "accumulation," that misery is intensified by craving or desire and the passions, which are the cause of reincarnation—Huân tập khổ đau, đế thứ nhì trong Tứ Diệu Đế. Khổ đế càng tăng khi ham muốn dục vọng tăng, đây lá nguyên nhân của luân hồi sanh tử—See Four Noble Truths.

Accunha (p): Very hot (a)—Rất nóng.

Accurate (a): Chính xác—Exact.

Accursed (p.p): Đáng nguyền rủa.

Accusation: Tác cử—Accusation of sin made against particular monks by the virtuous monk who presides at the pravarana gathering on the last day of the summer's rest—Trong ngày lễ ra hạ, vị Tăng có đức hạnh chủ trì buổi lễ, nêu một số tội lỗi của các vị Tăng cho đại chúng biết.

Accuse falsely: Đổ thừa oan.

Accuse (v) **someone of something**: Cáo buộc ai về tội gì.

Accusation (n): Sự kết tội—Bản cáo trạng.

(False) Accusation (n): Cáo gian.

Accussanna (p): Much abundant (a)—Rất nhiều.

Accuta (p): Everlasting (a)—Not passing away—Trường tồn.

Acela (p): Void of cloth—Naked (a)—Trần truồng.

Acelaka (p): Naked ascetic—Khổ hạnh trần truồng.

Acetana (p): Senseless—Vô giác.

Achieve: Gain—Thành tựu.

Achieve Awakening: Đắc quả giác ngộ.

Achieve (v) **Enlightenment**: Achieve Awakening—Become a Buddha—Become an Enlightened One—Thành tựu giác ngộ—If we practice the Noble Path diligently, we will finally achieve Enlightenment—Nếu chúng ta chuyên cần tu tập Thánh đạo, thì cuối cùng chúng ta sẽ thành tựu giác ngộ.

Achieve holiness: Đạt thành Thánh quả (chánh quả)—Tu thành chánh quả.

Achieve an impartial mind and cultivate the path of universal knowledge: Great enlightening beings cause all sentient beings to achieve an impartial mind and induce them to cultivate the path of universal knowledge—Bồ Tát làm cho tất cả chúng sanh được tâm bình đẳng, khuyên họ siêng tu đạo nhứt thiết trí—See Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings (9).

Achieve knowledge: Thành tựu trí huệ.

Achieve omniscient knowledge: Chư Phật đều thành tựu nhứt thiết chủng trí—See Ten kinds of measureless, inconceivable ways of fulfillment of Buddhahood of all Buddhas.

Achieve one's goal: Thành đạt mục đích.

Achieve the ten powers of being unhindered in function: Đồng chư Như Lai thành tựu thập lực thực hành vô ngại—See Ten kinds of truth seal.

Achieve (attain) threefold knowledge: Đắc tam minh.

Achievement: Attainment—Sự thành tựu—Sự chứng đắc.

Achievement of Merit: Thành tựu công đức.

Achievement of Perfection: Đạt đến toàn hảo.

Achieve (v) **Self-liberation**: Đạt được giải thoát cho riêng mình.

Achieve success in life: Thành công trong đời.

Achievement (n): Sự thành tựu—Worldly Achievement (n): Thành tựu thế gian.

Achievements of merits: Công nghiệp.

Achievement of morality dear to the Noble Ones: Thành Tựu Giới Đức Được Các Vị Thánh Ái Mộ—He is possessed of morality dear to the Noble Ones, unbroken, without defect, unspotted, without inconsistency, liberating, praised by the wise, uncorrupted, and conducive to concentration—Vị nầy thành tựu giới đức được các bậc Thánh ái mộ, không bị hư hoại, không bị tì vết, được thực hành liên tục, không bị khiếm khuyết, khiến con người tự tại, được bậc Thánh tán thán, không bị nhiễm ô, hướng đến thiền định. **See Four characteristics of a stream-winner.

Achievement of the unwavering confidence in the Buddha: Thành Tựu Lòng Tin Tuyệt Đối Với Phật—Here, the Ariyan disciple is possessed of unwavering confidence in the Buddha, this: "This Blessed Lord is an Arahant, a fully-enlightened Buddha, endowed with wisdom and conduct, the Well-Farer, Knower of the worlds, incomparable Trainer of men to be tamed, Teachers of gods and humans, enlightened and blessed—Ở đây Thánh đệ tử thành tựu lòng tin tuyệt đối với Phật, đây là Thế Tôn, bậc A La Hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhơn Sư, Phật. **See Four characteristics of a stream-winner.

Achievement of unwavering confidence in the Dharma: Thành Tựu Lòng Tin Tuyệt Đối Với Pháp—He is possessed of unwavering confidence in the Dharma, thus: "Well-proclaimed by the Lord is the Dharma, visible here and now, timeless, inviting inspection, leading onward, to be comprehended by the wise each one for himself."—Vị nầy thành tựu lòng tin tuyệt đối đối với Pháp, đây là Pháp được Đức Thế Tôn khéo léo thuyết giảng, Pháp ấy là thiết thực hiện tại, vượt ngoài thời gian, đến để mà thấy, có hiệu năng hướng thượng, chỉ người có trí mới tự mình giác hiểu. **See Four characteristics of a stream-winner.

Achievement of unwavering confidence in the Sangha: Thành Tựu Lòng Tin Tuyệt Đối Nơi Giáo Đoàn—He is possessed of unwavering confidence in the Sangha, thus: "Well-directed is the Sangha of the Lord's disciples, of upright conduct, on the right path, on the perfect path; that is to say the four pairs of persons, the eight kinds of men. The Sangha of the Lord's disciples is worthy of veneration, an unsurpassed field of merit in the world."—Vị ấy thành tựu lòng tin tuyệt đối nơi chúng Tăng. Chúng Tăng đệ tử của Thế Tôn là đầy đủ diệu hạnh, đầy đủ trực hạnh, đầy đủ như lý hạnh, đầy đủ chánh hạnh; đây là bốn đôi tám vị. Chúng Tăng đệ tử của Thế Tôn này đáng cung kính, đáng tôn trọng, đáng được cúng dường, đáng được chấp tay, là phước điền vô thượng ở đời. **See Four characteristics of a stream-winner.

Achieving Power: Công năng.

Achieving rebirth through Mind-power: Tâm Lực Vãng Sanh—Moreover, in the Maharatnakuta Sutra, Sakyamuni Buddha told Maitreya Bodhisattva: "These Ten Minds cannot be developed by ordinary people, nor those who lack virtue and beset by afflictions (See Ten Minds developed by the Pure Land practitioners). For someone to attain one of these ten frames of Mind while seeking rebirth in the Pure Land and yet fail to be reborn is simply impossible."—Lại như trong Kinh Đại Bảo Tích, Đức Thế Tôn bảo Ngài Di Lặc về mười tâm như sau: "Mười thứ tâm nầy không phải hạng phàm phu, bất thiện hay kẻ có nhiều phiền não có thể phát được. Nếu có kẻ nào thành tựu một trong mười tâm trên, muốn sanh về thế giới Cực Lạc mà không được như nguyện, đó là điều không khi nào có."

Achieving rebirth through the power of accumulated merits: Phước Lực Vãng Sanh—Moreover, the Meditation Sutra states: "Those who wish to be reborn in the land of Ultimate Bliss, must cultivate the three-fold goodness. These are the efficient causes for the pure actions of all the Buddhas of the three worlds, past, present and future—Lại nữa, Kinh Quán Vô Lượng Thọ có nói: "Muốn sanh về Cực Lạc, phải tu ba thứ phước. Ba thứ phước nầy là chánh nhân tịnh nghiệp của chư Phật quá khứ, hiện tại và vị lai".

Achieving rebirth through spiritual power: Thần Lực Vãng Sanh—Moreover, in the Sutra of the Heart of Great Compassion Mantra, Avalokitesvara Bodhisattva (Kuan-Yin) said to the Buddha: "Great Honored Teacher! If any sentient being should assiduously recite the Great Compassion Mantra and still descend upon the Three Evil Paths, I vow not to attain Buddhahood. If any practitioner should assiduously recite the Great Compassion Mantra and fail to be reborn in the lands of the Buddhas, I vow not to attain Buddhahood. If any practitioner should assiduously recite the Great Compassion Mantra and not to achieve innumerable samadhis and great eloquence, I vow not to attain Buddhahood. If anyone should assiduously recite the Great Compassion Mantra and not have all wishes and

hopes of his present life fulfilled, this dharani cannot be called the Great Compassion Mantra! The only exceptions are wishes which are unwholesome and those made when the Mind is not utterly sincere.""Moreover, practitioners who assiduously recite such dharani as the Thousand-Armed Avalokitesvara Mantra, the Rebirth Mantra, etc. with utmost sincerity, can all be reborn in the Western Pure Land or other pure lands—Trong Kinh Đại Bi Tâm Đà La Ni, Đức Quán Thế Âm Bồ Tát bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Nếu chúng sanh nào trì tụng thần chú Đại Bi, mà còn bị đọa vào ba đường ác, tôi thề không thành Chánh Giác. Tụng trì thần chú Đại Bi, mà không được sanh về cõi Phật, tôi thề không thành Chánh Giác. Tụng trì thần chú Đại Bi nếu không được vô lượng tam muội biện tài, tôi thề không thành Chánh Giác. Tụng trì thần chú Đại Bi, tất cả sự mong cầu trong đời hiện tại, nếu không được như nguyện, thì chú nầy không được gọi là chú Đại Bi Tâm Đà La Ni; duy trừ cầu những việc bất thiện, trừ kẻ tâm không chí thành." Ngoài ra, những kẻ chí tâm trì tụng các chú như Bạch Tán Cái, Chuẩn Đề, Vãng Sanh, đều có thể sanh về Cực Lạc hoặc các Tịnh Độ khác.

Acinta (skt): Thoughtlessness—Vô Niệm.

Acintya (skt): Acinteyya (p)—Bất Khả Tư Nghì—Beyond conception—Beyond comprehension—Beyond the power of mentation—Beyond thought or discussion—Beyond thought or description—Beyond conception—Beyond thought and words—Cannot or could not be thought—Incomprehensible—Impenetrable—Inconceivable—Inexpressible—Unthinkable—Bất khả tư nghì hay không thể nghĩ bàn, không thể nào suy nghĩ được. Không thể nào hiểu được, vượt ra ngoài tư tưởng và biện luận hay tư tưởng và văn tự. **See Five inconceivable things.

Acintya-dhatu (skt): Realm beyond thought and words—Bất tư nghì giới.

Acintya-jnana (skt): Bất Khả Tư Nghì Trí—Inconceivable wisdom—Indescribable Buddha's wisdom—Intuitive knowledge—The knowledge or wisdom that is beyond the ordinary understanding—Cái biết hay cái trí vượt ngoài sự hiểu biết bình thường hay là cảnh giới trí tuệ bất tư nghì của chư Như Lai (bất tư nghì chư Như Lai trí tuệ cảnh giới).

Acintyamati (p): Bất Khả Tư Nghị Huệ.

Acintyaparinama (skt): Mysterious transformations—Bất tư nghì huân biến.

Acintyaparinamacyuti (skt): Inconceivable transformation of the death—Bất tư nghì biến dịch tử.

Acira (p): Recent—New (a)—Vừa mới.

Aciravata (p): A-Di-Na-Hòa-Đề—Name of a novice.

Aciravati (p): A-Di-La-Bà-Đề—Tên của một trong năm con sông lớn tại Ấn Độ—Name of one of the five big rivers in India.

Acitta (skt): Phi Tâm—Apart form mind—Without mind—No-mind or beyond mentation. Such abstract terms as these are frequently met with in the sutras belonging to the Prajnaparamita class of Mahayana literature—Phi tâm hay vượt khỏi ngoài tâm thức. Các thuật ngữ trừu tượng như thế nầy thường được gặp trong các kinh thuộc loại Bát Nhã Ba La Mật trong văn học Đại Thừa.

Acclaim (v): Hoan hô—Tán thưởng.

Acinta (skt): Vô niệm—Thoughtlessness—No thought—Without a thought—Without recollection—Absence of false ideas or thoughts; apart from thought—Không có vọng niệm.

Acknowledge (v): Báo ân—To pay a debt of gratitude—To requite favors—To return good for good.

Acquaint (v) **oneself with**: làm quen với cái gì.

Acquaintance (n): Biết—See Knowing.

Acquired Buddha-nature: Tu Tập Phật tánh—See Five surnames of Buddha before he became enlightened (B).

Acquire a habit: Nhiễm thói quen.

Acquire a great depth of vision: Tích lũy tri kiến thâm hậu.

Acquire knowledge: Gain knowledge—Thâu thập kiến thức.

Acquired (a):

1) Tích lũy: Hoard of acquired wealth—Của cải tích lũy.
2) Thủ đắc: Do luyện tập mà có được, đối lại với bẩm sinh—Acquired special characteristics through cultivation.

Acquired: Tích lũy—Hoard of acquired wealth: Của cải tích lũy.

Acquired Habit: Thói quen do những hành động mỗi ngày tích lũy.

Acquire by ourselves: Verification—Thực chứng.

Acquired purity through avoiding pollution: Ly cấu thanh tịnh—Đạt được tâm thể thanh tịnh bằng cách xa lìa mọi ô nhiễm—See Two kinds of purity.

Acquire the same variegated arrays of marks and refinements as all Buddhas: Được tướng hảo trang nghiêm đồng với chư Phật—See Ten things that Enlightening Beings attain when they abide in the Unimpeded wheel concentration.

Acquired wisdom: Thế trí.

Acquiring the Tathagata nature or seed: Dwelling of noble birth—Sinh quí trụ—See Ten grounds and Ten stages in Bodhisattva-wisdom.

Acquisition (n): Patilabha (p)—Prapti (skt)—Sự đắc—Attainment—Gaining—Obtaining—Sự chiếm đoạt. **See Twenty-four non-interactive activity dharmas, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Acquisition of personality by another's volition, not one's own: Tự thể có được do ý chí của người khác, chứ không do ý chí của mình—See Four ways of getting new personality.

Acquisition of personality by both one's own volition, and another's: Tự thể có được do cả ý chí của mình lẫn ý chí của người khác—See Four ways of getting new personality.

Acquisition of personality by neither one's own volition, nor another's: Tự thể có được không do ý chí của mình, cũng không do ý chí của người—See Four ways of getting new personality.

Acquisition of personality by one's own volition, not another's: Tự thể có được do ý chí của mình, không do ý chí của người khác—See Four ways of getting new personality.

Acquisition and possession: Sự chiếm đoạt và sở hữu.

Acquit (v) **someone of something**: Tha thứ cho ai về cái gì.

Across way of the Pure Land sect: Hoành xuất—See Short way of the Pure Land sect, and Two modes of escape from mortality (B).

Act (n): Asevati (p)—Asev (skt)—Hành động—Sự thực hiện—To perform—To practice.

Act according to circumstances: To improvise—Cơ biến—Tùy cơ ứng biến.

Act against the monastic rules: Hành động ngược lại với giới luật của tịnh xá.

Act against righteousness: Hành động ngược lại lẽ phải.

Act against worthy conduct: Hành động ngược lại với phạm hạnh.

Act (v) **from fear rather than from a sense of duty**: Hành động vì sợ hãi hơn là vì ý thức trách nhiệm.

Act (v) **in concert with**: Hành động phối hợp (với).

Act in an ill-manered way: Hành sử thô bạo—A Bhiksu or Bhiksuni who, relying on the authority he or she holds in the congregation, acts in an ill-mannered way insulting other monks or nuns so that they suffer to a point that they can no longer cultivate, commits a Sangha Restoration Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào ỷ mình có quyền trong giáo hội rồi hành xử thô bạo để mắng nhiếc Tăng Ni khiến cho mấy vị ấy không thể tu tập được nữa là phạm tội Tăng Tàn.

Acts of intellectuation: Awareness and pondering—Giác quán.

Act (v) **kindly**: Hành động một cách từ bi.

Act (n) **of bodhi-mind**: Hành Nguyện Bồ Đề—To start out for bodhi-mind to act out one's vows to save all living beings (all beings possess Tathagata-garbha nature and can become a Buddha; therefore, vow to save them all)—Tu hành những gì mình phát nguyện (nguyện là tất cả chúng sanh đều hàm chứa Như Lai tạng tính, đều có thể an trụ ở vô thượng Bồ Đề, nên nguyện đem pháp Đại Thừa Vi Diệu mà độ tận).

Act out one's bodhi-vow: Hành Nguyện Bồ Đề—See Act of bodhi-mind.

Act (n) **of Compassion** (n): Hành động từ bi.

Act of faith: Hành vi của đức tin—Externalists believe that the act of faith is the most important and beyond the comprehensive level of human knowledge, intelligence and wisdom—Ngoại đạo cho rằng hành vi của đức tin là tối quan trọng và không thể nghĩ bàn, nó vượt ra ngoài sự hiểu biết và trí không của con người.

Act (n) **of grace** (n): Hành động vì biết ơn.

Act (v) **in Line with the (Moral) Way**: Hành động theo đúng đạo đức.

Act (v) **from**: Hành động vì.

Act as a match-maker: Làm mai làm mối—If a Bhiksu or a Bhiksuni acts as a match-maker or as a go-between, or makes arrangements for a wedding between a man and a woman, or between two people of the same sex, that Bhiksu or Bhiksuni commits a Sangha Restoration Offence—Nếu vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào làm mai mối, hay đứng chủ hôn cho hai người hoặc khác phái, hoặc cùng phái, vị ấy phạm giới Tăng tàn.

Act as models in order to teach and transform living beings: Hành động gương mẫu nhằm chuyển hóa chúng sanh. **See Fourteen fearlessnesses.

Act (v) **out of curiosity**: Hành động vì tò mò.

Act out one's vows to save all living beings: Hành nguyện Bồ Đề Tâm—See Three kinds of bodhi (B).

Act out a role: Play a part—Đóng hay diễn một vai trò.

Act out the role of someone: Đóng vai trò của người nào.

Act performed by speech: Khẩu Nghiệp—See Vaca-karma.

Act of punishment: Dandakamma (p)—Hành phạt.

Act as a spy: Làm gián điệp—A Bhiksu or Bhiksuni who acts as a spy, taking information from the Sangha and giving it to a political party or a political organization, commits a Sangha Restoration Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào cung cấp tin tức của giáo hội cho một đảng phái hay một tổ chức chính trị, là phạm giới Tăng Tàn.

Act (v) **for the Truth**: Hành động theo chân lý (lẽ phải).

Act (v) **upon**: Làm theo.

Act and vow: Hành Nguyện—Action of the body and vow of the mind, resolve or intention; to act out one's vows; to vow—Hành động của thân và ý nguyện của tâm (nương tựa hành nguyện mà tu hành).

Act of walking seven steps: Thị hiện bảy bước—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten reasons Great Enlightening Beings show the act of walking seven steps. For these ten reasons they show the act of walking seven steps after birth; they manifest this to pacify sentient beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười lý do khiến chư đại Bồ Tát thị hiện đi bảy bước. Chư Đại Bồ Tát vì muốn điều phục cho chúng sanh được an lạc nên thị hiện đi bảy bước như vậy—See Ten reasons Great Enlightening Beings show the act of walking seven steps.

Act (v) **with**: Hành động (với).

Act (v) **with Kindness and Love**: Hành động với tâm rộng lượng và lòng từ bi.

Act without attachments: Ưng Vô Sở Trụ Nhi Sanh Kỳ Tâm (Kinh Kim Cang)—According to the Diamond Sutra, a Bodhisattva should produce a thought which is nowhere supported, or a thought awakened without abiding in anything whatever. The complete sentence which the Buddha taught Subhuti as follows: "Do not act on sight. Do not act on sound, smell, taste, touch or Dharma. One should act without attachments."—Theo Kinh Kim Cang, một vị Bồ tát nên có các tư tưởng được thức tỉnh mà không trụ vào bất cứ thứ gì cả. Toàn câu Đức Phật dạy trong Kinh Kim Cang như sau: "Bất ưng trụ sắc sanh tâm, bất ưng trụ thinh, hương, vị, xúc, pháp sanh tâm, ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm (không nên sinh tâm trụ vào sắc, không nên sinh tâm trụ vào thanh, hương, vị, xúc, Pháp. Nên sinh tâm Vô Sở Trụ, tức là không trụ vào chỗ nào).

Acting in accord with the ten kinds of dedication: Tùy thuận tu hành nơi mười môn hồi hướng, một trong mười Trí Nghiệp. **See Ten kinds of actions of knowledge (8).

Action: Hành động—Nghiệp—Karma—All doings that are conditioned by past habits and also

condition future habits and state of development—See Karma.

(A) Two kinds of action—Hai loại nghiệp:
- (Skillful) Action (n): Thiện nghiệp—Kusala karma
- Unskillful Action (n): Bất thiện nghiệp—Akusala karma

(B) Ba loại nghiệp—There are three conditions, inheritances, or three kinds of karma. **See Three karmas.

(C) Action: Hạnh lực. **See Sixteen great powers obtainable by a Bodhisattva.

(D) Samskara (skt)—Activity—Conception—Disposition—Volitional actions—Karma formation—Impulse—Moral conduct—Hành.

** See Twelve conditions of cause and effect and Four functions of cognition.

Action Bodhisattva: Visista-caritra (skt)—Thượng Hành Bồ Tát.

1) Bodhisattva, who suddenly rose out of the earth as Buddha was concluding one of his Lotus sermons. He is supposed to have been a convert of the Buddha in long past ages and to come to the world in its days of evil: Tùng Địa Dõng Xuất Bồ Tát.
2) After undergoing so many hardships and troubles, Nichiren wrote several works. In the Eye-opener, his famous vows are found: "I will be the pillar of Japan; I will be the eyes of Japan; I will be the vessel of Japan." Here he became conscious of himself being the Distinguished Action Bodhisattva (Visistacaritra) with whom the Buddha entrusted the work of protecting the Truth: Sau khi trải qua nhiều gian khổ và khó khăn trong việc truyền bá Nhật Liên Tông, Nhật Liên cũng viết được nhiều tác phẩm. Trong "Khai Mục Sao," ông có lời nguyện trứ danh của ông là "Ta sẽ là cột trụ của Nhật Bản, ta sẽ là con mắt của Nhật Bản, ta sẽ là huyết mạch của Nhật Bản." Qua đây, ông tự nhận ông là Bồ Tát Thượng Hành là vị mà Đức Phật phó thác cho công việc bảo vệ chánh pháp.

Action of Body: Kaya Karma (skt)—Thân Nghiệp.

Action at will in anything in anywhere: Mind that resides in vows—Nguyện tâm trụ—See Ten grades of Bodhisattva's faith.

Action with the body: Phản Tỉnh Thân Nghiệp—The Buddha taught Venerable Rahula about 'Action With the Body' in the Ambalatthikarahulovada Sutta in the Middle Length Dicourses of the Buddha—Trong Kinh Giáo Giới La Hầu La Ở Rừng Am Bà La trong Trung Bộ Kinh, Đức Phật đã dạy La Hầu La về 'Phản Tỉnh Thân Nghiệp':

1) Rahula, when you wish to do an action with the body, you should reflect upon that same bodily action thus: "Would this action that I wish to do with the body lead to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both? Is it an unwholesome bodily action with painful consequences, with painful results?"—"Này La Hầu La, khi ông muốn làm một thân nghiệp gì, hãy phản tỉnh thân nghiệp ấy như sau: "Thân nghiệp nầy của ta có thể đưa đến tự hại, có thể đưa đến hại người, có thể đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp nầy là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ."

a) When you reflect, if you know: "This action that I wish to do with the body would lead to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both; it is an unwholesome bodily action with painful consequences, with painful results," then you definitely should not do such an action with the body—Này La Hầu La, nếu trong khi phản tỉnh ông biết: "Thân nghiệp nầy ta muốn làm. Thân nghiệp nầy của ta có thể đưa tự hại, có thể đưa đến hại người, có thể đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp nầy là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ." Một thân nghiệp như vậy, này La Hầu La, ông nhất định chớ có làm.

b) When you reflect, if you know: "This action that I wish to do with the body would not lead to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both; it is a wholesome bodily action with pleasant consequences, with pleasant results," then you may do such an action with the body—Này La Hầu La, khi ông muốn làm một thân

nghiệp, nếu sau khi phản tỉnh ông biết: "Thân nghiệp nầy ta muốn làm. Thân nghiệp nầy của ta không có thể đưa đến tự hại, không có thể đưa đến hại người, không thể đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp nầy là thiện, đưa đến an lạc, đưa đến quả báo an lạc." Một thân nghiệp như vậy, này La Hầu La, ông nên làm.

2) Rahula, while you are doing an action with the body, you should reflect upon that same bodily action thus: "Does this action that I am doing with the body lead to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both? Is it an unwholesome bodily action with painful consequences, with painful results?"—Này La Hầu La, khi ông đang làm một thân nghiệp, ông cần phải phản tỉnh thân nghiệp ấy như sau: "Thân nghiệp nầy ta đang làm. Thân nghiệp nầy của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp nầy là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ."

a) Rahula, when you reflect, if you know: "This action that I am doing with the body leads to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both; it is an unwholesome bodily action with painful consequences, with painful results," then you should suspend such a bodily action—Này La Hầu La, nếu trong khi phản tỉnh, ông biết: "Thân nghiệp nầy ta đang làm. Thân nghiệp nầy của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp nầy là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ." Này La Hầu La, ông hãy từ bỏ một thân nghiệp như vậy.

b) But when you reflect, if you know: "This action that I am doing with the body does not lead to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both; it is a wholesome bodily action with pleasant consequences, with pleasant results," then you may continue in such a bodily action—Nhưng nếu, này La Hầu La, trong khi phản tỉnh, ông biết như sau: "Thân nghiệp nầy ta đang làm. Thân nghiệp nầy của ta không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp nầy là thiện, đưa đến an lạc, đem đến quả báo an lạc." Thân nghiệp như vậy, này La Hầu La, ông cần phải tiếp tục làm.

3) Rahula, after you have done an action with the body, you should reflect upon that same bodily action thus: "Does this action that I have done with the body lead to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both? Was it an unwholesome bodily action with painful consequences, with painful results?"—Này La Hầu La, sau khi làm xong một thân nghiệp, ông cần phải phản tỉnh thân nghiệp ấy như sau: "Thân nghiệp nầy ta đã làm, thân nghiệp nầy của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp nầy là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ."

a) When you reflect, if you know: "This action that I have done with the body leads to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both; it was an unwholesome bodily action with painful consequences, with painful results," then you should confess such a bodily action, reveal it, and lay it open to the Teacher or to your wise companions in the holy life. Having confessed it, revealed it, and laid it open, you should undertake restraint for the future: Nếu trong khi phản tỉnh, này La Hầu La, ông biết như sau: "Thân nghiệp nầy ta đã làm. Thân nghiệp nầy đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp nầy là bất thiện đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ." Một thân nghiệp như vậy, này La Hầu La, ông cần phải thưa lên, cần phải tỏ lộ, cần phải trình bày trước các vị Đạo Sư, hay trước các vị đồng phạm hạnh có trí. Sau khi đã thưa lên, tỏ lộ, trình bày, cần phải phòng hộ trong tương lai.

b) Rahula, but when you reflect, if you know: "This action that I have done with the body does not lead to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both; it was a wholesome bodily action with pleasant consequences, with pleasant results," you"can abide happy and glad,

training day and night in wholesome states: Này La Hầu La, nếu trong khi phản tỉnh, ông biết như sau: "Thân nghiệp nầy ta đã làm. Thân nghiệp nầy không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp nầy thiện, đưa đến an lạc, đem đến quả báo an lạc." Do vậy, này La Hầu La, ông phải an trú trong niềm hoan hỷ tự mình tiếp tục tu học ngày đêm trong các thiện pháp.

Action of the body and vow of the mind: Hành Nguyện—Acts mean the activities of thought, word, deed, moral action; karma. Act and vow mean resolve or intention; or to act out one's vows; to vow—Hành động có nghĩa là việc làm của thân, khẩu, ý (việc làm thiện ác sẽ gánh chịu quả báo khổ vui). Hành nguyện có nghĩa là hành động của thân và ý nguyện của tâm (nương tựa hành nguyện mà tu hành).

Actions of demons: Ma nghiệp—According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of demons' actions of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings should quickly get away from to seek enlightened action—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ ma nghiệp của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát nên mau xa lìa mười ma nghiệp nầy mà siêng cầu Phật nghiệp. **See Ten kinds of demons' actions of Great Enlightening Beings.

Actions of knowledge: Trí nghiệp—According to The Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of actions of knowledge. Enlightening Beings who abide by these ten actions of knowledge can attain the supreme action of great knowledge of Buddhas, including all skillful means of liberation—Theo Kinh Hoa Nghiêm, có mười trí nghiệp. Chư Bồ Tát an trụ trong mười trí nghiệp nầy thời được tất cả thiện xảo phương tiện đại trí nghiệp vô thượng của các Đức Như Lai. **See Ten kinds of actions of knowledge.

Action with the mind: Phản Tỉnh Ý Nghiệp—The Buddha taught Venerable about 'Action With the Mind' in the Ambalatthikarahulovada Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha—Đức Phật đã dạy Đại Đức La Hầu La về 'Phản Tỉnh Ý Nghiệp' trong Kinh Giáo Giới La Hầu La Ở Rừng Am Bà La:

1) Rahula, when you wish to do an action by mind (See Action with the body 1, just substituting "speech" for "body"): Này La Hầu La, như ông muốn làm một ý nghiệp gì, hãy phản tỉnh ý nghiệp ấy như sau: "Ý nghiệp nầy của ta có thể đưa đến tự hại, có thể đưa đến hại người, có thể đưa đến hại cả hai; thời ý nghiệp nầy là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.".

a) See Action with the body 1a, just substituting "speech" for "body": Này La Hầu La, nếu trong khi phản tỉnh, ông biết: "Ý nghiệp nầy ta muốn làm. Ý nghiệp nầy của ta có thể đưa đến tự hại, có thể đưa đến hại người, có thể đưa đến hại cả hai; thời ý nghiệp nầy là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ." Một ý nghiệp như vậy, này La Hầu La, ông nhất định chớ có làm.

b) See Action with the body 1b, just substituting "speech" for "body": Này La Hầu La, nếu trong khi phản tỉnh, ông biết: "Ý nghiệp nầy ta muốn làm. Ý nghiệp nầy của ta không có thể đưa đến tự hại, không có thể đưa đến hại người, không có thể đưa đến hại cả hai; thời ý nghiệp nầy là thiện, đưa đến an lạc, đem đến quả báo an lạc." Ý nghiệp như vậy, này La Hầu La, ông nên làm.

2) See Action with the body 2, just substituting "speech" for "body": Này La Hầu La, khi ông đang làm một ý nghiệp, ông cần phải phản tỉnh ý nghiệp ấy như sau: "Ý nghiệp nầy ta đang làm. Ý nghiệp nầy của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời ý nghiệp nầy là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ." Rahula, while you are doing an action by mind.

a) See Action with the body 2a, just substituting "speech" for "body": Này La Hầu La, nếu trong khi phản tỉnh, ông biết: "Ý nghiệp nầy ta đang làm. Ý nghiệp nầy của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời ý nghiệp nầy là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ." Này La Hầu La, ông hãy từ bỏ một ý nghiệp như vậy.

b) See Action with the body 2b, just substituting "speech" for "body": Nhưng nếu, này La Hầu La, khi phản tỉnh ông biết như sau: "Ý nghiệp

nầy ta đang làm. Ý nghiệp nầy của ta không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai; thời ý nghiệp nầy là thiện, đưa đến an lạc, đem đến quả báo an lạc." Ý nghiệp như vậy, này La Hầu La, ông phải tiếp tục làm.

3) Rahula, after you have done an action by mind (See Action with the body 3, just substituting "speech" for "body"): Sau khi làm xong một ý nghiệp, này La Hầu La, ông cần phải phản tỉnh ý nghiệp ấy như sau: "Ý nghiệp nầy ta đã làm. Ý nghiệp nầy của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời ý nghiệp nầy là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ."

a) See Action with the body 3a, just substituting "speech" for "body": Này La Hầu La, nếu trong khi phản tỉnh, ông biết như sau: "Ý nghiệp nầy ta đã làm. Ý nghiệp nầy đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời ý nghiệp nầy là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ." Một ý nghiệp như vậy, này La Hầu La, ông cần phải lo âu, cần phải tàm quý, cần phải nhàm chán. Sau khi lo âu, tàm quý, nhàm chán, cần phải phòng hộ trong tương lai.

b) See Action with the body 3b, just substituting "speech" for "body": Còn nếu trong khi phản tỉnh, này La Hầu La, ông biết: "Ý nghiệp này ta đã làm. Ý nghiệp nầy không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai; thời ý nghiệp nầy là thiện, đưa đến an lạc, đem đến quả báo an lạc." Do vậy, này La Hầu La, ông phải an trú trong niềm hoan hỷ, tự mình tiếp tục tu học ngày đêm trong các thiện pháp.

Action of Mouth: Vac Karma (skt)—Khẩu Nghiệp—The evil karma of speech is the mightiest. We must know that evil speech is even more dangerous than fire because fire can only destroy all material possessions and treasures of this world, but the firece fire of evil speech not only burns all the Seven Treasures of Enlightened beings and all virtues of liberation, but it will also reflect on the evil karma vipaka in the future—Khẩu nghiệp rất ư là mãnh liệt. Chúng ta nên biết rằng lời ác còn quá hơn lửa dữ bởi vì lửa dữ chỉ đốt thiêu tất cả tài sản và của báu ở thế gian, trái lại lửa giận ác khẩu chẳng những đốt mất cả Thất Thánh Tài (see Thất Thánh Tài) và tất cả công đức xuất thế, mà còn thêm chiêu cảm ác báo về sau nầy. **See Ten evil deeds (acts) (B).

Action non-interrelated: Bất tương ưng hành.

Action non-interrelated with mind: Cittaviprayuktasamskara (skt)—Bất Tương Ứng Hành (hành động và tâm không tương ứng với nhau).

Action and proof: Hành chứng—Tu hành và chứng ngộ.

1) Action and proof; knowledge or assurance derived from doing; practice of religious discipline and the resulting enlightenment: Dựa vào hành đạo mà chứng lý. Hành là nhân và chứng lý là quả.
2) Knowledge derived from doing, or practice of religious dicipline and the resulting enlightenment: Chứng ngộ từ thực hành, hay sự tu tập tôn giáo và kết quả giác ngộ.

Action to receive retribution immediately: Thuận Hiện Nghiệp Định Quả—Hành động gây ra báo ứng tức khắc—See Four kinds of retribution.

Action to receive retribution in the life to come: Thuận Sinh Nghiệp—Hành động gây báo ứng trong đời sống kế tiếp—See Four kinds of retribution.

Action to receive retribution in one of the lives following the next: Thuận Hậu Nghiệp—Hành động gây báo ứng trong các đời sau, không nhứt định thời gian—See Four kinds of retribution.

Action to receive retribution in the present life: Thuận Hiện Nghiệp Bất Định Quả—Hành động gây báo ứng trong đời hiện tại (không nhứt định thời gian)—See Four kinds of retribution.

Action with the speech: Phản Tỉnh Khẩu Nghiệp—The Buddha taught Venerable Rahula about 'Action With the Speech' in the Ambalatthikarahulovada Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha—Trong Kinh Giáo Giới La Hầu La ở Rừng Am Bà La trong Trung Bộ Kinh, Đức Phật đã dạy La Hầu La về 'Phản Tỉnh Khẩu Nghiệp':

1) Rahula, when you wish to do an ction by speech. See Action with the body 1, just

substituting "speech" for "body": Này La Hầu La, khi ông muốn làm một khẩu nghiệp gì, hãy phản tỉnh khẩu nghiệp ấy như sau: "Khẩu nghiệp nầy của ta có thể đưa đến tự hại, có thể đưa đến hại người, có thể đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp nầy là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ."

a) See Action with the body 1a, just substituting "speech" for "body": Này La Hầu La, nếu trong khi phản tỉnh, ông biết:"Khẩu nghiệp nầy ta muốn làm. Khẩu nghiệp nầy của ta có thể đưa đến tự hại, có thể đưa đến hại người, có thể đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp nầy là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ." Một khẩu nghiệp như vậy, này La Hầu La, nhất định chớ có làm.

b) See Action with the body 1b, just substituting "speech" for "body": Này La Hầu La, nếu trong khi phản tỉnh, ông biết: "Khẩu nghiệp nầy ta muốn làm. Khẩu nghiệp nầy của ta không có thể đưa đến tự hại, không có thể đưa đến hại người; không có thể đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp nầy là thiện, đưa đến an lạc, đem đến quả báo an lạc." Một khẩu nghiệp như vậy, này La Hầu La, ông nên làm.

2) Rahula, when you are doing an action by speech. See Action with the body 2, just substituting "speech" for "body": Này La Hầu La, khi ông đang làm một khẩu nghiệp, ông cần phải phản tỉnh khẩu nghiệp ấy như sau: "Khẩu nghiệp nầy ta đang làm. Khẩu nghiệp nầy của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp nầy là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ."

a) See Action with the body 2a, just substituting "speech" for "body": Này La Hầu La, nếu trong khi phản tỉnh, ông biết: "Khẩu nghiệp nầy ta đang làm. Khẩu nghiệp nầy của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp nầy là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ." Này La Hầu La, ông hãy từ bỏ một khẩu nghiệp như vậy .

b) See Action with the body 2b, just substituting "speech" for "body": Nhưng nếu này La Hầu La, khi phản tỉnh, ông biết như sau: "Khẩu nghiệp nầy ta đang làm. Khẩu nghiệp nầy của ta không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp nầy là thiện, đưa đến an lạc, đem đến quả báo an lạc." Khẩu nghiệp như vậy, nầy La Hầu La, ông cần phải tiếp tục làm .

3) Rahula, after you have done an action by speech. See Action with the body 3, just substituting "speech" for "body": Sau khi ông làm xong một khẩu nghiệp, này La Hầu La, ông cần phải phản tỉnh khẩu nghiệp ấy như sau: "Khẩu nghiệp nầy ta đã làm. Khẩu nghiệp nầy của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp nầy là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo khổ."

a) See Action with the body 3a, just substituting "speech" for "body": Nếu trong khi phản tỉnh, này La Hầu La, ông biết như sau: "Khẩu nghiệp nầy ta đã làm. Khẩu nghiệp nầy đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp nầy là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ." Một khẩu nghiệp như vậy, này La Hầu La, ông cần phải thưa lên, cần phải tỏ lộ, cần phải trình bày trước vị Đạo Sư, hay trước các vị đồng phạm hạnh có trí. Sau khi đã thưa lên, tỏ lộ, trình bày, cần phải phòng hộ trong tương lai.

b) See Action with the body 3b, just substituting "speech" for "body": Nếu trong khi phản tỉnh, này La Hầu La, ông biết như sau: "Khẩu nghiệp nầy ta đã làm. Khẩu nghiệp nầy không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp nầy là thiện, đưa đến an lạc, đem đến quả báo an lạc." Do vậy, này La Hầu La, ông phải an trú trong niềm hoan hỷ, tự mình tiếp tục tu học ngày đêm trong các thiện pháp .

Action and vow: Hạnh nguyện—To act out of one's vow—Resolve or intention—Làm vì lời nguyện.

Active cause: Karana-hetu (skt)—Năng Tác Nhân—According to the Abhidharma of the Kosa School, this is one of the six chief causes in the Theory of Causal Relation. The active cause as the leading factor in the production of an effect—

Theo A Tỳ Đàm của tông Câu Xá, đây là mộ trong sáu căn nhân trong thuyết nhân quả. Năng tác nhân là yếu tố dẫn đạo trong sự phát sinh một hậu quả—See Six chief causes in the Theory of Causal Relation.

Active deliverance to Arahatship: Earthly deliverance to Arahatship—Hữu vi giải thoát—See Two kinds of deliverance (A).

Active dharmas: Functioning dharmas—Hữu vi pháp—Functioning dharmas are things that are related to something else. All things of our everyday world are functioning dharmas in two ways: each one is dependent on a multiplicity of other events which surround it, and all of them are linked to suffering and ignorance through the twelve links of the chain of causation. The Buddha concludes with the famous verse in the Vajrachedika-Prajna-Paramita Sutra: "All phenomena are like a dream, an illusion, abubble and a shadow, like dew and lightning. Thus should you meditate upon them." Like dew drops and a lightening flash the things of this world are evanescent and short-lived. Each experience bursts soon, like a bubble, and it can be enjoyed only for a moment. The transformation of the earthly scene concerns us, and our true welfare, no more do the changing shapes of the clouds we may watch on a hot summer day. The appearance of this world is like a hallucination which springs from a disease in the organ of vision about as real as the spots which livery people see before their eyes. Like a magical shows it deceives, deludes and defrauds us, and it is false, when measured by what we slowly learn about ultimate reality. As a lamp goes on burning only as long as fuel is fed into it, so also this world of ours continues only while craving supplies the drive. The enlightened awake to reality as it is; compared with their vision of true reality our normal experience is that of a dream, unreal and not to be taken seriously. Finally, what we see around us can be likened to the stars. As stars are no longer seen when the sun has risen, so also the things of this world are visible only in the darkness of ignorance, and, in the absence of reactions to them, they are no longer noticed when the true non-dual knowledge of the Absolute has taken place—Pháp hữu vi là pháp có liên quan đến các pháp khác. Các pháp trong cuộc sống hằng ngày của chúng ta là hữu vi theo hai cách: một là mỗi pháp tùy thuộc vào vô số các pháp khác xung quanh nó, và hai là tất cả các pháp bị ràng buộc với nhau, rồi dẫn đến khổ đau và vô minh ngang qua mười hai mắc xích nhân duyên nối với nhau. Đức Phật đã kết luận với một bài kệ nổi tiếng trong kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa như sau: "Nhất thiết hữu vi pháp, như mộng huyễn bào ảnh, như lộ diệc như điển, phải quán sát như vậy." Các pháp trong cuộc đời này ngắn ngủi và chóng phai tàn như giọt nước và ánh chớp. Mỗi sự hiện hữu của chúng chợt nổi lên, rồi nhanh chóng biến mất giống như bọt bóng và chúng có thể chỉ được thích thú hiện hữu trong chốc lát. Sự vô thường thay đổi cảnh tượng xung quanh chúng ta. Nó chóng thay đổi giống như những dáng hình của đám mây bay luôn thay đổi hình thù mà chúng ta ngắm trong những ngày hè oi bức. Sự xuất hiện của thế giới này giống như ảo giác, như người bị nhặm mắt thấy hoa đốm mà người bình thường không thấy vậy. Giống như nhà ảo thuật biểu diễn trò ảo thuật đánh lừa chúng ta và nó là không thật. Giống như ngọn đèn tiếp tục cháy sáng chỉ khi dầu còn, cũng vậy thế giới này của chúng ta chỉ tiếp tục khi khát ái còn tồn tại. Người giác ngộ thấy rõ bản chất thực tại như nó đang là, khi so sánh với việc quán sát sự hiện hữu thông thường của chúng ta thì cái nhìn của chúng ta là giả tạo, là giấc mơ, không có thật như nó đang là. Cuối cùng, những gì chúng ta thấy xung quanh chúng ta có thể giống như các vì sao. Các vì sao không có thể thấy được nữa khi mặt trời mọc lên sáng chói; cũng vậy các pháp của thế gian này có thể được thấy chỉ trong màn đêm tối của vô minh và trong sự vắng mặt của các thực nghiệm trực giác. Nhưng chúng sẽ không còn hiện hữu nữa khi chúng ta chứng nghiệm lý bất nhị tuyệt đối—See Three active dharmas.

Active (swift) and enlightened nature and roots: Nature and roots should be active (swift) and enlightened. This is one of the five basic characteristics of any Zen cultivators—Căn tánh nhanh nhẹn sáng suốt. Đây là một trong năm đức tánh căn bản của người tu thiền—See Five basic characteristics of any Zen cultivators.

Active expression: Biểu Sắc—Active expression, as walking, sitting, standing, bending, stretching, taking, refusing, etc; one of the three forms, the other two being the colours, red, blue, etc., and shape, long, short, etc—Một trong ba loại hình sắc. Biểu sắc là biểu thị tích cực qua cách đi, đứng, nằm, ngồi, vân vân; hai thứ sắc khác là màu sắc đỏ, xanh, và hình thể dài, ngắn.

Active forces: Hữu lực—Positive or dominant forces—See Dual powers (III).

Active law: Tác Trì Giới—Active keeping of the commandments, in contrast with passive, such as not killing, not stealing, etc.—Tích cực trì giới (việc thiện vâng làm), đối lại với thụ động hay tiêu cực trì giới (chỉ trì giới hay việc ác không làm) như không sát sanh, không trộm cắp, vân vân

Active observance of commandments: Tác trì giới—See Active law.

Active and passive ideas: Năng Sở—Ability to transform or transformable and the object that is transformed—Pháp tự động là năng, pháp bị động là sở, như khả năng chuyển hóa là "năng hóa," và vật được chuyển hóa là "sở hóa" (năng duyên, sở duyên; năng kiến, sở kiến; lục thức và lục căn có khả năng phát khởi mối cảm gọi là năng, lục trần có sức thu lấy mối cảm gọi là sở).

Active sin: Tác Phạm—Transgression sin by action, active sin, or positive in doing evil such as killing, stealing, etc.—Phạm tội bằng hành động (hay phạm những giới mà mình đã thụ) như sát sanh, trộm cắp, vân vân thì gọi là "tác phạm."

Active space: Hữu Vi Hư Không—Phenomenal space which is differentiated and limited, and apprehended by sight—Hư không có phân hạn, có sinh diệt, thuộc về thứ mà mắt có thể nhìn thấy được—See Two kinds of space.

Active teaching: Chuyển tịnh pháp luân—See Ten kinds of unimpeded liberation of the Buddhas.

Activities (n):

1) Samskara (skt)—Action—Conception—Disposition—Volitional actions—Karma formation—Impulse—Moral conduct—Hành. **See Twelve links of cause and effect.
2) According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of activity of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the supremely great activity of Buddhas—Hành động Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười nghiệp của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được nghiệp quảng đại vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of activity of Great Enlightening Beings.

Activities of the body, mouth and mind: Two kinds of activities of the body, mouth and mind—Hai loại biểu nghiệp của thân khẩu ý. **See Two kinds of activities of the body, mouth and mind.

Activities in the Dharma hall, the main hall and the meditation hall: Sinh hoạt trong Pháp đường, chánh điện và thiền đường.

1) A Bhiksu or Bhiksuni should not arrive in the Dharma hall after the teacher and should leave before or in the middle of the Dharma talk—Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên đến Pháp thoại đường sau Thầy, và không nên ra về trước thầy hay ra về giữa chừng.
2) A Bhiksu or Bhiksuni should set an example for laypeople by leaving their shoes or slippers neatly outside of the halls in the temple—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nên làm gương cho Phật tử tại gia bằng cách để giày dép gọn gàng bên ngài các sảnh đường trong tự viện.
3) Except the Dharma master who must sit up front and in the middle of the hall (the best seat should be reserved for him or her), other monks and nuns should not reserve the best seat for himself or herself in the Dharma hall, the main hall, or the meditation hall—Ngoại trừ vị Pháp Sư phải ngồi phía trước và chính giữa (nghĩa là phải chừa chỗ tốt cho Pháp Sư), còn thì tất cả Tăng Ni khác không nên dành chỗ tốt cho mình.
4) A Bhiksu or Bhiksuni should always respect the schedule of the activities of the Sangha by being present and arriving on time for all activities so that he or she may be a model for not only other monks and nuns, but also for laypeople—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nên tôn trọng giờ giấc sinh hoạt trong tự viện, để chẳng những làm gương tốt cho các

bạn đồng tu, mà còn làm gương tốt cho cư sĩ nữa.

5) After sitting meditation in the meditation hall, a Bhiksu or Bhiksuni should arrange his or her cushion and mat tidily—Sau khi tọa thiền, Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni nên sắp xếp gối thiền cho thẳng thóm.

Activities of karma: Hành nghiệp—The activities of thought, word and deed—Việc làm của thân, khẩu, ý (việc làm thiện ác sẽ gánh chịu quả báo khổ vui).

Activities of the Mind (n): Mind and actions—Sự hoạt động của Tâm.

1) The activities of the mind have no limit: Tâm biến hóa vô cùng (nó hoạt động không giới hạn).
2) The mind originate delusion: Tâm phát khởi mê lầm.
3) The mind originate Enlightenment: Tâm ngộ.
4) Everything existence or phenomenon arises from the functions of the mind: Tất cả sự vật đều do tâm tạo.
5) The mind creates Nirvana: Tâm tạo Niết bàn.
6) The mind creates Hells: Tâm tạo địa ngục.
7) An impure mind surrounds itself with impure things: Một cái tâm ô nhiễm bị vây hãm bởi thế giới ô nhiễm.
8) A pure mind surrounds itself with pure things: Tâm thanh tịnh xuất hiện trong một thế giới thanh tịnh.
9) Surroundings have no more limits than the activities of the mind: Tâm làm ngoại giới biến hóa vô hạn.
10) The mind creates Buddhas (Buddha is like our mind): Tâm làm Phật.
11) The mind creates ordinary men (sentient beings are is just like our mind): Tâm làm chúng sanh.
12) The mind is a skilful painter who creates pictures of various worlds: Tâm là một họa sĩ kỳ tài có khả năng vẻ vời mọi thứ thế giới.
13) There is nothing in the world that is not mind-created: Không có thứ gì trên thế gian nầy mà không do tâm tạo.
14) Both life and death arise from the mind and exist within the mind: Sanh tử đều khởi lên và tồn tại từ tâm nầy.
15) The mind creates greed, anger and ignorance; however, that very mind is also able to create giving, patience and wisdom: Tâm sanh khởi tham, sân, si; tuy nhiên, cũng chính tâm ấy sanh khởi bố thí, nhẫn nhục và trí huệ.
16) A mind that is bewildered by its own world of delusion will lead beings to an unenlightened life: Một cái tâm bị vây hãm trong thế giới ảo tưởng sẽ dẫn dắt chúng sanh đến cảnh sống si mê u tối.
17) If we learn that there is no world of delusion outside of the mind, the bewildered mind becomes clear, we cease to create impure surroundings and we attain enlightenment: Nếu chúng ta thấy rằng không có thế giới ảo tưởng ngoài tâm nầy, thì tâm u tối trở thành trong sáng, không còn tạo cảnh bất tịnh, nên Bồ Đề hiển lộ.
18) The mind is the master of every situation (it rules and controls everything). The world of suffering is brought about by the deluded mortal mind. The world of eternal joy is also brought about by the mind, but a clear mind: Tâm làm chủ tất cả. Do tâm mê mờ mà thế giới đầy phiền não xuất hiện. Thế giới thường lạc lại cũng do tâm tạo, nhưng là cái tâm trong sáng.
19) The mind is as the wheels follow the ox that draws the cart, so does suffering follow the person who speaks and acts with an impure mind: Tâm như bánh xe theo bò kéo, vì vậy mà khổ đau phiền não đi liền với người nào dùng tâm bất tịnh để nói năng hành động.
20) If the mind is impure, it will cause the feet to stumble along a rogh and difficult road; but if a mind is pure, the path will be smooth and the journey peaceful: Nếu tâm bất tịnh thì con đường trước mặt là gồ ghề khó đi, nhưng nếu tâm thanh tịnh thì con đường trước mặt sẽ trở nên bằng phẳng an lành.

Activities of thought, word, or deed: Activities of karma—Hành nghiệp.

Activity ceasing: Dụng Diệt—Function or activity ceasing; however, matter or the body does not cease to exist, but only its varying functions or activities cease—Tác dụng của các

pháp diệt (nhưng thể của chúng chẳng diệt, thể luôn thường trụ hằng hữu).

Actual (a): Hiện có—Thật sự—Genuine—Real—True—Như Thực.

Actual manifestation here in this life: Chân tu (trước nhờ duyên tu, sau khi sanh trong đời rồi thì chân tu)—See Two kinds of devotions.

Actual occurrence (n): Sự việc thật sự xãy ra.

Actual states or categories as conceived: Sắc pháp—Các pháp do tâm pháp và tâm sở pháp biến ra—See Five laws or categories (II).

Actualism (n): Hiện thực luận—Thực tế luận.

Actuality (n): Tính thực tế.

Actualization of the Supreme Way in our daily lives: Vô Thượng Đạo Chi Thể Hiện (thể hiện đạo vô thượng trong cuộc sống hằng ngày)—See Three aims of meditation.

Activity-consciousness: Karma-vijnana (skt)—Karmic consciousness—Nghiệp Thức—According to The Awakening of Faith, karmic consciousness; activity-consciousness in the sense that through the agency of ignorance an enlightened mind begins to be disturbed; consciousness as the result of past behavior, that is concrete consciousness in the present—Theo Khởi Tín Luận, nghiệp thức là cái thức căn bản lưu chuyển trong các loài hữu tình, là ý niệm dựa vào căn bản vô minh khiến chân tâm nhất như bắt đầu chuyển động hay vô minh lực làm cho tâm bất giác chuyển động, là kết quả cụ thể hiện tại của những hành động trong quá khứ.

Actual: True—Real—Genuine—Chân.

Actualization of the Supreme Way: Vô Thượng Đạo Chi Thể Hiện—One of the three aims of meditation. At this point we do not distinguish the end from the means. The highest type of Zen corresponds to this stage. When you sit earnestly and egolessly in accordance with the instructions of a competent teacher, with your mind fully conscious yet as free of thought as a pure white sheet of paper is unmarred by a blemish, there is an unfoldment of your intrinsically pure Buddha-nature whether you have had awakening or not. But what must be mephasized here is that only with true awakening do you directly apprehend the truth of your Buddha-nature and perceive that awakening, the purest type of Zen, is no different from that practiced by all Buddhas—Một trong ba mục tiêu của tọa thiền. Thể hiện đạo vô thượng trong cuộc sống hằng ngày. Lúc nầy chúng ta không còn phân biệt cứu cánh và phương tiện nữa. Giai đoạn nầy tương ứng với tối thượng thừa thiền. Khi các bạn ngồi một cách hăng say và không vị kỷ, cũng như hợp với sự dẫn đạo của một bậc chân sư, nghĩa là hợp với tâm mình, mặc dù có ý thức đầy đủ, vẫn hoàn toàn vô niệm như một tờ giấy trắng tinh không một vết bẩn, bây giờ dù các bạn đã ngộ hay chưa, Phật tánh thanh tịnh vốn có của mình vẫn khai mở. Nhưng đây phải nhấn mạnh chỉ với chân ngộ các bạn mới có thể trực nhận được chân thể tánh Phật của mình, và tối thượng thừa thiền là loại thuần khiết nhất, không khác gì loại thiền đã được chư Phật thực hành—See Three aims of meditation.

Acumen (n): Sự nhạy bén.

Adamantine Determination (n): Sự quyết tâm sắt đá—Tâm kim cang—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of adamantine mind of commitment to universal enlightenment. Enlightening Beings who abide by these can attain the indestructible supreme spiritual knowledge of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ tâm thệ nguyện Đại thừa như Kim Cang. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được trí đại thần thông vô thượng kim cang tánh của Như Lai—See Ten kinds of adamantine mind of commitment to universal enlightenment.

Adamantine faculties: Như Kim Cang căn—See Ten kinds of faculties of Great Enlightening Beings.

Adamantine sitting: Chỗ ngồi kim cang, vì hàng phục ma quân và ngoại đạo—Conquering demons and false teachers—See Ten kinds of sitting of Great Enlightening Beings.

Adana (skt):

1) Hold firmly—Receptacle—Chấp trì.
2) Another name for Alaya consciousness—Tên khác của A Lại Da Thức. **See Alaya Vijnana.

Adana-vijnana (skt): Another name for Alaya-vijnana—According to the Mahayana Dharmalaksana School, Adana-vijnana is another

name for Alaya-vijnana—Chấp trì thức, tên khác của A Lại Da Thức. Tiếng Phạn là A Đà Na Thức, theo nghĩa lý Đại Thừa của Pháp Tướng tông, A Lại Da Thức còn có tên là A Đà Na Thức—See Alaya.

Adapt (v) **to the minds of sentient beings in the polluted world**: Vì muốn tùy thuận tâm chúng sanh đời ngũ trược mà thị hiện ở vương cung—See Ten reasons Enlightening Beings appear to live in a royal palace.

Adapt (v) **oneself to**: To adjust oneself to—Quyền biến—Thích nghi với.

Adapt (v) **oneself to the new situations**: Tự thích nghi với hoàn cảnh mới.

Adaptability (n):

1) Sự thích ứng—The adaptability of body, mental factors and consciousness.
2) Upaya (skt)—Expedients—Skill-in-means—Use of expedient or proper means—Phương tiện Ba La Mật. **See Ten paramitas.
3) Power of borrowing: Tá Thức lực—Revolving any required organ of sense or knowledge, by being above the second dhyana—See Five powers.

Adaptation (n): Sự thích ứng.

Adaptation to external conditions: Thích nghi với ngoại cảnh.

Adapting to conditions fundamtentally unchanging: Tùy Duyên Bất Biến—Ever changing in conditions yet immutable in essence—Bất biến trong những hành động tùy duyên, như thể của chân như là bất biến, nhưng khi tiếp xúc với cái duyên thì nẩy sinh ra vô số sự vật khác nhau.

Adapting to sentient beings' mentalities, predilections, and understandings to teach them as is expedient: Tùy tâm sở thích sở nguyện của chúng sanh phương tiện giáo hóa không thôi nghỉ mà làm Phật sự—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (8).

Adaptive cause: Phương tiện nhân—The environmental cause (water and soil help the seed growing)—See Two causes (B).

Adara (skt): A Đà La—To salute with folded hands, palms together—Chấp tay chào.

Adarsa-jnana (skt): Adarsana-jnana (skt)—Đại Viên Cảnh Trí—Great perfect mirror wisdom—Perfect all-reflecting Buddha-wisdom. One of the five wisdoms mentioned in the Shingon texts. The great ground mirror wisdom, derived from alaya-vijnana (alaya consciousness), reflecting all things; corresponds to the earth, and is associated with Aksobhya and the east—Trí to lớn viên mãn hay trí hiển hiện các sắc tướng trong cảnh trí của Như Lai. Một trong năm trí được nói đến trong kinh điển của tông Chân Ngôn. Là trí chuyển từ A-Lại-Da thức mà được, là trí hiển hiện vạn tượng của pháp giới như tấm gương tròn lớn, tương ứng với thế giới và liên hệ với A Súc Bệ Phật cũng như Đông Độ—See Five wisdoms.

Adarsavimba (skt): Ảnh trong kính—Mirror-image.

Adattadana (skt): Bất Dữ Thủ—Theft—Taking that which is not given. This is against the second commandment—Chẳng cho mà cứ lấy, đó là trộm cắp. Điều nầy đi ngược lại với giới cấm thứ hai—See Parajika (A1).

Adattadanaviratih (skt): Adinnadana (p)—Not to steal—Không trộm cắp—Against theft—Not to take anything which does not belong to you or what is not given to you—See Five precepts.

Adbhuta (skt): Hạt Bộ Đa.

1) Remarkable: Thần thông huyền diệu—Miraculous—Supernatural.
2) Never yet been: Rare—Marvelous—Non-such—Vị Tằng Hữu (hy hữu).

Adbhuta-dharma (skt): A phù đà đạt ma—Rare, marvel (wonder) and unprecedented occurences. A system or series of marvels or prodigies. Supernatural things, prodigies, or miracles, which are beyond thought or discussion—Kinh Vị Tằng Hữu Thuyết Nhân Duyên. Những việc siêu nhiên hiếm có, không thể nghĩ bàn. **See Twelve divisions of Mahayana Sutras (canon).

Adbhutadharma-paryaya (skt): Vị Tằng Hữu Kinh—Accounts on miracles performed by the Buddha, one of the twelve divisions of the sutras A Phù Đạt Ma—Vị Tằng Hữu Thuyết Nhân Duyên, một trong mười hai bộ kinh Đại thừa (ghi lại Phật và Bồ Tát thị hiện vô số thần lực bất khả tư nghì).

Addeyabadde (skt): Con trai vua A Xà Thế—Người đã giết và đoạt ngôi vua A Xà Thế—Son of King Ajatasatru—Who killed and dethroned King Ajatasatru.

Addhamasa (p): A fortnight—Mười lăm ngày.

Adhamma (p): Wrong—Unjust—Evil—Immoral—Xấu ác.

Addharatta (p): Midnight—Nửa đêm.

Addict (v) **to**: Say mê—Ham thích—Ghiền.

Addicted to gambling: Đam mê cờ bạc. **See Six ways of wasting one's property.

Addiction of alcohol and drugs: Nghiện rượu và ma túy—According to the Sigalaka Sutra, there are six dangers when one attaches to addiction of alcoholic drinks and drugs—Theo Kinh Thi Ca La Việt, có sáu nguy hiểm khi đam mê các loại rượu và thuốc. **See Six dangers when one attaches to addiction of alcoholic drinks and drugs.

Addiction to concentration: Say đắm tam muội—Addiction to concentration, one of the ten things that Bodhisattvas should avoid—See Ten things that cause enlightening beings to regress from the Buddha teachings.

Addiction to strong drinks: Đam mê các loại rượu—Addiction to strong drinks and sloth-producing drugs is one way of wasting one's substance—See Six ways of wasting one's property.

Addle (v) **one's brain with**: Đầu óc rối bù với.

Adesana-patihariyam (p): The miracle of telepathy—Tha tâm thần thông—See Three dharmas (LIII).

Adhere (v) **to**: To cling to—Dính chặt vào—Bám chặt vào.

Adhere to one Buddha and one sutra: Nhất Trì.

Adhered to: Bám chặt vào—Attached to—Clung to.

Adherence (n): Gắn liền với—Sự cố chấp không rời—Adherent (a)

Adherence to commandments or specifications: Sự tuân thủ giới luật.

Adherent (n): Người ủng hộ.

Adhering or clinging to: Abhinivesa (p & skt)—Bám chặt vào hay vướng mắc vào—Gắn bó.

Adhering or clinging very closely: Chấp Chặt—See Close attachment.

Adhicitta (p): Tăng thượng tâm—Lofty mind.

Adhicitta-sikkha (p): Training in higher thought—Tăng thượng tâm học—See Three dharmas (XLI).

Adhigamavabodha (skt): Chứng Trí—Experiential knowledge—Realization or attainment of truth by the Bodhisattva in the first stage—Chứng trí vô lậu của Bồ Tát ở ngôi sơ địa ngộ lý trung đạo chân thực.

Adhimana (skt):

1) Vaunting assertion of possessing the truth: Tăng thượng mạn—Khởi tâm kiêu mạn khi chưa chứng đắc Thánh đạo mà cho là chứng đắc—See Seven arrogances.
2) The pride of thinking onself superior to equals, one of the nine kinds of pride: Ngã Thắng Mạn—Ngã mạn cho rằng ta hơn những kẻ ngang hàng với ta—Nine forms of pride.

Adhimokkha (p): Determination—Sự quyết định—See Adhimoksa.

Adhimokkho (p): Decision—Xác Định—See Fifty-two mental states.

Adhimoksa (skt): Decision—Thắng giải (sự quyết định)—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Adhimukti (skt): Atimukti or Abhimukham (skt).

(A) A Đề Mục Già:

1) Entire freedom of mind, confidence, interpreted as "pious thoughtfulness," good propensity: Tâm giải thoát, được diễn dịch là "Thiện Tư Duy".
2) The word Adhimukti or Atimukti occurs in the sense of inclination, zeal or fondness. In Encyclopedia of Buddhism, the term derived from the intesifying directive 'adhi' and the root 'muc' (muncati), means to release, abandoning of the present position with a going forth in a new position. Such resolve, therefore, has in it a liberating force, which leads to emancipation, although with this specific connotation, it would rather be

considered as a perfection of determination. According to the Dasa-bhumika Sutra, the future Bodhisattva prepares himself to undertake a long and strenuous journey for the realization of Bodhisattvahood. He concentrates on his spiritual edification. On the eve of his departure, the thought of Enlightenment is awakened in his mind due to his immaculate dispositions and transparency of his inward resolution—Thuật ngữ "Atimukti" nghĩa là nhiệt tình, hay khát ngưỡng mạnh mẽ. Trong Bách Khoa Toàn Thư Phật Học, từ nầy xuất phát từ 'adhi' và có gốc 'muc' (muncati), nghĩa là giải thoát, là từ bỏ vị trí hiện tại để tiến đến một khuynh hướng mới. Vì vậy, thắng giải có một lực hướng thiện đưa đến giải thoát, với sự kết hợp của nguyện Ba La Mật. Theo Kinh Thập Địa, Bồ Tát tương lai phải chuẩn bị một chặng đường dài tu tập để đạt Bồ Tát quả. Trước khi bắt đầu tiến trình nầy, Bồ Tát phải phát khởi tâm Bồ Đề để làm động lực hướng thiện và chuyển thành nguyện Bồ Đề mạnh mẽ.

3) Atimuktaka, a plant like the "dragon-lick," suggestive of hemp, with red flowers and bluish-green leaves; its seeds produce fragrant oil, sesame: Tên của một loại cây có hoa đỏ, lá màu xanh đậm, hạt ép ra dầu thơm.

(B) A Tỳ Mục Khư:

1) In presence of: Hiện Tiền.
2) Towards: Tiến đến gần—Approaching.
3) The sixth in the ten grounds or stages: Hiện Tiền Địa—Trụ thứ sáu trong Thập Trụ. **See Ten grounds.
4) Abhimukham Bodhisattva: A Mục Khư Da Bồ Tát.

Adhipanna-sikkha (p): Training in higher wisdom—Tăng thượng tuệ học—See Three dharmas (XLI).

Adhipatiphala (skt): Tăng Thượng Quả—One of the five kinds of fruit, aggregate effect produced by the karma hetu—Một trong ngũ quả, quả tập hợp tạo bởi nghiệp nhân. **See Five fruits or effects.

Adhipati-pratyaya (skt): Conditioned condition—The influence of one factor in causing others—Sở duyên duyên—See Alambana-hetu and Four causations.

Adhiprajna-siksa (skt): Formation of the wisdom—Tuệ học.

Adhisila-sikkha (p): Training in higher morality—Tăng thượng giới học—See Three dharmas (XLI).

Adhisthana (skt): Assist and protect—Gia Trì.

1) Determination—Resolution—Quyết định—Quyết tâm.
2) To depend upon: Gia Trì—Địa Sắt Vĩ Năng—Dependence on the Buddha, who confers his strength on all who seek it and upholds them; it implies prayer, because of obtaining the Buddha's power and transferring it to others. In general it means to aid or to support—Gia trì có nghĩa là nhờ vào Đức Phật, người đã dùng sức của chính mình để gia hộ và trì giữ cho chúng sanh yếu mềm đang tu hành; gia trì còn có nghĩa là cầu đảo, vì mong cầu Phật lực hộ trì cho tín giả. Nói chung gia trì có nghĩa là "hộ trì'.
3) The spiritual power of the Buddha which is added to a Bodhisattva and sustains him through his course of discipline. This is one of the conceptions peculiar to Mahayana Buddhism: Gia trì lực hay uy thần lực—Năng lực tâm linh của Đức Phật gia trì cho một vị Bồ Tát và hộ trì vị ấy xuyên qua quá trình tu tập của vị ấy. Đây là một trong những quan niệm đặc biệt của Phật giáo Đại Thừa.

Adhisthanabala (skt): Gia trì lực hay uy thần lực—Magical power of determination—The Buddha confers his strength on all who cultivate to liberate themselves. This is the spiritual power of the Buddha which is added to a Bodhisattva and sustains him through his course of discipline. This is one of the conceptions peculiar to Mahayana Buddhism—Đức Phật ban sức mạnh của Ngài cho tất cả những ai tu tập giải thoát. Đây là năng lực tâm linh của Đức Phật gia trì cho một vị Bồ Tát và hộ trì vị ấy xuyên qua quá trình tu tập của vị ấy. Đây là một trong những quan niệm đặc biệt của Phật giáo Đại Thừa.

Adhyardhasatika-Prajnaparamita-Sutra: Kinh Đại Lạc Kim Cang Bất Không Chân Thật Tam Ma Đà—Also called "The Interesting Sutra"

or "The Interesting Prajna Sutra." It stressed on the essence of the Tantric schools that taught how to practice and become a Buddha in this very life. The sutra was translated into Chinese by Amoghavajra—Còn được gọi là "Lý Thú Kinh" hoặc "Bát Nhã Lý Thú Kinh." Đây là tinh yếu giáo lý của Mật Tông, dạy cách tu hành thành Phật ngay trong đời nầy. Kinh được Ngài Bất Không dịch sang Hán tự.

Adhyatma-bahirdha-sunyata (skt): Emptiness of inner-and-outer things—Nội Ngoại Không: Không của các pháp nội ngoại tại—See Emptiness of inner-and-outer things.

Adhyatma-sunyata (skt): Emptiness of the inner things—Nội Không—Không của các pháp nội tại—See Emptiness of the inner things.

Adhyatma-vidya (skt): Nội minh—A treatise on the inner meaning of Buddhism—Một trong ngũ minh, nói về nội giáo của Phật pháp.

Adi-Buddha (skt): A Đề Phật Đà—The primal Buddha of ancient Lamaism—Đây là vị Phật bản sơ của Lạt Ma giáo.

The self-existence, unoriginated source of Universal Mind—A Đề Phật.

1) A Sanskrit term for "Original Buddha." The primordial Buddha, who has always been awakened. In some Buddhist schools, this buddha is associated with Samantabhadra, and in Tibetan tantric Buddhism he is commonly said to be Vajradhara. In Japanese esoteric traditions, the adi-buddha is identified with Mahavairocana. One who is All-pervadingly Good, and Whose Beneficence Is Everywhere: Từ Bắc Phạn có nghĩa là "Bổn Phật." Vị Phật luôn giác ngộ. Trong một vài trường phái Phật giáo, vị Phật này liên hệ với Phổ Hiền Bồ Tát, và trong Mật giáo Tây Tạng Ngài là Chấp Kim Cang. Trong các truyền thống Mật giáo Nhật Bản, Bổn Phật được đồng nhất với Đức Đại Nhật Như Lai, vị mà thiện phúc lan rộng khắp nơi và tính từ thiện cũng ở khắp mọi nơi.
2) One of the most important bodhisattvas of Mahayana Buddhism. He is venerated as the protector of all those who teach and practice the dharma. Also called Fu-H'sien who rides a white elephant with six tusks appears alongside with Sakyamuni Buddha and Manjusri. The white elephant represents the power of wisdom to overcome obstructions. The six tusks represent overcoming attachment to the six senses: Là bậc Toàn thiện hay Toàn phúc, một trong những vị Bồ Tát quan trọng trong Đại thừa Phật giáo, là người bảo hộ cho những ai truyền bá và hoằng trì chánh pháp. Còn được gọi là Phổ Hiền Bồ Tát, cỡi voi trắng sáu ngà, xuất hiện bên cạnh Phật Thích Ca và Văn Thù. Voi trắng tượng trưng cho sức mạnh của trí năng lướt thắng trở ngại, còn sáu ngà tượng trưng cho sự chiến thắng sáu giác quan.

Adinava (p): Unsatisfactoriness—Danger—Evil consequence—Hậu quả xấu ác.

Adinnadana (p): Adattadanaviratih (skt)—Bất dữ Thủ—Not to steal—Không trộm cắp—Against theft—Not to take anything which does not belong to you or what is not given to you—See Five precepts.

Adinnadanam (p): Trộm đạo.

Adinnadana-veramani (skt): Bất Thâu Đạo—Không trộm đạo, giới thứ nhì trong thập giới—Not to steal, the second of the ten commandments—See Không Trộm Cắp.

Adhitthana (p): Nhẫn nhục—Forbearance—Endurance—Patience.

Aditya (p): Nhựt Thần—The sun god or spirit—See Seven brilliant ones, and Nine luminaries.

Adityasambhava-Buddha: Nhựt sanh Phật.

Adjacent Hells (n): Địa ngục cận biên.

Adjacent to: Gần kề.

Adjudge (v): Xét xử.

Adjudicate (v): Xét xử.

Adjust (v): Điều chỉnh.

Adjust to a new condition: Thích ứng vào hoàn cảnh mới.

Adjust oneself to something: Tự thích nghi vào việc gì.

Adjust oneself to changes of life: Tự thích nghi vào những thay đổi của cuộc sống.

Adjustment (n): Sự điều chỉnh.

Adjustment of oneself: Tự điều chỉnh.

Administrate (v): To administer—Cai quản.

Administration (n): Sự cai quản.

Admirable sound: Mỹ Âm.

1) Beautiful, sweet, or admirable sound: Diệu Âm—Tiếng nói tốt.
2) A king of Gandharvas, or Indra's musicians: Mỹ Âm Càn Thát Bà—Vua của loài Càn Thát Bà.
3) Name of the son of Sudhira and Sumitra, converted by Ananda: Tên của con trai của Sudhira và Sumitra, người quy-y đầu Phật theo A Nan Đà.

Admiration for someone: Admire someone—Ngưỡng mộ ai.

Admire: Thán phục.

Admire the scenery: Ngắm cảnh.

Admire someone: Ngưỡng mộ ai.

Admirer: Người ngưỡng mộ.

Admit (v) **to**: Chấp nhận.

Admonish (v):

1) Khiển trách.
2) Khuyến dụ.

Admonisher (n): Người khuyên bảo.

Admonition (n): Lời cảnh cáo—Lời khuyên bảo.

Adodhya: A du đà quốc—An important city in the Kingdom of the Kosalas in north-east of India in the time of the Buddha—Một thành phố quan trọng trong vương quốc Kosala, nằm về phía đông bắc Ấn Độ trong thời Đức Phật còn tại thế.

Adopt (v): Nhận.

Adopt a new faith: Accept a new faith—Chấp nhận một tín ngưỡng mới.

Adoption (n): Sự nhận nuôi.

Adorability (n): Sự đáng sùng kính.

Adorable (a): Đáng tôn thờ.

Adoration (n): Sự tôn kính.

Adore (v): Look up to—To revere—Put trust in Chiêm ngưỡng—Tôn thờ—Quy ngưỡng.

Adorn (v): Alamkaraka (skt)—Decorate—Ornament—Trang hoàng—Trang Nghiêm—See Adornment.

Adorn an altar or shrine: Decorate an altar—Trang trí bàn thờ.

Adorned Flower Bodhisatva: Hoa Nghiêm Vương—See Twenty five Bodhisattvas who protect all who call Amitabha.

Adorn an image of the Buddha: Hành Tượng—To take an image of Buddha in procession; it was a custom observed on Buddha's birthday acording to the Records of the Western Lands (records of the Land of the Buddha)—Phong tục ở Tây Vực mỗi năm vào ngày Phật đản sanh, người ta tô điểm trang hoàng tượng Phật cho buổi lễ diễn hành trong kinh thành.

Adorned with: Được trang hoàng (bằng).

Adornment (n): Alamkaraka (skt)—Trang nghiêm—Adornment—Ornament—Glory—Honour—The action and effect of creating the beauties of a purified field—All manifestation—All phenomena—Adornments of space: The features of the world.

1) To ornate, or to adorn, e.g. the adornments of morality, meditation, wisdom, and the control of good and evil forces. In Amitabha's paradise twenty-nine forms of adornment are described: Dùng những thứ hay đẹp để làm đẹp cho đất nước hay quốc độ, hoặc dùng công đức làm đẹp cho bản thân. Trong cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà có 29 loại trang nghiêm khác nhau.
2) Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn, có hai loại trang nghiêm—According to Parinirvana Sutra, there are two adornments—See Two kinds of adornment.
3) Ten kinds of adornment of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38—Detachment from the World)—Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được tất cả pháp trang nghiêm vô thượng của Như Lai—Enlightening Beings who abide by these can attain the adornment of all supreme attributes of Buddhas—See Ten kinds of adornment of Great Enlightening Beings.

Adornment atmosphere: Trang Nghiêm phong luân—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha (8).

Adornment of the Blessedness: Punya (skt)—Blessings and virtues—Merit—Blessed virtues—Phước Đức Trang Nghiêm—All good deeds, or the blessing arising from good deeds. The karmic result of unselfish action either mental or physical. The blessing wealth, intelligence of human beings and celestial realms; therefore,

they are temporary and subject to birth and death—Phước đức do quả báo thiện nghiệp mà có. Phước đức bao gồm tài sản và hạnh phước của cõi nhân thiên, nên chỉ là tạm bợ và vẫn chịu luân hồi sanh tử—See Two kinds of adornment.

Adornment of blessedness and virtue: Phúc đức trang nghiêm.

Adornments emit marvelous sounds that delight all hearers: Tất cả những đồ trang sức đều tự phát diệu âm, ai nghe cũng đều vui mừng cả—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

Adornment of Good deeds: Phúc đức trang nghiêm—See Two adornments.

Adornment of the wisdom: Prajna (skt)—Trí Huệ Trang Nghiêm—The prajna-paramita is a gate of Dharma-illumination; for with it, we eradicate the darkness of ignorance. Among the basic desires and passions, ignorance has the deepest roots. When these roots are loosened, all other desires and passions, greed, anger, attachment, arrogance, doubt, and wrong views are also uprooted. In order to obtain wisdom-paramita, practitioner must make a great effort to meditate on the truths of impermanence, no-self, and the dependent origination of all things. Once the roots of ignorance are severed, we can not only liberate ourselves, but also teach and guide fooloish beings to break through the imprisonment of birth and death—Trí huệ Ba la mật là cửa ngõ đi vào hào quang chư pháp, vì nhờ đó mà chúng ta đoạn trừ tận gốc rễ bóng tối của si mê. Trong các phiền não căn bản thì si mê là thứ phiên não có gốc rễ mạnh nhất. Một khi gốc rễ của si mê bị bật tung thì các loại phiền não khác như tham, sân, chấp trước, mạn, nghi, tà kiến, đều dễ bị bật gốc. Nhờ có trí huệ Ba La Mật mà chúng ta có khả năng dạy dỗ và hướng dẫn những chúng sanh si mê. Để đạt được trí huệ Ba La Mật, hành giả phải nỗ lực quán chiếu về các sự thực vô thường, vô ngã, và nhân duyên của vạn hữu. Một phen đào được gốc vô minh, không những hành giả tự giải thoát tự thân, mà còn có thể giáo hóa và hướng dẫn cho những chúng sanh si mê khiến họ thoát ra khỏi vòng kềm tỏa của sanh tử—See Two adornments, and Two kinds of adornment.

Adoso (p): Non-hatred—Không Sân—See Fifty-two mental states.

Adoso kusala (p): Wholesome root of non-hatred—Vô sân thiện căn—See Three dharmas (III).

Adukkha asukha (p): Bất khổ bất lạc—Without suffering, without happiness.

Adukkham-asukha vedana (p): Neither pleasant nor painful feeling—Phi khổ phi lạc thọ—See Three dharmas (XXII).

Adult (n): Trưởng thành

Adulterer (n): Kẻ gian dâm

Adulteress (n): Người nữ phạm tội ngoại tình.

Adulterous (a): Thông gian.

Adulterous conduct: Dục Tà Hạnh—Tà Hạnh.

1) Adultery: Tà Dâm.
2) The ninety-six heretical ways: Chín mươi sáu cách tà hạnh.
3) The diciplines of non-Buddhist sects: Giới hạnh ngoại đạo.
4) According to The Path of Purification, "Bad Ways" is a term for doing what ought not to be done and not doing what ought to be done, out of desire, hate, delusion, and fear. They are called "bad ways" because they are ways not to be travel by Noble Ones: Theo Thanh Tịnh Đạo, tà hạnh là làm những điều đáng lý không nên làm, và không làm cái nên làm, do tham sân si và sợ. Chúng được gọi là đường xấu vì đó là những con đường mà bậc Thánh không đi.
5) Adultrous conduct, which is prohibited in the five basic commandments: Tà dâm hay tà hạnh là giới cấm trong ngũ giới.
6) Adultery is mentioned in Buddhist texts as one of a number of forms of similar sexual misconduct. For monks or nuns who only think about or wish to commit sexual intercourse with any people (not wait until physically commiting sexual intercourse) are guilty and violate the Vinaya commandments and must be excommunicated from the Order. For laypeople, thinking or wishing to make love or physically making love with those who are not their husband or wife is forbidden—Tà dâm được nói trong giáo lý nhà Phật như là một trong những hình thức

tương tự với sự Gian Dâm. Với Tăng Ni dù chỉ suy nghĩ hay ao ước đến chuyện làm tình với một người khác, chứ đừng nói đến chuyện làm tình, là đã có tội và phạm giới luật nhà Phật, phải bị khai trừ khỏi Giáo đoàn. Riêng với Phật tử tại gia, nếu suy nghĩ hay ao ước, hoặc làm tình với người không phải là vợ chồng của mình đều bị cấm đoán—See Sexual misconduct, Five precepts, and Seven sins.

7) This is also one of the eight teachers in our daily life: Dâm—Kẻ tà dâm—Đây cũng là một trong tám vị thầy trong cuộc sống hằng ngày của chúng ta—See Eight teachers.

Adultery (n): Ngoại tình—Tà dâm—See Adulterous conduct.

Advance beyond terminology to meditation, or study and accordant action: Quán hạnh Tức Phật—Chẳng những lý giải mà còn thiền quán và y giáo phụng hành—See Six stages of Bodhisattva developments.

Advance (v) **in one's cultivation**: Tiến bộ trong việc tu tập.

Advance progressively: Tiệm tiến.

Advanced: Tiến bộ—Khai triển.

Advanced knowledge: Tăng Trí—A Bodhisattva who is able to cut off all illusion and develop an advanced knowledge that justifies his withdrawal to nirvana—Một vị Bồ Tát có khả năng cắt đứt phiền não và phát triển đầy đủ tăng trí để nhập niết bàn.

Advancing fruit: Adhipatiphala (skt)—Tăng Thượng Quả—One of the five kinds of fruit, aggregate effect produced by the karma hetu—Một trong ngũ quả, quả tập hợp tạo bởi nghiệp nhân. **See Five fruits or effects.

Advancing mind: Tăng Thượng Tâm—Advancing or improving mind, superior mind—Tâm tăng trưởng cường thịnh hay thế lực của định tâm, hay tâm siêu việt.

Advantage (n): Lợi ích—The dual advantages or benefits—Có hai loại lợi ích. **See Dual benefits.

(Personal) Advantage (n): Lợi ích cá nhân.

Advantage of someone: Lợi dụng.

Advaya-jnatritva (skt): Tri Kiến Bất Nhị—Knowledge of non-duality—Nondualistic knowledge (the knowledge without thinking of extremes)—Tri kiến không nghĩ đến nhị biên.

Advayta or **Advaita** (skt)—Từ ngữ của Ấn Độ giáo có nghĩa là "bất nhị"—Hindu term meaning non-dual or not two.

1) Non-dual: Not two—Bất nhị hay vô nhị.
2) Non-duality: Vô nhị biên.

Adversary (n): Kẻ thù—Enemy.

Adverse (a): Bất lợi—Disadvantages—Unfavorable.

Adverse circumstances: Adversity—Nghịch Cảnh—Nghịch Khảo—See Two kinds of challenges.

Advertise one's own power or virtue: Tự thuyết công năng hay nói ra cái hay giỏi của mình hay tự khoe tài giỏi để cầu lợi dưỡng—See Five kinds of deviant livelihood.

Advesa (skt): Advesha (skt)—Absence of anger—Non-malevolence—Vô sân (không sân hận)—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Advice to lay people: Kinh Thi Ca La Việt—Kinh dạy người tại gia.

Advise (v): Khuyên—To recommend—To counsel.

Advise (v) **against**: Khuyên ngăn—To dissuade.

Advise (v) **oneself**: Tự an ủi.

Advise (v) **(exhort) someone of something**: Khuyên ai về việc gì.

Adviser (n): Người hướng dẫn—There are two kinds of advisor. **See Two kinds of advisor.

Advita (p): Advaita or Advaya (skt)—Advaya (p)—Bất nhị.

1) Non-duality: The unity of all things—No second—The one and undivided truth, the Buddha-truth—The unity of Buddha-nature—The universal Buddha-nature—Unique in its kind—Tánh đồng nhất của vạn pháp—Như như bình đẳng, không có sự khác biệt giữa cái nầy với cái kia.
2) The Non-dual Truth represents No-Self and No-Dharma—Chân lý Bất Nhị biểu thị vô ngã và vô pháp:

a) No-Self: Vô Ngã—See Anatman.
b) No-Dharma: Vô Pháp—See No-Dharma.

Advocate:
1) (n): Người bào chữa hay biện hộ.
2) (v): Bào chữa hay biện hộ cho ai.

Aeon (n): Kalpa (skt)—Kiếp—Thời đại—According to Buddhism, aeon is a period of time between the creation and recreation of a world or universe. This process composed of formation, existence, destruction, and non-existence—Theo Phật giáo, kiếp là một khoảng thời gian giữa sự thành lập và sự tái thành lập của một thế giới hay vũ trụ. Tiến trình này bao gồm thành, trụ, hoại, và không. **See Kalpa.

Aestheticism (n): Duy mỹ chủ nghĩa.

Affair (n): Sự tướng—Phenomena—Practice.

Affected: Cảm động—Moved—Touched.

Affected by: Do bởi.

Affection (n): Ái.
1) Kàma (skt): Ràga (skt)—Love—Sự mến mộ—Ái tình—Cảm tình—See Love.
2) Maitri (skt): Metta (p)—Affection—Loving kindness—Tenderness—Lòng từ—See Loving-kindness.
3) Karuna (skt): Compassion—See Compassion.
4) The eighth of the twelve factors of conditioned arising: Yếu tố thứ tám trong thập nhị nhân duyên.

Affection for man and kindness towards creatures: Ái nhân lợi vật (lòng nhân của con người).

Affectionate (a): Thương yêu.

Affectionate speech: Priyavacana (skt)—Kind speech, or pleasant words—Kindly talk—Kind communication—Kind words which help beings love and receive the truth—Ái Ngữ Nhiếp hay tùy theo căn tánh của chúng sanh mà dùng lời lẽ tốt lành để dẫn dắt họ vào con đường đạo đức—See Four elements of popularity.

Affiance (n): Vow—Lời thề hứa trung thành.

Affiliate (v): Gia nhập hay kết nạp, nhận làm hội viên—Affiliate oneself to a society—Tự kết nạp vào hội.

Affiliation (n): Sự gia nhập hay kết nạp, sự hội nhập.

Affinities: Duyên.

Affinity:
1) Duyên phận.
2) Mối quan hệ.
3) Quan Hệ Tánh—The tendency of beings to come together as organism, families, species, and other groupings, providing individuality and diversity within the plenum—Khuynh hướng hợp quần của các sinh vật thành tổ chức, gia đình, chủng loại hay những nhóm khác, từ đó tánh cá nhân và tánh khác biệt được dùng để cung ứng cho đoàn thể.

Affirm (v): Nhận chắc—Xác nhận.

Affirmation (n): Sự khẳng định—Khẳng Nhận—One of the eight chief characteristics of 'satori.' In Zen. What is authoritativeness and final can never be negative. For negation has no value for our life, it leads us nowhere; it is not a power that urges, nor does it give one a place to rest. Though the satori experience is sometimes expressed in negative terms, it is essentially an affirmative attitude towards all things that exist; it accept them as they come along regardless of their moral values. Buddhists call this patience (kshanti), or more properly 'acceptance,' that is, acceptance of things in their supra-relative or transcendental aspect where no dualism of whatever sort avails. Some may say that this is pantheistic. The term, however, has a definite philosophic meaning and we would not see it used in this cennection. When so interpreted the Zen experience exposes itself to endless misunderstandings and ''defilements.''Ta-Hui says in his letter to Miao-Tsung: "An ancient sage says that the Tao itself does not require special disciplining, only let it not be defiled. We would say to talk about mind or nature is defiling; to talk about the unfathomable or the mysterious is defiling; to direct one's attention to it, to think about it, is defiling; to be writing about it thus on paper with a brush is especially defiling. What then shall we have to do in order to get ourselves oriented, and properly apply ourselves to it? The precious vajra sword is right here and its purpose is to cut off the head. Do not be concerned with human questions of right and wrong. All is Zen just as it is, and right here you are to apply yourself. Zen is Suchness, a grand affirmation—Một trong tám đặc tánh của giác ngộ trong Thiền.

Những gì thuộc tự tri và tối hậu thì không bao giờ có thể là phủ định. Bởi vì, phủ định chẳng có giá trị gì đối với đời sống của chúng ta, nó chẳng đưa chúng ta đến đâu hết, nó không phải là một thế lực đẩy đi và cũng chẳng kéo dừng lại. Mặc dù kinh nghiệm chứng ngộ đôi khi được diễn tả bằng những từ ngữ phủ định; chính ra, nó là một thái độ khẳng định nhận hướng đến mọi vật đang hiện hữu; nó chấp nhận mọi vật đang đến, bất chấp những giá trị đạo đức của chúng. Các nhà Phật học gọi đó là "Nhẫn," nghĩa là chấp nhận mọi vật trong khía cạnh tuyệt đối và siêu việt của chúng, nơi đó, chẳng có dấu vết của nhị biên gì cả. Người ta có thể bảo đây là chủ trương phiếm thần. Nhưng từ ngữ nầy có một ý nghĩa triết học quá rõ và không thích hợp ở đây chút nào. Giải thích kiểu đó, kinh nghiệm của Thiền bị đặt vào những ngộ nhận và 'ô nhiễm' không cùng. Trong bức thơ gửi cho Đạo Tổng, Đại Huệ viết: "Thánh xưa nói rằng Đạo chẳng nhờ tu, mà chỉ đừng làm ô nhiễm." Dù nói tâm hay nói tánh đều là ô nhiễm, nói huyền hay nói diệu đều là ô nhiễm; tọa Thiền tập định là ô nhiễm; trước ý tư duy là ô nhiễm; mà nay viết nó ra bằng bút giấy cũng là sự ô nhiễm đặc biệt. Vậy thì, chúng ta phải làm gì để dẫn dắt chính mình và ứng hợp mình với nó? Cái bửu kiếm của kim cương treo đó đang hăm chặt dứt cái đầu nầy. Đừng bận tâm đến những thị phi của nhân gian. Tất cả Thiền là thế đó: và ngay đây hãy tự ứng dụng đi. Thiền là Chân như, là một khẳng nhận bao la vạn hữu—See Eight chief characteristics of 'satori.' In Zen.

(Way of) Affirmation (n): Positive way—Đường hướng tích cực.

Affirmative: Eva (skt)—Yes—Tiếng trả lời khẳng định.

Affix (v) **to**: Gắn chặt vào.

Affix a seal to a document: Đóng dấu một tài liệu.

Afflict (v): Gây tai họa.

Afflicted with illnesses: Bệnh hoạn nơi thân—Let us not even talk about the time of death. Even in daily life, if you are afflicted with some mild illness, you suffer, moaning and groaning endlessly. As you search for a physician or a cure or seek out monks and nuns to recite verses of repentance, hoping for a quick recovery, your sundry thoughts are legion. It is not easy, then, to concentrate the Mind and recite the Buddha's name—Chẳng đợi lúc lâm chung, giả sử trước khi bạn chưa chết mà có chút bệnh nơi thân, phải gắng chịu sự đau khổ, rên rỉ không yên, tìm thuốc hỏi thầy, nhờ người cầu an sám hối, tạp niệm rối ren, chưa dễ nhiếp tâm niệm Phật—See Seven circumstances that are difficult to practice Buddha Recitation.

Afflicted with old age and declining strength: Tuổi cao sức yếu—Even under normal circumstances, when you are in good health, you may be afflicted with old age and declining strength, beset by all kinds of worries and sorrows. Keeping the aging body together is a never-ending task; how can you have time for Buddha Recitation?—Dù bạn chưa có bệnh, nhưng bị tuổi cao sức yếu, đủ sự suy kém, áo não buồn than, chỉ lo sự việc trên cái thân già còn chưa xong, chắc chi đã niệm Phật? **See Seven circumstances that are difficult to practice Buddha Recitation.

Affliction (n): Distress—Misery—Pain.

1) Suffering: Nỗi khổ sở.
2) Emotions: Delusion—Evil—Love-attachment—(greed, anger, stupidity, arrogance, doubt, improper views)—Vướng mắc—Phiền não—See Afflictions and Klesa.
3) Klesadvaya (skt): Hai loại phiền não—Two kinds of affliction—Klesas (passions, delusions, temptations, trials). **See Two hindrances and Two kinds of affliction.
4) Three kinds of afflictions—See Three kinds of affliction.
5) There are five afflictions that are the lot of every man—Có năm nỗi khổ đau của con người. **See Five afflictions.
6) Những phiền não phụ—According to Vasubandhu's Trimsika, there are twenty-four secondary afflictions—Theo Tam Thập Tụng của Ngài Thế Thân, có hai mươi bốn tùy phiền não. **See Twenty-four secondary afflictions.

7) Pradasa (skt): Não—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Affliction is bodhi and mortality (samsara) is nirvana: Sanh tử tức Niết Bàn—Phiền não tức bồ đề, sinh tử tức niết bàn.

Afflictions are Bodhi: Phiền não tức bồ đề—According to the Mahayana teaching, afflictions are inseparable from Buddhahood. Afflictions and Buddhahood are considered to be two sides of the same coin. When we realize that afflictions in themselves can have no real and independent existence, at that very moment, afflictions are bodhi without any difference—Theo Phật giáo Đại thừa, đặc biệt là tông Thiên Thai, phiền não và bồ đề là hai mặt của đồng tiền, không thể tách rời cái nầy ra khỏi cái kia. Khi chúng ta nhận biết rằng phiền não không có tự tánh, chúng ta sẽ không vướng mắc vào bất cứ thứ gì và ngay tức khắc, phiền não đã biến thành Bồ đề (khi biết vô minh trần lao tức là bồ đề, thì không còn có tập để mà đoạn; sinh tử tức niết bàn, như thế không có diệt để mà chứng).

Afflictions arising from external stains: Khách trần phiền não.

Afflictions (Klesas) arising from false reasoning: Phân biệt khởi phiền não—Phiền não y nương vào các duyên mà khởi dậy những tà lý luận—See Two kinds of affliction (B).

Afflictions arising from the karma of suffering: Illusion, accordant action, and suffering—Phiền Não Nghiệp Khổ—Hoặc Nghiệp Khổ—The suffering arising out of the working of the passions, which produce good or evil karma, which in turns results in a happy or suffering lot in one of the three realms, and again from the lot of suffering (or mortality) arises the karma of the passions. The pains arising from a life of illusion, such as greed, hatred, ignorance—Do phiền não tham sân si mà tạo ra nghiệp thiện ác. Vì đã có các nghiệp thiện ác mà phải cảm nhận các quả khổ vui của ba cõi, rồi thân phải chịu cái khổ quả đó tiếp tục tạo ra nghiệp phiền não. Các phiền não như tham, sân, si thì gọi là hoặc; những việc làm thiện ác y vào cái hoặc nầy gọi là nghiệp; lấy nghiệp nầy làm nhân sinh tử niết bàn gọi là khổ.

Afflictions caused by desire or desire to have: Raga (skt)—Tham Phiền Não hay phiền não gây ra bởi tham ái hay muốn có (nhiễm trước thành tính rồi sinh ra khổ nghiệp)—See Six great klesas, passions or distressers.

Afflictions caused by doubt: Vicitiksa (skt)—Nghi Phiền Não là loại phiền não gây ra bởi nghi hoặc (do ngờ vực về chân lý mà thành tính, từ đó ngăn cản tín tâm rồi hành động tà vạy mà thành nghiệp)—See Four fundamental evil passions and Six great klesas, passions or distressers.

Afflictions caused by False views: Drishti (skt)—Ác Kiến Phiền Não là loại phiền não gây ra bởi ác kiến hay tà kiến (do ác kiến suy nghĩ đảo điên mà thành tính, ngăn cản thiện kiến rồi hành động tà vạy gây ra ác nghiệp). **See Four fundamental evil passions and Six great klesas, passions or distressers.

Afflictions caused by pride or self-conceit: Mana (skt)—Mạn Phiền Não là loại phiền não gây ra bởi kiêu ngạo (do thói cậy mình tài hơn người mà thành tính và sanh ra khổ nghiệp)—See Four fundamental evil passions and Six great klesas, passions or distressers.

Afflictions caused by resentment or anger: Pratigha (skt)—Sân Phiền Não—Phiền não gây ra bởi sân hận (do căm ghét mà thành tính, dựa vào bất an và ác hành mà tạo thành nghiệp). **See Four fundamental evil passions and Six great klesas, passions or distressers.

Afflictions caused by stupidity or ignorance: Mudhaya (skt)—Si Phiền Não là loại phiền não gây ra bởi si mê (mê muội mờ ám về sự lý mà thành tính, dựa vào những nghi hoặc mà tác thành nghiệp)—See Four fundamental evil passions and Six great klesas, passions or distressers.

Afflictions of delusion: Phiền não gây ra bởi si mê.

Afflictions (annoyances) are inexhaustible (endless), I vow to end (cut) them all: Vow to put an end to all passions and delusions, though inumerous—Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn. Nguyện đoạn tận hết thảy phiền não dục vọng—See Four universal vows of a Buddha or Bodhisattva.

Afflictions (Klesa) natural to all: Câu sinh khởi phiền não—Phiên não do huân tập từ vô thủy đến nay—See Two kinds of affliction (B).

Affliction of pride and self-love: Phiền não gây ra bởi ngã mạn và ái kỷ.

Affliction as a thief: Phiền Não Tặc—Temptation or passion, as a thief injuring the spiritual nature—Giặc phiền não làm tổn hại túc mệnh, làm tổn thương pháp thân.

Affliction turbidity: Phiền Não Trược—The turbidity of affliction—See Five kinds of turbidity.

Affliction of unenlightenment: Si Sử—Lictor of unenlightenment—Messenger of unenlightenment—One of the ten bonds or fetters—Một trong thập kiết sử, vô minh sai khiến con người đến chỗ lầm lạc, khổ não, không rõ chánh kiến, không biết chánh đạo.

Afflictive Emotion (n): Thống cảm.

Afflictive hindrances (n): Klesavarana (skt)—Hindrance of passions—Phiền não chướng. **See Two hindrances (A).

Affluences: Lậu hoặc—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are three affluences or taints that feed the stream of mortality or transmigration—Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tầm Cầu, có ba lậu hoặc. **See Three affluences.

Affusion (n): Sự dìm trong nước—Heretic people believe that affusion ceremony (dipping into water) can wash away all their sins—Ngoại giáo cho rằng lễ dìm trong nước có thể xóa sạch tội lỗi.

Afghanistan: Area known today as Afghanistan was formerly known by such name as Gandhara, Kandahar and Balkh. By beginning of Christ Era, this area was still strongly influenced by Buddhism (according to the Archeological research in the 20th century); however, Buddhist culture began to decline in 7th century, and totally replaced by Islam in the beginning of 10th century—Khu vực mà bây giờ là A Phú Hãn, xưa kia là Gandhara, Kandahar and Balkh. Trước kỷ nguyên Thiên Chúa, khu vực nầy là khu vực mà văn hóa Phật giáo (theo nghiên cứu khảo cổ thế kỷ 20) rất thịnh hành. Tuy nhiên, vào đầu thế kỷ thứ bảy thì ảnh hưởng Phật giáo trong khu vực nầy bắt đầu sút giảm, đến thế kỷ thứ mười thì hoàn toàn được thay thế bởi Hồi giáo.

Afro-Asian: Á-Phi.

After: Later—Posterior—Hậu (về sau này).

After all: Cuối cùng.

After being copied a third time, the original text is bound to be lost: Tam sao thất bổn (sau ba lần sao chép thì mất đi bản gốc).

After the Buddha's death: After the Nirvana—Diệt hữu.

After death: Sau Khi Chết—After death and after this life.

1) After death—Sau khi chết: According to Buddhism, death is not end. After death, the heart ceases to beat, only consciousness generally identified as the soul follows its course determined by the dead's karmic forces to enter the embryo to be reborn. Such a process is called reincarnation. If we understand the Buddha's Teachings, before parting, we can remain as calm as possible; we will not fear, knowing that our next rebirth is dedicated by our own karma, not by any external power. They will have a strong faith on "the way you live is exactly the way you die." In reality, there are so many Buddhists and non-Buddhists who do not thoroughly understand the Buddha's Teachings. For them, death is the end; thinking of death only makes them tired. They just live for the present. This is the way of living for those who do not know how to live a happy and joyful life in accordance with the Buddha's Teachings. They do not understand the relationship between cause and effect, linking generations to generations or successive lives. When they are young and strong, they feel comfortable with everything, but when they become sick, or aged, isolated from kinfolk or short of money, they will be agitated, but it is too late for them to regret. Buddhists should always remember the old proverb "You need to dig the well before you are thirsty" to prevent the feeling of late regret—Theo Phật giáo, chết không phải là hết. Sau khi chết chỉ có

thân xác ngừng hoạt động, còn thần thức, có người gọi là linh hồn, chuyển theo nghiệp lành hoặc nghiệp dữ mà đầu thai vào nơi thiện hoặc nơi ác, phát khởi sự tái sinh gọi là luân hồi. Thông hiểu giáo lý đạo Phật giúp cho Phật tử sắp mãn phần được bình thản, không loạn động, vững tâm tin tưởng nơi tương lai của chính mình, chỉ nương theo nghiệp đã tạo mà đi, không sợ hãi; ngược lại, người Phật tử trước khi mãn phần có thể bình tĩnh tin tưởng trong giờ phút cuối cùng của cuộc đời rằng sống thế nào thì chết như thế ấy. Trong thực tế, có rất nhiều Phật tử hay không Phật tử, không hiểu giáo lý nhà Phật lại cho rằng chết là hết, suy nghĩ về cái chết làm gì cho mệt, hãy sống cho hiện tại. Đây là lối sống của những người không biết sống đúng theo hạnh phúc an vui mà Phật đã dạy. Họ không hiểu mối tương quan nhân quả giữa các thế hệ, giữa các cuộc sống tiếp nối nhau. Khi họ còn trẻ, còn mạnh, họ có thể lướt qua được những cơn đau ốm, đến khi già yếu tiền bạc hao mòn, thân thích xa rời, sự sợ hãi, nỗi âu sầu, cảnh buồn bã, lòng luyến tiếc đối với họ quá mạnh, sự xúc động trước cảnh tử biệt, làm cho họ hối hận nhưng không còn kịp nữa. Người Phật tử phải luôn nhớ câu ngạn ngữ "Phải đào giếng trước khi khát nước" để khỏi mang tâm trạng hối hận thì đã muộn.

2) After life—Sau đời sống này (đời sau): Kiếp sau—Since earliest time, Buddhism has asserted that all sentient beings are born, die, and are reborn again in dependence on their past actions (karma) in an endless cycle. The question whether or not beings are actually reborn in this way has become a controversial topic among Western Buddhists, many of whom do not accept that the doctrine of rebirth is literally true. The overwhelming majority of Asian Buddhist teachers, however, consider belief in rebirth to be a central tenet of Buddhism, and contending that it accords with the teachings of the Buddha as reported in the Buddhist canon. It is also widely thought that the doctrine of rebirth is very necessary in order for Buddhist karma theory to make sense, since if there were no rebirth there would be no direct recompense for any actions—Ngay từ buổi sơ khai, Phật giáo đã xác nhận rằng tất cả chúng sanh đều sanh, tử, tử, sanh tùy theo nghiệp đời quá khứ của họ trong một chu kỳ không ngừng nghỉ. Vấn đề liệu có sự tái sanh của chúng sanh hay không hiện còn đang là đề tài bàn cãi của Phật tử Tây phương, vì trong số họ, nhiều người không chấp nhận rằng giáo thuyết về tái sanh là có thật. Tuy nhiên, tuyệt đại đa số các vị thầy Phật giáo ở Á Châu lại xem niềm tin tái sanh là giáo lý chính của Phật giáo, và hài lòng rằng giáo lý ấy khế hợp với những lời Phật dạy trong các kinh điển. Đa số đều nghĩ rằng giáo lý về tái sanh là tối cần thiết để học thuyết về nghiệp trong Phật giáo được hợp lý, vì nếu không có tái sanh chắc là không có quả báo trực tiếp cho bất kỳ hành động nào.

After due consideration: Sau khi cân nhắc kỹ lưỡng.

After food: Thực Hậu—After food, not after the principal meal at noon, but after breakfast till noon—Sau khi ăn, không phải là sau giờ ngọ, mà là sau khi ăn sáng cho tới bữa ăn chánh ngọ.

After life: Đời sống sau kiếp này—See After death (2).

After the Nirvana: After the Buddha's death—Diệt hữu.

After rain comes fair weather: Sau cơn mưa trời lại sáng.

After a storm comes a calm: Hết cơn bỉ cực đến hồi thới lai.

After-taste: Dư vị.

After that: Sau đó.

After the manner: Theo cách.

Aga (p): Mountain—Núi.

Agada (skt): A Đà—A già đà (thuốc)—A Yết Đà—Medicine—Drug—Free from disease, an antidote, a medicine that entirely rids of disease, elixir of life, universal remedy (phổ khử)—Một thứ thuốc phòng ngừa và trị mọi thứ bệnh, mọi thứ độc.

Agadha (p): Very deep—Thật sâu.

Again and Again: Repeated—Lần nữa và lần nữa—Liên tiếp—Trùng trùng.

Against lust: Kamamithyacaradviratih (skt)—Kamesu-micchacara (p)—Không tà dâm—Not to engage in improper sexual conduct—Not to commit adultery—Abstain from all sexual excess, or refraining from sexual misconduct—See Five precepts.

Against lying, deceiving and slandering: Mrsavadaviratih (skt)—Không vọng ngữ—Not to lie, deceive or slander—Refraining from lying speech—See Five precepts.

Against murder: Pranatipataviratih (skt)—Panatipata (p)—Không sát sanh—Not to kill or injure any living being—Refraining from taking life—See Five precepts.

Against nature: Siêu phàm—Phi thường.

Against the Rules: Sái phép—Contrary to the rules.

Against theft: Adattadanaviratih (skt)—Adinnadana (p)—Không trộm cắp—Not to steal—Not to take anything which does not belong to you or what is not given to you—See Five precepts.

Agama (skt): A Hàm Kinh—See Agama.

Agama (skt): Nikaya (p)—A Già Ma—A traditional doctrine or precept—Collection of Buddha's doctrine—Sacred work—Anything handed down and fixed by tradition—See Hinayana.

(I) Meanings of "Agama"—Nghĩa của Kinh Điển:

(A) A Sanskrit term for "Scriptures." This is a general name for the texts and teachings of the four main Sanskrit Buddhist collections of discourses attributed to Sakyamuni Buddha. Mahayana name for collections of writings of the Sanskrit canon or sutras or sermons as collected by the Sarvastivadin school of Hinayana—Từ Bắc Phạn chỉ "Kinh Điển." Đây là tên gọi chung cho tất cả kinh điển và những lời giáo huấn được cho là của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Đại thừa gọi đây là những sưu tập các văn bản Kinh bằng tiếng Phạn (tương đương với Nikaya trong thuật ngữ Pali). Kinh A Hàm là bản dịch tiếng Hoa những kinh điển hay những bài giảng của Đức Phật bằng Phạn ngữ.

(B) The Agamas are Chinese translations of the sutras or sermons in Sanskrit of the Buddha, collected by the Sarvastivadin School of the Hinayana. They vary little from the corresponding Sutta Pitaka of the Theravada Canon of today—Kinh A Hàm là bản dịch tiếng Hoa những kinh điển hay những bài thuyết giảng của Đức Phật bằng Phạn ngữ được trường phái Đại Chúng Bộ của Tiểu Thừa thâu thập. Bộ A Hàm hơi khác với bộ tạng kinh của Phật giáo Nguyên Thủy ngày nay.

(II) Categories of Agama—Phân loại Kinh Điển:

(A) Mahayana Agamas—Kinh A Hàm của trường phái Đại Thừa:

1) Long Collection—Trường A Hàm: Dirghagama (skt)—Long Collection which comprises fifty sutras—Gồm năm mươi bản kinh.
2) Medium Collection—Trung A Hàm: Madhyamagama (skt)—Medium Collection which comprises of 222 sutras, concerning with metaphysical problems—Gồm 222 bản kinh bàn những vấn đề siêu hình.
3) Miscellaneous Collection—Tạp A Hàm: Samyuktagama (skt)—Miscellaneous Collection which comprises of 1,362 sutras, dealing with abstract meditation—Gồm 1362 bản kinh, những văn bản hỗn hợp nầy bàn về suy tưởng trừu tượng.
4) Numerical Collection—Tăng Nhứt A Hàm: Ekottarikagama (skt)—Numerical Collection which comprises 51 sutras—Gồm 51 bản kinh, bàn về các con số.

(B) Theravadan Agamas—Kinh Bộ của trường phái Theravada:

1) Dirgha Agama (Digha-Nikaya—p), the "Long Discourses"—Trường Bộ Kinh.
2) Madhyama Agama (Majjhima-Nikaya—p), the "Middle Length Discourses)—Trung Bộ Kinh.
3) Samyukta Agama (Samyutta-Nikaya—p), the "Connected Discourses"—Tương Ưng Bộ Kinh.
4) Ekottarika Agama (Anguttara-Nikaya—p), the "Increased-by-One Discourses."—Tăng Chi Bộ Kinh.

5) There are also mentions in Buddhist literature of Ksudraka Agama "Lesser Discourses", but scholars generally believe that this refers to a miscellaneous collection of texts that is not analogous to the Pali Khuddaka Nikaya—Tiểu Bộ Kinh, nhưng các học giả thường tin rằng kinh Tiểu Bộ tương ứng với bộ Tạp A Hàm, chứ không tương tự với Khuddaka Nikaya của trường phái Nguyên Thủy.

Agama period: Time of the Deer Park—A Hàm Thời—One of the five periods, the period when the Buddha taught Hinayana doctrine in the Lumbini garden during the first twelve years of his ministry. The second period, also called the "Time of the Deer Park." The Time of the Deer Park is only one-sided as it teaches only Hinayanistic views. Perceiving that his disciples were not yet ready for the teachings of the Avatamsaka Sutra, the Buddha next preached the early Agamas to suit the people of the inferior capacity. His disciples were now able to follow his teaching and practiced accordingly in order to attain the fruition of arhat or saintly position. This period is also called the Time of Inducement, or a period in which the people were attracted to the higher doctrine. In the period of the Agama-Sutra. In this period, the Buddha did not teach the complete truth, but only what his disciples could understand. He presented the truths of suffering, emptiness, impermanence, egolessness, the four noble truths, the eightfold noble path and conditioned arising, etc., which help free people from the three realms and six paths. This phase lasted twelve years. The teachings in this period correspond to the Theravada teachings—Thời kỳ A Hàm—Một trong năm thời thuyết pháp của Đức Phật. Thời Đức Thế Tôn nói về kinh A Hàm (Lộc Uyển Thời) trong khoảng 12 năm tại vườn Lâm Tỳ Ni. Thời kỳ thứ hai còn gọi là thời Lộc Uyển. Thời Lộc Uyển chỉ phiến diện vì chỉ giảng các kiến giải Tiểu Thừa. Sau khi Đức Phật thấy rằng không đệ tử nào của Ngài sẵn sàng tiếp nhận và hiểu nổi kinh Hoa Nghiêm, Đức Phật bèn giảng các kinh A Hàm nguyên thủy để khế hợp với những kẻ căn tánh thấp kém. Chúng đệ tử của Ngài bây giờ có thể tuân theo lời dạy của Ngài và thực hành một cách xứng lý để đạt được quả vị A La Hán. Thời kỳ nầy còn được gọi là thời dụ dẫn, tức là thời kỳ mà mỗi người được dẫn dụ để đi đến giáo lý cao hơn. Trong giai đoạn nầy, Đức Phật không dạy toàn bộ giáo điển nữa, mà Ngài chỉ dạy những gì mà các môn đồ có thể hiểu được. Ngài trình bày về khổ, không, vô thường, vô ngã, Tứ diệu đế, Bát chánh đạo và Thập nhị nhân duyên, vân vân, nhằm giúp chúng sanh giải thoát khỏi tam đồ lục đạo. Giai đoạn nầy kéo dài 12 năm. Giáo thuyết nầy tương xứng với giáo thuyết của Phật giáo Nguyên Thủy—See Five periods and eight teachings of the T'ien-T'ai.

Agama in Sanskrit: Bộ kinh A Hàm viết bằng tiếng Phạn.

Agama Sutras Increased by One: Zo-Ichi-Agon-Kyo (jap)—Tăng Nhất A Hàm.

Agamy (n): Chế độ vô hôn nhân—Chế độ độc thân.

Agantu-klesa (skt): Khách Trần—Phiền Não—Guest-dust—Afflictions—Guest-defilement.

1) "Klesa" literally means "pain," "external dust," "affliction," or " something tormenting" and is translated as "affliction." As there is nothing so tormenting spiritually as selfish, evil desires and passions, klesa has come to be understood chiefly in its derivative sense and external dust for agantuklesa: Từ "Klesa" nghĩa đen là sự đau đớn, bụi bậm bên ngoài, nỗi khổ đau, hay một cái gì gây đau đớn, và được dịch là phiền não. Vì không có gì gây đau đớn tâm linh bằng những ham muốn và đam mê xấu xa ích kỷ, nên "Agantuklesa còn được dịch là phiền não.
2) Explaining in details for "Guest-dust"—Giải nghĩa từng chữ cho "Khách trần":

a) The foreign atom (guest)—Khách: The foreign atom, or intruding element, which enters the mind and causes distress and delusion—Phiền não không phải vốn có của tâm tánh, nhưng do mê lầm mà nổi dậy, nên gọi là khách.
b) Dust—Trần: The mind is naturally pure or innocent till the evil element enters—Phiền não có công năng làm nhơ bẩn tâm tánh nên gọi là trần.

** For more information, please see Affliction.

Agara (p): House—Dwelling place—Nhà—Nơi cư trú.

Agarika (p): Layman—Người tại gia.

Agaru (skt): Aguru (skt)—Trầm Đàn—Cây trầm hương và chiên đàn hương—Sandal incense.

Agastya (skt): A Kiệt Đa.

1) The star Canopus: Vòm Sao Canopus.
2) Lightning: Tiếng Sét.

Agastya-rsi (skt): A Kiệt Đa Tiên—According to the Nirvana sutra, agastya was one of the genii, who stopped the flow of the Ganges for twelve years by allowing it run into one of his ears—Theo Kinh Niết Bàn, A Kiệt Đa là một vị Tiên có sức thần thông dừng nước sông Hằng trong 12 năm, bằng cách cho dòng nước ấy chảy vào một trong hai lổ tai của ông.

Agata (skt): Lai (đã đến nơi)—Come or arrived.

Agata-gamanani (p): Tứ Bất Hành Xứ Hạnh—See Four ways of going wrong.

Agati (skt & p):

1) Wrong course. The wrong path as distinct from the right path, or the path to enlightenment: Tà đạo—Tà đạo để phân biệt với Chánh đạo hay con đường đi tới giác ngộ.
2) Rebirth: Tái sanh.

Age (n):

1) Jara (skt)—Lão—See Twenty-four non-interactive activity dharmas.
2) Thời đại—Era.
3) Tuổi.
4) Yuga (skt): 1,000th part of a kalpa—Một phần ngàn kiếp.
5) Loka (skt): The world—Thế gian.

Age-long karmaic influence: Cảnh nghiệp tướng—One of the ten stages or objects in meditation—Một trong mười cảnh trong thiền quán—See Ten statges or objects in meditation.

Age of a monk as monk: Dharma summer—Hạ Lạp—The year or age of a monk or a nun after ordination (the age of a monk as monk, the years of his ordination), or the years a person has been a monk are counted by the number of summer retreats passed. To receive one's monastic age. To add to one's monastic age on the conclusion of the summer retreat. The precedence of monks and nuns in the Order is determined by the number of summer retreats they have attended—Pháp Hạ hay số năm tuổi của Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni tính từ sau khi thọ cụ túc giới. Tuổi này được tính bằng số lần an cư kiết hạ mà các vị đã trải qua. Sau kiết hạ an cư, chư Tăng Ni nào đã nhập hạ đều được tăng một tuổi đạo. Quyền đi trước của Tăng Ni trong đoàn tùy thuộc vào tuổi hạ lạp.

Age in the order: Tăng Lạp—Precept age—Sacerdotal age. **See Summer Retreat.

Agelessness: Eternal youth—Bất lão—See Eight savours (pleasures) of the Buddha's nirvana.

Aged (a): Jara (skt)—Có tuổi—Lão—See Twenty-four non-interactive activity dharmas.

Aged (n): The aged—Lão—Người già cả—This is one of the eight teachers—Đây là một trong tám vị thầy—See Eight teachers.

Agency (n): Đại lý—Môi giới—Tác dụng—Tác động.

Agenda (n): Tiến trình buổi họp hay buổi lễ.

Agent (n): Kartri (skt)—Tác nhân—Động nhân—Nhân tố tạo ra tác động.

Agga (p): The highest—Cao nhất.

Agganna (p): Known as the highest (a)—Được biết như là người hay sự việc gì cao nhất.

Aggha (p): Price—Giá trị.

Agghati (p): To be worth—To deserve—Có giá trị.

Aggi (p): Fire—Lửa.

Aggikkhandha (p): A mass of fire—Một đám lửa lớn.

Aggiparicarana (p): Fire-worship—Thờ lửa.

Aggisala (p): Heated room—Phòng được sưởi ấm.

Aggisikha (p): Flame—Ngọn lửa.

Aggivessana (p): A Kỳ Xá Na—Tên của một bộ tộc Bà-La-Môn—Probably name of a Brahmin clan.

Aggregate (n): Skandhas—Uẩn—See Five Aggregations.

There are five skandhas—Ngũ uẩn.

1) Form: Sắc.
2) Feeling: Thọ.
3) Perception: Tưởng.
4) Impulse: Hành—Volition.
5) Consciousness: Thức.

Aggregate of consciousness (n): Vijnana (skt)—Vinnana (p)—Vinnakkhandha (p)—Thức uẩn;

(I) The Abhidharma-kosa and Satyasiddhi sects, vijnana-skandha is one of the five aggregates or attributes: Theo Câu Xá và Thành Thực tông, thức uẩn là một trong ngũ uẩn—See Five Aggregations.

(II) According to Most Venerable Piyadassi in "The Buddha's Ancient Path,"—Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển "Con Đường Cổ Xưa":

1) Aggregate of consciousness is the most important of the aggregates; for it is the receptacle, so to speak, for all the fifty-two mental concomitants or factors, since without consciousness no mental factors are available. Consciousness and the factors are interrelated, inter-dependent, and co-existent. Aggregate of consciousness has six types and its function is varied. It has its basis and objects. All our feelings are experienced through the contact of sense faculties with the external world—Thức uẩn được coi là quan trọng nhất trong năm uẩn; có thể nói Thức uẩn là kho chứa 52 tâm sở, vì không có Thức thì không Tâm sở nào có được. Thức và các Tâm sở tương quan, tùy thuộc và đồng thời tồn tại với nhau. Thức cũng có 6 loại và nhiệm vụ của nó rất đa dạng, nó có các Căn và Trần của nó. Tất cả mọi cảm nhận của chúng ta đều được cảm nhận qua sự tiếp xúc giữa các căn với thế giới bên ngoài.

2) Although there is this functional relationship between the faculties and their objects, for instance, eye with forms, ear with sounds, and so on, awareness comes through consciousness. In other words, sense objects can not be experienced with the particular sensitivity without the appropriate kind of consciousness. Now when eye and form are both present, visual consciousness arises dependent on them. Similarly with ear and sound, and so on, down to mind and mental objects. Again, when the three things, eye, form, and eye-consciousness come together, it is their coincidence that is called "contact". From contact comes feeling and so on. Thus, consciousness originates through a stimulus arising in the five sense doors and the mind door, the sixth. As consciousness arises through the interaction of the sense faculties and the sense objects, it also is conditioned and not independent. It is not a spirit or soul opposed to matter. Thoughts and ideas which are food for the sixth faculty called mind are also dependent and conditioned. They depend on the external world which the other five sense faculties experience. The five faculties contact objects, only in the present, that is when objects come in direct contact with the particular faculty. The mind faculty, however, can experience the sense object, whether it is form, sound, smell, taste, or thought already cognized by the sense organs. For instance, a visible object, with which the eye came in contact in the past, can be visualized by the mind faculty just at this moment although the object is not before the eye. Similarly with the other sense objects. This is subjective, and it is difficult to experience some of these sensations. This sort of activity of the mind is subtle and sometimes beyond ordinary comprehension—Mặc dù có sự tương quan giữa các căn và đối tượng của chúng. Chẳng hạn, nhãn căn với các sắc, nhĩ căn với các âm thanh, sự biết vẫn phải qua Thức. Nói cách khác, các đối tượng giác quan không thể được cảm nhận với độ nhạy cảm đặc biệt nếu không có loại Thức thích hợp. Bây giờ, khi con mắt và hình sắc đều có mặt, Thức Thấy sẽ phát sinh tùy thuộc hai yếu tố nầy. Tương tự, với tai và âm thanh, vân vân, cho tới tâm và các pháp trần. Lại nữa, khi ba yếu tố mặt, sắc và nhãn thức gặp nhau, chính sự trùng hợp nầy được gọi là xúc. Từ xúc sanh Thọ, vân vân. Như vậy, Thức sanh khởi do một kích thích nào đó xuất hiện ở năm cửa giác quan và ý môn, căn thứ sáu. Vì Thức phát sanh do sự tương tác giữa các Căn và Trần, nên nó cũng do duyên sanh chứ không hiện hữu độc lập. Thức không phải là một linh hồn hay tinh thần đối lại với vật chất. Các tư duy và ý niệm là thức ăn cho căn thứ sáu gọi là "tâm" nầy cũng do duyên sanh,

chúng tùy thuộc vào thế giới bên ngoài mà năm căn kia kinh nghiệm. Năm căn tiếp xúc năm trần, chỉ trong thời hiện tại, nghĩa là khi trần (đối tượng) tiếp xúc chạm với căn tương ứng của nó. Tuy nhiên, Tâm căn có thể kinh nghiệm trần cảnh, dù đó là sắc, thanh, hương, vị, hay xúc đã được nhận thức bằng các giác quan. Chẳng hạn, một đối tượng của sự thấy, mà với đối tượng nầy nhãn căn đã tiếp xúc trong quá khứ, có thể được tưởng tượng lại bằng tâm căn ngay lúc nầy mặc dù đối tượng ấy không có trước mắt. Tương tự như vậy đối với các trần cảnh khác. Đây là chủ thể nhận thức và rất khó kinh nghiệm một số các cảm giác nầy. Loại hoạt động của Tâm nầy rất vi tế và đôi khi vượt quá sự hiểu biết thông thường.

Aggregate demons: Ấm ma—The five skandhas are considered as maras of demons fighting against the Buddha-nature of men—Ngũ uẩn được xem như là Ấm ma chống lại Phật tánh của con người.

Aggregate of factors (n): Uẩn—See Five Aggregations.

Aggregate of feeling (n): Vedanakkhandha (p)—Thọ uẩn (sensation)—According to Most Venerable Piyadassi in "The Buddha's Ancient Path," all our feelings are included in the group of "Aggregate of feeling". Feelings are threefold: pleasant, unpleasant, and neutral. They arise dependent on contact. Seeing a form, hearing a sound, smelling an odor, tasting a flavor, touching some tangible thing, cognizing a mental object, either an idea or a thought, man experiences feeling. When, for instance, eye, form and eye-consciousness (cakkhu-vinnana) come together, it is their coincidence that is called contact. Contact means the combination of the organ of sense, the object of sense, and sence-consciousness. When these are all present together there is no power or force that can prevent the arising of feeling—Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển "Con Đường Cổ Xưa," mọi cảm thọ của chúng ta đều nằm trong nhóm "Thọ" nầy. Thọ có ba loại: Lạc thọ, khổ thọ, và phi lạc phi khổ thọ. Thọ phát sanh tùy thuộc nơi xúc. Thấy một sắc, nghe một âm thanh, ngửu một mùi, nếm một vị, xúc chạm một vật gì đó, nhận thức một ý niệm hay một tưởng, con người cảm nhận một trong ba loại thọ vừa nói trên. Chẳng hạn, khi mắt, hình sắc, và nhãn thức gặp nhau, chính sự tương hợp của ba yếu tối nầy được gọi là xúc. Xúc nghĩa là sự kết hợp của căn, trần, và thức. Khi ba yếu tố nầy cùng có mặt thì không có sức mạnh hay lực nào có thể ngăn được Thọ phát sinh—See Five Aggregations.

Aggregates of grasping: Uẩn thủ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five aggregates of grasping—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm uẩn thủ—See Five Aggregates of Clinging or grasping.

Aggregate of grasping of body: Sắc Thủ Uẩn—See Five Aggregates of Clinging or grasping.

Aggregate of grasping of consciousness: Thức Thủ Uẩn—See Five Aggregates of Clinging or grasping.

Aggregate of grasping of feelings: Thọ Thủ Uẩn—See Five Aggregates of Clinging or grasping.

Aggregate of grasping of mental formations: Hành Thủ Uẩn—See Five Aggregates of Clinging or grasping.

Aggregate of grasping of perceptions: Tưởng Thủ Uẩn—See Five Aggregates of Clinging or grasping.

Aggregate matter (n): Rupakkhandha (p)—Sắc Uẩn (form)—The skandha of form relates to the physical body, while the remaining four concern the mind. The skandha of rupa (or that which has form). According to Most Venerable Piyadassi in "The Buddha's Ancient Path," matter contains and comprises the Four Great Primaries which are traditionally known as, solidity, fluidity, heat or temperature, and motion or vibration. However, they are not simply earth, water, fire and wind, though conventionally they may be so called. In Buddhist thought, especially in the Abhidhamma, the Higher Doctrine, they are more than that—Sắc uẩn thuộc về thân, còn bốn uẩn kia thuộc về tâm. Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển "Con Đường Cổ Xưa," sắc uẩn chứa đựng và bao gồm Tứ Đại: đất, nước, lửa, gió. Tuy nhiên, tứ đại không đơn thuần là đất, nước, lửa, và gió như

chúng ta thường nghĩ. Trong tư tưởng Phật giáo, nhất là trong Vi Diệu Pháp, tứ đại có ý nghĩa rộng hơn.

Aggregate of matter: Rupa (p)—Sắc uẩn—See Five Aggregations.

Aggregate of mental formation (n): Samskara (skt)—Sankhara (p)—Samkharakkhandha (p)—Hành uẩn (volition)—According to Most Venerable Piyadassi in "The Buddha's Ancient Path," aggregate of volational formations include all mental factors except feeling and perception. The Abhidhamma speaks of fifty-two mental concomitants or factors (cetasika). Feeling and perception are two of them, but they are not volitional activities. The remaining fifty are collectively known as mental or volitional formations. Volition (cetana) plays a very important role in the mental realm. In Buddhism, no action is considered as "kamma" if that action is void of volition. And like feeling and perception, it is of six kinds: volition directed to forms, sounds, smells, tastes, bodily contacts and mental objects—Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển "Con Đường Cổ Xưa," hành uẩn bao gồm tất cả các tâm sở, ngoại trừ Thọ và Tưởng. Vi Diệu Pháp đề cập đến 52 tâm sở. Thọ và Tưởng là hai trong số đó, nhưng không phải là hoạt động thuộc ý chí. Năm mươi tâm sở còn lại gọi chung là Hành. Tư Tâm Sở (Cetana) đóng một vai trò rất quan trọng trong lãnh vực tinh thần. Theo Phật giáo, không có hành động nào được xem là Nghiệp (kamma), nếu hành động đó không có chủ ý, hay tách động của Tư. Cũng như Thọ và Tưởng, Hành có sáu loại: sắc tư, thinh tư, hương tư, vị tư, xúc tư, và pháp tư—See Five Aggregations.

Aggregate of perception (n): Samjna (skt)—Sanjna (skt)—Sanna (p)—Sannakkhandha (p)—Tưởng Uẩn (thinking)—The aggregate of perception, one of the five skandhas—According to Most Venerable Piyadassi in "The Buddha's Ancient Path," the function of perception is recognition of objects both physical and mental. Perception, like feeling, also is sixfold: perception of forms, sounds, smells, tastes, bodily contacts, and mental objects. Perception in Buddhism is not used in the sense that some Western philosophers like Bacon, or Descartes, etc. used the term, but as a mere sense perception. There is a certain affinity between awareness (a function of consciousness) and recognition (a function of perception). While consciousness becomes aware of an object, simultaneously the mental factor of perception takes the distinctive mark of the object and thus distinguishes it from other objects. This distinctive mark is instrumental in cognizing the object a second and a third time, and in fact, every time we become aware of the object. Thus, it is perception that brings about memory—Tưởng uẩn, một trong năm uẩn. Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển "Con Đường Cổ Xưa," nhiệm vụ của tưởng là nhận biết đối tượng, cả vật chất lẫn tinh thần. Cũng như Thọ, Tưởng có sáu loại: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Tưởng trong đạo Phật không được dùng theo nghĩa mà các triết gia Tây phương đã dùng như Bacon, Descartes, vân vân, mà chỉ đơn thuần như một sự nhận thức về giác quan. Có một sự tương đồng nào đó giữa Thức Tri (Vijanama), hay nhiệm vụ của Thức, và Tưởng Tri (Samjanama), hay nhiệm vụ của Tưởng. Trong khi Thức hay biết một đối tượng, lập tức Tâm Sở Tưởng bắt lấy dấu hiệu đặc biệt nào đó của đối tượng, nhờ vậy phân biệt được nó với các đối tượng khác, dấu hiệu đặc biệt nầy là công cụ giúp nhận ra đối tượng vào các lần khác. Thật vậy, mỗi lần chúng ta trở nên biết rõ hơn về đối tượng. Như vậy, chính Tưởng làm nẩy sanh ký ức—See Five Aggregations.

Aggressive intent: Trưng—In Zen, there is a kind of question which contains an aggressive intent. A monk asked Mu-Chou: "The Patriarch came from India and what did he design to do here?" Mu-Chou retorted: "You tell; what did he design?" The monk gave no reply, so Mu-Chou struck him—Trong Thiền, có loại câu hỏi chứa đựng một ý định bức bách. Một vị sư hỏi Mục Châu: "Tổ sư từ Ấn sang đây để làm gì?" Mục Châu cắt nghĩa: "Hãy nói, để làm gì?" Vị sư không đáp. Mục Châu bèn đánh cho—See Eighteen questions.

Agha (skt): Ác—Bad—Cruel—Evil—Hateful—Mischievous act—Wicked—Wrong—Wicked deeds which are against the right—Hành vi trái đạo lý (sẽ chuốc lấy khổ báo trong hiện tại và tương lai).

Aghana (skt): A Già Đàm—Not solid, not dense—Không rắn, không đặc.

Aghanam (skt): A Yết Đa—A flash in the east, the lightning god; the term is defind as not solid, liquid.

Aghata-pativinaya (p): Chín Sự Điều Phục Xung Đột—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are nine ways of overcoming malice by thinking "There is no use to think that a person has harmed, is harming, or will harm either you, someone you love, or someone you hate."—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có chín sự điều phục xung đột bằng cách nghĩ rằng: "Có lợi ích gì mà nghĩ rằng một người đã làm hại, đang làm hại, và sẽ làm hại mình, hại người mình thương, hoặc hại người mình ghét."—See Nine ways of overcoming malice.

Aghata-vatthuni (p): Chín thứ tổn hại—See Nine causes of malice.

Aghi (p): The sky—Bầu trời.

Agility (n): Sự nhanh nhẹn.

Aging: Lão.

Aging-illness-death: Lão Bệnh Tử—See Old age-sickness-death**.**

Agitate someone: Ruffle someone—Làm ai dao động.

Agitation (n): Chanda (skt)—Agitation—Excitement—Impulses—Sức thúc đẩy—Restlessness—Ambitious—Unsettled—Trạo Cử—Những phiền não khiến cho tâm xao xuyến không an tĩnh—See Ten kinds of afflictions.

Agitation and worry: Uddhacca-kukkucca (p)—Trạo Cử Hối Quá Triền Cái—See Five hindrances.

Agni: A Kỳ Nễ—A Kỳ Ni.

1) Fire: Lửa.
2) The fire-deva: Vedic fire god—Thần Lửa—Vị Thần tối cao trong các vị thần trong thần thoại Ấn Độ.
3) A Kỳ Ni—Ô Di—Name of an ancient kingdom of Yenchi, situated at the modern Yenchi country, north of Lop Nor, presently Karashahr in Sinkiang Uighur autonomous region—Tên của một vương quốc cổ Yenchi, tọa lạc tại vùng mà bây giờ là xứ Yenchi, nằm về phía bắc của Lop Nor, mà bây giờ là Karashahr thuộc vùng tự trị Tân Cương Uighur.

Agni-dhatu-samadhi (skt): Hỏa Giới Định—The meditation on the final destruction of the world by fire—Thiền quán vào giai đoạn cuối của thế giới bị tiêu hủy bằng lửa.

Agnostic:

1) (a): Thuộc về thuyết bất khả tri.
2) (n): Người tin theo thuyết bất khả tri.

Agnosticism (n): Thuyết Bất Khả Tri Luận—The doctrine that man can never know the nature of Ultimate Reality—Thuyết không thể biết về bản chất của chân lý tối thượng.

Agonshu: A sect founded by Seiyu Kiriyama, which claims to base its doctrines and practices on early Buddhist teachings contained in the Agamas (collections of texts purportedly) taught by Sakyamuni Buddha. Kiriyama claimed that his studies of these texts revealed that most human problems are caused by the malevolent activities of the spirits of the dead, who afflict the living and cause spiritual hindrances and pollution (tatari). The goal of Agonshu is to cut the karmic ties to these spirits, because these ties allow the dead to continue to work their mischief. A tradition with a reputation for aggressive proselytizing, Agonshu is also famous for staging mass ceremonies in which huge bonfires are lit. It is claimed that these rituals serve to cut off massive amounts of karma for many people—Một tông phái được Seiyu Kiriyama sáng lập, tự cho là giáo pháp và thực hành của tông phái mình dựa trên giáo lý Nguyên Thủy của Phật giáo chứa đựng trong các kinh A Hàm, được Đức Phật Thích Ca Mâu Ni giảng dạy. Kiriyama cho rằng giáo thuyết mà ông học được cho thấy hầu hết những vấn đề của con người đều do các hành động hiểm ác của hồn ma của những người chết, gây phiền chuốc não cho người sống cũng như gây ra những chướng ngại và nhiễm ô nơi tâm linh. Cứu cánh của Agonshu là cắt đứt những nối kết nghiệp với người chết, vì những nối kết này cho phép người chết tiếp tục làm chuyện xấu ác. Trường phái này nổi tiếng về việc xông xáo làm thay đổi ý kiến về tôn giáo của người khác. Agonshu cũng nổi tiếng về việc cử hành nghi thức trong đó nhóm lửa mừng thật lớn được đốt

lên. Trường phái này cho rằng những nghi thức này nhằm cắt đứt khối nghiệp lớn của nhiều người.

Agony (n): Sự thống khổ—Sự phiền muộn.

Agotra: Vô tánh Bồ Tát.

Agree with (on, to): Biểu đồng tình—To express agreement—To show sympathy—To be in accord with.

Agura (jap): The loose cross-legged sitting position mostly used by Japanese, which is neither the half, nor the full lotus—Thế ngồi xếp chân lỏng thường được người Nhật dùng, không phải là thế bán hay kiết già

Aguru (skt): Agaru (skt)—A Già Lâu.

1) Name of a mountain: Tên của một ngọn núi.
2) Tagara (skt): A Già Lư—Aloes wood—Eagle wood—Fragrant shrub: Sandal incense—Trầm hương—Một loại trầm hương: Fragrant aloe-wood; the incense that sinks in water. Lignum aloe tree the wood of which is used as incense—Một loại cây mà gỗ của nó được dùng làm nhang thơm để đốt (lõi chìm gọi là trầm hương, phần chìm một nửa là sạn hương, phần nổi trên mặt nước thì gọi là hoàng thục hương).

Ahaha (skt): Hahava (skt)—A Ha Ha—Cold hell—Hàn ngục—Hell of the only sound to frozen throats—Hổ hổ bà—Ẩu Hầu Hầu Địa Ngục—Tiếng kêu rên hừ hừ từ trong cổ họng—See Eight cold hells.

Ahamkara (skt): The false belief of individuality, that the self contains some immortal and unchanging faculty or soul—Tà kiến về cái ngã bất tử và thường hằng.

Ahara (skt): Food—Nutriment—Thức ăn—Chất bổ dưỡng.

Ahead of time: Trước thời hạn.

Ahetukacittani (p): Tâm vô nhân—Rootless consciousness.

Ahicchatra (skt): A Hê Chế Đán La—Á Hê Xiết Đát La Quốc—Á Hê Xiết Đát La Quốc—A citadel of an ancient kingdom in Central India. According to Hsuan-Tsang in the Records of the Western Lands, there were about 10 monasteries with more than 1,000 Sammitiya monks—Còn gọi là A Đam Xa Đa La, một kinh đô của vương quốc cổ nằm trong vùng trung Ấn. Theo ngài Huyền Trang trong Tây Vực Ký, xứ này có khoảng 10 tự viện với trên 1.000 Tăng sĩ thuộc phái Chính Lượng Bộ.

Ahimsa (p): Bất Hại—Bất tổn hại—Từ bi—Compassion—Non-violence—Non-injury—Not hurting—Not harming—Not injuring—The first precept in the basic five precepts and the second of the Four Sublime Moods in Buddhism. Nonharming of living beings is considered one of the most important aspects of the Buddhist spiritual attitude, especially human beings and all animals. Thus, the rule of vegetarianism is recommended for monks and nuns in Mahahayana Buddhism—Giới luật đầu tiên trong năm giới và vô lượng tâm thứ hai trong tứ vô lượng tâm. Bất tổn hại là một trong những mặt căn bản của đạo Phật là tôn trọng tuyệt đối mọi sinh linh, đặc biệt là con người và các loài cầm thú. Chính vì vậy mà đa phần các nước theo truyền thống văn hóa Phật giáo thường khuyên sư sãi và Phật tử nên ăn chay—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Ahirika (p): Hành động bất thiện.

Ahirikam (p): Shamelessness—Vô Tàm—See Fifty-two mental states.

Ahosi (p): Nghiệp Vô Hiệu Lực—See Defunct karma.

Ahrika (skt): Without shame—Shameless—Shamelessness—Vô tàm—Không thấy xấu hổ khi làm việc ác (gây ra tội lỗi tự xét không thấy xấu hổ gọi là vô tàm, làm điều xấu xa trước mặt người khác mà không thấy thẹn thùng gọi là vô quí)—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Ahrikya (skt): Lack of shame—Shamelessness—Vô tàm—To do wrong, but always feel self-righteous—Làm sai mà tưởng mình đúng nên không biết xấu hổ—See Ahrika, Fifty-one Dharmas interactive with the Mind, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Ahu (skt): A Hô—Tán thán từ—Aho! An interjection—Kỳ lạ thay!

Ahum (skt): A Hồng—The supposed foundation of all sounds and writing, "A" being the open and "hum" the closed sound. "A" is the seed of Vairocana, "hum" that of Vajrasattva, "A" being the bodhicitta and "hum" the nirvana, and both

have other indications. "A" represents the absolute, "hum" the particular, or phenomenal—Hai âm "A" và "Hum" là căn bản của hết thảy mọi âm thanh và chữ viết (muôn đức như cát sông Hằng đều bao quát trong hai âm nầy). "A" là sự bắt đầu phát ra âm thanh, "Hum" là sự chấm hết của hơi thở hít vào. Chữ "A" là Đức Tỳ Lô Giá Na, "Hum" là Đức Kim Cang Tát Đỏa, chữ "A" là Bồ Đề Tâm, "Hum" là Niết Bàn, "A" là tuyệt đối hay chân đế, "Hum" là hiện tượng hay thế tục.

Ahuneyyaggi (p): The fire of those to be revered—Lửa của người hiếu kính—See Three dharmas (XXVIII) (B).

Ahura-Mazda: Yêu thần.

Aichi-gakkuen (jap): Ái Trí Học Viện—Name of a Buddhist Institute in Japan—Tên của một Viện Phật Học ở Nhật Bản.

Aid: Tế Độ.

1) To help: To relieve—To save—Giúp đỡ.
2) To ferry the livings across the sea of reincarnation to the shore of nirvana: Đưa chúng sanh qua biển luân hồi sanh tử để sang bờ Niết Bàn bên kia.

Aids to Enlightenment: Những trợ giúp cho giác ngộ—See Thirty seven limbs of Enlightenment and Thirty-seven aids to enlightenment.

Aids to the karma: Trợ nghiệp—Aids to the karma of being born in Amitabha's Pure Land such as offerings, chantings, etc—Nghiệp có thể trợ giúp cho việc vãng sanh như cúng dường hay niệm Phật—See Two classes of karma (II).

Aid (v) **secretly**: Ám trợ.

Aiding to all fulfill poeple's vows and accomplish their spiritual ends: Linh tha nguyện mãn—Một trong Thập Kim Cang Tâm—See Ten "diamond" minds.

Aiding causes: Trợ nhân—See Three gradual stage of cultivation.

Aiding karmas: Trợ nghiệp—Aids to the karma of being born in Amitabha's Pure Land such as offerings, chantings, etc—Nghiệp có thể trợ giúp cho việc vãng sanh như cúng dường hay niệm Phật—See Two classes of karma (II).

Aim after gain: Seek wealth—Cầu tài.

Airavati: A ly la bạt đề.

Aisvarikas (skt): A Thuyết La Bộ—A theistic school of Nepal, which set up Adi-Buddha as a supreme divinity—Một trường phái thờ Thần ở Népal, đặt A Đề Phật lên hàng Tối Thánh.

Aitken, Robert: An American Zen roshi who first encountered Japanese culture as a prisoner of war during World War II. In 1950 he traveled to Japan and studied Zen with several famous Japanese masters. In 1974 he was certified as a Roshi by Yamada Doun Roshi and subsequently settled in Hawaii. He is one of the most influential Western Zen masters and has students all over the world. He has written a number of books, including "Taking the Path of Zen."—Thiền sư người Mỹ người đã đi vào văn hóa Nhật Bản khi còn là một tù binh của đệ nhị thế chiến. Năm 1950, ông du hành đến Nhật Bản và học thiền với vài thiền sư nổi tiếng. Vào năm 1974 ông được thiền sư Yamada Doun Roshi ấn chứng và sau đó ông định cư tại Hạ Uy Di. Ông là một trong những Thiền sư Tây phương có ảnh hưởng lớn và có môn đệ khắp nơi trên thế giới. Ông đã trước tác một số tác phẩm trong đó có tác phẩm "Bước lên Đường Thiền."

Ailment: Illness—Bệnh hoạn (nhẹ).

(A) See Three ailments.
(B) See Four hundred and four ailments of the body.
(C) The four ailments, or mistaken ways of seeking perfection, mentioned in The Complete Enlightenment Sutra—Bốn bệnh được nói đến trong Kinh Viên Giác—See Four ailments.

Aim (v) **at**: Nhắm vào.

Aim at doing something: Direct one's effort to something—Nhắm vào việc gì.

Aim of immediate attainment: Will of immediate attainment—Đốn chỉ.

Aim at the initial fruit: Sơ hướng quả (nhắm đến sơ quả)—See Four kinds of holy men.

Aim for the meaning of the Teaching, to quickly attain wisdom: One of the ten kinds of action of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the action of Buddhas that has no coming or going—Hạnh xu hướng pháp nghĩa vì mau

được trí huệ—See Ten kinds of practice of great enlightening beings (II).

Air: Vayu (skt)—Vayo (p).

1) Phong Đại (Động)—Air, wind, motion, or energy of motion. Air element is the element of motion in the body. After death, breathing ceases, body functions become catatonic or completely rigid because the great wind no longer works within the body—Gió (những chất hơi thường lay chuyển, hơi trong bao tử, hơi trong ruột, hơi trong phổi). Gió là thành phần chuyển động trong thân thể. Sau khi ta chết rồi thì hơi thở dứt bặt, thân thể cứng đơ vì phong đại đã ngừng không còn lưu hành trong cơ thể nữa—See Four great elements.
2) Air is considered as one of the four poisonous snakes in a basket which imply the four elements in a body (of which a man is formed)—Gió được coi như là một trong bốn con rắn độc trong giỏ ám chỉ tứ đại trong thân thể (tạo nên thân thể con người)—See Four poisonous snakes.

Airavana (skt): Nhân La Na—Ế La Diệp—Nhân Na Bà Na—Y La Bà Nô—Y La Bát Đa La—Y La Bát Na—Y Lan—Y La Bà Na.

1) A king of the elephants: Vua của loài voi.
2) Indra's white elephants: Tên một con voi của vua trời Đế Thích.
3) Name of a certain tree or herb: Tên một loài cỏ.
4) A tree named Airavana: Tên loại cây Y-La.
5) Name of a naga: Tên của một vị long vương.
6) Name of a park, i.e. Lumbini, where the Buddha is said to have been born: Tên của khu vườn Lâm Tỳ Ni, nơi mà người ta nói Đức Phật đã được đản sanh.

Air-monger: Người hay mơ tưởng hảo huyền.

Aisvarikas (skt): A Thuyết La Bộ—A theistic school of Nepal, which set up Adi-Buddha as a supreme divinity—Một trường phái thờ Thần ở Népal, đặt A Đề Phật lên hàng Tối Thánh.

Aizen-myo-o (jap): Ragaraja (skt)—God of Love—Ái Nhiễm Minh Vương—One of the Ragas, who has angry appearance, three faces and six arms. According to Buddhism, the great taint, or dharma of defilement, sex-attraction, associated with the god of love (Ái Nhiễm Minh Vương)—Thần tình yêu, một trong những Minh Vương, có vẻ mặt giận dữ với ba đầu sáu tay. Theo Phật giáo, pháp ái nhiễm lớn nhất là sắc dục nhiễm hay sự ái nhiễm của hai tính nam nữ, liên hệ tới Ái Nhiễm Minh Vương.

Ajahn: Teacher—Zen master—A spiritual guide or teacher—A Thai term for "acarya" in Sanskrit, used to refer to a Buddhist meditation master. One who knows or teaches the acara or rules of good conduct, or master or teacher of the dharma. One of the two kinds of spiritual masters (known in Buddhism) who not only has mastered the dharmas also has realized the truths they contain. However, in lay worldly society it can also be used for a senior school-teacher or college instructor—Từ ngữ Thái có nghĩa là Giáo thọ, được dùng để chỉ Thiền sư Phật giáo. Một trong hai loại thầy tinh thần được biết đến trong Phật giáo; người chẳng những thông hiểu giáo lý mà còn thực chứng những chân lý chứa đựng trong đó. Tuy nhiên, trong xã hội của người tại gia thế tục, từ nầy cũng dùng để chỉ một thầy giáo thâm niên ở trung học hay đại học.

Ajalandika (p): Goat's dung—Phân dê.

Ajanana (p): Ignorance—Vô minh.

Ajananta (p): Not knowing—Ignorant of—Không biết về cái gì.

Ajanna (p): Unclean—Impure—Bất tịnh.

Ajanta: City in the western part of central India, famous for a series of Buddhist historical caves excavated in the sixth century (dating from 200 BC to 700 AD) in northwest Hyderabad, India. The complex contains over thiny major structures, mostly monastic residences (vihara). In these caves we can still see the best preserved Buddhist frescoes in the world which illustrate the life of the historical Buddha as it is known from the sutras (Prince Siddhartha Gautama at the four gates, the temptation of mara, entry into nirvana, ect). The cave paintings are among the best preserved ancient works of Buddhist art, and Ajanta's surviving inscriptions have given contemporary scholars important insights into the religious lives of Indian Buddhists in this period—Thành phố miền trung tây Ấn độ, nổi tiếng nhờ một dãy những hang động lịch sử Phật giáo đã có từ thời 200 trước Tây Lịch và 700 sau Tây Lịch

trong vùng Hyderabad. Trong đó có những cấu trúc tịnh xá nhỏ. Trong các hang động nầy hiện nay còn thấy những bức minh họa về những hình ảnh về cuộc đời Đức Phật, bốn lần ra đi bốn cửa của Phật, ý định của Mara, hay Phật nhập Niết Bàn, v.v. Những bức họa trong hang động là những tác phẩm nghệ thuật Phật giáo cổ còn lưu trữ. Những câu viết còn tồn tại khiến cho những học giả đương thời có được sự hiểu biết quan trọng về đời sống của các Phật tử Ấn Độ trong giai đoạn đó.

Ajapalanigrodha (p): A-Na-Hòa-La-Ni-Câu-Loại—Tên của một loại cây bên dòng sông Ni Liên Thiền—Name of a tree on the bank of Neranjara.

Ajari (jap): An outstanding monk—Một vị sư xuất chúng—Translation of the Sanskrit term "Acharya", title of a Buddhist master. In Japanese Buddhism, "Ajari" is used especially for an outstanding monk of the T'ien-T'ai or Shingon schools. However, today this term is used as a polite title for any monk, much as the term "Lama" is often loosely used today for any Tibetan monk—Từ dịch từ Phạn ngữ "Acharya", một danh vị của một vị thầy Phật giáo. Trong Phật giáo Nhật Bản, người ta dùng từ "Ajari" để chỉ một vị sư xuất chúng của các tông Thiên Thai và Chân Ngôn. Tuy nhiên, ngày nay từ này được dùng như một danh vị lịch sự để chỉ bất cứ vị Tăng nào, gần giống như việc dùng từ "lạt ma" thường được dùng trong Phật giáo Tây Tạng ngày nay.

Ajata (skt): Anutpatti (p)—Anutpada (skt)—Non-birth—Not born—Not to be reborn—Exempt from rebirth—Unproductive—Sapless—Bất sinh—See Anutpatti.

Ajatasatru (skt): Ajatasattu (p)—Vua A Xà Thế (Vị Sinh Oán—oán thù ngay từ lúc chưa sanh ra).

1) Ajatasatru means "Enemy before birth," or "enemy while still unborn." According to the legend, when his mother was pregnant, she always wished to drink blood from his father's knees. This was interpreted by the astrologers to mean that the child would kill his father. According to the Buddhist tradition, Ajatasatru imprisoned his father and starved him to death—A xà thế có nghĩa là "kẻ thù trước khi sanh ra." Theo truyền thuyết thì lúc mang thai A xà thế, mẹ ông thường đòi uống máu lấy từ đầu gối của chồng. Các nhà chiêm tinh đều tiên đoán sau nầy A xà thế sẽ giết vua cha. Thực đúng như vậy, A xà thế đã giết cha đoạt ngôi. Theo sử liệu Phật giáo, A Xà Thế đã bắt giam và bỏ đói giết chết vua cha trong ngục thất.
2) The king of Magadha, son of King Bimbisara and Queen Vaidehi, one of the Buddha's major patrons. He reigned over the kingdom of Magadha (around 494-462 B.C.) during the last eight years of the Buddha's life and for twenty-four years after the Buddha's Nirvana. Together with Devadatta, he developed a conspiracy against the Buddha which was unsuccessful. The plot involved killing the Buddha so that Devadatta could lead the monastic community and also killing Bimbisara so that Ajatasatru could seize the throne. Both plots failed, but Ajatasatru subsequently reconciled with the Buddha and his father and ascended the throne with his father's blessing. However, he later became concerned that his father still presented a threat to his rule and had him imprisoned. Bimbisara died of starvation in prison. According to Buddhist tradition, later he became a follower of the Buddha and supported strongly Buddhism. Despite his sometimes adversarial relationship with the Buddha, Ajatasatru is described as a devout supporter in the Pali Canon, and he was involved in the distribution of the Buddha's relics after his cremation—A Xà Thế làm vua xứ Ma Kiệt Đà, con của vua Tần Bà Sa La và hoàng hậu Vi Đề Hi, một trong những người bảo trợ chính của Đức Phật. Ông lên làm vua và trị vì xứ Ma Kiệt Đà khoảng những năm 494-462 trước Tây Lịch, khoảng tám năm trước và 24 năm sau khi Phật nhập diệt. Với sự trợ lực của Đề bà đạt đa, A xà thế đã bày kế giết cha đoạt ngôi cũng như làm hại Đức Phật. Cả hai âm mưu đều thất bại, nhưng về sau A Xà Thế đã hòa giải với Đức Phật và cha ông để lên ngôi với sự chúc phúc của cha ông, Tuy nhiên, về sau này ông quan ngại rằng cha ông vẫn còn là mối đe dọa cho sự cai trị của ông nên ông đã cho hạ

ngục cha mình và bỏ đói cho đến chết. Theo truyền thống Phật giáo thì về sau này ông trở thành Phật tử thuần thành và hỗ trợ Phật giáo một cách mạnh mẻ. Dù thỉnh thoảng ông có mối quan hệ thù nghịch với Đức Phật, theo kinh điển Pali thì ông là một Phật tử thuần thành, và ông đã quan hệ trong việc chia phần xá lợi của Phật sau lễ trà tỳ của Ngài.

3) Ajatasatru was an ambitious king; however, after he took refuge in the Triratna, he completely changed and became one of the most kind-hearted king in the Indian history. Eventually, he was killed by his own son, prince Udayabhadra—A Xà Thế là một ông vua đầy tham vọng. Tuy nhiên, từ khi quy-y Phật, ông đã chuyển hướng và trở thành một trong những ông vua nhân từ nhất trong lịch sử Ấn Độ. Cuối đời ông bị chính con trai mình là Thái tử Udayabhadra sát hại.

Ajeyya (p): Invincible—Vô địch (không ai đánh bại được).

Ajimha (p): Straight—Not crooked—Không tà vạy.

Ajina: Tri bổn tế—Liễu bổn tế.

Ajina Kaundinya: A Nhã Kiều Trần Như, một trong năm đệ tử đầu tiên của Phật—One of the first five disciples of Sakyamuni Buddha.

Ajinapatta (p): Con dơi.

Ajini (p): To conquer—Thống trị.

Ajinna: Vô tri.

Ajira (p): Court yard—Sân.

Ajiravati (skt): Hiranyavati (skt)—A ly la bạt đề—A Thị Đa Phạt Để—A Li Da Bạt Đề—A Thị Da Phạt Để—A Chi La Bà Đề—The river Hiranyavati—Tên sông A Li La Bạt Đề hay Hữu kim (thời Đường gọi sông nầy là Vô Thắng, Đức Thế Tôn đã nhập diệt bên bờ sông nầy)—See Eight big rivers of India at the time of the Buddha.

Ajirika: A-kỳ-tỳ giả—Indigestion—Sự tiêu hóa.

Ajita (skt): A Chế Đa—A Dật Đa (Vô năng thắng)—Not conquered—Unsubdued—Unsurpassed—Invincible—Irresistible—Name of Maitreya or a future Buddha—Không bị chế ngự—Không bị khuất phục—Tên của Phật Di Lặc hay của một vị Phật tương lai.

Ajita-Bodhisattva (skt): A Dật Đa Bồ tát—The Bodhisattva Ajita id Maitreya. In the future he will become a Buddha, but now he is at the stage of Equal Enlightenment—Bồ Tát A Dật Đa (Vô Năng Thắng), tên riêng của Ngài Di Lặc. Ngài là bậc sẽ thành Phật trong tương lai, nhưng bây giờ Ngài đang ở ngôi Đẳng Giác. **See Maitreya.

Ajita-Kesakambala (skt): A Kỳ Đa Xí Xá Khâm Bà La—See Ajita-Kesakambali.

Ajita-Kesakambali (skt): A Kỳ Đa Xí Xá Khâm Bà La—Ajita Keshakambalin was a contemporary of the Buddha. One of the six famous leaders of heretical sects, who taught a more extreme nihilism regarding everything except the four main elements. He did not believe in utility of gifts, in sacrifice, the fruits of good and bad acts, the existence of heavenly worlds or persons possessing higher or supernatural powers. He held that the body consisted of four elements, into which it dissolved after death. He also held that it was useless to talk of the next world; that both the wise and the ignorant die and have no further life after death. His views are similar to those of the Carvakas, and his doctrine may be styled Ucchedavada—Ajita Keshakambalin là một người đồng thời với Đức Phật. Một trong sáu vị sư ngoại đạo nổi tiếng, người chủ trương mọi thứ đều đoạn diệt, cuối cùng chỉ còn lại tứ đại, nên tu hành khổ hạnh, để cho mọi thứ nóng bức thiêu đốt thân thể mà giải thoát. Ông không tin vào lợi ích của việc cúng dường, vào sự tế lễ, vào kết quả của những việc làm thiện ác, sự hiện hữu của thiên đàng hay của những con người quyền lực cao siêu hoặc phép thần thông. Ông cho rằng thân xác được cấu tạo bởi tứ đại và sau khi chết thì nó trở về với tứ đại. Ông cũng cho rằng nói chuyện kiếp sau chẳng có ích gì, rằng cả người khôn và người dại đều phải chết và chẳng có cuộc đời nào khác sau khi chết. Quan điểm của ông cũng tương tự như quan điểm "duy vật cổ sơ", và chủ thuyết của ông có thể cho vào kiểu "Đoạn Kiến"—See Six heterodox teachers.

Ajita Keshakambalin: See Ajita-Kesakambala.

Ajitavati (skt): Sông A Thị Đa Phiệt Để—Còn gọi là A Li Da Bạt Đề—A Thị Da Phạt Để—A

Chi La Bà Đề—The river Hiranyavati which runs through Kusinagara. It was on the western bank of this river in "Sala Forest" where the Buddha entered into Nirvana—Tên sông A Li La Bạt Đề (thời Đường gọi sông nầy là Vô Thắng), chảy ngang qua thành Câu Thi Na. Chính tại bờ Tây con sông này, trong rừng Ta La Song Thọ, Đức Thế Tôn đã nhập diệt.

Ajiva (p): Chánh Mạng, chánh đạo thứ năm trong Bát Chánh Đạo—Right Livelihood, the fifth step on the Noble Eightfold Path.

Ajivaparisuddhi sila (p): Giới Thanh Tịnh—Morality pertaining to purity of livelihood—See Four kinds of higher morality.

Ajja (p): Today—Hôm nay.

Ajjata (p): Từ bây giờ trở đi (tùng kim nhựt thủy)—From now onwards.

Ajjava (p): Honesty—Integrity—Uprightness—Straightness—Sự lương thiện.

Ajjhabhasati (p): To speak—To address—Thuyết trình.

Ajjhacara (p): Wrong doing—Transgression—Wrong behavior—Sexual intercourse—Hành động sai trái (hành dâm).

Ajjhacarati (p): To conduct against the rules—To transgress—Phạm tội.

Ajhacinna (p): Habitually done—Được làm theo thói quen.

Ajiravati (skt): Hiranyavati (skt)—Sông A Di La Bạt Đề—See Hiranyavati, and Eight big rivers of India at the time of the Buddha.

Ajjhaga (p): Experienced—Thể nghiệm hay kinh qua bằng kinh nghiệm.

Ajjhapana (p): Teaching—Instruction—Giáo thuyết.

Ajjhapanna (p): Become guilty of an offence—Phạm tội.

Ajjharuhati (p): To rise up—To climb over—Trèo lên.

Ajjhasaya (p): Intention—Sự cố ý.

Ajjhatta (p): Personal—Thuộc về cá nhân.

Ajjhavara (p): A candidate—Ứng viên.

Ajjhavasati (p): To inhabit—To settle down—Trú ngụ.

Ajjhavuttha (p): Inhabited—Occupied—Chiếm ngụ.

Ajjhaya (p): Chapter—Chương sách.

Ajjhayaka (p): Instructor—Teacher—Thầy dạy.

Ajjhayana (p): Study—Learning—Học.

Ajjhesana (p): Invitation—Request (n)—Lời (sự) thỉnh cầu.

Ajjhesati (p): To invite—To request—Thỉnh cầu.

Ajjhogahati (p): To enter—Đi vào.

Ajjhokasa (p): The open air—Ngoài trời.

Ajjhupagacchati (p): To arrive—To reach—Đến.

Ajjhupagamana (p): Arrival—Agreement—Sự đến—Sự thỏa thuận.

Ajjhupagata (p): Of the above—Theo trên.

Ajjhupekkhana (p): Indifference—Negligence—Sự lãnh đạm—Sự quên lãng.

Ajjhupekkhati (p): To be indifferent—Lãnh đạm.

Ajjhupeti (p): To come near—To approach—Đến gần.

Ajjita (p): Earned—Collected—Thu thập được.

Ajna-Chakra (skt): It lies in the sushumna nadi between the eyebrows. One who concentrates on this chakra destroys all karma from previous lives—Điểm nằm giữa hai chân mày. Hành giả tập trung được vào đây sẽ có khả năng trừ được tất cả các hậu quả của hành động trong quá khứ—See Chakra.

Ajnana (skt): Unknowledge—Vô thức.

Ajnanakarmatrishna (skt): Ignorance, karma, and desire are the three motive powers that keep the present world in motion. Ignorance, karma, and desire are the inner fetters. The Buddha taught: "The world arises from such causal combinations as ignorance, desire, karma, and discrimination—Vô Minh-Nghiệp-Ái, ba động lực giữ cho thế giới nầy vận hành. Vô minh, nghiệp và ái là những mối ràng buộc bên trong. Đức Phật dạy rằng toàn thể thế giới khởi sinh từ những nguyên nhân phối hợp của vô minh, ái dục, nghiệp, và sự phân biệt.

Ajnata (skt): Anna (p)—Tuệ Viên Mãn—Trí tuệ cao nhất—Trí tuệ kiện toàn—Tuệ tâm linh—

Highest knowledge—Perfect knowledge—Spiritual knowledge.

Ajnata-Kaundinya (skt): A Nhã Kiều Trần Như—Liễu Giáo—A famous disciple named Ajnata-Kaundinya, one of the first five disciples of the Buddha, who heard the Buddha's first sermon at the Deer Park to attain "Dharma-eye." He was a prince of Magadha, a maternal uncle of Sakyamuni. He is to be reborn as Buddha under the name of Samanta-Prabhasa—Tên của một trong năm đệ tử Phật nổi tiếng là Liễu Pháp (Ajnata-Kaundinya), là thái tử của xứ Ma Kiệt Đà, và là cậu của Phật Thích Ca Mau Ni. Ông cũng tái sanh thành Phật dưới tên Samanta-Prabhasa. Ông là người nghe được bài pháp đầu tiên của Đức Phật tại Vườn Lộc Uyển mà đắc được "Pháp Nhãn."—See First Five of Buddha's Converts.

Ajnata-Vindriya (skt): Power of perfect knowledge of the four Noble Truths—Cụ tri căn—See Twenty two roots.

Ajnendriya (skt):

1) Dĩ Tri Căn—The second of the three passionless roots. Ajnendriya means one who already knows the Indriya or roots that arise from the practical stage associated with the four dogmas (purpose, joy, pleasure, renunciation, faith, zeal, memory, abstract meditation, wisdom)—Một trong ba căn vô lậu. Có nghĩa là người đã biết rõ căn cội thiện lành đều phát khởi từ những chân lý (ý, lạc, hỷ, xả, tín, tấn, niệm, định, huệ) mà ra.
2) Power of having learned the four Noble Truths—Ký tri căn.—See Twenty two roots.

Akaca (p): Flowless—Vô lậu (không chảy hay rỉ ra).

Akala (p): Inappropriate time—Out of season—Bất thời (không đúng thời).

Akaliko (skt & p): Timeless.

Akamaka (p): Unwilling—Không tự nguyện.

Akampiya (p): Immovable—Stable—Firm—Bất động.

Akanista (skt): Cõi trời vô sắc—See Akanishtha.

Akanishtha (skt): Asamjni-sattvah (skt)—A Ca Ni Trá—Sắc cứu cánh Thiên—Heaven above thought—No Thought Heaven—Thoughtless Heaven—The highest of the Brahmalokas—The highest heaven of form—The highest of the material heavens. Akanishtha literally means "not the least" or "not the smallest," and the heaven so designated is regarded as situated at the highest end of the Rupadhatu or Rupaloka, the world of Form. According to Dr. Unrai Wogihara in Mahavyutpatti, page 306, "aka" must have been originally "agha", and "agha" ordinarily means "evil" or "pain," but Buddhists understood it in the sense of form, perhaps because pain is inevitable accompaniment of form. Hence the Chinese "Akanishtha" means limit or end of form—Tầng trời sắc giới cao nhất. Akanishtha nghĩa đen là "không phải cái ít nhất" hay "không phải cái nhỏ nhất," và cõi trời nầy là cõi chỗ tột cùng cao nhất của sắc giới mà tiếng Phạn gọi là Rupadhatu hay Rupaloka, tức là thế giới của hình sắc. Theo Tiến Sĩ Unrai Wogihara trong Mahavyutpatti, trang 306, "aka" hẳn phải là "agha," và agha thường có nghĩa là "tệ hại" hay "khổ đau,"nhưng Phật tử hiểu nó theo nghĩa "sắc," có lẽ vì sự đau khổ là một sự đi kèm không thể tránh được của sắc. Do đó mà Hoa ngữ dịch Akanishtha là giới hạn hay chỗ tột cùng của sắc—See Fourth Dhyana Heaven (II) (4) and Nine heavens of the fourth dhyana heaven.

Akanta (p): Bất thọ—Desireless.

Akarana (p): Non-action—Vô vi.

Akaraniya (p):

1) That should not be done: Không nên làm việc ấy.
2) Improper action: Hành động sai trái.

Akaronta (p): Not doing or not performing—Không tạo tác.

Akarsani (skt): A Yết Sa Ni—Câu triệu hay Nhiếp triệu có nghĩa là vời đến—For calling or attracting of good beings or aid. Một trong năm loại tu pháp—One of the five kinds of esoteric ceremonial—See Five kinds of esoteric ceremonies.

Akasa (skt):

1) Space—Hư không—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.
2) A Ca Sắc: Agham (skt)—According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Agham has two opposite interpretations, substantial and

unsubstantial—Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, agham có hai nghĩa đối nghịch nhau, một là vật chất hữu hình, hai là không giới vô hình.

3) A Ca Xa—The sky space—Atmosphere—The air—Hư không—Hư Không Vô Vi—Space is that which gives no hindrance and itself penetrates through any hindrance freely and manifests no change. One of the assamskrta dharmas, passive void or space—Pháp không chướng ngại và thâm nhập qua tất cả mọi chướng ngại một cách tự do không biến chuyển. Một trong những pháp vô vi, hư không vô vi hay không gian không hạn lượng, không biên tế, không tịch diệt, không chướng ngại. **See Dvayanairatmya.
4) According to Buddhism, there are two kinds of space (two kinds of space are distinguished)—Theo Phật giáo, không gian có hai thứ:
i) Limited (by corporeality) space: Giới hạn.
ii) Unlimited space: Vô hạn.
5) Space is that which gives no hindrance and itself penetrates through any hindrance freely and manifests no change—Pháp không chướng ngại và thâm nhập qua tất cả mọi chướng ngại một cách tự do không biến chuyển—See Three non-created dharmas.

Akasadhatu (skt): Space—Hư Không Giới (không gian, hư không)—See Ten inexhaustible vows.

Akasagarbha (p): Hư Không Tạng Bồ Tát—See Akasagarbha Bodhisattva.

Akasagarbha Bodhisattva (skt): Empty Store Bodhisattva—Space-garbha Bodhisattva—This is one of the eight diamond-kings, or bodhisattvas as guardians of Vairocana (Đại Nhựt Như Lai)—Hư Không Tạng Bồ Tát (hiện làm Đại Tiếu Kim Cương). Đây là một trong tám Kim Cang vương hay Kim Cang Hộ Bồ tát cho Phật Tỳ Lô Giá Na—See Eight diamond-kings, and Twenty five Bodhisattvas who protect all who call Amitabha.

Akasanantya-yatanam (skt): The land of infinite space—Không vô biên xứ—Hư Không Xứ—The first of the four immaterial jhanas. The dhyana, or meditation connected with the abode of the infinite space (the formless or immaterial), in which all thought of form is suppressed. When the mind, separated from the realm of form and matter, is exclusively directed towards infinite space, it is said to be abiding in the Akasanantya-yatanam. To reach this, a meditator who has mastered the fifth fine-material jhana based on a "kasina" object spreads out the counterpart sign of the "kasina" until it becomes immeasurable in extent. The he removes the "kasina" by attending only to the space it pervaded, contemplating it as "infinite space." The expression "base of infinite space," strictly speaking, refers to the concept of infinite space which serves as the object of the first immaterial-sphere consciousness. This is the state or heaven of boundless space, where the mind becomes void and vast like space. Existence in this stage may last 20,000 great kalpas—Không xứ đầu tiên trong Tứ Không Xứ. Thiền định liên hệ tới cõi không vô biên xứ. Khi phát định trong cõi nầy thì hành giả chỉ còn cảnh giới là không vô biên xứ, chứ không còn biết cũng không còn hiểu. Khi cái tâm được tách khỏi cảnh giới hình và chất, được đặc biệt đưa thẳng đến không gian vô biên thì nó được gọi là đang trú trong không vô biên xứ. Để đạt đến cõi nầy, hành giả đã đạt tới tầng thiền thứ năm trong sắc giới có thể trau dồi thiền vô sắc, bắt đầu gom tâm vào điểm sáng phát ra từ đề mục hay đối tượng (kasina), cho đến khi nào điểm sáng ấy lớn dần đến bao trùm toàn thể không gian. Đến đây hành giả không còn thấy gì khác ngoài ánh sáng nầy, cùng khắp mọi nơi. Từ ngữ Không Vô Biên Xứ hay không gian đầy ánh sáng nầy không có thực, không phải là một thực tại, mà chỉ là một khái niệm (không gian phát huy từ đối tượng). Đây là cõi trời vô biên nơi mà tâm trở nên vắng lặng và vô tận như hư không. Thọ mệnh trong cõi trời nầy có thể dài đến 20.000 đại kiếp—See Four formless jhanas, Nine kinds of non-action (A), and Nine lands (C).

Akasanantyatana-Samadhi: Không vô biên xứ định.

Akasanetra (p): Hư không nhãn.

Akasa-pratisthita (skt): Abiding in space—Hư không trú.

1) Abiding in space: Trụ trong hư không.
2) Name of the fifth son of Mahabhijna Buddha, a Bodhisattva to the south of our universe: Tên của người con thứ năm của Đại Thông

Tối Thắng Như Lai, vị Bồ tát trụ về phương nam của vũ trụ.

Akasa-pratisthita-bodhisattva (skt): Hư Không Trụ Bồ Tát—Bồ Tát trụ phía nam vũ trụ—A Bodhisattva who abides in the south of our universe.

Akasara (skt): Ác Sát Na—Ác Sát La.

1) Imperishable: Không biến đổi—Vĩnh cửu—Unchangeable—Permanent—Unalterable.
2) A root-word: Chữ gốc (không thay đổi)—Word-root—Unchanging word.

Akasa-Samadhi: Hư không tam muội.

Akashagarbha: Hư Không Tạng—See Akasagarbha Bodhisattva, and Fifteen bodhisattvas who represent the Buddha's dharmakaya, or spiritual body; wisdom in graciousness and a pierce or angry form against evil (II).

Akasi (p): did, made, or performed—Đã tạo tác hay đã làm rồi.

Akata (p): Not done—Not made—Chưa hoàn tất.

Akatannu (p): Ungrateful—Vô ơn bạc nghĩa.

Akchaya: Vô tận.

Akchayamati: Vô tận Ý Bồ Tát.

Akhetta (p): Unsuitable place—Nơi không thích hợp.

Akincana (p): Untiring—Không mỏi mệt.

Akincanyayatana (skt): Heaven of Formless or the sphere of Nothingness—Vô sở hữu xứ—The third immaterial attainment has its object the present non-existence or voidness. Meditators must give attention to the absence of that consciousness in the second immaterial-sphere consciousness. When the mind going even beyond the realm of consciousness finds no special resting abode, it acquires the concentration called "knowing nowhere to be." This is the state or heaven of nothing or non-existence. Where the discriminative powers of mind are subdued. Existence in this stage may last 60,000 great kalpas—Đề mục của tầng thiền vô sắc thứ ba là "không có gì hết," nơi đây hành giả phải chú ý vào sự vắng mặt của "thức" trong nhị thiền vô sắc. Khi mà tâm của hành giả vượt khỏi cả cái cảnh giới của thức mà thấy không có chỗ nào riêng để trú, thì nó đạt được cái định gọi là "Không biết chỗ nào để hiện hữu." Đây là cõi trời vô hữu nơi không còn sự phân biệt. Thọ mệnh trong cõi trời nầy có thể kéo dài đến 60.000 đại kiếp—See Four formless jhanas.

Akincanayyatana samadhi: Vơ sở hữu xứ định.

Akiriya (p): Non-action—Vô vi.

Akka (p): The sun—Mặt trời.

Akkamati (p): To step or tread upon—Dẫm lên.

Akkandati (p): Wail—Cry—Khóc than.

Akkanta (p): Stepped upon—Trodden—Dẫm lên.

Akkha (p): Sense organ—Căn.

Akkhadasa (p): A judge—An umpire—Quan tòa—Trọng tài.

Akkhadhutta (p): Addicted to gambling—Ghiền cờ bạc.

Akkhaka (p): Collar-bone—Xương cổ.

Akkhana (p): Inappropriate time—Bất thời hay không đúng thời điểm.

Akkhana-asamaya-brahmacariya-vasaya (p): Chín thứ bất thời bất tiết trong đời sống phạm hạnh—See Nine unfortunate inappropriate times for leading the holy life.

Akkhara (p): A letter—Chữ.

Akkhata (p): Unhurt—Not wounded—Faultless—Không bị tổn hại.

Akkhati (p): To announce—To declare—Tuyên bố.

Akkhatu (p): One who relates or preaches—Người thuyết giảng.

Akkhaya (p): Changeless—Eternal—Decayless—Bất biến—Không hoại diệt.

Akkhi (p): Eye—Mắt.

Akkhidala (p): Eyelid—Mí mắt.

Akkhikupa (p): Socket of the eye—Hốc mắt.

Akkhitara (p): Pupil of the eye—Con ngươi của mắt.

Akkhitta (p): Not despised or thrown away—Không xem thường.

Akkhobha (p): Imperturbable—Điềm tĩnh.

Akkodha (p): Freedom from hatred—Thoát khỏi hận thù.

Akkodhanao-anupanahi (p): Not disposed towards malice, animosity, and anger—Không buông lung phóng túng theo chiều hướng độc hiểm, thù oán và sân hận.

Akkosati (p): To abuse—To scold—Lạm dụng.

Akovida (p): Not clever—Độn căn.

Akrosa (skt): A Câu Lư Xá—Mạ lỵ—Scolding—Abusing.

Aksa (skt): Rudraksa (skt)—Ác Xoa—Kim Cang Tử—Name of a tree (Eleocarpus ganitrus) a seed of which rosaries are made. A seed similar to a peachstone used for beads—Một loại cây mà hạt dùng làm tràng chuỗi. Một loại hạt giống như hạt kim cang dùng để làm chuỗi.

Aksagarbha (skt): Ganganagarbha (skt)—Hư Không Dựng.

1) The womb of space: Hư không thai tạng.
2) The Central Bodhisattva in the court of space in the garbhadhatu group. He is also—Tên đấng Hư Không Tạng Trung Tôn trong Mạn Đà La Thai Tạng Giới, một vị Bồ Tát trong trung ương Thai Tạng giới:

a) Guardian of the treasure of all wisdom and achievement: Người hộ trì kho tàng của Không Tuệ.
b) His powers extend to the five directions of space: Uy lực của ngài bủa đi năm hướng trong hư không.

Aksamala (skt): A Xoa Ma La.

1) A rosary: Chuỗi.
2) A symbol of the ten perfections: Biểu tượng của Thập Toàn.

Aksapada (skt): Mục Túc Tiên—Founder of the Nyaya, or logical school of philosophers—Vị sáng lập ra phái Nhân Minh Luận—See Aksapada Gotama.

Aksapada Gotama (skt): Túc Mục—According to Keith in The Dictionary of Chinese Buddhist Terms, this is the name of Aksapada Gotama, to whom is ascribed the beginning of logic; his work is seen in five books of aphorism on the Nyaya—Theo Keith trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Túc Mục là tên của vị Tiên nhân đầu tiên nói về thuyết Nhân Minh. Tác phẩm của ông gồm năm quyển.

Aksara (skt): Letter—Syllable—Chữ (mẫu tự).

Aksayamati (skt): A Sai Mạt.

1) Unceasing devotion, with an unfailing mind: Bất Thối Chuyển.
2) Name of a Bodhisattva: Tên của một vị Bồ Tát.

Aksayamati Bodhisattva: Infinite Resolve Bodhisattva—Vô Tận Ý Bồ Tát—Infinite Resolve Bodhisattva, name of Aksayamati, a bodhisattva to whom sakyamuni is supposed to have addressed the Avalokitesvara chapter in the Lotus Sutra—Tên của ngài A Sai Mạt Để Bồ Tát mà Đức Phật nói đến trong Kinh Pháp Hoa, Phẩm Quán Thế Âm.

Akshara (skt): Ruta (skt)—Văn Tự—Chữ viết—The letter—The written words—The written word is described as the breath and life of the dharmakaya. However, the truth must be detached from letters. In any preaching, the Buddha always reminded: "The Tathagatas do not preach the doctrine that has degenerated into mere words."—Văn tự được diễn tả như là hơi thở hay sinh mệnh của pháp thân. Tuy nhiên, chân lý phải được tách rời khỏi văn tự. Trong bất cứ lần thuyết giảng nào, Đức Phật thường luôn nhắc nhở: "Chư Như Lai bất thuyết trụy Văn Tự Pháp (chư Phật không thuyết giảng cái học thuyết bị thối chuyển suông trong văn tự)."

Aksobha (skt): Vô động.

1) Unmoved: Calm—Imperturbable—Serene—Unagitated.
2) The term is used for the unvarying or unchanging, for the pole-star, for fearlessness, for indifference to passion or temptation: Từ được dùng để chỉ sự không thay đổi như cánh sao Bắc Đẩu, sự vô úy, và lãnh đạm trước cám dỗ hay dục vọng.

Aksobhya Buddha (skt): Bất Động Tôn Như Lai—Đông Phương A Sấm Phật—Aksobya Buddha in the East—Immovable Buddha—Imperturbable Buddha—A Súc bệ Phật—The Imperturbed (Unperturbed or motionless) Buddha who is always calm, serene and absence of passion. He is one of the Five Dhyani-Buddhas, and generally reigns over the east, his kingdom being Abhirati, realm of mystic pleasure. In the Lotus Sutra he is named as the first of the sixteen sons of Mahabhijnabhibhu. One of his principal

characteristics is that of subduing the passions. "Aksobhya" is a Sanskrit term for "Imperturbable." This is the name of a Buddha who resides over the eastern paradise of Abhirati. In Buddhism, paradise is not understood as a location but rather as a state of consciousness. He is generally represented iconographically as having dark blue, and occasionally gold skin and sometimes as riding on an elephant. He generally holds a Vajra in his right hand and makes the "earth-touching" gesture with his left. He is said to have received his name because he kept his vow never to manifest anger toward any being. He is mentioned in quite a number of early Mahayana Sutras. His worship must have been fairly widespread, but only fragments of his legend have survived. Aksobhya as a monk is said to have taken a vow before the Buddha who, endlessly long ago, reigned over Abhirati, never feel disgust or anger toward any being. In carrying out this vow, he showed himself "immovable" and after endlessly long striving, he became Buddha Aksobhya and thereby the ruler of the Abhirati paradise. Whoever is reborn there can never fall back into lower levels of consciousness. Thus all Buddhist believers should seek to fulfill the promise kept by Aksobhya—Đức A Súc Bệ Phật của thế giới Diệu Hỷ, ngự trị nơi Đông Độ. Ngài là một trong năm vị Phật Thiền Định hay Siêu Việt. Ngài luôn tỉnh lặng, thanh khiết và vô tham dục. Theo Kinh Pháp Hoa thì ngài là con trai trưởng trong 16 người con của Phật Đại Thông Trí Thắng. Đặc tính chính yếu của ngài là hàng phục dục vọng. Từ Bắc Phạn dùng để chỉ "Bất Động." Đây là tên của vị Phật đang trụ tại Thiên Đường Đông Độ Abhirati. Trong Phật giáo, thiên đường không nhằm chỉ một địa danh, mà là một trạng thái của tâm thức. Người ta thường phác họa Ngài có da màu xanh đậm, thỉnh thoảng có màu vàng kim, thường cỡi voi. Ngài thường cầm Kim Cang chùy bên tay phải và tay trái làm dấu hiệu tiếp xúc với đất. Người ta nói Ngài có tên "Bất Động Tôn" vì Ngài giữ lời nguyện là chẳng bao giờ nóng giận với bất cứ chúng sanh nào. Tên ngài được những kinh điển Đại Thừa đầu tiên nhắc đến rất nhiều. Sự thờ phụng ngài chắc chắn bành trướng thật rộng rãi, nhưng thần thoại về ngài rất tản mạn. Theo truyền thuyết thì Aksobhya là một vị sư người đã thệ nguyện trước vị Phật đã từng trị vì vô cùng lâu dài ở Abharati rằng sẽ không bao giờ oán hận hay giận dữ một sinh linh nào cả. Vị sư đã luôn tuân thủ lời thề của mình và sau nầy đã trở thành Phật A Súc Bệ ngự trị thiên đường Abhirati. Ai được sanh vào thiên đường nầy sẽ không bao giờ rơi lại vào ác đạo. Vì thế Phật tử nên phát nguyện giữ đúng lời thề do Phật A Súc Bệ đã nói lên—See Four regional Buddhas.

Aksobhya-Delight-in-Light Buddha: A Súc Bệ Hoan Hỷ Quang Phật.

Aku-Byodo (jap): A Japanese Buddhist term for "Bad sameness." This is the tendency to see things as the same in the sense of a misunderstanding of the enlightened experience of the sameness of the nature of all things. In Zen view, this sameness of nature is transitional stage on the path to deeper enlightenment. One who remains stuck here and, because of the overwhelming experience of the sameness of nature of all things, overlooks their distinctness and uniqueness, falls into this bad sameness—Thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản có nghĩa là "Sự đồng nhất tệ hại." Đây là khuynh hướng thấy vạn hữu đồng nhất hay lý giải sai học thuyết về sự đồng nhất căn bản của vạn hữu. Theo quan điểm nhà Thiền, sự đồng nhất được thể nghiệm ấy chỉ là một giai đoạn trung gian trên con đường dẫn tới đại giác sâu sắc. Người nào dừng lại ở giai đoạn này sẽ không thấy đặc tánh riêng và tánh đặc thù của vạn hữu, đó là bị rơi vào tình trạng "giải thích sai lạc về sự đồng nhất."

Akulakara (skt): A Cưu La Gia La.

1) Disturbing: Phiền hà—Quấy rầy—Upsetting.
2) Name of a wind: Tên của một thứ gió.

Akuppa-ceto-vimutti (p): Bất Động Tâm Giải Thoát—Tâm giải thoát là tâm ở trạng thái bất động—Unshakeable deliverance of mind—In the Long Discourses of the Buddha, the Buddha taught: "Which one thing to be realized? Unshakeable deliverance of mind is one thing which needs be realized."—Trong Trường Bộ Kinh, Đức Phật dạy: "Thế nào là một pháp cần được tác chứng? Bất động tâm giải thoát. Đó là một pháp cần được tác chứng."

Akuppam-nanam (p): Bất Động Trí—Immovable knowledge—Non-distinguished and nonverbal knowledge, in contrast with movable and verbal knowledge—Tri kiến không phân biệt và không lời, đối lại với động trí được diễn tả bằng lời.

Akusala (p & skt): Bất Thiện—Demeritorious—Evil (wrong—bad) deeds—Unwholesome deeds (anything connected with the unwholesome root or akasula mula) accompanied by greed, hate or delusion and cause undesirable karmic results or future suffering—Điều ác hay Bất Thiện—Điều không lành mạnh (là cội rễ bất thiện) theo sau bởi tham sân si và những hậu quả khổ đau về sau.

Akusala cittam (p): Bất Thiện Tâm—Unwholesome mind—See Unwholesome mind.

Akusala-dharma-tathata (skt): Bất Thiện Pháp Chân Như—See Nine kinds of non-action (B).

Akusala karma (s): Bất thiện nghiệp—Unwholesome deeds—Unskillful action which will produce painful results—Negative karma—Black path.

Akusala-mahabhumika (skt): General functions of evil—Đại bất thiện địa pháp—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Akusalamula (skt & p): Fuzen-gon (jap)—Not wholesome roots—Roots of evil—Bất thiện căn.

Akusala-vitakka: Tư tưởng bất thiện—Unwholesome thoughts—See Three dharmas (VI), and Three kinds of unwholesome investigation.

Akushu-ku (jap): Trạng thái hư không bị hiểu sai lạc—A Japanese Buddhist term for "Falsely understood Emptiness." This misunderstanding of the teaching of emptiness arises from the concept that understanding of emptiness can be acquired from learning, not neccesarily from the experience of enlightenment. In this misunderstanding, emptiness is understood as mere nothingness, as a negation of all existence. In the contrary, emptiness, as it is spoken of in Zen, had nothing to do with this purely philosophical concept of nothingness. It is an emptiness that is not the opposite of the existence of all things and their properties but rather the basis of this existence, and bears it and, from the standpoint of complete enlightenment, is absolutely identical with it. Thus, the Mahaprajnaparamita-hridaya-sutra emphasizes, "Form is no other than emptiness, emptiness is no other than form."—Thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản có nghĩa là "Trạng thái hư không bị hiểu sai lạc." Cách lý giải sai lạc này khởi lên từ việc xem sự am hiểu về hư không có được từ sự học chứ không nhất thiết từ sự thể nghiệm đại giác. Trong cái hiểu sai lạc này, hư không ở đây là đối tượng của một sự lý giải về hư vô, nó được đồng nhất với hư vô, hay với sự phủ định về mọi tồn tại. Ngược lại, hư không mà nhà Thiền nói tới không có liên quan gì đến khái niệm thuần túy triết học "hư vô" cả. Đây là chân không, không những trái ngược với sự tồn tại của các sự vật và những phẩm chất của chúng, mà nó chính là nền tảng của sự tồn tại đó. Chính nó làm cho các sự vật hiện rõ lên, chính nó mang các sự vật đó và từ quan điểm viên giác, nó tuyệt đối đồng nhất với các sự vật. Vì thế mà Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa nhấn mạnh, "Sắc tức thị không, không tức thị sắc" (hình thức chỉ là hư không, hư không chỉ là hình thức mà thôi).

Akutila (p): Straight—Honest—Not crooked—Thẳng thắn—Thành thật—Không tà vạy.

Akutobhaya (p): Safe from every direction—An toàn từ mọi phía.

Alabho (p): Loss—Thất—Bất Đắc hay thua kém—Decline—See Eight winds.

Alaksana (skt): Vô Tướng.

1) Without marks or recognizable signs: Không có tướng trạng hay các dấu hiệu có thể nhận được.
2) Formless: Signlessness—Without appearance, form, or sign—No marks or characteristics—Nothingness—Have no existence—Is not found—Does not occur—Không có hình tướng.
3) Absolute truth as having no differentiated ideas: Chân lý dứt tuyệt mọi tướng.
4) Nirvana: Niết Bàn—See Nirvana.

Alaksana Buddha: Nirkasana Buddha (skt)—The Buddha without thirty two or eighty marks, i.e. Nagarjuna—Vô Tướng Phật Phật không có 32 tướng hảo hay 80 tướng tốt, như ngài Long Thọ.

Alambalambya (skt): Năng duyên sở duyên hay chủ thể và đối tượng—Mutual dependence, subject and object.

Alambana (skt): Arammana (p)—Phan duyên—Sở duyên.

1) Resting or depending upon (object of consciousness). Upon which something rests or depends, hence objects of perception; that which is the environmental or contributory cause; attendant circumstances: Sở Duyên hay đối tượng, tức là cái để dựa vào hay tùy thuộc vào. Cảnh đối đãi với tâm thức (pháp tâm và sở tâm là năng duyên, cảnh là sở duyên)
2) Free from all conditions (alambavigata): Viễn ly nhất thiết sở duyên (thoát ra ngoài mọi điều kiện).

Alambana-hetu (skt): Adhipati-pratyaya (skt)—Sở Duyên Duyên—Conditioned condition—The reasoning mind, or the mind reasoning—Intelligence in contact with its object—Condition becoming an object of cognition. Upon which something rests or depends, hence objects of perception; that which is the environmental or contributory cause; attendant circumstances. The relationship being like that of form or colour to the eye. The influence of one factor in causing others—Điều kiện trở thành một đối tượng của nhận thức. Cảnh đối đãi với tâm thức (pháp tâm và sở tâm là năng duyên, cảnh là sở duyên). Cái duyên của sở duyên hay tâm thức đối với cảnh giới như mắt đối với sắc (tâm thức gọi là năng duyên, cảnh giới gọi là sở duyên)—See Four causations.

Alambana-pratyaya (skt): Dị Duyên—Things distracting the attention, distracting thoughts; the action of external objects conditioning consciousness—Những yếu tố bên ngoài làm ảnh hưởng đến sự chăm chú, hay tập trung tư tưởng.

Alambana-vigata (skt): Viễn ly sở duyên.

Alamkaraka (skt): Trang Nghiêm—Adornment—Ornament—Glory—Honour—To ornate—To adorn, e.g. the adornments of morality, meditation, wisdom, and the control of good and evil forces. In Amitabha's paradise twenty-nine forms of adornment are described—Dùng những thứ hay đẹp để làm đẹp cho đất nước hay quốc độ, hoặc dùng công đức làm đẹp cho bản thân. Trong cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà có 29 loại trang nghiêm khác nhau. **See Two adornments.

Alamkarrasura (skt): Tam muội—Tịnh chiếu minh.

Alara-Kalama: The recluse to whom the youthful Prince Gautama first went for spiritual help on leaving his father's home to save mankind—Một thiền sư nổi tiếng thời Đức Phật, một trong hai vị thầy của Bồ tát Sĩ Đạt Ta. Nhà tu khổ hạnh mà Thái Tử Cồ Đàm đã tìm đến đầu tiên sau khi Ngài rời bỏ cung điện của vua cha để ra đi tìm đường cứu vớt nhân loại.

Alasanda: A lệ tán.

Alatacakra (skt): Hỏa Luân—Tuyền Hỏa Luân—A fire-wheel—A wheel of fire, produced by rapidly whirling a fire-brand, a symbol of the unreality of the visible, since such a wheel does not exist. Whirling fire (fire whirled in a circle), the whole circle seeming to be on fire, the emblem of illusion. The Lankavatara Sutra uses the fire circle to illustrate the illusive nature of existence. A real wheel or circle comes into view when a fire brand is rapidly turned round, but in reality there is no wheel, being a mere vision—Lửa cuộn tròn hay quay tít thành hình vòng tròn như như bánh xe lửa, biểu tượng của ảo tưởng. Kinh Lăng Già dùng hỏa luân để diễn tả bản chất ảo hóa của hiện hữu. Một bánh xe hay một vòng tròn thực sự được nhìn thấy khi một que lửa quay nhanh theo vòng tròn, nhưng thực ra không có bánh xe mà đấy chỉ là một ảo ảnh mà thôi.

Alatacakra-seal: Hỏa Luân Ấn—A sign made by putting the double fists together and opening the index fingers to form the fire-sign, a triangle—Dấu ấn hình thành bằng cách chụm hai nắm tay với hai ngón trỏ chụm vào nhau làm thành một dấu tam giác lửa.

Alaya (skt): A Lại Da—See Nine elements or nine substances (B).

Alaya consciousness: Alaya Vijnana (skt)The receptacle intellect or consciousness, basic consciousness, Eighth consciousness, subconsciousness, and store consciousness.

1) Alaya means a house or rather a home, which is in turn a place where all the valued things

for use by us are kept and among which we dwell: Chữ "Alaya" có nghĩa là cái nhà nơi mà tất cả những gì có giá trị cho chúng ta dùng được tàng trữ và cũng là nơi cư ngụ của chúng ta.

2) Also called "Store consciousness," "eighth consciousness," or "karma repository." All karma created in the present and previous lifetime is stored in the Alaya Consciousness—Thức A Lại Da, cũng còn được gọi là "Tàng Thức," hay là "thức thứ tám," hay là "tàng nghiệp." Tất cả mọi nghiệp đã lập thành trong quá khứ hay đang được lập thành trong hiện tại đều được tàng trử trong A Lại Da Thức nầy.

3) According to the Consciousness-Only, there are eight consciousnesses (sight, hearing, smell, taste, touch, mind, Mana and Alaya). These consciousnesses enable sentient beings to discriminate between right and wrong of all dharmas (thoughts, feelings, physical things, etc). However, human beings have a deep consciousness which is called Alaya-consciousness which is the actual subject of rebirth, and is mistakenly taken to be an eternal soul or self by the other consciousnesses. It is in the Alaya-consciousness that the impressions of action and experience are stored in the form of 'seeds' and it is these seeds which engender further experiences according to the individual situation—Giáo điển dạy Tâm Lý Học, về tám thức (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý, Mạt na và A Lại Da). Những thức nầy giúp chúng sanh phân biệt phải trái. Tuy nhiên, chúng sanh con người có một cái thức thâm sâu gọi là A Lại Da Thức, là chủ thể chính của sự luân hồi sanh tử, và bị các thức khác hiểu lầm đó là một linh hồn hay một cái ngã trường cửu. Chính tại A Lại Da Thức này những ấn tượng hay kinh nghiệm của hành động được tàng trữ dưới hình thức những 'chủng tử' và chính những chủng tử này làm nẩy nở những kinh nghiệm sắp tới tùy theo hoàn cảnh của từng cá nhân—See Alaya vijnana, and Eight consciousnesses.

Alaya Heresy: A Lại Da Ngoại Đạo—The alaya heresy, one of the thirty heretical sects which considered the alaya is a sort of eternal substance or matter, creatives and containing all forms; when considered "unrolled," or phenomenal, it fills the universe. It seems to be of the nature of materialism as opposed to the idealistic conception of the Alaya-vijnana—Một trong 30 loại ngoại đạo, xem A Lại Da là một chất liệu trường tồn, sáng tạo và chứa đựng tất cả. Khi được xem như là hiện tượng, thì A Lại Da bao trùm khắp vũ trụ.

Alaya-vijnana (skt): Tathatgata-garbha (skt)—Sơ Năng Biến—Như Lai Tạng—Alaya Consciousness—The all-conserving mind—Eighth consciousness—Karma respiratory—Storehouse of consciousness—Storehouse of all knowledge—Hàm tạng thức—See Eight consciousnesses (I) (B).

(I) The meanings of Alayavijnana—Nghĩa của A Lại Da Thức:

1) A Sanskrit term for "basis consciousness." The initiator of change, or the first power of change, or mutation, i.e. the alaya-vijnana, so called because other vijnanas are derived from it. An important doctrinal concept that is particularly important in the Yogacara tradition. This term is sometimes translated by Western scholars as "storehouse consciousness," since it acts as the repository (kho) of the predisposition (thiên về) that one's actions produce. It stores these predispositions until the conditions are right for them to manifest themselves. The Tibetan translators rendered (hoàn lại) it as "basis of all" because it serves as the basis for all of the phenomena of cyclic existence and nirvana. Through meditative practice and engaging in meritorious actions, one gradually replaces afflicted seeds with pure ones; when one has completely purified the continuum of the alaya-vijnana, it is referred to as the "purified consciousness."—Thuật ngữ Bắc Phạn dùng để chỉ "Tạng Thức." Cái tâm thứ biến hiện chư cảnh thành tám thức. A-Lại Da hay thức thứ tám được gọi là "Sơ Năng Biến" vì các thức khác đều từ đó mà ra. Một khái niệm về giáo thuyết đặc biệt quan trọng với trường phái Du Già. Thuật ngữ này có khi được các học giả Tây phương

dịch là "Tàng Thức," vì nó là cái kho chứa, nơi mà tất cả những hành động được sản sinh ra. Tàng thức cất giữ những gì được chứa vào nó cho đến khi có hoàn cảnh thích hợp cho chúng hiện ra. Những dịch giả Tây tạng lại dịch nó là "Căn bản của tất cả" vì nó làm nền tảng cho mọi hiện tượng trong vòng sanh tử và Niết Bàn. Qua thiền tập và tham dự vào những thiện nghiệp, người ta từ từ thay thế những chủng tử phiền não bằng những chủng tử thanh tịnh; một khi người ta thanh tịnh hóa một cách toàn diện A Lại Da, thì đó được coi như là "Tịnh Thức."

2) Alaya means all-conserving mind. It is in company with the seven Vijnanas which are generated in the dwelling-house of ignorance: A Lại Da có nghĩa là cái tâm cất chứa tất cả. Nó đi chung với bảy thức được sinh ra trong ngôi nhà vô minh.
3) Alaya means the preconsciousness, or the eighth consciousness, or the store-consciousness. It is the central or universal consciousness which is the womb or store consciousness (the storehouse consciousness where all karmic seeds enter and cause all thought activities)—A Lại Da tàng thức (đệ bát thức). Ý thức căn bản về mọi tồn tại hay ý thức di truyền, nơi những hạt giống karma lọt vào và gây ra hoạt động tâm thần.

(II) Other meanings of Alaya-vijnana: Những nghĩa khác của A Lại Da Thức—According to Keith in The Dictionary of Chinese-English Buddhist terms composed by Professor Soothill, Alaya-vijnana is interpreted as—Theo Keith trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, A Lại Da Thức được diễn dịch như sau:

1) Adana-vijnana: A Đàn Na Thức—It holds together, or is the seed of another rebirth, or phenomena, the causal nexus—Chấp Trì Thức—Nó giữ lấy tất cả các nhân thiện ác và giữ cho thân thể của hữu tình chúng luôn luân lưu trong luân hồi sanh tử.
2) Original mind, because it is the root of all things: Bản Thức—Gốc rễ của chư pháp.
3) It contains good and bad karma which in turns produces the rounds of mortality: Dị Thục Thức—Gọi là Dị Thục Thức vì nó chứa đựng và làm chín mùi những thiện ác nghiệp, từ đó có thể dẫn đến luân hồi sanh tử.
4) The prime or supreme mind or consciousness: Đệ Nhất Thức—Đệ nhất thức từ gốc trở về ngọn (tầm quan trọng đệ nhất của A Lại Da Thức).
5) It is the last of the eight vijnanas: Đệ Bát Thức—Thức cuối cùng trong tám thức.
6) Manifested mind, because all things are revealed in or by it: Hiện Thức—Chư pháp đều hiển hiện trên bản thức.
7) The fundamental mind-consciousness of conscious beings, which lay hold of all the experiences of the individual life: Hữu Tình Căn Bản Chi Tâm Thức—Tâm thức căn bản của loài hữu tình.
8) Seeds mind, because from it spring all individualities, or particulars: Chủng Tử Thức—Chủng tử thức cơ bản vì từ đó mà phát sanh ra mọi pháp, mọi vật; giống như từ hạt giống nầy mà sanh ra cây cối hoa quả.
9) Alaya-vijnana is the basis of all knowledge: Sở Tri Y Thức—Gọi là Sở Tri Y thức vì nó là cơ sở cho mọi pháp thiện ác dựa vào.
10) Store Consciousness—Tàng thức:

a) All karma created in the present and previous lifetime is stored in the Alaya Consciousness. This is like a storage space receiving all information collected in the Mana consciousness. When a sentient being dies, the first seven consciousnesses die with it, but the Alaya-Consciousness carries on. It is the supreme ruler of one existence which ultimately determines where one will gain rebirth in the six realms of existence: Tiềm thức hay tạng thức, thức thứ tám hay Nghiệp thức. Tất cả nghiệp được thành lập trong hiện đời và quá khứ đều được tàng trữ trong A Lại Da thức. A Lại Da thức hành xử như nơi tồn chứa tất cả những dữ kiện được Mạt Na thức thâu thập. Khi một sinh vật chết thì bảy thức kia sẽ chết theo, nhưng A-Lại-Da thức vẫn tiếp tục. Nó là quyết định tối hậu cho cho sự đầu thai trong lục đạo.
b) The storehouse-consciousness is a place where stores—Tàng thức là nơi tích lũy:

* All impressions: Tất cả những ấn tượng.

* All memory-seeds: Tất cả những hạt giống ký ức.
* All karmic seeds: Tất cả những hạt giống nghiệp.

11) Mind is another name for Alaya-vijnana, as they both store and give rise to all seeds of phenomena and knowledge: Tâm Thức—Tâm là tên khác của a Lại Da Thức vì cả hai đều tích tụ các hạt giống của chư pháp và làm cho chúng khởi lên.
12) Abode of consciousness: Trạch Thức—Là nhà ở của các hạt giống.
13) Unsullied consciousness when considered in the absolute, i.e. the Tathagata: Vô Cấu Thức—Cực thanh tịnh thức ở bậc "Như Lai Địa," nơi nương tựa của các pháp vô lậu.
14) Inexhaustible mind, because none of its seeds, or products is lost (non-disappearing, perhaps non-melting): Vô Một Thức—Tất cả các chủng tử không bị mất mát (không mất, không tan).
15) Tathagata-garbha (skt): Như Lai Tạng—See Tathagata-garbha.

(III) Other characteristics of Alaya-vijnana—Những đặc tính khác của A Lại Da Thức:

1) According to Asvaghosa Bodhisattva in the Awakening of Faith and the Samparigraha, the Alaya or store id the consciousness in which the true and the false unite. When Alaya Consciousness becomes pure and taintless, it is Tathata (Thusness): Theo Bồ Tát Mã Minh trong Đại Thừa Khởi Tín Luận và Nhiếp Luận Tông, A Lại Da thức là nơi hòa hợp chân vọng. Khi nó trở nên thanh tịnh và không còn ô nhiễm, nó chính là "Chân Như."
2) According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, when all things are reflected on our mind, our discriminating or imaginating power is already at work. This called our consciousness (vijnana). Since the consciousness co-ordinating all reflected elements stores them, it is called the store-consciousness or ideation-store. The ideation-store itself is an existence of causal combination, and in it the pure and tainted elements are causally combined or intermingled. When the ideation-store begins to move and descend to the everyday world, then we have the manifold existence that is only an imagined world. The ideation-store, which is the seed-consciousness, is the conscious center and the world manifested by ideation is its environment. It is only from the Buddha's Perfect Enlightenment that pure ideation flashed out. This pure ideation can purify the tainted portion of the ideation-store and further develop its power of understanding. The world of imagination and the world of interdependence will be brought to the real truth (parinispanna). This having been attained, the seed-store, as consciousness, will disappear altogether and ultimately will reach the state where there is no distinction between subject and object. The knowledge so gained has no discrimination (Avikalpa-vijnana). This ultimate state is the Nirvana of No Abode (apratisthita-nirvana), that is to say, the attainment of perfect freedom, not being bound to one place: Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, khi vạn vật phản chiếu trong tâm trí ta, thì thế lực phân biệt hay tưởng tượng của tâm ta sẽ sẵn sàng hoạt động ngay. Đây gọi là "thức" (vijnana). Chính vì thức kết hợp với tất cả yếu tố phản chiếu, tàng chứa chúng, nên được gọi là A Lại Da Thức hay "thức tạng." Tạng thức chính nó là sự hiện hữu của tập hợp nhân quả và những tâm sở thanh tịnh hoặc nhiễm ô, được tập hợp hay lẫn lộn với chúng theo tương quan nhân quả. Khi tạng thức bắt đầu hoạt động và bước xuống thế giới thường nhật nầy, thì chúng ta có hiện hữu đa dạng vốn chỉ là thế giới tưởng tượng. Tạng thức, vốn là chủng tử thức, là trung tâm ý thức; và thế giới do thức biểu hiện là môi trường của nó. Chỉ có ở nơi sự giác ngộ viên mãn của Phật, thức thanh tịnh mới bừng chiếu lên. Tịnh thức nầy có thể tẩy sạch phần ô nhiễm của tạng thức và còn khai triển thế lực trí tuệ của nó. Thế giới của tưởng tượng và thế giới hỗ tương liên hệ được đưa đến chân lý chân thật, tức Viên Thành Thật tánh (parinispanna). Sau khi đạt đến đó, chủng tử

tạng, tức là thức, sẽ biến mất và cuối cùng đưa đến trạng thái nơi mà chủ thể và đối tượng không còn phân biệt. Đấy là vô phân biệt trí (avikalpa-vijnana). Trạng thái tối hậu là Vô Trụ Niết Bàn (apratisthita-nirvana) nghĩa là sự thành tựu tự do hoàn toàn, không còn bị ràng buộc ở nơi nào nữa.

3) The function of Alayavijnana is to look into itself where all the memory (vasana) of the beginningless past is preserved in a way beyond consciousness (acintya) and ready for further evolution (parinama); but it has no active energy in itself; it never acts, it simply perceives, it is in this exactly like a mirror; it is again like the ocean, perfectly smooth with no waves disturbing its tranquillity; and it is pure and undefiled, which means that it is free from the dualismof subject and object. For it is the pure act of perceiving, with no differentiation yet of the knowing one and the known: Chức năng của A Lại Da Thức là nhìn vào chính nó trong đó tất cả tập khí (vasana) từ thời vô thỉ được giữ lại theo một cách vượt ngoài tri thức (bất tư nghì—acintya) và sẵn sàng chuyển biến (parinama), nhưng nó không có hoạt năng trong tự nó, nó không bao giờ hoạt động, nó chỉ nhận thức, theo ý nghĩa nầy thì nó giống như một tấm kiếng; nó lại giống như biển, hoàn toàn phẳng lặng không có sóng xao động sự yên tĩnh của nó; và nó thanh tịnh không bị ô nhiễm, nghĩa là nó thoát khỏi cái nhị biên của chủ thể và đối tượng. Vì nó là cái hành động nhận thức đơn thuần, chưa có sự khác biệt giữa người biết và cái được biết.

(IV) The Buddha's teaching on Alayavijnana—Lời Phật dạy về A Lại Da Thức: In the Lankavatara Sutra, the Buddha told Mahamati: "Oh Mahamati! The Tathagata-garbha contains in itself causes alike good and not-good, and from which are generated all paths of existence. It is like an actor playing different characters without harboring any thought of 'me and mine.'"—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nói: "Nầy Mahamati! Như Lai Tạng chứa trong nó những nguyên nhân cả tốt lẫn xấu, và từ những nguyên nhân nầy mà tất cả lục đạo (sáu đường hiện hữu) được tạo thành. Nó cũng giống như những diễn viên đóng các vai khác nhau mà không nuôi dưỡng ý nghĩ nào về 'tôi và của tôi.'"

Alcohol prohibition (n): Cấm uống rượu.

Alertness (n): Introspect—Cảnh giác—Tỉnh giác—See Ten perfecting Mahayana rules.

Alexander Csoma de Koros : A Hungarian scholar who made a daring journey (1818-1823) from his native Transylvania to India and having learned Tibetan from the monks of Ladakh wrote his Tibetan grammar and his Tibetan dictionary in 1834, and published his famous "Analysis of the Kanjur" (Asiatic Researches, Vol. 20, 1836)—Một học giả người Hung Gia Lợi đã có một cuộc hành trình táo bạo từ năm 1818 đến năm 1823 từ quê hương ông ở Transylvania đến Ấn Độ và sau khi học tiếng Tây Tạng từ các vị sư ở Ladakh, ông đã soạn bộ Văn Phạm Tạng Ngữ cùng cuốn tự điển Tạng Ngữ năm 1834, và xuất bản tác phẩm nổi tiếng của ông, "Phân Tích Thư Mục Kanjur" (trong Asiatic Researches, quyển 20, xuất bản năm 1836)

Alienating words: Words which cause estrangement between friends—Ly gián ngữ.

Alienation (n): Sự làm cho xa lìa hay sự tha hóa.

Alight (v) **from**: Xuống từ—Đức Thế Tôn giáng trần từ cung trời Đâu Suất—The Buddha alighted from the Tushita.

Alike: Like—Similar—Identical—Attainment-like (this is only a temporary situation)—Tương Tự.

Alike in body and alike in perception: Beings alike in body and alike in perception such as Heavens of pure dwelling—Loài hữu tình có thân đồng nhất, tưởng đồng nhất như Tịnh Cư Thiên—See Nine abodes of beings.

Alike in body and different in perception such as Light-sound heavens (Abhasvara): Loài hữu tình có thân đồng nhất, tưởng sai biệt như Quang Âm Thiên—See Nine abodes of beings.

Alingi (skt): A Lê Nghi.

1) To embrace: Ôm ấp.
2) A small drum: Cái trống nhỏ.
3) A kind of esoteric meditation: Một loại thiền Mật giáo.

Alive (a): Jiva or Jivaka (skt)—Lively—Living—Sống động.

All-absorbing synpathy: Tình cảm chan chứa.

All the accessory conditions: Environmental causes which influence life—Chư duyên.

All afflictions, wrath, and folly: Phiền não tham sân si—All afflictions, wrath, and folly are weapons of enlightening beings because they liberate sentient beings through afflictions. Enlightening Beings who abide by these can annihilate the afflictions, bondage, and compulsion accumulated by all sentient beings in the long night of ignorance—Tham, sân, si và tất cả phiền não là khí giới của Bồ Tát, vì dùng môn phiền não để độ chúng sanh. Chư Bồ Tát an trụ nơi pháp nầy thời có thể diệt trừ những phiền não, kiết sử đã chứa nhóm từ lâu của tất cả chúng sanh—See Ten weapons of Great Enlightening Beings.

All alone: Một mình—Đơn độc.

All along: Từ đầu đến cuối.

All and all are one, each being a universal cause: Pháp Giới Duyên Khởi—The doctrine of conditional causation of Complete Mahayana, in which one is all and all are one, each being a universal cause—Viên Giáo (trừ Đốn Giáo vì loại nầy theo tông chỉ 'vô tướng ly ngôn'), trong đó một là tất cả, tất cả là một—See Principle of universal causation.

All are co-related: Tất cả đều cộng đồng liên hệ—See Ten theories that independently cause the manifestation of the ideal world (A).

All are drunk while I alone am sober: Tất cả đều say chỉ có ta là tỉnh (chúng nhân giai túy, duy ngã độc tỉnh).

All around: Xung quanh.

All in all: Nói chung.

All at once: Thình lình.

All beings: All that exists—Vạn hữu.

All beings become Buddha: Nhất thiết chúng sanh giai tất thành Phật quả—All beings have the Buddha-nature and must ultimately become enlightened—Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh và cuối cùng rồi cũng đạt được giác ngộ.

All beings obtain wisdom of the divine ear: Thiên Nhĩ Trí Thông Nguyện—The seventh of the forty-eight vows of Amitabha, not to become Buddha until all obtain the divine ear—Lời nguyện thứ bảy trong bốn mươi tám lời nguyện của Đức Phật A Di Đà, nguyện chẳng thành Phật cho đến khi nào tất cả chúng sanh đều có được Thiên Nhĩ Thông.

All beings obtain wisdom of the divine eye: Thiên Nhãn Trí Thông Nguyện—The sixth of Amitabha's forty-eight vows, that he would not enter the final stage until all beings had obtained this divine vision—Lời nguyện thứ sáu trong 48 lời nguyện của Phật A Di Đà, ngài sẽ chẳng thành Phật cho đến khi nào pháp giới chúng sanh đều đạt được thiên nhãn.

All beings possess feeling: Hàm tình.

All-bestowing: Sarvada (skt)—Nhất Thiết Thí—One who who gives his all—Toàn thí.

All Bodhisattvas and Mahasattvas: Nhất thiết Bồ Tát Ma Ha Tát.

All classes of living beings: Quần loại—Especially the sentient—Tất cả chủng loại chúng sanh, đặc biệt là những chúng sanh hữu tình.

All complete vehicle: Viên thừa—The final teaching of Buddha—Phật Thừa hay giáo pháp viên mãn không thiếu sót.

All conduct or action: Chư hạnh.

All day long: Suốt ngày.

All the deluded: All delusions—Quần mê—Chỉ chung những chúng sanh hãy còn mê mờ điên đảo.

All is devoid of a self: Anatman (skt)—Vô ngã—See Three clear conceptions of all beings.

All dharmas: Vạn pháp.

All-Dharmas-Always-Fulfilled-King Buddha: Nhất Thiết Pháp Thường Mãn Vương Phật.

All the differentiating characteristics of things: Chư tướng.

All directions: Thập phương—See Ten directions.

All the diverse views: All heterodox opinions—Chư kiến.

All-embracing: All inclusive—Viên hợp (dung hợp tất cả).

All-embracing body: Absolute dharmakaya—Spiritual body—Chân như pháp thân.

All-embracing ocean: Viên Hải—The all-embracing ocean, i.e. the perfection or power of the Tathagata—Như Lai lực ví như biển cả ôm trọn tất cả.

All-embracing perfect voice: Viên âm (âm thanh tròn đầy).

All-embracing virtues: Catvari-samgraha-vastuni (skt)—Bốn pháp để dẫn dắt chúng sanh—Four elements of popularity—Four ways of leading human beings to emancipation. Also called four means of integration, four integrative methods, four means of integration, four attractions, four Dharmas of attraction, or four all-embracing virtues—See Four elements of popularity.

All is empty: All is of the void—All are empty—Nhất Không—Tất cả đều không—See Three voids (C).

All equally: Everywhere alike—Universal equality—Phổ đẳng (khắp nơi đều giống nhau).

All that exists: All beings—Quần Hữu—One of the three stages of mortal existence or nine stages or conditions in which sentient beings enjoy to dwell—Các cõi hiện hữu (có quả báo và chúng sanh thụ quả báo), một trong tam hữu hay cửu hữu. ** See Three kinds of existence and Nine realities.

All facilities are able to array all worlds with infinite embellishments: Đồ dùng tự tại—Control of facilities—Dùng vô lượng đồ trang nghiêm để trang nghiêm tất cả thế giới—See Ten kinds of control of Great Enlightening Beings.

All that glitters is not gold: Tất cả những gì lấp lánh đều không phải là vàng.

All heterodox opinions: All the diverse views—Chư kiến.

All the honored ones: Chư tôn.

All is impermanent: Anitya (skt)—Nhất Thiết Hành Vô Thường hay vạn vật vô thường—See Three clear conceptions of all beings, and Four dogmas.

All-inclusive: All-embracing—Viên hợp (dung hợp tất cả).

All-inclusive sutra: Viên Mãn Kinh—The complete sutra, a term applied to the Hua-Yen sutra—Kinh bao gồm tất cả, từ dùng để chỉ Kinh Hoa Nghiêm.

All knowledge: Nhứt thiết trí—All knowledge is a weapon of enlightening beings because they do not give up the avenues of practice of enlightening beings. Enlightening Beings who abide by these can annihilate the afflictions, bondage, and compulsion accumulated by all sentient beings in the long night of ignorance—Nhứt thiết trí là khí giới của Bồ Tát, vì chẳng bỏ hạnh môn của Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ nơi pháp nầy thời có thể diệt trừ những phiền não, kiết sử đã chứa nhóm từ lâu của tất cả chúng sanh—See Ten weapons of Great Enlightening Beings.

All-Knowledge-Accomplished Thus Come One: Nhứt Thiết Trí Thành Tựu Như Lai.

All-knowing: Sarvajna (skt)—Sarvajnana (skt).

1) Enlightenment: Giác ngộ—A common epithet of Buddhas, who are regarded as "all-knowing" because they know all the paths that lead to liberation—Know all the paths that lead to liberation—Know the causes and effects of all events and things.
2) Buddha-wisdom: Perfect knowledge—Omniscience—Nhất Thiết Trí.

(The) All-knowing One: Đấng Giác Ngộ—Buddha is an All-Knowing One.

All knowing and all pitying: Trí bi—See Three Buddha's virtues.

All-knowing virtues: Qualities of a Buddha—Trí Đức—See Three Buddha's virtues (D).

All the land: Everywhere—Great earth—The whole earth—Đại địa.

All the living: Quần Sinh—Especially all living, conscious beings—Tất cả chúng sanh, đặc biệt là những chúng sanh hữu tình.

All the monks: Sangha (skt)—Assemly at least of three monks—Chúng Tăng.

All in one: Nói tóm lại.

All over the world: Khắp thế giới.

All passing vehicles have tracks, all trees have shade: Có xe chạy qua là có vết tích còn để lại, có cây ắt có bóng (Hữu xa tựu hữu triệt, hữu thụ tựu hữu ảnh). Không có thứ gì có thể giữ bí mật được mãi—Nothing can be kept secret forever.

All paths or destinies of sentient existence: From devas, men, asuras, to all beings in purgatory, pretas and animals—Chư thú.

All pervading: Spreading everywhere—Lan rộng khắp nơi.

All phenomena (n): See All that is produced by causative action.

All phenomenal changes: All dharmas change—Chư pháp vô thường.

All phenomena are empty or immaterial: Câu không—Tất cả đều không—See Three voids (B).

All-pitying virtues of a Buddha: Bi Đức—See Three Buddha's virtues (D).

All that is produced by causative action: Nhất thiết pháp hữu vi—Tất cả pháp sanh diệt—All phenomena—Everything that is dynamic, not static.

All procedures: All actions—Vạn hạnh.

All roots: Chư căn—All roots include eyes, ears, nose, tongue, and body; or faith, energy, memory, meditation, and wisdom, etc.—Chư căn bao gồm mắt, tai, mũi, lưỡi, thân; hay tín, tấn, niệm, định, tuệ, vân vân.

All the saints: Thánh Chúng—See Sacred assembly.

All the same: Cũng thế thôi.

All-Seeing One: The Seer of All, an epithet of the Buddha—Bậc Chánh Biến Tri, một danh hiệu của Đức Phật.

All sentient beings: Hàm loại—Hàm thức (nhất thiết chúng sanh).

All-Sidedness of the Bodhisattva Regarder of the Cries of the World: Phẩm Quán Thế Âm Bồ Tát Phổ Môn—See Twenty-eight chapters in the Lotus Sutra.

All is sorrowful: Duhkha (skt)—Khổ—See Three clear conceptions of all beings.

All is suffering: Nhất Thiết Hành Khổ hay mọi thứ đều đưa đến khổ đau—See Four dogmas.

All the time: Luôn luôn.

All things: Sarvadhamma (p)—Sarvadharma (skt)—Chư pháp (vạn pháp, tất cả hiện hữu hay sự vật hiện tượng, thuộc cả tâm lý và vật lý).

All things being of Buddha become Buddha: Bản lai thành Phật.

All things being produced by causes and accessory conditions have no reality: Chư pháp giai không.

All things come into existence and cease to exist: Sanh Diệt Khứ Lai—The Madhyamika-Sastra believed that all things coming into existence and ceasing to exist, past and future, are merely relative terms and not true in reality—Trung Luận cho rằng sinh diệt khứ lai, chỉ là những từ ngữ tương đối và không thật (ký thật chư pháp vốn là Như Lai Tạng bất sanh bất diệt bất khứ bất lai).

All things are empty:

1) Both things are unreal—Ego and things have no reality—Câu không.
2) Pháp không—See Three voids (B).

All things have no self: Chư Pháp Vô Ngã hay vạn pháp đều vô ngã—See Four dogmas.

All things are the highest truth: Tất cả pháp đệ nhứt nghĩa—See Ten kinds of expression of the true meaning of the Buddhas' Teaching.

All things are just made by words: Tất cả pháp chỉ văn tự làm ra—See Ten kinds of expression of the true meaning of the Buddhas' Teaching.

All things are just one mind: Nhất Thức—The Satyasiddhi Sect considered that all things are just one mind—Tông Thành Thực cho rằng vạn hữu duy tâm.

All things are like illusions: Tất cả pháp dường như huyễn—See Ten kinds of expression of the true meaning of the Buddhas' Teaching.

All things are like reflections: Tất cả các pháp dường như bóng—See Ten kinds of expression of the true meaning of the Buddhas' Teaching.

All things are mind or mental: Nhất thiết nhất tâm thức.

All things only have names: Tất cả pháp chỉ có danh—See Ten kinds of expression of the true meaning of the Buddhas' Teaching.

All things only originate conditionally: Tất cả pháp chỉ do duyên khởi—See Ten kinds of expression of the true meaning of the Buddhas' Teaching.

All things as pan-Buddha in ten forms: Giải Cảnh Thập Phật—All existence discriminated as ten forms of Buddha. The Hua-Yen school sees all things as pan-Buddha, but dicriminates them into ten forms—Tông Hoa Nghiêm khi lấy trí chân thực để giải kiến pháp giới đã lập ra thuyết vạn hữu vô tự thập Phật nghĩa là chúng sanh đều giống như Phật dưới mười hình thức:

1) All the living: Chúng Sanh Thân.
2) Countries or places: Quốc Độ Thân.
3) Karma: Nghiệp Thân.
4) Sravakas: Thanh Văn Thân.
5) Pratyeka-buddhas: Bích Chi Phật Thân.
6) Bodhisatvas: Bồ Tát Thân.
7) Tathagatas: Như Lai Thân.
8) Jnanakaya: Trí Thân.
9) Dharmakaya: Pháp Thân.
10) Space, i.e. each is a corpus of the Buddha: Hư Không Thân.

All things are pure in action: Tất cả pháp nghiệp thanh tịnh—See Ten kinds of expression of the true meaning of the Buddhas' Teaching.

All things in their real aspect: Chư pháp thực tướng.

All things are the realm of reality: Tất cả pháp là giới pháp—See Ten kinds of expression of the true meaning of the Buddhas' Teaching.

All things are signless: Tất cả pháp vô tướng—See Ten kinds of expression of the true meaning of the Buddhas' Teaching.

All things are totally empty: Chư Pháp Giai Không—All things and phenomena are totally empty. All things are produced by causes and accessory conditions have no reality, a doctrine differently—Hết thảy chư pháp đều không có thực tính, chúng do nhân duyên mà sanh ra. Giáo thuyết về "không" này nhiều trường phái Phật giáo giải thích khác nhau.

All things are the ultimate reality: Tất cả pháp thực tế—See Ten kinds of expression of the true meaning of the Buddhas' Teaching.

All things are unborn: Sarvadharma-anutpada (skt)—Nhất Thiết Pháp Bất Sinh—Mọi vật đều không sanh.

All the "true word" rulers: Nhất Thiết Chân Ngôn Chú—Shown in the Garbhadhatu and Vajradhatu groups—Chú "Chân Ngôn" (lời chân thật) được phô bày trong hai nhóm Thai Tạng và Kim Cang giới.

All virtues: Vạn đức.

All the water of the Eastern sea will not be enough to wash away the filth of human beings' conduct, all the bamboo of the Southern Mountain woods will not be enough to record the guilts of their actions: Nước biển Đông cũng không đủ để rửa sạch hành vi ô uế của chúng sanh, trúc rừng núi Nam Sơn cũng không đủ để ghi hết những tội lỗi của họ (Đông hải chi thủy bất túc dĩ trạc kỳ ô, Nam Sơn chi trúc bất túc dĩ thư kỳ ác).

All-wise one: Vairocana—Nhất Thiết Trí Huệ Giả.

All wishes realized: Sarvarthasiddha (skt)—Siddhartha (skt)—Nhất Thiết Nghĩa Thành—Name of Sakyamuni at birth—Tên đặt cho Phật Thích Ca lúc Ngài mới đản sanh.

All are without a self: Tất cả đều không có ngã—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 20, the Buddha said: "You should be mindful of the four elements within the body, though each has a name, all are without a self. Since they have no self, they are like an illusion."—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 20, Đức Phật dạy: "Phải biết rằng tứ đại trong thân, dù mỗi đại có một tên (Đất, Nước, Lửa, Gió), tất cả đều không có ngã; cái ngã đã không có thì cái có chỉ là ảo hóa mà thôi."

All-in-the-World-Glad-to-See Supreme-Zeal Buddha: Nhất Thiết Thế Gian Lạc Kiến Thượng Đại Tinh Tấn Phật.

Allegory (n): Ám dụ—Ẩn dụ.

Alleviate (v): Làm nhẹ đi.

Alliance (n): Đồng minh—Liên minh.

Allocate (v): Chỉ định.

Allot something to someone: To give something to someone—To save something for someone—Để dành cái gì cho ai.

Allow (v): Cho phép—To permit—To authorize—To empower—To enable—To let.

Allow one's anger to continue up to seven days: Để cho sự giận hờn kéo dài đến bảy ngày—A Bhiksu or Bhiksuni who allows his or her anger to continue up to seven days and still has no intention to practice reconciliation, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào để cho sự giận hờn kéo dài đến hơn bảy ngày mà vẫn chưa có ý định thực tập hòa giải, là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

Allow one's hair to grow long intentionally: Cố ý để cho tóc mọc dài ra—A Bhiksu or Bhiksuni who intentionally allow his or her hair to grow long, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào cố ý để cho tóc mình ra dài là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Allow someone to receive the Bhiksu or Bhiksuni Precepts: Truyền giới Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni cho ai.

1) A Bhiksu knows that a novice monk is not yet twenty years old or has not been accepted by the Sangha as an ordinee, and still allows him to receive the Bhiksu Precepts, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo biết vị Sa Di chưa đủ 20 tuổi hay chưa được giáo hội chấp nhận là một sa di chính thức thế mà vẫn cho vị ấy thọ giới Tỳ Kheo là phạm giới Ba Dật Đề (phải phát lồ sám hối).
2) A Bhiksu or Bhiksuni who knows a nun is not yet 20 years old, or is 20 years old but has not studied the precepts for two years, or has studied precepts for two years but has not practiced the six Siksamana precepts well, or has already received the Bhiksuni precepts in the past, or has not been accepted by the Sangha as an ordinee, and still allows her to receive the Bhiksuni Precepts, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào biết một ni cô chưa đủ 20 tuổi, hay đã đủ 20 tuổi mà chưa học giới đủ hai năm, hai học giới đủ 2 năm nhưng chưa thực tập thuần thục, hay đã nhận giới Tỳ Kheo Ni trong quá khứ, hay chưa từng được giáo hội chấp nhận như một ni cô đã thọ giới, mà vẫn cho vị ấy thọ giới Tỳ Kheo Ni là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (cần phải phát lồ sám hối).

Allow someone to receive the novice precepts: Truyền giới Sa Di cho ai.

1) A Bhiksu who knows that a man has an incurable or a contagious disease, or is trying to avoid paying tax or debts, or has broken a criminal law, or does not have an agreement of his wife and children to be ordained, and still allows that person to receive the Novice Precepts, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo nào biết người nam kia có bệnh nan y truyền nhiễm, hoặc trốn thuế hay nợ, hoặc phạm tội hình sự, hoặc không được vợ con đồng ý mà vẫn cho người ấy xuất gia (thọ giới Sa Di) là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).
2) A Bhiksu or Bhiksuni who knows that a woman is pregnant, or suckling her child, or has an incurable or a contagious disease, or is trying to avoid paying tax or debts, or has broken a criminal law, or does not have an agreement of her husband and children to be ordained, and still allows that person to receive the Novice Precepts, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào biết người nữ đang mang thai, đang cho con bú, có bệnh nan y truyền nhiễm, hoặc trốn thuế, hoặc phạm pháp, hoặc không được sự đồng ý của người chồng, mà vẫn cho xuất gia (thọ giới Sa Di) là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

Almighty (a): Toàn năng—Ngoại đạo tin rằng có một thượng đế toàn năng trong vũ trụ này—Externalists believe that there exists an Almighty God in this universe.

Almoner (n): Người phát chẩn.

Almonry (n): Nơi phát chẩn (tế bần).

Alms (n): Dana—Của bố thí—Money, food, or clothes offered to the poor—Alms-giving.

Alms bowl: Bát Khất Thực.

(I) The meanings of "Alms bowl"—Nghĩa của "Bát Khất Thực": Offering food to monks and nuns is one of the most important parts of Buddhist practice. In Asia, it is not unusual to see monks walking towards the villages early in the morning carrying their alms bowls. They go from house to house until someone offers them food. Since monks and nuns do not choose their food, they learn to be grateful for whatever they are given. This practice helps them not to be greedy. It also gives the laity an opportunity to practice giving. Going out to collect food is less common in some countries so the laity goes to the monastery to make offerings of food—Cúng dường phẩm vật lên chư Tăng Ni là một trong những phần quan trọng nhất trong tu tập theo Phật giáo. Tại Á châu, không phải là chuyện lạ khi thấy chư Tăng đi vào các làng mạc vào buổi bình minh với bát khất thực của họ. Họ đi từ nhà này qua nhà khác cho đến khi có ai đó dâng cúng thực vật. Chư Tăng Ni rất biết ơn cho những thực vật mà họ thọ dụng vì họ không chọn lựa thức ăn. Đây cũng là cơ hội cho Phật tử tại gia thực tập hạnh cúng dường bố thí. Tại vài xứ mà hạnh tu khất thực ít phổ biến hơn thì Phật tử tại gia đi đến các tự viện cúng dường phẩm vật và thực phẩm.

(II) The fine manner of carrying the alms bowl—Uy nghi mang bình khất thực:

1) A Bhiksu or Bhiksuni should care for his or her alms bowl with respect—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nên giữ gìn bát khất thực một cách trân quý.
2) A Bhiksu or Bhiksuni should not use more than one alms bowl—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên dùng hai bát khất thực cùng một lúc.
3) A Bhiksu or Bhiksuni should not make noise with his or her spoon or chopsticks against his or her alms bowl—Vị Tỳ Kheo không nên dùng muỗng hay đũa khua vào bát khất thực.

Alms box: Poor box—Thùng quyên góp tiền bạc để giúp cho kẻ nghèo.

Alms-doer: The practice of the alms-giving.

Almsgiving: Dana (skt)—Charity—Giving.

1) See Two kinds of dana or charity.
2) One of the three kinds of good root—Một trong ba loại thiện căn—See Three kinds of good roots.
3) Có năm loại bố thí—There are five kinds of almsgiving or danas—See Five kinds of almsgiving.
4) According to Venerable Thích Hải Quang in Letters To Buddhist Followers, there are thirty types of giving that are not pure that the givers will neither gain merits, nor will they be called "People who give out of the goodness of their hearts"—Theo Thương Tọa Thích Hải Quang trong Thơ Gửi Người Học Phật, có ba mươi loại bất tịnh bố thí, mà người thí chẳng được phước, cũng chẳng được gọi là "Hảo Tâm Bố Thí Nhân"—See Thirty types of impure giving.
5) Dana-paramita (skt)—Charity—Thí Ba La Mật—See Ten paramitas.

** See Dana, and Four right objects of faith and five right modes of procedure.

Almsgiver: Danapati (skt)—Benefactor—Lord of charity—Patron of Buddhism—Đàn chủ (thí chủ).

Almsgiving for acquiring a good reputation: Yếu Danh Thí—See Eight kinds of almsgiving (A) (7).

Almsgiving for adorning and preparing one's heart: Bố Thí vì muốn trang nghiêm và tư trợ tâm—See Eight kinds of almsgiving.

Almsgiving of daily food to the monks and nuns: Bố thí (cúng dường) đồ ăn thường ngày cho chư Tăng Ni—See Seven kinds of offering (A).

Almsgiving and faith: Faith of an almsgiver—Đàn tín.

Almsgiving because of faith: Gifts of the faithful—To practice almsgiving because of faith—Tín Thí—Bố thí do nơi niềm tin (tin nơi hành trì lục độ Ba La Mật mà bố thí).

Almsgiving from fear: Bố Úy Thí—See Eight kinds of almsgiving (A) (2).

Almsgiving out of gratitude: Báo ân thí (bố thí để báo ân).

Almsgiving to the hungry: Thí cho người đói khát—See Five kinds of almsgiving.

Almsgiving to the monasteries: Bố thí cho tịnh xá chùa chiền—See Seven kinds of offering (A).

Almsgiving to the nurses: Bố thí cho người hầu bịnh (trông nom người bệnh)—See Seven kinds of offering (A).

Almsgiving in petition for restoration from illness: Tán Sinh Trai—Bố thí để cầu xin khỏi bệnh hoạn.

Almsgiving to the sick: Bố thí cho người ốm đau bịnh hoạn—See Five kinds of almsgiving, and Seven kinds of offering (A).

Almsgiving of things: Vật Thí—Bố thí đồ vật, một trong ba loại bố thí—One of the three kinds of almsgiving. **See Three kinds of dana.

Almsgiving thinking that it is good to give: Bố Thí vì nghĩ rằng Bố Thí là tốt—See Eight kinds of almsgiving.

Almsgiving thinking of something in return: Báo Ân Thí—See Eight kinds of almsgiving (A) (3).

Alsmgiving to those from afar (a distance): Thí cho kẻ ở phương xa lại—See Five kinds of almsgiving.

Almsgiving to those going afar (going to a distance): Thí cho kẻ sắp đi xa—See Five kinds of almsgiving.

Almsgiving to those wise in Buddhist doctrine: Thí cho người trí huệ và đạo đức—See Five kinds of almsgiving.

Almsgiving to travellers: Bố thí cho người đi đường—See Seven kinds of offering (A).

Almsgiving to visitors or callers: Bố thí cho khách lạ hay cho người lận đận chốn tha hương—See Seven kinds of offering (A).

Almsgiving to visitors, travellers or strangers: Bố thí cho khách và người lỡ bước—See Seven grounds for a happy karma through benevolence to the needy.

Alni (skt): Arni (skt)—A Lợi Ni—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Arni was a kingdom which formed part of ancient Tukhara, situated near to the source of the Oxus—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Arni là một phần của vương quốc cổ Tukhara, tọa lạc nơi nguồn của dòng Oxus.

Alobha (skt): Absence of greed—Greedlessness—Non-greediness—Vô tham (không tham)—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa (III) (a).

Alobho (p): Non-greed—Không Tham—See Fifty-two mental states.

Alobho kusala (p): Wholesome root of non-greed—Vô tham thiện căn—See Three dharmas (III).

Aloes wood: Aguru or Tagara (skt)—Eagle wood—Fragrant shrub—Sandal incense—Trầm hương.

Aloka-sanna (skt): Perception of light.

Along with: Cùng với.

Alongside with: Sát cạnh—Dọc theo—Cùng với.

Aloof from something: Detached from something—Viễn ly—Không tham luyến điều gì.

Aloofness: Detachment—Hạnh viễn ly.

Alpecchuh (skt): Thiểu dục—Small desire—Having little or moderate wishes.

Altan Khan (1507-1583): A descendant of Chinggis Khan and leader of the Tumet Mongols. In 1578 he met with Sonam Gyatso, the third Dalai Lama, and conferred on him the title "Tale" or "Ocean," implying that he was an "ocean of wisdom." The title "Dalai Lama" was also retrospectively given to his two predecessors and has become the most common title by which Sonam Gyatso's successors are known—Hậu duệ của Chinggis Khan và là lãnh tụ của bộ tộc Tumet của Mông Cổ. Vào năm 1578 ông gặp Sonam Gyatso, Đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ 3 và ban cho Ngài tước hiệu "Đại Dương," ám chỉ Ngài là một biển trí tuệ." Tước hiệu Đạt Lai Lạt Ma cũng được ban cho 2 vị giáo chủ tiền nhiệm của Ngài, và tước hiệu ấy trở thành thông dụng cho tất cả những người kế nhiệm ngài Sonam Gyatso về sau này.

Altar (n): Bàn hương án—Bàn thờ.

1) Ancestors' altar: Bàn thờ tổ tiên.
2) High altar: Main altar—Bàn thờ chính.

3) Side altar: Wing altar—Bàn thờ bên hông bàn thờ chính.

Altar of commandments: Giới Đàn—The altar of the law—The altar at which the commandments are received by the novices—Đàn tràng truyền thụ giới pháp.

Altar decoration: Trang trí trong bàn thờ.

Altars of the esoteric cult: Lò lửa—Furnace—There are four furnaces, or altars of the esoteric cult, each differing in shape—Có bốn loại hỏa lò hay bàn thờ của Mật Giáo, mỗi thứ đều có hình thể khác nhau—See Four furnaces.

Altar for expiatory or atonement ceremony: Trai đàn (dành cho lễ sám hối trong Phật giáo).

Altar of the law: Giới Đàn—Nhật Giới Đàn—The altar of the law. The altar at which the commandments are received by the novices—Đàn tràng truyền thụ giới pháp.

Altar of transformation: Hóa đàn—The altar of crematorium—Chỗ để thiêu hóa thi hài của vong nhân.

Altar at which the commandments are received by the novice: Giới đàn.

Altar-worship: Đàn pháp—The four kinds of altar-worship of the esoteric sect—Tứ Chủng Tất Địa—Tứ Chủng Thành Tựu Pháp hay bốn loại đàn pháp của Mật giáo—See Four kinds of altar-worship.

Altar for worshipping: Bàn thờ (tổ tiên, Phật, hay chư Tổ).

Alter (v): Nirmana (skt)—Parinam (skt)—To be changed or transformed into—To change—To transform—Biến Đổi—Thay đổi—Chuyển hóa.

Alter one's course (route): Change one's direction—Turn the head to—Chuyển hướng.

Alter one's route: Alter one's course—Turn the head to—Change one's direction—Chuyển hướng.

Alteration: Parinama (skt)—Transformation into—Change—Sự biến đổi—Sự chuyển hóa—Sự thay đổi.

Alternation of life and death: Aupapaduka (skt)—Direct metamorphosis—Birth by transformation—Death and reincarnation—Hóa sinh.

Alternatives: Những biên kiến—There are five alternatives—Có năm loại biên kiến—See Five alternatives.

Alteration (n): Sự biến đổi—Biến Đổi—See Alteration.

Altering: Parinamin (skt)—Đang chuyển hóa.

Altogether: All—The whole—Nhất Thiết.

Altruism (n): Self-forgetfulness—When we talk about altruism and about others' well-being, we should not misunderstand that this means totally rejecting our own self-interest. Altruism is a result of a very strong state of mind, so strong that that person is capable of challenging the self-cherishing that loves only the self generation after generation—Khi nói tới vị tha và phúc lợi của người khác, chúng ta không nên lầm tưởng rằng nó có nghĩa là mình phải quên mình hoàn toàn. Lòng vị tha là kết quả của một tâm thức mạnh mẻ, mạnh đến độ con người đó tự thách đố lòng vị kỷ hay lòng chỉ yêu có mình từ đời này qua đời khác—See Self-forgetfulness.

Altruistic intention: Bodhicitta (skt)—Bồ Đề Tâm—See Bodhi Mind.

Altruistic mind of enlightenment: Bồ Đề Tâm—See Bodhi Mind.

Always: Luôn luôn—Always progressing: Bất thối chuyển.

Always advance toward goodness-never regreesing toward evil: Sugata (skt)—Thiện Thệ—See Ten epithets of a Buddha.

Always remembering: Always repeating—Thường niệm—Luôn luôn ức niệm (theo Kinh Pháp Hoa, nếu có chúng sanh có nhiều dâm dục, mà biết thường xuyên niệm tụng Quán Thế Âm Bồ Tát, thì có thể lìa bỏ dâm dục).

Amacchari (p): Not niggardly or stingy, but largehearted or generosity—Không keo kiết bỏn xẻn mà quảng đại rộng rãi.

Amagasaki (jap): Xứ Ni Lực Kỳ (Nhật).

Amala (skt):

1) Amala (skt): Am Ma Lặc Ca—A kind of nut like the betel nut, used as a cure for colds (its scientific name is Emblicaofficinalis or Phyllanthusemblica)—Một loại hạt như hạt cau, dùng trị cảm lạnh (quả dư-cam-tử, khi mới ăn thấy hơi đắng, nhưng khi nuốt nước

vào trong cổ họng thì nghe ngọt, tên khoa học của nó là Emblicaofficinalis hay Phyllanthusemblica).

2) Undefiled or pure knowing or knowledge: Vô cấu thức—See Amala-vijnana.

Amalaka (skt): A ma lặc—Pure—Undefiled—Vô nhiễm.

Amala-vijnana (skt): Pure and uncontaminated knowledge—Purity of consciousness—Vô cấu thức—Thanh Tịnh Thức.

1) Pure and uncontaminated knowledge, earlier regarded as the ninth, later as the eighth or alaya-vijnana: Thức thanh tịnh, trước đây gọi là thức thứ chín, về sau nầy gọi là thức thứ tám hay A-Lại-Da thức.
2) Undefiled or pure knowing or knowledge, another name for Alaya-vijnana: Vô Cấu Thức hay A Mạt La là tên khác của A Lại Da Thức (thức nầy là chỗ dựa của các pháp vô lậu, mà chỉ Như Lai mới có được)—See Alaya Vijnana.
3) According to the Samparigraha School (the forerunner of the Dahrmalaksana School), the taintless consciousness is only flashed out from the Buddha's Perfect Enlightenment. This pure ideation can purify the tainted portion of the ideation-store and further develop its power of understanding. The world of imagination and the world of interdependence will be brought to the real truth (parinispanna). This having been attained, the seed-store, as consciousness, will disappear altogether and ultimately will reach the state where there is no distinction between subject and object. The knowledge so gained has no discrimination (avikalpa-jnana). This ultimate state is the Nirvana of No Abode (apratisthita-nirvana), that is to say, the attainment of perfect freedom, not being bound to one place: Theo Nhiếp Luận Tông (tiền thân của Pháp Tướng Tông), Vô Cấu Thức hay Tịnh Thức chỉ có nơi sự giác ngộ viên mãn của Phật. Vô Cấu Thức có thể tẩy sạch phần ô nhiễm của tạng thức và khai triển thế lực trí tuệ của nó. Thế giới của tưởng tượng và thế giới hỗ tương liên hệ được đưa đến chân lý chân thật, tức viên thành thực tánh. Sau khi đạt đến đó, chủng tử tạng, tức là thức, sẽ biến mất và cuối cùng đưa đến trạng thái nơi mà chủ thể và đối tượng không còn phân biệt. Đây là "Vô Phân Biệt Trí." Trạng thái tối hậu là vô trụ Niết Bàn, nghĩa là sự thành tựu tự do hoàn toàn, không còn bị ràng buộc ở nơi nào nữa.

Amalgate (v): Trộn lẫn.

Amalo (p): Akalanka (skt)—Bất Cấu—Không dơ hay không có dấu vết—Without stains or spots—Spotless.

Amanapa Dhamma (p): Bất khả pháp—Unlovely dhamma.

Amantrana (skt): Hô thanh hay từ biểu thị cách gọi vật thể. Đây là một trong tám trường hợp chuyển thanh trong Phạn ngữ (subanta)—This is one of the eight cases of nouns in Sanskrit—See Eight cases of nouns in Sanskrit.

Amarapura Nikaya: One of the three major orders in the contemporary Samgha in Sri Lanka. Its name derives from Amarapura, the former capital of Ceylon. It was founded by Nanavimalatissa Thera, who together with five novices and three laymen traveled to Amarapura and received ordination in a ceremony sponsored by King Bodawpaya. In 1803 it split with the Siyam Nikaya—Một trong ba trường phái chính của Phật giáo Sri Lanka đương thời. Tên của trường phái lấy từ tên Amarapura, cố đô của Tích Lan. Trường phái này được Nanavimalatissa Thera cùng với năm vị Sa Di và 3 vị Phật tử tại gia du hành đến Amarapura thọ giới trong một nghi lễ được vua Bodawpaya bảo trợ. Vào năm 1803 trường phái này tách rời khỏi trường phái Siyam Nikaya.

Amaravati (skt&p): South Indian city, about 16 miles from west of Guntur, city of magnificent speciment of Buddhist art near Madras; in the second and third centuries was an important center for Buddhist art in which the beginnings of the Mahayana were reflected. Where king Asoka erected a stupa to contain the relics of the historical Buddha. The stupa at this place is the largest and most famous. It was first begun as early as the second century B.C. and was enlarged between 150 and 200 A.D. by the efforts of Nagarjuna. This stupa is larger than the Sanchi stupa. The beautiful railings depict scenes from

the Buddha's life. The relief medallions, beautiful balanced in composition, are among the greatest works of art in India. The Amaravati stupa could well vie in artistic beauty and grandeur with the sanchi and Bharhut stupas in the North. Like the Mathura and Gandhara schools of sculpture, the Amaravati school enjoyed great influence. Its products were brought to Ceylon and South-East Asia and had a marked effect on the local styles—Thành phố Nam Ấn, cách Guntur chừng 16 dặm về phía tây, trung tâm nghệ thuật Phật giáo Đại thừa vào những thế kỷ thứ II và thứ III. Nơi Vua A Dục đã dựng trụ tháp thờ xá lợi Phật. Ngôi tháp nầy là tháp lớn nhất và nổi tiếng nhất. Tháp bắt đầu được xây lần đầu tiên trong thế kỷ thứ hai trước Tây Lịch, và được làm lớn thêm trong khoảng năm 150 và 200 do những nỗ lực của ngài Long Thọ. Ngôi tháp nầy lớn hơn ngôi tháp ở Sanchi. Các hàng lan can đẹp mắt mô tả các cảnh trong cuộc đời Đức Phật. Các hoa văn nổi, với sự phối hợp cân xứng một cách tuyệt mỹ, được xếp vào số tác phẩm nghệ thuật vĩ đại nhất của Ấn Độ. Tháp Amaravati có thể tranh đua với các tháp Sanchi và Bharhut ở phía bắc về vẻ đẹp nghệ thuật và tầm cỡ. Giống như các trường phái điêu khắc Mathura và Gandhara, trường phái Amaravati có thể gây một ảnh hưởng mạnh mẽ. Các sản phẩm ở đây được mang đến Tích Lan, vùng đông nam Á, và đã có ảnh hưởng đáng kể trên các kiểu dáng của địa phương.

Amass (v): Góp nhặt (tích lũy).

Amass a fortune: Tích lũy hay góp nhặt tiền của.

Amass merit and virtue: Tích Lũy Công Đức—Any Buddhist would want to amass merit and virtue, but not be attached to the process. People who cultivate the Way should act as if nothing is being done. We should sweep away all dharmas, should go beyond all attachment to views. A sincere Buddhist should not say, "I have this particular spiritual skill," or "I have some cultivation." It is wrong to say "I have such and such a state," or "I have such and such psychic power." Even if we have such attainment, it is still unreal and not to be believed. Do not be taken in. Faith in strange and miraculous abilities and psychic powers will keep us from realizing genuine proper concentration. We should realize that proper concentration does not come from outside, but is born instead from within our own nature. We achieve proper concentration by introspection and reflection, by seeking within ourselves—Bất cứ người Phật tử nào cũng muốn tích lũy công đức, nhưng khi làm được công đức không nên chấp trước những công đức đã thực hiện. Người Phật tử chơn thuần làm công đức mà xem như chưa từng làm gì cả. Người Phật tử phải quét sạch hết mọi pháp, phải xa lìa hết thảy mọi tướng, chớ đừng nên nói rằng 'Tôi làm công đức nầy, tôi tu hành như thế kia,' hoặc nói 'Tôi đã đạt đến cảnh giới nầy', hay 'Tôi có pháp thần thông kia.' Những thứ đó, theo Đức Phật đều là hư dối, không nên tin, lại càng không thể bị dính mắc vào. Nếu tin vào những thứ ấy, người tu theo Phật không thể nào vào được chánh định. Nên nhớ rằng chánh định không phải từ bên ngoài mà có được, nó phải từ trong tự tánh mà sanh ra. Đó là do công phu hồi quang phản chiếu, quay lại nơi chính mình để thành tựu chánh định.

Amata (p): Amrita (skt—Đạo quả Vô sanh Bất diệt—Immortal—Deathless—Nirvana—Immortality.

Amateur (n): Không chuyên nghiệp (tài tử).

Amaze someone: Surprise someone—Làm ai kinh ngạc.

Amba (skt): A Ma—Mother, a title of respect—Mẹ, một danh hiệu tôn kính.

Ambapali (skt): A courtesan in the city of Vaisali who gave a mansion to the Buddha for the use of the Sangha. According to the Maha-Parinibbanna Sutta in the Digha Nikaya, vol. 16, at the age of eighty, the Buddha, accompanied by a large assembly of monks, set out on a long journey from the Vulture Peak (Gijjhakuta) in Rajagaha to Kusinagara. On the way they stopped by many towns, cities and villages where the Buddha preached the Dharma, enlightening his disciples with various discourses, and emphasizing the fundamental doctrine of the Four Noble Truths. When they arrived in Vesali, a prosperous town at that time. The Buddha and all the monks stayed at Ambapali's mango-grove, where the Buddha gave a lecture to the Licchavi and Ambapali, who later offered the Buddha and the Sangha her mango-grove—Một kỷ nữ thượng

lưu trong thành Tỳ Xá Ly, người đã cúng dường ngôi tịnh xá cho Đức Phật và Tăng đoàn. Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn trong Trường Bộ Kinh, quyển 16, vào tuổi 80, Đức Phật được hội chúng đông đảo Tỳ Kheo cùng đi từ núi Linh Thứu trong thành Vương Xá để đi tới thành Câu Thi Na. Đức Phật và Tăng đoàn đi đến nhiều thị trấn, kinh thành và làng mạc, và tại các nơi ấy Đức Phật đã thuyết pháp, khai ngộ chư đệ tử với nhiều pháp thoại nhấn mạnh đến Tứ Thánh Đế. Khi đến thành Tỳ Xá Ly, một kinh thành phồn thịnh thời bấy giờ, Đức Phật và Tăng đoàn cư ngụ trong vườn xoài của nàng Ambapali. Tại đây Đức Phật thuyết pháp cho dòng họ Licchavi và nàng kỷ nữ Ambapali. Chính Ambapali sau này đã cúng dường Đức Phật và Tăng chúng khu vườn xoài của mình.

Ambarisa (skt): Am Bà Lợi Sa—Name of a king in ancient India—Tên của một vị vua thời cổ Ấn Độ.

Ambedkar, Bhimrao Ramji (1891-1956): Also known as Bhimrao Ramji, name of a member of the Mahar (Untouchable) caste, Ambedkar served as the Indian Minister of Law and was one of the fathers and drafters of the post-independence constitution. Founder a a movement to convert the members of the lowest caste of the Indian social system to Buddhism. Ambedkar himself was originally a Hindu, converted publicly to Buddhism in 1956 in a huge ceremony along with 500,000 other lowest caste people. He was the author of the book titled "The Buddha and His Dharma" which served as an entrance guide for his followers. In 1956 he converted to Buddhism in a public ceremony in Nagpur, along with a half million fellow Untouchables. Since then, millions of other Untouchables have followed his lead and converted to Buddhism, which did not adopt Hinduism's caste system—Tên của một vị hội viên thuộc giai cấp cùng khổ bên Ấn Độ. Ambedkar là Bộ trưởng Bộ Luật Pháp của Ấn Độ và là một trong những cha đẻ cũng như người đã thảo ra bản hiến pháp Ấn Độ sau thời kỳ độc lập. Người sáng lập phong trào qui y Phật cho những người hạ đẳng. Người đã cải đạo từ Ấn giáo sang Phật giáo và lôi kéo hơn 500.000 người khác gia nhập đạo Phật với mình. Người đã viết quyển Đức Phật và Phật pháp làm sách nhập môn cho những ai muốn gia nhập phong trào của ông. Vào năm 1956 ông cải sang đạo Phật trong một buổi lễ công cộng ở in Nagpur với nửa triệu người cùng giai cấp với ông. Từ đó, hàng triệu người khác thuộc giai cấp cùng khổ đã theo chân ông và cải sang đạo Phật, một tôn giáo chối bỏ hệ thống giai cấp của Ấn Độ giáo.

Ambiguous (a): Mơ hồ.

Ambiguity (n): Ám nghĩa—Tối nghĩa.

Ambition (n): Tham vọng.

Ambition for one's clan or family: Tộc tính giác—Vì cao vọng cho dòng họ—See Eight wrong perceptions of thought.

Ambrosia (n): Cam Lộ—See Amrta.

Ambrosia-dharma: Cam Lộ Pháp—The ambrosial truth or rain, the Buddha truth—Giáo pháp của Đức Phật ví như nước cam lộ (trong Kinh Pháp Hoa, phẩm Dược Thảo Dụ, Đức Thế Tôn đã khẳng định vì muốn cho chúng sanh được yên ổn mà Ngài xuất hiện nơi đời, vì đại chúng mà Ngài thuyết Cam Lộ Pháp, pháp chỉ thuần một vị giải thoát).

Ambrosia-king: Cam Lộ Vương—In its implication of immortality is a name of Amitabha (connected with him are the Mantra of Ambrosia, the Mantra of Ambrosial Dharani, Ten Mantras of Ambrosia, Sutra of Ambrosia)—Ám chỉ bất tử là tên của Đức A Di Đà Như Lai (thường đi chung với Cam Lộ Chú, Cam Lộ Đà La Ni Chú, Thập Cam Lộ Chú hay Thập Cam Lộ Minh, Cam Lộ Kinh).

Ambrosia-rice: Amrtodana (skt)—Cam Lộ Phạn—A Di Đô Đàn Na—The king whose name was "Ambrosia-Rice," a prince of Magadha, father of Anurudha and Bhadrika, and paternal uncle of Sakyamuni—Vị vua có tên là "Cam Lộ Phạn," là cha đẻ của A Nậu Lâu Đà và Bhadrika, và là chú của Phật Thích Ca.

Ambrosial (n): Mùi thơm huyền diệu

Ambrosial drum: Cam lộ cổ (trống cam lộ).

Ambrosial rain: Cam Lộ Vũ—Cam Lộ Pháp—See Ambrosia-dharma.

Ambrosial truth: Buddha-truth—Cam lộ pháp.

Ambrosy: Amrta (skt)—Cam Lộ—See Amrta.

American Buddhism: In most Asian Buddhist societies, a single tradition of Buddhism, generally one that has existed in the country for centuries, predominates, and so it is relatively easy to sketch the general outlines of Buddhism in these countries. In America, however, the situation is both fluid and diverse. Every major lineage of Buddhism, and most minor ones, are newly established in the U.S.A., and Buddhism is still in the process of adapting to this new environment. Moreover, the surge of interest in Buddhism in America is a recent phenomenon, and most American Buddhist centers are less than three decades old. There were certainly instances of interest in Buddhism before this: several of the New England Transcendentalists, for example, read books on Buddhism and incorporated Buddhist ideas into their writings, and Henry David Thoreau (1817-1862) translated Eugène Bernouf's French translation of the Lotus Sutra into English. Despite some examples of interest in Buddhism during the nineteenth century among American intellectuals, however, its first significant movement into the country was due to the influx of Chinese workers in the early nineteenth century, most of whom were manual laborers. The first Buddhist temple built in 1853 in San Francisco, which was intended to minister to Chinese immigrants. Until 1950s, Buddhism in America was largely confined to such immigrant communities, but beginning at that time a number of successful Buddhist missionaries arrived in the U.S.A. There was a significant surge of interest during the 1960s and 1970s, during which time a number of centers were founded, many of which are still operating. Several contemporary scholars who study American Buddhism have noted two parallel movements: 1) one mainly involving ethnic Asian communities, which generally establish Buddhist centers on the models of their countries of origin; and 2) mostly Caucasian Americans who have decided to convert to Buddhism, or at least engage in Buddhist practice, who generally train under Asian teachers. According to recently compiled statistics, the latter group is overwhelmingly white, middle class, and well educated. In contrast to the Asian model, lay American Buddhists generally are mainly interested in meditation practice, which in Asia is primarily a monastic activity. Another significant difference between Amrican Buddhism and Asian Buddhism, the patriarchal structures that are found in Asian societies have largely been abandoned in the U.S.A., and a number of influential female teachers have emerged. As is true in all countries in which Buddhism has set down roots, in America the religion is adapting to its socio-cultural environment, and Buddhist establishments increasingly influence American values on every aspects, including individuals, families, and communities. Thus a number of commentators have noted that American Buddhism tends to develope a significant element of social activity. An example of this trend is "engaged Buddhism," a term coined by Thich Nhat Hanh to describe Buddhists who attempt to manifest Buddhist ideals through activism on behalf of others. American Buddhist institutions also tend to be democratic, anti-authoritarian, and non-hierarchical. They are often run by boards of directors, which are generally composed of laypeople. A number of Asian teachers have expressed discomfort with such arrangements, since they are effectively employees of the organization and can be dismissed by the board of directors or its membership at any time, a situation that many feel diminishes their traditional authority in Asian temples. Current total number of American Buddhists is about over 2 million, but there is no official census on this issue—Trong hầu hết các xã hội Phật giáo Á Châu, một truyền thống duy nhất của Phật giáo, thường là truyền thống đã tồn tại trong xứ trong nhiều thế kỷ, chiếm ưu thế, và tương đối dễ dàng phác họa những nét đại cương về Phật giáo trong các xứ này. Tuy nhiên, bên Hoa Kỳ, hoàn cảnh dễ thay đổi và khác nhiều. Mọi dòng truyền thừa chính và phụ của Phật giáo, đều mới được thành lập ở Hoa Kỳ, và Phật giáo vẫn còn đang trên tiến trình hội nhập vào hoàn cảnh mới tại đây. Hơn nữa, phong trào gia tăng quan tâm đến Phật giáo tại Mỹ Châu là một hiện tượng mới xảy ra gần đây, hầu hết các trung tâm Phật giáo đều mới được thành lập chưa đầy ba thập niên. Có những trường hợp cho thấy có sự quan tâm đến

Phật giáo trước đây, thí dụ như vài người theo trường phái Tiên Nghiệm ở New England, đọc sách Phật giáo và đã phối hợp những tư tưởng Phật giáo trong những bài viết của họ, và Henry David Thoreau đã phiên dịch tác phẩm "Liên Hoa" từ tiếng Pháp của Eugène Bernouf sang Anh ngữ. Mặc dù có những quan tâm về Phật giáo tại Mỹ vào thế kỷ thứ 19 trong số các trí thức, tuy nhiên, phong trào Phật giáo đáng kể đầu tiên vào xứ sở này do dòng thợ từ Trung Hoa vào đầu thế kỷ thứ 19, đa số là những người lao động tay chân. Ngôi chùa Phật giáo đầu tiên được xây vào năm 1853 tại Cựu Kim Sơn, chỉ nhằm giúp những người di dân Trung Hoa. Cho đến thập niên 1950s, Phật giáo ở Mỹ Châu chỉ hạn hẹp trong các cộng đồng di dân mà thôi, nhưng vào buổi đầu của thời kỳ đó có một số đoàn truyền giáo thành công đã đến Hoa Kỳ. Có sự gia tăng đáng kể về mối quan tâm đến Phật giáo vào những thập niên từ 1960s đến 1970s, trong khoảng thời gian ấy, một số các trung tâm Phật giáo được thành lập, nhiều trung tâm vẫn còn hoạt động đến ngày hôm nay. Nhiều học giả nghiên cứu Phật giáo Mỹ Châu đương thời đã ghi nhận hai phong trào song song nhau thời đó: 1) một phong trào chủ yếu quan hệ với các cộng đồng Á Châu, thường thành lập các trung tâm Phật giáo phỏng theo kiểu cách từ chánh quốc của họ; và 2) phong trào khác mà hầu hết là người Mỹ gốc Caucasian những người quyết định cải sang đạo Phật, hoặc ít nhất tham dự vào các tu tập Phật giáo, những người thường được huấn thị với một vị thầy người Á Châu. Theo thống kê mới đây, thì nhóm thứ nhì đa số là dân da trắng, thuộc thành phần trung lưu, có giáo dục cao. Ngược lại với kiểu cách của người châu Á, Phật tử tại gia người Mỹ thường thường thích tu tập thiền định, mà ở vùng châu Á, đó là những sinh hoạt tu tập trong tự viện. Sự khác biệt đáng kể khác giữa Phật giáo Mỹ Châu và Phật giáo Á Châu là cấu trúc về thầy tổ tìm thấy tại các xã hội Châu Á đa phần bị quên lãng tại Hoa Kỳ và một số lớn các vị thầy phụ nữ đã nổi bật lên trong Phật giáo Mỹ Châu. Cũng đúng như tại các quốc gia mà Phật giáo đã bắt rễ, tại Mỹ Châu tôn giáo này đang thích ứng với hoàn cảnh văn hóa xã hội, và những cơ sở Phật giáo đã ngày càng gia tăng ảnh hưởng đến giá trị của người Mỹ, bao gồm từ cá nhân, đến gia đình và cộng đồng. Vì vậy mà một số các nhà bình luận đã ghi nhận rằng Phật giáo Mỹ Châu có khuynh hướng phát triển yếu tố có ý nghĩa về siinh hoạt xã hội. Một thí dụ của khuynh hướng này là "Phật giáo nhập thế" từ được Thầy Nhất Hạnh dùng để diễn tả những Phật tử cố gắng thể hiện lý tưởng Phật giáo qua các hoạt động nhân danh người khác mà làm. Các tu viện Phật giáo Mỹ Châu cũng có khuynh hướng dân chủ, và không có hệ thống giáo quyền. Những tu viện này thường sinh hoạt dưới sự điều khiển của một hội đồng điều hành thường bao gồm những Phật tử tại gia. Một số các thầy người Á Châu biểu lộ sự không cảm thấy thoải mái với sự xếp đặt này, vì họ chỉ được xem như là những nhân viên của tự viện và có thể bị hội đồng điều hành hay hội viên đuổi bất cứ lúc nào. Hơn nữa, các vị thầy Á Châu cũng cảm thấy nhỏ nhoi theo truyền thống quyền hành đã có từ trước của họ. Hiện tại người ta ước lượng có chừng trên 2 triệu người Mỹ theo Phật giáo, nhưng chưa có thống kê chính thức nào về con số này.

A mind full of desire: Ái tâm—A mind dominated by desire.

Amiability (n): Bạn hữu—Sự hòa hợp—Hòa khí.

Amida (jap): A Di Đà—See Amitabha.

Amida Holy Trinity: The Amida Holy Trinity consists of The Amitabha Buddha, the Avalokitesvara and Mahasthamaprapta Bodhisattvas—Di Đà Tam Tôn gồm Phật A Di Đà, Bồ Tát Quán Thế Âm và Bồ Tát Đại Thế Chí.

Amidado (jap): A Di Đà Đường.

Amidism: A generic term under which are comprehended all schools of Chinese and Japanese Buddhism that have made Amitabha the central point of their teaching. These schools include the Pure Land in China and the Jodo-Shin-Shu in Japan—Thuật ngữ chỉ riêng toàn bộ các tông phái Phật giáo Trung Hoa và Nhật Bản đặt Đức Phật A Di Đà vào trung tâm giáo thuyết của họ. Những giáo phái này bao gồm những tông phái Tịnh Độ ở Trung Hoa và Nhật Bản.

Amisa-dana (skt): Tài thí—Giving of material objects—Giving of goods (or donating material goods such as flesh, food, meat, prey, gift, etc).

Giving of wealth includes both outer and inner wealth. The outer wealth refers to one's kingdom and treasures, one's wife and sons. Those who practice the Bodhisattva way have no mark of self so they are able to give away their kingdom, their homes and even their wives and sons. Sakyamuni Buddha for example should have become a king, but he chose instead to become a monk. He left his wife and his newly born son. Relinquishing the glory of royalty. He went to the state of homelessness. The inner wealth, on the other hand, refers to one's own body, head, eyes, brains and marrow, skin, blood, flesh and bones. All can be given to others—Tài thí là thí của cải vật chất như thực phẩm, quà cáp, vân vân. Tài thí bao gồm nội thí và ngoại thí. Ngoại thí là bố thí kinh thành, của báu, vợ con... Bồ Tát là vị không chấp vào ngã, nên có thể cho cả kinh đô, của báu và vợ con... Thái tử Sĩ Đạt Đa là một vị hoàng tử giàu sang phú quí, nhưng Ngài từ bỏ hết ngay cả vợ đẹp, con ngoan và hoàng cung lộng lẫy để trở thành một sa môn không một đồng dính túi. Nội thí là Bồ Tát có thể cho cả thân thể, đầu, mắt, tay chân, da thịt và máu xương của mình cho người xin.

Amitabha: Amita (p)—Amitayus (skt)—The Buddha of Immeasurable Light—Amitabha Buddha—Amida.

(I) An overview of Amitabha: Tổng quan về Đức Phật A Di Đà—There are several names for "A Di Đà Phật" in several other languages; however, Amitabha is the most commonly used name for the Buddha of Infinite Light and Infinite Life. A transhistorical Buddha venerated by most Mahayana schools. He presides over the Western Pure Land where anyone can be reborn through utterly sincere recitation of His Name, particularly at the time of death. Amitabha is the most widely venerated of the non-historical or Dhyani-Buddhas. Indeed, in the Pure Land sects, he overshadows both Vairocana and the historic Buddha Sakyamuni—Có nhiều tên gọi Phật A Di Đà, tuy nhiên, Amitabha là tên thường được dùng nhất để gọi Phật Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ. A Di Đà là một vị Phật phi lịch sử, trước thời Phật Thích Ca, được tôn kính bởi các trường phái Đại Thừa. A Di Đà Phật đang chủ trì Tây Phương Tịnh Độ, nơi mà chúng sanh được vãng sanh nhờ thành tâm trì niệm hồng danh của Ngài, nhứt là vào lúc lâm chung. A Di Đà là vị Phật được tôn kính rộng rãi nhất trong các vị Phật phi lịch sử. Kỳ thật, trong các tông phái Tịnh Độ, Ngài che mờ cả Phật Tỳ Lô Giá Na và Đức Phật Lịch Sử Thích Ca Mâu Ni. Ngài còn nhiều tên khác.

(II) Summary of history of Amitabha Buddha—Lược sử của Đức Phật A Di Đà:

1) A transhistorical Buddha venerated by all Mahayana schools (T'ien T'ai, Esoteric, Zen, Pure Land, etc): Vị Phật lịch sử được tôn kính bởi các trường phái Đại thừa (Thiên Thai, Mật tông, Thiền, Tịnh Độ, v.v).
2) Amitabha is the most commonly used name for the Buddha of Infinite Light and Infinite Life In the Western Land of Ultimate Bliss. A transhistorical Buddha venerated by all Mahayana schools. He presides over the Western Pure Land where anyone can be reborn through utterly sincere recitation of His name, particularly at the time of death—Amitayus nơi cõi Tây Phương Cực Lạc. Vị Phật lịch sử được trường phái Đại thừa tôn kính. Ngài đang ngự trị nơi Tây Phương Tịnh Độ, nơi vãng sanh cho những ai chí thành niệm hồng danh Ngài, nhứt là lúc lâm chung.
3) The Buddha who is the main object of devotion in the the Pure Land School of Buddhism in China, Japan, Vietnam and Korea. This tradition holds that people who recite his name with a sincere faith are reborn in Sukhavati. In Japan, the most important practice for achieving this is recitation of the "Nembutsu" or "Namo Amida Butsu." In China, "Namo A-mi-to-fo." And in Vietnam, "Nam Mô A Di Đà Phật." These all have the same meaning: "Praise to Amitabha Buddha." According to Amitabha's eighteenth vow, anyone who invokes Amitabha's name ten times, or desires rebirth in Sukhavati ten times, will surely be reborn there. This is often referred to as an "easy practice," because it is based on faith and repetition of recitation of the formula "Namo

Amitabha Buddha," rather than on difficult meditational practices: Vị Phật chính được trì niệm bởi Phật tử của trường phái Tịnh Độ tại các nước Tàu, Nhật, Việt và Đại Hàn. Theo truyền thống này thì những ai trì tụng hồng danh của Ngài với lòng tin chân thành sẽ được tái sanh vào cõi Tây Phương Cực Lạc. Bên Nhật, thực hành quan trọng nhất là trì niệm "Nembutsu." Bên Trung Hoa thì trì tụng "Namo A-mi-to-fo." Còn bên Việt Nam thì tụng "Nam Mô A Di Đà Phật." Tất cả đều có nghĩa là "Tán thán Đức Phật A Di Đà." Theo lời nguyện thứ 18 của Đức Phật A Di Đà (see Forty-eight vows of Amitabha), bất cứ ai khẩn nguyện mười lần để mong vãng sanh về Tây Phương Cực Lạc, chắc chắn sẽ được sanh về cõi ấy. Người ta thường nói đây là cách "tu dễ" vì chỉ dựa vào niềm tin và sự lặp đi lặp lại của sự trì tụng, hơn là phải thực hành thiền tập khó khăn.

4) The cult of Amitabha shows strong Iranian influence, and began about the first years of Christain Era. Amitabha is the Buddha of Infinite (Amita) Light (abha) and his kingdom is in the West. He is known as Amitayus, because his life-span (ayuh) is infinite (amita). A great number of texts are devoted to Amitabha. The best known among them is the Sukhavati-vyuha, the Array of the Happy Land, which describes his Paradise, its origin and structure: Sự thờ phụng Đức Phật A Di Đà chịu ảnh hưởng nặng nề của Ba Tư, bắt đầu từ những năm đầu công nguyên. A Di Đà Phật là Vô Lượng Quang Như Lai và cõi Cực Lạc của Ngài ở phương Tây. Ngài cũng còn được biết dưới tên Vô Lượng Thọ (Amitayus), vì sự trường thọ (ayus) của Ngài. Một số lớn kinh văn dành cho Vô Lượng Quang Phật; cuốn kinh được biết tới nhiều nhất là Sukhavati-vyuha, Kinh Di Đà, mô tả Thiên đàng của Ngài, nguồn gốc và cách cấu tạo của cõi ấy.

5) Name of a mythical Buddha—The Buddha of Infinite Light and Infinite Life—The presiding Buddha of the Western Paradise worshipped in Pure Land Buddhism. Most often he is seated in the middle of a lotus blossom, symbol of purity. He often appears together with Avalokitesvara on his left hand and Mahasthamaprapta on his right hand (Amitabha is seated and the two bodhisattvas stand): Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ Phật. Đức Phật chủ trì Tây phương Cực Lạc. Ngài là đối tượng thờ cúng và tu tập của các phái Tịnh độ ở Tàu và Nhật. Ngài thường ngồi ở giữa liên đài ám chỉ sự thanh tịnh. Ngài thường xuất hiện cùng với bên phải là Đại thế chí và bên trái là Quán Thế Âm (Phật A Di Đà ngồi còn hai vị Bồ tát thì đứng).

(III) Amita-peitism according to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy—Tín ngưỡng A Di Đà theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo:

1) Amita-peitism, as represented by the Pure Land School of Fa-Ran, the Shingon of Shin-Ran, and Shih-Tsung of I-Bien shows a unique aspect of Buddhism. While all other schools of Mahayana insist on self-enlightenment, these schools teach sole reliance on the Buddha's power: Tín ngưỡng Di Đà tiêu biểu bởi Tịnh Độ Tông của ngài Pháp Nhiên, Chân tông của Thân Loan, và Thời Tông của Nhất Biến cho thấy một sắc thái độc đáo của Phật giáo. Trong lúc tất cả các tông phái khác của Đại Thừa chuyên chú về tự giác, thì các tông phái Tịnh Độ lại dạy y chỉ nơi Phật lực.

2) The Buddha of all other exoteric schools is Sakyamuni, while the Buddha of these schools is Amita, or Amitabha, or Amitayus: Đức Phật của những tông phái Phật giáo khác là Đức Thích Ca Mâu Ni, trong lúc Đức Phật của Tịnh Độ tông là A Di Đà hay Vô Lượng Quang hay Vô Lượng Thọ.

(IV) The Land of Bliss of Amitabha Buddha is laid in the Western Quarter—Quốc độ của Đức Phật A Di Đà là Tây Phương Cực Lạc:

1) The critical division of the Buddha's teaching adopted by Fa-Ran was into the two doctrines of the Holy Path and the Pure Land, originally proposed by T'ao-Ch'o of China in 645 A.D. The former is the difficult way to traverse while the latter is the easy way to travel defined by Nagarjuna: Phán giáo theo

quan điểm của Pháp Nhiên là chia thành hai thuyết Thánh đạo và Tịnh Độ, nguyên lai do Đạo Xước đề xướng ở Trung Hoa vào khoảng năm 645 sau Tây Lịch. Học thuyết đầu là "Nan Hành Đạo," trong lúc học thuyết sau là "Dị Hành Đạo" được Long Thọ xác định.

2) There is another division which was proposed by Vasubandhu and elucidated by T'ao-Ch'o, that is, the ways of self-power and another's power. Another's power here means the power of Amitabha Buddha, not any other's power. Those who pursue the Holy Path can attain Buddhahood in this world, if they are qualified, while other just want to seek rebirth in the Pure Land and attain the Buddhahood there: Còn một lối phân chia khác do ngài Thế Thân đề xướng, và Đạo Xước minh giải, đó là con đường tự lực và tha lực. Tha lực ở đây có nghĩa là năng lực của Đức Phật A Di Đà, chớ không phải của bất cứ ai khác. Ai đi theo Thánh đạo có thể thành Phật quả trong thế gian nầy nếu họ có đầy đủ căn cơ, trong lúc có những người chỉ khát vọng vãng sanh Tịnh Độ và thành Phật tại đó.

(V) Amitabha Buddha also has several other titles—Những danh hiệu khác nhau của Đức Phật A Di Đà:

1) Buddha of Unlimited Light: Vô Lượng Quang Phật.
2) Buddha of Boundless Light: Vô Biên Quang Phật.
3) Buddha of Irresistable Light: Vô Ngại Quang Phật.
4) Buddha of Incomparable Light: Vô Đối Quang Phật.
5) Buddha of Yama or Flame-King Light: Diệm Vương Quang Phật.
6) Buddha of Pure Light: Thanh Tịnh Quang Phật.
7) Buddha of Joyous Light: Hoan Hỷ Quang Phật.
8) Buddha of Wisdom Light: Trí Huệ Quang Phật.
9) Buddha of Unending Light: Bất Đoạn Quang Phật.
10) Buddha of Inconceivable Light: Nan Tư Quang Phật.
11) Buddha of Indescribable Light: Vô Xưng Quang Phật.
12) Buddha of Light Surpassing that of Sun and Moon: Siêu Nhựt Nguyệt Quang Phật.
13) Buddha of Boundless Age (Life): Vô Lượng Thọ Phật.
14) Buddha of Infinite King of Sweet-Dew: Sweet-Dew King—Vô Lượng Cam Lộ Vương Như Lai.

(VI) Buddha of Boundless (Infinite) Light: Vô Lượng Quang Phật—Amitabha is a Sanskrit term for "Limitless Light." A Buddha who is said to preside over the western paradise of Sukhavati, a realm in which bengs born there are assured of attaining buddhahood in that lifetime. The conditions of the paradise are optimal for practice of Budhism, in accordance with Amitabha's former vows—Amitabha là một Phạn ngữ chỉ "Vô Lượng Quang." Đây là một vị Phật ngự tại Thiên Đường Tây Phương, cõi nước mà chúng sanh sanh vào chắc chắn sẽ đạt thành Phật quả trong một đời. Điều kiện tu tập trong cõi thiên đường này là tốt nhất cho những ai tu tập Phật pháp, y theo những lời nguyện đời trước của Đức Phật A Di Đà.

** See Seven Tathagatas.

Amitabha Buddha: The Buddha of Illimitable Light. Amitabha Buddha in the West—Vô Lượng Quang Như Lai. Tây Phương Vô Lượng Thọ Phật—See Amitabha, Four regional Buddhas, and Four saints (rewards) (B).

Amitabha Buddha 15th day: A Di Đà Như Lai, ngày 15—See Ten Buddhas or Bodhisattvas connected with the ten fast days.

Amitabha Buddha with His all-encompassing vows: Vì theo Kinh Vô Lượng Thọ thì trong nhiều kiếp tu nhân về trước, Đức Phật A Di Đà đã phát bốn mươi tám lời thệ nguyện rộng sâu. Tiêu biểu cho những lời nguyện nầy là lời nguyện thứ 18 và 11—Because according to the Longer Amitabha Sutra or the Infinite Life Sutra, in his previous lifetimes, Amitabha Buddha has made forty-eight profound, all-encompassing vows. The general tenor of these vows is best exemplified in the eighteenth

and eleventh vows—See Forty-eight vows of Amitabha (11) and (18), and Three reasons for reciting Amitabha Buddha.

Amitabha Buddha has adorned the Western Pure Land with forty-eight lofty Vows: Sentient beings in the Saha World recite Amitabha Buddha's name with a wish to be reborn in the Pure Land because Amitabha Buddha has adorned the Western Pure Land with forty-eight lofty Vows. These vows (particularly the eighteenth Vow of "welcoming and escorting") embrace all sentient beings, from Bodhisattvas to common beings full of evil transgressions—Chúng sanh ở cõi Ta Bà niệm hồng danh Phật A Di Đà để cầu vãng sanh Cực Lạc do Đức A Di Đà Thế Tôn có 48 lời thệ rộng lớn trang nghiêm cõi Tịnh Độ, nguyện tiếp dẫn từ bậc Bồ Tát, cho đến hàng phàm phu nhiều tội ác—See Three reasons for reciting Amitabha Buddha.

Amitabha's Happy Land: Sukhavati (skt)—A Di Đà Cực Lạc Quốc—An lạc quốc.

Amitabha-Lotus Sect: Pure Land Sect—Tịnh Độ Tông—See Ten schools of Chinese Buddhism.

Amitabha's Original Vows: A Di Đà Bổn Nguyện—See Original vows of Amitabha Buddha.

Amitabha's Paradise in the West, beyond ten thousand million Buddha-realms: Thập Vạn Ức Phật Độ, Tây Phương Cực Lạc A Di Đà.

Amitabha-pietism is of four aspects: Bốn sắc thái tín ngưỡng Di Đà—See Four aspects of Amitabha Pietism.

Amitabha Sutra: Sukhavati Vyuha Sutra (skt)—Sutra of Amitabha—Kinh A Di Đà—See Three Pure Land Sutras, and Four sutras of the Pure Land.

(I) An overview of "Amitabha Sutra": Tổng quan về Kinh A Di Đà—Short form of Amitabha Sutra. One of the three basic sutras of the Pure Land sect. It was translated into Chinese by Kumarajiva. The complete title translated from the Chinese is The Buddha Speaks of Amitabha Sutra. There are two sutras, the large and the small (Sukhavati-vyuha-sutra, large and small), both sutras have the same title "Amitabha Sutra" and take their subject as Amitabha Buddha, his pure Buddhaland to the West. Ultimate Bliss is the name of this land. There is another sutra also describes Sukhavati: the Meditation on Amitabha Sutra or the Meditation on the Infinite Life Sutra. Together, these three sutras comprise the three basic texts of the Pure Land School. The large sutra explains Amitabha Buddha's 48 vows made in His former life and their realization in the Land of Ultimate Bliss. The Meditation on Amitabha Sutra is a guide to cultivation and describes a series of sixteen meditations which lead to various grades of rebirth by transformation in the Land of Ultimate Bliss. Both sutras contain Dharmas preached in specific response to the requests of sentient beings. The large Amitabh Sutra, at the request of Ananda, the Meditation on Amitabha Sutra at the request of Vaidehi, queen mother of wicked Prince Ajatasatru. The small Amitabha Sutra, although the shortest of the three, is by no means less important than the other two for the entire sutra belongs to the "self-spoken division." In other words, the Buddha spontaneously preached the Dharma of this sutra, over-stepping the usual practice of speaking Dharma only upon request. The Buddha proclaims in this sutra that in the evil time of the five turbidities, this dharma is extremely difficult to believe. The sutra also explains the causes and circumstances for rebirth in the Land of Ultimate Bliss. The essential message of this sutra is to teach us to recite the name "Namo Amitabha Buddha." Amitabha Buddha has a great infinity with living beings in the Saha world. Before realizing Buddhahood, he made forty-eight vows and each vow involved taking living beings to Buddha-hood. At that time, he was a Bhiksu named Dharma-Treasure or Dharmakara. He said: "When I realize Buddhahood, I vow that living beings who recite my name will also realize Buddhahood. Otherwise, I won't." By the power of his vows, Amitabha Buddha leads

all beings to rebirth in his country where they realize Buddhahood. This power attracts living beings to the Land of Ultimate Bliss, just as a magnet attracts iron filings. If living beings do not attain enlightenment, he himself won't realize Buddhahood. What a great vow!—Một trong ba bộ kinh chủ yếu của trường phái Tịnh Độ. Kinh được Ngài Cưu Ma La Thập dịch sang Hán tự. Tên đủ của kinh được dịch từ Hoa Ngữ là Phật Thuyết A Di Đà Kinh. Có hai bộ, một là bộ kinh dài và một là bộ kinh ngắn, cả hai đều mang tên là "Kinh A Di Đà" và cả hai đều lấy chủ đề Đức Phật A Di Đà, Tây phương Tịnh độ. Cực Lạc là tên của quốc độ này. Còn một bộ kinh khác cũng diễn tả về cõi Tây Phương Cực Lạc, đó là Kinh Quán A Di Đà Kinh hay Quán Vô Lượng Thọ Kinh. Ba bộ kinh này lập thành Tịnh Độ Tam Kinh. Bộ kinh dài giải thích về 48 lời nguyện của Đức Phật A Di Đà trong tiền kiếp và sự hiện thực của quốc độ Cực Lạc. Bộ Quán A Di Đà Kinh hướng dẫn cách tu và nói về mười sáu pháp quán nhằm giúp đưa hành giả đến chỗ hóa sanh Cựu Lạc. Cả hai bộ kinh đều bao gồm những pháp được thuyết giảng do sự yêu cầu của chúng sanh. Bộ Trường A Di Đà thì do ngài A Nan thỉnh Phật, còn bộ Quán A Di Đà Kinh thì do bà hoàng hậu Vi Đề Hy, mẹ của ác vương tử A Xà Thế, thỉnh cầu Phật thuyết giảng. Trong khi bộ A Di Đà, dù là bộ kinh ngắn nhất trong ba bộ, nhưng không phải là không quan trọng. Đây là bộ kinh trong phân bộ "Vô vấn tự thuyết" kinh của Đức Phật. Nói cách khác, Đức Phật tự ý thuyết bộ kinh này, vượt hẳn ra ngoài thông lệ là phải chờ ai hỏi thì Ngài mới thuyết giảng. Đức Phật nói rằng trong thời ngũ trược ác thế, những lời thuyết giảng trong kinh này thật là khó tin. Kinh Tiểu Bộ còn giảng về nguyên nhân và hoàn cảnh tái sanh vào quốc độ Cực Lạc. Lời nhắn nhủ chủ yếu trong Kinh này dạy chúng ta niệm "Nam Mô A Di Đà Phật." Đức Phật A Di Đà có một quan hệ thật lớn với chúng sanh trong cõi ta bà. Trước khi thành Phật, Ngài đã lập 48 lời nguyện và trong mỗi lời nguyện đều quan hệ tới việc đưa chúng sanh đến Phật quả. Lúc đó Ngài chính là Tỳ Kheo Pháp Tạng. Ngài nói: "Khi tôi thành Phật, tôi nguyện rằng chúng sanh nào niệm hồng danh tôi đều sẽ được thành Phật. Nếu không tôi nguyên không đắc thành Chánh Đẳng Chánh Giác." Vì nguyện lực của Ngài, Đức Phật A Di Đà tiếp dẫn chúng sanh tái sanh vào quốc độ nơi mà họ có thể thành Phật. Nguyện lực này hấp dẫn chúng sanh về cõi Cực Lạc cũng như khối nam châm hút lấy mạt sắt vậy. Nếu chúng sanh niệm tên Ngài mà không thành Phật thì Ngài nhất quyết không thành Phật. Quả là một lời nguyện vô cùng vĩ đại vậy!—See Smaller text of Sukhavati-vyuha.

(II) Content of Amitabha Smaller Sutra—Nội dung Kinh A Di Đà Tiểu Bổn:

* The Buddha speaks of Amitabha Sutra—Phật thuyết A Di Đà Kinh:
* Namo Sea vast Lotus Pool Assembly of Buddhas and Bodhisattvas (3 times)—Nam Mô Liên Trì Hải Hội Phật Bồ Tát (3 lần).
* Thus I have heard, at one time, the Buddha dwelt at Shravasti in Jeta Grove, in the Garden of the Benefactor of Orphans and Solitary, together with a gathering of Great Bhikshus twelve hundred fifty in all, all Great Arhats whom the Assembly knew and recognized—Như thị ngã văn: Nhứt thời Phật tại Xá Vệ Quốc, Kỳ thọ Cấp Cô Độc viên, dữ Đại Tỳ kheo Tăng, thiên nhị bá ngũ thập nhơn câu, giai thị Đại A La Hán, chúng sở tri thức:
* Elder Shariputra, Mahamaudgalyayana, Mahakasyapa, Mahakatyana, Mahakaushtila, revata, Suddhipanthaka, Nanda, Ananda, Rahula, Gavampati, Pindola Bharadvja, Kalodayin, Mahakaphina, Vakkula, Aniuruddha, and others such as these, all Great Disciples; together with all the Bodhisattvas, Mahasattvas: Dharma Prince Manjushri, Ajita Bodhisattvas, Gandhastin Bodhisattvas, Nitya Bodhisattvas, and others such as these, all Great Bodhisatvas and together with Shakra, Chief among Gods, and numberless Great multitudes from all heavens—Trưởng lão Xá Lợi Phất, Ma Ha Mục Kiền Liên, Ma Ha Ca Diếp, Ma Ha Ca Chiên Diên, Ma Ha Câu Hy

La, Li Bà Đa, Châu Lợi Bàn Đà Già, Nan Đà, A Nan Đà, La Hầu La, Kiều Phạm Ba Đề, Tân Đầu Lô Phả La Đọa, Ca Lưu Đà Di, Ma Ha Kiếp Tân Na, Bạc Câu La, A Nậu Lâu Đà, như thị đẳng chư đại đệ tử, tinh chư Bồ Tát Ma Ha Tát. Văn Thù Sư Lợi Pháp Vương tử, A Dật Đa Bồ Tát, Càng Đà Ha Đề Bồ Tát, Thường Tinh Tấn Bồ tát, dữ như thị đẳng, vô lượng chư thiên, đại chúng câu.

* At that time the Buddha told the Elder Shariputra: "Passing from here through hundreds of thousands of millions of Buddhalands to the West, there is a world called Ultimate Bliss. In the land of a Buddha called Amitabha right now teaches the Dharma."—Nhĩ thời Phật cáo Trưởng Lão Xá Lợi Phất: "Tùng thị Tây phương quá thập vạn ức Phật độ, hữu thế giới danh viết Cực Lạc kỳ độ hữu Phật hiệu A Di Đà, kim hiện tại thuyết pháp

* Shariputra ! For what reason is this land called Ultimate Bliss ? All living beings of this country ensure none of the sufferings, but enjoy every bliss. Therefore, it is called Ultimate Bliss--Xá Lợi Phất ! Bỉ độ hà cố danh vi Cực Lạc ? Kỳ quốc chúng sanh vô hữu chúng khổ, đản thọ chư lạc, cố danh Cực Lạc.

* Moreover, Shariputra ! This land of Ultimate Bliss is everywhere surrounded by seven tiers of railings, seven layers of netting and seven rows of trees, all formed from the four treasures and for this reason named Ultimate Bliss—Hựu Xá Lợi Phất ! Cực Lạc quốc độ, thất trùng lan thuẩn, thất trùng la võng, thất trùng hàng thụ, giai thị tứ bảo, châu táp vi nhiễu, thị cố bỉ quốc danh vi Cực Lạc.

* Moreover, Shariputra ! The land of Ultimate Bliss has pools of the seven jewels, filled with the eight waters of merit and virtue. The bottom of each pool is pure, spread over with golden on the four sides are stairs of gold, silver, lapis lazuli and crystal; above are raised pavilions adored with gold, silver, lapis lazuli, crystal, mother-of-pearl, red pearls and carnelian. In the pool are lotuses as large as carriage wheels: green colored of green light; yellow colored of yellow light; red colored of red light; white colored of white light; subtly, wonderfully fragrant and pure—Hựu Xá Lợi Phất ! Cực Lạc Quốc độ, hữu thất bảo trì, bát công đức thủy, sung mãn kỳ trung, trì để thuần dỉ kim sa bố địa. Tứ biên giai đạo; kim ngân, lưu ly, pha lê, xa cừ, xích châu, mã não, nhi nghiêm sức chi. Trì trung liên hoa, đại như xa luân, thanh sắc thanh quang, huỳnh sắc huỳnh quang, xích sắc xích quang, bạch sắc bạch quang, vi diệu hương khiết.

* Shariputra ! The realization of the land of Ultimate Bliss is thus meritoriously adorned—Hựu Xá Lợi Phất ! Bỉ Phật quốc độ.

* Moreover, Shariputra ! In that Buddhaland there is always heavenly music and the ground is yellow gold. In the six periods of the day and night a heavenly rain of madarava flower falls, and throughout the clear morning for each living being of this land, which sacks full of the myriads of wonderful flowers, makes offerings to the hundreds of thousands of millions of Buddhas of the other directions. At mealtime they return to their own country, after having eaten they stroll around—Xá Lợi Phất ! Cực Lạc quốc độ thành tựu như thị công đức trang nghiêm, thường tác thiên nhạc; huỳnh kim vi địa, trú dạ lục thời, vũ thiên mạn đà la hoa, kỳ độ chúng sanh thường dĩ thanh đán, các dĩ y kích thạnh chúng diệu hoa cúng dường tha phương thập vạn ức Phật, tức dĩ thực thời hườn đáo bổn quốc, phạn thực kinh hành.

* Shariputra ! The realization of the land of Ultimate Bliss is thus meritoriously adorned. Moreover, Shariputra ! In this country there are always rare and wonderful varicolored birds: white cranes, peacocks, parrots, and egrets, kalavinkas, in the six periods of the day and night, the flocks of birds sing joyful sounds proclaim the five roots, the five powers, the seven bodhi shares, the eight sagely way shares, and Dharma such as these. When living beings of this land hear these sounds, they are all together mindful of the Buddha of the Dharma, mindful of the Sangha—Xá Lợi Phất ! Cực Lạc quốc độ

thành tựu như thị công đức trang nghiêm. Phục thứ Xá Lợi Phất ! Bỉ quốc thường hữu chủng chủng kỳ diệu, tạp sắc chi điểu: Bạch hạc, Khổng tước, Anh võ, Xá lợi, Ca lăng tần già, cọng mạng chi điểu, thị chư chúng điểu, trú dạ lục thời, xuất hòa nhã âm, kỳ âm diễn xướng: ngũ căn, ngũ lực, thất bồ đề phần, bát thánh đạo phần, như thị đẳng pháp, kỳ độ chúng sanh văn thị âm dĩ, giai tất niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng.

* Shariputra ! Do not say that these birds are born as retribution for their karmic offenses. For what reason ? In this Buddhaland there are no three evil ways of rebirth. Shariputra ! In this Buddha-land not even the names of the three evil ways exists, how much the less their actuality I desiring that the Dharma sound be widely proclaimed, Amitabha Buddha by transformation made this multitude of birds—Xá Lợi Phất ! Nhữ vật vị thử điểu, thiệt thị tội báo sở sanh. Sở dĩ giả hà ? Bỉ Phật quốc độ vô tam ác đạo. Xá Lợi Phất ! Kỳ Phật quốc độ thượng vô ác đạo chi danh, hà huống hữu thiệt, thị chư chúng điểu, giai thị A Di Đà Phật dục linh pháp âm tuyên lưu biến hóa sở tác.

* Shariputra ! In that Buddha-land, when the soft wind blows, the rows of jewelled trees and jewelled nets, give forth subtle and wonderful sounds, like one hundred thousand kinds of music played at the same time. All those who hear this sound naturally bring forth in their hearts mindfulness of the Buddha, mindfulness of the Dharma, and mindfulness of the Sangha—Xá Lợi Phất ! Bỉ Phật quốc độ vi phong xuy động, chư bảo hàng thọ, cập bảo la võng, xuất vi diệu âm, thí như bá thiên chủng nhạc đồng thời cu tác, văn thị âm giả, tự nhiên giai sanh: niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng chi tâm.

* Shariputra ! The realization of the land of Ultimate Bliss is thus meritoriously adorned. Shariputra ! What do you think ? Why is this Buddha called Amitabha ? Shariputra The brilliance of that Buddha's light is measureless, illuminating the lands of ten directions everywhere without obstruction; for this reason he is alled Amitabha—Xá Lợi Phất ! Kỳ Phật quốc độ, thành tựu như thị công đức trang nghiêm. Xá Lợi Phất ! Ư nhữ ý vân hà ? Bỉ Phật hà cố hiệu A Di Đà ? Xá Lợi Phất ! Bỉ Phật quang minh vô lượng, chiếu thập phương quốc, vô sở chướng ngại, thị cố hiệu vi A Di Đà.

* Moreover, Shariputra ! The life of that Buddha and that of his people extends for measureless limitless asankhyeya kalpas. For this reason he is called Amitayus. And Shariputra ! since Amitabha realized Buddhahood, ten kalpas have passed—Hựu Xá Lợi Phất ! Bỉ Phật thọ mạng, cập kỳ nhân dân, vô lượng vô biên a tăng kỳ kiếp, cố danh A Di Đà. Xá Lợi Phất ! A Di Đà Phật thành Phật dĩ lai, ư kim thập kiếp.

* Moreover, Shariputra ! That Buddha has measureless, limitless Sound-hearer disciples, all Arhats, their number incalculable; thus also is the Assembly of Bodhisattvas. Shariputra ! The realization of the land of Ultimate Bliss is thus meritoriously adorned—Hựu Xá Lợi Phất ! Bỉ Phật hữu vô lượng vô biên Thinh văn đệ tử, giai A La Hán, phi thị toán số, chi sở năng tri; chư Bồ Tát chúng diệc phục như thị. Xá Lợi Phất ! Bỉ Phật quốc độ thành tựu như thị công đức trang nghiêm. Hựu Xá Lợi Phất ! Cực Lạc quốc độ chúng sanh sanh giả, giai thị a bệ bạt trí, kỳ trung đa hữu nhứt sanh bổ xứ, kỳ số thậm đa, phi thị toán số, sở năng tri chi, đản khả dĩ vô lượng vô biên a tăng kỳ thuyết.

* Moreover, Shariputra ! Those living beings born in the land of Ultimate Bliss are all Avaivartika. Among them are many who in this very life will dwelt in Buddhahood. Their number is extremely many; it is incalculable and only in measureless, limitless asankhyeya kalpas could it be spoken. Shariputra ! Those living beings who hear should vow, "I wish to be born in that country." And why ? All those who thus attain are all superior and good people, all coming together in one place. Shariputra ! One cannot have few good roots, blessings, virtues, and causal connections to attain birth

in that land—Xá Lợi Phất ! Chúng sanh văn giả, ưng đương phát nguyện, nguyện sanh bỉ quốc. Sở dĩ giả hà ? Đắc dữ như thị chư thượng thiện nhân câu hội nhứt xứ. Xá Lợi Phất ! Bất khả dĩ thiểu thiện căn phước đức nhân duyên, đắc sanh bỉ quốc.

* Shariputra ! If there is a good man or woman who hears spoken Amitabha and holds the name, whether for one day, two days, three days, four days, five days, six days, as long as seven days, with one heart unconfused, when this person approaches the end of life, before him will appear Amitabha and all the Assembly of holy ones. When the end comes, his heart is without inversion; in Amitabha's land of Ultimate bliss he will attain rebirth—Xá Lợi Phất ! Nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhân, văn thuyết A Di Đà Phật, chấp trì danh hiệu, nhược nhứt nhựt, nhược nhị nhựt, nhược tam nhựt, nhược tứ nhựt, nhược ngũ nhựt, nhược lục nhựt, nhược thất nhựt, nhứt tâm bất loạn. Kỳ nhơn lâm mạng chung thời, A Di Đà Phật dữ chư Thánh chúng, hiện tại kỳ tiền, thị nhơn chung thời, tâm bất điên đảo, tức đắc vãng sanh A Di Đà Phật Cực Lạc quốc độ.

* Shariputra ! Because I see this benefit, I speak these words: "If living beings hear this spoken they should make the vow, "I wish to be born in that land."—Xá Lợi Phất ! Ngã kiến thị lợi, cố thuyết thử ngôn, nhược hữu chúng sanh văn thị thuyết giả, ưng đương phát nguyện, sanh bỉ quốc độ.

* Shariputra ! As I now praise the inconceivable benefit from the merit and virtue of Amitabha—Xá Lợi Phất ! Như ngã kim giả, tán thán A Di Đà Phật bất khả tư nghị công đức chi lợi.

* Thus in the East are also Aksobhya Buddha, Sumeru Appearance Buddha, Great Sumeru Buddha, Sumeru Light Buddha, Wonderful Sound Buddha; all Buddhas such as these, numberless as ganges sands, in his own country each brings forth the appearance of a vast and long tongue. Everywhere covering the three thousand great thousand worlds (great cosmos), and speaks the sincere and actual words, "All you living beings should believe, praise and hold in reverence the inconceivable merit and virtue of this sutra of the mindful one of whom all are Buddhas are protective."—Đông phương diệc hữu A Súc Bệ Phật, Tu Di Tướng Phật, Đại Tu Di Phật, Tu Di Quang Phật, Diệu Âm Phật; như thị đẳng hằng hà sa số chư Phật, các ư kỳ quốc, xuất quảng trường thiệt tướng, biến phú tam thiên đại thiên thế giới, thuyết thành thiệt ngôn: "Nhữ đẳng chúng sanh đương tín thị, xưng tán bất khả tư nghì công đức nhứt thiết chư Phật sở hộ niệm kinh."

* Shariputra ! In the Southern World are Sun-Moon-Lamp Buddha, Well-Known Light Buddha, Great-Blazing Shoulder Buddha, Sumeru-Lamp-Buddha, Measureless Vigor-Buddha; all Buddhas such as these, numberless as ganges sands. In his country, each bring forth the appearance of a vast and long tongue, everywhere covering the three thousand great thousand worlds (great cosmos), and speaks the sincere and actual words, "All living beings should believe, praise and hold in reverence the inconceivable merit and virtue of this sutra of the mindful one of whom all Buddhas are protective."—Xá Lợi Phất ! Nam phương thế giới hữu Nhựt nguyệt Đăng Phật, Danh Văn Quang Phật, Đại Diệm Kiên Phật, Tu Di Đăng Phật, Vô Lượng Tinh Tấn Phật, như thị đẳng hằng hà sa số chư Phật, các ư kỳ quốc, xuất quảng trường thiệt tướng biến phú tam thiên đại thiên thế giới, thuyết thành thiệt ngôn: "Nhữ đẳng chúng sanh đương tín thị, xưng tán bất khả tư nghì công đức nhứt thiết chư Phật sở hộ niệm kinh."

* Shariputra ! In the Western World are Measureless-Life Buddha, Measureless-Appearance Buddha, Measureless-Curtain Buddha, Great-Light Buddha, Great Brightness Buddha, Jewelled-Appearance Buddha, Pure-Light Buddha; all Buddhas such as these, numberless as ganges sands. In his own country each brings forth the appearance of a vast and long tongue, everywhere covering the three thousand great thousand worlds (great cosmos), and

speaks the sincere and actual words, "All you living beings should believe, praise and hold in reverence the inconceivable merit and virtue of this sutra of the mindful one of whom all Buddhas are protective."—Xá Lợi Phất ! Tây phương thế giới hữu Vô Lượng Thọ Phật, Vô Lượng Tướng Phật, Vô Lượng Tràng Phật, Đại Quang Phật, Đại Minh Phật, Bảo Tướng Phật, Tịnh Quang Phật; như thị đẳng hằng hà sa số chư Phật, các ư kỳ quốc, xuất quảng trường thiệt tướng biến phú tam thiên đại thiên thế giới, thuyết thành thiệt ngôn: "Nhữ đẳng chúng sanh đương tín thị, xưng tán bất khả tư nghì công đức nhứt thiết chư Phật sở hộ niệm kinh."

* Shariputra ! In the Northern World are Blazing-Shoulders Buddha, Most-Victorious-Sound Buddha, Hard-To-Injure Buddha, Sun-Birth Buddha, Net-Brightness Buddha; all Buddhas such as these, numberless as ganges sands. In his country each brings forth the appearance of a vast and long tongue, everywhere covering the three thousand great thousand worlds (great cosmos), and speaks the sincere and actual words, "All you living beings should believe, praise and hold in reverence the inconveivable merit and virtue of this sutra of the mindful one of whom all Buddhas are protective."—Xá Lợi Phất ! Bắc phương thế giới hữu Diệm Kiên Phật, Tối Thắng Âm Phật, Nan Trở Phật, Nhựt Sanh Phật, Võng Minh Phật; như thị đẳng hằng hà sa số chư Phật, các ư kỳ quốc, xuất quảng trường thiệt tướng biến phú tam thiên đại thiên thế giới, thuyết thành thiệt ngôn: "Nhữ đẳng chúng sanh đương tín thị xưng tán bất khả tư nghì công đức nhất thiết chư Phật sở hộ niệm kinh."

* Shariputra ! In the world below are Lion-Buddha, Well-Known Buddha, Famous-Light Buddha, Dharma Buddha, Dharma-Curtain Buddha, Dharma-Maintaining Buddha, all Buddhas such as these, numberless as ganges sands. In his own country, each brings forth the appearance of a vast and long tongue, everywhere covering the three thousand great thousand worlds (great cosmos), and speaks the sincere and actual words: "All you living beings should believe, praise and hold in reverence the inconceivable merit and virtue of this sutra of the mindful one of whom all Buddhas are protective."—Xá Lợi Phất ! Hạ phương thế giới hữu Sư Tử Phật, Danh-Văn Phật, Danh Quang Phật, Đạt Ma Phật, Pháp Tràng Phật, Trì Pháp Phật, như thị đẳng hằng hà sa số chư Phật, các ư kỳ quốc, xuất quảng trường thiệt tướng biến phú tam thiên đại thiên thế giới, thuyết thành thiệt ngôn: "Nhữ đẳng chúng sanh đương tín thị, xưng tán bất khả tư nghì công đức nhứt thiết chư Phật sở hộ niệm kinh."

* Shariputra ! In the world above are Pure-Sound Buddha, King-Of-Stars Buddha, Superior-Fragrance Buddha, Fragrant-Light Buddha, Great-Blazing-Shoulder Buddha, Varicolored-Jewelled-And-Flower-Adornment Buddha, Sal King Buddha, Jewelled-Flower-Virtue-Buddha, Vision-Of-All-Meaning Buddha, Such-As-Mount Sumeru Buddha; all Buddhas such as these, numberless as ganges sands. In his country each brings forth the appearance of a vast and long tongue, everywhere covering the three thousand great thousand worlds (great cosmos) and speaks the sincere and actual words: "All you living beings should believe, praise and hold in reverence the inconceivable merit and virtue of this sutra of the mindful one of whom all Buddhas are protective."—Xá Lợi Phất ! Thượng phương thế giới hữu Phạm Âm Phật, Tú Vương Phật, Hương Thượng phật, Hương Quang Phật, Đại Diệm Kiên Phật, Tạp Sắc Bảo Hoa Nghiêm Thân Phật, Ta La Thọ Vương Phật, Bảo Hoa Đức Phật, Kiến Nhứt Thiết Nghĩa Phật, Như Tu Di Sơn Phật; như thị đẳng hằng hà sa số chư Phật, các ư kỳ quốc, xuất quảng trường thiệt tướng, biến phú tam thiên đại thiên thế giới, thuyết thành thiệt ngộn: "Nhữ đẳng chúng sanh đương tín thị, xưng tán bất khả tư nghì công đức nhứt thiết chư Phật sở hộ niệm kinh."

* Shariputra ! What do you think ? Why is it called sutra of the mindful one of whom all Buddhas are protective ?—Xá Lợi Phất ! Ư

như ý vân hà ? Hà cố danh vi: Nhứt thiết chư Phật sở hộ niệm kinh ?

* Shariputra ! If a good man or a good woman hears this sutra and holds to it, and hears the names of all these Buddhas, this good man or good woman will be the mindful one of whom all Buddhas are protective, and will irreversibly attain to annutttara-samyak-sambodhi. Therefore, Shariputra, all of you should believe and accept my works, and those which all Buddhas speak—Xá Lợi Phất ! Nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhơn văn thị kinh thọ trì giả, cập văn chư Phật danh giả, thị chư thiện nam tử, thiện nữ nhân giai vi nhứt thiết chư Phật sở hộ niệm, giai đắc bất thối chuyển ư a-nậu-đa-la tam miệu tam bồ đề. Thị cố Xá Lợi Phất ! Nhữ đẳng giai đương tín thọ ngã ngữ, cập chư Phật sở thuyết.
* Shariputra ! If there are people who have already made the vow, who now made the vow, or who are about to make the vow, "I desire to be born in Amitabha's country," these people whether born in the past, now being born, or to be born in the future, all ill irreversibly attain annuttara-Samyak-Sambodhi—Xá Lợi Phất ! Nhược hữu nhơn dĩ phát nguyện, kim phát nguyện, đương phát nguyện, dục sanh A Di Đà Phật quốc giả, thị chư nhơn đẳng giai bất thối chuyển ư a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề, ư bỉ quốc độ nhược dĩ sanh, nhược kim sanh, nhược đương sanh.
* Therefore, Shariputra ! All good men and good women, if they are among those who have faith, should make the vow, "I will be born in that country."—Thị cố Xá Lợi Phất ! Chư thiện nam tử, thiện nữ nhơn, nhược hữu tín giả, ưng đương phát nguyện sanh bỉ quốc độ.
* Shariputra ! Just as I am now one who praises the merit and virtue of all Buddhas. All those Buddhas equally praise my inconceivable merit and virtue saying these words: "Sakyamuni Buddha can complete extremely rare and difficult deeds, in the Saha Land, in the evil time of the five turbidities, in the midst of kalpa turbidity, the view turbidity, the affliction turbidity, the living beings turbidity, and the life turbidity, he can attain Annuttara-Samyak-Samboddhi and for the sake of living beings, speak this Dharma which in the whole world is hard to believe—Xá Lợi Phất ! Như ngã kim giả xưng tán chư Phật bất khả tư nghì công đức, bỉ chư Phật đẳng, diệc xưng tán ngã bất khả tư nghì công đức nhi tác thị ngôn: Thích Ca Mâu Ni Phật năng vi thậm nan hy hữu chi sự, năng ư Ta bà quốc độ ngũ trược ác thế; kiếp trược, kiến trược, phiền não trược, chúng sanh trược, mạng trược trung đắc A nậu đa la Tam miệu tam bồ đề, vị chư chúng sanh, thuyết thị nhứt thiết thế gian nan tín chi pháp.
* Sariputra! For the people of the defiled world, I preached unbelievable and difficult-to- practice dharmas—Xá Lợi Phất ! Đương tri ngã ư ngũ trược ác thế, hành thử nan sự, đắc A nậu đa la Tam miệu tam bồ đề, vị nhứt thiết thế gian thuyết thử nan tín chi pháp, thị vi thậm nan.
* After the Buddha spoke this sutra, Shariputra and all the Bhiksus, all the Gods, Human and Asuras, and others from all the worlds, hearing what the Buddha had said, joyously welcome, faithfully accepted, bowed and withdrew—Phật thuyết thử kinh dĩ, Xá Lợi Phất cập chư Tỳ kheo, nhứt thiết thế gian, Thiên, Nhơn, A-tu-la đẳng, văn Phật sở thuyết, hoan hỷ tín thọ tác lễ nhi khứ.

The Buddha speaks of Amitabha Sutra.

Phật thuyết A Di Đà Kinh.

Amitabha's Ten Vows: Thập Nguyện A Di Đà—Amitabha vowed to become the source of unlimited Light and Boundless Life, freeing and radiating the treasure of his wisdom and virtue, enlightening all lands and emancipating all suffering people. These are ten of the most important vows in the Amitabha's forty-eight vows—A Di Đà nguyện trở thành Vô Lượng Quang, Vô Lượng Thọ, người giải thoát và chiếu rọi kho trí tuệ và công đức, giác ngộ mọi quốc độ, và giải thoát chư chúng sanh đau khổ. Đây là mười nguyện quan trọng nhất trong số 48 lời nguyện của Đức Phật A Di Đà.

1) Though I attain Buddhahood, I shall never be complete until everyone in my land is certain

of entering Buddhahood and gaining Enlightenment: Dầu đạt thành Phật quả, tôi nguyện không thành Phật cho đến khi nào chúng sanh trong toàn cõi nước tôi đều nhập Phật quả và đạt thành đạo quả giác ngộ Bồ Đề.

2) Though I attain Buddhahood, I shall never be complete until my affirming light reaches all over the world—Dầu đạt thành Phật quả, tôi nguyện không thành Phật cho đến khi nào ánh sáng khẳng quyết của tôi chiếu đến toàn thế giới.
3) Though I attain Buddhahood, I shall never be complete until my life endures through ages and saves innumerable numbers of people: Dù đạt thành Phật quả, tôi nguyện không thành Phật cho đến khi nào trong vô lượng thọ mệnh tôi đã cứu độ được vô lượng chúng sanh.
4) Though I attain Buddhahood, I shall never be complete until all the Buddhas in the ten directions unite in praising my name: Dầu đạt thành quả vị Phật, tôi nguyện không thành Phật cho đến khi nào thập phương nhứt thiết chư Phật đồng hội tụ xưng tán hồng danh của tôi.
5) Though I attain Buddhahood, I shall never be complete until people with sincere faith endeavor to be reborn in my land by repeating my name in sincere faith ten times and actually do succeed in this rebirth: Dầu đạt thành quả vị Phật, tôi nguyện không thành Phật cho đến khi nào mà tất cả những người tín tâm niệm hồng danh tôi mười lần được vãng sanh.
6) Though I attain Buddhahood, I shall never be complete until people everywhere determine to attain Enlightenment, practise virtues, sincerity wish to be born in my land; thus, I shall appear at the moment of their death with a great company of Bodhisattvas to welcome them into my Pure Land: Dầu đạt thành quả vị Phật, tôi nguyện không thành Phật cho đến khi nào mọi người đều quyết định đạt thành giác ngộ Bồ Đề, thực tập công đức, thành tâm nguyện vãng sanh. Do thế, tôi cùng chư Thánh chúng sẽ xuất hiện ngay lúc họ lâm chung để tiếp dẫn họ về Tịnh Độ.
7) Though I attain Buddhahood, I shall never be complete until people everywhere, hearing my name, think of my land and wish to be born there and, to that end, sincerely plant seeds of virtues, and are thus able to accomplish all to their heart's desire: Dầu đạt thành quả vị Phật, tôi nguyện không thành Phật cho đến khi nào mọi người đều nghe được danh hiệu tôi, suy nghĩ về cõi nước tôi và nguyện được vãng sanh về đó, đến cuối cùng, thành tâm gieo trồng chủng tử đức hạnh, và có khả năng thành tựu được những ước muốn trong tim.
8) Though I attain Buddhahood, I shall never be complete until all those who are born in my Pure Land are certain to attain Buddhahod, so that they may lead many others to enlightenment and to the practice of great compassion: Dầu đạt thành quả vị Phật, tôi nguyện không thành Phật cho đến khi tất cả mọi người trong cõi nước tôi đều đạt thành giác ngộ Bồ đề hầu giúp cho người khác giác ngộ và thực tập đại bi.
9) Though I attain Buddhahood, I shall never be complete until people all over the world are influenced by my spirit of loving compassion that will purify their minds and bodies and lift them above the things of the world: Dầu đạt thành Phật quả, tôi nguyện không thành Phật cho đến khi thập phương thế giới chúng sanh tiếp xúc được với ánh sáng từ bi của tôi mà thân tâm được thanh tịnh.
10) Though I attain Buddhahood, I shall never be complete until people everywhere, hearing my name, learn right ideas life and death, and gain that perfect wisdom that will keep their minds pure and tranquil in the midst of the world's greed and suffering: Dầu đạt thành quả vị Phật, tôi nguyện không thành Phật cho đến khi nào thập phương thế giới chúng sanh, nghe danh hiệu tôi mà chưa vượt được sanh tử cũng như đạt được toàn trí hầu giữ tâm họ thanh tịnh giữa thế giới tham lam đau khổ nầy.

Amitabha-Vyuha-Sutra (skt): Đại Bản Kinh—Vô Lượng Thọ Kinh—Sutra of Infinite Life.

Amitadhvaga-Buddha: Vô Lượng Tràng Phật.

Amitayurdhyana Sutra (skt): Kinh Quán Vô Lượng Thọ—Meditation Sutra, the sutra on the contemplation of the Buddha Amitabha, the buddha of Boundless Life. This si one of the three sutras that form the doctrinal basis of the Pure Land sect. It gives description of the Pure Land of the Buddha Amitabha and the pactice of this school through leading a pure life, observing moral rules and recitation of Amitabha's name to wipe away all unwholesome deeds and attain rebirth in the Pure Land. The sutra also mentioned about the Buddha's preaching to help Vaidehi to attain the Pure Land—Kinh quán Phật A Di Đà, vị Phật trường thọ. Đây là một trong ba bộ kinh chính của trường phái Tịnh Độ. Kinh diễn tả về cõi nước Tịnh Độ của Phật A Di Đà và phương pháp tu hành cho phái Tịnh Độ qua cuộc sống tịnh hạnh, trì trai giữ giới và niệm hồng danh Phật A Di Đà để gột rữa những ác nghiệp và vãng sanh Tịnh Độ. Kinh cũng nói về thời giảng của Phật đã chỉ dẫn Hoàng Hậu Vi Đề Hi cách vãng sanh Tịnh Độ.

Amitayus Buddha: Vô Lượng Thọ Phật—A Sanskrit term for "Limitless Life." An alternative manifestation of Amitabha Buddha, who is particularly associated with longevity. He is usually depicted with red skin and holding a begging-bowl containing the elixir of immortality. This Buddha, in a lifetime during which he was a monk named Dharmakara, had his vows to create a realm that would be the ideal training ground for beings aspiring to Buddhahood. Amitabha Buddha is usually depicted as sitting with a vessel of nectar of immortality in his hands—Từ Phạn ngữ chỉ "Vô Lượng Thọ." Một sự hiển hiện dưới hình thức khác của Đức Phật A Di Đà, đặc biệt liên hệ với vô lượng thọ. Người ta thường họa hình Ngài có da đỏ và tay cầm bát khất thực chứa đựng thuốc trường sinh. Vị Phật này, trong đời quá khứ tên là Tỳ Kheo Dharmacara, có lời nguyện sẽ tạo ra cõi nước tu tập lý tưởng cho chúng sanh nào muốn đạt thành Phật quả. Đức Phật A Di Đà thường được phác họa ngồi, trên tay cầm chiếc bình đựng mật hoa bất tử.

Amitayus-Dhyana-Sutra: Kinh dạy hành giả 16 cách tu tập để nhìn thấy Phật A Di Đà—A Sutra that teaches the practitioners 16 ways to cultivate to see the Amitabha Buddha.

Amogha (skt): Amoghavajra (skt)—A Mục Khư—A Mục Khư Bạt Chiết La—See Amoghavajra.

Amoghadarsin (skt): Bất Không Kiến Bồ Tát—The unerring seeing bodhisattva, shown in the second place of Ti-Tsang's court in the Garbhadhatu—Vị Bồ tát đứng hàng thứ hai trong sân Địa Tạng trên Thai Tạng Giới.

Amoghasiddhi (skt): Ly Bố Úy Như Lai—One whose achievement is not in vain, who unerringly achieves his goal. One of the five transcendent or Celestial Budhhas of Mahayana Buddhism. With him are associated the earthly Maitreya Buddha and the transcendental bodhisatva Vishvapani. He is associated with the northern direction. He is always depicted with green skin and with his left hand in his lap, palm up, while his right hand makes the gesture of fearlessness (abhaya-mudra)—Người thực hiện mục đích không sợ hãi. Một trong năm vị Phật siêu việt trong Phật giáo Đại thừa, mà Đức Di Lạc thế gian và Bồ Tát siêu việt đều phải theo. Ngài có liên hệ đến hướng chánh Bắc, người ta thường họa hình Ngài có da xanh tay trái trong lòng, lòng bàn tay ngửa lên, trong khi tay phải bắt ấn dấu vô úy.

Amogha Tripitaka Dharma Master: Bất Không Tam Tạng—Thesaurus of Wisdom (Amogha Tripitaka)—Đại Biện Chính Đại Quảng Trí Bất Không Tam Tạng Hòa Thượng (người nước Chấp Sư Tử Nam Thiên Trúc, sống vào khoảng 458-522 A.D., pháp húy là Trí Tạng, hiệu là Bất Không Kim Cương).

Amoghasiddhi Buddha: Vi Diệu Thanh Phật—Sakyamuni Buddha who reigns in the North, the world of the Lotus Adornment—Vị Phật ngự trị ở thế giới Liên Hoa Trang Nghiêm phương Bắc hay Phật Thích Ca—See Four regional Buddhas.

Amoghavajra (skt): A Mục Khư Bạt Chiết La—Bất Không—A monk from northern India, a follower of the mystic teachings of Samantabhadra. Vajramati is reputed to have founded the Yogacarya or Tantric school in China about 719-720 A.D. Amogha succeeded him in its leadership in 732. From a journey through India and Ceylon from 741 to 746, he brought back to China more than 500 sutras and sastras;

introduced a new form for transliterating Sanskrit and published 108 works. He is credited with the introduction of the Ullambana festival of All Souls, 15th of 7th moon. He is the chief representative of Buddhist mysticism in China, spreading it widely through the patronage of three successive emperors during the T'ang dynasty. He was especially noted for rain-making and stilling storms in 746, when he baptized the emperor Hsuan-Tsung. In 749 he received permission to return home, but was stopped by imperial orders when in the south of China. In 756 under Su Tsung he was recalled to the capital. His time until 771 was spent translating and editing tantric books in 120 volumes, and the Yogacara rose to its peak of prosperity. He died greatly honoured at 70 years of age in 774, twelve years of Tai-Tsung, the third emperor under whom he had served. The festival of feeding the hungry spirits is attributed to him. His titles of Thesaurus of Wisdom and Amogha Tripitaka—Vị Tăng tên Bất Không Kim Cang (Amoghavajra), người Bắc Ấn, đệ tử của trường phái Mật Giáo Phổ Hiền. Ngài Kim Cang Trí rất nổi tiếng và đã sáng lập ra trường phái Mật Giáo Du Già ở Trung Quốc vào khoảng những năm 719-720 sau Tây Lịch. Bất Không kế thừa lãnh đạo trường phái nầy vào năm 732. Trong cuộc hành hương xuyên Ấn và Tích Lan từ năm 741 đến 746, ông đã mang về Trung Quốc 500 quyển kinh luận; giới thiệu phương pháp chuyển ngữ mới từ Phạn sang Hoa ngữ, ông đã xuất bản 108 tác phẩm. Ông là người có công giới thiệu ngày lễ Vu Lan Bồn, ngày rằm tháng bảy vào truyền thống Trung Quốc. Vào khoảng năm 746 ông trở lại Trung Quốc, vào cung lập đàn quy-y cho vua Thiên Bảo Huyền Tống. Ông có biệt tài cầu mưa ngưng bão. Đến năm 749 ông được phép về nước, nhưng vừa tới quận Nam Hải thì có sắc chỉ giữ ông lại. Năm 756 ông được triệu hồi về kinh và ở đây ông dùng hết thời gian còn lại đến năm 771 dịch và in ấn kinh Mật Tông được cả thảy 120 quyển. Ông là người đại diện chính của Phật giáo Mật Tông ở Trung Hoa, hoằng hóa rộng rãi qua ba triều vua nhà Đường, được phong danh hiệu Quốc Sư. Vào thời ông Mật Giáo cực thịnh. Ông thị tịch vào năm 774, thọ 70 tuổi, được vua ban cho thụy hiệu Tam Tạng Đại Biện Chánh Quảng Trí—See Eight patriarchs of the True Word sect.

Amoha (skt): Absence of ignorance—Wisdom—Tuệ giác —Vô si (không si)—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Amoho kusala (p): Wholesome root of non-delusion—Vô si thiện căn—See Three dharmas (III).

Among the blind, the one-eyed man is king: Trong xứ mù, người chột làm vua.

Amphitheater: Auditorium—Lecture hall—Preaching hall—Giảng đường.

Ample property: Tài sản đủ đầy—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (10).

Amra (skt): Nan phân biệt—Am-ma-la—Xoài—Mango.

Amradarika (skt): Amrapali (skt)—Nại Nữ.

Amradarika (skt): Amrapali or Ambapali (skt)—Am Bà Nữ—Am La Nữ—Am Thụ Nữ.

1) The guardian of the amra tree: Người bảo vệ cây amra hay cây xoài.
2) A female who presented to Sakyamuni the Amravana garden, another legend says she was born of an amra tree: Người đàn bà đã hiến cho Phật khu vườn xoài (Amravana), có truyền thuyết khác nói rằng bà sanh ra từ một cây xoài—See Amrapali.

Amraka fruit in the midden: Phẩn Quả—Theo Kinh Niết Bàn, thì quả Phẩn là quả amraka nơi đống phân, hay viên ngọc trong bùn—According to the Nirvana Sutra, this is a pearl in the mud.

Amrapali (skt): Amradarika (skt)—Am La Ba Lị—Nại Nữ—A woman who is said to have been born on a mango tree, and to have given the Plum-garden to the Buddha—Name of a garden at the time of the Buddha in Northern India—Tên của một ngôi vườn tại vùng Bắc Ấn Độ vào thời của Đức Phật. Bà được sanh ra từ trên một cây xoài, người đã hiến "Nại Uyển" cho Đức Phật.

Amrapalika: Am-la-quả.

Amraphala (skt): Dư Cam Tử—The fruit of amraphala, grown in Kuang-Chou and India, used as a shampoo—Quả Am Ma Lạc Ca, mọc nhiều ở

Quảng Châu và Ấn Độ, dùng làm xà bông gội đầu.

Amrataka (skt): Am Bà La Đa Ca—A celestial fruit—Một loại trái cây của chư Thiên.

Amravana (skt): Am Ma La Viên—Name of a garden at the time of the Buddha in Northern India—Tên của một ngôi vườn tại vùng Bắc Ấn Độ vào thời của Đức Phật.

Amra-vijnana (skt): Vô cấu thức hay Bạch tịnh thức—Undefiled consciousness.

Amrta (skt): Cam Lộ—Tô Đà—Tô Ma (soma).

1) Ambrosia: Phấn Ong (phấn hoa do ong tích tụ trong tổ để ăn).
2) Nectar: A Mật Lý Đa—Mật Hoa.
3) To distil: Lọc lựa ra để lấy tinh chất: To extract—To generate.
4) Sweet dew: Sương Ngọt.
5) The alcoholic drink made from the plant named "Soma" and formerly offered to the Brahminical gods: Thần Tửu—Một loại thức uống có rượu làm từ một loại cây mà trước đây được dùng để tế lễ Phạm Thiên—Wine of gods.
6) The nectar from heaven: Nước (mật) Bất Tử—The nectar (water) of immortality.
7) Deva-wine: Thiên Tửu (rượu trời)—The nectar of gods. There are four kinds:

a) Green Ambrosia: Thanh Cam Lộ.
b) Yellow Ambrosia: Hoàng Cam Lộ.
c) Red Ambrosia: Hồng (Xích) Cam Lộ.
d) White Ambrosia: Bạch Cam Lộ.

8) Quân Đồ Lợi Minh Vương:

a) One of the five Ming-Wang, the ambrosia king: Một trong ngũ đại minh vương, Cam Lộ Minh Vương.
b) Also known as Yaksa in his firece form of queller of demons: Dạ Xoa trong hình thức trừ ma.

Amrtakundalin (skt): Cam Lộ Vương Tôn—One of the five Ming-Wang, who has three different forms—Một trong năm vị Minh Vương, vị luôn hiện dưới ba hình thức khác nhau:

1) Vajra-Amrtakundalin: Kim Cang Cam Lộ Minh Vương.
2) Lotus-Amrtakundalin: Liên Hoa Cam Lộ Minh Vương.
3) Nectar-Amrtakundalin: Cam Lộ Minh Vương.

Amrtodana (skt): Cam Lộ Phạn—Cam Lộ Vương—A Di Đô Đàn Na—The king whose name was "Ambrosia-Rice," a prince of Magadha, father of Anurudha and Bhadrika, and paternal uncle of Sakyamuni—Vị vua có tên là "Cam Lộ Phạn," là cha đẻ của A Nậu Lâu Đà và Bhadrika, và là chú của Phật Thích Ca.

Amsuvarman (skt): Ương Thu Phạt Ma—A king of ancient Nepal, descendant of the Licchavis—Một vị vua của xứ Nepal thời cổ, là dòng dõi Licchavis (Lực Sĩ).

Amudha-vinaya (skt): Bất Tri—Irresponsibility—Mental derangement—To make a monk admit that he was not in his normal mind when the point of dispute arose—Làm cho một bên nhìn nhận rằng tâm trí mình không bình thường khi xãy ra tranh chấp—See Seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks and nuns.

Amulets: Bùa chú—Charms—Deviant mantras—Incantation—Spells.

Amuse (v): Du hý—To entertain—See Vikridita.

Amuse someone: Entertain someone—Làm cho ai thích thú.

Ana (skt): A Na—Hít vào (thở vào)—Inhalation.

Anabhasa (skt): Imageless or shadowless, i.e. beyond the reach of the sense—Không có hình ảnh hay không có bóng dáng, tức là vượt khỏi phạm vi của các giác quan.

Anabhinirvritti (skt): Vô sinh khởi—Not rising.

Anabhoga (skt): Purposeless—Effortless, or unaware of conscious striving, in contrast with effortful life—Vô công dụng hay không có mục đích, đối lại với gia hành.

Anabhraka (skt): Phúc Ái Thiên—Blessed Love Heaven—See Fourth Dhyana Heaven (II) (2).

Anachronistic (a): Sai năm tháng.

Anagami (p & skt): A-Na-Hàm—Bất Lai—Never-Returner—A na hàm; bất lai; vị đắc tầng thánh thứ ba, không còn tái sanh vào cảnh dục giới, hoàn toàn loại trừ sân hận và tham ái ngũ dục; nhưng còn các phiền não vi tế như: luyến ái cảnh sắc giới, luyến ái cảnh vô sắc giới, ngã mạn, phóng dật và vô minh—See Anagamin.

Anagamin: Non-coming—Non (never)-returner—One who has attained the third stage of

the Path—A Na Hàm—Bất Lai—Quả vị thứ ba "Bất Lai"—Vị đã đắc thánh quả thứ ba trên đường Đạo—See Four kinds of holy men.

(I) The meanings of Anagamin—Nghĩa của A Na Hàm: A Sanskrit term for "Non-returner." The position of the Way of Cultivation. He no longer has to undergo birth and death in the Desire realm. Anagamin is one of the four stages in Hinayana sanctity. According to Theravada Buddhism, anagamin is a person is free from the first five fetters of believing ego, doubt, clinging to rites and rules, sensual appetite, and resentment (who eliminated the first five fetters (samyojana): clinging to the idea of self, doubt, clinging to rituals and rules, sexual desire, and resentment). One who is never again reborn in this world. In his or her next life, such a person will be reborn in one of the five "pure abodes". (suddhavasa) and will become an Arhat there. Non (never)-returner are those who are free from the first five fetters of believing ego, doubt, clinging to rites and rules, sensual appetite, and resentment. One who is never again reborn in this world. Never Returner is the third of the four stages on the Path, the state which is not subject to returning. The Anagami does not return to the earth after his death, but is reborn in the highest formless heaven and there attains arhatship—Từ Bắc Phạn có nghĩa là "Bất Lai." Hành giả cũng đang trong tư thế tu Đạo. Người ấy không còn trở lại sinh tử trong cõi Dục giới nữa. A Na Hàm là một trong bốn Thánh quả trong Tiểu Thừa. Theo Phật giáo Nguyên Thủy, Anagamin là người đã giải thoát khỏi năm ràng buộc đầu tiên là tin vào cái ngã, nghi ngờ, chấp trước vào nghi lễ cúng kiến, ghen ghét và thù oán. A na hàm là bậc không còn tái sanh vào thế giới Ta bà nầy nữa. Trong kiếp tới vị này sẽ tái sanh vào một trong năm cõi "tịnh trụ" và sẽ thành A La Hán tại đây. A Na Hàm là người đã giải thoát khỏi năm ràng buộc đầu tiên là tin vào cái ngã, nghi ngờ, chấp trước vào nghi lễ cúng kiến, ghen ghét và thù oán. A na hàm là bậc không còn tái sanh vào thế giới Ta bà nầy nữa. Đây là quả vị thứ ba trong tứ Thánh quả. Trạng thái không còn trở lại nữa, quả vị thứ ba trong bốn quả vị của người tu Phật giáo. Người đắc quả vị nầy thì sau khi nhập diệt, không còn trở lại tái sanh trong cõi trần, mà tái sanh vào cõi trời vô sắc cao nhứt và sau đó đạt được Thánh quả A La Hán—See Four stages in Hinayana sanctity.

(II) Special characteristics of Anagamin—Những đặc tính của A Na Hàm:

1) Anagamin attains the third stage of Sainthood is no more reborn in this world. After death he is born in the Pure Abodes till he attains Arahantship—See Anagamin.

2) Third of the four stages on the Path—Quả vị thứ ba trong tứ Thánh quả: Never Returner—Third of the four stages on the Path, the state which is not subject to returning—The Anagami does not return to the earth after his death, but is reborn in the highest formless heaven and there attains arhatship—A Na Hàm—Bất Lai Trạng thái không còn trở lại nữa, quả vị thứ ba trong bốn quả vị của người tu Phật giáo—Người đắc quả vị nầy thì sau khi nhập diệt, không còn trở lại tái sanh trong cõi trần, mà tái sanh vào cõi trời vô sắc cao nhứt và sau đó đạt được Thánh quả A La Hán—See Four kinds of holy men.

(III) Categories of Anagamin—Phân loại A Na Hàm: According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five kinds of anagamins (Na Hàm) who never return to the desire-real—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm loại bất hoàn hay ngũ chủng Na Hàm—See Five kinds of anagamins.

(IV) According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 1, the Buddha said—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 1, Đức Phật dạy: "Prior to the Arahant is the Anagamin. At the end of his life, an Anagamin (vital spirit) will ascend to the nineteenth heaven and there, he will certify (achieve) to Arahantship."—"Kế quả A La Hán là quả A-Na-Hàm. Vị chứng quả A-Na-Hàm, khi hết tuổi thọ thế gian sẽ sanh lên cõi trời thứ 19 và chứng quả A-La-Hán tại đó."

Anagarika (skt & p): A homeless one—A Sanskrit term for "Homeless." A person who

enters the homeless life but without receiving monastic ordination, or without formally entering the Sangha. At the time of the Buddha, in India there existed numerous groups of Anagarika, among which Sangha was only one of them. In modern times this term was used by the Sri Lankan reformer Anagarika Dharmapala, who intended to develop an institution for Buddhists who were committed to religious practice but who did not wish to take monastic vows—Người thoát ly gia đình, nhưng không thọ giới hay không theo Tăng đoàn Phật giáo. Vào thời Đức Phật ở Ấn độ có vô số nhóm Anagarika mà Tăng già chỉ là một. Hiện nay từ này được dùng để chỉ những người theo nhóm Hộ Pháp Thoát Ly cải cách, những người có ý định xây dựng cơ sở Phật giáo và tu tập theo Phật giáo nhưng không thọ giới Phật giáo. Người hộ tăng. Trong các xứ Phật giáo, người hộ tăng giữ tám giới hay mười giới, thường mặc đồ trắng, sống trong chùa phụ giúp cho Tăng Ni.

Anagata (skt): Future—Đương lai (tương lai).

Anagata addhana (p): The future—Vị lai.

Anagato addha (p): Future—Vị lai—See Three dharmas (XX).

Anahana (jap): The Japanese form of the Sanskrit word "Anapana," which in Indian Yoga refers to the regulation of the breath. In Zen, the breath is not "controlled" or "regulated," and anapana means the natural rhythmic flow of the breath. The practitioner is aware of the flow of the breath but does not try to influence it. Whereas Yoga is based on the point that the regulation of the breath has the effect of calming the mind, the Zen approach is that through the concentration of the mind in sitting meditation, the breathing calms itself whereas the instrusive approach of intentionally influencing the breath leads rather to inner tensions and distracts from actual Zen practice. Beginers in Zen often receive as their first practice "counting the breath," which, however, is not the anapana in the Indian Yoga sense—Cách đọc của người Nhật với từ Phạn ngữ "Anapana," chỉ sự kiểm soát hơi thở trong Du già Ấn Độ. Khác với Du già, Thiền không bắt phải điều tiết hay kiểm soát hơi thở. Ở đây "Anapana" tương ứng với dòng thở nhịp nhàng tự nhiên. Trong tu tập thiền định, hành giả chỉ cần chú ý đến nhịp thở của mình mà không cần phải ảnh hưởng tới nó bằng bất cứ cách nào. Trong khi Du già căn cứ trên quan điểm kiểm soát hơi thở để mang lại sự thanh thản cho tinh thần thì Thiền trái ngược lại, người ta dựa vào nguyên lý cho rằng chính sự tập trung tinh thần trong khi tọa thiền sẽ dẫn tới sự điều hòa hơi thở, ngược lại tác động tới sự điều hòa hơi thở chỉ có thể đưa đến những căng thẳng bên trong mà thôi, và do đó, làm sai lệch sự thực hành đích thực của thiền định. Những người mới tập thiền thường nhận được bài thực tập về "đếm hơi thở," tuy nhiên, sự đếm hơi thở này không theo nghĩa với sự kiểm soát hơi của phái Du Già bên Ấn Độ.

Anahata-Chakra (skt): It lies in the heart region, within the energy channel (middle line in the body). Cultivator who meditates on this center completely master the quality of air (he can fly through the air and enter the bodies of others—Điểm nằm ngay vùng tim trên đường giữa. Hành giả tập trung vào điểm nầy đến thuần thục sẽ kiểm soát hoàn toàn không khí. Người nầy có thể bay và nhập vào thân thể một người khác—See Chakra.

Anahata-Sabda (skt): Anahata-Shabda (p)—A mystic sound which can be perceived during the advanced stage of practicing meditation or at a certain stage of spiritual development. Sometimes OM is also referred to as a mystic sound—Âm thanh huyền bí, chỉ có thể nhận biết khi thiền định đã tiến bộ. Đôi khi người ta dùng âm OM như một âm thanh huyền bí.

Anajnatamajnasyamindriya (skt): Power for learning the four Noble Truths—Vị tri đương tri—See Twenty two roots.

Analogous (a): Giống như.

Analogy (n): Sự tương đồng.

Analysis (n): Một Đề Mục Phân Tách—Sự phân tích—According to Zen Buddhist terms, "Analysis" means "the Mental Factor Analysis," a mind which investigates its object carefully and precisely. If we use the mind to investigate an object roughly, that is the mind of investigation—Theo thuật ngữ thiền quán Phật giáo, Analysis có nghĩa là "Tâm Sở Tư" nghĩa là tâm tra tầm đối với đối tượng của nó một cách kỹ lưỡng và minh bạch. Nếu chúng ta dùng tâm tra tầm đối tượng

một cách thô thiển thì tâm đó được gọi là "Tâm Sở Tầm"—See Forty meditation subjects.

Analysis of faith (n): Sự phân tích về tín ngưỡng.

Analyst (n): Nhà phân tích

Analytical answer: Câu trả lời phân tích.

Analytical wisdom: Tích Trí—Analytical wisdom, which analyses dharmas and attains to the truth that neither the ego nor the things have a basis in reality—Trí huệ phân tích các pháp Tiểu Thừa để quán xét "không tính," chúng ta sẽ thấy rằng "ngã" và chư pháp đều không có thực tánh.

Ananasukha (skt): Hạnh phúc không nợ nần—One of the four kinds of bliss of lay Buddhists, according to the Anguttara Nikaya Sutra. Herein a clansman owes no debt, great or small, to anyone. At the thought, bliss and satisfaction come to him. This is called the bliss of debtlessness—Một trong bốn loại hạnh phúc cho người tại gia được Đức Phật dạy trong kinh Tăng Nhứt A Hàm. Người kia không thiếu ai món nợ lớn nhỏ nào. Khi nghĩ như vậy người kia cảm thấy thỏa thích và mãn nguyện. Đó là hạnh phúc không mang nợ—See Four kinds of bliss of lay Buddhists.

Ananda (skt): Khánh Hỷ—Joy—A younger brother of Devadatta; he was noted as the most learned disciple of the Buddha. He had a perfect memory and thus was capable of recalling all of the Buddha's sermons—Em trai của Đề Bà Đạt Đa; A Nan nổi tiếng là người đệ tử học rộng nhất của Đức Phật. Ngài có một trí nhớ toàn hảo và vì thế mà có thể nhớ hết những bài thuyết giảng của Đức Phật—See Ananda and Ten chief disciples of the Buddha.

(I) An overview on Ananda: Tổng quan về A Nan—A Nan (Hoan Hỷ Vô nhiễm)—A Sanskrit term for "Bliss." A cousin of Shakyamuni, one of the Buddha's ten great disciples. Ananda served as the Buddha's personal attendant during the last twenty-five years of his life. He was famous for his excellent memory and is supposed to have memorized all the Buddha's sermons, which were later recorded as sutras. Ananda is often extolled (praised) in the canonical writings for his humility and devotion toward the Buddha. He first took his position of a personal attendant after the Buddha had assured him he would acquired no advantages as a result of his position. His name means 'rejoicing,' because he was born on the day the Buddha realized Buddhahood. With his flawless memory, he was chosen to recite the Dharma at the First Council (4 months after the cremation of Buddha sacred body). Ananda was more than any other an advocate for the cause of women. After the Buddha initially refused a request by his stepmother Mahaprajapati that he allow her and other women to be ordained, Ananda interceded with the Buddha on her behalf, and the Buddha eventually agreed to institute ordination for women—Từ Bắc Phạn có nghĩa là "Phước lành." Anh em họ của Phật và cũng là một trong những đại đệ tử. A Nan chính là thị giả thân cận nhất của Đức Phật trong suốt 25 năm. Ông nổi tiếng nhờ trí nhớ tuyệt hảo mà ông đã nhớ lại hết những thời thuyết pháp của Phật, sau nầy nhờ đó mà ghi lại thành kinh điển Phật giáo. A Nan thường được dẫn ra như một tấm gương trong các kinh điển vì tính khiêm nhường và lòng tận tụy của ông đối với Đức Phật. Ông chỉ nhận phục vụ riêng cho Đức Phật sau khi Đức Phật bảo đảm với ông rằng cương vị ấy không mang lại cho ông bất cứ ưu thế nào. Tên ông có nghĩa là "Hoan Hỷ" vì ngày ông sanh ra chính là ngày Đức Phật thành đạo. Với trí nhớ vô song của ông nên ông là người đầu tiên được chọn trùng tụng trong lần kết tập kinh điển đầu tiên (4 tháng sau khi Phật nhập diệt). Ông là người binh vực nữ quyền. Sau khi Đức Phật từ chối lời khẩn cầu của Di Mẫu Ma Ha Ba Xà Ba Đề về việc thành lập Ni đoàn, A Nan đã can thiệp cho bà và cuối cùng Đức Phật đã đồng ý cho thành lập Ni đoàn.

(II) Life of Ananda—Cuộc đời của ngài A Nan:

1) Ananda was the son of Dronodana-raja (a younger brother of King Suddhodana). Ananda was a younger brother of Devadatta. He was known as Sundarananda or Beautiful Nanda, as he was born bringing happiness to all his kinsfolk, he was named Ananda. He

was a cousin of Sakyamuni and one of the Buddha's ten great disciples. In the second year of the Buddha's ministry, Ananda entered the Sangha together with the other Sakya Nobles (Anuruddha, Devadatta, Bhaddiya, Bhagu, and Kimbala). When the Buddha was fifty-five years old, Venerable Ananda became his chief attendant (he was personal attendant to the Lord Buddha for more than twenty years). Ananda volunteered to become a personal attendant for Lord Buddha on condition the Buddha would grant the following eight things—A Nan là con vua Hộc Phạn (em trai của vua Tịnh Phạn). A Nan là em ruột của Đề Bà Đạt Đa. Ông được biết đến như là Thiện Hoan Hỷ vì khi ông sanh ra mang lại hoan hỷ cho mọi người nên mới được đặt tên là A Nan. Ngài là em họ của Phật Thích Ca và cũng là một trong thập đại đệ tử của Ngài. Hai năm sau ngày Phật thành đạo, A Nan đã cùng với năm vị hoàng thân khác của dòng Thích Ca (Anuruddha, Devadatta, Bhaddiya, Bhagu, và Kimbala) đã xin xuất gia với Đức Phật. Khi Đức Phật được 55 tuổi ông A Nan đã theo làm thị giả cho Ngài trên hai mươi năm.

2) He was famous (famed) for his extraordinary (excellent) memory, capable of remembering every word ever spoken by the Buddha in his sermons, which were later recorded as sutras. Who was chosen to recite the Dharma at the First Council (4 months after the cremation of Buddha sacred body). He is said to have recited all the Buddhas's sermons which were later recorded as "Basket of Buddhist Scriptures." He was the second patriarch in India, after Mahakasyapa. Ananda is said to have attained enlightenment after the passing of the Buddha and to have lived to the age of 120. The Buddha predicted that Ananada will become a Buddha named Saga-ravara-dhara-buddhi-vikridi-tabhidjina: A Nan nổi tiếng nhờ trí nhớ xuất sắc, có khả năng nhớ từng chữ trong những thời thuyết giảng của Phật, rồi sau nầy được trùng tụng thành kinh điển. Ông được chọn trùng tụng về Kinh điển trong lần Đại hội kết tập kinh điển đầu tiên (4 tháng sau ngày Phật nhập diệt). Người ta nói chính ngài A Nan đã đọc thuộc lòng những bài thuyết pháp của Đức Phật mà về sau được ghi lại thành Kinh Tạng. Ngài là vị Tổ thứ hai sau Đại Ca Diếp. Người ta nói ngài A Nan chứng đạo sau khi Phật đã nhập diệt và ông sống đến 120 tuổi. Phật thọ ký cho ngài sau nầy thành Phật hiệu là Sơn Hải Tự Tại Thông Vương Phật.

(III) Ananda begged to serve the Buddha with the following conditions—Ngài A Nan xin được phục dịch Đức Phật với những điều kiện sau đây:

1) The Buddha should not give him robes which people offered to the Buddha: Đức Phật không ban cho ngài những bộ y mà thiện tín đã dâng cúng cho Phật.
2) The Buddha should not give him food which people offered to the Buddha: Đức Phật không ban cho ngài vật thực mà thiện tín đã cúng dường cho Phật.
3) The Buddha should not allow him to dwell in the same fragrant chamber: Đức Phật không cho phép ngài cùng ở trong một tịnh thất với Phật.
4) The Buddha should not take him with him wherever the Buddha is invited: Đức Phật không cho phép ngài đi cùng với Đức Phật những nơi nào mà thí chủ thỉnh Đức Phật.
5) The Buddha should kindly go with him wherever he is invited: Đức Phật sẽ hoan hỷ cùng ngài đi đến nơi nào mà thí chủ thỉnh ngài đến.
6) The Buddha should give him permission to introduce visitors that come from afar to see the Buddha: Đức Phật hoan hỷ cho phép ngài được tiến dẫn những vị khách từ phương xa đến viếng Phật.
7) The Buddha should kindly grant him permission to approach him whenever any doubt should arise: Đức Phật hoan hỷ cho phép ngài đến bạch Đức Phật mỗi khi có điều hoài nghi phát sanh.
8))The Buddha should kindly repeat to him the discourses that were declared in his absence: Đức Phật hoan hỷ lập lại bài pháp mà Đức Phật đã giảng lúc ngài vắng mặt.

(IV) The roles of Ananda in Buddhism: Vai trò của Ngài A Nan trong Phật giáo—See First nun and First Order of Bhiksunis.

(V) Roles of Ananda in the First Buddhist Council: Vai trò của Ngài A Nan trong lần Kết Tập Kinh Điển lần thứ nhất:

(A) Ananda also played a crucial role in the "First Buddhist Council" held at Rajagrha, at which 500 Arhats assembled to recite the discourses of the Buddha from memory. Ananda had been presented at most of these, but he had not yet attained arhathood, and so was initially excluded from the council. He became an arhat on the night before the council, however, and so was able to attend—A Nan Đa đã đóng một vai trò hết sức trọng yếu trong kỳ "Kết Tập Kinh Điển lần thứ Nhất" được tổ chức tại thành Vương Xá, trong đó có 500 vị A La Hán hội họp để trùng tuyên những bài giảng của Đức Phật bằng trí nhớ. A Na cũng có mặt nhưng không được tham dự vì Ngài chưa chứng quả A La hán, tuy nhiên, đêm trước ngày đại hội, ngài đã chứng quả A La Hán và cũng được tham dự—See Buddhist Councils (I).

(B) Venerable Ananda, the closest disciple and the attendant of the Buddha for 25 years. He was endowed with a remarkable memory. First Ananda was not admitted to the First Council. According to the Cullavagga, later other Bhikhus objected the decision. They strongly interceded for Ananda, though he had not attained Arhathood, because of the high moral standard he had reached and also because he had learnt the Dharma and vinaya from the Buddha himself. Ananda was eventually accepted by Mahakasyapa into the Council, and was able to recite what was spoken by the Buddha (sutras and doctrines). However, Ananda was charged by other Bhikshus several charges which he explained as follows—Trong Hội Nghị Kết Tập Kinh Điển lần thứ nhất—In the First Council: Ngài A Nan, người đệ tử thân cận nhất của Phật trong suốt 25 năm, thiên phú với một trí nhớ xuất sắc. Lúc đầu đã không được xếp vào thành viên Hội Nghị. Theo Kinh Tiểu Phẩm, sau đó vì có sự phản đối của các Tỳ Kheo quyết liệt bênh vực cho A Nan, mặc dù ông nầy chưa đắc quả A La Hán, bởi vì ông có phẩm chất đạo đức cao và cũng vì ông đã được học kinh tạng và luật tạng từ chính Đức Bổn Sư. Sau cùng A Nan đã được Đại Ca Diếp chấp nhận vào Hội Nghị. A Nan đã trùng tụng lại tất cả những gì mà Đức Phật nói. Tuy nhiên, tại Hội Nghị nầy, A Nan đã bị các Tỳ Kheo trách cứ nhiều tội mà ông đã giải thích như sau:

1) He could not formulate the lesser and minor precepts, as he was overwhelmed with grief at the imminent death of the Master: Ông không thể kể lại được hết các giới luật nhỏ nhặt mà Đức Phật nói là có thể bỏ bớt sau khi Ngài nhập diệt, bởi vì ông quá đau buồn trước sự nhập diệt sắp xãy ra của Đức Bổn Sư.
2) He had to tread upon the garment of the Master while sewing it as there was no one to help him: Ông phải đạp chân lên áo của Đức Phật lúc vá áo vì không có ai cầm giúp ông.
3) He permitted women to salute first the body of the Master, because he did not want to detain them. He also did for their edification: Ông đã cho phép nữ giới lễ xá lợi Đức Phật trước những người khác vì ông không muốn giữ họ lại lâu. Ông làm như thế cũng là để khai trí cho họ, giúp họ mong muốn được cải thân người nam ở kiếp sau.
4) He was under the influence of the evil one when he forgot to request the Master to enable him to continue his study for a kalpa: Vì bị quỷ ma che mờ tâm trí nên ông đã quên không cầu xin Đức Bổn sư cho ông có thể tiếp tục học đạo cho đến suốt đời.
5) He had to plead for the admission of women into the Order out of consideration for Mahaprapati Gautami who nursed the Master in his infancy: Ông đã xin cho nữ giới là bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề gia nhập Tăng đoàn trái với luật lệ, bởi vì bà ta đã nuôi dưỡng Đức Bổn sư khi Ngài còn bé.
6) However, according to the Dulva, two other charges also seem to have brought against Ananda—Tuy nhiên, theo bộ Dulva thì Ngài A Nan còn bị gán thêm hai tội nữa:
7) He failed to supply drinking water to the

Buddha though he had thrice asked for it. He said that the water of the river at that time was muddy, not potable for the Buddha: Ông đã không lấy nước uống cho Đức Phật mặc dù ngài đã ba lần đòi uống. Ông làm như thế vì bấy giờ nước sông đang đục không thể lấy cho Đức Phật uống được.

8) He showed the privy parts of the Buddha to men and women of low character. He said that the exhibition of the privy parts of the Buddha would rid those concerned of their sensuality: Ông đã để cho nam và nữ giới thuộc hàng hạ phẩm được xem âm tàng của Đức Phật. Ông nói sự để lộ âm tàng của Đức Thế Tôn nhằm giải thoát cho những kẻ còn bận tâm về chuyện ái dục.

(VI) Stories about Ananda at the time of the Buddha—Những câu chuyện về Ngài A Nan lúc Đức Phật còn tại thế: At the time of the Buddha, once when the World Honoured One had a slight indisposition and needed some cow milk, Ananda took a bowl and went to a Brahmin family where he stood at the door—Thời Đức Phật còn tại thế, lúc Thế Tôn thân hơi có bệnh phải dùng sữa bò, A Nan bèn cầm bát đến đứng trước cửa nhà người Đại Bà La Môn để xin sữa:

* "Why are you out so early holding a bowl in your hand?"—Lúc ấy ông Duy Ma Cật đến bảo A Nan: "Này A Nan! Làm gì cầm bát đứng đây sớm thế?"—Vimalakirti came and asked Ananda.

* Ananda replied: 'Venerable Upasaka, the World Honoured One is slightly indisposed and wants some cow milk; this is why I have come here.'—A Nan đáp: "Cư sĩ, Thế Tôn thân hơi có bệnh phải dùng sữa bò, nên tôi đến đây xin sữa."

* Vimalakirti said: 'Stop, Ananda, stop speaking these words. The Tathahata's body is as strong as a diamond for He has cut off all evils and has achieved all good. What kind of indisposition and trouble doe He still have? Ananda, do not slander the Tathagata and do not let other people hear such coarse language. Do not let the god (devas) as well as the Bodhisattvas of other pure lands hear about it. Ananda, world ruler (cakravarti) who has accumulated only a fe little merits is already free from all ailments; how much more so is the Tathagata who has earned countless merits and has achieved all moral excellences? Go away, Ananda, do not cover us all with shame. If the Brahmins heard you they would say: "How can this man be a saviour if he cannot cure his own illness; how can he pretend to heal the sick?" Get away unnoticed and quickly and do not let others hear what you have said. Ananda, you should know that the body of the Tathagata is the Dharmakaya and does not come from (the illusion of) thought and desire. The Buddha is the World Honoured One (Bhagavat); His body is above and beyond the three realms (of desire, form and beyond form) and is outside the stream of transmigratory suffering. The Buddha body is transcendental (we wei) and is beyond destiny. How then can such a body be ill?'—Ông Duy Ma Cật nói: "Thôi thôi! Ngài A Nan chớ nói lời ấy! Thân Như Lai là thể kim cang, các ác đã dứt, các lành khắp nhóm, còn có bệnh gì, còn có não gì? Im lặng bước đi, ngài A Nan! Chớ có phỉ báng Như Lai, chớ cho người khác nghe lời nói thô ấy, chớ làm cho các trời oai đức lớn và các Bồ Tát từ Tịnh Độ phương khác đếnđây nghe được lời ấy! Ngài A Nan! Chuyển Luân Thánh Vương có ít phước báu còn không tật bệnh, huống chi Như Lai phước báu nhiều hơn tất cả đấy ư? Hãy đi ngài A Nan! Chớ làm cho chúng tôi chịu sự nhục đó, hàng ngoại đạo Phạm chí nếu nghe lời ấy, chắc sẽ nghĩ rằng 'Sao gọi là Thầy, bệnh của mình không cứu nổi mà cứu được bệnh người khác ư?' Nên lén đi mau, chớ để cho người nghe! Ngài A Nan! Phải biết thân Như Lai, chính là Pháp thân, không phải thân tư dục, Phật là bực Thế Tôn hơn hết ba cõi, thân Phật là vô lậu, các lậu đã hết, thân Phật là vô vi, không mắc vào các số lượng, thân như thế còn có bệnh gì?"

* At that time, Vimalakirti's words covered him with shame and he asked himself if he had not wrongly understood the Buddha's order. Thereat, a voice was heard in the air above, saying: "Ananda, the upasaka is right,

but since the Buddha appears in the five kasaya (or periods of turbidity on earth), He uses this (expedient) method (upaya) to liberate living beings. Ananda, go and beg for the cow milk without shame."—Lúc đó A Nan thật quá hổ thẹn tự nghĩ không lẽ ngài gần Phật bấy lâu nay mà nghe lầm ư? A Nan liền nghe trên hư không có tiếng nói rằng: "A Nan! Đúng như lời cư sĩ đã nói, chỉ vì Phật ứng ra đời ác đủ năm món trược nên hiện ra viêc ấy, để độ thoát chúng sanh thôi. A Nan! Hãy đi lấy sữa chớ có thẹn."

Ananda Bodhi Tree: A Nan Bồ Đề Thụ—Ananda Bodhi Tree, so called because it was Venerable Ananda who was responsible for the planting of the tree. In the absence of the Buddha, devout followers, who used to bring flowers and garlands, laid them at the entrance to the fragrant chamber and departed with much rejoicing. Anathapindika heard of it and requested Venerable Ananda to inquire from the Buddha whether there was a possibility of finding a place where his devotees might pay obeisance to the Buddha when he is away on his preaching tours. Venerable Ananda mentioned this matter to the Buddha and asked if he might bring a seed from the great Bodhi Tree and plant at the entrance to Jetavana, as a symbol of the Buddha for people to pay homage when the Buddha was on his preaching tours. The Buddha agreed. The tree that sprang up in that place was known as the Ananda-Bodhi—Còn gọi là cây Bồ Đề A Nan, vì chính ngài A Nan đã trồng nó. Trong thời Đức Phật còn tại thế, thiện tín đến thăm viếng Phật đều mang theo bông hay những tràng hoa để cúng dường. Trong những lúc Đức Phật đi vắng thì thiện tín đặt những thứ hoa ấy trước cửa tịnh thất của Phật rồi ra về. Trưởng giả Cấp Cô Độc thấy vậy thỉnh cầu Đại Đức A Nan bạch với Phật tìm một nơi nào khác để thiện tín có thể đến lễ bái cúng dường trong lúc Đức Phật đi chu du hoằng pháp. A Nan bèn bạch với Đức Phật cho phép ông lấy một hạt Bồ Đề gieo thành cây ngay trước cổng tịnh xá làm biểu tượng của Phật cho thiện tín đến lễ bái cúng dường khi Phật bận đi hoằng hóa phương xa. Cây Bồ Đề ấy đến nay vẫn còn và được gọi là "cây Bồ Đề A Nan".

Ananda Metteyya: Ananda Metteyya is the Buddha name of Charles Allen Bennett McGregor (1872-), a pioneering British Bhikkhu who founded the International Buddhist Society. After reading Sir Arnold Edwin's "The Light of Asia," he traveled to Sri Lanka and fter that received the novie monk's ordination in Burma in 1901 and became a fully ordained Theravada monk in the following year. He founded the International Buddhist Society (Buddhasasana Samagama) in 1903—Pháp danh của Charles Allen Bennett McGregor, một vị sư Anh đi tiên phong trong việc sáng lập ra Hội Phật Giáo Quốc Tế. Sau khi đọc tập thơ "Ánh Sáng Á Châu" của Sir Arnold Edwin, ông du hành sang Sri Lanka và sau đó thọ giới Sa Di tại Miến Điện năm 1901 và trở thành Tỳ Kheo theo Phật giáo Nguyên Thủy vào năm 1902 ông sáng lập ra Hội Phật Giáo Quốc Tế vào năm 1903.

Anandapura (skt): A Nan Đà Bổ La—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Budhist Terms, Anandapura was a place, northeast of Gujerat (presently Barnagar), near Kurree, which was one of the strongholds of the Jain sect (externalists)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, A Nan Đà Bổ La nằm về hướng đông bắc của Gujerat (bây giờ là Barnagar), gần Kurree, một trong những cứ địa hùng mạnh của phái Jain (ngoại đạo).

Anangana (p): Vô uế—Without blemishes.

Anannatam-nassamitindriyam (p): Vị tri đương tri căn—The faculty of knowing that one will know the unknown—Trí căn dùng để biết những gì chưa được biết—See Three dharmas (XXXIX).

Ananta-citta (skt): Tâm Vô Biên—According to The Avatamsaka Sutra, this is one of the eleven minds that lead to enlightenment. An endless heart which is like space—Theo Kinh Hoa Nghiêm, đây là một trong 11 tâm dẫn đến giác ngộ. Tâm vô biên như hư không—See Eleven minds that lead to enlightenment.

Anantannirdesapratishthana-samadhi: The concentration into which the Buddha is represented as entering before preaching the doctrine of infinity as given in the Lotus Sutra—Vô Lượng Nghĩa Xứ Tam Muội, loại tam muội

mà Đức Phật nhập định trước khi thuyết giảng Kinh Pháp Hoa Vô Lượng Nghĩa.

Anantarya (skt): Vô Gián Nghiệp.

Anantasavara-usnisa (p): Phật đảnh Vô Biên Âm.

Anantat: Vô biện—Vô lượng.

Anantatcharitra: Vô biên hạnh Bồ Tát.

Anantatvikramin: Vô lượng lực Bồ Tát.

Anantava loko (p) Thế giới vô biên—The world is infinite.

Anapana (skt): A Na Ba Na—Exhaling and Inhaling—Hơi thở ra vô—Phép quán sổ tức—Contemplation of the breathing (inhaling and exhaling)—Sổ Tức Quán—See Anapanasatti.

Anapanasatisuttam: Kinh Nhập Tức Xuất Tức Niệm.

Anapanasatti (p): Sổ Tức Quán—Contemplation by counting the breathing—Niệm hơi thở.

(I) The meanings of Contemplation by counting the breathing—Ý nghĩa của Quán Sổ Tức:

1) Wakefulness during inhaling and exhaling, or meditation on the breath. One of the most important preliminary exercises for attainment absorptions—Sự chú tâm đối với hơi thở vào và thở ra hay thiền quán hơi thở. Một trong những bài tập quan trọng nhất đưa đến sự định tĩnh.
2) Mindfulness of breathing—Niệm Tức: The attentiveness to the touch sensation of in-breath and out-breath in the vicinity of the nostrils or upper lip, whether the air is felt striking as one breathes in and out—Suy niệm về hơi thở. Tỉnh thức về cảm giác xúc chạm của những vùng phụ cận hai lổ mũi hay môi trên khi không khí ập đến lúc ta thở vào thở ra.
3) There are many methods of contemplation, but the method of contemplation by counting the breathing is the easiest way to practice. A meditation of counting breathings to eliminate scattering thoughts. First we inhale and exhale the air ten times for normalization. When exhaling deeply, imagine that what is impure in our body such as worry, greed, anger, and ignorance would be rejected in the atmosphere. When inhaling deeply, imagine that what is pure from the cosmos would follow the air to impregnate our body and mind. The most important detail to remember is to pay close attention to the breathing. Do not let the mind wander. If there is some error in the counting, don't worry, just do it again—Có nhiều phương pháp quán, nhưng quán sổ tức là dễ thực hành nhất. Sổ tức là phép quán đến hơi thở để loại trừ những tạp niệm. Trước khi bắt đầu phải thở ra hít vào khoảng 10 lần cho điều hòa. Khi thở ra nhẹ nhàng và dài, nên tưởng 'những điều phiền não tham sân si cũng như các chất ô trược đều bị tống khứ ra ngoài hết.' Khi hít vào cũng nhẹ nhàng và dài như lúc thở ra và tưởng 'những chất thanh tịnh của vũ trụ đều theo hơi thở thấm vào khắp thân tâm.' Điều cần nhớ là cần phải chuyên tâm vào hơi thở, không để tạp niệm xen vào; nếu có quên hay lầm lộn con số, đừng nên lo lắng, chỉ cần bắt đầu đếm lại rõ ràng.
4) Mindfulness of breathing: Niệm Tức—Suy niệm về hơi thở—The attentiveness to the touch sensation of in-breath and out-breath in the vicinity of the nostrils or upper lip, whether the air is felt striking as one breathes in and out—Tỉnh thức về cảm giác xúc chạm của những vùng phụ cận hai lổ mũi hay môi trên khi không khí ập đến lúc ta thở vào thở ra—See Ten recollections.

(II) There are four ways of counting—Có bốn cách đếm như sau:

1) Even counting—Đếm hơi chẳn: Counting the cycle of breathing that comprises both inhaling and exhaling. Count 1 for the first cycle, count 2 for the second cycle, and so on until 10 and do it again and again for 30 or 45 minutes. This way of counting is the most commonly applied—Hít vào, thở ra đếm 1; hít vào thở ra đếm hai; đếm đến 10 rồi đếm lại trong khoảng thời gian 30 đến 45 phút.
2) Odd counting—Đếm hơi lẽ: Counting 1 for the inhaling process; counting 2 for the exhaling process until 10 and repeat the same process for 30 or 45 minutes—Thở vào đếm 1, thở ra đếm 2, đếm đến mười rồi tiếp tục trở lại trong khoảng thời gian 30 đến 45 phút.

3) Counting from 1 to 10, utilizing either one of the above two methods: Đếm thuận—Đếm theo hai cách trên tuần tự từ 1 đến 10.
4) Counting from 10 to 1 utilizing either one of the above two methods: Đếm nghịch—Đếm theo hai cách trên từ 10 đến 1.

(III) The Buddha's teachings in the Anapanasatisutta—Những lời Phật dạy về "Quán sổ tức" trong Kinh Quán Niệm:

(A) Breathing meditation—Ana means exhaling—Pana means inhaling. According to the Anapanasatisutta, how is mindfulness of breathing developed and cultivated, so that it is of great fruit and great benefit?—Ana có nghĩa là thở ra. pana (skt) có nghĩa là thở vào. Theo Kinh Nhập Tức Xuất Tức Niệm, thế nào là tu tập Nhập Tức Xuất Tức Niệm để được công đức lớn?

1) This is the basic meditation method for beginners. If we are unable to engage in higher forms of meditation, we should try this basic breathing meditation. Meditation or concentration on normal inhalations and exhalations of breath through our nostrils. Just focus our mind on one thing: breathing, we will soon overcome a lot of distractions and unhappy states of mind. Try to calm the body and mind for contemplation by counting the breathing: Đây là phương pháp Thiền Quán căn bản cho những người sơ cơ. Nếu chúng ta không thể thực hành những hình thức thiền cao cấp, chúng ta nên thử quán sổ tức. Thiền Sổ Tức hay tập trung vào hơi thở vào thở ra qua mũi. Chỉ tập trung tâm vào một việc là hơi thở, chẳng bao lâu sau chúng ta sẽ vượt qua sự lo ra và khổ não của tâm.
2) Here a Bhikkhu, gone to the forest or to the root of a tree or to an empty hut, sits down; having folded his legs crosswise, set his body erect, and established mindfulness in front of him, ever mindful he breathes in, mindful he breathes out: Ở đây, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo đi đến khu rừng, đi đến gốc cây, hay đi đến ngôi nhà trống, và ngồi kiết già, lưng thẳng và trú niệm trước mặt. Chánh niệm, vị ấy thở vô; chánh niệm vị ấy thở ra.
3) Breathing in long, he understands: "I breathe in long;" or breathing out long, he understands: "I breathe out long." Breathing in short, he understands: "I breathe in short;" or breathing out short, he understands: "I breathe out short." He trains thus: "I shall breathe in **experiencing the whole body** of breath;" he trains thus: "I shall breathe out experiencing the whole body of breath." He trains thus: "I shall breathe in traqilizing the bodily formation;" he trains thus: "I shall breathe out tranquilizing the bodily formation.": Thở vô dài, vị ấy biết mình đang thở vô dài. Hay thở ra dài, vị ấy biết mình đang thở ra dài. Hay thở vô ngắn, vị ấy biết mình đang thở vô ngắn. Hay thở ra ngắn, vị ấy biết mình đang thở ra ngắn. Vị ấy tập: "**Cảm giác toàn thân**, tôi sẽ thở vô." Vị ấy tập: "An tịnh toàn thân tôi sẽ thở vô." Vị ấy tập: "An tịnh toàn thân, tôi sẽ thở ra."
4) He trains thus: "I shall breathe in **experiencing rapture**;" he trains thus: "I shall breathe out experiencing rapture." He trains thus: "I shall breathe in experiencing pleasure;" he trains thus: "I shall breathe out experiencing pleasure." He trains thus: "I shall breathe in experiencing the mental formation;" he trains this: "I shall breathe out experiencing the mental formation." He trains thus: "I shall breathe in tranquilizing the mental formation;" he trains thus: "I shall breathe out tranquilizing the mental formation.": Vị ấy tập: "**Cảm giác hỷ thọ**, tôi sẽ thở vô." Vị ấy tập: "Cảm giác hỷ thọ, tôi sẽ thở ra." Vị ấy tập: "Cảm giác lạc thọ, tôi sẽ thở vô." Vị ấy tập: "Cảm giác lạc thọ, tôi sẽ thở ra." Vị ấy tập: "Cảm giác tâm hành, tôi sẽ thở vô." Vị ấy tập: "Cảm giác tâm hành, tôi sẽ thở ra." Vị ấy tập: "Cảm giác an tịnh tâm hành, tôi sẽ thở vô." Vị ấy tập: "Cảm giác an tịnh tâm hành, tôi sẽ thở ra."
5) He trains thus: "I shall breathe in **experiencing the mind**;" he trains thus: "I shall breathe out experiencing the mind." He trains thus: "I shall breathe in gladdening the mind;" he trains thus: "I shall breathe out gladdening the mind." He trains thus: "I shall breathe in concentrating the mind;" he trains thus: "I shall breathe out concentrating the mind." He trains thus: "I shall breathe in

liberating the mind;" he trains thus: "I shall breathe out liberating the mind.": Vị ấy tập: "**Cảm giác về tâm**, tôi sẽ thở vô." Vị ấy tập: "Cảm giác về tâm, tôi sẽ thở ra." Vị ấy tập: "Với tâm hân hoan, tôi sẽ thở vô." Vị ấy tập: "Với tâm hân hoan, tôi sẽ thở ra." Vị ấy tập: "Với tâm định tĩnh, tôi sẽ thở vô." Vị ấy tập: "Với tâm định tĩnh, tôi sẽ thở ra." Vị ấy tập: "Với tâm giải thoát, tôi sẽ thở vô." Vị ấy tập: "Với tâm giải thoát, tôi sẽ thở ra."

6) He trains thus: "I shall breathe in **contemplating impermanence**;" he trains thus: "I shall breathe out contemplating impermanence." He trains thus: "I shall breathe in contemplating fading away;" he trains thus: "I shall breathe out contemplating fading away." He trains thus: "I shall breathe in contemplating cessation;" he trains thus: "I shall breathe out contemplating cessation." He trains thus: "I shall breathe in contemplating relinquishment;" he trains thus: "I shall breathe out contemplating relinquishment.": Vị ấy tập: "**Quán vô thường**, tôi sẽ thở vô." Vị ấy tập: "Quán vô thường, tôi sẽ thở ra." Vị ấy tập: "Quán ly tham, tôi sẽ thở vô." Vị ấy tập: "Quán ly tham, tôi sẽ thở ra." Vị ấy tập: "Quán đoạn diệt, tôi sẽ thở vô." Vị ấy tập: "Quán đoạn diệt, tôi sẽ thở ra." Vị ấy tập: "Quán từ bỏ, tôi sẽ thở vô." Vị ấy tập: "Quán từ bỏ, tôi sẽ thở ra."

(B) And how, Bhikkhus, does mindfulness of breathing, developed and cultivated, fulfil **the four foundations of mindfulness**?—Và như thế nào, nầy các Tỳ Kheo, là nhập tức xuất tức niệm được tu tập? Như thế nào làm cho sung mãn, khiến **bốn niệm xứ** được viên mãn?

1) Bhikkhus, on whatever occasion a Bhikkhu, breathing in long, understands: "I breathe in long;" or breathe out long, understands: "I breathe out long;" breathing in short, understands: "I breathe in short;" breathing out short, understands: "I breathe out short." He trains thus: "I shall breathe in **experiencing the whole body** of breath;" he trains thus: "I shall breathe out experiencing the whole body of breath;" he trains thus: "I shall breathe in tranquilizing the bodily formation;" he trains thus: "I shall breathe out tranquilizing the bodily formation." On that occasion, a Bhikkhu abides contemplating the body as a body, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness and grief for the world. I say that this is a certain body among the bodies, namely, in-breathing and out-breathing. That is why on that occasion a Bhikku abides contemplating the body as a body, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness and grief for the world: Khi nào, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo thở vô dài, vị ấy biết là mình đang thở vô dài. Hay khi thở ra dài, vị ấy biết là mình đang thở ra dài. Hay thở vô ngắn, vị ấy biết là mình đang thở vô ngắn. Hay thở ra ngắn, vị ấy biết là mình đang thở ra ngắn. Vị ấy tập: "**Cảm giác toàn thân**, tôi sẽ thở vô." Vị ấy tập: "Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở ra." Vị ấy tập: "An tịnh thân hành, tôi sẽ thở vô." Vị ấy tập: "An tịnh thân hành, tôi sẽ thở ra." Trong khi tùy quán thân thể trên thân thể, nầy các Tỳ Kheo, vị Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời. Nầy các Tỳ Kheo, đối với các thân, Ta đây nói là một, tức là thở vô thở ra. Do vậy, nầy các Tỳ Kheo, trong khi tùy quán thân thể trên thân thể, vị Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời.

2) Bhikkhus! On whatever occasion a Bhikkhu thinks about '**experiencing rapture**'—Khi nào, nầy các vị Tỳ Kheo, vị Tỳ Kheo nghĩ về **cảm giác hỷ thọ**:

a) He trains thus: "I shall breathe in experiencing rapture."—Vị ấy tập: "Cảm giác hỷ thọ, tôi sẽ thở vô."

b) He trains thus: "I shall breathe out experiencing rapture."—Vị ấy tập: "Cảm giác hỷ thọ, tôi sẽ thở ra."

c) He trains thus: "I shall breathe in experiencing pleasure."—Vị ấy tập: "Cảm giác lạc thọ, tôi sẽ thở vô."

d) He trains thus: "I shall breathe out experiencing pleasure."—Vị ấy tập: "Cảm giác lạc thọ, tôi sẽ thở ra."

e) He trains thus: "I shall breathe in experiencing the mental formation."—Vị ấy tập: "Cảm giác tâm hành, tôi sẽ thở vô."
f) He trains thus: "I shall breathe out experiencing the mental formation."—Vị ấy tập: "Cảm giác tâm hành, tôi sẽ thở ra."
g) He trains thus: "I shall breathe in tranquilizing the mental formation.": Vị ấy tập: "An tịnh tâm hành, tôi sẽ thở vô."
h) He trains thus: "I shall breathe out tranquilizing the mental formation."—Vị ấy tập: "An tịnh tâm hành, tôi sẽ thở ra."
i) On that occasion, a Bhikhu abides contemplating feelings as feelings, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness and grief for the world. I say that this is a this is a certain feeling among the feelings, namely, giving close attention to in-breathing and out-breathing. This is why on that occasion a Bhikkhu abides contemplating feelings as feelings, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness and grief for the world: Trong khi tùy quán thọ trên các thọ, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời. Nầy các Tỳ Kheo, đối với các thọ, Ta đây nói là một, tức là thở vô thở ra. Do vậy, nầy các Tỳ Kheo, trong khi tùy quán thọ trên các thọ, vị Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời.

3) Bhikkhus, on whatever occasion, thinks of the '**experiencing the mind**.': Khi nào, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo nghĩ về **cảm giác tâm**.

a) A Bhikkhu trains thus: "I shall breathe in experiencing the mind."—Vị ấy tập: "Cảm giác tâm, tôi sẽ thở vô."
b) He trains thus: "I shall breathe out experiencing the mind.": Vị ấy tập: "Cảm giác tâm, tôi sẽ thở ra."
c) A Bhikkhu trains thus: "I shall breathe in gladdening the mind."—Vị ấy tập: "Với tâm hân hoan, tôi sẽ thở vô."
d) A Bhikkhu trains thus: "I shall breathe out gladdening the mind."—Vị ấy tập: "Với tâm hân hoan, tôi sẽ thở ra."
e) A Bhikkhu trains thus: A Bhikkhu trains thus: "I shall breathe in gladdening the mind."—Vị ấy tập: "Với tâm Thiền định, tôi sẽ thở vô."
f) A Bhikkhu trains thus: "I shall breathe out concentrating the mind."—Vị ấy tập: "Với tâm Thiền định, tôi sẽ thở ra."
g) He trains thus: A Bhikkhu trains thus: "I shall breathe in liberating the mind."—Vị ấy tập: "Với tâm giải thoát, tôi sẽ thở vô."
h) He trains thus: A Bhikkhu trains thus: "I shall breathe out liberating the mind."—Vị ấy tập: "Với tâm giải thoát, tôi sẽ thở ra."
i) On that occasion a Bhikkhu abides contemplating mind as mind, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness and grief for the world. I do not say that there is the development of mindfulness of breathing for one who is forgetful, who is not fully aware. That is why on that occasion a Bhikkhu abides contemplating mind as mind, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness and grief for the world: Trong khi tùy quán tâm trên tâm, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời. Nầy các Tỳ Kheo, sự tu tập nhập tức xuất tức niệm không thể đến với kẻ thất niệm, không có tỉnh giác. Do vậy, nầy các Tỳ Kheo, trong khi tùy quán tâm trên tâm, vị Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời.

4) Bhikkhu, on whatever occasion, a Bhikkhu thinks about '**contemplation of impermanence**'—Khi nào nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo nghĩ về '**quán vô thường**':

a) He trains thus: "I shall breathe in contemplating impermanence."—Vị ấy tập: "Quán vô thường, tôi sẽ thở vô."
b) He trains thus: "I shall breathe out contemplating impermanence."—Vị ấy tập: "Quán vô thường, tôi sẽ thở ra."
c) He trains thus: "I shall breathe in contemplating fading away."—Vị ấy tập: "Quán ly tham, tôi sẽ thở vô."
d) He trains thus: "I shall breathe out contemplating fading away."—Vị ấy tập: "Quán ly tham, tôi sẽ thở ra."

e) He trains thus: "I shall breathe in contemplating cessation."—Vị ấy tập: "Quán đoạn diệt, tôi sẽ thở vô."

f) He trains thus: "I shall breathe out contemplating cessation."—Vị ấy tập: "Quán đoạn diệt, tôi sẽ thở ra."

g) He trains thus: "I shall breathe in contemplating relinquishment."—Vị ấy tập: "Quán từ bỏ, tôi sẽ thở vô."

h) He trains thus: "I shall breathe out contemplating relinquishment."—Vị ấy tập: "Quán từ bỏ, tôi sẽ thở ra."

5) On that occasion a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness and grief for the world. Having seen the wisdom the abandoning of covetousness and grief, he closely looks on with equanimity. That is why on that occasion a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness and grief for the world: Trong khi tùy quán pháp trên pháp, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời. Vị ấy, do đoạn trừ tham ưu, sau khi thấy với trí tuệ, khéo nhìn sự vật với niệm xả ly. Do vậy, nầy các Tỳ Kheo, trong khi tùy quán pháp trên các pháp, vị Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời.

6) Bhikkhus, that is how mindfulness of breathing, developed and cultivated, fulfils the four foundations of mindfulness: Nhập tức xuất tức niệm, nầy các Tỳ Kheo, được tu tập như vậy làm cho sung mãn như vậy, khiến cho bốn niệm xứ được viên mãn.

(IV) And how, Bhikkhus, do the four foundations of mindfulness, developed and cultivated, fulfil the **seven enlightenment factors**?—Và Bốn niệm xứ, nầy các Tỳ Kheo, tu tập như thế nào, làm cho sung mãn như thế nào, khiến cho **thất giác chi** được viên mãn?

1) Bhikkhus, on whatever occasion a Bhikkhu abides contemplating the body as a body, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness and grief for the world, on that occasion unremitting mindfulness is established in him. On whatever occasion unremitting mindfulness is established in a Bhikkhu, on that occasion **the mindfulness enlightenment factor** is aroused in him, and he develops it, and by development, it comes to fulfilment in him: Nầy các Tỳ Kheo, trong khi tùy quán thân trên thân, Tỳ Kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời, trong khi ấy, niệm không hôn mê của vị ấy được an trú. Trong khi niệm không hôn mê của vị ấy cũng được an trú, nầy các Tỳ Kheo, trong khi ấy **niệm giác chi** được bắt đầu khởi lên với Tỳ Kheo, trong khi ấy, Tỳ Kheo tu tập niệm giác chi. Trong khi ấy niệm giác chi được Tỳ Kheo tu tập đi đến viên mãn.

2) Abiding thus mindful, he investigates and examines that state with wisdom and embarks upon a full inquiry into it. On whatever occasion, abiding thus mindful, a Bhikkhu investigates and examines that state with wisdom embarks upon a full inquiry into it. On that occasion, **the investigation-of-states enlightenment factor** is aroused in him, and he develops it, an by development it comes to fulfilment in him: Nầy các Tỳ Kheo, trong khi trú với chánh niệm như vậy, Tỳ Kheo với trí tuệ suy tư, tư duy, thẩm sát pháp ấy. Nầy các Tỳ Kheo, trong khi trú với chánh niệm như vậy, Tỳ Kheo với trí tuệ suy tư, tư duy, thẩm sát pháp ấy, trong khi ấy trạch pháp giác chi được bắt đầu khởi lên với Tỳ Kheo. Trong khi ấy, Tỳ Kheo tu tập trạch pháp giác chi. Trong khi ấy **trạch pháp giác chi** được Tỳ Kheo tu tập đi đến viên mãn.

3) In one who investigates and examines that state with wisdom and embarks upon a full inquiry into it, tireless energy is aroused. On whatever occasion, tireless energy is aroused in a Bhikkhu who investigates and examines that state with wisdom embarks upon a full inquiry into it. On that occasion, **the energy enlightenment factor** is aroused in him, and he develops it, an by development it comes to fulfilment in him: Nầy các Tỳ Kheo, trong khi trú với chánh niệm như vậy, Tỳ Kheo với trí tuệ suy tư, tư duy, thẩm sát pháp ấy, sự

tinh tấn không thụ động bắt đầu khởi lên với vị Tỳ Kheo. Nầy các Tỳ Kheo, trong khi Tỳ Kheo với trí tuệ suy tư, tư duy, thẩm sát pháp ấy, sự tinh tấn không thụ động được bắt đầu khởi lên với Tỳ Kheo ấy. Trong khi ấy **tinh tấn giác chi** được Tỳ Kheo tu tập đi đến viên mãn.

4) In one who arouses energy, worldly rapture arises. On whatever occasion, unworldly rapture arises in a Bhikkhu who has aroused energy, on that occasion, **the rapture enlightenment factor** is aroused in him, and he develops it, an by development it comes to fulfilment in him: Hỷ không liên hệ đến vật chất được khởi lên nơi vị tinh tấn tinh cần. Nầy các Tỳ Kheo, trong khi hỷ không liên hệ đến vật chất khởi lên nơi Tỳ Kheo tinh tấn tinh cần, trong khi ấy hỷ giác chi bắt đầu khởi lên trong vị Tỳ Kheo. Trong khi ấy **hỷ giác chi** được vị Tỳ Kheo tu tập đi đến viên mãn.
5) In one who is rapturous, the body and mind becometranquil. On whatever occasion, the body and mind become tranquil in a Bhikkhu who is rapturous, on that occasion, **the tranquility enlightenment factor** is aroused in him, and he develops it, an by development it comes to fulfilment in him: Thân của vị ấy được tâm hoan hỷ trở thành khinh an, tâm cũng được khinh an. Nầy các Tỳ Kheo, trong khi Tỳ Kheo với ý hoan hỷ được thân khinh an, được tâm cũng khinh an, trong khi ấy, khinh an giác chi bắt đầu khởi lên nơi Tỳ Kheo. Trong khi ấy, **khinh an giác chi** được Tỳ Kheo tu tập. Trong khi ấy, khinh an giác chi được Tỳ Kheo làm cho đi đến sung mãn.
6) In one whose body is tranquil and who feels pleasure, the mind becomes concentrated. On whatever occasion, the mind become concentrated in a Bhikkhu who is tranquil and feels pleasure, on that occasion, **the concentration enlightenment factor** is aroused in him, and he develops it, an by development it comes to fulfilment in him: Một vị có thân khinh an, an lạc, tâm vị ấy được định tĩnh. Nầy các Tỳ Kheo, trong khi Tỳ Kheo có thân khinh an, an lạc, tâm vị ấy được định tĩnh, trong khi ấy định giác chi bắt đầu khởi lên nơi vị Tỳ Kheo nầy. Trong khi ấy **định giác chi** được Tỳ Kheo tu tập. trong khi ấy định giác chi được Tỳ Kheo làm cho đi đến sung mãn.
7) He closely looks on with equanimity at the mind thus. On whatever occasion, a Bhikkhu closely looks on with equanimity at the mind thus, on that occasion, **the equanimity enlightenment factor** is aroused in him, and he develops it, an by development it comes to fulfilment in him: Vị ấy với tâm định tĩnh như vậy, khéo nhìn sự vật với ý niệm xả ly. Nầy các Tỳ kheo, trong khi Tỳ Kheo làm với tâm định tĩnh như vậy, khéo nhìn sự vật với ý niệm xả ly, trong khi ấy xả giác chi được Tỳ Kheo tu tập. trong khi ấy **xả giác chi** được vị Tỳ Kheo làm cho đi đến sung mãn.

Anapatrapya (skt): Lack of remorse—Non-bashfulness—Vô quí (không biết thẹn)—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Anapranasmrti (skt): Anapanasatti (p)—Sổ Tức Quán—Mindfulness on the in-and-out breathing—See Anapanasatti.

Anasrava (skt): No leakage—Without leakage—Liberation—Nirvana—No drip—No leak—No leakage—Outside the passion stream—Passionless—A state without emotional distress—Unconditioned—Vô Lậu.

1) No leakage: Without leakage—No drip—Không dột.
2) Outside the stream of transmigratory suffering—Away from the down flow into lower forms of rebirth—Unconditioned merits and virtues are the main causes of liberation from birth and death: Không phiền não—Vượt ngoài dòng dục vọng và những khổ sở của luân hồi sanh tử. Tránh khỏi tam đồ ác đạo. Phước đức và công đức vô điều kiện là những nhân tố chính đưa đến giải thoát.
3) The state in which things are as they are: Trạng thái như thị của sự vật.

Anatanirdesapratisthana samadhi: Vô Lượng Nghĩa Xứ Tam Muội—Into which the Buddha is represented as entering before

preaching the doctrine of infinity (the Lotus Sutra)—Phật nhập vào định nầy trước khi Ngài nói kinh Vô Lượng Nghĩa (Pháp Hoa).

Anathapindika (skt & p): A Na Tha Tân Đồ Đà—A Na Đà Tân Đồ Đà—Cấp Cô Độc.

(Entrance to the ruin of Anathapindika Stupa—Đường vào phế tháp Ngài Cấp Cô Độc)

A Sanskrit term for "Feeder of the destitute." One who takes care of widows and orphans. One who presented Sakya Muni Buddha with the Jetavana-vihara (Jeta Grove). Chief faithful supporter of the Buddha. One of the Buddha's disciples. His real name is Sadatta, the giver of cakes or food to the poor, the feeder of forlorn, who lived at the time of the Sakyamuni Buddha, was one of the Buddha's most renowned lay folowers. His real name was Sudatta, but he is referred to as Anathapindika. He spent a great deal of money to acquire the Jetavana Grove, where he had built a monastery for the Buddha and his order. This place also became the preferred rainy season retreat of the Buddha. Anathapindika was a wealthy banker from Sravasti, who bought the Jetavana Grove for Sakyamuni Buddha and his followers. The Buddha spent his last twenty-five rainy season retreats there. Anathapindika is described as one of the most liberal giver of alms among the Buddha's lay followers, and several of the Buddha's discourses are addressed to him. His generosity was so great that he was finally reduced to poverty, but he was rewarded with rebirth in Tusita heaven. According to Buddhist legendary, he was the one who presented Sakyamuni Buddha with the Jetavana-vihara (Jeta Grove). He was also a chief supporter of the Buddha. At the time of the Buddha, there was a wealthy merchant named Sudatta living in the kingdom of Sravasti. Because of his concern and generosity towards the poor and less fortunate, he was given the epithet 'Anathapindika' or 'provider for widows and orphans.' One day the Buddha was invited to preach in Sravasti, Anathaphindika tried to find a suitable place for the Buddha and His Sangha of 1,250 monks. Determining that the estate of Prince Jeta, son of King Prasenajit, with its grassy fields and leafy trees, would be ideal, he approached the prince and offered to buy it. The prince startled, said proudly, 'I am prepared to sell you as much land as you can cover with gold.' Anathaphindika remained silent for a moment, at which point the Prince laughed, "that seems to be too much for you, does it?" Anathapindika replied, "Why, no," I was simply thinking which of my storehouses to take the gold from. Later in the day, as the Prince watched in amazement, bullock cart after bullock cart arrived at his estate, and the workers began to lay a carpet of gold upon the land, stretching in all directions. The only patches of ground which could not be covered were those where the trees stood. Prince Jeta, realizing that the Buddha must be an exceptional man, then decided to donate these patches of land. In honour of the two benefactors, the estate was henceforth known as the Garden of Jeta and Anathapindika. In Buddhist literature, the name of Anathapindika has become synonymous with selfless, or extreme generosity in the cause of Dharma, i.e. building temples, printing sutras and commentaries.

(Ruin of Anathapindika Stupa in Sravasti—Phế tháp của Ngài Cấp Cô Độc tại xứ Xá Vệ Quốc)

Từ Bắc Phạn có nghĩa là "Cấp Cô Độc," người cấp dưỡng cho những người cô độc, hay người chăm sóc cho cô nhi quả phụ. Người đã dâng cho Phật vườn Kỳ Thọ. Người hộ trì tín tâm của Phật. Cấp cô độc, một trong những đệ tử của Phật, tên thật là Tu Đạt (Sadatta), người cho người nghèo bánh và đồ ăn, người nuôi nấng những kẻ cô độc, sống vào thời của Đức Phật Thích Ca và là một trong những đệ tử tại gia nổi tiếng của Phật. Ông đã dùng số tiền lớn để mua vườn Kỳ Đà xây tịnh xá cho Phật và Tăng đoàn, nơi đã trở thành chốn an dưỡng của Phật trong mùa kiết hạ an cư. Đức Phật đã trải qua 25 mùa an cư kiết hạ cuối đời của Ngài tại vườn Kỳ Thọ Cấp Cô Độc. Cấp Cô Độc là người được mô tả là một trong những thí chủ rộng rãi nhất của Đức Phật, và vài bài giảng của Đức Phật cũng đã nói về ông. Sự bố thí của ông lớn đến nỗi làm cho cuối cùng ông phải trở nên nghèo khổ, nhưng lại được quả tái sanh vào cung trời Đâu Suất. Theo truyền thuyết Phật giáo, ông là người đã cúng dường cho Phật vườn Kỳ thọ. Ông cũng là một Phật tử hết lòng ủng hộ Đức Phật. Người ta nói vào thời Đức Phật còn tại thế, có một vị thương gia trưởng giả tên là Tu Đạt, sống trong thành Xá Vệ. Vì ông rất quan tâm cứu giúp người nghèo cũng như cô nhi quả phụ nên ông được người ta mệnh danh là Cấp Cô Độc. Người ta nói có một lần Đức Phật được thỉnh đến thành Xá Vệ, Cấp Cô Độc cố tìm một nơi thích hợp cho Ngài và 1.250 Tỳ Kheo trong Tăng đoàn. Cuối cùng ông ưng ý với ngôi vườn của Thái Tử Kỳ Đà, con vua Ba Tư Nặc, với cỏ cây xanh mướt, thật là một nơi lý tưởng để thiết lập tịnh xá dâng Phật. Ông tìm đến Thái Tử Kỳ Đà để hỏi mua miếng vườn. Thái tử lấy làm ngạc nhiên hỏi ông rằng: "Tôi sẵn sàng bán tất cả những đất đai mà ông có thể phủ đầy vàng." Trưởng giả Cấp Cô Độc trầm ngâm suy nghĩ một lúc, trong khi thái tử Kỳ Đà cười thích thú mà rằng, "Có lẽ như vậy thật là quá sức đối với ông, có phải vậy không ông Cấp Cô Độc?" "Tại sao ông không trả lời ta?" Trưởng giả Cấp Cô Độc bèn trả lời: "Tại sao không được chứ?" Tôi chỉ đang suy nghĩ coi nên dùng kho vàng nào thôi." Ngày hôm sauThái tử Kỳ Đà ngạc nhiên khi nhìn thấy những xe bò chở đầy vàng ròng đang tiến vào khu vườn của ông. Sau đó thợ bắt đầu lót vàng trên đất. Một lúc sau, chỉ trừ những gốc cây là chưa phủ vàng, còn thì vàng đã được lót tứ hướng. Lúc đó Thái tử Kỳ Đà nghĩ rằng chắc là Đức Phật Thích Ca phải là một siêu nhân, ông bèn quyết định hiến những mảnh đất nầy. Hai vị thí chủ, người hiến đất, kẻ xây tịnh xá, nên từ đó mới có tên "Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên." Trong văn chương Phật giáo, chữ Cấp Cô Độc đồng nghĩa với "vị tha," hay quảng đại trong việc xây chùa, dựng tháp, in kinh, ấn tống, vân vân

(Anathapindika Stupa in Sravasti—Tháp Ngài Cấp Cô Độc tại xứ Xá Vệ)

Anathapindika-Vihara (skt): Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên—See Anathapindika.

Anaticari (p): Pure in conduct—Đức hạnh trong sạch.

Anatman: Nairatmyam (skt)—Anatta (p)—No-Soul—No-Self—Nonself—Not self—Not spiritual—Without self—No self—Destitute of spirit or self—Something different from spirit or soul. Anatma or Egolessness, no-self, not self, non-ego, or the emptiness of a self.

(I) The meanings of Anatman—Nghĩa của Vô ngã:

1) A Sanskrit term for "No-self." One of the "three characteristics" (tri-laksana) that the Buddha said apply to all conditioned (samskrita) phenomena, the others being impermanence and unsatisfactoriness or suffering. The doctrine holds that, contrary to the assertions of the brahmanical orthodoxy of the Buddha's time, there is no permanent, partless, substantial "self" or soul. The brahmanical tradition taught that the essence of every individual is an eternal, unchanging

essence (called the atman). The Buddha declared that such a essence is merely a conceptual construct and that every individual is in fact composed of a constantly changing collection of "aggregates" (skandha)—Anatman là từ ngữ Bắc Phạn có nghĩa là "vô ngã." Một trong ba đặc tính mà Đức Phật đã dạy áp dụng cho tất cả pháp hữu vi, hai đặc tính khác là vô thường và khổ đau hay bất toại. Giáo pháp này trái ngược với giáo pháp của Bà La Môn vào thời Đức Phật còn tại thế. Truyền thống Bà La Môn dạy rằng cốt lõi của mọi người là cái "thường ngã" hay cái ngã vĩnh hằng không thay đổi. Ngược lại, Đức Phật lại tuyên bố rằng cái được gọi là "ngã" ấy chỉ là một khái niệm được dựng lên, kỳ thật mỗi cá nhân đều là sự kết hợp của các uẩn luôn thay đổi.

2) Non-existence of a permanent self. The body consists of the five elements and there is no self. Elements exist only by means of union of conditions. There is no eternal and unchangeable substance in them—Không có sự hiện hữu của cái tự ngã trường tồn. Thân nầy chỉ là sự kết hợp của ngũ uẩn. Ngũ uẩn chỉ hiện hữu khi có đầy đủ nhơn duyên mà thôi.

(II) The doctrine of "Anatman"—Thuyết Vô ngã:

1) The doctrine of "Anatman" is one of the central teachings of Buddhism; it says that no self exists in the sense of a permanent, eternal, integral and independent substance within an individual existent—Vô ngã hay tính vô ngã là một trong những học thuyết trọng tâm của đạo Phật. Nó phủ định cái ngã bên trong một cá nhân theo nghĩa bất tử, bất diệt, duy nhất và độc lập.

2) The anatta or anatma doctrine taught by the Buddha, to which most Buddhists, including Zen practitioners, subscirbe, is briefly the "not self" idea of man's true nature. This is not to be confused with the "not self" expression used in Hindu philosophies. It means that the true nature of man is not conceivable by the human mind: Giáo thuyết "Anatta" hay "Antma" được Đức Phật thuyết giảng mà hầu hết Phật tử, kể cả thiền gia đều cho rằng đây là ý tưởng "vô ngã" của chơn tánh con người. Phật tử không nên lầm "vô ngã" của Phật giáo với thuyết "vô ngã" của Ấn giáo với nghĩa là chơn tánh mà tâm con người không thể nhận biết được.

3) How can one speak of "Anatta" if there is no "Atta"? We must understand what the Buddha meant by "Anatta". He never meant anything in contra-distinction to "Atta". He did not place two terms in juxtaposition and say: "This is my 'Anatta' in opposition to 'Atta'." The term "Anatta", since the prefix "an" indicates non-existence, and not opposition. So "Anatta" literally means no atta, that is the mere denial of an "atta", the non-existence of "atta". The believers in an "atta" tried to keep their "atta". The Buddha simply denied it, by adding the prefix "an". As this concept of an Atta, Self, or Soul, was deep rooted in many whom the Buddha met, He had to discourse at length on this pivotal question of Self to learned men, dialecticians and hair-splitting disputants—Làm thế nào người ta có thể nói là vô ngã nếu không có ngã? Chúng ta phải hiểu Đức Phật muốn nói gì với từ "Vô ngã" nầy. Đức Phật không hề có một ý gì đối lập với "Ngã" cả. Ngài không đặt hai từ nầy ở vị trí kế nhau và nói: "Đây là cái vô ngã của tôi đối lập với cái ngã nầy." Từ Anatta, vì tiếp đầu ngữ "An" chỉ một sự không hiện hữu, abhava, chứ không phải đối lập. Anatta có nghĩa là không có "Atta," đó chỉ đơn thuần là sự phủ nhận của một "Atta", sự không hiện hữu của một "Atta" mà thôi. Những người tin có một "Atta" cố gắng để giữ cái "Atta" của họ, còn Đức Phật chỉ phủ nhận nó bằng cách thêm tiếp đầu ngữ "An" vào. Vì cái quan niệm có một "Atta", tự ngã hay linh hồn nầy đã ăn sâu trong rất nhiều người mà Đức Phật từng gặp, nên Ngài đã phải thuyết những bài pháp dài về vấn đề Bản ngã nầy cho những nhà trí thức, những nhà biện chứng và những người giỏi tranh luận.

(III) Two special characteristics of "Anatman"—Hai đặc tánh của Vô ngã: The doctrine of no-self has two main characteristics: selflessness of things (dharma-nairatmya) and selflessness of person (pudgalanairatmya)—

Vô Ngã, thuyết Vô Ngã có hai đặc tánh chính là pháp vô ngã và nhân vô ngã

1) Pudgalanairatmya (skt): Selflessness of person—Nhân Vô Ngã—Man as without ego or permanent soul, or no permanent human ego or soul—Con người không có sự thường hằng của cái ngã.
2) Dharmanairatmya (skt): Pháp Vô Ngã—Selflessness of things.

a) No permanent individuality in or independence of things: Things are without independent individuality, i.e. the tenet that things have no independent reality, no reality in themselves—Vạn hữu không có thực ngã, không có tự tính, không độc lập.
b) The idea that there is no self-substance or "Atman" constituting the individuality of each object is insisted on by the followers of Mahayana Buddhism to be their exclusive property, not shared by the Hinayana. This idea is naturally true as the idea of "no self-substance" or Dharmanairatmya is closely connected with that of "Sunyata" and the latter is one of the most distinguishing marks of the Mahayana., it was natural for its scholars to give the former a prominent position in their philosophy: Cái ý niệm cho rằng không có tự tính hay ngã tạo nên tính đặc thù của mỗi sự vật được những người theo Phật Giáo Đại Thừa khẳng định là đặc biệt của họ chứ không phải của Tiểu Thừa. Ý niệm nầy thật tự nhiên vì ý niệm về "không tính" là một trong những đặc điểm nổi bậc nhất của Đại Thừa, nên thật là tự nhiên khi các học giả Đại Thừa đặc "Pháp Vô Ngã" ở một vị trí nổi bậc trong triết học của họ.
c) In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: "When a Bodhisattva-mahasattva recognizes that all dharmas are free from Citta, Manas, Manovijnana, the Five Dharmas, and the Threefold Svabhava, he is said to understand well the real significance of Dharmanairatmya."—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: "Khi một vị Bồ Tát Ma ha tát nhận ra rằng tất cả các pháp đều thoát ngoài tâm, mạt na, ý thức, ngũ pháp, và ba tự tính, thì vị ấy được gọi là hiểu rõ thực nghĩa của "Pháp Vô Ngã."

(IV) Determinism and Selflessness—Thuyết Tất Định và Vô ngã:

1) Not-self, No-self, Egolessness, Non-Personality, Non-self, or Non-ego—Determinism means the theory of being determined by fate, nature, or god. Buddhism believes in the absence of a permanent, unchaging self or soul—Non-existence of a permanent self. According to the Vimalakirti Sutra, the body consists of the five elements or skandhas, which together represent body and mind, and there is no such so-called "self." Elements exist only by means of union of conditions. There is no eternal and unchangeable substance in them. When these come apart, so-called "body" immediately disappears. Since the form which is created by the four elements is empty and without self, then the human body, created by the unification of the five skandhas, must also be empty and without self. Human body is in a transforming process from second to second. In Theravada, no-self is only applied to the person; in the Mahayana, all things are regarded as without essence—Thuyết tất định chỉ cho lý thuyết có sự quyết định của 'định mệnh,' hay Thiên mệnh, hay thượng đế. Phật giáo chủ trương sự vắng mặt của một bản ngã thường hằng bất biến. Theo Kinh Duy Ma Cật, vô ngã có nghĩa là sự hiểu biết chơn chánh rằng thân gồm ngũ uẩn chứ không có cái gọi là "bản ngã trường tồn." Tứ đại chỉ hiện hữu bởi những duyên hợp. Không có vật chất trường tồn bất biến trong thân nầy. Khi tứ đại hết duyên tan rã thì thân nầy lập tức biến mất. Vì vật chất do tứ đại cấu thành, trống rỗng, không có thực chất, nên con người do ngũ uẩn kết hợp, cũng không có tự ngã vĩnh cữu. Con người thay đổi từng giây từng phút. Theo giáo lý Tiểu Thừa thì "Vô Ngã" chỉ áp dụng cho loài người, nhưng trong Phật giáo Đại Thừa thì vạn hữu đều vô ngã.
2) According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, the Buddha regarded this world as a world of hardship, and taught the ways to cope with it. Then what are the reasons which make it a

world of hardship? The first reason, as given by the Buddha is that all things are selfless or egoless, which means that no things, men, animals and inanimate objects , both living and not living, have what we may call their original self or real being. Let us consider man. A man does not have a core or a soul which he can consider to be his true self. A man exists, but he cannot grasp his real being, he cannot discover his own core, because the existence of a man is nothing but an "existence depending on a series of causations." Everything that exists is there because of causations; it will disappear when the effects of the causation cease: Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật giáo, Đức Phật xem thế giới nầy là thế giới của khổ đau, và Ngài đã dạy những phương pháp đối trị nó. Vậy cái gì đã làm thế giới nầy trở thành khổ đau? Lý do đầu tiên như Đức Phật đã dạy, là các pháp đều vô ngã, nghĩa là vạn vật, hữu tình hay vô tình, tất cả đều không có cái mà chúng ta có thể gọi là bản ngã hay thực thể. Chúng ta thử khảo sát con người. Một người không thể xem tinh thần hay hồn của y là một thực ngã. Y hiện hữu nhưng không thể nào nắm được cái thực thể của y, không thể tìm thấy được tinh thần của y, bởi vì sự hiện hữu của con người không gì ngoài cái 'hiện hữu tùy thuộc vào một chuỗi nhân duyên.' Mọi vật hiện hữu đều là vì nhân duyên, và nó sẽ tan biến khi những tác dụng của chuỗi nhân duyên ấy chấm dứt.

a) The waves on the water's surface certainly exist, but can it be said that a wave has its own self? Waves exist only while there is wind or current. Each wave has its own characteristics according to the combination of causations, the intensity of the winds and currents and their directions, etc. But when the effects of the causations cease, the waves are no more. Similarly, there cannot be a self which stands independent of causations: Những làn sóng trên mặt nước quả là hiện hữu, nhưng có thể gọi mỗi làn sóng đều có tự ngã hay không? Sóng chỉ hiện hữu khi có gió lay động. Mỗi làn sóng đều có riêng đặc tính tùy theo sự phối hợp của những nhân duyên, cường độ của gió và những chuyển động, phương hướng của gió, vân vân. Nhưng khi những tác dụng của những nhân duyên đó chấm dứt, sóng sẽ không còn nữa. Cũng vậy, không thể nào có cái ngã biệt lập với nhân duyên được.

b) As long as a man is an existent depending on a series of causations, it is unreasonable for him to try to hold on to himself and to regard all things around him from the self-centered point of view. All men ought to deny their own selves and endeavor to help each other and to look for co-existence, because no man can ever be truly independent: Khi con người còn là một hiện hữu tùy thuộc một chuỗi nhân duyên thì , nếu y cố gắng trì giữ lấy chính mình và nhìn mọi vật quanh mình từ quan điểm độc tôn ngã là một điều thật vô lý. Mọi người phải từ bỏ cái ngã của mình, cố gắng giúp đỡ kẻ khác và phải nhận hức cái hiện hữu cộng đồng, vì không thể nào con người hoàn toàn hiện hữu độc lập được.

c) If all things owe their existence to a series of causations, their existence is a conditional one; there is no one thing in the universe that is permanent or independent. Therefore, the Buddha's theory that selflessness is the nature of all things inevitably leads to the next theory that all things are impermanent (anitya): Nếu mọi vật đều hiện hữu tùy thuộc vào một chuỗi những nhân duyên thì cái hiện hữu đó cũng chỉ là tùy thuộc điều kiện mà thôi; không có một vật chất nào trong vũ trụ nầy có thể trường tồn hay tự tại. Do đó Đức Phật dạy rằng vô ngã là yếu tính của vạn vật, và từ đó, đưa đến một lý thuyết nữa là vạn vật đều vô thường, là điều không thể tránh.

d) Men in general seem to be giving all of their energy to preserving their own existence and their possessions. But in truth it is impossible to discover the core of their own existence, nor is it possible to preserve it forever. Even for one moment nothing can stay unchanged. Not only is it insecure in relation to space but it is also insecure in relation to time. If it were possible to discover a world which is spaceless and timeless, that would be a world

of true freedom, i.e., Nirvana: Hầu hết mọi người đều dốc hết năng lực vào việc gìn giữ sự hiện hữu của mình và những tư hữu của họ. Nhưng thực ra, không thể nào tìm được trung tâm hiện hữu của nó, cũng không thể nào giữ nó đời đời được. Không vật nào là không biến chuyển, ngay cả trong một sát na. Không những nó bất ổn trong tương quan với không gian, mà nó cũng bất ổn trong tương quan với thời gian nữa. Nếu ta có thể tìm được một thế giới không có không gian và thời gian, thế giới đó mới thật là thế giới tự do chân thật, tức là Niết Bàn.

e) If, as the modern physicists assert, space is curved and time is relative, this world of space and time is our enclosed abode from which there is no escape; we are tied down in the cycles of cause and effect: Nếu như những nhà vật lý hiện đại xác nhận, không gian là một trong những số lượng biến đổi và thời gian là tương đối thì thế giới của không gian thời gian nầy là cái ngục tù mà chúng ta không thể nào thoát ra được, tức là chúng ta đã bị trói buộc trong vòng nhân quả rồi vậy.

f) As long as men cannot discover a world which is not limited by time and space, men must be creatures of suffering. To assert that such a state, unlimited in time and space, is attainable by man is the message of Buddhism: Khi nào con người chưa tìm được cái thế giới không bị hạn cuộc bởi thời gian và không gian, con người vẫn phải là một tạo vật khổ đau. Xác nhận rằng con người có thể đạt được cảnh giới đó, cảnh giới không bị hạn cuộc bởi thời gian và không gian là sứ mệnh của Phật Giáo.

g) Of course, there is no such thing as a limitless time. Even modern physical science does not recognize infinity in time and space. However, the Buddha brought forward his ideal, Nirvana (extinction), following his theories of selflessness and impermanence. Nirvana means extinction of life and death, extinction of worldly desire, and extinction of space and time conditions. This, in the last analysis, means unfolding a world of perfect freedom. Selflessness (no substance) and impermanence (no duration) are the real state of our existence; Nirvana (negatively extinction; positively perfection) is our ideal, that is, perfect freedom, quiescence: Lẽ dĩ nhiên không có gì có thể được xem như là không gian vô hạn và thời gian vô cùng. Ngay cả vật lý học ngày nay cũng nhìn nhận cái vô tận của thời gian và không gian. Tuy nhiên, Đức Phật đã xướng thuyết về lý tưởng Niết Bàn hay tịch diệt, theo nguyên tắc vô thường và vô ngã. Niết Bàn có nghĩa là hủy diệt sinh tử, hủy diệt thế giới dục vọng, hủy diệt những điều kiện thời gian và không gian. Sau hết, Niết Bàn có nghĩa là cảnh giới của giải thoát viên mãn. Vô ngã hay không có sự bất biến, vô thường hay không có sự trường tồn là trạng huống thật sự của sự hiện hữu của chúng ta. Niết Bàn theo nghĩa tiêu cực là hủy diệt, nhưng theo nghĩa tích cực là tròn đầy, là lý tưởng của chúng ta, ấy là sự giải thoát trọn vẹn.

Anatta (p): Anatma (skt)—Vô ngã—Not-Self—Non-self—Non-ego—Absence of a permanent, unchanging self or soul—Vô ngã, phi ngã, không có tự ngã, không có bản chất, không đáp ứng được sự mong ước của con người. Một trong Tam tướng: vô thường, khổ, vô ngã—See Anatman.

Anatta lakkhana (p): Đặc tính hay tướng vô ngã. Hiện tượng vượt ngoài khả năng kiểm soát.

Anatta-nupassana-nana (p): Tuệ giác thấy được sự vô ngã. Trực giác được rằng không ai có thể điều khiển, kiểm soát các pháp.

Anavabodha (skt): Bất Giác—Not knowing—Unconsciously, unknowingly, unenlightened or Uncomprehending, without "spiritual" insight, the condition of people in general, who mistake the phenomenal for the real, and by ignorance beget karma, reaping its results, in the mortal round of transmigration. One's attachment to the self-nature of realities takes place owing to one's not knowing hat the truth that what is presented as an external world is no more than the mind itself—Không giác ngộ hay không hiểu mà cho rằng thế giới hiện tượng là hiện thật và vì si mê mà gây tội tạo nghiệp, cũng như chất chồng nghiệp báo trong vòng tử sanh luân hồi. Sự chấp trước của người ta vào tự tính của các thực tính xãy ra do bởi người ta không biết chân lý về những gì được

hiển bày ra thế giới bên ngoài chỉ là chính cái tâm của mình mà thôi.

Anavajjasukha (p): Hạnh phúc không bị khiển trách—One of the four kinds of bliss of lay Buddhists, according to the Anguttara Nikaya Sutra. Herein the Aryan disciple is blessed with blameless action of body, blameless action of speech, blameless action of mind. At the thought, bliss and satisfaction come to him. This is called the bliss of blamelessness—Một trong bốn loại hạnh phúc cho người tại gia được Đức Phật dạy trong kinh Tăng Nhứt A Hàm. Bậc Thánh nhân không bị khiển trách về thân khẩu ý. Khi nghĩ như vậy, người ấy cảm thấy thỏa thích và mãn nguyện. Đó là hạnh phúc không bị khiển trách—See Four kinds of bliss of lay Buddhists.

Anavakara-sunyata (skt): Emptiness of dispersion—Tán Không—Không của sự phân tán—See Emptiness of dispersion.

Anavaragra-sunyata (skt): Emptiness of limitlessness—Vô Tế Không—Không không biên tế—See Emptiness of limitlessness.

Anavatapta (skt):

1) Heatless: No heat—Vô Nhiệt—A nậu đạt trì—Long vương trì—Không có sức nóng.
2) Heaven without heat or affliction: Vô Nhiệt Thiên—See Nine heavens of the fourth dhyana heaven and Four dhyana heavens.

Anavatapta-deva (skt): Vô Nhiệt Thiên—Anavatapta or Atapta heaven, without heat or affliction, the second of the five pure-dwelling heavens, in the fourth dhyana heaven—Tầng trời thứ hai của Ngũ Tịnh Cư Thiên trong Tứ Thiền Thiên, cõi trời vô phiền vô não.

Ancestor (n): Tổ tiên.

Ancestors' blessing: Phúc ấm—The beneficent influence of one's ancestors' virtue—Ảnh hưởng phúc đức từ tổ tiên.

Ancestor worship: Thờ cúng tổ tiên.

1) Vietnamese people have long believed in the existence of the soul or consciousness after death. Ancestors are thought to watch over and to support their living descendants. Thus, living descendants always worship their ancestors with ultimate respect. Vietnamese people celebrate death anniversary, not only for their deceased parents, but also for their grand-parents, great grand-parents, and great-great grand-parents. They can celebrate with a party or with the simpliest ancestral ritual of burning incense and bowing before their ancestors' altars or before their ancestors' portraits. In some families, beside placing offerings of food and drink in front of the altar, they also have the custom to burn paper money for their ancestors. In addition, in some areas in Central Vietnam, there still exist some Clan Temples which worship ancestors of the same surnames. It is no doubt that ancestor worship has helped our people maintain unity and continuity (maintaining generations): Dân tộc Việt Nam từ lâu đã tin tưởng có linh hồn hay thần thức sau khi qua đời. Người ta luôn nghĩ rằng tổ tiên phù hộ con cháu còn sống. Chính vì thế mà con cháu luôn thờ phượng tổ tiên với lòng kính trọng tối thượng. Người Việt Nam không những tổ chức ngày kỵ giỗ cho cha mẹ quá vãng, mà họ còn làm lễ kỵ giỗ cho ông bà nội, ngoại, ông bà cố, hay cố tổ nữa. Họ có thể làm lễ kỵ giỗ như một bữa tiệc hay một nghi thức thờ cúng đơn giản nhất là đốt nhang và lạy trước bàn thờ hay hình ảnh của tổ tiên họ. Trong vài gia đình, ngoài việc dâng cúng thức ăn thức uống trước bàn thờ tổ tiên, họ còn có tục đốt giấy tiền cho người chết. Hơn nữa, trong vài vùng ở miền Trung nước Việt, hãy còn những ngôi nhà thờ họ, nơi thờ cúng những tổ tiên trong cùng dòng tộc. Chẳng nghi ngờ gì cả, tập tục thờ cúng tổ tiên đã giúp cho dân ta duy trì được sự đoàn kết và nối dòng nối dõi.
2) Buddhism always promotes ancestor worship by the practice of chanting sutras for the dead, hoping to relieve their karma: Phật giáo luôn khuyến khích việc thờ cúng tổ tiên bằng cách tụng kinh cầu siêu cho người quá vãng, với hy vọng làm nhẹ đi nghiệp chướng cho họ sớm được siêu thoát.

Ancestral tablet: Bài vị.

An-Ch'an Zen master: An Thiền Thiền Sư—Zen Master An Thiền—A Vietnamese famous Zen master in the early nineteenth century. He was the author of "A Thorough Study on the Three Religions" composed in the middle of the

nineteenth century. Probably printed in 1845. He spent most of his life at Đại Giác Temple in Bồ Sơn, Bắc Ninh to expand Buddhism—Thiền sư nổi tiếng của Việt Nam vào đầu thế kỷ thứ 19. Ngài là tác giả bộ "Tam Giáo Thông Khảo" được biên soạn vào giữa thế kỷ thứ 19, có lẽ được in vào khoảng năm 1845. Hầu hết cuộc đời hoằng pháp của ngài, ngài trụ tại chùa Đại Giác ở Đồ Sơn, Bắc Ninh—See Thorough Study in the Three Religions.

Anchoress (n): Nữ ẩn sĩ.

Anchoret (n): Anchorite—Ẩn sĩ.

Anchoretic (a): Anchoritic—Ẩn tu.

Anchorite (n): Người ở ẩn—Người sống xa nhân thế.

Ancients (n): Cổ nhân.

Ancient Buddhas: Cổ Phật—There are seven ancient Buddhas—Có bảy vị cổ Phật—See Seven ancient Buddhas.

Ancient examples: Niêm Cổ—Niêm Đề—To refer to ancient principles—Nêu lên những nguyên tắc thời xưa.

Ancient masters: Cổ Đức—See Ancient sages.

Ancient masters' saying: Trí của bậc cổ đức—In Zen, there is a kind of question in which an ancient master's saying is referred to. A monk said to Yun-Mên: "What would one do when no boundaries are seen, however wide the eyes are open?" Said Yun-Mên: "Look!"—Trong Thiền, có loại câu hỏi đặc ra lời nói của một bậc lão túc. Một nhà sư hỏi Vân Môn: "Trừng mắt lên mà cũng không thấy bờ mé thì làm sao?" Vân Môn bảo: "Xem kìa?"—See Eighteen kinds of question.

Ancient merits: Cổ Đức—Công đức của người xưa.

Ancient sages: Ancient scholars—Master of the past—Tiền triết—Cổ Đức—Meritorious person of the past—Bậc Thánh, bậc học giả, bậc thầy, hay bậc có nhiều công đức vào thời xưa.

Ancient scholars: Cổ Đức—See Ancient sages.

Ancient seven Buddhas: Buddha Sakyamuni and the other six Buddhas who preceded him—Phật Thích Ca Mâu Ni và sáu vị Phật trước Ngài—For more information, please see Seven ancient Buddhas.

Ancient times: Đời xưa—Thời cổ đại.

And so on: Vân vân.

Andaja (skt): Oviparous birth—Noãn Sanh—Egg-born, or birth from eggs. Oviparious, as is the case with chicken, goose, birds, etc.—Loài sanh từ trứng, như loài chim; loài nầy ở trong trứng tạo thành hình thể, đúng ngày thì trứng vỡ ra, như loài gà vịt, chim, ngỗng, vân vân

Andhra (skt): Án Đạt La—A kingdom in Southern India, between the Krishna and Godavari rivers, whose capital was Vengi; the country south-east of this was known as Maha-Andhra—Một vương quốc nằm về phía nam Ấn Độ, giữa hai con sông Krishna và Godavari, kinh đô của nó là Vengi; nước nằm về phía đông nam của Án Đạt La được biết đến với cái tên Đại Án Đạt La.

Andira: An Để (Lễ) La Đại Tướng—See Twelve spirits connected with the Master of Healing.

Anecdote (n): Giai thoại.

Anenjabhisankharo (p): Imperturbable karmic formation—Bất động hành—See Three dharmas (XXX).

Anenjata (skt): Immovability—Bất động—See Nine kinds of non-action.

Anga (skt):

Anga (skt):

1) A limb of the body: Chi (tay chân).
2) The division of the teaching of the Buddha into twelve angas or limbs: Sự phân chia giáo pháp của Đức Phật ra làm 12 phần—See Twelve divisions of Mahayana Sutras (canon).
3) Name of one of the 16 great countries in ancient India: Tên của một trong 16 nước thời cổ Ấn Độ.

Angaraka (skt): A Già La Già—The planet Mars; a star of ill omen; a representation in the Garbhadhatu—Hỏa tinh—See Seven brilliant ones, and Nine luminaries.

Angels in heaven: Deva (skt)—Thiên—See Devas.

Anger (n): Krodha or Dosa or Dvesa Pratigha (skt)—Aversion—Hate—Ill-will—Repugnance—Resentment—Phẫn (sân nhuế hay sân hận)—Sân

hận—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

(I) An overview of "Anger"—Tổng quan về "Sân hận": One of the three poisons in Buddhism (greed, anger and ignorance)—Anger is an emotional response to something that is inappropriate or unjust. If one does not obtain what one is greedy can lead to anger. Anger is an emotion involved in self-protection. However, according to Buddhist doctrines, anger manifests itself in a very crude manner, destroying the practitioner in a most effective way. Thus, according to the Buddha's teachings in the Dharmapada Sutra, to subdue anger and resentment, we must develop a compassionate mind by meditating on loving kindness, pity and compassion. According to Buddhism, the basis of anger is usually fear for when we get angry we feel we are not afraid any more, however, this is only a blind power. The energy of anger, if it's not so destructive, it may not be of any constructive. In fact, extreme anger could eventually lead us even to taking our own life. Thus the Buddha taught: "When you are angry at someone, let step back and try to think about some of the positive qualities of that person. To be able to do this, your anger would be reduced by its own."—Sân hận là sự đáp lại cảm xúc đối với việc gì không thích đáng hay không công bằng. Nếu không đạt được cái mình ham muốn cũng có thể đưa đến sân hận. Sân hận liên hệ tới việc tự bảo vệ mình. Tuy nhiên, theo giáo thuyết nhà Phật thì sân hận tự biểu lộ trong nó một tư cách thô lỗ, phá mất hành giả một cách hữu hiệu nhất. Chính vì thế mà trong kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy để chế ngự sân hận, chúng ta phải phát triển lòng từ bi bằng cách thiền quán vào lòng từ bi. Theo Phật giáo, căn bản của sự sân giận thường thường là do sự sợ hãi mà ra. Vì khi chúng ta nổi giận lên thường chúng ta không còn sợ hãi điều gì nữa, tuy nhiên, đây chỉ là một loại năng lượng mù quáng. Năng lượng của sự giận dữ có tính cách tàn phá và không xây dựng được chuyện gì hết. Thật vậy, giận dữ thái quá có thể dẫn đến việc tự mình kết liễu đời mình. Vì vậy Đức Phật dạy: "Khi mình giận ai, hãy lui lại và ráng mà nghĩ đến một vài điều tốt của người ấy. Làm được như vậy, cơn giận tự nó sẽ nguôi đi."

(II) Characteristics of "Anger"—Đặc điểm của Sân hận: It is a fire that burns in all human beings, causing a feeling of displeasure or hostility toward others. Angry people speak and act coarsely or pitiless, creating all kinds of sufferings. Of the three great poisons of Greed, Hatred and Ignorance, each has its own unique evil characteristic. However, of these poisons, hatred is unimaginably destructive and is the most powerful enemy of one's cultivated path and wholesome conducts. The reason is that once hatred arises from within the mind, thousands of karmic obstructions will follow to appear immediately, impeding the practitioner from making progress on the cultivated path and learning of the philosophy of Buddhism. Therefore, the ancient virtuous beings taught: "One vindictive thought just barely surfaced, ten thousands doors of obstructions are all open." Supposing while you were practicing meditation, and your mind suddenly drifted to a person who has often insulted and mistreated you with bitter words. Because of these thoughts, you begin to feel sad, angry, and unable to maintain peace of mind; thus, even though your body is sitting there quietly, your mind is filled with afflictions and hatred. Some may go so far as leaving their seat, stopping meditation, abandoning whatever they are doing, and getting completely caught up in their afflictions. Furthermore, there are those who get so angry and so depressed to the point where they can't eat and sleep; for their satisfaction, sometimes they wish their wicked friend to die right before their eyes. Through these, we know that hatred is capable of trampling the heart and mind, destroying people's cultivated path, and preventing everyone from practicing wholesome deeds. Thus the Buddha taught the way to tame hatred in the Lotus Sutra as follows: "Use great compassion as a home, use peace and

tolerance as the armor, use all the Dharma of Emptiness as the sitting throne." We should think that when we have hatred and afflictions, the first thing that we should be aware of is we are bringing miseries on ourselves. The fire of hatred and afflictions internally burns at our soul, and externally influences our bodies, standing and sitting restlessly, crying, moaning, screaming, etc. In this way, not only are we unable to change and tame the enemy, but also unable to gain any peace and happiness for ourselves—Sự sân hận đốt cháy trong lòng chúng sanh, gây nên biết bao cảnh trái ý và thù nghịch cho người khác. Người sân hận nói năng thô bỉ không có chút từ bi, tạo nên không biết bao nhiêu là khổ não. Trong Tam Độc, mỗi thứ có một ác tính độc đáo khác nhau; tuy nhiên, sân hận có một tướng trạng vô cùng thô bạo, nó là kẻ thù phá hoại đường tu cũng như công hạnh của người tu Phật mạnh mẽ nhất. Lý do là khi một niệm sân hận đã sanh khởi trong tâm thì liền theo đó có muôn ngàn thứ chướng ngại khác lập tức hiện ra, ngăn trở con đường tu đạo, công hạnh cũng như sự tiến tu của người học đạo. Chính vì thế mà cổ đức có dạy rằng: "Nhứt niệm sân tâm khởi, bá vạn chướng môn khai." (có nghĩa là khi một niệm oán thù vừa chớm khởi, thì có ngàn muôn cửa chướng khai mở). Thí dụ như đang lúc ngồi thiền, bỗng chợt nhớ đến người kia bạc ác, xấu xa, gây cho ta nhiều điều cay đắng xưa nay. Do nghĩ nhớ như thế nên tâm ta chẳng những không yên, mà còn sanh ra các sự buồn giận, bức rức. Thân tuy ngồi yên đó mà lòng dẫy đầy phiền não sân hận. Thậm chí có người không thể tiếp tục tọa thiền được nữa, cũng như không thể tiếp tục làm những gì họ đang làm vì tâm họ bị tràn ngập bởi phiền não. Lại có người bực tức đến quên ăn bỏ ngủ, nhiều khi muốn làm gì cho kẻ kia phải chết liền tức khắc mới hả dạ. Qua đó mới biết cái tâm sân hận nó luôn dày xéo tâm can và phá hoại con đường tu tập của người tu như thế nào. Chính vì thấy như thế mà Đức Phật đã dạy cách đối trị sân hận trong Kinh Pháp Hoa như sau: "Lấy đại từ bi làm nhà, lấy nhẫn nhục làm áo giáp, lấy tất cả pháp không làm tòa ngồi." Chúng ta phải nên nghĩ rằng khi ta khởi tâm giận hờn phiền não là trước tiên tự ta làm khổ ta. Chính ngọn lửa sân hận ấy bên trong thì thiêu đốt nội tâm, còn bên ngoài thì nó khiến thân ta ngồi đứng chẳng yên, than dài, thở vắn. Như thế ấy, chẳng những chúng ta không cải hóa được kẻ thù, mà còn không đem lại chút nào an vui lợi lạc cho chính mình.

(III) How to balance "Anger"?—Làm thế nào để quân bình sự "Sân hận"?: When angry states of mind arise strongly, balance them by developing feelings of loving-kindness. If someone does something bad or gets angry, do not get angry ourselves. If we do, we are being more ignorant than they. Be wise. Keep compassion in mind, for that person is suffering. Fill our mind with loving-kindness as if he was a dear brother. Concentrate on the feeling of loving-kindness as a meditation subject. Spread it to all beings in the world. Only through loving-kindness is hatred overcome—Khi sân hận nổi lên phải niệm tâm từ. Khi tâm nóng giận nổi lên chúng ta phải quân bình chúng bằng cách khai triển tâm từ. Nếu có ai làm điều xấu đối với chúng ta hay giận chúng ta, chúng ta cũng đừng nóng giận. Nếu sân hận nổi lên, chúng ta càng mê muội và tối tăm hơn người đó nữa. Hãy sáng suốt giữ tâm từ ái và thương người đó vì họ đang đau khổ. Hãy làm cho tâm tràn đầy tình thương, xem người đang giận dỗi mình như anh, chị, em thân yêu của mình. Lúc bấy giờ chúng ta hãy chú tâm vào cảm giác từ ái, và lấy sự từ ái làm đề mục thiền định. Trải lòng từ đến tất cả chúng sanh trên thế gian nầy. Chỉ có lòng từ ái mới thắng được sự sân hận mà thôi.

(IV) The Buddha's teaching on "Anger"—Lời Phật dạy về "Sân hận":

1) One should give up anger; one should abandon pride. One should overcome all fetters. No suffering befall him who calls nothing his own: Xa bỏ lòng giận dữ, trừ diệt tánh kiêu căng, giải thoát mọi ràng buộc, không chấp trước danh sắc; người không có một vật chi ấy, sự khổ chẳng còn theo dõi được. (Dhammapada 221).

2) He who controls his anger which arises as a rolling chariot. He is a true charioteer. Other people are only holding the rein: Người nào ngăn được cơn giận dữ nổi lên như dừng được chiếc xe đang chạy mạnh, mới là kẻ chế ngự giỏi, ngoài ra chỉ là kẻ cầm cương hờ mà thôi. (Dhammapada 222).
3) Conquer anger by love; conquer evil by good; conquer stingy by giving; conquer the liar by truth: Lấy từ bi thắng nóng giận, lấy hiền lành thắng hung dữ, lấy bố thí thắng xan tham, lấy chơn thật thắng ngoa ngụy. (Dhammapada 223).
4) One should speak the truth. One should not be angry. One should give when asked to. These are three good deeds that help carry men the realm of heaven: Nói chân thật, không giận hờn, đích thân bố thí cho người đến xin. Đó là ba việc lành đưa người đến cõi chư Thiên. (Dhammapada 224).
5) One should guard against the bodily anger, or physical action, and should control the body. One should give up evil conduct of the body. One should be of good bodily conduct: Gìn giữ thân đừng nóng giận, điều phục thân hành động, xa lìa thân làm ác, dùng thân tu hạnh lành. (Dhammapada 231).
6) One should guard against the anger of the tongue; one should control the tongue. One should give up evil conduct in speech. One should be of good conduct in speech: Gìn giữ lời nói đừng nóng giận, điều phục lời nói chánh chơn, xa lìa lời nói thô ác, dùng lời nói tu hành. (Dhammapada 232).
7) One should guard against the anger of the mind; one should control the mind. One should give up evil conduct of the mind. One should practice virtue with the mind: Gìn giữ ý đừng nóng giận, điều phục ý tinh thuần, xa lìa ý hung ác, dùng ý để tu chân. (Dhammapada 233).

** See Six sins that smother the six paramitas or the pure mind, Seven messengers, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Anger is a bar to remembrance: Niệm Chướng—This is one of the five hindrances which the Buddha mentioned in the Lotus Sutra—Sân hận hay giận dữ là một chướng ngại cho chánh niệm. Đây là một trong năm chướng ngại mà Đức Phật đã nói tới trong Kinh Pháp Hoa—See Five hindrances (I).

Anger and foolishness: Giận dữ và cuồng dại.

Anger caused by ignorance: Giận dữ sanh ra bởi si mê.

Angry and ill-will: Phẫn nộ và uất hận—See Six roots of contention.

Anger penetrating the bones to the marrow: Giận vào xương tủy (Oán nhập cốt tủy)—Very angry.

Angkor Wat: A major temple complex in central Cambodia built during the reign of King Suryavarman II (1113-1150). Originally dedicated to the Hindu god Visnu, but after that it became a Buddhist establishment following the conversion of the succeeding Khmer kings to Buddhism, Angkor Wat served as a Buddhist holy place. After the destruction of the Angkor by the Thais in the fifteenth century, Khmer capital moved to Phnom Penh. It was not rediscovered until the nineteenth century—Một dãy những tự viện ở trung bộ Cam Bốt được xây vào thời vua Suryavarman đệ nhị. Ban đầu được xây để thờ phượng thần Visnu của Ấn Độ giáo, nhưng sau đó trở thành cơ sở Phật giáo. Sau khi các vua Khmer cải đạo và trở về quy y Phật, ngôi đền được dùng để thờ cúng theo Phật giáo. Sau khi Angkor Wat bị người Thái tàn phá vào thế kỷ thứ 15 (1431), kinh đô Khmer đã dời về Nam Vang và ngôi đền chỉ được tìm thấy lại vào thế kỷ thứ 19.

Ango (jap): Rains retreat—An cư kiết hạ—A Japanese Buddhist term for "Dwelling in peace." This is a three-month period of intensive spiritual training in a temple or a Zen monastery during the rainy season in summer—Thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản có nghĩa là "Sống trong an lạc." Đây là thời kỳ ba tháng tu tập tâm linh cao độ trong một tự viện hay Thiền viện vào thời kỳ mưa gió vào mùa hè—See Summer retreat.

Angry (a): Cáu kỉnh.

Angry demons: Asura-gati (skt)—The state of angry demons—Asuras' realm where those who are wicked, hot-tempered, violent or are initiated into paganism (the path of asuras is filled with quarrelling and acrimonious competition)—A-Tu-

La, tiếng Phạn gọi là Asura, nghĩa là tánh tình xấu xa, cũng có nghĩa là phước báo không bằng chúng sanh ở hai cõi người và trời. Đây là cảnh giới của những chúng sanh xấu ác, hay giận dữ, tánh tình nóng nảy, thích bạo động hay gây gỗ, và si mê theo tà giáo (chúng sanh trong cảnh giới nầy cũng có phước báo, nhưng lại bị tham vọng, dối trá, kiêu mạn, là quả của những tiền nghiệp lấn lướt, nên tâm thường hay chứa đầy tức giận và chấp trước).

Angry despair is to be abandoned: Phẫn não cần phải từ bỏ—See Eight things that lead to the cutting off of affairs.

Angry and displeased with one's fellows: Tức giận đối với các vị đồng phạm hạnh—See Five mental blockages.

Anguish: Nỗi đau đớn hay đau khổ—In Buddhism, anguish means painful resistance to the reality of mortality—Trong Phật giáo, đây là nỗi đau khổ về bộ mặt thật của sanh tử tử sanh.

Angulimala (skt): Chỉ Man (Vô Não)—The killer who was converted by the Buddha—Một kẻ sát nhân được Đức Phật chuyển hóa—Ương Quật Ma La—A Brahmin follower who erroneously practiced by killing people and wore chaplet of finger-bones (the Sivaitic sect that wore such chaplets), and made assassination a religious act. After he killed 99 people, the hundredth person he met was his mother. While chasing to kill his mother, the Buddha appeared, he turned to chase the Buddha; however, after some conversations with the Buddha, he was converted by the Buddha. He repented his evil ways and joined the Order. He was a greatest killer when the Buddha was alive. However, the Buddha with his Buddha eye, foresaw that this killer had the potential to attain Arhathood enlightenment because of his good karma from previous lives. According to Buddhist sutras, one day when the Buddha was in the neighborhood to beg for food, he appeared in front of Angulimala's house, the killer was attempting to kill his mother, but he saw the Buddha and decided to chase after the Buddha instead. He kept chasing the Buddha but in no way he could catch up with the Buddha. He then yelled at the Buddha: "Gotama, stop! Stop! Stop! He Kept asking the Buddha to stop. The Buddha responded: "Angu! I have stop for so long and have been waiting for you; however, the problem is you; you don't want to stop." So surprised at the Buddha's response, Angulimala asked the Buddha: "Recluse Gautama, while you are walking, you say 'I stand still.' And to me who stand still, you say that I am not standing still. Therefore, recluse Gautama, let me ask you, 'How is that you are standing still, but I am not standing still?'" The Buddha replied: "Angulimala, I am standing still, having given up the stick and the sword for all beings. But you are merciless to all beings, therefore, I am standing still, and you are not standing still." The Buddha then continued to explain to him the real meaning of "stop." He understood and told the Buddha: "Long have I revered you, the great sage. Now having heard your own words, I will soon renounce evil." Then Angulimala hurled his sword and weapon down a cliff, into a pit. He then was converted to practice Buddhism and eventually attained enlightenment.

(Angulimala Stupa in Sravasti—Tháp Chàng Vô Não tại xứ Xá Vệ)

Một môn đồ Bà La Môn, người đã tu tập sai lầm bằng cách giết người và đeo chuỗi được xâu lại bằng những ngón tay của những người chết, và coi chuyện sát hại người là một hành động tín ngưỡng linh thiêng. Sau khi ông giết 99 người, người thứ 100 mà ông gặp là mẹ ông. Trong khi đang đuổi giết mẹ, thì Đức Phật xuất hiện, ông bèn buông tha mẹ mà đuổi theo Phật. Tuy nhiên, sau vài câu trao đổi với Phật, ông được Phật cảm hóa. Hối hận vì những tội lỗi của mình, ông bèn xin gia nhập Tăng đoàn. Với thiên nhãn thông, Phật nhìn thấy cò thể hóa độ được ông trở thành

A La hán vì những thiện nghiệp trong những đời trước của ông. Theo kinh điển Phật thì một ngày nọ trong khi đang khất thực trong vùng, Phật xuất hiện trước nhà của Ương Quật Ma La, trong khi ông nầy đang đuổi giết mẹ, khi thấy Phật Ương Quật bèn đuổi theo để giết Phật. Cứ chạy theo Phật mà không bắt kịp, Ương Quật bèn la to lên kêu Phật dừng lại, dừng lại ! Phật bèn đáp lại rằng: "Nầy Ương Quật ! Ta đã dừng lại từ lâu và đang đợi nhà ngươi đây! Tuy nhiên, vấn đề là ngươi không chịu dừng lại." Ương Quật Ma La lấy làm lạ trước câu trả lời này, bèn hỏi Đức Thế Tôn: "Trong khi ông đang đi, này ông Cồ Đàm, sao ông lại bảo 'Ta đã dừng lại' và đối với tôi, tôi đã dừng rồi, thì ông lại nói là chưa dừng? Này ông Cồ Đàm, tôi xin hỏi ông về vấn đề 'Thế nào là ông đang dừng bước, nhưng tôi lại không dừng?'" Đức Phật trả lời: "Này Ương Quật Ma La, Ta đang dừng bước, sau khi từ bỏ đao trượng đối với tất cả chúng sanh hữu tình. Chỉ có ngươi là tàn ác với muôn loài, vì thế mà Ta nói Ta đang dừng bước và ngươi vẫn chưa dừng." Nghe xong Ương Quật Ma La hiểu ý bài pháp nên bảo Đức Thế Tôn: "Từ lâu tôi đã tôn kính ngài, một bậc sa môn, một bậc đại Thánh. Nay lại nghe được chính lời dạy của ngài, tôi sẽ từ bỏ ác nghiệp." Nói xong, đoạn Ương Quật Ma La quăng dao kiếm và vũ khi xuống bờ vực sâu. Sau đó Phật giải thích cho Ương Quật thế nào là "Dừng lại." Cuối cùng Ương Quật hiểu và cải đạo thành Phật tử và cuối cùng sau khi dụng công tu tập ông đã đắc quả A La Hán.

Angulimala-Sutra (skt): Chỉ Man Kinh—Sutra of the story of Angulimala—Kinh kể về chuyện của chàng Vô Não—See Angulimala.

Anguli-parvan (skt): Chỉ Tiết.

1) A measure, the 24th part of a forearm: Đơn vị đo lường tương đương với 1/24 cánh tay: Hasta (skt).
2) Finger-joint: Lóng tay.

Anguttara Nikaya (p): Tăng Nhất A Hàm (Tăng Chi Bộ Kinh)—A Sanskrit term for "Increased-by-One-Discourses." The fourth collection in the "Basket of Discourses" (Sutta-pitaka) of the Pail Canon. It contains sermons attributed to the Buddha, and sometimes his main disciples, that are arranged according to the number of items contained in the texts. These are numbered from one to eleven—Từ Bắc Phạn có nghĩa là "Những bài giảng về Tăng Nhất." Giỏ kinh tạng thứ tư trong kinh tạng Pali. Tăng Nhất A Hàm bao gồm những bài thuyết giảng của Đức Phật, và thỉnh thoảng của các đại đệ tử của Ngài, được sắp xếp thứ tự theo con số của từng đề mục trong kinh. Những bài giảng này được xếp từ số một đến số mười một.

Angya (jap): A Japanese Buddhist term for "Wandering on foot." This is the pilgrimage of a young Zen novice who has completed the first phrase of his training in a provincial temple to a Zen monastery, where he hopes to be accepted and receive training under a Zen master. In Japan, this is usually a pilgrimage to a distant monastery, often through trackless terrain and with peril. It was regarded as an opportunity for the novice to put his physical strength of character to the test, to develop presence of mind by overcoming unforeseen dangers, and, by meeting many different kinds of people in joyful as well as adverse circumstances, to ripen inwardly. In the prescribed equipage of a novice is a round straw hat with a very low brim. This directs the gaze of the pilgrim onto the path before him; it also prevents him from looking around, which would not be conducive to the mental concentration he is supposed to maintain during the entire pilgrimage. A black cloak, white woolen socks, and a straw sandals are also part of his outfit. On his chest, the monk carries a bundle with his summer and winter robes, his eating and begging bowls, a razor for shaving his head, and some sutra texts. On his back, he carries a rolled-up straw raincloak. When the monk has come through all the difficulties of the pilgrimage and arrived at the monastery, he is often refused in order to test the earnestness of his desire for spiritual training. If, after days of persistence outside the monastery, not rarely in rain and snow, or in the entrance hall of the monastery, he is finally let in, then he must provide a further proof of his seriousness through a week of sitting in a solitary cell under the most austere conditions before he is finally accepted into the monastic community—Thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản có nghĩa là "du hành bằng cách đi bộ" (hành hương bằng chân). Đây là một chuyến hành hương của

một tân thiền sinh, ngươì mới vừa hoàn tất giai đoạn tập luyện sơ khởi ở một ngôi chùa trong tỉnh, đi đến một Thiền viện với hy vọng được thu nhận theo học với vị Thiền sư tại đó. Tại Nhật Bản, đây thường là một chuyến đi bộ qua các vùng xa xôi hẻo lánh không có đường đi và nguy hiểm. Đây được coi như là cơ hội thử thách vị tân thiền sinh này về khả năng chịu đựng trước những thử thách không lường trước được, cũng như để trưởng thành nội tậm khi gặp gỡ với nhiều ngươì trong thuận cũng như nghịch cảnh. Khi bắt đầu cuộc hành hương, vị tân thiền sinh phải đội nón rơm có vành tròn để hạn chế tầm nhìn của mắt đối với con đường trước mặt và tránh việc nhìn ngó hai bên, có hại cho việc tập trung mà người tu phải giữ đúng trong suốt chuyến hành hương của mình. Một áo choàng đen, một quần vải trắng và một đôi giày rơm là trang phục của người du hành. Trước ngực, vị tân thiền sinh mang một chiếc túi đựng áo quần vào mùa đông và mùa hè, chiếc bát để ăn và chiếc bát để khất thực, một chiếc dao cạo để cạo tóc và vài bản kinh. Trên lưng vị ấy mang một tấm áo mưa bằng rơm. Khi đã vượt qua mọi chướng ngại trên đường hành hương và tới được Thiền viện mình chọn, thường thì vị ấy bị từ chối để thử thách lòng khao khát tu tập tâm linh của mình lên tới mức nào. Nếu sau vài ngày chờ đợi bên ngoài hay tại cổng tu viện, không hiếm khi phải chờ đợi dưới mưa hay tuyết, rồi sau đó người ta cho anh ta vào hành lang của Thiền đường, tại đây vị tân thiền sinh này phải cho thấy một bằng chứng nữa về sự kiên định của mình bằng cách tọa thiền cả một tuần lễ trong một phòng cách biệt dưới những điều kiện khắc nghiệt trước khi được chính thức nhận vào cộng đồng của Thiền viện tại đó.

An-Hui: An Huệ—One of the ten famous Southern Indian exponents on Buddhist doctrine, spcially of the Vijnaptimatratasiddhi sastra, in the fifth century—Một trong mười luận sư nổi tiếng người Ấn vào thế kỷ thứ năm (đặc biệt về Duy Thức Học).

Anicca (p): Vô thường—See Impermanence.

Anicca lakkhana (p): Đặc tính hay tướng vô thường. Hiện tượng sinh diệt của các pháp.

Anicca-nupassana-nana (p): Tuệ giác thấy được sự vô thường. Trực giác được sự diệt tận nhanh chóng của các pháp.

Anicchantika (skt): A Xiển Để Ca—Without desire, i.e. undesirous of nirvana—Vô dục, chỉ sự không tham mong niết bàn.

Anidas-sana-appatigham-rupam (p): Invisible and unresisting matter—Vô kiến vô đối sắc—See Three dharmas (XXIX).

Anidassana-sappatigham rupam (p): Invisible and resisting matter—Vô kiến hữu đối sắc—See Three dharmas (XXIX).

Anila: Át Nể (Lễ) La Đại Tướng—See Twelve spirits connected with the Master of Healing.

Anilambha (skt): Vô Duyên Tam Muội—Diệt Tận Định—Unpropped samadhi in which all mental functions cease to connect with environment and cease to function—Thiền định diệt hết tất cả tâm thức mà xa lìa sở duyên.

Anima and animus: Hồn Phách—Animus and anima, the spiritual nature or mind, and the animal soul; the two are defined as mind and body or mental and physical, the invisible soul inhabiting in the visible body, the former being celestial, the latter terrestrial—Tên gọi khác của tâm thân. Hồn là tâm thức, có diệu dụng nhưng không có hình hài, phách là hình thể và là chỗ cho tâm thức nương vào.

Animals: Tirascina (skt)—Tiryagyoni (skt)—Súc vật—Súc sanh—Beasts—One of the three evil ways, and also one of the four fields for cultivating happiness (blessing)—Súc sanh, một trong ba ác đạo, cũng là một trong bốn mảnh ruộng phước điền—See Three evil ways, Four fields for cultivating happiness, and Seven states of sentient beings.

Animal abuse: Hành hạ thú vật—A Bhiksu or Bhiksuni who commits animal abuse, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào hành hạ thú vật là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Animal food: Thực phẩm bằng thịt thú vật.

Animal food is filthy, not at all clean as a nourishing agency for the Bodhisattva: Thịt của thú vật dơ bẩn, chẳng sạch sẽ chút nào để làm nguồn dinh dưỡng cho một vị Bồ Tát—See Eight reasons for not eating animal food.

Animal-gati: Huyết Đồ—One of the three gati, another name for the gati or destiny of rebirth as

an animal—Một trong tam đồ, tên khác của súc sanh đạo.

Animal ghost: Mei Ghost—Mỵ quỷ—See Ten kinds of ghosts that will be reborn as an animal to continue to pay their debts.

Animal kingdom: Súc sanh giới (vương quốc của loài súc sanh).

Animal path: Bàng Sanh Thú—The animal path, that of rebirth as an animal, one of the six gati—Một trong lục thú, con đường của súc sanh—See Six paths.

Animals previously killed: Con thú đã bị giết từ trước—Món thịt đã làm từ trước khi có sự hiện diện của mình tại đó—See Nine kinds of clean flesh.

Animal realm: Tirracchana (p)—Thú Đạo—See Tirracchana.

Animal womb: Tirascinayoni (skt)—Cảnh giới súc sanh.

Animal world: Tirascinayoni (skt)—Cảnh giới súc sinh.

Animalism (n): Thuyết nhân loại động vật (cho rằng con người cũng chỉ là một loại động vật thuần túy, không có phần tâm thức hay tậm linh).

Animalist (n): Người tin theo thuyết động vật nhân loại (tin rằng con người cũng như con thú, không sai khác ở nhục dục và dục cảm).

Animality: Tiryagyoni-gati (skt)—Animality—The state of animals—Animals' realm reserved for those souls who are dull-witted, depraved, or have committed fornication. The path of animals, such as buffaloes, cattle, donkeys and horses, is subject to heavy toil. Other domestic animals, such as goats, pigs, chicken and ducks, are subject to be killed to make food for human beings. Still other animals suffer from stupidity, living in filth, and killing one another for food—Súc Sanh Đạo Tiếng Phạn là Tiryagyoni, nghĩa là loài chúng sanh sanh ra để bị người đời hành hạ và ăn thịt. Đây là cảnh giới súc sanh, nơi tái sanh của những kẻ si mê, sa đọa, tửu sắc, bài bạc, đối trá và tà dâm (trên từ rồng, thú, cầm, súc; dưới đến thủy tộc và loài côn trùng, không bao giờ đi thẳng được như con người hay chư Thiên. Loài nầy thường giết hại và ăn thịt lẫn nhau, đồng loại thì ỷ mạnh hiếp yếu. Ngoài ra, chúng còn bị con người sai sử chuyên chở và đánh đập). Cõi bàng sanh như loài trâu, bò, lừa, ngựa bị sự khổ chở kéo nặng nề. Loài dê, heo, vịt, gà, thì bị sự khổ về banh da xẻ thịt làm thức ăn cho loài người. Các loài khác thì chịu sự khổ về ngu tối, nhơ nhớp, giết hại và ăn uống lẫn nhau.

Animan (skt): Năng tiểu—To shrink self or others (to make self or others smaller), or the world and all things to an atom—Có khả năng làm cho nhỏ lại được—See Eight supernatural powers of transformation.

Animation: Jivitindriya (skt)—Breath of life—Liveliness—Vitality—Sinh khí.

Animeshalochana Stupa: The Animeshalocana stupa is located within the courtyard of the Maha Bodhi Temple in Bodhgaya. This is a small stupa erected at the site where the Buddha stood during the third week, out of gratitude, stood gazing at the Bodhi Tree for giving him shelter, while he attained Supreme Enlightenment. The stupa was built in bricks, some of which are carved. It is square at the base and, tapering towards the top, the height being 55 feet—Tháp Animeshalocana tọa lạc trong sân Tháp Đại Giác tại Bồ Đề Đạo Tràng. Đây là một ngôi tháp nhỏ được dựng lên tại nơi Đức Phật đã đứng trong suốt tuần lễ thứ ba để cảm niệm ân đức của cây Bồ Đề đã che nắng che mưa cho Ngài trong suốt thời gian Ngài thiền định để đạt đến đại giác. Tháp được xây bằng gạch, một số được chạm khắc. Nền tháp hình vuông, nhọn về hướng đỉnh, với chiều cao khoảng 55 bộ Anh.

Animism: Animism means "nature worship" Primitive man, not to mention the sun, feared the moon and stars. They had the same feeling toward the snow-capped mountains soaring above them, the great rivers that sometimes flow quietly and at other times overflow their banks and cause heavy floods that ravage the land, and the boundless immense ocean stretching to the horizon. They revered birds because of their wonderful ability to fly, and stood in awe of powerful beasts like elephants, tigers and lions. Man's fear of natural things changed gradually to the feeling of awe and finally to that worship of such forces and fierce animals as gods—Animism có nghĩa là "sự tôn thờ thiên nhiên." Người nguyên thủy, ngoài mặt trời ra, họ còn sợ cả mặt trăng và các vì sao. Họ cũng có cảm giác như thế

đối với những đỉnh núi phủ tuyết cao vút, những con sông lớn có khi lờ đờ trôi chảy, nhưng cũng có khi tràn bờ gây nên lũ lụt tàn phá đất đai, và biển cả bao la vô tận chạy dài đến tận chân trời. Họ kính trọng loài chim vì khả năng bay bổng kỳ diệu của chúng, và sợ những con mãnh thú như voi, cọp và sư tử. Nỗi sợ hãi của con người đối với thiên nhiên từ từ thay đổi thành cảm giác kính sợ và cuối cùng thành sự tôn thờ những sức mạnh hay những vật thể và các loài mãnh thú như các thần linh.

Animitta (skt): Having no-signs—Không Tướng—Vô Tướng—A Sanskrit term for "Signlessness." "Signs" include forms, sounds, scents, tastes, and tangible objects, men, women, birth, aging, sickness, death, and so forth. The absence of these is signlessness. So, animitta means formlessness, no-form, devoid of appearance, or absence of chracteristics of all dharmas; the mark of absolute truth, which is devoid of distinctions. Animitta is commonly used as an epithet of Nirvana—Từ Bắc Phạn chỉ "Vô Tướng." Tướng bao gồm sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, đàn ông, đàn bà, sanh, lão, bệnh, tử, vân vân. Sự vắng mặt của những thứ này là vô tướng. Như vậy vô tướng có nghĩa là không có hình thức, không có các vẻ bên ngoài, không có dấu hiệu rõ rệt của chư pháp. Đây là đặc trưng cho Chân Lý tuyệt đối, không hề biết đến một sự phân biệt đối xử nào—See Three emancipations.

Animittasukha (skt): Vô Tướng Lạc—Bliss of formlessness. A Bodhisattva will always make himself properly enjoy the bliss of formlessness, and will also make others properly abide in the Mahayana—Sự an lạc của vô tướng, hay cái hạnh phúc của sự không có hình tướng. Một vị Bồ Tát sẽ luôn làm cho mình hưởng đúng cái hạnh phúc vô tướng và cũng làm cho người khác an trú đúng trong Đại Thừa.

Animitto-samadhi (p): The concentration on the signlessness—Vô tướng định—See Three dharmas (XLIV) (B).

Animosity (n): Sự thù oán.

Anirodha (skt): Anishthita (skt & p)—Bất diệt—Eternal—Everlasting—Immortal—Undying (not dying)—No disappearance—Not extinguished—Not destroyed—Not subject to annihilation—Unextinguished—Bất diệt hay không bị tiêu hủy—In the Lankavatara Sutra, the Buddha told Mahamati: "Oh Mahamati! The doctrine of immortality advocated by the Blessed One is not the same as that of other philosophers, not only as rards immortality, but as regards birth and impermanence. Why? According to them, there is a self-substance about which they assert immortality and unchangeability. My position is not that, for it does not fall into the categories of being and non-being. It goes beyond the categories of being and non-being, of birth and disappearance; it is not existence nor is it non-existence. How is it not non-existent? Because it is like unto a diversity of forms appearing in a dream or maya. How is it not existent? Because the self-substance of forms is not to be asserted as existent. We see them as appearances which are not realities, we grasp (grahana) them as before us yet they are not really graspable. For this reason, all existences are to be regarded neither as existent nor as non-existent. If we know that we see before us is no more than the manifestation of our own mind and abide within ourselves where no dualistic discrimination takes place, we see that there is nothing astir in the world. The ignorant assert themselves in their doings, discriminate therein, but the wise do not. Oh Mahamati! This is due to the discrimination of unrealities whereby the ignorant get altogether confused in their judgments. The ignorant are confused in the judgment of birth and no-birth, and of the crated and of the uncreated; there is really no appearance, no disappearance of the magical figures, of which we can assert either as born or as passed. Oh Mahamati! By being untruthful it is meant that the self-nature of things is not truthfully discerned as it is in itself. When however an untrue view prevails, there is an attachment to the self-substance of things, failing to see them in their solitary quietude, and as long as this quietude fails to be seen, there will be no disappearance of wrongful discrimination. Therefore, Mahamati, a view based on formlessness of things is superior to that based on form, because form is the cause of birth. When there is formlessness, it puts a stop to the rise of discrimination, and there is a state of immortality,

which is nirvana. Oh Mahamati! One finds Nirvana where one sees the abode of reality in its truthful signification and abandons the discrimination of all that is mind and all that belongs to mind."—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật bảo Mahamati: "Này Mahamati! Bất diệt mà Thế Tôn nói không giống với học thuyết của các triết gia khác. Tại sao? Vì theo họ, có một cái tự tính mà họ khẳng định là sự bất tử và sự bất khả biến. Lập trường của ta không phải thế, vì sự bất diệt mà Ta nói không rơi vào các phạm trù hữu và phi hữu, nó vượt khỏi các phạm trù hữu và phi hữu của sinh và diệt; nó không phải hiện hữu cũng không phải phi hiện hữu. Nó không hiện hữu thế nào? Vì tự tính của các hình tướng không thể được khẳng định là hiện hữu. Chúng ta nhìn thấy chúng như là các hình tướng vốn không phải là những thức tính, chúng ta chấp chúng mà cho là chúng đang ở trước chúng ta, tuy thế chúng thực sự không thể bị chấp. Vì lý do nầy nên mọi hiện hữu cần phải được xem là không hiện hữu cũng không phi hiện hửu. Nếu chúng ta biết rằng những gì chúng ta nhìn thấy ở trước chỉ là sự biểu hiện của chính cái tâm của chúng ta và nếu chúng ta trú ở bên trong chúng ta, trong đó không có sự phân biệt có tính cách nhị biên xãy ra, thì chúng ta thấy rằng không có gì loạn động trên thế giới. Phàm phu tin chắc vào những hành động của họ và phân biệt trong đó chứ người trí thì không như thế. Này Mahamati! Chính nơi phân biệt những cái không thực mà theo đó phàm phu bị lẫn lộn hoàn toàn trong những phán đoán của họ. Họ lầm lẫn trong sự phán đoán về sinh và bất sinh, về cái được tạo ra và cái không được tạo ra; thực ra không có sự xuất hiện, cũng không có sự biến mất của những hình tượng, do ảo thuật mà chúng ta khẳng định là được sinh ra hay biến diệt. Này Mahamati! Sự không đúng thực có nghĩa rằng tính của các sự vật không được nhìn ra một cách đúng thực như nó trong tự nó. Tuy nhiên, một khi ta có kiến giải không đúng thì ta sẽ có sự chấp vào tự tính của các sự vật mà không nhìn thấy chúng nó trong sự tịch tịnh của chúng; và hễ chừng nào không nhìn thấy sự tịch tịnh nầy, thì sự phân biệt sai lầm sẽ không bị mất đi. Do đó Mahamati! Một kiến giải được đặt trên căn bản phi sắc tướng thì cao hơn kiến giải đặt trên căn bản sắc tướng, vì sắc tướng là nguyên nhân của sự sinh. Khi có sự phi sắc tướng thì sự sinh khởi của phân biệt bị chấm dứt, và có một trạng thái bất tử tức Niết Bàn. Này Mahamati! Người ta tìm thấy Niết Bàn tại chỗ ở của thực tính trong ý nghĩa chân thực của nó và từ bỏ sự phân biệt tất cả những gì là tâm và tất cả những gì thuộc về tâm."

Anirodhanutpada (skt): Bất Diệt Bất Sinh—Vượt khỏi sự sinh và sự diệt—Neither dying or being reborn—Immortal—No disappearance nor appearance.

Aniruddha (skt): Anuruddha (skt)—A Na Luật—A Nâu Lâu Đà—One of the ten great disciples of the Buddha. He is known for his possession of the divine eye. He was a cousin of Sakyamuni and was one of the six princes in the Sakyamuni Buddha throne to cultivate the Way. He had the greatest vision (deva insight) among all Buddha's Arhat disciples. The Buddha predicted Anuruddha to reappear as the Buddha Samantaprabhasa—A Nậu Lâu Đà, một trong mười môn đồ lớn của Đức Phật. Ngài nổi tiếng với Thiên Nhãn. Là em họ của Phật Thích Ca và là một trong trong sáu hoàng tử của dòng Thích Ca, đệ nhứt thiên nhãn trong số những đệ tử A-La-Hán của Phật. Đức Phật thọ ký A Nậu Lâu Đà sau nầy sẽ thành Phật hiệu là Phổ Minh Như Lai—See Ten chief disciples of the Buddha.

Anissuki (p): Not jealous—Không ganh tỵ.

Anitya (skt): Anicca (p)—Ephemeral—Impermanence—Inconstant—Transient—Unsual—Not everlasting—Occasional—Incidental—Irregular—Unstable—Uncertain—Vô thường (không tồn tại mãi mãi)—A Sanskrit term for "Impermanence." Impermanence is the ever changing nature of all phenomena from arising, dwelling and passing away. Anitya is the state of not being permanent, of lasting or existing only for a short time, of changing continually. Physical changes operating from the state of formation, to that of development, decay and disintegration are exact manifestations of the law of transformation. All things in the universe, from the small grain of sand, the human body, to the big one such as the earth, moon and sun are governed by the aove law, and as such, must come through these four periods. This process of changes characterizes impermanence. Anitya is

one of the three fundamental of everything existing: Impermanence (Anitya), Suffering (Duhkha) and Non-ego (Anatman). Impermanence is the basis of life, without which existence would not be possible. "Impermanence" is one of the "three characteristics" (trilaksana) that Sakyamuni Buddha said distinguish all conditioned (samskrta) phenomena, the others being selflessness and unsatisfactoriness or suffering. According to this doctrine, all conditioned phenomena, i.e., phenomena that come into being due to causes and conditions, are constantly changing, and so there is no possibility of holding onto anything. This is connected with the other two characteristics, since the transitory nature of phenomena leads to inevitably suffering, because beings are inevitably separated from things that they desire. Also, because phenomena are constantly changing, there is no possibility of a permanent and unchanging "self" or soul (atman). Everything in this world is subject to change and perish; nothing remains constant for even a single ksatna or short moment. Everything, every phenomenon passes through a period of birth, maturity, transformation, and destruction. The Diamond Sutra taught: "Just examine the various conditioned dharma, it is no different than a bubble or dwedrop; observe and realize everything is impermanent, births and deaths are like lightning flashes." Contemplation on the impermanence of things will help us prevent from being imprisoned by the things of the world. Sincere Buddhists should always be awakened and realize: "Nothing in this world lasts forever." In the end, everything is a part of the cycle of "Formation, Existence, Decadence, and Emptiness." If there is birth, naturally, there will be existence for a certain amount of time, then decay will come, and, in the end, return to dirt and sand. Because we are awakened to these conditions of life, we begin realizing the theory of "Impermanence" the Buddha taught in the sutras is accurate. No matter how much glory, wealth, or success was achieved in the past, in the end, these accomplishments are not any different than a beautiful dream. Sincere Buddhists should know how to adapt and make best of their situations, able cleverly to tolerate and endure various conditions and circumstances of life, then they may be able to transform misfortunes, failures, and sufferings into blessings and happiness. Everything in life, if it has form characteristics, then, inevitably, one day it will be destroyed. A human life is the same way, if there is life, there must be death. Even though we say a hundred years, it passes by in a flash, like lightning streaking across the sky, like a flower's blossom, like the image of the moon at the bottom of lake, like a short breath, what is really eternal? Even our dear bodies, we are unable to maintain its youth, health, and vitality forever because it must endure inevitable sufferings, deterioration, old age, sickness, and death. Everything in life is impermanent, artificial, dream-like, and transient like a bubble in water. After the sunshine, there is rain; after rain there is cessation; after health there is sickness; after happiness there is sadness; after being together there is being apart; after success there is failure; after rise there is fall. Along the long river some stretch are straight, others curve; sometimes it is quite peaceful, other times turbulent and chaotic. Sincere Buddhists should always remember the impermanence of all things, should always try to cultivate, should always turn your misfortunes and setbacks as well as obstacles into advantageous situations; should always awaken, abandon ignorance to see the light of enlightenment, and become more determined to solidify your mind to make firm progress on your cultivated path—Vô thường nghĩa là không thường, không mãi mãi ở yên trong một trạng thái nhất định mà luôn thay hình đổi dạng. Đi từ trạng thái hình thành, cao to, thấp nhỏ, tan rã, vân vân, đạo Phật gọi đây là những giai đoạn thay đổi đó là thành trụ hoại không. Tất cả sự vật trong vũ trụ, từ nhỏ như hạt cát, thân con người, đến lớn như trái đất, mặt trăng, mặt trời đều nằm trong định luật vô thường. Vô thường là nét căn bản trong giáo lý nhà Phật: Sống, thay đổi và chết (thay đổi liên tục trong từng phút giây). Là một trong ba đặc trưng của sự tồn tại: Vô thường, khổ và vô ngã. Vô thường là yếu tố căn bản của đời sống, không có nó sự hiện hữu sẽ không có. Vô thường là một trong ba đặc tính của chư pháp mà Đức Phật đã giảng dạy về

các pháp hữu vi, hai đặc tính kia là vô ngã và khổ đau hay bất toại. Theo giáo thuyết nhà Phật, tất cả các hiện tượng hữu vi đều vì nhân duyên mà có, chúng luôn thay đổi. Điều này cũng quan hệ với hai đặc tính còn lại, là vì bản chất vô thường của vạn hữu dẫn tới sự khổ đau không tránh khỏi, vì chúng sanh không thể nào tách rời với những vật mà mình ham muốn. Cũng vì các hiện tượng luôn thay đổi nên không thể nào có một cái ngã thường hằng không thay đổi được. Mọi vật trên đời nầy đều phải thay đổi và hoại diệt; không vật gì thường hằng dù chỉ trong phút giây, hay sát na ngắn ngủi. Mọi vật, mọi hiện tượng đều phải qua giai đoạn sanh, trụ, dị, diệt. Kinh Kim Cang dạy: "Nhứt thiết hữu vi pháp, như mộng, huyễn, bào, ảnh, như lộ diệc như điện, ưng tác như thị quán." Nghĩa là hãy xem các pháp hữu vi, nào khác chi bóng bọt, điểm sương, quán xem tất cả vô thường, sanh sanh diệt diệt như tuồng chớp chăng." Quán chiếu được sự vô thường của vạn hữu sẽ giúp chúng ta không bị trói buộc bởi sự vật của thế gian. Phật tử chơn thuần nên luôn thức tỉnh rằng: "Muôn vật ở đời vốn không bền vững." Chung quy cũng nằm trong bốn lẽ "Thành, Trụ, Hoại, Không" mà thôi. Hễ có sanh ra, tức nhiên là có trụ nơi đời một thời gian nào đó, kế đến bị hư hoại đi vào kết cuộc quy về nơi cát bụi. Do tỉnh ngộ như vậy, chúng ta mới thấy thuyết "vô thường" mà Đức Phật đã từng tuyên dạy trong kinh điển là đúng. Bao nhiêu công danh, phú quý, thành đạt trong quá khứ, rốt rồi những thứ nầy có khác nào một giấc mơ hoa. Phật tử chơn thuần phải biết quyền biến, tùy duyên, an nhẫn thì rất có thể các nghịch cảnh, khổ não được chuyển biến thành thuận cảnh. Mọi vật trên đời nầy nếu đã có mang cái tướng hữu vi, ắt có ngày hoại diệt. Đời người cũng thế, hễ có sanh là có tử, tuy nói trăm năm, nhưng so với vũ trụ thì có khác nào ánh điển chớp, hay thoáng tựa sương tan, như hoa hiện trong gương, như trăng lồng đáy nước, như hơi thở mong manh, chứ nào có bền lâu? Tấm thân yêu quý nhứt nầy của chúng ta mà chúng ta còn không thể giữ cho trẻ trung, mạnh khỏe mãi được, mà phải bị đến cái thời chịu các mối khổ sanh, già, bệnh, chết. Thế mới biết tất cả sự vật trên đời nầy đều là vô thường, giả tạm, như mộng, như huyễn, như bọt nước mà thôi. Hết nắng lại mưa, hết mưa trời tạnh, hết mạnh rồi đau, hết vui rồi buồn, hết hợp rồi tan, hết vinh rồi nhục, hết lên xe rồi xuống ngựa, sông dài lúc phẳng lặng, lúc lên thác xuống ghềnh. Phật tử chơn thuần nên luôn biết lẽ vô thường, phải luôn cố gắng tu tập, phải cố gắng biến các nghịch cảnh rủi ro cũng như các điều trở ngại cho mình và cho người thành những hoàn cảnh thuận lợi; phải luôn thức tỉnh, bỏ mê theo ngộ mà lập tâm thêm vững mạnh trên bước đường tu.

Anityata (skt):

1) Impermanence—Vô thường—See Twenty-four non-interactive activity dharmas.
2) Unfixed: Bất định—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.
3) See Anitya and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Anityata-bhumika (skt): Indeterminate functions—Bất định địa pháp—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Aniyada (skt): Bất định tội.

Aniyata (skt): Nhị Giới Bất Định—The meaning of the term "Aniyata" is "Indefinite." Two offences of indefinite are connected with activities of sex. It depends on circumstances and the seriousness of the offence, offenders can be temporarily expelled from the Order—Nghĩa của từ "Aniyata" là bất định. Nhị giới bất định là hai giới phạm liên hệ tới tình dục mà sự vi phạm còn mơ hồ, không rõ ràng. Tuy nhiên, tùy theo trường hợp và tánh chất nghiêm trọng của nó mà người phạm tội nầy sẽ bị tạm thời trục xuất khỏi giáo đoàn.

1) Not to sit down together with a woman in a lonely place which can lead to activities of sex. If the monk confesses, the Order will base on his confession for punishment. If he fails to confess or his confession does not match with the woman lay follower's confession, the Order will base on what the woman lay follower's confession to determine his punishment: Cấm ngồi nói chuyện với đàn bà nơi chỗ vắng vẻ đáng nghi ngờ, có thể đưa đến những hoạt động về tình dục. Nếu vị Tỳ Kheo cứ thật mà xưng tội, thì giáo hội sẽ y như lời khai mà trị. Nếu lời khai của Tỳ Kheo không giống như lời khai của Ưu Bà Di trong cuộc, thì giáo hội sẽ y theo lời của vị Ưu Bà Di mà trị.

2) Not to sit down together with a woman in a private, covered place in such a way which may develop into a situation of sexual intercourse. Punishment is same as in (1): Cấm ngồi nói chuyện với đàn bà nơi kín đáo riêng tư có thể dẫn đến việc hành dâm. Hình phạt cũng giống như điều (1) vừa kể trên.

Aniyato rasi (p): Indeterminate—Bất định tụ—See Three dharmas (XXIV).

Anja (jap):

1) A Japanese Buddhist term for "A Zen monk who attends the Zen master"—Thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản có nghĩa là "Một vị Tăng tu Thiền làm thị giả cho một vị thầy."
2) The pronunciation customary in Zen of a word otherwise pronounced "Gyoja": this is Japanese term for the Sanskrit term "Acharin," denoting a Buddhist ascetic or wandering monk—Lối phát âm thường dùng trong nhà Thiền thay cho từ "Gyoja," có nghĩa là khổ hạnh hay một người tu Phật giáo theo lối du hành.

Anjali (skt): Ấn Mẫu—Salutation with joined palms—Hợp Chưởng—To bring the ten fingers or two palms together, the "mother" of all manual signs. Salutation with joined hands, or joining the palms together when saluting. The open hands placed side by side and slightly holowed (as if by a beggar to receive food; hence when raised to the forehead, a mark of supplication) reverence, salutation—Chấp hay tay chào (hai bàn tay chấp vào nhau). Chấp mười ngón tay hay hai bàn tay vào nhau, đây là "mẹ" của tất cả các dấu ấn. Hai bàn tay để bên nhau trong tư thế khất thực, nâng từ từ lên trán như một dấu hiệu khẩn khoản và tôn kính.

Anjali-Mudra (skt): Mẫu Đà La Pháp Ấn—The palms are held together at the level of the chest. This is the customary gesture of greeting in India. In Buddhism, it expresses "Suchness."—Hai lòng bàn tay ép vào nhau ngang ngực. Cử chỉ nầy thường dùng để chào hỏi tại Ấn độ. Trong Phật giáo cử chỉ nầy có nghĩa là "Như thế đó."—See Mudra.

Anjin (jap): Santi (skt)—Upasamayama (skt)—Tranquility of mind—Sự yên tỉnh của tâm—Làm cho tâm yên tỉnh hay đạt được sự yên—To quiet the heart or mind—To obtain tranquility of mind—A Japanese Buddhist term for "Heart-mind in peace." Peace of mind is a state of consciousness that according to Buddhism, is possible only through the experience of enlightenment. In Zen the practice of sitting meditation is seen as the shortest path to peace of mind. Peace of mind is also a renowned koan, the example 41 in the Wu-Men-Kuan: "Bodhidharma sat facing the wall. The second patriarch, who had been standing in the snow, cut off his own arm and said, 'The mind of yours student still finds no peace. I entreat you, master, please give it peace.' Bodhidharma said, 'Bring your mind here and I'll give it peace.' The second patriarch said, 'I've looked for the mind, but finally it can't be found.' Bodhidharma said, 'Then I have given it peace thoroughly!'"—Thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản có nghĩa là "An tâm hay trái tim an lạc." Sự an tâm hay an lạc trong tâm, theo quan niệm Phật giáo, là trạng thái tâm thức mà chỉ có sự thể nghiệm giác ngộ mới cho phép chúng ta biết tới. Trong Thiền, cách tập tọa thiền được coi như một trong những con đường ngắn nhất giúp đạt tới sự an lạc trong tâm. Sự an tâm cũng là một trong những công án nổi tiếng trong "Vô Môn Quan," theo thí dụ 41: "Tổ Bồ Đề Đạt Ma ngồi quay mặt vào tường. Nhị tổ đứng trong tuyết, tự cắt cánh tay mình và nói, 'Tâm đệ tử không an. Thưa thầy, con cầu xin thầy an tâm cho con.' Tổ Bồ Đề Đạt Ma noí, 'Hãy mang tâm của nhà ngươi lại đây và ta sẽ an tâm cho ngươi.' Nhị tổ (Huệ Khả) thưa: 'Con không tìm được tâm." Tổ Bồ Đề Đạt Ma noí: 'Vậy là ta đã an tâm cho ngươi rồi đó.'"

Ankokuji (jap): Chùa An Quốc (Nhật).

Anna (skt): Át Na—Name of a mountain in India—Tên của một ngọn núi ở Ấn Độ.

Annata-indriyam (p): Cụ tri căn—The faculty of the one who knows—Trí căn của bậc thức giả—See Three dharmas (XXXIX).

Annexation (n): Sự thêm vào.

Annihilate (v): To disperse—To put an end to—To cause to cease—Tiêu diệt.

Annihilate the barriers or hindrances: Hóa giải trở ngại.

Annihilation: Uccheda (p & skt)—Đoạn kiến—Heterodox teaching denies the law of cause and

effect. It holds to the idea of annihilation. This is one of the eight incorrect views—Ngoại thuyết chối bỏ luật nhân quả. Ngoại giáo cho rằng mọi thứ đều đoạn diệt. Đây là một một tám loại tà kiến—See Two extreme views, Three properties of matter, Eight incorrect views, and Eight misleadings.

Annihilation of all desire:

1) One of the four mistaken ways of seeking perfection, mentioned in The Complete Enlightenment Sutra: Diệt Bệnh—Một trong bốn bệnh được nói đến trong Kinh Viên Giác. Diệt phiền não nơi thân tâm để cầu viên giác gọi là diệt bệnh, vì tánh viên giác chẳng phải do tịch diệt mà được)—See Four ailments.
2) This is also one of the eight misleadings: Đoạn—Đây cũng là một trong tám thứ mê—See Eight misleadings.

Annihilation-illusion: See Holding to the view of total annihilation.

Annihilation trance: Nirodha-samapatti (skt)—Diệt tận định—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Annihilation-view: Ucchedaditthi (p)—Ucchedadarsana (skt)—Annihilation-illusion—See Holding to the view of total annihilation.

Annihilationism (n): Chủ thuyết đoạn kiến.

Annihilationist (n): Người theo thuyết đoạn kiến.

Annihilationist view: Vibhava-ditthi (p)—Đoạn kiến.

Annin (jap): Ksanti (skt)—Endurance—Forebearance—Patience—An nhẫn.

Annindriyam (p): Dĩ tri căn—The faculty of highest knowledge—Trí căn tối thượng—See Three dharmas (XXXIX).

Anniversary (n): Lễ kỷ niệm hàng năm.

Anniversary of the death of a person: Kỵ Nhật—Húy Nhật—The anniversary of the passing away day of a parent, when all thoughts are directed to him, and other things avoided—Ngày chết của một người, của cha mẹ. Vì tưởng nhớ đến người quá cố mà kiêng tránh một số việc làm trong ngày.

Anniversary of the descent: Giáng Đản—The anniversary of the descent, i.e. the Buddha's birthday, not the conception—Còn gọi là Đản Sinh, Giáng Sinh, hay Đản Nhật, là ngày kỷ niệm giáng trần của Đức Phật (ngày Đức Phật Thích Ca đản sinh, theo lịch sử là cuối tiết xuân, đầu hạ, khí trời mát mẻ, điều hòa. Ngay khi Đức Phật vừa đản sinh thì có các vị Phạm Thiên, Đế Thích, Tứ Thiên Vương đón rước và tắm cho Ngài bằng các thứ nước thơm. Vì thế mà sau khi Đức Phật nhập diệt, hàng năm cứ đến ngày Phật đản là các chùa có lệ "Mộc Dục" hay tắm rửa cho tượng Phật).

Anno Domini (Latin): After the Day of Christ (A.D.).

Announcement: Jnapti (skt)—Declaration—Tác bạch.

Announcement of distribution of the kathina garment: Xuất Đội Ca Để—The public announcement of distribution of the kathina garment (công đức y) in the last month of the rainy season, i.e. of the coming forth of the monks from their retreat—Tháng cuối cùng trong mùa an cư kiết hạ, Tăng chúng công bố phân phát 'công đức y' trước khi ra khỏi đội ngũ của đại chúng.

Annoy everybody: Não chúng (làm cho mọi người phiền não).

Annoy and harm: Não hại.

Annoy someone: Cause someone trouble—Gây phiền nhiễu cho ai.

Annoy and trouble: Não loạn.

Annoyance: Disturbance—Perplexity—Trouble—Phiền.

Annunciate (v): Báo cho biết trước.

Annunciation (n): Sự báo cho biết trước.

Annyoin (jap): Viện an dưỡng (Nhật).

Anoint (v): Xức dầu (hay rãi nước trong các cuộc lễ).

Anoint the hand or cut it off: Đồ Cát—Instances of love and hatred—Xoa hương vào tay, và cắt đứt tay là hai thái cực biểu lộ thương và ghét (Phật lấy hai hình ảnh nầy để ví với hai loại nhân duyên ân oán).

Anoint oneself with perfumes: Tẩm mình với các loại hương.

Anointing: Abhiseka (skt)—Quán Đảnh—See Abhiseka.

Anoku-Bodai (jap): A Nậu Bồ Đề—See Anuttara-samyak-sambodhi.

Anokutara-Samyaku-Sanbodai (jap): A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề—See Anuttara-samyak-sambodhi.

Another life: Tha Sinh—Tha Thế—Another world, either previous or after this—Đời khác hay thế giới khác, hoặc đời trước hoặc đời sau.

Anottappam (p): Fearlessness of wrong-doing—Vô Quý—See Fifty-two mental states.

Anpapaduka (skt): Opapatika-yoni (p)—Hóa Sanh—See Aupapaduka.

Anrakudo (jap): Niết Bàn Đường—Diên Thọ Đường—Tĩnh Hành Đường—Vô Thường Viện—A Japanese Buddhist term for "Nirvana Hall." The nirvana hall, or dying place of a monk in a monastery, in the direction of the sunset at the north-west corner. Other names for the infirmary are the "hall of prolonging life," and the "hall of peace and joy."—Thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản có nghĩa là "Niết Bàn Đường." Nơi đưa chư Tăng đau nặng đến để nhập diệt, về hướng mặt trời lặn, góc tây bắc của tự viện. Những tên khác chỉ trạm xá trong chùa là "phòng duy trì sự sống," và "phòng an lạc."

An-Shi-Kao: An-Shih-Kao, one of the famous monks, who first advocated of the Zen or meditation doctrine in China, about 150 A.D. He was a Parthian monk of the second century, a crown prince of Parthie and was intended to assume the throne at his father's death; however, he entered a monastery. He went to China around 148 and was the first to translate Buddhist scriptures into Chinese. He founded the Dhyana school, an early Chinese Buddhism—An Thế Cao, một trong những vị cao Tăng nổi tiếng, người chủ trương mang Thiền vào Trung Quốc vào khoảng 150 sau Tây lịch. Ngài là người xứ Parthie vào thế kỷ thứ hai, là hoàng thái tử xứ Parthie, người sẽ nối ngôi vua cha; tuy nhiên, ông đã xuất gia tu hành. Ông đã từng đến Trung quốc năm 148 sau Tây Lịch và là người đầu tiên dịch kinh điển Phật giáo ra Hán tự. Ngài là người đã lập ra trường phái Thiền Na, một trường phái sớm nhất của Phật giáo Trung quốc.

Anshin (jap): An tâm—See Anjin.

Answering questions: Đối đáp hay trả lời câu hỏi.

(A) There are two kinds of reply—Có hai cách đối đáp—See Two kinds of reply.

(B) There are four kinds of reply—See Four ways of answering questions.

Answers to Doubts and Skepticism Commentary: Quần Nghi Luận—A commentary which provides explanations and clarifications to Buddhists' doubts and skepticism of the Pureland Buddhism, written by a Pureland Patriarch—Đây là quyển luận giải tỏa các mối nghi ngờ của Phật tử về pháp môn niệm Phật, được viết bởi một vị Tổ Tịnh Độ.

Antagraha-drsti (skt): Extremism—Biên Kiến—Chấp Kiến—See One-sided standpoint.

Antara-bhava (skt): Thân Trung Hữu—The intermediate state of existence—Thân tâm sau khi chết—See Intermediate existence body, and Three states of mortal existence (C).

Antara-kalpa (skt): Intermediate kalpa—Tiểu Kiếp.

1) A small kalpa: A period of growth and decay of the universe—An intermediate kalpa—Một giai đoạn tăng giảm thành hoại của vũ trụ.
2) According to the Kosa Sastra, the period in which human life increases by one year a century until it reaches 84,000; then it is reduced at the same rate till the life-period reaches ten years of age. These two are each a small kalpa: Theo Câu Xá Luận thì kiếp sống con người cứ mỗi thế kỷ là tăng một tuổi, cứ tăng như thế cho đến khi tăng tới 8 vạn tư tuổi thì lại bắt đầu giảm dần cũng mỗi trăm năm một tuổi, cho đến khi tuổi thọ chỉ còn 10 tuổi. Mỗi chu kỳ tăng hoặc giảm như vậy là một tiểu kiếp.
3) According to the Sastra on the Prajna-Paramita Sutra, the two above mentioned cycles together as one small kalpa: Theo Trí Độ Luận thì hai chu kỳ tăng giảm tuổi thọ được Câu Xá Luận nói ở trên là một "Tiểu Kiếp".

Antaravasaka (skt): Inner garment of a monk—An Đà Hội.

Antarayikadharma (skt): Obstructing condition of the passage to Nirvana—Chướng pháp.

Antarikravavasina (skt): Living in the air—Không cư (trú ngụ trên không).

Antecendent Existence Body: Thân Tiền Hữu—Antecedent means before, the origin, or the beginning, etc. Existence means it is inhabited currently, and used presently, etc. The antecedent existence body is the present form body, physical or non-physical, created from various karmasand predestined affinities that each sentient being accumulated in the past. In turn, this antecedent existence body will pass through these four stages of impermanence: birth, old age, sickness, and death. The antecedent existence body will remain only for a definite period of time, but it will not be permanent or eternal because there is birth, then there must be death. There is absolutely no being of the four types of sentient beings, with an antecedent existence body, can overcome this inevitable fate of these four unchanging laws of impermanence including the Heavenly Fairies—Tiền có nghĩa là trước, khởi thủy hay đầu tiên. Hữu có nghĩa là đang có, đang mang, hay đang nhận lấy. Thân Tiền Hữu là cái thân xác tứ đại hiện tại, thể chất hay phi thể chất, do các nghiệp duyên tiền kiếp tạo thành mà chúng sanh chúng ta đang mang lấy hiện giờ. Thân tiền hữu nầy sẽ phải lần lượt trải qua bốn giai đoạn, sanh, lão, bệnh, và tử. Thân tiền hữu chỉ sống còn được trong một thời gian nào đó, chớ không được bền vững hay trường cửu. Bởi lẽ hễ có sanh tất có diệt. Không có bất cứ một loại chúng sanh nào trong tứ sanh có thể vượt qua định luật vô thường bất di bất dịch nầy, kể cả các bậc Thiên Tiên.

Anthology: Tuyển tập.

Anthology of the Most Distinguished and Talented Zen Masters: Tuyển Tập Các Thiền Sư Nổi Tiếng và Tài Danh Nhất.

Anticipating gifts in return: Cầu Báo Thí, một trong tám loại bố thí theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—One gives, thinking: "He will give me something." This is one of the eight bases for giving according to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha—See Eight causes of dana.

Anticlerical (a): Bài bác tu sĩ.

Anticlericalist (n): Người có tư tưởng hay chủ trương bài bác và chống đối tu sĩ.

Antinomian (n): Sự mâu thuẫn.

Antinomianism: Chủ nghĩa mâu thuẫn (theo cái này mà cũng muốn theo cái kia)—In Buddhism, antinomianism means a notion that one wants to live in the monastery but ignoring the precepts—Trong Phật giáo, người sống theo chủ nghĩa mâu thuẫn là người muốn sống trong tự viện nhưng không chịu giữ giới.

Anti-religions: Chống tôn giáo.

Anu (skt): A Nã—Minute—Infinitesimal—The smallest aggregation of matter—A molecule consisting of seven atoms—Phân tử hay thành phần gồm bảy nguyên tử.

Anubhava (skt): Kinh nghiệm—Experience—Experience means knowledge derived from personal experiment; impression on the mind not from memory—Sự hiểu biết xuất phát từ sự quan sát của cá nhân hay thực nghiệm; ấn tượng của tâm chứ không từ ký ức.

Anubhuti (skt): Chứng Nghiệm—To verify—Experimental evidence—Knowledge derived from any sources but memory, i.e., knowledge from perception, from feelings, from sensing, etc.—Sự hiểu biết không do ký ức, như sự hiểu biết từ tri giác, cảm thọ, và cảm giác, vân vân.

Anuddhatya-kukrtya (skt): Restlessness—Ambitious—Unsettled—Trạo cử (những phiền não khiến cho tâm xao xuyến không an tĩnh).

Anuggahita (p): Bảo vệ, đặc biệt cho việc hành thiền.

Anujna: A Sanskrit term for "Lesser authorization." Tantric ceremony that authorizes the performance of certain ritual practices associated with a particular tantric cycle, such as recitation of Mantras and meditation on a deity. It is not, however, a full initiation, and so a person who receives this empowerment is not allowed to engage in completion stage (sampanna-krama) yogas—Từ Bắc Phạn có nghĩa là "Thiểu quyền" (hay một vị có ít thẩm quyền về cái gì). Nghi lễ Mật giáo cho phép thực hiện một vài nghi thức thực hành liên hệ tới một chu kỳ Mật giáo đặc biệt, như tụng chú và thiền tập về một vị thần tiêu điểm. Tuy nhiên, với một nghi lễ điểm đạo

toàn diện, thì người thọ nhận "Anujna" không được phép chủ lễ trong giai đoạn hoàn tất.

Anuloma (skt): Sở Đắc Phẩm Hạnh Phật (tu tập những phẩm hạnh cần thiết để trở thành Phật)—See Four courses of attainment of Buddhahood.

Anumodana (p): Lời cầu chúc của nhà sư sau khi nhận lãnh của tín thí (tứ vật dụng).

Anunaya (p): Complaisance—Ái Kiết Sử—See Seven fetters.

Anupadhisesa (skt): Anupadisesa-nibbana (p)—Vô Dư Niết Bàn—See Final nirvana without remainder of reincarnation.

Anupalabdhya (skt): Bất Khả Đắc.

1) Beyond laying hold of—Unobtainable. Unknowable, another name for "Void.": Ngoài tầm nắm bắt. Một tên khác của "Không".
2) All things are beyond the reach of knowledge because there are no such things as self-substance and its outward signs: Tất cả các sự vật đều bất khả đắc hay ở ngoài tầm hiểu biết, vì không có sự vật nào như tự tính và những tướng vẻ bên ngoài của nó cả.
3) Apart from "Mind-Only" such notions as Brahma, etc, are not to be known: Ngoài "Tâm" ra thì những ý niệm như Phạm Thiên, vân vân đều bất khả đắc hay không thể biết được.
4) Truth, or reality, or self-nature are unattainable and incomprehensible, for they are the marks of Suchness: Chân thực, thực tánh, tự tánh, vân vân là bất khả đắc và không thể hiểu được, vì đây là những tướng trạng của "như như."

Anupalambha-sunyata (skt): Emptiness of unattainability—Bất Khả Đắc Không—Không của cái bất khả đắc—See Emptiness of unattainability.

Anupama (skt): A Bà Ma—A title of the Buddha, defined as "Unequalled rank."—Một danh hiệu của Đức Phật, được định nghĩa là "Vô Đẳng Đẳng."

Anupubha-nirodha (p): Chín sự đoạn diệt—See Nine successive cessations.

Anupubbena-carikam-caramano (p): Hành cước.

1) To wanderfrom place to place: Đi từ nơi nầy đến nơi khác.
2) A wandering monk who wanders to convert people: Du Tăng tu hành theo lối du phương hoằng hóa.

Anuradha (skt): Phòng—Name of one of the twenty eight constellations—See Twenty eight constellations.

Anuradhapura: A Nậu La Đà Bổ La—Name of the northern city and old capital of Sri Lanka (Ceylon) until the 10th century. It is the site of the three most important early monasteries: the Mahavihara, Jetavana, and Abhayagiri. After the tenth century, Anuradhapura fell into oblivion when the capital moved to Colombo and only rediscovered in the nineteenth century. There are two gigantic stupas there: Ruwenwali and Thuarama—Tên kinh đô cũ của Tích Lan trước thế kỷ thứ X, nằm về phía bắc đảo. Nơi có ba tịnh xá quan trọng nhất vào thời sơ khai của Phật giáo tại xứ này là Mahavihara, Jetavana, và Abhayagiri. Sau thế kỷ thứ mười, Anuradhapura bị quên lãng sau khi kinh đô được dời về Colombo cho tới thế kỷ XIX mới được phát hiện. Có hai tháp mộ lớn tại đây là Ruwanweli và Thuarama.

Anuruddha (skt): A Na Luật.

1) First cousin of Sakyamuni Buddha and one of the ten main disciples, said in the Pali Canon to be the foremost in the use of the "divine eye" (deva-caksus or dibba-cakkhu)—A nậu lâu đà (A-na-luật đà), một người em họ và cũng là một trong mười đại đệ tử của Đức Phật, theo kinh điển Pali thì Ngài bậc nhất về thiên nhãn—See Aniruddha.
2) The second Anuruddha was an influential scholar-monk of Sri Lanka (an important Singhalese scholar of the Theravada) who lived between the eighth and the twelfth centuries. According to Sinhalese tradition, he was an elder (thera) who lived at the Mulasoma Vihara. He is credited with authoring three important Pali-Abhidharma commentaries—A Nậu Lâu Đà thứ hai là một học giả nổi tiếng người Tích Lan thuộc trường phái Nguyên Thủy, sống vào khoảng những thế kỷ thứ VIII hay thứ XII. Theo truyền thống Tích Lan, ngài là vị trưởng lão

đã từng sống tại tịnh xá Mulasoma. Ngài là tác giả của ba bộ luận Vi Diệu Pháp nổi tiếng bằng tiếng Pali:

i) Compendium of the Meaning of Higher Knowledge (Abhidhammattha-sangaha or Collection of the Meaning of the Abhidharma): Sưu Tập Vi Diệu Pháp hay Bình Giải Abhidharma.
ii) Ascertainment of Ultimate Truth (Paramattha-vinichaya): Chứng thực về Chân Lý Tuyệt Đối Luận
iii) Discrimination of Name and Form (Namaupa-pariccheda): Phân Biệt Danh Sắc Luận.

Anus: Hậu môn—See Nine impure openings in our body.

Anusasani-patihariyam (p): The miracle of instruction—Giáo giới thần thông—See Three dharmas (LIII).

Anusaya (p): Seven inherent tendencies—Seven latent proclivities—Thất Tùy Miên—See Seven underlying tendencies.

Anusmrti (skt): Attentive—Contemplation—Chuyên chú.

Anussati (p): There are ten recollections—Có mười đề mục suy niệm—See Ten recollections.

Anutpada (skt): Anutpatti (p)—Ajata (skt)—Non-birth—Not to be reborn—Exempt from rebirth—Unproductive—Sapless—Bất sinh—See Anutpatti.

Anutpado-nirvanam (skt): Niết Bàn Bất Sinh—Nirvana means no-birth (anything that is subject to birth-and-death is not Nirvana).

Anutpatti (skt): Anutapada or Anutpanna (skt)—Ajata (skt)—Non-birth—Unproductive—Sapless—Bất sanh.

1) Unborn: Non-birth (not being born)—Not to be reborn—Exempt from rebirth—Uncreated—Non-appearance—Chẳng sanh hay chẳng tái sanh.
2) Neither dying nor being reborn—Immortal: Anirodhanupada (skt)—Chẳng tử chẳng sanh (Bất tử).
3) Non-Birth is a term used to describe the nature of Nirvana. In Mahayana Buddhism, No-Birth means the 'extinction' of the discursive thinking by which we conceive of things as arising and perishing, forming attachment to them: Từ "Vô Sanh" được dùng để diễn tả tánh của Niết Bàn. Trong Phật giáo Đại Thừa, Vô Sanh có nghĩa là sự chấm dứt dòng suy tưởng lan man không mạch lạc, qua đó chúng ta nhận biết sự biến hiện của vạn hữu, rồi từ đó chạy theo chúng.
4) According to the Madhyamaka philosophy, non-birth means Nirvana which is beyond birth and death or not subject to birth and death, or reincarnation: Theo triết học Trung Quán, Vô Sanh là chân lý của Niết Bàn không sanh không diệt, không tái sanh, hay không còn phải luân hồi sanh tử.
5) In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: "Ignorance always binds the ignorant to wrong discriminations concerning the self-nature of existence. That is to say, because we are so addicted to the categories of being and non-being, birth and disapearance, creation and destruction, etc., which are the products of discrimination, we cannot look into the truth and reality of things; we must disentangle ourselves from this bondage of the so-called logical necessity of opposites and return to the primary experience if there be any such and see and interpret things from the knowledge revealed therein and thereby. By this primary experience which is not logical but issues from a discipline, existence is taken in its truthful signification, all the intellectual scaffoldings and constructions are thus done away with, and what is known as non-discriminative knowledge (avikalpajnana) shines out, and as a result we see that all things are unborn, uncreated, and never pass away, and that all appearances are like magically created figures, or like a dream, like shadows reflected on a screen of eternal solitude and tranquillity. This is not yet perfect attainment. To be able to perfectly attain, the screen of eternity too must be abolished, for it is only thus that ignorance is forever dispelled, leaving us perfectly free and unhamperedin all our seeings and doings."—Theo Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: "Sự vô minh đã câu thúc phàm phu tạo ra sự phân biệt sai lầm về

tự tính. Tức là, vì quá mê đắm vào các phạm trù hữu và phi hữu, sinh và diệt, sự tạo lập và sự hủy hoại, vân vân, vốn là những sản phẩm của phân biệt, nên chúng ta không thể nhìn suốt vào chân lý và thực tính của các sự vật, chúng ta phải thoát ra khỏi sự câu thúc của cái gọi là sự cần thiết thuộc luận lý về những đối lập và quay trở về với kinh nghiệm cơ bản nếu như chúng ta có được mà nhìn thấy và diễn dịch các sự vật bằng cái trí huệ được hiển lộ ở trong kinh nghiệm cơ bản nầy, vốn không thuộc luận lý mà phát sinh do tu tập, mà ta thủ đắc được sự hiện hữu trong ý nghĩa chân thật của nó, tất cả mọi giàn giá và kiến trúc của tri thức do đó mà bị phá vỡ, và điều được gọi là cái trí vô phân biệt sẽ tỏa sáng, và kết quả là chúng ta thấy rằng tất cả các sự vật là không sinh ra, không được tạo lập và không bao giờ tiêu diệt; và thấy rằng mọi tướng trạng đều giống như những hình tượng được tạo ra bằng ảo thuật, hay giống như một giấc mộng, những cái bóng được phản chiếu trên mặt tấm màn của sự tịch tĩnh miên trường. Điều nầy cũng chưa phải là sự thủ đắc toàn hảo. Muốn được toàn hảo thì ngay cả tấm màn thường hằng cũng phải bị loại bỏ, và chỉ có như thế thì vô minh mới bị xua tan vĩnh viễn để cho chúng ta hoàn toàn tự tại, không còn bị trở ngại trong cái thấy và hành động của chúng ta."—See Four kinds of "not-born".

Anutpattikadharma (skt): Bát Bất Sinh Pháp—Eight ways in which the conception of no-birth is established—See Eightfold notion of no-birth, and Eight ways of no-birth.

Anutpattikadharmakshanti (skt): Bất Khởi Pháp Nhẫn—Vô sinh khởi pháp nhẫn—Realization of the Dharma of non-appearance. Calm rest, as a Bodhisattva, in the assurance of no rebirth. The stage of endurance, or patient meditation, that has reached the state where phenomenal illusion ceases to arise, through entry into the realization of the Void, or noumenal of all things. This is the recognition that nothing has been born or created in this world, that when things are seen from the point of view of absolute knowledge, they are Nirvana themselves, are not at all subject to birth and death. When one gains "Anutpattikadharmakshanti", one has realized the ultimate truth of Buddhism—Nhẫn đạt được qua hiểu biết rằng tất cả mọi hiện tượng đều không sanh. Sự hiểu biết về tánh không và vô sanh của chư Bồ Tát, những vị đã đạt được Bát Địa hay Bất Thối Địa. Giai đoạn thiền định kham nhẫn, trong giai đoạn nầy sự trổi dậy về ảo tưởng hiện tượng đều chấm dứt nhờ bước được vào thực chứng tánh không của vạn pháp. Đây là nhận ra rằng không có cái gì đã được sinh ra hay được tạo ra trong thế giới nầy, rằng khi các sự vật được thấy đúng như thực từ quan điểm của cái trí tuyệt đối, thì chúng chính là Niết Bàn, là không bị ảnh hưởng bởi sinh diệt chút nào cả. Khi người ta đạt đến "Bất Khởi Pháp Nhẫn" thì người ta thể chứng cái chân lý tối hậu của Phật giáo.

Anuttara-samyak-sambodhi (skt): This Sanskrit term which means Supreme Perfect Enlightenment. This is the ultimate fruit of the Great Vehicle—Từ Phạn ngữ này, Hán dịch là A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, có nghĩa là Toàn giác tối thượng hay Chánh đẳng Chánh giác. Đây là quả vị tối thượng trong Đại Thừa.

Anuttara-yoga-tantra: A Sanskrit term for "Highest yoga tantra." The fourth and highest of the four classes of Buddhist Tantras, according to Tibetan Tantric Buddhism. These classes of tantra focus on meditational practices relating to subtle energies called "winds" (prana) and "drops" (bindu), which move through the subtlest "channels" (nadi) in our bodies. The practices of this class of tantra are divided into two main stages—Từ Bắc Phạn chỉ "Du Già Mật Tông Tối Thượng." Theo Mật tông Tây tạng, thì đây là loại mật chú thứ tư và là loại cao nhất trong bốn loại mật chú. Những loại mật chú này tập trung vào thiền tập liên hệ tới những năng lực vi tế được gọi là "gió" và "những giọt," di chuyển qua những kênh vi tế nhất trong thân thể chúng ta. Thực tập của loại mật chú này được chia làm hai giai đoạn:

1) The "generation stage" (upatti-krama): Giai đoạn phát động
2) The "completion stage" (sampanna-krama). In the first stage the meditator generates a vivid image of a buddha from the wisdom consciousness realizing emptiness (sunyata),

and in the second stage invites the buddha to merge with him or her, so that the practitioner and buddha are viewed as inseparable: Giai đoạn hoàn thành. Trong giai đoạn đầu, hành giả phát sanh ra một hình ảnh sinh động của một vị Phật để từ thức tuệ chứng nghiệm "tánh không," và giai đoạn thứ nhì hành giả thỉnh vị Phật ấy hòa hợp với mình làm một, sao cho mình thấy rằng mình và vị Phật ấy không thể tách rời được nữa.

Anuyoga: A Sanskrit term for "Subsequent yoga." A class of tantric texts in the Nyingmapa order of Tibetan Buddhism, which contains teachings referred to as "the trio Guru, great perfection, and the Great Compassionate One." These are teachings attributed to the guru Padmasambhava, the great perfection, and Avalokitesvara, the embodiment of compassion—Từ Bắc Phạn chỉ "Hệ quả của Du Già." Một loại kinh điển Mật giáo trong trường phái Nyingmapa của Phật giáo Tây Tạng, chứa đựng những lời dạy về "ba vị thầy, Đại Toàn, và Đại Bi." Những giáo thuyết này do Liên Hoa Sanh (một nhà sư truyền giáo tại Tây Tạng gốc người Ấn Độ), một bậc Đại Toàn, và là hiện thận Đại Bi của Ngài Quán Thế Âm.

Anxious (a): Lo lắng.

(being) Anxious to find out the master's attitude: Thiên Tích—In Zen, there is a kind of question whereby the questioner is anxious to find out the master's attitude. A monk asked Chao-Chou, "All things are reducible to the One; but where is the One reducible?" Chao-Chou replied, "When I was in the district of Ch'ing I had a robe made that weighed seven pounds."—Trong Thiền, có loại câu hỏi mà người hỏi nóng lòng muốn thấy ra thái độ của thầy. Một nhà sư hỏi Triệu Châu: "Vạn pháp quy nhất; nhất quy về đâu?" Triệu Châu nói: "Khi ở Thanh Châu, tôi có may được một chiếc áo nặng bảy cân."—See Eighteen kinds of question.

Anyathatva (skt): Differentiation—Bất hòa hợp tính—See Twenty-four non-interactive activity dharmas.

Anyhow: Dù sao đi nữa.

Anzen (jap): An Thiền—A Japanese Buddhist term for "Peaceful Zen." This expression is usually used for proper practice of sitting meditation, in which body and mind come to lucidly wakeful calm—Thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản có nghĩa là "An Thiền hay Thiền êm đềm." Từ ngữ này thường được dùng để chỉ việc tu tập tốt về tọa thiền, nhờ đó mà thân tâm đạt tới sự thanh thản sáng suốt.

Apabharani or Bharani (skt): Vị—Name of one of the twenty eight constellations—See Twenty eight constellations.

Apadana (skt): This is one of the eight cases of nouns in Sanskrit—Sở tòng thanh hay từ biểu thị vật đó từ đâu tới. Đây là một trong tám trường hợp chuyển thanh trong Phạn ngữ (subanta)—See Eight cases of nouns in Sanskrit.

Aparagati (skt): A Ba Na Già Đê—Evil directions—Evil incarnations—Ác thú—The three evil paths, i.e. animal, hungry ghost, hell—Tam ác đạo, như súc sanh, ngạ quỷ, địa ngục.

Aparagodana (skt): A Bát Lợi Cụ Đà Ni—Continent at the West of Mount Meru—Tây Ngưu Hóa Châu (lục địa ở về phía Tây của núi Tu Di)—See Four continents.

Apara-godaniya (skt): Godaniya (skt)—Ngưu Hóa Châu—The western of the four continents into which every world is divided, where oxen are the principal product and medium of exchange—Tây Ngưu hóa châu, một trong bốn châu chánh, nơi có nhiều trâu bò, nên dùng trâu bò để trao đổi hàng hóa—See Four continents.

Aparapariyavedaniya-kamma (p): Indefinitely effective karma (karma rippening in a later life, but there is no definite time frame)—Nghiệp Vô Hạn Định—See Indefinitely effective karma.

Aparapraneya (skt): Not relying on others—Bất do ư tha, không dựa vào người khác.

Apart from birth and death: Creation and destruction—Immortal—Ly sanh tánh—See Twelve aspects of the Bhutatathata.

Apart From Defilement Buddha: Phật Ly Cấu.

Apart from mind: Without mind—Phi tâm (ngoài tâm).

Apart from mind there is no Buddha: Ly Tinh Vô Biệt Phật—Apart from the soul, there is no other Buddha, i.e. the mind is Buddha—Phi tâm phi Phật (ngoài tâm không có Phật). Rời tâm tánh sẽ không bao giờ thấy Phật, nghĩa là tâm tức Phật.

Apas (skt): Apo (p)—Thủy Đại (Thấp)—Water, fluidity, or liquid. Unlike the earth element it is intangible. It is the element which enables the scattered atoms of matter to cohere together. After death, these water-based substances will dry up. In other words, they have returned to water—Nước (đàm, mủ, máu, mồ hôi, nước tiểu, nước mắt, nước trong máu, mũi dãi, tất cả các chất nước trong người nói chung). Không giống như địa đại, nó không thể nắm được. Thủy đại giúp cho các nguyên tử vật chất kết hợp lại với nhau. Sau khi ta chết đi rồi thì những chất nước nầy thảy đều cạn khô không còn nữa, nói cách khác chúng hoàn trả về cho nước—See Catudhatuvavatthana.

Apasmara (skt):

1) A Ba Ma La: Nhân từ quỷ—Malevolent demons, epilepsy, and the demons who cause it.
2) A Bà Sa Ma La: Epileptic demons, demons of epilepsy—Quỷ động kinh.

Apatrapya (skt): Bashfulness—Embarrassment—Remorse—Quí hay cảm thấy thẹn với người—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa (III) (a).

Apavada (skt): Reproach—Blaming—Bài bác—Phỉ Báng.

(I) The meanings of Apavada—Nghĩa của Phỉ Báng:

1) To slander: Nói xấu—To speak ill of—To defame—To dispraise—To calumniate—To refute—To deny—To vilify.
2) A refutation takes place when the impossible nature of a proposition based on wrong views is not clear comprehended: Sự phỉ báng xãy ra khi bản chất bất khả hữu của một mệnh đề được đặt căn bản trên những kiến giải sai lầm không được hiểu rõ ràng.

(II) Ancient virtues taught: "Those who spit at the sky, immediately the spit will fall back on their face." Or To harbor blood to spit at someone, the mouth is the first to suffer from filth—Cổ Đức dạy: "Thí như nhơn thóa thiên, hoàn tùng kỷ thân trụy." Nghĩa là người phun nước miếng lên trời, nước miếng rơi trở xuống ngay nơi mặt chính họ. Hoặc là "Ngậm máu phun người nhơ miệng mình."

(III) The Buddha's teachings on Apavada—Lời Phật dạy về Phỉ Báng trong Kinh Pháp Cú: Not to slander, not to harm, but to restrain oneself in accordance with the fundamental moral codes, to be moderate in eating, to dwell in secluded abode, to meditate on higher thoughts, this is the teaching of the Buddhas (Dharmapada 185)—Chớ nên phỉ báng, đừng làm não hại, giữ giới luật tinh nghiêm, uống ăn có chừng mực, riêng ở chỗ tịch tịnh, siêng tu tập thiền định; ấy lời chư Phật dạy.

Apaya (p & skt): The four evil destinies—Tứ Ác Thú—Có bốn cảnh khổ: súc sanh, ngạ quỉ, a tu la, địa ngục. Chúng sinh ở những cõi này thiếu thiện nghiệp nên không có hạnh phúc.

1) Hells: Địc Ngục.
2) Hungry ghosts: Ngạ Quỷ.
3) Animals: Súc Sanh.
4) Asuras (which is sometimes evil sometimes good): A Tu La.

Apaya-kosallam (p): Skills in going down—Tổn ích thiện xảo—See Three dharmas (XLVII).

Ape-like passion: Tình viên—The passion like an ape, never still—Tình cảm dục vọng cũng giống như con khỉ, không bao giờ đứng yên một chỗ.

Apex: Đỉnh—Crown—Summit—Top.

Apogee (n): Điểm xa quả đất nhất.

Apologize in advance: Xin lỗi trước.

Appamado (p): Bất Phóng Dật—No slackness—No looseness—Concentration of mind and will on the good—Không tự tiện phóng túng, mà phải tập trung tư tưởng vào những điều thiện lành.

Appanihito samadhi (p): The concentration on desirelessness—Vô nguyện định—See Three dharmas (XLIV) (B).

Appeal to the Buddhas: Khuyến Thỉnh—See Five stages in a penitential service (II) (4).

Appeal to the universal Buddhas to keep the law-wheel rolling: Khuyến Thỉnh—Khuyến thỉnh thập phương chư Phật chuyển pháp luân—See Five stages in a penitential service (I).

Appear: Arise—Come into being—Display—Exhibit—Manifest—Sinh khởi—Thị hiện—Xuất hiện.

Appear to abide in a mansion with spouse, children, and retinue: Appearing to abide in a mansion with spouse, children, and retinue, is a palace of Enlightening Beings, because they develop their past associates—Thị hiện ở nội cung thê tử quyến thuộc là cung điện của Bồ Tát, vì thành tựu chúng sanh đồng hạnh thuở xưa—See Ten kinds of palace of great enlightening beings.

Appear to be born as a child: Hiện thân sơ sanh—See Ten kinds of Budha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (2).

Appear to be born in all lands: Hiện thân mọi nơi—For the sake of sentient beings they appear to be born in all lands—Vì chúng sanh nên thị hiện thọ sanh nơi tất cả các quốc độ—See Ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings (10).

Appear to be born in a royal palace: For the sake of sentient beings they appear to be born in a royal palace—Vì chúng sanh mà thị hiện đản sanh nơi vương cung—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (3).

Appear in the body of an Asura: Hiện thân A Tu La—See Thirty-two response bodies.

Appear in the body of a Bhikshu: Hiện thân Tỳ Kheo—See Thirty-two response bodies.

Appear in the body of a Bhikshuni: Hiện thân Tỳ Kheo Ni—See Thirty-two response bodies.

Appear in the body of a Brahma King: Hiện thân Phạm Thiên—See Thirty-two response bodies.

Appear in the body of a Brahman: Hiện thân Bà La Môn—See Thirty-two response bodies.

Appear in the body of a Buddha: Hiện Phật thân—See Thirty-two response bodies.

Appear in the body of a dragon: Hiện thân Rồng—See Thirty-two response bodies.

Appear in the body of an elder: Hiện thân Trưởng Giả—See Thirty-two response bodies.

Appear in the body of a Gandharva: Hiện thân Càn Thát Bà—See Thirty-two response bodies.

Appear in the body of a god: Hiện thân Trời—See Thirty-two response bodies.

Appear in the body of a god from the Heaven of Self-Mastery: Hiện thân Trời Tự Tại—See Thirty-two response bodies.

Appear in the body of a god from the Heaven of Great Self-Mastery: Hiện thân Trời Đại Tự Tại—See Thirty-two response bodies.

Appear in the body of a gracious lady: Hiện thân đồng nữ—See Thirty-two response bodies.

Appear in the body of a great Heavenly General: Hiện thân Trời Đại Tướng Quân—See Thirty-two response bodies.

Appear in the body of a human king: Hiện thân Nhân Vương—See Thirty-two response bodies.

Appear in the body of a Kinnara: Hiện thân Khẩn Na La—See Thirty-two response bodies.

Appear in the body of a Mahoraga: Hiện thân Ma Hầu La Già—See Thirty-two response bodies.

Appear in the body of noblewoman: Hiện thân mệnh phụ—See Thirty-two response bodies.

Appear in the body of one enlightened to condition: Hiện thân Duyên Giác—See Thirty-two response bodies.

Appear in the body of one of the Four Heavenly Kings: Hiện thân Tứ Thiên Vương—See Thirty-two response bodies.

Appear in the body of an official: Hiện thân Tể Quan—See Thirty-two response bodies.

Appear in the body of a person: Hiện thân người—See Thirty-two response bodies.

Appear in the body of a Prince from the kingdoms of the Four Heavenly Kings: Hiện thân Thái Tử của Tứ Thiên Vương—See Thirty-two response bodies.

Appear in the body of a pure youth: Hiện thân đồng nam—See Thirty-two response bodies.

Appear in the body of a Shakra: Hiện thân Đế Thích—See Thirty-two response bodies.

Appear in the body of solitarily enlightened one: Hiện thân độc giác Phật—See Thirty-two response bodies.

Appear in the body of a Sound-Hearer: Hiện thân Thanh Văn—See Thirty-two response bodies.

Appear in the body of an upasaka: Hiện thân Cư Sĩ—See Thirty-two response bodies.

Appear in the body of an upasika: Hiện thân nữ cư sĩ—See Thirty-two response bodies.

Appear in the body of a Yaksha: Hiện thân Dược Xoa—See Thirty-two response bodies.

Appear as children: Thị hiện thân đồng tử—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten reasons Enlightening Beings appear as children—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười lý do khiến chư Đại Bồ Tát thị hiện ở thân đồng tử—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (2), and Ten reasons Enlightening Beings appear as children.

Appear in countless worlds: Appearing in countless worlds is a way of generating qualities of Buddhahood, by maturing sentient beings—Vô số thế giới đều thị hiện là đạo xuất sanh Phật pháp, vì thành thục chúng sanh—See Ten ways of generating the qualities of Buddhahood of Great Enlightening Beings.

Appear to descend from heaven in infinite worlds: All Buddhas can, in a single instant, appear to descend from heaven in infinite worlds—Trong một niệm, tất cả chư Phật hay thị hiện vô lượng thế giới, từ cõi trời giáng xuống—See Ten kinds of instantly creative knowledge of the Buddhas.

Appear and disappear: Lấp ló.

Appear to dwell in the rank of ruler, celestial world guardian, Indra, or Brahma: Appearing to dwell in the rank of ruler, celestial world guardian, Indra, or Brahma is a palace of Enlightening Beings, in order to tame beings with the mentality of controllers—Thị hiện ở ngôi luân vương, tứ thiên vương, đế thích, phạm vương là cung điện của Bồ Tát, vì điều phục chúng sanh tâm tự tại—See Ten kinds of palace of great enlightening beings.

Appear to live in a royal palace: Thị hiện nơi vương cung—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten reasons Enlightening Beings appear to live in a royal palce—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười lý do khiến chư Đại Bồ Tát thị hiện ở vương cung—See Ten reasons Enlightening Beings appear to live in a royal palace.

Appear as leaving home: Hiện thân xuất gia—See Ten kinds of Budha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (2).

Appear as princes: Hiện thân làm Thái tử—See Ten kinds of Budha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (2).

Appear supernaturally: Hiển linh—To make one's appearance (deceased person)—To make one's presence felt.

Appear to testify to those who enter the ranks of truth: Nếu có chúng sanh hay nhập pháp vị, thời Phật đều hiện chứng—See Ten kinds of Budha-work in all worlds in all times of the Buddhas (A).

Appear (arise) to this world: Giáng hiện.

Appearance (n): Nimitta or Rupa (skt): Vật chất—Appearance—Form—Image—Mark—Material—Outward—Bề ngoài—Diện mục—Arising—Sự xuất hiện—Birth—Sự sanh ra—Hình ảnh.

1) Appearances or phenomena. Appearances (nimitta) mean qualities belonging to sense-objects such as visual, olfactory, etc.: Các pháp hữu vi hay hiện tượng (tướng). Tướng nghĩa là các tính chất thuộc đối tượng cảm quan như mắt, mũi, vân vân.
2) There are two kinds of manifestation or appearance: Có hai sự thị hiện—See Two kinds of manifestation.
3) There are three kinds of rupa (appearance or object): Có ba loại sắc—See Three kinds of appearance.

Appearance of the Buddha: Hóa Hiện—The forms of a Buddha or bodhisattva for saving creatures may take any form required for that

end—Sự xuất hiện hay hình tướng của một vị Phật hay Bồ Tát nhằm cứu độ chúng sanh, có thể dưới bất cứ hình thức nào (đủ các loại hình tướng) tùy theo cứu cánh.

Appearance of death: Tử tướng—The appearance of death. Signs at death indicating the person's good or evil karma—Tướng của chúng sanh lúc chết. Xem xét tử tướng của con người có thể biết được nơi vãng sanh tốt hay xấu.

Appearance of meditation: Định Tướng—Unchanging—Determined—Determination—Fixity—Nirvana—All phenomena have no fixity—Tướng thường trụ bất biến (hết thảy mọi pháp trong thế gian đều không có định tướng).

Appearance of phenomena: Hoa Khai—Sự xuất hiện của mọi hiện tượng.

Appearances or phenomena: Tướng—See Five laws or categories (I).

Appearance is unreal: Tướng vô tánh—Seeming is unreal, i.e. a robe appearing like a snake—Tướng không có tự tánh, thí dụ như sợi dây nhìn như con rắn chứ không phải là con rắn—See Three things that are without a nature or separate existence of their own.

Appearing in various forms and utilizing various means to save beings: By various means, perform Buddha-work in all regions, all networks, all circles, all systems, in all worlds—Dùng các thứ phương tiện ở nơi tất cả phương, tất cả lưới, tất cả vòng, tất cả hệ thống, tất cả thế giới mà làm Phật sự—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (2).

Appease (v) **the mind**: Điều tâm (làm tĩnh tâm).

Appellation (n): Samabhidha (skt)—Danh hiệu—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, after accomplishing cultivating ten ways of generating the qualities of Buddhahood, Enlightening Beings will attain these ten appellations of greatness (See ten ways of generating the qualities of Buddhahood)—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, sau khi thành tựu tu tập mười đạo xuất sanh Phật pháp, chư Bồ Tát sẽ đạt được mười danh hiệu đại trượng phu—See Ten appellations of greatness of Great Enlightening Beings.

Appellation designation: Epithet—Danh hiệu.

Applaud (v): Hoan nghênh.

Apple of one's eye: Pupil—Con ngươi của mắt.

Application (n):
1) Sự áp dụng.
2) Upanaya (skt)—Hợp—See Five parts of a syllogism.
3) Lưu thông phân—Áp dụng Kinh—See Three divisions of a treatise on a sutra.

Applied Buddhism: Phật giáo ứng dụng—Phật giáo thực tiễn.

Applied thought: Thought applied, directed to an object—Tầm, ý tưởng dán vào hay hướng đến một đối tượng.

Apply (v) **for**: Xin hay thỉnh cầu.

Appoint (v): Chỉ định

Appoint one's heir: Lập tự.

Appreciate (v): Trân quý—Biết ơn.

Appreciate a Dharma talk: Ca ngợi cuộc Pháp thoại.

Appreciate one's wholesome actions: Trân quý những hành động thiện lành của mình.

Appreciative joy: Mudita pana (p)—Hỷ—See Fifty-two mental states.

Apprehend clearly: Anna (p)—Ajna or Ajnati (skt)—Liễu Ngộ.
1) To apprehend, perceive or understand clearly: Hiểu rõ.
2) Thorough enlightenment: Clear apprehension—Clear knowledge or understanding—Perfect knowledge—Complete enlightenment—Sự hiểu rõ.

Apprehend and hold in memory: Niệm trì (duy trì trí nhớ không gián đoạn).

Apprehend the immateriality of all things: To interpret the immateriality of all things—Giải không.

Apprehend the idea of reality: Ngộ Nhập—Perceive the idea of reality—Enter into the idea of reality—Giác ngộ lý thực tướng, hay nhập vài lý thực tướng (tỉnh ngộ và đắc nhập là hai trình độ liên tiếp của người tu Phật. Trong Kinh Pháp Hoa, phẩm Phương Tiện, Đức Phật đã dạy: "Muốn làm cho chúng sanh ngộ nhập tri kiến Phật, nên ngài đã thị hiện ở đời.").

Apprehensions: Giác (biết)—There are four intelligences or apprehensions mentioned in the Awakening of Faith (Khởi Tín Luận)—Có bốn thứ giác ngộ theo Đại Thừa Khởi Tín Luận—See Four apprehensions of the Awakening of faith.

Apprehension of the meaning of reality through wisdom: Tuệ nghĩa.

Apprehension of ultimate reality: Dharma-viraja (skt)—Pure dharma—Pure truth—Thanh tịnh pháp—Tinh chân.

Apprehensive (a): Asanki (p)—Asanta (skt)—Bất An—Anxious—Discomfort—Want of tranquility.

Apprehensive and carefully, as if on the brink of a deep gulf, or as if treading on thin ice: Sợ hãi cẩn thận như đến chỗ nước sâu hay đi trên băng mỏng (chiến chiến căng căng, như lâm thâm uyên, như lý bạc băng).

Approach (v): Tiến đến.

Approach dying: Lâm chung—To approach on the brink of death.

Approach the gods or Buddhas in worship: Tham Nghệ—Khi lễ bái, người ta tin rằng mình có thể đến học hỏi với chư Thiên hay chư Phật.

Approach (v) **to the problem of knowledge**: Cách lý giải về vấn đề kiến thức.

Approaching the midday: Lâm Tề—Gần giờ ngọ—Near noon.

Appropriate: Correct—Suitable—Đúng—Phù hợp.

Appropriate audience for the occasion

Appropriate conduct: Hạnh kiểm thích hợp (của một người con Phật)—To be a good Buddhist, you should have an appropriate conduct of a real Buddhist. You should always conduct yourself according to the Buddha's teachings. To achieve these, you will not only become a noble man and attain happiness in this very life, but you will also be able to leave this world without fear for you have committed no sins—Làm một phật tử thuần thành, bạn phải có hạnh kiểm thích hợp của một người con Phật chơn thuần. Bạn phải luôn hành xử theo những lời Phật dạy. Làm được như vậy chẳng những bạn trở thành một con người cao thượng, đạt được hạnh phúc ngay trong đời này, mà còn có thể bạn sẽ rời khỏi cõi này không chút sợ sệt vì bạn không phạm phải lỗi lầm nào.

Appropriate methods: Phương cách hay pháp môn hợp lý—One should select an appropriate method and practice it perseverance until reaching the Western Pure Land—Chúng ta nên lựa một phương cách hợp lý cho đến khi về Tây Phương Tịnh Độ.

Appropriate revision: Hiệu đính (sửa chữa lại cho thích hợp).

Appropriation (n): Sự thích hợp.

Approval: Mudra (skt)—Acceptance—Sự chấp thuận Biểu tượng (dấu hiệu)—Stamp—Approval—Assurance—Emblem—Proof—Seal—Sign—Symbol—Manual signs indicative of various ideas—See Mudra.

Approval of enlightenment: Ấn khả—Approval of enlightenment of the disciple by the teacher. This is the acknowledgement of the disciple's ability to be a teacher—Ấn chứng của người thầy về sự ngộ đạo của một đệ tử. Đây là sự thừa nhận về khả năng làm thầy của đệ tử từ một vị thầy—See Seal of approval.

Approve: Accept—Chấp thuận.

Approximate enlightenment: Tương Tự Giác.

1) The approximate enlightenment which in the ten grounds, or stages or periods in Bodhisattva-wisdom, ten necessary activities of a Bodhisattva, ten kinds of dedications expounded by the Buddha of past, present and future approximates to perfect enlightenment by the subjection of all illusion: Địa vị Bồ Tát trong tam thập vị là Thập Trụ, Thập Hành và Thập Hồi Hướng, đã phát ra trí tuệ giống như chân trí để chế phục phiền não—See Ten grounds and Ten Kinds of Dedications Expounded By The Buddha of Past, Present, and Future.
2) The second of the four intelligences or apprehensions mentioned in the Awakening of Faith: Loại thứ hai trong Tứ Giác đã nói trong Khởi Tín Luận—See Four apprehensions of the Awakening of faith.

Approximately (adv): Áng chừng—About.

Appurtenances: There are seven appurtenances of a monk—Có bảy món tùy thân của một vị Tăng—See Seven appurtenances of a monk.

Apramada (skt): Exertion—Bất phóng dật—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Apramana (skt): Vô lượng—Immeasurable—Unlimited—Unlimited—Immeasurable—Measureless—Boundless—Infinite—Countless. There are four infinite characteristics of a Bodhisattva: kindness, pity, joy, and self-sacrifice—Rất nhiều, không đong đếm hay đo lường được. Có bốn thứ vô lượng của vị Bồ Tát là Từ, Bi, Hỷ, Xả.

Apramanabha (skt): Infinite (Immeasurable) Infinite Light Heaven—Light or splendor—Vô Lượng Quang Thiên—See Second Dhyana Heaven (II) (2).

Apramana-dhyana (skt): Tứ Vô Lượng Thiền—The measureless-meditations are exactly identical with those of the Yoga system. Which one is indebted to the other we cannot say. Both look quite Buddhistic—Vô lượng thiền hoàn toàn giống như thiền của hệ thống Du Già. Vấn đề bên nào vay mượn bên nào, chúng ta không thể nói được. Cả hai đều mang chất Phật giáo. **See Four immeasurable minds.

Apramanasubha (skt): Infinite (Limitless) Purity Heaven—Vô lượng Tịnh Thiên—See Third Dhyana Heaven (II) (2).

Apranihita (skt): Wishlessness—Desirelessness—Vô Nguyện—See Three emancipations.

Aprapti (skt): Non-acquisition—Phi đắc—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Apratihata (skt): Unhindered—Vô Ngại.

1) Unhindered: Undoubted—Without doubt—Without obstacle—Resistless—Without resistance—Tự tại thông suốt, không trở ngại.
2) Permeating everywhere: Tự tại qua lại không trở ngại.
3) All pervasive, dynamic omnipresence which enters everywhere without hindrance light the light of a candle: Tự tại thông dung thành ra một thể, như ánh đèn giao thoa hòa vào nhau.

** See Four Unobstructed Eloquences.

Apratisamkhyanirodha (skt): Phi trạch diệt.

1) An annihilation taking place without premeditated efforts or an extinction caused by the absence of a productive cause—Sự tịch diệt xãy ra mà không cần có những nỗ lực hay sự tịch diệt được tạo ra do khuyết duyên—See Three non-created dharmas.
2) Cessation without knowledge: Through the natural cessation of the causes—Đoạn diệt không bằng tri thức, nghĩa là do sự đoạn diệt tự nhiên của nguyên nhân—See Nine kinds of non-action (A).
3) Extinction due to lack of productive cause: Phi trạch diệt—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Apravishtam (skt): Bất Nhập—Not entered—Like the moon in water, which is neither in it nor out of it—Như trăng trong nước, không phải ở trong mà cũng không phải ở ngoài.

Apriorism: Thuyết về bổn hữu.

Apunnabhisankharo (p): Demeritorious karmic formation—Phi phước hành—See Three dharmas (XXX).

Arabbha-vatthuni (p): Bát Tinh Tấn Sự (tám sự tinh tấn)—See Occasions for making an effort.

Arada-kalama (skt): Alara-kalama (p)—The name of the hermit to whom Prince Siddhartha visited and asked about the enlightenment immediately after he left his royal palace and became an ascetic. Arada-kalama is said to have been a Samkhya philosopher and to have lived near the Vesali city, modern Besarh in the Muzzaffapur district of Bihar state in the northeast India—A La La là tên vị đạo sĩ mà thái tử Sĩ Đạt Đa đã đến hỏi đạo giải thoát ngay sau khi Ngài rời hoàng cung xuất gia để trở thành nhà tu khổ hạnh. Người ta nói đạo sĩ A La La là một triết gia theo phái Số Luận và sống gần thành Tỳ Xá Ly, nay là thành phố Besarh trong quận Muzzaffapur, tiểu bang Bihar, vùng đông bắc Ấn Độ.

Araddhaviriyo (p): Arden and zealous—Hăng say và nhiệt thành.

Araha (p): Completely pure, worthy of worship or respect from humans and gods—Hoàn toàn trong sạch thanh tịnh, xứng đáng được người, trời và phạm thiên kính trọng. Đây là ân đức đầu tiên trong mười ân đức của Phật.

Arahant (skt): Arhat (p)—A La Ha—A-La-Hán—One of the titles of Buddha, the arhan who

has overcome mortality—Ứng Cúng, một trong những danh hiệu của Đức Phật—See Arhat and Four kinds of holy men (II).

Arahant is incapable of committing sexual intercourse: Một vị lậu tận Tỳ Kheo không thể cố ý hành dâm—See Five impossible things.

Arahant is incapable of deliberately taking the life of a living being: Một vị lậu tận Tỳ Kheo không thể cố ý sát hại đời sống loài hữu tình—See Five impossible things.

Arahant is incapable of storing up goods for sensual indulgence as he did formerly in the household life: Một vị lậu tận Tỳ Kheo không thể tiêu dùng các vật chứa cất vào các thú vui dục lạc như khi còn là cư sĩ—See Five impossible things.

Arahant is incapable of taking what is not given so as to constitute theft: Một vị lậu tận Tỳ Kheo không thể cố ý lấy của không cho để tạo tội trôm cắp—See Five impossible things.

Arahant is incapable of telling a deliberate lie: Một vị lậu tận Tỳ Kheo không thể tự mình biết mà nói láo—See Five impossible things.

Arahanthood: A-La-Hán—See Arahantship.

Arahantship: Arahanthood—Who attains the fourth stage of Sainthood is no more reborn anywhere. After his death he attains Parinibbana. The highest rank attained by Sravakas. An Arhat is a Buddhist saint who has attained liberation from the cycle of Birth and Death, generally through living a monastic life in accordance with the Buddha's teachings. This is the goal of Theravada practice, as contrasted with Bodhisattvahood in Mahayana practice—Quả vị A-La-Hán, người đạt Thánh quả vị thứ tư, không còn tái sanh. Sau khi chết người ấy đạt quả vị Niết bàn. Đây là quả vị cao nhất của hàng Thanh Văn. A La Hán là Thánh quả vị mà người đạt được sẽ không còn luân hồi sanh tử nữa nhờ sống đời tịnh hạnh và tuân thủ những lời Phật dạy. Đây là mục tiêu thực hành của trường phái Theravada, đối lại với quả vị Bồ tát trong Phật giáo Đại thừa.

Arahatta (p) **Arhattva** (skt): Quả vị A La Hán—The final stage of sainthood, or the state of being an Arhat—See Arhat.

Arahattaphala (skt): Ariyaphalam (p)—A La Hán Quả—Arahanthood—The fruition of arahantship—The fruit of Arhat discipline—Who attains the fourth stage of Sainthood, and is no more reborn anywhere. After his death he attains Parinirvana. The highest rank attained by Sravakas. An Arhat is a Buddhist saint who has attained liberation from the cycle of Birth and Death, generally through living a monastic life in accordance with the Buddha's teachings. This is the supreme goal of Theravada practice, as contrasted with Bodhisattvahood in Mahayana practice—Người đã đạt được Thánh quả vị thứ tư, không còn tái sanh. Sau khi chết người ấy vào Niết bàn. Đây là quả vị cao nhất cho các hàng Thanh văn. A La Hán là một vị Thánh đã giải thoát khỏi luân hồi sanh tử, bằng cách sống đời tịnh hạnh đúng theo lời Phật dạy. Đây là mục tiêu tối thượng của trường phái Theravada, đối lại với quả vị Bồ Tát trong trường phái Đại thừa—See Arhat.

Arama (p): Một tự viện cho các Tỳ Kheo.

Aranna (skt):

1) A forest: Một ngôi rừng.
2) A monastery in the forest: Một ngôi tịnh xá trong rừng.

Arannavasi: A Sanskrit term for "forest dweller." General term for Theravada monks who eschew life in cities or settled monasteries and attempt to recreate the eremitical life of the early Buddhist order. Like the monks of the Pali Canon, they wander from place to place, only taking shelter during the rainy season retreat, and subsist solely on alms—Từ Bắc Phạn chỉ "người trú ngụ trong rừng rậm." Một từ tổng quát trong Phật giáo Nguyên Thủy để chỉ những vị Tăng chối bỏ cuộc sống an định trong các tự viện và cố tái tạo cuộc sống ẩn sĩ của giáo đoàn Phật giáo buổi sơ khai. Cũng giống như các nhà sư trong kinh điển Pali. các vị Tăng này rày đây mai đó, chỉ trụ lại vào mùa mưa, và chỉ sống bằng của cúng dường của thí chủ mà thôi.

Aranya (skt): A lan nhã.

1) Aranya literally means "Forest," or "Woods," or "Wilderness," but here it refers to the forest as a quiet place of cultivation for wandering monks: A Lan Nhã có nghĩa là

"Rừng," hay "Nơi hoang dã," nhưng ở đây A Lan Nhã chỉ một khu rừng yên tịnh được dùng làm nơi tu tập cho các du tăng khất sĩ.

2) A hermitage or a place of retirement for meditation: Nơi ẩn cư hay nơi dành cho thiền tập.

Aranyaka (skt): One who leave his home to seek enlightenment—Người xuất gia đi tìm sự giác ngộ—Nhàn cư.

Aranya Bhikshu: A Luyện Nhã Tỳ Kheo—A forest Bhiksu—A monk who lives a solitary life in the forest—Lâm Tăng hay Sơn Tăng, vị Tỳ Kheo sống độc cư trong rừng.

Arata-Kalama: Giải đãi.

Arati (p): Discouragement—Nản chí—See Thập Đạo Binh Ma.

Arava-kayanam (skt): Thanh văn—See Five vehicles (I).

Arbitrary (a): Độc đoán—Dogmatic.

Arbuda (skt):

1) Ác Bộ Đà—Át Phù Đà—A Bộ Đàm—The Arbuda hell—Át Phù Đà địa ngục—Nghạch bộ đà—Hell of tumours and blains—The first of the eight cold hells, where cold raises tumours on the skin—Địa ngục lạnh thứ nhứt trong bát hàn địa ngục, nơi những khối u nổi trên da vì quá lạnh—See Hells, and Eight cold hells.
2) Ngạch Bộ Đàm—Foetus which is at the end of the second week—Ngày cuối của tuần thứ hai—See Eight stages of the human foetus.

Arca (skt): A Lợi Sa—Connected with the rsi, or holy men; especially their religious utterences in verse—Có liên hệ đến Tiên nhân hay Thánh nhân; đặc biệt chân ngôn thành tựu của các bậc cổ tiên được ghi lại bằng kệ.

Archaeology: Khảo cổ học.

Archaic style: Lối văn chương cổ.

Arched insteps: Arched top feet—Trên bàn chân nổi cao đầy đặn—See Thirty-two auspicious marks.

Arched top feet: Arched insteps—Trên bàn chân nổi cao đầy đặn—See Thirty-two auspicious marks.

Archetype: Khuôn mẫu—Model.

Archishmati (skt): Blazing land—Ground of blazing wisdom—Diễm Huệ địa—See Ten grounds (II).

Architecture: The art of building—Khoa kiến trúc.

Archive (n): Văn khố.

Archpriest: Tọa Chủ Nô—A master of a temple who understands Buddhism only intellectually, without practicing; thus lacks of respect from the Sangha—Vị trụ trì chỉ hiểu biết giáo điển mà không có thực hành nên không được sự kính trọng của Tăng chúng.

Ardent (a): Nhiệt tâm.

Ardra (skt): Bahu (skt)—Tham—Name of one of the twenty eight constellations—See Twenty eight constellations.

Area of a vihara: Area of a monastic establishment—Đại giới.

Areligious (a): Vô tôn giáo.

Arfura (skt): A Châu Đà—Name of a hermit who was said to be a previous life of Maudgalyayana—Tên vị đạo sĩ tiền thân của Mục Kiền Liên.

Arghya (skt): Fragrant liquid—Nước thơm.

Argpya: Cúng dường.

Argue (v): Cãi—To dispute—To quarrel.

Argue (v) **against**: Lý luận chống lại.

Argue (v) **in a circle**: Rơi vào vòng lý luận lẩn quẩn.

Argue (v) **in favour of**: Lý luận nghiêng về.

Argue in a loud voice: Tranh cãi lớn tiếng—Under no circumstance, a Bhiksu or Bhiksuni argues in a loud voice. If he or she angrily argues in a loud voice and is gently encouraged by another monks or nun that he or she should say no more but return to his or her breathing or go outside to practice walking meditation in order to guard his or her mind, and yet does not listen and continue to argue in a loud voice, commits an Expression of Regret Offence—Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni không được lớn tiếng tranh cãi trong bất cứ trường hợp nào. Nếu một vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni tranh cãi một cách giận dữ mà được vị Tăng hay Ni khác nhỏ nhẹ khuyên đừng nên nói nữa mà nên tìm về hơi thở hay nên đi ra ngoài thực tập hành thiền để phòng hộ tâm mình, thế

nhưng vị ấy vẫn tiếp tục lớn tiếng tranh cãi là vị ấy phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

Argue with obstinacy: Dùng chữ bướng để cãi lý (Cưỡng từ đoạt lý).

Arguing of right and wrong: Tranh luận thị phi (đúng sai).

Argument (n): Luận chứng—The four arguments which Vasubandhu quoted from the Exegetic Literature. Vasubandhu prefers Vasumitra's opinion (3) as the best of the four arguments though he was not entirely satisfied with it—Bốn luận chứng mà ngài Thế Thân đã trích dẫn từ nền văn học Luận Tạng. Trong đó Thế Thân tán đồng quan điểm của Thế Hữu (3) là hợp lý nhất trong số bốn luận chứng, dù ông không hoàn toàn thỏa mãn với nó—See Four arguments from Vasubandhu.

Argumentation (n): Luận thuyết.

Arhan: A La Hán—Arhan, one of the four stages in Hinayana sanctity—A La Hán, một trong bốn Thánh quả trong Tiểu Thừa—See Arhat and Four stages in Hinayana sanctity.

Arhat (p): A-la-hán.

(I) An overview of "Arhat"—Tổng quan về A La Hán:

1) Arhat literally means "foe destroyer," or "worthy of respect." In early Indian Buddhism, the arhat was the most respected figure in the Buddhist community, for arhat was the one who had attained nirvana, who had servered affliction and would not be reborn into the world of suffering. According to the Theravada School, Arhat is the highest rank of attainment in Theravada Buddhism. Araht is one who has cut off all afflictions and reached the stage of "Nothing left to learn." This is the highest stage of the four kinds of holy phalas in Hinayana Buddhism. And it has been using as one of the Buddha's ten epithets However, in most recent Mahayana Buddhist writings, Mahayana teachers imply arhats, along with the pratyekabuddhas as low practice. They disparage the Arhats's lower vehicle practices for being self-centered and incomplete in the wisdom of emptiness—A La Hán có nghĩa là "Bố Ma," hay "Ứng Cúng." Trong thời Phật giáo Ấn Độ nguyên thủy, A La Hán là một hình ảnh đáng kính nhất trong cộng động Phật giáo, vì A La Hán là bậc đã đạt được Niết Bàn, bậc đã cắt đứt phiền não và sẽ không còn tái sanh trong thế giới khổ đau nữa. Theo Phật giáo Nguyên Thủy, A La Hán là mức độ đạt đạo cao nhất trong Phật giáo Nguyên Thủy. A La Hán là bậc đã đạt tới giai đoạn "Vô Học." Đây là Thánh quả cao nhất trong Tứ Thánh Quả Tiểu Thừa. Và từ A La Hán còn được dùng như là một trong mười danh hiệu của Đức Phật. Tuy nhiên, trong các tác phẩm gần đây của trường phái Đại Thừa, A La Hán cùng với Độc Giác Phật được các thầy Đại Thừa ám chỉ như là sự tu tập ở cấp thấp. Các vị này hạ thấp giá trị của A La Hán vì cho rằng sự tu tập theo A La Hán và Độc Giác Phật là tự kỷ và chưa đạt được trí tuệ tánh không của Đại Thừa.

2) A Buddhist adept who has overcome all afflictions. Who has done what needs be done, and attained enlightenment and is no longer subject to death and rebirth. A sravaka who has attained the highest rank. Arahant represents the example of a virtually pure superhuman teacher. So, he is an object of veneration and a merit-field which other Buddhist should follow to cultivate. Some people consider Arahant's ideal as low, compared to the Bodhisattva ideal; however, devoted Buddhists should always remember that both of them are on the same level, but each ideal has its own special meaning—Một vị Phật tử đã dứt trừ mọi phiền não, người đã thành tựu những gì cần thành tựu và đã đạt đến giác ngộ, không còn phải luân hồi sanh tử nữa. Một vị Thanh Văn đã đạt được quả vị giác ngộ cao nhất. A La Hán tượng trưng cho mẫu mực đức hạnh thanh tịnh. Thế nên A La Hán là một đối tượng đáng kính và ruộng phước điền cho chúng sanh khác cúng dường, cũng như noi theo mà tu tập. Có nhiều người cho rằng lý tưởng A La Hán là thấp hơn lý tưởng Bồ Tát, kỳ thật hai bậc đó đều được xem trọng như nhau, và mỗi lý tưởng có một ý nghĩa đặc biệt của nó.

(II) The meanings of Arhat—Nghĩa của A La Hán:

1) A Pali term for "Worthy One." The term 'Arahanta' is composed of two parts: Ari and hanta. Ari means enemies or defilements. Hanta means killing or destroying. So, an Arahant is a man who killed or destroyed all defilements like lust, hatred, and delusion, etc. This is an ideal phala of Theravada Buddhism; a person who has extinguished all defilements (asrava) and afflictions (klesa) so thoroughly that they will not reappear in the future. At death, the arhat enters Nirvana, and will not be reborn again. Although arhats are commonly castigated in Mahayana literature for pursuing a "selfish" goal of personal nirvana, they are also said to be worthy of respect and to have attained a higher level of spiritual development. The figure of the lo-han (arhat) became widely popular in East Asia, particularly in Ch'an, which emphasized personal striving for liberation. The earliest known representations of the arhat in China date to the seventh century, and the arhat motif became widespread in the ninth and tenth centuries. Today groups of 500 arhat figures are often seen in Ch'an monasteries, and some larger complexes have a separate "arhat hall." It should also be mentioned that the term "arhat" is also applied to Buddhas, because they too have eliminated all defilements and enter nirvana at death. In early Buddhism, "Arahant" denotes a person who has gained insight intot the true nature of things and the Buddha was the first Arahant. After the first conversion, five brothers of Kondanna also became Arahantas. According to the Pali Nikayas such as Samyutta Nikaya, Anguttara Nikaya, and Majjhima Nikaya, Arahantas are those who comprehend the formula of the twelve causes (nidanas), had eradicated the three taints or affluences (asravas), practiced the seven factors of enlightenment (sambojjhanga), got rid of the five hindrances (nivaranas), freed himself from the three roots of evil, and ten fetters. He practiced self-restraint and concentration, and acquired various supernatural powers, and awakened the nature of the misery of samsara. He practice four dhyanas, eight attainments. He obtained eight kinds of super knowledge, threefold knowledge, resulted in the liberation in the end. This freedom made him an Arahant who destroyed the fetter of rebirth in the cycle of samsara and enjoyed himself in Nirvana, and was worthy of being revered in this world—Từ Nam Phạn có nghĩa là "Ứng Cúng." Từ "Arahant" được thành hình từ hai phần: Ari và hanta. 'Ari' có nghĩa là kẻ thù hoặc phiền não, 'hanta' là giết hoặc tiêu diệt. Nên 'A La Hán' là một vị đã giải thoát tất cả các phiền não như khao khát, sân hận, si mê, vân vân. Đây là một quả vị lý tưởng trong Phật giáo Nguyên Thủy; một vị đã loại trừ được hết thảy những nhiễm ô và phiền não một cách hoàn toàn và chúng sẽ không còn tái xuất hiện trong tương lai nữa. Đến lúc viên tịch thì vị A La Hán sẽ nhập niết bàn, và sẽ không không còn tái sanh nữa. Mặc dầu A La Hán thường bị các kinh văn Đại Thừa chỉ trích một cách nghiêm khắc là theo đuổi mục tiêu giải thoát niết bàn cá nhân vị kỷ, họ là những vị "ứng cúng" vì họ đã đạt được sự phát triển tâm linh cao độ. Hình ảnh của vị La Hán đã trở nên phổ cập trên khắp các vùng Đông Á, đặc biệt là trong Thiền Tông, vì Thiền nhấn mạnh đến sự giải thoát cá nhân. Những biểu tượng sớm nhất về A La Hán được biết đến ở Trung Hoa là vào thế kỷ thứ bảy, và chủ đề A La Hán đã trở nên phổ biến rộng rãi vào những thế kỷ thứ chín và thứ mười. Ngày nay những nhóm hình ảnh của 500 vị La Hán thường được thấy khắp các thiền viện, và vài tự viện lớn đã xây riêng một A La hán Đường. Người ta cũng nên nhắc lại là từ A La Hán cũng dành để chỉ chư Phật, vì chư Phật cũng là những bậc đã đoạn trừ hết nhiễm ô và nhập niết bàn khi viên tịch. Trong thời Phật giáo nguyên thủy, từ "A La Hán" được định nghĩa như là người đã đạt được bản chất thật của các pháp và Đức Phật được coi là vị A La Hán đầu tiên. Sau thời pháp "Chuyển Pháp Luân," năm anh em Kiều Trần Như cũng trở thành những bậc A La Hán. Theo

Tương Ưng Bộ Kinh, Tăng Chi Bộ Kinh và Trung Bộ Kinh, A La Hán là người hiểu lý duyên sanh, đã diệt tận ba lậu hoặc, tu tập thất bồ đề phần, cởi bỏ ngũ chướng, thoát khỏi ngũ phiền não và mười tà kiến. Vị ấy tu tập giới, định và đạt được nhiều năng lực siêu nhiên cũng như thức tỉnh được bản chất đau khổ của thế giới ta bà. Vị ấy đã tu tập tứ thiền, bát định, bát thắng trí, tam minh... đưa đến giải thoát an lạc tối hậu, thoát khỏi vĩnh viễn vòng trói buộc của luân hồi sanh tử, và trở thành bậc xứng đáng được cúng dường ở thế gian này.

2) One of the fruitions of the path of cultivation—Một trong những quả vị trên bước đường tu tập—See Fruit of Arhat.
3) No longer learning: Vô Học (Bất Học).
4) According to the Sthaviras, Arhats are perfect beings; but according to the Mahasanghikas, Arhats are not perfect, they are still troubled by doubts and are ignorant of many things. Thus, Mahayana Buddhism advises Buddhists not to hold up Arhats as ideals. Rather those should be emulated as ideals who during aeons of self-sacrifice and continuous struggle to save sentient beings and to attain Buddhahood: Theo Thượng Tọa Bộ, A La Hán là một bậc hoàn thiện hoàn mỹ; nhưng theo Đại Chúng Bộ, A La Hán chưa phải là bậc hoàn mỹ, họ vẫn còn bị những nghi hoặc quấy nhiễu và vẫn còn rất nhiều điều chưa được liễu giải. Chính vì thế mà Phật Giáo Đại Thừa khuyên Phật tử không nên đề cao lý tưởng A La Hán. Thay vì vậy, nên noi gương những bậc đã hiến trọn đời mình, đã hy sinh tự ngã và không ngừng cố gắng nhằm đạt đến mục đích cứu độ chúng sanh cũng như cảnh giới của chư Phật.
5) In the Book of Kindred Sayings, the Buddha does not make any statement differentiating between Himself and an Arahant: "The Tathagata, Brethren, who being Arahant, is fully enlightened, he it is who doth cause a way to arise which had not arisen before; who doth bring about a way not brought about before; who doth proclaim a way not proclaimed before; who is the knower of a way, who understands a way, who is skilled in a way. And now, brethren, his disciples are way-farers who follow after him. That, brethren, is the distinction, the specific feature which distinguishes the Tathagat who, being Arahant, is fully enlightened, from the brother who is free be insight."—Trong Tương Ưng Bộ Kinh, Đức Phật không có sự phân biệt khác nhau giữa Ngài và A La Hán: "Nầy các Tỳ Kheo! Như Lai là bậc A La Hán, là bậc giác ngộ hoàn toàn, làm cho con đường khởi lên mà trước đó chưa khởi, đem đến con đường mà trước đó chưa có, tuyên bố con đường mà trước đó chưa được tuyên bố. Ngài là người biết, hiểu và thiện xảo về con đường. Và nầy các Tỳ Kheo, các đệ tử của Ngài là những vị sống theo đạo, tiếp tục thành tựu đạo. Nầy các Tỳ Kheo, đó là sự sai biệt, điểm đặc biệt để phân biệt Như Lai, bậc A La Hán, hoàn toàn giác ngộ với các Tỳ Kheo được giải thoát nhờ trí tuệ."
6) According to the "Buddhist Images of Human Perfection", Nathan Katz showed that: "The Arahant is said to be equal to the Buddha in terms of spiritual attainment, as they have both completely overcome the asava—Theo tác phẩm "Bậc Toàn Thiện trong Phật Giáo", Nathan Katz đã chỉ ra rằng: "A La Hán được nói là đồng với Đức Phật về phương diện chứng đạt và giải thoát vì cả hai đều hoàn toàn vượt qua các kiết sử lậu hoặc.
7) According the the Milindapanha, Arahants outshining all other Bhiksus, overwhelming them in glory and splendor, because they are emancipted in heart. Arahantship is called the jewel of emancipation—Trong Kinh Na Tiên Tỳ Kheo, A La Hán nổi bật sáng chói và trầm tĩnh giữa các Tỳ Kheo khác, bởi lẽ các ngài có sự giải thoát và an tĩnh trong thân tâm. A La Hán được gọi trân báu của sự giải thoát.
8) Arhat still has three meanings—A-la-hán còn có ba nghĩa:

a) Worthy of offerings—Ứng Cúng: Worthy of offerings, worthy of worship or respect from humans and gods, one of the ten titles of a Tathagata. It is said that if you make offerings to an Arahan, you thereby attain limitless and boundless blessings. There is no

way to calculate how many—Người xứng đáng được cúng dường của người và trời, là bậc đã xa lìa mọi điều ác, một trong mười danh hiệu của Như Lai. Người ta tin rằng nếu bạn cúng dường cho một vị A La Hán thì bạn được vô lượng phước đức, không có cách chi mà tính toán cho được.

b) Slayer of thieves: Bố Ma—Sát Tặc—Phá si—Killer of the demons of ignorance, or slayer of the enemy. The thieves here are not external thieves, but the thieves within yourself: the thieves of ignorance, the thieves of afflictions, the thieves of greed, hatred, pride, doubt, wrong views, killing, stealing, lying, and so on. They are unknown to you, but they quietly rob all your virtues—Người đã tiêu diệt hết ma chướng não phiền. Ma chướng phiền não ở đây không phải là ngoại ma, mà những tên giặc ở ngay bên trong chính bạn: giặc si mê, giặc phiền não, giặc tham, sân, mạn, nghi, tà kiến, sát, đạo, dâm, vọng. vân vân. Bạn không biết, nhưng chúng âm thầm cướp mất đi hết đạo đức của bạn.

c) Patience with the nonproduction of dharmas—Vô sanh pháp nhẫn: They have attained the patience with the nonproduction of dharmas. They do not have to be reborn, because they have destroyed all the karma of reincarnation—A La Hán đã đạt được vô sanh pháp nhẫn. Họ không còn tái sanh vì đã diệt hết nghiệp luân hồi sanh tử.

(III) According to the Encyclopedia of Buddhism, the word 'Arahanta' is derived from the root 'Arh', to deserve, to be worthy, to be fit, and is used to denote a person who has achieved the goal of religious life in Theravada Buddhism. Arahanta is composed of two parts'Ari' and 'Hanta'. 'Ari' means enemies or defilements. 'Hanta' means killing or destroying. So, an Arahant is a man who killed or destroyed all defilements like lust, hatred and ignorance. I.B. Hornor in "The Early Buddhist Theory of Man Perfected" gives us the following four forms of the nouns: araha, arahat, arahanta, and arahan. In early Buddhism, the term denotes a person who has gained insight into true nature of things, and the Buddha was the first Arahant. After the first conversion, five brothers of Kondanna also became Arahants. The Arahants are described as Buddhanubuddha, i.e., those who attained enlightenment after the fully Enlightened One. Then, as time passed, the conception of Arahantship was gradually widened and elaborated by the Buddha and his successors. Thus, an Arahant who was also supposed to comprehend the formula of the twelve nidanas, had eradicated the three asravas, practiced the seven factors of enlightement, got rid of the five hindrances, freed himself from the three roots of evil, ten fetters of belief. He practiced self-restraint and concentration, and acquired various supernatural power, and awakened the nature of the misery of samsara. He practiced the Four meditations, four ecstatic attainments and the supreme condition of trance and obtained the six kinds of super knowledge, threefold knowledge, etc, resulted in the liberation in the end. This freedom made him an Arahant who destroyed the fetter of rebirth in the cycle of samsara and enjoyed himself in Nibbana, and was worthy of being revered in this world. In the Pasadika Sutta, the Buddha reminded us the following Arahant formula: "The brother who is an Arahant in whom the intoxicants are destroyed, who has done his task, who has laid down his burden, who has attained salvation, who has utterly destroyed the fetters of rebirth, who is emancipated by true dharmas. The dicipline of a Buddhist is aimed at the attainment of Arahantship. In other words, Arahant is an ideal man or sage at the highest of spiritual development—Theo Bách Khoa Toàn Thư Phật Học, từ Arahant xuất phát từ gốc 'Arh", nghĩa là 'xứng đáng' hay 'thích hợp', và được dùng để biểu thị cho một người đã đạt được mục đích của đời sống phạm hạnh theo Phật Giáo Nguyên Thủy. Arahant được thành hình từ hai phần: 'Ari' và 'hanta'. 'Ari' có nghĩa là kẻ thù hoặc phiền não. 'Hanhta' là giết hoặc tiêu hủy. Thế nên A La Hán là một vị đã giải thoát tất cả các phiền não như tham lam, sân hận và si mê. I.B. Hornoor trong Giáo Lý Nguyên Thủy về

Bậc Toàn Thiện, đã đưa ra bốn mẫu của danh từ A La Hán như sau: Araha, Arahat, Arahanta, và Arahan. Trong Phật giáo Nguyên Thủy, từ A La Hán chỉ người đã đạt được bản chất thật của các pháp, và Đức Phật được coi là vị A La Hán đầu tiên. Sau khi thuyết bài pháp đầu tiên 'Kinh Chuyển Pháp Luân', năm anh em Kiều Trần Như cũng trở thành những bậc A La Hán. Những vị A La Hán nầy được mô tả như là những người đã được giải thoát sau bậc giác ngộ hoàn toàn, tức là Đức Phật. Theo dòng thời gian, khái niệm A La Hán từ từ được Đức Phật và những đệ tử của Ngài kế tiếp mở rộng và chi tiết hóa. Do đó, A La Hán cũng có nghĩa là người hiểu lý Duyên Sanh, đã diệt được ba lậu hoặc, tu tập thất giác chi, rũ bỏ được năm triền cái, thoát khỏi căn bản phiền não và mười tà kiến. Vị ấy đã tu tập giới, định, và đạt được nhiều năng lực siêu phàm, và tỉnh thức được bản chất đau khổ của thế giới ta bà. Vị ấy đã tu tập Tứ Thiền, đạt được Tứ định, sáu thắng trí, tam minh, vân vân, đưa đến giải thoát an lạc tối hậu. Sự giải thoát nầy đưa vị ấy thành bậc A La Hán, thoát khỏi vòng trói buộc của luân hồi sanh tử và an hưởng Niết Bàn, trở thành bậc xứng đáng được cúng dường ở thế gian. Trong Kinh Thanh Tịnh, Đức Phật đã đưa ra công thức về một vị A La Hán như sau: "Vị ấy là bậc A La Hán, lậu hoặc đã diệt trừ, những việc nên làm đã làm, gánh nặng đã đặt xuống, đã giải thoát hoàn toàn những trói buộc của tái sanh, vị ấy giải thoát bởi sự thức tỉnh các pháp." Mục đích tu tập của người Phật tử là đạt đến quả vị A La Hán. Nói cách khác, A La Hán là bậc giác ngộ hay bậc phạm hạnh đã đạt được đỉnh cao nhất trong tiến trình phát triển tâm linh.

(IV) Great Arhats—Đại A La Hán: Great Arhats are great beings belonging to the Dharmakaya, i.e. Great Bodhisattvas, who expendiently take the appearance of monastic disciples of the Buddha. They have realized the inconceivable reality of the Buddha Dharma, and so they are called "great". They accompanied the Buddha as He turned the Wheel of the Dharma, bringing benefits to all the realms of humans and gods, and so they were well known to all (in all Buddhist Sutras, 1,250 bhiksus were always mentioned)—Đại A La Hán là các vị đã bậc vốn là Pháp Thân Đại Sĩ, đã chứng được Pháp Thân, thị hiện ra làm đệ tử Phật. Các bậc này đều chứng thực phép tu bất khả tư nghì Phật Pháp, cho nên gọi là Đại A La Hán. Từ khi Đức Phật chuyển Pháp Luân, các bậc này lúc nào cũng theo Phật, mang lại lợi ích cho khắp cõi nhân thiên, cho nên được đại chúng biết đến (trong các kinh Phật đều có kể đến 1.250 vị).

(V) Arhat according to the view of Theravada Buddhism—A La Hán theo quan điểm Nguyên Thủy:

1) During the life of the Buddha, many of his disciples attained enlightenment in his presence. They fully eradicated the fires of greed, hatred and delusion and, having attained Nirvana, were released from samsara, the endless cycle of rebirth. These "Worthy Ones" (Arhats) form part of the Noble Sangha (in which Buddhists take refuge), along with the Buddha and the Dharma, and represent the ideal of the Theravada tradition. Because they received the teaching as disciples, rather than discovering it for themselves, they are not "Perfect Buddhas." Famous Arhats include Sariputra, known for his wisdom and ability to teach; Mogallana, renowned for his mental and meditational power; and Ananda, the Buddha's attendant, who was recognized for his devotion and supernatural memory in reciting the Buddha's teaching at the First Council. Ananda is also known for his role in establishing the first Buddhist order of nuns—Trong thời Đức Phật còn tại thế, nhiều đệ tử của Ngài đạt được giác ngộ dưới sự chứng kiến của Ngài. Họ đã hoàn toàn đoạn trừ những ngọn lửa tham, sân, si và đạt được Niết Bàn, không còn luân hồi sanh tử nữa. Những bậc "Cao Quý" hay A La Hán này thành hình một phần của đoàn thể Tăng Già (nơi về nương của các Phật tử), cùng với Phật và Pháp; và tượng trưng cho lý tưởng của Phật giáo Nguyên Thủy. Vì họ tiếp nhận

giáo pháp từ Đức Phật, chứ không phải tự thân khám phá ra những pháp ấy, nên họ không phải là những vị Phật "Toàn Giác." Các vị A La Hán nổi tiếng gồm có các ngài Xá Lợi Phất, được biết đến bởi trí tuệ và khả năng thuyết pháp; Mục Kiền Liên nổi tiếng nhờ thần thông và khả năng thiền định, và ngài A Nan, thị giả của Đức Phật, nổi tiếng do sự tận tụy và trí nhớ siêu phàm trong việc trùng tụng lại những lời Phật dạy trong lần kết tập kinh điển lần thứ nhất. Ngài A Nan cũng nổi tiếng trong vai trò thành lập giáo hội Tỳ Kheo Ni đầu tiên của Phật giáo.

2) The position of the Arhat, the Consummate One, is very clear. When a person totally eradicates the lust, hatred, and delusion, that leads to becoming, he is liberated from the shackles of samsara, from repeated existence. He is free in the full sense of the word. He no longer has any quality which will cause him to be reborn as a living being, because he has realized Nibbana, the entire cessation of continuity and becoming (bhava-nirodha); he has transcended common or worldly activities and has raised himself to a state above the world while yet living in the world: his actions are issueless, are karmically ineffective, for they are not motivated by the lust, hatred and delusion, by the mental defilements (kilesa). He is immune to all evil, to all defilements of the heart. In him, there are no latent or underlying tendencies (anusaya); he is beyond good and evil, he has given up both good and bad; he is not worried by the past, the future, nor even the present. He clings to nothing in the world and so is not troubled. He is not perturbed by the vicissitudes of life. His mind is unshaken by contact with worldly contingencies; he is sorrowless, taintless and secure—A La Hán là bậc đã trừ diệt hoàn toàn tam độc Tham, Sân, Si đưa đến tái sanh. Vị ấy đã giải thoát khỏi những trói buộc của vòng luân hồi, không còn phải tái sanh. Vị ấy được tự do và không còn điều gì khiến vị ấy phải tái sanh lại làm người. Vị ấy đã chứng đắc Niết Bàn, sự tận diệt hoàn toàn của dòng hữu diệt (tiến sanh và trở thành—Bhava-Nirodha). Vị ấy đã vượt qua những hoạt động bình thường của thế gian mặc dù vẫn sống trong cuộc đời thường của thế gian. Dù vẫn còn sống trong trần tục, vị ấy đã tự nâng mình lên một trạng thái siêu thế. Những hành động của vị ấy không bị tác động bởi Tam Độc Tham Sân Si. Vị ấy vô nhiễm với mọi điều ác và với các cấu uế của tâm. Trong vị ấy không còn các tùy miên phiền não hay những khuynh hướng ngủ ngầm (anusaya). Vị ấy vượt qua cả thiện lẫn ác, từ bỏ cả tốt lẫn xấu. Quá khứ, hiện tại và vị lai không còn làm cho vị ấy phải lo lắng. Vị ấy không chấp trước điều gì trong thế gian nầy, vì vậy không còn sầu lo. Những thăng trầm của cuộc sống không làm vị ấy xao xuyến lo sợ nữa. Theo Kinh Hạnh Phúc (Mangala Sutta): "Khi xúc chạm việc đời, tâm không động không sầu."

(VI) Arhat according to the view of Mahayana Buddhism—A La Hán theo quan điểm Đại Thừa: The Mahayanists always maintained that an Arhat had not completely shaken off all attachment to 'I' and 'mine.' He set out to obtain Nirvana for himself, and he won Nirvana for himself, but others were left out of it. In this way, the Arhat could be said to make a difference between himself and others, and thereby to retain, by implication, some notion of himself as different from others, thus showing his inability to realize the truth of 'Not-self' to the full. Mahayana Buddhism compared the Arhat unfavorably with the Bodhisattva, and it claimed that all should emulate the Bodhisattva and not the Arhat—Những người theo Phật giáo Đại Thừa luôn cho rằng A La Hán là vị chưa hoàn toàn rũ hết sự trói buộc đối với 'ngã' và 'ngã sở' (cái 'ta' và cái 'của ta'). Vị A La Hán sắp đặt Niết Bàn cho chính mình, và đã đạt được Niết Bàn cho chính mình, nhưng vẫn bỏ người khác bên ngoài. Bằng cách như vậy, người ta có thể nói vị A La Hán vẫn còn phân biệt giữa ta và người; và như vậy A La Hán vẫn còn giữ một vài khái niệm về mình với tư cách khác biệt với người khác, do vậy chứng tỏ rằng vị A La Hán vẫn chưa có khả năng chứng ngộ viên mãn chân lý về "Vô

Ngã." Phật giáo Đại Thừa so sánh một vị A La Hán một cách bất lợi như vậy đối với một vị Bồ Tát, và tuyên bố rằng tất cả phải noi theo đường của vị Bồ Tát chứ không phải là con đường của vị A La Hán.

(VII)Four stages of Arhatship—Tứ Thánh quả: See Four kinds of holy men (II).

(VIII)Nine grades of arhats: Cửu Vô Học—There are nine grades of arhats who are no longer learning, having atained their goal—Có chín loại vô học của các bậc A-La-Hán đã đạt được mục đích tối hậu không cần phải học nữa—See Nine grades of arhats.

(IX)The Buddha's teachings on Arhat in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về A La Hán trong kinh Pháp Cú:

1) There is no more suffering for him who has completed the journey; he who is sorrowless and wholly free from everything; who has destroyed all fetters (Dharmapada 90): Người đã giải thoát hết thảy, đã dứt hết thảy buộc ràng, là người đi đường đã đến đích.
2) The mindful exert themselves, they do not enjoy in an abode; like swans who have left their pools without any regret (Dharmapada 91): Kẻ dũng mãnh chánh niệm, tâm không ưa thích tại gia, ví như con ngỗng khi ra khỏi ao, chúng bỏ lại cái nhà ao hồ của chúng không chút nhớ tiếc.
3) Arhats for whom there is no accumulation, who reflect well over their food, who have perceived void, signless and deliverance, and their path is like that of birds in the air which cannot be traced (Dharmapada 92): Những vị A-la-hán không chất chứa tài sản, biết rõ mục đích sự ăn uống, tự tại đi trong cảnh giới "không, vô tướng, giải thoát" như chim bay giữa hư không.
4) Arhats whose afflictions are destroyed, who are not attached to food, who have perceived void, signless and deliverance, and their path is like that of birds in the air which cannot be traced (Dharmapada 93): Những vị A-la-hán, dứt sạch các hoặc lậu, không tham đắm uống ăn, tự tại đi trong cảnh giới "không, vô tướng, giải thoát" như chim bay giữa hư không.
5) The gods even pay homage to Arhats whose senses are subdued, like steeds well-trained by a charioteer, those whose pride and afflictions are destroyed (Dharmapada 94): Những vị A-la-hán đã tịch tịnh được các căn, như tên kỵ mã đã điều luyện được ngựa lành, nên không còn phiền não ngã mạn và được các hàng nhơn thiên kính mộ.
6) Like the earth, Arhats who are balanced and well-disciplined, resent not. He is like a pool without mud; no new births are in store for him (Dharmapada 95): Những vị A-la-hán đã bỏ hết lòng sân hận, tâm như cõi đất bằng, lại chí thành kiên cố như nhân đà yết la, như ao báu không bùn, nên chẳng còn bị luân hồi xoay chuyển.
7) Those Arhats whose mind is calm, whose speech and deed are calm. They have also obtained right knowing, they have thus become quiet men (Dharmapada 96): Những vị A-la-hán ý nghiệp thường vắng lặng, ngữ nghiệp hành nghiệp thường vắng lặng, lại có chánh trí giải thoát, nên được an ổn luôn.
8) The man who is not credulous, but knows the uncreated, who has cut off all links and retributions, and renounces all desires. He is indeed a supreme man (Dharmapada 97): Những vị A-la-hán chẳng còn phải tin ai, đã thấu hiểu đạo vô vi, dứt trừ vĩnh viễn nguyên nhân, cùng quả báo ràng buộc, lòng tham dục cũng xa lìa. Chính đó là bậc Vô thượng sĩ.
9) In a village or in a forest, in a valley or on the hills, on the sea or on the dry land, wherever Arhats dwell, that place is delightful (Dharmapada 98): Dù ở xóm làng, dù ở rừng núi, dù ở đất bằng, dù ở gò trủng, dù ở biển cả hay đất khô, dù ở bất cứ chốn nào mà có vị A-la-hán, thì ở đó đầy dẫy cảnh tượng yên vui.
10) For Arhats, delightful are the forests, where common people find no delight. There the passionless will rejoice, for they seek no desires nor sensual pleasures (Dharmapada 99): Lâm dã là cảnh rất vui đối với vị A-la-hán, nhưng người đời chẳng ưa thích, trái lại dục lạc là cảnh ưa thích đối với người đời, vị A-la-hán lại lánh xa.

(X) According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 1, the Buddha said—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 1, Đức

Phật dạy: "Always observe the 250 precepts; enter into and abide in purity by practicing the Four Noble Truths, which accomplish Arahantship. Arahants can fly and transform themselves. They have a lifespan of vast aeons and wherever they dwell they can move earth and heaven. One who achieves (certifies) Arahantship severes love and desire in the same manner as severing the four limbs; one is never able to use them again."—"Thường giữ gìn 250 giới, sống đời thanh tịnh, thực hành Tứ Diệu Đế, thành tựu quả vị A-La-Hán. Vị chứng quả A-La-Hán có thể phi hành, biến hóa, kéo dài mạng sống, nơi nào người ấy sống đều làm động đến đất trời. Người chứng quả A-La-Hán là người đã đoạn tận ái dục, như chân tay bị chặt không thể xử dụng trở lại được."

Arhat's deliverance from hindrances to wisdom: Huệ giải thoát—Trí huệ giải thoát của bậc A La Hán, ám chỉ các bậc A La hán độn căn đã lìa bỏ chướng phiền não—See Two kinds of deliverance (C).

Arhatship: Stage of an arhat—A La Hán địa (A La Hán quả)—See Ten grounds (III).

Arahatta (p): A La Hán—Arahant (skt)—See Arhat and Four kinds of holy men (II).

Aranyaka (skt): Hermitage—Live in retirement—A lan nhã—Nhàn cư.

Arhats or saints: Thánh nhân—This is one of the five reverence-fields which belong to the eight fields for cultivating blessedness—Đây là một trong năm Kính Điền thuộc tám ruộng phước điền—See Eight fields for cultivating blessedness (I) (A).

Arhya (skt): Argha (skt)—A Già.

1) Water: Nước.
2) Ceremonial water, e.g. offerings of scented water, or water containing fragrant flowers in ceremonies: Nghi thức dâng nước thơm trong các buổi lễ.

Arise: Appear—Come into being—Sinh khởi—Xuất hiện—The Tathagata arises in the world, the Arhat, the Fully Self-Awakened One—Đức Như Lai xuất hiện ở đời, bậc A La Hán, Chánh Đẳng Chánh Giác.

Arise (appear) in the world: Be born or come into life—Xuất hiện ở đời.

Arises: Khởi dậy.

Arishta (skt): Bất diệt, không thể tiêu diệt được—The imperishable.

Arising of delusions: Khởi lên những sai lầm—See Two types of arising of errors or delusions.

Arising, dwelling, decaying, and passing away: Sanh, Trụ, Dị, Diệt—Birth, growth, decay and death are the four phases of existence on earth—Bốn giai đoạn hiện hữu trên thế gian.

Arising of errors: Khởi lên những sai lầm—There are two types of arising of errors or delusions—See Two types of arising of errors or delusions.

Arising and extinction: Sanh Diệt.

1) Beginning and end: Production and annihilation—Appearance and disappearance—Birth and extinction—Sanh và Diệt.
2) All life or phenomena that have birth and death: Các pháp hữu vi dựa vào nhân duyên hòa hợp, từ pháp chưa có trở thành có gọi là sanh; dựa vào nhân duyên mà pháp đã có trở thành không gọi là diệt.

Arising in a good place, a heavenly world after death: After death, at breaking up of the body, he arises in a good place, a heavenly world. This is one of the five advantages to one of good morality and of success in morality—Người giữ giới, sau khi thân hoại mệnh chung được sanh lên thiện thú hay Thiên giới. Đây là một trong năm điều lợi ích cho người đủ giới—See Five advantages to one of good morality.

Arising of personality: Sakkaya-samudayo anto (p)—Hữu thân tập biên—See Three dharmas (XXI).

Arising from the primal nature: Tánh Khởi—Arising from the bhutatathata, in contrast with arising from secondary causes (Duyên khởi)—Pháp tính chân như tự mình khởi lên mà khởi tác ra chư pháp, đối lại với duyên khởi là các pháp do cả chân thực và hư vọng hòa hợp lại mà khởi lên.

Aristocracy (n): Tầng lớp quý tộc.

Aristotle (n): Triết gia Hy Lạp (384-322 B.C.)—Greek philosopher (384-322 B.C.).

Ariya (p): **Arya** (skt)—Thánh nhân—Đấng Tối thượng.

Ariya-atthangika-magga (p): Bát Thánh Đạo—Noble Eightfold Path.

Ariya-dhanani (p): Thất Thánh Tài—Bảy tài sản—Bảy tài sản của bậc Thánh Nhân—Seven Treasures of Enlightened Beings.

Ariyan-abiding: Ariyo-viharo (p)—Thánh trú—See Three dharmas (LII).

Ariyan dispositions: Thánh cư—Ariya-vasa (p)—According to the Sangiti Sutta (Sutra) in the Long Discourses of the Buddha, there are ten Ariyan dispositions—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có mười Thánh Cư—See Ten Ariyan dispositions.

Ariyaphalam (p): Thánh Quả—The holy truth—Fruit of the saintly life (bodhi or nirvana)—Holy fruition—Fruit of Arhatship—The fruition of holiness—Đạo quả của bậc Thánh, đạt được Bồ Đề hay Niết Bàn. **See Six stages of Bodhisattva developments (6).

Ariya-sacca (p): Tứ Diệu Đế—Four Noble Truth.

Ariyasaccani (p): Noble truth—Chân lý cao thượng.

Ariya-vamsa (p): Tứ Thánh Hành—Tứ Thánh Chủng—Tứ Y—Tứ Lương Dược—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are the four holy ways—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn Thánh chủng:

1) Wearing rags from dust-heaps: Here a monk is content with any old robe, praises such contentment, and does not try to obtain robes improperly or unsuitably. He does not worry if he does not get a robe, and if he does, he is not full of greedy, blind desire, but makes use of it, aware of such dangers and wisely aware of its true purpose. Nor is he conceited about being thus content with any old robe, and he does not disparage others. And one who is thus skilful, not lax, clearly aware and mindful, is known as a monk who is true to the ancient, original Ariyan lineage—Bằng lòng mặc đồ bá nạp từ vải rách—Ở đây vị Tỳ Kheo tự bằng lòng với bất cứ loại y nào, tán thán sự bằng lòng với bất cứ loại y nào, không cố ý tìm cầu y một cách không xứng đáng, không buồn áo não nếu không được y; nhưng khi được y vị nầy không nhiễm trước, không say mê, không có phạm tội, vị nầy dùng y, thấy các nguy hiểm và biết rõ sự giải thoát. Vì tự bằng lòng với bất cứ loại y nào nên vị ấy không khen mình chê người. Ở đây vị nầy khéo léo, tinh cần, tỉnh giác, chánh niệm. Vị Tỳ Kheo nầy được gọi là một vị đã trung thành với Thánh chủng theo truyền thống nguyên thủy quá khứ.
2) A monk is content with any alms-food he may get (similar as in 1): Bằng lòng với đồ khất thực nhận được.
3) A monk is content with any old lodging-place or sitting under trees (similar as in 1): Bằng lòng ngồi dưới gốc cây hay một phòng xá cũ kỹ.
4) Entire withdrawal from the world or fond of abandoning (similar as in 1): Hoàn toàn buông bỏ thế sự.

Ariyo-viharo (p): Ariyan-abiding—Thánh trú—See Three dharmas (LII).

Arjaka (skt): A Lê Thụ—A tree with white scented flowers, said to fall in seven parts, like an epidendrum—Một loại cây có hoa thơm.

Arjuna (skt): A Chu Đà Na—A Thuận Na—A noble tree in India. Nagarjuna obtained this name because he was born under the foot of this tree—Một loại cây quý bên Ấn Độ. Ngài Long Thọ đản sanh dưới cội cây nầy nên mang tên Nagarjuna.

Arka (skt): A La Ca—A Ca—A Già—Hoa trắng—White flower.

Armor: Áo giáp—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of armor of Great Enlightening Beings**.** Enlightening beings who abide by these can wear the supreme armor of Buddhas and crush all demon armies—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ mặc giáp của chư Bồ Tát. Chư Đại Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời mặc được mão giáp vô thượng của Như Lai, và có thể xô dẹp tất cả ma quân—See Ten kinds of armor of Great Enlightening Beings.

Armor of dedication: Giáp hồi hướng—Use to construct the adornments of all Buddhas—Dùng để kiến lập tất cả sự trang nghiêm của Phật—See Ten kinds of armor of Great Enlightening Beings.

Armor of firm stability and freedom from distraction of the mind of universal knowledge: Giáp nhứt thiết trí tâm kiên cố chẳng tán loạn—Use to prevent cultivators from enjoying other vehicles—Dùng để tránh việc ưa thích những thừa khác—See Ten kinds of armor of Great Enlightening Beings.

Armor of great benevolence: Giáp đại từ—Use to rescue all sentient beings—Dùng để cứu hộ tất cả chúng sanh—See Ten kinds of armor of Great Enlightening Beings.

Armor of great commitment: Giáp đại nguyện—Use to fulfill all their tasks—Dùng để hoàn tất mọi việc làm đến chỗ rốt ráo—See Ten kinds of armor of Great Enlightening Beings.

Armor of great compassion: Giáp đại bi—Use to endure all suffering—Dùng để kham chịu tất cả sự khổ—See Ten kinds of armor of Great Enlightening Beings.

Armor of single-minded certainty: Giáp nhứt tâm quyết định—Help freeing from doubts and confusion in regard to all things—Nhằm giúp xa lìa nghi hoặc nơi các pháp—See Ten kinds of armor of Great Enlightening Beings.

Armor of skill in means: Giáp thiện xảo phương tiện—Use to generate universal roots of goodness—Dùng để xuất sanh thiện căn phổ môn—See Ten kinds of armor of Great Enlightening Beings.

Armor of virtue: Giáp phước đức—Use to benefit all sentient beings—Dùng để làm lợi ích tất cả chúng sanh—See Ten kinds of armor of Great Enlightening Beings.

Armor of the ways of transcendence: Giáp Ba La Mật—Use to liberate all conscious beings—Dùng để độ thoát tất cả chúng sanh—See Ten kinds of armor of Great Enlightening Beings.

Armor of wisdom: Giáp trí huệ—Use to destroy the darkness of affliction of all sentient beings—Dùng để dứt tối ám phiền não của tất cả chúng sanh—See Ten kinds of armor of Great Enlightening Beings.

Armorous net: Love net—Lưới tình.

Army of afflictions: Phiền Não Quân—The army of temptations, tempters or allurements.

Army of Asura: A tu la quân—See Asura and Six paths.

Army of Mara: Ma quân (quân binh ma ác).

Army of temptations: Đạo quân của sự cám dỗ.

Arni (skt): Alni (skt)—A Lợi Ni—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Arni was a kingdom which formed part of ancient Tukhara, situated near to the source of the Oxus—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Arni là một phần của vương quốc cổ Tukhara, tọa lạc nơi nguồn của dòng Oxus.

Arnold, Sir Edwin (1832- 1904): One of the famous British literary figures, author of an influential poem on Buddhism entitled "The Light of Asia," which was published in 1879. The poem describes the life and teaching of Sakyamuni Buddha. This poem has made a considerable contribution to the Dharma propagation among Westerners since then. Although a devout Christian, Arnold still saw much in common between Christianity and Buddhism. He became Principal of Deccan College in Poona, India, in 1856, at the age of 25. At the same time he composed Buddhist poetry and translated many texts from Sanskrit to English. He visited Bodhgaya in 1885 and campaigned for funds to restore it from its dilapidated condition—Sir Edwin Arnold, một trong những khuôn mặt văn chương nổi tiếng của Anh Cát Lợi, tác giả của tập thơ có ảnh hưởng trong Phật giáo chủ đề "Ánh Sáng Á Châu," được xuất bản năm 1879. Tập thơ diễn tả lại cuộc đời và giáo pháp của Đức Thích Ca Mâu Ni Phật. Thi phẩm này đã đóng góp phần lớn vào việc truyền bá chánh pháp đến người Tây phương từ đó đến nay. Mặc dù là một tín hữu Cơ Đốc thuần thành, Arnold vẫn thấy có nhiều điểm tương đồng giữa Cơ Đốc và đạo Phật. Ông trở thành Viện trưởng của Viện đại học Deccan, ở Poona, Ấn Độ vào năm 1856, vào tuổi 25. Vào thời đó ông cũng làm thơ và phiên dịch nhiều

kinh điển ra Anh ngữ từ ngôn ngữ Bắc Phạn. Ông viếng thăm Bồ Đề Đạo Tràng vào năm 1885 và phát động quỹ trùng tu Đạo Tràng từ tình trạng đổ nát.

Arogya (skt): Kha Lộ Chỉ.

1) Freedom from sickness, healthy: Khỏe mạnh.
2) A greeting from a superior monk (are you well? Or Be you well?): Lời chào của một vị Tăng có tuổi hạ cao.

Arogya-mada (skt): The great intoxication of health—Trạng thái độc hại của sự vô bệnh.

Arogya-mado (p): Vô bệnh kiêu—Intoxication with health—Kiêu mạn vì thân không bệnh—See Three dharmas (XLVIII).

Arogyra (skt): Healthy—Absence of illness—An lành.

Aroma (n): Mùi hương.

Around: On every side—Chu (chung quanh).

Arousals of craving: Ái sanh—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four arousals of craving—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, có bốn ái sanh—See Four sources of affection for a bhiksu or bhiksuni.

Arouse (v): Khai Giác—To awaken, or to allow the original Buddha-nature to open and enlighten the mind—Làm cho Phật tánh bản sơ được khai mở và tâm trí được giác ngộ—See Arrogance.

Arouse (v) **energy**: Tha thiết sống tinh tấn—Here a monk who arouses energy, and wants to persist in this—Ở đây vị Tỳ Kheo tha thiết sống tinh tấn và khát vọng sống tinh tấn trong tương lai—See Seven grounds for commendations.

Arouse the determination for enlightenment with extraordinary will: Dùng thù thắng nguyện phát Bồ Đề tâm, tự biết thọ ký—See Ten ways of receiving the prediction of Budhahood (A).

Arouse right energy: Bodhisattvas arouse right energy, diligently cultivating all difficult practices of enlightening beings, entering the ten powers of Buddhas without hindrances—Khởi chánh tinh tấn, siêng tu tất cả khổ hạnh của Bồ Tát, nhập thập lực của Phật không chướng ngại—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (8).

Arrange (v): To fix at—To place or put—An vị.

Arrangement: The arrangement, which can arrange and distribute all skillful and good deeds—Trang nghiêm phong luân, có khả năng làm trang nghiêm và phân bố các điều thiện xảo—See Four kinds of atmosphere.

Arrangement of all the goodness: Trang Nghiêm Phong Luân, có khả năng trang nghiêm và phân bố các điều thiện xảo—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha (1).

Array of pure lights atmosphere: Tịnh Quang Trang Nghiêm phong luân—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha (8).

Arrest: To seize—To take—Câu (bắt giữ).

Arrogance (n): Sự kiêu mạn.

1) Kiêu (khi lờn người khác)—Ngã mạn—According to the Kosa Sastra, there are seven pretensions or arrogances—Theo Câu Xá Luận, có bảy loại kiêu mạn—See Six things that defile the pure mind and Seven arrogances.
2) This is one of the eight kinds of pride, mana, arrogance or self-conceit—Đây là một trong tám loại mạn—See Eight kinds of pride or arrogance.
3) Mana (skt): Mạn—Ngã mạn Tự cao tự phụ—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.
4) Mada (skt): Kiêu—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.
5) Devout Buddhists should always remember that envy is generated by one's feeling of inferiority, while pride, haughtiness, and arrogance are born from a false sense of superiority. These kinds of pride and arrogance are caused by looking at things from a distorted, self-centered point of view. Those who have truly understood the Buddha's teachings and been able to obtain a right view of things will never succumb to such warped thinking—Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng tật đố phát sinh do người ta có cảm giác mình thấp kém, trong khi kiêu mạn (tà mạn, ngã mạn, tăng thượng mạn, etc.) phát sinh từ cảm giác tự tôn sai lầm. Những thứ tự kiêu này sinh ra do người ta nhìn các sự vật từ một quan điểm sai lệnh. Những ai đã thực sự thông hiểu Phật pháp và

có thể đạt được cái nhìn đúng đắn về sự vật sẽ không bao giờ nhân nhượng lối suy nghĩ lệch lạc như thế.

Arrogance is to be abandoned: Quá mạn cần phải từ bỏ—See Eight things that lead to the cutting off of affairs.

Pride because of clan or name: Cậy nơi gia thế hay tiếng tăm mà kiêu mạn—See Eight kinds of pride or arrogance.

Arrogance because of cleverness: This is one of the eight kinds of pride or arrogance—Cậy nơi thông minh trí tuệ mà kiêu mạn. Đây là một trong tám thứ kiêu mạn—See Eight kinds of pride or arrogance.

Arrogance because of good looks: This is one of the eight kinds of pride or arrogance—Cậy nơi tướng hảo mà kiêu mạn. Đây là một trong tám thứ kiêu mạn—See Eight kinds of pride or arrogance.

Arrogance because of independence or high position: This is one of the eight kinds of pride or arrogance—Cậy nơi tự tại hay quyền cao chức trọng mà kiêu mạn. Đây là một trong tám thứ kiêu mạn—See Eight kinds of pride or arrogance.

Arrogance because of strength: Cậy mình mạnh hơn người nên kiêu mạn—See Eight kinds of pride or arrogance.

Arrogance because of wealth: Cậy nơi nhiều tiền lắm bạc mà kiêu mạn—See Eight kinds of pride or arrogance.

Arrogance and pride: Kiêu Mạn—Arrogance and pride, a kind of klesa, one of the five higher bonds of desire—Kiêu mạn là tên một loại phiền não, một trong ngũ thượng phần kết—See Eight kinds of pride or arrogance.

Arrogance because of strength: Cậy mình mạnh hơn người nên kiêu mạn. Đây là một trong tám thứ kiêu mạn—This is one of the eight kinds of pride or arrogance—See Eight kinds of pride or arrogance.

Arrogance because of wealth: Cậy nơi nhiều tiền lắm bạc mà kiêu mạn. Đây là một trong tám thứ kiêu mạn—This is one of the eight kinds of pride or arrogance—See Eight kinds of pride or arrogance.

Arrogant and haughty: Ngã mạn cống cao.

Arrogant thoughts: Mạn tưởng (những tư tưởng kiêu mạn).

Arrow of desire: Dục Tiễn.

1) The arrows of desire, or lust: Những mũi tên của lòng tham dục.
2) The darts of the Bodhisattva, who hooks and draws all beings to Buddha: Dục Kim Cang—Những mũi tên Kim Cang của Bồ Tát, dùng để câu móc và lôi kéo chúng sanh về với Phật.

Arrow's flight: Nhất Tiễn Đạo—Đường tên bay.

Arrow and rock: Thỉ Thạch—Arrow and rock are two incompatibles, for an arrow cannot pierce a rock—Mũi tên và đá là hai thứ chống chọi lại với nhau vì mũi tên không xuyên qua đá được.

Art: According to extant records of the earliest Buddhist community, iconographic representation was discouraged by Sakyamuni Buddha and his followers, who wanted to prevent the development of cults that focus on the figure of the Buddha, rather than on the doctrines and practices he taught. In addition, the central focus of the monastic community was introspective meditation, rather than external symbolism. As Buddhism grew and attracted more followers, artistic representations began to appear. There was, however, an initial reclutance to represent the Buddha directly, and so he was often depicted in aniconic motifs, such as his footsprints (buddha-pada) or the Bodhi Tree (Bodhi-Vrksa). The most widespread aniconic representation of the Buddha was in the form of reliquaries called "Stupas." These continue to be popular throughout the Buddhist world, and a plethora of styles has developed. In Indian Buddhism it was commonly thought that they physically represented the Buddha, and some texts indicate that it was widely believed that venerating a stupa was equivalent to venerating the Buddha himself. Iconic representations began to appear on stupas some time after the reign of Asoka (272- 236 B.C.), and a number of figures are found on stupas at Bharhut, Sanci, and Amaravati. These monuments have carved depicting scenes from the life of the Buddha. Around the end of the first century, artists began to fashion representations

of the Buddha, and the Buddha dispersed symbol in Buddhist art all over the world. The earliest known examples of the Buddha image borrowed motifs from non-Buddhist traditions, since there was at that time no accepted notion regarding how he should be represented. Artists in Mathura, present-day north central India, for example, adopted imagery from the depiction of Yaksas, and in Gandhara, present-day Afghanistan, artists appear to have been influenced by Greek art. As Buddhism spread to other parts of the world this trend continued, and the Buddha image has acquired the characteristics and artistic motifs of the local populations of every Buddhist society. Despite Buddhism's initial rejection of artistic representation, Buddhist art flourished both in India and throughout Asia. With the development of tantric Buddhism in India, art and imagery also became integrated into meditative practice. As tantric Buddhism spread to Tibet, Mongolia, China, Japan, Korea and Vietnam, elaborate use of imagery became widespread in many quarters—Theo những hồ sơ còn sót lại của cộng đồng Phật giáo, những biểu tượng bằng hình ảnh không được Đức Phật Thích Ca Mâu Ni và các đệ tử của Ngài khuyến khích, vì các Ngài muốn tránh về sau này phát triển ra những hệ phái chỉ nhắm vào hình tượng Phật, hơn là giáo pháp mà Ngài đã giảng dạy. Hơn nữa, điểm tập trung chủ yếu của cộng đồng Phật giáo là thiền định về tự xem xét nội tâm của chính mình, hơn là những biểu tượng bên ngoài. Khi Phật giáo phát triển và thu hút nhiều tín đồ hơn thì sự tiêu biểu về nghệ thuật bắt đầu xuất hiện. Tuy nhiên, có sự rụt rè ban đầu để biểu trưng về Đức Phật, và thường thì Ngài được vẽ dưới những dạng không phải người mà cũng không phải là động vật, như dấu bàn chân của Ngài hay là cây Bồ Đề. Lan truyền rộng rãi nhất là những "tháp." Những tháp này tiếp tục phổ cập trong thế giới Phật giáo, và quá nhiều kiểu cách đã phát triển. Trong Phật giáo Ấn Độ người ta thường nghĩ rằng những tháp này tiêu biểu cho hình thể Đức Phật, và trong một vài kinh điển người ta còn tin tưởng một cách rộng rãi rằng tôn kính tháp cũng như tôn kính Đức Phật vậy. Những biểu tượng về hình thể bắt đầu xuất hiện trên những tháp ở Bharhut, Sanci, và Amaravati. Những tượng đài này đã được khắc những cảnh họa về đời sống của Đức Phật. Vào khoảng cuối thế kỷ thứ nhất, các nhà họa sĩ bắt đầu vẽ các kiểu biểu trưng về Đức Phật hay những dấu hiệu tản mác về Ngài từ khắp nơi trên thế giới. Những thí dụ sớm nhất về hình tượng của Đức Phật được mượn từ những chủ đề không phải là của Phật giáo, vì có lúc người ta không chấp nhận khái niệm về phải nên họa Ngài như thế nào. Thí dụ như những nhà họa sĩ ở Mathura, bây giờ là Bắc Trung Ấn, chấp nhận hình ảnh từ bức họa miêu tả của những Dạ Xoa, và ở Kiện Đà La, bây giờ là A Phú Hãn, các nhà họa sĩ dường như chịu ảnh hưởng của nghệ thuật Hy Lạp. Khi Phật giáo được truyền đi tới các nơi khác trên thế giới thì khuynh hướng này vẫn tiếp tục, và hình tượng Đức Phật có hơi hướng địa phương của các cộng đồng phật giáo này, nghệ thuật và hình tượng cũng đã quyện vào thiền tập. Mặc dầu sự chối bỏ tiên khởi của Phật giáo về những biểu tượng nghệ thuật, nghệ thuật Phật giáo vẫn thịnh hành ngay trên đất Ấn và khắp Á Châu. Với sự phát triển của Mật Tông ở Tây Tạng, Mông Cổ, Trung Hoa, Nhật Bổn, Đại Hàn và Việt Nam, việc sử dụng hình tượng một cách trau chuốt đã trở nên phổ cập ở nhiều nơi.

Arts of the Buddhist religion: Methods of the Buddhist religion—Đạo thuật.

Artcraft Circle: Karma-mandala (skt)—Kiết Ma Mạn Đà La—The Artcraft Circle is the circle of sculptured figures. In Japan and East Asian countries, there are no artcraft circles of sculptured figures, but the multitude of Buddhistic images of Java is said to be of this kind. Karma in Sanskrit means "action" or "work," here it especially means the artistic work of solid representation—Kiết Ma Mạn Đà La là Mạn Đà La bằng những hình ảnh điêu khắc. Ở Nhật và các nước Đông Á không có Mạn Đà La điêu khắc, nhưng vô số tượng Phật ở Java được xem như là thuộc loại nầy. Karma trong Phạn ngữ có nghĩa là "nghiệp" hay "hành động," ở đây đặc biệt có nghĩa là nghệ thuật trình bày bằng vật rắn—See Four kinds of Mandala.

Arteries and veins: Huyết Mạch—Two linked things which are closely connected—Huyết mạch bao gồm động mạch và tỉnh mạch kế nối nhau (ví như các tông phái đều có tông chỉ uyên áo do chư tổ các đời truyền lại, đời đời truyền nối như huyết

mạch trong cơ thể con người, kế nối nhau, luôn luôn nối theo người trước, và mở lối cho người sau).

Arts of Buddhist religion: Methods of Buddhist religion—Đạo thuật (phương pháp hay nghệ thuật tu hành của Phật giáo).

Artha (skt): Lợi lạc—Meaning—Object—Advantage—Use—Wealth—Motive.

1) Meaning—Nghĩa: When it is used as "meaning," it stands contrasted to words or letters, and the latter are thought inadequate to fully describe the former—Khi từ nầy được dùng với nghĩa là "nghĩa," nó trái nghĩa với ngôn từ hay văn tự, và ngôn từ được cho rằng không tương xứng để miêu tả đầy đủ về ý nghĩa.
2) Objects—Sự vật: When it means "objects" in general, it is almost equivalent to the external world, which is, however, better expressed by Vishaya. Vishaya seems to have a more collective sense than Artha when both refer to the objective world—Khi từ nầy có nghĩa là các sự vật hay đối tượng thì nó hầu như tương đương với thế giới bên ngoài, tuy rằng thế giới bên ngoài được diễn tả bằng từ Vishaya. Vishaya hình như có nghĩa chung hơn là Artha khi cả hai đều chỉ vào thế giới khách quan hay đối tượng.
3) Phenomena in contrast with Noumena. "Practice" or the thing, affair, matter, in contrast with "Theory" or the underlying principle—"Sự" hay các pháp hữu vi do nhân duyên sanh ra, đối lại với "Lý" hay các pháp vô vi xa lìa khỏi mọi nhân duyên sanh ra. "Thực hành" đối lại với "Lý thuyết".

Artha-carya (skt): Lợi hành—Useful conduct—Beneficial conduct—Lợi Hành Nhiếp—Useful deeds—Beneficial action—Useful conduct, or beneficial action—Conduct profitable to others—Beneficial conduct which helps others love and receive the truth—Khởi thiện hành về thân khẩu ý để làm lợi cho người khác để họ nhiếp thụ chân lý—See Four elements of popularity.

Arthakatha (skt): Explanation—Commentary—Bình luận.

Arthapravicayam (skt): Arthapravicayam, one of the four dhyanas. It consists in examining the meaning of a proposition or theory—Quán Sát Nghĩa Thiền, một trong bốn loại Thiền, hàm nghĩa quán sát "nghĩa lý" của một mệnh đề hay một lý thuyết.

Artharva-veda (skt): A-tát-thì-đà.

Arthavikalpa (skt): Phân biệt về tài sản—Discrimination about wealth—One of the discriminations or "Vikalpas," i.e, to get attached to gold, silver, and other various treasures and to the talking about them—Một trong những loại phân biệt, như chấp thủ vào vàng, bạc, và nhiều đồ quý khác hay bằng cách nói về các thứ ấy.

Article of faith: Tín điều.

Articles of religion: Tín điều tôn giáo.

Articles for worship: Phật Cụ—Những món dùng cúng Phật (những đồ vật trang trí trên bàn thờ)—The six articles for worship in monastaries (articles used on an altar in worship of Buddha)—Sáu món dành trong việc cúng kiến hay sáu món mà Thiền Lâm dâng để cúng Phật. **See Six articles for worship.

Artificial (a): Nhân tạo.

Artificial barriers: Chướng ngại nhân tạo.

Artificial name: Prajnaptinamamatreyam (skt)—Duy Giả Thiết Danh—In accordance with to the thinking of ordinary people or worldly way of thinking, there is an ego-substance, which, however, to Buddhist theory, it is only an artificial name, not a real existence—Theo suy nghĩ thông thường thì có một ngã thể; tuy nhiên, đối với giáo lý nhà Phật nó chỉ là giả danh chứ không hiện hữu.

Artistic work: Work of art—Công trình mỹ thuật.

Aruna (skt): Rakta (skt)—Red—Màu đỏ.

Aruna-kamala (skt): A Lư Na Hoa—Bông sen đỏ—The red lotus.

Arupa (skt): Phi Sắc—Formless—Without rupa, form or shape—Not composed of the four elements—Những thứ không có hình tướng hay hình thể, không được thành lập bởi tứ đại (những thứ do tứ đại sinh ra và hình thành thì gọi là sắc).

Arupa-bhavo (p): Becoming in the formless world—Vô sắc hữu—See Three dharmas (XVII).

Arupa-dhatu (skt & p): Arupaloka (skt)—The formless element—Vô Sắc Giới—The realm of

formlessness or formless-realm—Being above the realm of form—Realm beyond form—See Three dharmas (XIII) (A).

1) A Sanskrit term for "Formless Realm." One of the "three worlds" (triloka) of traditional Buddhist cosmology. Beings are born into this realm as a result of successful cultivation of meditative states called the "four formless absorptions" (arupya-samapatti), each of which corresponds to a heaven realm within the Formless Realm. The formless realm of pure spirit, where there are no bodies, places, things. Its extent is undefinable in the four empty regions (Tứ không xứ). In the Formless Realm there is no physicality, and the beings who reside there have lives free from pain, anxiety, or afflictions, but this is seen as unsatisfactory from a Buddhist standpoint, because when their lives in the Formless Realm end they are again reborn in the lower levels of cyclic existence. The heavens without form, immaterial, consisting only of mind in contemplation. According to Buddhism, formless-realm-meditations have the formless heaven as their objective. It is a well-known fact that in the Buddha's career he practiced the formless dhyana with Arada Kalama, and ascetic who attained the mental state of boundless consciousness, and Udraka Ramaputra, another ascetic who reached the highest stage of being neither conscious nor unconscious. Finally, the would-be Buddha surpassed his teachers and, having found no more to learn from them, went his own way in spite of their eager requests to stay and train their respective pupils—Từ Bắc Phạn có nghĩa là "Vô Sắc Giới." Một trong tam giới theo truyền thống vũ trụ học Phật giáo. Chúng sanh sanh vào chốn này do kết quả của sự tu tập thành công bốn giai đoạn thiền định gọi là "Tứ Không Xứ." Trên cõi sắc giới, nơi chỉ có tinh thần thanh tịnh, nơi không còn thân thể, không còn cung điện, không còn vật chất. Cõi trời vô sắc kéo dài không hạn định trong tứ không xứ. Cõi nầy không có vật chất của sắc pháp, mà chỉ còn thức tâm trụ nơi thiền định thâm diệu. Trên cõi vô sắc không có thân sắc, và chúng sanh trong cõi này không còn khổ đau, lo lắng hay phiền não nữa, nhưng đây vẫn được coi như bất toại theo quan điểm Phật giáo, bởi vì khi thọ mạng của chúng sanh trên cõi này chấm dứt họ vẫn phải tái sanh vào cõi thấp hơn trong vòng luân hồi sanh tử. Theo Phật giáo, vô sắc giới thiền lấy vô sắc giới thiên làm đối tượng. Theo truyền thuyết, Đức Phật tu tập Vô sắc thiền với Arada Kalama, một nhà tu khổ hạnh đã đạt được trạng thái Thức Vô Biên; và với Udraka Ramaputra, một nhà tu khổ hạnh khác đã đạt được trạng thái cao nhất là Phi tưởng phi phi tưởng xứ định. Cuối cùng Đức Phật đã vượt qua các thầy mình, và, không còn gì để học hỏi nữa, Ngài tự dấn bước trên con đường của mình, mặc cho những lời yêu cầu nồng hậu của hai nhà tu khổ hạnh kia, mời Ngài ở lại để dạy cho các đồ đệ của họ. **See Four immaterial heavens.
2) The realm of no Beauty (non-form): This is the realm of the higher deities. The formless or immaterial realm of pure spirit. There are no bodies, palaces, things. Where the mind dwells in mystic contemplation. Its extent is indefinable in the four "empty" regions of spaces (Tứ không xứ)—Cảnh giới vô sắc, không còn thân thể, cung điện, đồ vật. Nơi đó tâm an trụ trong thiền định thâm diệu. Cảnh giới nầy trải dài đến Tứ Không Xứ—Đây là cõi của thiên thần bậc cao (cảnh giới nầy cao hơn cảnh sắc giới, chúng sanh không còn bị vật chất ràng buộc, đương thể thuần là tinh thần độc lập, chúng sanh trong cõi nầy thường trụ trong thâm định, không có cảnh giới xứ sở. Y theo thắng liệt của thiền định, cõi nầy là cõi tứ không xứ).

Arupaloka (p): Cảnh giới vô sắc.

Aruparaga: Attachment to the formless meditative worlds—The seventh fetter.

Arupasamadhi (skt): See Four Stages of Formlessness.

Arupa-tanha (p): Craving for the formless world—Vô sắc ái—See Three kinds of craving (I) (B), and Three dharmas (XIV) (B).

Arupya (skt): Vô sắc định—See Four immaterial heavens.

Arupyacarin (skt): Vô Sắc Hành—Formless deeds—The exact meaning of this term is difficult to know. It may refer to the life in the world of no-form, or it is regarded as synonymous with "Anabhogacarya."—Những hành động vô hình sắc. Nghĩa chính xác của thuật ngữ nầy thật khó biết. Có lẽ nó nhằm ám chỉ đời sống ở cõi vô sắc, hay nó đồng nghĩa với vô công dụng hạnh.

Arupya-dhatu (skt &p): Vô sắc giới—The realm of formlessness—Being above the realm of form—Realm beyond form—The formless realm of pure spirit, where there are no bodies, places, things. Its extent is undefinable in the four empty regions (Tứ không xứ)—The heavens without form, immaterial, consisting only of mind in contemplation—Trên cõi sắc giới, nơi chỉ có tinh thần thanh tịnh, nơi không còn thân thể, không còn cung điện, không còn vật chất. Cõi trời vô sắc kéo dài không hạn định trong tứ không xứ. Cõi nầy không có vật chất của sắc pháp, mà chỉ còn thức tâm trụ nơi thiền định thâm diệu—See Triloka and Arupa-dhatu.

Arupya-samapatti (skt & p): A Sanskrit term for "formless absorptions." Four meditative states that correspond to levels within the Formless Realm (arupya-dhatu), the highest realm within cyclic existence. One is reborn in one of these levels in dependence upon successful cultivating the corresponding absorption—Từ Bắc Phạn có nghĩa là "Vô sắc định." Vô sắc định là bốn trạng thái thiền định tương ứng với bốn cõi trong cõi trời vô sắc, là cõi trời cao nhất trong vòng luân hồi sanh tử. Chúng sanh sanh vào những cõi này do sự tu tập thiền định thành công tương ứng:

1) In the absorption of limitless space (akasanantya-samapatti), the appearance of forms to the mind completely disappears, and the meditator perceives everything as limitless space, without any obstruction or variety. The first of the four immaterial jhanas. When the mind, separated from the realm of form and matter, is exclusively directed towards infinite space, it is said to be abiding in the Akasanantya-yatanam. To reach this, a meditator who has mastered the fifth fine-material jhana based on a "kasina" object spreads out the counterpart sign of the "kasina" until it becomes immeasurable in extent. The he removes the "kasina" by attending only to the space it pervaded, contemplating it as "infinite space." The expression "base of infinite space," strictly speaking, refers to the concept of infinite space which serves as the object of the first immaterial-sphere consciousness. This is the state or heaven of boundless space, where the mind becomes void and vast like space. Existence in this stage may last 20,000 great kalpas—Hư Không Xứ—Trong cõi không vô biên xứ, sự hiển hiện của hình sắc hoàn toàn toàn biến mất, và hành giả nhận biết mọi vật như hư không không còn biên xứ nữa, không còn bị ngăn ngại nữa. Không xứ đầu tiên trong Tứ Không Xứ. Khi cái tâm được tách khỏi cảnh giới hình và chất, được đặc biệt đưa thẳng đến không gian vô biên thì nó được gọi là đang trú trong không vô biên xứ. Để đạt đến cõi nầy, hành giả đã đạt tới tầng thiền thứ năm trong sắc giới có thể trau dồi thiền vô sắc, bắt đầu gom tâm vào điểm sáng phát ra từ đề mục hay đối tượng (kasina), cho đến khi nào điểm sáng ấy lớn dần đến bao trùm toàn thể không gian. Đến đây hành giả không còn thấy gì khác ngoài ánh sáng nầy, cùng khắp mọi nơi. Từ ngữ Không Vô Biên Xứ hay không gian đầy ánh sáng nầy không có thực, không phải là một thực tại, mà chỉ là một khái niệm (không gian phát huy từ đối tượng). Đây là cõi trời vô biên nơi mà tâm trở nên vắng lặng và vô tận như hư không. Thọ mệnh trong cõi trời nầy có thể dài đến 20.000 đại kiếp.
2) In the absorption of limitless consciousness (vijnananantya-samapatti), the meditator first views the preceding absorption as gross and then views the discrimination that consciousness is limitless as peaceful. After attaining the state of the base of infinite space, meditator continues to concentrate on this state of "infinite space" until he takes as object the consciousness of the base of infinite space, and contemplates it as "infinite consciousness" until the second immaterial absorption arises, or when the mind going beyond infinite space is concentrated on the infinitude of consciousness it is said to be

abiding in the Vijnananantya. This is the state or heaven of boundless knowledge. Where the powers of perception and understanding are unlimited. Existence in this stage may last 40,000 great kalpas—Trong cõi thức vô biên xứ, hành giả thấy cái định ở không vô biên xứ hãy còn thô thiển, đoạn thấy rằng ngay cả thức cũng không còn biên xứ nữa, không còn bị ngăn ngại nữa. Sau khi đạt được trạng thái "Không Vô Biên Xứ," hành giả tiếp tục gom tâm vào sơ thiền vô sắc cho đến lúc phát triển nhị thiền vô sắc, hay khi cái tâm vượt khỏi cái không gian vô biên mà tập trung vào sự vô biên của thức. Đây là cõi trời vô tận trí nơi mà khả năng hiểu biết và thẩm thấu là vô tận. Thọ mệnh trong cõi trời nầy có thể kéo dài đến 40.000 đại kiếp.

3) In the absorption of limitless of nothingness (akimcanya-samapatti), even viewing everything as limitless consciousness appears as gross, and meditator cultivates a mental state in which only nothingness appears to the mind. This is more subtle than the preceding absorption, since there is no content at all, only undifferentiated nothingness. The third immaterial attainment has its object the present non-existence or voidness. Meditators must give attention to the absence of that consciousness in the second immaterial-sphere consciousness. When the mind going even beyond the realm of consciousness finds no special resting abode, it acquires the concentration called "knowing nowhere to be." This is the state or heaven of nothing or non-existence. Where the discriminative powers of mind are subdued. Existence in this stage may last 60,000 great kalpas—Trong vô sở hữu xứ, hành giả thấy ngay cả mọi vật trong thức vô biên xứ hãy còn thô thiển, nên hành giả tu tập trạng thái tinh thần vi tế hơn trong đó không còn gì hiện lên trong tâm nữa. Đề mục của tầng thiền vô sắc thứ ba là "không có gì hết," nơi đây hành giả phải chú ý vào sự vắng mặt của "thức" trong nhị thiền vô sắc. Khi mà tâm của hành giả vượt khỏi cả cái cảnh giới của thức mà thấy không có chỗ nào riêng để trú, thì nó đạt được cái định gọi là "Không biết chỗ nào để hiện hữu." Đây là cõi trời vô hữu nơi không còn sự phân biệt. Thọ mệnh trong cõi trời nầy có thể kéo dài đến 60.000 đại kiếp.

4) In the succeeding absorption, even this is left behind, and there is no coarse discrimination at all, only subtle discrimination. This is generally referred to as the "peak of cyclic existence" (bhavagra), because it leads to rebirth at the highest level of the Formless Realm, a state in which beings have enormously long unpleasantness and only the subtlest of discriminations. This fourth and final immaterial attainment is so called because it cannot be said either to include perception or to exclude perception. The nature of this concentration is neither in the sphere of mental activities nor out of it. This is the state or heaven of neither thinking nor not thinking which may resemble a state of intuition. The realm of consciousness or knowledge without thought is reached (intuitive wisdom). Existence in this stage may last to 80,000 great kalpas. In a Buddhist context, however, this is still unsatisfactory, since one's lifespan eventually ends, and one is again reborn in the lower realms of cyclic existence, where one will again suffer, grow old, and die. Thus for Buddhists the final goal should be a supramundane path, one that leads out of cyclic existence altogether and which results in either the state of buddhahood or at least the more limited Nirvana of an Arhat or Pratyeka-buddha—Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ—Trong giai đoạn thiền định kế tiếp này, không còn sự phân biệt thô thiển, mà chỉ còn những phân biệt vi tế mà thôi. Gọi là "Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ" vì ở trạng thái nầy, "tưởng" không thể được bao gồm mà cũng không thể bị loại trừ. mà cũng không có "không tưởng." Bản chất của cái định nầy là không ở trong cảnh giới hoạt động của tâm thức mà cũng không ở ngoài cảnh giới ấy. Đây là cõi trời vô tưởng, nơi chỉ còn trí trực giác chứ không còn suy tưởng nữa. Thọ mệnh trong cõi trời nầy có thể kéo dài đến 80.000 đại kiếp. Tuy nhiên, trong kinh điển Phật giáo, đây cũng

còn là bất toại, vì khi thọ mệnh chấm dứt thì chúng sanh trong cõi này vẫn phải chịu luân hồi sanh tử vào những cảnh giới thấp hơn, nơi mà người lại phải chịu cảnh, sanh, lão, bệnh, tử. Như vậy đối với người Phật tử, cứu cánh cuối cùng phải là con đường giải thoát ra khỏi cảnh luân hồi sanh tử để hoặc giả tiến tới quả vị Phật hoặc giả ít lắm cũng đạt được niết bàn hữu hạn của một vị A La Hán hay một vị Độc Giác Phật.

Arya (skt): Ariya (p)—Thánh—Saint—Venerable—A Lê Da—A Li Da—A Li Dã—A Lược—A Di.

1) A Sanskrit term for "noble" or "wise." A person who has attained the path of seeing (darsana-marga), the third of the five Buddhist paths. In Mahayana, this means that such a person has had directed experience of emptiness (sunyata)—Từ Bắc Phạn có nghĩa là "Cao quý" hay "khôn ngoan." Một người đã đạt được "kiến đạo," con đường thứ ba trong năm con đường tiến tu của người Phật tử. Trong Phật giáo Đại Thừa, "Arya" chỉ người đã chứng ngộ "tánh không." **See Four kinds of holy men.
2) Saint: Thánh giả—Sage.
3) Holy: Thiêng liêng.
4) Gods: Thánh thần.
5) One who is wise and good, and is correct in all his characters: Chứng đắc Chính Đạo.
6) The saint is the opposite of the common or unenlightened man: Thánh Nhân đối lại với Phàm Nhân.
7) Honourable one: Noble one—A man who has thought on the four chief principles of Buddhism and lives according to them—Thánh giả, Thánh nhân hay tôn giả (người đã ra khỏi cảnh khổ).

Aryabhasa (skt): Thánh ngữ.

1) Sacred speech, language, words, or sayings: Thánh ngôn hay những lời nói của các bậc Thánh.
2) Sanskrit: Phạn ngữ—Indian language—Ngôn ngữ của Ấn Độ.

Aryacalanatha Bodhisattva (skt): This is one of the eight diamond-kings, or bodhisattvas as guardians of Vairocana (Đại Nhựt Như Lai)—Trừ Cái chướng Bồ Tát (hiện làm Bất Động Tôn Minh Vương). Đây là một trong tám Kim Cang vương hay Kim Cang Hộ Bồ tát cho Phật Tỳ Lô Giá Na—See Eight diamond-kings.

Arya-Acalanatha Raja: Bất Động Minh Vương—See Fifteen bodhisattvas who represent the Buddha's dharmakaya, or spiritual body; wisdom in graciousness and a pierce or angry form against evil (I).

Aryadasa (skt): A Lê Da Đà Sa—A monk of the Mahasanghikah—Một vị sư của trường phái Đại Chúng Bộ.

Aryadesa (skt): Thánh phương—See Holy land.

Aryadeva (skt): Devabodhisattva (skt)—Thánh Đề Bà—Thiên Thần—A Sanskrit term for "Wise god." Name of Devabodhisattva, a native of Ceylon and he is said in some biographical sources to have been blind in one eye. He is one of the major philosophers of the Madhyamaka school and the author of the influential work "The Four Hundred" (Catuhsataka). By all accounts he was a fierce polemicist, who attacks on rival philosophers and that led to his assassination. The fifteen patriarch, a native of South India, or Ceylon, and disciple of Nagarjuna; he is also styled as Devabodhisattva, Aryadeva, and Nilanetra. He was the author of the nine works and a famous antagonist of Brahmanism. His works, which are only fully extant in Tibetan and Chinese versions, are commentaries on the writings of his teacher Nagarjuna. The Four Hundred (Chatuh-shataka) explains in four hundred verses the absence of substantiality (anatman or shunyata) through the use of negative dialectic. The Treatise on the Hundred Songs (Shata-shastra) exercised a great influence on Buddhism. In it Aryadeva attempted to refute various philosophical theories opposed to Buddhism. It is one of the foundational works of the Three Treatises (San-Lun) school of Chinese Madhyamaka—Từ Bắc Phạn có nghĩa là "vị trời khôn ngoan." Tên của Bồ Tát Đề Bà, người gốc Tích Lan, theo biên niên tiểu sử thì ông mù một mắt. Ông là một trong những triết gia chính của trường phái Trung Quán, là tác giả bộ Tứ Bách Luận nổi tiếng. Theo ý kiến chung thì ông là một nhà bút chiến dữ tợn, người đã tấn công các địch thủ và điều đó đã đưa đến sự việc ông bị ám sát chết. Tổ thứ 15 dòng Thiền Ấn Độ, gốc người

Tích Lan, là đệ tử của Ngài Long Thọ Bồ Tát. Ông cũng được gọi là Đề Bà Bồ Tát, Thánh Thiên và Thanh Mục. Ông là tác giả của chín tác phẩm và là một người nổi tiếng về chống lại Bà La Môn. Các tác phẩm của ông chỉ còn tồn tại qua những bản dịch bằng tiếng Tây Tạng và Trung Hoa, bình giải những bài viết của Thầy ông là Ngài Long Thọ Bồ Tát. Tứ Bách Luận giải thích sự vắng mặt của bản ngã, dựa vào các biện chứng tiêu cực. Bách Luận có ảnh hưởng rất lớn đối với Phật giáo, trong đó Thánh Đề Bà cố gắng bác bỏ những triết lý khác nhau đối lập với Phật giáo. Đây là một trong những bộ luận căn bản của trường phái Đại Thừa Tam Luận Tông ở Trung Hoa.

Arya-grahamatrka-dharani-sutra (skt): Thánh Diệu Mẫu Đà La Ni Kinh.

Aryajnana (skt): Thánh Trí—Holy wisdom—Supreme knowledge—Wisdom of Buddha—Supreme knowledge—Sage-like or saint-like knowledge—Supreme wisdom, or the wisdom of a saint, whereby one is enabled to look into the deepest recesses of consciousness in order to grasp the inmost truth hidden away from the sight of ordinary understanding. In Buddhism, this is the wisdom of the Buddha, or the saints or the sages; the wisdom which is above all particularization, i.e. the wisdom of transcendental truth—Cái trí tuệ tối thượng hay trí huệ của bậc Thánh, nhờ đó người ta có thể nhìn vào những chỗ thâm sâu nhất của tâm thức để nắm lấy cái chân lý thâm mật bị che khuất mà cái trí tầm thường không thể thấy được. Trong đạo Phật, đây là Phật trí hay trí của các bậc Thánh, trí siêu việt và vượt ra ngoài mọi sự phân biệt.

Aryajnanacakshus (skt): Thánh Trí Nhãn—The eye of supreme wisdom, also called the wisdom eye or Prajnanacakshus—Con mắt của trí tuệ tối thượng, cũng được gọi là tuệ nhãn.

Aryajnanasvabhavavastu (skt): Thánh Trí Bách Tính Sự—Supreme wisdom as constituting the ultimate fact of existence—Trí tuệ tối thượng như là tạo thành sự kiện tối hậu của hiện hữu.

Arya-marga (skt): Ariya-magga (p)—The Noble Path or the Path of holiness. Sacred supermundane path. It consists of the four stages of holiness (four paths that lead to the supramundane state of Nirvana)—Thánh đạo hay con đường siêu nhiên gồm bốn giai đoạn tiến "Thánh":

1) Stream enterer: Shrota-apana—Nhập Lưu.
2) Once returner: Sakridagamin—Nhứt Lai.
3) Never returner: Anagamin—Bất Lai.
4) Worthy one: Arhat—Ứng cúng—Everyone below this level of attainment is referred to as an "ordinary being" (Prthag-jana)—Bất cứ ai còn dưới quả Ứng Cúng đều được coi như là người phàm.

** See Four kinds of holy men.

Aryans (skt): A Sanskrit term for a collective group of Indo-European tribes that migrated from central and northern Europe around the beginning of the second millenium B.C., possibly due to ecological or climatic changes and the need to seek new pastures for their animals. They spoke the Indo-Aryan languages of which Sanskrit is a descendant. At that time, two main routes of migration were followed—Từ Bắc Phạn dùng để chỉ một nhóm những bộ lạc thuộc sắc dân Ấn Âu di cư từ miền Trung và Bắc Âu đến miền Bắc Ấn Độ vào khoảng đầu thiên niên kỷ thứ nhì trước Tây lịch, có lẽ vì lý do sinh thái hay khí hậu thay đổi và vì nhu cầu cần tìm đồng cỏ mới cho những đàn gia súc. Họ nói những ngôn ngữ Ấn Âu mà Phạn ngữ là hậu duệ. Vào thời đó, có hai con đường di cư chính:

1) One to Western Europe: 1) Một là con đường đi Tây Âu.
2) The other to Iran and India. In India, the Aryans colonized the Norhtern part of the country and according to some accounts subjugated the indigenous Dravidian peoples, who came to comprise the lowest of the four castes of Aryan society. The religious belief of the Aryans are recorded in ancient Hindu scriptures written in Sanskrit known as the Vedas, and involved the worship of a plurality of divine beings, many of whom are personifications of natural phenomena such as the sun, moon, and atmospheric phenomena like lightning, thunder, and storms. In Buddhism, the term "Arya" is used in the sense of "Noble" or "Venerable," and takes on a specific meaning in connection

with the noble ones who have attained various advanced stages of spiritual progress—Con đường đi đến Ba Tư và Ấn Độ. Tại Ấn Độ, người Aryans đã chiếm cứ miền Bắc Ấn và theo một vài truyện kể thì họ đã khuất phục những thổ dân Dravidian, và biến họ thành giai cấp thấp nhất trong bốn giai cấp trong xã hội Aryan. Tín ngưỡng của người Aryans được ghi lại trong những kinh điển Vệ Đà cổ, liên hệ việc thờ phụng đa thần, nhiều thần được nhân cách hóa từ các hiện tượng thiên nhiên như mặt trời, mặt trăng, và những hiện tượng thuộc về bầu khí quyển như sấm, sét, bão tố. Trong Phật giáo, từ "Arya" được dùng trong nghĩa "Cao quý" hay "Tôn quý," và có nghĩa đặc biệt liên hệ với đấng tôn quý người đã đạt được những tầng tiến bộ tâm linh cao.

** See Four Noble Truths and Eight Noble Paths.

Aryan treasures: There are seven Ariyan treasures—See Seven treasures of Enlightened Beings.

Aryaprajnacaksu (skt): Noble eye of wisdom—Thánh tuệ nhãn.

Arya-pudgala (skt): Người cao quí; người đã bước vào một trong bốn giai đoạn của con đường siêu nhiên—Noble one; persons who are on one of the four stages of the supermundane path—See Arya-marga.

Arya-samgha (skt): Arya-samgha is a Sanskrit term for "noble community." The community of the aryas or those "noble persons" (arya-pudgala) who have attained the supermundane path (arya-marga). This is the Samgha referred to in the formula of the three refuges (trisarana), and its distinct from the broader Buddhist community including laymen and laywomen—Từ Bắc Phạn dùng để chỉ "cộng đồng của các bậc tôn quý." Cộng đồng của những bậc Thánh hay những bậc cao quý, những vị đã đạt được con đường siêu việt. Đây là cộng đồng Tăng già được nói đến trong Tam Bảo, khác biệt với cộng đồng phật giáo rộng rãi hơn bao gồm cả người nam và người nữ tại gia.

Arya-satya (skt): Ariya-sacca (p)—Tứ Diệu Đế—A Sanskrit term for "noble truths." Four central tenets of Buddhism (four Truths, the four Noble Truths, the four Philosophies). A fundamental doctrine of Buddhism which clarifies the cause of suffering and the way to emancipation. Sakyamuni Buddha is said to have expounded the Four Noble Truths in the Deer Park in Sarnath during his first sermon after attaining Buddhahood. The Buddha organized these ideas into the Fourfold Truth as follows: "Life consists entirely of suffering; suffering has causes; the causes of suffering can be extinguished; and there exists a way to extinguish the cause."—Từ Bắc Phạn có nghĩa là "Thánh Đế." Bốn chân lý nhiệm mầu trong giáo lý nhà Phật, nói rõ vì đâu có khổ và con đường giải thoát. Người ta nói Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã giảng bài pháp đầu tiên về "Tứ Diệu Đế" trong vườn Lộc Uyển, sau khi Ngài giác ngộ thành Phật. Trong đó Đức Phật đã trình bày: "Cuộc sống chứa đầy đau khổ, những khổ đau đó đều có nguyên nhân, nguyên nhân của những khổ đau nầy có thể bị hủy diệt bằng con đường diệt khổ."

(I) The contents of the four noble truths—Nội dung của Tứ Thánh Đế:

1) The truth of suffering—Khổ Đế: Duhkha or Duhkha-satya (skt)—Sự thật về khổ—Suffering or the pain—All existence entails suffering—Duhkha holds that all existence involves inevitable unsatisfactoriness or suffering. That is to say all existence is characterized by suffering and does not bring satisfaction Mọi hiện hữu đều có bản chất khổ chứ không mang lại toại nguyện (sự khổ vô biên vô hạn, sanh khổ, già khổ, bịnh khổ, chết khổ, thương yêu mà phải xa lìa khổ, oán ghét mà cứ gặp nhau là khổ, cầu bất đắc khổ, vân vân. Khổ đeo theo ngũ uẩn như sắc thân, sự cảm thọ, tưởng tượng, hình ảnh, hành động, tri thức).

2) The truth of accumulation—Tập Đế: Samudhaya-satya (skt)—Sự thật về căn nguyên của cái khổ—The truth of accumulation or the truth of the arising of suffering. Samudhaya-satya asserts that suffering is caused by desire (trsna).

a) Truth of the causes of suffering—Tập Đế là sự thật rõ ràng về nguồn gốc của những nỗi khổ: According to Buddhist tenets, craving or

desire is the cause of suffering. It creates dissension in the family and society that degenerates into war between races, nations, and groups of nations in the world—Theo giáo lý nhà Phật, tham ái là nguyên nhân của đau khổ. Những dục vọng xấu xa nảy nở từ những việc vụn vặt trong gia đình, lan ra ngoài xã hội, và nổ lớn thành chiến tranh giữa các chủng tộc, giữa các quốc gia, hay giữa những phe nhóm của các quốc gia trên thế giới.

b) The truth of the origin of suffering or causes of suffering, or its location—All sufferings are caused by ignorance, which gives rise to craving and illusions (craving or grasping the wrong things), i.e. craving for life, for pleasure, for power, for wealth; the more he earns, the more he wants—Ngu si là nguyên nhân của mọi cái khổ (sự ham sống làm cho chúng sanh cứ mãi chết đi sống lại, hễ ham sống tất ham vui sướng, ham quyền thế, ham tài sản, càng được càng ham).

3) Nirodha-satya (skt): Diệt Đế—Chân lý diệt khổ—The truth of the cessation of suffering (its cessation)—The truth of dissolution—Extinction of suffering—There is an end to suffering, and this state of no suffering is called Nirvana. Nirodha-satya claims that suffering can be brought to an end—Cứu cánh diệt khổ là Niết bàn tịnh tịch (nếu chịu hạ lòng tham xuống rồi bỏ nó đi, hay trục nó ra khỏi mình thì gọi là diệt).

4) Marga-satya (skt): Đạo Đế—The truth of the PATH that leads to the cessation of suffering (the way of cure)—The truth of the right way—The way of such extinction—To practice the Eight-fold Noble Truths. Marga-satya is the path that leads to the cessation of suffering, which is completed with the attainment of Nirvana. Buddha taught: "Whoever accepts the four dogmas, and practises the Eighfold Noble Path will put an end to births and deaths—Chân lý về con đường diệt khổ, ấy là thực hành Bát Thánh đạo. Đức Phật đã dạy rằng: "Bất cứ ai chấp nhận Tứ Diệu Đế và chịu hành trì Bát Chánh Đạo, người ấy sẽ hết khổ và chấm dứt luân hồi sanh tử."

(II) Other details of the Four Noble Truths—Những chi tiết khác về Tứ Thánh Đế: In Tibetan Buddhism, each of the four is said to have four attributes—Theo Phật giáo Tây Tạng, mỗi Thánh đế đều có những thuộc tính riêng.

1) The attributes of the first truth are—Những thuộc tính của Thánh đế thứ nhất:

a) Impermanence—Vô thường: Impermanence or the fact that possessions, states of happiness, etc., eventually change and pass away—Vô thường hay yếu tố về sở hữu, hạnh phúc, vân vân... cuối cùng rồi cũng sẽ thay đổi và hoại diệt.

b) Misery—Khổ đau: All ordinary beings and mental states are prone to misery because of being under the influence of afflictions—Tất cả phàm phu và những trạng thái tâm đều phải chịu khổ đau vì chúng sanh nào cũng bị ảnh hưởng của phiền não.

c) Emptiness—Không: All conditioned phenomena lack inherent existence—Tất cả pháp hữu vi đều không có tự tính.

d) Selflessness—Vô ngã: There is no such true so-called enduring self or essence, but ordinary beings always cling the false notion of "self"—Không có cái gọi là thường ngã, nhưng phàm phu luôn vướng mắc vào khái niệm giả tạo về cái ngã.

2) The attributes of the second truth are—Thuộc tính của Thánh đế thứ nhì:

a) Cause—Nhân: Contaminated actions and afflictions are the causes of sufferings and afflictions—Những hành động nhiễm ô là nhân của khổ đau phiền não.

b) Origin—Căn cố: Contaminated actions and afflictions are the origins of suffering because they tend to produce continued suffering—Những hành động nhiễm ô và phiền não là căn cố của khổ đau vì chúng có khuynh hướng sản sanh ra khổ đau liên tục.

c) Strong production—Sự sản sanh mạnh mẽ: Contaminated actions and afflictions produce suffering with great force—Những hành động nhiễm ô và phiền não sản sanh ra đau khổ với một sức lực mạnh mẽ.

d) Condition—Duyên: Contaminated actions and afflictions provide cooperative conditions

for further sufferings—Những hành động nhiễm ô và phiền não cung cấp phối hợp duyên cho nhiều khổ đau hơn nữa.

3) The third truth's attributes are—Thuộc tính của Thánh đế thứ ba:

a) Cessation—Diệt: Suffering can only be overcome through completely extinguishing the roots of suffering—Khổ đau chỉ có thể vượt qua bằng cách triệt tiêu căn cố của chính nó.

b) Pacification—Thanh tịnh: Cultivation of a state in which afflictions are completely abandoned—Tu tập đi đến trạng thái thanh tịnh trong đó phiền não hoàn toàn bị loại bỏ.

c) Auspicious—Kiết tường: The complete elimination of suffering, said to be the supreme liberation—Hoàn toàn triệt tiêu đau khổ, trạng thái giải thoát tối thượng.

d) Definite emergence—Sự nổi bật rõ ràng: Completely eliminating suffering and its causes, such that one is fully liberated from cyclic existence—Hoàn toàn triệt tiêu khổ đau và những nhân gây ra khổ đau, tới đó người ta đã thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử.

4) The attributes of the fourth truth—Thuộc tính của Thánh đế thứ tư:

a) Path—Con đường: Taking meditation on selflessness as the cornerstone of the path to liberation—Tu tập thiền định về vô ngã là viên gạch lót đường đi đến giải thoát.

b) Suitability—Sự thích hợp: Meditation on selflessness is the most suitable path to liberation because it serves as an antidote to ignorance—Thiền định về vô ngã là con đường thích hợp nhất đi đến giải thoát vì nó chính là chất thuốc giải độc diệt trừ vô minh.

c) Achievement—Thành tựu: Meditation on selflessness is the most appropriate path to liberation because through it on can correctly intuit the nature of mind—Thiền định về vô ngã là con đường thích hợp nhất đi đến giải thoát vì qua nó người ta có thể có cảm giác trực tiếp về bản chất của tâm mình.

d) Liberation—Giải thoát: Direct realization of selflessness leads to final liberation from cyclic existence, and one transcends all sufferings and afflictions—Trực tiếp chứng nghiệm về vô ngã dẫn đến giải thoát cuối cùng khỏi vòng luân hồi sanh tử, và người ta vượt thoát khỏi những khổ đau phiền não.

Aryasena (skt): A Lê Da Tư NaA famous monk of the Mahasanghikah—Một vị sư nổi tiếng của trường phái Đại Chúng Bộ.

Aryasimha (skt): Bhikshu Simha—Sư Tử tôn giả hay Sư Tử Tỳ Kheo—The 24 patriarch of India Zen Buddhism. He was born into a Brahmin family in Central India. He spreaded the Buddha's Teachings in the Northern India. It is said that he was executed by the king of Kashmira—Vị tổ thứ 24 của Thiền tông Ấn Độ. Sanh ra trong một gia đình Bà-la-môn ở Trung Ấn. Ông là người đã truyền bá Phật giáo về phía Bắc Ấn Độ. Người ta kể rằng ông đã bị vua xứ Kashmira hành quyết.

Aryastanga-marga: A Sanskrit term for "eightfold noble path."—Từ Bắc Phạn chỉ "Tám con đường cao thượng."—Bát Chánh Đạo.

1) Samyag-drsti (skt): Samma-ditthi (p)—Chánh Kiến (hiểu đúng)—Correct views refer to accepting certain key Buddhist concepts such as the four noble truths (arya-satya), dependent arising (pratiya-samutpada), karma, etc., as well as to eliminating wrong views—Chánh kiến chỉ việc chấp nhận những khái niệm chính yếu trong Phật giáo như tứ diệu đế, mười hai nhân duyên, nghiệp, vân vân., đồng thời loại trừ tất cả những tà kiến.

2) Samyag-samkalpa (skt): Samm-sakappa (p)—Chánh Tư Duy (nghĩ đúng)—Correct intention or right thinking involves cultivating a proper orientation, that is, a mental attitude that aims at following the Buddhist path to awakening (Bodhi)—Chánh tư duy là tư duy liên hệ đến tu tập đúng, nghĩa là tâm thái luôn hướng về con đường của người Phật tử để đi đến giác ngộ Bồ Đề.

3) Samyag-vac (skt): Samma-vaca (p)—Chánh Ngữ (nói đúng)—Correct or Right Speech or Perfect Speech. Correct speech involves avoiding harsh, untruthful, or divisive speech and idle chatter; on the contrary, one must involve in speaking truthfully, pleasantly, and non-belligerently—Chánh ngữ liên hệ đến việc tránh nói lời thô lỗ, lời không chân thật, lời gây chia rẻ, hay nhàn đàm hí luận (lời nói

nhảm nhí); ngược lại, người ta phải quan hệ với lời nói chạn thật, vui vẻ và không nói lời tranh chấp.

4) Samyag-karmanta (skt): Samm-kammanta (p)—Chánh Nghiệp (làm đúng)—"Correct actions" entails adhering to the monastic rules outlined in the Pratimoksa, and for laypeople trying to adhere to the five or ten lay precepts—Chánh nghiệp hành động đúng theo giới luật được đặt ra trong giới luật của Phật, với người tại gia thì cố gắng giữ gìn ngũ giới.
5) Samyag-ajiva (skt): Samma-ajiva (p)—Chánh Mạng (mưu sinh đúng)—"Correct livelihood" requires that one avoid occupations that involve one in negative actions, such as selling slaves, dealing in munitions, butchery, etc.—Chánh mạng đòi hỏi người Phật tử tránh những ngành nghề có liên hệ tới ác nghiệp, như mua bán nô lệ, súng đạn hay nghề đồ tể.
6) Samyag-vyayama (skt): Samma-vayama (p)—Chánh Tinh Tấn (nỗ lực đúng)—"Correct effort" refers to an attitude of properly orienting the mind toward the desired goal of liberation from cyclic existence and steadily applying oneself to practices that are concordant with it—Chánh tinh tấn có nghĩa là tâm thái luôn hướng về mục tiêu giải thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử và vì thế mà tự thân luôn nỗ lực tu tập theo đúng với chánh pháp.
7) Samyag-smrti (skt): Samma-sati (p)—Chánh Niệm (chú tâm đúng)—"Correct mindfulness" involves cultivating a state of mental clarity and alertness in which one is aware of one's mental processes and attitudes and, more importantly, in which one is in control of them. Through continuous self-examination and mental alertness, one can develop the mindfulness that enables one to master one's emotions, thoughts and feelings and focus them in the direction of awakening (bodhi)—Chánh niệm là tu tập sao cho tâm mình luôn trong sáng và tỉnh thức, trong đó mình phải tỉnh thức những biến chuyển trong tâm cũng như tâm thái của chính mình, và quan trọng hơn hết là mình phải kiểm soát được tâm mình. Xuyên qua sự tự quán sát và tâm thái tỉnh thức, người ta có thể phát triển chánh niệm nhằm làm cho mình có thể tự kiểm và tập trung những tình cảm, tư tưởng và cảm giác của mình về hướng tu tập giác ngộ Bồ Đề.
8) Samyag-samadhi (skt): Samma-samadhi (p)—Chánh Định (tập trung tư tưởng đúng)—"Correct concentration" requires the previous steps. Unless one has a concentrated mind that can fix itself calmly and one-pointedly on a single object without being distracted by laxity or excitement, one cannot properly enter into meditation, which requires intense concentration—Chánh định đòi hỏi hành giả phải tu tập những bước vừa kể trên. Trừ phi nào mình có chánh định, để tâm có thể an trụ nhất điểm mà không bị lôi cuốn hay làm cho lo ra bởi sự buông thả hay kích thích, chừng đó mình mới có thể đi vào thiền định đòi hỏi sự tập trung mãnh liệt.

Aryastupa-mahasri (skt): Đái Tháp—To have a pagoda represented on the head, as in certain images; a form of Maitreya—Tháp tượng trên đỉnh đầu của một vài hình tượng, như tượng Phật Di Lặc.

Arya-tara (skt): Aryavalokitesvara (skt)—A Lợi Da Đa La—Đức Đa La—One of the titles of Kuan-Yin—Một trong những danh hiệu của Đức Quán Âm.

Arya-vamsa (skt): Four holy ways—Tứ Thánh Hành—See Four holy ways.

Aryavarman (skt): A Lê Da Phạt Ma—A famous monk of the Sarvastivadin school, author of a work on the Vaibhasika philosophy—Một vị sư nổi tiếng của phái Đại Chúng Bộ, tác giả của bộ A Tỳ Đạt Ma Luận Giải hay Vi Diệu Pháp Luận Giải.

As: Tatha (skt)—In such manner—Like—So—Thus—See Tathagata.

As black as night (ink): Tối đen như mực.

As bright as day: sáng như ban ngày.

As cool as a cucumber: Bình tĩnh không hề nao núng.

As cunning as a fox: Ranh ma như cáo già.

As dumb as a statue: Câm như hến.

As far as I am concerned: Về phần tôi.

As greedy as a dog: Tham ăn như chó.

As if: Y như thể.

As if there were nobody near: Bàng nhược vô nhân (xem như bên mình không có ai)—Nhãn trung vô nhân—Mục hạ vô nhân—Too proud for one's own good.

As if transformed: Như hóa.

As a last resource: Như cách sau cùng.

As long as: Chừng nào

As a man makes his bed, so must he lie: Mình làm mình chịu—Nhân nào quả nấy.

As man sows, so shall he reap: Ác giả ác báo.

As a matter of fact: Kỳ thật.

As one does one receives: Tự Tác Tự Thọ—Làm ra cái gì thì thọ dụng cái nấy—Every man receives the reward of his deed, creating his own karma—Mỗi người đều phải nhận lãnh hậu quả của nghiệp do mình tạo ra.

As a rule: Theo thường lệ.

As the tree, so the fruit: Rau nào sâu nấy.

As you sow, so shall you reap: Trồng dưa được dưa, trồng đậu được đậu—Nhân nào quả nấy.

As-You-Will Jewel King Dharani: Như Ý Bảo Luân Vương Đà La Ni—See Ten small mantras.

As a whole: Nói chung.

Asaddhamma (p): Thất Phi Diệu Pháp—See Seven wrong practices.

Asadha (skt): A Sa Đà.

1) The fourth month of India, between the months of June and July: Tháng tư của Ấn Độ, khoảng tháng sáu và tháng bảy—See Twelve Months of a Year in India.
2) Asadha, an Indian constellation in Sagittarius: Chòm sao của Ấn Độ gồm sao "Ky" và sao "Đẩu."
3) Name of an Indian monk. It is said he was converted by a nun: Tên của một vị Tỳ Kheo Ấn Độ. Người ta nói ông A Sa Đà được độ bởi một vị Tỳ Kheo Ni.

Asaiksa (skt): Vô Học—Beyond study—No longer learning—Stage beyond study—Where intuition rules—Bất Thoái tướng—See Nine grades of arhats.

(I) An overview of "Asaiksa"—Tổng quan về Vô Học: Asaiksa or beyond learning stage refers to the stage of Arhatship in which no more learning or striving for religious achievement is needed (when one reaches this stage) because he has cut off all illusions and has attained enlightenment. The state of arhatship, the fourth of the sravaka stages; the preceding three stages requiring study; there are nine grades of arhats who have completed their course of learning—Không cần phải học nữa vì đã đoạn tận vọng hoặc và đạt thành giác ngộ. Khi đạt tới giai đoạn nầy, hành giả không cần phải học hay cố gắng thành tựu theo tôn giáo. Đây là giai đoạn của bậc A La Hán, giai đoạn thứ tư trong Thanh Văn Thừa, ba giai đoạn trước là hữu học—See Asaiksa-marga.

(II) Categories of "Asaiksa"—Phân loại Vô Học:

1) Arhat (Worthy of Offerings) or No-birth in the Hinayana: A La Hán hay Bất sanh trong Tiểu Thừa là bậc vô học—See Arhat and Four kinds of holy men.
2) The Buddha in the Mahayana: Phật là bậc vô học trong Đại Thừa—See Buddha.

Asaiksa-marga (skt): Asekha-magga (p)—Vô học đạo—A Sanskrit term for "Path to no more learning." Fifth and last of the Buddhist paths. Following the fourth, the "path of meditation" (bhavana marga), the meditator overcome the subtlest traces of afflictions and of the conception of a truly existing self (atman), together with their seeds. In this period, all defilements and perverse views about the knowable, such as belief in an inherent, permanent self or atman, are overcome. It is at this point one becomes enlightened as either an Arhat or a Buddha. A Theravada Buddhist who completes this path is then referred to as an Arhat. A Mahayanist who completes this path becomes a Buddha, and according to Sarvastivada at the end of this path one becomes either a sravaka buddha, pratyeka-buddha, or Samyak-sambuddha—Từ Bắc Phạn có nghĩa là "Vô Học Đạo." Con đường thứ năm và cũng là con đường cuối cùng trong việc tu tập của người Phật tử. Theo sau con đường thứ tư là con đường "Thiền đạo," hành giả vượt qua những dấu hiệu vi tế nhất của phiền não và khái niệm về sự hiện

hữu thật có của một cái ngã, cùng với những nhân của chúng. Trong giai đoạn này, tất cả mọi phiền não, tà kiến, chẳng hạn như sự tin tưởng vào một cái ngã thường còn, đều được khắc phục. Vào thời điểm này hành giả trở nên chứng ngộ như là một vị A La Hán hay một vị Phật. Hành giả theo Phật giáo Nguyên Thủy nào đắc được "vô học đạo" được xem như là một bậc A La Hán. Hành giả Đại Thừa hoàn tất được con đường này là trở thành một vị Phật, và theo Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ, vị nào đi đến cuối "vô học đạo" là trở thành một vị Độc Giác Phật, hay đắc Tam Miệu Tam Bồ Đề.

Asakta (p): Vô ngại.

Asalaha Puja: Ngày của Pháp Bảo (Pháp Bảo Nhật)—Asalha Puja, known as "Dharma Day", is celebrated on the full-moon day in July. This day commemorates the very first time the Buddha taught Dharma to the five monks in the Deer Park at Benares, India. One of the major religious festivals in Theravada Buddhist countries, which commemorates Sakyamuni Buddha's preaching of his first sermon in the Deer Park. The festival takes its name from the fact that the sermon was thought to have been delivered on the full moon night of the month of Asalha. In Sri Lanka, the festival is known as the "Esala Perahera."—Asalha Puja là "Ngày Pháp Bảo," được cử hành vào ngày trăng tròn tháng bảy. Ngày này được tổ chức để tưởng niệm ngày đầu tiên Đức Phật chuyển Pháp Luân cho năm anh em Kiều Trần Như tại vườn Lộc Uyển trong thành Ba La Nại. Một trong những ngày lễ chính của các xứ theo Phật giáo Nguyên Thủy, tưởng niệm ngày Đức Phật thuyết giảng bài pháp đầu tiên trong Vườn Lộc Uyển. Buổi lễ có tên từ sự kiện người ta nghĩ rằng bài pháp đã được thuyết giảng trong đêm trăng tròn của tháng Asalha (giữa tháng 6 và tháng 7 dương lịch—See Twelve Months of a Year in India). Tại Sri Lanka, buổi lễ được biết tới mang tên lễ "Esala Perahera."

Asama (skt): Without equal—Vô Đẳng.

1) Unequal: The one without equal—Không ai bằng—So với các loài sinh vật khác không một loài nào sánh bằng.
2) An honoured title of the Buddha: Tôn hiệu của Phật—Trí tuệ của Như Lai, trong tất cả các pháp không gì so sánh nổi, cũng không gì vượt được.

Asamasama (skt): Equality without equal—Vô Đẳng Đẳng.

1) Equality without equal—The unequalled state of equilibrium: Of rank unequalled, or equal with the unequalled—Cái không gì sánh nổi, lại không gì sánh ngang bằng.
2) Buddha and Buddhism are without equal: Tôn hiệu của chư Phật và đạo Phật (Phật không ai sánh bằng, đạo Phật siêu tuyệt không đạo nào sánh bằng).

Asambhuta (skt): Vô thành hay không được hợp thành—Not combined.

Asamga-citta (skt): Tâm Vô Ngại—According to The Avatamsaka Sutra, this is one of the eleven minds that lead to enlightenment. An unimpeded heart which wishes to see all the impediments removed for others—Muốn dẹp bỏ tất cả chướng ngại cho kẻ khác—See Eleven minds that lead to enlightenment.

Asamjni (skt): Asannasatto (p)—Vô Tưởng—Without thought: Absence of thinking—Senseless—Not having full consciousness—Non-conscious—Non-perception—Không còn suy tưởng.

Asamjnika (skt): Fruition of thoughtless heaven—Vô tưởng quả—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Asamjnika-samapatti (skt): Thoughtless ecstacy—Vô tưởng định—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Asamjnisamapatti (skt): Meditative concentration in the thoughtless heaven—Vô tưởng định—See Twenty-four non-interactive activity dharmas.

Asamjni-sattvah (skt): Vô Tưởng—Absence of thinking—Absence of thinking, or the Heaven above Thought—See Nine heavens of the fourth dhyana heaven.

Asamjnivipaka (skt): Facts obtained by thoughtless meditation—Vô tưởng báo—See Twenty-four non-interactive activity dharmas.

Asamkheya (skt): Countless—Exceedingly numerous—Innumerable—There are 47 number "zero" after number "1" to make one asankhya. According to the Yogacara School, a Bodhisattva

must cultivate for at least three incalculable eons before becoming a Buddha—Vô lượng—Vô số kể—Có 47 con số "không" theo sau số "một" làm thành một A Tăng Kỳ. Theo trường phái Du Già, một vị Bồ Tát phải tu tập ít nhất trong ba a tăng kỳ kiếp trước khi thành Phật.

Asamkhyeya kalpas: Vô lượng kiếp.

Asamprajanya (skt): Improper knowledge—Bất chánh tri hay biết không chơn chánh—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Asamskrta (skt): Asamskrita (skt)—Asankhata (p)—Vô Tác—Vô vi—Doing nothing—Non-active—Passive—Not doing—Passive—Inactive, physically or mentally—Not creating—Uncreated—Not becoming.

(I) An overview of "Asamskrta": Tổng quan về "Vô vi"—A Sanskrit term for "Unconditioned." "Not being produced or non-causative." Whatever dharmas lack production, cessation, abiding, and change are "unconditioned." In other words, "unconditioned, unproduced," refers to everything that is completely beyond conditioned existence, beyond arising, dwelling and passing away. In original teaching only Nirvana was regarded as Unconditioned. According to other traditions, Unconditioned dharmas are those which are not produced to causes and conditions. In Sarvastivada school, there are three types of unconditioned dharmas: 1) space (akasa); 2) analytical cessetions (pratisamkhya-nirodha); and 3) non-analytical cessations (apratisamkhya-nirodha). The Theravada tradition, however, only recognizes one unconditioned dharma, Nirvana, which is a non-analytical cessation—Từ Bắc Phạn có nghĩa là "vô vi." Vô Vi hay sự tạo tác không có nhân duyên. Pháp không nhờ hành động của thân khẩu ý. Bất cứ pháp nào không sanh, không diệt, không trụ và không biến đổi là pháp vô vi. Nói cách khác, pháp nào không bị qui định, không thành hình, tất cả những gì nằm bên ngoài sự tồn tại, sanh trụ dị diệt là pháp vô vi. Trong giáo lý nguyên thủy chỉ có Niết bàn mới được coi là Vô vi mà thôi. Theo các trường phái khác thì pháp vô vi là pháp không sanh sản ra nhân duyên. Theo Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ, vô vi pháp gồm có ba loại: 1) hư không; 2) trạch diệt pháp; và 3) vô trạch diệt pháp (see Trạch Diệt). Tuy nhiên, trường phái Nguyên Thủy chỉ chấp nhận có một pháp vô vi mà thôi, đó là Niết Bàn hay "Vô Trạch Diệt Pháp." **See Asamskrta dharma.

(II) Asamkrta according to Taoism: Vô vi theo Lão Giáo—This is a Taoist term has the literal meaning of "non-doing" or "non-striving" or "not making." It does not imply inaction or mere idling. We are merely to cease striving for the unreal things which blind us to our true self—Đây là một từ của Lão giáo có nghĩa đen là "không làm," "không gắng sức," "không gượng ép," hay không miễn cưỡng tạo tác. Nó không ám chỉ sự bất động hay lười biếng. Chúng ta chỉ không nên gắng sức vì những việc không chân thật, làm cho chúng ta hóa mù đến nỗi không thấy được tự tánh.

(III) Other meanings of "Asamskrta"—Những nghĩa khác của Vô vi": Asankhata (p)—Unproduced—Unconditioned.

1) Non-active: Inactive—Không tác động.
2) Passive: Thụ động.
3) Spontaneous: Natural—Tự động.
4) Uncaused: Not subject to cause—Không bị lệ thuộc vào nhân.
5) Without intention: Not consecrated—Unadorned—Unpolished—Not prepared—Không chủ ý.
6) Free from the passions or senses: Thoát khỏi sự chế ngự của dục vọng và cảm giác.
7) Dharma-nature: Pháp Tính.
8) Dharmadhatu: Pháp Giới.
9) Nirvana: Niết Bàn.

Asamskrta dharma (skt): Asankhata-dhamma (p)—Unconditioned or unproduced dharma—Diệt Pháp—Vô vi pháp.

(I) The meanings of Asamskrta dharma—Nghĩa của Vô Vi Pháp:

1) The unconditioned dharma, the ultimate inertia from which all forms come, the noumenal source of all phenomenal—Pháp Vô Vi (dùng để diệt bỏ hết chư tướng. Thân tâm đối với cảnh không còn cảm động, không ưa, không ghét, không ham, không

chán, không vui, không buồn, không mừng, không giận).

2) Anything not subject to cause, condition or dependence: Pháp xa lìa nhân duyên tạo tác hay không còn chịu ảnh hưởng của nhân duyên.
3) Dharmas which are out of time, eternal, inactive, unchanging, and supra-mundane: Pháp thường hằng, không thay đổi, vượt thời gian và siêu việt.
4) Nirvana and space are considered to be unconditioned dharmas: Niết Bàn và hư không được xem như là Vô Vi Pháp.

(II) Categories of Asamskrta dharma—Phân loại Vô Vi Pháp:

(A) According to Sarvastivadins there are three categories of Asamskrta dharma—Theo Đại Chúng Bộ có ba loại vô vi pháp:

1) Space or ether: Akasa (skt)—Hư Không.
2) Conscious cessation of the contamination of the passions: Pratisamkhya-nirodha (skt)—Thức Diệt.
3) Unconscious or effortless cessation: Apratisamkhya-nirodha (skt)—Vô Thức Diệt.

(B) According to the Mahasanghikas, there are nine categories of unconditioned dharmas—Theo Đại Chúng Bộ, có chín loại pháp vô vi:

1) Cessation through knowledge: Pratisamkhyanirodha (skt)—Trạch diệt——Đoạn diệt bằng tri thức.
2) Cessation without knowledge: Apratisamkhyanirodha (skt)—Phi trạch diệt—Cessation without knowledge, i.e., through the natural cessation of the causes. The extinction due to lack of a productive cause. An annihilation taking place without premeditated efforts or an extinction caused by the absence of a productive cause—Đoạn diệt không bằng tri thức, nghĩa là do sự đoạn diệt tự nhiên của nguyên nhân. Sự tịch diệt xãy ra mà không cần có những nỗ lực hay sự tịch diệt được tạo ra do khuyết duyên.
3) Space: Sunya (skt)—Hư Không—Akasa-dhatu (skt): Hư không—Không gian—According to the Sarvastivadah Sect, there are two kinds of space—Theo Hữu Bộ tông, có hai loại hư không—See Two kinds of space.
4) Akasanantyayatana (skt): Không vô biên xứ—See Four formless jhanas.
5) The state of boundless knowledge: Thức vô biên xứ—See Four formless jhanas.
6) The state of nothing: Vô sở hữu xứ—See Four formless jhanas.
7) Naivasamjnanasamjnayatana: Phi tưởng phi phi tưởng xứ—See Naivasamjnanasamjnayatana.
8) The nature of conditioned arising: Duyên khởi chi tánh.
9) The nature of the holy way: Thánh đạo chi tánh.

(C) According to the Mahisasakah school, there are nine kinds of non-action—Theo Hóa Địa Bộ, có chín pháp vô vi hay chín pháp giúp hành giả tự tại không bị biến thiên vì bốn tướng:

1-3) Same as in (A).
4) Anenjata (skt): Immovability—Bất động.
5) Kusala-dharma-tathata (skt): Thiện Pháp Chân Như.
6) Akusala-dharma-tathata (skt): Bất Thiện Pháp Chân Như.
7) Avyakrta-dharma-tathata (skt)—Vô Ký Pháp Chân Như: That is, suchness of the dharma that are meritorious, unmeritorious and neither the one, nor the other—Có nghĩa là chân như của vạn pháp vốn là tốt đẹp, không tốt đẹp, chẳng phải tốt đẹp mà cũng chẳng phải chẳng tốt đẹp.
8) Marganga-tathata (skt): Đạo Phần Chân Như.
9) Pratitya-samutpada-tathata (skt): Suchness of the factors of the Path and suchness of the Law of Dependent Origination—Duyên Khởi Chân Như.

(D) The Dharmaguptakas consider "Unconditioned dharmas" as "suchness" and "continuity in things," by which they understand that which in their nature does not change and in virtue of which, for example, good deeds do not produce evil fruits: Phái Đàm Ma Cúc Đa xem "pháp vô vi" như "chân tánh" và "sự thường hằng của sự vật", tức là thực chất của chúng. Điều đó không thể làm thay đổi bản tánh sâu sắc của chúng, hay tất cả những hệ quả của chúng, chẳng

hạn như những hành động tốt không thể có hậu quả xấu được.

Asamskrta dharmakaya (skt): Eternal body of a Buddha: Asamskrta dharmakaya (skt)—Vô Vi Pháp Thân—The eternal body of Buddha not conditioned by any cause and effect—Pháp thân mà Phật sở chứng là vĩnh hằng, không chịu chi phối bởi luật nhân quả hay xa lìa mọi nhân duyên tạo tác (trong Tịnh Độ Luận: "Vô Vi Pháp Thân là pháp tính thân. Pháp tính tịch diệt cho nên pháp thân vô tướng).

Asamskrtasila (p): Bồ Đề tâm giới—Kim cang bất hoại giới.

Asamskrta-sunyata (skt): Asamskrita-sunyata (skt)—Emptiness of things uncreated—Non-active void—Vô Vi Không—The immaterial character of the transcendent—Không của các pháp vô vi. Tất cả vô pháp là phi vật chất nên không thể nắm bắt được—See Emptiness of things uncreated.

Asana (skt & p): Sitting posture in meditation—Tọa Pháp—See Eight factors of Yoga concentration.

Asangha (skt): Bồ Tát Vô Trước.

1) Unattached: Không nhiễm trước.
2) Asanga Bodhisattva, an Elder brother of Vasubandhu. Asanga was the founder of the Yogacara or Consciousness-Only School of Mahayana Buddhism. He was one of the two main figures of early Indian Yogacara tradition, the other being his brother Vasubandhu. In traditional biographies, Asanga is said to have been a third level (bhumi) Bodhisattva, and Taranatha reports that in a previous life his mother had been a Buddhist monk who was a devotee of Avalokitesvara, but who had hurt the feelings of another monk while debating with him, and Avalokitesvara predicted that this world result in repeated births as a woman. During one of these births, as a Buddhist laywoman named Prasannasila, she gave birth to Asanga, Vasubandhu, and a third son named Virincynivatsa, all of whom entered the Buddhist order. Asanga received monastic ordination at an early age and soon demonstrated an unusual memory and great intelligence. He first studied under Sarvastivada teachers, but he found that many of his questions were not being satisfactorily addressed, and so he sought instruction from the future buddha, Maitreya. After twelve years of meditating in a cave, Asanga received a vision of Maitreya, and he later traveled to Tusita heaven, where Maitreya instructed him in the doctrines of Mahayana Buddhism. After his sojourn in Tusita he returned to India, where he began composing commentaries on Maitreya's works as well as a number of independent treatises (some modern scholars atttribute these works to a human master, often referred to as Maitreyanatha to distinguish him from the bodhisattva of the same name, but Buddhist tradition generally assumes them to be the work of the future Buddha). Among Asanga's most important works are the Compendium of the Great Vehicle (Mahayana-Samgraha), the Bodhisattva Levels (Bodhisattva-bhumi), and the Compendium of Higher Doctrine (Abhidharma-Samuccaya). The Yogacara-bhumi-sastra was said to have been dictated to him by Maitreya in the Tushita Heaven. His writings and oral teachings, along with those of his brother Vasubandhu, became the main sources of a new philosophical school, which later came to be known as Yogacara. His philosophical insights and doctrinal innovations have had a profound impact on Mahayana thought and methods of practice, particularly in India, East Asia, and Tibet—Bồ Tát Vô Trước, người anh trai của ngài Thế Thân. Vô Trước là người sáng lập ra Du Già hay Duy Thức Tông của Phật Giáo Đại Thừa. Ông là một trong hai nhân vật chính của truyền thống Du Già của Ấn Độ vào buổi sơ khai, người kia chính là em trai ông là ngài Thế Thân. Theo tiểu sử được viết lại bởi trường phái Du Già thì Vô Trước đã chứng Tam địa Bồ Tát, và trong kiếp trước, mẹ ông chính là một Tăng sĩ, đã tận tụy lễ bái ngài Quán Thế Âm Bồ Tát, nhưng đã làm tổn hại đến cảm giác của một vị Tăng khác trong khi đang đàm luận, nên ngài Quán Thế

Âm đã tuyên đoán hậu quả là vị ấy kiếp sau phải mang thân người nữ. Trong một trong các cuộc tái sanh ấy, mẹ ông làm một cận sự nữ tên là Prasannasila, và sanh ra Vô Trước và Thế Thân, và người con trai thứ ba tên là Virincynivatsa, cả ba đều gia nhập giáo đoàn Phật giáo. Ngài Vô Trước thọ giới lúc tuổi hãy còn rất trẻ khi ông sớm chứng tỏ có một trí nhớ khác thường và trí thông minh vĩ đại. Lúc đầu thì ông theo tu học với các vị thầy của trường phái Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ, nhưng sau đó thấy có nhiều vấn đề không được giải đáp thỏa đáng và đã tìm đến Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật. Sau mười hai năm tu tập thiền quán trong hang động, Vô Trước đã nhận được sự điểm nhãn của Đức Di Lặc, và sau đó du hành đến cung trời Đâu Suất, nơi Đức Di Lặc đã dạy ông về giáo pháp Phật giáo Đại Thừa. Sau thời gian tạm trụ nơi cung trời Đâu Suất ngài trở về Ấn Độ, và bắt đầu biên soạn luận tạng về những lời giáo hóa của Đức Di Lặc cũng như một số bài luận độc lập khác (vài học giả thời cận đại cho rằng các bài luận độc lập khác do vị thầy khác đề tên Maitreyanatha đã viết, để làm khác tên mình với vị Bồ Tát có cùng tên, nhưng các trường phái Phật giáo thì vẫn coi rằng đó là những lời thuyết giảng của Đức Di Lặc). Trong số những tác phẩm quan trọng của ngài Vô Trước là bộ Toát Yếu về Đại Thừa, Bồ Tát Địa, và Toát Yếu Vi Diệu Pháp. Người ta nói bộ Du Già Sư Địa Luận do chính Bồ Tát Di Lặc đọc cho ngài chép lại trên cung trời Đâu Suất. Những tác phẩm cũng như những lời thuyết giảng của ông và của người em là Thế Thân đã trở thành nguồn triết lý chính cho trường phái mới, mà sau này mang tên là Du Già. Triết lý của ông và những canh tân về giáo thuyết đã ảnh hưởng sâu rộng đến tư tưởng và phương pháp tu tập theo Đại Thừa, đặc biệt là ở Ấn Độ, Trung Á và Tây Tạng.

Asangha Asamgra Bodhisattva: Vô Trước Bồ tát—Brother of Vasubandhu, natives of Peshawar in fifth century—See Asangha.

Asankhyeya (skt): A tăng kỳ—Countless—Innumerable—Vô số—A Sanskrit term with the meaning of an extraordinarily long or indefinitely long periodof time. According to the Abhidharmakosa, there are either 47 or 49 number "zero" after number "1" to make one asankhya—Từ Bắc Phạn với nghĩa là một khoảng thời gian thật dài, một khoảng thơì gian vô định. Theo A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận, có 47 hay 49 con số "không" theo sau số "một" làm thành một A Tăng Kỳ.

Asankhyeyas of eons: Uncountable eons—Vô lượng kiếp.

Asankhyeya kalpas: A tăng kỳ kiếp—There are three asankhyeya kalpas, or the three countless aeons, or the periods of a bodhisattva's development—Ba a tăng kỳ kiếp hay ba giai đoạn phát triển của một vị Bồ Tát—See Three asankhyeya kalpas.

Asankrta-dharma (skt): Negative becoming dharmas—Non-created elements—Vô Vi Pháp—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Asanna (p): Cận tử nghiệp—Death-proximate karma—According to the Abhidharma, death-proximate karma is an action, or a potent karma remembered or done shortly before death (dying moment), that is, immediately prior to the last javana process. If a person of bad character remembers a good deed he has done, or performs a good deed just before dying, he may receive a fortunate rebirth; and conversely, if a good person dwells on an evil deed done earlier, or performs an evil deed just before dying, he may undergo an unhappy rebirth. For this reason, or its significant in determining the future birth, in Buddhist countries it is customary to remind a dying person of his good deeds or to urge him to arouse good thoughts during the last moment of his life. When there is no weighty karma, and a potent death-proximate karma is performed, this karma will generally takes on the role of generating rebirth. This does not mean that a person will espcape the fruits of the other good and bad deeds he has committed during the course of life. When they meet with conditions, these karmas too will produce their due results—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), cận tử nghiệp là điều gì mà ta làm hay nghĩ đến liền trước lúc lâm chung. Nếu một người xấu mà nhớ lại hoặc được làm một việc thiện trước lúc lâm

chung, có thể nhờ đó mà người ấy được tái sanh vào cảnh giới tốt (may mắn) hơn; ngược lại, nếu một người tốt mà trước khi lâm chung lại nhớ đến một hành động bất thiện của mình, người ấy có thể tái sanh vào một trạng thái bất hạnh. Chính vì lý do quyết định tái sanh đó mà các xứ Phật Giáo có phong tục nhắc nhở người sắp chết những hành động lành người ấy đã làm trong đời, và tạo cơ hội cho người ấy tạo thiện nghiệp trước phút lâm chung. Khi không có trọng nghiệp, và nghiệp cận tử được thành lập, thì nghiệp cận tử sẽ giữ vai trò chính trong việc tái sanh. Điều nầy không có nghĩa là người ấy sẽ trốn thoát được những nghiệp thiện ác đã tạo ra trong đời. Khi gặp điều kiện thì những nghiệp thiện ác sẽ trổ quả tương xứng.

Asaraddhya: Bất tín.

Asarya (skt): Teacher—A Xà Lê—Giáo thọ sư—See Eight fields for cultivating blessedness (I) (A).

Asava:

1) (skt): A Sa Phạ—A formula covering the three sections of the Garbhadhatu—Ba phần thống nhiếp tất cả chân ngôn của Thai tạng Giới:

a) "A" the Tathagata section: Chữ "A" của Mật giáo là Như Lai.

b) "Sa" the Lotus section: Chữ "Sa" là Liên Hoa bộ.

c) "Va" the Diamond section: Chữ "Phạ" là Kim Cang Bộ.

2) (p): Cankers—Corruptions—Defilements—Stains—Cấu uế—Lậu hoặc—Hoặc lậu; ách nô lệ; trầm luân; trầm mịch hay dòng nước lũ. Bởi vì chúng trói buộc, nhận chìm và lôi cuốn chúng sinh trôi nổi trong sông mê bể khổ. Có bốn loại hoặc lậu.

a) Kamasava (p)—Dục lậu—Ưa thích thụ hưởng những khoái cảm giác quan.

b) Bhavasava (p)—Hữu lậu—Khát vọng được tồn tại vĩnh viễn.

c) Ditthasava (p)—Kiến lậu—Quan kiến sai lầm về vũ trụ và nhân sinh. Có sáu mươi hai tà kiến hay quan kiến sai lầm nhưng có thể chia ra làm hai nhóm chính: thường kiến và đoạn kiến. Thường kiến, cho rằng bản ngã và thế giới trường tồn vĩnh cửu. Đoạn kiến chủ trương bản ngã hoàn toàn hủy diệt sau khi thân hoại mạng chung.

d) Avijjasava (p)—Vô minh lậu—Không thấy rõ hay thấy sai lầm.

** See Three dharmas (XVI).

Asavakkhayanana (skt): Lậu Tận Thông—The knowledge of eradication of the taints—Hiểu biết sự chấm dứt các pháp trầm luân.

Asavanam-khaye-nanam-vijja (p): Knowledge of the destruction of the corruption—Lậu tận trí minh—See Three dharmas (LI).

Asaya (skt):

1) A Thế Da—Desired to—Pleased to—Muốn.

2) Seed: Chủng tử.

Asbestos cassock: Hỏa Hoản Bố Cà Sa—A non-inflammable robe said to be made of the hair of the fire rat—Loại áo cà sa dùng lông của loài hỏa thử (chuột lửa) mà dệt, lửa chẳng thể đốt cháy được, khi áo dơ chỉ cần ném vào lửa mà giặt là sạch.

Ascarya (p): Trừ nghi Quái.

Ascend: To come up—Bước lên—Đi lên.

Ascend the altar: Bước tới bàn thờ để làm lễ.

To ascend the seat (platform): Thăng Tọa—To ascend the platform to expound the sutras, or to go up to the Dharma Hall to preach or to expound the sutras—Đăng đàn thuyết pháp.

Ascend the throne: Đăng Tòa—Bước lên tòa (một vị Pháp Sư sắp thuyết pháp).

Ascension (n): Sự lên cao.

Ascertain (v) **the Truth**: Liễu đạt được hay hiểu rõ chân lý—To Comprehend—To recognize.

Ascetic: Khổ hạnh.

(a): Asecetical—Ép xác—Khổ hạnh—Dhutanga or Dhuto (p)—Dhuta (skt)—Mendicant conducts—Đỗ Đa—Đỗ Trà—An ascetic—A monk engaged in austerities—Hard practice or discipline to shake off or cleanse sins. To get rid of the trials of life; discipline to remove them and attain nirvana. To practise or to cultivate to release from ties to clothing, food, and dwelling. Mendicant conducts include twelve conducts and precepts which those who practice the Dharma of "Food Begging" must accord to—Tu hành khổ hạnh hay phép tu tẩy rửa, rũ sạch ba loại tham

trước về quần áo, đồ ăn, và nơi ở. Hạnh Đầu Đà bao gồm 12 hạnh và luật cho người tu theo pháp "Khất Thực"—See Twelve kinds of ascetic practices (dhuta).

(n): Khổ hạnh giả (người tu khổ hạnh).

Ascetics who burn themselves alive: Phó Hỏa Ngoại Đạo—One of the six kinds of heterodox setcs—Một trong lục ngoại đạo khổ hạnh. Nhóm nầy nhẩy vào lửa để tự thiêu sống (cho rằng đây là nhân chứng đắc đạo quả).

Ascetics who dressed in rags and ate garbage: Thù Trưng Già—One of several kinds of ascetics at the time of the Buddha—Một trong những loại khổ hạnh vào thời Đức Phật còn tại thế, mặc rách rưới và ăn những thứ rác bỏ.

Ascetic monk: Vị sư tu theo khổ hạnh—A monk who engaged in austerities—See Twelve kinds of ascetic practices (dhuta).

Ascetic monk in the mountain of the bamboo Forest: King Tran Nhan Tong, the first patriarch of Vietnamese Zen sect in the Mountain of the Bamboo Forest—Trúc Lâm Đầu Đà (Vua Trần Nhân Tông, vị sơ tổ của tông phái Thiền Trúc Lâm Yên Tử).

Ascetic practices: Dhuta (p)—Duskara-carya (skt)—Tu hành khổ hạnh—Austere practices—Tu Hành Khổ Hạnh

(I) The meanings of "Ascetic practices"—Nghĩa của "Khổ hạnh":

1) Ascetic practices—Undergoing difficulties, hardships, or sufferings, i.e. burning, tormenting; hence religious austerity, mortification—Chịu đựng những khổ hạnh hay hành xác (ngoại đạo tu khổ hạnh để cầu sanh Thiên, đạo Phật gọi khổ hạnh là "Đầu Đà").
2) Dhutanga or Dhuto (p)—Dhuta (skt)—Mendicant conducts—Đỗ Đa—Đỗ Trà—An ascetic—A monk engaged in austerities—Hard practice or discipline to shake off or cleanse sins. To get rid of the trials of life; discipline to remove them and attain nirvana. To practise or to cultivate to release from ties to clothing, food, and dwelling. Mendicant conducts include twelve conducts and precepts which those who practice the Dharma of "Food Begging" must accord to—Tu hành khổ hạnh hay phép tu tẩy rửa, rũ sạch ba loại tham trước về quần áo, đồ ăn, và nơi ở. Hạnh Đầu Đà bao gồm 12 hạnh và luật cho người tu theo pháp "Khất Thực".

(II) Special characteristics of "Ascetic practices"—Những đặc điểm của "Khổ hạnh": Practices of precepts to purify one's body and mind. There are twelve ascetic rules—Tu hành giới luật thanh tịnh thân tâm, có mười hai điều khổ hạnh:

1) Never wear a hat: Đầu chẳng đội mủ.
2) Never wear shoes: Chân không mang giày.
3) Never keep money; if people offer money because they don't know, explain and return to them: Không giữ tiền bạc; nếu có ai cho thì giải thích rồi trả lại.
4) Wearing patched robes: Mặc áo vá.
5) Eating only begged food: Chỉ ăn đồ khất thực.
6) Eating only a meal a day at noon time: Ngày chỉ ăn một ngọ.
7) Not to eat further food or eating in the afternoon: Không ăn thêm hay ăn sái giờ.
8) Living in secluded, solitary place: Sống nơi yên tỉnh cô liêu.
9) Living in the open: Sống nơi trống trải.
10) Meditating under a tree: Tham thiền dưới gốc cây.
11) Living in whatever place: Sống bất cứ nơi nào.
12) Sitting only, never lying down: Chỉ ngồi chứ không nằm.

(III) The Buddha's teachings on Ascetic practices—Lời Phật dạy về Khổ Hạnh:

1) One day the Buddha came across an ascetic who sat by the bank of a river, and who had practiced austerities for 25 years. The Buddha asked him what he had got out of all his practices. The ascetic proudly replied that now at last he could cross the river by walking on the water. The Buddha tried to point out that this was little gain for so much practice, since for one penny the ferry would take him across—Ngày kia Đức Phật gặp một thầy tu khổ hạnh đã tu tập khổ hạnh trong 25 năm, đang ngồi bên bờ sông. Đức Phật hỏi ông ta đã thành đạt được gì sau những tu tập khó nhọc ấy. Nhà tu khổ hạnh

hãnh diện trả lời rằng ít ra bây giờ ông ta có thể vượt qua sông bằng cách đi trên mặt nước. Đức Phật đã cố gắng vạch ra cho ông ta thấy rằng điều đó chẳng đáng giá là bao so với công trình tu tập khó nhọc của ông, vì chỉ cần một xu là chiếc đò có thể chở ông ta qua sông.

2) Neither walking bare footed, nor matted locks, nor dirt, nor fasting, nor lying on the bare ground, nor dust, nor squatting on the heels, can purify a mortal who has not overcome his doubts (Dharmapada 141)—Chẳng phải đi chân không, chẳng phải để tóc xù (bờm), chẳng phải xoa tro đất vào mình, chẳng phải tuyệt thực, chẳng nằm trên đất, chẳng phải để thân mình nhớp nhúa, cũng chẳng phải ngồi xổm mà người ta có thể trở nên thanh tịnh, nếu không dứt trừ nghi hoặc.

Ascetic practices as supports for the cultivated path: Dùng các thứ khổ hạnh làm trợ duyên để tu hành, đừng quá tham cầu các thứ ngũ dục—See Eight crucial elements for Pure Land cultivators.

Ascetical spirituality: Tinh thần tu khổ hạnh.

Asceticism (n): Chủ nghĩa Khổ hạnh—Cuộc sống khổ hạnh—Life of ascetisism—Asceticism, in which the body is uselessly subjected to all forms of mortification. This is one of the ten wrong ways into which the Yogin may fall— Chủ trương khổ hạnh, nó luống công bắt sắc thân chịu mọi hình thức ép xác. Đây là một trong mười lầm lạc mà thiền giả có thể bị rơi vào—See Ten wrong ways into which Zen practitioners may fall.

Asceticism or selfish Hinayana salvation: Nhị thừa—See Ten disturbers of the religious life.

Asekho puggalo (p): The non-learner—Vô học nhân—See Three dharmas (XXXI).

Ashamed (a): Hổ thẹn.

Ashamed for the misdeeds of others: Quý—Hổ thẹn—Hổ thẹn vì việc làm xấu của người (đối với việc xấu mình làm mà không ai biết, tuy nhiên bản thân mình cảm thấy xấu hổ thì gọi là "Tàm." Đối với việc xấu mình làm mà người khác thấy, mình thấy xấu hổ thì gọi là "Quý" hay hổ thẹn).

Ashamed of the small and in love with the great: Sỉ Tiểu Mộ Đại—Ashamed of the Hinayana and in love with the Mahayana—Chối bỏ hay mắc cở với cái nhỏ (Tiểu Thừa) và mến mộ cái lớn (Đại Thừa).

Ashavajit (skt): A Nhã Kiều Trần Như—Ashavajit, one who used to practice asceticism with Prince Siddhartha before he became Buddha. He is one of the first five disciples of the Buddha in the Deer Park—Người đã từng cùng tu khổ hạnh với Thái tử Sĩ Đạt Đa trước khi Ngài thành Phật. Kiều Trần Như là một trong năm đệ tử đầu tiên của Phật trong vườn Lộc Uyển.

Ashikagashi (jap): Dòng họ Túc Lợi Thị (Nhật).

Ashraddhya (skt): Lack of faith—Bất tín hay không tín nhiệm hay tin tưởng ai—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Asipattra (skt): Kiếm Lâm Địa Ngục—See Hell of the forest of swords.

Asita (skt): A Tư Đà—A hermit sage of Kapilavastu (at that time there were many hermits who lived outside Kapilavastu) named Asita, the most revered among the Brahmans. When Prince Siddhartha was born, King Shuddhodana asked Asita to examine the newborn child's physiognomy. The old sage uttered blesings for the Prince. After divination, tears dropped from his eyes. King Suddhodana was puzzled and asked the old sage why he swept. The old sage told the King: "The Prince has all the transcendental looks of a Great Man. He has thirty-two great features of a great man. If he leads a religious life, he will attain Enlightenment and become a Teacher of men and devas. If he succeeds to the throne, he would most certainly be a ruler of the four domains and would become a rare Holy King. But it is a pity that I am too old and cannot live to see the Prince attain Enlightenment. So I am overcome by a sense of sadness." (Asita foretold that if the boy remained in the secular world, he would become a wheel-turning (supreme) king by the age of twenty nine, but if he renounced the secular life, which was more probable, he would achieve supreme wisdom and attain Buddhahood). After hearing the prediction of the old sage, King Suddhodana was filled with both joy and sorrow.

No matter how much King Suddhodana tried to keep the Prince from leaving the Royal Palace, at the age of 29, the Prince left his father's palace and became a homeless mendicant and eventually at the age of 35, he attained enlightenment—For more information, please see A Tư Đà—A-Tư-Đà, một ẩn sĩ nổi tiếng của thành Ca Tỳ La vệ (vào thời đó có rất nhiều ẩn sĩ sống ở ngoại thành Ca Tỳ La Vệ). Khi Đức Phật vừa đản sanh, vua Tịnh Phạn mời A Tư Đà xem tướng đứa nhỏ. Sau khi chúc phúc và xem tướng Thái Tử, A Tư Đà bỗng dưng rơi lệ, làm cho vua Tịnh Phạn vô cùng lo lắng, gặng hỏi nguyên nhân. A Tư Đà tâu vua Tịnh Phạn: "Thái tử có tướng mạo phi phàm. Ngài có 32 tướng hảo. Nếu xuất gia, Ngài sẽ đắc thành Chánh Giác, là đạo sư của người và trời. Nếu kế thừa ngôi vua, Ngài sẽ thống lãnh thiên hạ, trở thành một Thánh vương hy hữu. Chỉ tiếc rằng tôi đã quá già, không thể đón chờ ngày Thái Tử đạt thành Chánh Giác, vì thế tôi cảm thấy buồn thương cho mình." (A Tư Đà đã nhìn thấy 32 tướng hảo của một bậc vĩ nhân, đã tiên đoán cậu bé sẽ là bậc tối thượng chuyển luân Thánh Vương trong trần thế, nhưng nếu xuất trần thì cậu sẽ trở thành Phật với trí huệ tối thượng thừa). Sau khi nghe lời tiên tri của A Tư Đà, vua Tịnh Phạn vừa mừng vừa lo. Sau đó dù vua Tịnh Phạn có cố gắng thế mấy để giữ chân Thái Tử, cuối cùng năm Thái tử 29 tuổi, Ngài cũng từ bỏ tất cả để làm một khất sĩ không nhà và sáu năm sau Ngài đã đắc thành Chánh Đẳng Chánh Giác.

Asita-rsi (skt): A Tư Tiên—A Tư Đà—A Thị Đa.

1) A rsi who spoke the Saddharma-pundarika-sutra to Sakyamuni in a former incarnation: Vị Tiên trong quá khứ đã nói Kinh Pháp Hoa cho Đức Phật (trong một tiền kiếp) nghe.
2) The aged saint who pointed out the Buddha-signs on Buddha's body at his birth: Đạo Sĩ A Tư Đà đã vào hoàng cung xem tướng cho Thái Tử Sĩ Đạt Đa lúc ngài mới đản sanh—See Asita.

Asiti (skt): Eighty—Bát thập (80).

Ask about another's welfare: Vấn Tấn—To make inquiry, orally or by folding the hands; interrogate; to try a case—Chấp hai tay lại và miệng vấn an ai thì gọi là vấn tấn (chấp tay cung kính hỏi thăm sức khỏe của ai).

Ask about Buddha Dharma: Vấn (hỏi về) Phật pháp.

Ask for consideration or pardon: Ksamayati (skt)—Sám ma (xin sám hối tội lỗi trước chúng).

Ask for ordination: Xin thọ giới (xuất gia).

Ask someone to do something: Bid someone to do something—Tell someone to do something—Bảo ai làm việc gì.

Ask someone's permission to do something: Beg someone's permission to do something—Xin phép ai để làm điều gì—After perceiving the true picture of life, the Buddha asked his father's permission to renounce the world—Sau khi nhận chân ra bộ mặt thật của đời sống, đức Phật xin phép cha từ giả thế tục.

Ask for something earnestly: Desire something strongly—Crave (v) for something—Tha thiết đòi hỏi điều gì.

Ask about Zen: Hỏi Thiền.

Asking for instruction: Thỉnh Ích—In Zen, there is a kind of question which asks for instruction. This is what is generally asked by a novice of the master, wishing to be enlightened on such subjects as Buddha, the signification of Bodhidharma's visit to China, the essence of the Buddhist teaching, the Dharmakaya, etc—Trong nhà Thiền, có loại câu hỏi xin chỉ dạy. Thông thường là câu hỏi của đệ tử hỏi thầy, muốn hiểu rõ những vấn đề như Phật Đà, Tổ Bồ Đề Đạt Ma sang Tàu làm gì, yếu chỉ của Phật pháp, Pháp thân, vân vân—See Eighteen kinds of question.

Asking for pardon: Khamapana (skt)—Hối lỗi.

Aslesa (skt): Liễu—Name of one of the twenty eight constellations—See Twenty eight constellations.

Asmagarbha (skt): A Thấp Ma Yết Bà.

1) Hổ phách: One of the saptaratna, amber, or yellow amber—Hổ phách là một trong thất bảo—See Seven treasures of Enlightened Beings.
2) Emerald: Ngọc Bích.
3) Agate: Mã Não.

Asman (skt): A Thấp Ma—Hòn sỏi, cục đá—A stone—A rock.

Asmimana (p): Abhimana or atma-mada (skt)—Ngã Mạn.

1) Self-superiority: Sự kiêu hãnh của tự ngã—Self-sufficiency—Pride of self.
2) Exalting self and depreciating others: Cậy vào cái ta mà khinh mạn hay kiêu ngạo người khác—Self-intoxication or pride of self.
3) Ego-conceit: Tính tự cao tự đại của cái ta—Egotism.

Asoka (272- 236 B.C.): A Dục Vương.

Emperor of India, founder of the Maurya Dynasty. A great Buddhist ruler, who was converted to Buddhism from Hinduism in 259 B.C. after a long period of war and conquest. But according to some other legends, he was the third king of Indian Maurya dynasty. He is widely viewed in Buddhist tradition as the paradigm of the "religious king." The grandson of Candragupta Maurya and son of King Bindusara, Asoka is best remembered for his "rock edicts" that outlined his ruling philosophy and which were placed throughout his realm. According to traditional histories, he was a harsh and ruthless ruler in his early years, but after a bloody war against the neighboring state of Kalinga in 260 he renounced the method of armed conquest and became a Buddhist lay disciple in the Vibhajyavada tradition, described in Rock Edict XIII. Buddhist tradition asserts that he convened the "Third Buddhist Council" at his capital city of Pataliputra under the direction of the monk Moggaliputta Tissa, which was attended by 1,000 monks and which decided that the Vibhajyavada doctrine should be considered orthodox and that monks adhering to other systems be expelled from the Samgha. His other major contribution to the development of Buddhism was his sponsorship of a mission by his son Mahinda (a Buddhist monk) to Sri Lanka. This was so successful that the king of Sri Lanka became a Buddhist convert, and subsequently Buddhism became the state religion—Một vì vua Ấn Độ, người đã tạo dựng triều đại Maurya. Một quân vương Phật tử, đã cải đạo từ Ấn Độ giáo sang Phật giáo năm 259 trước Tây Lịch sau một cuộc trường chinh. Nhưng theo những truyền thuyết khác thì ông là vị vua thứ ba của triều đại Maurya. Ông được xem như là một quân vương Phật tử. Ông là cháu nội của vua Candragupta Maurya và là con của vua Bindusara. Vua A Dục được nhớ đến nhiều nhất bởi những trụ đá dựng lên trên toàn cõi đế quốc của ông để nói lên sắc luật trị quốc của mình. Theo lịch sử truyền thống thì ông là một vì vua độc ác trong nhiều năm, nhưng sau cuộc chiến đẫm máu với xứ láng giềng là Kalinga vào năm 260 trước Tây lịch, ông đã từ bỏ phương cách chinh phục bằng vũ lực, và trở thành Phật tử theo phái Tỳ Ba Sa, như đã ghi lại trong bia đá sắc luật số XIII. Truyền thống Phật giáo xác quyết rằng chính ông là người đã triệu tập Đại Hội Kết Tập Kinh Điển lần thứ ba tại thủ đô Ba Liên Phất dưới sự chủ trì của Moggaliputta Tissa, và một ngàn vị Tăng tham dự, quyết định rằng giáo pháp của Vibhajyavada phải là giáo pháp chính thống, chư Tăng nào theo hệ thống giáo pháp khác sẽ bị trục xuất ra khỏi Tăng đoàn. Sự cống hiến chính của ông là việc bảo trợ cho đoàn truyền giáo do chính con trai ông dẫn đầu đi đến Sri Lanka. Đoàn truyền giáo này đã thành công đến nỗi vị vua của Sri Lanka đã cải đạo thành Phật tử, và kết quả là đạo Phật đã trở thành quốc giáo tại đây.

(Asoka's pillar in Sarnath—Trụ đá do vua A Dục dựng lên tại Sarnath)

Buddhism began to flourish in the 3rd century B.C. under the patronage of Emperor Asoka, ruler of the Magadhan Empire which covered most of northern India. Asoka abandoned a tradition of ruling by conquest and became engaged in setting up a kingdom governed according to Buddhist Dharma. Influenced by the teachings of the monastic community (Sangha), he expressed the desire to protect and please the people, and urged

and rewarded generosity. Asoka inaugurated many public works to commemorate the Buddha and is largely responsible for the proliferation of stupas (relic mounds) and the cult of devotion at these stupas. His views and ordinances, through which he tried to implement Buddhist ideas, were recorded in his famous edicts carved on rocks and pillars throughout his empire—Đạo Phật bắt đầu hưng thịnh vào thế kỷ thứ 3 trước Tây lịch dưới sự bảo trợ của vua A Dục, người trị vì vương quốc Ma Kiệt Đà bao trùm hầu hết miền Bắc Ấn Độ. Vua A Dục đã từ bỏ truyền thống cai trị bằng xâm lược và thành lập một vương quốc cai trị bằng giáo pháp của Đức Phật. Chịu ảnh hưởng bởi giáo lý của Tăng đoàn, nhà vua đã thể hiện lòng mong muốn bảo vệ và mang lại an lạc cho thần dân, ông khuyến khích và tưởng thưởng lòng bao dung độ lượng. Nhà vua đã khánh thành nhiều công trình công cộng nhằm tưởng nhớ Đức Phật và chịu trách nhiệm phần lớn sự phát triển của các bảo tháp và sự thờ phụng các bảo tháp này. Qua những chỉ dụ được khắc chạm lại trên các tảng đá hay trụ đá rải rác khắp nơi trong vương quốc, chúng ta thấy được những quan điểm và sắc luật của nhà vua luôn cố gắng thực thi tư tưởng đạo Phật.

Asoka marble pillar: A Dục Vương Thạch Trụ—Asoka Marble Pillars, erected by Indian king of Asoka in about 250 B.C. in Lumbini garden in present-day Nepal and all over the lace in India, to show that the Buddha was born here in 624 B.C., periods when the Buddha travelled all over India to preach his doctrines, and Asoka's support of Buddhism. According to Fa-Hsien in the Unassuming Pilgrim (his journey to India), he only recorded six pillars. One was erected behind the temple built by king Asoka at Sankasya, on the spot where the Buddha descended from Trayastrimsa Heaven. According to Buddhist legends, here once there was a heretics who came to challenge the monks the right to live here. At the time, the monks were defeated in arguments and prayed together: "If this place is for the monks to live, please show some miracles." Right after the vow, the lion on the top of the pillar roared loudly. The heretics frightened and went away. Two other pillars stood at Sravasta, 1,200 paces from the southern gate of the Jetavana Vihara, in front of two rooms. One other pillar was erected in Vaisali, at the place where the Buddha gave his alms-bowl to the Licchavis as a relic when he left Vaisali for Kusinara. According to Buddhist legends, the Licchavis in Vaisali wished to follow the Buddha to his place of Parinirvana, but the Buddha did not agree and they would not go away. The Buddha had to use his supernatural powers to make appeared a deep ditch that they could not pass. Then the Buddha gave them his begging bowl as a token of faith and sent them back. The stone pillar was erected by King Asoka right over this place. The rest two pillars were found in Pataliputra, one to the south of Asoka Stupa, and the other at the city of Niraya, built by Asoka himself. Among these six pillars, three pillars had inscriptions on them. The one near the Asoka Stupa had these lines: "King Asoka offered Jambudvipa to the Sangha from all parts of the world, then redeemed it again. And this, he did three times." The other stupa, also at Pataliputra had also an inscription, but Fa-Hsien did not quote it. He mentioned simply that an inscription of this pillar related the reason for building it and the year, the month and the day of its erection. The third stupa with inscriptions was erected at Vaisali, but here Fa-Hsien mentioned simply that a store pillar with inscriptions was erected there. Of the six pillars Fa-Hsien recorded the height of only three stupa. The stone pillar at Sankasya was thirty feet high. The stone pillar to the south of Asoka Stupa measured more than 30 feet high (may be he used Chinese foot) and fourteen or fifteen feet in circumference, while the pillar at the city of Hell measured also more than thirty feet high. Four pillars had images as decorative designs. On the top of the left pillar in front of Jevatana Vihara stood the image of a wheel, while the right pillar had an image of an ox. The pillar at Sankasya had the image of a lion on its top. All four sides of the pillar were shinning like glass. The Buddha's images were carved. The pillar in the city of Hell at Pataliputra had also a lion on its top—Những trụ đá do vua A Dục của Ấn Độ dựng lên vào khoảng những năm 250 trước Tây Lịch trong vườn Lâm Tỳ Ni của xứ Nepal và những nơi khác, ghi dấu nơi Đức Phật

đản sanh năm 624 trước Tây Lịch, những hoạt động hoằng pháp của Đức Phật, cũng như những hoạt động hộ pháp của vua A Dục. Trong Người Hành Hương Khiêm Tốn Tại Tây Vực của Pháp Hiển, ông chỉ ghi lại có sáu trụ đá của vua A Dục. Một trụ đá sau chùa do vua A Dục xây ở Sankasya, tại nơi Đức Phật từ cung trời Đao Lợi giáng trần. Theo truyền thuyết Phật giáo, tại đây có lần người dị giáo đến thách đấu với các Tỳ kheo để chiếm chỗ ở. Các Tỳ kheo đã thua trong cuộc tranh luận đó nên đã khấn như sau: "Nếu nơi này dành cho Tỳ kheo ở thì xin điềm lạ xãy ra." Vừa lập nguyện xong thì con sư tử trên đỉnh trụ cất tiếng rống lớn, người ngoại đạo hoảng sợ bỏ đi. Hai trụ dựng ở Xá Vệ, cách cổng Nam 1200 bước, trước hai gian phòng tại tịnh xá Kỳ Viên, một bên trái và một bên phải của một căn phòng trước tịnh xá. Một trụ dựng ở Tỳ Xá Ly, tại nơi Đức Phật đã cho những người Lê Sa bình bát khất thực của Ngài để làm kỷ niệm như xá lợi khi Ngài rời Tỳ Xá Ly để đi Câu Thi Na. Theo truyền thuyết Phật giáo, tại thành Tỳ Xá Ly, dòng họ Licchavis muốn theo Đức Phật đến chỗ Ngài nhập Niết Bàn, nhưng Ngài không đồng ý, và họ cũng không muốn bỏ về. Đức Phật bèn dùng thần thông tạo ra một cái hố khiến họ không vượt qua được. Sau đó Đức Phật cho họ bình bát khất thực của Ngài để làm tin và bảo họ trở lui. Ngay tại nơi đây trụ đá đã được vua A Dục dựng lên. Hai trụ còn lại được tìm thấy ở Ba Liên Phất, một ở phía Nam tháp A Dục Vương, và một tại thành Địa Ngục do chính vua A Dục xây. Trong sáu trụ đá này có ba trụ được khắc chữ. Trụ cạnh tháp A Dục có khắc dòng chữ như sau: "Vua A Dục đã hiến dâng toàn cõi Diêm Phù Đề cho chư Tăng khắp nước rồi chuộc lại. Và việc này Ngài đã làm ba lần." Trụ còn lại trong thành Ba Liên Phất cũng có khắc chữ nhưng Ngài Pháp Hiển đã không ghi gì về nó. Trong số sáu trụ đá, Ngài Pháp Hiển chỉ ghi chiều cao của ba trụ. Trụ ở Sankasya cao 30 bộ (có lẽ là thước của Trung Hoa). Trụ ở phía Nam tháp A Dục cao hơn 30 bộ, chu vi là 14 hay 15 bộ. Các trụ đều có hình tượng và hoa văn trang hoàng. Trên đỉnh có trụ đá bên trái của tịnh xá Kỳ Viên, có hình ảnh một bánh xe, còn trụ đá bên phải của tịnh xá này có hình một con bò. Trụ đá ở Sankasya có hình một con sư tử. Trên bốn cạnh của trụ đá đều sáng như gương, có chạm trỗ những hình tượng Phật. Trụ đá ở thành Địa Ngục tại Ba Liên Phất cũng có một con sư tử trên đỉnh.

Asoka Mountain: A Dục Vương Sơn—Núi vua A Dục bên Tàu—Asoka Mountain in China.

Asokaraja Sutra (skt): Kinh A Dục Vương—The sutra written about the life of King Asoka, a Buddhist ruler and the third king of the Maurya Dynasty of Magadha, in central India. He converted from Hinduism to Buddhism after a long period of war and conquest—Kinh nói về vua A Dục, vị vua thứ ba của triều đại Mauryan của xứ Ma Kiệt Đà, thuộc Trung Ấn. Một quân vương Phật tử đã cải từ Ấn giáo sang đạo Phật sau cuộc trường chinh.

Asokarama (skt): Vô Ưu Già Lam—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Asokarama, a vihara in Pataliputra in which the "third synod was held."—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Vô Ưu Già Lam là một tịnh xá nơi lần kết tập kinh điển lần thứ ba được tổ chức

Asoka's stories: Asokàvadàna-mà.là (skt)—Garland of the legends of King Asoka—A Dục Vương Truyện—See Asoka.

Asoka's stupa: A Dục Vương Tháp—The stupa of King Asoka or the Maha Bodhi Temple erected by king Asoka in the third century B.C. at Buddha Gaya where the Buddha attained enlightenment over 2,500 years ago in northern India, present-day part of Nepal. Behind the Maha Bodhi Temple at Buddha-Gaya, there is a small stupa, made of stone with the carved images of Buddhas—Ngôi tháp Vua A Dục hay tháp Đại Giác do vua A Dục xây dựng vào thế kỷ thứ ba trước Tây Lịch ở Bồ Đề Đạo Tràng, nơi Đức Phật chứng đạo Vô Thượng Bồ Đề cách nay hơn 2.500 năm tại miền bắc Ấn Độ, bây giờ là một phần của Nepal. Phía sau Tháp Đại Giác, có một tháp nhỏ bằng đá, nằm trong khuôn viên của Bồ Đề Đạo Tràng, với những hình tượng nổi.

Asoka-tree: Vô Ưu Thụ—A Thâu Ca—A Thuật Ca—The tree under which Sakyamuni is said to have been born—Người ta nói Đức Phật đản sanh dưới gốc cây nầy.

Aspects: Khía cạnh (giáo pháp)—Two aspects—Nhị Phận.

Aspect of Buddha Recitation: Pháp niệm Phật—See Forty-eight aspects of Buddha Recitation.

Aspects of Bhutatathata: Chân Như.

(A) According to Buddhism, there are two aspects of the bhutatathata, or two truths—Theo Phật Giáo, có hai loại Chân Như—See Two Truths.

(B) There are three aspects of Bhutatathata—Có ba chân như—See Three aspects of Bhutatathata.

Aspect of combining reciting Amitabha Buddha's name and cultivating on the faith of Amitabha: Sắc thái dung thông niệm Phật và tín ngưỡng A Di Đà—See Four aspects of Amitabha Pietism.

Aspects expressed in words: Y ngôn chân như—See Two Truths (B).

Aspects of the omniscience of Buddha: There are three aspects of the omniscience of Buddha—Có ba siêu việt của Phật—See Three aspects of the omniscience of Buddha.

Aspect of the Pure Land Sect on the faith of Amitabha: Sắc thái tín ngưỡng của Tịnh Độ tông—See Four aspects of Amitabha Pietism.

Aspect of the Shingon Sect on the faith of Amitabha: Sắc thái tín ngưỡng của tông Chân Ngôn—See Four aspects of Amitabha Pietism, and Forty-eight vows of Amitabha (18).

Aspect of T'ien-T'ai and Shingon on the faith of Amitabha: Sắc Thái Thiên Thai và Chân Ngôn—See Four aspects of Amitabha Pietism.

Aspirant (n): Hành giả.

Aspiration (n): Nguyện vọng.

Aspiration for Enlightenment and Buddhahood: Bồ Đề tâm (khao khát Giác Ngộ và thành Phật)—See Bodhi mind.

Aspire (v) **for** : Khát vọng.

Asraddhya (skt): Asraddha (skt)—Non-belief—Unbelief—Bất tín—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Asrama (skt): Hermitage—Monastery—Tịnh xá (Phạm uyển)—A place where celibate discipline is practiced. A living place for hermits—Am hay cốc dành cho ẩn sĩ.

Asrava (skt): Hữu Lậu—Lậu hoặc.

(I) General meanings of "Asrava"—Nghĩa tổng quát của Lậu hoặc:

1) "Outflow discharge": Cankers—Impurity—Mental intoxicants—Unclean—Worldly—Lậu hoặc.

2) Phiền Não: Klesa (skt)—Passions—Distress—Pain—Affliction—Trouble—Compounded—Mortal—Mortality—reincarnational—Temporal—Whatever is in the stream of births and deaths. Conditioned merits and virtues lead to rebirth within samsara—Bất cứ thứ gì trong vòng sanh tử, phước đức và công đức hữu lậu đều dẫn tới tái sanh trong cõi luân hồi.

3) Asrava is some thing which oozes or flows out of the mind and spoils the upward career of the Buddhist life; to get rid of asrava is the aim of our cultivation. In the contrary, anasrava is a state free from these impurities—Hữu lậu—Lậu hoặc—Bợn nhơ—Phiền não—Cankers—Corruptions—Mental intoxication—Defilement—Hữu lậu là một cái gì tiết ra hay chảy ra khỏi tâm và thường làm hư sự nghiệp hướng thượng của đời sống Phật giáo; loại bỏ hữu lậu là mục tiêu của việc tu tập. Ngược lại, vô lậu là trạng thái vượt thoát khỏi những ô nhiễm nầy. **See Four principal poisonous outflows.

(II) According to the Mahayana Buddhism, Asrava has the following meanings—Theo Phật giáo Đại Thừa, Lậu Hoặc có những nghĩa sau đây:

1) Taint: Điều ô uế.
2) Corruption: Sự đồi bại.
3) Mania: Ham mê.
4) Anfatuation: Sự mê đắm.
5) Addiction (to alcohol or drugs): Nghiện (rượu và thuốc).
6) Defilement: Nhơ bẩn.

(III) Cankers, a term for greed for sense-desire, greed for becoming, wrong view, and ignorance, because of the exudingof these defilements from unguarded sense-doors like water from cracks in a pot in the sense of constant trickling, or because of their

producing the suffering of the round of rebirths—Theo Thanh Tịnh Đạo, lậu hoặc là từ để chỉ dục tham, hữu tham, tà kiến và vô minh, vì những cấu uế nầy tiết lậu từ các căn môn không được phòng hộ, như nước rỉ từ bình chảy, hoặc vì chúng phát sanh những khổ sanh tử:

1) The floods are so called in the sense of sweeping away into the ocean of becoming, and in the sense of being hard to cross: Bộc lưu—Càn quét, lùa vào biển hữu, khó vượt qua.
2) The bonds are so called because they do not allow disengagement from an object and disengagement from suffering. Both "Floods" and "bonds" are terms for the "Cankers" already mentioned: Hệ Phược—Không cho phép gỡ ra khỏi một đối tượng, và không gỡ khỏi khổ.

Asravaksaya (skt): Lậu Tận—The end of the passions or the exhaustion of the stream of transmigration—Chấm dứt dục vọng phiền não, hay là cạn dòng sinh tử luân hồi.

Asravaksaya-jnana (skt): Entry into spiritual knowledge which is free from all faults—Vô Lậu Môn (Lậu Tận Thông)—See Six supernatural powers (6).

Asraya (skt): Sở Y—That on which anything depends, the basis of the vijnanas. This is a sudden revulsion or turning over which takes place at the basis of consciousness, whereby we are enabled to grasp the inmost truth of all existence, liberating us from the fetters of discrimination. All the Buddhist discipline aims at this catastrophe, without which there is no permanent conversion at all. When it is thoroughly comprehended that the external world is no more than the manifestation of one's own mind, there is a revulsion at the basis of discrimination, which is emancipation and not destruction. The revulsion is Suchness; the abode is free from discrimination—Cơ sở mà mọi thứ phải tùy thuộc vào, hay căn bản của các thức. Đây là sự chuyển biến hay đột chuyển xãy ra giữa căn bản của tâm thức, nhờ đó người ta có thể nắm được cái chân lý thâm sâu nhất của tất cả sự hiện hữu, mà giải thoát chúng ta khỏi những ràng buộc của phân biệt. Tất cả việc tu tập trong Phật giáo đều nhằm vào cái biến cố nầy, không có nó sẽ không có sự cải tiến nào cả. Khi người ta hiểu thông rằng thế giới bên ngoài chỉ là sự biểu hiện của chính tâm mình; thì có một sự đột chuyển từ căn bản của phân biệt, đấy là sự giải thoát chứ không phải là sự hủy diệt. Sự đột chuyển nầy là chân như, là chỗ trú thoát ngoài sự phân biệt.

Asrayaparavritti (skt): Sudden change from ignorance to awakening—Chuyển y (sự đột biến chuyển hóa trong tâm thức, đưa tâm thức từ trạng thái vô minh sang tỉnh thức).

Assada (p): Sự vui thích—Attraction—Enjoyment.

Assaji (skt): Assaji (p)—A Xà Chí—The disciple of the Buddha whose simple declaration of the doctrine of causation converted Sariputra and Moggallana—Vị đệ tử Phật mà lời tuyên giảng về nhân quả đã chuyển đổi cả Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên.

Assemble (v): Gather—Tụ họp.

Assemble bubbles: Tụ Mạt—The phenomenal world likened to assemble scum, or bubbles—Thế giới hiện tượng hay các pháp vô thường được ví với bọt nước, có đó rồi mất đó.

Assemble (v) **together**: Tam Muội—See Samadhi and Samaya.

Assembly (n): Chúng hội—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are eight assemblies—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có tám chúng—See Eight assemblies.

Assembly of ascetics: Chúng Sa Môn, một trong tám chúng—One of the eight assemblies—See Eight assemblies.

Assembly of Brahma devas: Brahmaparisadya or Parsadya (skt)—Phạm Chúng Thiên—The assembly of Brahmadevas, belonging to the retinue of Brahma; the first Brahmaloka; the first region of the first dhyana heaven of form—Các vị chư Thiên ở cõi trời sơ thiền thuộc sắc giới (Phạm Thiên giới được chia làm ba cấp, các vị chư thiên ở hạ cấp thì được gọi là Phạm Chúng Thiên).

Assembly of Brahmains: Chúng Bà La Môn, một trong tám chúng—One of the eight assemblies—See Eight assemblies.

Assembly of Brahmas: Chúng Phạm Thiên, một trong tám chúng—One of the eight assemblies—See Eight assemblies.

Assembly of all Buddhas: Nhất Thiết Phật Hội—There are two kinds:
1) Garbhadhatu: Thai Tạng giới.
2) Vajradhatu: Kim Cang giới.

Assembly of all Buddha and Bodhisattva embodiments in the Vajradhatu mandala: Tự Chứng Đàn—Tự Chứng Hội—Hội chúng của chư Phật hay chư Bồ Tát hiện thân trong Kim Cang Giới Mạn Đà La.

Assembly of devas of the Realm of the Four Great Kings: Chúng Tứ Đại Thiên Vương, một trong tám chúng—One of the eight assemblies—See Eight assemblies.

Assembly of four monks:
1) Hòa Hợp Chúng—An assembly of four monks or more live in the same place and observe pure precepts together—Một chúng hội gồm bốn vị Tăng trở lên, cùng ở một nơi, cùng giữ giới thanh tịnh thì gọi là một Hòa Hợp Tăng—See Six points of reverent harmony or unity in a monastery.
2) Bạch Tứ Yết (Kiết) Ma: To consult with an assembly of four monks on matters of grave moment and obtain their complete assent—Hội đồng tứ Tăng về những vấn đề nghiêm trọng (trong Tăng chúng khởi hành sự vụ hay thọ giới, trước hết báo cáo với Tăng chúng về sự việc ấy gọi là bạch; sau đó dò hỏi ba lần xem sự việc ấy nên chăng rồi mới làm gọi là tam yết ma).

Assembly of great charity: Đại Thí Hội—See Moksa-mahaparisad.

Assembly hall: The hall for attendance—Giảng đường.

Assembly of Householders: Chúng Gia Chủ, một trong tám chúng—One of the eight assemblies—See Eight assemblies.

Assembly for instruction: Congregation—Giáo hội.

Assembly of Khattiyas: Chúng Sát Đế Lợi, một trong tám chúng—One of the eight assemblies—See Eight assemblies.

Assemly of at least of three monks: Sangha (skt)—All the monks—Hội chúng Tăng.

Assembly of Maitreya Buddha: Long Hoa Hội—See Dragon-Flower Assembly.

Assembly of maras: Chúng Thiên Ma, một trong tám chúng—One of the eight assemblies—See Eight assemblies.

Assembly of all merit and virtue: Công đức tụ—The Buddha and stupas are assemblies of all merit and virtue—Đức Phật và tháp thờ xá lợi của Ngài là những công đức tụ.

Assembly of a monastery fraternity: Hội đồng Tăng lữ—An assembly of a monastery fraternity, usually composed of seven monks—Pháp hội tự viện gồm bảy vị Tăng—See Seven monks.

Assembly of monks: Body of monks—Brethren—Buddhist clergy—Those who practice religion—Tăng chúng (Phạm chúng).

Assembly of monks for chanting before meal: Trai Hội—Assembly of monks for chanting, with food provided, usually before eating—Hội chúng của Tăng Ni niệm chú trước khi thọ thực.

Assembly of monks or nuns: Pháp chúng.

Assembly of all the monks, nuns, laypersons: Chúng hội.

Assembly of non-lay Buddhists: Company of at least three or four monks or nuns—Samgha (skt)—Hội chúng Tăng Ni.

Assembly of nuns: Ni chúng.

Assembly of praise singers: Tán Chúng—The assembly of praise-singers, led by the precentor—Chúng hội tán kinh được hướng dẫn bởi một vị "tán đầu".

Assembly of the saints: Hải Hội—The assembly of the saints, who have great virtues—Chỗ ngồi hội họp của Thánh chúng, những vị có đức độ sâu rộng lớn như biển cả.

Assembly of spirits: Minh Dương Hội—The assembly for offerings of the spirits below and above, pretas, etc.—Minh ám chỉ loài quỷ nơi cõi âm, dương ám chi chư thiên nơi cõi trời hay chúng Bà La Môn. Minh Dương Hội là hội cúng dường cho hai loại chúng sanh vừa kể trên.

Assembly of the Thirty-Three Gods: Chúng Tam Thập Tam Thiên, một trong tám chúng—One of the eight assemblies—See Eight assemblies.

Assembly for worship or preaching: Pháp Hội—An assembly for worship or preaching—Cuộc đại hội để hành lễ hay nghe thuyết pháp.

Assents to bad actions: Đồng ý các việc ác—See Four types of people who can be seen as foes in disguise.

Assert (v): Nhận định.

Asserting superiority over inferiors and equality with equals: Mana (skt)—Mạn—Khởi tâm kiêu mạn cho rằng mình hơn hay mình bằng người—See Seven arrogances.

Assess someone by the worldly work, not by the cultivation: Đánh giá người khác bằng việc làm thế tục, chứ không bằng sự tu tu tập của người ấy—A Bhiksu or Bhiksuni who assesses the value of someone by the worldly work, and not by that person's cultivation, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào đánh giá người khác qua giá trị của việc làm thế tục, chứ không bằng sự tu tập, vị ấy phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Asset: Vật quý—Freedom from disease is the greatest asset—Không bệnh hoạn là lợi tối thắng (là vật quý).

Assiduous practice: Asevana (skt)—Hành miên mật.

Assigning names according to the seeming and unreal with fixation of ideas: Kế Danh Tự Tướng—Gắn tên cố định cho những thứ huyễn hão giả danh nên sanh khổ đau phiền não—See Six coarser stages.

Assimilate one people into another people: Đồng hóa một dân tộc với dân tộc khác.

Assimilation of the new and rejection of the old: Hội nhập vào cái mới và bỏ đi cái cũ (Tân trần đại tạ).

Assist (v): Cứu—Giúp đở—To aid—To back up—To deliver—To give a hand—To help—To—To save.

Assist the poor: Tế bần (giúp đỡ người nghèo).

Assist and protect: Adhisthana (skt)—Determination—Resolution—Gia trì (giúp đỡ và bảo vệ).

Assist someone in misfortune and danger: Save from danger—Cứu khốn phò nguy.

Assistant (n): Người phụ tá—Abbot Assistant—Thầy Phó Trụ Trì.

Associate with bad friends: Gần gủi ác tri thức—See Nine kinds of irregular death.

Associate with all enlightening beings: Thân cận tất cả Bồ Tát—See Ten kinds of profound great determinations that enlightening beings do not abandon.

Associate with all good spiritual friends: Gần gủi tất cả thiện tri thức—See Ten kinds of profound great determinations that enlightening beings do not abandon.

Associated with: Liên kết với.

Association (n): Hội đoàn—Buddhist associations—Các hội đoàn Phật Giáo.

Associating with all good companions: Y chỉ gần gủi tất cả thiện hữu thực hành hạnh Bồ Tát—See Ten kinds of basis on which Great Enlightening Beings carry out their practices.

Association with good people: Sappurisa-samseva (p)—Thiện nhân thân cận (đi lại với thiện hữu tri thức).

Assume (v): Cáng đáng—To undertake—Giả—See Fallacy.

Assume power: Chấp chính.

Assumption (n): Sự giả định—Thừa nhận—Recognition—All monotheistic religions start with certain assumptions, and when these assumptions are contradicted by the growth of knowledge, sorrows increase and increase. Buddhism starts with no assumptions. It stands (bases) on facts, therefore, it never shuns the dry light of knowledge—Tất cả những tôn giáo nhất thần bắt đầu bằng những giả thuyết và khi những giả thuyết nầy mâu thuẫn với sự phát triển của kiến thức thì khổ đau tăng trưởng. Đạo Phật không có giả định, mà dựa trên sự kiện, do đó không bao giờ lánh xa ánh sáng trí tuệ.

Assurance (n): Mudra (skt)—Bảo đảm—Dấu ấn—Approval—Guarantee—Warranty—Security—Insurance Acceptance—Sự chấp thuận

Biểu tượng (dấu hiệu)—Stamp—Approval—Emblem—Proof—Seal—Sign—Symbol—Manual signs indicative of various ideas—See Mudra and Four functions of cognition.

Assurance of ending of the stream of transmigration: Assurance of the attainment of Nirvana. The realization that the stream of transmigration is ended and nirvana attained—Lậu tận chứng hay lậu tận minh (niết bàn). Chứng lý Niết Bàn hay chứng thực sự chấm dứt của dòng luân hồi sanh tử và đạt được đạo quả Niết bàn.

Assurance or realization: Chứng—See Four functions of cognition.

Assurance of universal salvation: Quả Trục Nguyện—The twentieth of Amitabha's forty-eight vows—Sự chắc chắn của việc phổ cứu, nguyện thứ hai mươi trong Tứ Thập Bát Nguyện của Phật A Di Đà. ** See Forty-eight vows of Amitabha (20).

Assuredly can: Ấn khả—Recognition of ability or suitability—Công nhận khả năng hay sự thích hợp của ai.

Asta (skt): Eight—Tám.

Astaksanah (skt): Bát nan xứ—Eight Inopportune situations—Eight places of difficulty. ** See Eight difficult circumstances to see a Buddha or hear his dharma.

Asta-marga (skt): Bát Chánh Đạo—The eightfold noble path—See Eight Noble Paths, and Thirty-seven Aids to Enlightenment

Astangika-marga (skt): Ashtangika-Magga (p)—Bát Chánh Đạo—See Eight Noble Paths.

Asta-sahasrika-prajna-paramita-sutra (skt): A Sanskrit term for "Eight Thousand Line Perfection of Wisdom Sutra." Widely considered by modern scholars to be the earliest extant text of the "Perfection of Wisdom" (Prajna-Paramita) literature and the earliest known text of Mahayana Buddhism. Probably composed some time around the second century B.C. It contains a discourses spoken by Sakyamuni Buddha that discusses many of the key doctrines that later came to characterize Mahayana, with a particular focus on "emptiness" (sunyata)—Từ Bắc Phạn chỉ "Bài kinh tám ngàn câu kệ về Bát Nhã Ba La Mật." Được nhiều học giả thời cận đại xem như là kinh văn "Bát Nhã Ba La Mật Đa" sớm nhất của trường phái Đại Thừa còn lưu giữ lại được. Kinh này có lẽ được biên soạn vào khoảng thế kỷ thứ hai trước Tây lịch. Nội dung chứa đựng những bài giảng của Đức Phật bàn luận về giáo thuyết chánh yếu mà sau này trở thành đặc trưng của trường phái Đại Thừa, đặc biệt là tập trung vào giáo thuyết "tánh không."

Astan (skt): Át Sắc Tra—The eight divisions of the 24 hour day—Tám phần của 24 giờ trong ngày.

Astasahasrika-Prajnaparamita-Sutra (skt): Kinh Tiểu Phẩm Bát Nhã Ba La Mật—The sutra consists of 10 in the 37 volumes in the Great Prajnaparamita sutra. The sutra explains about the "Sunyata" of all things—Kinh gồm 10 quyển trong số 37 quyển của bộ Bát Nhã Ba La Mật. Kinh nói về "Tánh Không" của chư pháp.

Asta-vimoksa (skt): Bát Giải Thoát Tam Muội—See Eight liberations.

Asthis (skt): Contemplate on left-over white bones—Quán xác chỉ còn lại xương trắng—Tưởng nắng chan mưa gội, thây nay chỉ còn trơ lại một bộ xương trắng—See Nine types of meditation on corpse.

Astika (skt): To cling to actuality (existence)—Chấp có—The realists who maintain the universe to be real. The Buddha condemned both realists and non-realists—Kẻ chấp là vũ trụ có thật. Phật phản bác cả hai phái chấp có và chấp không.

Astinasti (skt): Hữu và Vô—Being and non-being.

Astringent taste of all food: Chứng Táo Bón—One of the five epidemics in Vaisali during the Buddha's lifetime—Một trong năm loại bệnh ngặt nghèo trong thành Vaisali vào thời của Đức Phật—See Five epidemics.

Astrologer (n): Chiêm tinh gia.

Astrology (n): Khoa Thiên văn Tử vi—Fortune teller—Spirit world—Look at the stars to tell people's fortunes: Nhìn sao đoán mệnh—A Bhiksu or Bhiksuni who looks at the stars to tell people's fortunes (astrology) in order to earn money, or even not to earn money but to mislead people into superstitions, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào xem sao để đoán vận mệnh để kiếm tiền,

hay ngay cả không kiếm tiền cũng là hướng dẫn người sai lạc vào mê tín dị đoan, đều phạm vào giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Astronomical calculations: Calendar—Lịch.

Astrophysicist: Nhà vật lý thiên văn học.

Astute (a): Tinh khôn—Xuất chúng.

Astute intelligence: Trí thông minh xuất chúng.

Asubha (p): Ác Lộ .

1) Evil revealed: Tính độc ác được biểu lộ ra.
2) All kinds of impure water (foul discharges) discharged from human body such as pus, blood and urine, etc.: Chất lỏng bất tịnh hay các loại nước không sạch sẽ toát ra từ thân người như mủ, máu, nước tiểu, v.v.
3) Contemplation of the ten disgusting objects which coincide with essentially with the practice of charnel ground contemplation: Bất tịnh—Sự suy gẫm về mười đối tượng ghê tởm, về căn bản giống như sự suy gẫm về nghĩa trang.
4) Ten objects of meditation on impurity: Mười Đề Mục về Bất Tịnh—See Forty meditation subjects.

Asubham (p): Samkilesa (p)—Mala or Samklesa (skt)—Impurity—Sự bất tịnh (không thuần tịnh hay không trong sạch)—Defilement—Uncleanness—Nhiễm trược—There are five kysaya periods of turbidity, impurity or chaos—See Mala (1) and Seven defilements.

Asubhasanna (p): Perception of foulness—Bất tịnh tưởng—See Seven perceptions.

Asunyata (skt): Asunnàta (p)—Emptilessness—Phi không hay không phải là Không, rỗng tuếch hay không có gì.

Asura (skt): A Tu Luân—A Tô La—A Tố La—A Tu La—War gods—Fighting-like gods—See Eight classes of divinities, Eight classes of supernatural beings in the Lotus Sutra and Eight classes of nagas and devas.

(I) The meanings of "Asura": Nghĩa của A Tu La.

1) A Sanskrit term for "demi-god." These beings are sometimes considered to be the evil spirits. They are the opponents of the gods (deva), with whom, especially Indra, they wage constant war, primarily motivated by intense envy for the superior blessings of gods. This is one of the six destinies (gati) of sentient beings, the others being gods, humans, animals, hungry ghosts, and hell beings—Từ Bắc Phạn có nghĩa là "á thần." Những chúng sanh mà đôi khi người ta cho là ác quỷ. A Tu La là những kẻ đối nghịch với chư thiên, đặc biệt là với vua trời Đế Thích, chúng thường hay phát khởi chiến tranh vì ganh ghét với phước đức thượng thặng của chư thiên. Đây là một trong sáu nẻo luân hồi của chúng sanh, những nẻo khác là chư thiên, nhân, súc sanh, ngạ quỷ, và địa ngục.
2) The realm of demi-gods: An inverterately angry person, subject to frequent outburst of anger. A devil (unruly being) who is fond of (love to) fighting by nature. The word "Asura" means "ugly" or "ungodly." Asuras may live in the heavens, among people, in the animal realms or as ghosts. One of the ten beings living in the different states of existence—Á thần A Tu La, người hay nổi cơn giận và bản tính thích đánh lộn. Chữ A Tu La có nghĩa là xấu xí, không thánh thiện. A-tu-la có thể sống trên trời, trong cõi người, hay súc sanh, ngạ quỷ. Một trong mười loại chúng sanh—See Six paths.
3) Asura is said to mean "not a god"; however, they have the blessings to be reborn in the heavens, but they don't have the virtue of the gods. They are spirits that are enemies of Indra: A Tu La không phải là chư Thiên; tuy nhiên, A Tu La được phước tái sanh vào cõi trời mà không có đức hạnh của chư Thiên. A Tu La là những vị Thần thường đánh nhau với Vua Trời Đế Thích.
4) There is another kind of Asuras which are distinguished from the asuras that combat the gods of the Tavatimsa heaven, who are included among the Tavatimsa gods: Còn một loại A-tu-la khác với loại á thần hay chiến đấu với chư Thiên, loại nầy sống trên Ba-Mươi-Ba Tầng Trời, được coi như trong số các chư Thiên.
5) A kind of beings having functions both good and evil, both deva and demon: Một loại chúng sanh hành xử cả thiện lẫn ác, cả trời lẫn quỷ.

6) Asuras also have realms, rulers and palaces, as have the devas; but they are not devas for their forms are very ugly: A Tu La cũng có cảnh gới, cung điện như chư Thiên, nhưng không phải là chư Thiên vì hình thể rất xấu xí.

(II) According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, and according to the Surangama Sutra, book Nine, there are four kinds of asura—Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, và theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, có bốn loại A Tu La—See Four kinds of asura.

(III) Demons of higher order—A-tu-la—See Seven states of sentient beings.

(IV) Asura, one of the eight classes of supernatural beings who protect Buddhism mentioned in the Lotus Sutra or eight Vajra Deities—Một trong tám chúng sanh siêu nhân hộ trì Phật pháp được nói đến trong Kinh Liên Hoa—See Eight classes of supernatural beings in the Lotus Sutra.

(V) One of the nine states of bondage—Một trong chín trạng thái bị trói buộc—See Nine states of bondage and the one state of liberation.

(VI) One of the nine states of bondage: Một trong chín trạng thái trói buộc—See Nine states of bondage and the one state of liberation (A).

Asura-army: Tu La Quân—The army of Asuras, fighting on the asura battlefield against Indra—Quân binh của A Tu La, đánh nhau với trời Đế Thích.

Asuras Realm: Cõi A-Tu-La—Titanic Demons—Asuras are unruly beings that love to fight. Their name means "ugly." It also means "ungodly" because, although some Asuras enjoy heavenly blessings, nonetheless, they lack authority in the heavens. In fact, Asuras are those who like to Dharmas and prefer performing offerings; however, they are hot-tempered, perfer to ridicule other people; thus born in this realm. There are four categories of Asuras in the Three realms of Existence—A-tu-la là những sinh vật ngỗ nghịch ưa thích chiến đấu. Tên của chúng có nghĩa là "Xấu tệ." A-tu-la còn có nghĩa là "không Thánh Thiện" vì mặc dù có vài loại A-tu-la cũng hưởng phước trời, nhưng không có quyền lực nhà trời. Kỳ thật, A-tu-la là những người hâm mộ Phật pháp và ưa cúng dường, nhưng tánh khí nóng nãy, hay ngạo báng nên sanh ra trong đường nầy. Trong Tam Giới có bốn loại A-tu-la:

1) Asuras in the path of ghosts, born from eggs and belong to the destiny of ghosts, who use their strength to protect Dharma and can with spiritual penetrations travel through space: A-Tu-La Quỷ Đạo—Loại quỷ A-tu-la, sanh bằng trứng trong loài quỷ, dùng sức mạnh của mình để hộ trì Chánh Pháp và nhờ thần lực chúng có thể du hành vô ngại trong không gian.
2) Asuras in the realm of Animals. They are Asuras who belong to the destiny of animal: A-Tu-La Súc Sanh Đạo—Loại quỷ A-tu-la sanh trong đường súc sanh.
3) Asuras in the realm of humans. They are Asuras born from wombs and belong to the destiny of humans: A-Tu-La Nhơn Đạo—Loại quỷ A-tu-la sanh trong nhơn đạo.
4) Asuras in the realm of gods. They are Asura Kings who come into being by transformation and belong to the destiny of gods. They support Dharma with a penetrating power and fearlessness. They struggle for position with the Brahma Lord: Thần A-Tu-La Vương—Loại nầy do hóa sanh mà thành trong đường Thiên đạo, chúng hổ trợ Phật pháp bằng sức thần thông và vô úy. Chúng đấu tranh để đạt đến địa vị Phạm Chủ.

Asura-way: A Tu La đạo (thường là kẻ hay kiếm chuyện gây gỗ), một trong lục đạo—Asura destiny, one of the six paths.

Asura-wine: Sura (skt)—Tu La Tửu—Wine, spirits, but it is also interpreted as asura wine, i.e. the non-existent—Rượu Tu La, cũng được diễn dịch như là A Tu La Tửu nghĩa là "không có rượu." Ý nói cái gì không hiện hữu.

Asva (skt): A Thấp Bà—Con ngựa—A horse.

Asvabhava (skt): Không có tự tính—Vô Tự Tính—No individual nature—No own nature—Not made out of itself—Without self-nature—Without a nature of its own—Being without self-nature. The state of being without self-nature. All things are without individual nature or independent existence, being composed of

elements which disintegrate—Không có tự tính hay ngã tính. Trạng thái của hữu mà không có tự tính. Tất cả các pháp đều là nhân duyên pháp chứ không có tự tính.

Asvaghosa: Asvaghosa Bodhisattva—Mã Minh Bồ Tát—A Sanskrit term for "Horse Sound." A Buddhist writer and poet of the first or the second century A.D. (600 years after the Buddha's nirvana). Author of the Buddha-Carita Kavya, famous life of Buddha in verse. He was a famous writer whose patron was the Indo-Scythian king Kanishka. According to Buddhist tradition he was born a brahman but was converted to Buddhism by a monk named Parsva, who belonged to the Vaibarsva. He was a Brahmin converted to Buddhism; he finally settled at Benares, and became the twelfth patriarch. His name is attached to the ten works. The two of which have exerted great influence on Buddhism are Buddha-carita-kavya-sutra, translated into Chinese by Dharmaraksa around 414-421 A.D., later translated into English by Beal, S.B.E.; and Mahayana-sraddhotpada-sastra, translated by Paramartha, around 554 A.D., and by Siksananda, 695-700 A.D.; later translated into English by Taitaro Suzuki in 1900. He gave to Buddhism the philosophical basis for its Mahayana development. Asvaghosa occupies a unique position not only in the history of Buddhist thought but also in the whole tradition of Sanskrit poetry. The chief contribution which Asvaghosa made to the history of Buddhist thought was his emphasis on Buddha-bhakti. Though the Mahayanist teachings had been spreading for at least two to three centuries before his time, they find the first notable expression in his writings, in spite of the fact that he belonged to the Sarvastivada school. The Buddhacarita described the life of Lord Buddha in a chaste and stately style, though written with considerable restraint. The original poem, as known to I-Ch'ing in the Chinese translation in the seventh century A.D. , contains 28 cantos. The Tibetan translation also has the same number of cantos. Hence the original Sanskrit version must also have consisted of 28 cantos. However, only 17 are preserved in Sanskrit today, and generally only the first thirteen are regarded as authentic. I-Ch'ing says that in his time this beautiful poem was 'widely read or sung throughout the five divisions of India, and the countries of the Southern Sea.' In Buddhacariya, Buddhaghosa not only gives us the best account of the life of Lord Buddha, but also gives evidence of his encyclopaedic knowledge of India's mythological traditions and pre-Buddhistic philosophical systems, notably the Sankhya. The Saundarananda-kavya narrates the ordination by the Buddha of Nanda, his half-brother. Besides these two significant poetical works, Asvaghosa wrote three Buddhist dramas which were discovered by H. Luders in Turfan in Central Asia at the beginning of the twentieth century. Of these, the Sariputraprakarana with nine acts is the most important. It is the oldest dramatic work in Sanskrit literature. Asvaghosa also wrote a lyrical poem called Gandistotra-gatha which consists of 29 stanzas in the sragdhara metre. E.H. Johnston questions Asvaghosa's authorship of this work, but as Winternitz observes: "It is a beautiful poem, worthy of Asvaghosa both in form and content."—Từ Bắc Phạn có nghĩa là "Tiếng ngựa kêu." Mã Minh Bồ Tát, một nhà thơ và nhà triết học Ấn độ thuộc phái Đại thừa, sống vào thế kỷ I hoặc II sau Tây lịch (khoảng 600 năm sau ngày Phật nhập diệt). Ngài là tác giả của Buddha-Charita mô tả về cuộc đời Đức Phật. Ngài còn là một nhà trước tác nổi danh đương thời rất được vua Ca Ni sắc Ca (Kanishka) hộ trì. Theo truyền thống Phật giáo thì Asvaghosa sanh ra trong một gia đình Bà La Môn nhưng cải sang đạo Phật bởi vị sư tên Parsva trong trường phái Tỳ Bà Sa. Lúc đầu ngài xuất gia làm ngoại đạo Sa Môn, nhưng về sau quy-y Phật, về trú ngụ trong thành Ba La Nại, và trở thành vị Tổ thứ 12 của dòng Thiền Ấn Độ. Ngài là tác giả của 10 bộ kinh, trong đó có hai bộ nổi tiếng là Phật Sở Hành Tán Kinh, được ngài Pháp Hộ Đàm Ma La Sát dịch sang Hoa ngữ khoảng từ năm 414 đến 421 sau Tây lịch, sau nầy được Beal S.B.E. dịch sanh Anh ngữ; bộ thứ hai là Đại Thừa Khởi Tín Luận được ngài Paramartha dịch sang Hoa ngữ khoảng năm 554 sau Tây Lịch, và ngài Thực Xoa Nan Đà dịch sang Hoa ngữ khoảng những năm 695-700 sau Tây Lịch. Ngài Mã Minh chính là người đã có công lớn từ việc chuyển tư tưởng Phật giáo Tiểu Thừa sang Đại

Thừa. Mã Minh không những có một địa vị đặc biệt trong lịch sử tư tưởng Phật giáo, mà cả trong toàn bộ truyền thống thi ca tiếng Phạn nữa. Cống hiến lớn nhất của Mã Minh cho lịch sử tư tưởng Phật giáo là sự nhấn mạnh niềm tin vào Đức Phật của ông. Mặc dù giáo lý Đại Thừa đã có trước thời ông từ hai ba thế kỷ về trước, nhưng các giáo lý nầy đã tìm được sự thể hiện quan trọng đầu tiên trong các tác phẩm của ông, dù rằng ông thuộc phái Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvastivada school). Tác phẩm Buddha-carita miêu tả cuộc đời Đức Phật bằng một bút pháp mộc mạc và trang trọng, dù được viết rất dè dặt. Nguyên bản của bài thơ có 28 đoạn, theo Nghĩa Tịnh qua bản dịch chữ Hán vào thế kỷ thứ bảy. Bản dịch Tây Tạng cũng có một số đoạn tương tự như thế. Do đó bản gốc tiếng Phạn hẳn là phải có 28 đoạn. Tuy nhiên, ngày nay chỉ có 17 đoạn tiếng Phạn còn được lưu lại, nhìn chung thì chỉ có 13 đoạn đầu được xem là đích thực của ông. Nghĩa Tịnh nói: "Từ thời của ngài Mã Minh đến nay, bài thơ tuyệt vời nầy được đọc và ngâm rộng rãi khắp nơi trong năm miền Ấn Độ và trong các nước vùng Nam Hải." Trong tập thi sử nầy, Mã Minh không chỉ thuật lại cho chúng ta cuộc đời Đức Phật cùng sự thuyết pháp của Ngài, mà còn chứng tỏ một kiến thức bách khoa của Ngài về các truyền thuyết thần thoại Ấn Độ, về các triết học trước Phật giáo, nhất là triết học Sankhya. Còn thi phẩm Saundarananda-kavya kể lại chuyện truyền giới cho Nan Đà, người anh em cùng cha khác mẹ với Phật. Ngoài hai thi phẩm quan trọng nầy, Mã Minh còn viết ba vở tuồng Phật giáo, đã được H. Luders tìm thấy ở Turfan, Trung Á vào đầu thế kỷ thứ 20. Trong các vở tuồng đó, có tuồng Sariputraprakarana với chín hồi là quan trọng nhất. Đây là một tác phẩm kịch nghệ hiện còn trong văn học Sanskrit. Ngoài ra, Mã Minh còn viết một thi phẩm trữ tình Gandistotra-gatha gồm 29 bài thơ theo vận luật sragdhara. E. H. Johnston nghi ngờ không phải là của Mã Minh, nhưng Winternitz nhận xét: "Đây là một bài thơ hay, xứng đáng là của Mã Minh cả về hình thức lẫn nội dung."

Asvajit (skt): A Thấp Phạ Phạt Đa: A Thấp Bà Thị Đa—A Thuyết Thị—A Thấp Bà Thị—Mã Thắng.

1) Gaining horses by conquest: Đoạt được ngựa trong cuộc tranh tài.
2) Horse-breaker or Horse-master, name of several persons. Name of one of the first five disciples and relative of Sakyamuni; teacher of Sariputra: Còn gọi là Mã Sư, âm tiếng Phạn là Ngạch Tỳ, ngài Mã Thắng có phong thái đoan chính uy nghi, như người thầy hướng dẫn cho mọi người. Ngài Xá Lợi Phất lúc bị mất thầy dạy đang đi thất thểu ngoài đường thì gặp được ông Mã Thắng với vẻ uy nghi, bèn đến gần hỏi đạo. Một lần khi Tăng đoàn đang đi vào thành khất thực, một vị trưởng lão nhìn thấy ngài Mã Thắng, liền sanh lòng hoan hỷ, bèn phát tâm dựng 60 phòng ở cho Tăng đoàn. Bồ Tát Mã Thắng là thầy của ngài Xá Lợi Phất, cũng là một trong năm vị Tỳ Kheo đệ tử đầu tiên và có cùng huyết tộc với Đức Phật—See First Five of Buddha's Converts.

Asvakarna (skt):

1) Hoa Quang Đại Đế: According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Budhist Terms, Asvakarna, the Chinese god of fire, mentioned in a list of 1,000 Buddhas and "who is reported to have lived here in his first incarnation."—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Hoa Quang Đại Đế, thần lửa của Trung Quốc, tiền thân đầu tiên của Đức Phật Thích Ca được nói đến trong 1.000 vị Phật.
2) Mã Nhĩ Sơn: An Thấp Phược Yết La—Át Thấp Phược Yết Na—The fifth of the seven circles (concentric rings) round Meru—Núi thứ năm trong bảy vòng núi quanh núi Tu Di (tiếng Phạn âm là Ngạch Thấp Phược Yết Nô, một trong Cửu Sơn, dáng núi hình như tai ngựa, một trong bảy vòng núi bao quanh núi Tu-Di)—See Seven concentric ranges around Sumeru.
3) See Nine concentric mountain ranges and eight seas.

Asvamedha (skt):

1) A Thấp Bà Mê Đà: Tục lệ tế ngựa cổ truyền của Hoàng Gia Ấn Độ—The ancient Indian royal horse-sacrifice.
2) Name of a Buddhits sect—Tên của một tông phái Phật giáo—The horse sacrifice, either

as an annual oblation to Heaven, or for specific purposes—Phép tu ngoại đạo lấy ngựa làm vật hiến tế vì muốn cầu xin lên cõi trời hay những mục đích đặc biệt khác (vì muốn cầu xin ở cõi trời, nên dùng phép mã tự . Chọn lấy một con ngựa bạch, thả ra 100 ngày, hoặc ba năm, rồi tìm theo vết chân của nó mà rắc vàng vào, để bố thí cho mọi người. Sau đó bắt lấy con ngựa và giết đi. Phái nầy tin rằng con ngựa sau khi bị giết cũng được sanh lên cõi trời).

Asvattha (skt): A Thuyết Tha—A Thấp Ba Tha—A Xá Ba Đà—A Thâu Tha.

1) Bodhi-tree: Cây Bồ Đề.
2) No-sin tree: Vô Tội Thụ—So-called "No-sin tree," because whoever goes around it three times is rid of sin—Gọi là cây vô tội vì bất cứ ai đi quanh nó ba vòng sẽ hoàn toàn rũ bỏ mọi tội lỗi.

Asvayuj or Asvini (skt): Lâu—Name of one of the twenty eight constellations—See Twenty eight constellations.

Asvayuja (skt): A Thấp Phạ Du Nhã—Át Thấp Phược (Bà) Sưu Xa—Át Thấp Bà Sưu Xa—The first month of autumn (September-October)—Tháng đầu tiên của mùa Thu (tháng chín—tháng mười)—See Twelve Months of a Year in India (7).

Asvina (skt): Asvayuja (skt)—Between the months of September and October—See Twelve Months of a Year in India.

As-You-Will Jewel King Dharani: Như Ý Bảo Luân Vương Đà La Ni—See Ten small mantras.

Astadasa dhatavah (skt): Eighteen spheres—Thập Bát Giới—Six senses, their six objects, and corresponding kinds of consciousness—See Eighteen realms.

Atata (skt): A Đa Đa Địa Ngục—Ha La La—Át Triết Tra—Nghạch chiết sá—Hell of chattering teeth—The third of the eight cold hells, hell of chattering teeth, in which the suferers can only utter these sounds—Một trong tám địa ngục lạnh. Địa ngục thứ ba trong tám địa ngục lạnh, nơi tội nhân chỉ có thể rên khẻ những âm thanh "ha la la."—See Hell (III)(A2), and Eight cold hells.

At the beginning: Kỳ thủy—At the very start.

At ease: Ấm no—To be in easy circumstances—See Khinh An.

At first sight: At the first meeting—Nhất Kiến—Cái nhìn hay cuộc gặp gỡ đầu tiên.

At heart: Tận đáy lòng.

At the highest of youth: Lúc sung mãn của tuổi trẻ.

At home:Tại Gia—See Laypeople, and Upasaka.

Atimuktata (skt): A Địa Mục Đắc Ca—Acacia flowers.

Atman (skt): Bản ngã—Soul—Ego.

At most: Bất quá—Only.

At the mercy of: Dưới sự khống chế (của)—We are all living at the mercy of desires and pleasures—Chúng ta đang sống dưới sự khống chế của dục lạc.

At no time: Không lúc nào.

At once: Suddenly—Immediately—Ngay lập tức (đốn).

At one's own will: Tùy Tự—Tùy theo bản nguyện của chính mình—Voluntary

At the risk of one's life: Liều mạng.

At the same time: Đồng thời.

At this moment: Now—At present—Hiện Tại—Bây giờ—Buddhism believes in the present. With the present as the basis it argues the past and future. The present id the offspring of the past, and becomes in turn the parent of the future. The actuality of the present needs no proof as it is self-evident—Ngay lúc nầy. Phật giáo tin vào hiện tại. Với cái hiện tại làm căn bản để lý luận về quá khứ và tương lai. Hiện tại chính là con, là kết quả của quá khứ; hiện tại rồi sẽ trở thành cha mẹ của tương lai. Cái thực của hiện tại không cần phải chứng minh vì nó hiển nhiên.

At times: Thỉnh thoảng.

At will: According to desire—Như ý.

Ataccha (p): False (a)—Không thật.

Atakkavacara (p): Không thể lý luận—Ngoài vòng lý luận—Beyond logic.

Atandita (p): Active (not lazy)—Hoạt động.

Atapa (p): Vô phiền—Thiền có năng lực đốt cháy phiền não.

Atavi (p): Forest—Rừng.

Atharva-Veda (skt): A Thát Vệ Đà—Nhương Tai Vệ Đà—The fourth Veda, dealing with sorcery or magic—Gồm những bài chú thuật dùng để cầu nguyện. **See Four Vedas.

Atheism (n): Godless religion—Chủ nghĩa Vô thần—Vô Thần—It is sometimes said that Buddhism is "atheistic" or a "godless religion." However, the Buddha's teaching about "the six realms of existence" should surely disperse this notion. The Buddha states clearly that there exists a so-called "the realm of gods" in Buddhism, but gods in Buddhism are not those with almighty powers who can create the universe, or who can reward or punish other creatures. According to Buddhism, the gods may be worshipped for limited and worldly blessings but being impermanent and worldly themselves, they cannot grant prayers concerned with that freedom or Nirvana which is supermundane and which they have not gained. Buddhism is only atheistic in the sense that it rejects as false the theory of First Cause, a Creator God—Đôi khi người ta nói Phật Giáo là "Vô Thần" hay là một "tôn giáo không có thần linh." Tuy nhiên, những lời Phật dạy về "Lục Đạo" đã xua tan quan niệm ấy, vì trong lục đạo, Đức Phật đã nói rõ ràng có chư Thiên, nhưng chư Thiên trong Phật giáo không phải là những vị Thần với quyền năng tối thượng sáng tạo vũ trụ, hay thưởng phạt chúng sanh. Theo Phật giáo, các vị thần có thể được tôn thờ nhằm cho những phước lạc có giới hạn của trần gian, nhưng chính các chư thiên nầy cũng vô thường và tầm thường, không thể thỏa mãn cho việc cầu xin liên hệ tới giải thoát hay Niết Bàn, vốn là những thứ siêu thế gian mà chính họ chưa bao giờ chứng đắc. Bất quá Phật giáo chỉ là vô thần trong ý nghĩ rằng Phật giáo phủ nhận lý thuyết về một nguyên nhân "Đầu Tiên," một Thượng đế sáng tạo.

1) Humanistic atheism: Thuyết nhân văn vô thần.
2) Materialistic atheism: Thuyết duy vật vô thần.
3) Militant atheism: Thuyết vô thần cực đoan—Thái độ phỉ báng các tôn giáo.
4) Negative atheism: Thuyết vô thần tiêu cực.
5) Political atheism: Thuyết chính trị vô thần.
6) Positive atheism: Thuyết vô thần tích cực.
7) Practical atheism: Thuyết vô thần thực tế.
8) Scientific atheism: Thuyết khoa học vô thần.
9) Theoretical Thuyết lý luận vô thần.

Atheistic (a): Vô Thần—See Atheism.

Atheists (n): Người theo chủ nghĩa vô thần.

Atigacchati (p): To overcome—Vượt qua (trở ngại).

Atimana (skt & p): Over-pride—Quá mạn—The pride which among equals regards self as superior and among superiors as equal—Superiority over equals and equality with superiors—Khởi tâm kiêu mạn cho rằng mình hơn những người bằng mình, và cho rằng mình bằng hay coi thường những người hơn mình—See Seven arrogances.

Atimukti (skt): Adhimukti (skt)—Thắng Giải—Thiện Tư Duy—See Adhimukti.

Atimuttaka (p): A-đề-mâu-đa—Acacia flowers.

Atisa (982-1054): Atisa (skt) Atisha (p).

(I) Atisa's biography: Tiểu sử của A Để Sa—A Buddhist scholar of royal family in Bengal, who particularly systematized the method for generating enlightened mind (bodhicitta). He was a patriarch of Magadha and a well-known teacher of Vikramsila University. Atisa arrived in 1042 in response to an invitation from the rulers of western Tibet. He spent the last twelve years of his life there to preach. In Tibet he founded Kadampa school. His teaching tradition had a great influence on Tibetan Buddhism later. He was the leading figure in the "second dissemination" of Buddhism to Tibet. After his arrival he worked to reform and revive Buddhist teachings and practices. His most influential work is "the lamp for the Path to Awakening," in which he outlined a gradual path to buddhahood. According to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, Acarya Dipankara-Srijnana's name stands foremost among the Indians who had worked selflessly to bring Tibet and India closer together culturally. In Tibet, his fame is only next to that of the Buddha and Padmasambhava. Undoubtedly, of all the Indian scholars who went to Tibet from India, Acarya Dipankara-Srijnana was one of the greatest. He made available priceless

Sanskrit works in Tibetan. Acarya Dipankara-Srijnana's father was king Kalyana Sri and his mother Sri Prabhavati. He was born in 982 A.D. in eastern India. Not far from the Kalyana Sri palace where Dipankara was born, was the Vikrama-vihara, which was also caled Vikramasila Vihara. The parents of Dipankara were intimately connected with the Vikramasila Vihara which was widely known throughout the Buddhist world in those days. He left home at the age of twelve. His parents wanted him to stay at Vikramasila-Vihara, but after the advice from Acarya Jitari, he wanted to go to Nalanda. He reported himself to Bodhibhadra, head of at Nalanda-vihara. Later, Avadhutipada, the Guru (Bodhibhadra's master), accepted him as a disciple. Dipankara stayed with him until he was eighteen. In this period, he made a thorough study of the scriptures. Later, he returned to Vikramasila Vihara to complete his study, but his thirst for knowledge was not quenched, so he went to the Mati Vihara in Vajrasana and became the disciple of Mahavinayadhara Silaraksita, the great Vinaya-pitaka scholar. He studied Vinaya-pitaka with him for two years. Thus, by the time he reached the age of 31, Dipankara Srijnana had already become a master of the three Pitakas and the Tantras, and an all-round scholar. At Vikramasila, Dipankara had met and learned a lot from the disciples of Acarya Dharmapala. However, his wander lust was not satisfied. From Bodh-Gaya he went to the sea coast, perhaps to Tamralipti, the present Tamluk in the Midnapur district of West Bengal. Besides, Dipankara must have visited Sarnath (Rsipatan), Sravasti, Kusinara and other holy places before he set sail for Sumatra. Dipankara travelled to Sumatra while Vijayapala was the king of Magadha and Mahmud Ghaznavi invaded India (1023). Dipankara travelled for fourteen months and during this period he might have visited Burma and Malaysia also. No vestige of the Buddhist religion is left in Sumatra now except for the ruins of some old viharas, but when Dipankara went there, it was famous for Buddhist learning. It was usual for foreign monks on their way to India to stay in Sumatra for some time to acquire proficiency in Sanskrit. This is known from the account left by Chinese pilgrims four centuries earlier. At the age of forty-four, Dipankara Srijnana left Sumatra and returned to Vikramasila. By virtue of his extraordinary learning and ability, he became the chief among the 51 scholars and the leader of 108 temples in the Vikramasila Vihara—A Để Sa, vị sư Phật giáo gốc hoàng gia tại vùng Bengal, Ngài đã đặc ra phương pháp hệ thống hóa sự đại giác. Ngài là trưởng lão của xứ Ma Kiệt đà và là giảng sư rất nổi tiếng của trường Đại học Vikramsila. Ngài đến Tây tạng vào năm 1042 theo lời mời của các nhà lãnh đạo miền Tây của Tây Tạng. Ngài đã ở đấy giảng đạo trong suốt 12 năm sau cùng của cuộc đời. Tại đây ngài đã sáng lập trường phái Kadampa. Những thuyết giảng của Ngài có ảnh hưởng rất lớn đối với Phật giáo Tây Tạng sau nầy. Ngài là nhân vật hàng đầu trong thời kỳ truyền bá Phật giáo sang Tây Tạng lần thứ nhất. Sau khi đến Tây Tạng ngài đã làm việc, cải cách và phục hưng giáo thuyết và phương cách tu tập Phật giáo. Tác phẩm nổi tiếng nhất của ngài là quyển "Giác Ngộ Đạo Đăng" (đèn sáng cho con đường giác ngộ) trong đó ngài vạch ra con đường tiệm tiến đến Phật quả. Theo Giáo Sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, tên tuổi của luận sư Dipankara-Srijnana được xếp hàng đầu trong số những người Ấn Độ đã hoạt động nhiệt tình để tạo cho Tây Tạng và Ấn Độ gần gủi nhau hơn về mặt văn hóa. Tại Tây Tạng, danh tiếng ông chỉ đứng sau danh tiếng của Đức Phật và ngài Liên Hoa Sinh (Padmasambhava). Trong số tất cả các học giả Ấn Độ đến Tây Tạng, luận sư A Để Sa là một học giả có công lớn lao trong việc dịch những tác phẩm vô giá từ tiếng Phạn ra tiếng Tây Tạng. Thân phụ của ngài là vua Kalyana Sri và thân mẫu là Sri Prabhavati. Ông sinh năm 982 tại Sahor, miền đông Ấn Độ. Không xa nơi Dipankara chào đời (cung điện

Kalyana Sri) là tu viện Vikrama, nơi mà song thân của ngài rất gắn bó. Tu viện nầy rất nổi tiếng vào thời đó. Năm 12 tuổi, ngài xuất gia. Song thân muốn ngài tu tại tu viện Vikramasila, nhưng sau lời khuyên của luận sư Jitari, ngài xin phép song thân để đi đến Na Lan Đà. Tại đây ngài được thầy của trưởng tu viện là Avadhutipada nhận làm đệ tử. Thế là cậu bé Dipankara mười hai tuổi ở lại với Avadhutipada cho đến năm 18 tuổi. Trong thời gian nầy cậu đã nghiên cứu kỹ các kinh sách Phật giáo. Sau đó ngài trở về Vikramasila và hoàn tất việc học hành Phật pháp tại đây, nhưng sự khao khát về kiến thức của ngài vẫn chưa nguôi, nên ngài đi đến tu viện Mati ở Vajrasana và trở thành đệ tử của Mahavinayadhara Silaraksita, một nhà nghiên cứu sâu về luật tạng. Dipankara học về luật tạng trong hai năm. Do đó lúc 31 tuổi, Dipankara đã trở thành nhà tinh thông về Tam Tạng và Mật tông, và trở thành một học giả toàn diện. Tại Vikramasila, Dipankara đã gặp gỡ các học giả nổi tiếng, và có lẽ đã học được nhiều điều từ các môn đệ của ngài Hộ Pháp. Tuy nhiên, nỗi khao khát chu du của ông vẫn chưa thỏa mãn. Từ Bồ Đề Đạo Tràng, ngài đi đến vùng duyên hải, có lẽ là đến Tamralipti, nay là Tamluk, trong quận Midnapur miền tây Bengal. Ngoài ra, ngài còn đi đến Lộc Uyển (Sarnath), Xá Vệ (Sravasti), Câu Thi Na (Kusinara) cùng các thánh địa khác trước khi dong buồm đi Sumatra. Lúc Dipankara du hành sang Sumatra là thời vua Vijayapala đang cai trị xứ Ma Kiệt Đà và Mahmud Ghaznavi đang xâm chiếm Ấn Độ (có lẽ vào năm 1023). Dipankara đi suốt 14 tháng, trong thời gian nầy, có thể ngài đã ghé thăm cả Miến Điện và Mã Lai. Ngày nay, không còn một dấu tích Phật giáo nào tại Sumatra ngoại trừ những đống gạch đổ nát của một vài tu viện cổ. Nhưng khi Dipankara đến đây thì nơi nầy đã nổi tiếng về kiến thức Phật giáo. Các tu sĩ Phật giáo nước ngoài trên đường đến Ấn Độ thường lưu lại Sumatra một thời gian để trau dồi tiếng Phạn. Người ta được biết điều nầy qua các bản tường thuật mà các nhà hành hương Trung Hoa từ bốn thế kỷ trước còn để lại. Năm 44 tuổi ngài rời khỏi Sumatra và quay trở về Vikramasila. Do có kiến thức và năng lực xuất chúng, ngài đã trở thành người đứng đầu nhóm 51 học giả và lãnh đạo 108 đền chùa tại đại tu viện Vikramasila.

(II) The life and work of Atisa in Tibet: Cuộc sống và công việc của tôn giả A Để Sa tại Tây Tạng—The life and work of Atisa in Tibet are very important for the development of Tibetan Buddhism. From the time he came to Tibet, Tibetan Buddhism developed into different indigenous schools. In relation to these, the earlier heterogenous and unreformed type of Buddhism came to be called Rnin-ma-pa or the old school with four main sub-sects. The followers of this school worship Padmasambhava as their founder and Guru, believe in the fulfilment of both the divine and the demoniacal, and are generally recognized as such by their red caps. Atisa's reformed teachings, based upon the Yogacara traditions founded by Maitreya and Asanga, led to the establishment of the Bkah-gdams-pa school by his Tibetan disciple, Hbrom-ston. It took a synthetic view of the teachings of both Hinayana and Mahayana, enforced celibacy upon the monks and discouraged magic practices. It was on the authoritative basis of this doctrine that the great Tibetan reformer, Tson-kha-pa, founded in the 14th century A.D. the Dge-lugs-pa sect, which purified the Bkah-gdams-pa of much of its elaborate ritualism and today dominates Tibetan Buddhism both temporarily and spiritually, through the religious succession of the Dalai Lamas, of whom the fourteenth is now the head of this theocracy—Cuộc sống và công việc hoằng hóa của ngài A Để Sa tại Tây Tạng rất quan trọng cho sự phát triển Phật giáo tại nước nầy. Từ khi ông đến Tây Tạng thì Phật giáo nước nầy đã phát triển thành nhiều trường phái bản địa khác nhau. trong số nầy hình thức Phật giáo hỗn tạp và chưa cải cách ban đầu được gọi là Rnin-ma-pa hay là trường phái Cũ với bốn tiểu phái chính. Các tín đồ của trường phái nầy thờ cúng Padmasambhava, xem đây là người sáng lập

và là đạo sư của họ, họ tin tưởng vào sự ứng nghiệm của thần linh ma quỷ, họ thường được nhận biết qua chiếc mũ màu đỏ. Các giáo lý cải cách của A Để Sa, dựa trên truyền thống Du Già do Di Lặc và Vô trước sáng lập, dẫn đến sự hình thành của trường phái Bkah-gdams-pa bởi người đệ tử người Tây Tạng của ông là Hbrom-ston. Trường phái nầy có quan điểm tổng hợp của cả Tiểu Thừa lẫn Đại Thừa, buộc các tu sĩ phải sống độc thân và không khuyến khích chuyện phù phép. Chính trên cơ sở của giáo lý nầy mà nhà cải cách vĩ đại của Tây Tạng là Tông Khách Ba vào thế kỷ thứ 14, đã lập nên trường phái Dge-lugs-pa, qua sự gạn lọc những nghi thức cầu kỳ của Bkah-gdams-pa và đang chiếm ưu thế trong Phật giáo Tây Tạng ngày nay cả về thế tục lẫn tâm linh, qua sự kế vị của các vị Đạt Lai Lạt Ma (Dalai Lamas).

Atita addhana (p): Quá khứ—The past.

Atito addha (p): Past—Quá khứ—See Three dharmas (XX).

Atkincanyayatana (skt): Land of nothingness—Vô Sở Hữu Xứ Địa (Tam Định—Third samadhi)—See Nine lands (C).

Atmahitam (skt): Tự lợi—Benefitting oneself.

Atma-graha (skt): Holding to the concept of the reality of the ego—Permanent personality—The atman—Soul—Self—This holding is an illusion—The clinging to the idea of self—Ngã (Nhân) Chấp—The false tenet of a soul, or ego, or permanent individual, that the individual is real, the ego an independent unit and not a mere combination of the five skandhas produced by cause and effect disintegrating—Chấp vào khái niệm của một cái ngã thật. Chấp vào Thường ngã, chấp vào cái ngã thường hằng chứ không phải là sự phối hợp của năm uẩn sanh bởi nhân duyên.

Atmakatva (skt): Dharmata (skt)—Thể Tính—Self-substance—The essential or substantial nature of all things—Sự không thay đổi của thực chất của vạn hữu.

Atma-mana (skt): Egotism or overweening pride—Ngã mạn—Khởi tâm kiêu mạn chấp có ta và có cái sở hữu của ta—See Seven arrogances.

Atman (skt)—**Attan or Atta** (p): Self—Ego—Personality—Ta—Soul—Self—Ego—Non-changing quality (atman means anything substantially conceived that remains eternally one, unchanged and free). A basic tenet of Hinduism which was rejected by the Buddha. When an ego-soul or pudgala is thought as such, that constitutes the wrong view on existence of a permanent ego or atma-drishti. When the reality of an individual object or dharma as such is denied, this is what is meant by the belief that "things are without independent individuality" or dharmanairatmya. The supreme SELF—Ultimate Reality, or Universal Consciousness, the divine element in man, degraded into idea of an entity dwelling in the heart of each man, the thinker of his thoughts, and doer of his deeds, and after death dwelling in bliss or misery according to deeds done in the body—Ngã hay linh hồn có nghĩa là một cái gì đó không thay đổi. Đây là nguyên lý căn bản của Ấn Giáo bị Đức Phật chối bỏ. Khi một cái ngã hay linh hồn được nghĩ là như thế thì chính điều ấy sẽ tạo thành ngã kiến. Khi thực tính của một sự vật đặc thù như thế bị phủ nhận thì điều nầy có nghĩa là pháp vô ngã. Ngã thể hay tự tính trong con người, đây là cái suy nghĩ ra tư tưởng hay cái làm ra hành động, và sau khi chết cái ấy sẽ trụ nơi hạnh phúc hay đau khổ tùy theo nghiệp lực đã gây tạo bởi con người ấy.

Atmasukha (skt): Tự Lạc—Sự vui hưởng của chính mình—Self-enjoyment.

Atmavada (skt): Lý thuyết về ngã—The theory of ego—In the Lankavatara Sutra, the Buddha said: "The Tathagatagarbha of which I speak is not like the doctrine of the ego maintained by the philosophers."—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nói: "Cái Như Lai Tạng mà ta nói đến không giống với học thuyết về ngã mà các triết gia chủ trương."

Atmiya (skt): Attaniya or Atmaniya (p)—Belonging to oneself—Mine—Ngã Sở (cái thuộc về của tôi hay cái do ta sở hữu).

Atmosphere: Phong luân—It is as a billion-world universe is not formed just by one condition, not by one phenomenon; it can be formed only by innumerable conditions,

innumerable things. That is to say the rising and spreading of great clouds and showering of great rain produce four kinds of atmosphere, continuously making a basis. All are produced by the joint actions of sentient beings and by the roots of goodness of enlightened beings, enabling all sentient beings to get the use of what they need. Innumerable such causes and conditions form the universe. It is such by the nature of things, there is no producer or maker, no knower or creator, yet the worlds come to be—Đại Thiên thế giới nầy chẳng phải do một duyên, chẳng phải do một sự mà được thành tựu; phải do vô lượng duyên, vô lượng sự mới được thành. Những là nổi giăng mây lớn, tuôn xối mưa lớn. Tất cả đều do cộng nghiệp của chúng sanh và thiện căn của chư Bồ Tát phát khởi, làm cho tất cả chúng sanh trong đó đều tùy sở nghi mà được thọ dụng. Do vô lượng duyên như vậy mới thành Đại Thiên thế giới. Pháp giới như vậy không có sanh giả, không có tác giả, không có tri giả, không có thành giả, nhưng Đại Thiên thế giới vẫn được thành tựu. Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm Như Lai Xuất Hiện (38), có bốn thứ phong luân làm sở y—See Four kinds of atmosphere.

Atmosphere of great knowledge: Đại Trí Phong Luân—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha.

Atmosphere of great knowledge of mental command: Đại Trí Phong Luân Đà La Ni—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha.

Atmosphere of great knowledge of skillful dedication: Đại Trí Phong Luân Hồi Hướng Thiện Xảo—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha.

Atmosphere of harmony: Hòa khí.

Atmosphere at peace: Cảnh thanh bình (Thanh phong minh nguyệt)—A cool breeze and a bright moon—A pleasant evening.

Atom (n): Cực Vi—Nguyên tử—The smallest perceptible into which matter can be divided—Phần nhỏ nhất mà vật chất có thể được phân cắt ra—See Parama.

Atom of dust wandering freely in water: Thủy Trần—Một nguyên tử (hạt) bụi dong ruổi tự do trong nước.

Atom of the earth element: Địa Chủng—Earth-seed, one of the four elements—Một trong tứ đại chủng.

Atom of smell: Grandharammana (p)—Element of smell—The odourferous object—The atom or element of smell, one of the six gunas—Hương trần là mùi hương của lục trần như sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp…, khiến người ngửi thấy có cảm giác khoái lạc (người tu Phật, đối với những mùi thơm không vui thích, đối với mùi thối không khó chịu, mà giữ mình tự nhiên trước hương trần).

Atoms of things: Sắc Vi—Vi trần—Atoms of form, or colour.

Atonement (n): Sự chuộc lỗi—Buddhism does not stress on atonement; each person must work out his own salvation. We can help others by thought, words, and deeds, but cannot bear another's results or take over consequences of another's errors or misdeeds. However, Buddhism stress on compassion of Bodhisattvas which help other beings relieve sufferings and afflictions—Phật giáo không nhấn mạnh đến sự chuộc lỗi; mỗi người phải tự tu để cứu lấy chính mình. Chúng ta có thể giúp đở người khác bằng tư tưởng, lời nói hay việc làm, nhưng chúng ta không thể nhận lãnh hậu quả thế cho những nghiệp dữ mà người ấy đã gây tạo. Tuy nhiên, Phật giáo nhấn mạnh đến lòng bi mẫn của các vị Bồ Tát nhằm giúp chúng sanh nhẹ bớt khổ đau phiền não.

Atri (skt): A Để Lý.

1) A devourer: Kẻ nuốt sống.
2) One of the stars in Ursa Major: Một trong những ngôi sao trong nhóm Đại Hùng.
3) One of the assistants of Agni shown in the Garbhadhatu: Một trong những thị giả của Thần Hỏa trong Thai Tạng Giới.
4) An ancient rsi: Một vị cổ Tiên.

Atrocities (n): Nổi loạn.

Atta (p): Lawsuit—Vụ kiện tụng.

Attabyabadha (p): Tự hại—Self-harm.

Attached to: Vướng víu vào—Adhered to—Clung to.

Attached to idleness: Lười biếng—According to the Sigalaka Sutra, there are six dangers when one attaches to idleness—Theo Kinh Thi Ca La Việt, thói quen lười biếng có sáu mối nguy

hiểm—See Six dangers when one attaches to idleness.

Attached to one's title or position: Vướng mắc vào danh vị hay chức tước—A Bhiksu or Bhiksuni who is attached to his or her title or position of seniority in the Sangha, and becomes angry or annoyed when someone does not address her according to her position or tells that person that he or she should correct his or her way of addressing him or her, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào vướng mắc vào các danh vị hay chức tước trong hàng giáo phẩm, khi có người nào đó xưng hô không đúng danh vị của mình thì sanh lòng hờn giận, bực tức hoặc yêu cầu người kia phải sửa lại cho đúng cách xưng hô, là vị ấy phạm giới phát lồ sám hối.

Attached to one's views: Chấp chặt vào quan điểm của mình—A Bhiksu or Bhiksuni who is attached to his or her own views, maintaining that the knowledge he or she presently possesses is absolute and unchanging, refuses to open to receive the viewpoints and insights of others, after having been warned by three other Bhiksus or Bhiksunis, and still refusing to change his or her attitude, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào cố chấp vào quan điểm của mình, cho rằng kiến thức mình đang có là những chân lýtuyệt đối không thể thay đổi được, mà không chịu cởi mở để đón nhận quan điểm và tuệ giác của người khác, sau khi được ba vị hoặc Tăng hoặc Ni cảnh cáo mà vẫn không chịu thay đổi, là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phát lồ sám hối).

Attachment (n): Upàdàna (p & skt)—Bind—Bond—Passion—Tie—Thủ (nắm giữ hay bị cuốn hút bởi cái gì)—Grasping.

(I) The meanings of attachment—Nghĩa của chấp thủ:

1) Attachment or Love growing from thinking of others. Love also means the mind of affection attached to forms, which binds us with the ties of worldly passions and desires. Attachments are what keep us continuing the cycle of rebirth. According to the Buddha, becoming enlightened is nothing other than cutting off all attachments. We can become attached to either people, things, experiential states, our own thoughts, or preconceptions: Chấp trước từ con người mà nẩy lên thứ tình yêu hay dục vọng nẩy nở khi nghĩ đến người khác. Ái kiến cũng có nghĩa là tâm chấp luyến vào hình thức, trói buộc chúng ta vào dục vọng và ham muốn trần tục. Chấp thủ là những thứ làm cho chúng ta tiếp tục lăn trôi trong vòng luân hồi sanh tử. Theo Đức Phật, giác ngộ không gì khác hơn là cắt đứt tất cả mọi chấp trước. Chúng ta có thể chấp trước vào con người, vào sự vật, vào những trạng thái mà chúng ta chứng nghiệm, vào những suy nghĩ của chính mình, hay những ý định từ trước của chính mình.
2) Upadana (p): Ái mộ—Luyến ái—Tham luyến—Thủ—Nắm giữ—Chấp—In the Four Noble truths, Buddha Shakyamuni taught that attachment to self is the root cause of suffering. From attachment (craving) springs grief and fear. For him who is wholly free from attachment, there is no grief and much less fear. The more attachments one has, the more one suffers)—Trong Tứ Diệu Đế, Đức Phật đã dạy rằng chấp ngã là cội rễ gây ra đau khổ. Từ chấp thủ gây nên lo buồn sợ sệt. Người giải thoát khỏi chấp thủ sẽ không bị lo buồn và ít sợ sệt hơn. Càng chấp thủ thì người ta càng khổ đau.
3) Gắn bó: Abhinivesa (p & skt)—Adhering to—Inclination to.
4) According to the Buddha Birth Story, there is a story about the Trapper and the Monkey—Theo Truyện Tiền Thân Đức Phật, có một câu chuyện về người đánh bẫy và con khỉ:

- How does a trapper catch a monkey? He takes a coconut and makes a small hole in it. He then puts some peanuts inside and outside the coconut: Người đánh bẫy bắt con khỉ bằng cách nào? Anh ta lấy một trái dừa và khoét một lổ nhỏ. Rồi anh ta để vài hạt đậu phộng bên trong và bên ngoài trái dừa.
- Before long, a monkey will come and eat the peanuts on the ground. Then he will put his hand in the coconut to reach the peanuts inside: Chẳng bao lâu, một con khỉ sẽ đến và ăn các hạt đậu phộng trên mặt đất. Rồi nó sẽ đặt tay vào trái dừa để với tới những hạt đậu bên trong.

- Holding the peanuts makes his hand bigger, so now he cannot pull it out through the hole. He cries and gets angry, but will not open his hand and let the peanuts go. Finally, the trapper comes and catches him: Việc nắm các hạt đậu phộng bên trong trái dừa sẽ làm cho tay nó lớn hơn, vì vậy nó không thể lôi tay ra khỏi lổ hổng. Nó la khóc và nổi giận, nhưng không chịu buông bỏ các hạt đậu để rút tay ra. Cuối cùng, người đặt bẫy đến và bắt nó.
- We are like the monkey. We want to be free from suffering, but we will not let go our desires. In this way we remain caught in Samsara because of our own ATTACHMENTS: Chúng ta cũng giống như con khỉ trên. Chúng ta muốn thoát khổ nhưng không chịu buông bỏ các dục vọng. Theo cách này chúng ta vẫn bị mắc kẹt mãi trong vòng luân hồi sanh tử chỉ vì sự THAM LUYẾN của chính mình.

(II) Categories of "Attachment"—Phân loại Chấp Trước:

1) Two kinds of attachment—Nhị chấp trước:

a) Lagna-atman (skt): Chấp Ngã—Bám chặt vào cái Ta—Egoism—Ego-grasping (Clinging to the "I") or "attachment to self" is the root cause of suffering. From attachment springs grief; from grief springs fear. For him who is wholly free from attachment, there is no grief and much less fear. If you don't have attachments, naturally you are liberated—Chấp ngã là nguyên nhân căn bản của khổ đau; từ chấp trước sanh ra buồn khổ; từ buồn khổ sanh ra sợ sệt. Ai hoàn toàn thoát khỏi chấp trước, kẻ đó không còn buồn khổ và rất ít lo âu. Nếu bạn không còn chấp trước, dĩ nhiên là bạn đã giải thoát.

b) Attachment to the dharma—Chấp pháp:

* To comply with the law: Bám chặt vào giới luật.
* To cling to the dharma: Bám chặt vào giáo lý.

2) Three attachments: Tam Chấp Thủ—According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, to realize Total-Voidness, one must do away with the three attachments—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, để chứng ngộ Nhất Thiết Không, người ta phải lìa bỏ ba sự chấp thủ—See Three attachments.

3) Bhava-raga (p): Luyến ái—See Seven defilements.

4) See Ten armies of mara.

Attachment to ability that is not actually ability: Chấp năng phi năng, một trong Thập Thức Ấm Ma—See Ten states of consciousness-skandha.

Attachment of the atman: Ngã chấp—Nhân chấp hay chấp cái ngã có thật—See Two erroneous tenets.

Attachment to an attainable craving: Chấp tham phi tham, mộ trong Thập Thức Ấm Ma—See Ten states of consciousness-skandha.

Attachment to an awareness that is not actually awareness: Chấp tri vô tri, một trong Thập Thức Ấm Ma—See Ten states of consciousness-skandha.

Attachment to birth that is not actually birth: Chấp sinh vô sinh, một trong Thập Thức Ấm Ma—See Ten states of consciousness-skandha.

Attachment to bliss: Trước Lạc—Attachment to pleasure regarded as real and permanent—Còn gọi là Chấp Lạc, cho rằng lạc thú trên đời là có thật và thường hằng.

Attachment to both existence and non-existence: Chấp Diệc Hữu Diệc Không (chấp có cả hai)—See Four erroneous tenets (A).

Attachment to causes and what which is caused: Chấp nhân và sở nhân, một trong Thập Thức Ấm Ma—See Ten states of consciousness-skandha.

Attachment or clinging arising from consciouness of pain or pleasure, or retention of memories of past joys and sorrows as if they were reality and not illusions: Chấp Thủ Tướng—Đối với cảnh khổ lạc chẳng biết đó là hư huyễn lại sanh niềm chấp thủ—See Six coarser stages.

Attachment of desire: Tham trước (bám chặt vào lòng tham).

Attachment in the desire-realm: Clinging in the desire-realm—Những dục vọng hay luyến ái trong dục giới—See Five states or conditions of all errors found in mortality.

Attachment developed as the result of reasoning: Phân Biệt Ngã Chấp—Ý nghĩa về sự chấp trước được phát triển từ kết quả của sự lý luận—The idea of clinging developed as the result of reasoning.

Attachment to dharmas: Trước Pháp—Attachment to things; attachment and its object; attachment to teaching or doctrine in a sutra—Còn gọi là Chấp Pháp, cho rằng các ý niệm về sự vật là có thực, hay chấp trước vào giáo thuyết trong kinh điển.

Attachment to doctrines about the ego: Ngã Ngữ Thủ—The attachment to doctrines or statements about the ego, one of the four kinds of attchment—Ngôn ngữ của kẻ mê chấp đủ loại ngã kiến, gọi là ngã ngữ thủ, là một trong tứ thủ. **See Four clingings.

Attachment to the ego: Trước Ngã—Attachment to the idea of permanent self—Còn gọi là Chấp Ngã, là việc cho rằng trong thân ngũ uẩn nầy có cái thực ngã.

Attachment to either the cause nor the dharma ideas of void: Ngoại đạo chấp chẳng lý nhị không—Outsiders who do not accept either the cause nor the dharma ideas of void—See Four erroneous tenets (C).

Attachment to all elements: Chấp thủ vào Pháp Tâm—According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, to realize Total-Voidness, one must do away with the three attachments. One of the three kinds of attachment is "Attachment to all elements." The elements are the basis on which the temporary name arises. To be rid of the attachment to the elements is to realize their voidness—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, để chứng ngộ Nhất Thiết Không, người ta phải lìa bỏ ba sự chấp thủ. Một trong ba loại chấp thủ này là Chấp thủ vào Pháp Tâm. Các pháp là nền tảng mà tên giả danh khởi lên. Từ bỏ sự chấp thủ vào các pháp là chúng ta phải chứng nhập không tánh như trên—See Three attachments.

Attachment on Eternalism: Chấp Thường Kiến—This theory believes in eternalism, believes that man was created by the will of some Deity. He will live his life and act according to his beliefs in order to return to Heaven or to be condemned forever in Hell. This theory does not conform to the Buddhist law of causality. In Buddhist view, men are tied to the cycle of birth and death, the cycle of reincarnation. This cycle turns around and around, compelling men to reincarnate in one of the six realms. Buddhists believe that Nihilism is false because it is based on incomplete understanding of reality. Eternalism is also wrong, because Buddhists cannot accept that there is anything either in this world or any other world that is eternal or unchangeable—Thuyết nầy tin rằng trước khi là người, con người không có hiện hữu, rồi được tạo nên, con người được sanh vào đời do ý chí của một vị thần linh. Người ấy sống đời mình, rồi tùy theo những gì mình tin tưởng hay những hành động của mình trong đời, sẽ được về vĩnh viễn trên cõi thiên đàng hoặc bị đày vĩnh viễn nơi địa ngục. Thuyết nầy không đúng với luật "Luân Hồi" của đạo Phật. Theo giáo lý nhà Phật thì chúng sanh lăn lộn trong luân hồi sanh tử, vòng luân hồi xoay chuyển chúng sanh trong lục đạo. Phật tử không tin nơi đoạn diệt, vì đoạn diệt căn cứ trên sự hiểu biết không toàn hảo về chân như thực tánh; mà cũng không tin nơi thường hằng vì Phật tử không tin thế giới nầy hay thế giới nào khác lại có sự trường cửu không thay đổi—See Two theories on reincarnation.

Attachment to existence: Chấp Hữu (chấp có)—See Four erroneous tenets (A).

Attachment in the form-realm: Clinging in the form-realm—Sắc ái trụ địa—See Five states or conditions of all errors found in mortality.

Attachment in the formless realm: Clinging in the formless realm—Hữu ái trụ địa—See Five states or conditions of all errors found in mortality.

Attachment to the formless world: Arupa-raga (p)—Vô sắc ái kết hay tham vô sắc—Lust or desire for formlessness—Greed for the immaterial—Love in the realm of formlessness—

Craving for the formless world—See Five higher bonds of desire.

Attachment growing from thinking of others: Ái Kiến—Attachment or Love growing from thinking of others. Love also means the mind of affection attached to forms, which binds us with the ties of worldly passions and desires—Chấp trước từ con người mà nẩy lên thứ tình yêu hay dục vọng nẩy nở khi nghĩ đến người khác. Ái kiến cũng có nghĩa là tâm chấp luyến vào hình thức, trói buộc chúng ta vào dục vọng và ham muốn trần tục.

Attachment to human impersonality, but not the unreality of things: Insiders who hold the Abhidharma or Sarvastivadah tenet, which recognizes human impersonality, but not the unreality of things—Nội đạo chấp giữ vào A Tỳ Đạt Ma Luận mà thừa nhận rằng có nhân không, nhưng không có pháp không (đã chứng lý vô ngã nhưng còn chấp vào pháp hữu tính)—See Four erroneous tenets (C).

Attachment of love: Ái Trước.

(I) The meaning of "Ái Trước": Nghĩa của "Ái Trước"—The strong attachment of love; the bondage of desire. However, from this bond of love also arises pity, which is fundamental to Buddhism—Sự chấp trước hay trói buộc mạnh mẽ vào ái dục. Tuy nhiên, từ sự ái trước nầy lại nẩy sanh ra "từ bi" là nền tảng của tình thương trong Phật giáo.

(II) The Buddha's teachings on "Attachment of love" in the Dharmapada Sutra—Lời Phật dạy về "Ái Trước" trong Kinh Pháp Cú:

1) Death carries off a man who gathers flowers of sensual pleasures, whose mind is distracted, as a great flood sweeps away a sleeping village (Dharmapada 47): Như nước lũ cuốn phăng những xóm làng say ngủ giữa đêm trường, tử thần sẽ lôi phăng đi những người mê muội sinh tâm ái trước những bông hoa mình vừa góp nhặt được.

2) The destroyer brings under his way the man who gathers flowers of sensual pleasures, whose mind distracted, and who is insatiate in his desires (Dharmapada 48): Cứ sanh tâm ái trước và tham luyến mãi không chán những bông hoa mà mình vừa góp nhặt được, đó chính là cơ hội tốt cho tử thần lôi đi.

Attachment or love growing from thinking of others: Ái kiến.

Attachment to neither existence nor non-existence: Chấp Phi Hữu Phi Không (chấp không có cả hai)—See Four erroneous tenets (A).

Attachment on Nihilism: Chấp Đoạn Kiến—This theory believes in nihilism, claims that after death there is nothing left. Man born from dust will return to dust. This is what scientists believe. They say every person conceived by the fusion of a sperm and egg, will live his life and will die, thus terminating his existence on earth. This theory does not conform to the Buddhist law of causality. In Buddhist view, men are tied to the cycle of birth and death, the cycle of reincarnation. This cycle turns around and around, compelling men to reincarnate in one of the six realms. Buddhists believe that Nihilism is false because it is based on incomplete understanding of reality. Eternalism is also wrong, because Buddhists cannot accept that there is anything either in this world or any other world that is eternal or unchangeable—Thuyết nầy tin rằng loài người cũng như vật, chết là mất là mất hẳn, không còn gì sau đó, là cát bụi con người trở về với cát bụi. Các khoa học gia cho rằng mỗi cá nhân vào đời lúc được thọ thai do tinh cha trứng mẹ, sống cuộc đời của mình và chết, chấm dứt hiện hữu. Thuyết nầy không đúng với luật "Luân Hồi" của đạo Phật. Theo giáo lý nhà Phật thì chúng sanh lăn lộn trong luân hồi sanh tử, vòng luân hồi xoay chuyển chúng sanh trong lục đạo. Phật tử không tin nơi đoạn diệt, vì đoạn diệt căn cứ trên sự hiểu biết không toàn hảo về chân như thực tánh; mà cũng không tin nơi thường hằng vì Phật tử không tin thế giới nầy hay thế giới nào khác lại có sự trường cửu không thay đổi—See Two theories on reicarnation.

Attachment to non-existence: Chấp Vô (chấp không)—See Four erroneous tenets (A).

Attachment to one's own erroneous understanding: Kiến Thủ Kiến—See Drstiparamasra.

Attachment to the reality: Thiên Hữu Chấp—Strong attachment to the idea of a real existence of all things—Kiến giải thiên về một bên cho vạn hữu là có và chấp chặt vào đó.

Attachment of the reality of dharma, things or phenomena: Pháp chấp—Chấp rằng vạn pháp có thật—See Two erroneous tenets.

Attachment of the reality of the ego: Ngã chấp—Nhân chấp hay chấp cái ngã có thật—See Two erroneous tenets.

Attachment of the reality of a permanent personality: Ngã chấp—See Two erroneous tenets.

Attachment to a refuge that is not actually a refuge: Chấp quy vô quy, một trong Thập Thức Ấm Ma—See Ten states of consciousness-skandha.

Attachment to rite and ritual: Silabbata-paramasa (p)—Giới Cấm Thủ Thân Hệ Phược—See Four bandhanas (C).

Attachment of the self: Ngã chấp—Nhân chấp hay chấp cái tự ngã này có thật—See Two erroneous tenets.

Attachment of the soul: Ngã chấp—See Two erroneous tenets.

Attachment to the temporary name: Chấp thủ vào giả Danh Tâm—According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, to realize Total-Voidness, one must do away with the three attachments. One of the three kinds of attachment is "Attachment to the temporary name." All beings and things, since they exist as the combination of causations, are given temporary names, beause there is no way to designate changing existence except by name. One must realize that it is useless to be attached to a self which is in truth only an appellation. One must first get rid of this attachment to one's temporary name—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, để chứng ngộ Nhất Thiết Không, người ta phải lìa bỏ ba sự chấp thủ. Một trong ba loại chấp thủ này là chấp thủ vào giả danh. Vạn hữu và vạn vật, vì hiện hữu như là sự kết hợp của những nhân quả được liệt vào giả danh bởi vì không có cách nào để chỉ định hiện hữu biến chuyển của nó ngoại trừ bằng tên gọi. Ta phải nhận ra rằng thật vô dụng khi bám chặt vào một tự ngã mà thực sự nó chỉ là một tên gọi. Trước hết chúng ta phải từ bỏ sự chấp thủ vào giả danh của mình—See Three attachments.

Attachment to the tenet of the 'realists.': Those in Mahayana who hold the tenet of the 'realists.'—Đại Thừa lại chấp vào cứu cánh thực tế—See Four erroneous tenets (C).

Attachment to things: Trước Pháp—Attachment to things; attachment and its object; attachment to teaching or doctrine in a sutra—Còn gọi là Chấp Pháp, cho rằng các ý niệm về sự vật là có thực, hay chấp trước vào giáo thuyết trong kinh điển.

Attachment to truth that is not actually truth: Chấp chân phi chân, một trong Thập Thức Ấm Ma—See Ten states of consciousness-skandha.

Attachment to the two meanings of 'void' but not clearly: Those who hold the Satyasiddhi tenet which discriminates the two meanings of 'void' but not clearly—Thành Thực Tông lại phân biệt hai nghĩa của 'không' nhưng lại phân biệt không rõ ràng—See Four erroneous tenets (C).

Attachment and views: Ái Kiến—See Attachment growing from thinking of others.

Attachment to the Void itself: Chấp thủ vào Không Tâm—According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, to realize Total-Voidness, one must do away with the three attachments. One of the three kinds of attachment is "Attachment to the Void itself." When as above, we have realized the voidness of both the individual self and of the elements, we may sem to have attained Total Voidness, but the truth there still remains the consciousness of the Void, and we are liable to be attached to the idea of the Void as much as if it were something existent. This void-consciousness can be removed when one enters into the Meditation of Extinction (nirodha-samapatti or into Perfect Nirvana. The former is, as in an Arhat, a state in which all passions we have been done away with, and the later is as in the case of the Buddha, the state in which all conditions of life, matter and mind, have been extinguished by

virtue of Enlightenment as darkness is extinguished by light, because the Buddha had attained the state of Perfect Nirvana which is in itself devoid of any extinguishing qualities and he had transcended the "four arhument—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, để chứng ngộ Nhất Thiết Không, người ta phải lìa bỏ ba sự chấp thủ. Một trong ba loại chấp thủ này là Chấp thủ vào Không Tâm. Khi chúng ta chứng ngộ không tánh của Ngã và Pháp, chúng ta tưởng chừng đã có thể đạt được Nhất Thiết Không; kỳ thật, chúng ta vẫn còn có ý thức về Không chẳng khác gì như có một sự thể nào đó đang hiện hữu. Không tâm nầy có thể xóa bỏ khi người ta đi vào Diệt Tận Định (Nirodha-samapatti) hay vào Niết Bàn viên mãn. Diệt tận Định, như ở nơi vị A La Hán, là một trạng thái trong đó tất cả những tham dục đều bị xả ly; và Niết Bàn viên mãn, như ở trường hợp của Đức Phật, là trạng thái trong đó tất cả những điều kiện của sự sống, tâm và vật, đều bị diệt tận bằng sự giác ngộ, giống như bóng tối bị tiêu diệt bởi ánh sáng; bởi vì Đức Phật đã đạt đến trạng thái Niết Bàn viên mãn, nơi đây không còn những phẩm tánh phân biệt, và siêu viêu việt cả "Tứ Cú."—See Three attachments.

Attachment to the world of forms: Rupa-raga (p)—Sắc ái kết hay tham sắc—Lust or desire for form—Greed for the fine-material—Love in the realm of form—Craving for the world of form—See Five higher bonds of desire.

Attachment to a wrong idea of permanence: Chấp thường phi thường, một trong Thập Thức Ấm Ma—See Ten states of consciousness-skandha.

Attack (v): Công kích.

Attack someone: Make an attack on someone—Công kích ai—Tấn công ai.

Attadhipateyyam (p): The predominant influence on oneself—Ngã tăng thượng—See Three dharmas (XLIX).

Attadipa (p): Hãy tự làm ốc đảo cho chính mình—Holding oneself as one's own island.

Attain (v):

1) Labhati (p)—Đạt đến—To obtain.
2) Prap or Prapta (skt): To attain—To Get—To obtain—Đắc.

Attain (v) **Annuttara-samyak-sambodhi**: Đắc bất thối chuyển A nậu Đa la Tam miệu Tam bồ đề. Tất cả chư Phật thành chánh đẳng chánh giác chẳng lỗi thời—See Ten kinds of proper timing of all Buddhas.

Attain Anuttara Samyak Sambodhi at the proper time: Tất cả chư Phật thành chánh đẳng chánh giác chẳng lỗi thời—See Ten kinds of proper timing of all Buddhas.

Attain (v) **awareness**: Buddhi-labhati (p)—Đạt được tánh giác—To obtain awareness.

Attain (v) **Bodhi**: Chứng quả Bồ Đề.

Attain Bodhi-mind: Thông Đạt Bồ Đề Tâm—To attain to the enlightened mind; the stage where one understands the truth, one of the five stages in Vairocana Buddhahood—Đạt được Bồ Đề Tâm nhờ vào vị Thầy (A Xà Lê) dạy dỗ, một trong Ngũ Tướng Thành Thân.

Attain concentration of precisely aware knowledge and are imbued with the ten powers of the enlightened: Bodhisattvas attain concentration of precisely aware knowledge and are imbued with the ten powers of the enlightened, from knowledge of what is so and what is not so up to knowledge of extinction of contaminations—Chư Bồ Tát được thiện giác trí tam muội, đủ Như Lai thập lực, những là thị xứ phi xứ trí lực đến lậu tận trí lực—See Ten kinds of attainment of powers of the enlightened of enlightening beings.

Attain definitve analytic and expository powers: Đạt được quyết định biện tài—There is a spiritual friend who enables cultivators to attain definitve analytic and expository powers. This is one of the ten kinds of spiritual friends who help them along the path to enlightenment in the Flower Adornment Sutra—Có một loại thiện tri thức khiến được quyết định biện tài. Đây là một trong mười loại thiện hữu tri thức mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—See Ten kinds of spiritual friends.

Attain desirelessness: Attaining desirelessness, yet always most compassionately pitying all sentient beings attached to desires—Đắc pháp ly dục mà thường dùng đại bi thương xót tất cả

chúng sanh nhiễm trước dục lạc—See Ten Paths Of Emancipation Of Great Enlightening Beings.

Attain emancipation from the three realms of existence: Xuất ly ba cõi—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (10).

Attain Enlightenment: To Achieve Awakening—To become a Buddha—To become an Enlightened One—Obtain the way—Reach perfection—Đắc đạo—Đắc quả giác ngộ hay thành Phật hay thành bậc Giác Ngộ.

Attain (v) **the enlightened mind**: Thông Đạt Bồ Đề Tâm—To attain to the enlightened mind; the stage where one understands the truth, one of the five stages in Vairocana Buddhahood—Đạt được Bồ Đề Tâm nhờ vào vị Thầy (A Xà Lê) dạy dỗ, một trong Ngũ Tướng Thành Thân.

Attain enlightenment suddenly: Huyền Giác—Đạt được giác ngộ một cách bất thần.

Attain entry to the Buddha-truth: Đắc nhập.

Attain (v) **the eternal peace-Nirvana**: đạt đến Niết bàn an lạc vĩnh cửu.

Attain (achieve) the freedom of mind and the freedom of wisdom: Be free from all impurities of mind and attain wisdom—Đạt được tâm và tuệ giải thoát—By the destruction of all impurities, the Buddha attained the freedom of mind and the freedom through wisdom—Nhờ đoạn tận lậu hoặc mà Đức Phật đạt được tâm và tuệ giải thoát.

Attain (v) **happiness**: Được hạnh phúc.

Attain a happy contentment by proper direction of the deeds of the body: Thân An Lạc Hành: An lạc bằng những thiện nghiệp của thân—See Four means of attaining a happy contentment.

Attain a happy contentment by the thoughts of the mind: Ý An Lạc Hành: An lạc bằng những thiện nghiệp của ý—See Four means of attaining a happy contentment.

Attain a happy contentment by the will to preach all sutras: Thệ Nguyện An Lạc Hành: An lạc bằng cách giảng dạy kinh pháp—See Four means of attaining a happy contentment.

Attain a happy contentment by the words of the mouth: Khẩu An Lạc Hành: An lạc bằng những thiện nghiệp của khẩu—See Four means of attaining a happy contentment.

Attain happines here and now in meditation: Tu Tập Thiền Định Đưa Đến Lạc Trú Ngay Trong Hiện Tại—See Four concentrative meditations.

Attain the highest knowledge: Vedagu (p)—Minh trí (đạt được trí tuệ tối thượng hay trí tuệ của một vị Phật).

Attain illumination of knowledge of all things and can think and analyze well: Được tất cả pháp trí huệ quang minh khéo tư duy phân biệt—See Ten kinds of attainment of powers of the enlightened of enlightening beings.

Attain (v) **knowledge**: Jnanam-labhati (p)—Đạt được sự hiểu biết—To obtain knowledge.

Attain mastery of all meanings in the sphere of omniscience: Nơi nhứt thiết trí đúng nghĩa sở hành đều được tự tại—See Ten kinds of Budha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (5).

Attain natural enlightenment: Thành Tự Nhiên Giác—As all may do by beholding eternal truth within their own heart—Đạt được tự nhiên giác ngộ bằng cách giữ lấy chân lý ngay nơi tâm mình.

Attain (v) **nirvana**: Obtain the way—Reach enlightenment—Reach perfection—Đắc Đạo—To enter into Nirvana—To attain Nirvana—To obtain the way, or religion; by obedience to the commandments, practice of meditation, and knowledge, to attain enlightenment—Nhập Niết bàn hay đạt đến Niết bàn nhờ vào giới, định, huệ và đạt được giác ngộ (trí tuệ đoạn trừ lậu hoặc, chứng được đế lý gọi là đạo, nhờ thực hành tam học mà phát sinh ra trí tuệ đó thì gọi là "đắc đạo").

Attain (v) **one's aim**: To realize one's wishes—Đắc chí (đạt được mục đích).

Attain to perfect enlightenment: Become Buddha—To attain to perfect enlightenment—Thành Chánh Quả—Thành chánh giác—Thành Đẳng Chánh Giác—Bậc Bồ Tát tu hành ngôi nhân vị tròn đầy bậc toàn giác hay thành Phật.

Attain perfect supreme bodhi: Reach perfect supreme bodhi—Become a Buddha—Thành

Phật—To become Buddha and obtain deliverance from the round of mortality. To become Buddha, as a Bodhisattva does on reaching supreme perfect bodhi—Bồ Tát ở ngôi nhân vị, tu hành vạn hạnh, cuối cùng chứng đắc A Nậu Đa La Ta Miệu Tam Bồ Đề (Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác) hay Phật giải thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử.

Attain superknowledge: Achieve (gain) wisdom or enlightenment—Đạt được tối thắng trí hay giác ngộ—The Buddha attained supreme knowledge under the Bodhi tree—Đức Phật đạt được tối thắng trí dưới cội Bồ Đề.

Attain (achieve) threefold knowledge: Đắc tam minh.

Attain perfect wisdom: Đạt tối thắng trí.

Attain the reality body with boundless knowledge: Đồng được trí huệ pháp thân vô biên tế với chư Phật—See Ten kinds of truth seal.

Attain sainthood: Đạt được Thánh quả.

Attained a state of mental concentration without thinking and pondering, by divining another's thoughts in one's mind: One of the way of teaching Dhamma in regard to telling of thought, one tells, not by any of the above mentioned means in 1, 2, and 3, but when one has attained a state of mental concentration without thinking and pondering, by divining another's thoughts in one's mind, and one says: "As far as so-and-so's mind-force is directed, so his thoughts will turn to that thing."—Một trong những loại Ký Tâm, có loại không tự tỏ lộ bằng hình tướng, cũng không tự tỏ lộ sau khi nghe tiếng phát ra từ nhân, phi nhân và chư Thiên, cũng không tự tỏ lộ sau khi nghe tiếng rõ ràng và hợp lý phát ra từ sự suy tầm và tư duy, nhưng khi chứng được định, không tầm, không tứ, có thể biết được tâm người khác với tâm của mình: "Tùy ý nguyện hợp ý hành của vị nầy, vị nầy sẽ hướng đến tâm nầy. Nếu có tỏ lộ nhiều đi nữa, thời sự tỏ lộ là như vậy, không phải gì khác."—See Four ways of teaching Dhamma in regard to the telling of thought.

Attain supreme complete perfect enlightenment: Shall become a Buddha and attain supreme complete perfect enlightenment—Sẽ thành Phật được vô thượng Bồ Đề—See Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings (4).

Attain the supreme reality-body of Buddhas: Based on this so-called body, Enlightening Beings will attain the supreme reality-body of Buddhas, which fills all times—Chư Bồ Tát do thân giả danh sẽ được pháp thân vô thượng sung mãn tam thế của các Đức Như Lai—See Ten reasons why Great Enlightening Beings smile and make a promise in their hearts to tame and pacify sentient beings.

Attain true enlightenment, manifesting bodies in infinite ways, attaining true enlightenment for the sake of sentient beings: They enjoy attaining true enlightenment, manifesting bodies in infinite ways, attaining true enlightenment for the sake of sentient beings, one of the ten kinds of enjoyment of Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme enjoyment of truth of all Buddhas—Thích thành chánh giác, vì tất cả chúng sanh mà dùng vô lượng môn thị hiện thân để thành chánh giác—See Ten kinds of enjoyment.

Attain true enlightenment in the past, present and future: Ở trong tam thế thành Chánh Đẳng Chánh Giác—See Ten kinds of instantly creative knowledge of the Buddhas.

Attain truth by personal experience: To realize truth by personal experience—Chứng đắc bằng kinh nghiệm bản thân.

Attain to the understanding and performance of the moral law: Obtain precepts—Đắc Giới—Hiểu và hành trì được theo giới pháp—See Three kinds of obtaining the commandments.

Attain unhindered intellect and the light of knowledge without being taught by another: Bodhisattvas are able to illumine and understand all Buddha teachings, are sustained by the spiritual power of all Buddhas, are one of the same body of reality with all Buddhas, accomplish all incorruptible mystic states of clarity and purity of great people, abide in all equal vehicles of liberation, are aware of all spheres of Buddhahood, are endowed with the

light of all worldly knowledge, and clearly see all realms of sentient beings; they are able to be truth-knowing teachers for sentient beings, yet they make the appearance of ceaseless search for truth; though they are actually unexcelled teachers of sentient beings, they show respect to preceptors and religious mentors, because great enlightening beings, by skillful expedients, abide in the path of enlightening beings, yet manifest whatever is necessary—Chẳng do người dạy mà được vô ngại biện, trí huệ quang minh, có thể chiếu rõ khắp cả Phật pháp, được thần lực của tất cả Như Lai hộ trì đồng một pháp thân với tất cả chư Phật, thành tựu tất cả pháp kiên cố, bí mật, minh tịnh của bực đại nhân, an trụ những thừa giải thoát bình đẳng, cảnh giới chư Phật đều hiện ra, đầy đủ tất cả thế trí quang minh, soi thấy tất cả chúng sanh giới, có thể vì chúng sanh mà làm tri pháp sư, thị hiện cầu chánh pháp không thôi dứt, dầu thật làm vô thượng sư cho chúng sanh mà thị hiện tôn kính a-xà-lê. Vì đại Bồ Tát thiện xảo phương tiện trụ Bồ Tát đạo, tùy theo sở nghi đều vì chúng sanh mà thị hiện—See Ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings.

Attain virtues: Thành Tựu Giới Hạnh—According th the Sekha Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, the Buddha confirmed that in order to possess of virtue, a noble disciple should—Theo Kinh Hữu Học trong Trung Bộ Kinh, Đức Phật dạy về Thánh đệ tử thành tựu giới hạnh như sau:

1) Guard the doors of his sense-faculties: Hộ trì các căn. **See Guardian of the sense-door.
2) Be moderate in eating: Tiết độ trong ăn uống. **See Moderation in eating.
3) Be devoted to wakefulness: Chú tâm cảnh giác. **See Devotion on wakefulness.
4) Possess seven good qualities: Thành tựu Bảy Diệu Pháp. **See Attain seven good qualities.
5) Pleasant abiding in the four jhanas: Lạc trú bốn thiền. **See Four jhanas.
6) Dwell restrained with the restraint of the Patimokkha: Sống chế ngự với sự chế ngự của giới bổn Patimokkha.
7) Be perfect in conduct and resort: Đầy đủ oai nghi chánh hạnh.
8) See fear in the slightest faults: Thấy nguy hiểm trong những lỗi nhỏ nhặt.
9) Train by undertaking the training precepts: Thọ lãnh và tu học các học pháp.

Attain the way: Become enlightened—Thành đạo (chứng đạo hay trở thành toàn giác như Phật Thích Ca)—See Enlightenment.

Attain (v) **wisdom**: Jnanam-labhati (p)—Đạt được trí huệ—To obtain wisdom.

Attainable (a): Labbho (p)—Có thể đạt được—Obtainable.

Attainability (n): Có thể đạt tới được.

Attained to the Sphere of Infinite Consciousness: Loài hữu tình đã chứng được (ở cõi) Thức Vô Biên Xứ—Beings who have attained to the Sphere of Infinite Consciousness—See Nine abodes of beings.

Attained the sphere of Infinite Space: Loài hữu tình đã chứng được (ở cõi) Không Vô Biên Xứ—Beings who have attained the Sphere of Infinite Space—See Nine abodes of beings.

Attained to the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception: Loài hữu tình đã chứng (ở cõi) Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ—Beings who have attained to the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception—See Nine abodes of beings.

Attained to the Sphere of No-Thingness: Loài hữu tình đã chứng (ở cõi) Vô Sở Hữu Xứ—Beings who have attained to the Sphere of No-Thingness—See Nine abodes of beings.

Attaining: Patilabha (p)—Đang đắc được—Acquisition—Gaining—Obtaining.

Attaining abstraction: Entering dhyana—Chỉ Quán—There are three modes of entering dhyana (three methods of attaining abstraction)—Có ba loại chỉ quán—See Three modes of entering dhyana.

Attaining moral wisdom from practice of abstract meditation: Bhavanamaya-panna (p)—Tu huệ—Attaining wisdom based on mental development—Đạt được tu huệ qua tu hành phát triển tâm linh—See Three modes of attaining moral wisdom.

Attaining moral wisdom from reading, hearing and instruction: Sutamaya-panna

(p)—Văn Huệ—Attaining wisdom based on learning—Đạt được văn huệ qua đọc nghe và những lời giáo huấn—See Three modes of attaining moral wisdom.

Attaining moral wisdom from reflection: Cintamaya-panna (p)—Attaining wisdom based on thinking—Tư huệ—Đạt được tư huệ qua suy tư—See Three modes of attaining moral wisdom.

Attaining nirvana: Thuyền Bát Nhã.

Attaining wisdom based on learning: Sutamaya-panna (p)—Văn Huệ—Attaining moral wisdom from reading, hearing and instruction—Đạt được văn huệ qua đọc nghe và những lời giáo huấn—See Three modes of attaining moral wisdom.

Attaining wisdom based on mental development: Bhavanamaya-panna (p)—Tu huệ—Attaining moral wisdom from practice of abstract meditation—Đạt được tu huệ qua tu hành phát triển tâm linh—See Three modes of attaining moral wisdom.

Attaining wisdom based on thinking: Cintamaya-panna (p)—Tư huệ—Attaining moral wisdom from reflection—Đạt được tư huệ qua suy tư—See Three modes of attaining moral wisdom.

Attaining wisdom is all Buddhists' goal: Duy tuệ thị nghiệp (trí tuệ là cứu cánh của Phật tử).

Attainment (n): Prativedha (skt)—Conviction by thinking—Full understanding—Mystic insight—Penetration—Realization—The realization of experiential proof of the dharma in bodhi or nirvana—Chứng pháp hay nhận thức thấu đáo về Pháp (Sự chứng ngộ, sự đạt tới đích)—See Realization.

Attainment of annihilation: Diệt định—The freedom or supernatural power of the wisdom attained in Nirvana, or perfect passivity—Sự giải thoát hay sức mạnh siêu việt của trí tuệ đạt được trong Niết Bàn, hay sự tịch diệt toàn hảo.

Attainment of Buddha-seed: Chủng tính trụ—See Six bodhisattva-stages (1).

Attainment of the Cessation-of-Perception-and-Feeling: Thành tựu Diệt Thọ Tưởng Định, các tưởng và các thọ đều bị đoạn diệt—By the attainment of the Cessation-of-Perception-and-Feeling, perception and feeling cease.

Attainment of the diamond mind: Thành Kim Cang tâm—See Five stages in Vairocana Buddhahood.

Attainment of discernments and practices: Giải hành trụ—See Six bodhisattva-stages (2).

Attainment of enlightenment: Giác ngộ Bồ Đề—Do nhân hành mà chứng được đạo quả—See Five developments.

Attainment of enlightenment for self and others: Tự giác giác tha.

Attainment of the first jhana: By the attainment of the first jhana, perceptions of sensuality cease—Thành tựu Sơ Thiền, các dục tưởng bị đoạn diệt—See Nine successive cessations.

Attainment of the fourth jhana: Thành tựu Tứ Thiền, hơi thở vào hơi thở ra bị đoạn diệt—By the attainment of the fourth jhana, in-and-out breathing ceases.

Attainment of great fearlessness: Mahavaisaradya (skt)—Để đạt được đại vô úy—See Ten reasons related to our daily life which lead practitioners desire for enlightenment.

Attainment of a knowledge of discrimination: Asesajnana (skt)—For the attainment of a knowledge which leaves nothing unknown in the ten directions of the world—Để đạt được vô phân biệt trí. Khắp mười phương thế giới không gì là không biết đến—See Ten reasons related to our daily life which lead practitioners desire for enlightenment.

Attainment of liberation through enlightenment: Giải thoát bằng sự giác ngộ.

Attainment-name: Quả Danh—Quả Hiệu—Reward name or title, i.e., every Buddha indicates his enlightenment—Danh hiệu của mỗi vị Phật chỉ sự giác ngộ của vị Phật ấy.

Attainment of Nirvana: Đạt thành quả vị Niết bàn—See Five developments.

Attainment of a passionless condition and of supreme perfect enlightenment: Đạt tới tình trạng vô dục và vô thượng Bồ Đề—See Five bodhi or stages of enlightenment.

Attainment of perfect Bodhisattva: Cứu cánh trụ—See Six bodhisattva-stages (6).

Attainment of power to aid others according to need: Năng lực cứu độ tha nhân—Đạt tới khả năng cứu độ tha nhân—See Five developments.

Attainment of powers of correct decision: Quyết định trụ—See Six bodhisattva-stages (5).

Attainment of powers of the Enlightened: Thành tựu Như Lai Lực—Ten kinds of attainment of powers of the enlightened of enlightening beings. Enlightening Beings who acquire these ten powers are called Buddhas, truly awake (the Flower Adornment Sutra, Chapter 38)—Có mười điều thành tựu Như Lai lực. Chư Bồ Tát có đủ mười Như Lai lực nầy thời gọi là Như Lai Chánh Đẳng Chánh Giác (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38)—See Ten kinds of attainment of powers of the enlightened of enlightening beings.

Attainment of progress in cultivation: Hành đạo tích trụ—See Six bodhisattva-stages (4).

Attainment in the Pure Land: Phẩm Tịnh Độ—There are three kinds of attainment in the Pure Land—See Three kinds of attainment in the Pure Land.

Attainment of purity: Tịnh tâm trụ—See Six Bodhisattva-stages (3).

Attainment of the second jhana: By the attainment of the second jhana, thinking and pondering cease—Nhờ thành tựu Nhị Thiền, tầm tứ đoạn diệt—See Nine successive cessations.

Attainment of the Sphere of Infinite Consciousness: By the attainment of the Sphere of Infinite Consciousness, the perception of the Sphere of Infinite Space ceases—Nhờ thành tựu Thức Vô Biên Xứ, tưởng hư không vô biên xứ đoạn diệt—See Nine successive cessations.

Attainment of the Sphere of Infinite Space: By the attainment of the Sphere of Infinite Space, the perception of materiality ceases—Nhờ thành tựu Hư Không Vô Biên Xứ mà sắc tưởng bị đoạn diệt—See Nine successive cessations.

Attainment of the sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception: By the attainment of the sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception, the perception of the Sphere of No-Thingness ceases—Nhờ thành tựu Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ, mà vô sở hữu xứ tưởng bị đoạn diệt—See Nine successive cessations.

Attainment of the Sphere of No-Thingness: By the attainment of the Sphere of No-Thingness, the perception of the Sphere of Infinite Consciousness ceases—Nhờ thành tựu Vô Sở Hữu Xứ, thức vô biên xứ bị đoạn diệt—See Nine successive cessations.

Attainment of spiritual power: Attainment of virtue—Chứng đức.

Attainment of the Tao: Đạt đạo.

1) According to the Sixth Patriarch Hui-Neng, the attainment of the Tao does not involve a continuous movement from error to truth, or from ignorance to enlightenment. Nowadays, all Zen masters agree with the patriarch and proclaim that there is no enlightenment whatever which you can claim to have attained. If you say you have attained something, this is the surest proof that you have gone astray. Therefore, not to have is to have; silence is thunder; ignorance is enlightenment; the holy disciples of the purity-path go to hell while the precept-violating Bhikshus attain Nirvana; the wiping-off means dirt-accumulating; all these paradoxical sayings, and Zen literature is filled with them, are no more than so many negations of the continuous movement from discrimination to non-discrimination, from affectability to non-affectability, etc., and etc.—Theo Lục Tổ Huệ Năng, đắc đạo không quan hệ gì đến sự vận hành liên tục từ sai lầm đến chân lý, hay từ vô minh đến giác ngộ. Ngày nay hầu hết các thiền sư đều đồng ý với tổ và khẳng định rằng chẳng có sự giác ngộ nào có thể được người ta tuyên bố cả. Nếu bạn nói rằng bạn đã sở đắc cái gì đó, đó là bằng chứng chắc chắn nhất là bạn đã đi sai đường. Do đó, không là có, im lặng là sấm sét, vô minh là giác ngộ; những vị Thánh Tăng của thanh tịnh đạo vào hỏa ngục trong khi các Tỳ Kheo pháp giới đi vào Niết Bàn; thanh tẩy có nghĩa là tích lũy bụi trần (vì nếu không có tích lũy bụi trần là không có thanh tẩy); tất cả những từ ngữ khẳng định nghịch lý này và đầy dẫy trong văn học nhà Thiền

đều nói lên tánh phủ nhận sự vận hành liên tục từ phân biệt đến vô phân biệt, từ trạng thái nhiễm ái đến không nhiễm ái, vân vân.

2) The idea of continuous movement fails to account for the facts, first, that the moving process stops at the originally bright mirror, and makes no further attempt to go on indefinitely, and secondly, that the pure nature of the mirror suffers itself to be defiled, i.e. that from one object comes another object absolutely contradicting it. To put this another way: absolute negation is needed, but can it be possible when the process is continuous? Here is the reason why Hui-Neng persistently opposes the view cherished by his opponents. He does not espouse the doctrine of continuity which is the Gradual School of Shen-Hsiu. All those who hold the view of a continuous movement belong to the latter. Hui-Neng, on the other hand, is the champion of the Abrupt School. According to this school the movement from ignorance to enlightenment is abrupt and not gradual, discrete and not continuous—Quan niệm về sự vận hành liên tục không phù hợp với các sự kiện, trước hết bởi vì quá trình vận hành này dừng lại nơi cái gương vẫn sáng rạng từ vô thủy, không cố vượt ra và tiếp tục vô hạn định, kế thứ, bởi vì bản tánh thanh tịnh của gương chịu đựng sự ô nhiễm, nghĩa là một vật thể này phát sinh ra một vật thể khác, hoàn toàn trái ngược nhau. Hãy nghĩ đến sự vật theo cách khác: cần có sự phủ định tuyệt đối, nhưng có còn có thể hay không khi quá trình vẫn liên tục? Đó là lý do tại sao Lục Tổ Huệ Năng khăng khăng chống lại quan niệm ấp ủ của đối thủ của Ngài là Thần Tú. Ngài không bám chặt giáo lý về tính liên tục của Tiệm Giáo của Thần Tú. Ngược lại, Huệ Năng là tay vô địch của Đốn Giáo. Theo tông này thì sự vận hành từ mê đến ngộ là ngay lập tức chứ không từ từ, gián đoạn chứ không liên tục.

3) That the process of enlightenment is abrupt means that there is a leap, logical and psychological, in the Buddhist experience. The logical leap is that the ordinary process of reasoning stops short, and what has been considered irrational is perceived to be perfectly natural, while the psychological leap is that the borders of consciousness are overstepped and one is plunged into the Unconscious which is not, after all, unconscious. This process is discrete, abrupt, and altogether beyond calculation; this is "Seeing into one's Self-nature."—Khi nói rằng quá trình ngộ là lập tức có nghĩa là nó nhảy vọt, theo luận lý học và tâm lý học trong kinh nghiệm Phật giáo. Cái nhảy vọt theo lý luận học chủ yếu ở chỗ quá trình lý luận bình thường dừng lại ngay tức khắc, đến độ được xem là phi lý này lại trở thành hoàn toàn tự nhiên, trong khi cái nhảy vọt theo tâm lý cốt yếu ở chỗ các giới hạn của ý thức bị vượt qua, và người ta phóng vào Vô thức, và cuối cùng chẳng phải là không ý thức. Quá trình này gián đoạn, lập tức và không thể tính toán được, đó là "Thấy được tự tánh."

4) In the Platform Sutra, Hui Neng said: "Oh friends, while under Hung-Jen Master I had a satori by just once listening to his words, and abruptly saw into the original nature of Suchness. This is the reason why I wish to see this teaching propagated, so that seekers of the truth may also be abruptly have an insight into Bodhi, see each by himself what his mind is, what original nature is… All the Buddhas of the past, present, and future, and all the Sutras belonging to the twelve divisions are in the self-nature of each individual, where they were from the first… There is within oneself that which knows, and thereby one has "satori." If there rises an erroneous thought, falsehood and perversions obtain; and no outsiders, however wise, are able to instruct such people, who are, indeed, beyond help. But if there takes place an illumination by means of genuine Prajna, all falsehood vanish in an instant. If one's self-nature is understood, one 'satori' is enough to make one rise to a state of Buddhahood. Oh friends, when there is a Prajna illumination, the inside as well as the outside becomes thoroughly translucent, and a man knows by himself what his original mind is, which is no

more than emancipation. When emancipation is obtained, it is the Prajna-samadhi, and when this Prajna-samadhi is understood, there is realized a state of "thoughtlessness."—Trong Pháp Bảo Đàn Kinh, Lục Tổ Huệ Năng dạy: "Này các thiện hữu tri thức, khi tôi còn ở chỗ của ngũ tổ Hoằng Nhẫn, một hôm tôi chỉ nghe một câu mà ngộ được, bèn thấy ngay bổn tánh chân như của mình. Đây là lý do mà tôi muốn thấy giáo pháp ấy lưu hành cùng khắp, khiến cho những người học đạo ngộ ngay Bồ Đề, mỗi người tự quán tâm mình, để tự thấy được bổn tánh của mình. Chư Phật ba đời quá khứ, hiện tại và vị lai và tất cả kinh điển trong 12 bộ kinh, trong tự tánh mỗi người vốn đã có đủ... Trong tự tâm mình đã có sẵn tri thức để tự ngộ. nếu mình tự dấy lên ý nghĩ tà vạy mê muội; thì không có một thiện tri thức bên ngoài nào có thể dạy bảo hay giúp đỡ được chúng ta. Nhưng nếu tự khởi lên được sự quán chiếu bằng phương tiện chân chánh của trí Bát Nhã, thì mọi vọng niệm đều tiêu tan trong chốc lát. Nếu biết được tự tánh mình, một khi ngộ được thì tức khắc đến ngay đất Phật. Này các thiện tri thức, khi có sự quán chiếu của trí huệ thì trong và ngoài trở thành hoàn toàn trong sáng và biết rõ bổn tâm. Nếu biết rõ bổn tâm thì đó là gì nếu không là giải thoát? Nếu được giải thoát rồi, tức đó là Bát Nhã Tam Muội, và khi Bát Nhã Tam Muội đã được hiểu rõ thì đó là trạng thái của "Vô Niệm."

Attainment of the ten powers: Dasabala (skt)—Để đạt được mười oai lực—See Ten reasons related to our daily life which lead practitioners desire for enlightenment.

Attainment of the third jhana: Thành tựu Tam Thiền, hỷ đoạn diệt—By the attainment of the third jhana, delight (piti) ceases.

Attainment of the truth of sameness which constitutes Buddhahood: Samatabuddhadharma (skt)—Để đạt được pháp bình đẳng của Phật—See Ten reasons related to our daily life which lead practitioners desire for enlightenment.

Attainment of virtue: Chứng đức—Attainment of spiritual power, through the four dogmas, twelve nidanas and six paramitas, in both Hinayana and Mahayana—Chứng đức hay chứng được thần lực bằng cách tu tập Tứ Diệu Đế, 12 Nhân Duyên và Lục Độ, cho cả Tiểu lẫn Đại Thừa.

Attainment of wisdom: Pannaya-patilabha (p)—Đắc huệ—Thành đạt trí huệ— Obtaining of wisdom—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of attainment of wisdom of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain supreme realizational knowledge of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp được trí huệ của chư Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được hiện chứng trí vô thượng của tất cả chư Phật—See Ten kinds of attainment of wisdom of Great Enlightening Beings.

Attainment of wisdom based on learning: Sutamaya-panna (p)—Attainment of moral wisdom from reading, hearing and instruction—Văn huệ hay trí huệ đạt được bởi thính pháp (đọc nghe và sự chỉ dẫn)—See Three modes of attaining moral wisdom.

Attainment of wisdom based on mental development: Bhavanamaya (p)—Attaining moral wisdom from practice of abstract meditation—Tu huệ hay trí huệ đạt được do tu hành thiền định—See Three modes of attaining moral wisdom.

Attainment of wisdom based on thinking: Cintamaya-panna (p)—Attaining moral wisdom from reflection—Tư huệ hay trí huệ đạt được do bởi suy tư quán chiếu—See Three modes of attaining moral wisdom.

Attaka (p): High platform—Bục cao.

Attakilamathan-nuyoga (p): Tu hành khổ hạnh.

Attan-tapo-hoti (p): A certain man who torments himself or is given to self-tormenting—Loại người tự mình làm khổ mình và siêng năng làm khổ mình—See Four types of persons (A).

Attannu (p): Knower of self—Tự tri—See Seven qualities of the true man.

Attasarana (p): Hãy tự về nương nơi chính mình—Holding oneself as one's own refuge.

Attavada (p): The false belief in an immortal (permanent) soul—Ngã chấp.

Attempt to classify or criticize: Cố phân loại hay phê phán—The attempt to classify or criticize according to his own intellectualistic interpretation all the koans left by the ancient masters. This is one of the ten wrong ways into which the Yogin may fall—Tùy theo giải thích duy trí riêng biệt của mình, tất cả những công án do cổ nhân để lại. Đây là một trong mười lầm lạc mà thiền giả có thể bị rơi vào—See Ten wrong ways into which Zen practitioners may fall.

Attempting to see where the master stands: Sát Biện—In Zen, there is a kind of question whereby the questioner attempts to see where the master stands. A monk came to Tung-Fêng who lived in a mountain hut and asked him, "If a tiger should suddenly appear here, what would you do?" The hut-keeper roared like a tiger; the monk behaved as if terrified; whereupon the keeper laughed heartily—Trong nhà Thiền, có loại câu hỏi qua đó người hỏi muốn biết rõ lập trường của Bổn Sư. Một nhà sư đến kiếm Đồng Phong cư ngụ tại một thảo am trên núi, hỏi: "Nếu có con cọp bỗng nhiên hiện ra ở đây, thầy sẽ làm gì?" Am chủ liền rống lên như một con cọp; nhà sư kia có vẻ hoảng sợ; thấy thế am chủ cả cười ha hả—See Eighteen kinds of question.

Attend (v): Tham dự—Lay Buddhists should set up time to attend Buddhist lectures on Sundays—Phật tử tại gia nên dành thì giờ tham dự những buổi thuyết giảng về Phật Pháp của quý thầy trong những ngày Chủ Nhật.

Attend or go to sports, games, cinema, or worldly concerts: A Bhiksu or Bhiksuni who attends or goes to sports, games, cinema, or worldly concerts, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào tham dự hay đi xem thể thao, các môn chơi, chiếu bóng và nhạc hội thế tục, là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Attend a lecture: Tham dự buổi thuyết giảng.

Attend and serve: Cung kính cúng dường—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

Attend on and serve the Triratna: Cận sự Tam Bảo.

Attendant (n): Acarin (skt)—Thị giả—One who performs the duties of a disciple, or one who attends on and serves the Triratna—Người làm phận sự của một đệ tử (hầu hạ thầy), hay người làm việc phụng sự Tam Bảo—See Two attendants.

Attendant Blessings of Loving-kindness (The Buddha and His Teachings): Những quả phúc của tâm từ (Theo Đức Phật và Phật Pháp của Ngài Narada).

1) Those who practice Loving-kindness (metta) sleep happily: Những người có tâm từ luôn ngủ được an vui.
2) As they go to sleep with a loving heart, they awake with an equally loving heart: Khi đi ngủ với tâm an lành, tự nhiên cũng tỉnh giấc với tâm an lành.
3) Even in sleep loving persons are not perturbed by bad dreams. They are always full of love during waking hours, and peaceful in their sleeping hours: Người có tâm từ, không có ác mộng. Khi thức thì họ luôn từ bi, khi ngủ thì họ luôn an lành.
4) They become dear to human beings. As they love others, so do others love them: Người có tâm từ luôn thân ái với kẻ khác. Họ thương kẻ khác và kẻ khác cũng thương yêu họ.
5) They are dear to non-humans as well. Animals are also attracted to people with loving-kindness: Người có tâm từ còn là bạn thân của chúng sanh mọi loài. Loài cầm thú cũng lấy làm vui khi được sống gần với những bậc hiền nhân đạo đức.
6) Owing to their loving-kindness, they become immune from poison, unless they are subject to some inexorable karma in the past: Nhờ tâm từ mà họ không bị hại bởi thuốc độc, trừ phi họ phải trả một nghiệp xấu đã tạo trong quá khứ.
7) Invisible deities protect them because of the power of their loving-kindness: Chư thiên luôn hộ trì những người có tâm từ.
8) Loving-kindness leads to quick mental concentration. As their minds are not perturbed by hostile vibrations; thus, one-pointedness can be gained easily: Người có

tâm từ thường an trụ dễ dàng vì không bị những tư tưởng trái ngược khuấy động.

9) Loving-kindness tends to beautify one's facial expression. The face as a rule reflects the state of the mind: Người có tâm từ thì gương mặt thường tươi sáng, vì gương mặt là phản ảnh của nội tâm.
10) Persons imbued with loving-kindness die peacefully as they harbour no thoughts of hatred towards all beings. Even after death their serene face reflects their peaceful death: Người có tâm từ đến lúc lìa đời cũng được an vui, vì trong lòng không chứa chấp sân hận. Sau khi họ tắt thở, gương mặt tươi tỉnh phản ảnh sự ra đi yên bình của họ.
11) Since persons with loving-kindness die happily, they will subsequently be reborn in a blissful state: Người có tâm từ chết một cách hạnh phúc, và sẽ được tái sanh vào một cảnh giới cực lạc.
12) Persons with loving-kindness will be reborn in a Brahma realm if they gain the Dhyana: Nếu đắc thiền thì người có tâm từ sẽ được sanh vào cảnh giới của chư Phạm Thiên.

Attending fairs: La cà đình đám hý viện—See Six ways of wasting one's property.

Attending the wise (good-knowing advisors), respecting and providing for them, honoring them tirelessly: Gần thiện tri thức, cung kính cúng dường, hết lòng tôn trọng, trọn không nhàm mỏi—See Ten kinds of actions of knowledge (3).

Attention (n): Sự chú tâm.

1) See Smrti (skt)
2) Pay attention on something: Chú tâm vào việc gì—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.
3) Manasikaro (p): Manaskara (skt)—Chú Ý—See Fifty-two mental states.
4) Manaskara (skt): Tác ý—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Attention of the mind: Manasikara (p)—Manaskara (skt)—Sự chú ý của tâm.

Attentive: Anusmrti (skt)—Contemplative—Chuyên chú.

Attentive and diligent charge to someone: Lời ân cần phó chúc cho ai.

Attha (p): Hiểu biết phân tích về ý nghĩa.

Atthadasa manopavicara (p): Thập bát ý hành—18 mental ranges.

Atthaka (p): Dạ Xoa—One of the ten ancient rsis of the Brahmins.

Attha loka-dharma (skt): Tám Pháp Thế Gian—The eight worldly conditions which are inseparable from life—See Eight winds.

Atthana (p): Wrong place—Sai chỗ.

Atthanga Sila (skt) **Attha-sila** (p): Bát quan Trai giới—Eight silas which some laymen take for a certain period (may be 24 hours each month).

Atthannu (p): Knower of the meaning—Tri Nghĩa—See Seven qualities of the true man.

Atthapada (p): A chessboard—Bàn cờ.

Atthapatisambhida (p): Nghĩa Vô Ngại—See Unobstructed knowledge of the meaning.

Attha-vayubheda (p): The eight kinds of wind or the eight winds—Bát Phong—See Eight winds.

Atthissara (p): Phật Độc Giác.

Atthisukha (p): Hạnh phúc có được vật sở hữu—One of the four kinds of bliss of lay Buddhists, according to the Anguttara Nikaya Sutra. Herein a clansman has wealth acquired by energetic striving, amassed by strength of arm, won by sweat, and lawfully gotten. At this thought, bliss and satisfaction come to him. This is call the bliss of ownership—Một trong bốn loại hạnh phúc cho người tại gia được Đức Phật dạy trong kinh Tăng Nhứt A Hàm. Hạnh phúc của người có vật sở hữu nhờ sự nỗ lực cố gắng, nhờ sức lực của chân tay và mồ hôi, sở hữu một cách hợp pháp. Khi nghĩ như vậy, người kia cảm thấy thỏa thích và mãn nguyện. Đó là hạnh phúc có được vật sở hữu—See Four kinds of bliss of lay Buddhists.

Attita:

1) (p): Grieved (afflicted with--distressed)—Sầu muộn.
2) (skt): Past—Quá khứ.

Attitude (n): Thái độ.

Attiyana (p): Dislike—Không thích.

Attiyati (p): To be in trouble—Mắc nạn.

Attract (v): Lôi cuốn.

Attracted: Bị lôi cuốn.

Attractive (a): Hấp dẫn.

Attribute: A quality—Đức tính.

Attributes of the Tathagata: Tướng Đại—The greatness of potentialities, one of the three great characteristics mentioned in the Awakening of Faith—Tướng là đức tướng, chỉ thể chân như có đủ đức tính vô lượng vô biên, một trong "Tam Đại" được nói đến trong Khởi Tín Luận—See Three great characteristics in the awakening faith.

Attribute of Thusness not empty or 'void.': Chân Đức Bất Tông Không—See Ten tenets of the Hua-Yen School.

Attrition (n): Không thành tâm sám hối.

Attukkamsanaparavambhana (p): Self-praise and contempt for others— Tự phụ và khinh miệt—See Ten armies of mara.

Atyamika (skt): A Điên Để Ca—Tất Cánh—Endless—At the end there is no mind for attaining Buddhahood—Không có cứu cánh để thành Phật.

Atyanta (skt): Tất cánh.

1) Fundamental: Căn bản.
2) Finally: Cuối cùng—At last—Final—Ultimate.
3) At bottom: Dưới đáy.

Atyanta-sunyata (skt): Ultimate emptiness—Tất Cánh Không: Không tối hậu—See Ultimate emptiness.

Atyantica: Xiễn đề—Chẳng ưa Niết bàn.

Atyataprakripari-suddhi (skt):The original essence of the Garbha is pure and transparent, means that it is absolutely neutral and transcends all the logical categories that are derived from the dualism of subject and object. This is suchness, the state of being unborn—Như Lai Tạng bổn sinh minh lương thanh tịnh hay bản thể của Như Lai tạng là thanh tịnh và trong suốt, nghĩa là nó tuyệt đối trung tính và vượt khỏi mọi phạm trù luận lý sinh ra từ cái nhị biên của chủ thể và đối tượng. Đây là như như hay trạng thái của bất sinh.

Auddhatya (skt):

1) Arrogance: Disdain—Insolence—Overbearing manner—One of the upaklesa, or secondary hindrances—Kiêu mạn.
2) High-mindedness: Restlessness—Trạo cử (thân thể luôn nhúc nhích không yên)—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Audible object: Saddarammana (skt)—See Thanh Trần.

Auditor (n): Người dự thính.

Auditorium: Amphitheater—Lecture hall—Preaching hall—Giảng đường.

Auditory clairvoyance: Thấu nhĩ (âm)—Auditory clairvoyance—The ability to hear very distant sounds.

Augment (v): Tăng lên.

Augmented pity of a Bodhisattva: Tăng Bi—Augmented pity of a Bodhisattva, who remains to save, though his advanced knowledge would justify his withdrawal to nirvana—Sự tăng trưởng lòng từ bi cứu độ chúng sanh của vị Bồ Tát, dù trí huệ giác ngộ của vị ấy khiến ngài đủ khả năng nhập niết bàn, nhưng với bi nguyện ngài vẫn tiếp tục luân chuyển để cứu độ chúng sanh.

August: Bhadra (skt)—Auspicious—Virtuous—Hiền.

August power of Dharma: Pháp uy đức lực—See Five powers.

Augustness: Prabhava (skt)—Awe-inspiring-majesty—Demeanors—Imposing exterior—Majestic—Martial bearing—Noble bearing—Stateliness—Oai Nghi—See Four kinds of demeanors.

Aum or Om (skt): Án—A mystical formulae opening a dharani in Vajradhatu. A word of solemn affirmation and respectful assent. Sometimes translated by "Yes." This is the most comprehensive and venerable symbol of spiritual knowledge in Vajrayana. Om is a symbol of form as well as sound. This is not a magic word. In fact this is not even considered to be a word at all. It is rather a manifestation of spiritual power, symbol that is to be found throughout the East. "A" is being the open and "Um," the closed sound. "A"is the seed of Vairocana, "Um" is that of Vajrasattva. "A" represents the absolute, "Um" represents the particular or phenomenal—Lời chú mở đầu Đà La Ni Kim Cương Giới. Một từ dùng để xác nhận sự uy nghi tôn kính. Thỉnh thoảng được dịch là "Vâng." Đây là một biểu tượng rộng và cao nhất trong Kim Cang thừa. Om vừa tượng trưng cho hình thức và âm thanh. Đây không phải

là một từ ma thuật, nó không được coi như một từ, mà như một biểu tượng tâm linh, một tượng trưng phổ biến khắp phương Đông. "A" là âm mở, trong khi "Um" là âm đóng. "A" là chủng tử của Phật Đại Tỳ Lô Giá Na, còn "Um" là chủng tử của Kim Cang Tát Đỏa. "A" tiêu biểu cho cái tuyệt đối, còn "Um" tiêu biểu cho hiện tượng hay cái gì đặc biệt.

Aum-Mani-Padmi-Hum or Om Mani Padme Hum: This is the most important and oldest mantra of Tibetan Tantric Buddhism. These six syllables are an expression of the basic attitude of compassion, and the recitation of them expresses the longing for liberation—Án Mani bát di hồng. Câu chú xưa nhất trong các trường phái Mật tông Tây Tạng. Sáu âm tiết trong câu chú nầy thể hiện thái độ đồng cảm căn bản, mà khi niệm lên nó thể hiện ước muốn giải thoát Niết bàn.

Aupapaduka (skt): Aupapadaka (skt)—Hóa Sanh—Birth from (by) transformation—Ethereal birth—Transformational birth—Direct metamorphosis or birth by transformation, without parentage—Transformational birth—Born (birth) by transformation, or spontaneous rebirth. Metamorphosis, as is the case with maggot transforms into fly, moths from the chrysalis, caterpillar becomes butterfly, or deities and superior beings of the Pure Land. It is said that such beings, after the end of their previous lifetime, suddenly appear in this fashion due to their karma, without the help of parents or any other intermediary agency. One of the four forms of birth. Any form of existence by which required form is attained in an instant in full maturity. By this birth bodhisattvas residing in Tusita can appear on earth any time at will to save beings (the dhyani-buddhas and bodhisattvas are also of such miraculous origin). Form of metamorphic birth, as with moths, asuras, hungry ghosts, and inhabitants of hells, and the Pure Lands, or first newly evolved world. One of the four forms of birth, which is by transforming, without parentage, attained in an instant in full maturity—Không nương tựa vào đâu, không nương theo chủng tộc, cũng chẳng nhờ nhân duyên của cha mẹ, mà chỉ dựa vào nghiệp lực mà khởi sanh như loài vòi hóa thành ruồi, bướm bởi sâu mà hóa sanh ra, hay chúng sanh trong chư thiên, địa ngục và sơ kiếp chúng sanh. Người ta nói những chúng sanh nầy, ngay khi chấm dứt đời trước thì lập tức hóa thân tùy theo nghiệp lực, chứ không nhờ sự trợ giúp của cha mẹ hay bất cứ tác nhân nào khác. Một trong bốn hình thức sanh. Hóa sinh trực tiếp hay không dựa vào đâu bỗng nhiên mà sinh ra, không có cha mẹ. Bằng cách hóa sanh nầy, chư Bồ Tát từ cung trời Đâu Suất có thể xuất hiện trên trần thế bất cứ lúc nào tùy ý để cứu độ chúng sanh (chư Phật và chư Bồ Tát đều bắt nguồn từ sự hóa sanh kỳ diệu như vậy). Những hình thức hóa sanh như mối, A Tu La, Ngạ quỷ, chúng sanh địa ngục, cả chúng sanh trên Tịnh Độ, hay là thế giới mới khởi đầu (con người kiếp sơ). Đây là một trong bốn hình thức sanh sản của chúng sanh, không có cha mẹ, mà lớn lên tức thì—See Nine kinds of birth.

Aura: Buddharansi (skt)—Glory—Halo—Light of Buddha—Spiritual enlightenment—Phật quang.

Auras around the body becomes dim: Ánh quang minh nơi thân bỗng nhiên mờ yếu—See Five deterioration signs and characteristics of heavenly beings who are nearing death.

Aureola (n): Vòng hào quang.

Auricular confession: Private confession—Thú tội riêng với một vị thầy.

Auspicious (a):

1) Sri (skt): Thích hợp—Kiết tường (cát tường)—Đây là một trong sáu ý nghĩa của chữ Thế Tôn—Favorable—Fortune—Lucky—The six meanings of the Honoured One or Bhagava—See Six meanings of the Honoured One.
2) Bhadra (skt): August—Auspicious—Virtuous—Hiền.

Auspicious day: Good day—Lương nhật (ngày cát tường).

Auspicious fruit: Cát tường quả—A pomegranate, held by Hariti as a bestower of children—Quả Cát Tường, quả lựu, cầm trên tay của Quỷ Tử Mẫu, như sự ban bố trẻ con.

Auspicious grass: Kusa (skt)—Cát Tường Thảo—Thượng Mao—Auspicious grass used at religious ceremonials—Cỏ Cát Tường, tiếng Phạn gọi là Cô-Sa, tiếng Hán là Thượng Mao,

được dùng trong các buổi lễ hay nghi thức tôn giáo.

Auspicious image: Thoại Tượng—According to The Great T'ang Chronicles of the western World, composed by Hsuan-Tsang, this is an auspicious image, especially the first image of Sakyamuni made of sandalwood and attributed to Udayana, king of Kausambi, a contemporary of sakyamuni—Theo Tây Vực Ký của ngài Huyền Trang, thì đây là tượng kiết tường, đặc biệt là bức tượng đầu tiên của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni làm bằng gỗ đàn hương bởi vua Udayana của nước Câu Đàm Thi, một người sống cùng thời với Đức Phật.

Auspicious indications: Điềm kiết tường—The six auspicious indications attributed to the Buddha as a preliminary to his delivery of the Lotus Sutra—Sáu điềm kiết tường khi Phật thuyết kinh Pháp Hoa—See Six auspicious indications.

Auspicious jar: Bhadra-kumbha (skt)—Hiền Bình—Thiện Bình—Bình Như Ý—Hữu Đức Bình—Magic bottle—See Bhadra-kumbha.

Auspicious kalpa: Good kalpa—Good eon—Propitious kalpa.

Auspicious plant: Linh Chi—The emblem of good luck and long life—Một loại cây tượng trưng cho điềm lành và trường thọ.

Auspicious ray:

1) The auspicious ray sent from between the Buddha's eyebrows before a revelation (khai pháp): Quang Đoan—Tia sáng cát tường được Phật phóng ra từ giữa hai bộ lông mày của Ngài trước khi Ngài khai pháp.
2) Ray emitted from between the eyebrows of the Buddha before his preaching of the Lotus Sutra: Thụy quang—Ánh sáng được phóng ra giữa hai chân mày của Đức Phật trước khi Ngài thuyết kinh Pháp Hoa.

Auspicious response: Thoại Ứng—Đáp ứng điềm lành.

1) Name of the Udumbara flower: Tên của loài hoa Ưu Đàm.
2) Signs and characteristics of gaining rebirth at the last moments, the cultivator is able to see Buddha, Bodhisattvas, and many other enlightened beings surround him or her, or hearing heavenly music playing, banners, or rare incense filling the air, etc.: Triệu chứng tốt về vãng sanh, như thấy Phật, Bồ Tát, Thánh chúng hiện thân tiếp rước, hoặc nghe Thiên nhạc, hoặc thấy phướn, lọng, hay hương thơm tỏa khắp, vân vân.

Auspicious river: Cát Hà—The Ganges for the heretics say they can wash away their sins—Tà đạo cho rằng nước sông Hằng có thể rửa sạch mọi tội lỗi.

Auspicious scenes: Thánh cảnh.

Auspicious sea-cloud: Cát tường Hải Vân—Điềm lành của mây và biển.

Auspicious sign: Thoại Tướng—Dấu kiết tường—Auspicious—Auspicious aspect.

Austere (a): Kham khổ—To live in narrow circumstances.

Austere life: Cuộc sống kham khổ (khổ hạnh).

Austerity (n): Austere way of life—Hạnh đầu đà—There are six heretics of the six austerities which are referred to as outsiders'—Có sáu lối tu khổ hạnh của ngoại giáo (Lục Khổ Hạnh Ngoại Đạo)—See Six austerities.

Authentic (a): Orthodox—Genuine—Chính thống (chân truyền, đích thực).

Authentic scriptures: Chân kinh.

Authentic sect: Orthodox sect—Chính tông.

Authenticity (n): Sự chính thống.

Author (n): Tác giả.

Authoritarian (n): Người độc đoán.

Authoritarianism (n): Chủ nghĩa quyền lực.

Authoritative (a): Có quyền thế.

Authoritativeness: Tự Tri—One of the eight chief characteristics of 'satori.' In Zen. The knowledge realized by satori is final, that no amount of logical argument can refute it. Being direct and personal it is sufficient unto itself. All that logic can do here is to explain it, to interpret it in connection with other kinds of knowledge with which our minds are filled. Satori is thus a form of perception, an inner perception, which takes place in the most interior part of consciousness. Hence the sense of authoritativeness, which means finality. So, it is generally said that Zen is like drinking water, for it is by one's self that one knows whether it is warm or cold. The Zen perception being the last

term of experience, it cannot be denied by outsiders who have no such experience—Một trong tám đặc tánh của giác ngộ trong Thiền. Cái tri kiến do ngộ mà có là rốt ráo, không có thành kết nào của những chứng cứ luận lý có thể bác bỏ nổi. Chỉ thẳng và chỉ riêng, thế là đủ. Ở đây khả năng của luận lý chỉ là để giải thích điều đó, để thông diễn điều đó bằng cách đối chiếu với những thứ tri kiến khác đang tràn ngập trong tâm trí chúng ta. Như thế ngộ là một hình thái của tri giác, một thứ tri giác nội tại, phát hiện trong phần sâu thẳm nhất của ý thức. Đó là ý nghĩa của đặc tính tự tri; tức là sự thực tối hậu. Cho nên người ta thường bảo rằng Thiền giống như uống nước, nóng hay lạnh tự người uống biết lấy. Tri giác của Thiền là giới hạn cuối cùng của kinh nghiệm; những kẻ ngoại cuộc không có kinh nghiệm ấy không thể phủ nhận được—See Eight chief characteristics of 'satori.' In Zen.

Authority (n): Quyền hành.

1) Authority to govern: Quyền cai quản.
2) Authority to teach: Quyền giáo huấn.
3) Civil authority: Thế quyền.
4) Divine authority: Thần quyền.
5) Venerable authority: Quyền của Tăng sĩ.

Authority and fame: Oai danh.

Authority and virtue: Dignity (of respect-inspiring virtue)—Oai đức.

Autobiography (n): Tự thuật—Tự truyện.

Autocratic (a): Chuyên quyền.

Autonomous (a): Tự trị.

Autonomy (n): Sự tự trị.

Autumn Equinox: Thu Phân—See Eight royal days.

Auxiliary condition: Trợ duyên.

Auxiliary karma: Trợ Nghiệp.

1) Reciting a sutra to help a death person to reach the Pure Land: Tụng kinh hộ niệm giúp người quá cố vãng sanh Tịnh Độ.
2) Worship, praise, and offering, as additional to direct karma, i.e. faith in Amitabha, expressed by constant thought of him and calling on his name: Thờ phượng, tán thán và cúng dường trợ giúp chánh nghiệp, như tin nơi Phật A Di Đà, thường tưởng niệm đến Ngài, và thường niệm hồng danh của Ngài.

Auxiliary means: Trợ Đạo—Auxiliary means which help meditation, auxiliary discipline, and aid to faith or virtue—Đạo phẩm có thể giúp cho thiền quán, luật nghi và quả đức.

Avabhasa (skt): Quang Đức Quốc—The kingdom of light and virtue (glorious virtue), in which Mahakasyapa is to be reborn as a Buddha, under the name of Rasmiprabhasa—Vương quốc ánh sáng (của đức hạnh) nơi Đức Ma Ha Ca Diếp tái sanh như một vị Phật dưới tên Quang Minh Phật.

Avadana (skt):

1) A Va Đà Na—Hành động thiện lành—Good deeds—A great or glorious act or achievement—Avadanas show that good deeds bring about good results, and bad deeds bad results. The Avadanas consist of legends about previous lives of Buddhist saints—Avadanas chứng minh rằng những hành động thiện lành dẫn đến kết quả thiện lành, những hành động xấu ác dẫn tới những hệ quả xấu ác. Avadanas gồm những truyền thuyết về các vị Thánh trong Phật giáo.
2) Thí Dụ—See Twelve divisions of Mahayana Sutras (canon).
3) Green face devil—A ba đà na—Quỷ mặt xanh.

Avadanas-sutra (skt): Xuất Diệu Kinh—A Ba Đà Na Kinh—Stories of memorable deeds; the sixth of the twelve sections of the canon, consisting of parables of comparisons—Kinh nói về những chuyện đáng nhớ; phần thứ sáu trong 12 phần của kinh điển, chọn lấy yếu nghĩa của các kinh, để diễn thuyết phô bày cho người sau.

Avadata (skt): Trắng tinh—White—Pure—Cleansed—Excellent—Blameless—Clean—Clear—Dazzling white—White color.

Avadata-vasana (skt): Bạch y—Clothed in white—White robe—Lay person.

Available water: Nước có sẵn.

Avaivartika (skt): Aparivartya (skt)— Avivartin (skt)—Avinivartaniya (skt)—A Bệ Bạt Trí—A Bề—A Duy Việt Trí—A Tỳ Bạt Trí—Bất Thối Chuyển—Non-retrogression—Not backsliding—Not losing ground—Always progressing—Never retreating but going straight to nirvana—Never retreat but going straight to Nirvana—Never

receding or turning back, always progressing and certainly reaching Nirvana.

(I) The meanings of "Avaivartika"—Nghĩa của "Bất Thối Chuyển":

1) The Sanskrit word "Avaivartika" means "not falling back." There are three senses of "not falling back" that apply to sentient beings in the Pure Land—Chữ A Bệ Bạt Trí, theo tiếng Bắc Phạn là Avaivartika, có nghĩa là "Bất Thối Chuyển" hay chẳng lùi xuống. Có ba nghĩa, áp dụng cho những chúng sanh nơi cõi Tịnh Độ:

a) Do not fall back from their position: Vị Bất Thoái—Having entered the holy stream or the four levels of sagehood culminating in Ahratship, they do not fall back to the levels of gods and men—Một khi đã dự vào địa vị Tứ Thánh rồi, chẳng còn bị xuống địa vị Lục Phàm nữa.

b) Do not fall back from practice: Hạnh Bất Thoái—As followers of the Bodhisattva path they continue to work for the salvation of all beings, and do not fall back to the level of Lesser Vehicles with their concern limited to individual salvation—Một khi đã tu hạnh Bồ Tát thường hóa độ chúng sanh, chẳng còn sa đọa xuống hàng nhị thừa nữa.

c) Do not fall back from their mindfulness: Niệm Bất Thoái—From mind-moment to mind-moment, they flow into the ocean of all knowledge—Giờ phút nào tâm niệm cũng như dòng nước chảy vào biển "Nhất Thiết Trí".

2) One who never recedes. One who never reverts to a lower condition: Bậc Bất Thối Chuyển—Vị chẳng bao giờ rơi rớt lại những đường thấp hơn.

3) A Bodhisattva who, in his progress towards Buddhahood, never retrogrades to a lower state than that to which he has attained: Bồ Tát Bất Thối Chuyển, trải qua quá trình tu hành dài một đại a tăng kỳ kiếp mà thành tựu quả vị Phật, chưa hề thối chuyển.

(II) Other meanings of "Avaivartika"—Những nghĩa khác của "Bất Thối Chuyển":

1) According to The Amitabha Sutra, even those who dwell in lowest level of the Pure Land, and have been born there bringing along their karmic burdens, do not fall back from their position, from their practice, or from their mindfulness: Theo Kinh A Di Đà thì dù cho người vãng sanh vào địa vị thấp nhất trong cõi Tịnh Độ, dù phải mang theo nghiệp còn sót lại, nhưng vẫn không còn thoái chuyển nữa.

2) One who has reached the realization of emptiness (tolerance and non-birth) will never regress from the Buddha or Bodhisattva Paths—Không lùi mà đi thẳng vào Niết bàn, người đã đạt tới thực chứng tánh không, sẽ không bao giờ đi lùi trên đường đi đến Bồ Tát hay Phật quả.

3) Non-regression sometimes simply denotes an advanced stage of aspiration and practice from which one will never retreat: Đôi khi người ta định nghĩa "Bất Thối Chuyển" đơn thuần là các bậc tu hành đã tiến đến giai đoạn cao không bao giờ còn thối chuyển trở lại nữa.

4) According to the Amitabha Sutra, living beings burdened with heavy karma accumulated from time immemorial. They cannot escape Birth and Death in one lifetime, and are in danger of retrogression during. Thus the Buddha offered and recommended the Pure Land teachings, an easy method to escape Birth and Death in one lifetime through rebirth in the Pure Land, where practitioners can continue cultivating without fear of retrogression: Theo Kinh A Di Đà, chúng sanh phước mỏng nghiệp dầy tích tụ từ vô thỉ, khó lòng tự tu tự độ về cõi Niết Bàn trong một đời kiếp, mà ngược lại rất dễ dàng bị thối chuyển trong luân hồi sanh tử, nên Đức Phật khuyên Phật tử về sau nầy nên nhất tâm niệm Phật để được sanh về cõi Cực Lạc, hầu tiếp tục tu tập để đạt thành Phật quả—See Amitabha Sutra.

5) One who never recedes; a Bodhisattva who, in his progress towards Buddhahood, never retrogrades to a lower state than that to which he has attained (a Bodhisattva who is in the stage of non-backsliding)—Người không bao giờ thối lùi; một vị Bồ Tát trên đường tiến đến Phật quả, không bao giờ đi lùi về một

cảnh giới thấp hơn cảnh giới mà vị ấy đã đạt được.

6) An epithet of every Buddha: Danh hiệu của Đức Phật.

Avaivartika-bhumi (skt): A Sanskrit term for "Irreversible levels." These are stages beyond which a Bodhisattva is no longer capable of backsliding, generally said to be the eighth through tenth "levels" or "bhumi."—Từ Bắc Phạn dùng để chỉ "Bất thối địa." Đây là những mức độ mà vị Bồ Tát không còn bị thối chuyển nữa, thường dùng để chỉ từ địa thứ tám đến địa thứ 10 trong thập địa Bồ Tát—See Ten grounds.

Avalokitesvara (skt): Quán Thế Âm—Regarder of the world's sounds or cries—Goddess of Mercy—See Fifteen bodhisattvas who represent the Buddha's dharmakaya, or spiritual body; wisdom in graciousness and a pierce or angry form against evil (IV), and Twenty five Bodhisattvas who protect all who call Amitabha.

(I) The meanings of "Avalokitesvara"—Nghĩa của Quán Thế Âm:

1) A Sanskrit term for "Lord who Looks Down." A Bodhisattva who stands on the left side of Amitabha Buddha. This is the most important Bodhisattva in Mahayana Buddhism. He is the embodiment of compassion (karuna), which along with wisdom (prajna) is one of the two main characteristics of the awakened mind of a Buddha. His name literally means "the Lord who Look Down," implying that he views the sufferings and afflictions of sentient beings with compassion. He figures prominently in many Mahayana sutras, e.g., several Perfection of Wisdom sutras, the Sukhavati-Vyuha, in which he is said to be one of the Bodhisattvas in the Pure Lan of Amitabha, and the Saddharma-Pundarika, which has an entire chapter in which he is the main figure. In this sutra, he is described as the savior of beings in trouble. It is said that by merely remembering his name with devotion one can be saved in times of distress. In early East Asian Buddhist depictions, up to the early Sung Dynasty, he is portrayed as a male, but since at least the tenth century the image of a female in a white robe (Pai-I-Kuan-Yin) has predominated in East Asia. In Tibet Avalokitesvara Spyan ras gzigs dbang phyug is viewed as the country's patron deity, one of physical enamanations is the Dalai Lamas incarnational line. Furthermore, he is is one of the eight great Bodhisattvas in Mahayana traditional Buddhism, and one whose activities involve the active practice of compassion in saving sentient beings. The mantra of "Om Mani Pad mi Hum" is directly associated with Avalokitesvara Bodhisattva. In Tibentan Buddhism, Avalokitesvara Bodhisattva is considered to be the main patron Bodhisattva, and the Dalai Lama is viewed as his incarnate manifestation—Từ Bắc Phạn có nghĩa là "Vị Chủ Nhìn Xuống" (nhìn xuống chúng sanh mọi loài). Vị Bồ Tát đứng bên trái của Phật A Di Đà. Đây là vị Bồ Tát quan trọng nhất trong Phật giáo Đại Thừa. Ngài là hiện thân của từ bi, cùng với trí tuệ là một trong hai tính chất quan trọng của tâm giác ngộ của một vị Phật. Tên của Ngài theo nghĩa đen là "Một vị Chủ Nhìn Xuống" ám chỉ Ngài nhìn những khổ đau và phiền não của chúng sanh với lòng từ bi. Hình ảnh của Ngài nổi bật trong nhiều kinh điển Đại Thừa, như kinh Bát Nhã Ba La Mật Kinh, Kinh A Di Đà, trong đó Ngài là một trong những vị Bồ Tát của cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà, kinh Pháp Hoa, có một chương trong đó Ngài là nhật vật chính. Trong kinh này, Ngài được diễn tả như là vị cứu khổ chúng sanh trong cơn hoạn nạn. Người ta nói chỉ cần tưởng nhớ tên Ngài một cách thành khẩn có thể được cứu thoát qua cơn nguy khốn. Trong những hình tượng ban sơ của Phật giáo vùng Đông Á, cho đến thời nhà Tống Ngài được vẽ như một người nam, nhưng từ thế kỷ thứ 10 thì hình ảnh của một người nữ mặc đồ trắng (Bạch Y Quan Âm) đã có ưu thế ở vùng Đông Á. Trong truyền thống "Spyan ras gzigs dbang phyug" ở Tây Tạng, Ngài được xem như là một vị thần Giám Hộ xứ sở, một trong những hóa thân của ngài là dòng truyền thừa tái sanh Đạt Lai Lạt Ma. Ngoài ra, ngài còn là một trong tám vị đại Bồ Tát trong truyền thống Phật giáo Đại Thừa, và là vị có hạnh từ bi tích cực

trong việc cứu độ chúng sanh. Câu thần chú "Úm Ma Ni Bát Di Hồng" có quan hệ trực tiếp với Bồ Tát Quán Âm. Trong Phật giáo Tây Tạng thì Đức Bồ tát Quán Thế Âm được coi như vị Bồ Tát Thế Chủ và Đức Đạt Lai Lạt Ma được nhìn như là sự hiện thân của Ngài—See Four saints (rewards) (B).

2) According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Avalokitesvara is one who contemplates the world's sounds, originally represented as a male, the images are now generally those of a female figure. The meaning of the term is in doubt. Kuan-Yin is one of the triad of Amitabha, is represented on his left, and is also represented as crowned with Amida; but there are as many as thirty-two different forms of Kuan-Yin, sometimes with a bird, a vase, a willow wand, a pearl, a thousand eyes and hands, etc. and when as bestower of children, carrying a child. The island of P'u-T'o (Potala) is the chief center of Kuan-Yin worship, where she is the protector of all in distress, especially of those who go to sea. Chapter 25 of the Lotus Sutras devoted to Kuan-Yin, and is the principal scriptures of the cult. Kuan-Yin is sometimes confounded (bị lầm lẫn) with Amitabha and Maitreya: Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, chúng sanh khổ não mà nhất tâm xưng danh ngài, tức thời ngài quán sát âm thanh của họ (tầm thanh) và độ cho họ được giải thoát. Khởi thủy tượng của ngài là tượng nam, nhưng bây giờ thì thường là tượng nữ. Nghĩa xác thực của Quán Âm chưa được xác định. Quán Âm là bộ Tam Thánh với Phật A Di Đà, thường đứng bên trái của Phật Di Đà, nhưng có đến ba mươi ba hai hình thức khác nhau của ngài Quán Thế Âm, có thể là một con chim, một tịnh bình, một nhành liễu, một viên ngọc ma ni, hay ngàn mắt ngàn tai, vân vân; khi làm người trợ giúp những em bé thì ngài bồng trên tay một đức trẻ. Đảo Phổ Đà là trung tâm chính thờ phượng Đức Quán Âm bên Tàu, nơi đó ngài là người bảo hộ những kẻ khổ đau hoạn nạn, đặc biệt là những người đi biển. Phẩm 25 trong Kinh Pháp Hoa là phẩm Phổ Môn nói về công hạnh của Đức Quán Thế Âm. Thỉnh thoảng người ta lầm ngài Quán Âm với Phật A Di Đà hay Phật Di Lặc.

3) According to other Buddhist sources, Avalokitesvara Bodhisattva is one of the four greatest important Bodhisattvas in Mahayana Buddhism. He is a Bodhisattva of Great Compassion and Observer of the Sounds of the World. He is also known as the Contemplator of Self-Mastery. He is the disciple and future successor of Amitabha Buddha in the Western Pure Land: Theo các nguồn tài liệu Phật giáo khác, Bồ Tát Quán Âm là một trong bốn vị Bồ Tát quan trọng nhất của Phật giáo Đại Thừa. Ngài là Đại Bi Quán Thế Âm. Ngài cũng còn được gọi là Quán Tự Tại Bồ Tát. Ngài là đệ tử và là người nối tiếp Đức Phật A Di Đà ở Tây Phương Tịnh Độ.

(II) Various titles of Avalokitesvara Bodhisattva—Những danh hiệu của Ngài Quán Thế Âm:

1) Kuan-Yin: Quán Âm.
2) Kuan-Yin Bodhisattva: Quán Tại Tát Đỏa.
3) Regarder or Observer of the world's sounds, or cries (sounds that enlighten the world): Quán Thế Âm.
4) The Sovereign Beholder of the world: Quán Thế Tự Tại.
5) The Sovereign Beholder, not associated with sounds or cries: Quán Tự Tại.
6) One Thousand Hands and Eyes Bodhisattva: Bồ Tát Thiên Thủ Thiên Nhãn—See (III)(5).

(III) The concepts and worship of Avalokitesvara in different countries—Khái niệm và sự thờ phụng Ngài Quán Thế Âm ở các quốc gia khác nhau:

1) World Voice-Seeing Bodhisattva, one of the great bodhisattvas of the Mahayana Buddhism. Avalokitesvara contemplates the sound of the world. She can manifest herself in any conceivable form to bring help wherever it is needed. Bodhisattva of compassion and deep listening. Also called Kuan Shi Yin, the Bodhisattva of compassion. One of the three Pure Land Sages (Buddhas and Bodhisattvas). The others being Buddha Amitabha and

Bodhisattva Mahasthamaprapta (Đại Thế Chí Bồ Tát)—Bồ Tát Quán Thế Âm, một trong những vị Bồ tát lớn của trường phái Phật giáo Đại thừa. Quán Thế Âm tầm thinh cứu khổ, thị hiện trong những hình thức không thể nghĩ bàn hầu đem sự gia hộ đến tới bất cứ nơi nào cần Ngài. Cũng còn được gọi là Đại Bi Quan Thế Âm Bồ Tát, một trong ba vị Phật và Bồ Tát của Tây Phương Tịnh Độ, hai vị kia là Phật A Di Đà và Bồ Tát Đại Thế Chí.

2) Among Buddhism mythological works, works on Avalokitesvara Bodhisattva are the most outstanding. By the power of his magic, and by his infinite care and skill he affords safety to those who are anxious. The word Avalokitesvara is a compound of the word "ishvara" means "Lord or Sovereign," and of "avalokita" which means he who looks down with compassion, i.e., on beings suffering in this world: Trong những tác phẩm thần thoại về Phật giáo thì thần thoại về Đức Quán Thế Âm Bồ Tát là độc đáo nhất. Vì pháp thuật thần thông, vì sự ân cần và khéo léo tuyệt luân của Ngài "cứu độ tất cả những kẻ đau khổ." Chữ Avalokitesvara là chữ kép của chữ "ishvara" có nghĩa là Thế Tôn và chữ Avalokita có nghĩa là người nhủ lòng từ bi, thí dụ như người nhủ lòng từ bi đến những kẻ đau khổ trên thế gian này.

3) According to Edward Conze in Buddhism: Its Essence and Development, Avalokitesvara personifies compassion. The texts and images suggest that in India one may distinguish three stages in his development—Theo Edward Conze trong Tinh Hoa và Sự Phát Triển của Đạo Phật, Quán Thế Âm là lòng từ bi nhân cách hóa. Kinh văn và ảnh tượng cho phép phân biệt ba giai đoạn của sự phát triển của Ngài ở Ấn Độ.

a) At first, he is a member of a trinity, consisting of Amitayus, Avalokitesvara and Mahasthamaprapta. This Trinity has many counterparts in Iranian religion, i.e., in the Mithras cult and Zervanism, a Persian religion which recognized Infinite Time (Zervan Akarana=Amita-ayus) as the fundamental principle. Assimilated by Buddhism, Avalokitesvara becomes a great Bodhisattva, so great that he is nearly as perfect as a Buddha. He possesses a great miraculous power to help in all kinds of dangers and difficulties: Trước hết, Ngài là một phần của "Tam Vị Nhất Thể" gồm Vô Lượng Thọ, Quán Thế Âm và Đại Thế Chí. Tam vị nhất thể này có nhiều điểm tương đồng với các tôn giáo ở Ba Tư, nghĩa là trong sự thờ phụng Mithra và trong tôn phái Zervan, các tôn giáo ở Ba Tư coi thời gian vô hạn là nguyên lý căn bản. Được thu nhập vào Phật giáo, Quán Thế Âm trở thành vị Bồ Tát vĩ đại đến độ Ngài gần hoàn hảo như một đức Phật. Ngài có một quyền lực pháp thuật lớn lao để cứu độ chúng sanh trong mọi khó khăn và nguy hiểm.

b) In the second stage, Avalokitesvara acquires a number of cosmic functions and features. He hold the world in his hand, he is immensely big, 800,000 myriads of miles, each of the pores of his skin conceals a world system. He is the Lord and Sovereign of the world. From his eyes come the sun and the moon, from his mouth the winds, from his ffet the earth. In all these respects, Avalokitesvara resembles the Hindu God, Brahma: Ở giai đoạn thứ hai, Quán Thế Âm thủ đắc một số chức vụ và tính chất vũ trụ. Ngài nắm thế giới trong tay. Ngài vô cùng cao lớn, 810.000 ngàn dặm, mỗi lỗ chân lông ngài chứa đựng một thế giới hệ. Ngài là chúa tể và là đấng Thế Tôn của thế gian. Từ mắt Ngài phóng ra mặt trời và mặt trăng. Từ miệng Ngài phóng ra gió và từ chân Ngài là trái đất. Về tất cả những phương diện này, Quán Thế Âm giống như Phạm Thiên.

c) Finally, in the third stage, at a time when the magical elements of Buddhism come to the fore, he becomes a great magician who owes his power to his mantras, and he adopts many of the characteristics of Siva. This is the Tantric Avalokitesvara: Cuối cùng, ở giai đoạn thứ ba, lúc mà những yếu tố pháp thuật trong Phật giáo chiếm hàng đầu, Ngài trở thành một pháp sư có nhiều năng lực nhờ những mạn trà và thu nhận nhiều đặc tính của Siva. Đó là Quán Thế Âm Mật Tông.

4) Avalokitesvara in the view of East Asian Buddhism—Quán Thế Âm dưới cái nhìn của Phật Giáo Đông Á: Avalokitesvara, the "Bodhisattva who Looks Down" on us with compassion, is one of the most popular Mahayana Bodhisattvas. Revered as the embodiment of compassion, he is frequently depicted with eleven heads and 1,000 arms, all of which are used in his dispensation of aid. Avalokitesvara is an attendant of the Buddha Amitabha, who rules over Sukhavati, the Pure Land of the West. Amitabha is one of the most important of the many Buddhas who resides in the different Buddha fields of Mahayana Buddhism. Avalokitesvara finds many ways to help, not least by assuming a variety of forms, including those of a disciple, a monk, a god or a Tara. According to Tibetan Buddhism, Tara, an important female bodhisattva in Indo-Tibetan Buddhism, was born from a teardrop of his compassion, and the Dalai Lamas are sometimes said to be successive reincarnations of Avalokitesvara. The cult of Avalokitesvara has inspired some of the most beautiful works of religious art in Asian Buddhism. In the 10th century, Chinese Buddhists started painting images of Avalokitesvara Bodhisattva with ten arms. Four of these ten arms hold the sun, moon, a mace and a trident; and the remaining six are in the distinctive gesture (mudra) of giving, banishing fear and offering—Quán Thế Âm, vị "Bồ Tát Nhìn Xuống" chúng ta với lòng bi mẫn, là một trong những vị Bồ tát rất quen thuộc trong trường phái Đại Thừa. Ngài được mọi người tôn kính như là sự hiện thân của lòng bi mẫn, thường được mô tả hay họa hình với 11 đầu và 1.000 tay, tất cả đều được dùng trong việc phân bố sự cứu trợ của ngài. Ngài tháp tùng Đức Phật A Di Đà, vị Phật đang ngự trị tại Thiên đường Cực Lạc, Tây Phương Tịnh Độ. Phật A Di Đà là một trong nhiều vị Phật quan trọng nhất trong các vị Phật khác đang ngự tại nhiều Phật quốc khác nhau của Phật giáo Đại Thừa. Đức Quán Thế Âm có thể tìm nhiều cách để cứu độ, bao gồm cả hình thức của một vị đệ tử, một vị Tăng, một vị trời, hay một vị nữ Bồ Tát Tara. Theo Phật giáo Tây Tạng, Tara là một vị nữ Bồ Tát quan trọng trong Phật giáo Ấn Độ và Tây Tạng, được sanh ra từ giọt nước mắt thương xót của Bồ Tát Quán Thế Âm, và những vị Đạt Lai Lạt Ma cũng được người ta cho là những kiếp tái sanh của ngài Quán Thế Âm. Sự sùng bái ngài Quán Thế Âm đã tạo nên những cảm hứng của những tác phẩm nghệ thuật tôn giáo đẹp nhất trong truyền thống Phật giáo Á Châu. Vào thế kỷ thứ 10, ở Trung quốc người ta bắt đầu trình bày những bức vẽ về ngài Quán Thế Âm có 10 tay. Bốn tay dùng để giữ mặt trời, mặt trăng, quyền trượng và đinh ba; sáu cánh tay còn lại được dùng để bắt nhiều ấn pháp khác nhau biểu hiện sự bố thí, lòng vô úy và đức hiến dâng.

5) According to Chinese Mahayana Buddhism, Bodhisattva Avalokitesvara is often depicted with one thousand hands, each hand containing its own eye, to indicate the vows and powers of the Bodhisattva to see all those suffering in the world and reach into the world and pull them out of their suffering—Theo Phật giáo Đại Thừa Trung Quốc, Bồ Tát Quán Thế Âm thường được miêu tả với một ngàn cánh tay, trong mỗi cánh tay đều có một con mắt của nó, nhằm chỉ nguyện lực của Ngài là có thể hết thấy những kẻ khổ đau trên thế gian và đưa ngàn tay đến cứu vớt lấy họ.

Avalokitesvara Bodhisattva (skt): Quán Tự Tại Bồ Tát (hiện làm Mã Đầu Kim Cương). Đây là một trong tám Kim Cang vương hay Kim Cang Hộ Bồ tát cho Phật Tỳ Lô Giá Na—This is one of the eight diamond-kings, or bodhisattvas as guardians of Vairocana (Đại Nhựt Như Lai)—See Eight diamond-kings and Avalokitesvara.

Avalokitesvara Bodhisattva 18th day: Quán Âm Bồ Tát, ngày 18—See Ten fast days.

Avalokitesvara Chapter in the Suddharma-Pundarika Sutra: Kinh Pháp Hoa Phẩm Phổ Môn.

Avalokitesvara's Hall: Quan Âm Đường—Pavilion of Bodhisattva Avalokitesvara—Bodhisattva Avalokitesvara's Hall—Pavilion of Regarder of the Sounds.

Avalokitesvara Shrine: Điện Quán Âm.

Avanamita-vaijayanta (skt): Thường Lập Thắng Phan—See Ever errect victorious banner.

Avandana (skt): Kinh Thí Dụ—Stories of the Buddha and his former lives.

Avandana-sataka (skt): Collection of a hundred avadanas—Bá Duyên Kinh (kinh thí dụ).

Avantaka: Đại bất khả khí tử bộ.

Avantara (skt): A Bàn Đà La—Trung gian—Intermediate.

Avanti (skt): Avanti is one of the ancient kingdoms, situated in the north-east of now Bombay. It was one of the major states at the time of the Buddha. Later, it was incorporated into the Magadhan empire. Mahakatyayana, one of Sakyamuni's ten great (principal) disciples, respected as the foremost in debate, was a native of Avanti. He had been sent to Kosala by the ruler of Avanti, who had heard reports of Sakyamuni Buddha's teachings. After becoming Sakyamuni's disciple, he returned to Avanti, where he converted the king and many others. There were many great stupas built in this region, some of which survived or have been excavated in modern times—Avanti là một trong những vương quốc cổ nằm về phía đông bắc vùng mà bây giờ là Bombay. Đây là một trong những vương quốc quan trọng của xứ Ấn Độ vào thời Đức Phật. Về sau này nó bị sáp nhập vào vương quốc Ma Kiệt Đà. Ma Ha Ca Chien Diên, một trong mười đại đệ tử của Đức Phật, được tôn kính là bậc đệ nhất nghị luận, là người bản xứ của thành Avanti. Ông được vua thành Avanti gửi sang Câu Thi La để nghe những báo cáo về những giáo lý của Đức Phật. Tại đây ông được Đức Phật hóa độ và cho quy-y tại thành Xá Vệ, kinh đô của nước Cô Xa La, nơi mà nhà vua đã biệt phái ông tới để. Sau khi trở thành đệ tử Phật, ông đã trở lại Avanti, và chính tại đây ông đã độ cho vị vua và nhiều người khác. Có nhiều tháp lớn đã được xây tại vùng này hãy còn tồn tại hay đã được đào xới lên trong thời cận đại.

Avarahakha (skt): A Phược La Ha Khư—A spell uniting of the powers respectively of earth, water, fire, air, and space—Một loại chú kết hợp sức mạnh của đất, nước, lửa, gió, và hư không.

Avarana (skt): Chướng ngại—Concealing—Hiding—Hindrance—Interruption—Mental blindness—An obstacle—Obstruction—Screen and obstruction—According to Mahayana Buddhism, Avarana is one of the two factors which cause a being to remain unenlightened and enmeshed (hindered) in the cycle of birth and death. Among the two below mentioned hindrances of conative and intellectual, the latter is easier to destroy than the former, for the will to live or the egoistic impulses are the last thing a man can bring under complete control. Arahan is capable of eliminating the hindrance of passions and attain an Incomplete Nirvana, but only Buddhas and Bodhisattvas are able to break through a direct realization of the emptiness of all phenomena and attain a Complete Nirvana—Theo Phật giáo Đại Thừa, Avarana là một trong hai yếu tố làm u mê hay chướng ngại chúng sanh cứ quanh quẩn trong vòng luân hồi sanh tử. Trong hai thứ chướng kể dưới đây thì phiền não chướng dễ bị đoạn diệt hơn sở tri chướng, vì ý muốn sống và những thúc đẩy vị kỷ là cái cuối cùng mà người ta có thể điều phục hoàn toàn. Các bậc A La Hán có khả năng đoạn diệt phiền não chướng và đạt được hữu dư Niết Bàn, chỉ có chư Phật và chư Bồ Tát mới có khả năng phá vỡ sở tri chướng qua đốn ngộ về không tánh nơi vạn hữu mà thôi.

1) Hindrance of passions or afflictive hindrance (obscuration of negative emotions): Klesavarana (skt)—Phiền não chướng hay những dục vọng và ảo tưởng làm tăng tái sanh và trở ngại Niết bàn—The passions and delusion which aid rebirth and hinder entrance into nirvana.
2) Hindrance of knowledge or obscuration of false views: Jneyavarana (skt)— Sở tri chướng—The intellectual hindrance—Worldly wisdom, assuming the seeming as real, a hindrance to true wisdom. The barrier of the known, arising from regarding the seeming as real—Trí huệ trần tục cho những điều không thật là thật làm cản trở chân trí huệ.

Avaranadvaya (skt): Nhị Chướng—Hai chướng ngại—See Two hindrances.

Avarasailah (skt): Avarasaila or Aparasaila (skt)—A Phạt La Thế La—Tây Sơn Trụ Bộ—

Tây Sơn Bộ—A La Thuyết Bộ—The school of the dwellers in the Western mountains in Dhankataka (south of India); it was a subdivision of Mahasanghika. The second subdivision of Mahasanghika school, one of the twenty Hinayana sects. A monastery of this name was in Dhana-kataka, said to have been built 600 B.C., deserted 600 A.D. During the second century after the Buddha's death, the Mahasanghika sect was split up into Ekavyaharika, Lokottaravada, Kukkutika, Bahusrutiya and Prajnaptivada, and shortly afterwards appeared the Saila and the Caityaka schools. All of these sub-cults helped pave the way for the growth of Mahayanism. The Sailas derived their name from the hills located round the principal centers of their activities. They were also called the Andhakas in the Ceylonese Chronicles on account of their great popularity in the Andhra country. The Pali commentary, however, mentions that both the Cetiyavadin (Caityavadin) and the Andhala schools were merely names, remote, provincial, standing for certain doctrines. Among the sections into which the Mahasanghikas were divided, the Caityakas and the Saila schools were the most prominent and had great influence in the South of India—Trường phái Đường Tháp của những người bên Tây Sơn Tự ở nước Đà Na Yết Kiệt Ca (vùng phía nam Ấn Độ). Đây là một nhánh của trường phái Tiểu Thừa Nguyên Thủy. Tông thứ nhì của Đại Chúng Bộ, một trong hai mươi tông phái Tiểu Thừa. Một tự viện mang tên của tông phái nầy ở Tây Sơn, người ta nói nó đã được xây dựng từ năm 600 trước Tây Lịch, và bị bỏ phế vào khoảng năm 600 sau Tây Lịch. Trong thế kỷ thứ hai sau khi Đức Phật nhập diệt, Đại Chúng Bộ được tách ra thành Nhất Thuyết Bộ (Ekavyaharika) và Thuyết Xuất Thế Bộ (Lokotarravada), Kê Dẫn Bộ (Kukkutika or Gokulika), Đa Văn Bộ (Bahusrtiya), Thuyết Giả Bộ (Prajnaptivada), và một thời gian ngắn sau thì xuất hiện phái Tây Sơn Trụ Bộ (Aparasaila), Đông Sơn Trụ Bộ (Uttarasaila) và Chế Đa Sơn Bộ (Caityaka). Tất cả những trường phái trên đây đều mở đường cho sự phát triển của Phật giáo Đại Thừa. Các phái Tây Sơn và Đông Sơn Trụ Bộ đều lấy tên của các ngọn đồi ở cạnh trung tâm hoạt động của họ. Họ còn được gọi là Andhaka trong Biên Niên Sử Tích Lan vì được nhiều người trong vùng núi Andhra theo. Trong số các bộ phái tách ra từ Đại Chúng Bộ thì Chế Đa Sơn Bộ, Tây Sơn Trụ Bộ và Đông Sơn Trụ Bộ là nổi bật nhất và có ảnh hưởng lớn tại miền Nam Ấn Độ.

Avarice (n): Macchariyam (p)—Tính bỏn xẻn—Tính tham lam.

1) The characteristic of avarice or stinginess is concealing one's own success when it has been or can be obtained. Its function is not to bear sharing these with others. It is manifested as shrinking away from sharing and as meanness or sour feeling . Its proximate cause is one's own sucess—Tánh của xan tham hay bỏn xẻn là muốn che dấu sự thành công hay thịnh vượng của mình vì không muốn chia xẻ với người khác—See Fourteen unwholesome factors.
2) According to The Path of Purification, there are five kinds of avarice—Theo Thanh Tịnh Đạo, có năm loại tham—See Five kinds of avarice and Fifty-two mental states.

Avarice about Dharma: Tham đối với pháp—See Five kinds of avarice.

Avarice about dwellings: Tham đối với chỗ ở—See Five kinds of avarice.

Avarice about families: Tham đối với quyến thuộc—See Five kinds of avarice.

Avarice about gain: Tham đối với lợi lộc—See Five kinds of avarice.

Avarice about praise: Tham đối với tiếng khen—See Five kinds of avarice.

Avaricious (a): Bỏn xẻn—Stingy.

Avasa (p): A site occupied by monks during the rainy season retreat. At the time of the Buddha, avasa used to be abandoned after the rains, but later there was a tendency in the Sangha to develop avasas into permanent monastic residences—Vị trí an cư kiết hạ của chư Tăng vào mùa mưa. Trong thời Đức Phật, thường thì giáo đoàn bỏ vị trí an cư để đi nơi khác sau mùa mưa, nhưng về sau này thì Tăng đoàn có khuynh hướng biến nơi ấy thành khu tịnh xá thường trú cho chư Tăng.

Avastha (skt): Phân Vị—Avastha is defined as time and position or a state, such as the state of

water disturbed into waves, waves being also a state of water—Sự vật phát sinh biến hóa về thời phân và địa vị như là một trạng thái, chẳng hạn như sóng là trạng thái hay phân vị giả lập ở nước, nước cũng lại là một trạng thái của sóng.

Avastu (skt): Không phải là thực tính—Non-reality.

Avatamsa (skt): Hoa Nghiêm.

1) A ring-shaped ornament: Vòng hoa trang sức—The flower-adorned, or a garland.
2) The name of the Hua-Yen Sutra: Tên của Kinh Hoa Nghiêm.
3) The name of the Hua-Yen school: Tên của Tông Hoa Nghiêm (một tông phái dùng tên kinh nầy làm chỗ sở y và pháp môn cho tông phái mình).

Avatamsaka (skt): Hoa Nghiêm—Flower-adorned—Galand Ornament—See Hua-Yen Sect.

Avatamsaka sages: Three saints in Avatamsaka Sutra—Ba vị Phật và Bồ Tát trong kinh Hoa Nghiêm:

1) Vairocana Buddha: Phật Tỳ Lô Giá Na.
2) Bodhisattva Manjusri: Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát.
3) Bodhisattva Samantabhadra: Phổ Hiền Bồ Tát.

Avatamsaka-samadhi: Hoa Nghiêm Tam Muội—The Buddha-samadhi of an eternal spiritual realm from which all Buddha activities are evolved—Phật Hoa Nghiêm Tam Muội hay tam muội Phật, coi duyên khởi vô tận của nhất chân pháp giới là một pháp giới tinh thần trường cửu mà tất cả các hoạt động của Phật đều mở ra từ đó.

Avatamsaka school: Trường phái Hoa Nghiêm—The school based its principal teachings on Avatamsaka Sutra—See Hua-Yen Sect.

Avatamsaka Sect: Hoa Nghiêm Tông—Giáo thuyết Hoa Nghiêm Tông dựa trên bộ Kinh Hoa Nghiêm—Avatamsaka Sect, based on the Buddha-Avatamsaka-Sutra—See Hua-Yen Sect and Six schools in China.

Avatamsaka-sutra (skt): Flower Ornament Sutra—Kinh Hoa Nghiêm—See Hua-Yen Sect.

1) A Sanskrit term for "Flower Garland Sutra." A voluminous Mahayana text that contains a disparate (khác hẳn nhau) collection of parts. Among its more important sections are the Sutra on the Ten Levels (Dasabhumika-sutra), which describes the ten Bodhisattva levels (bhumi), and the Flower Array Sutra (Gandavyuha-sutra) which tells the story of Sudhana's quest (tìm kiếm) to attain buddhahood. The Avatamsaka is the philosophical basis of the Chinese Hua-Yen (Kegon—jap; Hwaom—kor) school, which particularly emphasizes the sutra's teachings concerning the interpretation and connectedness of all phenomena—Từ Bắc Phạn có nghĩa là "Kinh Hoa Nghiêm." Bộ kinh Đại Thừa gồm nhiều tập chứa đựng sự sưu tập về nhiều phần khác hẳn nhau. Trong số những phần quan trọng hơn là kinh nói về Thập Địa, diễn tả mười giai đoạn của Bồ Tát, phần kinh Hoa Nghiêm trong đó kể chuyện về sự kiếm tìm Phật quả của Thiện Tài Đồng Tử. Kinh Hoa Nghiêm là triết lý chính yếu của Hoa Nghiêm Tông bên Trung Hoa, tông này đặc biệt nhấn mạnh đến giáo thuyết liên quan đến sự giải thích về sự liên hệ của chư pháp.
2) The second highest sutra of the Mahayana Tradition, teaching the unfathomable and incomprehensible (for the human mind) world of the Maha-Bodhisattvas: Kinh điển cao thứ nhì trong giáo điển Đại thừa, dạy về nhân tâm, một cái tâm không thể đo lường và không thể nghĩ bàn.
3) Flower Ornament Sutra—The Basic text of the Avatamsaka school. It is one of the longest sutras in the Buddhist Canon and records the highest teaching of Buddha Shakyamuni, immediately after enlightenment. It is traditionally believed that the sutra was taught to the Bodhisattvas and other high spiritual beings while the Buddha was in samadhi. The sutra has beem described as the "epitome of Buddhist thought, Buddhist sentiment, and Buddhist experience" and is quoted by all schools of Mahayana Buddhism: Kinh Hoa Nghiêm cũng là giáo điển căn bản của trường phái Hoa Nghiêm. Một trong những kinh điển dài nhất của những giáo điển mà Phật đã thuyết

giảng ngay sau khi Ngài giác ngộ. Đây là giáo điển Phật dùng để giáo hóa chư Bồ Tát và những chúng hữu tình có căn cơ cao—See Five chief Mahayana sutras.

Avatamsaka (Hua-Yen) and T'ien T'ai schools: Hoa Thiên—Trường phái Hoa Nghiêm và Thiên Thai—See Avatamsaka and T'ien-T'ai.

Avatamsaka-yana: Hoa Nghiêm Nhứt Thừa—The One Vehicle of Hua-Yen for bringing all to Buddhahood—Tất cả chúng sanh nhờ một đạo duy nhất mà thành Phật, hay tất cả đều y nương theo Hoa Nghiêm Nhứt Thừa mà thành Phật đạo.

Avatar (skt): Vô thượng.

Avatara (p): Sự hiện thân—Manifestation or incarnation.

Avayapada-samkappa (p): Tâm từ.

Avenge (v): Báo thù—Phục thù—To give tit for tat—To take upon vengeance.

Avenging ghost: Oán linh (ma oán).

Avenging spirit: Oán linh.

Avenika (skt): Special—Exceptional—Bất cộng hay nét cá biệt hay bản sắc riêng.

Avenika Buddhadharma (skt): Bất cộng pháp—The characteristics, achievements and doctrine of a Buddha which distinguish him from all others—Những đặc tính, thành tựu và giáo pháp của một vị Phật làm cho vị ấy khác với tất cả những chúng sanh khác—See Eighteen distinctive characteristics of Buddhas.

Avenikadharma Buddhadharma (skt): Eighteen different characteristics of a Buddha as compared with Bodhisattvas—Mười tám điều không giống nhau giữa một vị Phật và chư Bồ Tát—See Eighteen distinctive characteristics of Buddhas.

Avenues of precious trees: Bảo Lâm.

1) The groves in the Pure Land: Rừng bảo châu trên cõi Tịnh Độ.
2) Name of the Monastery where the Sixth patriarch once stayed: Tên của ngôi tự viện nơi mà Lục Tổ Huệ Năng đã từng trụ.

Avenues in the Pure Land: Groves of precious trees—Bảo lâm.

Average (a): Trung bình.

Average reader: Độc giả trung bình.

Aversion (n): Ác cảm. **See Vipallasa.

Averting calamities from self and others: Tức Tai Pháp hay tu pháp để trừ ác sự cho mình và người khỏi bị bệnh hoạn tai ương—See Four kinds of altar-worship.

Avesa (skt): The entering of a deity or a demon in a medium which becomes "possessed."—Biến nhập.

Avici (skt) **Avichi** (p): A tỳ (ngục vô gián)—Hells of uninterrupted sufferings—Incessant hells—The lowest and the worst of the eight hot hells, according to the Buddhist theory, the hells of no intermission of suffering. Hell of uninterrupted suffering, in which suffering, death, and painful rebirth are continuous until the retribution for the sufferer's evil karma is exhausted, at which time that being will be reborn in a higher plane of existence. Those who are born in this hell always suffer from the heat of fire. Avici is located under the ground of Jambudvipa—Theo giáo lý nhà Phật, vô gián địa ngục là địa ngục thấp nhất và tệ nhất trong tám địa ngục nóng. Địa ngục của khổ đau không ngừng nghỉ, nơi đó tội nhân phải chịu khổ hình đau đớn cũng như chết đi sống lại nhiều lần cho đến khi trả hết nghiệp báo, mới được sanh lên cảnh giới cao hơn. Những người sanh trong địa ngục A tỳ thường chịu khổ vì cái nóng của lửa. Địa ngục A tỳ nằm bên dưới châu Diêm Phù Đề—See Eight great hot hells.

Avici Hell: Ngục vô gián—The hell of no interval—Uniterrupted hell—The last of the eight great hot hells where whose sufferers die and reborn incessantly—Địa ngục cuối cùng trong Bát Nhiệt Địa ngục, nơi chúng sanh phải sống chết liên tục để chịu khổ—See Avici.

Avidhakarna (skt): A Tỵ Đà Kiết (Yết) Thích Nã .

1) Unpierced ears: Tai không xuyên thủng.
2) According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms composed by Professor Soothill, Avidhakarna was the name of an ancient monastery near Benares (near Yodhapatipura): Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, đây là tên của một tự viện cổ gần thành Ba La Nại.

Avidvat (skt): Người vô trí—The ignorant.

Avidya (skt): Avijja (p)—Moha (skt)—Vô minh—Delusion—Ignorance—Stupidity—Unconsciousness—A Sanskrit term for "Ignorance." In Buddhism, Avidya is ignorance or noncognizance of the four noble truths, the three precious ones (triratna), and the law of karma, etc. Avidya is the first link of conditionality (pratityasampada), which leads to entanglement of the world of samsara and the root of all unwholesome in the world. This is the primary factor that enmeshes (làm vướng víu) beings in the cycle of birth, death, and rebirth. In a Buddhist sense, it refers to lack of understanding of the four noble truths (Arya-satya), the effects of actions (karma), dependent arising (pratitya-samutpada), and other key Buddhist doctrines. In Madhyamaka, "Avidya" refers to the determination of the mind through ideas and concepts that permit beings to construct an ideal world that confers upon the everyday world its forms and manifold quality, and that thus block vision of reality. "Avidya" is thus the nonrecognition of the true nature of the world, which is empty (shunyata), and the mistaken understanding of the nature of phenomena. Thus "avidya" has a double function: ignorance veils the true nature and also constructs the illusory appearance. "Avidya" characterizes the conventional reality. For the Sautrantikas and Vaibhashikas, "Avidya" means seeing the world as unitary and enduring, whereas in reality it is manifold and impermanent. "Avidya" confers substantiality on the world and its appearances. In the Yogachara's view, "avidya" means seeing the object as a unit independent of consciousness, when in reality it is identical with it—Từ Bắc Phạn có nghĩa là "Vô Minh." Trong Phật giáo, vô minh là không biết hay mù quáng hay sự cuồng si của tâm thức, không có khả năng phân biệt về tính thường hằng và tính không thường hằng. Vô minh là sự ngu dốt về Tứ Diệu Đế, Tam bảo, Luật Nhân quả, v.v. Avidya là giai đoạn đầu tiên của Thập nhị nhân duyên dẫn đến mọi rắc rối trên đời và là gốc rễ của mọi độc hại trên đời. Đây là yếu tố chính làm vướng víu chúng sanh trong vòng luân hồi sanh tử. Theo nghĩa của Phật giáo, Avidya chỉ việc thiếu hiểu biết về tứ diệu đế, nghiệp báo, nhân duyên, và những giáo thuyết chủ yếu trong Phật giáo. Theo trường phái Trung Quán, "vô minh" chỉ trạng thái của một tinh thần bị những thiên kiến và những định kiến thống trị khiến cho mọi người tự mình dựng lên một thế giới lý tưởng lẫn lộn hình thức và tính đa dạng với hiện thực thường ngày, hạn chế cách nhìn đối với hiện thực. Vô minh là sự không am hiểu bản tính thật của thế giới là hư không và hiểu sai thực chất của các hiện tượng. Như vậy vô minh có hai chức năng: một là che dấu bản chất thật, và hai là dựng lên một hiện thực hư ảo. "Vô minh" được coi như là hiện thực ước lệ. Theo các phái Kinh Lượng Bộ và Tỳ Bà Sa Luận Bộ, "vô minh" là một cách nhìn thống nhất và thường hằng đối với thế giới, trong khi thật ra thế giới là đa dạng và không thường hằng. "Vô minh" là lẫn lộn bản chất của thế giới với những vẻ bên ngoài. Theo quan điểm của trường phái Du Già, "vô minh" coi đối tượng như một đơn vị độc lập với ý thức, nhưng trong hiện thực, nó giống như ý thức. **See Ignorance, and Seven defilements.

Avidyamanatva (skt): Vô sở hữu—Not existing.

Avihimsa (skt): Ahimsa (p)—Absence of cruelty—Humanity—Non-violence—Hiền lương—Nhân đạo—Nhân tính (hiền lương)—Tánh khí ôn hòa.

Avihimsa-Samkappa (p): Tánh ôn hòa.

Avijja (p): Avidya (skt)—Ngu si—Ignorance—Illusion—Delusion—Vô minh—Không thấy chân lý, nghĩa là không thấy được vô thường, khổ và vô ngã, và thấy sai lầm: cho rằng thế gian là trường tồn, an vui và có tự ngã. **See Ignorance.

Avijjasava (p):

1) Not understanding the Noble Truths: Vô Minh Lậu hay sự không hiểu biết về các chân lý cao thượng.
2) The defilements of ignorance in mind: Vô minh lậu hay sự uế nhiễm trong tâm khởi lên từ sự ngu si—See Three delusions (II).

Avijjasavo (p): The corruption of ignorance—Vô minh lậu—See Three dharmas (XVI).

Avijnapti (skt): Not expressed—Vô Biểu (không biểu thị ra ngoài).

Avijnapti-rupa (skt): Element with no manifestation—Vô biểu sắc—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa (I) (A).

Avikalpa (skt): Non-discriminating dharma—Vô phân biệt pháp.

Avinasa (skt): Bất Hoại—Not to be destroyed—As right knowledge and Suchness are indestructible, for they are regarded as Perfect Knowledge—Chánh Trí và Như Như không thể bị hủy hoại, nên cả hai được xem là viên thành trí.

Avinasya (skt): Indestructible mark—Bất hoại tướng—See Nine grades of arhats.

Avinivartaniya (skt): Avaivartika (skt)—Bất thối chuyển—Never receding, always progressing—Not backsliding—Not losing ground—Never retreating but going straight to nirvana, an epithet of every Buddha—Bất thối—See Avaivartika.

Avirahumkham (skt): A Tỳ La Hồng Khiếm—A Ni La Hồng Khiếm—A Vị La Hồng Khiếm—The Shingon "true word" or spell of Vairocana, for subduing all maras, each sound representing one of the five elements, earth, water, fire, wind or air, and space—Chân ngôn của Đức Đại Nhật Như Lai thuộc thai tạng giới.

Avitakko-avicaro samadhi (p): The concentration with neither thinking nor pondering—Vô tầm vô tứ định—See Three dharmas (XLIV) (A).

Avitakko-vicara-matto samadhi (p): The concentration with pondering without thinking—Vô tầm hữu tứ định—See Three dharmas (XLIV) (A).

Avivarta (skt): Anivartana (skt)—Bất Hoàn (không có sự thối chuyển)—See Four courses of attainment of Buddhahood.

Avoid (v): Tránh—To keep out of—To shun.

Avoid all faults of speech: Truly avoiding all faults of speech, one of the ten ways of purifying speech of Great Enlightening Beings—Tịnh tu ngữ nghiệp, xa lìa những lỗi lầm của lời nói—See Ten ways of purifying speech of Great Enlightening Beings (I).

Avoid idle talk: Tránh nhàn đàm hý luận.

Avoid lying: Tránh nói dối.

Avoid back biting: Tránh nói lưỡi hai chiều.

Avoid doing any evil doings: Tránh làm các điều ác—See Three collections of pure precepts.

Avoid harsh speech: Tránh nói lời độc ác.

Avoid heavy work and look for light work: A Bhiksu or Bhiksuni who tries to avoid heavy work and looks for light work, except in case of illness or if he or she is weak and has poor health, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào cố tìm cách tránh công việc nặng để tìm công việc nhẹ, trừ phi vị ấy bệnh hay yếu đuối, hay sức khỏe kém, là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Avoid old age: Tránh tuổi già.

Avoid all regression on the path of enlightening beings: Xa lìa tất cả những thối chuyển Bồ Tát đạo—Bodhisattvas should avoid all regression on the path of enlightening beings. This is one of the ten kinds of rules of behavior of great enlightening beings**.** Enlightening beings who abide by these can attain the supreme discipline of great knowledge—Đây là một trong mười luật nghi của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được luật nghi đại trí vô thượng—See Ten kinds of rules of behavior of great enlightening beings.

Avoid the Sanghakarman Procedure: Tránh pháp Yết Ma—A Bhiksu or Bhiksuni should always try to attend the Sanghakarman Procedure. If he or she cannot attend because of illness, he or she must ask someone else to be represented. If not (he or she tries to avoid it), he or she commits an Expression of Regret Offence. If he or she pretends to be unwell and does not go, he or she also commits an Expression of Regret Offence—Một vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nên luôn luôn cố gắng tham dự pháp Yết Ma. Nếu vì bệnh hoạn mà không thể tham dự được thì phải nhờ người khác đại diện. Nếu không là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối). Nếu vị ấy làm bộ bệnh không chịu dự pháp Yết Ma cũng là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

Avoid sexual misconduct: Tránh tà dâm.

Avoid something: Escape something—Tránh khỏi điều gì.

Avoid worldly: Naiskramya (skt)—Lánh tục—Giving up the world and leading a holy life or to live the life of a recluse (a hermit)—Từ bỏ thế tục để sống đời tịnh hạnh hay sống đời của một ẩn sĩ.

Avoidance of publicity to a dispute within the Sangha: Trnastaraka-vinaya (skt)—Như Thảo Phú Địa—See Seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks and nuns.

Avuso (p): Brethen—Co-religion—Friend—Đạo hữu.

Avyakrta (skt): Vô ký—Không tuyên bố gì cả—Not declare anything—A Sanskrit term for "Neutral," "without writing," "not declared," "neutral, or neither good nor bad." Term relating to metaphysical questions that are posed by several people in dialogues in Pali Canon. In one of these, the wandering ascetic Vacchagotta asks (Vacchagotta Sutra, Majjhima-Nikaya 3.72) whether the Buddha teaches that the world is eternal or not; whether the soul (jiva) and body are the same or different; and whether Tathagatas exist after death or not. The Buddha refuses to assent (tuyên bố) to any of the apparently mutually exclusive alternatives, and tells Vacchagotta that asking and answering such questions is a waste of time. They are irrelevant to the present existential situation of sentient beings, who are caught in the cycle of birth, death and rebirth that involves inevitable suffering and loss. Those who concern themselves with such topics only create greater suffering and perplexity (sự bối rối). It should be noted that the Buddha does not state he does not know the answers to these questions, but rather that there is no benefit in asking or answering them—Từ Bắc Phạn chỉ "Trung tính,"... "không tốt không xấu." Từ này quan hệ tới những câu hỏi được đưa ra bởi một vài người trong kinh điển Pali. Trong một trong những câu hỏi ấy là người khổ hạnh lang thang tên Vacchagotta đã hỏi Đức Phật rằng giáo thuyết của Ngài thường hằng hay không thường hằng; rằng Như Lai còn hay không còn sau khi chết. Đức Phật đã từ chối không trả lời những câu hỏi như thế và bảo Vacchagotta rằng những câu hỏi như vậy chỉ làm phí thì giờ mà thôi. Chúng không dính dáng gì tới hoàn cảnh hiện hữu hiện tại của chúng sanh, đang bị mắc kẹt trong vòng luân hồi sanh tử với những khổ đau và mất mát không tránh khỏi. Những ai bận tâm tới những câu hỏi kiểu này chỉ làm cho nỗi khổ đau và bối rối lớn hơn. Phải nên nhớ rằng không phải Đức Phật không biết những câu trả lời này, nhưng Ngài nói không có lợi ích gì để hỏi hay để trả lời cho những câu hỏi như vậy.

Avyakrta-dharma-tathata (skt): Vô Ký Pháp Chân Như—That is, suchness of the dharma that are meritorious, unmeritorious and neither the one, nor the other—Có nghĩa là chân như của vạn pháp vốn là tốt đẹp, không tốt đẹp, chẳng phải tốt đẹp mà cũng chẳng phải chẳng tốt đẹp—See Nine kinds of non-action (B).

Avyapada-samkappa (p): Good will—Thiện chí.

Avyayibhava (skt): Lân Cận Thích—An adverbial compound or a term resulting from neighbouring association, such as placing "remembering" in front of "place" to make it "remembering place—Lân Cận Thích hay một danh từ kép hay từ ngữ liên hệ đến nơi chốn, như đem chữ "niệm" đặt trước chữ "xứ" để tạo thành chữ "niệm xứ"—See Six interpretations of compound terms.

Awake: To become enlightened—Comprehend spiritual reality—Giác ngộ—See Enlightenment.

Awake others: Enlighten others—Giác tha.

Awake from an illusion: To awake to reason—Cảm ngộ.

Awake to reason: Awake from an illusion—Cảm ngộ.

Awaken (v): Giác Ngộ—See Enlightenment.

Awaken the boundless will to liberate all sentient beings: Phát tâm vô biên độ thoát tất cả chúng sanh—See Ten kinds of boundless will of Great Enlightening Beings.

Awaken the truth: Nhập—To enter—Entrance—Bring or take in—Entry—Awaken to the truth—Begin to understand—To relate the mind to reality and thus evolve knowledge—Chứng hội hay hiểu biết sự vật.

Awaken to the truth: Ngộ đạo.

Awakened: Giác ngộ—See Awakening, and Awakening vs. Enlightenment.

Awakened mind: Giác ngộ Tâm—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, awakened mind must include the following awakenings—Theo Hòa Thượng Thích Thiền

Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, giác ngộ tâm bao gồm những điểm giác ngộ sau đây.

1) This body is not ME (self) or MINE (self-belonging), but is only a temperary collaboration of the four great elements (land, water, fire, and wind): Thân nầy chẳng phải TA và CỦA TA, mà đó chỉ là một sự tổng hợp giả tạm của tứ đại (đất, nước, lửa, gió) mà thôi.
2) The discriminating mind is the same way; it is the result from the combination of the six elements of form, sound, odor, flavor, touch and dharma. Therefore, it is also not ME or SELF-BELONGING either. If cultivators are able to penetrate and comprehend in this way, they will be able to eliminate the followings—TÂM THỨC PHÂN BIỆT nầy cũng thế, nó chỉ là sự tổng hợp của sáu trần là sắc, thinh, hương, vị. Xúc, và pháp mà thôi. Do vậy nên nó cũng chẳng phải là TA và CỦA TA nữa. Hiểu được như vậy, hành giả tu tập sẽ dứt trừ những thứ sau đây:

a) Two types of bondage of SELF and SELF-BELONGING. If there is no "Self" or "Self-belonging," then the Self-Form, or the characteristic of being attached to the concept of self will be eliminated immediately: Hai thứ trói buộc là NGÃ và NGÃ SỞ. Ngã và Ngã sở đã không, tức nhiên sẽ dứt trừ được cái "Ngã Tướng" hay cái "Chấp Ta".
b) The Other's Form or the characteristic of clinging to the concept of other people does not exist either: Sự "Chấp có nơi người khác" hay "Nhơn Tướng" cũng không.
c) The Sentient Beings Form or the characteristic of clinging to the existence of all other sentient beings will no longer exist: Sự chấp "Có" nơi tất cả chúng sanh hay "Chúng Sanh Tướng".
d) The Recipient-Form is also eliminated: Sự chấp "Thọ Giả Tướng" hay không có ai chứng đắc.

** Because these four form-characteristics of sentient beings no longer exist, the practitioners will attain Enlightenment—Vì Bốn Tướng Chúng Sanh đều bị dứt trừ, nên hành giả liền được Giác Ngộ.

Awakened One: Đấng Giác ngộ—See Buddha.

Awakened person: Người tỉnh giác (giác ngộ).

Awakened to the way: Phát Ngộ—Awakened to the Way means the ability to see the clear path toward attaining enlightenment, but enlightenment itself is not yet attained—Phát ngộ là có khả năng ngộ đạo hay thấy được con đường dẫn đến giác ngộ, nhưng chưa đạt được giác ngộ.

Awakening: Bodhi (p & skt)—Tỉnh thức—Tỉnh ngộ—Giác ngộ.

(I) An overview of "Awakening"—Tổng quan về "Giác Ngộ": A complete and deep realization of what it means to be a Buddha—Achieving a complete and deep realization of what it means to be a Buddha and how to reach Buddhahood. It is to see one's Nature, comprehend the True Nature of things, the Truth. However, only after becoming a Buddha can one be said to have truly attained Supreme Enlightenment—Một sự tỉnh thức và nhận biết về Phật và làm sao để đạt đến Phật quả—See Enlightenment.

(II) "Awakening" as one of the three aims of meditation—Giác Ngộ là một trong ba mục tiêu chính của Thiền quán: Giác Ngộ—One of the three aims of meditation. Awakening or seeing into your True-nature and at the same time seeing into the ultimate nature of the universe and all things. It is the sudden realization that "I have been complete and perfect from the very beginning. How wonderful, hoe miraculous!" If it is true awakening, its substance will always be the same for whoever experiences it, whether he be the Sakyamuni Buddha, the Amitabha Buddha, or any one of you. But this does not mean that we can all experience awakening to the same degree, for in the clarity, the depth, and the completeness of the experience there are great difference—Một trong ba mục tiêu của Thiền quán. Kiến tánh ngộ đạo hay nhìn thấy tự tánh chân thật của mình và đồng thời nhìn thấy bản tánh tối thượng của vũ trụ và vạn vật. Ấy là sự hốt nhiên nhận ra rằng: "Xưa nay ta vốn đầy đủ và toàn hảo. Kỳ diệu thay, huyền diệu thay!" Nếu là thấy Phật tánh thì thực chất sẽ luôn luôn giống nhau đối với bất cứ ai kinh

nghiệm nó, dẫu người ấy là Phật Thích Ca hay Phật A Di Đà hay bất cứ người nào trong các bạn. Nhưng nói thế không có nghĩa là tất cả chúng ta đều có kinh nghiệm kiến tánh ở cùng một mức độ, vì trong cái rõ, cái sâu, cái đầy đủ của kinh nghiệm có những khác biệt lớn lao—See Three aims of meditation.

Awakening of the Bodhicitta: Which takes place in the depths of one's being, is a great religious event—Phát Bồ Đề tâm diễn ra từ chỗ uyên ảo của tự tánh, đó là một biến cố tôn giáo vĩ đại—See Ten characters of Bodhicitta.

Awakening to the enlightened knowledge and vision: Ngộ giác tri kiến Phật—See Four divisions of the Enlightened Knowledge, Four knowledges of Opening, Demonstrating, Awakening, and Entering the enlightened knowledge and vision of the Buddha.

Awakening and Enlightenment: Giải Ngộ Và Chứng Ngộ—A clear distinction should be made between Awakening to the Way and attaining the way or attaining Supreme Enlightenment. To experience the Awakening is to achieve a level of insight and understanding equal to that of the Buddha through Zen meditation or Buddha recitation. Awakening is to see one's nature, to comprehend the true nature of things, or the Truth. However, only after becoming a Buddha can one be said to have attained Supreme Enlightenment or attained the Way—Phải có một sự phân biệt rõ ràng giữa giải ngộ (một sự tỉnh thức lớn—great awakening) và chứng ngộ hay đạt được đại giác tối thượng. Giải ngộ là đạt được tuệ giác tương đương với tuệ giác Phật qua Thiền định hay trì niệm. Giải ngộ có nghĩa là thấy "Tánh," là hiểu được bản mặt thật của chư pháp, hay chơn lý. Tuy nhiên, chỉ sau khi thành Phật thì người ta mới nói là thật sự đạt được đại giác tối thượng.

Awakening vs. Enlightenment: Buddhists should have a clear distinction between "Awakening to the Way" (Great Awakening) and attaining Enlightenment or enlightening the way—Phật tử nên có một sự phân biệt rõ rệt giữa "Thấy được Con đường" và "Đạt được Con đường."—See Awakening and Enlightenment.

1) Awakening the Way: Thấy được Con đường:

a) Through practice of meditation and or Buddha recitation, one can have a complete and deep realization of what it means to be a Buddha and how to reach Buddhahood: Qua thiền tập hay niệm Phật, chúng ta có thể có được một sự toàn chứng sâu sắc về Phật và làm sao để đạt đến Phật quả.

b) Awakening the way means to see one's True Nature, to comprehend the True Nature of things, or the Truth: Thấy được Đạo tức là thấy được bản tánh thật của con người và sự vật, hay chân lý.

c) When a cultivator experiences a Great Awakening (awakens to the Way), he or she only temporarily suppresses afflictions, greed, hatred, and anger, but has not yet eliminated them: Khi hành giả đã thấy được đạo, tức là người ấy đã tạm thời chế ngự được những phiền não, tham, sân, si, nhưng chưa tận diệt hoàn toàn.

2) Enlightenment: Chứng Đạo—Attainment of the Way:

a) Only after becoming a Buddha can one be said to have truly attained Supreme Enlightenment: Chỉ khi nào thành Phật thì chúng ta mới có thể nói rằng đã chứng đạo.

b) A cultivator who has already attained the Way or achieved Supreme Enlightenment; that person already got rid of all afflictions, as well as all greed, hatred, and anger: Người Đạt Đạo là người đã tận diệt mọi phiền não, cũng như tham, sân, si.

Awakening of the Faith (Treatise): Uprising of faith—Khởi Tín Luận—A major commentary by the Patriarch Asvaghosha in the first or second century, which presents the fundamental principles of Mahayana Buddhism—Bộ Luận chính do Tổ Mã Minh biên soạn vào thế kỷ thứ nhứt hay thứ nhì, trong đó trình bày giáo pháp Phật giáo Đại thừa căn bản—See Treatise on Awakening of Faith.

Awakening of Faith in the Great Vehicle: Đại trí Độ—See Treatise on the Awakening of Faith.

Awakenings of Great People: Đại nhân giác—There are eight Awakenings of Great People. A disciple of the Buddha, day and night, should wholeheartedly recite and meditate on the

eight awakenings discovered by the great beings. The sutra was translated from Sanskrit into Chinese by An-Shi-Kao in about 150 A.D., and Most Venerable Thích Thanh Từ translated into Vietnamese in 1970s—Có tám điều giác ngộ lớn của chư Đại Bồ Tát mà Phật tử nên ngày đêm hết lòng đọc tụng và thiền quán về tám điều giác ngộ lớn mà chư Đại Bồ Tát đã khám phá. Kinh do Sa Môn An Thế Cao dịch sang Hán văn khoảng năm 150 sau Tây Lịch, và Hòa Thượng Thích Thanh Từ dịch sang Việt ngữ vào khoảng thập niên 1970s—See Eight Awakenings of Great People.

Awakening others: Giác Tha—Enlightening or awakening of others, in contrast with self-enlightening—Giác ngộ cho người khác, đối lại với tự giác (sau khi tự mình đã giác ngộ lại thuyết pháp để giác ngộ cho người khác, khiến họ được khai ngộ và giúp họ rời bỏ mọi mê lầm và khổ não trong vòng luân hồi—See Two kinds of enlightenment.

Awakening Path: Con đường Giác Ngộ.

Awakening or seeing into your True-nature: Giác Ngộ—Awakening or seeing into your True-nature and at the same time seeing into the ultimate nature of the universe and all things—Kiến tánh ngộ đạo hay nhìn thấy tự tánh chân thật của mình và đồng thời nhìn thấy bản tánh tối thượng của vũ trụ và vạn vật—See Three aims of meditation.

Award (v): Ban cho—To give—To bestow—To endow—To grant.

Aware of: Biết—To know.

Awareness (n):

1) Buddhi (p & skt)—Giác—Ý thức—Tỉnh thức—Bổn giác—Tánh giác—Awakening—Knowledge—Understanding—See Buddhiboddhavya.
2) Vitarka (skt): Kaku (jap)—Tỉnh giác.
3) Smrti (skt)—Sati (p).
   Awareness simply means "being conscious of," or "remembering," or "becoming acquainted with." But we must use it in the sense of "being in the process of being conscious of," or "being in the process of remembering." We have learned the word "Awareness" in the sense of recognition, or bare attention, but the meaning doesn't stop there. In awareness, there are also the elements of concentration (Samadhi) and understanding (prajna). Concentration and understanding together are meditate on the absence of identity of all things—Tỉnh thức là ý thức về một cái gì hay là tiến trình nghĩ nhớ về cái gì. Chúng ta đã học chữ "Tỉnh thức" theo nghĩa nhận biết hay chỉ là chăm chú về cái gì, nhưng nghĩa của tỉnh thức không dừng lại ở đó. Trong tỉnh thức cũng có những yếu tố của định và tuệ đi kèm. Định và tuệ đi với nhau là thiền quán trên sự thiếu vắng một thực thể riêng biệt.
4) According to the Satipatthana Sutta, practitioner should "Contemplate the body in the body, contemplate the feelings in the feelings, contemplate the mind in the mind, contemplate the objects of mind in the objects of mind." This means that practitioner must live in the body in full awareness of it, and not just study like a separate object. Live in awareness with feelings, mind, and objects of mind. Do not just study them. When we meditate on our body, we live with it as truth and give it our most lucid attention; we become one with it. The flower blossoms because sunlight touches and warms its bud, becoming one with it. Meditation reveals not a concept of truth, but a direct view of truth itself. This we call "insight," the kind of understanding based on attention and concentration—Theo Kinh Niệm Xứ, hành giả nên "quán niệm thân thể trong thân thể, quán niệm cảm thọ trong cảm thọ, quán niệm tâm thức nơi tâm thức, quán niệm đối tượng tâm thức nơi đối tượng tâm thức." Nghĩa là hành giả phải sống chánh niệm với thân thể, chứ không phải là khảo cứu về thân thể như một đối tượng, sống chánh niệm với cảm giác, tâm thức và đối tượng tâm thức chứ không phải là khảo cứu về cảm giác, tâm thức và đối tượng tâm thức như những đối tượng. Khi chúng ta quán niệm về thân thể, chúng ta sống với thân thể của chúng ta như một thực tại với tất cả sự chăm chú và tỉnh táo của mình, mình và thân thể là một, cũng như khi ánh sáng chiếu vào một nụ hoa nó thâm nhập vào nụ hoa và làm cho nụ hoa hé

nở. Công phu quán niệm làm phát hiện không phải là một ý niệm về thực tại mà là một cái thấy trực tiếp về thực tại. Cái thấy đó là tuệ, dựa trên niệm và định.

Awareness that the fire of birth and death is raging: One of the eight awakenings discovered by the great beings. The awareness that the fire of birth and death is raging, causing endless suffering everywhere. Bodhisattvas should take the Great Vow to help everyone, to suffer with everyone, and to guide all beings to the realm of great joy—Một trong tám điều giác ngộ lớn mà chư Đại Bồ Tát đã khám phá. Giác ngộ lửa dữ sanh tử gây ra vô lượng khổ não khắp nơi. Bồ Tát phát đại nguyện cứu giúp tất cả chúng sanh mọi loài, cùng chịu khổ với chúng sanh mọi loài, và dẫn dắt chúng sanh đến cảnh giới an lạc—See Eight Awakenings of Great People.

Awareness that the five categories of desire lead to difficulties: One of the eight awakenings discovered by the great beings. The awareness that the five categories of desire lead to difficulties. Although we are in the world, we should try not to be caught up in worldly matters. A monk, for example, has in his possession only three robes and one bowl. He lives simply in order to pratice the Way. His precepts keep him free of attachment to worldly things, and he treats everyone equally and with compassion—Một trong tám điều giác ngộ lớn mà chư Đại Bồ Tát đã khám phá. Giác ngộ rằng ngũ dục dẫn đến lỗi vạ. Dù cùng người tục sinh sống mà không nhiễm thói trần tục. Như vị Tỳ Kheo xuất gia, thường chỉ tam y nhất bát, sống thanh bần lạc đạo, giới hạnh thanh cao, bình đẳng và từ bi với tất cả chúng sanh mọi loại—See Eight Awakenings of Great People.

Awareness that the human mind never feels satisfied: One of the eight awakenings discovered by the great beings. The awareness that the human mind is always searching for possessions and never feels fulfilled. This causes impure actions to ever increase. Bodhisattvas, however, always remember the principle of having few desires. They live a simple life in peace in order to practice the Way, and consider the realization of perfect undestanding as their only career—Một trong tám điều giác ngộ lớn mà chư Đại Bồ Tát đã khám phá. Giác ngộ rằng tâm chúng sanh không bao giờ biết đủ, chỉ tham cầu nhiều nên tội ác luôn tăng. Bậc Bồ Tát không thế, mà ngược lại tâm luôn biết đủ, luôn thanh bần lạc đạo, luôn lấy trí huệ làm sự nghiệp tu hành—See Eight Awakenings of Great People.

Awareness that ignorance is the cause of the endless cycle of birth and death: One of the eight awakenings discovered by the great beings. The awareness that ignorance is the cause of the endless cycle of birth and death. Therefore, bodhisattvas always listen and learn in order to develop their understanding and eloquence. This enables them to educate living beings and bring them to the realm of great joy—Một trong tám điều giác ngộ lớn mà chư Đại Bồ Tát đã khám phá. Giác ngộ rằng vì si mê nên phải sinh tử tử sinh không dứt. Vì thế Bồ Tát luôn học nhiều, nghe nhiều để phát triển trí huệ, thành tựu biện tài. Nhờ vậy mà có thể giáo hóa hết thảy chúng sanh vào cảnh giới hỷ lạc—See Eight Awakenings of Great People.

Awareness that laziness is an obstacle to practice: One of the eight awakenings discovered by the great beings. The awareness of the extent to which laziness is an obstacle to practice. For this reason, we must practice diligently to destroy the unwholesome mental factors which bind us , and to conquer the four kinds of Mara, in order to free ourselves from the prison of the five aggregates and the three worlds—Một trong tám điều giác ngộ lớn mà chư Đại Bồ Tát đã khám phá. Giác ngộ rằng biếng lười là đọa lạc, nên thường phải tu hành tinh tấn để dẹp tắt tứ ma mà thoát ra ngục ngũ ấm và tam giới—See Eight Awakenings of Great People.

Awareness that more desire brings more suffering: Giác ngộ rằng ham muốn nhiều là khổ nhiều—One of the eight awakenings discovered by the great beings. The awareness that more desire brings more suffering. All hardships in daily life arise from greed and desire. Those with little desire and ambition are able to relax, their bodies and minds are free from entanglement—Một trong tám điều giác

ngộ lớn mà chư Đại Bồ Tát đã khám phá. Giác ngộ rằng ham muốn nhiều là khổ nhiều. Tất cả những khổ nhọc trên đời đều do ham muốn mà ra. Những ai có ít ham muốn thì thân tâm được giải thoát tự tại—See Eight Awakenings of Great People.

Awareness and pondering: Acts of intellectuation—Giác quán.

Awareness that poverty creates hatred and anger: One of the eight awakenings discovered by the great beings. The awareness that poverty creates hatred and anger, which creates a vicious cycle of negative thoughts and activity. When practicing generosity, Bodhiattvas consider everyone, friends and enemies alike, as equal. They do not condemn anyone's past wrongdoings, nor do they hate those who are presently causing harm—Một trong tám điều giác ngộ lớn mà chư Đại Bồ Tát đã khám phá. Giác ngộ rằng nghèo khổ sinh nhiều oán hận giận hờn, từ đó mà ác duyên kết tụ. Bồ Tát bình đẳng bố thí, không phân biệt kẻ oán người thân, chẳng nghĩ đến lỗi xưa, cũng không ghét người đương thời làm ác—See Eight Awakenings of Great People.

Awareness and pondering: Giác quán—Acts of intellectuation, both of them hindrances to abstraction, or dhyana—Suy nghĩ thô sơ và suy nghĩ tường tận, cả hai đều hại đến việc định tâm hay thiền định.

Awareness of incompleteness: Cảm thấy sự bất toàn.

Awareness of insufficiency: Cảm thấy không đầy đủ.

Awareness and pondering: Giác Quán—Awareness and pondering, acts of intellectuation, both of them hindrances to abstraction, or dhyana—Suy nghĩ thô sơ và suy nghĩ tường tận, cả hai đều hại đến việc định tâm hay thiền định.

Awareness of all realms of reality: All Buddhas abide in awareness of all realms of reality—Chư Phật trụ nơi giác ngộ tất cả pháp giới—See Ten kinds of abode.

Awareness that the world is impermanent: Giác ngộ rằng cõi thế gian là vô thường—One of the eight awakenings discovered by the great beings. The awareness that the world is impermanent. All regimes are subject to fall; all things composed of the four elements that are empty and contain the seeds of suffering. Human beings are composed of five aggregates, and are without a separate self. They are always in the process of change, constantly being born and constantly dying. They are empty of self, without sovereignty. The mind is the source of all unwholesome deeds and confusion, and the body is the forest of all impure actions. If we meditate on these facts, we can gradually be released from the cycle of birth and death—Một trong tám điều giác ngộ lớn mà chư Đại Bồ Tát đã khám phá. Giác ngộ rằng cõi thế gian là vô thường, đất nước nguy ngập, bốn đại khổ không, năm ấm không phải ta, luôn sinh luôn diệt thay đổi, hư ngụy vô chủ, tâm là nguồn ác, thân là rừng tội bất tịnh, hãy quán sát như thế mà lìa dần sanh tử—See Eight Awakenings of Great People.

Awefulness: Oai linh.

Awe-inspiring:

1) Wrathful majesty—Oai nộ.
2) Dreadful—Terrible—Terrific—Terrifying—Khủng khiếp.

Awe-inspiring gods: Awe-inspiring spirit—Oai thần.

Awe-inspiring majesty: Prabhava (skt)—Augustness—Demeanors—Imposing exterior—Majestic—Martial bearing—Noble bearing—Stateliness—Oai Nghi—See Four kinds of demeanors.

Awe-inspiring spirit: Awe-inspiring gods—Oai thần.

Awesome power: Đại oai đức lực—Awesome power. This is one of the ten kinds of might with enormous power of all Buddha which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra—Đây là một trong mười thứ lực của chư Phật mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—See Ten kinds of might with enormous power of all Buddhas.

Awesome spirit: Oai thần.

Awesome spirit of the Buddha: Oai thần của Đức Phật.

Axiology (n): Giá trị luận.

Axiom (n): Cách ngôn—Lời vàng.

Axis (n): Trục.

Axobya: Another term for Aksobhya—A súc bệ—Vô nộ, vô sân, vô động.

Ayahkanda (skt): A Dạ Kiện Đa—An iron arrow—Thiết tiễn (mũi tên sắt).

Aya-kosallam (p): Skills in going forward—Tăng ích thiện xảo—See Three dharmas (XLVII).

Ayan: Quán—Contemplation.

Ayana (skt):

1) Experiential entry into Buddha truth—Going to reality—Chứng nhập.
2) Non-yana: Phi Thừa.

Ayasma (p):

1) Venerable: Thượng Tọa.
2) Venerable: Tôn quý.

Ayaso (p): Bad repute—Defamation—Defame—Disgrace—Malign—Shame—Nhục (Ác Văn) hay tiếng nhơ hay sự hủy báng—See Eight winds.

Ayatana (skt & p): Sphere—Giới—Các xứ, gồm nội xứ và ngoại xứ. Nội xứ gồm: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và tâm. Ngoại xứ gồm: Hình sắc, âm thanh, mùi, vị, vật xúc chạm và đối tượng của tâm.

(A) A Sanskrit term for "region." The six abodes of perception or sensation. Each sense sphere encompasses the range of potential objects of observation of its respective sense, and the members of each sphere serve as sources of perceptions. There are six spheres: 1) form sense sphere (rupa-ayatana); 2) sound sphere (sabda-ayatana); 3) scent sense sphere (gandha-ayatana); 4) taste sensesphere (rasa-ayatana); 5) tangible object sense sphere (sparsa-ayatana); 6) mental object sense sphere (mano-ayatana)—Từ Bắc Phạn chỉ "Xứ." Sáu trú xứ của tưởng. Mỗi trú xứ bao gồm những vật thể là đối tượng của các căn tương ứng, và mỗi thành viên của "xứ" là nguồn cội của các tưởng. Có sáu xứ: 1) sắc; 2) thinh; 3) hương; 4) vị; 5) xúc; 6) pháp.

(B) Place—Resting place—Abode—House—Seat—Home—Support (for Buddhists): Xứ (điểm tựa nhau để phát sinh tâm lý vui, buồn như sáu căn tiếp xúc với sáu trần, mắt thấy cảnh, tai nghe âm thanh, mũi ngửi mùi, lưỡi nếm vị, thân xúc chạm với vật thể, vân vân).

(C) Ayatana (skt): The five sense organs and mind (six internal spheres—(eye, ear, nose, tongue, body, and mind)—Lục căn (ngũ căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, và ý) và lục trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc, và pháp. **See Six roots of sensations.

(D) Six external spheres (visible form, sound, odour, taste, tangible things and mind-objects such as ideas, thoughts and conceptions)—Lục trần—Sắc, thinh, hương, vị, xúc, và pháp. **See Six sense-objects.

Ayodhya: A du đà quốc—A Du Đồ quốc—A Thâu Đồ—Ayodhya literally means "No Conflict." It was an important city in the Kingdom of the Kosalas in north-east of India in the time of the Buddha, present Oudh. At one time, Ayodhya was a very important Buddhist center for Indian Buddhism, headquarters of ancient Buddhism several centuries after the Buddha's time. Many famous monks such as Vasubandhu, Asanga, etc. are said to have stayed there. And the Buddha preached the Srimala Sutra here—A Du Đà có nghĩa là "Không có xung đột." Nó là một thành phố quan trọng trong vương quốc Kosala, nằm về phía đông bắc Ấn Độ trong thời Đức Phật còn tại thế, bây giờ là vùng Oudh. Có một thời, A Du Đà từng là một trung tâm rất quan trọng đối với Phật giáo Ấn Độ, bản doanh của Phật giáo sau thời Đức Phật vài thế kỷ. Người ta nói những danh Tăng Ấn Độ như Thế Thân và Vô Trước đều đã từng lưu lại tại đây. Và cũng chính tại đây kinh Thắng Man đã được Đức Phật thuyết giảng.

Ayukkhaya (p): Exhaustion of the life span—Mạng Triệt—See Four causes of death (The Buddha and His Teachings).

Ayurveda (skt): A Do—One of the Sacred Veda Scriptures, discussing about the art of long life—Một trong các sách Thánh Vệ Đà bàn về nghệ thuật sống cho được trường thọ.

Ayusmant (skt): Cụ Thọ—Having long life, a term by which a monk, a pupil, or a youth may be addressed—Tiếng xưng hô chung của các Tỳ Kheo, các Thầy gọi đệ tử hay trưởng lão Tỳ Kheo gọi các Tỳ Kheo trẻ (ý nói các vị ấy có đủ thọ mệnh thế gian và tuệ mệnh pháp thân).

Ayusmat (skt): Venerable monk—An experienced-old and veteran senior who

possesses of vital power, healthy, long-lived. A kind of honorific title for royal personages and Buddhist monks—Vi sư trưởng lão, có quyền hạn trong tự viện, người có sức khỏe và sống thọ. Một danh hiệu cho những nhân vật hoàng tộc hay các nhà sư Phật giáo.

Ayuta (skt): A Do Đa—A Du Đa—An ancient Indian numerical unit, an extremely large number, approximately a billion—Một đơn vị số lượng cổ Ấn Độ, một số lượng cực lớn, khoảng một ngàn triệu.

B

Babylone (n): Thủ đô của đế quốc Babylonia.

Backbite (v): Gièm pha—Nói hành nói tỏi—To blacken—To speak ill of someone.

Back-scratcher: Dưỡng Hòa Tử—A term for a ceremonial sceptre, or a talisman—Cây dùng để gãy lưng, một từ dùng để chỉ bùa "như ý".

Backslide from Mahayana: Revert to Hinayana—Thoái Đại (lui bước trước Đại Thừa để chuyển bước sang Tiểu Thừa).

Backslide from meditation: Thoái định.

Backsliding: Thối chuyển—Trở nên tồi tệ hơn—Retrogression—There are three non-backslidings, or three kinds of non-retreat—Có ba loại bất thối chuyển—See Three kinds of non-retreat.

Back up (v): Giúp—To give a hand—To help—To assist—To aid.

Backwards: Thụt lùi.

Backward or forward: Nghịch Thuận—The adversaties, resisting and complying, opposing and according with, reverse or direct—Còn gọi là "Vi Thuận." Trái ngược với chân lý gọi là nghịch, thuận với chân lý là thuận.

Bactria (skt): Bukhara, or Kusana (skt)—Bạc Khư La—Name of Yueh-Chih, a country north-west of India and Himalayas—Tên nước Nguyệt Chi, nằm về phía tây bắc của Ấn Độ, cũng như dãy Hy Mã Lạp Sơn.

Bad (a): Unlucky—Bất tường—Xấu—See Three types of characters.

Bad advisor: Ác Hữu Tri Thức—See Bad friend.

Badaksan (skt): Bạt Sáng Na—Bát Đạc Thương Na—A mountain district of Tukhara. Name of a small country in North India at the time when Hsuan-Tsang visited the Western countries, around 627 A.D.—Một vùng núi thuộc Tukhara. Tên của một xứ nhỏ ở vùng Bắc Ấn trong thời Ngài Huyền Trang hành hương các xứ Tây Vực, khoảng năm 627 sau Tây lịch.

Bad character: Nết xấu.

Bad company: Ác hữu (bạn bè xấu ác)—According to the Sigalaka Sutra, there are six dangers when one keeps bad company—Theo Kinh Thi Ca La Việt, có sáu mối nguy hiểm khi thân cận ác hữu (bạn xấu)—See Six dangers when one keeps bad company.

Bad conditions: Evil conditions—Ác Duyên—External conditions or circumstances which stir or tempt one to do evil—Điều kiện, hoàn cảnh, hay sự việc bên ngoài dụ dỗ hay khiến con người làm điều ác.

Bad consequence: Punishment—Recompense for ill. As a man sows, so shall he reap—Ác Báo—Quả báo xấu (Kẻ làm việc ác phải nhận lấy ác báo). Gieo gió gặt bão.

Bad deeds: Ác nghiệp—Hành vi xấu

Bad destiny: Bạc mệnh.

Bad dreams of King Ajatasatru: Những cơn ác mộng của vua A Xà Thế—The five bad dreams of King Ajatasatru on the night that the Buddha entered nirvana—Năm cảnh mộng của vua A Xà Thế trong đêm Đức Như Lai nhập Niết Bàn—See Five bad dreams.

Bad or evil rules and customs: Ác Luật Nghi—See Two kinds of rules or customs.

Bad example: Gương xấu.

Bad external conditions: Bad external circumstances which stir or tempt one to do evil—Ác duyên.

Bad fame: Ác danh.

Bad friend: Bad intimate—Bad teacher—Evil friend—Ác Tri Thức—Ác Sư Hữu.

(I) The meanings of "Bad friend"—Nghĩa của Ác tri thức: A bad intimate or friend, or teacher—Thầy tà bạn ác.

(II) The Buddha's teachings on "Evil friends" in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về "Ác Tri Thức" trong Kinh Pháp Cú:

1) If a traveler does not meet a companion who is better or at least equal, let him firmly pursue his solitary career, rather than being in fellowship with the foolish (Dharmapada 61): Không được kết bạn với kẻ hơn mình, không được kết bạn với kẻ ngang mình, thà quyết chí ở một mình tốt hơn kết bạn với người ngu muội.
2) Those who advise, teach or dissuade one from evil-doing, will be beloved and admired by the good, but they will be hated by the bad (Dharmapada 77): Những người hay khuyên răn dạy dỗ, cản ngăn tội lỗi kẻ khác, được người lành kính yêu bao nhiêu thì bị người dữ ghét bỏ bấy nhiêu.
2) Do not associate or make friends with evil friends; do not associate with mean men. Associate with good friends; associate with noble men (Dharmapada 78): Chớ nên làm bạn với người ác, chớ nên làm bạn với người kém hèn, hãy nên làm bạn với người lành, với người chí khí cao thượng.
3) He who companies with fools grieves for a long time. To be with the foolish is ever painful as with an enemy. To associate with the wise is ever happy like meeting with kinsfolk (Dharmapada 207): Đi chung với người ngu, chẳng lúc nào không lo buồn. Ở chung với kẻ ngu khác nào ở chung với quân địch. Ở chung với người trí khác nào hội ngộ với người thân.

Bad habits: Thói quen xấu.

Bad influence of stars: Ảnh hưởng xấu của các vì sao.

Bad intention: Evil thoughts—Ill thought—One of the three subversions or subverters—Tưởng điên đảo hay ác tưởng, hay tư tưởng xấu xa, một trong ba loại điên đảo.

Bad intimate: Bad friend—Bad teacher—Ác Tri Thức—See Evil friend.

Bad karma: Bất thiện nghiệp—Ác nghiệp—Bad karma created by committing the five grave sins and the ten unwholesome deeds, which will result in misery—Nghiệp gây ra bởi các tội ác như ngũ nghịch hay thập ác, đưa chúng sanh đến chỗ khổ đau phiền não—See Two classes of karma (I), and Two kinds of karma (B).

Bad language: Lời thô tục—Foul language—Coarse language.

Bad men stick together to do evil things: Kẻ ác cùng toa rập nhau để làm điều ác (Đồng ác tương tế).

Bad News Ghost King: Quỷ Vương Chủ Hao.

Bad reputation for immorality and misconduct: He gets bad reputation for immorality and misconduct. This is one of the five dangers to the immoral through lapsing from morality (bad morality or failure in morality)—Người ác giới, tiếng xấu đồn khắp. Đây là một trong năm điều nguy hiểm cho người ác phá giới—See Five dangers to the immoral through lapsing from morality.

Bad (evil) repute: Ayaso (p)—Defame—Defamation—Disgrace—Shame—Malign—Ác danh—Nhục hay Ác Văn—Tiếng nhơ hay sự hủy báng—See Eight winds.

Bad rules and customs: Ác Luật Nghi—See Two kinds of rules or customs.

Bad son and rebellious mandarins: Tặc tử loạn thần (ý nói những tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, sát, đạo, dâm, vọng...—implied greed, hatred, ignorance, pride, doubt, stealing, sexual misconduct, and lying).

Bad teacher: Bad intimate—Bad friend—Ác tri thức.

Bad-tempered: Gắt gỏng.

Bad ways: Tà Hạnh—According to The Path of Purification, "Bad Ways" is a term for doing what ought not to be done and not doing what ought to be done, out of desire, hate, delusion, and fear. They are called "bad ways" because they are ways not to be travel by Noble Ones—Theo Thanh Tịnh Đạo, tà hạnh là làm những điều đáng lý không nên làm, và không làm cái nên làm, do

tham sân si và sợ. Chúng được gọi là đường xấu vì đó là những con đường mà bậc Thánh không đi.

Badakshan (skt): Bát Đạc Thương Na—A mountain district of Tukhara—Một vùng núi thuộc Tukhara.

Baddha (skt): Bà Đà—Phược Đà—Hệ phược—Fettered—Bound—Tied—Fixed.

Bhadra-kalpa (skt): Hiền Kiếp—Thiện Kiếp—The age in which we are living now—The present kalpa—The present period. It is to last 236 million years, but over 151 million have already elapsed. There are one thousands Buddhas, Sakyamuni was the fourth and Maitreya will be the 995th to succeed him—Thời đại mà chúng ta đang sống (kiếp đã qua là Trang nghiêm Kiếp, kiếp sắp tới là Tinh Tú Kiếp). Hiền kiếp kéo dài 236 triệu năm, nhưng chúng ta đã trải qua 151 triệu năm. Trong một ngàn vị Phật Hiền Kiếp thì Phật Thích Ca là vị thứ tư và Phật Di Lặc là vị thứ 995 nối tiếp.

Bahai (n): Tín đồ đạo Ba Hai.

Bahaism (n): Bahaism also known as the Splendor of God, founded in 1863 by Husayin—Đạo Ba Hai, còn có tên là Đạo Huy Hoàng Thượng Đế, do ông Husayin sáng lập năm 1863.

Bahaist:

1) (a): Thuộc về đạo Ba Hai.
2) (n): Tín đồ đạo Ba Hai.

Bahirdha-sunyata (skt): Ngoại Không—Emptiness of the outer things—Không của các pháp ngoại tại—See Emptiness of the outer things.

Bahlan: Dược Già Lãng—Name of a small country in North India at the time when Hsuan-Tsang visited the Western countries, around 627 A.D.—Tên của một xứ nhỏ ở vùng Bắc Ấn trong thời Ngài Huyền Trang hành hương các xứ Tây Vực, khoảng năm 627 sau Tây lịch.

Bahlika (skt): Phược Hát (Phược Yết Quốc)—Name of a small country in North India at the time when Hsuan-Tsang visited the Western countries around 627 A.D.—Tên của một xứ nhỏ ở vùng Bắc Ấn trong thời Ngài Huyền Trang hành hương các xứ Tây Vực, khoảng năm 627 sau Tây lịch.

Bahu (skt): Ardra (skt)—Tham—Name of one of the twenty eight constellations—See Twenty eight constellations.

Bahu-jana (skt): Quần Manh—Ignorant and undeveloped beings. All the shoots, sprouts, or immature things, i.e. all the living as ignorant and undeveloped—Những gì mới lú mầm chưa thành thục, ví với những chúng sanh mới phát tâm đạo, chưa phát triển, hãy còn bị vô minh che lấp minh tâm.

Bahujanya (skt): Sattva (skt)—Chúng Sanh—Living beings—Conscious beings—Living creatures—All the living—Sentient beings—All who are born.

Bahularatna (skt): Prabhutaratna (skt)—Bào Hưu La Lan.

1) Abundance of precious things: Đa bảo.
2) Name of the Buddha mentioned in the Lotus Sutra: Tên Đức Phật Đa Bảo Như Lai được nói đến trong Kinh Pháp Hoa.

Bahulata: Arya-Rahula (skt)—La hầu la đa—A native of Kapilavastu, in present day Nepal, the sixteenth patriarch of Indian Ch'an Sect—Người gốc Ca Tỳ La Vệ, bây giờ là Nepal, tổ thứ 16 của dòng Thiền Ấn Độ.

Bahu-sruta (skt): Learned (one who has learned much)—Đa Văn—Nghe và đọc nhiều kinh điển—To hear and repeat many sutras—Wide erudition.

Bahusrutiya (skt): Đa Văn Bộ—The Bahusrutiya school is mentioned in the inscriptions at Amaravati and Nagarjunakonda and is a lter branch of the Mahasanghikas. Its owes its origin to a learned teacher in Buddhist lore. As for the fundamental doctrines of the Bahusrutiyas they maintained that the teachings of the Buddha concerning transitoriness (anityata), suffering (dhukha), the absence of all attributes (sunya), the non-existence of the soul (anatman), and the emancipation (nirvana) were transcendental (lokottara), since they lead to emancipation. His other teachings were mundane (laukika). On this point the Bahusrutiyas may be regarded as the precursors of the later Mahayana teachers. According to them, there was no mode which led to salvation (nirvanika). Further, the Sangha was not subject to worldly laws. They

also accepted the five propositions of Mahadeva as their views. In some doctrinal matters they had a great deal in common with the Saila schools, while in others they were closely allied to the Sarvastivadins. According to Paramartha, this sub-sect made an attempt to reconcile the two principal systems of Buddhism, the Sravakayana and the Mahayana. Harivarman's Satyasiddhisastra is the principal treatise of tis school. The Bahusrutiyas are often described as a bridge between the orthodox and the Mahayana school, as they tried to combine the teachings of both. Harivarman believed in the absence of the soul in individuals (atma-nairatmya) and the soullessness of all things (dharma-nairatmya). Like the followers of the orthodox schools, he believed in the plurality of the universe which, according to him, contained eighty-four elements. Like the Mahayanists, he maintained that there were two kinds of truth, conventional (samvrti) and absolute (paramartha). He further maintained that, from the point of conventional truth, atma or the classification of the universe into eighty-four elements existed, but, from the point of view of the absolute truth neither existed. From the point of view of absolute truth there is a total void (sarva-sunya). He believed in the theory of Buddha-kaya as well as of Dharma-kaya, which he explained as consisting of good conduct (sila), concentration (samadhi), insight (prajna), deliverance (vimukti) and knowledge of and insight into deliverance (vimukti-jnana-darsana). Although he did not recognize the absolute transcendental nature of the Buddha, he still believed in the special powers of the Buddha, such as the ten powers (dasa balani), and the four kinds of confidence (vaisaradya) which are admitted even by the Sthaviravadins. He believed that only the present was real, while the past and the future had no existence—Theo Giáo Sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, Đa Văn Bộ được nói đến trong các bia ký ở Amaravati, Nagarjunakonda và là một nhánh về sau của Đại Chúng Bộ. Bộ phái nầy được đề xướng bởi một luận sư rất uyên bác về triết lý Phật Giáo tên là Bahusrutiya. Về giáo lý cơ bản, Đa Văn Bộ cho rằng các lời dạy của Đức Phật về vô thường, khổ, không, vô ngã và Niết Bàn đều có ý nghĩa xuất thế vì sẽ dẫn đến giải thoát. Còn các lời dạy khác thì có giá trị thế tục. Ở điểm nầy, Đa Văn Bộ có thể được xem như là những người đi trước của phái Đại Thừa. Theo họ thì Tăng Già không phải chịu sự chi phối của các luật lệ thế tục. Họ cũng chấp nhận năm điều đề xướng của ngài Đại Thiên xem như quan điểm của mình. Trong một số vấn đề, chủ thuyết của họ có nhiều điểm tương đồng với phái Đông Tây Sơn Trụ Bộ, còn trong một số vấn đề khác thì họ lại ngả theo Nhất Thiết Hữu Bộ. Theo Paramartha, Đa Văn Bộ đã cố gắng hòa hợp hai hệ phái Thanh Văn và Đại Thừa. Bộ luận chính của hệ phái nầy là Thành Thật Luận. Đa Văn Bộ thường được xem là một cầu nối giữa trường phái chính thống và Đại Thừa, vì họ tìm cách phối hợp giáo lý của cả hai phái nầy. Harivarman tin vào sự vô ngã nơi con người và sự vô ngã nơi vạn pháp. Giống như những tín đồ của phái chính thống, ông tin vào tính chất đa nguyên của vũ trụ gồm tám mươi bốn yếu tố; và cũng giống như những người thuộc phái Đại Thừa, ông cho rằng có hai loại chân lý, chân lý quy ước và chân lý tuyệt đối. Đi xa hơn, ông còn cho rằng xét trên quan điểm tục đế (chân lý quy ước) thì có ngã thể (atma) hay sự phân xếp vũ trụ thành 84 pháp, nhưng trên quan điểm chân đế thì chẳng còn thứ nào cả, mà là sự rỗng không hoàn toàn (sarva-sunya). Ông tin vào thuyết Phật thân (Buddha-kaya) và Pháp thân (Dharma0kaya) mà ông giải thích là gồm có giới (sila), định (samadhi), tuệ (prajna), giải thoát (vimukti) và tri kiến giải thoát (vimukti-jnana-darsana). Mặc dù không thừa nhận bản chất siêu nhiên tuyệt đối của Phật, nhưng ông vẫn tin vào các quyền năng đặc biệt của Đức Phật, như thập Phật lực, và bốn điều tin chắc (vaisaradya) mà cả Thượng Tọa Bộ cũng chấp nhận. Ông cho rằng chỉ có hiện tại mới là có thực, còn quá khứ và tương lai thì không hiện hữu.

Bahussutanam (p): Learned—Sức học uyên thâm.

Bahussuto (p): Learned and steeped in knowledge—Trau dồi học vấn và kiến thức thâm sâu.

Bahuvrihi (skt): Hữu Tài Thích—The sign of possession, such as worldly people have wealth, but cultivator is he who has enlightenment—Hữu

Tài Thích hay Đa Tài Thích, chỉ sự sở hữu, như người thế gian thì có của thế gian, còn người tu hành thì có sự giác ngộ—See Six interpretations of compound terms.

Bahyamdhyamaka (skt): See Bahyubhava.

Bahyu-ayatana (skt): Bahira-ayatana (p)—External base—Trần (ngoại trần gồm có sắc, thanh, hương, vị, xúc, và các hiện tượng vật chất và tâm lý. Sở dĩ gọi là trần vì chúng làm chất xúc tác cho thân tâm ham muốn và luyến ái).

Bahyubhava (skt): Outside objects—Cảnh vật bên ngoài.

1) Non-Buddhist or heretical rules or tenets: Ngoại Chấp.
2) Non-Buddhist doctrines: Ngoại Điển—Kinh điển và sách vở của thế gian và ngoại đạo.
3) Non-Buddhist religions: Ngoại Giáo.
4) External doctrines: Ngoại Pháp.
5) Outside objects: Cảnh vật bên ngoài.

Bakhin: Burmese lay Buddhist meditation teacher, who worked for most of his life as an accountant and served as Accountant General of Burma from 1948 to 1953. He developed a method of "Vipassana" practice that emphasized intensive meditation retreats and downplayed the importance of theoretical knowledge. His style of meditation has been carried on by a number of his students who themselves became prominent meditation teachers, such as S.N. Goenka, Ruth Dennison, and Robert Hover, etc—Một Thiền sư tại gia người Miến Điện, cả đời ông làm về kế toán tài chánh, từ năm 1948 đến năm 1953 ông đã làm Trưởng Phòng Kế Toán Tài Chánh. Ông đã khai triển một phương pháp thực tập thiền "Minh Sát" nhấn mạnh đến sự thiền hành sâu sắc nơi ẩn dật và xem nhẹ tầm quan trọng của kiến thức về lý thuyết. Phương thức hành thiền của ông đã được xúc tiến bởi một số đệ tử, những người sau này trở thành những thiền sư nổi tiếng, chẳng hạn như S.N. Goenka, Ruth Dennison, và Robert Hover, vân vân.

Bala (skt & p):

(A) Bala means strength—Bala có nghĩa là sức mạnh:

1) Power—Might—Strength—Quyền thế—Oai quyền—Sức mạnh—Authority A Sanskrit term which means "Power."—Từ Phạn ngữ có nghĩa là "Sức lực."—See Power.
2) Name of the sister of Ananda who offered milk to Sakyamuni: Tên của em gái của Ngài A Nan Đa, người đã dâng sữa lên Đức Phật.
3) Bạt Lam: Mudrabala (skt)—Số lượng một triệu tỷ tỷ tỷ tỷ—Ten septillions (10^{42}).

(B) Bala means ignorant—Bala có nghĩa là ngu muội: Ngu Phu.

1) A man not yet illuminated, i.e., ignorant: Người không giác ngộ.
2) Ignorant, immature, a simpleton, dominated by avidya (ignorance): Kẻ bị vô minh chế ngự.

Bala-abhijna-vasita (skt): Thần thông—The powers supernatural-faculties-self-mastery—Các năng lực siêu nhiên—See Abhijna.

Baladitya (skt): Ấu Nhật—Name of a famous monks in North India at the time when Hsuan-Tsang visited the Western countries, around 627 A.D.—Tên của một nhà sư nổi tiếng ở vùng Bắc Ấn trong thời Ngài Huyền Trang hành hương các xứ Tây Vực, khoảng năm 627 sau Tây lịch.

Balahaka (skt): Bà La Ha—Vua về ngựa—A king of horses, or possessing horses.

Balance (v): Quân bình

Balance in infinite consciousness: Balance in infinite consciousness in which the power of perception and understanding are unlimited—Thức Vô Biên Xứ Định hay trạng thái thiền định trong đó khả năng hiểu biết không còn giới hạn—See Four balanced states which transcend the world of matter.

Balance in infinite space: Balance in infinite space in which the mind becomes void and vast like space—Không Vô Biên Xứ Định hay trạng thái thiền định trong đó tâm trống rỗng như hư không—See Four balanced states which transcend the world of matter.

Balance in not having anything: Balance in not having anything in which the discriminative powers of mind are subdued—Vô Sở Hữu Xứ Định hay trạng thái thiền định trong đó sự phân biệt của tâm bị chế ngự—See Four balanced states which transcend the world of matter.

Balanced perspective: Nhãn quan quân bình.

Balanced state: Samadhi (skt)—Jo (jap)—Định—Composing the mind—Intent contemplation—Perfect absorption of thought into the one object of meditation. Abstract meditation, the mind fixed in one direction, or field—Hoàn toàn chú tâm vào một chủ đề thiền quán—See Samadhi.

Balanced states which transcend the world of matter: Trạng thái thiền định vô sắc—The realm of consciouness or knowledge without thought is reached—The intuitive wisdom. One of the four balanced states which transcend the world of matter. The last four of the twelve dhyanas—Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ Định hay trạng thái siêu việt thiền định của tưởng và phi tưởng. Một trong bốn trạng thái thiền định cuối cùng trong thập nhị thiền định—See Four balanced states which transcend the world of matter.

Balanced state of truth: Đẳng giác—See Samyak-sambodhi.

Balance in transcendence of thinking and not thinking: See Balanced states which transcend the world of matter.

Bala-paramita (skt):

1) Resolution: Lực Ba La Mật—Bala-paramitas is the most significant paramita of the last four paramitas of the ten paramitas, because it is their focus on their commitment to action—Lực ba la mật là yếu tố có ý nghĩa nhất trong bốn ba la mật sau cùng của thập ba la mật bởi vì chính lực ba la mật chuyển Bồ Tát đến thực hành hạnh nguyện—See Power, Ten kinds of powers, and Ten powers of a Buddha.
2) Force of purpose—Power—Strength—Lực Ba La Mật—See Ten paramitas.

Balaprthagjana (skt): Bà La Tất Lật Thác Ngật Na—Bà La Tất Lý Tha Ngật Na—Bà La Tất Lỵ Tha Già Đồ Na.

1) Low, foolish people: Ngu Dị Sinh—Chỉ hạng phàm phu ngu si thấp hèn.
2) Natural-minded, as children, of common intelligence and ideas: Tiểu Nhi Biệt Sinh—Trí óc tự nhiên như trẻ con.
3) A man in his natural state, unilluminated, unenlightened: Người không giác ngộ.

Bala-puthujjana (p): Foolish wordling.

Balatchakravartin : Chuyển Luân Thánh Vương.

Bald-headed foolish person: Người ngốc đầu hói.

Bald-headed thief: Trộm Đầu Hói—Trộm "Đầu Hói" (Tặc Trụ)—A monk or nun who does not cultivate while receiving offerings from the laity, has betrayed the latter's trust and, in fact, stolen the offerings. The Buddha referred to such monks or nuns as "Bald-headed thieves." They have to be reborn in lower paths to repay what they owe now—Tăng Ni nhận của cúng dường mà không chịu tu hành là phản bội đàn na tín thí. Phật gọi những kẻ nầy là những tên trộm "Đầu hói." Những kẻ tội phạm nầy phải chịu vô vàn khổ đau để đền tội.

Bali: Vua A tu la.

Balin (skt): Đại lực giả—The strong one, an epithet of the Buddha—Vị có sức mạnh to lớn, một danh hiệu của Đức Phật.

Ball of hair used in meditation hall: Thiền Cầu—A ball of feather used to throw at and awaken those who fell asleep during meditation—Quả cầu lông dùng để ném đánh thức người tu thiền ngủ gật (trong Luật Thập Tụng, Đức Phật dạy: "Có thầy tu ngủ gật trong lúc tọa thiền, hãy lấy nước gội đầu. Nếu cứ ngủ gật nữa thì lấy quả cầu lông mà ném. Nếu vẫn cứ còn ngủ gật thì lấy Thiền trượng mà đánh).

Balopacarikam (skt): Dull-witted meditation practitioner—Ngu Phu Sở Hành Thiền—According to the Lankavatara Sutra, this is one of the four kinds of Dhyanas. Though he is regarded as ignorant or dull-witted (bala) who practices this kind of Dhyana, this is the ordinary form of meditation carried on by most people, some of whom are quiteintelligent and sharp-witted. However, the Mahayana goes beyond these meditations which are more or less relative and artificial and not of the highest sort; for meditating on impurities, the impermanence of things, sufferings of life, etc., is the first lesson for the beginners of Buddhism—Theo Kinh Lăng Già, đây là một trong bốn thứ Thiền định. Dù người thực hành loại Thiền định nầy bị xem là kẻ ngu si kém trí, đây vẫn là một loại Thiền thông

dụng mà phần đông người ta thực tập, trong đó có cả những người thông minh và nhạy trí. Tuy nhiên, Đại Thừa còn đi xa hơn các loại Thiền định nầy là những thứ vốn ít nhiều vẫn có tính cách tương đối, thiếu tự nhiên và không phải là loại tối thượng; vì loại Thiền nầy chú trọng về quán bất tịnh, về sự vô thường của các sự vật và về những khổ đau của cuộc đời, vân vân, là bài học đầu tiên cho những người mới nhập môn Phật giáo.

Baluka (skt): Bát Lộc Ca—Name of a small ancient country in North India at the time when Hsuan-Tsang visited the Western countries, around 627 A.D. It was also known as the kingdom of Kumo during the Han dynasty, including the present Paicheng and Aksu countries in Sinkiang Uighur autonomous region—Tên của một xứ cổ nhỏ ở vùng Bắc Ấn trong thời Ngài Huyền Trang hành hương các xứ Tây Vực, khoảng năm 627 sau Tây lịch. Dưới thời nhà Hán Bát Lộc Ca cũng được biết đến như là vương quốc Kumo, bao gồm các xứ Paicheng và Aksu thuộc vùng tự trị Tân Cương Uighur.

Bamboo Forest: Trúc Lâm—See Bamboo Grove.

Bamboo Forest Monastery: Venuvana (skt)—Trúc Lâm Tịnh Xá—Trúc Lâm Tự—Trúc Viên—Trúc Uyển—Bamboo Forest Monastery or "Bamboo-grove," a park called Karanda-venuvana, near Rajagrha, made by Bimbisara for a group of ascetics, later given by him to Sakyamuni. Another version says that the park was built by Karanda and later was given to Sakyamuni Buddha—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Giáo Từ Điển, Trúc Lâm Tịnh Xá được vua Bình Sa Vương xây lên cho các Sa môn, về sau ông dâng cho Phật. Lại có thuyết khác cho rằng Trúc Lâm Tịnh Xá được trưởng giả Ca-Lan-Đà xây lên và hiến cho Phật.

Bamboo Grove: Venuvana (skt)—Trúc Lâm—A famous place of retreat near Rajagriha given to the Buddha by King Bimbisara of Magadha, now Rajgir, Bihar, India—Một nơi an cư nổi tiếng gần thành Vương Xá mà vua Bình Sa Vương của xứ Ma Kiệt Đà đã hiến cho Đức Phật, bây giờ là Rajgir, Bihar thuộc Ấn Độ.

Bamboo-Grove Vihara: Trúc Lâm Tịnh Xá—

1) Bamboo Forest Monastery or "Bamboo-grove," a park called Karanda-venuvana, near Rajagrha, made by Bimbisara for a group of ascetics, later given by him to Sakyamuni: Theo Eitel trong Trung Anh Phật Giáo Từ Điển, Trúc Lâm Tịnh Xá được vua Bình Sa Vương xây lên cho các Sa môn, về sau ông dâng cho Phật.
2) Another version says that the park was built by Karanda and later was given to Sakyamuni Buddha. There is still another version says that the park was built by King Bimbisara and later was given to Sakyamuni Buddha and His Sangha. When the Buddha arrived at Magadha, King Bimbisara vowed to built a vihara in the Karanda forest in Rajagrha for the Buddha and his disciples. This vihara was built on an extensive scale, with 16 main halls each fitted with 60 rooms, 500 multi-storied buildings, and 72 lecture halls. This was the famous Venuvana Vihara, where the Buddha and his disciples gave lectures and practiced the Way. At that time, many people flocked to Venuvana Vihara to seek learning from the Buddha. The most notable among them were Sariputra and Maudgalyayana who were introduced by Asvajit, one of the five Bhiksus. They each brought one hundred followers to take refuge in the Buddha. This was beneficial for the propagation of Buddhism and the Sangha—Lại có thuyết khác cho rằng Trúc Lâm Tịnh Xá được trưởng giả Ca-Lan-Đà xây lên và hiến cho Phật. Lại có một giả thuyết khác cho rằng Trúc Lâm Tịnh Xá được vua Tần Bà Sa La xây lên và hiến cho Phật. Khi Đức Phật đến xứ Ma Kiệt Đà, vua Tần Bà Sa La đã phát tâm xây dựng một ngôi tịnh xá trong khu rừng Karanda để cúng dường cho Phật và Tăng đoàn. Tòa tịnh xá này được xây dựng trên một qui mô rộng lớn, với tổng cộng 16 viện, mỗi viện có 60 phòng, có 500 phòng trên lầu, 72 giảng đường. Đây chính là ngôi tịnh xá Trúc Lâm nổi tiếng mà Đức Phật và các đệ tử của Ngài đã thuyết pháp và luận đạo. Trong thời gian này, rất đông người kéo đến tịnh xá Trúc Lâm theo học và qui-y với Phật. Trong số đó, nổi tiếng nhất là Xá Lợi

Phất và Mục Kiền Liên. Hai người này là do một trong năm vị Tỳ kheo A Xà Bà Thệ tiến dẫn, mỗi người mang theo một trăm năm chục đệ tử về quy-y đầu Phật. Điều này có lợi cho việc hoằng hóa Phật giáo và giúp ích cho Tăng đoàn.

Bamiyan (skt): Phạm Diễn Na Quốc—Name of a country in North India at the time when Hsuan-Tsang visited the Western countries, around 627 A.D. Buddhist holy place in present Afghanistan with interconnected rock-cut caves dated from 300 to 600 AD, which was wiped out as a result of invasions by Islamic peoples and the Mongols—Tên của một xứ ở vùng Bắc Ấn trong thời Ngài Huyền Trang hành hương các xứ Tây Vực, khoảng năm 627 sau Tây lịch. Nơi có những hang động thiêng liêng của Phật giáo tại vùng bây giờ là A Phú Hãn, có niên đại từ năm 300 đến 600 sau Tây lịch, đã bị tàn phá sau những cuộc xâm lấn của Hồi giáo và Mông Cổ.

Ban:

1) (n): Forbid—Prohibition—Lệnh cấm.
2) (v): To forbid—To prohibit—Cấm.

Band of ascetics: Đoàn tu hành khổ hạnh.

Bandha (skt): Attachment—Bind—Bond—Tie—Phược—Another name for affliction—Tên gọi khác của phiền não—See Afflictions and Attachment.

Bandit (n): Đạo tặc.

Bandit without a sword: Vô Đao Đạo Tặc—A bandit without a sword, e.g. a virtueless monk robbing others of their virtue—Giặc cướp không đao, dùng để ví với hạng Tỳ Kheo không có đạo đức, cướp đoạt đạo đức của người khác hay chỉ làm ra vẻ đạo đức giả.

Bane: Sự tai hại—The Buddha renounced all magnificences in life when he perceived the bane that lies in desires—Đức Phật từ bỏ tất cả những huy hoàng trong đời sống khi Ngài nhận ra sự tai hại nằm ngay trong các dục.

Banish (v): Thanh lọc—Xua đuổi.

Banish karma: Chuyển nghiệp.

Bank of enlightenment: Shore of enlightenment, which Buddha has reached after crossing the sea of illusion—Giác ngạn.

Banka (jap): Công phu tối—A Japanese Buddhist term for "Evening session." The evening sutra recitation, part of the daily routine in a Buddhist temple or a Zen monastery—Thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản có nghĩa là "Công phu tối." Đọc kinh buổi chiều, một phần của nghi thức thường nhật trong một tự viện hay Thiền viện.

Banka-Zoji (jap): Quét dọn sau thời kinh chiều—A Japanese Buddhist term for "Clean-up after Evening session." Clean-up of the interior rooms, part of the daily routine of a Buddhist temple or a Zen monastery—Thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản có nghĩa là "Quét dọn sau thời công phu tối." Việc quét dọn tự viện sau thời công phu tối, một phần trong công việc hằng ngày trong tự viện hay Thiền viện.

Bankei (jap): Sư Bàn Khuê của Nhật Bản (1622-1693)—See Bankei Eitaku.

Bankei Eitaku (jap): Sư Bàn Khuê (1622-1693)—A famous Japanese Zen master of the Lin-Chi school, and quite the most popular and famous of his time. In his early years, he wandered through Japan and sought out numerous Zen masters. Then for two years he retreated to a hermitage in order to do nothing but practice sitting meditation. During this time he neglected his health to such an extent that he had almost died of consumption when, one morning as he coughed up a clot of blood, he suddenly had an enlightenment experience. Later he studied under the Chinese master Tao-Che Ch'ao-Yuan, who gave him the certification of enlightenment. After being appointed by the Imperial House as abbot of Myoshin-ji Monastery in Kyoto in 1672, he was a key figure in the revival of the Lin-Chi tradition in Japan. The power of his mind and his ability to present the truth of Zen in the language of the people in a way that was simple and widely comprehensive, contributed greatly to the revival of the Lin-Chi school in Japan, which for a long time had rigidified into concern with outer forms. However, he himself left no writings behind and forbade his students to record his teachings in any form. Thus, very few number of his presentations and dialogues were written down by followers—Thiền sư Nhật Bản nổi tiếng của trường phái Lâm Tế, và được biết tiếng nhất trong thời của ông. Thời niên thiếu ông lang thang khắp nước Nhật và tham học với nhiều thầy khác nhau. Rồi rút về ẩn cư trong 2 năm, chỉ chuyên việc tọa thiền chứ

không làm việc gì khác. Trong thời gian này ông xem thường sức khỏe đến nỗi có nguy cơ chết vì lao phổi. Một buổi sáng, sau khi khạt ra một cục máu, ông bỗng đạt được sự thể nghiệm đầu tiên về đại giác. Về sau này ông đã theo học thiền với thiền sư Tao-Che Ch'ao-Yuan, người đã thừa nhận sự chứng ngộ của ông. Sau khi được triều đình bổ nhiệm về trụ trì tu viện Myoshin-Ji ở Kyoto vào năm 1672, ông trở thành nhân vật chủ chốt trong việc phục hưng truyền thống Lâm Tế ở Nhật Bản. Sức mạnh nơi tâm và khả năng thuyết giảng chân lý Thiền bằng ngôn ngữ dân gian một cách đơn giản và dễ hiểu đối với quảng đại quần chúng đã góp phần mạnh mẽ vào việc phục hưng trường phái Lâm Tế tại Nhật, đã từ lâu bị tắc nghẽn với hình thức bề ngoài cứng nhắt. Tuy nhiên, ông không để lại một trước tác nào và học trò của ông cũng bị cấm ghi lại những bài thuyết giảng của ông. Vì vậy mà có rất ít ngữ lục của ông được đệ tử ghi chép còn sót lại.

Banner (n): Dhvaja or Ketu or Pataka (skt)—Phướn— Flag—Streamer.

Banner decorated with gems: Ratnadhvaja (skt)—Bảo phan, phướng.

Banner Of Eternal Light Buddha: Phật Thường Quang Tràng.

Banners and flags: Kỳ phiên—Cờ phướn.

Banter with all sentient beings as sphere of action: Bodhisattvas teach sentient beings according to their needs and cause them to become free—Dùng sự nói chuyện đùa tạp với chúng sanh làm chỗ sở hành, vì tùy nghi giáo hóa và khiến cho chúng sanh được giải thoát—See Ten kinds of sphere of action of Great Enlightening Beings.

Banyan grove: Rừng đa.

Banyan tree: Nyagrodha (skt)—Cây đa.

Banzan-Hoshaku (jap): Panshan-Baochi (Panshan-Baoji 720-814)—Name of a famous Chinese Zen master of the Lin-Chi Sect. He was a disciple and a dharma-successor of Zen master Ma-Tsu Tao-I—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa nổi tiếng thuộc phái Lâm Tế. Ngài là đệ tử và Pháp tử của ngài Mã Tổ Đạo Nhất.

Bao Quoc Temple in Hanoi: Chùa Bảo Quốc Hà Nội—See Thai Lai Temple.

Bao Quoc Temple in Hue: Chùa Bảo Quốc ở Huế—Name of an old temple in Huế. Bảo Quốc Patriarchal Temple, with its original name Hàm Long Sơn Thiên Thọ Tự, was founded by Most Venerable Pháp Hàm Giác Phong in the late seventeenth century. In 1747, Lord Nguyễn Phước Hoạt enlarged the temple, recognized it as a national temple, and renamed it Bảo Quốc Tự. In 1808, Queen Hiếu Khương, mother of king Gia Long, had the temple restored and renamed it Thiên Thọ. In 1824, king Minh Mạng visited it and renamed it Bảo Quốc. In 1858, king Tự Đức had it rebuilt with a grant of 700 kuan from the throne—Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế. Tổ đình Bảo Quốc nguyên thủy tên là Hàm Long Sơn Thiên Thọ Tự do Hòa Thượng Pháp Hàm hiệu Giác Phong khai sơn vào cuối thế kỷ thứ 17. Năm 1747, chúa Nguyễn Phước Hoạt mở rộng qui mô của chùa, nâng lên hàng quốc tự và đặt tên lại là Bảo Quốc Tự. Năm 1808, Hiếu Khương Hoàng Hậu, mẹ vua Gia Long, đã cho trùng tu chùa và gọi tên chùa là Thiên Thọ. Năm 1824, vua Minh Mạng lên thăm chùa đặt tên lại là Bảo Quốc. Năm 1858, vua Tự Đức ban 700 quan tiền cho trùng tu chùa.

Bao Thap Pagoda: Chùa Bảo Tháp—Bao Thap Pagoda was one of the most ancient pagodas in Vietnam. It is located in Thuong Phuc hamlet, Ta Thanh Oai village, Thanh Tri District, Hanoi city. It's said that under the Tran Dynasty, a superior monk whose last name was Ho came here to build the pagoda to cultivate. Under the reign of King Tran Hien Tong, after an incident in the royal court, a Queen-mother named Minh Tu came here and became the head Nun of the pagoda. In side the main hall, there are more than 75 statues of Buddhas and Bodhisattvas, such as Sakyamuni, Amitabha, South Sea Avalokitesvara, King of the Hell of Ten Great Halls, and statues of the patriarchs, etc.—Chùa Bảo Tháp là một trong những ngôi chùa cổ nhất ở Việt Nam. Chùa tọa lạc trong thôn Thượng Phúc, xã Tả Thanh Oai, quận Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Tương truyền dưới thời nhà Trần, có một vị cao Tăng họ Hồ đến đây tu tập và xây dựng nên ngôi tự viện. Dưới thời vua Trần Hiến Tông, sau một biến cố ở kinh thành, Hoàng Thái Hậu Minh Từ đến đây và trở thành vị nữ trụ trì tại đây. Bên trong chánh

điện có trên 75 pho tượng Phật và Bồ Tát như các tượng Phật Thích Ca, Phật A Di Đà, Bồ Tát Quán Thế Âm Nam Hải, Thập Điện Diêm Vương, cũng như tượng các vị Tổ, vân vân.

Baptism (n): Quán đảnh—Every Buddha baptized a disciple by laying a hand on his head.

1) There are three kinds of baptism (every Buddha baptizes a disciple by either one of the below three kinds)—Mỗi vị Phật đều quán đảnh Phật tử bằng cách để tay lên đầu. Có ba loại quán đảnh—See Three kinds of baptism.
2) There are five abhisecani baptisms of the esoteric school—Có năm loại quán đảnh—See Five abhisecani baptism of the esoteric school.
3) Externalists believe that no matter what they do, their sins will be completely washed by a so-called Baptism: Lễ Rửa Tội—Ngoại đạo cho rằng dù họ có làm gì đi nữa, tội lỗi của họ sẽ được hoàn toàn rữa sạch bởi cái gọi là rữa tội.

Baptism for admitting disciples: Abhisecani baptism for admitting disciples—Quán đảnh dành cho thu nhận đệ tử—See Five kinds of esoteric ceremonial, and Five abhisecani baptism of the esoteric school.

Baptism for advancement or success: Abhisecani baptism for advancement or success—Quán đảnh dành cho sự tiến bộ và thành công—See Five kinds of esoteric ceremonial, and Five abhisecani baptism of the esoteric school.

Baptism for controlling evil spirits: Abhisecani baptism for controlling evil spirits or getting rid of difficulties—Quán đảnh dành cho việc kiểm soát những thói hư tật xấu—See Five kinds of esoteric ceremonial, and Five abhisecani baptism of the esoteric school.

Baptism of the esoteric sect: Mật Quán—Lễ quán đảnh theo truyền thống Mật tông.

Baptism for ordaining acaryas: Quán đảnh dành cho A Xà Lê (Giáo thọ sư)—Abhisecani baptism for ordaining acaryas, teachers or preachers of the Law—See Five kinds of esoteric ceremonial, and Five abhisecani baptism of the esoteric school.

Baptism for putting an end to calamities: Abhisecani baptism for putting an end to calamities or suffering for sins—Quán đảnh dành cho chấm dứt tai ương, khổ đau và tội lỗi—See Five kinds of esoteric ceremonial, and Five abhisecani baptism of the esoteric school.

Baptism as the summit of attainment of the conception of Buddhahood: Quán đỉnh trụ—See Ten stages in Bodhisattva-wisdom.

Baptismal (a): Thuộc về phép quán đảnh.

Baptismal candle: Đèn cầy dùng trong lễ quán đảnh.

Baptismal formula: Phương thức quán đảnh.

Baptismal vase used by the esoteric sects for pouring water on the head: Kundika (skt)—Precious vase—Precious vessels used in worship—Bảo bình.

Baptismal water of Shingon sect: Sweet dew of immortality—Bất tử cam lộ (Chân Ngôn tông).

Baptize (v): Làm phép quán đảnh—To administrate the ceremony of taking refuge in the Triple Jewel. Buddhism stresses on those who come to the ceremony voluntarily, but externalists want to baptize anyone, including those who are dying and have lost their consciousness—Phật giáo chủ trương quán đảnh cho những ai tự nguyện quy y Tam Bảo, nhưng ngoại giáo chủ muốn rữa tội cho bất kỳ ai, kể cả những người sắp chết và đã mất đi sự nhận biết.

Baptize a disciple by laying a hand on his head: One of the three kinds of baptism from the Buddha—Ma đảnh quán đảnh (quán đảnh bằng cách để tay lên đầu đệ tử), một trong ba loại quán đảnh của Đức Phật—See Abhiseka and Three kinds of baptism.

Baptize a disciple by predicting Buddhahood to him: One of the three kinds of baptism from the Buddha—Thọ ký quán đảnh (quán đảnh bằng cách tiên đoán Phật quả của đệ tử), một trong ba loại quán đảnh của Đức Phật—See Abhiseka and Three kinds of baptism.

Baptize a disciple by revealing a glory to him to his profit: One of the three kinds of baptism from the Buddha—Phóng quang quán đảnh (quán đảnh bằng cách phóng ánh hào quang đến đệ tử để làm lợi lạc cho đệ tử ấy), một trong

ba loại quán đảnh của Đức Phật—See Abhiseka and Three kinds of baptism.

Bar (v) **someone's way**: Cản đường ai.

Baranasi (skt): Ba La Nại—Benares, another name for Baranasi, a city in northern India, an ancient kingdom and city on the Ganges River, the capital of the kingdom of Kasi which was one of the sixteen major countries during the Buddha's time. Baranasi was a sacred city for both Hinduism and Buddhism. About seven miles from Baranasi was sarnath or the deer Park (the outskirt of Benares) where the Buddha preached his first discourse on the "Sermon on Setting in motion of the Wheel of the Law" to his first five disciples. Baranasi is also the most holy city in India and important in Buddhism—Tên khác của thành Ba La Nại Tư (Varanasi), một thành phố nằm về phía Bắc Ấn Độ, kinh đô của vương quốc cổ Ca Thị nằm bên bờ sông Hằng, một trong mười sáu nước của Ấn Độ trong thời Đức Phật còn tại thế. Ba La Nại là một thành phố thiêng liêng cho cả Ấn giáo và Phật giáo. Lộc Uyển cách Ba La Nại chừng bảy dặm nơi Phật thuyết giảng bài pháp đầu tiên "Kinh Chuyển Pháp Luân" cho năm vị đệ tử đầu tiên của Ngài.

Barbarian from Lin-Nan: Người mọi rợ từ xứ Lãnh Nam—Người Có Bắc Nam, Phật Tánh Không Nam Bắc—When the Six Patriarch Hui Neng arrived at Huang Mei and made obeisance to the Fifth Patriarch, who asked him: "Where are you from and what do you seek?" Hui Neng replied: "Your disciple is a commoner from Hsin Chou, Ling Nan and comes from afar to bow to the Master, seeking only to be a Buddha, and nothing else." The Fifth Patriarch said: "You are from Ling Nan and are therefore a barbarian, so how can you become a Buddha?" Hui Neng said: "Although there are people from the north and people from the South, there is ultimately no North or South in the Buddha Nature. The body of this barbarian and that of the High Master are not the same, but what distinction is there in the Buddha Nature?" Although there are people from the North and people from the South, there is ultimately no North or South in the Buddha Nature—Khi Lục Tổ Huệ Năng đến Huỳnh Mai lễ bái Ngũ Tổ. Tổ hỏi rằng: "Ngươi từ phương nào đến, muốn cầu vật gì?" Huệ Năng đáp: "Đệ tử là dân Tân Châu thuộc Lãnh Nam, từ xa đến lễ Thầy, chỉ cầu làm Phật, chớ không cầu gì khác." Tổ bảo rằng: "Ông là người Lãnh Nam, là một giống người mọi rợ, làm sao kham làm Phật?" Huệ Năng liền đáp: "Người tuy có Bắc Nam, nhưng Phật tánh không có Nam Bắc, thân quê mùa nầy cùng với Hòa Thượng chẳng đồng, nhưng Phật tánh đâu có sai khác."

Barbarous (a): Dã man—Savage—Barbaric.

Bardo: Thân trung ấm—In-between state that connects the death of an individual with rebirth—Trạng thái trung gian (giữa sự chết và tái sanh).

Bardo stage: Thân trung ấm—The intermediate stage between death and rebirth—See Intermediate existence body.

Bardo Thodol: Liberation through hearing in the In-between state. The process of death and rebirth is set forth in this work as three phases or in-between states which are closely related to the three bodies of a Buddha—Giải thoát bằng thính cảm trong trạng thái trung gian. Quá trình chết và tái sinh theo truyền thống Tây Tạng, chia làm ba trạng thái, gắn chặt với tam thể trong đạo Phật:

1) Dharmakaya—Pháp thân: Bardo of the moment of death. A dazzling white light manifests—Khi chết một luồng sáng trắng chói lòa hiện lên.
2) Sambhogakaya—Báo thân: The bardo of supreme reality. Lights of five colors appear in the forms of Mandala—Hiện lên những hiện tượng ánh sáng năm màu theo hình Mạn đà la.
3) Nirmanakaya—Hóa thân: Bardo of becoming. Light phenomena of lesser brillance appear appear that correspond to the six modes of existence—Sinh thành. Hiện lên những hiện tượng sáng chói bị che lấp, tương ứng với sáu điều kiện tái sanh.

Bareau, André: A French scholar of Buddhism, best known for his work on Indian Buddhist sectarianism and the life of the Buddha—Một học giả Phật giáo người Pháp, nổi tiếng với tác phẩm Tông phái Phật giáo và Cuộc Đời Đức Phật.

Bare-footed: Chân không—Chân đất.

Bare on one side: Thiên Đản—Bare on one side, i.e. to wear the toga, or robe, over the right shoulder, baring the other as a mark of respect—

Hở một bên vai, như mặc áo cà sa choàng qua vai phải và để hở vai trái. Đây là dấu hiệu của sự tôn kính.

Bargaining: Trả giá (hard bargaining—trả giá kỳ kèo)—When buying a merchandise, a Bhiksu or Bhiksuni should not engage in hard bargaining—Khi mua một món hàng, vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên kỳ kèo trả giá.

Barque of the Buddha-truth: Pháp Châu—Pháp Thuyền—The barque of Buddha-truth which ferries men out from the sea of mortality and reincarnation to enlightenment and nirvana—Thuyền Phật pháp có thể chở người ta ra khỏi biển sanh tử luân hồi để đến cõi Niết Bàn. Thuyền Bát Nhã (thuyền Phật pháp) đưa con người từ biển sanh tử luân hồi sang bờ giác ngộ Niết bàn.

Barren woman: Thạch Nữ—A woman who is incompetent for sexual intercourse—Người nữ đá, chỉ người phụ nữ không còn khả năng giao hợp và sanh con nữa.

Barrenness (n): Sự hiếm muộn—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are three kinds of barrenness—Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tầm Cầu, có ba Hoang Vu. **See Three kinds of barrenness.

Barrenness of delusion: Si hoang vu—See Three kinds of barrenness.

Barrenness of hatred: Sân hoang vu—See Three kinds of barrenness.

Barrenness of lust: Tham hoang vu—See Three kinds of barrenness.

Barricade: Varana (skt)—Avarana (skt)—Sreen—Hindrance; a term for the passions or any delusion which hinders enlightenment—Chướng.

Barrier: Vighna (skt)—Chướng—Obstacle—Có ba loại chướng ngại—There are three kinds of barriers or hinderers—See Three Hinderers.

Barrier of old knowledge: Sở tri chướng—According to Buddhism, most of the time old knowledge is the obstacle to new understanding, and Buddhism calls it "the barrier built of knowledge." Like those who are awakened, great scientists have undergone great internal changes. If they are able to achieve profound realizations, it is because their powers of observation, concentration, and awareness are deeply developed—Theo Phật giáo, hầu hết những hiểu biết cũ đều là chướng ngại cho tuệ giác mới, và Phật giáo gọi nó là "Sở tri chướng." Cũng như những bậc đã đạt đạo, những nhà khoa học vĩ đại đều phải trải qua những giai đoạn biến đổi lớn trong tự thân. Sở dĩ họ đạt được những cái thấy sâu sắc là vì nơi họ quán lực, định lực và niệm lực đã được phát triển một cách thâm hậu.

Barrier of sin: The veil of sin, which hinders the obtaining of good karma, and the obedient hearing of the truth—Tội chướng ngăn trở hành giả hành thiện nghiệp, và nghe được chân lý.

Barrier of temptation: Klesavarana (skt) Barrier of temptation, passion or defilement—Hindrance of impurity—Hindrance on spiritual progress—Phiền não chướng.

Baschpa (skt): Bạt Tư Phát—Bạt Hợp Tư Ba—Bát Tư Ba—Name of a Tibetan Buddhist and advisor of Kublai Khan—Tên của một Phật tử Tây Tạng, mà cũng là một vị cố vấn của Kha Hản Mông Cổ Kublai Khan.

Base (a): Đê hèn—Mean—Abject—Vile.

Base character: Low capacity—Hạ căn.

Base of deliverance: Vimuttayatanani (p)—Giải thoát xứ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five bases of deliverance—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm giải thoát xứ—See Five bases of deliverance.

Base passion: Dục vọng căn bản.

Base (v) **on**: Căn cứ trên.

Based on: Được căn cứ trên.

Based upon dogma of convention: Ư Đế—All Buddha's teaching is "based upon the dogmas" that all things are unreal, and that world is illusion—Tất cả các pháp do Phật nói là "giáo đế" (là chỗ dựa nương cho thế đế và đệ nhất nghĩa), rằng tính của chư pháp là không (người đời lại điên đảo cho là có tức là thế đế; các bậc Hiền Thánh thì biết rõ thực tánh của chư pháp là không tức là đệ nhất đế).

Baseless (a): Mithya (skt).

1) Hư giả—Vô căn cứ—False.
2) Không tận—Không có đáy—Bottomless.

Bashfulness: Apatrapya (skt)—Quý—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Basho (jap): Zen Master Ba-Jiao-Hui-Qing—Huệ Thanh Ba Tiêu Thiền Sư—See Hui-Qing-Ba-Jiao.

Basi-Asita (skt): Nasasata (skt)—Bà Xá Tư Đa—See Twenty eight Indian Patriarchs (25).

Basic (a): Căn bản.

Basic body of the commandments: Embodiment of the commandments in the heart of the recipient—Giới thể.

Basic Buddhist Teaching: Nền tảng Phật pháp.

Basic deluded views: Những kiến hoặc căn bản—Deluded views are illusory or misleading views and thoughts. There are ten basic deluded views which manifest themselves in relation to the Four Noble Truths in each of the three worlds: desire, form, and formless. The ten are greed, anger, delusion, arrogance, doubt, wrong view of self, one-sided view, deviant views, the view of being attached to views, view of grasping prohibitive precepts—Kiến hoặc là những ảo tưởng đưa đến tà kiến. Có mười kiến hoặc căn bản tự chúng hiện ra liên hệ tới việc tu tập Tứ Diệu Đế trong tam giới: dục giới, sắc giới và vô sắc giới. Mười kiến hoặc này là tham, sân, si, mạn, nghi, ngã kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ, và giới cấm thủ kiến.

Basic principle of a sect: Tông nguyên.

Basic subjects of Buddhist meditation: Đề mục căn bản trong Thiền Phật giáo—See Four basic subjects of Buddhist meditation.

Basic understanding of the Buddha Dharma (skt): Hiểu biết căn bản Phật pháp.

Basis (n):

1) Mula (skt)—Root—Origin—Căn.
2) Right foundation—Chánh cơ.
3) Y chỉ—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of basis on which Great Enlightening Beings carry out their practices—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười y chỉ mà chư Đại Bồ Tát đều phải nương theo để thực hành hạnh Bồ Tát—See Ten kinds of basis on which Great Enlightening Beings carry out their practices.

Basis of commandments: Body of commandments (the embodiment of the commandments in the heart of the recipient)—Giới thể.

Basis for life: Root or reincarnation—Mệnh Căn—A root for life or reincarnation, the nexus of Hinayana between two life-periods, accepted by Mahayana as nominal but not real—Theo Tiểu Thừa giáo thì căn bản của cuộc sống hay sự tái sanh là phi sắc phi tâm, mà là do nghiệp của quá khứ sinh ra, Đại Thừa chấp nhận cái nầy mượn tên là mệnh căn, chứ không phải là thực thể riêng có bổn mệnh.

Basket of Abhidharma: Matrka (skt)—Bản mẫu (cái giỏ Vi Diệu Pháp).

Baskets (tripitaka) of Buddhist Teachings: Tripitakas—The three store houses—Three Buddhist Canon Baskets. The three baskets (tripitaka) of Buddhist Teachings which contains the essence of the Buddha's teaching (is estimated to be about eleven times the size of the Bible). The Theravada canon written in Pali and the Mahayana canon written in Sanskrit—Tam Tạng Kinh điển gồm trọn vẹn giáo lý của Đức Phật (bằng 11 lần quyển Thánh Kinh), được viết bằng tiếng Pali trong trường phái Tiểu Thừa và tiếng Phạn trong trường phái Đại Thừa—See Tripitaka.

Basket of philosophical treatises: Abhidharma-Pitaka (skt)—Abhidhamma-Pitaka (p)—Higher Dharma—Thesaurus of discussions of discourses—See Abhidharma-Pitaka and Baskets (tripitaka) of Buddhist Teachings.

Baso-Doitsu (jap): Matsu-Tao-I—Mã Tổ Đạo Nhất—See Ma-Tsu.

Baso-Doitsu-Zenji-Goroku (jap): Records of the Words of Zen Master Matsu-Tao-I—Mã Tổ Đạo Nhất Thiền Sư Ngữ Lục.

Baso Yesei (jap): Zen Master Ba-Jiao-Hui-Qing (Pachia Huiching)—Huệ Thanh Ba Tiêu Thiền Sư—See Hui-Qing-Ba-Jiao.

Baspa (skt): Vaspa (skt)—Bà Sư Ba—One of the first five disciples of the Buddha, Dasabala-Kasyapa, identified with Maha-Kasyapa—Một trong năm vị đệ tử đầu tiên của Phật, được người ta coi như là Ngài Đại Ca Diếp.

Bassui Zenji (1327- 1387): Bassui-Tokusho (jap)—Bạt Đội Đắc Thắng Thiền Sư—One of the great Japanese Zen masters of the Lin-Chi school, a disciple of Koho Zenji. He received monastic ordination at the age of twenty-nine but chose not to live in a monastery, shunning comfort in favor of a life of wandering and meditation. At the age of fifty, however, he consented to become abbot of a Zen monastery, where he remained until his death ten years later—Thiền sư Bạt Đội Đắc Thắng, học trò của Thiền sư Cao Phong Diệu Tổ (Koho Zenji), một trong những thiền sư nổi tiếng của nhật thuộc tông phái Lâm Tế. Ông thọ đại giới vào năm 29 tuổi nhưng không chịu sống trong tự viện, mà làm du Tăng và hành thiền. Tuy nhiên, vào tuổi 50, ông lại chịu làm trụ trì cho một thiền viện và ở đó mười năm cho đến khi viên tịch.

Bat Buu Phat Dai Stupa: Tháp Bát Bửu Phật Đài—A famous Buddha Stupa, located within a vast field of pineapples in Bình Chánh district, Saigon City, South Vietnam. It was built in 1955; however, it was totally destroyed in 1965 due to the war. It was rebuilt and enlarged in 1968. Now it has become a famous cultural tourist spot called "Solitary Buddha." On the top of the stupa, there is a Buddha statue cast at Xá Lợi Pagoda in 1961, the statue itself is 5.5 meters high, situated on a 1.2 meters pedestal. The Buddha Stupa of Eight Precious Objects is an octagonal building. On the upper floor is placed the statue of sakyamuni Buddha facing the field. The Buddha Shrine is situated on the lower floor. The Three Noble Ones are worshipped in the Main Hall: Amitabha Buddha, Avalokitesvara Bodhisattva, and Mahasthama Bodhisattva. In the back of the Main Hall, Patriarch Bodhidharma is enshrined (he was also the twenty-eighth Indian Patriarch and the founder of the Chinese Ch'an Buddhism). On both sides of the Main Hall are worshipped the statues of Yama of Hell and a Dharma Guardian, followed by those of Maitreya Buddha, Cundi Bodhisattva, Avalokitesvara Bodhisattva, and Ksitigarbha Bodhisattva adored in other shrines of the Main Hall—Bát Bửu Phật Đài là một Phật Tháp nổi tiếng, tọa lạc giữa một cánh đồng thơm bát ngát mênh mông, trong quận Bình Chánh, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Phật Đài được kiến tạo vào năm 1955, nhưng đến năm 1965 bị hư hỏng hoàn toàn vì chiến tranh. Năm 1968, Bát Bửu Phật Đài được trùng tu và mở mang. Nay đã trở thành một khu văn hóa và du lịch nổi tiếng với tên "Phật Cô Đơn." Trên đỉnh tháp là tượng Phật cao 5,5 mét, được đặt trên đế cao 1,2 mét. Bát Bửu Phật Đài được kiến trúc theo hình bát giác, tầng trên cùng tôn trí tượng Phật Tổ Thích Ca Mâu Ni, hướng ra cánh đồng. Bên dưới là điện Phật. Chánh điện thờ Tam Thế: Phật Di Đà, Bồ tát Quán Thế Âm, Bồ Tát Đại Thế Chí. Mặt sau thờ tổ Bồ Đề Đạt Ma (ngài là vị tổ thứ 28 bên Ấn Độ, và cũng là sơ tổ của dòng Thiền Trung Hoa). Hai bên chánh điện thờ Diệm Ma Vương, Hộ Pháp, kế tiếp là các điện thờ Phật Di Lặc, Bồ tát Chuẩn Đề, Bồ Tát Quán Thế Âm, và Bồ tát Địa Tạng.

Bat-monk: Điểu Thử Tăng.

1) A "bat monk," i.e. one who breaks the commandments, with elusiveness of a creature that is partly bird and partly mouse: Điểu Thử Tăng là vị Tăng phá giới, được ví với một loài có thân hình nửa chim nửa chuột.
2) One who chatters without meaning like the twittering of birds or the squeaking of rats: Người nói chuyện không có nghĩa lý giống như tiếng rít của loài chim hay chuột.

Bathe (v): Tắm rửa—A Bhiksu or Bhiksuni, while bathing, should not sing, recite the sutra, talk loudly, tease or joke—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni, trong khi tắm, không nên vừa tắm vừa hát, không nên đọc kinh, nói lớn tiếng, bông đùa hay giỡn cợt.

Bathe the body and reform the heart: Tắm thân gội đức (tảo thân dục đức), ý nói đức hạnh cũng như thân thể phải luôn được tắm gội.

Bathing drum: Dục Cổ.

1) The bathing-drum, announcing the time for the ceremony of "washing the Buddha image": Trống báo nghi lễ "mộc dục" hay việc tắm Phật trong tự viện.
2) This is also the bathing-drum for announcing the time for washing in the Ch'an monasteries: Trống nầy cũng dùng để báo hiệu giờ tắm trong thiền lâm.

Bayana (skt): Phạm Diễn Na—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Bayana, an ancient kingdom and city in Bokhara (modern Bamian), famous for a colossal statue of Buddha (entering Nirvana) believed to be 1,000 feet long—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Phạm Diễn Na, một vương quốc cổ trong vùng Bokhara, bây giờ là Bamian, nổi tiếng với những tượng Phật Nhập Niết Bàn khổng lồ, dài tới 1.000 bộ Anh.

B.C.: Before Christ Era—Trước thời đại Thiên Chúa.

B.C.E.: See B.C.

Be abhorent from: Mâu thuẫn với—Trái với—Không hợp với.

Be abhorent of: Ghét cay ghét đắng (về).

Be abhorent to: Bị ghét—Mọi người đều ghét sự lười biếng—Laziness is abhorent to everybody.

Be ablaze: Be in flames—Be on fire—Be burning—Đang bừng cháy.

Be able to shake all things: Năng động (có khả năng làm cho động được)—See Eight supernatural powers of transformation.

Be about to: Sắp sửa.

Be absent-minded: Lơ đãng.

Be absorbed in: Mê mẫn—Mãi mê.

Be abused: Bị lạm dụng.

Be in accord with: Biểu Đồng Tình—To express agreement—To show sympathy—To agree with.

Be accountable for: Chịu trách nhiệm (về)—To be responsible for—Bạn phải chịu trách nhiệm về cách cư xử của bạn—You must be accountable for your own behavior.

Be accustomed to: Thành thói quen—Quen với.

Be acquainted with: Quen—Be accustomed to—To be used to.

Be addicted to drink and women: Trầm nịch tửu sắc (nghiện rượu và đàn bà).

Be adept in something: Be expert in something—Tinh thông điều gì.

Be adulterous: Gian dâm—To commit adultery.

Be advanced: Tiến bộ.

Be affected: Influence—Move—Be touched—Be moved—Cảm động.

Be affectionate to: Thương yêu—Love.

Be afflicted at (by, with): Đau đớn (về).

Be afflicted with calamities: Be afflicted with misfortune—Hoạn họa làm cho chúng sanh ưu tư và phiền não.

Be afflicted with sorrow: Ưu hoạn (hoạn họa của ưu tư).

Be afraid: Sợ hãi.

Be against the Sanghakarman Procedure: Chống lại pháp Yết Ma—A Bhiksu or Bhiksuni who, with the Sangha, has already performed a Sanghakarman Procedure, but is still annoyed and displeased about the meeting and tells someone else that she is against the Sanghakarman Procedure that has been successful, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào đã cùng đại chúng làm phép Yết Ma rồi mà còn bực bội khó chịu, lại đi nói với người khác là mình chống lại phép Yết Ma đã thành tựu, vị ấy phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

Be akin to: Na ná giống—Thương hại thường na ná giống như tình thương—Pity is often akin to love.

Be alive to: Giác ngộ hay nhận thức được—We are not at all alive to the danger befalling on us—Chúng ta chẳng hề nhận thức được những nguy hiểm đang giáng xuống đầu chúng ta.

Be all ears: Chăm chú lắng nghe.

Be all for the best: Vì kết quả tốt cuối cùng.

Be all set: Sẵn sàng rồi.

Be allowed to do something: Được phép làm chuyện gì.

Be aloof from something: Viễn ly điều gì—A monk should be aloof from sense pleasures and evil states of mind—Một vị Tỳ Kheo nên viễn ly tham dục và trạng thái tâm bất thiện.

Be amenable to the laws: Tuân theo luật lệ.

Be angry: Giận dữ—Be in a temper—To get angry—To lose one's temper.

Be antidotal: Giải độc—Detoxicate.

Anxiety: Sự nóng lòng.

Be anxious about (upon) something: Lo lắng về cái gì.

Be anxious for doing (to do) something: Be eager for doing something—Chăm lo làm việc gì.

Be apart from love: Thoát ly ái dục—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 32, the Buddha said: "Out of love and desire, people give rise to worry; out of worry they give rise to fear. If you are apart from love, what worries are there? What fears?"—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 32, Đức Phật dạy: "Con người do ái dục mà sinh ưu sầu, do ưu sầu mà sinh sợ hãi. Nếu thoát ly ái dục thì có gì mà sầu ưu, có gì mà sợ hãi."

Be appointed National Teacher: Be appointed State Counselor—Được phong làm Quốc Sư.

Be appointed State Counselor: Be appointed National Teacher—Được phong làm Quốc Sư.

Be as far as possible non-technical: Càng ít chuyên môn càng tốt.

Be ascertained: Parijneya (skt)—Giải Ngộ.

1) To clear a misunderstanding: To comprehend—To be ascertained—Giải thích rõ ràng sự hiểu lầm.
2) Release and awareness: Giải thoát và giác ngộ.
3) The attaining of liberation through enlightenment: Giải thoát bằng sự giác ngộ.

Be ashamed: Feel shame—Cảm thấy hổ thẹn—You should be ashamed of your bad behavior—Bạn phải biết xấu hổ về hạnh kiểm xấu của mình.

Be ashamed to do something: Xấu hổ khi làm điều gì—Bạn phải biết xấu hổ khi nói dối—You should be ashamed to tell lies.

Be associated with: Liên kết với.

Be awaken: Be illumined—Be enlightened—Được giác ngộ.

Be born in the Buddha-age is difficult: Ngộ Phật Thế Nan (sanh ra nhằm thời có Phật là khó)—See Six difficult things.

Be born as a non-human: Thọ sinh làm phi nhân.

Be in congruence with: Hòa Hợp—To unite—To blend—To be in congruence with—United and harmonious—The Buddha taught that before doing anything else, all the monks, the nuns and layfollowers must be united and harmonious—Phật dạy rằng trước khi làm bất cứ thứ gì, Tăng Ni và chúng tại gia phải đoàn kết và hòa hợp.

Be at death's door: Gần đất xa trời—To have one's foot in the grave.

Be at the end of one's resources: Cùng kiệt.

Be at ease: Be comfortable and unworried—Ấm no—Thoải mái—Dễ chịu—To be in easy circumstances.

Be at fault: Lầm lỡ.

Be attached to the outside objects: Chấp ngoại cảnh (trước cảnh).

Be attached to the self: Chấp ngã (trước ngã).

Be attached to someone: Luyến ái ai.

Be attached to something: Luyến ái điều gì.

Attachment: Sự luyến ái—Sự tham đắm.

Be attracted by something: Bị lôi cuốn—When the eye sees a form, a Buddhist should not be attracted by its general appearance or its details—Khi mắt thấy sắc, một Phật tử không nên để bị lôi cuốn bởi các tướng chung hay tướng riêng.

Be attracted to: To feel affection for—To like—To love—Ái (yêu)—Love or affection between husband and wife, parents and children, etc. This is the eighth of the twelve limbs of condioned arising—Sự yêu thương giữa chồng vợ, con cái. Đây là yếu tố thứ tám trong thập nhị nhân duyên—See Twelve conditions of cause and effect.

Be averse to idleness: Ghét thói lười biếng.

Be awake to: Cảnh giác—Tỉnh táo.

Be awakened: Bujjhati (p)—Bodhum or Sambodhi (skt)—Giác Ngộ—Tỉnh—Tỉnh thức—Enlightenment—To wake up—To awake—To come to oneself—To awaken—To become enlightened—To be awakened—To comprehend spiritual reality—To understand completely—All-Knowing—Attainment of Enlightenment—See Enlightenment.

Be aware of: Biết—To know.

Be beneficial: Có lợi.

Be of benefit to all sentient beings: Luôn làm lợi lạc cho chúng sanh—See Three bodies of pure precepts.

Be beside oneself with anger: Phát khùng.

Be blessed with a secure life: Bổn mệnh vững vàng—Được phước với một cuộc sống vững vàng.

Be blinded: Mù quáng.

Be bored of something: Be tired of something—Nhàm chán cái gì.

Be born: Xuất Sinh—Sanh ra—To produce.

Be born again: Tái Sanh—Reincarnation—Rebirth is the result of karma. In Buddhist belief, there is no transmigration of soul or any substance from one body to another. What really happens is that the last active thought (Javana) process of dying man releases certain forces which vary in accordance with the purity of the five thought moments in that series. These forces are called karma vega or karmic energy which attracts itself to a material layer produced by parents in the mother's'womb. The material aggregates in this germinal compound must possess such characteristics as are suitable for the reception of that particular type of karmic energy. Attraction in this manner of various types of physical aggregates produced by parents occurs through the operation of death and gives a favourable rebirth to the dying man. An unwholesome thought gives an unfavourable rebirth. Each and every type of sentient being will have different appearance whether it be beautiful or ugly, superior or inferior. This is determined and is manifested based solely on the various karma sentient beings created while alive with their antecedent bodies—Sự tái sanh là do hậu quả của nghiệp. Theo niềm tin Phật giáo, không có sự đầu thai của một linh hồn hay một chất nào từ một thân xác nầy đến một thân xác khác. Cái thực sự xãy ra tiến trình tư tưởng chủ động của người sắp chết (Javana) phóng ra một số lực thay đổi tùy theo sự thanh tịnh của năm chập tư tưởng trong loạt nầy. Những lực nầy gọi là "năng lượng nghiệp" (Karma vega) tự nó lôi cuốn vào lớp vật chất tạo ra bởi cha mẹ trong dạ con người mẹ. Uẩn vật chất trong hợp chất phôi thai phải có những đặc tính khả dĩ có thể tiếp nhận loại năng lượng nghiệp đặc biệt nầy. Sự lôi cuốn theo cách thức này của những loại uẩn vật chất khác nhau tạo ra bởi cha mẹ xuất hiện do hoạt động của cái chết và đem lại sự tái sinh thuận lợi cho người sắp chết. Một tư tưởng bất thiện sẽ đưa đến một sự tái sanh không thuận lợi. Khi đầu thai, mỗi mỗi chúng sanh đều có hình dáng xấu đẹp, sang hèn khác nhau, đó đều là do các nghiệp nhân đã tạo ra khi còn mang thân tiền hữu cảm thành.

Be born again and again: Sanh tử tử sanh—Tái Sanh—See Be born again.

Be born in the central kingdom is difficult: Sanh Trung Quốc Nan (được sanh ra trong xứ trung tâm là khó)—See Six difficult things.

Be born and grown up: Sinh trưởng.

Be born is not to be born, not to be born is to be born: Sinh Tức Vô Sinh, Vô Sinh Tức Sinh—It is an accepted doctrine of the Prajna teaching and the ultimate doctrine of the Madhyamika school. Birth, creation, life, each is but a temporary term, in common statement it is called birth, in truth it is not birth; in the relative it is birth, in the absolute non-birth—Sanh tức là không sanh, không sanh tức là sanh. Đây là thuyết của các kinh Bát Nhã và là tuyệt ý của Tam Luận tông. Sanh chỉ là một từ ngữ giả tạm. Tục Đế gọi là "sanh," nhưng Chân Đế lại là "vô sanh," tương đối là "sanh" trong khi tuyệt đối là "vô sanh."

Be born in the Sun Palace among the devas: Inferior rebirth—Hạ phẩm (sanh vào Tu La Cung)—See Three kinds of attainment in the Pure Land.

Be born in the Vairocana Pure Land: Superior rebirth—Thượng phẩm (sanh vào Mật Nghiêm quốc)—See Three kinds of attainment in the Pure Land.

Be born in the Western Paradise of the Pure Land: Medium rebirth—Trung phẩm (sanh vào Tây Phương Cực Lạc)—See Three kinds of attainment in the Pure Land.

Be bound to do something: Be certain to do something—Chắc chắn làm việc gì.

Be burn out: Kiệt sức—To be worn out—To be exhausted.

Be burning: Be on fire—Be ablaze—Be in flames—Đang cháy.

Be burst: Vỡ tan.

Be busy: Bận rộn.

Be careful: Cẩn thận—Be prudent.

Be carved: Chạm trổ.

Be carved out of marble: Được chạm trổ bằng cẩm thạch.

Be certain: Chắc chắn.

Be clever at: Giỏi về.

Be closely connected with something: Có liên hệ chặt chẻ với cái gì.

Be clumsy with one's hands: Lỡ tay (vụng về).

Be comfortable: An lòng—To ease one's mind about something.

Be comfortable and unworried: Be at ease—Thoải mái—Dễ chịu.

Be comparable to: Giống như.

Be compassionate: Bi mẫn—To be kind.

Be completed and definitive: Đầy đủ và dứt khoát.

Be comprehended: Parijneya (skt)—To comprehend—To be ascertained—Giải Ngộ—Giải thích rõ ràng.

Be concerned about someone: Lo ngại cho ai.

Be confronted with someone: Đương đầu với ai.

Be confronted with something: Đương đầu với điều gì.

Be conquered: Bị chế ngự.

Be consecrated President of the International Sangha Bhikshu Buddhist Association: Được phong làm Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới (Most Ven. Thich Giac Nhien).

Be in contact with: Giao Thiệp—To associate—To enter a relationship with.

Be content: Be satisfied with one's lot—An phận.

Be content with one's lot: An phận—Be satisfied with what we have.

Be contented somewhere: To dwell contentedly on one's own native soil—An trụ nơi bản địa của mình.

Be converted: Được cải đạo (được giáo hóa).

Be on the decline: Lu mờ—To eclipse.

Be dedicated to omniscience: Hồi hướng tánh nhứt thiết trí—See Ten kinds of supreme qualities of all Buddhas.

Be deeply rooted in someone: Bắt rễ sâu trong ai.

Be deranged: Derangement of mind—To be mad—Loạn trí.

Be desirous of everything: Cái gì cũng muốn với tầm mắt thiển cận (Nhãn bì tử bạc)—Shortsighted.

Be destroyed: Bị hủy diệt—Nirvana is a state where birth and death are destroyed—Niết bàn là trạng thái trong đó sanh tử được đoạn tận.

Be detached: Ly tham—When the mind is detached, there is no more question of concentration—Khi tâm không còn tham luyến, không còn vấn đề thiền định nữa.

Be detached from the surroundings: Không tham luyến ngoại cảnh.

Be determined: Quyết định—To make up one's mind.

Be devoted to: Hết lòng—With all one's heart.

Be discontented: Bất bình—To be displeased.

Be disgraced: Nhục—Dishonored.

Be desirous of something: Khao khát.

Be devoted to one thing: Concentration—Chuyên nhất.

Be discolored: Look pale—Nhợt nhạt.

Be disillusioned: Loose one's illusion about sins—Tỉnh mộng.

Be dispassionable: Ly tham.

Be dispelled: Bị xua tan.

Be displeased with someone: Be dissatisfied with someone—Không hài lòng với ai.

Be dissatisfied with someone: Be displeased with someone—Không hài lòng với ai.

Be disturbed: Lo âu—Worried.

Be down with one's luck: Gặp vận rủi.

Be due to: Do nơi.

Be dutiful to one's parents: Hiếu dưỡng cha mẹ—Đây là một trong tám ruộng phước điền theo Kinh Phạm Võng—This is one of the eight fields for cultivating blessedness, according to the Brahma Net Sutra. **See Eight fields for cultivating blessedness.

Be dynamic: Năng động.

Be at ease: Contented—Be at repose—An ổn.

Be at ease and well-nourished: An dưỡng.

Be effective: Có hiệu quả.

Be elected in a position: Được chọn vào chức vụ.

Be emaciated very thin and weak: Gầy gò và yếu ớt.

Be at the end of one's resources: Cùng kiệt.

Be endowed with: Đầy đủ.

Be engaged in politics: Tham gia chính trị.

Be enlightened: Be awaken—Be illumined—Chứng Quả—Được giác ngộ—The fruits or rewards of the various stages of attainment—Quả chứng được trong từng giai đoạn khác nhau (Tiểu Thừa chứng tứ Thánh quả, Đại Thừa Bồ Tát chứng Thập Địa, Phật chứng Phật quả chánh trí vô lậu).

Be enlightened as the result of insight Quán Chiếu—To reflect—To be enlightened or to enlighten as a result of insight (intelligent) contemplation—Lấy trí tuệ mà soi sáng hay chiếu kiến sự lý—See Prajnas and Three Prajnas.

Be enlightened by someone: Được ai khai thị.

Be entitled: Được đặt đầu đề.

Be envious: Tật đố—See Eight entanglements or evils.

Be equal to: To amount to—Đồng nghĩa hay tương đương với.

Be established: Được an trú vào—Be established in the fruit of the First Path—Được an trú vào sơ quả.

Be excited: Lồng lộn (vô cùng hứng thú).

Be exhausted: Hết sức—At the end of one's resources.

Be extinguished: Bị dập tắt.

Be face to face with someone: Diện kiến với ai.

Be faithful: Trung thành—A husband should always be faithful to his wife. This is one of the five ways for a husband to show compassion and respect for his wife which taught by the Buddha in the Sigalovada Sutta—Trung thành với vợ. Đây là một trong năm pháp cung kính của chồng đối với vợ mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Thi Ca La Việt—See Five ways for a husband to show respect for his wife.

Be familiar: Quen thuộc.

Be too familiar: Suồng sả.

Be filial (pious) to one's parents: Hiếu kính cha mẹ—See Eight fields for cultivating blessedness (III).

Be on fire: Be ablaze—Be in flames—Be burning—Đang bừng cháy.

Be far removed: Vivrj or Vivarjana (skt)—Viễn Ly—Xa lìa—To leave afar off—To be far removed—Free from—Absolute separation of unconditioned reality from the realm of phenomena—Xa lìa hay tách rời thực tánh chân như vô vi khỏi những pháp hữu vi hiện tượng.

Be far removed from dust: Viễn Ly Trần Cấu.

Be far removed from joy of the first dhyana heaven: Viễn Ly lạc—The joy of the first dhyana heaven, in which the defilement of desire is left far behind in mystic contemplation—Niềm an lạc của cõi Sơ Thiền Thiên, trong đó hành giả xa lìa mọi cấu chướng phiền não để an trụ trong thuần vô tướng quán.

Be at fault: Lỡ lầm—To be mistaken.

Be filial towards one's parents: Hiếu kính cha mẹ.

1) Filial piety toward one's parents means not only to avoid causing them pain, but also to strive to make them happy. To be filial, therefore, is to have loving-kindness and compassion towards our parents, not necessarily to obey them in any circumstances. Filial piety also means to strive to guide our parents to tread on the virtuous way: Hiếu kính mẹ cha không chỉ có nghĩa là không làm cho các người khổ đau phiền não, mà còn phải cố gắng làm cho các người được sung sướng hạnh phúc. Vì thế hiếu kính cha mẹ là phải tỏ lòng từ bi với các người, không nhứt thiết là phải vâng lời trong

mọi trường hợp. Hiếu kính cha mẹ cũng còn có nghĩa là cố gắng hướng dẫn cha mẹ đi trên con đường đạo đức.

2) The Buddha taught when one is filial towards one's parents, it is the same as one has compassion for all sentient beings for in the uninterrupted cycle of birth and death, beings had been one's parents at some time in the past—Đức Phật dạy khi mình hiếu kính mẹ cha cũng có nghĩa là mình hiếu kính với chúng sanh vạn loài, vì trong vòng sanh tử không gián đoạn, tất cả chúng sanh đã từng một thời là mẹ là cha của mình.
3) Thus, the Buddha taught: "Before joining the Order, monks and nuns should bow down before their parents one last time in gratitude, and then never again.": Vì thế Đức Phật dạy: "Trước khi gia nhập Giáo đoàn, chư Tăng Ni nên quỳ lạy cha mẹ để tỏ lòng biết ơn một lần chót, rồi sau đó không bao giờ lạy các người nữa."

Be filled with: Be full of—Tràn ngập.

Be filled with compassion for something: Yearn for something—Khát vọng hay mong mỏi có được cái gì.

Be filled with sadness and joy: Be full of sadness and joy—Tràn ngập nỗi buồn vui.

Be filled with something: Be full of something—Tràn đầy cái gì.

Be in financial difficulties: Quẩn bách.

Be on fire: Be burning—Đang cháy.

Be flanked by: Be placed on each side—Được đặt hai bên.

Be fond of: Yêu chuộng—To esteem—To like—To love.

Be foolish: Điên khùng.

Be free: Được giải thoát.

Be free from desires or passions: Leave desires or passions—Ly dục.

Be free from all fetters: Thoát ly mọi phiền trược.

Be free from sexual desires: Thoát khỏi dâm dục.

Be free from transmigration: Cùng Sinh Tử Uẩn—Chấm dứt cái uẩn căn bản dẫn đến luân hồi sanh tử—To exhaust the concomitants of reincarnation.

Be full of: Be filled with—Tràn đầy.

Be in full bloom: Be flowering—Đang nở rộ.

Be full of compassion: Đầy lòng từ bi.

Be full of hope: Tràn trề hy vọng.

Be full of something: Be filled with something—Tràn đầy cái gì.

Be full of wisdom: Trí tuệ tối thượng.

Be furious: Căm tức.

Be gilded: Thếp vàng.

Be in good health: Kiện khang.

Be granted: Được ban tặng (chức).

Be grateful: Biết ơn (cảm ân)—Gratitude—To be thankful.

Be grateful to someone for doing something: Biết ơn ai đã làm việc gì cho mình.

Be grateful for someone's kindness and seek to return the favour: Cải ân đồ báo (biết ơn ai đã đối xử tốt với mình và tính chuyện đền đáp lại cái ơn đó).

Be guarded in act and word: Be very careful in acting and speaking—Phòng hộ hành động và lời nói.

Be happy in poverty: Thanh bần.

Be harmful: Phương hại—To be detrimental.

Be haughty: Phách lối.

Be heedful (mindful) and self-possessed (calm and confident): Chánh niệm và tỉnh giác.

Be helpful (useful) to someone: Lợi ích cho ai.

Be highly honored by: Được trọng vọng.

Be honest: Ở lành—Lương thiện—To be upright.

Be in human form is difficult: Đắc Nhân Thân Nan (được thân người là khó)—See Six difficult things.

Be of humble birth: Xuất thân từ tầng lớp bình dân.

Be idle:

1) Nhàn cư : Aranyaka (skt)—Lead a life of idleness.
2) Ở không: Nhàn rỗi—Unoccupied.

Be illumined: Be awaken—Be enlightened—Được giác ngộ.

Be imbued with something: Thấm nhuần với cái gì.

Be immersed in deep thought: Nhập định—Be plunged in meditation—To enter into contemplation state.

Be impertinent to superiors: Phạm thượng.

Be in accord with: Biểu đồng tình—To express agreement—To agree with.

Be in accordance with something: Phù hợp với điều gì.

Be in charge of: Đặc trách việc gì.

Be inclined to do something: Intend to do something—Có khuynh hướng làm điều gì.

Be in comfort: No ấm.

Be incorperated with: Sáp nhập với.

Be in danger: Gặp nạn.

Be freed from something: Được giải thoát khỏi cái gì.

Be in friendly terms with: Giao hảo—To entertain friendly relation with.

Be in good health: Khang ninh—Khỏe mạnh.

Be at one's wit end: Cùng kế.

Be in pain: Be suffering—Gặp đau khổ.

Be in placed: An vị.

Be in temper: Giận—To be angry—To get angry—To lose one's temper.

Be insensible to right feeling: Táng tận lương tâm—To be wicked to the point of having no more conscience—To lose one's conscience.

Be instructed in something: Được đào tạo về (ngành nào đó).

Be intoxicated with something: Say sưa cái gì.

1) Intoxicated with delight: Say sưa hoan lạc.
2) Intoxicated with lusts—Say mê dục lạc.

Be indebted: Mắc nợ.

Be instrumental: Phương tiện.

Be interested in something: Thích thú cái gì.

Be involved in: Hệ lụy.

Be an island to oneself: Hãy làm một hải đảo cho tự thân.

Be isolated from reality: Bế môn tạo xa (đóng cửa làm xe, vì đóng cửa nên không biết đường sá thế nào, nên việc làm xe cũng chỉ là vô ích), ý nói về óc thiếu thiết thực.

Be jealous of someone's success: Ganh tỵ với sự thành công của ai.

Be killed: Bị sát hại.

Be kind: Lòng Từ—To be compassionate—To be kind does not mean to be passive. To be kind in Buddhism means compassionate, and compassionate does not mean to allow others to walk all over you, to allow yourself to be destroyed. We must be kind to everybody, but we have to protect ourselves and protect others. If we need to lock someone up because he is dangerous, then we have to do that. But we have to do it with compassion. Our motivation is to prevent that person from continuing his course of destruction and from feeding his anger—Hiền lành tử tế không có nghĩa là thụ động. Hiền lành tử tế trong đạo Phật có nghĩa là từ bi lân mẫn, và từ bi lân mẫn không có nghĩa là cho phép người khác chà đạp hay tiêu diệt mình. Chúng ta phải tử tế với mọi người, nhưng chúng ta cũng phải bảo vệ chính chúng ta và nhiều người khác. Nếu cần giam giữ một người vì người ấy nguy hiểm, thì phải giam. Nhưng chúng ta phải làm việc này với tâm từ bi. Động lực là ngăn ngừa người ấy tiếp tục phá hoại và nuôi dưỡng lòng sân hận.

Be known accurately: Parijneya (skt)—Sở biến trí.

Be a lamp to oneself: Hãy làm ngọn đèn cho chính mình.

Be led beyond one's control: Không tự kiểm soát được mình (bị quỷ sử thần sai).

Be at leisure in the blissing world: Roam about leisurely in the blissing world—Tiêu dao miền Cực Lạc.

Be liberated from defilements: Được giải thoát khỏi các lậu hoặc.

Be liberated from something: Được giải thoát khỏi cái gì.

Be like something: Resemble—Giống như.

Be loyal to: Trung thành với.

Be lucky: May mắn—Fortunate—In luck.

Be made available free: Sẵn sàng tặng không.

Be a master of the doctrine: To master the doctrine—Fully understand the teaching—Quán triệt giáo lý.

Be merciful: Be compassionate—Đầy lòng từ bi.

Be merciless: Tàn nhẫn—Không có từ tâm.

Be mindful and clearly conscious: Chánh niệm và tỉnh giác.

Be mindful (heedful) and self-possessed: Chánh niệm và tỉnh giác.

Be mistaken: Lỡ lầm—To be at fault.

Be mistaken suffering for happiness: Lấy khổ làm vui.

Be moved: Influence—Move—Be affected—Be touched—Cảm động.

Be moved with pity for someone: Cảm thương ai (tội nghiệp cho ai).

Be moved at the sight: Be moved at the scenery—Xúc Cảnh.

Be or not to be: Sat-asat (p & skt)—Hữu-phi hữu (có hay là không, hiện hữu hay không hiện hữu).

Be obssessed by the devil: Bị ma ám—To be haunted—To obssess—To possess.

Be occupied with many things at the same time: Đa mang.

Be on a vegetarian diet: Ăn chay.

Be of one mind: Dung hòa—Harmonize—To regulate.

Be ordained: Be received into the Order—Become a monk—Được nhận vào Giáo Hội.

Be of the orthodox faith: Có đức tin chánh thống.

Be overcome by birth and age: Bị sanh lão khống chế.

Be over confident on oneself: Quá tin.

Be overflowing with happiness, drenched with it, full of it, immersed in it: Có những loài hữu tình thấm nhuần, biến mãn, sung mãn, hưng thịnh với an lạc—See Three kinds of happy rebirth.

Be paramount: Tối thượng—To be ultimate—Supreme.

Be peaceful: An bình.

Be perfect in the five organs is difficult: Toàn Căn Nan (sanh được đầy đủ các căn là khó)—See Six difficult things.

Be pervaded: Bị tràn ngập.

Be physically and mentally sick: Thân bệnh tâm bệnh (Thân tâm giao bệnh).

Be placated: Được xoa dịu.

Be plunged in meditation: Nhập định—To be immersed in deep thought—To enter into contemplation state.

Be popular: Phổ cập tới đại chúng—Phổ thông.

Be possessed by the evil: Ma ám.

Be present at the appearance of each Buddha: Có mặt khi mỗi Đức Phật xuất hiện—See Ten vows of a Bodhisattva.

Be proud of something: Hãnh diện về điều gì.

Be prudent: Cẩn thận—To be careful.

Be punished for a sin committed by others: According to the Buddhist theories, this is not an accident, but karma had been accumulated in the past—Chó ăn vụn bắt mèo quẹt mỏ hay người này làm mà người khác chịu tội (Ô cẩu ngật thực, bạch cẩu đương tai hay chó đen ăn bắt chó trắng chịu tội). Theo giáo thuyết nhà Phật, đây không phải là chuyện ngẫu nhiên, mà là nghiệp đã từng được tích tụ trong quá khứ.

Be qualified to suit the intelligence of one's hearers: Tùy tha ý ngữ—See Three modes of Buddha's discourses.

Be quarrelsome: Thích gây gỗ.

Be radical: Cấp tiến.

Be rational: Hữu lý—Reasonable.

Be ready: Sẵn sàng.

Be reasonable: Biết điều—Hợp lý.

Be reborn: To return—To revolve—Tái Sanh—See Reincarnation.

Be reborn among men, become monks, and obtain the truth: Sanh vào cõi người và xuất gia tu hành đắc đạo—See Eight surpassing things.

Be reborn in the Brahma Heaven or meet a Buddha: Sanh vào cõi Phạm Thiên hay vào thời gặp Phật—See Eight surpassing things.

Be reborn from light and honor to heavens: Từ chỗ giàu sang vinh hiển sanh vào cõi trời—See Four ways of rebirth.

Be reborn from light and honor to obscurity and poverty: Từ chỗ giàu sang vinh hiển sanh vào chỗ nghèo hèn tối ám—See Four ways of rebirth.

Be reborn in the heavens of desire: Tái sanh vào cõi trời dục giới—See Eight surpassing things.

Be reborn in a lower stage of existence: Thoái một (Tái sanh vào cảnh giới thấp).

Be reborn from obscurity and poverty to the light and honor: Từ chỗ nghèo hèn tối ám sanh vào chỗ giàu sang vinh hiển—See Four ways of rebirth.

Be reborn from obscurity and poverty to the same condition: Từ chỗ nghèo hèn tối ám sanh vào chỗ nghèo hèn tối ám—See Four ways of rebirth.

Be reborn in this world: Return to life—Hoàn sinh.

Be received into the Order: Be ordained—Become a monk—Được truyền giới.

Be recorded: Được ghi chép—Được thâu băng.

Be a refuge to onself: Hãy về nương nơi chính mình.

Be all relatives to one another: Tất cả đều là bà con thân thuộc của nhau.

Be remarkably talented: Lỗi lạc.

Be repaid for our good deeds: Được đền đáp—In the Ten Non-seekings, the Buddha taught: " We should not wish to be repaid for our good deeds, lest we develop a calculating mind. This leads to greed for fame and fortune."—Trong Mười Điều Tâm Niệm, Đức Phật dạy: "Thi ân thì đừng cầu đền đáp, vì cầu đền đáp là thi ân có mưu đồ."—See Ten Non-Seeking Practices.

Be at repose: At ease—Contented—An ổn.

Be reprinted: Tái bản (in lại lần nữa).

Be repulsive: Chán ghét, kinh tởm.

Be resolute in something: Quyết tâm trong việc gì.

Be responsible for something: Take charge of something—Take care of something—Deal with something—Chịu trách nhiệm về điều gì.

Be at rest: Quiet the heart, or mind—Reassured—Heartened—An tâm.

Be restrained from doing something: Tránh làm điều gì.

Be restrained from indulgence in strong drinks: Give up drinking alcohol and taking drugs.

Be restraint from speaking falsehood: Give up telling lies—Từ bỏ nói dối.

Be restrained from taking life: Tránh sát sanh.

Be restrained from taking what is not given: Từ bỏ lấy của không cho.

Be restrained from wrong conduct in sense-desires: Từ bỏ tà hạnh tham dục.

Be revenged: Give someone tit for tat—Have one's revenge—To return evil for evil—Revenge oneself—Báo thù.

Be reverent: Respecfully devoted to one's parents—Fulfil one's duty of filial piety—Báo hiếu.

Be rich in hope: Đầy hy vọng.

Be ridiculed: Bị chế nhạo.

Be righteous in one's living: To be correct in life—To be proper in one's behavior—Sống chân chánh—Xử thế đúng đắn—Giữ thái độ sống đoan chính.

Be robbed: Bị cướp bóc.

Be in the same realm as all Buddhas: Đồng một cảnh với tất cả chư Phật trong ba đời—See Ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings (10).

Be satisfied: Toại nguyện—Wish-fulfilled.

Be satisfied with one's lot: Be content—An phận.

Be saved and freed: Save and set free—Cứu thoát.

Be self-controlled in something: Be temperate in something—Tiết độ trong việc gì.

Be separated in life and parted at death is the bitterest sorrow: Sanh ly tử biệt thống thiết.

Be set aside: Thapaniyo-panha (p)—Trả lời câu hỏi bằng cách giả lơ hay bỏ qua—See Four ways of answering questions.

Be settled in a place: Ổn định lại một chỗ.

Be shocked by something: Bị xúc động vì điều gì.

Be shy: E lệ—To be bashful.

Be side-tracked: Bị lệch hướng.

Be silent: Làm thinh—Nín—To keep silent—To hold one's tongue.

Be silent or be lost for words: Á khẩu vô ngôn—Be dumbfounded.

Be sincere: Thành thật.

Be skilful with one's hands: Thiện thủ.

Be skillful at something: Khéo léo về cái gì.

Be slack: Kusito (p)—Giải đãi—See Seven wrong practices.

Be sleepy or indolent: Thụy miên—See Eight entanglements or evils.

Be slightly drunk: Ngà ngà say.

Be slow in attaining to vision: Taking time in attaining to vision—Thời giải thoát—Những người độn căn cần thời gian và chậm trong việc giải thoát—See Two kinds of deliverance (D).

Be sorrowful: Sầu khổ.

Be speechless: Cứng họng—Remain silent.

Be snuffed out: Bị tiêu tan.

Be sophisticated: Tinh vi.

Be static: Tỉnh.

Be stranded: Be left in difficulties—Bị nguy khốn.

Be stuck: Bí lối—Ask for help when you are stuck—Kêu cứu khi bạn bị bí lối.

Be subdued: Bị khuất phục.

Be subject to something: Chịu chi phối bởi điều gì.

1) Man is subject to birth and death—Con người phải chịu sự chi phối của sanh tử.
2) Everything is subject to change by the law of impermanence—Mọi vật chịu thay đổi bởi luật vô thường.
3) All that is subject to arising is subject to passing away—Những gì chịu sanh khởi đều phải chịu sự hoại diệt.

Be sunken in grief: Bị chìm đắm trong sầu muộn.

Be supported by the power of great compassionate commitment: Đại bi nguyện lực gia trì—See Ten aspects of the turning of the great wheel of teaching.

Be sure: Ăn chắc—Be firm.

Be surprised: Ngạc nhiên.

Be in sympathy with: To sympathize with someone or someone's feeling—Cảm thông.

Be synonymous: Đồng nghĩa.

Be talented but bad-mannered: Hữu tài vô hạnh.

Be temperate in something: Be self-controlled in something—Tiết độ trong việc gì.

Be thoughtful: Tư lự.

Be in a thundering rage: Lôi đình (giận dữ như sấm sét nổi lên).

Be topped with something: Trên đỉnh có cái gì.

Be totally compatible: Hoàn toàn đồng ý với nhau (tâm đầu ý hợp).

Be touched: Influence—Move—Be affected—Be moved—Cảm động.

Be towering: Đạt đến đỉnh.

Be transcendental: Siêu việt—To be transcending—Supermundane—Pass over—Surpassing—Supreme.

Be ultimate: Tối thượng—Supreme—To be paramount.

Be unable to continue something: Không thể tiếp tục làm điều gì.

Be unconscious: Ngất đi.

Be under favorable condition: Gặp hoàn cảnh thuận lợi.

Be under the guidance of someone: Dưới sự hướng dẫn của ai.

Be under Mara's control: Chịu sự kiểm soát của ma quân.

Be under the sponsor (auspices) of someone: Dưới sự bảo trợ của ai.

Be under unfavorable condition: Gặp nghịch cảnh.

Be under way: Đang tiến hành.

Be undetermined: Không quyết định.

Be undisturbed by: Không bị bận tâm bởi.

Be ungrateful: Bất hối—See Eight entanglements or evils.

Be unified into one: Được thống nhứt làm một.

Be united with all the Bodhisattvas in oneness of intention: Kết hợp với hết thảy chư Bồ Tát trong sự nhất thể của ý định—See Ten vows of a Bodhisattva.

Be unmindful: Mutthassati (p)—Thất niệm—See Seven wrong practices.

Be unshakable and enter formless concentration: Yet without abandoning life in the realms of desire and form—Nhập vô sắc định mà chẳng bỏ thọ sanh nơi dục giới và sắc giới—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (9).

Be upright: Lương thiện—Thẳng thắn—To be honest.

Be used: Được xử dụng.

Be useful: Đắc dụng.

Be useful (helpful) to someone: Lợi ích cho ai.

Be at variance with someone: Have a different opinion with someone—Bất đồng ý kiến với ai.

Be vermilion-painted: Thếp vàng.

Be victorious in something: Đắc thắng về cái gì.

Be virtuous through one's own nature: Giữ đạo đức theo tính tự nhiên.

Be void of something: Be empty of something—Trống vắng cái gì.—The Buddha taught: "The world is void of self. The six sense organs, six objects, six kinds of contact and consciousnesses are void of self."—Đức Phật dạy: "Thế giới không có tự ngã. Sáu căn, sáu trần, sáu xúc, sáu thức cũng đều không có tự ngã."

Be weary of the miseries of earth and seeking deliverance: Yếm Cầu—Chán ghét những khổ sở của thế gian mà tìm cầu giải thoát.

Be weary of the world: Renounce the world—Yểm thế—Weary of the miseries of earth and seking deliverance—Yếm Cầu (chán ghét những khổ sở của thế gian mà tìm cầu giải thoát).

Be well-learned: Tinh thông.

Be well-off: Khá giả.

Be wicked to the point of having no more conscience: Táng tận lương tâm—To lose one's conscience—To be insensible to right feeling.

Be without a blush: Vô quí—See Eight entanglements or evils.

Be without shame: Vô Tàm—See Eight entanglements or evils.

Be the witness: Làm chứng.

Be worth: Đáng giá—Valuable.

Be woven: Đan bện vào nhau.

Be wrong: Có lỗi.

Beacon light: Ngọn hải đăng—The Dharma of the Budhha goes through a world of suffering and darkness like a beacon light to guide and illuminate mankind—Giáo pháp Phật xuyên qua thế giới khổ đau tăm tối như ngọn hải đăng chiếu toàn nhân loại.

Bead (n): Rosary—Chuỗi hạt.

Beam (n): Prabha (skt)—Brightness—Light—Ray—Splendor—Ánh sáng—Quang minh—Quang huy—There are three kinds of light—Có ba loại ánh sáng—See Two kinds of light and Three kinds of light.

Beans: Đậu hạt khô—See Eight kinds of congee.

Bear (v): Mang vác hay kham chịu—Buddhists believe in the law of cause and effect, and not in the blind belief that the Buddha shall bear all the sins for sentient beings. Furthermore, Buddhists believe that at the time of dying, the person himself/herself is responsible for his/her own good and bad deeds, not simply his/her soul will separate from his/her body and appear before the judgment of the Buddha—Phật giáo đồ tin ở luật nhân quả, chứ không mù quáng tin rằng Phật sẽ gánh lấy tất cả tội lỗi cho chúng sanh. Hơn thế nữa, Phật tử tin rằng khi chết, chính con người ấy phải gánh lấy tội phước do chính mình tạo, chứ không đơn thuần là hồn lìa khỏi xác để đi đến với sự phán xét của Phật.

Bear to do something: Bear doing something—Chịu đựng làm việc gì.

Bear the grief: Cưu mang sầu khổ (tinh thần).

Bear the pain: Chịu đựng khổ đau (thân xác).

Bear a loss: Chịu thiệt hại.

Bear testimony: Làm chứng.

Bear witness to something: Witness—Chứng giám.

Beast (n): Wild beast—Ác Thú—Vicious animal or wild beasts. Evil directions or incarnations. In Buddhism, the evil directions or incarnations include hells, hungry ghosts and animals. Sometimes, asuras are considered as evil incarnations or directions—Thú dữ—Trong đạo Phật, ác thú bao gồm địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh. Thỉnh thoảng A Tu La cũng được xem như là ác thú.

Beat about the bush: Quanh quẩn (nói quanh co).

Beat the board: Đả Bản—To beat on a wooden block as an announcement or intimation—Đánh vào miếng ván để thông báo sự việc gì.

Beat for silence: Đả Tĩnh—To beat the silencer—Khi chúng hội bắt đầu ồn ào thì vị sư giám chúng "đả tĩnh" để cho chúng hội im lặng trở lại.

Beatific (a): Hạnh phúc—Sung sướng.

Beatific life: Cuộc sống tràn đầy hạnh phúc.

Beatifical (a): See Beatific.

Beautiful (a): Đẹp.

Beautiful appearance: Sudrsa (skt)—Thiện Hiện.

1) Good manifestation: Healthy in appearance—Beautiful appearing—Well being—Welfare—Well Manifest—Vẻ đẹp đẽ mạnh khỏe hiện ra bên ngoài.
2) Name of Subhuti: Tên của Ngài Tu Bồ Đề.
3) The heaven of lovely form in the desire-realm, but said to be above the devalokas: Ái Thân Thiên—Vị Trời ở cõi dục giới có thân hình tuyệt diệu.
4) The seventh Brahmaloka, eighth of the Dhyana heavens: Cõi trời thứ bảy trong Phạm giới Thiên.

Beautiful but charmless: Hữu sắc vô hương.

Beautiful city: Sudarsana (skt)—Hỷ kiến thành—The chief city or capital of the thirty three Indra Heavens. The city of Indra, or the city of Sakra, the Lord of devas. The chief city or capital of the thirty-three Indra-heavens. Also called the Sudarsana city good to behold, or city a joy to behold—Thành chính hay kinh đô của Ba Mươi Ba Tầng Trời Đế Thích. Đây là Thiên Đế Thích Thành hay Thiên Kiến Thành, thành của Thiên Đế, vua của chư thiên. Thủ phủ của ba mươi ba tầng Trời Đế Thích. Cũng gọi là Thiện Kiến Thành hay Hỷ Kiến Thành.

Beautiful gem: Viên ngọc quý.

Beautiful light of spring time: Thiều quang.

Beautiful Mental Factors: Tâm Sở Đẹp—See Fifty-two mental states.

Beautiful pagodas and sceneries: Danh lam thắng cảnh (chùa nổi tiếng và phong cảnh đẹp).

Beautiful to see: Thiện kiến.

Beautiful seeing: Priyadarsana (skt)— Joyful seeing—Joyful to see—Hỷ kiến.

Beautiful sound: Fine sound—Mỹ Âm.

1) Beautiful, sweet, or admirable sound: Diệu Âm—Tiếng nói tốt.
2) A king of Gandharvas, or Indra's musicians: Mỹ Âm Càn Thát Bà—Vua của loài Càn Thát Bà.
3) Name of the son of Sudhira and Sumitra, converted by Ananda: Tên của con trai của Sudhira và Sumitra, người quy-y đầu Phật theo A Nan Đà.

Beautiful voice: Cực hảo âm, một trong tám âm thanh của Phật—Beautiful voice, one of the eight tones of a Buddha's voice—See Eight tones of a Buddha's voice.

Beautify (v): Làm đẹp.

Beauty-spot: Thắng cảnh.

Beauty and talent: Sắc tài.

Bechert, Heinz (1932-): German scholar of Buddhism who specialized in Theravada Buddhism, whose best-known work is Buddhism: Staatund Gesellschaft in den Landern des Theravada Buddhismus—Một học giả Phật giáo người Đức chuyên về Phật giáo Nguyên Thủy. Tác phẩm nổi tiếng nhất về Phật giáo của ông là bộ "Staatund Gesellschaft in den Landern des Theravada Buddhismus."

Beckon (v): Call—Invite to come—Notify—Chiêu—Soi đường dẫn lối.

Become (v): Trở thành.

Become angry: Trở nên giận dữ.

Become an Arahant: Nhập Thánh—Trở thành một vị A-La-Hán.

Become an attendant: Làm Thị Giả—To become an attendant to a monk and help him with his daily chores—Làm người hầu hạ và giúp đở công việc hằng ngày cho một vị Tăng.

Become a Buddha: Achieve Awakening—Attain Enlightenment—Attain perfect enlightenment—Become an Enlightened One—Thành Phật—To become or be a Buddha (to cut off illusion, attain complete enlightenment, and end the stage of Bodhisattva discipline). To become Buddha and obtain deliverance from the round of mortality. To become Buddha, as a Bodhisattva does on reaching supreme perfect bodhi. To become or be a Buddha (to cut off illusion, attain complete enlightenment, and end the stage of Bodhisattva discipline)—Thành Phật, cắt đứt mọi phiền não, hoàn thành giác ngộ và chấm dứt giai đoạn cuối cùng của Bồ Tát. Bồ Tát ở ngôi nhân vị, tu hành vạn hạnh, cuối cùng chứng đắc A Nậu Đa La Ta Miệu Tam Bồ Đề (Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác) hay Phật giải thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử.

Become Buddha by one's own power: Svayambhuvah (skt)—Independent of Buddhahood. Enlightenment by the inner light, independent of external teaching; to become a Buddha by one's own power, i.e. Sakyamuni Buddha who is called Svayambhuvah—Tự Nhiên Thành Phật Đạo (thành Phật bằng tự lực). Ngộ đạo bằng nội trí chứ không bằng giáo pháp bên ngoài; thành Phật bằng chính tự lực của mình như Phật Thích Ca người được gọi là Tự Nhiên Thích Ca.

Become a Buddhist: Trở thành Phật tử—The first step to become a Buddhist is to take refuge in the Triple Gem to affirm our spiritual strength by empowering the confidence and rationale in us during times of adversity and confrontation. This also steers us in the right direction of living our lives in a more meaningful way—Bước đầu tiên để trở thành một Phật tử là quy-y Tam Bảo để xác quyết niềm tin trong nghịch cảnh. Điều này cũng đưa chúng ta đến với một cuộc sống đúng và có ý nghĩa hơn:

1) Take refuge in Sakyamuni Buddha, the founding master: Quy-y Phật, vị Đạo Sư Tối Thượng.
2) Take refuge in the Dharma, the teachings of the Buddha: Quy-y Pháp, giáo pháp của Đức Thế Tôn.
3) Take refuge in the Sangha, the congregation of monks and nuns who have renounced the world and have devoted their effort to a lifelong practice of the Dharma: Quy-y Tăng, những vị đã cắt ái ly gia để tinh chuyên hành trì Phật Pháp.

Become calm (peaceful or quiet): Trở nên an tịnh.

Become clear: Become manifest—Biểu lộ rõ ràng.

Become comfortable: Trở nên thoải mái.

Become converted to Buddhism: Quy Phật (trở thành Phật tử).

Become crazy: Trở nên điên loạn.

Become creative: Trở nên sáng tạo.

Become debased: Mất giá trị.

Become depressed and melancholy: Trở nên buồn bả thảm sầu.

Become devoted Buddhists: Trở Thành Phật Tử Tại Gia Thuần Thành—To become a devoted (good) Buddhist, beside keeping five or ten basic precepts, one must meet the following criteria—Để trở thành một Phật tử thuần thành, ngoài việc giữ ngũ giới hay thập thiện, chúng ta cần phải có những tiêu chuẩn sau đây:

1) To take refuge in the Triratna and to keep the basic five precepts or any other precepts for laypeople: Thọ tam quy trì ngũ giới hay bất cứ giới luật nào dành cho Phật tử tại gia.
2) Always hear the truth with a faith mind: Luôn tín tâm nghe chánh pháp.
3) To do good deeds: Làm lành.
4) Not to do evil deeds: Lánh dữ.
5) To venerate (respect) the elderly: Tôn kính người già.
6) Love and care for the young: Thương mến người trẻ.
7) Comfort those who encounter calamities: An ủi vổ về người lâm hoạn nạn.
8) Purify the body and mind: Thanh tịnh thân tâm.

Become discouraged: Nãn chí.

Become disenchanted: Không còn ảo tưởng.

Become dry: Fade—Wither—Héo tàn.

Become dull: Trở nên tẻ nhạt.

Become enlightened: Attain the way—To awake—To comprehend spiritual reality—Giác ngộ—Thành đạo (chứng đạo hay trở thành toàn giác như Phật Thích Ca)—See Enlightenment.

Become an Enlightened One: Thành một bậc Giác Ngộ.

Become estranged from: Trở nên xa lạ với.

Become extinct: Tắt rụi.

Become fond of: Gắn bó—To be attached to.

Become fully enlightened to the truth: Hoàn toàn chứng đắc đạo quả giác ngộ.

Become greedy: Trở nên tham dục.

Become increasingly benevolent: Càng trở nên thuần tính nhân ái

Become intoxicated: Say rượu.

Become jealous: Lấy làm ganh ghét—See Jealousy.

Become kind and full of pity: Trở nên rộng lượng.

Become lean and weak: Trở nên gầy yếu.

Become liberated: Được giải thoát.

Become manifest: Become clear—Biểu lộ rõ ràng.

Become a monk: Be ordained—Be received into the Order—Trở thành Tăng sĩ.

Become obsessed with: Bị ám ảnh (với).

Become open: Trở nên cởi mở.

Become perfect: Trở nên toàn bích.

Become a prey to something: Thành miếng mồi cho cái gì.

Become senseless: Quẩn trí.

Become serene: Trở nên thanh tịnh.

Become slaves to sensual pleasures: Trở thành nô lệ cho lạc thú thế gian.

Become stable and calm: Trở nên an định.

Become suitable to a situation: Trở nên thích ứng với hoàn cảnh.

Become unexcelled fields of blessings for all beings: Làm phước điền vô thượng cho các thế gian—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (4).

Become visible: Xuất Hiện—To be manifested—To appear (as does a Buddha's temporary body or nirmanakaya)—Chư Phật vì đại sự nhân duyên mà hiện ra nơi đời hay là 'hóa thân' của Phật nơi đời.

Becoming: Pravrti (skt)—Lưu chuyển—Thủ—Trở thành—See Twenty-four non-interactive activity dharmas.

Becoming attached to emptiness and slandering precepts: Chấp không và pháp giới—See Ten states of Feeling Skandha.

Becoming attached to existence and indulging in lust: Chấp có và buông dâm—See Ten states of Feeling Skandha.

Becoming aware: Know by seeing—Tri kiến.

Becoming in the formless world: Arupa-bhavo (p)—Vô sắc hữu—See Three dharmas (XVII).

Becoming and re-becoming: Bhava (skt)—Being—Existence—Existing—Hữu—See Twelve links of cause and effect.

Becoming rich in the law: Làm giàu trong chánh pháp—The seven riches or seven ways of becoming rich in the Law—Có bảy cách làm giàu trong chánh pháp—See Seven riches.

Becoming one with the universe: Hòa nhập làm một với vũ trụ—According to Zen Master Uchiyama Kosho, no matter what the situation, we live the life of the self. We must sit immovably on that foundation. This is "becoming one with the universe."—Theo thiền sư Uchiyama Kosho, dù hoàn cảnh thế nào đi nữa chúng ta vẫn sống theo bản tính tự nhiên của mình. Ta cần phải ngồi yên trên căn bản đó. Đây gọi là "hòa nhập làm một với vũ trụ."

Becoming in the world of form: Rupa-bhavo (p)—Sắc hữu—See Three dharmas (XVII).

Becoming in the world of sense-desire: Kama-bhavo (p)—Dục hữu—See Three dharmas (XVII).

Bedeck something: Adorn something—Trang hoàng vật gì.

Bed of thorns: Giường gai.

Bed-ridden: Liệt giường.

Bedding: Giường ngủ (ở)—One of four sources of affection for a bhiksu or bhiksuni—Ở là một

trong bốn thứ làm khởi dậy ái dục cho chư Tăng Ni—See Four sources of affection for a bhiksu or bhiksuni.

Before anything existed: Originally not a thing existing—Bản lai vô nhất vật.

Before the eyes: Mục hạ.

Before the Lotus: Hóa Tiền—With T'ien-T'ai cult or the Lotus School, this term means "before the Lotus." However, in the Amitabha cult, this term means before the time of the Contemplation on the Infinite Life Sutra (the term means before its first sutra)—Theo Thiên Thai thì từ nầy có nghĩa là trước thời có Kinh Pháp Hoa. Tuy nhiên, trong Tịnh Độ, từ nầy có nghĩa là trước thời có kinh Quán Vô Lượng Thọ.

Before the very beginning: Vô thủy dĩ lai.

Beg for alms: Hành khất (hóa trai)—Beg for food—To go begging—Khất Thực.

(I) General meanings of Mendicancy: Nghĩa chung của Khất Thực—Religious mendicancy—To beg for food. Literally "holding the bowl." There are many forms of mendicancy, but monks in monasteries of Sangha Bhiksu Sect usually do it in group of ten or fifteen. As they walk very slowly (bare-footed and step by step) through the streets of a town, face down, without speaking. Mendicancy is the right livelihood of a monk. To work for a living is an improper life. In addition, mendicancy keeps a monk humble, and frees him from cares of life—Khất thực của Tăng nhân. Nghĩa đen có nghĩa là "cầm bát." Có nhiều hình thức khất thực, nhưng các vị sư trong các tịnh xá của hệ phái Tăng Già Khất Sĩ thường đi thành nhóm từ 10 đến 15 vị, đi thật chậm, chân không, và đi từng bước một xuyên qua phố thị, các ngài thường nhìn xuống đất và không nói chuyện. Khất thực là sống đúng theo chánh mạng của một nhà sư, ngược lại với những vị sư mà còn đi làm thì gọi là sống theo tà mạng. Ngoài ra khất thực còn tạo cho chư Tăng phẩm chất khiêm cung từ tốn, cũng như không trau tria cuộc sống.

(II) According to the Vimalakirti Sutra—Theo Kinh Duy Ma Cật:

1) Vimalakirti told Maha-Kasyapa about the supreme meaning of "Mendicancy" when he saw Maha-Kasyapa went begging for food in a village inhabited by poor people—Duy Ma Cật nói với ngài Đại Ca Diếp về tối thượng nghĩa của Khất Thực khi gặp ông nầy đi khất thực trong xóm nhà nghèo:

a) "Mahakasyapa, you are failing to make your kind and compassionate mind all-embracing by begging from the poor while staying away from the rich. Mahakasyapa, in your practice of impartiality you should call on your donors in succession (regardless of whether they are poor or rich). You should beg for food without the (ulterior) idea of eating it. To wipe out the concept of rolling (food into a ball in the hand) you should take it by the hand (i.e. without the idea of how you take it). You should receive the food given without the idea of receiving anything. When entering a village you should regard it as void like empty space. When seeing a form you should remain indifferent to it. When you hear a voice you should consider it (as meaningless as) an echo. When you smell an odor take it for the wind (which has no smell). When you eat, refrain from discerning the taste. Regard all touch as if you were realizing wisdom (which is free from feelings and emotions). You should know that all things are illusory, having neither nature of their own nor that of something else, and that since fundamentally they are not self-existent they cannot now be the subject of annihilation—'Này ngài Đại Ca Diếp! Có lòng từ bi mà không phổ cập là bỏ nhà giàu mà đi đến nhà nghèo. Ngài Đại Ca Diếp! Ở Pháp bình đẳng nên đi khất thực theo thứ lớp. Vì không ăn mà đi khất thực; vì phá tướng hòa hiệp mà bốc cơm ăn; vì không nhận mà nhận món ăn của người; vì tưởng không tụ mà vào làng xóm; có thấy sắc cũng như người đui; có nghe tiếng cũng chỉ coi như âm vang; có ngửi mùi cũng như gió; lúc nếm vị không phân biệt; chạm các vật như trí chứng; biết các Pháp tướng như huyễn, không có tự tánh, không có tha tánh, trước vốn không sanh, nay cũng không diệt.

b) Mahakasyapa, if you can achieve all eight forms of liberation without keeping from the eight heterodox ways (of life), that is by identifying heterodoxy with orthodoxy (both as emanating from the same source), and if you can make an offering of your (own) food to all living beings as well as to all Buddhas and all members of the Sangha, then you can take the food. Such a way of eating is beyond the troubles (of the worldly man) and the absence of the troubles of Hinayana men); above the state of stillness (in which Hinayana men abstain from eating) and the absence of stillness (of Mahayana men who eat while in the state of serenity); and beyond both dwelling in the worldly state or in nirvana, while your donors reap neither great nor little merits, what they give being neither beneficial nor harmful. This is correct entry upon the Buddha path without relying on the small way of sravakas. Mahakasyapa, if you can so eat the food given you, your eating shall not be in vain.": Ngài Đại Ca Diếp! Nếu có thể không bỏ bát tà mà vào bát giải thoát, dùng bát tướng mà vào Chánh Pháp, dùng một bữa ăn mà thí cho tất cả, cúng dường chư Phật và các bực hiền thánh rồi sau mới ăn. Ăn như thế, không phải có phiền não, không phải rời phiền não, không phải vào định ý, không ra định ý, không phải ở thế gian, không phải ở Niết Bàn, người thí không có phước lớn, không có phước nhỏ, không được lợi ích, không bị tổn hại, đó chính là vào Phật đạo, không nương theo hạnh Thanh Văn. Ngài Ca Diếp! Nếu ăn như thế là ăn đồ cúng thí của người không uổng vậy.

2) Vimalalakirti told Subhuti about the supreme meanings of "Mendicancy" when Subhuti went to Vimalakirti's house begging for food. Vimalakirti took Subhuti's bowl and filled it with rice, saying—Duy Ma Cật nói với Tu Bồ Đề về tối thượng nghĩa của "Khất Thực" khi ông nầy khất thực trước nhà của Duy Ma Cật. Lúc đó trưởng giả Duy Ma Cật lấy cái bát của Tu Bồ Đề đựng đầy cơm rồi nói với ông ta như sau:

a) "Subhuti, if your mind set on eating is in the same state as when confronting all (other) things, and if this uniformity as regards all things equally applies to (the act of) eating, you can then beg for food and eat it. Subhuti, if without cutting off carnality, anger and stupidity you can keep from these (three) evils: if you do not wait for the death of your body to achieve the oneness of all things; if you do not wipe out stupidity and love in your quest of enlightenment and liberation; if you can look into (the underlying nature of) the five deadly sins to win liberation, with at the same time no idea of either bondage or freedom; if you give rise to neither the four noble truths nor their opposites; if you do not hold both the concept of winning and not winning the holy fruit; if you do not regard yourself as a worldly or unworldly man, as a saint or not as a saint; if you perfect all Dharmas while keeping away from the concept of Dharmas, then can you receive and eat the food. Subhuti, if you neither see the Buddha nor hear the Dharma; if the six heterodox teachers, Purana-kasyapa, Maskari-gosaliputra, Yanjaya-vairatiputra, Ajita-kesakambala, Kakuda-katyayana and Nirgrantha-jnatiputra are regarded impartially as your own teachers and if, when they induce leavers of home into heterodoxy, you also fall with the latter; then you can take away the food and eat it: "Thưa ngài Tu Bồ Đề! Đối với cơm bình đẳng, thì các Pháp cũng bình đẳng, các Pháp bình đẳng thì cơm cũng bình đẳng, đi khất thực như thế mới nên lãnh món ăn. Như Tu Bồ Đề không trừ dâm nộ si, cũng không chung cùng với nó, không hoại thân mà theo một hình tướng, không dứt si ái sanh ra giải thoát, ở tướng ngũ nghịch mà đặng giải thoát, không mở cũng không buộc, không thấy tứ đế cũng không phải không đắc quả, không phải phàm phu cũng không phải rời phàm phu, không phải Thánh nhơn, không phải không Thánh nhơn, tuy làm nên tất cả các Pháp mà rời tướng các Pháp, thế mới nên lấy món ăn. Như Tu Bồ Đề không thấy Phật, không nghe Pháp, bọn lục sư ngoại đạo kia như Phú Lan Na Ca Diếp, Mạc Dà Lê Câu Xa Lê Tử, San Xà Dạ Tỳ La

Chi Tử, A Kỳ Đa Xý Xá Khâm Ba La, Ca La Cưu Đà Ca Chiên Diên, Ni Kiền Đà Nhã Đề Tử là thầy của ngài. Ngài theo bọn kia xuất gia, bọn lục sư kia đọa, ngài cũng đọa theo, mới nên lấy món ăn.

b) If you are (unprejudiced about) falling into heresy and regard yourself as not reaching the other shore (of enlightenment); if you (are unprejudiced about) the eight sad conditions and regard yourself as not free from them; if you (are unprejudiced about) defilements and relinquish the concept of pure living; if when you realize samadhi in which there is absence of debate or disputation, all living beings also achieve it; if your donors of food are not regarded (with partiality) as (cultivating) the field of blessedness; if those making offerings to you (are partially looked on as also) falling into the three evil realms of existence; if you (impartially regard demons as your companions without differentiating between them as well as between other forms of defilement; if you are discontented with all living beings, defame the Buddha, break the law (Dharma), do not attain the holy rank, and fail to win liberation; then you can take away the food and eat it: Tu Bồ Đề! Nếu ngài vào nơi tà kiến, không đến bờ giác, ở nơi tám nạn, đồng với phiền não, lìa Pháp thanh tịnh, ngài được vô tránh tam muội, tất cả chúng sanh cũng được tam muội ấy, những người thí cho ngài chẳng gọi phước điền, những kẻ cúng dường cho ngài đọa vào ba đường ác, ngài cùng với ma nắm tay nhau làm bạn lữ, ngài cùng với các ma và các trần lao như nhau không khác, đối với tất cả chúng sanh mà có lòng oán hận, khinh báng Phật, chê bai Pháp, không vào số chúng Tăng, hoàn toàn không được diệt độ, nếu ngài được như thế mới nên lấy món ăn.

(III) The Buddha's teachings on "Begging" in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về Khất Thực trong Kinh Pháp Cú:

1) A man who only asks others for alms is not a mendicant! Not even if he has professed the whole Law (Dharmapada 266): Chỉ mang bình khất thực, đâu phải là Tỳ kheo! Chỉ làm nghi thức tôn giáo, cũng chẳng Tỳ Kheo vậy!

2) A man who has transcended both good and evil; who follows the whole code of morality; who lives with understanding in this world, is indeed called a bhikshu (Dharmapada 267): Bỏ thiện và bỏ ác, chuyên tu hạnh thanh tịnh, lấy "biết" mà ở đời, mới thật là Tỳ Kheo.

Beg (v) **for food**: To Mendicate—Hóa trai—Khất Thực—See Beg for alms.

Beg someone's permission to do something: Ask someone's permission to do something—Xin phép ai để làm điều gì.

Beget (v): Sinh ra con.

Beget a good heart is difficult: Sanh Thiện Tâm Nan (sanh được thiện tâm là khó)—See Six difficult things.

Beggar (n): Hành khất.

Beggar-bowl (n): Begging bowl—Bát khất thực—Bhikhus go around the neighborhood getting their bowls filled with food and return to the monastery to eat before noon—Tỳ kheo ôm bình đi quanh xóm cho đến khi đầy bát thì quay trở về tịnh xá độ ngọ.

Beggars cannot be choosers: Đói thì không chọn thức ăn (cơ bất trạch thực), ý nói kẻ túng quẫn thường hay làm bậy chứ không làm được những điều thiện lành.

Begging appeals made to the public by priests: Hóa duyên.

Begging bowl: Patra (skt)—Thiết Đa La hay Bát sắt—See Six things which a monk must have (B) and Beggar-bowl.

Begging for food: Khất thực—See Four necessaries of a monks (II).

Begin (v): Phát khởi—To develop—To spring up.

Begin a sutra: Khai Kinh Kệ—The text to begin a sutra:

The unsurpassed, deepest and wonderful dharma.
It is difficult to see through thousands of lives.
Now I can see, hear and recite.
Vowing to understand the true meaning of Tathagata.
Vô thượng thậm thâm vi diệu pháp.
(Pháp vi diệu rất sâu vô lượng).
Bá thiên vạn kiếp nan tao ngộ.

(Trăm ngàn muôn ức kiếp khó gặp).
Ngã kim kiến văn đắc thọ trì.
(Tôi nay nghe thấy được thọ trì).
Nguyện giải Như Lai chân thiệt nghĩa.
(Nguyện hiểu nghĩa chân thật của Như Lai).

Begin to understand: Nhập—To enter—Entrance—Bring or take in—Entry—Awaken to the truth—To relate the mind to reality and thus evolve knowledge—Chứng hội hay hiểu biết sự vật.

Beginning (n): Prabhu (skt)—First—Nguyên thủy hay lúc bắt đầu (ban sơ)—Có hai sự bắt đầu—There are two beginnings—See Two beginnings.

Beginning of Autumn: Lập Thu—See Eight royal days.

Beginning of the Buddha's teaching: Hóa Nguyên—Bắt đầu giáo pháp của Phật.

Beginning of the career of a Bodhisattva: Phát Bồ Đề tâm đánh dấu đoạn mở đầu cho sự nghiệp của Bồ Tát—See Ten characters of Bodhicitta.

Beginning of the day: Sơ Nhật Phần—See Three divisions of the day.

Beginning and end: Root and twigs—First and last—Root and branch—Bản mạt (thủy chung).

Beginning of Hianyana: When the Buddha preached Agama Sutra at the Deer Park—A Hàm—Phật thuyết kinh A Hàm tại vường Lộc Uyển là sự bắt đầu của Tiểu Thừa—See Two beginnings.

Beginning of illumination: Initial enlightenment—Thủy Giác—According to the Awakening of Faith, the initial enlightenment or beginning of illumination. The initial functioning of mind or intelligence as a process of becoming, arising from the original enlightenment which is Mind or Intelligence, self-contained, unsullied, and considered as universal, the source of all enlightenment. The initial intelligence or enlightenment arises from the inner influence of the Mind and from external teaching. In the original intelligence are the four values adopted and made transcendented by the Nirvana-sutra, perpetuity, joy, personality, and purity; these are acquired through the process of enlightenment—Theo Đại Thừa Khởi Tín Luận, Thủy giác hay bản giác nguyên thủy là tâm thanh tịnh hay tự tính của bản tính vốn có của hết thảy chúng sanh. Thủy giác khởi lên từ bổn giác cùng sự dạy dỗ bên ngoài, theo Kinh Niết Bàn, từ đó phát sanh ra bốn đức "thường, lạc, ngã, tịnh—See Two kinds of enlightenment (A).

Beginning of the kalpa of formation: Kiếp sơ—Thời kỳ đầu của Thành Kiếp hay lúc mới hình thành của thế giới.

Beginning of Mahayana: When the Buddha preached the Avatamsaka (Flower Adornment) Sutra—Hoa Nghiêm—Phật thuyết kinh Hoa Nghiêm là sự bắt đầu của Đại Thừa—See Two beginnings.

Beginning period of the formation of the world: Khai thiên lập địa.

Beginning of the right doctrine: Đạo nguyên (bắt đầu giai đoạn chánh pháp).

Beginning and rise: Pravritti or Utpada (skt)—Birth and what arises from it—Coming into existence—Sanh Khởi.

Beginning of Spring: Lập Xuân—Beginning of the first term of a year—See Eight royal days.

Beginning of summer:
1) Lập Hạ—See Eight royal days.
2) Kiết Hạ—See Four monastic annual periods.

Beginning of winter: Lập Đông—See Eight royal days.

Beginninglessness: Vô Thủy—The physical evolution of our universe is a matter for scientific research. Science examines the continuity of physical material in our universe, how cause and effect operate physically to produce the various things in our universe. Matter in our universe has a cause: a previous moment of matter or energy. It would be difficult to prove there was a time when neither matter nor energy existed. If there once was nothing, then out of what did matter arise? How could things be produced without causes? Our present universe is a transformation of the physical energy that existed previously. Our mind isn't made of physical material and therefore its causes aren't material. Our mind arises from the previous moment of mind in its continuity. We can trace our consciousness back moment by moment to childhood. Our mind has changed since then, but our present mind is

related and caused by our mind when we were younger. In this way, the existence of our mindstream can be traced back to the time of conception. The consciousness that entered the fertilized egg in our mother's womb must also have had a cause. From a Buddhist perspective, this is a previous moment of mind, i.e. our consciousness of a previous life. This continuity of mind goes back indefinitely. There was no beginning. Just as the mathematical numberline has no beginning, one more can always be added, neither has the continuity or our consciousness. Our disturbing attitudes, which include ignorance, also arise from causes: the previous moments of disturbing attitudes. Their continuity goes back infinitely. If there were a first moment of disturbing attitudes, then we should be able to point ot what caused it. If it were initially pure and later became ignorant, where did ignorance come from? It's impossible for pure beings who perceive reality to later become ignorant. If someone becomes ignorant, he or she wasn't completely pure before. In addition, no other being can make us ignorant. No one can put ignorance into our mindstreams the way water is poured into a cup. From a Buddhist point of view, it's senseless to search for the beginning of our existence and the start of our disturbing attitudes. The Buddha was extremely practical, stressing that we deal with the present situation and try to remedy it. Getting lost in useless speculation prevents us from focusing on the present and improving it. For example, a person wounded by a bullet, but before he would accept medical attention, he insists on knowing who shot the bullet, who manufactured it, and when it was made, etc. He would die before he is able to obtain the information he is asking. We would say such a person is foolish. Knowing the origin of the bullet doesn't change his wound, nor does it save his life. He would have been wiser to deal with his present situation, get medical attention and recover. Similarly, it's better to examine our present difficulties and their causes and disturbing attitudes, and remedy them, rather than to get lost in speculation about a non-existent beginning. The Buddha didn't discuss the origin of the universe, because knowing that doesn't help us solve our problems or improve the quality of our lives. Instead, he explained how our minds cause our experience through motivating us to act or to create karma. Understanding this enables us to gain control over and purify this process—Quá trình tiến hóa về phương diện vật lý của vũ trụ là một vấn đề nghiên cứu khoa học. Khoa học đã xem xét tính chất liên tục về phương diện vật chất của vũ trụ này, làm thế nào nhân quả vận hành để tạo ra vô vàn sự vật khác nhau trong vũ trụ. Vật chất trong vũ trụ phải chăng có một nguyên nhân: thời điểm trước khi có một dạng vật chất hay năng lượng. Nếu có một thời điểm như vậy thì vật chất và năng lượng ấy từ đâu phát sanh? Làm sao tạo tác ra sự vật khi không có gì làm nguyên nhân? Vũ trụ của chúng ta hiện nay là một dạng biến hóa của một năng lượng vật chất đã có sẵn từ trước. Tâm ý của chúng ta không phải được làm bằng vật chất và do vậy nguyên nhân của nó không phải là vật chất. Tâm ý chúng ta khởi lên từ một tâm ý có trước trong dòng chảy liên tục của tâm ý. Chúng ta có thể đi lui lại từng bước trở về trước để tìm ra tâm ý của chúng ta từ hồi chúng ta còn thơ ấu. Tâm ý của chúng ta đã thay đổi từ hồi ấy, và tâm ý hiện tại của chúng ta được tạo tác bởi và có liên quan đến tâm ý trước đây của chúng ta. Bằng cách này chúng ta có thể đi ngược lại dòng thời gian để tìm lại lúc dòng tâm ý của chúng ta xuất hiện, đó là lúc thọ thai. Cái tâm thức đi vào một cái trứng đã thụ tinh trong tử cung của người mẹ cũng phải từ một nhân trước đó. Theo Phật giáo thì phải có một tâm ý trước đó, tức là tâm ý của một đời sống trong kiếp trước. Cứ như vậy mà đi ngược về quá khứ vô cùng tận. Không có một điểm đầu tiên. Cũng giống như một dãy số không có số nào có thể gọi là số bắt đầu, vì người ta có thể thêm vào một con số nữa. Cũng vậy dòng chảy tâm ý của chúng ta cũng không có điểm khởi đầu. Những trạng thái nhiễu loạn của chúng ta, bao gồm cả vô minh, cũng khởi lên từ những nguyên nhân, tức là những trạng thái nhiễu loạn đã có từ trước. Dòng chảy của những trạng thái nhiễu loạn này có mặt từ vô cùng vô tận về quá khứ. Nếu có một cái mốc thời gian đầu tiên của những trạng thái nhiễu loạn thì chúng ta lại phải nêu ra cái gì là nguyên nhân của trạng thái nhiễu loạn đầu tiên đó. Nếu khởi đầu bằng thanh tịnh và sau đó

trở nên vô minh thì vô minh từ đâu mà phát sinh? Không thể nào nào có những chúng sanh thanh tịnh nhận thức được thực tại rồi lại trở nên vô minh. Nếu một người trở nên vô minh thì trong quá khứ người ấy đã không hoàn toàn thanh tịnh. Hơn nữa, không có bất cứ chúng sanh nào khác có thể làm cho chúng ta vô minh được. Không ai có thể đem đổ nước vô mình vào trong dòng chảy tâm thức của chúng ta được như kiểu nước có thể đổ vào ly được. Theo quan điểm Phật giáo, thật là vô lý và vô ích trong việc tìm kiếm khởi thủy của đời sống và điểm bắt đầu của những trạng thái nhiễu loạn. Đức Phật rất ư là thực tế, Ngài nhấn mạnh đến việc xử lý tình trạng trước mặt và cố gắng cứu vãn nó. Bị lạc hướng vào trong những ức đoán phiếm luận vô ích khiến chúng ta không tận tâm lo cho nhng việc hiện tại hầu cải thiện chúng. Giả dụ như có một người bị thương vì trúng đạn, nhưng trước khi chịu chữa trị, ông ta nài nỉ muốn biết ai bắn viên đạn, nhà sản xuất nào đã chế tạo ra viên đạn ấy, và chế tạo hồi nào, vân vân. Chắc chắn ông ta sẽ chết trước khi nhận được những tin tức mà ông ta đang hỏi. Chúng ta cho rằng đó là người ngu. Biết được nguồn gốc của viên đạn không làm thay đổi vết thương của mình, cũng không cứu được sinh mạng của chính mình. Người khôn ngoan sẽ xử lý tình huống trước mặt, tìm cách cứu chữa vết thương để phục hồi. Tương tự như vậy, thay vì mất thì giờ vô ích trong việc bàn luận về điểm khởi đầu, một khởi điểm không hề có, tốt hơn chúng ta nên xem xét những khó khăn trong hiện tại, tìm ra nguyên nhân của những trạng thái nhiễu loạn. Đức Phật không bao giờ bàn về nguyên nhân của vũ trụ, vì bàn về việc đó không giúp ích gì cho chúng ta giải quyết được những vấn đề mà chúng ta đang gặp phải và làm cho cuộc sống tốt hơn. Thay vào đó, Đức Phật đã tìm cách giải thích cách thức mà tâm ý của chúng ta tạo nên những cảm nhận vui, buồn thông qua những việc thúc đẩy chúng ta hành động tạo nghiệp. Hiểu biết được việc này giúp cho chúng ta có thể chế ngự và làm cho thanh tịnh quá trình này.

Begrudging: Macchariyani (p)—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five kinds of begrudging—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm loại xan tham—See Five kinds of avarice.

Begruding as to beauty: Xan tham đối với sắc—See Five kinds of avarice.

Begrudging as to Dhamma: Xan tham đối với Pháp—See Five kinds of avarice.

Begrudging as to dwelling-place: Xan tham đối với trú xứ—See Five kinds of avarice.

Begrudging as to family: Xan tham đối với gia đình—See Five kinds of avarice.

Begrudging as to gains: Xan tham đối với các vật thâu hoạch—See Five kinds of avarice.

Behave (v): Cư xử.

Behave impeccably: Hành xử không lỗi lầm.

Behave imprudently: Hành xử không cẩn trọng (không khôn ngoan).

Behave like a human being: Làm người—To be a man.

Behave respectfully and courteousy to the Teacher: Sống cung kính, tùy thuận bậc đạo sư—See Six kinds of respect and Six kinds of disrespect.

Behave respectfully and courteously towards the Dharma: Sống cung kính, tùy thuận Pháp—See Six kinds of respect and Six kinds of disrespect.

Behave respectfully and courteously towards the Sangha: Sống cung kính, tùy thuận Tăng—See Six kinds of respect and Six kinds of disrespect.

Behave respectfully and courteously towards the Training: Sống cung kính, tùy thuận Học Pháp—See Six kinds of respect and Six kinds of disrespect.

Behave respectfully and in respect with Earnestness: Sống cung kính, không tùy thuận Bất Phóng Dật—See Six kinds of respect and Six kinds of disrespect.

Behave respectfully and in respect of Hospitality: Sống cung kính, tùy thuận Lễ Phép Xã Giao—See Six kinds of respect and Six kinds of disrespect.

Behavior (n): Carya (skt)—Conduct—Hạnh kiểm—Hành vi—There are two classes of behavior and four forms of behavior—See Four respect-inspiring forms of demeanor (behavior).

Behavior of body: Action—Deed—Doing—Thân nghiệp—See Three karmas (A).

Behavior of mind: Thought—Thinking—Ý nghiệp—See Three karmas (A).

Behavior of speech: Speech—Word—Speaking—Khẩu nghiệp—See Three karmas (A).

Behold (v): Ngắm nhìn—Chứng kiến—To witness—To testify.

Behold (v) **the Buddha**: Beholding Buddha—To see Buddhas—Kiến Phật—Thấy báo thân và ứng thân của Phật.

1) Due to clinging to discrimination, ordinary people and Hinayana see only the nirmanakaya or body of incarnation of the Buddha: Hàng phàm phu và nhị thừa, do cái biết phân biệt nên chỉ thấy được ứng thân của Phật.
2) Bodhisattvas and Mahayana, without clinging to discrimination, see both the body of incarnation (nirmanakaya) and the spiritual body or body in bliss (sambhogakaya) of the Buddha: Bồ Tát và Đại Thừa, không còn phân biệt nên thấy cả ứng thân và báo thân Phật.
3) Those who did not cultivate good roots in their past lives, see neither nirmanakaya nor sambhogakaya of the Buddha: Những người không có duyên lành (không trồng căn lành) ở kiếp trước không thấy cả hai thứ ứng thân và báo thân.

Behold (v) **the Buddha-nature within oneself**: Kiến Tánh—This is a very common saying of the Zen school or Intuitive school—To behold the Buddha-nature within oneself or to see into one's own nature. Semantically "Beholding the Buddha-nature" and "Enlightenment" have virtually the same meaning and are often used interchangeably. In describing the enlightenment of the Buddha and the patriarchs, however, it is often used the word "Enlightenment" rather than "Beholding the Buddha-nature." The term "enlightenment" implies a deeper experience. This is a common saying of the Ch'an (Zen) or Intuitive School—Kiến tánh hay thấy Phật tánh, đây là câu nói rất thông dụng trong nhà thiền. Kiến tánh là nhìn thấy được Phật tánh hay nhìn thấy bản tánh thật của chính mình. Về mặt từ nghĩa, "kiến tánh" và "ngộ" có cùng một ý nghĩa và chúng thường được dùng lẫn lộn với nhau. Tuy nhiên khi nói về sự giác ngộ của Phật và chư tổ, người ta thường dùng chữ "ngộ" hơn là "kiến tánh" vì ngộ ám chỉ một kinh nghiệm sâu hơn. Đây là một câu nói thông dụng trong nhà Thiền.

Behold someone: Nhìn ngắm ai.

Behold something: Nhìn ngắm cái gì.

Beholding of the Precious Stupa: Phẩm Hiện Bửu Tháp—See Twenty-eight chapters in the Lotus Sutra.

Beholding of all things as equal: Đẳng Quán—The beholding of all things as equal, e.g. as unreal, or immaterial; or of all beings without distinction, as one beholds one's child, i.e. without respect of person—Quán niệm sự lý bình đẳng, xem tam giới là như nhau, là không, không là vô sở hữu, xem chúng sanh là bình đẳng đều như con của chính mình.

Beings:

1) Living beings: Sentient beings (all entities that exist)—Chúng sanh.
2) Bhava (skt): Becoming and re-becoming—Existence—Existing—Hữu—See Twelve links of cause and effect.

Being able to achieve true awakening in any lands whenever desired: Nguyện tự tại—Control of will—Trong các cõi tùy dục tùy thời mà thành chánh giác—See Ten kinds of control of Great Enlightening Beings.

Being able to control: Quản đắc.

Being able to experience consequences at any time: Nghiệp tự tại—Control of action—Tùy thời thọ báo—See Ten kinds of control of Great Enlightening Beings.

Being able to manifest birth in all worlds: Thọ sanh tự tại—Control of birth—Thị hiện thọ sanh nơi tất cả thế giới—See Ten kinds of control of Great Enlightening Beings.

Being able to remain alive for untold eons: Mạng tự tại—Control of life—Trụ thọ mạng trong bất khả thuyết kiếp—See Ten kinds of control of Great Enlightening Beings.

Being able to see Buddha filling all worlds: Giải tự tại—Control of understanding—Thấy

Phật đầy khắp tất cả thế giới—See Ten kinds of control of Great Enlightening Beings.

Being in accord with the Dharma: Xứng Pháp Hạnh—According to the first patriarch Bodhidharma, "Being in accord with the Dharma" is one of the four disciplinary processes. By 'being in accord with the Dharma; is meant that the reason in its essence is pure which we call the Dharma, and that this reason is the principle of emptines in all that is manifested, as it is above defilements and attachments, and as there is no 'self' or 'other' in it. Says the sutra: 'In the Dharma there are no sentient beings, because it is free from the stains of being; in the Dharma there is no Self because it is free from the stain of selfhood. When the wise understand this truth and believe in it, their conduct will be in accordance with the Dharma. As the Dharma in essence has no desire to possess, the wise are ever ready to practise charity with their body, life, property, and they never begrudge, they never know what in ill grace means. As they have a perfect understanding of the threefold nature of emptiness they are above partiality and attachment. Only because of their will to cleanse all beings of their stains, they come among them as of them, but they are not attached to the form. This is known as the inner aspect of their life. They , however, know also how to benefit others, and again how to clarify the path of enlightenment. As with the virtue of charity, so with the other five virtues in the Prajnaparamita. That the wise practise the six virtues of perfection is to get rid of confused thoughts, and yet they are not conscious of their doings. This is called 'being in accord with the Dharma—Theo Tổ Bồ Đề Đạt Ma, đây là một trong bốn hạnh của Thiền giả. Cái lý thanh tịnh của tự tánh gọi là pháp. In hiểu lý ấy thì mọi hình tướng hóa thành không. Không nhiễm không trước, không bỉ không thử. Kinh nói: 'Pháp không có chúng sanh, hãy lìa chúng sanh cấu. Pháp không có tướng ngã, hãy lìa ngã cấu.' Bậc trí ví như tin hiểu được vậy thì tùy xứng theo pháp mà hành. Bổn thể của pháp vốn không tham lận cho nên dầu đem thân mạng và của cải ra mà bố thí vẫn không hối tiếc. Thấu rõ ba cái không thì không còn ỷ lại và chấp trước. Chỉ cần gạn trừ trần cấu, tùy nghi mà giáo hóa chúng sanh, nhưng không mắc phải hình tướng, thế tức là tự hành, đã lợi người lại thêm trang nghiêm đạo Bồ Đề. Bố thí đã vậy thì năm độ Bát Nhã khác cũng thế. Vì dứt trừ vọng tưởng mà hành pháp tu lục độ, nhưng thật không gì gọi là hành cả, nên nói là hạnh tùy xứng theo pháp'—See Four disciplinary processes.

Beings alike in body and alike in perception: There are beings alike in body and alike in perception, such as the Subhakinna devas—Có loại hữu tình thân đồng loại và tưởng đồng loại, như chư Thiên cõi trời Biến Tịnh—See Seven stations of consciousness and Nine abodes of beings.

Beings alike in body and different in perception: Such as the Abhassara Devas—Có loại hữu tình thân đồng loại, nhưng tưởng sai biệt, như chư Quang Âm Thiên—See Seven stations of consciousness and Nine abodes of beings.

Being aloof from all kinds of discriminatory notions: Xa lìa tất cả những phân biệt—See Ten kinds of pure equanimity of enlightening beings (10).

Being anywhere instantly: Thần Túc Thông—See Six supernatural powers (4) and Ten supernatural powers.

Being who aspires for bodhi or for enlightenment: Bodhisattva (skt)—Bồ Tát (người mong cầu giác ngộ).

Being attached to the visible world, not knowing it is mind-made: Chấp vào thế giới sở kiến, không biết rằng đấy là do tâm tạo nên—See Four causes that cause the eye-sense to be awakened.

Beings who have completely transcended all perception of matter: There are beings who have completely transcended all perception of matter, by the vanishing of the perception of sense-reactions and by non-attention to the perception of variety; thinking: "Space is infinite," they have attained to the Sphere of Infinite Space—Có loại hữu tình vượt khỏi mọi tưởng về sắc, điều phục mọi tưởng về sân, không tác ý đến các tướng sai biệt, chứng Không Vô Biên Xứ—See Seven stations of consciousness and Nine abodes of beings.

Beings with consciousness of nothingness: There are beings who, having transcended the Sphere of Infinite Consciousness, thinking: "There is nothing," have attained to the Sphere of No-Thingness—Có loại hữu tình vượt khỏi hoàn toàn Thức Vô Biên Xứ, nghĩ rằng: "Không có vật gì cả," và chứng Vô Sở Hữu Xứ—See Seven stations of consciousness and Nine abodes of beings.

Being content with few desires: Thiểu Dục Tri Túc—Content with few desires. "Thiểu Dục" means having few desires; "tri túc" means being content. Knowing how to feel satisfied with few possessions means being content with material conditions that allow us to be healthy and strong enough to practice the Way. "Knowing how to feel satisfied and being content with material conditions" is an effective way to cut through the net of passions and desires, attain a peaceful state of body and mind and accomplish our supreme goal of cultivation—Thiểu dục là có ít dục lạc; tri túc là biết đủ. Thiểu dục tri túc là ít ham muốn mà thường hay biết đủ. Tri túc là bằng lòng với những điều kiện sinh hoạt vật chất tạm đủ để sống mạnh khỏe tiến tu. Tri túc là một phương pháp hữu hiệu nhất để phá lưới tham dục, để đạt được sự thảnh thơi của thân tâm và hoàn thành mục tiêu tối hậu của sự nghiệp tu tập.

Being devoured by wild animals: Bị thú dữ ăn thịt—See Nine major forms of untimely death.

Beings different in body and alike in perception: Such as the devas of Brhama's retinue, born there (on account of having attained) the first jhana—Có loại hữu tình thân sai biệt nhưng tưởng đồng loại, như Phạm Thiên chúng vừa mới sanh lần đầu tiên (hay do tu sơ thiền)—See Seven stations of consciousness and Nine abodes of beings.

Beings different in body and different in perception: Such as human beings, some devas and some states of woe—Có loại hữu tình, thân sai biệt và tưởng sai biệt, như loài người, một số chư Thiên và một số thuộc đọa xứ—See Seven stations of consciousness and Nine abodes of beings.

Beings of enlightenment: Bodhisattva (skt)—Bồ Đề Tát Đỏa—One who has Bodhi or perfect wisdom as his essence. One whose beings or essence is bodhi whose wisdom is resulting from direct perception of Truth with the compassion awakened thereby. Enlightened being who is on the path to awakening, who vows to forego complete enlightenment until he or she helps other beings attain enlightenment—Bồ Tát, một chúng sanh giác ngộ, và nguyện chỉ đạt được đại giác một khi cứu độ hết thảy chúng sanh—See Ten appellations of greatness of Great Enlightening Beings.

Beings and all things are formed by the union of casual elements or factors: Chúng sanh và chư pháp là tập hợp của những nhân hay yếu tố.

Being free from birth in the world: Yet dying in one place and being reborn in another, carrying on the activities of enlightening beings—Rời sanh thế gian, mà chết đây sanh kia khởi hạnh Bồ Tát—See Ten Paths Of Emancipation Of Great Enlightening Beings.

Being free from all discrimination: Sarvakalpanavirahitam (skt)—Viễn Ly Nhất Thiết Chư Phân Biệt (tách khỏi mọi phân biệt).

Being free from all that is not good in thought, word, and deed: Ba nghiệp thân, khẩu, ý không có sự bất thiện—See Ten kinds of actions of knowledge (6).

Being free from grasping and rejection: Xa rời thủ xả—See Ten kinds of pure equanimity of enlightening beings (10).

Beings of the highest virtues: Superior and good people—Chư A la hán và chư Bồ Tát.

Beings with infinite Consciousness: There are beings who, by transcending the Sphere of Infinite Space, thinking: "Consciousness is infinite," have attained to the Sphere of Infinite Consciousness—Có loại hữu tình vượt khỏi hoàn toàn Không Vô Biên Xứ, nghĩ rằng: "Thức là vô biên," và chứng Thức Vô Biên Xứ—See Seven stations of consciousness and Nine abodes of beings.

Being intimate with evil friends, and turning away from good teachers: Thân cận ác hữu, xa lành lương sư—Evil friends are also called "harmful friends," i.e., gangsters, tramps, and so on. People associate with evil friends and

gradually stray into the wrong way themselves. Turning away from good teachers means refusing to listen to the teachers' exhortations. Those who associate with evil friends and turn away from good teachers will eventually be able to do all kinds of evil things and they act in upside-down ways—Ác hữu còn gọi là tổn hữu, như bọn cướp giật hay băng đảng bất lương. Người nào kết giao với ác hữu từ từ rồi cũng đi vào tà đạo. Xa lánh lương sư có nghĩa là không lắng nghe những lời khuyên bảo của thầy tốt. Những ai thân cận với ác hữu và xa lánh lương sư cuối cùng đều có khả năng làm những chuyện tà vạy.

Being mean or selfish in regard to the supreme law: Khan Lận Thắng Pháp—Ích kỷ trong việc truyền bá Chánh Pháp—See Parajika (A2).

Beings not totally endowed with form: Chẳng phải có sắc tướng sinh—See Twelve categories of living beings.

Beings not totally endowed with thought: Chẳng phải có tưởng sinh—See Twelve categories of living beings.

Beings not totally lacking form: Chẳng phải vô sắc sinh—See Twelve categories of living beings.

Beings not totally lacking thought: Chẳng phải không tưởng sinh—See Twelve categories of living beings.

Beings of Power: Enlightening Beings are called Beings of Power because they have extensive knowledge of the ten powers—Hiệu là Lực Tát Đỏa, vì biết rộng thập lực—See Ten appellations of greatness of Great Enlightening Beings.

Being rightly concentrated: Hằng trụ chánh định—See Ten kinds of pure equanimity of enlightening beings (10).

Being in the same division: Sabhaga (skt)—Bỉ đồng phận.

Being single-minded in right collection: Enlightening Beings are single-minded in right collection, without wandering attention—Một bề chánh niệm, không phan duyên khác lạ—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (5).

Beings with thought: Tưởng tướng sanh—See Twelve categories of living beings.

Beings without thought: Vô tưởng sanh—See Twelve categories of living beings.

Belfry (n): Tháp chuông.

Belief (n):

1) Sraddha (skt)—Niềm tin—Tín ngưỡng—Tín—See Sraddha, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.
2) Sraddhendriya (skt)—Tín căn—See Twenty two roots.

Belief of the Dharma: Tín pháp—Faith in the eightteenth of Amitabha's vows—Tin vào lời nguyện thứ 18 của Đức A Di Đà—See Forty-eight vows of Amitabha (18) and Four dharmas (III).

Belief in the existence of an ego-substance: Atmadrishti (skt)—Ngã Kiến—Tin vào sự hiện hữu của một ngã thể—See Four fundamental evil passions.

Belief growing ever stronger in Buddhism: Adhyasaya-bala (skt)—Tăng Sinh Thâm Tâm Lực—See Ten kinds of powers and Ten powers of a Buddha.

Believability (n): Credibility—Sự tin tưởng.

Believable (a): Credible—Có thể tin được.

Believe (v) **in**: Tin vào.

Believe, accept, and understand the Buddha's Teaching: Great Enlightening Beings hear explanation of the most profound teaching of Buddhas relating omniscience, they are able by their own knowledge to deeply believe, accept, understand, and enter into it—Chư Đại Bồ Tát nghe Phật pháp thậm thâm tương ưng với nhứt thiết trí, có thể dùng tự trí thâm tín, nhẫn khả hiểu rõ, xu nhập.

Believe in and be in accord with all that the Buddha says: Tin tưởng và thực hành lời Phật dạy—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 39, the Buddha said: "One who studies the Buddha's Way should believe in and be in accord with all that the Buddha says. When you eat honey, it is sweet on the surface and sweet in the center. It is the same with my sutras; there is only one taste: the taste of emancipation."—Theo Kinh Tứ Thập Nhị

Chương, Chương 39, Đức Phật dạy: "Người tu học theo con đường của Phật thì phải tin tưởng và thực hành những lời Phật dạy. Thí dụ ăn mật, ở giữa hay chung quanh bát đều ngọt. Giáo pháp của ta cũng vậy, đều chỉ có một vị giải thoát."

Believe (v) **in cause and effect**: Tin vào nhơn quả—Believe in cause and effect is a true belief—Tin nơi nhơn quả là niềm tin chánh đáng.

Believe clearly in Buddha's wisdom: Minh Tín Phật Trí—To believe clearly in Buddha's wisdom as leading to rebirth in the Pure Land—Tin tưởng rõ ràng nơi trí huệ của Phật là con đường dẫn đến vãng sanh Tịnh Độ.

Believe in and entrust oneself in the Triratna: Tín hướng (niềm tin không chút nghi ngờ đối và quay về với Tam Bảo).

Believe and grasp: Tín thủ.

1) Faith as the first and leading step in the Path of Purification: Niềm tin được coi như là bước đầu tiên trên đường tu đạo thanh tịnh.
2) Faith regarded as a hand grasping the precious truth of Buddha: Niềm tin được coi như là cánh tay hái lấy của báu Phật pháp.

Believe and obey: Tín thuận (tin tưởng và vâng phục).

Believe in the principle of cause and effect: Tin lý nhân quả.

Believe and receive the doctrine: Tín Thọ—Receptivity and obedience of faith—In faith receive and obey (usually found at the end of sutras)—Receptivity and obedience of faith—Có lòng tin nhận nơi giáo pháp.

Believe and rejoice in the Dharma: The joy of faith—Tín lạc (tin tưởng và hoan hỷ nơi giáo pháp hay niềm vui do sự tin tưởng nơi giáo pháp).

Believe and submit oneself to: To trust—Tín Phục (tin và phục tùng).

Believe and understand: Tín Giải.

1) Faith and interpretation: To believe and be able to explain the doctrine—Tin và hiểu giáo lý nhà Phật.
2) The dull or unintellectual belief: Độn căn thì tin, lợi căn thì hiểu.
3) Faith rids of heresy, interpretation of ignorance: Tín phá tà kiến, giải phá vô minh.

Believer (n): Disciple—Follower—Người tin tưởng (tín đồ).

Believers in Buddhism: Buddhists—Son of Buddha—Thiện tín.

Believers of the existence of things: Those who believe that things exist—Hữu biên—Những người tin vạn hữu hiện hữu—See Two extremes.

Believers of the non-existence of things: Those who believe that nothing is self-existence or things cannot be said to exist—Vô biên—Những người tin không có gì tự hiện hữu—See Two extremes.

Believing action: Faith and practice—Tín hành—Practice based on belief, in contrast with action resulting from direct apprehension of the doctrine; the former is found among the inferior ability, the latter among the mentally acute. Action resulting from faith (for those of inferior ability)—Tin theo giáo pháp mà thực hành, đối lại với y theo giáo pháp mà thực hành. Tín hành dành cho người độn căn, trong khi pháp hành dành cho kẻ lợi căn.

Believing in consequences of action and not denying causality: Tin hiểu nghiệp báo, chẳng chối nhơn quả—See Ten kinds of actions of knowledge (1).

Believing mind: Faith—Tín Tâm—A believing mind which receives without doubting—Tin theo pháp mà mình được nghe mà không có lòng nghi ngờ—See Four kinds of faith and Five right objects of faith.

Believing that nothing is self-existence: Vô biên—Those who believe that nothing is self-existence or things cannot be said to exist—Những người tin không có gì tự hiện hữu—See Two extremes.

Believing that there is some entity that exists forever: Eternalism—Biên kiến—Vĩnh cửu—Immortality—Believing that there is true existence of real being in objects—Thường biên kiến, tin rằng có sự hiện hữu thật của sự vật, và có những thứ hiện hữu đời đời—See Two extreme views.

Believing that there is true existence of real being in objects: Eternalism—Immortality—Biên kiến—Vĩnh cửu—Believing that there is

some entity that exists forever—Thường biên kiến, tin rằng có sự hiện hữu thật của sự vật, và có những thứ hiện hữu đời đời—See Two extreme views.

Believing that things exist: Hữu biên—Those who believe that things exist—Những người tin vạn hữu hiện hữu—See Two extremes.

Believing and understanding: Abhimukti (skt)—Faith and interpretation—Tín Giải.

1) Faith and interpretation: To believe and understand or explain the doctrine—Tin và hiểu giáo lý nhà Phật.
2) The dull or unintellectual belief: Độn căn thì tin, lợi căn thì hiểu.
3) Faith rids of heresy, interpretation of ignorance: Tín phá tà kiến, giải phá vô minh.

Bell: Chuông—There are five kinds of bells used by the Shingon in Japan—Đại hồng chung: The great bell—Có năm loại chuông được dùng trong trường phái Chân Ngôn tại Nhật—See Five kinds of bells.

Bell at dusk: Hôn Cổ—The drum, at dusk—Loại trống để đánh báo hiệu giờ khắc buổi tối (ba hồi trống mỗi hồi đánh 120 dùi).

Bellowing yaksa: Varanada (skt)—Bà La Na Đà—A kind of yaksa which makes the loud deep hollow sound as that of a bull—Một loại Dạ Xoa có tiếng rống như bò rống.

Bell sounds: Chung thanh (tiếng chuông).

Bell tower: Lầu chuông.

Belly: Cái bụng.

Belly-Hungry ghosts: Bụng-Ngạ quỷ—When the person's belly is the last to remain warm, the spirit of that person has been reborn among hungry ghosts—Khi điểm nóng sau cùng trong thân thể là bụng, thì thần thức của người ấy đã sanh làm ngạ quỷ.

Belonging: Thuộc về.

Belonging to the four directions: Caturdisa (skt)—Chiêu đề.

Belonging to oneself: Attaniya or Atmaniya (p)—Atmiya (skt)—Mine—Ngã Sở (cái thuộc về của tôi hay cái do ta sở hữu).

Beloved (a): Được yêu quý.

Below to transform all beings: Hạ hóa chúng sanh—This is one of the great vows of a Bodhisattva. One other great vow is "Above to seek Bodhi."—Đây là một trong những đại nguyện của một vị Bồ Tát. Một đại nguyện khác là "Thượng cầu Bồ Đề."

Benares (skt): Another name for Varanasi, a city in northern India. Also called Kasi. Most holy city in India and important in Buddhism. The Buddha preached his first sermon in Sarnath, on the outskirts of Benares—Ba La nại, tên khác của thành Varanasi, cũng còn gọi là Kasi, thuộc vùng Bắc Ấn. Thành phố thiêng liêng nhất của Phật giáo, nơi Đức Phật đã thuyết giảng bài pháp đầu tiên là ngoại ô của thành Ba La Nại.

Benefactor: Danapati (skt)—Almsgiver—Lord of charity—Patron of Buddhism—Đàn chủ (thí chủ).

Benefactor of Buddhism: Chúng Hựu—Vị hộ pháp—Protector of Buddhism.

Beneficial (a): Có lợi.

Beneficial action: Artha-carya (skt)—Lợi Hành Nhiếp—Useful conduct, or useful deeds—Conduct profitable to others—Beneficial conduct which helps others love and receive the truth—Lợi Hành Nhiếp hay khởi thiện hành về thân khẩu ý để làm lợi cho người khác để họ nhiếp thụ chân lý—See Four elements of popularity.

Beneficial advice: Lời khuyên bổ ích.

Beneficial concord: Lợi Hòa Đồng Quân—One of the six points of reverent harmony or unity in a monastery or convent or sixfold rules of conduct for monks and nuns in a monastery which the Buddha taught in the Mahaparinibbana Sutta and Sangiti Sutta—Một trong sáu điểm sống chung hòa hợp trong tự viện mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Đại Bát Niết Bàn và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—See Six fold rules of conducts for monks and nuns in a monastery.

Beneficial services: Nhiêu ích hạnh—One of the ten lines of actions of a Bodhisattva—Một trong mười hạnh của chư Bồ Tát—See Ten necessary practices of a Bodhisattva.

Benefit: Lợi ích—The dual advantages or benefits—Có hai loại lợi ích—See Dual benefits.

Benefit (v) **all beings**: Lợi Sanh—To benefit all the living, which is not limited to men or this earth life—Làm lợi lạc cho hết thảy chúng sanh, không

giới hạn vào con người hay chúng sanh trên trần thế nầy mà thôi.

Benefit beings with the power of unfailing progress: Lợi Lạc Tinh Tấn—Chuyên cầu giáo hóa chúng sanh mà không nhập vào thế tục—See Three kinds of vigor.

Benefits of the Buddha's teachings surely gained by all sentient beings: The Enlightening Beings see that all sentient beings who receive the teaching of Buddha will surely gain benefit—Bồ Tát quán sát thấy tất cả chúng sanh được Phật giáo hóa đều chắc được lợi ích—See Ten reasons why Great Enlightening Beings smile and make a promise in their hearts to tame and pacify sentient beings.

Benefits of Buddhism: The blessing of Buddhism—Pháp Lợi (phúc lợi mà Phật pháp mang lại cho chúng sanh).

Benefit men and devas: Lợi lạc nhân thiên.

Benefit (v) **other living beings**: Làm lợi ích cho chúng sanh khác.

Benefit others without asking for anything in return: Làm việc lợi ích cho người mà chẳng cần trả ơn—See Twelve kinds of people who have truly good heart and genuine giving.

Benefits for those who sculpt or paint an image of Earth Store Bodhisattva, either in gold, silver, copper, or iron: Lợi Ích Cho Những Ai Tô Vẽ Hay Tạc Tượng Thờ Ngài Địa Tạng Bồ Tát, hoặc bằng vàng, bằng bạc, đồng hay sắt—According to the Sutra of the Past Vows of Earth Store Bodhisattva, Chapter eleven, the Dharma Protection of an Earth Spirit, the Earth Spirit Firm and Stable spoke to the Buddha and said: "World Honored One! As I regard the living beings of the present and future, I see those who make shrines of clay, stone, bamboo, or wood and set them on pure ground in the southern part of their dwellings. They place within the shrines an image of Earth Store Bodhisattva, either sculpted, painted, or made of gold, silver, copper, or iron. They then burn incense, make offerings, behold, worship, and praise him. Such people will receive ten kinds of benefits—Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát Bổn Nguyện, Phẩm thứ Mười Một, ngài Kiên Lao Địa Thần bạch cùng Đức Phật rằng: "Bạch đức Thế Tôn! Con xem xét chúng sanh ở hiện tại nay và về vị lai sau nầy, nơi chỗ sạch sẽ ở phương nam trong cuộc đất của mình ở, dùng đất đá tre gỗ mà dựng cất cái khám cái thất. Trong đó có thể họa vẽ, cho đến dùng vàng, bạc, đồng, sắt đúc nắn hình tượng Địa Tạng Bồ Tát, đốt hương cúng dường, chiêm lễ ngợi khen, thời chỗ người đó ở được mười điều lợi ích. Những gì là mười điều?"—See Ten kinds of benefits for those who sculpt or paint an image of Earth Store Bodhisattva, either in gold, silver, copper, or iron and Twenty-eight ways of benefit for those who praise, gaze upon, and worship the image of the Earth Store Bodhisattva.

Benefitting mind: Ích Tâm (tâm lợi tha)—See Ten dwelling minds.

Benefitting both oneself and others: Loại người hành tự lợi và hành tha lợi—Here a man who works for one's own good as well as for the good of others. It is he who strives for the abolition of evil houghts from mind and at the same time help others to be good—Đây là loại người phấn đấu loại bỏ những tư tưởng xấu trong tâm mình, đồng thời giúp người khác làm điều thiện—See Four types of persons (B).

Benefitting neither oneself nor for others: Here a man who works neither for his own good nor for the good of others. It is he who neither strives for the abolition of his own weaknesses, nor does he encourage others to abolish others weaknesses, nor does he do any service to others—Loại người không hành tự lợi, mà cũng không hành tha lợi. Đây là loại người không đấu tranh để loại bỏ nhược điểm của chính mình, cũng chẳng khuyến khích người khác loại bỏ nhược điểm, cũng không phục vụ người khác—See Four types of persons (B).

Benefiting oneself: Tự lợi—Benefiting oneself (Hinayan seeks only one's own benefit)—Trường phái Tiểu Thừa chỉ mong cầu tìm lợi ích cho chính mình—See Dual benefits.

Benefitting oneself, but not others: Loại người hành tự lợi, không hành tha lợi—Here a man who works for his own good, but not for the good of others. It is he who strives for the abolition of greed, hatred and delusion in himself, but does not encourage others to abolish greed,

hatred and delusion, nor does he do anything for the welfare of others—Đây là loại người chỉ phấn đấu loại bỏ tham, sân si cho chính mình, mà không khuyến khích người khác loại bỏ tham sân si, cũng không làm gì phúc lợi cho người khác—See Four types of persons (B).

Benefitting others: Parahita (skt)—Lợi Tha.

1) Lợi tha: Bodhisattva seeks both one's own benefit and that of others, or personal improvement for the improvement of others—Bồ Tát mong cầu tự lợi và lợi tha—See Dual benefits.
2) To benefit others: To think about the happiness and well-being of others—Làm lợi hay mang lại lợi ích cho tha nhân (người khác). Nghĩ đến hạnh phúc và lợi lạc của người khác.
3) In order to benefit other people the Bodhisatvas assume various forms: Để làm lợi lạc cho chúng sanh, chư vị Bồ Tát mang lấy nhiều hình tướng khác nhau.

Benefitting others, but not for oneself: Loại người hành tha lợi, không hành tự lợi—Here a man who works for the good of others, but not for his own good. It is he who encourages others to abolish human weaknesses and do some services to them, but does not strive for the abolition of his own—Đây là loại người chỉ khuyến khích người khác loại bỏ nhược điểm và phục vụ họ, nhưng không tự đấu tranh để loại bỏ nhược điểm của chính mình (năng thuyết bất năng hành)—See Four types of persons (B).

Benefitting others without hope of return: Làm lợi cho kẻ khác mà không mong đền đáp—See Seven riddances.

Benevolence (n): Avyapada (skt)—Benevolent—Clemency—Goodness—Nhân từ (sự bao dung).

Benevolence is what makes a man a man; righteousness is what is in conformity with reason: Lòng nhân khiến cho con người là con người; còn đạo nghĩa luôn thích hợp với lẽ phải (Nhân giả nhân dã, nghĩa giả nghi dã).

Benevolence towards all living beings with no expectation of reward: Lợi ích chúng sanh không mong báo đáp—See Eight perfections.

Benevolent (a): Nhân từ—Hiền hậu—Từ Bi—See Compassion.

Benevolent agency: Hội từ thiện.

Benevolent and Honored One: Nhân Tôn (Đức Phật).

Benevolent king: Nhân vương—Buddha.

Benevolent king sutra: Karunikaraja-Prajnaparamita-Sutra (skt)—Kinh Nhơn Vương Bát Nhã Ba La Mật—The sutra stressed on the "Buddha wisdom" for rulers to maintain security and welfare for the country. The sutra was translated into Chinese by Kumarajiva—Kinh nhấn mạnh đến "Trí huệ Phật" trong việc duy trì an ninh phúc lợi trong quốc gia. Kinh được Ngài Cưu Ma La Thập dịch ra Hán tự.

Benna (jap): Sự Tịnh A (1162-1238) của Phật giáo Nhật Bản.

Bennen (jap): Sư Biện Viên của Phật giáo Nhật Bản (1202-1280).

Be ordained: Được gia nhập giáo đoàn.

Bequeath (v): Để lại.

Beseech (v): Cầu khẩn—Cầu xin.

Beseech someone to do something: Cầu xin ai làm việc gì.

Beseeching all Tathagatas to rain down the saving law: Cần Giảng—See Nine suitable stages in religious services.

Besmirch one's name: Làm ô danh.

Best: Tốt đẹp nhất.

Best medicine in life: Take refuge in the Dharma as the best medicine in life—Quy y Pháp thần y lương dược—See Take refuge in the Triple Gem.

Bestow (v): Cúng dường—To present or to give a gift—To offer—To endow.

Bestow a blessing on someone: To bless someone—Ban phúc cho ai.

Bestow the commandments on a disciple: Phát giới (ban giới luật cho đệ tử). Phát giới cho đệ tử, để họ lấy đó mà tu trì.

Bestow a favour on someone: Bless someone—Ban phúc cho ai.

Bestow food: Thí Thực.

1) To bestow food on monks and nuns: Cúng dường thức ăn cho chư Tăng Ni.

2) To bestow food on hungry ghosts: Bố thí thức ăn cho quỷ đói.

Bestow an honor on someone: Tặng ai vinh dự.

Bestow something on someone: Offer someone something—Ban tặng ai cái gì.

Bestow the transforming truth: Thí hóa (ban cho chân lý chuyển hoá).

Bestowal of all acquired merits: Hồi Hướng—See Five stages in a penitential service (II) (5).

Bestower (n): Người cúng dường—Chư Bồ Tát là những vị ban tặng cho khắp thế gian những việc thiện lành—Bodhisattvas are bestowers of all good things in the world.

Bestower of fearlessness: Thí Vô Úy—See Charity of fearlessness and Three kinds of dana.

Bestowing: Dana (skt)—Almsgiving—Gift—Giving—Bố thí—See Dana.

Bestowing of confidence: Abhaya-dana (skt)—Charity of fearlessness—Gift of fearlessness—See Charity of fearlessness and Three kinds of dana.

Bestowing of courage or confidence: Vô úy thí—Giving courage to someone—Giving of fearlessness—Abhaya-dana (skt)—Courage (unfearful—not dangerous—secure—fearless—undaunted—peace—safety—security)-giving—
The bestowing of confidence by every true Buddhist, i.e. that none may fear him—Absence or removal of fear, one of the three forms of giving—Một trong tam thí, đem cái vô úy bố thí cho người.

Bestowing one's merits on others: Hồi Hướng Tâm—See Ten dwelling minds.

Bestowing-Opening-Abrogating: Thí Khai Phế—According to the Lotus Sutra, this is a term which the T'ien-T'ai sect used to indicate the three periods of Buddha's teaching—Theo Kinh Pháp Hoa, đây là từ mà tông Thiên Thai dùng để chỉ ba thời giáo thuyết của Đức Phật.

1) Bestowing the truth in Hinayana and other partial forms: Thí Thời—Trước thời kỳ Pháp Hoa, Đức Phật đã nói về Tam thừa giáo, đây Ngài chỉ dùng phương tiện thiện xảo để giúp người đi vào Chánh Đạo Nhất Thừa Giáo, nên gọi là "vị thực thí quyền".
2) Opening of the perfect truth like the Lotus, as in the Lotus Sutra: Khai Thời—Thờ kỳ Đức Phật "khai quyền hiển thực" để giúp chúng sanh hiểu rõ Tam Thừa chỉ là phương tiện của Nhất Thừa.
3) Abrogating the earlier imperfect forms: Phế Thời—Đức Phật chỉ dạy nên "phế quyền lập thực" một khi đã biết rõ Tam Thừa chỉ là phương tiện cho Nhất Thừa.

Betik (skt): Phát Địa—Name of a small country in North India at the time when Hsuan-Tsang visited the Western countries, around 627 A.D.—Tên của một xứ nhỏ ở vùng Bắc Ấn trong thời Ngài Huyền Trang hành hương các xứ Tây Vực, khoảng năm 627 sau Tây lịch.

Betray (v): Phản bội.

Betrayal (n): Sự phản bội.

Betrayer (n): Kẻ phản bội.

Between slack and taut: Không căng không chùng—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 34, one evening a Sramana was reciting the Sutra of Bequeating the Teaching by Kasyapa Buddha. His mind was mournful as he reflected repentantly on his desie to retreat. The Buddha asked him: "When you were a householder in the past, what did you do?" He replied: "I was fond of playing the lute." The Buddha said: "What happened when the strings were slack?" He replied: "They did not sound good." The Buddha then asked: "What happened when the strings were taut?" He replied: "The sounds were brief." The Buddha then asked again: "What happened when they were tuned between slack and taut?" He replied: "The sounds carried." The Buddha said: "It is the same with a Sramana who studies the Way. If his mind is harmonious, he can obtain (achieve) the Way. If he is impetuous about the Way, this impetuousness will tire out his body, and if his body is tired, his mind will give rise to afflictions. If his mind produces afflictions, then he will retreat from his practice. If he retreats from his practice, it will certainly increase his offenses. You need only be pure, peaceful, and happy and you will not lose the Way."—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 34, có một vị sa Môn ban đêm tụng kinh Di Giáo của Đức Phật Ca Diếp,

tiếng ông buồn bã như tiếc nuối muốn thối lui. Đức Phật liền hỏi: "Xưa kia khi ở nhà ông thường làm nghề gì?" Ông đáp: "Bạch Thế Tôn, con thích chơi đàn cầm." Đức Phật hỏi tiếp: "Khi dây đàn chùng thì ông làm sao?" Ông bèn trả lời: "Bạch Thế Tôn, khi dây đàn chùng thì đàn không kêu được." Phật hỏi lại: "Khi dây đàn căng quá thì ông làm sao?" Ông đáp: "Bạch Thế Tôn, khi đàn căng quá thì mất tiếng." Phật lại hỏi: "Không căng không chùng thì sao?" Ông đáp: "Bạch Thế Tôn, khi dây không căng không chùng thì tiếng kêu tốt với âm thanh đầy đủ." Đức Phật bèn dạy: "Người sa Môn học đạo lại cũng như vậy, tâm lý được quân bình thì mới đắc đạo. Đối với sự tu đạo mà căng thẳng quá, làm cho thân mệt mỏi, khi thân mệt mỏi thì tâm ý sanh phiền não. Tâm ý đã sanh phiền não thì công hạnh sẽ thối lui. Khi công hạnh đã thối lui thì tội lỗi tăng trưởng. Chỉ có sự thanh tịnh và an lạc, đạo mới không mất được."

Bewildered: Bối rối—Disconcert—Embarrassed—Abashed.

Bewilderment: Hoang mang bối rối.

Bewilderment of mind: Citta-vaikalya (skt)—Tâm hoang mang bối rối.

Bewitch (v): Làm mê hoặc—To fascinate.

Bewitchment (n): Sự làm cho mê hoặc.

Beyond (prep): Ở bên kia.

Beyond the border of: Vượt khỏi biên giới của…

Beyond compare: Tuyệt Đối—Vượt ra ngoài sự so sánh—Absolute—Absolutely—Outstanding—Supreme—Special—The Absolute is the Reality of the appearances. The Absolute is always of uniform nature. Nirvana or the Absolute Reality is not something produced or achieved. According to the Madhyamaka philosophy, Candrakirti, to the saints, the Absolute is just silence, for it is inexpressible by speech. There are many words used for the Absolute—Tuyệt đối là thực tại của những hiện tượng. Tuyệt đối luôn luôn có bản chất đồng nhất. Niết bàn hoặc thực tại tuyệt đối không phải là thứ gì được tạo sanh hoặc thành tựu. Theo triết học Trung Quán, Nguyệt Xứng cho rằng với các bậc Thánh giả thì Tuyệt Đối chỉ là sự im lặng, vì nó là cái gì bất khả thuyết hay bất khả diễn đạt bằng lời. Có rất nhiều chữ để mô tả về Tuyệt Đối.

1) Suchness: Tathata (skt)—Như thị—Chân Như.
2) Void: Sunyata (skt)—Emptiness—Không tánh.
3) Nirvana: Nibbana (p)—Nirvana (skt)—Niết Bàn.
4) Non-dual: Adraya (skt)—Bất nhị.
5) Unproduced: Anutpanna (skt)—Bất sanh.
6) The realm of non-discrimination: Nirvikalpa (skt)—Cõi vô phân biệt.
7) The true nature of dharma or the essence of being: Dharmadhatu or Dhamrata (skt)—Bản thể của pháp—Bản chất của vật tồn hữu.
8) The inexpressible: Anabhilapya (skt)—Bất khả diễn đạt.
9) Thatness: Tattva (skt)—Đích thực như nó đang là.
10) Free of verbalization and plurality: Nisprapanca (skt)—Không thể diễn tả bằng ngôn từ hay hý luận.
11) That which really is: Yathabhuta (skt)—Như thực—Cái thực sự đang là.
12) The true reality: Bhutata or Bhutatathata (skt)—Chân đế.
13) Truth: Satya (skt)—Chân lý.
14) The womb of Tathagatas: Tathagata-garbha (skt)—Như Lai Tạng.
15) Reality which one must realize within oneself: Aparapratyaya (skt)—Thực tại mà ta phải tự thể nghiệm trong nội tâm.

Beyond comprehension: Bất khả tư nghì.

Beyond conception: Acintya (skt)—Bất Tư Nghì—Beyond thought and words—See Four inconceivables.

Beyond the condition of thinking: Phi tưởng phi phi tưởng xứ—Vượt ra ngoài vòng suy nghĩ hay không suy nghĩ—See Nine kinds of non-action (A).

Beyond definition: Vượt ra ngoài định nghĩa—The bhutatathata in its inexpressible form. The bhutatathata is beyond definition, and cannot be described in words, in contrast with the bhutatathata in its expressible form (y ngôn)—Ly ngôn (không thể diễn tả được bằng lời, ngược lại với Y ngôn là chân như có thể diễn tả được).

Beyond description: Thắng Nghĩa—Which surpasses mere earthly ideas; superlative; inscrutable—Không thể giải thích bằng lời hay đối lại với lời của thế tục mà gọi là thắng nghĩa (diệu lý sâu xa vượt hơn hẳn lý thời gian thế tục).

Beyond the grave: Bên kia nấm mồ (bên kia thế giới).

Beyond human beings' power to change: Vượt ra ngoài sức thay đổi của con người.

Beyond laying hold of: Bất khả đắc.

Beyond learning stage: Vô học—No more learning or striving for religious achievement is needed when one reaches this stage.

Beyond mentation things: Những điều không thể nghĩ bàn (bất khả tư nghì)—According to the Sastra on the Prajna-Paramita Sutra, there are five inconceivable or thought-surpassing or beyond mentation things—Theo Trí Độ Luận, có năm thứ bất khả tư nghì—See Five inconceivable things.

Beyond one's strength: Quá sức.

Beyond study: Asaika (skt)—Vô Học—No longer learning—Beyond study—Beyond learning stage refers to the stage of Arhatship in which no more learning or striving for religious achievement is needed (when one reaches this stage). The state of arhatship, the fourth of the sravaka stages; the preceding three stages requiring study; there are nine grades of arhats who have completed their course of learning—Không cần phải học nữa. Khi đạt tới giai đoạn nầy, hành giả không cần phải học hay cố gắng thành tựu theo tôn giáo. Đây là giai đoạn của bậc A La Hán, giai đoạn thứ tư trong Thanh Văn Thừa, ba giai đoạn trước là hữu học—See Nine grades of arhats.

Beyond thought or description: Bất khả tư nghì—Beyond thought or discussion—Inconceivable—Beyond thought and words—Beyond conception.

Beyond thought or non thought: Phi Tưởng Phi Phi Tưởng—The fourth formless realms—Chúng sanh hữu tưởng vô tưởng xứ—See Nine realities.

Beyond thought or word: Acintya (skt)—Bất khả tư nghì—See Beyond conception.

Beyul: Also called Payul or dPal yul, one of the major monasteries of the Nyingmapa order of Tibetan Buddhism, located in Khams and founded in the seventeenth century by Rikdzin Gunsang Sherap—Cũng còn được gọi là Payul or dPal yul, một trong những tự viện chính của trường phái Nyingmapa của Phật giáo Tây Tạng, tọa lạc tại tỉnh Khams và được Rikdzin Gunsang Sherap xây dựng vào thế kỷ thứ 17.

Bhadanta (skt): Bà Đàn Đà .

1) Great virtue: Đại Đức—Praised worthy—Blessed, of great virtue.
2) A term of respect for a Buddha, or for monks: Một từ tôn kính để gọi Đức Phật hay các vị sư.

Bhadda (skt): Name of the wife of Mahakasyapa before he renounced the world—Bạt đà Nữ, vợ cũ Tổ sư Maha Ca Diếp trước khi ngài xuất gia.

Bhaddiya (skt): Bhadrika—Bạt Đề Lê Ca—Bà Đề—Bà Đề Lợi Ca—One of the first five disciples of Sakyamuni, said to be a son of king Amrtodana (also father of Anuruddha)—Một trong năm Tỳ Kheo đệ tử đầu tiên của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, người ta nói ông là con của vua Cam Lộ Vương (cũng là cha của A Nậu Lâu Đà).

Bhadra (skt):

1) August—Auspicious—Beautiful—Blessed—Dear—Excellent—Fair—Fortunate—Friendly—Good—Gracious—Happy—Kind—Lovely—Pleasant—Prosperous—Virtuous—Hiền.
2) Bát Đà La Tỳ Ha La—Name of a famous vihara in North India at the time when Hsuan-Tsang visited the Western countries, around 627 A.D.—Tên của một xứ nhỏ ở vùng Bắc Ấn trong thời Ngài Huyền Trang hành hương các xứ Tây Vực, khoảng năm 627 sau Tây lịch.

Bhadradatta (skt): Bạt Đề Đạt Đa—Tên của một vị vua Ấn Độ—Name of an Indian king.

Bhadrakalpa (skt): Ba Đà Kiếp—Nhơn Hiền kiếp—Thiện Kiếp—The age in which we are living now—Good Kalpa—Lucky kalpa—The present kalpa—The present period. It is to last 236 million years, but over 151 million have already elapsed. There are one thousands Buddhas, Sakyamuni was the fourth and Maitreya

will be the 995th to succeed him—Thời đại mà chúng ta đang sống (kiếp đã qua là Trang nghiêm Kiếp, kiếp sắp tới là Tinh Tú Kiếp). Hiền kiếp kéo dài 236 triệu năm, nhưng chúng ta đã trải qua 151 triệu năm. Trong một ngàn vị Phật Hiền Kiếp thì Phật Thích Ca là vị thứ tư và Phật Di Lặc là vị thứ 995 nối tiếp.

Bhadrakalpa sutra (skt): Sutra of the Lucky Kalpa—Kinh Hiền Kiếp (Kỷ nguyên hạnh phúc)—See Bhadra-kalpika-sutra.

Bhadra-kalpika-sutra (skt): Sutra of the Lucky Kalpa—Kinh Hiền Kiếp (Kỷ nguyên hạnh phúc)—A Mahayana sutra that contains the legends of the thousand buddhas of the fortunate age, of which Sakyamuni is the fifth. It is the prototype of those sutras that focus on the legendary lives of the buddhas, bodhisattvas, saints and deities—Nói về truyền thuyết một nghìn đức Phật vào kỷ nguyên hạnh phúc, trong đó Phật Thích Ca đứng hàng thứ năm. Mục đích kinh muốn nhắc lại cuộc đời tuyệt vời của chư Phật, Bồ Tát và Thánh chúng.

Bhadra-kumbha (skt): Hiền Bình—Thiện Bình—Bình Như Ý—Hữu Đức Bình—Auspicious jar—Magic bottle, from which all good things may be wished—Bình Kiết Tường, từ đó chúng ta có thể cầu mọi chuyện thiện lành.

Bhadrapada (skt): Bạt Nại La Bà Nã—Tháng thứ sáu bên Ấn Độ—The sixth Indian month—See Twelve Months of a Year in India (6).

Bhadrapadamasa (skt): Prausthapada (skt)—Between the months of August and September—Bà Nại La Bà Nại Ma Tẩy, một trong Thập Nhị Nguyệt—See Twelve Months of a Year in India (6).

Bhadrapala (skt): Bạt Pha—Hiền Hộ.

1) Name of Bhadrapala Bodhisattva. A Bodhisattva who with 500 others slighted Sakyamuni in a previous existence, was converted and became a Buddha. One of the great lay disciples of the Buddha, who kept the faith at home at the time of the Buddha—Tên của Bồ Tát Hiền Hộ. Vị Bồ Tát tại gia. Vị Bồ Tát đã cùng với 500 vị khác khinh hủy Phật trong một tiền kiếp, về sau quy-y Phật và trở thành Phật. Ông là một trong những đại đệ tử tại gia của Phật trong thời Phật còn tại thế.
2) An image of Bhadrapala is kept in the monastic bathroom: Hình tượng của Hiền Hộ thường được đặt trong phòng tắm của tự viện.

Bhadrapala-Bodhisattva (skt): Hiền hộ Bồ Tát.

Bhadraruci (skt): Bạt La Lâu Chi—A monk of west India, of great subtlety and reasoning power; he opposed an arrogant Brahman, who, defeated, sank alive into hell—Vị Tăng vùng tây Thiên Trúc, người có tài lý luận tinh tế, người đã đánh bại người Bà La Môn ngạo mạn (vì quá ngạo mạn mà vị Bà La Môn nầy lúc còn sống mà khổ não như đã bị rơi vào địa ngục vậy).

Bhadrayaniya (skt): Hiền Trụ Bộ.

Bhadrika (skt): Bạt Đề—One of the first five disciples of the Buddha—Một trong năm đệ tử đầu tiên của Đức Phật—See First Five of Buddha's Converts.

Bhaga (skt): Bà Già—Một phần hay một phân chi—A portion, division, fraction.

Bhagai (skt): Bột Già Di—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Term, Bhagai is a city south of Khotan with a Buddha-statue which exhibits all the thirty-two signs (laksanani), brought there from Cashmere—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Bột Già Di là một thành phố nằm về phía nam Khotan, nơi có tượng Phật với đủ đầy 32 tướng tốt, được mang đến đây từ Cashmere.

Bhagava (skt): Lokajyestha (skt)—Thế Tôn—World Most Venerable or Lokanatha—Lord of worlds—World's Honored One—One of the ten epithets of a Buddha—Tôn hiệu của Đức Phật, vị có đủ muôn đức được thế gian tôn trọng. Một trong mười danh hiệu của Phật—See Bhagavan.

Bhagava-dharma (skt): Ca Phạn Đạt Ma—Già Phạm Đạt Ma—An Indian monk who translated the "Kuan-Yin with Great Compassion of Thousand-Arms-and-Thousand-Eyes" Sutra (the Avalokitesvara's great compassion heart dharani) into Chinese during the T'ang dynasty—Một vị Tăng người Ấn Độ đã dịch quyển Kinh "Thiên Thủ Thiên Nhãn Đại Bi" (chú Đại Bi Tâm) sang Hoa ngữ vào thời nhà Đường.

Bhagavad-Gita (skt): The Lord's Song—A complete treatise on spiritual development along the lines of Karma Yoga, the way of Right Action.

Bhagavan (skt): Thế Tôn—Buddha—World-Honored One—Bhagavan is a Sanskrit term in ancient Indian religion used to name sages. The term is also used for an epithet of the Buddha, often translated as "Lord" or "Blessed One." It is derived from the Sanskrit root Bhaj, meaning "fortunate," "illustrious," or "venerable." This is the most common form of address for Sakyamuni Buddha in Buddhist sutras—Bhagavan là một từ Bắc Phạn được dùng trong tôn giáo thời cổ của Ấn Độ để gọi các bậc Hiền Thánh. Từ này cũng được dùng để nói về danh hiệu của Đức Phật, thường dược dịch là "Đấng tôn kính." Nó có nguồn gốc từ chữ "Bhaj" có nghĩa là "tôn kính." Đây là hình thức để gọi Phật thông dụng nhất trong các kinh điển Phật giáo.

Bhagavat (skt): Bhagavan (skt)—Bạt Dà Phạm—Thế Tôn—The Holy Lord—The Blessed One—The World Honoured One who is holy, venerable, adorable, divine, and glorious. Bhagavan is another name for the Buddha from the Sanskrit "Bhagavan." The honored within and outside of this world—Đức Thế Tôn, bậc thánh thiện, tôn quý... Bạt Già Phạm là một tên khác của Phật. Nguyên văn chữ Phạn là Đấng Thế Tôn cả trong lẫn ngoài thế giới nầy.

Bhaichad (skt): Medicine—Bất sái (dược).

Bhaichadjyaguru: Dược Sư Lưu Ly Quang Phật—See Bhaishajya-Guru-Buddha.

Bhaichadjyaradja: Dược Vương Bồ Tát.

Bhaichadjyaradja-Samudgata: Dược Thượng Bồ Tát.

Bhaichajya-Guru-Buddha: Phật Dược Sư—See Bhaishajya-Guru-Buddha.

Bhairava (skt): Bội La Phược—The terrible name of Siva, also of Visnu and other devas, and of the guardian spirits of the Buddhist order—Tên của các vị Thần Siva, Visnu, hay các chư Thiên, hay của Kim Cang Thần.

Bhaisajya Buddha (skt): Dược vương Phật.

Bhaisajyaguru: The Buddha of Medicine—The Healing Master—Phật Dược Sư—Also called Medicine Teacher or Medicine King. The "Medicine Buddha" who in many Mahayana traditions is particularly associated with healing. He is often pictured iconographically as holding healing herbs in one hand and medical treatises in the other. In the Bhaisjyaguru-sutra he is said to have made twelve great vows in a previous life, several of which indicate his desire to focus on healing physical ailments that afflict sentient beings. The Buddha of Medicine, who heals all diseases, including the disease of ignorance. His image is often at the left of Sakyamuni Buddha's, and he is associated with the east. The history of this personification is not yet known, but there are several sutras relating to him. When he was a Bodhisattva, he initiated 12 great vows to cause living beings to obtain what they wish. He is an important figure in Buddhism in China, Japan, Tibet, and Vietnam, etc.—Bhaisajyaguru Còn được gọi là Dược Sư hay Dược Vương. Phật Dược Sư trong nhiều truyền thống Đại Thừa đặc biệt liên hệ tới sự chữa lành các bệnh. Ngài thường được phác họa một tay cầm thuốc và một tay cầm phương thức trị liệu. Trong Kinh Dược Sư, Ngài được nói đến qua 12 đại nguyện trong tiền kiếp, trong đó Ngài chú tâm đến việc chữa lành bệnh hoạn làm khổ não chúng sanh. Phật Dược Sư Lưu Ly Quang, giáo chủ của nước Tịnh Lưu Ly ở phương đông, có khả năng chữa lành bá bệnh cho chúng sanh, kể cả bệnh vô minh hay ngu si (theo Kinh Dược Sư, Đức Phật Thích Ca bảo Ngài Văn Thù Sư Lợi rằng từ đây đi sang phương đông qua mười muôn cõi Phật, có một thế giới gọi là Tịnh Lưu Ly, có Đức Phật hiệu là Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, nầy Văn Thù Sư Lợi, khi Đức Phật Dược Sư còn là vị Bồ Tát, ngài đã phát 12 đại nguyện lớn, khiến cho các loại hữu tình cầu sao được vậy). Hình tượng của Ngài thường được đặt bên trái của Đức Thích Ca Mâu Ni Phật. Xuất xứ của Ngài chưa được biết rõ, nhưng có nhiều kinh liên hệ tới ngài. Ngài là một hình ảnh quan trọng trong Phật giáo tại các xứ Trung Hoa, Nhật Bản, Tây Tạng và Việt Nam—See Twelve vows of Bhaishajya-Guru-Buddha.

Bhaishajya-Guru-Buddha: Phật Dược Sư—Doctor of Medicine—Medicine Buddha, reigns over an Eastern Paradise. He often appears on the left side of Sakyamuni, and Amitabha Buddha on the right. Bhaishajyaguru Buddha, or the Buddha

of Healing, enjoyed a great popularity in China, Vietnam and Japan—Phật Dược Sư, ngự trị tại Thiên đường Đông độ. Ngài thường xuất hiện bên trái Phật Thích Ca, trong khi Phật A Di Đà thường xuất hiện bên phải. Phật Dược Sư rất phổ thông ở Trung Hoa, Việt Nam và Nhật Bản—See Bhaisajyaguru.

Bhaishajya-Guru's Twelve Vows: Dược Sư Thập Nhị Nguyện—See Twelve vows of Bhaishajya-Guru-Buddha.

Bhaisajya-Guru-vaidurya-prabhasa (skt): The Buddha of Medicine—Dược sơn Phật—Dược Sư Phật—Bề Sát Xã Lũ Lô—Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai—Đại Y Vương Phật—Y Vương Thiện Thệ—See Bhaisajyaguru.

Bhaisaya-guru-vaiduryaprabhasa-purvapra-nidhana-visesavistara (skt): Kinh Dược Sư Lưu Ly Quang Bản Nguyện Công Đức—The Medicine Buddha Sutra—The sutra stresses on the merits and virtues of Bhaisaya-Guru and encourages sentient beings to have faith in this Buddha so that they ca be reborn in the Eastern Paradise; however, the sutra never denies the Western Paradise. The Sutra was translated into Chinese by Hsuan-Tsang—Kinh nhấn mạnh về những công đức của Đức Dược Sư Như Lai và khuyên chúng sanh hãy tin tưởng vị Phật nầy để được vãng sanh Thiên đường Đông Độ; tuy nhiên, kinh không phủ nhận Tây phương Cực Lạc. Kinh được Ngài Huyền Trang dịch sang Hán tự—See Twelve vows of Bhaishajya-Guru-Buddha.

Bhaisajyaraja Bodhisattva: Dược Vương Bồ Tát—See Bhaisajyaraja, Bhaisajyaraja-samudgata, and Twenty five Bodhisattvas who protect all who call Amitabha.

Bhaisajyaraja-samudgata (skt): Dược Thượng—Dược Vương Bồ Tát—Bodhisattva of healing, he whose office together with his brother, is to heal the sick. He is described as the younger of the two brothers, the elder of whom is the Bhaisajyaraja (the elder of the two brothers, who was the first to decide on his career as Bodhisattva of healing and led his younger brother to adopt the same course). They are also styled Pure-eyed and Pure-treasury, which may indicate diagnose and treatment. He is referred to the Lotus sutra as offering his arms a a burnt sacrifice to his Buddha—Hai anh em Bồ Tát Dược Vương Bồ Tát và Dược Thượng Bồ Tát (Tinh Túc Quang và Điện Quang Minh) chuyên trì hạnh cứu chữa bệnh cho chúng sanh (Dược Vương về sau thành Phật hiệu là Tịnh Nhãn Như Lai, Dược Thượng Bồ Tát về sau cũng thành Phật hiệu là Tịnh Tạng Như Lai, có thể là Tịnh Nhãn lo phần chẩn bệnh và Tịnh Tạng lo phần trị bệnh). Dược Vương Bồ Tát cũng chính là vị đã dùng tay làm dầu đốt cúng dường cho Phật—See Bhaisajyaraja, and Twenty five Bodhisattvas who protect all who call Amitabha.

Bhaisajya Samudgata Bodhisattva (skt): Dược Thượng Bồ Tát—See Bhaisajyaraja-samudgata.

Bhaja (skt): Name of a Buddhist place, where excavators found the earliest Caitya hall, dating from the second century B.C. The inward slope of the pillars, the wooden roof girders and the free use of timber show that this hall was an imitation of a wooden prototype. The actual use of wood in rock-cut architecture is a special feature of the earlier period. The octagonal pillars near the walls are plain. Traces of paintings on the pillars and figures of the Buddha attended by chauri-bearers are still discernible. Sculptures of Surya and royal personages riding on elephants can be found—Tên của một địa danh Phật giáo. Nơi đây người ta tìm thấy một đại sảnh Thánh điện đầu tiên có niên đại từ thế kỷ thứ hai trước Tây Lịch. Sự nghiêng vào phía trong của các cây cột, các xà nhà bằng gỗ và việc xử dụng phóng khoáng các cây gỗ cho thấy rằng sảnh đường nầy được mô phỏng theo một nguyên mẫu bằng gỗ. Việc dùng gỗ trong kiến trúc hang đá là một đặc điểm của thời kỳ trước. Các cây trụ bác giác gần tường đều không có chạm trổ. Vẫn còn có thể nhận ra dấu vết các hình vẽ trên cột và hình Đức Phật có hộ vệ cầm đao đi kèm. Có thể tìm thấy các hình chạm trổ của Thần Mặt Trời (Surya) và của các nhân vật hoàng gia cỡi voi.

Bhakti (skt): Buddhists who take the Bodhisattva Vow to devote to a spiritual idea—Phật tử vì ý tưởng cứu độ mà lập nguyện Bồ Tát.

Bhallika (skt): Ba ly—Name of an old city in India—Tên của một đô thị cổ ở Ấn Độ.

Bhalluka (skt): Ba Lợi—Name of a city in North India at the time when Hsuan-Tsang visited the Western countries, around 627 A.D.—Tên của một thành phố ở vùng Bắc Ấn trong thời Ngài Huyền Trang hành hương các xứ Tây Vực, khoảng năm 627 sau Tây lịch.

Bhandanta (skt): Daitoku (jap)—Most virtuous—Reverend, a title of honour applied to monks—Venerable—Đại Đức.

Bhanga (skt): Bà Nga—Phá vỡ—Breaking.

Bhante (p): Ngài Thượng Tọa (tiếng gọi tôn quý)—Sir—Venerable Sir.

Bharadvaja (skt): Lợi tánh—Phả Lợi đọa.

1) Keen mind, or clever: Lợi căn hay thông minh.
2) Descendant of the ancient sage Bharadvaja, interpreted as one of the six Brahmin surnames: Còn gọi là Phả La Trá, dòng dõi của một trong sáu họ Bà La Môn.
3) Name of a farmer in Northern India at the time of the Buddha: Tên của một nông gia Phả Lợi Đọa trong thời Đức Phật còn tại thế—See Kasibharadvaja.

Bhargava (skt): Bạt Cà Ba—Bạt Già Bà—The first rsi prince Siddhartha met when he left home—Vị tiên đầu tiên mà Thái Tử Tất Đạt Đa gặp khi xuất gia.

Bharnaua: Bạc già tiên.

Bharukaccha (skt): Bạt Lộc Yết Thiếp Bà Quốc—Bạt Lộc Yết Tiêm Bà—Name of a small country in North India at the time when Hsuan-Tsang visited the Western countries, around 627 A.D. This ancient state in Gujara, near Baruch, on the Narbudda—Tên của một xứ nhỏ ở vùng Bắc Ấn trong thời Ngài Huyền Trang hành hương các xứ Tây Vực, khoảng năm 627 sau Tây lịch. Vương quốc cổ này nằm trong thành Gujara, gần Baruch, bên bờ sông Narbudda.

Bhaskara (skt): Fire, an epithet of the Buddha—Hỏa, một danh hiệu của Đức Phật.

Bhasmikaroti (skt): Incinerate—Hỏa thiêu.

Bhauma (skt): Living on earth—Địa cư (sống trên mặt đất).

Bhava (skt): Becoming—Being—Continuity—Coming into existence—Existence—Existing—The process of becoming.

(I) An overview of "Bhava": Tổng quan về "Hữu"—A state of existence (being), or the process of existence. Sometimes translated as "Dharma." Sometimes translated as "Lakshana." Every kind of being in the three worlds (in the desire, desireless and formless). The tenth link in the chain of conditioned arising. In Mahayana, Bhava (becoming) is brought into opposition with nothingness (shunyata)—Hữu (có—đời sống). Sự có mặt, sự sinh tồn của các hiện tượng về cả vật chất lẫn tinh thần. Đôi khi được dịch như là "Pháp." Lúc khác thì người ta dịch là "Tướng." Tất cả những tồn tại trong tam giới (dục giới, sắc giới và vô sắc giới). Mắc xích thứ mười trong thập nhị nhân duyên. Theo Đại thừa, hữu đối không.

(II) The meanings of "Bhava"—Nghĩa của "Hữu":

1) The opposite of "Wu," "Not," and "Non-existence.": "Hữu" đối lại với "Vô" và "Không".
2) To exist: To have—Becoming—Existence—Hiện Hữu.
3) One of the twelve nidanas: The condition, considered as cause which produces effect—Một trong mười hai nhân duyên, vị thứ tạo nghiệp (như là nhân) có thể đưa đến quả báo trong tương lai.
4) The effect, the consequence of cause: Tên của "Quả." Hậu quả của "Nhân".
5) Anything that can be relied upon in the visible or invisible realm. It mans any state which lies betwee birth and death, or beginning and end: Bất cứ thứ gì trong cõi hữu hình hay vô hình. Ở đây có nghĩa là sự sống chết nối tiếp, hay sự bắt đầu và chấm dứt.

(III) Categories of "Bhava": Phân loại Hữu—See Three kinds of becoming.

Bhavabhava (skt): Hữu Vô—Hữu và phi hữu—Being and non-being.

Bhava-cakra (skt): Bhava-cakka (p)—Hữu Luân—A Sanskrit term which means the "wheel of becoming." A pictorial representation of the cycle of birth, death, and rebirth, which has images of the six destinies (gati) into which sentient beings may be born: gods, demi-gods,

humans, animals, hungry-ghosts, and hell-beings. In Tibetan versions of this motif, Yama, the god of death, is often shown with fangs hanging over a wheel divided into six parts. Yama symbolizes the ever-present reality of death, the inevitable end of all beings caught up in cyclic existence (samsara). In the center of the wheel one commonly finds animals representing the forces that perpetuate the cycle: 1) a pig, which represents ignorance; 2) a cock, which represents desire; and 3) a snake, which represents hatred or aversion. The outer rim of the wheel commonly contains representations of the twelve links of the cycle of dependent arising (pratitya-samutpada)—Một từ ngữ Phạn có nghĩa là "Bánh Xe của sự Hiện Hữu." Bức tranh tiêu tiêu biểu cho vòng sanh, tử và tái sanh với sáu nẻo mà chúng sanh có thể sanh vào: thiên, nhơn, a tu la, súc sanh, ngạ quỷ và địa ngục. Trong kinh điển Tây Tạng về chủ đề này, Diêm vương, thần chết, thường được trình bày với răng nanh quặp trên bánh xe chia làm sáu phần. Diêm vương tiêu biểu cho thực chất hiện hữu của cái chết, là cứu cánh không tránh khỏi của mọi chúng sanh trong vòng luân hồi. Ngay giữa bánh xe, người ta thường tìm thấy những con thú đại biểu cho những dẫn lực khiến chúng sanh phải lăn trôi mãi trong luân hồi: 1) heo, tiêu biểu cho sự ngu si; 2) gà, tiêu biểu cho lòng tham; rắn, tiêu biểu lòng thù hận. Bên ngoài của bánh xe thường có 12 mắc xích của vòng thập nhị nhơn duyên.

Bhavana (skt & p): Mental culture—Meditation or mind development—Quán tưởng (tu thiền hay sự phát triển tâm linh. Tham thiền hay đốt cháy phiền não, gồm hai loại: thiền vắng lặng và thiền minh sát)—Bhavana is a Sanskrit term which means "Cultivation," "Meditation," or "Mind development." Self development by any means, but especially by the method of mind-control, concentration and meditation. A term that is widely applied to meditative practice in Buddhism. Bhavana has two phases. The first phase is samatha, or the development of tranquility, which is the prerequisite for attaining clear seeing; and the second phase is vipashyana, or the period of clear seeing. In general, it can be said to involve familiarization of the mind with an object of observation (alambana), and in meditation treatises it is commonly divided into two main types: 1) Stabilizing meditation (samatha), in which a meditator cultivates the ability to focus on the object of observation without losing the right concentration; and 2) Analytical meditation (vipasyana), in which one analyzes the object in order to determine its final mode of subsistence—Phạn ngữ có nghĩa là "Tu tập," hay "Quán tưởng." Tự phát triển bằng bất cứ phương cách nào, nhưng đặc biệt là cách chế tâm, tập trung và thiền định. Có hai loại thiền định. Từ này được áp dụng rộng rãi trong thực hành thiền quán trong Phật giáo. "Bhavana" có hai giai đoạn. Giai đoạn thứ nhất là giai đoạn tìm kiếm sự yên ổn của tinh thần, và giai đoạn thứ hai là tìm kiếm sự hiểu biết. Nói chung, người ta có thể nói "sự tu tập" liên hệ tới việc làm quen tâm mình với vật (được tâm quan sát), và luận thuyết về thiền thường chia làm hai kiểu chính: 1) thiền chỉ, trong đó hành giả tu tập khả năng tập trung vào vật mà không mất chánh định; 2) Quán chiếu, trong đó hành giả phân tích vật để quyết định phương thức nào tồn tại sau cùng.

Bhavana-marga (skt): Đi đúng hay tu đạo—The way of walking or the way of cultivation. People often walk without seeing the way. Religions generally lay importance on practice, that is, how to walk, but neglect teaching the intellectuall activity with which to determine the right way, that is, how to see. In Mahayana Buddhism, this is the path on which one has directly realized emptiness. This also coincides with the first Bodhisattva level (bhumi). On this path meditators completely remove the artificial conceptions of a permanent self—Người ta thường đi mà không thấy không biết con đường mình đang đi. Tôn giáo chú trọng trên thực hành, tức là đi như thế nào, nhưng lại sao lãng việc giáo hóa những hoạt động trí thức để xác định con đường tu tập chân chính, tức là thấy như thế nào. Trong Phật giáo Đại Thừa, đây là con đường trên đó người ta đã trực tiếp chứng nghiệm "tánh không." Con đường này đồng thời với sơ địa Bồ Tát, trên đó hành giả dẹp bỏ được những nhận thức giả tạo về một cái ngã trường tồn.

Bhavanamaya-panna (p): Tu huệ—Tu sanh tuệ—Attaining moral wisdom from practice of abstract meditation—Attaining wisdom based on

mental development—Đạt được tu huệ qua tu hành phát triển tâm linh—See Three modes of attaining moral wisdom, and Three dharmas (XXXVII) (B).

Bhavanamaya punna kiriya vatthu (p): The merit of meditation—Tu hành phước nghiệp sự—See Three dharmas (XXXIII).

Bhavanga (p): Tiềm thức—The undercurrent forming or the sub-conscious stream of becoming, or the condition of being or existence in which all experience is stored—Dòng ý thức sâu thẳm trong ký ức của con người nơi tất cả các kinh nghiệm đều được tàng chứa.

Bhavanirodha (skt): Extinction of the process of existence—Chấm dứt tiến trình luân hồi sanh tử (hiện hữu).

Bhavaraga (skt & p):

1) The desire for existence: Hữu Tham—Which is the cause of existence—Tham dục hiện hữu.
2) Craving for becoming: The underlying tendency to lust for existence (becoming)—Hữu Tham Tùy Miên—See Seven underlying tendencies.
3) Attachment: Luyến ái—See Seven defilements.

Bhavasava (p):

1) Becoming: Hữu.
2) Attachment to Bhava, becoming, rebirth to the world of form and formlessness: Hữu lậu—Sự tham luyến hiện hữu, tái sanh vào sắc giới và vô sắc giới.
3) The love of existence in one of the conditioned realms—Hữu lậu—Sự ham muốn hiện hữu trong một trong những cảnh giới hữu lậu—See Three delusions (II).

Bhavasvabhava (skt): Tính Tự Tính—Self-nature, that which constitutes the essential nature of a thing. In the Lankavatara Sutra, the Buddha told Mahamati: "Oh Mahamati, the nature of existence is not as it is discriminated by the ignorant."—Bản chất của hiện hữu hay cái gồm nên bản thể của sự vật. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật bảo Mahamati: "Này Mahamati, bản chất của hiện hữu không phải như người ngu phân biệt nó."

Bhavasavo (p): The corruption of becoming—Hữu lậu—See Three dharmas (XVI).

Bhava-tanha (p): Hữu ái—Craving for becoming—Craving for continued existence or self-presevation—Ham muốn tiếp tục hiện hữu—Luyến ái đời sống—See Three dharmas (XIV) (A), and Three kinds of craving (I) (A).

Bhavatrsna (skt): Craving for existence—Hữu ái (ham muốn hiện hữu)—See Craving and Three kinds of craving.

Bhavaviveka (skt):

1) Thanh Biện—Spokesman of the Madhyamaka (490-570AD), from South India. He went to Magadha, where he studied with Nagarjuna. Then he returned to his homeland to found Svatantrika which attacked the theses of Yogachara. He was a junior contemporary of Buddhapalita, named Bhavya or Bhavaviveka maintained that the opponent should not only be reduced to absurdity, but Svatantra or independent logical argument should also be advanced to silence him. He believed that the system of dialectics alone could not serve the purpose of pinpointing the Absolute Truth. He wrote the Mahayan-Karatala-ratna Sastra, Madhyamikahrdaya with an auto-commentary, called Tarkajvala, Madhyamartha-Samgraha, and Prajna-pradipa, a commentary on the Madhyamaka Sastra of Nagarjuna. Only a Tibetan translation of these works is a vailable. Dr. L.M. Joshi transcribed the Madhyamartha-Samgraha into Nagari letters and translated it into Hindi which appeared in the Dharmaduta (August 1964). N. Aiyswami Sastri has restored Karatalaratna from the Chinese translation of Hsuan-Tsang into Samskrta (Visvabharati Santiniketan 1949). So we see that in the sixth century, nearly 400 years after the death of Nagarjuna, the Madhyamaka school was split into two: 1) Prasangika school, led by Buddhapalita and 2) Svatantrika school, led by Bhavaviveka. According to Y. Kajiama, the problem which divided the Madhyamakas was whether the system of relative knowledge could be recognized as valid or not, though it was

delusive from the absolute point of view. According to Hsuan-Tsang, Bhavaviveka externally wore the Samkhya cloak, though internally he was supporting the doctrine of Nagarjuna—Phân biệt minh Bồ Tát, đại biểu của trường phái Madhyamaka (490-570 AD), gốc người Nam Ấn. Ông đến Ma Kiệt Đà thọ giáo Ngài Long Thọ. Sau đó ông về lại Nam Ấn thành lập tông phái Svatantrika công kích những luận điểm của Yogachara. Ông là người cùng thời nhưng nhỏ hơn Phật Hộ. Ngài cho rằng chỉ nêu ra sự sai lầm của đối thủ vẫn chưa đủ, mà còn phải đề ra "Tự Y Luận Chứng" (Svatantra) hoặc luận chứng độc lập hợp lý để khiến kẻ đó phải im tiếng. Ngài tin rằng chỉ dựa vào phương pháp biện chứng thì không thể nêu ra được chân lý tuyệt đối một cách chính xác. Ngài đã viết bộ "Đại Thừa Chưởng Trân Bảo Luận, Trung Quán Tâm Luận (Madhyamikahrdaya) với lời chú giải có tên là "Tư Trạch Diệm Luận" (Tarkajvala), "Trung Luận Yếu Chỉ" (Madhyamartha-Samgraha) để chú giải Trung Luận của ngài Long Thọ và "Bát Nhã Đăng Luận" (Prajna-pradipa). Những tác phẩm này hiện nay chỉ còn tồn tại bằng những bản dịch Tạng ngữ mà thôi. Tiến Sĩ L.M. Joshi đã chuyển dịch Trung Luận Yếu Chỉ sang ngữ Nàgari và dịch sang tiếng Hindi được đăng ở "Pháp Sứ" (Dharmaduta) vào tháng 8 năm 1964. Giáo sư N. Aiyswami đã phục hồi bộ "Chưởng Trân Bảo Luận" từ Hoa ngữ của ngài Huyền Trang sang trở lại Phạn ngữ. Như trên chúng ta thấy rằng trong thế kỷ thứ 6, gần 400 năm sau khi ngài Long Thọ viên tịch, triết học Trung Quán đã được chia thành 2 phái: 1) Trường phái Qui Mậu Luận Chứng, do Phật Hộ dẫn đầu, và 2) trường phái Tự Y Luận Chứng, do Thanh Biện dẫn đầu. Theo Y. Kajiama, nguyên nhân gây chia rẽ trong phái Trung Quán chính là câu hỏi rằng là hệ thống tri thức tương đối có thể được thừa nhận hay không, mặc dù đứng trên quan điểm tuyệt đối thì nó là hư vọng.

2) Bà Tỳ Phệ Già: According to the Records of Western Lands, Bhavaviveka, learned monk who retired from the world to await the coming of Maitreya—Theo Tây Vực Ký, Bà Tỳ Phệ Già là tên một vị Bồ Tát, xuất gia ẩn tu để chờ đợi nhân duyên ra đời của Đức Phật Di Lặc.

Bhavesana (p): Quests for becoming—Hữu cầu—See Three dharmas (XVIII).

Bhavet (skt): Xuất.

1) (v) To exit—To put forth—To go out—To come out—To come forth.
2) (adv) Beyond—Outside this world—Not of this world—Of Nirvana character.

Bhavetabham (p): Phải được phát triển.

Bhavitam (p): Đã được phát triển.

Bhavya (490- 570): Phân Biệt Minh Bồ Tát—Name of an Indian Buddhist philosopher, also known as Bhavaviveka considered by Tibetan founder of the "Middle Way Autonomy School" (Svatantrika-Madhyamaka) because of his use of autonomous (svatantra) syllogisms. This is contrasted with the "Middle Way Consequence School" (Prasangika-Madhyamaka), which utilizes "Prasanga" arguments against its opponents. Bhavya was born in South India, traveled to Magadha, where he studied the philosophy of Nagarjuna. Then he returned to his homeland to found Svatantrika which attacked the theses of Yogachara. Bhavya asserted that a Madhyamaka philosopher should be able to formulate a thesis, and not just attack those of rivals. He also asserted that the words of the Buddha are authoritative (pramana) and do not need to be verified by reasoning. The purpose of reasoning is to correct misunderstandings of scripture (agama), not to examine its teachings. His system of exposition was opposed to that of his contemporary Buddhapalita (470- 540) and Candrakirti (around seventh century), who are classified by Tibetan Buddhism as Prasangikas. His works include an important text on logic, the Blaze of Reasoning (Tarka-jvala) and commentary on Nagarjuna's Mulamadhyamaka-Karika, entitled Lamp of Wisdom (Prajna-pradipa)—Tên của một triết gia Phật giáo Ấn Độ, cũng được biết dưới tên Bhavaviveka, được xem như là vị sáng lập trường phái Trung Quán Tây Tạng vì ông dùng những tam đoạn luận tự quản. Điều này đối nghịch với trường phái "Trung Quán

Hệ Quả Luận" (Prasangika-Madhyamaka), dùng lối lý luận của "Prasanga" để chống lại đối thủ. Ông sanh ra tại miền Nam Ấn Độ, Bhavya du hành qua Ma Kiệt Đà, tại đây ông học triết học của ngài Long Thọ. Bhavya khẳng định rằng chỉ có triết gia Trung Quán mới có khả năng thành hìm một luận đề, và không chỉ để tấn công đối thủ của mình. Ông cũng khẳng định rằng những lời dạy của Đức Phật tự nó có đủ thẩm quyền chứ không cần phải được xác định lại bằng lý luận. Mục đích của sự lý luận nhằm hiệu đính lại những hiểu lầm về kinh điển, chứ không phải khảo nghiệm những lời dạy trong kinh điển. Hệ thống trình bày của ông đối nghịch với hệ thống của những người đương thời của ông như Buddhapalita (470- 540) và Candrakirti (vào khoảng thế kỷ thứ 7), những người mà Phật giáo Tây Tạng xem như là thuộc trường phái "Trung Quán Hệ Quả Luận." Những tác phẩm của ông gồm có một tác phẩm quan trọng về luận lý, Sự Bùng Cháy Của Lý Luận và một tác phẩm bình luận về Căn Bản Trung Luận của ngài Long Thọ, Tuệ Đăng.

Bhaya (p): Fear—Sợ sệt. **See Ten armies of mara.

Bhichmagardjita-ghochas-vararadja: Oai Âm Vương Phật.

Bhida (skt): Panca-nada (skt)—Tỳ Trà—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Bhida was an ancient kingdom called after its capital Bhida, the present Punjab—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, Tỳ Trà là tên một vương quốc cổ lấy tên theo tên kinh đô Tỳ Trà mà bây giờ thuộc vùng Punjab.

Bhojaniya (skt): Đạm Thực—Bồ Xà Ni—Food that is contained in Cereals, fish and flesh—Thực phẩm có trong ngũ cốc, cá và thịt—See Two groups of food, each of five kinds.

Bija (p): Chủng tử.

Bhikkhu (p) Bhiksu (skt): Tỳ kheo—Bật Sô—Bức Sô.

(I) The meanings of Bhiksu—Nghĩa của Tỳ Kheo:

1) "Tỳ" (Bhi) means destroy and "Kheo" (ksu) means passions and delusions. Bhiksu means one who destroys the passions and delusions: Tỳ có nghĩa là phá, kheo nghĩa là phiền não. Tỳ kheo ám chỉ người đã phá trừ dục vọng phiền não.
2) Mendicant: Buddhist monk—A religious mendicant who has left home and renounced—Bhikkhu who left home and renounced all possessions in order to follow the way of Buddha and who has become a fully ordained monk. A male member of the Buddhist Sangha who has entered homeless and received full ordination. A Bhiksu's life is governed by 250 precepts under the most monastic code—Bhiksu is one who destroys the passions and delusions: Người thoát ly gia đình, từ bỏ của cải và sống tu theo Phật. Người đã được thọ giới đàn và trì giữ 250 giới cụ túc.
3) Mendicant monk—The standard term for a Buddhist monk who has received full ordination. Typically men who aspire to become monks first take the "novice" (Sramanera) ordination and later receive the full ordination. The term Bhiksu literally means "beggar," indicating that monks are expected to subsist on alms given to them by the lay community. Those who take full ordination are also expected to observe the rules regarding monastic behavior set out in the Vinaya-Pitaka (which number 227 in the Theravada tradition, and 250 in the Mahayana tradition). During the Buddha's time, monks typically wandered from place to place and had no fixed abode, except during the rainy season, but over time fixed monastic establishments developed, and today most Buddhist monks reside in monasteries—Thuật ngữ tiêu chuẩn dùng để chỉ một vị Tăng Phật giáo người đã thọ giới cụ túc. Điển hình là những vị có ước vọng muốn trở thành Tăng sĩ bằng cách trước tiên thọ giới Sa Di và sau đó thọ giới cụ túc. Thuật ngữ Tỳ Kheo có nghĩa là "khất sĩ," chỉ những vị sư được cộng đồng Phật tử tại gia cúng dường vật thực. Những vị thọ cụ túc giới đã được định ra trong Luật Tạng (gồm 227 giới theo truyền thống Nguyên Thủy và 250 giới theo truyền thống Đại Thừa). Trong thời Đức Phật còn tại thế, Tăng sĩ điển hình

phải du hành đó đây chứ không trụ lại một nơi cố định, trừ mùa mưa, nhưng trải qua một thời gian dài, các tự viện cố định được phát triển và ngày nay hầu hết các Tăng sĩ Phật giáo đều trụ lại tại các tự viện.

4) A Buddhist master (man) who cultivates the Way—A religious mendicant who has left home and renounced all possessions in order to follow the way of the Buddha and who has become a fully ordained monk—A male member of the Buddhist Sangha who has entered homelessness and received full ordination. A Bhiksu's life is governed by 250 or 227 precepts under the most monastic code. Bhikshu in Sanskrit has three meanings: Mendicant, Frightener of Mara and Destroyer of evil—Một vị Thầy đang tu hành chánh đạo—Một vị khất sĩ lìa bỏ gia đình cũng như chối bỏ tất cả tài sản để đi theo đường tu Phật. Người đã trở thành một tu sĩ nam đã thọ 250 hoặc 227 giới cụ túc trong tự viện. Tỳ kheo bao gồm ba nghĩa khất sĩ, bố ma và phá ác.

(II) Chracteristics of "Bhiksu"—Những đặc điểm của "Tỳ Kheo":

1) All Bhiksus must depend on alms for living and cultivation, without any exception: Tất cả chư Tỳ Kheo đều phải tùy thuộc vào của đàn na tín thí để sống tu, không có ngoại lệ.
2) All Bhiksus are Sakya-seeds, offspring of Buddha: Tất cả chư Tỳ Kheo đều thuộc chủng tử Thích Ca, dòng họ của Phật.
3) Bhiksu still has three meanings—Tỳ kheo còn có nghĩa là người đã xuất gia, đã được giữ cụ túc giới. Tỳ Kheo có ba nghĩa:

a) Beggar for food or mendicant—Khất sĩ: Someone who has just a single bowl to his name, accumulates nothing (no worldly money and properties), and relies exclusively on asking for alms to supply the necessities of life— Người chỉ giữ một bình bát để khất thực nuôi thân, không chất chứa tiền của thế gian.
b) Frightener of Mara (delusion)—Bố ma: Someone who has accepted the full set of 250 disciplinary precepts. His karma has reached the level of development that he immediately fears delusion—Bố Ma là người đã phát tâm thọ giới, phép yết ma đã thành tựu, loài yêu ma phiền não phải sợ hãi.
c) Destroyer of Evil—Phá ác: Someone who has broken through evil, someone who observes everything with correct wisdom, someone who has smashed the evil of sensory afflictions, and does not fall into perceptions molded by desires—Người dùng trí huệ chân chính để quán sát và phá trừ mọi tật ác phiền não; người chẳng còn sa đọa vào vòng ái kiến nữa.

** For more information, please see Two kinds of mendicant.

(III) The Buddha's teachings on Bhiksu in the Dharmapada Sutra—Những lời dạy của Đức Phật về Tỳ Kheo trong Kinh Pháp Cú:

1) The worst taint is ignorance, the greatest taint. Oh! Bhikshu! Cast aside this taint and become taintless (Dharmapada 243): Trong hết thảy nhơ cấu đó, vô minh cấu là hơn cả. Các ngươi có trừ hết vô minh mới trở thành hàng Tỳ Kheo thanh tịnh.
2) He who strictly adorned, lived in peace, subdued all passions, controlled all senses, ceased to injure other beings, is indeed a holy Brahmin, an ascetic, a bhikshu (Dharmapada 142): Người nào nghiêm giữ thân tâm, chế ngự khắc phục ráo riết, thường tu phạm hạnh, không dùng đao gậy gia hại sanh linh, thì chính người ấy là một Thánh Bà la môn, là Sa môn, là Tỳ kheo vậy.
3) A man who only asks others for alms is not a mendicant! Not even if he has professed the whole Law (Dharmapada 266): Chỉ mang bình khất thực, đâu phải là Tỳ kheo! Chỉ làm nghi thức tôn giáo, cũng chẳng Tỳ Kheo vậy!.
4) A man who has transcended both good and evil; who follows the whole code of morality; who lives with understanding in this world, is indeed called a bhikshu (Dharmapada 267): Bỏ thiện và bỏ ác, chuyên tu hạnh thanh tịnh, lấy "biết" mà ở đời, mới thật là Tỳ Kheo.

** See Nine classes of disciples.

Bhikshu cloud of Virtue: Tỳ Kheo Đức Vân.

Bhikshu-khanda (skt): Bhiksu-khanda (skt)—Ni Kiện Độ—A division of Vinaya, containing

the rules for nuns—Một phần trong Tứ Phần Luật nói về luật của Tỳ Kheo Ni.

Bhikshu Pars(h)va (skt): Parshwa (skt)—Hiếp Tôn Giả—A native of Central India. He is also said to have presided over the Fourth Council, and the tenth patriarch of the Indian Ch'an Sect (Zen Sect)—Là một cư dân vùng Trung Ấn. Ông là người chủ tọa Đại hội kiết tập kinh điển lần thứ tư và là tổ thứ mười của dòng Thiền Ấn Độ. **See Twenty eight Indian Patriarchs.

Bhiksu Precepts: There are 250 commandments for Bhiksu and 348 for Bhiksuni—250 giới Tỳ Kheo và 348 giới Tỳ Kheo Ni.

Bhiksu-sangha (skt): Order of Buddhist Monks—Tăng Đoàn (Giáo Đoàn Tăng).

Bhiksu-Sila: Giới Tỳ kheo.

Bhikkhuni (p)—Bhiksuni (skt): Tỳ kheo ni—A female observer of all the commandments—Một vị Ni sư đang tu hành chánh đạo.

(A) Nun: A female observer of all the commandments—A female mendicant who has entered into the order of the Buddha and observes the 348 or 364 precepts for nuns. In addition, a bhiksuni must always observe the eight commanding respect for the monks (Bát Kính Giáo)—Nữ tu Phật giáo, người đã gia nhập giáo đoàn và nguyện trì giữ 348 hoặc 364 giới Tỳ kheo Ni. Ngoài ra, Tỳ Kheo Ni phải luôn vâng giữ Bát Kính Giáo.

(B) Mendicant nun—A Buddhist nun who has received the full ordination. According to stories in the Pali Canon, the first nun was Sakyamuni Buddha's stepmother, Mahaprajapati, who convinced the Buddha's personal attendant Ananda to intercede on her behalf to overcome the Buddha's initial reluctance to allow women to join his order. The Buddha eventually created an order of nuns, who were bound by the 227 rules for monks outlined in the Vinaya-Pitaka in Theravada tradition, or 348 rules in the Mahayana tradition, as well as eight extra regulations known as "Weighty rules" (guru-dharma) that clearly relegate nun to an inferior position in the Buddhist monastic order. The Buddha also is reported to have said that because the order of nuns was established his teaching (Dharma) would flourish for only 500 years, instead of one thousand years. In most Theravada Buddhist countries today the full ordination lineage for women has died out, and most Buddhist nuns are thus only able to receive the novice (Sramaneri) ordination. The order of nuns probably died out in India around 456, and the full ordination was probably never transmitted to mainland Southeast Asia. There are, however, full ordination lineages today in Korea, Taiwan, and Hong Kong, and a number of women from other traditions have received ordination from Chinese preceptors as part of a movement to revive the order of nuns—Tỳ Kheo Ni là vị nữ tu sĩ đã thọ cụ túc giới. Theo những câu chuyện trong kinh tạng Ba Li, vị Tỳ Kheo Ni đầu tiên là bà kế mẫu của Đức Phật, bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề. Bà nầy đã thuyết phục thị giả A Nan can thiệp cho mình được gia nhập giáo đoàn. Cuối cùng Đức Phật cho thành lập Ni Đoàn, tuân thủ 227 giới, giống như Tỳ Kheo trong truyền thống Nguyên Thủy, nhưng Tỳ Kheo Ni phải tuân thủ 348 giới theo truyền thống Đại Thừa. Tỳ Kheo Ni cũng như phải tuân thủ Bát Kính giới. Điều nầy làm cho Ni Đoàn có thấp trong tự viện. Người ta nói Đức Phật đã nói rằng vì sự ra đời của Ni đoàn mà Phật pháp chỉ hưng thịnh khoảng 500 năm mà thôi, thay vì tới 1.000 năm. Trong hầu hết các xứ theo truyền thống Phật giáo Nguyên Thủy, Ni đoàn đã bị tàn lụi, và hầu hết chư Ni chỉ có thể thọ giới Sa Di Ni theo truyền thống Đại Thừa. Có lẽ Ni đoàn đã bị tàn lụi vào khoảng năm 456, và chưa bao giờ được truyền qua các xứ Đông Nam Á. Tuy nhiên, Ni đoàn vẫn được truyền qua các xứ Đại Hàn, Đài Loan, Hồng Kông và Việt Nam, và có một số đông phụ nữ đã được truyền giới từ các vị giáo thọ người Hoa như một phần của phong trào phục hưng Ni đoàn tại các xứ theo Phật giáo Nguyên Thủy.

** See Nine classes of disciples.

Bhikshuni order: Giáo Đoàn Tỳ Kheo Ni—Traditionally, after taking the novice precepts and before taking the Bhikshuni precepts, women take the intermediate ordination called

"Siksamana" that add 12 more precepts onto those taken as a novice. Having held this ordination for two years, women may then take the full ordination. The lineages of all these ordinations have been passed down from teacher to student, without interruption from the time of the Buddha until today. In the Theravada countries of Southeast Asia, however, the nun's ordination died out several centuries ago. Today there are women in Sri Lanka with ten precepts called "Dasasilmatas." In Thailand there are women entitled "Maejis" with eight precepts. In both cases, their precepts are considered to be lay precepts, and they aren't officially regarded as ordained nuns. However, many women are looking into the possibility of bringing the "Sramanerika," "Siksammana," and "Bhikshuni" lineages from the Chinese tradition back into the Theravada tradition. In Tibet, the novice ordination for women took root, but the Bhikshuni ordination didn't. While the Sramanerika ordination can be given by four Bhikshus or Bhikshunis, ten Bhikshus and Bhikshunis are required to give the Bhikshuni ordination. Moreover, it was difficult for Bhikshunis from India in those time to travel over the Himalaya Mountains, and thus the Bhikshuni ordination didn't come to Tibet. The Chinese Buddhists still continue the lineages for both the Bhikshu and Bhikshuni ordinations. Some women from the Theravada and Tibetan traditions have traveled to China and Taiwan to take Bhikshuni ordination from Chinese masters in recent years. People are now considering the possibility of reintroducing the Bhikshuni ordination from Chinese Buddhism, either from China mainland or Taiwan, into the Theravada and Tibetan traditions—Theo truyền thống, sau khi thọ giới Sa Di Ni và trước khi thọ giới Tỳ Kheo Ni, người nữ phải thọ một giới phẩm trung gian được gọi là "Thức Xoa Ma Na," gồm những giới luật của Sa Di Ni cộng thêm 12 giới nữa. Sau khi thọ giới Thức Xoa Ma Na hai năm thì người nữ tu có thể thọ giới cụ túc. Dòng truyền thừa của tất cả những giới phẩm trên phải được trao truyền từ thầy xuống trò, không hề bị gián đoạn kể từ thời Đức Phật cho đến ngày hôm nay. Tuy nhiên, tại các quốc gia theo Phật giáo Nguyên Thủy ở vùng Đông Nam Á thì dòng truyền thừa Ni Bộ đã bị mai một trong nhiều thế kỷ qua. Ngày nay có những phụ nữ thọ 10 giới được gọi là "Dasasilmatas." Tại Thái Lan, người nữ thọ 8 giới được gọi là "Maejis." Trong cả hai trường hợp trên, những giới luật mà người nữ thọ được xem là giới luật của người tại gia, và họ không được chính thức công nhận là những người nữ xuất gia. Tuy nhiên, nữ giới tại các quốc gia này đang xem xét việc có thể mang dòng truyền thừa "Sa Di Ni," "Thức Xoa Ma Na," và "Tỳ Kheo Ni" từ truyền thống Phật giáo Trung Hoa du nhập vào truyền thống Nguyên Thủy. Tại Tây Tạng, Phật giáo đã bắt đầu truyền giới Sa Di Ni cho phụ nữ, nhưng giới đàn truyền giới cho Tỳ Kheo Ni vẫn chưa có. Trong khi giới đàn truyền giới cho Sa Di Ni chỉ cần 4 vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni là có thể thực hiện được, giới đàn cho Tỳ Kheo Ni đòi hỏi phải có 10 vị Tỳ Kheo và 10 vị Tỳ Kheo Ni mới thực hiện được. Hơn nữa, vào thời đó thật là khó khăn cho các vị Tỳ Kheo Ni từ Ấn Độ du hành vượt qua dãy Hy Mã Lạp Sơn, nên đại giới đàn truyền giới cho Tỳ Kheo Ni đã không đến được Tây tạng. Phật giáo Trung Quốc vẫn tiếp tục duy trì hai dòng truyền thừa Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni. Trong những năm gần đây, một số phụ nữ tại các quốc gia theo truyền thống Nguyên Thủy và Tây Tạng đã du hành đến Trung Quốc và Đài Loan để thọ giới Tỳ Kheo Ni với các vị thầy người Hoa. Người ta đang nghĩ đến việc tái lập giới đàn Tỳ Kheo Ni bằng cách đưa các dòng truyền thừa từ Trung quốc hay Đài Loan sang hệ thống Phật giáo Nguyên Thủy và Tây Tạng.

Bhiksuni-sangha (skt): Order of Buddhist Nuns—Ni Đoàn (Giáo Đoàn Ni)—See Bhiksuni Order.

Bhiksuni-sila: Giới tỳ kheo ni.

Bhiksuni-skanhaka (skt): Ni Kiền Độ—A chapter of the moral rules of nuns—Một chương về luật của Tỳ Kheo Ni—See Complete moral precepts for nuns in Mendicant school and Vinaya.

Bhima (skt): Tỳ Ma—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Bhima, a city west of Khotan, possessing a statue of Budha said to have transported itself from Udyana—Theo Eitel trong trung Anh Phật Học Từ Điển, Tỳ Ma là một thành phố nằm về phía

tây của Khotan, có một tượng Phật mà người ta nói đã tự di chuyển từ Udyana.

Bhisakka (p): Thầy thuốc—Lương y—Physician—Doctor.

Bhisakko (p): The peerless physician.

Bhisma-garjita-ghosa-svara-raja (skt): Uy Âm Vương—The king with the awe-inspiring voice, the name of countless Buddhas successively appearing during the empty kalpa—Còn gọi là Uy Âm Vương Phật với âm thanh vi diệu, tên của vô lượng Đức Phật xuất hiện thời "Không Kiếp" (các ngài thị hiện làm sáng tỏ nghĩa thực tế với âm thanh vi diệu của các ngài).

Bhismagarjitasvara raja (skt): Không Vương.

1) The king of immateriality: Buddha—Lord of all things—King of Majestic Voice—Tên gọi khác của Đức Phật.
2) The first Buddha to appear in the Kalpa of Emptiness in the Lotus Sutra: Vị Phật đầu tiên hiện ra trong Không Kiếp trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

Bhogasukha (skt & p): Happiness of possession of property—Hạnh phúc được có tài sản—One of the four kinds of bliss of lay Buddhists, according to the Anguttara Nikaya Sutra. Herein a clansman by means of wealth acquired by energetic striving, both enjoys his wealth and does meritorious deeds. At this thought, bliss and satisfaction come to him. This is called the bliss of wealth—Một trong bốn loại hạnh phúc cho người tại gia được Đức Phật dạy trong kinh Tăng Nhứt A Hàm. Người kia tạo nên tài sản do nơi cố gắng nỗ lực. Bây giờ chính mình thọ hưởng tài sản ấy, hoặc dùng nó để gieo duyên tạo phước. Khi nghĩ như vậy, người ấy cảm thấy thỏa thích và mãn nguyện. Đó là hạnh phúc có được tài sản—See Four kinds of bliss of lay Buddhists.

Bhojaniya (skt): Bồ Đề Ni—Bồ Xà Ni—Đạm Thực—Food in Cereals, fish and flesh—To be eaten, edible; what is suitable as the fare of monks and nuns, proper food—Còn gọi là Bồ Thiện Ni, thức ăn có trong ngũ cốc, cá và thịt, là những thức ăn chính của Tăng Ni—See Two groups of food, each of five kinds.

Bhramara (skt): Bạt La Ma La—Một loại ong đen—A kind of black bee.

Bhramaragiri (skt): A monastery built by Sadvaha for Nagarjuna on the mountain of Bhramaragiri, 300 miles south-west of Kosala—Tự viện mà Sadvaha đã xây cho ngài Long Thọ, nằm trên đỉnh núi Bhramaragiri, khoảng 300 dặm về phía tây nam Kosala.

Bhranta (skt): Mê giả hay người mê muội—The confused.

Bhranti (skt): Vọng pháp—Mê lầm hay sai lầm—Error.

Bhrukuti (skt): Tỳ Câu Tri—Tỳ Câu Chỉ—Knitted brow, one of the forms of Kuan-Yin—Chân mày đan lại với nhau, một trong những hình thức của Quán Thế Âm.

Bhuma (skt): Living on earth—Địa cư.

Bhumi (skt & p): Place—Situation—Spiritual rank—Position, or character attained by a Bodhisattva—Sanskrit term referring to stages of development of a Bodhisattva. Each succeeding level represents a further stage of spiritual accomplishment and is accompanied by progressively greater power and wisdom. In Mahayana, there are ten levels through which Bodhisattvas progress on their way to the attainment of buddhahood: 1) very joyous (pramudita) or land of joy, which is attained when a bodhisattva first directly perceives emptiness (sunyata), and which is simultaneous with the path of seeing (darsanamarga); bodhisattvas on this level develop the perfection (paramita) of generosity (dana); 2) the "stainless" (vimala) or land of purity, during which bodhisattvas ripen the perfection of ethics (sila) and overcome all tendencies to engage in negative actions; 3) the "luminous" (prabhakari) or land of radiance, when bodhisattvas cultivate the perfection of patience (ksanti); 4) the "radiant" (arcismati) or balzing land, when they work at the perfection of effort (virya); 5) the "difficult to cultivate" (sudurjaya) or land of extreme difficult to conquer, during which they ripen the perfection of concentration (dhyana); 6) the "manifest" (abhimuki) or land in view of wisdom, on which they develop the perfection of wisdom (prajna); 7) the "gone afar" (duramgama) or far-reaching land, the stage of perfecting "skill in mean" (upaya-kausalya, the ability skillfully to adapt

their teachings to any audience); 8) the "immovable" (acala) or immovable land, during which they work at the perfection of aspiration (pranidhana), from this point onward they are incapable of backsliding and will inevitably progress steadily toward buddhahood; 9) the "good intelligence" samdhumati) or land of good thoughts, the level on which they advance the perfection of power (bala) and fully comprehend all doctrines; 10) the "cloud of doctrine" (dharma-megha) or land of dharma clouds, during which they eliminate the subtlest traces of remaining afflictions and cultivate the perfection of knowledge (jnana) and finally attain buddhahood—Thuật ngữ Bắc Phạn dùng để chỉ những giai đoạn phát triển của một vị Bồ Tát. Mỗi giai đoạn kế tiếp tiêu biểu cho một mức độ tiến xa hơn trong việc thành tựu tâm linh đi kèm với sự tiến bộ về trí tuệ. Trong Phật giáo Đại Thừa, có 10 mức độ qua đó một vị Bồ Tát tiến bộ trên đường đạt thành Phật quả: 1) Hoan Hỷ Địa, được thành tựu khi Bồ Tát lần đầu tiên trực nhận tánh không, và đồng thời thấy được con đường đạo; trong giai đoạn này Bồ Tát phát triển bố thí ba la mật; 2) Ly Cấu Địa, trong thời gian này các vị Bồ Tát thuần thục giới luật ba la mật và vượt qua tất cả những khuynh hướng tham gia vào ác nghiệp; 3) Phát quang địa, trong giai đoạn này vị Bồ Tát tu tập nhẫn nhục ba la mật; 4) Diễm Huệ Địa, trong giai đoạn này vị Bồ Tát tu tập thành tựu tinh tấn ba la mật; 5) Cực Nan Thắng Địa, trong giai đoạn này vị Bồ Tát tu tập thành tựu thiền định ba la mật; 6) Hiện Tiền Địa, trong giai đoạn này vị Bồ Tát phát triển trí tuệ ba la mật; 7) Viễn Hành Địa, giai đoạn thành tựu phương tiện ba la mật; 8) Bất Động Địa, trong giai đoạn này vị Bồ Tát thành tựu nguyện ba la mật, từ đây trở đi chư vị Bồ Tát không còn thối chuyển và sẽ tiến bộ đều đều trên đường đi đến Phật quả; 9) Thiện Huệ Địa, trong giai đoạn này vị Bồ Tát thành tựu lực ba la mật và thông hiểu hoàn toàn giáo pháp; 10) Pháp Vân Địa, trong giai đoạn này chư vị Bồ Tát triệt tiêu ngay cả những phiền não vi tế còn sót lại, và tu tập thành tựu trí huệ ba la mật và cuối cùng đạt thành Phật quả—See Bhumi and Ten grounds.

Bhumi-avacara-deva (skt): Địa Cư Thiên—Indra's heaven on the top of Sumeru, and below the heaven in space—Trời Đế Thích ở trên đỉnh núi Tu Di, nhưng nằm bên dưới Không Cư Thiên.

Bhumisparsha-mudra (skt): Thủ ấn—This is one of the ten mudras in Buddhism. The left hand rests palm upward in the lap (sometimes holds a beg bowl); the right hand hanging over the knee, palm inward, points to the earth. This Mudra is the gesture with which Sakyamuni Buddha summoned the earth as witness to his realization of Buddhahood. This is also considered as a gesture of unshakability of Akshobhya Buddha—Đây là một trong mười thủ ấn trong Phật giáo. Bàn tay trái đặt vào lòng, lòng bàn tay hướng lên trên; bàn tay phải hướng xuống đất, lưng bàn tay hướng về phía trước. Đây là tư thế khất thực của Phật Thích Ca khi Ngài báo cho chúng sanh biết Ngài đã đạt được chánh đẳng chánh giác, đây cũng là biểu tượng cho sự vững chắc không lay chuyển của A Súc Bệ Phật.

Bhuta (skt): Bộ Đa.

1) Become: Dĩ sanh—The moment just come into existence, the present moment—Lúc hiện hữu hay ngay trong hiện tại.
2) Elements of living being: Originally or fundamentally existing—Primal existence—The source and substance of all phenomena—The present life—Bản hữu.
3) Been, produced, formed, being, existing, etc. interpreted as the consciously existing: Bộ đa có nghĩa là đã sinh ra.
4) The four great elements, earth, fire, wind, water, as apprehended by touch: Bộ đa cũng có nghĩa là tứ đại đất, nước, lửa, gió, được nắm bắt bởi sự xúc chạm.
5) Bhuta also means a kind of demon produced by metamorphosis: Bộ đa lại có nghĩa là loài quỷ tự sinh (loài quỷ do cha mẹ sinh ra gọi là dạ xoa).
6) The bhutatathata: Chân như.

Bhutabhava (skt): Tatbhava, or Vastu (skt)—Chân Tánh.

1) True nature or true being: Pháp Bổn—Thể tánh chân thật—The root or essence of al things—Chân như hay tinh yếu của vạn pháp.
2) The true nature; the fundamental nature of each individual, i.e. the Budha-nature: Chân như Phật tính hay tâm thể thanh tịnh trong

sáng nơi mỗi người (không hư vọng là chân, không biến đổi là tính).

Bhutacitta (skt): Chân tâm—Real mind—Sincere—True character of man—True disposition of man—True-hearted—True mind—True to one's nature—Chân tâm—See Eight minds.

Bhutah (skt): Phó Đa—A sect of asetics who smeared themselves with ashes—Một phái khổ hạnh lúc nào cũng bôi tro đầy mình.

Bhutakoti (skt): Thực Tại Tế—According to the Madhyamaka philosophy, Bhutakoti refers to the skilful penetration of the mind into the Dharmadhatu. The word 'Bhuta' means the unconditioned reality, the Dharmadhatu. The word 'Koti' means the skill to reach the limit or the end; it signifies realization. Bhutakoti is also called anutpadakoti, which means the end beyond birth and death—Theo triết học Trung Quán, Thực Tại Tế là sự thâm nhập khôn khéo của trí tuệ vào pháp giới. Chữ 'Bhuta' có nghĩa là thực tại không bị nhân duyên hạn định, tức là pháp giới. Còn chữ 'Koti' có nghĩa là sự không khéo để đạt đến giới hạn hay chỗ tận cùng; nó nhấn mạnh sự thể hiện, tức là một loại thành toàn. Thực tại tế cũng được gọi là 'vô sanh tế,' có nghĩa là chốn tận cùng ở ngoài cõi sanh tử.

Bhutata (skt): Reality—In the Lankavatara Sutra, the Buddha told Mahamati: "Oh Mahamati, what has been realized by me, that is the ever-abiding nature of things, suchness, reality, etc."—Pháp tánh hay thực tánh. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nói: "Điều mà ta thể chứng tức là cái bản chất thường trụ của các sự vật, hay như như, hay thực tánh."

Bhutatathata (skt): Chân như—Thiên chân.

(I) An overview of Bhutatathata—Tổng quan về Chân Như: Bhutatathata, the suchness of existence, the reality as opposed to the appearance of the phenomenal world. Bhutatathata is immutable and eternal, whereas forms and appearances arise, change and pass away. Bhutatathata means permanent reality underlying all phenomena, pure and unchanged, such as the sea in contrast with the waves—Chân như là chân tánh hay thực tướng, hay hiện thực ngược với nét bên ngoài của thế giới hiện tượng. Chân như (Bhutatathata) là bất biến và vĩnh hằng, còn hình thức và những nét bên ngoài thì lúc nào cũng sinh ra, thay đổi và biến mất. Chân lý tự nhiên, không phải do con người tạo ra; chân như hay bản tánh thật thường hằng nơi vạn hữu, thanh tịnh và không thay đổi, như biển đối nghịch lại với sóng (bản chất cố hữu của nước là phẳng lặng và thanh tịnh chứ không dập dồn như sóng).

(II) The meanings of the bhutatathata—Nghĩa của Chân Như:

1) "Chân" means the "real," or "true.": Chân là chân thực.
2) "Như" means "so," "such," "suchness," "thus," "thusness," "thus always," " in that manner," or "eternally so.": Như là như thường.

(III) Other terms for "Bhutatathata"—Những từ khác cho "Chân Như":

1) The eternal reality: Chân Thực Như Thường.
2) Unchanging or immutable: Bất Biến Bất Cải.
3) Self-existent pure Mind: Tự Tánh Thanh Tịnh Tâm.
4) Buddha-nature: Phật Tánh.
5) Dharmakaya: Pháp Thân.
6) Tathagata-garbha, or Buddha-treasury: Như Lai Tạng.
7) Reality: Thực Tướng.
8) Dharma-realm: Pháp Giới.
9) Dharma nature: Pháp Tính.
10) The complete and perfect real nature: Viên Thành Thực Tánh.
11) Absolute reality: Parinispanna (skt)— Perfect true nature—Viên Thành Thực Tính—The perfect true nature—Absolute reality. The pure ideation can purify the tainted portion of the ideation-store (Alaya-vijnana) and further develop its power of understanding. The world of imagination and the world of interdependence will be brought to the real truth (Parinispanna)—Tính chân thực của chư pháp hay chân lý tuyệt đối. Tịnh thức có thể tẩy sạch phần ô nhiễm của tạng thức và còn khai triển thế lực trí tuệ của nó. Thế giới của tưởng tượng và thế giới hỗ tương liên hệ được đưa đến chân lý chân thực, tức là viên thành thực tánh.

12) Root or essence of all things—Pháp bản (chân như).

(IV) According to Zen Master D. T. Suzuki in The Studies In The Lankavatara Sutra, this is one of the five categories of forms. Bhutatathata or absolute wisdom reached through understanding the law of the absolute or ultimate truth. When a word of Names and Appearances is surveyed by the eye of Right-Knowledge, the realization is achieved that they are to be known as neither non-existent nor existent, that they are in themselves above the dualism of assertion and refutation, and that the mind abides in a state of absolute tranquility undisturbed by Names and Appearances. With this is attained with the state of Suchness (tathata), and because in this condition no images are reflected the Bodhisattva experiences joy—Theo Thiền Sư D. T. Suzuki trong Nghiên Cứu Kinh Lăng Già, đây là một trong năm pháp tướng. Chân như do chánh trí mà thấy được. Khi thế giới của Danh và Tướng được nhìn bằng con mắt của Chánh Trí thì người ta có thể hội được rằng phải biết Danh và Tướng không phải là phi hiện hữu, cũng không phải là hiện hữu. Chúng vốn vượt trên cái nhị biên về khẳng định và bác bỏ, và rằng tâm trụ trong một trạng thái yên tĩnh tuyệt đối, không bị Danh và Tướng làm sai lạc. Được như thế là đạt được trạng thái Như Như (tathata) và vì trong hoàn cảnh nầykhông ảnh hưởng nào nổi lên nên vị Bồ Tát thể nghiệm an lạc—See Five laws or categories (I).

(V) According to Madhyamaka Philosophy, Tathata is the Truth, but it is impersonal. In order to reveal itself, it requires a medium. Tathagata is that medium. Tathagata is the epiphany of Reality. He is Reality personalized. Tathagata is an amphibious being partaking both of the Absolute and phenomena. He is identical with Tathata, but embodied in a human form. That is why Tathata is also called the womb of Tathagata (Tathagatagarbha)—Theo Trung Quán Luận, chân như là chân lý, nhưng nó phi nhân cách. Để hiển hiện, nó cần có một môi giới. Như Lai chính là môi giới của nó. Như Lai là trực ngộ về thực tại. Ngài là Thực Tại được nhân cách hóa. Đồng thời Ngài còn có cả hai loại tính chất của Tuyệt Đối và hiện tượng. Ngài đồng nhất với Chân Như, nhưng được thể hiện trong hình dạng của một con người. Đây là lý do tại sao Chân Như cũng còn được gọi là Như Lai Tạng.

(VI) The Hinayana doctrine of unreality, a one-sided dogma in contrast with transcendental reality of Mahayana: Nghĩa lý về cái "không" của Tiểu Thừa chỉ thiên lệch về một bên chứ không siêu việt như cái "không" của Đại Thừa.

(VII) Categories of Bhutatathata—Phân loại Chân Như:

1) The undifferentiated whole: Nhất Chân Như.

2) There are two kinds of bhutatathata—Nhị Chân Như:

a) According to the Final Teaching of the Flower Adornment Sect—Theo Chung Giáo của Tông Hoa nghiêm:

i) The immutable bhutatathata in the absolute: Bất Biến Chân Như—Chân tính của vạn pháp là bất biến (vạn pháp là chân như).

ii) The bhutatathata in relative or phenomenal conditions: Tùy Duyên Chân Như—Tùy theo duyên vô minh mà dấy lên vọng pháp (chân như là vạn pháp).

b) According to the Differentiated teaching of the T'ien-T'ai Sect—Theo Biệt Giáo của Tông Thiên Thai:

i) The essence in its purity: The void—Static—Abstract—Noumenal—Như Thật Không.

ii) The essence in its differentiation: The not-void—Dynamic—Phenomenal—Như Thật Bất Không.

c) According to The Awakening of Faith—Theo Đại Thừa Khởi Tín Luận:

i) The pure bhutatathata: Thanh Tịnh Chân Như.

ii) Infected (affected) bhutatathata: Nhiễm Tịnh Chân Như.

d)

i) Defiled bhutatathata, i.e. that of all beings: Hữu Cấu Chân Như—Chân như nơi chúng sanh.

ii) Undefiled or innocent bhutatathata, i.e. that of Buddhas: Vô Cấu Chân Như—Chân như nơi chư Phật.

e)

i) Bonded (In bonds) bhutatathata: Tại Triền Chân Như.

ii) Free bhutatathata: Xuất Triền Chân Như.

f) According to the Awakening of Faith—Theo Đại Thừa Khởi Tín Luận:

i) Bhutatathata that is expressible in words: Y Ngôn Chân Như—Dựa vào danh nghĩa lời nói giả danh để hiện rõ bản tướng.

ii) Bhutatathata that is inexpressible: Ly Ngôn Chân Như—Thể của chân như vốn là xa lìa tướng ngôn từ, xa lìa tướng tâm niệm.

3) Three kinds of bhutatahata—Tam Chân Như:

a) According to the Mahaprajnaparamita-Sastra, there are three kinds of Tathata or essential nature—Theo Đại Trí Độ Luận, có ba loại Chân Như:

i) Tathata means the specific, distinct nature of everything: Chân Như là tánh đặc thù của mỗi sự vật.

ii) Tathata means the non-ultimacy of the specific natures of things, of the conditionless or relativity of all things that are determinate: Chân Như là tánh tối hậu của những bản chất đặc thù của sự vật về tánh hạn định hay tánh tương đối của mọi sự vật.

iii) Tathata means the ultimate reality of everything. Only this ultimate, unconditioned nature of all that appears which is Tathata in the highest sense: Chân Như là Thực Tại tối hậu của mỗi sự vật. Bản chất tối hậu, vô hạn định hay phi nhân duyên của tất cả sự vật mới đích thật đúng nghĩa Chân Như.

b)

i) Formless bhutatathata: Vô Tướng Chân Như—Thể của chư pháp là hư tướng.

ii) Uncreated bhutatathata: Vô Sinh Chân Như—Chư pháp do nhân duyên sinh ra, nên là vô thực sinh.

iii) Without nature bhutatathata (without characteristics or qualities, absolute in itself): Vô tánh Chân Như—Chân thể của chư pháp, tuyệt hết tất cả mọi suy nghĩ và lời nói.

c)

i) Good-deed bhutatathata: Thiện Pháp Chân Như—Chân như tùy duyên mà thành thiện pháp.

ii) Bad-deed bhutatathata: Bất Thiện Pháp Chân Như—Chân như tùy duyên mà thành bất thiện.

iii) Indeterminate bhutatathata: Vô Ký Pháp Chân Như—Chân như tùy duyên mà thành vô ký pháp.

Bhutatathata, the absolute as it exists in itself: Phi An Lập Đế—The doctrine of the bhutatathata, the absolute as it exists in itself, i.e. indefinable, contrasted with the absolute as expressible in words and thought, a distinction made by the Sastra of Consciousness Only—Phi An Lập Chân Như hay cái lý của chân như thành thực, đối lại với chân như được diễn tả bằng lời nói và tư tưởng, phân biệt trong Duy Thức Học.

Bhutatathata as contaminated and as pure: Nhiễm Tịnh Chân Như—The bhutatathata as contaminated in phenomena and as pure being—Chân như gồm hai thứ nhiễm trược chân như và thanh tịnh chân như. **See Two Truths (E).

Bhutatathata is devoid of all impurity: Như thực không—Trong thể chân như không vọng nhiễm—See Two voids (D).

Bhutatathata, as evil: Bất thiện pháp chân như—See Bhutatathata, and Three aspects of Bhutatathata.

Bhutatathata is full of merit or achievement: Như thực bất không—Trong thể chân như đã có đủ tất cả công đức vô lậu—See Two voids (D).

Bhutatathata, as good: Thiện pháp chân như—See Bhutatathata, and Three aspects of Bhutatathata.

Bhutatathata influenced by environment: Absolute in its causative or relative condition, or pure and impure conditions, produces all things—Chân Như Duyên Khởi (chân như bị ảnh hưởng bởi ngoại cảnh, điều kiện thanh tịnh hay bất tịnh, tạo ra chư pháp)—See theory of causation and Four principal uses of conditional causation (3).

Bhutatathata, like a mirror, independent of all beings: Như Thực Không Kính (Không Chân Như) hay thể của chân như bản lai không tịch lên mọi vọng tướng, giống như không kính lìa mọi

thể ngoại vật—See Four resemblances between a mirror and the bhutatathata.

Bhutatathata, like a mirror, is not hindered by objects: Pháp Xuất Ly Kính (Thể Chân Như) hay giác thể chân như chân giám trong phiền não của chúng sanh, gọi là Như Lai Tạng, nay lìa khỏi mọi tiềm cấu phiền não, thuần nhứt trong sáng giống như tịnh kính (tấm gương trong lau chùi thì sạch bụi bặm)—See Four resemblances between a mirror and the bhutatathata.

Bhutatathata, like a mirror, reveals all objects: Nhân Huân Tập Kính (Bất Không Chân Như) hay giáo thể chân như có đủ vô lượng đức tính, là nhân của tịnh pháp, giống như thể tính của gương, có khả năng thể hiện muôn vạn hình tượng—See Four resemblances between a mirror and the bhutatathata.

Bhutatathata, like a mirror, serves all beings: Duyên Huân Tập Kính (Dụng Chân Như): Lúc giác thể chân như lìa khỏi triền phược thì có vô biên diệu dụng, nhưng do huân tập vọng tâm của chúng sanh từ bên ngoài hay huân tập ngoại duyên như gương sáng trên đài mà thu dụng—See Four resemblances between a mirror and the bhutatathata.

Bhutatathata-mind: Tâm Lượng Chân Chính Như Lai—Which rests in no place—Tâm lượng chân chính của Như Lai xa lìa mọi năng duyên, sở duyên mà trụ nơi vô tâm.

Bhutathatata as neither good nor evil: Vô ký pháp chân như—See Bhutatathata, and Three aspects of Bhutatathata.

Bhutatathata, as neutral: Vô ký pháp chân như—See Bhutatathata, and Three aspects of Bhutatathata.

Bhutatathata reality: Chân Như Nhứt Thực—Bhutatathata the only reality, the one bhutatathata reality—Chân như là chân lý duy nhất.

Bhutatathata in the relative conditions: The bhutatathata in the phenomenal conditions—Tùy Duyên Chân Như—The absolute in its phenomenal relativity; and considered as immutable, the bhutatathata, which is likened to the water as opposed to the waves—Chân như là bản thể của vạn vật, là chân thực, như thường, bất biến, bất động, lại là chỗ dựa cho các sự tướng của nhân duyên (chân như là thể, vạn vật là tướng; thể và tướng nương nhau, không bao giờ xa lìa nhau), như nước và sóng (nước bất biến, nương theo gió ngoại duyên, mà tạo thành hàng hàng lớp lớp sóng).

Bhutatathata of unreality: Pháp Không Chân Như—The Bhutatathata as understood when this non-individuality or unreality of things is perceived—Chân như được hiểu như vô ngã và vô tướng của vạn hữu.

Bhutatathata wisdom: Bhutatathata (skt)—Tathata (skt)—Chân như—Absolute wisdom—See Five laws or categories (I).

Bhutatathata without anything that can be called a nature for comparison: Vô tánh chân như—See Three aspects of Bhutatathata.

Bhutatathata without creation: Vô sanh chân như—See Three aspects of Bhutatathata.

Bhutatathata without form: Vô tướng chân như—See Three aspects of Bhutatathata.

Bi (jap): Ghrana (skt)—Nose—Smelling—Perception of odor—Mũi—Khứu giác.

Bias (a): Không khách quan—Thiên vị.

Biased views: Biên kiến—The state of clinging to one of two extremes in the world of relativity, such as clinging to permanence, impermanence, being or non-being, etc.

Biases: Thành kiến.

Biases and prejudices: Thành kiến và định kiến.

Bible (n): Kinh Thánh.

Biblical (a): Thuộc về Kinh Thánh.

Bich Dong Pagoda: Bich Dong Pagoda is one of the most ancient pagodas in Vietnam. If Huong Tich Pagoda is ranked "the first marvellous cave of the Southern Sky," Bich Dong must be the second one. The pagoda was built during the Le Dynasty, located in Hoa Lu district, Ninh Binh province. The pagoda is in a thick mountainous forest trees. Under King Le Canh Hung (1740-1786), the king ordered to expand the pagoda on three floors of the mountain consisting of Lower Bich Dong, Central Bich Dong, and Upper Bich Dong. The path leading to the Lower Bich Dong is a three-span stoned bridge. On the left of the Lower Bich Dong Pagoda is a path leading to the Central Bich Dong with stone thresholds under

green trees. The Central Bich Dong Pagoda is close to the cave door. On the cliff at the door of the cave, people carved two very big Chinese words "Bich Dong." Inside the pagoda, there are tablets erected during the reign of Le Du Tong and Le Canh Hung. The Central Pagoda is connected with the Upper Bich Dong by 22 stone thresholds. Passing these steps, people will enter a dark cave. Here people can see one of the most ancient copper bells in Vietnam, casted during the reign of king Le Thai To (1428-1433) and many copper statues of the Buddhas. The Upper Bich Dong was on the peak of the mountain, but now it is only a base with some stone pillars under the green trees—Chùa Bích Động là một trong những ngôi chùa cổ nhất Việt Nam. Nếu chùa Hương Tích được xếp hạng là "Nam Thiên Đệ Nhất Động" thì Bích Động phải là "Đệ Nhị." Chùa được xây dựng vào thời nhà Lê, tọa lạc trên đất Hoa Lư thuộc tỉnh Ninh Bình. Đến đời vua Lê Cảnh Hưng, nhà vua ra lệnh mở rộng chùa trên ba tầng núi thành Bích Động Hạ, Trung và Thượng. Đường vào chùa Bích Động Hạ là một chiếc cầu đá ba nhịp. Bên trái Bích Động Hạ là đường lên Bích Động Trung với những bực thềm bằng đá nằm dưới những tàng cây xanh. Chùa Bích Động Trung nằm ngay cửa vào động. Trên vách đá trước cửa động người ta khắc hai chữ Hán thật lớn "Bích Động." Bên trong chùa Trung là những tấm bia được dựng lên từ thời các vua Lê Dụ Tông và Lê Cảnh Hưng. Chùa Trung được nối với chùa Thượng bằng 22 bậc thềm bằng đá. Sau khi đi qua các bậc thềm này người ta sẽ đến một hang đá tối. Tại đây người ta có thể thấy một trong những cái chuông đồng cổ nhất Việt Nam, được đúc từ thời vua Lê Thái Tổ, cũng như nhiều tượng Phật bằng đồng khác. Chùa Bích Động Thượng nằm ngay trên đỉnh núi, nhưng hiện nay chỉ còn trơ lại nền chùa với những chiếc cột bằng đá nằm lẫn trong những đám cây xanh.

Bid farewell to this world: Từ giả cõi đời.

Bid someone to do something: Tell (ask) someone to do something—Bảo ai làm việc gì.

Bidatsu (jap): Vua Mẫn Đạt (Nhật).

Big bell: Hồng chung.

Big days of the year in Buddhism tradition: Tam Nguyên—See Three big days of the year in Buddhism tradition.

Big earnings, big spendings: Bội nhập bội xuất (vào nhiều thì ra cũng nhiều)—Big takings, big spendings.

Big fish swallow small fish and small fish swallow little prawns: Cá lớn nuốt cá bé và cá bé thì nuốt tôm tép hay lúa thóc (Đại ngư ngật tiểu ngư, tiểu ngư ngật hà mễ).

Big mouth with empty phrases of goodwill: Mua chuộc cảm tình bằng sáo ngữ—See Four types of people who can be seen as foes in disguise.

Big rivers of India: Đại hà ở Ấn Độ—There are eight big rivers of India at the time of the Buddha—Có tám sông lớn ở Ấn Độ vào thời Đức Phật—See Eight big rivers of India at the time of the Buddha.

Bigamic (a): Lấy hai vợ hoặc hai chồng.

Bigamist (n): Người lấy hai vợ hoặc hai chồng.

Bigamous (a): Có tính cách trùng hôn.

Bigamy (n): Chế độ lưỡng thê hay lưỡng phu.

Bigot (n): Kẻ cuồng tín.

Bigoted (a): Cuồng tín hay tin tưởng một cách mù quáng.

Bigotry (n): Sự tin tưởng mù quáng.

Bija (skt): Vija (skt)—Chủng tử—Germ—Root power—Seed—Semen—Karma seed residues in the store-house consciousness (Alaya-vijnana)—Hạt giống hay mầm mống được chứa đựng trong rễ. Hạt giống nghiệp được chứa đựng trong tàng thức.

Bijaka (skt): Chủng tử hay hạt giống—A seed.

Bijapura (skt): Bijapuraka (skt)—Câu Duyên Quả—Bijapura or a fruit, described as a citron, held in one of the hands of Kunti Kuan-Yin—Tên một loại quả, được diễn tả như là quả chanh, mà Đức Chuẩn Đề Quan Âm cầm trong tay.

Bilateral (a): Song phương.

Billion-World Universe: Tam thiên đại thiên thế giới—Three thousand great chiliocosmos—Three-Thousand-Great Thousand World.

1) Over twenty-five centuries ago, the Buddha talked about the immensity and endlessness of the cosmos. The earth on which we are

living is not unique. There are a great number of others, which are as numerous as the grains of sand in the Ganges River. Three-thousand-great-thousand world. Universe of the three kinds of thousands of worlds (The three-fold great thousand world system—Buddha world). Each big celestial world comprises one thousand million small worlds, each one has the same size as that of our earth. Furthermore, there are an infinite number of big celestial worlds in the cosmos: Từ trên 25 thế kỷ về trước, Đức Phật đã dạy về sự rộng lớn vô biên và sự vô cùng của vũ trụ. Thế giới mà chúng ta đang ở không phải chỉ có một, mà nhiều như cát sông Hằng. Vũ trụ của ba ngàn đại thiên thế giới (thế giới chúng ta đang ở là thế giới Ta Bà. Ta Bà tiếng Phạn gọi là Saha, nghĩa là thọ khổ, kham khổ, vì không gian vô hạn và thế giới kiểu thế giới ta bà nầy lại có vô lượng thế giới, giăng bủa khắp lục phương, lớn nhỏ khác nhau tạo thành một tiểu thế giới. Một ngàn tiểu thế giới hiệp thành một tiểu thiên thế giới, một ngàn tiểu thiên thế giới thành một trung thiên thế giới, một ngàn trung thiên thế giới thành một đại thiên thế giới. Một ngàn tiểu thiên thế giới, một ngàn trung thiên thế giới, một ngàn đại thiên thế giới hiệp thành ba ngàn đại thiên thế giới). Mỗi tam thiên đại thiên thế giới như thế gồm một ngàn triệu thế giới nhỏ như thế giới của chúng ta đang ở. Hơn nữa, vũ trụ không phải chỉ có một đại thiên thế giới, mà gồm vô số đại thiên thế giới.

2) The Buddhist concept of time reveals that each world has four middle kalpas or cosmic periods, each middle kalpa has twenty small kalpas; each small kalpa has 16 million years. Therefore, the average life of a world is equal to 1,280,000,000 years: Về thời gian theo Phật giáo thì mỗi thế giới có bốn trung kiếp, mỗi trung kiếp có 20 tiểu kiếp, mỗi tiểu kiếp có 16 triệu năm. Như thế, một thế giới từ lúc được thành lập đến khi bị tiêu diệt trung bình là một ngàn hai trăm tám chục triệu năm.

3) The ancient Indian belief "the universe comprises of many groups of thousands of worlds." Also called A small Chiliocosm. A small chiliocosm, consisting of a thousand worlds each with its Mt. Sumeru, continents, seas and ring of iron mountains. However, according to Buddhist teachings, every world system has four great continents; a thousand world systems of four great continents comprise a "small world system, a thousand small world systems comprise a medium-sized world system, and a thousand medium-sized world systems comprise a great world system of a billion worlds (literally thousand times thousand times thousand worlds): Dân Ấn Độ xưa tin rằng vũ trụ nầy gồm nhiều ngàn thế giới (tiểu thiên thế giới). Tiểu thiên thế giới gồm một ngàn thế giới, mà mỗi thế giới lấy núi Tu Di làm trung tâm được bao bọc xung quanh bởi các núi Thiết Vi và biển. Tuy nhiên, theo giáo thuyết Phật giáo thì hệ thống một thế giới gồm tứ châu, một ngàn hệ thống thế giới này hợp lại thành một tiểu thiên thế giới, một ngàn tiểu thiên thế giới làm thành một trung thiên thế giới, và một ngàn trung thiên thế giới làm thành một đại thiên thế giới (một ngàn nhơn với một ngàn nhơn với một ngàn thế giới làm thành một tỷ thế giới)—See Four continents.

4) The T'ien-T'ai School sets forth a world system of ten realms. That is to say, the world of living beings is divided into ten realms, of which the higher four are saintly and the lower six are ordinary. Here the T'ien-T'ai School at once comes back to the ideation theory but expresses it somewhat differently. It is set forth that a conscious-instant or a moment of thought has 3,000 worlds immanent in it. This is a theory special to this school and is called "Three Thousand Originally Immanent," or "Three Thousand Immanent in Principle," or "Three Thousand Immanent in Nature" or sometimes "Three Thousand Perfectly Immanent." The immanency, either original, theoretical, natural or perfect, conveys one and the same idea; namely, that the one moment of thought is itself 3,000 worlds. Some consider this to be the nearest approach to the idea of the Absolute, but if you consider the Absolute to

be the source of all creation it is not exactly the Absolute. Or, it may be considered to be a form of ideation theory, but if one thinks that ideation manifests the outer world by the process of dichotomy it is quite different, for it does not mean that one instant of thought produces the 3,000 worlds, because a production is the beginning of a lengthwise motion, i.e., timely production. Nor does it mean that the 3,000 worlds are included in one instant of thought because an inclusion is a crosswise existence, i.e., existence in space. Although here the 3,000-world doctrine is expounded on the basis of ideation, it is not mere ideation, for all the dharmas of the universe are immanent in one thought-instant but are not reduce to thought or ideation: Tông Thiên Thai đề ra một vũ trụ gồm mười cảnh vực với căn bản ba nghìn thế giới nầy, tức là thế giới của hữu tình được chia thành mười cõi (Tứ Thánh Lục Phàm). Tông nầy hoàn toàn quay về lý thuyết duy tâm nhưng diễn tả khác hơn. Thiên Thai cho rằng trong một sát na tâm hay một khoảnh khắc của tư tưởng bao gồm cả ba nghìn thế giới (nhất niệm tam thiên). Đây là một lý thuyết riêng của tông nầy và được gọi là "Bản Cụ Tam Thiên" hay "Lý Cụ Tam Thiên" hay "Tánh Cụ Tam Thiên," và có khi được gọi là "Viên Cụ Tam Thiên." Nội thể, hoặc cụ hay bản tánh hay viên mãn đều chỉ chung một ý niệm như nhau, tức là, trong một khoảnh khắc của tư tưởng hay sát na tâm đều có cả 3.000 thế giới. Có người coi ý niệm nầy như là rất gần với ý niệm về tuyệt đối thể. Nhưng nếu bạn coi tuyệt đối thể như là căn nguyên của tất cả tạo vật thì nó không đúng hẳn là tuyệt đối thể. Vậy nó có thể được coi như là một hình thái của lý thuyết duy tâm, nhưng nếu người ta nghĩ rằng tâm thể ấy biểu hiện thế giới ngoại tại bằng tiến trình phân hai thì lại khác hẳn, vì nó không có nghĩa rằng, một khắc của tư tưởng tạo ra ba nghìn thế giới, bởi vì một sự tạo tác là sự khởi đầu của một chuyển động theo chiều dọc, nghĩa là tạo tác trong thời gian. Nó cũng không có nghĩa rằng ba nghìn thế giới được thu vào trong một khoảnh khắc của tư tưởng, bởi vì sự thu giảm là một hiện hữu theo chiều ngang, nghĩa là cọng hữu trong không gian. Dù chủ thuyết tam thiên đại thiên thế giới được quảng diễn trên căn bản duy tâm nhưng nó không chỉ là duy tâm vì tất cả các pháp trong vũ trụ đều ở ngay trong một ý niệm nhưng không giản lược vào tam hay ý—See Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints.

Bilocation (n): Thuật phân thân ở hai nơi cùng một lúc.

Bimba (skt): Quả—Trái cây.

Bimbisara (skt): Bình Sa Vương.

(A) The name of the king who ruled the ancient kingdom of Magadha during the Buddha's time. He was an enthusiastic supporter of Buddhism and presented the Bamboo Grove Monastery to the Buddha for the use of the assembly of Buddhist Monks—Tên của vị vua trị vì một vương quốc cổ tên Ma Kiệt Đà trong thời Đức Phật còn tại thế. Ông là một Phật tử nhiệt tình bảo trợ Phật giáo. Chính ông đã dâng cúng ngôi Trúc Lâm tịnh xá lên Đức Phật dành cho sự tu tập của Tăng đoàn.

(B) He was the king of Magadha during Sakyamuni Buddha's lifetime and one of the major patrons of the early Buddhist order. He is reputed to have given the Buddha the Venuvana Arama, which was the first dwelling used by the early Buddhist community during the rainy season. At the age of thirty he became a lay disciple and is reported to have been the person who suggested the bi-monthly ceremony called the Posadha, during which monks recite the monastic rules and confess any transgressions of them. However, at the end of his life, Bimbisara died of starvation after being imprisoned by his son Ajatasatru, who feared that his father might pose a threat to his power—Ông là vua của xứ Ma Kiệt Đà trong thời của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, và là một trong những vị hỗ trợ đắc lực chính của Tăng đoàn Phật giáo buổi ban sơ. Ông nổi tiếng vì đã hiến ngôi Trúc Lâm Tịnh Xá cho Đức Phật, được dùng làm tăng xá đầu tiên cho giáo đoàn buổi ban đầu trong mùa mưa. Vào tuổi 30 ông trở thành một Phật tử tại gia

và người ta tường thuật rằng chính ông đã đề nghị việc cử hành lễ Bố Tát nửa tháng một lần, trong buổi lễ chư Tăng phải tự trì tụng sám hối. Tuy nhiên, vào lúc cuối đời, vua Bình Sa Vương chết đói trong ngục thất sau khi nhường ngôi và bị con trai mình là A Xà Thế hạ ngục vì sợ cha mình có thể là mối đe dọa trở lại cướp quyền bính của mình.

(Ruin of Bimbisara's Jail in Rajgir—Phế tích ngục giam vua Bình Sa Vương trong thành Vương Xá)

Bimbisara and Ajatasatru: Vua Tần Bà Sa La và Thái tử A Xà Thế—According to Buddhist legends, with the scheme and assistance from Devadatta, Prince Ajatasatru imprisoned his father and usurped the throne. When Ajatasatru imprisoned king Bimbisara, Queen Vaidehi (Bimbisara's wife) managed to bypass the guards to visit the King. She also brought some honey and grapes by putting them on her body for the King to eat. She did this every other day so that the King received nutrients and would not starve. In prison, King Bimbisara prayed that the Buddha could confer the Eight Prohibitory Precepts on him. He was so earnest in his wish that Maudgalyayana, the most most accomplished in supernatural powers among the Buddha's disciples, came to the prison to confer the Precepts for him. The Buddha also sent Purna to preach to the King. However, later, Ajatasatru discovered her plan, so he banned her from visiting the King. Eventually, King Bimbisara died in the prison. After the death of King Bimbisara, Ajatasatru became remorseful. One day in his dream, his father, the old king, persuaded him to turn over a new leaf to correct his previous wrongdoing. This added to his psychological burden. The evil karma of the new king now took its toll. Suddenly his body was riddled with maglinant sores, and he was in great pain, yet the doctors were helpless in their treatment. The senior ministers tried their best to comfort him, but he could not stand the censure of his own conscience. A senior minister named Jiva who came to visit the king and King Ajatasatru confided in him what was troubling him. Jiva advised the king to seek help from the Buddha. Other ministers in attendant were scared, thinking this would arouse the King's anger. However, rather unexpectedly, King Ajatasatru indicated that he would gladly accept the advice. The King prepared many offerings and brought with him a large group of attendants and ministers riding on elephants to call on the Buddha. Halfway on the journey, recalling his collusion with Devadatta and how they carried out several plots to assassinate the Buddha, he became hesitant. Suddenly, he heard the voice of the deceased King Bimbisara transmitted through the air, saying: "You should go before the Buddha to repent in utmost sincerity, otherwise you will fall into hell with no prospect of coming out at all." This encouraged him, so he headed straight to the Jetavana Vihara. The kind and compassionate Buddha pardoned Ajatasatru, who sobbed in pain and knelt before the Buddha in repentance for his sins. He also took refuge in the Buddha. Henceforth, he became a king who supported Buddhism with great enthusiasm—Theo truyền thuyết Phật giáo, với âm mưu và giúp sức của Đề Bà Đạt Đa, A Xà Thế đã hạ ngục vua cha để đoạt ngôi. Khi vua Tần Bà Sa La bị A Xà Thế hạ ngục để soán ngôi, bà hoàng hậu Vi Đề Hy đã dùng kế qua mặt lính gác ngục để đến thăm nhà vua, bằng cách bôi mật đường và nước cốt nho lên thân mình để nhà vua ăn, cứ thế hai ngày một lần vào thăm và nuôi nhà vua, nên vua không đến nỗi bị chết đói. Trong ngục, vua Tần Bà Sa La cầu khẩn Đức Phật dạy cho tám điều trai giới. Mục Kiền Liên, một đệ tử Phật với đệ nhất thần thông, biết được tâm thành của vua nên đã đến ngục thọ giới cho nhà vua. Đức Phật còn phái

Phú Lâu Na đến thuyết pháp cho vua. Tuy nhiên, về sau này thì A Xà Thế phát giác được kế hoạch của bà hoàng hậu nên cấm không cho bà vào ngục thăm vua nữa. Cuối cùng vua Tần Bà Sa La chết trong ngục thất. Sau khi phụ vương chết rồi, A Xà Thế cảm thấy hối hận. Một hôm, trong giấc mơ, vua gặp được phụ vương khuyên vua nên đổi mới, cải sửa những sai lầm trước đây, khiến cho A Xà Thế càng cảm thấy đau đớn trong lòng. Nghiệp báo của A Xà Thế đã nhãn tiền. Tự nhiên trên người đột nhiên mọc đầy ung nhọt, đau đớn vô cùng. Các ngự y đều bó tay mà nhìn. Tuy được các đại thần hết lòng an ủi, nhưng rốt cục, A Xà Thế không chịu nổi sự cắn rứt của lương tâm. Đại thần Xà Bà đến thăm, được nhà vua nói cho biết tâm sự, bèn đề nghị nhà vua đến thăm Đức Phật nhờ Ngài giúp đỡ. Các đại thần khác cả kinh thất sắc vì sợ rằng nhà vua nổi giận. Nhưng không ngờ vua A Xà Thế vui vẻ chấp nhận. Vua A Xà Thế chuẩn bị rất nhiều đồ cúng dường, dẫn theo một đoàn tùy tùng và đại thần, cỡi voi lớn, đến bái yết Đức Phật. Đi đến nửa đường, vua nhớ đến những việc mình đã từng cấu kết với Đề Bà Đạt Đa để hãm hại Phật, nên bỗng trù trừ do dự. Bỗng nhiên, A Xà Thế nghe thấy từ trên không trung truyền đến tiếng nói của vua cha Tần Bà Sa La: "Con phải đến trước Phật, chí thành sám hối, nếu không sẽ bị đọa vào địa ngục không có ngày ra." Tiếng nói làm cho A Xà Thế có thêm sức mạnh, đi thẳng đến tịnh xá Kỳ Viên. Đức Phật đại từ đại bi đã tha thứ cho A Xà Thế, nhà vua quỳ khóc nức nở, thành tâm sám hối dưới chân Phật. Từ đó, A Xà Thế trở thành một vị quốc vương nhiệt tâm ủng hộ Phật Pháp.

Bimbisara and Sakyamuni Buddha (skt): Bimbisara, name of the king of the ancient kingdom of Magadha (543-493 B.C.), at the time of the Buddha Sakyamuni. He built the city of Rajagaha. He ascended the throne at the age of fifteen. At the age of thirty, on hearing a discourse from the Buddha, he became a Buddhist lay follower and an active fosterer of Budhism. He was the Buddha's first royal patron. He donated (offered) the Bamboo Forest Vanuvana to the Buddha and the Sangha for the use of the Assembly of the Buddhist Monks. When Prince Siddharttha renounced the world and was seeking alms in the streets of Rajagaha as a humble ascetic, the King saw him from his palace and was highly impressed by his majestic appearance and dignified deportment. Immediately he sent messengers to ascertain who he was. On learning that he was resting after his meal under the Padavapabbata, the King, accompanied by his retinue, went up to the royal ascetic and inquired about his birth-place and ancestry. The ascetic Gotama replied: "Your Majesty! Just straight upon the Himalaya, there is, in the district of Kosala of ancient families, a country endowed with wealth and energy. I am sprung from that family which clan belongs to the Solar dynasty, by birth to the Sakya. I crave not for pleasures of senses. Realizing the evil of sensual pleasures and seeking renunciation as safe, I proceeded to seek the highest, for in that my mind rejoices." Thereupon the King invited him to visit his kingdom after his enlightenment. In accordance with his promise the Buddha made to King Bimbisara before his enlightenment, he, with his large retinue of Arahant disciples, went from Gaya to Rajagaha, the capital of Magadha. Here he stayed at the Suppatittha Shrine in a palm grove. Hearing of the Buddha's arrival, King Bimbisara approached and saluted the Buddha. At that time, most of the people worshipped fire-sacrifice, so they venerated both the Buddha and Kasyapa. However, Maha Kasyapa, used to be one of the leaders of the fire-sacrifice cult, had abandoned his religion to follow the Buddha. The Buddha wanted to take this opportunity to save the people, so he questioned Kasyapa why he had given up his fire-sacrifice. Understanding the motive of the Buddha's question, Kasyapa explained that he abandoned fire-sacrifice because he preferred the passionless and peaceful state of Nirvana to worthless sensual pleasures. After this, Kasyapa fell at the feet of the Buddha and acknowledging his superiority said: "My teacher, Lord, is the Exalted One. I am the disciple." The Buddha thereupon preached the Maha Narada kasyapa Jataka. Hearing the Dharma expouned by the Buddha about the truths of impernamence, suffering, emptiness and egolessness, the "Eye of Truth" arose in them all. King Bimbisara attained Sotapatti, and seeking refuge in the Buddha, the Dharma, and the

Sangha; the King invited the Buddha and his disciples to the palace for a meal on the following day. After the meal the King wished to know where the Buddha would reside. The Buddha replied that a secluded place, neither too far nor too close to the city, accessible to those who desire to visit, pleasant, not crowded during the day, not too noisy at night, with as few sounds as possible, airy and fit for for the privacy of men, would be suitable. The King thought that his Bamboo Grove would meet all such requirements. Therefore in return for the transcendental gift the Buddha had bestowed upon him, he gifted for the use of the Buddha and the Sangha the park with this ideally secluded bamboo grove, also known as "The Sanctuary of the Squirrels." This was the first gift of a place of residence for the Buddha and his disciples. After his conversion the King led the life of an exemplary monarch observing Uposatha regularly on six days of the month. Though he was a pious monarch, yet, due to his past evil karma, he had a very sad and pathetic end. At the end of his life he was imprisoned and assassinated and dethroned by his son Ajatasattu—Âm Hán từ Phạn Ngữ là Tần Bà Sa La (Bình Sa Vương), là tên của vị vua trị vì vương quốc cổ Ma Kiệt Đà (543-493 trước Tây Lịch), cùng thời với Phật Thích Ca. Ông là người đã xây dựng thành Vương Xá. Ông lên ngôi vua lúc 15 tuổi. Lúc 30 tuổi nhân nghe một thời pháp của Phật mà trở thành tín đồ thế tục tích cực trong việc truyền bá Phật giáo. Ông là vị thí chủ đầu tiên của Đức Phật trong hàng vua chúa. Ông đã hiến ngôi Trúc Lâm Tịnh Xá cho Phật và Tăng đoàn. Khi Thái Tử Sĩ Đạt Ta thoát ly đời sống trần tục, một hôm vua Bình Sa Vương trông thấy Ngài, một đạo sĩ khiêm tốn đi khất thực trên đường phố của kinh thành Vương Xá, vua lấy làm cảm kích thấy tướng mạo oai nghi và tư cách trang nghiêm sang trọng của Ngài nên vua sai người đi dò thăm. Khi được biết rằng thường bữa sau khi độ ngọ thì vị đạo sĩ cao quí ấy ngụ tại Pandavapabbata, vua cùng đoàn tùy tùng đến viếng đạo sĩ, hỏi thăm người là ai, sanh trưởng ở xứ nào. Đạo sĩ Cồ Đàm trả lời: "Ngay phía trước đây, tâu Đại Vương, trên vùng Hy Mã Lạp Sơn, trong châu thành Kosala của những gia tộc cổ kính, một quốc gia cường thạnh và phong phú, tôi xuất thân từ triều đại Thái Dương, dòng dõi Thích Ca. Tôi không bám víu theo nhục dục ngũ trần. Nhận thức được mối nguy hiểm tệ hại của thú vui vật chất và thấy an toàn trong đời sống xuất gia, tôi đi tìm cái gì cao quý nhứt và tâm tôi được an lạc."Vua Bình Sa Vương thỉnh đạo sĩ Cồ Đàm, sau khi chứng ngộ đạo quả, trở lại viếng thăm vương quốc Ma Kiệt Đà. Đúng như lời hứa, sau khi thành đạt đạo quả Chánh Đẳng Chánh Giác, Đức Phật cùng với các đệ tử A La Hán từ Bồ Đề Đạo Tràng đi đến thành Vương Xá. Nơi đây Ngài ngự tại điện Suppatittha, trong một rừng kè. Vua Bình Sa Vương và quần thần đến đón Đức Phật. Khi ấy phần đông dân chúng thờ Thần Lửa, nên phần đông dân chúng tôn kính Đức Phật và Đại Ca Diếp như nhau vì trước đây Đại Ca Diếp là một trong những vị lãnh đạo thờ Thần Lửa. Tuy nhiên, ông đã bỏ đạo quy-y với Phật Thích Ca. Đức Phật muốn nhân cơ hội nầy cứu độ dân chúng trong thành nên Ngài hỏi Ca Diếp tại sao không thờ Thần Lửa nữa. Hiểu được ý của Phật nên Đại Ca Diếp giải thích rằng sở dĩ ông từ bỏ không tôn thờ Thần Lửa nữa vì ông chọn con đường đưa tới trạng thái an vui, châu toàn, không ô nhiễm dục vọng, ngược lại những lạc thú trần tục không bổ ích. Nói xong, Đại Ca Diếp khấu đầu đảnh lễ dưới chân Đức Phật và xác nhận: "Bạch Đức Thế Tôn, Ngài là đạo sư của con. Con là đệ tử." Tất cả mọi người đều hoan hỷ. Đức Phật nhân cơ hội nầy thuyết một bài về Túc Sanh Truyện Maha Narada Kasyapa, dạy rằng trong một tiền kiếp Ngài là Narada, lúc ấy còn dục vọng, cũng đã dìu dắt Đại Ca Diếp một cách tương tự. Nghe Đức Phật thuyết Pháp về tam pháp ấn, vô thường, khổ, không, và vô ngã, ánh sáng chân lý rọi đến mọi người, Vua Bình Sa Vương đắc quả Tu Đà Hườn, xin quy-y Phật Pháp Tăng, và thỉnh Đức Phật cùng chư Tăng về cung điện thọ trai ngày hôm sau. Khi mọi người độ ngọ xong, Vua ngỏ ý muốn biết nơi nào thích hợp để Đức Phật ngự. Đức Phật trả lời: "Một nơi hẻo lánh, không xa mà cũng không gần thành thị để những ai muốn, có thể đến dễ dàng, một nơi mát mẻ, ban ngày không đông đảo ồn ào, ban đêm yên tịnh, khoảng khoát và kín đáo, nơi ấy sẽ thích hợp." Vua Bình sa Vương nghĩ rằng khu Trúc Lâm của ông có thể hội đủ những yếu tố cần thiết ấy nên ông xin

dâng lên Đức Phật và chư Tăng khu rừng nầy, cũng được gọi là "nơi trú ẩn của loài sóc." Đây là nơi được dâng cúng đầu tiên cho Đức Phật và chư Tăng. Sau khi quy-y, vua Bình Sa Vương sống đời gương mẫu của một vị vua. Ông luôn trì giữ tám giới trong sáu ngày thọ Bát Quan Trai. Dù rất mực minh quân và có tâm đạo nhiệt thành, vua Bình sa Vương phải chịu quả xấu của tiền nghiệp. Vào những năm cuối đời, Bimbisara bị con trai là A Xà Thế hạ ngục và giết chết để đoạt ngôi.

Bi-monthly Fasting (fast): Posadha (skt)—Upavasatha (skt)—Uposana (skt)—Uposatha (p)—Nurturing or renewal of vows—Bố tát—See Bi-monthly precept recitation.

Bi-monthly precept recitation: Thuyết Giới—The bi-monthly reading of the prohibitions for the order and of mutual confession—Tụng giới mỗi nửa tháng (ngày rằm và 30). Tăng chúng tập hợp lại đọc giới kinh, nói ra những tội lỗi phạm phải và phát lồ sám hối những tội lỗi nầy (tiếng Phạn là "Bố Tát," làm như vậy sẽ giúp tăng trưởng điều thiện, trừ bỏ điều ác. Tuy nhiên, chỉ những chư Tăng đã thọ cụ túc giới rồi mới được tham dự, còn những vị chưa thọ cụ túc giới thì không).

Bind (v): Bandha (skt) Attachment—Bind tightly—Bond—To chain—To enfetter—Tie—Phược (bó buộc hay buộc chặt)—Another name for affliction—Tên gọi khác của phiền não—See Afflictions and Attachment.

Bind up (v): Trói buộc.

Bind of pleasure: Lạc Trước—The bind of pleasure binding to the phenomenal life—Tham đắm chấp trước vào dục lạc của cuộc sống hiện tượng.

Binders and robbers: Kết tặc (dục vọng hay ảo tưởng)—The passions, or delusion—Những kẻ trói buộc hay những tên giặc, ý nói dục vọng và phiền não.

Binding and loosing: trói buộc và tháo giải.

Biogenesis (n): A theory of beings' rebirth in accordance with their karma. Living beings go up or down depending on their karma—Thuyết sinh vật phát sinh, chủ trương toàn thể vũ trụ khởi nguyên không ngừng tái tạo, mọi sinh vật đều do từ một loài nào đó theo nghiệp lực mà trở thành cấp cao hay thấp hơn.

Biographies of famous pilgrims: Tây Vực Cầu Pháp Cao Tăng Truyện—Composed by I-Ching, fifty six in number, among them 4 were not Chinese—Đại Đường Tây Vực Cầu Pháp Cao Tăng Truyện, 2 quyển do Sư Nghĩa Tịnh soạn vào đời Đường; tổng số gồm 56 nhà sư nổi tiếng, trong đó có bốn người nước ngoài.

Biographies of Pure Land Sages and Saints: Tịnh Độ Thánh Hiền Lục—Biographies of Pure Land Sages and Saints, or Enlightened Saints of Pureland Buddhism, which recorded eleven Patriarchs for the Pureland Dharma Tradition. Eventually, at Linh Nham Congregation, the Great Venerable Master Yin-Kuang had a convention for Pureland Cultivators, both lay people and clergy, to promote Great Venerable Sinh-So as the Tenth Patriarch, Great Venerable Master Sua-Sen as the Eleventh Patriarch, and Great Venerable Master Che-Wu as the Twelfth Patriarch. After the Great Venerable Master Yin-Kuang gained rebirth in the Pureland, Pureland cultivators carefully examined his life and made the following observations: His conduct and practice were pure and adorning. He made significant contributions to the Pureland Buddhism. Thus, after their meeting, they honored him as the Thirteenth Patriarch. According to the tradition of Pureland Buddhism, the Great Venerable Masters followed the path of compassion, wisdom, and benefitting others; therefore, they never proclaimed themselves as Patriarchs. Only after they passed away, leaving behind significant and extraordinary artifacts, such as caris, upon death they were received by Buddha, Maha-Bodhisattvas, etc, or having outward characteristics of gaining rebirth, did future generations, relying on these evidences, bestowed upon them as Patriarchs. The Biographies of Pure Land Sages is a collection of real life stories of Pureland cultivators, lay and ordained Buddhists, who gained rebirth to provide concrete evidence and serve as testimony to the true teachings of the Buddha and Pureland Patriarchs for those who may still have doubts and skepticism. Almost all the virtuous beings recorded in the Biographies of Pureland Sages relied on the dharma door of Buddha Recitation to gain rebirth and earn a place in one of the nine

levels of Golden Lotus in the Western Pureland. The Pureland text, "The Road to the Ultimate Bliss World" was first translated into Vietnamese by the Most Venerable Thích Trí Tịnh, and, later, it was translated and explained again by the late Great Dharma Master Thích Thiền Tâm with the title "Collection of Lotus Stories."—Tịnh Độ Thánh Hiền Lục ghi lại mười một vị Tổ của Tông môn Tịnh Độ. Về sau nầy tại đạo tràng Linh Nham, ngài Ấn Quang Đại Sư nhóm họp các hàng liên hữu Tăng, Tục lại và suy tôn ngài Hành Sách Đại Sư vào ngôi vị Tổ thứ 10, tôn ngài Thiệt Hiền Đại Sư làm Tổ thứ mười một, và ngài Triệt Ngộ Đại Sư làm Tổ thứ mười hai. Sau khi ngài Ấn Quang Đại Sư vãng sanh, chư liên hữu xét thấy ngài đức hạnh trang nghiêm và có công lớn với tông phái Tịnh Độ, nên họp nhau đồng suy tôn ngài vào ngôi vị Tổ thứ mười ba. Theo truyền thống Tịnh Độ, các đại sư chỉ thuần về bi, trí và lợi sanh nên không bao giờ các ngài tự xưng là Tổ. Chỉ khi các ngài viên tịch rồi, để lại kỳ tích hoặc có thoại tướng vãng sanh, người đời sau mới căn cứ vào đó mà suy tôn các ngài vào ngôi vị Tổ. Nội dung của Tịnh Độ Thánh Hiền Lục trước sau đều ghi lại những chứng tín và hiện chứng lượng xác thực nhất của Pháp Môn Tịnh Độ cho những ai còn nghi ngờ về pháp môn nầy. Hầu hết các bậc tôn đức vãng sanh được ghi danh trong Tịnh Độ Thánh Hiền Lục, đều đã nương theo pháp môn niệm Phật mà trực vãng Tây Phương, dự vào nơi chín phẩm sen của miền Cực Lạc. Tịnh Độ Thánh Hiền Lục trước kia được Hòa Thượng Thích Trí Tịnh phiên dịch với tên Đường Về Cực Lạc, và sau nầy được Hòa Thượng Thích Thiền Tâm chuyển dịch và bố cục lại một lần nữa, đề tên là Mấy Điệu Sen Thanh.

Biographies of devout Buddhists: Cư Sĩ Truyện—A compilation giving biographies of many devout Buddhists—Truyện biên soạn tiểu sử hành trạng của những Phật tử tại gia hết lòng vì đạo (do Bành Tế Thanh đời nhà Thanh biên soạn).

Biological causation: Nhân quả sinh vật.

Bipeds (men): Loài hai chân (con người).

Birds and beasts: Cầm thú.

Bird which cries of impermanence: Vô Thường Điểu—The messenger of the shades, the goat sucker—Tên một loài chim khóc tiếng vô thường (chim Đỗ Quyên ở cõi Minh Độ).

Birds of a feather flock together: Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu (cùng một thứ tiếng thì đáp ứng nhau, cùng một khí chất thì tìm đến nhau).

Bird-tracks: Điểu Tích—The tracks left in the air by a flying bird, unreal—Dấu tích mà chim đã để lại trong không trung, đây là điều không tưởng.

Birth: Uppàda (p)—Utpàda (skt)—Sanh (sự sinh ra hay sự phát sinh)—Coming to existence—Rising.

(A) Chatur-Yoni (skt)—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four forms of birth by which the beings of the six modes of existence can be reborn (all births take place in four forms and in each case causing a sentient being to enter one of the six gati or paths of transmigration)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn loại tái sanh có thể có đối với những sanh linh trong sáu đường (tất cả chúng sanh đều được sanh ra dưới bốn hình thức để đi vào trong lục đạo luân hồi)— See Four forms of birth.

(B) Come into being: Come into existence—Come into the world—Sinh—See Eight misleadings.

(C) There are nine kinds of birth: Có chín loại sanh—See Nine kinds of birth.

(D) Jati (skt): Sanh—See Twenty-four non-interactive activity dharmas, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Birth annihilating all states of misery: Diệt trừ tất cả ác đạo—See Ten kinds of birth of Great Enlightening Beings (10).

Birth appearing corporeally everywhere in all worlds in the ten directions: Khắp hiện thân nơi thập phương thế giới mà sanh—See Ten kinds of birth of Great Enlightening Beings.

Births to become a Buddha: Sanh thành Phật—See Three births to become a Buddha.

Birth of Blessing Heaven: Cõi Trời Phước Sanh.

Birth in a body realizing omniscience: Chứng thân nhứt thiết chủng trí mà sanh—See Ten kinds of birth of Great Enlightening Beings.

Birth of the Buddha: Phật Đản Sanh—The Buddha, the founder of Buddhism, lived almost 2600 years ago and is known as Prince Siddhartha. His father, King Suddhodana, the Kshatriya King, ruled over the land of the Sakyans at Kapilavastu on the Nepalese frontier. The reason why Queen Maya did not give birth to Prince Siddhartha at Kapilavastu because according to the Indian tradition at that time, Queen Maya had to return to her maiden home to deliver her child. At the junction of Kapilavastu and the city of Devadarsita, there was a forest park called Lumbini Park. In 623 B.C. on a full moon day of May, when in India the trees were laden with leaf, flower and fruit, and man, bird, and beast were in joyous mood. Queen Maya gave birth to Prince. Five days after the Prince was born, King Suddhodana summoned eight wise men to select a name for the child and to predict the royal baby's future. he was named "Siddhartha" which means one whose purpose has been achieved. The Brahmins deliberated and seven of them held up two fingers each and declared: "O Great King, this prince will become a universal monarch (Cakravati), should he stay to rule, but should he renounce the world, he will become a Supremely Enlightened One (Samma-sambuddha), and deliver humanity from ignorance." But Kondanna, teh wisest and the youngest, after observing the prince, held up only one finger and said: "O Great King, the prince will one day go in search of truth and become a Supremely Enlightened Buddha." Seven days after giving birth to the Prince, Queen Mahamaya passed away, and the royal baby was nursed by his mother's sister, Mahapajapati Gotami. Though the child was nurtured in refinement amid an abundance of material luxury, king Suddhodana did not fail to give his son the education that a prince ought to receive. He became skilled in many areas of knowledge, and in the arts of war easily excelled all others. Nevertheless, from his childhood the prince was always in seriously contemplative mood—Đức Phật, vị sáng lập ra Phật giáo, sống cách nay gần 2.600 năm. Ngài là Thái tử Tất Đạt Đa. Cha Ngài là vua Tịnh Phạn, thuộc truyền thống Sát Đế Lợi, trị vì toàn thể lãnh thổ của dòng Thích Ca, tại Ca Tỳ La Vệ, vùng biên giới với Népal. Lý do tại sao Hoàng Hậu Ma Gia không sanh Thái Tử tại thành Ca Tỳ La Vệ vì theo truyền thống Ấn Độ thời bấy giờ, Hoàng Hậu phải trở về nhà mẹ đẻ để chờ ngày sinh nở. Năm 623 trước Thiên Chúa, nhằm ngày Rằm tháng năm, vào lúc mà ở Ấn Độ cỏ cây đang thời xinh tươi, bông hoa đua nở, con người cũng như muông thú đều vui vẻ thoải mái, giữa đường từ Ca Tỳ La Vệ đến thành Thiên Tí, có khu lâm viên tên gọi Lâm Tỳ Ni, nơi Hoàng Hậu Ma Gia đã sinh ra Thái Tử Tất Đạt Đa Kiều Đáp Ma. Sau khi Thái tử đản sanh năm ngày, vua Tịnh Phạn triệu tập tám vị hiền triết để chọn tên và tiên đoán tương lai của Thái tử. Tên được chọn là Tất Đạt Đa, có nghĩa lả người thành tựu nguyện vọng. Tám vị Bà La Môn bàn thảo , và bảy vị đưa lên hai ngón tay tuyên bố: "Muôn tâu Đại Vương, Thái tử sẽ trở thành vị Chuyển Luân Thánh Vương, vị hoàng đế vĩ đại nhất trên thế gian, nếu Ngài muốn trị vị. Nếu từ bỏ ngai vị, Ngài sẽ trở nên bậc Chánh Đẳng Chánh Giác, và sẽ giải thoát nhân loại ra khỏi vòng vô minh tăm tối." Nhưng Kondanna, vị trẻ tuổi nhất và sáng suốt nhất, sau khi quan sát, chỉ đưa lên một ngón tay và nói: "Tâu Đại vương, một ngày nọ Thái tử sẽ đi tìm chân lý và trở thành vị Phật Chánh Giác Tối thượng." Bảy ngày sau khi sanh Thái tử Tất Đạt Đa, hoàng hậu Ma Da băng hà, và Thái tử được người dì (em ruột của hoàng hậu) là bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề nuôi dưỡng. Mặc dù Thái tử trưởng thành trong nhung lụa, vua Tịnh Phạn vẫn hết sức chú trọng việc đào tạo cho Thái tử thành một con người văn võ song toàn. Ngài tinh thông mọi ngành kiến thức và trong nghệ thuật cung kiếm. Ngài chiến thắng dễ dàng tất cả mọi người. Dù thế nào đi nữa thì Ngài vẫn luôn là một con người lúc nào cũng trong trạng thái trầm tư mặc tưởng ngay từ lúc còn nhỏ—See Buddha.

Birth cause: Janmahetu (skt)—Sinh Nhân (nguyên nhân của sự sinh).

Birth is not clean: Sơ sanh bất tịnh (Lúc mới sanh chẳng sạch)—See Seven kinds of impurity.

Birht coming and gathering innumerable enlightening beings: Chư Bồ Tát đến nhóm

họp—See Ten kinds of birth of Great Enlightening Beings (10).

Birth control: Kiểm soát sanh đẻ—Contraception.

Births-cum-deaths of hungry ghosts: Cơ Khát Tử—See Twelve categories of living beings.

Birth and death: Utpàda-nirodha (skt)—Samsara—Luân hồi—Sanh diệt (sinh ra và mất đi)—Production and destruction (annihilation).

1) The state of transmigration or samsara, where beings repeat cycles of birth and death according to the law of karma—Trạng thái luân hồi trong đó vòng sanh tử tùy thuộc nơi nghiệp lực.
2) All life, all phenomena have birth and death, beginning and end. The Madhyamika school deny this in the absolute, but recognize it in the relative—Tất cả đời sống, tất cả hiện tượng đều phải có tiến trình sanh tử, đều phải bắt đầu và chấm dứt. Trường phái Tam Luận chối bỏ điều này trên phương diện chân đế (sự thật tuyệt đối), nhưng công nhận điều này trên phương diện tục đế (sự thật tương đối).
3) Coming into existence and ceasing: Sanh Diệt Khứ Lai—The Madhyamika-Sastra believed that all things coming into existence and ceasing to exist, past and future, are merely relative terms and not true in reality—Trung Luận cho rằng sinh diệt khứ lai, chỉ là những từ ngữ tương đối và không thật (kỳ thật chư pháp vốn là Như Lai Tạng bất sanh bất diệt bất khứ bất lai)—See Eight Negations.
4) Birth and death is a grove for Enlightening Beings because they do not reject it. This is one of the ten kinds of grove of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the Buddhas' unexcelled peaceful, happy action, free from sorrow and affliction—Sanh tử là viên lâm của Bồ Tát vì không nhàm bỏ. Đây là một trong mười loại viên lâm của chư đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được đại hạnh an lạc lìa ưu não vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of grove of Great Enlightening Beings.
5) Birth-and-death is a weapon of enlightening beings because they continue enlightening practices and teach sentient beings. Enlightening Beings who abide by these can annihilate the afflictions, bondage, and compulsion accumulated by all sentient beings in the long night of ignorance—Sanh tử là khí giới của Bồ Tát, vì chẳng dứt hạnh Bồ Tát và luôn giáo hóa chúng sanh. Chư Bồ Tát an trụ nơi pháp nầy thời có thể diệt trừ những phiền não, kiết sử đã chứa nhóm từ lâu của tất cả chúng sanh—See Ten weapons of Great Enlightening Beings.

Birth and death of saints: Vô Vi Sanh Tử—The birth and death of saints, i.e. without action and transformation, or effortless mortality, or transformation such as that of Bodhisattva—Hóa thân Bồ Tát, không do sanh tử luân hồi, hay sự sống chết của Thánh nhân không bị dấy lên bởi nghiệp báo hữu vi.

Birth and death as sphere of action: Bodhisattvas accumulate roots of goodness—Chư Bồ Tát dùng sanh tử làm chỗ sở hành, vì chứa nhóm thiện căn—See Ten kinds of sphere of action of Great Enlightening Beings.

Birth not derived from karma: Karmaprabhava (skt)—Bất tùng nghiệp (sanh không do bởi nghiệp lực).

Birht eclipsing all demons: Che chói tất cả chúng ma—See Ten kinds of birth of Great Enlightening Beings (10).

Birth emanating the lights of all Buddhas and awakening all sentient beings: Phóng tất cả Phật quang minh khắp giác ngộ tất cả thân chúng sanh mà sanh—See Ten kinds of birth of Great Enlightening Beings.

Birth entering contemplative concentration with great knowledge: Nhập đại trí quán sát tam muội thân mà sanh—See Ten kinds of birth of Great Enlightening Beings.

Birth in the final existence, never to be reincarnated: Trụ tối hậu hữu, chẳng còn thọ thân sau mà sanh—See Ten kinds of birth of Great Enlightening Beings.

Birth from the egg: Andaja (skt)—Noãn Sanh—See Four forms of birth and Nine kinds of birth.

Birth from the moisture: Samsvedaja (skt)—Moisture sprung—Thấp Sanh (hàn nhiệt hòa hợp mà sanh ra)—See Four forms of birth and Nine kinds of birth.

Birth from Queen Maha Maya's side in Limbini: Giáng sanh tại vườn Lâm Tì Ni—See Eight aspects of Buddha's life.

Birth of Great Enlightening Beings: Thọ sanh của chư đại Bồ Tát—See Ten kinds of birth of Great Enlightening Beings.

Birth into the heavens of form: Hữu Sắc—See Nine kinds of birth.

Birth into the heavens of neither thought nor non-thought: Phi Tưởng Phi Phi Tưởng—See Nine kinds of birth.

Birth into the heavens of non-form: Vô Sắc—See Nine kinds of birth.

Birth into the heavens of non-thought: Vô Tưởng—See Nine kinds of birth.

Birth into the heavens of thought: Hữu Tưởng—See Nine kinds of birth.

Birth knowing the triple world to be like an illusion: Biết tam giới như huyễn mà sanh—See Ten kinds of birth of Great Enlightening Beings.

Birth liberating all sentient beings: Giải thoát tất cả chúng sanh—See Ten kinds of birth of Great Enlightening Beings (10).

Birth from moisture: Samsvedaja (skt)—Moisture sprung—Hàn nhiệt hòa hợp sinh (thấp sinh).

Birth Places: Sanh Khởi, một trong Thập Nhị Đại Thừa Kinh—See Twelve divisions of Mahayana Sutras (canon).

Birth place of the Buddha: Nơi Đức Phật đản sanh—At the junction of Kapilavastu and the city of Devadarsita, there was a forest park called Lumbini Park. Queen Maya gave birth to Prince. The reason why Queen Maya did not give birth to Prince Siddhartha at Kapilavastu because according to the Indian tradition at that time, Queen Maya had to return to her maiden home to deliver her child. It is known that Lumbini, now is known as Rummnindei, about 100 miles north of Varanasi and within the sight of snow-capped Himalaya. At this memorable spot where Prince Siddhartha, the future Buddha, was born, Emperor Asoka (316 years after the Buddha) erected a mighty stone pillar to mark the holy spot. The inscription engraved on the pillar in five lines consists of ninety-three Asokan characters, among which occurs the following "hida budhi jate sakyamuni." Here was born the Buddha, the sage of the Sakyans. The mighty pillar is still to be seen. The pillar, as crisp as the day it was cut, had been struck by lightning even when Hsuan-Tsang, the Chinese pilgrim, saw it in the middle of the seventh century A.D. The discovery and identification of Lumbini Park in 1896 is attributed to the renowned archaeologist, General Cunningham—Giữa đường từ Ca Tỳ La Vệ đến thành Thiên Tí, có khu lâm viên tên gọi Lâm Tỳ Ni, nơi Hoàng Hậu Ma Gia đã sinh ra Thái Tử Tất Đạt Đa Kiều Đáp Ma. Lý do tại sao Hoàng Hậu Ma Gia không sanh Thái Tử tại thành Ca Tỳ La Vệ là vì theo truyền thống Ấn Độ thời bấy giờ, Hoàng Hậu phải trở về nhà mẹ đẻ để chờ ngày sinh nở. Được biết Lâm Tỳ Ni bây giờ là Rummindei, nằm cách Varanasi khoảng một trăm dặm Anh, và từ đó người ta có thể nhìn thấy dãy Hi Mã Lạp Sơn. Tại địa điểm lịch sử này, để tưởng niệm nơi đản sanh của Thái tử Tất Đạt Đa, vị Phật tương lai giáng sanh, vua A Dục đã cho xây một trụ cột hùng vĩ bằng đá. Năm dòng chữ được khắc ghi trên đá, gồm chín mươi ba chữ thời vua A Dục trong đó có những chữ "hida budhi jate sakyamuni." Nơi đây Đức Phật, bậc hiền triết, đản sanh. Trụ cột hùng vĩ ấy đến nay vẫn còn. Có một thời nó bị sấm sét làm hư, như Ngài Huyền Trang, một nhà hành hương Trung Quốc, đã thấy vào khoảng giữa thế kỷ thứ bảy. Thánh địa Lâm Tỳ Ni được khám phá vào năm 1896 bởi nhà khảo cổ học nổi tiếng, tướng Cunningham.

Birth radiating great networks of light beams illuminating the whole universe: Phóng lưới đại quang minh chiếu khắp đại thiên thế giới mà sanh—See Ten kinds of birth of Great Enlightening Beings.

Birth and rebirth: Jati (skt)—The final outcome of karma—Sinh và tái sinh (sinh rồi tái sinh cứ tiếp tục mãi)—See Twelve links of cause and effect.

Birth requital: Sanh báo—One of the three consequences associated with the causes for a child to be born into a certain family.

Transgressions and wholesome deeds we perform in this life, we will receive the good or bad results in the next life—Một trong ba quả báo và những nhân khiến cho đứa trẻ sanh vào một gia đình nào đó. Sanh báo là những tạo tác thiện ác của đời nầy sẽ có quả báo lành dữ của đời sau—See Three consequences, and Three consequences associated with the causes for a child to be reborn into a certain family.

Birth with right awareness and right knowledge, free from delusion: Xa lìa ngu si, mà sanh với chánh niệm chánh tri—See Ten kinds of birth of Great Enlightening Beings.

Birth shaking all Buddha-lands: Bồ Tát lúc sanh, chấn động tất cả các cõi Phật—When Great Enlightening Beings are born, they shake all Buddha-lands—See Ten kinds of birth of Great Enlightening Beings (10).

Birth stories: Jataka (skt & p)—Birth Stories or Past Lives Sutra, a part of the Khuddaka-Nikaya. The 547 Jatakas are by themselves the biggest section of the Sutra Pitaka. These are stories of the Sakyamuni Buddha's previous incarnations, one of the twelve classes of sutras, one of the twelve Mahayana sutras. Legendary stories of the Buddha's past lives as a Bodhisattva. These stories depict the series of good acts by which Sakyamuni was able to be reborn as the Buddha in India. These stories also focus on how he cultivated the various good qualities that characterize a Buddha, such as generosity, morality, wisdom, etc. These are important parts of the Theravada canon and are contained in the Khuddaka Nikaya of the Sutta-Pitaka (Sutra-pitaka). They are very popular in Buddhist countries because they are mostly easily understood stories extolling key Buddhist virtues. Each Jataka concludes with a verse indicating the Buddhist moral of the story. Technically speaking, the verses are the only part of the stories that are considered cononical Jataka Sutra. A Jataka story is traditionally divided into three parts. The first introduces an incident in the life of Sakyamuni Buddha in India. The second relates an incident in one of his past existences. The third demonstrates the casual relationship between the incident in the past and the one in the present, and identifies the persons involved in the past incident with those living in the present—Bổn Sanh Kinh, một phần của Khuddaka-Nikaya. Chỉ riêng phần nầy, có 547 truyện, là một phần quan trọng nhất của Kinh Tạng. Đây là một trong 12 bộ Kinh Đại Thừa, còn gọi là Chuyện tiền thân Đức Phật hay kinh văn mà Đức Như Lai nói về hành nghiệp tu hành của Ngài khi còn là Bồ Tát. Kinh ghi lại những bài thuyết pháp của Đức Phật nhắc về các đời trước của Ngài, hồi Ngài còn trong kiếp Bồ Tát. Kinh cũng nói về những bài tiên đoán về sự thành Phật của Ngài tại Ấn Độ. Kinh cũng tập trung nói về sự tu hành và những phẩm hạnh tốt của một vị Phật như bố thí, trì giới, trí tuệ, vân vân. Đây là những phần quan trọng trong giáo điển Nguyên Thủy trong bộ Tiểu A Hàm. Những câu chuyện trong Bổn Sanh Kinh rất phổ thông trong các xứ theo truyền thống Phật giáo vì đó là những câu chuyện được thông hiểu rất dễ dàng về phẩm hạnh cao thượng căn bản của người Phật tử. Mỗi chuyện đều được kết thúc bằng một bài kệ nói về giới luật của Phật tử trong câu chuyện đó. Kinh được chia làm ba phần. Phần đầu nói về cuộc đời Đức Phật Thích Ca Mâu Ni tại Ấn Độ. Phần thứ nhì nói về tiền thân của Ngài. Phần thứ ba nói về mối tương giao cũng như những nhân vật liên hệ giữa tiền thân và hiện kiếp của Ngài—See Jataka.

Birth is suffering: Sanh khổ.

Birth by transformation: Ethereal birth—Biến hóa sinh.

1) Hóa sanh: Metamorphic birth such as those of devas, asuras, hungry ghosts, and inhabitants of hells, and the Pure Lands—Hóa sanh như các chúng sanh cõi trời, a-tu-la, ngạ quỷ, địa ngục và cõi Cực Lạc.
2) Biến Hóa Sinh: Birth by transformation, not by gestation—Hóa sinh chứ không phải sinh từ trong bào thai (theo Kinh Pháp Hoa thì các chúng sanh đã trừ được dâm dục chỉ thuần nhất là biến hóa sanh)—See Trikaya.
3) Aupapaduka (skt)—Hóa Sanh—Alternation of life and death—Death and reincarnation—Direct metamorphosis—See Aupapaduka, Four forms of birth and Nine kinds of birth.

Birth in the Utmost Joy Land: Cực Lạc Hóa Sanh—Birth in the happy land of Amitabha by formation throught the Lotus—Vãng sanh vào cõi Cực Lạc bằng cách hóa sanh qua Liên Hoa.

Birth and what arises from it: Pravritti or Utpada (skt)— Beginning and rise—Coming into existence—Sanh Khởi.

Birth from the womb: Jarayuja (skt)—Thai Sanh—See Four forms of birth and Nine kinds of birth.

Birth from the womb, from the damp, from an egg, and from transformation: Thai, thấp, noãn, hóa—See Four forms of birth.

Birth in the world of defilement: This is one of the palace of Enlightening Beings because they enable all sentient beings to cut off afflictions—Sanh vào thế giới tạp nhiễm là cung điện của Bồ Tát, vì khiến tất cả chúng sanh dứt phiền não—See Ten kinds of palace of great enlightening beings.

Birthday of an elder monk: Mẫn Kỵ—A day of remembrance for a virtuous elder on the anniversary of his birthday—Ngày tưởng nhớ kỷ niệm sinh nhật của bậc trưởng lão đạo đức.

Bitter (a): Cay đắng.

Bitter herbs: Rau đắng.

Bitter pills cure the illness, true words hurt: Thuốc đắng dã tật (có thể chữa khỏi bệnh), lời thật mất lòng, hay khổ dược lợi bệnh.

Bitter result: Kết quả đắng cay.

Bitter words: Khổ ngôn.

Black (a):

1) Dark: Obscure—Sombre—Tối tăm.
2) Black with wind: Màu đen với gió—See Four wheels (B).

Black adder: Hắc Xà—The black viper, or venomous snake, i.e. klesa, passion, or illusion—Dục vọng và phiền não được ví với con rắn độc.

Black bonds hells: Kalasutra (skt)—Black rope hells—Hắc thằng địa ngục—See Hells.

Black-and-bright kamma with black-and-bright result: Kanha-sukka-vipakam (p)—Hắc Bạch Nghiệp, Hắc Bạch Báo—See Four kinds of kamma.

Black deva: Mahakala (skt)—Title of Siva—Danh hiệu của thần Siva—Hắc Thiên—The black-deva, a title of Siva, the fierce Rudra, a black or dark-blue deity with eight arms and three eyes—Còn gọi là Đại Hắc Thiên Thần, quyến thuộc của Đại Tự Tại Thiên, vốn tên Lô Nại La (Rudra), dịch là bạo ác, vị có tám tay ba mắt.

Black faced devil: Ô Ma Lặc Già—Một loài quỷ mặt đen.

Black garment: Hắc Y—Dark monastic clothes, at one time said to have been the garb of the monk to distinguish him from the ordinary people who wore white—Y áo màu đen, một thời là y áo của chư Tăng Ni, để phân biệt với y áo của phàm nhân màu trắng.

Black karma: Hắc Nghiệp—Evil deeds that produce like karmaic or bad results. One of the four kinds of karma, black karma, or evil deeds which produce like karmaic results—Những hành vi xấu sản sanh ra những kết quả xấu. Một trong bốn loại nghiệp, ác nghiệp sinh khổ quả đen tối—See Four kinds of kamma.

Black kamma with black results: Kanha-vipakam (p)—Hắc Nghiệp Hắc Báo—Evil deeds with black results—See Four kinds of kamma.

Black magic: Ma thuật.

Black path: Ác đạo—Hắc đạo—Negative path—See Unwholesome deeds.

Black pennon in the South: Chính Nam phướn đen—This is one of the Amitabha's eight pennons of various colours, indicating the eight directions of space—Đây là một trong Phướn tám sắc của Đức Phật A Di Đà, chỉ tám hướng trong không gian—See Eight pennons of various colours.

Black robes: Tri y—Hắc Y—Black garments, or dark monastic clothes, at one time said to have been the garb of the monk to distinguish him from the ordinary people who wore white—Y áo màu đen, một thời là y áo của chư Tăng Ni, để phân biệt với y áo của phàm nhân màu trắng.

Black-robe order: Tri môn (chư Tăng).

Black-robe sect: Huyền lưu (trường phái mặc y đen, những vị sư thuộc tông phái áo đen)—The black-robed sect of monks.

Black rope hells: Kalasutra (skt)—Black bonds hells—Hắc thằng địa ngục—See Hells.

Black snake: See Black adder.

Black venomous snake: Hắc nguyên—See Black adder.

Black and white: Hắc bạch—Evil and good—Also two halves of the month, the waning and waxing moon—Trắng đen, tốt xấu, cũng dùng để chỉ hai phân nửa của một tháng, nửa phần trăng khuyết, nửa phần trăng tròn.

Black and white rats: Bạch Hắc Nhị Thử—The two mice in the parable , one white, the other black, gnawing at the rope of life, i.e. day and night, or sun and moon—Hai con chuột trong bài ngụ ngôn, ví với ngày và đêm, mặt trời và mặt trăng (theo Tân Đầu Tư Đột La Xà Vị Ưu Đà Diên Vương Thuyết Pháp Kinh, ngày xưa có người đi trên khu đất rộng hoang vắng gặp một con voi dữ đuổi riết theo. Người ấy cuống cuồng chạy trốn, đang khi không biết ẩn nấp vào đâu bỗng gặp một cái giếng, anh ta liền bám vào rễ cây định tụt xuống để ẩn nấp, không ngờ có đôi chuột, một trắng, một đen, đang cắn gốc cây, bốn phía bên dưới có bốn con rắn độc phóng tới định cắn anh ta. Ở dưới đáy giếng lại có con rồng đang chờ đợi, xung quanh thì sợ bốn con rắn, dưới đáy thì sợ rồng dữ, cái cây đang bám lại bị hai con chuột gặm sắp đứt. Lúc đó từ trên cây có ba giọt mật ong rơi vào miệng anh ta. Vì cây lay động đến tổ ong nên bầy ong bay ra chích tới tấp vào anh ta, bỗng chốc có lửa ở đâu ào tới đốt cháy cành cây. Khu đất rộng ví với sanh tử, người đàn ông ví với phàm phu, con voi ví với vô thường, cái giếng ví với thân người, cái cây ví với mạng người, chuột đen trắng ví với đêm ngày, gốc cây bị cắn ví với thời gian vùn vụt bay đi, bốn con rắn ví với tứ đại, mật ong ví với ngũ dục, đàn ong ví với giác quan, lửa ví với già nua, và rồng dữ ví với sự chết).

Black wind: Dark storm—Hắc phong (cuồng phong bão tố).

Blacken (v): Gièm pha—To backbite.

Blame (v): Ninda (p)—Chê Trách—Censure—Disparagement—Ridicule—See Eight winds.

Blame and praise: Bị chê và được khen—No man is free from blame and praise—Không ai tránh khỏi bị chê và được Khen—See Praise and blame.

Blame on someone: Đổ Lỗi—To blame something on someone.

Blame someone on something: Đỗ lỗi cho ai.

Blameworthy (a): Đáng trách.

Blameful (a): Đáng trách.

Blameless (a): Không đáng trách.

Blameworthy (a): See Blameful.

Blaming: Apavada (skt)—Reproaching—Bài bác.

Blaming everyone but oneself: Giận trời trách người chứ không đá động gì đến mình (Oán thiên vưu nhân).

Blaspheme (v): Disparage—Denigrate—Profane—Phỉ báng.

Blaspmeme (v) **gods**: Utter (v) blasphemies against gods—Báng bổ thánh thần.

Blasphemer (n): Kẻ lộng ngôn.

Blasphemy: Sự lăng mạ—Sự nhạo báng—Sự bất kính—Phạm thượng.

Blazing: Burning—Viêm (đốt cháy)—See Three kinds of burning.

Blazing land: Archishmati (skt)—Ground of blazing wisdom—Diễm Huệ địa—See Ten grounds (II).

Blazing-Shoulders Buddha: Phật Diệm Kiên.

Bleeding from the eyes: Xuất Huyết Mắt—One of the five epidemics in Vaisali during the Buddha's lifetime—Một trong năm loại bệnh ngặt nghèo trong thành Vaisali vào thời của Đức Phật—See Five epidemics.

Blend (v): Hòa hợp—To unite.

Bless (v): Ban phước.

Bless (v) **and give** (v) **joy to sentient beings**: Lợi Lạc Hữu Tình—The work of a bodhisattva—Mang lại lợi ích cho chúng sanh, khiến họ được vui sướng an lạc. Đây là hạnh tu của một vị Bồ Tát.

Bless someone: Bestow a blessing on someone—Bestow a favour on someone—Ban phúc cho ai.

Blessed (a): Fortunate—Có phúc.

Blessed deeds: Phúc nhơn.

Blessed deeds produce blessed rewards: Phúc nhơn sanh phúc quả—Phúc nhơn tạo phúc quả ở đời nầy và đời sau—See Three causes produce their three effects.

Blessed land: Phúc địa (thiên đường trần gian).

Blessed Love Heaven: Anabhraka (skt)—Phúc Ái Thiên—See Fourth Dhyana Heaven (II) (2).

Blessed One: Đấng Thiện Thệ hay đấng tôn kính của thế giới hay Phật—The world honour One or the Buddha—See Bhagavan.

Blessed rewards: Phúc quả (phước báo).

Blessed virtue: Blessing arising from good deeds—Good fortune and virtue—Phúc đức.

Blessedness of Buddha-dharmakaya: Phước tướng pháp thân.

Blessedness and felicity: Blessed felicity—Congratulate on good fortune—Phước khánh (mừng may mắn hạnh phúc).

Blessedness and insight: Phúc quán.

Blessedness and wisdom: Goodness and wisdom—Phước tuệ (phước huệ)—See Two feet in the Bodhisattva's practices.

Blessing: Punya (skt)—Phước—There are two kinds of blessing—Có hai loại phước—See Two fields for the cultivation of happiness and Punya.

Blessing of Buddhism: The benefits of Buddhism—Pháp Lợi (phúc lợi mà Phật pháp mang lại cho chúng sanh).

Blessing and joy: Lợi Lạc—The blessing being for the future life, the joy for the present, or aid for salvation and the joy of it—Lợi ích và an lạc. Lợi ích của đời sau thì gọi là lợi; lợi ích của đời nay thì gọi là lạc (lợi và lạc tuy có khác nhau nhưng cùng một thể).

Blessings never come in pairs, misfortunes do: Vận may không đến một lượt nhưng họa thì dồn dập (Phúc bất trùng lai, họa vô đơn chí)—Misfortunes never come singly.

Blessing and Profit Ghost King: Phước Lợi Quỷ Vương—Who is actually the spirit of wealth, but in Buddhism, he is classified as a ghost king—Thần Tài, nhưng trong Phật giáo, ông được liệt vào quỷ vương.

Blessings and virtues: Punna (p)—Phước Đức—See Punya.

Blessing and wisdom of virtuous conduct: A palace for Enlightening Beings because they civilize sentient beings in the realm of desire—Thập thiện nghiệp đạo phước đức trí huệ là cung điện của Bồ Tát vì giáo hóa chúng sanh cõi dục—See Ten kinds of palace of great enlightening beings.

Blind acceptance: Niềm tin mù quáng.

Blind since birth: Mù từ khi lọt lòng mẹ

Blind and in darkness: Manh Minh—Ignorant of the truth—Sự đuôi mù và trong bóng tối, không thấy được đâu là chân lý.

Blind dragon: Manh Long—Who appealed to the Buddha and was told that his blindness was due to his having been formerly a sinning monk—Con rồng mù, xuất hiện trước Phật và được Phật cho biết rằng cái mù của nó là do bởi kiếp trước nó làm một vị tăng tội lỗi.

Blind gain vision: Người đui được thấy—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

Blind obedience: Vâng lệnh một cách mù quáng (duy mệnh thị tòng)—To be entirely guided by the orders of someone—Other religions believe that man must obey god without any exception. For Buddhism, this is only a blind obedience—Các tôn giáo khác tin tưởng rằng con người phải tuân mệnh thượng đế không có ngoại lệ. Theo đạo Phật, đây chỉ là sự tuân mệnh mù quáng.

Blind someone: Make someone blind—Làm quáng mắt ai.

Blind turtle: Manh Quy—It is as easy for a blind turtle to find a floating log as it is for a man to be reborn as a man, or to meet with a Buddha and his teaching (The rareness of meeting a Buddha is compared with the difficulty of a blind sea-turtle finding a log to float on, or a one-eyed tortoise finding a log with a spy-hole through it)—Rùa mù gặp khúc gổ trôi giữa biển đã là khó, ví với sanh làm người và gặp được Phật Pháp lại càng khó hơn (ý nầy ví với một con rùa mù giữa biển khơi mà vớ được khúc gỗ nổi. Theo Kinh Tạp A Hàm, trong biển cả có một con rùa mù, sống lâu vô lượng kiếp, cả trăm năm mới trồi đầu một lần. Có một khúc cây, trên có một lỗ lỏng, đang trôi dật dờ trên mặt nước, rùa ta khi trồi lên đến mặt nước cũng vừa chạm vào bọng cây. Kẻ phàm phu lăn trôi trong biển đời sanh tử, muốn trở lại được thân người quả là khó hơn thế ấy).

Blinded: Mù quáng

Bliss (n):

1) Happiness: Hạnh phúc—Cực lạc—Nirvana is the highest bliss—Niết bàn là lạc tối thắng—In the Anguttara Nikaya Sutra, the Buddha

commented on the four kinds of bliss a layman enjoy—Trong Kinh Tăng Nhứt A Hàm, Đức Phật đã giảng về bốn loại hạnh phúc của người cư sĩ—See Four kinds of bliss of lay Buddhists.

2) Sukkha (p): Happiness—Joy—Pleasure—Lạc (vui sướng)—See Eight winds.

Bliss of almsgiving: In evoking resultant wealth—Ân phước hay thí loại phước (Quả phước bố thí)—See Three sources of felicity (B).

Bliss of blamelessness: Anavajjasukha (p)—Hạnh phúc không bị khiển trách—Herein the Aryan disciple is blessed with blameless action of body, blameless action of speech, blameless action of mind. At the thought, bliss and satisfaction come to him. This is called the bliss of blamelessness—Bậc Thánh nhân không bị khiển trách về thân khẩu ý. Khi nghĩ như vậy, người ấy cảm thấy thỏa thích và mãn nguyện. Đó là hạnh phúc không bị khiển trách—See Four kinds of bliss of lay Buddhists.

Bliss of no debtlessness: Ananasukha (skt)—Hạnh phúc không nợ nần—Herein a clansman owes no debt, great or small, to anyone. At the thought, bliss and satisfaction come to him. This is called the bliss of debtlessness—Người kia không thiếu ai món nợ lớn nhỏ nào. Khi nghĩ như vậy người kia cảm thấy thỏa thích và mãn nguyện. Đó là hạnh phúc không mang nợ—See Four kinds of bliss of lay Buddhists.

Bliss of filial piety: Ân phước hay Thế phước—See Three sources of felicity (A).

Bliss of formlessness: Vô Tướng Lạc—See Animittasukha.

Bliss of freedom: Hạnh phúc giải thoát.

Bliss of the gods: Thiên phước—See Two kinds of blessing.

Bliss of observation of commandments: Giới phước—See Three sources of felicity (A).

Bliss of observance of meditation: Observance of meditation in obtaining final escape from the mortal round—Tu loại phước (Phước tu hành)—See Three sources of felicity (B).

Bliss of ownership: Atthisukha (p)— Hạnh phúc có vật sở hữu—Herein a clansman has wealth acquired by energetic striving, amassed by strength of arm, won by sweat, and lawfully gotten. At this thought, bliss and satisfaction come to him. This is call the bliss of ownership—Hạnh phúc của người có vật sở hữu nhờ sự nỗ lực cố gắng, nhờ sức lực của chân tay và mồ hôi, sở hữu một cách hợp pháp. Khi nghĩ như vậy, người kia cảm thấy thỏa thích và mãn nguyện. Đó là hạnh phúc có được vật sở hữu—See Four kinds of bliss of lay Buddhists.

Blissful pure mind: Lạc thanh tịnh tâm.

Bliss of pursuing the Buddha way: Hành phước—See Three sources of felicity (A).

Bliss of the Saints: Thánh phước—See Two kinds of blessing.

Bliss of solitude: Hạnh phúc trong tịnh lặng.

Bliss From Transformation Heaven: Trời Hóa Lạc—See Nirmanarati heaven.

Bliss of wealth: Bhogasukha (skt)—Hạnh phúc được có tài sản—Herein a clansman by means of wealth acquired by energetic striving, both enjoys his wealth and does meritorious deeds. At this thought, bliss and satisfaction come to him. This is called the bliss of wealth—Người kia tạo nên tài sản do nơi cố gắng nỗ lực. Bây giờ chính mình thọ hưởng tài sản ấy, hoặc dùng nó để gieo duyên tạo phước. Khi nghĩ như vậy, người ấy cảm thấy thỏa thích và mãn nguyện. Đó là hạnh phúc có được tài sản—See Four kinds of bliss of lay Buddhists.

Blissing world: Sugati (skt)—Happy fate—Cảnh giới hoan lạc.

Block (v): Làm tắt nghẽn—To obstruct.

Block-head: Mộc đầu.

1) A stupid person—Người ngu đần.
2) One who break the commandments—Người phá giới.

Blocked: Bế tắt—Chocked—Obstructed.

Blood (n): Máu huyết.

Blood basin for women in hades: Huyết Bồn Kinh—Nữ Nhân Huyết Bồn Kinh—The sutra describing the blood bath for women in Hades; it is a Chinese invention and is called by Eitel "the placenta tank, which consists of an immense pool of blood and from this hell, it is said, no release is possible;" but there are ceremonies for release from it—Mục Liên Chính Giáo Huyết Bồn Đại

Thừa Pháp Bảo Chư Phẩm Kinh. Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, kinh nầy diễn tả hình phạt tắm máu của đàn bà trong địa ngục. Đây là sự bày vẽ của người Tàu. Eitel nói rằng "Bồn nhao (của đàn bà đẻ) nầy bao gồm một hồ máu khổng lồ và không ai có thể thoát khỏi địa ngục nầy một khi đã bị lọt vào, trừ phi có những nghi thức đặc biệt.

Blood-Eating Ghost King: Đạm Huyết Quỷ Vương.

Blood and flesh: Huyết Nhục—Máu thịt (ruột thịt).

Blood Tiger Ghost King: Quỷ Vương Huyết-Hổ.

Bloody (a): Vấy máu.

Blossom: Kusuma or Padma or Puspa (skt)—Flower—Hoa—Có bốn loại hoa—The four divine flowers—Flowery, especially the lotus, one of the six objects for offerings—Hoa, đặc biệt là hoa sen, một trong sáu loại vật để cúng dường Phật—See Four divine flowers.

Blossom time: Thời kỳ khai hoa nở nhụy.

Blow the conch of the Law: Xuy Pháp Loa—The Buddha's teaching—Thổi loa pháp. Ví việc Phật thuyết pháp như thổi tù và hiệu lệnh cho ba quân vậy.

Blue-faced raja: Thanh Diện Kim Cang—The protector of Buddhism, king of the yaksas, with open mouth, dog's fangs, three eyes, four arms, wearing skulls on his head, serpents on his legs—Vị Thiên vương mặt xanh, làm hộ pháp cho Phật giáo, vua của các loài Dạ Xoa, miệng lúc nào cũng mở to, có móng chó, ba mắt, đeo sọ người trên đầu và đeo rắn trên chân.

Blue or green dragon: Thanh Long—Rồng xanh.

Blue-head Kuan-Yin: Thanh Đầu Quán Âm—Vị Quán Âm đầu xanh, ngồi trên vách đá dựng đứng—Seated on a steep cliff.

Blue lotus: Puskara or Utpala (skt)—Blue lotus—Thanh liên (hoa sen xanh).

"Blue-lotus" ascetic: Thanh Liên Hoa Sa Môn—See Four types of persons (E).

Blue-lotus eyes of Kuan-Yin: Liên Hoa Nhãn—Thanh Liên Hoa Nhãn hay mật hiệu của Đức Quán Thế Âm (nhãn tướng của Đức Quán Thế Âm có hình hoa sen xanh từ bi).

Blue-knech Kuan-Yin: Thanh Đầu Quán Âm—Vị Quán Âm cổ xanh, có ba mặt—With three faces.

Blue pennon in the Northwest: Tây Bắc phướn xanh—This is one of the Amitabha's eight pennons of various colours, indicating the eight directions of space—Đây là một trong Phướn tám sắc của Đức Phật A Di Đà, chỉ tám hướng trong không gian—See Eight pennons of various colours.

Blue red black white: Thanh hồng tạo bạch (trắng đen rõ ràng, phải trái rõ ràng)—Distinctively right or wrong.

Blue Rock Collection: Bích Nham Lục—Pi-Yen-Lu—One of the most famous Zen book of Lin-Chi Zen sect, consisting of one hundred koans compiled by Zen master Hsueh-Tou-Ch'ung-Hsien (980-1052), with is own commentary in verse accompanying each koan, by Zen master Yuan-Wu (1063-1135). The book derived its name from a scroll containing the Chinese characters for "blue" and "rock" which happened to be hanging in the temple where the collection was compiled, and which the compiler decided to use as a title for his work—Một trong những tập sách thiền nổi tiếng nhứt của Thiền phái Lâm Tế, gồm một trăm công án do thiền sư Tuyết Đậu Trùng Hiển (980-1052) soạn, với lời bình bằng kệ đi kèm của thiền sư Phật Quả Viên Ngộ (1063-1135). Tập sách lấy tên theo một cuộn giấy có viết hai chữ Hán "Bích" (xanh) và "Nham" (đá), ngẫu nhiên treo nơi chùa nơi mà nó được biên soạn, nên thiền sư Tuyết Đậu Trùng Hiển đã dùng hai chữ đó làm nhan đề cho tác phẩm của mình (see Zhong-Hsian-Xue-Tou).

Blunt: Dull—Stupid—Độn (ngu độn).

Blurt out a word: Lỡ lời.

B.M. Barua: One of the most eminent Indian Buddhist scholars in the nineteenth century. He was Prof. Kosambi's contemporary. He continued the Buddhist philosophical studies started by Dr. S.C. Vidyabhusan. His first work, "The History of Pre-Buddhist Indian Philosophy." Was an epoch-making publication. Through this work he placed early Buddhism in its real perspective and

countered the tendency of studying Buddhism in isolation, independently of pre-Buddhist thought. His second work, "Ajivikas," brought to light a powerful ancient religious movement, now extinct in its motherland. His "Prakrit Dhammapada" was the fruit of great literary industry. Dr. Barua also wrote many valuable works on Buddhist inscriptions and history. His old Brahmi Inscriptions in the Udayagiri and Khandagiri Caves, Bharhut Inscriptions, Ashoka and his Inscriptions and Ceylon Lectures considerably advanced the study of the history of Buddhism—Một trong những học giả Phật giáo nổi tiếng người Ấn Độ vào thế kỷ thứ 19. Đồng thời với giáo sư Kosambi. Ông đã tiếp tục công việc nghiên cứu triết lý Phật giáo do Tiến Sĩ S.C. Vidyabhusan khởi xướng. Tác phẩm đầu tiên của ông "Lịch Sử Triết Học Phật Giáo Ấn Độ" là cuốn sách mở ra một kỷ nguyên mới. Qua cuốn sách này ông đặt Phật giáo nguyên thủy vào trong bối cảnh thực tế của nó và chống lại xu hướng nghiên cứu đạo Phật một cách biệt lập, không xét đến tình hình tư tưởng trước khi có đạo Phật. Tác phẩm thứ hai của ông là quyển "Ajivikas," đưa ra ánh sáng một phong trào tôn giáo mạnh mẽ thời cổ đại, mà nay đã tàn lụi ngay trên quê hương của nó. Bộ Pháp Cú bằng tiếng Prakrit của ông là một công trình văn học cần cù đáng phục. Tiến Sĩ Barua cũng viết rất nhiều sách có giá trị về những bản chữ khắc và lịch sử Phật giáo. Các tác phẩm của ông như bộ "Chữ Khắc Bà La Môn Xưa trong các Hang Udayagiri và Khandagiri," "Chữ Khắc Bharhut," "A Dục Vương và các Bia Ký," và "Những Bài Nói tại Tích Lan" đã giúp cho việc nghiên cứu Phật giáo tiến triển đáng kể.

Boast about: To brag—Ba hoa.

Boast (v) **about oneself**: Khoác lác—Tự khoe khoang—To brag—To show off.

Boastful (a): Bragging—Self-indulgent—Kiêu ngạo.

Boastful secular people: Phàm phu kiêu ngạo.

Boastfully (avd): Một cách khoe khoang.

Boat: Thuyền Phiệt—A raft, i.e. Buddhism—Ý nói Phật giáo như chiếc bè hay chiếc phao cho chúng sanh đang lặn hụp trong biển luân hồi sanh tử.

Boat of wisdom: Bát Nhã Thuyền—The means of attaining nirvana—Thuyền Bát Nhã hay thuyền trí tuệ chở chúng sanh vượt qua biển sanh tử sang bờ Niết Bàn.

Boat of wonderful dharma: Diệu Pháp Thuyền—The bark of wonderful dharma, capable of transporting men over the sea of life into nirvana—Thuyền Diệu pháp, có khả năng chuyển người vượt qua biển đời sanh tử để đi đến Niết Bàn.

Boc Pagoda: Name of an ancient pagoda in North Vietnam. The pagoda was built under the reign of King Le Hy Tong (1676). Its original location was in Khuong Thuong hamlet, Hoan Long district, Ha Dong province. It's currently located on Chua Boc Road, Dong Da district, Hanoi city. After King Quang Trung defeated the Chinese Armed forces in 1789, the pagoda was almost completely destroyed. After the war, king Quang Trung ordered to restore the pagoda and from that date the pagoda has been rebuilt so many times. The pagoda still preserves quite a few of precious relics such as Buddha statues; old tablets of king Le Hy Tong, king Quang trung (1789), and a bronze bell casted in the time of king Canh Thinh (1792). In 1798, in memory of king Quang Trung's merit, people casted a statue of Him to worship in the pagoda. After Gia Long enthroned in 1802, he tried to destroyed all relics of king Quang Trung, but he failed—Tên của một ngôi chùa cổ ở miền Bắc Việt Nam. Chùa được xây dựng dưới triều vua Lê Hy Tông (1676). Chùa tọa lạc trong thôn Khương Thượng, quận Hoàn Long, tỉnh Hà Đông. Hiện nay chùa tọa lạc trên đường Chùa Bộc, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Sau khi vua Quang Trung đánh bại quân Thanh tại trận Đống Đa vào năm 1789, chùa bị tàn phá gần như hoàn toàn. Nhà vua cho xây dựng lại và từ đó đến nay chùa đã được trùng tu nhiều lần. Hiện chùa còn lưu giữ nhiều cổ vật như các tượng Phật, các bia thời vua Lê Hy Tông, vua Quang Trung (1792), và một cái chuông đồng được đúc dưới thời vua Cảnh Thịnh (1792). Đến năm 1798, để tưởng nhớ công ơn của vua Quang Trung, dân chúng đã tạc tượng thờ Ngài trong chùa. Sau khi lên ngôi vào năm 1802, Gia Long đã cố hủy diệt tất cả những di tích của vua Quang Trung trong chùa Bộc, nhưng hoàn toàn thất bại.

Bodai-Daruma (jap): Pouti-Tamo—Tổ Bồ Đề Đạt Ma—See Bodhidharma.

Bodaishin (jap): Bodhicitta (skt)—The bodhi-mind—The will to the truth—See Bodhi mind.

Bodh-Gaya (skt & p): Bồ đề đạo tràng.

1) A town 90 kilometers south of Patna in the Indian state of Bihar, where Sakyamuni Buddha is said to have attained awakening (Bodhi). It is one of the most important holy sites of Buddhism, and pilgrims travel there from all over the world. According to standard legends of the Buddha's life, after six years of ascetic practices he renounced asceticism and traveled to Bodhgaya, where he resolved to find the key to final release from the sufferings of cyclic existence (samsara). Sitting in meditation under a tree, now referred to Buddhists as the "Tree of Awakening" (Bodhi-Vrksa), he cultivated progressively deeper meditative states, until at dawn the next day he became fully awakened. From that point on, he is referred to by Buddhists as "Buddha."

(Main Temple in Bodhgaya in Bihar State, India—Tháp Đại Bồ Đề trong Bồ Đề Đạo Tràng, bang Bihar, Ấn Độ)

2) It is common for pilgrims to visit the places connected with the Buddha's life and death, and Bodh-Gaya, located in the Ganges basin, is one of the holiest of Buddhist sites. It was here, on the night of the full moon of the month of Vesakha (May), that the Bodhisattva sat under the Bodhi Tree, the "Tree of Enlightenment," and reach Nirvana, releasing himself from the endless cycle of rebirth and becoming a Buddha. He remained under the Bodhi Tree for forty-nine days, meditating on the meaning of his awakening, before going out into the world to teach other beings about his discoveries. Bodh-gaya is said to be the only place on earth that can sustain the weight of the experience of enlightenment. The original Bodhi Tree had been destroyed, but a pipal tree, descended from the Bodhi Tree under which the Buddha attained enlightenment, stands at Bodh-Gaya, near to the Mahabodhi temple, built in the 6th century and subsequently restored—Bồ Đề Đạo Tràng là nơi quen thuộc đối với khách hành hương đến viếng những nơi liên quan đến cuộc sống cũng như sự nhập diệt của Ngài, Bồ Đề Đạo Tràng tọa lạc ở lưu vực sông Hằng, một trong những địa danh thiêng liêng nhất của Phật giáo. Chính tại nơi này vào đêm trăng tròn của tháng 5, nơi mà Ngài đã ngồi dưới cội cây Bồ Đề (cây Giác Ngộ) và chứng đạt Niết Bàn, thoát khỏi vòng sinh tử bất tận và trở thành Phật. Ngài đã ngồi 49 ngày dưới cội Bồ Đề này, tham thiền về ý nghĩa của sự giác ngộ của mình trước khi ra đi giảng đạo dẫn dắt chúng sanh với những gì mình đã khám phá. Người ta nói Bồ Đề Đạo Tràng là nơi duy nhất có thể chịu đựng được sự tác động mạnh mẽ của sự giác ngộ. Cây Bồ Đề nguyên thủy đã bị hủy diệt, cây "pipal" cũng có nguồn gốc từ cây Bồ Đề nơi mà Đức Phật đã đạt được giác ngộ, đứng trong khu Bồ Đề Đạo Tràng, gần chùa Đại Bồ Đề, được xây vào thế kỷ thứ 6, và sau đó được trùng tu lại.

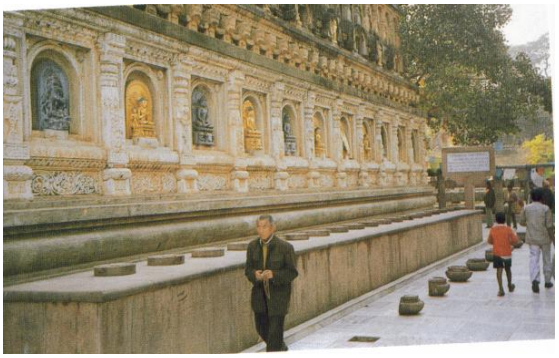

(Inner Walking Meditation Route inside Bodhgaya—Đường kinh hành bên cạnh Đại Tháp Bodhgaya)

3) One of the four holy places of Buddhism, near the town of Gaya and the bank of the Nairanjana River in Central India (Bihar), where the Buddha attained enlightenment after having meditated for forty-nine days under the Bodhi-Tree—Một trong bốn thánh tích Phật giáo, gần thành Gaya, cạnh sông Ni Liên Thiền, miền trung Ấn, nơi Phật Thích Ca đạt được đại giác hoàn toàn sau khi thiền định 49 ngày.

Bodhi (Sanskrit): Bồ đề—Enlightenment—Awakening one's own Buddha nature—Perfect wisdom—The illuminated or enlightened mind.

(I) The meanings of "Bodhi"—Nghĩa của "Bồ Đề":

(A) Bodhi is derived from the Sanskrit root "Budh," meaning "knowledge," "Understanding," or "Perfect wisdom." A term that is often translated as "enlightenment" by Western translators, but which literally means "Awakening." Like the term BUDDHA, it is derived from the Sanskrit root buddh, "to wake up," and in Buddhism it indicates that a person has "awakened" from the sleep of ignorance in which most beings spend their lives. According to Buddhist legend, the Buddha attained bodhi in the town of BODHGAYA while sitting in meditation under the Bodhi Tree or Bodhi-Vrksa—Từ Bodhi được rút ra từ gốc Phạn ngữ "Budh" có nghĩa là "tri thức," "hiểu biết," hay "toàn trí." Thuật ngữ thường được các nhà phiên dịch Tây phương dịch là "Giác Ngộ," có nghĩa đen là "Tỉnh Thức." Giống như thuật ngữ "Buddha," được rút ra từ gốc Phạn ngữ "buddh," có nghĩa là "tỉnh thức," và trong Phật giáo từ này chỉ một người đã tỉnh thức khỏi giấc ngủ si mê, trong đó hầu hết chúng sanh đang trải qua. Theo truyền thuyết Phật giáo, Đức Phật thành đạt đạo quả Bồ Đề tại Bồ Đề Đạo Tràng trong khi ngồi dưới gốc cây Bồ Đề.

(B) The word 'Bodhi' means 'Perfect Wisdom' or 'Transcendental Wisdom,' or 'Supreme Enlightenment.' Bodhi is the state of truth or the spiritual condition of a Buddha or Bodhisattva. The cause of Bodhi is Prajna (wisdom) and Karuna (compassion). The highest state of Samadhi in which the mind is awakened and illuminated. According to the Hinayana, bodhi is equated with the perfection of insight into and realization of the four noble truths, which means the cessation of suffering. According to the Mahayana, bodhi is mainly understood as enlightened wisdom: Giác ngộ (trí tuệ hay sự thức tỉnh toàn diện về tự thân, tha nhân và thế giới hiện tượng). Bodhi có nghĩa là trí tuệ toàn hảo hay trí tuệ siêu việt. Bodhi là sự giác ngộ hay điều kiện tinh thần của chư Phật và chư Bồ Tát. Bồ đề chính là nhân của trí tuệ bát nhã và lòng từ bi. Đây là trạng thái thiền định cao nhất nơi đó tâm luôn giác ngộ và ngời sáng. Theo Nguyên thủy Bồ đề có nghĩa là sự hiểu biết hoàn toàn và sự thực hiện Tứ Diệu đế để chấm dứt khổ đau. Theo Đại thừa, bồ đề có nghã là ý thức dựa vào trí năng.

(II) Categories of "Bodhi"—Phân loại Bồ Đề:

(A) See Three kinds of bodhi.

(B) See Five bodhi or stages of enlightenment.

Bodhi-Bhikkhu (Jeffrey Block): American Theravada monk who received a Ph.D. in philosophy in 1972 and subsequently traveled to Sri Lanka, where he received the novice vows in 1972 and the full bhikkhu ordination in 1973. In 1984 he became the editor of the Buddhist Publication Society, and he now resides at the Forest Hermitage in Kandy. He has written a number of books, including Nourishing the Roots and the Discourse on the All-Embracing Net of Views—Một Tỳ Kheo Nguyên Thủy người Mỹ, tên thật là Jeffrey Block, tốt nghiệp Tiến Sĩ Triết

Học năm 1972 và sau đó du hành sang Sri Lanka, tại đây ông thọ giới Sa Di vào năm 1972 và thọ giới Tỳ Kheo năm 1973. Vào năm 1984 ông trở thành chủ bút của Hội Xuất Bản Phật Giáo, và hiện tại ông trụ trong một tịnh thất torng khu rừng Kandy. Ông đã viết một số sách bao gồm quyển Nourishing the Roots and the Discourse on the All-Embracing Net of Views.

Bodhi of all Buddhas: Samyak Sambodhi (skt)—Buddha knowledge omniscience—Complete perfect knowledge—Tam miệu tam bồ đề—Chánh đẳng chánh giác.

Bodhicaryavatara (skt): Bồ Đề Hành—A Sanskrit term means "Entry into Bodhisattva Deeds." This is an important Mahayana work by Santi Deva (650- 750), which focuses on the career and practices of the Bodhisattva, the ideal of Mahayana Buddhism—Từ Bắc Phạn có nghĩa là "Nhập Bồ Tát Hạnh." Đây là một tác phẩm Đại Thừa quan trọng được viết bởi ngài Santideva, tập trung vào những việc làm và tu tập của một vị Bồ Tát, lý tưởng của Phật giáo Đại Thừa.

Bodhicaryavatara Sutra: Kinh Bồ Đề Hành Kinh—Entering the Path of Enlightenment, composed by Nagarjuna—Kinh nói về "Đi vào con đường Giác Ngộ" được Ngài Long Thọ soạn.

Bodhicitta (skt): Bồ đề tâm—Wisdom heart—Bồ Đề Tâm.

1) A Sanskrit term means "Mind of Awakening." In Mahayan Buddhism, this refers to Bodhisattva's aspiration to attain Buddhahood in order to benefit other sentient beings (the aspiration of a bodhisattva for supreme enlightenment for the welfare of all)—Từ Bắc Phạn có nghĩa là "Tâm giác ngộ." Trong Phật giáo Đại Thừa, từ này chỉ ước nguyện của một vị Bồ tát là đạt thành Phật quả để làm lợi lạc chúng sanh.
2) A mind for or of Bodhi; the awakened or enlightened mind—Tâm hướng về giác ngộ hay tâm giác ngộ.
3) Mind of enlightenment, mind of love, mind of deepest request to realize oneself and work for the well-being of all. The mind of enlightenment or the aspiration of a Bodhisattva for supreme enlightenment for the welfare of all sentient beings. It is often divided into two aspects: 1) the intention to become awakened; and 2) acting on the intention by pursuing the path to awakening (Bodhi)—Tâm giác ngộ, tâm của yêu thương, tâm của sự đòi hỏi sâu sắc là tự chứng ngộ và làm việc lợi lạc cho tất cả chúng sanh. Tinh thần thức tỉnh hay khát vọng đại giác của Bồ tát vì lợi ích của tha nhân. Tâm Bồ Đề thường chia làm hai phần: 1) ý định giác ngộ Bồ Đề; và 2) thực hành ý định trên bằng cách theo đuổi con đường giác ngộ.

** See Bodhi Mind.

Bodhicitta is beyond the assault of Mara the Evil One: Bồ Đề tâm vượt ngoài vòng chinh phục của Ma vương—See Ten characters of Bodhicitta.

Bodhicitta comes out of a stock of good merit: Bồ Đề tâm phát sinh từ thiện căn—See Ten characters of Bodhicitta.

Bodhicitta rises from a great compassionate heart: Bồ Đề tâm khởi lên từ tâm đại bi—See Ten characters of Bodhicitta.

Bodhicitta-sastra (skt): Bồ đề tâm luận—Explanation on the Transcendence of Bodhicitta—Giải thích về sự siêu việt của Bồ Đề Tâm.

Bodhi day: Giác nhựt.

Bodhidharma (skt): Tổ Bồ đề Đạt ma.

1) A deeply learned Indian Buddhist monk who arrived at the Chinese Court in 520 AD. After his famous interview with Emperor Han Wu Ti. However, later on, he meditated for nine years in silence and departed. Bodhidharma was the 28th Indian and first Zen Partriarch in China. He is an archetype for steadfast practice—Vị cao Tăng Ấn Độ đến vương triều Hán võ Đế của Trung quốc vào khoảng năm 520 sau Tây lịch. Tuy nhiên, sau đó, ông đã diện bích 9 năm và âm thầm ra đi. Bồ Đề Đạt Ma là vị Tổ thứ 28 của dòng Thiền Ấn Độ và là sơ Tổ của dòng Thiền Trung Hoa. Ngài là một biểu tượng cho sự kiên trì tu tập.
2) According to the Indian tradition, Bodhidharma, an Indian meditation master who is considered by the Ch'an tradition to be its first Chinese patriarch and the twenty-

eighth Indian patriarch. According to East Asian legends, he traveled from India to spread the true Dharma and is thought to have arrived in the town of Lo-Yang in Southern China between 516 and 526. The legends report that he traveled to Shao-Lin Ssu monastery on Mount Sung, where he meditated facing a wall for nine years. During this time his legs reportedly fell off, and he is also said to have cut off his own eyelids to prevent himself from falling asleep. Another legend holds that when he cast his eyelids to the ground a tea plant sprang up, and its ability to ward off sleep due to its caffeine content is thought to be a gift from Bodhidharma to successive generations of meditators. Later, his main disciple was Hui-K'o, who is said to have cut off his own arm as an indication of his sincerity in wishing to be instructed by Bodhidharma. Hui-K'o is considered by the tradition to be its second Chinese patriarch—Theo truyền thống Ấn Độ, Bồ Đề Đạt Ma, một thiền sư người Ấn Độ, được xem như là vị Tổ thứ 28 trong Thiền tông Ấn Độ. Theo huyền thoại Đông Á, ngài du hành hoằng pháp từ xứ Ấn Độ và người ta nghĩ rằng ngài đã đến Lạc Dương, thuộc miền Nam Trung Hoa giữa năm 516 và 526. Huyền thoại kể rằng ngài du hành đến chùa Thiếu Lâm trên Núi Tống, tại đó ngài đã thiền diện bích trong 9 năm trường. Trong thời gian đó người ta kể rằng chân của ngài đã bị rớt ra, và người ta cũng nói rằng ngài đã cắt đi đôi mí mắt để cho mình khỏi phải buồn ngủ. Một truyền thuyết khác cho rằng khi ngài cắt bỏ đôi mí mắt liệng xuống đất thì cây trà đã mọc phún lên, và loại cây này có công năng chống buồn ngủ vì chất caffeine trong đó và người ta nghĩ đó là món quà của Tổ Đạt Ma ban cho những thế hệ hành giả sau này. Về sau này vị đại đệ tử của ngài là Huệ Khả đã cắt một cánh tay để chứng tỏ lòng thành muốn được ngài chỉ dạy. Huệ Khả được xem như là nhị tổ Thiền Tông Trung Hoa.

* The Emperor Wu-Ti invited him to Nanking for an audience. The Emperor said: "Since my enthronement, I have built many monasteries, copied many holy writings and invested many priests and nuns. How great is the merit due to me?" "No merit at all," was the answer. Bodhidharma added: "All these things are merely insignificant effects of an imperfect cause. It is the shadow following the substance and is without real entity." The emperor asked: "Then , what is merit in the true sense of the word?" Bodhidharma replied: "It consists in purity and enlightenment, completeness and depth. Merit as such cannot be accumulated by worldly means." The emperor asked again: "What is the Noble Truth in its highest sense?" Bodhidharma replied: "It is empty, no nobility whatever." The emperor asked: "Who is it then that facing me?" Bodhidharma replied: "I do not know, Sire." The Emperor could not understand him. Bodhidharma was famous for his interview with Emperor Han Wu Ti. But after that, Bodhidharma went away. He crossed the Yangtze River and reached the capital, Lo-Yang, of Northern Wei. After a sojourn there he went to Mount Wu-T'ai-Shan and resided in the Shao-Lin Temple where he meditated (facing the wall) for nine years in silence and departed: Vua Lương Võ Đế vời Tổ đến Nam Kinh để triều kiến. Vua hỏi: "Từ khi tức vị đến nay, trẫm đã cho tạo chùa, sao chép kinh điển và độ Tăng rất nhiều. Công đức như vậy lớn như thế nào?" "Không có công đức gì cả," là câu trả lời. Tổ lại nói tiếp: "Tất cả những công việc ấy chỉ là những quả báo nhỏ của một cái thân hữu lậu, như bóng theo hình, tuy có mà không phải thật." Võ Đế hỏi: "Vậy đúng nghĩa thế nào là công đức?" Bồ Đề Đạt Ma đáp: "Đó là sự thanh tịnh, giác ngộ, sự hoàn mãn, và thâm thúy. Công đức như thế không xây dựng bằng phương tiện thế gian." Võ Đế lại hỏi: "Thế nào là Thánh Đế đệ nhất nghĩa? "Tổ trả lời: "Rỗng tuếch, không có Thánh Đế gì hết." Vua lại hỏi tiếp: "Vậy ai đang diện kiến trẫm đây?" Tổ nói: "Không biết." Võ Đế không hiểu Tổ muốn nói gì. Sau cuộc nói chuyện nổi tiếng với vua Hán Vũ Đế, Tổ đã vượt dòng Dương Tử và đến Lạc Dương, kinh đô của Bắc Ngụy. Sau

một thời gian ở đây, Tổ đến Ngũ Đài Sơn và trú tại Thiếu Lâm Tự, nơi đây ngài diện bích (ngồi xoay mặt vào tường) trong 9 năm trường.

* As is clear from the dialogue between the emperor and Bodhidharma, the essential core of Bodhidharma's doctrine is the philosophy of emptiness (sunyata), and sunyata is beyond demonstration of any kind. Therefore, Bodhidharma also replied in the negative form. When we speak of the Buddhistinfluence on the life and literature of the Chinese people, we should keep this mystic trend of Bodhidharma's philosophy in mind, for there is no doubt that it has had a great deal to do with the moulding of the spirit of Chinese Zen Buddhism: Qua cuộc đối thoại với Võ Đế, ta thấy rõ rằng cốt lõi chủ thuyết của Tổ Bồ Đề Đạt Ma là triết lý "Không Tánh" (sunyata), mà cái không thì không thể nào chứng minh được. Do đó, Bồ Đề Đạt Ma cũng đã đối đáp dưới hình thức phủ định. Khi nói về ảnh hưởng của đạo Phật trên đời sống và nền văn hóa của người Trung Hoa, chúng ta không thể không nói đến khuynh hướng bí hiểm nầy của triết lý Bồ Đề Đạt Ma, vì rõ ràng là khuynh hướng nầy đã tác động nhiều trên sự hình thành tinh thần Phật giáo Trung Hoa, và từ đó xuất hiện Phật giáo Thiền tông.

* According to historians, Bodhidharma denied canon reading, and his system therefore made the Buddhist monasteries much less intellectual and much more meditative than they were ever before. According to Bodhidharma, Buddhists should stress on meditation, because by which alone enlightenment can be attained. Bodhidharma was the 28th Indian (in line from the Buddha) and first Zen Patriarch in China. Scholars still disagree as to when Bodhidharma came to China from India, how long he stayed there, and when he died, but it is generally accepted by Zen Buddhists that he came by boat from India to southern China about the year 520 A.D., and after a short, fruitless attempt to establish his teaching there he went to Lo-Yang in northern China and finally settled in Shao-Lin Temple. Bodhidharma came to Chine with a special message which is summed in sixteen Chinese words, even though Zen masters only mentioned about this message after Ma-Tsu—Theo các sử gia thì Bồ Đề Đạt Ma bác bỏ việc đọc tụng kinh điển. Do đó hệ thống triết học của ông khiến cho các tu viện ít chú trọng về kiến thức mà thiên về trầm tư thiền định nhiều hơn. Theo Bồ Đề Đạt Ma, Phật tử nên để ý đến thiền, vì chỉ cần hành thiền là có thể đạt đến giác ngộ. Do đó ông chỉ dịch có mỗi quyển Đại Bát Niết Bàn Kinh Luận (Mahaparinirvana-sutra-sastra). Ông là vị tổ thứ 28 của dòng Thiền Ấn Độ và là sơ tổ của dòng Thiền Trung Quốc. Các học giả vẫn còn không đồng ý với nhau về việc Bồ Đề Đạt Ma đến Trung Hoa từ lúc nào, ở lại đó bao lâu, và mất vào lúc nào, nhưng nói chung giới Phật tử nhà Thiền chấp nhận rằng Bồ Đề Đạt Ma đến Nam Trung Hoa bằng thuyền vào khoảng năm 520 sau Tây Lịch, sau một nổ lực không kết quả để thiết lập giáo thuyết của mình tại đây, ông đã đến Lạc Dương thuộc miền bắc Trung Hoa, và cuối cùng ông định cư tại chùa Thiếu Lâm. Ngài đã mang sang Trung Quốc một thông điệp thù thắng, được tóm gọn trong mười sáu chữ Hán sau đây, dù rằng người ta chỉ nhắc đến thông điệp nầy về sau thời Mã Tổ:

  "A special tranmission outside the scriptures;
  No dependence upon words and letters
  Direct pointing at the soul of man;
  Seeing into one's nature and the attainment og Buddhahood."
  Bất lập văn tự
  Giáo ngoại biệt truyền
  Trực chỉ nhân tâm
  Kiến tánh thành Phật.

* Bodhidharma and Hui-K'e, his disciple to whom he had transmitted the Dharma, are always the subject of koan in the "No Gate Zen" as well as of a famous painting by Sesshu, Japan's greatest painter. Hui-K'e, a scholar of some repute, complains to Bodhidharma, who is silently doing meditation, that he has no peace of mind and

asks how he can acquire it. Bodhidhrma turns him away, saying that the attainment of inward peace involves long and hard disciple and is not for the conceited and fainthearted. Hui-K'e, who has been standing outside in the snow for hours, implores Bodhidharma to help him. Again he is rebuffed. In desperation he cuts off his left hand and offers it to Bodhidharma. Now convinced of his sincerity and determination, Bodhidharma accepts him as a disciple: Tổ Bồ Đề Đạt Ma và môn đệ của ông, Huệ Khả, người mà tổ đã truyền pháp, luôn là đề tài của công án Thiền Vô Môn cũng như bức tranh nổi tiếng của Sesshu, một họa sĩ lừng danh của Nhật Bản. Huệ Khả, một học giả nổi tiếng thời bấy giờ, tìm đến Bồ Đề Đạt Ma lúc ông đang tọa thiền, phàn nàn với ông rằng mình không an tâm và làm thế nào để tâm được an. Bồ Đề Đạt Ma đuổi Huệ Khả đi, bảo rằng muốn đạt được an tâm phải tu lâu và khó nhọc không tự phụ và nản lòng. Sau khi đứng hàng giờ dưới tuyết, Huệ Khả bèn chặt đứt bàn tay trái của mình để dâng lên Bồ Đề Đạt Ma. Bấy giờ tin chắc vào lòng chân thành và quyết tâm của Huệ Khả, Bồ Đề Đạt Ma nhận Huệ Khả làm môn đệ.

* This story emphasizes the importance which Zen masters attach to the hunger for self-realization, to meditation, and to sincerity and humility, perserverance and fortitude as prerequisites to the attainment of the highest truth. He was moved by the spirit of sincerity of Hui-K'o, so he instructed him: "Meditating facing the wall is the way to obtain peace of mind, the four acts are the ways to behave in the world, the protection from slander and ill-disposition is the way to live harmoniously with the surroundings, and detachment is the upaya to cultivate and to save sentient beings.": Câu chuyện trên đây nhấn mạnh đến tầm quan trọng mà các thiền sư buộc vào kẻ khao khát sự an tâm vào việc tọa thiền, vào lòng chân thành và khiêm tốn, sự kiên nhẫn và nghị lực như là những tiên đề trong sự đạt thành đạo vô thượng. Vì thương kẻ tinh thành nên Tổ bèn chỉ cho chân đạo: "Bích quán là phép an tâm, tứ hạnh là phép phát hạnh, phòng ngừa sự chê hiềm là phép thuận vật, và đừng chấp trước là phương tiện tu hành cũng như cứu độ chúng sanh."

* When he lived at Shao-Lin temple, he always taught the second patriarch with this verse—Khi ở chùa Thiếu Lâm, Tổ thường dạy nhị tổ bằng bài kệ sau:

(Externally keep you away from all relationships, and,
internaly, have no hankerings in your heart;
when your mind is like unto a straight-standing
wall you may enter into the Path).
Ngoài dứt chư duyên
Trong không toan tính
Tâm như tường vách
Mới là nhập đạo

* After nine years at Shao-Lin temple, the Patriarch wished to return to India. He called in all his disciples before him, and said: "The time is come for me to depart, and I want to see what your attainments are." Tao-Fu said: "According to my view, the truth is above affirmation and negation, for this is the way it moved." The Patriarch said: "You have got my skin." Then Nun Tsung-Ch'ih said: "As I understand it, it is like Ananda's viewing the Buddhaland of Akshobhya Buddha: it is seen once and never again." The Patriarch said: "You have got my flesh." Tao-Yu said: "Empty are the four elements and non-existent the five skandhas. According to my view, there is not a thing to be grasped as real." The Patriarch said: "You have got my bone." Finally, Hui-K'o reverently bowed to the master, then kept standing in his place and said nothing. The Patriarch said: "You have my marrow." Nobody knows his whereabout and when he passed away. Some people say that he crossed the desert and went to India, and others say that he crossed the sea to go to Japan: Sau chín năm ở Thiếu Lâm, Tổ muốn trở về Thiên Trúc, bèn gọi môn nhân đến bảo: "Ngày ta lên đường sắp đến, các ngươi thử trình xem chỗ sở đắc của mỗi người về Đạo Thiền." Bấy giờ ông Đạo Phó bạch: "Theo chỗ thấy của tôi, chẳng chấp văn tự, chẳng lìa văn tự, đó là chỗ sở

dụng của đạo." Tổ nói: "Ông được phần da của ta." Ni Tổng Trì bạch: "Chỗ hiểu của tôi nay như Khánh Hỷ (A Nan) nhìn vào nước Phật A Súc (Bất Động Như Lai), thấy một lần không thấy lại được." Tổ nói: "Bà được phần thịt của tôi." Đạo Dục bạch: "Bốn đại vốn không, năm ấm chẳng thật, chỗ thấy của tôi là không có gì sở đắc hết." Tổ nói: "Ông được phần xương của tôi." Sau cùng, Huệ Khả đến đảnh lễ Tổ, xong cứ thế mà đứng thẳng, chứ không nói gì. Tổ nói: "Ông được phần tủy của tôi." Những ngày cuối cùng của Tổ Bồ Đề Đạt Ma ở Trung Quốc không ai biết rõ, sư đi đâu và thị tịch hồi nào. Có người nói sư băng qua sa mạc trở về Ấn Độ, cũng có người nói sư qua Nhật.

Bodhidharma and his rush-leaf boat: Lư Diệp Đạt Ma—The boat in which he is said to have crossed the Yangtse River—Chiếc thuyền bằng lá cây lau mà người ta nói Tổ Bồ Đề Đạt Ma đã dùng nó để vượt sông Dương Tử.

Bodhidruma (skt): Bodhitaru, or Bodhivrksa (skt)—Phật thụ—Bồ Đề Thọ Đạo Thọ—Bồ đề thọ thần—Giác Thọ—See Bodhi-tree, and Twenty devas.

Bodhi-Gaya (skt): Chánh giác sơn—Phật Già Da—The place where the historical Buddha Sakyamuni reached complete enlightenement after having meditated for 49 days under the so-called bodhi-tree. One of the four holy places of Buddhism, 90 km south of Patna—Chỗ Đức Phật ngồi khi Ngài giác ngộ. Một trong bốn thánh tích Phật giáo, cách Patna 90 cây số về phía nam—See Bodh-Gaya.

Bodhihrdaya: Đạo tâm.

Bodhi in its final stages: Tùy phần giác—See Five stages of bodhi.

Bodhi in its initial stages: Thủy giác—Bodhi in its initial stages or in action, arising from right observances—Thể giác hay trí huệ Bồ Đề trong giai đoạn cuối cùng, dựa vào công phu tu hành mà có—See Five stages of bodhi.

Bodhimanda (skt): Bồ Đề Đạo Tràng—See Bodh-Gaya.

Bodhimandala (skt): Bodhi Seat—Bồ đề đạo tràng—Đạo Tràng—Way-place.

(I) An overview of Bodhimandala—Tổng quan về Đạo Tràng: The spot or place under the Bodhi Tree where Sakyamuni Buddha had His Realization. A place near the bank of Nairanjana River in Central India (Bihar), also called the Citadel of Enlightenment because it was where the Buddha attained enlightenment or supreme wisdom (bodhi). Bodhi-Gaya is located near the town of Gaya. It is said to be diamond-like, the navel or centre of the earth; every bodhisattva sits down on such a seat before becoming Buddha. To the devout Buddhists, there is no place of greater interest or sanctity than the holy spot of the Buddha's enlightenment: Bodh-Gaya. Sacred shrines and stately monuments were raised all around and the account of the Chinese pilgrim, Hsuan-Tsang, gives us a glimpse of the past splendor of this sanctified place. According to Prof. P.V. Bapat in The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, Hsuan-Tsang ascribes the erection of the original Bodhi shrine to Emperor Asoka. According to one of his rock edits, Asoka visited this place, which is called Sambodhi in the inscription, when he had been consecrated ten years, and it is more than probable that the great emperor constructed a shrine on this holy spot. However, no vestiges os such a shrine can be found at present. This shrine has been restored and renovated many times. From the description of Hsuan-Tsang, it appears that the shrine, essentially in its present shape and appearance, existed already in the seventh century A.D. The Mahabodhi temple in Burma is a prototype of this grand temple. As it now stands, the Mahabodhi shrine at Bodh-Gaya is approximately 160 feet high and consists of a straight pyramidal tower with many storeys. The shrine enshrines a great gilded figure of the Buddha touching the earth which symbolizes the supreme event of enlightenment. Around the shrine lie innumerable remains of which the most important are portions of the stone railing which represent two different periods of construction, the earlier going back to about

the second century B.C., and the latter to the early Gupta period. In the immediate vicinity are situated seven sacred sites, which, according to tradition, were identical with those where the Buddha is said to have passed seven tranquil weeks in the enjoyment of his Buddhahood—Bồ Đề Tọa hay chỗ ngay dưới cây Bồ Đề nơi mà Đức Phật đã Chứng ngộ. Bồ đề đạo tràng, gần bên bờ Ni Liên Thiền thuộc bang Bihar trung Ấn, còn gọi là Giác Thành vì đây là nơi Đức Phật đã đạt thành chánh quả. Bồ đề đạo tràng tọa lạc gần thành phố Gaya. Người ta nói nó là trung tâm địa cầu; chư Bồ Tát trước khi thành Phật đều phải ngồi tại chỗ nầy. Riêng đối với Phật tử thuần thành, thì không có nơi nào đáng chú ý và thiêng liêng hơn nơi Đức Phật thành đạo: Bồ Đề Đạo Tràng. Nhiều lăng tẩm và đền đài nguy nga đã được dựng lên khắp nơi quanh đây. Tập ký sự của nhà hành hương Phật Giáo trung Hoa là Huyền Trang đã cho chúng ta một cái nhìn bao quát về sự huy hoàng của thánh địa nầy trong thời quá khứ. Theo Giáo Sư P.V. Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, Huyền Trang cho rằng ngôi đền Bồ Đề (Bodhi) ban đầu là do vua A Dục dựng lên. Theo một trong những bia ký, sau khi lên ngôi được mười năm, vua A Dục đã đến chiêm bái nơi nầy mà tên gọi trong bia là Sambodhi, và rất có nhiều khả năng là nhà vua đã cho dựng lên ngôi đền trên thánh địa nầy. Tuy nhiên, ngày nay không thể tìm ra một dấu tích nào của ngôi đền nầy nữa. Ngôi đền nầy đã được hồi phục và tân tạo nhiều lần. Qua sự mô tả của Huyền Trang thì ngôi đền, chủ yếu là qua hình dạng và dáng vẻ bề ngoài hiện nay của nó, đã có từ thế kỷ thứ 17. Đền Đại Bồ Đề ở Miến Điện là một nguyên mẫu của ngôi đền lớn nầy. Theo như chúng ta thấy hiện nay thì đền Mahabodhi ở Bodh-Gaya cao gần 50 mét và gồm một thân thẳng hình kim tự tháp. Đền có nhiều tầng khác nhau. Đền có một tượng Phật mạ vàng, chạm vào mặt đất để tượng trưng cho sự thành đạo thiêng liêng. Xung quanh ngôi đền nầy hiện nay còn vô số di tích mà trong đó quan trọng nhất là những đoạn lan can bằng đá đại diện cho hai thời kỳ xây dựng khác nhau, thời kỳ đầu vào khoảng thế kỷ thứ hai trước Tây lịch, và thời kỳ sau vào đầu triều đại Gupta. Trong vùng kế cận có bảy thánh địa khác mà theo truyền thuyết là những nơi Đức Thế Tôn đã trải qua bốn mươi chín ngày tĩnh tịch sau khi chứng đắc Phật quả—See Bodh Gaya.

(II) The meanings of Bodhimandala—Nghĩa của Đạo Tràng:

1) A place, or seat where Buddha attained enlightenment: Nơi hay chỗ Phật thành đạo.
2) A place of truth where we strive in pursuit of the truth: Nơi chúng ta tu hành tìm cầu chân lý.
3) An object or place for religious offerings: Nơi cúng dường Phật.
4) A place for teaching, learning, or practising religion: Nơi dạy đạo, học đạo, hay tu tập.
5) A place, or method, for attaining to Buddha-truth: Pháp hành để đắc đạo.

(III) Bodhimandala according to teh Vimalakirti Sutra—Đạo Tràng theo Kinh Duy Ma Cật: According to the Vimalakirti Sutra, the Buddha asked Glorious Light Bodhisattva to visit Vimalakirti to enquire his health on the Buddha's behalf. Glorious Light replied: "World Honoured One, I am not qualified to call on him to enquire after his health. The reason is that once while I was leaving Vaisali I met Vimalakirti who was entering it. I saluted and asked him 'Where does the Venerable Upasaka come form?—Theo Kinh Duy Ma Cật, Phật bảo Bồ Tát Quang Nghiêm đến thăm bệnh cư sĩ Duy Ma Cật dùm Phật. Quang Nghiêm bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Con không kham lãnh đến thăm bệnh ông. Vì sao? Nhớ lại ngày trước con ở trong thành Tỳ Xá Ly vừa ra, lúc đó ông Duy Ma Cật mới vào thành, con liền chào và hỏi rằng: "Cư sĩ từ đâu đến đây?"

* Vimalakirti replied: "From a bodhimandala (a holy site)."—Duy Ma Cật đáp: "Tôi từ Đạo tràng đến."

* Glorious Light asked him: 'Where is this bodhimandala?'—Quang Nghiêm hỏi: "Đạo tràng là gì?"

* Vimalakirti replied: 'The straightforward

mind is the bodhimandala, for it is free from fasehood. The initiated mind is the bodhimandala, for it can keep discipline. The profound mind is the bodhimandala, for it accumulates merits. The enlightened mind is the bodhimandala for it is infallible. Charity (dana) is the bodhimandala, for it does not expect reward. Discipline (sila) is the bodhimandala, for it fulfills all vows. Patience (ksanti) is the bodhimandala for it has access to the minds of all living beings. Zeal (virya) is the bodhimandala, for it is free from remissness. Serenity (dhyana) is the bodhimandala, because of its harmonious mind. Wisdom (prajna) is the bodhimandala, for it discerns all things. Kindness (maitri) is the bodhimandala, for it treats all living beings on an equal footing. Compassion (karuna) is the bodhimandala, because of its great forbearance. Joy (mudita) is the bodhimandala, for it is pleasant. Indifference (upeksa) is the bodhimandala, for it wipes out both love and hate. Transcendental efficiency is the bodhimandala, for it perfects all the six supernatural powers (sadabhijna). Liberation is the bodhimandala, for it turns its back to all phenomenal conditions. Expedient devices (upaya) are the bodhimandala, for they teach and convert living beings. The four winning actions of a Bodhisattva are the bodhimandala, for they benefit all living beings. Wide knowledge through hearing the Dharma is the bodhimandala, for its practice leads to enlightenment. Control of the mind is the Bodhimandala, because of its correct perception of all things. The thirty-seven contributory stages to enlightenment are the bodhimandala, for they keep from all worldly activities. The four noble truths are the bodhimandala, because they do not deceive. The twelve links in the chain of existence are the bodhimandala, because of their underlying nature which is infinite. Troubles (klesa) are the bodhimandala, for their underlying nature is reality. Living beings are the bodhimandala, because they are (basically) egoless. All things are the bodhimandala, for they are empty. The defeat of demons is the bodhimandala, for it is imperturbable. The three realms (of desire, form and beyond form) are the bodhimandala, for fundamentally they lead to no real destination. The lion's roar is the bodhimandala, because of its fearlessness. The ten powers (dasabla), the four kinds of fearlessness and the eighteen unsurpassed characteristics of the Buddha are the bodhimandala, for they are faultless. The three insights are the bodhimandala, for they are free from all remaining hindrances. The knowledge of all things in the time of a thought is the bodhimandala, for it brings omniscience (sarvajna) to perfection. Thus, son of good family, a Bodhisattva should convert living beings according to the various modes of perfection (paramitas) and all his acts, including the raising or lowering of a foot, should be interpreted as coming from the seat of learning (bodhimandala); he should thus stay within the Buddha Dharma.'—Duy Ma Cật đáp: "Trực tâm là Đạo tràng, vì không hư dối; phát hạnh là Đạo tràng, vì làm xong các việc; thâm tâm là đạo tràng, vì thêm nhiều công đức; Bồ Đề tâm là đạo tràng, vì không sai lầm; bố thí là đạo tràng, vì không mong phước báu; trì giới là đạo tràng, vì được nguyện đầy đủ; nhẫn nhục là đạo tràng, vì đối chúng sanh tâm không chướng ngại; tinh tấn là đạo tràng, vì không biếng trễ; thiền định là đạo tràng, vì tâm điều nhu; trí huệ là đạo tràng, vì thấy rõ các Pháp; từ là đạo tràng, vì đồng với chúng sanh; bi là đạo tràng, vì nhẫn chịu sự khổ nhọc; hỷ là đạo tràng, vì ưa vui Chánh Pháp; xả là đạo tràng, vì trừ lòng thương ghét; thần thông là đạo tràng, vì thành tựu Pháp lục thông; giải thoát là đạo tràng, vì giáo hóa chúng sanh; tứ nhiếp là đạo tràng, vì nhiếp độ chúng sanh đa văn là đạo tràng, vì đúng theo chỗ nghe mà thực hành; phục tâm là đạo tràng, vì chánh quán các Pháp; ba mươi bảy phẩm trợ đạo là đạo tràng, vì bỏ Pháp hữu vi; tứ đế là đạo tràng, vì chẳng dối lầm thế gian; duyên khởi là đạo tràng, vì từ vô minh cho đến lão tử đều không hết; các

phiền não là đạo tràng, vì biết là vô ngã; tất cả các Pháp là đạo tràng, vì biết các Pháp vốn không; hàng ma là đạo tràng, vì không lay động; tam giới là đạo tràng, vì không chỗ đến; sư tử hống là đạo tràng, vì không sợ sệt; thập lực, vô úy, bất cộng pháp là đạo tràng, vì không các lỗi; tam minh là đạo tràng, vì không còn ngại; một niệm biết tất cả các Pháp là đạo tràng, thành tựu nhứt thiết chủng trí. Như vậy Thiện nam tử! Nếu Bồ Tát đúng theo các Pháp Ba la mật mà giáo hóa chúng sanh, thời bao nhiêu việc làm, hoặc nhứt cử nhứt động, phải biết đều là từ nơi đạo tràng mà ra, ở nơi Phật Pháp vậy.

* While Vimalakirti was thus expounding the Dharma, five hundred devas developed their minds set on supreme enlightenment: Khi ông Duy Ma Cật nói Pháp ấy, năm trăm vị Thiên nhơn đều phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Bodhi Mind: Bodhicitta (skt)—Bồ đề tâm hay Tâm giác ngộ—Great Mind—The mind for or of Bodhi—The Mind of Enlightenment—The awakened or enlightened mind.

(I) An overview of Bodhi Mind—Tổng quan về Bồ Đề Tâm:

1) Bodhicitta, or the 'Thought of Enlightenment' is an important concept in both Theravada and Mahayana Buddhism. Though not directly mentioned, the idea is explicit in the Theravada Buddhism. It was in Mahayana, however, that the Bodhicitta concept developed along both ethical and metaphysical lines and this development is found in Vajrayana too, wherein it also came to be regarded as a state of 'great bliss'. In Mahayana it developed along with pantheistic lines, for it was held that Bodhicitta is latent in all beings and that it is merely a manifestation of the Dharmakaya, or Bhutatathata in the human heart. Though the term Bodhicitta does not occur in Pali, this concept is found in Pali canonical literature where, for example, we are told how Gautama after renouncing household life resolved to strive to put an end to all the sufferings. It is this comprehension that came to be known as the Enlightenment, and Gautama came to be known as the Enlightened One, the Buddha—Bồ Đề Tâm là một khái niệm quan trọng trong Phật giáo, cả Nguyên Thủy lẫn Đại Thừa, mặc dù không được nói trực tiếp rõ ràng trong Phật giáo Nguyên Thủy. Tuy nhiên, khái niệm Bồ Đề Tâm ở Phật giáo Đại Thừa đã phát triển cả về đạo đức lẫn tâm lý học, và sự phát triển nầy cũng được tìm thấy trong Kim Cang Thừa, trong đó Bồ Đề Tâm được xem như 'Đại Lạc'. Trong Đại Thừa phát triển cùng lúc với thuyết phiếm thần xuất hiện đã chủ trương rằng Bồ Đề tâm tiềm ẩn trong tất cả chúng sanh và được hiển lộ trong Pháp thân hoặc chân như nơi chúng sanh tánh. Mặc dù Bồ Đề tâm không thấy trong kinh điển Pali, nhưng khái niệm Bồ Đề tâm cũng có ảnh hưởng chẳng hạn như sau khi Đức Phật rời bỏ cung điện đã lập nguyện 'dù cho xương thịt có tan rã cũng quyết tìm ra con đường giải thoát sanh tử cho tất cả chúng sanh.' Chính sau khi Bồ Đề tâm nầy thành tựu, Ngài đã được tôn xưng là bậc giác ngộ.

2) Bodhi Mind, or the altruistic mind of enlightenment is a mind which wishes to achieve attainment of enlightenment for self, spontaneously achieve enlightenment for all other sentient beings. The spirit of Enlightenment, the aspiration to achieve it, the Mind set on Enlightenment. Bodhicitta is defined as the altruistic intention to become fully enlightened for the benefit of all sentient beings. The attainment of enlightenment is necessary for not only in order to be capable of benefitting others, but also for the perfection of our own nature. Bodhi mind is the gateway to Enlightenment and attainment of Buddha. An intrinsic wisdom or the inherently enlightened heart-mind, or the aspiration toward perfect enlightenment. The Buddha taught: "All sentient beings are perfectly equal in that they all possess the Buddha nature. This means that we all have the Bodhi seed or the seed of kindness of a Buddha, and the compassion of a Buddha towards all living beings, and therefore the potential for enlightenment and for perfection lies in each

one of us—Tâm Bồ đề hay tâm vị tha là tâm luôn mong đạt được giác ngộ cho mình, đồng thời cũng đạt được giác ngộ cho người. Bồ Đề Tâm được định nghĩa là ý hướng vị tha, muốn đạt giác ngộ để giúp chúng sanh. Sự đạt đến giác ngộ cần thiết chẳng những để mang lại lợi lạc cho người khác, mà còn cho chính sự hoàn thiện bản chất của chính mình. Tâm Bồ đề là cửa ngỏ giác ngộ và đạt thành quả vị Phật. Đây là trí huệ bẩm sinh, hay giác tâm bổn hữu, hay là sự khao khát giác ngộ. Đức Phật dạy: "Chúng sanh đều bình đẳng vì ai cũng có Phật tánh như nhau. Nghĩa là mỗi chúng ta đều có hạt giống Phật, có từ bi đối với mọi chúng sanh, nghĩa là khả năng giác ngộ và hoàn thiện nằm ngay trong mỗi chúng ta."

(II) Bodhi Mind according to the Flower Adornment Sutra—Bồ Đề Tâm theo Kinh Hoa Nghiêm:

1) According to the Avatamsaka Sutra, the Buddha taught: "Good Buddhists! In Bodhisattvas arise the Bodhi-mind, the mind of great compassion, for the salvation of all beings; the mind of great kindness, for the unity with all beings; the mind of happiness, to stop the mass misery of all beings; the altruistic mind, to repulse all that is not good; the mind of mercy, to protect from all fears; the unobstructed mind, to get rid of all obstacles; the broad mind, to pervade all universes; the infinite mind, to pervade all spaces; the undefiled mind, to manifest the vision of all Buddhas; the purified mind, to penetrate all knowledge of past, present and future; the mind of knowledge, to remove all obstructive knowledge and enter the ocean of all-knowing knowledge. Just as someone in water is in no danger from fire, the Bodhisattva who is soaked in the virtue of the aspiration for enlightenment or Bodhi mind, is in no danger from the fire of knowledge of individual liberation. Just as a diamond, even if cracked, relieves poverty, in the same way the diamond of the Bodhi mind, even if split, relieves the poverty of the mundane whirl. Just as a person who takes the elexir of life lives for a long time and does not grow weak, the Bodhisattva who uses the elexir of the Bodhi mind goes around the mundane whirl for countless eons without becoming exhausted and without being stained by the ills of the mundane whirl—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Đức Phật đã dạy: "Nầy thiện nam tử! Bậc Bồ Tát phát lòng Vô Thượng Bồ Đề là 'khởi lòng đại bi cứu độ tất cả chúng sanh. Khởi lòng cúng dường chư Phật, cứu cánh thừa sự. Khởi lòng khắp cầu chánh pháp, tất cả không sẻn tiếc. Khởi lòng thú hướng rộng lớn, cầu nhứt thiết trí. Khởi lòng đại bi vô lượng, khắp nhiếp tất cả chúng sanh. Khởi lòng không bỏ rơi các loài hữu tình, mặc áo giáp kiên thệ để cầu Bát Nhã Ba La Mật. Khởi lòng không siểm dối, vì cầu được trí như thật. Khởi lòng thực hành y như lời nói, để tu đạo Bồ Tát. Khởi lòng không dối với chư Phật, vì gìn giữ thệ nguyện lớn của tất cả Như Lai. Khởi lòng nguyện cầu nhứt thiết trí, cùng tận kiếp vị lai giáo hóa chúng sanh không dừng nghỉ. Bồ Tát dùng những công đức Bồ Đề Tâm nhiều như số bụi nhỏ của cõi Phật như thế, nên được sanh vào nhà Như Lai. Nầy thiện nam tử! Như người học bắn, trước phải tập thế đứng, sau mới học đến cách bắn. Cũng thế, Bồ Tát muốn học đạo nhứt thiết trí của Như Lai, trước phải an trụ nơi Bồ Đề Tâm, rồi sau mới tu hành tất cả Phật pháp. Thiện nam tử! Ví như vương tử tuy hãy còn thơ ấu, song tất cả đại thần đều phải kính lễ. Cũng thế, Bồ Tát tuy mới phát Bồ Đề tâm tu Bồ Tát hạnh, song tất cả bậc kỳ cựu hàng nhị thừa đều phải kính trọng nể vì. Thiện nam tử! Như thái tử tuy đối với quần thần chưa được tự tại, song đã đủ tướng trạng của vua, các bầy tôi không thể sánh bằng, bởi nhờ chỗ xuất sanh tôn quý. Cũng thế Bồ Tát tuy đối với tất cả nghiệp phiền não chưa được tự tại, song đã đầy đủ tướng trạng Bồ Đề, hàng nhị thừa không thể sánh bằng, bởi nhờ chủng tánh đứng vào bậc nhứt. Thiện Nam Tử ! Như người máy bằng gỗ, nếu không có mấu chốt thì các thân phần rời rạc chẳng thể hoạt động. Cũng thế, Bồ Tát nếu thiếu Bồ Đề tâm, thì các hạnh đều phân tán, không thể thành tựu tất cả Phật pháp. Thiện nam tử ! Như chất kim cương tất cả vật

không thể phá hoại, trái lại nó có thể phá hoại tất cả vật, song thể tánh của nó vẫn không tổn giảm. Bồ Đề tâm của Bồ Tát cũng thế, khắp ba đời trong vô số kiếp, giáo hóa chúng sanh, tu các khổ hạnh, việc mà hàng nhị thừa không thể muốn làm đều làm được, song kết cuộc vẫn chẳng chán mõi giảm hư."

2) The Avatamsaka Sutra says: "To neglect the Bodhi Mind when practicing good deeds is the action of demons." This teaching is very true indeed. For example, if someone begins walking without knowing the destination or goal of his journey, isn't his trip bound to be circuitous , tiring and useless? It is the same for the cultivator. If he expends a great deal of effort but forgets the goal of attaining Buddhahood to benefit himself and others, all his efforts will merely bring merits in the human and celestial realms. In the end he will still be deluded and revolved in the cycle of Birth and Death, undergoing immense suffering. If this is not the action of demons, what, then, is it? For this reason, developing the Supreme Bodhi Mind to benefit oneself and others should be recognized as a crucial step—Kinh Hoa Nghiêm nói: "Nếu quên mất Bồ Đề Tâm mà tu các pháp lành, đó là ma nghiệp." Lời nầy xét ra rất đúng. Ví như người cất bước khởi hành mà chẳng biết mình sẽ đến đâu, và đi với mục đích gì, thì cuộc hành trình chỉ là quanh quẩn, mỏi mệt và vô ích mà thôi. Người tu cũng thế, nếu dụng công khổ nhọc mà quên sót mục tiêu cầu thành Phật để lợi mình lợi sanh, thì bao nhiêu hạnh lành chỉ đem đến kết quả hưởng phước nhơn thiên, chung cuộc vẫn bị chìm mê quanh quẩn trong nẻo luân hồi, chịu vô biên nỗi khổ, nghiệp ma vẫn còn. Như vậy phát tâm Bồ Đề lợi mình lợi người là bước đi cấp thiết của người tu.

(III) According to the Bodhisattvabhumi, there are four types of causes which are instrumental for the development of Bodhicitta—Theo Kinh Bồ Tát Địa, có bốn loại nguyên nhân để phát Bồ Đề Tâm:

1) Four subsidiary causes—Bốn duyên phụ:

a) Miracles shown by the Buddha: Đức Phật thị hiện phép lạ.

b) Teachings of the Buddha as recorded in the Bodhisttva-pitaka: Pháp thoại của Đức Phật như đã ghi trong Bồ Tát tạng.

c) Compassion for suffering beings: Thương xót chúng sanh đau khổ.

d) Bad time for which beings suffer: Khi bị đau khổ.

2) Four basic causes—Bốn nhân chính:

a) Bodhisattva nature seed: Chủng tánh Bồ Tát.

b) Finding a good spiritual guide: Thiện hữu tri thức.

c) Compassion: Lòng bi mẫn.

d) Courage to relieve the distress of beings: Can đảm giúp chúng sanh thoát khổ.

3) Four kinds of power—Bốn lực:

a) Own power: Tự lực.

b) Power of recruiting others for exertion to attain Bodhi: Năng lực khuyến khích người khác phát Bồ Đề Tâm.

c) Power of visualization of the Buddha or listening to his discourses and coming into contact with good persons and doing good deeds: Năng lực thấy được Đức Phật, nghe được pháp thoại của Ngài, cùng thiện hữu tri thức hành thiện hạnh.

d) Power and desire to relieve the distress of beings, who have been suffering constantly and continuously: Năng lực và ước muốn chuyển hóa khổ đau cho chúng sanh.

4) There are four causes of retrogression from maintaining the Bodhicitta—Bốn trạng thái làm thối chuyển Bồ Đề Tâm:

a) Bad spiritual guide: Ác tri thức.

b) Not enough compassion for the suffering of beings: Không đủ từ bi thương xót chúng sanh.

c) Fear and diffidence in removing the distress being suffered by beings continuously: Thờ ơ và lãnh đạm trong việc loại trừ khổ não cho chúng sanh.

d) Lack of the four causes of the Bodhicitta: Thiếu bốn nhân chính của Bồ Đề Tâm.

(IV) According to the Bodhicittotapadasutra-Sastra—Theo Kinh Luận Bồ Đề Tâm:

(A) There are four qualities that should be cultivated by an aspirant to awaken the Bodhicitta—Có bốn phẩm hạnh mà một vị Bồ Tát nên tu tập để phát Bồ Đề Tâm:

1) Reflecting on the Buddha: Quán tưởng chư Phật.
2) Reflecting on the impurity of the body: Quán thân bất tịnh.
3) Being compassionate towards beings: Từ bi đối với chúng sanh.
4) Searching after the highest fruit: Cầu quả vô thượng.

(B) There are ten qualities that should be cultivated by an aspirant to awaken the Bodhicitta—Có mười phẩm hạnh mà một vị Bồ Tát nên tu tập để phát Bồ Đề Tâm:

1) Gather friends: Thân cận thiện tri thức.
2) Worship the Buddha: Lễ kính chư Phật.
3) Acquire roots of merit: Vun trồng công đức.
4) Search the good laws: Tu học phật pháp.
5) Remain ever compassionate: Trưởng dưỡng lòng bi mẫn.
6) Bear all suffering that befall him: Chịu đựng những khổ đau.
7) Remain kind, compassionate and honest: Tử tế, bi mẫn và thành thật.
8) Remain even-minded: Giữ chánh niệm.
9) Rejoice in Mahayana with faith: Tín ngưỡng pháp Đại Thừa.
10) Search the Buddha-wisdom: Cầu trí huệ Phật.

(V) Other characteristics of Bodhi-Mind—Những đặc tính khác của Bồ Đề Tâm:

1) The goal of Mahayana practice is to transcend the cycle of birth and death and attain Buddhahood. In Mahayana Buddhism, the precondition for Buddhahood is the Bodhi Mind, the aspiration to achieve full and complete Enlightenment for the benefit of all sentient beings: Mục đích của Phật giáo Đại thừa là tu tập để vượt thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử. Trong Phật giáo Đại thừa, điều kiện tiên quyết để thành Phật là Bồ Đề Tâm, nguyện vọng thành đạt toàn giác vì lợi ích của muôn loài chúng sanh.
2) Bodhi-Mind is the mind that perceives the real behind the seeming, believes in moral consequences, and that all have the Buddha-nature, and aims at Buddhahood. When we have our strong faith in the Buddha and want to cultivate exactly the way He cultivated almost twenty-six centuries ago, that will bring forth the Bodhi resolve. A person with "Bodhi resolve" is the person who has the mind of "above to seek bodhi, and below to save (transform) beings." Although people claim that this is only one of the Bodhisattva's great vows, this is a real Buddha mind, or the mind of a person who is becoming a Buddha right here in this world: Tâm Bồ Đề là tâm giác ngộ, tâm thấy được bản mặt thật của chư pháp, tâm tin nơi nhân quả và Phật tánh nơi chúng sanh cũng như luôn dụng công tu hành hướng về quả vị Phật. Một khi chúng ta có lòng tin mãnh liệt nơi Đức Phật và muốn tu hành y như Ngài đã tu cách nay gần 26 thế kỷ sẽ đưa chúng ta đến việc phát tâm Bồ Đề. Người phát tâm Bồ Đề là người luôn có tâm "thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh." Dù nhiều người cho rằng đây chỉ là một trong những đại nguyện của một vị Bồ Tát, nhưng đây mới chính là tâm Phật, hay tâm của người đang thành Phật ngay trên thế gian này.
3) The spirit of enlightenment, the aspiration to achieve it, the mind set on Enlightenment. It involves two parallel aspects—Bồ Đề Tâm liên hệ tới hai chiều hướng:

a) Above is to seek Bodhi: The determination to achieve Buddhahood—Thượng cầu Phật Đạo.
b) Below is to save or transform all beings: The aspiration to rescue all sentient beings—Hạ hóa chúng sanh.

4) The Mahavairocana Sutra says:

"The Bodhi Mind is the cause
Great Compassion is the root
Skillful means are the ultimate."

For example, if a person is to travel far, he should first determine the goal of the trip, then understand its purpose, and lastly, choose such expedient means of locomotion as automobiles, ships, or planes to set out on his journey. It is the same for the cultivator. He should first take Supreme Enlightenment as his ultimate goal, and the compassionate mind which benefits himself and others as the purpose of his cultivation, and then, depending on his references and capacities, choose a method, Zen, Pure Land or Esoterism, as an expendient for practice.

Expedients, or skillful means, refer, in a broader sense, to flexible wisdom adapted to circumstances, the application of all actions and practices, whether favorable or unfavorable, to the practice of the Bodhisattva Way. For this reason, the Bodhi Mind is the goal that the cultivator should clearly understand before he sets out to practice—Kinh Đại Tỳ Lô Giá Na nói: "Bồ Đề Tâm làm nhân, đại bi làm căn bản, phương tiện làm cứu cánh." Ví như người đi xa, trước tiên phải nhận định mục tiêu sẽ đến, phải ý thức chủ đích cuộc hành trình bởi lý do nào, và sau dùng phương tiện hoặc xe, thuyền, hay phi cơ mà khởi tiến. Người tu cũng thế, trước tiên phải lấy quả vô thượng Bồ Đề làm mục tiêu cứu cánh; lấy lòng đại bi lợi mình lợi sanh làm chủ đích thực hành; và kế đó tùy sở thích căn cơ mà lựa chọn các pháp môn hoặc Thiền, hoặc Tịnh, hoặc Mật làm phương tiện tu tập. Phương tiện với nghĩa rộng hơn, còn là trí huệ quyền biến tùy cơ nghi, áp dụng tất cả hạnh thuận nghịch trong khi hành Bồ Tát đạo. Cho nên Bồ Đề Tâm là mục tiêu cần phải nhận định của hành giả, trước khi khởi công hạnh huân tu.

(VI) Special characteristics of Bodhi-Mind according to Zen Master Suzuki—Đặc tánh của Bồ Đề Tâm theo Thiền Sư Suzuki:

1) According to Zen Master Suzuki in the Outlines of Mahayana Buddhism, Bodhicitta is the most important characteristic of Bodhisattva, thus on the basis of Nagarjuna's Discourse on the Transcendentality of the Bodhicitta, he gives a detailed description of Bodhicitta as thus—Theo Thiền Sư Suzuki trong Đại Thừa Phật Giáo Khái Luận, Bồ Đề tâm là đặc tánh quan trọng nhất của Bồ Tát, nên thuyết giảng về siêu việt tánh của Bồ Đề Tâm trong Triết Học Trung Quán của Ngài Long Thọ có nhấn mạnh về các đặc tánh của Bồ Đề Tâm như sau:

a) The Bodhicitta is free from all determinations, the five skandhas, the twelve ayatanas, and the eighteen dhatus. It is not particular, but universal: Bồ Đề Tâm siêu việt tất cả mọi hạn định của ngũ uẩn, thập nhị xứ, thập bát giới. Nó không phải cá biệt mà là phổ quát.

b) Love is the essence of the Bodhicitta, therefore, all Bodhisattvas find their reason of being in this: Từ bi chính là bản chất của Bồ Đề Tâm, vì thế tất cả Bồ Tát coi Bồ Đề tâm là lý do tồn tại của họ.

c) The Bodhicitta abides in the heart of sameness (samata) creates individual means of salvation (upaya): Bồ đề tâm cư ngụ trong trái tim của bình đẳng tánh, tạo nên những phương tiện giải thoát cho cá nhân.

2) Evidently Maitreya exhausted his power of speech in order to extol the importance of the Bodhicitta in the career of a Bodhisattva, for without this being dully impressed on the mind of the young Buddhist pilgrim Sudhana, he could not have been led into the interior of the Tower of Vairocana. The Tower harbors all the secrets that belong to the spiritual life of the highest Buddhist. If the novice were not quite fully prepared for the initiation, the secrets would have no signification whatever. They may even be grossly misunderstood, and the result will be calamitous indeed. For this reason, Maitreya left not a stone unturned to show Sudhana what the Bodhicitta really meant. There are ten characteristics of the Bodhicitta (Essays in Zen Zen Buddhism, vol. III)—Bồ Tát Di Lặc trút hết biện tài của ngài để tán dương sự quan trọng của Bồ Đề tâm trong sự nghiệp của một vị Bồ Tát. Bởi vì nếu Thiện Tài Đồng Tử không in đậm sự kiện đó trong lòng, đã không dễ gì bước vào cung điện Tỳ Lô Giá Na. Cung điện đó tàng ẩn tất cả những bí mật trong đời sống tâm linh của người Phật tử cao tuyệt. Nếu đồng tử đó chưa được chọn kỹ để bắt đầu, những bí mật ấy không có nghĩa gì hết. Chúng có thể bị hiểu lầm nghiêm trọng và hậu quả cố nhiên là khốc hại. Vì lý do đó, Ngài Di Lặc chỉ cho Thiện Tài thấy đủ mọi góc cạnh đâu là ý nghĩa đích thực của Bồ Đề tâm. Bồ Đề tâm có mười đặc điểm sau đây—See Ten characters of Bodhicitta.

(VII) Categories of Bodhi-Mind—Phân loại Bồ Đề:

1) Two kinds of Bodhi-Mind: Nhị Chủng Bồ Đề—See Two kinds of Bodhi-mind.
2) Three kinds of Bodhi-minds: Tam Chủng Bồ Đề—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, exchanging the virtues of Buddha Recitation for the petty merits and blessings of this world is certainly not consonant with the intentions of the Buddhas. Therefore, practitioners should recite the name of Amitabha Buddha for the purpose of escaping the cycle of Birth and Death. However, if we were to practice Buddha Recitation for the sake of oue own salvation alone, we would only fulfill a small part of the Buddhas' intentions. What, then, is the ultimate intention of the Buddhas? The ultimate intention of the Buddhas is for all sentient beings to escape the cycle of Birth and Death and to become enlightened, as they are. Thus, those who recite Amitabha Buddha's name should develop the Bodhi-Mind or the Aspiration for Supreme Enlightenment. The word "Bodhi" means "enlightened." There are three main stages of Enlightenment—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, đem công đức niệm Phật để cầu phước lợi nhỏ nhen ở thế gian, tất không hợp với bản hoài của Phật, cho nên hành giả phải vì sự thoát ly khỏi vòng sống chết luân hồi mà niệm Phật. Nhưng nếu vì giải thoát cho riêng mình mà tu niệm, cũng chỉ hợp với bản hoài của Phật một phần ít mà thôi. Vậy bản hoài của Phật như thế nào? Bản hoài đích thực của Đức Thế Tôn là muốn cho tất cả chúng sanh đều thoát vòng sanh tử, đều được giác ngộ như Ngài. Cho nên người niệm Phật cần phải phát Bồ Đề tâm. Bồ Đề nghĩa là "Giác." Trong ấy có ba bậc.

a) The Enlightenment of the Sravakas or Hearers: Thanh Văn Bồ Đề.
b) The Enlightenment of the Pratyeka Buddhas or the Self-Awakened: Duyên Giác Bồ Đề.
c) The Enlightenment of the Buddhas: Phật Bồ Đề—What Pure Land practitioners who develop the Bodhi Mind are seeking is precisely the Enlightenment of the Buddhas. This stage of Buddhahood is the highest, transcending those of the Sravakas and Pratyeka Buddhas, and is therefore called Supreme Enlightenment or Supreme Bodhi. This Supreme Bodhi Mind contains two principal seeds, compassion and wisdom, from which emanates the great undertaking of rescuing oneself and all other sentient beings—Người niệm Phật phát tâm Bồ Đề, chính là phát tâm cầu quả giác ngộ của Phật; quả vị ấy cùng tột không chi hơn, siêu cả hàng Thanh Văn Duyên Giác, nên gọi là Vô Thượng Bồ Đề. Tâm nầy gồm hai chủng tử chính, là từ bi và trí huệ, hay phát xuất công năng độ thoát mình và tất cả chúng sanh.

(VIII)How to develop the Bodhi Mind?—Làm cách nào để phát Tâm Bồ Đề?:

1) Awakening the Bodhi Mind, as indicated earlier, can be summarized in the four Bodhisattva vows as follows:

"Sentient beings are numberless,
I vow to save them all;
Afflictions are inexhaustible,
I vow to end them all;
Dharma foors are boundless,
I vow to master them all;
Buddhahood is unsurpassable,
I vow to attain it."

However, according to Most Venerable Thích Thiền Tâm in the Pure Land Buddhism in Theory and Practice, it is not enough simply to say " I have developed the Bodhis Mind," or to recite the above verses every day. To really develop the Bodhi Mind, the practitioner should, in his cultivation, meditate on and act in accordance with the essence of the vows. There are cultivators, clergy and lay people alike, who, each day, after reciting the sutras and the Buddha's name, kneel down to read the transference verses: "I wish to rid myself of the three obstructions and sever afflictions…" However, their actual behavior is different, today they are greedy, tomorrow they become angry and bear grudges, the day after tomorrow it is delusion and laziness, the day after that it is belittling, criticizing and slandering others. The next day they are

involved in arguments and disputes, leading to sadness and resentment on both sides. Under these circumstances, how can they rid themselves of the three obstructions and sever afflictions? In general, most of us merely engage in external forms of cultivation, while paying lip service to "opening the mind." Thus, the fires of greed, anger and delusion continue to flare up, preventing us from tasting the pure and cool flavor of emancipation as taught by the Buddhas. Therefore, we have to pose the question, "How can we awaken the Bodhi Mind?" In order to develop a true Bodhi Mind, we should ponder and meditate on the following six critical points—Phát Bồ Đề Tâm như trên đã nói, có thể tóm tắt trong Tứ Hoằng Thệ Nguyện:

"Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ
Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn
Pháp môn vô lượng thệ nguyện học
Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành."

Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, không phải chỉ nói suông "Tôi phát Bồ Đề Tâm" là đã phát tâm, hay mỗi ngày tuyên đọc Tứ Hoằng Thệ Nguyện, gọi là đã phát Bồ Đề Tâm. Muốn phát Bồ Đề Tâm hành giả cần phải quán sát để phát tâm một cách thiết thật, và hành động đúng theo tâm nguyện ấy trong đời tu của mình. Có những người xuất gia, tại gia mỗi ngày sau khi tụng kinh niệm Phật đều quỳ đọc bài hồi hướng: "Nguyện tiêu tam chướng trừ phiền não…" Nhưng rồi trong hành động thì trái lại, nay tham lam, mai hờn giận, mốt si mê biếng trễ, bữa kia nói xấu hay chê bai chỉ trích người, đến bữa khác lại có chuyện tranh cãi gây gổ buồn ghét nhau. Như thế tam chướng làm sao tiêu trừ được? Chúng ta phần nhiều chỉ tu theo hình thức, chứ ít chú trọng đến chỗ khai tâm, thành thử lửa tam độc vẫn cháy hừng hực, không hưởng được hương vị thanh lương giải thoát của Đức Phật đã chỉ dạy. Cho nên ở đây lại cần đặt vấn đề "Làm thế nào để phát Bồ Đề Tâm?" Muốn cho tâm Bồ Đề phát sanh một cách thiết thực, chúng ta nên suy tư quán sát để phát tâm theo sáu yếu điểm như sau—See Six points to develop a true Bodhi Mind.

2) Eight ways of developing the Bodhi Mind: Tám Cách Phát Tâm Bồ Đề—See Eight ways of developing the Bodhi Mind.

Bodhi-mind that acts out one's vows to save all living beings: Hành nguyện Bồ Đề Tâm—To start out for bodhi-mind to act out one's vows to save all living beings (all beings possess Tathagata-garbha nature and can become a Buddha; therefore, vow to save them all)—Tu hành những gì mình phát nguyện (nguyện là tất cả chúng sanh đều hàm chứa Như Lai tạng tính, đều có thể an trụ ở vô thượng Bồ Đề, nên nguyện đem pháp Đại Thừa Vi Diệu mà độ tận).

Bodhi-mind which is beyond description: Bodhi-mind which surpasses mere earthly ideas: Thắng Nghĩa Bồ Đề Tâm—See Three kinds of bodhi (B).

Bodhi-mind surpasses mere earthly ideas: Samadhi-bodhi mind—Bodhi-mind which is beyond description, and which surpasses mere earthly ideas—Thắng Nghĩa Bồ Đề Tâm—Thắng Tam Ma Địa Bồ Đề Tâm—See Three kinds of bodhi (B).

Bodhi mind without seeking attainment: Phát tâm Bồ đề mà đạt đến chỗ vô tu vô chứng—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 36, the Buddha said: "It is difficult for one to leave the evil paths and become a human being. It is difficult to become a male human being. It is difficult to have the six organs complete and perfect. It is difficult for one to be born in the central country. It is difficult to be born at the time of a Buddha. It is still difficult to encounter the Way. It is difficult to bring forth faith. It is difficult to resolve one's mind on Bodhi. It is difficult to be without cultivation and without attainment."—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 36, Đức Phật dạy: "Kẻ thoát được ác đạo sinh làm người là khó. Được làm người mà thoát được thân nữ làm thân nam là khó. Làm được thân nam mà sáu giác quan đầy đủ là khó. Sáu giác quan đầy đủ mà sanh vào xứ trung tâm là khó. Sanh vào xứ trung tâm mà gặp được thời có Phật là khó. Đã gặp Phật mà gặp cả Đạo là khó. Khởi được niềm tin mà phát tâm Bồ

Đề là khó. Phát tâm Bồ đề mà đạt đến chỗ vô tu vô chứng là khó."

Bodhi-nature: Bản tánh Bồ đề.

Bodhipakkhika: Bồ đề phần.

Bodhipakkhikadharma: Things pertaining to enlightenment or thirty seven prerequisites for the attainment of enlightenment—Ba Mươi Bảy Phẩm Trợ Đạo—See Thirty-seven aids to enlightenment.

Bodhipakshya-Dharma (skt) Bodhipakshika-Dhamma (p): Ba mươi bảy phẩm trợ đạo—See Thirty-seven aids to enlightenment.

Bodhipatha-pradipa (skt): A Sanskrit term which means "Lamp for the Path to Awakening." This is a Treatise by a famous Indian scholar-monk, Atisa (982- 1054), written particularly for his Tibetan disciples as a guide to the authoritative Indian Mahayana tradition regarding the Bodhisattva's path to Buddhahood. It outlines a gradual approach, arranged in successive stages, each of which requires a Bodhisattva to pass those that precede it—Từ Bắc Phạn có nghĩa là "Giác Đạo Đăng," Đây là một bộ luận được viết bởi A Để Sa, một nhà sư nổi tiếng người Ấn, đặc biệt viết cho các đệ tử Tây Tạng như là một kim chỉ nam đích xác cho truyền thống Đại Thừa về từ Bồ Tát đạo đến Phật quả. Kim chỉ nam này vạch ra con đường tiệm tiến, sắp xếp nhiều giai đoạn nối tiếp nhau, mỗi giai đoạn đòi hỏi một vị Bồ Tát phải đi qua những giai đoạn trước đó.

Bodhi which possessed by everyone: Absolute eternal wisdom—Bổn giác—Trí huệ hay sự hiểu biết tuyệt đối bên trong hay Bồ Đề vốn sẳn có trong mỗi người—See Five stages of bodhi.

Bodhi and Prajna: Trí Bát Nhã Bồ Đề—According to the Platform Sutra of the Sixth Patriarch's Dharma Treasure, the Sixth Patriarch, Hui-Neng, taught: "All-Knowing Advisors, the wisdom of Bodhi and Prajna is originally possessed by worldly people themselves. It is only because their minds are confused that they are unable to enlighten themselves and must rely on a great Good Knowing Advisor who can lead them to see their Buddha-nature. You should know that the Buddha-nature of stupid and wise people is basically not different. It is only because confusion and enlightenment are different that some are stupid and some are wise. I will now explain for you the Maha Prajna Paramita Dharma in order that each of you may become wise. Pay careful attention and I will explain it to you." Good Knowing Advisors, worldly people recite 'Prajna' with their mouths all day long and yet do not recognize the Prajna of their self-nature. Just as talking about food will not make you full, so, too, if you speak of emptiness you will not see your own nature in ten thousand ages. In the end, you will not have obtained any benefit—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng dạy: "Nầy thiện tri thức, Trí Bát Nhã Bồ Đề, người đời vốn tự có, chỉ nhân vì tâm mê không thể tự ngộ, phải nhờ đến đại thiện tri thức chỉ đường mới thấy được tánh. Phải biết người ngu người trí, Phật tánh vốn không khác, chỉ duyên mê ngộ không đồng, do đó nên có ngu trí. Nay tôi vì nói pháp Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật, khiến cho các ông, mỗi người được trí tuệ, nên chí tâm lắng nghe, tôi vì các ông mà nói. Này thiện tri thức, có người trọn ngày miệng tụng Bát Nhã nhưng không biết tự tánh Bát Nhã, ví như nói ăn mà không no, miệng chỉ nói không, muôn kiếp chẳng được thấy tánh, trọn không có ích gì."

Bodhi Puja: A ritual that focuses on the sacred symbol of the Bodhi Tree. It was instituted by Ven. Ariyad-hamma, a forest-dwelling monk in Sri-Lanka. Originally this ritual belonged to Hinduism, but when Buddhism adopted it, it become an increasingly popular ritual. It involves making offerings at statues of Sakyamuni Buddha, recitation of verses from the Pali Canon, and veneration of the Bodhi Tree. Like the Hindu rituals, it is believed to bring worldly benefits to participants, such as alleviation of sickness, restoration of domestic harmony, etc.—Một nghi thức tập trung vào biểu tượng thiêng liêng của cây Bồ Đề. Nghi thức này được Đại Đức Ariyad-hamma, một du Tăng Sri Lanka mà trú xứ là sơn lâm cùng cốc, đã thiết lập. Nguyên thủy, đây là một nghi thức của Ấn giáo, nhưng khi Phật giáo nhận nó thì nó trở thành một nghi thức ngày càng phổ cập. Nghi thức này liên hệ tới việc cúng dường trước tượng Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, tụng kinh trong Tạng kinh Pali, và tỏ lòng tôn

kính cây Bồ Đề. Giống như những nghi thức của Ấn giáo, người ta tin tưởng rằng nghi thức này mang lại lợi lạc trần tục cho những người tham dự, như là giảm bệnh, mang lại sự hòa hợp trong gia đình, vân vân.

Bodhi-rank germ-nature: Đẳng Giác Chủng Tánh—Ngôi Bồ Đề có khả năng tiến đến Phật quả—The bodhi-rank germ-nature which produces Buddhahood—See Five germ-natures of bodhisatva development, and Five natures (III).

Bodhi resolve: Phát Bồ Đề Tâm—To vow to devote the mind to bodhi, or to awake the thought of enlightenment, or to bring forth the Bodhi resolve means to generate a true intention in our mind to become enlightened. This is the starting point of the Path to enlightenment. This intention is a seed that can grow into a Buddha—Phát Bồ Đề tâm nghĩa là khởi lên cái tư tưởng về sự chứng ngộ có nghĩa là phát khởi ý chí chân thật về giác ngộ trong tâm. Đây là khởi điểm của con đường đi đến giác ngộ. Ý chí này chính là chủng tử có thể lớn mạnh và cuối cùng là thành Phật—See Bodhi mind.

Bodhiruchi (jap): Bồ Đề Lưu Chi—See Bodhiruci.

Bodhiruci (skt): Bồ Đề Lưu Chi.

1) The first Bodhiruci: Bồ Đề Lưu Chi thứ nhất—North Indian Buddhist monk, also a sutra translator, who came to Lo-Yang, China during the end of Wei or early T'ang dynasty, around 508 AD. Together with Ratnamati, Buddhasanta and some other people, he translated Sahambhumika sutra into Chinese. According to Chinese Buddhist legends, he was the one who founded the Dasabhumika school: Một nhà sư, cũng là một nhà dịch thuật kinh điển, đến Lạc Dương, Trung quốc vào cuối đời Bắc Nguỵ hoặc đầu đời nhà Đường, vào khoảng năm 508 sau Tây lịch. Ông đã cùng với cùng với Ratnamati, Buddhasanta và vài người khác dịch bộ Dashabhumika Sutra sang tiếng Hoa. Theo lịch sử Phật Giáo Trung Quốc, thì vị Bồ Đề Lưu Chi nầy đã lập ra Thập Địa Tông (Dasabhumika school).
2) The second Bodhiruci: Bồ Đề Lưu Chi thứ hai—Giác Ái (571-727)—A monk from Southern India in the seventh century. During the days of the early T'ang dynasty, many renowned Buddhist monks came to China from Ceylon and India. Bodhiruci was among those foreign Buddhists who came to settle permanently in China. His original name was Dharmaruci. His name was changed to Bodhiruci by the order of the Empress Wu. He translated 53 works in 693-713 A.D. He passed away in 727, at the age of 156—Một vị Tăng thuộc miền Nam Ấn vào thế kỷ thứ bảy. Vào thời gian đầu triều đại nhà Đường, nhiều tu sĩ Phật giáo nổi danh từ Tích Lan và Ấn Độ đến Trung Hoa. Bồ Đề Lưu Chi thuộc số tu sĩ Phật giáo ngoại quốc đến ở lâu dài tại Trung Hoa. Tên Ngài là Đạt Ma Lưu Chi (Dharmaruci), được Vũ Hậu cho đổi thành Bồ Đề Lưu Chí. Ông đã dịch 53 bộ kinh vào những năm 693-713 sau Tây Lịch.

Bodhisat: Bồ đề tát đỏa—Đại sĩ—Xem Bodhisattva.

Bodhisatta (p): Bồ Tát, người có hạnh nguyện trở thành một vị Phật toàn giác để có đủ khả năng cứu độ chúng sinh. Còn để chỉ Đức Phật khi chưa giác ngộ—See Bodhisattva.

Bodhisattva (skt): Bồ Đề Tát Đỏa—Bodhisattva—A being of enlightenment—One who has Bodhi or perfect wisdom as his essence—One whose beings or essence is bodhi whose wisdom is resulting from direct perception of Truth with the compassion awakened thereby. Enlightened being who is on the path to awakening, who vows to forego complete enlightenment until he or she helps other beings attain enlightenment—Bồ Tát, một chúng sanh giác ngộ, và nguyện chỉ đạt được đại giác một khi cứu độ hết thảy chúng sanh—See Four saints (rewards) (A).

(I) The meanings of Bodhisattva—Nghĩa của Bồ Tát:

1) A Sanskrit term which means "Awakening being" or a "being of enlightenment," or "one whose essence is wisdom," or " a being who aspires for enlightenment." This is the ideal of Mahayana Buddhism. The beginning of the bodhisattva's career is marked by the dawning of the "mind of awakening" (Bodhi-citta), which is the resolve to become a Buddha in order to benefit others. So,

Bodhisattva is considered as a human being with his own karmas at his very birth as all other creatures, but he can be able to get rid of all his inner conflicts, including bad karmas and sufferings,; and external crises, including environments, calamities and other dilema, can change this unfortunate situation and can make a peaceful, prosperous and happy world for all to live in together by using his effort and determination in cultivating a realisitc and practical way without depending on external powers. In Mahayana literature, this is commonly followed by a public ceremony of a vow to attain Buddhahood (Pranidhana) in order to benefit other sentient beings. That is to say: "Above to seek bodhi, below to save (transform) beings." This is one of the great vows of a Bodhisattva. After that point the bodhisattva pursues the goal of Buddhahood by progressively cultivating the six, sometimes ten, "perfections" (Paramita): generosity, ethics, patience, effort, concentration, and wisdom. The two primary qualities in which the Bodhisattva trains are compassion and wisdom, and when the perfections are fully cultivated and compassion and wisdom developed to their highest level, the Bodhisattva becomes a Buddha. The Bodhisattva path is commonly divided into ten levels (Bhumi). The term Bodhisattva is not, however, confined solely to Mahayana Buddhism: in Theravada, Sakyamuni Buddha is referred to as "Bodhisatta" (Bodhisattva) in the past lives described in the Jatakas, during which he is said to have gradually perfected the good qualities of a Buddha. In the Mahayana sense, however, the Bodhisattva concept is an explicit rejection of Nikaya Buddhism's ideal religious paradigm, the Arhat. In Mahayana the Arhat is characterized as limited and selfish, concerned only with personal salvation, in contrast to the Bodhisattva, who works very hard for all sentient beings—Từ Bắc Phạn có nghĩa là "Hữu tình giác," hay "một chúng sanh giác ngộ," hay "một chúng sanh mà bản chất là trí tuệ" hay "một chúng sanh khao khát giác ngộ." Như vậy, Bồ Tát được xem như là một con người cũng với nghiệp của chính mình ở cõi đời này như những người khác, nhưng vị Bồ Tát bằng chính sự nỗ lực của mình, không phụ thuộc vào những yếu tố bên ngoài, tu tập theo phương pháp cụ thể và thực tế để vượt qua những xung đột bên trong chính mình bao gồm những nghiệp xấu và những khổ đau, cũng như những khủng hoảng bên ngoài như môi trường, tai họa... để có thể thay đổi trạng thái mất thăng bằng và để tất cả cùng sống với nhau trong một thế giới bình an, thịnh vượng và hạnh phúc. Đây là lý tưởng của Phật giáo Đại Thừa. Bắt đầu cuộc hành hoạt của một vị Bồ Tát được đánh dấu bằng "phát tâm giác ngộ" hay "Bồ Đề Tâm," trong đó Bồ Tát nguyện thành Phật để làm lợi lạc chúng sanh. Trong kinh văn Đại Thừa, việc này thường theo sau một nghi lễ công khai nguyện đạt thành Phật quả để làm lợi lạc chúng sanh. Có nghĩa là: "Thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh." Đây là một trong những đại nguyện của một vị Bồ Tát. Sau đó thì vị Bồ Tát theo đuổi mục tiêu Phật quả bằng cách tiến tu từ từ Lục Ba La Mật hay Thập Ba La Mật: bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, vân vân (see Lục Độ Ba La Mật and Thập Độ Ba La Mật). Hai phẩm chất chính trong đó vị Bồ Tát tu tập là từ bi và trí tuệ, và khi mà các Ba La Mật đã được tu tập kiện toàn, và từ bi cũng như trí tuệ đã được phát triển đến mức độ cao nhất, thì vị Bồ Tát trở thành một vị Phật. Bồ Tát đạo thường được chia làm 10 giai đoạn. Tuy nhiên từ Bồ Tát chỉ hạn hẹp trong Phật giáo Đại Thừa. Theo truyền thống Theravada, thì Đức Phật Thích Ca Mâu Ni được coi như một vị Bồ Tát (Đại Sĩ) trong những tiền kiếp trong Kinh Bổn Sanh, trong suốt những tiền kiếp đó, người ta nói Ngài đã từ từ kiện toàn phẩm chất của một vị Phật. Tuy nhiên, trong Phật giáo Đại Thừa, khái niệm Bồ Tát là một sự chối bỏ rõ ràng lý tưởng A La Hán của Phật giáo Nguyên Thủy. Trong Đại Thừa A La Hán được xem như là hạn hẹp và ích kỷ, chỉ lo cho cho cá nhân giải thoát, ngược lại

với một vị Bồ Tát, người làm việc cật lực vì chúng sanh mọi loài—See Ten grounds.

2) So the term"Bodhisattva" in general, means a "Bodhi being". It denotes a being who is destined to obtain fullest Enlightenment or Buddhahood. According to the Digha Nikaya, literally, a "Bodhisattva" means one who is an intellectual, or one who is resolved or maintained only to the paths that lead to enlightenment—Như vậy từ "Bồ Tát" nói chung, có nghĩa là một chúng sanh giác ngộ, chúng sanh hướng đến giác ngộ hoàn toàn hay Phật quả. Theo Trường Bộ Kinh, nghĩa đen của "Bồ Tát" là người có trí, hoặc người quyết định hay nắm giữ con đường đi đến giác ngộ.

3) The concept of Bodhisattva in Pali Nikaya—Khái Niệm Bồ Tát trong kinh điển Pali: Several centuries after the Buddha's parinirvana, Bodhisattva is one of the most important ideas of Mahayana Buddhists. However, the concept was not a sole creation of the Mahayana. The term "Bodhisattva" had been mentioned in the Pali Canon and it stems from the original Pali Buddhism which is used more or less exclusively to designate Sakyamuni Buddha prior to His Enlightenment. According to Sarvastivada school, "Bodhisattva" is defined as a person who is certain to become a Buddha. He is a person who is born of wisdom and protected and served by the wise—Vài thế kỷ sau khi Đức Phật nhập diệt, Bồ Tát là một trong những tư tưởng quan trọng nhất của Phật tử Đại Thừa. Tuy nhiên, khái niệm Bồ Tát không phải là sở hữu của riêng trường phái Đại Thừa. Từ "Bồ Tát" đã được nói đến trong kinh điển Pali và xuất phát từ Phật giáo Nguyên Thủy, được dùng riêng để chỉ Đức Phật Thích Ca Mâu Ni trước khi Ngài giác ngộ. Theo trường phái Thượng Tọa Bộ, Bồ Tát được định nghĩa như là một người chắc chắn sẽ thành Phật. Vị ấy là bậc sáng suốt được người trí bảo vệ và ủng hộ.

4) According to the Astasahasrika Prajnaparamita, nothing real is meant by the word "Bodhisattva," because a Bodhisattva trains himself in non-attachment to all dharmas. For the Bodhisattva, the great being awakes in non-attachment to full enlightenment in the sense that he understands all the dharmas, because he has enlightenment as his aim, an enlightened being—Theo Bát Thiên Tụng Bát Nhã Ba La Mật, không có nghĩa nào thật cho từ Bồ Tát, bởi vì Bồ Tát tu tập không chấp thủ đối với tất cả các pháp. Vì Bồ Tát là bậc đã thức tỉnh không còn tham đắm, đã hiểu tất cả các pháp và giác ngộ là mục đích của Bồ Tát.

5) In short, a Bodhisattva is an enlightener of sentient beings. He usually vows to take the enlightenment that he has been certified as having attained and the wisdom that he has uncovered to enlighten all other sentient beings. A Bodhisattva's job is not easy at all. Though his appearance is not rare as that of a Buddha, but it is extremely difficult for a Bodhisattva to appear, and it is also extremely difficult for ordinary people to encounter a real Bodhisattva: Nói tóm lại, Bồ Tát là một bậc giác giả trong hàng các chúng sanh. Vị ấy thường lập nguyện đem sự giác ngộ và trí tuệ mà mình đã mở bày ra nhằm giác ngộ tất cả các chúng sanh khác. Công việc của một vị Bồ Tát không dễ chút nào cả. Tuy không hy hữu như một vị Phật, nhưng cũng thật khó để có một vị Bồ Tát thị hiện và cũng thật khó cho phàm phu (người thường) gặp được một vị Bồ Tát thật.

(II) The origination of the Bodhisattva Ideal—Nguồn gốc của lý tưởng Bồ Tát: Some 200 or 300 years after the Buddha's death, a new variation of the Buddhist ideal began to emerge. Dissatisfied with the seemingly limited goal of the arhat, this new vision emphasized the Bodhisattva as the highest aspiration for all. A Bodhisattva is a being who resolves to become a fully enlightened Buddha and who dedicates his efforts to helping other sentient beings to attain salvation. These compassionate beings figure predominantly in the Mahayana tradition; indeed, the most distinguishing feature of Mahayana Buddhism may be its advocacy of the Bodhisattva as the vehicle to liberation. The Bodhisattva follows a long and arduous

path, often described as having ten stages and spanning many lives at the end of which he attains complete Buddhahood. The Mahayana is thus able to consider a host of Bodhisattvas, at different stages along the path, as intervening in the lives of sentient beings. An advanced Bodhisattva, for example, can create "Buddha-Fields," to which humans can aspire to be reborn by devotion and righteousness. The notion of the Bodhisattva is at times combined with the doctrine of the "Three Bodies" of the Buddha. This theory maintains that the ultimate form of Buddhahood and the true nature of things is the "Body of Dharma" itself (Dharmakaya). The Body of Dharma is revealed progressively by two other bodies: the "Enjoyment Body" (Sambhogakaya), a subtle form perceptible only to those advanced in the path, and the "Transformation Body" (Nirmanakaya), a physical form apparent to all. According to this scheme, Gautama was merely a Transformation Body, an apparition of ultimate Buddhahood. Other Bodhisattvas, who are Enjoyment Bodies, can also teach and intervene through transformation and apparition. Important Mahayana Bodhisattvas include Avalokitesvara; Manjusri, who personifies great wisdom and is often represented holding a sword, which he uses to cut through the veil of ignorance; and Maitreya, "The Kindly One," who will be the next Buddha and who, after attaining Buddhahood, will send the next Transformation Body to teach on earth. Other great Buddhist teachers are sometimes associated with Bodhisattvas, and are even seen as their incarnations. One of these is Nagarjuna, who was an abbot at the Buddhist university of Nalanda in the second century A.D. Nagarjuna is considered the founder of the Madhyamaka, a school of Buddhist philosophy that was active in Buddhist India. Madhyamaka greatly influenced certain forms of Chinese and Japanese Buddhism, such as Zen, and still flourishes today in Tibet—Khoảng 200 hay 300 năm sau khi Đức Phật nhập diệt, một lý tưởng Phật giáo mới bắt đầu vươn lên. Không hài lòng với mục đích giới hạn của một vị A La Hán, cách nhìn mới này nhấn mạnh đến một vị Bồ Tát như là nguyện vọng cao nhất cho tất cả mọi người. Bồ Tát là người có ước vọng thành Phật và cũng là người hết lòng giúp đỡ người khác đạt được sự cứu độ. Những con người đầy lòng bi mẫn này được đề cao trong trường phái Đại Thừa; thật vậy, nét đặc trưng nổi bật nhất của Phật giáo Đại Thừa có thể là sự ủng hộ Bồ Tát Thừa như con đường giải thoát. Vị Bồ Tát đi theo con đường dài và gian khổ thường được mô tả có 10 giai đoạn (thập địa) và trải qua nhiều kiếp sống, cuối cùng vị này đạt được Phật quả. Như vậy Đại Thừa có thể coi như là một trường phái của các vị Bồ Tát, ở những giai đoạn khác nhau trên con đường, như là sự can thiệp vào cuộc sống của con người. Ví dụ, một vị Bồ Tát có thể tạo nên "những vùng đất Phật" mà con người có thể ước nguyện được tái sinh nhờ lòng thành mộ đạo và đức tin chính trực. Khái niệm Bồ Tát có khi được kết hợp với giáo lý "Tam Thân" của Đức Phật. Thuyết này cho rằng hình thức tối cao của tính Phật là bản chất thật của vạn vật, là Pháp Thân. Pháp thân được thể hiện bằng cách tiến đến hai thân khác: Thân Hưởng Thụ, một hình thức vi tế mà những người tiến bộ trên con đường mới có thể nhận thức , và "Biến Thân," một hình thức vật lý rõ ràng đối với tất cả mọi người. Theo sự sắp xếp này, Đức Cồ Đàm chỉ là một sự Biến Thân của Tính Phật tối cao. Những vị Bồ Tát khác, những Hưởng Thụ Thân có thể truyền dạy giáo pháp và xen ở giữa sự biến thân và hiện thân. Các vị Bồ Tát quan trọng của của Đại Thừa gồm có Quán Thế Âm, Văn Thù Sư Lợi, người hiện thân của trí tuệ tối cao và thường được tượng trưng cầm một thanh gươm, ngài dùng nó để phá vỡ bức màn vô minh; Bồ Tát Di Lặc hay Từ Thị, sẽ là vị Phật trong tương lai, sau khi đạt thành Phật quả, ngài sẽ chuyển Biến Thân để truyền bá giáo pháp ở thế gian. Một số vị thầy cao cả khác đôi khi được xem như các vị Bồ Tát, hay sự tái sanh của họ. Một trong những vị

này là ngài Long Thọ, ngài là viện trưởng viện Đại Học Na Lan Đà vào thế kỷ thứ 2 sau Tây lịch. Long Thọ được xem như là người sáng lập ra tông phái Trung Quán, một trường phái triết học Phật giáo hoạt động trong nền Phật giáo Ấn Độ. Trường phái Trung Quán có ảnh hưởng lớn lao đến một vài truyền thống Phật giáo ở Nhật, chẳng hạn như Thiền tông, và ngày nay nó vẫn còn hưng thịnh ở Tây Tạng.

(III) Should Bodhisattvas be considered as heavenly gods?: Bồ Tát có thể được xem như chư Thiên hay không?—Bodhisattvas should never be considered as heavenly gods or devas, or permanent entities for worship. Buddhists should always remember that the Idea of Bodhisattva is only a symbolic method of Buddha-dhamra created by intellectual patriarchs after the Buddha's parinirvana only to satisfy the religious need of followers and to adjust Buddhism in some special circumstances. The concept of Bodhisattvahood appears in both Theravada and Mahayana Buddhisms. So the idea of Bodhisattva in Mahayana Buddhism is in no way a strange idea to the Theravada Buddhism. According to the Buddhist canon, both Theravada and Mahayana Buddhisms inherited the idea of Bodhisattva from the oldest oral tradition rather than borrowed from one another. According to E. J. Thomas in a book titled "Buddhism," no school of Buddhism may be called as the originator of the concept of Bodhisattva, nor any document can be justified which school borrowed the idea from the others. According to Mahayana Buddhism, Bodhisattvas are those who develop Bodhicitta, fulfill the paramitas, to eventually become a Buddha. The development of the Bodhicitta requires that the adept must dedicate himself in his several lives to the services of others, and should not desire his own emancipation unless and until all others have attained it, because seeking one's own emancipation before that of others would mean that he has not developed the virtue of self-sacrifice to the fullest extent. Also according to Mahayana Buddhism, Bodhisattvas are unnumerable as sand particles in the Ganges. In fact, ontologically speaking, every human being is a Bodhisattva as he or she has the potentiality to become a Buddha in this very life or in lives to come. Thus, according to Mahayana Buddhism, a Bodhisattva can be a monk, a nun, or an ordinary person like we are. As a matter of fact, most of the Bodhisattvas in Buddhist history were laity. This is so because to do the deeds a Bodhisattva ought to do, the Bodhisattva should be in close contact with the people in a community. However, Theravada Buddhism believes that only Gotama Buddha was born as Bodhisattva in his previous existences—Bồ Tát không bao giờ được xem như là chư thiên hay thần thánh, hoặc một thực thể vĩnh viễn để thờ phượng. Ý tưởng Bồ Tát chỉ là một tính chất tượng trưng của Phật pháp được các vị tổ sáng suốt tạo ra sau khi Đức Phật đã nhập diệt, nhằm thích ứng Phật giáo với những hoàn cảnh đặc biệt mà thôi. Khái niệm Bồ Tát đạo xuất hiện trong cả Phật giáo Nguyên Thủy lẫn Phật giáo Đại Thừa. Vì vậy ý tưởng Bồ Tát Đạo trong Phật giáo Đại Thừa không xa lạ với truyền thống Nguyên Thủy. Theo giáo điển Phật giáo, cả hai truyền thống Phật giáo Nguyên thủy và Đại Thừa đều thừa kế ý tưởng Bồ Tát từ truyền thống trùng tụng xa xưa nhất, chứ không phải ai vay mượn của ai. Theo E. J. Thomas trong tác phẩm nhan đề "Phật Giáo," không có trường phái Phật giáo nào cho là mình là người đầu tiên khởi xướng ra ý tưởng Bồ Tát, cũng không có bất kỳ tài liệu nào có thể xác nhận trường phái nào vay mượn khái niệm Bồ Tát cả. Theo Phật giáo Đại Thừa, Bồ Tát là những vị phát tâm Bồ Đề, tu tập các hạnh nguyện Ba La Mật để cuối cùng thành Phật. Sự phát Bồ Đề tâm đòi hỏi vị Bồ tát phải hy sinh bản thân trong nhiều đời và khi nào chúng sanh giải thoát hết thì mới đến vị ấy giải thoát. Vì rằng nếu chỉ giải thoát cho riêng mình trước người khác thì ý nghĩa của Bồ Đề tâm sẽ không được phát triển đầy đủ. Cũng theo Phật giáo Đại Thừa, Bồ Tát nhiều vô số không thể đếm được như số cát

sông Hằng. Kỳ thật, về bản thể thì mỗi chúng sanh là một vị Bồ Tát, bởi nơi mỗi chúng sanh đều có tiềm năng, chủng tử, hay bản chất để thành Phật. Như vậy theo quan điểm Đại Thừa thì Bồ Tát có thể là một vị Tăng, một vị Ni, hay một người bình thường như chúng ta. Thật vậy, hầu hết các vị Bồ Tát trong lịch sử Phật giáo đều là cư sĩ tại gia. Sở dĩ như vậy là vì khi hành Bồ Tát đạo, vị Bồ Tát phải tiếp xúc với mọi người trong xã hội. Tuy nhiên, Phật giáo Nguyên Thủy chỉ tin có Đức Phật Cồ Đàm ở những kiếp trước là một vị Bồ Tát mà thôi.

(IV) Who is a Bodhisattva?: Bồ Tát là ai?—An enlightened being who does not enter Nirvana but chosen to remain in the world to save other sentient beings. Any person who is seeking Buddhahood, or a saint who stands right on the edge of nirvana, but remains in this world to help others achieve enlightenment. One who vows to live his or her life for the benefit of all sentient beings, vowing to save all sentient beings from affliction and aspiring to attainment of Buddhahood. One whose beings or essence is bodhi whose wisdom is resulting from direct perception of Truth with the compassion awakened thereby. Enlightened being who is on the path to awakening, who vows to forego complete enlightenment until he or she helps other beings attain enlightenment. A Bodhisattva is one who adheres to or bent on the ideal of enlightenment, or knowledge of the Four Noble Truths (Bodhi), especially one who is aspirant for full enlightenment (samma sambodhi). A Bodhisattva fully cultivates ten perfections (thập thiện—Parami) which are essential qualities of extremely high standard initiated by compassion, understanding and free from craving, pride and false views. There are five Bodhisattvas who have cultivated over countless lifetimes and expand in his life for the benefit of others. Therefore, a Bodhisattva is one who is enlightened, literally he is an Enlightenment-being, a Buddha-to-be, or one who wishes to become a Buddha. It would be a mistake to assume that the conception of a Bodhisattva was a creation of the Mahayana. For all Buddhists each Buddha had been, for a long period before his enlightenment, a Bodhisattva. But why does a Bodhisattva have such a vow? Why does he want to undertake such infinite labor? For the good of others, because they want to become capable of pulling others out of this great flood of sufferings and afflictions. But what personal benefit does he find in the benefit of others? To a Bodhisattva, the benefit of others is his own benefit, because he desires it that way. Who could believe that? It is true that people devoid of pity and who think only of themselves, find it hard to believe in the altruism of the Bodhisattva. But compassionate people do so easily—Một bậc đại giác không chịu vào Niết bàn mà lựa chọn ở lại trần thế để cứu độ chúng sanh. Bất cứ ai đang tìm cầu quả vị Phật hay Thánh, không vào Niết bàn, nhưng ở lại trần thế giúp người khác giác ngộ. Người nguyện sống vì lợi ích của người khác, nguyện cứu vớt người khác thoát khỏi khổ đau phiền não. Chúng sanh hữu tình giác ngộ nguyện chỉ vào đại giác khi đã giúp những chúng sanh khác giác ngộ. Như vậy Bồ Tát là một người đã giác ngộ, một Đức Phật tương lai, một bậc ao ước trở thành một vị Phật. Thật là sai lầm khi cho rằng Bồ Tát là sáng tạo của Phật giáo Đại Thừa. Đối với Phật tử, mỗi Đức Phật đều đã từng là một Bồ Tát trong một thời gian lâu dài trước khi giác ngộ. Nhưng tại sao Bồ Tát lại nguyện như vậy? Tại sao Ngài lại muốn đảm nhận một công việc không có ngần mé như vậy? Vì lợi ích cho những kẻ khác, vì Ngài muốn cứu vớt chúng sanh ra khỏi cơn đại hồng thủy của khổ đau phiền não. Nhưng rồi đâu là lợi ích cá nhân mà Ngài tìm thấy trong lợi ích của chúng sanh? Đối với một vị Bồ Tát, lợi ích của chúng sanh chính là lợi ích của Ngài, bởi vì Ngài muốn như vậy. Ai có thể tin được điều đó? Thực tình chỉ có những kẻ khô cạn hết lòng thương, những kẻ chỉ nghĩ đến mình, thì thấy khó tin được lòng vị tha của Bồ Tát.

Nhưng những người có từ tâm thì tin nó một cách dễ dàng.

(V) Bodhisattva in the concept of Theravada Buddhism—Khái niệm Bồ Tát trong Phật giáo Nguyên Thủy: A Bodhisattva is a person in the school of the elders who is desirous of acquiring the characteristics of a perfect being, the enlightened one. It appears as such in the Pali Nikayas. The accomplishment of such a state makes him content. But the ideal of Mahayana induces him to greater effort based on dynamic activity to help other beings attain ultimate bliss; before that he does not lay ore to save beings from the state of suffering. Not satisfied with his own mitigation of desire some actions that make him subjected to malice and all kind of craving, he strives up on helping all other beings to overcome their afflictions—Trong Phật giáo Nguyên Thủy, Bồ Tát là người tu tập đoạn trừ kiết sử, thanh tịnh tâm để trở thành bậc toàn thiện và giác ngộ. Chính những Bồ Tát như vậy xuất hiện trong kinh điển Pali. Thành tựu như vậy là Bồ Tát đã hoàn toàn thành lý tưởng phạm hạnh của mình. Nhưng lý tưởng Đại Thừa đã đưa Bồ Tát đến những nỗ lực lớn hơn dựa trên những hoạt động tích cực để giúp tất cả chúng sanh đau khổ đạt được hạnh phúc tối hậu mà trước đó Bồ Tát không quan tâm. Không thỏa mãn với những tu tập chỉ làm giảm thiểu tham, sân, si, tiêu trừ kiết sử và hoàn thành đời sống phạm hạnh cho chính mình, nên Bồ Tát chú tâm nỗ lực giúp tất cả chúng sanh vượt qua cuộc phấn đấu tìm an lạc giải thoát cho họ. Còn một chúng sanh nào chưa giải thoát thì Bồ Tát chưa giải thoát. Đó là lý tưởng của Bồ Tát.

(VI) Some famous Bodhisattvas in Mahayana Buddhism—Những đại Bồ Tát nổi tiếng trong Phật giáo Đại Thừa:

1) Manjusri Bodhisattva: Văn Thù Sư Lợi Bồ tát—One who represents the great wisdom which empowers one to distinguish the universal morality from all wrong doings—Vị Bồ Tát tiêu biểu cho Đại Trí giúp phân biệt phải trái.
2) Avalokitesvara (Kuan-Shi-Yin): Quán Thế Âm Bồ Tát—Bodhisattva is the embodiment of great compassion for the affliction and suffering of the world. She will come to the aid of anyone who invokes her name—Vị Bồ Tát với lòng Đại Bi thương xót những khổ đau trầm thống của thế giới. Ngài sẽ đến cứu độ bất cứ ai kêu cứu đến tên Ngài.
3) Maitreya Bodhisattva: Di Lặc Hạ Sanh Bồ Tát—The Happy Buddha, or the next Buddha to come. A symbol of great benevolence. His universal tolerance toward all living beings and immense kindness bring an abundance of joy and hope to the world—Vị Bồ Tát với lòng Đại Từ. Lòng phổ nhẫn của Ngài mang đến cho chúng sanh muôn loài niềm hoan hỷ và hy vọng vô hạn.
4) Ksitigarbha Bodhisattva: Địa Tạng Vương Bồ Tát—Ksitigarbha Bodhisattva is renowned for his great vow. He has vowed to remain in hell, helping all beings to be released from hell, and has pledged to attain Buddhahood only when hell is emptied of all afflicted beings—Địa Tạng Bồ Tát nổi tiếng với đại nguyện cứu độ chúng sanh trong địa ngục. Ngài đã thệ nguyện: khi nào địa ngục hết chúng sanh Ngài mới thành Phật.
5) Samantabhadra Bodhisattva: Phổ Hiền Bồ Tát—Samantabhadra Bodhisattva is well known for his great practice. He untiringly cultivates himself and applies the Dharma teachings for the benefits of all—Bồ Tát Phổ Hiền nổi tiếng với đại hạnh của Ngài. Ngài đã tu tập Phật pháp không mệt mỏi vì lợi ích của chúng sanh mọi loài.
6) Mahasthama-prapta Bodhisattva: Đại Thế Chí Bồ Tát—He whose wisdom and power reach everywhere, a bodhisattva representing the Buddha-wisdom of Amitabha; he is Amitabha's right, with Avalokitesvara on the left. He is considered as the guardian of Buddha-wisdom—Vị Bồ Tát mà trí lực có thể đến khắp các nơi, ngài tiêu biểu cho trí huệ Phật, vị đứng bên phải Phật A Di Đà, tiêu biểu cho trí tuệ; trong khi Bồ Tát Quán Âm thì bên trái. Ngài được coi là vị Bồ Tát trông nom cửa trí huệ của Đức Phật.

7) Bhaisajyaraja-samudgata (skt): Dược Vương Bồ Tát—Bodhisattva of healing, he whose office together with his brother , is to heal the sick. He is described as the younger of the two brothers, the elder of whom is the Bhaisajyaraja (the elder of the two brothers, who was the first to decide on his career as Bodhisattva of healing and led his younger brother to adopt the same course). They are also styled Pure-eyed and Pure-treasury, which may indicate diagnose and treatment. He is referred to the Lotus sutra as offering his arms a a burnt sacrifice to his Buddha—Hai anh em Bồ Tát Dược Vương Bồ Tát và Dược Thượng Bồ Tát (Tinh Túc Quang và Điện Quang Minh) chuyên trì hạnh cứu chữa bệnh cho chúng sanh (Dược Vương về sau thành Phật hiệu là Tịnh Nhãn Như Lai, Dược Thượng Bồ Tát về sau cũng thành Phật hiệu là Tịnh Tạng Như Lai, có thể là Tịnh Nhãn lo phần chẩn bệnh và Tịnh Tạng lo phần trị bệnh). Dược Vương Bồ Tát cũng chính là vị đã dùng tay làm dầu đốt cúng dường cho Phật.

(VII) Characteristics of Bodhisattvas—Những đặc tính của Bồ Tát:

1) Keeping the seed of existence: Bồ Tát Lưu Chủng Tử—Bodhisattvas' keeping the seed of existence as a course for Bodhisattva's future compassionate activities. They must retain the seed of existence all hope to be reborn in the samsara to help people in this world. According to the Vijnaptimatrasiddhi-sastra, Nagarjuna emphasized: "A Bodhisattva retains the obstacle of defilement to sustain his vow to be reborn into Samsara." Therefore, a Bodhisattva is reborn, fully mindful and conscious of whatever place where he chooses to be reborn. Because he is not contaminated by the defilements owing to the fact that he has stayed with the view of causation (Pratityasamutpada) for a long time, there is a 'guarding of defilement.'—Bồ Tát lưu chủng tử như một nguyên nhân cho các hạnh nghiệp Bồ Tát trong tương lai. Các ngài phải lưu chủng tử vì các ngài hy vọng sẽ tái sanh vào thế giới Ta Bà hóa độ chúng sanh trong cõi nước này. Theo Duy Thức Luận, ngài Long Thọ đã nhấn mạnh: "Một vị Bồ Tát lưu lại các phiền não chướng vì hạnh nguyện thọ sanh vào cõi Ta Bà." Vì vậy, vị Bồ Tát tái sanh trong hoàn toàn tỉnh thức, ngài biết nơi mà ngài chọn để tái sanh. Thật ra Bồ Tát không bị nhiễm ô bởi các phiền não, nhưng chỉ thị hiện lưu chủng tử để tạo nguyên nhân tái sanh trong vòng duyên khởi, đây còn gọi là 'trì giữ phiền não.'
2) Four Immeasurables—Tứ Vô Lượng Tâm: Catvari-apramanani (skt), Appamanna or Brahmavihara (p)—Bodhisattvas always cultivate the "Four Immeasurables." These four characteristics cannot be viewed in discreteness or in isolation. Among them, "Compassionate" is the most essential, for "Karuna" or "Compassionate" is the basis of "Maitri" or "Loving-kindness" which stands for "love, respect and care for all living beings."—Bồ Tát luôn tu tập theo "Tứ Vô Lượng Tâm." Bốn đức hạnh này không đứng riêng rẽ hoặc rời rạc nhau, trong đó lòng "Bi" có thể được coi là trung tâm, vì "Bi" là nền tảng của "từ" tượng trưng cho tình thương, sự kính trọng và lòng quan tâm đến chúng sanh mọi loài—See Four immeasureable minds.
3) Irreversible qualities—Những phẩm chất bất thối chuyển:

a) Irreversability of position—Địa bất thối chuyển: A Bodhisattva seeks after the Enlightenment in Mahayana way and no other. For with the Great Vehicle, practitioners need a heart full of faith because the Buddha-dharma is as vast as the sea and can be entered only by means of faith. Faith is the mother of all merit and virtue of a Bodhisattva's cultivation. Therefore, belief in the Great Dharma is one of the characteristics of Mahasattvas. Great Bodhisattvas believe in all the great dharma—Bồ Tát tìm cầu giác ngộ theo con đường Đại Thừa, chứ không theo bất cứ thừa nào khác. Vì với Đại Thừa Bồ Tát cần có niềm tin rộng lớn, bởi vì Phật pháp rộng lớn như biển cả và chỉ có thể bước vào biển pháp bao la này với lòng tín. Tín là mẹ của công đức và đức hạnh trong tu tập của Bồ Tát. Vì

thế lòng tin bất thối chuyển trong Đại Thừa là một trong những đặc tánh quan trọng của Bồ Tát hạnh.

b) Irreversibility of thought—Tư tưởng bất thối chuyển: Bodhisattvas are ever mindful in their practice of the Bodhisattva way, in the practice of the six perfections and thousands of conducts—Tư tưởng của các bậc Bồ Tát luôn tỉnh thức bất thối trong tu tập Bồ Tát đạo, trong tu tập lục độ ba la mật và hàng ngàn công hạnh khác.

c) Irreversibility of Practice—Bất thối chuyển trong tu tập: Bodhisattvas only go forward, they do not retreat. They also should be known by the attributes, tokens and signs of a Bodhisattva who is irreversible from Full Enlightenment—Trong tu tập, các bậc Bồ Tát chỉ có tiến chứ không lùi. Vì vậy họ còn được gọi là Bất Thối Chuyển Bồ Tát.

d) Irreversibility of Dharma Wheel—Chuyển Pháp Luân Bất Thối Chuyển: Bodhisattvas turn the wheel of dharma to teach and convert living beings. Therefore, once there exist Bodhisattvas, the Dharma Wheel forever turns in the Samsara—Chư Bồ Tát, vì lòng thương xót chúng sanh, mà chuyển Pháp luân bất thối chuyển để dạy dỗ và cảm hóa chúng sanh. Vì vậy, khi nào còn các vị Bồ Tát thì 'Bánh Xe Pháp' sẽ hằng chuyển mãi trong cõi Ta Bà này.

4) Nurture of deep and great roots of goodness—Trồng công đức thâm sâu: For many lives and throughout many kalpas, they have set down and nurtured roots of goodness which are extremely deep. Good roots are called "roots of virtue" and they are the basis of the way of virtue. They have sent down the roots of the virtuous nature. The roots which are limitless and boundless—Trong nhiều đời nhiều kiếp, Bồ Tát đã vun trồng công đức thâm sâu. Những thiện căn này được gọi là "Cội công đức" và chúng chính là nguồn cội của mọi đức hạnh. Cội nguồn này vô hạn vô biên.

5) Bodhisattvas possess great wisdom—Chư Bồ Tát có đại trí tuệ: The wisdom came as a result of having brought forth the great bodhi-heart. Bringing forth the great bodhi-heart, the resolve to take across all living beings and they are not attached to the mark of having made them crossed over—Trí tuệ là kết quả của tâm Bồ Đề rộng lớn. Do tâm Bồ Đề rộng lớn, nguyện độ hết thảy chúng sanh mà không thấy chúng sanh được độ, tức là các ngài không còn chấp trước với hình tướng nữa.

6) Understanding of the great principle of Buddha-nature in all living beings—Hiểu nguyên lý lớn về hết thảy chúng sanh đều có Phật tánh: All living beings basically have Buddha-nature and can become Buddha. This is the great principle of the identity of all beings in principle with the Buddha. In principle, every one of us is a Buddha. The conducts of Bodhisattva Never Disparaging is one typical example. His particular merit is that he respects every one. He spends his life wandering round the earth, approaching all kinds of people, whether he knew them or not to bow to them, he always says: "I would never dare disparage you, because you are all certain to attain Buddhahood." He never feels bad when people abuse or insult him because of his statement. But he continues unperturbed because he considers that all these people observe the course of duty of Bodhisattvas and are to become Buddhas—Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh và đều có thể thành Phật. Đây là nguyên lý chính, mỗi người chúng ta là một vị Phật. Cách hành sử của Thường Bất Khinh Bồ Tát là một thí dụ điển hình. Công đức đặc biệt của Thường Bất Khinh Bồ Tát là ngài luôn kính trọng mọi người. Bồ Tát trải đời mình du hành khắp nơi, tiếp xúc với tất cả chúng sanh, bất kể là Bồ Tát biết người đó hay không, ngài đều cung kính chấp tay trước họ mà nói: "Tôi không bao giờ dám khinh các ngài, vì các ngài rồi sẽ thành Phật." Ngài không bao giờ buồn phiền khi bị người chưởi mắng hay sỉ nhục khi nghe ngài nói câu này. Ngài luôn bình thản thực hành hạnh nguyện kính trọng đó bởi vì ngài biết chắc rằng tất cả chúng sanh rồi sẽ thành Phật.

7) Cultivating great conducts—Tu tập đại công hạnh: Besides practicing the six or ten

paramitas, Bodhisattvas also cultivate the four all- embracing virtues of Bodhisattvas—Bên cạnh tu tập sáu hay mười Ba La Mật, Bồ Tát còn tu tập Tứ Nhiếp Pháp—See Four elements of popularity.

(VIII)Other characteristics of Bodhisattvas—Những đặc tính khác của chư Bồ Tát:

1) The Bodhisattva does not detest anything in whatever world he may enter, for he knows (praijna) that all things are like reflected images: Bồ Tát không chán ghét thứ gì trong bất cứ thế giới nào mà ngài bước vào, vì biết rằng hết thảy các pháp như ảnh tượng phản chiếu.
2) He is not defiled in whatever path he may walk, for he knows that all is a transformation: Ngài không đam mê trong bất cứ con đường nào mà ngài bước đi, vì biết rằng tất cả chỉ là sự hóa hiện.
3) He feels no fatigue whatever in his endeavor to mature all beings, for he knows that there is nothing to be designated as an ego-soul: Ngài không thấy mỏi mệt trong bất cứ nỗ lực nào điều phục chúng sanh, vì biết rằng tất cả là vô ngã.
4) He is never tired of receiving all beings, for he is essentially love and compassion: Ngài nhiếp hóa chúng sanh không hề mỏi mệt vì từ bi là tinh thể của ngài.
5) He has not fear in going through all kalpas, for he understands (adhimukta) that birth-and-death and all the skandhas are like a vision: Ngài không sợ phải trải qua nhiều kiếp, vì thấy rõ rằng sinh tử và năm uẩn như ảo tượng.
6) He does not destroy any path of existence, for he knows that all the Dhatus and Ayatanas are the Dharmadhatu: Ngài không hủy diệt bất cứ con đường hiện hữu nào, vì biết rằng hết thảy các giới (dhatu) và xứ (ayatana) đều là pháp giới (dharmadhatu).
7) He has no perverted view of the paths, for he knows that all thoughts are like a mirage: Ngài không có thiên chấp về các đạo vì biết rằng hết thảy tư tưởng đều như quáng nắng.
8) He is not defiled even when he is in the realm of evil beings, for he knows that all bodies are mere appearances: Ngài không bị ô nhiễm dù khi đang ở trong cõi của hàng chúng sanh xấu ác, vì biết rằng hết thảy các thân đều chỉ là những giả tượng.
9) He is never enticed by any of the evil passions, for he has become a perfect master over things revealed: Ngài không hề bị lôi cuốn bởi những tham dục, vì đã hoàn toàn chế ngự tất cả những gì được khải thị.
10) He goes anywhere with perfect freedom, for he had full control over all appearances: Ngài đi bất cứ ở đâu một cách vô cùng tự tại, vì đã hoàn toàn kiểm soát những giả tướng.

(IX)In short, "Bodhisattva" means an enlightened being (bodhi-being), or a Buddha-to-be, or a being who desires to attain enlightenment, or a being who seeks enlightenment, including Buddhas, Pratyeka-buddhas, or any disciples of the Buddhas—Tóm lại, từ "Bồ Tát" có nghĩa là một chúng sanh giác ngộ, một vị Phật sẽ thành, hoặc một người mong đạt được giác ngộ, hay một người đang tìm cầu giác ngộ, bao gồm chư Phật, chư Bích Chi Phật, hay chư đệ tử của Đức Phật.

(X)Stages of Bodhisattvas—Cảnh Bồ Tát: One of the ten stages or objects in meditation—Một trong mười cảnh trong thiền quán—See Ten stages or objects in meditation.

** See Two kinds of Bodhisattvas, Two superior kinds of Bodhisattvas, Three purities of a Bodhisattva, and Eight reasons for not eating animal food.

Bodhisattvas' actions of body, speech and mind are equal to the Buddhas of all times: Bodhisattvas are physically, verbally, mentally equal to the Buddhas of all times, and can comprehend the things of all times in a single thought—Vì ba nghiệp thân ngữ ý đồng với tất cả tam thế chư Phật, trong một niệm biết rõ những pháp trong tam thế—See Ten kinds of attainment of powers of the enlightened of enlightening beings.

Bodhisattvas among the five hundred Bodhisattvas gathered in the Garden of Anathapindaka in the Jeta Grove to hear Sakyamuni Buddha to preach The Flower Oranment Scripture: Bồ Tát câu hội tại Vườn

Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên để nghe Phật thuyết giảng Kinh Hoa Nghiêm.

(I) Bodhisattvas: Chư Bồ Tát—Among these 500 Bodisattvas, Samantabhadra and Manjusri Bodhisattvas stand out prominently as the two leaders—Trong số năm trăm Bồ tát nầy thì Bồ Tát Phổ Hiền và Văn Thù làm Thượng thủ.

1) Samatabhadra: Phổ Hiền.
2) Manjusri: Văn Thù.
3) Endowed with Perspicacious Knowledge: Quang Diệm Tràng.
4) Endowed with Sumeru Knowledge: Tu Di Tràng.
5) Endowed with Adamantine Knowledge: Bửu Tràng.
6) Endowed with Unemotional Knowledge: Vô Ngại Tràng.
7) Endowed with Blossoming Knowldege: Hoa Tràng.
8) Endowed with Unattached Knowledge: Ly Cấu Tràng.
9) Endowed with Undefiled Knowledge: Ly Trần Tràng.
10) Endowed with Sunlike Knowledge: Nhựt Tràng.
11) Endowed with Moonlike Knowledge: Nguyệt Tràng.
12) Endowed with Radiant Knowledge: Phổ Quang Tràng.
13) Endowed with Mountainlike Knowledge: Quang Ảnh Sơn Oai Lực.
14) Jewel Energy: Bửu Oai Lực.
15) Great Energy: Đại Oai Lực.
16) Knowledge Thunderbolt Energy: Kim Cang Trí Oai Lực.
17) Undefiled Energy: Ly Trần Cấu Oai Lực.
18) Chánh Pháp Nhựt Oai Lực: Energy of the Sun of Truth.
19) Virtue Mountain Energy: Công Đức Sơn Oai Lực.
20) Universal Light Energy: Phổ Kiết Tường Oai Lực.
21) Earth Matrix (Store): Địa Tạng.
22) Sky Matrix: Hư Không Tạng.
23) Lotus Calyx: Liên Hoa Tạng.
24) Jewel Matrix: Bửu Tạng.
25) Sun Matrix: Nhựt Tạng.
26) Matrix of Virtue: Tịnh Đức Tạng.
27) Good Eye: Thiện Nhãn.
28) Pure Eye: Tịnh Nhãn.
29) Undefiled Eye: Ly cấu Nhãn.
30) Unobstructed Eye: Vô Ngại Nhãn.
31) All-Seeing Eye: Phổ Kiến Nhãn.
32) Perceptive Eye: Phổ Quán Nhãn.
33) Lotus Eye: Thanh Liên Hoa Nhãn.
34) Adamantine Eye: Kim Cang Nhãn.
35) Jewel Eye: Bửu Nhãn.
36) Space Eye: Hư Không Nhãn.
37) Joy Eye: Hỷ Nhãn.
38) Universal Eye: Phổ Nhãn.
39) Celestial Crown: Thiên Quan.
40) All-Illuminating Crown: Phổ Chiếu Thập Phương Quan.
41) Crown of Jewels Which Give Birth to All Buddhas: Nhứt Thiết Phật Tạng Quan.
42) Crown Beyond All Worlds: Nhứt Thiết Thế Gian Quan.
43) Crown of jewels Illuminating All Things in the Cosmos: Siêu Nhứt Thiết Thế Gian Quan.
44) Invincible: Bất Khả Hoại Quan.
45) Crown of Jewels Inset with the Lion Thrones of All Buddhas: Trì Nhứt Thiết Như Lai Sư Tử Tòa.
46) Crown Illuminating the Space of the Whole Cosmos: Phổ Chiếu Pháp Giới Hư Không.
47) Lord Brahma: Phạm Vương Kế.
48) Crest of Lord of Dragons: Long Vương Kế.
49) Crest of Most Excellent Jewels of the Sound of the Ocean of All Vows: Nhứt Thiết Nguyện Hải Âm Bửu Vương.
50) Crest of Light Emanated by All Buddhas: Nhứt Thiết Hóa Phật Quang Mink Kế.
51) Crest of Spew of Jewels Emanating the Halos of All Buddhas: Nhứt Thiết Phật Quang Minh Ma Ni Kế.
52) Crest Adorned with Jewels Showing the Nondifferentiation of All Surfaces of Space: Nhứt Thiết Thị Hiện Hư Không Bình Đẳng Tướng Ma Ni Vương Trang Nghiêm Kế.
53) Crest Covered with a Net of the Finest Jewels Representing the Lights Magically Produced by All Buddhas: Thị Hiện Nhứt Thiết Như Lai Thần Biến Ma Ni Vương Tràng Võng Thùy Phúc Kế.

54) Crest of Sound of the Wheel of Teaching of All Buddhas: Xuất Nhứt Thiết Phật Chuyển Pháp Luân Âm Kế.
55) Crest Uttering the Names of Everything in Past, Present, and Future: Thuyết Nhứt Thiết Danh Tự Âm Kế.
56) Great Light: Đại Quang.
57) Undefiled Light: Ly Cấu Quang.
58) Jewel Light: Bửu Quang.
59) Light of Undefiled Energy: Ly Nhiễm Quang.
60) Sun Light: Nhựt Quang.
61) Celestial Light: Thiên Quang.
62) Light of Truth: Pháp Quang.
63) Light of Peace: Tịch Tịnh Quang.
64) Dispassionate Light: Tự Tại Quang.
65) Torch of Virtue: Phước Đức Tràng.
66) Torch of Knowledge: Trí Huệ Tràng.
67) Torch of Truth: Pháp Tràng.
68) Torch of Superknowledge: Thần Thông Tràng.
69) Torch of Light: Quang Tràng.
70) Flower Torch: Hoa Tràng.
71) Torch of Enlightenment: Ma Ni Tràng.
72) Torch of Brahma: Phạm Tràng.
73) Torch of Universal Illumination: Phổ Quang Tràng.
74) Jewel Torch: Bửu Tràng.
75) Brahma Sound: Phạm Âm.
76) Earth Roaring Sound: Đại Địa Âm.
77) Voice of a World Leader: Thế Chủ Âm.
78) Sound of Mountains Colliding: Sơn Tướng Kích Âm.
79) Sound of Crushing All Armies of Demons: Hàng Ma Âm.
80) Sound Emitted by All Didactic Devices of Great Compassion: Đại Bi Phương Tiện Vân Lôi Âm.
81) Voice Pervading: Chấn Nhứt Thiết Pháp Giới Âm.
82) Sound Emitted by Ocean of All Universes: Chấn Nhứt Thiết Hải Lôi Âm.
83) Sound of Stopping the Sufferings of All Worlds and Giving Comfort: Tức Nhứt Thiết Thế Gian Khổ An Ủi Âm.
84) Born of Truth: Pháp Thượng.
85) Born of Excellence: Thắng Thượng.
86) Born of Knowledge: Trí Thượng.
87) Born of a Polar Mountain of Vitue: Phước Đức Tu Di Thượng.
88) Born of Radian of Virtues: Công Đức San Hô Thượng.
89) Born of Splendor: Danh Xưng Thượng.
90) Born of Universal Illumination: Phổ Quang Thượng.
91) Born of Great Kindness: Đại Từ Thượng.
92) Born of a Store of Knowledge: Trí Hải Thượng.
93) Born of the Family of Buddhas: Phật Chủng Thượng.
94) Glowing Splendor: Quang Thắng.
95) Preeminent Virtue Splendor: Đức Thắng.
96) Exalted Splendor: Thượng Thắng.
97) Radian Splendor: Phổ Minh Thắng.
98) Splendor of Truth: Pháp Thắng.
99) Splendor of the Moon: Nguyệt Thắng.
100) Splendor of the Sky: Hư Không Thắng.
101) Jewel Splendor: Bửu Thắng.
102) Splendor of Brilliance: Tràng Thắng.
103) Splendor of Knowledge: Trí Thắng.
104) Mountain Lord: Ta La Tự Tại Vương.
105) Lord of Truth: Pháp Tự Tại Vương.
106) Lord of the World: Tượng Tự Tại Vương.
107) Lord Brahma: Phạm Tự Tại Vương.
108) Lord of the Masses: Chúng Tự Tại Vương.
109) Lord of the Gods: Thần Tự Tại Vương.
110) Lord of Peace: Tịch Tịnh Tự Tại Vương.
111) Immutable Lord: Bất Động Tự Tại Vương.
112) Mighty Lord: Thế Lục Tự Tại Vương.
113) Eminent Lord: Tối Thắng Tự Tại.
114) Supreme Tranquil Voice: Tịch Tịnh Âm.
115) Unobstructed Voice: Vô Ngại Âm.
116) Voice of Earth: Địa Chấn Âm.
117) Voice of the Ocean: Hải Chấn Âm.
118) Voice of Thunder: Lôi Chấn Âm.
119) Voice of the Light of Truth: Pháp Quang Âm.
120) Voice of Space: Hư Không Âm.
121) Voice of Encouragement of All Past Vows: Thuyết Nhứt Thiết Chúng Sanh Thiện Căn Âm.
122) Spacelike Awareness: Hư Không Giác.
123) Knowing Awareness: Trí Giác.
124) Unattached Awareness: Ly Cấu Giác.
125) Undefiled Awareness: Ly Nhiễm Giác.
126) Purified Awareness: Tịnh Giác.

127)Awareness of All Times: Phổ Chiếu Tam Thế Giác.
128)All-Observing Awareness: Quảng Đại Giác.
129)Powerful Awareness: Thần Lực Giác.
130)Awareness of Ways to the Reality Realm: Pháp Giới Quang Minh Giác.

(II) Ten characteristics of these Bodhisattvas: Mười đặc tính của chư Bồ Tát nầy—All the Bodhisattvas are said to have issued from the life and vows of Samantabhadra Bodhisattva, and have the following ten qualifications—Năm trăm vị Bồ tát nầy thảy đều sinh ra từ hạnh nguyện Phổ Hiền và có mười đặc tính như sau:

1) They are unattached in their conduct because they are able to expand themselves in all the Buddha-lands: Công hạnh của các ngài không còn bị vướng mắc, vì có thể hiện thân khắp trong tất cả cõi Phật.
2) They manifest innumerable bodies because they can go over wherever there are Buddhas: Họ hiển hiện vô số thân, vì có thể đi đến bất cứ nơi nào có Phật.
3) They are in possession of an unimpeded and unspoiled eyesight because they can perceive the miraculous transformations of all the Buddhas: Họ có nhãn quan thanh tịnh và vô ngại, vì họ có thể thấy được những thần biến của chư Phật.
4) They are able to visit anywhere without being bound to any one locality because they never neglect appearing in all places where the Buddhas attain to their enlightenment: Họ có thể du hành bất cứ nơi đâu không bị giới hạn vào một xứ sở nào, vì họ hằng đến khắp tất cả những chỗ chư Phật thành Chánh Đẳng Chánh Giác.
5) They are in possession of a limitless light because they can illumine the ocean of all the Buddha-truths with the light of their knowledge: Họ có ánh sáng không giới hạn, vì có thể soi tỏ biển Phật pháp bằng ánh sáng trí tuệ của mình.
6) They have an inexhaustible power of eloquence through eternity because their speech has no taint: Họ có khả năng biện tài không bao giờ cùng tận, vì ngôn ngữ của họ không ô nhiễm.
7) They abide in the highest wisdom which knows no limits like space because their conduct is pure and free from taints: Họ an trụ nơi trí tuệ vô đẳng, biết rõ không cùng tận như hư không vì công hạnh của họ thanh tịnh vô cấu.
8) They have no fixed abode because they reveal themselves personally in accordance with the thoughts and desires of all beings: Họ không cố định tại một nơi nào vì họ tự hiện thân tùy theo tâm niệm và nguyện vọng của hết thảy chúng sanh.
9) They are free from obscurities because they know that there are rally no beings, no soul-substances in the world of being: Họ không bị mê muội vì họ biết rằng không có pháp và không có ngã trong thế giới của chúng sanh.
10) They are in possession of transcendental knowledge which is as vast as space because they illumine all the Dharmadhatus with their nets of light: Họ có siêu việt trí bao la như hư không, vì soi tỏ hết thảy Pháp giới bằng màn lưới quang minh của chính họ.

Bodhisattvas attained the Tolerance of Non-Birth: Bậc tu Bồ Tát đạo đã lâu, đã chứng được Vô Sanh Pháp Nhẫn—Those who have followed the Bodhisattva path for a long time and attained the Tolerance of Non-Birth or insight into the non-origination of phenomena—These Bodhisattvas can vow to be reborn in this evil realm to rescue sentient beings without fear of being drown in the sea of Birth and Death with sentient beings. The Perfection of Wisdom Treatise states: "Take the case of the person who watches a relative drowning in the river, a person, more intelligent and resourceful, hurries off to fetch a boat and sails to rescue his relative. Thus both persons escape drowning. This is similar to the case of a Bodhisattva who has attained Tolerance of Non-Birth, has adequate skills and means to save sentient beings."—Bậc nầy có thể nguyện sanh trong đời ác để cứu độ chúng sanh mà không sợ cùng chúng sanh đắm chìm trong biển sanh tử luân hồi. Luận Đại Trí Độ dạy: "Bậc Bồ Tát đã chứng Vô Sanh Nhẫn cũng ví như người có thân nhân bị nước lôi cuốn, mà có đủ đầy khả năng và phương tiện, người ấy tỉnh sáng

lấy thuyền bơi ra cứu, nên cả hai đều không bị nạn trầm nịch."

Bodhisattva-attainment of bodhi in action of the ten faiths: Tương tự giác—Bồ Tát ở ngôi Thập Tín được giác thể tương tự như Thủy Giác—See Five stages of bodhi.

Bodhisattva in a balanced state of truth: Hữu Thượng Sĩ—A Bodhisttva who has reached the stage of the balanced state of truth (the fifty-first of the 52 stages through which a Bodhisattva is supposed to pass on the road to Buddhahood), and is above the state of being, or the existence—Vị Bồ Tát đã đạt đến quả vị Đẳng Giác (quả vị thứ 51 trong 52 quả vị đi đến Phật quả).

Bodhisattva-beautiful: Hỷ Kiến Bồ Tát—An incarnation of Bhaisajyaraja-samudgata—Theo Kinh Pháp Hoa, phẩm Dược Vương, đây là tên gọi tắt của Bồ Tát Nhứt Thiết Chúng Sanh Hỷ Kiến, là tiền thân của Bồ tát Dược Vương (ngài thường cúng dường Pháp Hoa mà đốt cả thân mình).

Bodhisattvas who become icchantika to save all beings: Earth Store Bodhisattva—A Xiển đề ca—Đại bi Xiển đề—See Three kinds of icchantika.

Bodhisattva with the Bell: Kim Cang Linh Bồ Tát—See Four Bodhisattvas in the Vajradhatu.

Bodhisattva-bhumi (skt):

1) Grounds of Bodhisattva: Stages of Bodhisattva—Bồ Tát độ—See Ten grounds.
2) Bồ tát Địa Luận: A Sanskrit treatise by Asanga, one of the leading figures of the Indian Buddhist Yogacara tradition. It outlines the path to buddhahood followed by the Bodhisattva and describes the practices pertaining to the path. It is the fifteenth section of his voluminous Levels of Yogic Practice (Yogacara-bhumi)—Bộ luận viết bằng chữ Bắc Phạn bởi ngài Vô Trước, một trong những nhân vật nổi bật của trường phái Du Già Ấn Độ. Bộ luận này phác họa con đường đi đến Phật quả của một vị Bồ Tát và diễn tả cách thực hành để đạt được con đường này trong chương 15 của bộ luận nhiều tập, bộ Du Già Địa Luận.
3) Land of Bodhisattva. This is the Mahayana work of Asanga which describes the course of development of a bodhisattva. There are ten Bodhisattva-bhumi, grading the upward course of the Bodhisattva's spiritual development, which culminates in the realization of Buddhahood—Đây là tác phẩm đại thừa của Asanga mô tả sự tiến thân của một vị Bồ tát. Có mười Bồ Tát Địa, đi dần lên dòng tiến của sự phát triển tâm linh của vị Bồ Tát, mà đỉnh là sự thể chứng Phật tánh. **See Ten grounds.

Bodhisattva for Buddhahood: Bồ Tát Tính—See Five natures (I).

Bodhisattva-Cakkhu (p): Bodhisattva-eye—Như Thị Nhãn—Pháp nhãn—See Bodhisattva-eye, and Five kinds of eyes or vision.

Bodhisattvas can support all by spiritual powers: Chư Bồ Tát có thể dùng thần lực gia trì tất cả—See Ten kinds of attainment of powers of the enlightened of enlightening beings.

Bodhisattva with the Chain: Kim Cang Tỏa Bồ Tát—See Four Bodhisattvas in the Vajradhatu.

Bodhisattva-conduct: Bồ Tát Hạnh—The way or discipline of a Bodhisattva, to benefit self and benefit others, to enlighten self and enlighten others, and attain complete enlightenment—Phương cách hành đạo của một vị Bồ Tát, tự lợi lợi tha, tự giác giác tha, giác hạnh viên mãn—See Bodhisattva practice.

Bodhisattvas of Contact: Xúc Kim Cang—See Five Bodhisattvas in the Diamond Realms.

Bodhisattva cult: Tu hạnh Bồ Tát—See Bodhisattva practice.

Bodhisattvas of Desire: Dục Kim Cang—See Five Bodhisattvas in the Diamond Realms.

Bodhisattva of the empyrean: Divine son of the bright stars—Minh Tinh Thiên Tử—Phổ Quang Thiên Tử (Hư không tạng Bồ Tát)—See Deva from the three lights.

Bodhisattva-enlightenment in action: Attain Bodhi in its final stages—Tùy phần giác—Bồ Tát ở ngôi Thập Trụ, Thập Hành và Thập Hồi Hướng, từng phần được thủy giác—See Five stages of bodhi.

Bodhisattva-eye: Bodhisattva-Cakkhu (p)—Như Thị Nhãn—Pháp nhãn—Bodhisattva truth—

Objective eye—The Dharma Eye that penetrates all things, to see the truth that releases men from reincarnation—Mắt trí huệ của chư Bồ Tát hay pháp nhãn nhìn thấu suốt sự vật để cứu độ chúng sanh—See Five kinds of eyes or vision.

Bodhisattva faith: Tín Vị của Bồ Tát—See Ten grades of Bodhisattva's faith.

Bodhisattva fears of causes, ordinary (common) people fear of results (effects): Bồ Tát Sợ Nhân, Chúng Sanh Sợ Quả—It is not only ordinary people cannot escape cause and effect, even the Bodhisattvas cannot avoid them. However, Bodhisattvas are enlightening beings who have far-ranging vision. They know bad causes will surely end up in bad results. Thus, Bodhisattvas are afraid of bad consequences in the future, not only they avoid planting evil-causes or evil karma in the present, but they also diligently cultivate to gradually diminish their karmic obstructions; at the same time to accumulate their virtues and merits, and ultimately to attain Buddhahood. However, sentient beings complete constantly to gather evil-causes; therefore, they must suffer evil effect. When ending the effect of their actions, they are not remorseful or willing to repent. Not only do they blame Heaven and other people, but they continue to create more evil karma in opposition and retaliation. Therefore, enemies and vengeance will continue to exist forever in this vicious cycle. Sincere Buddhists should always remember that by planting more good causes, we will surely reap good consequences in the future. In the contrary, if we only see the present, and engage in immoral practices by not planting good roots and accumulating merits and virtues, we will surely bear bad consequences, without any exception—Chẳng những phàm nhân không thể thoát khỏi nhân quả, mà ngay cả chư Bồ Tát cũng chẳng thể tránh được. Tuy nhiên, chư Bồ Tát là những chúng hữu tình giác ngộ nên các ngài có cái nhìn xa. Các ngài biết chắc gieo nhân xấu sẽ phải gặt quả xấu, không sao tránh được. Chính vì thế mà Bồ Tát sợ quả ác về sau, cho nên chẳng những tránh gieo ác nhân trong hiện tại, mà còn tinh tấn tu hành cho nghiệp chướng chóng tiêu trừ, đầy đủ công đức để cuối cùng đạt thành Phật quả. Còn chúng sanh vì vô minh che mờ tâm tánh nên tranh nhau gây tạo lấy ác nhân, vì thế mà phải bị nhận lấy ác quả. Trong khi chịu quả, lại không biết ăn năn sám hối, nên chẳng những sanh tâm oán trách trời người, mà lại còn gây tạo thêm nhiều điều ác độc khác nữa để chống đối. Vì thế cho nên oan oan tương báo mãi không thôi. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng hễ trồng nhiều nhân tốt thì chắc chắn sau này mình sẽ có được quả tốt. Ngược lại, nếu chúng ta chỉ nhìn vào những việc trước mắt, làm những việc bất nhân bất nghĩa, không chịu vun trồng thiện căn, không chịu tích tụ công đức, thì chắc chắn sẽ gánh lấy hậu quả tệ hại, không có ngoại lệ.

Bodhisattva-fearlessnesses: Bồ Tát Tứ Vô Úy.

1) Bodhisattva-fearlessness arises from powers of memory and ability to preach without fear: Tổng trì bất vong, thuyết pháp vô úy—Bồ Tát có khả năng nghe hiểu giáo pháp và ghi nhớ các nghĩa mà chẳng quên, nên thuyết pháp không hề e sợ trước đại chúng.
2) Bodhisattva-fearlessness arises from powers of moral diagnosis and application of the remedy: Tận tri pháp dược cập chúng sanh căn dục tâm tính thuyết pháp vô úy—Biết cả thế gian và xuất thế gian pháp, cũng như căn dục của chúng sanh nên Bồ tát chẳng sợ khi thuyết pháp ở giữa đại chúng.
3) Bodhisattva-fearlessness arises from powers of ratiocination: Thiện năng vấn đáp thuyết pháp vô úy—Khéo biết hỏi đáp thuyết pháp chẳng sợ.
4) Bodhisattva-fearlessness arises from powers of solving doubts: Năng đoạn vật nghi thuyết pháp vô úy—Có khả năng dứt mối nghi ngờ cho chúng sanh nên thuyết pháp chẳng e sợ.

Bodhisattva's form of sitting: Bán Già Phu Tọa—A Bodhisattva's form of sitting, one foot on the thigh of the other or vice versa (left foot over right thigh and right foot under left thigh, both knees touching mat, to facilitate the knees resting on the mat, it may be necessary to use a thin suport cushion under the regular round one), different from the completely cross-legged form of a Buddha (with right foot over left thigh and left foot over right thigh)—Kiểu ngồi bán già, kiểu ngồi của chư Bồ Tát, bàn chân nầy để lên đùi chân kia, hay ngược lại (chân trái để bên trên

đùi phải và chân phải bên dưới đùi trái, hai đầu gối chạm chiếu dưới đất, để giúp hai đầu gối chạm đất dễ dàng chúng ta có thể đặt một cái gối mỏng bên dưới hai đầu gối), khác với kiểu ngồi kiết già của chư Phật (hai bàn chân để lên hai bắp đùi).

Bodhisattva of Fragrance and Light: Hương Quang Bồ Tát.

Bodhisattva of Free Reflection: Quán Tự Tại Bồ Tát—Bodhisattva Avalokitesvara—See Avalokitesvara.

Bodhisattva-garbha: Bồ Tạng—See Twenty five Bodhisattvas who protect all who call Amitabha.

Bodhisattva of Great Conduct: Bồ Tát Đại Hạnh Phổ Hiền—Universal Worthy Bodhisattva—Samantabhadra Bodhisattva foremost in practice. Bodhisattva who personifies the transcendental practices and vows of the Buddhas, usually depicted seated on a six-tusked elephant (six paramitas). He is best known for his ten great vows which we recite every day in Daily reciting Sutra—Bồ Tát thực hiện hạnh nguyện siêu việt của chư Phật, thường cỡi voi sáu ngà tượng trưng cho lục Ba La Mật. Ngài nổi tiếng với mười hạnh nguyện mà chúng ta hằng trì tụng trong Kinh Nhật Tụng.

Bodhisattva of the Great Congregation: Đại Hải Chúng Bồ Tát—See Four saints (rewards) (B).

Bodhisattva of Great Potentiality: Đại Quyền Tu Lợi Bồ Tát—A Bodhisattva, a protector of monasteries, depicted as shading his eyes with his hand and looking afar, said to have been a Warden of the Coast under the emperor Asoka—Vị Bồ Tát hay một loại thần hộ pháp cho các tự viện, tay phải để trước trán che mắt trông xa, người ta nói ngài là vị thần trấn thủ bờ biển trong vương quốc của vua A Dục.

Bodhisattvas who had accumulated roots of goodness along with Vairocana Buddha: Bodhisattvas in the Flower Adornment Sutra who had accumulated roots of goodness along with Vairocana Buddha The Flower Adornment Sutra—Chapter 1—The Wonderful Adornment of the Leaders of the Worlds)—Chư Bồ Tát trong Kinh Hoa Nghiêm, những vị đã từng cùng tu tập thiện căn với Phật Tỳ Lô Giá Na trong thời quá khứ (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1—Thế Chủ Diệu nghiêm).

1) Universally Good (Samanthabadra): Phổ Hiền.
2) Light of Supreme Lamp of Universal Virtue: Phổ Đức Tối Thắng Đăng Quang Chiếu.
3) Lion Banner of Universal Light: Phổ Quang Sư Tử Tràng.
4) Subtle Light of Flames of Universal Jewels: Phổ Bảo Diệm Diệu Quang.
5) Banner of Oceans of Qualities of Universal Sounds: Phổ Âm Công Đức Hải Tràng.
6) Realm of Enlightenment of Radiance of Universal Knowledge: Phổ Trí Quang Chiếu Như Lai Cảnh.
7) Banner of Flowers of Topknot of Universal Jewels: Phổ Bảo Kế Hoa Tràng.
8) Pleasing Voice of Universal Awareness: Phổ Giác Duyệt Ý Thinh.
9) Light of Inexhaustible Virtue Of Universal Purity: Phổ Thanh Tịnh Vô Tận Phước Quang.
10) Mark of Universal Light: Phổ Quang Minh Tướng.
11) Great Brilliance of the Light of the Moon Reflected in the Ocean: Hải Nguyệt Quang Đại Minh.
12) Undefiled Treasury of Light of Oceans of Cloudlike Sounds: Vân Âm Hải Quang Vô Cấu Tạng.
13) Born of Wisdom and Adorned with Virtue: Công Đức Bảo kế Trí Sanh.
14) Great Light of Sovereign Virtue: Công Đức Tự Tại Vương Đại Quang.
15) Brave Lotus Topknot: Thiện Dũng Mãnh Liên Hoa Kế.
16) Sun Banner Clouds of Universal Knowledge: Phổ Trí Vân Nhựt Tràng.
17) Great Persevering with Indestructible Courage: Đại Tinh Tấn Kim Cang Tê.
18) Light Banner of Flagrant Flames: Hương Diệm Quang Tràng.
19) Deep Beautiful Sound of Great Enlightened Virtue: Đại Minh Đức Thâm Mỹ Âm.
20) Born of Wisdom with the Light of Great Virtue: Đại Phước Quang Trí Sanh.

Bodhisattvas who have followed the Bodhisattva path for a long time: Bodhisattvas who have attained the Tolerance of Non-Birth or insight into the non-origination of phenomena—Bậc tu Bồ Tát đạo đã lâu, đã chứng được Vô Sanh Pháp Nhẫn—See Two kinds of Bodhisattvas (B).

Bodhisattva of Healing: Dược Vương Bồ Tát—See Bhaisajyaraja-samudgata.

Bodhisattva-hood:

(A) Bồ Tát địa—See Ten grounds (A).

(B) Bồ Tát cảnh—See Ten stages or objects in meditation.

Bodhisattva with the Hook: Kim Cang câu Bồ Tát—See Four Bodhisattvas in the Vajradhatu.

Bodhisattva ideal: Lý tưởng Bồ Tát.

1) In Tibetan, Bodhisattva is translated as "Heroic Being." The heroic quality of the Bodhisattva is brought out by the Prajnaparamita: "Suppose a hero, endowed with great accomplishments, had gone out with his mother, father, sons, and daughters. By some set of circumstances, they would get into a huge wild forest. The foolish among them would be greatly frightened. The hero would, however, fearlessly say to them 'Do not be afraid! I will speedily take you out of this great and terrible jungle, and bring you to safety.' Since he is fearless, vigorous, exceedingly tender, compassionate, courageous and resourceful, it does not occur to him to take himself alone out of the jungle, leaving his relatives behind. Against the Arhat, Mahayana Buddhism claimed that we must take the whole of the creation with us to enlightenment, that we cannot just abandon any beings, as all beings are as near to us as our relatives are. What a man should do is to make no discrimination between himself and others, and to wait until he had helped everybody into Nirvana before loosing himself into it. The Mahayanists thus claimed that the Arhat had not aimed high enough. According to the Mahayana Buddhism, the ideal man, the aim of the Buddhist effort, was not the rather self-centered, cold and narrow-minded Arhat, but the all compassionate Bodhisattva, who abandoned the world, but not the beings in it. Wisdom had been taught as the highest quality for an Arhat, and compassion as a subsidiary virtue; but to a Bodhisattva, compassion came to rank as equal with wisdom. While the wisdom of an Arhat had been fruitful in setting free in himself. What there was to be set free, it was rather sterile in ways and means of helping ordinary people. The Bodhisattva would be a man who does not only set himself free, but who is also skilful in devising means for bringing out and maturing the latent seeds of enlightenment in others. According to the Prajna-paramita-sutra, the Buddha taught: "Doers of what is hard are the Bodhisattvas, the great beings who have set out to win supreme enlightenment. They do not wish to attain their own private Nirvana. On the contrary, they have survey the highly painful world of being, but they do not tremble at birth-and-death. They have set out for the benefit of the world, for the peace and happiness of the world. They have resolved, and yet desirous to win supreme enlightenment, they do not tremble at birth and death. They have set out for the benefit of the world, for the ease of the world, out of pity for the world. They have resolved: 'We will become a shelter for the world, a refuge for all beings, the world's place of rest, the final belief of all beings, islands of the world, lights of the world, leaders of the world, the world's means of salvation—Trong ngôn ngữ Tây Tạng, danh từ Bồ Tát được dịch là "Đấng Trượng Phu." Phẩm chất trượng phu của một vị Bồ Tát được nêu ra trong Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa như sau: "Giả sử có một đấng trượng phu với những thành tựu vĩ đại ra khỏi nhà với cha, mẹ, các con trai, và các con gái. Rồi gặp phải trạng huống đi lạc vào một cánh rừng hoang bao la. Người thiếu khôn ngoan trong nhóm họ sẽ hoảng sợ kinh khiếp. Nhưng người anh hùng nói với họ là đừng sợ hãi 'Đừng sợ! Tôi sắp đưa các người ra khỏi cánh rừng hoang kinh khủng này một cách yên ổn.' Vì không sợ hãi, dũng mãnh, dịu dàng rất mực, bi mẫn, can trường và đầy

sức mạnh, ý nghĩ tìm cách ra khỏi rừng một mình và bỏ lại những người thân không bao giờ có với vị ấy. Trái lại với A La Hán, Phật giáo Đại Thừa chủ trương rằng chúng ta phải mang tất cả chúng sanh để cùng đi với chúng ta trên đường giác ngộ, chúng ta không được bỏ rơi chúng sanh, vì tất cả chúng sanh cũng gần chúng ta như những người thân của chúng ta vậy. Cái mà một người nên làm là không nên phân biệt giữa mình và những người khác, và phải giúp đỡ cho người khác vào Niết Bàn trước khi tự mình đi vào trong đó. Như vậy Phật giáo Đại Thừa cho rằng A La Hán có mục đích chưa đủ cao. Theo Phật giáo Đại Thừa, một con người lý tưởng, mục đích nỗ lực của Phật tử không phải là trở thành một vị A La Hán tự kỷ, lạnh lùng với đầu óc hẹp hòi, mà phải là một vị Bồ Tát có lòng bi mẫn, vị từ bỏ trần tục, nhưng không bỏ rơi chúng sanh ở đó. Với vị A La Hán thì trí tuệ được dạy là đức tính cao cả nhất, và từ bi chỉ là đức tính phụ mà thôi; nhưng với một vị Bồ Tát, từ bi đã vươn lên ngang hàng với trí tuệ. Trong khi trí tuệ của một vị A La Hán mang lại thành quả giải thoát cho chính vị ấy, nhưng lại khô cằn trên phương diện và trong phương tiện giúp đỡ người khác. Bồ Tát là người không những tự giải thoát, nhưng còn khéo léo trong cách mang lại mầm mống tiềm ẩn của chủng tử Bồ Đề nơi người khác nữa. Theo Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa, Đức Phật dạy: "Người làm những việc khó làm là chư Bồ Tát, những đấng trượng phu đã đạt giác ngộ tối thượng. Chư vị không muốn đạt Niết Bàn. Ngược lại, chư vị lại chịu kinh qua những khổ đau vô vàn của trần thế mà không kinh sợ trước sanh tử. Chư vị lên đường vì lợi lạc và an vui của trần thế, vì thương xót trần thế. Chư vị thệ nguyện: 'Chúng tôi quyết làm nơi an trú cho cả trần thế, nơi cho chúng sanh về nương, nơi an nghỉ cho trần gian, là niềm tin tối hậu của mọi người, là hải đảo, là ánh sáng, là người hướng dẫn, và là phương tiện cứu khổ chúng sanh.

2) According to the Mahayana Buddhism, the ideal of the Bodhisattva was partly due to social pressure on the Order, but to a great extent it was inherent in the practice of the 'Unlimited,' which had trained the monks not to discriminate between themselves and others. As we saw, Buddhism has at its disposal two methods by which it reduces the sense of separateness on the part of individuals. The one is the culture of the social emotions, or sentiments, such as loving-kindness (friendliness) and compassion. The other consists in acquiring the habit of regarding whatever one thinks, feels or does as an interplay of impersonal forces, called 'Dharmas,' weaning oneself slowly from such ideas as 'I' or 'mine' or 'self.' There is a logical contradiction between the method of wisdom, which sees no persons at all, but only Dharmas, and the method of the 'Unlimited' which cultivates relations to people as persons. The meditation on Dharmas dissolves other people, as well as oneself, into a conglomeration of impersonal and instantaneous dharmas. It reduces our manhood into 5 heaps, or pieces, plus a label. If there is nothing in the world except bundles of Dharmas, as cold and as impersonal as atoms, instantaneously perishing all the time, there is nothing which friendliness and compassion could work on. One cannot wish well to a Dharma which is gone by the time one has come to wish it well, nor can one pity a Dharma, say a 'mind-object,' or a 'sight-organ,' or a 'sound-consciousness.' In those Buddhist circles where the method of Dharmas was practiced to a greater extent than the 'Unlimited,' it led to a certain dryness of mind, to aloofness, and to lack of human warmth. The true task of the Buddhist is to carry on with both contradictory methods at the same time. As the method of Dharmas leads to boundless expansion of the self, because one identifies oneself with more and more living beings. As the method of wisdom explodes the idea that there are any persons at all in the world, so the method of the 'Unlimited' increases the awareness of the personal problems of more and more persons. How then does the Mahayana resolve this contradiction? The

Buddhist philosophers differs from philosophers bred in the Aristotelean tradition in that they are not frightened but delighted by a contradiction. They deal with this, as with other contradictions, by merely stating it in an uncompromising form, and then they leave it at that. According to the Diamond Sutra: "Here, oh! Subhuti! A Bodhisattva should think thus 'As many beings as there are in the universe of beings, be they being egg-born, or from a womb, or moisture-born, or miraculously born; be they with form, or without; be they with perception, without perception, or with neither perception nor no-perception, as far as any conceivable universe of beings is conceived; all these should be led by me into Nirvana, into that realm of Nirvana which leaves nothing behind. And yet, although innumerable beings have thus been led to Nirvana, no being at all has been led to Nirvana. And why? If in a Bodhisattva the perception of a 'being' should take place, he would not be called an 'enlightenment-being' or a Bodhisattva."—Theo Phật giáo Đại Thừa, lý tưởng Bồ Tát một phần do áp lực xã hội trên Giáo hội, nhưng phần lớn lý tưởng này liên kết với sự tu tập những 'Vô Lượng' đã huấn luyện chư Tăng không được biện biệt mình với người khác. Như chúng ta đã thấy, Phật giáo có hai phương pháp nhằm giảm thiểu cảm thức chia ly nơi những cá nhân. Một là sự vun xới những cảm xúc xã hội, hay những tình cảm như từ và bi. Phương pháp kia bao gồm việc thủ đắc thói quen xem tất cả những điều người ta nghỉ, cảm hay làm như một hỗ tương tác dụng của những sức mạnh vô ngã, gọi là pháp, từ từ tháo gỡ những ý tưởng như 'tôi' hay 'của tôi' hay 'ngã.'Có sự mâu thuẫn giữa phương pháp trí tuệ, tức là phương pháp không cần thấy đến người nào cả, nhưng chỉ biết có vạn pháp, và phương pháp của "Vô Lượng" (hay tứ vô lượng tâm-từ-bi-hỷ-xả), mục đích vun xới những liên đới với những người được xem như những cá nhân. Sự tu tập thiền định trên các pháp làm tiêu tan tha nhân cũng như tự ngã trong một hợp khối của những pháp vô ngã và nhất thời. Nó làm giảm thiểu nhân tính của chúng ta thành 5 nhóm, thêm vào đó một thứ nhãn hiệu. Nếu trên trần gian này chẳng có gì ngoài những bó Pháp, nguội lạnh, vô ngã như những nguyên tử thành hoại trong chớp mắt, không có cái gì là từ bi tác dụng lên cả. Người ta không thể ao ước điều tốt lành cho Pháp, cũng như người ta không thể thương xót một cái gọi là Pháp, gọi là 'pháp giới' hay một; nhãn căn,' hay một 'nhĩ thức giới.' Trong những đoàn thể Phật giáo nơi người ta tu tập phương pháp của các Pháp rộng rãi hơn những 'Vô lượng tâm,' sẽ dẫn tới sự khô khan tâm trí nào đó, tới sự xa cách, và thiếu hơi ấm nhân loại. Nhiệm vụ của Phật tử là thi hành cả hai phương pháp mâu thuẫn một lượt. Cũng như phương pháp của các pháp dẫn tới sự mâu thuẫn vô biên của tự ngã, bởi vì tất cả đều trở nên trống rỗng vì nó, cũng thế phương pháp của các 'vô lượng tâm' đưa tới sự trải rộng vô biên của tự ngã, bởi vì người ta ngày càng đồng hóa với chúng sanh. Cũng như phương pháp của trí tuệ chứng minh ý tưởng rằng không có bất cứ một cá nhân nào trên trần gian cả, cũng vậy phương pháp của 'Vô Lượng' lại mở rộng ý thức về những vấn đề cá nhân ngày càng liên quan tới nhiều người hơn nữa. Vậy Phật giáo Đại Thừa làm cách nào để giải quyết mối mâu thuẫn này? Những triết gia Phật giáo khác với những triết gia được nuôi dưỡng trong truyền thống Aristote ở chỗ họ không sợ, trái lại họ rất thích mâu thuẫn. Họ đề cập tới mâu thuẫn này, hay những mâu thuẫn khác, bằng cách chỉ phát biểu nó trong một hình thức ương ngạnh và rồi họ để nó ở đó. Theo Kinh Kim Cang: "Này Tu Bồ Đề! Một vị Bồ Tát phải nghĩ rằng, 'Có bao nhiêu chúng sanh trong vũ trụ này, dầu họ thuộc loài noãn sanh, thai sanh, thấp sanh hay hóa sanh; dầu họ thuộc loài có sắc, hay không sắc; dầu họ thuộc loài có tri giác, hay không có tri giác, cho đến bất cứ chúng sanh nào trong vũ trụ mà mình có thể quan niệm được, tất cả đều phải được ta dẫn vào Niết Bàn, vào trong cảnh giới Niết Bàn không để lại chút dấu tích gì. Và mặc dù vô lượng chúng sanh đã được dẫn đến Niết Bàn như

vậy, không có một chúng sanh nào được dẫn tới Niết Bàn cả. Tại sao vậy? Nếu một vị Bồ Tát còn thấy có 'chúng sanh,' Bồ tát đã không được gọi là người giác ngộ.

3) A Bodhisattva is a being compounded of the two contradictory forces of wisdom and compassion. In his wisdom, he sees no persons; in his compassion he is resolved to save them. His ability to combine these contradictory attitudes is the source of his greatness, and of his ability to save himself and others—Một vị Bồ Tát là một tổng hợp của hai lực mâu thuẫn là trí tuệ và từ bi. Trong trí tuệ của ngài, ngài không thấy người nào; trong từ bi của ngài, ngài quả quyết cứu vớt tất cả . Khả năng phối hợp những thái độ mâu thuẫn này là nguồn gốc của sự vĩ đại, và của khả năng tự độ và độ tha của vị Bồ Tát.

4) What a man should do is to make no discrimination between himself and others, and to wait until he had helped everybody into Nirvana before losing himself into it. The Mahayanists thus claimed that the Arhat had not aimed high enough. The ideal man, the aim of the Buddhist effort, was, according to them, not the rather self-centered, cold and narrow-minded Arhat, but the all-compassionate Bodhisattva, who abandoned the world, but not the beings in it. Whereas in Theravada tradition, wisdom had been taught as the highest, and compassion as a subsidiary virtue; in Mahayana, compassion now came to rank as equal with wisdom. While the wisdom of the Arhat had been fruitful in setting free in himself what there was to be set free, it was rather sterile in ways and means of helping ordinary people. In Mahayana Buddhism, the Bodhisattva would be a man who does not only set himself free, but who is also skilful in devising means for bringing out and maturing the latent seeds of enlightenment in others. According to the Prajnaparamita Sutra, "Doers of what is hard are the Bodhisattvas, the great beings who have set out to win supreme enlightenment, but they do not wish to attain their own private Nirvana. On the contrary, they have surveyed the highly painful world of being, and yet, desirous to win supreme enlightenment, they do not tremble at birth-and-death. They have set out for the benefit of the world, for the ease of the world, out of pity for the world. They have resolved: 'We will become a shelter for the world, a refuge for the world, the world's place of rest, the final relief of the world, islands of the world, leaders of the world, the world's means of salvation.'"—Điều mà con người phải làm là không nên phân biệt giữa mình và những người khác và phải đợi cho đến khi mọi người đều được giúp đỡ trước khi nhập diệt. Vậy thì Đại Thừa cho rằng một vị A La Hán nhắm mục đích chưa đủ cao. Theo họ, mục đích nỗ lực của Phật giáo, con người lý tưởng không phải là con người vị kỷ, lạnh lùng với đầu óc hẹp hòi của một vị A La Hán, mà phải là một vị Bồ Tát với lòng từ bi bao la, người đã từ bỏ trần gian, nhưng không bỏ rơi chúng sanh ở đó. Trong khi trí tuệ được giảng dạy là cao tuyệt, và từ bi là đức tính phụ thuộc; thì trong Phật giáo Đại Thừa, từ bi bây giờ được đưa lên ngang hàng với trí tuệ. Trong khi trí tuệ của A La Hán là thành quả trong việc tự mình giải thoát cái phải giải thoát, thì nó có vẻ khô cằn trong những đường hướng liên quan đến việc giúp đỡ mọi người. Trong Phật giáo Đại Thừa, Bồ Tát không những là người tự mình giải thoát, mà còn khéo léo tìm cách tạo và làm nẩy mầm Bồ Đề nơi người khác nữa. Theo Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa: "Những người làm những việc khó khăn là chư Bồ Tát, những chúng sanh vĩ đại đã đạt được giác ngộ tối thượng, nhưng họ không muốn đạt đến Niết Bàn cho riêng mình. Trái lại, các ngài đã trải qua làm chúng sanh của trần gian đầy thống khổ, và tuy vậy, vẫn khao khát đạt được giác ngộ tối thượng, các vị không run sợ trước sanh tử. Vì thương xót trần gian mà các vị lên đường vì lợi ích và hạnh phúc của trần thế. Chư vị quyết định chúng tôi muốn trở thành một nơi an trú cho trần gian, một nơi về nương cho trần gian, một nghỉ ngơi cho trần gian, sự êm ấm cuối cùng của trần gian, hải đảo của trần gian, người hướng đạo cho trần

gian, và những phương tiện giải thoát cho trần gian."

5) The ideal of the Bodhisattva was partly due to social pressure on the Sangha Order, but to a great extent it was inherent in the practice of the unlimited, which had trained the monks not to discriminate between themselves and others. As we saw, Buddhism has at its disposal two methods by which it reduces the sense of separateness on the part of individuals. The one is the culture of the social emotions, or sentiments, such as friendliness and compassion. The other consists in acquiring the habit of regarding whatever one thinks, feels or does as an interplay of impersonal forces, called Dharma, weaning oneself slowly from such ideas as 'I' or 'mine' or 'self'. There is a logical contradiction between the method of wisdom , which sees no person at all, but only Dharmas, and the method of the Unlimited which cultivates relations to people as persons. The meditation on Dharmas dissolves other people, as well as oneself, into a conglomeration of impersonal and instantaneous dharmas. It reduces our manhood into five heaps, or pieces, plus a label. If there is nothing in the world except bundles of Dharmas, as cold and as impersonal as atoms. Instantaneously perishing all the time, there is nothing which friendliness and compassion could work on. One cannot wish well to a Dharma which is gone by the time one has come to wish it well, nor can one pity a Dharma, say a 'mind-object,' or a 'sight-organ,' or a 'sound-consciousness.' In those Buddhist traditions where the method of Dharmas was practiced to a greater extent than the Unlimited, it led to a certain dryness of mind, to aloofness, and to lack of human warmth. The true task of a Buddhist is to carry on with both contradictory methods at the same time. As the method of Dharmas leads to boundless contraction of the self because everything is emptied out of it, so the method of Unlimited leads to a boundless expansion of the self because one identifies oneself with more and more living beings. As the method of wisdom explodes the idea that there are any persons at all in the world, so the method of the Unlimited increases the awareness of the personal problems of more and more persons—Lý tưởng của Bồ Tát một phần do áp lực của xã hội trên Tăng đoàn, nhưng trên bình diện rộng lớn nó liên kết với sự tu tập những thứ vô lượng đã được dùng để giáo huấn chư Tăng, không được phân biệt giữa mình và người. Như chúng ta đã thấy, Phật giáo có hai phương pháp để giảm thiểu cảm giác chia ly trên con người. Một là gieo trồng vun xới những cảm xúc xã hội hay những tình cảm như từ và bi. Phương pháp kia bao gồm việc thủ đắc tất cả những điều mà người ta nghĩ, cảm xúc hay làm như một tác dụng hỗ tương của những sức mạnh vô ngã, gọi là chư Pháp, tự tháo gỡ một cách chậm rãi những ý tưởng như "Tôi" hay "Cái của tôi" hay "Ngã." Có sự mâu thuẫn luận lý giữa phương pháp trí tuệ, là phương pháp không cần biết gì tới người khác, mà chỉ cần biết tới chư Pháp, và phương pháp của những thứ vô lượng, mục đích là vun xới sự liên đới giữa con người với con người. Sự thiền định trên các pháp làm tiêu tan những người khác cũng như tự ngã trong một hợp khối những pháp vô ngã và nhất thời. Nó làm giảm thiểu nhân tính của chúng ta vào năm nhóm, hay 5 loại, thêm vào đó là một cái nhãn hiệu. Nếu trên trần gian không có gì ngoài những bó pháp nguội lạnh và vô ngã như những nguyên tử, thành hoại trong chớp mắt, cũng sẽ không có gì để cho từ và bi tác dụng lên. Người ta không thể ao ước điều tốt hay thương xót một Pháp, một pháp giới, hay một nhãn căn, hay một nhĩ thức giới. Trong những truyền thống Phật giáo đó nơi mà phương pháp của các pháp được thực hành một cách rộng rãi hơn những Vô lượng Tâm, nó đã dẫn tới một sự khô khan tâm trí, tới sự xa cách, và thiếu hơi ấm của tình người. Nhiệm vụ của một Phật tử chơn thuần là phải tu tập cả hai phương pháp mâu thuẫn cùng một lượt. Cũng như phương pháp của các Pháp dẫn đến sự mâu thuẫn vô biên của tự ngã, bởi vì tất cả đều trở nên trống rỗng vì nó, vì thế mà

phương pháp của các vô lượng đưa tới sự trải rộng vô biên của tự ngã, bởi vì người ta càng ngày càng đồng hóa với chúng sanh. Cũng như phương pháp của trí tuệ đã cho nổ ra tư tưởng rằng không có một cá nhân nào trên trần gian này cả, cũng vậy phương pháp của vô lượng làm tăng về ý thức về những vấn đề cá nhân càng ngày càng liên quan đến nhiều người.

Bodhisattva's immortal body: Kim thân bất hoại Bồ Tát—See Two kinds of Bodhisattva's body.

Bodhisattva with Infinite Power: Vô Lượng Lực Bồ Tát.

Bodhisattva-knowledge: Đạo chủng trí—Bodhisattva-knowledge of all things in their proper discrimination—Trí của hàng Bồ Tát với sự biện biệt chánh đáng (lìa bỏ nhị kiến hữu vô)—See Three kinds of wisdom (A).

Bodhisattva's all-knowledge is definite and firm: Bồ Tát được quyết định an trụ nơi nhất thiết trí—See Ten characters of Bodhicitta.

Bodhisattva Ksitigarbha: Bồ Tát Địa Tạng—A Bodhisattva with a famous vow: "If I don't go to hell to endure in order to save living beings from pain and bitterness, who will?"—Vị Bồ Tát với lời nguyện trứ danh: "Nếu ta không vào địa ngục cứu độ chúng sanh đang chịu khổ thì ai vào?"—See Ksitigarbha.

Bodhisattvas on the left of Sakyamuni: Những vị Bồ tát thường đứng bên trái Đức Phật Thích Ca Mâu Ni—Five Bodhisattvas sometimes placed on the left of Sakyamuni, indicative of five forms of wisdom—Ngũ Đảnh Luân Vương hay năm vị Bồ Tát thường đứng bên trái của Phật Thích Ca, tượng trưng cho năm trí tuệ—See Five Bodhisattvas who sometimes stand on the left of Sakyamuni, indicative of five forms of wisdom.

Bodhisattva love: Religious love—Pháp ái—Springing from the vow to save all creatures.

Bodhisattvas of Love: Ái Kim Cang—See Five Bodhisattvas in the Diamond Realms.

Bodhisattva Mahasattva: Đại Bồ tát—Great Bodhisattva or Great Enlightened Being—Bồ Đề Tát Đỏa Bà Gia Ma Ha Tát Đỏa Bà Gia.

1) A Bodhisattva who has reached the advanced stages of enlightenment—Vị Bồ Tát đã đạt đến những địa cuối cùng để đi đến quả vị giác ngộ.
2) A sentient being whose Bodhi-Mind is fully developed, in whom compassion and wisdom are operating in tandem to benefit both self and others—Một chúng hữu tình có tâm Bồ Đề thành tựu, trong đó hai tâm đại bi và trí tuệ hoạt động song hành để tự lợi lợi tha.
3) Great Bodhisattva: Bồ Tát Đại Sĩ—Những Bồ Tát lớn như Văn Thù, Quán Âm, Phổ Hiền, Thế Chí—Bodhisattva-Mahasattva (skt)—A Great Bodhisattva (Manjusri, Kuan Shi Yin, Samantabhadra,Mahasthama-prapta, etc).
4) Perfect Bodhisattva: Bồ Tát Ma Ha Tát—Bồ Đề Tát Đỏa Ma Ha Tát Đỏa—Đại Chúng Sanh—Bodhisattva Mahasattva is the perfect Bodhisattva, greater than any other being except a Buddha—Giác Hữu Tình (dịch mới) hay những Bồ Tát Địa Thượng, cao hơn tất cả chúng sanh, ngoại trừ Phật.

Bodhisattva Mahasthamaprapta: Quán tưởng thấy hình Phật A Di Đà và chư Bồ Tát Quán Âm, và Bồ Tát Đại Thế Chí—See Sixteen kinds of contemplation in the Pure Land.

Bodhisattva's mortal body: Nhục thân Bồ Tát—Thân sống chết của Bồ Tát—See Two kinds of Bodhisattva's body.

Bodhisattva-nature: Bodhisattva-character—Bồ Tát Tính.

Bodhisattvas not attained the Tolerance of Non-Birth: Bậc chưa chứng Vô Sanh Pháp Nhẫn và hàng phàm phu mới phát tâm Bồ Tát—Bodhisattvas who have not attained the Tolerance of Non-Birth, as well as ordinary people who have just developed the Bodhi Mind—If these Bodhisattvas aspire to perfect that Tolerance and enter the evil life of the Triple Realm to save sentient beings, they should always remain close to the Buddhas and Good Advisors. The Perfection of Wisdom Treatise states: "It is unwise for human beings who are still bound by all kinds of afflictions, even if they possess a great compassionate Mind, to seek a premature rebirth in this evil realm to rescue sentient beings. Why is this so? It is because this evil, defiled world, afflictions are powerful and widespread.

Those who lack the power of Tolerance of Non-Birth are bound to be swayed by external circumstances. They then become slaves to form and sound, fame and fortune, with the resulting karma of greed, anger and delusion. Once this occurs, they cannot even save themselves, how can they save others?" If, for example, they are born in the human realm, in this evil environment full of non-believers and externalists, it is difficult to encounter genuine sages. Therefore, it is not easy to hear the Buddha Dharma nor achieve the goals of the sages. Of those who planted the seeds of generosity, morality and blessings in previous lives and are thus now enjoying power and fame, how many are not infatuated with a life of wealth and honor, allowing in endless greed and lust? Therefore, even when they are counselled by enlightened teachers, they do not believe them nor act accordingly. Moreover, to satisfy their passions, they take advantage of their existing power and influence, creating a great deal of bad karma. Thus, when their present life comes to an end, they descend upon the three evil paths for countless eons. After that, they are reborn as humans of low social and economic status. If they do not then meet good spiritual advisors, they will continue to be deluded , creating more bad karma and descending once again into the lower more realms. From time immemorial, sentient beings caught in the cycles of Birth and Death have been in this predicament. The Vimalakirti Sutra also states: "If you cannot even cure your own illness, how can you cure the illnesses of others?" The Perfection of Wisdom Treatise further states: "Take the case of two persons, each of whom watches a relative drowning in the river. The first person, acting on impulse, hastily jumps into the water. However, because he lacks capabilities and the necessary means, in the end, both of them drown." Thus newly aspiring Bodhisattvas are like the first individual, who still lacks the power of Tolerance of Non-Birth and cannot save sentient beings. The Perfection of Wisdom Treatise further teaches: "This is not unlike a young child he should not leave his mother, lest he fall into a well, drown in the river or die of starvation; or a young bird whose wings are not fully developed. It must bide its time, hopping from branch to branch, until it can fly afar, leisurely and unimpeded. In the same manner, ordinary people who lack the Tolerance of Non-Birth should limit themselves to Buddha Recitation, to achieve one-pointedness of Mind. Once that goal is reached, at the time of death, they will certainly be reborn in the Pure Land. Having seen Amitabha Buddha and reached the Tolerance of Non-Birth, they can steer the boat of that Tolerance into the sea of Birth and Death, to ferry sentient beings across and accomplish countless Buddha deeds at will."—Những vị nầy cần phải thường không rời Phật mới có cơ thành tựu được nhẫn lực và có thể ở trong ba cõi, vào nơi đời ác để cứu độ chúng sanh. Cho nên Đại trí Độ Luận nói: "Hạng phàm phu còn đủ mọi sự ràng buộc, dù có lòng đại bi, nhưng vội muốn sanh trong đời ác để cứu độ chúng hữu tình khổ não, đó là điều không hợp lý. Tại sao thế? Vì trong cõi đời ác trược, nghiệp phiền não mạnh mẽ. Khi ấy mình đã không có nhẫn lực, tức tâm sẽ tùy cảnh mà chuyển, rồi bị sắc, thanh, danh, lợi trói buộc, sanh ra đủ nghiệp tham, sân, si. Chừng đó tự cứu đã không xong, nói chi là cứu độ chúng sanh? Giả sử được sanh trong cõi người thì cảnh xấu ác, kẻ tà ngoại dẫy đầy, người chánh chơn khó gặp, cho nên Phật pháp không dễ gì được nghe, Thánh đạo không dễ gì chứng được. Nếu là người do nhân bố thí, trì giới hay tu phước mà được làm bậc quyền quý, mấy ai không mê đắm cảnh giàu sang, buông lung trong trường dục lạc? Lúc đó dù có bậc thiện tri thức khuyên bảo, họ cũng không chịu tin làm theo, lại vì muốn thỏa mãn lòng tham dục của mình, nương quyền cậy thế sẳn có, gây ra thêm nhiều tội nghiệp. Đến khi chết rồi, bị đọa vào tam đồ trải qua vô lượng kiếp, khi khỏi tam đồ dầu có sanh được làm người cũng phải thọ thân bần tiện; nếu không gặp thiện tri thức lại mê lầm gây thêm tội ác thì lại bị đọa nữa. Từ trước đến nay chúng sanh luân hồi đều ở trong tình trạng ấy. Vì thế mà Kinh Duy Ma nói: "Chính bịnh của mình còn không tự cứu được, đâu có thể cứu được bịnh cho kẻ khác." Luận Đại Trí Độ cũng nói: "Ví như hai người, mỗi kẻ đều có thân nhân bị nước lôi cuốn, một người tánh gấp nhảy ngay xuống nước để cứu vớt, nhưng vì thiếu khả năng và phương tiện nên cả hai đều bị đắm chìm." Bậc

Bồ Tát mới phát tâm vì chưa đủ nhẫn lực nên chẳng những không cứu được chúng sanh, mà còn hại đến chính bản thân mình. Thế nên Đại Trí Độ Luận dạy tiếp: "Bồ Tát sơ tâm như trẻ thơ không nên rời mẹ, nếu rời mẹ thì hoặc rơi vào hầm giếng, té xuống sông đầm, hoặc đói khát mà chết. Lại như chim non chưa đủ lông cánh, chỉ có thể nhảy chuyền theo cành cây; đợi chừng nào lông cánh đầy đủ, mới có thể bay xa, thong thả vô ngại. Phàm phu không nhẫn lực; chỉ nên chuyên niệm Phật A Di Đà cho được nhất tâm, đợi khi tịnh nghiệp thành tựu, lúc lâm chung sẽ được Phật tiếp dẫn vãng sanh, quyết định không nghi. Khi thấy Đức Phật A Di Đà và chứng quả Vô Sanh rồi, chừng ấy sẽ cỡi thuyền Pháp Nhẫn vào biển luân hồi cứu vớt chúng sanh, mặc ý làm vô biên Phật sự"

Bodhisattva Never despite: Phẩm Thường Bất Khinh Bồ Tát—See Twenty-eight chapters in the Lotus Sutra.

Bodhisattva of Ocean-Wide Assembly: Bồ Tát Thanh Tịnh Đại Hải chúng.

Bodhisattvas and ordinary people: The key word which occurs on almost each page of the Mahayana writings is the word "Bodhisattva". What then is the first of all a Bodhisattva? A Buddha is one who is enlightened. A Bodhisattva is literally an Enlightening being. He is a Buddha-to-be, one who wishes to become a Buddha, that is to say, an Enlightened One. So far for the literal meaning. It would be a mistake to assume that the conception of a Bodhisattva was a creation of the Mahayana. For all Buddhists each Buddha had been, for a long period before his enlightenment, a Bodhisattva. The Sarvastivadins, in particular, had given much thought to the career of a Bodhisattva. The Abhidharmakosa gives a fine description of the mentality of a Bodhisattva: "But why do the Bodhisattvas, once they had taken the vow to obtain the supreme enlightenment, take such a long time to obtain it? Because the supreme enlightenment is very difficult to obtain: one needs a vast accumulation of knowledge and merit, innumerable heroic deeds in the course of three immeasurable kalpas. One could understand that the Bodhisattva seeks for this enlightenment, which is so difficult to obtain, if this enlightenment were his only means of arriving at deliverance. But this is not the case. Why then do they undertake such infinite labor? For the good of others, because they want to become capable of pulling others out of this great flood of suffering. But what personal benefit do they find in the benefit of others? The benefit of others is their own benefit, because they desire it. Who could believe that? It is true that men devoid of pity and who think only of themselves, find it hard to believe in the altruism of the Bodhisattva. But compassionate men do so easily. Do we not see that certain people, confirmed in the absence of pity, find pleasure in the suffering of others, even when it is not useful to them? As well one must admit that the Bodhisattvas, confirmed in pity, find pleasure in doing good to others without any egoistic preoccupation. Do we not see that certain people, ignorant of the true nature of the conditioned Dharmas which constitute their so-called 'Self,' attach themselves to these Dharmas by force of habit, however, completely these Dharmas may be devoid of personality, and suffer a thousand pains because of this attachment? Likewise, one must admit that the Bodhisattvas, by the force of habit, detach themselves from the Dharmas which constitute their so-called 'Self,' do no longer consider these Dharmas as 'I' or 'mine,' growing in pitying solicitude for others, and are ready to suffer a thousand pains for this solicitude."—Chữ chủ yếu luôn xuất hiện trong kinh điển Đại Thừa là "Bồ Tát". Vậy thì trước tiên một vị Bồ Tát là gì? Vị Phật là một đấng giác ngộ. Bồ Tát có nghĩa là "Hữu Tình Giác" hay chúng sanh giác ngộ. Ngài là một vị Phật sẽ thành, một người mong ước trở thành Phật, nghĩa là một người đã giác ngộ. Đó là nghĩa đen. Sẽ sai lầm khi cho rằng Khái niệm Bồ Tát là sự sáng tạo của riêng Đại Thừa. Đối với tất cả Phật tử, mỗi vị Phật đã từng là một vị Bồ Tát trong một thời gian dài trước khi giác ngộ. Đặc biệt nhất là trường phái Nhất Thiết Hữu Bộ đã cho ra rất nhiều ý tưởng về hành nghiệp của một vị Bồ Tát. A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận cho một hình ảnh rất đẹp về một vị Bồ Tát: "Nhưng tại sao chư Bồ Tát, một khi phát nguyện đạt Giác Ngộ Tối Thượng lại trải qua một thời gian quá dài như vậy? Bởi vì sự giác ngộ tối thượng rất khó đạt tới; phải thu lượm rất nhiều trí tuệ và công đức, và

phải làm một đấng trượng phu với nghĩa cử anh hùng vô lượng trong suốt 3 a tăng kỳ kiếp. Người ta có thể hiểu rằng Bồ Tát tìm kiếm sự giác ngộ này thật vô cùng khó khăn, nếu sự giác ngộ này là phương tiện duy nhất để đưa đến giải thoát. Nhưng không phải như vậy. Vậy thì tại sao chư vị lại đảm nhận một trọng trách như thế? Vì lợi ích cho tha nhân; vì chư vị muốn cứu vớt chúng sanh thoát khỏi đại dương đau khổ này. Nhưng đâu là lợi ích cá nhân các ngài tìm thấy trong lợi ích của chúng sanh? Lợi ích của chúng sanh chính là lợi ích của chư vị bởi vì các ngài muốn như vậy. Ai có thể tin được điều đó? Quả thực đối với những ai khô cạn tình thương, chỉ nghĩ đến mình, sẽ thấy khó tin được lòng vị tha của một vị Bồ tát. Nhưng những ai có từ tâm sẽ hiểu nó một cách dễ dàng. Chúng ta chẳng thấy sao một số người không có lòng từ bi, cảm thấy thích thú trước những khổ đau của người khác, dầu cho những đau khổ ấy không có lợi ích gì cho họ? Cũng như vậy, người ta phải thừa nhận rằng chư Bồ Tát với lòng từ bi bao la, cảm thấy vui sướng khi làm việc thiện được cho người khác không chút lo âu vị kỷ. Chúng ta chẳng thấy sao những kẻ không thấy được bản chất đích thực của các pháp hữu vi xây dựng từ cái gọi là "Ngã," trói buộc vào những pháp này vì thói quen, đến nỗi bị các pháp này cướp mất đi nhân tính, nên phải khổ đau vô vàn vì sự trói buộc này? Cũng thế người ta phải chấp nhận rằng chư Bồ Tát, vì thói quen, tháo gỡ những Pháp kiến tạo cái gọi là "Ngã," ngừng coi những pháp này như "ta" hay "của ta" lớn mạnh trong sự ân cần từ bi đối với người khác, và sẵn sàng chịu vô vàn khổ đau vì sự ân cần này.

Bodhisattva path: Bồ Tát Đạo—The way or discipline of the bodhisattva.

1) To benefit self and benefit others, leading to Buddhahood: Tự lợi, lợi tha, giác hạnh viên mãn.
2) Above to seek bodhi, below to transform all beings: Thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh.

Bodhisattva practice: Hạnh Bồ Tát—Bodhisattva practice (Bodhisattva's practising) according to the tradition of Northern Buddhism—Bồ Tát Hạnh theo truyền thống Phật Giáo Đại Thừa (một vị Bồ Tát muốn thực hành Bồ Tát Hạnh phải trước hết phát tâm Bồ Đề, đối với chúng hữu tình phải có đầy đủ tâm từ bi hỷ xả không ngằn mé. Ngoài ra, Bồ Tát phải luôn thực hành hành nguyện độ tha với lục Ba La Mật. Cuối cùng vị ấy phải lấy Tứ Nhiếp Pháp trong công việc hoằng hóa của mình)—See Ten Bodhisattva practices.

Bodhisattva precepts: Bodhisattva-sila (skt)—Bồ tát giới.

(I) The commandments for Bodhisattvas. The commandments or prohibitions for bodhisattvas and monks, including ten primary and 48 secondary precepts—Giới cho chư Bồ Tát, gồm mười giới trọng và 48 giới khinh—See Six paramitas, Ten Major Precepts, and Forty-eight Secondary Precepts which the Buddha taught all bodhisattvas in the Brahma-Net Sutra.

(II) The precepts of a Mahayana Bodhisattva. There are ten major and 48 minor. Any people can take the Bodhisattva ordination. This is does not only with the determination to be free from cyclic existence, but also with the motivation of attaining enlightenment in order to benefit all beings. The Bodhisattva vows work particularly to subdue the selfish attitude. They deal not only with our physical and verbal actions, but also with our thoughts and attitudes. Thus, they're more difficult to keep than the vows for individual liberation. The Bodhisattva ordination is found only in the Mahayana traditions. It may be taken by lay people, monks, and nuns. Although the essence is the same, the enumeration of the precepts varies in the Tibetan and Chinese versions. When taking these precepts, we determine to keep them until attaining enlightenment. To take Bodhisattva vows is entirely voluntary. To take them, we must first understand the advantages of living ethically. There are innumerable benefits, but they may be subsumed by saying that living ethically leads us to libaration and enlightenment and enables us to make our lives useful for others. Some people hesitate to take Bodhisattva precepts because they feel they can't keep them purely. But we shouldn't expect ourselves to be perfect from the outset. If we could protect our precepts

without one blemish, we needn't take them, because we'd already be an arhat or a Buddha. Devout Buddhists should always remember that precepts are taken because we can't keep them perfectly. But through trying to, our actions, speech and attitudes will improve. On the contrary, we should not take precepts if we feel we are not ready or incapable of maintaining them. To keep our precepts, we need to be very conscientious and mindful. Should we transgress them, we can employ the four opponent powers: regret, refuge with the altruistic intention, remedial action and the determination not to repeat the negative action... to purify the imprints left on our mindstreams. To devout Buddhists, precepts should be regarded as the ornaments of a sincere practitioner—Giới luật của Bồ Tát Đại Thừa. Có mười giới trọng và bốn mươi tám giới khinh. Bất cứ ai cũng có thể thọ giới Bồ Tát vì thọ giới Bồ Tát không chỉ với quyết tâm thoát vòng luân hồi sanh tử, mà còn quyết tâm theo theo ý hướng đạt được quả vị Bồ Đề nhằm làm lợi lạc cho tất cả chúng sanh. Bồ Tát giới có tác dụng chế ngự tâm thái ích kỷ. Bồ Tát giới không chỉ điều chỉnh những hành động về thân hay khẩu, mà còn tác động tới tư tưởng và tâm thái nữa. Như vậy Bồ Tát giới khó hành trì hơn các giới phẩm nhằm giải thoát cho cá nhân khác. Bồ Tát giới chỉ có trong các xứ theo truyền thống Phật giáo Đại Thừa mà thôi. Cư sĩ, Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni đều có thể thọ Bồ Tát giới. Mặc dầu bản chất của giới phẩm Bồ Tát giới giống nhau nhưng số giới điều khác nhau giữa Phật giáo Trung Hoa và Tây Tạng. Khi đã thọ lãnh những giới phẩm này, chúng ta phải có quyết tâm tu tập cho đến khi nào thành đạt chánh quả. Việc thọ lãnh giới luật Bồ Tát là việc hoàn toàn tự nguyện. Để thọ giới chúng ta phải thông hiểu những lợi lạc của một đời sống có đạo đức. Có rất nhiều điều lợi lạc nhưng có thể nói tóm tắt là đời sống đạo đức đưa chúng ta đến giải thoát, giác ngộ và khiến cho chúng ta có thể làm lợi ích cho người khác. Một số người chần chừ trong việc thọ giới vì họ cảm thấy khó lòng mà giữ giới luật một cách hoàn toàn. Chúng ta không nên mong mỏi rằng chúng ta sẽ giữ tròn giới luật ngay từ phút đầu. Nếu có thể giữ gìn những giới luật một cách hoàn hảo thì chúng ta đâu cần phải thọ giới làm gì vì chúng ta đã là một vị A La Hán hay một vị Phật rồi còn gì. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng chúng ta thọ lãnh giới luật vì chúng ta chưa có thể tự tròn giữ chúng một cách hoàn hảo. Nhưng nhờ cố gắng mà thân, khẩu, ý của chúng ta được cải thiện. Ngược lại, chúng ta không nên thọ giới nếu chúng ta chưa sẵn sàng chịu giữ giới. Để giữ giới chúng ta cần phải chánh tâm và tỉnh thức. Nếu sai phạm, chúng ta có thể áp dụng bốn sức mạnh đối trị: sám hối, quy-y với chí hướng xả thân bố thí, lấy công chuộc tội và quyết chí không tái phạm... để thanh tịnh những dấu ấn xấu trong dòng chảy tâm thức của chúng ta. Với Phật tử thuần thành, giới luật phải được xem như là những món trang sức của một hành giả chân chánh—See Ten major precepts, Forty-eight secondary precepts which the Buddha taught all Bodhisattvas in the Brahma-Net Sutra, and Bodhisattva-precepts.

Bodhisattvas of Pride: Mạn Kim Cang—See Five Bodhisattvas in the Diamond Realms.

Bodhisattva real wisdom: The Buddha-wisdom—Như lý trí hay Căn bổn trí—Vô phân biệt trí—Chính thể trí—Chân trí—Thực trí như lý chân đế của chư Phật và chư Bồ Tát—See Two kinds of wisdom (A).

Bodhisattva with the Rope: Kim Cang Sách Bồ Tát—See Four Bodhisattvas in the Vajradhatu.

Bodhisattva Ruler of the World: Trì Thế Bồ Tát—According to the Vimalakirti Sutra, once Upasaka Vimalakirti was sick, the Buddha asked Bodhisattva Ruler of the World to call on Vimalakirti to enquire his health—Theo Kinh Duy Ma Cật, trong thời Phật còn tại thế, lúc cư sĩ Duy Ma Cật có bệnh, Đức Phật liền nhờ Trì Thế Bồ Tát đến thăm bệnh cư sĩ.

* The Buddha then said to the Bodhisattva Ruler of the World: "You call on Vimalakirti to enquire after his health on my behalf."—Phật bảo Bồ Tát Trì Thế: "Ông đi đến thăm bệnh ông Duy Ma Cật dùm ta."

* Ruler of the Word replied: "World Honoured One, I am not qualified to call on him and enquire after his health. I still remember that once as I was staying in a vihara, a demon like Indra appeared followed by twelve thousand goddesses (devakanya) playing music and singing songs. After bowing their heads at my feet they brought their palms together and stood at my side. I mistook the demon for Sakra and said to him: 'Welcome, Sakra, although you have won merits, you should guard against passion (arising from music, song and sex). You should look into the five desires (for the objects of the five senses) in your practice of morality. You should look into the impermanence of body, life and wealth in your quest of indestructible Dharma (i.e. boundless body, endless life and inexhaustible spiritual wealth..'—Bồ Tát Trì Thế bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Con không kham lãnh đến thăm bệnh ông. Vì sao? Nhớ lại lúc trước, con ở nơi tịnh thất, bấy giờ Ma Ba Tuần đem một muôn hai ngàn Thiên nữ giống như trời Đế Thích, trổi nhạc đờn ca đi đến chỗ con ở, Ma cùng với quyến thuộc cúi đầu làm lễ dưới chân con, chấp tay cung kính đứng sang một bên. Trong ý con cho là trời Đế Thích nên bảo rằng: "Lành thay, mới đến Kiều Thi Ca! Dù là có phước chớ nên buông lung. Ông nên quán ngũ dục là vô thường để cầu cội lành, ở nơi thân mạng, tài sản mà tu Pháp bền chắc."
* He said: 'Bodhisattva, please take these twelve thousand goddesses who will serve you.' I replied: 'Sakra, please do not make to a monk this unclean offering which does not suit me.' "Even before I had finished speaking, Vimalakirti came and said: 'He is not Sakra; he is a demon who comes to disturb you.' He then said to the demon: 'You can give me these girls and I will keep them.'—Ma vương nói với con: "Thưa Chánh sĩ! Xin ngài nhận một muôn hai ngàn Thiên nữ nầy dùng để hầu hạ quét tước." Con nói rằng: "Nầy Kiều Thi Ca! Ông đừng cho vật phi pháp nầy, tôi là kẻ Sa Môn Thích tử, việc ấy không phải việc của tôi." Nói chưa dứt lời, bỗng ông Duy Ma Cật đến nói với con: "Đây chẳng phải là Đế Thích, mà là Ma đến khuấy nhiễu ông đấy!" Ông lại bảo ma rằng: "Các vị Thiên nữ nầy nên đem cho ta, như ta đây mới nên thọ."
* The demon was frightened, and being afraid that Vimalakirti might give him trouble, he tried to make himself invisible but failed, and in spite of his use of supernatural powers he could not go away. Suddenly a voice was heard in the air, saying: 'Demon, give him the girls and then you can go.' Being scared, he gave the girls.'—Ma sợ hãi nghĩ rằng: "Có lẽ ông Duy Ma Cật đến khuấy rối ta chăng?" Ma muốn ẩn hình mà không thể ẩn, rán hết thần lực, cũng không đi được. Liền nghe giữa hư không có tiếng rằng: "Nầy Ba Tuần! Hãy đem Thiên nữ cho ông Duy Ma Cật thì mới đi được. Ma vì sợ hãi, nên miễn cưỡng cho.
* To Vimalakirti who said to them: 'The demon has given you to me. You can now develop a mind set on the quest of supreme enlightenment.' "Vimalakirti then expounded the Dharma to them urging them to seek the truth. He declared: 'You have now set your minds on the quest for the truth and can experience joy in the Dharma instead of in the five worldly pleasures (arising from the objects of the five senses).' "They asked him: 'What is this joy in the Dharma?'—Khi ấy ông Duy Ma Cật bảo các Thiên nữ rằng: "Ma đã đem các ngươi cho ta rồi, nay các ngươi đều phải phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Rồi ông theo căn cơ của Thiên nữ mà nói Pháp để cho phát ý đạo, và bảo rằng 'các ngươi đã phát ý đạo, có Pháp vui để tự vui chớ nên vui theo ngũ dục nữa.'" Thiên nữ hỏi: "Thế nào là Pháp vui?"
* "He replied: 'Joy in having faith in the Buddha, joy in listening to the Dharma, joy in making offerings to the Sangha, and joy in forsaking the five worldly pleasures; joy in finding out that the five aggregates are like deadly enemies, that the four elements (that make the body) are like poisonous snakes, and that the sense organs and their objects are empty like space; joy in following and upholding the truth; joy in being beneficial to

living beings; joy in revering and making offerings to your masters; joy in spreading the practice of charity (dana); joy in firmly keeping the rules of discipline (sila); joy in forbearance (ksanti); joy in unflinching zeal (virya) to sow all excellent roots; joy in unperturbed serenity (dhyana); joy in wiping out all defilement that screens clear wisdom (prajna); joy in expanding the enlightened (bodhi) mind; joy in overcoming all demons; joy in eradicating all troubles (klesa); joy in purifying the Buddha land; joy in winning merits from excellent physical marks; joy in embellishing the bodhimandala (the holy site); joy in fearlessness to hear (and understand) the profound Dharma; joy in the three perfect doors to nirvana (i.e. voidness, formlessness and inactivity) as contrasted with their incomplete counterparts (which still cling to the notion of objective realization); joy of being with those studying the same Dharma and joy in the freedom from hindrance when amongst those who do not study it; joy to guide and convert evil men and to be with men of good counsel; joy in thestat of purity and cleanness; joy in the practice of countless conditions contributory to enlightenment. All this is the Bodhisattva joy in the Dharma.'—Ông đáp: "Vui thường tin Phật; vui muốn nghe pháp; vui cúng dường Tăng; vui lìa ngũ dục; vui quán ngũ ấm như oán tặc; vui quán thân tứ đại như rắn độc; vui quán nội nhập (sáu căn) như không; vui gìn giữ đạo ý; vui lợi ích chúng sanh; vui cung kính cúng dường bực sư trưởng; vui nhẫn nhục nhu hòa; vui siêng nhóm căn lành; vui thiền định chẳng loạn; vui rời cấu nhiễm đặng trí tuệ sáng suốt; vui mở rộng tâm Bồ Đề; vui hàng phục các ma; vui đoạn phiền não; vui thanh tịnh cõi nước Phật; vui thành tựu các tướng tốt mà tu các công đức; vui trang nghiêm đạo tràng; vui nghe pháp thâm diệu mà không sợ; vui ba môn giải thoát mà không vui phi thời; vui gần bạn đồng học; vui ở chung với người không phải đồng học mà lòng thương không chướng ngại; vui giúp đỡ ác tri thức; vui gần thiện tri thức; vui tâm hoan hỷ thanh tịnh; vui tu vô lượng Pháp đạo phẩm. Đó là Pháp vui của Bồ Tát.

* At that time, the demon said to the girls: 'I want you all to return with me to our palace.'—Khi ấy Ma Ba Tuần bảo các Thiên nữ rằng: "Ta muốn cùng các ngươi trở về Thiên cung."

* The girls replied: 'While we are here with the venerable upasaka, we delight in the joy of the Dharma; we no longer want the five kinds of worldly pleasures.'—Các Thiên nữ đáp: "Ông đã đem chúng tôi cho cư sĩ, chúng tôi có pháp vui, chúng tôi vui lắm, không còn muốn vui theo ngũ dục nữa."

* The demon then said to Vimalakirti: 'Will the upasaka give away all these girls, as he who gives away everything to others is a Bodhisattva?'—Ma liền thưa với ông Duy Ma Cật rằng: "Xin ngài nên xả các Thiên nữ nầy; người đem tất cả vật của mình để bố thí cho kẻ khác, đó mới là Bồ Tát.

* Vimalakirti said: 'I now give up all of them and you can take them away so that all living beings can fulfill their vows to realize the Dharma.'—Ông Duy Ma Cật nói: "Ta đã xả rồi, ngươi hãy đem đi. Như thế ta đã làm cho tất cả chúng sanh đặng phát nguyện đầy đủ."

* The girls then asked Vimalakirti: 'What should we do while staying at the demon's palace?'—Lúc ấy các Thiên nữ hỏi ông Duy Ma Cật rằng: "Chúng tôi làm thế nào ở nơi cung ma?"

* Vimalakirti replied: 'Sisters, there is a Dharma called the ***Inexhaustible Lamp*** which you should study and practice. For instance, a lamp can (be used to) light up hundreds and thousands of other lamps; darkness will thus be bright and this brightness will be inexhaustible. So, sisters, a Bodhisattva should guide and convert hundreds and thousands of living beings so that they all develop the mind set on supreme enlightenment; thus his deep thought (of enlightening others) is, likewise, inexhaustible. His expounding of the Dharma will then increase in all excellent Dharmas; this is called the Inexhaustible Lamp. Although you will be staying at the demon's palace you should use this

Inexhaustible Lamp to guide countless sons and daughters of devas to develop their minds set on supreme enlightenment, in order to repay your debt of gratitude to the Buddha, and also for the benefit of all living beings.'—Ông Duy Ma Cật đáp: "Này các chị, có Pháp môn tên là Vô Tận Đăng, các chị nên học. Vô tận đăng là ví như một ngọn đèn mồi đốt trăm ngàn ngọn đèn, chỗ tối đều sáng, sáng mãi không cùng tận. Như thế đó các chị! Vả lại một vị Bồ Tát mở mang dẫn dắt trăm ngàn chúng sanh phát tâm Bồ Đề, đạo tâm của mình cũng chẳng bị tiêu mất, tùy nói Pháp gì đều thêm lợi ích cho các Pháp lành, đó gọi là Vô Tận Đăng. Các chị dầu ở cung ma mà dùng Pháp môn Vô Tận Đăng nầy làm cho vô số Thiên nữ phát tâm Vô thượng Chánh Đẳng Chánh giác, đó là báo ơn Phật, cũng là làm lợi ích cho tất cả chúng sanh."

* The devas ' daughters bowed their heads at Vimalakirti's feet and followed the demon to return to his palace; and all of a sudden they vanished."—Bấy giờ các Thiên nữ cúi đầu đảnh lễ dưới chân ông Duy Ma Cật rồi theo Ma Ba Tuần trở về Thiên cung, bỗng nhiên biến mất không còn thấy nữa.
* World Honoured One, since Vimalakirti possesses such supernatural power, wisdom and eloquence, I am not qualified to call on him to enquire after his health."—Bạch Thế Tôn! Ông Duy Ma Cật có thần lực tự tại và trí tuệ biện tài như thế, nên con không kham lãnh đến thăm bệnh ông.

Bodhisattva saints: Bồ Tát Thánh Chúng—The Bodhisattva saints who have overcome illusion, from the first stage upwards, as contrasted with ordinary Bodhisattvas.—Bồ Tát Thánh là những vị Bồ Tát từ sơ địa trở lên, đã cắt đứt mê lầm phiền não, đối lại với Bồ Tát phàm là những vị chưa cắt đứt mê hoặc

Bodhisattva-sangha (skt): Bồ Tát Tăng—Mahayana monks, though there has been dispute whether Hinayana monks may be included—Chư Tăng Đại Thừa, có tranh cải cho rằng chư Tăng Tiểu Thừa cũng là những Bồ Tát Tăng.

Bodhisattva-sila: Moral rules of Bodhisattva—Bồ Tát Giới—The commandments or moral rules for Bodhisattvas. The commandments or prohibitions for bodhisattvas and monks, including ten primary and 48 secondary precepts. These are rules of discipline of a bodhisattva. In Mahayana Buddhism, these rules must be observed by all monks and nuns; lay men and women who vowed to follow Bodhisattva path should also observe these rules—Giới cho chư Bồ Tát, gồm mười giới trọng và 48 giới khinh. Đây là những qui tắc đạo đức của một vị Bồ Tát. Theo Phật giáo Đại thừa, tất cả Tăng ni xuất gia bắt buộc phải tuân theo những qui tắc nầy; Phật tử tại gia nào phát tâm Bồ Tát cũng phải tuân theo những qui luật nầy.
**See Six paramitas, Forty-eight Secondary Precepts which the Buddha taught all Bodhisattvas in the Brahma-Net Sutra, and Bodhisattva-precepts.

Bodhisattva-stages: Bồ Tát trụ—There are six bodhisattva-stages in the Bodhisattvabhumi Sutra (Bồ Tát Địa Trì Kinh)—Có sáu loại trụ vị của Bồ Tát—See Six bodhisattva-stages.

Bodhisattva's stage of joy: Pramudita-bhumi (skt)—Hoan Hỷ Địa—See Ten grounds.

Bodhisattvas in the Ti-Tsang group of the Garbhadhatu: Six Bodhisattvas in the Ti-Tsang group of the Garbhadhatu, each controlling one of the six ways of sentient existence—Sáu vị Bồ Tát hóa thân của Ngài Địa Tạng trong nhóm Địa Tạng của Thai Tạng Giới, mỗi vị kiểm soát một trong sáu đường sanh tử—See Six Ti-Tsang.

Bodhisattva treasure: Mahayana treasure—Bồ Tát Tạng—The Mahayana scriptures or canon (the Lotus sutra, or the Hua-Yen sutra), i.e. those of the Bodhisattva schools—Tên chung của các kinh điển Đại Thừa, như Pháp Hoa hay Hoa Nghiêm, hàm chứa phép tu chứng quả Bồ Tát—See Twofold canon (A).

Bodhisattva and the Two Vehicles: Bồ Tát Và Nhị Thừa—In the Lankavatara Sutra, the Buddha reminded Mahamati: "Oh Mahamati, the distinction between the Bodhisattva and the Two Vehicles is emphasized, as the latter are unable to go up further than the sixth stage where they enter into Nirvana. At the seventh stage, the Bodhisattva goes through an altogether new spiritual experience known as anabhogacarya, which may be rendered "a purposeless life." But ,

supported by the majestic power of the Buddhas, which enters into the great vows first made by the Bodhisattva as he started in his career, the latter now devises various methods of salvation for the sake of his ignorant and confused fellow-beings. But from the absolute point of view of the ultimate truth in the Lankavatara Sutra, attained by the Bodhisattva, there is no such graded course of spirituality in his life; for here is really no gradation (krama), no continuous ascension (kramanusandhi), but the truth (dharma) alone which is imageless (nirabhasa), and detached altogether from discrimination—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nhắc Mahamati về sự khác biệt giữa Bồ Tát và hàng Nhị Thừa như sau: "Này Mahamati, sự khác biệt giữa Bồ Tát và hàng Nhị Thừa như sau: Nhị Thừa không thể tiến qua địa thứ sáu và tại đó chư vị nhập Niết Bàn. Trong khi vị Bồ Tát ở địa thứ bảy, đi qua một kinh nghiệm tâm linh hoàn toàn mới, được gọi là anabhogacarya và có thể được dịch là một đời sống vô mục đích hay vô công dụng. Nhưng được hộ trì bởi thần lực chư Phật là cái năng lực nhập vào các đại nguyện mà vị Bồ Tát thiết lập đầu tiên khi ngài mới khởi đầu sự nghiệp của ngài và giờ đây ngài thiết định nhiều phương pháp cứu độ khác hẳn nhau nhằm lợi lạc cho chúng sanh u mê lầm lạc của ngài. Từ quan điểm tuyệt đối về chân lý tối hậu mà vị Bồ Tát đạt được, thì không có sự tiến bộ của tâm linh như thế trong đời sống của ngài, vì ở đây quả thực không có tầng bậc, không có sự thăng tiến tương tục mà riêng chân lý là không có tướng trạng và tách ly hoàn toàn với sự phân biệt.

Bodhisattva Universal Virtue: Phổ Đức Bồ Tát.

Bodhisattva Universally Expansive: Phật Quảng Bồ Tát.

Bodhisattva of Ursa Major: Bắc Thần Bồ Tát—Diệu Kiến Bồ Tát (Miao Chien of Ursa Major).

Bodhisattvas' utterances are equal to the minds of all sentient beings: Ngôn âm phát ra của chư Bồ Tát đều đồng với tâm của tất cả chúng sanh—See Ten kinds of attainment of powers of the enlightened of enlightening beings.

Bodhisattva in various metamorphoses: Hóa Bồ Tát—A Buddha or bodhisattva transformed into a human bodhisattva—Một vị Phật hay Bồ Tát hóa thân thành một vị phàm Bồ Tát.

Bodhisattvas' view of the world: Bodhisattvas view the world as an empty flower—Bồ Tát nhìn thế gian là không như một đóa hoa trống rỗng hay hoa không—See Four points of view of the world.

Bodhisattva vow: Pranidhana-paramita (skt)—Bồ Tát nguyện—The fundamental vow of a Mahayana Bodhisattva to save all sentient beings from delusion—Bổn nguyện của Bồ Tát Đại Thừa là cứu độ chúng sanh vượt thoát si mê.

Bodhisattva way: See Bodhisattva-yana.

Bodhisattva Wonder Sound: Diệu Âm Bồ Tát—See Twenty-eight chapters in the Lotus Sutra.

Bodhisattva-yana (skt): Bodhisattva way—Vehicle of Bodhisattvas—Bồ Tát Thừa—One of the five vehicles which teaches the observance of the six paramitas the perfecting of the self and the benefits of others. The objective is the salvation of all beings and attaining of Buddhahood. The aim of Bodhisattvayana is the attainment of Supreme Buddhahood. Therefore, it is also called the Buddhayana or Tathagatayana—Một trong ngũ thừa dạy tu hành theo Lục độ Ba la mật để tự giác và giác tha (nhị lợi: tự lợi lợi tha). Mục đích chính là cứu độ chúng sanh và thành Phật quả. Vì mục đích của Bồ Tát thừa là đạt tới Phật tánh tối thượng, nên Bồ Tát Thừa cũng còn được gọi là Phật Thừa hay Như Lai Thừa.

Bodhisattva-yanam (skt): Bồ Tát Thừa—See Bodhisattva-yana, and Five vehicles (I).

Bodhi-seat: Bồ Đề Mạn Đà La—Bồ Đề Đạo Tràng, nơi Đức Phật đã đạt được đại giác—Truth Plot, holy site, place of Enlightenment—The place where the Buddha attained Enlightenment—See Bodhimanda.

Bodhi-seed: Hột Bồ đề—Bồ Đề Tử—Used for rosaries—Dùng làm chuỗi.

1) Bodhi seeds or beads, the hard seeds of a kind of Himalayan grass: Hạt Bồ Đề cứng, lấy từ một loại cỏ ở Hy Mã Lạp Sơn.
2) Seeds of a tree at T'ien-T'ai: Hạt Bồ Đề lấy từ cây Bồ Đề trên núi Thiên Thai.

Bodhitaru (skt): Bodhidruma, or Bodhivrksa (skt)—Đạo Thọ—Giác Thọ—Bồ Đề Thọ—See Bodhi tree.

Bodhi tree: Bodhidruma (skt)—Cây Bồ đề.

1) Bodhi-tree; the wisdom tree, i.e. the tree under which Sakyamuni attained his enlightenment and became Buddha at Bodha Gaya over 2,500 years ago: Cây Bồ đề hay cây trí tuệ, dưới gốc cây nầy Phật đã đạt được đại giác và thành Phật tại Bồ Đề Đạo Tràng hơn 2.500 năm về trước.
2) The Pippala or Asvattha, wrongly identified by Fa-Hsien as the palm-tree: Cây Pippala mà Trong Pháp Hiển Truyện gọi sai là cây Bối Đa.
3) In the Records of the Western Lands of Hsuan-Tsang, it is described as an evergreen, to have been 400 feet high, been cut down several times, but in the T'ang dynasty still to be 40 or 50 feet: Trong Tây Vực Ký của Huyền Trang đời nhà Đường, gọi là cây Tất Bát La cao đến 400 bộ, luôn bị chặt phá, mà vào thời đó vẫn còn cao đến bốn năm chục bộ.
4) A branch of it is said to have been sent by Asoka to Ceylon, from which sprang the celebrated Bo-tree still flourishing there: Một nhánh của nó được vua A dục đưa sang Tích Lan trồng và hiện vẫn còn tươi tốt đến bây giờ.

(Bodhi tree in Bodhgaya at night)

5) The pipal tree, a kind of fig tree found in India, under which Siddhartha Gautama, the historical Buddha, attained complete enlightenment. In Bodh-Gaya, there is still today a "grandchild" of the original tree at Buddha Gaya—Cây Bồ Đề là một loại cây vả (người miền Nam gọi là cây sung) có tên khoa học là Pipala, được tìm thấy ở Ấn Độ. Dưới gốc cây nầy Sĩ Đạt Đa Cồ Đàm, Đức Phật lịch sử, đạt được toàn giác. Ở Bodh-Gaya hiện vẫn còn một "cây cháu" của cây nổi tiếng nầy tại Bồ Đề Đạo Tràng.
6) The tree becomes known as the Bodhi Tree after the Buddha has attained Enlightenment underneath it. Today, it is used to represent the wisdom of the Buddha. It is therefore called the Tree of Wisdom, and is respected all over the world by Buddhists. To honor the Bodhi Tree is a way of showing gratitude for the wisdom realized by the Buddha—Người ta biết đến nó với tên Bồ Đề sau khi Đức Phật thành đạo dưới gốc cây này. Ngày nay cây Bồ Đề được dùng để tiêu biểu cho trí tuệ Phật. Vì thế mà nó cũng được gọi là Cây Trí Tuệ, và nó được Phật tử khắp nơi trên thế giới kính ngưỡng. Tôn vinh cây Bồ Đề là một cách biểu lộ lòng biết ơn đối với trí tuệ giác ngộ của Đức Phật (đã từ bao đời nay giúp con người có một đời sống an lạc, tỉnh thức và hạnh phúc hơn).
7) Ficus religiosa: The tree that sheltered the Buddha Sakyamuni before, during, and just after his Realization: Cây Bồ đề ngày nay là một biểu tượng tôn giáo. Chính cây này đã che mưa nắng cho Đức Phật trước, trong khi và sau khi Ngài Chứng nghiệm.

Bodhi tree stands for enlightenment: Cây Bồ đề tượng trưng cho sự giác ngộ—See Bodhi tree.

Bodhi Truth Plot: Place where Buddha attained enlightenment—Place, or method, for attaining to Buddha-truth—Object of or place for religious offerings—Place for teaching, learning or practising religion—Bồ Đề Đạo Tràng—See Bodh-Gaya.

Bodhi-Vihara (skt): Bồ Đề Tự—Temple of or for Enlightenment, a name used for many monasteries—Chùa Bồ Đề, một tên được đặt cho nhiều tự viện.

Bodhi-vrksa (skt): Bodhirukkha (p)—Bodhidruma (skt)—Bồ đề thọ thần—A Sanskrit term for "Tree of Awakening." This is the tree in Bodhgaya, classified in botanical terms as "ficus

religiosa" under which Siddhartha Gautama, the historical Buddha, is said to have sat in meditation for forty-nine days, during which he completed his quest for buddhahood. The original Bodhi-Tree was destroyed in the seventh century, but it remains an important symbol in Buddhism. In the Mahabodhi Temple in Bodhgaya a descendant of the original tree stands today, grown from a shoot sent to Sri Lanka by King Asoka in the third century B.C.—Từ Bắc Phạn chỉ "Cây Giác Ngộ." Đây là cây Bồ Đề ở Bồ Đề Đạo Tràng, theo tên khoa học là "ficus religiosa" dưới cội cây này, người ta nói Tất Đạt Đa Cồ Đàm, đức Phật lịch sử, đã ngồi thiền định trong 49 ngày đêm, trong khi ngài hoàn tất sự tìm kiếm Phật quả của ngài. Cây Bồ Đề nguyên thủy đã bị hủy diệt vào thế kỷ thứ 7, nhưng vẫn còn lưu lại một biểu tượng quan trọng trong Phật giáo. Tại Chú Đại Bồ Đề ở Bồ Đề Đạo Tràng ngày nay vẫn còn một cây con của cây Bồ Đề nguyên thủy, được trồng lại từ một cây con được vua A Dục gửi từ cây Bồ Đề nguyên thủy sang Sri Lanka vào thế kỷ thứ 3 trước Tây lịch—See Bodhi-tree, and Twenty devas.

Bodhi Way: Bồ Đề đạo—The awakened way to enlightenment. The path of a Buddhist who is actively seeking enlightenment—Con đường đưa đến giác ngộ. Con đường mà người Phật tử tích cực tìm kiếm giác ngộ.

Bodhyanga (skt): A general term for seven factors of enlightenment or seven branches (sapta-bodhyanga) of bodhi-illumination—Từ chung được dùng để chỉ thất bồ đề phần hay thất giác chi. **See Seven Bodhyanga and Thirty seven limbs of Enlightenment.

Bodhiyanga-Samadhi: Bồ đề Tam muội.

Bodies of Bodhisattvas pervade all worlds: Thân của chư Bồ Tát cùng khắp tất cả thế giới—See Ten kinds of attainment of powers of the enlightened of enlightening beings.

Bodies reach all worlds: Bodhisattvas' bodies reach all worlds and everywhere they show the body of Buddha that has no resistance—Thân hình đến khắp tất cả thế giới, hiện khắp thân vô ngại của Như Lai—See Ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings (10).

Bodily (a): Thuộc về thể xác.

Bodily action pertaining to the door of the body: Thân Nghiệp thuộc nơi Cửa Thân—See Three doors of wholesome karma pertaining to the sense-sphere (1).

Bodily form: Thân tướng—The body.

Bodily immortal: Sự bất tử của thể xác—Externalists believe that there exists an almighty creator who is able to give any human being a bodily and soul immortality if that human being submits himself to that almighty creator—Ngoại đạo tin rằng có một đấng toàn năng có thể ban bố cho con người sự bất tử của thể xác và linh hồn nếu con người ấy chịu vâng phục đấng toàn năng này.

Bodily knot of adherence to dogmatic assertion of truth: Chấp Chân Lý Hệ Phược: Chấp đây là chân lý—See Four knots.

Bodily knot of covetousness: Tham Thân Hệ Phược—See Four knots.

Bodily knot of distorted grasp of rules and vows: Giới Cấm Thủ Hệ Phược—See Four knots.

Bodily knot of ill-will: Sân Thân Hệ Phược—See Four knots.

Bodily and mental power: Indriya (p & skt)—Năng lực của thân và tâm.

Bodily resurrection: Sự sống lại của thân xác—Externalists believe that there exists an almighty creator who can cause a bodily resurrection in a dead body—Ngoại đạo tin rằng có một đấng toàn năng có khả năng làm sống lại thân xác đã chết.

Bodily sacrifice: Xả Thân—To sacrifice one's life, e.g. by burning or cutting off a limb, etc—Hoặc như báo ân mà đốt cánh tay, đốt thân thể, hoặc vì bố thí mà cắt thịt xả thân.

Bodily tie of adherence to rites and rituals: Giới Cấm Thủ Kết—See Four knots or bonds which hinder free development.

Bodily tie of covetousness: Tham Kết—See Four knots or bonds which hinder free development.

Bodily tie of ill-will: Sân Kết—See Four knots or bonds which hinder free development.

Bodily withdrawal into seclusion: Thân thoát tục—See Two kinds of seclusion, and Two kinds of seclusion or retirement from the world.

Body: Deha or Kaya or Tanu (skt)—Thân (hân thể tứ đại)—See Kaya.

(A) See Two forms of body.

(B) The four kayas or bodies—Bốn thân Phật—See Four kayas.

(C) This is one of the six senses on which one relies or from which knowledge is received: Thân—Đây là một trong sáu giác quan hay sáu chỗ để nhận biết—See Six senses on which one relies.

(D) According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of body of Enlightening Beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư Đại Bồ Tát có mười thân—See Kaya (6) and Ten kinds of body of Enlightening Beings.

(E) Kaya (skt): Thân—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

(F) Kayendriya (skt): Thân căn—See Three equal and universal characteristics of the one Tathagata (A), Three unstable things, Twenty two roots, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa (I) (A).

Body of absolute knowledge: Thực tướng trí thân—The body of the complete knowledge of reality, i.e. that of Vairocana—Đức Đại Nhật Như Lai coi pháp giới thể tính trí là thân. **See Ten bodies of a Buddha.

Body of absolute reality: The absolute or ultimate reality—Thực Tướng Pháp Thân—Thực tướng không tính của chư pháp—See Three kinds of dharma-body.

Body Adorned with Marks and Characteristics: Thân Tướng hảo Trang nghiêm—See Ten bodies of a Buddha.

Body avoiding seductions: Thân đừng xúc chạm êm ái—See Six robbers.

Body of Awesome strength: Thân Thế lực—See Ten bodies of a Buddha.

Body becomes like grass or wood: Thân Giống Như Cây Cỏ—See Ten states of the form-skandha.

Body of blessedness: Phúc đức thân—The Buddhakaya or body of a Buddha in the enjoyment of the highest bliss—Thân Phật trong niềm hỷ lạc cao nhất.

Body of Blessing and Virtue: Thân Phước đức—See Ten bodies of a Buddha, and Ten kinds of physical action of Great Enlightening Beings (II).

Body of Bodhi: Thân Bồ đề—See Ten bodies of a Buddha.

Body is born from the karma of lust and attachment: The impure seed— Chủng tử bất tịnh—Thân nầy do nơi nghiệp dâm dục, từ hạt giống tham ái mà sanh—See Seven types of contemplation on the impure body.

Body is also Buddha: Tức Thân—The doctrine of the Shingon sect that the body is also Buddha; in other words Buddha is not only "mind," but also "body."—Giáo thuyết của Chân Ngôn tông cho rằng "thân tức Phật," nói cách khác, không chỉ tức tâm tức Phật, mà còn là tức thân tức Phật nữa.

Body of Buddha: Person of Buddha—Pháp tánh sanh thân—Thân Như Lai do pháp tánh sanh ra—The body or person of Buddha born from the dharma-nature—See Five kinds of a Buddha's dharmakaya and Five attributes of the dharmakaya.

Body of Buddha can gladden all beings: Thân Đức Như Lai hay làm cho tất cả chúng sanh đều được hoan hỷ—See Ten characteristics of the body of Buddha.

Body of the Buddhas has no discrimination, no false representations, and do not divide their bodies or have multiple bodies: Thân của Đức Như Lai không có phân biệt, không hý luận, cũng chẳng phân thân, cũng chẳng có các thứ thân—See Ten characteristics of the body of Buddha.

Body of Buddha in infinite places: Thân Như Lai ở vô lượng xứ—See Ten characteristics of the body of Buddha.

Body of the Buddha manifests different life spans according to the needs of the situation, yet the Buddha-body is neither increasing nor decreasing: Đức Như Lai cũng tùy theo sở nghi mà thị hiện thọ mạng dài ngắn chẳng đồng, nhưng thân Như Lai không tăng giảm—See Ten characteristics of the body of Buddha.

Body of Buddha is like a treasury of knowledge in which are collected all virtues: Thân của Đức Như Lai là đại bửu tụ, là tạng đại trí huệ tất cả công đức—See Ten characteristics of the body of Buddha.

Body of Buddha outshines all hearers and Individual Illuminates: Tướng thân của Đức Như Lai che chói tất cả hàng Thanh Văn Duyên Giác—See Ten characteristics of the body of Buddha.

Body of the Buddha is pure, without any cognition, without activity, never ceasing the works of Buddhas: Thân Phật thanh tịnh, không tư lự, không động dụng, tất cả Phật sự không hề thôi nghỉ—See Ten characteristics of the body of Buddha.

Body of the Buddha's teaching: Ngũ Phần Pháp Thân—Năm phần công đức giới, định, tuệ hay lực thuyết giáo của Phật—See Three kinds of dharma-body.

Body can transcend obstructions: Thân ra khỏi ngại—See Ten states of the form-skandha.

Body of the color of true gold: Golden-hued body—Thân thể sáng chói như vàng kim—See Thirty-two auspicious marks.

Body of commandments: Basis of the commandments—Giới thể.

Body, comparable to a mountain: Hình Sơn—Thân hình, so sánh với một ngọn núi.

Body consciousness: Kaya-vijnana (skt)—Tactile consciousness—Thân Thức—See Kaya-vijnana and Six consciousnesses.

Body is consciously becoming Buddha by Yoga practices: Tức Thân Thành Phật hay Tức Thân Bồ Đề—According to the Shingon sect, the body is to consciously become Buddha by Yoga practices; while the T'ien-T'ai believed that all things are mental, and are not apart from mind—Theo Chân Ngôn tông, tức thân tức Phật hay tức thân thành Phật (thuộc nơi cái sự), trong khi tông Thiên Thai lại cho rằng "tức tâm tức Phật" là tùy thuộc nơi cái lý.

Body-contact: Thân Xúc—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, this is one of the six groups of contacts—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, đây là một trong sáu xúc thân—See Six groups of contacts.

Body Contemplation: Kayanupassana (p)—Niệm Thân—Body contemplation includes not only breathing in and breathing out (anapanasatti), but also other types such as the reflection on the defilement of the body (asubha). To the youth, at no time you like to regard the body as foul. However, whether we like it or not, if we review this body objectively we will never find anything beautiful in our own body. Beauty is only on the surface of the skin. In fact, our whole body is only a heap of impure parts. Young or old, it is good to understand the real nature of this body, and the fact that we all confront birth, aging, sickness and death. From the time of birth, our body keeps changing with old age, sickness, and death. This view of life is neither pessimistic nor optimistic. Buddhists should not regard that Buddhist outlook on life and the world is a gloomy one. Buddhists always understand that life is suffering, but they always smile as they walk through life—Pháp quán niệm thân không phải chỉ bao gồm có pháp niệm hơi thở, như thở vào, thở ra, mà còn là những pháp khác nữa như niệm về bản chất ô trược của cơ thể. Đối với các bạn trẻ, không lúc nào mà các bạn thích quán sự bất tịnh của cơ thể này. Tuy nhiên, dầu thích hay không thích, nếu chúng ta chịu khó coi lại thân này một cách khách quan, chúng ta sẽ chẳng bao giờ tìm thấy cái gì đẹp đẽ nơi thân này cả. Sắc đẹp này chỉ là bề ngoài của lớp da. Kỳ thật toàn thân mình chỉ là một khối uế trược. Dầu trẻ hay già chúng ta cũng nên thấu hiểu sự thật của thân này, và những sự kiện mà chúng ta gặp phải như sanh, lão, bệnh và tử. Thật vậy, từ khi sanh ra đời, cuộc sống của chúng ta luôn đang bị lão, bệnh và tử lấn dần. Quan niệm này không bi quan mà cũng không lạc quan. Người Phật tử không nên nghĩ rằng cái nhìn vào đời sống và thế gian của đạo Phật là đen tối buồn thảm. Người Phật tử luôn hiểu rằng đời là khổ, nhưng họ luôn kinh qua cuộc sống bằng nụ cười.

Body cultivates but the mind does not: Thân Tu Tâm Chẳng Tu—Body cultivates but mind does not meaning, there are people who have the appearance of true cultivators by becoming a monk or nun, but their minds are not determined

to find enlightenment but instead they yearn for fame, notoriety, wealth, etc just like everyone in the secular life. Thus, cultivating in this way is entirely contradictory to the Buddha's teachings and one is better off remaining in the secular life and be a genuine lay Buddhist—Thân tu tâm chẳng tu nghĩa là có một số người muốn có hình tướng tu hành bằng cách cạo tóc nhuộm áo để trở thành Tăng hay Ni, nhưng tâm không tìm cầu giác ngộ, mà chỉ cầu danh, cầu lợi, cầu tài, vân vân như thường tình thế tục. Tu hành theo kiểu nầy là hoàn toàn trái ngược với những lời giáo huấn của Đức Phật, và tốt hơn hết là nên tiếp tục sống đời cư sĩ tại gia.

Body of doctrine: Corpus of doctrine—Giáo thể—Tông Pháp—Tông Thể—Thực thể nghĩa lý của một tông phái—The body of doctrine of a sect.

1)
a) Subject: Tự Tính.
b) Differentiation: Sai Biệt.
2)
a) Thesis that acts: Hữu Pháp.
b) The action: Pháp.
3)
a) Thesis which is differentiated: Sở Biệt.
b) That which differentiates: Năng Biệt.
4)
a) First statement: Tiền Trần.
b) The following statement: Hậu Trần.
5)
a) That on which the syllogism depends: Tông Y.
b) Both for subject and predicate: Diệc Y.

** See Hetuvidya.

Body drinks the mother's blood: Thực đạm bất tịnh—Khi còn ở trong thai, huyễn thân lại thọ dụng huyết phần của người mẹ—See Seven types of contemplation on the impure body.

Body of an enlightened being: True body—Chân thân.

Body of an enlightened man: True body—Own self—Chân thân.

Body of enlightenment: Achieving true wareness at any time, as desired—Bồ Đề thân, vì tùy thích tùy thời thành chánh giác—See Ten kinds of physical action of Great Enlightening Beings (II).

Body entrance: Thân Nhập—See Six entrances.

Body and environment: One's body—Chánh Báo—Thân Độ—The body is the direct fruit of the previous life; the environment is the indirect fruit of the previous life. Being the resultant person, good or bad, depends on or results from former karma—Direct retribution of the individual's previous existence, such as being born as a man is the result of keeping the five basic commandments for being reborn as a man—Thân ta hôm nay chính là kết quả trực tiếp của tiền nghiệp; hoàn cảnh xung quanh chính là kết quả gián tiếp của tiền nghiệp. Con người hiện tại, tốt hay xấu, tùy thuộc vào kết quả của nghiệp đời trước, như phải giữ căn bản ngũ giới nếu muốn tái sanh trở lại làm người—See Dual reward.

Body of excellent law: Pháp thân.

Body of expedient means: Appearing in all places—Phương tiện thân, vì tất cả xứ hiện tiền—See Ten kinds of physical action of Great Enlightening Beings (II).

Body and fame: Thân danh.

Body-field: Thân Điền—The body regarded as a field which produces good and evil fruit in the future existence—Trên thân chính là chỗ gieo trồng và sanh sản thiện hay ác nghiệp cho kiếp lai sinh.

Body which fills space: Hư Không Thân—Vairocana—Thân tướng như hư không của Đức Tỳ Lô Giá Na (tự tại, vô danh, vô tướng, vô ngại).

Bodies fill all worlds with majesty supreme: Thân Phật sung mãn tất cả thế giới—See Ten kinds of Budha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (5).

Body with its five senses: Hữu Căn Thân—Eye, ear, tongue, body, mind—Có năm căn của thân (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý).

Body with its five skandhas: Khổ ấm—See Five Aggregations.

Body-form of Bhaisajyaguru: Dược Thụ Vương Thân—The body of form which is taken by Bhaisajyaraja Bodhisattva at any time for healing the sick—Bồ Tát Dược Vương (ứng hiện trong lục đạo) để cứu độ chúng sanh.

Body of four integrative methods: Tứ nhiếp thân—See Ten kinds of physical action of Great Enlightening Beings (II).

Body of great benevolence: Đại từ thân—See Ten kinds of physical action of Great Enlightening Beings (II).

Body of great compassion: Đại bi thân—See Ten kinds of physical action of Great Enlightening Beings (II).

Body hair graceful and curly: Curls upward—Lông trên mình uốn lên trên—See Thirty-two auspicious marks.

Body as a heap of fire: Accumulated fires of hell—Accumulating one's own hell-fires—Fire of angry passions—Hỏa tụ.

Body of incarnation in the world: Tự thân—See Five kinds of a Buddha's dharmakaya.

Body karma: Thân Nghiệp—See Kaya-sankhara.

Body of karmic retribution: Nghiệp Báo Thân—According to the Hua-Yen sect, the body of karmaic retribution, especially that assumed by a bodhisattva to accord with the conditions of those he seeks to save—Theo tông Hoa Nghiêm, chư Bồ Tát vì thương sót chúng sanh mà hiện ra thân cảm thụ hay nghiệp báo thân, giống như thân của chúng sanh để cứu độ họ.

Body as a lamp: Thân Đăng—The body as a lamp burnt in offering to a Buddha, i.e. the Medicine King in the Lotus Sutra—Đốt thân mình làm đèn để cúng dường Phật, như việc làm của Đức Dược Vương Bồ Tát nói trong Kinh Pháp Hoa.

Body of liberation: Giải Thoát Thân.

1) The body of Buddha released from klesa, i.e. passion, affliction: Thân Phật giải thoát mọi chướng ngại phiền não.
2) One of the five attributes of the dharmakaya or spiritual body of Tathagata: Một trong ngũ phần Pháp Thân Phật—See Five attributes of the dharmakaya.

Body and life: Thân mệnh.

Body of Maintaining with powers: Thân Trụ trì—See Ten bodies of a Buddha.

Body and mind: Thân tâm.

Body and mind being supple: Reclining of concentration—Chỗ nằm tam muội, vì thân tâm nhu nhuyễn—See Ten kinds of reclining of Great Enlightening Beings.

Body and mind dropped away: Thân tâm bỏ đi—In meditation and other practicing activities, body and mind dropped away means self-forgotten—Trong thiền và các sinh hoạt tu tập khác, thân tâm bỏ đi có nghĩa là tự quên đi cái ngã của chính mình.

Body and mind at rest: Thân tâm an ổn.

Body of monks: Assembly of monks—Brethren—Buddhist clergy—Those who practice religion—Đạo chúng.

Body in the next stage of transmigration: Hậu thân.

Body is not real: Thân không có thật.

Body is nothing but impurity: Cử thể bất tịnh—Inside a thin layer of skin, the body contains nothing but flesh, bones, blood, sputum, urine, and stool, etc—Trong lớp da ngoài che đậy thân nầy là tất cả sự hôi nhơ của các chất, thịt, xương, máu, đàm, đại, tiểu, vân vân—See Seven types of contemplation on the impure body.

Body of parinirvana: Báo Phật Bồ Đề—Thập địa viên mãn, chứng niết bàn chân thường—See Trikayas.

Body or person in the next stage of transmigration: Hậu thân.

Body postures: Oai nghi.

Body of a pratyekabuddha: Bích Chi Phật thân—According to the Hua-Yen sect, this is one of the ten Buddha-bodies—Theo tông Hoa Nghiêm thì đây là một trong mười thân Phật—See Pratyeka-buddha.

Body produced by mind: Thân Như ý—See Ten bodies of a Buddha.

Body of pure precepts: Three comprehensive precepts—Three kinds of pure precepts—See Three bodies of pure precepts.

Body of reality: Being forever free from undergoing birth in conditioned states—Pháp thân, vì lìa hẳn thọ sanh các loài—See Ten kinds of physical action of Great Enlightening Beings (II).

Body was reduced to almost a skeleton: Ốm còn da bọc xương.

Body sets free from all physical taint: Giải Hạnh Thân—Thus attaining to Buddhahood—Thân giải thoát mọi phiền trược để đạt tới Phật Quả.

Body smells bad due to uncontrolled discharges: Thân thể hôi thối nhơ nhớp—See Five signs of decay of people when approaching death.

Body, speech, mind: In Buddhism, the action that produces karma were subsumed under three categories: body, speech and mind—Trong Phật giáo những hành động tạo thành nghiệp xuất phát từ ba nơi thân khẩu ý.

Body of spiritual powers: Manifesting all mystic transformations—Thần lực thân, vì thị hiện tất cả thần biến—See Ten kinds of physical action of Great Enlightening Beings (II).

Body is suffering, empty, impermanent and egoless: Thân là khổ đau, không, vô thường và vô ngã.

Body of Tathagata: Thân Như Lai—According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, a Tathagata is perfectly pure in bodily conduct. There is no misdeed of body, so Tathagata has no need to guard against His body—Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, Như Lai thanh tịnh thiện hành về thân. Như Lai không có ác hạnh về thân mà Như Lai phải gìn giữ—See Three things a Tathagata has no need to guard against.

Body of Tathagatagarbha in its eternal nirvana aspect: Pháp Phật Bồ Đề—Như Lai tạng tính vốn thanh tịnh hay niết bàn miên viễn—See Trikayas.

Body tie of hankering (abhijjha): Kaya-gantha (p)—Tham Thân Hệ Phược—See Four bandhanas (C).

Body of transcendent ways: Ba-La-Mật thân, vì đều chánh tu hành—See Ten kinds of physical action of Great Enlightening Beings (II).

Body of the Trikaya: Thân trong tam thân Phật—The body of each of the Trikaya (Trikaya Tam thân).

1) One under the bodhi-tree: Ứng Hóa Phật Bồ Đề: Nơi nào nên hiện thì hiện, như Phật Thích Ca đã thành đạo dưới cội Bồ Đề để cứu độ chúng sanh.
2) One of parinirvana: Báo Phật Bồ Đề—Thập địa viên mãn, chứng niết bàn chân thường.
3) One of Tathagatagarbha in its eternal nirvana aspect: Pháp Phật Bồ Đề—Như Lai tạng tính vốn thanh tịnh hay niết bàn miên viễn.

Body under the bodhi-tree: Ứng Hóa Phật Bồ Đề—Nơi nào nên hiện thì hiện, như Phật Thích Ca đã thành đạo dưới cội Bồ Đề để cứu độ chúng sanh—See Trikayas.

Body is in union with the thing touched: One of the six unions of the six sense organs with the six objects of the senses—Thân phải hòa hợp với vật tiếp xúc, một trong sáu sự hòa hợp giữa sáu căn với sáu trần—See Six unions of the six sense organs.

Body of unlimited power of transformation: Biến hóa thân—See Five kinds of a Buddha's dharmakaya.

Body of unlimited space: Hư không thân—See Five kinds of a Buddha's dharmakaya.

Body as a utensil: Thân Khí—The body contains all the twelve parts, skin, flesh, blood, hair, etc. —Thân thể người ta chứa đựng 12 phần như da, thịt, máu, tóc, vân vân

Body as a vehicle: Thân Xa—Which with previous karma carries one into the path of transmigration—Thân như một cỗ xe, trên đó chuyên chở tiền nghiệp đi vào con đường luân hồi sanh tử.

Body-view: Satkayadrshti (skt)—Thân kiến.

1) The illusion of the body or self, one of the five wrong views: Ảo tưởng cho rằng thân mình là có thật, một trong ngũ kiến.
2) Thought of an ego, one of the three knots. There are two ways in which one comes to conceive the real existence of an ego, the one is subjective imagination and the other the objective conception of reality: Ý tưởng về một cái ngã, một trong tam kết. Có hai cách mà người ta có thể đi đến cái quan niệm cho rằng có sự hiện hữu thực sự của một cái ngã, một là sự tưởng tượng chủ quan, hai là quan niệm khách quan về thực tính.

3) Believe that our self is our greatest and most precious possession in our eyes. We try by all means to satisfy to our self, irrespective of others' interest of rights: Tưởng rằng cái ngã của chính mình là lớn nhất và là tài sản quí báu nhất. Tin rằng cái ta là lớn nhất và vị đại nhất, nên mục hạ vô nhân. Chỉ có cái ta là quý báu nhứt mà thôi, người khác không đáng kể. Vì thế bằng mọi cách thỏa mãn tự ngã và chà đạp hay mưu hại người khác.

** See Five kinds of wrong views

Body of Vows: Thân Nguyện—See Ten bodies of a Buddha.

Body of wisdom: Being of the same one nature as the bodies of all Buddhas—Trí huệ thân vì đồng một tánh với tất cả Phật thân—See Ten kinds of physical action of Great Enlightening Beings (II).

Body-Witness: Thân Chứng—According to the Sampasadaniya Sutta and Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, this is one of the seven persons worthy of offerings—Theo Kinh Tự Hoan Hỷ và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, đây là một trong bảy loại người đáng kính trọng—See Seven persons worthy of offerings.

(Sacred) body: Linh thể.

Boi Khe Pagoda : Chùa Bối Khê—Boi Khe Pagoda is one of the most ancient pagodas in Vietnam. It was built during the Tran Dynasty, located in Tam Hung village, Thanh Oai district, Ha Tay province. The name Boi Khe was obtained from the name of the gate to Boi Khe village. In front of the pagoda, there is a large yard and a brick gate to both the pagoda and Boi Khe village. The three entrance gate of the pagoda is behind the small bridge. Inside the main hall, in the middle of the temple, there is a stone stage with a big statue of Sakyamuni Buddha, casted during the Tran Dynasty. The stone stage is itselt an art monument, carved with a lot of images of flowers and dragons. On top of the stone stage is the lotus throne of the Buddha statue. There are two long corridors with Arhat statues. Behind the main hall, there are altars of patriarchs. Beside, inside the pagoda, there is an ancient tablet ' Record of Sacred Boi Cave' erected in the middle of the fifteenth century—Chùa Bối Khê là một trong những ngôi chùa cổ nhất Việt Nam. Chùa được xây từ thời nhà Trần, tọa lạc trong làng Tam Hưng, quận Thanh Oai, tỉnh Hà Tây. Tên Bối Khê lấy từ tên cổng vào làng Bối Khê. Phía trước chùa có một bãi sân rộng và một cái cổng bằng gạch để đi vào chùa cũng như vào làng Bối Khê. Cổng Tam Quan của chùa nằm phía sau một chiếc cầu nhỏ. Bên trong chánh điện là một bức tượng Phật Thích Ca lớn trên một bệ bằng đá, được đúc từ thời nhà Trần. Bệ đá tự nó là một tượng đài mỹ thuật được tạc nhiều hình hoa và rồng. Bên trên bệ đá là tòa sen của tượng Phật. Có hai dãy hành lang với những bức tượng của các vị La Hán. Phía sau chánh điện là nơi thờ các vị tổ. Ngoài ra, bên trong chùa còn một tấm bia cổ 'Bối Động Thánh Tích Bi Ký' được dựng lên từ giữa thế kỷ thứ 15.

Bojjhanga (p): Bồ Đề Phần (Yếu tố giác ngộ. Đặc tính của tâm dẫn đến giác ngộ. Cũng là tuệ giác thấy rõ Tứ Diệu Đế).

1) The word "Bojjhanga" is a Pali term for "factors of enlightenment." It is made up of "Bodhi," which means enlightenment or an enlightened person, and "anga," is a causative factor. Thus a "bojjhanga" is a causative factor of an enlightened being, or a cause for enlightenment. A second sense of the word "Bojjhanga" is based on alternative meanings of its two Pali roots. Thus the alternative meaning of bodhi is the knowledge that comprehends or sees the Four Noble Truths, and the Eightfold Noble Path. All practitioners come to understand the Four Noble Truths to some extent, but according to Buddhism, true comprehension of them requires a particular, transforming moment of consciousness, known as path consciousness. This is one of the culminating insights of meditation practice for it includes the experience of Nirvana. Once a practitioner has experienced this, he or she is deeply knows the Four Noble Truths, and thus is considered to contain the "bojjhangas" inside him or herself. Such a person is called noble. Thus, "Bojjhangas" or enlightenment factors also are parts or qualities of a noble person. Sometimes they are known as the

"Sambojjhangas," the prefix "sam" meaningful, complete, correct, or true. The prefix is an honorific and intensifier, and adds no crucial difference in meaning—Chữ "Bojjhanga" xuất phát từ hai chữ "Bodhi" và "anga." Chữ "Bodhi" có nghĩa là giác ngộ hay người giác ngộ, và chữ "anga" có nghĩa là nguyên nhân đưa đến sự giác ngộ. Một nghĩa khác của chữ "Bojjhanga" căn cứ trên một trong hai nghĩa gốc của từ Pali trên. Như vậy nghĩa khác của "Bojjhanga" là sự hiểu biết hay thấy được bốn chân lý và Bát Chánh Đạo. Tất cả hành giả đều hiểu Tứ Diệu Đế ở một mức độ nào đó, nhưng theo Phật giáo, hiểu biết chân chính về bốn chân lý ấy đòi hỏi một thời điểm chuyển biến đặc biệt của tâm thức, gọi là đạo tâm. Đó là một trong những tuệ cao nhất mà hành giả đạt được trong tu tập tập thiền quán vì nó bao gồm luôn cả kinh nghiệm về Niết Bàn. Một khi hành giả đã chứng nghiệm được điều này, tức là người ấy đã hiểu biết sâu xa về Tứ Diệu Đế, và như thế có nghĩa là hành giả đã có được các "Bồ Đề phần" bên trong mình. Một người như vậy được gọi là một bậc cao thượng. Như vậy "Bồ Đề Phần" hay những yếu tố của sự giác ngộ cũng là những phẩm chất của một bậc cao quý. Đôi khi người ta cũng biết đến những yếu tố giác ngộ này qua từ "Sambojjhangas," tiếp đầu ngữ "sam" có nghĩa là tròn đầy hay hoàn hảo, đúng hay sự thật. Tiếp đầu ngữ này chỉ là sự xưng tụng chứ không thêm vào điều gì làm cho nó khác nghĩa đi cả.

2) One does not become enlightened by merely gazing into the sky or looking around on the earth. One does not enlightened by reading or studying the scriptures, nor by thinking, nor by wishing for enlightened state to burst into one's mind. There are certain necessary conditions or prerequisites which cause enlightenment to arise. How can one develop these factors in himself or herself? By means of cultivation of precepts, meditation, and wisdom. The Buddha said: "Oh, Bhiksus, if the four foundations of mindfulness are practiced persistently and repeatedly, the seven types of "Bojjhangas" will be automatically and fully developed." Practicing the four foundations of mindfulness does not simply mean studying them, thinking of them, listening to discourses about them, nor discussing them. What we must do is be directly and experientially aware of the four foundations of mindfulness, the four bases on which mindfulness can be established—Hành giả không nhờ nhìn trời nhìn đất mà được giác ngộ. Hành giả cũng không nhờ đọc sách hay học kinh điển mà được giác ngộ, cũng không phải nhờ suy nghĩ, không phải do mong ước mà sự giác ngộ sẽ bừng sáng trong tâm của hành giả. Có những điều kiện cần thiết để đưa hành giả đến giác ngộ. Làm thế nào để phát triển những yếu tố này? Muốn phát triển những yếu tố này phải tu tập giới, định, tuệ. Đức Phật dạy: "Này chư Tỳ Kheo, nếu Tứ Niệm Xứ được thực hành với nỗ lực, tinh tấn và thường xuyên thì những yếu tố giác ngộ sẽ tự động phát triển đầy đủ." Tu tập Tứ Niệm Xứ không có nghĩa là đơn thuần nghiên cứu, suy nghĩ, hay nghe những bài pháp hay bàn luận về Tứ Niệm Xứ. Tứ Niệm Xứ phải được thực hành bằng cách quán sát chánh niệm một cách trực tiếp theo 4 phương pháp cho đến khi nào chánh niệm được thiết lập (chánh niệm về thân, về thọ, về tâm và về pháp)—See Seven Bodhyanga, Four Foundations of Mindfulness, Four Noble Truths, and Eightfold Noble Path.

Bokara (skt): Bổ Hát—Name of a small country in North India at the time when Hsuan-Tsang visited the Western countries, around 627 A.D.—Tên của một xứ nhỏ ở vùng Bắc Ấn trong thời Ngài Huyền Trang hành hương các xứ Tây Vực, khoảng năm 627 sau Tây lịch.

Bokatsu (jap): A Japanese term for "stick and shout." This is the training style common in some Zen traditions, which is said to have been derived from two Chinese Ch'an masters, Te-Shan Hsuan-Chien (jap. Tokusan Senkan 781- 867), and Lin-Chi I-Hsuan (jap. Rinzai Gigen- 866). It involves skillful use of blows with a stick and shouting by a Zen master, which is believed to bring students to immediate and direct realization of truth if done properly—Thuật ngữ Nhật Bản

dùng để chỉ "cây gậy và tiếng hét." Đây là lối dạy phổ biến trong một vài trường phái Thiền, mà người ta nói nó được truyền từ hai vị Thiền sư người Trung Hoa là Đức Sơn Tuyên Giám và Lâm Tế Nghĩa Huyền. Lối dạy này liên hệ tới việc vị Thiền sư dùng cách đánh phương tiện với một chiếc gậy và một tiến hét, mà người ta tin rằng nếu làm đúng phương cách nó có công năng đưa các vị thiền sinh đến chỗ trực ngộ chân lý.

Bokitsu (jap): Mu-Chi—Sư Mục Khê.

Bokuju (jap): Mu-Chou—Sự Mục Châu.

Bold: Gan lì—Daring—Valiant—Brave—Fearless—Venturesome.

Boldest step: Bước đi dũng cảm.

Bolor (skt): Bát Lộ Nhi—According to The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Bolor, a kingdom north of the Indus, south-east of the Pamir, rich in minerals; it is to be distinguished from Bolor in Tukhara—Theo Trung Anh Phật Học Từ Điển, Bát Lộ Nhi, tên của một vương quốc nằm về phía bắc của dòng Ấn Hà, đông nam của Pamir, có rất nhiều khoáng sản, nơi nầy khác với Bolor ở vùng Tikhara.

Bommokyo (jap): Brahmajala (skt)—Brahma-Net Sutra, or Indra's Net Sutra—Kinh Phạm Võng—See Brahma-Net Sutra.

Bon (jap): Lễ hội mùa hè bên Nhật (thời kỳ cây cối thay lá).

Bon (tib): A Tibetan tradition that traces its history back to pre-Buddhist practices associated with the cult of early Tibetan kings. It has absorbed many Buddhist practices and doctrines , but it adherents consider Bon to be distinct from Tibetan Buddhism. According to Bon sources, the tradition came to Tibet from Taksik, which appears to refer to roughly the area of Persia. Shenrap, the mythical founder of Bon, brought the religion from Taksik to the kingdom of Shangshung, which was probably an area in western Tibet with Mount Kailash at its center. From there it was disseminated into Tibet—Truyền thống Tây Tạng có nguồn gốc từ trước thời kỳ Phật giáo được tu tập tại xứ này, nó liên hệ đến việc sùng bái các vị vua tiên khởi của xứ Tây Tạng. Truyền thống này hấp thụ nhiều giáo thuyết và cách thực hành của phật giáo, nhưng những người gắn bó với truyền thống vẫn xem truyền thống này khác biệt với Phật giáo Tây Tạng. Theo nguồn gốc của Bon, thì truyền thống này đến từ Taksik, chỉ vùng Persia. Shenrap, vị sáng lập thuyền thoại của truyền thống này đã mang tôn giáo từ vùng Taksik đến với vương quốc Shangshung, có lẽ là một vùng nằm về phía Tây của Tây Tạng với ngọn núi Kailash ở trung tâm. Từ đó nó được truyền bá vào Tây Tạng.

Bona fide: Ý ngay lành.

Bond: Bhanda or Samyoga (skt)—Fetter—Knot—Tie—Kết.

1) There are nine bonds that bind men to mortality—Có chín mối phiền trược đã kết nối con người trong sanh tử—See Nine bonds that bind men to mortality.
2) In the Nirvana Sutra, the Buddha said: "Srota-apanna though has cut off inummerable illusions; however, the three ties are so serious that if he is able to cut off these three ties, he can cut off all other ties—Đức Phật đã nói trong Kinh Niết Bàn: "Này thiện nam tử, Tu Đà Hoàn tuy có thể cắt đứt vô lượng phiền não, nhưng vì ba kết rất nặng nên chúng cũng bao hàm tất cả kết mà Tu Đà Hoàn đã đoạn."—See Three bonds.
3) Samyojana (skt)—Thân Kết (hệ phược)—According to The Path of Purification, there are four knots or bonds which hinder free development. They are so called because they tie the mental body and the material body—Theo Thanh Tịnh Đạo, có bốn mấu kết làm ngăn che sự phát triển. Sở dĩ gọi là kết vì chúng buộc kết cái thân tâm lý vào cái thân vật lý—See Four bonds.
4) There are four bandhana or bonds—See Four bonds.
5) According to the Abhidharma, there are five bonds which bind men to mortality—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận, có năm kết hay năm loại vọng hoặc giống như dây trói buộc chúng sanh vào luân hồi sanh tử—See Five bonds.
6) The six bonds or the mind of the six bonds—Sáu loại tâm chấp trước—See Six bonds of the mind.

Bond of anger: Phẫn kết.

Bonds of birth and rebirth: Sanh tử phược.

Bond of defiling: Cấu Kết—The bond of the defiling of the material and of reincarnation—Hoặc độc hay sự cấu kết của vật chất uế trược và sự tái sanh (làm nhơ bẩn tịnh tâm).

Bond of desire:

1) Binding in the chain of transmigration: Tham kết—Trói buộc trong vòng luân hồi sanh tử.
2) Bond of desire—Ái hệ.

Bond of existence: Hữu Kết—Bonds of mortal life—Mortal life—Hữu kết (phiền não tham sân si trói buộc chúng sanh trong vòng sanh tử)—See Bonds of mortal life.

Bond of heterodox views: Kiến Kết—The bond of heterodox views, which fastens the individual to the chain of transmigration, one of the nine attachments—Phiền não do tà kiến gây ra khiến chúng sanh lăn trôi trong luân hồi sanh tử, một trong cửu kết—See Nine bonds that bind men to mortality.

Bond of ignorance: Vô Minh Kết—The bond of ignorance which binds to transmigration—Hệ phược của vô minh trói buộc chúng sanh trong vòng sanh tử.

Bond of illusion: Kiến phược—Hoặc trước (sự trói buộc của phiền não)—The delusive bondage of desire to its environment. The bond of the illusion of heterodox opinions which binds men and robs them of freedom (mistaking the seeming for the real)—Phiền não do tà kiến (cho những thứ giả hợp là có thật) gây ra, trói buộc con người vào vòng sanh tử—See Nine bonds that bind men to mortality.

Bond of illusion of heterodox views or opinions: Views or opinions of mistaking the seeming for the real which binds men and robs them of freedom—Chính cái thấy sai lầm cho rằng vạn hữu là có thật tánh cột chặt con người và cướp mất đi của họ sự tự tại—See Bond of illusion and Five kinds of turbidity.

Bond of karma: Kết nghiệp—The karma resulting from the bondage to passions or delusions—Sự trói buộc của nghiệp, hay nghiệp là kết quả của sự trói buộc của dục vọng.

Bond of love: Bond of desire—Ái hệ (những hệ phược của ái dục).

Bonds in the lower desire-realms: Những trói buộc trong cảnh thấp dục giới—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five bonds in the lower desire-realms or the lower fetters which hold the individual in the realms of desire—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm thứ Kết hoặc của Dục giới trong tam giới—See Five bonds in the lower desire-realms.

Bond of marriage: Ràng buộc về hôn phối.

Bonds of mortal life: Hữu Kết—The bond of existence—Sự trói buộc của luân hồi sanh tử (Hữu là quả báo sanh tử, kết là sự trói buộc của tham sân si. Phiền não tham sân si trói buộc chúng sanh trong vòng sanh tử).

Bonds to mortality: Tử kết—There are five bonds to mortality—See Five bonds.

Bond of rebirth: Kết sanh—Sự trói buộc vào tái sanh hay thân trung hữu chết đi để thác sanh vào thai mẹ (theo Câu Xá Luận: "lúc lâm chung thì trung hữu đối với hai tâm niệm trái ngược nhau là yêu và ghét sẽ hiện khởi, đến khi nhập thai thì đẩy bỏ cái tâm ghét chỉ chừa lại cái tâm yêu, bảo đây là của mình, rồi từ đó sinh vui mừng, nên các uẩn lớn thêm lên, thân trung hữu liền mất đi và sinh hữu hay kết sanh đã thành).

Bond of selfish greed: Lợi Dưỡng Phược—One of the two bonds, gain and fame—Phiền trược vì tham lam ích kỷ, một trong hai phiền trược, lợi và danh.

Bond of sins: Ràng buộc về tội lỗi.

Bond of suffering: Khổ phược.

Bond of transmigration: Sự kết buộc của vòng luân hồi sanh tử.

Bond of unenlightenment: Si phược—Sự trói buộc của si mê.

Bondages: Ràng buộc—Xiềng xích—Có mười điều ràng buộc—There are ten bonds—See Ten bonds.

Bondage of desire: Strong attachment of love—Ái Trước—See Attachment of love.

Bondage of doubt: Nghi Kết (do nghi ngờ lý chân đế, gây vô số vọng nghiệp, nên bị trói buộc vào tam giới không thoát ra được).

Bondage and free from bondage: Ràng Buộc Và Giải Thoát—According to the Vimalakirti Sutra, when Manjusri Bodhisattva obeyed the Buddha's command to call on Vimalakirti to

enquire after his health, Vimalakiriti reminded that a Bodhisattva should not tie himself up (with wrong views)—Theo Kinh Duy Ma Cật, khi Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát vâng mệnh Phật đến thăm bệnh cư sĩ Duy Ma Cật, Duy Ma Cật đã nhắn nhủ các vị Bồ Tát là không nên khởi những sự ràng buộc.

* What is tying and what is untying? Clinging to serenity (dhyana) is a Bodhisattva's bondage, but his expedient rebirth (for the salvation of others) is freedom from bondage. Further, he is held in bondage by wisdom which lacks expedient methods (upaya), but is liberated by wisdom supported by expedient device; he is (also) held in bondage by expedient methods which are not upheld by wisdom but is liberated by expedient methods backed by wisdom: Sao gọi là ràng buộc? Sao gọi là giải thoát? Tham đắm nơi thiền vị là Bồ Tát bị ràng buộc. Dùng phương tiện thọ sanh là Bồ Tát được giải thoát. Lại không có phương tiện huệ thì buộc, có phương tiện huệ thì giải thoát, không huệ phương tiện thì buộc, có huệ phương tiện thì giải.
* What is bondage by wisdom unsupported by expedient methods? It is bondage caused by the Bodhisattva's desire to embellish the Buddha land (with merits) in order to bring living beings to perfection while practicing for his self-control (the three gates to nirvana, namely,) voidness, formlessness and inactivity. This is called bondage by wisdom unsupported by expedient methods (upaya): Sao gọi là không có phương tiện thì buộc? Bồ Tát dùng ái kiên trang nghiêm Phật độ, thành tựu chúng sanh ở trong pháp Không, vô tướng, vô tác mà điều phục lấy mình, đó là không có phương tiện huệ thì buộc.
* What is liberation by wisdom backed by expedient methods? It is liberation achieved in the absence of desire to embellish the Buddha land (with merits) in order to bring living beings to perfection, while practicing unremittingly for his self-control (the three gates to nirvana, namely) voidness, formlessness and inactivity. This is called liberation by wisdom supported by expedient methods (upaya): Sao gọi là có phương tiện huệ thì giải? Bồ Tát không dùng ái kiến trang nghiêm Phật độ, thành tựu chúng sanh, ở trong pháp 'không,' 'vô tướng,' 'vô tác' điều phục lấy mình, không nhàm chán mỏi mệt, đó là có phương tiện huệ thì giải.
* What is bondage by expedient methods unsupported by wisdom? It is bondage caused by a Bodhisattva's lack of determination to keep from desire, anger, perverse views and other troubles (klesa) while planting all wisdom roots. This is called bondage by expedient methods which lack wisdom: Sao gọi là không có phương tiện huệ thì buộc? Bồ Tát trụ nơi các món phiền não, tham dục, sân hận, tà kiến, vân vân mà trồng các cội công đức, đó là không có huệ phương tiện thì buộc.
* What is liberation by expedient methods sustained by wisdom? It is liberation won by a Bodhisattva who keeps from desire, anger, perverse views and other troubles (klesa) while planting all virtuous roots which he dedicates to his realization of supreme enlightenment. This is called liberation by expedient methods sustained by wisdom: Sao gọi là có huệ phương tiện thì giải? Là xa lìa các thứ phiền não, tham dục, sân hận, tà kiến, vân vân mà vun trồng các cội công đức, hồi hướng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, đó là có huệ phương tiện thì giải.

Bondage and investigators of the passion: Samyojana (skt)—Kiết Sử—See Fetters.

Bondage to mortality: Ái Trước Sinh Tử—Bondage to rebirth and mortality by love of life, and to be rid of this love is essential to deliverance—Bị trói buộc vào sanh tử là ái trước sinh tử, tận diệt sự ái trước nầy là cần thiết cho cuộc tu giải thoát.

Bondage of the pride: Mạn kết—The bondage of pride, one of the nine bonds that bind men to mortality—Một trong cửu kết trói cột con người trong sanh tử—See Nine bonds that bind men to mortality.

Bondage and reincarnation because of the passions: Kết lậu (nghiệp luân hồi sanh tử gây ra bởi dục vọng).

Bondage and release: Kết giải—Trói buộc và giải thoát (bị phiền não trói buộc và giải thoát tự tại).

Bondage of unenlightenment: Triền Vô Minh—Sự trói buộc của vô minh.

Bone (n): Xương.

Bones of the body: Cốt Thân—The sarira or remain after cremation—Xá lợi hay những gì còn lại sau khi hỏa thiêu.

Bone-Buddha: Cốt Phật (Phật bằng xương).

Bone-chain Deva: Sankara (skt)—Cốt Tỏa Thiên—Thương Yết La—Cốt Tỏa Thiên là hóa thân của Tự Tại Thiên.

Bones and eyes: Cốt Mục—Xương và mắt, ý nói những điều cốt yếu quan trọng nhứt—The essentials.

Bones of former incarnation: Cố Cốt—Old bones, bones of former generation—Xương cốt trong tiền kiếp, hay của nhiều thế hệ.

Bongyo (jap): Brahma-carya (skt)—Brahma conduct—Pure conduct—Phạm hạnh.

Bonmo-kyo (jap): Brahmajala (skt)—Bonmo-kyo (jap)—Pure Net Sutra—Kinh Phạm Võng—See Brahma-Net Sutra.

Bonno (jap): Klesa (skt)—Affliction—Phiền não.

Boo (v): La ó—To jeer.

Book (n): Kinh thư.

Book of the Beginning of knowledge: Abhidharma-jnana-prasthana-sastra (p)—A Tỳ Đạt Ma Phát Trí Luận.

Book of the Bible: Kinh Thánh.

Book of Books: Diệu Thư (Thánh Kinh).

Book of Changes: Chinese Classics—Kinh Dịch.

Books of Chinese Classics:

1) Four Books: Tứ Thư hay Tứ Truyện (Đại Học, Luận Ngữ, Trung Dung, và Mạnh Tử).
2) Five Books: Ngũ Kinh (Kinh Dịch, Kinh Thơ, Kinh Thi, Kinh Lễ, Kinh Xuân Thu).

Book of Classifications: Abhidharma-vibhanga (p)—A Tỳ Đạt Ma Phân Biệt Luận.

Book of Controversies: Abhidharma-katha-vatthu (p)—A Tỳ Đạt Ma Thuyết Sự Luận.

Book of the Death: Tử Thư (sách hướng dẫn tu tập và tụng niệm cho người chết).

Book of Descriptions: Abhidharma-prajnaptipada-sastra (skt)—A Tỳ Đạt Ma Thi Thiết Túc Luận.

Book of Elements: Abhidharma-dhatu-kaya-pada-sastra (p)—A Tỳ Đạt Ma Giới Thân Túc Luận.

Book of Elements of existence: Abhidharma-dharmasangani (p)—A Tỳ Đạt Ma Pháp Tụ Luận.

Book of Emptiness: Khóa Hư Lục.

Book of the Heaven: Thiên thư.

Book of knowledge: Abhidharma-vijnana-kayapada-sastra (skt)—A Tỳ Đạt Ma Thức Thân Túc Luận.

Book of Literature: Abhidharma-prakarana-pada-sastra (skt)—A Tỳ Đạt Ma Phẩm Loại Túc Luận.

Book of oracles: Sấm—Điềm báo trước—Prognosticate—Prophecy.

Book of the Origin of things: Abhidharma-dhatu-katha (p)—A Tỳ Đạt Ma Giới Thuyết Luận.

Book of Pairs: Abhidharma-yamaka (p)—A Tỳ Đạt Ma Song Đối Luận (Kinh Song Đối).

Book of Person: Abhidhamma-puggala-pannati (p)—A Tỳ Đạt Ma Nhân Thi Thiết Luận.

Book of Recitations: Abhidharma-sangiti-paryaya-pada-sastra (skt)—A Tỳ Đạt Ma Thập Nhị Môn Túc Luận.

Book of Relations: Kinh Liên Đới.

Book of things: Abhidharma-skandha-pada-sastra (p)—A Tỳ Đạt Ma Pháp Uẩn Túc Luận.

Book of Treatise: Kinh Phân Biệt

Book of Zen: Thiền Thư.

Booklet (n): Sách khổ nhỏ.

Boon: A welcome benefit—A request granted

Border land: Biên địa.

Bore a well for water: Xuyên Tỉnh Tầm Thủy—To bore a well and gradually discover water, likened to the gradual discovery of the Buddha-nature—Khoan giếng tìm nước, nước từ từ được phát hiện, cũng giống như người ta từ từ tìm ra được Phật tánh của mình.

Boredom: Tiredness—Nỗi buồn chán.

Boring: Buồn chán.

Born: Sanh—Birth.

Born again: Rebirth—Tái sanh.

Born among the asuras: Bị sanh vào cõi A-Tu-La—See Nine unfortunate inappropriate times for leading the holy life.

Born among the animals: TBị sanh vào cõi bàng sanh—See Nine unfortunate inappropriate times for leading the holy life.

Born in heaven: Sanh vào cõi Trời—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (10).

Born among humans: Sanh trong nhơn gian—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (10).

Born blind: Sinh manh (sanh ra là đã mù).

Born in the border: Bị sanh vào chỗ biên địa—See Nine unfortunate inappropriate times for leading the holy life.

Born in bright conditions attains Nibbana: One born in bright conditions attains Nibbana which is neither dark nor bright—Bạch sanh sống tạo Niết Bàn (Phi Hắc Pháp phi bạch pháp)—See Six species.

Born in bright conditions lives a bright life: Bạch sanh sống tạo bạch pháp—See Six species.

Born in bright conditions lives a dark life: Bạch sanh sống tạo hắc pháp—See Six species.

Born in dark conditions attains Nibbana: One born in dark conditions attains Nibbana, which is neither dark nor bright—Có người hắc sanh và sống tạo Niết Bàn—See Six species.

Born in dark conditions, lives a bright life: Có người hắc sanh và sống tạo bạch pháp—See Six species.

Born in dark conditions, lives a dark life: Có người hắc sanh và sống trong hắc pháp—See Six species.

Born through egg: Noãn sanh (trứng sanh), một trong thập nhị loại chúng sanh—See Twelve categories of living beings.

Born emptiness: Không Sanh—The state that is like emptiness—Born emptiness—Trạng thái giống như sự trống rỗng.

Born through form: Sắc tướng sanh, một trong thập nhị loại chúng sanh—See Twelve categories of living beings.

Born to happiness: Born of happiness—Phúc sinh.

Born in a hell-state: Bị sanh vào địa ngục—See Nine unfortunate inappropriate times for leading the holy life.

Born in a long-lived group of devas: Được sanh vào cõi trời trường thọ—See Nine unfortunate inappropriate times for leading the holy life.

Born in the middle country and is intelligent: Được sanh vào nước trung tâm và có trí tuệ—See Nine unfortunate inappropriate times for leading the holy life.

Born in the middle country but lacks wisdom: Được sanh vào nước trung tâm, nhưng ác huệ, ngu si—See Nine unfortunate inappropriate times for leading the holy life.

Born in the middle country, but he has wrong views and distorted vision, thinking: Được sanh vào cõi trung tâm, nhưng lại theo tà kiến điên đảo—See Nine unfortunate inappropriate times for leading the holy life.

Born through moisture: Thấp sinh, một trong thập nhị loại chúng sanh—See Twelve categories of living beings.

Born among the petas: Bị sanh vào cõi ngạ quỷ—See Nine unfortunate inappropriate times for leading the holy life.

Born through transformation: Anpapaduka (skt)—Opapatika-yoni (p)—Hóa sinh, một trong thập nhị loại chúng sanh—See Four forms of birth and Twelve categories of living beings.

Born through womb: Thai sinh, một trong thập nhị loại chúng sanh—See Four forms of birth and Twelve categories of living beings.

Borobudur (skt): A famous stupa in Java, built around the 9th century AD. Boroburdur is a representation of the way of enlightenment in mandala form. This is one of the great monuments of Buddhism, a huge stupa built on the island of Java around the ninth century by the rulers of the Sailendra dynasty. It was designed as a giant Mandala built over a hill and consisting of five square terraces, which are decorated with stone carvings. Surmounting these are three circular platforms and a stupa. Ascending the

monument is meant to symbolize the path from the state of ignorance to buddhahood—Tháp nổi tiếng tại Java, được xây vào khoảng thế kỷ thứ 9 sau Tây lịch. Tháp Borobudur là một biểu tượng của con đường Đại giác dưới hình thức Mạn đà la. Đây là một trong những tượng đài Phật giáo vĩ đại nhất, một tháp khổng lồ trên đảo Java được các nhà cai trị của triều đại Sailendra xây dựng vào khoảng thế kỷ thứ 9. Ngôi tháp này được thiết kế dưới hình thức một Mạn đà la khổng lồ xây trên một ngọn đồi gồm có 5 mặt bằng vuông vức, được trang hoàng với những bức chạm trổ bằng đá. Phủ lên những mặt bằng này là ba bệ tròn và một ngôi tháp. Đi lên tượng đài tượng trưng cho con đường đi từ mê đến Phật.

Borrow belongings of other people but do not return them in a timely manner: Mượn vật dụng của người khác mà không trả đúng hẹn—A Bhiksu or Bhiksuni who borrows what belongs to another and does not return it in a timely manner, thus causing the other annoyance and displeasure, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào mượn đồ của người khác mà không trả đúng hẹn, làm cho người ta khó chịu và không vui, là phạm giới Ba Dật Đề.

Both or all empty: Both ego and things have no reality (unreal)—Câu Không—One of the three voids or immaterialities. Both or all empty, or unreal, i.e. both ego and things have no reality—Một trong Tam Không. Ngã và pháp đều không thực—See Three kinds of immaterialities.

Both have mistakes: Nhị Câu Phạm Quá—Cả hai đều phạm lỗi—A term applied by T'ien-T'ai in criticism of Hua-Yen, which while it is a perfect or complete doctrine, yet has the "crudities" of the Avatamsaka or Lotus sects (Biệt Giáo) and comes short of the really perfect Lotus doctrine—Một từ ngữ nói về những chỉ trích của Thiên Thai về Hoa Nghiêm, dù cho Thiên Thai là Viên giáo, nhưng nó vẫn còn có những chỗ thô chỗ dở của Biệt giáo so với giáo pháp thực sự hoàn hảo thời Pháp Hoa.

Both-Ways-Liberated: According to the Sampasadaniya Sutta and Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, this is one of the seven persons worthy of offerings—Câu Phần Giải Thoát. Theo Kinh Tự Hoan Hỷ và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, đây là một trong bảy loại người đáng kính trọng—See Seven persons worthy of offerings.

Both will be reborn in the Pure Land: Nhị Loại Các Sanh—Hai loại đều vãng sanh.

1) The Pure Land is not limited to those who repeat the name of Amitabha according to his eighteen vows: Tịnh Độ không chỉ dành riêng cho những người tu theo pháp môn niệm Phật.
2) The pure Land also includes those who adopt other ways: Tịnh Độ cũng dành cho những người tu theo pháp môn khác.

Bottom floor: Tầng trệt (dưới cùng).

Bottom of the heart: The mental ground or condition—Tâm Địa—Tâm Khảm—The Mind from which all things spring. The third of the three agents body, mouth and mind—Tâm là gốc của vạn pháp, có thể sản sanh ra hết thảy vạn pháp. Tác nhân thứ ba trong ba tác nhân thân, khẩu và ý.

Bound (v): Kết—To tie—To knot.

Bound by the commandments: Kiết Giới—Bound by the commandments—Kết thành giới luật để hộ trì.

1) A fixed place, or territory; a definite area; to fix a place for a monastery, or an altar: Bàn thờ Phật được đặt tại một nơi cố định, hay một vùng cố định trong tự viện.
2) A determined number, e.g. for an assembly of monks: Một số nhất định cho buổi họp chúng Tăng.
3) It is a term specially used by the esoteric sects for an altar and its area, altar being of five different shapes—Kiết Giới Ngũ Tướng:

a) A square shape: Phương Tướng.
b) A round shape: Viên Tướng.
c) Rectangular shape: Cổ Tướng.
d) Semi-circle: Bán Nguyệt Tướng.
e) Triangle: Tam Giác.

Bound of all reality: Thực tế (chỗ chân thật của chư pháp)—See Twelve aspects of the Bhutatathata.

Bondage and release: Kết giải—Release from bondage—Trói buộc và giải thoát. Bị phiền não

trói buộc và giải thoát tự tại. Giải thoát khỏi sự trói buộc, hoặc giác ngộ được lý mà giải thoát.

Boundary: Dhatu (skt)—Limit—Region—Giới.

Boundless: Apramana (skt)—Unlimited—Bất tận—Vô Lượng—Boundless—Countless—Infinite—Immeasurable—Measureless—Unlimited—There are four infinite characteristics of a Bodhisattva: kindness, pity, joy, and self-sacrifice—Rất nhiều, không đong đếm hay đo lường được. Có bốn thứ vô lượng của vị Bồ Tát là Từ, Bi, Hỷ, Xả.

Boundless abandonment: Upeksa (skt)—Xả vô lượng—Limitless indifference—Giving up all things—Complete abandonment, or absolute indifference (renunciation of the mental faculties), one of the four forms of unlimited, or unsparing mind of all Buddhas—Hoàn toàn xả bỏ, một trong tứ vô lượng tâm của chư Phật—See Four immeasurable minds.

Boundless Body Thus Come One: Vô Biên Thân Như Lai—According to the Earth Store Bodhisattva Sutra, Chapter 9, Earth Store Bodhisattva said to the Buddha: "World Honored One! In the past, numberless (innumerable) asmkheyas of kalpas ago, a Buddha named Boundless Body Thus Come One, appeared in the world. If a man or woman hears this Buddha's name and even temporarily gives rise to a thought of respect, that person will overstep the heavy offenses of forty aeons of birth and death. How much more will one be able to do this one sculpts or paints this Buddha's image, or praises and makes offering to him. The merit achieved is limitless and unbounded—Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát, phẩm thứ chín, Ngài Địa Tạng bạch cùng đức Phật rằng: "Bạch Thế Tôn! Vô lượng vô số kiếp về thuở quá khứ, có đức Phật ra đời quá khứ, có đức Phật ra đời hiệu là Vô Biên Thân Như Lai. Như có người nam người nữ nào nghe danh hiệu của đức Phật đây mà tạm thời sanh lòng cung kính, liền đặng siêu việt tội nặng sanh tử trong bốn mươi kiếp, huống là vẽ đắp hình tượng cúng dường tán thán! Người nầy được vô lượng vô biên phước lợi.

Boundless compassion: Bi vô lượng.

Boundless dedication equal to the cosmos: Nhập pháp giới vô lượng hồi hướng.

Boundless joy: Hỉ Vô Lượng Tâm—Boundless joy on seeing others rescued from suffering—Niềm vui bất tận (Hỷ vô lượng), vui khi thấy các chúng sanh khác được cứu độ—See Four immeasurable minds.

Boundless karma: Vô lượng nghiệp.

Boundless kindness: Từ vô lượng—See Four immeasurable minds.

Boundless life: Buddha of Boundless (Measureless, Infinite) Life—See Amitabha.

Boundless Life Buddha: Vô Lượng Thọ Phật—Amitabha—A Di Đà Phật—See Amitabha.

Boundless mind: Anantamati (skt)—Vô tận ý.

Boundless Mind Bodhisattva: Vô Tận Ý Bồ Tát.

Boundless pity: Bi Vô Lượng Tâm—Infinite pity for all, one of the four immeasurable minds (catvari-apramanani)—Một trong tứ vô lượng tâm, khởi lòng từ bi vô lượng với hết thảy chúng sanh—See Four immeasurable minds.

Boundless purity: Vô biên tịnh.

Boundless spiritual possessions: Tài sản vô tận—See Three sure things for any true disciple.

Boundless will: Vô biên tâm—According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of boundless will of Great Enlightening Beings—Theo Kinh Hoa nghiêm, Phẩm 27 (Thập Định), có mười môn vô biên tâm của chư Đại Bồ Tát—See Ten kinds of boundless will of Great Enlightening Beings.

Boundless will not to abandon any enlightening practices to attain enlightened power: Phát tâm vô biên vì được Phật lực nên chẳng bỏ tất cả Bồ Đề hạnh—See Ten kinds of boundless will of Great Enlightening Beings.

Boundless will to attend all the Buddhas: Phát tâm vô biên thừa sự tất cả chư Phật—See Ten kinds of boundless will of Great Enlightening Beings.

Boundless will to enter into the inconceivable vast realm of Buddhahood: Phát tâm vô biên nhập khắp cảnh giới quảng đại bất tư nghì của Phật—See Ten kinds of boundless will of Great Enlightening Beings.

Boundless will to enter into the subtle realm of all knowledge and explain all Buddha teachings: Phát tâm vô biên nhập khắp cảnh giới vi tế của nhứt thiết trí diễn thuyết tất cả Phật pháp—See Ten kinds of boundless will of Great Enlightening Beings.

Boundless will to manifest the infinite spiritual metamorphoses of all Buddhas: Phát tâm vô biên thị hiện vô lượng thần biến của tất cả chư Phật—See Ten kinds of boundless will of Great Enlightening Beings.

Boundless will to provide for all Buddhas: Phát tâm vô biên cúng dường tất cả chư Phật—See Ten kinds of boundless will of Great Enlightening Beings.

Boundless will to receive and hold all Buddha teachings without forgetting any: Phát tâm vô biên thọ trì tất cả Phật pháp chẳng quên mất—See Ten kinds of boundless will of Great Enlightening Beings.

Boundless will to see all Buddhas: Phát tâm vô biên thấy khắp tất cả chư Phật—See Ten kinds of boundless will of Great Enlightening Beings.

Boundlessness of Buddhas' knowledge: Enlightening Beings hear of the boundlessness of Buddhas' knowledge from innumerable Buddhas, are able to make limited assessments—Chư Bồ Tát nghe được vô biên trí Phật từ vô lượng Phật, không thể đánh giá được—See Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings (5).

Bounteous: Rộng rãi—Hào phóng—Tốt bụng—Rộng rãi—Hào phóng—Good-heart—Generous.

Bow: Xá—See Join one's palms to bow.

Bow (v) **before someone**: Cúi đầu đảnh lễ ai.

Bow down (v): Lạy.

Bow (v) **down to the ground**: Khấu đầu.

Bow of great pity: Đại Bi Cung—The bow of great pity includes pity and wisdom, compared with bow and arrow. Pity, a bow in the left hand; and wisdom, an arrow in the right hand—Bi và trí là hai pháp môn tu tập được ví như cung và tên. Đại bi ví với tĩnh đức bên tay trái; đại trí ví với động đức bên tay phải.

Bow head and face in worship: Đầu Diện Tác Lễ—To bow the head and face in reverence, to fall prostrate in reverence—Cúi đầu đảnh lễ dưới chân vị tôn giả (theo Trí Độ Luận, trên cơ thể người ta chỗ quý nhất là cái đầu, vì nó ở trên hết, và có năm tính bày tỏ; trong khi chân là bộ phận hạ tiện nhất, vì nó ở dưới cùng và luôn dẫm lên những chỗ bất tịnh. Vì thế để tỏ lòng tôn quý, ta nên lấy cái cao quý nhất của mình để lễ lạy cái hạ tiện nhất của người).

Bow and kneel: Cúi xuống và quỳ gối.

Bow one's head in prayers: Cúi đầu cầu nguyện.

Bow and prostrate to the Buddha: Cúi đầu và khiêm cung chào—Bowing and postration to the Buddha are humble expressions of respect and appreciation for the historical Buddha, our Teacher, who understood the Truth of the universe and our nature. Based upon his kindness and compassion to liberate all sentient beings from suffering, the Buddha serves as an excellent model for humanity. Therefore, in bowing before the Buddha, we also reminded of our own Buddha nature. We humbly examine our mind, and renew our vow to remove any obstacles from our mind and life which prevent us from becoming a fully enlightened Buddha, manifesting the kindness compassion and wisdom our Teacher has shown to us, in order to benefit all sentient beings—Quỳ lạy đức Phật là một biểu hiện khiêm cung để tỏ lòng kính trọng và biết ơn đối với Ngài, vị Đạo sư đã thông suốt vũ trụ và bản tánh của chúng sanh. Với lòng từ bi cứu độ chúng sanh vượt thoát khỏi khổ đau, Đức Phật là một tấm gương mẫu mực cho nhân loại. Chính vì thế mà khi quỳ lạy Đức Phật, chúng ta cũng tự nhắc mình về ông Phật nơi chính mình. Chúng ta khiêm tốn quán xét tâm mình và nhắc lại hạnh nguyện gột rửa mọi cấu chướng làm ngăn trở chúng ta đi đến giác ngộ thành Phật bằng cách thể hiện lòng từ bi mà Đức Bổn Sư đã chỉ dạy để làm lợi ích cho sanh chúng muôn loài.

Bow to someone: Cúi đầu chào ai.

Bow in veneration: Idolize—To worship—Lễ bái.

Bower: A place enclosed by overhanging boughs of trees or by vines on trellis

Bowing: Lễ lạy.

1) When receiving something from someone, a Bhiksu or Bhiksuni should bow, joining his or her palms like a lotus bud—Khi nhận đồ cúng dường của ai, vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nên xá trong tư thế hai tay chắp lại thành một nụ sen búp.
2) Bowing is a very important outward form of the practice that should be done correctly. Bring the forehead all the way to the floor. Have elbows near the knees about three inches apart. Bow slowly, mindful of our body. It is a good remedy for our conceit. We should bow often. When we bow three times, we can keep in mind the qualities of the Buddha, the Dharma, and the Sangha, that is, the qualities of purity, radiance, and peace. We use outward form to train ourselves, to harmonize body and mind. Do not make mistake of watching how others bow. Judging others will only increase our pride. Watch ourselves instead. Bow often; get rid of our pride—Lễ lạy rất quan trọng, đó là hình thức biểu hiện bên ngoài một phần việc thực tập thiền định của chúng ta. Hình thức lễ lạy phải được thực hiện một cách đúng đắn. Đầu phải sát xuống sàn, cùi chỏ phải để gần đầu gối và hai đầu gối phải cách nhau một gang tay. Lạy chầm chậm và chánh niệm trong thân thể của chúng ta. Đó là cách chữa bệnh kiêu ngạo, ngã mạn. Chúng ta phải lễ lạy thường xuyên. Khi lạy ba lạy, chúng ta có thể giữ trong mình ba đặc tính quý báu: Phật, Pháp, Tăng; đó là đức tính của tâm trong sạch sáng suốt và bình an. Lễ lạy dùng hình thức bên ngoài để tự huấn luyện mình, làm cho cơ thể và tâm hồn trở nên điều hòa. Đừng để rơi vào khuyết điểm là xem người khác lễ lạy như thế nào. Phán đoán người khác chỉ làm gia tăng tính tự kiêu, ngã mạn của chúng ta mà thôi. Thay vì phán đoán người khác hãy xem xét chính mình, lễ lạy thường xuyên sẽ giúp chúng ta dần dần loại bỏ được tính ngã mạn cống cao.

Bowing to the Buddha Recitation: Lễ Bái Trì Danh—This is one of the ten kinds of oral recitation. This technique consists of making bows as we recite the Buddha's name. Either we recite once before each bow or we bow as we recite, regardless of the number of recitations. The bowing should be supple yet deliberate, complimenting recitation, bowing and reciting perfectly synchronized. If we add a sincere and earnest mind, body, speech and mind are gathered together. Except for the words Amitabha Buddha, there is not the slightest deluded thought. This method has the ability to destroy the karma of drowsiness. Its benefits are very great, because the practitioner engages in recitation with his body, speech and mind. A lay practitioner of old used to follow this method, and each day and night, he would bow and recite and average of one thousand times. However, this practice is the particular domain of those with strong mind-power. Lacking this quality, it is difficult to persevere, because with extended bowing, the body easily grows weary, leading to discouragement. Therefore, this method is normally used in conjunction with other methods and is not practiced in exclusively—Đây là một trong mười pháp trì danh. Phương thức nầy là vừa lạy vừa niệm Phật. Hoặc niệm một câu, lạy một lạy, hoặc một mặt niệm, một mặt lạy, không luận câu Phật nhiều hay ít. Cách lễ Phật lại phải hết sức nhẹ nhàng chậm rãi, lễ niệm song hành, thân miệng hợp nhất. Nếu thêm vào đó ý thành khẩn tha thiết, thì thành ra ba nghiệp đều tập trung, ngoài câu Phật hiệu, không còn một tơ hào vọng niệm. Phương pháp nầy có sở năng phá trừ hôn trầm, công đức và hiệu lực rất to lớn, vì hành giả vận dụng cả ba nghiệp để trì niệm. Cư sĩ Vương Nhật Hưu khi xưa từng áp dụng cách trên đây, mỗi ngày đêm ông lễ niệm trung bình là một ngàn lạy. Nhưng dường như đây là lối niệm đặc biệt của hạng người tâm lực tinh tấn, thiếu khả năng tất khó vững bền, bởi lạy lâu thân thể mõi mệt dễ sanh chán nãn. Cho nên thông thường, cách thức nầy chỉ hợp kiêm dụng, khó bề chuyên dụng—See Ten kinds of oral recitation.

Bowing to the Buddha Recitation: Lễ Bái Trì Danh—See Ten kinds of oral recitation.

Bowl: Patra (skt)—Patta (p).

1) A bowl: Bát.
2) One Bowl: Nhứt bát—See Seven appurtenances of a monk, and Eight appurtenances of a monk or a nun..

Bowl of oil: Dầu Bát—Một bát dầu—Trì Dầu Bát (cẩn thận như đang mang bát dầu đầy trên tay)—As careful as carrying a bowl of oil.

Box: Kosa (skt)—Cask—Treasury—Câu xá (chiếc hộp, kho báu).

Brag (v): Khoác lác—To boast about oneself—To show off.

Brag excessively: Múa rìu qua mắt thợ.

Brag (v) **of one's honor**: Khoe danh.

Brahma (skt): Phạm Thiên (tên của vị trời cao nhất, tên của một cõi trời vô sắc, chỉ có tâm mà không có thân)—See Two kinds of devas (C).

(I) The meanings of Brahma—Nghĩa của Phạm Thiên:

1) Holy: Pure—Cao thượng—Thánh thiện—Thanh tịnh.
2) A chief of Hindu gods often described as the creator of world system: Vị thần chính của Ấn giáo, thường được diễn tả như người sáng tạo hệ thống thế giới.
3) Lord of the heavens of form. The father of all living beings; the first person of the Brahmanical Trimurti, Brahma, Visnu, and Siva, recognized by Buddhism as devas but as inferior to a Buddha, or enlightened man: Chủ của cung trời sắc giới. Ngài làm chúa tể của chúng sanh, được Phật giáo thừa nhận là chư Thiên, nhưng thấp hơn Phật hay người đã giác ngộ.
4) Devas in the realm of form: Các chư Thiên trong cõi trời sắc giới.
5) Name of Brahma heaven: Ba La Hạ Ma: Tên cõi trời Phạm Thiên.

(II) Three kinds of Brahmas—Ba loại Phạm Thiên:

1) The assembly of brahmadevas, i.e. Brahmakayika: Phạm Chúng Thiên.
2) Brahmapurohitas, or retinue of Brahma: Phạm Phụ Thiên.
3) Mahabrahman, or Brahman himself: Đại Phạm Thiên—Phạm Thiên Vương.

Brahma-abiding: Brahma-viharo (p)—Phạm trú—See Three dharmas (LII).

Brahma-abode: Phạm Thất—A dwelling where the sangha is practicing Buddhist laws. A dwelling where celibate discipline is practised, a monastery, temple—Nơi Tăng đoàn trú ngụ và tu tập, chùa hay tự viện.

Brahma-action: Phạm Hành—Noble action—High conduct.

Brahma-bell: Phạm Chung—Đại Hồng Chung của tự viện—The temple or monastery bell.

Brahma-body: Phạm thân.

1) The pure spiritual body: Thân tâm thanh tịnh.
2) Dharmakaya of the Buddha: Pháp thân của Phật.

Brahma-books: Phạm Điển—Kinh điển Phật—The Buddhist sutras, or books.

Brahmacari (skt): Phạm hạnh—A religious seeker who has submitted himself to spiritual disciplines and has taken the first monastic vows. A young Brahman in his first sarama or period of life; ther are four such periods—Người tự nguyện sống đời phạm hạnh và đã đọc những ước nguyện tu hành đầu tiên. Người trẻ Bà La Môn tu tập giai đoạn đầu trong bốn giai đoạn đi vào Phạm Thiên.

Brahmacarin (skt): Phạm chí.

1) Studying sacred learning; practising continence or chasity: Người xuất gia học Thánh điển và tu hành phạm hạnh.
2) A Buddhist ascetic with his will set on purity: Người Phật tử xuất gia tu đời thanh tịnh.
3) Studying sacred learning; practising continence or chasity: Người xuất gia học Thánh điển và tu hành phạm hạnh.

Brahmacariyesana (p): Quests for the holy life—Phạm hạnh cầu—See Three dharmas (XVIII).

Brahmacarya (skt): Brahma conduct—Life of a Buddhist monk—Pure living—Phạm Hạnh—Tịnh hạnh—The pure or chaste holy life, or the life of a monk or a layman who takes eight of precepts—Noble life—Leading a life in harmony with the Buddhist rules of discipline, the life of an unmarried religious student, practicing chastity—Đời sống thiêng liêng cao thượng và thánh thiện phù hợp với những qui tắc đạo đức và tinh khiết của Phật giáo. Lối sống của một nhà sư Phật giáo, đời sống tịnh hạnh không kết hôn (đời sống thánh thiện, một đời sống cống hiến cho sự phát triển tinh thần, đời sống độc thân thánh thiện).

Brahmadana (skt): Phạm đàn (tịnh thí)—Brahma-staff—The Brahma (religious)

punishment; the explanation is to send to Coventry a recalcitrant monk, the forbidding of any conversation with him, or exclusion to silence—Phép trị tội Phạm Đàn. Khi vị sư nào phạm tội thì được đưa đếm "Phạm Đàn" để cách ly, cấm không cho nói chuyện với ai.

Brahmadatta (skt): Phạm Ma Đạt.

1) Name of a king of Kanyakubja: Tên vị vua của xứ Kanyakubja.
2) A king of Varanasi, father of Kasyapa: Tên vua xứ Varanasi, cha của Ca Diếp.

Brahmadhvaja (skt): Phạm Tướng—One of the sons of Mahabhijna, his Buddha's domain is south-west of our universe—Một trong những trưởng tử của Đức Phật Đại Thông Trí Thắng, cõi Phật độ của ngài nằm về phía Tây Nam của vũ trụ của chúng ta.

Brahma-deva (skt):

1) Tạo Thư Thiên—Tiếng Bà La Hạ Mạ Thiên, là nguồn tạo ra bảng mẫu tự Tất Đàm 12 âm—The deva-creator of writing Brahma.
2) **See Brahma.

Brahmagosha: Phạm Âm.

Brahmagosha Buddha: Phạm Âm Phật.

Brahma-grove: Phạm Uyển—A monastery or any place where celibate discipline is practised—Tự viện, nơi các vị xuất gia sống đời độc thân tu tập.

Brahma-heavens: Trời Phạm Thiên—See Brahma.

1) Reborn in the Brahma-heavens. This is one of the eight happy conditions in which one may be reborn so that one can keep the five commandments and the ten good ways and bestows alms—Tái sanh trong cõi trời Phạm thiên. Đây là một trong tám điều kiện tái sanh hạnh phúc khi chúng ta trì giữ ngũ giới và thập thiệncũng như bố thí—See Eight happy conditions in which one may be reborn.
2) The three Brahma-heavens where bodies differ but thinking is the same (the first dhyana heaven—Sơ thiền thiên)—Phạm Chúng Giới Thiên, nơi chúng sanh có nhiều thân khác nhau nhưng tưởng lại giống nhau—See Seven Heavens in the Form Realm (A) and Nine realities.

Brahma-heretics: Brahmadeva-heretics—Phạm Thiên ngoại đạo—The Brahmans consider Brahma to be the Creator of al things and the Supreme Being, which is heresy with Budhism—Bà La Môn cho rằng Phạm Thiên là Đấng Tạo Hóa, nhưng với Phật giáo điều nầy trái với chân lý.

Brahma, Indra, and four deva-kings: Thiên Bộ Thiện Thần—Brahma, Indra, the four devaloka-rajas, and the other spirit guardians of Buddhism—Thiên bộ thiện thần gồm Phạm thiên, Trời Đế Thích, Tứ thiên vương và các vị long thần hộ pháp khác.

Brahma-jala (skt): The net of Brahma—Phạm võng.

Brahmajala-sect: Phạm Võng Tông—The sect of Ritsu, brought into Japan by the Chinese monk Chien-Chen in 754 A.D.—Luật Tông được mang vào hoằng hóa tại Nhật Bản bởi một nhà sư Trung Hoa tên Giám Chân vào khoảng năm 754 sau Tây Lịch.

Brahmajala sutra (skt): Phạm Võng Kinh—Brahma-Net Sutra, or Indra's Net Sutra, Sutra of Net of Indra. Also called the Brahmajala-sutra, translated into Chinese by Kumarajiva around 406 A.D., the infinitude of worlds being as the eyes or holes in Indra's net, which is all-embracing, like the Buddha's teaching. There are many treatises on it. The Brahmajala-sutra, the infinitude of worlds being as the eyes or holes in Indriya's net, which is all-embracing, like the Buddha's teaching. Sutra of the Net of Brahman Sutra of Mahayana Buddhism that contains the basic teaching on discipline and morality. It contains ten rules of Mahayana for every follower. The sutra was translated into Chinese by Kumarajiva. It contains the Moral Code of the Bodhisattva. There are two main divisions of moral code—Gọi đầy đủ là Phạm Võng Tỳ Lô Giá Na Phật Thuyết Bồ Tát Tâm Địa Giai Phẩm Đệ Thập. Cũng được gọi là Phạm Võng Kinh Lư Xá Na, Phật Thuyết Bồ Tát Tâm Địa Giới Phẩm Đệ Thập Phạm Võng Kinh, được ngài Cưu Ma La Thập dịch sang Hoa ngữ khoảng năm 406 sau Tây Lịch. Lấy tên Phạm Võng là vì pháp giới vô biên, như những mắt lưới của vua Trời Đế Thích (giao nhau mà không hề vướng víu trở ngại), cũng

giống như giáo pháp của của chư Phật cũng tầng tầng vô tận, trang nghiêm pháp thân cũng không hề có chướng ngại. Kinh Phạm Võng, vô số các thế giới là những mắc lưới gói trọn tất cả những giác quan, giống như giáo pháp của Đức Phật. Đây là bộ kinh Đại thừa mang những bài học chính về đạo đức. Kinh dạy về mười giới luật của trường phái Đại thừa. Kinh được Ngài Cưu Ma La Thập, nước Thiên Trúc dịch sang Hán tự. Kinh mang những bài học về đạo đức cho Bồ Tát. Giới Luật trong Kinh Phạm Võng được chia làm hai phần (10 giới luật Đại thừa quan trọng mà mỗi tín đồ Phật giáo phải tuân theo hay tránh mắc phải):

(A) 10 rules of Mahayana, which are obligatory for every follower, especially for monks and nuns—Mười trọng giới Đại Thừa cho Phật Tử, nhất là Phật tử xuất gia:

1) Avoidance of killing: Không sát sanh.
2) Avoidance of stealing: Không trộm cướp.
3) Avoidance of unchase behavior: Không xa hoa.
4) Avoidance of lying: Không nói dối.
5) Avoidance of use of intoxicants: Không nghiệp ngập.
6) Avoidance of gossiping: Không nhàn đàm hý luận.
7) Avoidance of boasting: Không khoe khoang.
8) Avoidance of envy: Không ganh ghét.
9) Avoidance of resentment and ill-will: Không đố kỵ và ác tâm.
10) Avoidance of slandering of the three precious ones: Không phỉ báng Tam Bảo.

** See Ten Major Precepts, and Forty-eight Secondary Precepts which the Buddha taught all bodhisattvas in the Brahma-Net Sutra.

(B) Forty-eight minor or lighter precepts: Bốn mươi tám giới khinh.

** See Forty-eight Secondary Precepts which the Buddha taught all bodhisattvas in the Brahma-Net Sutra.

Brahamkayia: Phạm thân.

Brahma-kayikas (skt): Phạm Ca Di—The Brahma-devas in the first dhyana in the realm of form, or retinue of Brahma—Tên của chư Thiên ở cõi sơ thiền sắc giới. Phạm Thân Thiên hay quyến thuộc của Phạm Thiên (Phạm Chúng Thiên, Phạm Phụ Thiên, và Đại Phạm Thiên).

Brahma-king: Phạm Hoàng.

1) The Indian Emperor: Vua của Ấn Độ.
2) Buddha: Đức Phật.

Brahma-ksetra (skt): A place of purity or name for a Buddhist monastery—Phạm sát (nơi thanh tịnh hay tên gọi một ngôi tự viện).

Brahma-Ksha: Phạm sát.

Brahma language: Phạm Ngữ.

1) The language came from Brahma: Ngôn ngữ của Phạm Thiên.
2) Brahma language (Sanskrit): Ngôn ngữ Phạn.
3) The Sanskrit alphabet: Mẫu tự Phạn.
4) The language of India: Ngôn ngữ của Ấn Độ.

Brahma letters: Samskrtan (skt)—Phạm Tự—Sanskrit, a classical Aryan language of India, systematized by scholars, in contradiction to Prakit, representing the language as ordinarily spoken—Bắc Phạn, một thứ ngôn ngữ cổ điển của Ấn Độ, được các học giả hệ thống hóa, trái ngược với Prakit, ngôn ngữ được nói bởi người thường.

1) Samskrtam: Sanskrit—Chữ Phạn.
a) Sanskrit: Bắc Phạn—See Sanskrit.
b) Pali: Nam Phạn—Pali, considered more ancient by some Chinese writers than Sanskrit both as a written and spoken language—Tiếng Phạn Pali được vài học giả Trung Hoa cho rằng cổ hơn tiếng Phạn Sanskrit về cả tiếng nói lẫn chữ viết—See Pali.
2) The classical Aryan language of India, in contradistinction to Prakrit, representing the language as ordinarily spoken. With the exception of a few ancient translations probably from Pali versions, most of the original texts used in China were Sanskrit: Phạm Thư—Văn Tự cổ của Ấn Độ, phân biệt với tiếng nói bình dân Prakrit. Chỉ vài ngoại lệ kinh điển Trung Quốc được dịch từ tiếng Phạn Pali (Nam Phạn), còn thì đa phần được dịch sang từ tiếng Phạn Sanskrit (Bắc Phạn).

Brahma-lokas (skt): The realm of form—Phạm thế giới—The brahmalokas, equivalent of benevolence, pity, joy and indifference—Phạm Thế Thiên hay các cõi trời thuộc sắc giới. Phạm trụ (trụ xứ của chư thiên cõi sắc giới tức là tứ vô lượng tâm). Cõi phạm trụ tương đương với trạng

thái từ, bi, hỷ, xả—See Four dhyana heavens and Four states of conditions found in mortality.

Brahmaloka heavens of the first dhyana: See Deva (III) (A).

Brahma-mani (skt): Phạm Ma Ni—Pure pearl—Ma Ni.

1) Pure pearl, or the magic pearl of Brahma: Tịnh Châu—Tên một loại ngọc báu.
2) The magic pearl of Brahma: Ngọc báu như ý của Phạm Thiên.

Brahma and mara: Phạm Ma—Phạm Thiên và Ma La Vương.

1) Brahma is the lord of the realm of form: Phạm Thiên là vị chủ ở các cõi trời sắc giới.
2) Mara is the lord of desire or passion: Ma là chủ Lục Dục Thiên hay cõi Tha Hóa Tự Tại.

Brahma-mind: Phạm Tâm—The noble or pure mind (which practises the discipline that ensures rebirth in the realm without form)—Tâm tu theo phạm hạnh hay thanh cao và tinh khiết mà người thực tập sẽ được sanh về cõi trời vô sắc.

Brahma monk: Phạm Tăng.

1) A monk from India: Brahman monk is a Buddhist Master of ancient India. During those days, Buddhist monks wore rope, Buddhist monks wore roped exposing their right shoulders—Vị Tăng Ấn Độ thời xưa. Vào thời đó Tăng sĩ Ấn Độ mặc áo trịch (để lộ) vai phải.
2) A monk who maintains his purity: Vị Tăng gìn giữ tịnh hạnh.

Brahman-Land: Phạm Độ—Ấn Độ—India.

Brahma Net Sutra: Brahmajala Sutra (skt)—Kinh Phạm Võng—This is a sutra of major significance in Mahayana Buddhism. This sutra also contains the ten major precepts of Mahayana and forty-eight less important precepts. These precepts constitute the Bodhissatva Precepts, taken by most Mahayana monks, nuns, and certain advanced lay practitioners. The sutra was translated into Chinese by Kumarajiva. It contains the Moral Code of the Bodhisattva. There are two main divisions of moral code—Đây là một bộ kinh có ý nghĩa trọng đại của Phật giáo Đại thừa, trong đó Đức Phật có dạy về mười giới trọng và bốn mươi tám giới khinh. Đây là những giới Bồ tát, mà chư Tăng Ni, cũng như một số Phật tử tại gia Phật giáo Đại thừa đều phải tuân giữ. Gọi đầy đủ là Phạm Võng Tỳ Lô Giá Na Phật Thuyết Bồ Tát Tâm Địa Giai Phẩm Đệ Thập. Kinh được Ngài Cưu Ma La Thập, nước Thiên Trúc dịch sang Hán tự. Kinh mang những bài học về đạo đức cho Bồ tát. Giới Luật trong Kinh Phạm Võng được chia làm hai phần (10 giới luật Đại thừa quan trọng mà mỗi tín đồ Phật giáo phải tuân theo hay tránh mắc phải).

(I) See Forty-eight Secondary Precepts which the Buddha taught all Bodhisattvas in the Brahma-Net Sutra
(II) See Ten Major Precepts.

Brahmanical dominance: Thế lực của Bà La Môn.

Brahma's palace: Phạm Cung.

1) Brahma's palace: Cung điện của Phạm Thiên.
2) Buddhist temple: Chùa.
3) The realm of Brahma; the first dhyana heaven of the realm of form: Phạm Giới, cõi thiền thứ nhất trong cõi trời sắc giới.

Bhramaragiri (skt): A monastery built by Sadvaha for Nagarjuna on the mountain of Bhramaragiri, 300 miles south-west of Kosala—Tự viện mà Sadvaha đã xây cho ngài Long Thọ, nằm trên đỉnh núi Bhramaragiri, khoảng 300 dậm về phía tây nam Kosala.

Brahman (skt): Bà La Môn (Phạm)—One who belongs to the pure clerical caste of India and observes ascetic practices. They created so many legends to strengthen and consolidate their powers. According to the Vedics, Brahmans were traditionally the custodians, interpreters, and teachers of religious knowledge, and as priests, acted as intermediaries between humans, the world, and God. They were expected to maintain pure conduct and observe dietary rules, e.g. vegetarianism, abstinence from alcohol, etc—Một người thuộc giai cấp tu sĩ tịnh hạnh ở Ấn Độ, chuyên về lễ nghi tế tự, họ cậy vào thế lực Ấn Độ Giáo. Ấn Độ giáo (Hinduism), luôn luôn củng cố địa vị và quyền lợi ăn trên ngồi trước của họ). Họ tạo ra nhiều huyền thoại để củng cố địa vị của mình. Theo Kinh Vệ Đà thì hạng Bà La Môn đời đời nối nghiệp giữ đạo cổ truyền trong sạch của cha ông, người giảng giải kinh Vệ Đà, thầy dạy về kiến thức tôn giáo, và chủ chăn hay là

gạch nối giữa con người, thế giới và Thượng đế. Những vị nầy phải giữ gìn tịnh hạnh như ăn chay, cử rượu, vân vân—See Four classes or castes in India at the time of the Buddha.

Brahman way: Phạm Đạo—Thanh tịnh đạo—The way of purity, or celibacy.

Brahman writing: Bà La Môn Thư—Brahman alphabet—Chữ viết hay mẫu tự Bà La Môn (chữ viết của Ấn Độ và đa số các xứ ở Tây Vực).

Brahmana (skt): Brahman (skt)—Bà La Môn—Bạt Lạm Ma—Priestly, born from the mouth of Brahma—Hạng tu tịnh hạnh (hoặc xuất hoặc tại gia), sanh từ miệng của Phạm Thiên Vương—See Four Indian classes.

1) Pure life: Tịnh Hạnh.
2) Pure mind: Phạm Chí.
3) The highest caste, the pure caste, at the time of the Buddha—Bà La Môn, giai cấp thanh tịnh cao nhất ở Ấn Độ vào thời Đức Phật còn tại thế.
4) One who has divine knowledge, who knows and repeats the Veda: Bà La Môn chủng—Thánh nhơn—Người có trí tuệ siêu phàm, người biết và trì tụng Kinh Vệ Đà.
5) The keepers of the Vedas: Người bảo vệ Kinh Vệ Đà.

Brahmana caste: Brahmin (skt)—The pure clerical caste of India—Giai cấp Bà la môn.

Brahmananda (skt): Mặc Sấn—Phạm Đàn—To send to coventry an obnoxious monk, all intercourse with him being forbidden—Đối với các Tỳ Kheo hung bạo sẽ được đưa đến "Mặc Sấn," nơi đó không ai được giao du với hạng người nầy.

Brahmanapura (skt): Bà La Môn Ba—Thành phố nằm về phía đông bắc kinh thành Malava—A city north-east of the capital Malava.

Brahmanarastra (skt): Bà La Môn Quốc—Bà La Môn giới hay nước Ấn Độ (Bà La Môn là giai cấp tôn quý lãnh đạo ở Ấn Độ, nên gọi chung nước nầy là Bà La Môn Quốc)—The realm of Brahmans, India.

Brahma and Narayana: Phạm Diên—Phạm Thiên và Trời Na La Diên.

Brahmanism (n): Đạo Bà La Môn—Ấn Độ Giáo—See Hinduism.

Brahman-writing: Sanskrit alphabets—Bà La Môn Thư—Chữ viết hay mẫu tự Bà La Môn (chữ viết của Ấn Độ và đa số các xứ ở Tây Vực).

Brahma-palace: Brahma's palace—Phạm cung—Cung điện của Phạm Thiên.

1) Buddhist temple: Chùa.
2) The realm of Brahma; the first dhyana heaven of the realm of form: Phạm Giới, cõi thiền thứ nhất trong cõi trời sắc giới.

Brahma-parisadya (skt): Phạm Phụ Thiên—See First Dhyana Heaven (II) (2).

Brahmaparisajja (skt): Brahmaparisadya or Parsadya (skt)—Phạm Chúng Thiên (chúng Phạm Thiên trong cõi sắc giới)—The assembly of Brahmadevas, belonging to the retinue of Brahma; the first Brahmaloka; the first region of the first dhyana heaven of form—Các vị chư Thiên ở cõi trời sơ thiền thuộc sắc giới (Phạm Thiên giới được chia làm ba cấp, các vị chư thiên ở hạ cấp thì được gọi là Phạm Chúng Thiên). **See Brahma (II).

Brahmapura (skt): Bà La Hấp Ma Bổ La—Name of an ancient kingdom of Northern India, the dynastic title of which was entailed upon the female line exclusively. Said to be Garhwal. Its other names were Barat-pattana and Lakkhanapura. This was a small country in North India that still survived at the time when Hsuan-Tsang visited the Western countries, around 627 A.D. At that time, there were 5 monasteries but with few monks—Tên của một vương quốc cổ nằm về phía bắc Ấn Độ, mà những danh hiệu triều đại đều là Nữ Vương, nên còn gọi là Nữ Quốc. Người ta nói bây giờ là vùng Garhwal. Những tên khác của xứ này là Barat-pattana và Lakkhanapura. Đây là một xứ nhỏ ở vùng Bắc Ấn vẫn còn tồn tại trong thời Ngài Huyền Trang hành hương các xứ Tây Vực, khoảng năm 627 sau Tây lịch. Lúc đó có khoảng 5 tự viện nhưng có rất ít Tăng sĩ trú trì.

Brahmapurohita (skt): Phạm Phú Lâu.

1) The ministers, or assistants of Brahma: Những vị cận thần hay phụ tá của Phạm Thiên.
2) The second Brahmaloka; the second region of the first dhyana heaven of form: Tên cõi trời sơ thiền thứ hai thuộc sắc giới.

3) The retinue of Brahma: Phạm Phụ Thiên.
4) See First Dhyana Heaven (II) (1).

Brahma-queen: Phạm Thiên Hậu—The queen or wife of Brahma—Hậu phi của Phạm Thiên (Phạm Thiên trong Phật giáo không có hậu phi, tuy nhiên, dân gian Ấn Độ tôn sùng và cho rằng ngài có ba bà hậu phi).

Brahma-realm: Phạm Thiên giới—Realm of Brahma.

Brahmas: Phạm Thiên.

(I) The meanings of Brahma—Nghĩa của Phạm Thiên:
1) Holy or God-like: A chief of the Hindu gods often described as the creator of world system. One aspect of the God-head of Hinduism, with Vishnu and Shiva—Vị Phạm Chủ trong Bà La Môn, người sáng tạo ra vũ trụ.
2) A chief of Hindu gods often described as the creator of world system: Vị thần chính của Ấn giáo, thường được diễn tả như người sáng tạo hệ thống thế giới.
3) Lord of the heavens of form. The father of all living beings; the first person of the Brahmanical Trimurti, Brahma, Visnu, and Siva, recognized by Buddhism as devas but as inferior to a Buddha, or enlightened man: Chủ của cung trời sắc giới. Ngài làm chúa tể của chúng sanh, được Phật giáo thừa nhận là chư Thiên, nhưng thấp hơn Phật hay người đã giác ngộ.
4) Devas in the realm of form: Các chư Thiên trong cõi trời sắc giới.

(II) Three kinds of Brahmas—Ba loại Phạm Thiên:
1) The assembly of brahmadevas, i.e. Brahmakayika: Phạm Chúng Thiên.
2) Brahmapurohitas, or retinue of Brahma: Phạm Phụ Thiên.
3) Mahabrahman, or Brahman himself: Đại Phạm Thiên—Phạm Thiên Vương.

Brahma-sahampati (skt): Mahabrahma-sahampati (skt)—Phạm Ma Tam Bát—Phạm Thiên, là vị chủ của thế giới—Brahma, lord of the world.

Phạm Thích—Trời Phạm Thiên và trời Đế Thích.

Brahma and Sakra: Brahma, the lord of the form-realm. Sakra, the lord of the desire-realm—Trời Phạm Thiên, chủ cung trời sắc giới. Trời Đế Thích, chủ của trời dục giới.

Brahma staff: Brahmadanda (skt)—Phạm Đàn—The Brahma (religious) punishment; the explanation is to send to Coventry a recalcitrant monk, the forbidding of any conversation with him, or exclusion to silence—Phép trị tội Phạm Đàn. Khi vị sư nào phạm tội thì được đưa đến "Phạm Đàn" để cách ly, cấm không cho nói chuyện với ai.

Brahma-study: Phạm Học.
1) The study of Brahmanism: Nghiên cứu về Bà La Môn.
2) The study of Buddhism: Nghiên cứu về Phật Giáo.

Brahmavastu (skt): Phạm chương—Sách học vần Phạn ngữ gồm 12 chương—A Sanskrit syllabary in twelve parts.

Brahma vihara (skt & p): Phạm trú—A Sanskrit term for "divine abodes." Four meditative states that are said to lead to rebirth in the heaven of Brahma: 1) immeasurable love (maitri-apramana); 2) immeasurable compassion (karuna-apramana); 3) immeasurable joy (mudita-apramana); 4) immeasurable equanimity (upeksa-apramana). These are called "immeasurables" (apramana) because they arise with respect to immeasurable field. This field encompasses all sentient beings, whose numbers are limitless. Immeasurable love involves cultivating the attitude of love that one has for someone dear to one and extending it to all beings. It includes the wish to establish other beings in happiness. Immeasurable compassion entails (đòi hỏi) not being able to bear the suffering of others and is caused by observing their pain. Immeasurable compassion has the characteristic of joy and involves absence of envy with respect to others' good fortune. Immeasurable joy is a feeling of joy regarding others' happiness and wishing that they be free from unhappiness. Immeasurable equanimity involves viewing all beings equally, not favoring some and holding others in disfavor.

Brahma-viharo (p): Brahma-abiding—Phạm trú—See Brahma-vihara, and Three dharmas (LII).

Brahma-virtue: Phạm Đức—Năng lực hay phước đức của Phạm Thiên—The power, or bliss of Brahma.

Brahma voice: Brahmagosha (skt).

1) The voice of Buddha: Phạm Thanh—Tiếng của Đức Phật—Phạm Âm.
2) The sound of Buddha's voice (Buddha's preaching): Phạm Hưởng—Âm thanh vang vọng của tiếng nói của Đức Phật. **See Buddha's voice.

Brahma wheel: Phạm Luân.

1) The wheel of the law, or pure preaching of the Buddha: Bánh xe chuyển pháp của Đức Phật.
2) The first sermon at the request of Brahma: Bài pháp đầu tiên mà Phạm Thiên Vương thỉnh Phật quay bánh xe pháp.
3) The doctrine or preaching of the Brahmans: Giáo thuyết của Phạm Thiên.

Brahmayana (skt): Phạm thừa—The noblest of the vehicles, that of the Bodhisattva—Thừa cao thượng nhất trong các thừa, đó là con đường của các vị Bồ Tát—See Bodhisattvas.

Brahmins (skt): Bà La Môn—Brahmanism—Bà La Hạ Ma Nô—This is an age-old religion in India, dated 4,000 years ago, and founded by Krishna. According to the Vedas, Brahma has the power to create all sentient beings and things. There are four castes in Hindu society system. In Brahmanist concept, the present life is temporary while death is the return to Brahma to live an eternal happy life if one obeys Brahma's tenets. Brahmins belong to the highest class in Indian society during the time of the Buddha—Một đạo giáo cổ truyền của Ấn Độ cách đây trên bốn ngàn năm, do ông Krishna sáng lập. Căn cứ trên Thánh kinh Vệ Đà thì thần Phạm Thiên là vị thần có quyền pháp sáng tạo ra muôn vật. Có bốn giai cấp trong xã hội theo Ấn Độ giáo. Theo đạo Bà La Môn, sống đây là sống gởi. Chết sẽ về với Phạm Thiên đời đời nếu tuân theo đúng chân lý của Phạm Thiên. Bà La Môn là những người thuộc giai cấp cao nhất trong xã hội Ấn Độ dưới thời Đức Phật—See Brahmana.

Brain is the ocean, and the mind is its wind and wave: Trí óc là biển cả, tâm địa là sóng gió.

Branch sect: Ngụ Tông—Chi nhánh của một tông phái—One school appertaining to another.

Branch and twig ignorance: Chi Mạt Hoặc—

1) Ignorance in detail or branch and twig illusion, in contrast with root or radical ignorance (căn bản vô minh), i.e. original ignorance out of which arises karma, false views and realms of illusion which are the "branch and twig" condition or unenlightenment in detail or result: Chi Mạt Vô Minh hay nghiệp tướng, kiện tướng, cảnh giới tướng dựa vào căn bản vô minh mà dấy lên, đối lại với căn bản vô minh (chúng sanh không đạt lý nhất pháp giới bỗng nhiên vi động vọng niệm).
2) The first four of the five causal relationships, the fifth being the original ignorance: Bốn địa đầu trong Ngũ Trụ Địa, địa cuối cùng là căn bản vô minh.
3) For more information, please see Five states or conditions found in mortality.

Branch wheel: All Hinayana and Mahayana texts—Chi mạt Pháp Luân là các kinh điển Tiểu và Đại Thừa—See Three periods and characteristics of Buddha's teaching.

Bras spungs (tib): See Drebung.

Bravely: Một cách can đảm.

Bravery: Can trường—Courage—Great brave: Đại dũng.

Brazier: Hộ Ma—There are four kinds of brazier—See Homa (III).

Breach of morality: Silabhedo (skt)—Phá giới—To break the precepts.

Break (v): To cause schism—To destroy—To disprove—To disrupt—To negate—To refute—Phá.

Break an appointment: Lỗi hẹn.

Break the Buddha law: Phá Pháp—To break the Buddha law by adopting of heresy—Phá Pháp bằng cách chấp nhận giáo pháp của ngoại đạo. Hủy bỏ chánh pháp bằng cách dùng tà kiến để phá bỏ chánh pháp của Như Lai (chẳng tu theo kinh luật, chẳng nghe lời khuyên bảo của các bậc tôn túc, mà ngược lại đui tu mù luyện theo thói

của tà kiến ngoại đạo, để đi đến phạm giới và thích theo thế tục).

Break commandments: Phá Giới—To break commandments, i.e., to give up the frock—Trả lại áo tu—See Violate religious commandments.

Break the door: Phá Môn—Rời bỏ tông môn—To leave a sect.

Break (disprove) the false and make manifest the right: Phá Tà Hiển Chánh—According to the Madhyamika School, the doctrine of the school has three main aspects, the first aspect is the "refutation itself of a wrong view, at the same time, the elucidation of a right view." Refutation is necessary to save all sentient beings who are drowned in the sea of attachment while elucidation is also important in order to propagate the teaching of the Buddha—Phá bỏ tà chấp tà kiến tức là làm rõ chánh đạo chánh kiến. Theo Tam Luận Tông, học thuyết Tam Luận Tông có ba khía cạnh chính, khía cạnh đầu tiên là 'phá tà hiển chánh.' Phá tà là cần thiết để cứu độ chúng sanh đang đắm chìm trong biển chấp trước, còn hiển chánh cũng là cần thiết vì để xiển dương Phật pháp.

1) Refutation of all wrong views—Phá Tà: Refutation means to refute all views based on attachment. Also views such as the 'self' or atman, the theory of Brahmanic philosophers. The pluralistic doctrines of the Buddhist Abhidharma schools (Vaibhasika, Kosa, etc) and the dogmatic principles of Mahayana teachers are never passed without a detailed refutation. The Realistic or all exists, and the Nihilistic or nothing exists are equally condemned—Phá tà là phủ nhận tất cả những quan điểm y cứ trên sự chấp trước. Như thế những quan điểm như thuyết về 'Ngã' của các triết gia Bà La Môn, thuyết 'Đa Nguyên Luận' của các luận sư A Tỳ Đàm và Câu Xá, cũng như những nguyên tắc độc đoán của các luận sư Đại Thừa, không bao giờ được thông qua mà không bị bài bác chi ly. 'Hữu' hay tất cả đều có, cũng như 'không' hay tất cả đều không đều bị chỉ trích.
2) Elucidation of a right view—Hiển Chánh: According to Prof. Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, the Madhyamika School strongly believed that the truth can be attained only by negation or refutation of wrong views within and without Buddhism, and of errors of both the Great and Small Vehicles. When retaining wrong views or error, one will be blind to reason. How can a blind man get a right view without which the two extremes can never be avoided? The end of verbal refutation is the dawn of the Middle Path. Refutation and refutation only, can lead to the ultimate truth. The Middle Path, which is devoid of name and character is really the way of elucidation of a right view—Theo Giáo Sư Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, Tam Luận Tông luận rằng chân lý chỉ có thể đạt được bằng cách phủ định hay bài bác các tà kiến bên trong và bên ngoài Phật giáo, cũng như những sai lầm của Đại thừa và Tiểu thừa. Khi ôm giữ tà kiến sai lầm, con người sẽ mù quáng trong phán đoán. Làm sao mà một người mù có thể có được cái thấy đúng, và nếu không có nó thì không bao giờ tránh được hai cực đoan. Cứu cánh vọng ngôn tuyệt lự là buổi bình minh của trung đạo. Phá tà và chỉ có phá tà mới dẫn đến cứu cánh chân lý. Con đường giữa hay con đường xa lìa danh và tướng là con đường hiển chánh.

Break the fast: Khai Trai—To begin the breakfast—Chư Tăng Ni ăn sáng (Luật Tỳ Ni nói lúc rạng sáng hay minh tướng (lúc mặt trời soi bóng vào cây Diêm Phù) thì khai trai.

Break the harmony of the community of monks: Sanghabheda (skt)—To cause schism, i.e., by preaching or spreading heretical views—Phá hòa hợp Tăng bằng cách giảng dạy hay truyền bá tà kiến.

Break into a smile: To break into a smile, the mark of Kasyapa's enlightenment when Buddha announced on Vulture Peak that he had a teaching which was propagated from mind to mind, a speech taken as authoritative by the Intuitional School—Phá lên cười, tướng giác ngộ của Ngài Ca Diếp, khi Đức Phật tuyên bố rằng pháp của Ngài là tâm truyền tâm. Đây chính là chỉ giáo của Thiền Tông.

Break a law:

1) To offend the law: Phạm luật.

2) Transgress a law—Go beyond the limit of the law or rule—Phá giới.

** See Violate religious commandments.

Break the monastic rules: Phá Giới—To violate (break) religious commandments—Người đã thọ giới lại tự mình hay do sự xúi dục mà phá giới: Theo sách Thập Luân, vị Tỳ Kheo phá giới, tuy đã chết nhưng dư lực của giới ấy vẫn còn bảo đường cho nhân thiên, ví như hương của ngưu hoàng xạ. Phật do đó mà thuyết bài kệ: "Thiệm bạc hoa tuy ny, thắng ư nhứt thiết hoa, phá giới chư Tỳ Kheo, do thắng chư ngoại đạo," nghĩa là hoa thiệm bạc tuy héo vẫn thơm hơn các thứ hoa khác, các Tỳ Kheo tuy phá giới nhưng vẫn còn hơn hết thảy ngoại đạo)—See Violate religious commandments.

Break the monastic rule of the regulation food: Phá Trai—Ngã mặn—To break the monastic rule of the time for meals, for which the punishment is hell, or to become a hungry ghost like with throats small as needles and distended bellies, or become an animal—Phá luật trai giới của tịnh xá, hoặc ăn sái giờ, hình phạt cho sự phá giới nầy là địa ngục hoặc trở thành ngạ quỷ, những con ngạ quỷ cổ nhỏ như cây kim, bụng ỏng như cái trống chầu, hoặc có thể tái sanh làm súc sanh (Phật tử tại gia không bắt buộc trường chay; tuy nhiên, khi đã thọ bát quan trai giới trong một ngày một đêm thì phải trì giữ cho tròn. Nếu đã thọ mà phạm thì phải tội cũng như trên).

Break the monastic rule of time for meal: See Break the monastic rule of the regulation food.

Break (disrupt or destroy) a monk's meditation or preaching: Phá Tăng—Phá Pháp Luân Tăng—As in the case of Devadatta—Phá rối sự thiền định của vị Tăng, hay đưa ra một pháp để đối lập với Phật pháp (như trường hợp Đề Bà Đạt Đa).

Break the moral precepts: Phạm Giới—To turn one's back on the precepts. To offend against or break the moral or ceremonial laws of Buddhism—Phá phạm giới luật mà Đức Phật đã đặt ra.

Break one's oath: Bội thệ.

Break open the gates of hell: Phá cổng địa ngục—Smash open a prison, or to break open the gates of hells by chants or incantations for the release of a departed spirit—Phá vở cửa địa ngục bằng cách tụng đọc kinh kệ giải thoát cho người quá vãng.

Break out: Bùng nổ ra.

Break the power of transmigration: Phá hữu—Đức Như Lai thị hiện để phá bỏ sự sinh tử trong ba cõi—As does the Buddha.

Break the precepts: Silabhedo (skt)—Phá giới—A breach of morality.

Break the promises: Thất hứa (Sai lời)—To dishonour one's promise—To break one's words—A Bhiksu or Bhiksuni who breaks the promise he or she has made to a layperson and makes that layperson angry and critical of the Sangha, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào thất hứa với người thế tục, làm cho người ấy giận dữ và chỉ trích Tăng già, vị ấy phạm giới Ba Dật Đề.

Break the silence: Khai Tĩnh—To rouse from sleep—Phá tan sự yên lặng vào buổi sáng—Nhà chùa thường đánh mõ gỗ vào buổi sáng để đánh thức mọi người (a. Tiểu Khai Tĩnh: cuối canh năm gõ mộc bản trước nhà kho để đánh thức hành giả; b. Đại Khai Tĩnh: đến cuối canh năm gõ mộc bản khắp các nơi cho mọi người trong chùa đều dậy).

Break one's vow: Bội nguyện.

Break one's words (promises): Bội ước.

Break through (destroy) someone's concentration: Phá vỡ định lực của ai.

Break through (destroy) something: Destroy something—Phá vỡ cái gì.

Breakdown of the mind: Suy nhược tinh thần.

Break open the gate of hells: Phá địa ngục.

Break through: Xuyên ngang—Đột phá.

Break the weightier laws: Phạm trọng giới.

Breaking precepts: Law-breaking—Không giữ giới luật—See Nine kinds of irregular death.

Breath: Prana (skt)—Hơi thở.

Breath-by-Breath Recitation: Tùy Tức Trì Danh—This is one of the ten kinds of oral recitation. This technique consists of reciting silently or softly, with each breath, inhaling or exhaling, accompanied by one recitation of th Buddha's name. Since life is linked to breath, if

we take advantage of breath while practicing Buddha Recitation, we will not be apart from Amitabha Buddha in life and at the time of death, when breath has stopped, we will be immediately reborn in the Pure Land. The practitioner should remember, however, that once he has mastered this technique, he should recite aloud as well as silently. In this way, the power of recitation will be strengthened and the will to be reborn in the Pure Land more easily developed. Otherwise, his resolve will not be earnest and he might stray into the practice of the "Five Meditations to calm the mind" of the Theravada tradition—Đây là một trong mười pháp trì danh. Niệm Phật thầm hay niệm se sẽ tiếng, nương theo hơi thở, mỗi hơi thở ra vào đều một câu Phật hiệu; đó là ý nghĩa của tùy tức trì danh. Bởi mạng sống con người liên quan với hơi thở, nếu biết nương theo đây mà niệm, thì khi sống hằng không rời Phật, lúc lâm chung tấc hơi vừa tắt, liền về cảnh giới Liên Bang. Nhưng nên chú ý là phương thức nầy khi tập đã thuần thục, cần niệm ra tiếng, chớ không nên chỉ niệm thầm. Như thế niệm lực mới mạnh, ý nguyện cầu vãng sanh dễ được phát khởi. Bằng không, ý niệm vãng sanh sẽ khó tha thiết và sợ e lại lạc vào công dụng Ngũ Đình Tâm Quán của Tiểu Thừa—See Ten kinds of oral recitation.

Breath of life: Jivitindriya (skt)—Animation—Liveliness—Vitality—Sinh khí.

Breath out: Xuất Tức (thở ra)—Xuất Tức Bất Trì Nhập—The Buddha taught, 'there is no certainty that we will have a breath-in after the breath-out or breathing-out not waiting for breathing-in or we can be breathless at any time,' so we should take advantage of any time we have to cultivate—Phật dạy, 'hơi thở ra chẳng bảo đảm được hơi thở vào,' nên cố mà tu mau kẻo trễ.

Breathe (v): Thở.

Breathing in: Thở vào.

Breathing meditation: Trì Tức Niệm—One of the five-fold procedures for quieting the mind, the contemplation in which the breathing is controlled—Một trong ngũ đình tâm quán, quán hay kiểm soát hơi thở để định tâm. **See Anapanasatti and Fivefold procedure for quieting the mind.

Breathing out: Thở ra—Xuất Tức—Xuất Tức Bất Trì Nhập—See Breath out.

Breed emnity: To contract hatred—To incur hostility—Kết oán.

Breeding animals for slaughter: Súc dưỡng—See Ten disturbers of the religious life.

Brethren: Avuso (p)—The assembly of monks—Buddhist clergy—Co-religionists—Đạo hữu (Tăng lẫn tục).

Brhaspati (skt):

1) Lord of increase.
2) The planet Jupiter: Mộc Tinh—See Seven brilliant ones, and Nine luminaries.

Brhaspativara (skt): Thứ Năm—Thursday—See Seven days in a week.

Brhatphala (skt): Quảng Quả Thiên—Large or Abundant Fruitage Heaven—The twelfth Brahmaloka, the realm of form; name of the third heaven of the eight heavens of the fourth dhyana realm of form where there are great fruit, or abundant merits—Tên cõi trời thứ ba trong tám cõi trời đệ tứ thiền sắc giới (Đệ Tứ Thiền Thiên là cõi trời tối thắng mà phàm phu được sanh vào. Từ cõi trời nầy trở lên năm cõi trời thì gọi là Ngũ Tịnh Cư Thiên mà chỉ riêng bậc Thánh mới được sanh vào)—See Fourth Dhyana Heaven (II) (3).

Bridal (a): Thuộc về cô dâu.

Bride (n): Cô dâu.

Bridegroom (n): Chú rể.

Bridesmaid (n): Phù dâu.

Bridesman (n): Phù rể.

Bridge of the Buddha-truth: Pháp Kiều—The bridge of Buddha-truth, which is able to carry all across to nirvana—Cầu Chân Lý Phật Pháp có khả năng giúp cho chúng sanh đáo bỉ ngạn niết bàn.

Bridle on one's passion: Kềm chế dục vọng—Command one's passions.

Brief (n): Sự tóm tắt.

Brigand: Robber in the mountain—Sơn tặc.

Bright (a): Visuddhi (p & skt)—Sáng—Thanh tịnh (trong sạch, không cấu nhiễm)—Clean—Pure.

Bright or clear way: Minh Đạo—The way of the mantras and dharanis—Con đường sáng—Con đường của thần chú Đà La Ni.

Bright eye: Minh mục.

Bright-eyed daughter: Quang Mục Nữ—The wide-eyed daughter, a former incarnation of Ksitigarbha—Người con gái mắt to và sáng, tiền thân của Ngài Địa Tạng Vương Bồ Tát.

Bright kamma with bright result: Sukka-vipakam (p)—Bạch Nghiệp Bạch Báo—See Four kinds of kamma.

Bright light: Quang huy.

Bright moon: Minh nguyệt (trăng sáng).

Bright-moon mani or pearl: Minh Châu (ngọc châu ma ni trong sáng như ánh trăng)—Minh Nguyệt Ma Ni.

1) The emblem of the Buddha: Tượng trưng cho Đức Phật.
2) The emblem of Buddhism: Tượng trưng cho Phật Giáo.
3) The emblem of Buddhist scriptures: Tượng trưng cho Giáo điển Phật giáo.
4) The emblem of purity: Tượng trưng cho sự thanh tịnh.

Bright and pure heavens: Cực Quang Tịnh Thiên—The three bright and pure heavens where bodies are identical but thinking differs (the second dhyana heaven—Nhị thiền thiên)—Nơi chúng sanh chỉ có một loại thân nhưng nhiều loại tưởng khác nhau—See Nine realities.

Bright spirits: Minh Thần—The devas, gods, etc.

Bright Virtue Buddha: Phật Quang Đức.

Brightness (n): Prabha (skt)—Illumination—Light—Splendor—Ánh sáng—Quang minh—Quang huy—Ray—Beam—There are three kinds of light—Có ba loại ánh sáng—See Two kinds of light and Three kinds of light.

Brightness and glory dharani: Quang Minh Chân Ngôn—A dharani by whose repetition the brightness or glory of Buddha may be obtained, and all retribution of sin be averted—Đà La Ni mà một khi trì niệm, hành giả sẽ có được sự sáng suốt và huy hoàng của chư Phật, và mọi tội lỗi đều phải quay đi.

Brightness of the law: Dharmaprabhasa (skt)—Pháp Minh—A Buddha who will appear in our universe in the Ratnavabhasa-kalpa in a realm called Suvisuddha, when there will be no sexual difference, birth taking place by transformation—Pháp Minh Như Lai, vị Phật sẽ xuất hiện trong vũ trụ của chúng ta trong Bảo Minh Kiếp trong thế giới Thiện Tịnh, khi ấy không còn sự khác biệt về giới tính, sự sanh sản chỉ bằng chuyển hóa.

Brilliant (a): Chói sáng—Dazzling.

Brilliant example: Gương sáng.

Brilliant (bright) light: Ánh sáng chói lòa.

Brilliant torchlight: Ngọn đuốc sáng rực.

Bring into agreement: Hội Thông—To compare and adjust; compound; to solve and unify conflicting ideas—Giải quyết và thống nhất những tư tưởng dị biệt.

Bring (v) **before one's eyes**: Sacchikaroti (p)—Sakshatkaroti (skt)—Đem lại trước mắt—See Realization.

Bring the Buddha's light to rest: Thê Quang—To bring his light to rest, the Buddha's nirvana—Ánh sáng của Đức Như Lai ngừng nghỉ hay Niết Bàn của Đức Phật (khi Như Lai diệt độ thì trường quang của ngài cũng tắt theo).

Bring comfort to someone: To give comfort to someone—To comfort or console someone—Đem lại an ủi cho ai.

Bring disasters: Giáng họa.

Bring evil or calamity on oneself: Chiêu họa (tự mình chuốc lấy tai họa).

Bring to face-to-face: Đối Chất—To confront.

Bring a family to ruin: Tán gia bại sản (làm cho gia đình tan nát).

Bring forth (v): Sản sanh ra.

Bring illusion to an end: Đoạn Hoặc—Dứt bỏ mê lầm vọng hoặc (bằng chân trí).

Bring immediate benefits and happiness: Ability to bring immediate benefits and happiness in the world through practice of His teaching—Khả năng làm lợi ích và hạnh phúc cho chúng sanh qua thực hành giáo pháp của Ngài—See Eight virtues.

Bring (v) **over**: Convert—Cảm hóa.

Bring (v) **shame to**: Đem lại xấu hổ (cho).

Bring someone back to life: Làm cho ai sống lại.

Bring someone honor: Honor someone—Vinh danh ai.

Bring into submission: Điều Phục.

Bring into submission the body, mouth, and will: Điều Phục Thân Khẩu Ý.

Bring ten fingers together: Hiệp chưởng—See Bring two palms together.

Bring together: Hiệp.

Bring two palms together: Bring ten fingers together—Join palms—monks' salutation—Hiệp chưởng.

Bring under control: To discipline—Điều phục.

Bring up:

1) Dưỡng dục—To rear—To educate.
2) Đưa lên—To raise.
3) Nhắc lại—To repeat over and over again.

Bring up someone's past offence: Nhắc đi nhắc lại lỗi lầm của ai trong quá khứ—A Bhiksu or Bhiksuni brings up another monk's or nun's past offence, although the offence has already been cleared by the Order with a Sanghakarman Procedure, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào cứ nhắc đi nhắc lại lỗi lầm trong quá khứ của một vị Tăng hay vị Ni khác, dù lỗi lầm của vị ấy đã được giáo hội làm phép yết Ma xả tội rồi, là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

Bringing forth goodness not yet brought forth (bring good into existence): Tinh tấn phát triển những điều thiện lành chưa phát sanh—Endeavor to start performing good deeds—Effort to initiate virtues not yet arisen—To produce merit—To induce the doing of good deeds. Here a monk rouses his will, makes an effort, stirs up energy, exerts his mind and strives to produce unarisen wholesome mental states—Điều thiện chưa sanh, phải tinh cần làm cho sanh. Ở đây vị Tỳ Kheo khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tâm, trì tâm với mục đích khiến cho các thiện pháp từ trước chưa sanh nay cho sanh khởi—See Four right efforts.

British Buddhism: As a result of Britain's contact with Buddhist countries during its colonial period, a number of British scholars began studying Buddhism in its original languages during the 18th century. One of the leading academic organizations devoted to study of canonical texts was the Asiatic Society of Bengal, founded in Calcutta in 1784 by the pioneering scholar Sir William Jones (1746- 1794). In 1881 the Pali Text Society was founded by Thomas W. Rhys Davids (1843- 1922), and during the next century it produced translations and critical editions of most of the important works of the Pali Canon. Sir Edwin Arnold's influential work "The Light of Asia" generated significant interest in Buddhism, and in 1893 the Srilancan Buddhist missionary Anagarika Dharmapala visited England following his participation in the World Parliament of Religions in Chicago. In 1907 the Buddhist Society of Great Britain and Ireland was founded by Rhys Davids. The society was primarily interested in Theravada Buddhism, and this was reflected in the content of its journal, The Buddhist Review. The society was absorbed by the Buddhist lodge of the Theosophical Society, which was founded by Travers Christmas Humphreys (1901- 1983) in 1924. It publishes a journal entitled The Middle Way. One of the first Westerners to take Buddhist ordination was Charles Allen Bennett McGregor (1872- 1923), who traveled to Sri Lanka after reading the Light of Asia sparked in him an interest in Buddhism. He was ordained at Akyab in 1901 and the following year received the Bhikkhu ordination and took the name Ananda Metteyya. In 1907 he founded the Buddhist Society of Great Britain and Ireland with the intention of spreading the Dharma to the West, but he had little success in this endeavor. The first effective spokesman for Buddhism in England was probably Chritmas Humphreys, a barrister who was both stirring public speaker and a compelling writer. The predominant form of Buddhism in England up until the mid-20th century was Theravada, but in recent decades other traditions, particularly Tibetan Buddhism and Zen, have become established in Britain. There are now centers all over the country, but the total number of Buddhists is still a minuscule proportion of the population, probably less than 200,000—Do việc người Anh tiếp xúc với các xứ theo Phật giáo trong thời kỳ thuộc địa, một số học giả người Anh bắt đầu học về Phật giáo bằng ngôn ngữ gốc của

đạo này vào thế kỷ thứ 18. Một trong những tổ chức hàn lâm đã bỏ nhiều thời giờ và tài vật vào việc học hỏi giáo điển Phật giáo là Á Châu Hội ở Bengal, được Ngài William Jones, một học giả tiên phong người Anh, sáng lập vào năm 1784. Vào năm 1881 Hội Kinh Điển Pali được ông Thomas W. Rhys Davids sáng lập, và trong thế kỷ sau đó Hội đã xuất bản những bộ kinh sách quan trọng nhất của kinh điển Pali được dịch sang Anh ngữ. Tác phẩm có ảnh hưởng lớn của Ngài Edwin Arnold là cuốn "Ánh Sáng Á Châu" đã phát sanh một nguồn cảm hứng có ý nghĩa về đạo Phật, và vào năm 1893 nhà truyền giáo Sri Lanka Anagarika Dharmapala viếng thăm Anh Cát Lợi theo sau sự tham dự của ông vào Nghị Hội Tôn Giáo Thế Giới tại Chicago. Vào năm 1907 Hội Phật Giáo Đại Anh Cát Lợi và Ái Nhĩ Lan được ông Rhys Davids sáng lập. Chủ yếu Hội hứng thú với Phật giáo Nguyên Thủy, và việc này phản ảnh trong phần nội dung của tạp chí của Hội là Tạp Chí "Buddhist Review." Hội được thu hút bởi Hội Thông Thiên do Travers Christmas Humphreys sáng lập lập vào năm 1924. Hội đã xuất bản Tạp Chí với nhan đề "Trung Đạo." Một trong những người Tây phương đầu tiên thọ giới cụ túc là Charles Allen Bennett McGreggor, đã du hành sang Sri Lanka sau khi đọc tác phẩm "Ánh Sáng Á Châu" đã bật lên niềm hứng thú về Phật giáo. Ông đã thọ giới Sa Di tại Akyab vào năm 1901 và năm sau thọ giới Tỳ Kheo với Pháp hiệu là Ananda Metteyya. Vào năm 1907 ông thành lập Hội Phật Giáo Đại Anh Cát Lợi và Ái Nhĩ Lan với chủ ý là truyền bá Phật pháp đến Tây phương, nhưng nỗ lực này không mấy thành công. Người phát ngôn có hiệu quả đầu tiên cho Phật giáo Anh có lẽ là Christmas Humphreys, một vị luật sư người đã từng là một nhà diễn giảng hùng hồn và một nhà văn tài ba. Phật giáo Nguyên Thủy là hình thức Phật giáo vượt trội ở Anh cho mãi đến giữa thế kỷ 20, nhưng trong những thập niên gần đây các truyền thống khác, đặc biệt là Phật giáo Tây Tạng và Thiền tông đã có cơ sở tại Anh Cát Lợi và hiện tại có rất nhiều trung tâm trên toàn quốc, nhưng số Phật tử vẫn còn quá ít ỏi theo tỷ lệ dân số, có lẽ ít hơn 200.000 người.

Broad: Vaipulya (skt): Wide—Extensive—Rộng lớn.

Broad cultivation and making abundant offerings: Quảng tu cúng dường—This is the third of the ten conducts and vows of Samantabhadra Bodhisattva. Broad cultivation and making abundant offerings means to have deep belief and understanding in the Buddha teachings and to make offerings of superb and wonderful gifts. However, of all offerings, the gift of dharma is supreme. Dharma offerings mean offering of cultivation according to the teachings, the offering of benefitting all living beings, the offering which gathers in all living beings, the offering of standing in for all beings to undergo their suffering, the offering of diligently cultivating good roots, the offering of not forsaking the deeds of Bodhisattvas, and the offering of not renouncing the Bodhi-mind—Đây là hạnh nguyện thứ ba trong Phổ Hiền Thập Hạnh Nguyện. Quảng tu cúng dường là khởi lòng tín giải rất sâu, đem đồ cúng dường thượng diệu mà cúng dường pháp hội của chư Phật. Tuy nhiên, trong các thứ cúng dường, pháp cúng dường là quý hơn cả. Pháp cúng dường là tu hành đúng theo lời Phật dạy để cúng dường, làm lợi ích cho chúng sanh để cúng dường, chịu khổ thế cho chúng sanh để cúng dường, nhiếp thọ chúng sanh để cúng dường, siêng năng tu tập căn lành để cúng dường, không thối chuyển Bồ Tát hạnh để cúng dường, chẳng rời tâm Bồ đề để cúng dường.

Broad-eyed (ugly-eyed) deva: Virupaksa (skt)—Virupakkha (p)—Quảng Mục Thiên Vương—Tây thiên vương—See Four Heavenly (Guardian) Kings.

Broad and great: Quảng đại.

Broad knowledge: Đa văn—Học nhiều hiểu rộng—See Seven Treasures of Enlightened Beings.

Broad knowledge or education: Học rộng, hiểu nhiều—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 9, the Buddha said: "Erudition (knowledge or education) and love of the Way make the Way difficult to accomplish, but when you guard your will and revere the Way, the Way becomes profound and vast."—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 9, Đức Phật dạy: "Học rộng, hiểu nhiều, đắm say đạo lý thì Đạo khó hội

nhập. Kiên trì tâm chí thực hành thì Đạo rất lớn lao."

Broad long tongue: Quảng Trường Thiệt—The broad, long tongue of a Buddha, one of the thirty-two marks of a Buddha, big enough to cover his face; it is also one of the marvels in the Lotus Sutra—Lưỡi to và dài của Đức Phật, một trong 32 tướng hảo của Như Lai, có thể che kín mặt, tới chân tóc nơi trán (theo Đại Trí Độ Luận, có người hỏi Phật:"Như Đức Thế Tôn, là bậc Đại Đức đáng kính trọng, nhưng vì sao lưỡi lại to dài như tướng khinh tiện?" Phật đáp: "Tướng lưỡi như vậy thì lời nói ắt chân thực, như xưa Phật thè chiếc lưỡi to dài, che kín mặt cho tới tận chân tóc nơi trán, và nói với vị Bà La Môn rằng: 'Nhà ngươi xem trong kinh sách có người nào lưỡi như vậy lại nói lời tà vọng không?'" Vị Bà La Môn nói: "Người nào mà lưỡi thè ra che kín mũi đã không nói lời hư vọng, huống hồ là người mà lưỡi che kín cả mặt tới tận chân tóc nơi trán. Lòng ta tin rằng Đức Phật tất không nói lời hư vọng." **See Thirty-two auspicious marks.

Broad and narrow: Quảng hiệp—Rộng và hẹp.

Broad ornate city: Vaisali (skt)—Quảng Nghiêm Thành—Name of an old kingdom in Central India—Tỳ Xá Ly, một thành rộng rãi trang nghiêm, tên của một vương quốc cổ tại vùng trung Ấn Độ.

Broad Phala: Abundant merits—Quảng Quả—See Nine heavens of the fourth dhyana heaven.

Broad Phala heaven: The 12th Brahmaloka—Heaven of great fruit or abundant merits—Quảng Quả Thiên—See Nine heavens of the fourth dhyana heaven and Four dhyana heavens.

Broken color: Kasaya (skt)—Ejiki (jap)—Hoại Sắc—See Kasaya.

1) Not a bright colour: Màu tối.
2) A secondary color (not the five primary colours): Màu phụ (không phải là năm màu chính).
3) It is described as a neutral colour through the dyeing out of the other colours: Màu trung tính, hay là màu được nhuộm từ các màu khác.
4) A fundamental rule in Buddhism is to dye the kasaya with a secondary color: Luật nhà Phật là nhuộm sao cho áo cà sa có màu hoại sắc.

Broken patched robe: Bá Nạp Y—A robe of rags—Y làm bằng những miếng vải cũ víu nạp lại với nhau—See Kasaya.

Bronze incense burner: Lư đồng.

Brook spirits: Thần Suối.

Brother (n): Anh em trai.

Brothers of the clouds and waters: Vân Chúng Thủy Chúng—Men of the clouds and waters, fellow monks—Du Tăng bạn lữ, có nghĩa là áo sãi mây nước hay hành giả vân du đây đó, xem tất cả đều là bạn lữ.

Brother enemies: Cốt nhục thành cừu (anh em ruột thịt biến thành kẻ thù).

Brothers and sisters: Anh chị em.

Brotherhood (n): Tình huynh đệ.

Brought to accomplishment: Mang lại thành tựu.

1) Đã thành tựu: Have been brought to accomplishment.
2) Đang thành tựu: Are being brought to accomplishment.
3) Sẽ (chưa) thành tựu: Will be brought to accomplishment.

Brown colour: Kasaya (skt)—It is described as a neutral colour through the dyeing out of the other colours, i.e. for the monks—Hoại sắc—See Broken color.

Brush (n): Bàn chảy—A brush—See Eight appurtenances of a monk or a nun.

Brush (v) **aside**: Quét sạch.

Brush one's teeth: Chà răng.

1) A Bhiksu or Bhiksuni should clean his or her teeth after every meal—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nên làm sạch răng sau mỗi bữa ăn.
2) While cleaning the teeth, a Bhiksu or Bhiksuni should not walk back and forth, talk, laugh, or joke—Trong lúc làm sạch răng, vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên đi tới đi lui, nói chuyện, cười đùa hay giỡn cợt.

Brutality (n): Tàn nhẫn—Cruelty—Malice.

Bu Ston (1290- 1364): Name of one of the great early scholars of Tibetan Buddhism, who wrote an influential history of Buddhism in India and

Tibet, entitled "History of the Dharma." He is also credited with editing the first compilation of the Tibetan Buddhist Canon. This is divided into two volumes: Translations of Teachings, and Translations of Treatises. The first comprises of 108 volumes of Vinaya texts, Mahayana sutras, and Tantras. The second has 225 volumes and includes philosophical treatises and commentaries. A master copy of this compilation was stored in Shalu Monastery, and it became the basis for all later editions of the canon—Tên của một trong những học giả Phật giáo nổi tiếng của Phật giáo Tây Tạng trong buổi ban sơ, người đã viết bộ lịch sử Phật giáo rất có ảnh hưởng ở Ấn Độ và Tây Tạng, với nhan đề "Lịch Sử Phật Pháp." Người ta tin rằng ông là tác giả kết tập bộ Kinh Điển Tây Tạng. Bộ này chia làm 2 phần: phần dịch thuật giáo pháp, và phần dịch thuật luận tạng. Phần dịch thuật giáo pháp gồm 108 quyển luật, kinh điển Đại Thừa, và Mật chú. Phần thứ hai gồm 225 quyển bao gồm luận triết lý và bình luận. Bản chánh của phần kết tập này được tàng trữ trong tu viện Shalu, và trở thành bản gốc của bộ kinh điển Tây Tạng.

Bubble (n): Bong bóng (bào)—See Nine similes.

Water bubble: Thủy Bào—Bong bóng nước—A bubble on the water.

Bubble of the universe: Lớp bóng ảo tưởng của vũ trụ.

Bubble on the water: An emblem of all things being transient—Thủy Thượng Bào—Bong bóng nước, một biểu tượng vô thường của vạn hữu.

Bud of Buddhism: Sprout of Buddhism—Pháp nha (mầm non hay sự nẩy mầm của Phật Giáo).

Buddha (skt): Phật—Fully enlightened One—See Four saints (rewards) (A), and Eight fields for cultivating blessedness (I) (A).

(I) The meanings of the term "Buddha"—Nghĩa của từ "Phật":

1) An epithet of those who successfully break the hold of ignorance, liberate themselves from cyclic existence, and teach others the path to liberation. The word "Buddha" derived from the Sanskrit root budh, "to awaken," it refers to someone who attains Nirvana through meditative practice and the cultivation of such qualities as wisdom, patience, and generosity. Such a person will never again be reborn within cyclic existence, as all the cognitive ties that bind ordinary beings to continued rebirth have been severed. Through their meditative practice, buddhas have eliminated all craving, and defilements. The Buddha of the present era is referred to as "Sakyamuni" (Sage of the Sakya). He was born Siddhartha Gautama, a member of the Sakya clan—Danh hiệu của một bậc đã xé tan bức màn vô minh, tự giải thoát mình khỏi vòng luân hồi sanh tử, và thuyết giảng con đường giải thoát cho chúng sanh. Chữ "Buddha" lấy từ gốc Phạn ngữ "Budh" có nghĩa là giác ngộ, chỉ người nào đạt được Niết Bàn qua thiền tập và tu tập những phẩm chất như trí tuệ, nhẫn nhục, bố thí. Con người ấy sẽ không bao giờ tái sanh trong vòng luân hồi sanh tử nữa, vì sự nối kết ràng buộc phàm phu tái sanh đã bị chặt đứt. Qua tu tập thiền định, chư Phật đã loại trừ tất cả những tham dục và nhiễm ô. Vị Phật của hiền kiếp là Phật Thích Ca Mâu Ni. Ngài sanh ra với tên là Tất Đạt Đa trong dòng tộc Thích Ca.
2) Chinese translation is "to perceive" and "knowledge." Buddha means a person who has achieved the enlightenment that leads to release from the cycle of birth and death and has thereby attained complete liberation—Tàu dịch là "Giác" và "Trí". Phật là một người đã giác ngộ và giải thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử.
3) One awakened or enlightened to the true nature of existence. Buddha is the name for one who has been enlightened, who brings enlightenment to others, whose enlightened practice is complete and ultimate: Đấng Toàn Giác hay một người đã giác ngộ viên mãn—về chân tánh của cuộc sinh tồn. Chữ Phật có nghĩa là tự mình giác ngộ, đi giác ngộ cho người, sự giác ngộ nầy là viên mãn tối thượng.
4) The word Buddha is not a proper name, but a title meaning "Enlightened One" or "Awakened One." Prince Siddhartha was not born to be called Buddha. He was not born enlightened; however, efforts after efforts, he

became enlightened. Any beings who sincerely try can also be freed from all clingings and become enlightened as the Buddha. All Buddhists should be aware that the Buddha was not a god or any kind of supernatural being. Like us, he was born a man. The differnce between the Buddha and an ordinary man is simply that the former has awakened to his Buddha nature while the latter is still deluded about it. However, whether we are awakened or deluded, the Buddha nature is equally present in all beings—Chữ Phật không phải là một danh từ riêng mà là một từ có nghĩa là "Bậc Giác Ngộ" hay "Bậc Đại Giác." Thái tử Sĩ Đạt Tha không phải sanh ra để được gọi là Phật. Ngài không sanh ra tự nhiên giác ngộ, mà phải với nỗ lực tự thân, Ngài mới đạt đến Giác Ngộ. Bất cứ chúng sanh nào thành tâm và cố gắng vượt thoát khỏi mọi vướng mắc đều có thể giác ngộ và thành Phật được. Tất cả Phật tử nên luôn nhớ rằng Đức Phật không phải là một vị thần linh. Cũng như chúng ta, Đức Phật sanh ra là một con người. Sự khác biệt giữa Đức Phật và phàm nhân là Đức Phật đã giác ngộ còn phàm nhân vẫn còn mê mờ. Tuy nhiên, dù giác hay dù mê thì Phật tánh nơi ta và Phật tánh nơi Phật không sai khác.

5) Phật bảo—The Supremely Enlightened Being. The iconography of Buddhas which have come down to us—Sự thờ cúng hình tượng chư Phật như đã được truyền đến chúng ta—See Triratna (IV)(C).

(II) Historical Buddha—Đức Phật lịch sử:

1) The historical person with the name of Siddhartha, a Fully Enlightened One. One who has reached the Utmost, Right and Equal Enlightenment. There are innumerable Buddhas in the universe. Sakyamuni was the historical Buddha who taught the Dharma on earth. The Buddha (Sakyamuni) is the All-Knowing One, whose personal name before becoming Buddha was Siddhartha, his family name Gautama. He was born in 623 BC in the Lumbini Park at Kapilavathu, North of India, on the Vesak Fullmoon day of April. His father, Suddhodana, was the ruler of the Kingdom of the Sakyas, which is now Nepal. His mother was queen Maya. He was married at the age of sixteen to a beautiful young princess named Yasodhara. Although raised in princely luxury and glory, surrounded with splendid palaces, His beautiful wife and well-behaved son, He felt trapped amidst this luxury like a bird in a gold cage, a fish in a silver vase. During a visit to the outskirts of the city, outside the four palace portals, He saw the spectacle of human suffering, an old man with white hair, fallen teeth, blurred eyes, deaf ears, and bent back, resting on his cane and begging for his food; A sick man lying at the roadside who moaned painfully; a dead man whose body was swollen and surrounded with flies and bluebottles; and a holy ascetic with a calm appearance. The four sights made Him realize that life is subject to all sorts of sufferings. The sight of the holy ascetic who appeared serene gave Him the clue that the first step in His search for Truth was "Renunciation." Back in his palace, he asked his father to let Him enter monkhood, but was refused. Nevertheless, He decided to renounce the world not for His own sake or convenience, but for the sake of suffering humanity. This unprecedented resolution made Prince Siddartha later become the Founder of Buddhism. At the age of twenty-nine, one night He decided to leave behind His princely life. After his groom Chandala saddled His white horse, He rode off the royal palace, toward the dense forest and became a wandering monk. First, He studied under the guidance of the leading masters of the day and learned all they could teach Him. When He could not find what He was looking for, He joined a group of five mendicants and along with them, He embarked on a life of austerity and particularly on starvation as the means which seemed most likely to put an end to birth and death. In His desire for quietude He emaciated (made His body to become thiner and thiner) His body for six years, and carried out a number of strict methods of fasting, very hard for ordinary

men to endure. The bulk of His body was greatly reduced by this self-torture. His fat, flesh, and blood had all gone. Only skin and bone remained. One day, worn out He fell to the ground in a dead faint. A shepherdess who happened to pass there gave Him milk to drink. Slowly, He recovered His body strength. His courage was unbroken, but His boundless intellect led Him to the decision that from now on He needed proper food. He would have certainly died had He not realized the futility of self-mortification, and decided to practice moderation instead. Then He went into the Nairanjana river to bathe. The five mendicants left Him, because they thought that He had now turned away from the holy life. He then sat down at the foot of the Bodhi tree at Gaya and vowed that He would not move until He had attained the Supreme Enlightenment. After 49 days, at the beginning of the night, He achieved the "Knowledge of Former Existence," recollecting the successive series of His former births in the three realms. At midnight, He acquired the "Supreme Heavenly Eye," perceiving the spirit and the origin of the Creation. Then early next morning, He reached the state of "All Knowledge," realizing the origin of sufferings and discovering the ways to eliminate them so as to be liberated from birth-death and reincarnation. He became Anuttara Samyak-Sambodhi, His title was Sakyamuni Buddha. He attained Enlightenment at the age of 35, on the eighth day of the twelfth month of the lunar calendar, at the time of the Morning Star's rising. After attaining Enlightenment at the age of 35 until his Mahaparinirvana at the age of 80, he spent his life preaching and teaching. He was certaintly one of the most energetic man who ever lived: forty-nine years he taught and preached day and night, sleeping only about two hours a day. For 45 years, the Buddha traversed all over India, preaching and making converts to His religion. He founded an order of monks and later another order of nuns. He challenged the caste system, taught religious freedom and free inquiry, raised the status of women up to that of men, and showed the way to liberation to all walks of life. His teaching were very simple but spiritually meaningful, requiring people "to put an end to evil, fulfil all good, and purify body and mind." " He taught the method of eradicating ignorance and suppressing sufferings. He encouraged people to maintain freedom in the mind to think freely. All people were one in the eyes of the Buddha. He advised His disciples to practice the ten supreme qualities: compassion, wisdom, renunciation, discipline, will power, forbearance, truthfulness, determination, goodwill, and equanimity. The Buddha never claimed to be a deity or a saint. He always declared that everyone could become a Buddha if he develops his qualities to perfection and is able to eliminate his ignorance completely through his own efforts. At the age of 80, after completing His teaching mission, He entered Nirvana at Kusinara, leaving behind millions of followers, among them were His wife Yasodara and His son Rahula, and a lot of priceless doctrinal treasures considered even today as precious moral and ethical models—

Có rất nhiều vị Phật trong vũ trụ. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, vị Giáo Chủ của cõi Ta Bà, tên của Ngài trước khi xuất gia là Sĩ Đạt Tha, thuộc dòng Thích Ca, sanh vào khoảng năm 623 trước Tây Lịch tại vườn Lâm Tỳ Ni, thuộc ngoài thành Ca Tỳ La Vệ vào ngày trăng tròn tháng tư. Vua cha Tịnh Phạn Vương, cai trị xứ Ca Tỳ La Vệ, ngày nay là xứ Népal. Mẹ ngài là Hoàng Hậu Ma Da. Ngài thành hôn với công chúa Da Du Đà La xinh đẹp. Mặc dù sống đời nhung lụa, danh vọng, tiền tài, cung điện nguy nga, vợ đẹp con ngoan, ngài vẫn cảm thấy tù túng như cảnh chim lồng cá chậu. Một hôm nhân đi dạo ngoài bốn cửa thành, Thái tử trực tiếp thấy nhiều cảnh khổ đau của nhân loại, một ông già tóc bạc, răng rụng, mắt mờ, tai điếc, lưng còng, nương gậy mà lê bước xin ăn; một ngươi bệnh nằm bên lề rên xiết đau đớn không cùng; một xác chết sình chương, ruồi

bu nhặng bám trông rất ghê tởm; một vị tu khổ hạnh với vẻ trầm tư mặc tưởng. Những cảnh tượng nầy làm cho Thái tử nhận chân ra đời là khổ. Cảnh vị tu hành khổ hạnh với vẻ thanh tịnh cho Thái tử một dấu chỉ đầu tiên trên bước đường tìm cầu chân lý là phải xuất gia. Khi trở về cung, Thái tử xin phép vua cha cho Ngài xuất gia làm Tăng sĩ nhưng bị vua cha từ chối. Dù vậy, Thái tử vẫn quyết chí tìm con đường tu hành để đạt được chân lý giải thoát cho mình và chúng sanh. Quyết định vô tiền khoáng hậu ấy làm cho Thái tử Sĩ Đạt Đa sau nầy trở thành vị giáo chủ khai sáng ra Đạo Phật. Năm 29 tuổi, một đêm Ngài dứt bỏ đời sống vương giả, cùng tên hầu cận là Xa Nặc thắng yên cương cùng trốn ra khỏi cung, đi vào rừng xâu, xuất gia tầm đạo. Ban đầu, Thái tử đến với các danh sư tu khổ hạnh, những vị nầy sống một cách kham khổ, nhịn ăn nhịn uống, dãi nắng dầm mưa, hành thân hoại thể. Thấy cách tu hành như thế không có hiệu quả, Ngài khuyên nên bỏ phương pháp ấy, nhưng họ không nghe. Thái tử bèn đi tu tập nhiều nơi khác, nhưng đến đâu cũng thấy còn hẹp hòi thấp kém, không thể giải thoát con người hết khổ được. Thái tử tìm chốn tu tập một mình, quên ăn bỏ ngủ, thân hình mỗi ngày thêm một tiều tụy, kiệt sức, nằm ngã trên cỏ, may được một cô gái chăn cừu đổ sữa cứu khỏi thần chết. Từ đó, Thái tử nhận thấy muốn tìm đạo có kết quả, cần phải bồi dưỡng thân thể cho khỏe mạnh. Sau sáu năm tầm đạo, sau lần Thái tử ngồi nhập định suốt 49 ngày đêm dưới cội Bồ Đề bên bờ sông Ni Liên tại Gaya để chiến đấu trong một trận cuối cùng với bóng tối si mê và dục vọng. Trong đêm thứ 49, lúc đầu hôm Thái tử chứng được túc mệnh minh, thấy rõ được tất cả khoảng đời quá khứ của mình trong tam giới; đến nửa đêm Ngài chứng được Thiên nhãn minh, thấy được tất cả bản thể và nguyên nhân cấu tạo của vũ trụ; lúc gần sáng Ngài chứng được Lậu tận minh, biết rõ nguồn gốc của khổ đau và phương pháp dứt trừ đau khổ để được giải thoát khỏi luân hồi sanh tử. Thái tử Sĩ Đạt Đa đã đạt thành bậc Chánh Đẳng Chánh Giác, hiệu là Thích Ca Mâu Ni Phật. Ngày thành đạo của Ngài tính theo âm lịch là ngày mồng tám tháng 12 trong lúc Sao Mai bắt đầu ló dạng. Sau khi đạt giác ngộ vào năm 35 tuổi cho đến khi Ngài nhập Niết Bàn vào năm 80 tuổi, Ngài thuyết giảng suốt những năm tháng đó. Chắc chắn Ngài phải là một trong những người nhiều nghị lực nhất chưa từng thấy: 45 năm trường Ngài giảng dạy ngày đêm, và chỉ ngủ khoảng hai giờ một ngày. Suốt 45 năm, Đức Phật truyền giảng đạo khắp nơi trên xứ Ấn Độ. Ngài kết nạp nhiều đệ tử, lập các đoàn Tăng Già, Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni, thách thức hệ thống giai cấp, giảng dạy tự do tín ngưỡng, đưa phụ nữ lên ngang hàng với nam giới, chỉ dạy con đường giải thoát cho dân chúng trên khắp các nẻo đường. Giáo pháp của Ngài rất đơn giản và đầy ý nghĩa cao cả, loại bỏ các điều xấu, làm các điều lành, thanh lọc thân tâm cho trong sạch. Ngài dạy phương pháp diệt trừ vô minh, đường lối tu hành để diệt khổ, xử dụng trí tuệ một cách tự do và khôn ngoan để có sự hiểu biết chân chánh. Đức Phật khuyên mọi người nên thực hành mười đức tính cao cả là từ bi, trí tuệ, xả, hỷ, giới, nghị lực, nhẫn nhục, chân thành, cương quyết, thiện ý và bình thản. Đức Phật chưa hề tuyên bố là Thần Thánh. Người luôn công khai nói rằng bất cứ ai cũng có thể trở thành Phật nếu người ấy biết phát triển khả năng và dứt bỏ được vô minh. Khi giác hạnh đã viên mãn thì Đức Phật đã 80 tuổi. Đức Phật nhập Niết Bàn tại thành Câu Thi Na, để lại hàng triệu tín đồ trong đó có bà Da Du Đà La và La Hầu La, cũng như một kho tàng giáo lý kinh điển quý giá mà cho đến nay vẫn được xem là khuôn vàng thước ngọc.

2) The Buddha said: "I am not the first Buddha to come upon this earth, nor shall I be the last. In due time, another Buddha will arise, a Holy one, a supreme Enlightened One, an incomparable leader. He will reveal to you the same Eternal Truth which I have taught you." Before entering Nirvana, the Buddha uttered His last words: "Nothing in this world is precious. The human body will disintegrate. Ony is Dharma precious. Only is Truth everlasting."—Đức Phật nói: "Ta

không phải là vị Phật đầu tiên ở thế gian nầy, và cũng không phải là vị Phật cuối cùng. Khi thời điểm đến sẽ có một vị Phật giác ngộ ra đời, Ngài sẽ soi sáng chân lý như ta đã từng nói với chúng sanh." Trước khi nhập diệt, Đức Phật đã dặn dò tứ chúng một câu cuối cùng: "Mọi vật trên đời không có gì quý giá. Thân thể rồi sẽ tan rã. Chỉ có đạo Ta là quý báu. Chỉ có chân lý của Đạo Ta là bất di bất dịch."

(III) Other characteristics of the term "Buddha"—Những đặc điểm khác của "Phật":

1) See Two main Buddhas in the Lotus Sutra, Four types of Buddha, Three things possible to a Buddha, and Three things impossible to a Buddha.
2) Eight aspects (periods) of Buddha's life—Bát Tướng Thành Đạo—See Eight aspects (periods) of Buddha's life.
3) This is one of the five reverence-fields which belong to the eight fields for cultivating blessedness: Đây là một trong năm Kính Điền thuộc tám ruộng phước điền—See Eight fields for cultivating blessedness.
4) Buddha-lokanatha (skt): Bhagavan (skt)—Awakened One—Phật—See Ten epithets of a Buddha.
5) Buddha Treasure: Phật bảo—The Buddha is the person who has achieve the enlightenment that leads to release from the cycle of birth and death and has thereby attained complete liberation. The word Buddha is not a proper name but a title meaning "Enlightened One" or "Awakened One." Prince Siddhartha was not born to be called Buddha. He was not born enlightened, nor did he receive the grace of any supernatural being; however, efforts after efforts, he became enlightened. Any beings who sincerely try can also be freed from all clingings and become enlightened as the Buddha. All Buddhists should be aware that the Buddha was not a god or any kind of supernatural being (supreme deity), nor was he a savior or creator who rescues sentient beings by taking upon himself the burden of their sins. Like us, he was born a man. The difference between the Buddha and an ordinary man is simply that the former has awakened to his Buddha nature while the latter is still deluded about it. However, the Buddha nature is equally present in all beings—The Sakyamuni Buddha is the first person of the Trinity, the Dharma second and the Order the third. There are four types of the Buddha—Phật là Đấng đã đạt được toàn giác dẫn đến sự giải thoát hoàn toàn khỏi luân hồi sanh tử. Danh từ Phật không phải là danh từ riêng mà là một tên gọi "Đấng Giác Ngộ" hay "Đấng Tĩnh Thức." Thái tử Sĩ Đạt Đa không phải sanh ra để được gọi là Phật. Ngài không sanh ra là tự nhiên giác ngộ. Ngài cũng không nhờ ân điển của bất cứ một đấng siêu nhiên nào; tuy nhiên sau nhiều cố gắng liên tục, Ngài đã giác ngộ. Bất cứ chúng sanh nào thành tâm cũng có thể vượt thoát khỏi những vướng mắc để thành Phật. Tất cả Phật tử nên luôn nhớ rằng Phật không phải là thần thánh hay siêu nhiên. Ngài cũng không phải là một đấng cứu thế cứu người bằng cách tự mình gánh lấy gánh nặng tội lỗi của chúng sanh. Như chúng ta, Phật cũng sanh ra là một con người. Sự khác biệt giữa Phật và phàm nhân là Phật đã hoàn toàn giác ngộ, còn phàm nhân vẫn mê mờ tăm tối. Tuy nhiên, Phật tánh vẫn luôn đồng đẳng trong chúng sanh mọi loài. Trong Tam Bảo, Phật là đệ nhất bảo, pháp là đệ nhị bảo và Tăng là đệ tam bảo—See Triratna.

(IV) Categories of "Buddha"—Phân loại "Phật":

1) The Buddha of the Tripitaka who attained enlightenment on the bare ground under the bodhi-tree: Tam Tạng Phật, đấng đạt được giác ngộ dưới cội Bồ đề.
2) The Buddha on the deva robe under the bodhi-tree: Thông Phật.
3) The Buddha on the great precious Lotus throne under the realm bodhi-tree: Biệt Phật.
4) The Buddha on the throne of Space in the realm of eternal rest and glory: Viên Phật—The Perfect Buddha whom the T'ien-T'ai calls the embracer of all things in every direction, i.e. Vairocana—Pháp thân Phật mà tông Thiên Thai gọi là Phật của pháp giới viên dung, hay Phật Tỳ Lô Giá Na.

5) Formless Buddha: Abimitta Buddha, Alaksana Buddha, or Nirkasana Buddha (skt)—Vô Tướng Phật—The Buddha without thirty two or eighty marks, i.e. Nagarjuna—Phật không có 32 tướng hảo hay 80 tướng tốt, như ngài Long Thọ.
6) Pratyaya-buddha (skt): Chi Phật hay Duyên Phật—See Pratyaya-buddha.

(V) Other names (appellations) of a Buddha—Các tên khác của một vị Phật:

1-10) Ten epithets of a Buddha: Thập Hiệu—See Ten epithets of a Buddha.
11) Self-existing One: Svayambhuva (skt)—Đấng Tự Hữu.
12) The Leader of all beings: Nayaka (skt)—Vị Lãnh Đạo chúng sanh.
13) The Remover-of-obstacles: Vinayaka (skt)—Bậc Thắng Đạo.
14) The Guiding One: Parinayaka (skt)—Bậc Dẫn Đạo.
15) The Vision-Penetrating One: Rishi (skt)—Bậc Thấu Thị.
16) Bull-king: Vrishabha (skt)—Ngưu Vương.
17) Brahma: Brahma (skt)—Đấng Phạm Thiên.
18) Vishnu: Vishnu (skt)—Bậc Tỳ Nữu.
19) Isvara: Isvara (skt)—Đấng Tự Tại.
20) Kapila: Kapila (skt)—Vị Ca Tỳ La.
21) The Destroyer: Bhutanta (skt)—Bậc Chấp Thực.
22) The Imperishable: Arishta (skt)—Đấng Vô Tận.
23) Nemina: Nemina (skt)—Đấng A Lợi Trạch Tra Ni Di.
24) Soma: Soma (skt)—Đấng Tô Ma.
25) Fire Spirit: Hỏa Thần.
26) Rama: Rama (skt)—Đấng La Ma.
27) Vyasa: Vyasa (skt)—Đấng Tỳ Da Bà.
28) Suka: Suka (skt)—Đấng Luân Già.
29) Indra: Indra (skt)—Đế Thích.
30) The Strong One: Bậc Đại Lực.
31) Varuna: Varuna (skt)—Thủy Thần.
32) Immortality: Anirodhanutpada (skt)—Bất Sinh Bất Diệt.
33) Emptiness: Không.
34) Suchness: Như Như.
35) Truth: Sutyata (skt)—Chân Lý.
36) Reality: Bhutata (skt)—Thực Hữu.
37) Real Limit: Bhutakoti (skt)—Thực Tế.
38) Dharmadhatu: Dharmadhatu (skt)—Pháp Giới.
39) Nirvana: Nirvana (skt)—Niết Bàn.
40) Eternity: Nitya (skt)—Thường Hằng.
41) Sameness: Samata (skt)—Bình Đẳng.
42) Non-duality: Advaya (skt)—Bất Nhị.
43) The Imperishable: Anirodha (skt)—Bất Diệt.
44) Master of the Cause of Buddhahood: Buddha-hetupadesa (skt)—Phật Tính Giáo Đạo Sư.
45) Emancipation: Vimoksha (skt)—Giải Thoát.
46) Truth-paths: Margasatyam (skt)—Đạo Đế.
47) The All-knowing: Sarvajna (skt)—Nhất Thiết Trí.
48) The Conquering One: Jina (skt)—Thắng Giả.
49) The Will-body: Manomayakaya (skt)—Ý Sinh Thân.

(VI) The Buddha concept in Theravada Buddhism—Khái niệm về Đức Phật trong Phật giáo Nguyên Thủy: According to the Theravada Buddhism, Budhha is a man who has perfected himself by realizing his "self" to the highest degree as is possible for a human being. He is the only discoverer of a lost teaching. His greatness was that he found out what his contemporaries could not discover at all or discovered only incompletely. He was a genius by birth who achieved the highest state possible for a man. So literally, Buddha means "Enlightened One."—Theo Phật giáo Nguyên Thủy, Đức Phật là người đã hoàn thiện mình bằng sự giác ngộ một cái "ngã" ở mức độ cao nhất mà con người có thể đạt đến. Ngài chỉ là một người đã khám phá lại chân lý đã mất. Sự vĩ đại của Ngài là khám phá được các điều mà các vị đạo sư đương thời chưa khám phá được hay chỉ khám phá được một cách không trọn vẹn. Ngài là một bậc kỳ tài bẩm sinh, bậc đã đạt được tiến trình tâm linh cao nhất của con người. Như vậy, theo nghĩa đen, Đức Phật là một "Đấng Giác Ngộ."

(VII) The role of the Buddha in Zen traditions: Vai trò của Đức Phật trong truyền thống nhà Thiền—According to the Zen sects, Buddhists accept the historic Sakyamuni Buddha neither as a Supreme Deity nor as a savior who rescues men by taking upon

himself the burden of their sins. Rather, it verenates him as a fully awakened, fully perfected human being who attained liberation of body and mind through his own human efforts and not by the grace of any supernatural being. According to Buddhism, we are all Buddhas from the very beginning, that means everyone of us is potentially a Buddha; however, to become a Buddha, one must follow the arduous road to enlightenment. Various classifications of the stages of Buddhahood are to be found in the sutras. A Buddha in the highest stage is not only fully enlightened but a Perfect One, one who has become whole, complete in himself, that is, one in whom all spiritual and psychic faculties have come to perfection, to maturity, to a stage of perfect harmony, and whose consciousness encompasses the infinity of the universe. Such a one can no longer be identified with the limitations of his individual personality, his individual character and existence; there is nothing by which he could be measured, there are no words to describe him—Theo các tông phái Thiền thì Phật tử chấp nhận rằng vị Phật lịch sử ấy không phải là vị thần tối thượng, cũng không phải là đấng cứu thế cứu người bằng cách tự mình gánh lấy tội lỗi của loài người. Người Phật tử chỉ tôn kính Đức Phật như một con người toàn giác toàn hảo đã đạt được sự giải thoát thân tâm qua những nỗ lực của con người và không qua ân điển của bất cứ một đấng siêu nhiên nào. Theo Phật giáo, ai trong chúng ta cũng là một vị Phật, nghĩa là mỗi người chúng ta đều có khả năng làm Phật; tuy nhiên, muốn thành Phật, chúng ta phải đi theo con đường gian truân đến giác ngộ. Trong các kinh điển, chúng ta thấy có nhiều sự xếp loại khác nhau về các giai đoạn Phật quả. Một vị Phật ở giai đoạn cao nhất không những là một người giác ngộ viên mãn mà còn là một người hoàn toàn, một người đã trở thành toàn thể, bản thân tự đầy đủ, nghĩa là một người trong ấy tất cả các khả năng tâm linh và tâm thần đã đến mức hoàn hảo, đến một giai đoạn hài hòa hoàn toàn và tâm thức bao hàm cả vũ trụ vô biên. Một người như thế không thể nào đồng nhất được nữa với những giới hạn của nhân cách và cá tính và sự hiện hữu của người ấy. Không có gì có thể đo lường được, không có lời nào có thể miêu tả được con người ấy.

(VIII)The differences among Buddhas, Bodhisattvas, Arahants, Pratyeka-buddhas and Sravakas—Sự khác biệt giữa Phật, Bồ Tát, A La Hán, Bích Chi Phật và Thanh Văn: Buddhas, Bodhisattvas, Arahants, Pratyeka-buddhas and Sravakas are all Enlightened Beings, but a Buddha is referred to as the supreme, perfectly enlightened one, the Anuttara Samyak Sambodhi—Phật, Bồ Tát, A La Hán, Bích Chi Phật và Thanh Văn... đều là những bậc giác ngộ, nhưng Đức Phật là bậc giác ngộ tối thượng, bậc chánh đẳng chánh giác (A nậu đa la Tam miệu Tam Bồ Đề)—See Bodhisattvas, Arahants, Pratyeka-buddhas, and Sravakas.

Buddha's abiding place: Nirvana—Niết Bàn—See Seven surpassing qualities of a Buddha.

Buddha's ability to cut off all illusion and perfect of supreme nirvana: Đoạn đức—The power or virtue of bringing to an end all passion and illusion, and enter the perfect nirvana—Đức đoạn diệt khổ đau và chứng nhập Niết bàn tối thượng—See Three Buddha's virtues (II).

Buddha's ability to overcome hindrance and attain Deliverance: Khả năng đoạn khổ giải thoát—See Seven surpassing qualities of a Buddha.

Buddha-abode: The spiritual region of Buddha—Phật cảnh—The Buddha-abode, the equivalent of the samadhi of the infinite—Phật trụ (trụ xứ của tất cả chư Phật tức là vô lượng tam muội). Cõi Phật tương đương với vô tận Tam ma địa—See Four states of conditions found in mortality.

Buddhas accumulate immeasurable virtues and dedicate them all to omniscience, without any attachment to the world of its creatures: Chư Phật đem tất cả vô lượng công đức lành đã chứa nhóm hồi hướng tánh nhứt thiết trí với các thế gian trọn không nhiễm trước—See Ten kinds of supreme qualities of all Buddhas.

Buddha-action: Phật nghiệp—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of Buddha-action of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve supreme teacherless great action without relying on the instruction of another—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười Phật nghiệp của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được nghiệp quảng đại vô thượng vô sư chẳng do người dạy—See Ten kinds of Buddha and Ten kinds of Buddha-action of great Enlightening Beings.

Buddha adapting to Mentalities: Tùy Nhạo Phật—See Ten kinds of Buddha.

Buddhas' adorned lands are ultimately pure: Chư Phật trang nghiêm cõi nước rốt ráo thanh tịnh—See Ten kinds of ultimate purity of all Buddhas.

Buddha's advices for laymen: Những lời khuyên của Đức Phật cho người Nam tại gia—According to the Sigalaka, there are ten things which the Buddha advises any father to educate his daughter before she gets married—Theo Kinh Thi Ca La Việt, có mười điều Đức Phật khuyên bất cứ người cha nào cũng nên dạy dỗ con gái mình trước ngày xuất giá—See Ten things which the Buddha advises any father to educate his daughter before she gets married.

Buddha advised everyone to regard his Teaching as the Master: Đức Phật khuyên mọi người nên lấy giáo pháp của Ngài làm Thầy.

Buddha's affairs: The work of transforming all beings—Công việc chuyển hóa tất cả chúng sanh—Phật Sự.

1) Buddha's affairs: Công việc hoằng hóa Phật pháp là cứu độ và chuyển hóa chúng sanh—The work of salvation and transforming all beings.
2) Doing Buddha-work, i.e. prayers and worship—Làm việc Phật, như cầu nguyện hay thờ phượng.
3) According to the Vimalakirti Sutra, chapter eleven, the Bodhisattva Conduct, at lunch time when Manjusri Bodhisattva and other Buddha's disciples called on to enquire after Vimalakirti's health, Upasaka Vimalakirti obtained what was left over from the Buddha's meal in the Fragrant Land, and those who ate it at his abode give out this fragrance from their pores."—Theo Kinh Duy Ma Cật, phẩm mười một, Phẩm Hạnh Bồ Tát, vào giờ cơm trưa nhân lúc Văn Thù Sư Lợi đến thăm bệnh ông, trưởng giả Duy Ma Cật xin cơm thừa của Phật ở nước Chúng Hương đem về ăn nơi nhà ông, nên tất cả lổ chân lông đều toát ra mùi hương như thế."
   * Ananda then asked Vimalakirti: "How long does this fragrance last?"—A Nan hỏi ông Duy Ma Cật rằng: "Mùi hương đó còn được bao lâu?"
   * Vimalakirti replied: "It lasts until the rice has been digested."—Duy Ma Cật nói: "Đến khi cơm đó tiêu hết."
   * Ananda asked: "How long does this take?"—A Nan hỏi: "Cơm đó bao lâu mới tiêu?"
   * Vimalakirti replied: "It will be digested after a week. Ananda, Sravakas who have not reached the right position (nirvana) will attain it after taking this rice which will then be digestible, and those who have attained nirvana will realize liberation of their minds (from the subtle conception of nirvana) and then the rice will be digested. Those who have not developed the Mahayana mind will develop it and then the rice will be digested. Those who have developed it and take this rice will achieve the patient endurance of the uncreate, and the rice will then be digestible. Those who have achieved the patient endurance of the uncreate and take this rice will reincarnate once more for final development into Buddhahood and the rice will be digested. Like an efficacious medicine which cures an ailment before wasting away, this rice will be digestible after it has killed all troubles and afflictions (klesa)."—Duy Ma Cật đáp: "Thế lực cơm đó đến bảy ngày mới tiêu. Lại nữa ông A Nan! Những Thanh Văn chưa vào chánh vị, ăn cơm đó đến khi vào chánh vị rồi mới tiêu. Đã vào chánh vị, ăn cơm đó đến khi tâm giải thoát rồi mới tiêu. Chưa phát tâm Đại Thừa ăn cơm đó đến khi phát tâm Đại thừa rồi mới tiêu; đã phát tâm Đại thừa ăn cơm đó khi được vô sanh nhẫn rồi mới tiêu. Đã được vô

sanh nhẫn ăn cơm đó đến khi được nhứt sanh bổ xứ rồi mới tiêu. Ví như có món thuốc tên là thượng vị, người uống vào trừ hết các độc trong thân rồi mới tiêu. Cơm nầy cũng vậy, khi trừ hết tất cả độc phiền não rồi mới tiêu."

* Ananda said to the Buddha: "World Honoured One, it is indeed a rare thing that this fragrant rice performs the Buddha work of salvation."—A Nan bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Thật chưa từng có! Như món cơm thơm ấy có thể làm Phật sự."
* The Buddha said: "It is so, Ananda, it is so—Phật nói: "Đúng thế! A Nan!"
* There are Buddha lands where the Buddha light performs the work of salvation—Hoặc có cõi Phật lấy ánh sáng của Phật mà làm Phật sự;
* Where the Bodhisattvas perform it—Có cõi lấy Bồ Tát mà làm Phật sự;
* Where illusory men created by the Buddha do it—Có cõi lấy người của Phật hóa ra mà làm Phật sự;
* Where the Bodhi-trees do it—Có cõi lấy cây Bồ Đề mà làm Phật sự;
* Where the Buddha's robe and bedding do it—Có cõi lấy y phục ngọa cụ của Phật mà làm Phật sự;
* Where the rice taken by the Buddha does it—Có cõi lấy cơm mà làm Phật sự;
* Where parks and temples do it—Có cõi lấy vườn cây đền miếu mà làm Phật sự;
* Where (the Buddha's) thirty-two physical marks and their eighty notable characteristics do it—Có cõi lấy 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp mà làm Phật sự;
* Where the Buddha's body (rupa-kaya) does it—Có cõi lấy thân Phật mà làm Phật sự;
* Where empty space does it—Có cõi lấy hư không mà làm Phật sự;
* Living beings practice discipline with success because of these causes. Also used for the same purpose are dream, illusion, shadow echo, the image in a mirror, the moon reflected in water, the flame of a fire, sound, voice, word, speech and writing: Chúng sanh theo duyên đó mà vào luật nghi. Có cõi lấy mộng, huyễn, bóng, vang, tượng trong gương, trăng dưới nước, ánh nắng dợn, các thí dụ như thế mà làm Phật sự. Có cõi lại lấy tiếng tăm, lời nói, văn tự mà làm Phật sự;
* The pure and clean Buddha land, silence with neither word nor speech, neither pointing, discerning, action nor activity. Thus, Ananda, whatever the Buddhas do by either revealing or concealing their awe-inspiring majesty, is the work of salvation: Hoặc có cõi lấy Phật thanh tịnh vắng lặng, không nói một lời nào, không chỉ không biết, không tạo không tác mà làm Phật sự. Như thế A Nan! Những oai nghi tấn chỉ, các việc thi vi của chư Phật đều là Phật sự cả—Hoặc có cõi lấy Phật thanh tịnh vắng lặng, không nói một lời nào, không chỉ không biết, không tạo không tác mà làm Phật sự. Như thế A Nan! Những oai nghi tấn chỉ, các việc thi vi của chư Phật đều là Phật sự cả.

Buddha-age: The age when the Buddha was on earth—Phật thọ—Thời đại lúc Đức Phật còn tại thế.

1) Buddha's life: While he only lived to eighty as a man, in his Sambhogakaya he is without end—Trong khi Ngài chỉ trụ thế chỉ có 80 năm, nhưng ứng thân của Ngài là bất diệt.
2) Bodhidruma (skt): Cây Bồ Đề—The Bodhi-tree under which Sakyamuni obtained enlightenment or became Buddha—Cây Bồ Đề mà dưới gốc đó Đức Thích Ca Mâu Ni đã giác ngộ hay thành Phật. ** See Bodhitaru.

Buddha's altar: Phật đài.

Buddha announced his speedy nirvana: Vaisali, where the Buddha announced his speedy nirvana—Tại thành Tỳ Xá Ly, nơi Phật tuyên bố là Ngài sẽ mau nhập Niết Bàn—See Eight great spiritual or sacred stupas.

Buddhas appear in the world: Phật hiện ra nơi đời—See Ten states of the form-skandha.

Buddha of attainment of true enlightenment: Thành Chánh Giác Phật—See Ten kinds of Buddha.

Buddha's attainment of all the various Buddha stages: Vị diệu—See Ten wonders, Ten grounds, and Ten stages of a Mahayana Bodhisattva.

Buddhabhadra

1) First Buddhabhadra (359- 429)—Sa môn Giác Hiền thứ nhất: Giác hiền—Phật đà bạt đà la—Bồ Đề Lưu Chi—Phật Hiền—Name of a Kashimiri monk belonging to the Sarvastivada tradition. According to the Buddhist tradition, he was a descendant of the Buddha's uncle, who came to China in 409 from Kapilavastu in around 408 A.D., here he composed several Buddhist works. He became one the most important translators of Indian Buddhist texts at that time. Together with Fa-Hsien, he translated important works of Mahayana Sanskrit literature into Chinese. The most important of his works was a Chinese translation of the Avamtamsaka Sutra in 418 A.D., the philosophical basis of the Hua-Yen school—Tên của một vị Tăng thuộc truyền thống Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ. Theo truyền thuyết Phật giáo, ông là dòng dõi của một người bác của Phật, người đã du hành sang Trung Hoa vào năm 409 và trở thành một nhà phiên dịch các giáo điển Phật giáo Ấn Độ. Ngài từ Ca Tỳ La Vệ đến Trung Quốc, nơi đây ngài sáng tác một số tác phẩm Phật Giáo. Với sự cộng tác của sư Pháp Hiển, ông đã dịch từ Phạn ra Hoa ngữ những tác phẩm quan trọng của trường phái Đại thừa. Tác phẩm quan trọng nhất của ngài là bản dịch sang Hán văn của Kinh Hoa Nghiêm vào năm 418 sau Tây lịch, căn bản triết lý của trường phái Hoa Nghiêm.
2) The second Buddhabhadra—Sa môn Giác Hiền thứ hai: Name of a disciple of Dharmakosa, whom Hsuan-Tsang met in India, 630-640 A.D.—Tên của một vị đệ tử của Dharmakosa, người mà Ngài Huyền Trang đã được gặp bên Ấn Độ vào khoảng những năm từ 630 đến 640 sau Tây Lịch.

Buddha-bhasita-astanga-samyan-marga-sutra (skt): Bát Chánh Đạo Kinh—Composed by An-Shih-Kao of the Eastern Han Dynasty, an early translation of the Samyuktagama—Kinh nói về Bát Chánh Đạo do ngài An Thế Cao dịch vào thời Đông Hán, một dịch phẩm sớm từ Kinh Tạp A Hàm.

Buddha-bhumi: Phật Địa—The Buddha stage, being the tenth stage where the Bodhisattva has arrived at the point of highest enlightenment and is just about to become a Buddha—Giai đoạn thứ mười trong thập địa, nơi mà Bồ Tát đạt tới giác ngộ cao nhất và sắp sửa thành Phật.

Buddhabhumisutra-sastra (skt): Luận Phật Địa Kinh—The sastra explained the Buddhabhumi Sutra, composed by Bandhuprabha. It was translated into Chinese by Hsuan-Tsang—Bộ Luận chú giải về Kinh Phật Địa, được Ngài Thân Quang Đẳng soạn và Ngài Huyền Trang dịch sang Hoa ngữ.

Buddha's Birthday: Buddha-Jayanta (skt)—Vesakha (p)—Vesak (skt)—Ngày Phật Đản Sanh—Phật Đản—There are still some discussions over the exact year of the Buddha's birth; however, the majority of opinions favor 623 B.C. The Buddha's birthday was the day of the full moon in May. It was a beautiful day. The weather was nice and a gentle breeze was blowing. All the flowers in the Lumbini Park were blooming, emitting fragrant scents, and all the birds were singing molodious songs. Together, they seemed to have created a fairy land on earth to celebrate the birth of the Prince, a coming Buddha. According to the Indian legendaries, at that time, the earth shook, and from the sky, two silvery currents of pure water gushed down, one was warm and the other cool, which bathed the body of the Prince. Nowadays, countries with Buddhist tradition usually celebrate the Buddha's Birthday around the middle of the fourth month of the Lunar Year. Also according to Indian legends, the more reliable Buddha's Birth Day, perhaps on the 4th month, 8Th day; however, all Buddhist countries obseve the Full Moon Day of the Lunar month of Vaisakha (April-May) as Buddha Birth Day Anniversary—Vẫn còn nhiều bàn cãi về năm sanh chính xác của Đức Phật; tuy nhiên ý kiến của phần đông chọn năm 623 trước Tây Lịch. Ngày Phật đản sanh là ngày trăng tròn tháng 5. đó là một ngày tuyệt đẹp. Tiết trời trong sạch, gió mát thoang thoảng. Trong vườn trăm hoa đua nở, tỏa hương ngào ngạt, chim hót líu lo… tạo thành một cảnh tượng thần tiên ở thế gian để đón chào sự đản sanh của Thái Tử. Theo truyền thuyết Ấn Độ thì lúc đó đất trời rung động, từ trên trời cao tuôn đổ hai dòng nước bạc, một ấm một mát, tắm gội cho thân thể của Thái

Tử. Ngày nay các quốc gia theo truyền thống Phật giáo, tổ chức ngày Đại lễ Phật Đản vào khoảng giữa tháng tư âm lịch. Cũng theo truyền thuyết Ấn Độ, ngày Phật Đản sanh đáng tin cậy, có lẽ vào ngày mồng 4 tháng 8; tuy nhiên, tất cả các nước theo Phật giáo lấy ngày trăng tròn tháng tư làm lễ kỷ niệm.

Buddha Birthday Ceremony: Buddha's Birth Day, perhaps on the 4th month, 8Th day; however, all Buddhist countries obseve the Full Moon Day of the Lunar month of Vaisakha (April-May) as Buddha Birth Day Anniversary. All Buddhist countries observe the Full Moon day of the lunar month of Vaisakha (April-May) as Buddha Birth Day Anniversary—Ngày Phật Đản sanh, có lẽ vào ngày mồng 4 tháng 8; tuy nhiên, tất cả các nước theo Phật giáo lấy ngày trăng tròn tháng tư làm lễ kỷ niệm—See Buddha's Birthday.

Buddha's birthplace: Lumbini Garden, Buddha's birthplace in Kapilavastu—Vườn Lâm Tỳ Ni trong thành Ca Tỳ La Vệ là nơi đản sanh của Phật—See Eight great spiritual or sacred stupas.

Buddha's blessing: Hồng ân của Đức Phật.

Buddha's blessing derived through universal elevation: Lợi ích diệu—See Ten wonders.

Buddha Bodhi: Bồ Tát đạo.

Buddha's body: Thân Phật.

1) Tathagata-kaya (skt): Như Lai thân (thân Phật)—A lot of people think of the Buddha's body as his physical body. Truly, the Buddha's body means Enlightenment. It is formless and without substance. It always has been and always will be. It is not a physical body that must be nourished by ordinary food. It is an eternal body whose substance is Wisdom. Therefore, Buddha will never disappear as long as Enlightenment exists. Enlightenment appears as the light of Wisdom that awakens people into a newness of life and causes them to be born into the world of Buddhas—Nhiều người nghĩ thân Phật là nhục thân của Ngài. Kỳ thật thân Phật chính là sự Giác Ngộ Bồ Đề. Thân ấy không có hình tướng cũng không có vật chất, không phải là nhục thân được nuôi dưỡng bằng thực phẩm phàm phu. Đó là thân vĩnh hằng mà chất liệu của nó là trí tuệ. Vì vậy thân Phật chẳng bao giờ biến mất khi sự Giác ngộ Bồ Đề vẫn còn tồn tại. Sự Giác Ngộ Bồ Đề xuất hiện như ánh đuốc trí tuệ khiến cho chúng sanh giác ngộ và tu chứng để được sanh vào thế giới của chư Phật—See Trikayas.
2) Buddha's body with thirty-two signs and eighty-four marks: Phật thân—See Seven surpassing qualities of a Buddha.
3) Buddha's deeds: Thân Phật—See Buddha's body, and Three wheels.

Buddha's body always radiates the light of unimpeded knowledge: Thân Phật thường phóng vô ngại trí huệ quang minh—See Ten characteristics of the body of Buddha.

Buddha-body appears in all worlds: Tướng thân Đức Như Lai đều hiện khắp toàn thế giới—See Ten characteristics of the body of Buddha.

Buddha's body can benefit sentient beings everywhere by infinite works: Thân Phật có thể làm lợi lạc chúng sanh với vô lượng Phật sự—See Ten characteristics of the body of Buddha.

Buddha's body can cause infinite living beings to receive benefits: Thân Phật có thể khiến cho vô lượng chúng sanh ở châu Diêm Phù Đề đều được lợi ích—See Ten characteristics of the body of Buddha.

Buddha-body cannot be seen by sentient beings of little merit unless they can be tamed by the spiritual power of Buddha: Chẳng phải chúng sanh ít phước đức mà thấy được thân Như Lai, chỉ trừ thần lực tự tại của Phật gia hộ cho kẻ đáng được điều phục—See Ten characteristics of the body of Buddha.

Buddha-body has no discrimination, no arbitrary conceptions; all benefits it renders reach the ultimate end: Thân Như Lai vẫn không phân biệt, không hý luận. Những điều lợi ích làm ra đều được rốt ráo—See Ten characteristics of the body of Buddha.

Buddha of Bountless Purity: Amitabha Buddha—Vô Lượng Thanh Tịnh Phật—See Amitabha.

Buddha with Brahma's face: Phạm Diện Phật—Đức Phật có gương mặt giống như Phạm Thiên, người ta nói vị ấy sống tới 23.000 năm—Said to be 23.000 years old.

Buddha and Buddhist patriarchs: The Buddha and other founders of Buddhists sects—Phật và chư tổ.

Buddha's Caitya: Phật Chi Đề—Buddha's Stupa—A Buddhist reliquary, or pagoda, where relics of the Buddha (sarira) were kept. Such towers (stupas) have become symbols of Buddhism—Tháp thờ xá lợi Phật. Những tháp nầy trở thành những biểu tượng của Phật Giáo.

Buddha can reveal all forms: Thân Phật có thể hiển hiện tất cả sắc—See Ten characteristics of the body of Buddha.

Buddha's canopy: A halo—Thiên cái (tàng lọng che chở của Đức Phật)—A Buddha's umbrella, or a nimbus of rays of light.

Buddha as a captain: Thuyền Sư—Captain, i.e. the Buddha as captain of salvation, ferrying across to the nirvana shore—Thuyền trưởng, ý nói Đức Phật là vị thuyền trưởng cứu độ chúng sanh đáo bỉ ngạn.

Buddhacarita (skt): Life of Buddha—Phật Bổn Hạnh Tập Kinh—Kinh Phật Sở Hành Tán—The Sanskrit title of a poem mentioned a life and work of the Buddha from his birth to his parinirvana with much legendary matter. According to the Indian tradition, Buddhacarita was composed by some Indian Sages and translated into Chinese by Jnanagupta around 587 A.D. Some other sources said that this sutra was composed by Asvaghosa in the first century and translated into Chinese by T'an Wu Ch'an in the seventh century—Huyền thoại về cuộc đời và sở hành của Đức Phật, chuyện kể đầy đủ về cuộc đời của Phật Thích Ca, từ khi đản sanh cho đến Niết Bàn (Parinirvana). Theo truyền thuyết Ấn Độ, Phật Sở Hành Tán Truyện do Hiền Thánh Ấn Độ soạn và Bảo Vân dịch sang Hoa ngữ vào khoảng năm 587 sau Tây Lịch. Có nơi nói là Kinh Phật Sở Hành Tán (nói về tiểu sử của Đức Phật Thích Ca) do Mã Minh Asvaghosa soạn thảo vào thế kỷ thứ nhất, và Đàm Vô Sám dịch sang Hoa ngữ vào thế kỷ thứ bảy.

Buddhacarita-kavya-sutra (skt): Phật Sở Hành Tán Kinh—A poetic narrative of the life of Sakyamuni written by Asvaghosa (Mã Minh Bồ Tát), the twelfth patriarch—Kinh nói về cuộc đời của Phật Thích Ca, được viết theo thể loại thơ sáng tác bởi Mã Minh Bồ Tát, vị tổ thứ 12—See Buddhacarita.

Buddha-cause: Phật Nhân—The cause which leads to Buddhahood, i.e. the merit of planting roots of goodness and Buddha-virtue—Nhân đưa tới Phật quả, như là những phước đức thiện nghiệp và công đức Phật.

Buddha-charity: Phật Đàn—Buddha-giving—See Two kinds of dana or charity (B).

Buddhacitta (skt): Buddha-mind—Tâm Phật (đầy đủ các tánh từ, bi, hỷ, xả).

Buddhas come, slay the Buddha: Gặp Phật giết Phật, gặp ma giết ma—Buddhas come, slay the Buddha – Demons come, slay the demons—In fact, this is a good advice that we should not become attached to states that we experience. If the Buddhas appear, do not go out to receive him; how much less should we welcome a demon. Although such states are occasionally indicating our levels of realization, do not believe in what we experience. We should believe in our own practice and cultivation. We know the length of time that we have been practicing. We also believe in not argue, not being greedy, not seeking for anything, not being selfish, not being self-indulgent, and not deceiving anyone. This is the firm belief of a sincere Buddhist—Thật ra, đây chỉ là lời khuyên chúng ta không nên quá câu chấp vào cảnh giới trong lúc tu tập thiền định. Thấy Phật đến mà không tiếp nhận hình ảnh nầy, huống chi là thấy ma. Tuy rằng trong nhiều trường hợp các cảnh giới đó là những dấu hiệu báo trước những mức độ thành tựu của chúng ta, chúng ta không nên tin vào.

Buddha's commandments: Pháp chỉ.

Buddha and the common people are one: Phật Phàm Nhứt Thể—Phật và phàm phu là một, tất cả đều có Phật tánh—All are of Buddha-nature.

Buddha of concentration: Tam Muội Phật—See Ten kinds of Buddha.

Buddha-condition: Quả Đầu Phật—He who has attained the Buddha-condition, a T'ien-T'ai term—Bậc đã đạt được quả vị Phật, một thuật ngữ của tông Thiên Thai.

Buddha consciousness: Purified consciousness—A Ma La Thức—Phật Thức—Vô Cấu Thức—Thanh Tịnh Thức—Chân Như hay chân tâm—See Eight consciousnesses and Nine kinds of consciousness.

Buddha's continuous and eternally varied forms or Nirmanakaya: Tương tục thường—See Three eternal qualities in a Buddha.

Buddha-cosmo: A Buddha-domain (a world undergoing transformation by a Buddha)—Buddha-region—Pure Land—Nhất Phật Thế Giới—Phật giới hay Tịnh độ.

Buddha of the cosmos: Pháp giới Phật—See Ten kinds of Buddha.

Buddha-country: Phật Quốc.

1) Buddhaksetra (skt): Phật Độ—The term is absent from Hinayana. In Mahayana it is spiritual realm acquired by one who reaches perfect enlightenment, where he instructs all beings born there, preparing them for enlightenment—Phật Hột Sai Đảm La (Buddha realm, land or country). Danh từ Phật Sát, Phật Độ hay Phật Quốc không có trong Phật Giáo Tiểu Thừa. Theo Đại Thừa, thì đây là quốc độ đạt đến của vị đã hoàn toàn giác ngộ, nơi đó Phật hướng dẫn giúp chúng sanh chuẩn bị giác ngộ.
2) The country of the Buddha's birth: Xứ sở nơi Phật Đản sanh.
3) A country being transformed by a Buddha or one already transformed: The land or realm of Buddha—Nơi ngự trị của chư Phật.

Buddhadasa Bhikkhu (1906- 1993): Buddhadasa is a Sanskrit term which means "Servant of the Buddha." Buddhadasa is the name of an influential Thai Buddhist monk who at age twenty-one took ordination, intending to be a monk only during the three month rainy season retreat. He found that the monastic lifestyle agreed with him, however, and decided to remain in the Sangha. He subsequently spent six years as a forest monk during which time he attempted to avoid human contact. In the 1930s he founded a small hermitage called Suan Mokkha-balarama (Garden of the Power of Liberation), which was based on three core principles: study, practice, and dharma teaching. He agreed the Theravada establishment by proposing to strip Buddhism of what he considered to be distorting accretions. He emphasized such core principles as the four noble truths, the eightfold noble path, selfishness, and dependent arising. Among his more controversial theses is his contention that the doctrine of rebirth is not a core tenet of Buddhism and that Buddhist thought and practice could dispose of it without losing anything essential—Buddhadasa là từ Phạn ngữ có nghĩa là "Người tôi tớ của Đức Phật." Buddhadasa là tên của một vị Tăng Thái Lan có ảnh hưởng lớn, năm 20 tuổi ông thọ giới với ý định chỉ làm Tăng trong vòng 3 tháng mùa an cư kiết hạ. Ông thấy rằng mình thích hợp với cuộc sống tự viện, và quyết định lưu lại với Tăng đoàn. Sau đó ông tu sáu năm như một du tăng trong rừng thẳm, trong thời gian đó ông tránh tiếp xúc với con người. Trong thập niên 1930s ông thành lập một viện tu khổ hạnh gọi là Mokkha-balarama (Vườn của Lực Giải Thoát), dựa trên 3 nguyên tắc: học, tu và dạy pháp. Ông đồng ý với đề nghị của trường phái Theravada là lột bỏ những thứ được xem như làm lệch lạc được bồi thêm vào Phật giáo. Ông nhấn mạnh đến những nguyên tắc cốt lõi của đạo Phật như tứ diệu đế, bát Thánh đạo, vô ngã, nhân duyên. Trong số những luận đề đang trong vòng tranh cãi của ông là vì ông tranh luận rằng sự tái sinh không phải là giáo thuyết cốt lõi của tư tưởng và tu tập Phật giáo nên việc loại bỏ nó cũng không mất bất cứ phần thiết yếu nào.

Buddha-Cakkhu (p): Buddha eye—Phật Nhãn hay Thực Nhãn—See Buddha eye, and Five kinds of eyes or vision.

Buddha-charity: Buddha-giving—Phật Đàn—See Two dana (B).

Buddha-dana (skt): Phật đà đàn na—Phật Đàn—Buddha-giving, in contrast with Mara-giving or preaching. Buddha-charity as the motive of giving, or preaching, and of self-sacrifice, or self-immolation—Sự bố thí như hạnh chư Phật, đối lại với sự bố thí của ma. Phật đàn là bố thí một cách trong sạch, thanh tịnh giống như Phật

thuyết pháp độ chúng sanh. **See Two kinds of dana or charity.

Buddhadatta: Scholar-monk who was one of the most influential Abhidharma commentators. He was a scholar of the Theravada school who lived in the 4th to 5th centuries. He was of Tamil origin. According to tradition, he met Buddhaghosa and like him resided in the Mahavihara. He is best known for for his "Ascertainment of Monastic Discipline" and "Entry into Higher Knowledge." The first is a commentary on the Vinaya-Pitaka, and the second is a commentary on the Abhidharma-Pitaka. After long journeys to the capital Anuradhapura, he composed his works and commentaries to the Vinaya-pitaka, the Buddhavamsa which later set forth the teachings of the Theravada in a concise and clear way. Though a contemporary of Buddhaghosa, Buddhadatta had preceded the latter in Ceylon. According to the Buddhaghosuppatti, Acarya Buddhadatta had gone earlier to Ceylon to study the word of the Buddha. When he was on his way back to India after having completed his studies, his boat crossed another which carried Acarya Buddhaghosa to Ceylon. As they met each other, they introduced themselves and exchanged greetings. Acarya Buddhaghosa said: "The commentaries of the Buddha is available in the Simhalese language. I am proceeding to Ceylon to render them into Magadhi." Buddhadatta replied: "Brother, I too had come to Ceylon for the same purpose, but as I shall not live very long now, I cannot finish the task." As the two elders were still conversing, the boats passed each other beyond hearing. It appears that as they departed, Buddhadatta requested Buddhaghosa to send copies of each of his commentaries to him in India, which in all probability Buddhaghosa did. Buddhadatta later summarized Buddhaghosa's commentaries on the Abhidharma-pitaka in the Abhidharmavatara and those on the Vinaya-pitaka in the Vinaya-vinicchya—Tăng sĩ học giả, một trong những nhà phê bình Vi Diệu Pháp có ảnh hưởng rất lớn. Ngài là nhà tu thông thái thuộc trường phái Theravada vào thế kỷ thứ IV hay V sau CN, gốc Tamil. Theo truyền thống, ông gặp Buddhaghosa và muốn ông này trụ tại Mahavihara. Ông nổi tiếng với các bộ "Sự Xác Định Về Giới Luật Tự Viện" và "Nhập Vào Thượng Trí." Quyển đầu là một quyển luận về Luật Tạng, và quyển thứ nhì luận về Luận Tạng. Sau chuyến du hành dài về thủ đô Anuradhapura, ông đã soạn những bình giải Vinaya-pitaka và Buddhavamsa cũng như nhiều sách giáo lý chính xác và rõ ràng cho trường phái Theravada. Tuy cùng thời với Phật Âm, Buddhadatta đã đến Tích Lan trước Phật Âm. Theo Buddhaghosappatti, đạo sư Buddhadatta đã đến Tích Lan trước đó để nghiên cứu giáo lý của Đức Phật. Trên đường trở về sau khi hoàn tất việc nghiên cứu, thuyền của ông gặp một chiếc thuyền chở luận sư Phật Âm đang đến Tích Lan. Hai người gặp nhau, họ tự giới thiệu, chào hỏi nhau. Luận sư Phật Âm nói: "Những bài luận giải giáo lý của Đức Phật hiện có bằng tiếng Tích Lan. Tôi đang đi đến Tích Lan để dịch sang tiếng Ma Kiệt Đà." Buddhadatta đáp lại: "Đạo hữu ơi! Tôi cũng đã đến Tích Lan vì mục đích đó, nhưng tôi không còn sống được bao lâu nữa, không thể hoàn thành nhiệm vụ được." Trong khi hai vị đang nói chuyện thì thuyền vẫn cứ đi qua nhau và không còn nghe được gì nữa. Dường như khi rời xa nhau, Buddhadatta đã yêu cầu Phật Âm gửi về Ấn Độ các bản sao của mỗi bài luận giải của ông cho mình, và có lẽ Phật Âm đã làm điều đó. Sau đó Buddhadatta đã tóm lược các bài luận giải của Phật Âm về Luận Tạng trong cuốn Nhập A Tỳ Đạt Ma Luận (Abhidharmavatara), và các luận giải về Luật Tạng trong cuốn Vinaya-vinicchya.

Buddha's deeds:

1) The "Buddha-deeds" means the Buddha's work, which instructs all people, saves them from their sufferings and afflictions, and leads them to nirvana. His deeds include the following: he instructs all the living beings everywhere in various ways, whether speaking of himself or speaking of others, whether indicating himself or indicating others, and whether indicating his own affairs or the affairs of others. Besides, the Buddha-deeds also include the followings: to convey the Buddha's teachings to others or to listen to them or read them are also Buddha-deeds. Our Buddha-deeds must continue incessantly, just as the Buddha never neglected them for

a moment. This is our great responsibility—Phật sự nghĩa là những công việc của Đức Phật, tức là giáo hóa mọi người, cứu họ thoát khỏi khổ đau phiền não, và đưa họ đến Niết Bàn. Công việc của Ngài bao gồm những việc sau đây: Ngài giáo hóa tất cả chúng sanh ở mọi nơi bằng nhiều cách khác nhau, hoặc nói đến chính mình, hoặc nói đến các vị khác, hoặc chỉ chính Ngài hoặc chỉ người khác. Ngoài ra, Phật sự còn bao gồm các việc sau đây: chuyển giáo lý của Đức Phật đến người khác hay nghe giảng hay tụng đọc các giáo lý cũng là Phật sự. Các Phật sự của chúng ta phải được tiếp tục mãi cũng như Đức Phật đã không bao giờ xao lãng Phật sự một lúc nào. Đó là trách nhiệm vô cùng lớn lao của chúng ta.

2) Hạnh diệu—See Ten wonders.
3) Buddha's body: Thân Phật—See Three wheels.

Buddha's deeds of spiritual power are boundless and inexhaustible: Thần lực chỗ làm của chư Phật là vô biên vô tận—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (5).

Buddha and deluded ordinary people: Ngộ Phật, Mê Phàm—Those who greatly realize delusion are Buddhas; those who are greatly deluded are ordinary people.

Buddhadeva (skt): Phật Đà Đề Bà—Sa môn Giác Thiên—One of the four most famous Buddhist commentators—Một trong bốn nhà bình luận nổi tiếng Phật Giáo.

Buddhadeva' argument from the difference of view or relation: As a woman can at once be daughter, wife, and mother according to the relation she holds to her mother, her husband, and her child—Luận chứng của Giác Thiên, sai biệt về quan điểm hay tương quan; như một người đàn bà có thể cùng một lúc vừa là con gái, là vợ và bà mẹ, tùy theo sự tương quan với mẹ, với chồng hay với con của mình. **See Four arguments from Vasubandhu.

Buddha on the deva robe: Thông Phật—The Buddha on the deva robe under the bodhi-tree of the seven precious things—Ở ngôi nhân vị đã dứt bỏ kiết sử và nghi hoặc , ngồi dưới gốc bồ đề thất bảo của xứ Ma Kiệt Đà, dùng áo trời làm đệm, dứt bỏ tâm tư mà thành chánh giác—See Four types of Buddha.

Buddha Dharma(skt) Buddha-dhamma (p): The teaching of the Buddha—Phật pháp—Buddha Teachings, or Law of Buddhist—Buddhist law—Buddhist Method—The Buddha law preached by the Buddha—Buddha Dharma or Buddha Teachings, or Law of Buddhist—Buddhist law—Buddhist Method—The Buddha law preached by the Buddha.

1) Buddhadharma is a Sanskrit term which means "Doctrine of the Buddha" or "methods of cultivation taught by the Buddha leading beings to enlightenment." A common way of referring to the teachings and practices set forth by the Buddha. Among many modern Buddhists, particularly in Western countries, it has been adopted as a nonsectarian way of referring to Buddhism in general, without singling out a particular tradition. In Zen the Japanese equivalent "Buppo" is thought to refer to an essential intuitive grasp of reality that cannot be described in words or doctrines, but rather is understood by awakened masters and passed on to their students by way of mind-to-mind transmission—Buddhadharma là một từ Bắc Phạn có nghĩa là "Giáo pháp của Đức Phật" hay "Những giáo pháp được Phật giảng dạy, mà thực hành theo đó sẽ dẫn đến giác ngộ." Một lối thông thường chỉ những lời giáo thuyết và thực hành đã được Đức Phật đặt ra. Trong số các Phật tử thời cận đại, đặc biệt là tại các quốc gia Tây phương, người ta đã nhận Buddhadharma như là đạo Phật nói chung không môn phái, không lựa riêng ra một truyền thống đặc biệt nào. Trong Thiền tông Nhật Bản, Buddhadharma tương đương với "Buppo" được nghĩ dùng để chỉ trí tuệ cần thiết để nắm bắt lấy thực tánh không thể diễn tả bằng lời hay bằng giáo lý, mà phải được hiểu từ một vị thầy giác ngộ rồi truyền lại cho đệ tử bằng phương thức tâm truyền tâm.
2) Methods of cultivation taught by the Buddha leading beings to enlightenment. The Buddha once said: "Just as the ocean, although vast,

is of one taste, the taste of salt, so as my teaching, although many-faceted and vast as the ocean, is of one taste, the taste of Nirvana"—Những giáo pháp được Phật giảng dạy, mà thực hành theo đó sẽ dẫn đến giác ngộ. Đức Phật có lần đã dạy: "Giống như biển cả, tuy mênh mông, nhưng chỉ có một vị, vị mặn; cũng như vậy, giáo lý của ta, tuy có nhiều mặt và bao la như đại dương nhưng chỉ có một vị, vị Niết Bàn."

3) The Buddha's teachings on Buddhadharma in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về Phật pháp trong kinh Pháp Cú: According to the Dharmapada 354, the Buddha taught: "The gift of the Law excels all gifts. The flavor of the Law excels all flavors. Delight of the Law excels all delights. Destruction of craving overcomes all suffering."—Kinh Pháp Cú 354, Đức Phật dạy: "Pháp thí thắng mọi thí. Pháp vị thắng mọi vị. Pháp hỷ thắng mọi hỷ. Ái diệt thắng mọi khổ."

Buddha-dharma extinction: Pháp Diệt—When deluded thoughts arise in sentient beings' mind, the Buddha-dharma expelled—Khi những tư tưởng mê mờ khởi lên trong tâm chúng sanh thì Phật pháp liền bị đẩy ra ngoài.

Buddha-dharma is inseparable from that of the secular world: The enlightenment of the Buddhist dharma is inseparable from that of the secular world—Phật pháp bất ly thế gian pháp.

Buddha's Dharmakaya: Pháp thân Phật (Hư không Pháp thân)—There are five kinds of a Buddha's dharmakaya—Có năm loại pháp thân của Phật—See Five kinds of a Buddha's dharmakaya.

Buddha's dharmakaya-ksetra: Pháp Tính Độ—See Five realms of a Buddha.

Buddha, Dharma and Sangha: Phật Bảo Pháp Bảo Tăng Bảo—The Buddhist Trinity—The three Jewels—The three Precious Ones .

Buddha's dharma or universal law: Buddha's way of universal mercy—Phật pháp—See Seven surpassing qualities of a Buddha.

Buddha's direct teaching, his real practice, and realization: Bản Hóa—See Two divisions of the Buddha's teaching.

Buddha's discourses: Buddha's discourses or mouth, one of the three wheels of the Buddha—Những bài giảng của Phật là một trong Tam Luân của Đức Phật—See Three-wheels (A) (2).

Buddha's discriminating understanding of others: Asociated with his mind—Ký Tâm Luân—See Three wheels (I).

Buddha's doctrine and meditation on it: Teaching and meditation—Giáo quán (giáo thuyết của Đức Phật và thiền định).

Buddha-domain: Phật Cảnh—The spiritual region of Buddhas—There are two kinds:

1) Domain or state of absolute enlightenment: Chứng cảnh.
2) Domain that the Buddha is transforming: Hóa cảnh.

** See Two Buddha domains.

Buddha's earthly body: Sinh thân Phật.

Buddha is in the East and He is also in the West: Phía Đông cũng là Phật, mà phía Tây cũng là Phật, ý nói mình phải cẩn thận với tất cả mọi người vì ai cũng là một vị Phật trong tương lai (Đông biên dã thị Phật, Tây biên dã thị Phật).

Buddha's all embracing knowledge: Trí diệu—See Ten wonders.

Buddhas emanate great light: Which is impartially illuminating all places and illuminating all the Buddha teachings—Chư Phật phóng đại quang minh bình đẳng chiếu khắp tất cả chỗ và Phật pháp—See Ten kinds of supreme qualities of all Buddhas.

Buddha enlightenment can be attained by any in one lifetime: Nhất Sanh Nhập Diệu Giác.

Buddha's Enlightenment is ultimate and absolute: Sự giác ngộ của Phật là tối thượng và tuyệt đối—See Ten theories that independently cause the manifestation of the ideal world (B).

Buddhas enter into all capital cities: The Buddhas enter into all capital cities to perform Buddha-work for the beings—Chư Phật vào nơi tất cả những vương đô thành ấp—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

Buddha entered nirvana: Kusinagara, where the Buddha entered nirvana—Tại thành Câu Thi

Na, nơi Phật nhập Niết Bàn—See Eight great spiritual or sacred stupas.

Buddha's eternal body: Buddha's permanent body—Thường thân—See Two forms of body (F).

Buddha's eye: Buddha-Cakkhu (p)—The eye of Buddha—Buddha vision—Phật Nhãn—Thực Nhãn—The enlightened one who sees all and is omniscient—Mắt của Phật hay mắt của bậc giác ngộ nhìn thấu rõ thực tướng của chư pháp (Đức Phật có đủ ngũ nhãn). **See Five kinds of eyes or vision, and Ten kinds of eyes.

Buddha's feet: Bảo Phật Cước (ôm chân Đức Phật)—When in trouble, Chinese Buddhists have a custom to embrace the Buddha's feet—Khi gặp trở ngại Phật tử Trung Hoa hay có tục ôm chân Phật mà cầu nguyện.

Buddha-field: Phật Điền—The field in which the planting and cultivation of the Buddhist virtues ensure a rich harvest, especially the Buddha as an object of worship and the Order for almsgiving—Nơi vun trồng công đức Phật để chắc chắn gặt được Phật quả, đặc biệt Phật là một đối tượng thờ phụng và cúng dường.

Buddha's Final Disciple was Subhadda: Người đệ tử cuối cùng của Đức Phật là Tô Bạt Đà La—When the Buddha was about to pass into nirvana, an old ascetics by the name of Subhadda, over one hundred years old, came to seek instructions from the Buddha when he learned that the Buddha would depart from the world. The Bhiksus were afraid that he might cause disturbance and stopped him from entering to see the Buddha, but the Buddha agreed to received him. The Buddha told Subhada: "Those who practice the way should recognize the three Dharma Seals for testing the Truth (1. Emptiness of all dharmas or emptiness of separate selfhood, 2. Impermanence of all phenomena, and 3. Nirvana and Tranquil Extinction). So long as you practice the Four Noble Truths, the Eightfold Noble Path, and the Twelve Links of Causation, you will obtain release and liberation." Subhadda was ordained before the Buddha and became his last disciple—Khi Đức Phật sắp nhập diệt, có một ngoại đạo tên là Tô Bạt Đà La, đã trên trăm tuổi, nghe tin Phật sắp viên tịch nên đến xin Ngài khai mở. Chúng Tỳ kheo sợ ông quấy rầy, ngăn không cho vào gặp, nhưng Đức Phật đồng ý tiếp ông. Đức Phật bảo Tô Bạt Đà La: "Những người tu đạo phải nhận thức về Tam Pháp Ấn (1. Chư hành vô thường, 2. Chư Pháp vô ngã, 3. Niết bàn tịch tĩnh). Đây là ba pháp ấn kiểm nghiệm chân lý. Chỉ cần tu tập Tứ Diệu Đế, Bát Thánh Đạo, Thập Nhị Nhân Duyên, là có thể được giải thoát tự tại." Tô Bạt Đà La xin quy-y theo Phật, và trở thành người đệ tử cuối cùng của Ngài.

Buddha's Final Teachings: Những lời di giáo cuối cùng của Đức Phật.

A) When the day of the Buddha's passing away was drawing near, and the Bhiksus were reluctant for the parting. The Buddha instructed them saying: "The Buddha's incarnation body cannot say in the world forever. This is the natural law. But my dharma can live on for a long time. You should observe and practice according to my teachings." Ananda and others then consulted the Buddha on four things—Khi ngày Phật nhập diệt sắp gần kề, chư Tỳ kheo bịn rịn khôn nguôi. Thấy vậy Đức Phật bèn dạy: "Ứng thân của Phật không thể ở mãi trên thế gian, đây là qui luật tự nhiện, nhưng giáo Pháp của ta thì còn mãi. Các người theo đó mà phụng hành." Kế đó A Nan lại thỉnh cầu Đức Phật bốn việc:

1) Who will be the Teacher after the Buddha's passing away?—Sau khi Phật nhập diệt, dựa ai làm Thầy?
2) On what ground will the Sangha dwell?—Tăng đoàn dựa vào đâu để an trú?
3) How to tame and discipline the ill-natured Bhiksus?—Làm thế nào để điều phục những Tỳ kheo tính ác?
4) How to compile the Sutras to establish faith in them?—Làm thế nào để kết tập kinh điển để mọi người chứng tín?

B) The Buddha said his last instructions (or the Sutra of Buddha's Last Exhortations."—Đức Phật dạy những lời tuyên thuyết cuối cùng của Ngài (hay Kinh Di Giáo):

1) Adhere to the Precepts as your Teacher: Dựa Giới làm Thầy.
2) Dwell on the Four Establishments of Mindfulness: Dựa Tứ Niệm Xứ để an trú.

3) Discreetly reject the ill-natured Bhiksus: Với những Tỳ kheo tính ác thì lặng lẽ mà bỏ.
4) In all Sutras, start at the beginning with the four words "Thus Have I Heard.": Mọi kinh điển, ở đầu kinh là bốn chữ "Như vầy tôi nghe."

Buddha's First Lay Disciples: Tín đồ tại gia đầu tiên của Đức Phật—After the Buddha accepted Yasas as his sixth disciple, Yasas' parents whose named Kokika, eminent people in Kasi city. They came to convey their gratitude to the Buddha and took refuge in the Buddha and became the first lay male and female disciples of the Buddha (upasaka and Upasika)—Sau khi Đức Phật nhận Da Xá làm đệ tử thứ sáu, thì song thân của Da Xá, ông bà Kokika, thuộc gia đình vọng tộc trong thành Ca Thi, đến đảnh lễ tạ ơn Đức Phật và trở thành nam và nữ đệ tử tại gia đầu tiên của Đức Phật.

Buddha of the Fragrance Land: Hương Tích Phật.

Buddha's freedom from all bonds: Giải thoát đức—Phật giải thoát, không còn vướng mắc nào—See Three Buddha's virtues (I).

Buddha-fruit: Buddhaphala (skt)—State of Buddhahood—Phật quả—Quả vị Phật.

Buddha of Fundamental Nature: Bổn Tánh Phật—See Ten kinds of Buddha.

Buddhagama (skt): Buddha's teaching—Buddhism—Phật giáo.

Buddha-garbha: Phật Tạng—See Twenty five Bodhisattvas who protect all who call Amitabha.

Buddha-gate: The religion of Buddha—Phật môn.

Buddha-Gaya in India, where the Buddha attained Enlightenment: Bồ đề đạo tràng nơi Đức Phật thành đạo—Buddhagaya or Bodhi Gaya in India, one of the four most sacred place to all the Buddhists in the world, where the Buddha became enlightened (the site of the Buddha's enlightenment) on the full moon day of December as the sun rose in a glowing eastern sky, at the the age of thirty-five—Bồ Đề Đạo Tràng ở Ấn Độ nơi Phật giác ngộ, một trong bốn thánh tích thiêng liêng nhất của người Phật tử trên khắp thế giới vì chính nơi nầy Phật đã giác ngộ đạo quả Tối Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác vào ngày trăng tròn tháng chạp, lúc mặt trời vừa ló dạng trên vùng trời phương Đông, lúc ấy Ngài vừa ba mươi lăm tuổi—See Bodh-Gaya and Four Buddhist holy places.

Buddhaghosa (4^{th}- 5^{th} century): Phật Âm—Phật Ô.

(I) Buddhaghosa's biography—Tiểu sử của Phật Âm: According to Rhys Davids, Buddhaghosa was a famous commentator and writer of the Hinayana School and of the Pali canon. He was born near the Bo-Tree, at Buddha-Gaya, and came to Ceylon about 430 A.D. Almost all the commentaries now existing in Pali are ascribed to him. Buddhaghosa is a Sanskrit word means "Voice of the Buddha." Buddhaghosa is the name of one of the great scholastic philosophers of Buddhism and the most influential commentator and scholar of the Theravada tradition, born to a Brahmin family at the end of the 4^{th} century in Magadha, near Bodh-Gaya (some people, for some reason, believe that Buddhaghosa was born in Southern India, and not a Brahmin family). However, according to the Mahavamsa (The Great Chronicle), he was born into a Brahman family but was converted to Buddhism by a monk named Revata. His most productive years were the time of his residence at the Mahavihara in Anuradhapura in Sri Lanka, during which time he translated Sinhala commentaries into Pali and wrote some of the most influential commentarial works of Theravada Buddhism, including the Visuddhimagga (Path of Purification), a monumental treatise on meditation theory and practice. In Buddhaghosa's time, Pali Buddhism in India had lost much of its popularity. Sanskrit had regained the upper hand. Even Buddhist scholars had accepted Sanskrit as the medium of expression. Asvaghosa, who lived in the first century A.D., wrote his poetical works in Sanskrit. Similarly, great thinkers like Nagarjuna, Vasubandhu and Dinnaga also wrote in Sanskrit. Even the Gupta kings no longer showed any interest in Pali and patronized Sanskrit. Thus both Pali and Theraveda gradually dwindled into

significance in India. However, the bhikshus who then resided at Bodh Gaya under Mahasthavira Revata at that time, even in the fifth century when Buddhaghosa was intiated into the Order, stood firm in their allegiance to Pali. In Buddhaghosa's time, religious discussions were very common in the country. Buddhaghosa, who was eminently versed in the Vedas and well qualified to hold his own in arguments, went from place to place in quest of adversaries. One day the Mahasthavira heard Buddhaghosa reciting sutras from Patanjali. He was so impressed by the correctness of Buddhaghosa's pronunciation that, probably with the intention of converting him to Buddhism, he engaged in a discussion with him. Buddhaghosa asked: "Do you understand these sutras?" Revata replied: "Yes, I do; they are faulty." Mahasthavira Revata criticized these sutras so severely that Ghosa was dumb. Then Ghosa requested Mahasthavira Revata to enunciate his doctrine, whereupon the latter read an extract from the Abhidharma-pitaka. It was beyond Buddhaghosa's comprehension. He asked: "Whose mantra is this?" Mahasthavira replied: "It is the Buddhamantra." Ghosa again asked: "Would you please teach it to me?" Mahasthavira replied: "Yes, I will, provided you enter the Order according to the rules of the Sangha." Ghosa was ordained and became a disciple of Mahasthavira Revata. While living at the vihara where Buddhaghosa received his ordination, he compiled his first book, namely, Nanodaya. Then, according to tradition, he wrote the Atthasalini, a commentary on the Dhamma-sangani. While preparing for a commentary on the Parittasuttas, his master, Mahasthavira Revata, instructed him thus: "The original Tripitaka alone has been brought here from Ceylon. Here we neither possess commentaries, nor the tradition coming down from various teachers. But in Lanka, there are commentaries originally brought down by the wise Mahinda and later translated into the language of the island. Go there and study them, so that they may be beneficial to all." As asked by the master, Buddhaghosa went to Ceylon, and arrived there during the reign of king Mahanama. He stayed at Mahapadhana great vihara to study Theravada teachings for several years. He heard all the Simhalese commentaries and the tradition of the Elders from Thera Sanghapala and was convinced that they were the exact and true teachings of the Tathagata. Then he made a solemn request to the Bhikkhu Sangha: "I want to translate the commentaries from Simhalese into Magadhi. I should have free access to all the books." Thereupon, the Sangha gave him two stanzas in Pali in order to test his ability and asked him to comment upon them. Buddhaghosa wrote a compendium of the whole of the tripitaka and name it Visuddhimagga or the Path of Purity. Highly satisfied with this performance, the bhikhus entrusted him with the whole of the literature. Residing in Granthakara Parivena at Anuradhapura, Buddhaghosa completed his task of rendering Simhalese commentaries into Magadhi. Thereafter he returned to his mother country and there worshipped the Bodhi tree—Từ Bắc Phạn "Buddhaghosa" có nghĩa là "Phật Âm." Buddhaghosa là tên của một trong những triết gia Phật giáo vĩ đại và một nhà phê bình có ảnh hưởng lớn của trường phái Theravada, sanh trưởng trong gia đình Bà La Môn vào cuối thế kỷ thứ 4 tại Ma Kiệt Đà, gần Bồ đề đạo tràng (có người cho rằng Phật Âm sanh ra tại miền Nam Ấn Độ và không phải trong một gia đình Bà La Môn). Tuy nhiên, theo Biên Niên Sử Tích Lan, thì Phật Âm sanh ra trong một gia đình Bà La Môn nhưng được nhà sư tên Revata cải sang đạo Phật. Theo Rhys Davids, Phật Âm là một vị luận sư nổi tiếng của Tiểu Thừa và kinh Tạng Pali. Ông sanh gần Bồ Đề Đạo Tràng, và đến Tích Lan vào khoảng năm 430 sau Tây Lịch. Hầu như tất cả những kinh điển Pali đều được người ta cho là của ông viết ra. Những năm làm việc nhiều nhất của ông là những năm ông trụ tại Đại Tịnh Xá ở Anuradhapura, Sri Lanka, trong thời gian đó

ông đã phiên dịch những bài bình luận từ tiếng Tích Lan sang tiếng Pali và đã viết một trong những tác phẩm bình luận có ảnh hưởng lớn nhất đối với Phật giáo Theravada, bao gồm bộ Thanh Tịnh Đạo, một bộ luận vĩ đại về lý thuyết và thực hành Thiền định. Vào thời của ngài Phật Âm, đạo Phật qua tiếng Pali đã không còn được nhiều người biết đến tại Ấn Độ. Tiếng Phạn đã trở nên ưu thế. Ngay cả các học giả Phật giáo cũng dùng tiếng Phạn làm phương tiện diễn đạt. Chính tôn giả Mã Minh, đã viết các thi phẩm của mình bằng tiếng Phạn vào thế kỷ thứ nhất sau Tây Lịch. Tương tự, các nhà tư tưởng lớn như Long Thọ, Thế Thân, và Trần Na cũng viết bằng tiếng Phạn. Thậm chí các vị vua triều đại Gupta cũng không còn tỏ sự quan tâm đến tiếng Pali, mà ngược lại bảo trợ cho tiếng Phạn. Do đó, thời ấy cả tiếng Pali và hệ phái Phật giáo Nguyên Thủy (Theravada) đã dần dần suy thoái đến mức không còn đáng kể ở Ấn Độ nữa. Tuy vậy, các Tỳ Kheo cư ngụ tại Bồ Đề Đạo Tràng với người đứng đầu là Mahasthavira Revata, dù là trong thế kỷ thứ 5, khi Phật Âm được kết nạp vào Tăng đoàn, vẫn gắn bó với tiếng Pali. Trong thời của Phật Âm, trong nước thường diễn ra những cuộc tranh luận tôn giáo. Buddhaghosa là người thông thuộc kinh Vệ Đà và có biệt tài bảo vệ luận cứ của mình, nên hay đi từ nơi nầy đến nơi khác để tìm đối thủ tranh luận. Một hôm Hòa Thượng Revata nghe ông tụng kinh Patanjali, Hòa Thượng rất khâm phục vì sự phát âm chính xác của ông, và vì muốn thuyết phục ông theo đạo Phật nên chấp nhận cuộc tranh luận với ông. Phật Âm hỏi: "Ngài có hiểu được các bài kinh nầy không?" Hòa Thượng đáp: "Có, ta hiểu, các kinh ấy đều không đúng." Mahasthavira Revata chỉ trích các bài kinh một cách nghiêm khắc đến nỗi Phật Âm (Buddhaghosa) phải nín thinh. Sau đó Phật Âm yêu cầu Hòa Thượng cho nghe giáo lý của ngài. Hòa Thượng liền đọc một đoạn của bộ luận tạng. Phật Âm không hiểu và hỏi: "Thần chú của ai vậy?" Hòa Thượng đáp: "Thần chú của Đức Phật." Phật Âm lại hỏi: "Ngài dạy cho tôi được chăng?" Hòa Thượng trả lời: "Được chứ, miễn là ông gia nhập giáo hội và tuân theo luật lệ của Tăng đoàn." Sau đó Phật Âm được truyền giới. Dưới sự hướng dẫn của Hòa Thượng Revata, ông nghiên cứu chánh pháp, giới luật, và về sau trở thành nhà luận giải xuất chúng về các giáo lý của Đức Phật. Trong khi còn sống tại tu viện, nơi ông được truyền giới, ông đã viết cuốn sách đầu tiên của mình tên là Nanodaya. Sau đó ông viết cuốn Atthasalini, một tập bình giải cuốn Pháp Tập Luận (Dhamma-sangani). Khi đang sắp sửa viết luận giải cho bộ Parittasuttas thì Hòa Thượng Revata bảo ông: "Chỉ có một bộ Tam tạng gốc được mang từ Tích Lan về đây. Chúng ta không có được các bài luận giải mà cũng không được nhiều đạo sư truyền lại. Nhưng ở Lanka có những bài luận giải do tôn giả Mahinda để lại rồi sau được dịch ra tiếng địa phương. Ngươi hãy đến đó mà nghiên cứu để các luận giải nầy có thể hữu ích cho tất cả chúng ta." Theo lời thầy dạy, Phật Âm đã lên đường đi về Tích Lan, dưới triều vua Mahanama. Ngài đã lưu lại tu viện Mahapadhana mấy năm để học giáo lý Nguyên Thủy. Ông đã được nghe các lời bình giải bằng tiếng Tích Lan cũng như các lời truyền giảng của các trưởng lão thuộc Thera Sanghapala, tin tưởng rằng đây là những lời dạy chính xác và đích thực của Như Lai. Sau đó ông trịnh trọng đề nghị với Tăng đoàn: "Tôi muốn dịch các bài luận giải từ tiếng Tích Lan ra tiếng Ma Kiệt Đà. Xin cho tôi được tự do tiếp cận với tất cả các bộ kinh ở đây." Khi nghe ông nói như thế, Tăng đoàn đưa cho ông hai bài kệ bằng tiếng Pali để thử sức và yêu cầu ông bình giải về các bài kệ nầy. Phật Âm đã viết một bản yếu lược cho toàn thể bộ Tam Tạng và đặt tên cho nó là Thanh Tịnh Đạo. Rất hài lòng về khả năng xuất chúng của ông, Tăng đoàn đã giao toàn bộ sách vở cho ông. Ngụ tại Granthakara Parivena ở đế đô Anuradhapura, Phật Âm hoàn thành xong nhiệm vụ phiên dịch các bản luận giải bằng tiếng Tích Lan ra tiếng Ma Kiệt Đà. Sau đó, ông trở về cố hương.

(II) Buddhaghosa's works—Tác phẩm của ngài Phật Âm: Besides his principal work is the

Abhidharma Visuddhimagga (Way of Purity), he also wrote 19 commentaries to canonical works, the Samanta-pasadika, and many other works, either preversed or lost—Tại đế đô Anuradhapura, ngoài bộ Thanh Tịnh Đạo ra, ông còn viết 19 bài bình giải về những điển lễ Phật giáo, trong đó có Bình giải Kinh Tạng, và Thiên Kiến Luật (Samanta-pasadika).

1) The Path or Purity—Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga): The Path or Purity (Visuddhimagga) was the first work of Buddhaghosa in Ceylon. In it 'something of almost everything' in early Buddhist literature may be found. Throughout the book, Buddhaghosa quotes freely from almost the whole of canonical and even post-canonical literature. As the Mahavamsa states, it is truly 'a summary of the three Pitakas together with the commentary': Thanh Tịnh Đạo là quyển sách đầu tiên mà Phật Âm viết tại Tích Lan. Trong đó có thể thấy cái gì cũng có của văn học Phật giáo thời trước. Khắp nơi trong sách của Phật Âm đã trích dẫn gần như toàn bộ văn học giáo điển và cả hậu giáo điển. Theo Đại Sự (Mahavamsa) thì đây là một sự tóm lược cả ba bộ tạng cùng với phần luận giải.
2) The Dhammapadatthakatha is also a Pali translation of an original Simhalese commentary. Some scholars suggest that this is not the work of the great commentator Buddhaghosa. Their chief argument is the difference in style, which may well be due to the difference in the subject matter: Cuốn Dhammapadatthakatha là một bản dịch tiếng Pali của bộ luận gốc tiếng Tích Lan. Một số nhà nghiên cứu cho rằng đây không phải là tác phẩm của đại luận sư Phật Âm, nhưng điều nầy rất có thể là do sự khác biệt về đề tài.
3) The Samanta-pasadika is a commentary on the Vinaya. This voluminous work was written at the request of Thera Buddha Siri. According to Prof. Bapat in The Twenty-Five Hundred Years Of Buddhism, in the introduction to the Samanta-pasadika, Buddhaghosa himself describes his work as follows: "In commencing this commentary, having embodied therein the Mahaatthakatha, without excluding any proper meaning from the decisions contained in the Maha-paccari, as also in the famous Kurundi and other commentaries and including the opinion of the Elders…from these commentaries, after casting off the language, condensing detailed accounts, including the authoritative decisions, without overstepping any Pali idiom, I shall proceed to compose my work": Thiên Kiến Luật là một cuốn luận giải về giới luật. Tác phẩm đồ sộ nầy được viết theo yêu cầu của trưởng lão Buddha-Siri. Trong phần giới thiệu cuốn Thiên Kiến Luật, chính Phật Âm đã mô tả tác phẩm của chính mình như sau: "Khi bắt đầu viết bộ luận nầy, vốn đã bao gồm trong đó cả phần Maha-atthakatha, mà không làm mất đi ý nghĩa chính xác của những quyết định ghi trong Maha-paccari, cũng như trong cuốn Kurundi cùng các luận thư khác, và gồm cả ý kiến của các trưởng lão…từ những luận thư nầy tôi đã tiến hành viết quyển sách, sau khi gạn lọc ngôn từ, cô đọng những đoạn dài dòng, cả các quyết định chính thức, mà không đi xa phương cách diễn đạt của tiếng Pali."
4) The Jatakatthakatha is an extensive commentary which was written at the request of the Theras, namely, Atthadassi, Buddhamitta, and Buddhadeva. Buddhadeva is mentioned as belonging to the Mahisasaka sect, but the Jatakatthakatha is wholly based on the Mahvihara recension. This indicates that there was no antagonistic feeling between the Theravada and the Mahisasaka sects, at least at that time: Luận Bổn Sanh Kinh là một bộ luận lớn được viết theo yêu cầu của ba trưởng lão Atthadassi, Buddhamita và Phật Thiên (Buddhadeva). Phật Thiên là người thuộc Hóa Địa Bộ, nhưng cuốn Luận Bổn Sanh Kinh thì toàn bộ được viết theo sự thẩm duyệt của đại tu viện (Mahavihara). Điều nầy cho thấy là không có tư tưởng đối nghịch giữa Phật Giáo Nguyên Thủy (Theravada) và Hóa Địa Bộ (Mahisasaka) vào thời điểm nầy.

5) A commentary on the Patimokkha known as Kankhavitarani or the Matikatthakatha. It was based on the Mahavihara tradition and was written at the request of a Thera named Sona: Luận giải về Giới Pháp (Patimokkha) dưới nhan đề Kankhavitarani hay Matikatthakatha. Sách nầy căn cứ trên truyền thống của tu viện, và được viết theo yêu cầu của trưởng lão Sona.
6) The commentaries on the seven texts of the Abhidharma-pitaka, based on the original Simhalese commentaries as well as on the accepted tradition of Mahavihara: Các bài luận giải về bảy đoạn trong Luận Tạng, dựa trên bản gốc bằng tiếng Tích Lan, và được chấp thuận trên truyền thống đại tu viện.
7) Commentaries on the four principal Nikayas. The Sumangalavilasini on the Digha-Nikaya, written at the request of Thera Dathanaga of the Sumangala Parivena; the Papancasudani on the Majjhima-Nikaya, written at the request of Thera Buddhamitta; the Saratthappakasini on the Samyutta-Nikaya, written at the request of Thera Jotipala; and the Manorathapurani on the Anguttara. Among thse, special mention may be made of the Manorathapurani, the commentary on the Anguttara-Nikaya. It contains biographical notes on almost all the chief disciples of the Lord Buddha, besides an enumeration of the names of all places where the Buddha went during the rainy season: Luận giải về bốn bộ kinh Nikaya): Cuốn Sumangalavilasini về Trường Bộ Kinh (Digha-Nikaya), được viết theo yêu cầu của trưởng lão Dathanaga thuộc Sumangala Parivena. Cuốn Papan-casudani về Trung Bộ Kinh (Majjhima-Nikaya), được viết theo yêu cầu của trưởng lão Buddhamitta, ông nầy là bạn của Phật Âm gặp tại Mayura-pattana ở miền nam Ấn Độ. Cuốn Saratthappakasini về Tương Ưng Bộ Kinh (Samyutta-Nikaya), được viết theo yêu cầu của trưởng lão Jotipala. Và cuốn Manorathapurini về Tăng Chi Bộ Kinh (Anguttara-Nikaya) với phần tiểu sử của hầu hết các đệ tử của Đức Phật, ngoài ra còn có bảng liệt kê địa danh tất cả các nơi Đức Phật đã an cư kiết hạ.

Buddha-giving: Buddha-charity—Phật Đàn—See Two kinds of dana or charity (B).

Buddha-grace: Phật ân.

Buddha on the great precious Lotus throne: Biệt Phật—The Buddha on the great precious Lotus throne under the Lotus realm bodhi-tree. This is the Vairocana mentioned in the Brahma Net Sutra—Dứt bỏ 12 phẩm vô minh nhập vào ngôi vị Diệu Giác, ngồi ở chính tòa đại bảo hoa, dưới gốc cây bồ đề thất bảo của Liên Hoa Tạng thế giới, mà hiện báo thân viên mãn, đây chính là Đức Tỳ Lô Giá Na nói đến trong Kinh Phạm Võng—See Four types of Buddha.

Buddha is even greater than Gods: Phật còn cao cả hơn Thượng đế.

Buddhas' families are ultimately pure: Chư Phật chỗ có chủng tộc rốt ráo thanh tịnh—See Ten kinds of ultimate purity of all Buddhas.

Buddhas fill the ten directions without bound: Bodhisattvas like the Buddhas because they fill the ten directions without bound, one of the ten kinds of enjoyment of Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme enjoyment of truth of all Buddhas—Chư Bồ Tát thích chư Phật, vì đầy khắp mười phương không biên tế—See Ten kinds of enjoyment.

Buddhas' followings are ultimately pure: Chư Phật có những quyến thuộc rốt ráo thanh tịnh—See Ten kinds of ultimate purity of all Buddhas.

Buddhas' great vows are firm and steadfast and cannot be broken: Tất cả đại nguyện của chư Phật kiên cố và không gì ngăn trở phá hoại được—See Ten kinds of supreme qualities of all Buddhas.

Buddha-group: Phật Bộ—The groups in which Buddha appears in the Garbhadhatu and Vajradhatu respectively—Một trong (3 bộ) thuộc Thai Tạng Giới hay (5 bộ) thuộc Kim Cang Giới. Những bộ có hình tượng Phật trong các vị chư tôn Mạn đồ la.

Buddha's guidance: The Buddhas offer their guidance, they are only teachers; living beings themselves must determine their way of practice (cultivation); enlightenment or stupidity,

happiness or suffering, etc. all depend on ourselves—Phật hướng đạo, là những vị thầy, còn chúng sanh phải quyết định con đường tu tập của chính mình; giác ngộ hay mê lầm, hạnh phúc hay khổ đau đều do bởi chính ta:.

Buddhagupta (skt): Phật Đà Cúc Đa—According to Eitel, Buddhagupta was a Buddhist king of Magadha, son and successor of Sakraditya—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Phật Đà Cúc Đa là một vị quân vương Phật tử của xứ Ma Kiệt Đà, là con và người kế vị của vua Sakraditya.

Buddha's hair: Sukra (skt)—Tóc của Phật.

Buddha hall: Phật đường—Phật điện.

Buddha-halo: Phật Quang—Glory—Halo—The true light of the Buddha—Spiritual enlightenment—The light of the Buddha—Hào quang hay ánh sáng giác ngộ của Phật.

Buddha of Healing: Bhaishajya-guru---Dược vương Phật—Medicine Buddha.

Buddha is in our heart: Phật tại tâm trung (Phật ở trong lòng chứ không ở đâu xa)—If we live in accordance with the Buddha's teachings, we will certainly have a happy life and one day reach Nirvana, and there is really no need to run East and West to find the Buddha—Nếu chúng ta sống đúng theo lời Phật dạy, chắc chắn chúng ta sẽ có cuộc sống hạnh phúc và ngày nào đó có thể đạt đến Niết Bàn, chứ không cần phải chạy Đông chạy Tây tìm Phật.

Buddha held up a flower and Kasyapa smiled: Niêm Hoa Vi Tiếu—"Buddha held up a flower and Kasyapa smiled." This incident does not appear till about 800 A.D., but is regarded as the beginning of the tradition on which the Ch'an or Intuitional sect based its existence—Sự việc nầy không xuất hiện cho mãi đến năm 800 sau Tây Lịch (vì không được các bậc tông sư đời Tùy và Đường nói đến. Đến đời Tống thì Vương An Thạch lại nói đến sự việc nầy), nhưng lại được coi như là điểm khởi đầu của Thiền Tông (theo Kinh Đại Phạm Thiên Vương vấn Phật thì Phạm Vương nhân đến núi Linh Thứu, đã dâng Phật một cành hoa Ba La vàng rồi xả thân làm sàng tọa thỉnh Phật thuyết pháp. Đức Thế Tôn đăng tọa, giơ cành hoa lên cho đại chúng xem, nhưng không ai hiểu Thế Tôn muốn nhắn nhủ gì, duy chỉ một mình Ca Diếp mỉm cười. Nhân đó Đức Thế Tôn lại nói: "Ta có chính pháp nhãn tạng, Niết Bàn diệu tâm, thực tướng vô tướng trao lại cho Ma Ha Ca Diếp.").

Buddhahetupadesa (skt): Vị giáo đạo về Phật Tánh—One who teaches the reason of Buddhahood.

Buddha himself has testified to Buddhism: Phật tự khẩu thuyết—See Five kinds of people who have testified to Buddhism (A).

Buddhahood: Buddhatà (skt)—Phật quả hay Phật địa—Toàn giác—Thực chứng toàn giác là mục đích tối thượng của muôn loài chúng sanh—Awakening—Enlightenment—The realization of perfect enlightenment, which characterizes a Buddha. The attainement of Buddhahood is the highest goal of all beings—According to the Mahavastu, there are four courses of attainment or the four Caryas—Theo Kinh Đại Sự, có bốn tiến trình tiến đến Phật Quả—See Four courses of attainment of Buddhahood, Ten grounds (I), and Ten stages in Bodhisattva-wisdom.

Buddhahood mind: Buddhacitta (skt)—Phật tâm (tâm Phật với đầy đủ các đức tính từ, bi, hỷ, xả).

Buddha's ideas: Tâm Phật—See Buddha's mind, and Three wheels.

Buddha-illumination: Chân minh—The truth wisdom.

Buddha's image: Buddha's statue—Hình tượng Phật—Phật Tượng—Tỷ Ma Nhẫn Nhục—See Buddha's statue.

Buddha-incarnate: Nirmakaya (skt)—Ứng Hóa Thân—Ứng Thân—Hóa Thân—The Buddha incarnate, the transformation body, capable of assuming any form for the propagation of Buddha-truth—Từ chân thân Phật mà ứng hiện ra Ứng Hóa Thân để tuyên lưu Chánh Pháp.

Buddha's inferior human body as seen by ordinary people: Liệt ứng thân—Thân Phật được thị hiện thành thân kém cỏi được thấy nơi phàm phu—See Two kinds of transformation-body of a Buddha.

Buddha of Infinite Light: Vô Lượng Quang Phật—Amitabha—A Di Đà.

Buddha of Infinite Light and Life: Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ Như Lai—A Buddha who saves sentient beings and presides over the Western Pure Land—Vị Phật cứu độ chúng sanh và Ngài đang ngự tại tại Tây Phương Tịnh Độ—See Amitabha.

Buddha of Infinite Splendor: Amitabha Buddha—Vô Lượng Quang Phật—See Amitabha.

Buddha-janga: Buddhasimha (skt)—Phật Đồ Trừng—Phật Đà Tăng Ha—Buddhacinga or Buddhochinga (skt)—Phật Đồ Đặng—Phật Đồ Chanh (Fo-T'u-Ch'êng)—An Indian monk who came to Lo-Yang about 310 A.D., also known as Indian Fo-T'u-Ch'êng, noted for his magic—Nhà sư Thiên Trúc, đến Lạc Dương vào khoảng năm 310 sau Tây Lịch. Ông còn được biết đến qua danh hiệu Thiên Trúc Phật Đồ Trừng, tu học từ bé và đắc pháp thần thông.

Buddha-Jayanti (p): The Buddha's Birth—Phật Đản Sanh—See Buddha's Birthday.

Buddha-jewel: Buddha-ratna (skt)—Phật Bảo.

Buddhajiva (skt): Phật Đà Thập—Buddhajiva, a monk who arrived in China from Kashmir or Kabul in around 423 A.D.—Một vị Tăng đến Trung Quốc từ Kashmir hay Kabul vào khoảng năm 423 sau Tây Lịch.

Buddha-jnana (p): Tri Kiến Phật—Buddha's knowledge—Tri kiến Phật hay sự hiểu biết thuần tịnh hay cái thấy của tánh giác.

Buddha of Joyful Light: Quang Hỷ Quang Phật (Amitabha).

Buddhakaya (skt):

1) The realm of Buddhas, in contrast with the realm of ordinary beings: Kỷ Giới—Phật giới, ngược lại với phàm giới.
2) Body of the Buddha: Buddha's body—Phật thân—There are five kinds of Buddha's Dharmakaya. **See Five kinds of Buddha's Dharmakaya.

Budhakesa: Tóc Phật—Buddha's hair.

Buddha's knowledge:

1) Nhứt thiết chủng trí: Phật trí—Perfect knowledge of all things in their every aspect and relationship, past, present and future—See Three kinds of wisdom (A).
2) Phật tri kiến (Tịch mệnh trí): Buddha knowledge of of the transmigratory forms of all beings. According to the Lotus Sutra, there are four purposes of the Buddha's appearing, that the Buddha's knowledge might be—Trí tuệ của Phật biết hết tất cả những hình thức luân hồi của tất cả chúng sanh. Theo Kinh Pháp Hoa, có bốn Tri Kiến Phật—See Four purposes of the Buddha's appearing.

Buddha knowledge of the former incarnations of himself and others: Túc Trú Thông (túc trú tùy niệm trí chứng thông hay tri kiến của Phật biết các tiền kiếp của mình và chúng sanh).

Buddha knowledge omniscience: Samyak Sambodhi (skt)—Bodhi of all Buddhas—Complete perfect knowledge—Tam miệu tam bồ đề—Chánh đẳng chánh giác.

Buddha-ksetra: Phật quốc—Tha Thọ Dụng Độ—The country of Buddha's birth, land or realm of a Buddha. Reward land of a Buddha or Buddhaksetra, in which all beings receive and obey his truth—Báo Độ của Phật trong đó chúng sanh nhận và tuân giữ theo chân lý của Ngài. ** See Land of Reward.

(I) The meanings of "Buddha Realms"—Nghĩa của Phật Độ:

1) The land of reward: The Pure Land—Báo Độ.
2) Sukhavati (skt): Cực Lạc—Highest Joy, name of the Pure Land of Amitabha Buddha in the west—Tên của cõi nước thanh tịnh của Đức Phật A Di Đà nằm về phương tây của vũ trụ.
3) The Pure Land of all Buddhas in their Sambhogakaya: Hoa Tạng Thế Giới.
4) The land or realm of a Buddha: Phật quốc—The land of the Buddha's birth—Xứ sở nơi Đức Phật đản sanh.
5) The realm of eternal rest and light, and of eternal spirit (Dharmakaya): Thường Tịch Quang Tịnh Độ—Trụ xứ của chư Phật—The abode of Buddhas.
6) Buddha realm, land or country—Phật Hột Sai Đảm La: —The term is absent from Hinayana. In Mahayana it is spiritual realm acquired by one who reaches perfect enlightenment, where he instructs all beings born there, preparing them for enlightenment—Danh từ Phật Sát, Phật Độ

hay Phật Quốc không có trong Phật Giáo Tiểu Thừa. Theo Đại Thừa, thì đây là quốc độ đạt đến của vị đã hoàn toàn giác ngộ, nơi đó Phật hướng dẫn giúp chúng sanh chuẩn bị giác ngộ.

7) A country being transformed by a Buddha or one already transformed: Nơi ngự trị của chư Phật.

(II) Categories of "Buddha Realms"—Phân loại Phật Độ:

(A) There are four kinds—Tứ Phật Độ: According to the T'ien-T'ai Sect, there are four Buddha-ksetra, or realms—Theo Tông Thiên Thai, có Tứ Phật Độ.

1) Where common beings and saints dwell together: Đồng cư quốc độ:

a) Saha world: Uế độ—Ta bà quốc độ—Where all beings are subject to transmigration.

b) The Pure Land: Tịnh độ—Thanh tịnh độ.

2) The sphere where beings are still subject to higher forms of transmigration: Phương tiện hữu dư quốc độ (Biến dịch quốc độ)—Trú xứ của Tứ Thánh—The abode of Srota-apanna (Tu đà hườn), Sakrdagamin (Tư đà hàm), Anagamin (A na hàm), and Arhat (A la hán)—See Four kinds of holy men.

3) The bodhisattva realm—Final unlimited reward: Thực báo vô chướng ngại quốc độ.

4) Buddha-parinirvana: Thường tịch quang quốc độ—Where permanent tranquility and enlightenment reign.

(B) The five Buddha-ksetra or dependencies, the realms or conditions of a Buddha—Năm cõi sở y—See Five Buddha-kstera or dependencies.

(III) The Buddha taught about Buddha Lands—Đức Phật dạy về Phật Độ: According to the Vimalakirti Sutra, the Buddha said: "Ratna-rasi, all species of living beings are the Buddha land sought by all Bodhisattvas. Why is it so? Because a Bodhisattva wins the Buddha land according to the living beings converted by him (to the Dharma); according to the living beings tamed by him; according to the country (where they will be reborn to) realize the Buddha-wisdom and in which they will grow the Bodhisattva root. Why is it so? Because a Bodhisattva wins the pure land solely for the benefit of all living beings. For instance, a man can build palaces and houses on vacant ground without difficulty, but he will fail if he attempts to build them in (empty) space. So, a Bodhisattva, in order to bring living beings to perfection, seeks the Buddha land which cannot be sought in (empty) space—Theo Kinh Duy Ma Cật, Đức Phật dạy rằng: "Này Bảo Tích! Tất cả chúng sanh là cõi Phật của Bồ Tát. Vì sao? Bồ Tát tùy chỗ giáo hóa chúng sanh mà lãnh lấy cõi Phật; tùy theo chỗ điều phục chúng sanh mà lãnh lấy cõi Phật; tùy chúng sanh ưng theo quốc độ nào vào trí tuệ của Phật mà lãnh lấy cõi Phật; tùy chúng sanh ưng theo quốc độ nào phát khởi căn tánh Bồ Tát mà lãnh lấy cõi Phật. Vì sao thế? Vì Bồ Tát lãnh lấy cõi Phật thanh tịnh đều vì muốn lợi ích chúng sanh. Ví như có người muốn xây dựng cung nhà nơi khoảng đất trống, tùy ý được thành công, nếu xây dựng giữa hư không quyết không thành tựu được; Bồ Tát cũng thế, vì thành tựu chúng sanh nên nguyện lãnh lấy cõi Phật. Nguyện lãnh lấy cõi Phật chẳng phải ở nơi rỗng không vậy.

** See Land of reward, Lotus world, and Four Buddha-realms.

Buddhakula (skt): Buddha family; the five fundamental qualities of the sambhogakaya—Gia đình của các chư Phật; năm phẩm chất căn bản của sambhogakaya.

Buddha-land: Phật địa—Cõi Phật—A Buddha Land is a whole great galaxy of worlds that are all taken care by one Buddha. Our earth belongs to a system where there is a central Polar Mountain, and four continents to the east, west, south, and north of it, illuminated by the same sun and moon, surrounded by a circular range of iron mountain: this is one world. A thousand of these make up a small world system, a thousand small world systems make up a medium world system, and a thousand medium world systems make up a great galaxy of worlds. West of a hundred billion of such Buddha-lands is the Land of Ultimate Bliss—Phật Độ ở đây có nghĩa là một đại thiên thế giới mà ở đó có một Đức Phật hóa độ. Trái đất của chúng ta thuộc một hệ thống trong đó có núi Tu Di ở giữa, bốn bên Đông, Tây, Nam và

Bắc, mỗi bên là một châu chung quanh có núi Thiết Vi bao bọc, châu nào cũng cùng ở dưới một mặt trời và mặt trăng soi sáng: đây theo Phật là một thế giới. Một ngàn thế giới hợp lại thành một tiểu thiên thế giới. Một ngàn tiểu thiên thế giới làm thành một trung thiên thế giới, và một ngàn trung thiên thế giới làm thành một đại thiên thế giới. Đi qua vạn ức Phật độ như vậy về phía Tây là thế giới Cực Lạc—See Buddha-ksetra.

Buddha's last instructions to the Sangha: Lời di huấn sau cùng của Đức Phật—According to the Mahaparinirvana Sutra in the Digha Nikaya, volume 16, the Buddha compassionately reminded Ananda: "It is through not understanding the Four Noble Truths, o Bhiksus, that we have had to wander so long in this weary path of rebirth, both you and I!" On his last days, the Buddha always reminded his disciples to be mindful and self-possessed in learning the Three-fold training "Such is right conduct, such is concentration, and such is wisdom." In His last instructions to the Order, the Buddha told Ananda: "The Tathagata does not think that he should lead the Order or the Order is dependent on Him. Therefore, Ananda, be lamps to yourselves. Be a refuge to yourselves. Go to no external refuge. Hold fast to the Dharma as a lamp. Hold fast to the Dharma as a refuge. And how, O Ananda, is a Bhiksu to be a lamp to himself, a refuge to himself, going to no external refuge, holding fast to the Dharma as a lamp? Herein, a Bhiksu lives diligent, mindful, and self-possessed, overcoming desire and grief in the world, reflecting on the body, feeling, and mind and mental objects." In Kusinagara, the Buddha told his last disciple, Subhadda: "O Subhadda, in whatever doctrine, the Noble Eightfold Path is not found, neither is there found the first Samana, nor the second, nor the third, nor the fourth. Now in this doctrine and discipline, O Subhadda, there is the Noble Eightfold Path, and in it too, are found the first, the second, the third and the fourth Samanas. The other teachers' schools are empty of Samanas. If, O Subhadda, the disciples live rightly, the world would not be void with Arahants. Void of true Saints are the system of other teachers. But in this one, may the Bhiksus live the perfect life, so that the world would not be without saints." Then the Buddha turned to everyone and said his final exhortation: "Behold now, O Bhiksus, I exhort you! Subject to change are all component things! Strive on with diligence!"—Theo kinh Đại Bát Niết Bàn trong Trường Bộ Kinh, quyển 16, trước khi nhập diệt, Đức Phật đã ân cần dặn dò tứ chúng bằng cách nhắn gửi với ngài A Nan rằng: "Chính vì không thông hiểu Tứ Thánh Đế mà chúng ta phải lăn trôi bấy lâu nay trong vòng luân hồi sanh tử, cả ta và chư vị nữa!" Trong những ngày cuối cùng, Đức Phật luôn khuyến giáo chư đệ tử nên luôn chú tâm, chánh niệm tỉnh giác tu tập giới định huệ "Giới là như vậy, định là như vậy, tuệ là như vậy." Trong những lời di giáo sau cùng, Đức Thế Tôn đã nhắc nhở A Nan Đa: "Như Lai không nghĩ rằng Ngài phải lãnh đạo giáo đoàn hay giáo đoàn phải lệ thuộc vào Ngài. Vì vậy, này A Nan Đa, hãy làm ngọn đèn cho chính mình. Hãy làm nơi nương tựa cho chính mình. Không đi tìm nơi nương tựa bên ngoài. Hãy giữ lấy chánh pháp làm ngọn đèn. Cố giữ lấy chánh pháp làm nơi nương tựa. Và này A Nan Đa, thế nào là vị Tỳ Kheo phải làm ngọn đèn cho chính mình, làm nơi nương tựa cho chính mình, không đi tìm nơi nương tựa bên ngoài, cố giữ lấy chánh pháp làm ngọn đèn? Ở đây, này A Nan Đa, vị Tỳ Kheo sống nhiệt tâm, tinh cần, chánh niệm, tỉnh giác, nhiếp phục tham ái ưu bi ở đời, quán sát thân, thọ, tâm, và pháp." Tại thành Câu Thi Na, trước khi nhập diệt, Đức Phật đã khẳng định với Subhadda, vị đệ tử cuối cùng của Đức Phật: "Này Subhadda, trong bất cứ Pháp và Luật nào, đều không có Bát Thánh Đạo, cũng không thể nào tìm thấy vị Đệ Nhất Sa Môn, Đệ Nhị Sa Môn, Đệ Tam Sa Môn, Đệ Tứ Sa Môn. Giờ đây trong Pháp và Luật của Ta, này Subhadda, có Bát Thánh Đạo, lại có cả Đệ nhất, Đệ nhị, Đệ tam, và Đệ tứ Sa Môn nữa. Giáo pháp của các ngoại đạo sư không có các vị Sa Môn. Này Subhadda, nếu chư đệ tử sống đời chân chính, thế gian này sẽ không vắng bóng chư vị Thánh A La Hán. Quả thật giáo lý của các ngoại đạo sư đều vắng bóng chư vị A La Hán cả. Nhưng trong giáo pháp này, mong rằng chư Tỳ Kheo sống đời phạm hạnh thanh tịnh, để cõi đời không thiếu các bậc Thánh." Đoạn Đức Thế Tôn quay sang tứ chúng để nói lời khích lệ sau cùng: "Này chư Tỳ Kheo, ta khuyến giáo chư vị, hãy

quán sát kỹ, các pháp hữu vi đều vô thường biến hoại, chư vị hãy nỗ lực tinh tấn!"

Buddha-law: Nhập Phật Bình Đẳng Giới—The Buddha-law by which all may attain to Buddhahood—Với Phật giáo, mọi chúng sanh đều có thể đạt thành Phật quả.

Buddha Law is inconceivable: Phật pháp là bất khả tư nghì—See Five inconceivable things.

Buddhas learn physical, verbal and mental practices from Buddhas: Chư Phật tu học thân ngữ ý nơi chư Phật—See Ten kinds of supreme qualities of all Buddhas.

Buddhas' liberation, freedom, accomplishment of their tasks, and arrival at completion are ultimately pure: Chư Phật giải thoát tự tại chỗ đã làm xong đến bỉ ngạn rốt ráo thanh tịnh—See Ten kinds of ultimate purity of all Buddhas.

Buddha's life: Buddha's age—Phật Thọ—While he only lived to eighty as a man, in his Sambhogakaya he is without end—Trong khi Ngài chỉ trụ thế chỉ có 80 năm, nhưng ứng thân của Ngài là bất diệt.

Buddha's life and activities: According to Fa-Hsien in the Records of the Western Lands, there were a lot of stupas associated with some activities of the Buddha; however, he only mentioned some that attracted his attention, or some he thought they were important enough to record in his journal. They usually were stupas that were built over the places of commemoration of the Buddha—Theo ngài Pháp Hiển trong Tây Vực Ký, có rất nhiều tháp liên hệ đến những hoạt động của Đức Phật; tuy nhiên, ông chỉ kể vài quan trọng hay vài cái đánh động đến sự chú ý của mình. Những tháp này thường được xây trên những địa điểm nhằm tưởng niệm Đức Phật:

1) Where Prince Siddhartha Gautama was born at Lumbini garden: Nơi Thái tử Tất Đạt Đa đản sanh trong vườn Lâm Tỳ Ni.
2) Where Prince Siddhartha Gautama, having left the city by Eastern gate, saw a sick man and ordered His charioteer Channa to return to the palace at Kapilavastu: Nơi Thái tử Tất Đạt Đa, sau khi ra khỏi cổng thành phía Đông, trông thấy người bệnh và bảo người đánh xe Xa Nặc quay trở về Ca Tỳ La Vệ.
3) Where Prince Siddhartha Gautama dismissed His charioteer Channa and His white horse Kanthaka in the country of Ràmagràma: Nơi Thái tử Tất Đạt Đa từ giã Xa Nặc và bạch mã Kiền Trắc ở xứ Ramagrama.
4) Where the Buddha practiced austerity for six years: Nơi Đức Phật tu tập 6 năm khổ hạnh.
5) Where the Buddha once bathed and a deity lowered a branch of a tree for Him to hold on and step out of the water: Nơi Đức Phật có lần tắm và một vị Trời đã hạ thấp một cành cây cho Ngài vịn để bước lên khỏi nước.
6) Where the maidens of Gramika offered milk and rice to the Prince: Nơi các cô gái dâng sữa và cháo cho Thái tử.
7) Where the Buddha sat facing east on a rock under a great tree and ate rice: Nơi Đức Phật ngồi trên tảng đá quay mặt về hướng Đông để dùng cháo.
8) Where Prince Siddartha Gautama attained Buddhahood at Gaya: Nơi Thái tử Tất Đạt Đa thành Chánh Giác tại Bồ Đề Đạo Tràng.
9) Where the Buddha, seven days after His enlightenment looked at the Bodhi Tree and enjoyed the bliss of emancipation at Gaya: Nơi Đức Phật ngắm cây Bồ Đề và thọ hưởng niềm an lạc của sự giải thoát bảy ngày sau khi Ngài giác ngộ tại Bồ Đề Đạo Tràng.
10) Where the Buddha walked from east to west for seven days under the Bodhi Tree at Gaya: Nơi Đức Phật kinh hành từ Đông sang Tây trong bảy ngày dưới cội Bồ Đề tại Bồ Đề Đạo Tràng.
11) Where the deities raised a terrace made of seven precious substances to make offerings to the Buddha for seven days at Gaya: Nơi chư Thiên dựng một đàn cao làm bằng thất bảo để cúng dường Đức Phật trong bảy ngày tại Bồ Đề Đạo Tràng.
12) Where the Buddha sat on a square rock facing east under a Nyagrodha tree when Brahma came to invite Him to preach the Dharma at Gaya: Nơi Đức Phật ngồi trên một tảng đá vuông xoay mặt về phương Đông dưới cây ni câu luật, lúc trời Phạm Thiên hiện xuống thỉnh cầu Ngài thuyết pháp tại Bồ Đề Đạo Tràng.

13) Where four celestial kings presented Him with an alms-bowl at Gaya: Nơi Tứ Thiên Vương cúng dường bát cho Đức Phật tại Bồ Đề Đạo Tràng.
14) Where five hundred merchants offered Him flour and honey at Gaya: Nơi 500 thương gia dâng cúng bột và mật cho Đức Phật tại Bồ Đề Đạo Tràng.
15) Where the Buddha sat facing east, preached the first sermon and converted Kaundinya and his companions at Varanasi in the Deer Park: Nơi Đức Phật ngồi xoay mặt về phía Đông, lần đầu tiên thuyết pháp hóa độ cho 5 anh em Kiều Trần Như tại vườn Lộc Uyển.
16) Where he predicted the future of Maitreya Buddha at Varanasi in the Deer Park: Nơi Đức Phật tiên đoán tương lai của Phật Di Lặc tại vườn Lộc Uyển
17) Where the dragon Elàpattra asked the Buddha when he could be free from his dragon form at Varanasi in the Deer Park: Nơi rồng Y bát la hỏi Đức Phật chừng nào nó thoát được kiếp rồng tại vườn Lộc Uyển
18) Where the Buddha converted the three Kasyapa brothers and their thousand disciples at Gaya: Nơi Đức Phật hóa độ 3 anh em Ca Diếp và một ngàn đệ tử của họ tại Bồ Đề Đạo Tràng.
19) Where the Buddha returned to see His father after His Enlightenment at Kapilavastu: Nơi Đức Phật trở về thăm phụ vương tại thành Ca Tỳ La Vệ sau khi Ngài giác ngộ.
20) Where the earth quaked six times when five hundred princes of the Sakya clan worshipped Upali after having renounced their home at Kapilavastu: Nơi đất sáu lần rung chuyển khi 500 vương tử dòng Thích Ca đảnh lễ Ưu Ba Li sau khi xuất gia.
21) Where the Buddha preached the Dharma to the deities while the four celestial kings guarded the four gates of the half to prevent king Suddhodana from entering at Kapilavastu: Nơi Đức Phật thuyết pháp cho chư Thiên trong khi Tứ Thiên Vương canh gác bốn cổng để ngăn không cho vua Tịnh Phạn vào tại thành Ca Tỳ La Vệ.
22) Where the Buddha sat facing east under a nigrodha tree while Mahaprajapati offered Him a robe at Kapilavastu: Nơi Đức Phật ngồi dưới cây ni câu luật, xoay mặt về hướng Đông khi di mẫu Ma Ha Ba Xà Ba Đề dâng cúng cho Ngài một cái y tại thành Ca Tỳ La Vệ.
23) Where gods Sakra and Brahma came down to earth from Trayastrimsa heaven along with the Buddha at Samkasya: Nơi vua Trời Đế Thích và Phạm Thiên từ cung trời 33 cùng với Đức Phật xuống trần tại xứ Tăng Già Thi.
24) Where nun Uptala was the first to worship the Buddha when He came down from Trayastrimsa at Samkasya: Nơi Tỳ Kheo Ni Utpala, người đầu tiên đảnh lễ Đức Phật khi Ngài từ cõi trời 33 trở xuống tại xứ Tăng Già Thi.
25) Where the Buddha expounded the Dharma to His disciples at Kanyakubja: Nơi Đức Phật giảng pháp cho đệ tử tại xứ Yết Nhã Cúc Xà.
26) Where the Buddha preached the Law, where He walked and where He sat at Hari village: Nơi Đức Phật giảng pháp, kinh hành và ngồi thiền tại làng Hari.
27) Where the Buddha preached for the salvation of men, where He walked and where He sat at Sravasti city. Each stupa had a distinctive name: Nơi Đức Phật thuyết pháp cứu độ nhiều người, nơi Ngài kinh hành trong thành Xá Vệ, mỗi tháp đều có tên riêng.
28) Where the Buddha stood by the roadside when king Virudhaka set out to attack the Sakya clan at Sravasti: Nơi Đức Phật đứng bên vệ đường khi vua Lưu Ly sắp tấn công dòng tộc Thích Ca tại thành Xá Vệ.
29) Where king Virudhaka slaughtered the descendants of the Sakya Clan who had all attained to the first stage of Sainthood at Kapilavastu: Nơi vua Lưu Ly tàn hại dòng họ Thích Ca và những người này khi chết đều đắc sơ quả tại thành Ca Tỳ La Vệ.
30) Where the Buddha converted an evil demon, eight yojanas to the east of the garden of Ghoshira at Kausamba: Nơi Đức Phật cảm hóa một ác quỷ, cách vườn Cù Sư La khoảng 8 do tuần về phía Đông, thuộc nước Câu Diệm Di.

31) Where the Buddha lived, where He walked at Champa: Nơi Đức Phật sống, kinh hành và ngồi thiền trong xứ Champa.
32) Where the Buddha left Vaisali with His disciples by the west gate and turning to the right looked back at the city and said: "This is the last place I have visited": Nơi Đức Phật cùng đệ tử rời thành Tỳ Xá Ly bằng cổng phía Tây, và quay về bên phải, nhìn lại đô thành và bảo: "Đây là lần cuối cùng ta viếng thăm."
33) Where the Buddha lying in a golden coffin received homage for seven days at Kusinara: Nơi Đức Phật nằm trong một cổ quan tài bằng vàng và được kỉnh lễ trong bảy ngày tại thành Câu thi na.
34) Where Vajrapanni laid down his golden mace at Kusinara: Nơi Kim Cương Thủ bỏ kiếm vàng tại thành Câu thi na.
35) Where the Buddha entered into Nirvana at Kusinara: Nơi Đức Phật nhập Niết Bàn tại thành Câu thi na.

Buddha's life or works: Tu hành—See Three equal and universal characteristics of the one Tathagata (B).

Buddha's lights of unexcelled great knowledge: Quang Minh Đại Trí Vô Thượng của Phật—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha (8).

Buddha's light or wisdom always shines upon Pure Landers: The Buddha's light or wisdom always shines upon them, and, therefore, the Bodhi Mind of these superior people will always progress. This is one of the five reasons why those who are reborn in the Pure Land achieve non-retrogression—Ánh sáng hay trí huệ Phật thường soi đến thân, nên lòng Bồ Đề của chư thiện nhân luôn luôn tăng tiến. Đây là một trong năm lý do tại sao người vãng sanh Tịnh Độ không còn bị thối chuyển nữa—See Five reasons of non-retrogression for those who are reborn in the Pure Land.

Buddha's line of reasoning in the secular world: Thế Giới Tất Đàn—One of the four siddhantas: The Buddha's line of reasoning in earthly or common terms to draw men to the higher truth—Một trong bốn loại tất đàn, ám chỉ việc Thế Tôn thuyết pháp để gây niềm tin ở thế gian, đưa chúng sanh về với chân lý.

Buddha's lion-roar: Buddha's nada, or roar—Phật Hống—Buddha's preaching compared to a lion's roar, i.e. authoritative—Tiếng thuyết pháp của Phật hùng hồn như tiếng sư tử hống.

Buddha mantra: True words—Words of Truth—Words of Tathagata—Buddha-truth—Dharani—Sacred formulae—Spells—Esoteric words—Chân ngôn.

Buddha-mara, Dharma-mara: Phật Ma Pháp Ma—Idealists who are always disturbed by the concept of "Buddha" and "Dharma."—Những người theo chủ nghĩa lý tưởng thường bị vướng mắc bởi hai danh từ Phật và Pháp.

Buddha's material world: Sắc tướng độ—A Buddha's material or visible world—Thế giới sắc tướng của chư Phật (có thể thấy được).

Buddhamatr (skt): Mother of the Buddha—Phật Mẫu.

Buddha of Medicine: Bhaisajya-guru-vaidurya-prabhasa (skt)—Dược Sư Phật—See Bhaisajyaguru.

Buddha-metamorphosic body: Nirmana-kaya (skt)—Hóa thân—See Nirmanakaya.

Buddha-mind: Phật Tâm—Tâm của Phật—The mind of Buddha.

1) The spiritually enlightened heart: Tâm giác ngộ của Phật.
2) A heart of great mercy: Tâm đại bi.
3) A heart abiding in the real, not the seeming: Tâm nhìn sự vật như thật, chứ không như hình tướng bên ngoài.
4) A heart detaching from good and evil and other such contrasts: Tâm không luyến chấp (thiện ác).
5) Chơn tâm: The orginal, simple, pure, natural mind of all creatures—Như Lai Tạng Tâm sẳn có của chúng sanh—See Two minds (A).
6) Buddha's ideas: Tâm Phật—See Three wheels.

Buddha is both mind and body: Tức Thân—The doctrine of the Shingon sect that the body is also Buddha; in other words Buddha is not only "mind," but also "body."—Giáo thuyết của Chân Ngôn tông cho rằng "thân tức Phật," nói cách

khác, không chỉ tức tâm tức Phật, mà còn là tức thân tức Phật nữa.

Buddha is mind, mind is Buddha: Phật tức tâm, Tâm tức Phật.

Buddha-mind seal: Phật Tâm Ấn.

1) Buddha mind seal: Dấu ấn phổ quát tâm Phật trong mọi chúng sanh—Mind-seal of the Buddha (the full lotus posture)—The stamp of universal Buddha-heart in every one.
2) The seal on a Buddha's heart: Chữ "Vạn" trên ngực của Phật—Breast; the Svastika.

Buddha of Mind: Tâm Phật—See Ten kinds of Buddha.

Buddham-saranam (skt): Quy Y Phật—Về nương với Phật— To take refuge in the Buddha.

Buddha mind-seal: Mind-seal of the Buddha—Phật Tâm Ấn.

1) The stamp of universal Buddha-heart in every one (the full lotus posture): Dấu ấn phổ quát tâm Phật trong mọi chúng sanh.
2) The seal on a Buddha's heart, or breast; the Svastika: Chữ "Vạn" trên ngực của Phật.

Buddha's Ministry: Sự truyền giáo của Đức Phật.

Buddhamitra (skt): Phật Đà Mật Đa La—Phật Đà Mật Tra—Tổ thứ chín bên Ấn Độ—Ninth patriarch in India. ** See Twenty eight Indian Patriarchs.

Buddha's modes of discourse: The Buddha's three modes of discourse. **See Three modes of Buddha's discourses.

Buddha-moon: Phật Nguyệt—Buddha being mirrored in the human heart like the moon in the pure water—Phật đang được soi rọi trong tâm chúng sanh giống như mặt trăng soi trong nước trong.

Buddha moral code: Luân lý đạo đức Phật.

Buddha's mouth: Buddha's mouth or discourses, one of the three wheels of the Buddha—Những bài giảng của Phật là một trong Tam Luân của Đức Phật—See Three wheels (A) (2).

Buddha's mouth but a serpent's heart: Khẩu Phật tâm xà—Good words but wicked heart.

Buddha moved to respond: Response to appeal or need—Cảm ứng.

Buddha-nada (skt): Buddha's roar—Phật hống—Buddha's preaching (so authoritative) compared to a lion's roar—Tiếng thuyết pháp của Đức Phật có uy lực như tiếng sư tử hống.

Buddha name: Pháp Danh.

1) Religious name: Pháp Danh—Buddha name which named by the master on the ordination—Tên trong đạo hay tên mà vị thầy đặt cho.
2) The term chiefly used by the Shin Sect: Giới Danh—Từ được dùng bởi Chân Tông.

Buddhanandi (skt): Phật Đà Nan Đề—A descendant of the Gautama family and eighth patriarch in India—Dòng dõi Thích Ca và là tổ thứ tám bên Ấn Độ. ** See Twenty eight Indian Patriarchs.

Buddha nature: Buddhata (skt)—Buddha-nature is the nature or essence of all things—The original nature—Self-nature—True-nature—True mark—True mind—Dharma nature—Phật tánh—See Buddhata.

Buddha-nature in all beings:

1) Correct or direct cause—Chính nhân—See Two causes (D).
2) The Buddha-nature which is in all living beings, even those in the three evil paths (gati)—Tự tánh trụ Phật tánh—See Three kinds of Buddha-nature.

Buddha-nature in all sentient beings in theory: The Buddha-nature which is fundamentally in all sentient beings—Lý Phật tánh—Phật tánh căn bản trong mọi chúng sanh—See Dual aspects of the Buddha-nature.

Buddha nature in bonds: Tại triền chân như—See Two Truths (D).

Buddha-nature defiled, as unenlightened man: Hữu cấu chân như—See Two Truths (E).

Buddha's nature developed by the right discipline: Dẫn xuất Phật tánh—One of the five characteristics of a Buddha's nature—Một trong năm bản tánh đặc biệt của Phật tánh—See Three kinds of Buddha-nature, and Five surnames of Buddha before he became enlightened (A).

Buddha nature or Dharmakaya: Bổn tánh thường—See Three eternal qualities in a Buddha.

Buddha-nature and Dharma-nature: Phật Tánh Và Pháp Tánh—Buddha-nature, which refers to living beings, and Dharma-nature, which concerns chiefly things in general, are practically one as either the state of enlightenment (as a result) or the potentiality of becoming enlightened (as a cause)—Phật tánh chỉ cho các loài hữu tình, và Pháp Tánh chỉ chung cho vạn hữu; tuy nhiên, trên thực tế cũng chỉ là một, như là trạng thái của giác ngộ (nói theo quả) hay là khả năng giác ngộ (nói theo nhân).

Buddha-nature ego: Tánh ngã—The Buddha-nature ego is apperceived when the illusory ego is banished—Tánh ngã được lãnh hội toàn bộ khi vọng ngã bị tống xuất đi (cái ta rộng lớn của tâm tánh, lìa khỏi vọng ngã của hạng phàm phu tất sẽ trở về cái tánh ngã của Như Lai).

Buddha-nature (Buddha-svabhava) is possessed in common by all: Tất cả đều có khả năng chứng đắc như nhau—See Ten theories that independently cause the manifestation of the ideal world (A).

Buddha-nature in practice: Sự Pháp Thân—The Buddha-nature in practice, in contrast with the Buddha-nature in principle or essence, or the truth itself (Lý pháp thân)—Phật tánh thực hành, đối lại với Phật tánh trong lý thuyết, hay chân lý, hay "Lý Pháp Thân." ** See Buddha's nature in principle.

Buddha's nature in principle: Lý Pháp Thân—The Dharmakaya as absolute being, in contrast with the Dharmakaya as wisdom. The Buddha-nature in principle or essence or the truth, in contrast with the Buddha-nature in practice (Sự pháp thân)—Lý Pháp Thân là Phật tánh tuyệt đối trong lý thuyết hay lý thể được chứng, đối lại với "Sự Pháp Thân."—See Buddha-nature in practice.

Buddha nature set free by the manifestation of the Buddha and Bodhisattvas: Xuất triền chân như—See Two Truths (D).

Buddha-nature within oneself: The original Buddha—Bổn Phật.

Buddha's nirmanakaya depends, which results in his relation to every kind of condition: Biến Hóa Độ—See Five realms of a Buddha.

Buddha's Nirvana: Niết Bàn Nguyệt Nhật—Phật Diệt Độ.

1) The date of the Buddha's death, variously stated as 2nd moon 15th or 8th day; 8th moon 8th day; 3rd moon 15th day; and 9th moon 8th day—Ngày tháng Đức Thế Tôn nhập Niết Bàn, có nhiều thuyết, ngày rằm hay mồng 8 tháng hai; ngày mồng 8 tháng tám; ngày rằm tháng ba; ngày 8 tháng chín.
2) The extinction of suffering or delusion, and as transport across the bitter sea of mortality: Niết Bàn của Phật—Phật Niết Bàn, sự chấm dứt khổ đau phiền não, và vượt qua bể khổ sanh tử.

Buddha of Nirvana: Niết Bàn Phật—See Ten kinds of Buddha.

Buddhanussati (p): Niệm Phật—Suy niệm về Đức Phật—The recollection of the BuddhaSee Ten recollections.

Buddhanusmrti (skt): Niệm Phật—Mindfulness of the Buddha—Continual meditation on Buddha.

Buddha-ocean: The realm of Buddha is boundless as the sea—Phật Hải—Phật giới vô tận như biển cả.

Buddhas' omniscient knowledge, without obstruction, is ultimately pure: Chư Phật nhứt thiết chủng trí không có chướng ngại rốt ráo thanh tịnh—See Ten kinds of ultimate purity of all Buddhas.

Buddha for oneself, not teaching others: Pratyeka buddhas (skt)—Duyên Giác—See Four saints (rewards) (A).

Buddha's oral powers of teaching: Associated with his discourses or speech—Giáo Giới Luân—See Three wheels (I).

Buddhapalita (skt): Phật Đà Ba Lợi—Phật Hộ.

1) Buddhapalita is a Sanskrit term which means "Protected by the Buddha."—Phật hộ là từ Bắc Phạn có nghĩa là "được Đức Phật gia hộ."
2) Buddhapalita (470- 540), was born in the middle of the sixth century, an ardent disciple of Nagarjuna. He wrote a commentary called Madhyamakavrtti on the Madhyamaka-Sastra of Nagarjuna. The original is lost. It is

available only in Tibetan translation. Buddhapalita was one of the most important representative of the Madhyamika school in the 5th century, who flourished in the middle of the sixth century was an ardent follower of Nagarjuna. He felt that "Prasanga" was the right and correct method of the Madhyamaka philosophy and employed it in his teachings and writings. He wrote a commentary called "Madhyamakavrtti" on the "Madhyamaka Sastra" of Nagarjuna. This is available only in Tibetan translation. The original is lost. He was one of the most important representative of the Madhyamika school in the 5th century. He was one of the most important exponents of the Sunyavada doctrine propounded by Nagarjuna in the fifth century. Buddhapalita was the founder of the school of logical thinking known as the Prasangika, which attempts to develop a method of reasoning in which an individual in order to establish his position must put such questions to his adversary as would defeat him completely and make his position absurd—Phật Hộ sanh vào giữa thế kỷ thứ sáu, đồ đệ nhiệt thành của Ngài Long Thọ. Ông đã viết quyển Trung Quán Chú Giải, mục đích chú giải cho bộ Trung Quán Luận của Ngài Long Thọ. Nguyên bản bộ Trung Quán Chú Giải nay đã bị thất lạc, chỉ còn lại bản dịch bằng Tạng văn. Phật Hộ, một trong những đại biểu quan trọng của trường phái Trung Đạo vào thế kỷ thứ năm, là đệ tử nhiệt thành của ngài Long Thọ. Ngài cảm thấy rằng "Qui Mậu Luận Chứng Pháp" là phương pháp đúng đắn và chính xác của hệ thống triết học Trung Quán nên đã ứng dụng nó trong học thuyết và tác phẩm của mình. Ngài viết bộ "Trung Quán Chú" (Madhyamakavrtti) chú giải dựa theo bộ Trung Quán Luận của ngài Long Thọ. Sách này nguyên tác đã bị thất lạc, chỉ còn lại bản dịch bằng Tạng văn. Ông là một trong những đại biểu quan trọng của trường phái Trung Đạo vào thế kỷ thứ năm. Chúng ta có thể nói rằng Phật Hộ là một trong những đại diện quan trọng nhứt của chủ thuyết Vô Ngã được Long Thọ đề xướng vào thế kỷ thứ 5. Phật Hộ là vị đã sáng lập ra trường phái Prasangika, áp dụng một phương pháp lý luận, trong đó một người muốn khẳng định địa vị của mình phải đặt ra cho đối thủ những câu hỏi sao cho có thể hoàn toàn đánh bại đối thủ và làm cho vai trò của người đó trở thành lố bịch. **See Madhyamika school.

Buddha-paranirvana (skt): Buddha's physical passing—Phật nhập diệt.

Buddhas' past great vows are ultimately pure: Đại nguyện của chư Phật thuở xưa rốt ráo thanh tịnh—See Ten kinds of ultimate purity of all Buddhas.

Buddha's perfect insight or doctrine: Buddha's perfection—Phật Toàn—See Seven surpassing qualities of a Buddha.

Buddha's perfection: Buddha's perfect insight or doctrine—Phật Toàn—See Seven surpassing qualities of a Buddha.

Buddha's permanent body: Buddha's eternal body—Thường thân—See Two forms of body (F).

Buddha with all pervasive light or glory: Amitabha Buddha—Vô Ngại Quang Phật.

Buddha-phala (skt): Phật quả—Buddhahood—State of Buddhahood.

Buddhas physical characteristics and refinements are ultimately pure: Chư Phật sắc thân tướng hảo rốt ráo thanh tịnh—See Ten kinds of ultimate purity of all Buddhas.

Buddhas' physical forms are pure and clean: Chư Phật sắc thân thanh tịnh—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

Buddha's physical passing: Buddha-paranirvana (skt)—Phật nhập diệt.

Buddha's physical remains: Buddha's relics—Thân Xá Lợi—See Two kinds of relics.

Buddha was pierced by an arrow accidentally: Đức Phật bị mũi tên tự dưng lao tới đâm vào chân—See Nine distresses.

Buddha-pity: Bi Môn—The way of pity directed to others—Bi tâm Phật hướng đến cứu độ tha nhân—See Two doors (D).

Buddha-power to attract and save all beings: Nhiếp Thọ Kỳ Đặc—Phật lực có khả

năng lôi kéo và cứu độ chúng sanh—See Three incomparable kinds of rareness.

Buddha-power to know all previous transmigrations: Túc Mạng Lực (khả năng của Phật, biết trước luân hồi sanh tử trong quá khứ).

Buddha's prjana: Buddha's wisdom—Knowing all things in their reality—Bát nhã đức—Trí huệ Phật biết được thực tính của chư pháp—See Three Buddha's virtues (I).

Buddha's preaching: Thuyết pháp diệu (Phật thuyết)—Phật Thuyết—The Buddha's utterance of the sutras. There are over 150 sutras of which the title begin with these two words—Phật thuyết kinh. Kinh Phật gồm trên 150 bộ, tất cả đều bắt đầu bằng hai chữ nầy. **See Ten wonders.

Buddha's preaching of Agamas (Coagulated milk): Thời A Hàm (Lạc vị)—See Five periods of Buddha's teaching (I).

Buddha's prediction: Phật thọ ký—See Receive prediction from the Buddha.

Buddha of preservation of true teaching: Trụ trì Phật—See Ten kinds of Buddha.

Buddha's Pure Land: Especially that of Amitabha—Nhất Phật Tịnh Độ.

Buddha of the race of honorable dragon-king: Long Chủng Thượng Như Lai—Long Chủng Thượng Tôn Vương Phật—According to the Maha-Prajna-Sastra, this is the Buddha of the race of honourable dragon kings—Long Chủng Thượng Như Lai. Theo Trí Độ Luận, đây là Long Chủng Trí Tôn Vương Phật.

Buddharansi (skt): Aura—Glory—Halo— Light of Buddha—Spiritual enlightenment—Phật quang.

Buddha-ratna (skt): Buddha-jewel—Phật Bảo.

Buddha's ray: Hào quang của Phật—See Six auspicious indications.

Buddha realm: Phật giới.

1) The Buddha realm, in contrast with the realm of all living beings: Phật giới đối lại với chúng sanh giới.
2) Precious ksetra: A monastery—Bảo sát (chùa hay tịnh xá).
3) State of Buddhahood—Phật giới—Phật quả—Pháp Giới Phật—The Dharmadhatu Buddha, the universal Buddha, or the Buddha of a Buddha-realm, i.e. the dharmakaya—Pháp Giới Phật hay Phổ Phật, chỉ những bậc đã thành Phật, đã chứng được tuệ nhất chân pháp giới đại trí, có đại quang minh phổ chiếu chúng sanh. **See Buddha-ksetra.
4) One of the ten realms which consist of the six gati together with the realms of Buddhas, Bodhisattvas, Pratyeka-buddhas, and Sravakas: Một trong thập giới gồm lục đạo cùng với Thanh văn, Duyên giác, Bồ Tát và Phật thừa.

Buddha recitation: Niệm Phật—To recite the Buddha's name, or repeat the name of a Buddha which includes the following practices—Niệm Phật bao gồm những tu tập sau đây.

(I) The meanings of Buddha Recitation—Ý nghĩa của Niệm Phật: To repeat the name of a Buddha audibly or inaudibly, or visualization of the Buddha's auspicious marks—Niệm hồng danh Phật ra tiếng hay không ra tiếng (gọi tên Phật bằng lời), hay quán tưởng về tướng tốt của Phật.

(II) Methods of Buddha Recitation—Những phương cách niệm Phật:

1) Oral recitation of Amitabha Buddha's name: Niệm hồng danh Phật A Di Đà.
2) Visualization or contemplation of Amitabha Buddha's auspicious marks and those enlightening beings of the Pure Land: Quán tưởng những tướng hảo của Phật A Di Đà và những vị Bồ Tát nơi Tịnh Độ.
3) Cultivation of Practices of the ten great vows of Samantabhadra: Tu tập Phổ Hiền Hạnh Nguyện—See Samantabhadra's ten vows.
4) There are two kinds of intonation or calling on the Buddhas: Nhị Chủng Niệm Phật—Có hai loại niệm Phật—See Two kinds of Buddha Recitation.
5) Four practices of Buddha Recitation: Sentient beings usually differ in preferences and innate capacities. Therefore, although they may engage in the common practice of Buddha Recitation, they are bound to differ somewhat in their practice. For this reason, ancient masters have summarized four types of practice: Zen-Pure Land; Sutra Recitation-Pure Land; Esotericism-Pure Land; Exclusive Pure Land Practice—Sở thích và căn tánh

của chúng sanh vẫn thường sai biệt, cho nên tuy đồng tu hạnh niệm Phật, sự hành trì không khỏi có sự khác biệt nhau. Vì thế, trên đường Tịnh Độ, cổ nhân đã khái ước chia thành bốn hạnh là Thiền Tịnh, Giáo Tịnh, Mật Tịnh và Thuần Tịnh—See Four practices of Buddha Recitation.

6) Four methods of Buddha Recitation: Tứ Môn Niệm Phật—Có bốn phương pháp niệm Phật—See Four methods of Buddha Recitation.

7) According to Masters Chih-I and T'ien-Ju in The Pure Land Buddhism, there are seven circumstances that are difficult for Pure Land practitioners to practice Buddha Recitation—Theo hai Đại Sư Trí Giả và Thiên Như trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, có bảy trường hợp khó niệm Phật—See Seven circumstances that are difficult to practice Buddha Recitation.

(III) The purpose of Buddha Recitation—Mục đích của niệm Phật:

1) To pray to Buddha—To repeat the name of a Buddha (audibly or inaudibly)—Mindfulness of the Buddha—The intermediate goal of Buddha Recitation is to achieve one-pointed mind; from one-pointed mind gradually one can see one's own nature or to achieve the ultimate goal of Buddhahood—Mục đích trước mắt của việc niệm Phật là đạt được nhất tâm, từ nhất tâm người ta có thể từ từ thấy tánh để rồi đạt được mục đích tối hậu là Phật quả—See Recite Amitabha Buddha.

2) In the Long Amitabha Sutra, Sakyamuni Buddha made the following prediction: "In the days to come, the paths of the sutras will come to extinction. I, with compassion and mercy, will purposely make this sutra survive for a hundred years. Anybody who encounters this sutra will, according to his wish, surely attain Enlightenment."—Trong Kinh Vô Lượng Thọ, Đức Thích Tôn có lời huyền ký như sau: "Đời tương lai, kinh đạo diệt hết, ta dùng lòng từ bi thương xót, riêng lưu trụ kinh Vô Lượng Thọ trong khoảng một trăm năm. Nếu chúng sanh nào gặp kinh nầy, tùy ý sở nguyện, đều được đắc độ."

3) In the Great Heap Sutra, Sakyamuni Buddha predicted: "In the Dharma-Ending Age, among multitude of practitioners, very few will attain the Way. The most they can expect is to rely on the Pure Land method to escape Birth and Death—Trong Kinh Đại Tập, Đức Thế Tôn đã bảo: "Trong thời mạt pháp, ức ức người tu hành, ít có kẻ nào đắc đạo, chỉ nương theo Pháp môn Niệm Phật mà thoát luân hồi."

4) Elder Zen Master T'ien-Ju, having attained the Way, also admonished: "In the Dharma-Ending Age, all sutras will disappear, and only the words"Amitabha Buddha" will remain to bring liberation to sentient beings." This is because, in the distant future, deep in the Degenerate Age, when all sutras have disappeared and people's capacities are at a low level, they will not be aware of any method other than Buddha Recitation. If they do not believe in and practice Pure Land, they will certainly remain mired in the cycle of Birth and Death. Within that cycle, good actions are difficult to perform while bad deeds are easy to commit. Thus sooner or later they are bound to sink into the hellish realms—Ngài Thiên Như Thiền Sư, sau khi đắc đạo, cũng đã khuyên dạy: "Mạt pháp về sau, các kinh diệt hết, chỉ còn lưu bốn chữ A Di Đà Phật để cứu độ chúng sanh. Nếu kẻ nào không tin, tất sẽ bị đọa địa ngục." Bởi đời mạt pháp về sau, khi các kinh đều diệt hết, chúng sanh căn cơ đã yếu kém, ngoài câu niệm Phật, lại không biết pháp môn nào khác để tu trì. Nếu không tin câu niệm Phật mà tu hành, tất phải bị luân hồi. Và trong nẻo luân hồi, việc lành khó tạo, điều ác dễ làm, nên sớm muộn gì cũng sẽ bị đọa địa ngục.

5) The Patriarch Yin Kuang, a Chinese Pure Land Master of recent times, also said: "The magnificence and extraordinary nature of the Buddha Recitation dharma can only be fully understood among the Buddhas. For those who look down on this dharma door of Buddha Recitation, not only will they belittle the 'old men and elderly women' who are practicing Pureland, they will also belittle the

Buddhas and the Maha-Bodhisattvas such as Manjusri, Samantabhadra, Asvaghosha, and Nagarjuna. In the current Dharma-Ending Age, sentient beings bear heavy karma and their minds are deluded. If they practice other methods rather than Buddha Recitation, they can expect to sow the seeds of merit, virtue and wisdom but not to escape the cycle of Birth and Death in their present lifetimes. Although there are a few instances of great monks exhibiting extraordinary achievement, they are in reality transformation Bodhisattvas. In accordance with their vows, they act as examples for sentient beings in the Dharma-Ending Age, as is taught in the Surangama Sutra (a key Zen text). Even then, these Bodhisattvas, adapting themselves to people's 'apacities, can only take the expedient appearance of having awakened to theWay, but not having attained Enlightenment. In the specific case of Pure Land, very few sentient beings can achieve the Buddha Recitation Samadhi these days, compared to earlier times. However, through Buddha Recitation, they can take their residual karma along with them to the Pure Land by relying on their own vows and those of Amitabha Buddha. Once there, they have escaped Birth and Death, achieved non-retrogression, and can progress in cultivation until they reach the stage of Non-Birth."—Theo Ấn Quang pháp sư, một bậc cao Tăng thời cận đại ở Trung Hoa, cũng đã bảo: "Sự cao siêu nhiệm mầu của pháp môn niệm Phật, chỉ có Phật với Phật mới hiểu biết hết được. Những kẻ khinh chê pháp môn niệm Phật, không phải chỉ khinh chê hạng ông già bà cả tu Tịnh Độ, mà chính là khinh chê luôn cả chư Phật và các bậc đại Bồ Tát như Văn Thù, Phổ Hiền, Mã Minh, và Long Thọ. Thời mạt pháp đời nay, chúng sanh nghiệp nặng tâm tạp. Nếu ngoài môn Niệm Phật mà tu các môn khác, nơi phần gieo trí huệ phước đức căn lành thì có, nơi phần liễu sanh thoát tử trong hiện thế thì không. Tuy có một vài vị cao đức hiện những kỳ tích phi thường, song đó đều là những bậc Bồ Tát nương theo bản nguyện để dạy dỗ chúng sanh đời mạt pháp, như trong Kinh Lăng Nghiêm đã nói. Nhưng các vị ấy cũng chỉ vừa theo trình độ của chúng sanh mà thị hiện ngộ đạo chớ không phải chứng đạo. Chỉ riêng pháp môn Tịnh Độ, tuy ít người tu chứng được niệm Phật tam muội như khi xưa, nhưng có thể nương theo nguyện lực của mình và bản nguyện của Phật A Di Đà, mà đới nghiệp vãng sanh về cõi Tây Phương Cực Lạc. Khi về cõi ấy rồi thì không còn luân hồi, không bị thối chuyển, lần lần tu tập cho đến lúc chứng quả vô sanh."

(IV) The Pure Land and Zen: Tịnh Độ và Thiền—Many great Zen masters in China, already achieved great enlightenment in Zen, quietly practiced and propagated Pure Land Teachings. Among them are found many Elder Masters of high achievement, including Masters Yung Ming, T'ien-I-Huai, Yuan-Chao-Pen, and Tzu-Shen, etc. Even Zen Master Pai-Chang-Huai-Hai, direct successor to the great Zen Master Ma-Tsu-Tao-I in Chiang-His. Zen communities throughout the world are established on his model and have adopted the "Pure Rules" for monasteries which he instituted. Since ancient times, no one has dared to criticize or violate this set of rules. According to these rules, prayers for the benefit of seriously ill monks and nuns include the following passage: "The fourfold assembly should gather together , and all shall recite verses of praise to Amitabha Buddha and chant his name from one hundred to one thousand times. At the end, the following words of transference should be read 'If conditions have not yet come to an end, let him quickly recover. If the time of death has arrived, we pray that he will be reborn in the Pure Land.' This is clearly pointing the way back to the Pure Land." Moreover, the liturgy for sending off deceased monks includes this passage: "The great assembly should all recite the name of Amitabha Buddha in unison, transfering the merits and making the following vows: Let his soul be reborn in the Pure Land, his karma in the world of dust severed; let him be reborn in the upper lotus grade, with a

golden body. May he also receive a prediction of Buddhahood in one lifetime." Furthermore, at the time of burial or cremation, the Pure Rules stipulate: "The monk in charge of the service should lead the way, striking the small bell, and recite the name of Amitabha Buddha ten times, with the great assembly following the unison. After recitation, the following words of transference should be read 'We have just intoned the Buddha's name ten times to assist in rebirth." All of the above mentioned Pure Rules clearly pointing the way back to the Pure Land—Nhiều đại thiền sư Trung Quốc đã ngộ bên Thiền vẫn âm thầm hành trì và hoằng hóa pháp môn niệm Phật. Trong số các vị nầy, có những vị đã đạt được đại ngộ như Thiền sư Vĩnh Minh, Thiên Y Hoài, Viên Chiếu Bản, và Tử Tân, vân vân. Đến như ngài Bách Trượng Hoài Hải, đệ tử kế thừa pháp của Thiền sư Mã Tổ Đạo Nhất ở Giang Tây, người mà những tòng lâm trong thiên hạ đều phải theo cách thức kiến lập thanh quy pháp chế. Từ xưa đến nay chưa có ai dám có lời thị phi hay trái với pháp chế nầy. Theo thanh quy của ngài, thì nghi thức tụng cầu cho những vị Tăng bệnh nặng có lời văn như sau: "Phải nhóm chúng lại, tất cả đồng tụng bài kệ tán Phật A Di Đà, rồi cao tiếng niệm Nam Mô A Di Đà Phật, hoặc trăm câu, hoặc ngàn câu. Khi niệm xong, hồi hướng phục nguyện rằng 'Nếu các duyên chưa mãn, sớm được an lành. Như hạn lớn đến kỳ, nguyện sanh về An Dưỡng Địa.' Đây rõ ràng là bằng chứng chỉ quy Tịnh Độ vậy. Lại trong nghi thức đưa những vị Tăng đã tịch có đoạn nói: "Đại chúng đồng niệm A Di Đà Phật hồi hướng phục nguyện rằng: Thần siêu cõi Tịnh, nghiệp dứt đường trần, thượng phẩm sen nở hiện kim thân, nhứt sanh Phật trao phần quả ký." Đến như lúc trà tỳ, trong thanh quy lại dạy: "Vị Duy Na chỉ dẫn khánh niệm 'Nam Mô Tây Phương Cực Lạc Thế Giới Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật' mười lần, đại chúng đồng xướng họa theo. Khi xướng xong lại hồi hướng rằng 'Trước đây xưng dương mười niệm, phụ giúp vãng sanh.'" Tất cả những thanh quy nhà Thiền vừa kể trên trong các thiền gia, chứng minh rõ ràng sự quy hướng Tịnh Độ của các ngài.

(V) Categories of Recitation of Buddha-name: Phân loại Niệm Phật—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Treatise on the Ten Doubts, question number three, there are two kinds of Recitation of Buddha-name—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, có hai loại niệm Phật:

1) One method of Buddha Recitation is to focus on or visualize the thirty-two auspicious signs of the Buddha, concentrating the Mind so that, asleep or awake, you always see the Buddha: Duyên Tưởng Niệm Phật—Niệm Phật là duyên tưởng theo ba mươi hai tướng tốt của Phật, làm sao cho khi mở mắt hay nhắm mắt cũng đều thấy Phật.

2) Another, more common employed method is to concentrate exclusively on reciting the Buddha's name, holding fast singlemindedly and without interruption. In this way, the practitioner will see the Buddha in this very life. This method requires that the Mind be calm, still and undisturbed, each recitation follows one before, the Mind focus on the Buddha name. While the mouth recites the Buddha's name, the Mind should clearly contemplate each and every utterance, so that each and every word is clear and distinct. During recitation, regardless of the number of utterances, Mind and thought should be utterly sincere and focussed. Only with such singleminded practice can each utterance erase 'eight million eons of heavy transgressions.' Otherwise, karmic obstructions are difficult to eradicate: Chuyên Xưng Danh Hiệu—Một phương pháp khác thông dụng hơn là chuyên xưng danh hiệu, chấp trì không tán loạn, cứ bền giữ như thế, trong đời nầy cũng được thấy Phật. Phép xưng danh cần phải lắng lòng không cho tán loạn, mỗi niệm nối tiếp nhau, buộc tâm nơi hiệu Phật. Khi miệng niệm Nam Mô A Di Đà Phật, tâm phải soi theo mỗi câu mỗi chữ cho rành rẽ rõ ràng. Khi xưng danh hiệu Phật, không luận ít hay nhiều, đều phải một lòng một ý tâm tâm nối nhau. Niệm như thế mới

có thể diệt được tám triệu kiếp tội nặng nơi đường sanh tử. Nếu chẳng vậy thì tội chướng khó tiêu trừ.

3) Theoretical and Practical Buddha Recitation: Reciting Buddha has theory and practice—Lý Sự Niệm Phật—Niệm Phật đều có lý và sự.

a) Theoretical Buddha Recitation: Lý Niệm Phật—Theories are truths, are the matter of thoughts and reflections. This is the realm of being able to penetrate deeply into the True Nature—Lý là lẽ phải là điều suy luận. Đây là cảnh giới giải ngộ thuộc về phần chơn tánh.

b) Practical Buddha Recitation: Sự Niệm Phật—Practice is a skillful method or means toward an end, the effort put forth in cultivation and application of theory. This is regarded as the ralm of Form-Characteristic—Sự là phương tiện, là công hạnh hành trì tu tập, là hình thức. Đây là cảnh giới thuộc về phần tướng.

c) However, if this discussion is taken to the ultimate level, then theory is practice, practice is theory. True nature is form characteristic, and form characteristic is true nature. Theory and practice are perfectly harmonious which the Avatamsaka Sutra called 'Theory and practice are without limitation, practice-practice without limitation.' On the path of cultivation, theory and practice are the inside and outside of each other, respectively combining to help each other achieve completeness or enlightenment. Theory is necessary to provide purpose and direction; practice gives validation and proof for reasons and deductions of theory to reach goals and achive results of gaining rebirth or enlightenment. Theory is like two shining eyes to look on the path of enlightenment; practice is like a pair of strong healthy legs making strides. If eyes are missing or blind, or are working insufficiently, it is easy to get lost on the path. If legs are missing, then no matter how sufficient the eyes are, it is impossible to reach the aimed destination. Moreover, knowing theory but not practice is similar to a person who has a map, and clearly knows the path to enlightenment, but refusing to travel. Having practice but not knowing theory is similar to a person who despite traveling finds the progress is slow, often gets lost, without anyone to rely on for guidance. Having both theory and practice is similar to a person who knows clearly the path and once the travel begins knows the proper destination will be reached. Therefore, on the cultivated path, having practice but missing theoretical understanding will not be of any help. However, the most disturbing thing is those who understand theory but refuse to practice, instead always speak hollowly, and not practice what they speak. Even though they are able to debate, discuss, and analyze theory in the most magnificent manner throughout their entire lives, they will never make any progress in their whole life. Therefore, the Buddha Dharma can help those who are ignorant and completely uneducated but have no means to help those with 'worldly intelligence' who lack practice and application of their knowledge—Tuy nhiên, nếu luận đến chỗ cùng cực thì lý là sự và sự là lý, tánh là tướng, tướng là tánh. Lý tức sự, sự tức lý; lý sự đều viên dung lẫn nhau mà Kinh Hoa Nghiêm gọi là lý sự vô ngại, sự sự vô ngại. Trên đường tu tập, lý sự làm trong ngoài cho nhau, phối hợp cùng giúp đỡ lẫn nhau cho được thành tựu. Có lý thì việc làm mới có giềng mối cương lãnh, có sự mới chứng minh và thực hiện được điều suy luận để đi đến mục tiêu và thâu đoạt kết quả vãng sanh hay giác ngộ. Lý như đôi mắt sáng để nhìn đường; sự như đôi chân khỏe để tiến bước. Nếu không có mắt hoặc có mà lờ lạc, tất dễ lạc đường. Nếu không có chân, thì dù cho mắt có sáng tỏ bao nhiêu cũng chẳng làm sao đi đến nơi đến chốn được. Nếu như có lý mà không có sự, thì cũng như người có họa đồ, biết rõ đường lối mà chẳng chịu đi. Ví bằng có sự mà không có lý, thì cũng như kẻ tuy có đi nhưng mờ mịt đường đi, không người hướng đạo. Có lý lại thêm có sự, thì cũng như người đã thông suốt đường lối rồi, vừa cất bước hành trình, tất sẽ về đến nơi bảo sở. Cho nên trên đường tu hành nếu có

sự mà chẳng có lý thì chẳng đi đến đâu, đôi khi còn bị lầm đường. Tuy nhiên, đáng sợ nhất là những kẻ hiểu lý mà không hành sự, tức là không thực hành, chỉ ngồi nói suông, thì dù cho có nhàn đàm hý luận cả đời cũng chẳng tiến được chút nào. Vì vậy Phật pháp có thể độ hạng người ngu dốt chẳng thông một chữ, chớ vô phương độ những kẻ thế trí biện thông mà không chịu hành trì.

(VI) Truthfully and genuinely recite Buddha—Chơn Niệm Phật:

(A) Mentioned by Great Master Yin-Kuang—Chơn Niệm Phật được Đại Sư Ấn Quang nói đến:

Each recitation overfilled with Buddha as the Mind,
Buddha is Mind, do not waste time searching.
Buddhahood is Mind and Environment in harmony.
Equality of Mind is the birth of a Buddha.
Abandon the True Mind but wish to fllow Buddha is a delusional dream.
Attach to Mind is Buddha will not lead to goodness.
Mind, Buddha is inherently artificial and ilusory.
Buddha, Mind both eliminated, attains Perfection."
Mỗi câu tràng hạt Phật là Tâm,
Phật đã là Tâm chạy uổng tìm.
Bể Phật dung hòa Tâm với Cảnh.
Trời Tâm bình đẳng Phật cùng sanh.
Bỏ Tâm theo Phật còn mơ mộng.
Chấp Phật là Tâm chẳng trọn lành.
Tâm Phật nguyên lai đều huyễn giả.
Phật Tâm đồng diệt đến viên thành.

(B) Most Venerable Thich Thien Tam explained in the Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism—Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ đã chú giải:

1) Each recitation overfilled with Buddha as the Mind: Mỗi câu tràng hạt Phật là Tâm—When Pureland cultivators count beads reciting Buddha, the Mind needs to be pure and quiescent; mouth recites Buddha, ear listens clearly to the sounds of Buddha Recitation, Mind does not wander and think about any thing else, in other words, do not let any delusional thought arise. If this is accomplished, in that very moment, each recitation will be harmonious, establishing the "miraculous connections" with Buddha. This is presently the "form-Practice," which is the dharma practice of Buddha Recitation Lotus cultivators—Khi lần chuỗi niệm Phật, thì tâm phải thanh tịnh, nghĩa là miệng niệm, tai nghe rõ tiếng niệm Phật, và ý không suy nghĩ vu vơ, nói cách khác, chớ nên khởi sanh vọng tưởng, thì ngay đó mỗi câu niệm đều được cảm ứng đạo giao hay tương ưng với chư Phật. Đây chính là "Sự Tướng Hành Trì" là pháp thức niệm Phật của hàng liên hữu hiện nay.

2) Buddha is Mind, do not waste time searching: Phật đã là Tâm uổng chạy tìm—It is important to understand Buddha does not come from the outside, but is attained from within the cultivator's Mind. For the Mind encompasses all the ten directions of dharma realms (see Tâm I-H). One Mind can give rise to everything. If anyone who cultivates but is determined to find Buddha outside of his or her Mind, then such a person is one who is not clear about the dharma door of "Theory Nature Is Within The Mind" or everything comes from the Mind. Old saints taught: "The Buddha in the West is inherently not far, Western direction truly exists within our nature." Moreover, it is necessary to know that the three domains, evil paths are inherently not far, three domains truly exist from within our nature. Therefore, sincere cultivators just calmly and peacefully re-examine our Minds to see if Buddha exists or the three domains and unwholesome paths exist—Phải biết Phật không phải từ bên ngoài đến, mà chính thật là do từ Tâm của mình mà thành. Vì cái tâm ấy nó bao hàm hết khắp cả mười phương pháp giới (see Tâm I-H). Một tâm mà hay sanh ra tất cả. Nếu hành giả nhất quyết cầu Phật ở ngoài Tâm mình thì kẻ đó chưa rõ pháp môn "Lý Tánh Duy Tâm." Cổ đức dạy: "Phật tại Tây Phương vốn chẳng xa. Tây phương ngay ở tại lòng ta." Lại nữa, tam đồ

ác đạo vốn không xa, tam đồ ngay ở tại lòng ta. Cho nên hành giả luôn bình tâm kiểm điểm xem trong Tâm mình có Phật hay chỉ có Tam Đồ.

3) Buddhahood is Mind and Environment in harmony: Bể Phật dung hòa Tâm với Cảnh—If anyone wishes to attain the Emancipation and the fruit of Ultimate Enlightenment of Buddhahood, it is necessary to harmonize both Practice and Theory. It is important to understand that Mind is Theory because it is formless, and Practice is Environment because it has form—Muốn được thành đạo giải thoát, chứng quả vị Đại Bồ Đề của Phật, hành giả phải dung hòa cả hai phần Sự và Lý. Phải biết Tâm là Lý vì nó vô hình vô tướng. Còn Sự là Cảnh vì nó có hình có tướng.
4) Equality of Mind is the birth of Buddha: Trời Tâm bình đẳng Phật cùng sanh—If the Equality of Mind exists then that is the Buddha's Mind for all dharmas are equal, fair, non-biased, and are complete with the following three doors of emancipation and enlightenment of Emptiness, Non-Form, and Non-Vow. The Buddha is known as the "Equality One" because in associating with all sentient beings, He uses compassion, mercy, and empathy to transform and aid them regardless of their forms whether they are heavenly beings or are hell dwellers. The Patriarch wanted to remind all of us on the cultivated path, if anyone wishes to attain enlightenment, it is necessary to eliminate the "Discriminatory Mind."—Hễ Tâm bình đẳng thì chính là Tâm Phật, vì các pháp đều bình đẳng, đều có đủ ba môn giải thoát là Không, Vô Tướng, và Vô Nguyện như nhau cả. Phật được gọi là đấng Bình Đẳng, vì đối với tất cả các loài chúng sanh, Ngài đều dùng lòng từ bi, thương xót và hóa độ giống y như nhau. Tổ muốn nhắc chúng ta trong tu hành cho được thành đạo phải dứt bỏ cái tâm phân biệt.
5) Abandon True Mind but wish to follow Buddha is a delusional dream: Bỏ Tâm theo Phật còn mơ mộng—Anyone who cultivates for enlightenment but always continue to allow the Mind to follow delusional thoughts or distractions, allowing for the Mind to pull and dictate one's being, and to forget about one's True Mind or Buddha Nature. If cultivated in this way but wishes to attain the enlightened path, or have Buddha delivered to the Western Ultimate Bliss World, then such a person is only a delusional dreamer, such an individual is certain never see the Buddha. Sincere cultivators should always allow their minds to be pure and quiescent in order to accord with the Mind of the Buddha, and once this happens they will see the Buddha—Như có kẻ nào tu hành mà cứ để cho cái Tâm của mình cứ luôn luôn chạy theo vọng tưởng, tức là phan duyên, quên mất cái Chân Tâm của mình đi, tu như thế mà muốn được thành đạo hay được Phật rước về chốn Tây Phương Cựu Lạc, thì kẻ đó chỉ là người mơ mộng mà thôi, quyết sẽ chẳng bao giờ thành Phật được. Phật tử chơn thuần phải để cho Tâm của mình luôn thanh tịnh thì mới hợp với Tâm của Phật và mới thấy được Phật.
6) Attach to Mind is Buddha then will not attain goodness: Chấp Phật là Tâm chẳng trọn lành—For cultivators who often speak hollowly and only in Theory, such as my Mind is already Buddha, then what is the need for a cultivated path? What is the need for prostrating to Buddha, or reciting Buddha's name? What is the need to chant sutra, leave home, or taking precepts? What is the need for going to temples to listen to the Dharma? etc. Thus, they refuse to cultivate, refuse to apply the teaching to practice, and their minds are filled with egotism and conceit. Such people will never attain goodness. If they never attain goodness, then clearly they will attain wickedness. The Patriarch would like to remind all of us that do not speak hollowly by saying 'Buddha is Mind' and then abandon all 'form practices and applications' because to say and to do so one is guaranteed to 'not attain goodness' on the cultivated path—Người tu hành nào mà cứ luôn miệng nói lý rằng tâm tôi đã là Phật, cần chi phải tu hành,

cần chi phải lạy Phật hay niệm Phật, cần chi phải tụnh kinh, xuất gia, thọ giới, cần chi phải đi chùa nghe pháp, vân vân. Vì thế nên không chịu tu theo cách Hành Trì Sự Tướng, không chịu Y Giáo Phụng Hành. Ngược lại, Tâm chứa đầy những cống cao, ngã mạn, kẻ đó ắt chẳng được trọn lành. Khi lành chẳng được trọn, ắt phải là trọn ác. Tổ muốn nhắc chúng ta chớ nên nói lý suông "Phật là Tâm" trên đầu môi chót lưỡi, mà bỏ đi sự thực hành.

7) Mind, Buddha is inherently artificial and ilusory: Tâm Phật nguyên lai đều giả huyễn—In the True Dharma Realm Characteristic, the Mind does not existthe Buddha does not exist either. Thus, if any cultivator still sees or discriminates there is Buddha, there is Mind, that cultivator is still trapped and stucked in 'attaching to forms and discriminations' and will never attain liberation and enlightenment. The Patriarch wanted to open our Minds to follow the Highest and Most Deeply Penetrating Doctrine belonging in the realm of the 'Great Enlightenment' of the Saintly Beings who have attained liberation and does not belong to the realm of the unenlightened mortals such as ourselves. Because we are ordinary mortals who have not attained enlightenment, it is necessary for us to be attached to the practice and form characteristics in order to cultivate, in other words, we need the dharma as means for us to attain enlightenment. This means we see the existence of the delusional mind needing to be eliminated, and we see the existence of Buddha in order to pray for deliverance—Trong cái Chơn Như Pháp Tánh Giới ấy, thì Tâm cũng không có, nghĩa là Tâm bất khả đắc, Phật cũng bất khả đắc. Nếu người tu hành nào mà còn thấy có Phật có Tâm thì còn bị dính mắc vào trong các sự chấp trước, ắt sẽ không bao giờ giải thoát được. Tổ muốn khai thị cho chúng ta về Đệ Nhất Nghĩa Không là cảnh giới đại triệt, đại ngộ của các bậc Thánh nhân giải thoát, chứ không phải là cảnh giới của hàng phàm phu bạt địa chúng ta. Vì chúng ta là phàm phu chưa chứng đắc một chút gì cả nên cần phải chấp vào nơi sự tướng để mà tu. Nghĩa là thấy có vọng tâm cần dứt trừ, hay thấy có Phật để cầu tiếp dẫn.

8) Buddha, Mind both eliminated: Phật Tâm đồng diệt đến viên thành—Attain Perfection—If anyone is able to penetrate fully the state where the mind no longer exists or no longer seen, as the way the Second Patriarch said to Bodhidharma 'I cannot find the Mind,' or do not see the existence of Buddha; then such a person has attained enlightenment and has returned to Oneness of emptiness and Nirvana. The Heart Sutra refers to the Mind as the 'Five Skandhas Emptiness." If this is achieved, one has crossed over and landed on the shore of enlightenment—Nếu như ai mà tu chứng đắc đến được cảnh giới không còn thấy có Tâm nữa như ngài Huệ Khả trả lời đức Đạt Ma Tổ Sư 'Tôi tìm Tâm không được,' hay không thấy có Phật, thì các bậc ấy đã chứng đạo và trở về được cái thể Nhứt Chơn rồi vậy. Bát Nhã Tâm Kinh gọi là 'Ngũ uẩn giai không' tức là phủi chân bước lên bờ giải thoát.

(VII) Buddha Recitation according to the Platform Sutra of the Sixth Patriarch's Dharma Treasure, the Sixth Patriarch, Hui-Neng, taught—Niệm Phật theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng dạy:

1) One day, the Magistrate asked further, "Your disciple has often seen the Sangha and laity reciting 'Amitabha Buddha,' vowing to be reborn in the West. Will the High Master please tell me if they will obtain rebirth there and, so, dispel my doubts?"—Một hôm, Thứ sử hỏi Lục Tổ: "Đệ tử thường thấy Tăng tục niệm Phật A Di Đà, nguyện sanh Tây Phương, thỉnh Hòa Thượng nói, được sanh nơi cõi kia chăng? Nguyện vì phá cái nghi nầy."

2) The Master said, "Magistrate, listen well. Hui Neng will explain it for you. When the World Honored One was in Shravasti City, he spoke of being led to rebirth in the West. The Sutra text clearly states, ''it is not far from here.' If we discuss its appearance, it is 108,000 miles away but in immediate terms, it is explained as far distant for those of inferior roots and as nearby for those of superior wisdom. There

are two kinds of people, not two kinds of Dharma. Enlightenment and confusion differ, and seeing can be quick or slow. The deluded person recites the Buddha's name, seeking rebirth there, while the enlightened person purifies his own mind. Therefore, the Buddha said, 'As the mind is purified, the Buddhaland is purified.' Magistrate, if the person of the East merely purifies his mind, he is without offense. Even though one may be of the West, if his mind is impure, he is at fault. The person of the East commits offenses and recites the Buddha's name, seeking rebirth in the West. When the person of the West commits offenses and recites the Buddha's name, in what country does he seek rebirth? Common, deluded people do not understand their self-nature and do not know that the Pure Land is within themselves. Therefore, they make vows for the East and vows for the West. To enlightened people, all places are the same. As the Buddha said, 'In whatever place one dwells, there is constant peace and happiness.' Magistrate, if the mind-ground is only without unwholesomeness, the West is not far from here. If one harbors unwholesome thoughts, one may recite the Buddha's name but it will be difficult to attain that rebirth. Good Knowing Advisors, I now exhort you all to get rid of the ten evils first and you will have walked one hundred thousand miles. Next get rid of the eight deviations and you will have gone eight thousand miles. If in every thought you see your own nature, always practice impartiality and straightforwardness, you will arrive in a finger-snap and see Amitabha. Magistrate, merely practice the ten wholesome acts; then what need will there be for you to vow to be reborn there? But if you do not rid the mind of the ten evils, what Buddha will come to welcome you? If you become enlightened to the sudden dharma of the unproduced, you will see the West in an instant. Unenlightened, you may recite the Buddha's name seeking rebirth but since the road is so long, how can you traverse it? Hui-Neng will move to the West here in the space of an instant so that you may see it right before your eyes. Do you wish to see it? "—Tổ bảo: "Sử quân khéo lắng nghe, Huệ Năng sẽ vì nói. Thế Tôn ở trong thành Xá Vệ nói kinh văn Tây Phương dẫn hóa, rõ ràng cách đây không xa. Nếu luận về tướng mà nói, lý số có mười muôn tám ngàn, tức là trong thân có mười ác tám tà, liền là nói xa, nói xa là vì kẻ hạ căn, nói gần là vì những người thượng trí. Người có hai hạng, nhưng pháp không có hai thứ. Mê ngộ có khác, thấy có mau chậm. Người mê niệm Phật cầu sanh về cõi kia, người ngộ tự tịnh tâm mình. Sở dĩ Phật nói 'tùy tâm tịnh liền được cõi Phật tịnh. Sử quân người phương Đông, chỉ tâm mình tịnh liền không có tội, tuy người phương Tây tâm không tịnh cũng có lỗi. Người phương Đông tạo tội niệm Phật cầu sanh về phương Tây, còn người phương Tây tạo tội, niệm Phật thì cầu sanh về cõi nào? Phàm ngu không rõ tự tánh, không biết trong thân Tịnh độ, nguyện Đông nguyện Tây, người ngộ thì ở chỗ nào cũng vậy. Sở dĩ Phật nói 'tùy chỗ mình ở hằng được an lạc. Sử quân, tâm địa chỉ không có cái bất thiện thì Tây phương cách đây không xa. Nếu ôm lòng chẳng thiện, niệm Phật vãng sanh khó đến. Nay khuyên thiện tri thức trước nên dẹp trừ thập ác tức là được mười muôn, sau trừ tám cái tà bèn qua được tám ngàn, mỗi niệm thấy tánh thường hành bình đẳng, đến như trong khảy móng tay, liền thấy Đức Phật A Di Đà. Sử quân chỉ hành mười điều thiện, đâu cần lại nguyện vãng sanh, không đoạn cái tâm thập ác thì có Phật nào đón tiếp. Nếu ngộ được đốn pháp vô sanh, thấy Tây phương chỉ trong khoảng sát na. Còn chẳng ngộ, niệm Phật cầu vãng sanh, thì con đường xa làm sao đến được? Huệ Năng vì mọi người mà khiến cho quý vị thấy trong sát na cõi Tây phương ở ngay trước mắt, quý vị có muốn thấy hay chăng?"

3) The Master said, "Great assembly, the worldly person's own physical body is the city, and the eye, ear, nose, tongue, and body are the gates. Outside there are five gates and inside there is a gate of the mind. The mind is the 'ground' and one's nature is the 'king.' The 'king' dwells on the mind

'ground.' When the nature is present, the king is present but when the nature is absent, there is no king. When the nature is present, the body and mind remain, but when the nature is absent, the body and mind are destroyed. The Buddha is made within the self-nature. Do not seek outside the body. Confused, the self-nature is a living being: enlightened, it is a Buddha. 'Kindness and compassion' are Avalokitesvara and 'sympathetic joy and giving' are Mahasthamaprapta. 'Purification' is Sakyamuni, and 'equanimity and directness' are Amitabha. 'Others and self' are Mount Sumeru and 'deviant thoughts' are the ocean water. 'Afflictions' are the waves. 'Cruelty' is an evil dragon. 'Empty falseness' is ghosts and spirits. 'Defilement' is fish and turtles, 'greed and hatred' are hell, and 'delusion' is animals.Good Knowing Advisors, always practice the ten good practices and the heavens can easily be reached. Get rid of others and self, and Mount Sumeru topples. Do away with deviant thought, and the ocean waters dry up. Without defilements, the waves cease. End cruelty and there are no fish or dragons. The Tathagata of the enlightened nature is on your own mind-ground, emitting a great bright light which outwardly illuminates and purifies the six gates and breaks through the six desire-heavens Inwardly, it illuminates the self-nature and casts out the three poisons. The hells and all such offenses are destroyed at once. Inwardly and outwardly, there is a bright penetration. This is no different from the West. But if you do not cultivate, how can you go there?"—Tổ bảo rằng: "Nầy đại chúng! Người đời tự sắc thân là thành, mắt tai mũi lưỡi là cửa, ngoài có năm cửa, trong có cửa ý. Tâm là đất, tánh là vua, vua ở trên đất tâm, tánh còn thì vua còn, tánh mất đi thì vua cũng mất. Tánh ở thì thân tâm còn, tánh đi thì thân tâm hoại. Phật nhằm ở trong tánh mà tạo, chớ hướng ra ngoài mà cầu. Tự tánh mê, tức là chúng sanh, tự tánh giác tức là Phật. Từ bi tức là Quán Thế Âm, hỷ xả gọi là Đại Thế Chí, hay tịnh tức là Đức Thích Ca, bình trực tức là Phật A Di Đà. Nhơn ngã ấy là Tu Di, tà tâm là biển độc, phiền não là sóng mói, độc hại là rồng dữ, hư vọng là quỷ thần, trần lao là rùa trạnh, tham sân là địa ngục, ngu si là súc sanh. Nầy thiện tri thức! Thường làm mười điều lành thì thiên đường liền đến, trừ nhơn ngã thì núi Tu Di ngã, dẹp được tham dục thì biển nước độc khô, phiền não không thì sóng mói mất, độc hại trừ thì rồng cá đều dứt. Ở trên tâm địa mình là giác tánh Như Lai phóng đại quang minh, ngoài chiếu sáu cửa thanh tịnh hay phá sáu cõi trời dục, tự tánh trong chiếu ba độc tức liền trừ địa ngục, vân vân., các tội một lúc đều tiêu diệt, trong ngoài sáng tột, chẳng khác với cõi Tây phương, không chịu tu như thế nầy làm sao đến được cõi kia?"

4) The Master said, "Good Knowing Advisors, if you wish to cultivate, you may do so at home. You need not be in a monastery. If you live at home and practice, you are like the person of the East, whose mind is good. If you dwell in a monastery but do not cultivate, you are like the person of the West, whose mind is evil. Merely purify your mind; that is the 'West' of your self-nature."—Tổ bảo: "Nầy thiện tri thức! Nếu muốn tu hành, tại gia cũng được, không cần ở chùa, người ở tại gia mà hay hành như người ở phương Đông mà tâm được thiện, còn người ở chùa mà không tu cũng như người ở phương Tây mà tâm ác vậy. Chỉ tâm thanh tịnh tức là tự tánh Tây phương."

Buddha Recitation in a disturbed and agitated way: Niệm Phật tán loạn—Devoted practitioner should never recite the Buddha's name in a disturbed and agitated way—Phật tử chân thuần không nên niệm Phật tán loạn.

Buddha Recitation and the Four Realizations: Tứ Đoạt Niệm Phật—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, reciting the Buddha's name seeking rebirth in the Pure Land is a "perfect sudden" method in the Mahayana tradition, because the cultivator takes Enlightenment in the "effect stage" as his point of departure of awakening the mind in the "causal stage." If it were not taught by Sakyamuni

Buddha Himself, who would believe that a common mortal of the "Four Ways of Birth and Six Paths" could reach the stage of non-retrogression, equal to the higher level Bodhisattvas, thanks to Amitabha Buddha's power of "welcoming and escorting"? After all, cultivators following other methods would have to spend ten thousand eons in diligent, continuous cultivation to obtain such results. With the Pure Land method, since the cultivator has put his faith in the Buddha's power in addition to using all his "self power," every single cultivator will be reborn in the Land of Ultimate Bliss, escape the cycle of Birth and Death and achieve non-retrogression. If we were to use Buddha Recitation to discover the Mind-Ground and awaken to our Original Nature, the Pure Land method would be no different from other methods. However, when we rely on Buddha Recitation to seek rebirth in the Pure Land, the Pure Land method has unique characteristics. The Pure Land has four statements explain the Four True Realizations of Pure Land teachings. True Realization means thorough comprehension of essence, or noumenon. Since the whole Dharma Realm or cosmos is only Mind, sentient beings and realms are illusory. If we conceive that there are sentient beings achieving rebirth in the Pure Land and that there are realms to go back to, we are still attached to beings and dharmas and are still making a distinction between hwere and there. This is not True Realization, i.e., not a completed understanding of essence and noumenon. The reverse is called the True Realization. The ancients have summarized the idea in the following stanza: "Recitation is equal to non-recitation. No Birth is Birth. Having reached that stage do not bother to move even half a step. You have arrived at the Enlightened Capital City." True realization of beings and realms is the ultimate goal of Pure Land practitioners. Nevertheless, the doctrine taught in the Three Pure Land sutras and Commentary on Rebirth (not True Realization of Realms and Beings), which is consonant with seeking rebirth in the Pure Land. This is because Sakyamuni Buddha knew that common mortals in this world of the Five Turbidities, especially in this Dharma-Ending Age, would have heavy and deep karmic obstructions; establishing a realm of marks or the Pure Land, enabling them to anchor their minds and cultivate, would be difficult enough, not to mention abandoning all marks! If common human beings of this Dharma-Ending Age cultivate while grasping at marks, i.e., the Pure Land, their Practice and Vows will be more earnest and the final result of rebirth in the Pure Land is easier to achieve. Once reborn in the Pure Land, why worry about not attaining the state of No-Birth and No-Mark? For those who are not of the highest capacity or endowed with a sharp mind, hastening to achieve lofty goals and engaging in cultivation without marks leave the minds with no anchor. Earnestness and sincerity are then difficult to develop. If their Vows are not earnest, how can they achieve rebirth in the Pure Land, and without rebirth in that Land, how can they escape Birth and death? This is an instance of "haste makes watse," climbing high but landing low, wanting to be clever and ending up clumsy and awkward! Many who like to voice lofty principles frequently reject the Pure Land method in these terms: "To recite the Buddha's name seeking rebirth in the Pure Land is to grasp at marks. Seeking the Dharma outside the Mind, failing to understand that all dharmas are Mind-Only." These individuals, seeking the subtle and lofty, are in reality shallow and superficial! This is because they do not understand that if the Saha World is Mind-Only, then the Western Pure Land is also Mind-Only, and nothing can be found outside the True Mind. Thus, to recite Amitabha Buddha's name is to recite the Buddha of our own Nature and Mind; to be reborn in the Pure Land is to return to the realm of our own Mind, not to an outside realm! Since neither the Saha World nor the Pure Land is outside the Mind, how can remaining in the Saha World, enduring samsara, scorched and burn by the fire of the Five Turbidities, be compared with returning to the tranquil and blissful Pure Land, the pure and cool realm of freedom? We should realize that the ones truly in a position to honor the Mind-Only Pure Land are those who have attained the Dharma-Nature-Body, always free and at ease in all circumstances. At that time, whether in the

Saha World or in the Land of Ultimate Bliss, they are in a "pure land," in the state of Mind-Only, in the state of liberation. Otherwise, though they may discourse endlessly on the mystery and loftiness of the Pure Land, they cannot escape bewilderment and delusion in the "bardo stage," and following their karma, revolving in the cycle of Birth and Death! Thus, the Pure Land method has unique characteristics. Pure Land practitioners should always remember the "Buddha recitation and the Four Realizations."—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, môn niệm Phật vãng sanh là giáo pháp viên đốn Đại thừa bởi người tu lấy sự giác ngộ quả địa làm điểm phát tâm ở nhân địa. Từ một phàm phu trong tứ sanh lục đạo, nhờ Phật tiếp dẫn mà lên ngôi Bất Thối, đồng hàng với bậc thượng vị Bồ Tát; nếu chẳng phải chính miệng Phật nói ra, ai có thể tin được? Bởi muốn vào vị sơ trụ lên ngôi Tín Bất Thối, người tu các giáo môn khác phải trải qua một muôn kiếp mà mỗi đời đều phải liên tục tinh tấn tu hành. Nếu nói đến vị Bất Thối, Hạnh Bất Thối, Niệm Bất Thối lại còn xa nữa! Về môn Tịnh Độ, hành giả đã tin Phật lực lại dùng hết tự lực, tất muôn người tu muôn người vãng sanh, siêu thoát khỏi luân hồi không còn thối chuyển. Nếu dùng hạnh niệm Phật để phát minh tâm địa, ngộ tánh bản lai, thì Tịnh Độ tông không khác với các tông phái kia. Còn dùng Tịnh Độ để vãng sanh cõi Phật thì Tịnh Độ lại có phần đặc biệt hơn. Tịnh Độ có môn Tứ Đoạt mà các tông khác không có. Chữ "Đoạt" có nghĩa là thông suốt lý thể. Bởi toàn thể pháp giới là nhất tâm, người và cảnh đều như huyễn, nếu thấy có người vãng sanh, có cảnh để sanh về, là còn chấp nhơn chấp pháp, phân biệt kia đây, nên gọi là không đoạt, tức không thông suốt lý thể. Và trái lại, tức là đoạt. Cổ đức nói: "Có niệm đồng không niệm. Không sanh tức là sanh. Chẳng phiền dời nửa bước. Thân đến giác vương thành" là ý nầy vậy. Người và cảnh đều đoạt là mức cao tuyệt của hành giả niệm Phật. Nhưng y theo ba kinh Tịnh Độ và Thiên Thân Luận (Kinh Phật Thuyết A Di Đà, Vô Lượng Thọ, và Quán Vô Lượng Thọ—Thiên Thân Luận, Tứ Vãng Sanh Luận hay Vô Lượng Thọ Kinh Luận) thì nên lấy "người và cảnh đều không đoạt" làm tông, mới hợp với ý nghĩa của hai chữ vãng sanh. Bởi Đức Như Lai biết hàng phàm phu ở cõi ngũ trược, nhứt là vào thời mạt pháp nầy, nghiệp chướng sâu nặng, nên Ngài lập cảnh tướng để cho chúng sanh y theo đó trụ tâm tu hành, còn khó có kết quả nói chi đến việc lìa tướng? . Phàm phu thời mạt pháp trụ tướng mà tu tất hạnh nguyện dễ khẩn thiết, kết quả vãng sanh cũng dễ đoạt thành. Khi về Tây Phương chừng ấy lo gì không được chứng vào cõi vô sanh vô tướng? Nếu chưa phải là bậc thượng căn lợi trí, vội muốn cầu cao lìa tướng tu hành, tất tâm không nương vào đâu để sanh niệm khẩn thiết, nguyện đã không thiết làm sao được vãng sanh. Không vãng sanh thì làm sao thoát được cảnh luân hồi khổ lụy? Ấy là muốn mau mà trở thành chậm, muốn cao trái lại thấp, muốn khéo hóa ra vụng. Nhiều kẻ ưa nói huyền lý, thường bác rằng: "Niệm Phật cầu sanh là chấp tướng ngoài tâm tìm pháp, chẳng rõ các pháp đều duy tâm." Những người nầy ý muốn diệu huyền, nhưng kỳ thật lại thành thiển cận. Bởi họ không rõ Ta Bà đã duy tâm thì Cực Lạc cũng duy tâm, tất cả đâu ngoài chân tâm mà có? Vậy thì niệm Phật A Di Đà là niệm Đức Phật trong tâm tánh mình, về Cực Lạc tức là về nơi cảnh giới của tự tâm, chớ đâu phải ở ngoài? Ta Bà và Cực Lạc đều không ngoài tâm, thì ở Ta Bà để chịu sự điên đảo luân hồi, bị ngọn lửa ngũ trược đốt thiêu, sao bằng về Cực Lạc an vui, hưởng cảnh thanh lương tự tại. Nên biết đúng tư cảnh để tôn sùng duy tâm tịnh độ, phải là bậc đã chứng pháp-tánh-thân, mới có thể tự tại trong mọi hoàn cảnh. Chừng đó dù trụ nơi Ta bà hay Cực Lạc cũng đều là Tịnh Độ, là duy tâm, là giải thoát cả. Bằng chẳng thế thì dù cho có nói huyền nói diệu thế nào vẫn không khỏi sự hôn mê khi cách ấm, rồi tùy nghiệp luân hồi chịu khổ mà thôi. Chính vì thế mà nói rằng Tịnh Độ đặc biệt hơn các tông phái khác. Người tu theo Tịnh Độ cũng nên nhớ lời cổ đức dạy về "Tứ Đoạt". Chính vì thế mà nói rằng Tịnh Độ đặc biệt hơn các tông phái khác. Người tu theo Tịnh Độ luôn nhớ về pháp môn Tứ Đoạt Niệm Phật.

1) Birth in the Pure Land is definitely birth; however, return to the Pure Land is, in truth, no return: Đoạt cảnh chẳng đoạt người: True realization of realm, not of beings—Sanh tất quyết định sanh, về thật không có về.

2) True realization of beings, not of realms: Đoạt người chẳng đoạt cảnh—return is definitely return; however, birth is, in truth, No Birth—Về tất quyết định về, sanh không thật có sanh.
3) True realization of both realms and beings: Cảnh người đều đoạt—Return is, in reality, no return; birth is also, in truth, no birth—Về thật chẳng có về, sanh cũng thật không sanh.
4) Not a true realization of realms and beings: Cảnh và người đều không không đoạt—Return is definitely return; birth is definitely birth—Về tất quyết định về, sanh cũng quyết định sanh.

Buddha Recitation and practicing the Six Paramitas: Niệm Phật Và Lục Ba La Mật—According to Great Master Ou-I, the Ninth Patriarch of the Chinese Thirteen Patriarchs of the Pureland Buddhism, there are no differences between practicing Buddha Recitation and practicing the Six Paramitas—Theo ngài Ngẫu Ích Đại Sư, Tổ thứ Chín của Trung Quốc Liên Tông Thập Tam Tổ, niệm Phật và hành trì Lục Độ không sai khác:

1) Reciting the Buddha's name without being attached to mind and body is the practice of "Great Giving": Niệm Phật mà buông bỏ được thân tâm và thế giới ấy là Đại Bố Thí.
2) Reciting the Buddha's name without having greed, hatred, and ignorance, is the practice of "Great Maintaining Precepts": Niệm Phật mà không khởi tham sân si ấy là Đại Trì Giới.
3) Reciting the Buddha's name without attachments to self, others, right, wrong, better, worse or any similar gossip is the practice of "Great Tolerance": Niệm Phật mà không màng đến các điều nhơn ngã hay các lời thị phi, ấy là Đại Nhẫn Nhục.
4) Reciting the Buddha's name without interruptions and distractions is the practice of "Great Vigor": Niệm Phật không gián đoạn, không tạp vọng, ấy là Đại Tinh Tấn.
5) Reciting the Buddha's name without delusional and chaotic thoughts is the practice of "Great Meditation": Niệm Phật không còn tưởng nghĩ đến các việc trần tục, dù lớn hay dù nhỏ, ấy là Đại Thiền Định.
6) Reciting the Buddha's name without being allured and attracted by other cultivated paths or Dharma doors is the practice of "Great Wisdom": Niệm Phật mà không bị các pháp khác lôi kéo mê hoặc, ấy là Đại Trí Huệ.

Buddha-Recitation practitioner: Niệm Phật Giả—One who repeats the name of a Buddha, especially Amitabha, with the hope of entering the Pure Land—Hành giả tu hành bằng cách niệm Phật, đặc biệt là Phật A Di Đà, với hy vọng được vãng sanh Cực Lạc.

Buddha recitation with the purpose of rebirth in the Pure Land: Niệm Phật Vãng Sanh—If a person merely repeat the name of Amitabha, no matter how evil his life may have been in the past, will acquire the merits of Amitabha and be received into Western Paradise—Một người chỉ cần niệm Phật, thì dù trong quá khứ người ấy có phạm phải lỗi lầm, vẫn được phước đức của Phật A Di Đà và được nhận về Tây phương Cực Lạc.

Buddha recitation samadhi: Niệm Phật Tam Muội.

(A) During repeating the Buddha's name, the individual whole-heartedly thinks of the appearance of the Buddha or of the Dharmakaya. During reciting the Buddha's name, one should inhale and exhale regularly and confortably; try not to lengthen or shorten your normal breath span because by trying to lengthen or shorten your breath, you may develop a respiratory problem. A person who come to the temple to help in the kitchen, dull-witted, and face is covered with soot, but diligently practises Buddha recitation will surely achieve the Pure Land rebirth; in contrast, an intelligent person spends all time in gossiping, rebirth in hells is inconceivable. There are two kinds of samadhi—Khi niệm Phật, hành giả phải chú tâm nghĩ tưởng đến pháp thân Phật. Trong khi niệm Phật, hành giả nên thở ra vô đều đặn thế nào mà mình cảm thấy thoải mái nhất, chứ đừng gượng ép thở dài thở ngắn; vì gượng ép sẽ có nguy cơ bịnh đường hô hấp. Người làm công quả giúp việc nhà bếp dốt nát, mặt mày lem luốc, nhưng chuyên trì niệm hồng danh Phật sẽ thành tựu vãng sanh Cực lạc; ngược lại người

thông minh đĩnh ngộ mà chỉ nhàn đàm hý luận, thì chuyện vào địa ngục là không thể nghĩ bàn:

1) A fixed mouth samadhi: Định Khẩu Tam Muội.
2) A fixed mind samadhi: Định Tâm Tam Muội.

(B) According to Great Master Hui-Yuan in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, Buddha Recitation Samadhi means "often remembering" and "having quiescence."—Theo Đại Sư Huệ Viễn trong Liên Tông Thập Tam Tổ, niệm Phật Tam Muội là nhớ chuyên và tưởng lặng:

1) Often Remembering—Nhớ Chuyên: Often remembering means always to think and remember Amitabha Buddha and if this is the case, the mind will not be split into infinite directions; therefore, the cultivator is able to penetrate the state of "single mind of complete equality."—Tâm trí lúc nào cũng chuyên nghĩ nhớ đến Đức Phật A Di Đà, chớ không bị chia chẻ nhiều lối, do đó mà được vào trong cảnh "chí một, tâm đồng."

a) One mind—Chí một: The mind that has only "one determination," that is "to gain rebirth in the Ultimate Bliss World."—Đây là tâm chỉ có duy nhất một chí quyết, ấy là "cầu vãng sanh Cực Lạc."

b) Complete Equality—Tâm Đồng: This mind is similar to the Mind of Buddhas, which is a mind of complete purity and quiescence—Tâm giống y hệt như tâm của chư Phật, tức là tâm hoàn toàn lặng lẽ, thanh tịnh.

2) Having Quiescence—Tưởng Lặng: It is to have all our sentient beings' delusional thoughts, filled with afflictions, become completely tranquil and quiet. If this is achieved, the cultivator will be able to enter the state of "pure mind and enlightened spirit." These two states will naturally and spontaneously combine to depend on each other to give rise to an unfathomable connection with the Budhas and Bodhisattvas—Tất cả các tư tưởng phù phiếm của chúng sanh đều bị lặng chìm hết cả. Làm được như vậy là được vào trong cảnh "khí thanh, thần sáng." Hai điều nầy tự nhiên thầm hợp, nương về mà phát sanh ra diệu dụng.

a) Pure Mind—Khí Thanh: When pure mind exists, it will give rise to Wisdom. This wisdom shines through and penetrates all of the most profound and magnificient Dharma teachings—Khi khí thanh thì trí huệ phát sanh. Trí nầy có khả năng soi ngộ đến tất cả các đạo lý nhiệm mầu.

b) Enlightened Spirit—Thần Sáng: Enlightened spirit means the spirit will shine to all darkness, there is no area of ignorance does not reach it—Thần sáng có nghĩa là tinh thần chiếu suốt các nơi tăm tối, không chỗ tối tăm nào mà chẳng được soi tới.

Buddha-Recitation school: Niệm Phật Tông—The sect which repeats only the name of Amitabha with the intention to go to (be reborn) the Western Paradise after death, founded in the T'ang dynasty by Tao-Ch'o, Shan-Tao, and others—Tông phái lấy việc xưng tụng hồng danh Đức Phật A Di Đà với chủ đích cầu nguyện vãng sanh Cực Lạc làm tôn chỉ, được sáng lập bởi các ngài Đạo Xước, Thiện Đạo và các vị khác vào thời nhà Đường.

Buddha Recitation with singlemindedness: Nhứt Tâm Niệm Phật—Reciting the Buddha's name with one mind or 'Singlemindedness.'—According to Great Master Yin-Kuang, the thirteenth Patriarch of Chinese Pureland Buddhism Thirteen Patriarchs, if any practitioner wishes to achieve "singlemindedness" while reciting Buddha's name to eliminate infinite karmic offenses in many reincarnations in the past, it is necessary to do the following—Theo Đại Sư Ấn Quang, tổ thứ mười ba của Trung Quốc Tịnh Độ Liên Tông, muốn cho được nhứt tâm niệm Phật để có thể diệt được vô lượng tội chướng trong nhiều kiếp sanh tử, khi niệm Phật hành giả phải làm những điều sau đây:

1) Settle and focus the mind, don't let it become distracted, wander, or think aimlessly: Buộc tâm mình lại, đừng để cho tán loạn hay nghĩ tưởng vu vơ.
2) Each line of Buddha Recitation must follow the previous one evenly, not too fast, not too slow, similar to a rain drop trickling down from the roof; the first drop does not wait for

the next one, the next drop does not interfere with the first: Mỗi câu niệm Phật phải nối tiếp nhau, không mau không chậm, đều đặn như giọt nước mưa trên mái nhà nhiễu xuống. Giọt trước không chờ giọt sau.

3) Recite each word and each phrase clearly: Từng câu từng chữ niệm Phật phải cho thật rõ ràng.
4) Mouth chanting the Buddha's name, eyes fixed on the Buddha's statue, ear listening clearly to the sound of Buddha Recitation: Miệng xưng niệm hồng danh, mắt chăm chú nhìn tượng Phật, tai nghe rõ tiếng niệm Phật của mình.

Buddha Recitation with a strong mind-power and an utterly determined will: Very strong mind-power and utterly determined will, which allow the practitioner to overcome the evil karma of an entire lifetime by reciting the Buddha's name for only a short period of time. This is called the Great Mind. This situation can be compared to that of a soldier surrounded by enemies ready to harm him. In such dangerous circumstances, boldly risking his life, he musters his utmost power and strength and thus breaks out of encirclement—Hành giả chỉ niệm Phật trong thời gian ngắn ngủi mà có thể thắng nổi nghiệp ác trọn đời, là do nhờ tâm lực rất mạnh mẽ, ý chí cực quyết định; đó gọi là đại tâm. Tình cảnh ấy ví như người bị quân giặc vây khổn, đang lúc nguy cấp, do liều chết không kể đến thân mạng, nên phát được sức dũng mãnh cùng cực, xông phá vượt ra khỏi nanh vuốt của vi trùng—See Three conditions that evil beings may be reborn in the Pure Land.

Buddha Recitation with Sutra Recitation as an ancillary (secondary) practice: The second category comprises those whose main practice is Buddha Recitation with Sutra Recitation as an ancillary practice. They are said to practice Sutra Recitation-Pure Land. As for the sutras chanted, some prefer the Diamond Sutra or the Amitabha Sutra, while others prefer the Avatamsaka Sutra or Lotus Sutra, or else individual chapters, such as the "Avalokitesvara Chapter" in the Lotus Sutra (chapter 25), or the Chapter on Samantabhadra's Practices and Vows in the Avatamsaka Sutra (chapter 40)—Những vị lấy niệm Phật làm chánh, tụng kinh làm phụ, gọi là Giáo Tịnh. Về phần kinh giáo, có người thích tụng kinh Kim Cang hay Di Đà; có vị thích tụng Hoa Nghiêm hay Pháp Hoa, hoặc phẩm Phổ Môn hay Phổ Hiền Hạnh Nguyện chẳng hạn—See Four practices of Buddha Recitation.

Buddhas as a reliance: Lấy chư Phật làm chỗ y nương—Bodhisattvas take all Buddhas as a reliance because they teach ceaselessly like benevolent parents. This is one of the ten kinds of reliance of Great Enlightening Beings. According to The Flower Adornment Sutra, chapter 38 (Detachment from the World), the Great Enlightening Being Universally Good told Unversal Wisdom that Offsprings of Buddha, Great Enlightening Beings have ten kinds of reliance which help them be able to obtain abodes of the unexcelled great knowledge of Buddhas—Chư Bồ Tát dùng tất cả Như Lai làm y-chỉ, vì chư Như Lai như các đấng từ phụ răn dạy chẳng dứt. Đây là một trong mười y chỉ của chư Đại Bồ Tát. Theo Kinh Hoa Nghiêm, phẩm Ly Thế Gian, Bồ Tát Phổ Hiền bảo Phổ Huệ rằng chư Bồ Tát có mười chỗ y-chỉ giúp chư Bồ Tát đạt được chỗ sở-y đại trí vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of reliance of Great Enlightening Beings.

Buddha's relics: Phật Xá Lợi.

1) Any trace of Buddha—Phật tích hay sinh thân của Đức Phật (xá lợi Phật).
2) A bone of the Buddha (as relics): Phật Cốt—Xá lợi xương cốt của Phật.
3) Buddha's sarira: Xá lợi sau lễ trà tỳ của Phật—Relics or ashes left after Buddha's cremation.

Buddha's response to appeal: Cảm ứng diệu—See Ten wonders.

Buddha revealed his supernatural powers: Jetavana, where the Buddha revealed his supernatural powers—Vườn Kỳ Đà thuộc nước Xá Vệ, nơi Phật hiện thần thông—See Eight great spiritual or sacred stupas.

Buddha of rewards of action: Nghiệp Báo Phật—See Ten kinds of Buddha.

Buddha's roar: Phật Hống—Buddha's nada, or roar—Buddha's preaching compared to a lion's

roar, i.e. authoritative—Tiếng thuyết pháp của Phật hùng hồn như tiếng sư tử hống.

Buddha's rules and commandments: Chế giáo—All the Buddha's rules and commandments for the control and development of his order—Tất cả những luật nghi cho giáo đoàn—See Dual division of the Buddha's teaching (VII).

Buddha-rupa: Hình tượng Phật—An image of the Buddha.

Buddha said: "All sentient beings have Buddha-nature": Phật dạy: "Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh."

Buddha said: "I have become Buddha, all sentient beings will become Buddhas too.": Phật dạy: "Ta là Phật đã thành, chúng sanh là Phật sẽ thành."

Buddha-samadhi: Phật Vị Tam Muội—A degree of samadhi in which the Buddhas appear to the meditator.

Buddha's sambhogakaya realm: Thực Báo Độ hay Tự Thọ Dụng Độ—See Five realms of a Buddha.

Buddha's sambhogakaya realm for the joy of others: Tha Thọ Dụng Độ—See Five realms of a Buddha.

Buddhasamva (skt): Buddhists—Those of the Buddha-clan—Phật chủng tính.

Buddhasanta (skt): Phật Đà Phiến Đa—A monk from Central India, translator of some ten works from 529 to 539 A.D.—Phật Đà Phiến Đa là một vị sư miền Trung Ấn, là dịch giả của khoảng mười tác phẩm Phật Giáo từ khoảng những năm 529-539 sau Tây Lịch.

Buddha-saranam (s): Quy y Phật—Take refuge in the Buddha.

Buddha's sarira: Relics left after the Buddha's cremation—Phật xá lợi.

Buddha-sasana (skt): Buddha-sashana (p)—Buddha's orders—Buddha's teaching—Phật Sắc—Mệnh lệnh hay giáo pháp của Phật—Phật giáo—Buddha discipline, teaching of the Buddha, Buddha's rules of discipline or morality, devotional and meditative practices. In short, all of them originated from one message from the Buddha to all beings who want to free themselves form worldly bonds—Kỹ luật Phật, học thuyết Phật, những qui tắc đạo đức, những nghi thức sùng kính và thiền định, bắt nguồn từ sự thuyết giảng của Phật. Nói gọn, đây là thông điệp của Phật cho chúng sanh nào muốn tự giải thoát mình khỏi mọi hệ phược trần thế.

Buddhas save sentient beings in four ways: Phật cứu độ chúng sanh bằng bốn phương pháp—According to Tao-Ch'o (562-645), one of the foremost devotees of the Pure Land school, in his Book of Peace and Happiness, one of the principal sources of the Pure Land doctrine. All the Buddhas save sentient beings in four ways—Theo Đạo Xước (562-645), một trong những tín đồ lỗi lạc của Tịnh Độ Tông, trong An Lạc Tập, một trong những nguồn tài liệu chính của giáo pháp Tịnh Độ, chư Phật cứu độ chúng sanh bằng bốn phương pháp:

1) By oral teachings such recorded in the twelve divisions of Buddhist literature: Bằng khẩu thuyết như được ký tải trong Nhị Thập Bộ Kinh.
2) By their physical features of supernatural beauty: Bằng tướng hảo quang minh.
3) By their wonderful powers and virtues and transformations: Bằng vô lượng đức dụng thần thông đạo lực, đủ các thứ biến hóa.
4) By recitating of their names, which when uttered by beings, will remove obstacles and result their rebirth in the presence of the Buddha: Bằng các danh hiệu của các Ngài, mà, một khi chúng sanh thốt lên, sẽ trừ khử những chướng ngại và chắc chắn sẽ vãng sanh Phật tiền.

Buddhas' saying is not in vain, being able to extract the poison arrows of suffering from sentient beings: Lời nói ra của chư Phật đều không luống công, đều có thể nhổ trừ tên độc đau khổ cho tất cả chúng sanh—See Ten aspects of the turning of the great wheel of teaching.

Buddha-seal: Phật Ấn—The sign of assurance—Thực tướng của chư pháp và đạo lớn của chư Phật nó quyết định và bất biến.

Buddha's seats of enlightenment: Tòa Bồ Đề của Phật—Which are fully adorned and pervade all worlds in the ten directions—Tòa Bồ Đề của Phật đầy đủ trang nghiêm cùng khắp mười phương tất cả thế giới—See Ten kinds of

Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (5).

Buddha-seed: The seed of Buddhahood—Phật Chủng—Bodhisattva seeds which sown in the heart of man, produce the Buddha fruit or enlightenment—Hạt giống sanh ra quả vị Phật, chủng tử Phật hay Bồ Tát, một khi được gieo vào tâm người, sẽ trổ quả vị Phật hay Giác ngộ (những việc mà vị Bồ Tát làm gọi là hạt giống Phật).

Buddha's self-manifestation to all creation: Nhất thiết pháp giới tự thân biểu—Sự tự hiện thân của Phật.

Buddha's self-sacrifice in previous lives: Ân Phật tự hy sinh nhiều đời trước—See Ten kinds of Buddha's grace.

Buddhas' separation from the confusion of worldly beings is ultimately pure: Chư Phật xa rời những mê lầm thế gian rốt ráo thanh tịnh—See Ten kinds of ultimate purity of all Buddhas.

Buddha's sermons: Dharma-desana (skt)—Giáo pháp.

Buddha shrine: Điện thờ Phật.

Buddhasimha (skt): Buddhacinga or Buddhochinga (skt).

1) Phật Đồ Trừng: Buddhasimha (skt)—Phật Đà Tăng Ha—Phật Đồ Đặng—Phật Đồ Chanh (Fo-T'u-Ch'êng)—An Indian monk who came to Lo-Yang about 310 A.D., also known as Indian Fo-T'u-Ch'êng, noted for his magic—Nhà sư Thiên Trúc, đến Lạc Dương vào khoảng năm 310 sau Tây Lịch. Ông còn được biết đến qua danh hiệu Thiên Trúc Phật Đồ Trừng, tu học từ bé và đắc pháp thần thông.
2) Phật Đà tăng Ha (Sư Tử Giác)—A disciple of Asanga, probably fifth century A.D. He was famous for his esoteric practices and lofty talents—Một đệ tử của Ngài Vô Trước, vào khoảng thế kỷ thứ năm sau Tây Lịch, nổi tiếng về mật tu và tài năng xuất chúng.

Buddhas sit on the throne of enlightenment: The Buddha sits there to turn the wheel of the Sublime Teaching—Phật ngồi trên tòa này để chuyển diệu pháp luân—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (5).

Buddha's sitting posture: Padmasana (skt)—To sit cross-legged—Kiết Già—The Buddha's sitting posture with legs crossed and soles upward—Thế ngồi hoa sen, theo kiểu ngồi của Phật Tổ Thích Ca, hai chân tréo nhau, bàn chân ngửa lên.

1) The left leg is over right, the left hand is over the right hand for being subduing of demons: Hàng Ma Kiết Già—Chân trái tréo lên chân phải.
2) The right leg is over left for blessing, the right hand is being placed over the left one: Cát Tường Kiết Già—Chân phải tréo lên chân trái, bàn tay phải đặt trên bàn tay trái.

Buddha in six forms: Lục Tức Phật—See Six stages of Bodhisattva developments.

Buddha smile: Nụ cười Di Lặc—A Buddha's smile is a sign of compassion.

Buddha's son: Sakyaputriya (skt)—Thích Tử—Monk—A person who understands and practice deeply the philosophy (teaching) of Buddhism—Con Phật, chỉ một vị Tăng, học và thực hành giáo lý nhà Phật.

Buddha's sound: Phật Âm.

Buddha's spiritual rain of the one flavor of compassion: Đại bi pháp vũ nhứt vị của Đức Như Lai—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha (7).

Buddha spirituality: Internal perfuming or influence of the bhutatathata—Chân như nội huân.

Buddhasrynana: Giác Kiết Tường Bồ Tát.

Buddha-stage:

1) Perfect stage: Cứu Cánh Tức—See Eight grades of disciples.
2) The fruition of holiness: Diệu Giác Vị—See Buddha-bhumi and Six stages of Bodhisattva developments (6).

Buddha's statue: Buddha's image—Phật tượng—It is impossible to express the Buddha in physical form because he is nothing but the attributes of awakening, enlightening, wisdom, compassion, loving-kindness, joy, equanimity, etc. However, if we don't express Him in a perfect statue, what else can we do with these symbols? We should express these symbols in the most ideal human forms, namely in the image of

the Buddha when He acquired the ultimate enlightenment. So the Buddha's image should be in the attitude of calmness and indifference to pleasure and pain—Thật là không thể nào diễn tả Đức Phật được bằng hình tượng vì Ngài chính là sự tỉnh thức, giác ngộ, trí tuệ, từ bi, hỷ, xả, vân vân. Tuy nhiên, nếu chúng ta không diễn tả Ngài bằng hình tượng toàn hảo thì làm sao chúng ta có thể mường tượng ra được những biểu tượng của Ngài? Chúng ta nên diễn tả những biểu tượng này của Ngài bằng những hình thức lý tưởng nhất của chúng sanh, vì chủ yếu đây là hình tượng của Đức Phật khi Ngài đạt được sự giác ngộ tối thượng. Vì vậy hình tượng của Đức Phật phải ở trong tư thế tĩnh lặng và hững hờ trước những sướng khổ của cuộc đời.

Buddha-sun: Phật Nhật—The Buddha's teaching which drives away the darkness of ignorance—Đức Phật hay giáo pháp của Ngài như ánh sáng mặt trời xua tan bóng tối vô minh (Phật có thể xua tan những tăm tối ngu dốt của chúng sanh, giáo hóa cho tâm trí họ trở nên sáng suốt, giống như mặt trời chiếu tới đâu thì chỗ ấy trở nên sáng rõ).

Buddha's supernatural powers:

1) Thần lực—See Seven surpassing qualities of a Buddha.
2) Thần thông diệu—See Ten wonders.
3) Powers of bodily self-transformation, associated with the Buddha's body—Thần Thông Luân—See Three wheels (I).

Buddha's supernatural retinue: Quyến thuộc diệu—See Ten wonders.

Buddha's supporters: Những thí chủ của Phật (những người theo hộ trì Đức Phật).

Buddha Supreme: Đức Phật tối thượng.

Buddha's surnames: Phật tính (họ của Đức Phật)—Phật Ngũ Tánh (Tính)—The five surnames of Buddha before he became enlightened—Năm họ của Đức Phật trước khi Ngài xuất gia thành đạo:

1) Gautama, a branch of Sakya clan: Cồ Đàm, một nhánh của dòng Thích Ca.
2) Iksvaku, one of Buddha's ancestors: Cam Giá, một trong những họ tổ tiên của Phật.
3) Suryavamsa, of the sun race: Nhật Chủng.
4) Saka: Xá Di.
5) Sakya, name of Buddha's clan: Thích Ca.

Buddha's surpassing body as seen by Bodhisattvas: Thắng ứng thân—Thân Phật được thị hiện thành thân thù diệu được thấy nơi chư Bồ Tát—See Two kinds of transformation-body of a Buddha.

Buddhata (skt & p): Phật tánh—Buddha-nature within oneself—Buddhahood or Buddha-nature—Phật tánh (Đức Phật dạy trong mỗi chúng sanh đều có Phật tánh).

(I) An overview oc "Buddhata"—Tổng quan về Phật Tánh:

1) According to the Mahayana view, Buddha-nature is the true, immutable, and eternal nature of all beings. According to almost all Mahayana sutras, all living beings have the Buddha-nature. The Buddha-nature dwells permanently and unalterably throughout all rebirths. That means all can become Buddhas. However, because of their polluted thinking and attachments, they fail to realize this very Buddha-nature: Theo quan điểm Phật giáo Đại thừa, thì Phật tánh là bản tánh chân thật, không lay chuyển và thường hằng của chúng sanh mọi loài. Theo hầu hết các kinh điển Đại thừa, mọi sinh vật đều có Phật tánh và cái Phật tánh này thường trụ và không thay đổi trong mọi kiếp luân hồi. Điều này có nghĩa là mọi sinh vật đều có thể thành Phật. Tuy nhiên, chỉ vì sự suy tưởng cấu uế và những chấp trước mà chúng sanh không chứng nghiệm được cái Phật tánh ấy mà thôi.
2) The seed of mindfulness and enlightenment in every person, representing our potential to become fully awake. Since all beings possess this Buddha-nature, it is possible for them to attain enlightenment and become a Buddha, regardless of what level of existence they are: Bản tánh nguyên thủy—Bản chất của đạo Phật—Nhân chánh niệm và giác ngộ trong mọi chúng sanh, tiêu biểu cho khả năng thành Phật của từng cá nhân. Chính chỗ mọi chúng sanh đều có Phật tánh, nên ai cũng có thể đạt được đại giác và thành Phật, bất kể chúng sanh ấy đang trong cảnh giới nào.
3) In the Lotus Sutra, the Buddha taught: "All sentient beings have the Buddha-nature

innately." Our entire religious life starts with this teaching. To become aware of one's own Buddha-nature, bringing it to light from the depths of the mind, nurturing it, and developing it vigorously is the first step of one's religious life. If one has the Buddha-nature himself, others must also have it. If one can realize with his whole heart that he has the Buddha-nature, he comes spontaneously to recognize that others equally possess it. Anyone who cannot recognize this has not truly realized his own Buddha-nature—Trong kinh Pháp Hoa, Đức Phật dạy: "Tất cả chúng sanh vốn có Phật tánh." Toàn bộ đời sống tôn giáo của chúng ta bắt đầu bằng sự thể nghiệm này. Tỉnh thức về Phật tánh của mình và mang nó ra ánh sáng từ chiều sâu thẳm của tâm thức, nuôi dưỡng và phát triển nó một cách mạnh mẻ là bước đầu của đời sống tôn giáo. Nếu một người có Phật tánh thì những người khác cũng có. Nếu một người có thể chứng nghiệm bằng tất cả tâm mình về Phật tánh, thì người ấy phải tự nhiên hiểu rằng người khác cũng có Phật tánh giống như vậy.

(II) The meanings of Buddhata—Nghĩa của Phật Tánh:

1) A Sanskrit term which means "Buddha-nature." This Mahayana Buddhist term that refers to the final, unchanging nature of all reality. This is often equated with emptiness (sunyata) and defined as simply an absence of any fixed and determinate essence. According to this formulation, because sentient beings have no fixed essence, they are able to change, and thus have the potential to become Buddhas. The Buddha Nature is also called True Nature. The enlightened mind free from all illusion. The mind as the agent of knowledge, or enlightenment. In the Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, the Tenth Patriarch Ching-She confirmed: "Mind, Buddha, and Sentient Beings, all three are not any different. Sentient beings are Buddhas yet to be attained, while Amitabha is Buddha who has attained. Enlightened Nature is one and not two. Even though we are delusional, blind, and ignorant, but even so our Enlightened Nature has never been disturbed. Thus, once seeing the light, all will return to the inherent enlightenment nature." In other Mahayana traditions, however, particularly in East Asia, the concept is given a more substantialist formulation and is seen as the fundamental nature of all reality, an eternal essence that all beings possess, and in virtue of which they can all become Buddhas. In Japanese Zen tradition, for example, it is described as true self of every individual, and Zen has developed meditation techniques by which practitioners might develop experiential awareness of it. The concept is not found in Theravada Buddhism, which does not posit the idea that all beings have the potential to become Buddhas, rather, Nikaya Buddhist traditions hold that only certain exceptional individuals may become Buddhas and that others should be content to attain Nirvana as an Arhat or Pratyeka-Buddha—Thuật ngữ Bắc Phạn dùng để chỉ "Phật tánh." Từ Phật giáo Đại Thừa này dùng để chỉ thực tánh không thay đổi và cuối cùng của vạn hữu. Từ này thường được xem như tương đương với "Không tánh" và được định nghĩa một cách đơn giản như là sự thiếu vắng một bản chất không thay đổi và được xác định rõ ràng. Theo mô thức này, vì tất cả chúng sanh đều không có một bản chất không thay đổi, nên luôn thay đổi, và vì vậy có khả năng thành Phật. Phật tánh còn được gọi là Chân tánh. Giác tánh là tánh giác ngộ sẵn có ở mỗi người, hiểu rõ để dứt bỏ mọi thứ mê muội giả dối. Trong Liên Tâm Thập Tam Tổ, Đại Sư Hành Sách đã khẳng định: "Tâm, Phật, và Chúng sanh không sai khác. Chúng sanh là Phật chưa thành; A Di Đà là Phật đã thành. Giác tánh đồng một chớ không hai. Chúng sanh tuy điên đảo mê lầm, song Giác Tánh chưa từng mất; chúng sanh tuy nhiều kiếp luân hồi, song Giác Tánh chưa từng động. Chính thế mà Đại Sư dạy rằng một niệm hồi quang thì đồng về nơi bản đắc." Tuy nhiên, trong các truyền thống Đại Thừa khác, đặc biệt là ở vùng Đông Á, khái niệm về một mô thức có tính thực thể hơn

được đưa ra và được xem như là bản tánh căn bản của mọi thực thể, một bản chất thường hằng mà tất cả chúng sanh đều có rằng tất cả đều có thể thành Phật. Thí dụ như trong truyền thống Thiền tông Nhật Bản, bản chất này được mộ tả như là "chân ngã" của mọi người, và Thiền đã phát triển kỹ thuật thiền quán qua đó hành giả có thể phát triển sự chứng nghiệm về cái chân ngã ấy. Khái niệm này không tìm thấy trong Phật giáo Nguyên Thủy, vốn không thừa nhận ý tưởng mọi chúng sanh đều có thể thành Phật, mà truyền thống này cho rằng chỉ có những cá nhân xuất chúng mới có thể thành Phật mà thôi và những người khác nên bằng lòng với việc chứng đắc Niết Bàn như một vị A La Hán hay một vị Bích Chi Phật—See Dharma-kaya.

2) The Buddha-nature within (oneself) all beings which is the same as in all Buddhas. Potential bodhi remains in every gati, all have the capacity for enlightenment; however, it requires to be cultivated in order to produce its ripe fruit—The potential for Buddhahood inherent in all beings—The original nature—Self-Nature—True-Nature—True Mark—True Mind—Dharma Nature—All have the capacity for enlightenment—The seed of mindfulness and enlightenment in every person, representing our potential to become fully awakened and eventually a Buddha. The substratum of perfection, of completeness, intrinsic to both sentient and insentient life. The reason of Buddhahood consists in the destruction of the twofold klesa or evil passions: Phật tánh trong mỗi chúng sanh đồng đẳng với chư Phật. Chủng tử tĩnh thức và giác ngộ nơi mọi người tiêu biểu cho khả năng tĩnh thức và thành Phật. Bản thể toàn hảo và hoàn bị sẵn có mỗi chúng sanh. Phật tánh ấy sẵn có trong mỗi chúng sanh, tất cả đều có khả năng giác ngộ; tuy nhiên, nó đòi hỏi sự tu tập tinh chuyên để gặt được quả Phật. Lý do của Phật tánh gồm trong sự đoạn trừ hai thứ phiền não. **See Two kinds of affliction.

(III) The characteristics of Buddha-nature—Tánh đặc thù của Phật Tánh:

1) As the sands the Ganges which always arrange themselves along the stream, so does the essence of Buddhahood, always conform itself to the stream of Nirvana: Cát sông Hằng luôn nằm dọc theo dòng nước, Phật tánh cũng như thế, luôn phù hợp theo dòng Niết Bàn.
2) All living beings have the Buddha-Nature, but they are unable to make this nature appear because of their desires, hatred, and ignorance: Mọi chúng sanh đều có Phật Tánh, nhưng do bởi tham, sân, si, họ không thể làm cho Phật Tánh nầy hiển lộ được.
3) The Buddha-nature does not receive punishment in the hells because it is void of form, or spiritual or above the formal or material (only things with forms can enter the hells): Phật Tánh Bất Thọ Địa Ngục—Phật tánh không nhận hình phạt của địa ngục vì nó là hư không, nó không có hình tướng, chỉ có những thứ có hình tướng mới chịu thọ hình nơi địa ngục.
4) Buddha-nature is eternal: Phật Tánh Chơn Như—Phật tánh hằng hữu—The Buddha-nature, the absolute, as eternally existent, i.e. the Bhutatathata.
5) The eternity of the Buddha-nature: The Buddha-nature is immortal and immutable—Phật tánh thường trụ, bất sanh bất diệt, bất biến.

(IV) This nature takes two forms—Hai Loại Phật Tánh:

1) Noumenal, in the absolute sense, unproduced and immortal: Lý Phật Tánh—Mang nghĩa tuyệt đối, bất sanh bất diệt.
2) Phenomenal, in action: Hành Phật Tánh—Sự hay hiện tượng.

(V) Other characteristics of "Buddhata"—Những đặc tính khác của Phật tánh:

1) Dual aspects of the Buddha-nature—See Dual aspects of the Buddha-nature.
2) Trikaya Three kinds of Buddha-nature—See Three kinds of Buddha-nature.
3) The Buddha's nature which is in all living beings, even those in the three evil paths (gati). One of the five characteristics of a Buddha's nature—Tự tính trú Phật tánh. Một trong năm bản tánh đặc biệt của Phật tánh—

See Five surnames of Buddha before he became enlightened (A).

Buddha's teachings: Dharma (skt)—Dhamma (p)—Phật pháp—Giáo huấn của Phật—Buddhist doctrine—Buddhist law—Teaching of the Buddha—See Three dharmas (I).

(I) An overview of the birth of the Buddha's teachings—Tổng quan về sự khai sanh Phật Pháp:

1) The pinnacle of the Buddha's achievement: Đỉnh cao tuyệt về thành quả của Đức Phật—The Buddha's enlightenment was in some respects the pinnacle of his achievement, but it was his subsequent teaching of Dharma (Truth) that laid the foundation for his enduring legacy. The community of monks and nuns that he established ensured the transmission of this doctrine to future generations, and in the 3rd century B.C. the reign of the emperor Asoka played an instrumental role in the dissemination of Buddhism in India: Về một khía cạnh nào đó, sự giác ngộ của Đức Phật chính là đỉnh cao tuyệt về thành quả của Ngài, nhưng thật ra chính là giáo pháp theo sau đó của Ngài đã đặt nền tảng vững chãi cho di sản muôn đời của Ngài. Tăng đoàn và Ni đoàn được thành lập để bảo đảm sự truyền bá giáo lý này đến các thế hệ mai sau, và vào thế kỷ thứ 3 trước Tây lịch, hoàng đế A Dục đã đóng một vai trò chính yếu trong việc truyền bá Phật giáo một cách rộng rãi tại Ấn Độ.

2) After he had attained enlightenment, the Buddha remained for seven weeks at the site of the Bodhi Tree and enjoyed great bliss. During this period he realized that what he had come to understand was a profound and difficult truth, which other people relished worldly attachment, would find hard to grasp. He concluded that it would be pointless to try to teach others about his enlightenment, but the great god Brahma Sahampati intervened and implored the Buddha to share his discoveries with humankind: Sau khi đạt được đại giác, Đức Phật đã lưu lại dưới gốc cây Bồ Đề thêm 49 ngày với niềm hỷ lạc vô biên. Trong khoảng thời gian này, Ngài nhận thức rằng những gì Ngài đã hiểu biết là một chân lý vi diệu và khó khăn mà những người khác còn những ham muốn trần tục khó lòng thấu hiểu. Ngài đi đến kết luận rằng chân lý này sẽ trở nên vô nghĩa khi Ngài cố tìm cách giảng dạy cho người khác về sự giác ngộ của Ngài, nhưng vị đại Phạm Thiên Sahampati hiện ra thỉnh cầu Ngài chia xẻ sự khám phá của Ngài cho nhân loại.

3) The great god Brahma Sahampati intervened and implored the Buddha to share his discoveries with humankind. Impelled by his great compassion, the Buddha decided to survey the world. He saw that beings are of different kinds: like lotuses in a pond, some are immersed underwater, other grow and rest on the surface, and other again come right out of the water and stand clear, He understood that just as some people have good qualities and others bad, some would be easy to teach and others would be difficult. Because of this diversity and out of his great compassion for all beings, the Buddha changed his mind and resolved to teach: Vị đại Phạm Thiên Sahampati hiện ra thỉnh cầu Ngài chia xẻ sự khám phá của Ngài cho nhân loại. Bị thúc đẩy bởi lòng bi mẫn vĩ đại của chính mình, Đức Phật quyết định xem xét lại thế gian. Ngài thấy chúng sanh có nhiều hạng bậc khác nhau, giống như hoa sen trong hồ, một số nằm ngầm dưới làn nước, một số mọc tựa lên mặt nước, lại có một số khác vươn cao khỏi mặt nước và đứng thật vững chãi. Ngài hiểu rằng cũng giống như vậy, con người thì có người tốt, có người xấu, một số dễ dàng chỉ dạy và một số khác thì khó khăn. Do tính đa dạng này và vì lòng bi mẫn lớn lao của Ngài dành cho chúng sanh, Đức Phật thay đổi ý định của Ngài và quyết định dẫn dắt chúng sanh.

4) The Buddha's first sermon was addressed to the five ascetics who had been his companions before the enlightenment. At the deer park at Sarnath, near present day Varanasi, he explained to them the content of his enlightenment in the form of the Four Noble Truths. These ascetics were so struck by the depth of his insight and the novelty of his message that one of them instantly

became an arhat, a "worthy one" who attains nirvana through a Buddha's teaching. The other four followed suit in the days to come. This momentous first sermon, which has become one of the better-known articulations of the Buddha's teaching and of Buddhism in general, is called the "Setting in Motion of the Wheel of Dharma." It is still celebrated in most Theravada countries in the festival called "Asalha Puja," which takes place on the full moon day of the month of July: Bài pháp đầu tiên của Ngài được giảng giải cho 5 đạo sĩ khổ hạnh, những người một thời đã từng là đồng đạo của Ngài trước khi Ngài giác ngộ. Ở vườn Lộc Uyển, gần thành Ba La Nại, Ngài giải thích cho họ về nội dung sự giác ngộ của mình ở hình thức "Tứ Diệu Đế," 5 vị đạo sĩ vô cùng kinh ngạc bởi tuệ giác sâu sắc của Ngài và tính mới lạ của bức thông điệp đến nỗi một người trong nhóm của họ đã chứng ngay quả vị A La Hán, một quả vị cao quý, người đã đạt được an lạc tối thượng của Niết Bàn qua giáo pháp của Ngài. Bốn người còn lại cũng lần lượt chứng Thánh vào những ngày sau đó. Bài pháp kỳ vĩ đầu tiên của Ngài, đã trở thành một trong những lời giáo huấn mạch lạc nhất của Đức Phật và của Phật giáo nói chung, và được gọi là "Chuyển Pháp Luân." Nó vẫn được mọi người tôn kính ở hầu hết các quốc gia theo Phật giáo nguyên thủy ở trong lễ hội được gọi là "Asalha Puja," diễn ra vào ngày rằm tháng 7.

5) For the next forty-five years, until his ultimate extinction, the Buddha taught Dharma. The number of his followers increased steadily and the community of monks, the Sangha, began to form. The Buddha himself continued wandering and begging for his food. He taught indiscriminately, talking to kings and paupers alike, and ceased traveling only in the three months of the rainy season. The Buddha did not appoint a successor: Đức Phật đã truyền dạy giáo pháp của Ngài trong 45 năm liền sau đó, cho đến lúc Ngài nhập Niết Bàn. Số tín đồ của Ngài ngày càng tăng và cộng đồng Tăng bắt đầu thành hình. Chính Đức Phật vẫn tiếp tục chu du thuyết giảng và khất thực. Ngài truyền dạy pháp của mình không phân biệt, Ngài nói chuyện với hàng vua chúa cũng như thứ dân đều giống nhau, và chỉ dừng chân trong ba tháng mùa mưa. Đức Phật không chỉ định người kế vị.

6) When his disciples asked who would lead them after his death, he retorted that they must turn to themselves and be guided by the Dharma as he had taught it to them. It would be the duty of the Sangha to maintain the Dharma when he was gone. At his death approached, the Buddha asked the assembled monks if they had any questions. The gathering remained silent: Khi những vị đệ tử của Ngài hỏi Ngài ai sẽ là người dẫn dắt giáo hội sau khi Ngài nhập diệt, Ngài đáp rằng họ phải tự bản thân tiếp tục và tuân theo Pháp mà Ngài đã truyền dạy cho họ. Bổn phận của Tăng đoàn là duy trì giáo pháp khi Ngài không còn ở thế gian này nữa.

7) The Buddha's last words to the monks were: "All things composed are perishable. Now strive diligently." Then, lying on his right side between two "sal" trees, he began meditating into the many stages of his complete and final extinction (parinirvana), after which he would never again be reborn. His body was cremated and, in accordance with his wish, the remains were divided among humans and gods. Stupas (dome-shaped funerary mounds) were erected over the relics. Stupas can be seen today at such sites as Sanchi and Amaravati in India, Anuradhapura in Sri Lanka and Borobudur in Indonesia: Khi Ngài sắp nhập diệt, Đức Phật yêu cầu chư Tăng họp lại nếu họ có vấn đề nào cần muốn hỏi. Tất cả mọi người đều im lặng. Những lời dạy cuối cùng của Đức Phật ban bố cho chư Tăng: "Tất cả vạn vật đều đi đến hoại diệt. Bây giờ các con hãy nỗ lực tinh tấn." Sau đó Ngài nằm nghiêng về phía bên phải giữa hai cây Song Thọ, Ngài bắt đầu nhập sâu vào các tầng thiền rồi cuối cùng nhập vào Niết Bàn, sau đó không bao giờ còn tái sanh trở lại nữa. Nhục thân của Ngài được hỏa táng, theo ước nguyện của Ngài xá lợi được chia cho loài người và chư Thiên. Người ta dựng

các bảo tháp thẳng đứng trên các xá lợi. Ngày nay chúng ta có thể nhìn thấy các bảo tháp ở các địa điểm thánh tích như ở Sanchi và Amaravati ở Ấn Độ, Anuradhapura ở Sri Lanka và Borobudur ở Nam Dương.

(II) Teaching of the Awakened One—Lời của Phật là lời của một bậc Tĩnh Thức: "Not to commit any sin, to do good, to purify one's mind." Buddha's teaching is so easy to speak about, but very difficult to put into practice. The Buddha's teaching is so easy that a child of three knows how to speak, but it is so difficult that even an old man of eighty finds it difficult to practice: "Chớ làm các điều ác, nên làm những việc lành, giữ tâm ý trong sạch." Đó là lời chư Phật dạy. Lời Phật dạy dễ đến độ đứa trẻ lên ba cũng nói được, nhưng khó đến độ cụ già 80 cũng không thực hành nỗi.

(III) A raft—Chiếc Bè: In the Alaguddùpama Sutta, the Buddha compares the dharmas to a raft which has to be left off after crossing the stream; they are not meant to be taken as ultimate tenet—Trong Kinh Alaguddùpama, Đức Phật so sánh giáo pháp của Ngài như là con thuyền được để lại sau khi sang sông; có nghĩa là không nên nắm giữ nó như những giáo điều tuyệt đối.

Buddhas' teachings are all able to produce spiritual faculties and powers: Ways of awakening, meditations, liberations, concentrations and such phenomena—Lời thuyết nào cũng đều có thể giúp phát khởi những pháp căn, lực, giác, đạo, thiền định, giải thoát và tam muội—See Ten aspects of the turning of the great wheel of teaching.

Buddha's teachings for conversion: Hóa giáo—All the Buddha's teaching for conversion and general instruction—Tất cả giáo pháp và lời chỉ dẫn của Đức Thế Tôn—See Dual division of the Buddha's teaching (VII).

Buddha' teachings during His period: Nhất Hóa—The teaching and influence of a Buddha during one Buddha-period—Sự giáo hóa và ảnh hưởng của một vị Phật trong thời tại thế của vị Phật nầy.

Buddha's temporal body: Vô Thường thân—See Two forms of body (F).

Buddhas from ten directions from past, present and future: Nhất Thiết Chư Phật Mười Phương Tam Thế—Tất cả các Đức Phật trong mười phương ba đời.

Buddhas of the ten directions in the three Generations: Mười Phương Tam Thế Phật.

Buddha thesaurus: Sutras of the Buddha's preaching—Phật pháp tạng—Phật Tạng—The sutras of the Buddha's preaching—The teaching of Buddha—Tạng kinh điển của Phật.

Buddhas of the three generations and ten directions: Mười phương tam thế chư Phật—Buddhas of the past, present and future in the ten directions.

Buddha's three laws: Tam pháp diệu (Giới, Định, Huệ)—See Ten wonders.

Buddha's three modes of discourse: Tam Phật Ngữ.

1) Unqualified (out of the fullness of his nature): Tùy tự ý ngữ.
2) Qualified to suit the intelligence of his hearers: Tùy tha ý ngữ.
3) A combination of both of the above two methods: Tùy tự tha ý ngữ.

Buddha-to-come: Phật Di Lặc—See Maitreya Buddha.

Buddhas of the three times: Tam thế Phật (Ca Diếp, Thích Ca, Di Lặc)—Buddhas of the past, present and future (Kashyapa, Sakyamuni and Maitreya).

Buddha-throne: Lotus-throne—Đài sen (liên tòa)—The lotus throne on which are seated the statue of the Buddha—Tòa sen trên đó đặt tượng Phật.

Buddha on the throne of space: Viên Phật—The Buddha on the throne of space, in the realm of eternal rest and glory, where he is a Vairocana mentioned in the Flower Adornment Sutra—Dứt bỏ phẩm vô minh mà thành thanh tịnh pháp thân, an trụ cõi thường tịch quang, lấy hư không làm chỗ ngồi, tức là Đức Tỳ Lô Giá Na nói đến trong Kinh Hoa Nghiêm—See Four types of Buddha.

Buddha's touching on the head: Đức Phật xoa đầu—"Buddha's touching on the head" or

"Heads will be caressed by the hands of the Tathagatas" means that believers are praised and trusted by the Buddha. It implies their greatest joy, a life full of religious exaltation—Đức Phật xoa đầu có nghĩa là hàng tín giả được Đức Như Lai khen ngợi và tín nhiệm. Đây là một niềm vui lớn lao, một cuộc sống đạo đầy phấn chấn.

Buddha's transformation of His disciples: Phật Giáo Hóa Đệ Tử—It is difficult for ordinary people like us to understand the teaching with infinite compassion of Buddhas and Bodhisattvas. Sometimes, they uses their speech to preach the dharma, but a lot of times they use their way of life such as retreating in peace, strictly following the precepts to show and inspire others to cultivate the way—Người phàm mắt thịt chúng ta thường không thể hiểu được lòng giáo hóa đại bi vô lượng của chư Phật và chư Bồ Tát. Có khi các Ngài dùng lời thuyết giáo để hóa độ, nhưng lắm khi các Ngài dùng gương sống hằng ngày như lui về tự tịnh hay nghiêm trì giới luật để khuyến khích người khác tu hành.

Buddhatrata (skt): Phật Đà Đa La—Buddhatrata, a monk from Kashmir or Kabul, was a translator of many sastras, around 650 A.D.—Tên của vị Tam Tạng Pháp Sư Giác Cứu, dịch giả của nhiều bộ luận vào khoảng năm 650 sau Tây Lịch.

Buddha treasure: Phật Bảo—Bảo thứ nhất trong Tam Bảo—The first of the Triratna.

Buddha-Trikaya: Tam Thân Phật—See Trikayas.

Buddha of the Tripitaka: Tam Tạng Phật—The Buddha of the Tripitaka who attained enlightenment on the base ground under the bodhi-tree—Ngài ngồi dưới gốc cây Bồ Đề của xứ Ma Kiệt Đà, dùng cỏ tươi làm đệm, dứt bỏ hoặc kiến tư mà giác ngộ—See Four types of Buddha.

Buddha-truth: Dharani or mantra (skt)—Ambrosial truth—True words—Words of Tathagata—Words of truth—Cam lộ pháp—Chân Ngôn—Thực Ngữ.

1) Precept, true words, right discourse, words of truth, or the words of Tathagata, Buddha-truth. One of the three mystic things of the Tathagata: Ngữ mật trong tam mật của Đức Như Lai , chỉ riêng thuyết pháp của pháp thân Phật (còn gọi là bí mật hiệu, mật ngôn, mật ngữ, chú minh)—See Three mysteries.
2) The term is used for mantra and dharani, indicating magical formulae, spells, charms, esoteric words: True words—Words of Truth—Words of Tathagata—Buddha mantra—Dharani—Sacred formulae—Spells—Esoteric words—Chân ngôn còn để chỉ Đà La Ni hay Tổng Trì hay Mật Chú.
3) Buddhas and Bodhisattvas have each an esoteric sound represented by a Sanskrit letter, the primary Vairocana letter, the alpha of all sounds being "a" which is also styled the True Word that saves the world: Chư Phật và chư Bồ Tát đều có mật âm tiêu biểu bởi Phạn ngữ, tiên khởi với âm "a" hay "Chân Ngôn Cứu Thế Giả" của Đức Đại Nhật Như Lai.

Buddha-truth mountain: Pháp Sơn—The exalted dharma—Núi chân lý Phật Pháp.

Buddha's unbroken eternity or Sambhogakaya: Bất đoạn thường—See Three eternal qualities in a Buddha.

Buddha's understanding of release: Nirvana—Giải thoát tri kiến (tri kiến về giải thoát của Đức Phật), một trong Ngũ Phần Pháp Thân—See Five attributes of the dharmakaya.

Buddha's universal grace and salvation: Ân đức—Đức phổ cứu chúng sanh—See Three Buddha's virtues (II).

Buddha-universal and impartial perception: Bình đẳng giác—The Buddha's absolute intuition is above the laws of differentiation—Trực giác tuyệt đối của Đức Phật vượt lên trên những luật dị biệt.

Buddha's universe, sphere, or whole, embracing mind: Cảnh diệu—See Ten wonders.

Buddhas' utterances pervade all worlds: Khi Đức Phật phát âm, âm thanh của Ngài sẽ vang vọng khắp cùng tất cả thế giới mười phương—See Ten aspects of the turning of the great wheel of teaching.

Buddhavamsa (skt): See Khuddhaka-Nikaya.

Buddhavanagiri (skt): Phật Đà Phạt Na Sơn—According to Eitel in the Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms composed by Professor Soothill, this is a moutain near Rajagrha, famous for its rock caverns, in one of which Sakyamuni lived for a time—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, đây là ngọn núi gần thành Vương Xá, nổi tiếng với những hang đá, mà Đức Phật đã có một thời trú ngụ tại đó.

Buddhavarman: Giác Khải sa môn.

Buddhavatamsaka-mahavaipulya-sutra: Đại Phương Đẳng Phật Hoa Nghiêm Kinh—Avatamsaka sutra. There are three kinds of translation: 60, 80 and 40 books—Tên khác của Kinh Hoa Nghiêm. Có ba loại: 60, 80 và 40 quyển.

Buddhavatamsaka-Sutra: A short form of Avatamsaka-Sutra—Mahayana sutra that constitutes the basis of the teachings of the Chinese Hua-Yen school, which emphasizes above all "mutually unobstructed interpenetration." In addition it teaches that the human mind is the universe itself and is identical with the Buddha—Kinh Đại thừa của môn phái Hoa Nghiêm, nhấn mạnh đến "sự thâm nhập tự do lẫn nhau" của tất cả sự vật. Mỗi con người là một vũ trụ và nó đồng nhất với Phật.

Buddhaveda (skt): Phật Vi Đà—Kinh Tạng Phật Giáo—The Tripitaka, the Veda of Buddhism.

Buddha Vehicle: The Buddha Conveyance—Buddhayana—Phật Thừa—Phật Thặng—Viên Giáo—Buddhism as the vehicle of salvation for all beings. The doctrine of the Hua-Yen school that all may become Buddha, which is called "The One Vehicle," the followers of this school calling it the "Complete or perfect Doctrine." This doctrine is also styled in The Lotus One Buddha-Vehicle—Cổ xe đưa người đến Phật quả. Cỗ xe đưa chúng sanh đến quả vị Phật. Giáo thuyết Nhất Phật Thừa của tông Hoa Nghiêm cho rằng tất cả mọi chúng sanh đều có thể thành Phật. Phật tử trong tông phái nầy gọi giáo thuyết nầy là "Viên Giáo." Giáo thuyết nầy cũng được gọi là "Pháp Hoa Nhất Phật Thừa—See Five divisions of Buddhism (I).

Buddhas' view of the world: Buddhas view the world as mind (all things being for or of intelligent mind)—Giác tâm tức Phật (chư Phật quan sát thấy tam giới chỉ là tâm)—See Four points of view of the world.

Buddha-virtue: Phật Đức—Buddha's perfect life, perfect fruit, and perfect mercy in releasing all beings from suffering—Phật đức với toàn sanh, toàn quả, toàn bi, cứu khổ chúng sanh.

Buddhavishayajnanadhatu (skt): The world as the object of Buddha-knowledge—Phật Trí Sở Nhập Cảnh Giới (thế giới làm đối tượng của Phật trí)—See Ten Inexhaustible Vows.

Buddha's visible world: Sắc Tướng Độ—A Buddha's material world—Thế giới sắc tướng của chư Phật (có thể thấy được).

Buddha's vision: Buddha-cakkhu (p)—Buddha eye—The penetrative of Buddha's wisdom—Phật Tri Kiến—The Buddha's Eye, the penetrative power of Buddha's wisdom, the power of an Awakened One who sees the heart of men, realizes their mental state and decides to teach them the Noble Path to Awakening, Nirvana. According to the Majjhima Nikaya, volume 12, this is one of the ten powers with which the Buddha claims to be the leader of all assemblies, roars the lion's roar and sets the Brahma Wheel in motion—Phật nhãn hay Phật tri kiến, Cái thấy biết của Phật, khả năng thấy thấu suốt của trí tuệ Phật, hay trí lực của bậc Giác Ngộ nhìn thấy tâm phàm nhân, hiểu rõ tâm tư chúng sanh và quyết định dạy chúng sanh Thánh Đạo đưa đến giác ngộ hay Niết Bàn. Theo kinh Trung Bộ, quyển 12, đây là một trong thập lực Như Lai khiến Đức Phật tự xưng Ngài là vị đứng đầu mọi hội chúng, rống tiếng sư tử hống và chuyển Phạm Luân Vương—See Five kinds of eyes or vision.

Buddha's voice: Phật âm.

(I) According to The Flower Adornment Scripture, Chapter Manifestation of Buddha (37), there are four kinds of Buddha's voice—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm Như Lai Xuất Hiện (37), có bốn thứ âm của Đức Như Lai—See Four voices of Buddha.

(II) According to The Flower Ornament Scripture, Chapter Manifestation of Buddha (37), there are four characteristics of

Buddha's voice—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm Như Lai Xuất Hiện (37), âm thanh của Đức Như Lai có bốn tướng:

1) The first characteristic of Buddha-s voice: Tướng thứ nhất của âm thanh Như Lai—Buddha's voice does not come from the body or from the mind, yet it can benefit infinite sentient beings—Âm thanh của Đức Như Lai, chẳng từ thân phát ra, chẳng từ tâm phát ra, mà có thể làm lợi ích cho vô lượng chúng sanh.
2) The second characteristic of Buddha's voice: Tướng thứ hai của âm thanh Như Lai—Just as an echo arises due to mountains, valley, and sound, and has no form, cannot be sen, and though it has no discrimination can follow all words, so also is the voice of Buddha; it has no form, cannot be seen, has no direction or location yet it is not without direction and location; it just emerges according to the conditions of sentient beings' inclinations and understandings. Its nature ultimately has no words, no information, and cannot be explained—Ví như tiếng vang do hang núi và âm thanh mà phát ra không có hình trạng, chẳng ngó thấy được, cũng không phân biệt mà có thể theo dõi tất cả ngữ ngôn. Cũng như vậy, âm thanh của Đức Như Lai không có hình trạng, chẳng thấy được, chẳng phải có phương sở, chẳng phải không phương sở, chỉ tùy nơi duyên dục giải của chúng sanh mà phát ra. Tánh âm thanh nầy rốt ráo, không nói không bày, chẳng tuyên thuyết được.
3) The third characteristic of Buddha's voice—Tướng thứ ba của âm thanh Như Lai:

a) It is like the heavens' great drum of law, called awakener: when the celestials act without restraint, the drum produces a voice in the sky saying, 'You should know that all pleasures are impermanent, unreal, illusory, changing and disintegrating in a moment. They only fool the ignorant, causing attachment. Don't be indulgent, for the unrestrained fall into bad ways, and it is of no use to regret afterward.' The indulgent celestials, having heard this voice, are greatly distressed and frightened; they leave the pleasures in their own abodes, go to the king of gods, seek the truth and practice the way: Ví như chư Thiên có pháp cổ lớn tên là 'giác ngộ.' Lúc chư Thiên tử nếu ham vui phóng dật, thời pháp cổ nơi hư không phát ra tiếng bảo chư thiên đó rằng 'Chư Thiên tử nên biết tất cả dục lạc thảy đều vô thường, hư vọng, điên đảo, giây lát đã biến hoại, chỉ kẻ cuồng ngu mới tham luyến. Chư Thiên tử chớ phóng dật, nếu phóng dật về sau sẽ đọa ác thú ăn năn đã muộn.' Chư Thiên tử nghe âm thanh nầy lòng rất kinh hãi, liền bỏ những sự dục lạc trong thiên cung, cùng nhau đến chỗ Thiên vương cầu pháp tu hành.

b) The sound of that drum has no master, no maker, no origin, no destruction, yet it can benefit infinite sentient beings. Know that the Buddha likewise utters the voice of infinite sublime truths in order to awaken indulgent beings. These voices pervade the cosmos, awakening the beings therein: Tiếng của Thiên cổ không chủ, không làm, không khởi không diệt, mà có thể lợi ích vô lượng chúng sanh. Phải biết Đức Như Lai lại cũng như vậy, vì muốn giác ngộ chúng sanh phóng dật mà phát ra vô lượng diệu pháp âm thanh. Đức Như Lai dùng những âm thanh nầy khắp trong pháp giới để khai ngộ chúng sanh.

i) The voice of non-attachment: Tiếng vô trước.
ii) The voice of nonindulgence: Tiếng chẳng phóng dật.
iii) The voice of impermanence: Tiếng vô thường.
iv) The voice of suffering: Tiếng khổ.
v) The voice of selflessness: Tiếng vô ngã.
vi) The voice of impurity: Tiếng bất tịnh.
vii) The voice of annulment: Tiếng tịch diệt.
viii) The voice of Nirvana: Tiếng Niết Bàn.
ix) The voice of measureless spontaneous knowledge: Tiếng vô lượng tự nhiên trí.
x) The voice of incorruptible enlightening practices: Tiếng Bồ Tát hạnh bất khả hoại.
xi) The voice of all-pervasive effortless knowledge of Buddhas: Tiếng trí địa vô-công-dụng của Như Lai đến tất cả chỗ.

c) Countless sentient beings, having heard these voices, all become joyful and diligently cultivate good ways, each seeking

emancipation by their respective vehicles of emancipation; that is, some practice the vehicle of listeners, some practice the vehicle of individual awakening, and some practice the unsurpassed Great Vehicle of enlightening beings. Yet the voice of Buddha does not remain in any place; it has no speech: Vô số chúng sanh được nghe âm thanh nầy đều rất hoan hỷ siêng tu pháp lành. Đều ở nơi tự thừa mà cầu xuất ly. Những là hoặc tu Thanh Văn thừa, hoặc tu Độc Giác thừa, hoặc tu Bồ tát vô thượng đại thừa. Nhưng âm thanh của Như Lai vẫn không trụ ở phương sở, không có ngôn thuyết.

4) The fourth characteristic of Buddha's voice: Tướng thứ tư của âm thanh Như Lai—It is like the case of the celestial concubine of the great lord god, name beautiful Mouth, whose voice corresponds to a hundred thousand kinds of music, within each of which are also a hundred thousand different tones. Just as that of goddess Beautiful Mouth produces countless sounds in one utterance, in the same way Buddha produces innumerable voices in one utterance, according to the differences in mentalities of sentient beings, reaching them all and enabling them to gain understanding—Ví như Tự Tại Thiên Vương có Thiên thể nữ tên là Thiện Khẩu. Nơi miệng Thiên nữ nầy phát ra một âm thanh hay hòa cùng với trăm ngàn thứ nhạc, trong mỗi thứ nhạc lại có trăm ngàn âm thanh sai khác. Thiên nữ Thiện Khẩu từ nơi miệng phát ra một âm thanh mà thành vô lượng âm thanh. Phải biết Đức Như Lai cũng như thế, từ trong một âm thanh phát ra vô lượng âm thanh, tùy theo tâm sở thích sai khác của chúng sanh thảy đều đến khắp, đều làm cho được hiểu.

(C) According to The Flower Adornement Scripture, Chapter Manifestation of Buddha (37), show the ways for great enlightening beings to know the voice of the Buddha—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm Như Lai Xuất Hiện, phẩm nầy chỉ cách cho chư đại Bồ Tát làm thế nào để biết âm thanh của Đức Như Lai:

1) The Buddha's voice is omnipresent, because it pervades all sounds: Âm thanh của Đức Như Lai đến khắp tất cả, vì nó khỏa lấp mọi âm thanh khác.
2) The Buddha's voice pleases all according to their mentalities, because its explanation of truth is clear and comprehensive: Âm thanh của Đức Như Lai, tùy tâm sở thích của thính giả đều làm cho họ hoan hỷ, vì thuyết pháp minh liễu.
3) The Buddha's voice gladdens all according to their resolve, because their minds gain clarity and coolness: Âm thanh của Đức Như Lai, tùy tín giải của thính giả đều làm cho họ hoan hỷ, vì tâm được thanh lương.
4) The Buddha's voice teaches without error in timing, because all who need and are able to hear it do: Âm thanh của Đức Như Lai giáo hóa chẳng lỗi thời, vì người đáng được nghe thời đều được nghe.
5) The Buddha's voice has no birth or death, because it is like the echo of a call: Âm thanh của Đức Như Lai không sanh diệt, vì như vang ứng tiếng.
6) The Buddha's voice has no owner, because it is produced by cultivation of all appropriate practices: Âm thanh của Đức Như Lai không chủ, vì do tu tập tất cả công hạnh phát khởi.
7) The Buddha's voice is extremely profound, because it cannot be measured: Âm thanh của Đức Như Lai rất sâu, vì khó lường được.
8) The Buddha's voice has no falsehood or deviousness, because it is born of the realm of truth: Âm thanh của Đức Như Lai không tà vạy, vì do pháp giới phát sanh.
9) The Buddha's voice has no end, because it permeates the cosmos: Âm thanh của Đức Như Lai không đoạn tuyệt, vì vào khắp pháp giới.
10) The Buddha's voice has no change, because it reaches the ultimate: Âm thanh của Đức Như Lai không biến đổi, vì đã đến nơi rốt ráo.

Buddha's Vow: The vow of the Buddha to save all beings—Nguyện Phật—Lời nguyện của Phật là cứu độ hết thảy chúng sanh.

Buddha of the vow: Nguyện Phật—A Buddha of the vow, who passes through the eight forms of

an incarnate Buddha, one of the ten bodies of a Thus-Come-One—Một trong mười loại thân Phật, tức là hóa thân Phật trong tám tướng thành đạo—See Ten bodies of a Buddha, and Ten kinds of Buddha.

Buddha-Way (Truth) is supreme (unsurpassed) , I vow to complete (realize) it: Vow to become perfect in the supreme Buddha-law—Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành: Nguyện chứng thành Phật đạo vô thượng—See Four universal vows of a Buddha or Bodhisattva.

Buddha's way of universal mercy: Buddha's dharma or universal law—Phật pháp—See Seven surpassing qualities of a Buddha.

Buddha at whose appearance all beings rejoice: Sarvasattva-priya-darsana (skt)—Nhất thiết chúng sanh hoan hỷ kiến Phật—Vị Phật mà khi thấy mặt Ngài chúng sanh cảm thấy hoan hỷ.

Buddha-wisdom: Anuttarasamyak-sambodhi (skt)—Sarvajnana (skt)—All-knowing—Innocent mind in all, which is independant of birth and death—Omniscience—Original mind in all—Perfect knowledge—Real knowledge free from illusion—Unadulterated mind in all—Chân thức—Phật huệ—Đại trí tuệ bình đẳng của Đức Phật (Nhất Thiết Chủng Trí).

1) Wisdom gate: Trí Môn—The way of enlightenment—Trí tuệ Phật dẫn đến giác ngộ Bồ Đề—See Two doors (D).
2) The wisdom which is no longer associated with afflictions—Phật Trí—Vô lậu trí, cắt đứt liên hệ với phiền não—See Two kinds of wisdom.
3) Real knowledge free from illusion—Nhứt thiết trí—Phật huệ—Trí huệ Phật—Chân Thức.

a) Buddha-wisdom, innocent mind in all which is independent of birth and death, one of the three states of minf or consciousness mentioned in the Lankavatara Sutra: Chân Thức hay trí huệ Phật, tâm vượt thoát khỏi luân hồi sanh tử, là một trong ba thức được nói đến trong Kinh Lăng Già.
b) According to the Awakening of Faith, the real knowledge is a knowledge which is free from illusion, the sixth vijnana: Theo Khởi Tín Luận, chân thức là tâm thức lìa bỏ vọng niệm, là tịnh tâm hay thức thứ sáu (ý thức)—See Eight consciousnesses (6).

4) Fathomless ocean of enlightenment: Giác hải.
5) The Buddha-wisdom which knows the karma of all beings: Tri Nhứt Thiết Chúng Sanh Trí—Trí huệ Phật biết tất cả nghiệp của chúng sanh.
6) The Buddha-wisdom of knowing everything or method of salvation: Tri Nhứt Thiết Pháp Trí—The perfect understanding of omniscience regarding the laws of universal salvation—Trí huệ Phật hiểu biết vạn hữu và phương cách cứu độ.
7) The perfect understanding of omniscience regarding all living beings: Tri Nhứt Thiết Thế Gian Trí—Toàn trí.
8) Buddha's prajna: Phật huệ—See Seven surpassing qualities of a Buddha.
9) The Bodhisattva real wisdom: Như lý trí hay Căn bổn trí—Vô phân biệt trí—Chính thể trí—Chân trí—Thực trí như lý chân đế của chư Phật và chư Bồ Tát—See Two kinds of wisdom (A).
10) Huệ Tâm Kỳ Đặc—Trí huệ Phật—See Three incomparable kinds of rareness.

Buddha's wisdom mind: Nhất Thiết Trí Tâm.

Buddha-wisdom of the phenomenal: Quyền Trí—Buddha-wisdom of the phenomenal, in contrast with knowledge of the fundamental or absolute—Phật trí hiện tượng, ngược với Phật trí tuyệt đối hay thực trí (thông đạt về thực tướng của chư pháp).

Buddha of wood: Mộc Phật—An image of wood—Tượng Phật bằng gỗ.

Buddha's words: Phật Ngữ—The words or sayings of Buddha.

Buddha's works: Phật sự—See Buddha's affairs.

Buddha-work of manifesting the sun of knowledge: Hiện trí nhựt mà làm Phật sự—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (2).

Buddha-work of right recollection: Dùng chánh niệm mà làm Phật sự—See Ten kinds of

Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (2).

Buddha-work of showing miracles: Hiện thần thông mà làm Phật sự—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (2).

Buddha-work of spiritual powers: Dùng thần lực mà làm Phật sự—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (2).

Buddhayana: Buddha-vehicle—Phật thừa.

Buddhayasas (skt): Giác Minh Sa môn—Phật Đà Da Xá—Xích Tư Tỳ Bà Sa—The red-moustached or bearded Vibhasa, of Kashmir or Kabul, a name for Buddhayasas, came to China around 403 or 407 A.D. to translate Sutras from Sanskrit to Chinese—Tăng sĩ Phật Đà Da Xá, còn được biết như là Vibhasa râu đỏ, từ thành Kashmir đã đến Trung Hoa vào những năm từ 403 đến 407 để dịch kinh từ Phạn ra Hoa ngữ.

Buddhi (skt): Trí—The Vehicle of Enlightenment—The faculty of supreme understanding as distinct from the understanding itself—Intuition. **See Wisdom.

Buddhiboddhavya (skt): Giác—Bodhi (skt)—Bodhi from bodha, "knowing, understanding," means enlightenment, illumination. Buddhiboddhavya also means knowing and knowable—Tiếng Phạn là Bồ Đề có nghĩa là giác sát hay giác ngộ. Giác có nghĩa là sự biết và cái có thể biết được.

1) To realize, to perceive, or to apprehend illusions which are harmful to good deeds: Giác sát là nhận ra các chướng ngại phiền não gây hại cho thiện nghiệp.
2) To enlighten or awaken in regard to the real in contrast to the seeming, as to awake from a deep sleep: Giác ngộ là nhận biết các chướng ngại che lấp trí tuệ hay các hôn ám của vô minh như giấc ngủ (như đang ngủ say chợt tỉnh).

** See Enlightenment.

Buddhism: Buddhagama (skt)—Buddha's teaching—Phật Giáo.

(I) An overview on Buddhism—Tổng quan về Phật giáo:

1) Buddhism is a philosophy, a way of life or a religion. The religion of the awakened one. One of the three great world religions. If was founded by the historical Buddha Sakyamuni over 25 centuries ago. Sakyamuni expounded the four Noble Truths as the core of his teaching, which he had recognized in the moment of his enlightenment. He had shown people how to live wisely and happily and his teachings soon spread from India throughout Asia, and beyond—Tôn giáo của Đấng Giác Ngộ, một trong ba tôn giáo lớn trên thế giới do Phật Thích Ca sáng lập cách nay trên 25 thế kỷ. Đức Phật đề xướng tứ diệu đế như căn bản học thuyết như chúng đã hiện ra khi Ngài đại ngộ. Ngài đã chỉ cho mọi người làm cách nào để sống một cách khôn ngoan và hạnh phúc và giáo pháp của Ngài đã lan rộng từ xứ Ấn Độ ra khắp các miền châu Á, và xa hơn thế nữa.
2) The name Buddhism comes from the word "budhi" which means 'to wake up' and thus Buddhism is the philosophy of awakening. Therefore, the real definition of Buddhism is Noble Truth. The Buddha did not teach from theories. He always taught from a practical standpoint based on His understanding, His enlightenment, and His realization of the Truth. This philosophy has its origins in the experience of the man named Siddhartha Gotama, known as the Buddha, who was himself awakened at the age of 36. Buddhism is now older than 2,500 years old and has more than 800 million followers world wide (including Chinese followers in Mainland China). People in the West had heard of the Buddha and his teaching as early as the thirteenth century when Marco Polo (1254-1324), the Italian traveler who explored Asia, wrote accounts on Buddhism in his book, "Travels of Marco Polo". From the eighteenth century onwards, Buddhist text were brought to Europe and translated into English, French and German. Until a hundred years ago, Buddhism was mainly an Asian philosophy but increasingly it is gaining adherents in Europe and America. At the beginning of the twentieth century, Alan

Bennett, an Englishman, went to Burma to become a Buddhist monk. He was renamed Ananda Metteya. He returned to Britain in 1908. He was the first British person to become a Buddhist monk. He taught Dharma in Britain. Since then, Buddhist monks and nuns from Sri Lanka, Thailand, Japan, China and other Buddhist countries in Asia have come to the West, particularly over the last seventy years. Many of these teachers have kept to their original customs while others have adapted to some extent to meet the demands of living in a western society. In recent years, there has been a marked growth of interest in Buddhism in Europe. The membership of existing societies has increased and many new Buddhist centers have been established. Their members include large numbers of professionals and scholars. Today, Britain alone has over 140 Buddhist centers found in most major cities—Danh từ Phật giáo phát xuất từ chữ Phạn "Budhi", có nghĩa là "giác ngộ", "tỉnh thức", và như vậy Phật giáo là tôn giáo của giác ngộ và tỉnh thức. Chính vì thế mà định nghĩa thật sự của Phật giáo là "Diệu Đế." Đức Phật không dạy từ lý thuyết, mà Ngài luôn dạy từ quan điểm thực tiễn qua sự hiểu biết, giác ngộ và thực chứng về chân lý của Ngài. Triết lý này xuất phát từ kinh nghiệm của một người tên là Sĩ Đạt Đa Cồ Đàm, được biết như là Phật, tự mình giác ngộ vào lúc 36 tuổi. Tính đến nay thì Phật giáo đã tồn tại trên 2.500 năm và có trên 800 triệu tín đồ trên khắp thế giới (kể cả những tín đồ bên Trung Hoa Lục Địa). Người Tây phương cũng đã nghe được lời Phật dạy từ thế kỷ thứ 13 khi Marco Polo (1254-1324), một nhà du hành người Ý, thám hiểm châu Á, đã viết các truyện về Phật giáo trong quyển "Cuộc Du Hành của Marco Polo." Từ thế kỷ thứ 18 trở đi, kinh điển Phật giáo đã được mang đến Âu châu và được phiên dịch ra Anh, Pháp và Đức ngữ. Cho đến cách nay 100 năm thì Phật giáo chỉ là một triết lý chánh yếu cho người Á Đông, nhưng rồi dần dần có thêm nhiều người Âu Mỹ lưu tâm gắn bó đến. Vào đầu thế kỷ thứ 20, Alan Bennett, một người Anh, đã đến Miến Điện xuất gia làm Tăng sĩ dưới Pháp danh là Ananda Metteya. Ông trở về Anh vào năm 1908. Ông là người Anh đầu tiên trở thành Tăng sĩ Phật giáo. Ông dạy Phật pháp tại Anh. Từ lúc đó, Tăng Ni từ các quốc gia như Tích Lan, Thái, Nhật, Trung Hoa và các quốc gia theo Phật giáo khác tại Á châu đã đi đến phương Tây, đặc biệt là trong khoảng thời gian 70 năm trở lại đây. Nhiều vị thầy vẫn giữ truyền thống nguyên thủy, nhiều vị tùy khế cơ khế lý tới một mức độ nào đó nhằm thỏa mãn được nhu cầu Phật pháp trong xã hội phương Tây. Trong những năm gần đây, nhu cầu Phật giáo lớn mạnh đáng kể tại Âu châu. Hội viên của các hiệp hội Phật giáo tăng nhanh và nhiều trung tâm mới được thành lập. Hội viên của những trung tâm này bao gồm phần lớn là những nhà trí thức và những nhà chuyên môn. Ngày nay chỉ ở Anh thôi đã có trên 40 trung tâm Phật giáo tại các thành phố lớn.

3) The word philosophy comes from two words 'philo' which means 'love' and 'sophia' which means 'wisdom'. So philosophy is the love of wisdom or love and wisdom, both meanings describing Buddhism perfectly. Buddhism teaches that we should try to develop our intellectual capacity to the fullest so that we can understand clearly. It also teaches us to develop loving kindness and compassion so that we can become (be like) a true friend to all beings. So Buddhism is a philosophy but not just a philosophy. It is the supreme philosophy—Danh từ "philosophy", nghĩa là triết học, có hai phần: "philo" có nghĩa là ưa thích yêu chuộng, và "sophia" có nghĩa là trí tuệ. Như vậy, philosophy là sự yêu chuộng trí tuệ, hoặc tình yêu thương và trí tuệ. Cả hai ý nghĩa này mô tả Phật giáo một cách hoàn hảo. Phật giáo dạy ta nên cố gắng phát triển trọn vẹn khả năng trí thức để có thể thông suốt rõ ràng. Phật giáo cũng dạy chúng ta phát triển lòng từ bi để có thể trở thành một người bạn thật sự của tất cả mọi chúng sanh. Như vậy Phật giáo là một triết học nhưng không chỉ đơn thuần là một triết học suông. Nó là một triết học tối thượng.

4) In the year 563 B.C. a baby was born into a royal family in northern India. He grew up in wealth and luxury but soon found that worldly comfort and security do not guarantee real happiness. He was deeply moved by the suffering he saw all around, so He resolved to find the key to human happiness. When he was 29 he left his wife and child and his Royal Palace and set off to sit at the feet of the great religious teachers of the day to learn from them. They taught him much but none really knew the cause of human sufferings and afflictions and how it could be overcome. Eventually, after six years study and meditation he had an experience in which all ignorance fell away and he suddenly understood. From that day onwards, he was called the Buddha, the Awakened One. He lived for another 45 years in which time he traveled all over northern India teaching others what he had discovered. His compassion and patience were legendary and he made hundreds of thousands of followers. In his eightieth year, old and sick, but still happy and at peace, he finally passed away into nirvana—Vào năm 563 trước Tây lịch, một cậu bé được sanh ra trong một hoàng tộc tại miền Bắc Ấn Độ. Hoàng tử này trưởng thành trong giàu sang xa xỉ, nhưng sớm nhận ra tiện nghi vật chất và sự an toàn trên thế gian không đem lại hạnh phúc thật sự. Ngài động lòng trắc ẩn sâu xa trước hoàn cảnh khổ đau quanh Ngài, chính vì vậy mà Ngài nhất định tìm cho ra chìa khóa đưa đến hạnh phúc cho nhân loại. Vào năm 29 tuổi Ngài rời bỏ vợ đẹp con ngoan và cung vàng điện ngọc để cất bước lên đường học đạo với những bậc thầy nổi tiếng đương thời. Những vị thầy này dạy Ngài rất nhiều nhưng không vị nào thật sự hiểu biết nguồn cội của khổ đau phiền não của nhân loại và làm cách nào để vượt thoát khỏi những thứ đó. Cuối cùng sau sáu năm tu học và hành thiền, Ngài liễu ngộ và kinh qua kinh nghiệm tận diệt vô minh và thành đạt giác ngộ. Từ ngày đó người ta gọi Ngài là Phật, bậc Chánh Đẳng Chánh Giác. Trong 45 năm sau đó Ngài chu du khắp miền Bắc Ấn để dạy người những gì mà Ngài đã chứng ngộ. Lòng từ bi và hạnh nhẫn nhục của Ngài quả thật kỳ diệu và hàng vạn người đã theo Ngài, trở thánh tín đồ Phật giáo. Đến năm Ngài 80 tuổi, dù xác thân già yếu bệnh hoạn, nhưng lúc nào Ngài cũng hạnh phúc và an vui, cuối cùng Ngài nhập Niết Bàn vào năm 80 tuổi.

5) It couldn't have been an easy thing for the Buddha to leave his family. He must have worried and hesitated for a long time before he finally left. There were two choices, dedicating himself to his family or dedicating himself to the whole world. In the end, his great compassion made him give himself to the whole world. And the whole world still benefits from his sacrifice. This was perhaps the most significant sacrifice ever made—Lìa bỏ gia đình không phải là chuyện dễ dàng cho Đức Phật. Sau một thời gian dài đắn đo suy nghĩ Ngài đã quyết định lìa bỏ gia đình. Có hai sự lựa chọn, một là hiến thân Ngài cho gia đình, hai là cho toàn thể thế gian. Sau cùng, lòng từ bi vô lượng của Ngài đã khiến Ngài tự cống hiến đời mình cho thế gian. Và mãi cho đến nay cả thế giới vẫn còn thọ hưởng những lợi ích từ sự hy sinh của Ngài. Đây có lẽ là sự hy sinh có nhiều ý nghĩa hơn bao giờ hết.

6) Even though the Buddha is dead but 2,500 years later his teachings still help and save a lot of people, his example still inspires people, his words still continue to change lives. Only a Buddha could have such power centuries after his death. The Buddha did not claim that he was a god, the child of god or even the messenger from a god. He was simply a man who perfected himself and taught that if we followed his example, we could perfect ourselves also. He never asked his followers to worship him as a god. In fact, He prohibited his followers to praise him as a god. He told his followers that he could not give favors to those who worship him with personal expectations or calamities to those who don't worship him. He asked his followers to respect him as students respect their teacher. He also reminded his followers

to worship a statue of the Buddha to remind ourselves to try to develop peace and love within ourselves. The perfume of incense reminds us of the pervading influence of virtue, the lamp reminds us of the light of knowledge and the followers which soon fade and die, remind us of impermanence. When we bow, we express our gratitude to the Buddha for what his teachings have given us. This is the core nature of Buddhist worship. A lot of people have misunderstood the meaning of "worship" in Buddhism, even sincere Buddhists. Buddhists do not believe that the Buddha is a god, so in no way they could possibly believe that a piece of wood or metal is a god. In Buddhism, the statue of the Buddha is used to symbolize human perfection. The statue of the Buddha also reminds us of the human dimension in Buddhist teaching, the fact that Buddhism is man-centered, not god-centered, that we must look within not without to find perfection and understanding. So in no way one can say that Buddhists worship god or idols. In fact, a long time ago, when primitive man found himself in a dangerous and hostile situations, the fear of wild animals, of not being able to find enough food, of diseases, and of natural calamities or phenomena such as storms, hurricanes, volcanoes, thunder, and lightning, etc. He found no security in his surroundings and he had no ability to explain those phenomena, therefore, he created the idea of gods in order to give him comfort in good times, courage in times of danger and consolation when things went wrong. They believed that god arranged everything. Generations after generations, man continues to follow his ancestors in a so-called "faith in god" without any further thinkings. Some says they in believe in god because god responds to their prayers when they feel fear or frustration. Some say they believe in god because their parents and grandparents believed in god. Some others say that they prefer to go to church than to temple because those who go to churches seem richer and more honorable than those who go to temples—Dù Đức Phật đã nhập diệt, nhưng trên 2.500 năm sau những giáo thuyết của Ngài vẫn còn tế độ rất nhiều người, gương hạnh của Ngài vẫn còn là nguồn gợi cảm cho nhiều người, và những lời dạy dỗ của Ngài vẫn còn tiếp tục biến đổi nhiều cuộc sống. Chỉ có Đức Phật mới có được oai lực hùng mạnh tồn tại sau nhiều thế kỷ như thế ấy. Đức Phật không bao giờ tự xưng rằng Ngài là một thần linh, là con của thần linh, hay là sứ giả của thần linh. Ngài chỉ là một con người đã tự cải thiện để trở nên toàn hảo, và Ngài dạy rằng nếu chúng ta noi theo gương lành ấy chính ta cũng có thể trở nên toàn hảo như Ngài. Ngài không bao giờ bảo đệ tử của Ngài thờ phượng Ngài như một thần linh. Kỳ thật Ngài cấm chỉ đệ tử Ngài làm như vậy. Ngài bảo đệ tử là Ngài không ban phước cho những ai thờ phượng Ngài hay giáng họa cho ai không thờ phượng Ngài. Ngài bảo Phật tử nên kính trọng Ngài như một vị Thầy. Ngài còn nhắc nhở đệ tử về sau này khi thờ phượng lễ bái tượng Phật là tự nhắc nhở chính mình phải cố gắng tu tập để phát triển lòng yêu thương và sự an lạc với chính mình. Hương của nhang nhắc nhở chúng ta vượt thắng những thói hư tật xấu để đạt đến trí huệ, đèn đốt lên khi lễ bái nhằm nhắc nhở chúng ta đuốc tuệ để thấy rõ rằng thân này rồi sẽ hoại diệt theo luật vô thường. Khi chúng ta lễ lạy Đức Phật là chúng ta lễ lạy những giáo pháp cao thượng mà Ngài đã ban bố cho chúng ta. Đó là cốt tủy của sự thờ phượng lễ bái trong Phật giáo. Nhiều người đã lầm hiểu về sự thờ phượng lễ bái trong Phật giáo, ngay cả những Phật tử thuần thành. Người Phật tử không bao giờ tin rằng Đức Phật là một vị thần linh, thì không có cách chi mà họ có thể tin rằng khối gỗ hay khối kim loại kia là thần linh. Trong Phật giáo, tượng Phật được dùng để tượng trưng cho sự toàn thiện toàn mỹ của nhân loại. Tượng Phật cũng nhắc nhở chúng ta về tầm mức cao cả của con người trong giáo lý nhà Phật, rằng Phật giáo lấy con người làm nòng cốt, chứ không phải là thần linh, rằng chúng ta phải tự phản quang tự kỷ, phải quay cái nhìn vào bên trong để tìm trạng thái toàn hảo

trí tuệ, chứ không phải chạy đông chạy tây bên ngoài. Như vậy, không cách chi mà người ta có thể nói rằng Phật tử thờ phượng ngẫu tượng cho được. Kỳ thật, từ xa xưa lắm, con người nguyên thủy tự thấy mình sống trong một thế giới đầy thù nghịch và hiểm họa. Họ lo sợ thú dữ, lo sợ không đủ thức ăn, lo sợ bệnh hoạn và những tai ương hay hiện tượng thiên nhiên như giông gió, bão tố, núi lửa, sấm sét, vân vân. Họ không cảm thấy an toàn với hoàn cảnh xung quanh và họ không có khả năng giải thích được những hiện tượng ấy, nên họ tạo ra ý tưởng thần linh, nhằm giúp họ cảm thấy thoải mái tiện nghi hơn khi sự việc trôi chảy thuận lợi, cũng như có đủ can đảm vượt qua những lúc lâm nguy, hoặc an ủi khi lâm vào cảnh bất hạnh, lại cho rằng thượng đế đã sắp đặt an bài như vậy. Từ thế hệ này qua thế hệ khác, người ta tiếp tục niềm tin nơi "thượng đế" từ cha anh mình mà không cần phải đắn đo suy nghĩ. Có người cho rằng họ tin nơi thượng đế vì thượng đế đáp ứng những thỉnh nguyện của họ mỗi khi họ lo âu sợ hãi. Có người cho rằng họ tin nơi thượng đế vì cha mẹ ông bà họ tin nơi thượng đế. Lại có người cho rằng họ thích đi nhà thờ hơn đi chùa vì những người đi nhà thờ có vẻ sang trọng hơn những người đi chùa.

7) The Buddha taught us to try to recognize truth, so we can understand our fear, to lessen our desires, to eliminate our selfishness, and to calmly and courageously accept things we cannot change. He replaced fear, not with blindly and irrational belief but with rational understanding which corresponds to the truth. Furthermore, Buddhists do not believe in god because there does not seem to be any concrete evidence to support this idea. Who can answer questions on god? Who is god? Is god masculine or feminine or neuter? Who can provide ample evidence with real, concrete, substantial or irrefutable facts to prove the existence of god? So far, no one can. Buddhists suspend judgment until such evidence is forthcoming. Besides, such belief in god is not necessary for a really meaningful and happy life. If you believe that god make your life meaningful and happy, so be it. But remember, more than two-thirds of the world do not believe in god and who can say that they don't have a meaningful and happy life? And who dare to say that those who believe in god, all have a meaningful and happy life? If you believe that god help you overcome disabilities and difficulties, so be it. But Buddhists do not accept the theological concept of salvation. In the contrary, based on the Buddha's own experience, he showed us that each human being had the capacity to purify the body and the mind, develop infinitive love and compassion and perfect understanding. He shifted the gods and heavens to the self-heart and encouraged us to find solution to our problems through self-understanding. Finally, such myths of god and creation concept has been superseded by scientific facts. Science has explained the origin of the universe completely without recourse to the god-idea—Đức Phật dạy chúng ta nên cố gắng nhận biết chân lý, từ đó chúng ta mới có khả năng thông hiểu sự sợ hãi của chúng ta, tìm cách giảm thiểu lòng ham muốn của ta, tìm cách triệt tiêu lòng tự kỷ của chính mình, cũng như trầm tỉnh chấp nhận những gì mà chúng ta không thể thay đổi được. Đức Phật thay thế nỗi lo sợ không phải bằng một niềm tin mù quáng và không thuận lý nơi thần linh, mà bằng sự hiểu biết thuận lý và hợp với chân lý. Hơn nữa, Phật tử không tin nơi thần linh vì không có bằng chứng cụ thể nào làm nền tảng cho sự tin tưởng như vậy. Ai có thể trả lời những câu hỏi về thần linh? Thần linh là ai? Thần linh là người nam hay người nữ hay không nam không nữ? Ai có thể đưa ra bằng chứng rõ ràng cụ thể về sự hiện hữu của thần linh? Đến nay chưa ai có thể làm được chuyện này. Người Phật tử dành sự phán đoán về một thần linh đến khi nào có được bằng chứng rõ ràng như vậy. Bên cạnh đó, niềm tin nơi thần linh không cần thiết cho cuộc sống có ý nghĩa và hạnh phúc. Nếu bạn tin rằng thần linh làm cho cuộc sống của bạn có ý nghĩa và hạnh phúc hơn thì bạn cứ việc

tin như vậy. Nhưng nhớ rằng, hơn hai phần ba dân chúng trên thế giới này không tin nơi thần linh, và ai dám nói rằng họ không có cuộc sống có ý nghĩa và hạnh phúc? Và ai dám cả quyết rằng toàn thể những người tin nơi thần linh đều có cuộc sống có ý nghĩa và hạnh phúc hết đâu? Nếu bạn tin rằng thần linh giúp đở bạn vượt qua những khó khăn và khuyết tật thì bạn cứ tin như vậy đi. Nhưng người Phật tử không chấp nhận quan niệm cứu độ thần thánh như vậy. Ngược lại, căn cứ vào kinh nghiệm của Đức Phật, Ngài đã chỉ bày cho chúng ta là mỗi người đều có khả năng tự thanh tịnh thân tâm, phát triển lòng từ bi vô hạn và sự hiểu biết toàn hảo. Ngài chuyển hướng thần trời sang tự tâm và khuyến khích chúng ta tự tìm cách giải quyết những vấn đề bằng sự hiểu biết chân chánh của chính mình. Rốt rồi, thần thoại về thần linh đã bị khoa học trấn áp. Khoa học đã chứng minh sự thành lập của vũ trụ hoàn toàn không liên hệ gì đến ý niệm thần linh.

8) Buddhism is a phiosophy that teaches people to live a happy life. It's also a religion that teaches people to end the cycle of birth and death. The main teachings of the Buddha focus on the Four Noble Truths and the Eightfold Noble Path. They are called "Noble" because they enoble one who understand them and they are called "Truths" because they correspond with reality. Buddhists neither believe in negative thoughts nor do they believe in pessimistic ideas. In the contrary, Buddhists believe in facts, irrefutable facts, facts that all know, that all have aimed to experience and that all are striving to reach. Those who believe in god or gods usually claim that before an individual is created, he does not exist, then he comes into being through the will of a god. He lives his life and then according to what he believes during his life, he either goes to eternal heaven or eternal hell. Some believe that they come into being at conception due to natural causes, live and then die or cease to exist, that's it! Buddhism does not accept either of these concepts. According to the first explanation, if there exists a so-called almighty god who creates all beings with all his loving kindness and compassion, it is difficult to explain why so many people are born with the most dreadful deformities, or why so many people are born in poverty and hunger. It is nonsense and unjust for those who must fall into eternal hells because they do not believe and submit themselves to such a so-called almighty god. The second explanation is more reasonable, but it still leaves several unanswered questions. Yes, conception due to natural causes, but how can a phenomenon so amazingly complex as consciousness develop from the simple meeting of two cells, the egg and the sperm? Buddhism agrees on natural causes; however, it offers more satisfactory explanation of where man came from and where he is going after his death. When we die, the mind, with all the tendencies, preferences, abilities and characteristics that have been developed and conditioned in this life, re-establishes itself in a fertilized egg. Thus the individual grows, is reborn and develops a personality conditioned by the mental characteristics that have been carried over by the new environment. The personality will change and be modified by conscious effort and conditioning factors like education, parential influence and society and once again at death, re-establish itself in a new fertilized egg. This process of dying and being reborn will continue until the conditions that cause it, craving and ignorance, cease. When they do, instead of being reborn, the mind attains a state called Nirvana and this is the ultimate goal of Buddhism—Phật giáo là một triết lý dạy cho con người có cuộc sống hạnh phúc. Nó cũng dạy cho người ta cách chấm dứt luân hồi sanh tử. Giáo lý chính của Đức Phật tập trung vào Bốn Chân Lý Cao Thương hay Tứ Diệu Đế và Bát Thánh Đạo. Gọi là "cao thượng" vì nó phù hợp với chân lý và nó làm cho người hiểu biết và tu tập nó trở thành cao thượng. Người Phật tử không tin nơi những điều tiêu cực hay những điều bi quan, huống là tin nơi những thứ dị đoan phù phiếm. Ngược lại, người Phật tử tin nơi sự thật, sự

thật không thể chối cãi được, sự thật mà ai cũng biết, sự thật mà mọi người hướng tới để kinh nghiệm và đạt được. Những người tin tưởng nơi thần linh thì cho rằng trước khi được làm người không có sự hiện hữu, rồi được tạo nên do ý của thần linh. Người ấy sống cuộc đời của mình, rồi tùy theo những gì họ tin tưởng trong khi sống mà được lên nước trời vĩnh cửu hay xuống địa ngục đời đời. Lại có người cho rằng mỗi cá nhân vào đời lúc thọ thai do những nguyên nhân thiên nhiên, sống đời của mình rồi chết, chấm dứt sự hiện hữu, thế thôi. Phật giáo không chấp nhận cả hai quan niệm trên. Theo giải thích thứ nhất, thì nếu có một vị thần linh toàn thiện toàn mỹ nào đó, từ bi thương xót hết thảy chúng sanh mọi loài thì tại sao lại có người sanh ra với hình tướng xấu xa khủng khiếp, có người sanh ra trong nghèo khổ cơ hàn. Thật là vô lý và bất công khi có người phải vào địa ngục vĩnh cửu chỉ vì người ấy không tin tưởng và vâng phục thần linh. Sự giải thích thứ hai hợp lý hơn, nhưng vẫn còn để lại nhiều thắc mắc chưa được giải đáp. Thọ thai theo những nguyên nhân thiên nhiên là rõ ràng, nhưng làm thế nào một hiện tượng vô cùng phức tạp như cái tâm lại được phát triển, mở mang, chỉ giản dị từ hai tế bào nhỏ là trứng và tinh trùng? Phật giáo đồng ý với sự giải thích về những nguyên nhân tự nhiên; tuy nhiên, Phật giáo đưa ra sự giải thích thỏa đáng hơn về vấn đề con người từ đâu đến và sau khi chết thì con người đi về đâu. Khi chết, tâm chúng ta với khuynh hướng, sở thích, khả năng và tâm tánh đã được tạo duyên và khai triển trong đời sống, tự cấu hợp trong buồng trứng sẵn sàng thọ thai. Như thế ấy, một cá nhân sanh ra, trưởng thành và phát triển nhân cách từ những yếu tố tinh thần được mang theo từ những kiếp quá khứ và môi trường vật chất hiện tại. Nhân cách ấy sẽ biến đổi và thay đổi do những cố gắng tinh thần và những yếu tố tạo duyên như nền giáo dục và ảnh hưởng của cha mẹ cũng như xã hội bên ngoài, lúc lâm chung, tái sanh, tự cấu hợp trở lại trong buồng trứng sẵn sàng thọ thai. Tiến trình chết và tái sanh trở lại này sẽ tiếp tục diễn tiến đến chừng nào những điều kiện tạo nguyên nhân cho nó như ái dục và vô minh chấm dứt. Chừng ấy, thay vì một chúng sanh tái sanh, thì tâm ấy vượt đến một trạng thái gọi là Niết Bàn, đó là mục tiêu cùng tột của Phật giáo.

9) Buddhism does not accept such practices as fortune telling, wearing magic charms for protection, fixing lucky sites for building, prophessing and fixing lucky days, etc. All these practices are considered useless superstitions in Buddhism. However, because of greed, fear and ignorance, some Buddhists still try to stick to these superstituous practices. As soon as people understand the Buddha's teachings, they realize that a pure heart can protect them much better than empty words of fortune telling, or wearing nonsense charms, or ambiguous chanted words and they are no longer rely on such meaningless things. In the noble teachings of the Buddha, it is honesty, kindness, understanding, patience, generosity, forgiveness, loyalty and other good qualities that truly protect us and give us true happiness and prosperity—Đạo Phật không chấp nhận những việc bốc số bói quẻ, đeo bùa hộ mạng, xem địa lý, coi ngày, vân vân. Tất cả những việc này đều là những mê tín vô ích trong đạo Phật. Tuy nhiên, vì tham lam, sợ hãi và mê muội mà một số Phật tử vẫn còn bám víu vào những việc mê muội dị đoan này. Chừng nào mà người ta thấu hiểu những lời dạy của Đức Phật, chừng đó người ta sẽ nhận thức rằng một cái tâm thanh tịnh có thể bảo vệ mình vững chắc hơn những lời bói toán trống rỗng, những miếng bùa vô nghĩa hay những lời tán tụng mù mờ, chừng đó người ta sẽ không còn lệ thuộc vào những thứ vô nghĩa ấy nữa. Trong giáo huấn cao thượng của Đức Phật, lòng chân thật, từ mẫn, hiểu biết, nhẫn nhục, quảng đại bao dung, và những đức tính cao đẹp khác thật sự bảo vệ và mang lại cho chúng ta hạnh phúc và thịnh vượng thật sự.

10) A religion, especially an advanced religion like Buddhism, includes philosophy, morality, and ethics. Indeed, Buddhism can be said to consist almost entirely of the teaching of

philosophy and morality. However, when we make a profound study of the teaching, we find there is something beyond this that touches our hearts directly. It is like a light that envelops us warmly and shines brightly, illuminating our way. It is something that enlivens us and allows us to develop fully according to our true potential. In other words, Buddhism is the teaching within the minds of all living beings. We can call all the truth, the Buddha's teaching or it can be called no teaching at all because it's the truth, it goes beyond human words. However, sincere Buddhists should always remember that the mind, the Buddha, and living beings are one and undifferentiated. Thus, no matter what religion you belong to, as long as you are a living being, Buddhism counts you as part of it for all living beings have the Buddha-nature—Một tôn giáo, nhất là tôn giáo tiến bộ như Phật giáo, bao gồm tất cả triết học, luân lý và đạo đức học. Thật vậy, chúng ta có thể nói hầu như toàn bộ Phật giáo gồm giáo lý triết học và đạo đức. Tuy nhiên, khi ta nghiên cứu sâu vào giáo lý, chúng ta nhận thấy có cái gì vượt ra ngoài điều này, nó xúc chạm trực tiếp vào lòng ta. Giống như ánh sáng bao trùm chúng ta một cách ấm áp và rực chiếu rạng rỡ, soi sáng con đường của chúng ta. Nó là cái gì khiến chúng ta phát triển đầy đủ theo đúng khả năng của chúng ta. Nói tóm lại, Phật giáo là một tôn giáo tâm linh cho tất cả chúng sanh. Chúng ta có thể gọi tất cả những gì thuộc về chân lý là giáo lý nhà Phật, hay có thể gọi không là giáo lý gì cả, vì chúng là chân lý, chúng vượt ra ngoài tất cả ngôn ngữ văn tự của loài người. Tuy nhiên, Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng, tâm, Phật, và chúng sanh không sai khác. Vì vậy, không cần biết bạn thuộc tôn giáo nào, miễn bạn là một sinh vật, thì Phật giáo coi bạn như là một phần của nó, vì với Phật giáo mọi chúng sanh đều có Phật tính như nhau.

(II) The meanings of Buddhism—Ý nghĩa của Đạo Phật:

1) To someone it can be only life of the Buddha; the example that the Buddha and his immediate disciples set, that glorious feat of a man, who stood before men as a man and declared a path of deliverance: Có người cho rằng đây chỉ là đời sống của Đức Phật, tấm gương của Đức Phật và những đệ tử gần gũi nhất của Ngài đặt ra, đó là kỳ công quang vinh của một người, một người đứng trước công chúng tuyên bố con đường giải thoát.
2) To others, Buddhism would mean the massive doctrine as recorded in the Buddhist Tripitaka (literature), and it is described a very lofty, abstruse, complex and learned philosophy of life: Với số người khác, Phật giáo có nghĩa là học thuyết quần chúng như đã ghi trong văn học Phật giáo gồm Tam Tạng kinh điển. Và trong đó miêu tả một triết lý cao quý, sâu sắc, phức tạp và uyên bác về cuộc đời.
3) Buddhism—Buddha teaching—Buddhism is a philosophy, a way of life or a religion. The teaching of Buddha. This is not important. Buddhism is what the Buddha taught. His teaching was based on human inner wisdom. Buddhism always values reason. Blindly believing in everything is contrary to Buddha's teaching. The Buddha taught: "Do not believe blindly in my teachings. Always test them like using fire to test gold to determine whether it is authentic or counterfeit." Buddhism is not a religion versed in worshipping and imploring favors from deities. It is different from other religions and doctrines in that it respects personal opinions, beliefs, and intellectual development. Buddhism does not prevent its disciples from learning other religious teachings. The Buddha said that if there were reasonable and rational teachings in other religions, His followers were free to reapect such things. From that basic principle, the Buddha declared that there was nothing hidden in the sleeve of His saffron robe when referring to His teachings. He also added that His doctrine was consistent with how people understood the Truth. It did not depend on the favors bestowed by any deity or any other spiritual power. The Buddha emphasized the concept of free inquiry when He asked His

disciples to judge even the Tathagata in order to have an utter trustfulness in Him. He asked them to study, understand, and believe latter on. Whoever has not yet understood or still has doubt but blindly believes has thus defamed the Buddha. Doubt is not a sin because Buddhism has no creed to be believed. Doubt will automatically dissipate when people fully understand or perceive the Truth: Đạo Phật, một triết lý, một phương cách sống hay là một tôn giáo. Đều nầy không quan trọng. Phật giáo là giáo pháp của Đức Phật thuyết giảng, một nền giáo lý hoàn toàn xây dựng trên trí tuệ của con người. Đạo Phật rất tôn trọng lý trí. Nhắm mắt tin suông là trái với giáo lý nhà Phật. Chính Đức Phật đã dạy: "Không nên tin một cách mù quáng những lời ta dạy, mà trước tiên hãy thử nó như đem lửa thử vàng để biết vàng thật vàng giả." Đạo Phật không phải là một tôn giáo chuyên thờ cúng hay cầu xin các vị thần linh. Đạo Phật không cấm Phật tử tìm hiểu giáo lý của những tôn giáo khác. Đức Phật dạy nếu có những điều phải và hợp lý thì Phật tử có quyền tự do thụ nhận cho dù điều ấy là giáo lý của một tôn giáo khác. Đạo Phật khác với các tôn giáo và các chủ nghĩa khác ở chỗ tôn trọng quyền nhận xét của cá nhân, tự do tư tưởng và phát triển lý trí. Chính vì vậy mà Đức Phật dạy rằng giáo lý của Ngài không có gì dấu diếm trong tay áo cả. Ngài còn nói thêm rằng giáo lý tùy thuộc vào sự thấu hiểu chân lý của con người, chứ không phải tùy thuộc vào ân huệ của một vị thần linh hay bất cứ quyền năng nào khác. Đức Phật còn nhấn mạnh về sự tự do dò xét khi Ngài bảo các đệ tử rằng nếu cần phải xét đoán ngay cả Đức Như Lai nữa, để có thể hoàn toàn tin chắc giá trị của vị Thầy mà mình đang theo. Phật day rằng chúng ta phải học, hiểu, hành rồi mới tin. Ngài nhắc nhở rằng nếu chưa hiểu hoặc còn hoài nghi mà mê muội tin theo là phỉ báng Phật. Hoài nghi không phải là một cái tội, vì Phật giáo không có những tín điều buộc phải tin theo. Hoài nghi tự nhiên mất khi con người hiểu rõ, thấy rõ sự thật, thấy rỏ chân lý.

4) According to Most Venerable Piyadassi in "The Buddha's Ancient Path," some prefer to call the teaching of the Buddha a religion, others call it a philosophy, still others think of it as both religion and philosophy. It may, however, be more correct to call it a "Way of Life". But that does not mean that Buddhism is nothing more than an ethical code. Far from it, it is a way of moral, spiritual and intellectual training leading to a complete freedom of mind. The Buddha himself called his teaching "Dhamma-Vinaya", the Doctrine and the Discipline. But Buddhism, in the strictest sense of the word, can not be called a religion, for if by religion is meant "action of conduct indicating belief in, reverence for, and desire to please, a divine ruling power; the exercise or practice of rites or observances implying this...; recognition on the part of man of some higher unseen power as having control of his destiny, and as being entitled to obedience, reverence, and worship." Buddhism certainly is not such a religion. In Buddhist thought, there is no awareness or conviction of the existence of a Creator of any form who rewards and punishes the good and ill deeds of the creatures of his creation. A Buddhist takes refuge in the Buddha, but not in the hope that he will be saved by the Master. There is no such guarantee, the Buddha is only a teacher who points out the way and guides the followers to their individual deliverance—Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển "Con Đường Cổ Xưa," một số người thích gọi những lời dạy của Đức Phật là một tôn giáo, số khác gọi là một triết lý, cũng có người nghĩ những lời dạy của Đức Phật vừa mang tính chất tôn giáo, vừa mang tính triết lý. Tuy nhiên, chính xác hơn có thể gọi đó là một "lối sống." Nhưng gọi như vậy không có nghĩa rằng đạo Phật không có gì khác ngoài luân lý. Trái lại, đạo Phật là một đường lối tu tập với đầy đủ ba phương diện: Giới, Định, và Huệ (giới hạnh, tinh thần và tri thức) nhằm dẫn đến tâm giải thoát viên mãn. Chính Đức Phật đã gọi những lời dạy của Ngài là Pháp và Luật. Thế nhưng đạo Phật,

trong ý nghĩa nghiêm túc nhất của từ ngữ, không thể được gọi là một tôn giáo, vì nếu tôn giáo hàm ý "hành động hay tư cách đạo đức biểu thị lòng tin nơi sự tôn kính đối với ước muốn làm vừa lòng một đấng quyền năng thiêng liêng nào đó; là việc thực hành hay thể hiện những lễ nghi, sự vâng giữ những điều răn, vân vân, là sự nhìn nhận của con người về một đấng quyền năng vô hình và cao cả nào đó như có quyền kiểm soát vận mạng của họ và xứng đáng được tôn sùng, kính trọng và tôn thờ." Thì Phật giáo chắc chắn không phải là thứ tôn giáo như vậy. Trong tư tưởng Phật giáo, Phật giáo không chấp nhận hay tin tưởng có sự hiện hữu của một đấng sáng tạo, dù bằng bất cứ hình thức nào, nắm quyền thưởng phạt những việc làm thiện ác của các chúng sanh do vị ấy tạo ra. Người Phật tử nương tựa nơi Đức Phật, nhưng không hy vọng rằng họ sẽ được Ngài cứu độ. Hoàn toàn không có sự bảo đảm như vậy. Đức Phật chỉ là người Thầy khai thị con đường và hướng dẫn những người đi theo mình đi đến sự giải thoát của riêng họ.

5) Though we call the teaching of the Buddha "Buddhism", thus including it among the "isms" and "ologies", it does not really matter what we label it. Call it religion, philosophy, Buddhism, or by any other name you like. These labels are of little significance to one who goes in search of truth and deliverance—Dù rằng chúng ta gọi những lời dạy của Đức Phật là Phật Giáo, như vậy chúng ta đã bao gồm những lời dạy ấy vào trong số các "chủ thuyết" và "học thuyết", thực ra chúng ta có gán cho nó là gì cũng không thành vấn đề. Gọi đó là tôn giáo, là triết lý, là Phật Giáo, hay bằng bất cứ tên gọi nào khác mà chúng ta thích. Những nhãn hiệu nầy không quan trọng lắm đối với một người đi tìm chân lý giải thoát.

6) To the Buddha, man is a supreme being, thus, he taught: "Be your own torch and your own refuge. Do not seek refuge in any other person." This was the Buddha's truthful word. He also said: "All realizations come from effort and intelligence that derive from one's own experience. Man is the master of his destiny, since he can make his life better or worse. If he tries his best to cultivate, he can become a Buddha": Với Đức Phật, con người là tối thượng, nên Ngài đã dạy: "Hãy là ngọn đuốc và là nơi nương tựa của chính bạn, chớ đừng tìm nơi nương tựa vào bất cứ nơi nào khác." Đó là lời nói chân thật của Đức Phật. Ngài đã từng nói: "Tất cả những gì thực hiện được đều hoàn toàn do nỗ lực và trí tuệ rút ra từ kinh nghiệm bản thân của con người. Con người làm chủ vận mệnh của mình. Con người có thể làm cho cuộc đời mình tốt hơn hoặc xấu hơn. Con người nếu tận sức tu tập đều có thể thành Phật."

(III) The origination of Buddhism—Nguồn gốc phát sinh Phật giáo: Some twenty-five centuries ago a great man took up the life of a wandering ascetic in what is today Northern India. This in itself was not a unique event: many others also sought spiritual liberation walking in the deep forests and high mountains. However, this man's quest resulted in answer that have been handed down to successive generations and, in the process, have been elaborated, interpreted and reinterpreted to form one of the greatest living religious traditions. In fact, Buddhism is much more than a religion: its cultural and philosophical impact has for centuries reverberated throughout South and Southeast Asia and, more recently, in the West. The tradition has become so vast and diverse that a superficial glance seems to reveal more disparity than continuity. Nevertheless, behind the many incongruities there is a recognizable common thread. All forms of Buddhism share the same roots and all are motivated by the quest to attain a long-lasting state of contentment through mental, spiritual and moral development. All relate in some way to the enlightenment experience of one man, who is known as the "Buddha." Buddhism began in India in the 5th century B.C. and all its variants can be traced to these origins. According to ancient Indian history, the precise historical beginning of the tradition is somewhat obscure, for at that time

there were so many small kingdoms all over India. However, there is no question that around the 5th century B.C., an exceptionally charismatic teacher, probably a member of the Sakya clan in Kapilavastu, in present day Nepal, began to preach a new approach to the age-old problem of salvation. It has been suggested that his teaching was a reaction to the dominant "Brahmanical" culture of his time, which centered on the Vedas and on the sacrificial practices that were carried out by the priestly class. However, Buddhism exerted an enormous influence on the intellectual, religious and cultural life of India for more than sixteen centuries. It played a formative part in defining Hindu culture and, during its first centuries, was so enmeshed in Indian society (together with other spiritual teachings of the subcontinent) that it is misleading to think of it as a self-conscious reformist movement. Buddhism became established as a monastic religion, enjoying spells of royal patronage, but around the 8th century it came under pressure from a resurgent Hinduism. Its decline was precipitated by Muslim invasions from the North, which began in the 7th century and gradually intensify during the following eight centuries. With the ruthless sacking of the great Buddhist universities at the end of the 12th century, Buddhism all but disappeared from India. The teachings of Buddhism have never been exclusive to one class or limited to one geographical area. The Buddha and his monks spent the dry months wandering in what is today northern India and, long before Buddhism's disappearance from India, their beliefs were carried by monks and travelers all over Asia, to Sri Lanka, Burma, Cambodia, Laos, China, Japan, Korea, Thailand, Tibet and Vietnam, to name but few of the places where the tradition has taken root. Buddhism is particularly amenable to expansion because of the universality of the Buddha's teaching. His Dharma (Truth) is designed to appeal to every individual, regardless of rank or class, inviting him or her to follow the path leading to enlightenment and the cessation of suffering. Being linked to neither a specific place nor a single society, Buddhism has generally managed to incorporate the local customs and beliefs that it has encountered in its expansion, especially that are traditionally associated with the social life. This has opened up Buddhism to a host of influence and has resulted in a greatly varied tradition, which nevertheless manages to preserve the core of its teaching—Khoảng 25 thế kỷ về trước, một con người vĩ đại đã từ bỏ cuộc sống trong cung vàng điện ngọc để làm một du Tăng khất sĩ khổ hạnh ở vùng mà ngày nay là miền Bắc Ấn Độ. Điều này tự nó không lấy gì làm độc đáo: nhiều người khác cũng đi tìm giải thoát tâm linh trong rừng sâu núi thẳm. Tuy nhiên, trong quá trình sự tìm kiếm của người đàn ông này đã đem lại những câu trả lời được truyền lại hết từ thế hệ này sang thế hệ khác và được giải thích tỉ mĩ, làm sáng tỏ, và được giải thích trở lại để thành hình một trong những truyền thống tín ngưỡng đương thời tuyệt vời nhất. Trong thực tế, Phật giáo còn vượt xa hơn một tôn giáo bình thường: tác động tôn giáo và nền văn hóa của nó qua hàng thế kỷ đã vang dội khắp vùng Nam và Đông Nam Châu Á và gần đây là ở Tây phương, truyền thống này trở nên thật rộng lớn và biến đổi đến nỗi khiến cho những người có cái nhìn thoáng qua hời hợt dường như cho nó có vẻ rời rạc hơn là liên tục. Tuy vậy, phía sau nhiều sự thiếu hợp lý là một dòng liên kết quen thuộc mà người ta có thể nhận ra. Tất cả những hình thức của Phật giáo đều có chung những cội rễ và tất cả đều được thúc đẩy bởi sự tìm kiếm để đạt được một trạng thái mãn nguyện bền vững lâu dài nhờ sự phát triển tâm linh và đạo đức. Tất cả đều liên quan đến một con đường nào đó đi đến sự chứng nghiệm giác ngộ của một con người, con người ấy được gọi là Phật. Đạo Phật xuất hiện ở Ấn Độ vào thế kỷ thứ 5 trước Tây lịch và tất cả những hình thức biến đổi của nó có thể lần ra từ cội nguồn này. Theo lịch sử thời cổ đại của Ấn Độ, sự khởi đầu mang tính lịch sử chính xác của truyền thống có một chút gì

không rõ ràng lắm, vì vào thời đó khắp xứ Ấn Độ có quá nhiều vương quốc nhỏ. Tuy nhiên, không còn nghi vấn gì về chuyện vào khoảng thế kỷ thứ 5 trước Tây lịch, có một vị thầy với khả năng đặc biệt để thu hút môn đệ, có thể là thành viên của dòng tộc Thích Ca trong thành Ca Tỳ La Vệ, ngày nay thuộc vương quốc Népal, bắt đầu thuyết giảng một phương cách giải quyết mới về vấn đề cứu độ đã có từ lâu trước đó. Người ta cho rằng giáo lý của Ngài là phản ứng đối với nền văn hóa thống trị Bà La Môn vào thời đại của Ngài, được tập trung vào hệ thống giáo lý Vệ Đà và những tục lệ tế thần được giai cấp giáo sĩ Bà La Môn tiến hành. Tuy vậy, Phật giáo cũng tác động đến đời sống tín ngưỡng và tri thức của Ấn Độ hơn 16 thế kỷ. Nó có một vai trò cơ bản trong việc xác định rõ nền văn hóa Ấn Giáo, và một trong những thế kỷ đầu của nó nó thật sự làm cho người ta bối rối trong xã hội Ấn Độ (cùng với những giáo lý tâm linh khác trong tiểu lục địa Ấn Độ) chính điều này dẫn đến sự suy nghĩ lệch lạc của người ta về nó như là một phong trào cải cách về ý thức bản thân. Phật giáo trở thành một tôn giáo có cơ sở tu viện, hưởng được sự bảo trợ của hoàng gia, nhưng vào khoảng thế kỷ thứ 8 nó gánh chịu sức ép của Ấn Độ giáo đang phục hưng. Sự suy tàn của nó xuống nhanh do bởi sự xâm lăng của Hồi giáo từ phương Bắc vào thế kỷ thứ 7 và sức ép này tiếp tục gia tăng trong suốt 8 thế kỷ sau đó. Với sự cướp phá tàn nhẫn những trường đại học lớn của Phật giáo vào cuối thế kỷ thứ 12, từ đó Phật giáo hoàn toàn biến mất ở Ấn Độ. Giáo lý của Đức Phật chưa bao giờ dành riêng cho một giai cấp hay một khu vực địa lý nào. Đức Phật và những môn đệ của Ngài đi khắp vùng Bắc Ấn trong suốt mùa khô, rất lâu trước khi đạo Phật biến mất ở Ấn Độ, các nhà sư Phật giáo và khách lữ hành đã mang Phật giáo đi đến khắp các miền Á Châu, từ Sri Lanka, Miến Điện, Cao Miên, Lào, Trung quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, Thái Lan và Việt Nam, nhưng một số ít của các nơi có truyền thống này bám rễ vững chắc. Phật giáo đặc biệt dễ đáp ứng để mở rộng do bởi tính cách phổ biến của giáo pháp của Đức Phật. Chân lý của Ngài được dành cho mọi người, bất kể địa vị xã hội hoặc tầng lớp thu hút họ đi theo con đường dẫn đến giác ngộ và sự diệt khổ. Không có mối liên kết một nơi đặc biệt cũng không thuộc một tầng lớp thượng lưu độc quyền, đạo Phật thường xuyên tìm cách kết hợp chặt chẽ với phong tục địa phương và những đức tin đó được kết hợp với đời sống xã hội. Chính điều này đã làm cho Phật giáo rất ảnh hưởng và trở thành một truyền thống vô cùng đa dạng, tuy thế nó vẫn tìm cách giữ gìn cốt lõi giáo pháp của mình.

(IV) Basic belief in Buddhism—Niềm tin căn bản trong Đạo Phật:

1) A basic belief in Buddhism is that the world is filled with sufferings and afflictions that are caused by the desires, angers and ignorance, pride, doubt, and wrong views. If the above mentioned troubles could be removed, then the sufferings and afflictions would naturally end. However, removing the above mentioned troubles does not mean that we chase after worldly pleasures, nor does it means pessimism. According to the Buddha, most of daily life's troubles are caused by attachment. We get angry, we worry, we become greedy and complain bitterly. All these causes of unhappiness, tension, stubbornness and sadness are due to attachment. Thus if we want to end sufferings and afflictions, we must end attachment, no exception. However, to end attachment is not easy for in order to end attachment we must conquest ourselves. Thus the Buddha taught in the Dharmapada Sutra: "The greates of conquests is not the subjugation of others but of the self. Even though a man conquers thousands of men in battle, he who conquers himself is the greatest of conquerors." In fact, the ultimate goal of a Buddhist is to look inward to find his own Buddha and not outward. Thus, the goal of a Buddhist is the development of self-dependency, the ability to set oneself free of sufferings and afflictions. Buddhism is strongly against a blind belief on other forces of salvation with no basic factors. The

Buddha always reminded his disciples: "You should reject blind belief. Do not judge by hearsay, not on mere assertion, not on authority of so-called sacred scriptures. Do not hurrily judge according to appearances, not believe anything because an ascetic or a teacher has said it."—Niềm tin căn bản trong Phật giáo là thế giới với đầy dẫy những khổ đau phiền não gây ra bởi tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến. Nếu chúng ta có thể buông bỏ những thứ vừa kể trên thì khổ đau phiền não sẽ tự nhiên chấm dứt. Tuy nhiên, buông bỏ những thứ vừa kể trên không có nghĩa là chạy theo dục lạc trần thế, cũng không có nghĩa là bi quan yếm thế. Theo Đức Phật, nguyên nhân của tất cả những khó khăn trong cuộc sống hằng ngày là luyến ái. Chúng ta nóng giận, lo lắng, tham dục, oán trách, đắng cay, vân vân, đều do luyến ái mà ra. Tất cả những nguyên nhân của bất hạnh, tinh thần căng thẳng, cố chấp và phiền não đều do luyến ái mà ra. Như vậy nếu chúng ta muốn chấm dứt khổ đau phiền não, theo Phật giáo, phải chấm dứt luyến ái, không có ngoại lệ. Tuy nhiên, dứt bỏ luyến ái không phải là chuyện dễ vì muốn chấm dứt luyến ái, chúng ta phải tự chiến thắng chính mình. Chính vì thế mà Đức Phật dạy trong Kinh Pháp Cú: "Chiến thắng vĩ đại nhất của con người không phải là chinh phục được người khác mà là tự chiến thắng lấy mình. Dù có chinh phục hàng muôn người ở chiến trường nhưng chinh phục chính mình mới là chiến thắng cao quí nhất." Thật vậy, mục tiêu tối thượng của người Phật tử là hướng về bên trong để tìm lại ông Phật nơi chính mình chứ không phải hướng ngoại cầu hình. Vì vậy mục đích tu tập của người Phật tử là phải phát triển sự tự tin vào khả năng của chính mình, khả năng tự mình có thể đạt được trí tuệ giải thoát khỏi mọi hệ lụy của khổ đau phiền não. Đạo Phật cực lực chống lại một niềm tin mù quáng vào sự cứu độ của tha lực, không có căn cứ. Đức Phật thường nhắc nhở tứ chúng: "Các ngươi phải từ bỏ niềm tin mù quáng. Đừng xét đoán theo tin đồn, theo truyền thống, theo những lời đoan chắc vô căn cứ, theo Thánh thư, theo bề ngoài, hoặc đừng vội tin vào bất cứ thứ gì mà một bậc tu hành hay một vị thầy đã nói như vậy mà không có kiểm chứng.

2) With Buddhism, to believe religion without understanding it thoroughly, it's a blind faith, or it's not different from superstition. Even though understanding but understanding without finding to see if it's right or wrong, in accordance or not in accordance with truth, with reality, it's also a form of superstition or wrong belief. Believe that when you sow a seed of hot-pepper, you will have a hot-pepper tree and eventually you will reap hot-pepper fruit. However, even though you have already sown the seed of hot-pepper, but you realize that you don't like to eat fruit that is hot, you stop fertilizing and watering the hot-pepper tree, the tree will wither and die, and will not produce any fruit. Similarly, if you know an action is bad and unwholesome, you refuse to act, of course you will not receive any bad or unwholesome consequence. The Buddha refuses to believe that whatever happens to a person, either good or bad, is due to chance, fate or fortune. Everything that happens has a specific cause or causes and there must be some tight relationships between the cause and the effect. Those who want to believe in Buddhism should not rush to become a Buddhist with the wrong understanding or blind belief in Buddhism. You should take your time to do more researches, to ask questions, and to consider carefully before making your final decision. Religions that worship god have always considered reason and wisdom as the enemy of faith and dogma for them there exist only "believe" or "not believe" and nothing else. In fact, if we accept that there exists a so-called almighty god, we cannot accept any of the findings of modern science; neither Darwin's science of biological evolution nor the theories of the nature and evolution of the universe coming from modern physics. They believe that a so-called creator god invented humankind and the universe all at once and that these three realms of god, man and universe, all are separate. However, modern

science agrees with what the Buddha taught almost twenty-six centuries ago, and proves that the universe as one infinite process of change. Furthermore, the belief of salvation by god caused a serious danger to the whole world, especially from the first century to the end of the nineteenth century, for those who believe in the salvation of god believe that they must impose salvation on others. For this reason, Catholic countries sent their troops and priests all over the world to save others by force. And as a result, millions of people got killed or slaughtered and subjugated in the name of god. Buddhism is in contrast with other religions that believe in god. Buddhism teaches that one must develop wisdom. However, wisdom in Buddhism is not simply believing in what we are told or taught. True wisdom is to directly see and understand for ourselves. With this wisdom, people will have an open mind that listens to others' points of view rather than being closed-minded; people will also carefully examine fatcs that contradicts their belief rather than blindly believing. Sincere Buddhists never believe in the law of eternity. The Buddha accepts the law of impermanence or change and denies the existence of eternal substances. Matter and spirit are false abstractions that, in reality, are only changing factors or dharmas which are connected and which arise in functional dependence on each other. Thus, Buddhist faith means that the devotee accepts the Buddha as a Teacher and a Guide, His doctrine as way of life, and the Sangha community as the examplars of this way of life. According to Buddhist point of view in faith, everyone is completely free to make his own choice in faith, no one has the right to interfere with other people's choice. Let's take a close look in the Buddha's teaching in the Kalama Sutra: "Nothing should be accepted merely on the ground of tradition or the authority of the teacher, or because it is the view of a large number of people, distinguished or otherwise. Everything should be weighed, examined and judged according to whether it is true or false in the light of one's own true benefits. If considered wrong, they should not be rejected but left for further considerations." Therefore, we see clearly that Buddhism is based on personal experience, rationalism, practice, morality, and insight. There is no need to propitiate gods or masters. There is no blind adherence to a faith, rigid dogmas, rituals, holy scriptures, or myths. The Buddha always confirmed his disciples that a salvation can only be gained by man and by man only during his life without the least help from a so-called god or gods: Với Phật giáo, tin tưởng tôn giáo mà không hiểu biết tường tận về tôn giáo đó tức là mù quáng, không khác gì mê tín dị đoan. Dầu có hiểu biết mà không chịu nhận ra chân ngụy hay hiểu biết sai, không hợp với lẽ tự nhiên, đó cũng là mê tín hay tín ngưỡng không chân chánh. Tin rằng nếu bạn gieo hột ớt thì bạn sẽ có cây ớt và cuối cùng là bạn sẽ có những trái ớt. Tuy nhiên, nếu bạn sớm nhận chân ra rằng ớt cay, là loại trái mà bạn không muốn, dù đã lỡ gieo, bạn có thể không bón phân tưới nước, lẽ đương nhiên cây ớt sẽ èo ọt, sẽ không sanh trái. Tương tự như vậy, nếu biết hành động như vậy là ác, là bất thiện, bạn không hành động thì dĩ nhiên là bạn không phải gánh lấy hậu quả xấu ác. Đức Phật hoàn toàn phủ nhận việc tin tưởng rằng bất cứ điều gì xảy ra cho một người, hoặc tốt hoặc xấu, là do cơ hội, số mệnh hay vận may rủi. Mọi việc xảy ra đều có nguyên nhân của nó và có mối liên hệ chặt chẽ nào đó giữa nhân và quả. Người muốn tin Phật cũng đừng vội vàng đến với Phật giáo bằng sự hiểu lầm hay sự mù quáng. Bạn nên từ từ tìm tòi, học hỏi trước khi quyết định sau cùng. Những tôn giáo thờ thần linh thì luôn xem lý trí và trí tuệ như là kẻ thù của niềm tin và lòng trung thành với giáo điều vì với họ chỉ có tin hay không tin mà thôi, chứ không có điều gì khác nữa để lý luận. Kỳ thật, nếu chúng ta chấp nhận có cái gọi là thần linh vô song thì chúng ta không thể chấp nhận bất cứ sự khám phá cơ bản nào của khoa học hiện đại, cũng không thể chấp nhận thuyết tiến hóa của Darwin hay sự tiến hóa của vũ trụ do khoa

học hiện đại mang đến. Vì theo những người tin tưởng thần linh thì cái gọi là thần linh vô song hay thượng đế đã sáng tạo ra loài người và vũ trụ cùng một lúc và cả ba thứ, thần linh, con người và vũ trụ đều riêng rẽ nhau. Tuy nhiên, khoa học hiện đại đồng ý với những gì mà Đức Phật đã dạy hơn hai mươi sáu thế kỷ về trước, và khoa học đã chứng minh được vũ trụ như là một tiến trình thay đổi vô tận. Hơn nữa, sự tin tưởng vào thần linh cứu rỗi đã gây nên một mối nguy hiểm đáng sợ cho nhân loại, đặc biệt từ thế kỷ thứ nhất đến mãi cuối thế kỷ thứ mười chín, vì những người tin tưởng sự cứu rỗi được thần linh hay thượng đế ban cho họ rồi thì họ lại bắt đầu nghĩ rằng họ cũng phải áp đặt sự cứu rỗi cho người khác. Chính vì lý do đó mà các xứ theo Cơ Đốc giáo đã gởi binh lính và cố đạo của họ đi khắp thế giới để cứu rỗi những dân tộc khác bằng vũ lực. Và kết quả là người ta đã nhân danh "Chúa Trời" để tàn sát và chinh phục hàng triệu triệu người. Phật giáo thì ngược lại với các tôn giáo tin tưởng thần linh. Phật giáo dạy rằng con người phải phát triển trí tuệ. Tuy nhiên, trí tuệ trong Phật giáo không phải là loại trí tuệ được bảo hay được dạy. Chân trí tuệ hay trí tuệ thực sự là nhìn thấy trực tiếp và tự mình hiểu. Với loại trí tuệ này, con người có tâm lượng cởi mở hơn, con người chịu lắng nghe quan điểm tương phản của người khác hơn là tin tưởng một cách mù quáng. Phật tử thuần thành không bao giờ tin vào luật trường cửu. Đức Phật công nhận luật vô thường và hoàn toàn phủ nhận sự hiện hữu trường cửu của sự vật. Vật chất và tinh thần đều là những ý niệm trừu tượng không thật, thật sự chỉ là những yếu tố luôn thay đổi hay chư pháp, liên hệ lẫn nhau, sanh khởi tùy thuộc lẫn nhau. Như vậy niềm tin trong Phật giáo có nghĩa là tin tưởng vào Đức Phật như một vị Đạo sư, tin giáo pháp của Ngài như ngọn đuốc soi đường và tin Tăng chúng là những gương hạnh về lối sống theo Phật giáo. Theo quan điểm Phật giáo về niềm tin, mọi người có toàn quyền lựa chọn cho mình một niềm tin, không ai có quyền can dự vào niềm tin của ai. Đức Phật dạy trong Kinh Kalama: "Không nên chấp nhận điều gì chỉ vì lý do truyền thống, quyền thế của vị thầy, hay vì nó là quan điểm của nhiều người, hay của một nhóm đặc biệt, hay ngược lại. Mọi thứ đều phải được cân nhắc, quan sát và phán xét xem đúng hay sai dưới ánh sáng nhận thức về lợi ích của chính mình. Nếu là sai không nên bác bỏ ngay mà nên để lại xét thêm nữa. Như vậy chúng ta thấy rõ ràng Phật giáo đặt căn bản ở kinh nghiệm cá nhân, hợp lý, thực hành đạo đức nội tâm. Không cần phải vâng phục thần thánh, cũng không cần phải lấy lòng một vị thầy nào. Với người Phật tử, không có chuyện gắn bó với một niềm tin mù quáng hay với các tín điều cứng nhắc, những nghi lễ, những Thánh thư hay huyền thoại. Đức Phật thường khẳng định với tứ chúng rằng cứu rỗi có đạt được bởi con người và chỉ do con người mà không cần bất cứ một trợ lực nhỏ nào của cái gọi là thượng đế hay thần linh.

3) Buddhism considers human's liberation the priority. Once the Buddha was asked by a monk named Malunkyaputta, whether the world was eternal or not eternal, whether the world was finite or infinite, whether the soul was one thing and the body another, whether a Buddha existed after death or did not exist after death, and so on, and so on. The Buddha flatly refused to discuss such metaphysics, and instead gave him a parable. "It is as if a man had been wounded by an arrow thickly smeared with poison, and yet he were to say, 'I will not have this arrow pulled out until I know by what man I was wounded,' or 'I will not have this arrow pulled out until I know of what the arrow with which I was wounded was made.'" As a practical man he should of course get himself treated by the physician at once, without demanding these unnecessary details which would not help him in the least. This was the attitude of the Buddha toward the metaphysical speculation which do not in any way help improve ourselves in our cultivation. The Buddha would say, "Do not go by reasoning, nor by argument." Besides, Buddhism does not accept such practices as fortune telling, wearing magic charms for

protection, fixing lucky sites for building, prophessing and fixing lucky days, etc. All these practices are considered useless superstitions in Buddhism. However, because of greed, fear and ignorance, some Buddhists still try to stick to these superstitious practices. As soon as people understand the Buddha's teachings, they realize that a pure heart can protect them much better than empty words of fortune telling, or wearing nonsense charms, or ambiguous chanted words and they are no longer rely on such meaningless things. In Buddhism, liberation is a motto which heightens (elevates) the unfettered spirit beyond the irrational wall of conventional restriction in which the faith of each individual must be chosen by that individual and by no one else. However, the Buddha always emphasized "Try to understand thoroughly before believing, even with my teachings, for acting freely and without knowing the real meaning of whatever you act sometimes you unintentionally destroy valuable traditions of yourselves. This is the same as a diamond being thrown into the dirt." The Buddha continued to advise: "When you do anything you should think of its consequence." Nowadays, more than 2,500 years after the Buddha's time, all scientists believe that every event that takes place in the world is subject to the law of cause and effect. In other words, cause is the activity and effect is the result of the activity. The Buddha described the world as an unending flux of becoming. All is changeable, continuous transformation, ceaseless mutation, and a moving stream. Everything exists from moment to moment. Everything is recurring rotation of coming into being and then passing out of existence. Everything is moving from formation to destruction, from birth to death. The matter of material forms are also a continuous movement or change towards decay. This teaching of the impermanent nature of everything is one of the most important points of view of Buddhism. Nothing on earth partakes of the character of absolute reality. That is to say there will be no destruction of what is formed is impossible. Whatever is subject to origination is subject to destruction. Change is the very constituent of reality. In daily life, things move and change between extremes and contrasts, i.e., rise and fall, success and failure, gain and loss, honor and contempt, praise and blame, and so on. No one can be sure that a "rise" does not follow with a "fall", a success does not follow with a failure, a gain with a loss, an honor with a contempt, and a praise with a blame. To thoroughly understand this rule of change or impermanence, Buddhists are no longer dominated by happiness, sorrow, delight, despair, disappointment, satisfaction, self-confidence and fear: Đạo Phật lấy việc giải thoát của con người là quan trọng. Có một lần một vị Tỳ Kheo tên Malunkyaputta hỏi Đức Phật, rằng vũ trụ này trường tồn hay không trường tồn, thế giới hữu biên hay vô biên, linh hồn và thể xác là một hay là hai, một vị Phật trường tồn sau khi nhập diệt hay không, vân vân và vân vân. Đức Phật cương quyết từ chối không bàn luận những vấn đề trừu tượng như vậy và thay vào đó Ngài nói cho vị Tỳ Kheo ấy một thí dụ. "Nếu một người bị trúng tên tẩm thuốc độc, mà người ấy vẫn lảm nhảm 'Tôi nhứt định không chịu nhổ mũi tên ra cho tới chừng nào tôi biết ai bắn tôi,' hoặc giả 'Tôi nhứt định không nhổ mũi tên ra cho tới chừng nào tôi biết mũi tên bắn tôi bị thương làm bằng chất gì.'" Như một người thực tiễn dĩ nhiên người ấy sẽ để cho y sĩ trị thương tức thời, chứ không đòi biết những chi tiết không cần thiết không giúp ích gì cả. Đây là thái độ của Đức Phật đối với những suy nghĩ trừu tượng không thực tế và không giúp ích gì cho cuộc tu hành của chúng ta. Đức Phật sẽ nói, "Đừng lý luận hay biện luận." Ngoài ra, đạo Phật không chấp nhận những việc bốc số bói quẻ, đeo bùa hộ mạng, xem địa lý, coi ngày, vân vân. Tất cả những việc này đều là những mê tín vô ích trong đạo Phật. Tuy nhiên, vì tham lam, sợ hãi và mê muội mà một số Phật tử vẫn còn bám víu vào những việc mê muội dị đoan

này. Chừng nào mà người ta thấu hiểu những lời dạy của Đức Phật, chừng đó người ta sẽ nhận thức rằng một cái tâm thanh tịnh có thể bảo vệ mình vững chắc hơn những lời bói toán trống rỗng, những miếng bùa vô nghĩa hay những lời tán tụng mù mờ, chừng đó người ta sẽ không còn lệ thuộc vào những thứ vô nghĩa ấy nữa. Trong đạo Phật, giải thoát là phương châm để đề cao tinh thần tự tại ngoài tất cả các vòng kiềm tỏa, bó buộc hay áp bức một cách vô lý, trong đó niềm tin của mỗi cá nhân cũng phải tự mình lựa chọn, chứ không phải ai khác. Tuy nhiên, Đức Phật thường nhấn mạnh: "Phải cố gắng tìm hiểu cặn kẽ trước khi tin, ngay cả những lời ta nói, vì hành động mà không hiểu rõ bản chất thật của những việc mình làm đôi khi vô tình phá vỡ những truyền thống cao đẹp của chính mình, giống như mình đem ném viên kim cương vào bùn nhơ không khác." Đức Phật lại khuyên tiếp: "Phàm làm việc gì cũng phải nghĩ tới hậu quả của nó." Ngày nay, sau hơn 2.500 sau thời Đức Phật, tất cả khoa học gia đều tin rằng mọi cảnh tượng xảy ra trên thế gian này đều chịu sự chi phối của luật nhân quả. Nói cách khác, nhân tức là tác dụng của hành động và hiệu quả tức là kết quả của hành động. Đức Phật miêu tả thế giới như một dòng bất tận của sự tái sanh. Mọi thứ đều thay đổi, chuyển hóa liên tục, đột biến không ngừng và như một dòng suối tuôn chảy. Mọi thứ lúc có lúc không. Mọi thứ tuần hoàn hiện hữu rồi lại biến mất khỏi cuộc sống. Mọi thứ đều chuyển động từ lúc sanh đến lúc diệt. Sự sống là một sự chuyển động liên tục của sự thay đổi tiến đến cái chết. Vật chất lại cũng như vậy, cũng là một chuyển động không ngừng của sự thay đổi để đi đến hoại diệt. Một cái bàn từ lúc mới tinh nguyên cho đến lúc mụt rửa, chỉ là vấn đề thời gian, không có ngoại lệ. Giáo lý về tính chất vô thường của mọi vạn hữu là một trọng điểm quan yếu của đạo Phật. Không có thứ gì trên thế giới này có thể được coi là tuyệt đối. Nghĩa là không thể có cái gì sanh mà không có diệt. Bất cứ thứ gì cũng đều phải lệ thuộc vào sự duyên hợp thì cũng phải lệ thuộc vào sự tan rã do hết duyên. Thay đổi chính nó là thành phần của mọi thực thể. Trong đời sống hàng ngày, sự việc tiến triển và thay đổi giữa những cực đoan và tương phản, tỷ như thăng trầm, thành bại, được thua, vinh nhục, khen chê, vân vân và vân vân. Không ai trong chúng ta có thể đoan chắc rằng thăng không theo sau bởi trầm, thành không theo sau bởi bại, được theo sau bởi thua, vinh theo sau bởi nhục, và khen theo sau bởi chê. Hiểu được luật vô thường này, người Phật tử sẽ không còn bị khống chế bởi những vui, buồn, thích, chán, hy vọng, thất vọng, tự tin hay sợ hãi nữa.

(V) Cores of Buddhism—Cốt Lõi của Đạo Phật: It's trully wrong to believe that Buddhism a religion of pessimism. This is not true even with a slight understanding of basic Buddhism. When the Buddha said that human life was full of sufferings and afflictions, he did not mean that life was pessimistic. In this manner, the Buddha admitted the presence of sufferings and afflictions in human life, and by a method of analysis he pointed out to his disciples that attachment to things without a correct view as to their nature is the cause of sufferings and afflictions. Impermanence and change are inherent in the nature of all things. This is their true nature and this is the correct view. He concluded: "As long as we are at variance with this truth, we are bound to run into conflicts. We cannot alter or control the nature of things. The result is 'hope deferred made the heart sick'. The only solution lies in correcting our point of view." In fact, the thirst for things begets sorrow. When we like someone or something, we wish that they belonged to us and were with us forever. We never think about their true nature, in other words, or we refuse to think about their true nature. We expect them to survive forever, but time devours everything. Eventually we must yield to old age and freshness of the morning dew disappears before the rising sun. In the Nirvana Sutra, when Ananda and other disciples were so sad and cried when the Buddha lay on his death-bed, the Buddha taught: "Ananda! Lament not. Have I not

already told you that from all good things we love and cherish we would be separated, sooner or later... that they would change their nature and perish. How then can Tathagata survive? This is not possible!" This is the philosophy which underlies the doctrine of the "Three Marks" (impermanence, suffering and no-self) of existence of the Buddhist view of life and the world. All Buddhist values are based on this. The Buddha expected of his disciples, both laity and clergy, good conduct and good behavior and decent standard of living in every way. With him, a simple living did not amount to degenerate human existence or to suffer oneself. The Buddha advised his disciples to follow the "Middle Path". It is to say not to attach to things nor to abandon them. The Buddha does not deny the "beauty", however, if one does not understand the true nature of the objects of beauty, one may end up with sufferings and afflictions or grief and disappoinment. In the "Theragatha", the Buddha brought up the story of the Venerable Pakka. One day, going to the village for alms, Venerable Pakka sat down beneath a tree. Then a hawk, seizing some flesh flew up into the sky. Other hawks saw that attacked it, making it drop the piece of meat. Another hawk grabbed the fallen flesh, and was flundered by other hawks. And Pakka thought: "Just like that meat are worldly desires, common to all, full of pain and woe." And reflecting hereon, and how they were impermanent and so on, he continued to contemplate and eventually won Arahanship. The Buddha advised his disciples not to avoid or deny or attach to objects of beauty. Try not to make objects of beauty our objects of like or dislike. Whatever there is in the world, pleasant or unpleasant, we all have a tendency to attach to them, and we develop a like or dislike to them. Thus we continue to experience sufferings and afflictions. Buddhists recognize beauty where the sense can perceive it, but in beauty we should also see its own change and destruction. And Buddhist should always remember the Buddha's teaching regarding to all component things: "Things that come into being, undergo change and are eventually destroyed." Therefore, Buddhists admire beauty but have no greed for acquisition and possession: Thật là sai lầm khi cho rằng đạo Phật bi quan yếm thế. Điều này không đúng ngay với sự hiểu biết sơ lược về căn bản Phật giáo. Khi Đức Phật cho rằng cuộc đời đầy khổ đau phiền não, Ngài không ngụ ý đời đáng bi quan. Theo cách này, Đức Phật nhìn nhận sự hiện diện của khổ đau phiền não trong cuộc sống nhân loại, và cách phân tích Ngài đã nêu rõ cho chúng đệ tử của Ngài thấy được luyến ái mọi vật mà không có chánh kiến về thực chất của chúng là nguyên nhân của khổ đau phiền não. Tính vô thường và biến đổi vốn có sẵn trong bản chất của vạn hữu. Đây là bản chất thật của chúng và đây là chánh kiến. Ngài kết luận: "Chừng nào chúng ta vẫn chưa chấp nhận sự thật này, chừng đó chúng ta vẫn còn gặp phải những xung đột. Chúng ta không thể thay đổi hay chi phối bản chất thật của mọi vật và kết quả là 'niềm hy vọng xa dần làm cho con tim đau đớn'. Vậy giải pháp duy nhất là ở chỗ điều chỉnh quan điểm của chính mình." Thật vậy, lòng khát ái mọi vật gây nên khổ đau phiền não. Kỳ thật, chính lòng khát ái đã gây nên thương đau sầu muộn. Khi ta yêu thích người nào hay vật nào thì ta muốn họ thuộc về ta và ở bên ta mãi mãi. Chúng ta không bao giờ chịu suy nghĩ về bản chất thật của chúng, hay chúng ta từ chối nghĩ suy về bản chất thật này. Chúng ta ao ước những thứ này sẽ tồn tại mãi mãi, nhưng thời gian lại hủy hoại mọi vật. Tuổi xuân phải nhường chỗ cho tuổi già, và vẻ tươi mát của sương mai phải biến mất khi vầng hồng ló dạng. Trong Kinh Niết Bàn, khi Đại Đức A Nan và những đệ tử khác than khóc buồn thảm khi Đức Phật đang nằm trên giường bệnh chờ chết, Đức Phật dạy: "Này Ananda! Đừng buồn khổ, đừng than khóc, Như Lai chẳng từng bảo ông rằng sớm muộn gì thì chúng ta cũng phải xa lìa tất cả những thứ tốt đẹp mà ta yêu thương quí báu đó sao? Chúng sẽ biến đổi và hoại diệt. Vậy làm sao

Như Lai có thể sống mãi được? Sự ấy không thể nào xảy ra được!" Đây là nền tảng cho lời dạy về "Ba Dấu Ấn" (vô thường, khổ và vô ngã) trong đạo Phật về đời sống hay nhân sinh quan và vũ trụ quan Phật Giáo. Mọi giá trị của đạo Phật đều dựa trên giáo lý này. Đức Phật mong muốn các đệ tử của Ngài, tại gia cũng như xuất gia, thảy đều sống theo chánh hạnh và các tiêu chuẩn cao thượng trong cuộc sống về mọi mặt. Đối với Ngài, cuộc sống bình dị không có nghĩa là cuộc đời con người phải chịu suy tàn khổ ải. Đức Phật khuyên đệ tử của Ngài đi theo con đường "Trung Đạo" nghĩa là không luyến ái cũng không chối bỏ vạn hữu. Đức Phật không chủ trương chối bỏ "vẻ đẹp" của vạn hữu, tuy nhiên, nếu con người không thấu triệt được thực chất của những vật mang vẻ đẹp đó, thì chính cái vẻ đẹp kia có thể đưa đến khổ đau phiền não hay đau buồn và thất vọng cho chính mình. Trong "Thi Kệ Trưởng Lão", Đức Phật có nêu ra một câu chuyện về tôn giả Pakka. Một hôm tôn giả vào làng khất thực, tôn giả ngồi dưới gốc cây. Rồi một con diều hâu gần đó chụp được một miếng thịt, vội vụt bay lên không. Những con khác thấy vậy liền tấn công con diều này, làm cho nó nhả miếng thịt xuống. Một con diều hâu khác bay tới đớp miếng thịt, nhưng cũng bị những con khác tấn công cướp mất đi miếng thịt. Tôn giả suy nghĩ: "Dục lạc chẳng khác chi miếng thịt kia, thật thông thường giữa thế gian đầy khổ đau và thù nghịch này." Khi quan sát cảnh trên, tôn giả thấy rõ vạn hữu vô thường cũng như các sự việc xảy ra kia, nên tôn giả tiếp tục quán tưởng cho đến khi đạt được quả vị A La Hán. Đức Phật khuyên đệ tử không lãng tránh cái đẹp, không từ bỏ cái đẹp mà cũng không luyến ái cái đẹp. Chỉ cố làm sao cho cái đẹp không trở thành đối tượng yêu ghét của riêng mình, vì bất cứ vật gì khả lạc khả ố trong thế gian này thường làm cho chúng ta luyến chấp, rồi sinh lòng luyến ái hay ghét bỏ, chính vì thế mà chúng ta phải tiếp tục kinh qua những khổ đau phiến não. người Phật tử nhìn nhận cái đẹp ở nơi nào giác quan nhận thức được, nhưng cũng phải thấy luôn cả tính vô thường và biến hoại trong cái đẹp ấy. Và người Phật tử nên luôn nhớ lời Phật dạy về mọi pháp hữu hình như sau: "Chúng có sinh khởi, thì chúng phải chịu hoại diệt." Như vậy, người Phật tử nhìn và chiêm ngưỡng vẻ đẹp mà không pha lẫn lòng tham muốn chiếm hữu.

(VI) Truths in Buddhism—Những Chân Lý trong đạo Phật:

1) The Truth of the Eightfold Noble Path in Buddhism—Chân lý về Bát Thánh Đạo trong đạo Phật: The noble Eightfold Path or the eight right (correct) ways. The path leading to release from suffering, the goal of the third in the four noble truths. These are eight in the 37 bodhi ways to enlightenment. Practicing the Noble Eight-fold Path can bring about real advantages such as improvement of personal conditions. It is due to the elimination of all evil thoughts, words, and actions that we may commit in our daily life, and to the continuing practice of charitable work; improvement of living conditions. If everyone practiced this noble path, the world we are living now would be devoid of all miseries and sufferings caused by hatred, struggle, and war between men and men, countries and countries, or peoples and peoples. Peace would reign forever on earth; attainment of enlightenment or Bodhi Awareness. The Noble Eight-fold Path is the first basic condition for attaining Bodhi Consciousness that is untarnished while Alaya Consciousness is still defiled—Bát Thánh Đạo hay tám con đường đúng, tám con đường dẫn tới sự chấm dứt đau khổ, mục đích của diệu đế thứ ba trong tứ diệu đế (Đạo đế). Bát Chánh Đạo là tám nẻo trong 37 nẻo bồ đề. Tu tập Bát Chánh Đạo sẽ đưa đến những lợi ích thực sự như tự cải tạo tự thân, vì tu bát chánh đạo là sửa đổi mọi bất chính, sửa đổi mọi tội lỗi trong đời sống hiện tại, đồng thời còn tạo cho thân mình có một đời sống chân chánh, lợi ích và thiện mỹ; cải tạo hoàn cảnh vì nếu ai cũng tu bát chánh đạo thì cảnh thế gian sẽ an lành tịnh lạc, không còn cảnh khổ đau bất hạnh gây nên bởi hận thù, tranh chấp hay chiến tranh giữa người với người, giữa nước nầy với nước kia,

hay chủng tộc nầy với chủng tộc khác, ngược lại lúc đó thanh bình sẽ vĩnh viễn ngự trị trên quả đất nầy; tu bát chánh đạo còn là căn bản đầu tiên cho sự giác ngộ, là nền tảng chánh giác, là căn bản giải thoát, ngày nay tu bát chánh đạo là gieo trồng cho mình những hạt giống Bồ Đề để ngày sau gặt hái quả Niết Bàn Vô Thượng—See Eight Noble Paths.

2) The Truth of the Four Noble Truths in Buddhism—Chân lý về Tứ Diệu Đế trong đạo Phật: The Four Noble Truths, A fundamental doctrine of Buddhism which clarifies the cause of suffering and the way to emancipation. Sakyamuni Buddha is said to have expounded the Four Noble Truths in the Deer Park in Sarnath during his first sermon after attaining Buddhahood. The Buddha organized these ideas into the Fourfold Truth as follows: "Life consists entirely of suffering; suffering has causes; the causes of suffering can be extinguished; and there exists a way to extinguish the cause."—Bốn chân lý nhiệm mầu trong giáo lý nhà Phật, nói rõ vì đâu có khổ và con đường giải thoát. Người ta nói Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã giảng bài pháp đầu tiên về "Tứ Diệu Đế" trong vườn Lộc Uyển, sau khi Ngài giác ngộ thành Phật. Trong đó Đức Phật đã trình bày: "Cuộc sống chứa đầy đau khổ, những khổ đau đó đều có nguyên nhân, nguyên nhân của những khổ đau nầy có thể bị hủy diệt bằng con đường diệt khổ."—See Four Noble Truths.

3) The Truth of Four Boundless Minds in Buddhism—Chân lý về Tứ Vô Lượng Tâm trong đạo Phật: The mind is immeasurable. It not only benefit immeasurable living beings, bringing immeasurable blessings to them, and producing immeasurable highly spiritual attainments in a world, in one life, but also spreads all over immeasurable worlds, in immeasurable future lives, shaping up immeasurable Buddha. The four immeasurables or infinite Buddha-states of mind. The four kinds of boundless mind, or four divine abodes. These states are called illimitables because they are to be radiated towards all living beings without limit or obstruction. They are also called brahmaviharas or divine abodes, or sublime states, because they are the mental dwellings of the brahma divinities in the Brahma-world—Tâm vô lượng là tâm rộng lớn không thể tính lường được. Tâm vô lượng không những làm lợi ích cho vô lượng chúng sanh, dẫn sinh vô lượng phúc đức và tạo thành vô lượng quả vị tốt đẹp trong thế giới đời sống trong một đời, mà còn lan rộng đến vô lượng thế giới trong vô lượng kiếp sau nầy, và tạo thành vô lượng chư Phật. Bốn tâm vô lượng, còn gọi là Tứ Đẳng hay Tứ Phạm Hạnh, hay bốn trạng thái tâm cao thượng. Được gọi là vô lượng vì chúng chiếu khắp pháp giới chúng sanh không giới hạn không ngăn ngại. Cũng còn được gọi là "Phạm Trú" vì đây là nơi trú ngụ của Phạm Chúng Thiên trên cõi Trời Phạm Thiên—See Four immeasureable minds.

(VII) Concept so a divine or supreme being in Buddhism—Khái niệm về thần linh trong đạo Phật: In Buddhism, there is no distinction between a divine or supreme being and common mortals. The highest form of being is the Buddha. All people have the inherent ability and potential to become Buddhas if they follow and cultivate the teachings set forth by Shakyamuni Buddha. By following the Buddha's teachings and Buddhist practices, anyone can eventually become Buddhas. A Buddha is also a human being, but one who comes to a realization and thoroughly understands the workings and meaning of life and the universe. When one comes to that realization and truly knows and understands oneself and everything, he is called "Buddha" or he is said to have attained enlightenment. He is also called "the Enlightened One."—Trong Phật giáo, không có sự phân biệt giữa thần linh hay chúng sanh siêu việt và người bình thường. Hình thức cao nhứt của một chúng sanh là Phật. Tất cả mọi người đều có khả năng thành Phật nếu họ chịu theo tu tập theo những lời chỉ dạy của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Bằng cách tuân theo những giáo thuyết của Đức Phật và những pháp thực hành về Phật

giáo, ai cũng có thể trở thành một vị Phật. Một vị Phật cũng là một chúng sanh con người, nhưng chúng sanh ấy đã chứng ngộ và thông hiểu tất cả những tác dụng và ý nghĩa của đời sống và vũ trụ. Khi một con người chứng ngộ và thật sự thông hiểu về mình và vạn hữu, người ta gọi người đó là Phật, hay là bậc giác ngộ.

(VIII)Position of Human Beings in Buddhism—Vị trí của Con Người trong đạo Phật: Most of us are agreed to the fact that among all living beings, human beings are unique beings who can understand what we are and what we should be. Compared to other beings, man is most complete and superior not only in the mentality and thinking, but also in the ability of organization of social life. Human beings' life cannot be substituted nor repeated nor determined by someone else. Once we are born in this world, we have to live our own life, a meaningful and worth living life. Thus the ancient said: "Man is the most sacred and superior animal." And the Buddha taught in the Upasaka Sutra: "In all beings, man is endowed with all necessary faculties, intelligence. Besides man's conditions are not too miserable as those beings in hell, not too much pleasure as those beings in heaven. And above all, man's mind is not so ignorant as that of the animals." So man has the ability to build and improve his own life to the degree of perfection—Hầu hết ai trong chúng ta đều cũng phải đồng ý rằng trong tất cả các loài sinh vật, con người là những sinh vật độc nhất trong hoàn vũ có thể hiểu được chúng ta đang làm cái gì và sẽ làm cái gì. So sánh với các loài khác thì con người có phần thù thắng và hoàn hảo hơn chẳng những về mặt tinh thần, tư tưởng, mà còn về phương diện khả năng tổ chức xã hội và đời sống nữa. Đời sống của con người không thể nào bị thay thế, lập lại hay quyết định bởi bất cứ một ai. Một khi chúng ta được sanh ra trong thế giới này, chúng ta phải sống một cuộc sống của chính mình sao cho thật có ý nghĩa và đáng sống. Chính vì thế mà cổ đức có dạy: "Con người là một sinh vật tối linh" hay con người được xếp vào hàng ưu tú hơn các loài khác. Và Đức Phật dạy trong kinh Ưu Bà Tắc: "Trong mọi loài, con người có những căn và trí tuệ cần thiết. Ngoài ra, điều kiện hoàn cảnh của con người không quá khổ sở như những chúng sanh trong địa ngục, không quá vui sướng như những chúng sanh trong cõi trời. Và trên hết, con người không ngu si như loài súc sanh." Như vậy con người được xếp vào loại chúng sanh có nhiều ưu điểm. Con người có khả năng xây dựng và cải tiến cho mình một cuộc sống toàn thiện toàn mỹ.

(IX)Buddhism, a religion of Truth—Đạo Phật, tôn giáo của Chân Lý: Even though the Buddha is dead but 2,500 years later his teachings still help and save a lot of people, his example still inspires people, his words still continue to change lives. Only a Buddha could have such power centuries after his death. The Buddha did not claim that he was a god, the child of god or even the messenger from a god. He was simply a man who perfected himself and taught that if we followed his example, we could perfect ourselves also. He never asked his followers to worship him as a god. In fact, He prohibited his followers to praise him as a god. He told his followers that he could not give favours or blessings to those who worship him with personal expectations or or calamities to those who don't worship him. He asked his followers to respect him as students respect their teacher. He also reminded his followers to worship a statue of the Buddha means to remind ourselves to try to develop peace and love within ourselves. The perfume of incense reminds us of the pervading influence of virtue, the lamp reminds us of the light of knowledge and the followers which soon fade and die, remind us of impermanence. When we bow, we express our gratitude to the Buddha for what his teachings have given us. This is the core nature of Buddhist worship. A lot of people have misunderstood the meaning of "worship" in Buddhism, even devout Buddhists. Buddhists do not believe that the Buddha is a god, so in no way they could possibly believe that a piece of wood or

metal (statue) is a god. In Buddhism, the statue of the Buddha is used to symbolize human perfection. The statue of the Buddha also reminds us of the human dimension in Buddhist teaching, the fact that Buddhism is man-centered, not god-centered, that we must look inward (within) not outward (without) to find perfection and understanding. So in no way one can say that Buddhists worship god or idols. In fact, a long long time ago, when primitive man found himself in a dangerous and hostile situations, the fear of wild animals, of not being able to to find enough food, of diseases, and of natural calamities or phenomena such as storms, hurricanes, volcanoes, thunder, and lightning, etc. He found no security in his surroundings and he had no ability to explain those phenomena, therefore, he created the idea of gods in order to give him comfort in good times, and courage him in times of danger and consolation when things went wrong. They believed that god arranged everything. Generations after generations, man continues to follow his ancestors in a so-called "faith in god" without any further thinkings. Some says they believe in god because god responds to their prayers when they feel fear or frustration. Some say they believe in god because their parents and grandparents believed in god. Some others say that they prefer to go to church than to temple because those who go to churches seem richer and more honorable than those who go to temples, and so on, and so on—Dù Đức Phật đã nhập diệt, nhưng trên 2.500 năm sau những giáo thuyết của Ngài vẫn còn tế độ rất nhiều người, gương hạnh của Ngài vẫn còn là nguồn gợi cảm cho nhiều người, và những lời dạy dỗ của Ngài vẫn còn tiếp tục biến đổi nhiều cuộc sống. Chỉ có Đức Phật mới có được oai lực hùng mạnh tồn tại sau nhiều thế kỷ như thế ấy. Đức Phật không bao giờ tự xưng rằng Ngài là một thần linh, là con của thần linh, hay là sứ giả của thần linh. Ngài chỉ là một con người đã tự cải thiện để trở nên toàn hảo, và Ngài dạy rằng nếu chúng ta noi theo gương lành ấy chính ta cũng có thể trở nên toàn hảo như Ngài. Ngài không bao giờ bảo đệ tử của Ngài thờ phượng Ngài như một thần linh. Kỳ thật Ngài cấm chỉ đệ tử Ngài làm như vậy. Ngài bảo đệ tử là Ngài không ban phước cho những ai thờ phượng Ngài hay giáng họa cho ai không thờ phượng Ngài. Ngài bảo Phật tử nên kính trọng Ngài như một vị Thầy. Ngài còn nhắc nhở đệ tử về sau này khi thờ phượng lễ bái tượng Phật là tự nhắc nhở chính mình phải cố gắng tu tập để phát triển lòng yêu thương và sự an lạc với chính mình. Hương của nhang nhắc nhở chúng ta vượt thắng những thói hư tật xấu để đạt đến trí huệ, đèn đốt lên khi lễ bái nhằm nhắc nhở chúng ta đuốc tuệ để thấy rõ rằng thân này rồi sẽ hoại diệt theo luật vô thường. Khi chúng ta lễ lạy Đức Phật là chúng ta lễ lạy những giáo pháp cao thượng mà Ngài đã ban bố cho chúng ta. Đó là cốt tủy của sự thờ phượng lễ bái trong Phật giáo. Nhiều người đã lầm hiểu về sự thờ phượng lễ bái trong Phật giáo, ngay cả những Phật tử thuần thành. Người Phật tử không bao giờ tin rằng Đức Phật là một vị thần linh, thì không có cách chi mà họ có thể tin rằng khối gỗ hay khối kim loại kia là thần linh. Trong Phật giáo, tượng Phật được dùng để tượng trưng cho sự toàn thiện toàn mỹ của nhân loại. Tượng Phật cũng nhắc nhở chúng ta về tầm mức cao cả của con người trong giáo lý nhà Phật, rằng Phật giáo lấy con người làm nòng cốt, chứ không phải là thần linh, rằng chúng ta phải tự phản quang tự kỷ, phải quay cái nhìn vào bên trong để tìm trạng thái toàn hảo trí tuệ, chứ không phải chạy đông chạy tây bên ngoài. Như vậy, không cách chi mà người ta có thể nói rằng Phật tử thờ phượng ngẫu tượng cho được. Kỳ thật, từ xa xưa lắm, con người nguyên thủy tự thấy mình sống trong một thế giới đầy thù nghịch và hiểm họa. Họ lo sợ thú dữ, lo sợ không đủ thức ăn, lo sợ bệnh hoạn và những tai ương hay hiện tượng thiên nhiên như giông gió, bão tố, núi lửa, sấm sét, vân vân. Họ không cảm thấy an toàn với hoàn cảnh xung quanh và họ không có khả năng giải thích được những hiện tượng ấy, nên họ tạo ra ý tưởng thần linh,

nhằm giúp họ cảm thấy thoải mái tiện nghi hơn khi sự việc trôi chảy thuận lợi, cũng như có đủ can đảm vượt qua những lúc lâm nguy, hoặc an ủi khi lâm vào cảnh bất hạnh, rằng thì là thượng đế đã sắp đặt an bài như vậy. Từ thế hệ này qua thế hệ khác, người ta tiếp tục niềm tin nơi "thượng đế" từ cha anh mình mà không cần phải đắn đo suy nghĩ. Có người cho rằng họ tin nơi thượng đế vì thượng đế đáp ứng những thỉnh nguyện của họ mỗi khi họ lo âu sợ hãi. Có người cho rằng họ tin nơi thượng đế vì cha mẹ ông bà họ tin nơi thượng đế. Lại có người cho rằng họ thích đi nhà thờ hơn đi chùa vì những người đi nhà thờ có vẻ sang trọng hơn những người đi chùa, vân vân và vân vân.

(X) Buddhism, a living philisophy—Đạo Phật, một triết lý sống động: The Buddha taught us to try to understand our fear, to lessen our desires and to calmly and courageously accept things we cannot change. He replaced fear, not with blindly and irrational belief but with rational understanding which corresponds to the truth. Furthermore, Buddhists do not believe in god because there does not seem to be any concrete evidence to support this idea. Who can answer questions on god? Who is god? Is god masculine or feminine or neuter? Who can provide ample evidence with real, concrete, substantial or irrefutable facts to prove the existence of god? So far, no one can. Buddhists suspend judgment until such evidence is forthcoming. Besides, such belief in god is not necessary for a really meaningful and happy life. If you believe that god make your life meaningful and happy, so be it. But remember, more than two-thirds of the world do not believe in god and who can say that they don't have a meaningful and happy life? And who dare to say that those who believe in god, all have a meaningful and happy life? If you believe that god help you overcome disabilities and difficulties, so be it. But Buddhists do not accept the theological concept of salvation. In the contrary, based on the Buddha's own experience, he showed us that each human being had the capacity to purify the body and the mind, develop infinitive love and compassion and perfect understanding. He shifted the gods and heavens to the self-heart and encouraged us to find solution to our problems through self-understanding. Finally, such myths of god and creation concept has been superseded by scientific facts. Science has explained the origin of the universe completely without recourse to the god-idea. In Buddhism, faith in supernatural power is only a need to sooth the people in distressed situations. In extremely distressed situations, people have a tendency to turn to faith, or exterior power for support, consolation and blessing. Buddhism, on the contrary, is indifferent metaphysical and supernatural questions for Buddhism maintains and upholds the ability and intellectual capacity of man. In Buddhism, man must not be passive and dependent on others. In Buddhism, man has his own responsibility to free himself. Thus the Buddha taught in the Nirvana Sutra: "You must light the torch for yourselves. The Buddha is one who leads the way. The goal of liberation can be reached only by you yourselves and nobody else." Buddhists never believe in the belief which is not based on reason or fact but on association of imaginations or magics. If you can show us (Buddhists) a careful study of the existence of a god written by a scientist, we will concede that belief in god is not fabulous. But we (Buddhists) have never heard of any research on god, and scientists simply wouldn't bother to study such impossible things, so I say there is no evidence for the existence of god. A long long time ago, when people had no knowledge of science, people were unable to explain the origin of the universe, so they turned to god as a creator of the universe, but in the twenty first century, scientists have explained very clearly on the origin of the universe without recourse to the god-idea. Thus we must see that our inability to explain the origin of the universe does not prove the existence of god or gods. Thus the Buddha always reminded his disciples: "Do

not rush to believe in anything without examining carefully, even my teachings." Besides, the Buddha advised his disciples not to exercise psychic power in order to convert people with blind faith. He was referring to the miraculous power to walk on water, to exercise spirits, raise the dead and perform the so-called supernatural practices. He was also referring to the miracles of prophesy such as thought-reading, sooth-saying, fortune-telling, and so on. When people with blind faith see the performance of such powers, their faith deepens; however, this belief is not true belief because it does not come from their own realization of the truth, but due to the blind faith.With the Buddha, the miracle of realization is a real miracle. When a person knows that he is greedy, angry, ignorant, pride of his own self, and full of wrong views, etc, and he is willing to end these wrong and unwholesome actions, he really realizes a miracle for his own life. When a murderer, a thief, a terrorist, a drunkard or an adulterer is made to realize that what he had been doing is wrong and gives up his bad, immoral and harmful way of life, this change can be regarded as a real miracle. According to Buddhism, there exists a real miracle when we clearly see life is no more than a process from coming into being, to formation, changing and destruction with full of sufferings and afflictions. Therefore, in no way we can avoid both the process formation and destruction and sufferings and afflictions. The more we try to avoid our problems or the more we try not to think about our problems, the more we accumulate problems inside ourselves. When we clearly understand the true nature of sufferings and afflictions, we'll be able to deal with them more effectively. Also according to Buddhist points of view, all the causes of sufferings and afflictions are ignorance, craving and hatred. These are the "three poisons of the mind". Only by generating insight into the true nature of reality, we may be able to eliminate ignorance, able to achieve a completely purified state of mind, able to see right from wrong, good from bad, as well as other harmful anger and hatred in our daily life. Of course, each one of us wishes to be free from sufferings and afflictions, for these are the first factors for a happy life. However, as long as we still rely on someone else to save us by eliminating the problems for us, we still fear , avoid and try not to engage to confront our own problems, and therefore, problems never voluntarily leave us. According to Buddhist points of view, sufferings and afflictions may be arisen as a result of our past karma. Understand this concept, we will never try to blame our problems on others. There is no reason for us to be too strick on ourselves, as human beings, we are all imperfect. Every one of us has at least once done some thing wrong. The important thing is whether or not we recognize and admit our wrong-doings that we have done in the past. If we admit that we're mistaken, there will be room for correction—Đức Phật dạy chúng ta nên cố gắng tìm hiểu sự sợ hãi của chúng ta, tìm cách giảm thiểu lòng ham muốn của ta, cũng như trầm tỉnh chấp nhận những gì mà chúng ta không thể thay đổi được. Đức Phật thay thế nỗi lo sợ không phải bằng một niềm tin mù quáng và không thuận lý nơi thần linh, mà bằng sự hiểu biết thuận lý và hợp với chân lý. Hơn nữa, Phật tử không tin nơi thần linh vì không có bằng chứng cụ thể nào làm nền tảng cho sự tin tưởng như vậy. Ai có thể trả lời những câu hỏi về thần linh? Thần linh là ai? Thần linh là người nam hay người nữ hay không nam không nữ? Ai có thể đưa ra bằng chứng rõ ràng cụ thể về sự hiện hữu của thần linh? Đến nay chưa ai có thể làm được chuyện này. Người Phật tử dành sự phán đoán về một thần linh đến khi nào có được bằng chứng rõ ràng như vậy. Bên cạnh đó, niềm tin nơi thần linh không cần thiết cho cuộc sống có ý nghĩa và hạnh phúc. Nếu bạn tin rằng thần linh làm cho cuộc sống của bạn có ý nghĩa và hạnh phúc hơn thì bạn cứ việc tin như vậy. Nhưng nhớ rằng, hơn hai phần ba dân chúng trên thế giới này không tin nơi thần linh, và ai dám nói rằng họ không có

cuộc sống có ý nghĩa và hạnh phúc? Và ai dám cả quyết rằng toàn thể những người tin nơi thần linh đều có cuộc sống có ý nghĩa và hạnh phúc hết đâu? Nếu bạn tin rằng thần linh giúp đở bạn vượt qua những khó khăn và khuyết tật thì bạn cứ tin như vậy đi. Nhưng người Phật tử không chấp nhận quan niệm cứu độ thần thánh như vậy. Ngược lại, căn cứ vào kinh nghiệm của Đức Phật, Ngài đã chỉ bày cho chúng ta là mỗi người đều có khả năng tự thanh tịnh thân tâm, phát triển lòng từ bi vô hạn và sự hiểu biết toàn hảo. Ngài chuyển hướng thần trời sang tự tâm và khuyến khích chúng ta tự tìm cách giải quyết những vấn đề bằng sự hiểu biết chân chánh của chính mình. Rốt rồi, thần thoại về thần linh đã bị khoa học trấn áp. Khoa học đã chứng minh sự thành lập của vũ trụ hoàn toàn không liên hệ gì đến ý niệm thần linh. Trong đạo Phật, tin tưởng vào siêu nhiên chỉ là một nhu cầu để an ủi con người khi họ đang tuyệt vọng khổ đau. Trong những hoàn cảnh cực kỳ tuyệt vọng, người ta thường quay sang niềm tin hay đến với ngoại lực mong nhờ sự hổ trợ, an ủi hay ban ân. Phật giáo, ngược lại, hững hờ với vấn đề trừu tượng và siêu nhiên vì Phật giáo đề cao khả năng và lý trí của con người. Với Phật giáo, con người không vô năng thụ động chỉ nhờ vả vào các thế lực bên ngoài. Với Phật giáo, trách nhiệm của mỗi con người là phải tự giải phóng lấy mình. Chính vì thế mà Đức Phật dạy trong kinh Niết Bàn: "Các ngươi nên tự thắp đuốc lên mà đi. Ta chỉ có trách nhiệm chỉ dẫn đường đi nước bước đưa đến sự giải thoát. Cứu cánh giải thoát phải do các ngươi phải tự định đoạt, chứ không phải ai khác." Người Phật tử không tin vào một niềm tin không được đặt trên sự kiện hay trên lý trí mà chỉ là sự kết hợp của các ý tưởng tượng hay phép lạ. Nếu bạn có thể chỉ rõ cho một người Phật tử thấy từ những cuộc nghiên cứu nghiêm chỉnh và thận trọng về sự hiện hữu của thần linh, được các nhà khoa học ghi chép thì người Phật tử ấy sẽ thừa nhận rằng tin vào thần linh không phải là hoang đường. Nhưng chúng ta chưa bao giờ nghe thấy bất cứ một cuộc nghiên cứu nào về thần linh, đơn giản là các nhà khoa học không bận tâm nghiên cứu những việc không thể có như vậy, nên chúng tôi nói không có bằng chứng nào chứng tỏ có sự hiện hữu của thần linh. Vào thuở xa xưa khi con người chưa có được kiến thức về khoa học, con người không thể nào giải thích được về nguồn gốc của vũ trụ, nên họ đã quay vào thần linh như là một đấng sáng thế, nhưng ở vào thế kỷ 21 này thì các khoa học gia đã giải thích quá rõ ràng về nguồn gốc của vũ trụ mà không phải nhờ đến ý niệm thượng đế. Như vậy chúng ta phải thấy rằng sự thiếu khả năng giải thích về nguồn gốc vũ trụ không chứng minh được về sự hiện hữu của thần linh. Trước khi y học tiến bộ, người ta tin rằng thần linh tạo ra bệnh tật để trừng phạt con người. Ngày nay ai trong chúng ta cũng đều biết nguyên do gây ra bệnh. Chính vì vậy mà Đức Phật đã ân cần dặn dò chúng đệ tử là "khoan hẳn vội tin bất cứ điều gì nếu chưa suy xét kỹ càng, ngay cả những lời Phật nói." Ngoài ra, Đức Phật còn khuyên các đệ tử của Ngài không nên dùng thần thông phép lạ để quy nạp những người có niềm tin mù quáng. Ngài nhắc đến những phép thần thông như đi trên mặt nước, phù phép làm người chết đứng dậy và thi triển những thứ gọi là phi thường. Ngài cũng nhắc đến những cách tiên đoán như tha tâm thông, tiên tri, bói toán, vân vân. Khi những người có niềm tin mù quáng thấy những phép lạ ấy, thì họ cho rằng thật nên niềm tin của họ càng sâu đậm hơn; tuy nhiên, đây không phải là niềm tin chân thật vì nó không đến từ sự chứng ngộ chân lý của họ mà là do sự tin tưởng mù quáng. Với Đức Phật, phép lạ của sự chứng nghiệm mới đúng là phép lạ. Khi một người biết mình tham, sân, si, mạn, nghi và dẫy đầy tà kiến, nên sẵn sàng chấm dứt những hành động tà vạy và bất thiện ấy, đó mới chính là phép lạ trong cuộc đời của người ấy. Khi một kẻ giết người, một tên trộm cắp, khủng bố, say rượu hay gian dâm, nhận thức được việc làm của mình là sai quấy, kẻ đó thay đổi, từ bỏ lối sống xấu xa, vô luân và gây tai hại cho người khác, sự thay đổi này mới thật là phép lạ. Theo Phật giáo, phép lạ thật sự là chúng ta

thấy rõ cõi đời này chỉ là một tiến trình từ sanh, trụ, dị, diệt với dẫy đầy khổ đau phiền não. Vì vậy không cách chi chúng ta có thể trốn chạy tiến trình ấy được. Càng cố gắng trốn chạy những khó khăn, chúng ta càng chất chứa khổ đâu phiền não nhiều hơn ở bên trong chúng ta. Chừng nào chúng ta hiểu rõ bản chất thật của khổ đau phiền não, chừng đó chúng ta mới có cơ may giải quyết được chúng. Theo Phật giáo, tất cả nguyên nhân của khổ đau phiền não đều phát sanh bởi vô minh, sân hận và tham lam. Đây là "tam độc của tâm", và chỉ có phát triển trí huệ chúng ta mới có khả năng loại trừ được si mê, và khi tâm đạt được trạng thái thanh tịnh, nó mới giúp chúng ta thấy rõ được đâu là chân ngụy, chánh tà, tốt xấu... cũng như những sân hận có hại cho cuộc sống hằng ngày của chúng ta. Lẽ dĩ nhiên, ai trong chúng ta cũng đều mong muốn thoát khỏi khổ đau phiền não, vì đó là những nhân tố đầu tiên của cuộc sống hạnh phúc. Tuy nhiên, chừng nào chúng ta vẫn còn tin rằng ai đó có thể cứu độ chúng ta bằng cách loại trừ khổ đau phiền não trong cuộc sống hằng ngày của chính mình, chừng đó chúng ta vẫn còn luôn cảm thấy sợ hãi, lẩn tránh và không chịu đối mặt với chúng và vì thế khổ đau phiền não không bao giờ chịu rời bỏ chúng ta một cách tự nhiên. Theo Phật giáo, khổ đau phiền não không tự nhiên mà có, rất có thể chúng là sản phẩm của tiền nghiệp của chúng ta. Hiểu rõ khái niệm này chúng ta sẽ không đổ lỗi cho người khác. Không có gì phải quá khó chịu với chính mình, đã là con người, chúng ta ai cũng bất toàn. Mỗi người chúng ta đều đã có ít nhất một lần làm điều gì đó sai trái. Điều quan trọng là chúng ta có nhận biết những sai trái đó hay không mà thôi. Nếu chúng ta chấp nhận những việc làm sai trái thì chúng ta sẽ có chỗ cho chính mình sửa sai.

(XI) The Truth in Buddhist Teachings is always in accord with Life and Science at all times—Chân lý giáo thuyết của đạo Phật luôn đồng điệu với Đời sống và Khoa học: The main teachings of the Buddha focus on the Four Noble Truths and the Eightfold Noble Path. They are called "Noble" because they enoble one who understand them and they are called "Truths" because they correspond with reality. Buddhists neither believe in negative thoughts nor do they believe in pessimistic ideas. In the contrary, Buddhists believe in facts, irrefutable facts, facts that all know, that all have aimed to experience and that all are striving to reach. Those who believe in god or gods usually claim that before an individual is created, he does not exist, then he comes into being through the will of a god. He lives his life and then according to what he believes during his life, he either goes to eternal heaven or eternal hell. Some believe that they come into being at conception due to natural causes, live and then die or cease to exist, that's it! Buddhism does not accept either of these concepts. According to the first explanation, if there exists a so-called almighty god who creates all beings with all his loving kindness and compassion, it is difficult to explain why so many people are born with the most dreadful deformities, or why so many people are born in poverty and hunger. It is nonsense and unjust for those who must fall into eternal hells because they do not believe and submit themselves to such a so-called almighty god. The second explanation is more reasonable, but it still leaves several unanswered questions. Yes, conception due to natural causes, but how can a phenomenon so amazingly complex as consciousness develop from the simple meeting of two cells, the egg and the sperm? Buddhism agrees on natural causes; however, it offers more satisfactory explanation of where man came from and where he is going after his death. When we die, the mind, with all the tendencies, preferences, abilities and characteristics that have been developed and conditioned in this life, re-establishes itself in a fertilized egg. Thus the individual grows, is reborn and develops a personality conditioned by the mental characteristics that have been carried over by the new environment. The personality will change and be modified by conscious effort and

conditioning factors like education, parential influence and society and once again at death, re-establish itself in a new fertilized egg. This process of dying and being reborn will continue until the conditions that cause it, craving and ignorance, cease. When they do, instead of being reborn, the mind attains a state called Nirvana and this is the ultimate goal of Buddhism—Giáo lý chính của Đức Phật tập trung vào Bốn Chân Lý Cao Thương hay Tứ Diệu Đế và Bát Thánh Đạo. Gọi là "cao thượng" vì nó phù hợp với chân lý và nó làm cho người hiểu biết và tu tập nó trở thành cao thượng. Người Phật tử không tin nơi những điều tiêu cực hay những điều bi quan, huống là tin nơi những thứ dị đoan phù phiếm. Ngược lại, người Phật tử tin nơi sự thật, sự thật không thể chối cãi được, sự thật mà ai cũng biết, sự thật mà mọi người hướng tới để kinh nghiệm và đạt được. Những người tin tưởng nơi thần linh thì cho rằng trước khi được làm người không có sự hiện hữu, rồi được tạo nên do ý của thần linh. Người ấy sống cuộc đời của mình, rồi tùy theo những gì họ tin tưởng trong khi sống mà được lên nước trời vĩnh cửu hay xuống địa ngục đời đời. Lại có người cho rằng mỗi cá nhân vào đời lúc thọ thai do những nguyên nhân thiên nhiên, sống đời của mình rồi chết, chấm dứt sự hiện hữu, thế thôi. Phật giáo không chấp nhận cả hai quan niệm trên. Theo giải thích thứ nhất, thì nếu có một vị thần linh toàn thiện toàn mỹ nào đó, từ bi thương xót hết thảy chúng sanh mọi loài thì tại sao lại có người sanh ra với hình tướng xấu xa khủng khiếp, có người sanh ra trong nghèo khổ cơ hàn. Thật là vô lý và bất công khi có người phải vào địa ngục vĩnh cửu chỉ vì người ấy không tin tưởng và vâng phục thần linh. Sự giải thích thứ hai hợp lý hơn, nhưng vẫn còn để lại nhiều thắc mắc chưa được giải đáp. Thọ thai theo những nguyên nhân thiên nhiên là rõ ràng, nhưng làm thế nào một hiện tượng vô cùng phức tạp như cái tâm lại được phát triển, mở mang, chỉ giản dị từ hai tế bào nhỏ là trứng và tinh trùng? Phật giáo đồng ý với sự giải thích về những nguyên nhân tự nhiên; tuy nhiên, Phật giáo đưa ra sự giải thích thỏa đáng hơn về vấn đề con người từ đâu đến và sau khi chết thì con người đi về đâu. Khi chết, tâm chúng ta với khuynh hướng, sở thích, khả năng và tâm tánh đã được tạo duyên và khai triển trong đời sống, tự cấu hợp trong buồng trứng sẵn sàng thọ thai. Như thế ấy, một cá nhân sanh ra, trưởng thành và phát triển nhân cách từ những yếu tố tinh thần được mang theo từ những kiếp quá khứ và môi trường vật chất hiện tại. Nhân cách ấy sẽ biến đổi và thay đổi do những cố gắng tinh thần và những yếu tố tạo duyên như nền giáo dục và ảnh hưởng của cha mẹ cũng như xã hội bên ngoài, lúc lâm chung, tái sanh, tự cấu hợp trở lại trong buồng trứng sẵn sàng thọ thai. Tiến trình chết và tái sanh trở lại này sẽ tiếp tục diễn tiến đến chừng nào những điều kiện tạo nguyên nhân cho nó như ái dục và vô minh chấm dứt. Chừng ấy, thay vì một chúng sanh tái sanh, thì tâm ấy vượt đến một trạng thái gọi là Niết Bàn, đó là mục tiêu cùng tột của Phật giáo.

(XII)Buddhism, the truth of "Cause and Effect"—Đạo Phật, Chân Lý Nhân Quả:

1) Cause is a primary force that produces an effect; effect is a result of that primary force. The law of causation governs everything in the universe without exception: Nhân là nguyên nhân, là năng lực phát động; quả là kết quả, là sự hình thành của năng lực phát động. Định luật nhân quả chi phối vạn sự vạn vật trong vũ trụ không có ngoại lệ.
2) Law of cause and effect or the relation between cause and effect in the sense of the Buddhist law of "Karma". The law of causation (reality itself as cause and effect in momentary operation). Every action which is a cause will have a result or an effect. Likewise every resultant action or effect has its cause. The law of cause and effect is a fundamental concept within Buddhism governing all situations. The Moral Causation in Buddhism means that a deed, good or bad, or indifferent, brings its own result on the doer. Good people are happy and bad ones unhappy. But in most cases "happiness" is understood not in its moral or spiritual sense but in the sense of material prosperity, social

position, or political influence. For instance, kingship is considered the reward of one's having faithfully practiced the ten deeds of goodness. If one meets a tragic death, he is thought to have committed something bad in his past lives even when he might have spent a blameless life in the present one: Luật nhân quả hay sự tương quan giữa nguyên nhân và kết quả trong luật về "Nghiệp" của Phật giáo. Mọi hành động là nhân sẽ có kết quả hay hậu quả của nó. Giống như vậy, mọi hậu quả đều có nhân của nó. Luật nhân quả là luật căn bản trong Phật giáo chi phối mọi hoàn cảnh. Luật ấy dạy rằng người làm việc lành, dữ hoặc vô ký sẽ nhận lấy hậu quả tương đương. Người lành được phước, người dữ bị khổ. Nhưng thường thường người ta không hiểu chữ phước theo nghĩa tâm linh, mà hiểu theo nghĩa giàu có, địa vị xã hội, hoặc uy quyền chánh trị. Chẳng hạn như người ta bảo rằng được làm vua là do quả của mười nhân thiện đã gieo trước, còn người chết bất đắc kỳ tử là do trả quả xấu ở kiếp nào, dầu kiếp nầy người ấy không làm gì đáng trách.

3) Causality is a natural law, mentioning the relationship between cause and effect. All things come into being not without cause, since if there is no cause, there is no effect and vice-versa. As so sow, so shall you reap. Cause and effect never conflict with each other. In other words, cause and effect are always consistent with each other. If we want to have beans, we must sow bean seeds. If we want to have oranges, we must sow orange seeds. If wild weeds are planted, then it's unreasonable for one to hope to harvest edible fruits: Nhân quả là một định luật tất nhiên nêu rõ sự tương quan, tương duyên giữa nhân và quả, không phải có ai sinh, cũng không phải tự nhiên sinh. Nếu không có nhân thì không thể có quả; nếu không có quả thì cũng không có nhân. Nhân nào quả nấy, không bao giờ nhân quả tương phản hay mâu thuẫn nhau. Nói cách khác, nhân quả bao giờ cũng đồng một loại. Nếu muốn được đậu thì phải gieo giống đậu. Nếu muốn được cam thì phải gieo giống cam. Một khi đã gieo cỏ dại mà mong gặt được lúa bắp là chuyện không tưởng.

4) One cause cannot have any effect. To produce an effect, it is necessary to have some specific conditions. For instance, a grain of rice cannot produce a rice plant without the presence of sunlight, soil, water, and care. In the cause there is the effect; in the effect there is the cause. From the current cause, we can see the future effect and from the present effect we discerned the past cause. The development process from cause to effect is sometimes quick, sometimes slow. Sometimes cause and effect are simultaneous like that of beating a drum and hearing its sound. Sometimes cause and effect are three or four months away like that of the grain of rice. It takes about three to four, or five to six months from a rice seed to a young rice plant, then to a rice plant that can produce rice. Sometimes it takes about ten years for a cause to turn into an effect. For instance, from the time the schoolboy enters the elementary school to the time he graduates a four-year college, it takes him at least 14 years. Other causes may involve more time to produce effects, may be the whole life or two lives: Một nhân không thể sinh được quả, mà phải được sự trợ giúp của nhiều duyên khác, thí dụ, hạt lúa không thể nẩy mầm lúa nếu không có những trợ duyên như ánh sáng, đất, nước, và nhân công trợ giúp. Trong nhân có quả, trong quả có nhân. Chính trong nhân hiện tại chúng ta thấy quả vị lai, và chính trong quả hiện tại chúng ta tìm được nhân quá khứ. Sự chuyển từ nhân đến quả có khi nhanh có khi chậm. Có khi nhân quả xãy ra liền nhau như khi ta vừa đánh tiếng trống thì tiếng trống phát hiện liền. Có khi nhân đã gây rồi nhưng phải đợi thời gian sau quả mới hình thành như từ lúc gieo hạt lúa giống, nẩy mầm thành mạ, nhổ mạ, cấy lúa, mạ lớn thành cây lúa, trổ bông, rồi cắt lúa, vân vân, phải qua thời gian ba bốn tháng, hoặc năm sáu tháng. Có khi từ nhân đến quả cách nhau hằng chục năm như một đứa bé cắp sách đến trường học tiểu học, đến ngày thành tài 4 năm đại học phải trải qua thời gian ít nhất là

14 năm. Có những trường hợp khác từ nhân đến quả có thể dài hơn, từ đời trước đến đời sau mới phát hiện.

5) By understanding and believing in the law of causality, Buddhists will not become superstitious, or alarmed, and rely passively on heaven authority. He knows that his life depends on his karmas. If he truly believes in such a causal mecahnism, he strives to accomplish good deeds, which can reduce and alleviate the effect of his bad karmas. If he continues to live a good life, devoting his time and effort to practicing Buddhist teachings, he can eliminate all of his bad karmas. He knows that he is the only driving force of his success or failure, so he will be discouraged, put the blame on others, or rely on them. He will put more effort into performing his duties satisfactorily. Ralizing the value of the law of causality, he always cares for what he thinks, tells or does in order to avoid bad karma: Hiểu và tin vào luật nhân quả, Phật tử sẽ không mê tín dị đoan, không ỷ lại thần quyền, không lo sợ hoang mang. Biết cuộc đời mình là do nghiệp nhân của chính mình tạo ra, người Phật tử với lòng tự tin, có thêm sức mạnh to lớn sẽ làm những hành động tốt đẹp thì chắc chắn nghiệp quả sẽ chuyển nhẹ hơn, chứ không phải trả đúng quả như lúc tạo nhân. Nếu làm tốt nữa, biết tu thân, giữ giới, tu tâm, nghiệp có thể chuyển hoàn toàn. Khi biết mình là động lực chính của mọi thất bại hay thành công, người Phật tử sẽ không chán nản, không trách móc, không ỷ lại, có thêm nhiều cố gắng, có thêm tự tin để hoàn thành tốt mọi công việc. Biết giá trị của luật nhân quả, người Phật tử khi làm một việc gì, khi nói một lời gì, nên suy nghĩ trước đến kết quả tốt hay xấu của nó, chứ không làm liều, để rồi phải chịu hậu quả khổ đau trong tương lai.

(XIII)Buddhism, the Truth of Karma or Actions—Đạo Phật, Chân Lý về Nghiệp:

1) Karma is one of the fundamental doctrines of Buddhism. Everything that we encounter in this life, good or bad, sweet or bitter, is a result of what we did in the past or from what we have done recently in this life. Good karma produces happiness; bad karma produces pain and suffering. So, what is karma? Karma is a Sanskrit word, literally means a deed or an action and a reaction, the continuing process of cause and effect. Moral or any good or bad action (however, the word 'karma' is usually used in the sense of evil bent or mind resulting from past wrongful actions) taken while living which causes corresponding future retribution, either good or evil transmigration (action and reaction, the continuing process of cause and effect). Our present life is formed and created through our actions and thoughts in our previous lives. Our present life and circumstances are the product of our past thoughts and actions, and in the same way our deeds in this life will fashion our future mode of existence. A karma can by created by body, speech, or mind. There are good karma, evil karma, and indifferent karma. All kinds of karma are accumulated by the Alayavijnana and Manas. Karma can be cultivated through religious practice (good), and uncultivated. For Sentient being has lived through inumerable reincarnations, each has boundless karma. Whatever kind of karma is, a result would be followed accordingly, sooner or later. No one can escape the result of his own karma: Nghiệp là một trong các giáo lý căn bản của Phật giáo. Mọi việc khổ vui, ngọt bùi trong hiện tại của chúng ta đều do nghiệp của quá khứ và hiện tại chi phối. Hễ nghiệp lành thì được vui, nghiệp ác thì chịu khổ. Vậy nghiệp là gì? Nghiệp theo chữ Phạn là 'karma' có nghĩa là hành động và phản ứng, quá trình liên tục của nhân và quả. Luân lý hay hành động tốt xấu (tuy nhiên, từ 'nghiệp' luôn được hiểu theo nghĩa tật xấu của tâm hay là kết quả của hành động sai lầm trong quá khứ) xảy ra trong lúc sống, gây nên những quả báo tương ứng trong tương lai. Cuộc sống hiện tại của chúng ta là kết quả tạo nên bởi hành động và tư tưởng của chúng ta trong tiền kiếp. Đời sống và hoàn cảnh hiện tại của chúng ta là sản phẩm của ý nghĩ và hành động của chúng ta trong quá khứ, và cũng thế các hành

vi của chúng ta đời nay, sẽ hình thành cách hiện hữu của chúng ta trong tương lai. Nghiệp có thể được gây tạo bởi thân, khẩu, hay ý; nghiệp có thể thiện, bất thiện, hay trung tính (không thiện không ác). Tất cả mọi loại nghiệp đều được chất chứa bởi A Lại Da và Mạt Na thức. Chúng sanh đã lên xuống tử sanh trong vô lượng kiếp nên nghiệp cũng vô biên vô lượng. Dù là loại nghiệp gì, không sớm thì muộn, đều sẽ có quả báo đi theo. Không một ai trên đời nầy có thể trốn chạy được quả báo.

2) As mentioned above, karma is a product of body, speech and mind; while recompense is a product or result of karma. Karma is like a seed sown, and recompense is like a tree grown with fruits. When the body does good things, the mouth speaks good words, the mind thinks of good ideas, then the karma is a good seed. In the contrary, the karma is an evil seed. Thus the Buddha taught: "To lead a good life, you Buddhists should make every effort to control the activities of your body, speech, and mind. Do not let these activities hurt you and others." Recompense corresponds Karma without any exception. Naturally, good seed will produce a healthy tree and delicious fruits, while bad seed gives worse tree and fruits. Therefore, unless we clearly understand and diligently cultivate the laws of cause and effect, or karma and result, we cannot control our lives and experience a life the way we wish to. According to the Buddha-Dharma, no gods, nor heavenly deities, nor demons can assert their powers on us, we are totally free to build our lives the way we wish. If we accumulate good karma, the result will surely be happy and joyous. No demons can harm us. In the contrary, if we create evil karma, no matter how much and earnestly we pray for help, the result will surely be bitter and painful, no gods can save us: Như trên đã nói, nghiệp là sản phẩm của thân, khẩu, ý, như hạt giống được gieo trồng, còn quả báo là kết quả của nghiệp, như cây trái. Khi thân làm việc tốt, khẩu nói lời hay, ý nghĩ chuyện đẹp, thì nghiệp là hạt giống thiện. Ngược lại thì nghiệp là hạt giống ác. Chính vì vậy mà Đức Phật dạy: "Muốn sống một đời cao đẹp, các con phải từng ngày từng giờ cố gắng kiểm soát những hoạt động nơi thân khẩu ý chớ đừng để cho những hoạt động nầy làm hại cả ta lẫn người." Nghiệp và quả báo tương ứng không sai chạy. Giống lành sanh cây tốt quả ngon, trong khi giống xấu thì cây xấu quả tệ là chuyện tất nhiên. Như vậy, trừ khi nào chúng ta hiểu rõ ràng và hành trì tinh chuyên theo luật nhân quả hay nghiệp báo, chúng ta không thể nào kiểm soát hay kinh qua một cuộc sống như chúng ta ao ước đâu. Theo Phật Pháp thì không có thiên thần quỷ vật nào có thể áp đặt sức mạnh lên chúng ta, mà chúng ta có hoàn toàn tự do xây dựng cuộc sống theo cách mình muốn. Nếu chúng ta tích tụ thiện nghiệp, thì quả báo phải là hạnh phúc sướng vui, chứ không có ma quỷ nào có thể làm hại được chúng ta. Ngược lại, nếu chúng ta gây tạo ác nghiệp, dù có lạy lục van xin thì hậu quả vẫn phải là đắng cay đau khổ, không có trời nào có thể cứu lấy chúng ta.

3) When we act, either good or bad, we see our own actions, like an outsider who witnesses. The pictures of these actions will automatically imprint in our Alaya-vijnana (subconscious mind); the seed of these actions are sown there, and await for enough conditions to spring up its tree and fruits. Similarly, the effect in the alaya-vijnana (subconscious mind) of the one who has received our actions. The seed of either love or hate has been sown there, waiting for enough conditions to spring up its tree and fruits: Khi chúng ta hành động, dù thiện hay ác, thì chính chúng ta chứng kiến rõ ràng những hành động ấy. Hình ảnh của những hành động nầy sẽ tự động in vào tiềm thức của chúng ta. Hạt giống của hành động hay nghiệp đã được gieo trồng ở đấy. Những hạt giống nầy đợi đến khi có đủ duyên hay điều kiện là nẩy mầm sanh cây trổ quả. Cũng như vậy, khi người nhận lãnh lấy hành động của ta làm, thì hạt giống của yêu thương hay thù hận cũng sẽ được gieo trồng trong tiềm thức của họ, khi có đủ duyên hay điều kiện là hạt

giống ấy nẩy mầm sanh cây và trổ quả tương ứng.

4) The Buddha taught: "If someone give us something, but we refuse to accept. Naturally, that person will have to keep what they plan to give. This means our pocket is still empty." Similarly, if we clearly understand that karmas or our own actions will be stored in the alaya-vijnana (subconscious mind) for us to carry over to the next lives, we will surely refuse to store any more karma in the 'subconscious mind' pocket. When the 'subconscious mind' pocket is empty, there is nothing for us to carry over. That means we don't have any result of either happiness or suffering. As a result, the cycle of birth and eath comes to an end, the goal of liberation is reached: Đức Phật dạy nếu ai đó đem cho ta vật gì mà ta không lấy thì dĩ nhiên người đó phải mang về, có nghĩa là túi chúng ta không chứa đựng vật gì hết. Tương tự như vậy, nếu chúng ta hiểu rằng nghiệp là những gì chúng ta làm, phải cất chứa trong tiềm thức cho chúng ta mang qua kiếp khác, thì chúng ta từ chối không cất chứa nghiệp nữa. Khi túi tiềm thức trống rỗng không có gì, thì không có gì cho chúng ta mang vác. Như vậy làm gì có quả báo, làm gì có khổ đau phiền não. Như vậy thì cuộc sống cuộc tu của chúng ta là gì nếu không là đoạn tận luân hồi sanh tử và mục tiêu giải thoát rốt ráo được thành tựu.

(XIV)Hiện nay đạo Phật có ba trường phái chính—There are three main schools at this time:

1) Mahayana Buddhism: Mahayana (skt)—Phật giáo Đại Thừa—The Mahayana moved from northern India to Tibet, Mongolia, China, Vietnam, Korea, and Japan. Unlike Southern Buddhism, which tended to remain conservative and doctrinaire, the Mahayana adapted itself to the needs of peoples of diverse racial and cultural backgrounds and varying levels of understanding—Bắc Tông—Đại Thừa, khởi động từ Bắc Ấn Độ đến Tây Tạng, Mông Cổ, Trung Quốc, Việt Nam, Triều Tiên và Nhật Bản. Không giống như Tiểu Thừa có khuynh hướng bảo thủ và không uyển chuyển, Đại Thừa tự thích ứng với các nhu cầu của các dân tộc có nền tảng chủng tộc và văn hóa khác nhau, và có mức độ hiểu biết khác nhau—See Mahayana.
2) Theravada Buddhism: Theravada (skt)—Phật giáo Nguyên Thủy—The Southern or Theravada (Teachings of the Elders), also known as the Hinayana, which arose in southern India, whence it spread to Ceylon, Burma, Thailand, Laos and CambodiaNam Tông—Tiểu Thừa hay giáo pháp của hàng Trưởng Lão, xuất phát từ Nam Ấn Độ, lan rộng đến Tích lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào và Cam Bốt—See Hinayana.
3) Vajrayana Buddhism: Phật giáo Mật Tông (Kim Cang Thừa)—See Mantrayana.

Buddhism and Beauty: Cái đẹp trong đạo Phật—Many people, especially people from the western world, have a misconception of Buddhism. They suggest that Buddhism is a religion of pessimism. They suggest that Buddhism stresses on impermanence, suffering and egolessness so there is no so-called "Beauty" in Buddhism. In fact, the Buddha never criticized "Beauty" in any of his lectures. A Buddhist never avoids objects of beauty, nor does he run away from these things. He only refrains from making them the basis for strong and individual likes and dislikes. He always keeps in mind the Buddha's Teaching: "Whatever there is in the world, pleasant and lovable, we have a tendency to attach to them, and we develop a dislike towards their opposites." Keep this in mind, the Buddhist recognizes beauty where the senses can perceive it. But in beauty he also sees its own change and destruction. He always remember what the Buddha said with regard to all component things, that they come into being, undergo change and aredestroyed. Therefore the wise man acquires a great depth of vision. His admiration for the beauty is not coloured by a greed for acquisition and possession. To Buddhists, the shape or color of the face doesn't matter because it's only temporary with time. A young, beautiful face of today may someday become an old ugly face with wrinkles and dots all over. To Buddhists, no matter how beautiful or ugly their face may be, they focus on cultivating love, that love will give

them an inward eternal charm, a real beauty to all Buddhists—Nhiều người, đặc biệt là những người từ thế giới Tây phương, có một quan niệm sai lầm về Phật giáo. Họ cho rằng Phật giáo bi quan yếm thế. Họ cho rằng với đạo Phật mọi thứ đều là vô thường, khổ và vô ngã, nên không có cái gọi là "Đẹp" trong đạo Phật. Kỳ thật, Đức Phật chưa bao giờ đả kích về "Vẻ Đẹp" trong các bài thuyết giảng của ngài. Và người Phật tử cũng không lãng tránh cái đẹp, cũng không từ bỏ nó. Người ấy chỉ cố làm sao cho nó không trở thành đối tượng của yêu và ghét của riêng mình, vì Đức Phật đã dạy: "Bất cứ thứ gì khả lạc, khả ái trên đời này đều làm cho chúng sanh tham luyến, rồi sinh lòng yêu thích hay ghét bỏ." Nhớ như vậy người Phật tử nhìn nhận cái đẹp qua giác quan nhận thức, nhưng trong cái đẹp, ngươi Phật tử luôn thấy tính biến hoại của nó mà không sanh luyến chấp. Người ấy luôn nhớ lời dạy của Đức Phật về mọi pháp hữu hình: "Chúng có sinh khởi, thì chúng phải chịu hoại diệt." Như vậy người Phật tử chân thuần chiêm ngưỡng cái đẹp mà không pha lẫn lòng tham muốn chiếm hữu. Với người Phật tử, dáng dấp hay nhan sắc bên ngoài không hề gì vì nó chỉ tạm bợ với thời gian. Một gương mặt trẻ đẹp hôm nay, có thể một ngày nào đó nó trở nên già nua xấu xí với những vết nhăn và những đốm đồi mồi đầy mặt. Với người Phật tử, bất luận gương mặt họ đẹp xấu thế nào, họ luôn trưởng dưỡng lòng yêu thương, vì chính lòng yêu thương ấy sẽ mang đến cho họ một nét đẹp vĩnh hằng, đó mới chính là cái đẹp chân thật của người con Phật.

Buddhism in Burma: Phật Giáo Miến Điện—Because of its position along important land and sea trade routes, Burma has for centuries been influenced by neighboring countries, particularly India. The earliest recorded introduction of Buddhism to Burma was initiated by Asoka (272-236 B.C.), who sent the monk Sona and Uttara as missionaries. They established a Buddhist center in Thaton. Further Theravada missions came to Burma in the first century, and subsequently Sarvastivada and Mahayana lineages arrived. During the tenth and eleventh centuries, an electic form of tantric Buddhism became established among living in the Pagan-Irawaddy River Basin. Early chronicles report that the monk of this sect, who referred to themselve as Ari, rejected the world of the Buddha. So, we can say that Buddhism flourished in Burma from a very early period. According to Prof. P.V. Bapat in The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, based on the tradition preserved in the Ceylonese Chronicles, two Buddhist monks, named Sona and Uttara, were sent by Emperor Ashoka to preach Buddhism in Suvarnabhumi which is generally identified with Burma. There is, however, no reliable evidence to show that Sona and Uttara were actually sent as missionaries by Ashoka, and the location of Suvarnabhumi is also not beyond dispute. For, while some identify it with Burma, others place it in Siam or take it to denote broadly the whole of Indo-China. Beside the story of Sona and Uttara there is no other evidence that Buddhism flourished in Burma before the fifth century A.D. Considering the close proximity of Burma to India, and the existence of not too difficult land routes between the two even before the Christian era, the possibility is not altogether excluded that Buddhism found it way to Burma even before, perhaps long before, the fifth century A.D. But from this period onwards there are definite records to prove not only the existence but also the flourishing state of Theravada Buddhism in the old kingdom of the Pyus known as Sriksetra with its capital near Prome, the ruins of which lie in modern Hmawza. The archaeological remains at Hmawza, about five miles from modern Prome, and the Chinese accounts leave no doubt that Theravada form of Buddhism with Pali canonical texts was introduced in the region round Prome earlier than the fifth century A.D. by Indian missionaries who came from the eastern coast of the Deccan and south India. But side by side we also find traces of Mula-sarvastivada and Mahayanism which probably came from eastern India. There are good grounds for supporting that the Theravada form of Buddhism also flourished among the Hinduized Mons or Talaings settled in Pegu (Hamsavati), Thaton (Sudhammavati) and other neighboring regions collectively known as Ramannadesa. Some time before the the eleventh century A.D., Thaton became a very important centre of this religion. Earlier still, the Mrammas,

a Tibeto-Dravdian tribe, had established a powerful kingdom with its capital at Pagan and given their name to the whole country. The Mrammas were a rude, unlettered people and a debased form of Tantric Buddhism flourished among them. According to the Burmese chronicle Humannan nha Yazawintawkyi (Glass Palace Chronicle, begun in 1829), in 1044 A.D., a new king, Anawratha (Aniruddha), ascended the throne of Pagan and was converted to the pure Theravada form by a Talaing monk of Thaton named Arhan, also known as Dharma-darsi. He new king, with the help of Arhan and a few other monks from Thaton, led a crusade against the debased religion and established Theravada on a firm footing. There was, however, great need of canonical texts. Aniruddha sent messengers to Manuha, the king of Thaton, asking for complete copies of the tripitaka. Manuha having refused, which resulted in the subjugation of the Mons of lower Burma and the eventual ascendancy of Theravada under Kyanzittha. Aniruddha marched with his army and captured Thaton. He returned in triump and brought back with him not only king Manuha captive, but all the monks, and the Buddhist scriptures and relics which were carried by thirty-two elephants. Never was a victor more completely captivated by the culture of the vanquished. The Burmese of Pagan adopted the religion, language, literature and script of the Monks. Aniruddha and his successors became the great champions of the Theravada form of Buddhism, and along with their political authority it extended over the whole of Burma. The Brahmanical religion that had prevailed there gradually yielded to Buddhism, which even now flourishes over the whole country without any rival. With the zeal of a new convert, Aniruddha built numerous pagodas or temples and monasteries, and his example was followed by his successors. He also brought complete copies of the Tripitaka from Ceylon and Arhan collated these with the texts from Thaton. Aniruddha's son, Kyanzittha, followed in the footsteps of his father and built the famous Ananda temple at Pagan. An important episode in the history of Buddhism in Burma was the establishment in 1181-1182 A.D. of a Simhalese order of monks founded by Capata who received his ordination in Ceylon. The Ceylonese monks did not consider those of Burma as validly ordained and this feeling was shared by Capata and his followers. The rivalry between the Simhala Sangha and the Mramma Sangha continued for three centuries and ended in the final triumph of the former. In 1287 Pagan was conquered by the Mongols and deserted. The Theradava tradition survived, but Burma was not united until 1752. This independence was short-live, as the British deposed the king in 1886 and annexed to their empire. Burma gain independence in 1948, following which U-Nu became prime minister. Buddhist group such as the Young Men's Buddhist Association." (YMBA), played a significant role in the independence movement, and U-Nu continued to trend of mingling Buddhism and politics with what he termed a policy of "Buddhist Socialism." In this system, the state would provide for the peoples' material needs, and the Sangha would minister to their spiritual needs. In 1950 he formed the Buddhist Sasana Council to supervise the monks and appointed a minister of religious affairs. In 1960 he initiated a move to make Buddhism the state religion, but this prompted General Ne Win to stage a coup in 1962, which began a period of military dictatorship. The Sangha remains a major force in Burma today, and it is often at odds with the generals of ruling junta (SLORC). The generals have worked to undermine the popularity of Buddhism, but its broad support among the people has prevented them from having great success in this endeavor—Vì vị trí quan trọng của đất nước này về con đường thương mại bằng cả đường bộ và đường biển, nên Miến Điện đã chịu ảnh hưởng của các xứ láng giềng trong nhiều thế kỷ, đặc biệt là Ấn Độ. Sự giới thiệu Phật giáo sớm sủa nhất vào Miến Điện còn được ghi lại trong lịch sử khởi xướng từ thời vua A Dục, người đã phái các vị sư Sona và Uttara như những nhà truyền giáo. Họ đã thiết lập một trung tâm Phật giáo ở Thaton. Nhiều phái đoàn truyền giáo hơn được đưa đến Miến Điện vào thế kỷ thự nhất, và sau đó thì Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ và các dòng truyền thừa Phật giáo Đại Thừa khác đến nơi. Trong khoảng thời gian thế kỷ 10

và 11, hình thức mật chú Phật giáo tuyển lựa thiết lập nền mống trong số những người sống tại vùng Pagan-Irawaddy River Basin. Biên Niên Sử thời sơ khai của Phật giáo tường thuật rằng chư Tăng trong tông phái nầy tự xem mình như "Thánh," nên chối bỏ cảnh giới của Đức Phật. Vì vậy chúng ta có thể nói rằng Phật giáo phát triển tại Miến Điện rất sớm. Theo Giáo sư P.V. Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, theo biên niên sử Tích Lan thì có hai tu sĩ Phật giáo tên là Sona và Uttara đã được vua A Dục cử đi thuyết giảng đạo Phật tại Suvarnabhumi là nơi mà nhiều người cho là Miến Điện ngày nay. Tuy nhiên, chưa có bằng chứng nào cho thấy vua A Dục đã cử hai người nầy đến đây với nhiệm vụ truyền giáo, và vị trí của Suvarnabhumi vẫn còn đang được tranh cãi. Vì trong khi một số người cho nó là Miến Điện thì một số người khác lại cho rằng đó là Thái Lan hay Đông Dương. Ngoài câu chuyện Sona và Uttara ra thì không còn có bằng chứng nào khác về sự phát triển của Phật giáo tại Miến Điện trước thế kỷ thứ năm. Xét về sự tiếp giáp giữa Miến Điện với Ấn Độ và sự có sẵn những con đường bộ không khó đi lắm giữa hai nước nầy, ngay cả trước Tây Lịch, không thể loại trừ khả năng là Phật giáo đã phát triển tại Miến Điện từ trước thế kỷ thứ 5, cũng có thể trước đó rất lâu. Nhưng từ thế kỷ thứ 5 trở về sau, có những tài liệu chắc chắn cho thấy không chỉ sự hiện hữu mà cả sự thịnh hành của Phật giáo Nguyên Thủy tại vương quốc Pyus xưa kia, có tên là Sriksetra với kinh đô gần Prome mà những tàn tích vẫn còn tại Hmawza ngày nay. Các di tích khảo cổ học tại Hmawza, cách Prome khoảng năm dặm và các tài liệu mô tả của người Trung Hoa, cho thấy chắc chắn rằng hình thức Phật giáo Nguyên Thủy với kinh điển bằng tiếng Ba Li đã được đưa đến khu vực quanh Prome vào trước thế kỷ thứ 5 bởi các nhà truyền giáo từ Ấn Độ đến đây từ mạn phía Đông cao nguyên Đề Căng và miền Nam Ấn Độ. Nhưng đồng thời, người ta cũng tìm thấy những dấu vết của hệ phái Mula-sarvastivada và phái Đại Thừa (Mahayanism) có lẽ đã từ phía Đông Ấn Độ đến đây. Có cơ sở chắn chắn để giả thiết rằng Phật giáo Nguyên Thủy cũng đã thịnh hành trong số những người Mons hay Talaings theo Ấn Độ giáo định cư tại Pegu (Hamsavati), Thaton (Sudhammavati) và các vùng lân cận khác được gọi chung là Ramannadesa. Trước thế kỷ thứ 5 ít lâu, Thaton đã trở thành một trung tâm rất lớn của tôn giáo nầy. Trước đó, những người Mramma, một bộ tộc Tây Tạng, Dravdian, đã lập nên một vương quốc hùng mạnh, kinh đô đặt tại Pagan và họ đã lấy tên của mình mà đặt cho toàn bộ xứ nầy. Người Mramma là một dân tộc cổ sơ , không có chữ viết và đã có một dạng Phật giáo Mật Tông lệch lạc, thịnh hành. Theo Biên Niên sử Miến Điện, năm 1044, vua Anawratha (Aniruddha) mới lên ngôi tại Paga, được hóa độ theo Phật giáo Nguyên Thủy bởi một tu sĩ Talaing ở Thaton, có tên là Arhan và cũng được gọi là Dharma-darsi. Đức vua này, với sự giúp sức của Arhan và một số tu sĩ khác từ Thaton tới, đã tảo thanh các hệ phái lệch lạc để thiết lập Phật giáo Nguyên Thủy trên một nền tảng vững chắc. Tuy nhiên, họ rất thiếu kinh sách giáo điển. Aniruddha cử các sứ giả đến gặp Manuha, vua của nước Thaton, để xin các phó bản đầy đủ của bộ Tam Tạng. Manuha từ chối, sự từ chối của vua Manuha là lý do cho cuộc xâm lăng, mà kết quả là sự khuất phục của dân Môn thuộc miền dưới của Miến Điện và uy thế cuối cùng của truyền thống Nguyên Thủy dưới thời Kyanzittha. Aniruddha bèn cất quân chiếm lấy Thaton. Aniruddha chiến thắng trở về, mang theo không chỉ vua Manuha bị bắt mà còn tất cả các tu sĩ và kinh sách, di vật của Phật giáo, chở đầy trên ba mươi hai thớt voi. Chưa bao giờ một kẻ chiến thắng lại bị chinh phục hoàn toàn bởi nền văn minh của kẻ bại trận đến thế. Những người dân Miến Điện ở Pagan đã rập theo tôn giáo, ngôn ngữ, văn học và kinh sách của các tu sĩ. Vua Aniruddha và những người kế vị đã trở thành những người nhiệt tình ủng hộ Phật Giáo Nguyên Thủy, và được sự bảo trợ của họ, đạo nầy đã phát triển khắp nước Miến Điện. Đạo Bà La Môn trước đã thịnh hành tại đây phải nhường chỗ dần dần cho đạo Phật. Với sự nhiệt tình của một tín đồ mới, vua Aniruddha đã cho xây nhiều chùa và tu viện. Những người kế vị cũng noi theo gương của ông. Nhà vua còn cho mang những bản sao đầy đủ của bộ Tam Tạng lấy từ Tích Lan về cho Arhan đối chiếu với bản lấy từ Thaton. Kyanzittha, con trai của vua Aniruddha, theo gương cha mình đã xây dựng ngôi đền Ananda nổi tiếng ở Pagan. Một sự kiện quan

trọng trong lịch sử Phật giáo Miến Điện là sự thành lập một Tăng Đoàn Simhala (Tích Lan) vào năm 1181-1182 bởi Capata, người đã được thọ giới tại Tích Lan. Các tu sĩ Tích Lan không xem sự thọ giới của các tu sĩ Miến Điện là có giá trị, và đây cũng là ý nghĩ của Capata cùng các môn đệ của ông. Sự đối địch giữa Tăng đoàn Simhala và Tăng đoàn Mramma cứ tiếp diễn suốt ba thế kỷ và đã kết thúc bằng chiến thắng cuối cùng của phe Simhala. Vào năm 1287 xứ Pagan bị người Mông Cổ chinh phục và đã rút bỏ đi. Truyền thống Theravada sinh tồn, nhưng xứ Miến Điện chưa được thống nhất cho mãi đến năm 1752. Sự độc lập ngắn ngủi, khi người Anh truất phế nhà vua vào năm 1886 và sáp nhập vào đế quốc của họ. Đến năm 1948, một lần nữa Miến Điện được độc lập, sau đó tướng U-Nu trở thành Thủ Tướng. Nhóm Phật tử như Hiệp Hội Thanh Niên Phật Tử, đóng một vai trò quan trọng cho phong trào đòi độc lập, và tướng U-Nu tiếp tục khuynh hướng pha trộn Phật giáo và chính trị với cái mà ông gọi là "Xã Hội Chủ nghĩa Phật Giáo." Trong hệ thống này, nhà nước sẽ cung cấp cho dân chúng tất cả những nhu cầu vật chất, và Tăng Già sẽ lo nhu cầu tâm linh cho họ. Vào năm 1950 ông thành lập Hội Đồng Phật Giáo Sasana nhằm giám sát chư Tăng và bổ nhiệm vị Bộ Trưởng Tôn Giáo Vụ. Năm 1960 ông khởi xướng phong trào biến Phật giáo thành quốc giáo, nhưng tướng Ne-Win đã nhanh chóng làm cuộc đảo chánh vào năm 1962, bắt đầu một giai đoạn quân phiệt độc tài. Ngày nay Tăng Già tiếp tục là một lực lượng chánh ở Miến Điện, và thường xảy ra những bất hòa vơi các tướng lãnh của đảng Quân Phiệt Junta. Nhóm các tướng lãnh phải ngầm phá tánh đại chúng của Phật giáo, nhưng sự hỗ trợ của quảng đại quần chúng đã ngăn ngừa nhóm quân phiệt thu lượm được sự thành công lớn trong nỗ lực này.

Buddhism in Cambodia: See Cambodian Buddhism.

Buddhism in Central Asia: Phật Giáo Trung Á—See Central Asian Buddhism.

Buddhism in Ceylon: Phật Giáo Tích Lan—See Sri Lankan Buddhism.

Buddhism in Champa: Phật Giáo Chăm (Chiêm Thành)—According to Prof. P.V. Bapat in The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, the southern part of the territory lying on the eastern coast of the Indo-Chinese Peninsula, now Vietnam, was formerly known as Champa. That Buddhism had obtained a footing in the country before the third century A.D. may be inferred from the discovery of a fine bronze Buddha image of the Amaravati school which may be dated about that period. We learn from a Chinese chronicle that when the Chinese captures the capital city of Champa in 605 A.D., they carried away 1,350 Buddhist works. From this important statement, it can be inferred that Buddhism must have flourished in the country for a considerable period before the seventh century A.D. I-Tsing remarks that in Champa the Buddhists generally belong to the Aryasammitiya school and that there are a few followers of the Sarvastivada school also. This would mean the prevalence of the Sravakayana sect, but it appears from inscriptions of the eighth century A.D. or thereabouts, that the Mahayana sect of Buddhism was powerful in Champa. Occasionally, Buddhism there enjoyed the patronage of kings and high officials, and we have the ruins of great Buddhist establishment and a monastery built by King Jaya Indravarman in 875 A.D. Buddhism of the Mahayana form continued as a living force in Champa right up to the fifteenth century A.D., when the country was overrun by the Vietnamese people from the North. The Vietnamese people formerly lived in Tonkin and derived their culture from China. So the Chinese form of Buddhism, along with Islam, replaced the old religion in Champa—Theo Giáo Sư P.V. Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, miền Trung và Nam Việt Nam ngày nay xưa kia là đất nước Chăm (Chiêm Thành). Việc cho rằng Phật Giáo đã đặt được nền tảng trên vùng nầy trước thế kỷ thứ ba được suy ra từ việc tìm thấy một bức tượng Phật bằng đồng tinh xảo thuộc trường phái Amaravati vốn đã có từ thời ấy. Đọc Biên Niên Sử Trung Hoa, chúng ta được biết rằng người Trung Hoa chiếm thủ đô của người Chăm vào năm 605, họ đã mang đi 1.350 tác phẩm Phật giáo. Từ lời xác nhận quan trọng nầy, có thể suy ra rằng Phật giáo đã phát triển trên vùng đất nầy trong một thời gian dài cho đến thế kỷ thứ bảy. Nghĩa Tịnh đã xác nhận rằng ở Chiêm Thành,

các tín đồ thường thuộc trường phái Hữu Lượng Bộ (Aryasamitiya) và một ít thuộc phái Hữu Bộ (Sarvastivada). Điều nầy cho thấy sự lấn át của trường phái Thanh Văn Thừa (Sravakayana), nhưng qua các tài liệu ghi khắc ở thế kỷ thứ 8 thì hầu như Phật giáo Đại Thừa đang thịnh hành ở Chiêm Thành vào khoảng đó. Đôi khi Phật giáo lại có được sự bảo trợ của các vua chúa hay quan chức cao cấp và chúng ta còn tìm thấy các tàn tích của một công trình xây cất vĩ đại của Phật giáo tại Đồng Dương, gồm một ngôi đền và một tu viện do vua Jaya Indravarman cho xây năm 875. Phật giáo Đại Thừa tiếp tục thịnh hành ở Chiêm Thành cho đến thế kỷ thứ 15, khi người Việt từ phía Bắc tràn vào. Do đó trường phái Phật giáo Trung Hoa và cùng đi theo đó là đạo Hồi, đã thay thế cho tôn giáo trước đây ở Chiêm Thành.

Buddhism in China: Phật Giáo Trung Hoa—See Chinese Buddhism.

Buddhism of the Greater Vehicle: See Mahayana.

Buddhism in India: Phật giáo Ấn Độ—Indian Buddhism, which began in Magadha (now Bihar), under Sakyamuni, the date of whose nirvana was around 486 B.C. Although Buddhism originated in India, today the tradition mainly flourishes in other countries. There are, of course, long-established Buddhist cultures at the northern fringes of the subcontinent, such as in Ladakh, Sikkim, and Bhutan, and since 1959 several hundred thousand Tibetan refugees have rapidly swelled the numbers of Buddhists in India. The largest group of Buddhists in India, however, consists of former Untouchables who, prompted by the example of Dr. B.R. Ambedkar, converted to Buddhism in order to escape the Hindu caste system. Indian Buddhism begins with the life of Sakyamuni Buddha, who according to tradition was born into a royal family in what is now southern Nepal. After leaving his father's kingdom in order to find liberation from cyclic existence (samsara), he is said to have attained "awakening" (Bodhi), after which he began to teach others the path he had discovered. Early on in his teaching career, he instituted a monastic order (Samgha), which in later centuries spread all over the subcontinent, and also to other countries in Asia. The Buddha is said to have traveled widely in India, attracting followers wherever he went, and by the end of his forty-year ministry the tradition was well established. Shortly after his death, traditional histories report that a council (samgiti or samghayana) was convened in Rajagrha, during which a canon was compiled. This included the Buddha's sermons (collected in the sutras or Sutra-Pitaka) and rules for monastic discipline (compiled in the Vinaya-Pitaka). The accounts all agree that at this time the Buddhist community was unified, but the beginnings of sectarianism began to manifest soon afterward, and within a century early histories report that a second council was convened at Vaisali to adjudicate a dispute between monks of that area and another monk named Yasas, who believed that some of their practices contravened the Vinaya. Whether or not this was a historical event, it point out the fact that fissures were beginning to form within the previously unified community, and probably at least by the time of Asoka(272-236 B.C.) divergent philosophical and disciplinary traditions had developed. Under the Mauryan dynasty (322-185 B.C.), Buddhism enjoyed a period of significant growth due to royal patronage, and during the reign of Asoka (the third Mauryan monarch) it began to spread beyond the subcontinent, initially due to missions sponsored by him. The first persecution of Buddhism was initiated by Pusyamitra Sunga (187-151 B.C.), but the Sunga dynasty (185-73 B.C.) was also generally a time of prosperity for Indian Buddhism, during which some of its greatest monuments were constructed (including Sanci, Bharhut, and Amaravati). The Sunga dynasty came to an end as a result of foreign invasions from Central Asia, and this marked the beginning of a long period of foreign military incursions into India. The invaders included Greeks, Parthians, Kushans, and Scythians (Saka). Some of the foreign rulers supported Buddhism; for example, the Kushan king Kaniska I (around the first or second century A.D.) is reported to have been a patron of Buddhism and is also said to have convened the fourth Buddhist council in Gandhara. Despite continuing political uncertainty, Buddhism continued to flourish for

several centuries, which saw significant doctrinal development, most notably the rise of the Mahayana (Great Vehicle), which appears to have begun a reaction against an overemphasis on scholasticism and monasticism. The new movement developed a greater role for the laity and significantly altered the paradigm of the Buddha. No longer was he viewed as a merely human teacher, but was invested with miraculous powers, as well as such exalted qualities as omniscience (sarvajnata). The movement produced new texts, which, like the discourses of the early canons, were called sutras, but which were significantly different in form and content from the earleir discourses. Some time around the seventh century, another new movement arose in India, which like the Mahayana before it produced new scriptures that it claimed had been spoken by the Buddha, although he had been dead for over a thousand (a millenium) years ago. These texts were called Tantras, and they contained new paradigms and practices, particularly meditations involving rituals and visualizations. This style of Buddhism is commonly referred to as Vajrayana (Vajra Vehicle). Despite the growth and development of Buddhist thought and literature, records of the first millenium indicate that it was probably never a very widespread movement, and by the seventh century its most vital centers were mainly large monastic universities (most notably Nalanda, founded by Kumara Gupa I 414-455). It later grew to be the major center of learning in the Buddhist world. During the seventh century Buddhism enjoyed the patronage of King Harsa, and during the Pala dynasty (650-950) several of its rulers patronized major Buddhist centers of learning, such as Vikramasila (founded in 800) and Odantapuri (founded in 760). Vikramasila later eclipsed Nalanda as it became the Buddhist greatest center of learning, but both were eventually destroyed as a result of the Muslim invasions that entered India in waves during the eleventh-thirteenth centuries. Before this time, Buddhist philosophy enjoyed a last notable flowering due to the Madhyamaka philosophers Santaraksita (680-740) and Kamalasila (700-750), both of whom reportedly played significant roles in the dissemination of Buddhism into Tibet. Although Buddhism had apparently been in decline for centuries, its final death knell in India was sounded by the invasions of the Turkic general Mahmud Shabuddin Ghori, who sacked Nalanda in 1179 and Vikramasila in 1203. Despite these attacks, Buddhism continued for some time in isolated pockets, and when the Tibetan pilgrim Dharmasvamin (1197-1264) visited Nalanda in 1235 he encountered a few monks with a small group of students. During his visit, however, another raiding-party arrived and they had to flee. Because its strength was concentrated in the large northern monasteries in areas that bore the brunt of the Muslim attacks, once these were destroyed the tradition was unable to survive. Thus, after brutal attacks from the Muslim during the eleventh to thirteenth centuries, Buddhism completelely vanished from the subcontinent and was only revived in the nineteenth and twentieth centuries, as Buddhists from other countries came to India either as pilgrims or as refugees and began to re-establish the tradition in the land of its origin—Phật Giáo Ấn Độ, bắt đầu tại Ma Kiệt Đà (bây giờ là Bihar), dưới thời Phật Thích Ca, Ngài nhập Niết Bàn khoảng năm 486 trước Tây Lịch. Mặc dù Phật giáo bắt nguồn từ Ấn Độ, ngày nay truyền thống phật giáo chủ yếu phát triển mạnh mẽ tại các xứ khác. Dĩ nhiên, văn hóa phật giáo đã có cơ sở từ lâu đời tại những vùng biên địa phía Bắc của lục địa, như tại những vùng Ladakh, Sikkim, và Bhutan, và từ năm 1959 vài trăm ngàn người tỵ nạn từ Tây Tạng đã làm tăng lên một cách nhanh chóng số Phật tử tại Ấn Độ. Tuy nhiên, nhóm người đông nhất tại Ấn Độ, gồm những người trước đây thuộc giai cấp "Cùng Khổ" đã nhanh chóng theo gương của Tiến Sĩ B.R. Ambedkar, cải sang đạo Phật để thoát khỏi hệ thống giai cấp Ấn giáo. Phật giáo tại Ấn Độ bắt đầu với cuộc đời của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, người mà theo truyền thống đã sanh ra trong một gia đình hoàng tộc mà bây giờ là miền Nam Népal. Sau khi rời bỏ vương quốc của vua cha để ra đi tìm giải thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử, người ta nói Ngài đã giác ngộ Bồ Đề, sau đó Ngài bắt đầu hoằng hóa (dạy cho người khác) con đường giải thoát mà Ngài đã khám phá ra. Ngay

từ lúc bắt đầu thuyết giảng, Ngài đã thành lập Tăng Già, vài thế kỷ sau thì giáo đoàn này đã lan rộng khắp lục địa Ấn Độ cũng như các quốc gia Á Châu khác. Người ta nói đức Phật đã du hành khắp xứ Ấn Độ, thu hút đệ tử bất cứ nơi nào mà Ngài đến, và vào lúc cuối của 49 năm hoằng hóa, truyền thống Phật giáo đã thiết lập vững chắc. Chẳng bao lâu sau khi Ngài nhập Niết Bàn, lịch sử truyền thống tường thuật Đại Hội kết tập kinh điển đã được triệu tập tại thành Vương Xá, trong thời gian đó giáo điển của Ngài đã được sưu tập. Giáo điển của Ngài bao gồm những bài thuyết giảng của Ngài được sưu tập thành Kinh tạng và những luật lệ tự viện được sưu tập thành Luật tạng. Vào thời đó tất cả mọi người trong cộng đồng Phật giáo đều đồng ý với những sưu tập, nhưng chẳng bao lâu sau đó hệ thống hệ phái bắt đầu xuất hiện, và chỉ trong vòng một thế kỷ sau đó thì Đại Hội kết tập kinh điển lần thứ 2 được triệu tập tại thành Tỳ Xá Ly để xét xử những tranh luận giữa các Tăng sĩ trong vùng và một Tăng sĩ khác tên Da Xá, người tin rằng vài phép tu tập của họ đã mâu thuẫn với Luật Tạng. Dù biến cố này có phải là một sự kiện lịch sử hay không, nó chỉ ra sự kiện là sự rạn nứt đã bắt đầu từ trong cộng đồng hợp nhất từ trước, và có lẽ ít nhất là đã có từ thời vua A Dục, những truyền thống khác biệt về triết lý và giới luật đã phát triển. Dưới triều đại Mauryan (322-185 B.C.), Phật giáo hưởng được sự phát triển đáng kể nhờ sự bảo trợ của hoàng gia, và dưới triều vua A Dục (vị vua thứ 3 của triều đại Mauryan) Phật giáo bắt đầu lan rộng ra khỏi lục địa Ấn Độ, tiên khởi nhờ giáo đoàn được vua A Dục bảo trợ. Sự ngược đãi đầu tiên đối với Phật giáo bắt đầu từ triều đại Pusyamitra Sunga (187-151 B.C.), nhưng triều đại Sunga cũng là thời kỳ hưng thịnh của Phật giáo Ấn Độ, vì dưới triều đại này những tượng đài khổng lồ đã được xây dựng (bao gồm những tượng đài ở Sanci, Bharhut và Amaravati). Triều đại Sunga chấm dứt vì hệ quả của cuộc xâm lăng từ Trung Á, và việc này đánh dấu sự bắt đầu của một thời gian dài sự tấn công bằng quân sự của ngoại bang vào Ấn Độ. Những kẻ xâm lăng bao gồm người Hy Lạp, người Parthians, người Kushans, và người Scythians (Saka). Một vài nhà cai trị ngoại quốc đã hỗ trợ Phật giáo, như vua của xứ Kushan là Ca Nị Sắc Ca đệ nhất (vào khoảng những thế kỷ thứ 1 hay thứ 2 sau Tây lịch) được kể là một nhà bảo trợ Phật giáo và người ta nói chính nhà vua này đã cho triệu tập Đại Hội kết tập kinh điển lần thứ tư tại Kiện Đà La. Dù nước Ấn Độ tiếp tục có những bất ổn chính trị trong giai đoạn này, Phật giáo vẫn tiếp tục hưng thịnh đến vài thế kỷ, trong đó người ta thấy có sự phát triển đáng kể về học thuyết, nổi tiếng nhất là sự khởi xướng Đại Thừa, dường như bắt đầu có phản ứng chống lại việc đặt nặng quá về triết học kinh điển và chủ nghĩa tự viện. Phong trào mới phát triển một vai trò lớn hơn cho người Phật tử tại gia và đặc biệt là thay đổi dạng thức của Đức Phật. Người ta không còn xem Ngài chỉ như là một đạo sư của loài người, mà Ngài còn được người ta bao bọc với những quyền năng kỳ diệu, cũng như những phẩm chất siêu phàm như bậc toàn năng (thượng đế). Phong trào sản sanh ra những kinh điển mới, cũng giống như các giáo điển nguyên thủy, gọi là kinh, nhưng có sự khác biệt đáng kể về nội dung đối với những bài thuyết giảng buổi ban đầu. Một thời nào đó vào thế kỷ thứ 7, một phong trào mới khởi lên ở Ấn Độ, cũng giống như Đại Thừa trước đó, phong tráo ấy cũng sản sanh ra những kinh điển mới và tuyên bố rằng những kinh điển ấy được nói bởi Đức Phật, dù rằng Ngài đã nhập diệt cả ngàn năm trước đó. Những giáo điển này được gọi là Mật chú, và chúng chứa đựng cả giáo thuyết lẫn thực hành, đặc biệt thiền tập quan hệ với những nghi thức và quán tưởng. Kiểu Phật giáo này thường được gọi là Kim Cang Thừa. Dù có sự lớn mạnh và phát triển về văn chương và tư tưởng Phật giáo, tài liệu cho thấy trong ngàn năm đầu tiên có lẽ chưa bao giờ Phật giáo được lan rộng, và vào thế kỷ thứ 7 có những trung tâm thiết yếu, chủ yếu là những trường đại học tự viện rộng lớn, nổi tiếng nhất là tu viện Na Lan đà được vua Kumara Gupta đệ nhất sáng lập. Về sau này tu viện Na Lan Đà trở thành trung tâm học Phật chính của Phật giáo thế giới thời đó. Trong suốt thế kỷ thứ 7, Phật giáo hưởng sự bảo trợ của vua Harsa, và dưới triều đại Pala có vài vị vua bảo trợ những trung tâm tu học Phật giáo chính yếu, như trung tâm Vikramasila (được sáng lập vào năm 800), và trung tâm Odantapuri (được thiết lập vào năm 760). Trung tâm Vikramasila che lấp cả trung tâm Na Lan Đà khi nó trở

thành trung tâm Phật Học lớn nhất, nhưng cả hai trung tâm này đều bị tàn phá vì hậu quả của cuộc xâm lăng của Hồi giáo vào Ấn Độ trong khoảng thời gian từ thế kỷ thứ 11 đến thế kỷ thứ 13. Trước thời gian này, triết học Phật giáo hưởng một cuộc trổ hoa đáng kể cuối cùng do các triết gia trường phái Trung Quán là Santaraksita (680-740) và Kamalasila (700-750), cả hai đều giữ một vai trò trọng yếu trong việc truyền bá Phật giáo sang Tây Tạng. Dù Phật giáo đã bị suy yếu một cách rõ rệt trong nhiều thế kỷ, nhưng cuộc xâm lăng của viên tướng người Turk tên Mahmud Shabuddin Ghori là tiếng chuông báo tử cuối cùng của nó trên xứ Ấn Độ, vị tướng này đã cướp phá Na Lan Đà vào năm 1179 và Vikramasila vào năm 1203. Mặc dầu bị tấn công như vậy, Phật giáo vẫn tiếp tục co cụm trong những vùng cô lập một thời gian nữa, và khi Dharmasvamin, một vị Tăng hành hương từ Tây Tạng thăm viếng Na Lan Đà vào năm 1235 thì ông chỉ còn gặp một vài tăng sĩ và một nhóm nhỏ học sinh mà thôi. Tuy nhiên, trong cuộc viếng thăm của ông, thì lại có một nhóm càn quét khác tràn đến nên tất cả đều phải bỏ trốn. Vì sức mạnh Phật giáo được tập trung vào những tu viện lớn tại các vùng miền Bắc nên phải chịu sự chạm trán với những cuộc tấn công của Hồi giáo, một khi những trung tâm ấy bị hủy diệt thì truyền thống Phật giáo tại đây không thể nào tồn tại được. Chính vì thế mà sau những cuộc tấn công dã man của Hồi giáo từ thế kỷ thứ 11 đến thế kỷ thứ 13, Phật giáo hoàn toàn biến mất trên lục địa Ấn Độ và chỉ được phục hưng trong các thế kỷ 19 và 20 mà thôi, khi mà các Phật tử từ các quốc gia khác đến Ấn Độ hoặc với tư cách đi hành hương, hoặc là những người tỵ nạn và bắt đầu tái thiết lại truyền thống trên mảnh đất nơi mà nó đã xuất phát.

Buddhism in Indonesia: Phật giáo Nam Dương—See Indonesian Buddhism.

Buddhism in Korea: Phật Giáo Đại Hàn—See Korean Buddhism.

Buddhism in Malaysia: Phật Giáo Mã Lai—According to Prof. P.V. Bapat in The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, a large number of inscriptions discovered in different parts of the Malay Peninsula are written in Sanskrit and in the Indian alphabets of the fourth or fifth century A.D. At least three of these definitely refer to the Buddhist creed and thus prove the spread of Buddhism in that region. But the most important of all the remains are found at Nakhon Sri Tammarat (Ligor). It was an essential Buddhist colony that constructed the great stupa, which is still to be found there. Part of the fifty temples which surround the stupa also probably belong to a very early period. Mahayana Buddhism flourished in this region in the sixth century A.D., if not earlier. This is proved by an inscribed clay tablet found near Keddah which may be assigned to the sixth century A.D. on palaeographical grounds. It contains the Sanskrit verses embodying some philosophical doctrines of the Mahayana school. Two of these three verses have been traced in the Chinese translations a number of texts of Madhyamika school, and all the three are found together in a Chinese translation of the Sagaramati-pariprccha. Mahayana Buddhism continued to flourish in this region till the eighth century A.D. and possibly much later. An inscription found at Ligor refers to the construction of three brick temples for Buddhist gods and of five stupas by the king and priests. The stupas were built in the Saka year 697 which is equivalent to 775 A.D.—Theo Giáo sư P.V. Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, một số lớn các tài liệu ghi khắc được tìm thấy tại nhiều nơi khác nhau trên bán đảo Mã Lai được viết bằng tiếng Phạn và mẫu tự Ấn Độ của thế kỷ thứ 4 hoặc thứ 5. Có ít nhất là ba tài liệu nói đến Phật giáo một cách rõ ràng, qua đó chứng tỏ có sự truyền bá đạo Phật đến vùng nầy. Nhưng di tích quan trọng nhất được tìm thấy ở Nakhon Sri Tammarat. Chính một nhóm di dân Phật giáo đã xây nên ngọn tháp cao nhất, hiện vẫn còn tồn tại nơi đây. Một phần trong số 50 ngôi đền xung quanh ngọn tháp có lẽ cũng thuộc về một thời kỳ rất xưa. Phật giáo Đại Thừa đã thịnh hành trong vùng nầy vào khoảng thế kỷ thứ 6, nếu không nói là sớm hơn. Điều nầy được chứng minh qua một phiến đất sét có khắc chữ được tìm thấy gần Keddah mà người ta cho là có thể thuộc thế kỷ thứ 6, qua việc nghiên cứu cổ tự. Phiến đất sét nầy chứa đựng những câu kệ tiếng Phạn thể hiện một số chủ thuyết triết học hệ phái Đại Thừa. Hai trong ba bài kệ nầy đã được tìm thấy lại trong bản dịch chữ Hán của các đoạn thuộc Trung

Luận Tông (Madhyamika), và cả ba bài đều cũng được tìm thấy trong bản dịch chữ Hán của bộ Sagaramati-pariprccha. Phật giáo Đại Thừa tiếp tục thịnh hành ở vùng nầy cho đến thế kỷ thứ 8 và có thể còn lâu hơn. Một bản chữ khắc tìm thấy ở Ligor có nói đến việc xây dựng ba ngôi đền bằng gạch để thờ các vị thần Phật giáo và năm ngọn bảo tháp do nhà vua cùng các tu sĩ thực hiện . Các bảo tháp được xây vào năm 697 theo lịch Saka (775 sau Tây Lịch).

Buddhism is neither optimistic nor pessimistic: Đạo Phật không lạc quan, cũng không bi quan.

Buddhism in Nepal: Phật Giáo Nepal—Népal occupied a unique position among the Buddhist countries of the world. Gautama, a Sakyan prince, was born in 554 B.C. at Lumbini, in present day Népal, about 15 miles from his father's capital, Kapilavastu. According to the Indian Chronicles, in the third century B.C., Ashoka, while yet a prince, is reported to have successfully quelled a rebellion among one of the races of Népal and restored peace and order. His later visit to Lumbini and the erction of an inscribed pillar to commemorate the sacred birth-place of the Buddha is an important landmark in the history of Buddhism. Thereafter, his daughter, Carumati, is said to have married a Nepalese nobleman, and built several stupas and monasteries in Népal, of which there are still remnants. In the early centuries of the Christian era, the disciplinary rules applicable to the monks in the Mula-sarvastivada school of Buddhism in Népal reveal certain special concessions in view of the rigid climatic conditions of that region, which is indicative of the wide prevalence of Buddhist monastic life in this country. The great Buddhist philosopher of the fourth century A.D., Acarya Vasubandhu, is also said to have visited in order to propagate his own doctrine. Népal seems to have attained real prominence as a strong supporter and propagator of the Buddhist faith from the days of king Amsuvarman in the seventh century A.D. He gave his daughter in marriage to the first powerful king of Tibet, Sron-btsam-sgam-po, and among the batch of pioneers who undertook to translate Sanskrit Buddhist works into Tibetan under the latter's patronage, the name of a Nepalese pandita, Silamanju, is mentioned. In the age of Santaraksita (8th or 9th century A.D.) strong ties of religious and cultural friendship appear to have developed between these two countries. In the succeeding countries, when the Muslims invaded Bihar and Bengal, Buddhist monks took refuge in Népal. They took with them a large number of valuable manuscripts some of which also found their ways to the monasteries in Tibet, where they are carefully preserved to this day. In the intervening centuries, Népal probably developed still closer cultural and even political ties with the western parts of Tibet, but this period of history has not yet been sufficiently explored. For centuries Népal has served as a cultural link between the regions lying on both sides of the mid-Himalayan range, and until recently the normal road of communication between India and Tibet led through Népal, via Kyirong. After Buddhism had dwindled in India, the popular form of Nepalese Buddhism gradually shed some of its original characteristics, such as monastic life, opposition to caste distinctions, and discouragement of all religious mysteries, thus becoming affect as a distinct force. Until recently, four main sects of Buddhist philosophy, each with several sub-sects, having been prominent, namely: (1) Svabhavika, which emphasizes that all things in the world have their own ultimate characteristics which is expressed in two ways, evolution (pravrtti) and involution (nirvrtti); (2) Aisvarika, which put its faith in a self-existent God, who is perfect and infinite; (3) Karmika, which believes in a conscious moral effort through the world-phenomenon is developed on the fundamental basis of Avidya; (4) Yatrika, which believes in the existence of conscious intellectual agency and free will. This represents an almost complete fusion of various philosophical trends which originated in India and Tibet under the influence of both Hinduism and Buddhism—Népal chiếm một vị trí đặc biệt trong số các quốc gia Phật giáo. Thái Tử Cồ Đàm, một vị thái tử của dòng họ Thích Ca, được sanh ra năm 554 trước Tây Lịch tại vườn Lâm Tì Ni, nay thuộc xứ Népal, cách kinh thành của xứ Ca Tỳ La Vệ chừng khoảng 15 dặm. Theo Biên niên sử Ấn Độ, vào

thế kỷ thứ 3 trước Tây Lịch, vua A Dục khi còn là Hoàng tử đã dẹp yên cuộc nổi loạn của một trong các chủng tộc ở Népal. Cuộc viếng thăm Lâm Tì Ni của vua A Dục sau đó và việc dựng một cột đá khắc chữ tại đây để kỷ niệm thánh tích đản sanh của Đức Phật là một dấu mốc quan trọng trong lịch sử Ấn Độ. Sau đó con vua A Dục là công chúa Carumati đã kết hôn với một nhà quý tộc Népal và xây nhiều bảo tháp, tu viện tại Népal, một số đến nay vẫn còn di tích. Trong các thế kỷ đầu Tây Lịch, các giới luật áp dụng cho các tu sĩ thuộc trường phái Mula-sarvastivada của Phật giáo tại Népal đã có một vài nhân nhượng đặc biệt do các điều kiện khí hậu khắc nghiệt của vùng nầy, điều nầy cho thấy sự thịnh hành của đời sống tu hành theo Phật giáo ở nước nầy. Triết gia nổi tiếng Phật giáo vào thế kỷ thứ 4 là ngài Thế Thân, cũng đã đến viếng Népal và truyền bá chủ thuyết của ông. Népal dường như đã thực sự trở thành một nước hỗ trợ và tuyên truyền mạnh mẽ cho đạo Phật kể từ thời vua Amsuvarman vào thế kỷ thứ 7. Nhà vua đã gã con gái mình cho ông vua quyền uy đầu tiên của Tây Tạng là Sronbtsam-sgam-po, và là trong số các nhà tiên phong đảm trách việc dịch thuật các cuốn sách Phật giáo bằng tiếng Phạn ra tiếng Tây Tạng dưới thời vua Sron-btsam-sgam-po, người ta đã nhắc đến học giả Silamanju. Trong thời đại Santaraksita, khoảng thế kỷ thứ 8 và 9 sau Tây Lịch, dường như đã có sự gắn bó chặt chẽ về mặt tôn giáo và văn hóa giữa hai nước. Trong các thế kỷ tiếp theo, khi người Hồi giáo xâm chiếm Bihar và Bengal thì các tu sĩ Phật giáo đã đến lánh nạn tại Népal. Họ mang theo một số lớn các bản thảo có giá trị, một trong số các bản thảo nầy cũng đã được đưa qua các tu viện ở Tây Tạng, giữ gìn cẩn thận cho đến ngày nay. Trong các thế kỷ trước đó, có lẽ Népal đã tạo được mối quan hệ văn hóa và chính trị chặt chẽ hơn với các phần phía Tây của Tây Tạng, nhưng giai đoạn lịch sử nầy chưa được nghiên cứu kỹ. Trong nhiều thế kỷ, Népal đã từng là chiếc cầu nối văn hóa cho các vùng đất nằm bên phần giữa Hy Mã Lạp Sơn. Cho đến gần đây, con đường liên lạc thông thương giữa Ấn Độ và Tây Tạng vẫn đi ngang qua Népal. Sau khi Phật giáo bị thu hẹp ở Ấn Độ thì dạng Phật giáo thông thường ở Népal đã dần dần mất đi một số đặc điểm cơ bản của nó như sự sống trong tu viện, sự chống phân biệt giai cấp, sự bài bác mọi điều huyền bí về tôn giáo, do đó không còn là một sức mạnh tinh thần đáng kể nữa. Cho đến gần đây có bốn hệ phái triết học Phật giáo chính đã được thấy rõ: (1) Svabhavika, nhấn mạnh rằng mọi thứ trên thế gian đều có đặc tính cơ bản của chúng được bộc lộ theo hai cách, có chuyển biến (Pravrtti) và không chuyển biến (nirrtti); (2) Aisvarika, đặt niềm tin vào linh hồn tự hữu, vốn hoàn hảo và vô biên; (3) Karmika, tin tưởng vào sự nỗ lực đạo đức có ý thức, vì cho rằng các hiện tượng thế gian mà có là do ở vô minh; (4) Yatrika, tin vào sự hiện hữu của yếu tố nhận thức tự nguyện. Điều nầy cho thấy một sự hòa nhập hoàn toàn của các khuynh hướng triết học khác nhau phát sinh tại Ấn Độ và Tây Tạng dưới ảnh hưởng của Ấn Độ giáo và Phật giáo.

Buddhism vs Philosophy: As to whether Buddhism is a philosophy, that depends upon the definition of the word; and whether it is possible to give the definition that will cover all existing systems of philosophical thought is doubtful. Etymologically philosophy means to love (Gr. Philein) wisdom (sophia). Philosophy has been both the seeking of wisdom and the wisdom sought. In Indian thought, philosophy should be to find out the ultimate truth. Buddhism also advocates the search for truth. But it is no mere speculative reasoning, a theoretical structure, a mere acquiring and storing of knowledge. The Buddha emphasizes the practical aspect of his teaching, the application of knowledge to life, looking into life and not merely at it. For the Buddha, the entire teaching is just the understanding of the unsatisfactory nature of all phenomenal existence and the cultivation of the path leading away from this unsatisfactoriness—Đạo Phật có phải là một triết lý hay không, tùy thuộc vào sự định nghĩa của từ ngữ; và cho dù người ta có thể đưa ra một sự định nghĩa mà định nghĩa nầy sẽ bao trùm tất cả mọi hệ thống tư tưởng có tính triết lý hiện có, thì điều nầy cũng thật đáng ngờ. Triết lý, theo định nghĩa có nghĩa là yêu mến trí tuệ. Triết lý vừa là đi tìm trí tuệ, vừa là trí tuệ đi tìm. Trong tư tưởng Ấn Độ, triết lý được định danh là "Darsana," minh thị chân lý. Tóm lại, mục đích của triết lý phải là khám phá ra sự thực tối hậu hay chân lý. Đạo Phật cũng chủ

trương đi tìm chân lý, nhưng sự đi tìm nầy không đơn thuần là suy lý, hay một cấu trúc có tính cách lý thuyết suông, hay một sự thu thập và tồn trữ tri kiến đơn thuần. Đức Phật nhấn mạnh đến phương diện thực hành những lời dạy của Ngài, đến việc áp dụng tri kiến vào cuộc sống, nhìn vào bản chất của cuộc sống chứ không chỉ nhìn vào nó trên bề mặt. Đối với Đức Phật, toàn bộ những lời dạy của Ngài chỉ nhằm để hiểu về bản chất bất toại nguyện của mọi hiện hữu duyên sinh và để tu tập con đường đi ra khỏi sự khổ đau nầy.

Buddhism and science: Phật giáo và khoa học—Even though Science is not one of the main teachings in Buddhism, Buddhist theories are always in accord with science at all times. Albert Einstein confirmed: "If there is any religion that would cope with modern scientific needs, it would be Buddhism. Buddhism requires no revision to keep it up to date with recent scientific findings. Buddhism does not need to surrender its views to science, because it embraces science as well as goes beyond science." Also according to Egerton C. Baptist: "Science can give no assurance. But Buddhism can meet teh Atomic challenge, because the supermundane knowledge of Buddhism begins where science leave off. And this is clear enough to anyone who has made a study of Buddhism. For, through Buddhist meditation, the atomic constitudes making up matter have been seen and felt." —Mặc dù khoa học không phải là một trong những lời giảng chính trong Phật giáo, những giáo thuyết nhà Phật luôn đồng điệu với khoa học trong mọi thời kỳ. Albert Einstein đã từng khẳng định: "Nếu có một tôn giáo nào đương đầu được với nhu cầu của khoa học hiện đại, thì đó sẽ là Phật giáo. Phật giáo không cần xét lại quan điểm của mình để cập nhật hóa với những khám phá mới của khoa học. Phật giáo không cần phải từ bỏ quan điểm của mình để xu hướng theo khoa học, vì Phật giáo bao trùm cả khoa học cũng như vượt qua khoa học." Cũng theo Egerton C. Baptist: "Khoa học không thể đưa ra một sự quyết đoán nào. Nhưng Phật giáo có thể đương đầu với những thách thức của nguyên tử lực, vì kiến thức siêu việt của Phật giáo bắt đầu nơi, mà ở đó, khoa học kết thúc. Và đây là một chứng minh rõ ràng cho những ai đã từng nghiên cứu về Phật giáo. Chẳng hạn, xuyên qua thiền định, những cấu trúc nguyên tử có thể tìm thấy và được cảm nhận."

Buddhism of the Smaller Vehicle: Tiểu Thừa—See Mahayana.

Buddhism in Tibet: Phật Giáo Tây Tạng—See Tibetan Buddhism.

Buddhism in Vietnam: Phật Giáo Việt Nam—See Vietnamese Buddhism.

Buddhism and Zen: Phật giáo và Thiền.

Buddhist: Buddhist followers—Buddhist believers—A believer in Buddhism—Phật Tử.

(I) An overview of Buddhist—Tổng quan về Phật tử: Buddhist is the one who believes in the Buddha, the Dharma, and the Sangha. One who accepts Buddhism as his religion. One who studies, disseminates and endeavors to live the fundamental principles of the Buddha-dharma. There are no special rites to observe to become a Buddhist. However, a Buddhist, especially laymen and lay women should follow the five precepts (not to kill, not to steal, not to commit adultery, not to lie, and not to drink liquor)—Phật tử là người tin vào Phật, Pháp, Tăng. Người chấp nhận đạo Phật là tôn giáo cho mình, sống theo nghi thức Phật giáo. Tuy nhiên, Phật tử, nhất là nam nữ Phật tử tại gia nên giữ ngũ giới (không sát sanh, trộm cắp, tà dâm, vọng ngữ, và uống rượu).

(II) One who accepts Buddhism as his religion: Tín đồ Phật giáo—One who studies, disseminates and endeavors to live the fundamental principles of the Buddha-dharma. To become a Buddhist, one should do the following—Người tin nơi Phật giáo, tu học và thọ trì những giới luật Phật pháp căn bản. Muốn trở thành một Phật tử phải làm những điều sau đây:

1) To take refuge in the Three Gems: Quy-Y Tam Bảo.
2) To know the main purpose of Buddhism—Biết cứu cánh chính của Đạo Phật.

a) Not committing any evils: Chư ác mạc tác.
b) Doing all good: Chúng thiện phụng hành.
c) Purifying the mind: Tự tịnh kỳ ý.

d) Those are Buddhas' teachings: Là lời chư Phật dạy.
3) To understand the path to that goal: Thật hiểu con đường đưa đến cứu cánh nầy.
4) To practice the Buddha's teachings correctly: Thực hành đúng đắn những lời dạy của Đức Phật: Thực hành đúng đắn những lời dạy của Đức Phật.
5) A Buddhist—Người Phật tử:
a) Must be willing to change and repent when mistakes are made: Có lỗi phải biết sám hối, có tội phải biết dứt trừ.
b) Must be willing to abandon the tendencies to chase constantly after worldly matters: Phải bỏ sự dong ruổi nơi tình trần.
c) Must be willing to return to follow the Way of enlightenment: Phải quay tâm về hướng giác.
d) Must practice just as the Buddha taught: Phải y theo lời Phật dạy mà tu hành.
(III) Categories of "Buddhists"—Phân loại Phật tử:
1) Two kinds of Buddhists—Nhị chủng Phật tử:
a) Upasaka (skt): Ưu Bà Tắc—Cận sự nam—See Upasaka.
b) Upasika (skt): Ưu Bà Di—Cận sự nữ—See Upasika and Upasaka.
2) Four types of people who can be seen as foes in disguise—Theo Kinh Thi Ca La Việt, có bốn hạng người mà Phật tử không nên xem là bạn—According to the Sigalaka Sutra, there are four types of people who can be seen as foes in disguise—See Four types of people who can be seen as foes in disguise.
3) Four types of people who can be seen to be loyal friends—Theo Kinh Thi Ca La Việt, có bốn hạng người mà Phật tử nên xem là bạn trung kiên—According to the Sigalaka Sutra, there are four types of people who can be seen to be loyal friends—See Four types of people who can be seen to be loyal friends.
4) Four kinds of bliss for lay-people—See Four kinds of bliss of lay Buddhistsc.
5) There are five practical suggestions given by the Buddha will be beneficial to all—See Five practical suggestions given by the Buddha.

Buddhist analysis: Cách phân tích của Phật giáo—The more the modern scientists understand about Buddhist analysis of various factors of form, feeling, perception, volition and consciousness, the more they can see the similarities of Buddhist analysis with that of modern science. From more than 25 centuries ago, not only the Buddha anticipated the primary methods of science such as observation, experimentation, and analysis, but he also had some conclusions about the nature of man and the universe. Buddhism and science are really very close in many areas—Càng hiểu rõ về cách phân tích của Phật giáo về các yếu tố khác nhau như sắc, thọ, tưởng, hành và thức, các nhà khoa học càng thấy rõ cách phân tích này rất gần gủi với cách phân tích theo khoa học hiện đại. Từ hơn 25 thế kỷ về trước mà Đức Phật đã tiên liệu được chẳng những phương pháp căn bản của khoa học như quan sát, thử nghiệm và phân tích, mà còn ở một số kết luận đặc trưng về bản chất con người và vũ trụ. Trên nhiều lãnh vực, Phật giáo và khoa học thật sự rất gần gủi với nhau.

Buddhist abbot: Sư trụ trì.

Buddhist anthem: Phật Giáo Ca.

Buddhist architecture: Kiến trúc Phật giáo.

Buddhist ascetic: Brahmacarin (skt)—Phạm Chí.
1) Studying sacred learning; practising continence or chasity: Người xuất gia học Thánh điển và tu hành phạm hạnh.
2) Young Brahman in his first sarama or period of life; ther are four such periods: Người trẻ Bà La Môn tu tập giai đoạn đầu trong bốn giai đoạn đi vào Phạm Thiên.
3) A Buddhist ascetic with his will set on purity: Người Phật tử xuất gia tu đời thanh tịnh.

Buddhist association: Phật hội.

Buddhist attitude: Thái độ của Phật giáo—Looking at the general agreement between the Buddhist approach and that of modern science we will see that the Buddhist attitude is like that of science, is analytical, and is always clear and practical—Nhìn vào sự hòa hợp tổng quát giữa cách giải quyết của Phật giáo và cách giải quyết của khoa học hiện đại, chúng ta thấy thái độ của

Phật giáo giống như khoa học dùng phép phân tích, cũng như luôn luôn rõ ràng và thực tiễn.

Buddhist Brotherhood: Sangha (skt & p)—Giáo Hội Tăng Già Phật Giáo—The Order of Buddhist monks—The community of Buddhist monks.

Buddhist burial: An táng theo nghi thức Phật giáo.

Buddhist canon of the Ming dynasty: Minh Tạng (bộ Hán Tạng được biên soạn và hiệu đính dưới thời nhà Minh).

Buddhist canonical languages: Ngôn ngữ chuẩn (kinh điển) Phật giáo.

Buddhist canonical literature: Including Buddha's images and Buddhist sutras—Phật Kinh bao gồm hình tượng và kinh điển Phật.

Buddhist center: Trung tâm Phật giáo.

Buddhist Churches of America: One of the largest Buddhist organizations in North America. It began as the Buddhist Mission of North America, founded in 1899. It is now the representative of the "True Pure Land" (Jodo Shinshu) tradition in the Western hemisphere and claims over 100,000 members—Đây là một trong những tổ chức Phật Giáo lớn nhất vùng Bắc Mỹ. Tổ chức nầy bắt đầu như một đoàn truyền giáo của Bắc Mỹ, được thành lập vào năm 1899. Hiện tại tổ chức nầy là đại diện chính thức cho trường phái Tịnh Độ Chân Tông tại vùng Tây Bán Cầu nầy và họ nói rằng họ có trên 100.000 hội viên.

Buddhist community: Cộng Đồng Tăng Già—The Sangha means the noble community (ariya-sangha) of Buddhist saints who have realized the teachings. Sangha also designates the community of monks and nuns who live according to the monastic code (vinaya); and in its broadest sense it includes the lay people who sustain the monks and nuns through charity and receive their teaching. The creation of the Sangha is without question one of the Buddha's most remarkable achievements. It has survived through diversification and expansion up to the present day, offering an individual the chance to pursue the course of training leading to enlightenment, by dedicating him or herself to the holy life. Such a pursuit would not be deemed a selfish act in Buddhist eyes, because the Sangha, as an institution, maintains the Dharma in the absence of the Buddha for the welfare of all. From its earliest days the Sangha has lacked a supreme authority, because the Buddha refused to established a functional hierachy or name of successor. Influence is collective and precedence is allowed only by seniority. According to the Buddha, adherence to the Dharma should be based on personal reasoning and experience, not purely on instruction. The Sangha plays an extremely important role in Buddhism as the protector and maintainer of the Dharma. As early as the first century B.C., the Theravadin Sangha distinguished between monks who assumed the duty of meditating and those who were committed to preserving the scriptures. The core of "institutional" Buddhism, at least in the Theravadin tradition, has almost always been preoccupied with preserving the Dharma through the lineage of a committed community rather than through political power structures. This is one of the essential features that distinguishes Buddhism from religions that actively participate in, and indeed, govern, the passage of life through rites and rituals. It is not the norm for Buddhism to be linked to a specific place or society, which is why it has generally been able to coexist harmoniously with the indigenous beliefs and practices it has encountered in its expansion, especially those that are traditionally associated with social customs. The relationship between the Sangha and the laity varies greatly among the different traditions. In general, monks do not handle money or make a living from any profession, but rather rely completely on the laity for worldly needs. In such places as China, Japan, Korea, Tibet and Vietnam, where Mahayana Buddhism is dominant, some monasteries have been known to accumulate great wealth and political power—Tăng Già có nghĩa là cộng đồng của các vị Thánh Phật giáo, những người đã nhận thức được giáo pháp. Tăng Già cũng nhằm chỉ cộng đồng chư Tăng Ni sống theo giới luật tự viện; và theo nghĩa rộng hơn, Tăng Già kể luôn cả những vị tại gia hỗ trợ cho chư Tăng Ni qua lòng từ thiện và nhận được giáo pháp của họ truyền dạy. Sự sáng tạo của Tăng Già là một vấn đề rõ ràng, một trong những thành quả lớn lao

nhất của Đức Phật. Nó đã tồn tại qua sự biến đổi và mở rộng cho đến ngày nay, đem lại cho, tạo cho mỗi người một cơ hội để theo đuổi khóa tu tập để dẫn đến sự giác ngộ, bằng cách dâng hiến đời mình cho cuộc sống phạm hạnh thiêng liêng. Một sự kiện theo đuổi như thế theo quan điểm Phật giáo không phải là hành động vị kỷ, bởi vì Tăng Già là một cơ cấu giữ gìn giáo pháp khi không có mặt của Đức Phật vì lợi ích cho tất cả chúng sanh. Từ những ngày xa xưa nhất, Tăng Già đã không có một người có thẩm quyền tối cao, bởi vì Đức Phật từ chối thành lập một hệ thống thứ bậc hoặc chỉ định một người kế vị. Ảnh hưởng là chung của tập thể và địa vị cao hơn chỉ được bậc trưởng lão cho phép. Theo Đức Phật, sự trung thành triệt để với giáo pháp cần phải dựa vào lý trí cá nhân và sự cảm nhận, chứ không thuần túy dựa vào sự truyền dạy. Tăng Già đóng một vai trò cực kỳ quan trọng trong đạo Phật như là người bảo vệ và giữ gìn giáo pháp. Vào thế kỷ thứ 1 trước Tây lịch, giáo hội Tăng Già nguyên thủy đã có sự phân biệt giữa các nhà sư, một số vị cho rằng phải có số phận tu tập thiền và những vị khác cam kết giữ gìn kinh điển. Nền tảng của Phật giáo, ít nhất là trong truyền thống nguyên thủy, hầu như luôn quan tâm đến việc bảo tồn giáo pháp do bởi cội nguồn của cộng đồng Tăng Già có sự ủy thác hơn là nhờ những cơ cấu chánh trị mạnh mẻ. Thật vậy, đây là một trong những nét đặc trưng căn bản làm cho Phật giáo trở nên khác biệt trong khi các tôn giáo khác tham gia tích cực và chi phối cuộc sống hằng ngày bằng những nghi thức và lễ nghi. Đó không phải là tiêu chuẩn dành cho Phật giáo được liên kết với một nơi hoặc một xã hội đặc biệt, chính vì vậy Phật giáo có thể sống hòa hợp với những đức tin bản xứ và các tập quán mà nó đã từng đối mặt khi mở rộng ưu thế, đặc biệt những đức tin và tập quán đó thường được kết hợp phong tục xã hội. Mối quan hệ giữa Tăng Già và giới tại gia hoàn toàn khác biệt trong các truyền thống. các nhà sư Theravada không nắm giữ tiền bạc hoặc kiếm sống bằng bất cứ nghề nghiệp nào, mà hoàn toàn nhờ vào những nhu cầu thế tục của những người tại gia. Trong khi đó tại nhiều nơi như ở Trung Hoa, Nhật Bản, Đại Hàn, Tây Tạng và Việt Nam, nơi mà truyền thống Phật giáo Đại Thừa chiếm ưu thế, một số tự viện tích lũy tài sản và trở nên có thế lực về chính trị.

Buddhist conference: Hội nghị Phật giáo.

Buddhist confession of offences: Pratidesanìya (skt)—Ba la đề xá ni.

Buddhist congregation: Giáo hội.

Buddhist cosmology: Vũ Trụ Luận Phật Giáo—Buddhist cosmology not only takes into account the existence of innumerable systems of worlds grouped into what we should call galaxies, but has equally vast conceptions of cosmic time. The Buddha proclaimed that on the highest level of understanding the entire cosmos is the original pure mind. However, on the ordinary level of understanding he painted a picture of a cosmos filled with countless worls systems where countless of living beings of every short reside. Thus, our world system is not the only unique or the only one world system in the universe. Other world systems also have their Buddhas who also teach the path of enlightenment. The most ancient Buddhist texts speak of the various phases in the evolution and devolution over enormous time-periods of these galaxies, how they gradually formed and how after a period or relative stability during which life may be found on their worlds, how, inevitably having come into existence, they must in due course decline and go to destruction. All this is the working of processes, one vent leading quite naturally to another. As you know that although the Buddha discovered the presence of numerous Gods throughout the universe, he never tried to diminish the importance of the God worshipped by the people of his time. He simply preached the truth and that truth does not affect the importance of any Gods. Similarly, the fact that there are numerous suns in the universe does not diminish the importance of the sun of our solar system, for our sun continues to provide us with light every day. To some other religions, Gods can be very powerful compared to human beings, but to Buddhism, they are still not free from sufferings and afflictions, and can be very angry. The life of Gods may be very long, but not eternal as many other religions believe—Vũ Trụ Luận của Phật Giáo không phải chỉ bàn đến sự hiện hữu của vô số hệ thống thế giới tập hợp thành những nhóm mà ta vẫn gọi là các thiên hà,

mà nó còn đề cập đến những khái niệm rộng rãi về thời gian của vũ trụ. Đức Phật tuyên bố rằng trên mức độ hiểu biết cao nhất thì toàn thể vũ trụ là bản tâm thanh tịnh. Tuy nhiên, trên mức độ hiểu biết thông thường thì Ngài vẽ nên một thứ vũ trụ với vô số những hệ thống thế giới với vô số những hành tinh nơi mà mọi chủng loại chúng sanh đang sanh sống. Vì vậy, hệ thống thế giới của chúng ta không phải là một hệ thống thế giới duy nhất trong vũ trụ. Những thế giới khác cũng có chư Phật giảng dạy về giác ngộ đạo. Những bản kinh Phật cổ xưa nhất nói đến các thành kiếp và hoại kiếp với những khoảng thời gian lớn lao của những thiên hà ấy, chúng dần dần hình thành như thế nào và sau một thời kỳ tương đối ổn định và có đời sống trong các thế giới của chính chúng đã tồn tại rồi tất nhiên phải suy tàn và hủy diệt như thế nào. Tất cả đều là sự vận hành của những quá trình, biến cố nầy dẫn đến biến cố khác một cách hoàn toàn tự nhiên. Như bạn đã biết mặc dù Đức Phật đã khám phá ra sự hiện hữu của nhiều Thượng đế trong vũ trụ, Ngài không bao giờ cố ý đánh giá thấp quyền uy của đấng Thượng đế được dân chúng Ấn Độ thờ phượng thời bấy giờ. Ngài chỉ thuyết giảng chân lý. Và chân lý đó không gây ảnh hưởng gì đến quyền lực của đấng Thượng đế. Tương tự, sự kiện vũ trụ có nhiều mặt trời không làm giảm thiểu sự quan trọng của mặt trời trong thái dương hệ của chúng ta, vì mặt trời của chúng ta vẫn tiếp tục cho chúng ta ánh sáng mỗi ngày. Đối với một số tôn giáo khác, Thượng đế rất có quyền năng so với loài người, nhưng theo Phật giáo, các ngài chưa giải thoát được sự khổ đau phiền não, và có thể các ngài vẫn còn sân hận. Thọ mạng của các ngài rất dài, nhưng không trường cửu như một số tôn giác vẫn tin tưởng.

Buddhist Councils: Kết Tập Kinh Điển—Các hội nghị Phật giáo—The Buddha has passed away, but His sublime teaching still exists in its complete form. Although the Buddha's Teachings were not recorded during His time, his disciples preserved them, by committing to memory and transmitted them orally from generation to generation. At the time of the Buddha, literacy was a privilege of the elite in India, and this another indication of the premium placed on democracy within the Buddhist tradition that literary formulation of the teaching was neglected for so long. Many people were not literate, so word of mouth was the universal medium for preservation and dissemination of the Dharma. Three months after the Buddha's Parinirvana, there were some tendencies to misinterpret or attempts were being made to pollute His Pure Teaching; therefore, his disciples convened Councils for gathering Buddha's sutras, or the collection and fixing of the Buddhist canon. In the development of Buddhism, several councils are known, the history of which remains partially obscure. These Councils were originally probably local assemblies of individual monastic communities that were later reported by tradition as general councils. In the development of Buddhism, four councils are known—Đức Phật đã nhập diệt, nhưng giáo lý của Ngài vẫn còn lưu truyền đến ngày nay một cách trọn vẹn. Mặc dù giáo huấn của Đức Thế Tôn không được ghi chép ngay thời Ngài còn tại thế, các đệ tử của Ngài luôn luôn nhuần nhã nằm lòng và truyền khẩu từ thế hệ nầy sang thế hệ khác. Vào thời Đức Phật còn tại thế, biết chữ là đặc quyền của giới thượng lưu ở Ấn Độ, vì thế truyền khẩu giáo lý là một dấu hiệu cho thấy dân chủ được coi trọng trong truyền thống Phật giáo đến mức cách trình bày giáo pháp bằng văn chương đã bị bỏ quên. Nhiều người không biết chữ, cho nên truyền khẩu là phương tiện phổ thông và hữu hiệu nhứt để gìn giữ và phổ biến giáo pháp. Vì có nhiều khuynh hướng sai lạc về giáo pháp nên ba tháng sau ngày Đức Thế Tôn nhập diệt, các đệ tử của Ngài đã triệu tập Đại Hội Kết Tập Kinh Điển Phật Giáo để đọc lại di ngôn của Phật. Lịch sử phát triển Phật giáo có nhiều Hội Nghị kết tập kinh điển với những hoàn cảnh vẫn có phần chưa rõ. Lúc đầu các hội nghị nầy có thể là những hội nghị địa phương chỉ tập hợp vài cộng đồng tu sĩ. Sau đó mới có những nghị hội chung. Có bốn hội nghị trong lịch sử Phật giáo:

(I) The First Council—Hội nghị kết tập kinh điển lần thứ nhất:

(A) An overview of The First Council—Tổng quan về Hội nghị kết tập kinh điển lần thứ nhất: First council convoked by Mahakashyapa in the vicinity of Rajagriha right after Buddha's Parinirvana.

Mahakashyapa questioned Upali concerning the rules of discipline and Ananda concerning the doctrine. On the basis of Upali's responses the Vinaya-Pitaka was set down, and on the basis of Ananda's the Sutra-Pitaka. The text, upon which all had agreed, was then recited. In the Records of Fa-Hsien, he also reported the two Buddhist Councils and his narrative although brief, but may be more accurate than that of Hsuan-Tsang. He recorded: "Five to six li (Chinese mile) further west, in the cave of Saptaparna. Right after the Buddha's Parinirvana, 500 Arhats made a compilation of Sacred Scriptures. During the time of recital three high seats were set up, nicely arranged and adorned. Mahakasyapa in the middle, Sariputra on the left and Maudgalyayana on the right. Of the five hundred Arhats, one was missing. Mahakasyapa presided the Council while Ananda stood outside the gate because he was not able to gain permission—Hội nghị đầu tiên do Ma Ha Ca Diếp triệu tập, diễn ra tại thành Vương xá ngay sau khi Phật nhập diệt. Ngài Ca Diếp hỏi Upali về giới luật và hỏi A Nan về kinh tạng. Những câu trả trời của Upali được dùng làm cơ sở để biên soạn Luật Tạng, còn những câu trả lời của A Nan thì dùng để soạn Kinh Tạng. Văn bản mà mọi người đồng ý được mọi người cùng nhau trùng tụng. Trong Tập Ký Sự của Ngài Pháp Hiển, Ngài đã ghi lại hai kỳ kết tập kinh điển. Mặc dù vắn tắt nhưng những tường thuật của Ngài có vẻ chính xác hơn của Ngài Huyền Trang. Ngài tả lại là về hướng Tây của tịnh xá Trúc Lâm, cách năm sáu dặm có hang Thất Diệp. Sau khi Đức Phật nhập diệt, có 500 vị A La Hán đã làm một cuộc kết tập kinh điển. Vào thời tụng đọc, có ba pháp tòa được dựng lên, trang hoàng đẹp đẽ. Xá Lợi Phất ngồi trên tòa bên trái, còn Mục Kiền Liên ngồi trên tòa bên phải. Trong 500 vị A La Hán, thiếu mất một vị. Tôn giả Đại Ca Diếp chủ tọa nghị hội trong khi tôn giả A Nan đứng ngoài hang vì không được thâu nhận.

(B) Details of The First Council: Chi tiết của Hội Nghị Kết Tập Lần Thứ Nhất—Three months after the passing of the Buddha (in about 543 B.C.), detecting tendencies within the Sangha toward loss of discipline, as well as misinterpreting His Pure Teaching, the First Council was organized by King Ajatasatru, and held at the Pippala cave, some said near the Saptaparni cave, at Rajagriha in Magadha. Even though the site and name of the cave have not yet been definitely identified. Nonetheless, there is no dispute about the fact that it is at Rajagrha that the First Council met. It is accepted by critical scholars that the First Council settled the Dharma and the Vinaya, and there is no ground for the view that Abhidharma formed part of the canon adopted at the First Council. In this Council, there were 500 Bhiksus, among them Maha-Kasyapa was the most respected and elderly monk, and two very important persons who specialized in the two different areas which are sutras and vinaya were present. One was Ananda and the other was Upali. Only these two sections, the Dharma and the Vinaya, were recited at the First Council. Though there were no differences of opinion on the Dharma, there was some discussion about the Vinaya rules. Before the Buddha's Parinirvana, he had told Ananda that if the Sangha wished to amend or modify some minor rules, they could do so. However, on that occasion Ananda was so overpowered with grief because the Buddha was about to pass away, he forgot to ask the Master what the minor rules were. As the members of the Council were unable to agree as to what constituted the minor rules, Maha-Kasyapa finally ruled that no disciplinary rule laid down by the Buddha should be changed, and no new ones should be introduced. Maha-Kasyapa said: "If we changed the rules, people will say that the Buddha's disciples changed the rules even before his funeral fire has ceased burning." At the Council, the Dharma was divided into various parts and each part was assigned to an Elder and his pupils to commit to memory. The Dharma was then passed on from teacher to pupil orally. The Dharma was

recited daily by groups of people who often cross check with each other to ensure that no omissions or additions were made. Historians agree that the oral tradition is more reliable that a report written by one person from his memory several years after the event. The historicity of this Council is doubted by many. Nevertheless, it is likely that the first collection of writings took place relatively early. At the end of the First Council, a monk named Purana was invited by the organizers to participate in the closing phases of the council, but he declined, saying that he would prefer to remember the teachings of the Buddha as he had heard it from the Buddha himself. This fact indicates the freedom of thought existed at the time of the beginning of Buddhist community—Ba tháng sau ngày Đức Phật nhập diệt (vào khoảng năm 543 trước Tây Lịch), do nhận thấy có khuynh hướng diễn dịch sai lạc và xu hướng suy yếu về giới luật trong nội bộ Tăng Già sau khi Phật nhập diệt, nên Đại Hội kết tập kinh điển lần thứ nhất được vua A Xà Thế tổ chức tại hang Pippala, có sách lại ghi là hang Saptaparni, trong thành Vương Xá thuộc xứ Ma Kiệt Đà. Dù vị trí và tên của hang vẫn chưa được xác định rõ ràng, nhưng không có gì nghi ngờ là Hội Nghị thứ nhất đã diễn ra tại thành Vương Xá. Các học giả đều thừa nhận rằng Hội Nghị Kết Tập lần thứ nhất nầy chỉ bàn về Kinh Tạng (Dharma) và Luật Tạng (Vinaya), phần Luận Tạng không được nói đến ở đây. Trong hội Nghị nầy có 500 vị Tỳ Kheo tham dự, trong đó có ngài Đại Ca Diếp, người được trọng vọng nhất và là bậc trưởng lão, và hai nhân vật quan trọng chuyên về hai lãnh vực khác nhau là Pháp và Luật là ngài A Nan và Ưu Ba Li đều có mặt. Chỉ hai phần Pháp và Luật là được trùng tụng lại tại Đại Hội lần thứ nhất. Tuy không có nhiều ý kiến dị biệt về Pháp, có một số thảo luận về Luật. Trước khi Đức Phật nhập diệt, Ngài có nói với ngài A Nan rằng nếu Tăng Đoàn muốn tu chính hay thay đổi một số luật thứ yếu cho hợp thời, họ có thể làm được. Tuy nhiên, vào lúc đó ngài A Nan vì quá lo lắng cho Đức Phật nên quên không hỏi những luật thứ yếu là những luật nào. Vì các thành viên trong Hội Nghị không đi đến thỏa thuận về những luật nào thuộc về thứ yếu nên ngài Ma Ha Ca Diếp quyết định không có luật lệ nào đã được đặt ra bởi Đức Phật có thể được thay đổi, và cũng không có luật lệ mới nào được đưa ra. Ngài Đại Ca Diếp nói: "Nếu ta thay đổi luật, người ta sẽ nói đệ tử của Đức Cồ Đàm thay đổi luật lệ trước khi ngọn lửa thiêu Ngài chưa tắt." Trong Hội Nghị nầy, Pháp được chia làm hai phần và mỗi phần được trao cho một vị trưởng lão cùng với đệ tử của vị ấy ghi nhớ. Pháp được truyền khẩu từ thầy đến trò. Pháp được tụng niệm hằng ngày bởi một nhóm Tỳ Kheo và thường được phối kiểm lẫn nhau để bảo đảm không có sự thiếu sót cũng như không có gì thêm vào. Các sử gia đều đồng ý truyền thống truyền khẩu đáng tin cậy hơn văn bản của một người viết lại theo trí nhớ của mình vài năm sau hội nghị. Nhiều người nghi ngờ hiện thực lịch sử của Hội Nghị Kết Tập Kinh Điển lần đầu nầy, nhưng có thể là việc biên soạn những văn bản Kinh Luật thiêng liêng đầu tiên diễn ra tương đối sớm. Vào lúc Đại Hội sắp kết thúc, có vị Tăng tên là Purana được những người tổ chức mời tham gia vào giai đoạn bế mạc của Đại Hội, Purana đã khước từ và nói rằng ông chỉ thích nhớ lại những lời dạy của Đức Phật như ông đã từng nghe từ chính kim khẩu của Đức Phật. Sự kiện nầy cho thấy tự do tư tưởng đã hiện hữu từ thời khai mở của cộng đồng Phật giáo.

1) Maha Kasyapa, the most respected and elderly monk, presided at the First Council: Ngài Đại Ca Diếp, người được mọi người trọng vọng nhất mà cũng là bậc trưởng lão, là chủ tịch Hội Nghị.
2) Then, Venerable Upali remembered and recited all the rules set forth by the Buddha (rules of the Order), including all rules for monks and nuns. Venerable Upali recited eighty times all these rules in 90 days. These rules include—Kế đó, ngài Đại Đức Ưu Ba Li/Upali trùng tụng lại những giới luật của Phật bao gồm luật cho cả Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni. Ngài Ưu Ba Li đã tụng đọc 80 lần các văn luật trong 90 ngày mới hoàn tất nên

còn gọi là "80 tụng luật." Đây cũng là giới luật căn bản cho Phật giáo về sau nầy bao gồm những văn bản sau đây:

a) Sarvastivada-Vinaya: Luật Thập Tụng.
b) Samghika-Vinaya: Luật Tăng Kỳ.
c) Dharmagupta-Vinaya: Luật Tứ Phần.
d) Mahissasaka-Vinaya: Luật Ngũ Phần.

3) Then, Venerable Ananda, the closest disciple and the attendant of the Buddha for 25 years. He was endowed with a remarkable memory. First Ananda was not admitted to the First Council. According to the Cullavagga, later other Bhikhus objected the decision. They strongly interceded for Ananda, though he had not attained Arhathood, because of the high moral standard he had reached and also because he had learnt the Dharma and vinaya from the Buddha himself. Ananda was eventually accepted by Mahakasyapa into the Council, and was able to recite what was spoken by the Buddha (sutras and doctrines), including the following sutras: Kế đó nữa là ngài A Nan, người đệ tử thân cận nhất của Phật trong suốt 25 năm, thiên phú với một trí nhớ xuất sắc. Lúc đầu đã không được xếp vào thành viên Hội Nghị. Theo Kinh Tiểu Phẩm, sau đó vì có sự phản đối của các Tỳ Kheo quyết liệt bênh vực cho A Nan, mặc dù ông nầy chưa đắc quả A La Hán, bởi vì ông có phẩm chất đạo đức cao và cũng vì ông đã được học kinh tạng và luật tạng từ chính Đức Bổn Sư. Sau cùng A Nan đã được Đại Ca Diếp chấp nhận vào Hội Nghị. A Nan đã trùng tụng lại tất cả những gì mà Đức Phật nói, gồm những bộ kinh sau đây (Five Agamas—Năm bộ kinh A Hàm, còn gọi là A Kiệt Ma):

i) Collection of Long Discourses: Dirghagama Sutra (skt)—Trường A Hàm—Ghi lại những bài pháp dài.
ii) Collection of Middle-Length Discourses: Madhyamaga Sutra (skt)—Trung A Hàm—Ghi lại những bài pháp dài bậc trung.
iii) Collection of Gradual Sayings: Anguttara-agama Sutra (skt)—Tăng Nhất A Hàm—Ghi lại những bài pháp sắp xếp theo số.
iv) Collection of Kindred Sayings: Samyuktagama Sutra (skt)—Tạp A Hàm—Ghi lại những câu kinh tương tự nhau.
v) Smaller Collection: Khuddaka-agama (skt)—Tiểu A Hàm—Ghi lại những câu kệ ngắn.

(II) The Second Council—Đại Hội kết tập kinh điển lần thứ hai:

(A) An overbiew of The Second Council—Tổng quan về Đại Hội kết tập kinh điển lần thứ hai—The second council was held in Vaishali, in 386 BC, about a century after the first one. It is considerably better documented in the texts than the first and is generally recognized as a historical event. The reason for the convocation of this council was disunity concerning matter of discipline between monks in Vaishali and disciples of Ananda's. Monks in Vaishali had accepted gold and silver from lay adherents in violation of the Vinaya rules. Monks in Vaishali were also accused by Yasha, a student of Ananda's, of nine other violations, including taking food at the wrong time, drinking alcohol, etc. On the other side, monks from Vaishali expelled Yasha from the community because of his accusations. Yasha then sought support from other influential monks and that was why the council was convoked. The council composed of 700 monks, all arhat, took place in Vaishali. The monks of Vaishali were found guilty by a committee of four senior monks. Monks from Vaishali accepted the judgment of the Council. In the Records of Fa-Hsien, he recorded: "Three or four li further east of Vaisali stands a Stupa. Hundred years after the Buddha's Parinirvana, some monks in Vaisali practiced ten rules against the monastic disciplines, contending that the Buddha had decreed these practices. At that time, the Arhats and monks who obsereved the rules, 700 in all, checked and collated the Vinaya Pitaka. People of later generations erected a Stupa over this place, which still exists."—Hội nghị thứ hai: Hội nghị thứ hai được diễn ra tại thành Vaishali, vào năm 386 BC, tức là khoảng một thế kỷ sau hội nghị thứ nhứt. Hội nghị nầy được mô tả cụ thể hơn

trong các văn bản và được xem như một biến cố lịch sử của Phật giáo. Lý do triệu tập hội nghị là vì những bất đồng về kỷ luật của các sư tại Vaishali và các đệ tử của Ngài A Nan. Các sư tại Vaishali chấp nhận cúng dường bằng tiền và vàng bạc, dù việc nầy phạm luật. Các sư nầy còn bị cáo buộc bởi phái Yasha (một đệ tử của A Nan) chín sự vi phạm khác, trong đó có thọ thực bất thời, uống rượu, v.v. Ngược lại các sư Vaishali khai trừ Yasha vì những lời cáo buộc của ông. Do đó hội nghị thứ hai được triệu tập với sự hiện diện của 700 nhà sư, và hội đồng gồm bốn sư trưởng lão đã phán quyết rằng các sư Vaishali có tội. Các sư Vaishali đã chấp nhận sự phán quyết mà không một lời phản kháng. Trong Tập Ký Sự của Ngài Pháp Hiển, Ngài đã ghi lại: "Cách 3 hay 4 dặm xa hơn về phía Đông thành Tỳ Xá Ly, có một ngôi tháp. Sau khi Đức Phật nhập diệt 100 năm, một số Tỳ kheo trong thành Tỳ Xá Ly làm 10 điều phi pháp ngược lại với giới luật Tăng Già, lại cho rằng Đức Phật đã cho phép những hành vi ấy. Bấy giờ những vị A La Hán và những vị Tỳ kheo trì luật gồm cả thảy 700 vị, khởi sự kết tập Luật Tạng. Người đời sau dựng một cái tháp tại chỗ này mà đến nay vẫn còn."

(B) Details of The Second Council—Chi tiết về Đại Hội kết tập kinh điển lần thứ hai:

1) The Second Council was held at Vaisali 100 years after the passing of the Buddha. This Council was held to discuss some Vinaya rules (there was some disunity concerning matter of discipline). There was no need to change the rules three months after the Buddha's Parinirvana because little or no political, economic or social changes took place during that short interval. But 100 years later, some monks saw the need to change certain minor rules One hundred years after the First Council, the Second Council was held to discuss some Vinaya rules. There was no need to change the rules three months after the Parinirvana of the Buddha bcause little or no political, economic or social changes took place during that short interval. But 100 years later, some monks saw the need to change certain minor rules. The Second Council is considerably better documented in the texts that the first and is generally recognized as a historical event. The Vaisali monks had accepted gold and silver from lay adherents in violation of the Vinaya rules. Moreover, they were accused by Yasha, a student of Ananda's, of nine further violations, including taking food at the wrong time, separate observance of the Uposatha by monks of a community, and drinking alcoholic beverages—Đại hội kết tập kinh điển lần thứ hai được tổ chức tại thành Xá Vệ (Tỳ Xá Ly), 100 năm sau ngày Phật nhập diệt. Đại Hội nầy được tổ chức để bàn luận về một số giới luật (có sự không thống nhứt về giới luật). Không cần thiết phải thay đổi những giới luật ba tháng sau ngày Đức Phật nhập diệt vì lẽ không có gì thay đổi nhiều về chính trị, kinh tế và xã hội trong khoảng thời gian ngắn ngủi nầy. Nhưng 100 năm sau, một số chư Tăng (theo giáo lý nguyên thủy) nhận thấy cần phải có sự thay đổi một số giới luật thứ yếu. Các nhà sư thuộc phái Vaisali đã chấp nhận vàng và bạc của thí chủ cúng dường. Yasha, một môn đồ của A Nan, còn đưa ra chín điều trách cứ đối với các thành viên của cộng đồng Vaisali, nhứt là việc ăn uống vào những thời điểm bị cấm, về việc dùng rượu, về việc các nhà sư cùng một cộng đồng lại làm lễ Bố Tát một cách phân tán, vân vân. Hội Nghị lần thứ hai được mô tả cụ thể hơn nhiều trong các văn bản, nói chung được thừa nhận vững chắc về mặt lịch sử.

(C) The orthodox monks said that nothing should be changed, while the monks of the Vajji from Vaisali expelled Yasha from the community because of his accusations. They insisted on modifying some rules as follows—Những nhà sư chính thống cho rằng không có gì nên thay đổi, trong khi những vị khác thuộc phái Bạt Kỳ ở Tỳ Xá Ly (Vaisali) đã khai trừ trưởng lão Da Xá (Yasha) ra khỏi cộng đồng với nhiều lời buộc tội ngài. Họ đã đề nghị mười điểm thay đổi như sau:

1) Allowing monks and nuns to store salt in buffalo's horns, while the orthodox monks

considered carrying salt in a hollowed horn. This practice is contrary to Pacittiya 38, which prohibits (forbids) the storage of food and killing: Cho phép đựng muối trong sừng trâu hay các đồ chứa bằng sừng: Singilonakappa (p)—Gián tiếp cho phép sát sanh để lấy sừng, trong khi phái chính thống cho rằng việc mang muối đựng trong cái sừng rỗng bị coi như phạm giới cấm Ba Dật Đề thứ 38, về việc cấm tồn trữ thực phẩm và giới sát sanh.

2) Allowing monks and nuns to eat in the afternoon: The practice of taking meals when the shadow is two fingers broad. This practice against Pacittiya 37 which forbids the taking of food after midday (Dvangulakappa (p)): Buổi trưa khi mặt trời đã qua bóng hai lóng tay vẫn ăn được, nghĩa là vẫn được phép ăn sau giờ ngọ. Việc nầy coi như bị cấm trong Ba Dật Đề thứ 37 về giới không được ăn sau giờ ngọ.

3) Allowing monks and nuns to eat the second time in a day: The practice of going to another village and taking the second meal there on the same day. This practice forbids in Pacittiya 35 which forbids over-eating (Gamantarakappa (p))—Được đi qua một làng khác ăn lần thứ hai—Sau khi ăn rồi, đi đến nơi khác vẫn ăn lại được trong cùng một ngày. Việc làm nầy coi như bị cấm trong Ba Dật Đề thứ 35 về giới cấm ăn quá nhiều.

4) Allow retreats for spiritual refreshment in a private place: The observance of the Uposatha ceremonies in various places in the same parish. This practice contravenes the Mahavagga rules of residence in a parish (sima) (Avasakappa (p & skt)): Cho Bố tát ở riêng trong một khu. Thực hiện nghi thức Bố Tát (Uposatha) tại nhiều nơi trong cùng một giáo khu. Điều nầy trái với các giới luật Mahavagga về sự cư trú trong một giáo khu.

5) Anumatikappa (p): Được phép hội nghị với thiểu số.

a) Allowing ordination to proceed even though there are not enough three superior monks and seven witnesses (see Three monks and seven witnesses): Dù không đủ số quy định như tam sư thất chứng, hội nghị vẫn có hiệu lực như thường.

b) Obtaining sanction for a deed after it is done. This also amounts to a breach of monastic discipline: Được phép yêu cầu chấp nhận một hành động sau khi đã làm. Đây là vi phạm kỹ luật.

6) Allowing monks and nuns to follow their customs and habits (customary practices and precedents). This is also opposed to the rules: Acinakappa (p)—Cho làm theo các tập quán trước—Đây cũng là vi phạm kỹ luật.

7) Allowing monks and nuns to drink unrefined milk after the meal. This practice is in contravention of Pacittiya 35 which prohibits over-eating: Amathitakappa (p)—Cho uống các loại sữa sau bữa ăn—Cho phép uống các loại sữa dù chưa được lọc. Điều nầy trái với Ba Dật Đề thứ 35 về luật ăn uống quá độ.

8) Allow monks and nuns to drink the drinking of toddy. This practice is opposed to Pacittiya 51 which forbids the drinking of intoxicants: Jalogim-patum (p)—Được uống rượu mạnh hòa với đường và nước nóng—Việc làm nầy trái với Ba Dật Đề thứ 51, cấm uống các chất độc hại.

9) Adasakam-nisidanam (p): Được ngồi tự do khắp nơi.

a) Allowing monks and nuns to sit down wherever they like to, not to follow rules set forth by the Buddha before: Được phép ngồi các chỗ rộng lớn, không cần phải theo quy định ngày trước của Đức Phật.

b) Allow using a rug which has no fringe. This is contrary to Pacittiya 89 which prohibits the use of borderless sheets: Được dùng tọa cụ không có viền tua. Việc nầy trái với Ba Dật Đề thứ 89, cấm dùng tọa cụ không có viền.

10) Allowing monks and nuns to store gold and silver, and they are allowed to accept gold and silver. This practice is forbidden by rule 18 of the Nissaggiya-pacittiya: Jataruparajatam (p)—Được giữ vàng bạc. Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni được phép cất giữ vàng bạc, cũng như được nhận vàng bạc từ đàn na tín thí. Điều nầy trái với giới luật thứ 18 trong Nissaggiya-pacittiya.

(D) The Venerable Yasha openly declared these practice to be unlawful. After the sentence of excommunication had been passed on him, he then went to Kausambi to seek support from influential monks in all areas to which Buddhism had spread (the western country of Avanti and of the southern country). He invited them to assemble and decide the question in order to stop the growth of irreligion and ensure the preservation of the Vinaya. Next, he proceeded to Mount Ahoganga where Sambhuta Sanavasi dwelt to show him the ten thesis advocated by the Vajjian monks. He asked the venerable to examine the question in earnest. About the same time, some sixty Arhats from the Western Country and eighty-eight from Avanti and the Southern Country came to assemble on Mount Ahoganga. These monks declared the question to be hard and subtle. They thought of the Venerable Revata who was at Soreyya and was celebrated for his learning and piety. So they proposed to met him and enlist his support. After a good deal of travelling they met the Venerable Revata at Sahajati. On the advice of Venerable Sambuta Sanavasi, Yasha approached the Venerable Revata and explained the issue to him. One by one, Bhikshu Yasha brought up the ten points and asked for his opinion. Each one of them was declared to be invalid by the Venerable Revata: Đại Đức Da Xá công khai tuyên bố những việc làm nầy là phi pháp. Sau khi nghe phái Bạt Kỳ phán xử khai trừ mình ra khỏi Tăng Đoàn, Da Xá (Yasha) liền đi đến Kausambi để tìm kiếm sự bảo hộ của các nhà sư có thế lực trong các vùng mà Phật giáo bắt đầu phát triển (Avanti ở phía tây và ở miền nam). Da Xá mời họ họp lại và quyết định để ngăn chận sự bành trướng của việc chà đạp đạo giáo và bảo đảm việc duy trì luật tạng. Sau đó Da Xá đi đến núi A Phù, nơi trưởng lão Tam Phù Đà đang sống để trình lên trưởng lão mười điều đề xướng của các tu sĩ Bạt Kỳ. Da Xá yêu cầu trưởng lão Tam Phù Đà xem xét tánh cách nghiêm trọng của vấn đề. Trong khoảng thời gian nầy có sáu mươi vị A La Hán từ phương Tây đến và họp lại tại núi A Phù, cũng như tám mươi tám vị khác từ Avanti và miền Nam cũng gia nhập với họ. Các vị nầy tuyên bố đây là vấn đề khó khăn và tế nhị. Họ cũng nghĩ đến trưởng lão Ly Bà Đa ở Soreyya, vốn là người nổi tiếng uyên bác và từ tâm. Nên họ quyết định cùng nhau đến gặp trưởng lão để xin sự hỗ trợ của ngài.

(E) Meanwhile, the Vajjian monks were not idle. They also went to Sahajati in order to enlist the support of the Venerable Revata. They offered him a lot of presents, but he refused with thanks. They also induced his disciple, Uttara, to take up their cause, but he failed. At the suggestion of Revata, the monks proceeded to Vaisali in order to settle the dispute at the place of its origin: Trong khi đó, các tu sĩ Bạt Kỳ cũng chẳng ngồi yên. Họ cũng đến Câu Xá Di để xin được trưởng lão Ly Bà Đa ủng hộ. Họ dâng cho ông nhiều lễ vật hậu hỷ nhưng đều bị ông từ chối. Họ lại dụ dỗ được đệ tử của ông là Đạt Ma thỉnh cầu dùm họ, nhưng trưởng lão vẫn một mực chối từ. Trưởng lão Ly Bà Đa khuyên họ nên trở về Tỳ Xá Ly là nơi xuất phát vấn đề để mở ra cuộc tranh luận.

(F) Finally a council composed of 700 monks, all arhats, also called the Council of the Theras. Bhikshu Ajita was appointed the seatregulator. The Venerable Sabbakami was elected president. The ten points were examined carefully one by one. After seeing these above ten changes were so unreasonable. The unanimous verdict of the assembly declared the conduct of the Vajjian monks to be unlawful. As a result, they (Vajjian monks of Vaisali) were found guilty by a committee composed of four monks from eastern and four from western regions, respectively. The Vaisali monks accepted this judgment without any opposition. The erring monks were declared in violation of the orthodox code of discipline and censured accordingly. Thus, in this council, rules of monastic discipline have remained virtually unchanged. Records of this council are found in both the Pali and Sanskrit versions of the Vinaya-Pitaka: Cuối cùng, nghị hội Vaisali

tập hợp 700 nhà sư, tất cả đều là A La Hán, còn gọi là hội nghị các trưởng lão. Tỳ Kheo A Dật Đa được chỉ định làm người tổ chức. Trưởng lão Sabbakhami được bầu làm chủ tịch ủy ban. Từng điểm một của mười điều cho phép của phái Bạt Kỳ được xem xét kỹ càng. Vì thấy 10 điều thay đổi trên hoàn toàn vô lý nên một phán quyết của hội nghị đồng thanh tuyên bố việc làm của các nhà sư Bạt Kỳ là phi pháp. Kết quả là các nhà sư Bạt kỳ ở Tỳ Xá Ly (Vaisali) đã bị một ủy ban gồm bốn nhà sư thuộc cộng đồng phương tây và bốn vị thuộc cộng đồng phương đông coi là có tội. Họ đều chấp nhận sự phán quyết mà không phản kháng. Những thầy tu vi phạm giới luật coi như đã không tôn trọng luật chính thống và đã bị khiển trách tùy theo lỗi lầm. Do đó giới luật trong lần kết tập nầy hầu như không thay đổi. Trong văn bản tiếng Pali và Sanskrit của Luật Tạng đều có kể lại hội nghị nầy.

(G) The Second Council marked a division between the conservative and the liberal. It is said that Vajjian monks of Vaisali held another Council which was attended by ten thousand monks. It was called The Great Council (Mahasangiti). Even though it was called Mahasanghika, it was not yet known as Mahayana at that time): Nghị Hội lần thứ hai đánh dấu sự phân phái giữa phe bảo thủ và phe tự do. Người ta kể lại, nhóm sư Bạt Kỳ đã triệu tập một Hội Nghị khác có mười ngàn tu sĩ tham dự với tên là Đại Chúng Bộ. Vào thời đó, dù được gọi là Đại Chúng Bộ, nhưng chưa được biết là Đại Thừa.

(III) The Third Council—Hội nghị kết tập kinh điển lần thứ ba—The Third Council was held at Pataliputra, sponsored by King Asoka, a celebrated Buddhist layman—Hội nghị thứ ba được tổ chức tại thành Hoa Thị dưới sự bảo trợ của vua A Dục, một Phật tử tại gia nổi tiếng.

(A) An overview of The Third Council: Tổng quan về Hội nghị thứ ba—There are no records of this council in the Vinaya-Pitaka. The reason for the convocation of this council was a disagreement over the nature of an arhat. A monk from Pataliputra, Mahadeva, put forward that an arhat is still subject to temptation and he is not yet free from ignorance; he is still subject to doubts concerning teaching. Also according to Mahadeva, an arhat can make progress on the path to enlightenment through the help of others. These differing views led to the division of the monks and the third council was convoked. However, the council only confirmed the differences instead of reconciling these differences. The Pali school in Ceylon did not accept this council. They accepted the council convoked by King Asoka in 244 BC. The reason for the convocation of the council in 244 BC was a conflict between monks regarding the entering the order of two kinds of monks: 1) who entered to practice Buddhism—2) others who entered to enjoy certain privileges. Abhidharma of Theravada refuted the heretical views and the entire canon was read out—Hội nghị thứ ba được diễn ra tại thành Vaishali, vào năm 386 BC, tức là khoảng một thế kỷ sau hội nghị thứ nhứt. Hội nghị nầy được mô tả cụ thể hơn trong các văn bản và được xem như một biến cố lịch sử của Phật giáo. Lý do triệu tập hội nghị là vì những bất đồng về kỷ luật của các sư tại Vaishali và các đệ tử của Ngài A Nan. Các sư tại Vaishali chấp nhận cúng dường bằng tiền và vàng bạc, dù việc nầy phạm luật. Các sư nầy còn bị cáo buộc bởi phái Yasha (một đệ tử của A Nan) chín sự vi phạm khác, trong đó có thọ thực bất thời, uống rượu, v.v. Ngược lại các sư Vaishali khai trừ Yasha vì những lời cáo buộc của ông. Do đó hội nghị thứ hai được triệu tập với sự hiện diện của 700 nhà sư, và hội đồng gồm bốn sư trưởng lão đã phán quyết rằng các sư Vaishali có tội. Các sư Vaishali đã chấp nhận sự phán quyết mà không một lời phản kháng. Vẫn theo Mahadeva thì A la hán có thể đạt được sự giác ngộ qua sự giúp đở của tha nhân. Những ý kiến nầy dẫn tới sự phân liệt, do đó hội nghị được triệu tập. Tuy nhiên, hội nghị chỉ xác nhận những phân liệt chứ không đạt được một thỏa hiệp nào. Phái Phật giáo Tích Lan phản đối hội nghị nầy. Họ xem hội nghị được

Vua A Dục triệu tập là hội nghị chính thức và lý do triệu tập hội nghị A Dục vào năm 244 trước Tây Lịch là vì có sự lợi dụng của một số nhà sư muốn gia nhập Tăng đoàn để hưởng lợi. Toàn bộ điển lễ được trình bày ở hội nghị nầy dẫn đến việc sáng lập trường phái Theravada tại Tích Lan.

(B) Reasons for the Third Concil—Nguyên nhân đưa đến Hội Nghị:

1) A monk from Pataliputra, Mahadeva, put forward the following position: An arhat is still subject to temptation, that is, he can have nocturnal emissions. He is not yet free from ignorance. In addition, he is still subject to doubts concerning the teaching. Moreover, according to according to Mahadeva's view, an arhat can make progress on the path to enlightenment through the helpof others and, through the utterance of certain sounds, he can further his concentration and thus advance on the path. Differing views on these points led to division of the monks into two camps: Một nhà sư thuộc thành Hoa Thị tên là Đại Thiên đưa ra luận điểm cho rằng một vị A La Hán có thể để cho mình bị cám dỗ, nghĩa là có những sự xuất tinh ban đêm và không trừ bỏ được sự ngu si cũng như những nghi ngờ về giáo thuyết. Cuối cùng A La Hán có thể tiến bước theo con đường giải thoát, theo Đại Thiên, nhờ ở một sự giúp đở bên ngoài và nhờ gia tăng khả năng tập trung, do đó những cơ may cứu rỗi của người đó là nhờ ở việc lặp đi lặp lai một số âm thanh. Những ý kiến khác nhau về những luận điểm ấy dẫn tới sự phân chia các sư thành hai phe.

2) Those who affirmed these points of Mahadeva's, and who believed themselves to be in the majority, called themselves Mahasanghika or Great Community. Their opponents, represented by the "elders," who were distinguished by outstanding wisdom and virtue, called themselves Sthavira: Tự cho mình đông hơn, những người bảo vệ những luận điểm của Đại Thiên tự gọi mình bằng cái tên Mahasanghika hay cộng đồng lớn, còn những đối thủ của họ, do những người "Cũ" đại diện, đó là những vị nổi bậc về đại trí và đại đức, thì tự gọi mình là "Sthavira".

3) With the conversion of King Asoka, the material prosperity of the monasteries grew by leaps and bounds and the monks lived in ease and comfort. The heretics who had lost their income were attracted by these prospects to enter the Buddhist Order. They continued, however, to adhere to their old faiths and practices and preached their doctrines instead of the doctrines of the Buddha. This caused extreme distress to Thera Moggaliputta-Tissa who retired to a secluded retreat on Mount Ahoganga and stayed there for seven years. The number of heretics and false monks became far larger than that of the true believers. The result was that for seven years no Uposatha or retreat (Pavarana) ceremony was held in any of the monasteries. The community of the faithful monks refused to observed these festivals with the heretics. King Asoka was filled with distress at this failure of the Sangha and sent commands for the observance of the Uposatha. However, a grievous blunder was committed by the Minister who was entrusted with this task. His misunderstood the command and beheaded several monks for their refusal to carry out the King's order. When this sad news reported to Asoka, he was seized with grief and apologized for this misdeed. He then invited Maggaliputta Tissa to hold the Third Council: Với việc vua A Dục đi theo đạo Phật, nhiều tu viện nhanh chóng phát triển về mặt vật chất và các tu sĩ có một đời sống đầy đủ dễ chịu hơn. Nhiều nhóm dị giáo đã bị mất nguồn thu nhập nên ngã theo Phật giáo. Tuy nhiên, dù theo đạo Phật, nhưng họ vẫn giữ tín ngưỡng, cách hành trì, cũng như thuyết giảng giáo lý của họ thay vì giáo lý đạo Phật. Điều nầy khiến cho trưởng lão Mục Kiền Liên Tư Đế Tu đau buồn vô cùng, nên ông lui về ở ẩn một nơi hẻo lánh trong núi A Phù suốt bảy năm. Số người dị giáo và tu sĩ giả hiệu ngày một đông hơn những tín đồ chân chánh. Kết quả là trong suốt bảy năm chẳng có một tự viện nào tổ chức lễ Bố Tát hay tự tứ. Cộng đồng tu sĩ

sùng đạo từ chối không chịu làm lễ nầy với những người dị giáo. Vua A Dục rất lo lắng về sự xao lãng nầy của Tăng chúng nên phải ra lệnh thực hiện lễ Bố Tát. Tuy nhiên, vị đại thần được nhà vua giao phó nhiệm vụ nầy đã gây ra một vụ thảm sát đau lòng. Ông ta hiểu sai mệnh lệnh nhà vua nên đã chặt đầu những tu sĩ không chịu thực hiện lệnh vua. Hay tin nầy, vua rất đau lòng. Ngài đã cho thỉnh trưởng lão Mục Kiền Liên Tư Đế Tu về để tổ chức hội nghị.

4) Thus the Third Council was held by the need to establish the purity of the Canon which had been imperilled by the rise of different sects and their rival claims, teachings and practices: Do đó mà Hội Nghị thứ ba được tiến hành với nhu cầu thanh khiết hóa Phật pháp đang lâm nguy do sự xuất hiện của nhiều hệ phái khác nhau với những luận điệu, giáo lý và cách hành trì đối nghịch nhau.

(C) King Asoka sponsored for The Third Council: Vua A Dục bảo trợ cho Đại Hội kết tập kinh điển lần thứ ba—Because of the above mentioned reasons that caused this division, King Asoka organized the Third Council (in the Third Century B.C.) at Pataliputra, the old capital of Ceylon. King Asoka himself assigned 60,000 monks to participate in this Council. To obey the order of king Asoka, Thera Tissa thereafter elected a thousand monks who were well versed in the three Pitakas to make a compilation of the true doctrine. The Council lasted for nine months to discuss the different opinion among the Bhiksus of different sects. At this Council the differences were not confined to the Vinaya but also connected with the Dharma. This was not a general Council, but rather a party meeting. At the end of this Council, the President of the Council, Moggaliputtra-Tissa, compiled a book called the Kathavatthu refuting the heretical, false views and theories held by some sects. The teaching approved and accepted by this Council was known as Theravada. The Abhidharma Pitaka was included at this Council—Vì những lý do nêu trên làm chia rẽ Tăng đoàn nên vua A Dục cho tổ chức Đại Hội kết tập kinh điển lần thứ ba tại thành Ba Tra Lợi Phất (Hoa Thị Thành, thủ đô cổ của Tích Lan), khoảng vào thế kỷ thứ ba trước Tây Lịch. Vua A Dục đã đích thân chọn 60.000 vị Tỳ Kheo tham dự Hội Nghị. Trong khi đó trưởng lão Mục Kiền Liên Tư Đế Tu đã phụng mệnh vua A Dục chọn ra một ngàn vị Tăng tinh thông tam tạng kinh điển kết tập chánh pháp. Hội nghị đã bàn thảo trong chín tháng về những ý kiến dị biệt giữa những Tỳ Kheo của nhiều phái khác nhau. Tại Đại Hội nầy, sự khác biệt không chỉ hạn hẹp trong Giới Luật, mà cũng liên quan đến Giáo Pháp nữa. Đây không phải là một hội nghị toàn thể mà chỉ là một cuộc nhóm họp nhỏ thôi. Lúc kết thúc Hội Nghị, ngài Mục Kiền Liên Tư Đế Tu (see Mục Kiền Liên Tư Đế Tu), đã tổng hợp vào một cuốn sách gọi là Thuyết Sự Luận (Kathavatthupakarana), bác bỏ những quan điểm và lý thuyết dị giáo cũng như những sai lầm của một số giáo phái. Giáo lý được phê chuẩn và chấp thuận bởi Đại Hội được biết là Theravada hay Nguyên Thủy. Vi Diệu Pháp được bao gồm trong Đại Hội nầy.

1) Upavasatha-Sila: Bố Tát Thuyết Giới.

2) Tripitaka, Sutra, Vinaya, and Abhidharma: Kết Tập Tam Tạng Kinh, Luật, Luận.

(D) Important outcomes of The Third Council: Thành quả quan trọng của Hội Nghị lần thứ ba—One of the important results of thei Council was the dispatch of missionaries to different countries of the world for the propagation of Buddhism. After the Third Council, Asoka's son, Venerable Mahinda, and the king's daughter, Sanghamitta, brought the Tripitaka to Sri-Lanka, along with the commentaries that were recited at the Third Council. They were extraordinarily successful in this island. The texts brought to Sri-Lanka were preserved until today without losing a page. The text were written in Pali which was based on the Magadhi language spoken by the Buddha. There was nothing known as Mahayana at that time. Besides, from the edicts of king Asoka, we know of various Buddhist missions he sent to far-off countries in Asia, Afirca, and Europe. It is to

a large extent due to these missionary activities that Buddhism became one of the most important religions of mankind—Một trong những thành quả quan trọng của Hội Nghị lần thứ ba là nhiều phái đoàn truyền giáo đã được gởi đi khắp các xứ để hoằng dương Phật pháp. Sau Đại Hội kết tập lần thứ ba, người con của Vua A Dục, ngài Hòa Thượng Mahinda,và người con gái tên Tăng Già Mật Đa, đã mang Tam Tạng Kinh Điển đến Sri-Lanka, cùng với những lời bình luận của Hội Nghị nầy. Họ đã đạt được thành công rực rỡ tại đảo quốc nầy. Những kinh điển được mang về Sri-Lanka vẫn được giữ gìn cho đến ngày nay không mất một trang nào. Những kinh điển nầy được viết bằng chữ Pali, căn cứ vào ngôn ngữ của xứ Ma Kiệt Đà là ngôn ngữ của Đức Phật. Chưa có gì gọi là Đại Thừa vào thời bấy giờ. Ngoài ra, qua những chỉ dụ của vua A Dục, chúng ta được biết thêm về những phái đoàn truyền giáo Phật giáo được nhà vua cử đi đến các nước xa xôi ở Á Châu, Phi Châu và Âu Châu. Phật giáo đã trở thành một tôn giáo quan trọng của nhân loại phần lớn là nhờ ở các hoạt động của phái đoàn nầy.

(E) Coming of Mahayana: Sự xuất hiện của Đại Thừa—Between the First Century B.C. to the First Century A.D., the two terms Mahayna and Hinayana appeared in the Saddharma Pundarika Sutra or the Sutra of the Lotus of Good Law. About the Second Century A.D. Mahayana became clearly defined. Nagajuna developed the Mahayana philosophy of Sunyata and proved that everything is void in a small text called Madhyamika-karika. About the Fourth Century, there were Asanga and Vasubandhu who wrote enormous amount of works on Mahayana. After the First Century A.D., the Mahayanists took a definite stand and only then the terms of Mahayana and Hinayana were introduced. We must not confuse Hinayana with Theravada because the terms are not synonymous. Theravada Buddhism went to Sri-Lanka during the Third Century B.C. when there was no Mahayana at all. Hinayana sects developed in India and had an existent independent from the form of Buddhism existing in Sri-Lanka—Giữa thế kỷ thứ nhất trước Tây Lịch và thế kỷ thứ hai sau Tây Lịch, hai từ Đại Thừa và Tiểu Thừa xuất hiện trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Vào thế kỷ thứ hai sau Tây Lịch, Đại Thừa được định nghĩa rõ ràng. Ngài Long Thọ triển khai triết học "Tánh Không" của Đại Thừa và chứng minh tất cả mọi thứ đều là "Không" trong một bộ luận ngắn gọi là Trung Quán Luận. Vào khoảng thế kỷ thứ tư sau Tây Lịch, hai ngài Vô Trước và Thế Thân viết nhiều tác phẩm về Đại Thừa. Sau thế kỷ thứ nhất sau Tây Lịch, những nhà Phật giáo Đại Thừa giữ vững lập trường rõ ràng nầy, từ đó hai từ Đại Thừa và Tiểu Thừa được nói đến. Chúng ta không nên lẫn lộn Tiểu Thừa với Nguyên Thủy, vì hai từ nầy hoàn toàn khác nhau. Nguyên Thủy Phật Giáo nhập vào Sri-Lanka vào thế kỷ thứ ba trước Tây Lịch, lúc chưa có Đại Thừa xuất hiện. Phái Tiểu Thừa xuất hiện tại Ấn Độ, có một bộ phận độc lập với dạng thức Phật Giáo tại Sri-Lanka.

(IV) The Fourth Council—Đại Hội kết tập kinh điển lần thứ tư:

(A) An overview of The Fourth Council: Tổng quan về Đại Hội kết tập kinh điển lần thứ tư: This council had been convoked by the school of Sarvastivadin, under the reign of King Kanishka with the purpose to prevent the reformatory tendencies in the community. There were 500 arhats and 600 bodhisattvas attended this council. Later because of the great importance attained by the Sarvastivadin, this council was recognized as a Buddhist council—Đúng hơn đây chỉ là hội nghị của trường phái Sarvastivadin, được diễn ra dưới triều vua Kanishka, nhằm ngăn ngừa một số cải cách bên trong Tăng đoàn. Có 500 vị A la hán và 600 vị Bồ Tát tham dự hội nghị nầy. Về sau nầy, vì nhận thấy tầm quan trọng của hội nghị Sarvastivadin nên người ta thừa nhận nó như một hội nghị của Phật giáo.

(B) Details on The Fourth Buddhist Council—Chi tiết về Đại Hội kết tập kinh điển lần thứ tư:

1) The fourth council seems also to have been the synod of a particular school, the Sarvastivadins, more than a general council: Hội nghị nầy dường như chỉ là hội nghị của một phái, phái Sarvastivadin, hơn là một hội nghị chung thật sự.
2) The fourth Great Council was held around 70 B.C. in Kashmir under the patronage of King Kanishka, but as the doctrine promulgated were exclusively Sarvastivada school. It is not recognized by the Theravada. The Council was held to discuss new interpretation of part of the Abhidharma that was intended to forestall reformatory tendencies. According to various sources, this Council was attended by 500 arhats as well as 600 Bodhisattvas. King Kanishka summoned this Council at the instigation of an old and learned monk named Parsva. The principal role is ascribed to Vasumitra, while Asvaghosa, who was invited from Saketa to help supervised the writing of the Mahavibhasa, a commentary on the Abhidharma. There is no evidence that Mahayana Buddhism was represented in this Council. However, because of the great importance later attained by the Sarvastivadins, this synod came to be evaluated as a Council having general authority—Đại hội kết tập kinh điển lần thứ tư được tổ chức tại thành Ca Thấp Di La (Kashmir) khoảng năm 70 trước Tây Lịch, dưới sự tổ chức của Vua Ca Nị Sắc Ca (Kanishka), nhưng lần nầy chỉ có sự tham dự bởi phái Nhất Thiết Hữu Bộ, chứ không được phái Nguyên Thủy thừa nhận (Sau thời vua A Dục khoảng 300 năm tức là vào khoảng năm 70 trước Tây Lịch, miền tây bắc Ấn Độ có vua Ca Nị Sắc Ca (Kanishka), rất kính tin Phật pháp, thường thỉnh chư Tăng vào triều thuyết pháp. Vì thấy pháp không đồng và luật lệ của nhóm nầy khác với nhóm kia, nên vua bèn chọn 500 Tăng sĩ kiến thức uyên bác, và triệu thỉnh ngài Hiếp Tôn Giả (Parsvika) tổ chức hội nghị kết tập kinh điển lần thứ tư. Hội nghị đề cử Thượng Tọa Thế Hữu (Vasumitra) làm chủ tọa, còn ngài Mã Minh được mời từ Saketa đến để soạn thảo Luận Thư (commentaries) đồng thời là Phó chủ tọa, địa điểm là tịnh xá Kỳ Hoàn ở Ca Thấp Di La (Kashmir). Mục đích kỳ kết tập nầy là giải thích rõ ràng ba tạng kinh điển, gồm 300.000 bài tụng. Sau đó chế ra bản đồng, đúc chữ in lại tất cả, cho xây bửu tháp để tàng trử kinh điển. Không phải như ba lần kết tập trước, lần nầy nghĩa lý kinh điển được giải thích rõ ràng. Tuy nhiên, ngài Hiếp Tôn Giả Parsvika) là một vị đại học giả về Hữu Bộ, vua Ca Nị Sắc Ca (Kanishka) cũng tin theo Hữu Bộ, nên sự giải thích trong lần kết tập nầy đều y cứ vào "Nhất Thế Hữu Bộ (Sarvastivadah)." Chủ đích của Hội Nghị là phân tích lại một phần Vi Diệu Pháp nhằm ngăn ngừa một số khuynh hướng cải cách bên trong cộng đồng. Nhiều nguồn tin cho biết có sự tham dự của 500 vị A La Hán và 600 vị Bồ Tát tại hội nghị nầy. Nghị Hội được triệu tập theo sự đề xuất của một cao tăng uyên thâm Phật pháp là Hiếp Tôn Giả. Ngài Thế Hữu (Vasumitra) làm chủ tịch Hội Nghị, trong khi ngài Mã Minh được mời đến từ Saketa, làm Phó chủ tọa, và cũng là người lo biên soạn quyển Mahavibhasa, một quyển bình giải về Vi Diệu Pháp. Hội Nghị nầy chỉ giới hạn trong việc kết tập những lời bình. Có vẻ như là chủ thuyết nào tranh thủ được sự đồng ý rộng rãi nhất thì được chú ý nhất. Mà dường như các tu sĩ của trường phái Nhất Thiết Hữu Bộ chiếm đa số. Và rất có thể là các chi nhánh quan trọng của trường phái Sarvastivada gồm những hệ phái không chính thống cũng đã tham dự với số lượng khá đông. Không có chứng cớ là Phật giáo Đại Thừa và Nguyên Thủy đã tham dự. Tuy nhiên, do sự bành trướng quan trọng sau đó của phong trào Sarvastivadin, người ta thừa nhận hội nghị nầy có tầm quan trọng chung như một Đại Hội Kết Tập Kinh Điển Phật Giáo:
   a) Sutra Pitaka: Mười muôn (100.000) bài tụng để giải thích Kinh Tạng—See Sutras.
   b) Vinaya Pitaka: Mười muôn bài tụng để giải thích Luật Tạng—See Vinaya.
   c) Abhidharma Pitaka: Mười muôn bài tụng để giải thích Luận Tạng: Hiện nay vẫn còn 200

quyển A Tỳ Đạt Ma Đại Tỳ Bà Sa Luận do Ngài Huyền Trang dịch—See Abhidharma.

d) See Kanishka.

(V) The Fifth Buddhist Council: Đại Hội kết tập kinh điển lần thứ năm—The fifth council was held in 1871 at the instance of King Mindon of Burma. It is said that about 2,400 learned monks and teachers participated in the Council. The elders Jagarabhivamsa, Narindabhidhaja and Sumangala Sami presided in turn. The recitation and recording of the Tripitaka on marble continued for about five months in the royal palce and the Tipitika was carved on 729 marble slabs and preserved at Mandalay. It should be noted that various available editions of the Tripitaka were used for comparison and references in this Council: Đại hội kết tập kinh điển lần thứ năm được vua Mindon của Miến Điện tổ chức năm 1871 (Buddhist year 2414). Người ta nói có khoảng 2.400 tu sĩ có học vấn cùng các giáo sư tham dự. Các trưởng lão Jagarabhivamsa, Nirindabhidhaja và Sumangala Sami luân phiên chủ trì hội nghị. Công việc kết tập và ghi lại Tam Tạng kép dài trên năm tháng trong hoàng cung và kinh điển được khắc vào 729 bản đá cẩm thạch và lưu trữ tại Mandalay. Điều đáng chú ý là nhiều ấn bản khác nhau đã được xử dụng để đối chiếu trong hội nghị nầy.

(VI) The Sixth Buddhist Council: Đại Hội kết tập kinh điển lần thứ sáuThe sixth Great Council was held in Rangoon in 1954. About 2,500 learned bhikkhus of the various countries of the world (from India, Burma, Ceylon, Nepal, Cambodia, Thailand, Laos, and Pakistan), among which 500 bhikshus from Burma, who were well versed in the study and practice of the teachings of the Buddha, were invited to take the responsibility for re-examining the text of the entire Pali canon. The Great Council was inaugurated in 1954, was to go on till the completion of its task at the full moon of Vaiskha in 1956, that is, 2,500th anniversary of the Buddha's mahaparinirvana—Đại hội kết tập kinh điển lần thứ sáu được tổ chức tại Ngưỡng Quang, thủ đô của Miến Điện vào năm 1954. Có khoảng 2500 Tỳ Kheo uyên bác trên khắp thế giới (từ Ấn Độ, Miến Điện, Tích Lan, Népal, Cam Bốt, Thái Lan, Lào, và Pakistan) tham dự, trong đó có khoảng năm trăm Tỳ Kheo Miến Điện, uyên thâm trong việc nghiên cứu và hành trì giáo lý của Đức Phật, được mời đảm nhận việc kiểm lại văn bản tam tạng kinh điển Pali. Hội nghị khai mạc năm 1954, và hoạt động liên tục đến ngày trăng tròn Vaisakha năm 1956, nghĩa là trong dịp kỷ niệm 2.500 năm ngày Đức Phật nhập Niết Bàn.

(VII) Other Buddhist Councils: Những Đại Hội kết tập kinh điển khác—Many people believed that the fifth and the sixth councils were not necessary because after the Fourth Council, all Tripitaka scriptures were collected satisfactorily. Besides, there were many other Councils in Thailand and Ceylon, but they were not considered Councils in the true sense of the term—Nhiều người cho rằng Đại Hội Kết Tập lần thứ năm và sáu là không cần thiết vì Kinh Điển đã hoàn chỉnh mỹ mãn sau lần kết tập thứ tư. Ngoài ra, còn có nhiều Hội Nghị khác ở Thái Lan và Tích Lan, nhưng không được coi như là Nghị Hội đúng nghĩa.

1) A Council was held during the reign of King Devanampiya Tissa (247-207 B.C.) under the presidentship of Venerable Arittha Thera. This Council was held after the arrival in the island of Buddhist missionaries, headed by Thera Mahinda, a son of Emperor Ashoka. According to tradition, sixty thousand Arhats took part in the assembly. Venerable Thera Arittha, a Simhalese Bhikshu, a great disciple of Thera Mahinda in the line of Simhalese Theras, recited the Canon: Hội nghị được triệu tập dưới triều vua Devanampiya Tissa (247-207 trước Tây Lịch). Hội nghị được chủ tọa bởi tôn giả Arittha. Hội nghị nầy được tổ chức sau khi phái đoàn truyền giáo của Hòa Thượng Ma Thẩn Đà, con vua A Dục, đến Tích Lan. Theo lời kể thì có sáu vạn A La Hán tham dự. Thượng Tọa Arittha (người Tích Lan, đại đệ tử của Ma Thẩn Đà thuộc dòng Thera Simhala) tuyên đọc Pháp điển.

2) As mentioned in the Sangitivamsa, another Council was held during the reign of King Mahanama in 516 Buddhist calendar in which only the commentaries were translated from Sinhalese into Magadhi (Pali) by Bhadanta Buddhaghosa: Theo Sangitisamva thì một Hội Nghị được triệu tập dưới triều vua Mahanama vào năm 516 Phật Lịch. Trong hội nghị nầy chỉ có các bài luận giải được dịch từ tiếng Simhala (Tích Lan) ra tiếng Ma Kiệt Đà (pali) bởi tôn giả Bhadhanta Busshaghosa.
3) Another Council was held in 1587 Buddhist Calendar in the reign of King Parakramabahu. The conference took place in the royal palce and lasted for one year. The Council was presided by Venerable Mahakapsyapa, and it is said to have revised only the commentaries of the tripitaka of the Mahatheras: Một hội nghị khác diễn ra tại Sri-Lanka vào năm Phật Lịch 1587 dưới triều vua Parakramabahu. Hội nghị nầy diễn ra trong hoàng cung và kéo dài một năm. Các đại trưởng lão tuyên tụng lại luận tạng của các Đại Trưởng Lão dưới sự chủ trì của tôn giả Đại Ca Diếp.
4) Another Council took place in Thailand either in 2,000 or in 2,026 Buddhist Calendar, and it lasted for one year. In order to establish Buddhism on a firm basis, King Sridharmacakravarti Tilaka Rajadhiraja, the ruler of Northern Thailand called this Council in Chieng-Mai, his capital: Một Hội Nghị khác đã diễn ra tại Thái Lan trong khoảng những năm 2000 hay 2026 Phật Lịch, và kéo dài một năm. Nhằm xây dựng Phật giáo trên một nền tảng vững chắc, vua Sridharmacakravarti Tilaka Rajadhiraja, vị vua trị vì miền Bắc Thái Lan, đã triệu tập hội nghị nầy tại Chieng-Mai, lúc đó là kinh đô nước này.
5) Another Council was held in Thailand in 2331 Buddhist Calendar. After a war with its neighboring country, the old capital Ayuthia was destroyed by fire and many books and manuscripts of the Tripitaka were reduced to ashes. Moreover, the Sangha was disorganized and morally weakened by reason of prolonged hostility. Thus, King Rama I and his brother called for a Buddhist Council to restore the faith from everyone. Under the royal patronage, 218 elders and 32 lay scholars assembled together and continued the recitation of the Tripitaka for about a year: Một hội nghị khác ở Thái Lan, diễn ra vào năm 2331 Phật Lịch, sau một cuộc chiến tranh giữa Thái Lan và một nước láng giềng. Kinh đô cũ của Thái là Ayuthia bị thiêu rụi và nhiều bộ sách cùng tam tạng cũng ra tro. Lại thêm Tăng chúng bị rối loạn và đạo đức sa sút vì tình trạng thù địch kéo dài. Thế nên vua Rama I cùng hoàng đệ của ông triệu tập hội nghị để lấy lại niềm tin của mọi người. Dưới sự bảo trợ của vương triều, có 218 trưởng lão và 32 học giả cư sĩ họp lại làm việc liên tục trong một năm để kết tập bộ tam tạng.

Buddhist disciple: Pháp Đệ—Phật tử (Phật giáo đồ hay tín đồ Phật giáo)—See Three kinds of Buddhist followers.

Buddhist disciples have testified to Buddhism: Phật đệ tử thuyết hay đệ tử Phật thuyết pháp—See Five kinds of people who have testified to Buddhism (A).

Buddhist disciplinary rules: Giới luật Phật giáo.

Buddhist doctrine: Buddhist Law—Principles of Buddhism—Truth—Giáo lý nhà Phật.

Buddhists' duties: Trách Nhiệm Gia Đình Và Xã Hội—Trong Phật giáo, có hai loại trách nhiệm: xuất gia và tại gia—In Buddhism, there are two different kinds of duties: renunciation and family life (lay people):

1) For Buddhist monks, the religious life means renunciation of home and family life: Với Tăng sĩ—Với hàng Tăng sĩ, đời sống tôn giáo là xuất gia.
2) For laypeople whose life is still subject to worldly affairs; however, a devotee should always follow the Buddha's guidance in his daily life: Với Phật tử tại gia—Với Phật tử tại gia, cuộc sống hãy còn ràng buộc với thế tục; tuy nhiên, một Phật tử thuần thành luôn sống theo lời Phật dạy.

a) Duties towards parents—Trách nhiệm đối với cha mẹ: A layperson should always love and take care of both parents, especially during their old age. Furthermore, children should always keep good traditions of the family, maintain family lineage, and make themselves worthy—Người Phật tử tại gia luôn thương yêu và chăm sóc hai đấng sanh thành, đặc biệt là trong lúc tuổi già. Lại nữa, làm con phải luôn giữ truyền thống tốt của gia đình, phải có tôn ti trật tự và phải luôn tỏ ra là một người con xứng đáng.

b) Duties towards children—Trách nhiệm đối với con cái: Parent should always fulfill their duties, teach and guide children in the right way. Furthermore, parents should always find ways to restrain them from vice, exhort them with virtue, train them for a career, guide them with suitable marriages, and hand over inheritance when time comes—Cha mẹ luôn chu toàn trách nhiệm, dạy dỗ con cái đúng đường. Lại nữa, cha mẹ phải luôn tìm cách ngăn ngừa không cho con cái đi vào đường xấu xa tội lỗi; hướng dẫn họ đi vào đường đạo đức, huấn nghệ và gã cưới đúng thời, và giao lại sản nghiệp đúng lúc.

c) Towards teachers—Đối với Thầy Tổ: Laypeople should always show respect, listen (pay attention to their teachings), and praise their teachers for their efforts and teachings—Phật tử tại gia luôn kính trọng, lắng nghe và tán thán những lời dạy dỗ của Thầy Tổ.

d) Towards husbands—Đối với chồng: A wife should always be cheerful to her husband; when husband is not home, she should take care of home; she should always be faithful and loyal, share all things; when the husband is angry, she should remain calm; when he is correct, she should listen—Phật tử tại gia phải luôn ân cần vui vẻ; khi chồng vắng nhà, phải chăm sóc nhà cửa, phải luôn chung thủy, phải xẻ chia; khi chồng nóng giận, phải luôn điềm tĩnh; khi chồng nói đúng, phải lắng nghe.

e) Towards wives—Đối với vợ: A Husband should always be kind to his wife; he should purchase clothes and jewelry at the right time; be faithful with just one wife—Làm chồng phải luôn tử tế; phải chào đón vợ; phải mua sắm đủ đầy áo quần và đồ trang sức đúng thời đúng lúc; phải luôn thủy chung một vợ một chồng.

f) Towards friends—Đối với bằng hữu: Laypeople should always help friends; explain faults so that both can avoid wrongs; should comfort and give friends advice when they need; rich or poor, should share joys and sorrows; should always forgive—Người Phật tử tại gia luôn giúp đở bằng hữu, phải giải thích cho bạn hiểu những lầm lỗi để cùng nhau xa lánh những việc xấu xa; phải luôn an ủi và khuyên lơn bằng hữu khi cần. Cùng chia ngọt xẻ bùi bên nhau, lúc giàu cũng như lúc nghèo; luôn bao dung tha thứ.

g) Towards workers—Đối với người làm: Laypeople should always love their servants and workers; when command, must see if they can do it; when they do worngs, we should teach and guide them how to do things right; should always be impartial; when they are sick, we should always provide them medicine and help them cure—Người Phật tử tại gia phải luôn biết thương xót kẻ ăn người ở; trước khi sai phải biết sức; khi có tội, phải khuyên dạy, chớ không nên nặng tay phạt vạ; phải luôn lấy lẽ công bằng mà xét xử; khi đau ốm phải lo liệu thuốc men đầy đủ.

h) Towards bosses—Đối với chủ nhân: Laypeople should always rise early before bosses; try their best to complete tasks; try not to waste food and other materials; always respect, greet and praise boses. Should never degrade bosses—Người Phật tử tại gia khi làm công cho ai, phải luôn thức sớm; phải cố gắng chu toàn nhiệm vụ; không lãng phí thực vật của chủ; phải kính trọng, chào đón và tán thán chủ, chứ không bêu xấu.

Buddhist education: Giáo dục Phật Giáo—Buddhists always need two ways of education. The first way is secular education and the second one is religious education. These two ways are considered as the two wings for a bird. Without two wings, no bird can fly. Similarly, without these two ways of education, Buddhists would lead to a poor and obscure life, not only in the

secular world but also in the spiritual life. Secular education will help us with an appropriate profession to support our family while religious education will help us lead a true happy life. As a matter of fact, religious education is extremely necessary, for it teaches us how to think and act in order to be good and happy. Besides, it also helps us love and understand the meaning of life so that we are able to adjust ourselves to its laws in any circumstances. After experiencing six years in ascetic practices, the Buddha advised his followers to follow the middle path. He taught: "Buddhists should always make best use of their secular life while cultivating the path of true happiness in this world and hereafter."—Người Phật tử luôn cần hai hướng giáo dục. Hướng thứ nhất là giáo dục ngoài đời và hướng thứ hai là giáo dục trong đạo. Hai hướng này được xem như là hai cánh của loài chim. Không có hai cánh loài chim không bay được. Tương tự như vậy, không có đủ đầy hai hướng giáo dục, người Phật tử chẳng những không có được đời sống ấm no ngoài đời, mà đời sống tâm linh cũng nghèo nàn tăm tối. Giáo dục ngoài đời sẽ giúp chúng ta nghề nghiệp nuôi thân và gia đình, trong khi giáo dục trong đạo giúp chúng ta có được hạnh phúc chân thật trong đời sống tâm linh. Thật vậy, giáo dục tôn giáo là cực kỳ cần thiết vì nó dạy chúng ta suy nghĩ và hành động như thế nào để thành người lương thiện và có được hạnh phúc. Giáo dục tôn giáo còn giúp chúng ta biết thương yêu và thông hiểu ý nghĩa cuộc đời để tự thích ứng được mình theo quy luật nhân sinh trong bất cứ hoàn cảnh nào. Sau sáu năm kinh qua tu tập khổ hạnh, Đức Phật đã khuyên hàng đệ tử của Ngài nên theo đường trung đạo. Ngài dạy: "Phật tử nên luôn lợi dụng tối đa cuộc sống ngoài đời trong khi tu hành để đi đến chân hạnh phúc trong đời này và đời sau."

Buddhist festivals: Festivals in Buddhism:

1) Birth of Buddha Sakyamuni—15th of the Fourth month of Lunar calendar: Ngày Phật Đản—Ngày rằm tháng Tư Âm lịch.
2) Festival of Bodhisattva Avalokitesvara—19th of the second month of Lunar calendar: Vía Quán Âm 19 tháng hai Âm Lịch.
3) Festival of Bodhisattva Avalokitesvara—19th of the sixth month of Lunar calendar: Vía Quán Âm 19 tháng sáu Âm lịch.
4) Festival of hungry ghosts—Ullambana—15th of seventh month of Lunar calelndar: Lễ Vu Lan—Giải Đảo Huyền.
5) Festival of Bodhisattva Avalokitesvara—19th of the ninth month of Lunar calendar: Lễ vía Quán Âm 19 tháng 9 âm lịch.
6) Festival of Amitabha Buddha—17th of eleventh month of lunar calendar: Vía A Di Đà ngày 17 tháng 11 âm lịch.
7) Rain Retreat—begins around the 15th of the fourth month and ends around the 15th of the seventh month of lunar calendar: Lễ an cư kiết hạ.

Buddhist flag: Phật giáo kỳ (cờ Phật giáo)—According to Buddhist records, as the Buddha sat under the Bodhi Tree, six rays of light emitted from his body after his Enlightenment. Based on this, the Buddhist flag indicates that all the different races in the world can live happily under the shield of the Buddha's wisdom. The Buddhist flag is made of five colors: blue, yellow, red, white, and orange, has been used in Sri Lanka since 1882. In 1950, at the first World Buddhist Conference, held in Colombo, a resolution was passed to accept the flag as the International Buddhist Symbol. The five colors of the flag represented the aura of the Buddha's body which was seen on the day of his Enlightenment. Blue stands for devotion, yellow for intellect, red for love, white for purity and orange for energy—Theo lịch sử Phật giáo thì khi Đức Phật ngồi dưới gốc Bồ Đề, những tia sáng đã phát ra từ kim thân của Ngài sau khi Ngài đạt được giác ngộ. Dựa vào yếu tố này, mà lá cờ Phật giáo được làm với nhiều màu, trắng, xanh, vàng, đỏ... chỉ những chủng tộc khác nhau đều có thể sống hạnh phúc dưới sự che chở của trí tuệ của Đức Phật. Lá cờ Phật giáo làm bởi năm màu: xanh, vàng, đỏ, trắng và cam, đã được Tích Lan dùng từ năm 1882. Vào năm 1950, tại Hội Nghị Phật giáo đầu tiên, được cử hành tại Cô Lôm Bô, một nghị quyết đã được thông qua công nhận lá cờ này là biểu tượng của Phật giáo Thế giới. Năm màu của lá cờ tượng trưng cho ánh hào quang được nhìn thấy trên thân của Đức Phật vào ngày mà Ngài

giác ngộ. Màu xanh tượng trưng cho sự tinh tấn, màu vàng cho trí tuệ, màu đỏ cho sự yêu thương, màu trắng cho sự thanh tịnh và màu cam cho nghị lực.

Buddhist folklore: Văn hóa dân gian Phật giáo.

Buddhists follow the Buddha's teachings without any fear, pain, anger and anguish: Người Phật tử tuân thủ lời Phật dạy, không sợ, không đau khổ, không hờn giận, không lo âu tuyệt vọng.

Buddhist follower: Phật tử.

1) Two groups of Buddhist followers—Hai chúng Phật giáo—See Two groups of Buddhist followers.
2) There are three kinds of Buddhist followers—Có ba loại Phật tử—See Three kinds of Buddhist followers.
3) Buddhists show their highest respect to the best of men, those great and daring spirits who have, with their wide and penetrating grasp of reality, wiped out ignorance, and rooted out defilements. The men who saw Truth are true helpers, but Buddhists do not pray to them. They only reverence the revealers of Truth for having pointed out the path to true happiness and deliverance. Happiness is what one must achieve for onself; nobody else can make one better or worse. In the Dhammapada Sutta (16), the Buddha taught: "Purity and impurity depend on oneself. One can neither purify nor defile another."—Người Phật tử tỏ lòng rất tôn kính đối với những con người siêu việt, những con người vĩ đại, những con người đã quét sạch vô minh và bứng gốc mọi phiền não do nơi chính mình thấu triệt chân lý. Song người Phật tử không cầu nguyện sự cứu rỗi nơi những bậc ấy. Người Phật tử chỉ tôn kính các bậc đã khai thị chân lý cho mình, các bậc đã chỉ ra con đường đi đến chân hạnh phúc và giải thoát tối thượng. Hạnh phúc là thứ mà mỗi người phải tự mình thành tựu cho chính mình, không ai có thể làm cho ta cao quý hơn hoặc thấp hèn hơn, như lời Đức Phật đã dạy trong kinh Pháp Cú câu 16:

"Tự mình làm điều ác
Tự mình không làm ác
Tịnh, không tịnh tự mình,
Tự mình làm ô nhiễm,
Tự mình làm thanh tịnh
Không ai thanh tịnh ai."

Buddhist friend: Bạn hữu Phật giáo.

Buddhists who have left home: Chúng xuất gia—See Nine classes of disciples.

Buddhist heir: Pháp tử (người nối pháp).

Buddhist hermit: Đạo sĩ Phật giáo.

Buddhist Holy, Sacred Places in India: There are four Buddhist Holy, Sacred Places, or Pilgrimage Sites in India—See Four Buddhist holy places.

Buddhists who intentionally commit wrong-doing: Papiyan or Papiman (skt)—Phật tử cố ý làm việc sai trái (còn gọi là ma ba tuần). Một thuật ngữ Phật giáo để chỉ những kẻ cố tình phạm tội—Any Buddhists who intentionally commit wrong-doing is called a Papiyan or Papiman. Papiyan or Papiman is a Buddhist term for those who intentionally commit wrong doings—See Papiyan.

Buddhist joy-day: Phật hoan hỷ nhật—The 15th of the 7th month, the last day of retreat—Ngày rằm tháng bảy, ngày cuối cùng của mùa kiết hạ an cư.

Buddhist laws: Laws of Buddha's Teachings—Phật Luật.

Buddhist life: Đời sống Phật tử—Buddhism never separates itself from the secular life. On the contrary, the Buddha always reminded his followers, monks, nuns, upasakas and upasikas, to live the best and highest life and to get the most out of life. However, the best joy in life according to Buddhism are not the pleasures and materials, but the light-hearted and joyful happiness at all time in mind. Sincere Buddhists should always remember that it is true that we must study the Buddha's teachings, but the main thing is to live them in our daily life. If we can do this, we are truly Buddhists of a living Buddhism. If not, we are only embracing the corpse of a dead Buddhism. According to the Avatamsaka Sutra, there are two aspects of the Buddhist life—Đạo Phật không bao giờ tự tách mình ra khỏi đời sống thế tục. Ngược lại, Đức Phật luôn nhắc nhở tứ chúng, Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, ưu bà tắc và ưu bà di, luôn sống đời cao đẹp đúng nghĩa nhất, luôn

thụ hưởng những phần lợi lạc nhất trong đời. Tuy nhiên, những phần lợi lạc trong đời sống theo đạo Phật không nên được hiểu là khoái lạc vật chất, mà là hạnh phúc thanh thản và an vui trong tinh thần. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng quả thật chúng ta phải nghiên cứu giáo lý nhà Phật, nhưng việc chính yếu ở đây là chúng ta phải hằng sống với những giáo lý ấy trong cuộc sống hằng ngày của chúng ta. Làm được như vậy, chúng ta đang thực sự là đệ tử của đạo Phật sống, ví bằng ngược lại, chúng ta chỉ ôm cái xác của đạo Phật chết mà thôi. Theo Kinh Hoa Nghiêm, có hai sắc thái của đời sống Phật tử. **See Two aspects of a Buddhist life.

Buddhist literature: Văn học Phật giáo.

Buddhist marriage: Hôn nhân theo nghi thức Phật giáo.

Buddhist meditation: Thiền định Phật giáo.

Buddhist mendicant: Bhikkhu (p)—Bhiksu (skt)—Tu sĩ Phật giáo—Monk.

Buddhist metaphysics: Siêu hình học Phật giáo.

Buddhist mission: Phái đoàn Phật giáo.

Buddhist missionaries: Các nhà truyền giáo Phật giáo.

Buddhist monastery: Vajraksetra (skt)—A sacred house (a Buddhist temple, pagoda, or temple)—Kim địa hay Kim cang sát (tự viện)—Phạm Vũ.

Buddhist monk: Buddhist priest—Sa Môn—See Sramana.

Buddhist monk's dress (robe): Áo cà sa.

Buddhist monkhood: An assembly of monks or nuns—Pháp chúng.

Buddhist monk's robe (dress): Áo ca sa.

Buddhist name: Pháp danh (tên gọi theo Phật).

Buddhists and non-Buddhists: Nội ngoại đạo (Phật tử và không Phật tử).

Buddhist nun: Women of the Sakya clan—Thích nữ—Trưởng nữ của Đức Như Lai (Ni cô).

Buddhist nunnery: Ni viện.

Buddhist outlook on life and world: Nhân sinh quan và vũ trụ quan của đạo Phật—It is wrong to imagine that the Buddhist outlook on life and the world is a gloomy one, and that the Buddhist is in low spirit. Far from it, a Buddhist smiles as he walks through life. He who understands the true nature of life is the happiest individual, for he is not upset by the evanescent (extremely small) nature of things. He tries to see things as they are, and not as they seem to be. Conflicts arise in man when he is confronted with the facts of life such as aging, illness, death and so forth, but frustration and disappointment do not vex him when he is ready to face them with a brave heart. This view of life is neither pessimistic nor optimistic, but the realistic view. The man who ignores the principle of unrest in things, the intrinsic nature of suffering, is upset when confronted with the vicissitudes of life. Man's recognition of pleasures as lasting, leads to much vexation, when things occur quite contrary to his expectations. It is therefore necessary to cultivate a detached outlook towards life and things pertaining to life. Detachment can not bring about frustration, disappointment and mental torment, because there is no clinging to one thing and another, but letting go. This indeed is not easy, but it is the sure remedy for controlling, if not eradicating, unsatisfactoriness. The Buddha sees suffering as suffering, and happiness as happiness, and explains that all cosmic pleasure, like all other conditioned attachings, is evanescent, is a passing show. He warns man against attaching too much importance to fleeing pleasures, for they sooner or later beget discontent. Equanimity is the best antidote for both pessimism and optimism. Equanimity is evenness of mind and not sullen indifference. It is the result of a calm, concentrated mind. It is hard, indeed, to be undisturbed when touched by the realities of life, but the man who cultivates truth is not upset. Absolute happiness can not be derived from things conditioned and compounded. What we hug in great glee this moment, turns into a source of dissatisfaction the next moment. Pleasures are short-lived, and never lasting. The mere gratification of the sense faculties we call pleasure and enjoyment, but in the absolute sense of the world such gratification is not happy. Joy too is suffering, unsatisfactory; for it is transient. If we with our inner eye try to see things in their proper perspective, in their true light, we will be able to realize that the world is but an illusion that

leads astray the beings who cling to it. All the so-called mundane pleasures are fleeting, and only an introduction to pain. They give temporary relief from life's miserable ulcers. This is what is known as suffering produced by change. Thus, we see that suffering never ceases to work, it functions in some form or other and is always at work—Thật là sai lầm khi nghĩ rằng nhân sinh quan và vũ trụ quan của đạo Phật là một quan niệm bi quan, rằng con người luôn sống trong tinh thần bi quan yếm thế. Ngược lại, người con Phật mỉm cười khi họ đi suốt cuộc đời. Người nào hiểu được bản chất thật của cuộc sống, người ấy hạnh phúc nhất, vì họ không bị điên đảo bởi tính chất hư ảo, vô thường của vạn vật. Người ấy thấy đúng thật tướng của vạn pháp, chứ không thấy như cái chúng dường như. Những xung đột phát sanh trong con người khi họ đối đầu với những sự thật của cuộc đời như sanh, lão, bệnh, tử, vân vân, nhưng sự điên đảo và thất vọng nầy không làm cho người Phật tử nao núng khi họ sẵn sàng đối diện với chúng bằng lòng can đảm. Quan niệm sống như vậy không bi quan, cũng không lạc quan, mà nó là quan niệm thực tiễn. Người không biết đến nguyên tắc hằng chuyển trong vạn pháp, không biết đến bản chất nội tại của khổ đau, sẽ bị điên đảo khi đương đầu với những thăng trầm của cuộc sống, vì họ không khéo tu tập tâm để thấy các pháp đúng theo thực tướng của chúng. Việc xem những lạc thú là bền vững, là dài lâu của con người, dẫn đến biết bao nhiêu nỗi lo toan, khi mọi chuyện xãy ra hoàn toàn trái ngược với sự mong đợi của họ. Do đó, việc trau dồi, tu tập một thái độ xả ly đối với cuộc sống, với những gì liên quan đến cuộc sống thật là cần thiết. Thái độ xả ly hay thản nhiên vô chấp nầy không thể tạo ra những bất mãn, thất vọng và những xung đột nội tâm, bởi vì nó không chấp trước vào thứ nầy hay thứ khác, mà nó giúp chúng ta buông bỏ. Điều nầy quả là không dễ, nhưng nó là phương thuốc hữu hiệu nhất nhằm chế ngự, nếu không muốn nói là loại trừ những bất toại nguyện hay khổ đau. Đức Phật thấy khổ là khổ, hạnh phúc là hạnh phúc, và Ngài giải thích rằng mọi lạc thú thế gian, giống như các pháp hữu vi khác, đều phù du và hư ảo. Ngài cảnh tỉnh mọi người không nên quan tâm quá đáng đến lạc thú phù du ấy, vì không sớm thì muộn cũng dẫn đến khổ đau phiền não. Xả là phương thuốc giải độc hữu hiệu nhất cho cả hai thái độ bi quan và lạc quan. Xả là trạng thái quân bình của Tâm, không phải là trạng thái lãnh đạm thờ ơ. Xả là kết quả của một cái tâm đã được an định. Thật ra, giữa thái độ bình thản khi xúc chạm với những thăng trầm của cuộc sống là điều rất khó, thế nhưng đối với người thường xuyên trau dồi tâm xả sẽ không đến nỗi bị nó làm cho điên đảo, Hạnh phúc tuyệt đối không thể phát sinh nơi những gì do điều kiện và sự kết hợp tạo thành (các pháp hữu vi). Những gì chúng ta ấp ủ với bao nỗi hân hoan vào giây phút nầy, sẽ biến thành đau khổ vào giây phút kế. Lạc thú bao giờ cũng thoáng qua và không bền vững. Sự thỏa mãn đơn thuần của giác quan mà chúng ta gọi là lạc, là thích thú, nhưng trong ý nghĩa tuyệt đối của nó thì sự thỏa mãn như vậy không phải là điều đáng mừng. Vui cũng là khổ, là bất toại nguyện, vì nó phải chịu sự chi phối của luật vô thường. Nếu có cái nhìn đầy trí tuệ như vậy, chúng ta sẽ thấy được các pháp đúng theo tính chất của nó, trong ánh sáng chân thật của nó, có thể chúng ta sẽ nhận ra rằng thế gian nầy chẳng qua chỉ là tuồng ảo hóa, nó dẫn những ai dính mắc vào nó đi lầm đường lạc lối. Tất cả những thứ gọi là lạc thú đều là phù du, là sự mở màn cho đau khổ mà thôi. Chúng chỉ nhất thời xoa dịu những vết lở lói thảm hại của cuộc đời. Đây chính là những gì thường được hiểu là khổ trong đạo Phật. Do biến hoại, chúng ta thấy rằng khổ không bao giờ ngừng tác động, nó vận hành dưới dạng thức nầy hay dạng thức khác.

Buddhist pagoda: Tự viện—See Buddhist monastery.

Buddhist Peace Fellowship: Buddhist Peace Fellowship is a newly founded organization. It was founded in 1978 by Rebert Aitken, Anne Aitken, Nelson Foster and several other people, which according to its mission statement aims "to bring a Buddhist perspective to the peace movement, and to bring the peace movement to the Buddhist community." It is based on the core principles of non-violence, protection of all beings, and the promotion of environmental, feminist, and social justice. Its membership includes most of the influential proponents of contemporary "Engaged Buddhism," and it is

active in a range of projects. It publishes a journal called "The Turning Wheel."—Hội Ái Hữu Hòa Bình Phật Giáo là một tổ chức mới được thành lập sau này. Vào năm 1978, nó được Rebert Aitken, Anne Aitken, Nelson Foster, và một số người khác sáng lập và sứ mệnh của nó nhằm hướng đến việc "đem viễn ảnh Phật giáo đến với phong trào hòa bình, và đem phong trào hòa bình vào cộng đồng Phật giáo." Nó tựa vào nguyên tắc cốt lõi của đạo Phật về bất bạo động, che chở cho chúng sanh mọi loài, và vận động bảo vệ môi sinh, cũng như công bằng xã hội. Hội viên bao gồm những thành phần có ảnh hưởng nhất đương thời của "Phật Giáo Nhập Thế," và tổ chức này rất tích cực qua một loạt các kế hoạch. Tổ chức đã xuất bản Tạp Chí gọi là "Chuyển Luân."

Buddhist philosophy: Triết lý nhà Phật.

Buddhist point of view in material life: Nhân sanh quan Phật giáo—See Material life.

Buddhist practice: Sự thực hành Phật pháp.

Buddhist propagation: Sự truyền bá Phật giáo.

Buddhist religion: Đạo Phật.

Buddhists who still remain at home: Chúng tại gia—See Nine classes of disciples.

Buddhist Research Institute: Viện nghiên cứu Phật giáo.

Buddhist rules: Phật giới (giới luật cho người Phật tử).

Buddhist schools: Buddhist Sects—Tông phái Phật giáo—Sects (school or dharma-door) of Buddhism. There are several sects in Buddhism:

1) Kosa sect: Abhidharma sect based on the Abhidharma-kosa-sastra Câu Xá Luận)—Câu Xá Tông—Giáo điển Vi Diệu hay Câu Xá Tông dựa trên Vi Diệu Câu Xá Luận. **See Kosa Sect.
2) Satyasiddhi sect: Thành Thật Tông—Based on the Satyasiddhi-sastra (Thành Thật Luận)—Giáo điển dựa trên Thành Thật Luận.
3) Discipline sect: Luật Tông—Vinaya or Discipline sect, based on the Vinaya-pitaka—Giáo điển dựa trên Luật Tạng. **See Vinaya school.
4) Three-Sastra Sect: Tam Luận Tông—Based on the Madhyamika-sastra (Trung Quán Luận) and Dvadasa-nikaya-sastra of Nagarjuna, and Sata-sastra of Aryadeva—Giáo điển dựa trên Trung Quán Luận và Thập Nhị Môn Luận của Ngài Long Thọ, cũng như Bách Luận của Ngài Aryadeva.
5) Nirvana sect: Niết Bàn Tông—Thiên Thai—Based on the Mahaparinirvana-sastra (Đại Bát Niết Bàn), which was translated into Chinese by Dharmaraksa in 423 A.D.; later incorporated in T'ien-T'ai, with which it had in common—Giáo điển dựa vào Kinh Đại Bát Niết Bàn, được Dharmaraksa dịch sang Hoa ngữ năm 423 sau Tây Lịch, sau nầy sáp nhập với Tông Thiên Thai vì hai tông phái nầy có nhiều chỗ tương đồng.
6) Dasabhumika sect: Địa Luận Tông—Giáo điển dựa vào Thập Địa Luận của Ngài Thế Thân Bồ Tát, được Ngài Bồ Đề Lưu Chi dịch sang Hoa ngữ năm 508 sau Tây Lịch, được Tông Hoa Nghiêm hấp thụ và biến thành giáo điển của mình—Based on Vasubandhu's work (ten stages of the bodhisattva's path to Buddhahood), which was translated into Chinese by Bodhiruci in 508 A.D., absorbed by the Avatamsaka School.
7) Pure Land sect: Tịnh Độ Tông—Sukhavati sect (salvation through faith in Amitabha into Western Paradise)—Giáo thuyết dựa trên niềm tin Đức Phật A Di Đà trong cõi Tây Phương Cực Lạc. **See Pure Land Sect.
8) Dhyana sect: Thiền Tông—Meditative or Intuitive sect. Its first patriarch in China was Bodhidharma, but it existed before he came to China—Sơ Tổ Trung Hoa là Ngài Bồ Đề Đạt Ma, nhưng Thiền Tông Trung Quốc đã có từ trước khi Ngài đến Trung Quốc.
9) Mahayan-samparigraha sect: Nhiếp Luận Tông—Later absorbed by Avatamsaka sect (Hoa Nghiêm), based on the Mahayana-samparigraha sastra by Asanga, translated by Paramartha in 563 A.D., subsequently absorbed by the Avatamsaka sect—Giáo điển dựa vào bộ Nhiếp Đại Thừa Luận của Ngài Vô Trước Bồ Tát, được Paramartha dịch sang Hoa ngữ năm 563 sau Tây Lịch, sau được hấp bởi Tông Hoa Nghiêm.
10) Saddharma-pundarika sect: Thiên Thai Tông—Based on the Saddharma-pundarika sastra or the Lotus of the Good Law. It is a

consummation of the Madhyamika tradition (Trung Quán Luận)—Giáo điển dựa trên bộ Kinh Pháp Hoa. Đây là sự hoàn thành của trường phái Trung Quán.

11) Avatamsaka sect: Hoa Nghiêm Tông—Based on the Buddha-Avatamsaka sutra, or Gandha-vyuha, translated into Chinese in 418—Giáo điển dựa vào Kinh Hoa Nghiêm, được dịch sang Hoa ngữ năm 418.
12) Dharmalaksana sect: Pháp Tướng Tông—Established after the return of Hsuan-tsang from India and his translation of the important Yogacarya works—Giáo điển Du Già Sư Địa Luận, sau khi Ngài Huyền Trang trở về từ Ấn Độ với bản dịch bộ luận nầy.
13) Mantrayana (skt): Mật Tông—Esoteric school—Secret teachings. **See Mantrayana.
14) True-Word Sect: Chân Ngôn Tông—The doctrine and practices of this sect of Buddhism based on three meditational devices: the mandala, the mantra, and the mudra—Các giáo lý và phương pháp tu tập của tông phái Phật giáo nầy dựa trên ba phương thức quán tưởng: mạn đà la, mật chú, và thủ ấn. **See True words and Mantrayana.

Buddhist scriptures: Khế kinh (nội điển)—Pháp Điển—The scriptures of Buddhism—Kinh điển Phật giáo—See Sutras.

Buddhist sects: Các tông phái Phật giáo—There are five great Buddhist schools—Có năm tông phái lớn trong Phật giáo—See Five great Buddhist schools.

Buddhist sects in Japan: Tông Phái Nhật Bản.

(I) The development of Buddhism in Japan—Sự phát triển Phật Giáo tại Nhật Bản: According to Prof. P.V. Bapat in The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, Japan has been called the land of Mahayana Buddhism. This form of Buddhism originally flourished in China and travelled to Japan via Korea. Thereafter Buddhism developed through the efforts of both Chinese and Japanese monks. It is generally held by Japanese scholars that Buddhism first made its appearance in the year 552 A.D., and that it came from Kudara, one of the kingdoms of Korea at that time—Theo Giáo sư P.V. Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, Nhật Bản từng được gọi là vùng đất của Phật Giáo Đại Thừa. Dạng Phật Giáo nầy lúc đầu phát triển mạnh ở Trung Hoa rồi đi dần đến Nhật Bản qua trung gian của Triều Tiên. Sau đó Phật giáo ở Nhật Bản phát triển nhờ sự nỗ lực của các tu sĩ Trung Hoa và Nhật Bản. Các học giả cho rằng Phật giáo xuất hiện lần đầu tiên tại Nhật Bản vào năm 552 và đã đến từ Kudara, một trong những vương quốc của Triều Tiên thời đó.

1) The period of importation—Thời kỳ du nhập: From 6th century to 7th century A.D. The Asuka and Nara period—Từ thế kỷ thứ 6 đến thứ 7 sau Tây Lịch. Đây là thời kỳ Asuka và Nara.

a) The first manifestations of Buddhism in Japan consisted chiefly in adapting it to Shintoism, a native cult of Japan. For this purpose, Buddhist monks accepted ancestor worship and admitted, side by side with the Buddha's image, the gods of Shintoism on the ground that these represented the various incarnations of the Buddha. In this manner Buddhism was able gradually to establish itself among the common people without rejecting Shintoism outright: Tại Nhật Bản, đạo Phật xuất hiện chủ yếu qua sự thích ứng với Thần đạo, một dạng tín ngưỡng bản địa của Nhật. Để đạt được mục đích nầy, các tu sĩ Phật giáo chấp nhận việc thờ cúng tổ tiên , và để cho các vị thần của Thần Đạo được xếp bên cạnh ảnh của Đức Phật, xem đó như những hiện thân của Đức Phật. Theo cách nầy, đạo Phật mới có thể dần dần tự khẳng định giữa người dân Nhật mà không loại bỏ thẳng thừng Thần Đạo của họ.
b) An important advantage was that when Buddhism first made its appearance in Japan, it was introduced along with the highly developed culture of China. It was largely because of its cultural character that Buddhism was accepted by the aristocracy, which was the intellectual class of Japan in those days. Once it was patronized by the aristocracy, Buddhism rapidly spread throughout the country. Several emperors of

ancient Japan adopted Buddhism and accepted its tenets as their guiding principles in life. Prince Shotoku (574-621 A.D.), Regent of Empress Suiko, made a great contribution to Buddhism by founding the Horyuji monastery and by writing commentaries on three scriptures. In fact, he did for Buddhism in Japan what King Ashoka had done for it in India, and what Constantine did for Christianity in the Roman Empire: Một lợi thế quan trọng là khi đạo Phật lần đầu tiên xuất hiện ở Nhật Bản thì đạo nầy cũng được giới thiệu đồng thời với nền văn hóa đã phát triển cao độ của Trung Hoa. Phần lớn là do đặc thù văn hóa của mình mà đạo Phật được chấp nhận bởi giai cấp quí tộc vốn là giai cấp trí thức ở Nhật vào thời đó. Một khi đã được giai cấp quí tộc bảo trợ thì Phật giáo nhanh chóng lan ra khắp nước. Nhiều hoàng đế Nhật ngày xưa đã theo đạo Phật và lấy kinh điển Phật giáo làm nguyên tắc chủ đạo trong đời sống. Ông hoàng Shotoku (574-621), quan Nhiếp Chánh của Nữ hoàng Suiko, đã cống hiến lớn cho Phật giáo qua việc xây tu viện Horyuji và viết các luận giải về Tam Tạng. Thực vậy, ông ta đã tạo cho Phật giáo ở Nhật Bản những gì mà vua A Dục đã làm cho đạo nầy ở Ấn Độ hay những gì mà Constantine đã làm cho Cơ Đốc giáo ở đế quốc La Mã.

c) In those days, the sects introduced from China were six in number—Vào thời kỳ nầy có sáu tông phái được du nhập vào Nhật Bản từ Trung Quốc:

i) The Abhidharma-Kosa School: Câu Xá Tông. **See Kosa sect.

ii) The Three Treatise School of the Madhyamika: Tam Luận Tông. **See Madhyamaka and San-Lun.

iii) The Satyasiddhishastra school: Thành Thật Tông. **See Thành Thực Tông.

iv) The Avatamsaka school: Hoa Nghiêm Tông. **See Hua Yen Sect.

v) The Dharmalaksana school: Pháp Tướng Tông. **See Dharmalaksana.

vi) The Vinaya school: Luật Tông. **See Vinaya school.

2) The period of nationalization: The second period of Japanese Buddhism began with the founding two new sects, the T'ien-T'ai and the Shingon, by Saicho (767-822 A.D.) and Kukai (774-835 A.D.), respectively—Thời kỳ thứ hai của Phật giáo tại Nhật Bản bắt đầu với sự thành lập của hai phái Thiên Thai và Chân Ngôn. Thiên Thai được Saicho (767-822) sáng lập và Chân Ngôn được Kukai (774-835) sáng lập.

a) Their object was to nationalize Buddhist doctrines in order to make Buddhism a religion of the common people. At the same time, they aimed at disciplining the monks in Buddhist monasteries who kept aloof from everyday world. The dominant feature of these two sects is that they laid stress not merely on spiritual salvation, but also on the fulfilment of the doctrine in this world: Mục đích của việc thành lập hai giáo phái nầy là quốc gia hóa các giáo lý của đạo Phật để làm cho đạo nầy trở thành một tôn giáo của toàn thể mọi người. Đồng thời, họ cũng nhằm đưa vào khuôn phép các tu sĩ Phật giáo trong các tu viện cứ sống cách biệt với thế giới thường nhật. Đặc điểm nổi bật của hai giáo phái nầy là chú trọng vào sự giải thoát tinh thần, nhưng cũng chú trọng đến việc áp dụng giáo lý vào cuộc sống.

b) By the continuous efforts of both the T'ien-T'ai and the Shingon monks, Buddhism became nationalized and gradually gained in popularity. However, a number of problems remained to be solved. The doctrines were still too scholarly to be easily understood by the common people, who tended to accept only the superstitions attached to them. Furthermore, as the environment changed with the spread of Buddhism, it induced many people to give up this world in order to seek spiritual rest in the world beyond: Do các nỗ lực liên tục của các tu sĩ Thiên Thai và Chân Ngôn mà Phật Giáo Nhật Bản đã được quốc gia hóa và dần dần được mọi người theo. Tuy nhiên, còn có một số vấn đề cần phải giải quyết. Các giáo lý nầy vẫn còn quá cao siêu, không dễ hiểu cho quảng đại quần chúng, những người nầy thường chỉ muốn tin vào

những điều mê tín gắn liền với các giáo lý. Hơn thế nữa, do sự thay đổi của môi trường cùng với sự phổ biến của đạo Phật cho nên nhiều người đã từ bỏ cuộc sống thường ngày để tìm sự yên tĩnh tinh thần trong một thế giới cao xa.

c) A new Buddhist movement arose in the tenth century A.D. in the form of belief in Amitabha Buddha. Many people were converted to this faith, and they simply recited the name of Amitabha Buddha with the object of being reborn in his Pure Land. This movement was followed by independent new sects which also emphasized belief in Amitabha: Trong thế kỷ thứ 10, đã có một phong trào Phật giáo mới nổi lên dưới dạng đức tin vào Đức Phật A Di Đà. Nhiều người ngã theo đức tin nầy và họ chỉ việc tụng niệm hồng danh Phật A Di Đà với mục đích tái sanh ở miền Tịnh Độ. Phong trào nầy đã làm nẩy sinh nhiều hệ phái mới biệt lập, cũng đặt nặng đức tin vào Đức Phật A Di Đà.

d) The factors common to these sects were to be found in the definition of laymanship and in the efforts to purify and simplify both doctrine and practice. Owing to these features, they were able to attract many followers from among the farmers, peasants and warriors. The new sects, which arose during the twelfth and thirteenth centuries, were as follows—Đặc điểm chung của các hệ phái nầy được biểu hiện trong định nghĩa về đời sống thế tục, trong những cố gắng để thuần khiết và đơn giản hóa về cả giáo lý lẫn thực hành. Nhờ các đặc điểm trên mà các hệ phái nầy đã thu hút được nhiều tín đồ trong số những tá điền, nông dân và quân nhân. Các hệ phái mới xuất hiện trong thế kỷ mười hai và mười ba gồm:

i) Yuzunenbutsu founded by Ryonin (1072-1132 A.D.): Phái Yuzunenbutsu do Ryonin (1072-1132) sáng lập.

ii) Jodo founded by Honen (1133-1212 A.D.): Phái Jodo do Honen (1133-1212) sáng lập.

iii) Jodo-Shin founded Shiran (1173-1262 A.D.): Phái Jodo-Shin do Shinran (1173-1289) sáng lập.

iv) The Ji founded by Ippen (1239-1289 A.D.): Phái Ji do Ippen (1239-1289) sáng lập.

e) The Kamakura period, during which these sects came into being, coincided with the rise of feudalism in Japan. It was also in this period that two new sects made their appearance—Thời kỳ Kamakura nẩy sinh các hệ phái mới, trùng hợp với sự thịnh vượng của chế độ phong kiến ở Nhật Bản, có sự xuất hiện của hai hệ phái mới:

i) The Zen introduced by Eisai (1141-1215 A.D.) and Dogen (1200-1253 A.D.): Thiền tông do Eisai (1141-1215) và Dogen (1200-1253) sáng lập.

ii) The Nichiren founded by Nichiren (1222-1282 A.D.): Nhật Liên Tông do Nhật Liên (1222-1282) sáng lập.

iii) These two sects also shared the same characteristics as those of the Pure Land sects, mentioned in (d), although there was a remarkable contradiction in their principles. One believed in salvation through faith in the power of others, the underlying philosophy of Pure Land Buddhism, and the other in the dotrine of salvation through one's own enlightenment on which the Zen sect is based: Hai phái nầy có chung đặc điểm với các tông phái Tịnh Độ vừa kể trên phần (d), dù rằng có sự mâu thuẫn đáng kể trong các nguyên tắc của họ. Một bên thì tin vào sự giải thoát qua tín ngưỡng vào quyền lực bên ngoài vốn là triết lý cơ bản của Tịnh Độ tông, còn bên kia thì tin vào sự giải thoát qua sự giác ngộ của chính mình, vốn là nền tảng của Thiền tông.

3) The period of continuation—Thời kỳ nối tiếp: After the Kamakura period, there was no significant development in Japanese Buddhism other than the expansion of the various sects—Sau thời kỳ Kamakura, Phật giáo Nhật không có sự phát triển nào đáng kể ngoài sự mở rộng của các hệ phái:

a) During the Edo period (1603-1867 A.D.), Buddhism acquired the character of a national religion in Japan under the protection of the Tokugawa Shogunate. The main reason for this development was that the government hoped thereby to undermine

the influence of Christianity upon the life of the Japanese people. In this period, Buddhism became popular, so that towards the close of this era Buddhist activities took the form of scholarly studies in Buddhism, which laid the foundation of modern Buddhist studies: Trong thời kỳ Edo (1603-1867), Phật giáo Nhật Bản có đủ tính chất quốc giáo dưới sự che chở của chế độ Tướng Quân (Shogun) Tokugawa. Lý do chính là chánh phủ muốn dùng Phật giáo để triệt hạ ảnh hưởng của Cơ Đốc giáo trong đời sống của người dân Nhật. Trong thời kỳ nầy Phật giáo trở thành phổ biến trong dân chúng đến nỗi vào cuối kỷ nguyên này thì các hoạt động của Phật giáo diễn ra dưới dạng những nghiên cứu bác học, đặt nền móng cho các nghiên cứu Phật giáo về sau nầy.

b) Having lost its protector after Meiji Restoration in 1868 A.D., Buddhism faced the risk of being deprived of public support on account of the hostility of nationalistic Shintoism. Fortunately, this risk was obviated by the efforts of both monks and laymen. Furthermore, the government guaranteed freedom of religion under the Constitution. At the same time, many monks who had investigated the doctrines of Buddhism scientifically tried to find a new meaning in the old doctrines. It may also be noted that some Buddhist missionaries went over to America, Hawaii, and other countries to propagate Buddhism in the light of modern studies in Buddhism: Sau thời kỳ phục hưng của Minh Trị vào năm 1868, Phật giáo không còn được che chở và phải đối diện với nguy cơ mất đi sự hậu thuẫn của dân chúng do sự đố kỵ của Thần Đạo đầy tính dân tộc. Cũng may là nguy cơ nầy không diễn ra nhờ những nỗ lực của các tín đồ cả Tăng lẫn tục. Hơn nữa, sau đó chánh phủ Nhật bảo đảm sự tự do tín ngưỡng theo Hiến pháp. Đồng thời các tu sĩ từng nghiên cứu giáo lý đạo Phật bằng quan điểm khoa học cố gắng tìm ra một ý nghĩa mới cho các giáo lý xưa. Nên biết trong thời kỳ nầy đã có những đoàn truyền giáo từ Nhật đi đến tận châu Mỹ, Hạ Uy Di, cùng các xứ khác để truyền bá đạo Phật theo tinh thần của những nghiên cứu mới nầy về đạo Phật.

(II) Japanese Buddhism sects—Các tông phái Phật giáo Nhật Bản: As mentioned above, most Buddhist sects in Japan originally came from China, but only a few of them still retained their Chinese character. The Buddhist sects in Japan are said to be thirteen in number. They are the Avatamsaka (Kegon), the Vinaya (Ritsu), the Dharmalaksana (Hosso), the T'ien-T'ai (Tendai), the Tantric Buddhism (Shingon), the three-sastra school of Madhyamika, the Abhidharma-kosa (Kusha), the Satyasiddhi-sastra (Jojitsi), etc., but they are more or less extinct and have little independent influence. Here are those that are still active—Như trên đã nói, phần lớn các tông phái Phật giáo Nhật Bản đều từ trung Hoa đến, nhưng chỉ một số còn giữ được tính chất Trung Hoa mà thôi. Tại Nhật Bản có khoảng mười ba tông phái Phật giáo. Đó là Hoa Nghiêm, Luật tông, Pháp Tướng, Mật tông, Tam Luận, A Tỳ Đạt Ma câu Xá, Thành Thật, vân vân, nhưng các tông phái nầy đã có phần tàn lụi và ít tạo được ảnh hưởng riêng. Dưới đây là một số tông phái vẫn còn phát triển:

(A) Japanese Zen sects: Thiền Phái Nhật Bản. **See Japanese Zen Sects.

(B) Other sects: Các tông phái khác.

1) Nichiren sect—Phái Nhật Liên: A Japanese Buddhist sect founded by Nichiren (1222-1282). Nichiren believers devotedly recite "Namo The Wonderful Law of the Lotus Sutra" to the vigorous accompanying of their own drum-beating—Một phái Phật giáo do Nhật Liên (1222-1282) sáng lập. Các tín đồ phái Nhật Liên sùng mộ tụng "Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh" hòa nhịp với tiếng trống mạnh mẽ của họ.

2) The Japanese T'ien-T'ai sect starts with Saicho (767-822), posthumously known as Dengyo-Daishi, who brought the teachings from China in 805. The T'ien-T'ai doctrine and practices are based chiefly on the Lotus sutra and the division of the Buddha's doctrines into Eight Teachings and Five Periods as laid down by Chi-I, the Chinese

founder—For more information about the T'ien-T'ai, please see Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo: Phái Thiên Thai—Phái Thiên Thai Nhật Bản khởi đầu với Saicho (767-822). Sau khi qua đời ông được biết như là Truyền Giáo Đại Sư, người đã mang giáo lý phái nầy từ Trung Quốc về Nhật Bản vào năm 805. Giáo lý và phương pháp tu tập của phái Thiên Thai chủ yếu đặc căn bản trên Kinh Pháp Hoa và sự phân chia giáo lý của Phật thành Bát Giáo Ngũ Thời do Trí Giả Đại Sư sơ tổ người Trung Hoa thiết lập.

3) The Japanese Pure Land Sect was founded by a great monk named Honen in 1175: Phái Tịnh Độ—Phái Tịnh Độ Nhật Bản được Đại Sư Pháp Nhiên sáng lập năm 1175. **See Amitabha.

Buddhist shrine: Điện Phật (bàn thờ Phật).

Buddhist Shrines and Images: Tháp và tượng theo quan điểm Phật giáo—People often feel the need to remember the things they love and respect in a form that they can see. For instance, a photograph is kept in order to remember a loved one. The national flag is a reminder of the loyalty people feel towards their country. The photograph and national flag are examples of symbols in remembrance of the qualities of the people or things that are being represented. They form the focal point of one's feelings of love, respect and loyalty. In the same way, the shrine found in Buddhist homes or monasteries is a focal point of Buddhist observances. At the center of the shrine, there is usually an image of the Buddha. The image may be made of a variety of materials such as marble, gold, wood or clay. The image is a symbol that helps to remember the noble qualities of the Buddha. The shrine may also have such objects as a volume of Buddhist scripture to represent the Dharma. Some shrines may display other items such as images, pictures or photographs of Buddhist monks and masters to represent the Sangha. When Buddhists stand before a shrine, the objects they see on it help to remind them of the qualities that are found in the Buddha and the Sangha. This inspires them to work towards cultivating these qualities in themselves—Người ta thường cảm thấy có nhu cầu để nhớ những vật mà họ thương mến và kính ngưỡng dưới một hình thức mà họ có thể thấy được. Tỷ dụ như, hình ảnh để nhớ tới người thân. Quốc kỳ nhắc nhở những người trung thành với tổ quốc. Hình ảnh và quốc kỳ là những thí dụ về biểu tượng trong ký ức về phẩm chất của người hay vật được tiêu biểu. Chúng thành hình tiêu điểm của sự cảm nhận yêu thương, kính ngưỡng và trung thành. Cũng như vậy, bệ thờ ở nhà hay trong tự viện cũng là tiêu điểm cho người Phật tử tu hành. Ngay giữa bệ thờ , thường là hình tượng của Đức Phật. Hình tượng Phật có thể được làm bằng nhiều chất liệu khác nhau như đá cẩm thạch, vàng, gỗ hay đất sét. Hình tượng Phật là một biểu tượng giúp cho chúng ta nhớ lại những phẩm chất cao quý của Ngài. Bệ thờ cũng có thể có những vật thờ đã nói trong kinh tiêu biểu cho Pháp. Một vài bệ thờ trưng bày hình tượng, hình ảnh của chư Thánh Tăng hay Thầy Tổ tiêu biểu trong cộng đồng Tăng già. Khi người Phật tử đứng trước bệ thờ, những vật thờ mà họ thấy đều giúp cho họ nhớ lại những phẩm hạnh nơi Đức Phật và Tăng già. Điều này khuyến tấn họ nên luôn tu trì để đạt được những phẩm hạnh ấy nơi chính họ.

Buddhist Sisterhood: The Sangha of Bhikhunis or the Order of Buddhist nuns—Ni chúng hay Giáo Hội Tỳ Kheo Ni.

Buddhist specialties: Ban chuyên môn Phật giáo.

Buddhist Studies: Phật học.

Buddhist Studies materials: Tài liệu nghiên cứu Phật học.

Buddhist Studies Project: Chương trình nghiên cứu Phật học.

Buddhist study: Phật học.

Buddhist sutras: Buddhist books—Buddhist canon—Khế phạm (kinh điển Phật giáo).

Buddhist temple: Chùa Phật Giáo (Phật xá)—See Buddhist monastery.

Buddhist tolerance: Lòng khoan dung của Phật tử.

Buddhist tongue and viperish heart: Khẩu Phật tâm xà.

Buddhist traveller: Follower of Buddha—Hành nhân.

Buddhist Trinity: Phật Pháp Tăng.

Buddhist view of life and the world: Nhân sinh quan và vũ trụ quan Phật giáo.

Buddhist world of felicity: Thế giới Cực lạc (Cực Lạc Thế Giới)—The Western Paradise.

Buddhist year: Vassagga (p)—Pháp Lạp—Một năm của Phật Giáo.

1) The end of the monk's year after the summer retreat: Cuối kỳ tu tập ba tháng an cư kiết hạ của một vị Tăng.
2) the number of summer retreat or discipline years indicating the years since a monk's ordination: Số năm Tỳ Kheo đã an cư kiết hạ sau khi thọ giới hay tuổi hạ lạp của Tỳ Kheo.

Buddhistical (a): Thuộc về Phật giáo.

Buddhology (n): Môn Học về cuộc đời Đức Phật—The Study of the life of Buddha—Phật Luận—According to Hinayana, the Buddha was simply a human being who by his own effort became enlightened and divine. In Mahayana, it is divinity itself that incarnates itself in a Buddha and descends to earth to impart the highest teaching about man's destiny and the ultimate liberation—Theo Phật giáo Nguyên Thủy, Đức Phật chỉ đơn giản là một người tự mình nỗ lực để giác ngộ và trở thành một bậc Thánh giả. Theo phái Đại Thừa thì Đức Phật là hóa thân của chính sự thánh thiện trong vũ trụ mà Ngài giáng trần, như là một sứ mệnh để truyền dạy giáo nghĩa tối cao về thân phận con người và sự giải thoát tối hậu.

Buddhosnisa (skt): Phật Đảnh Cốt—The skull or cranial protuberance on the the Buddha's head; one of his characteristic marks—Chỗ u lên trên đỉnh đầu của Phật, một trong những tướng hảo.

Buddhotpadhatu (skt): The world where the Buddha is born—Phật Xuất Hiện Giới (thế giới mà ở đó Đức Phật ra đời)—See Ten inexhaustible vows.

Budh (skt): Bodhi (skt)—Perfect knowledge—Toàn trí.

Budha (skt): Mercury—Thủy tinh—See Seven brilliant ones, and Nine luminaries.

Budhavara (skt): Thứ Tư—Wednesday—See Seven days in a week.

Buel, Samuel (1825- 1889): A famous British scholar who worked at University College, London, best known for preparing some of the earliest translations of important Chinese Buddhist texts. Among his notable publications is a study of life of Hsuan-Tsang, entitled The Life of Hsuan-Tsang—Một học giả nổi tiếng người Anh, làm việc cho trường đại học ở Luân Đôn, nổi tiếng vì ông đã dịch một số sách vở Phật giáo từ tiếng Hoa. Trong số những ấn bản đã in của ông có tác phẩm "Cuộc Đời của Huyền Trang."

Buffalo: Sửu (from 1 to 3 a.m.)—See Twelve animals.

Build (v): Vyavasthàna (p)—Kiến lập hay giả lập (xây dựng nên hay hình thành)—Kiến Lập.

Build bridges across rivers and canals: Bắt cầu qua sông rạch—Đây là một trong tám ruộng phước điền theo Kinh Phạm Võng—This is one of the eight fields for cultivating blessedness, according to the Brahma Net Sutra—See Eight fields for cultivating blessedness.

Build flats: Xây dựng phòng ốc.

Build a hermitage or pagoda for oneself: Xây am cốc hay chùa cho mình.

1) Without asking the Order for permission—Mà không được phép của giáo hội.
2) Without asking the Sangha about where or what style: Không hỏi ý kiến của giáo hội về địa điểm và kích thước—A Bhiksu or Bhiksuni who builds a hermitage or pagoda for himself or for herself without asking the Order about where or in what style he or she would build it, builds it larger than is necessary and in such a way that it causes inconvenience to others or obstructs a road or path that people use, commits a Sangha Restoration Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào tự ý xây cất am cốc hay chùa miễu cho mình mà không hỏi ý cả giáo hội về địa điểm và kích thước, rồi đi xây lớn hơn cần thiết làm cản trở đường sá và gây khó chịu cho người khác là phạm tội Tăng Tàn.
3) Becomes involved in a land dispute which leads to a lawsuit, commits a Sangha Restoration Offence—Vướng vào vụ tranh chấp đất đai đưa đến kiện tụng là phạm giới Tăng Tàn.

Build up a state: Kiến quốc—To found a state.

Build bridges across rivers and canals: Bắt cầu—See Eight fields for cultivating blessedness (II).

Bujjhati (p): Bodhum or Sambodhi (skt)—Giác Ngộ—Tỉnh—Tỉnh thức—Enlightenment—To wake up—All-Knowing—To awake—To be awakened—To become enlightened—To come to oneself—To awaken—To comprehend spiritual reality—To understand completely—Attainment of Enlightenment—See Enlightenment.

Buji-Zen (jap): An exaggerated, frivolous attitude towards the training and discipline of Zen. It comes about, for example, when someone, based on the mere thought that he is already Buddha, comes to the conclusion that he need not concern himself with practice, a disciplined life, or enlightenment. This is an attitude can lead to a misunderstanding to the method of cultivation, particularly of the teaching of the Tao-Tung School of Zen—Thái độ thái quá và nông nổi đối với sự giảng dạy Thiền. Thái độ này nảy sinh khi một người tưởng mình đã là Phật, rồi đi đến kết luận rằng mình không cần tu tập, không cần sống đời giới hạnh, không cần đại giác nữa. Thái độ này, đặc biệt là giáo thuyết của phái Thiền Tào Động, có thể dẫn đến sự hiểu lầm trong phương cách tu hành.

Bukan (jap): Thiền sư Phương Quảng—Chinese Zen master of the Tang period, probably in the middle of the seventh century. He was the abbot of the Kuo-Ch'ing Monastery in the T'ien-T'ai Mountains. The little that is known of him comes for the most part from the foreword to the Han-Shan-Shih, a collection of the poetry of the hermit of Han-Shan, which also contains several poems attributed to him—Thiền sư đời nhà Đường, có lẽ vào giữa thế kỷ thứ 7. Ngài từng trụ trì tu viện Quốc Thanh trên núi Thiên Thai. Người ta biết được một ít về ngài phần lớn từ lời tựa tập thơ Hàn Sơn, một sưu tập do ẩn sĩ Hàn Sơn biên soạn, trong đó có vài đoạn được coi là của ngài.

Buke (jap): Giai cấp Vũ Gia của tướng sĩ bên Nhật.

Bukhara (skt): Bactria, or Kusana (skt)—Bạc Khư La—Bổ Yết—Name of Yueh-Chih, a country north-west of India and Himalayas. The present Bokhara—Tên nước Nguyệt Chi, nằm về phía tây bắc của Ấn Độ, cũng như dãy Hy Mã Lạp Sơn. Vị trí mà bây giờ gọi là Bokhara.

Bukkho Kokushi (jap): Fo-Kuang—Phật Quang Quốc Sư (Nhật).

Bukkyo (jap): Buddha-sasana (skt)—Buddha-dharma—Buddha's teaching—Buddha-teaching—Buddhism—Phật giáo—See Dharma.

Bullock cart: Xe Trâu—One of the cart offered by the father in the Lotus Sutra to lure his children out of the burning house—Một trong ba cỗ xe mà người cha trong Kinh Pháp Hoa đã đem ra để dẫn dụ các con của mình thoát ra khỏi căn nhà lửa đang cháy—See Three vehicles.

Bully (n): Những kẻ bạo động—See Six dangers when one keeps bad company.

Bully (v): Ăn hiếp—To henpeck.

Bump (v) **against**: Va chạm.

Bu'Nan Shido (jap): Japanese Zen master (1602-1676) of the Lin-Chi School; a student and dharma successor of Zen master Gudo-Kokushi (who died in 1661) and the master of Zen masters Dokyo Etan and Hakuin—Thiền sư Nhật Bản, dòng Lâm Tế; là môn đồ và Pháp tử của Thiền sư Gudo-Kokushi, và là thầy của các Thiền sư Đạo Cảnh và Bạch Ẩn Huệ Hạc.

Bunkyo (jap): Anga (skt)—Division of the teaching—Phân giáo.

Bunyiu Nanjio (1849-1927): One of the eminent Japanese Buddhist scholars. He was a pioneer Sanskrit research on modern lines in Japan. He was sent abroad by the Order of Higashi-Hongan-Ji, the head of the monastery of the Shin Sect, to study under Max Muller at Oxford. During his stay in England, he produced in 1883 the well-known Catalogue of the Buddhist Tripitaka. He also published in collaboration with Prof. Max Muller such sutras as the "Vajracchedika" and the "Sukkhavati-vyuha." On his return to Japan in 1884, he began lecturing in Sanskrit studies at the Otaani and Tokyo Universities. This was the beginning of Sanskrit and Indological studies at many of Japan's national and private universities. During and after his term as a professor and later as President of Otani University, he edited the "Saddharmna-pundarika" in collaboration with Dr. H. Kern of Holland and published the "Lankavatara-sutra" and the "Suvarnaprabhasa-

sutra."—Một trong những học giả Phật giáo nổi tiếng người Nhật. Ông là một người đi tiên phong trong việc nghiên cứu tiếng Phạn trong thời cận đại. Ông được Tu Viện Trưởng tu viện Tâm Tông là Higashi-Hongan-Ji phái ra ngoại quốc để theo học với Max Muller tại Oxford. Trong thời gian lưu lại Anh Quốc, ông đã lập ra một bản Thư Mục nổi tiếng về Tam Tạng Kinh Điển Phật Giáo năm 1883. Ông cũng hợp tác với giáo sư Max Muller xuất bản các kinh Kim Cang và Kinh Lạc Hữu Trang Nghiêm. Khi trở về Nhật Bản năm 1884, ông dạy tiếng Phạn tại các trường đại học Otani và Tokyo. Đây là bước khởi đầu của việc học tiếng Phạn và Ấn Độ học tại các trường đại học quốc gia và tư thục của Nhật Bản. Trong suốt thời gian làm giáo sư và sau đó là Viện trưởng Viện Đại Học Otani, ông đã hợp tác cùng Tiến Sĩ H. Kern (người Hòa Lan) biên tập bộ Diệu Pháp Liên Hoa Kinh và xuất bản các bộ Kinh Lăng Già và kinh Kim Quang Minh.

Buoyancy: Khinh xúc hay thấy nhẹ nhàng êm ái—See Eight physical sensations.

Buppo (jap): Buddha-dharma (skt)—Buddha-method—Phật pháp—Buddha Dharma or Buddha Teachings, or Law of Buddhist—Buddhist law—Buddhist Method—The Buddha law preached by the Buddha—Methods of cultivation taught by the Buddha leading beings to enlightenment—Những giáo pháp được Phật giảng dạy, mà thực hành theo đó sẽ dẫn đến giác ngộ.

Burial (n): Việc chôn cất hay mai táng—See Four kinds of burial.

Burial ground: Cemetery—Nghĩa trang.

Burial services: Nghi lễ an táng.

Burden (n): Gánh nặng—Heavy load.

Burglar (n): Kẻ trộm—Thief.

Buried in the forest: Lâm Táng—Burial by abandoning the corpse in the wilds, one of the four forms of burial—Tống táng bằng cách bỏ xác trong rừng, hay nơi hoang dã, một trong bốn loại tống táng—See Four kinds of burial (4).

Buried in the water: Thủy Táng—Water-burial—Casting a corpse into the water, one of the four form of burial (Hỏa táng: Fire, Thủy táng: Water, Thổ táng: Ground, and Lâm táng: Buried in the forest)—Ném xác xuống nước, một trong bốn loại mai táng—See Four kinds of burial.

Burn incense: Đốt nhang—Thắp hương (hành hương).

Burn mock money for the dead: Đốt giấy tiền vàng mã (vàng bạc) cho người chết.

Burn oneself alive: Tự thiêu sống.

Burn sandal-wood: Đốt trầm hương.

Burn unsteadily: Cháy leo lét.

Burning: Blazing—Viêm (đốt cháy)—There are three heats, or three kinds of burning—Có ba nỗi khổ đau—See Three kinds of burning.

Burning butter lamp-like appearance: Hiện tượng giống như ngọn đèn thắp bằng dầu bơ—See Eight levels of mind development during the sleep process.

Burning or destroying stupas and temples: Đốt hay phá hủy tháp tự—The term "Burning or destroying stupas and temples" means setting fire to or damaging Buddhist temples. Repentance is not allowed for this offense—Từ "Đốt phá tháp tự" có nghĩa là thiêu hủy hay đập phá tháp đền và chùa chiền. Tội này không được phép sám hối.

Burning house: Nhà Lửa Tam Giới—According to the Lotus Sutra, the Buddha taught: "The three worlds are unsafe, similar to a house on fire, sufferings are rampant, deserving to be fearful." In fact, we can never experience peacetime on earth very long. Everywhere there are weapons, fires, natural disasters, floods, famine, loss of harvest, etc. Societies are filled with robberies, murders, rapes, frauds, deceptions, etc. All these continue without any foreseeable end. To speak of our individual mind, everyone is burdened with worries, sadness, depression, and anxieties, etc. In the Dharmapada Sutra, verse 146, the Buddha taught: "How can there be laughter, how can there be joy, when the whole world is burnt by the flames of passions and ignorance? When you are living in darkness, why wouldn't you seek the light?" The burning house, one of the seven parables in the Wonder Lotus sutra, from which the owner tempts his heedless children by the device of the three kinds of carts (goat, deer and bullock), especially the white bullock cart—Theo Kinh Pháp Hoa, Đức Phật dạy: "Ba cõi không an,

dường như nhà cháy, sự khổ dẫy đầy, rất đáng sợ hãi." Thật vậy, chúng ta thấy cuộc sống trên cõi đời nầy nào có được bình an lâu dài. Thảm cảnh xãy ra khắp nơi, binh đao, khói lửa, thiên tai, bão lụt, đói kém, thất mùa, xã hội thì dẫy đầy trộm cướp, giết người, hiếp dâm, lường gạt, vân vân không bao giờ thôi dứt. Còn về nội tâm của mình thì đầy dẫy các sự lo âu, buồn phiền, áo não, và bất an. Trong kinh Pháp Cú, câu 146, Đức Phật dạy: "Làm sao vui cười, có gì thích thú, khi ở trong cõi đời luôn luôn bị thiêu đốt? Ở trong chỗ tối tăm bưng bít, sao không tìm tới ánh quang minh?" Thí dụ về nhà lửa đang cháy, một trong bảy ngụ ngôn trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, trong đó ông Trưởng giả dùng để dẫn dụ những đứa con vô tâm bằng những phương tiện xe dê, xe nai, xe trâu, đặc biệt là Bạch Ngưu Xa—See Three realms as a burning house.

Burning house of the triple world: Tam Giới Như Hỏa Trạch—The burning house, one of the seven parables in the Wonder Lotus sutra, from which the owner tempts his heedless children by the device of the three kinds of carts (goat, deer and bullock), especially the white bullock cart. The three realms of Desire, Form and Formless realms scorching sentient beings, such sufferings are limitless. The triple worlds as a burning house. In the Lotus Sutra, the Buddha taught: "The three worlds are unsafe, much like a house on fire. Suffering is all pervasive, truly deserving to be terrified and frightened." Sentient beings in the three worlds, especially those in the Saha World, are hampered constantly by afflictions and sufferings. Living crowded in the suffering conditions of this Saha World is similar to living in a house on fire, full of dangers, life can end at any moment. Even so, everyone is completely oblivious and unaware, but continues to live leisurely, chasing after the five desires, as if nothing was happening. Sincere Buddhists should always remember this and should always diligently cultivate to seek liberation.—Thí dụ về nhà lửa đang cháy, một trong bảy ngụ ngôn trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, trong đó ông Trưởng giả dùng để dẫn dụ những đứa con vô tâm bằng những phương tiện xe dê, xe nai, xe trâu, đặc biệt là Bạch Ngưu Xa. Dục giới, sắc giới và vô sắc giới đang thiêu đốt chúng sanh với những khổ đau không kể xiết. Tam giới giống như nhà lửa đang hừng hực cháy. Kinh Pháp Hoa dạy: "Ba cõi không an, dường như nhà lửa, sự khổ dẫy đầy, đáng nên sợ hãi." Chúng sanh trong ba cõi, đặc biệt là chúng sanh trong cõi Ta Bà nầy, luôn bị những sự khổ não và phiền muộn bức bách. Sống chen chúc nhau trong đó như ở giữa một căn nhà đang bốc cháy, dẫy đầy hiểm họa, chẳng biết còn mất lúc nào. Ấy thế mà mọi người chẳng biết, chẳng hay, cứ mãi nhởn nhơ vui thú của ngũ dục, làm như không có chuyện gì xãy ra cả. Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ vậy để lúc nào cũng chuyên cần tinh tấn tu hành cầu giải thoát.

Burning incense on the heads of monks and nuns: Đốt liều trên đầu Tăng hay Ni.

(I) An overview of "the custom of burning incense on the heads of the monks and nuns": Tổng quan về tục "Đốt liều trên đầu Tăng hay Ni"—Chinese and Vietnamese traditions have the custom of burning incense on the heads of the monks and nuns or on the arms of the lay followers the evening before they take the Bodhisattva precepts. This custom is unique to the Mahayana Buddhism, especially in China and Vietnam, and not done by other Buddhist traditions. It's done by placing three small pieces of incense on the head or on the arm, lighting them and allowing them to burn into the skin. Some people may choose to have more than three pieces of incense. There's no difference in status between those with more or less. Although this custom may sound gruesome to some people, but in reality, it isn't that painful. Perhaps this is because the temple is resonating with the chanting of the Buddha's name so people aren't concentrating on their own pain. The significance of this ritual is threefold. First, since the Bodhisattva vows are taken with the motivation to attain enlightenment to benefit others, we must cultivate the courage to undergo sufferings and afflictions in the course of helping others. This isn't masochism, for we don't look for suffering. Rather, if we encounter bad circumstances in the process of working for others, we must be able to endure them. Enduring the pain of the incense burning into

the skin signifies our courage and determination to help others no matter the cost to ourselves. The second reason is to offer our bodies to the Buddha. Certainly, the Buddha doesn't ask us or need us to do this ritual to prove our devotion. However, we want to do it to entrust ourselves to the guidance of the Buddha. Generally, we're very attached and protective of our bodies. Here that attachment is symbolically terminated by offering our bodies to the Buddha. The third reason is a practical one. In ancient China and Vietnam, the monks and nuns weren't subjected to civil law as they were governed by the precepts and other monastic rules. However, neither the government nor the monasteries wanted the criminals to don the robes of ordained ones to escape punishment by civil law. Thus, this custom of burning incense on the monks and nuns' heads was instituted to demarcate the ordained from the unordained—Truyền thống Trung Hoa và Việt Nam có tục lệ đốt liều nhang trên đầu chư Tăng Ni hay trên cánh tay của cư sĩ tại gia vào buổi tối trước khi thọ giới Bồ Tát. Tục lệ này là một tập tục độc đáo của Phật giáo Đại Thừa, đặc biệt tại Trung Hoa và Việt Nam, chứ không có tại các truyền thống Phật giáo khác. Người ta đốt ba miếng nhang trên đầu hay trên cánh tay rồi để cho chúng cháy vào da. Có người chỉ đốt 3 đốm. Không có sự khác biệt nào giữa số liều đốt nhiều hay ít. Mặc dù tập tục này có vẻ khủng khiếp đối với một số người, nhưng trên thực tế nó không đau đớn như mình tưởng. Có lẽ nhờ cả chùa lúc ấy tụng kinh niệm Phật vang dội nên người ta không tập trung vào sự đau đớn của chính mình. Nghi lễ này có 3 ý nghĩa. Thứ nhất, vì Bồ Tát nguyện hướng đến việc chứng thành đạo quả để làm lợi lạc cho người khác, nên chúng ta phải tu tập sự dũng cảm nhằm có thể chịu đựng được khổ đau trong tiến trình làm lợi ích chúng sanh. Ở đây không chủ trương hành xác, không phải chúng ta tìm kiếm sự đau đớn, mà đúng hơn là chúng ta thực tập để đối mặt với nghịch cảnh trong tiến trình giúp ích cho người khác, chúng ta phải có khả năng chịu đựng được khổ đau phiền não. Chịu đựng được đau đớn do nhang cháy trên da đầu biểu hiện sự dũng cảm và quyết tâm của chúng ta trong việc giúp đỡ người khác bất kể cái giá mà chúng ta phải trả như thế nào. Lý do thứ nhì là việc chúng ta cúng dường thân này lên Phật. Chắn hẳn là Đức Phật không bao giờ yêu cầu chúng ta hay không cần chúng ta làm việc này để chứng tỏ lòng thành, nhưng chúng ta muốn làm vậy để chứng tỏ chúng ta sẵn sàng theo sự chỉ giáo của Đức Phật. Thông thường chúng ta rất luyến chấp và bảo vệ thân này. Việc đốt liều tượng trưng cho việc đoạn trừ luyến chấp bằng cách cúng dường thân này lên Đức Phật. Lý do thứ ba là lý do thực tiễn. Vào thời cổ Trung Hoa và Việt Nam, chư Tăng Ni ít bị ràng buộc theo luật pháp ở thế gian mà bị ràng buộc vào giới luật của tự viện. Tuy nhiên, chính quyền cũng như tự viện đều không muốn những phạm nhân giả dạng Tăng Ni để trốn tránh hình phạt của pháp luật. Vì vậy mà truyền thống đốt đầu đã được thiết lập để phân biệt người xuất gia chân chính và kẻ giả dạng.

(II) The meanings of the "custom of burning incense on the heads of the monks and nuns": Ý nghĩa của tục "đốt liều trên đầu những Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni"—The custom of burning incense on the heads of the monks and nuns, or on the arms of the lay people the evening before they take the Bodhisattva precepts. This custom is unique to Chinese and Vietnamese traditions, and not done by any other Buddhist traditions. It's done by placing three small pieces of incense on the head or on the arm, lighting them and allowing them to burn into the skin. Some people may choose to have more than three pieces of incense, but there's no different in status between those with more or less. Although this ritual may sound terrible to some people, it isn't that painful. Perhaps this is because the temple is resonating with the chanting of the Buddha's name and people aren't concentrating on their own pain. The significance of the three dots on their heads is threefold. First, since the Bodhisattva vows

are taken with the motivation to attain enlightenment to benefit others, we must cultivate the courage to undergo suffering in the course of helping others. This isn't masochism, for we don't look for suffering. Rather, if we encounter bad circumstances in the process of working for others, we must be able to endure them. Enduring the pain of the incense burning into the skin signifies our courage and determination to help others no matter the cost to ourselves; this is not a torture for our bodies. The second reason is the vow to offer our bodies to the Buddha. Certainly, the Buddha doesn't ask us or need us to do this ritual to prove our devotion. The ritual signifies entrusting ourselves to the guidance of the Buddha. Generally, we are attached and protective of our bodies. Here, that attachment is symbolically terminated by offering our bodies to the Buddha. The third reason is a practical one. In ancient China and Vietnam, monks and nuns weren't subject to civil law as they were governed by the precpets and other monastic rules. However, neither the government nor the monasteries wanted common criminals to don the robes of ordained ones to escape punishment by civil law. Thus, this custom of burning incense on the monks and nuns' heads was instituted in China and Vietnam to distinguish the ordained from the unordained—Tục lệ đốt liều trên đầu những Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, hay trên tay của các cận sự tại gia vào buổi tối trước khi họ thọ giới Bồ Tát. Đặc biệt chỉ trong truyền thống Trung Hoa và Việt Nam mới có tập tục này, mà không có trong những truyền thống khác. Việc đốt liều được thực hiện bằng cách để ba mẫu nhang nhỏ đang cháy trên đầu hay trên cánh tay, rồi để cho chúng cháy sâu vào da. Vài vị muốn đốt nhiều hơn trong khi những vị khác chỉ đốt có ba chỗ, nhưng việc đốt nhiều hay ít không phải do tu lâu hay mới tu. Mặc dầu nghi lễ này có vẻ khủng khiếp đối với một số người, nhưng thật sự nó không đau đớn như họ tưởng. Có lẽ vì tiếng tụng kinh của cả chùa rền vang khiến người đang bị đốt cũng không để ý gì đến sự đau đớn của bản thân. Ý nghĩa của việc đốt ba chấm trên đầu gồm ba phần. Thứ nhất, là vì Bồ Tát nguyện thọ giới để đạt được quả vị vô thượng nhằm lợi lạc chúng sanh khác, nên chúng ta phải tu tập tâm dũng cảm, chịu đựng sự đau đớn trong quá trình làm lợi ích cho chúng sanh, đây không phải là một sự hành xác. Thứ nhì là nguyện cúng dường thân này lên Đức Phật. Chắc chắn Đức Phật không xem việc này cần phải làm và cũng không yêu cầu chúng ta làm như vậy để chứng tỏ lòng thành của mình. Nghi lễ này có ý nghĩa là chúng ta sẵn sàng làm theo lời Phật dạy. Thường thì chúng ta vướng mắc vào việc trau tria bảo vệ thân thể chúng ta. Ở đây, biểu tượng đắm trước vào thân thể bị đoạn trừ qua việc chúng ta cúng dường thân này lên Phật. Lý do thứ ba là lý do thực tiễn. Trung Hoa và Việt Nam thời xưa, chư Tăng Ni không bị ràng buộc vào luật lệ thế tục mà bị ràng buộc vào giới luật nhà Phật và thanh quy của tự viện. Tuy nhiên, chánh quyền cũng như Tăng đoàn không muốn phạm nhân đội lốt Tăng Ni để trốn tránh luật pháp. Do vậy, việc đốt liều trên đầu chư Tăng Ni đã được thiết lập ở Trung Quốc và Việt Nam để dễ dàng phân biệt người xuất gia và kẻ phàm tục.

Burning Lamp Buddha: Dipankara-Buddha (skt)—Nento-Butsu (jap)—Nhiên Đăng Phật.

Burning torch-like ghost: Cự Khẩu Quỷ (loại quỷ miệng bốc lửa như ngọn đuốc)—See Nine classes of ghosts (I).

Bursar of a monastery: Tri Khố—Khố Đầu—Người trông coi kho của tự viện.

Burst (v): Vỡ tung.

Burst into laughter: Bật cười.

Burst into tears: Bật khóc.

Bury (v): An táng—To inter—Interment.

Bury bones: Nạp Cốt—To bury a skeleton—Thu lấy xương cốt đem chôn.

Burying by casting the corpse into the forest: Thí Lâm—One of the four kinds of burial, to give to the forest, i.e. burial by casting the corpse into the forest—Một trong bốn cách tống táng, lâm táng, hay tống táng bằng cách đem xác người chết bỏ vào trong rừng.

Burying ground: See Burial ground.

Business: Thương nghiệp—See Eight things that monks or nuns are not allowed to possessed.

Busshin (jap):

1) A Japanese Buddhist term for "Buddha-mind."—Thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản có nghĩa là "Phật tâm."
2) The great compassion by which a fully enlightened one or the Buddha distinguishes himself—Lòng Đại Bi của một bậc Giác Ngộ hay một vị Phật.
3) Buddhakaya (skt): The physical body of the historical Buddha Sakyamuni. However, Mahayana Buddhism gradually shifted its meaning to "the limitless ability of a Buddha"—Busshin có nghĩa là thân thể vật chất của Đức Phật lịch sử. Tuy nhiên, Phật giáo Đại Thừa từ từ làm thay đổi nghĩa của nó thành "Những năng lực vô hạn của một vị Phật."
4) In Zen, it means "the potential that arises from the full realization of Buddha-nature"—Trong Thiền, Busshin có nghĩa là tiềm lực khởi lên từ việc thực hiện hoàn toàn Phật tánh.

Busshin-in (jap): Buddha mind seal—Phật Tâm Ấn—Mind-seal of the Buddha (the full lotus posture). The stamp of universal Buddha-heart in every one—Dấu ấn phổ quát tâm Phật trong mọi chúng sanh.

Bussho (jap): Buddhata or Buddhitattva (skt)—Buddha-Nature, True Nature, or Wisdom Faculty (the substratum of perfection, of completeness, intrinsic to both sentient and insentient life). According to Zen teaching, every sentient being or thing has Buddha-nature, but not being aware of it or not living with this awareness as an awakened one does. According to Hakuin, a famous Japanese Zen master, Buddha-nature is identical with that which is called emptiness. Although the Buddha-nature is beyond all conception and imagination, it is possible for us to awaken to it because we ourselves are intrinsically Buddha-nature—Bản thể toàn hảo, hoàn bị vốn có nơi sự sống hữu tình và vô tình. Theo giáo thuyết nhà Thiền thì mọi chúng sanh, mọi vật đều có Phật tánh, nhưng không biết và không sống với tánh này như một bậc giác ngộ luôn hằng sống với nó. Theo Bạch Ẩn, một Thiền sư Nhật Bản nổi tiếng, Bản tánh của Phật là đồng nhất với điều mà người ta gọi là "Hư Không." Mặc dù Phật tánh nằm ngoài mọi quan niệm và tưởng tượng, chúng ta có thể đánh thức nó trong chúng ta vì chính bản thân của chúng ta cũng là một phần cố hữu của Phật tánh—See Buddha-nature.

Busso (jap): Buddhist patriarchs, usually refers to the Buddha or Master Bodhidharma—Phật Tổ, thường nói đến Đức Phật hay Tổ Bồ Đề Đạt Ma.

Bustling about and absorbed in the six paths of transmigration: Mang mang lục đạo.

Butcher (n): Đồ tể.

Butcher and huckster: Đồ Cô—Butcher and huckster. Candala is the "generic name for a man of lowest and most despite tribe in Indian society during the Buddha's time."—Hai hạng đồ tể và bán hàng rong. Chiên Đà La là tên gọi của người thuộc giai cấp thấp nhất trong xã hội thời Đức Phật còn tại thế.

Butcher's or other low occupations: Chiên đà la—See Ten disturbers of the religious life.

Butsomo (jap): Buddhamatr (skt)—Mother of the Buddha—Phật Mẫu.

1) The mother of the Buddha: Maha Maya—Hoàng hậu Ma Da là mẹ của Phật: .
2) Mahapajapatti: The Buddha's aunt who was also his foster-mother—Bà Ma ha Ba Xà Ba Đề là kế mẫu và cũng là dì của Phật.
3) The Dharma or law which produced the Buddha: Giáo pháp đã sanh ra Phật.
4) The Prajna-paramita, mother of begetter of all Buddhas: Bát Nhã Ba La Mật Đa, mẹ của chư Phật.

Butsu (jap): Buddha (skt)— Phật—See Buddha.

Butsuda (jap): Buddha (skt)—Phật—See Buddha.

Butsudan (jap): A Japanese Buddhist term for "Shrine or altar" as found in a Buddhist temple or monastery, or, in miniaturized form, in many Japanese homes—Thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản có nghĩa là "điện thờ hay bệ thờ" được tìm thấy trong các chùa viện Phật giáo, hay dưới hình thức thu nhỏ tại nhiều gia đình người Nhật.

Butsu-Hongyo-Jikkyo (jap): Sutra of Collected Past Deeds of the Buddha—Phật Bổn Hạnh Tập Kinh.

Butsu-in (jap): Buddha-seal—Phật tâm ấn—See Busshin-in.

Butsu-shin-in (jap): Buddha-mind-seal—Phật tâm ấn.

Butter: Bơ—Thục Tô Vị—See Five flavors of making ghee, and Eight kinds of congee.

But Thap Temple: Chùa Bút Tháp—Name of a temple, another name for Ninh Phúc Tự, located in the west of Bút Tháp hamlet, Đình Tổ village, Thuận Thành district, Bắc Ninh province, about 17 miles from Hanoi. This is one of the ancient temples in the area. It was built during the reign of King Tran Thanh Tong (1258-1278) when Monk Huyen Quang, one of the three founders of Truc Lam Zen Lineage, came here to cultivate. It has been rebuilt so many times. Inside the main hall, there is a "Nine Holy Grades of Lotus" tower with nine floors decorated similar to that of a lotus flower with red lacquer trimmed with gold. In 1644, Dieu Tue princess and Dieu Vien Queen came here to take the vow and cultivate. In 1647, Lord Trinh Trang restored the pagoda with the help from Head monk Minh Hanh, a Chinese monk. Outside the pagoda, there is a bell tower and a thirteen-meter high stone tower, inside this stone tower, people placed the statue of Chuyet Chuyet Zen master. There is another tower named "Venerable Ancients," constructed in 1660 with the statue of Minh Hanh Zen master inside. Inside the main hall, there are many statues of Buddhas, especially a statue of "One thousand-eye-one thousand-hand Avalokitesvara." The architect of the whole pagoda is of Ly-Tran Dynasties—Tên của một ngôi chùa cổ của Việt Nam, là tên khác của chùa Ninh Phúc, chùa tọa lạc về hướng tây của thôn Bút Tháp, huyện Thuận Thành, tỉnh Hà Bắc, cách Hà Nội chừng 17 dặm. Đây là một trong những ngôi chùa cổ trong tỉnh Hà Bắc. Chùa được xây dựng dưới thời vua Trần Thánh Tông khi Sư Huyền Quang, một trong Tam Tổ của dòng Thiền Trúc Lâm đã đến tu tại đây. Chùa đã được trùng tu nhiều lần. Bên trong chánh điện là tòa "Cửu Phẩm Liên Hoa" với chín tầng được trang trí giống như hình một hoa sen được sơn son thếp vàng. Năm 1644, công chúa Diệu Tuệ và hoàng hậu Diệu Viên đến tu tại chùa này. Năm 1647, chúa Trịnh Tráng trùng tu ngôi tự viện với sự giúp sức của sư trụ trì Minh Hạnh, một nhà sư gốc người Trung Hoa. Bên ngoài chùa là tháp chuông và một cái tháp bằng đá cao 13 mét. Bên trong tháp đá người ta đặt tượng của Thiền sư Chuyết Chuyết. Còn một ngôi tháp khác được xây dựng năm 1660 có tượng Thiền sư Minh Hạnh bên trong. Bên trong chùa có nhiều tượng Phật, đặc biệt có tượng Quán Âm ngàn tay ngàn mắt. Toàn bộ kiến trúc của ngôi tự viện thuộc kiểu cách các triều đại Lý-Trần.

Buu Hung Temple: Bửu Hưng Tự—Name of a famous ancient pagoda located in Hòa Long village, Lai Vung district, Sa Đéc province, South Vietnam. The pagoda was built a long time ago, probably in the middle of the eighteenth century. According to the legends, in the past, this area was a wild area with only a small thatched hut pagoda. In 1910, Patriarch Nhu Ly Thien Truong and his disciples came to rebuild the pagoda with yin-yang tile-paved roof. In the middle of the front yard, there is a Buddhist statue, three meters high. In the Main Hall, there are three drafts carved painstakingly. A wooden statue of Amitabha Buddha, 2.5 meters high, with red lacquer trimmed with gold, looking very benevolent, offered by Huế Court, is worshipped in the Main Hall. On both sides of the Amitabha statue, there are small wooden statues of eighteen Arhats, and six Bodhisattvas, casted more than a hundred years ago. On the right-hand side of the pagoda stand the tomb stupas of Most Venerable Giác Châu, Bửu Thành, and Giác Đạo—Tên của một ngôi chùa cổ nổi tiếng, tọa lạc trong xã Hòa Long, huyện Lai Vung, tỉnh Sa Đéc, Nam Việt Nam. Chùa đã được xây từ lâu lắm, có lẽ vào giữa thế kỷ thứ 18. Theo truyền thuyết thì trong vùng này trước đây rất hoang vu, chỉ có một cái am nhỏ. Đến năm 1910, Tổ Như Lý Thiên Trường cùng các đệ tử mới xây lên ngôi chùa lợp ngói âm dương. Giữa sân trước chùa là một tượng Phật cao 3 mét. Trong chánh điện có ba tấm bao lam chạm trổ rất công phu. Pho tượng Phật A Di Đà bằng gỗ, cao 2 mét 5, sơn son thếp vàng, trông rất từ bi, do triều đình Huế gửi cúng dường cho chùa. Hai bên tượng

Phật A Di Đà có 18 tượng A La Hán và 6 tượng Bồ Tát bằng gỗ cỡ nhỏ, đã được tạc cách nay trên 100 năm. Bên phải chùa có một số tháp mộ của các Hòa Thượng Giác Châu, Bửu Thành, và Giáo Đạo.

Buu Lam Temple: Bửu Lâm Tư—Name of an ancient pagoda, located in Bửu Hội hamlet, Kiến Hòa district (now is third quarter, Mỹ Tho town), Định Tường province, South Vietnam. Ms. Nguyễn Thị Đại started to build the pagoda in 1803. The first Head of the pagoda was Most Venerable Từ Lâm from Hội Tôn Pagoda of Bến Tre province. After being destroyed by the heavy storm in 1904, the pagoda was restored in 1905 by Most Venerable Thiên Tường. The pagoda was constructed in the "San" shape. In the Main Hall, there are many painstakingly carved drafts and ancient parallel sentences of profound meanings in Dharma. Bửu Lâm Pagoda has apssed through ten successive Heads as Most Venerable Từ Lâm, Huyền Dương, Thông Nam, Thiên Tường, Nguyên Tịnh, and his disciple Chơn Minh, as well as Venerable Bikkhuni Diệu Đạt, Most Venerable Tịnh Tính, Reverend Lệ Quảng, Most Venerable Huệ Thông—Tên của một ngôi chùa cổ tọa lạc ở thôn Bửu Hội, huyện Kiến Hòa, phủ Kiến An, tỉnh Định Tường (nay thuộc phường 3 thị xã Mỹ Tho). Chùa do bà Nguyễn Thị Đại xây dựng vào năm 1803. Vị trụ trì đầu tiên là Hòa Thượng Từ Lâm, nguyên ở chùa Hội Tôn tỉnh Bến Tre. Sau cơn bão lớn năm 1904, chùa được Hòa Thượng Thiên Tường trùng tu năm 1905. Chùa cất theo kiểu chữ "Tam," chánh điện được chạm trổ rất công phu, nghệ thuật, và có nhiều câu đối có ý nghĩa về Phật Pháp. Chùa đã trải qua 10 đời truyền thừa, các Hòa Thượng Từ Lâm, Huyền Dương, Thông Nam, Thiên Tường, Nguyên Tịnh, Chơn Minh, Tỳ Kheo Ni Diệu Đạt, Hòa Thượng Tịnh Tính, Đại Đức Lệ Tín, và Hòa Thượng Huệ Thông.

Buu Phong Temple: Bửu Phong Tự—Name of a famous ancient pagoda, a spectacular scenery, located on Bửu Long Hill, Tân Bửu hamlet, Biên Hòa City, South Vietnam. The pagoda was built in the seventeenth century. Formerly, it was only a small temple which was later rebuilt by Most Venerable Pháp Thông. In 1829, the pagoda was rebuilt and enlarged, espcially the facade was decorated so meticulously. It has continuously been extended in the last years of the nineteenth century and in recent years. The ancient statue of Amitabha Buddha is worshipped in the Main Hall. The mountainous area is surrounded with ancient stupas and unroofed big statues sucha as the statue of Lord Buddha at his Holy Birth and that of Nirvan Buddha—Tên một ngôi chùa cổ nổi tiếng, một danh lam thắng cảnh, tọa lạc trên đồi Bửu Long, xã Tân Bửu, thành phố Biên Hòa, Nam Việt Nam. Chùa được dựng lên vào thế kỷ thứ 17, lúc đầu chỉ là một cái am nhỏ, sau đó Hòa Thượng Pháp Thông xây lại thật tôn nghiêm. Năm 1829, chùa được trùng tu và mở rộng. Đặc biệt trước chùa được trang trí rất công phu. Chùa vẫn tiếp tục được mở rộng vào các năm cuối thế kỷ 19 và các năm gần đây. Trong chánh điện có pho tượng cổ A Di Đà. Chung quanh vùng núi có các ngôi tháp cổ và các pho tượng lộ thiên khá lớn như tượng Đức Phật Đản Sinh, và tượng Đức Phật Nhập Niết Bàn.

Buu Quang Temple: Bửu Quang Tự—Name of a recently built pagoda located in Sa Đéc town, South Vietnam. It was built in the 1950s by the Buddhist Studies Association of Sa Đéc—Tên của một ngôi chùa mới được xây dựng về sau nầy, tọa lạc trong thị xã Sa Đéc, Nam Việt Nam. Chùa được Hội Phật Học Sa Đéc xây dựng trong thập niên 1950.

Buu Quang Vihara: Chùa Bửu Quang—Name of a famous Theraveda Pagoda, located in Gò Dưa hamlet, Tam Bình village, Thủ Đức district, Saigon City, South Vietnam. It was built from 1939 to 1940. Vietnam Theraveda Buddhism came from Cambodia. A group of Vietnamese Buddhist monks and lay people have lived there and studied Hinayana, edited, translated many Pali Buddhist Canonical books into Vietnamese and established Sùng Phúc Pagoda, known as the Patriarch Theravada Temple built in Cambodia by Vietnamese. It is from this pagoda that the Theravada Sect has penetrated into Vietnam. Afterwards, other Theravada pagodas were built in Vietnam as Bửu Quang and Kỳ Viên. Up to 1957, Vietnam Theravada Buddhist Association was founded. Venerable Hộ Tông was its first chairman—Tên của một ngôi chùa nổi tiếng của Phật Giáo Nguyên Thủy Việt Nam, tọa lạc tại ấp

Gò Dưa, xã Tam Bình, quận Thủ Đức, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được xây dựng từ năm 1939 đến 1940. Phật Giáo Nguyên Thủy Việt Nam xuất phát từ Cam Bốt do một nhóm cư sĩ tại đây đã nghiên cứu giáo lý Nam Tông, soạn dịch kinh điển Pali ra tiếng Việt và lập chùa Sùng Phước, ngôi tổ đình của Phật Giáo Nguyên Thủy do người Việt Nam sáng lập tại Cam Bốt. Cũng từ ngôi chùa nầy mà Đại Đức Hộ Tông đã du nhập vào Việt Nam và một số chùa được ngài kiến lập như chùa Bửu Quang, Kỳ Viên. Đến năm 1957, một Tổng Hội Phật Giáo Nguyên Thủy được thành lập. Đại Đức Hộ Tông là vị Tăng Thống đầu tiên.

Buy goods on credit: Mua chịu—A Bhiksu or Bhiksuni should not buy goods on credit—Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên mua chịu (mua thiếu).

Buy land and homes for self or family: Mua bán nhà đất—To buy land and homes for self or family, not for the Sangha to develop Buddhism. This is one of the eight things unclean to a monk or a nun—Mua đất mua nhà cho bản thân hay gia đình, chứ không phải cho Tăng đoàn để hoằng dương chánh pháp. Đây là một trong tám thứ uế hạnh của chư Tăng Ni—See Eight things which are unclean to a monk or a nun.

Buy land for self, not for the monastery: Mua đất cho mình thay vì cho Tam bảo—See Eight things which are unclean to a monk or a nun.

Buy or sell stocks or shares: Mua bán chứng khoán và phần hùng—A Bhiksu or Bhiksuni who buys or sells stocks or shares, commits an offence involves Release and Expression of Regret—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào mua bán chứng khoán hay phần hùng là phạm tội xả đọa (phải buông bỏ và phát lồ sám hối).

Buy and store expensive antiques and cherish them as precious belongings: Mua sắm và cất giữ cổ vật nhưng tài sản quí báu—A Bhiksu or Bhiksuni who buys and stores expensive antiques and cherishes them as precious belongings, commits an offence involves Release and Expression of Regret—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào mua sắm và cất giữ những cổ vật đắc tiền như tài sản của mình là phạm giới xả đọa (phải buông bỏ và phát lồ sám hối).

By all means: Bằng mọi cách.

By avoidance: Do né tránh.

By cultivation: Do tu tập (thực hành).

By degree: Từ từ—Tiệm—Gradual—To flow little by little—Step by step.

Byaku-e (jap): Clean, clear and pure cloth—White robe—Bạch y (Phật tử tại gia—lay people).

Byaku-go (jap): Urna (skt)—Circle of hair—White hair (a circle of hair between the eyebrows)—Chùm tóc trắng giữa hai lông mài.

By endurance: Do kham nhẫn.

By meditation: Do tu tập thiền quán.

Byodoin (jap): Bình Đẳng Viện (Nhật).

By use: Do thọ dụng.

Precepts and Proverbs—Châm Ngôn Tục Ngữ:

Life is a sweet and joyful thing for one who has a pure conscience: Đời là êm dịu và hoan hỷ với những ai có tâm hồn thuần khiết.

Weeds want no sowing: Cỏ dại không cần phải gieo trồng.

THIỆN PHÚC

BUDDHIST DICTIONARY

ENGLISH-VIETNAMESE
ANH-VIET
VOLUME II (C-D)

TỔ ĐÌNH MINH ĐĂNG QUANG
3010 W. HARVARD STREET
SANTA ANA, CA 92704 USA
TEL & FAX: (714) 437-9511

Copyright © 2007 by Ngoc Tran. All rights reserved.

No part of this work may be reproduced or transmitted in any form or by any means, electronic or mechanical, including photocopying and recording, or by any information storage or retrieval system without the prior written permission of the author, except for the inclusion of brief quotations. However, staff members of Vietnamese temples who want to reprint this work for the benefit of teaching of the Buddhadharma, please contact Minh Dang Quang Patriarchal Temple at (714) 895-1218.

INTRODUCTION

Mr. Ngoc Tran has assembled and defined in this dictionary words and terms which are authentic and traceable to the original canonical sources. He has spent almost two decades reading and studying voluminous Buddhist material and in writing this book. He has arranged this text of over 5,000 pages, in Vietnamese and English, in a manner understandable to the average reader and student of Buddhism.

In the myriad of documents, books and records of the Buddha's talks, there are no words written by the enlightened one called Sakyamuni Buddha during his forty-five years of walking and teaching in northeast India. He spoke his messages of living a life of loving-kindness and compassion to kings, high intellectuals and the poor and ignorant, and their gaining the wisdom to achieve salvation from the rounds of birth and death, and for each person to lead others to achieve that wisdom. Texts written in the Pali and Sanskrit languages purport to contain the teachings of this Sixth Century, Before Common Era (B.C.) Indian enlightened one.

The author, Ngoc Tran, is a meticulous researcher in the literary sense. His exploration into ancient Sanskrit and Chinese references was demanded of him in compiling this dictionary. Tran has reached back into reliable texts translated from the *Agamas* in Sanskrit and the *Nikaya in Pali.* He is a serious Buddhist devotee, householder and one who practices his religion to the extent which he lives it – with happiness and serious simplicity.

The reader who already has some knowledge of the Buddhist doctrine will find herein definitions which can further improve her/his understanding. As with any literary work of this nature, the primary objective of the author is to be concise, yet thorough and steer away from the pedantic. The middle path is, of course, to define a complex system such as Buddhism in terms appealing and understandable to the novice as well as those highly informed. Tran's technique of both style and content accomplish this, I believe, in all respects.

The style of this author's descriptions temper the material content in such a balanced fashion to remove any questionable conflicts which are known to the Enlightened One's teaching. This author's definitions are factual and need no further details to exemplify or extend meanings to be understood. The descriptions are arranged in a well-ordered fashion, linking the factual, down-to-earth meanings common-place in Buddhist doctrine.

The author explains those collected beliefs of the Buddha as found in the Sutras (Canonic body) and the liturgically accepted comments (the Sastras), covering firstly the profound points of view of human life. Mr. Tran describes the Buddha's training as a yogi with his teachers, his marvelous transition to enlightenment and the lessons on "The

Middle Way" to his firsts five disciples(Turning the Dharma Wheel in Deer Park, directly after his enlightenment.)

The doctrines to be understood by every seeker of this great religion are described clearly, with documentation referring to original Pali and Sanskrit written records. The reader find's herself/himself immersed in the profound descriptions of the Buddha's fundamental teachings, e.g. The Eightfold Path, Four Noble Truths, Prajna Paramita (Six Ways to Wisdom), Karma, re-birth, Nirvana, Conditioned Beginnings, the Doctrine of No-Soul and the Setting–up of Mindfulness.

The factors of style and content which set this work above other like texts, are terms first defined in Vietnamese with English immediately following. I personally find this helpful in describing the phrases I use in my Dharma talks I give at my pagoda. This publication will be a great help to those many Vietnamese in temples in the United States at lectures and study groups in order to have a better understanding of the Dharma.

My personal congratulations go to Ngoc Tran for this product of his laborious, detailed and extensive work in giving us critical descriptions and highlighting details of the beliefs, teachings and practices of Sakyamuni Buddha.

Most Venerable Thich An-Hue
Dr. Claude Ware, Ph.D.
25 June 2007

LỜI GIỚI THIỆU

Ông Thiện Phúc Trần Ngọc đã thu thập và định nghĩa trong bộ từ điển này những từ ngữ Phật Giáo chính thống có thể được tìm thấy trong các nguồn kinh điển nguyên thủy. Trong gần hai thập niên ông đã dày công học hỏi và nghiên cứu hầu hết kinh điển Phật giáo để viết nên bộ sách này. Ông đã sắp xếp trong bộ sách dày trên 5.000 trang với hai ngôn ngữ Anh và Việt bằng một phương cách thật dễ hiểu với đọc giả và sinh viên Phật giáo trung bình.

Trong vô số tài liệu, sách vở và những ghi chép về những bài thuyết giảng của Đức Phật, không có một chữ nào được chính Đấng Giác Ngộ Thích Ca Mâu Ni viết lại trong suốt 45 năm chu du hoằng hoá của Ngài trên khắp miền Đông Bắc Ấn Độ. Ngài chỉ đơn thuần thuyết giảng và gửi những thông điệp về cuộc sống từ bi đến các vị quốc vương, các thức giả, và đến cả những người cùng đinh ngu muội để họ có được cái trí tuệ giải thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử, cũng như cho từng người một có được khả năng dẫn dắt người khác đạt được trí tuệ. Những sách vở Phật giáo được viết bằng tiếng Nam Phạn và Bắc Phạn đều được viết với nội dung chứa đựng những lời dạy của Đấng Giác Ngộ vào thế kỷ thứ 6 trước Tây Lịch.

Nói theo nghĩa văn học, tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc là một nhà nghiên cứu thật tỉ mỉ. Sự nghiên cứu về những cổ ngữ Nam Phạn, Bắc Phạn và Hán ngữ là một đòi hỏi phải có khi viết bộ Tự Điển Phật Học Anh-Anh-Việt này. Tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã tìm đến những văn bản rất đáng tin cậy được dịch ra từ những bộ kinh A Hàm từ tiếng Bắc Phạn và những bộ kinh khác được viết bằng tiếng Nam Phạn. Tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc là một Phật tử thuần thành và nghiêm túc, người đã tu tập và sống với những giáo thuyết của Đức Phật với sự bình dị mà hạnh phúc và nghiêm túc.

Với độc giả đã có một ít kiến thức về Phật giáo sẽ tìm thấy trong bộ tự điển này những định nghĩa có thể làm tăng thêm kiến thức cho chính mình. Cũng như với bất cứ tác phẩm văn học nào, mục tiêu chính của tác giả là viết lại những giáo thuyết của Đức Phật thật chính xác, thật đầy đủ, và tránh xa lối viết mô phạm một cách khô khan. Dĩ nhiên con đường Trung Đạo phải được dùng để diễn tả một hệ thống phức tạp về Phật giáo để làm dễ hiểu cho cả những người sơ cơ lẫn những người đã hiểu biết nhiều về Phật giáo. Tôi tin về mọi khía cạnh, về cả thể cách lẫn nội dung, tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã đạt được kỹ thuật diễn đạt này.

Phương cách diễn tả của tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc về nội dung của tài liệu thật quân bình đến nỗi không còn vấn đề gì nữa để thắc mắc về những giáo thuyết của Đấng Giác Ngộ. Những định nghĩa của tác giả thường dựa trên sự kiện thật và không cần thêm thắt chi tiết hay thí dụ, hay giảng bày thêm về nghĩa lý để được dễ hiểu. Sách được sắp xếp có thứ tự, liên kết sự kiện đến tận gốc rễ, hay những châm ngôn bình thường về giáo lý.

Tác giả giải thích về những tín điều sưu tập được từ những lời dạy của Đức Phật được tìm thấy trong các kinh điển và những luận điển đã được chấp nhận, bao trùm những quan điểm thâm sâu của Phật giáo về nhân sinh quan. Từ những giảng giải đó tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã viết về sự tu tập của Đức Phật với các bậc thầy, sự chuyển tiếp kỳ tình đến giác ngộ và những bài học về "Trung Đạo" cho năm vị đệ tử đầu tiên của Ngài (Chuyển Pháp Luân trong Vườn Lộc Uyển ngay khi Ngài vừa giác ngộ).

Những giáo lý cần được hiểu bởi mỗi người đang trên đường tầm đạo của tôn giáo vĩ đại này đã được tác giả trình bày rõ rệt với tài liệu tham khảo từ kinh điển được viết bằng các thứ tiếng Nam và Bắc Phạn. Người đọc thấy mình được trầm mình trong sự trình bày thâm sâu về giáo lý nhà Phật, tỷ dụ như về Bát Thánh Đạo, Tứ Diệu Đế, Bát Nhã Ba La Mật Đa (Lục Độ), Nghiệp, Tái sanh, Niết Bàn, duyên khởi, giáo thuyết về Vô Ngã và Tỉnh Thức.

Những sự kiện về phương cách và nội dung đã làm cho bộ sách này vượt lên các sách giáo khoa khác bằng một phong thái tuyệt hảo, vì nó được viết bằng hai ngôn ngữ Anh và Việt. Cá nhân tôi thấy bộ sách thật hữu dụng khi diễn tả những từ mà tôi dùng trong các cuộc pháp thoại tại chùa cũng như khi giảng dạy tại các trường đại học. Bộ Từ Điển Phật Học Anh-Anh-Việt sẽ là sự trợ giúp lớn lao cho nhiều người Việt tại Hoa Kỳ. Nó giúp cho người ta có được sự am hiểu sâu rộng hơn trong các buổi thuyết giảng hay trong các nhóm nghiên cứu Phật Pháp.

Tôi xin chúc mừng tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc về bộ sách tốn nhiều công sức, thật chi tiết mà cũng thật bao quát, nhấn mạnh đến những chi tiết và tóm lược những tín điều, giáo thuyết và thực hành của Đức Thích Ca Mâu Ni Phật. Tôi rất hân hoan tán dương công đức của tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc, người đã hoàn thành công trình Văn hóa hiếm có và xin trân trọng giới thiệu đến chư Tăng Ni Phật tử trí thức, hy vọng mỗi vị có một bộ Từ Điển Phật Học Anh-Anh-Việt nầy để tham khảo rộng sâu hơn.

Hòa Thượng Thích Ân Huệ
Tiến Sĩ Claude Ware, Ph. D.
25 tháng 6 năm 2007

COMMENDATION OF THE AUTHOR'S MERIT

This is my first return to visit the United States of America since the time I graduated from Yale University, Connecticut forty years ago. I am deeply amazed with such change and progress from Science, Technology, the Economy, and Social Sciences, and so on.

It also amazes me that in the 1950s, the Vietnamese population in the United States was only 202, including the Republic of Vietnam Embassy officials. I was counted as number 202 when I arrived in late 1950. Now the Vietnamese population in the USA is more than a million.

Among Vietnamese Americans in the United States, the highly educated and intelligent are considered as the basic social class with adequate knowledge, talents and experience, who have become both an important intrical part of American society and also wonderful role models to help improve Vietnam now and in the future.

This visitation to the USA in 2000, the beginning of the 21st century, I myself see with my own eyes so many wonderful things in the Vietnamese community, both in the monasteries and outside life.

I was filled with deep admiration when I had a chance to read over the draft of the Vietnamese-English—English-Vietnamese Dictionary from the author Thiện Phúc.

----Admiration for before 1975, the author knew very little about Buddhism when he was in Vietnam.

----Admiration for the fact that the author must work to support his family in this busy society, but he has not been affected by vanity or materialism. On the contrary, despite his tight work schedule and despite his continued commitment to community activities, he has been spending most of his precious spare time to research and study the Buddhist Tripitaka in Chinese and English to compose and accomplish this Dictionary in a scientific method.

----Admiration for such Vietnamese-English—English-Vienamese Buddhist Dictionary would normally need a committee of several Buddhist intellects and a long period of time to accomplish. Thiện Phúc himself with tireless effort, has spent more than 15 years to devote himself in research, study and overcoming a lot of difficulties to perfectly accomplish this difficult work.

This merit shows us a positive spirit of egolessness and altruism for the sake of Buddhism and for the benefit of Monks, Nuns and all Buddhist followers.

I am very pleased to praise the author's merits for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is a genuine contribution of his share to the propagation of the Dharma. I would like to take this opportunity to highly recommend to all Monks, Nuns, Buddhist practitioners, as well as to any readers of Buddhist texts. With the hope that each and everyone of you will possess this Vietnamese-English—English-Vietnamese Dictionary to aid in your deeper study of Buddha-Dharma.

California, November 7th, 2000
Most Venerable Thích Quảng Liên
Chief of Quảng Đức Monastery
Thủ Đức—Việt Nam

TÁN DƯƠNG CÔNG ĐỨC

Từ ngày tốt nghiệp Đại Học Yale, Connecticutt tại Hoa Kỳ, trở về Việt Nam đến nay là 40 năm, lần đầu tiên tôi có cơ hội viếng thăm lại Hoa Kỳ, nhận thấy đất nước Hoa Kỳ thay đổi tăng tiến trên nhiều lãnh vực Khoa học, Kỹ thuật, Kinh tế và Xã hội, vân vân.

Điều mà tôi không thể tưởng tượng được là trong thập niên 50 (1950-1960), trên toàn lãnh thổ Hoa Kỳ chỉ có 202 người Việt, kể cả nhân viên Tòa Đại Sứ Việt Nam Cộng Hòa, mà tôi là người thứ 202, theo bảng thống kê ngoại kiều của Chánh Phủ Hoa Kỳ thời bấy giờ. Ngày nay Việt kiều đã lên đến số triệu, đủ thành phần các giới.

Trong thành phần Việt kiều tại Hoa kỳ, giới trí thức được xem là thành phần nòng cốt, không những tăng cường thêm sức mạnh đóng góp đất nước Hoa Kỳ trên nhiều lãnh vực, mà cũng là thành phần đủ nhân tố kinh nghiệm khả năng kiến thức xây dựng đời sống mới tốt đẹp cho dân tộc Việt Nam ngày nay và tương lai.

Cuộc thăm viếng hoa Kỳ năm 2000, đầu thiên niên kỷ của thế kỷ XXI, tôi được trực tiếp mục kích tiếp thu nhiều cái hay cái đẹp Đạo cũng như Đời, trong đời sống cộng đồng của người Việt.

Điều rất ngạc nhiên mà cũng rất đáng khâm phục, khi được xem qua cuốn Đại Từ Điển Phật Học Anh-Việt của tác giả Thiện Phúc.

----Khâm phục vì trước năm 1975, tác giả chưa học gì nhiều về Phật Học khi còn ở Việt Nam.

----Khâm phục vì tác giả vừa đi làm để nuôi sống gia đình nơi đất nước quê người mà không đam mê vật chất nơi chốn phù hoa tiên cảnh, ngược lại dùng những thì giờ nhàn rỗi vàng ngọc, tập trung tư tưởng, đại sự nhân duyên, vì tương lai Phật Giáo, sưu tầm, nghiên cứu Kinh điển bằng nhiều thứ tiếng, và biên soạn có khoa học hoàn thành cuốn Đại Từ Điển Phật Học Anh-Việt.

----Khâm phục vì Bộ Đại Từ Điển Việt-Anh—Anh-Việt phải cần đến nhiều nhà trí thức học giả thâm hiểu vấn đề Phật Giáo và phải mất rất nhiều thời gian mới thực hiện được, song đây chỉ là một người như tác giả Thiện Phúc, nhiệt tâm cố gắng không ngừng, trong thời gian không lâu mà hoàn thành mỹ mãn.

Đây là tinh thần tích cực, vô ngã, vị tha, vì Đạo và Đời, với mục đích giúp cho chư Tăng Ni Phật tử và những nhà nghiên cứu Phật Giáo có tài liệu và dữ kiện tham khảo.

Tôi rất hân hoan tán dương công đức của tác giả Thiện Phúc, người đã hoàn thành công trình Văn hóa hiếm có và xin trân trọng giới thiệu đến chư Tăng Ni Phật tử trí thức, hy vọng mỗi vị có một cuốn Đại Từ Điển nầy để tham khảo rộng sâu hơn.

California, November 7th , 2000
Hòa Thượng Thích Quảng Liên
Viện Chủ Tu Viện Quảng Đức
Thủ Đức—Việt Nam

INTRODUCTION

We all know that life in the United States is so busy and under so much pressure so people have very little time to practice and study Sacred Text Books. During the period of more than twenty-five years of preaching the Buddha's Teachings in the USA, I myself see with my own eyes so many wonderful things in the Vietnamese community, both in the monasteries and outside life. However, after reading the draft of the Vietnamese-English English-Vietnamese Buddhist Dictionary from the author Thiện Phúc, I was filled with surprise and deep admiration. Thiện Phúc came to the United States in 1985 and became one of my best disciple in the same year. He is commendable because before that time he knew very little about Buddhism. While working as a volunteer teacher of Vietnamese language programs in Southern California, around 1985 and 1986, a lot of young Vietnamese students came to him to ask for the meanings of some Buddhist terms. Some terms he was able to provide the meaning, but a lot of them he could not. He talked to me and I encouraged him to start his work on The Basic Buddhist Terms. He is admirable because he must work to support his family in this busy society, but he has not been affected by vanity or materialism. On the contrary, despite his tight work schedule and despite his continued commitment to community and temple activities, he has been spending most of his precious spare time to research and study the Buddhist Tripitaka in Vietnamese, Chinese and English to compose and accomplish this Dictionary in a scientific method. He is admirable for his firm effort because such Buddhist Literary Work would normally need a committee of several Buddhist intellects and a long period of time to accomplish. Thiện Phúc himself with tireless effort, has spent more than 15 years to devote himself in research, study and overcoming a lot of difficulties to perfectly accomplish this difficult work.

He is also the author of a series of books written in Vietnamese, titled "Buddhism in Life," ten volumes, "Buddhism, a religion of Peace, Joy, and Mindfulness," and "Intimate Sharings with Parents and Children," "Fundamentals of Buddhism" in Vietnamese and English, and "Famous Zen Masters" in Vietnamese and English.

This merit shows us a positive spirit of egolessness and altruism for the sake of Buddhism and for the benefit of Monks, Nuns and all Buddhist followers.

I am very please to commend and praise the author's merits for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is a genuine contribution of his share to the propagation of the Dharma. I would like to take this opportunity to highly recommend to all Monks, Nuns, Buddhist practitioners, as well as to any readers of Buddhist texts. With the hope that each and everyone of you will possess this Vietnamese-English—English-Vietnamese Dictionary to aid in your deeper study of Buddha-Dharma.

California, November 7th, 2003
Most Venerable Thích Giác Nhiên
President of The International Bhiksu
Sangha Buddhist Association

LỜI GIỚI THIỆU

Ai trong chúng ta cũng đều biết rằng đời sống tại trên đất nước nầy rất ư là bận rộn và con người trong xã hội nầy phải chịu nhiều áp lực về cả vật chất lẫn tinh thần nên ít ai có được thì giờ để tu tập hay nghiên cứu Kinh điển. Trong suốt thời gian hơn 25 năm hoằng pháp tại Hoa Kỳ, tôi được trực tiếp mục kích tiếp thu nhiều cái hay cái đẹp trong Đạo cũng như ngoài Đời trong đời sống cộng đồng của người Việt. Tuy nhiên, tôi rất ngạc nhiên và khâm phục, khi được xem qua bộ Từ Điển Phật Học Việt-Anh Anh-Việt của tác giả Thiện Phúc. Thật là đáng khen ngợi vì tác giả Thiện Phúc đến Hoa Kỳ năm 1985, quy-y Tam Bảo với tôi cùng năm, nhưng trước đó tác giả biết rất ít về Phật pháp. Trong khoảng những năm 1985 hay 1986, trong khi Thiện Phúc đang dạy học thiện nguyện chương trình Việt ngữ ở miền Nam California, có rất nhiều học sinh Phật tử đến hỏi nghĩa của các từ ngữ Phật học. Một số từ Thiện Phúc biết, nhưng rất nhiều từ không biết. Vì thế tác giả có nói chuyện với tôi về nỗi băn khoăn của mình và tôi đã khuyến khích Thiện Phúc tiến hành việc tầm cầu nghiên cứu này. Thật đáng khâm phục vì tác giả vừa đi làm để nuôi sống gia đình nơi đất nước quê người mà không đam mê vật chất nơi chốn phù hoa, ngược lại vừa phải đi làm, làm việc xã hội thiện nguyện và Phật sự, mà Thiện Phúc vẫn cố gắng dùng những thì giờ nhàn rỗi vàng ngọc, tập trung tư tưởng, vì tương lai Phật Giáo, sưu tầm, nghiên cứu Kinh điển bằng tiếng Việt, tiếng Hoa và tiếng Anh, để biên soạn một cách khoa học và hoàn thành Bộ Từ Điển Phật Học Việt-Anh Anh-Việt nầy. Đáng khâm phục vì Bộ Từ Điển này phải cần đến nhiều nhà trí thức học giả thâm hiểu vấn đề Phật Giáo và phải mất rất nhiều thời gian mới thực hiện được, song đây chỉ là một người như tác giả Thiện Phúc, nhiệt tâm cố gắng không ngừng, trong thời gian không lâu mà hoàn thành mỹ mãn. Thiện Phúc cũng là tác giả của bộ Đạo Phật Trong Đời Sống (10 tập), Đạo Phật An Lạc và Tỉnh Thức, Tâm Sự Với Cha Mẹ và Tuổi Trẻ, Phật Pháp Căn Bản (8 tập sắp phát hành) và Những Thiền Sư Nổi Tiếng (sắp phát hành).

Đây là tinh thần tích cực, vô ngã, vị tha, vì Đạo và Đời, với mục đích giúp cho chư Tăng Ni Phật tử và những nhà nghiên cứu Phật Giáo có tài liệu và dữ kiện tham khảo.

Tôi rất hân hoan khen ngợi và tán dương công đức của tác giả Thiện Phúc, người đã hoàn thành công trình Văn hóa hiếm có và xin trân trọng giới thiệu đến chư Tăng Ni Phật tử trí thức, hy vọng mỗi vị có một cuốn Đại Từ Điển nầy để tham khảo rộng sâu hơn.

Westminster, November 17th , 2003
Hòa Thượng Thích Giác Nhiên
Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo
Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới
California—USA

INTRODUCTION

In 1961, I was assigned as a teacher of biology at Tong Phuoc Hiep High School in Vinh Long Province. Then, in 1964, I was promoted to the Principal of the same school and stayed in this position until 1972. During more than a decade there, I had an opportunity to teach and know a lot of outstanding students in town, Mr. Tran Ngoc, AKA Ngoc-Em Tran, was one of the best students of mine. During his seven years in High School, Mr. Ngoc-Em showed to be eminent with his academic achievement. He always received monthly recognitions from the Principal and yearly awards at the end of each school year.

After more than 30 years living oversea, in April 2003, when I had a chance to form Oversea Tong Phuoc Hiep Alumni Association, I reunited with a lot of my students. I was so glad that a lot of my students were so successful from all over the world. What surpirsed me the most was the achievement of a student named Tran Ngoc-Em with the Buddhist name "Thien Phuc", an excellent student in Math in High School 40 years ago, but he is so successful in publishing books in Buddhism. I was so glad and so proud to participate in the Proofreading Committee for his Vietnamese-English Buddhist Dictionary. I personally believe that this is one of the most helpful Vietnamese-English Buddhist Dictionary for Buddhists abroad.

Once again, in mid 2007, Thien Phuc asked me to help with proofreading for his will-be published English-English-Vietnamese Buddhist Dictionary. I am so proud to participate in proofreading for this very helpful work. The dictionary has more than 5,200 pages with so many Buddhist terms and phrases that are extremely helpful for Buddhist readers to deepen their knowledge in Buddhism.

My personal congratulation to Thien Phuc and I am not only very proud to see the excellent achievement of one of my former students, but I am also very please to praise him for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is an exceptional contribution of his share to the propagation of the Buddha-dharma. I would like to take this opportunity to sincerely recommend this work to all Buddhists, especially lay Buddhists with the hope that this work can help aid your knowledge in Buddhism and make it easier for your way of cultivation.

California, September 10, 2007
Dao Khanh Tho
Former Principal of Tong Phuoc Hiep HS
Vinhlong Province-South Vietnam

LỜI GIỚI THIỆU

Vào năm 1961 tôi được bổ nhiệm về làm Giáo sư Vạn Vật tại trường Trung Học Tống Phước Hiệp, tỉnh Vĩnh Long. Sau đó, vào năm 1964, tôi được bổ nhiệm vào chức vụ Hiệu Trưởng trường Trung Học Tống Phước Hiệp cho đến năm 1972. Trong gần hơn một thập niên phục vụ tại đây, tôi có cơ hội dạy và được biết rất nhiều học sinh xuất sắc trong thị xã, mà anh Trần Ngọc-Em là một trong những học trò xuất sắc nầy. Trong suốt bảy năm trung học, anh Ngọc-Em đã tỏ ra rất xuất sắc và luôn nhận giấy khen hằng tháng của Hiệu Trưởng, cũng như lãnh thưởng mỗi cuối năm.

Sau hơn 30 năm sống nơi hải ngoại, vào năm 2003, do duyên lành tại California, tôi đã thành lập Hội Ái Hữu Cựu Học Sinh Tống phước Hiệp, nhờ đó mà tôi đã gặp lại rất nhiều học sinh cũ của tôi. Tôi rất hãnh diện khi thấy rất nhiều học sinh cũ của tôi nay đã thành công khắp nơi trên thế giới. Nhưng điều đáng ngạc nhiên nhất của tôi là có một em học sinh xuất sắc trước kia rất giỏi về môn Toán, mà bây giờ lại rất thành công trong việc viết và xuất bản nhiều bộ sách về Đạo Phật với Pháp danh là Thiện Phúc. Cùng năm 2003, tôi vô cùng sung sướng và hãnh diện được tham dự vào Tiểu Ban Duyệt Đọc bộ Từ Điển Phật Học Việt-Anh của anh Thiện Phúc. Riêng tôi thì tôi tin rằng đây là một trong những bộ Từ Điển Phật Học có rất nhiều lợi ích cho Phật tử nơi hải ngoại.

Lần nữa, vào giữa năm 2007, anh Thiện Phúc lại mời tôi tham dự vào Tiểu Ban Duyệt Đọc cho bộ Từ Điển Phật Học Anh-Anh-Việt sẽ được xuất bản trong một ngày gần đây. Tôi vô cùng sung sướng được góp phần vào tác phẩm thật hữu ích nầy.

Riêng cá nhân tôi, tôi xin chúc mừng anh Thiện Phúc. Tôi rất hãnh diện nhìn thấy được thành quả xuất sắc của một anh cựu học sinh của mình, mà Tôi hết sức hân hoan tán dương sự thành tựu của tác giả Thiện Phúc về sự hoàn thành công trình tôn giáo và văn hóa hiếm có nầy. Đây là sự cống hiến hết sức đặc biệt của anh Thiện Phúc trong công cuộc truyền bá Phật Pháp. Tôi xin trân trọng giới thiệu đến chư Phật tử trí thức, nhất là các Phật tử tại gia, hy vọng mỗi vị có được một bộ Đại Từ Điển nầy để tham khảo rộng sâu hơn, hanh thông hơn trong việc tu hành.

California, ngày 10 tháng 9, 2007
Đào Khánh Thọ
Cựu Hiệu Trưởng
Trường TH Tống Phước Hiệp-Vĩnh Long

PREFACE

This book is not an ordinary English-Vietnamese or Vietnamese-English Dictionary, nor is this a book of Total Buddhist Terminology. This is only a booklet that compiles of some basic Buddhist terms, Buddhist related terms, or terms that are often seen in Buddhist texts with the hope to help Vietnamese Buddhists understand more Buddhist essays written in English or Buddhist Three Baskets translated into English from either Pali or Sanscrit. Buddha teachings taught by the Buddha 26 centuries ago were so deep and so broad that it's difficult for any one to understand thoroughly, even in their own languages. Beside, there are no absolute English or Vietnamese equivalents for numerous Pali and Sanskrit words. It's even more difficult for Vietnamese people who have tried to read Vietnamese texts partly translated from the Chinese Mahayana without making a fallacious interpretation. As you know, Buddhist teaching and tradition have deeply rooted in Vietnamese society for at least 20 centuries, and the majority of Vietnamese, in the country or abroad, directly or indirectly practice Buddha teachings. Truly speaking, nowadays Buddhist or Non-Buddhist are searching for Buddhist text books with the hope of expanding their knowledge and improving their life. For these reasons, until an adequate and complete Buddhist Dictionary is in existence, I have temerariously tried to compile some of most useful Buddhist terms and Buddhist related terms which I have collected from reading Buddhist English texts during the last fifteen years. I agree that there are surely a lot of deficiencies and errors in this booklet and I am far from considering this attempt as final and perfect; however, with a wish of sharing the gift of truth, I am not reluctant to publish and spread this booklet to everyone. Besides, the Buddha taught: "Among Dana, the Dharma Dana or the gift of truth of Buddha's teachings is the highest of all donations on earth."

Once again, I hope that this booklet is helpful for those who want to know more about the truth of all nature and universe. As I mentioned above, this is not a completely perfect work, so I would very much appreciate and open for any comments and suggestions from the learned as well as from our elderly.

Last but not least, the author would like first to respectfully offer this work to the Triratna, and secondly to demit the good produced by composing this book to all other sentient beings, universally, past, present and future. Hoping everyone can see the real benefit of the Buddha's teachings, and hoping that some day every sentient being will be able to enter the Pure Land of Amitabha.

Thiện Phúc

LỜI TỰA

Đây không phải là một quyển Tự Điển Anh-Việt Việt-Anh bình thường, đây cũng không phải là Toàn Tập Danh Từ Phật Giáo. Đây chỉ là một quyển sách nhỏ gồm những từ ngữ Phật giáo căn bản, những từ có liên hệ đến Phật giáo, hay những từ thường hay gặp trong những bài kinh Phật, với hy vọng giúp những Phật tử Việt Nam tìm hiểu thêm về những bài luận Phật giáo bằng Anh ngữ, hoặc tìm hiểu Kinh Tạng Anh ngữ được dịch sang từ tiếng Phạn Pali hay Sanskrit. Đức Phật đã bắt đầu thuyết giảng Phật pháp 26 thế kỷ về trước mà giáo lý thật là thậm thâm rất khó cho bất cứ ai trong chúng ta thấu triệt, dù bằng chính ngôn ngữ của chúng ta. Ngoài ra, không có từ ngữ tương đương Việt hay Anh nào có thể lột trần được hết ý nghĩa của nhiều từ ngữ Phạn Pali và Sanskrit. Lại càng khó hơn cho người Việt chúng ta tránh những diễn dịch sai lầm khi chúng ta đọc những kinh điển được Việt dịch từ những kinh điển Đại thừa của Trung quốc. Như quý vị đã biết, giáo lý và truyền thống Phật giáo đã ăn sâu vào xã hội Việt Nam chúng ta từ 20 thế kỷ nay, và đa phần người Việt chúng ta trong quốc nội cũng như tại hải ngoại đều trực tiếp hay gián tiếp thực hành Phật pháp. Thật tình mà nói, ngày nay Phật tử hay không Phật tử đều đang tìm tòi học hỏi giáo lý nầy những mong mở mang và cải thiện cuộc sống cho chính mình. Vì những lý do đó, cho đến khi nào có được một bộ Từ Điển Phật Học hoàn chỉnh, tôi đã mạo muội biên soạn những từ ngữ thường dùng Phật giáo cũng như những từ ngữ liên hệ với Phật giáo trong suốt hơn mười lăm năm qua. Đồng ý là có rất nhiều lỗi lầm và sai sót trong quyển sách nhỏ nầy và còn lâu lắm quyển sách nầy mới được xem là hoàn chỉnh, tuy nhiên, với ước mong chia xẻ chân lý, chúng tôi đã không ngần ngại cho xuất bản và truyền bá quyển sách nầy đến tay mọi người. Hơn nữa, chính Đức Từ Phụ đã từng dạy: "Trong pháp Bố Thí, bố thí Pháp hay bố thí món quà chân lý Phật pháp là cách cúng dường cao tuyệt nhứt trên đời nầy."

Một lần nữa, Hy vọng quyển sách nhỏ nầy sẽ giúp ích cho những ai muốn tìm biết thêm về chân lý thực tánh vạn hữu. Như đã nói trên, đây không phải là một tác phẩm hoàn chỉnh, vì thế chúng tôi chân thành cảm tạ sự chỉ dạy của chư học giả và các bậc cao minh.

Cuối cùng, tác giả cung kính cúng dường lên ngôi Tam Bảo, và xin thành kính hồi hướng tất cả công đức nầy đến chúng sanh muôn loài trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Những mong ai nấy đều thấy được sự lợi lạc của Phật pháp, để một ngày không xa nào đó, pháp giới chúng sanh đồng vãng sanh Cực Lạc.

Thiện Phúc

Acknowledgements

First, I would like to take this opportunity to thank Most Venerable Thích Giác Nhiên for encouraging me to start this project, providing me with Tripitaka in English version and other books of Buddhist doctrines, and reviewing my work. Beside, Most Venerable Thích Giác Nhiên also takes his time to sit down and explain to me Buddhist terms which I don't know. Secondly, I want to take this opportunity to thank Most Ven. Dr. Thích Quảng Liên, Most Ven. Dr Claude Ware, Most Ven. Thích Chơn Thành, Most Ven. Thích Giác Lượng, Most Ven. Thích Nguyên Đạt, Most Ven. Thích Hạnh Đạo, Most Ven. Thích Giác Ngộ, Most Ven. Thích Giác Tràng, Most Ven. Thích Giác Toàn, Most Ven. Thích Giác Tuệ, Most Ven. Thích Minh Thiện, Ven. Prof. Thích Chơn Minh, Ven. Thích Minh Mẫn, Ven. Thích Nguyên Trí, Ven. Thích Quảng Thanh, Ven. Thích Giác Sĩ, Ven. Thích Minh Thành, Ven. Thích Minh Đạt, Ven. Thích Minh Nhân, Ven. Thích Minh Nghị, Ven. Thích Minh Ẩn, Ven. Thích Minh Hiền, Ven. Thích Vô Đạt, Ven. Thích Minh Định, Ven. Thích Minh Thông, Bhikhunis Thích Nữ Diệu Lạc, Thích Nữ Diệu Nguyệt, Thích Nữ Diệu Hóa, and Thích Nữ Tịnh Hiền, Thích Nữ Diệu Đạo, Thích Nữ Diệu Minh, Thích Nữ Liên Dung, Thích Nữ Tịnh Liên, Thích Nữ Như Hạnh, and Thích Nữ Nhẫn Liên, Prof. Nghiêm Phú Phát, Prof. Lưu Khôn, Prof. Andrew J. Williams, Ms. Sonia Brousseau, Ms. Sheila Trương, Ms. Nguyễn Thị Kim Ngân, Mr. Nguyễn Minh Lân, Minh Hạnh, Huệ Đức, Bửu Đức, Mr. And Mrs. Vạn Võ and Hoàng Khuyên, Mr. And Mrs. Quảng Tâm and Minh Chính, Minh Chánh, Tâm Nghĩa, Thiện Vinh, and Diệu Hảo for their kind support and encouragement which have helped me overcome difficulties along every step of composing this book. They have set aside their precious time to review and proofread the draft, correct errors and offer me with invaluable advice to improve this work. I also would like to take this chance to send my special thanks to all my good spiritual advisors and friends, especially Ms. Nguyễn Thị Ngọc Vân, and Former Principals of Tong Phuoc Hiep High School, Mr. Đào Khánh Thọ, and Mrs. Võ Thị Ngọc Dung who have provided extremely helpful advice, guidance and ideas.

I would also like to express my special gratitude to my family for all their support. Without their support, this work can not be accomplished.

Next, I would like to take this opportunity to thank the proof-reading committee for their hard work, especially Upasika Nguyễn thị Ngọc Vân for her extraordinary efforts to complete this extremely difficult assignment.

Last but not least, I would respectfully like to dedicate all merits and virtues derived from this work to all sentient beings throughout the six paths in the Dharma Realms to rebirth in the Amitabha Pure Land.

Anaheim, California
November 2007
Thiện Phúc

Cảm Tạ

Trước nhất, tác giả xin chân thành cảm tạ Hòa Thượng Thích Giác Nhiên đã khuyến khích tác giả từ những ngày đầu khó khăn của công việc biên soạn. Hòa Thượng đã cung cấp Anh Tạng cũng như những sách giáo lý Phật giáo khác. Ngoài ra, Ngài còn dành nhiều thì giờ quí báu coi lại bản thảo và giảng nghĩa những từ ngữ khó hiểu. Kế thứ, tác giả cũng xin chân thành cảm tạ Hòa Thượng Tiến Sĩ Thích Quảng Liên, Hòa Thượng Tiến Sĩ Claude Ware, Hòa Thượng Thích Chơn Thành, Hòa Thượng Thích Giác Lượng, Hòa Thượng Thích Nguyên Đạt, Hòa Thượng Thích Hạnh Đạo, Hòa Thượng Thích Giác Ngộ, Hòa Thượng Thích Giác Tràng, Hòa Thượng Thích Giác Toàn, Hòa Thượng Thích Giác Tuệ, Hòa Thượng Thích Minh Thiện, và Thượng Tọa G.S. Thích Chơn Minh đã khuyến tấn trong những lúc khó khăn, Thượng Tọa Thích Minh Mẫn, Thích Nguyên Trí, Thích Quảng Thanh, Thích Giác Sĩ, Thích Minh Thành, Thích Minh Đạt, Thích Minh Nhân, Thích Minh Nghị, Thích Minh Ẩn, Thích Minh Hiền, Thích Vô Đạt, Thích Minh Định, các Sư Cô Thích Nữ Diệu Lạc, Thích Nữ Diệu Nguyệt, Thích Nữ Diệu Hóa, Thích Nữ Tịnh Hiền, Thích Nữ Diệu Đạo, Thích Nữ Diệu Minh, Thích Nữ Liên Dung, Thích Nữ Tịnh Liên, Thích Nữ Như Hạnh, và Thích Nữ Nhẫn Liên đã khuyến khích tác giả vượt qua những khó khăn trở ngại. Một số đã không ngại thì giờ quí báu duyệt đọc phần Việt ngữ như Giáo Sư Lưu Khôn, Giáo Sư Nghiêm Phú Phát, Giáo Sư Andrew J. Williams, Sonia Brousseau, Sheila Trương, Nguyễn thị Kim Ngân, Nguyễn Minh Lân, Minh Hạnh, Huệ Đức, Bửu Đức, Vạn Võ, Hoàng Khuyên, Quảng Tâm, Minh Chính, Minh Chánh, Tâm Nghĩa, Thiện Vinh, và Diệu Hảo đã duyệt đọc từng phần trong tác phẩm nầy. Tác giả cũng xin chân thành cảm tạ cô Nguyễn Thị Ngọc Vân, cùng quí Thầy Cô Cựu Hiệu Trưởng Trường Trung Học Tống Phước Hiệp, Ông Đào Khánh Thọ và Cô Võ Thị Ngọc Dung đã tận tình giúp đở về tinh thần lẫn vật chất.

Tác giả cũng chân thành cảm tạ toàn thể gia đình đã tích cực yểm trợ. Không có sự yểm trợ nầy, chắc chắn bộ sách nầy không thể nào hoàn thành mỹ mãn được.

Kế đến tác giả xin thành thật cảm ơn sự cố gắng tận tụy của ban duyệt đọc, đặc biệt là những cố gắng vượt bực của Đạo hữu Nguyễn thị Ngọc Vân trong công việc cực kỳ khó khăn nầy.

Cuối cùng, tác giả xin thành kính hồi hướng công đức nầy đến pháp giới chúng sanh trong sáu đường pháp giới sẽ được vãng sanh Tịnh Độ.

Anaheim, California
Tháng 11, năm 2007
Thiện Phúc

Note To Our Readers

This booklet is a collection of Buddhist, Buddhist-related terms, and terms that are often seen in Buddhist texts, written in both Vietnamese and English. Like I said in the Preface, this is not a Total and Complete Buddhist Dictionary; however, with a wish of share, I hope that all of you will find this a useful and helpful booklet for you to broaden knowledge on Buddhism

Thiện Phúc

Lời ghi chú đến chư độc giả

Quyển sách nhỏ nầy chỉ là một tập hợp các từ ngữ Phật giáo, các từ ngữ có liên quan đến Phật giáo, và các từ ngữ thường được tìm thấy trong các sách giáo khoa Việt Anh Phật giáo. Như trên đã nói, đây không phải là bộ từ điển hoàn hảo; tuy nhiên, với tâm nguyện sẻ chia, tôi mong rằng quí vị sẽ tìm thấy nơi bộ sách nầy những điều bổ ích cho việc mở rộng kiến thức về Phật giáo của mình.

Thiện Phúc

This work is respectfully dedicated to the Three Jewels, to my Original Master, Most Venerable Thích Giác Nhiên, to my deceased parents Mr. Lê Văn Thuận and Mrs. Trần Thị Sửu, to my mother and father-in-law Mr. Tân Ngọc Phiêu and Mrs Trần thị Phàn. This work is also dedicated to my wife Tương Thục and children Thanh Phú, Thanh Mỹ and Thiện Phú, my longlife best friends for their enormous supports. I am enormously grateful to my friend, Chiếu Tâm Benjamin Nguyễn, who helped typed, and retyped the work.

Xin thành kính cúng dường tác phẩm nầy lên ngôi Tam Bảo, kế thứ cúng dường lên Thầy Bổn Sư, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới, kế thứ là cúng dường đến cha mẹ quá vãng là ông Lê Văn Thuận và bà Trần Thị Sửu, nhạc phụ và nhạc mẫu là ông Tân Ngọc Phiêu và bà Trần thị Phàn. Tôi cũng xin kính tặng tác phẩm nầy đến hiền phụ Tương Thục, và các con Thanh Phú, Thanh Mỹ, Thiện Phú, cũng như người bạn Chiếu Tâm Benjamin Nguyễn đã giúp đánh máy đi đánh máy lại và sửa chữa những trở ngại kỹ thuật.

Note on Language and Abbreviations

(A) Languages:

Ch : Chinese
Jap : Japanese
Kor: Korean
P : Pali
Tib : Tibetan
Viet: Vietnamese

(B) Abbreviations

B.C. : Before Christ (trước Tây Lịch)
A.D. : Anno Domini (sau Tây Lịch)
e.g. : For example
i.e. : For example
a : Adjective
n : Noun
n.pl : Noun Plural
v : Verb

Words or Phrases that are used interchangeably.

Nhân = Nhơn (nghĩa là người)
Nhất = Nhứt (nghĩa là một)
Nhật = Nhựt (nghĩa là ngày)
Yết = Kiết
Xảy = Xẩy

Chưởi=Chửi
Nầy= Này
Dharma (skt)=Dhamma (p)
Karma (skt)=Kamma (p)
Sutra (skt)=Sutta (p)

Other signs of reference.

** These two stars mean that the term has adequate meaning itself; however, if you wish to obtain further details, you can refer to the term or terms mentioned behind these two stars.

Advisory Committee

1. Most Venerable Dr. Thích Quảng Liên, Ph.D.
2. Most Venerable Thích Giác Nhiên
3. Most Venerable Thích Chơn Thành
4. Most Venerable Thích Giác Lượng
5. Most Venerable Thich Ân Huệ---Dr. Claude Ware, Ph.D.

Proofreading Committee

I. English:

1. Prof. Andrew J. Williams, Ph.D., Australia.
2. Ms. Sonia Brousseau, M.F.C.C., Canada.

II. Vietnamese and English:

1. Đ.Đ. Thích Minh Đạt
2. Đ.Đ. Thích Minh Nghị
3. Đ. Đ. Thích Minh Nhân
4. S.C. Thích Nữ Dung Liên
5. S.C. Thích Nữ Tịnh Liên
6. S.C. Thích Nữ Nhẫn Liên
7. S.C. Thích Nữ Như Hạnh
8. Prof. Nghiêm Phú Phát
9. Mr. Nguyễn Minh Lân
10. Ms. Nguyễn Thị Kim Ngân
11. Ms. Sheila Trương
12. Mr. Đào Khánh Thọ
13. Mrs. Võ Thị Ngọc Dung
14. Mr. Minh Chánh Nguyễn T. Liêm
15. Mrs. Diệu Hảo Ann Phạm
16. Mr. Bửu Đức Trần Ngọc Trác
17. Mrs. Thanh Khai Tiêu Quí Huê
18. Ms. Chơn Lạc Hương Nguyễn T. Mai
19. Ms. Diệu An Trịnh Hoài Thu
20. Ms. Diệu Hải Nguyễn T. Liên
21. Ms. Diệu Thanh Hoàng T. Kim Thanh

22. Ms. Nhựt Hạnh Lương K. Ngọc Hân
23. Ms. Thảo Ngọc Nguyễn H. Thảo
24. Mr. Thiện Đạo Vương Bình
25. Mr. Thiện Lợi Tyler Hồ
26. Mr. Thiện Duyên Lê Lộc Sanh
27. Ms. Tín Ngọc Vương Thị Tuyết
28. Mr. Phúc Tuệ Nguyễn Huê
29. Ms. Diệu Hiếu Jennifer Nguyễn
30. Mr. Nguyễn Văn Cân
31. Mr. Thiện Giác Trần Thanh Tòng
32. Tâm Minh Hạnh Võ Minh Thế.
33. Nguyễn Thị Ngọc Vân.
34. Tâm Tinh Cần Lee Wilson
35. Huệ Đức Lâm Xuân Huy
36. Minh Hạnh
37. Phạm Ngọc Mai
38. Thiện Hữu
39. Phạm thị Kim Phượng.

III. Sanskrit/Pali—Phạn & Ba Li

1. Phạm Kim Khánh
2. Lê Thị Sương (who passed away before the print of this work. May she rest in peace in the Buddha Land and attain the Buddhahood there).

References

1. Phật Học Phổ Thông, Thích Thiện Hoa: 1958 (3 volumes).
2. Phật Học Từ Điển, Đoàn Trung Còn: 1963 (2 volumes).
3. Từ Điển Phật Học Việt Nam, Thích Minh Châu: 1991.
4. Duy Thức Học, Thích Thiện Hoa: 1958.
5. Suramgama Sutra, Minh Tâm Lê Đình Thám: 1961.
6. The Flower Ornament Scripture, Shambhala: 1987.
7. Buddhist Dictionary, Nyanatiloka and Nyanaponika: Revised 1980.
8. A Popular Dictionary of Buddhism, Christmas Humphreys: London 1984.
9. The Shambhala Dictionary of Buddhism and Zen: 1991.
10. The Seeker's Glossary: Buddhism: 1998.
11. The Encyclopedia of Eastern Philosophy and Religion, Ingrid Fisher-Schreiber: 1994
12. Dictionary of Philosophy, Dagobert D. Runes: 1981.
13. A Dictionary of Chinese Buddhist Terms, William Edward Soothill & Lewis Hodous: 1934.
14. World Religions, Lewis M. Hopfe: 1982.
15. The Buddha and His Teachings, Narada: 1973.
16. The Connected Discourses of the Buddha, translated from Pali by Bhikkhu Bodhi, 2000.

17. The Long Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Maurice Walshe, 1987.

18. The Middle Length Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Bhikkhu Nanamoli, edited and revised by Bhikkhu Bodhi, 1995.

19. The Spectrum Of Buddhism, Mahathera Piyadassi, 1991.

20. Essays In Zen Buddhism, Daisetz Teitaro Suzuki, 1949.

21. Zen Art For Meditation, Stewart W. Holmes & Chimyo Horioka, 1973.

22. Gems Of Buddhism Wisdom, Most Venerable Dr. K. Sri Dhammananda, 1983.

23. Kinh Trường Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.

24. Kinh Trung Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.

25. Kinh Tương Ưng Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.

26. Kinh Tăng Chi Bộ, Viện Nghiên Cứu Phât Học Việt Nam: 1996.

27. Kinh Tạp A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.

28. Kinh Trung A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.

29. Kinh Trường A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.

30. Trường Bộ Kinh, Hòa Thượng Thích Minh Châu: 1991.

31. Luận Đại Trí Độ, dịch giả Hòa Thượng Thích Trung Quán: 1990.

32. Jataka (Stories Of The Buddha's Former Births), Prof. E.B. Cowell: Delhi 1990.

33. Kinh Đại Bát Niết Bàn, dịch giả Hòa Thượng Thích Trí Tịnh: 1990.

34. Zen's Chinese Heritage, Andy Ferguson: 2000.

35. Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, Nguyễn Lang: 1977.

36. Thiền Sư Trung Hoa, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1995.

37. Kinh Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni, dịch giả Hòa Thượng Thích Thiền Tâm: 1950.

38. The Path of Purification, Pali Text by Bhadantacariya Buddhaghosa, translated by Bhikkhu Nanamoli: 1956.

39. The books of The Discipline (Vinaya Pitaka), translated by I.B. Horner: 1997.

40. Luật Nghi Khất Sĩ, Tổ Sư Minh Đăng Quang: 1950.

41. Luật Tứ Phần Giới Bổn Như Thích, dịch giả Hòa Thượng Thích Hành Trụ: 1950.

42. Sa Di Luật Giải, dịch giả Hòa Thượng Thích Hành Trụ: 1950.

43. Luật Sa Di Thường Hàng (Luật Căn Bản Của Người Xuất Gia), dịch giả Thích Thiện Thông, Thích Đồng Bổn, Thích Nhựt Chiêu: 1995.

44. Niệm Phật Thập Yếu, Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1950.

45. Tỳ Ni Hương Nhũ, dịch giả Thích Thiện Chơn: 1997.

46. Giới Đàn Tăng, Hòa Thượng Thích Thiện Hòa: 1968.

47. Giới Đàn Ni, T.T. Thích Minh Phát: 1988.

48. Luật Tứ Phần Tỳ Kheo Ni Giới Bổn Lược Ký, dịch giả Tỳ Kheo Ni Huyền Huệ: 1996.

49. What Buddhists Believe, Most Venerable Dr. K. Sri Dhammananda: 1987.

50. A Comprehensive Manual of Abhidharma, Bhikkhu Bodhi: 1993.

51. What The Buddha Taught, Walpola Rahula: 1959.

52. The Story of Buddha, Jonathan Landaw: 1978.

53. Religions of The Wolrd, Lewis M. Hopfe: 1983.

54. Thiền Sư Việt Nam, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1972.

55. The Holy Teaching Of Vimalakirti, Robert A.F. Thurman: 1976.

56. In This Very Life, Sayadaw U Pandita: 1921.

57. The Essentials of Buddhist Philosophy, Junjiro Takakusu, 1947.

58. The Essence of Buddhism, Daisetz Teitaro Suzuki, 1947.

59. The Vimalakirti Nirdesa Sutra, translated by Charles Luk, 1972.

60. Chơn Lý, Tôn Sư Minh Đăng Quang, 1946.

61. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Hòa Thượng Thích Từ Quang, 1948.

62. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Tâm Minh Lê Đình Thám, 1961.

63. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Trí Độ và Tuệ Quang, 1964.

64. Phật Lý Căn Bản, Hòa Thượng Thích Huyền Vi, 1973.

65. Pháp Môn Tọa Thiền, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, 1960.

66. Con Đường Thoát Khổ, W. Rahula, dịch giả Thích Nữ Trí Hải, 1958.

67. Tịnh Độ Thập Nghi Luận, Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1962.

68. Tứ Thập Nhị Chương Kinh, Cư Sĩ Nguyễn Văn Hương, 1951.

69. Đường Vào Ánh Sáng Đạo Phật, Tịnh Mặc, 1959.

70. Nhơn Quả, Nghiệp và Luân Hồi, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1960.

71. The Method of Zen, Eugen Herrigel, 1960.

72. Việt Nam Danh Lam Cổ Tự, Võ Văn Tường, 1992.

73. The Three Pillars of Zen, Roshi Philip Kapleau, 1912.

74. Vì Sao Tin Phật, K. Sri Dhammananda, dịch giả Thích Tâm Quang, 1998.

75. Introduction To Tantra, Lama Thubten Yeshe, 1935.

76. Buddha and Gospel of Buddhism, Ananda K. Coomaraswamy, 1974.

77. Mahayana Buddhism, Beatrice Lane Suzuki, 1969.

78. Phép Lạ Của Sự Tỉnh Thức, Hòa Thượng Thích Nhất Hạnh, 1975.

79. Ba Vấn Đề Trọng Đại Trong Đời Tu, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1997.

80. Zen Buddhism and Psychoanalysis, D.T. Suzuki and Richard De Martino, 1960.

81. Lá Thư Tịnh Độ, Đại Sư Ấn Quang, dịch giả Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1956.

82. Liên Tông Thập Tam Tổ, Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1956.

83. Studies in The Lamkavatara Sutra, D.T. Suzuki, 1930.

84. Buddhism Explained, Bhikkhu Khantipalo, 1973.

85. Khảo Nghiệm Duy Thức Học, Hòa Thượng Thích Thắng Hoan, 1987.

86. Kinh Pháp Bảo Đàn, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.

87. Thư Gửi Người Học Phật, Thượng Tọa Thích Hải Quang, 1998.

88. Buddhism: Its Essence and Development, Edward Conze, 1951.

89. An Introduction To Zen Buddhism, D.T. Suzuki, 1934.

90. The Tibetan Book Of The Dead, Guru Rinpoche according to Karma Lingpa, 1975.

91. Kinh Ưu Bà Tắc Giới, Sa Môn Thích Quảng Minh, 1957.

92. Philosophy and Psychology in The Abhidharma, Herbert V. Guenther, 1957.

93. Sixth Patriarch's Sutra, Tripitaka Master Hua, 1971.

94. Thiền Luận, 3 vols, D.T. Suzuki, dịch giả Trúc Thiên, 1926.

95. In This Very Life, Sayadaw U. Pandita, 1921.

96. Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, P.V. Bapat, 1959.

97. Phật Học Tinh Yếu, 3 vols., Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1965.

98. Phật Và Thánh Chúng, Cao Hữu Đính, 1936.

99. Liberation In The Palm Of Your Hand, Pabongka Rinpoche, 1991.

100. The Zen Doctrine of No Mind, D.T. Suzuki, 1949.

101. The Tibetan Book of Living and Dying, Sogyal Rinpoche, 1992.

102. Ân Đức Phật, Cư Sĩ Huỳnh Thanh Long, 1962.

103. Insight Meditation, Joseph Goldstein, 1993.

104. Đại Tạng Kinh Nhập Môn, Hán dịch Thích Hải Ấn và Thích Nguyện Quỷnh, Việt dịch Thích Viên Lý, 1999.

105. The Experience of Insight, Joseph Goldstein, 1976.

106. It's Easier Than You Think, Sylvia Boorstein, 1995.

107. Journey Without Goal, Chogyam Trungpa, 1981.

108. A Glossary of Buddhist Terms, A.C. March, 1937.

109. Early Madhyamika In India and China, Richard H. Robinson, 1967.

110. Hinayana and Mahayana, R. Kimura, 1927.

111. The Elements of Zen, David Scott and Tony Doubleday, 1992.

112. The Buddhist Catechism, Henry S. Olcott, 1903.

113. Đạo Phật Với Con Người, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, 1953.

114. Kinh Phật Thuyết A Di Đà, Hán dịch Cưu Ma La Thập, Việt dịch Cư Sĩ Tuệ Nhuận, 1951.

115. Lược Sử Phật Giáo Ấn Độ, Hòa Thượng Thích Thanh Kiểm, 1963.

116. The Diamond Sutra and The Sutra Of Hui-Neng, A.F. Price and Wong Mou-Lam, 1947.

117. Gương Sáng Người Xưa, Hòa Thượng Thích Huyền Vi, 1974.

118. Wherever You Go, There You Are, Jon Kabat Zinn, 1994.

119. Zen In The Art Of Archery, Eugen Herrigel, 1953.

120. Phật Giáo Thánh Điển, Cư Sĩ Thái Đạm Lư, Taiwan 1953.

121. Phật Giáo Thánh Kinh, Cư Sĩ Dương Tú Hạc, Taiwan 1962, Việt dịch Hòa Thượng Thích Trí Nghiêm, 1963.

122. Phật Học Tinh Hoa, Nguyễn Duy Cần, 1964.

123. Phật Pháp, Hòa Thượng Minh Châu, Hòa Thượng Thiên Ân, Hòa Thượng Chơn Trí, Hòa Thượng Đức Tâm, 1964.

124. Phật Giáo Cương Yếu, Việt dịch Sa Môn Hiển Chơn, 1929.

125. Calm and Insight, Bhikkhu Khantipalo, 1981.

126. Rebirth as Doctrine and Experience, Francis Story, 1975.

127. Mười Vị Đệ Tử Lớn Của Phật, Tinh Vân Pháp Sư, Việt dịch Hạnh Cơ, 1994.

128. Kinh Dược Sư, Hán dịch Huyền Trang, Việt dịch Hòa Thượng Thích Huyền Dung, 1949.

129. Luận Bảo Vương Tam Muội, Sa Môn Diệu Hiệp, Việt dịch Minh Chánh.

130. Kinh Pháp Bửu Đàn, Hòa Thượng Thích Từ Quang, 1942.

131. Milinda Vấn Đạo và Kinh Na Tiên Tỳ Kheo, Hòa Thượng Thích Minh Châu, 1964.

132. How To Get From Where You Are To Where You Want To Be, Cheri Huber, 2000.

133. Luận Thành Duy Thức, Hòa Thượng Thích Thiện Siêu, 1995.

134. Kinh Địa Tạng, Hòa Thượng Thích Trí Thủ.

135. Kim Cang Giảng Giải, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.

136. Kinh Pháp Bảo Đàn, Cư Sĩ Tô Quế, 1946.

137. Kinh Pháp Bảo Đàn, Mai Hạnh Đức, 1956.

138. Các Tông Phái Đạo Phật, Đoàn Trung Còn.

139. Sự Tích Phật A Di Đà, 7 Vị Bồ Tát và 33 Vị Tổ Sư, Trần Nguyên Chẩn, 1950.

140. Na Tiên Tỳ Kheo, Cao Hữu Đính, 1970.

141. Pháp Môn Tịnh Độ Thù Thắng, Hòa Thượng Thích Hân Hiền, 1991.

142. Tam Kinh Tịnh Độ, Hòa Thượng Thích Trí Thủ.

143. The Life of Buddha, Edward J. Thomas, 1952.

144. The Buddha's Ancient Path, Piyadassi Thera, 1964.

145. The Land of Bliss, Luis O. Gomez, 1996.

146. Buddhist Images of Human Perfection, Nathan Katz, India 1982.

147. Buddhist Meditation, Edward Conze, 1956.

148. Buddhist Sects In India, Nalinaksha Dutt, 1978.

149. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Việt dịch Hòa Thượng Thích Phước Hảo, 1990.

150. Essential Tibetan Buddhism, Robert A.F. Thurman, 1995.

151. Calming The Mind, Gen Lamrimpa, 1992.

152. Pháp Bửu Đàn Kinh, Hòa Thượng Minh Trực, 1944.

153. The Literature of The Personalists of Early Buddhism, Bhikkhu Thích Thiện Châu, English translator Sara Boin-Webb, 1996.

154. The Essence of Buddhism, P. Lakshmi Narasu, Colombo 1907.

155. Gems of Buddhist Wisdom, many authors, Kular Lumpur, 1983.

156. Kinh Duy Ma Cật Sở Thuyết, Hòa Thượng Thích Huệ Hưng, 1951.

157. Calming The Mind and Discerning The Real, Tsong-Kha-Pa, English Translator Alex Wayman, 1978.

158. Seven Works of Vasubandhu, Stefan Anacker, Delhi 1984.

159. Duy Thức Học, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1958.

160. The Gospel Of Buddha, Paul Carus, 1961.

161. The Conquest of Suffering, P.J. Saher, Delhi 1977.

162. Bát Quan Trai Thập Giảng, Diễn Bồi Đại Sư, Việt dịch Thích Thiện Huệ, 1992.

163. Linguistic Approach to Buddhism Thought, Genjun H. Sasaki, Delhi 1986.

164. The Buddhist Outlook, 2 vols., Francis Story, Sri Lanka 1973.

165. Buddhist Logic, 2 vols., Th. Stcherbatsky, 1962.

166. Kinh Tâm Địa Quán, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, 1959.

167. Kinh Phật Bản Hạnh Tập, Hòa Thượng Thích Trung Quán.

168. Qui Nguyên Trực Chỉ, Đỗ Thiếu Lăng, Saigon 1961.

169. Bản Đồ Tu Phật, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1958.

170. Việt Nam Phật Giáo Sử Lược, Hòa Thượng Thích Mật Thể, 1943.

171. Bồ Đề Đạt Ma Quán Tâm Pháp, Việt dịch Minh Thiền, 1972.

172. Thiền Tông Việt Nam Cuối Thế Kỷ 20, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1991.

173. Kinh Viên Giác, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, Saigon 1958.

174. Kinh Dược Sư Bổn Nguyện Công Đức, Hòa Thượng Thích Huyền Dung, 1949.

175. Kinh Tam Bảo, Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, 1970.

176. Chư Kinh Tập Yếu, Hòa Thượng Thích Duy Lực, 1994.

177. Lịch Sử Đức Phật Tổ, Thông Kham Medivongs.

178. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Hòa Thượng Bích Liên, Hòa Thượng Như Phước, Hòa Thượng Từ Quang, 1957.

179. A Record of Buddhist Kingdoms, Fa-Hsien, English translator James Legge, 1965.

180. Thập Độ, Tỳ Kheo Hộ Tông.

181. Tăng Già Việt Nam, Hòa Thượng Thích Trí Quang, Phật Lịch 2515.

182. A Comprehensive Manual Of Abhidharma, Bhikkhu Bodhi, Sri Lanka 1993.

183. The Spectrum of Buddhism, Piyadassi, Sri Lanka 1991.

184. Thắng Pháp Tập Yếu Luận, Hòa Thượng Thích Minh Châu.

185. Vi Diệu Pháp Toát Yếu, Narada Maha Thera, 1972, Việt dịch Phạm Kim Khánh.

186. Nagarjuna's Philosophy, K. Venkata Ramanan, Delhi 1975.

187. Kinh Pháp Bảo Đàn, Hòa Thượng Thích Mãn Giác, 1985.

188. Buddhist Ethics, Hammalawa Saddhatissa, 1970.

189. The Buddha Eye, Frederick Franck, 1982.

190. The Dhammapada, Narada, 1963.

191. In The Hope of Nibbana, Winston L. King, 1964.

192. The Chinese Madhyama Agama and The Pali Majjhima Nikaya, Bhikkhu Thích Minh Châu, India 1991.

193. Skillful Means, Tarthang Tulku, 1978.

194. Tài Liệu Nghiên Cứu Và Diễn Giảng, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1957.

195. Phật Giáo, Tuệ Quang Nguyễn Đăng Long, 1964.

196. The Vimalakirti Nirdesa Sutra, Charles Luk, 1972.

197. Zen Philosophy, Zen Practice, Hòa Thượng Thích Thiên Ân, 1975.

198. Kinh Bách Dụ, Việt dịch Thích Nữ Như Huyền, 1957.

199. Kinh Phổ Hiền Hạnh Nguyện, Việt dịch Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, 1956.

200. Sakyamuni's One Hundred Fables, Tetcheng Lioa, 1981.

201. Tám Quyển Sách Quí, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1954.

202. Huệ Quang Phật Học Đại Từ Điển, Ven. Thích Minh Cảnh Chủ Biên, 1994.

203. Phép Lạ Của Sự Tỉnh Thức, Zen Master Thích Nhất Hạnh, 1975.

204. The Buddha and His Dharma, Dr. B.R. Ambedkar, 1997.

205. The Beginnings of Buddhism, Kogen Mizuno, 1980.

206. A Concise History of Buddhism, Andrew Skilton, 1994.

207. Pagodas, Gods and Spirits of Vietnam, Ann Helen Unger and Walter Unger, 1997.

208. Buddhism A to Z, Ronald B. Epstein, Ph.D., 2003.

209. Buddhism, Clive Erricker, 1995.

210. Buddhism, Ed. Manan Sharma, New Delhi, 2002.

211. Essentials of Buddhism, Kogen Mizuno, Tokyo, 1972.

212. Modern Buddhism, Alan & Jacqui James, 1987.

213. The Questions of King Milinda, T.W. Rhys Davis, 1963.

214. Kinh Mi Tiên Vấn Đáp, Hòa Thượng Giới Nghiêm Việt dịch, 2005.

215. The Zen Teaching of Bodhidharma, translated by Red Pine 1987.

216. The Pioneers of Buddhist Revival in India, D.C. Ahir, New Delhi 1989.

217. Zen Art For Meditation, Stewart W. Holmes and Chimyo Horioka, Tokyo, 1973.

218. Introducing Buddhism, Kodo Matsunami, Tokyo 1965.

219. A Buddhist Philosophy of Religion, Bhikkhu Nanajivako, 1992.

220. A Manual of Abhidharma, Most Venerable Narada, Kuala Lumpur, 1956.

221. A Manual of Buddhism, Most Venerable Narada, Kuala Lumpur, 1992.

222. Rebirth and The Western Buddhist, Martin Wilson, Ven. Thich Nguyên Tạng Việt dịch 2006.

223. The Buddhist Handbook, John Snelling, 1991.

224. Essential of Buddhism, Gnanarama, Singapore, 2000.

225. Buddhism For Today, Nikkyo Niwano, 1976.

226. An Index to the Lankavatara Sutra, Daisetz Teitaro Suzuki, London, 1934.

227. Studies in The Lankavatara Sutra, Daisetz Teitaro Suzuki, London, 1930.

228. The Concept of Personality Revealed Through The Pancanikaya, Thích Chơn Thiện, New Delhi, 1996.

229. Studies in Ch'an and Hua-Yen, Robert M. Gimello and Peter N. Gregory, Honolulu, 1983.

230. The Sacred East, Scott Littleton, 1996.

231. Buddha, Dr. Hermann Oldenberg, New Delhi, 1997.

232. Rajagraha, Jugal Kishore Bauddh, New Delhi, 2005.

233. How to Overcome Your Difficulties: Worry and Fear, Dhammananda, Ven. Nhuan Chau translated in 2005.

234. Bodh Gaya, Shanti Swaroop Bauddh, New Delhi, 2005.

235. The Great Buddhist Emperor of Asia, Ven. Dr. Medhankar, Nagpur, India, 2000.

236. Sarnath, Shanti Swaroop Bauddh, New Delhi, 2003.

237. Buddhist Shrines in India, D.C. Ahir, New Delhi, 1986.

238. Pryaers to the Medicine Buddha, composed by Geshe Norbu Phunsok, translated into Vietnamese by Sonam Nyima Chân Giác Bùi Xuân Lý in 2005.

239. Walking with the Buddha, India Dept. of Tourism, New Delhi, 2004.

240. The Practice of Tranquility and Insight, Khenchen Thrangu, New York, 1993.

241. Pen Portraits Ninety Three Eminent Disciples of the Buddha, C. de Saram, Singapore, 1966.

242. History of Theravada Buddhism in South East Asia, Kanai Lal Hazra, New Dehli, 1981.

About The Author

Thiện Phúc Tran Ngoc, AKA Ngoc-Em Tran, was born on August 3rd, 1949 to Mr. Le van Thuan and Mrs. Tran thi Suu in Vĩnh Long Province, a small town about 136 kilometers southwest of Saigon, South Vietnam. He grew up in Vinh Long town, South Vietnam and attended Tong Phuoc Hiep High School. He was born to a very poor family; however, his parents had tried their best to raise their all children with a minimum of high school education. He obtained his Bachelor in English in 1973, and Bachelor in Vietnamese-Chinese in 1974 at Cantho University. He was brought up in a Buddhist-tradition family. His grandparents and parents were devoted lay disciples of Honorable Venerable Master Minh Đăng Quang. He came to the United States in 1985 and became a disciple of Most Venerable Thích Giác Nhiên in the same year. He has been working for California State Department of Rehabilitation as a Rehabilitation Supervisor since 1988. His main responsibility is to supervise a unit of ten counselors who counsel people with problems, especially people with disabilities. He was very much impressed by the life and teachings of the Buddha. He realizes that Buddhism has been an important part of the cultural heritage, not only of Vietnam, but also of Southeast Asian countries and most parts of Asia. While working as a volunteer teacher of Vietnamese language programs in Southern California, around 1985 and 1986, a lot of young Vietnamese students came to him to ask for the meanings of some Buddhist terms. Some terms he was able to provide the meaning, but a lot of them he could not. He talked to Most Venerable Thích Giác Nhiên and was encouraged by the Most Venerable Giac Nhiên to start his works on The Basic Buddhist Terms. With the encouragement from Most Venerable Thích Giác Nhiên, he started to compose his works titled "Vietnamese-English Buddhist Dictionary" and "English-Vietnamese Buddhist Dictionary" in 1986. He published the "Vietnamese-English Buddhist Dictionary" in 2005. He is also the author of a series of books written in Vietnamese titled "Buddhism in Life," ten volumes, "Buddhism, a religion of Peace, Joy, and Mindfulness," "Intimate Sharings with Parents and Children," "A Short Journey to India," and "A Glimpse on Cocochine." Books will be published in a near future: 1. The Buddha's Basic Teachings in Vietnamese and English, 2. Chinese Famous Zen Masters in Vietnamese and English.

Quick Search for Some Important Terms in This Volume

A

A Để Sa: Dipankara-Srijnana
Ác: Devil
Ác Thủ Không: Deny (v) the doctrine of Cause and Effect
Ái dục: Craving
Ái Ma: Demons of Lust and Attachment
Ái nhiễm: Defiling attachment
Ái Trước Mê: Delusion of love
Ảo tưởng: Delusion
Ẩm Quang: Drinking light
Ẩm Tửu: Drinking wine
Ân cha mẹ Thầy tổ: Debt to our parents and teachers
Ân chúng sanh: Debt we owe all sentient beings
Ân Phật: Debt to the Buddha
Ân Tam Bảo: Debt to the Triple Jewel (Buddha, Dharma, Sangha)
Ân thiện hữu tri thức: Debt to our spiritual friends
Ấn Của Chư Đại Bồ Tát: Definitive mark

B

Ba mươi hai hảo tướng: Dvatrimsadvara-laksana
Bác Tướng: Denial of appearance
Bạc quỷ: Drought-ghost
Bài thuyết giảng: Desana
Bài thuyết giảng về lửa của Đức Phật: Discourse on Fire
Bám víu: Clinging
Bát chu tam muội: Constantly Walking Samadhi
Bất cộng pháp: Distinctive characteristics
Bất Lạp Thứ: Disorderly sitting
Bất sinh đoạn: Delusions no longer arise
Bất Tử Giác: Desire for long life
Bất Tương Ưng Pháp: Citta-viprayukta-samskara
Bi mẫn: Compassion
Bi nguyện: Compassionate vow
Bi tâm: Compassion mind
Bi trí: Compassion-Wisdom
Bì phiền não: Delusions from external objects

Biên Niên Sử Pali: Dipavamsa
Biến hóa pháp thân: Dharmakaya with unlimited powers of transformation
Biệt Báo: Differentiated rewards
Biệt Cảnh: Different realms, Different region
Biệt Giải Thoát Giới: Differentiated rules of liberation
Biệt Giáo: Different teaching, Differentiated teaching
Biệt hướng viên tu: Cultivation of the perfect school
Biệt Nghiệp: Differentiated karma
Biệt thời niệm Phật: Call upon Buddha at special time
Bói toán: Divination
Bố Đại Hòa Thượng: Cloth-bag Monk
Bố thí: Dana
Bố thí Ba La Mật: Charitable Giving-Paramita, Dana paramita
Bồ Đề pháp trí ma: Demon of phenomenon of enlightenment
Bộ Chất Ngữ: Dhatukatha
Bộ Pháp Tụ: Dhammasangani
Bốn Nguyên Nhân Của Sự Chết: Death occurs in four ways
Bổn phận đối với anh chị em, bà con, thân thích, và láng giềng: Duties of the head of the family toward relatives, kinfolk and neighbors
Bổn phận cha mẹ đối với con cái: Duties of parents toward children
Bổn phận của chồng đối với vợ: Duties of the husband toward his wife
Bổn phận chủ đối với công nhân: Duties of employer toward employee
Bổn phận con cái đối với cha mẹ: Duties of children toward parents
Bổn phận công nhân đối với chủ: Duties of employees toward their employer
Bổn phận của Phật tử: Duties of a Buddhist
Bổn phận của Phật tử đối với chư Tăng Ni: Duties of Buddhist adepts toward monks and nuns
Bổn phận của Phật tử đối với các tôn giáo khác: Duties of Buddhists toward other religions
Bổn phận Tăng Ni đối với Phật tử tại gia: Duties of monks and nuns toward lay people
Bổn phận của thầy đối với trò: Duties of the teacher toward his students
Bổn phận của Thiện hữu tri thức đối với bằng hữu: Duties of a friend towards his good advisor (The Buddha and His Teachings)
Bổn phận của tôi tớ đối với chủ: Duties of servants towards their master (The Buddha and His Teachings)
Bổn phận của trò đối với thầy: Duties of the students to their teacher
Bổn phận của tu sĩ và Bà-la-môn: Duties of Ascetics and Brahmins (The Buddha and His Teachings)
Bổn phận của vợ đối với chồng: Duties of the wife toward her husband

C

Cách cư xử không cung kính: Disrespectful behaviors
Cách phát tâm Bồ Đề đúng đắn: Correct way of developing the Bodhi Mind
Cách Sinh: Divided by birth
Cảm Thành: Cam Thanh Zen Master
Cảnh Đức Truyền Đăng Lục: Ching-te Ch'uan Teng Lu
Cảnh Mệnh Nhật: Day of king's accession
Cận nhân: Direct cause
Cận Tử Nghiệp: Death-proximate karma
Câu hữu nhân: Co-operative causes
Câu sinh khởi: Delusions arising from birth
Câu Sinh Khởi Mê Hoặc: Delusions that arise naturally among people
Câu sinh ngã chấp: Cling to the idea of self
Cấu Nhiễm: Defilers
Cẩu Giới: Dog-law
Cẩu Trước Sư Tử Bì: Dog in the lion's skin
Chánh báo: Correct recompense, Direct retribution, Direct reward
Chánh Báo Y Báo: Direct retribution of individual's previous existence and current environment
Chánh định: Correct concentrated
Chánh Nhân Phật Tánh: Direct cause of attaining the perfect Buddha-nature
Chánh pháp: Correct dharma
Chánh trí: Correct wisdom
Chánh tượng mạt: Correct-Semblance-Termination
Chấm dứt khổ đau phiền não: Cessation of sufferings and afflictions
Chân Không: Chan Khong Zen Master
Chân lý tương đối: Conventional truth
Chân ngôn: Chen-yen, Dharani
Chân Nguyên: Chen-Yuan Zen Master
Chân như tùy duyên: Conditioned Bhutatathata
Chân thật hạnh: Conduct of true actuality
Chấn Lãng: Chen-Lang
Chấp có chấp không: Cling to existence and non-existence
Chấp Kim Cang Thần: Deva holder of the Vajra
Chấp trước: Cling to things as real
Châu Hoằng: Chou Hung
Châu Thới: Chau Thoi Temple
Chế Đa Sơn Bộ: Caityaka
Chết: Dead, Death

Chết là chắc chắn và tự nhiên: Death is certain and natural
Chi Khiêm: Chih-Chien
Chí Nhứt Thiết Xứ Hồi Hướng Của Chư Đại Bồ Tát: Dedication reaching all places of great enlightening beings
Chỉ: Calming
Chỉ quán: Chih-Kuan
Chỉ Quán Tâm Định Nhứt Xứ: Contemplation by stop thinking or getting rid of distraction so that the mind can be fixed in one place
Chỉ trì tác trì: Cease to do wrong and do what is right
Chiên đà la: Candala
Chiến Già: Cinca
Chiêu Thiền: Chieu Thien Temple
Chối bỏ luật nhơn quả nghiệp báo: Denial of the karma consequences
Chú Tâm Cảnh Giác: Devotion on wakefulness
Chùa Dâu: Dau Pagoda in Ha Bac
Chùa Đậu: Dau Pagoda in Ha Tay
Chuẩn Đề: Cundi
Chúng sanh cấu: Common defilement of all beings
Chúng sanh trược: Defilement of the human being condition
Chuyển tánh hạnh: Conduct arises from one's transforming nature
Chư Ác Mạc Tác, Chúng Thiện Phụng Hành, Tự Tịnh Kỳ Ý, Thị Chư Phật Giáo: Do no evil, to do only good, to purify the mind, is the doctrine of all Buddhas
Chư hành vô thường: Conditioned states are impermanent and passing away
Chưng sa tác phạn: Cook sand for food
Chướng Duyên Ma Khảo: Demonic testing conditions
Chướng tận giải thoát: Deliverance acquired by the ending of all hindrances
Công đức pháp thân: Dharmakaya evolved by Buddha-virtue, or achievement
Công đức thiện nữ: Deva "achieving"
Công việc hằng ngày trong tự viện: Daily activities in a monastery
Cộng Bát Nhã: Common prajna
Cụ túc giới Tỳ Kheo: Complete moral precepts for Monks
Cụ túc giới Tỳ Kheo hệ phái Khất Sĩ: Complete moral precepts for Monks in the Mendicant school
Cụ túc giới Tỳ Kheo Ni hệ phái Khất Sĩ: Complete moral precepts for Nuns in the Mendicant school
Cụ túc giới Tỳ Kheo Ni Phật giáo Đại Thừa: Complete moral precepts for Nuns in Mahayana Buddhism
Cụ túc giới Tỳ Kheo Phật giáo Nguyên Thủy: Complete moral precepts for Monks in the Theravadan Buddhism
Cửa giải thoát: Door of liberation

Cửa Thiền: Door of Zen
Cứu Cánh Tức Phật: Destroy all ignorance and delusions to attain Perfect enlightenment (Fruition of holiness)
Cứu Chỉ: Cuu Chi Zen Master
Cứu Hộ Nhứt Thiết Chúng Sanh Ly Chúng Sanh Tướng Hồi Hướng: Dedication to saving all sentient beings without any mental image of sentient beings

D
Dàn: Dan Temple
Dĩ Tâm Truyền Tâm: Direct transmission from mind to mind
Dị thục nhân: Cause ripening in a different life
Dị thục nhơn dị thục quả: Differently ripening causes produce differently ripening effects
Dị Thục Quả: Differently ripening fruit
Diệu Đức: Dieu Duc Temple
Diệu Giác: Dieu Giac
Diệu Nhân: Dieu Nhan
Diệu Viên: Dieu Vien Temple
Du Già nhiệt: Candali
Dục ái trụ: Desire in the desire realm
Dục an trú hữu tình: Desire what presents itself
Dục Như Ý Thần Túc: Chanda-rddhi-pada
Dục Tham: Desire and coveting
Duy Tâm: Citta-Matra
Duy Tâm sở kiến: Cittamatradrisya
Duy Thức Học: Doctrine of "Mind-Only"
Duyên: Condition
Duyên Chân Như Thiền: Dhyana on Suchness
Duyên Khởi: Dependent Arising
Duyên nhân: Contributory cause
Duyên Nhật: Day on which a particular Buddha or Bodhisattva is worshipped
Dư Hàng: Du Hang Temple
Đa Bảo: Da Bao Zen Master
Đa Nhơn Mích Tội: Decision made by majority vote or verdict
Đa Văn Thiên Vương: Deva who hears much and is well-versed
Đà La Ni Bồ Tát: Dharani Bodhisattva
Đại cảnh trí quán: Contemplation of the perfect Buddha-wisdom
Đại đệ tử của Đức Phật: Chief disciples of Sakyamuni Buddha
Đại Hội Lhasa: Council of Lhasa
Đại Tập Kinh: Daishukyo

Đại thủy tai: Calamity of water
Đại Thừa Thiền: Daijozen
Đại tín: Dai-shinkon
Đại Tòng Lâm: Dai Tong Lam Temple
Đại Xả Thiền Sư: Dai Xa Zen Master
Đàm Vô Đức: Dharmagupta
Đảnh Thánh: Crown-Enlightenment
Đạo Cảnh: Dokyo
Đạo Hạnh: Dao Hanh Zen Master
Đạo Khổng: Confucianism
Đạo Lâm: Dao Lam Zen Master
Đạo Minh Trần Tôn Túc: Chen-Tzun-Tsu
Đạo Nguyên: Dogen
Đạo Phật chết: Dead Buddhism
Đạo Sinh: Dao Sinh Zen Master
Đạo Tâm: Dao Tam Zen Master
Đạo Trung Thiện Hiếu: Dao Trung Thien Hieu Zen Master
Đạt Lai Lạt Ma: Dalai Lama
Đặc điểm của Bồ Đề Tâm: Character of Bodhicitta
Đẳng Nhứt Thiết Phật Hồi Hướng: Dedication equal to all Buddhas' dedication
Đẳng trí: Common knowledge
Đấng có đầy đủ thập lực: Dasabala
Đấng sáng tạo: Creator
Đầu Đà: Dhudanga
Đầu Thủ: Director of monks
Đề Bà Bồ Tát: Devabodhisattva
Đề Bà Đạt Đa: Devadatta
Đề Bà Địa Đề Bà: Devatideva
Đề Bà Thiết Ma: Devaksema, Devasarman
Đề Xướng: Deliver oral instruction
Định Huệ Thiền Sư: Dinh Hue Zen Master
Định Hương Thiền Sư: Dinh Huong Zen Master
Định Không Thiền Sư: Dinh Khong Zen Master
Định lực: Concentration
Định Thân: Dharmakaya of meditation
Định tuệ: Concentration and insight
Đoạn dâm: Cutting lust
Đoạn đạo: Cutting off stealing
Đoạn học Bát Nhã: Cut off the studies of Prajna
Đoạn kiến: Denial of the doctrine of reincarnation

Đoạn nghiệp: Destructive karma
Đoạn sát: Cutting off killing
Đoạn thiện xiển đề: Cut off roots of goodness Icchanti
Đoạn vọng: Cut off false speech
Đối pháp: Corresponding law
Đốn Ngộ: Doctrine of sudden
Độn căn: Dull-witted
Đông Thuyền: Dong Thuyen Temple
Đồng sanh thiên: Deva born simultaneously with the individual
Đồng tu thiện tri thức: Common Practice Spiritual Advisor
Đức Niệm: Duc Niem

G
Gia Trì: Depend upon
Gia Trì Trượng: Driving-out-demon wand
Giả Quán: Contemplation of all as unreal, transient and temporal
Giai cấp xã hội: Caste system
Giải Hạ: Dismissing of summer retreat
Giải thoát: Deliver, Deliverance
Giải Thoát Đối Với Hại Tâm: Deliverance from cruelty
Giải Thoát Đối Với Sắc: Deliverance from forms
Giải Thoát Đối Với Sân Hận: Deliverance from ill-will
Giải Thoát Đối Với Tự Thân: Deliverance from Personality
Giải thoát thực: Deliverance from the karma of illusion
Giảm Kiếp: Decreasing kalpa
Giáng trần: Descend
Giáo lý về nghiệp: Doctrine of kamma
Giáo thuyết tương Đãi: Doctrine of mutual dependence
Giáp Trụ Ấn: Digital sign
Giới: Commandments
Giới cấm thủ: Cling to heterodox ascetic views
Giới-Định-Huệ: Discipline-Meditation-Wisdom
Giới pháp Kim Cang Quang Minh Bửu Giới: Diamond Illuminated Jewel Precepts
Giới rơi rụng: Degradation offences

H
Hạc lâm: Crane-Grove
Ham muốn: Desire
Hàn lâm: Citavana
Hành pháp khổ: Conditioned states are miserable

Hắc ám nữ: Deva "dark"
Hắc nguyệt: Darkening of the month
Hậu báo: Deferred result
Hậu Đắc Trí: Detailed knowledge
Hiện lượng: Direct reasoning
Hiện nghiệp: Dittha-dhamma-vedaniya-kamma
Hiện Thức: Direct knowledge
Hiệp Hội Phật Giáo Trung Hoa: Chinese Buddhist Association
Hóa độ: Convert and transport
Hỏa biện: Citrabhanu
Hỏa xá: Censer
Hoài Nghi: Doubt
Hoại diệt: Decay
Hoại kiến: Corruptive views
Hoan Hỷ: Delightful
Hoan hỷ hạnh: Conduct of happiness
Hoàn Môn: Door of returning to self
Hoàn sanh: Come to life again
Hộ Pháp: Dharma-guardian, Dharma protector
Hồi Hướng: Dedication
Hồi Hướng Công Đức: Demitting the good merits
Hồi hướng công đức theo truyền thống Đại Thừa: Dedication of merit (Mahayana tradition)
Hồi Hướng Công Đức theo truyền thống Tây Tạng: Dedication of merit (Tibetan tradition)
Hồi Hướng và Ngã Ái: Dedication and Self-attachment
Huyền Nghĩa: Deep meaning
Huyền Sớ: Commentary on the Lotus Sutra
Hương dục: Desire for fragrance
Hữu ái trụ: Desire in the formless realm
Hữu Đảnh Hoặc: Delusion in the Akanistha heaven
Hữu lậu: Conditioned
Hữu Lậu Pháp: Dharma with outflows
Hữu Môn: Dharma Door of Existence
Hý Vong Thiên: Deva whose amusement causes forgetfulness

K

Kẻ điếc được nghe: Deaf are able to hear
Kẻ mê người trí theo quan điểm của Lục Tổ Huệ Năng: Deluded and wise people in Hui-Neng's views

Kẻ thờ phượng ma quỷ: Demonolater
Kệ Kết Thúc Hồi Hướng theo truyền thống Tây Tạng: Dedication of merit (Tibetan tradition)-Final Lam Rim Dedication Prayer
Kết chặt với văn hóa: Culture-bound
Khó khăn: Difficulties
Khổ: Duhkha
Khổ Đế: Duhkha-satya
Khổ Khổ Tánh: Dukkha-dukkha
Không dạy giáo pháp: Do not teach the Dharma
Không Môn: Dharma Door of Emptiness
Không Vương Phật: Dharmagahanabhyudgata-raja
Khúc Nữ Thành: City of hunchback women
Khuyên ngăn ai để khỏi phạm giới: Dissuade someone against an offence
Khuynh hướng xấu ác: Dausthulya-bandhana
Kiểm soát tâm: Control the mind
Kiến ảo: Delusion of views
Kiến Chánh Kinh: Correct Vision Sutra
Kiến đạo: Darsana-marga
Kiến độc: Defilement of views, Deterioration of view
Kiến giải: Darsana
Kiến Phần: Discriminating phenomena
Kiến Thủ Kiến: Drstiparamarsa
Kiến thức phân biệt của phàm phu: Differentiating knowledge
Kiêu mạn: Conceit
Kim Cang Bảo Tạng: Diamond treasury
Kim Cang Diệt Định: Diamond meditation
Kim Cang Dũng Mãnh: Dorje Shukden
Kim cang đảnh: Diamond apex
Kim cang đảnh kinh: Diamond crown sutra
Kim cang giới: Diamond element
Kim Cang Kinh: Diamond Sutra
Kim cang mật tích: Diamond Sceptre
Kim Cang Quán: Diamond contemplation
Kim Cang Tát Đỏa: Diamond Buddha
Kim cang thể: Diamond body
Kim Cang Tuệ: Diamond wisdom
Kinh hành: Cankrama
Kinh Pháp Bảo Đàn: Dharma Jewel Platform Sutra
Kinh Pháp Cú: Dharmapada Sutra
Kinh Pháp Hoa: Dharma Flower Sutra

Kinh Trường A Hàm: Digha Nikaya
Kinh Tứ Thập Nhị Chương: Dvachatvarimashat sutra
Ký Thập Trì Danh: Decimal Recording Recitation

L
Lái xe: Driving
Làm hoen ố chốn già lam: Defiling the Sangharama
Làm việc thế tục để kiếm tiền: Do worldly work to earn money
Lạp Sư: Disguised person
Lậu nghiệp: Deeds of the sinner
Liễu đạt: Clear understanding of the Dharma
Liễu kiến: Complete vision
Loạn Tâm: Dispersed mind
Long: Dragon
Long Bát: Dragon-bowl
Long Chương: Dragon-books
Long Cung: Dragon-palace
Long Cung Bảo Tạng: Dragon-palace library
Long Hoa Hội: Dragon-Flower Assembly
Long Hoa Thụ: Dragon-flower tree
Long nữ: Dragon daughter, Dragon-maid
Long Thang: Dragon-soup
Long Thiên: Dragon king-Devas
Long Tượng: Dragon-elephant
Long vương: Dragon king
Lòng bi mẫn và sự hiểu biết: Compassion and understanding
Lòng mộ đạo: Devotion
Lợi Hành Nhiếp: Drawing of all beings to Buddhism
Lộc Dã Viên: Deer Park
Lộc Xa: Deer cart
Luân: Chakra
Luân hồi sanh tử: Cycle of birth and death
Luân Vi Sơn: Cakravala
Luân Vương: Cakravartin
Luận chứng của Pháp Cứu: Dharmatrata's argument from the difference of kind or result
Luận Thập trụ Tỳ Bà Sa: Dasabhumika-Vibhasa-Sastra
Luật Tông: Discipline school
Lục phương hành trì: Cultivation in six directions
Lưỡng thiệt: Double tongue

Ly si loạn hạnh: Conduct of freedom from deluded confusion
Lý Nhân Duyên: Dependent Origination
Lý pháp giới: Dharma Realm of Noumena
Lý sự viên dung: Complete harmony of theory and practice
Lý sự vô ngại pháp giới: Dharma Realm of non-obstructions of noumena and phenomena (principles and specifics)

M
Ma: Demon
Ma chướng: Demonic obstructions
Ma nghiệp: Demons' actions
Ma Ngũ uẩn: Demon of the clusters of mental and material elements
Ma Phiền não: Demon of afflictions
Ma sự: Demonic actions
Ma tam muội: Demon of concentration
Ma túy và thiền tập: Drugs and meditation practices
Mạc Chấp Trước Văn Tự: Desanarutapathabhivesatam
Mãn tự: Complete word
Mãn tự giáo: Complete word teaching
Mạt Pháp: Degenerate Age of Dharma
Mê Hoặc: Deluded and confused
Mê Ngộ Bất Nhị: Delusions and enlightenment are not two (non-duality)
Mê Ngộ Nhất Như: Delusion and enlightenment are aspects of the one reality
Mê Tân: Deluded realm
Mê Tử: Deluded son

N
Nam Kiều Tát La: Daksinakosala
Nan đạo: Difficult path of practice
Năng duyên: Conditioning power
Ngạ Quỷ Ái: Desire as eager as that of a hungry ghost
Nghi Kiến: Doubtful view
Nghiệp Nhân: Deed as cause
Nghiệp Thọ: Determination of previous karma
Nghiệp tiền thân: Deeds done in a former existence
Nghiệp Tiêu Diệt: Destructive karma
Nghiệp Vô Hiệu Lực: Defunct karma
Ngọc Ma Ni: Cintamani
Nguyên nhân: Cause
Nguyên nhân phát tâm Bồ Đề: Causes to develop Bodhi mind

Nguyện tánh hạnh: Conduct arises from one's vows
Nguyệt Chủng: Descendants of the moon
Nguyệt Thiên Tử: Deities—Moon Deities (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1)
Nguyệt Xứng: Candrakirti
Người nữ giữ mười giới: Dasa silmata
Ngưu giới: Cow-commandments
Nhân duyên: Causation, Causes and conditions
Nhân Duyên Y: Dependent on cause
Nhân quả: Cause and effect
Nhân quả hiện tại và vị lai: Cause and effect in the present and future lives
Nhân quả mê ngộ: Cause and effect of delusion and enlightenment
Nhân quả ứng báo: Cause and effect and corresponding relation
Nhẫn Gia Hạnh: Discipline of patience
Nhập thai: Descend into the womb
Nhất tâm: Citta-nupassana
Nhất Thiết Thân Nghiệp Tùy Trí Huệ Hành: Deeds are in accordant with wisdom
Nhật Chủng: Descendants of the Sun
Nhị Báo: Dual reward
Nhị Biên: Dharmadvaya
Nhị Gia Hộ: Dual aid bestowed by the Buddha
Nhị Giáo: Dual division of the Buddha's teaching
Nhị Ích: Dual benefits
Nhị Lực: Dual powers
Nhị nguyên tính: Duality
Nhị Phật Tánh: Dual aspects of the Buddha-nature
Nhị Quang: Dual lights
Nhiễm Sắc Y: Dyed garments
Nhiễm trược ngủ ngầm: Dormant defilements
Nhiên Đăng Phật: Dipankara
Nhiếp chúng sanh giới: Commandments that bless all the living
Nhiêu ích hạnh: Conduct of benefitting
Nhục phiền não: Delusions from internal views
Như Lai Cụ Túc Thập Lực: Dasa-tathagata-balani
Như Ý Thông: Deva-foot-ubiquity
Những khác biệt giữa Thanh Văn và Bồ Tát: Differences between Sravakas and Bodhisattvas
Nhựt Thiên Tử: Deities—Sun Deities (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1)
Niệm Như Ý Thần Túc: Citta-rddhi-pada

Niệm Thiên: Devatanussati
Niệm tục còn vương: Caught up in defiled thoughts
Niết Bàn Nhật: Date of Buddha's death

P

Phá hoại sự hòa hợp trong giáo hội: Cause disharmony within the Sangha
Phá Pháp Luân Tăng: Destroy a monk's contemplation
Phá Tăng: Disrupt a monk's meditation
Phá Yết Ma Tăng: Destroy a monk's preaching
Phán quyết: Determinism
Phán Thích: Divide and explain sutras
Pháp: Dharma
Pháp A Dục: Dharmasoka
Pháp Ái: Dharma-love
Pháp ấn: Dharma seals
Pháp Ba La Mật Bồ Tát: Dharma-Paramita Bodhisattva
Pháp Bảo: Dharma-ratna
Pháp Bất Nhị: Dharmasamata
Pháp Biện Tài Vô Ngại: Unobstructed eloquence in the Law
Pháp Bình Đẳng: Dharmasamata
Pháp Chấp: Dharma-attachment
Pháp Châu: Dharma-barque
Pháp Cúng Dường: Dharma-puja
Pháp Diệt: Dharma-extinction
Pháp Duyệt: Dharma-Joy
Pháp Dược: Dharma-medicine
Pháp Đà La Ni: Dharma dharani
Pháp Đăng: Dharma-lamp
Pháp Định: Dharma abode
Pháp Độ: Dharma-method
Pháp đồng xá: Communal religious abode
Pháp Đưa Đến Sự Đoạn Tận: Dharma that leads to the cut off of affairs
Pháp giả: Dharmas are unreal
Pháp Giải Thoát: Dharma of Liberation
Pháp Giới: Dharma-dhatu, Dharma realm
Pháp Giới Cung: Dharmadhatu palace
Pháp Giới Định: Dharmadhatu meditation
Pháp Giới Phật: Dharmadhatu Buddha
Pháp Giới Tạng: Dharmadhatu-storehouse
Pháp Giới Thân: Dharma-kaya

Pháp Giới Thể Tính Trí: Dharmadhatu-prakrti-jnana
Pháp Giới Thực Tướng: Dharma-dhatu reality
Pháp Hà: Dharma-river
Pháp Hạ: Dharma summer
Pháp Hành: Dharma action
Pháp Hộ: Dhammapala
Pháp Hữu Ngã Vô Tông: Disclaim the reality of personality while claiming the reality of things
Pháp hữu vi: Conditioned dharmas
Pháp Hỷ: Dharmananda
Pháp hỷ thực: Delight in the law
Pháp Không: Dharma-sunyata, Dharma of void
Pháp Kiếm: Dharma-sword
Pháp Kiều: Dharma-bridge
Pháp Kim Cang: Dharmaraja
Pháp Kính: Dharma-mirror
háp-Lan: Gobharana
Pháp Linh: Dharma bell
Pháp loa: Conch of the law
Pháp Lợi: Dharma-blessing
Pháp Lôi: Dharma-thunder
Pháp Luân: Dharma-cakra, Dharma Wheel
Pháp luân ấn: Dharmachakra-Mudra
Pháp Lực: Dharmabala
Pháp Ma: Dharma-mara
Pháp Mạn Đà La: Dharma-mandala
Pháp mệnh: Dharma-life
Pháp Minh Phật: Dharmaprabhasa
Pháp môn: Dharma door, Dharmaparyaya
Pháp Môn Lợi Ích Cho Tự Ngã: Dharma exposition applicable to oneself
Pháp Môn Nhẫn Nhục: Dharma door of patience
Pháp Môn Niệm Phật: Dharma Door of Buddha Recitation
Pháp Ngã Tướng: Dharmatmyalakshana
Pháp Ngữ: Dharma-words
Pháp Nhãn: Dharma-eye
Pháp Nhẫn: Dharmakshanti
Pháp Nhập: Dharma-ayatna
Pháp Nhũ: Dharma-milk
Pháp Niệm Xứ: Dharma-smrtyupasthana
Pháp quang: Dharma light

Pháp Sơn: Dharma-mountain
Pháp Sư: Dharma-bhanaka, Dharma master
Pháp Tài: Dharma-wealth
Pháp tàng: Dharma-store
Pháp Tạng: Dharmakara
Pháp Tạng Bộ: Dharmaguptikas
Pháp tánh: Dharma-nature
Pháp tánh pháp thân: Dharma-Nature or dharmakaya
Pháp Tánh Phật: Dharmatabuddha
Pháp Tánh Sở Lưu Phật: Dharmatanishyanda-buddha
Pháp Tánh Tùy Duyên: Dharma-nature in its phenomenal character
Pháp Thành: Dharma-citadel
Pháp Thân: Dharmakaya
Pháp Thân Đại Sĩ: Dharmakaya Mahasattva
Pháp Thân Kệ: Dharmakaya-gatha
Pháp Thân Lưu Chuyển: Dharmakaya in its phenomenal character
Pháp Thân Như Lai: Dharmakaya Tathagata
Pháp thí: Dharmadana
Pháp Thiên: Dharmadeva
Pháp Thụ: Dharma tree
Pháp Thực: Dharma-food, Dharma-hara
Pháp trai nhật: Day of abstinence
Pháp Trí: Dharma-jnana
Pháp Trúc Lan: Dharmaraksa
Pháp tử: Child of the Dharma
Pháp Tự Tại: Dharma-Isvara Bodhisattva
Pháp Tướng Tông: Dharmalaksana
Pháp Uẩn Túc Luận: Dharmaskandha
Pháp Ứng: Dharma-response
Pháp Vân: Dharma-megha
Pháp Vân Địa: Dharma-cloud
Pháp vị: Dharmaniyamata
Pháp võng: Dharma-net
Pháp Vô lậu: Dharma which produces no afflictions
Pháp Vô Ngã: Dharmanairatmya
Pháp Vô Ngã Trí: Dharmanairatmyajnana
Pháp Vũ: Dharma-rain
Pháp Vương: Dharma King
Pháp Xá Lợi: Dharmakaya remains
Pháp Xứng: Dharmakirti

Phát Bồ Đề Tâm: Determination for enlightenment, Develop Bodhicitta
Phát khởi Bi Tâm: Development of Compassionate Mind
Phát tâm quảng đại vô biên: Development of boundlessly vast mind
Phát tâm vô úy: Development of fearlessness
Phát Triển Định Lực: Development of the power of concentration
Phát triển kiến giải: Develop penetrative insight
Phát triển Tánh Không trong Kinh Bát Nhã: Development of Sunyata in Prajna-paramita Sutra
Phân biệt: Discrimination
Phân Biệt Khởi: Delusions arising from reasoning and teaching
Phân Biệt Sự Thức: Discriminating consciousness
Phân Biệt Tưởng: Discernment
Phật giáo Cam Bốt: Cambodian Buddhism
Phật giáo Trung Á: Central Asian Buddhism
Phật giáo Trung Hoa: Chinese Buddhism
Phi phước hành: Demeritorious karmic formation
Phiên Dịch Danh Nghĩa Tập: Dictionary of Buddhist Technical Terms
Phiền não độc: Defilement of the passions
Phiền Não Ma: Demonic afflictions

Q

Quả đoạn: Cut off the fruit of former karma
Quả ly: Cut off the fruit
Quán: Contemplation
Quán cảm thọ: Contemplation of feeling
Quán chân không lìa tướng: Contemplation of true emptiness that cuts off marks
Quán chiếu Bát Nhã: Contemplative prajna
Quán chúng sanh: Contemplate a living being
Quán diệt: Contemplation of extinction
Quán địa luân: Contemplation on the earth wheel
Quán hỏa quân: Contemplation on the fire wheel
Quán hư không luân: Contemplation on the space wheel
Quán không: Contemplation of all things as void or immaterial, Contemplation of voidness
Quán ly dục: Contemplation of dispassion
Quán ly tham: Contemplation of fading away
Quán Nghĩa Địa: Charnel ground contemplation
Quán Nhân Duyên: Contemplation on the twelve links of Dependent Origination
Quán pháp: Contemplation of dharmas, Contemplation of mental objects, Dharmanusmrti

Quán Phật: Contemplate upon Buddha
Quán quay đi: Contemplation of turning away
Quán sát tự niệm: Develop mindfulness and discrimination
Quán tăng thượng tuệ: Contemplation of state of higher understanding
Quán tâm: Contemplation of thought
Quán thân: Contemplation of body
Quán thân bất tịnh: Contemplation of the impurity of the body
Quán thiện tâm: Contemplation on good heart
Quán Thọ: Contemplation of sensations
Quán thủy luân: Contemplation on the water wheel
Quán tư duy: Contemplation of reflection
Quán tứ niệm xứ: Contemplation on body, feeling, mind and dharma
Quán từ bỏ: Contemplation of relinquishment
Quán tưởng niệm Phật: Contemplation by thought recitation
Quán tưởng Tông Chi Chư Tổ và Đức Bổn Sư: Contemplation of the Tree of Assembled Gurus
Quán Tượng: Describe an elephant from feeling rather than seeing it
Quán tượng niệm Phật: Contemplate the image of the Buddha
Quán vô tướng: Contemplation of signlessness
Quảng Giáo: Detailed teaching
Quỷ chúng: Demon-followers
Quỷ nhập tràng: Demons-raised-from-the-death
Quyết định: Determination
Quyết Trạch: Deciding and choosing

R
Rồng: Dragons

S
Sa Di Giới: Commandments of Sramanera
Sáng tạo ra con người: Creation of human
Sanh diệt khứ lai: Coming into existence and ceasing
Sanh làm người là khó: Difficult to be reborn in the human realm
Sắc ái kết: Desire for form
Sắc ái trụ: Desires in the form-realm
Sân hận: Dosa
Sầu muộn: Distress
Si Hầu: Deluded monkey
Siêng tu đại bi: Diligent practice of great compassion
Siêng tu nhẫn nhục: Diligent practice of forbearance

Siêng tu thiền định: Diligent practice of meditation
Siêng tu tinh tấn: Diligent practice of vigor
Siêng tu trí huệ: Diligent practice of wisdom
So sánh cao, bằng và thấp: Comparisons od superiority, equality and inferiority
Sở duyên duyên: Conditioned condition
Sở Sơn Thiệu Kỳ: Ch'u Shan Shao Chi
Số mệnh: Destiny
Sổ châu trì danh: Counting Rosary Beads Recitation
Sổ tức: Counting one's breath
Sổ tức quán: Contemplation by counting the breathing
Sư Tử Thân Trung Trùng: Dead lion is destroyed by worms produced within itself
Sư tử trùng thực sư tử nhục: Destroyed by worms produced within, not from outside force
Sự Luận: Discussion of phenomena
Sự pháp giới: Dharma Realm of Phenomena
Sự quán: Contemplation on phenomena
Sự sự vô ngại pháp giới: Dharma Realm of non-obstruction of phenomena and phenomena
Sự tinh chuyên tu hành của chư Đại Bồ Tát: Diligent cultivation of Great Enlightening Beings

T
Tà đạo: Deviant way
Tà kiến: Ditthi, Drsti
Tà mệnh: Deviant livelihood
Tam miệu tam Bồ Đề: Complete perfect knowledge
Tam Quang Thiên Tử: Deva from the three lights
Tạng Kinh: Collection of sutras
Tánh Dục: Desire-nature
Tăng thượng duyên: Condition of advance to a higher stage
Tâm Ai Mẫn: Daya-citta
Tâm biến nhất thiết xứ: Cittam-hi-sarvam
Tâm cầu Phật quả: Determination of seeking Buddhahood
Tâm Điên Đảo: Deluded or upside down mind
Tâm Hành: Citta-sankhara
Tâm Niệm Xứ: Citta-smrtyupasthana
Tâm pháp: Citta
Tâm phân biệt: Conceptual mind, Discriminating mind

Tâm Phân Biệt Tướng: Discriminated appearance by the mind
Tâm phiền não: Delusions from mental ignorance
Tâm sở: Cetasikas
Tâm sở duyên với tâm: Dharmas interactive with the Mind
Tâm Sở Pháp: Citta-samprayukta-sanskara or Caitasika
Tâm, Ý và Thức: Citta-Manas-Vijnana
Tập đế: Cause of suffering
Tế Chính Bổn Giác: Chi-Ching Master
Tế Tỉnh Đại Sư: Chi-Sun
Tham Ái Mẫu: Desire as mother
Tham Dục: Desire for and love of things of life
Tham dục cái: Cover of desire
Tham lam: Coveting
Tham Nộ Si: Desire, anger and ignorance
Tham vấn hằng ngày: Daily consultation
Thánh Bảo Tạng Thần: Deva of sacred treasury of precious things
Thành tựu chúng sanh: Development of sentient beings
Tháp: Caitya
Thắng Pháp Yếu Luận: Compendium of Philosophy
Thắng quân: Conquering army
Thâm viễn âm: Deep voice
Thân hành niệm tu tập: Cultivation of mindfulness of the body
Thân Người Khó Được: Difficult to be reborn as a human being
Thần Tiên: Deities
Thập Địa Kinh: Dasabumika-sutra
Thập Địa Luận: Dasabhumika sastra
Thập kiết sử: Dasa-samyojana
Thế đế: Common statement
Thế gian đàn: Conditionally ordinary alms
Thế pháp: Common dharmas
Thí chủ: Danapati, Dayaka
Thị giác tri kiến: Demonstrate the enlightened knowledge and vision
Thiên: Deva
Thiên Chủ: Devapati
Thiên Chúa Giáo: Catholic
Thiên cổ: Celestial drum, Deva-drum
Thiên Cổ Lôi Âm Phật: Divyadundubhimeghanirghosa
Thiên Đạo: Deva gati, Devasopana
Thiên Đế Thích Thành: City of Sakra
Thiên Đồng: Divine youths

Thiên giới: Devalokas
Thiên Hoa: Divine flower
Thiên Long Bát Bộ: Devas-nagas-and other of the eight classes
Thiên ma: Celestial demons, Demon of heaven, Deva Mara
Thiên Mệnh: Decree of God and destiny
Thiên nhãn: Celestial eye, Deva-Cakkhu
Thiên Nhãn A Na Luật: Divine eye of Aniruddha
Thiên nhãn minh: Clear vision of the saint
Thiên nhãn thông: Deva eye
Thiên nhĩ: Celestial ear
Thiên nhĩ thông: Deva-ear
Thiên sứ: Deva-duta
Thiên sứ giả: Deva-messengers
Thiên thành: Devapura
Thiên Thừa: Deva vehicle
Thiên tiên: Deva-rsis
Thiên Tu Bồ Đề: Deva-Subhuti
Thiên Tý Thành: Devadarsita
Thiên vương: Deva-kings, Deva-raja
Thiên Vương Như Lai: Devaraja tathagata
Thiên Y Phất Thiên Tuế: Deva-garments dust the rock for thousand of years
Thiên Ý Thụ: Deva tree
Thiền: Ch'an
Thiền chỉ: Calm abiding meditation
Thiền chỉ Thiền quán: Calm meditation and insight meditation
Thiền Cư: Dhyana-abode
Thiền Duyệt: Delight of Meditation
Thiền định Độ: Dhyana paramita
Thiền Hà: Dhyana-river
Thiền huệ: Dhyana-prajna
Thiền na: Dhyana
Thiền Quán Về Tâm: Meditation on the mind
Thiền Tam Muội: Dhyana Samadhi
Thiền thiên: Dhyana heavens
Thiện căn ma: Demon of roots of goodness
Thiện pháp hạnh: Conduct of wholesome dharma
Thiện tri thức ma: Demon of spiritual teachers
Thọ mệnh kiến: Determination of length of life
Thời Mạt Pháp: Dharma-Ending Age
Thời xứ chi duyên: Condition of time and place of rebirth

Thô tướng: Coarser stage
Thông giáo: Common doctrine
Thông thái hoặc: Delusions of the learned and settled mind
Thủ đầu: Chief Monk of affairs
Thủ tọa: Chief Monk
Thuần Đà: Cunda
Thuận tánh hạnh: Conduct arises from one's compliant nature
Thức: Consciousness
Thực Dục: Desire for food
Thực Tướng: Dharmata
Thường tùy chúng: Constant companions of the Buddha
Thượng giới thiên: Devas in the upper realms of form and non-form
Tiền Hậu Tế Đoạn: Discontinuous function, though seemingly continuous
Tiêu hủy thiện nghiệp: Destruction of wholesome karma
Tiểu Thủy Xuyên Thạch: Dripping water penetrates stone
Tiểu Thừa giới: Commandments of Hinayana
Tín Tâm Bồ Tát: Devotional Bodhisattva
Tín thí: Dayaka
Tinh Tấn: Diligence
Tinh Tấn Ba La Mật: Diligence-paramita
Tinh Tấn Và Thối Chuyển: Diligence and retrogression
Tinh Tấn Tu Tập: Diligent cultivation
Tĩnh lặng: Calm
Tịnh Độ Tông: Ch'ing-t'u Tsung
Tịnh nhục: Clean flesh
Tội nghiêm trọng: Deadly sins
Tôn trọng hạnh: Conduct of veneration
Tông phong: Customs of a sect
Trạch pháp: Dharma-pravicaya-sambodh-yanga
Trạch Pháp Nhãn: Dharma-selecting vision
Trạm Nhiên: Chan-Jan
Trang trí phòng ốc theo kiểu cách sang trọng: Decorate one's room in a luxurious way
Trao quyền hành: Delegating authority
Trần Na: Dignaga
Tri Húc: Chu-Rut
Tri sự: Director of affairs
Trí Đôn: Chih-Tun
Trí Hoằng: Chih Huang
Trí Khải: Chih-I

Trí Lễ: Chih-Li
Trí quán sát: Contemplation of knowledge
Trí Tạng: Chi-Tsang
Trì Quốc Thiên Vương: Deva guardian, Dhatarattha
Trì tức niệm: Contemplation of controlling the breath
Triệu Châu Tòng Thẩm: Chao Chou Ts'ung-Shen
Trọng Tam Tam Muội: Double three samadhi
Trú nhân: Cause of abiding in the present condition
Trụ Địa: Dwelling place
Trung Đài Bát Diệp Viện: Court of the eight-petalled lotus in the middle of Garbhadhatu
Trung thai tạng: Central Garbhadhatu
Truy đảnh trì danh: Continuously linked recitation
Trụy Giới: Drop a mustard seed on to a point of a needle on earth
Truyền Pháp: Dharma-transmission
Trừng Quán: Ch'eng-Kuan
Trừng tịnh: Clarity and cleanliness
Trừng Viễn Hương Lâm: Cheng Yuan Xiang Lin
Trường Thọ Thiên: Deva of long life
Tu hành: Carya
Tu hành tinh chuyên: Devotion in cultivation
Tu là chuyển nghiệp: Cultivation means changing the karma
Tu tâm: Cultivating the mind
Tu tập: Cultivation
Tu Tập Bát Thánh Đạo: Develop the Noble Eightfold Path
Tu tập "định": Development of concentrative calmness
Tu tập tâm xả: Cultivation on Equanimity
Tụ hoặc: Delusions of the inquiring mind
Tuần đường: Circumumbulating hall
Túc Mạng Thông: Divine knowledge
Tục giới: Common commandmentts for the laity
Tục trí: Common wisdom
Tuệ Chướng: Discontent is a bar to wisdom
Tuệ Giải Thoát: Deliverance through wisdom, Deliverance from hindrances to wisdom
Tùy Pháp Hành: Dharma-Devotee
Tùy phiền não: Consequent afflictions
Tứ đại: Catudhatuvavatthana
Tứ Đại Thiên Vương: Catummaharajika
Tử ma: Death-mara, Demon of death

Tự Chứng Thân: Dharmakaya of self-assurance
Tự Hành Hóa Tha: Discipline oneself in order to convert others
Tự sát: Commit suicide
Tương đãi viên: Comparative perfect with limited salvation
Tương tục thức: Continuity-consciousness
Tương ưng nhân: Concomitant cause
Tương ưng pháp: Corresponding dharmas
Tương ưng phược: Corresponding hinders
Tướng trạng báo trước lúc sắp lâm chung: Characteristics before passing away
Tướng xuất hiện: Characteristics of manifestation
Tưởng ảo: Delusion of thought
Tượng pháp: Counterfeit Law
Tỷ lượng: Comparison and inference

U
U Đồ: Dark paths
U Minh Đạo: Dark way

V
Viên dung: Complete combination
Viên đoạn: Complete cutting off, Doctrine of complete cutting off
Viên đốn giới: Commandments for Bodhisattvas
Viên giáo: Complete teaching, Complete perfect teaching
Viên không: Complete cacuity
Viên mãn: Complete
Viên ngộ: Completely apprehend the truth
Viên quả: Complete fruit
Viễn hành địa: Duramgama
Vô dư thọ ký: Complete or final prediction of the Buddha
Vô minh lậu: Defilements of ignorance in mind
Vô Sanh Pháp Nhẫn: Dharma of non-appearance
Vô sắc ái kết: Desire for formlessness
Vô sân hận hạnh: Conduct of non-opposition
Vô tận hạnh: Conduct of endlessness
Vô trước hạnh: Conduct of non-attachment

X
Xa Nặc: Chandaka
Xả bỏ hoàn toàn: Complete abandonment
Xiển Đà Luận: Chandas sastra

Xúc Dục: Desire awakened by touch

Y

Y Báo: Dependent condition
Y Tha Khởi Tính: Dependent nature
Ỷ Tha Tâm: Dependent mind
Ỷ tha thập dụ: Comparisons of body with unreal things
Ỷ Tha Tự Tánh: Dependent on constructive elements
Ỷ Viên: Dependent and perfect
Yểm sắc: Cover the face

TABLE OF CONTENT

VOLUME ONE	***(A-B)***	***1-610***
VOLUME TWO	***(C-D)***	***611-1146***
VOLUME THREE	***(E-F)***	***1147-1876***
VOLUME FOUR	***(G-K)***	***1877-2512***
VOLUME FIVE	***(L-N)***	***2513-3142***
VOLUME SIX	***(O-R)***	***3143-3726***
VOLUME SEVEN	***(S)***	***3727-4336***
VOLUME EIGHT	***(TA-TE)***	***4337-4788***
VOLUME NINE	***(TH-TZ)***	***4789-5224***
VOLUME TEN	***(U-Z)***	***5225-5626***

C

Caga (p):
1) Generosity: Lòng quảng đại.
2) The treasure of renunciation: Thí Tài—See Seven Treasures of Enlightened Beings.

Caganussati (p): Niệm Thí—The recollection of generosity which involves mindful reflection on the special qualities of generosity—Suy niệm về Tâm Bố Thí. Tỉnh thức về việc tu hành hạnh bố thí—See Ten recollections.

Caitasika-dharma (skt): Mental function—Tâm sở hữu pháp—See One hundred divisions of all mental qualities and their agents.

Caitra (skt): Chế Đát La—The spring month in which the full moon is in this constellation. In China and Vietnam, it is the first month of spring from the 16th of the first moon to the 15th of the second moon (between the months of March and April)—Tên một ngôi sao xuất hiện vào đêm trăng tròn tháng giêng (tháng giêng của Ấn Độ cũng được gọi là tháng Chế Đát La). Ở Trung Quốc và Việt Nam nhằm từ 16 tháng giêng đến 15 tháng hai, khoảng tháng ba và tháng tư dương lịch—See Twelve Months of a Year in India.

Caitrarathavana (skt): The park of chariots in the east, one of Indra's four parks—Chúng Xa Uyển—See Four pleasure grounds.

Caitta-dharmah (skt): Cetasika (p)—Mental factors.

Caitya (skt): Cetiya (p)—Sepulchral monument—Pagoda—Shrine—Chế đa (tháp mộ).
1) To assemble: To pile up—Chất Để—Chồng chất lên.
2) Temple or stupa where the Buddha's relics are stored—Tháp Phật—Chế Để—Chế Thể.
3) The main flagstaff on a pagoda: Cột cờ chánh.
4) A Sanskrit term for "Sanctuary." Reliquary monuments that are built to house the remains of a Buddha or some other revered personage. A place where the relics of Buddha were collected. Also a place where the Buddhist sutras or images are placed. Eight famous Caityas formerly existed—Chế Đa Sơn Bộ—Chế Đa (điện thờ hay linh miếu): Chi Đề—Chi Đế—Chi Trưng—Chế Đa—Chế Để Da—Thuật ngữ Bắc Phạn dùng để chỉ "Khu Bảo Tồn." Những tượng đài thánh tích được xây dựng lên để cất giữ xá lợi của Đức Phật cũng như những danh Tăng khác. Đây cũng chính là nơi tồn trữ tất cả những kinh điển và hình tượng Phật giáo. Có tám Chi Đề nổi tiếng từ xưa—See Caityaka.
1) Lumbini: Vườn Lâm Tỳ Ni—See Lumbini.
2) Buddha-Gaya: Bồ Đề Đạo Tràng—See Buddha-Gaya.
3) Varanasi (skt): Thành Ba La nại—See Benares.
4) Jetavana (skt): Vườn Kỳ Thọ Cấp Cô Độc—See Jetavana.
5) Kanyakubja (skt): Sông Ni Liên Thiền—See Kanyakubja.
6) Rajagriha: Thành Vương Xá—See Rajagriha.
7) Vaisali: Thành Xá Vệ: See Vaisali.
8) Sala Grove in Kusinagara: Ta La Song Thọ ở Câu Thi Na—See Kusinara.

Caityacarika (skt): Go on a pilgrimage—Hành hương.

Caityaka (skt): Chi Đề Sơn Bộ—Chi Đề Gia Bộ—Chỉ Để Khả Bộ—Chế Đa Sơn Bộ.

(I) The history of formation of the Caityaka: Lịch sử thành hình Chế Đa Sơn bộ—Caitya-saila, described as one of the twenty sects of the Hinayana, founded by Bhikkhu Mahadeva, comprised of ascetic dwellers among tombs or in caves. This Mahadeva is to be distinguished from the Mahadeva who was responsible for the origin of the Mahasanghikas. He was a learned and diligent ascetic who received his ordination in the Mahasanghika Sangha. Since he dwelt on the mountain where there was a caitya, the name Caityaka was given to his adherents. It may be noted that Caityavada was the source of the Saila schools, both East and West. Inscription of the second and third centuries A.D. indicates that at the same time with the Caityaka, there were also the following sects: the Sarvastivadins, the Mahasanghikas, the

Sammitiyas, the Purvasailiyas, the Aparasailiyas, the Bahusrutiyas, and the Kasyapiyas—Bộ phái Chế Đa Sơn, một trong hai mươi bộ phái Tiểu Thừa, do Tỳ Kheo Đại Thiên sáng lập, gồm những nhà tu khổ hạnh cư ngụ trong các lăng mộ hay hang hóc. Cũng nên phân biệt Đại Thiên nầy với Đại Thiên đã đề ra năm điều dẫn đến sự phân phái đầu tiên. Ông nầy là một tu sĩ khổ hạnh thông thái, tinh chuyên và xuất gia theo Đại Chúng bộ, rồi sau đó lập ra Chế Đa Sơn bộ. Vì ông sống trên ngọn núi có bảo tháp xá lợi của Phật (catya) nên lấy tên Caityaka hay Chế Đa Sơn bộ đặt cho bộ phái của mình. Cũng nên nhớ rằng chính Chế Đa Sơn bộ đã sản sinh ra Đông Sơn Trụ bộ và Tây Sơn Trụ bộ. Nói chung thì Chế Đa Sơn bộ có chung các chủ thuyết căn bản với Đại Chúng Bộ, nhưng khác Đại Chúng bộ ở các chi tiết nhỏ. Theo bia ký ghi lại vào thế kỷ thứ hai và thứ ba sau Tây Lịch, cho thấy cùng thời với Chế Đa Sơn Bộ còn có các bộ phái khác như Nhất Thiết Hữu Bộ, Đại Chúng Bộ, Chánh Lượng Bộ, Hóa Địa Bộ, Đa Văn Bộ, và Ấm Quang Bộ.

(II) Main views of the Caityaka: Quan điểm chính của Chế Đa Sơn Bộ—Generally speaking, the Caityakas shared the fundamental doctrines of the original Mahasanghikas, but differed from them in minor details. The doctrines specially attributed to the Caityaka school are as follows—Nói chung Chế Đa Sơn Bộ có chung chủ thuyết căn bản với Đại Chúng Bộ, nhưng khác Đại Chúng Bộ ở các chi tiết nhỏ. Các chủ thuyết được xem là của Đại Chúng Bộ như sau:

1) One can acquire great merit by the creation, decoration and worship of caityas; even a circumambulation of caityas engenders merit: Người ta có thể tạo được công đức lớn bằng cách xây dựng, trang hoàng, và cúng dường các bảo tháp (caitya). Ngay cả việc đi rảo xung quanh bảo tháp cũng có công đức.
2) Offerings flowers, garlands and scents to caityas are likewise meritorious: Dâng cúng hương hoa cho bảo tháp cũng là một công đức.
3) By making gifts on can acquire religious merit, and one can also transfer such merit to one's friends and relatives for their happiness. A conceptionquite unknown in primitive Buddhism but common in Mahayanism. These articles of faith made Buddhism popular among the laity: Công đức tạo được do sự cúng dường có thể được hồi hướng cho thân quyến, bạn bè để đem lại an lạc cho họ. Quan niệm nầy hoàn toàn xa lạ trong Phật giáo Nguyên Thủy, nhưng rất phổ biến trong Phật giáo Đại Thừa. Các kiểu tin tưởng nầy được phổ thông giữa những người Phật tử tại gia.
4) The Buddhas are free from attachment, ill-will and delusion (jita-raga-dosa-moha), and possessed of finer elements (dhatuvara-parigahita). They are superior to the Arhats by virtue of the acquisition of ten powers (balas): Chư Phật đã hoàn toàn không có tham, sân, si (jita-raga-dosa-moha) và đạt đến những quyền năng siêu việt (dhatuvara-parigahita). Chư Phật cao hơn các A La Hán vì có được Thập Lực (bala).
5) A person having the right view (samyak-dristi) is not free from hatred (dvesa) and, as such, not free from the danger of committing the sin of murder: Một người có chánh kiến (samyak-drsti) vẫn không thoát khỏi tính sân, và do đó vẫn có nguy cơ phạm tội giết người.
6) Nirvana is positive, faultless state (amatadhatu): Niết Bàn là một trạng thái tích cực và hoàn thiện (amatadhatu).

Caityasaila (skt): Caityaka (skt)—Chế Đa Sơn Bộ—Chi Đề Gia Bộ—Chỉ Để Khả Bộ—See Caityaka.

Caitya-vandana (skt): Chế Để Bạn Thễ—Chế Để Bạn Đạn Na—To pay reverence to, or worship a stupa, image, etc.—Tôn kính tháp thờ hay hình tượng Phật.

Cakkavattin (p): Minh vương.

Cakkavattirajasìhanada-sutta (p): Chuyển luân thánh vương sư tử hống kinh.

Cakkhu (p): Nhãn quan.

Cakkhuvinnana (p): Cakshurvijnana (skt)—Eye-consciousness accompanied by equanimity—Nhãn thức, đồng phát sanh cùng thọ xả—See Eye-consciousness.

Cakra (skt): Disc—Wheel—Luân (bánh xe)—See Chakra.

Cakravada: Thiết vi sơn—Núi Sở Ca La—See Nine concentric mountain ranges and eight seas.

Cakravala (skt): Cakravada (skt)—Trác Ca La Sơn—Luân Vi Sơn—The double concentric circles of mountains forming the periphery of a world. Nine concentric mountain ranges or continents, separated by eight seas, of a universe—Hai vòng núi đồng tâm tạo nên chu vi của thế giới. Vòng núi Thiết Vi tạo thành ngoại biên của vũ trụ. Chín rặng núi hay lục địa bị phân cách bởi tám biển của vũ trụ—See Nine concentric mountain ranges and eight seas.

Cakravarti: Chuyển luân Vương—Luân vương—Ruler the wheels of whose chariot roll everywhere without hindrance. There are six kinds of cakravarti, or wheel kings, each allotted to one of the six positions—Có sáu luân vương, mỗi vị trị vì một phương. ** See Six kinds of cakravarti.

Cakravartin (skt): Luân Vương.

(I) The meaning of Cakravartin—Nghĩa của Luân Vương: Tiếng Phạn là Chước Ca La Đại Cức Để Hạt La Xà hay Giá Ca Việt La—Cajravartin có nghĩa là bánh xe báu của Chuyển Luân Thánh Vương, giúp ngài du hành các nơi để hàng phục chúng sanh—A Cakravatin's wheel, either gold, silver, copper or iron, manifesting his rank and power.

1) A ruler of the wheels of whose chariot roll everywhere without obstruction: Vị Chuyển Luân Vương vận chuyển luân bảo đi khắp nơi không trở ngại để hàng phục bốn phương.
2) An emperor, a sovereign of the world, a supreme ruler: Vị quốc vương tối thượng cai trị thế giới.
3) A Buddha whose truth and realm are universal (Buddha as universal spiritual king): Đức Phật với giáo thuyết phổ cập và pháp giới của Ngài.

(II) The symbol is the cakra or disc, which is of four kinds indicating the rank—Dấu hiệu của Luân Vương là một cái dĩa gồm bốn thứ theo thứ tự:

1) Gold cakra: Kim Luân Vương.
2) Silver cakra: Ngân Luân Vương.
3) Copper cakra: Đồng Luân Vương.
4) Iron cakra: Thiết Luân Vương.

Cakravartin kings: Luân Vương—There are four kinds of Cakravartin kings—Có bốn loại Thiên Vương—See Four wheels (D).

Cakravartin's troops: Catur-angabalakaya (skt)—Tứ Binh—See Four divisions of a cakravarti's troops.

Cakravatin's wheel: Luân Bảo—A Cakravatin's wheel, either gold, silver, copper or iron, manifesting his rank and power—Bánh xe báu của Chuyển Luân Thánh Vương, giúp ngài du hành các nơi để hàng phục chúng sanh. Có bốn loại bằng vàng, bạc, đồng và sắt:

1) Cakravatin's Gold Wheel: Kim Luân Vương.
2) Cakravatin's Silver Wheel: Ngân Luân Vương.
3) Cakravatin's Copper Wheel: Đồng Luân Vương.
4) Cakravatin's Iron Wheel: Thiết Luân Vương.

Cakravati-raja (skt): Chuyển Luân Vương—Wheel king—Wheel-Rolling King—World ruler—See Cakravartin.

Cakravati-raja-Simhanada-sutra (skt): Cakravati-raja- sihanada-sutta (p)—Chuyển Luân Vương Sư Tử Hống Kinh—The Wheel-Rolling King-Lion's Roar Sutra.

Cakshu-rupayatana (skt): The eyes that produce the characteristics of form—Nhãn sắc Xứ—See Twelve entrances (II).

Caksuh (skt): Eye—Mắt (Nhãn)—Nhục Nhãn—See Sense of vision, Five kinds of eyes or vision, Mamsacaksu, and Eye.

Caksurdhatu (skt): Nhãn Căn—Nhãn Giới—Realm of sight—Field of vision, or the eye-realm, or sight faculty; the element of sight. One of the six senses, the organ of sight—Nhãn căn, một trong lục căn—See Six Sense-organs.

Caksurindriya (skt): Eye—Nhãn căn—See Twenty two roots.

Caksur-vijnana (skt): Cakshurvijnana (skt)—Eye consciousness—The sense of vision—Sight consciouness—Seeing—Nhãn thức—See Sense of vision, and Eight consciousnesses (I) (A).

Caksur-vijnana-dhatu (skt): Nhãn Thức Giới—The element of sight-perception—Realm of sight perception—See Sense of vision.

Caksus (skt)—Eye—Nhãn—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa (I) (A).

Calamities (n): Catastrophe—Disaster—Nạn (tai ương)—Suy Hoạn—The calamities of decadence, famine, epidemics. The calamities of fire, wind and water during the kalpa of destruction—Tai họa của suy thoái như nạn đói hay dịch bệnh. Những thời kỳ tai họa của lửa, gió, nước trong thời hoại kiếp (sau thành kiếp là hoại kiếp, cuối hoại kiếp có ba tai nạn hỏa tai, phong tai, và thủy tai lan tràn phá hoại hết thế giới)**See Seven calamities.

(Great) calamity: Đại nạn.

Calamity of famine: Cơ Cẩn Tai—One of the three destructive calamities to end the world—Nạn đói (theo thuyết nhà Phật đây là một trong ba tai nạn nhỏ hay tiểu tam tai, xãy ra dưới thời trung kiếp, hai nạn kia là nạn binh đao và nạn bệnh dịch)—See Three minor calamities, and Three major calamities.

Calamity of fire: Kiếp Tai—Great fire—Đại hỏa—One of the three destructive calamities to end the world—Những thời kỳ tai họa của lửa, một trong ba tai họa tiêu diệt thế giới—See Three calamities or three final catastrophes, and Three major calamities.

Calamity of fire, wind and water during the kalpa of destruction: Kiếp tai—Những thời kỳ tai họa của lửa, gió, nước trong thời hoại kiếp (sau thành kiếp là hoại kiếp, cuối hoại kiếp có ba tai nạn hỏa tai, phong tai, và thủy tai lan tràn phá hoại hết thế giới)—See Three calamities or three final catastrophes, and Three major calamities.

Calamity and happiness is of one's own seeking: Họa phúc đều do chính mình tạo ra (Họa phúc vô bất tự kỷ cầu chi giả)—There is no calamity and happiness that is not of one's own seeking.

Calamities of pestilence: Tật dịch tai—See Three minor calamities, and Three major calamities.

Calamities of wars (swords): Đao binh tai—See Three minor calamities, and Three major calamities.

Calamity of water: Great water—Đại thủy—One of the three destructive calamities to end the world, or the three final world catastrophes: fire, wind and water)—Thủy tai là một trong ba tai họa lớn vào thời hoại kiếp, tai họa tiêu diệt thế giới là lửa, gió và nước (hỏa, phong, thủy)—See Three calamities or three final catastrophes, and Three major calamities.

Calamity of wind: The calamity of destruction by wind—Phong tai (đại phong hay nạn gió trong thời hoại kiếp)—See Three calamities or three final catastrophes, and Three major calamities.

Calendraradja (skt): Ta La thọ vương Phật.

Call (v): Invite to come—Beckon—Notify—Chiêu—Kêu gọi.

Call upon Amitabha Buddha within the heart: Tức Tâm Niệm Phật—To remember Amitabha within the heart. At that moment, one's mind identifies with the Buddha's (Pure Land)—Niệm hoặc nhớ tưởng đến hồng danh Phật A Di Đà trong tâm. Ngay lúc đó tâm mình là Tịnh Độ.

Call upon Buddha at special time: Biệt Thời Niệm Phật—To call upon Buddha at special time. The most practical and effective way for all Buddhists, especially lay followers. When the ordinary religious practicies are ineffective the Pure Land sect call upon Buddha for a period of one to seven days, or ten to ninety days—Niệm Phật trong một thời khắc đặc biệt. Đây là một phương pháp thực tiển và hữu hiệu nhứt cho Phật tử, nhứt là Phật tử tại gia. Khi những cách tu tập bình thường không hữu hiệu, nên người tu tịnh độ lấy kỳ hạn một ngày, hai ngày, ba ngày, cho tới bảy ngày, hoặc mười ngày cho tới 90 ngày chuyên cần niệm Phật, như thế gọi là "Biệt Thời Niệm Phật."

Call the Buddha to witness: Xin Đức Phật chứng giám.

Call forth a spirit: Call home the soul of someone—Invite the spirit of someone to return home—Invoke a spirit—Chiêu hồn.

Call ghosts and spirits to witness: Swear by all the gods—Xin quỷ thần chứng minh.

Call home the soul of someone: Call forth a spirit—To invite the spirit of someone to return home—Invoke a spirit—Chiêu hồn (gọi hồn người chết trở về).

Call a name: Vyapadisati (skt)—Định danh—To designate—To give a name or title.

Call on the name of a Buddha with undivided mind: Nhất Tâm Xưng Danh—With undivided mind to call on the name of a Buddha, either Amitabha or Kuan Shi Yin—Nhất tâm trì niệm hồng danh Phật A Di Đà hay Bồ Tát Quán Thế Âm.

Call on Nirvana: Xướng Tịch—To cry or to call on Nirvana, as the Buddha is said to have done at his death—Niệm Niết Bàn, như người ta nói Đức Phật đã làm lúc Ngài thị tịch.

Call upon someone to speak: Nhường lời.

Call forth a spirit: To call home the soul of someone—To invite the spirit of someone to return home—Chiêu hồn (gọi hồn người chết trở về).

Calligraph: The art of producing beautiful and artistic handwriting using a brush—Thư pháp (phép viết chữ đẹp bằng bút lông)

Callous: Nhẫn tâm.

Callous abandonment: Nhẫn tâm từ bỏ

Calm (a): Ekagga (p)—Ekagra (skt).

1) Santi (p): Santa (skt)—Quiet—Sedate—Serene—Peaceful—Silent—An Bình—An nhiên—An tĩnh—Tịnh lặng.

a) (a)—Calm—Tranquil—Free from passions—Undisturbed.

b) (n)—Upasanti (skt)—Tranquility—Peace—Security—Calmness.

c) (v)—Upasamayati (skt)—To pacify—To become calm or quiet—To make quiet—To tranquilize.

2) One of the six subjects in meditation. By meditations on the distasteful and the delight, delusions and passions may be overcome—Tịnh, một trong sáu đối tượng thiền quán. Bằng thiền quán chúng ta có thể vượt qua mọi ảo tưởng dục vọng—See Six subjects in meditation.

3) Cool: Trầm tĩnh—According to Buddhism, calmness is not weakness. A calm attitude at all times shows a man of civilization and culture. It's not too hard for man to be calm when things are favorable, but to be composed when things are wrong is extremely hard indeed, and it is this difficult quality that is worth achieving; for by such calm and control he builds up strength of character. It is quite wrong to imagine that they alone are strong and powerful who are noisy and showing off their power—Theo đạo Phật, sự trầm tĩnh không phải là sự yếu đuối. Thái độ trầm tĩnh trong mọi hoàn cảnh, mọi lúc, biểu hiện một con người văn minh và có văn hóa. Giữ tâm trầm tĩnh trong hoàn cảnh thuận lợi không khó khăn, nhưng trầm tĩnh trước hoàn cảnh khó khăn quả thật là khó khăn, và càng có giá trị khi thực hiện được sự trầm tĩnh trước hoàn cảnh khó khăn, vì qua sự trầm tĩnh này chúng ta mới tạo được nghị lực cho cá tính của mình. Thật là hoàn toàn sai lầm khi tưởng rằng mình có sức mạnh và quyền lực khi mình tỏ ra ồn ào và chứng tỏ được quyền lực của mình.

4) (v): Proclaim an amnesty—Chiêu an.

Calm abiding: Tỉnh trụ.

Calm abiding meditation: In all Buddhist traditions, two principal qualities are developed in meditation: calming abiding (samatha) and special insight (vipassana). Generally, calm abiding is practiced first to free the mind from its internal chatter and to develop concentration. In both Mahayana and Theravada traditions, the breath is taken as the object of meditation, and one trains the mind to be alert and focused on the sensation of the breath in each moment. When initially trying to concentrate, the mind is cluttered with mental noise. Several techniques are applied to help solve this problem. One may relax each part of the body, and while doing so, let go of a distracting thought. In another technique, one simply acknowledges the presence of the thoughts and emotions which arise, but doesn't give them attention and energy. In this way, they settle of their own accord. Another technique, one may recite the name of the Buddha on the in- and out-breaths to help focus one's concentration (the name of any Buddha one likes to recite)—Trong tất cả các truyền thống Phật giáo đều có hai phẩm tính căn bản trong công phu thiền định: tịnh

trú và quán sát. Nói chung, thiền tịnh trú được thực tập nhằm giải thoát tâm khỏi những tiếng rù rì từ bên trong và phát triển sức tập trung. Trong cả hai truyền thống Đại Thừa và Nguyên Thủy, hơi thở được vận dụng làm đối tượng của thiền tập, và hành giả tu tập để được một tâm thức tỉnh giác, tập trung vào sự cảm thọ của hơi thở từng giây từng phút. Lúc mới khởi đầu cố gắng tập trung, tâm thức chúng ta lộn xộn với những tiếng ồn ào của tạp niệm. Có một số phương cách thiền định nhằm giúp giải quyết trở ngại này. Chúng ta có thể thư giãn từng phần trong thân thể song song với việc xả bỏ những tạp niệm làm tâm mình phân tán. Một phương cách khác, hành giả chỉ đơn thuần ghi nhận sự có mặt của những ý tưởng hay những cảm thọ đang khởi lên, nhưng không để tâm cũng không truyền thêm sức mạnh cho chúng. Làm được như vậy thì những ý tưởng và những cảm thọ tự khởi lên rồi cũng tự lặng xuống. Một phương cách khác nữa là niệm hồng danh Đức Phật (tên bất cứ Đức Phật nào mà mình muốn niệm) trong hơi thở vào, thở ra nhằm giúp tập trung tâm ý.

Calm the activity of body: Tịnh chỉ thân hành (tham ái của thân).

Calm the activities of life: Tịnh chỉ các hành (tận diệt mọi tham ái trong cuộc sống hằng ngày).

Calm the activity of thought: Tịnh chỉ tâm hành (tham ái của tâm).

Calm and clear state of samadhi: Am tường Tam muội.

Calm and illumination: Tịch Quang.

1) Calm and illuminating as are Truth and Knowledge: Chân lý tịch tĩnh và chân lý chiếu rọi.
2) The hidden truth illuminating: Chỗ tịch lý được ánh sáng chiếu rọi.

Calm meditation and insight meditation: Thiền định và Thiền tuệ giác—Buddhist meditation is based on two methods, calm (samatha) and insight (vipasyana), both of which are necessary vehicles on the path to the Cessation of Duhkha. Calm meditation aims at achieving calmness and concentration, and at raising the perception of the meditational subject to the point of abstraction. After mental obstacles have been eliminated, the mind "absorbs" itself into an abstract idea of the subject: this absorption is called "dhyana" (in Pali, jhana); in Chinese "Ch'an," in Japanese "Zen," and in Vietnamese "Thiền." Different meditational 'aids' give rise to different mental absorptions. A beginner might concentrate on a colored disc, while a more advanced practitioner could focus on reflecting the Buddha. The goal of insight meditation is to realize wisdom. This is also acquired gradually and ultimately achieved through the mental absorptions of samatha meditation. The practitioner aims to directly comprehend the three characteristics of the phenomenal world: impermanence, duhkha and no-self—Thiền của Phật giáo dựa trên 2 phương pháp: vắng lặng hoặc tịnh tâm, và tuệ giác, cả hai đều là những phương tiện thiết yếu trên con đường tiến tới chấm dứt khổ đau. Thiền tịnh tâm nhằm vào việc đạt được sự vắng lặng và tập trung định lực và nâng cao nhận thức về đề mục thiền đến một điểm trừu tượng. Tất cả những chướng ngại tinh thần đã được loại trừ, khỏi tâm "hòa nhập" vào một ý tưởng trừu tượng của đề mục: sự an định này được gọi là "dhyana" (thiền định gom tâm lại), tiếng Pali là Jhana, tiếng Trung Hoa là Ch'an, tiếng Nhật là "Zen" và tiếng Việt là Thiền. Những công cụ hỗ trợ thiền mang lại những trạng thái an định khác nhau. Những người mới bắt đầu hành thiền có thể tập trung vào một cái đĩa có màu sắc làm đề mục tham thiền, trong khi những người tiến bộ hơn có thể tập trung vào sự tưởng niệm đến Phật. Mục đích của thiền tuệ giác là nhận thức được tuệ giác (prajna). Điều này người ta sẽ có thể dần dần đạt được qua các trạng thái an định của thiền chỉ. Hành giả tập trung sự hiểu biết sâu sắc vào 3 đặc tính của thế tục: vô thường, khổ và vô ngã.

Calm (v) **oneself in a crisis**: An thể định thần (tự trấn tĩnh lấy mình trong cơn khủng hoảng).

Calm, Peaceful, Happy: Tĩnh lặng, an bình, hạnh phúc.

Calm progress: Sama-patipada (p)—Tịch Tịnh Hành—See Four kinds of progress (B).

Calm and pure: Tỉnh lặng và thanh tịnh.

Calm and quiet: Tịch Tĩnh—Calm and quiet; free from temptation and distress; nirvana—Xa

rời phiền não là tịch, dứt hết mọi khổ đau là tĩnh. Tịch tĩnh là cái lý của Niết Bàn.

Calm thought: Tĩnh tư.

1) Tịch Niệm—Calm the mind—Contemplation—Suy nghĩ một cách lặng lẽ an nhiên, không để cho tham sân si xen vào.
2) Unperturbed abstraction: Dhyana (skt)—Đà Da Diễn Na—Tĩnh Lự—See Contemplation, Dhyana and Meditation.

Calm tranquility: An ổn.

Calm water: Định Thủy—Quieting the waters of the heart, and so beholding the Buddha, as the moon is reflected in still water—Định tâm trong sáng ví như mặt nước phẳng lặng.

Calm wisdom: Tĩnh Huệ (tĩnh trí hay tĩnh tuệ).

1) The wisdom derived from quietness or mystic trance: Trí tuệ có được từ sự tĩnh lặng.
2) Calm wisdom, insight into the void, or immaterial, removed from the transient: Trí huệ tĩnh lặng, có khả năng thấu suốt tánh không của vạn hữu.

Calmadana (skt): Chiết Ma Đà Na—Niết Mạt—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Calmadana is an ancient kingdom and city at the south-east borders of the desert of Gobi—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Chiết Ma Đà Na là tên của một vương quốc cổ nằm về phía đông nam sa mạc Gobi.

Calming: Samatha (skt & p)—Calming is a meditative state characterized by a one-pointedness of mind (cittaikagrata) on an internal meditative object. One of the seven definitions of dhyana described as samatha or samadhi; it is defined as silencing, or putting to rest the active mind, or auto-hypnosis. The mind is centered or the mind steadily fixed on one place, or in one position. It differs from "contemplation" which observes, examines, sifts evidence. Samadhi or samatha has to do with getting rid of distraction for moral ends; it is abstraction, rather than contemplation. Theoretically, any object may serve as the focus of concentration, though virtuous objects such as the body of a Buddha are said to be preferable. It is attained when the mind is able to remain upon its object one-pointedly, spontaneously and without effort, and for as long a period of time as one wihes, without being disturbed by laxity or excitement. There are said to be six prerequisites for achieving calming. They are staying in an agreeable place, having few desires, knowing satisfaction, not having many activities, pure ethics, and thoroughly abandoning thoughts. It is generally considered to be a prerequisite for attainment of "higher insight" or "Prajna"—Chỉ là một trạng thái thiền định biểu trưng sự nhất tâm (hay tâm tụ vào nhất điểm) trên một vật thể. Một trong bảy định nghĩa của Thiền Định, được diễn tả như là Xa-Ma-Tha hay Tam Ma Địa, có nghĩa là dẹp yên tâm loạn động, hay là để cho tâm yên định, dừng ở một chỗ. Tâm định chỉ ư nhứt xứ, khác với "quán" là xác nghiệm bằng chứng cứ. Chỉ là dẹp bỏ các vọng niệm, còn quán dùng để chứng nghiệm chân lý. Về mặt lý thuyết mà nói, bất cứ vật thể nào cũng có thể được dùng làm điểm tập trung, dù vậy những vật thể như thân Phật vẫn được người ta ưa thích dùng làm điểm tập trung hơn. Chỉ được thành đạt khi tâm có khả năng trụ yên một chỗ trên vật thể một cách tự nhiên không cần phải nỗ lực, và có khả năng trụ tại đó trong thời gian người đó muốn mà không bị phóng dật hay tán loạn quấy rầy. Người ta nói có sáu điều tiên quyết trước khi thành đạt được "Chỉ", trụ nơi thích hợp, thiểu dục, tri túc, không có nhiều sinh hoạt, tịnh giới và phải hoàn toàn rũ bỏ mọi vọng niệm. Chỉ là điều cần có trước khi đạt được trí huệ "Bát Nhã".

Calmly joyful life of the mind: Ý An Lạc Hạnh—According to The Lotus Sutra, the calmly joyful life of the mind, one of the four means of attaining to happy contentment—Theo Kinh Pháp Hoa, đây là một trong tứ an lạc hạnh. Ý xa lìa lỗi lầm để được an lạc vui vẻ—See Four means of attaining to a happy contentment (3).

Calmness (n):

1) Ekagra (skt): Stillness—Quietness—Sự yên lặng.
2) Sànti (p & skt)—Sự tĩnh lặng—Tịch tĩnh (sự trầm lặng và tỉnh giác của tâm thức)—Tranquillity.
3) Calmness is not weakness. A calm attitude at all times shows a man of culture. It is not too hard for a man to be calm when things are favorable, but to be composed when things

are wrong is hard indeed, and it is this difficult quality that is worth achieving; for by such calm and control he builds up strength of character. It is quite wrong to imagine that they alone are strong and powerful who are noisy, garrulous and fussily busy. According to the Anguttara Nikaya, "Emptiness is loud, but fullness, calm. The fool's a half-filled little tin box; the sage, a lake. The man who cultivates calmness of mind rarely gets upset when confronted with the vicissitudes of life. He tries to see things in their proper perspective, how things come into being and pass away. Free from anxiety and restlessness, he will try to see the fragility of the fragile. According to Suttanipata, quiet mind... go on, in fortune or misfortune, at their own private pace, like a clock during a thunderstorm."—Điềm tĩnh không phải là sự nhu nhược. Một thái độ điềm tĩnh lúc nào cũng cho thấy là một người có văn hóa. Thật ra, khi mọi vấn đề đều thuận lợi, không quá khó khăn cho một người giữ được thái độ điềm tĩnh, nhưng giữ được thái độ nầy trong những tình huống bất lợi thì quả thật là khó, mà chính cái khó nầy mới đáng để thành tựu, vì nhờ sự điềm tĩnh và kiểm soát như vậy mà chúng ta củng cố được nhân cách. Thật là sai lầm khi nghĩ rằng chỉ có những người ồn ào, ba hoa và lăng xăng mới là những người mạnh mẽ, đầy quyền lực. Theo Kinh Tăng Chi Bộ, "Cái gì trống rỗng thì kêu to, cái gì đầy thì yên lặng. Theo Kinh Suttanipata, ngu như một nửa hộp nước nhỏ, bậc trí như ao đầy. Người thường xuyên trau dồi tâm điềm tĩnh khó có thể bị nao núng khi đương đầu với những thăng trầm của cuộc đời. Người ấy cố gắng thấy các pháp đúng theo viễn cảnh của nó, nghĩa là thấy được vì sao các pháp có mặt để rồi hoại diệt. Không còn lo lắng và bất an, người ấy cố gắng để thấy tính chất mong manh của các vật mỏng manh, dễ vỡ. Hãy làm cho tâm yên tĩnh tiến tới, dù vận may hay rủi, với từng bước chân của chính mình, giống như chiếc kim đồng hồ ung dung từng nhịp, từng nhịp trong cơn bão đầy sấm sét."

Calmness and endurance: Quiet patience—Tịch Nhẫn (tịch tĩnh và nhẫn nhục, hay sự nhẫn nhục tịch tĩnh).

Calmness and extinction: Parinirvana or Prasama (skt)—Tịch Diệt—Niết bàn tịch diệt, hay Đại Niết Bàn—Tranquility—Extinction—The great nirvana.

Calumniation (n): Sự vu khống.

Calumniatory (a): Nói xấu—Vu khống.

Calumny (n): Lời nói xấu hay vu khống.

Camara (skt):

1) Chiêm Mạt La: Name of several plants in India—Tên của vài loại cây ở Ấn Độ.
2) Già Đoạn: Già Mạt La—Name of one of the central parts of the southern continent, Jambudvipa—Tên của một trong những vùng trung tâm của miền nam châu Diêm Phù Đề (Già Mạt La Châu và Phiệt La Già Mạt La Châu).

Cambodian Buddhism: Like its neighnors in Southeast Asia, Cambodia was heavily influenced by Indian culture from an early date. Cambodia is located in the mekong Valley on a trade route between India and China. So a variety of influences passed through the region, and there is evidence that by the fifth century Mahayana Buddhism, as well as Brahmanism, had become established in the area. According to Prof. P.V. Bapata in The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, the archaeological finds and the Chinese Chronicles prove that from the end of the fifth or the beginning of the sixth century A.D., Buddhism flourished in Cambodia, though it did not occupy a dominant position, as it was less popular than some forms of Brahmanical religion. According to Chinise Chronicles, in 503 King Jayavarman of Fu-Nan sent representatives to China with gifts that included a Buddha image, and an inscription of his son Rudravarman mentions the Buddha. Later on, the dominant people of Cambodian are the Khmers, who constitute seventy percent of the population. The Khmers developed a great civilization centered in the area of Angkor, and in the following centuries a royal cult developed, which treated the Khmer rulers as "divine kings" (devaraja) or "Buddha kings" (Buddharaja). The great emperor,

Yasovarman, who ruled at the end of the ninth century A.D., established a Saugatasrama which was specially meant for Buddhist monks, and elaborate regulations were laid down for the guidance of this asrama or hermitage. King Jayavarman VII (1181-1220) was a devout Buddhist and received the posthumous title, Mahaparamasaugata. The records of his reign express beautifully the typical Buddhist view of life, particularly the feelings of charity and compassion towards the whole universe. His role in the founding of religious institutions was magnificent. A Sanskrit inscription of Jayavarman VII gives us interesting information about the religious mood of his queen. It is said that when Jayavarman first went to Champa, his wife, Jayarajadevi, showed her conjugal fidelity by undergoing austerities of diverse types and of long duration. She was then initiated to Buddhism by her elder sister. It is said that she performed a ceremony by which she could see before her the image of her absent husband. When her husband returned, she increased her pious and charitable works. These included a dramatic performance, the plot of which was drawn from the Jatakas and which was acted by a body of nuns recruited from among castaway girls. The Bayon Temple, constructed by Jayavarman VII, the king identified himself with Lokesvara and sometimes he was considered to be an incarnate Buddha. The Khmer kings built extensive monuments to themselves, the most famous being Angkor Wat, but the enormous cost of financing such huge projects appears to have weakened the monarchy. Several of the kings of Angkor proclaimed themselves to be Mahayana Buddhists, but after the abandoning of Angkor in 1431 Theravada eventually became the dominant form of Buddhism in the area. Theravada was first introduced to the region in the 12th century by a Burmese monk. The first documented Theravada inscription has been dated to around 1230, during the reign of king Indravarman II, and it appears that the tradition spread rapidly among the masses. King Jayavarman Paramesvara, who ascended the throne in 1327, was a supporter of Theravada, who replaced Sanskrit with Pali as the language of religious texts and rituals. Buddhism continued to flourish in Cambodia in the thirteenth century A.D. It must be remembered, however, that up to this time, although Buddhism was in a flourishing condition, it was neither the State religion, nor even the dominating religious sect in the country. There is no definite information as to when Buddhism attained this position. But the change was undoubtedly due to the influence of the Thais, who were ardent Buddhists, and had conquered a large part of Cambodia. Whereas, in the earlier period, Thailand was influenced by Cambodia, the role was now reversed, and Cambodia, under the influence of the Thais, was converted, almost the whole country, to Buddhism. Even the Brahmanical gods in the great sanctuaries like Angkor Vat were replaced by Buddhist images. We cannot trace the exact stages of this conversion, but, gradually, Buddhism became the dominant creed in Cambodia and totally there is hardly any trace of the Brahmanical religion in the country, except in some of the ceremonies and festivities of the people—Cũng như các lân bang trong vùng Đông Nam Á, Cam Bốt đã chịu ảnh hưởng nặng bởi nền văn hóa Ấn Độ ngay từ những ngày rất sớm. Cam Bốt tọa lạc trong vùng châu thổ sông Cửu Long, trên đường giao thương giữa Ấn Độ và Trung Hoa. Vì vậy mà một số những ảnh hưởng khác nhau đã được truyền qua khu vực này, và có bằng chứng là vào thế kỷ thứ 5 thì cả Phật Giáo Đại Thừa lẫn Bà La Môn giáo đã được thiết lập trong khu vực. Theo Giáo Sư P.V. Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, nhiều phát hiện khảo cổ học và Biên Niên Sử Trung Hoa cho thấy rằng từ cuối thế kỷ thứ 5, hoặc đầu thế kỷ thứ 6, Phật giáo đã phát triển tại Cam Bốt, dù rằng chưa chiếm được một địa vị nổi bật, vì ít được biết đến so với một số hệ phái Bà La Môn. Theo Biên Niên Sử Trung Hoa, vào năm 503 vua Jayavarman của vương quốc Phù Nam đã gởi đại diện sang Trung Hoa với cống vật trong đó có một hình tượng Phật và một câu viết của con ông là Rudravarman nói về Đức Phật. Về sau này, đa số dân chúng của Cam Bốt là người Khmer, gồm khoảng 70 phần trăm. Người Khmer phát triển một nền văn minh lớn được đặt tâm điểm trong vùng Angkor, và những thế kỷ sau này sự tôn sùng hoàng tộc phát triển nên người ta coi những

người cai trị Khmer như những vị Thiên vương hay Phật vương. Đại đế Yasovarman trị vì vào cuối thế kỷ thứ 9 đã cho xây một đại tịnh thất (Saugatasrama) dành riêng cho các tu sĩ Phật giáo và ban hành những qui định tỉ mỉ về việc điều hành tịnh thất nầy. Vua Jayavarman VII (1181-1220) là một Phật tử sùng đạo và đã được truy phong danh hiệu Mahaparamasaugata sau khi qua đời. Tài liệu ghi chép về triều đại của ông thể hiện một cách đẹp đẽ nhân sinh quan điển hình của đạo Phật. Sự đóng góp của ông trong việc xây dựng các công trình tôn giáo vô cùng to lớn. Một tài liệu khác bằng tiếng Phạn về vua Jayavarman VII, cho ta chi tiết thú vị về tâm đạo của vợ ông. Theo lời kể thì Jayavarman lần đầu tiên đi đến Chiêm Thành, hoàng hậu là Jayarajadevi đã tỏ lòng chung thủy của mình bằng trải qua khổ hạnh nhiều ngày. Bà liền được chị mình khai tâm đạo Phật. Bà đã cử hành một buổi lễ, qua đó bà có thể nhìn thấy ảnh chồng mình hiện ra trước mặt. Đến khi nhà vua trở về, bà càng gia tăng các công việc từ thiện và lòng mộ đạo. Trong khu đền Bayon, được vua Jayavarman VII xây dựng, nhà vua đã tự đồng nhất mình với Đức Quán Thế Âm, hoặc tự coi mình như Phật hóa thân. Những vị vua Khmer xây nhiều đền đài cho mình, nổi tiếng nhất là khu Angkor Wat, nhưng sự tốn kém tài chánh làm yếu dần vương triều. Những vương triều Khmer ở Angkor tự cho mình theo Phật giáo Đại Thừa, nhưng sau khi Angkor bị phế bỏ vào năm 1431, Phật giáo Nguyên Thủy cuối cùng chế ngự trong vùng. Phật giáo Nguyên Thủy đầu tiên được một nhà sư Miến Điện đưa vào Cam Bốt vào thế kỷ thứ 12. Những tài liệu đầu tiên cho thấy kinh điển Phật giáo Nguyên Thủy đã có mặt tại Cam Bốt vào khoảng năm 1230, dưới thời vua Indravarman II, và truyền thống này đã nhanh chóng truyền khắp dân gian. Vua Jayavarman Paramesvara lên ngôi năm 1327 là một vị quân vương hỗ trợ Phật giáo Nguyên Thủy, chính ông đã cho thay thế tất cả những kinh điển và nghi thức ngôn ngữ Bắc Phạn bằng ngôn ngữ Nam Phạn. Phật giáo tiếp tục phát triển ở Cam Bốt trong thế kỷ 13. Tuy nhiên, cần nhớ rằng mãi cho đến thời điểm đó, mặc dù đạo Phật có điều kiện thuận lợi để phát triển nhưng vẫn không trở thành quốc giáo và thậm chí cũng không là một tôn giáo chiếm ưu thế tại đất nước nầy. Không có chi tiết chính xác là Phật giáo đã đạt tới địa vị nầy vào lúc nào. Nhưng sự thay đổi nầy chắc chắn là do ảnh hưởng của người Thái Lan, vốn là những tín đồ Phật giáo cuồng nhiệt và họ đã xâm chiếm một phần lớn đất đai của Cam Bốt. Trong khi vào lúc đầu thì Thái Lan chịu ảnh hưởng Phật giáo Cam Bốt, thì nay vai trò đã đảo ngược lại, người Cam Bốt dưới ảnh hưởng của người Thái Lan đã chuyển tín ngưỡng gần như toàn bộ theo đạo Phật. Ngay cả các vị Thần trong các đền lớn như Đế Thiên Đế Thích (Angkor Vat) cũng được thay thế bằng những tượng Phật. Chúng ta không thể tìm thấy bằng chứng đích xác về các giai đoạn của sự chuyển đạo nầy, nhưng Phật giáo đã dần dần trở thành một tôn giáo chiếm ưu thế ở Cam Bốt, và ngày nay chúng ta khó tìm thấy một dấu tích nào về đạo Bà La Môn trên đất nước nầy, ngoại trừ một số sinh hoạt lễ hội của dân chúng.

Campa (skt): Campa or Campaka (skt)—Chiêm Bặc Ca—Chiêm Ba Ca—Chiêm Bà—Chiêm Bác—Chiêm Bác Ca—Chiêm Bặc—A yellow fragrant flower. Its fragrance spreading very far—Kim Sắc Hoa hay Mộc Lan, tên của một loại bông thơm màu vàng, hương thơm của nó lan tỏa rất xa.

Campaka (skt): Chiêm Ba Quốc—A kingdom and city od Campa in the central India, along the riverbank of the Ganges, according to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, the modern Bhagalpur or a place in its vicinity, founded by Campa, a district in the upper Punjab—Nước Chiêm Ba ở miền Trung Ấn Độ, bên bờ sông Hằng (xứ có nhiều cây Chiêm Ba hay Mộc Lan, nên lấy tên ấy mà đặt cho xứ), là một nước ở miền trung Ấn Độ, mà theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, bây giờ là Bhagalpur hay vùng phụ cận phía trên Punjab được thành lập bởi dân Chiêm Ba.

Cam Thanh Zen Master: Thiền Sư Cảm Thành (?-860)—Zen Master Cảm Thành (?-860)—Zen Master Cảm Thành, a Vietnamese monk from Tiên Du, North Vietnam. He previously practiced Buddhism at Phật Tích Temple. He was the first lineage of the Wu-Yun-T'ung Sect. When he left home to become a monk, he focused in reciting sutras. There was a patron of Buddhism, whose last name was

Nguyễn, a rich landlord from Phù Đổng hamlet, donated his land for him to build a temple. First, he was reluctant to accept it because he did not want to be attached to anything; however, later in his dream, he met someone who recommended him to accept the land to build a temple for the benefits of other people. In fact, not long after the Kiến Sơ Temple was built, in 820, under the T'ang dynasty in China, Zen Master Vô Ngôn Thông, used to be Head of Hòa An Temple in China, arrived in Vietnam and stayed at Kiến Sơ to practice "face-to-a-wall" meditation for several years. Later he founded the Wu-Yun-T'ung (Vô Ngôn Thông) Zen Sect right at the Kiến Sơ Temple and became the First Patriarch, and Cảm Thành became his disciple. When he passed away, Zen Master Cảm Thành became the second Patriarch. In 860, Zen master Cảm Thành passed away quietly—Sư quê ở huyện Tiên Du, trước tu ở chùa Phật Tích. Thiền Sư Cảm Thành, đời thứ nhất của dòng Vô Ngôn Thông. Khi mới xuất gia, sư lấy hiệu là Lập Đức, chuyên trì tụng kinh điển. Lúc ấy có người họ Nguyễn ở hương Phù Đổng hiến đất lập chùa. Thoạt tiên, ông e ngại không nhận vì ông không muốn vướng mắc vào bất cứ thứ gì; tuy nhiên, sau đó ông nằm mộng có người mách bảo nên nhận vì lợi ích của nhiều người khác. Quả thật, sau khi xây chùa Kiến Sơ chẳng bao lâu, vào năm 820, dưới thời nhà Đường, có Thiền Sư Vô Ngôn Thông, nguyên trụ trì chùa Hòa An từ bên Tàu qua, ghé lại chùa và thiền diện bích tại đây trong nhiều năm. Sư Cảm Thành rất kính mộ và tôn Thiền Sư làm Thầy. Sau khi Thiền Sư Vô Ngôn Thông thị tịch thì Sư Cảm Thành trở thành nhị tổ của Thiền phái Vô Ngôn Thông. Vào năm 860, Sư an nhiên thị tịch—See Kien Sơ Temple.

Camunda (skt): Già Văn Đồ.

1) A Jealous woman: Tật đố của người nữ—Hạng đàn bà hay ganh ghét.
2) An angry spirit: Nộ Thần.
3) Evil Demon, one used to call up the dead to slay an enemy: Quỷ Nhập Tràng—Loại ác quỷ chiêu hồn người chết để giết kẻ thù.

Can be leaders of sentient beings: Chư Phật đều hay vì tất cả chúng sanh mà làm chủ—See Ten kinds of measureless, inconceivable ways of fulfillment of Buddhahood of all Buddhas.

Can believe: Năng Tín—Can be believed, contrasted with that which is believed—Năng tín là có thể tin được, đối lại với sở tín hay cái được tin.

Can see things in the dark: Trong Tối Thấy Vật—See Ten states of the form-skandha.

Can teach all sentient beings: Chư Phật đều hay giáo hóa tất cả chúng sanh—See Ten kinds of measureless, inconceivable ways of fulfillment of Buddhahood of all Buddhas.

Canavasa: See Canavasa.

Canca's false accuse: Sự vu cáo của Chiên Già—Canca tried to dishonor him by pretending to pregnant and falsely accusing him—Nàng Chiên Già cố làm nhục Ngài bằng cách giả bụng chửa rồi vu cáo—See Nine distresses.

Canca's malicious plot: Âm mưu xấu của Chiên Già—See Canca's false accuse, and Nine distresses.

Candala (skt): Chiên đà la—Outcast—Untouchable—The lowest class in the Indian caste system, beneath even the lowest of the four formal castes. Its members are fishermen, jailers, slaughterers—Giai cấp thấp nhất trong hệ thống giai cấp ở Ấn Độ, dưới cả giai cấp thứ tư trong hệ thống này. Thành viên của giai cấp này gồm những người đánh cá, cai ngục, và những người làm nghề đồ tể—See Four castes in India.

Candali (skt): A Sanskrit term for "heat yoga." First of the "six dharmas of Naropa," which involves developing the ability to increase and channel inner heat, generally involving the visualization of the sun in various places of the meditator's body. The technique requires that the meditator become aware of subtle energies that move through energy channels. Through manipulating and directing these energies, the meditator learns to concentrate them in particular places—Thuật ngữ Bắc Phạn dùng để chỉ "Du Già Nhiệt." Pháp thứ nhất trong sáu pháp của Naropa, liên hệ tới việc phát triển khả năng làm tăng kênh nội nhiệt, thường liên hệ tới việc quán tưởng mặt trời ở những nơi khác nhau trong thân thể của hành giả. Kỹ thuật đòi hỏi hành giả trở nên tỉnh thức về những nguồn năng lượng vi tế di chuyển qua các kênh trong cơ thể. Qua vận động và đưa những nguồn năng lượng này, hành giả

biết được cách tập trung những nguồn năng lượng này tại những nơi đặc biệt.

Candana (skt): Gỗ Chiên đàn trắng—White sandalwood.

Candana-Cave-Adornment-Excels Buddha: Chiên Đàn Quyệt Trang Nghiêm Thắng Phật.

Candana-Merit-Virtue Buddha: Chiên Đàn Công Đức Phật.

Candanaprabha Buddha: Chiên Đàn Quang Phật.

Candid (a): Ngay thật—Honest—Sincere.

Candle (n): Cây nến.

Candleholder: Candlestick—Chân nến.

Candra (skt): Chiến Đạt La—Chiến Nại La.

1) The moon: Mặt Trăng.
2) The moon deity: Nguyệt Thần.
3) Name of a heretical leader: Tên của một vị lãnh đạo một phái ngoại đạo.

Candlestick: Đèn nến—See Three essential articles for worship.

Candra (p): Nguyệt cung thiên tử—Nguyệt Thần—Glittering—Shining—Having the brilliancy or hue of light—See Twenty devas.

Candra-dipa-samadhi (skt): Nguyệt Đăng Tam Muội—The samadhi said to have been given to the "Nguyệt Quang Đồng Tử" by the Buddha, the sutra of which is in two translations—Tam muội mà Phật đã thuyết cho Nguyệt Quang Đồng Tử nghe về pháp môn Nhất thiết chư pháp thể tánh bình đẳng vô lý luận tam muội, kinh Nguyệt Đăng Tam Muội vẫn còn với hai bản dịch.

Candrakanta (skt): Nguyệt Ái Châu—The moon-love pearl or moonstone, which bestowes abundance of water or rain—Ngọc châu Nguyệt Ái, được dùng để ban nước hay mưa.

Candrakirti (skt): Nguyệt Xứng.

(I) A brief biography of Candrakirti—Sơ lược tiểu sử của ngài Nguyệt Xứng: An influential Madhyamaka philosopher and polemicist, considered by Tibetan doxographers to be the most important commentator of the Prasangika-Madhyamaka tradition. He saw himself as defending the commentarial tradition of Buddhapalita against its rivals, most importantly the tradition of Bhavya and the Yogacara tradition, founded by Asanga and Vasubandhu. His commentary on Nagarjuna's Fundamental Verses on the Middle Way (Mulamadhyamaka-Karika), entitled Clear Words (Prasanna-pada), became the definitive interpretation of Nagarjuna in Tibet. One of the most important representatives of the school of Madhyamika in the 8th century. He played an important role and had great influence on the development of the Madhyamika in Tibet—Một trong những triết gia theo chủ trương bút chiến của trường phái Trung Đạo vào thế kỷ thứ tám, ông đã có ảnh hưởng rất lớn trong việc truyền bá trường phái Trung Đạo vào đất Tây Tạng. Ông tự xem mình như là nhà phê bình bảo vệ truyền thống giáo thuyết của Ngài Buddhspalita chống lại các đối thủ của nó, quan trọng hơn hết là truyền thống Bhavya và truyền thống Du Già được các ngài Vô Trước và Thế Thân sáng lập. Tập phê bình của ông trên tác phẩm Căn Bản Kệ về Trung Đạo, có nhan đề "Minh Ngữ" đã trở thành tập sách giảng giải dứt khoát về Long Thọ tại Tây Tạng. Ông là một trong những đại biểu quan trọng nhất của trường phái Trung Quán vào thế kỷ thứ 8. Ông giữ một vai trò quan trọng và có ảnh hưởng rất lớn trong việc phát triển Trung Quán tại Tây Tạng—See Madhyamika.

(II) Commentaries written by Candrakirti—Những bộ luận của ngài Nguyệt Xứng: About 20 of his commentaries were written on Nagarjuna's Madhyamaka Sastra. They are available only in Tebetan translation. Candrakirti's Prasannapada commentary is the only one that has survived in the original Samskrta. It seems to have elbowed every other commentary out of existence. He flourished early in seventh century A.D. and wrote several outstanding works. He was born in Samanta in the South. He studied Madhyamaka philosophy under Kamalabuddhi, a disciple of Buddhipalita, a disciple of Kamalabuddhi, a disciple of Buddhapalita and probably under Bhavya also. His prasannapada commentary on Nagarjuna's Madhyamaka sastra, has already been mentioned. He wrote an independent

work, named "Madhyamakavatara" with an auto-commentary. He frequently refers to Madhyamakavatara in his Prasannapada which goes to show that the former was written earlier than the latter. He also wrote commentaries on Nagarjuna's Sunyata Saptati and Yukti Sastika and on Aryadeva's Catuhsataka. Two other manuals (prakaranas), Madhyamaka-prajnavatara and Pancaskandha were also written by him. Of all his works, only Prasannapada is available in the original; other works are available only in Tibetan translation. Candrakiirti vigorously defends the Prasangika school, and exposes the hollowness of Bhavaviveka's logic at many places. He also supports the common sense view of sense perception and criticizes the doctrine of the 'unique particular' (Svalaksana) and perception devoid of determination (kalpanapodha). He has also criticized Vijnanavada and maintains that consciousness (vijnana) without an object is unthinkable—Ông đã viết khoảng 20 bộ luận giải về Trung Quán Luận của ngài Long Thọ. Những tác phẩm này hiện chỉ còn được bảo tồn ở những bản dịch bằng tiếng Tây Tạng. Trong đó "Minh Cú Luận" của ngài là bản duy nhất còn tồn tại trong văn bản Bắc Phạn nguyên thủy. Dường như chính nó đã hất cẳng tất cả những bản chú giải khác. Nguyệt Xứng nổi tiếng vào đầu thế kỷ thứ 7 và ngài đã viết một số tác phẩm xuất sắc. Ngài đã từng theo Liên Hoa Giác, một đệ tử của ngài Phật Hộ, để nghiên cứu về giáo lý Trung Quán, và có thể ngài cũng là đệ tử của Thanh Biện. Như đã nói, tác phẩm "Minh Cú Luận" là bộ luận giải do ngài viết nhằm chú giải Trung Quán Luận của ngài Long Thọ. Ngoài ra, "Nhập Trung Luận" và chú thích của nó chính là tác phẩm độc lập của ngài. Trong Minh Cú Luận ngài thường đề cập đến "Nhập trung Luận," điều này cho thấy rõ rằng "Nhập trung Luận" đã được viết sớm hơn Minh Cú Luận. Ngoài ra, ngài còn chú giải "Thất thập tụng không tánh luận," "Lục Thập Tụng Chánh Lý Luận" của ngài Long Thọ và "Tứ Bách Luận" của ngài Thánh Đề Bà. Ngoài ra, còn có hai bản khái luận, đó là "Nhập trung Đạo Bát Nhã Luận" và "Ngũ Uẩn Luận." Trong tất cả các sách của ngài, hiện chỉ còn Minh Cú Luận là vẫn còn bản gốc, còn thì tất cả chỉ còn tồn tại qua bản dịch bằng Tạng ngữ mà thôi. Nguyệt Xứng đã biện hộ cho Quy Mậu Luận Chứng Phái một cách nhiệt liệt, hơn nữa ngài còn nêu ra rất nhiều điểm sơ hở về luận lý của Thanh Biện. Ngài cũng ủng hộ chủ trương quan điểm thông thường của cảm quan tri giác và chỉ trích học thuyết "Tự Tướng" và "Vô Phân Biệt." Ngài cũng phê bình về thuyết "Vô Thức" và cho rằng ý thức mà không có đối tượng là một điều không thể quan niệm được.

Candraprabha (skt): Chiến Đạt La Bát Lạt Bà—Moonlight, name of Sakyamuni when a king in a former incarnation, who cut off his head as a gift to others—Tên của Phật Thích Ca trong tiền kiếp khi Ngài còn là một vị quốc vương, cắt đầu bố thí.

Candraprabha Bodhisattva: Nguyệt Quang Vương—See Twenty five Bodhisattvas who protect all who call Amitabha.

Candra-surya-pradipa (skt): Nhựt Nguyệt đăng minh—Sun Moon Torchlight—Sun Moon light (name of a Buddha). According to the Lotus Sutra, the is the title of 20,000 Buddhas in the past kalpas, who succeeded each other preaching the Lotus Sutra—Theo Phẩm Tự của Kinh Pháp Hoa, đời quá khứ có hai vạn vị Phật có cùng tên là Nhật Nguyệt Đăng Minh Phật, đã kế tiếp nhau xuất hiện nơi đời mà thuyết Kinh Pháp Hoa.

Candravamsa (skt): Nguyệt Chủng—Descendants of the moon, the lunar race of kings or the second great line of Kshatriya or royal dynasties in India—Dòng dõi mặt trăng, một dòng họ thuộc giai cấp Sát Đế Lợi ở Ấn Độ.

Candravarma (skt): Nguyệt Trụ (Chiến Đạt La Phạt Ma)—A learned monk of the Nagavadana monastery.

Candra-vimala-surya-prabhasa-sri (skt): Nhật Nguyệt Tịnh Minh Đức—A Buddha whose realm resembles Sukhavati of Amitabha Buddha—Vị Phật mà pháp giới cũng giống như An Dưỡng Quốc của Phật A Di Đà. ** See Sukhavati.

Candrottaradarikapariprccha-Sutra (skt): Kinh Nguyệt Thượng Nữ Kinh—The sutra mentioned about Candrottara, a daughter of a rich old man named Vilamakirti (not the layman Vilamakirti). She was predicted by the Buddha that she would become a Buddha in a future life. The sutra was translated into Chinese by Jnanaguptaad—Kinh nói về nàng Nguyệt Thượng, con gái của ông trưởng giả Duy Ma Cật (không phải là Cư Sĩ Duy Ma Cật). Nàng được đức Phật thọ ký rằng trong một kiếp tương lai sẽ trở thành một vị Phật. Kinh được Ngài Xà Na Quật Đa dịch sang Hán tự.

Cane used to awaken sleepers during meditation: Cảnh Sách—A switch or cane to awaken sleepers during an assembly for meditation—Roi dùng ngăn chận cơn buồn ngủ của chư Tăng Ni trong lúc ngồi thiền trong thiền đường (roi dài 4 thước 2 tấc, có đầu mềm, kẻ bị đánh phải cúi đầu tạ tội).

Canker (n): Lậu Hoặc—See Asrava.

Canker of becoming: Bhavasava (p)—Hữu lậu—Attachment to the world of form and formlessness. It is craving for jhanas accompanied by the false views of eternalism and annihilationism—Tham ái các cõi thiền đi kèm với tà kiến về thuyết thường hằng và thuyết đoạn diệt.

Canker of false views: Ditthasava (p)—Kiến lậu—Canker of false views is often included in the canker of becoming—Kiến lậu thường được bao gồm vào hữu lậu.

Canker of ignorance: Avijjasava (p)—Vô minh lậu—Ignorance of the way or not understanding the Four Noble Truths—Không hiểu đạo hay không hiểu Tứ Thánh Đế.

Canker of sense-sphere: Kamasava (p)—Attachment to the world of sense-desire—Dục lậu hay luyến ái cõi dục.

Cankerless: Free from cankers—Canker-free—Không có lậu hoặc.

Cankrama (skt): Kinh Hành.

1) Meditative walking by walking up and down. To walk about when meditating to prevent sleepiness: Hành thiền bằng cách đi tới đi lui để tránh buồn ngủ (có thể đi trong sân nhà, sân chùa, hay quanh Phật điện).
2) Exercise to keep in health; the cankramana was a place for such exercise, i.e. a cloister, a corridor: Tập dưỡng thân phòng bệnh trong hành lang tự viện.

Cannot be covered: Vô Cái.

1) Cannot be covered or contained, universal: Không bao trùm hay chứa đựng được (phổ quát).
2) A characteristic of the pity of Buddha which includes all beings: Tính bi mẫn của Đức Phật rộng lớn cùng cực, bao trùm lên tất cả chúng sanh.

Canon (skt): Kinh điển—The discourses of Buddha—Tipitaka.

1) Tipitaka: Three baskets in Pali recognized by Theravada school.
2) Mahayana sutras: Written in Sanskrit recognized by the Mahayana school, including the sutras (kinh), Tantras (luật), and the Commentary (luận).
3) See Tripitaka.

Canon Treasury: The treasury for holy text books—Tàng Kinh Các.

Canonical (a): Thuộc về kinh điển.

Canonical subjects: Các môn nội điển.

Canonically (adv): Hợp với kinh điển.

Canonist (n): Nhà nghiên cứu kinh điển.

Canonization (n): Sự liệt kê vào Thánh Điển—Sự công nhận như là Kinh Điển.

Canonize: Phong Thánh.

Canopy (n): Lộng dù.

Canopy of blessing: Cover of blessing—Phước cái.

Caodaism (n): Đạo Cao Đài ở Việt Nam, do ông Ngô văn Chiêu sáng lập năm 1926 tại Tây Ninh, Nam Việt—Caodaism in Vietnam, founded by Ngo van Chiêu in 1926 in Tây Ninh, South Vietnam.

Cap made of bits of given material: Nạp Mạo—Chiếc nón được làm bằng những vật liệu vải do đàn na bố thí.

Capability (n): Sak (skt)—Ability—Khả năng.

Capacity (n): Năng lực.

Capacity for Buddhism: Vessel of religion—Đạo khí.

Capacity for immediate enlightenment: Đốn Cơ—The opportunity for immediate eightenment—Căn cơ tức thì giác ngộ.

Capacity of any organ: Natural capacity—Căn khí.

Capacity to use supernatural powers without hindrance: Thông Lực—The capacity to employ supernatural powers without hindrance—Tác dụng của sức mạnh thần thông không chướng ngại.

1) Buddhas or Bodhisattvas, etc, have spiritual or transcendent power: Thần Thông—Thông lực của chư Phật và chư Bồ Tát.
2) Demons have magical powers acquired through their karma: Nghiệp Thông—Thông lực của quỷ thần đạt được bằng nghiệp lực.

Capital punishment: Tội tử hình—Death penalty.

Capital sins: Deadly sins—Tội nặng.

Capitalism (n): Chủ nghĩa tư bản—Hình thức tư bản—Thể chế tư bản.

Captain (n): Thuyền Sư—Captain, i.e. the Buddha as captain of salvation, ferrying across to the nirvana shore—Thuyền trưởng, ý nói Đức Phật là vị thuyền trưởng cứu độ chúng sanh đáo bỉ ngạn—See Captain of the great ship of salvation.

Captain of the great ship of salvation: Đại Thuyền Sư—Phật là vị thuyền trưởng của con thuyền cứu độ—The Buddha.

Captivity (n): Sự nô lệ.

Card reading: Cartomancy—Thuật bói bài để biết tương lai hậu vận—Đức Phật nghiêm cấm Phật tử tin tưởng vào thuật bói bài—The Buddha strictly prohibited Buddhists to believe in cartomancy.

Cardinal (n): Hồng y Thiên Chúa giáo—Chủ yếu—Chính yếu.

Cardinal patience: Ksanti-paramita (skt)—Sằn đề ba la mật (nhẫn nhục ba la mật)—See Six paramitas.

Cardinal virtue: Công đức chủ yếu—There are five cardinal virtues—Có năm đạo làm người—See Five cardinal virtues.

Care for: Chăm nom—To take care of—To look after.

Carefree and contented: Người có lòng rộng lượng thì thân cũng thoải mái—Fit and happy—A liberal mind and well-nourished body.

Careful: Cẩn trọng—Prudent—Cautious.

Careful consideration: Suy đi xét lại (Tâm vấn khẩu, khẩu vấn tâm hay lòng hỏi miệng, miệng hỏi lòng).

Careful in speech: Thận ngôn.

Carefully: In detail—Tế tâm (còn gọi là tiểu tâm hay cẩn thận).

Careless: Cẩu thả—Neglectful.

Careless speech: Cẩu ngôn.

Caretaking Spiritual Advisor: Ngoại Hộ Thiện Tri Thức—This refers to one or several persons assisting with outside daily chores such as preparing meals or cleaning up, so that on retreat can cultivate peacefully without distraction. Such persons are called "Retreat assistant."—Đây là một hay nhiều vị ủng hộ bên ngoài, lo việc cơm nước, quét dọn, cho hành giả được yên vui tu tập. Thông thường, vị nầy thường được gọi là người hộ thất—See Good spirit advisor and Three types of good spiritual advisors.

Caritra (skt): Chiết Lợi Đản La—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Caritra, a port on the south-east frontier of Uda (Orissa) whence a considerable trade was carried on with Ceylon—Phát Hạnh Thành—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Chiết Lợi Đản La, một cảng nằm về phía đông nam biên giới Uda, nơi có những cuộc trao đổi thương mãi đáng kể với xứ Tích Lan.

Caritramati (p): Hành Huệ.

Cariya-pitaka (p): Collection of the conducting—Sở hạnh tạng.

Carnal (a): Thuộc về nhục dục.

Carnality (n): Nhục dục—See Four deadly sins.

Caroline A.F. Rhys Davids: Mrs. C.A.F. Rhys Davids, one of the most eminent English Buddhist scholars in the late nineteenth century, and beginning of the early twentieth century, who brought her mighty contributions to Pali studies as a crowning glory to her husband's work. According to Prof. Bapat in The 2,500 Years of Buddhism, Prof. Rhys Davids was perhaps excelled only by his wife, Mrs. C.A.F. Rhys

Davids, as a life-long companion and co-worker of her husband, she took active part in the publication of the Pali Text Society and, after the death of the founder, conducted the affairs of the Society admirably in spite of adverse circumstances. Even as early as 1909, she had translated into English the "Theri-gatha" (Psalms of the sisters), which for lyrical beauty, is next only to Sir Edwin Arnold's Light of Asia (1885). This book was soon followed by an English translation of the Thera-gatha (Psalms of the Brethren, 1913). In 1917 she gave another fine English translation of the "Sagathavagga of the Samyutta-nikaya." The credit for bringing the abstruse "Abhidharma-pitaka" to light also goes to her. In addition, she gave readable editions of otherwise difficult texts, such as "Vibhanga" (1904), the "Patthana" (1921), the "Yamaka" (1912) and the "Visuddhimagga" (1920). She also translated into English the "Dhammasangani" (Buddhist Manual of Psycholoogical Ethics, 1923), the "Abhidhammattha-sangha" (Compendium of Philosophy, 1910), and the "Katha-vatthu" (Points of Controversy, 1915), the last two in collaboration with Z. Aung. Apart from these editions and translations, Mrs. Rhys Davids wrote a number of original books dealing with the history of early Buddhist thought. The impact of the researches in Mahayana Buddhism on the one hand, and the repulsion caused by the dogmatic Anatmavada of the Southern Buddhists on the other, inspired Mrs. Rhys Davids to look for the original teachings of the Buddha and she brought out her thought-provoking Sakya or Buddhist Origins in 1931. She was a lady of astonishing energy and also wrote a large number of articles. These have been collected in Wayfarer's Words in three volumes which were published posthumously in 1942. Whatever she wrote, she wrote with conviction and every word of her writing bear the stamp of her unique personality—Bà C.A.F. Rhys Davids, một trong những học giả Phật giáo nổi tiếng người Anh, người đã có sự cống hiến to lớn cho việc nghiên cứu kinh điển Pali, và đem lại vinh quang cho chồng mình là ông Rhys Davids. Theo giáo sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, giáo sư Rhys Davids có lẽ đã nổi tiếng phần lớn là nhờ ở vợ ông, bà C.A.F. Rhys Davids, một người bạn đồng hành và một cộng sự viên suốt đời của chồng, bà đã tham dự phần lớn vào công việc xuất bản của Hội Kinh Thư Pali, và sau khi chồng bà, vị sáng lập ra Hội, qua đời, bà đã điều hành công việc của Hội một cách đáng khen dù gặp phải nhiều khó khăn trở ngại. Từ năm 1909, bà đã dịch sang Anh ngữ bộ "Trưởng Lão Ni Kệ," tác phẩm này với nét đẹp trữ tình, chỉ đứng sau cuốn "Ánh Sáng Á Châu" của Ngài Edwin Arnold (xuất bản năm 1885). Sau đó không lâu, bà cho xuất bản bản dịch tiếng Anh của bộ "Trưởng Lão Tăng Kệ" (năm 1913). Năm 1917 bà lại có một bản dịch tiếng Anh tuyệt tác của phẩm Tương Ưng Bộ Kinh. Công lao đưa bộ Luật Tạng thâm thúy ra ngoài ánh sáng cũng thuộc về bà. Ngoài ra, bà đã biên tập lại cho dễ đọc nhiều kinh sách khó hiểu như bộ Phân Biệt Luận năm 1904, bộ Nhân Quả Tương Quan năm 1921, bộ Song Luận năm 1912, bộ Thanh Tịnh Đạo năm 1920. Bà còn dịch ra tiếng Anh bộ "Pháp Tập Luận" vào năm 1923; và hợp tác với Z. Aung dịch hai bộ Triết Học Trích Yếu năm 1910, và bộ Luận Sự năm 1915. Ngoài những việc biên tập và phiên dịch trên đây, bà C.A.F. Rhys Davids còn viết một số sách có giá trị về lịch sử tư tưởng Phật giáo buổi ban đầu. Một phần là do kết quả những công cuộc nghiên cứu về Phật giáo Đại Thừa, một phần gây ra bởi giáo lý "Vô Ngã" độc đoán của Phật Giáo Nam Tông, nên bà C.A.F. Rhys Davids đã quyết định đi tìm giáo lý đích thực của Đức Phật và bà đã cho xuất bản cuốn sách gây nhiều suy nghĩ, đó là cuốn "Thích Ca hay Nguồn Gốc Phật Giáo vào năm 1931. Bà là một phụ nữ có nghị lực phi thường và đã viết một số lớn bài đăng báo. Các bài này được sưu tập lại với nhan đề "Lời Người Bộ Hành" thành 3 cuốn được xuất bản sau khi bà mất vào năm 1942. Những gì bà viết, đều được viết với niềm tin chắc chắn và từng chữ từng câu đều mang dấu ấn nhân cách độc đáo của bà.

Carry down to the hades: Mang xuống tuyền đài.

Carry (v) **on**: Mang theo—Nối dòng—Xúc tiến—Nothing anyone did was ever lost, but was carried on from life to life, either happiness or pain—Không có hành động nào mất, việc làm ấy sẽ còn gây đau khổ hay hạnh phúc trong nhiều đời sau.

Carry on the lineage: Nối dòng.

Carry out: Thực hành—To apply—To put into practice—To use.

Carry out conducts that are proper to the truths: Làm đúng như sự thật—See Twelve kinds of people who have truly good heart and genuine giving.

Carry out enlightening practices: Tu hạnh Bồ Tát—Carry out Bodhisattva's practices, unwearied, without fear of apprehension of anxiety—Thực hành Bồ Tát hạnh không mỏi lười, chẳng kinh sợ—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (1).

Carry out all kinds of pure practices: Tu hành những diệu hạnh thanh tịnh—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (5).

Carry out practices of enlightening beings: Tu hạnh Bồ Tát—See Carry out enlightening practices.

Carry out the vinaya: To carry out the discipline—Hành giáo (tu tập giới luật)To preach—To carry out the Vinaya—Tu tập hay thực hành y theo luật tạng mà Phật đã chế ra.

Carry someone up: Đưa ai lên.

Carry something in one's memory: Keep or bear something in mind—Ghi nhớ điều gì trong trí.

Carry the thought of offerings in mind: Vận Tâm Cúng Dường—Not to show it up—Chỉ sự suy nghĩ về việc cúng dường trong tâm chứ không hiển lộ ra ngoài.

Carry out wholesome conducts without boasting to everyone: Làm các việc tốt mà miệng chẳng khoe khoang—See Twelve kinds of people who have truly good heart and genuine giving.

Cart: Thặng—Xe—The four carts which the Buddha mentioned in the Lotus Sutra, representing the four yanas from the Burning House parable—Bốn loại xe được Phật kể trong Kinh Pháp Hoa, trong nhà lửa—See Four carts.

Cartomancy (n): Thuật bói bài—See Card reading.

Carvakas (p): Người sống theo chủ nghĩa vật chất.

Carya (skt): Già Lê Dạ—Behaviour—Conduct—Cultivation—Practice—Hành vi—Tu hành.

(I) The meanings of "Carya"—Nghĩa của Tu Hành: Conduct—To observe and do—To cultivate—To practice—To mend one's ways—To cultivate oneself in right practice—To lead a religious life. Cultivation in Buddhism is to put the Buddha's teachings into practice on a continued and regular basis. Cultivation in Buddhism also means to nourish the seeds of Bodhi by practicing and developing precepts, dhyana, and wisdom. Thus, cultivation in Buddhism is not soly practicing Buddha recitation or sitting meditation, it also includes cultivation of six paramitas, ten paramitas, thirty-seven aids to Enlightenment, etc—Tu tập chánh pháp. Tu hành trong Phật giáo có nghĩa là thực hành những giáo pháp của Đức Phật trên căn bản liên tục và đều đặn. Tu tập trong Phật giáo cũng có nghĩa là trưởng dưỡng Bồ Đề bằng cách tu tập giới, định, tuệ. Như vậy tu tập trong Phật giáo không chỉ thuần là ngồi thiền hay niệm Phật, mà nó bao gồm cả việc tu tập lục ba la mật, thập ba la mật, hay ba mươi bảy phẩm trợ đạo, vân vân.

(II) The importance of "Carya" in Buddhism—Tầm quan trọng của việc Tu Hành trong Phật Giáo:

1) It is traditional for Buddhists to honour the Buddha, to respect the Sangha and to pay homage the religious objects of veneration such as the relics of the Buddha, Buddha images, monastery, pagoda, and personal articles used by the Buddha. However, Buddhists never pray to idols: Phật tử thường có truyền thống tôn Phật kính Tăng, và bày tỏ lòng tôn kính với xá lợi Phật, những biểu tượng tôn giáo như hình ảnh, tịnh xá hay tự viện. Tuy nhiên, Phật tử chẳng bao giờ thờ ngẫu tượng.
2) The worship of the Buddha, ancestors, and deceased parents, are encouraged. However, the word "worship" itself is not appropriate from the Buddhist point of view. The term "Pay homage" should be more appropriate. Buddhists do not blindly worship these objects and forget their main goal is to practice.

Buddhists kneel before the image of the Buddha to pay respect to what the image represents, and promise to try to achieve what the Buddha already achieved 25 centuries ago, not to seek worldly favours from the image. Buddhists pay homage to the image not because they are fear of the Buddha, nor do they supplicate for worldly gain: Thờ cúng Phật, tổ tiên, và cha mẹ quá vãng đáng được khuyến khích. Tuy nhiên, chữ "thờ cúng" tự nó đã không thích đáng theo quan điểm của đạo Phật. Từ "Bày tỏ lòng tôn kính" có lẽ thích hợp hơn. Phật tử không nên mù quáng thờ phụng những thứ nầy đến nỗi quên đi mục tiêu chính của chúng ta là tu hành. Người Phật tử quỳ trước tượng Phật để tỏ lòng tôn kính đấng mà hình tượng ấy tượng trưng, và hứa sẽ cố gắng đạt được những gì Ngài đã đạt 25 thế kỷ trước, chứ không phải sợ Phật, cũng không tìm cầu ân huệ thế tục từ hình tượng ấy.

3) The most important aspect in Buddhism is to put into practice the teaching given by the Buddha. The Buddha always reminded his disciples that Buddhists should not depend on others, not even on the Buddha himself, for their salvation. During the Buddha's time, so many disciples admired the beauty of the Buddha, so the Buddha also reminded his disciples saying: "You cannot see the Buddha by watching the physical body. Those who see my teaching see me": Thực hành là khía cạnh quan trọng nhất trong đạo Phật. Đem những lời Phật khuyên dạy ra thực hành trong đời sống hằng ngày mới thực sự gọi là "tu hành." Đức Phật thường nhắc nhở tứ chúng rằng Phật tử không nên tùy thuộc vào người khác, ngay cả đến chính Đức Phật, để được cứu độ. Trong thời Đức Phật còn tại thế, có nhiều đệ tử hay ngắm nghía vẻ đẹp của Phật, nên Ngài nhắc nhở tứ chúng rằng: "Các ông không thể nhìn thấy Đức Phật thật sự bằng cách ngắm nhìn vẻ đẹp nơi thân Phật. Những ai nhìn thấy giáo lý của ta mới thật sự nhìn thấy ta."

(III) The Buddha's teachings on "Carya" in the Dharmapada Sutra—Lời Phật dạy về Tu Hành trong Kinh Pháp Cú: He who applies himself to that which should be avoided, not cultivate what should be cultivated; forgets the good, but goes after pleasure. It's only an empty admiration when he says he admires people who exert themselves in meditation—Chuyên làm những việc không đáng làm, nhác tu những điều cần tu, bỏ việc lành mà chạy theo dục lạc, người như thế dù có hâm mộ kẻ khác đã cố gắng thành công, cũng chỉ là hâm mộ suông. (Dharmapada 209).

Case for the scriptures: Kinh Sương—Rương hay hòm đựng kinh điển—Bookcase or box of scriptures.

Cask: Kosa (skt)—Box—Treasury—Câu xá (chiếc hộp, kho báu).

Cassock: Cà Sa—See Kasaya.

Cast (v): Ném.

1) Cast about: Tìm cách.
2) Cast aside: Loại bỏ.
3) Cast away: Liệng.
4) Cast back: Quay trở lại.
5) Cast down: Vứt xuống.
6) Cast off: Loại bỏ.
7) Cast out: Đuổi ra.
8) Cast oneself upon someone's mercy: Trông ở lòng thương của ai.
9) Cast something up to someone: Trách móc ai.

Cast aside love and desire: Xả ly ái dục—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 16, the Buddha said: "People who cherish love and desire do not see the Way. It is just as when you stir clear water with your hand; those who stand beside it cannot see their reflections. People who are immersed in love and desire have turbidity in their minds and because of it, they cannot see the Way. You Sramanas should cast aside love and desire. When the filth of love and desire disappears, the Way can be seen."—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 16, Đức Phật dạy: "Người giữ ái dục ở trong lòng thì không thấy được Đạo. Thí như nước trong mà lấy tay khuấy động, người ta đến soi không thấy bóng của mình. Người do ái dục khuấy động mà trong tâm ô nhiễm nổi lên nên không thấy được Đạo. Sa Môn các ông cần phải xả ly ái dục. Ái dục hết rồi có thể thấy được Đạo."

Cast away wicked people: Trịch Ác Nhân—Loại bỏ kẻ ác—To reject, wicked man.

Cast off body and mind: Loại bỏ thân tâm—A central doctrine of Dogen Master's meditation philosophy. In Zen, body and mind are cast off. This doesn't mean that we throw away our body or mind, but to cast off the cankers of the body and dust off the mind. In addition, in Dogen's interpretation, "casting off body and mind" refers to the state of pure concentration in meditation, in which one is fully immersed in the experience of meditation—Giáo thuyết chủ yếu trong triết lý thiền của Thiền sư Đạo Nguyên. Trong thiền, thân tâm phải được bỏ đi. Điều này không có nghĩa là quăng bỏ thân tâm, mà là loại bỏ đi những nhiễm trược của thân và quét cho sạch những cấu bẩn trong tâm. Hơn nữa, lời giải thích của Thiền sư Đạo Nguyên còn muốn nói đây là một trạng thái định tỉnh thanh tịnh, trong đó hành giả hoàn toàn chìm ngập trong kinh nghiệm thiền.

Cast oneself into an abyss: Đầu Uyên—To cast oneself into an abyss, hoping for eternal life, one of the six duskara-carya (ascetic practices) of the externalists—Một trong sáu khổ hạnh ngoại đạo, tự ném mình xuống vực sâu với hy vọng vãng sanh cõi trời.

Caste: Giai cấp—See Four castes in India.

Caste distinction: Sự chia rẽ giai cấp.

Caste system: Giai cấp xã hội.

(I) There are four main castes in India—Có bốn giai cấp chính ở Ấn Độ.

1) Brahmans: The leading drawback of caste-based system was that Brahmans could not learn military, administration and trade nor could they take to farming. Similarly, the Khshatriyas had also to depend on people of other caste, the Vaishyas could also not acquire expertise of knowledge, trade and agriculture. The Shudras were also deprived of the privileges enjoyed by the three castes. The Buddha opposed the domination of Brahman's domination, because this caste virtually had completed control over other castes. Their profession was hereditary and they were considered specialists in sacrifices and rituals which could only be performed by the Brahmans. Hence, they were held in high esteem by all other castes due to their superior spiritual and intellectual capabilities, hence they commanded respect of all other castes. Brahmans were also the educators, teachers, religious leaders and their role in society ranged from birth until death. At that time all the scriptures and treatises were available in Sanskrit language which was only known to the Brahmans, hence people of other castes were obliged to seek knowledge, education, rituals and sacrifices from them, due to their monopoly on performance and teachings—Trở ngại chính của hệ thống giai cấp là Bà La Môn không thể học về quân sự, cai trị và thương nghiệp, họ cũng không học được về canh nông trồng trọt. Tương tự, Sát đế lợi cũng phải lệ thuộc vào các giai cấp khác, Phệ xá không học được về kiến thức hay trồng trọt. Thủ đà la cũng không học được những thứ của ba giai cấp kia. Đức Phật chống lại sự khống chế của Bà La Môn, vì Bà La Môn chế ngự tất cả những giai cấp khác. Những nghi thứ tôn giáo thiêng liêng chỉ được cử hành bởi giai cấp Bà La Môn. Vì vậy các giai cấp khác phải kính trọng họ vì khả năng tinh thần và trí tuệ siêu việt của họ. Bà La Môn cũng là những vị có vai trò quan trọng trong xã hội từ lúc sanh ra đến lúc chết như nhà giáo và những vị lãnh đạo tôn giáo. Vào thời Đức Phật thì giáo điển chỉ viết bằng Phạn ngữ mà chỉ có giai cấp Bà la môn mới có khả năng đọc được, vì vậy các giai cấp khác bắt buộc phải học hỏi kiến thức, giáo dục và nghi lễ từ nơi giai cấp Bà la môn.

2) Khsatriyas: As religious power and ritual observance were confined to the Brahmans alone, the Khshatriyas wielded control and influence on military and general administration. They were warriors and leaders, so military and political power gathered in their hands. Thus, they became the hereditary rulers and lineage passed from one generation to another—Vì sức mạnh và nghi thứ tôn giáo chỉ nằm trong tay của giai cấp Bà la môn, về quân sự và cai trị chỉ nằm trong tay của giai cấp Sát đế lợi. Họ chính là những chiến sĩ và các nhà lãnh đạo, vì thế quân sự và sức mạnh chính trị đều nằm trong

tay họ. Chính vì vậy mà họ trở thành những nhà cai trị cha truyền con nối.

3) The Vaishyas were a class of traders, merchants and businessmen who controlled business activities in the society. This caste possessed wealth and their activities also passed on from one generation to another—Phệ xá là giai cấp thương nhân, những người kiểm soát tất cả các thương nghiệp trong nước. Giai cấp này có tài sản và sinh hoạt thương nghiệp của họ cũng được truyền từ đời này sang đời khác.
4) Shudras were entrusted the work of tilling the land, sowing the seeds, harvesting the crops and planting trees, vegetables, etc. According to those who believe in Hinduism, Shudras were not slaves, they were the servants of the society. No matter what they say, until now, Shudras are still the poorest caste in India—Giai cấp thủ đà la là giai cấp nông dân, gieo trồng và gặt hái mùa màng, rau quả, vân vân. Theo những người tin theo Ấn giáo, thì Thủ đà la không phải là nô lệ, họ là những người làm thuê làm mướn trong xã hội. Không cần biết họ muốn nói gì hay nghĩ gì, giai cấp Thủ đà la cho tới bây giờ vẫn là giai cấp nghèo nhất ở Ấn Độ.

(II) According to Most Venerable Piyadassi in "The Buddha's Ancient Path," caste, rank, color and even wealth and power can not necessarily make a man a person of value to world. Only his character makes a man great and worthy of honor. It is character that illumines wisdom. According to the Anguttara Nikaya, the Buddha taught: "Radian is the mind at birth, it is polluted only by defilements from without." It is indeed hard to curb the impulses and control evil inclinations, to give up what lures and holds us in slavery and to exorcise the evil spirits that haunt the human heart in the shape of unwholesome thoughts. These thoughts are the manifestations of lust, hate and delusion, the threefold army of Death, which can not be routed until one has attained real purity by constant training of the mind—Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển "Con Đường Cổ Xưa," giai cấp, địa vị, màu da và ngay cả sự giàu sang quyền lực không thể làm cho một người trở thành người có giá trị trên thế gian nầy. Chỉ có nhân cách mới làm cho con người trở nên vĩ đại và đáng tôn trọng. Chính nhân cách làm chói sáng trí tuệ. Trong Kinh Tăng Chi Bộ, Đức Phật dạy: "Tâm nầy là chói sáng, nó trở nên ô nhiễm chỉ vì những cấu uế từ bên ngoài vào." Quả thật, khó mà đè nén được những thôi thúc và chế ngự khuynh hướng bất thiện, buông bỏ những gì đã một thời quyến rũ và giam giữ ta trong cảnh nô lệ, và xua đuổi những ma chướng đã từng ám ảnh tâm hồn con người bằng những tư duy bất thiện. Những tư duy nầy là sự biểu hiện của tham, sân, si, ba đạo ma quân, chúng khó có thể bị đánh bại cho tới khi nào chúng ta đạt đến sự thanh tịnh tuyệt đối nhờ thường xuyên tu tập nội tâm của mình.

Casualism (n): Chủ thuyết ngẫu nhiên—Học thuyết nhận thức thế giới tự nhiên diễn biến không có bất cứ mục đích nào.

Cat: Mẹo (from 5 to 7 a.m.)—See Twelve animals.

Cataka (skt): Già Đà Ca—A sparrow, which is supposed only to drink falling rain—Chim sẻ, chỉ uống nước mưa.

Catakratu (skt): Cakra (skt)—Đế thích.

Catalogue of the Yuan Tripitaka: Nguyên Tạng Mục Lục—Đại Phổ Ninh Tự Đại Tạng Kinh Mục Lục—Thư mục của toàn bộ Nguyên Tạng—See Yuan Tripitaka.

Catastrophe: Calamity—Disaster—Ác họa.

Catch the first glimse of something: Thoáng thấy cái gì lần đầu.

Catch (v) **red-handed**: Bắt quả tang.

Catch (v) **someone up**: Bắt kịp ai.

Catch a tiger bare-handed and to cross a river without a boat: Bạo hổ bằng hà (tay không đánh cọp, không thuyền vượt sông, ý nói khỏe và can đảm lắm).

Catching the ox: Catching the ox—Được trâu—See Ten Ox-herding pictures.

Catechism (n): Sách giáo lý.

Category (n): Thứ loại—Thứ lớp.

Categories of Buddhism: Pháp Số—The categories of Buddhism such as the three realms,

five skandhas, five regions, four dogmas, six paths, twelve nidanas, and thirty-seven Aids to Enlightenment, etc—Phạm trù hay số của các pháp môn như tam giới, ngũ uẩn, ngũ vị, tứ đế, lục đạo, mười hai nhân duyên, ba mươi bảy phẩm trợ đạo, vân vân.

Cathedral (n): Nhà thờ lớn—See Catholicism.

Catholic (a): Thuộc về Thiên Chúa giáo—Thiên Chúa Giáo—See Catholicism.

Catholic Church: Nhà thờ Thiên Chúa giáo—See Catholicism.

Catholic faith: Tín ngưỡng Thiên Chúa—See Catholicism.

Catholic theology: Thần học Thiên Chúa giáo—See Catholicism.

Catholicism (n): Tín ngưỡng và sinh hoạt theo Thiên Chúa giáo—Twenty centuries ago, Jesus Christ, the founder of Christianity and regarded by Christians as the son of God, reformed an old Hebrew religion according to which God is the only creator of the universe and sentient beings. From the Old and New Testaments, it is said that the universe at the start was a dark and immense expanse. God with His supernatural powers and magic created within seven days the sun, moon, stars, earth, water, mountains, vegetation, man, and animals. On the seventh day of creation, God breathed into the dust of the earth to create Adam. He also created Eve by breathing into some dust mixed with the rib of Adam. They were told to dwell in the Garden of Eden as husband and wife. But after they had eaten the forbidden fruit of the Tree of Knowledge of Good and Evil, they were evicted from the Garden and condemned to live on earth as originators of mankind. From that time, mankind had to suffer from the original sin. According to the Catholic doctrine, whoever knows how to respect, venerate and obey God will be saved to live happily in Heaven forever; those who do not will be banished into Hell—Hai mươi thế kỷ trước, chúa Giê Su đã sáng lập ra Thiên Chúa giáo, và tín đồ Thiên Chúa xem chúa Giê Su như là con của Thượng đế. Đây là tôn giáo cải cách từ Do Thái giáo, theo đó họ xem Đức Chúa Trời là vị duy nhất sanh ra trời, đất, và vạn vật. Theo bộ Tân và Cựu Ước thì vũ trụ trước đây là một khoảng mênh mông mù mịt. Nhờ quyền phép của Đức Chúa Trời mà trong bảy ngày đã tạo thành mặt trời, mặt trăng, tinh tú, đất, nước, sông, cây cối, người và vật. Vào ngày thứ bảy, Ngài lấy chút đất hà hơi thành ra ông A Đam, đồng thời lấy chút đất khác cùng một miếng xương sườn rồi hà hơi vào thành ra bà Ê Và. Hai người ấy lấy nhau và sống như vợ chồng trong Vườn Địa Đàng. Sau vì phạm tội ăn trái cấm trong vườn nên cả hai bị đày xuống cõi trần làm thủy tổ loài người. Từ đó con cháu loài người đều bị bó buộc trong tội tổ tông truyền. Theo giáo lý đạo Thiên Chúa thì ai biết tôn trọng, kính thờ, và vâng lời Chúa sẽ được lên Thiên Đàng đời đời sống hạnh phúc; trái lại sẽ bị đọa xuống địa ngục.

Cattle in human shape: Nhân Thân Ngưu—Trâu ngựa trong lớp con người (ngu, si và không biết làm việc thiện)—Stupid, ignorant and heedless.

Catudhatuvavatthana (p): Mahabhuta (skt)—Four tanmatra—Tứ Đại—Four great elements of which all things are made (produce and maintain life). These four elements are interrelated and inseparable. However, one element may preponderate over another. They constantly change, not remaining the same even for two consecutive moments. According to Buddhism, matter endures only for 17 thought-moments, while scientists tell us that matter endures only for $10/27^{th}$ of a second. No matter what we say, a human body is temporary; it is created artificially through the accumulation of the four elements. Once death arrives, the body deteriorates to return to the soil, water-based substances will gradually dry up and return to the great water, the element of fire is lost and the body becomes cold, and the great wind no longer works within the body. At that time, the spirit must follow the karma each person has created while living to change lives and be reincarnated into the six realms, altering image, exchange body, etc in the cylce of births and deaths—Bốn yếu tố lớn cấu tạo nên vạn hữu. Bốn thành phần nầy không tách rời nhau mà liên quan chặt chẽ lẫn nhau. Tuy nhiên, thành phần nầy có thể có ưu thế hơn thành phần kia. Chúng luôn thay đổi chứ không bao giờ đứng yên một chỗ trong hai khoảnh khắc liên tiếp. Theo Phật giáo thì vật chất chỉ tồn tại được trong khoảng thời gian của 17 chập tư tưởng, trong khi các khoa

học gia thì cho rằng vật chất chỉ chịu đựng được 10 phần 27 của một giây. Nói gì thì nói, thân thể của chúng ta chỉ là tạm bợ, chỉ do nơi tứ đại hòa hợp giả tạm lại mà hành, nên một khi chết đi rồi thì thân tan về cát bụi, các chất nước thì từ từ khô cạn để trả về cho thủy đại, hơi nóng tắt mất, và hơi thở hoàn lại cho gió. Chừng đó thì thần thức sẽ phải theo các nghiệp lực đã gây tạo lúc còn sanh tiền mà chuyển vào trong sáu nẻo, cải hình, đổi xác, tiếp tục luân hồi không dứt—Four constituents:

1) Prithin (skt): Pathavi (p)—Địa Đại (Kiên)—Earth—Solid matter—See Prithin.
2) Apas (skt): Apo (p)—Thủy Đại (Thấp)—Water, fluidity, or liquid—See Apas.
3) Tjas (skt): Tejo (p)—Hỏa Đại (Noãn)—Fire or heat—See Tjas.
4) Vayu (skt): Vayo (p)—Phong Đại (Động)—Air, wind, motion, or energy of motion—See Vayu.

Catummaharajika (p): Four Great Kings—Tứ Đại Thiên Vương—The Realm of the Four Great Kings which has four divisions corresponding to the four directions (quarters); each is ruled over by its own guardian deity and inhabited by a different class of demi gods. The four deva-kings. Indra's external 'generals' who dwell each on a side of Mount Meru, and who ward off from the world the attacks of malicious spirits, or asuras, hence they obtained their names as the four deva-kings or the guardians of the world—Gồm bốn chi đối lại với bốn hướng; mỗi hướng được ngự trị bởi những Đại Thiên Vương và các á thần (demi gods). Bốn vị Thiên Vương trị vì quanh núi Tu Di, canh giữ sự tấn công của ác thần hay A-Tu-La, vì vậy có tên là Hộ Thế Tứ Thiên Vương—See Four great kings.

Catur-arupya (skt): Brahma-lokas (skt)—Tứ Không Xứ—See Four formless jhanas.

Catura: Chiên Đổ La Đại Tướng—See Twelve spirits connected with the Master of Healing.

Caturmahabhuta (skt)—Catummaha-bhutika (p)—The four primary elements—Bốn yếu tố cơ bản để hình thành nơi sự sống (đất, nước, lửa, gió). **See Four great elements.

Caturmaharaja (skt): Tứ Thiên Vương—See Four Great Kings.

Caturmaharajakayika (skt): Tứ thiên vương—Deities serving the Four Quarter Kings (name of a class of deities)—Gods of the four kings—Belonging to the attendance of those four great kings—See Four jhanas.

Caturdisa (skt): Belonging to the four directions—Chiêu đề.

Catur-rddhipada (skt): Tứ thần túc—Four bases of mystical ability—Four mystical feet. ** See Four Sufficiences.

Caturupabrahmaloka (skt): Tứ không thiên. **See Four immaterial heavens.

Caturyoni: Tứ sanh—See Four forms of birth.

Catushkotika (skt): Tứ Cú Chấp—See Four tenets held by various non-Buddhist schools.

Catutthajjhanabhumi (skt): Tứ Thiền Thiên—The fourth region, equal to a great chiliocosmos—See Four dhyana heavens.

Catvarah-pratyayah (skt): Tứ duyên—Four classes of cooperating cause—Four types of circumstance—Four circumstances—Four types of connection.

Catvariaryasatyani (skt)—Cattari-ariyasaccani (p)—The four Noble Truths—See Four Noble Truths.

Catvari-samgraha-vastuni (skt): Tứ nhiếp pháp—The four elements of popularity—The four ways of leading human beings to emancipation. ** See Four elements of popularity.

Catvari-samyakprahanani (skt): Tứ Chánh Đoạn—Tứ Chánh Cần—Four kinds of restraint—Right effort of four kinds of restrain. ** See Four right efforts.

Catvaro-dvipah (skt): Tứ châu—The four continents. ** See Four great continents.

Catvaro-yonayah (skt): Tứ sanh—Four kinds of birth:

1) Birth from womb: Thai sanh.
2) Birth from egg: Noãn sanh.
3) Birth from moisture: Thấp sanh.
4) Birth from metamorphosis: Hóa sanh.

Caught up in defiled thoughts: Niệm tục còn vương—Even if you die peacefully, without illness, you may not have severed all worldly ties, or you may still be caught up in defiled thoughts. The desire to survive, coupled with the fear of

death, disturb your Mind, rendering it perplexed and undecided. In such circumstances as well, you cannot recite the Buddha's name—Dù cho bạn không bệnh, mà chết một cách yên ổn, khi lâm chung e duyên đời chưa dứt, niệm tục còn vương, nỗi tham sống sợ chết làm cho tâm ý rối loạn phân vân cũng không niệm Phật được—See Seven circumstances that are difficult to practice Buddha Recitation.

Caula (skt): Culya or Cola (skt)—Châu Lợi Da—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Caula is an ancient kingdom in the northeast corner of the present Madras presidency, described in 640 A.D. as a scarcely cultivated country with semi-savage and anti-Buddhistic inhabitants—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Châu Lợi Da là một vương quốc cổ, nằm về phía đông bắc khu Madras, nơi được mô tả là vào khoảng năm 640 sau Tây Lịch hãy còn dã man, cư dân ở đây lúc ấy quyết liệt chống lại đạo Phật.

Causal agency: Karana-hetu (skt)—Năng Tác Nhân hay nhân tố tạo thành quyền lực tối cao như một đại vương—Đây là một trong sáu nhân sanh ra các pháp hữu vi. Pháp hữu vi sanh ra đều do sự hòa hợp của nhân và duyên—A causal agency that wields supreme power like a great king. This is one of the six causes of all conditioned things. Every phenomenon depends upon the union of the primary cause and conditional or environmental cause—See Six chief causes in the Theory of Causal Relation (C).

Causal force: Nhân Lực—As contrasted with environmental or secondary force (duyên lực)—Đối lại với duyên lực. Đây là nguyên nhân chính sinh ra sự vật.

Causal ground: Fundamental cause—Nhân Địa—Fundamental cause or causal ground., the state of practicing the Buddha religion which leads to the resulting Buddhahood (quả địa)—Trạng thái thực tập giáo lý nhà Phật dẫn tới quả vị Phật.

Causality (n): Law of Causality—Luật Nhơn Quả.

Causally-produced: All things are causally produced (Lập tánh)—Nhân duyên sanh—Sanh sản vì nhân duyên—Nhân Duyên Tông—See Four kinds of inference in logic (B).

Causation (n): Nhân duyên.

1) Causation: Nhân Tướng—One of the four kinds of forms or characteristics of Alaya-vijnana, the character of the origin of all things—Một trong bốn tướng (sanh, trụ, dị, diệt), bản chất hay nguồn gốc của vạn hữu.
2) According to the Lankavatara Sutra, there are four Causations (Hetupratyaya)—Theo Kinh Lăng Già, có bốn nhân duyên—See Four Causations.

** See Cause and effect.

Causation by action-influence: Nghiệp Cảm Duyên Khởi—See Theory of causation.

Causation-characteristics: Nhân Tướng—Causation—One of the four kinds of forms or characteristics of Alaya-vijnana, the character of the origin of all things—Một trong bốn tướng (sanh, trụ, dị, diệt), bản chất hay nguồn gốc của vạn hữu.

Causation of dukkha: Khổ duyên (duyên của khổ đau).

Causation by Ideation-store: Alaya-vijnana (skt)—A Lại Da Duyên Khởi—See Theory of causation.

Causation or inheritance from previous existence: Túc Duyên (nhân duyên truyền lại từ tiền kiếp).

Causation by Thusness: Chân như Duyên Khởi—See Theory of causation.

Causation by Universal Principle: Pháp giới Duyên Khởi—See Theory of causation.

Causative devotion: Duyên tu của Bồ Tát đời trước—Causative devotion of a bodhisattva in former life—See Two kinds of devotions (B).

Causative position: Nhân Vị—The causative position, i.e. that of a Buddhist, for he has accepted a cause, or enlightenment, that produces a changed outlook—Địa vị tu hành Phật Nhân từ khi phát tâm cho đến lúc thành Phật.

Causation theory: Lý Tắc Duyên Khởi—See Theory of causation.

Cause (n): Hetu (skt)—Nguyên nhân—Căn duyên—Nhơn duyên (động lực đầu tiên làm sinh ra kết quả, hoặc đưa đến hệ quả)—Condition—

Reason—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of causes of Great Enlightening Beings's development of the will for enlightenment—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười nhơn duyên phát tâm Bồ Đề của Đại Bồ Tát

(I) The meanings of "Hetu"—Nghĩa của Nhân: Cause, antecedent, condition; reason, principle—Nguyên nhân hay cái đi ở trước; điều kiện, lý do, nguyên lý.

(II) Categories of "Hetu"—Phân loại Nhân:

(A) Two causes—Hai nhân. There are two kinds of cause, direct and contributory causes—Có hai loại nhân, chính nhân và duyên nhân:

1) Chính nhân: Correct or direct cause—Correct cause or substantial cause or the seed of all things—Chính nhân hay những nguyên nhân thiết yếu hay là hạt giống của vạn hữu.

2) Duyên nhân: The contributory causes or circumstances and conditions that enable the seed to generate its sprout such as water, sunlight, soil, and the gardener...—Nguyên nhân phụ hay duyên nhân là hoàn cảnh và điều kiện làm cho hạt nẩy mầm như nước, ánh sáng mặt trời, đất, và người làm vườn, vân vân.

(B) The five causes (four elements of earth, water, fire and wind which are the causers or producers and maintainers of infinite forms of nature (results)—Năm nguyên nhân—See Five causes.

(C) According to the Abhidharma of the Kosa School, there are six chief causes in the Theory of Causal Relation—Theo A Tỳ Đàm của tông Câu Xá, có sáu căn nhân trong thuyết nhân quả—See Six chief causes in the Theory of Causal Relation.

(D) The sixfold division of causes of all conditioned things. Every phenomenon depends upon the union of the primary cause and conditional or environmental cause. There are six kinds—Sáu nhân sanh ra các pháp hữu vi. Pháp hữu vi sanh ra đều do sự hòa hợp của nhân và duyên—See Six chief causes in the Theory of Causal Relation.

(E) See Ten kinds of causes of Great Enlightening Beings's development of the will for enlightenment (Mười Nhân Duyên Khiến Bồ Tát Phát Tâm Bồ Đề).

(III) Try to zealously cultivate so that we establish no causes. Ancient sages always reminded that "Bodhisattvas fear causes, ordinary people fear results." Even though we are still ordinary people, try to know to fear "causes" so that we don't have to reap "results."—Dụng công tu hành sao cho không tạo thêm nhân mới. Cổ đức dạy: "Bồ tát sợ nhân, chúng sanh sợ quả." Dù hãy còn là phàm phu, chúng ta nên biết sợ nhơn để không hái quả—See Four serious matters in any cultivator's life.

Cause of: Nguyên nhân (của)—There are three causes—See Three causes.

Cause of abiding in the present condition: Trú nhân, một trong năm nguyên nhân—Nourishing cause, one of the five causes (four elements of earth, water, fire and wind which are the causers or producers and maintainers of infinite forms of nature (results)—See Five causes (B).

Cause, action, and effect: Nhân, hạnh, và quả (hạt giống, sự nẩy mầm, và trái)—Seed, germination, and fruit.

Cause of affliction: Phiền não nhân.

Causes arise the eye-sense (causes that cause the eye-sense to be awakened): Những nguyên nhân khơi dậy nhãn căn—In the Lankavatara Sutra, the Buddha reminded Mahamati about the four causes that cause the eye-sense to be awakened—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật đã nhắc Mahamati về bốn nguyên nhân khơi dậy nhãn căn—See Four causes that cause the eye-sense to be awakened.

Cause (v) **beings who are able to develop pure faith to acquire immeasurable roots of goodness**: Nếu có chúng sanh hay sanh tịnh tín, thời Phật làm cho họ được vô lượng thiện căn—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (A).

Cause (v) **beings to be born in the ground of equality of The Enlightened**: Khiến họ được sanh trong đất bình đẳng của Như Lai—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (5).

Cause (v) **beings to continue in the boundless good practices of Enlightening Beings**: Khiến chúng sanh trụ nơi vô biên diệu hạnh của chư Bồ Tát—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (5).

Cause (v) **beings to develop all the most excellent qualities**: Khiến chúng sanh được thành tựu công đức tối thắng—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (5).

Cause (v) **beings to plant roots of goodness**: Khiến cho chúng sanh gieo căn lành—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (5).

Cause of blessedness: Phước nhân (nhân của của phước).

Cause the Buddhas to bleed: Làm thân Phật chảy máu—See Five betrayals (I).

Cause all Buddhas of past, future and present to appear: Hiện tam thế tất cả chư Phật—See Ten kinds of unimpeded liberation of the Buddhas.

Cause the Buddha to rejoice: Làm cho chư Phật hoan hỷ—Theo Kinh Hoa nghiêm, Phẩm 18, chư Bồ Tát có mười pháp làm cho chư Phật hoan hỷ—According to the Flower Adornment, Chapter 18, there are ten things which Enlightening Beings cause the Buddhas to rejoice—See Ten things which Enlightening Beings cause the Buddhas to rejoice.

Cause of Buddhahood: Nhân tu—The practice of Buddhist laws as the cause of Buddhahood—Tu tập Phật Pháp chính là nhân đưa tới Phật quả.

Cause (v) **calamity to cease**: Tức Tai—To cause calamities to cease, for which the esoteric sect uses magical formulae, especially for illness, or personal misfortune—Phép tiêu trừ các tai ương của thiên biến địa dị, binh hỏa, đói khát, bệnh tật, hay những bất hạnh của cá nhân.

Cause to cease:

1) Uccehda (skt)—To cut off—To end—To get rid of—Đoạn trừ.
2) Put an end to: To annihilate—Disperse—Tiêu diệt.

Causes of a childbirth: Children are born from four causes—Con cái được sanh ra vì bốn nguyên nhân—See Four causes children are born.

Cause of coming to the world: Hóa Duyên—The cause of a Buddha's or bodhisattva's coming to the world, i.e. the transformation of the living—Nguyên nhân Phật và Bồ Tát giáng trần hóa độ chúng sanh.

Causes and conditions: Hetu-pratyaya (skt)—Primary causes and secondary causes—Nhơn chính và nhơn phụ—Main causes and subsidiary causes—The seed out of which the plant grows is an illustration of the main cause, whereas other elements like labor, the quality of soil, humidity and so on, are considered as subsidiary causes or conditions—Hạt giống mà cây được trồng lên là nhân chính, những yếu tố khác như công sức, bón phân, tưới nước, vân vân được coi như là những nhân phụ hay duyên.

Causes of death: Nguyên nhân đưa đến sự chết.

(A) Theo Phật giáo, có bốn nguyên nhân đưa đến cái chết—According to Buddhism, death can occur in one of the four ways—See Death occurs in four ways.
(B) Nine kinds of irregular death—Chín nguyên nhân gây ra cái chết bất đắc kỳ tử—See Nine kinds of irregular death.

Causes to develop Bodhi Mind: Nguyên nhân phát tâm Bồ Đề—We are all ordinary people. If we do not develop the broad and lofty Bodhi Mind and do not make firm and strong vows, we will remain as we are now, in the wasteland of Birth and Death for countless eons to come. Even if we were to cultivate during that period of time, we would find it difficult to persevere and would only waste our efforts. Therefore, we should realize that in following Buddhism, we should definitely develop the Bodhi Mind without delay. According to The Amitabha Sutra, "You cannot hope to be reborn in the Pure Land with little merit and virtue and few causes and conditions or good roots. Therefore, you should have numerous merits and virtues as well as good roots to qualify for rebirth in the Pure Land. However, there is no better way to plant numerous good roots than to develop the Bodhi Mind, while the best way to achieve numerous merits and virtues is to recite the name

of Amitabha Buddha. A moment of singleminded recitation surpasses years of praticing charity; truly developing the Bodhi Mind surpasses eons of cultivation. Holding firmly to these two causes and conditions assures rebirth in the Pure Land." In the commentary of "Developing the Bodhi Mind," Great Master Hsing-An encouraged the fourfold assembly to remember ten causes and conditions when developing the Bodhi Mind—Chúng ta là những phàm nhân, nếu chúng ta không phát Bồ Đề tâm một cách cao rộng, và không phát nguyện một cách kiên cố, chúng ta sẽ mãi mãi lăn trôi trong vòng luân hồi sanh tử trong vô lượng kiếp. Cho dù chúng ta có chịu tu hành đi nữa, cũng chỉ là phí công vô ích. Vì vậy chúng ta nên luôn nhận rõ rằng tu theo Phật, là phải rộng phát tâm Bồ Đề ngay chứ không chần chừ. Theo Kinh A Di Đà, "Người thiểu thiện căn phước đức nhân duyên, không thể sanh về cõi nước Cực Lạc được." Muốn được nhiều căn lành không chi hơn là phát tâm Bồ Đề; muốn được nhiều phước đức không chi hơn là trì danh hiệu Phật. Nhiếp tâm niệm Phật giây phút hơn bố thí nhiều năm, chân thật phát lòng Bồ Đề hơn tu hành nhiều kiếp. Giữ chắc hai nhân duyên nầy, quyết định được vãng sanh Cực Lạc. Trong "Phát Bồ Đề Tâm Văn," Đại Sư Tỉnh Am đã khuyên tứ chúng nên nghĩ đến mười nhân duyên khiến chúng sanh phát tâm Bồ Đề—See Ten causes and conditions of sentient beings' development of the will for enlightenment.

Cause of development: Tăng trưởng nhân, một trong năm nguyên nhân—Nourishing cause, one of the five causes (four elements of earth, water, fire and wind which are the causers or producers and maintainers of infinite forms of nature (results)—See Five causes (B).

Cause of Dharma propagation: Sự nghiệp hoằng trì đạo pháp.

Cause of different resultant conditions: Differentiated karma—Biệt nghiệp.

Cause disharmony within the Sangha: Phá hoại sự hòa hợp trong giáo hội—A Bhiksu or Bhiksuni who, , causes disharmony within the Sangha, after having been warned three times without listening deeply and changing his or her way, commits a Sangha Restoration Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào phá hoại hòa hợp Tăng, sau khi được cảnh báo ba lần mà không chịu sửa đổi là phạm tội Tăng Tàn.

1) By his or her way of speaking and acting—Bằng lời nói hay hành động.
2) Using the support and power of the government—Dựa vào thế lực của chánh quyền.
3) Cutting himself or herself off from the Sangha without a permission of the Order—Không có phép của giáo hội mà tự mình tách ra khỏi giáo hội.
4) Persuading other member of the Sangha to follow him or her to set up a new community—Khuyến dụ những thành viên khác của giáo hội tách ra theo mình để thành lập một cộng đồng khác.

Cause of Dukkha: Nguyên nhân của khổ.

Cause and effect: Chinchamanavika—Nhơn quả.

(I) An overview of "Causation"—Tổng quan về nhân duyên: According to the Buddha, a cause refers to the cause you have planted, from which you reap a corresponding result without any exception. If you plant a good cause, you will get a good result. And if you plant a bad cause, you will obtain a bad result. So if you plant a certain cause with other conditions assemble, a certain retribution or result is brought about without any exception. The Buddha taught: "Because of a concatenation of causal chains there is birth, there is disappearance." Cause and effect in Buddhism are not a matter of belief or disbelief. Even though you don't believe in "cause and effect," they just operate the way they are suppose to operate. The cause is the seed, what contributes to its growth is the conditions. Planting a seed in the ground is a cause. Conditions are aiding factors which contribute to the growth such as soil, water, sunlight, fertilizer, and the care of the gardener, etc.—Theo Đức Phật, nhân là nhân mà bạn đã gieo, thì từ đó bạn phải gặt lấy kết quả tương ứng, không có ngoại lệ. Nếu bạn gieo nhân tốt, ắt gặt quả tốt. Và nếu bạn gieo nhân xấu, ắt nhận lấy quả xấu. Vì vậy mà nếu bạn gieo một nhân nào đó với những duyên khác đi kèm, một quả báo hay hậu quả

nào đó sẽ đến, không có ngoại lệ. Đức Phật dạy: "Do sự nối kết của các chuỗi nhân duyên mà có sự sinh, có sự diệt." Nhân quả trong đạo Phật không phải là chuyện tin hay không tin. Cho dù bạn không tin nhân quả thì nhân quả vẫn vận hành đúng theo chiều hướng mà nó phải vận hành. Nhân chính là chủng tử (hạt). Cái góp phần cho sự lớn mạnh của nó là duyên (hay điều kiện). Trồng một cái hạt xuống đất là gieo nhân. Những điều kiện là những yếu tố phụ vào góp phần làm cho cái hạt nẩy mầm và lớn lên như đất đai, nước, ánh nắng mặt trời, phân bón và người làm vườn, vân vân.

(II) The meanings of "Cause and effect"—Nghĩa của "Nhân quả":

1) Every action which is a cause will have a result or an effect. Likewise, every resultant action has its cause. The law of cause and effect is a fundamental concept within Buddhism governing all situation. Buddhists believe in a just rational of karma that operates automatically and speak in terms of cause and effect instead of rewards and punishments—Mọi hành động làm nhân sẽ có một kết quả hay hậu quả. Cũng như vậy, kết quả hay hậu quả đều có nhân của nó. Luật nhân quả là khái niệm căn bản trong đạo Phật, nó chi phối tất cả mọi trường hợp. Người Phật tử tin luật nhân quả chứ không không phải thưởng phạt.

2) Every action which is a cause will have a result or an effect. Likewise every resultant action has its cause. The law of cause and effect is a fundamental concept within Buddhism goverining all situation. Buddhists believe in a just rational of karma that operates automatically and speak in terms of cause and effect instead of rewards and punishments. It's a fundamental principle for all living beings and all things that if one sows good deeds, he will surely reap a good harvest; if he sows bad deeds, he must inevitably reap a bad harvest. Though the results may appear quickly or slowly, everyone will be sure to receive the results that accord with their actions. Anyone who has deeply understood this principle will never do evil—Mọi hành động hễ là nhân ắt có quả. Tương tự, hễ là quả ắt có nhân. Luật nhân quả là ý niệm căn bản trong Phật giáo chi phối mọi hoàn cảnh. Đây là định luật căn bản của vạn hữu, nếu một người gieo hạt giống tốt thì chắc chắn người đó sẽ gặt quả tốt; nếu người ấy gieo hạt giống xấu thì hiển nhiên phải gặt quả xấu. Dù kết quả có thể mau hay chậm, mọi người chắc chắn sẽ nhận những kết quả tương ứng với những hành động của mình. người nào thâm hiểu nguyên lý này sẽ không bao giờ làm điều xấu.

(III) Categories of "Cause and effect"—Phân loại nhân quả:

1) Có hai loại nhân quả—There are two aspects of cause and effect. **See Two aspects of cause and effect.

a) Cause and effect in the present life—Nhơn quả thế gian:

i) Cause: Nhơn—Tập đế—The cause of good or evil deeds.

ii) Effect: Quả—Khổ đế—The effect of good or bad deeds.

b) Cause and effect in the future life—Nhơn quả xuất thế gian:

i) Cause: Nhơn—Đạo đế—The Eightfold Noble Path.

ii) Effect: Quả—Diệt đế—Extinction of passion or mortality in the future.

2) Three causes produce their three effects—See Three causes produce their three effects.

(IV) Other characteristics on "cause and effect"—Những đặc điểm khác của "nhân quả":

1) Cause is a primary force that produces an effect; effect is a result of that primary force. The law of causation governs everything in the universe without exception: Nhân là nguyên nhân, là năng lực phát động; quả là kết quả, là sự hình thành của năng lực phát động. Định luật nhân quả chi phối vạn sự vạn vật trong vũ trụ không có ngoại lệ.

2) Law of cause and effect or the relation between cause and effect in the sense of the Buddhist law of "Karma"—The law of causation (reality itself as cause and effect in momentary operation). Every action which is a cause will have a result or an effect. Likewise every resultant action or effect has

its cause. The law of cause and effect is a fundamental concept within Buddhism governing all situations. The Moral Causation in Buddhism means that a deed, good or bad, or indifferent, brings its own result on the doer. Good people are happy and bad ones unhappy. But in most cases "happiness" is understood not in its moral or spiritual sense but in the sense of material prosperity, social position, or political influence. For instance, kingship is considered the reward of one's having faithfully practiced the ten deeds of goodness. If one meets a tragic death, he is thought to have committed something bad in his past lives even when he might have spent a blameless life in the present one: Luật nhân quả hay sự tương quan giữa nguyên nhân và kết quả trong luật về "Nghiệp" của Phật giáo. Mọi hành động là nhân sẽ có kết quả hay hậu quả của nó. Giống như vậy, mọi hậu quả đều có nhân của nó. Luật nhân quả là luật căn bản trong Phật giáo chi phối mọi hoàn cảnh. Luật ấy dạy rằng người làm việc lành, dữ hoặc vô ký sẽ nhận lấy hậu quả tương đương. Người lành được phước, người dữ bị khổ. Nhưng thường thường người ta không hiểu chữ phước theo nghĩa tâm linh, mà hiểu theo nghĩa giàu có, địa vị xã hội, hoặc uy quyền chánh trị. Chẳng hạn như người ta bảo rằng được làm vua là do quả của mười nhân thiện đã gieo trước, còn người chết bất đắc kỳ tử là do trả quả xấu ở kiếp nào, dầu kiếp nầy người ấy không làm gì đáng trách.

3) Causality is a natural law, mentioning the relationship between cause and effect. All things come into being not without cause, since if there is no cause, there is no effect and vice-versa. As so sow, so shall you reap. Cause and effect never conflict with each other. In other words, cause and effect are always consistent with each other. If we want to have beans, we must sow bean seeds. If we want to have oranges, we must sow orange seeds. If wild weeds are planted, then it's unreasonable for one to hope to harvest edible fruits: Nhân quả là một định luật tất nhiên nêu rõ sự tương quan, tương duyên giữa nhân và quả, không phải có ai sinh, cũng không phải tự nhiên sinh. Nếu không có nhân thì không thể có quả; nếu không có quả thì cũng không có nhân. Nhân nào quả nấy, không bao giờ nhân quả tương phản hay mâu thuẫn nhau. Nói cách khác, nhân quả bao giờ cũng đồng một loại. Nếu muốn được đậu thì phải gieo giống đậu. Nếu muốn được cam thì phải gieo giống cam. Một khi đã gieo cỏ dại mà mong gặt được lúa bắp là chuyện không tưởng.

4) One cause cannot have any effect. To produce an effect, it is necessary to have some specific conditions. For instance, a grain of rice cannot produce a rice plant without the presence of sunlight, soil, water, and care. In the cause there is the effect; in the effect there is the cause. From the current cause, we can see the future effect and from the present effect we discerned the past cause. The development process from cause to effect is sometimes quick, sometimes slow. Sometimes cause and effect are simultaneous like that of beating a drum and hearing its sound. Sometimes cause and effect are three or four months away like that of the grain of rice. It takes about three to four, or five to six months from a rice seed to a young rice plant, then to a rice plant that can produce rice. Sometimes it takes about ten years for a cause to turn into an effect. For instance, from the time the schoolboy enters the elementary school to the time he graduates a four-year college, it takes him at least 14 years. Other causes may involve more time to produce effects, may be the whole life or two lives: Một nhân không thể sinh được quả, mà phải được sự trợ giúp của nhiều duyên khác, thí dụ, hạt lúa không thể nẩy mầm lúa nếu không có những trợ duyên như ánh sáng, đất, nước, và nhân công trợ giúp. Trong nhân có quả, trong quả có nhân. Chính trong nhân hiện tại chúng ta thấy quả vị lai, và chính trong quả hiện tại chúng ta tìm được nhân quá khứ. Sự chuyển từ nhân đến quả có khi nhanh có khi chậm. Có khi nhân quả xãy ra liền nhau như khi ta vừa đánh tiếng trống thì tiếng trống phát hiện liền. Có khi nhân đã gây rồi nhưng phải đợi thời gian sau quả mới

hình thành như từ lúc gieo hạt lúa giống, nẩy mầm thành mạ, nhổ mạ, cấy lúa, mạ lớn thành cây lúa, trổ bông, rồi cắt lúa, vân vân, phải qua thời gian ba bốn tháng, hoặc năm sáu tháng. Có khi từ nhân đến quả cách nhau hằng chục năm như một đứa bé cắp sách đến trường học tiểu học, đến ngày thành tài 4 năm đại học phải trải qua thời gian ít nhất là 14 năm. Có những trường hợp khác từ nhân đến quả có thể dài hơn, từ đời trước đến đời sau mới phát hiện.

5) By understanding and believing in the law of causality, Buddhists will not become superstitious, or alarmed, and rely passively on heaven authority. He knows that his life depends on his karmas. If he truly believes in such a causal mecahnism, he strives to accomplish good deeds, which can reduce and alleviate the effect of his bad karmas. If he continues to live a good life, devoting his time and effort to practicing Buddhist teachings, he can eliminate all of his bad karmas. He knows that he is the only driving force of his success or failure, so he will be discouraged, put the blame on others, or rely on them. He will put more effort into performing his duties satisfactorily. Ralizing the value of the law of causality, he always cares for what he thinks, tells or does in order to avoid bad karma: Hiểu và tin vào luật nhân quả, Phật tử sẽ không mê tín dị đoan, không ỷ lại thần quyền, không lo sợ hoang mang. Biết cuộc đời mình là do nghiệp nhân của chính mình tạo ra, người Phật tử với lòng tự tin, có thêm sức mạnh to lớn sẽ làm những hành động tốt đẹp thì chắc chắn nghiệp quả sẽ chuyển nhẹ hơn, chứ không phải trả đúng quả như lúc tạo nhân. Nếu làm tốt nữa, biết tu thân, giữ giới, tu tâm, nghiệp có thể chuyển hoàn toàn. Khi biết mình là động lực chính của mọi thất bại hay thành công, người Phật tử sẽ không chán nản, không trách móc, không ỷ lại, có thêm nhiều cố gắng, có thêm tự tin để hoàn thành tốt mọi công việc. Biết giá trị của luật nhân quả, người Phật tử khi làm một việc gì, khi nói một lời gì, nên suy nghĩ trước đến kết quả tốt hay xấu của nó, chứ không làm liều, để rồi phải chịu hậu quả khổ đau trong tương lai.

Cause and effect and corresponding relations: Nhân Quả Ứng Báo—Cause and effect in the moral realm have their corresponding relations. Whoever denies the rule of "cause and effect" will destroy all moral responsibility—Những ai phủ nhận luật nhân quả luân hồi sẽ hủy hoại tất cả những trách nhiệm luân lý của chính mình.

Cause and effect of delusion and enlightenment: Mê Ngộ Nhân Quả—The the four axioms, that of "accumulation" is caused by illusion, with suffering as effect; that of "the way" is caused by enlightenment, with extinction of suffering—Nhân và quả của mê và ngộ. Nói theo Tứ Diệu Đế thì nhân của mê vọng là tập đế, quả của nó là khổ đế. Nhân của chứng ngộ là đạo đế, quả của nó là diệt đế.

Cause and effect in the future: Nhân quả xuất thế gian—See Two aspects of cause and effect.

Cause and effect permeates all three life spans: Nhân Quả Ba Đời—The law of karma and its retribution permeates all three life spans—Nhân quả báo ứng thông cả ba đời.

1) Immediate retributions: Hiện báo. **See Immediate retribution.
2) Rebirth retributions: Next life retributions—Sanh Báo. **See Next life retribution.
3) Future retributions: Hậu Báo. **See Future retribution.

Cause and effect in the present life: Nhơn quả thế gian—See Two aspects of cause and effect.

Cause and effect in the present and future lives: Nhân quả trong đời này và những đời tương lai—Present and future lives and cause and effect according to Cause and Effect Sutra.

1) Being all alone in this life is the consequence of harming other people with a wicked mind in previous life: Kiếp Nầy Canh Cô Quạnh Quẻ Cũng Vì Kiếp Trước Hay Hãm Hại Người Khác.
2) Being dumb, deaf, or blind in this life is the consequence of slandering (people who read or recite) Mahayana sutras in previous life: Kiếp Nầy Câm, Điếc, Đui Mù Cũng Vì Kiếp

Trước Hay Phỉ Báng (Người Tụng Đọc) Kinh Điển Đại Thừa.

3) If we do not cultivate in this life, then when will we do so?: Kiếp Nầy Chẳng Tu Còn Đợi Đến Kiếp Nào?
4) Having the previlege to ride on a horse or travel in luxurous sedan cars in this life is the consequence of one's contribution made to public welfare by building the bridges and repairing the roads in his previous life: Kiếp Nầy Có Xe Có Ngựa Vì Tiền Kiếp Hay Sửa Cầu Vá Lộ.
5) Having so many children and grandchildren in this life is the consequence of setting free birds, animals as well as doing good deeds to other beings in previous life: Kiếp Nầy Con Cháu Đầy Đàn Cũng Nhờ Tiền Kiếp Hay Phóng Sanh Lợi Vật.
6) Being respectful in this life is the consequence of paying respect to other people in previous life: Kiếp Nầy Được Kính Trọng Nể Vì Cũng Nhờ Tiền Kiếp Hay Kính Trọng Nể Vì Người Khác.
7) To create hatred and afflictions to other people in this life, next life will be harmed by tigers, bears or snakes: Kiếp Nầy Hay Gây Hờn Chuốc Não Cho Người, Kiếp Sau Sẽ Bị Cọp Beo Rắn Hãm Hại.
8) Frequent gossip in this life, will be born dumb and deaf in the next life: Kiếp Nầy Hay Nói Thị Phi, Kiếp Sau Câm Điếc Không Ra Một Lời.
9) Being so rich as to wear in silk fabrics or in satin dress in this life is the consequence of one's offerings of robes to the monks and nuns in his previous life: Kiếp Nầy Giàu Có Với Quần Là Áo Lụa Cũng Vì Tiền Kiếp Hay Cúng Dường Vải Và Áo Cho Chư Tăng Ni.
10) To benefit oneself by bringing harm to others, next life will become a buffalo or a horse to pay retribution and at the end of the life will be killed for meat: Kiếp Nầy Hại Người Để Hưởng Lợi Thì Kiếp Sau Làm Thân Trâu Ngựa Để Đền Trả Và Cuối Cùng Bị Giết Làm Thịt.
11) Being happy in this life is the consequence of not causing physical or mental harm or damage to any being in previous life: Kiếp Nầy Hạnh Phúc Vì Kiếp Trước Không Làm Khổ Người Khác.
12) To look down upon other people in this life, will be reborn in the mean and poor family and looked down by other people in the next life: Kiếp Nầy Hay Khinh Miệt Người, Kiếp Sau Sanh Vào Chỗ Hạ Tiện Cho Người Miệt Khinh.
13) To be jealous of others or to cause disputes among other people, will have a body with bad odour (nobody dares to come near) in the next life: Kiếp Nầy Hay Ly Gián Đố Kỵ Kẻ Khác, Kiếp Sau Hôi Thúi Không Ai Tới Gần.
14) Being free from illness in this life is the consequence of donating medicines to the poor in previous life: Kiếp Nầy Không Đau Ốm Bịnh Hoạn Cũng Nhờ Kiếp Trước Hay Giúp Đở Thuốc Men Cho Người Nghèo.
15) Don't believe in the Buddhist doctrines in this life, will be dumb and deaf (not be able to read and hear) in the next life: Kiếp Nầy Không Tin Phật Pháp, Kiếp Sau Câm Điếc Để Không Nghe Gì.
16) Working as a servant in this life is the consequence of ill-treating servants or not paying debts in previous life: Kiếp Nầy Làm Thân Làm Tôi Tớ Người Cũng Vì Kiếp Trước Hay Hành Hạ Tôi Tớ Hay Nợ Nần Không Trả.
17) Becoming a cow or horse in this life is the consequence of wicked deeds and not paying debts in previous life: Kiếp Nầy Làm Thân Trâu Ngựa Cũng Vì Kiếp Trước Ác Độc Và Giựt Nợ.
18) To deceive the monks and nuns to get the money from the temple in this life, will become a buffalo, a cow, a pig or even a dog to pay retribution in the next life: Kiếp Nầy Lường Gạt Giựt Tiền Chùa, Kiếp Sau Phải Làm Thân Trâu, Bò, Heo Chó Để Đền Trả.
19) To maltreat animals, will be reborn as animals to pay retribution in the next life: Kiếp Nầy Ngược Đãi Súc Vật, Kiếp Sau Sanh Thân Súc Vật Đền Trả.
20) Being so rich as to be able to live in luxurious life is the consequence of offerings rice to the temples in previous life: Kiếp Nầy Nhà Cao

Cửa Rộng Nhờ Tiền Kiếp Hay Cúng Dường Gạo Thóc Cho Chùa.

21) Being sufficient with food and dress in this life is the consequence of giving alms to the poor in one's previous life: Kiếp Nầy No Cơm Ấm Áo Vì Tiền Kiếp Hay Giúp Đở Người Nghèo.
22) To slander the monks and nuns (not to slander the Triratna) in this life, will be reborn as a lizard to click the tongue every night: Kiếp Nầy Nói Xấu Người Tu, Kiếp Sau Mang Thân Làm Thằn Lằn Tắc Lưỡi Mỗi Đêm.
23) Being sufficient with luck, nobility and prosperity in this life is the consequence of one's generous offerings made in the construction of the temples and monasteries as well as building of the shelters for the needy in previous life: Kiếp Nầy Phú Quí Thịnh Vượng Vì Tiền Kiếp Hay Xây Chùa Cất Miễu Cũng Như Dựng Nhà Chẩn Tế.
24) To feel happy when seeing the misfortunes of others in this life, will be in constant troubles and sicknesses in the next life: Kiếp Nầy Thấy Nạn Mà Cười, Kiếp Sau Hoạn Nạn Triền Miên Một Đời.
25) To refuse to rescue others when they are in danger, will have the bad fate of staying in prison in the next life: Kiếp Nầy Thấy Nguy Không Cứu, Kiếp Sau Phải Mang Thân Tù Đày.
26) Being full of great intelligence and wisdom in this life is the consequence of praying and reciting Amitabha Buddha's name in previous life: Kiếp Nầy Thông Minh Đại Trí Cũng Nhờ Tiền Kiếp Hay Tụng Kinh Niệm Phật.
27) Enjoying longevity in this life is the consequence of setting free animals as well doing good deeds to other people in previous life: Kiếp Nầy Trường Thọ Cũng Nhờ Kiếp Trước Hay Phóng Sanh Lợi Vật.
28) Being so beautiful and dignified in outer aspects in this life is the consequence of sincere offerings flowers to the Buddha (statue or image) in previous life: Kiếp Nầy Tướng Mạo Khôi Ngô Cũng Nhờ Kiếp Trước Hay Thành Tâm Dâng Hoa Cúng Phật.
29) Holding the position of high ranking officer in this life is the consequence of one's decorating the statue of the Buddha with gold leaf in his previous life: Kiếp Nầy Vinh Hiển Làm Quan Cũng Vì Tiền Kiếp Đắp Vàng Tượng Phật.
30) To bring harm to others by spreading false rumours, will be harmed by false rumours in the next life: Kiếp Nầy Vu Oan Giá Họa Cho Người, Kiếp Sau Sẽ Bị Người Vu Oan Giá Họa Để Hãm Hại.

Cause-effect relationship: Quan hệ nhân quả—Luật nhân quả.

Cause Enlightening Beings to be full of knowledge and not depend on another for understanding: Làm cho chư Bồ Tát ở nơi đạo Bồ Đề đủ sáng trí huệ chẳng do tha ngộ—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (9).

Causes Enlightenment of the Buddha: Những căn nhân của hiện khởi trong sự giác ngộ của Phật—These causes are known to be boundless. The effects are manifold or limitless, but they do not hinder each other; rather they cooperate to form a harmonious whole—Những căn nhân này được coi như vô hạn, những cảm quả là vạn trạng vô biên, nhưng chúng không chướng ngại nhau mà lại còn cộng tác để hình thành một toàn thể nhịp nhàng—See Ten theories that independently cause the manifestation of the ideal world (B).

Cause of erroneous ideas: Vọng Duyên—The unreality of one's environment—Duyên là những sự vật trong và ngoài có quan hệ với thân ta, tất cả những cái đó đều là hư vọng cả. Chính những thứ đó là đầu mối tạo ra những tư tưởng sai lầm.

Causes of evil actions: Những nguyên nhân khởi lên ác nghiệp—According to the Sigalaka Sutra, there are four causes of evil actions—Theo Kinh Thi Ca La Việt, có bốn nguyên nhân gây nên ác nghiệp—See Four causes of evil actions.

Cause of giving: Lý do bố thí—See Eight causes of dana.

Cause of good or bad deeds: Tập đế—See Four Noble Truths.

Cause and its effect ressemble each other: Nhân và hậu quả của nó giống nhau.

Cause leading to the extinction of passion and mortality (Diệt đế) **in the future life**:

Xuất thế gian nhân quả (Đạo đế)—See Two aspects of cause and effect.

Causes of malice: Aghata-vatthuni (p)—Nguyên nhân của xung đột— According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are nine causes of malice which are stirred up by the thought—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có chín sự xung đột khởi lên bởi tư tưởng—See Nine causes of malice.

Cause may be stated, but result is beyond description: Nhân Phần Khả Thuyết, Quả Phần Bất Khả Thuyết—The causes that give rise to the Buddha's Buddhahood may be stated, that is, such part as is humanly manifested; but the full result is beyond description—Nhân phần đưa đến quả vị Phật của Phật có giảng thuyết được, nhưng tính hải mà Phật chứng ngộ là pháp của Phật tự biết, chẳng thể dùng ngôn từ mà diễn đạt.

Cause-nature-environment: Căn Tánh Duyên—Cause, nature and environment; natural powers and conditioning environment. The circumstances or conditions environing the mind created by the six gunas. Conditioning environment and natural powers in which environment plays a main role—Căn tính của con người và nhân duyên của hoàn cảnh nương tựa vào nhau, hay sự nương tựa giữa lục căn và lục trần, mà sự tác động lớn là ở lục căn. Cảnh của lục trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) là những sở duyên làm nhơ bẩn tâm tính; hay sự phối hợp giữa lục căn và lục trần, mà lục trần là yếu tố chính.

Cause and origin: Nhân nguyên.

Cause of pain: See Cause of suffering.

Cause all past, present and future Buddha-works: Hiện tam thế tất cả Phật sự—See Ten kinds of unimpeded liberation of the Buddhas.

Cause all past, present and future miracles: Hiện tam thế tất cả thần thông—See Ten kinds of unimpeded liberation of the Buddhas.

Cause perfects and the effect completes: Nhân Viên Quả Mãn—Nhân tu hành đầy đủ và Phật quả viên mãn (theo Kinh Tâm Địa Quán: "Ba tăng kỳ kiếp độ chúng sanh, siêng tu tám vạn Ba La Mật, nhân viên quả mãn thành chánh giác, trụ thọ ngưng lại không đến đi)—The practice of Buddhism will lead to a perfect effect of Buddhahood.

Cause of pleasure: Lạc nhân.

Cause in the present life: Thế gian nhân quả (Tập đế)—The suffering (Khổ đế) and the cause (Tập đế) in the present life—See Two aspects of cause and effect.

Cause in previous existence: Túc Nhân—Good or evil cause in prvious life—Nghiệp nhân, cả thiện lẫn ác, đã gieo trồng từ nhiều đời trước.

Cause produces its effect in a different life: Vipaka-hetu (skt)—See Cause ripening in a different life.

Cause produces all sense and perceptions, either good or evil: Năng sinh nhân—See Two causes (B).

Cause or reason: Hetusvabhava (skt)—Nhân Tự Tánh—Nguyên nhân hay lý do—See Seven types of self-nature.

Cause of rebirth: Sinh nhân, một trong năm nguyên nhân—Nourishing cause, one of the five causes (four elements of earth, water, fire and wind which are the causers or producers and maintainers of infinite forms of nature (results)—See Five causes (B).

Cause of rebirh as an animal: Súc Sanh Nhân—The karma, of rebirth as an animal—Nghiệp nhân khiến chúng sanh phải tái sanh vào loài súc sanh (trong Thích Thị Yếu Lãm, có 5 tội phải sanh làm súc sanh: 1) Phạm giới trộm cắp, 2) Nợ nần không trả, 3) Sát sanh, 4) Không thích nghe giảng kinh pháp, 5) Thường vì nhân duyên khó đến trai hội).

Cause is result, result is cause: Nhơn quả đồng thời—Simultaneity of Cause And Effect—The cause has result as its cause, while the result has the cause as its result. It is like planting seeds; the seeds produce fruit, the fruit produces seeds.

Cause of retribution: Báo nhân.

Cause ripening in a different life: Vipaka-hetu (skt)—Dị Thục Nhân—The cause ripening in a different life, a cause which produces its effect in a different life, as when retributions are obtained in the life after death. According to the Abhidharma of the Kosa School, this is one of the six chief causes in the Theory of Causal

Relation—Dị Thục Nhân Là nhân tạo ra kết quả của nó trong một đời sống khác, như khi những thưởng phạt nhận lãnh được trong trong đời kế tiếp sau khi chết. Theo A Tỳ Đàm của tông Câu Xá, đây là một trong sáu căn nhân trong thuyết nhân quả—See Six chief causes in the Theory of Causal Relation.

Cause roots of goodness of their colleagues of the past to develop to maturity: This is one of ten reasons Enlightening Beings appear to live in a royal palce—Vì muốn làm cho những chúng sanh đồng tu hành với Bồ Tát đời trước được thành thục thiện căn mà thị hiện ở vương cung—See Ten reasons Enlightening Beings appear to live in a royal palace.

Causes of the same kind as the effect: Sabhagahetu (skt)—The law that like produces like (causes of the same kind as the effect, good producing good, etc). This is one of the six causes of all conditioned things. Every phenomenon depends upon the union of the primary cause and conditional or environmental cause—Đồng loại nhân hay luật gieo gì gặt nấy. Đây là một trong sáu nhân sanh ra các pháp hữu vi. Pháp hữu vi sanh ra đều do sự hòa hợp của nhân và duyên—See Six kinds of causes (A).

Cause sentient beings addicted to sensual pleasures to joyfully take pleasure in truth: Vì muốn làm cho những chúng sanh tham đắm dục lạc mến thích pháp lạc mà thị hiện ở thân đồng tử—This is one of the ten reasons Enlightening Beings appear as children which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra—Đây là một trong mười lý do khiến chư Đại Bồ Tát thị hiện ở thân đồng tử mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—See Ten reasons Enlightening Beings appear as children.

Cause sentient beings to believe, honor, praise, and behave courteously: Khiến cho chúng sanh kính tin, cúi đầu đảnh lễ, ca ngợi khen tặng, thăm viếng hỏi thăm, dùng tất cả những thứ nầy mà làm Phật sự—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

Cause sentient beings to detach from sensual and selfish pleasures: Khiến chúng sanh lìa xa dục lạc và ngã lạc—See Ten reasons enlightening beings leave a royal palace.

Cause sentient beings to give up their attachment: Khiến chúng sanh nhàm chán sự tham đắm tại gia—See Ten reasons enlightening beings leave a royal palace.

Cause sentient beings to know where the world of Buddhahood is: Làm cho chúng sanh biết có cõi Phật—See Ten kinds of fulfillment.

Cause sentient beings never turn back on the Path of Enlightenment: Great Enlightening Beings explain the truth to sentient beings compassionately and cause them never turn back on the Path of Enlightenment—Chư Đại Bồ Tát dùng tâm đại bi mà vì chúng sanh thuyết pháp, khiến họ trọn chẳng thối chuyển nơi vô thượng chánh đẳng chánh giác—See Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings (9).

Cause all sentient beings of past, present, and future to appear: Hiện tam thế tất cả chúng sanh—See Ten kinds of unimpeded liberation of the Buddhas.

Cause sentient beings to perceive the miracles of Buddha: Làm cho chúng sanh thấy thần biến của Phật—See Ten kinds of fulfillment.

Cause sentient beings to perfect concentration: Làm cho chúng sanh định tâm viên mãn—See Ten kinds of fulfillment.

Cause sentient beings to recollect accumulated deeds: Làm cho chúng sanh nhớ nghiệp đã huân tập—See Ten kinds of fulfillment.

Cause sentient beings to turn away from the world: Khiến chúng sanh nhàm rời thế gian—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (9).

Cause sentient beings to want to seek the truth: This is one of the ten reasons Great Enlightening Beings practice austerities. Enlightening Beings use these expendient means of austerities to pacify all sentient beings—Vì muốn làm cho chúng sanh thích cầu pháp mà thị hiện khổ hạnh. Đây là một trong mười lý do khiến chư Đại Bồ Tát thị hiện khổ hạnh. Chư Bồ Tát dùng phương tiện khổ hạnh nầy để điều phục

và làm cho chúng sanh an lạc—See Ten reasons Great Enlightening Beings practice austerities.

Cause someone agony: Làm cho ai đau đớn

Cause someone to be pure: Làm cho ai trở nên thanh tịnh—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 18, there are ten things which cause the practices of Enlightening Beings to be pure. Once Enlightening Beings have atained purity in practice, they also ten even greater things—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 18, có mười pháp khiến cho những thực hành của chư Bồ Tát trở nên thanh tịnh. Khi chư Bồ Tát đã được hạnh thanh tịnh thì cũng lại được mười pháp to lớn hơn (See Ten Even Greater Things)—See Ten things which cause the practices of Enlightening Beings to be pure.

Cause someone trouble: Annoy someone—Gây phiền nhiễu cho ai.

Cause of sorrow: Nguyên nhân của buồn khổ—According to the Buddha, the cause of our grief and sorrow is attachment. If we want to transcend sorrow, we have to give up attachment.

Cause sub-cause: Hetu-pratyaya (skt)—Nhân Duyên—The cause sub-cause which acts as chief cause (hetu-pratyaya), there being no distinction between the chief cause and the secondary cause, i.e., the water and the wind cause a wave—Nhân duyên hoạt động như một căn nhân, không có sự phân biệt nào giữa căn nhân và trợ duyên, thí dụ nước và gió tạo ra sóng—See Four sub-causes.

Cause of suffering: Dukkha-nidana (skt)—Tập Đế (khổ nhân hay nguyên nhân gây ra khổ đau phiền não)—The cause of suffering is desire based on greed and selfishness. The Buddha saw that the cause of suffering is selfish desire and greed. People want all kinds of things and want to keep them forever. However, greed is endless, like bottomless pit that can never be filled. The more you want, the more unhappy life is. Thus, our limitless wants and desires are the cause of our sufferings and afflictions. However, the chief cause of our suffering is ignorance. Ignorance is a mental factor, or state, that obscures our understanding of who we are, and the mode in which all phenomena exist. Not only does ignorance prevent us from realizing how things exist, it also depicts things as existing in a way they do not. In addition, ignorance cause misconception of inherent existence. Because of this misconception, we come up with disturbing attitudes and problems. Only the wisdom can give us the understanding of reality or emptiness. According to the Buddha, to understand forms of suffering is not enough. In order to reduce or eliminate sufferings, we must understand the cause of suffering because only by understanding the cause of suffering we can do something to solve the problem. You may think that your sufferings and afflictions are caused by a family curse handed down from one generation to another. Or perhaps they arise because of some sin performed by a distant ancestor that you have to pay now. Or maybe your sufferings and afflictions are created by God, or the Devil. Yet have you ever considered for a moment that the cause may really lie with yourself? Yes, the cause lies with yourself indeed. You have caused your own failure, hardship and unhappiness. But it is human nature that makes you blame on others, rather than seeing yourself as being responsible for them. According to the Buddha, craving is one of the great causes of sufferings and afflictions. There are various kinds of craving: craving for pleasant experiences, craving for material things, craving for a happy life, and craving for eternal life. The Buddha taught: "All cravings for the enjoyment of pleasant experiences is like drinking salt water, the more we drink the more we feel thirsty." However, craving itself is not a real cause of suffering, a real cause behind craving that forces us to try to obtain what we crave for is ignorance. Because of ignorance, we crave for name and gain, acquiring wealth and material things; and because of ignorance we crave for eternal life, and so on. However, on one can be satisfied with these desires. Thus, we all experience sufferings and afflictions. Sincere Buddhists should always remember that we can reduce or eliminate sufferings and afflictions when we are able to identify the causes of them—Nguyên nhân của khổ đau là sự ham muốn dựa trên tham lam và ích kỷ. Đức Phật thấy rằng nguyên nhân của khổ đau là sự ham muốn và tham lam ích kỷ. Con người ta muốn được tất cả mọi thứ và muốn trì giữ những thứ ấy vĩnh viễn.

Tuy nhiên, lòng tham không tận, giống như cái thùng không đáy, không bao giờ chất đầy được. Càng ham muốn nhiều, càng khổ đau nhiều. Vì vậy, chính sự ham muốn và khát vọng vô hạn là nguyên nhân của khổ đau phiền não. Tuy nhiên, nguyên nhân chính đưa đến nỗi khổ của chúng ta là vô minh. Vô minh là một yếu tố tâm thức, một trạng thái làm u ám trí năng của chúng ta. Nó làm cho chúng ta không biết sự thật chúng ta là gì và các sự vật quanh ta tồn tại như thế nào. Vô minh chẳng những làm cho chúng ta không biết được sự vật tồn tại theo cách nào, mà nó còn vẽ vời khiến cho chúng ta không thấy được sự thật hiện hữu của vạn hữu. Ngoài ra, vô minh còn gây ra quan niệm sai lầm về sự hiện hữu. Quan niệm này chính là ngọn nguồn của mọi trạng thái nhiễu loạn và khổ não. Chỉ có trí tuệ mới cho chúng ta nhận biết được thực tướng hay tánh không của vạn hữu. Theo Đức Phật, thấy được cái khổ không thôi chưa đủ. Để giảm thiểu hay diệt tận những khổ đau phiền não, chúng ta phải hiểu rõ nguyên nhân nào đã gây ra khổ đau phiền não bởi vì chỉ có hiểu rõ được nguyên nhân chúng ta mới có thể làm được điều gì đó để giải quyết vấn đề. Bạn có thể nghĩ rằng những lo buồn khổ đau của bạn là do tai họa của gia đình từ truyền kiếp, từ đời này qua kiếp nọ. Hay có thể những khổ đau ấy phát sinh ra vì tội lỗi do ông bà ngày xưa đã gây ra, bây giờ chúng làm khổ bạn. Hoặc có thể khổ đau của bạn được tạo bởi Thần linh hay ma quỷ. Hãy bình tâm suy nghĩ xem coi nguyên nhân thực sự nằm ở nơi bạn hay không? Phải rồi, nó nằm ngay nơi chính bạn. Bạn đã tạo ra sự thất bại, khó khăn và bất hạnh của chính bạn, nhưng bản chất cố hữu của con người bắt bạn phải đổ thừa cho người khác hơn là tự mình chịu trách nhiệm về các điều sai quấy ấy. Theo Đức Phật, tham ái là một trong những nguyên nhân lớn của khổ đau phiền não. Có nhiều loại tham ái: tham dục lạc, tham vật chất, tham sống đời hạnh phúc, và tham sống đời vĩnh cửu, vân vân. Nhưng Đức Phật dạy: "Tất cả những khao khát hưởng thụ và thỏa mãn dục lạc chẳng khác gì uống nước mặn, càng uống càng thấy khát." Tuy nhiên, tham ái không phải là nguyên nhân chính gây ra khổ đau, mà nguyên nhân thực sự đứng đàng sau tham ái buộc chúng ta phải cố gắng lấy cho bằng được những thứ chúng ta ham muốn chính là vô minh. Vì vô minh mà chúng ta ham tranh danh đoạt lợi, ham tranh giành của cải vật chất. Vì vô minh mà chúng ta ham được sống vĩnh cửu, vân vân và vân vân... Tuy nhiên, không ai trong chúng ta được toại nguyện với những ham muốn này. Chính vì vậy mà tất cả chúng ta đều phải kinh qua khổ đau phiền não. Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng chỉ khi nào chúng ta nhận diện được những nguyên nhân gây ra khổ đau phiền não chúng ta mới có thể giảm thiểu hay tận diệt được chúng.

Cause of suffering are craving and ignorance (n): Nguyên nhân của khổ đau là tham dục và si mê.

Cause transforms itself into an effect: Nhân Năng Biến—A cause that is also an effect. The power in a cause to transform itself into an effect—Sự tự chuyển biến từ nhân sang quả.

Cause untold Buddha-lands to appear: Làm cho bất khả thuyết chư Phật thị hiện—See Ten kinds of unimpeded liberation of the Buddhas.

Cause untold Enlightening Beings receiving predictions of Buddhahood: Hiện bất khả thuyết Bồ Tát thọ ký—See Ten kinds of unimpeded liberation of the Buddhas.

Cause without effect: Hữu Nhân Vô Quả—No future consequences as a result of past or current karma—Đoạn kiến cho rằng chỉ có hiện tại, chứ không có đời sau, không có hậu quả gì trong tương lai đối với việc làm hiện tại—See Four erroneous tenets (A).

Cause all worlds of past, present and future to appear: Hiện tam thế tất cả thế giới—See Ten kinds of unimpeded liberation of the Buddhas.

Causeless (a): Vô duyên—Uncaused—Independent—Without immediate causal connection.

Causeless and spontaneous: Nivrtti (skt)—Vô Vi Tự Nhiên (tự nhiên và không do nhân mà có).

Cautious (a): Thận trọng—careful—Prudent.

Cave of the green dragon: Thương Long Huyệt—According to the Tibetan Buddhism, the cave of the azure or green dragon, where it lies curled over the talismanic pearl, which only a hero can obtain—Theo Phật giáo Tây Tạng, hang

rồng xanh quấn lấy miếng ngọc bùa phép, mà chỉ có người gan dạ lắm mới đạt được.

Cave for meditation: Thiền Quật—A cell for meditation, or retirement from the world—Hang động để hành thiền hay an cư.

Cavern genie: Earth-rsi—Địa tiên.

Cease (v): Ngừng.

Cease to do wrong and do what is right: Chỉ trì tác trì (chấm dứt làm việc sai trái và làm những gì đúng đắn)—See Two modes of practices.

1) Cease to do wrong by keeping the precepts: Chỉ trì bằng cách giữ giới.
2) Do what is right by worshipping or living in accordance with the monastic life: Tác trì hay làm việc gì đúng đắn bằng cách lễ bái hay sống đời phạm hạnh.

Cease (v) **to live for his senses or himself**: Ngừng sống theo giác quan hoặc cho riêng mình.

Cease (v) **the transforming**: Tức Hóa—To cease the transforming and enter nirvana as did the Buddha—Chấm dứt công việc chuyển hóa chúng sanh và nhập niết bàn, như Đức Phật ngày xưa.

Ceaseless (a): Không ngừng.

Ceaseless mutation: Đột biến không ngừng.

Ceasing and reflecting: Samatha and Vipasyana (skt)—Shikan (jap)—Quiet and Reflecting—Chỉ Quán—See Samatha and Samatha-Vipasyana.

Cede (v): Nhượng bộ—To yield—To give in—To make concessions.

Celebrate the anniversary of (a deceased): Commemorate the anniversary of (a deceased)—Cúng giỗ.

Celebrate the anniversary of defunct (the dead): Puja (skt & p)—Make offerings—To offer—Nghi lễ (cúng).

Celebrate birthday at a layperson's house or in a restaurant: Tổ chức lễ sinh nhật của mình tại nhà cư sĩ—A Bhiksu or Bhiksuni who celebrates his or her birthday at a layperson's house or in a restaurant, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào tổ chức lễ sinh nhật của mình ở nhà cư sĩ hay ở nhà hàng, là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Celebrate a ceremony to worship the Healing Master: Làm lễ tế đàn Đức Phật Dược Sư.

Celebrate the service: Officiate the service—Take or conduct the service—Hành lễ.

Celebrated: Nổi tiếng—Famous.

Celebrity (n): Danh nhân—Famous man—Great name.

Celestial (a): Thuộc về Trời.

Celestials (n): Deva-gati (skt)—Celestials, the state of gods, Gods' realm is reserved to those who observe the five basic commandments and have practiced the Ten Meritorious Action and abstained to do the Ten Evil Deeds. Although the celestial path is blessed with more happiness than our world, it is still marked by the five signs of decay and the things that go against our wishes—Thiên Đạo, tiếng Phạn gọi là "Deva," có nghĩa là sáng suốt, thanh tịnh, tự tại hay tối thắng. Thiên đạo hay cảnh giới chư thiên là nơi tái sanh của những chúng sanh nào giữ tròn năm giới, thực hành thập thiện nghiệp, và tránh thập ác (người sanh lên cõi trời thân được sáng suốt, vui nhiều hơn khổ, sự ăn mặc, cung điện, nhà cửa đều được sung sướng tốt đẹp, không thiếu thốn về vật chất). Cõi trời tuy vui vẻ hơn nhân gian, nhưng cũng còn tướng ngũ suy và những điều bất như ý.

Celestial city: Thành quách trên Trời.

Celestial deities: Thiên thần.

Celestial demons: Thiên Ma—One of the three kinds of demons. Celestial demons refers to the type of demon that resides in the Sixth Heaven, also called the Heaven of Free Enjoyment of Others' Emanations. This type of demon possesses merits and blessings and enjoys the highest heavenly bliss in the Realm of desire, of which our world is but a small part. They then mistake such happiness and bliss as ultimate, and do not wish anyone to escape their influence. When a practitioner has attained a fairly high level of cultivation, his mind-light develops and shines up to the realm of the Sixth Heaven. It is then discovered by the celestial demons, who seek ways to sabotage his cultivation. Such action can take many forms, threatening or cajoling, or even helping the practitioner attain false samadhi "wisdom" and spiritual power, with the aim of

ultimately deceiving him. These demons take turns watching the practitioner constantly and without interruption, waiting for the opportunity. If the practitioner has a delusive thought, they pounce on him or steer him toward things contrary to the Way. The practitioner's entire lifetime of cultivation is then over, for all practical purposes—Một trong ba loại ma. Thiên ma là loại ma ở cõi trời Tha Hóa Tự Tại, thuộc tầng thứ sáu của trời Lục Dục. Loại ma nầy có phước báo, hưởng sự vui mầu nhiệm cao tột của ngũ trần, cho đó là cảnh khoái lạc tuyệt đối, nắm quyền hạn về dục nhiễm, không muốn ai thoát khỏi phạm vi ấy. Khi hành giả đạt đến mức tu khá cao, tâm quang phát lộ, ánh sáng chiếu thấu lên cõi trời Tha Hóa làm cho cung điện ma rung động, chúng liền phát giác và vì sợ e có người giải thoát, quyến thuộc mình sẽ giảm bớt đi, nên tìm cách phá hoại. Chúng hiện ra nhiều cảnh, hoặc hăm dọa, hoặc khuyến dụ, hoặc giúp sức cho tà định tà trí cùng thần thông cốt để gạt gẫm; lại thay phiên nhau rình rập không giây phút nào rời để chờ cơ hội thuận tiện. Nếu hành giả có một niệm sơ hở, liền bị chúng ám nhập, xúi dục làm những điều trái đạo đức, đời tu kể như đã hư tàn—See Three types of demons.

Celestial drum: Trống Trời—Drum of the teaching—Haevenly drum—Whenever the gods become deluded and caught in the quagmire of the five desires, a celestial drum suddenly sounds to warn them that all things are evanescent; pleasure brings with it the seeds of suffering—Khi nào những vị trời bị đắm nhiễm ngũ dục thì trống liền trổi dậy để cảnh cáo họ rằng mọi việc chóng phai, vui sướng luôn mang lại những hạt giống khổ đau.

Celestial ear: With the celestial ear they hear all Buddhas teaching, absorb and remember their teachings, and expound them widely to sentient beings according to their faculties—Thiên nhĩ nghe rõ chư Phật thuyết pháp, thọ trì ghi nhớ, rộng vi chúng sanh tùy căn cơ để khai diễn—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (6).

Celestial eye: Thiên Nhãn Thông.

1) Divine Eye: Can see death and rebirth—Power to see anywhere any time. The eye with which we can see very distant things. Ability to see things and events at great distance. Ability to see the births and deaths of sentient beings everywhere—Có khả năng thấy được những diễn biến từ xa, cũng như thấy được luân hồi sanh tử của chúng sanh.
2) Deva-Cakkhu (p): Thiên nhãn—God or deva eye—Heavenly eye—Unlimited eye—Attainable by men in dhyana—Mắt của chư Thiên ở cõi trời sắc giới, nhưng người phàm tu thiền định vẫn đạt được loại mắt nầy (với thiên nhãn thì chẳng luận xa gần, trong ngoài, sáng tối, đều thấy được hết)—See Five kinds of eyes or vision.
3) The vision of those who practice hypnotism: Mắt của những người thực tập thôi miên.
4) With celestial eye Bodhisattvas see all forms in all worlds and know where sentient beings die and are born—Thiên nhãn thấy rõ những hình sắc của tất cả thế giới, biết các chúng sanh chết đây sanh kia—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (6).

Celestial happiness: Phúc lạc của chư Thiên.

Celestials and humans are unable to detach themselves from the mundane states: The Enlightening Beings see that the celestials and humans who were in the same communities with them in the past still are in mundane states, unable to detach from them, and not tiring of them either—Bồ Tát quán sát thấy trong đời quá khứ, hàng nhơn thiên cùng mình tập hội, mà nay vẫn còn ở bực phàm phu, không xả ly được, mà cũng nhàm mỏi—See Ten reasons why Great Enlightening Beings smile and make a promise in their hearts to tame and pacify sentient beings.

Celestial kings: Thiên vương—See Heaven King.

Celestial music: Thiên Nhạc—See Heavenly music.

Celestial musician: Gandharva (skt)—Càn thát bà (Hương âm thần)—See Gandharva.

Celestial spirit: Thiên Thần—Deva and gods in general, including the inhabitants of the the devalokas, all subject to metempsychosis—Chư thiên, kể cả chư thiên cư ngụ trên cung trời dục giới.

Celibacy of the monks and nuns: Cuộc sống độc thân của chư Tăng Ni.

Celibate (a & n): Người độc thân.

Cemeterial (a): Thuộc về nghĩa trang.

Cemetery (n): Burial ground—Nghĩa trang.

Cense (v): Xông hương.

Censer: Hỏa Xá—Lư hương—A kind of censer, made in two super-imposed circles with a cover—Một loại lư hương (lư nhang, đặc biệt, với hai vòng tròn nổi có nắp)—See Three essential articles for worship, and Seven appurtenances of a monk.

Censor (v): Kiểm duyệt.

Censure (n):

1) Censorship: Sự kiểm duyệt—Sự chế tài.
2) Blame: Ninda (p)—Disparagement—Ridicule—Chê Trách—See Eight winds.

Censure by authority: Uy quyền chế tài hay kiểm duyệt.

Census of monks and nuns: Chúng Trướng—The T'ang dynasty register, or census of monks and nuns, supplied to the government every three years—Đời nhà Đường chư Tăng Ni phải đăng ký ba năm một lần.

Center (n): Trung tâm—Tâm điểm—Trung ương.

Central Asian Buddhism: Phật Giáo Trung Á—Central Asia was at one time a crucial part of the overland Silk Roads, through which goods and ideas passed between India and China for centuries. It encompasses a wide variety of people and cultures, speaking a diverse collection of languages. Although we do not know the definite time of the introduction of Buddhism to Central Asia, however, according to Prof. P.V. Bapat in The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, the nomadic tribes such as the Sakas and Kushanas, as well as Indian merchants had carried elements of Indian culture with Buddhism to the different states of Eastern Turkestan at least a century before the Christian era. The Indian colonists were the first to carry Buddhism to this region. Nowadays, an Indian dialect, similar to that of north-western India, was the official language in some of these states. Earliest records found in the area proved that missionary activity was initiated by Asoka (272- 236 B.C.), who sent Buddhist monks to Bactria during the third century B.C. Ancient Khotanese traditions claim that a son of Ashoka named Kustana founded the kingdom 234 years after the Nirvana, about 240 B.C., and a grandson of Kustana, named Vijayasambhava, introduced Buddhism in Khotan. In its heyday, Buddhism had in Khotan nearly four thousand establishments, including monasteries, temples and stupas. Chinese pilgrims such as Fa-Hsien, Song-Yun and Hsuan-Tsang, testify to the flourishing condition of Buddhism in Khotan until about the eighth century A.D. Khotan became the place of the dissemination of Buddhism to other states in the South, such as Niya, Calmadana, Kroraina and also to Cokkuka. In addition, two Asokan inscriptions on stone pillars have been found as far north as Gandhara in Afghanistan. The first flowering of Buddhism in Central Asia was during the reign of Kaniska I (first-second century A.D.), who is reported in traditional Buddhist histories as a supporter of Buddhism, though there is little evidence for this. It is more likely that he promoted religious tolerance and that Buddhism flourished as a result. Another important Buddhist center in Khotan, whose king said to have converted Kashgar to Buddhism around 100 A.D. Buddhism was established in Kucha sometime during the first century B.C., and was certainly well established by the time of Kumarjiva (344-413), whose father was Indian and whose mother was Kuchean. During the early part of the first millennium A.D. Buddhism flourished in a number of Central Asian centers. Several of the most important of these were in East Turkestan, including Khotan, Turfan, Tun-Huang, and Kocho. Some of the most influential early Buddhist missionaries to China were from Central Asia, including An-Shih-Kao, a Kushan monk who traveled to Lo-Yang in 148 and established the first center for the translation of Buddhist texts in China. Most of the early translations of Buddhist texts into Chinese were reportedly done by monks from western Central Asia, and by the fourth century Buddhism had spread among the Turkic tribes of eastern Central Asia. The Chinese pilgrim Hsuan-Tsang (596-664) reported that there were a number of flourishing Buddhist centers in the region during the seventh century, but a wave of Arab invasions apparently led to the destruction of Buddhism in Central Asia. Following the Arab defeat of the last

Sassanian ruler in 642, a series of invaders entered the area, and Islam displaced Buddhism and the other religions that had flourished there. The eradication of Buddhist civilization was so complete that it was not until the nineteenth century that European explorers conducting archeological work in the region began piecing together the story of Buddhism's influence in Central Asia—Trung Á đã từng là một phần quan trọng của con đường lụa, qua đó hàng hóa lẫn tư tưởng được chuyển qua giữa Ấn Độ và Trung Hoa trong nhiều thế kỷ. Cả vùng Trung Á bao gồm nhiều dân tộc với nhiều sắc thái văn hóa khác nhau, cũng như nhiều ngôn ngữ khác nhau. Mặc dù không biết chính xác thời điểm nào đạo Phật được đưa vào Trung Á, nhưng theo Giáo sư P.V. Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, các bộ lạc du mục Sakas và Kishanas, cũng như các thương nhân Ấn Độ đã đưa nền văn hóa Ấn Độ cùng với đạo Phật đến nhiều nơi khắp miền Trung Á ít nhất là một thế kỷ trước kỷ nguyên Cơ Đốc. Các thực dân Ấn là những người đầu tiên đưa Phật giáo đến miền nầy. Ngày nay người ta tìm thấy một thổ ngữ tương đương với thổ ngữ của miền Tây Bắc Ấn Độ được dùng như ngôn ngữ chính thức tại một số bang thuộc miền Trung Á. Còn theo những báo cáo tìm thấy sớm nhất trong vùng thì phái đoàn truyền giáo do vua A Dục (272-236) khởi xướng đã đến vùng Bactria trong khoảng thế kỷ thứ ba trước Tây lịch. Truyền thuyết xứ Khotan nói rằng một người con trai của vua A Dục tên là Kustana đã lập ra vương quốc nầy 234 năm sau ngày Đức Phật nhập diệt, nghĩa là khoảng năm 240 trước Tây lịch, và người cháu gọi Kustana bằng ông đã đem Phật giáo đến vùng nầy. Trong thời kỳ cực thịnh, Phật giáo đã có tại Khotan gần 4.000 cơ sở, gồm các tu viện, đền chùa. Các đoàn hành hương Trung Hoa đến đây như Pháp Hiển, Tống Vân và Huyền Trang đã chứng minh cho sự phồn thịnh của Phật giáo tại Khotan cho đến khoảng thế kỷ thứ 8 sau Tây lịch, Khotan vẫn là điểm phát tán đạo Phật đến các vùng phía nam như Niya, Calmadana (Chekchen), Kroraina (Loulan), và cả Cokkuka (Kashgar). Ngoài ra, hai câu viết của vua A Dục trên trụ đá được tìm thấy trong miền cực Bắc của vùng Gandhara của A Phú Hãn. Những bông hoa Phật giáo đầu tiên được nở tại vùng Trung Á dưới thời Ca Nị Sắc Ca đệ I (vào khoảng thế kỷ thứ nhất hay thứ hai sau Tây lịch), người mà truyền thống lịch sử Phật giáo tường thuật như là một người bảo trợ cho Phật giáo, mặc dầu hiện có rất ít chứng cứ về việc này. Dường như ông đã khởi động cho việc dễ dãi cho tôn giáo và kết quả là Phật giáo đã trải qua thời kỳ hưng thịnh dưới thời cai trị của ông. Một trung tâm Phật giáo quan trọng khác ở Khotan, mà vị vua của nó đã cải đổi cả vùng Kashgar sang Phật giáo vào khoảng năm 100 sau Tây lịch. Phật giáo được thiết lập nền móng tại vùng Kucha vào khoảng thế kỷ thứ nhất trước Tây lịch, nền tảng ấy được thiết lập vững chắc vào thời Cưu Ma La Thập (344-413), người có cha là người Ấn và mẹ là người Kucha. Trong thời đầu của thiên niên kỷ thứ nhất, Phật giáo hưng thịnh ở một số các xứ trung tâm Á Châu. Một số những trung tâm quan trọng nhất ở vùng Đông Turkestan, bao gồm vùng Khotan, Turfan, Đôn Hoàng, và Kocho. Vài dòng truyền giáo Phật giáo có ảnh hưởng lớn nhất tại Trung Hoa đến từ vùng Trung Á, gồm có An Thế Cao, vị Tăng người Kushan đã du hành sang Lạc Dương vào năm 148 và thiết lập trung tâm dịch thuật kinh điển sang Hoa ngữ đầu tiên tại Trung Hoa. Hầu hết kinh điển được dịch sang Hoa ngữ trong thời kỳ này đều được phiên dịch bởi các nhà sư từ các vùng phía Tây của Trung Á, và tới thế kỷ thứ 4 Phật giáo đã lan sang các vùng trong số các bộ tộc Turkic thuộc miền Đông của vùng Trung Á. Nhà hành hương người Trung Hoa là Huyền Trang đã tường thuật có một số trung tâm Phật giáo rất hưng thịnh trong vùng vào thế kỷ thứ 7, nhưng làn sóng xâm lăng của sắc dân Ả Rập đả đưa đến sự suy vong của phật giáo trong vùng Trung Á. Sau khi Ả Rập đánh bại vị cai trị cuối cùng của dòng Sassanian vào năm 642, một loạt xâm lăng trong vùng, và Hồi giáo đã thay thế Phật giáo và các tôn giáo khác. Sự xóa sạch nền văn minh Phật giáo đã hoàn tất và cho mãi đến thế kỷ thứ 19 các nhà thám hiểm Âu Châu mới làm những cuộc khai quật khảo cổ trong vùng và bắt đầu ráp nối lại câu chuyện về ảnh hưởng của Phật giáo trong vùng Trung Á.

Central Buddhist Sangha: Giáo Hội Phật Giáo Trung Ương.

Central concept: Quan điểm chính.

Central court of the Womb Treasury: Bát Diệp Viện—The central court of the Womb Treasury (Garbhadhatu) with Vairocana as its central figure—Bát diệp trung đài của Thai Tạng giới với Phật Tỳ Lô Giá Na là nhân vật chính.

Central Garbhadhatu: Trung Thai Tạng—The central figure of the eight petalled group of the Garbhadhatu mandala. The phenomenal Vairocana who has around him four Buddhas and four bodhisattvas, each on a petal—Phật Tỳ Lô Giá Na là hình ảnh trung tâm của Thai Tạng, xung quanh Ngài là 4 vị Phật và 4 vị Bồ Tát. **See Court of the eight-petalled lotus in the middle of Garbhadhatu.

Central heart madala: Nội Tâm Mạn Đà La—Bí Mật Mạn Đà La—The madala mentioned in the Vairocana Sutra, or the central throne in the diamond realm lotus—Mạn Đà La trung tâm được đề cập trong kinh Đại Nhựt hay là Trung Tòa trong Kim Cang Liên Hoa Giới.

Central Honored One: Trung Tôn (vị ở chính giữa trong hàng chư tôn).

Central Patriarchal Temple: Tổ Đình Trung Tâm.

Centrifugal (a): Thuộc về lực ly tâm.

Centripetal (a): Có khuynh hướng hướng tâm—Thuộc về hướng tâm.

Cereals: There are six cereals—See Six cereals.

Ceremonial: Nghi thức tu pháp—There are five kinds of esoteric ceremonial—Có năm loại tu pháp—See Five kinds of esoteric ceremonial.

Ceremonial robe: Samghati (skt)—Tăng Già Lê Y—The assembly cassock of from nine to twenty-five pieces—Chúng tụ thời y (áo mặc khi hội họp với các chúng để cử hành các nghi thức lễ lạc trang nghiêm như thọ giới, thuyết giới hay truyền giới). Đây là loại y từ chín đến hai mươi lăm mảnh—See Three kinds of monk's garments.

Ceremonial sprinkling of water on a bodhisattva's head: Quán Đảnh Bồ Tát—Is said to be done when a bodhisattva is about to enter the ultimate state and become Buddha—Một nghi thức rưới nước lên đầu một vị Bồ Tát, khi vị ấy sắp bước vào giai đoạn cuối cùng đến Phật quả.

Ceremonies (n): Các buổi lễ.

Ceremonies to avert calamity: Nhưỡng Tai—Nghi thức cầu nguyện lễ tống gió.

Ceremony of the end of the rainy retreat: Pavarana (skt)—Lễ ra Hạ (giải hạ).

Ceremony on entering the hall for service: Đình Nghi—Nghi thức khi tiến vào chánh điện trong buổi lễ.

Ceremony of opening the eyes: Khai Quang Điểm Nhãn—Introducing to the light—See Introducing the light and opening the eyes.

Ceremony platform: Pulpit—Pháp đàn.

Ceremony to put Buddha statue in place: Lễ an vị Phật.

Ceremony of transfer: Lễ bàn giao.

Certain things: There are three sure or certain things for the true disciple—See Three sure things for any true disciple.

Certain understanding: Quyết định giải (sự hiểu biết chắc chắn)—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of certain understanding of Great Enlightening Beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ quyết định giải (hiểu chắc chắn) của chư Đại Bồ Tát—See Ten kinds of certain understanding of Great Enlightening Beings.

Certain understanding of the realm of sentient beings: Những thứ mà Bồ Tát Biết Rõ (hiểu biết chắc chắn) Chúng Sanh Giới—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of certain understanding of the realm of sentient beings. Enlightening beings who abide by these can attain the supremely powerful certain understanding of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười quyết định giải (hiểu rõ chắc chắn) biết chúng sanh giới. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời đạt được quyết định giải đại oai lực vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of certain understanding of the realm of sentient beings.

Certain understanding of all the teachings: Quyết rõ các pháp—See Ten inexhaustible treasures, and Ten principles which help enlightening beings fulfill their great vows.

Certainty (n): Quyết định—Vững vàng—Tính xác thật— There are six kinds of certainty resulting from observance of the six paramitas—

Theo Đại Thừa Trang Nghiêm Luận, có sáu loại quyết định hay tăng thượng lực của Bồ tát tu Lục Độ—See Six kinds of certainty.

Certainty of effortlessness: Vô công dụng quyết định—See Six kinds of certainty (6).

Certainty of progress in cultivation (practice): Tu tập quyết định—See Six kinds of certainty (4).

Certainty of rebirth: Sinh thắng quyết định—See Six kinds of certainty (2).

Certainty of Retrogression: Bất thối quyết định—See Six kinds of certainty (3).

Certainty of Unfailing good karma: Định nghiệp quyết định—See Six kinds of certainty (5).

Certainty of Wealth: Tài quyết định—See Six kinds of certainty (1).

Certificate of ordination (of a monk): Giới Điệp—Độ Điệp—A certificate of ordination of a monk (a monk's certificate), useful to a wandering or travelling monk—Giấy chứng nhận đã được truyền giới, giúp ích cho du tăng khất sĩ (chứng nhận cho mọi người biết đây là vị Tăng đã thọ cụ túc giới).

Certificate of retreat: Tọa Hạ Do—A certificate of "retreat" given to a wandering monk—Giấy chứng nhận "An Cư Kiết Hạ" cấp cho một vị du tăng.

Certify to the Tenth Ground: Chứng được Thập Địa.

Certify to unobstructed wisdom: Chứng đặng trí vô ngại.

Certitude: Tính xác định—Tính xác quyết.

Cessation (n):

1) Samatha (skt)—Yên lặng hay yên tỉnh—Tranquility—Absence of passion—Calmness—See Samatha.
2) Nirodha (skt)—Diệt (sự chấm dứt)—Extinction—See Nirvana.

** See Four states of all phenomena.

Cessation of delight: Hỷ đoạn diệt—See Nine successive cessations.

Cessation of in-and-out breathing: Hơi thở vào hơi thở ra bị đoạn diệt—See Nine successive cessations.

Cessation of all mental operation: Chỉ Bệnh—One of the four mistaken ways of seeking perfection, mentioned in The Complete Enlightenment Sutra—Một trong bốn bệnh được nói đến trong Kinh Viên Giác. Chỉ vọng tức chân (tịch niệm để cầu viên giác là chỉ bệnh, vì viên giác chẳng phải do chỉ niệm mà được)—See Four ailments.

Cessation of perceptions: Dục tưởng bị đoạn diệt—See Nine successive cessations.

Cessation of Perception-and-Feeling: Tưởng và các thọ đều bị đoạn diệt—See Nine successive cessations.

Cessation of perception of materiality: Sắc tưởng bị đoạn diệt—See Nine successive cessations.

Cessation of perception of the Sphere of Infinite Consciousness: Thức vô biên xứ bị đoạn diệt—See Nine successive cessations.

Cessation of perception of the Sphere of Infinite Space: Tưởng hư không vô biên xứ đoạn diệt—See Nine successive cessations.

Cessation of perception of the Sphere of No-Thingness: Vô sở hữu xứ tưởng bị đoạn diệt—See Nine successive cessations.

Cessation of personality: Sakkaya-noridho anto (p)—Hữu thân diệt biên—See Three dharmas (XXI).

Cessation of the process of becoming: Nibbana (p)—Nirvana (skt)—Diệt độ—Calmness and extinction—Eternal peace—Extinction of reincarnation and escape from suffering—Niết Bàn (chấm dứt tiến trình hiện hữu).

Cessation of sufferings and afflictions: Chấm dứt khổ đau phiền não—The end of sufferings and affliction is the most important goal of Buddhism; however, this cannot be done through studying, but one must practice with your personal experiences. When we speak of the end of sufferings and afflictions in Buddhism, we mean the end of sufferings and afflictions in this very life, not waiting until a remote life. Sincere Buddhists should always remember that Nirvana in Buddhism is simply a place where there are no sufferings and afflictions. So if we can cultivate ourselves to eliminate sufferings and afflictions, we reach what we call "Nirvana in this very life."—Chấm dứt khổ đau phiền não là mục đích

quan trọng nhất của đạo Phật. Tuy nhiên không phải học mà chấm dứt được đau khổ, mà người ta phải thực hành bằng kinh nghiệm tự thân của chính mình. Khi chúng ta nói đến chấm dứt khổ đau phiền não trong đạo Phật, chúng ta muốn nói đến chấm dứt đau khổ ngay trong đời này kiếp này chứ không đợi đến một kiếp xa xôi nào. Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng Niết Bàn theo Phật giáo đơn giản chỉ là nơi không có khổ đau phiền não. Vì vậy nếu chúng ta có thể tu tập tự thân để chấm dứt khổ đau phiền não, là chúng ta đạt được cái mà chúng ta gọi là "Niết Bàn ngay trong kiếp này".

Cessation of thinking and pondering: Tầm tứ đoạn diệt—See Nine successive cessations.

Cessation through knowledge: Pratisamkhyanirodha (skt)—Trạch diệt (đoạn diệt bằng tri thức)—See Pratisamkhyanirodha and Nine kinds of non-action (A).

Cessation without knowledge: Apratisamkhyanirodha (skt)—Phi trạch diệt (đoạn diệt không bằng tri thức, nghĩa là do sự đoạn diệt tự nhiên của nguyên nhân)—Cessation without knowledge, i.e., through the natural cessation of the causes—See Pratisamkhyanirodha and Nine kinds of non-action (A).

Cetana (skt & p):

1) Cetana (p): Volition—Hành uẩn—Tác Ý (Hành)—A factor of consciousness—Karma-producing impulses—Volition or intentional action—Hành động tạo tác của ý thức—See Fifty-two mental states.
2) Cetana (skt): Will—Tư—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Cetasikas (p): Mental factors—Mental actions—Tâm Sở—Mental conditions or emotions—The attributes of the mind, especially the moral qualities, emotions, love, hate, etc.—Tâm pháp sở hữu của tâm vương hay những điều kiện tinh thần, những đóng góp của tâm, đặc biệt là những phẩm chất luân lý, tình cảm, thương yêu, hận thù, vân vân.

Ceto-khila (p): Tâm Hoang Vu—See Five mental blockages.

Ceto-samatha (p & skt): Tâm Chỉ—Niệm yên lặng hay tâm yên lặng—Tranquility of thoughts—Mental quiescence.

Chagayana (skt): Xích Ngạc Nhai Na—An ancient province and city of Tukhara, the present Chaganian—Một tỉnh và thành phố cổ của xứ Tukhara, bây giờ là Chaganian.

Chah, Ajahn (1918- 1992): Achann Chah—Name of a Thai meditation teacher who belonged to the forest monk tradition. Born in a rural village in northeast Thailand, he received Bhikshu ordination at the age of twenty, after which he studied meditation with a number of teachers. For several years he pursued an ascetic lifestyle, sleeping in foresrs, caves, and cremation grounds. Eventually he settled in a forest hermitage near his birthplace, and a large monastery named Wat Pah Pong grew there as he attracted followers. In 1975 it was designated as a special training center for Westerners and named Wat Pah Nanachat, and since that time a number of influential Western Buddhist teachers have studied there. In 1979 the first of several European branch monasteries were established in Sussex, England by his senior Western disciples, among them Ajahn Sumedho, who became the senior monk at Amaravati Buddhist Monastery in England. Today there are branch monasteries in other European countries, as well as in Australia and New Zealand—Tên của một vị Thầy dạy Thiền người Thái, thuộc truyền thống sơn Tăng. Ông sanh ra trong một ngôi làng ở vùng quê thuộc miền Đông Bắc Thái Lan, thọ cụ túc giới ở tuổi 20 sau khi học Thiền với một số vị thầy. Trong mấy năm trời ông theo đuổi cuộc sống của một du Tăng khổ hạnh, ngủ trong rừng, trong hang và nghĩa địa. Cuối cùng ông trụ lại trong một ngôi ẩn thất gần nơi ông sanh ra, và một tự viện lớn tên là Wat Pah Pong được dựng lên tại đó vì ông đã thu hút rất nhiều đệ tử. Vào năm 1975, tự viện này được chỉ định là trung tâm huấn luyện Thiền cho người Tây phương và được đặt tên là Wat Pah Nanachat, và từ lúc đó có một số thầy có ảnh hưởng đến Phật giáo Tây phương đã theo học Thiền tại đây. Năm 1979, chi nhánh đầu tiên trong số những chi nhánh ở Âu Châu được một đại đệ tử người Tây phương của ông thiết lập tại Sussex, Anh Cát Lợi, trong số các vị này có Ajahn Sumedho, người trở thành vị trưởng lão tại tự viện Amaravati ở Anh. Ngày nay có nhiều chi nhánh ở các xứ Âu Châu khác, cũng như ở Úc Châu và Tân Tây Lan.

Chaining: Bondage—Trói Buộc—All kinds bondage are mind-made, that is, this world of faulty appearances is the construction of the mind—Mọi sự trói buộc là do tâm sinh ra, tức là, thế giới của những hình tướng hư ngụy nầy là cấu trúc của tâm.

Chaitya (skt): Cetiya (p)—Assembly hall od a Buddhist monastery for meditation and presentation of teaching—Chánh điện, phòng họp trong tu viện cũng làm nơi thiền và giảng pháp.

Chakoka (skt): Cugopa (skt)—Trác Cú Ca—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Chakoka is an ancient kingdom and city in Little Bukharia, probably the modern Yerkiang, or perhaps Karghalik in the Khotan region—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển thì Trác Cú Ca là một vương quốc cổ thuộc Tiểu Bukharia, có lẽ bây giờ là Yerkiang, hay Karghalik ở khu vực Khotan.

Chakra (p) Cakra (skt): Vòng tròn—Bánh xe—Chakras are points where soul and body connect with and interpenetrate, the centers of subtle or refined energy in the human energy body (although developed by Hinduism, Chakras play an important role in Buddhism, especially in Tantric Buddhism). There are seven chakras—Trong Phật giáo Chakra biểu trưng cho những điểm gặp gỡ giữa thể xác và tâm thần, đây là những tâm điểm năng lượng tinh tế trong con người. Có cả thảy bảy chakras:

1) Muladhara-Chakra: It is located at the lowest part between the root of the genitals and the anus. Cultivators who are able to practice and penetrate to the muladhara-chakra conquer the quality of earth and no longer fears bodily death—Điểm nằm ở dưới cùng giữa cơ quan sinh dục và hậu môn. Người luyện Yoga mà nhập vào được Muladhara-Chakra sẽ thắng được sự gắn bó trần thế và không còn sợ chết.
2) Svadhishthana-Chakra: It lies in the energy channel at the root of the genitals. Cultivators who are able to concentrate on this no longer fear of water, acquire various psychic powers, intuitive knowledge, complete mastery of his senses. All greed, hatred, ignorance, arrogance, doubt and wrong views are completely eliminated—Điểm nằm ở gốc của cơ quan sinh dục. Hành giả nào tập trung được vào điểm nầy sẽ không còn sợ nước, đạt được nhiều khả năng về tâm thần và trực giác, sẽ làm chủ hoàn toàn các giác quan, mọi tham sân si mạn nghi tà kiến đều bị xóa sạch.
3) Manipura-Chakra: It lies within the energy channel in the navel region. Cultivators who concentrate on his no longer fear of fire, even if he were thrown into a blazing fire, he would remain alive without fear of death—Điểm giữa ngang rún (cai quản gan và dạ dày). Hành giả tập trung vào đây sẽ có khả năng khám phá ra những kho báu bị dấu kín. Hành giả tập trung vào điểm nầy không còn sợ lửa, ngay cả khi ném vào lửa, người ấy vẫn sống mà chẳng sợ.
4) Anahata-Chakra: It lies in the heart region, within the energy channel (middle line in the body). Cultivator who meditates on this center completely master the quality of air (he can fly through the air and enter the bodies of others—Điểm nằm ngay vùng tim trên đường giữa. Hành giả tập trung vào điểm nầy đến thuần thục sẽ kiểm soát hoàn toàn không khí. Người nầy có thể bay và nhập vào thân thể một người khác.
5) Vishuddha-Chakra: It lies in the sushumna nadi at the lower end of the throat. Cultivator concentrates on this will not perish even with the destruction of the cosmos. He attains complete knowledge of past, present and future—Điểm nằm dưới cổ, trên kênh năng lực (Sushumna), nơi kiểm soát thanh quản. Hành giả tập trung vào đây sẽ không bị hủy diệt dù thế giới có bị tan vỡ. Người ấy sẽ đạt được sự hiểu biết về quá khứ, hiện tại và vị lai.
6) Ajna-Chakra: It lies in the sushumna nadi between the eyebrows. One who concentrates on this chakra destroys all karma from previous lives—Điểm nằm giữa hai chân mày. Hành giả tập trung được vào đây sẽ có khả năng trừ được tất cả các hậu quả của hành động trong quá khứ.
7) Sahasrara-chakra: It lies above the crown of the head, above the upper end of the sushumna nadi. This is the abode of god

Shiva. One who concentrates on this experiences supreme bliss, superconsciousness and supreme knowledge—Điểm nằm ngay trên đỉnh đầu. Đây là nơi trú ngụ của chư Thiên. Hành giả nào tập trung được ở đây sẽ chứng được cực lạc, siêu thức và siêu trí.

Challenge (n): Sự thách đố—There are two kinds of challenges—See Two kinds of challenges.

Challenging words: Lời thách thức.

Ch'an: Jhana (p)—Dhyana (skt)—Thiền—To meditate—Zen Sect.

1) Ch'an is a Chinese most equivalent word to the Sanskrit word "Dhyana," which means meditation: Ch'an là chữ tương đương gần nhất của Hoa ngữ cho chữ "Dhyana" trong Phạn ngữ, có nghĩa là tĩnh lự.
2) To enter into meditation. A school that developed in East Asia, which emphasized meditation aimed at a non-conceptual, direct understanding of reality. Its name is believed to derive from the Sanskrit term "Dhyana." Dhyana is a general term for meditation or a state of quietude or equanimity gained through relaxation. To meditate, to calm down, and to eliminate attachments, the aversions, anger, jealousy and the ignorance that are in our heart so that we can achieve a transcendental wisdom which leads to enlightenmentIt traces itself back to the Indian monk named Bodhidharma, who according to tradition traveled to China in the early sixth century. he is considered to be the twenty-eighth Indian and the first Chinese patriarch of the Zen tradition. The school's primary emphasis on meditation, and some schools make use of enigmatic riddles called "kung-an," which are designed to defeat conceptual thinking and aid in direct realization of truth—Tịnh lự hay đình chỉ các tư tưởng khác, chỉ chuyên chú suy nghĩ vào một cảnh). Thiền là một trường phái phát triển tại Đông Á, nhấn mạnh đến vô niệm, hiểu thẳng thực chất của vạn hữu. Chữ Thiền được dịch từ Phạn ngữ "Dhyana". Dhyana dùng để chỉ một trạng thái tịnh lự đạt được bởi buông bỏ. Thiền dùng để làm lắng dịu và loại bỏ luyến ái, hận thù, ganh ghét và si mê trong tâm chúng ta hầu đạt được trí tuệ siêu việt có thể dẫn tới đại giác. Thực tập thiền có thể dẫn đến định. Theo dấu tích ngược về thời một vị sư Ấn Độ tên là Bồ Đề Đạt Ma, người đã du hành sang Trung quốc vào đầu thế kỷ thứ sáu. Người ta tin rằng ông là vị tổ thứ 28 của dòng Thiền ở Ấn Độ và là vị tổ đầu tiên của dòng Thiền ở Trung Quốc. Trường phái này nhấn mạnh đến "thiền," và một vài trường phái còn dùng những lời nói bí ẩn (công án) nhằm đánh bại lối suy nghĩ bằng nhận thức hay quan niệm, và hỗ trợ thực chứng chân lý.
3) At first, Zen practitioners were isolated men whose idea was to lead a life in harmony with everything in Nature, and to meditate for the attainment of peace or tranquility and the opening up of intuition: Thoạt tiên thì thiền giả là những người sống cô lập với ý muốn sống hòa hợp với vạn sự vạn vật trong Thiên nhiên, và thực tập thiền định hầu đạt tới tĩnh lự hay khai mở tuệ giác.
4) A sect of Chinese Buddhism founded by the twenty-eighth Patriarch Bodhidharma. The aim of this sect is instantaneous Enlightenment and the direct pointing at the mind for the perception of Self-Nature and the attainment of Buddhahood—Thiền phái Trung Hoa được sáng lập bởi vị Tổ thứ hai mươi tám của Ấn Độ, Tổ Bồ Đề Đạt Ma. Mục đích của tông phái nầy là đốn ngộ và trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật.

Chance (n): Cơ hội—Dịp may—Opportunity—Occasion.

Chancellor (n): Chưởng ấn (vị trông coi văn khố).

Chanda (p & skt): Ý muốn—Dục vọng—Will—Intention—Desire—Desire means to want for something—Dục là mong muốn cái gì đó—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Chandaka (skt): Channa (p)—Xa Nặc—Channa, the servant of Prince Siddhartha, the Buddha's charioteer or driver, one who drove Prince Siddartha from his father's palace into the forest on the night of his renunciation of the world, where he entered the homeless life to seek salvation for mankind. Chandaka later became a

disciple of the Buddha. However, at the First Council, the ighest penalty was passed on him because he had slighted every member of the Order, high and low, and was arrogant in the extreme. The penelty imposed was complete social boycott. When the punishment was announced to Channa, he was seized with profound repentance and grief and was purged of all his weaknesses. Soon after that, he became an Arhat—Người hầu cận của thái tử Sĩ Đạt Đa. Ông đã đánh xe đưa Thái tử Sĩ Đạt Đa rời cung điện trong đêm Ngài xuất gia, để vào rừng và bắt đầu cuộc sống không nhà để tìm phương cứu nhân loại. Sau nầy Xa Nặc cũng trở thành một đệ tử của Đức Phật. Tuy nhiên, trong Hội Nghị Kết Tập Kinh Điển lần thứ nhất, các Tỳ Kheo đã thông qua hình phạt cao nhất áp dụng cho Xa Nặc vì ông đã tỏ ra xem thường Tăng đoàn từ cao đến thấp và vô cùng ngạo mạn. Hình phạt áp dụng là sẽ bị cô lập hoàn toàn về mặt xã hội. Khi hình phạt được thông báo thì Xa Nặc đã tỏ ra hối hận, buồn phiền sâu sắc và đã sửa chữa hết mọi lỗi lầm của mình. Sau đó ông đã đắc quả A La Hán.

Chanda-rddhi-pada (skt): Dục Như Ý Thần Túc—Dục Thần Túc—Desire to develop magic—Strong aspiration or will—Sufficience of desire—One of the four sufficiences. Intensive longing. Here a monk develops concentration of intention accompanied by effort of the will power—Một trong Tứ Như Ý Túc. Mong muốn phát triển thần thông như ý. Vị Tỳ Kheo tu tập dục thần túc, câu hữu với tinh tấn thực hiện Dục Thiền Định—See Four sufficiences.

Chandas sastra (skt): Xiển Đà Luận (giải thích tiên thiên ngũ thông). Một trong sáu bộ luận ngoại đạo, gồm bốn bộ Vệ Đà và sáu bộ luận—Works which are regarded as auxiliary to and even in some sense as part of the Veda, their objects being to secure the proper pronunciation and correctness of the text and the right employment of the Mantras of sacrifice as taught in the Brahmanas—See Six vedangas.

Chando (p): Desire—Dục—See Fifty-two mental states.

Chandrakirti: One of the most important representatives of the school of Madhyamika in the 8th century. He played an important role and had great influence on the development of the Madhyamika in Tibet—Một trong những đại biểu quan trọng của trường phái Trung Đạo vào thế kỷ thứ tám, ông đã có ảnh hưởng rất lớn trong việc truyền bá trường phái Trung Đạo vào đất Tây Tạng—See Madhyamika.

Chang-Shing Hui-Leng (Ch'ang-Ch'ing Hui-Leng): Zen master Hui-Leng was born in 854 in Yan-Chou (now southwest of the modern city of Hai-Ning in Zhe-Jiang Province). He was one of the great masters of the Chinese Ch'an tradition, and a disciple, a dharm successor of Xue-Feng-Yi-Ts'un (Hsueh-Feng-I-Ts'un)—Thiền Sư Huệ Lăng Trường Khánh sanh năm 854 tại Diêm Châu (bây giờ là tây nam thành phố Hải Ninh, tỉnh Triết Giang). Sư là một trong những đại thiền sư của dòng Thiền Trung Hoa, là đệ tử, pháp tử của Thiền Sư Nghĩa Tồn Tuyết Phong—See Hui-Leng-Chang-Shing.

Change (v): Paravrit (skt).

1) To transform: To exchange—To turn back—Biến Đổi—Thay đổi—Chuyển đổi—See Four states of all phenomena.
2) Change, one of the four forms of activity: Dị, một trong bốn loại hữu vi tướng—See Four forms of activity.

Change for better prospects: Cải tiến.

Change one's cult: Cải Tông—To change one's cult, school of thought, or religion—Bỏ tông phái nầy theo tông phái kia, bỏ tư tưởng của trường phái nầy theo tư tưởng của trường phái khác, bỏ tôn giáo nầy theo tôn giáo khác.

Change one's direction: Turn the head to—Alter one's course (route)—Chuyển hướng.

Change and impermanence: Chuyển biến và vô thường.

Change a roommate: Đổi người cư trú cùng phòng—A Bhiksu or Bhiksuni who has not changed his or her roommate after eight months, except with the permission of the Order, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào sau tám tháng mà vẫn chưa đổi người cư trú cùng phòng, trừ khi có sự cho phép của giáo hội, là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

Changeability (n): Tính khả biến (thay đổi).

Changeable: Thay đổi được.

Chageable spirit: Tâm thần bất định—A restless mind.

Changeableness (n): See Changeability.

Changeful (a): Thường biến.

Changeless (a): Bất di bất dịch.

Changeless essence: An lập chân như—See Two Truths (A).

Changeless substance: Bất biến chân như—See Two Truths (A).

Changing: Parinamin (skt)—Đang chuyển hóa (thay đổi).

Changing factors: Những yếu tố thay đổi.

Changing one's appearance theatrically: Trá hiện dị tướng hay giả dối hiện ra dị tướng để gạt người—See Five kinds of deviant livelihood.

Chan-Jan: Trạm Nhiên—Chan-Jan (717-782), was a great scholar and the riviver of the school which was somewhat declining in later years. One of his pupils, Tao-Sui, was the next patriarch and the teacher of Saicho, or Dengyô Daishi, founder of the school in Japan—Vị tổ thứ chín của tông Thiên Thai—The ninth patriarch of the T'ien-T'ai School—Trạm Nhiên (717-782) là một đại học giả và là người phục hưng tông phái nầy, bấy giờ đang hồi suy yếu. Một trong những đồ đệ của ông, Đạo Toại là vị tổ kế tiếp và là thầy của Tối Trừng, tức Truyền Giáo Đại Sư, sáng tổ của tông Thiên Thai tại Nhật Bản.

Chan Khong Zen Master: Chân Không Thiền Sư (1045-1100)—A Vietnamese Zen master from Phù Đổng, Tiên Du, North Vietnam. He left home at the age of 20. First, he went to Tĩnh Lự Temple on Mount Đông Cứu to stay there to practice meditation. He was the dharma heir of the sixteenth generation of the Vinitaruci Zen Sect. Later, he moved to Mount Từ Sơn and stayed there for several years. King Lý Nhân Tông sent an Imperial Order to summon him to the capital to preach Buddha Dharma to the royal family. He went to the Great Citadel to preach the Lotus sutra to awaken many people. Later, he stayed at Chúc Thánh Temple on Mount Phả Lại. One day, a monk caem to ask him: "What is the wonderful way?" He replied: "When you obtain enlightenment, you will know it by yourself." When he was old, he returned to his home district to rebuild Bảo Cảm Temple and stayed there to revive and expand Buddhism until he passed away in 1100, at the age of 55—Thiền sư Việt Nam, quê ở Phù Đổng, Tiên Du, Bắc Việt. Năm 20 tuổi sư xuất gia tại chùa Tĩnh Lự trên núi Đông Cứu. Ngài là pháp tử đời thứ 16 dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Về sau, ngài dời đến núi Từ Sơn và trụ tại đây vài năm. Vua Lý Nhân Tông gửi chiếu chỉ triệu hồi ngài về triều đình thuyết pháp. Sư vào trong Đại nội và thuyết kinh Pháp Hoa làm thức tỉnh nhiều người. Sau đó sư về trụ tại chùa Chúc Thánh trên núi Phả Lại. Một ngày nọ có vị sư tới hỏi: "Thế nào là diệu đạo?" Sư đáp: "Hãy ngộ đi rồi sẽ biết!" Khi về già, sư trở về quê hương trùng tu chùa Bảo Cảm và trụ tại đây tiếp tục hoằng hóa Phật giáo cho đến khi thị tịch vào năm 1100, thọ 55 tuổi.

Channa (skt): Chandaka—Xa Nặc—The Buddha's charioteer—One who drove Prince Siddartha from his father's palace into the forest, where he entered the homeless life to seek salvation for mankind—Xa Nặc, người đánh xe đưa thái tử rời bỏ cung điện của vua cha, đi vào rừng tìm phương cứu độ chúng sanh—See Chandaka.

Channel (n): Kênh—Máng.

Chant (n): Gatha (skt)—Metrical hymn or stanza or verse—Ca khúc—Kệ.

Chant a hymn to praise the Buddha: Sing a hymn to praise the Buddha—Ngâm kệ tán Phật.

Chao-Chou Monastery: Triệu Châu Tự—A monastery during the T'ang dynasty, where Chou-Chou got his pseudonym—Tên một tự viện vào thời nhà Đường, nơi mà Triệu châu được danh hiệu nầy.

Chao-Chou Ts'ung-Shen (Zhao-Chou-T'sung-Shen 778-897): Triệu Châu Tòng Thẩm—Zhao-Chou T'sung-Shen was a student and dharma successor of Nan-Chuan P'u-Yuan (748-835). He was a renowned and most important master of the T'ang dynasty. His "Sunnyata" is the bestknown of all koans. Chao-Chou is said to have attained "Beholding the Buddha-nature" (awakening experience) at the age of eighteen, but continued to deepen his realization and complete awakening at fifty-four. After the death of his teacher (at that time he was 58 years old), he wandered around China until the age of eighty.

He stayed with prominent masters to engage in "Dharma dueling" with them. Not until he was eighty did he formally open a small monastery near the town of Chao-Chou and began to teach. He then continued to instruct students until his death, at one hundred and twenty. Zhao-Chou had thirteen dharma successors, but since there were few who equaled or surpassed him in profundity of experience, his lineage died out after a few generations. Zhao-Chou had a very special way of instructing his disciples that people called "Zhao-Chou's lip and mouth Ch'an." In a soft voice, often almost whispering, he answered his students' questions with short, simple pronouncements. His words were, however, very powerful; it is said they were able to cut through the deluded feeling and thinking of his disciples like a sharp sword. His name appears in examples 1, 7, 11, 14, 19, 31 and 37 of the Wu-Men-Kuan (Gateless Barrier); and in examples 2, 9, 30, 41, 45, 52, 57, 58, 64, 80, and 96 of the Pi-Yen-Lu (Blue Cliff Records)—Triệu Châu Tòng Thẩm là môn đồ và người kế vị Pháp của Thiền sư Nam Tuyền Phổ Nguyện. Ông là một thiền sư nổi tiếng và quan trọng vào bậc nhất thời nhà Đường. Công án "Không" của ông là một công án nổi tiếng trong tất cả mọi công án. Người ta nói rằng Triệu Châu đạt kiến tánh lúc 18 tuổi, nhưng tiếp tục chứng sâu và giác ngộ viên mãn lúc 54 tuổi. Sau khi sư phụ viên tịch (lúc ấy ông đã 58 tuổi) ông đã đi du phương khắp Trung Quốc. Sau đó ông ở lại với nhiều sư xuất sắc và tham dự "pháp chiến" với họ cho đến năm 80 tuổi, ông mới chính thức mở một ngôi chùa nhỏ ở gần thành Triệu Châu và bắt đầu dạy chúng. Ông tiếp tục dạy môn đệ cho đến khi chết lúc 120 tuổi. Triệu Châu có 13 người kế vị Pháp, nhưng vì có ít người bằng được ông về chiều sâu kinh nghiệm, nên chỉ vài thế hệ sau là dòng Thiền của ông bị tàn lụi. Triệu Châu có một lối dạy học trò rất đặc biệt, mà người ta gọi là "Thiền trên miệng và trên môi Triệu Châu." Giọng trầm trầm, gần như là thì thào. Ông thường đưa ra những câu trả lời ngắn và rõ ràng, nhưng những lời ông nói có một sức mạnh lớn. Người ta nói những lời ấy có thể chọc thủng những ý nghĩ và tình cảm mù quáng của học trò như một mũi gươm nhọn. Triệu Châu được nhắc tới trong những thí dụ 1, 7, 11, 14, 19, 31, và 37 trong Vô Môn Quan; cũng như những thí dụ 2, 9, 30, 41, 45, 52, 57, 58, 59, 64, 80, và 96 trong Bích Nham Lục.

* Upon their first meeting, Nan-Chuan, who was lying down and resting, asked Zhao-Chou: "Where have you come from?" Zhao-Chou said: "I've come from Rui-Chuan (Omen Figure). Nan-Chuan said: "Did you see the standing omen's figure?" Zhao-Chou said: "No, but I've seen a reclining Tathagata." Nan-Chuan got up and asked: "As a novice monk, do you have a teacher or not?" Zhao-Chou replied: "I have a teacher." Nan-Chuan said: "Who is your teacher?" Zhao-Chou stepped in front of Nan-Chuan, bowed and said: "In the freezing winter-cold, a prostrate monk only asks for the master's blessings." Nan-Chuan approved Zhao-Chou's answer and permitted him to enter the monk's hall—Trong cuộc gặp gỡ đầu tiên với Nam Tuyền, lúc ấy Nam Tuyền đang nằm nghỉ mà vẫn hỏi: "Vừa rời chỗ nào?" Triệu Châu thưa: "Vừa rời Đoan Tượng." Nam Tuyền hỏi: "Thấy Đoan Tượng chăng?" Triệu Châu thưa: "Chẳng thấy Đoan Tượng, chỉ thấy Như Lai nằm." Nam Tuyền hỏi tiếp: "Ngươi là sa di có thầy hay không?" Triệu Châu thưa: "Có Thầy." Nam Tuyền lại hỏi: "Thầy ở chỗ nào?" Triệu Châu bèn bước tới trước mặt Nam Tuyền nói: "Giữa mùa đông rất lạnh, ngưỡng mong tôn thể Hòa Thượng được muôn phước." Nam Tuyền khen ngợi liền nhận vào chúng.
* One day, Zhao-Chou asked Nan-Chuan: "What is the Way?" Nan-Chuan said: "Everyday mind is the Way." Zhao-Chou said: "Does it have a disposition?" Nan-Chuan said: "If it has the slightest intention, then it is crooked." Zhao-Chou said: "When a person has no disposition, then how can he know that this is the Way?" Nan-Chuan said: "The Way is not subject to knowledge, nor is it subject to no-knowledge. Knowledge is delusive. No-knowledge is nihilistic. When the uncontrived way is really attained, it is like great emptiness, vast and expansive. So how could there be baneful right and wrong?" At these words Zhao-Chou was awakened. Thereafter Zhao-Chou traveled to Mount

Song where he received ordination. He then returned to continue his practice under Nan-Chuan—Một ngày nọ Triệu Châu hỏi Nam Tuyền: "Thế nào là đạo?" Nam Tuyền đáp: "Tâm bình thường là đạo." Triệu Châu lại hỏi: "Lại có thể nhằm tiến đến chăng?" Nam Tuyền đáp: "Nghĩ nhằm tiến đến đã là sai rồi." Triệu Châu lại hỏi: "Nếu không nghĩ thì làm sao biết được là đạo?" Nam Tuyền nói: "Đạo chẳng thuộc biết, cũng chẳng thuộc chẳng biết; biết là vọng, chẳng biết là vô ký. Nếu thật đạt đạo thì chẳng nghi, ví như hư không thênh thang rỗng rang đâu thể gắng nói phải quấy." Ngay câu nói nầy Triệu Châu ngộ lý. Sau đó triệu Châu đi đến đàn Lưu Ly tại Tung Nhạc thọ giới, thọ giới xong, sư trở về tiếp tục tu tập với Thiền Sư Nam Tuyền.

* Another day Zhao-Chou asked Nan-Chuan: "Where do people with knowledge go when they die?" Nan-Chuan said: "They go to be bull water buffaloes down at the Tans' and Yues' houses at the base of the mountain." Zhao-Chou said: "Thank you for your instruction." Nan-Chuan said: "Last night during the third hour the moon reached the window."—Một ngày khác Triệu Châu hỏi Nam Tuyền: "Như vậy những người có kiến thức khi chết họ sẽ đi về đâu không?" Nam Tuyền đáp: "Đến nhà Đàn Việt dưới núi mà làm con trâu đi." Triệu Châu bèn nói: "Cảm ơn lời Thầy chỉ giáo." Nam Tuyền nói: "Đêm qua canh ba trăng soi cửa."

* Zhao-Chou went to see Huang-Bo. When Huang-Bo saw him coming he closed the door to his room. Zhao-Chou picked up a piece of flaming firewood from the stove, and walking into the Dharma hall, he yelled: "Fire! Fire!" Huang-Bo threw open his door, and grabbing Zhao-Chou he said: "Speak! Speak!" Zhao-Chou said: "After the thief has run off you've drawn your bow."—Triệu Châu đến gặp Hoàng Bá. Hoàng Bá thấy sư đến liền đóng cửa phương trượng. Sư lấy một que củi đang cháy, chạy vào Pháp đường la to: "Cháy! Cháy!" Hoàng Bá mở cửa, nắm sư đứng lại bảo: "Nói! Nói!" Triệu Châu bảo: "Cướp qua rồi mới trương cung."

* Zhao also went to T'ian-Huang Tao-Wu's place. Just when Zhao-Chou entered the hall, Tao-Wu yelled: "Here comes an arrow from Nan-Chuan." Zhao-Chou said: "See the arrow!" Tao-Wu said: "It already passed." Zhao-Chou said: "Bulls-eye!"—Một lần khác Triệu Châu đến Thiên Hoàng gặp Đạo Ngộ. Sư vừa đến nơi thì Đạo Ngộ đã la lớn: "Mũi tên Nam Tuyền đến." Sư bảo: "Xem tên!" Đạo Ngộ nói: "Trật." Sư bảo: "Trúng."

* Zhao-Chou entered the hall and addressed the monks, saying: "A metal Buddha does not withstand the furnace. A wooden Buddha does not withstand the fire. A mud Buddha does not withstand water. The genuine Buddha sits within you. "Bodhi" and "Nirvana," "True Thusness" and "Buddha-nature" these things are just clothes stuck to the body and they are known as "afflictions." Where is the actual ground-truth revealed? "Big mind is unborn. The myriad dharmas are flawless. Try sitting for twenty or thirty years, and if you still don't understand then cut off my head! The empty flowers of delusion and dreams, disciples work so hard to grab them! When nothing deviates from mind, then the myriad dharmas are but one thusness. Since it can't be attained from outside, what will you try to grasp? You're like goats, haphazardly picking up just anything and keeping it in your mouth! I heard Yao-Shan said: "People ask me to reveal it, but when I teach, it is like something taken from a dog's mouth. What I teach is like something taken from a dog's mouth. Take what I say as dirty. Don't take what I say as clean. Don't be like a hound always looking for something to eat." Where is the Buddhadharma? Thousands of fellows are seeking Buddha, but if you go looking among them for a person of the Way you can'r find one. If you are going to be a disciple of Buddha then don't let the mind's disease be so hard to cure. This nature existed before the appearance of the world. If the world ends, this will not end. From the time I saw my true self, there hasn't been anyone else. There's just the one in charge. So what

is there to be sought elsewhere? At the moment you have this, don't turn your head or shuffle your brains! If you turn your head or shuffle your brains it will be lost!"—Triệu Châu thượng đường dạy chúng: "Phật vàng không độ được lò đúc. Phật gỗ không độ được lửa. Phật đất không độ được nước. Phật thật ngồi ở trong. Bồ Đề, Niết Bàn, Chơn Như, Phật tánh trọn chỉ là y phục đắp vào thân, cũng gọi là phiền não, thực tế lý địa để ở chỗ nào? Một tâm chẳng sanh, muôn pháp không lỗi. Ngươi cứ nghiên cứu lý nầy, ngồi quán xét hai mươi hay ba mươi năm, nếu chẳng hội thì chặt đầu lão Tăng đi! Nhọc nhằn nắm bắt mộng huyễn không hoa, tâm nếu chẳng khác thì muôn pháp nhất như. Đã chẳng từ ngoài được thì câu chấp làm gì? Giống in như con dê gặp vật gì cũng liếm cũng nhai. Lão Tăng thấy Hòa Thượng Dược Sơn có người hỏi, Ngài liền bảo "Ngậm lấy miệng chó." Lão Tăng cũng dạy "Ngậm miệng chó." Chấp ngã thì nhơ, không chấp ngã thì sạch, giống như con chó săn tìm kiếm vật gì để ăn. Phật pháp ở chỗ nào? Ngàn muôn người thảy đều tìm Phật, mà trong đó muốn tìm một đạo nhân không có. Nếu cùng vua KHÔNG làm đệ tử, chớ bảo tâm bệnh khó trị. Khi chưa có thế giới, trước đã có tánh nầy, khi thế giới hoại diệt, tánh này vẫn còn đó. Một phen được thấy Lão Tăng, sau lại chẳng phải người khác, chỉ là chủ nhơn nầy. Cái đó lại hướng ngoài tìm làm gì? Khi ấy chớ xoa đầu moi óc, nếu xoa đầu moi óc liền mất vậy.

* A new monk came to the monastery. He said to Zhao-Chou: "I've just arrived here. I asked the master to provide me instruction." Zhao-Chou said: "Have you eaten?" The monk said: "Yes, I've eaten." Zhao-Chou said: "Go wash your bowl." Upon hearing these words the monk was enlightened. This is enough to show what a commonplace thing enlightenment is!—Một vị Tăng mới đến tự viện, nói: "Con mới đến xin thầy chỉ giáo." Triệu Châu hỏi: "Ngươi ăn chưa?" Vị Tăng đáp: "Dạ rồi!" Triệu Châu nói: "Đi rửa chén bát đi." Nghe xong những lời nầy Tăng liền giác ngộ. Thế ra cái ngộ thường tục biết chừng nào!

* Zen master Zhao-Chou entered the hall to address the monks: "Attaining the Way is not difficult, just disdain choosing. As soon as words are present there is choosing, there is understanding. It's not to be found in understanding. Is understanding the thing you uphold and sustain?" A monk asked: "Since it is not found in understanding, what is to be upheld and sustained?" Zhao-Chou said: "I don't know." The monk said: "Since the master doesn't know what it is, how can you say it isn't within understanding?" Zhao-Chou said: "Ask and you have an answer, then bow and withdraw."—Triệu Châu thượng đường thuyết pháp: "Đạo chẳng khó, chỉ hiềm lựa chọn, vừa có nói năng là lựa chọn, là minh bạch. Lão Tăng chẳng ở trong minh bạch, các ngươi lại tiếc giữ chăng?" Có vị Tăng đứng ra hỏi: "Đã chẳng ở trong minh bạch thì tiếc giữ cái gì?" Triệu Châu bảo: "Ta cũng chẳng biết." Vị Tăng nói: "Hòa Thượng đã chẳng biết, vì sao chẳng ở trong minh bạch?" Triệu Châu nói: "Hỏi thì được. Lễ bái xong lui ra."

* A monk asked: "Does a tree in the garden have Buddha-nature?" Chao-Chou said: "Yes." The monk asked: "When will it become a Buddha?" Zhao-Chou said: "When the great void falls to earth." The monk asked: "When will the great void fall to earth?" Zhao-Chou said: "When a tree become a Buddha."—Có vị Tăng hỏi: "Cây có Phật tánh không?" Triệu Châu đáp: "Có." Vị Tăng lại hỏi: "Như vậy thì bao giờ nó thành Phật?" Triệu Châu đáp: "Khi nào đại hư không rơi xuống địa cầu." Vị Tăng lại hỏi: "Khi nào thì hư không rơi xuống địa cầu?" Triệu Châu đáp: "Khi nào cái cây thành Phật."

* A monk asked Zhao-Chou: "What is the one ultimate word of truth?" Instead of giving any specific answer he made a simple response saying "Yes." The monk who naturally failed to see any sense in this kind of response asked for a second time, and to this the master roared back: "I am not deaf!"—Có một vị Tăng hỏi: "Thế nào là câu nói cùng tuyệt?" Thay cho lời đáp thỏa đáng, Triệu Châu chỉ nói: "Phải." Vị Tăng không nhận ra

ý nghĩa của chữ 'phải,' tưởng là sư chưa đáp, bèn hỏi lại. Sư hét to: "Bộ tôi điếc hay sao?"

* As we see above, the life story of Zhao-Chou is an especially good example of what Ch'an masters repeatedly stress, that enlightenment is only the beginning of real training on the path of Ch'an. Zhao-Chou had already experienced profound enlightenment at the age of 18; following that he trained himself for forty years under his master Nan-Chuan. After his master passed away, he set about wandering in order to deepen his experience further through "Zen" with other Ch'an masters. It is said that during this period he sought out as many as eighty of the dharma successors of Ma-Tsu-Tao-I (his grandfather in Ch'an). Finally, at the age of 80, he settled in a small Ch'an monastery in the town of Zhao-Chou. There at last students gathered around him and he led them on the path of Ch'an until his death at the age of 120—Như trên chúng ta thấy cuộc đời của Triệu Châu là một bức minh họa đặc biệt thú vị cho một sự khẳng định không ngừng được các Thầy Thiền nhắc đi nhắc lại. Đại giác chỉ là khởi đầu cho bước tiến thật sự trên con đường hành thiền. Triệu Châu đã trải qua đại giác sâu từ năm ông 18 tuổi, nhưng ông vẫn tiếp tục tu học với Thầy Nam Tuyền trong suốt bốn mươi năm nữa. Sau khi thầy thị tịch, ông lên đường chu du để tìm hiểu sâu hơn ở những thầy khác. Theo truyền thuyết thì ông đã tham vấn với hơn 80 người kế vị Pháp của Mã Tổ Đạo Nhất (vai ông nội của ông trong Thiền). Đến năm 80 tuổi, ông mới trụ lại tại một ngôi chùa nhỏ ở làng Triệu Châu, nơi ông hướng dẫn những đệ tử tụ tập chung quanh ông để tu tập thiền định cho đến khi thị tịch là năm ông 120 tuổi.
* On the second day of the eleventh month in the year 897, Zhao-Chou lay down on his right side and passed away. He was 120 years old. He received the posthumous title "Great Teacher Truth's Limit."—Ngày mồng hai tháng mười một năm 897, sư nằm nghiêng bên phải mà thị tịch, thọ 120 tuổi. Sư được vua ban hiệu "Chơn Tế Đại Sư".

Chao Khung: A Thai term for "Noble Lord." A title given to senior monk in Thailand in recognition of their learning and/or meditative accomplishments. Those who receive the title are also given a new honorific name—Thuật ngữ Thái Lan dùng để chỉ "Đấng Tôn Quý." Một danh hiệu dùng cho một vị cao Tăng Thái Lan được công nhận có những thành tựu về tu tập và thiền quán. Những ai nhận được danh hiệu này đều được ban cho một cái tên danh dự.

Chaos (n): Cuộc hổn độn—Nhiễm trược—There are five kysaya periods of turbidity, impurity or chaos—See Five kinds of turbidity.

Chaotic (a): Lộn xộn

Chapel (n): Nhà nguyện—Buddhist Chapel—Nguyện Phật Đường (trong quân đội).

Chaplain (n): Vị linh mục tuyên úy (trong quân đội).

Chaplet (n): Vòng hoa nhỏ.

Chaplet of skulls: Lâu Man—A chaplet or wreath of skulls—Vòng chuỗi sọ người—See Skull-wearer.

Chapter (n): Chương (sách).

Chapter of Devadatta: Phẩm Đề Bà Đạt Đa—See Twenty-eight chapters in the Lotus Sutra.

Chapter of Merits of Joyful Acceptance: Phẩm Tùy Hỷ Công Đức—See Twenty-eight chapters in the Lotus Sutra.

Chapter of the Parable: Phẩm Thí Dụ—See Twenty-eight chapters in the Lotus Sutra.

Chapter of Prediction: Phẩm Thọ Ký—See Twenty-eight chapters in the Lotus Sutra.

Chapter of Tactfulness: Phẩm Phương Tiện—See Twenty-eight chapters in the Lotus Sutra.

Character (n): Tính chất—Đặc tính—Một nhân vật đặc biệt.

Character of the alaya seed and its development: Đặc tính của A lại da thức và sự phát triển của nó (chủng tính)—There are two kinds of seed-nature (the character of the alaya seed and its development)—See Two kinds of seeds.

Character of Bodhicitta: Đặc điểm của Bồ Đề Tâm—See Bodhi mind (VI) (2).

Character acquired in a previous existence and maintained: Túc Chấp (bản chất thiện ác chấp trước từ đời trước và được lưu lại trong tâm cho đến đời nầy).

Character of Dependence upon others: Paratantra-laksana (skt)—Temporary or transitory existence—Giả Hữu Tánh—See Paratantra-laksana and Three kinds of existence.

Character of Sole Imagination: Parikalpita-laksana (skt)—False existence—Vọng Hữu Tánh (Biến Kế Sở Chấp Tánh)—See Parikalpita-laksana, and Three kinds of existence.

Character of Ultimate Reality: Parinispanna-laksana (skt)—Chân Hữu Tánh—See Parinispanna-laksana and Three kinds of existence.

Characteristics: Tướng (của thân Đức Như Lai).

1) Có hai tướng Chân Như—There are two forms (characteristics) of the bhutatathata—See Two forms (characteristics) of the bhutatathata.
2) There are three characteristics of a good monk—Có ba diệu hạnh của một vị Tăng—See Three characteristics of a good monk.
3) Three types of characters: Tam tánh—See Three types of characters.
4) According to the Avatamsaka School, everything (dharma) has six characteristics—Theo tông Hoa Nghiêm, vạn hữu có sáu tướng—See Six characteristics of everything.
5) There are ten characteristics of the body of a Buddha—Có mười tướng của thân Đức Như Lai—See Ten characteristics of the body of Buddha.

Characteristics before passing away: Tướng Trạng Báo Trước Khi Sắp Lâm Chung—Trong Kinh Đại Bảo Tích, ngài Bạt Đà La Bà Lê thưa với Phật rằng: "Bạch Thế Tôn, một chúng sanh khi còn đang mang thân tiền hữu, lúc sắp lâm chung có những tướng trạng nào báo trước sẽ sanh về nơi ác đạo?" Đức Thế Tôn dạy như sau—In the Great Heap Sutra, Venerable Batda Labale asked the Buddha: "Dear Lokanatha! A sentient being who still has the antecedent existence body, is about to pass away, what characteristics will be present?" The Buddha taught the followings:

(I) To be reborn to the wholesome realms—Sanh về nơi Thiện Đạo:

1) To be reborn in the human realm—Sanh lại cõi người: A person is to be reborn in the human realm, when nearing death, will exhibit the following signs and characteristics—Một người được sanh lại cõi người, khi sắp lâm chung, sẽ có những tướng trạng sau đây:

a) Body is not burdened with major illnesses: Thân không bệnh nặng.
b) Give rise to good and wholesome thoughts, have peace and happiness, enjoy practicing meritorious and virtuous deeds: Khởi niệm lành, sanh lòng hòa diệu, tâm vui vẻ vô tư, ưa việc phước đức.
c) There is little boasting, thinking of mother, father, spouse, and children: Ít sự nói phô, nghĩ đến cha mẹ, vợ con.
d) With regard to good and evil, their minds are capable of discriminating clearly: Đối với các việc lành hay dữ, tâm phân biệt rõ ràng không lầm lẫn.
e) Give rise to pure faith, requesting the Triple Jewels to be present to take refuge: Sanh lòng tịnh tín, thỉnh Tam Bảo đến đối diện quy-y.
f) Sons and daughters are near and adore them just as before without showing indifference: Con trai, con gái đều đem lòng thương mến và gần gũi xem như việc thường.
g) Ears are fond of hearing the names of brothers, sisters, and friends: Tai muốn nghe tên họ của anh chị em và bạn bè.
h) Remaining dignified and having integrity instead of being petty and a sycophant: Tâm chánh trực không dua nịnh.
i) Clearly recognize helping friends, when seeing family members take care of them, they are happy and contented: Rõ biết bạn bè giúp đỡ mình, khi thấy bà con đến săn sóc thời sanh lòng vui mừng.
j) Advise and give responsibilities to loved ones before making the last goodbye: Dặn dò, phó thác lại các công việc cho thân quyến rồi từ biệt mà đi.

2) To be reborn in Heaven—Sanh lên cõi trời: A person is to be reborn in Heaven, when

nearing death, will have the following signs and characteristics—Một người khi sắp lâm chung, được sanh lên cõi trời, sẽ có những tướng trạng sau đây:

a) Having compassion for others: Sanh lòng thương xót tha nhân.
b) Give rise to a wholesome mind: Phát khởi tâm lành.
c) Often happy and contented: Lòng thường vui vẻ.
d) Proper thoughts are apparent: Chánh niệm hiện ra.
e) No longer having greed and attachment for money, possessions, spouse, children, etc.: Đối với tiền của, vợ con, không còn tham luyến.
f) The eyes are clear and shiny: Đôi mắt có vẻ trong sáng.
g) Eyes staring into space, smiling, ears hearing heavenly music or eyes seeing heavenly landscape: Ngước mắt nhìn lên không trung mỉm cười, hoặc tai nghe tiếng thiên nhạc, mắt trông thấy cảnh trời.
h) Body does not emit odor: Thân không hôi hám.
i) Nose-bridge remains straight without any crookedness: Sống mũi ngay thẳng, không xiên xẹo.
j) Mind does not exhibit hate and resentment: Lòng không giận dữ.

(II) To be condemned to the evil paths—Sanh về nơi Ác Đạo:

1) Condemned to the Animal Realm—Đọa vào loài súc sanh: A person is about to be condemned to the animal realm, when nearing death, the following signs and characteristics will be present—Người bị đọa vào loài súc sanh, trước khi lâm chung sẽ có những tướng trạng sau đây:

a) Body is burdened with great sicknesses, mind drifts in and out of consciousness similar to being in dark clouds: Thân mang bệnh nặng, tâm mê mờ tán loạn như ở trong mây mù.
b) Afraid of hearing the names of Buddhas, refusing to listen to anyone with good and wholesome advice: Sợ nghe các danh hiệu Phật, không chịu nghe ai khuyên bảo điều lành.
c) Derives joy from the smell of fish and meat: Ưa thích mùi cá thịt.
d) Attached to spouse and children, unable to let go: Quyến luyến vợ con, đắm đuối không bỏ.
e) All fingers and toes are bent together: Các ngón tay chân đều co quắp lại.
f) The entire body is filled with perspiration: Cả mình toát mồ hôi.
g) Saliva running out of mouth: Khóe miệng chảy ra nước.
h) Voice is rugged and unclear, very difficult to hear: Tiếng nói khò khè không rõ rất khó nghe.
i) Mouth often holding food: Miệng thường ngậm đồ ăn.

2) Condemned to the Hungry Ghost Realm—Đọa vào ngạ quỷ: A person who is about to be condemned to the Hungry Ghost Realm will have the following signs and charateristics—Người sắp bị đọa vào loài ngạ quỷ sẽ có những tướng trạng sau đây:

a) Body is hot like fire: Thân mình nóng như lửa.
b) Tongue is constantly licking lips: Lưỡi luôn luôn liếm môi.
c) Often feels thirsty and hungry, prefers to talk about drinking and eating: Thường cảm thấy đói khát, ưa nói đến các việc ăn uống.
d) Mouth is always open and not closed: Miệng hả ra chớ không ngậm lại.
e) Greed and regret over loss of money and possessions, death is prolonged causing sufferings to family and friends: Tham tiếc tiền của, dây dưa khó chết, làm khổ gia quyến.
f) Eyes are often wide-open, refusing to close them: Mắt thường mở lớn lên chớ không chịu nhắm lại.
g) Eyes are dry similar to a wooden bird: Đôi mắt khô khan như mắt chim gỗ.
h) Do not urinate frequently but defecation is often: Không có tiểu tiện, nhưng đại tiện thì nhiều.
i) Right knee is the first part of the body to get cold: Đầu gối bên mặt lạnh trước.
j) The right hand is held together tightly, illustrating greed and frugality: Tay bên mặt

thường nắm lại, tiêu biểu cho lòng tham lam bỏn xẻn.

k) When breathing ceases, the eyes remain open: Lúc tắt hơi, hai mắt vẫn mở.

3) Condemned to the Hell Realm—Đọa vào Địa Ngục: A person who is about to be condemned to the Hell realm will have the following signs and charateristics—Người nào sắp sửa bị đọa vào địa ngục sẽ có những tướng trạng sau đây:

a) Looking at family and friends with hatred and anger: Nhìn ngó thân quyến bằng con mắt giận ghét.

b) The two hands are often flinging in space: Hai tay đưa lên quờ quạng trong chốn hư không.

c) Urinate and defecate in bed without any awareness: Đi đại tiểu tiện ngay trên chỗ nằm mà không tự hay biết.

d) Body often wreaks foul odors: Thân thường có mùi hôi hám.

e) Lying face down or covering and hiding the face: Nằm úp mặt xuống hoặc che dấu mặt mày.

f) Two eyes are red: Hai mắt đỏ ngầu.

g) Lying in fetal position leaning to the left: Nằm co quắp và nghiêng về bên trái.

h) Bones and joints ache: Các lóng xương đau nhức.

i) Even when the good knowledgeable advisor teaches them, they refuse to follow: Thiện tri thức dù có chỉ bảo họ cũng không tùy thuận.

j) Eyes close tightly and refusing to open: Đôi mắt nhắm nghiền chớ không mở.

k) The eye on the left often twitching: Mắt bên trái hay động đậy.

l) The nose-bridge is crooked: Sống mũi xiêng xẹo.

m) Constant tremors of the heels and knees: Gót chân và đầu gối luôn luôn run rẫy.

n) Seeing various evil images, facial expressions full with terror, unable to speak, suddenly screaming saying that there are demons and spirits appearing in the room: Thấy ác tướng hiện ra, vẻ mặt sợ sệt, không nói được, thảng thốt kêu la lớn là có ma quỷ hiện.

o) Mind and spirit are totally disturbed: Tâm hồn rối loạn.

p) The entire body is frozen, hands held tightly, body becomes immovable: Cả mình lạnh giá, tay nắm lại, thân thể cứng đơ.

Characteristics of the body of the Buddha: Tướng thân Như Lai—According to The Flower Ornament Scripture, Chapter 37, Manifestation of Buddha, enlightening beings see ten characteristics of the body of Buddha in infinite places—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm Như Lai Xuất Hiện (37), chư Bồ Tát thấy mười tướng thân Như Lai Chánh Đẳng Chánh Giác ở tất cả các xứ—See Ten characteristics of the body of Buddha.

Characteristics of Bodhi: Bồ Đề phần—See Seven limbs of enlightenment.

Characteristics of Bodhisattvas in the Gandavyuha Assembly: Những đặc tính của chư Bồ Tát trong chúng hội Hoa Nghiêm—There are twenty-six characteristics of Bodhisattvas in the Gandavyuha Assembly—See Twenty-six characteristics of Bodhisattvas.

Characteristics of Buddha's nature: There are three characteristics of Buddha's nature—See Five surnames of Buddha before he became enlightened.

Characteristics of a Buddha's speaking: Tài hùng biện của Đức Như Lai—Eight characteristics of a Buddha's speaking—Tám tài hùng biện của Đức Như Lai hay tám đặc tính của Phật trong lúc nói—See Eight characteristics of a Buddha's speaking.

Characteristics of 'Enlightenment' In Zen: Đặc tính của "Giác ngộ" trong nhà Thiền—According to Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, Zen master Ta-Hui in the eleventh century mentioned eight chief characteristics of 'satori.' In Zen—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập II, Thiền sư Đại Huệ vào thế kỷ thứ 11 đã nêu ra tám đặc điểm chính của 'Ngộ'—See Eight chief characteristics of 'satori.' In Zen.

Characteristics of form: Samsthanarupa (skt)—Long, short, square, round, high, low, straight, crooked—Hình sắc—See Samsthanarupa.

Characteristics of impermanence: Vô thường.

Characteristics of manifestation: Tướng xuất hiện (của Đức Như Lai)—According to The Flower Ornament Scripture, Chapter Manifestation of Buddha (37), there are ten types of characteristics of manifestation of Buddha—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm Như Lai Xuất Hiện (37), có mười tướng xuất hiện của Đức Như Lai—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha.

Characteristic marks: Lakshana (skt)—Các tướng đặc thù—See Two kinds of wisdom (B).

Characteristics of all phenomenal existence: Trilaksana (skt)—Tilakkhana (p)—There are three Dharma Seals or three marks of existence, or three characteristics of all phenomenal existence—See Three Dharma Seals.

Characteristic physiological marks: Dvatrimsadvaralakshana (skt)—Thrity two forms of Sakyamuni Buddha or thirty-two characteristic physiological marks which attribute a natural reward for a specific kind of good karma the Buddha creates during many past lives—Ba mươi hai tướng tốt của Phật hiện lên do thiện nghiệp từ nhiều đời trước—See Thirty-two auspicious marks.

Characteristics of water: Đặc tính của nước—Eight waters of merit and virtue. Also called eight kinds of water of virtues, or eight virtues. It is said that these are characteristics of water in the lakes and ponds in the Pure Land of Amitabha Buddha—Bát công đức thùy, còn gọi là Bát Công Đức Trì, hay Bát Vị Thủy, tức là nước tám công đức. Người ta nói đây là tánh đặc thù của nước trong những ao hồ nơi cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà—See Eight kinds of water of virtues, or eight virtues.

Charaka (skt): Sa Lạc Ca—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms composed by Professor Soothill, this is the name of a monastery in Kapisa—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, đây là tên của một tịnh xá trong thành Kapisa.

Chariot (n): Xe ngựa.

Charioteer (n): Người đánh xe ngựa (vị quản xa).

Charishing others: Vị tha—Yêu mến tha nhân.

Charismatic (a): Thuộc về uy tín.

Charitable (a): Bác ái—Lòng từ thiện.

Charitable Giving-Paramita: Bố Thí Ba La Mật.

1) Paramita-charitable giving: One should help other people, as best as one can, to satisfy their needs. When giving charity, one does not cherish the thought that he is the giver, and sentient beings are the receivers, what is given and how much is given, thus, in one's mind no arrogance and self-conceit would arise. This is an unconditioned alms-giving or compassion on equlity basis. Dana paramita is also a gate of Dharma-illumination; for with it, in every instance, we cause creatures to be pleasant, we adorn the Buddhist land, and we teach and guide stingy and greedy living beings—Chúng ta phải bằng mọi cách giúp đở lẫn nhau. Khi bố thí, không nên ấp ủ ý tưởng đây là người cho kia là kẻ được cho, cho cái gì và cho bao nhiêu, được như vậy thì kiêu mạn và tự phụ sẽ không sanh khởi trong ta. Đây là cách bố thí vô điều kiện hay bi tâm dựa trên căn bản bình đẳng. Bố thí Ba la mật còn là cửa ngõ đi vào hào quang chư pháp, vì nhờ đó mà trong từng giây phút, chúng ta làm cho chúng sanh hoan hỷ cũng như làm trang nghiêm cõi Phật; nhờ Bố thí Ba la mật mà chúng ta chỉ dạy và hướng dẫn chúng sanh lìa bỏ tánh tham lam bỏn xẻn.
2) Some people think that they can only practice generosity if they are wealthy. This is not true. Some people who are wealthy seldom practice generosity. If they do, they do with the aim of gaining fame, merit, profiting, or pleasing others. Generous and compassion people are seldom rich. Why? First of all, because they always share whatever they have with others, secondly because they are not willing to enrich their lives financially at the cost of others' poverty. Thus, the Buddha reminded us on the "Generosity-Paramita." Generosity-Paramita means to we should consider everyone equally when we practice charitable giving, not discriminating agaisnt anyone, i.e. to give alms to relatives, and not to give alms to enemies, etc.: Có người cho rằng mình chỉ có thể bố thí khi mình có nhiều tiền bạc. Điều nầy không đúng. Vài người có

nhiều tiền bạc đôi khi ít chịu bố thí, hoặc giả nếu có bố thí cũng chỉ để mua danh mua lợi hay lấy lòng người xung quanh. Những người có lòng thương người lại ít khi giàu có. Tại vì sao? Trước nhất, vì họ hay có lòng chia xẻ với người những gì họ có. Thứ nhì, họ không có ý định làm giàu trên sự nghèo khó khốn cùng của kẻ khác. Chính vì vậy mà Đức Phật nhắc nhở chúng ta về pháp bố thí Ba La Mật. Bố thí Ba La Mật là cho một cách bình đẳng, không phân biệt thân sơ, bạn thù.

** See Six paramitas.

Charitable Institution: Cơ sở từ thiện.

Charitable Organization: Tổ chức từ thiện.

Charitable work: Thiện cử—Công việc từ thiện (Hảo sự)—Good deeds.

Charitable works and cultivation: Công tác từ thiện và sự tu tập—A Bhiksu or Bhiksuni who does not focus on the cultivation, but only focuses on charitable works, forcing the Sangha to work so hard that they neglect their cultivation, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào không chịu tập trung vào sự tu tập, mà chỉ chú tâm tập trung vào công tác từ thiện, khiến Tăng Ni chúng phải làm việc vất vả mà lãng quên đi việc tu hành, là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Charity (n): Dana (skt)—Dana—Đàn Na hay Bố thí—Bố thí—Phúc đức tư lương—Giving—Almsgiving—See Dana, Two kinds spiritual provender, Six paramitas, and Ten paramitas.

1) Hai loại bố thí—Two kinds of dana or charity—See Two kinds of dana or charity.
2) Four kinds of dana or charity—Bốn loại bố thí—See Four kinds of dana.
3) See Dana, Three kinds of dana, and Seven kinds of offering.
4) According to Venerable Thích Hải Quang in Letters To Buddhist Followers, there are thirty types of giving that are not pure that the givers will neither gain merits, nor will they be called "People who give out of the goodness of their hearts"—Theo Thương Tọa Thích Hải Quang trong Thơ Gửi Người Học Phật, có ba mươi loại bất tịnh bố thí, mà người thí chẳng được phước, cũng chẳng được gọi là "Hảo Tâm Bố Thí Nhân"—See Thirty types of impure giving.
5) Giving, charity, or generosity—Giving unsparingly what others need in order to lead them to love and receive the truth—Bố Thí Nhiếp hay cho những thứ mà người khác cần (chúng sanh nào thích của thì thí của, chúng sanh nào thích pháp thì thí pháp) hầu giúp họ có được yêu thương và hiểu thông chân lý—See Four elements of popularity.

Charity of fearlessness: Abhaya-dana (skt)—Gift of fearlessness—Vô Úy Thí—Courage (unfearful—not dangerous—secure—fearless—undaunted—peace—safety—security)-giving—The bestowing of confidence by every true Buddhist, i.e. that none may fear him—Absence or removal of fear, one of the three forms of giving—Một trong tam thí, đem cái vô úy bố thí cho người—See Three kinds of dana.

Charkhlik (skt): Nạp Phược Ba—Charkhlik, modern name of Na-Fu-Po, where Hsuan-Tsang's name was given to name a city on the ancient site of I-Hsun, capital of Shan-Shan in the Former Han dynasty, afterwards known as Nob or Lop in Marco Polo (it corresponds to the modern Charkhlik)—Charkhlik là tên mới của một thành phố Nạp Phược Ba, tên của một thành phố cổ mà người ta đã lấy tên ngài Huyền Trang để đặt cho nó. Thành phố nầy nằm gần khu vực Y Tuần, đế đô của nhà Hán, sau nầy được biết như là Nob hay Lop trong truyện ký của Marco Polo (bây giờ là thành phố Charkhlik).

Charm (n):

1) Bùa chú: Amulets—Deviant mantras—Incantation—Spells.
2) Duyên dáng—Charming—Grace—Cute.

Charm with talk: Say mê trò chuyện.

Charming: Diễm lệ—Lovely.

Charms: Bùa phép.

Charm used by the esoterics: Hộ Phù—Bùa được dùng bởi trường phái Mật Tông.

Charm for immortality: Trường Sanh Phù—Buddhism—Phép trường sanh bất tử, ý nói Phật Giáo.

Charnel ground contemplation: Quán Nghĩa Địa—Practice of mindfulness of body with a framework of the four foundations of mindfulness.

The sutra text explaining this practice as follows: "Monks, it is as though a monk were to see a corpse that had been thrown on the charnel ground, several days later the body bloated, bluish, festering as though he saw this and related it to his own body: Also this, my own body, has a like circumstance, and cannot evade it." Or further, monks, as though the monk saw a corpse that had been thrown on the charnel ground as it was devoured by crows, sea-gulls, vultures, wloves or by many kind of worms, as though he saw a skeleton on which blood still hung (a bloodstained skeleton) bones scattered or heaped up. As though he saw this and related it to his own body: Also this body has a like circumstance, and cannot evade it."—Bài tập chú tâm vào cơ thể với bốn cơ sở. Văn bản mô tả bài tập nầy nói rằng: "Hỡi các nhà sư, đây là một nhà sư nhìn thấy một thi hài bị vất ra nghĩa trang, vài ngày sau thi hài ấy tái đi, sình lên, rồi rữa nát. Nhìn thấy cảnh đó, nhà sư nghĩ tới thân thể mình như sau: "Đó là những trạng huống đang chờ thân thể ta đây, không thể thoát được." Hoặc hỡi các nhà sư, đây là nhà sư nhìn thấy một thi hài bị vất ra nghĩa trang bị quạ, diều, kên kên, hay chó sói và đủ loại giun xâu xé…, người đó nhìn thấy một bộ xương đẫm máu, xương cốt từ từ rã rời tản mác, hoặc chồng chất lên nhau theo năm tháng. Nhìn thấy cảnh đó, nhà sư nghĩ tới thân thể mình cũng vậy: "Đó là những trạng huống đang chờ đợi thân thể ta, không thể thoát được."

Charter: Hiến chương.

Chariya-Piraka (skt): See Khuddaka-Nikaya.

Chase (v) **for fame**: Chạy theo danh tiếng.

Chashitsu (jap): Trà thất (Nhật Bản).

Chaste (a): Great virtue—Righteous—Conduct according to Buddha-truth—Đạo hạnh.

Chastity (n): Guna (skt)—Chastity—Moral power—Morality—Virtues—Phẩm hạnh—Công đức—Tiết hạnh (đức tinh khiết)—See Virtues.

Chattering: Vacala or Vagvana (skt)—Nói huyên thuyên—To talk too much.

Chattering mind: Vacalo-manasa (p)—Vacika-citta (skt)—Tâm Ngôn—Talkative or chattering mind. Also understood as silent voices (tunhibhuto-vaca)—Tâm ngôn hay còn được hiểu là tiếng nói thầm lặng.

Chattering or talkative mind: Tâm ngôn—See Chattering mind.

Chatur-Yoni: Tứ sanh—See Four modes of birth.

Chau Thoi Temple: Châu Thới Tự—Name of a famous ancient pagoda located on the slope of the hill of 85 meters high and 208 stairs, in Châu Thới hamlet, Bình An village, Thuận An district, Phước Long province, South Vietnam. The pagoda was established by Ch'an Master Khánh Long in the seventeenth century. According to "Thiền Sư Việt Nam" composed by Ch'an Master Thích Thanh Từ, the pagoda was built in 1612 and headed by eighteenth successive Most venerables. The present structure was built in 1954. The gate was built in 1970. In the Main Hall, there are three Buddha statues made of stone. Carved in jacktree wood by Most Venerable Thiện Hóa (passed away in 1849), the statue of Avalokitesvara Bodhisattva has been enshrined in the pagoda for over one hundred years. The great bell, 1.85 meters in height and 1.10 meters in diameter, has been kept in the pagoda—Tên của một ngôi chùa cổ nổi tiếng (còn gọi chùa Núi Châu Thới), tọa lạc trên một ngọn đồi cao 85 mét trên núi Châu Thới, thuộc ấp Châu Thới, xã Bình An, huyện Thuận An, tỉnh Phước Long, Nam Việt Nam. Chùa do Thiền sư Khánh Long tạo dựng vào thế kỷ thứ 17. Theo sách Thiền Sư Việt Nam của Hòa Thượng Thích Thanh Từ thì chùa được dựng năm 1612 và trải qua 18 đời truyền thừa. Kiến trúc chùa hiện nay do cuộc trùng tu năm 1954, cổng được xây năm 1970. Ở chánh điện có ba pho tượng Phật cổ bằng đá. Chùa cũng có pho tượng Quán Âm được Hòa Thượng Thiện Hóa tạc từ gỗ mít trên 100 năm, hiện vẫn còn. Đại hồng chung của chùa cao 1 mét 85, đường kính 1 mét 10 phân.

Chaya (skt): Thái—A shadow or reflection—Bóng hay sự phản chiếu.

Cheat (v): Ăn gian—To defraud.

Cheaters: Nguy hiểm của những kẻ trá ngụy—The danger of cheaters—See Six dangers when one keeps bad company.

Checks and balance: Kiểm soát và quân bình.

Cheer (v): Đem niềm vui đến.

Cheerful (a): Joyful—Happy—Vui vẻ—Hạnh phúc.

Cheerfulness or high spirits: Priti-sambodhyanga (skt)—Piti (p)—Hỷ Giác Chi (hỷ lạc)—See Seven Bodhyangas.

Chela: A student, especially a spiritual seeker who serves his master while waiting for the teaching from his his master. This relationship can only be fruitful if it goes beyond the mere teacher-student relationship in that the student manifests complete trust in his master—Người học trò, một môn đồ đang tìm kiếm tâm linh, và phục vụ thầy trong khi chờ thầy giảng giáo. Mối liên hệ thầy trò chỉ có kết quả khi nó vượt qua sự liên hệ bình thường, nơi mà thầy trở thành siêu việt và có sự tin tưởng hoàn toàn nơi đệ tử.

Ch'en, Kenneth K.S. (1907 -): Name of one of the most influential scholars of Chinese Buddhism. Born in Hawaii in 1907, he received a Ph.D. from Harvard University, and subsequently held a number of teaching positions. For many years he taught at Princeton University and he was the author of Buddhism in China: A Historical Survey, which remains one of the most authoritative works on the subject—Tên của một trong những học giả có ảnh hưởng trong Phật giáo Trung Hoa. Ông sanh tại Hạ Uy Di vào năm 1907, nhận bằng Tiến Sĩ tại trường Đại Học Harvard, và sau đó giữ chức giảng sư tại nhiều trường Đại Học khác nhau. Ông đã dạy tại Đại Học Princeton trong nhiều năm và ông là tác giả của quyển Phật Giáo Ở Trung Quốc: Nghiên Cứu Lịch Sử, vẫn còn là quyển sách có thẩm quyền nhất về đề tài này.

Chen-Lang: Chấn Lãng—Zen master Chen-Lang—Chinese Zen master, lived in the end of the eighth and the beginning of the ninth century. He was one of the most famous disciples of Zen master Shih-T'o'-Hshis'ien. One day Chen-Lang asked Shih-T'ou: "What is the idea of the First Patriarch's coming from the West?" Shih-T'ou replied: "Asked the post over there." Chen-Lang said: "I do not understand, sir." Shih-T'ou replied: "I, too fail to understand." However, this lighted up Lang's ignorance, which in turn became illuminated—Tên của một Thiền sư Trung Quốc, sống vào khoảng cuối thế kỷ thứ tám, đầu thế kỷ thứ chín. Ông là một trong những đệ tử xuất sắc của Thiền sư Thạch Đầu Hy Thiên. Một hôm Chấn Lãng hỏi Thạch Đầu: "Ý Tổ Tây đến là gì?" Thạch Đầu nói: "Hỏi cây cột kia." Chấn Lãng nói: "Thưa, Chấn Lãng nầy không hiểu." Thạch Đầu nói: "Ta cũng chả hiểu." Nhưng chính lời đáp nầy khiến Chấn Lãng tỏ ngộ.

Chen-Tzun-Tsu: Thiền Sư Đạo Minh Trần Tôn Túc—Zen master T'ao-Ming was born in 780, was a disciple of Huang-Bo—Thiền Sư Đạo Minh sanh năm 780, đệ tử của Hoàng Bá.

* One day, Zen master T'ao-Ming said to his congregation: "Has any one of you gained an entrance? If you haven't gained an entrance then that's what you must do. If you gain an entrance then you won't show ingratitude toward me." A monk bowed and said: "I don't dare have ingratitude toward you." T'ao-Ming said: "You've already shown ingratitude."—Một hôm tham vấn buổi chiều, sư bảo chúng: "Các ngươi lại được chỗ bước vào chưa? Nếu chưa được chỗ bước vào, cần được chỗ bước vào, nếu đã được chỗ bước vào, về sau chớ cô phụ lão Tăng." Có một vị Tăng bước ra lễ bái thưa: "Con trọn chẳng dám cô phụ Hòa Thượng." Sư bảo: "Ngươi trước đã cô phụ ta rồi."
* T'ao-Ming said: "Since I've been abbot, I've never seen someone without an issue come before me. Why can't one of you come forward?" A monk then came forward. T'ao-Ming said: "The Temple director isn't here. So take yourself out the front gate of the monastery and get twenty hits with the staff." The monk said: "What did I do wrong?" T'ao-Ming said: "Your head's already in a cangue and now you've put on manacles."—Sư lại bảo: "Lão Tăng trụ trì ở đây chẳng từng thấy một người vô sự đi đến. Các ngươi sao chẳng lại gần?" Có một vị Tăng mới bước lại gần. Sư bảo: "Duy Na chẳng có ở đây, ngươi tự lãnh hai mươi gậy đi ra ngoài ba cửa." Vị Tăng thưa: "Con lỗi ở chỗ nào?" Sư bảo: "Đã đeo còng lại mang gông."
* One day T'ao-Ming was standing on a corridor path in the monastery. A monk came up to him and asked: "Where is abbot T'ao-Ming's room?" T'ao-Ming took off a sandal and hit the monk on top of the head. The monk walked off. T'ao-Ming yelled: "Worthy!" The monk turned his head. T'ao-

Ming pointed and said: "It's that way!"—Một hôm sư đang đứng ngoài hành lang, có vị Tăng đến hỏi: "Phòng Trần Tôn Túc ở chỗ nào?" Sư liền cởi giày, đè đầu vị Tăng ấy đập. Vị Tăng ấy chạy. Sư gọi: "Đại Đức! Tăng xoay đầu nhìn lại. Sư chỉ bảo: "Đi bên này."

* A 'purple robed' worthy came to visit T'ao-Ming. When he bowed, Ta'o-Ming grabbed the string that hung from his hat and said: "What is this called?" The monk said: "It's called a facing heaven hat." T'ao-Ming said: "Oh, in that case I won't pull it off." Ta'o-Ming also said: "What doctrine do you expound?" The monk said: "The consciousness-only doctrine."—Có vị sứ thần đến viếng. Sứ thần hỏi: "Ba cửa đều mở, từ cửa nào vào?" Sư gọi: "Thượng Thơ." Sứ thần lên tiếng: "Dạ!" Sư bảo: "Từ cửa tín vào." Sứ thần nhìn lên vách thấy tượng vẽ, hỏi: "Hai tôn giả đối mặt luận việc gì?" Sư gõ cây cột nói: "Trong ba thân cái nào chẳng nói pháp?"
* T'ao-Ming said: "What do you say of it?" The monk said: "The three worlds are only mind. The myriad dharmas are only consciousness." T'ao-Ming pointed to the door screen and said: "What's that?" The monk said: "A form dharma." T'ao-Ming said: "In front of the screen you received the purple robe and expounded scripture to the emperor. Why can't you uphold the five precepts?" The monk couldn't answer—Sư lại hỏi: "Nói thế nào?" Đại Đức đáp: "Tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức." Sư chỉ cánh cửa hỏi: "Cái ấy là gì?" Đại Đức đáp: "Sắc pháp." Sư bảo: "Trước rèm ban tử y, đối vua thuyết pháp, tại sao không giữ năm giới? Đại Đức không đáp được.
* In 877 A.D. when T'ao-Ming was near death, he summoned the monks and said: "My karma is exhausted. I'm dying." He then sat in a cross-legged position and passed away. The master was ninety-eight years old and had been a monk for seventy-six years—Vào năm 877, lúc sư sắp tịch gọi môn đồ lại nói: "Nơi đây hết duyên, ta sẽ đi vậy, rồi ngồi kiết già thị tịch, thọ 98 tuổi được 76 tuổi hạ.

Chen-yen: A Chinese term for "True Words" in Chinese tradition of esoteric Buddhism. Chen-Yen is a Chinese translation of the Sanskrit term "Mantra," which refers to the spells used in tantric Buddhism. The tradition was brought to China by Subhakarasimha (Shan-Wu-Wei) during the eighth century and enjoyed a brief period of relative popularity during the T'ang dynasty, but later died out as a separate tradition in China. It was, however, brought to Japan by Kukai (774-835), where it continues today as the Shingon school—Thuật ngữ Trung Hoa dùng để chỉ "Chân Ngôn" trong truyền thống Mật giáo Trung Hoa. Chân Ngôn là tiếng dịch từ Phạn ngữ "Mantra," có nghĩa là "chú" được dùng trong Phật Giáo Mật Tông. Truyền thống này được ngài Thiện Vô Úy truyền sang Trung Hoa vào thế kỷ thứ tám và có một thời gian ngắn rất phổ cập dưới thời nhà Đường, nhưng về sau này bị tàn lụn không còn là một trường phái riêng biệt ở Trung Hoa nữa. Tuy nhiên, nó được Kukai truyền sang Nhật Bản và vẫn còn tiếp tục mang tên Chân Ngôn Tông cho đến ngày hôm nay.

Chen-Yuan Zen Master: Thiền sư Chân Nguyên (1647-1726)—Zen Master Chân Nguyên (1647-1726)—A Vietnamese famous monk from Hải Dương. When he was young, he was very intelligent. He left home and became a monk at the age of 16. When he was 19, he went to Hoa Yên Temple to meet Zen Master Tuệ Nguyệt and became his disciple with the Dharma name Tuệ Đăng. After his master passed away, he became a wandering monk who practised ascetics. Later, he stayed at Cô Tiên Temple to expand the Buddha Dharma. One day he visited Vĩnh Phúc Temple, there he met and became the disciple of Zen Master Minh Lương with the Dharma name Chân Nguyên. He passed away in 1726, at the age of 80—Một nhà sư nổi tiếng Việt Nam, quê ở Hải Dương. Thuở nhỏ ngài rất thông minh. Ngài xuất gia năm 16 tuổi. Năm 19 tuổi ngài đến chùa Hoa Yên và trở thành đệ tử của Thiền sư Tuệ Nguyệt với pháp hiệu là Tuệ Đăng. Khi thầy thị tịch, ngài trở thành du Tăng khất sĩ, thực hành hạnh tu khổ hạnh. Sau đó ngài trụ lại tại chùa Cô Tiên để hoằng dương Phật pháp. Ngày nọ, ngài viếng chùa Vĩnh Phúc gặp và trở thành đệ tử của Thiền sư Minh Lương. Ngài thị tịch năm 1726.

Ch'eng-Kuan: Trừng Quán—Ch'êng-Kuan, a famous T'ang monk and author, a follower of Hsien-Shou and supporter of Hua-Yen school, died 806 AD.—Vị Tăng nổi tiếng vào thời nhà Đường, tác giả của nhiều bộ luận, đệ tử của ngài Hiền Thủ, hoằng dương tông Hoa Nghiêm, ông tịch năm 806 sau Tây Lịch.

Cheng-Yuan-Xiang-Lin: Thiền sư Trừng Viễn Hương Lâm—Zen master Cheng-Yuan-Xiang-Lin—Zen master Cheng-Yuan-Xiang-Lin was born in 908, from Han-Chou (now is a location of Si-Chuan Province), was a disciple of Zen master Yun-men-Wen-Yan—Thiền sư Trừng Viễn Hương Lâm sanh năm 908, quê ở Hàn Châu nay thuộc tỉnh Tứ Xuyên, là đệ tử của Thiền Sư Vân Môn Văn Yến.

* A monk asked Zen master Cheng-Yuan-Xiang-Lin: "Why does sweet-tasting cream turn into poison?" Cheng-Yuan said: "Paper from T'ao-Jiang is expensive." A monk asked: "How is it that when one observes form, one thus observes mind?" Cheng-Yuan said: "Just when it comes, where does it return to." A monk asked: "What is it when mind and environment are both gone?" Cheng-Yuan said: "Eyes open, sitting asleep." A monk asked: "What is the meaning of the phrase 'concealing the body in a Big Dipper'?" Cheng-Yuan said: "The moon like a curved bow. A light rain and big wind." A monk asked: "What is the mind of all Buddhas?" Cheng-Yuan said: "Clarity! From beginning to end, clarity!" A monk asked: "How can I understand this?" Cheng-Yuan said: "Don't be deceived by others." A monk asked: "What is the master's special medicine?" Cheng-Yuan said: "It's not other than a common taste." The monk asked: "How about those that eat it?" Cheng-Yuan said: "Why not taste it and see?"—Có một vị Tăng hỏi: "Vị ngon đề hồ vì sao biến thành độc dược?" Sư đáp: "Giấy Đạo Giang mắc mỏ." Vị Tăng lại hỏi: "Khi thấy sắc là thấy tâm là sao?" Sư đáp: "Vừa rồi ở đâu đi đến?" Vị Tăng lại hỏi: "Khi tâm cảnh đều quên thì thế nào?" Sư đáp: "mở mắt ngồi ngủ." Vị Tăng lại hỏi: "Trong Bắc Đẩu ẩn thân, ý thế nào?" Sư đáp: "Trăng giống cung loan, mưa ít gió nhiều." Vị Tăng hỏi: "Thế nào là tâm chư Phật?" Sư đáp: "Trong tức trước sau trong." Vị Tăng hỏi: "Thế nào là diệu dược của Hòa Thượng?" Sư đáp: "Chẳng lìa các vị." Vị Tăng hỏi: "Người ăn thì sao?" Sư đáp: "Cắn ăn xem."
* A monk asked: "What is the monk's true eye?" Cheng-Yuan said: "No separation."—Có vị Tăng hỏi: "Thế nào là một mạch suối Hương Lâm?" Sư đáp: "Niệm không gián đoạn."
* When Zen master Cheng-Yuan-Xiang-Lin was about to die, he bade farewell to an official named Song-Kong-Tang, saying: "I'm going on a pilgrimage." But a different official said: "That monk is crazy. Where's he going on a pilgrimage when he's eighty years old?" But Song replied: "When a venerable master goes on a pilgrimage, he goes or abides freely." Cheng-Yuan addressed the monks: "For forty years I've hammered out a single piece." When he finished speaking these words he passed away—Năm 987, sư sắp thị tịch, đến từ biệt Tri Phủ Tống Công Đang, nói: "Lão Tăng đi hành khất." Nhưng một viên quan khác nói: 'Tăng nầy bị cuồng phong tám mươi tám năm đi hành khất trong ấy.'" Đang thưa: "Đại thiện tri thức đi ở tự do." Trở về, sư bảo chúng: "Lão Tăng 40 năm mới dập thành một mảnh." Nói xong sư thị tịch.

Chenresi: Nhìn với đôi mắt sáng, hình thức Quán Thế Âm của Tây Tạng—Looking with clear eyes, a form of Avalokitesvara in Tibet.

Cherish (v): Yêu thương—Có cảm tình.

Cherishing nothing: Cherishing none—Tâm tánh bình đẳng, xả bỏ ghét thương—See Seven riddances.

Chetasika (skt&p): Cetasika (skt&p)—Factors of mind or consciousness, the mental concomitants connected with a simultaneously arising consciousness and conditioned by it—Các nhân tố trí tuệ hay tâm linh, những hiện tượng tâm thần kềm theo sự xuất hiện mỗi trạng thái ý thức và bị ý thức qui định.

Chi (jap): Jnana (skt)—Knowing—Wisdom—Trí—Knowledge, especially the higher

knowledge derived from meditation—Trí đạt được qua thiền định.

Chi-Ching Master: Tế Chính Bổn Giác—Name of a disciple of Most Venerable Tế Lịch Chính Văn. He was a royal-recognized monk of Thiên Mụ and headmonk of Quốc Ân temple. In 1837, he started to rebuild Quốc Ân temple on a large scale. Then in 1842, he and the new headmonk of Quốc Ân temple were granted 500 ounces of silver from king Thiệu Trị to accomplish the reconstruction of the temple. His whereabout and when he passed away were unknown—Tên của một đệ tử của Hòa Thượng Tế Lịch Chính Văn. Ngài là tăng cang chùa Thiên Mụ, đồng thời là trú trì chùa Quốc Ân. Năm 1837, Hòa Thượng đã tiến hành công cuộc trùng tu đại qui mô chùa Quốc Ân. Sau đó vào năm 1842, ngài đã cùng với Hòa Thượng Liễu Thông Giám Huệ được vua Thiệu Trị cấp cho 500 lạng bạc để hoàn tất việc trùng tu chùa Quốc Ân. Không ai rõ ngài thị tịch vào năm nào và ở đâu.

Chief (a): Chủ.

Chief among the Buddha's hearers: Ananda—Đa văn đệ nhất.

Chief causes: Hetu-pratyaya (skt)—Căn chính—Nhân Duyên—See Four sub-causes and Six chief causes in the Theory of Causal Relation.

Chief disciple: Sthavira (skt)—Chief disciple—Đại đệ tử (đệ tử lớn hay đệ tử nối pháp).

(A) See Sthavira.

(B) Four great disciples of the Buddha—Bốn đệ tử lớn của Đức Phật—See Four great disciples of the Buddha.

Chief disciples of Sakyamuni Buddha: Chief disciples of Sakyamuni Buddha in both the Order of Monks and the Order od Nuns—Những đại đệ tử của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni trong cả hai giáo đoàn Tăng và Ni.

(I) The Buddha had ten great major disciples in the Order of Monks—Đức Phật có mười đệ tử lớn trong giáo đoàn Tăng: **See Ten chief disciples of Sakyamuni.

1) Monk of long-standing is Anna-Kondanna: Cao tuổi đạo nhất là A Nhã Kiều Trần Như.
2) Monk of great wisdom is Sariputra: Đại trí tuệ là xá Lợi Phất.
3) Monk of great psychic powers is Maudgalyayana: Đại thần thông là Mục Kiền Liên.
4) Monk of great austerity is Great Kasyapa: Đại khổ hạnh là Đại Ca Diếp.
5) Monk of divine vision is Anuruddha: Thiên nhãn A Na Luật.
6) Monk of wide knowledge and good behavior is Ananda: Đa văn quảng trí là A Nan.
7) Monk of good health is Bakkula: Khỏe mạnh nhất là Bakkula.
8) Monk who excels in precepts is Upali: Thông suốt giới luật là U Pa Li.
9) Monk who is great in dharma teaching is Puna Mantaniputta: Đứng đầu giảng pháp là Phú Lâu Na.
10) Admonisher of the monks is Maha-Kappina: Đứng đầu về dạy dỗ chư Tăng là Đại Kiếp Tân Na.
11) Admonisher of the Nuns is Ananda: Đứng đầu về dạy dỗ Ni chúng là A Nan Đà.
12) Good in self-cultivation is Rahula: Đứng đầu về tu tập là La Hầu La.
13) Worthy of offerings is Subbuti: Ứng cúng là Tu Bồ Đề.
14) Excels in guarding the sense-doors is Nanda: Đứng đầu về hộ trì các căn là Nan Đà.
15) Monk who has a large assembly of followers is Uruvella: Có số đồ chúng đông đảo nhất là Ưu Lâu Tần Loa.

(II) The Buddha's great disciples in the Order of Nuns—Những đại đệ tử của Đức Phật trong giáo đoàn Ni:

1) Nun of long standing is Mahaprajapati Gotami: Đứng đầu về tuổi đạo là Ni trưởng Ma Ha Ba Xà Ba Đề.
2) Nun of great wisdom is Nun Khema: Đứng đầu về trí tuệ là Tỳ Kheo Ni Thái Hòa.
3) Nun of supernatural powers is Nun Uppalavanna: Đứng đầu về thần thông là Tỳ Kheo Ni Liên Hoa Sắc.
4) Nun of meditative powers is Nun Nanda: Đứng đầu về thiền định là Tỳ Kheo Ni Nan Đà.
5) Nun of divine vision is Nun Sakula: Đứng đầu về thiên nhản là Tỳ Kheo Ni Sakula.

6) Nun of Dharma teacher is Nun Dhammadina: Đứng đầu về giảng pháp là Tỳ Kheo Ni Dhammadina.
7) Nun of great supernatural powers is Nun Bhaddha Kaccana: Đại thần thông là Tỳ Kheo Ni Bhaddha Kaccana (mẹ của tôn giả Bahula).
8) Nun who excels in the precepts is Nun Patacara: Xuất sắc về giới luật là Tỳ Kheo Ni Patacara.

(III) Chief Upasakas—Những đại đệ tử tại gia nam:
1) Great alms-giver is Sudatta: Đại bố thí là Tu Đạt Cấp Cô Độc—See Anathapindika.
2) Great Dharma-teacher is Citta of Macchikasanda: Đứng đầu về thuyết pháp là Citta tại thành Macchikasanda.
3) Great in four ways of leading human beings to emancipation is Hatthaka of Alavi: Đứng đầu về Tứ Nhiếp Pháp là Hatthaka ở Alavi.
4) Great in waiting on the Order is Uggata: Đứng đầu về hộ trì giáo đoàn là Uggata.
5) Great in unwavering faith is Sura Ambattha: Đứng đầu bất thối tín là Sura Ambattha.
6) Who is liked by people is Jivaka, the physician: Được mọi người yêu mến là y sĩ Jivaka.

(IV) Chief Upasikas—Những đại đệ tử tại gia nữ:
1) First who took refuge in the Buddha's teaching is Sujata: Đệ tử nữ tại gia đầu tiên là Sujata.
2) Great waiting on the Order is Visaka, Migara's mother: Đứng đầu về hộ trì giáo đoàn là Lộc Mẫu.
3) Who lived in kindliness is Samavati: Từ bi bậc nhất là Samavati.
4) Great wide knowledge is Khujjuttara: Đứng đầu về kiến thức là Khujjuttara.
5) Great meditative powers is Uttara: Đứng đầu về thiền định là Uttara.
6) Great unwavering faith is Katiyani: Đứng đầu về bất thối tín là Katiyani.

Chief of the managing board: Trưởng ban tri sự.

Chief monk: Thủ tọa—Lập Tăng Thủ Tọa—The learned monk who usually occupies the chief seat to edify the body of monks. The chief monk or director of affairs in a monastery, next below the abbot, whose office locates on the west side or western band of the monastery—Vị Tăng với kiến thức uyên thâm, thường có vị thế quan trọng trong tự viện trong việc dẫn giáo Tăng thân. Nhà chùa chia các dịch Tăng ra làm hai ban, "Đầu Thủ" là vị sư trông coi công việc trong chùa, văn phòng nằm về phía tây của tự viện, ngang hàng với "Tri Sự" (tri sự là vị Tăng trông coi Đông Ban), chỉ dưới quyền trụ trì (các vị Tiền Đường Thủ Tọa, và Hậu Đường Thủ Tọa đều là Đầu Thủ).

Chief monk of affairs: Đầu Thủ—The chief monk or director of affairs in a monastery, next below the abbot, whose office locates on the west side or western band of the monastery—Nhà chùa chia các dịch Tăng ra làm hai ban, "Đầu Thủ" là vị sư trông coi công việc trong chùa, văn phòng nằm về phía tây của tự viện, ngang hàng với "Tri Sự" (tri sự là vị Tăng trông coi Đông Ban), chỉ dưới quyền trụ trì (các vị Tiền Đường Thủ Tọa, và Hậu Đường Thủ Tọa đều là Đầu Thủ).

Chief of the organizing board: Trưởng ban tổ chức.

Chief purpose: Chủ ý—Main idea.

Chief retainers of the Water Deva: Thủy Thiên Quyến Thuộc—Placed on his right—Quyến thuộc của Thủy Thiên, bên cánh phải.

Chief seat: The chief seat in an assembly or in a monastery—Thủ tòa (chỗ ngồi chính trong tự viện hay pháp hội).

Chierin (jap): Sư Trí Tuệ Luân (Nhật Bản-thuộc trường phái Chân Ngôn).

Chieu-Thien Temple: Chiêu Thiền Tự—Name of a temple, located in Yên Lãng village, Láng Thượng quarter, Đống Đa district, about 4 miles west of Hanoi. It is also called Chùa Láng. The temple was first built during the period of King Lý Anh Tông (1138—1175), and has been rebuilt many times. The present structure was chosen when it was rebuilt in the middle of the nineteenth century. Besides the Buddha statues, the statues of King Lý Nhân Tông and Ch'an Master Từ Đạo Hạnh are placed and worshipped in the temple. Chiêu Thiền Temple is not only one of the most famous sceneries of North Vietnam, but it is also a beautiful architecture complex. On the gateway there is a row of four flower-shaped pillars made of brick, with three elegant, curved up roofs.

Going through the gateway, one can find front yard paved with tiles from Bát Tràng village. At the end of the yard is the three-entrance gate where the octagonal house was built to worship the Holy Personages' statues placed when the ceremony of flower offering begins the festival—Tên của một ngôi chùa cổ tọa lạc trong làng Yên Lãng, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, cách trung tâm thành phố Hà Nội khoảng 4 dặm về phía tây. Chùa còn gọi là Chùa Láng. Chùa được xây từ thời vua Lý Anh Tông (1138-1175), và đã được trùng tu nhiều lần. Kiến trúc chùa hiện nay là do lần trùng tu vào giữa thế kỷ thứ 19. Trong chùa, ngoài các pho tượng Phật, có đặt thờ tượng vua Lý Thần Tông và tượng Thiền Sư Từ Đạo Hạnh. Chùa chẳng những là một trong những danh lam thắng cảnh của miền Bắc Việt Nam, mà còn là một nhóm kiến trúc rất đẹp. Cổng vào là một hàng bốn cột hoa kiểu bằng gạch với ba mái cong thanh thoát, qua cổng chùa là sân lót gạch bát tràng, cuối sân là cổng tam quan, có nhà bát giác, nơi đặt tượng Thánh khi làm lễ dâng hoa trong những ngày lễ hội.

Chigi (jap): Trí Khải—See Chih-I.

Chih-Ch'an: Chi Sám—Chih-Ch'an or Chih-Lou-Chia-Ch'an, a sramana who came to China from Yueh-Chih around 147 AD and worked at translations till 186 AD at Loyang—Chi Sám hay Chi Lô Ca Sám, một vị sa môn xứ Nguyệt Chi, đến Lạc Dương, Trung Quốc vào khoảng năm 147 sau Tây Lịch để làm công việc dịch thuật cho đến năm 186 sau Tây Lịch.

Chih-Chien: Chi Khiêm—Name of a Yueh-Chih monk who said to have come to Loyang at the end of the Han dynasty and under the Wei; tall, dark, emaciated, with light brown eyes, very learned and wise—Chi Khiêm là tên của một vị sa môn xứ Nguyệt Chi, đến Lạc Dương vào cuối đời nhà Hán, sư người cao, mảnh khảnh, da ngâm đen, mắt nâu, uyên bác và khôn ngoan.

Chih-Huang: Thiền sư Trí Hoàng—Zen master Chih-Huang—According to Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Buddhism, Book I, Chih-Huang was an adept in meditation, which he studied under the fifth patriarch. After twenty years of meditation he thought he well understood the purport of meditation or samadhi. Hsuan-Ts'e, learning his attainment, visited him, and said: "What are you doing there?" Chih-Huang said: "I am entering into a samadhi." Hsuan-Ts'e said: "You speak of entering, but how do you enter into samadhi with a thoughtful mind or with a thoughtless mind? If you say with a thoughtless mind, all non-sentient beings such as plants or bricks could attain samadhi. If you say with a thoughtful mind, all sentient beings could attain it." Chih-Huang said: "When I enter into samadhi, I am not conscious of either being thoughtful or being thoughtless." Hsuan-Ts'e said: "If you are conscious of neither, you are right in samadhi all the time; why you then talk at all of entering into it or coming out of it? If, however, there is realy entering or coming out, it is not Great Samadhi." Chih-Huang did not know how to answer. After a while he asked who was Hsuan-Ts'e's teacher and what was his understanding of samadhi. Hsuen-Ts'e said: "Hui-Neng is my teacher, and according to him, the ultimate truth lies mystically serene and perfectly quiet; substance and function are not to be separated, they are of one Suchness. The five skandhas are empty in their nature, and the six sense-objects have no reality. The truth knows of neither entering nor going out, neither being tranquil nor disturbed. Dhyana in essence has no fixed abode. Without ataching yourself to an abode, be serene in dhyana. Dhyana essence is birthless; without attaching yourself to the thought of birth and death, thinking in dhyana. Have your mind like unto space and yet have no thought of space." Thus learning the sixth patriarch's view on samadhi or dhyana, Chih-Huang came to the master himself and asked to be further enlightened. The patriarch said: "What Hsuan-Ts'e told you is true. Have your mind like unto space and entertain in it no thought of emptiness. Then the truth will have its full activity unimpeded. Every movement of yours will come out of an innocent heart, and the ignorant and the wise will have an equal treatment in your hands. Subject and object will lose their distinction, and essence and appearance will be of one suchness. When a world of absolute oneness is thus realized, you have attained to eternal samadhi."—Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, Thiền sư Trí Hoàng, chuyên học ngồi thiền với Ngũ Tổ. Sau hai mươi năm ngồi tịnh trong am,

ông tự coi như được chánh định. Học trò của Huệ Năng là Huyền Sách nghe tiếng đồn bèn tìm đến thảo am, hỏi: "Ông ngồi làm gì đây?" Trí Hoàng đáp: "Nhập định." Huyền Sách hỏi: "Ông nói ông nhập định, vậy ông hữu tâm mà nhập? Hay vô tâm mà nhập? Nếu là vô tâm thì tất cả thế giới vô tình như cỏ cây ngói gạch đều có thể nhập định hết thảy. Bằng hữu tâm mà nhập thì mọi giống hữu tình, hàm linh có ý thức, đều cũng định được." Trí Hoàng nói: "Trong khi tôi nhập định thì không biết là hữu tâm hoặc vô tâm." Huyền Sách lại nói: "Nếu ông không biết là hữu tâm hoặc vô tâm thì lúc nào cũng là định, sao còn gọi là 'xuất nhập.' Nếu có xuất nhập thì chẳng phải là đại định." Trí Hoàng không đáp, lát sau hỏi: "Thầy của ông là ai?" Huyền Sách nói: "Thầy tôi là Lục Tổ ở Tào Khê." Trí Hoàng lại hỏi: "Lục Tổ dạy thế nào về Thiền định?" Huyền Sách thưa: "Thầy tôi nói rằng Thiền vốn lặng im mà huyền diệu (diệu trạm), vắng lặng mà tròn đầy (viên tịch), thể và dụng đều như như, chẳng xuất chẳng nhập, chẳng định chẳng loạn. Thiền tánh không có chỗ trụ, chớ trụ ở chỗ vắng lặng của Thiền. Thiền tánh chẳng sanh, chớ đâm nghĩ về sự sanh diệt của Thiền. Tâm như hư không, nhưng đừng có suy lường về hư không." Trí Hoàng nghe vậy bèn đến yết kiến Tổ Huệ Năng. Tổ hỏi: "Ông là ai?" Trí Hoàng trình hết mọi việc. Tổ nói: "Đúng như lời của Huyền Sách nói, ông cứ để tâm ông tự nhiên như hư không, mà vẫn không một kiến giải nào về cái không ấy, thì tâm sẽ ứng dụng tự do, không vướng mắc, dầu làm gì, động hay tịnh, vẫn là vô tâm, và đó là lúc phàm hay Thánh đều quên hết, năng (chủ) và sở (khách) đều dứt trọn, tánh và tướng đều như như, tức là không lúc nào chẳng là định vậy."

Chih-I: Thiên Thai Trí Khải Đại Sư—Chih-I, one of the most famous monks and influential philosophers of Chinese T'ien-T'ai school who was the main student of Hui-Ssu (515-476), and is considered the third patriarch of T'ien-T'ai school, but in reality, he was the founder of the school. His real name was Ch'ên-Te-An. He was born around 538 A.D. and died around 597 A.D. at sixty years of age. After he died he was given the honorable title "Chih-Che" or "Master of Wisdom." He was a native of Ying-Ch'uan in An-Hui, became a neophyte at seven, was fully ordained at 20. At first, he was a follower of Hui-Su, and received special instruction in the meditation of the Lotus. In 575, at the age of 38, he and his pupils went to the T'ien-T'ai mountain in Chekiang, where he founded his famous school on the Lotus Sutra which he viewed as containing the complete gospel of the Buddha (the essence of the Buddhist doctrines). Here he found an old scholar, Ting-Kuang who had come there some forty years ago. He welcomed Chi-I and gave instructions in all branches of Buddhist learning. Chih-I lived on the mountain for nine years and built the great monastery called Kuo-Ch'ing. He was greatly honored by the name 'Great Master of T'ien-T'ai.' The Emperor Sui Yang-Ti, who was then the Governor-General of Yang-Chou, gave him the title of 'Chih-Chê,' a Man of Great Wisdom. As regard the superiority of his personal character and the depth of his learning, he stands high above all the rest of the Buddhist scholars of China. In his power of orgainzation of Buddhist doctrine of training of Buddhist students, no one will ever measure up to him. The final completion of the T'ien-T'ai School is due to him, and, therefore, he is honored as the first patriarch of the school, though he was actually the third patriarch in the lineage of learning of the T'ien-T'ai doctrine. In addition, renowned as a meditation master, he wrote a number of influential works on meditative practice, including the "Great Calming and Insight" which focused on the practices of stabilizing meditation (samatha) and analytical meditation (vipasyana). Later, the Transmissions of the Lamp mentioned him as "Adepts in Zen but not appearing in the world, though well-known at the time." This applies to some monk who does not occupy any recognized position in an officially registered monastery. The T'ien-T'ai followers object to see their Father Chi-I mentioned in the Transmissions of the Lamp as "Adepts in Zen but not appearing in the world, though well-known at the time." But according to Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, Book I, the point of view from the Transmissions of the Lamp is justifiable for the reason that the T'ien-T'ai except its metaphysics, is another current of Zen started independently of the line of Bodhidharma, and if this were allowed

to take a more practical course of development it should surely have resulted in Zen as we have it now. But its metaphysical side came to be emphasized at the expense of the practical, and for this reason the T'ien-T'ai philosophers were ever at war with the Zen, especially with the ultra-left wing, which was inflexible in denouncing an appeal to ratiocination and literary discoursing and sutra-learning. T'ien-T'ai is a variation of Zen and its first promulgators may justly be classed as Zen masters, though not of the pedigree to which belong Shih-T'ou, Yueh-Shan, Ma-Tsu, and Lin-Chi, etc—Trí Khải , một trong những nhà sư nổi tiếng và triết gia có ảnh hưởng lớn của Thiền phái Thiên Thai, ông là đại đệ tử của Ngài Huệ Tư và được coi như là tổ thứ ba của tông phái này, nhưng trên thực tế, ông mới là người khai sơn ra tông phái nổi tiếng này. Người ta còn gọi ông là Trí Giả hay Thiên Thai Đại Sư. Tên thật của ông là Trần Đức An, sanh năm 538 và thị tịch năm 597 sau Tây Lịch. Sau khi ông thị tịch ông được ban tước hiệu "Trí Giả Đại Sư." Quê ông ở Dĩnh Xuyên thuộc An Hội, làm tiểu năm 7 tuổi, và thọ cụ túc giới năm 20 tuổi. Thoạt tiên ông làm đệ tử ngài Huệ Tư, và được dạy riêng về pháp tu quán của Kinh Pháp Hoa. Đến năm 575, tức vào khoảng tuổi 38, ông cùng đệ tử đến núi Thiên Thai và sáng lập ra tông phái Thiên Thai nổi tiếng, giáo thuyết của tông phái nầy dựa trên Kinh Pháp Hoa. Tại đây ông gặp một kỳ túc, Định Quang, đã đến đây khoảng 40 năm về trước. Vị nầy tiếp nhận Trí Khải và dạy cho ông tất cả những ngành học thuật của Phật giáo. Trí Khải cư ngụ trên núi nầy suốt chín năm và thiết lập ở đây một đại Tăng viện gọi là Quốc Thanh Tự. Ông thường được tôn hiệu là Thiên Thai Đại Sư. Tùy Dạng Đế, bấy giờ làm Tổng Quản đất Dương Châu, phong cho đại sư tước hiệu là Trí Giả. Bởi sự nổi bật về nhân cách và sự thâm trầm về sở học của mình, ông đạt địa vị cao nhất trong tất cả những học giả Phật giáo Trung Hoa đương thời. Về khả năng tổ chức học thuyết Phật giáo và dạy dỗ những người học Phật, chưa ai sánh ngang bằng ông nổi. Sự kiện toàn của tông Thiên Thai là do ở ông, và vì vậy ông được xưng tụng như là tổ thứ nhất của tông nầy, dù thực sự ông chỉ là vị Tổ thứ ba trong thể hệ giáo học của học thuyết Thiên Thai. Ngoài ra, là một thiền sư nổi tiếng, ông còn viết một số tác phẩm có ảnh hưởng lớn trong việc thực tập thiền quán, như bộ "Ma Ha Chỉ Quán" tập trung vào việc thiền tĩnh lặng và thiền quán. Về sau, Truyền Đăng Lục gán cho ngài Trí Khải dưới danh mục "Thiền môn đạt giả tuy bất xuất thế, hữu danh ư thời giả" nghĩa là những người đã đạt ngộ ở cửa Thiền tuy chẳng xuất thế nhưng có danh tiếng đương thời. Các môn đồ phái Thiên Thai phản đối việc nầy, nhưng theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, thì quan niệm của Truyền Đăng Lục là hợp lý, vì lẽ nếu bỏ phần huyền đàm luận diệu thì tông Thiên Thai là một dòng khác của đạo Thiền, một dòng phát triển độc lập với Thiền của Tổ Sư Đạt Ma, nhưng nếu khéo phát huy một cách thực tiễn hơn chắc chắn sẽ qui thúc ở Thiền như dưới hình thức hiện có. Rất tiếc, khía cạnh huyền học được khai thác một cách quá đáng, lấn qua phần thực tiễn nên các đạo sĩ Thiên Thai luôn luôn gây chiến với Thiền, nhất là với cánh Thiền cực tả thường cương quyết tố cáo cố tật của các ngài thích hý luận biện giải theo từ chương, hay khảo kinh điển. Tuy nhiên, dầu sao Thiên Thai cũng là một biến thể của Thiền, và chư Tổ khai sáng ra tông ấy có thể xứng đáng xếp vào hàng Thiền sư, mặc dầu các ngài không cùng pháp hệ với Thạch Đầu, Dược Sơn, Mã Tổ, và Lâm Tế, vân vân.

Chih-Kuan: Chỉ Quán—A Chinese translation of the Sanskrit terms "Samatha" and "Vipasyana." The former refers to stabilizing meditation designed to develop the ability to maintain focus on one's meditative object, and the latter refers to analytical meditation in which one directly perceives the emptiness (sunyata) of the object, and by extension all phenomena. This practice is particularly important in the T'ien-T'ai school, which was systematized by Chih-I, who wrote one of the most influential meditation manuals of Chinese Buddhism, the Great Calming and Insight (Ma Ha Chỉ Quán), in which he outlined a path of practice that begins with cultivation of morality and leads to perceiving all phenomena directly as empty of inherent existence—Từ ngữ Trung Hoa dịch ra từ thuật ngữ "Samatha" và "Vipasyana" của Bắc Phạn. "Chỉ" gán cho thiền ổn định nhằm phát triển khả năng duy trì tập trung vào một đối tượng, còn "Quán" gán cho Thiền phân tích trong đó hành giả trực nhận tánh không của đối tượng,

và bằng cách mở rộng sự trực nhận này đến mọi hiện tượng. Sự tu tập này đặc biệt quan trọng trong tông Thiên Thai, được Trí Nghĩa hệ thống hóa, chính ông đã viết những sách chỉ nam có ảnh hưởng trong Phật Giáo Trung Hoa, như bộ Ma Ha Chỉ Quán, trong đó ông vạch ra con đường tu tập bắt đầu bằng tu giới và dẫn đến trực nhận tánh không trong sự hiện hữu của mọi hiện tượng

Chih-Lang: Chi Lang—Chih-Lang, formerly a polite term for a monk, said to have arisen from the fame of the three chih of the Wei dynasty, Chih-Ch'ien, Chih Ch'an and Chih Liang—Tên gọi xưa kia của các vị Tăng, người ta nói tên nầy bắt nguồn từ "Tam Chi" thời nhà Ngụy là Chi Khiêm, Chi Sám và Chi Lượng.

Chih-Li: Name of a famous tenth-century monk of the Sung dynasty, Ssu-Ming, so called after the name of his monastery, a follower of the T'ien-T'ai school—Tri Lễ tức ngài Pháp Trí Tôn giả, một danh Tăng vào thế kỷ thứ mười đời Tống. Người đời sau gọi ngài là đại sư Tứ Minh (tên của tự viện nơi ngài trụ trì). Sư là một đệ tử của tông Thiên Thai.

Chiho (jap): Sư Trí Phụng (Nhật Bản).

Chih-Tun: Trí Đôn 314-366—One of the most important monks of the fourth century and founder of the so-called Prajna school of early Chinese Buddhism, the school of Appearance As Such. Chih-Tun was the first to interpret "li," a central notion in Chinese philosophy. According to the classical view, "li" means the cosmic order; however, Chih-Tun, saw "li" the supreme truth, the ultimate principle, or "suchness" (tathata). This meaning for "li" was adopted by other schools in the course of the development of Buddhism in China. Chih-Tun was also known as a student of Chuang-Tzu and enjoyed great popularity in Taoist circles—Một trong những thiền sư chính của Phật giáo Trung Quốc vào thế kỷ thứ tư. Ông sáng lập ra phái Bát Nhã của Phật Giáo Nguyên Thủy Trung Quốc. Trí Đôn là người đầu tiên đã đưa ra lý giải mới về một trong những khái niệm trung tâm triết học của Trung Quốc là "Lý." Theo truyền thống, lý chỉ trật tự vũ trụ, nhưng Trí Đôn lý giải ngược lại, như là chân lý cao nhất, hay nguyên lý cuối cùng, hay chân tính. Định nghĩa nầy về sau được các trường phái Phật giáo thừa nhận. Trí Đôn còn rất nổi tiếng là đệ tử am hiểu sâu sắc về Trang Tử và Đạo giáo.

Chikdha (skt): Trịch Chỉ Đa—The modern Chitor, or Chittore, in Central India—Vùng đất mà bây giờ là Chitor hay Chittore, thuộc miền Trung Ấn.

Chiken (jap): Prajna (skt)—Real wisdom—True or transcendental wisdom—Tri kiến (trí tuệ siêu việt).

Chiken'in (jap): Ấn Trí Quyền (của Đức Đại Nhật Như Lai).

Chiko (jap): Jnanaprabha (skt)—Trí Quang—See Jnanaprabha.

Chikugo (jap): Xứ Trúc Hậu (Nhật Bản).

Child (n): Đứa trẻ.

Child of the Dharma: Pháp tử—Child of the Dharma or Dharma Successor—One who makes his living by following Buddhism—A Zen disciple who has reached the same degree of enlightenment as his master and been given permission to carry on his line of teaching. A Dharma-Sucessor may be a layman or laywoman. Hui-Neng, the Sixth Patriarch, was a layman when he received the seal of transmission from the Fifth Patriarch—Người đắc pháp hay một môn đệ nhà Thiền đã đạt đến cùng một mức độ giác ngộ như Thầy và đã được Thầy cho phép thực hiện việc truyền bá giáo lý của Thầy. Người đắc pháp có thể là một cư sĩ dù nam hay nữ. Luc Tổ Huệ Năng cũng là một cư sĩ khi ông nhận ấn chứng từ Ngũ Tổ (Hoàng Nhẫn).

Child molestation: Quấy nhiễu tình dục nơi trẻ em—Child molestation is a grave sin and is strictly advised against because it harms the child emotionally and mentally—Quấy nhiễu tình dục nơi trẻ em là một trọng tội và bị nghiêm cấm vì nó sẽ gây nên những thương tổn tâm lý và tình cảm nơi trẻ.

Child-nature of simplicity: Đồng Chân—A term for a monk, who should have the simple nature of a child—Từ để gọi các vị Sa Di, bản tánh đơn giản như trẻ con.

Children (n): Trẻ (plural).

Children of Buddha: Con Phật—Children of Buddha are those—Con Phật là những người.

1) Those who keep his Dharma: Hộ trì Chánh Pháp.

2) Practise his teachings: Thực hành những lời dạy dỗ của Ngài.
3) Pass them (these teachings) on to posterity: Đem truyền lại cho đàn hậu bối những giáo pháp ấy.

Children's Game: Trò chơi của trẻ con.

Children's rebirth to claim the past debts: Đòi nợ đời trước mà cha mẹ đã thiếu mình bằng cách sanh vào làm con—See Four causes children are born.

Chilliness (n): Lãnh đạm—Indifference—Apathy.

Chime (n): Tiếng rung lặp đi lặp lại của gió.

Chimera: Utopia—Fantasy—Wild fancy—Ảo tưởng.

China: Đông Độ—Trung quốc—Eastern Lands.

China-Bhukti: Name of an ancient kingdom in northern India. This place was selected by Emperor Kaniska for the residence of his Chinese hostages. According to Hsuan-Tsang in the Records of the Western Lands, the king always gave good treatment to his Chinese guests. Also according to Hsuan-Tsang, there were about 10 monasteries there, but he did not mention the number of monks nor their sects. There was another monastery known as Tosasana (pleasure-giving seat), in which dwelt the famous sastra-master Vinitaprabha, who wrote commentaries on the Abhidharma texts. Hsuan-Tsang himself stayed in this monastery with the sastra-master for 14 months to study the Abhidharma treatises—Tên của một vương quốc cổ ở miến Bắc Ấn Độ. Nơi này được vua Ca Nị Sắc Ca chọn làm nơi trú ngụ cho các vị khách Trung Hoa của ông. Theo ngài Huyền Trang trong Tây Vực Ký, nhà vua luôn trọng đãi những khách người Hoa của ông. Cũng theo Huyền Trang, tại đây có trên 10 ngôi tự viện, nhưng ngài không nói về số lượng chư Tăng cũng như trường phái của họ. Có một ngôi tự viện khác tên là Tosasana (Hỷ Thí Tọa), trong đó có một vị Luận sư nổi tiếng về Luận tên Vinitaprabha trụ trì. Chính Huyền Trang đã lưu lại đây với vị Luận sư này 14 tháng để nghiên cứu những tạng Luận.

Chindati (skt):
1) To discriminate: Nhận rõ.
2) To distinguish: Phân biệt.

Chinese Buddhism: Phật giáo Trung Hoa.

(I) An overview of the Chinese Buddhism—Tổng quan về Phật giáo Trung Hoa: China is a country in which Buddhism found its way in the first century during the Han emperor Ming (58-75), when he saw by chance a statue of a "golden man," which one of his mandarins informed him was a foreign deity call Buddha. He reportedly sent emissaries to northern India, and they returned three years later, accompanied by Buddhist monks. The king subsequently built Pai-Ma-Ssu (White Horse Monastery) in Lo-Yang to house them; however, there is no historical evidence to support this story.. Some others said that a prince from the area of modern Chiang-Tsi province practiced Buddhist rituals and supported Buddhism from 65 to 100 in the first century A.D. According to Prof. P.V. Bapat in The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, early in the first centruy A.D., Chinese influence in Central Asia increased. Many of the oasis kingdoms of the rehion had Buddhist establishments, and missionaries, mainly Parthians, Kushans, Sogdians, and even Indians, began to arrive in China during that time. Thus the question of "China received Buddhism from the nomadic tribes of Eastern Turkestan towards the end of the first century B.C." is obvious. In 148 A.D., An-Shih-Kao, a Parthian monk went to Lo-Yang, China where he established the first center for translation of Buddhist texts and he was the first to translate Buddhist scriptures into Chinese. During almost thirty years of activity in China, he and his associates translated over 30 sutras, mainly on meditation theory and practice. He also founded the Dhyana school, an early Chinese Buddhism. Despite all his efforts, it appears that Buddhism in China at this time was viewed as an exotic foreign religion and had little impact among indigenous Chinese. Long after him, various sects arose which elaborated certain aspects of Buddha's Dharma in preference to others under the influence of Taoism, Confucianism, and other forms of Chinese culture. Others followed,

and by the end of the Han dynasty (25-220 A.D.) a significant number of Buddhist text books had been translated into Chinese. The history of Buddhist activities in China covers about 1,200 years, from 67 to 1,271 A.D., and is practically identical with the history of Chinese translation of Buddhist scriptures. During those years about 173 Indian and Chinese monks devoted themselves to the laborious work of translation, and the result was the great literature of Chinese Tripitaka. Beginning of the early fourteenth century, internal weakness allowed non-Chinese invaders to penetrate the Chinese heartland, and in 311 the capital was sacked, forcing the emperor to flee south of the Yangtze River. During this time Buddhism appears to have inroads among both the educated aristocracy and the masses. The former group was attracted by Buddhism's extensive canon, its meditation literature which taught the possibility of cultivating advanced states of conciousness, and its highly developed philosophical systems. The masses were attracted by Buddhism's pantheon of Buddhas and Bodhisattvas, as well as by textsteachings that laypeople could follow the path and attain better rebirths or even final salvation. By the fourth century significant numbers of Chinese had adopted Buddhism, and there were a report 1,700 temples and 80,000 monks and nuns by 400 A.D. in the northern part of the countries. During the reign of Emperor Wu of the Liang dynasty (502-549), Buddhism enjoyed royal patronage, and the emperor reportedly took layman's vows, commented on Buddhist scriptures, and banned Taoism. The most significant event of this time for Buddhism was the arrival in China of Kuchean monk Kumarajiva (344-413), who translated a number of influential texts and introduced the Indian Madhyamaka tradition to China. During the next few centuries, a number of schools arose, including the San-Lun, founded by Kumarajiva; the Chu-She, founded by Paramartha; Fa-Hsiang, founded by Hsuan-Tsang; teh T'ien-T'ai, founded by Hui-Ssu, and the Hua-Yen, founded by Tu-Shun. In addition to these scholastic traditions, the Ch'an school, whose founding is credited to Bodhidharma, and Ch'ing-T'u Tsung, founded by T'an-Luan were established. Despite periods of anti-Buddhist persecution in 452-466, and 452-578, Buddhism experienced steady growth. It reached its apogee during the Sui and T'ang dynasties (589-906), during which it came to permeate every stratum of Chinese society. It also lavishly patronized by the aristocracy, which led to laxity and corruption within the samgha. This precipitated a massive persecution of Buddhism in 845, during which more than 40,000 temples were destroyed, and 260, 500 monks and nuns were forced to return to lay life. During the Tsung (960-1279), Ming dynasty (1368-1644), and Ch'ing dynasty (1644-1912), Confucianism became the dominant intellectual force in the country. Although there was still a large number of Buddhist monks, nuns, and monasteries, and Buddhism remained strong among the people, during this period of time, Chinese Buddhism degenerated. Until the late nineteenth and early twentieth centuries, there were some attempts to revive Buddhism in China, but these efforts ended with the ascension to power of the Communists in 1949. The Communist government destroyed a lot of religious sites throughout the country and forced a lot of monks and nuns to return to lay life. The persecution was most severe during the "Cultural Revolution" of the 1960s and early 1970s, and until today religion is still tightly restricted. All religious organizations are strictly under government control, no exception. At this time, all religious activities in China are often confined to the performance of colorful rituals that attract tourists for economy reason; however, at the same time, Buddhism in Taiwan and Hong Kong continues to thrive and blossom—Trung Quốc là xứ sở mà Phật giáo đã tìm đường đến vào thế kỷ đầu Tây Lịch trong thời Hán Minh Đế (58-75), khi ông tình cờ nhìn thấy một cái tượng "người vàng" và được một

trong các quan trong triều cho ông biết rằng đó là tượng của một vị thần nước ngoài được gọi là "Phật." Sau đó ông đã gửi nhiều mật sứ đến miền Bắc Ấn, ba năm sau đó thì các mật sứ trở về cùng với những nhà sư. Nhà vua cho xây Bạch Mã Tự trong thành Lạc Dương, tuy nhiên, không có chứng tích nào chứng tỏ về những sự kiện lịch sử này là có thật. Vài người khác cho rằng có một vị hoàng tử Trung Hoa ở vùng mà bây giờ thuộc tỉnh Giang Tây đã tu tập theo nghi thức Phật giáo và yểm trợ Tăng già từ những năm 65-100 đầu Tây lịch. Theo Giáo sư P.V. Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, trong những năm đầu thế kỷ thứ nhất sau Tây lịch, ảnh hưởng của Trung Hoa trên các nước Trung Á gia tăng. Nhiều vương quốc ốc đảo trong vùng có sự thiết lập của Phật giáo và đoàn truyền giáo, chủ yếu là các dân tộc Parthians, Kushans, Sogdians, và ngay cả người Ấn Độ bắt đầu đi đến Trung Hoa vào thời đó. Do đó vấn đề Trung Hoa đã tiếp nhận đạo Phật từ những bộ tộc du mục của miền Đông Turkestan vào cuối thế kỷ thứ nhất trước Tây Lịch là chuyện hiển nhiên. Năm 148 sau Tây lịch, An Thế Cao, vị sư xứ Parthie đã từng đến thành Lạc Dương, Trung quốc vào khoảng năm 148 sau Tây Lịch, tại đây ông thiết lập trung tâm dịch thuật kinh điển Phật giáo đầu tiên và cũng là người đầu tiên dịch kinh điển Phật giáo ra Hán tự. Trong suốt thời gian gần ba mươi năm hoằng pháp tại Trung Hoa, ông và các cộng sự đã dịch trên 30 bộ kinh, chủ yếu là giáo lý và thiền tập. Ông cũng chính là người đã lập ra trường phái Thiền Na, một trường phái sớm nhất của Phật giáo Trung quốc. Sau ông rất lâu, nhiều tông phái khác nhau đã định chế kỷ càng một số hình thái Phật pháp thích hợp dưới những ảnh hưởng của Lão Giáo, Khổng Giáo, và các hình thái văn hóa khác của Trung Hoa. Những người đi sau khác theo chân ông, và đến cuối đời nhà Hán (25-220 A.D.) một số đáng kể kinh điển đã được dịch ra Hán văn. Lịch sử truyền bá Phật giáo tại Trung Hoa bao quát trong khoảng 1.200 năm từ năm 67 đến 1.271 sau Tây Lịch, và trên thực tế, được đồng nhất với lịch sự phiên dịch Phật điển Trung Hoa. Trong khoảng thời gian nầy có khoảng 173 vị sư Ấn Độ và Trung Hoa đã dâng hiến trọn đời cho công cuộc phiên dịch, và kết quả là bộ Hán Tạng vẫn còn lưu truyền cho đến hôm nay. Bắc đầu thế kỷ thứ tư, nội tình suy yếu khiến cho những người ngoại chủng xâm lăng vùng trung nguyên của Trung Quốc, và năm 311 thủ đô bị cướp phá, buộc nhà vua phải chạy trốn về phía Nam sông Dương Tử. Trong thời gian này, đạo Phật có vẻ như là xâm nhập cả hai thành phần quý tộc có học thức và thành phần bình dân. Nhóm quý tộc bị lôi cuốn bởi những giáo điển thâm sâu của Phật giáo, kinh điển về Thiền học, dạy khả năng tu tập tâm thức, và phát triển cao hệ thống triết lý.

(II) An overview of chief sects in China in current time—Tổng quan về những tông phái chính ở Trung Quốc hiện nay:

1) T'ien-T'ai Sect: Thiên Thai Tông—See T'ien-T'ai and T'ien-T'ai School in China.
2) The Pure Land Sect: Tịnh Độ Tông—See Pure Land.
3) The Zen Sect (Ch'an): Thiền Tông—See Zen and Sudden-enlightened meditation.
4) Shingon Sect or Esoteric Sect: Chân Tông—Chân Ngôn Tông hay Mật Giáo—See Esoteric method.

(III) Foundation and completion of Buddhist sects in China: Sự thành lập và hoàn thành các tông phái Trung Hoa—According to Professor Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, and Chief Buddhist Sects, there were 14 sects founded in China, but only eight of them completed—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học và Những Tông Phái Phật Giáo, có 14 tông phái chính được thành lập tại Trung Quốc, nhưng chỉ có tám tông phái được hoàn thành mà thôi.

(A) Foundation period, before Sui and T'ang dynasties from 67 to 581 A.D.—Thời kỳ thành lập trước đời nhà Tùy và nhà Đường từ nằm 67 đến năm 581 A.D.

1) Western Tsin Dynasty (265-317 A.D.): Thời Tây Tấn (khoảng từ những năm 265 đến 317 sau Tây Lịch)—The doctrine of Abhidharma sect was based on the Abhidharma Sastra

translated by Sanghadeva from 383 to 390 A.D. This sastra mentions about the Hinayana and the Formalistic—Tỳ Đàm Tông (P'i-T'an Tsung): Abhidharma (skt). Giáo lý của Tỳ Đàm Tông căn cứ trên bộ luận do Ngài Tăng Già Đề Bà dịch khoảng những năm 383 đến 390. Bộ luận nầy nói về hai phái Tiểu Thừa và Hữu Tông.

2) Eastern Tsin Dynasty (about 317-420 A.D.): Thời Đông Tấn (khoảng từ những năm 317 đến 420 sau Tây Lịch)—Thành Thật Tông (Ch'êng-Shih Tsung): Satyasiddhi (skt)—The doctrine of this sect was based on the Satyasiddhi Sastra, translated by Kumarajiva in about 417 or 418 A.D. This sastra mentions about Hinayana Sautranta and Nihilistic—Giáo lý của Thành Thật tông căn cứ trên bộ luận do Cưu Ma La Thập dịch khoảng những năm 417-418 sau Tây Lịch. Bộ luận nầy nói về Tiểu Thừa Kinh bộ và Không tông.

a) Madhyamika (skt): San-Lun Tsung was founded by Sêng-Chao, a disciple of Kumarajiva. The doctrine of this sect was based on the Madhyamika Sastra, translated by Sêng-Chao in about 384-414 A.D. This sastra mentions about the Mahayana and Negativistic—Tam Luận Tông do đệ tử của Ngài Cưu Ma La Thập là Tăng Triệu sáng lập, giáo lý căn cứ trên bộ Trung Quán Luận do chính Tăng Triệu dịch khoảng những năm 384 đến 414 sau Tây Lịch. Bộ luận nầy nói về Đại Thừa và Không Tông.

b) Vinaya (skt): Luật Tông (Lu-Tsung)—Vinaya sect was founded by Hui-Kuang, a disciple of Kumarajiva. The doctrine of this sect was based on the Vinaya, translated into Chinese by Kumarajiva in about 402-412 A.D. This Vinaya mentions about Hinayana and Disciplinary—Luật Tông do ngài Huệ Quang, đệ tử của Ngài Cưu Ma La Thập sáng lập. Giáo lý của tông phái nầy dựa trên bộ Luật được Ngài Cưu Ma La Thập dịch khoảng những năm 402-412 sau Tây Lịch. Bộ Luật nầy nói về Luật và Tiểu Thừa.

3) Northern Liang Dynasty (about 397 to 439 A.D.): Thời Bắc Lương (khoảng những năm 397 đến 439 sau Tây Lịch)—Niết Bàn Tông (Nieh-P'an Tsung): Nirvana (skt)—Nirvana sect was founded by Dharmaraksa. The doctrine of this sect was based on the Nirvana Sutra, also translated by Dharmaraksa in about 423 A.D. The sutra emphasizes on Mahayana and Noumenological theories—Tông Niết Bàn được ngài Đàm Ma Lạc Xoa sáng lập. Giáo lý của tông phái nầy căn cứ trên bộ Kinh Niết Bàn do chính ngài Đàm Ma Lạc Xoa dịch khoàng năm 423. Bộ kinh nói về Niết Bàn và Bản Thể luận thuyết.

4) Northern Wei Dynasty (386-535 A.D.), and Eastern Wei (386-550 A.D.): Địa Luận Tông (Ti-Lun-Tsung)—Dasabhumi (skt). Dasabhumi Sect was founded by Bodhiruci; its doctrine was based on the Dasabhumi Sastra, translated by Bodhiruci in 508 A.D., which mentioned about Mahayana and Idealistic: Thời Bắc Ngụy (vào khoảng những năm 386 đến 535 sau Tây Lịch), và Đông Ngụy (vào khoảng những năm 386 đến 535 sau Tây Lịch). Tông Địa Luận do Ngài Bồ Đề Lưu Chi sáng lập. Giáo thuyết của tông phái nầy căn cứ trên bộ Địa Luận do chính ngài Bồ Đề Lưu Chi dịch khoảng năm 508 sau Tây Lịch. Bộ Luận nói về Đại Thừa và Duy Thức.

5) Western and Eastern Wei Dynasty (535-557 A.D.)—Thời Tây Ngụy và Đông Ngụy (vào khoảng những năm 535 đến 557 sau Tây Lịch):

a) Sukhavati (skt): Tịnh Độ Tông (Ching-T'u Tsung)—Sukhavati Sect was founded by T'an-Luan Great Master. The doctrine of this sect was based on the Sukhavati Sutra, translated by Bodhiruci from 476 to 524 A.D. The sutra mentions about Mahayana and Liberation from the pietic power (power of others)—Tịnh Độ Tông do ngài Đàm Loan Đại Sư sáng lập. Giáo thuyết của tông phái nầy căn cứ trên bộ Kinh Tịnh Độ do ngài Bồ Đề Lưu Chi dịch khoảng những năm 476-524 sau Tây Lịch. Bộ kinh nói về Đại Thừa và tha lực giải thoát luận thuyết.

b) Pundarika (skt): Thiên Thai Tông (T'ien-T'ai Tsung)—T'ien-T'ai Tsung was founded by Chih-I. The doctrine was based on the Lotus Sutra. The sutra basically mentions about

Mahayana and Phenomenological commentaries. The Phenomenology completed by Chih-I in about 531 A.D. —Do ngài Trí Khải thành lập vào khoảng những năm từ 531 sau Tây Lịch, giáo thuyết dựa vào bộ kinh Pháp Hoa, nói về Đại Thừa và Hiện Tượng Luận thuyết.

6) Southern Liang Dynasty (502-557 A.D.): Dhyana (skt)—Thời Nam Lương (vào khoảng những năm 502 đến 557 sau Tây Lịch)—Ch'an Tsung was founded by Bodhidharma from 470 to 534 A.D. Ch'an Tsung emphasizes on Mahayana and Contemplation—Thiền Tông (Ch'an Tsung)—Thiền Tông do Tổ Bồ Đề Đạt Ma sáng lập vào khoảng những năm 470 đến năm 534 sau Tây Lịch. Thiền tông nhấn mạnh về Đại Thừa và tịnh lự.

7) Ch'ên Dynasty (557-589 A.D.)—Thời nhà Trần (vào khoảng những năm 557-589 sau Tây Lịch):

a) Mahayana-samparigraha (skt): Nhiếp Luận Tông (Shê-Lun-Tsung)—Mahayana-samparigraha Sect was founded by Paramartha. The doctrine was based on the Mahayana-samparigraha sastra, translated by Paramartha in about 563 A.D. The sastra mentioned about Mahayana and Idealistic—Nhiếp Luận Tông do ngài Chân Đế sáng lập. Giáo thuyết của tông phái nầy căn cứ trên bộ Nhiếp Luận cũng do chính Ngài Chân Đế dịch vào khoảng năm 563 sau Tây Lịch. Bộ luận nói về Đại Thừa và Duy Thức.

b) Abhidharmakosa (skt): Câu Xá Tông (Chu-Shê tsung)—Abhidharmakosa sect was founded by Paramartha. The doctrine was based on the Abhidharmakosa sastra, translated by Paramartha from 563-567 A.D. The sastra mentioned about Hinayana and Realistic—Câu Xá Tông do ngài Chân Đế sáng lập, giáo thuyết dựa trên bộ Luận A Tỳ Đạt Ma Câu Xá cũng do ngài Chân Đế dịch trong khoảng những năm 563 đến 567 sau Tây Lịch. Bộ luận nói về Tiểu Thừa và Thực Tại luận.

8) T'ang Dynasty (590-774 A.D.)—Thời nhà Đường (vào khoảng những năm 590-774 sau Tây Lịch):

a) Vijnaptimatrata (skt): Pháp Tướng Tông (Fa-Hsiang Tsung)—Vijnaptimatrata Sect was founded by K'uei-Chi (632-682 A.D.), a disciple of Hsuan-Tsang. The doctrine was based on the Idealism sastra translated and completed by Hsuan-Tsang (596-664 A.D.). The sastra mentioned about the Quasi-Mahayana and Idealistic—Pháp Tướng tông do ngài Khuy Cơ (632-682), đệ tử của ngài Huyền Trang thành lập. Giáo thuyết dựa vào bộ Luận Duy Thức do ngài Huyền Trang (596-664) dịch. Bộ luận nói về Đại Thừa Tiệm Giáo và Duy Thức Luận.

b) Avatamsaka (skt): Hoa Nghiêm Tông (Hua-Yen Tsung)—The Avatamsaka Sect was founded by Fa-Tsang in about 643 to 712 A.D. The doctrine was based on the Avatamsaka Sutra, and Totalism Commentaries completed by Fa-Tsang from about 643 to 712 A.D.. The commentaries mentioned about Mahayana and Totalistic—Tông Hoa Nghiêm được Ngài Pháp Tạng thành lập vào khoảng những năm 643-712 sau Tây Lịch. Giáo thuyết của tông phái nầy dựa vào bộ Kinh Hoa Nghiêm, chủ yếu nói về Đại Thừa, Duyên Khởi luận thuyết, và Pháp Giới Trùng Trùng Duyên Khởi luận thuyết.

c) The Mantrayana Sect (about Mahayana and Mystic) was founded by Subhakarasimha (637-735 A.D.), Vajrabodhi (663-723 A.D.), and Amoghavajra (705-723 A.D.): Chân Ngôn Tông (Chên-Yen Tsung): Matrayana (skt)—Tông Chân Ngôn được ngài Thiện Vô Úy, Kim Cương Trí, và Bất Không thành lập, giáo thuyết về Đại Thừa Mật Giáo.

9) Final completion Period from the Sui Dynasty to the T'ang Dynasty (from 67 to 907 A.D.)—Thời kỳ hoàn thành từ đời nhà Tùy đến đời nhà Đường (vào khoảng những năm từ 67 đến 907 sau Tây Lịch):

a) Madhyamika (skt): Tam Luận Tông (San-Lun Tsung)—Negativism systematized by Chi-Tsang from 549-623 A.D.—Ngài Cát Tạng lập thành hệ thống Không tông vào khoảng những năm 549 đến 623 sau Tây Lịch.

b) Kosa Realism transmitted by Hsuan-Tsang (596-664 A.D.) and completed by Kuei-Chi

(632-682 A.D.): Câu Xá Tông (Chu-Shê Tsung): Bộ Câu Xá Thực Tại Luận do ngài Huyền Trang soạn và truyền thụ, và đệ tử là Khuy Cơ hoàn tất.

c) Viyana (skt): Luật Tông (Lu-Tsung)—Dharmagupta Discipline completed by Tao-Hsuan from 596-667 A.D.—Ngài Đạo Tuyên hoàn thành bộ Luật Đàm Vô Đức vào khoảng những năm 596-667 sau Tây Lịch.

d) Phenomenology completed by Chih-I: Thiên Thai Tông: Bộ Hiện Tượng Luận do ngài Trí Khải hoàn thành.

e) The system of meditation flourished under Hui-Nêng (638-713 A.D.), Southern school; and Shên-Hsiu (605-706 A.D.), Northern school: Thiền Tông (Ch'an Tsung): Hệ thống Thiền hưng thịnh vào thời Lục Tổ Huệ Năng (638-713) Nam phái và Thần Tú (605-706) Bắc phái.

f) Sukhavati Sect and Amitabha Pietism Commentaries completed by Shan-Tao before 681 A.D.: Tịnh Độ Tông và Tha Lực Giải Thoát Luận được ngài Thiện Đạo hoàn tất trước năm 681 sau Tây Lịch.

g) The Totalism completed by Fa-Tsang: Hoa Nghiêm Tông: Bộ Pháp Giới Trùng Trùng Duyên Khởi Luận do ngài Pháp Tạng hoàn thành.

h) Idealism translated and completed by Hsuan-Tsang and his disciple Kuei-Chi: Pháp Tướng Tông (Fa-Hsiang Tsung): Bộ Duy Thức Học do Huyền Trang và đệ tử là Khuy Cơ dịch và hoàn tất.

Chinese Buddhist Association: Hiệp Hội Phật Giáo Trung Hoa—Organization founded in 1953 by the government of the People's Republic of China, which was conceived as an umbrella organization for all monastic and lay Buddhists. Its primary goal is to ensure that Buddhists are loyal to the Communist Party and that their religious practice contributes to patriotism. Its theoretizers reinterpret Buddhist doctrines in accordance with Marxism-Leninism, and so the Buddha is said to have been a revolutionary engaged in a struggle with heretics and the ruling class of India. Traditional Buddhism are mistaken in their belief that compassion and love are the central guiding tenets of Buddhism; rather, class struggle and conflict are its core concerns and should be embraced by all "patriotic" Buddhists. The organization publishes a monthly magazine called Hsien-tai fo hsueh (Modern Buddhism), which reflects current government policies regarding to represent 500,000 monks and 100,000,000 lay Buddhists, but these figures are probably wildly inflated (thổi phồng lên) in light of the effects of the government's anti-religious practices—Tổ chức được chính phủ Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa thành lập vào năm 1953, được hiểu như là một tổ chức bao trùm tất cả Tăng Ni và Phật tử tại gia. Mục đích chính của tổ chức là bảo đảm sự trung thành của Phật tử đối với đảng Cộng Sản và sự tu tập tôn giáo của họ góp phần vào chủ nghĩa ái quốc. Những nhà lý luận của nó diễn giảng lại giáo lý nhà Phật cho phù hợp với chủ nghĩa Mát Xít Lê Nin Nít, và họ cho rằng Đức Phật là một nhà cách mạng chống lại tà giáo và giai cấp cầm quyền ở Ấn Độ thời bấy giờ. Họ cho rằng Phật giáo truyền thống đã bị nhầm lẫn trong niềm tin rằng từ bi là giáo thuyết chủ yếu trong Phật giáo; người Phật tử ái quốc nên ấp ủ niềm tin đấu tranh giai cấp như là những quan tâm chính yếu của mình. Tổ chức cho xuất bản tạp chí hằng tháng có tên là "Phật Học Hiện Đại," phản ảnh chính sách của chính phủ đối với 500.000 Tăng Ni và 100.000.000 Phật tử tại gia, nhưng những con số này có lẽ được thổi phồng quá đáng trong việc thi hành chính sách chống tôn giáo của chính phủ.

Chinese Buddhist Canon: Kinh Tạng Trung Hoa—A compilation of the Chinese Buddhist Canon, published in Tokyo between 1924 and 1929, comprising 55 volumes with 2,184 texts. There is also a supplement comprising 45 additional volumes—Bộ Kinh Tạng Trung Hoa được xuất bản tại Đông Kinh vào năm 1924 và 1929, gồm 55 bộ với 2.184 tập. Cũng có một tạng phụ gồm thêm 45 bộ nữa.

Chinese Classics: Tứ Thư Ngũ Kinh của Trung Quốc.

Chinese Patriarchs: Chư tổ Thiền Trung Hoa—Six Chinese Patriarchs—Sáu tổ dòng Thiền Trung Hoa—See Six patriarchs.

Chinese Pure Land Sect: See Pure Land in China.

Chinese Pure Land patriarchs: Tổ Tịnh Độ Tông Trung Hoa—See Thirteen Chinese Pure Land patriarchs.

Chinese version: Chinese translation—Bản dịch bằng tiếng Hoa.

Chinese Zen Buddhism: Phật giáo Thiền Trung Hoa—See Zen schools in China.

Ching-Ch'i: Kinh Khê—Name of the ninth T'ien-T'ai patriarch Chan-Jan—Tức Trạm Nhiên Đại Sư, vị tổ thứ chín của tông Thiên Thai ở Trung Hoa.

Ching-te Ch'uan-Teng-Lu: Cảnh Đức Truyền Đăng Lục—A Chinese term for "Records of the Transmission of the Lamp for the Ching-Te Era." One of the most important early Ch'an works, purporting to be a collection of records of the sayings and actions of early Ch'an masters up to Fa-YenWen-I (jap. Hogen Bun'eki), written by Tao Hsuan (Dosen) in 1004. It contains records of over six hundred Ch'an masters, including biographical details and teachings, and it reports a number of kung an (koan) that have been influential in the tradition—Thuật ngữ Trung Hoa dùng để chỉ "Cảnh Đức Truyền Đăng Lục." Một trong những tác phẩm quan trọng nhất của Thiền tông, nội dung sưu tập tài liệu và những lời dạy của những Thiền sư từ buổi ban sơ đến thời Pháp Nhãn Văn Ích, được ngài Đạo Huyền viết vào năm 1004. Gồm những lời dạy của trên 600 Thiền sư, bao gồm những chi tiết về tiểu sử cũng như những lời giáo huấn, và nó cũng tường thuật lại một số công án có ảnh hưởng trong truyền thống.

Ch'ing-t'u: Tịnh Độ—A Chinese term for "Pure Land." The realm of Amitabha Buddha, located in the western quadrant. Ch'ing-t'u is the Chinese equivalent of Sanskrit "Sukhavati," Amitabh's buddha-realm (buddha-ksetra), which is described as a place in which there is no suffering, no gender, and in which conditions are optimal for attainment of buddhahood—Thuật ngữ Trung Hoa chỉ "Tịnh Độ." Cảnh giới của Đức Phật A Di Đà, tọa lạc tại phương Tây. Tịnh Độ là thuật ngữ Trung Hoa tương đương với thuật ngữ Bắc Phạn "Sukhavati," Phật quốc của Đức Phật A Di Đà, được mô tả là một nơi không có khổ đau, không có giới tính, và điều kiện rất thuận tiện cho việc tiến tu đến khi thành Phật quả.

Ch'ing-t'u Tsung: A Chinese term for "Pure Land School." A Buddhist tradition popular in East Asia, whose adherents strive for rebirth in Sukhavati, the "buddha-realm" (buddha-ksetra) of Amitabha Buddha. This is regarded by its adherents as an "easy practice," because it does not require the difficult meditations that are considered necessary for the attainment of buddhahood in Indian Mahayana Buddhism. Instead, practitioners rely on the "other-power" of Amitabha. This is based on Amitabha's eighteenth vow as reported in the Sukhavati-Vyuha-Sutra, in which he promised who have faith in him will be reborn in his pure pure land and attain buddhahood easily. Adherents of this school commonly demonstrate this faith by chanting the nien-fo (jap. Nembutsu) or "Praise to Amitabha Buddha." The school traces itself back to Hui-Yuan (344- 416), the first Chinese patriarch of the tradition, which claims Nagarjuna as its first Indian patriarch—Thuật ngữ Trung Hoa dùng để chỉ "Tịnh Độ Tông." Một truyền thống Phật giáo phổ cập tại vùng Đông Á, mà những tín đồ cố gắng tu tập để được vãng sanh về cõi Cực Lạc, cõi Phật của Đức Phật A Di Đà. Những tín đồ của truyền thống này xem truyền thống như là "sự tu tập dễ dàng," bởi vì nó không đòi hỏi sự tu tập thiền định khó khăn để đạt tới Phật quả như trong Phật Giáo Đại Thừa ở Ấn Độ. Thay vào đó, hành giả nhờ vào tha lực của Đức Phật A Di Đà. Tông phái này dựa vào lời nguyện thứ 18 trong Kinh A Di Đà, trong đó Ngài hứa rằng những ai tín tâm tin tưởng nơi Ngài sẽ được vãng sanh về cõi Tịnh Độ của Ngài và sẽ đạt thành Phật quả tại đây một cách dễ dàng. Tín đồ của tông phái này thường biểu lộ niềm tin bằng cách trì niệm danh hiệu của Đức Phật "Nam Mô A Di Đà Phật." Trường phái này tự truy nguyên nguồn gốc của mình từ thời Ngài Huệ Viễn, vị sơ tổ của truyền thống Tịnh Độ Trung Hoa, truyền thống cho rằng chính Ngài Long Thọ là vị tổ đầu tiên tại Ấn Độ.

Ch'in-Kuang king: Tần Quảng Vương—Ch'in-Kuang, the first of the ten kings of Hades—Vị vua thứ nhất trong thập ngục vương.

Chintamani (p): Cintamani (skt)—A mystical jewel with the power to fulfill its possessor's every desire—Bảo châu mani, bảo vật đáp ứng những ước muốn.

Chinul (1158- 1210): One of the most influential figures in Korean Buddhism. His teacher was Chonghwi, a Son master who belonged to the Hung-chou tradition of Cha'n. According to traditional accounts, he had three major awakening experience: 1) the first occured at Ch'ong-wonp-sa in the southest of the Korean peninsula and was precipitated by his reading of the platform Sutra of Hui-Neng or "Liu Tsu T'an-Ching"; 2) the second occured at Pomun-sa on Mount Haga in South-eastern Korea, as a result of which he decided that Son is fundamentally in agreement with Buddhist scriptures; 3) in 1187, while staying at the remote hermitage of Sangmuju on Mount Chiri, he had his final awakening experience after reading a passage by the Chinese Ch'an master Ta-hui P'u-Chueh. He was the first Korean Son master to popularize the practice of "Hwadu" (chin. Hua-T'ou), which involves the use of riddles called Kong An (koan) that are insoluble by logical thought. In his presentation of Son, he developed the idea of "sudden awakening followed by gradual cultivation," which attempted to reconcile the ongoing dispute within the tradition over the question whether awakening is attained suddenly or gradually. This continues to be the dominant paradigm in the Korean Son tradition today. He later settled at Suson-sa, formerly named Kilsang-sa, on Mount Songgwan, the name of which was subsequently changed to Mount Chogye, after Ts'ao-ch'i san, the mountain in China on which Hui-neng lived. The modern Korean Chogye order, Korea's largest Buddhist sect, traces itself back to Chinul and this monastic community. After his death he was awarded the posthumous title National Master (Kuksa) Ouril Pojo ("Buddha-Sun Shinning Everywhere.")—Một trong những nhân vật có ảnh hưởng nhất của Phật giáo Triều Tiên. Thầy của ông là Chonghwi, một thiền sư thuộc truyền thống Thiền Hùng Châu của Triều Tiên. Theo truyện kể của truyền thống thì ông đã ba lần chứng nghiệm giác ngộ: 1) lần đầu tiên xãy ra tại Ch'ong-wonp-sa thuộc miền Đông Nam bán đảo Triều Tiên, được kết tủa bởi sự tụng đọc kinh Pháp Bảo Đàn của lục Tổ Huệ Năng; 2) lần thứ hai xãy ra tại Pomun-sa trên Núi Haga Đông Nam Triều Tiên, mà kết quả đưa đến việc ông quyết định rằng trên căn bản Thiền tông khế hợp với kinh điển Phật giáo; 3) lần thứ ba vào năm 1187, trong khi ông đang trụ tại một ngôi thảo am ở Sangmuju nằm sâu trong vùng Núi Chiri, ông chứng ngộ lần cuối cùng sau khi đọc một đoạn được viết bởi Thiền Sư Đại Huệ. Ông là Thiền sư Triều Tiên đầu tiên làm phổ cập lối tu tập của truyền thống Hoa Đầu, liên hệ tới việc xử dụng Công Án không thể nào giải quyết được bằng lối lý luận của tư tưởng. Trong sự trình bày của ông về Thiền, ông đã khai triển ý tưởng "đốn ngộ theo cách tu tập từ từ," nhằm cố gắng hòa giải cuộc tranh luận đang tiếp diễn trong truyền thống về vấn đề giác ngộ và đạt được Phật quả một cách tức thì hay một cách từ từ. Lối lý luận của ông hiện vẫn còn tiếp tục là một kiểu mẫu trong truyền thống Thiền của Triều Tiên cho mãi đến ngày hôm nay. Về sau ông trụ lại tại Suson-sa, mà trước đây có tên là Kilsang-sa, trên Núi Songgwan, tên của ngọn núi này về sau được đổi lại thành Chogye, đặt theo tên Núi Tào Khê, ngọn núi nơi mà lục Tổ Huệ Năng đã sống. Tông Tào Động hiện tại của Triều Tiên là tông phái lớn nhất của Phật giáo tại xứ này có từ thời Chinul và cộng đồng Tăng vào thời đó của ông. Sau khi thị tịch ông được ban cho danh hiệu Quốc Sư Đại Nhật Phổ Chiếu Như Lai.

Chinzei-ha (jap): Chinzei-Ryu—Phái Trấn Tây (Nhật Bản).

Chion-in (jap): Tri Ân Viện (Nhật Bản).

Chiran (jap): Sư Trí Loan (Nhật Bản).

Chirograph (n): Thư viết tay có chữ ký của ai (thường là những vị có chức sắc trong giáo hội).

Chiromancer (n): Người coi chỉ tay.

Chiromancy (n): Thuật coi chỉ tay.

Chisha-Daishi (jap): Zen master Chih-Che—Trí Giả—See Chih-I.

Chishakuin (jap): Trí Tích Viện (tên một ngôi chùa ở Tokyo, Nhật Bản).

Chishiki (jap): Tri Thức.

1) Knowledge: Learning—Perception—To know and perceive—Hiểu Biết.
2) False ideas produced in the mind by common or unenlightened knowledge: Những tư tưởng sai lạc của người chưa giác ngộ.

Chisho-Daishi (jap): Trí Chứng Đại Sư (Nhật Bản).

Chishu (jap): Sư Trí Châu (Nhật Bản).

Chi-Sun: Tế Tỉnh Đại Sư—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, Great Master Chi-Sun was the twelfth Patriarch of Chinese Pureland Buddhism. His self-given name was Ch'e-Wu with Dharma name Nạp Đường. His family name was Mã from Phong Nhuận district. He lived during the Ch'ing Dynasty. From childhood he already mastered the sutra teachings. After being ordained as a Bhiksu, he traveled abroad to learn more about Buddhism and broadly learned both schools of Theory and Practice. The Dharma Door he penetrated most deeply was the "Ten Vehicles and the Three Ways of Spiritual Penetration" taught in the Dharma Flower Sutra. Next, he studied with Zen Master Tụy Như Thuần in the Quang Thông region. He became awakened and attained enlightenment as he received approval from his master for fully grasping the essence of this particular Zen Tradition. Therefore, after Master Thuần retired to the Ten-Thousand Life Temple, he assumed the headmaster position to guide Buddhists of the future generations to learn and to cultivate Buddhism. Under his direction, this Zen tradition flourished. Each day the Great Master often said: "Originally Great Master Yung-Ming, the Sixth Patriarch of Chinese Pureland Buddhism, was a highly important figure in Zen Buddhism and yet, eventually, he turned to Pureland. In this Dharma Ending Age, it has become even more necessary for us to follow this path. Thus, he began to focus on cultivating pure karma mainly practicing the Lotus School Pureland Buddhism. Each day he limited the amount of time he taught his disciples or visited with guests to approximately the time it takes for an incense stick to burn. Otherwise, he focused his time to practice Buddha Recitation. He often taught:

"Because of Life-Death,
Develop the Bodhi Mind,
Use Faith, deep Vow,
Maintain Reciting Buddha's Name."

These sixteen words define the essence of the Pureland Dharma Door. During February of the fifteenth year of the Gia Khánh reign period, he realized the day of his death was near. He went and bade farewell to all those who had supported him on his cultivated path advising them: "Life's destinies are like illusions and so fleeting. Treasure the time you have left and give your best efforts to practice Buddha Recitation; perhaps one day we will meet again in the Lotus Pureland." Then on December 12th of that year, he came down with a minor illness. As he sat in single-minded Buddha Recitation, he suddenly saw infinite numbers of long flowing flags and heavenly parasols from the West flying toward him; he looked at his disciples and said: "The Pureland Realm has appeared, I will soon go West." He then told the great assembly to aid his Buddha Recitation by joining him in recitation. During the monkey hours of the seventeenth, he said to the great assembly: "Yesterday I was visited the three Greatly Enlightened Majusri, Avalokitesvara, and Mahasthamaprapta Maha-Bodhisattvas. Currently Buddha has appeared to rescue and deliver me. I am leaving now. " Hearing this, the great assembly recited Buddha's name more sincerely and wholeheartedly. He put his palms together to face the West, then said: "With each virtuous name chanted, a Buddha glorious image will be seen." After speaking, he immediately entered a deep samadhi state and passed away. At that time, the great assembly sensed an extraordinary incense lingering in the air throughout the area. The Great Master was placed in an open casket for seven days but his appearance remained fresh as if he were still alive. After he was cremated, he left behind 100 Caris with radiant colors reflecting clearly. The Great Master was 70 years old with a Dharma Age of 49—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, Tế Tỉnh Đại Sư là vị Tổ thứ 12 của Tịnh Độ Tông Trung Hoa. Ngài tự là Triệt Ngộ, hiệu Nạp Đường, con nhà họ Mã ở huyện Phong Nhuận. Người đời nhà Thanh. Thuở còn bé, ngài đã thông thuộc kinh sử. Sau khi xuất gia, lại đi tham học các nơi, rộng suốt hai tông Tánh và Tướng. Chỗ sở đắc của ngài là môn Thập Thừa Tam Quán của Kinh Pháp Hoa. Kế đó, ngài lại tham phỏng với Thiền Sư Tụy Như Thuần ở Quảng Thông, tỏ ngộ thấu suốt, được đắc truyền "Tâm Pháp Ấn." Sau khi Thuần Sư về an

dưỡng nơi chùa Vạn Thọ, thì ngài lên kế nhiệm ở Quảng Thông, sách tiến hàng hậu lai tu học, tông phong rất thạnh. Bình nhựt, ngài thường bảo rằng: "Ngài Vĩnh Minh nguyên là bậc Tông Tượng trong chốn Thiền Môn mà còn quy tầm về Tịnh Độ thay. Huống chi nay là thời kỳ mạt pháp, chúng ta lại càng phải nên tuân theo hơn nữa." Do đó nên ngài chuyên tu tịnh nghiệp, chủ trương liên tông. Mỗi ngày đại sư hạn chế thời gian dạy chúng hoặc tiếp khách nội trong khoảng một cây hương mà thôi, ngoài ra chỉ chuyên tâm niệm Phật. Đại sư thường dạy rằng:

"Thật vì Sanh Tử,
Phát lòng Bồ Đề.
Dùng Tín, Nguyện sâu,
Trì danh hiệu Phật."

Mười sáu chữ nầy chính là cương tông của pháp môn Tịnh Độ vậy. Niên hiệu Gia Khánh thứ 15, vào tháng hai, đại sư dự biết trước ngày lâm chung chẳng còn bao xa, nên đi từ giả những người ngoại hộ (những người lo việc cơm nước cho chư Tăng) mà căn dặn rằng: "Duyên hư huyễn chẳng bền lâu, giờ sống thừa nên hối tiếc. Các vị nên cố gắng niệm Phật, ắt ngày kia sẽ cùng gặp nhau nơi cõi Liên Bang. Đến ngày mồng hai tháng chạp, đại sư cảm chút bệnh nhẹ. Khi ngài đang ngồi chí tâm niệm Phật, bỗng thấy có vô số tràng phan, bảo cái từ phương Tây bay tới, liền nhìn các môn đồ mà nói rằng: "Cảnh Tịnh Độ đã hiện, ta sắp về cõi Tây Phương." Nói xong bảo đại chúng luân phiên nhau trợ niệm. Sang ngày 17, vào giờ Thân, ngài nói với đại chúng rằng: "Hôm qua tôi thấy ba vị Đại Sĩ Văn Thù, Quán Âm, và Thế Chí Bồ Tát quang lâm đến. Hiện giờ lại được Đức Phật tự thân tiếp dẫn nữa. Tôi đi đây!" Đại chúng nghe nói niệm Phật càng thêm chí thiết. Đại sư ngồi thẳng, chắp tay hướng về Tây, bảo: "Xưng một câu hồng danh, thấy một phần tướng hảo." Dứt lời, ngài kiết ấn mà thị tịch. Lúc ấy tất cả đại chúng đều nghe được mùi hương lạ ngạt ngào, bay tỏa khắp nơi. Quan tài của ngài để hở nắp bảy ngày mà dung sắc vẫn tươi y như lúc sống. Lúc trà tỳ, được hơn 100 hạt xá lợi màu sắc sáng chói lóng lánh. Đại sư hưởng thọ 70 tuổi, Tăng lạp 49.

Chitatsu (jap): Sư Trí Đạt (Nhật Bản).

Chi-Tsang: Trí Tạng.

(A) (549-623): Name of the most influential philosopher of the Chinese San-Lun school (Three Treatises), so named because it based its teachings on three texts believed to have been written by Indian Buddhist masters of the Madhyamaka tradition, all of which were translated into Chinese by Kumarajiva: 1) Nagarjuna's Basic Verses on the Middle Way (Mulamadhyamaka-Karika); 2) Arya-Deva's Treatise in 100 Verses (Sata-sastra); and 3) the Twelve Gate Treatise (Dvadasa-dvara-sastra), attributed to Nagarjuna, but only extant in Chinese. This school had a significant impact on Chinese Buddhism, but did not survive for long as a separate tradition after Chi-Tsang' death. His best-known work is the Profound Meaning of the Three Treatises (San-Luan Hsuan-I). In 625 Chi-Tsang's Korean disciple Ekwan established the tradition in Japan, where it became one of the major schools of the Nara period (710-784)—Tên của một học giả rất có ảnh hưởng của Tam Luận Tông Trung Hoa, được có tên như vậy vì giáo thuyết của tông phái này dựa vào ba bộ luận mà người ta tin đã được viết bởi những vị thầy Ấn Độ thuộc truyền thống Trung Quán, tất cả đều được ngài Cưu Ma La Thập dịch ra tiếng Trung Hoa: 1) Căn Bản Trung Đạo của Ngài Long Thọ; 2) Bách Luận của Thánh Đề Bà; và 3) Thập Nhị Môn Luận của Ngài Long Thọ, nhưng hiện chỉ còn lại bản dịch Trung Hoa mà thôi. Trường phái này có ảnh hưởng rất lớn trong Phật giáo Trung Hoa, nhưng không tồn tại lâu dài như một trường phái riêng lẻ riêng sau khi ngài Trí Tạng thị tịch. Tác phẩm nổi tiếng của ông là bộ Tam Luận Huyền Nghĩa. Vào năm 625, một đệ tử người Triều Tiên của Trí Tạng tên là Ekwan đã thiết lập trường phái này tại Nhật Bản, tại đây nó trở thành một trong ba trường phái Phật giáo chính dưới thời Nại Lương.

(B) Zhi-T'sang-Hsi-T'ang: Zen master Zhi-T'sang-Hsi-T'ang was born in 735 in Qian-Hua, was a disciple of Ma-Tsu-T'ao-Yi—Thiền sư Trí Tạng Tây Đường sanh năm 735 tại Kiền Hóa, là đệ tử của Mã Tổ Đạo Nhất—See Zhe Tsang Hsi-T'ang.

Chitsu (jap): Sư Trí Thông (Nhật Bản).

Chitta (skt): Mạt na—A synonym for Manas (thinking mind) and consciousness (vijnana), mental processes and manifestations and is equated with thinking discriminating mind. According to Yogachara, it means "storehouse consciousness" (alaya-vijnana) or source of all mental activities—Đồng nghĩa với Mạt na (tinh thần tư biện—Manas) và Ý thức (vijnana), chỉ những quá trình tâm thần khái niệm và phân biệt. Theo Yogachara, Chitta đồng nghĩa với ý thức di truyền (alaya-vijnana), hay là nguồn gốc của mọi hoạt động tâm thần.

Chiu-Fa San: Cửu Hoa Sơn—One of the four sacred mountains of Buddhism situated in Anhui in China, and its patron is Earth-Store Bodhisattva (Ti-tsang)—Một trong bốn ngọn núi thiêng liêng của Phật Giáo, tọa lạc trong vùng An Hội bên Trung Quốc, nơi trụ trì của Ngài Địa Tạng Bồ Tát.

Chiyu (jap): Sư Trí Hùng (Nhật Bản).

Chizen Akanuma (1884-1937): One of the most eminent Japanese Buddhist scholars in the late nineteenth century and early twentieth century. He was sent to England and Ceylon by Higashi-Honagan-Ji to study early Buddhism. In Ceylon, under the guidance of Nanissara Thera, he perfected his knowledge of Pali Buddhism. He thus became a pioneer in the field of Pali Buddhism in Japan. As professor in Pali Buddhism at Otani University, he published a number of books on Buddhist literature, among which the most well-known are: "The Comparative Catalogue of Chinese Agamas and Pali Nikayas" (1929), and "The Dictionary of Proper Names of Indian Buddhism" (1931). He was responsible for a number of Japanese translations from the Pali Nikayas and from the Abhidharma. After his death, his disciples at Otani University collected his lectures and published them in three volumes—Một trong những học giả Phật giáo nổi tiếng nhất của Nhật Bản vào cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20. Ông được ngài Higashi-Honagan-Ji gửi sang Anh và Tích Lan để nghiên cứu về Phật giáo nguyên thủy. Tại Tích Lan, dưới sự hướng dẫn của Trưởng Lão Nanissara, ông đã đạt đến kiến thức toàn hảo về Phật giáo Pali. Do đó ông trở thành nhà tiên phong về lãnh vực Phật giáo Pali tại Nhật Bản. Khi về xứ ông dạy khoa Phật giáo Pali tại đại học đường Otani, ông đã cho xuất bản một số sách về văn học Phật giáo, trong số đó nổi tiếng nhất là bộ "Thư Mục So Sánh Kinh A Hàm tiếng Hoa và Kinh Tạng tiếng Pali" năm 1929 và bộ "Từ Điển Danh Từ Riêng Phật Giáo Ấn Độ" vào năm 1931. Ông đã đảm trách việc dịch ra tiếng Nhật một số tập trong Kinh Tạng Pali và trong bộ A Tỳ Đạt Ma. Sau khi ông mất, các đồ đệ của ông tại Đại Học Otani đã thu thập các bài giảng của ông và in ra thành ba tập.

Chizo (jap): Trí Tạng—Zen master Zhi-T'sang-Hsi-T'ang—See Zhe Tsang Hsi-T'ang.

Cho-agon-kyo (jap): Digha-nikaya (p)—Long Agama Sutra—Kinh Trường A Hàm—See Agama.

Chocked: Bế tắt—Blocked—Obstructed.

Chogye-Chong: Tào Khê Tông—The largest Buddhist order in Korea, which controls around ninety percent of Korea's Buddhist temples. It takes its name from Ts'ao-Ch'i Mountain in China, where Hui-Neng, the sixth Chinese patriarch of Ch'an, is reported to have stayed. Officially a Son order, during the twentieth century, Chogye also incorporated temples belonging to other Buddhist sects, with the result that many Chogye temples still adhere to practices of a tradition which traces itself back to Chinul (1158-1210) and the monastic community he founded on Chogye Mountain in the southwest of the Korean peninsula. Despite this claim, however, the connection is considered tenuous by contemporary scholars, and Chogye only seems to have emerged as a distinguishable order in the early twentieth century—Truyền thống Phật giáo lớn nhất tại Triều Tiên, kiểm soát khoảng 90 phần trăm các tự viện tại xứ này. Nó mang tên Núi Tào Khê ở Trung Quốc, nơi mà Lục Tổ Huệ Năng của dòng Thiền Trung Quốc đã trụ. Vào thế kỷ thứ 20 Thiền tông Tào Khê của Triều Tiên chính thức kết hợp các tự viện thuộc các tông phái Phật giáo khác, với kết quả là nhiều thiền viện Tào Khê vẫn còn giữ truyền thống tu tập từ thời Chinul và cộng đồng tự viện mà ông đã sáng lập tại vùng Tây Nam Triều Tiên. Tuy nhiên, dù sự tuyên bố về sự liên hệ này được các học giả đương thời cho là mong manh, và Tào Khê Tông

dường như chỉ mới trổi dậy như là một truyền thống riêng biệt vào hồi đầu thế kỷ 20 mà thôi.

Chogyel Pakpa Lodro (1235-1289): Name of a nephew of Sakya Pandita (1182-1251), who succeeded him as regent of Tibet and chaplain to the Mongol court. The requirement that the Sakyapa hierach remain there was probably originally intended to keep him as hostage in order to ensure that Tibet remained compliant, but Phags pa used it as an opportunity for missionizing, and reportedly converted Khubilai Khan (1260-1294) and his consort Chaamui to Buddhism. He was appointed to the posts of royal preceptor and "preceptor of the state. Phags pa and Khubilai developed the excellent patron-priest relationship, which stipulated that the khan would protect Tibet and the Sa skya pa hierarchs, and that they would serve as spiritual preceptors to the royal court—Tên của một người cháu trai của Sakya Pandita, người kế vị của ông này như là quan nhiếp chính và quốc sư trong triều đình Mông Cổ. Sự đòi hỏi người kế thừa Sakyapa phải có mặt trong triều đình Mông Cổ có lẽ với ý định giữ ông ta lại đó như một con tin để bảo đảm rằng Tây Tạng luôn phục tùng mệnh lệnh của Mông Cổ, nhưng Phags pa đã lợi dụng cơ hội này để truyền giáo, và theo tường thuật thì chính ông đã cải đạo cho hoàng đế Khubilai Khan và hoàng hậu Chaamui qua đạo Phật. Ông được bổ nhậm làm "hoàng gia sư" và "quốc sư." Phags pa và Khubilai đã phát triển mối giao hảo giữa người bảo trợ và quốc sư rất tốt đẹp, đến nỗi nhà vua sẽ bảo vệ Tây Tạng và những người truyền thừa của truyền thống Sakyapa, và để đổi lại những vị này sẽ tiếp tục làm quốc sư cho triều đình Mông Cổ.

Chogyesa: Headquarters of Chogye-Chong, Korea's largest Buddhist order, located in downtown Seoul. It was built in 1910 and became the order's main temple in 1936—Trụ sở trung ương của Tông Tào Khê Triều Tiên, truyền thống Phật giáo lớn nhất tại xứ này, tọa lạc ngay trong thành phố Hán Thành. Trụ sở này được xây dựng vào năm 1910 và trở thành ngôi tự viện chính cho truyền thống vào năm 1936.

Choices: Lựa chọn—To make choices

Choir (n): Ca đoàn—Buddhist Choir—Ca đoàn Phật giáo.

Choirboy: Ca viên nam (trong giáo đoàn).

Choirgirl: Ca viên nữ.

Choirmaster (n): Trưởng ca đoàn.

Choja (jap): Tọa chủ—Trụ trì—Trưởng lão.

Chokei (jap): Zen Master Chang-Qing-Hui-Leng—Huệ Lăng Trường Khánh Thiền Sư—See Hui-Leng-Chang-Shing.

Choose (v): Lựa chọn—To select—Trạch.

1) To pick: To select—To choose—Chọn Lựa.
2) The second of the seven bodhyanga or dharmapravicara: Pravicara (skt)—Trạch Pháp Giác Phần—Discrimination—The faculty of discerning the true from the false—Phần thứ nhì của Thất Bồ Đề Phần, giác phần hay sự phân biệt đúng sai—See Seven limbs of enlightenment.

Choose-acarya: Giản Sư—One chosen to be a teacher; but not yet fit for a full appointment—Chọn lựa đạo sư (A Xà Lê). Vị sư được lựa chọn nhưng không đủ khả năng, giới đức và đạo hạnh khiến người đi vào tà đạo (vì thế chọn thầy phải chọn người xứng đáng).

Choose the milk out of watered milk: Trạch Nhũ Nhãn—The power to choose the milk out of watered milk, leaving the water, as Hansaraja, the king of geese, is said to do—Sữa trộn lẫn trong nước, mà chỉ uống sữa còn chừa nước lại như nga vương vậy.

Chopper: Knife—Dao—See Eight appurtenances of a monk or a nun.

Choral music: Nhạc hợp xướng.

Choro (jap): Sthavira (skt)—Elder Venerable Bhiksu—Sư Trưởng lão.

Chosa (jap): Chang-Sha-Ching-Shen—Sư Trường Sa Cảnh Sầm.

Chosan (jap): A Japanese term for "morning practice." This is a period of sitting meditation practice (Zazen) in which Zen monks engage during the early morning—Thuật ngữ Nhật Bản dùng để chỉ "Công phu sáng." Đây là buổi tọa thiền mà các vị sư thực tập vào buổi sáng sớm.

Chosen people: Dân được chọn riêng—According to Catholicism, Israeli is chosen by Jesus Christ; while in Buddhism, Indian people are chosen people for the Buddha to save first—Theo Thiên Chúa giáo thì dân Israel là dân được

Chúa chọn; còn theo Phật giáo thì dân Ấn Độ là dân được Đức Phật chọn để cứu độ đầu tiên.

Chosui (jap): Tzu-Hsuan—Sư Từ Huyền (Nhật Bản).

Chou-Hung: Châu Hoằng Đại Sư—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, Chou-Hung was the Eighth Patriarch of Chinese Pureland Buddhism. His self-given name was Buddha's Wisdom and his Dharma name was Lien-Chih. He was a son of the Trầm family of the Nhân Hòa District, Heng-Chou Province. He lived during the Ming Dynasty. When he turned seventeen, he was already appointed as a teacher and was renowned for being a complete person having both virtues and talents. One of his neighbors was an elderly woman who practiced Buddha Recitation, reciting up to several thousand times a day as her daily ritual. Seeing this, he asked the woman for a reason, and he was told: "When my husband was alive he practiced Buddha Recitation regularly; when nearing death, he was not sick or anything; in contrast, he seemed happy and at peace as he placed his palms together to bid a final farewell to everyone before passing away. For this reason, I know the virtues and merits of practicing Buddha Recitation are unfathomable." After hearing this, he was greatly touched. From that time, he often paid attention to the Pureland Dharma Door. Moreover, he also wrote these four words "Life and Death is a Great Matter" and pinned them on the walls, table, headboard, etc, in order to remind himself. When he turned thirty, he was ordained and became a Bhiksu. After completing the ceremony, he traveled abroad to learn the Buddha-Dharma from well-known, highly respected and virtuous Buddhist Masters. Eventually, he came to learn Buddhism with Zen Master Tiếu Nham Nguyệt Tâm to examine and investigate fully the meanings behind the question "Who Is Buddha?" One day, while walking and pondering deeply, he suddenly awakened and immediately composed this poem:

"Twenty years with one persisting doubt,
Beyond three thousand miles encounters a star
Light incense throws away all illusions,
Devil, Buddha who's better is just a futile discussion. In the fifth year of the Lung-Hsing reign period, while traveling as a mendicant monk in Wen-His region, he saw how utterly serene and anchanting the mountainous area was and decided to build a temple there. In that mountain, there were many tigers so he began feeding them. From that time, the tigers and other predators in the region no longer harmed or disturbed local residents as they had done in the past. Several years later, the region had a long drought, creeks and farming fields dried up. With the severe climate changes, no crops could be planted. Eventually, the local residents came to the Great Master's cottage and asked him to "Pray For Rain." He replied: "I only know how to recite Buddha's name, otherwise I have no other talent or ability." Everyone continued to plead with the Great Master to please have compassion and being sympathetic to their sincere prayers, he came out of his small shrine with a gong in his hand. As he followed the perimeter of the fields to begin chanting Buddha's name, with each step the Great Master took great rain followed immediately behind him. The people were overjoiced and greatly admired and respected his virtues. As a mean to demonstrate their gratitude and appreciation, the community collaborated to built a temple for him. Gradually, the Sangha from everywhere began gathering there, and before long, the area had become a pure, peaceful and adorning Congregation. Despite already being awakened to and fully penetrating Zen teachings, when the Great Master examined carefully, he observed: ""he cultivated capacity and will power of people in the Dharma Ending Age is weak and deficient. Those who speak of Theory are in abundance but those who actually attain and realize Theory are extremely rare." Because he wished to benefit both himself and others, the Great Master advocated and propagated Pureland Buddhism and objected strongly to "Mad Zen." The volume "Comentary on Buddha Speaks of Amitabha Sutra" was written by him as he harmonized both practice and theory including all three cultivated levels. The tachings within it were deep and penetrating. In earlier times, although many of the highly virtuous Buddhist Masters propagated Pureland Buddhism, they still did not abandon Zen practices. However, once the

Great Master assumed the leadership position of the Lin-Chi Zen Tradition, when he had fully attained its theoretical teaching from Zen Master Tiếu Nhâm, he focused and limited his propagation by teaching only Pureland. For this reason, Zen scholars of the day were quite discontented with him. Usually, the Great Master also cultivated additional virtuous and meritorious practices to support karma of purity. He also granted and gave Dharma precepts to Buddhists for them to maintain from Five Precepts, Eight Precepts, Ten Precepts to Sramanera Precepts, Bhiksu PreceptsBodhisattva Precepts. He also built ponds to free aquatic animals. Additionally, the Great Master performed various religious ceremonies to donate food to spirits on land and to rescue spirits who had died in the water. He also wrote the practicing the Dharma "Food Giving" to aid those suffering in the Under World by reciting certain mantras, propagating dharma speeches on the non-killing precept to encourage Buddhists to avoid killing, murdering and destroying any living creatures, encouraging many others to change and overcome their wicked ways and to practice goodness and virtues. Aside from various propagation and dharma teaching practices, the Great Master often used various poems to disillusioned and help guide people so they would become awakened and atone for their actions, taking the cultivatd path, etc. Toward the end of June in the fortieth year of Wen-Hsing reign period, the Great Master came into the city to bid farewell to his disciples as well s people he had known for a great many years. He told them: "I will soon go to another place." He then returned to his temple to have a tea party to bid farewell to his assembly. No one understood what he was doing. Then on the evening of the first of July, he came to the meeting room for the Sangha and told the great assembly: "I am leaving tomorrow." Then, during the evening of the next day, he said he was tired and went to his room, closed his eyes and sat down in meditation. The Bhiksus and lay Buddhists, as well as his long time acquaintances in the city all gathered around him. He opened his eyes and said: "All of you need to practice Buddha Recitation sincerely and genuinely, don't do anything diferent, and don't destroy the tradition I have established." After speaking, he turned to face the West and then put his palms together to recite Buddha's name as he passed away. He was 81 years old—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, Châu Hoằng Đại Sư là vị Tổ thứ tám của Tịnh Độ Trung Quốc. Ngài tự là Phật Tuệ, hiệu Liên Trì. Người họ Trầm đời nhà Minh, quê ở quận Nhân Hòa tỉnh Hàng Châu. Năm 17 tuổi ngài đã được bổ nhậm làm chức Giáo Thọ, nổi tiếng là người học hạnh kiêm toàn. Láng giềng của ngài có một bà lão, mỗi ngày niệm Phật vài ba ngàn câu, lấy làm thường khóa. Nhân lúc rảnh rỗi ngài sang chơi, thấy thế mới hỏi duyên cớ, thì bà lão đáp rằng: "Ông nhà của tôi lúc sanh tiền chuyên lo niệm Phật, đến khi sắp chết, không đau bệnh chi cả mà trái lại còn vui vẻ vòng tay cáo biệt mọi người rồi mới qua đời. Do đó nên tôi biết công đức niệm Phật không thể nghĩ bàn." Ngài nghe xong rất lấy làm cảm động. Từ đó luôn để ý đến pháp môn Tịnh Độ, ngài lại còn viết thêm bốn chữ "Sống Chết Việc Lớn" dán vào nơi vách đầu nằm để tự răn nhắc. Năm 30 tuổi ngài xuất gia. Sau khi xuất gia xong, ngài đi du phương tham học đạo pháp nơi các bậc cao Tăng. Cuối cùng ngài đến học đạo với Ngài Tiếu Nham Nguyệt Tâm Thiền Sư. Ngài tham cứu câu "Niệm Phật Là Ai." Một hôm đang đi và tham cứu, bỗng ngài chợt tỉnh ngộ, liền làm bài kệ rằng:

"Hai chục năm qua việc đáng nghi,
Ngoài ba ngàn dậm gặp sao kỳ.
Đốt hương, liệng kích dường như mộng,
Ma, Phật tranh suông: Thị lẫn phi."

Năm Long Khánh thứ 5, đại sư đi khất thực ngang qua miền Vân Thê, thấy cảnh nước non cực kỳ u nhã, nên ngài quyết ý cất am ở tu. Trong núi ấy có nhiều cọp, ngài mới hành pháp Du Già Thí Thực, từ đó cọp beo cùng các loài thú dữ đều không còn quấy hại dân cư trong vùng nữa. Mấy năm sau, gặp lúc nắng hạn lâu ngày, suối cạn, đồng khô, mùa màng thất bát nên dân cư quanh vùng đến nơi am của ngài xin ngài cầu mưa. Ngài đáp: "Tôi chỉ biết có niệm Phật mà thôi chớ không có tài chi khác." Mọi người vẫn cố nài thỉnh xin ngài từ bi. Đại sư cảm lòng thành của dân chúng nên ngài bước ra khỏi thảo am, gõ mõ và đi dọc theo bờ ruộng mà niệm Phật. Bước chân của ngài đi đến đâu thì mưa lớn rơi theo đến đó.

Dân chúng vui mừng, kính đức, cùng nhau hiệp sức xây điện, cất chùa. Tăng chúng khắp nơi lần lượt hướng về, không bao lâu chỗ ấy trở thành một cảnh tòng lâm trang nghiêm, thanh tịnh. Đại sư tuy tỏ ngộ thiền cơ, song vì thấy căn lực của con người thời mạt pháp yếu kém, kẻ nói lý thời nhiều, song chứng ngộ được lý thì rất ít. Vì muốn lợi mình lợi người, nên ngài chủ trương hoằng dương Tịnh Độ, cực lực bác bỏ "Cuồng Thiền." Bộ sách Phật Thuyết A Di Đà Kinh Sớ Sao do ngài trước tác, dung hòa cả sự lẫn lý, gồm nhiếp khắp ba căn, trong đó lời ngài dẫn giải rất uyên áo. Trước kia các bậc tôn đức trong Phật giáo, tuy là hoằng tuyên Tịnh Độ, song vẫn không bỏ Thiền Tông. Đến phiên đại sư là người được chánh truyền tâm ấn từ nơi ngài Tiếu Nham Thiền Sư thuộc dòng Lâm Tế, mà lại chỉ chuyên môn hoằng dương về Tịnh Độ. Vì thế cho nên các nhà Thiền học đương thời rất không bằng lòng. Bình thường đại sư cũng tu thêm các công đức, phước lành khác để phụ trợ cho tịnh nghiệp của mình. Ngài cũng truyền trao giới pháp Sa Di, Tỳ Kheo, Bồ Tát, Ngũ giới, Bát giới, Thập giới, và khai ao phóng sanh. Ngoài ra, ngài lại thẩm định nghi thức "Thủy Lục Trai Đàn" (cúng vong trên bờ và vớt vong dưới sông), Hành Pháp Du Già để cứu khổ u minh, truyền bá văn Giới Sát (khuyên không nên sát sanh), khuyên người cải ác, quy hóa, làm lành rất nhiều. Ngài cũng dùng những bài kệ cảnh tỉnh thế nhân và khuyến hóa người người thức tỉnh, hồi đầu tu niệm. Năm Vạn Lịch thứ 40, cuối tháng sáu, đại sư vào thành từ biệt các đệ tử và những người cố cựu, nói rằng: "Tôi sắp đi nơi khác." Nói xong ngài trở về chùa thiết tiệc trà từ giả đại chúng. Mọi người không ai hiểu là duyên cớ gì. Đến chiều ngày mùng một tháng bảy, ngài vào Tăng đường bảo đại chúng: "Mai nầy tôi sẽ đi." Qua chiều hôm sau, đại sư kêu mệt rồi vào trong tư thất ngồi kiết già nhắm mắt. Chư Tăng và các đệ tử tại gia cùng những người cố cựu trong thành đều hội đến chung quanh. Ngài mở mắt ra nhìn mọi người rồi nói rằng: "Các vị nên chân thật niệm Phật, đừng làm điều chi khác lạ cả, và chớ phá hoại quy củ của tôi." Nói xong, ngài hướng mắt về Tây, chắp tay niệm Phật mà qua đời. Ngài hưởng thọ 81 tuổi.

Christian (n): Tín hữu Ki Tô giáo—See Catholicism.

Christian burial: Nghi thức an táng theo Thiên Chúa giáo—See Catholicism.

Christian doctrine: Giáo lý Thiên Chúa giáo—See Catholicism.

Christian education: Giáo dục Thiên Chúa Giáo—See Catholicism.

Christian Era: Thời đại Cơ Đốc (Thiên Chúa)—See Catholicism.

Christian-like: Giống như người theo đạo Thiên Chúa—See Catholicism.

Christian literature: Văn chương Thiên Chúa giáo—See Catholicism.

Christian marriage: Hôn nhân theo nghi thức Thiên Chúa giáo—See Catholicism.

Christian name: Tên Thánh (theo Thiên Chúa giáo)—See Catholicism.

Christian religion: Đạo Thiên Chúa—See Catholicism.

Christianity (n): Ky Tô Giáo—See Catholicism.

Christianization (n): Sự làm cho theo đạo Ky Tô giáo—See Catholicism.

Christless (a): Không tin Thiên Chúa—See Catholicism.

Christmas (n): Lễ Chúa Giáng Sinh—See Catholicism.

Chronic: Lasting for a long time—Kinh niên.

Chronic disease: Cố tật.

Chronicle (n): Sách ký sự (biên chép theo niên kỷ).

Chrysanthemum-shaped lamp: Cúc Đăng—Một loại đèn cúng trong chùa, thuờng trước bàn Phật—A kind of lamp used in temples, usually in front of the Buddha.

Chu-Agon-Kyo (jap): Madhyamagama (skt)—Majjhima-nikaya (p)—Middle Agama Sutra—Trung A Hàm Kinh—See Agama.

Chu-e (jap): Uttarasanga (skt)—Middle robe, one of the four outer robes. The others are upper robe, seven-strip robe, and robe for going among the Sangha—Y trung, một trong bốn thứ y ngoại. Ba y kia là y thượng, y thất điều, và y nhập chúng.

Chugan-Ha (jap): Middle View School—Phái Trung Quán.

Chulavamsa (skt): A supplement to the Mahavamsa. It was composed during different

periods by many authors. It gave an overview of Sinhalese Buddhism history until the 18th century—Quyển Lịch Sử Nhỏ, bổ túc cho quyển Biên niên Mahavamsa. Chulavamsa được soạn vào những thời kỳ khác nhau bởi nhiều tác giả. Nó đưa ra cái nhìn bao quát về Phật giáo Tích Lan cho tới thế kỷ thứ 18—See Mahavamsa.

Chunda (p): Thuần Đà—A metal worker who invited the Buddha to the metal place to offer the last meal, after which the Buddha died—Người thợ rèn đã cúng dường Đức Phật bữa cơm sau cùng, sau đó Đức Phật nhập diệt.

Chundi (skt): A female appearance of Avalokitesvara—Bồ Tát Quán Thế Âm dưới hình thức người nữ—Chuẩn Đề.

Chung-Nan-Shan:

1) Chung-Nan Shan, a mountain in Shan-Si Province: Ngọn núi Chung Nam trong tỉnh Sơn Tây.
2) A posthumous name for Tu-Shun, founder of the Hua-Yen or Avatamsaka School in China: Tước hiệu của ngài Đổ Thuận, sơ tổ tông Hoa Nghiêm bên Trung Quốc.

Churon (jap): Madhyamika-Sastra (skt)—Trung Luận—See Madhyamika-sastra.

Chu-Rut: Trí Húc Đại Sư—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, Great Venerable Master Chu-Rut's self-given name was Ou-I. He was born to the Chung Family from Wu-Hsien region. He lived during the T'ang Dynasty. His father had often practiced reciting the Great Compassionate and Pure White Robe mantras. In a dream, his father saw Avalokitesvara Bodhisattva handing him a young child. Thereafter, the Great Master was born. During his youth, he was a student of Consucianism and wrote books derading Buddhism. After he read the series "Trúc Song Tùy Bút Lục" written by Great Master Liên-Ch'ih (Eighth Pureland Patriarch), he was awakened immediately and burned the books he had written before. When he was twenty years old, he began studying the "Great Vows of Ksitigarbha Sutra" and as a result he developed the intention of abandoning the secular life to join the order, and he practiced Buddha Recitation throughout each day. In the first year of T'ien-Ksi reign period, he was twenty-four years old. After he heard a Dharma Master teaching and explaining the Sutra, he suddenly began to have doubts and immediately investigated and researched more Buddhist teachings to find answers for his skepticism. Not long after, he was awakened, he immediately went into retreat in the Wu-Jiang region. During this period, he was quite ill and became determined to practice Buddha Recitation praying to gain rebirth in the Pureland. As soon as he was cured, he went into a retreat for one week to practice reciting the Gaining Rebirth Mantra. He then burned three incenses into his arm vowing to cultivate for the Bodhi Mind, praying to gain rebirth to the Ultimate Bliss World to attain quickly the Ultimate Enlightenment and be able to help save sentient beings as soon as possible. He became abbot of various temples including On-Lang, Shing-Chou, Su-Sheng, Hsing-Ksi, Ch'ang-Tsuy, and Hsing-An, as he taught widely the teachings of T'ien-T'ai Zen and Buddha Recitation or Pureland Buddhism. During this period, the majority of those cultivating Zen assumed the Pureland Dharma Door to be a dependent doctrine. Therefore, each time meeting cultivators who practiced Buddha Recitation, Zen practitioners would tell them to examine and investigate the word "Contemplation." Only the Great Master accepted the Dharma practice of "Reciting the Buddha's Name" as the path of "Ultimate Perfection." A lay Buddhist who practiced Zen during that time, named Trác-Tả-Xa. He often borrowed the marvelous and magnificent Zen theories to ask the Great Master about Pureland teachings; each time, the Great Master answered those questions most satisfactorily. Thereafter, the Great Master retired to the Ling-Feng Mountain. Regularly, he often taught: "There isn't anything extraordinary or unusual about Buddha Recitation, it has only these important points "Deep Faith, Sincere Vow, and Diligent Practice." (see Tín Hạnh Nguyện, and Nhị Trì). At the end of the winter of the eleventh year of Thuận-Trị reign period, the Great Master had a minor illness. He resigned from all his positions and responsibilities and instructed his disciples: "After I pass away and following my

cremation, mix my ashes with flour and roll them into little balls, and then divided them up to make donations to different kinds of birds and fish, in order to establish and form Pureland connections for them. In the beginning of the year of the 21th of January, the Great Master woke up early, appearing full of vitality like a healthy person. At noon time, he sat in the lotus position on his bed, facing the West, put his palms together, reciting Buddha's name to pass away. He was 57 years old—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, Trí Húc Đại Sư tự là Ngẫu Ích, người đời nhà Thanh, con của họ Chung, quê ở Ngô Huyện. Thân phụ ngài thọ trì chú Đại Bi và Bạch Y, mộng thấy Đức Quán Thế Âm trao cho một đứa bé, sau đó mới sanh ra ngài. Thuở niên thiếu ngài theo Nho học, đã từng viết sách bài báng đạo Phật. Sau nhân xem được bộ sách "Trúc Song Tùy Bút Lục" của Liên Trì Đại Sư (Tổ thứ 8 của Tịnh Độ Trung Hoa), liền tỉnh ngộ, đốt bỏ cuốn sách của mình đã viết đi. Năm hai mươi tuổi, ngài học Kinh Địa Tạng Bổn Nguyện, nhờ đó mà phát ý xuất trần, mỗi ngày hằng luôn niệm Phật. Niên hiệu Thiên Khải năm đầu, ngài được 24 tuổi, sau khi nghe một Pháp Sư giảng kinh bỗng phát nghi tình, dụng công tham cứu. Ít lâu sau, được tỏ ngộ, liền đóng cửa nhập thất ở Ngô Giang. Thời kỳ ấy ngài đau nặng, mới quyết chí niệm Phật cầu sanh Tịnh Độ. Sau khi bệnh vừa dứt, ngài liền kiết đàn trì chú vãng sanh một thất, đốt ba liều hương nơi cánh tay, thệ nguyện phát lòng Bồ Đề, cầu sanh Cực Lạc để mau chứng tròn đạo quả, sớm độ chúng sanh. Về sau Đại sư từng trụ trì các nơi như Ôn Lăng, Chương Châu, Thạch Thành, Thánh Khê, Trường Thủy, Tân An, rộng truyền giáo pháp Thiên Thai và môn niệm Phật. Thời bấy giờ, những nhà tu thiền ở các nơi, phần đông đều cho rằng pháp môn Tịnh Độ là quyền giáo, cho nên mỗi khi gặp người niệm Phật thì dạy họ nên tham cứu quán tưởng. Riêng đại sư lại nhận định ra pháp "Trì Danh Niệm Phật" chính là môn "Tâm Tông Viên Đốn." Có ông Trác Tả Xa là một cư sĩ tu Thiền, từng đem những huyền lý bên Thiền gạn hỏi Tịnh Độ, ngài đều trả lời một cách thích đáng cả. Sau đó đại sư về ẩn tu ở núi Linh Phong. Bình thường, đại sư thường khai thị rằng pháp môn Niệm Phật không có chi lạ kỳ đặc biệt cả, chỉ có một yếu điểm quan trọng duy nhất là Tín Hạnh Nguyện (see Tín Hạnh Nguyện,Nhị Trì, and Tam Tụ Tịnh Giới). Vào cuối mùa Đông năm Thuận Trị thứ 11, đại sư cảm chút bệnh nhẹ. Ngài di chúc lại mọi việc và dặn dò các đệ tử rằng: "Sau khi ta thị tịch, các ngươi làm lễ trà tỳ xong rồi phải tán xương cho nhuyễn, trộn chung với bột, hòa thành viên, đem chia thí cho các loài cá chim, để kết duyên Tịnh Độ với chúng. Sang đầu năm, vào ngày 21 tháng giêng, đại sư dậy sớm, sắc diện tươi khỏe như người không bệnh. Đến đúng ngọ, ngài ngồi thẳng trên giường mà thị tịch, thọ được 57 tuổi.

Ch'u-Shan-Shao-Chi: Sở Sơn Thiệu Kỳ—Zen master Ch'u-Shan-Shao-Ch'i, the author of the koan 'Who is that practises the recitation of the Buddha name.' In the Essays in Zen Buddhism, composed by Zen master D.T. Suzuki, Zen master Ch'u-Shan-Shao-Ch'I taught about koan and recitation of Buddha name as follows: :It is necessary for the uninitiated to have a kind of too wherewith to take hold of Zen; and it is for this reason that they are told to practise the Recitation of Buddha name, that is thinking of the Buddha. The Buddha is no other than Mind, or rather, that which desires to see this Mind. Where does this desire, this thought, take its rise? From the Mind, we all say. And this Mind is neither a mind, nor a Buddha, nor a something. What is it then? To find it out, let them abandon all that they have accumulated in the way of learning, intellection, and knowledge; and let them devote themselves exclusively to this one question 'Who is it that practises the Recitation of Buddha name?' Let this inquiring spirit assert itself to the highest degree. Do not try to reason it out; do not assume a state of mere passivity for enlightenment to come by itself; do not allow yourself to cherish false thoughts and imaginations; do not let ideas of discrimination assert themselves. When your striving and seeking is constant, permitting to breaks and interruptions, your Dhyana will naturally be matured, and your inquiring spirit brough up to the inevitable crisis. You will then see that Nirvana and Samsara, the land of purity and the land of defilement, are mere idle talk, and that there is from the beginning nothing requiring explanation or commentary, and further that Mind is not somewhat belonging to the realm of

empirical consciousness and therefore not an object of mental comprehension—Thiền Sư Sở Sơn Thiệu Kỳ, tác giả công án 'Ai đang niệm Phật?' Trong Thiền Luận, Tập II của Thiền sư D.T. Suzuki, Thiền sư Sở Sơn Thiệu Kỳ đã dạy về công án và niệm Phật như sau: "Người sơ cơ cần nhất là phải có một vật để mà nắm vào Thiền; vì thế họ được dạy pháp môn niệm Phật. Phật tức tâm, Tâm tức Phật. Tâm và Phật từ đâu mà có? Có phải đều từ tâm?. Nhưng Tâm ấy không phải là tâm, không phải Phật, không phải vật. Vậy là cái gì? Muốn thấy ra, hãy vứt bỏ đi tất cả những cái đã tích chứa do học tập, tri thức, kiến giải; hãy chỉ hoàn toàn chuyên chú vào một câu hỏi: 'Ai đang niệm Phật?' Hãy để cho nghi tình nầy nghi đến cực độ; đừng say sưa theo những nghĩ tưởng mê lầm; đừng để cho những ý tưởng phân biệt cùng khởi lên. Một khi công phu bền bĩ, liên tục không gián đoạn, thì thiền định của các người sẽ được thuần thục, và nghi tình của các người nhất định bùng vỡ dữ dội. Rồi các người sẽ thấy rằng Niết Bàn và sanh tử, cõi tịnh độ và cõi uế trược chỉ là hý luận, và ngay từ đầu chẳng cần gì giải thích hay bình chú, và thêm nữa, Tâm không thuộc cảnh giới tâm ý thức, do đó là Bất Khả Đắc."

Chu-U (jap): Anatar-bhava (skt)—Thân Trung Hữu—The intermediate stage of existence—Intermediate Existence Body—Middle existence—See Intermediate state and Intermediate existence body.

Chuzan (jap): Trọng Toán—Name of a learned Japanese monk in the tenth century—Tên của một danh Tăng Nhật Bản vào thế kỷ thứ 10.

Cikitsa (skt): Y Phương Minh—Medicine, one of the five studies or sciences—Hiểu biết về y phương là một trong ngũ minh—See Five sciences.

Cina (skt): Chấn Đán—Name of China in ancient India (the place where the sun rises)—Còn gọi là Chân Đán, hay Thần Đán, tên gọi nước Trung Hoa vào thời cổ Ấn Độ (nơi mặt trời mọc).

Cina Deva Gotra (skt): Chi Na Đề Bà Cù Hằng La—Hán Thiên Chủng—The "solar deva" of Han descent, first king of Khavandha, born to a princess of the Han dynasty on her way as a bride elect to Persia, the parentage being attributed to the solar deva.

Cinca (skt): The woman who falsely accused the Buddha about her pregnancy—Chiến Già, người đàn bà vu cáo Phật về bào thai giả trong bụng của bà ta—According to Buddhist legends, after elder Sariputra subdued a group of Brahman heretics at the debate, another group of Brahman heretics were dissatisfied with the flourishing of Budhism. They planned an evil scheme and assembled at Sravasti to discuss a secret plot to trap the Buddha. They bought off a woman by the name of Cinca to act as a Buddhist follower. One early morning, while everyone was in session at Jetavana Vihara, worshipping the Buddha, Cinca walked out from the inner room. People heard her saying to herself: "I spent the night at the vihara." Her move aroused the suspicion of the assembly. Eight months later, Cinca with a bulging belly as in pregnancy, again appeared at the vihara's lecture hall. When the Buddha was about to deliver a talk, she suddenly stood up, pointing her finger to her belly, she accused the Buddha, and demanded the Buddha to accommodate her and her unborn baby. For a moment, there was an uproar from the assembly. People began to discuss this incident. The Buddha made no move and simply sat where he sat in a meditative position. Just at that moment, the sound of a bang was heard, and a small wooden basin fell off Cinca's body. It was now clear that she had faked her pregnancy, so she ran off desperately—Theo truyền thuyết Phật giáo, sau khi Xá Lợi Phất đã bẽ gãy biện luận của một nhóm ngoại đạo Bà La Môn thì lại có nhóm khác không hài lòng khi thấy Phật giáo ngày càng hưng thịnh. Họ tụ tập tại thành Xá Vệ, âm mưu hãm hại Phật. Bọn họ mua chuộc một người đàn bà tên là Chiến Già, giả bộ làm một tín đồ Phật giáo. Một buổi sáng sớm, trong khi mọi người đang lễ Phật ở tịnh xá Kỳ Viên thì Chiến Già từ bên trong bước ra tự nói: "Tối hôm qua, tôi ngủ lại tịnh xá." Hành động đó làm khơi dậy lòng nghi ngờ của tứ chúng. Tám tháng sau, Chiến Già lại xuất hiện ở giữa tịnh xá, bụng nổi to lên như đang mang bầu. Khi Đức Phật đang thuyết pháp, Chiến Già bỗng nhiên đứng dậy, chỉ vào bụng oán trách Phật, yêu cầu phải sắp xếp ổn thỏa cho bà ta và đứa con trong bụng.

Trong phút chốc, lòng người rối loạn, bàn tán xôn xao. Đức Phật vẫn tĩnh tọa, không nhút nhít. Đúng lúc đó, bỗng nghe "cạch" một tiếng, một cái chậu bằng gỗ cở nhỏ từ trên mình cô gái rơi xuống, thì ra, tất cả đều là ngụy tạo. Cô gái chỉ còn cách cúp đi nơi khác.

Cintamani (skt & p): Chấn Đa Mạt Ni—Ma Ni.

1) The philosopher's stone, granting all one's wishes: Ngọc ước của nhà hiền giả—See Mani.
2) Ngọc như ý—Fabulous gem—Jewel of the thought—The philosopher's stone—Sacred gem—Wish-fulfilling jewel—A Sanskrit term for "Wish-fulfilling jewel." This is the gem of doing as one pleases, or thought gem, or a fabulous gem supposed to yield its possessor all desires, or a magical gem that is capable of providing whatever one desires. It symbolizes the greatness and virtue of the Buddha and the Buddhist scriptures (his doctrines). According to the Tibetan Buddhism, this is the talismanic pearl, a symbol of bestowing fortune and capable of fulfilling every wish—Từ Phạn ngữ có nghĩa là "Ngọc ước như nguyện." Ngọc Ma Ni bảo châu hay Như Ý bảo châu, hay ngọc ước nguyện. Ngọc báu làm thỏa mãn mọi ước nguyện hay ý muốn, hay ngọc báu kỳ diệu có thể cho người giữ ngọc tất cả những gì mà người ấy muốn. Ngọc nầy tiêu biểu cho sự vĩ đại và công đức của Phật và Kinh Phật. Đây là một loại ngọc ảo thuật có thể cung cấp bất cứ thứ gì mà người ta mong muốn. Còn theo Phật giáo Tây Tạng thì đây là một loại ngọc bùa phép, một biểu tượng có thể ban cho sự may mắn và có khả năng làm thỏa mãn mọi ước nguyện.

Cintamani-cakra-Bodhisattva (skt): Như Ý Luân Quán Âm.

Cintamaya-panna (p): Tư huệ—Attaining moral wisdom from reflection—Attaining wisdom based on thinking (wisdom based on thought)—Tư sanh tuệ—Trí huệ đạt được qua suy tư—See Three dharmas (XXXVII) (B), and Three modes of attaining moral wisdom.

Cintana (skt) Cinta-maya-panna (p)—Thinking wisdom—Tư duy.

Cinteti (skt): Cinteti (p)—Cintayati (skt)—Suy Nghĩ—To have thought or idea—To ponder—To think—To think about—To think of.

Circle: Vòng tròn.

Circle of fire: Wheel of fire—Whirling fire—Hỏa Luân—See Alatacakra.

Circle of light behind the Buddha: Quang bối.

Circle seven times: Đi Nhiễu Bảy Vòng—A traditional ritual, practiced in India over 2,500 years ago, to show respect and admiration for the Buddha—Một nghi thức cổ truyền Ấn Độ trên 2.500 năm trước, để biểu lộ lòng kính trọng và ngưỡng mộ với Phật.

Circle of wind: Wheel of wind—Phong luân—One of the four wheels, the wheel, or circle, of wind below the circle of water and metal on which the earth rests; the circle of wind rests on space—Một trong tứ luân, phong luân khởi lên từ bên trên không luân, thủy luân sanh ra trên phong luân, và kim luân sanh ra trên thủy luân, và địa luân dựa trên kim luân.

Circulate (v): Pradaksina (skt)—Tuần Hoàn—Moving around so that the right shoulder is towards the object of reverence—Đi vòng vai phải hướng về đấng tôn quý.

Circumstance: Hoàn cảnh—Environment.

Circumstantial: Pratyaya (skt)—Duyên—Conditioning or secondary cause, in contrast with hetu or the direct or fundamental cause—Nhân phụ, đối lại với nhân chính—See Hetupratyaya-hetu.

Circumstantial cause of retribution: Báo duyên.

Circumumbulate: Đi nhiễu vòng quanh.

1) To go round: To wind round—To revolve around—To encompass—Đi vòng quanh.
2) To pay respect by walking around the object of regard: Đi vòng quanh để tỏ lòng tôn kính.

Circumumbulate the hall: To patrol the hall—Tuần Đường—Canh tuần tự viện.

Circumumbulate an image of the Buddha: Nhiễu Phật.

1) To go three times around the Buddha to his right in worship: Đi vòng quanh Đức Phật ba vòng về phía phải (phép của người Tây Trúc

đi vòng quanh vị trưởng lão để tỏ lòng tôn kính).
2) To circumumbulate an image of the Buddha, or a pagoda: Đi vòng quanh tượng Phật hay tháp để tỏ lòng tôn kính.

Circumumbulating hall: Tuần Đường.
1) Room for Sramanera or novice monks to ask and practice meditation: Nhà Sa Di—Nơi để các vị Sa Di tham vấn về thiền.
2) Room for guest monks: Nhà Tham Đầu—Nơi dùng cho khách Tăng.
3) Tea Room for guest monks: Nhà Thỉnh Khách Thiêu Hương—Nơi uống trà của khách Tăng.
4) A monk's halls: Nhà Tăng.
5) The tea hall: Nhà Trụ Trì—Nơi uống trà và ngồi thiền.
6) The assembly hall: Nhà Đại Chúng—Nơi họp chúng tụng niệm.
7) The meditating hall: Nhà Thủ Tọa—Nơi ngồi thiền.
8) Room for supervisor of monks: Nhà Duy Na—Nơi dùng vào các ngày Thánh Tiết.

Citadel of mind: Tâm thành (served as guardian over action).

Citavana (skt): Hàn Lâm—Thi Đa Bà Na—The cold forest where the dead were exposed (to be devoured by vultures)—Khu rừng lạnh nơi mai táng những người chết (đây là khu rừng ở cạnh thành Vương Xá, nơi mà xác người chết được đem vào đây cho kên kên rỉa thịt).

Cite with proof: Dẫn chứng.

Citra (skt): Giác—Name of one of the twenty eight constellations—See Twenty eight constellations.

Citrabhanu (skt): Hỏa Biện—One of the ten great writers of the Indian Dharmalaksana, a contemporary and colleague of Vasubandhu; however, this is still doubtful—Một trong mười nhà văn lớn của Ấn Độ đồng thời với Ngài Thế Thân; tuy nhiên, sự kiện nầy không đáng được tin cậy lắm.

Citta (skt & p): Chất Đa—Tâm Pháp—Tâm ý—Lự tri tâm— Concentration—Consciousness—Heart—Intention—Manas—Mind—Will—Mental or Intellectual consciousness. Citta is a Sanskrit term, temporarily considering and recognizing mind or thought. The mind that is attending, observing, thinking, reflecting, imagining (thought, intention, aim, wish, memory, intelligence, reason). Consciousness or mind: This is consciousness itself. It naturally functions in five ways corresponding to the five sense-organs. "Citta" refers to mental processes in general and is commonly said in Indian texts to be synonymous with Manas (sentience) and Vijnana (consciousness). In Tibetan Buddhist epistemology, it is said to refer to a "main mind," which is accompanied by "mental factors."—Citta là một Phạn ngữ, được tạm coi là Tâm hay ý. Tâm suy nghĩ, tưởng tượng, lý luận, vân vân. Đây cũng chính là tâm thức. Tâm thức này hành sự qua năm ngả đường tương ứng với năm căn. "Citta" ám chỉ tiến trình tâm thức và thường được sách vở Ấn Độ coi như đồng nghĩa với Mạt Na và A Lại Da thức. Trong nhận thức luận của Phật giáo Tây Tạng, người ta ám chỉ "citta" như là một cái "tâm chính," được tháp tùng theo bởi những tâm sở—See Mind, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa (II).

Citta-bhavana (p): Development of mind—Tâm tu—See Three dharmas (XLII).

Citta-caitta (skt): Tâm Tâm—Every mind—Mind and mental conditions (Tâm và tâm sở).

Citta-dharma (skt): Mind—Tâm Pháp—See One hundred divisions of all mental qualities and their agents (A).

Cittadrisyadhara-visuddhi (skt): Citta-visuddhi (p)—Purity of mind—Tâm thanh tịnh (không bị ô nhiễm).

Cittajjukata (p): Cittujjukata (p)—Rectitude of consciousness—Tâm Chánh Trực—See Fifty-two mental states.

Cittakalapa (skt): Tâm Tụ (hệ thống tâm thức)—Mental system—Mentation system, or the whole mental system is evolved mutually conditioning like a bundle of bamboo-sticks—Toàn bộ hệ thống tâm thức được phát sinh và ảnh hưởng lẫn nhau như một bó tre.

Citta-kammannata (p): Wieldiness of consciousness—Tâm Thích Ứng—See Fifty-two mental states.

Citta kushala (skt): Wholesome mind—Thiện tâm—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Cittalahuta (p): Lightness of consciousness—Tâm Khinh An—See Fifty-two mental states.

Cittalambanadhatu (skt): The world as the object of thought—Tâm Sở Duyên Thế Giới (thế giới làm đối tượng của ý tưởng)—See Ten Inexhaustible Vows.

Citta-Manas-Vijnana (skt): Cittam-manas ca vijnana (skt)—Mind, thought, and perception (discernment)—Tâm, Ý và Thức—Mind-Will-Consciousness. All three terms are regarded as synonyms for mindIn the Lankavatara Sutra, these three terms "Citta" "Mana" and "Vijnana" are found in combination meaning the whole machinery of mentation. When "Citta" is going along with "Mana" and "Vijnana," it corresponds to the empirical consciousness, .e., Citta in its relative aspect and therefore together with false discrimination—Tâm, Ý và Thức, cả ba đều đồng nghĩa với tâm. Trong Kinh Lăng Già, "Tâm ý Thức" có nghĩa là toàn bộ máy móc của tâm thức. Khi "Citta" được kèm theo với "Mana" và "Vijnana," thì nó tương ứng với cái tâm thức thực nghiệm, tức là "Citta" trong khía cạnh tương đối của nó cùng với sự phân biệt sai lầm.

Citta-Matra (skt): Mind-Only—Duy Tâm—Nothing but mind—All-Mind—See Mind-only.

Cittamatradrisya (skt): Duy Tâm Sở Kiến—There is only what is seen of the Mind. In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: "Those who are attached to the notion of duality, object and subject, fail to understand that there is only what is seen of the Mind."—Cái được nhìn thấy từ tâm. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: "Những ai bị ràng buộc vào ý niệm nhị biên, có đối tượng và chủ thể, sẽ không bao giờ hiểu được rằng chỉ có cái được nhìn thấy do từ tâm."

Cittam-avyakritam-nityam (skt): Tâm thường vi vô ký—The mind remains eternally quiescent, or neutral, or undivided—Tâm thường vô ký pháp, nghĩa là tâm mãi mãi tịch lặng hay trung tính, hay không bị phân chia.

Cittam-hi-sarvam (skt): Tâm Biến Nhất Thiết Xứ—All is mind, mind pervades in all places, in all the bodies. The ignorance perceive multiplicity, but there is nothing predicable in Mind-Only—Tất cả đều là tâm, tâm tỏa tràn khắp mọi nơi, trong mọi thân thể. Phàm phu nhận thức cái đa phức, nhưng không có cái gì có thể được nêu định trong Duy Tâm.

Cittamuduta (p): Malleability of consciousness—Tâm Nhu Thuận—See Fifty-two mental states.

Cittam-vishayasambandham (skt): Tâm vi cảnh sở hệ—Tâm bị trói buộc bởi trần cảnh bên ngoài—The mind is bound up by an external world.

Cittanirabhasa (skt): Tâm Vô Tướng—Tâm không có hình tướng—The mind that has no form.

Citta-nupassana (p): Nhất Tâm—Contempaltion of mind.

1) With the whole mind or heart: Bằng tất cả tâm trí—Unanimous (Unanimity)—In agreement—In chorus—The bhutatathata.
2) The original or primal mind behind all things: Tâm nguyên thủy không phân biệt đối đãi.
3) According to the Awakening of Faith, the original mind is the source of all phenomena, the mind which is in all things: Sâm La Vạn Tượng Chi Tâm—Theo Khởi Tín Luận thì đây là nguồn của mọi hiện tượng. Nguyên tâm tròn đầy, bao trùm khắp mười phương.

Citta-pagunnata (p): Proficiency of consciousness—Tâm Tinh Luyện—See Fifty-two mental states.

Cittapassadhi (p): Tranquility of consciousness—Tâm Vắng Lặng—See Fifty-two mental states.

Citta-rddhi-pada (skt): Niệm Như Ý Thần Túc (Tâm Thần Túc)—Intense concentration or thoughts—Sufficience of concentration—Intense concentration—One of the four sufficiences. Endeavor to remember to practice correct dharmas. Memory or intense holding on to the position reached. Here a monk develops concentration of consciousness accompanied by effort of the thought power—Một trong Tứ Như Ý Túc. Mong muốn ghi nhớ phải thực hành chánh pháp. Ở đây vị Tỳ Kheo tu tập tâm thần túc câu hữu với tinh tấn thực hiện Tâm Thiền Định—See Four sufficiences.

Citta-samprayukta-sanskara or Caitasika (skt): Concomitant mental functions—Tâm Sở Pháp—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Citta-Samyukta-Samskara (skt): Tâm Sở Pháp—Concomitant Mental Functions—According to The Essentials of Buddhist Philosophy composed by Prof. Junjiro Takakusu, there are 46 different kinds of concomitant mental functions in Psychological School of Buddhism—Theo Cương Yếu Triết Học Phật Giáo của Giáo Sư Junjiro Takakusu, có 46 tâm sở pháp trong Tâm Lý Học Phật Giáo:

1-10)Ten general functions or universals (Mahabhumika): Mười đại địa pháp—Mahabhumika means of the universal ground, the ground means the mind. Whenever the mind functions the universals such as idea, will, ect., always appear concomitantly—Mahabhunika có nghĩa là những nhiệm vụ tổng quát, ở đây chỉ cho "tâm." Bất cứ khi nào tâm hoạt động, thì những đại địa pháp như thọ, tưởng, tư, vân vân luôn luôn cùng xuất hiện.

11-20)Ten general functions of good or moral universal: Thập Đại Thiện Địa Pháp (mười đại phiền não pháp)—They accompany all good mental functions—Pháp thiện hành với tất cả tâm sở thiện.

21-26)Six general functions of evil: Lục Phiền Não Địa Pháp—They are concomitant with all evil thoughts—Những thứ bị nhiễm ô tham dục.

27-28)Two general functions of evil: Nhị Đại Bất Thiện Địa Pháp—They are concomitant with all evil thoughts—Chúng cùng xuất hiện với tất cả những tư tưởng xấu xa.

29-38)Ten functions of ordinary character: Thập Tiểu Phiền Não Địa Pháp (mười tiểu phiền não pháp)—They are those of ordinary compassionate character. They always accompany evil mind and also the mental mind which hinders the Noble Path, and they are to be eliminated gradually by the way of self-culture, not abruptly by the way of insight—Mười pháp thuộc đặc chất tham dục thông thường. Chúng luôn đi theo tấm xấu xa cũng như với tâm làm chướng ngại Thánh Đạo, và chúng cần phải được loại trừ từ từ qua tu tập, chứ không thể nào được đoạn trừ tức khắc bằng trí tuệ.

39-46)Eight Indeterminate Functions: Bát Bất Định Pháp (tám pháp bất định)—They are those which cannot be classified as belonging to any of the five above mentioned functions—Chúng là những pháp không thể được xếp vào năm phần vừa kể trên.

Citta-sankhara (p): Citta-samskara (skt)—Mental actions—Tâm Hành.

1) Citta-samskara means mental formation: Tâm hành là sự cấu tạo của tâm.
2) Creation of the mind: Sự sáng tạo của tâm.
3) Mental functions: Dụng của tâm.
4) The activities of the mind (heart): Mind and action—Tâm hành là tâm thay đổi từng giây từng phút.
5) Working on the mind for its control: Hành hoạt nhằm kiểm soát tâm.

** See Three links with the Buddha resulting from calling upon him.

Citta-smrtyupasthana (skt): Tâm Niệm Xứ (Quán Tâm Vô Thường)—Quán và toàn chứng được tâm là vô thường—Meditation and full realization on the evanescence or impermanence of mind and thoughts (contemplating the impermanence of the thought). Impermanence is the key nature of all things. From moment to moment, all things in this universe, including human's bodies and minds are in constant transformation. Thought after thought changes and moves on. Thoughts are like waves on the sea. When one thought passes, another takes place. Thoughts come into being and then ceases to be, thoughts never stop. Everything passes through a period of birth, maturity, transformation and destruction. Mind as an abode of mindfulness, or mindfulness of the mind as impermanent, or to contemplate the mind as impermanent. Ordinary mind is impermanent, merely one sensation after another (mind is everchanging. consider the mind to be a constant state of flux). This negates the idea of "Permanence." Here a monk abides contemplating mind as mind, ardent, clearly aware and mindful, having put aside hankering and fretting for the world—Vô thường là bản chất chính yếu của vạn hữu. Vạn hữu kể cả thân tâm con người vô thường, từng giây từng phút biến đổi. Tư tưởng này thay đổi qua tư tưởng kia và tư tưởng tiếp tục đi tới. Tư tưởng sau đùa tư tưởng

trước cũng giống như những cơn sóng biển, sóng sau đùa sóng trước. Chúng hiện hữu rồi hoại diệt chứ không ngừng đọng. Tất cả đều phải trải qua tiến trình sinh trụ dị diệt. Quán tâm vô thường, phủ nhận ý nghĩ về "thường." Ở đây vị Tỳ Kheo quán tâm trên tâm, tinh cần, tỉnh giác, chánh niệm để nhiếp phục tham sân trên đời.

Cittasvabhava (skt): Tâm tự tính (tự tính của tâm)—The self-nature of mind, mind as it is, mind in itself.

Citta-vaikalya (skt): Tâm hoang mang—Bewilderment of mind.

Citta-vipallasa (p): Tâm Đắm Trước—Tâm đổi trụy—Perversion of mind.

Citta-viprayukta-samskara (skt): Things that are not associated with mind—Bất Tương Ưng Pháp—Tâm bất tương ưng hành pháp—Dharmas that have no connection with form or mind—Among the created, or conditioned elements, there are those which have no connection with form or mind. They are neither matter nor mind—Trong số các pháp hữu vi, còn có 14 pháp không tương ứng với tâm hay vật. Chúng chẳng phải là sắc mà cũng chẳng phải là tâm:

1) Acquisition: Prapti (skt)—Sự thủ đắc—Acquisition is the power that binds an acquired object to the one who acquires it—Sự thủ đắc là năng lực ràng buộc một vật thể đạt được với kẻ đạt được nó.
2) Non-acquisition: Aprapti (skt)—Bất Thủ Đắc—Non-acquisition is the power that separates an object from the possessor—Bất thủ đắc là năng lực làm phân ly một vật thể với sở hữu chủ của nó.
3) Communionship: Sabhaga (skt)—Communionship is the power that causes a species or a class to have similar forms of life—Chúng đồng phần là năng lực tạo ra những đặc loại hay bộ loại để có những hình thức tương tự như cuộc sống.

4-6) From 4 to 6 are Thoughtless, Conditionless, and Effects attained by meditation—Những Kết Quả, Không Tư Tưởng và Không Điều Kiện chỉ đạt được bằng thiền định.

7) Life or Vital Power: Jivita-indrya (skt)—Life or Vital power is the power that gives longevity—Mạng căn hay sinh lực là những năng lực kéo dài đời sống.

8-11) From 8 to 11 are elements that imply the life and death of being, i.e., the waves of becoming and expiration (birth, old age, sickness, and death)—Từ 8 đến 11 bao gồm sự sống và sự chết của sinh thể, tỷ như những làn sóng sinh hóa (sanh, lão, bệnh, tử).

12-14) From 12 to 14 are elements of names, sentences and letters. They all related to speech—Từ pháp 12 đến pháp 14 là những bộ phận của danh, cú và văn. Tất cả đều liên hệ đến ngôn ngữ.

** See Twenty-four non-interactive activity dharmas, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Citta-visuddhi (p & skt): Tâm thanh tịnh—Purification of mind—Purity of mind—Serenity of mind. **See Ten grounds (7).

Citta viveka (p): Tâm ẩn cư—Tâm ẩn cư khỏi mọi phiền não làm cản trở sự phát triển minh sát. Tương đương với liên tục chánh niệm, không để cho phiền não chế ngự.

Cittaye (skt): Tích tập—To accumulate.

Cittekaggata (skt): Nhứt tâm—One-pointedness of mind.

Cittra (skt): Chủng chủng—Nhiều—Manifold—Manifoldness.

City of Beautiful: Hỷ Kiến Thành—The city of beautiful, or the city of Sakra, the Lord of devas. The chief city or capital of the thirty-three Indra-heavens. Also called the Sudarsana city good to behold, or city a joy to behold—Còn gọi là Thiên Đế Thích Thành hay Thiên Kiến Thành, thành của Thiên Đế, vua của chư thiên. Thủ phủ của ba mươi ba tầng Trời Đế Thích. Cũng gọi là Thiện Kiến Thành.

City of Brahmans: Bà La Môn Thành—A city of Brahmans from which the Buddha returned with his begging bowl empty—Thành phố của cư dân Bà La Môn, từ thành phố nầy Đức Phật trở về tịnh xá với bát khất thực trống không.

City of the Buddha's skull bone: The modern Hidda, situated about 5 miles south of Jalalabad—Thành phố nơi thờ sọ xá lợi của đức Phật, vùng mà bây giờ là Hidda, tọa lạc khoảng 5 dặm về phía Nam của Jalalabad.

City of enlightenment: Giác Thành.

1) Gaya, where the Buddha attained enlightenment: Bồ Đề Đạo Tràng nơi Phật thành đạo—See Bodh Gaya.
2) The walled city of enlightenment, into which illusion cannot enter: Thành trì giác ngộ, nơi mà phiền não không thể xâm nhập được.

City of flowers: Kusumapura (skt)—Pusapura (skt)—Known as Pataliputra, the modern Patna. It was the residence of King Asoka, there convoked the third synod—Hoa thị thành.

City full of precious things: Bảo Thành—The city full of precious things, in the Nirvana Sutra, i.e. the teaching of the Buddha—Thành chứa đầy bảo vật, như Phật Pháp trong Kinh Niết Bàn.

City god: Thành Hoàng Thần—The city protector of the wall and moat and all they contain—Vị Thần bảo vệ thành.

City of hunchback women: Khúc Nữ Thành—Said to be Kanyakubja, an ancient kingdom and capital of central India. The legend in the Hsuan-Tsang's Records of Western Lands is that ninety-nine of King Brahmadatta's daughters were thus deformed by the rsi Mahavrksa whom they refused to marry—Thành của những người đàn bà lưng gù. Người ta nói đây là thành Kanyakubja, một vương quốc thời cổ và là kinh đô của Trung Ấn. Theo truyền thuyết trong Tây Vực Ký của ngài Huyền Trang thì vì từ chối không kết hôn với Mahavrksa mà 99 nàng công chúa con vua Brahmadatta đều bị Mahavrksa làm cho gù lưng.

City of the hungry ghosts: Ngạ Quỷ Thành—Thành trì của loài ngạ quỷ—The region of the hungry ghosts—See Preta-realm.

City of all ideas or aims: Đại Nghĩa Thành.

City of mystic wisdom: Trí Thành—The city of mystic wisdom, Buddhahood—Thành lũy của mật trí hay Phật quả.

City of Royal Palaces: Rajagrha (skt)—Oshajo (jap)—Vương Xá Thành—See Rajagaha.

City of Sakra: Thiên Đế Thích Thành—The city of beautiful, or the city of Sakra, the Lord of devas. The chief city or capital of the thirty-three Indra-heavens. Also called the Sudarsana city good to behold, or city a joy to behold—Còn gọi là Hỷ Kiến Thành hay Thiên Kiến Thành, thành của Thiên Đế, vua của chư thiên. Thủ phủ của ba mươi ba tầng Trời Đế Thích. Cũng gọi là Thiện Kiến Thành hay Hỷ Kiến Thành.

Civara (skt & p): Chấn Việt—Chi Phạt La—Trí Phược La—Quần áo của người khất sĩ—A mendicant's garment—Áo ngủ hay túi ngủ—A garment, an article for sleeping on or in—A Sanskrit and Pali term for "monastic robes." The robes worn by Buddhist monks. In the early Indian Buddhist order, these were generally colored saffron, as is still the case in contemporary Southeast Asia, but in Tibet monks commonly wear maroon-colored robes. In China, Korea, and Vietnam, monks wear bright yellow, brown or grey robes, and in Japan monks commonly wear black or grey robes. In the early Samgha, the robes were supposed to be made from cast-off rags sewn together, symbolizing the monk's status as mendicants, but in modern times most robes are made for monks and are often constructed of expensive fabrics chosen by the monks or nuns—Từ Bắc Phạn dùng để chỉ "y áo của tự viện." Loại y mà các vị sư mặc. Thời giáo đoàn Phật giáo nguyên thủy, thường thì loại y này có màu vàng nghệ, như trường hợp vẫn còn duy trì đến ngày nay tại các xứ Đông Nam Á, nhưng các nhà sư Tây Tạng thường mặc loại y màu nâu sậm. Tại các xứ Trung Hoa, Triều Tiên và Việt Nam, các vị sư thường mặc y màu vàng chói, màu nâu hay màu xám. Tại Nhật Bản các sư thường mặc y màu đen hay xám. Trong thời giáo đoàn nguyên thủy, y áo phải làm bằng những miếng giẻ rách may lại với nhau, biểu tượng của tình trạng của những vị khất sĩ, nhưng trong thời cận đại hầu hết những y áo của chư Tăng Ni đều được may bằng những loại vải tốt và đắc tiền được chọn trước.

Civilization (n): Nền văn minh

Civilize (v): Khai Hóa—To teach, to transform the character by instruction—Khai mở chuyển hóa bằng cách dạy dỗ.

Civilizing force: Lực lượng khai hóa.

Claim to be a Buddhist: Tự xưng là Phật tử.

Claim (v) **one's innocence**: Kêu oan.

Claim to attain enlightenment: Tuyên bố chứng đắc—A Bhiksu or Bhiksuni who claims to attain enlightenment while he or she has not in fact realized, breaks the fourth of the Four Degradation Offences. He or she is no longer

worthy to remain a Bhiksu or Bhiksuni and cannot participate in the activities of the Order of Bhiksus or Order of Bhiksunis—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào tuyên bố rằng mình đã chứng đắc trong khi chưa chứng đắc, là phạm một trong bốn giới Rơi Rụng. Vị ấy không còn xứng đáng làm Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni và không thể tham dự vào các sinh hoạt trong giáo đoàn nữa.

Claiming not to have heard what one has heard: Nghe nói không nghe—See Four un-Ariyan modes of speech (C).

Claiming not to have heard what one has not heard: Không nghe nói nghe—See Four un-Ariyan modes of speech (B).

Claiming not to have known what one has known: Biết nói không biết—See Four un-Ariyan modes of speech (C).

Claiming to have known what one has not known: Không biết nói biết—See Four un-Ariyan modes of speech (B).

Claiming not to have seen what one has seen: Thấy nói không thấy—See Four un-Ariyan modes of speech (C).

Claiming to have seen what one has not seen: Không thấy nói thấy—See Four un-Ariyan modes of speech (B).

Claiming not to have sensed what one has sensed: Nghĩ nói không nghĩ—See Four un-Ariyan modes of speech (C).

Claiming to have sensed what one has not sensed: Không nghĩ nói nghĩ—See Four un-Ariyan modes of speech (B).

Claiming the reality of things, but disclaiming the reality of personality: Pháp Hữu Ngã Vô Tông—The Sarvastivadins who while disclaiming the reality of personality claimed the reality of things—Phái Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ chủ trương pháp thì có, nhưng cái ta thì không (thể của các pháp do nhân duyên sinh ra có thực thể, còn cái ta là do sự hòa hợp của giả tạm của các pháp, là hư vọng).

Clairaudience: Divyasrotra (skt)—Thiên Nhĩ Thông—See Six miraculous or transcendental powers.

Clairvoyance (n): Divyacaksus (skt)—Thần thông—Thiên Nhãn Thông—Năng lực thấu thị—See Six miraculous or transcendental powers.

Clamor (v): To cry out loudly

Clan: Bộ tộc—An early social group composed of several families of the same race or ancestors (a group of people tracing descent from a common ancestor)—Một nhóm hay một bộ tộc thời nguyên thủy, gồm nhiều gia đình có cùng chủng tộc hay cùng tổ tiên.

Clarifications to make comparisons: So sánh bằng cách làm sáng tỏ—During the time of Den Suu, many Buddhists were skeptical and unclear about the differences between Zen and Pureland, not knowing which tradition to practice to obtain guaranteed results; therefore, Den-Suu wrote a poem entitled "Four Clarifications" to make comparisons—Trong thời Đại Sư Diên Thọ, người đời còn đang bị phân vân, ngờ vực giữa Thiền tông và Tịnh Độ, chưa biết phải tu môn nào để được kết quả chắc chắn, nên ngài Diên Thọ đã làm bài kệ TỨ LIỆU GIẢN để so sánh với Thiền Tông.

Clarified buter: Đề Hồ Vị—See Five flavors of making ghee.

Clarity (n): Sự trong suốt—Sự sáng tỏ—Sự rõ ràng.

Clarity of awareness: Sampajanna (p)—sampasjnanin (skt)—Tỉnh giác—Biết rõ ràng—Clarity of awareness—See Clear awareness.

Clarity and cleanliness: Trừng Tịnh—Trong sạch hay lắng sạch—This is one of the eight waters of merit and virtue or eight kinds of water of virtues, or eight virtues. It is said that these are characteristics of water in the lakes and ponds in the Pure Land of Amitabha Buddha—Đây là một trong tám công đức được ví với tám tánh của nước. Người ta nói đây là tánh đặc thù của nước trong những ao hồ nơi cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà—See Eight kinds of water of virtues, or eight virtues.

Class: Giai cấp—Bộ phái.

(A) See Four castes in India.

(B) The five classes or groups—Ngũ Bộ—See Five classes of Buddhism.

Classes of Buddhists: Năm loại Phật tử—Five classes of Budhists—See Five classes of Buddhists.

Classes of devas: Host of devas—Host of heaven—Thiên bộ.

Classes of wealth in the world: Tầng lớp giàu có của thế gian—The five classes of wealth in the world which have their common prey, the wealth struggled for by others—Năm nhà của chung hay tiền của thế gian đều có một thứ cám dỗ chung—See Five classes of wealth.

Classifications of Sakyamuni's teaching: Sự phân loại giáo pháp của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni—The eight T'ien-T'ai classifications of Sakyamuni's teaching, from the Avatamsaka to the Lotus and Nirvana Sutras—Tám giáo pháp do trường phái Thiên Thai đặt ra từ những lời giáo huấn của Phật từ lúc Ngài giảng Kinh Hoa Nghiêm, đến Pháp Hoa và Niết Bàn—See Eight T'ien-T'ai classifications of Sakyamuni's teaching.

Clay (n): Đất sét.

Clay which is molded into earthernware would certainly disintegrate: Như đồ gốm tuy nắn thành hình, nhưng chưa trải qua một phen nung lại cho chắc, gặp mưa xuống tất phải bị tan rã. Trạng huống ngộ đạo khi chuyển sanh dễ bị thối thất, cũng lại như thế—Take the case of clay which is molded into earthernware would certainly disintegrate. The strong probability that those who have merely experienced an Awakening will retrogress during transmigration is similar to the above examples—See Three analogies concerning retrogression of practitioners who have experienced awakening.

Clean (a): Visuddhi (p & skt)—Tinh sạch—Thanh tịnh (trong sạch, không cấu nhiễm)—Bright—Pure.

Clean flesh: Tịnh nhục (thịt thanh tịnh).

(A) Three kinds of clean flesh (pure meat) to a monk—See Three kinds of clean flesh (pure meat) to a monk.

(B) The five kinds of clean flesh—See Five kinds of clean flesh.

(C) There are nine kinds of clean flesh—Có chín loại tịnh nhục—See Nine kinds of clean flesh.

Clean karma: Bạch nghiệp.

Clean and pure: Thanh Lương—Clear and fresh (cool)—Trong sạch và tươi mát, ý nói thanh tịnh.

Clean and Pure Mountain: Thanh Lương Sơn—A name for Wu-T'ai-Shan in north Shan-Si, the abode of Bodhisattvas. The abode of Manjusri Bodhisattva, in the north-east of the universe—Tên của núi Ngũ Đài Sơn, nằm về phía bắc tỉnh Sơn Tây, nơi trú ngụ của các vị Bồ Tát. Nơi trú ngụ của Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi, về phía đông của vũ trụ.

Clean someone out: Bóc lột—To take advantage of someone—To exploit.

Clean one's teeth: Làm sạch răng—See Brush one's teeth.

Clean a tomb: Tảo mộ—To sweep a grave.

Clean up: Dọn sạch.

Cleaned nail: Trảo Tịnh—Nail "cleaned," i.e. fruit, etc, that can be peeled with the nails, one of the five kinds of clean food—Trái cây, một trong năm loại "tịnh thực".

Cleanse: Thanh khiết—Thuần khiết.

Cleanse the hair: Tịnh phát—To shave the head as do the monk (once every 15 days)—Cạo tóc chư Tăng—Công việc cắt tóc của nhà sư. Phép cắt tóc của nhà sư (nửa tháng một lần).

Cleansed by the water: Thủy Tịnh—Được tẩy sạch bằng nước—Edibles (eatables) recovered from flowing water are "clean" food to monks and nuns—Tất cả những thức ăn được lấy lên từ dòng nước chảy đều là "tịnh thực" cho chư Tăng Ni.

Cleansing: Tẩy Tịnh—Especially after stool—Phép rửa tay sau khi đi đại tiểu tiện xong.

Clear apprehension: Complete enlightenment—Liễu ngộ.

Clear (a) **awareness**: Sampajanna (p)—Sampasjnanin (skt)—Tỉnh giác—Biết rõ ràng—Clarity of awareness.

Clear and bright: Trong sáng—To explain or to state clearly—Giải thích rõ ràng.

Clear challenges: Minh Khảo—Testing conditions which occur right before the practitioner's eyes—Những khảo đảo xãy ra ngay trước mắt hành giả—See Two kinds of challenges.

Clear comprehension: See Mindfulness.

Clear conceptions: There are three clear conceptions of all beings—See Three clear conceptions of all beings.

Clear conscience: Clear heart—Good heart—Bạch tâm—Thiện tâm.

Clear and cool: Thanh lương (trong trẻo tươi mát).

Clear and deep understanding: Vibhavana (skt)—Thiện trì (hiểu rõ ràng và thâm sâu).

Clear distinction between black and white, right and wrong, good and bad: Phân biệt rõ ràng giữa trắng đen, đúng sai, tốt xấu.

Clear heart: Clear conscience—Good heart—Bạch tâm—Thiện tâm.

Clear (v) **ignorance in one's mind**: Khai thông tâm trí—To remove ignorance in one's mind.

Clear and innocent mind: Tâm trong sáng và vô tư.

Clear and keen: Minh lợi—Be able to penetrate all mysteries—Thông minh và lanh lợi (có khả năng xuyên thủng những sự việc huyền bí).

Clear (a) **mind**: Tâm ý trong sạch.

Clear (v) **the mind**: Làm sáng suốt tâm trí.

Clear one's mind from ignorance: Remove ignorance form one's mind—Làm tâm trí sáng suốt.

Clear minded people always do significant deeds, delude-minded people often do nonsense ones: Người có tâm trí trong sáng luôn làm việc có ý nghĩa, người có tâm trí mê mờ thường làm việc vô nghĩa.

Clear (v) **misunderstanding**: Parijneya (skt)—Giải Ngộ.

1) To comprehend: To be ascertained—Giải thích rõ ràng sự hiểu lầm.
2) The attaining of liberation through enlightenment: Giải thoát bằng sự giác ngộ.

Clear and objective presentation of the traditions of Buddhism: Sự trình bày trong sáng và khách quan về truyền thống Phật giáo.

Clear up (dissolve) obstructing conditions: Hóa giải chướng duyên.

Clear picture: Bức tranh rõ ràng.

Clear-sighted: Sáng suốt—Clear-headed—Conscious—Able-minded.

Clear-sighted king: Minh quân.

Clear and sober mind: Tâm ý trở nên trong sáng và thuần hậu.

Clear and solid position and viewpoint: Lập trường vững chắc và sáng suốt.

Clear someone of a crime: Exculpate someone from a charge—Exonerate someone from a charge—Giải oan.

Clear understanding: Thorough penetration—Liễu đạt.

Clear understanding of the Buddha's Teachings: Understand clearly the Buddha teachings and skillfully distinguish right from wrong, as well as true from false. This is one of the five basic characteristics of any Zen cultivators—Thấu triệt giáo lý của Đức Phật (hiểu rõ chân lý và khéo phân biệt chánh tà chân ngụy). Đây là một trong năm đức tánh căn bản của người tu thiền—See Five basic characteristics of any Zen cultivators.

Clear understanding of the Dharma: He should have a clear understanding of the Dharma, skillfully distinguishing the correct from the deviant, the true from the false. This is one of the five necessary conditions for any Zen practitioners. If a Zen practitioner does not meet these five conditions, he is very easily subject to get harm from demon—Liễu đạt (hiểu rõ) đạo lý, khéo phân biệt tướng chánh tà, chân, vọng. Đây là một trong năm điều kiện cần thiết cho bất cứ hành giả tu thiền nào. Nếu vị tu thiền nào không hội đủ năm điều kiện trên rất dễ bị ma chướng làm tổn hại—See Five conditions toward successful achievements for a Zen practitioner.

Clear (v) **of one's unjust charge**: Giải oan.

Clear understanding and mental control: Dwelling of the ground of regulation—Trì địa trụ—See Ten grounds.

Clear and upright: Quang minh chánh đại.

Clear and upright: Quang minh chánh đại.

Clear vision of the saint: Thiên Nhãn Minh—Supernatural insight which enables the saint to know the future rebirths of himself and all beings (future mortal conditions), one of the three enlightenments—Thiên nhãn của một vị Thánh, khiến vị nầy có thể thấy được những kiếp tái sanh

của chính mình và chúng sanh, đây là một trong tam minh.

Clear (v) **waste land for cultivation**: Khai khẩn.

Clearly to apprehend: Completely and clearly enlightened—Giác liễu.

Clearness of hearing: Thử Độ Nhĩ Căn Lợi—Clearness of hearing in this world, i.e. the organ of sound fitted to hear the Buddha-gospel and transcendental—Sự trong sáng rõ ràng của thính giác, thí như nhĩ căn được dùng để nghe Phật Kinh.

Clemency (n): Avyapada (skt)—Absence of the desire to injure—Benevolence—Benevolent—Goodness—Nhân từ (sự bao dung).

Clement (a): Khoan dung—Nhân từ.

Clenched: Che dấu.

Clenched hand: Dấu diếm.

Clergical (a): Thuộc hàng giáo phẩm.

Clergy (n): Chúng Xuất gia—Giới xuất gia (the clergy)—Giáo sĩ—Tăng sĩ—Both the laity and the clergy—Cả tại gia lẫn xuất gia—See Two groups of Buddhist followers.

Clergy man: Tăng sĩ.

Cleric (a): See Clergical.

Clerk in a monastery: Nội Ký—The writer of petitions, or prayer in a monastery—Người biên chép sổ sách hay sớ trong tự viện.

Clever: High capacity—Thượng Căn—See Three cultivated levels.

Clever envoy: Lợi Sử—See Sharp envoy.

Clever people are bound to meet cleverer people: Cao nhân tất hữu cao nhân trị (tài đến đâu cũng có người tài hơn)—Diamond cuts diamond.

Climb (v) **a tree to catch fish**: Leo cây bắt cá (Duyên mộc cầu ngư). Ý nói một việc không thể xảy ra được hay một việc làm không có kết quả—An impossible undertaking or a fruitless approach.

Cling (v): Bám víu vào—Dính mắc vào—To hold to.

Cling (v) **to actuality**: Chấp có.

Cling (v) **to anything**: Abhinivesa or graha (skt)—Chấp Trước hay nắm giữ vào sự vật—To cling to things as real. To grasp, hold, or cling to anything—Dính mắc vào tư tưởng cho rằng vạn hữu là thực (dính chắc vào sự vật mà không rời lìa. Mỗi pháp đều có nhiều nghĩa tương đối, nếu chấp chặt vào một nghĩa, chẳng biết dung hòa, chẳng biết tùy nghi, chấp trước như vậy chỉ là tự hạn hẹp lấy mình mà thôi).

Cling (v) **to our body**: Bám vào thân xác.

Cling (v) **to the characteristics of dharmas**: Lagna-laksana (skt)—Chấp Tướng—To attach to forms or to cling to the characteristics of dharmas—Bám chặt vào hình tướng của chư pháp.

Cling (v) **in the desire-realm**: Attachment in the desire-realm—Những dục vọng hay luyến ái trong dục giới—See Five states or conditions of all errors found in mortality.

Cling (v) **to one's doctrine**: Lagna-dharma (skt)—Chấp Pháp.

1) To comply with the law: Bám chặt vào giới luật.
2) To cling to the dharma: Bám chặt vào giáo lý.

Cling (v) **to ego-belief**: Attavada (p)— Ngã Thuyết Thủ hay chấp thủ vào ngã tín—See Four clingings.

Cling (v) **to emptiness**: Chấp không—Non-realist—To cling to emptiness (non-existence)—To carry the term "Emptiness." .

Cling (v) **to the enjoyment of pleasures**: Bám víu vào thú vui dục lạc.

Cling (v) **to existence**: Astika (skt)—Upadana (skt)—Realist—Laying hold of—Grasping—Thủ—To cling to actuality (existence). Who maintains the universe to be real. The Buddha condemn both realists and non-realists—Kẻ chấp là vũ trụ có thật. Phật phản bác cả hai phái chấp có và chấp không—See Twelve conditions of cause and effect.

Cling (v) **to existence and non-existence**: Chấp Có Chấp Không—Clinging to existence or (clinging) to emptiness (non-existence). Some sects believe that "It is better to be attached to existence, though the attachment may be as big as Mount Sumeru, than to be atached to emptines, though the attachment may be as small as a grain of dust." However, once we thoroughly understand the Buddha's teachings, we will not be attached to any extreme—Một vài trường phái

cho rằng thà chấp có như núi Tu Di, còn hơn là chấp không như một vi trần." Tuy nhiên, một khi đã thấu triệt giáo pháp nhà Phật, chúng ta sẽ không chấp vào bên nào cả.

Cling (v) **to forms due to the habit-energy**: Bám chặt vào các hình sắc do bởi tập khí của những suy luận không vững chắc và những kiến giải sai lầm từ vô thỉ—See Four causes that cause the eye-sense to be awakened.

Cling (v) **in the form-realm**: Attachment in the form-realm—Sắc ái trụ địa—See Five states or conditions of all errors found in mortality.

Cling (v) **to heterodox ascetic views**: Clinging to heterodox ritual and rules—Giới Cấm Thủ—Chấp theo tà giáo hay chấp theo nghi lễ cúng kiến—See Ten kinds of afflictions.

Cling (v) **to heterodox views**: Kiến Thủ—One of the four kinds of clinging—Kiến chấp tà vạy, một trong tứ thủ—See Four clingings, and Five sharp servants.

Cling (v) **to the idea of self**: Atma-graha (skt)—Câu sinh ngã chấp—Ngã Chấp—Phân biệt ngã chấp—Soul—Self—The natural or intinctive cleaving (clinging) to the idea of self or soul. Holding to the concept of the reality of the ego, holding to permanent personality, or holding to the atman. This holding is an illusion. The false tenet of a soul, or ego, or permanent individual, that the individual is real, the ego an independent unit and not a mere combination of the five skandhas produced by cause and effect disintegrating. This attachment is developed as the result of erroneous reasoning—Ngã chấp bẩm sinh, lúc mới sanh ra đã có. Chấp vào khái niệm của một cái ngã thật, chấp vào Thường ngã, hay chấp vào cái ngã thường hằng chứ không phải là sự phối hợp của năm uẩn sanh bởi nhân duyên. Ngã chấp nảy sanh ra do sự phân biệt hay lý luận sai lầm của bản thân. **See Two errouneous views of individualism, and Two reasons for clinging to the idea of self.

Cling (v) **to our life**: Bám víu vào cuộc sống.

Cling (v) **to one's opinion**: Khăng khăng giữ ý.

Cling to roots of goodness: Chấp lấy thiện căn—Clinging to roots of goodness, one of the ten things that Bodhisattvas should avoid—See Ten things that cause enlightening beings to regress from the Buddha teachings.

Cling (v) **to rules and ritual**: Silabbata-paramasa (p)—Giới Cấm Thủ hay chấp thủ vào giới cấm hay lễ nghi—See Four clingings.

Cling (v) **to sensuality**: Dục Thủ hay chấp thủ vào dục lạc—See Four clingings.

Cling (v) **to things as real**: Abhinivesa or graha (skt)—Chấp Trước—To grasp, hold, or cling to anything. A tendency for settling down in the mind—Dính mắc vào tư tưởng cho rằng vạn hữu là thực (dính chắc vào sự vật mà không rời lìa. Mỗi pháp đều có nhiều nghĩa tương đối, nếu chấp chặt vào một nghĩa, chẳng biết dung hòa, chẳng biết tùy nghi, chấp trước như vậy chỉ là tự hạn hẹp lấy mình mà thôi).

Cling to wrong views: Ditthi (p)—Thủ Kiến—Chấp theo tà kiến—See Four clingings, and Ten kinds of afflictions.

Clinging: Bám víu—Attachment.

(A) See Upadana.

(B) According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are four kinds of clinging—Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tầm Cầu, có bốn loại Chấp Thủ—See Four kinds of clinging.

(C) Four clingings—Upadanani (p)—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four clingings—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn thủ—See Four clingings.

Clinging or attachment: Vướng mắc—See Seven messengers.

Clinging very closely: Chấp Chặt—See Abhinivesa.

Clinging in the formless realm: Attachment in the formless realm—Hữu ái trụ địa—See Five states or conditions of all errors found in mortality.

Clinging to the "I": Chấp thủ cái Ta—Egoism—Chấp Ngã—See Lagna-atman.

Clinging to the idea that things are real: Chấp Hữu—See Clinging to existence.

Clinging to mere rules and rituals: Silavrataparamarsa (skt)—Giới cấm thủ kiến.

Clinging to one's interpretation: Chấp Kiến—See Lagna-samkhyam.

Clinging to life: Bhava (skt)—Hữu Lậu hay sự bám víu lấy đời sống—See Four principal poisonous outflows.

Clinging to mere rules and rituals: Giới Cấm Thủ Kiến—See Silavrataparamarsa.

Clinging to the theory and ignoring practices: Grasping at theory and neglecting practice—Chấp lý bỏ sự.

Close:

1) (a): Near—Near to—Intimate—Cận.
2) (v): Chấm dứt—To end—To bring to an end—To shut.

Close attachment: Abhinivesamdhi or lelya (skt)—Chấp chặt—Clinging or adhering very closely—In the Lankavatara Sutra, the Buddha reminded Mahamati: "Oh Mahamati, there are innumerable signs of close attachments to the world by taking letters as exactly corresponding to meaning."—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy Mahamati: "Này Mahamati, có vô số lượng các hình thức chấp chặt vào thế giới bằng cách coi từng chữ trong kinh văn tương ứng đúng đắn với ý nghĩa."

Close communications at the borders: Bế quan tỏa cảng (đóng cửa ải lại, không chịu giao thương với nước ngoài).

Close correspondence: Sự tương đồng gần gủi.

Close or far: Thân sơ.

Closed lotus flower: Hợp Liên Hoa—Esoteric Buddhism utilizes this term to indicate ordinary people's mind—Hoa sen búp. Mật giáo dùng để ví với tâm của phàm phu.

Closely related: Thân thiết.

Cloth-bag monk: Bố Đại Hòa Thượng—Great Reverend—Pu-Tai Ho-Shang, an erratic monk (in the tenth century, usually depicted, scantily clad and surrounded by children)—Vị Đại Tăng còn có hiệu là Trường Đinh Tử, với chiếc túi vải trên lưng (vào thế kỷ thứ 10, vị hòa thượng có hình dáng đẩy đà chậm chạp, trán nhăn bụng phệ, đi đâu lũ trẻ cũng thường hay bu theo chọc ghẹo Ngài).

Clothe oneself in flower gauze: Mặc quần áo kết bằng hoa.

Clothes: Quần Áo—One of four sources of affection for a bhiksu or bhiksuni. A Bhikhsu should wear old and cast-off garments—Mặc, một trong bốn thứ làm khởi dậy ái dục cho chư Tăng Ni. Một vị Tỳ Kheo chỉ nên mặc y bá nạp bằng những vải cũ rách—See Four necessaries of a monk, Four sources of affection for a bhiksu or bhiksuni, and Ten kinds of offerings and Six articles for worship.

Clothing: Quần áo—Two kinds of clothing—Hai loại y của Tăng sĩ—See Two kinds of clothing.

Clothing, food, housing, medicine: Mặc, ăn, ở, bệnh (Y thực trú dược), là bốn thứ cần thiết cho một nhà tu—They are four necessities for a monk.

Clothing of liberation: Giải Thoát Phục—Quần áo của sự giải thoát.

Clothing made of wild flax: Sám ma y.

Cloud (n): Mây—See Nine similes.

Cloud of compassion: Từ vân.

Clouds of falsity: Tà Vân—Clouds of heterodoxy, which cover over the Buddha-nature in the heart—Đám mây tà kiến phủ trùm Phật tánh trong tâm.

Cloud-Gate Monastery: Vân Môn—Name of a monastery in Kuang-Tung province, from which Wen-Yen derived his title—Tên của một tự viện Vân Môn, nơi mà Thiền Sư Văn Uyển đạt được danh hiệu "Vân Môn Văn Yến Thiền Sư."**See Yun-Mên-Wên-Yen.

Cloud-shaped gong: Vân Bản—A sort of cloud-shaped gong, struck to indicate the hour or to announce news in a monastery—Tấm ván đúc theo hình mây, dùng để báo giờ hay tin tức trong tự viện.

Clouds and Water Hall: Vân Thủy Đường—Transient Monks' Quarters.

Cloud of wisdom: Tuệ Vân—The clouds of wisdom with which the Tathagata covers all beings—Mây trí tuệ mà Như Lai dùng để bảo hộ hay che chở chúng sanh.

Clouded heart: Vân Tâm—Tâm sầu não—Depressed.

Cloudless Heaven: Vô Vân—See Nine heavens of the fourth dhyana heaven.

Clumsiness is Heaven's way: Vụng về là đạo của trời (chuyết giả thiên chi đạo), ý nói đạo trời là đạo của tự nhiên chứ không cần trí xảo.

Clung to: Vướng víu vào—Attached to—Adhered to.

Cluster of cloud: Áng mây.

Clutches of death: Nanh vuốt tử thần

Coagulated milk: Lạc Vị—See Five flavors of making ghee.

Coal (n): Than.

Coarse: Sthula (skt)—Coarse—Rude—Rough—Crude—Unrefined—Immature—Thô.

Coarse and evil language: Slanderous language—Thô ác ngữ.

Coarse form: Crude appearance—Crude form—Thô Tướng—The six grosser or cruder forms of unenlightenment or ignorance mentioned in the sastra on the Prajna Sutra.—Theo khởi Tín Luận đây là sáu thô tướng vô minh (chưa giác ngộ)

Coarse language: Lời thô tục—Foul language—Bad language.

Coarse man: Immature man—Thô Nhân—Immature man of Hinayana.

Coarse words: Crude, evil, immature, rough, words—Thô Ngôn—Rude, rough, immature words or talk: Evil words—Rough outline, preliminary words—Lời nói thô ác.

Coarser stages: Thô tướng—According to the Awakening of Faith, there are six coarser stages arising from the three finer stages which in turn are produced by original unenlightened condition of ignorance—Theo Khởi Tín Luận, có sáu loại thô tướng sanh ra bởi si mê—See Six coarser stages.

Coarseness: Thô tục lỗ mãng, một trong sáu đối tượng thiền quán. Bằng thiền quán chúng ta có thể vượt qua mọi ảo tưởng dục vọng—Coarseness, one of the six subjects in meditation. By meditations on the distasteful and the delight, delusions and passions may be overcome—See Six subjects in meditation.

Cock: Dậu (from 5 p.m. to 7 p.m.)—See Twelve animals.

Code of conduct of a novice: Sramanerakasamvera (skt)—Cần sách luật nghi.

Code of canon law: Pháp điển của giáo hội.

Code of Mahayana Rules: Luật Đại Thừa.

Code of monk's rules: Pratimoksa (skt)—Disciplinary code—Giới luật—See Precepts.

Codify (v): Thành lập điều lệ.

Co-existence: Sự kết hợp.

Co-existent cause: Sahabhu-hetu (skt)—Câu Hữu Nhân—According to the Abhidharma of the Kosa School, this is one of the six chief causes in the Theory of Causal Relation. The co-existent cause, more than two factors always working together—Theo A Tỳ Đàm của tông Câu Xá, đây là một trong sáu căn nhân trong thuyết nhân quả. Câu hữu nhân là loại nhân mà trên hai yếu tố luôn luôn cùng hành sự với nhau—See Six chief causes in the Theory of Causal Relation.

Coffer (n): Tủ sắt.

Coffin (n): Cỗ áo quan (hòm).

Cognition (n): Sự nhận thức hay nhận biết.

1) Pancavijnana (skt)—The five senses of consciousness or five parijnanas, perceptions or cognitions; ordinarily those arising from the five senses form, sound, smell, taste, touch—Năm thức hay tâm thức dựa vào mắt, tai, mũi, lưỡi và thân mà sinh và duyên vào năm cảnh sắc, thinh, hương, vị, xúc—See Five kinds of consciousness.
2) Samjna (skt)—Sanna (p)—Tưởng uẩn—See Five Aggregations.
3) There are nine kinds of cognition or consciousness (Vijnana)—Có chín loại ý thức—See Nine kinds of consciousness.

Cognition and discrimination: Nhận Biết Và Phân Biệt—Cognition goes on by Vijnana, whereas the discrimination of what is presented as an external world is done by the six Vijnanas—Sự nhận biết tiến hành bằng "thức," trong khi sự phân biệt về những gì bày ra như một thế giới bên ngoài được thực hiện bởi sáu thức (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý).

Cognition-mind: Thức tâm—The Dharmalaksana divides the cognition-mind into four parts—Pháp Tướng Tông chia Thức Tâm ra làm bốn phần—See Four parts of function of cognition.

Cognizer: Tri Giả—The knower, or the person within who perceives—Thể của thần ngã trong thân thể con người có thể biết được sự vật.

Cognizing a mental object with the mind: Ý nhận thức pháp—Ở đây vị Tỳ Kheo, ý nhận thức pháp, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an

trú xả, chánh niệm, tỉnh giác. Đây là một trong sáu pháp hằng trú mà Đức Phật dạy trong Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—Here a monk, on cognizing a mental object with the mind, is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware. This is one of the six stable states which the Buddha taught in the Sangiti Sutta in the Long Discourses—See Six stable states.

Coincidence (n): Trùng hợp—Ngẫu nhiên.

Coinherence (n): Hỗ tương giao lưu.

Cold forest: Sitavana (skt)—Hàn Lâm—Thi Đa Bà Na—Another name for cemetery—Tên khác của nghĩa địa—See Citavana.

Cold forest using as cemetery: Sitavana (skt)—Hàn lâm.

Cold hells: Ahaha (skt)—Hàn địa ngục—There are eight cold narakas or hells—Có tám địa ngục lạnh—See Hell (III) (A2), and Three kinds of hells.

Cold wind to cause the Buddha's back pain: Đức Phật bị gió lạnh thổi làm đau lưng—See Nine distresses.

Coldness: Lãnh xúc—Thấy thân thể lạnh như nước—See Eight physical sensations.

Collapse (v): Ngã xuống.

Collateral line: Liên hệ huyết tộc hàng ngang (anh chị em chú bác, cô cậu hay bạn dì).

Colleague (n): Đồng nghiệp—Co-worker.

Collect (v):

1) Nhiếp: Thâu góp—Bao trùm—To collect—To gather together—To combine—To include.
2) Quyên góp.

Collect and arrange: Compile—Kết tập (kinh điển).

Collect contributions of food: La trai—An almsbowl—Khất thực.

Collect (v) **the mind**: Concentrate the attention—Nhiếp Tâm—To collect the mind—To concentrate the attention—Powers of mind-control—Thu nhiếp ái tâm tán loạn lại làm một (Phật dạy trong Kinh Di Giáo: "Thường nên thu nhiếp cái tâm ở tâm.").

Collect money and other material objects at laypeople's house: Quyên góp tiền của tài vật tại nhà người tại gia—A Bhiksu or Bhiksuni who goes to laypeople, whether those people are or are not related to him or her, and collects money and other material objects for his or her personal use, commits an offence involves Release and Expression of Regret—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào đi đến nhà người thế tục, dù bà con hay không bà con, để quyên góp tiền bạc và tài vật cho cá nhân mình là phạm giới xả đọa (phải buông bỏ và phát lồ sám hối).

Collect and receive: Gather and receive—Nhiếp thọ.

Collected Past Deeds of the Buddha (Sutra): Butsu-Hongyo-Jikkyo (jap)—Phật Bổn Hạnh Tập Kinh.

Collecting and fixing of the Buddhist canon: Kết Tập Kinh Điển—See Buddhist Councils.

Collection (n): Sự quyên góp—Sự góp nhặt.

Collection or aggregate: Amudayasvabhava (skt)—Tập Tự Tánh—Sự tập hợp hay tụ tập—See Seven types of self-nature.

Collection of Discourses Arranged in Accordance With Number: Tăng Chi Bộ Kinh.

Collection of commentaries on sutras: Abhidharma (skt) Abhidhamma (p)—Commentaries on the Dharma—Luận Tạng—See Abhidharma.

Collection of the conducting: Cariya-pitaka (p)—Sở hạnh tạng.

Collection of Essentials for Continuation of the Extending Torch: Rento-eyo (jap)—Liên Đăng Hội Yếu.

Collection of gems: Ratna-rasi (skt)—Accumulated treasures—Gem-heap—Bảo tích.

Collection of a hundred avadanas: Avadanasataka (skt)—Bách Duyên Kinh.

Collection of Kindred Sayings: Tương Ưng Bộ Kinh.

Collection of Long Discourses: Trường Bộ Kinh.

Collection of Mahayana sastras: Mahayana-Samparigraha-Sastra (skt)—Nhiếp Đại Thừa Luận—A collection of Mahayana sastras, ascribed to Asanga, of which three translations were made into China—Nhiếp Đại Thừa Luận do Bồ Tát Vô Trước soạn, gồm ba bản dịch (Phật Đà

Phiến Đa thời hậu Ngụy, Chân Đế thời Trần, Huyền Trang đời Đường).

Collection of mantras: Bí mật kết tập—The collection of mantras, dharanis, etc of the Vajradhatu and Garbhadhatu, attributed to Ananda or Vajrasattva—Sự kết tập mật chú và đà la ni của Kim Cang và Thai Tạng giới, được ngài A Nan Đa và Kim Cang Tát Đảo biên soạn.

Collection of Middle Length Discourses: Trung Bộ Kinh.

Collections of pure precepts: Tụ Tịnh Giới—Three collections of pure precepts, or three accumulations of pure precepts of the Bodhisattvas. Those cultivating Hinayana's Sravaka Way do not have these three accumulations of purity precepts. Only Mahayana Bodhisattvas practice them. These three accumulations of pure precepts encompass the "Four Propagation Vows."—Ba tụ giới của chư Bồ Tát. Ba tụ tịnh giới nầy hàng Thanh Văn Duyên Giác Tiểu Thừa không có, mà chỉ có nơi các bậc Bồ Tát Đại Thừa. Ba tụ tịnh giới nầy nhiếp hết thảy Tứ Hoằng Thệ Nguyện—See Three collections of pure precepts and Three accumulations of pure precepts.

Collection of rules: Vinaya Pitaka (skr)—Giới luật tạng.

Collection of the Significations of Abhidharma: Abhidharma-sangaha (p)—A Tỳ Đạt Ma Giáo nghĩa Cương Yếu.

Collection of the Song-texts of Veda: Rgveda (skt)—Câu thi Vệ Đà.

Collection of the stories of the Buddha's former births: Jàtaka (P)—Bổn sinh kinh—See Jataka.

Collection of sutras: Tạng Kinh—Collection of writings—An interpretation of pitaka—A collection of writings. The canon, of which there are catalogues varying in number of contents—Kinh điển ghi lại những lời dạy của Phật, có nhiều con số ghi lại khác nhau về kinh điển.

1) By Liang-Wu-Ti of 5,400 chuan or books: Vua Lương Vũ Đế cho tổng tập kinh điển Phật giáo tại vườn Hoa Lâm, gồm 5.400 quyển.
2) The K'ai-Yuan catalogue contained 5,048 chuan or books: Theo Khai Nguyên Thích Giáo Lục, gồm 5.048 quyển.
3) The oldest existing canon is believed to be the Korean with 6,467 chuan or books: Bản cổ nhất của Triều Tiên còn ghi lại là 6.467 quyển.
4) The Sung canon has 5,714 chuan or books: Bản đời nhà Tống gồm 5.714 quyển.
5) The South Sung has 5,665 chuan or books: Bản đời nhà Nam Tống gồm 5.665 quyển.
6) The Yuan canon has 5,397 chuan or books: Bản đời nhà Nguyên Mông gồm 5.397 quyển.
7) The Ming has 6,771 chuan or books: Bản đời nhà Minh gồm 6.771 quyển.
8) The Ts'ing has 8,460 chuan or books. The Ts'ing dynasty reprinted the Ming canon with supplement; and a new and much enlarged edition has recently been published in Sanghai and Tokyo: Bản đời nhà Thanh gồm 8.460 quyển. Nhà Thanh đã cho in lại tạng kinh đời nhà Minh với khổ lớn hơn nhiều và có phần bổ túc. Bộ nầy mới đây được in lại tại Thượng Hải và Đông Kinh.
9) The Japanese canon, based on those of the South Sung, has 5,665 chuan or books: Bản của Nhật Bản dựa vào đời Nam Tống, gồm 5.665 quyển.

Collection of writings: Tạng Kinh—See Collection of sutras.

Collective karma: Deeds of the community—Cộng nghiệp.

Collective Retribution: Cộng Báo—Reward or punishment of the community or in common, for the deeds of the community or even of the individual in their effects on the community—Loại quả báo mà tự tha chung trong một quốc độ hay cộng đồng đều có thể thọ dụng. Đây là sự cảm ứng của cộng nghiệp.

Collectivism: Chủ nghĩa tập thể.

Color: Sắc—See Three kinds of rupa (B).

Combination: Sự phối hợp

Combination of both of Qualified and Unqualified and methods: Tùy tự tha ý ngữ—See Three modes of Buddha's discourses.

Combining practices: Tạp Hạnh—Mixed cultivation—Mixed practices—Sundry practices—See Sundry Practices.

Come out to appear: Vyanjita (skt)—To reveal—To disclose—Clearly manifested—Hiển lộ.

Come into being (existence): Appear—Arise—Xuất hiện—Sinh khởi.

Come close to: Đến gần—To approach.

Come down: Descend—Go down (from heaven)—Giáng.

Come down to this world: Giáng Hạ—To descend or go down from heaven. To come down to this world, to descend into the world, as the Buddha is said to have done from the Tusita heaven—Giáng trần (xuống trần gian)—Xuống trần, như Phật Thích Ca xuống từ cung trời Đâu Suất.

Come-face-to-face: Đối đầu.

Come in great number: Dập dìu.

Come to grief: Chuốc lấy sầu khổ.

Come (v) **to life again**: Hoàn Sanh—Tái Sanh.

1) To revive: Chết đi sống lại (phục sinh).
2) To return to life; to be reborn in this world: Tái sanh vào cõi Ta Bà.
3) To be reborn from the Hinayana nirvana in order to be able to attain to Mahayana Buddhahood: Từ nhị thừa tái sanh trở lại để hoàn tất tu đạo Phật thừa.
4) Restoration to the order, after repentance for sin: Những tu sĩ phá giới bị khai trừ, sau đó biết phát lồ sám hối, nên được cho trở lại giáo đoàn.

Come into meditation: Enter into meditation—Pass into meditation—Nhập định.

Come out of meditation: Xuất Định—To come out of the stage of dhyana (deep meditation)—To exit (emerge) from meditation—Ra khỏi trạng thái "Thiền Định".

Come in response to an invitation: Lai ỨngTo answer prayer by a miracle—Đến theo lời cầu nguyện.

Come in search of: Tìm đến.

Come and see or come and believe: Đến xem để nhận xét hay đến để tin theo—Other religions believe that God gives his doctrine in the form of a message to one man who then spread it to others, so they must believe what the man has said even though the so-called "Creator" he has claimed is always invisible to them. The Buddha on the other hand, whenever the Buddha spoke anything, it was because he had personally experimented the validity of the saying for himself as an ordinary human being. He claimed no divinity. He never claimed anything like receiving knowledge from outside sources. Throughout His ministry He always asserted that His listeners were free to question Him and challenge His Teachings so that they could personally realize the truth. Therefore He said: "Come and see, not come and believe." Sincere Buddhists should ask ourselves which is more to reliable, the testimony of one who speaks from personal experience, or that of one who claims to have heard it from someone else who is always invisible—Các tôn giáo khác cho rằng Thượng đế ban giáo pháp của Ngài dưới hình thức một thông điệp cho một người, rồi người này truyền bá đến những người khác, cho nên họ cần phải tin người này dù rằng cái gọi là "Đấng Sáng Tạo" mà người đó tuyên bố lúc nào cũng vô hình đối với họ. Còn trái lại, bất cứ khi nào Đức Phật nói việc gì, việc đó đã được Ngài trắc nghiệm giá trị của nó qua bản thân Ngài như một con người bình thường. Ngài tuyên bố không có thần linh. Không bao giờ Ngài cho rằng bất cứ việc gì là đều do nhận được từ nguồn tin bên ngoài. Trong suốt quá trình hoằng pháp của Ngài, Ngài luôn khẳng định các người dự thính cứ tự do hỏi Ngài, chất vấn Ngài về giáo lý của Ngài để tự họ có thể hiểu được chân lý. Chính vì vậy mà Ngài khẳng định: "Hãy đến xem nhận xét, chứ không phải đến để tin." Phật tử chơn thuần nên tự hỏi cái nào đáng tin cậy hơn, lời xác nhận do kinh nghiệm bản thân của một người có thật, hay tin cậy vào một người mà họ cho rằng đã nghe thấy từ một người nào đó và người này lúc nào cũng vô hình.

Come into sight: Xuất Hiện.

1) To appear: To become visible—To come into sight—To manifest—To reveal.
2) To be manifested: To appear (as does a Buddha's temporary body or nirmanakaya)—Chư Phật vì đại sự nhân duyên mà hiện ra nơi đời hay là 'hóa thân' của Phật nơi đời.

Come out to appear: Hiển lộ.

Come out of meditation: Come out of the state of dhyana—Emerge from meditation—Pass out of meditation—Xuất định.

Come to nothing: Pass into nothingness—Đi vào hư không.

Come to tempt: Đến cám dỗ.

Come true: Become true—Thành sự thật—A dream comes true—Giấc mộng thành sự thật.

Come into the world: Hạ phàm (sanh ra nơi cõi phàm trần).

Comeliness: Good-look—Vẻ đẹp bên ngoài.

Comely (a): Good-looking—có dáng đẹp—Tướng hảo.

Comfort (v): An ủi.

Comfort (v) **the desperates**: An ủi người tuyệt vọng.

Comfort: Lạc thú.

(Worldly) comfort: Lạc thú trần tục.

Comfortable: Thoải mái—An lòng—To ease one's mind about something.

Comfortable and at ease: Tự tại. Đây là một trong sáu ý nghĩa của chữ Thế Tôn—The six meanings of the Honoured One or Bhagava—See Six meanings of the Honoured One.

Comforter (n): Người an ủi—Pacifier.

Comforting words: Lời an ủi—Words of comfort.

Coming to existence: Pravritti or Uppàda (p)—Utpàda (skt)—Birth—Beginning and rise—Rising—Birth and what arises from it, one of the four forms of activity—Sinh khởi (sự sinh ra hay sự phát sinh), một trong bốn loại hữu vi tướng—See Four forms of activity.

Coming into existence and ceasing: Birth and death—Sanh Diệt Khứ Lai—The Madhyamika-Sastra believed that all things coming into existence and ceasing to exist, past and future, are merely relative terms and not true in reality—Trung Luận cho rằng sinh diệt khứ lai, chỉ là những từ ngữ tương đối và không thật (kỳ thật chư pháp vốn là Như Lai Tạng bất sanh bất diệt bất khứ bất lai). **See Eight Negations.

Coming and going: Lai vãng.

Coming and leaving: Đến và đi.

Coming from the root: Bản lai—Originally—Fundamentally.

Command (v): Chỉ huy.

Command of a Buddhist Congregation: Giáo lệnh của Giáo Hội Phật Giáo.

Command of a master: Giáo Sắc—The commands of a master or father—Mệnh lệnh của sư phụ hay nghiêm phụ.

Command one's passions: Kềm chế dục vọng—To bridle one's passions.

Commands of school: Directions of a sect—Instructions of a school—Giáo lệnh.

Command of a sect: Giáo lệnh.

Commandments (n): Sila (skt&p) or Traidhatuka (skt)—Giới cấm—Commandments—Discipline—Morality—Precepts—Prohibitions—Rules—Giới—See Precepts.

1) Có hai loại giới—There are two grades of commandments—See Two kinds of precepts.
2) There are three sets of commandments—Có ba loại giới cấm—See Precepts and Three sets of commandments.
3) Fifty-eight commmandments include the ten primary commandments and the forty-eight secondary commandments in the Brahma Net Sutra—Năm mươi tám giới gồm mười giới trọng và bốn mươi tám giới khinh trong Kinh Phạm Võng—See Fifty-eight commandments.
4) Cụ Túc Giới—The 250 commandments (precepts) or the perfect or complete commandments which are obligatory on monks and nuns—Hai trăm năm chục giới cụ túc của Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni—See Two hundred fifty precepts.

Commandments accepted on leaving the world: Giải thoát giới.

Commandments against adultery: Dâm giới.

Commandment-breaking: Phá Giới—See Six sins that smother the six paramitas or the pure mind.

Commandments of the esoteric vehicle: Esoteric precepts—Bí mật giới.

Commandments of Hinayana: Tiểu Thừa Giới—The commandments of Hinayana, also recognized by the Mahayana—Giới luật được nói

trong Luật Tạng của Tiểu Thừa, cũng được Đại Thừa công nhận:
1) Five and eight commandments for laymen: Tại gia năm và tám giới.
2) Ten commandments for the novice: Sa Di thập giới.
3) 227 commandments for the monks; however, in Mahayana Buddhism, commandments for a Bhiksu are 250: Tỳ kheo 227 giới. Tuy nhiên, trong Phật giáo Đại Thừa, giới Tỳ Kheo là 250.
4) 348 commandments for the nuns: Tỳ Kheo Ni 348 giới.

Commandments based on the primary laws of human nature: Tánh giới—A commandment based on the primary laws of human nature, i.e. against murder, as opposed to a secondary commandments, deriving from the mandate of Buddha, i.e. against drinking wine, stealing, etc.—Những luật chánh hay "tánh giới" là những giới luật căn bản của con người như cấm giết người, đối lại với luật phụ hay thứ luật mà Phật chế ra như cấm uống rượu, trộm cắp, vân vân.

Commandments that bless all the living: Nhiếp Chúng Sanh Giới—Tiếp Sanh Giới—The commands which include or confer blessing on all the living, one of the three cultivations of pure precepts—Nhiêu ích hữu tình giới, một trong tam tu tịnh giới, là giới pháp để nhiếp thụ và làm lợi ích cho hết thảy chúng sanh. ** See Three accumulations of pure precepts.

Commandments for Bodhisattvas: Viên Đốn Giới.
1) The commands or prohibitions for Bodhisattvas and monks: Bồ Tát Giới của chư Tăng Ni.
2) The rules of the T'ien-T'ai school, especially for attaining immediate enlightenment: Quy luật của tông Thiên Thai, đặc biệt về sự đạt đến giác ngộ tức thì.
3) The infrangible-diamond rules of all Buddhas and Bodhisattvas: Giới kim cang bất hoại của chư Phật và chư Bồ Tát.

** See Ten Major Precepts and Forty-eight Secondary Precepts which the Buddha taught all bodhisattvas in the Brahma-Net Sutra.

Commandments of the esoteric vehicle: Bí mật giới—Giới luật của Mật giáo, hay Mật tam muội da giới.

Commandments of Hinayana: Tiểu Thừa Giới—All commandments that benefit self, not to others, are considered "commandments of Hinayana". The commandments of Hinayana, also recognized by the Mahayana—Tất cả những giới luật chỉ có lợi cho tự thân chứ không phải tha nhân đều được xem là Tiểu Thừa Giới. Đây cũng là giới luật được nói trong Luật Tạng của Tiểu Thừa, cũng được Đại Thừa công nhận.
1) Five and eight commandments for laymen: Tại gia năm và tám giới.
2) Ten commandments for the novice: Sa Di thập giới.
3) 250 commandments for the monks: Tỳ kheo 250 giới.
4) 348 commandments for the nuns: Tỳ Kheo Ni 348 giới.

"Commandment" knee: Giới Tất—The "commandments' knee," i.e. the right knee bent as when receving the comandments—Giới Tất hay quỳ gối chân phải khi thọ giới.

Commandments are pure: Giới thanh tịnh—See Seven flowers of enlightenment (A).

Commandments of Sramanera: Sa Di Giới—Ten commandments or ten virtues of Sramanera Precepts, the first step in cultivation the Way (Ten basic prohibitions binding on novice monks and nuns)—Mười Giới Sa Di—See Ten precepts (I).

Commandments in various forms: Precepts or rules in their various forms—Giới tướng.

Commemorate (v): Kỷ niệm—In remembrance of someone of something.

Commemorate the anniversary of (a deceased): Celebrate the anniversary of (a deceased)—Cúng giỗ.

Commemorative ceremony: Commemoration—Lễ kỷ niệm.

Commence expounding the truth: Phát giảng.

Commend (v): Ca tụng (tán dương)—To congratulate—To compliment—To laud—To praise.

Commendable (a): Đáng khen—Worthy of praise—Praise-worthy.

Commendable way of life: Lối sống đáng ca ngợi.

Commendation (n): Sự ca tụng.

Comment (up) on classics: Elucidate holy scriptures—Giảng kinh.

Comment and explain: Luận giải.

Commentaries (n): Arthakartha (skt)—Explanation—Bình luận—Luận giải—Luận—See Abhidharma.

Commentary on the Accomplishment which is Great Wisdom: Maha-prajna-paramitopadesa (skt)—Đại Trí Độ Luận—See Prajnaparamita sastra.

Commentary of the Dharmapada: Dharmapadarthakatha (skt)—Pháp Cú Kinh Luận.

Commentary Guide to Buddhism: Phật Học Chỉ Nam.

Commentary on the Lotus Sutra: Huyền Sớ—Sớ Pháp Hoa—A T'ien-T'ai commentary on the contents and meaning of the Lotus Sutra and critical commentary on the text. Prior to the establishment of the T'ien-T'ai School, a study of the Lotus text was commenced as early as 300 A.D. and lectures were delivered everywhere. A commentary in 4 volumes was completed by Chu-Fa-Tsung but research into the subject matter of Lotus was started after Kumarajiva's translation of the text in 406 A.D. By noticing the many commentaries compiled in the fifth century by his pupils and successors, we can well understand and appreciate to what an extent and how seriously the study of the Lotus was undertaken. During the time eight complete commentaries were written and many special studies of particular aspects of the doctrine were made. According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Phiosophy, although the study and the work of Lotus were commenced in the North., i.e., the translation and commentaries, was begun in the North, the school of learning flurished particularly in the South, a fact which eventually gave rise to the foundation of the T'ien-T'ai School—Huyền Chỉ Pháp Hoa Kinh Huyền Nghĩa của tông Thiên Thai. Trước khi tông Thiên Thai được thành lập, việc nghiên cứu Kinh Pháp Hoa đã được khởi xướng rất sớm, từ năm 300 sau Tây Lịch. Và những cuộc diễn giảng được mở ra khắp nơi. Một bản sớ giải gồm bốn quyển do Trúc Pháp Tổng hoàn thành, nhưng sự nghiên cứu chủ đề của Pháp Hoa thì bắt đầu từ sau bản dịch của ngài Cưu Ma La Thập, vào năm 406. Nhờ ghi nhận nhiều bản sớ giải Pháp Hoa được soạn từ thế kỷ thứ 5 do các đồ đệ và truyền nhân của Cưu Ma La Thập mà chúng ta có thể hiểu rõ và đánh giá được tầm phổ biến và việc nghiên cứu Kinh Pháp Hoa đã diễn ra nghiêm mật như thế nào. Suốt trong thời gian nầy, có tám bản sớ giải đã được hoàn tất và nhiều khảo cứu chuyên môn về những khía cạnh đặc biệt của học thuyết đã được thực hiện. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, mặc dù công cuộc khảo cứu và những công trình về Pháp Hoa khởi đầu ở phương Bắc, nghĩa là những việc phiên dịch và sớ giải đã bắt đầu ở phương Bắc, tông phái nghiêng về học thuật nầy đặc biệt nẩy nở ở phương Nam, như sự kiện thành lập tông Thiên Thai.

Commentary on the Yogacaryabhmi-sastra: Du Già Sư Địa Luận Thích—Composed by Jinaputra, translated into Chinese by Hsuan-Tsang—Bộ sách giải thích và phê bình bộ Du Già Sư Địa Luận, do ngài Tối Thắng Tử Bồ Tát soạn, ngài Huyền Trang dịch sang Hoa ngữ.

Commingle (v): Trộn lẫn.

Comission (n):

1) Sự phạm tội.
2) Sự ủy thác.

Commit (v): Phạm tội.

Commit (v) **adultery**: Dâm bôn.

Commit the five gross sins: Phạm tội Ngũ nghịch—See Three ailments (B).

Commit (v) **intentionally**: Hành động có chủ ý.

Commit (v) **offense**: Phạm lỗi—Phạm tội.

Commit oneself to the Triratna: Quy Y Tam Bảo—Take refuge in the Triratna—See Take refuge in the Triple Gem.

Commit (v) **a Parajika (major) offense**: A major offense (one of the ten major offenses of a Bodhisattva) which warrants expulsion from the Buddhist Order; however, in pratice, monks and nuns are given the oportunity to repent and reform—Một trong những tội Ba La Di (một trong mười trọng tội của Bồ Tát) đưa đến việc bị loại khỏi Giáo Đoàn. Tuy nhiên, trên thực tế, Tăng Ni được cơ hội sám hối và sửa đổi.

Commit or perpetrate a crime: Phạm tội.

Commit (v) **positive or negative actions**: Làm (tạo tác) những hành vi tốt hay xấu.

Commit (v) **sexual acts**: Làm sự dâm loạn.

Commit a special relationship with a layperson: Kết tình thân đặc biệt với người thế tục—A Bhiksu or Bhiksuni who commits a special relationship with a layperson by asking that person to be his or her father, mother, brother, sister, son, daughter, or grandchild, etc., commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào kết tình thân đặc biệt với người thế tục bằng cách kêu người thế tục ấy làm cha, mẹ, anh, chị, con trai, con gái, hay làm cháu mình, đó là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Commit suicide: Tự Sát—Tự Tận—Tự vận—Quyên sinh—Immolation—Killing oneself—Suicide—For a monk to commit suicide is said to be against the ordained rules. According to Buddhist doctrine, a man cannot avoid suffering by taking his life, nor does he escape from the wheel of life by so doing. According to the Buddha's teaching, to obtain one's life is difficult; therefore, taking one's life is a waste of opportunity of enlightenment—Đối với một vị Tỳ Kheo, quyên sinh là phạm giới. Theo giáo lý nhà Phật, một người không thể nào trốn tránh khổ đau bằng tự kết liễu đời mình, cũng không thoát khỏi luân hồi sanh tử. Theo lời Phật dạy, được thân người là khó, cho nên tự kết liễu đời mình là tự phí đi cơ hội giác ngộ

Commitment (n):
1) Sự cam kết.
2) Sự dấn thân.
3) Nguyện.

Common (a): Prthag-jana (skt)—Earthly—Puthujjana (p)—Ordinary—Profane—Vulgar—Worldly—Phàm phu (thuộc về trần tục, chung, thông thường, thường tình).

Common acts of daily life: Hành Lý—The common acts going, standing, lying, siting, eating, drinking, sleeping, resting, thinking, etc. in daily life—Những hành động thường nhật, đi, đứng, nằm, ngồi, ăn, uống, ngủ, nghỉ, suy nghĩ, vân vân.

Common-action-influence: Cộng Nghiệp—See Two kinds of karma (C).

Common axioms: Common principles—Normal unenlightened idea—Tục đế.

Common "butting goat": Dị Sinh Đê Dương Tâm—Common "butting goat," or animal, propensities for food and lust—Cái ngu của phàm phu được ví như con dê đực (Đê Dương) chỉ nghĩ tới ăn uống và dâm dục.

Common commandments for the laity: Tục Giới—The common commandments for the laity, in contrast with commandments for monks and nuns—Giới dành cho Phật tử tại gia (ngũ giới hay bát giới, còn gọi là hữu lậu giới, đối lại với đạo cụ giới hay cụ túc giới của người xuất gia).

Common consent: Samvrti (skt)—Convention—Quy ước (ước định của thế tục).

Common defilement of all beings: Chúng sanh cấu—Common defilement of all beings by the false view that the ego has real existence—Sự nhiễm trược của tất cả chúng sanh gây ra bởi tà kiến cho rằng cái ngã là có thật.

Common delusions to humanity: Thường hoặc (nghi hoặc thông thường)—See Three classes of delusive views or delusions.

Common desire: Dục lạc trần tục.

Common dharmas: Ordinary dharmas—Thế pháp—The world law—Common or ordinary dharmas (truth, laws, things, etc). Law of this world, especially of birth-and-death; in this respect, it is associated with suffering (khổ) and accumulated consequences in karma (tập)—Pháp thế đế hay pháp thế gian. Pháp của tất cả các loại hữu tình và phi tình, đặc biệt về sanh tử và liên hệ tới Khổ Tập Diệt Đạo.

Common Doctrine: Thông Giáo—One of the eight types of teaching of the Buddha. The Doctrine Common to All or the connecting teaching. It is common to the three Vehicles and is elementary doctrine of Mahayana. While an inferior Bodhisattva follows the same practices as the people of the three Vehicles, a superior Bodhisattva will penetrate into "Distinct Doctrine" and "Doctrine of Perfection." This general teaching, which is for both Hinayana and Mahayana. And is meant for Sravakas, Pratyeka-buddhas and Bodhisattvas in their first level of progress. The Common Doctrine or Apparent Doctrine refers to the teachings used collectively

to reach all three levels of sentient beings High, Intermediate, and Low—Một trong tám loại thuyết giáo của Đức Phật. Chung cho tất cả ba thừa và là giáo lý sơ cơ của Đại Thừa. Trong khi một vị sơ tâm Bồ Tát theo những tu tập như các vị trong tam thừa, thì một đại Bồ Tát thâm nhập cảnh giới của Biệt Giáo và Viên Giáo. Đây là giáo thuyết tổng quát, dành cho cả Tiểu lẫn Đại thừa, nhằm chỉ dạy cho Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát trong giai đoạn phát triển đầu tiên. Giáo pháp nầy dạy chung cho tất cả ba căn cơ thượng trung hạ và cả ba thừa Tiểu Trung Đại—See Five periods and eight teachings of the T'ien-T'ai.

Common doctrinal postulates: Đạo lý thế tục đế hay tùy sự sai biệt đế—Common doctrinal postulates (the five skandhas). Đây là một trong tám sự thật—This is one of the eight truths (postulates or judgments)—See Eight truths.

Common dust: Tục Trần—Earthly pollution, or this world—Bụi bặm của phàm tục, nói về tất cả các việc của thế gian.

Common Era: Thời đại cộng sinh—Công Nguyên.

Common fellow: Phàm Phu—See Ordinary people.

Common flow: Tục Lưu—The common flow or run. Common principles, or axioms; normal unenlightened ideas, in contrast with reality—Những nguyên tắc hay tư tưởng trần tục, đối lại với sự chân thực.

Common good: Công ích.

Common illusions of the unenlightened: Dị sanh tánh chướng—See Ten hindrances.

Common knowledge: Đẳng Trí.

1) Common knowledge, which only knows phenomena: Một trong mười trí, trí hiểu biết thế tục—See Ten forms of understanding.
2) A name for fixation of the mind, or concentration in dhyana; an equivalent of samapatti—See Samapatti.

Common mortal body: Ordinary individual—Phàm thân.

Common nature of all men: Phàm phu tánh.

Common objective teaching: Đồng Qui Giáo—See Five periods of Buddha's teaching (II).

Common patience: Ordinary patience—Sinh Nhẫn.

1) Ordinary patience: Nhẫn bình thường.
2) The common or ordinary patience of the masses: Nhẫn của chúng sanh.

Common people: Phàm dân—Ordinary people—Unenlightened people—Phàm Phu—See Ordinary people.

Common postulates on reality: Thế gian thế tục đế hay vô thật đế—Common postulates on reality, considering the nominal as real. Đây là một trong tám sự thật—This is one of the eight truths (postulates or judgments)—See Eight truths.

Common Practice Spiritual Advisor: Đồng Tu Thiện Tri Thức—These are persons who practice the same method as the individual(s) on retreat. They keep an eye on one another, encouraging and urging each other on. These cultivators can either be participants in the same retreat or cultivators living nearby. In addition to keeping an eye out and urging the practitioners on, they can exchange ideas or experiences for the common good. This concept has been captured in a proverb: "Rice should be eaten with soup, practice should be conducted with friends."—Đây là những người đồng tu một môn với mình, để nhìn ngó sách tấn lẫn nhau. Vị đồng tu nầy có thể là người đồng kiết thất chung tu, hoặc có một ngôi tịnh am tu ở gần bên mình. Ngoài sự trông nhìn sách tấn, vị đồng tu còn trao đổi ý kiến hoặc kinh nghiệm, để cùng nhau tiến bước trên đường đạo. Lời tục thường nói: "Ăn cơm có canh, tu hành có bạn" là ý nghĩa nầy—See Good spirit advisor and Three types of good spiritual advisors.

Common prajna: Cộng Bát Nhã.

1) The things for Sravakas, pratyeka-buddhas and Bodhisattvas: Những pháp chung cho Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát—See Two kinds of things in common.
2) The interpretation of the Prajnaparamita (Thông Giáo) that advanced and ordinary students have in common, as contrasted with its deeper meaning (Biệt Giáo), only understood by the Mahayana Bodhisattvas: Sự giải thích Bát Nhã chung cho người sơ cơ cũng như các bậc thượng thừa, đối lại với

thâm nghĩa chỉ dành cho các bậc Bồ Tát Đại Thừa.

Common precepts for the laity: Tục giới.

Common principles: Tục Lưu—The common flow or run, or axioms; normal unenlightened ideas, in contrast with reality—Những nguyên tắc hay tư tưởng trần tục, đối lại với sự chân thực.

Common Residence Impure Land: Phàm Thánh Đồng Cư Uế Độ—Như là cõi Ta Bà trong quốc độ nầy có phàm có Thánh ở chung lẫn, mà phàm và Thánh đều có hai hạng—Common Residence Impure Land where all ordinary beings and saints reside together—See Four realms in the Pure Land.

Common Residence Pure Land: Phàm Thánh Đồng Cư Tịnh Độ—See Four realms in the Pure Land.

Common rules: Công lệ.

Common run or flow: Tục lưu.

Common statement: Samvrti-satya (skt)—Thế đế—Tục Đế—Ordinary categories in contrast with categories of reality (chân đế). Common or ordinary statement, as if phenomena were real—See Two Truths.

Common tendency to consider things as real: Câu sinh pháp chấp—Khuynh hướng thông thường coi mọi sự là có thật, phải qua quá trình tu tập mà đoạn trừ—See Two tenets in regard to things.

Common things: Laukika (skt)—Common or worldly ways or views—Ordinary things—Thế tục.

Common underlying nature of all men: Phàm tánh.

Common understanding: Thế tục trí—Lý lẽ thông thường—See Ten forms of understanding (A).

Common unenlightened conduct: Hạnh tà chướng—See Ten hindrances.

Common or unenlightened man: Phàm nhân.

Common views: Laukika (skt)—Common ways—Common things—Ordinary things—Thế tục.

Common wisdom: Tục Trí—Common or worldly wisdom, which by its illusion blurs or colours the mind, blinding it to reality—Cái trí thiển cận của phàm phu hay thường trí, do bởi ảo tưởng tô vẻ làm mê mờ bản tâm (trí hiểu biết tục đế hay trí hữu lậu tạp nhiễm).

Common worldling man: Prthagjana (skt)—Ordinary man—Phàm nhân.

Commonly accepted truth: Vohàra-sacca (p)—Ẩn hiển đế (tục đế hay sự thật ước định).

Communal religious abode: Pháp đồng xá—A monastery or convent where religion and food are provided for spiritual and temporal needs—Tự viện hay tu viện nữ nơi tôn giáo và thực phẩm được cung cấp cho nhu cầu tâm linh lẫn thế tục.

Communicate (v): Truyền đạt.

Communicate (v) **by speech**: Vacika-abhinaya (skt)—Truyền thông bằng lời.

Communicating: Vijnapti (skt)—Information—Biểu thị.

Communication (n): Sự cảm thông.

Communionship: Sabhagata (skt)—Đồng phần—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Community (n): Đoàn thể.

Community of Buddhist monks: See Buddhist Brotherhood.

Community of Buddhist nuns: See Buddhist Sisterhood.

Community of the faithful: Đoàn thể Phật tử thuần thành.

Community of laypersons: Đoàn thể giáo đồ tại gia.

Community of monks and nuns: Sangha—Tăng đoàn.

Community (congregation) of monks, nuns, and lay Buddhists: Sangha (skt): Tăng già—An assembly of monks—Order of the Monks—Sangha is a Sanskrit term means the monastic community as a whole, a community (congregation) of monks, nuns, and lay Buddhists who cultivate the Way. The Buddhist Brotherhood or an assembly of brotherhood of monks Sangha also means a harmonious association. This harmony at the level of inner truth means sharing the understanding of the truth of transcendental liberation. At the phenomenal level, harmony means dwelling together in harmony, harmony in speech means no arguments, harmony in

perceptions, harmony in wealth or sharing material goods equally, and harmony in precepts or sharing the same precepts—Sangha, nguyên là tiếng Phạn nghĩa là đoàn thể Tăng Ni, cộng đồng Tăng Ni và Phật tử cùng nhau tu hành chánh đạo. Sangha dịch ra chữ Hán là hòa hợp chúng. Lý hòa là cùng chứng được lý vô vi giải thoát. Thân hòa cùng ở, khẩu hòa vô tranh, kiến hòa đồng giải, lợi hòa đồng quân, và giới hòa đồng tu—See Sangha.

Companion (n): Bạn đồng hành.

Companion when you frequent fairs: Là bạn khi mình la cà đình đám hý viện—See Four types of people who can be seen as foes in disguise.

Companion when you indulge in gambling: Là bạn khi mình đam mê cờ bạc—See Four types of people who can be seen as foes in disguise.

Companion when you indulge in strong drink: Là bạn khi mình đam mê các loại rượu—See Four types of people who can be seen as foes in disguise.

Company of disciples: Đồ chúng.

Company of at least three or four non-lay Buddhists: Assembly of at least three or four monks or nuns—Samgha (skt)—Sangha (skt)—Chúng Tăng Ni.

Company of monks who are studying: Fellow-students—Học lữ.

Company of pure monks and nuns: Tịnh lữ—Bạn lữ đồng tu thanh tịnh, như chư Tăng Ni.

Company with someone: Giao du—To frequent.

Comparative perfect with limited salvation: Tích Viên hay Tương Đãi viên—The older or comparatively speaking perfect doctrine of the pre-Lotus teaching with limited salvation—Là viên giáo đối đãi với thời kỳ tiền Pháp Hoa với sự độ tha giới hạn—See Two perfect doctrines (B).

Comparative religion: Đối chiếu tôn giáo học.

Comparative view of teaching: Comparative view, compared with all previous teaching—Tương đãi diệu—See Dual marvel of Lotus Sutra.

Comparatively speaking perfect doctrine: That of the pre-Lotus teaching with limited salvation: Giáo Viên—Tích Viên—Tương Đãi viên—Là viên giáo đối đãi với thời kỳ tiền Pháp Hoa với sự độ tha giới hạn—See Two perfect doctrines.

Compare the pride with a lofty mountain: Mạn Sơn—Ví lòng kiêu ngạo như núi cao.

Comparisons of body with unreal things: Ỷ Tha Thập Dụ—According to The Vimalakirti Sutra, the unreality of dependent or conditioned things, e.g. the body or self, illustrated in ten comparisons—Theo Kinh Duy Ma cật, sự không thực của pháp hữu vi được ví với tự thân biểu hiện trong mười thí dụ:

1) Sea water foam: Như bọt biển.
2) Water bubble: Như bong bóng nước.
3) Twinkling flame: Như ánh lửa lập lòe.
4) Plantain: Như thân cây mã đề.
5) Illusion: Như Ảo.
6) Dream: Như mộng.
7) Shadow: Như bóng.
8) Echo: Như âm hưởng.
9) Cloud: Như mây.
10) Lightning: Như ánh điển chớp.

Comparison and inference: Tỷ Lượng—Comparison of the known and inference of the unknown—Immediate insight into, or direct inference in a trance of all the conditions of the alayavijnana. comparison of the known and inference of the unknown. Measuring by inference, i.e. the inference of fire from smoke—Tỷ là sự so sánh cái đã biết, lượng là định lượng cái không biết. Thấy cái nầy biết có cái kia (dùng cái đã biết mà lượng cái chưa biết), như thấy khói biết có lửa—See Two kinds of measuring.

Comparisons of superiority, equality and inferiority: So sánh cao, bằng và thấp—In Buddhism, superiority, equality, and inferiority are only relative states which change constantly with time, place, and circumstances. What you consider superiority in Vietnam may not be considered the same in the United States of America. What you consider inferiority in Europe may not be considered the same in Asia. For instance, in most parts of Europe, when people die, their surviving relatives will bury or cremate them with appropriate ceremonies and they consider that is civilized. However, in some parts of Asia, they cut up the death body, and leave them in the forest for wild birds to consume, and

they consider that is reasonable. Besides, in the samsara (cycle of birth and death), we have all been superior, equal, and inferior to one another at different times. At one time you may be a king, while another a begger. So the Buddha advised his diciples to try not to make any comaprisons in any circumstances. For when you compare among superiority, equality, or inferiority that means you distinguish between good and bad states of mind. You can avoid having unnecessary worry and trouble if you try not to compare yourself with others. In fact, the act of comparison by itself may not be wrong if you are able to utilize it to inspire yourself to become better in thought and deeds. However, too often, the act of comparison of superiority and inferiority would lead you to unnecessary worry. If you think you are better than others, you may become proud. If you think you are equal to others, you may become complacent and stagnate. If you think you are inferior to others, you may become timid or even jealous. Therefore, sincere Buddhists should not make comparisons of superiority and inferiority with anybody—Trong Phật giáo, cao, bằng, và kém chỉ là những trạng thái tương đối, chúng luôn biến đổi theo thời gian, không gian và hoàn cảnh. Cái mà bạn xem là vượt trội ở Việt Nam có thể không được xem như vậy tại Hoa Kỳ. Cái mà người ta xem là thấp kém ở Âu châu có thể không bị xem như vậy ở Á châu. Tỷ như tại hầu hết các nơi bên Âu châu, khi có người chết, thân nhân còn lại sẽ đem thi thể người chết chôn hay hỏa thiêu với những nghi thức thích đáng và họ cho như vậy là văn minh. Tuy nhiên, tại một vài nơi ở Á châu, người ta đem thi thể người chết cắt ra từ khúc, rồi đem bỏ vào rừng cho chim hoang ăn, và họ cũng xem như vậy là hợp lý. Bên cạnh đó, trong vòng luân hồi sanh tử, trải qua nhiều đời kiếp, chúng ta đã từng có những địa vị vượt trội, hoặc bằng hoặc thấp kém lẫn nhau. Có lúc bạn là vua, nhưng lúc khác lại là một tên ăn mày. Vì vậy Đức Phật khuyên hàng đệ tử của Ngài là đừng bao giờ cố công so sánh hơn kém trong bất cứ hoàn cảnh nào. Vì khi bạn so sánh cao, bằng và thấp có nghĩa là bạn phân biệt giữa trạng thái tốt và xấu của tâm. Bạn có thể tránh được những lo âu không cần thiết nếu bạn cố gắng đừng so sánh mình với người khác. Kỳ thật, hành động so sánh tự nó không sai trái nếu bạn có khả năng xử dụng nó chỉ nhằm giúp tư tưởng và hành động của bạn tốt hơn. Tuy nhiên, thường thì hành động so sánh hơn kém sẽ đưa bạn đến chỗ lo âu không cần thiết. Nếu bạn nghĩ bạn hơn người, bạn có thể trở nên kiêu ngạo. Nếu bạn nghĩ bạn bằng người, bạn có thể sanh tâm lười biếng, trì trệ và không phấn đấu. Nếu bạn nghĩ bạn kém cõi hơn người, bạn có thể trở nên nhút nhát, rụt rè, thậm chí đố kỵ nữa là khác. Vì vậy người Phật tử chân thuần không nên so sánh hơn kém với ai.

Compassion (n): Karuna (skt)—Bi tâm hay lòng bi mẫn—Pity—Active sympathy—Heart of pity—Feeling of pity and sympathy for someone who is in distress, and the desire to help him (lòng thương xót đối với ai và muốn giúp đỡ người ấy)—See Fifty-two mental states.

(I) The meanings of compassion—Nghĩa của lòng bi mẫn:

1) 'Karuna' means pity or compassion. In Pali and Sanskrit, 'Karuna' is defined as 'the quality which makes the heart of the good man tremble and quiver at the distress of others.' The quality that rouses tender feelings in the good man at the sight of others' suffering. Cruelty, violence is the direct enemy of 'karuna'. Though the latter may appear in the guise of a friend, it is not true 'karuna', but falsely sympathy; such sympathy is deceitful and one must try to distinguish true from false compassion. The compassionate man who refrains from harming and oppressing others and endeavors to relieve them of their distress, gives the gift of security to one and all, making no distinction whatsoever—Lòng bi mẫn có nghĩa là tư duy vô hại. "Karuna" được định nghĩa như "tính chất làm cho trái tim của người thiện lành rung động trước những bất hạnh của người khác" hay "tính chất làm khơi dậy những cảm xúc dịu dàng trong một người thiện lành, khi nhìn thấy những khổ đau của người khác. Độc ác, hung bạo là kẻ thù trực tiếp của lòng bi mẫn. Mặc dù sự buồn rầu hay sầu khổ có thể xuất hiện dưới dạng một người bạn, nó vẫn không phải là Karuna thật sự, mà chỉ là lòng trắc ẩn giả dối, lòng trắc ẩn như vậy là không trung thực và chúng ta

phải cố gắng phân biệt tâm bi thật sự với lòng trắc ẩn giả dối nầy. Người có lòng bi mẫn là người tránh làm hại hay áp bức kẻ khác, đồng thời cố gắng xoa dịu những bất hạnh của họ, bố thí sự vô úy hay đem lại sự an ổn cho họ cũng như cho mọi người, không phân biệt họ là ai.

2) Immeasurable Compassion, a mind of great pity, or infinite compassion—Boundless pity, to save from suffering. Here a monk, with a heart filled with compassion. Thus he stays, spreading the thought of compassion, above, below, across, everywhere, always with a heart filled with compassion, abundant, magnified, unbounded, without hatred or ill-will. Compassion also makes the heart quiver when other are subject to suffering. It is the wish to remove the suffering of others, and it is opposed to cruelty. Once we have fully developed compassion, our mind will be full with altruistic thoughts, and we automatically pledge to devote ourselves to freeing others from the the suffering. In addition, compassion also enables us to refrain from pride and selfishness: Bi Vô Lượng Tâm là tâm cứu khổ cho chúng sanh. Ở đây vị Tỳ Kheo với tâm đầy lòng bi mẫn trải rộng khắp nơi, trên, dưới, ngang, hết thảy phương xứ, cùng khắp vô biên giới, vị ấy luôn an trú biến mãn với tâm bi, quảng đại, vô biên, không hận, không sân. Bi vô lượng tâm còn làm tâm ta rung động khi thấy ai đau khổ. Tâm ao ước mong muốn loại trừ đau khổ của người khác, đối lại với sự tàn ác. Một khi chúng ta đã kiện toàn lòng bi mẫn thì tâm chúng ta sẽ tràn đầy những tư tưởng vị tha, và tự nhiên chúng ta nguyện cống hiến đời mình cho việc cứu khổ người khác. Ngoài ra, lòng bi mẫn còn giúp chúng ta chế ngự được sự ngạo mạn và ích kỷ

(II) Compassion extends itself without distinction to all sentient beings. Compassion must be accompanied by wisdom in order to have right effect—Lòng bi mẫn tự nó trải rộng đến chúng sanh vạn loài. Bi mẫn phải đi kèm với trí tuệ mới có hiệu quả đúng đắn được: There is a striking example of the Buddha's compassion written in Buddhist sutras. The story tells us that one day the prince and his cousin Devadatta went wandering in the Royal Park which surrounded the royal residence. When Devadatta shot down a swan with his bow and arrow. Both the prince and Devadatta ran toward where the swan had fallen down, but Prince Siddhartha, being the faster runner, reached the place first. The young prince picked the wounded swan up in his arms and sought to relieve the bird's suffering. Devadatta reacted angrily to this, insisting that the swan belonged to him because he was the one who shot it down. Eventually, they took their dispute to the wise man of the court, who decided to reward the bird to Siddhartha on the basis that life rightly belongs to him who would preserve it and not to him who would destroy it—Có một thí dụ nổi bậc về lòng bi mẫn của Đức Phật đã được ghi lại trong kinh điển Phật giáo. Chuyện kể rằng thái tử Tất Đạt Đa và người anh em họ là Đề Bà Đạt Đa, trong khi đang dạo chơi trong vườn ngự uyển của hoàng cung, khi Đề Bà dùng cung tên bắn rơi một con thiên nga. Cả hai đều vội vã đến chỗ con thiên nga vừa rơi xuống, nhưng thái tử chạy nhanh hơn nên tới trước. Ngài ôm con thiên nga bị thương trong tay và tìm cách làm cho nó bớt đau đớn. Khi Đề Bà đến nơi, ông ta tỏ ý giận dữ, nhất định cho rằng con thiên nga là của ông vì chính ông đã bắn trúng nó. Sau đó hai người đem sự tranh chấp đến nhờ một nhà hiền triết nổi tiếng của triều đình phân xử. Vị này đã quyết định dựa vào lý do cứu sinh mạng của con chim mà giao nó cho thái tử, chứ không giao cho người đã bắn rơi nó—See Compassion and Loving-kindness.

(III) Compassion of Bodhisattvas—Lòng bi mẫn của Bồ Tát: Bodhisattvas' compassion is inconceivable. Bodhisattvas are enlightenment-beings, Buddhas-to-be, however, they vow to continue stay in this world for a long period of time. Why? For the good of others, because they want to become capable of pulling others out of this great flood of sufferings and afflictions. But what personal benefit do they find in the benefit of others? To Bodhisattvas, the benefit of others

is their own benefit, because they desire it that way. However, in saying so, who could believe that? It is true that some people devoid of pity and think only of themselves, find it hard to believe in the altruism of the Bodhisattvas. But compassionate people do so easily. Do we not see that certain people, confirmed in the absence of pity, find pleasure in the suffering of others, even when it is not useful to them? And we must admit that the Bodhisattvas, confirmed in pity, find pleasure in doing good to others without any egoistic preoccupation. Do we not see that certain, ignorant of the true nature of the conditioned Dharmas which constitute their so-called "Self", attach themselves to these dharmas, as a result, they suffer pains and afflictions because of this attachment. While we must admit that the Bodhisattvas, detach themselves from the conditioned Dharmas, no longer consider these Dharmas as "I" or "Mine", growing in pitying solicitude for others, and are ready to suffer pains for this solitude?—Lòng bi mẫn của chư vị Bồ Tát là không thể nghĩ bàn. Chư Bồ Tát là những bậc đã giác ngộ, những vị Phật tương lai, tuy nhiên, các Ngài nguyện sẽ tiếp tục trụ thế trong một thời gian thật dài. Tại sao vậy? Vì lợi ích cho tha nhân, vì các ngài muốn cứu vớt chúng sanh ra khỏi cơn đại hồng thủy của khổ đau phiền não. Nhưng còn lợi ích của chính các ngài ở đâu? Với các ngài, lợi ích của chúng sanh chính là lợi ích của các ngài, bởi vì các ngài muốn như vậy. Tuy nhiên, nói như vậy thì ai có thể tin được? Thật là đúng với những người khô cạn tình thương, chỉ nghĩ đến riêng mình thì thấy khó tin được lòng vị tha của vị Bồ Tát. Nhưng những người có từ tâm thì hiểu nó dễ dàng. Chúng ta chẳng thấy đó sao, một số người nguội lạnh tình thương thấy thích thú trước niềm đau nỗi khổ của người khác, dù cho niềm đau nỗi khổ chẳng mang lại lợi ích chi cho họ? Và chúng ta cũng phải thừa nhận rằng chư Bồ tát, cương quyết trong tình thương, thấy hoan hỷ giúp ích cho kẻ khác không chút lo âu vị kỷ. Chúng ta chẳng thấy sao, những kẻ u minh trước bản chất thật sự của vạn hữu nên coi cái "Ngã" là thật nên trói buộc vào nó và hậu quả là khổ đau phiền não. Trong khi chư Bồ Tát đã xóa bỏ được cái "Ngã" nên ngừng xem những cái "Ta" và "của ta" là thật. Chính vì thế mà chư vị Bồ Tát luôn ân cần từ bi đối với tha nhân và sẵn sàng chịu muôn ngàn khổ đau phiền não vì sự ân cần từ bi này.

(IV) Wishing others be freed form problems—Lòng mong muốn người khác thoát khổ: Compassion means wishing others be freed from problems and pain that they have undergone or are undergoing. Compassion is different from pity and other conscending attitudes. Compassion recognizes ourselves and others as equal in terms of wanting happiness and wanting to be free from misery, and enables us to help them with as much ease as we now help ourselves—Lòng bi mẫn có nghĩa là mong cầu cho người khác được thoát khỏi những khó khăn và đau khổ mà họ đã và đang phải trải qua. Lòng bi mẫn khác với lòng thương hạivà những tâm thái có tính cách chiếu cố khác. Lòng bi mẫn luôn đi kèm với nhận thức về sự bình đẳng giữa mình và những chúng sanh khác về phương diện mong cầu hạnh phúc và mong muốn thoát khỏi cảnh khổ, và từ đó làm cho chúng ta có thể giúp người khác dễ dàng như giúp chính bản thân mình.

(V) Loving-kindness (benevolence) and compassion are some of the most important entrances to the great enlightenment; for with it good roots prevail in all situations in life, also with it we do not kill or harm living beings. In the Dharmapada Sutra, the Buddha taught: "To dwell in the house of Compassion is the safest, for it protects our minds and bodies from the enemies of hatred and afflictions. It allows us to have peace and contentment." Thus, sincere Buddhists should always consider great pity and compassion their room, gentleness and patience the robes, and the emptiness of all phenomena the seat: Từ bi là một trong những cửa ngõ quan trọng đi đến đại giác, vì nhờ đó mà thiện căn lướt thắng và cũng từ đó mà chúng ta không làm tổn hại chúng sanh. Trong Kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy: "An trụ trong căn nhà Từ Bi ấy

chính là một nơi kiên cố nhất, nơi bảo vệ cho thân tâm ta được an toàn trước mọi kẻ thù phiền não và sân hận. Nơi đó ta sẽ có sự an lạc." Thế nên, Phật tử chơn thuần nên luôn xem từ bi lớn làm nhà, nhu hòa nhẫn nhục làm y áo, và các pháp không làm tòa.

(VI) Other explanations on Compassion—Những giải thích khác về lòng Bi Mẫn:

1) Compassion is surely not a flabby state of mind. It is a strong enduring thing. When a person is in distress, it is truly compassionate man's heart that trembles. This, however, is not sadness; it is this quacking of the heart that spurs him to action and incites him to rescue the distressed. And this needs strength of mind, much tolerance and equanimity. So, it is totally wrong to come to a hurry conclusion that compassion to be an expression of feebleness, because it has the quality of tenderness—Lòng bi mẫn chắc chắn không phải là một trạng thái ủy mị hay yếu đuối của tâm. Nó là một cái gì đó mạnh mẽ, vững chắc. Trái tim của người có lòng bi mẫn thực sự sẽ rung động, khi thấy một nguòi nào đó trong cơn hoạn nạn. Tuy nhiên, đây không phải là một sự ưu sầu buồn bã; chính sự rung động nầy đã khích lệ người ấy hành động và thúc dục người ấy cứu nguy kẻ bất hạnh. Muốn làm được điều nầy phải cần đến sức mạnh của tâm, phải cần đến rất nhiều lòng khoan dung và tâm xả. Thật là sai lầm khi có người vội vã đi đến kết luận rằng lòng bi mẫn là sự biểu lộ một tâm hồn yếu đuối, bởi vì nó có tính chất dịu dàng, nhu mì.
2) The Buddhist conception of "Karuna" has no compromising limitations. All beings include even the tiniest creature that crawls at our feet. The Buddhist view of life is such that no living being is considered as outside the circle of "Metta and Karuna" which make no distinction between man, animal and insect, or between man and man, as, high and low, rich and poor, strong and weak, wise and unwise, dark and fair, Brahmin and Candala, and so forth; for "Metta and Karuna" are boundless and no sooner do we try to keep men apart on the false basis mentioned above, than the feeling of separateness creeps in and these boundless qualities become limited which is contrary to the teaching of the Buddha—Quan điểm của đạo Phật về lòng bi mẫn không có những giới hạn quy định. Mọi chúng sanh kể cả những sinh vật nhỏ bé nhất bò dưới chân chúng ta. Như vậy, nhân sinh quan của đạo Phật cho rằng không có chúng sanh nào được xem như nằm ngoài vòng từ bi và không có sự phân biệt giữa người, thú, sâu bọ, hay giữa người và người như thượng đẳng hay hạ liệt, giàu hay nghèo, mạnh hay yếu, trí hay ngu, đen hay trắng, Bà La Môn hay Chiên Đà La, vân vân, vì Từ Bi không có biên giới, và ngay khi chúng ta cố gắng phân chia con người ra trên căn bản sai lầm vừa kể trên, liền theo đó cái cảm xúc tư riêng đã lẻn vào và những phẩm chất vô hạn nầy đã trở thành hữu hạn, mà điều nầy trái ngược lại với những lời dạy của Đức Phật.
3) We must be careful not to confuse compassion with morbid manifestations of sadness, with feelings of mental pain and with sentimentality. At the loss of a dear one, man weeps, but that is not compassion. If we analyze such feelings carefully we will conclude that they are outward manifestations of our inner thoughts of self affection. Why do we feel sad? Because our loved one has passed away. He who was our kin is now no more. We feel that we have lost the happiness and all else that we derived from him and so we are sad. Do we not see that all these feelings revolve round the 'I' and 'Mine'? Whether we like it or not, self interest was responsible for it all. Can we call this 'karuna', pity or compassion? Why do we not feel equally sad when others who are not our kin pass away before our eyes? Because we were not familiar with them, they were not ours, we have not lost anything and are not denied the pleasures and comforts we already enjoy—Chúng ta cần phải thận trọng không để nhầm lẫn tâm bi với những biểu hiện bệnh hoạn của sự buồn rầu, với những cảm giác khổ thân, và với sự ủy mị. Mất một người thân, chúng ta khóc, nhưng cái khóc đó không phải là lòng bi mẫn. Nếu phân tích

những cảm xúc nầy một cách cẩn thận, chúng ta sẽ thấy rằng chúng chỉ là những biểu hiện bề ngoài của những tư tưởng, hay ý nghĩ trìu mến, ích kỷ nằm bên trong của chúng ta. Tại sao chúng ta cảm thấy buồn rầu? Bởi vì người thân của chúng ta đã qua đời. Người đó là bạn bè, họ hàng của chúng ta nay không còn nữa. Chúng ta cảm thấy rằng mình đã mất đi một niềm hạnh phúc và mọi thứ khác mà người ấy đem lại, cho nên chúng ta buồn rầu. Dầu thích hay không thích, tự lợi vẫn là nguyên nhân chính của tất cả những tình cảm đó. Không thể gọi đây là "Karuna" được, tại sao chúng ta không buồn khóc khi những người chết đó không phải là người thân của chúng ta? Đơn giản là vì chúng ta không quen với họ, chúng ta chẳng mất mát gì cả và sự qua đời của họ cũng chẳng ảnh hưởng gì đến những vui thú và lợi ích mà chúng ta đã có.

Compassion in all things: Từ bi vạn hạnh (từ bi với chúng sanh mọi loài)—Bodhisattva's tender compassion in all things, or with compassion all things succeed—Bồ Tát trụ ở tâm đại bi mà tu vạn hạnh, khác nào dùng nước từ bi mà tưới cây vạn hạnh, làm cây xanh tốt (dùng pháp từ bi thì mọi việc đều hanh thông).

Compassion Buddha: White-robed form of Kuan-Yin—Bạch y Quán Âm.

Compassion-contemplation: Từ bi quán—Contemplation in which pity destroys resentment—Quán chiếu lấy từ bi triệt tiêu oán hận—See Fivefold procedure for quieting the mind.

Compassion, Equality, Enlightenment and Emancipation: Từ bi, Bình đẳng, Giác ngộ và Giải thoát.

Compassion-fields: Bi Điền—See Eight fields for cultivating blessedness (I) (B).

Compassion mind: Heart of compassion—Từ Bi Tâm—Mercy—Benevolence—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, what is the 'compassionate mind?' To be compassionate is to pity and to be empathetic, wishing to help and rescue others without having discriminations or attachment to various characteristics. This means 'altruism' or to have mercy and compassion, wishing to help others but not to have any intention of taking advantages. For instance, seeing someone rich, beautiful, etc, one pretends to be compassionate by helping, but having ulterior motives of self-gain. This is called "Desirous Views," or developing love and lust when seeing wealth and beauty according to binding ways of sentient beings; thus, to act in this way cannot be called being 'compassionate'—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, sao gọi là Từ Bi Tâm? Từ bi là lòng xót thương cứu độ mà lìa tướng và không phân biệt chấp trước. Nghĩa là thương xót cứu độ mà không có hậu ý lợi dụng. Chẳng hạn như vì thấy người giàu đẹp, sang cả, vân vân, nên giả bộ 'Từ Bi' để dụng ý và mưu tính các việc riêng tư có lợi cho mình. Đây chỉ được gọi là 'Ái Kiến,' nghĩa là thấy giàu đẹp mà sanh khởi lòng thương theo lối trói buộc của chúng sanh, chớ không phải là Từ Bi. **See Ten circumstances in which Bodhisattvas develop their compassionate minds.

Compassion and patience: Từ Nhẫn—Two of the three souces of cultivation, compassionate tolerance—Hai trong ba nguồn cội tu hành, từ bi và nhẫn nhục.

Compassion and pity: Từ Bi—See Three sources of cultivation.

Compassion salvation: Đại bi cứu độ—See Ten inexhaustible treasures and Ten principles which help enlightening beings fulfill their great vows.

Compassion speech: All Buddhas abide in compassion speech—Chư Phật trụ nơi đại bi ngữ—See Ten kinds of abode.

Compassion and strictness: Từ Nghiêm—Từ bi mà nghiêm khắc—Mother and father. The maternal-cum paternal spirit—Mẹ Cha.

Compassion and understanding: Lòng bi mẫn và sự hiểu biết.

1) According to Most Venerable Thich Nhat Hanh in "Anger," understanding and compassion are very powerful sources of energy. They are the opposite of stupidity and passivity. If you think that compassion is passive, weak, or cowardly, then you don't know what real understanding or compassion

is. If you think that compassionate people do not resist and challenge injustice, you are wrong. They are warriors, heroes, and heroines who have gained many victories. When you act with compassion, with non-violence, when you act on the basis of non-duality, you have to be very strong. You no longer act out of anger, you do not punish or blame. Compassion grows constantly inside of you, and you can succeed in your fight against injustice—Theo Hòa Thượng Thích Nhất Hạnh trong tác phẩm "Giận," hiểu biết và từ bi là hai nguồn năng lượng rất mạnh. Hiểu biết và từ bi ngược lại với ngu si và thụ động. Nếu cho rằng từ bi là thụ động, yếu đuối hay hèn nhát tức là không hiểu gì hết về ý nghĩa đích thực của hiểu biết và từ bi. Nếu cho rằng những người có tâm từ bi không bao giờ chống đối và phản ứng với bất công là lầm. Họ là những chiến sĩ, những anh hùng, anh thư đã từng thắng trận. Khi bạn hành động với tâm từ bi, với thái độ bất bạo động trên căn bản của quan điểm bất nhị thì bạn phải có rất nhiều hùng lực. Bạn không hành động vì sân hận, bạn không trừng phạt hay chê trách. Từ luôn lớn mạnh trong bạn và bạn có thể thành công trong việc tranh đấu chống bất công.

2) Being compassion doesn't mean suffering unnecessarily or losing your common sense. Suppose you are leading a group of people doing walking meditation, moving slowly and beautifully. The walking meditation generates a lot of energy; it embraces everyone with calm, solidity, and peace. But suddenly it begins to rain. Would you continue to walk slowly, letting yourself and everyone else get soaked? That's not intelligent. If you are a good leader of the walking meditation, you will break into a jogging meditation. You still maintain the joy of the walking meditation. You can laugh and smile, and thus you prove that the practice is not stupid. You can also be mindful while running and avoid getting soaked. We have to practice in an intelligent way. Meditation is not a stupid act. Meditation is not just blindly following whatever the person next to you does. To meditate you have to be skillful and make good use of your intelligence—Từ bi không có nghĩa là chịu đau khổ không cần thiết hay mất sự khôn ngoan bình thường. Thí dụ như bạn hướng dẫn một đoàn người đi thiền hành, di chuyển thật chậm và thật đẹp. Thiền hành tạo ra rất nhiều năng lượng; thiền hành đem lại sự yên tịnh, vững chảy và bình an cho mọi người. Nhưng nếu bất thình lình trời lại đổ cơn mưa thì bạn đâu có thể cứ tiếp tục đi chậm để cho mọi người phải bị ướt sũng được? Như vậy là không thông minh. Nếu bạn là một người hướng dẫn tốt bạn sẽ chuyển qua thiền chạy (lúp súp). Bạn vẫn duy trì được niềm vui của thiền hành. Bạn vẫn có thể cười và mỉm cười để tỏ ra mình không ngu ngơ trong tu tập. Bạn vẫn có thể giữ chánh niệm khi thực tập thiền chạy dưới cơn mưa. Chúng ta phải thực tập bằng đường lối thông minh. Thiền tập không phải là một hành động ngu ngơ. Thiền tập không phải là nhắm mắt bắt chước người kế bên. Thiền tập là khéo léo và sử dụng trí thông minh của chính mình.

3) Human beings are not our enemy. Our enemy is not the other person. Our enemy is the violence, ignorance, and injustice in us and in the other person. When we are armed with compassion and understanding, we fight not against other people, but against the tendency to invade, to dominate, and to exploit. We don't want to kill others, but we will not let them dominate and exploit us or other people. We have to protect ourselves. We are not stupid. We are very intelligent, and we have insight. Being compassionate does not mean allowing other people to do violence to themselves or to us. Being compassionate means being intelligent. Non-violent action that springs from love can only be intelligent action—Con người không phải là kẻ thù của chúng ta. Kẻ thù của chúng ta không phải là người khác. Kẻ thù của chúng ta là bạo động, si mê, và bất công trong chính chúng ta và trong người khác. Khi chúng ta trang bị với lòng từ bi và sự hiểu biết, chúng ta không đấu tranh với người khác, nhưng chúng ta chống lại khuynh hướng chiếm đoạt, khống chế và

bóc lột. Chúng ta không muốn tiêu diệt người khác, nhưng chúng ta không để cho họ khống chế và bóc lột chúng ta hay người khác. Chúng ta phải tự bảo chúng ta. Chúng ta có trí thông minh, và trí tuệ. Từ bi không có nghĩa là để cho người khác mặc tình bạo động với chính họ và với chúng ta. Từ bi có nghĩa là thông minh. Hành động bất bạo động xuất phát từ tình thương chỉ có thể là một hành động thông minh.

Compassion-Wisdom: Bi-Trí—Pity and wisdom, the two characteristics of a bodhisattva seeking to attain perfect enlightenment and the salvation of all beings—Bi và trí là hai đặc tính của chư Bồ Tát trên bước đường tu tập đại giác và cứu độ chúng sanh.

(I) The meanings of Compassion-Wisdom"—Nghĩa của Bi-Trí:

1) Karuna or compassion means below is to save sentient beings: Bi là dưới thì hạ hóa chúng sanh.
2) Jnana or wisdom means above is to seek Bodhi—Trí là thượng cầu Bồ Đề hay Phật đạo.

(II) Characteristics of "Compassion-Wisdom"—Đặc điểm của "Bi Trí":

1) In Mahayana Buddhism, Pity is typified by Avalokitesvara and wisdom by Mahasthamaprapta: Theo Phật Giáo Đại Thừa, điển hình của bi là Ngài Quán Thế Âm Bồ Tát; còn Ngài Đại Thế Chí là điển hình của trí.
2) In the esoteric sects, pity is represented by the garbhadhatu or the womb treasury, while wisdom is represented by the vajradhatu or the diamond treasury: Theo Chân Ngôn Giáo thì Bi là Thai Tạng giới, trong khi Trí là kim cang giới.

Compassion, Wisdom, Courage: Bi Trí Dũng—See Compassion-Wisdom.

Compassionate (a): Từ bi—Be compassionate: Thương xót.

Compassionate contemplation: The contemplation for saving beings from suffering, and the merciful contemplation for giving joy to all beings—Bi quán từ quán.

Compassionate cultivators: Compassionate practitioners—Hành giả có bi tâm.

Compassionate eye: Eyes of the Buddha—Từ nhãn (ánh mắt từ bi của Đức Phật).

Compassionate garment: Monk's robe—Từ bi y (đức danh của pháp y, hay áo cà sa của chư Tăng).

Compassionate heart: Karuna (skt)—Loving-kind heart—Bi Tâm—Compassion—Pity—Active sympathy—A compassionate heart—A heart of pity, of sympathy, or sadness—Compassion extends itself without distinction to all sentient beings. However, Compassion must be accompanied by wisdom in order to have right effect—Bi tâm mở rộng không phân biệt chúng sanh mọi loài. Tuy nhiên, bi tâm phải đi kèm với trí tuệ, để có được kết quả đúng đắn.

Compassionate-honored one: Từ tôn—See Maitreya.

Compassionate and merciful contemplation: Từ bi quán—Compassionate contemplation for saving beings from suffering, and the merciful contemplation for giving joy to all beings—Bi quán nhằm cứu độ chúng sanh thoát khổ, và từ quán nhằm ban niềm vui cho hết thảy chúng sanh.

Compassionate mind: Tâm Bi and Từ Bi Tâm—See Heart of compassion.

Compassionate One: Maitreya—Từ Thị—See Maitreya.

Compassion and patience: Từ nhẫn—Two of the three souces of cultivation, compassion and patience, compassionate tolerance—Hai trong tam quỹ, từ bi và nhẫn nhục—See Three sources of cultivation.

Compassionate power: Từ lực.

Compassionate teachings: Lời từ huấn.

Compassionate vow: Bi nguyện—The great compassionate vow of the Buddhas and Bodhisattvas to save all sentient beings—Đại bi nguyện của chư Phật và chư Bồ Tát là cứu vớt tất cả chúng sanh—See Heart of compassion.

Compassionateness (n): Tính hay thương người.

Compel (v): Bắt buộc.

Compendium (n): Bài toát yếu (tóm tắt), sách yếu lược.

Compendium of Philosophy: Thắng Pháp Yếu Luận.

(I) An overview of Compendium of Philosophy—Tổng quan về Thắng Pháp Yếu Luận: Compendium of Philosophy is one of the chief sastras or commentaries of the Abhidharma-kosa School, which is classified into two kinds: conditioned or the created, and non-conditioned or the unconditioned—Thắng Pháp Yếu Luận là một trong những bộ luận của Câu Xá Tông, trong đó tất cả các pháp được chia làm hữu vi và vô vi.

(II) These are all created things, 72 in number and with uncreated things, 3 in number, constitute the five categories and the seventy-five dharmasNhững pháp nầy đều là hữu vi, tổng cộng có 72, cùng với 3 pháp vô vi tạo thành 5 bộ loại với 75 pháp.

1) The created or conditioned: Hữu Vi Pháp—See Samskrita.
2) The non-created or unconditioned dharmas: Asamskrta (skt)—Vô Vi Pháp—See Asamskrta dharma.

** See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Compensate (v) **for**: Đền bù—To pay someone compensation in cash—To make up for.

Compensation (n): Sự bồi thường.

Compete (v): Cạnh tranh—Kình chống—To contend.

Compete (v) **with someone in talent**: Đua tài.

Competitor: Opponent—Rival—Địch thủ—Đối thủ.

Compilation of Buddha's Teachings: Kết tập những lời giảng dạy của Đức Phật—It is certain that Buddha's teachings were never compiled during his life time. His death had shattered the confidence of his followers, as they were feeling depressed due to absence of their mentor, as there was no one else who could guide them. Hence, they all were a confused and bewildered lot. Ultimately, they decided to compile Buddha's teachings and reduce them to scriptures. It was an arduous task, as they had to recite his teachings from memory, then collect them and finally compile them for being shaped into scriptures—Người ta đoan chắc rằng những lời giảng dạy của Đức Phật chưa từng được kết tập trong thời Đức Phật còn tại thế. Sự nhập diệt của Đức Thế Tôn đã làm vụn vỡ sự tin tưởng của các hàng đệ tử vì họ cảm thấy ưu buồn về sự thiếu vắng của bậc Đạo Sư, vì từ đây không còn ai dẫn dắt họ. Chính vì vậy mà họ cảm thấy bối rối hoang mang rất nhiều. Cuối cùng họ quyết định kết tập những lời giảng dạy của Đức Phật và cô đọng lại thành Kinh điển. Đó là một công việc vô cùng khó khăn, vì họ phải trùng tụng lại những lời Phật dạy bằng trí nhớ, sau đó gom góp tất cả lại và cuối cùng kết tập lại thành kinh điển—See Buddhist Councils.

Compile (v): Collect and arrange—Soạn thảo—Sưu tập.

Compile the Vietnamese Tripitaka: Kết tập Việt tạng.

Complain (v): Ta thán.

Complain bitterly: Oán trách.

Complain about one's lack of material resources in order to receive offerings: Than phiền túng thiếu để nhận cúng dường, là phạm giới Ba Dật Đề trong những trường hợp sau đây—Commit an Expression of Regret Offence under the following circumstances:

1) A Bhiksu or Bhiksuni who complains to laypeople about his or her lack of material resources in order to receive offerings—Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni than phiền với người thế tục rằng mình túng thiếu để được cúng dường.
2) A Bhiksu who goes to nunnery to complain about his lack of material resources in order to receive offerings—Một vị Tỳ Kheo đi đến Ni viện than phiền túng thiếu để được cúng dường.
3) A Bhiksuni who goes to a monks' monastery to complain about her lack of material resources in order to receive offerings—Vị Tỳ Kheo Ni đi đến tự viện của chư Tăng, than phiền túng thiếu để được cúng dường.

Complain to laypeople about difficulties and conflicts in the Sangha: Than phiền với người thế tục về những khó khăn và bất đồng trong giáo hội—A Bhiksu or Bhiksuni who does not try to communicate with his or her fellow cultivators to solve difficulties or conflicts but

only complains to laypeople about these difficulties and conflicts, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào không chịu cố gắng nói chuyện hòa giải với bạn đồng tu để giải quyết những khó khăn và mâu thuẫn mà chỉ đi than phiền với người thế tục về những khó khăn và mâu thuẫn này, là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (cần phải phát lồ sám hối).

Complain about the precepts and fine manners: Chê trách hay than phiền về giới luật và uy nghi—A Bhiksu or Bhiksuni who complains about the precepts and fine manners, saying that the articles presented are bothersome, too complicated, too detailed, not truly necessary, and that they take away one's freedom, commits and Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào than phiền chê trách giới điều và uy nghi, cho rằng các điều lệ này phiền phức, cồng kềnh, phức tạp với quá nhiều chi tiết không cần thiết, làm mất tự do, là vị ấy phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Complaint has entered the vital region: Bệnh nhập cao hoang—The complaint is hopeless.

Complaisance: Anunaya (p)—Ái Kiết Sử—See Seven fetters.

Complement (v): Bổ khuyết.

Complementarity by mutual supply: Ẩn Mật Hiển Liễu Câu Thành Môn—See Ten profound theories.

Complementary (a): Bổ túc—Bổ khuyết—Bổ sung—hỗ tương.

Complemented by: Được bổ khuyết bởi.

Complete (a&n): Perfect—Cụ (viên mãn).

1) (a): Perfect—Impeccable—Entire—Hoàn toàn hạnh phúc—Beside nirvana, there is no such thing as perfect bliss—Ngoài Niết bàn ra, không có hạnh phúc hoàn toàn trên đời nầy.
1) (n): Sự hoàn toàn—Great complete: Đại mãn—Full complete.
2) Sự hoàn thiện—According Chuang-Tzi as well as other religious concepts in India and China, there is no so-called Individual god. However, they accept a so-called "One Thing" or "The Absolute". They consider the terms for "Complete", "all embracing", "the whole", even though these names are different, the reality sought in them is the same. They all refer to the "One Thing"—Theo Trang Tử cũng như những quan niệm tôn giáo khác ở Ấn Độ và Trung Hoa, không có một thượng đế cá nhân. Tuy nhiên, họ thừa nhận một thực thể vĩnh hằng hay một thứ "Tuyệt Đối". Họ cho rằng ba thuật ngữ: "Sự hoàn thiện", "sự bao trùm tất cả", và "cái toàn thể", dù tên gọi có khác, thực thể bên trong là đồng nhất, tất cả đều đề cập đến cái "Một".

Complete (v): Bổ khuyết—Hoàn thành—To complement.

Complete abandonment: Hoàn toàn buông bỏ.

1) Upeksa (skt)—Xả Vô Lượng Tâm (tâm buông xả hoàn toàn)—Absolute indifference—Giving up all things—Limitless indifference, or absolute indifference (renunciation of the mental faculties), one of the four forms of unlimited, or unsparing mind of all Buddhas—Hoàn toàn xả bỏ, một trong tứ vô lượng tâm của chư Phật—See Four Immeasurable Minds.
2) Upeksa-sambodhi—Hành xả—Indifference to all disturbances of subconscious or ecstatic mind—Hoàn toàn buông bỏ. Dửng dưng trước mọi phiền toái—See Seven Bodhyangas.

Complete achievement or attainment: Vị viên (Công đức đủ đầy, quả vị viên mãn)—Perfect achievement or attainment—See Eight fundamental characteristic of a perfect school of teaching.

Complete altruism: Ân vị tha bao la—See Ten kinds of Buddha's grace.

Complete annihilation: Sự hoại diệt hoàn toàn.

Complete assembly: Mãn Tọa—A full assembly with at least three senior monks and seven witnesses—Một chúng hội đủ đầy, khi thọ giới đàn phải có tam sư thất chứng.

Complete bodhi-enlightenment: Quả Giới Viên Hiện—In the Buddha-realm, i.e. of complete bodhi-enlightenment, all things are perfectly manifest—Trong Phật Giới, hay giới của các bậc Chánh Đẳng Chánh Giác, mọi việc đều hiện lên một cách viên dung.

Complete Buddhahood: Quả viên (quả vị tròn đầy)—Pefect Buddhahood—See Eight fundamental characteristic of a perfect school of teaching.

Complete cause: Nhơn viên (Nhơn duyên tròn đầy góp phần đưa tới quả vị Phật)—Perfect cause—See Eight fundamental characteristic of a perfect school of teaching.

Complete in Clarity and Conduct: Vidya-carana-Sampanna (skt)—Minh Hạnh Túc—See Ten epithets of a Buddha.

Complete combination: Viên Dung—The absolute in the relative and vice-versa. The identity of apparent contraries; perfect harmony among all differences—Lý tính của chư pháp vốn đầy đủ hay vạn pháp sự lý đều viên dung không trở ngại, không phải hai, không có phân biệt. Dung hòa, dung thông, chu biến khắp cả, hay vạn pháp viên dung không trở ngại. Tuyệt đối trong tương đối và ngược lại.

1) As in water and waves: Như sóng với nước. Sóng tức là nước.
2) As in passion and enlightenment: Như phiền não và Bồ Đề. Phiền não tức Bồ Đề.
3) As in transmigration and nirvana: Như sinh tử và Niết Bàn. Sinh tử tức Niết Bàn.
4) As in life and death: Như sống và chết. Chết là khởi đầu cho cuộc sống khác, sống là đang đi dần về cái chết.
5) All are of the same fundamental nature: Bản chất của chư pháp đều giống nhau.
6) All are bhutatathata: Tất cả là Chân Như.
7) Bhutatathata is all: Chân Như là tất cả.
8) Waves are one with waves, and water is one with water, and water and wave are one: Sóng nước là một, nước sóng là một.

Complete commandments: Tăng giới—Cụ Túc Giới—Đại giới—Mãn phần giới.

Complete commandments for monks and nuns: Cụ túc giới—Two hundred fifty or three hundred forty eight commandments for monks and nuns—Hai trăm năm chục giới Tỳ Kheo hay ba trăm bốn mươi tám giới Tỳ Kheo Ni—See Two grades of commandments (C).

Complete cutting off: Viên Đoạn—The T'ien-T'ai doctrine of the complete cutting off, at one remove, of the three illusions—Các nhà Thiên Thai giải thích về đoạn pháp viên giáo của tông Thiên Thai cho rằng "viên đoạn" là sự cắt đứt tức thời tam phiền.

1) Views and thoughts associated with sunyata (void): Dùng "Không" để đoạn trừ "kiến tư".
2) Delusion of dust and sand associated with unreality: Dùng "Giả" để đoạn trừ "trần sa".
3) Ignorance associated with the middle path: Dùng "Trung đạo" để pháp bỏ "vô minh".

Complete deliverance: Câu giải thoát—Perfect deliverance in regard to both wisdom and meditative or vision hindrances—Trí nhãn hoàn toàn giải thoát, ám chỉ bậc A La Hán đã lìa bỏ cả hai chướng phiền não và thiền định—See Two kinds of deliverance (C).

Complete discrimination in regard to wrong views and thoughts: Dĩ biện địa—The stage of an arhat—See Ten grounds (I).

Complete enlightenment:

1) Clear apprehension—Liễu ngộ—Viên Giác—Toàn giác—According to the Complete Enlightenment Sutra, complete enlightenment potentially present in each being, for all have primal awareness or the true heart, i.e. conscience, which has always remained pure and shining—Theo Kinh Viên Giác, viên giác tiềm ẩn trong mỗi chúng sanh, nó là bản giác hay chân tâm của tất cả các loài hữu tình, từ vô thủy đến nay thường trụ, thanh tịnh và sáng ngời.

a) Considered as essence in it is the One Mind: Về mặt thể gọi là Nhất Tâm.
b) Considered causally it is the Tathagata-garbha: Về mặt nhân gọi là Như Lai Tạng.
c) Considered in its result it is Perfect Enlightenment: Về mặt quả gọi là Viên Giác.

2) Understand thoroughly: Complete enlightenment—Quán thông (minh liễu).

Completed extinction of individual existence: Absolute annihilation—Absolute extinction—Extinguished from existence—Liberated from existence—Tịch diệt—See Nirvana.

Complete extinction of passion and delusion: Đoạn viên (Dứt trừ mọi phiền não)—Perfect extinction of passion and delusion—See

Eight fundamental characteristic of a perfect school of teaching.

Complete faith: Viên Tín—Tín tâm hoàn toàn—The faith of the "perfect" school. A T'ien-T'ai doctrine that a moment's faith embraces the universe—Niềm tin vào Viên Tông. Niềm tin ôm trọn cả vũ trụ vạn vật.

Complete or final Prediction of the Buddha: Vô Dư Thọ Ký—A detailed (complete or final) Prediction of the Buddha on his disciples' awakening and enlightenment, as contrasted with partial prediction—Lời thọ ký sau cùng của Đức Phật về những đệ tử của Ngài sau nầy sẽ thành Phật, đối lại với hữu dư thọ ký (khi Phật nói sau nầy ngươi sẽ được vị Phật nào đó thọ ký cho).

Complete formation during the eighth week of the human foetus: Hình Tướng Hoàn Bị—See Eight stages of the human foetus.

Complete fruit: Quả Viên—Fruit complete, i.e. perfect enlightenment, one of the eight T'ien-T'ai perfection—Quả vị viên mãn, một trong tám quả viên mãn của tông Thiên Thai.

Complete happiness: Toàn phúc.

Complete harmony of noumenon, phenomenon, and the middle way: Viên Diệu (sự phối hợp hoàn toàn tuyệt diệu của ba đế Không, Giả và Trung)—See Three prongs of "Sunyata-Reality-Middle".

Complete harmony of theory and practice: Lý Sự Viên Dung—Theory and Practice are in harmony because practice is theory and in practice there already exists theory. We, sincere Buddhists, should diligently cultivate so that both Theory and Practice are in harmony. Thus, do not get stuck in Theory or theoretical teachings and abandon Practice. Similarly, one should not apply only the Practice but not penetrate and understand Theory. Practice belongs to form or appearance; while Theory belongs to Emptiness or True Nature, or Buddha-Nature—Lý Sự viên dung vì Sự cũng chính là Lý và trong Sự đã có Lý hiện hữu rồi. Phật tử thuần thành chúng ta phải tinh chuyên tu hành sao cho Lý Sự Viên Dung, chớ không nên chấp Lý bỏ Sự, và cũng không nên chấp Sự bỏ Lý hay không thâm nhập và tận hiểu về phần lý thuyết. Sự tức là phần tướng, còn Lý tức là phần Chân Như hay Phật Tánh. ** See Four dharma realms (3).

Complete and immediate teaching: Viên Đốn giáo—Viên Giáo—See Perfect teaching.

Complete and immediate: Viên Đốn—Immediate and the whole—Complete and immediate, i.e. to apprehend the three principles of void, unreal, and the middle path at one and the same time or to attain immediate enlightenment—Tức thì giác ngộ, đạt được ba lý không, giả, trung tức thì và cùng một lúc để đi đến tức thì giác ngộ.

Complete indeterminism: Vô Nhân Sanh—Those who follow complete indeterminism believe that all things happen accidentally, there is no cause and effect at all—Những người theo thuyết "Vô Nhân Sanh" tin tưởng rằng mọi việc xãy ra đều do tình cờ, chứ không có nhân duyên gì cả.

Complete insight into all truths: Giác liễu pháp tánh—This is one of the ten characteristics of the "diamond heart" as developed by a Bodhisattva—Đây là một trong mười tâm kim cang được một vị Bồ Tát phát triển qua tu tập—See Ten charateristics of the Diamond Heart as developed by a Bodhisattva.

Complete knowledge: Trí viên (Trí tròn đầy thông hiểu vạn sự)—Perfect knowledge or wisdom—See Eight fundamental characteristic of a perfect school of teaching.

Complete mandala: Luân Viên Cụ Túc—A magic circle—A complete Mandala showing the Buddhas and others, symbolizing their works—Mạn Đồ La như chiếc bánh xe (có đầy đủ vành, trục, nan hoa, tròn trịa đầy đủ), nói về công đức viên mãn của chư Phật không một chút khiếm khuyết (tập trung tất cả công đức chư Phật vào Mạn Đồ La để cho chúng sanh bước vào Phổ Môn).

Complete meaning: Liễu nghĩa—Kinh điển giải thích đầy đủ—See Two meanings of the teachings (A).

Complete moral precepts for monks: Cụ Túc Giới Tỳ Kheo—Hai trăm hai mươi bảy hoặc hai trăm năm chục giới cho Tỳ Kheo—Two hundred twenty-seven or two hundred fifty moral precepts for monks—A Bhiksu is he who has fully realized the true nature of life. He understands that the life

of a lay person is full of obstacles as a path of dust. In the contrary, the life of a Bhiksu is just like the open sky with full of fresh air. Therefore, he decides to abandon the domestic life and takes up the life of a wandering Bhiksu (Bhikkhu-p). When he joins the Order, beside getting his head shaved and putting on the yellow robe, he must learn the theoretical and practicing teachings of the Buddha and keeps all Bhiksu rules and regulations set forth by the Buddha. Children are usually not allowed to take the Bhiksu precepts unless they are out-of-the ordinary in their abilities. As the case of Great Master Sao-Kang. His intelligence and wisdom were extraordinary. After becoming a Bhiksu at the age of 15, He had completely understood and deeply penetrated the hidden meanings of the five collections of Sutras. Buddhists who wish to become a monk or nun must live in a temple for several years to learn Buddhist rituals and practices. Thereafter, if the headmaster deems them being fit and ready to become a monk or nun, only then do they take the Bhiksu or Bhiksuni precepts. These rules include—Tỳ Kheo là vị đã nhận biết rõ ràng bản chất của đời sống. Vị ấy nhận biết rằng cuộc sống tại gia dẫy đầy trở ngại như con đường đầy bụi bậm. Ngược lại, cuộc sống xuất gia như bầu trời cao rộng, với tràn đầy không khí tươi mát. Vì thế vị ấy quyết từ bỏ cuộc sống trần tục để sống đời Du Tăng Khất sĩ. Khi gia nhập Giáo Đoàn, ngoài việc cạo tóc và mặc áo vàng, vị ấy còn phải học lý thuyết và thực hành giáo lý nhà Phật, cũng như giữ giới luật mà Đức Phật đã đặt ra. Tuy nhiên, thường thì trẻ dưới 18 tuổi không được thọ giới Tỳ Kheo trừ phi nào có những trường hợp đặc biệt. Như trường hợp của Thiếu Khang Đại Sư, Tổ thứ Năm của Tịnh Độ Tông Trung Quốc, vì căn cơ và trí huệ rất linh mẫn, nên năm 15 tuổi ngài thông suốt năm bộ kinh và đã được cho thọ giới Tỳ Kheo. Phật tử nào muốn xuất gia phải sống tu trong chùa vài năm để học và hành nghi lễ Phật giáo. Sau đó nếu thấy được thì Thầy viện chủ sẽ cho thọ giới Tỳ Kheo.

(I) Four Defeats: Parajika (skt)—Tứ Đọa—Kiết Giới Tứ Khí hay Kiết Giới Tứ Ba La Di (bốn đại giới)—See Parajika.

(II) Thirteen offences which lead to a temporary expulsion of a monk out of the Order: Sanghadisesa (skt)—Kiết Giới Thập Tam Tăng Tàn hay Mười ba giới Tăng Tàn giáng cấp hay tạm thời bị trục xuất khỏi Giáo Đoàn—See Sanghadisesa.

(III) Two Aniyata offences which are connected with activities of sex: Aniyata (skt)—Kiết Giới Nhị Bất Định—This portion speaks of two cases which require circumstantial evidence to ascertain the offence—Nhị Bất Định Giới, hay hai giới không định, nói về hai trường hợp cần có bằng chứng rõ ràng để xác định được tội danh. Hai giới bất định liên hệ tới vấn đề hoạt động tình dục—See Aniyata.

(IV) Thirty offences: Nissaggiya-pacittiya (skt)—Thirty offences that can be committed by a monk who takes certain articles of use which were not permissible, require explanation and repentance in front of the Order. The offending monks could be absolved if they parted with the article in question and confessed their guilt—Kiết Giới Tam Thập Xả Đọa hay Tam Thập Giới Phá Sự Thanh Bần (ba mươi giới phá sự thanh bần). Đây là ba mươi trường hợp vi phạm khi chiếm hữu các vật dụng không được cho phép, cần phải được giải thích và sám hối trước Giáo Đoàn. Tu sĩ phạm tội có thể được xá tội nếu chịu bỏ món đồ ra và thú tội—See Nissaggiya-pacittiya.

(V) Pacittiya (skt): Kiết Giới Xả Đọa—Pacittiya offences relate to careless acts leading to insecticide, to lack of respect for the Buddhist teachings and disciplinary code and to non-compliance with the directions in the Vinaya, as well as indiscrete acts in the use of beds, seats, robes, etc. while dwelling in a monastery—Tội Ba Dật Đề gây ra do những hành vi bất cẩn dẫn đến việc giết hại côn trùng, thiếu tôn kính đối với giáo lý và giới luật của Đức Phật, không tuân thủ các chỉ dẫn của giới luật, hay sơ xuất trong việc xử dụng giường nằm, chỗ ngồi, y áo, vân vân trong khi sống trong tu viện.

(A) Ninety offences which lead to expiation, according to Mahayana Budhism and Sangha Bhiksu Buddhism: Kiết Giới Cửu Thập Đọa hay Cửu Thập Giới Hành theo Đại Thừa và Khất Sĩ (chín mươi giới phạt quỳ hương)—

Chín mươi giới phạt quỳ hương—See Ninety Pacittiya offences which require confession and repentance.

(B) Ninety-two offences which lead to expiation according to Mahayana Buddhism: Kiết Giới Cửu Thập Nhị Đọa theo phái Tiểu Thừa—See Pacittiya (I).

(VI) Four offences of disobeying the rules of monastic life: Patidesaniya-dhamma (p)—Kiết Giới Tứ Hối Quá hay bốn giới đặc biệt xả đọa—Four offences of disobeying the rules of monastic life outlined in the Vinaya pitaka. The Patidesaniya speaks of only four offences relating to a monk's taking food which has not been offered to him. The punishment for such trangression is the confession and repentance of the offence before the Order—Ba La Đề Xá Ni là bốn giới vi phạm đời sống xuất gia phạm hạnh, hay những tội danh liên quan đến việc một tu sĩ dùng các thức ăn không được cúng dường cho mình. Bốn tội danh nầy có hình phạt là phải xin sám hối trước Giáo Đoàn—See Patidesaniya-dhamma.

(VII) Sekhiya-dhamma (skt): Kiết Giới Chúng Học—Gồm bảy mươi lăm hay một trăm trường hợp vi phạm trong cuộc sống hằng ngày, ví dụ như cách thức khi đi vào làng xã hoặc phố phường, cách dùng thức ăn mà không làm phiền đến ai, cách đi vào một phòng bệnh, vân vân. Những điều nầy không được xem là tội danh và không có hình phạt nào dành cho chúng—Including either seventy-five or one hundred offences connected with the Bhiksu's daily activities, for instance, how he must enter a village or a town, take food inoffensively, enter a sick room, etc. These are not treated as offences and no punishment is therefore prescribed for them.

(A) There are seventy-five Sekhiya rules in Theravadan Buddhism: Thất Thập Ngũ Giới Chúng Học—Có 75 giới chúng học theo hệ phái Nguyên Thủy—See Seventy-five rules of conduct.

(B) There are one hundred Sekhiya rules in Mahayana Buddhism and Sangha Bhiksu (Bhikkhu-p) Buddhism: Bách Giới Chúng Học—Có một trăm giới chúng học theo hệ phái Đại Thừa và Khất Sĩ—See One hundred rules of conduct for monks.

(VIII) Seven means of settling disputes within the Sangha: Adhikarana-samatha (skt)—Adhikarana-samatha or the means of settling disputes within the Sangha—Thất Diệt Tránh Pháp—Diệt tránh hay là những phương thức để giải quyết những tranh chấp trong Tăng đoàn—See Seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks and nuns.

Complete moral precepts for monks in the Mendicant school: Tăng giới—Cụ Túc Giới dành cho chư Tăng trong hệ phái Khất Sĩ—The whole of the commandments, i.e. a full-ordained monk in the Mendicant school as compared with lay people or a sramanera, who only receive either five or eight commandments. According to the Most Honorable Master Minh Dang Quang, there are 250 commandments (precepts) or the perfect or complete commandments which are obligatory on monks and 348 for nuns. Below are two hundred fifty (250) Commandments for Bhikkhus in Mahayana Buddhism and Mendicant School—Tên khác của cụ túc giới cho chư Tăng trong hệ phái Khất Sĩ, để so sánh với người tại gia hay Sa Di chỉ thọ ngũ hay bát giới. Theo Tôn Sư Minh Đăng Quang, có hai trăm năm chục giới cụ túc của Tỳ Kheo và 348 cho Tỳ Kheo Ni. Dưới đây là Tỳ Kheo 250 Giới cho chư Tăng trong Phật giáo Đại Thừa và hệ phái Khất Sĩ.

(I) Parajika (skt): (4) Tứ Ba La Di hay Tứ Căn Bản Cực Ác—The four unpardonable offenses. A monk who commits one of these offenses is expelled from the Order—Bốn trọng tội không thể tha thứ được. Một vị Tỳ Kheo phạm phải một trong bốn trọng tội nầy sẽ bị trục xuất khỏi giáo đoàn.

1) Sexual intercourse: Dâm.
2) Stealing or theft: Đạo—Trộm cắp.
3) Kiling: Sát—Sát sanh.
4) Lying: Vọng—Lying, particularly, claiming to have attained insight or understanding that one does not in fact possess—Vọng ngữ, đặc biệt tự khoa trương là mình đã phát huệ trong khi mình chẳng có gì.

(II) Sanghavasesa (skt): (13) Thập Tam Tăng Tàn—Thirteen major prohibitions. A monk

who violates these are divested of membership in the Order for a certain period of time—13 trọng giới Tăng Tàn. Một vị Tỳ Kheo phạm phải một trong 13 giới nầy sẽ tạm thời bị trục xuất ra khỏi giáo đoàn một thời gian, cách ly để sám hối (gồm lậu thất, ma xúc, thô ngữ, thán thân, môi nhân, vô chủ phòng, hữu chủ phòng, vô căn báng, giả căn báng, phá Tăng, trợ phá Tăng, ô gia tấn, cự Tăng gián).

(III) Aniyata (skt): (2) Nhị Bất Định Pháp—Two major offenses such as being alone with a woman, either in a place where one cannot see, or in a place where one can see. These rules are called the indeterminate or aniyata group because the punishment for going against them varies according to their circumstances—Hai trọng tội Bất Định Pháp, như một mình ở cùng nơi với người nữ, dù có ai thấy, hay không thấy. Gọi là nhóm tội bất định vì hình phạt thay đổi tùy theo tội trạng.

1) Bình xứ bất định: Prohibition relating to offenses which are committed in a place where one cannot be seen.
2) Prohibition relating to offenses which are committed in a place where one can be seen: Lộ xứ bất định—Giới cấm liên hệ tới việc phạm giới tại một nơi không ai thấy.

(IV) Naihisargika-prayaschittika (skt): (30) Tam Thập Xả Đọa—Thirty standards whose violation is said to cause one to fall into the three evil paths—Ba mươi giới xả đọa gồm những giới về y, bát, và vật dụng chung, vân vân. Người phạm phải một trong ba mươi giới nầy sẽ bị rơi vào ba đường dữ.

(V) Shuddha-Prayaschittika (skt): (90) Cửu Thập Ba Dật Đề—Ninety standards, violation of which requires public confession—Chín mươi tội Ba Dật Đề, hay ứng đối trị, gồm những tội linh tinh. Người phạm phải những giới nầy phải phát lồ sám hối trước chúng.

(VI) Pratiddesaniya (skt): (4) Đề Xá Ni—Four lesser standards, the breaking of which requires confession when one becomes aware of his error—Bốn tội Đề Xá Ni, hay ưng phát lồ. Người phạm phải những tội nầy chỉ phát lồ sám hối khi có người biết được tội của mình (Tùng phi thân ni thủ thực, thực ni chỉ thọ thực, học gia thọ thực, lan nhã thọ thực).

(VII) Siksakaraniya or Shaiksha-dharma (skt): (100) Bách Chúng Học—One hundred very minor standards, which are easily broken but which should be borne in mind for one's self-development—Một trăm tội nhẹ, rất dễ phạm phải. Người phạm phải những tội nầy nên nhớ trong lòng để tiến tu.

(VIII) Adhikarana-shamatha (skt): (7) Thất Diệt Tranh—Seven kinds of Vinaya for ending or settling disputes within the Order—Bảy quy luật để dàn xếp những tranh cãi trong giáo đoàn—See Seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks and nuns.

Complete moral precepts for monks in Theravadan Buddhism: Cụ Túc Giới Tỳ Kheo Phật Giáo Nguyên Thủy—Two hundred twenty-seven precepts.

(I) Parajikas (skt): Tứ Đọa—Tứ Ba La Di—Tứ Cực Trọng Cảm Đọa Tội—See Parajikas.

(II) Sanghadisesa (skt): Thập Tam Giới Tăng Tàn—See Sanghadisesa (I).

(III) Aniyata (skt): Nhị Giới Bất Định—See Aniyata.

(IV) Nissaggiya-pacittiya (skt): Tam Thập Giới Xả Đọa Tỳ Kheo (Tăng)—See Nissaggiya-pacittiya.

(V) Pacittiya (skt): Ninety-two pacittiya offences—Cửu Thập Nhị Giới Đọa—See Pacittiya (III).

(VI) Patidesaniya (skt): Four Patidesaniya offences—Tứ giới Hối Quá—See Patidesaniya (I).

(VII) Sikkka-karaniya (skt): Sekhiya (p)—Seventy-five rules of Sikkka-karaniya offences—Giới Chúng Học Tăng—See Sekhiyadhamma (I).

(VIII) Saptadhikarana-samatha (skt): Adhikarana-samatha (skt)—Thất Diệt Tranh Pháp—See Seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks and nuns.

Complete moral precepts for nuns in Mahayana Buddhism: Cụ Túc Giới Tỳ Kheo Ni Phật giáo Đại Thừa—Three hundred forty-eight moral precepts for nuns—Cụ Túc Giới Tỳ

Kheo Ni—See Three hundred forty-eight moral precepts for nuns.

(I) Parajikas (skt): Bát Đọa—Ba La Di—Bát Cực Trọng Cảm Đọa Tội—See Parajikas.

(II) Sanghadisesa (skt): Seventeen Sanghadisesa offences—Thập Thất Giới Tăng Tàn—See Sanghadisesa (II).

(III) Nissaggiya-pacittiya (skt): Tam Thập Giới Xả Đọa Tỳ Kheo (Ni)—See Nissaggiya-pacittiya.

(IV) Pacittiya (skt): One hundred sixty-six rules for Bhiksunis—See Pacittiya.

(V) Patidesaniya (skt): Eight Patidesaniya offences—Bát Giới Hối Quá—See Patidesaniya (II).

(VI) Sekhiyadhamma (p): Sikkka-karaniya (skt)—Sekhiya (p)—Giới Chúng Học Ni—See Seventy-five rules of conduct.

(VII) Seven rules for the participation and settlement of disputed questions that have been raised: Thất Diệt Tranh Pháp—See Seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks and nuns.

Complete moral precepts for nuns in Mendicant school: Cụ Túc Giới Tỳ Kheo Ni trong hệ phái Khất Sĩ—Three hundred forty-eight (348) Commandments for Bhikkhunis in the Mendicant School: Tỳ Kheo Ni 348 Giới cho chư Ni trong hệ phái Khất Sĩ.

(I) Parajika (skt): (8) Bát Ba La Di hay Bát Căn Bản Cực Ác—The eight unpardonable offenses. A nun who commits one of these offenses is expelled from the Order—Tám trọng tội không thể tha thứ được. Một vị Tỳ Kheo Ni phạm phải một trong tám trọng tội nầy sẽ bị trục xuất khỏi giáo đoàn.

1) Sexual intercourse: Dâm.
2) Stealing or theft: Đạo—Trộm cắp.
3) Kiling: Sát—Sát sanh.
4) Lying: Vọng—Lying, particularly, claiming to have attained insight or understanding that one does not in fact possess—Vọng ngữ, đặc biệt tự khoa trương là mình đã phát huệ trong khi mình chẳng có gì.
5) The action like enjoying rubbing, touching and pressing against a male person below the collar-bone and above the circle of the knees with some desire by a nun is treated as a serious offence which makes her defeated in the spiritual life: Cấm một Ni cô rờ rẫm, chà xát hay xoa bóp người nam từ xương cổ trở xuống tới đầu gối.
6) It is a serious offence named Parajika for a nun who with some desire consents to hold the hand of a male person, his outer cloak, standing near him, holding a talk with him or suggesting to go a rendez-vous, consent to meet him or enter into a covered place and dispose the body for such purpose: Cấm một Ni cô nắm tay nắm áo người nam, đứng gần, nói chuyện, hay đề nghị gặp gỡ hay hẹn hò với người nam ở nơi kín đáo.
7) A nun should not conceal a knowingly Parajka offence of some other nuns entails her to be defeated in the monastic life: Cấm một Ni cô dấu tội của những Ni cô khác.
8) A nun who follows a Bhikkhu or a Bhikkhuni who have been suspended by the Sangha even after thrice admonitions by other nuns is an act of Parajika for the nun: Cấm đi theo một vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni đã bị trục xuất khỏi Giáo Đoàn.

(II) Sanghavasesa (skt): Thập Thất giới Tăng Tàn—Seveteen major prohibitions. A nun who violates these are divested of membership in the Order for a certain period of time—17 trọng giới Tăng Tàn. Một vị Tỳ Kheo Ni phạm phải một trong 17 giới nầy sẽ tạm thời bị trục xuất ra khỏi giáo đoàn một thời gian, cách ly để sám hối (gồm lậu thất, ma xúc, thô ngữ, thán thân, môi nhân, vô chủ phòng, hữu chủ phòng, vô căn báng, giả căn báng, phá Tăng, trợ phá Tăng, ô gia tấn, cự Tăng gián)—See Sanghadisesa (II).

(III) Naihisargika-prayaschittika (skt): (30) Tam Thập Xả Đọa—Thirty standards whose violation is said to cause one to fall into the three evil paths—Ba mươi giới xả đọa gồm những giới về y, bát, và vật dụng chung, vân vân. Người phạm phải một trong ba mươi giới nầy sẽ bị rơi vào ba đường dữ—See Nissaggiya-pacittiya (II).

(IV) Shuddha-Prayaschittika (skt): (178) Nhất Bách Thất Thập Bát Ba Dật Đề—One hundred seventy-eight standards, violation of which requires public confession—Một trăm

bảy mươi tám tội Ba Dật Đề, hay ứng đối trị, gồm những tội linh tinh. Người phạm phải những giới nầy phải phát lồ sám hối trước chúng—See Pacittiya (II).

(V) Pratiddesaniya (skt): (4) Đề Xá Ni—Eight lesser standards, the breaking of which requires confession when one becomes aware of her error—Tám tội Đề Xá Ni, hay ưng phát lồ. Người phạm phải những tội nầy chỉ phát lồ sám hối khi có người biết được tội của mình (Tùng phi thân ni thủ thực, thực ni chỉ thọ thực, học gia thọ thực, lan nhã thọ thực)—See Patidesanniya (II).

(VI) Siksakaraniya or Shaiksha-dharma (skt): (100) Bách Chúng Học—One hundred very minor standards, which are easily broken but which should be borne in mind for one's self-development—Một trăm tội nhẹ, rất dễ phạm phải. Người phạm phải những tội nầy nên nhớ trong lòng để tiến tu—See Hundred rules of conduct for nuns.

(VII) Adhikarana-shamatha (skt): (7) Thất Diệt Tranh—Seven kinds of Vinaya for ending or settling disputes within the Order—Bảy quy luật để dàn xếp những tranh cãi trong giáo đoàn—See Seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks and nuns.

Complete moral precepts for nuns in Theravadan Buddhism: Cụ túc giới Tỳ Kheo Ni trong Phật giáo Nguyên Thủy—Orders of Nuns in Theravadan Buddhism died out hundreds of years ago; however, if they are restored in the future, complete moral precepts for nuns should be the same as the ones for Mahayana Buddhism or Mendicant school—Những giáo hội Ni trong Phật giáo Nguyên Thủy đã tàn lụi từ hàng trăm năm qua; tuy nhiên, nếu được phục hoạt thì những giới luật dành cho chư Ni cũng phải giống như những giới luật dành cho chư Ni trong Phật giáo Đại Thừa hay Khất Sĩ.

Complete moral self-control: Vào giới—See Four methods of a bodhisattva's preparation for preaching the Law.

Complete Nirvana: Vô Dư Niết Bàn Đế—See Nine truths or postulates.

Complete perfect doctrine: Complete perfect teaching—Round Doctrine—Round Teaching—Viên Giáo—See Perfect teaching.

Complete perfect knowledge: Samyak Sambodhi (skt)—Bodhi of all Buddhas—Buddha knowledge omniscience—Tam miệu tam bồ đề—Chánh đẳng chánh giác—Chánh Biến Tri.

1) Buddha-knowledge: Phật Trí.
2) Omniscience; the bodhi of all Buddhas: Chánh Đẳng Chánh Giác.
3) One of the ten titles of the Buddha: Một trong mười danh hiệu của Phật—See Ten epithets of a Buddha.

Complete perfect teaching: Viên Giáo (phép dạy tròn đầy)—See Eight fundamental characteristic of a perfect school of teaching.

Complete perfection: Viên thành (thành tựu viên mãn—Kinh Lăng nghiêm: "Phát ý viên thành, nhứt thiết chúng sanh vô lượng công đức).

Complete Power: Như Ý—See Fifteen Bodhisattvas who represent the Buddha's dharmakaya, or spiritual body; wisdom in graciousness and a pierce or angry form against evil (II).

Completed practices: Công hạnh rốt ráo—Đạo trang nghiêm viên mãn của chư Đại Bồ Tát—See Ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings.

Complete practicing or cultivating: Hạnh viên (Hạnh tu hành tròn đầy)—Perfect practicing or cultivating—See Eight fundamental characteristic of a perfect school of teaching.

Complete Precepts: Cụ Túc Giới Tỳ Kheo—See Complete moral precepts for monks.

Complete prediction of the Buddha: Prediction in finality—Vô Dư Thọ Ký—See Complete or final Prediction of the Buddha, and Two classes of Buddha's predictions of a disciple's destiny.

Complete Rain Retreat once a year: An cư kiết hạ mỗi năm một lần—A Bhiksu or Bhiksuni who does not complete the three-month Rain Retreat once a year, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào không an cư kiết hạ ba tháng mỗi năm là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Complete release: Câu Giải Thoát—The freedom of the arhat from moral and meditative hindrances—Bậc A La Hán đã hoàn toàn giải thoát, bậc đã lìa bỏ cả tuệ và định giải thoát—See Two kinds of deliverance (C).

Complete rules or commandments: Upasampada (skt)—250 for the monks and 348 for the nuns—Cụ Túc Giới—See Complete moral precepts for monks.

Complete sutra: Viên Mãn Kinh—The all-inclusive sutra, a term applied to the Hua-Yen sutra—Kinh bao gồm tất cả, từ dùng để chỉ Kinh Hoa Nghiêm.

Complete teaching: Giáo viên (phép dạy tròn đầy).

1) Liễu nghĩa: The Mahayan perfect teaching—Những điều nói rõ trong kinh Đại thừa nêu rõ hết thâm nghĩa—See Dual division of the Buddha's teaching (V).
2) See Perfect teaching.
3) T'ien-T'ai's complete teaching: Thiên Thai Viên Giáo (Giới ngoại lý giáo)—T'ien-T'ai's complete teaching, or the school of the complete Buddha-teaching concerned itself with the Sunya doctrines of the infinite, beyond the realms of reincarnation, and the development of the bodhisattva in those realms—Bồ Tát hàng Viên giáo mê cái lý nên khinh nhẹ phương tiện, chỉ dùng lý mà nói thẳng diệu lý của hết thảy vạn pháp là thực tướng của trung đạo.

Complete teaching of the esoteric school: Viên Mật—The complete teaching of T'ien-T'ai and the esoteric teaching. The harmony of both as one—Thiên Thai và Mật Giáo. Sự hòa hợp của cả hai làm một.

Complete teaching of the Hua-Yen: Viên Giáo—Perfect teaching of the Hua-Yen—See Five divisions of Buddhism (I).

Complete theory: Lý viên (Lý tròn đầy mầu nhiệm)—Perfect theory—See Eight fundamental characteristic of a perfect school of teaching.

Complete turnabout: Hoàn toàn đổi hướng.

Complete understanding: Liễu nghĩa.

Complete universal knowledge and assurance of the deva-ear: Divyasrotra (skt)—Thiên Nhĩ Thông—The Divine (Celestial—Deva) Ear—Supernatural or transcendental hearing—Power to hear and understand all languages—One of the six miraculous powers. The ability to hear the sounds of human and nonhumans, distant and near sounds—Một trong lục thông, nghe và hiểu mọi ngôn ngữ.

Complete vacuity: Viên Không—Complete vacuity, from which even the idea of "vacuity" is absent—Đệ nhất nghĩa không hay chân không trong đó ý niệm về không cũng không còn.

Complete vision: Liễu Kiến—Obtained when the body is in complete rest and the mind freed from phenomenal disturbance—Toàn kiến đạt được khi thân hoàn toàn yên nghĩ và tâm giải thoát khỏi mọi phiền toái hay quấy nhiễu hiện tượng nữa.

Complete wisdom: Trí viên (Trí tròn đầy thông hiểu vạn sự)—Perfect knowledge or wisdom.

Complete without lack: Cụ túc vô khuyết.

Complete word: Mãn tự—The complete word of the Mahayana in contrast with "half word" or "incomplete word" of the Hinayana—Mãn tự của Đại Thừa giáo, đối lại với bán tự hay bất toàn tự của Tiểu Thừa giáo.

Complete-word teaching: Mãn tự giáo—The teaching of which teaching causes wholesome deeds—Thuyết ngôn tăng trưởng thiện pháp—See Dual division of the Buddha's teaching (III).

Completely apprehend the truth: Viên Ngộ—Completely apprehend the truth; the complete apprehension of noumenon, phenomenon and the Middle way at the same time. In T'ien-T'ai, the complete apprehension at the same time of noumenon, phenomenon, and the middle way—Biết chân lý một cách tròn đầy. Theo tông Thiên Thai, viên ngộ là hoàn toàn giác ngộ cùng lúc về thế giới phi hiện tượng, thế giới hiện tượng và Trung đạo.

Completely bound: Cụ Phược—Completely bound, all men are in bondage to illusion—Hết thảy phàm phu đều bị trói buộc vào phiền trược (ai cũng có sẵn phiền não).

Completely and clearly enlightened: Clearly to apprehend—Giác liễu.

Completely enlightened: Samyaksambuddha (skt)—Universal knowledge of a Buddha—Chánh Biến Tri—Correct equal or universal

enlightenment—Completely enlightened—The universal knowledge of a Buddha—Chánh Biến Giác—Chánh Đẳng Chánh Giác—Chánh Tận Giác—Phổ giác nhứt thiết pháp (biết rộng và biết đúng về tất cả chư pháp).

Completely full: Pari (skt)—Viên mãn (hoàn toàn thành tựu).

Completely just and impartial: Chí công vô tư (hết sức công bằng).

Completely true: Perfectly true—Thành thật.

Completeness (n):

1) Fullness: Sự đầy đủ—Plenitude.
2) One of the seven excellences: Cụ túc—See Seven excellences claimed for the Buddha's teaching.

Completing those who failed to hear the Lotus: Quận thâu giáo—See Dual division of the Buddha's teaching (IX).

Completion: Accomplished, perfection, completion, completely full, wholly complete; the fulfilling of the whole, i.e. that the part contains the whole, the absolute in the relative. There are eight fundamental characteristic of a complete or perfect school of teaching—Viên mãn (hoàn toàn thành tựu). Có tám thứ viên dung hay tám món tròn đầy trong Viên giáo—See Eight fundamental characteristic of a perfect school of teaching.

Completion of Enlightenment: One of the three kinds of enlightenment—Cứu cánh giác, một trong ba loại giác ngộ—See Three kinds of enlightenments.

Completion of virtues by work together harmoniously and brightly: Duy Tâm Hồi Chuyển Thiện Thành Môn—See Ten Profound Theories.

Complex (a): Phức tạp.

Complex desire: Nhiều sự mong muốn phức tạp—See Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings (6).

Complexity (n): Sự phức tạp.

Complicated affairs: Đa đoan.

Compliment (v): Ca tụng—To praise—To congratulate—To commend.

Component : Thành phần hay một phần của tổng thể.

Component things: Mọi sự duyên hợp.

Compositions of vows: Lời văn phát nguyện.

Composure: Sự tĩnh lặng—Trầm tư.

Compound of: Tập hợp của.

Compounded: Hữu Lậu—See Outflow discharge.

Compounded things: Pháp hữu vi—See Conditioned dharmas.

Comprehend (v): Samvetti (skt)—Thấu đáo—Liễu đạt—Biết chắc chắn—Giải hội—To ascertain—To recognize—Understand thoroughly—The Tathagata has comprehended (understood thoroughly) the Middle Path—Đức Như Lai đã liễu ngộ Trung Đạo.

Comprehend the characteristics of all things, their great kindness and compassion increase: Dù biết rõ cả pháp tướng mà tâm đại từ đại bi càng tăng trưởng—See Ten kinds of adamantine mind of commitment to universal enlightenment (10).

Comprehend (v) **the inner of Buddha teaching**: Hiểu sâu Phật pháp—See Ten perfecting Mahayana rules.

Comprehende (v) **the number of all ages**: Rốt ráo tất cả kiếp số—See Ten ways of receiving the prediction of Budhahood (B).

Comprehend (v) **spiritual reality**: To awake—To become enlightened—Giác ngộ—See Enlightenment.

Comprehension (n): Kiến giải.

Comprehensive mind: Tâm cùng khắp—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of comprehensive mind of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the comprehensive adornments of supreme Buddhahood—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư Đại Bồ Tát có mười tâm cùng khắp. Chư Bồ tát an trụ trong pháp nầy thời được vô lượng Phật pháp vô thượng cùng khắp trang nghiêm—See Ten kinds of comprehensive mind of Great Enlightening Beings.

Comprehensive precepts: Bodies of pure precepts—Three kinds of pure precepts—See Three bodies of pure precepts.

Comprise (v): Bao gồm.

Compulsory (a): Cưỡng bách.

Compunction (n): Sự cắn rứt (lương tâm).

Concatenation of causal chains: Nhân duyên cộng tập hội—Sự nối kết của các chuỗi nhân duyên—The Buddha taught: "Because of a concatenation of causal chains there is birth, there is disappearance."—Đức Phật dạy: "Do sự nối kết của các chuỗi nhân duyên mà có sự sinh, có sự diệt.

Conceal (v): To hide—Che đậy—Dấu diếm.

Conceal a Degradation Offence: Che dấu tội Rơi Rụng là phạm tội Tăng Tàn (Bhiksus or Bhiksunis)—A Bhiksu or Bhiksuni who conceals a Degradation Offence of another Bhiksu or Bhiksuni (waits until that Bhiksu or Bhiksuni is dead, has disrobed, or has joined another religious order before revealing it to the Order of Bhiksus or Bhiksunis), commits a Sangha Restoration Offence—Một vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào che dấu tội rơi rụng của một vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni khác (rồi đợi đến khi vị ấy viên tịch, hoàn tục, hay đi qua giáo đoàn khác mới tiết lộ ra), là phạm giới Tăng Tàn.

Conceal one's faults and to display one's qualities: Ẩn ác dương thiện.

Conceal (v) **one's name**: Mai danh ẩn tích hay lui về sống dấu tên ẩn mặt—To live in retirement.

Conceal oneself: To lie hidden—Ẩn phục.

Conceal selves from views: Ẩn thân chẳng hiện mà làm Phật sự—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (8).

Concealed: Hidden—Mysterious—Ẩn.

Concealment: Mraksa (skt)—Phú—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Conceit: Kiêu mạn.

1) Mana (p)—Mạn kết—Pride—See Five higher bonds of desire.
2) Mada (skt): Kiêu—Think high of self and low of others—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.
3) Mano (p): Pride—Ngã Mạn—Mạn Kiết Sử—Conceit has the characteristic of haughtiness. Its function is self-exaltation. It is manifested as vainglory. Its proximate cause is greed disassociated from views. It should be regarded as madness—Tánh của tâm sở nầy là cao ngạo, ỷ tài ỷ thế của mình mà khinh dễ hay ngạo mạn người. Nó được coi như là tánh điên rồ—See Seven fetters, Fourteen unwholesome factors, and Fifty-two mental states.
4) The underlying (inherent) tendency to conceit (pride): Mano (p)—Mạn Tùy Miên—See Seven underlying tendencies.

Conceit about the ego: Atmamana (skt)—Ngã Mạn—Kiêu mạn về cái ngã—See Four fundamental evil passions.

Conceited action: Mạn nghiệp—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of conceited action of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who can get rid of these ten kinds of conceited action will attain ten kinds of actions of knowledge—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười mạn nghiệp. Chư Bồ Tát lìa được mười mạn nghiệp nầy thời được mười trí nghiệp—See Ten kinds of conceited action of Great Enlightening Beings.

Conceive (v): Thụ thai.

Conceive one's idea of self: Chấp nhận ý tưởng về cái Ta.

Concentrate the attention: Nhiếp Tâm—To collect the mind—Powers of mind-control—To concentrate the attention—Thu nhiếp ái tâm tán loạn lại làm một (Phật dạy trong Kinh Di Giáo: "Thường nên thu nhiếp cái tâm ở tâm.").

Concentrate (v) **immediately**: Đốn định.

Concentrate (v) **on**: Chuyên tâm—To give all one's attention to—To apply oneself to.

Concentrate the attention: Nhiếp Tâm—To collect the mind—Powers of mind-control—Thu nhiếp ái tâm tán loạn lại làm một (Phật dạy trong Kinh Di Giáo: "Thường nên thu nhiếp cái tâm ở tâm.").

Concentrate on something: Tập trung tư tưởng vào cái gì.

Concentrated mind: Samahitam-cittam (p)—Mind of concentration—Tâm định tĩnh—The state of mind of one who has achieved full or partial concentration through practice of meditation—Trạng thái tâm của bậc đã đạt được sự toàn định hay phần định qua tu tập thiền quán.

Concentration (n): Samadhi (skt)—Định lực—Chuyên chú tâm tập trung tư tưởng vào một cái gì đó—See Four powers (A)

1) Mental concentration: Be devoted to one thing—Sự tập trung—Tập trung tư tưởng—See Samadhi, Five kinds of samadhi, and Five kinds of concentration.
2) Dhyana samadhi-paramita (skt)—Abstraction—Contemplation—Meditation—Thiền Định Ba La Mật—See Six paramitas and Ten paramitas.
3) Meditation: Thiền đinh—See Seven Bodhyangas, Fifty-one Dharmas interactive with the Mind, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.
4) Learning Concentration in meditation: Tu tập Định trong Thiền (tập chú tâm trong Thiền định)—In our meditation, we think that noises, cars, voices, sights, and so forth, are distractions that come and bother us when we want to be quiet. But who is bothering whom? Actually, we are the ones who go and bother them. The car, the sound, the noise, the sight, and so forth, are just following their own nature. We bother things through some false idea that they are outside of us and cling to the ideal of remaining quiet, undisturbed. We should learn to see that it is not things that bother us, that we go out to bother them. We should see the world as a mirror. It is all a reflection of mind. When we know this, we can grow in every moment, and every experience reveals truth and brings understanding. Normally, the untrained mind is full of worries and anxieties, so when a bit of tranquility arises from practicing meditation, we easily become attached to it, mistaking states of tranquility for the end of meditation. Sometimes we may even think we have put an end to lust or greed or hatred, only to be overwhelmed by them later on. Actually, it is worse to be caught in calmness than to be stuck in agitation, because at least we will want to escape from agitation, whereas we are content to remain in calmness and not go any further. Thus, when extraordinarily blissful, clear states arise from insight meditation practice, do not cling to them. Although this tranquility has a sweet taste, it too, must be seen as impermanent, unsatisfactory, and empty. Practicing meditation without thought of attaining absorption or any special state. Just know whether the mind is calm or not and, if so, whether a little or a lot. In this way it will develop on its own. Concentration must be firmly established for wisdom to arise. To concentrate the mind is like turning on the switch, there is no light, but we should not waste our time playing with the switch. Likewise, concentration is the empty bowl and wisdom is the food that fills it and makes the meal. Do not be attached to the object of meditation such as a mantra. Know its purpose. If we succeed in concentrating our mind using the Buddha Recitation, let the Buddha recitation go, but it is a mistake to think that Buddha recitation is the end of our cultivation—Trong khi hành thiền chúng ta thường nghĩ rằng sự ồn ào, tiếng xe chạy, tiếng người nói, hình ảnh bên ngoài là những chướng ngại đến quấy nhiễu chúng ta khiến chúng ta phóng tâm, trong khi chúng ta đang cần sự yên tỉnh. Kỳ thật, ai quấy nhiễu ai? Có lẽ chính chúng ta là người quấy nhiễu chúng. Xe cộ, âm thanh vẫn hoạt động theo đường lối tự nhiên của chúng. Chúng ta quấy nhiễu chúng bằng những ý tưởng sai lầm của chúng ta, cho rằng chúng ở ngoài chúng ta. Chúng ta cũng bị dính chặt vào ý tưởng muốn duy trì sự yên lặng, muốn không bị quấy nhiễu. Phải học để thấy rằng chẳng có cái gì quấy nhiễu chúng ta cả, mà chính chúng ta đã ra ngoài để quấy nhiễu chúng. Hãy nhìn cuộc đời như một tấm gương phản chiếu chúng ta. Khi tập được cách nầy thì chúng ta tiến bộ trong từng thời khắc, và mỗi kinh nghiệm của chúng ta đều làm hiển lộ chân lý và mang lại sự hiểu biết. Một cái tâm thiếu huấn luyện thường chứa đầy lo âu phiền muộn. Bởi thế chỉ một chút yên tịnh do thiền đem lại cũng dễ khiến cho chúng ta dính mắc vào đó. Đó là sự hiểu biết sai lầm về sự an tịnh trong thiền. Có đôi lúc chúng ta nghĩ rằng mình đã tận diệt được tham sân si, nhưng sau đó chúng ta lại thấy bị chúng tràn ngập. Thật vậy, tham đắm vào sự

an tịnh còn tệ hơn là dính mắc vào sự dao động. Bởi vì khi dao động, ít ra chúng ta còn muốn thoát ra khỏi chúng; trong khi đó chúng ta rất hài lòng lưu giữ sự an tịnh và mong muốn được ở mãi trong đó. Đó chính là lý do khiến chúng ta không thể tiến xa hơn trong hành thiền. Vì vậy, khi đạt được hỷ lạc, bạn hãy tự nhiên, đừng dính mắc vào chúng. Dù hương vị của sự an tịnh có ngọt ngào đi nữa, chúng ta cũng phải nhìn chúng dưới ánh sáng của vô thường, khổ và vô ngã. hành thiền nhưng đừng mong cầu phải đạt được tâm định hay bất cứ mức độ tiến bộ nào. Chỉ cần biết tâm có an tịnh hay không an tịnh, và nếu có an tịnh thì mức độ của nó nhiều hay ít mà thôi. Làm được như vậy thì tâm của chúng ta sẽ tự động phát triển. Phải có sự chú tâm kiên cố thì trí tuệ mới phát sanh. Chú tâm như bật đèn và trí tuệ là ánh sáng phát sanh do sự bật đèn đó. Nếu không bật đèn thì đèn sẽ không sáng, nhưng không nên phí thì giờ với cái bật đèn. Cũng vậy định tâm chỉ là cái chén trống không, trí tuệ là thực phẩm đựng trong cái chén ấy. Đừng dính mắc vào đối tượng như dính mắc vào một loại chú thuật. Phải hiểu mục tiêu của nó. nếu chúng ta thấy niệm Phật khiến chúng ta dễ chú tâm thì niệm Phật, nhưng đừng nghĩ sai lầm rằng niệm Phật là cứu cánh trong việc tu hành.

Concentration ability: Samadhi-sambodhyanga (skt)—Định giác chi—See Seven Bodhyangas.

Concentration on absolute truth: Lý thiền—The dhyana or concentration on absolute truth which is free from phenomenal contamination—Lý thiền hay thiền định vào chân lý, không bị vướng víu bởi những triền phược của hiện tượng—See Two kinds of contemplation.

Concentration (contemplation) of compassion: Từ Bi quán—One of the five-fold procedures for quieting the mind, the compassion-contemplation, in which pity destroys resentment—Một trong năm pháp quán tâm, lấy từ bi diệt trừ sân hận—See Fivefold procedure for quieting the mind (II) (2).

Concentration on consciousness: Citta-samadhi (skt)—Tâm thần túc.

Concentration on desirelessness: Appanihito samadhi (p)—Vô nguyện định—See Three dharmas (XLIV) (B).

Concentration on emptiness: Sunnato-samadhi (p)—Không định—See Three dharmas (XLIV) (B).

Concentration and insight: Định và Tuệ.

(I) An overview of "Concentration and Insight"—Tổng quan về Định và Tuệ: The Eightfold Noble Path is eight main roads that any Buddhist must tread on in order to achieve enlightenment and liberation. Sincere Buddhists should always remember that even the higher practice of calming concentration or samadhi does not assure and place us in an ultimate position of enlightenment, for defilements or latent tendencies are not totally removed yet. We only calm them down temporarily. At any moment they may re-appear when circumstances permit, and poison our mind if we don't always apply right effort, right mindfulness, and righ concentration in our own cultivation. As we still have impurities, we are still impacted by unwholesome impulses. Even though we have gained the state of calm of mind through concentration or samadhi, but that state is not an absolute state of purity. Thus the efforts to develop concentration never an end itself to a Buddhist cultivator. The most important thing for any Buddhist cultivator here is to develop his "Insight" for only "insight" can help us eliminating perversions and destroying ignorance, and to advance on the Path of Enlightenment and Liberation—Bát Thánh Đạo mà Đức Phật đã dạy là tám con đường chính mà người tu Phật nào cũng phải dẫm lên để được giác ngộ và giải thoát. Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng dù chúng ta đã tiến đến mức độ khá cao trong định, cũng chưa chắc cái định này bảo đảm được cho chúng ta vị trí giác ngộ cuối cùng vì những khuynh hướng ô nhiễm ngầm vẫn chưa bị loại bỏ hoàn toàn. Chúng ta chỉ làm chúng lắng xuống tạm thời mà thôi. Vào bất cứ lúc nào chúng cũng đều có thể trở lại nếu hoàn cảnh cho phép, và đầu độc tâm trí chúng ta nếu chúng ta không luôn áp dụng chánh tinh tấn,

chánh niệm và chánh định trong cuộc tu của chính mình. Vì lẽ chúng ta vẫn còn bất tịnh nên chúng ta vẫn còn bị ảnh hưởng bởi những lôi cuốn bất thiện. Dầu chúng ta đã đạt đến trạng thái tâm vắng lặng nhờ chánh định, nhưng chúng ta vẫn chưa đạt đến trạng thái thanh tịnh tuyệt đối. Như vậy công phu hành thiền nhằm phát triển tâm định vắng lặng không bao giờ là cứu cánh của người tu Phật. Chuyện quan trọng nhất cho bất cứ người tu Phật nào ở đây cũng là phát triển "trí huệ," vì chính trí huệ mới giúp được chúng ta loại trừ mê hoặc, phá bỏ vô minh để thẳng tiến trên con đường giác ngộ và giải thoát.

(II) The meanings of "Concentration and Wisdom": Nghĩa của Định Tuệ—Meditation and wisdom, two of the six paramitas; likened to the two hands, the left meditation, the right wisdom—Thiền định (thu nhiếp những tư tưởng hỗn tạp) và trí tuệ (quán chiếu thấu suốt sự lý), giống như hai cánh tay, tay trái là thiền định, tay phải là trí tuệ.

(III) Concentration and Wisdom according to the Sixth Patriarch's point of view in the Dharma Jewel Platform Sutra, Chapter Fourth—Định Tuệ theo quan điểm của Lục Tổ Huệ Năng trong Kinh Pháp Bảo Đàn, Phẩm Thứ Tư:

1) The Master instructed the assembly: "Good Knowing Advisors, this Dharma-door of mine has concentration and wisdom as its foundation. Great assembly, do not be confused and say that concentration and wisdom are different. Concentration and wisdom are one substance, not two. Concentration is the substance of wisdom, and wisdom is the function of concentration. Where there is wisdom, concentration is in the wisdom. Where there is concentration, wisdom is in the concentration. If you understand this principle, you understand the balanced study of concentration and wisdom. Students of the Way, do not say that first there is concentration, which produces wisdom, or that first there is wisdom, which produces concentration: do not say that the two are different. To hold this view implies a duality of dharma. If your speech is good, but your mind is not, then concentration and wisdom are useless because they are not equal. If mind and speech are both good, the inner and outer are alike, and concentration and wisdom are equal. Self-enlightenment, cultivation, and practice are not a matter for debate. If you debate which comes first, then you are similar to a confused man who does not cut off ideas of victory and defeat, but magnifies the notion of self and dharmas, and does not disassociate himself from the four makrs: Tổ dạy chúng rằng: Nầy thiện tri thức! Pháp môn của ta đây lấy định tuệ làm gốc, đại chúng chớ lầm nói định tuệ riêng. Định tuệ một thể không hai. Định là thể của tuệ, tuệ là dụng của định. Ngay khi tuệ, định ở tại tuệ; ngay khi định, tuệ ở tại định. Nếu biết được nghĩa nầy tức là cái học định tuệ bình đẳng. Những người học đạo chớ nói trước định rồi sau mới phát tuệ, hay trước tuệ rồi sau mới phát định, mỗi cái riêng khác. Khởi cái thấy như thế ấy, thì pháp có hai tướng. Miệng nói lời thiện, mà trong tâm không thiện thì không có định tuệ, định tuệ không bình đẳng. Nếu tâm miệng đều là thiện, trong ngoài một thứ, định tuệ tức là bình đẳng. Tự ngộ tu hành không ở chỗ tranh cãi, nếu tranh trước sau tức là đồng với người mê, không dứt sự hơn thua, trở lại tăng ngã và pháp, không lìa bốn tướng.

2) The Patriarch added: "Good Knowing Advisors, what are concentration and wisdom like? They are like a lamp and its light. With the lamp, there is light. Without the lamp, there is darkness. The lamp is the substance of the light and the light is the function of the lamp. Although there are two names, there is one fundamental substance. The dharma of concentration and wisdom is also thus."—Tổ lại nói thêm: "Nầy thiện tri thức! Định tuệ ví như cái gì? Ví như ngọn đèn và ánh sáng. Có ngọn đèn tức có ánh sáng, không đèn tức là tối, đèn là thể của ánh sáng, ánh sáng là dụng của đèn; tên tuy có hai mà thể vốn đồng một. Pháp định tuệ nầy lại cũng như thế."

Concentration of mind: Dhyana (skt)—Tĩnh Lự—See Eight factors of Yoga concentration.

Concentration on phenomena: Dhyana on phenomena—Sự Thiền—See Two kinds of contemplation.

Concentration with pondering without thinking: Avitakko-vicara-matto samadhi (p)—Vô tầm hữu tứ định—See Three dharmas (XLIV) (A).

Concentration power of a zen practitioner is inconceivable: Định lực của Thiền giả là bất khả tư nghì—See Five inconceivable things.

Concentration by practicing respiratory exercises: Anapanasati (p)—Anapanasmrti (skt)—An Ban Thủ Ý—Kinh An Ban Thủ Ý, kinh quán niệm hơi thở của hệ phái Nguyên Thủy—A Theravadan sutra for practicing meditation—See Anapanasati.

Concentration on reality: Lý quán—The concept of absolute truth—Khái niệm về chân lý tuyệt đối.

Concentration in the realm of form and formlessness, to foster quick return to noncontamination: One of the ten kinds of action of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the action of Buddhas that has no coming or going—Hạnh chánh định sắc giới và vô sắc giới, vì làm cho họ mau xoay trở lại—See Ten kinds of practice of great enlightening beings (II).

Concentration or Samadhi: Định—Tâm không dao động—See Seven treasures of Enlightened Beings.

Concentration of Satipatthana Sutra: Kinh Quán Tứ Niệm Xứ—See Four Foundations of Mindfulness.

Concentration on the signless: Vô tướng định—See Concentration on the signlessness.

Concentration on the signlessness: Animitto-samadhi (p)—Vô tướng định—See Three dharmas (XLIV) (B).

Concentration of thinking and pondering: Savotakko-savicaro samadhi (p)—Hữu tầm hữu tứ định—See Three dharmas (XLIV) (A).

Concentration of thought: Samadhi (skt)—Đẳng Trì (tập trung tư tưởng)—See Eight factors of Yoga concentration.

Concentration with neither thinking nor pondering: Avitakko-avicaro samadhi (p)—Vô tầm vô tứ định—See Three dharmas (XLIV) (A).

Concentrative meditation: Samadhi-bhavana (p)—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four concentrative meditations—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn sự tu tập thiền định—See Four concentrative meditations.

Concentric mountain ranges: Cakravala (skt)—Rặng núi trung tâm—There are nine concentric mountain ranges or continents, separated by eight seas, of a universe—Có chín rặng núi hay lục địa bị phân cách bởi tám biển của vũ trụ—See Nine concentric mountain ranges and eight seas.

Concept (n): Quan điểm—Khái niệm—Quan niệm—Opinions—Outlook—Limited mental conception: Khái niệm tinh thần hạn hẹp.

Concept of Bhutatathata is unreal: Thắng nghĩa vô tính—The Bhutatathata itself is perfect and eternal. Any representation of it is abstract and unreal—Chân như tự nó hoàn hảo và vĩnh hằng. Bất cứ khái niệm nào tiêu biểu cho nó đều trừu tượng và không thật—See Three things that are without essential difference and Three things that are without a nature or separate existence of their own.

Concept that all beings have reality: Chúng sanh kiến.

Concept of ego: Ngã tướng—Egoism.

Concept of non-attachment in Zen Buddhism (n): Khái niệm về không chấp trước trong Nhà Thiền:

** Swallows fly in the sky,
The water reflects their images,
The swallows leave no traces,
Nor does the water retain their images.

** Nhạn bay qua hồ,
Hồ soi bóng nhạn,
Nhạn không lưu bóng mình,
Hồ cũng chẳng buồn giữ ảnh nhạn.

Concept of Sunyata in Mahayana Canon: Khái niệm về Tánh Không trong Kinh Điển Đại Thừa—According to the Mahayana tradition, Sunyata has the following characteristics—Theo

truyền thống Đại Thừa, tánh không có những ý nghĩa sau đây:

1) In Mahayana sutras, it is said that, the world or universe is 'a great set' of myriad of things. All things co-exist, co-operate and interact upon one another to create innumerable phenomena. This is called the cause. The cause under different conditions produces the different effects, which lead to either good or bad or neutral retributions. It is the very universal principle, the reason of existence or the norm of existence as such. In other words, because of Sunyata, all things can exist; without Sunyata, nothing could possibly exist. The Hrdaya teaches, "The Sunya does not differ from rupa." Sunyata is, therefore, as the true nature of empirical reality—Trong các kinh điển Đại Thừa, Tánh Không siêu việt thế giới nầy như một 'tập hợp lớn' của vô số các pháp. Tất cả các pháp tồn tại, hợp tác và ảnh hưởng lẫn nhau để tạo ra vô số hiện tượng. Đây gọi là nguyên nhân. Nguyên nhân dưới những điều kiện khác nhau tạo nên những hiệu quả khác nhau, có thể dẫn đến kết quả tốt, xấu, hoặc không tốt không xấu. Đây là nguyên lý chung, nguyên nhân của tồn tại hoặc hình thức của tồn tại như vậy. Nói cách khác, bởi vì tánh không, tất cả các pháp có thể tồn tại, không có tánh không, không có thứ gì có thể tồn tại. Theo Bát Nhã Tâm Kinh, "Không không khác với sắc." Vì vậy, tánh không như bản chất thật của thực tại kinh nghiệm.
2) Sunyata as the Principle of Pratityasamutyada, because a thing must have no nature of its own, it is produced by causes or depends on anything else, so it is Sunyata as the Hrdaya Text expresses "Eyes is void of self and anything belonging to self, form is void..., visual consciousness is void..."—Tánh không như nguyên lý Duyên Khởi, bởi vì pháp không có bản chất của chính nó, nó do nhân duyên tạo nên, do thế mà Tâm Kinh đã dạy: "Mắt là vô ngã và vô ngã sở, sắc là vô ngã và vô ngã sở, nhãn thức là vô ngã, vân vân..."
3) Sunyata means Middle Way. As we know, common things, which appear to be real, are not really real. But Sunyata in this sense may be misinterpreted as non-being, existence and non-existence, permanence and impermanence, Samsara and Nirvana. All these should be regarded as extremes. Hence, the term 'middle way' is employed to revoke dualistic thinking and refers to something intermediary but it has transcended any dichotomy into 'being' and 'non-being', 'attribute' and 'substance' or 'cause' and 'effect'. The term Sunyata means that both naive realism and nihilism are unintelligible and their descriptions of the world should be discarded—Tánh Không nghĩa là Trung Đạo. Như chúng ta biết, các pháp dường như thật, tạm gọi là thật, chứ không phải thật. Nhưng Tánh Không trong ý nghĩa nầy có thể bị hiểu sai như là không có gì, ngoan không, hay hư vô. Thế nên, chúng ta nên phân biệt giữa sanh và bất sanh, hiện hữu và không hiện hữu, thường và vô thường, Ta Bà và Niết Bàn, vân vân. Tất cả những điều nầy đều được xem như là cực đoan. Vì vậy, Trung Đạo được dùng để đánh tan tư duy nhị biên và biểu thị điều gì đó tức khắc nhưng siêu việt hai bên như sanh và không sanh, thuộc tính và thực thể, nguyên nhân và kết quả, vân vân. Từ Tánh Không nghĩa là phủ định cả hai thứ chủ nghĩa: hư vô và hiện thực, cũng như những mô tả của chúng về thế giới nầy bị loại bỏ.
4) Sunyta as Nirvana and come beyond Nirvana which is truly equated with Tathagata or Dharmata implicating that all things of this world are essentially of the same nature, void of any name or substratum. Mahayanists declared the forcible statement that there is not the slightest difference between Nirvana and Samsara because when the complete disappearance of all things is really, there is Nirvana—Tánh Không như Niết Bàn, nhưng không phải tìm cầu một Niết Bàn kiểu như trong kinh điển Pali, mà là vượt qua Niết Bàn như đồng với Như Lai, hoặc Pháp Tánh, nghĩa là các pháp trong thế giới nầy về cơ bản là bản chất giống nhau, không có danh hiệu hoặc bất cứ thực thể nào. Các nhà Đại Thừa tuyên bố mạnh mẽ rằng không có sự khác

biệt nhỏ nhoi nào giữa Niết Bàn và Ta Bà. Một khi các chấp thủ các pháp đối đãi hoàn toàn biến mất thì đó là trạng thái Niết Bàn của chân không.

5) Sunyata means beyond all Negation Indescribable which implies that monastic as well as dualistic and pluralistic views of the world are untenable. It is the negation of conceptualization, stated as a denial of both duality and non-duality. It is Reality which ultimately transcends existence, non-existence, both and neither. It is beyond the Four categories of Intellect "neither affirmation nor negation, nor both, nor neither." At this stage, one is supposed to be free from all attachments from the rule to the subtle in mind. If there were something more superior even than Nirvana, it is like a dream and a magical delusion. If this occurs, Sunyata means total non-attachment—Tánh Không nghĩa là vượt qua các phủ định và không thể mô tả được, thuyết nhất nguyên hay nhị nguyên và các pháp thế giới là không thể có. Chính sự phủ định của khái niệm hóa nầy đã trình bày một sự phủ nhận nhị biên và không nhị biên. Đó là thực thể siêu việt, vượt qua tồn tại, không tồn tại, không tồn tại và không không tồn tại. Nó vượt khỏi bốn loại phạm trù biện luận về "không khẳng định, không phủ định, không khẳng định mà cũng không phủ nhận, không không khẳng định mà cũng không phủ định." Đến giai đoạn nầy vị ấy vượt khỏi các chấp thủ từ thô thiển đến vi tế. Ngay cả nếu ở đó có trạng thái gì cao hơn Niết Bàn, hay đệ nhất nghĩa không, thắng nghĩa không, thì cũng là giấc mơ hay vọng tưởng mà thôi. Do đó, Tánh Không nghĩa là hoàn toàn không chấp thủ.

Concept of Sunnata (Sunyata) in the Theravada Buddhism: Khái niệm về Không theo Phật giáo Nguyên Thủy—The difference between the Sunyata of Mahayana and the Sunyata of Theravada is not fundamental. All the differences are due only to a difference in approach to the facts of nature. This fact emerges when we go further in considering the Sunnata of the Theravada. The Sunnata of things has been considered in the Theravada books from a variety of standpoinds, with the ethical interest foremost in every case—Sự khác biệt của tánh không trong Đại Thừa và Nguyên Thủy là do sự khác biệt khi tiếp cận với những sự kiện của bản chất. Sự kiện nầy sẽ rõ hơn khi chúng ta quan sát lại khái niệm về 'không' của Phật giáo Nguyên Thủy sẽ thấy hầu như trong mỗi ý nghĩa đều liên quan đến ý nghĩa đạo đức.

1) Sunnata without divisions comprehends the whole universe: Không là toàn vũ trụ đều không.
2) Sunnata is twofold when it refers to substance and substantial: Không là hai khi nó biểu thị không thực thể và không chắc chắn.
3) Sunnata is fourfold when it refers to the following modes: not seeing substance in oneself, not attributing substance to another (person or thing), not transferring one's self to another, not bringing in another's self into oneself: Không là bốn khi nó biểu thị: không thấy thực thể trong tự ngã, không quy thực thể cho ngã khác, không có sự chuyển thực thể từ tự ngã đến cái ngã khác, và không có sự chuyển thực thể từ cái ngã khác đến tự ngã.
4) Sunnata is sixfold when it is applied to each of the sense organs, the six kinds of objects corresponding to them and the six kinds of consciousness arising from them, from the point of view of the following six characteristics: substance, substantial, permanent, stable, eternal and non-evolutionary: Không là sáu khi ứng dụng cho sáu căn, sáu trần, sáu thức, từ đó nó có sáu đặc tánh là không ngã, không tự ngã, không thường, không vĩnh cửu, không bất diệt, và không tiến hóa.
5) Sunnata is eightfold when it is considered from the point of view of the following: non-essential, essentially unstable, essentially unhappy or disharmonious, essentially non-substantial, non-permanent, non-stable, non-eternal, evolutionary or fluxional: Không là tám khi nó biểu thị không sanh, không vĩnh cửu, không an lạc, không thường hằng, không vững, không lâu dài, và không tiến hóa.
6) Sunnata is tenfold from the point of view of the following modes: devoid, empty, void,

non-substantial, godless, unfree, disappointing, powerless, non-self, spearated: Không là mười khi nó biểu thị trống rỗng, trống không, vắng, vô ngã, vô thần, không tự do, không thỏa ước vọng, và không tịnh tịch.

7) Sunnata is twelvefold from the point of view of these other modes thus taking rupa as an instance one can regard it as being: no animal, no human, no youth, no woman, no man, no substance, nothing substantial, not myself, not mine, not another's, not anybody's: Không là mười hai khi nó biểu thị: không chúng sanh, không súc sanh, không người, không thiếu niên, không phụ nữ, không đàn ông, không ngã, không tự ngã, không ngã mạn, không của tôi, không của người, và không bất cứ của ai.

8) Sunnata is forty-twofold when considered from the point of view of these modes: impermanent, inconsistent, disease, abscessed, evil, painful, ailing, alien, decaying, distressing, oppressing, fearful, harassing, unsteady, breaking, unstable, unprotected, unsheltered, helpless, refugeless, empty, devoid, void, substanceless, unpleasant, disadvantageous, changing, essenceless, originating, pain, torturing, annihilating, depraved, compounded, frustrating, tending to birth, tending to decay, tending to disease, tending to death, tending to grief, sorrow and lamentation, originating, cesant, dissolving—Không có 40 mẫu: vô thường, khổ, bệnh, bị ung nhọt, tai ươn, đau đớn, ốm đau, không tối cao, hoại diệt, lo lắng, áp bức, sợ hãi, phiền nhiễu, run rẩy, suy nhược, không chắc, không tự vệ, không nơi trú ẩn, không có sự giúp đỡ, không nơi nương náo, trống rỗng, vắng lặng, không, vô ngã, buồn, bất lợi, thay đổi, không bản chất, đau đớn, hành hạ, đoạn diệt, truỵ lạc, tồi tệ, nản lòng, hướng đến sanh, hướng đến hoại, hướng đến bệnh, hướng đến chết, hướng đến sầu, bi, khổ, ưu, não, nhân, buông bỏ.

Conception (n):

1) Samskara (skt)—Action—Activity—Disposition—Volitional actions—Karma formation—Impulse—Moral conduct—Hành—See Twelve conditions of cause and effect.
2) Sự thụ thai.

Conception of no-birth: Anutpattikadharma (skt)—According to Lankavatara Sutra, there are eight ways in which the conception of no-birth is established. When this eightfold notion of no-birth is realized, one attains the recognition of the birthlessness of all things—Theo Kinh Lăng Già, có tám cách mà quan niệm vô sinh được thiết lập. Khi tám ý niệm về vô sinh nầy được thể chứng thì người ta đạt tới cái nhận biết về sự vô sanh của vạn hữu—See Eight ways of no-birth.

Conceptual mind: Tâm Phân Biệt—A conceptual thought perceives its objects indirectly and unclearly through a generic image. The mind is discriminating various forms and the mind itself gets attached to a variety signs of existence. A Chinese Zen master once said: "Before a man practices Zen, to him mountains are mountains, and rivers are rivers; after he gets an insight into the truth of Zen through the instructions of a good Zen master, mountains to him are no longer mountains, and rivers are no longer rivers. But after this, when he really attains the abode of rest, mountains are once more mountains, and rivers are rivers." What is the meaning of this? According to Zen Master Thich Thien An in "Zen Philosophy-Zen Practice," the first sentence expresses the viewpoint of the unenlightened man, the common understanding which views things in terms of false thinking. This requires no explanation, for it is a viewpoint with which we are all familiar. The second sentence is more difficult to understand. Why does he say that the mountain is not a mountain, the river is not a river? Let us understand it this way: What is a mountain? A mountain is a combination of rocks, trees and plants which we group together under the name "mountain." Hence the mountain is not the mountain. Again, what is a river? A river is a combination of a lot of water flowing together, a combination which is constantly changing. There is no abiding entity, "river." Hence the river is not a river. This is the real meaning of the second sentence. In the third sentence the Master says that for the man who has fully realized Zen, mountain is once again a mountain and the river

once again a river. Conceptually this way of looking at things is indistinguishable from the viewpoint of common sense, but experientially, the vision of the enlightened man is radically different from his vision before enlightenment. Earlier when he looked at the mountain, he viewed it with a discriminating mind. He saw it as high or low, big or small, beautiful or ugly. His discriminating mind gave rise to love and hate, attraction and repulsion. But after enlightenment he looks at things with utmost simplicity. He sees the mountain as a mountain, not as high or low, the river as a river, not as beautiful or ugly. He sees things without distinction or comparison, merely reflecting them like a mirror exactly as they are—Tâm phân biệt những tướng trạng khác nhau và chính tâm ấy lại chấp thủ những tướng trạng ấy. Ngày xưa có một thiền sư Trung Hoa đã nói: "Một người trước khi tu tập thiền, đối với người ấy núi là núi, sông là sông; sau khi nhận được chân lý về Thiền từ sự chỉ giáo của một vị thiền sư giỏi, đối với người ấy núi không còn là núi, sông không còn là sông nữa; nhưng sau đó, khi người ấy đã thật sự đạt đến chỗ an trụ trong thiền, thì núi lại là núi, sông lại là sông." Câu này nghĩa là làm sao? Theo Thiền sư Thích Thiên Ân trong Triết Lý Thiền-Thực Tập Thiền, câu thứ nhất diễn tả quan điểm của một người chưa giác ngộ, cái hiểu biết thông thường nhìn sự vật qua lăng kính của tư duy sai lầm. Điều này không cần phải giải thích, vì nó là quan điểm quen thuộc đối với tất cả chúng ta. Câu thứ nhì khó hiểu hơn. Sau khi được một vị thầy giỏi dạy dỗ về thiền thì tại sao ông ta lại nói rằng núi không còn là núi, sông không còn là sông? Chúng ta phải hiểu câu nói ấy như thế này: Thế nào là một ngọn núi? Một ngọn núi là sự kết hợp giữa những đất, đá, cây cối và hoa cỏ mà chúng ta đã gom chúng lại dưới cái tên "núi". Vì vậy núi thật sự không phải là núi. Cũng như vậy, thế nào là một con sông? Một con sông là sự kết hợp giữa rất nhiều nước đang cùng nhau trôi chảy, một sự kết hợp không ngừng thay đổi. Kỳ thật không có một tự thể nào gọi là "sông" cả. Vậy nên sông không còn là sông. Đây chính là chân nghĩa của câu thứ nhì. Trong câu thứ ba vị thầy nói rằng đối với một người đã nhận thức thấu đáo và an trụ trong lý Thiền thì núi lại là núi và sông lại là sông. Về ý tưởng, lối nhìn này không thấy khác với quan điểm của phàm tình, nhưng về thực nghiệm, đây là cái nhìn của một người đã giác ngộ, căn bản khác hẳn cái nhìn của chính ông trước khi giác ngộ. Lúc trước khi ông nhìn ngọn núi, ông thấy nó với tâm phân biệt. Ông thấy nó cao hoặc thấp, lớn hoặc nhỏ, đẹp hoặc xấu. Tâm phân biệt của ông phát khởi yêu và ghét, quyến luyến và ghê tởm. Nhưng sau khi giác ngộ, ông nhìn sự vật với sự đơn giản cùng tột. Ông thấy núi là núi, chứ không phải cao hay thấp, sông là sông chứ không phải đẹp hay xấu. Ông thấy sự vật mà không còn phân biệt hay so sánh, chỉ như một tấm gương phản ánh chúng y hệt như tình trạng thật của chúng.

Conceptual distractions: Tư tưởng tán loạn.

Conceptualization: Samjna (skt)— Tưởng (khi "thọ" đã khởi lên thì tưởng liền xảy ra)— Once feeling arises, conceptualization occurs—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Conceptually (adv): Theo quan niệm

Concern (n): Liên quan.

Concern oneself with one's own duty: Turn the light inwards on oneself—Hồi quang phản chiếu.

Concern (v) **with outside world**: Lo lắng hay quan tâm cho thế giới bên ngoài.

Concerning something: With regard to something—Liên hệ đến điều gì.

Conch of the law: Dharmasankhasabda (skt)—Pháp Loa—Conch of the Law, a symbol of the universality, power, or command of the Buddha's teaching—Loa Phật Pháp, ý ám chỉ tiếng Đức Phật thuyết pháp như tiếng loa thổi của vỏ ốc vang rất xa (thế tục dùng tù và để thổi ra hiệu ba quân, tiếng thuyết pháp của Đức Phật có sức mạnh hàng phục ma quỷ).

Conciliate (v): Giải hòa—To reconcile—To make peace.

Conciliation (n): Sự hòa giải.

Conclude a lecture: Kết giảng—Concluding an address, or the address, i.e. the final day of an assembly—Kết thúc một bài thuyết trình trong buổi bế mạc (kỳ an cư kiết hạ hay buổi nhóm họp chư Tăng Ni).

Conclude a sermon: End a discourse—Kết thúc một bài pháp.

Conclude (v) **a vow**: Kết nguyện (usually on the last day of an assembly—thường thường vào ngày cuối của cuộc họp Tăng chúng).

Conclusion of the sermon: Vào lúc kết thúc bài pháp.

Concordance (n): Sự phù hợp.

Concomitant cause: Saprayukta-hetu (skt)—Tương Ưng Nhân—According to the Abhidharma of the Kosa School, this is one of the six chief causes in the Theory of Causal Relation. The concomitant cause, appearing at any time, from any motive, with regard to any fact, on any occasion and in any environment—Theo A Tỳ Đàm của tông Câu Xá, đây là một trong sáu căn nhân trong thuyết nhân quả. Tương Ưng Nhân là loại nhân xuất hiện bất cứ lúc nào, từ bất cứ động lực nào, đối với bất cứ sự kiện nào, trong bất cứ cơ hội nào, và trong bất cứ trường hợp nào—See Six chief causes in the Theory of Causal Relation.

Concomitant mental functions: Citta-samprayukta-sanskara or Caitasika (skt)—Tâm Sở Pháp có 46 pháp, được chia thành 6 cấp—The concomitant mental functions, 46 dharmas. This category of mental faculties is grouped into six classes—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Concord (n): Hòa thuận.

Concourse (n): Sự tham dự.

Concrete (a): Cụ thể.

Concrete numbers: Những con số cụ thể.

Concrete way: Một cách cụ thể.

Concubinage (n): Sự thông dâm.

Concubine (n): Ái thiếp.

Concubiscent (a): Ưa thích nhục dục.

Concur (v): Đồng ý—To agree—To agree with someone's opinion—To be in agreement with someone.

Condemn (v): Kết án—Xử phạt.

Condemn (v) **someone behind their back**: Chê ai sau lưng.

Condemnation (n): Sự định tội.

Condemnation of unconfessioned sin: Yadbhuyasikiya-vinaya (skt)—Đa Mích Tội Tướng—Make a statement and ask thrice for judgment—Quanh co thoái thác và Tăng chúng sẽ hỏi đi hỏi lại ba lần trước khi quyết định hình phạt—See Seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks and nuns.

Condition (n):

1) Pratyaya (skt)—Duyên—Duyên là những hoàn cảnh bên ngoài. Nếu đạo lực yếu thì chúng ta có thể bị hoàn cảnh bên ngoài lôi cuốn; tuy nhiên nếu đạo lực cao thì không có thứ gì có thể lôi cuốn mình được, như lời của Lục Tổ Huệ Năng: "không phải phướn động, cũng không phải gió động, mà chính tâm mình động." Như vâng giữ đúng theo lời tổ dạy, thì không có duyên nào có thể làm phân bón cho kiếp luân hồi được—Conditions are external circumstances. If our cultivation power is weak, we can be attracted by external conditions; however, if our cultivation power is strong, no external environments can attract us. The sixth patriarch told the monks in Kuang Chou that: "It is not the wind moving, and it is not the flag moving, it is our mind moving." So if we follow the teachings of the sixth patriarch, no external environments can be fertilizers to our cycle of births and deaths. **See Four serious matters in any cultivator's life.
2) Pratyayasvabhava (skt)—Causation—Duyên Tự Tánh—Điều kiện hay duyên—See Seven types of self-nature.

Condition (v): Tạo điều kiện.

Condition of advance to a higher stage: Tăng Thượng Duyên—The cause, or organ of advance to a higher stage, e.g. the eye is able to produce sight—Các khởi tha pháp mang lại cho sức mạnh lớn, thí dụ như nhãn căn có thể nãy sanh ra nhãn thức.

Condition becoming an object of cognition: Alambana-hetu (skt)— Sở Duyên Duyên hay điều kiện trở thành một đối tượng của nhận thức—See Four Causations.

Conditions for being upside down: Tình trạng điên đảo—There are two conditions for being upside down. **See Two conditions for being upside down.

Condition of the Buddha's self-expression as wisdom: Sắc Tướng Độ—See Five realms of a Buddha.

Conditions and Comparative Merits and Virtues of Giving: According to the Earth Store Bodhisattva Sutra, Chapter 10, the Buddha taught on conditions comparative Merits and Virtues of Giving as follows—Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát, Phẩm thứ 10, Đức Phật dạy về nhơn duyên công đức của sự bố thí như sau:

1) "In Jambudvipa, the kings of countries, noble men, great minister, great elder, great Kshatriyas, great Brahmans and others may encounter the most inferior and poor people, or those with various handicaps such as being hunchbacked, crippled, dumb, mute, deaf, retarded or eyeless (blind). When those kings and other king and other wish to give, they may be able to replete with great compassion, a humble heart and a smile. They may everywhere give personally with their own hands or arrange for other to do so, using gentle words and sympathetic speech. Such kings and others will obtain blessings and benefits comparable to the meritorious virtue of giving to as many Budhas as there are grains of sand in one hundred Ganges Rivers. Why is this? Because of having shown a great compassionate heart toward the most impoverished, inferior and handicapped individuals, the kings and others will receive such a reward. For one hundred thousand lives, they will always have an abundance of the seven gems, not to mention clothing, food, and the necessities of life."—"Trong cõi Nam Diêm Phù Đề có các vị Quốc Vương, hàng Tể Phụ quan chức lớn, hàng đại trưởng giả, hàng đại Sát Đế Lợi, hàng đại Bà La Môn, vân vân. Nếu gặp kẻ hết sức nghèo túng, nhẫn đến kẻ tật nguyền câm ngọng, kẻ điếc ngây mù quáng, gặp những hạng người thân thể không được vẹn toàn như thế. Lúc các vị Quốc Vương đó, vân vân muốn bố thí, nếu có thể đủ từ tâm từ bi lớn, lại có lòng vui vẻ tự hạ mình, tự tay mình đem của ra bố thí cho tất cả những kẻ đó, hoặc bảo người khác đem cho, lại dùng lời ôn hòa dịu dàng an ủi. Các vị Quốc Vương, Đại Thần đó, vân vân đặng phước lợi bằng phước lợi công đức cúng dường cho trăm hằng hà sa chư Phật vậy. Tại làm sao? Chính bởi vị Quốc Vương đó vân vân, phát tâm đại từ bi đối với kẻ rất mực nghèo cùng và với những người tàn tật kia, cho nên phước lành được hưởng quả báo như thế nầy, trong trăm ngàn đời thường được đầy đủ những đồ thất bảo, huống là những thứ để thọ dùng như y phục, đồ uống ăn, vân vân.
2) If in the future, the kings, Brahmans and the others encounter Buddha stupas, monasteries, or images of Buddhas, Bodhisattvas, Sravakas, or Pratyeka-Buddhas and personally make offerings or give gifts, the kings and other will obtain three aeons as Lord Sharka and will enjoy supremely wonderful bliss. If they are able to transfer the blessing and benefits of that giving and dedicate it to the Dharma Realm, those great kings and others will be great Brahma Heaven Kings for ten aeons: Trong đời sau, như có vị Quốc Vương cho đến hàng Bà La Môn vân vân, gặp chùa tháp thờ Phật, hoặc hình tượng Phật, cho đến hình tượng Bồ Tát, Thanh Văn hay Bích Chi Phật, đích thân tự sửa sang, cúng dường bố thí. Vị Quốc Vương đó sẽ đặng trong ba kiếp làm vị trời Đế Thích hưởng sự vui sướng tốt lạ. Nếu có thể đem phước lành bố thí đó mà hồi hướng cho tất cả chúng sanh trong pháp giới, thời vị Quốc Vương đó, trong mười kiếp thường được làm vị trời Đại Phạm Thiên Vương.
3) In the future, the kings, Brahmans, and others may encounter ruined, decayed, broken and tumbledown, stupas, temples, or images of previous Buddhas, and be capable of resolving to restore them. They may then do so themselves or encourage others, as many as a hundred thousand people, to make offerings and thereby establish affinities. Those kings and the others will become Wheel-Turning Kings throughout a hundred thousand continuous lives and those others who make offerings with them, will be kings od small countries for a gundred thousand continuous lives. If, before the stupa or monastery, they are in addition, able to resolve to transfer and dedicate the merit, such kings and the other people will without exception, accomplish the Buddha Path, and their reward for this will be limitless and

unbounded: Trong đời sau, nếu có vị Quốc Vương cho đến hàng Bà La Môn, vân vân gặp chùa tháp của Đức Phật thuở trước, hoặc là kinh điển hay hình tượng bị hư sụp rách rã, liền có thể phát tâm tu bổ lại. Vị Quốc Vương đó, hoặc tự mình đích thân lo sửa sang, hoặc khuyên hóa người khác cho đến khuyến hóa trăm ngàn người khác cùng chung bố thí cúng dường để kết duyên lành. Vị Quốc Vương đó, trong trăm ngàn đời thường làm vua Chuyển Luân, còn những người khác chung cùng làm việc bố thí đó, trong trăm ngàn đời thường làm vua nước nhỏ. Nếu lại ở trước chùa tháp có thể phát tâm đem công đức cúng dường bố thí đó mà hồi hướng về đạo vô thượng chánh giác, được như vậy thời vị Quốc Vương đó cho đến tất cả mọi người đều sẽ thành Phật cả, bởi quả báo ấy rộng lớn vô lượng vô biên.

4) In the future the kings, Bahmans and others are filled with great compassion for the direction of a single thought upon seeing the old, the sick, or women in childbirth and provided them with medicinal herbs, food, drink and bedding so as to make them peaceful and comfortable, the blessings and benefits of such activities are quite inconceivable. For one thousand aeons they will constantly be lords of the Pure Dwelling Heaven; for two hundred aeons, they will be lords in the Desire Heaven, and they wil ultimately attain Buddhahood. They wil never fall into the evil paths and for one hundred thousand lives, they will hear no sounds of suffering: Trong đời sau, như có vị Quốc Vương hay hàng Bà La Môn, gặp những người già yếu bệnh tật, và kẻ phụ nữ sanh đẻ, nếu trong khoảng chừng một niệm sanh lòng từ lớn đem thuốc men, cơm nước, giường chiếu bố thí, làm cho những kẻ ấy được an vui. Phước đức đó rất không thể nghĩ bàn đến được, trong một trăm kiếp, thường làm vua trời Tịnh Cư, trong hai trăm kiếp thường làm vua sáu tầng trời cõi Dục, không bao giờ còn đọa vào ác đạo, cho đến trong trăm ngàn đời, lỗ tai không hề nghe đến tiếng khổ, rốt ráo thành Phật đạo.

5) If in the future, the kings, Brahmans, and others can give in this way, they will receive limitless blesings. If they are in addition, able to dedicate that merit, be it great or small, they will ultimately attain Buddhahood. How much more easily will they be able to attain the rewards of becoming Sakra, Brahma, or Wheel-Turning King, Therefore, Earth Store, you should urge living beings everywhere to learn to perform such actions: Trong đời sau như có vị Quốc Vương và Bà La Môn, có thể làm những việc bố thí như thế sẽ đặng vô lượng phước lành. Nếu có thể đem phước đức đó hồi hướng đạo Bồ Đề, thời không luận là nhiều hay ít, rốt ráo sẽ thành Phật cả, huống gì là những quả trời Phạm Vương, trời Đế Thích, vua Chuyển Luân. Nầy Địa Tạng Bồ Tát, vì thế nên khuyến hóa tất cả chúng sanh đều phải học theo như thế.

6) In the future if there are good men or good women who plant within the Buddhadharma, a few good roots, equivalent to no more than a hair or a grain of sand, a mote of dust, the blessings and benefits they will receive will be beyond compare: Trong đời sau, như có thiện nam kẻ thiện nữ nào ở trong Phật pháp mà gieo trồng chút ít cội phước lành chừng bằng cái lông, sợi tóc, hạt cát, mảy bụi, phước lợi của những người đó sẽ hưởng thọ không thể ví dụ thế nào cho được.

7) Good men and women in the future may encounter the image of a Buddha, Bodhisattva, Pratyeka-buddha, or Wheel-Turning King, and may give gifts or make offerings, will always be born among humans or gods and enjoy supremely wonderful bliss. If they can dedicate that merit to the Dharma Realm, their blessings and benefits will be beyond compare: Trong đời sau, như có kẻ thiện nam cùng thiện nữ nào gặp hình tượng Phật, hình tượng Bồ Tát, hình tượng Bích Chi Phật, hình tượng vua Chuyển Luân mà bố thí cúng dường, thời đặng vô lượng phước lành, thường sanh ở cõi người, cõi trời hưởng sự vui thù thắng vi diệu.

8) Good men or women in the future encounter a great Vehicle Sutra, and on hearing a single gatha or sentence of it, with dynamic and respectful resolve, praise, venerate and make offerings, those people will attain great,

limitless and unbounded rewards. If they can dedicate that merit to the Dharma Realm, their blessings will be beyond compare: Trong đời sau, như kẻ thiện nam người thiện nữ nào gặp kinh điển Đại Thừa hoặc nghe thấy một bài kệ, một câu kinh, rồi phát tâm ân cần trân trọng cung kính ngợi khen, bố thí cúng dường, người ấy được quả báo lớn vô lượng vô biên. Nếu có thể đem phước đức hồi hướng cho khắp pháp giới chúng sanh thời phước lợi nầy không thể ví dụ thế nào cho được.

9) If in the future good men or good women encounter new Buddha-stupas, temples, or sutras of the Great Vehicle, and make offerings to them, gaze at them in worship, and respectfully make praises with joined palms; or if they encounter old temples, stupas, or those that have been destroyed or damaged, and either repair or rebuild them, such people will be kings of small countries throughout thirty continuous lives. The Danapatti will always be Wheel-Turning Kings, who moreover, will use the good Dharma to teach and transform those minor kings of small countries: Trong đời sau, như có kẻ thiện nam người thiện nữ nào gặp chùa tháp và kinh điển Đại Thừa, nếu là kinh tháp mới thời bố thí cúng dường, chiêm ngưỡng lễ lạy ngợi khen, chắp tay cung kính. Nếu gặp kinh tháp cũ, hoặc hư rách thời sửa sang tu bổ, hoặc riêng mình phát tâm làm, hoặc khuyến người khác cùng đồng phát tâm. Những người cùng đồng phát tâm đây, trong ba mươi đời thường làm vua các nước nhỏ. Còn vị đàn việt chánh đó thường làm vua Chuyển Luân, lại dùng pháp lành mà giáo hóa vua các nước nhỏ.

10) In the future, good men or good women may plant good roots in the Buddhadharma by making offerings, reparing stupas or monasteries, rebinding sutras, or they may plant good roots only as small as one strand of hair, one mote of dust, a grain of sand, or a drop of water. Merely by transfering the merit from such deeds to the Dharma Realm, those people's meritorious virtues will be such that they will enjoy superior and wonderful bliss for one hundred thousand lives. If they dedicate the merit only to their own family or relatives, or to their own personal benefit, as a result, they will enjoy the bliss for three lives. By giving up one , a ten thousandfold reward is obtained. Therefore, Earth Store, such are the situations pertaining to the causes and conditions of giving.": Trong đời sau như có người thiện nam thiện nữ nào ở nơi cội phước lành đã gieo trồng trong Phật pháp, hoặc là bố thí cúng dường, hoặc là tu bổ chùa tháp, hoặc sửa sang kinh điển, cho đến chừng bằng một sợi lông, một mảy bụi, một hạt cát, một giọt nước. Những sự lành như thế, không luận nhiều hay ít, chỉ có thể đem hồi hướng cho khắp pháp giới chúng sanh, thời công đức của người đó trong trăm ngàn đời thường hưởng thọ sự vui thượng diệu. Còn như chỉ hồi hướng cho thân quyến trong nhà hoặc tự mình được lợi ích thôi, như thế thời sẽ hưởng quả vui tong ba đời, cứ làm một phần sự lành, thời được hưởng báo tốt một muôn lần trội hơn. Nầy Địa Tạng Bồ Tát! Những nhơn duyên công đức về sự bố thí như thế đó.

Conditions of dhyana and samadhi: Cảnh thiền định—One of the ten stages or objects in meditation—Một trong mười cảnh trong thiền quán. **See Ten statges or objects in meditation.

Conditions environing the mind created by the six gunas: Trần Duyên—The circumstances environing the mind created by the six gunas. Conditioning environment and natural powers in which environment plays a main role—Cảnh của lục trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) là những sở duyên làm nhơ bẩn tâm tính; hay sự phối hợp giữa lục căn và lục trần, mà lục trần là yếu tố chính.

Condition of an eunuch: Bất nam. **See Ten disturbers of the religious life.

Condition governing the succession of events: Samanantara-hetu (skt)—Đệ Vô Gián Duyên—Thứ Đệ Duyên hay điều kiện điều động sự diễn tiến của các sự kiện—See Four Causations.

Condition of karmic action: Nghiệp Tướng—Action, or activity, the karmaic, condition of

karmaic action. The first of the three subtle marks of the Awakening of Faith, when mental activity is stirred to action by unenlightenment—Một trong tam tướng vi tế trong Khởi Tín Luận, dựa vào vô minh căn bản mà chân tâm bắt đầu hoạt động. ** See Three subtle marks.

Condition of liberation: Giải Thoát Tướng—The mark or condition of liberation. Release from the idea of transmigration, one of the three forms or positions—Tướng giải thoát, một trong tam tướng giải thoát—See Three forms.

Condition of nirvana: Không tịch—The condition beyond disturbance—Immaterial.

Conditions relating to passions and delusions: Lậu hoặc—There are two conditions relating to passions and delusions—Có hai thứ lậu hoặc. **See Two conditions relating to passions and delusions.

Conditions in which sentient beings enjoy to dwell: Cõi chúng sanh hưởng thụ hỷ lạc—There are nine realities, states or conditions in which sentient beings enjoy to dwell—Có chín cõi chúng sanh hưởng thụ hỷ lạc. **See Nine realities.

Condition of Tathagata: State of Tathagata—Như Lai địa. **See Tathagata.

Condition in which things are manifested as if illuminated by a light: Vyanjana-hetu (skt)—Hiển Liễu Nhân hay điều kiện trong đó các sự vật được biểu hiện như là được ánh sáng chiếu rọi. Đây là một trong sáu nhân sanh ra các pháp hữu vi. Pháp hữu vi sanh ra đều do sự hòa hợp của nhân và duyên—This is one of the six causes of all conditioned things. Every phenomenon depends upon the union of the primary cause and conditional or environmental cause. **See Six chief causes in the Theory of Causal Relation.

Conditions of time and place of rebirth: Thời Xứ Chi Duyên—The conditions or causes of time and place into which one is born—Điều kiện thời gian và nơi chốn mà một người phải tái sanh vào (theo Vãng sanh Yếu Tập, bất kể trai gái, già trẻ, sang hèn, việc đi đứng nằm ngồi bất luận thời xứ, việc tu tập quả là khó khăn; tuy nhiên, việc cầu nguyện vãng sanh chẳng gì bằng niệm Phật).

Condition of visibility: Kiến Tướng—The state or condition of visibility, which according to the Awakening of Faith, arises from motion—Theo Khởi Tín Luận, kiến tướng do cái nghiệp tướng thứ nhất mà chuyển hóa thành các tướng có thể thấy được.

Conditional cause: Duyên nhân—The condition of perception arising from the five senses. Immediate, conditional or environmental causes, in contrast with the more remote—Ý thức trong tâm phân biệt các pháp khởi lên từ năm thức.

Conditionalism (n): Điều kiện chủ nghĩa.

Conditionality of all physical and psychical phenomena: Paticcasamupàda (p)—Pratiyasamuppada (skt)—Duyên sinh—Duyên khởi—Original dependence—See Theory of causation.

Conditionally ordinary alms: Thế gian đàn—Cách bố thí của phàm phu còn mong phước báo hữu lậu—See Two kinds of dana or charity (A).

Conditioned: Samkrta (skt)—Compounded—Formed—Cấu tạo (hữu vi)—Hữu lậu—The condition in which they can prevail. The conditioned dharma which produces afflictions (passions and delusions). Conditioned merits and virtues lead to rebirth within samsara, whereas unconditioned (vô lậu) merits and virtues are the causes of liberation from Birth and Death—Pháp có phiền não hoặc làm tăng trưởng phiền não. Phước đức hữu lậu đưa đến luân hồi sanh tử, trong khi công đức vô lậu đưa đến giải thoát khỏi tử sanh—See Asrava, and Two conditions relating to passions and delusions.

Conditioned arising: Pratiya-samutpada (skt)—Thuyết Duyên Khởi—Independent arising—Originating co-dependently.

Conditioned Bhutatathata: Chân Như Tùy Duyên—The conditioned Bhutatathata or relative condition—The Bhutatathata influenced by environment, or pure and impure conditions, produces all things—Tùy duyên chân như là tùy theo nhiễm duyên vô minh mà sinh ra vọng pháp, hay chân như ảnh hưởng bởi ngoại cảnh, tịnh hay bất tịnh, mà sanh ra vạn pháp.

Conditioned condition: Adhipati-pratyaya (skt)—Duyên Duyên—Sở Duyên Duyên—The reasoning mind, or the mind reasoning—Intelligence in contact with its object—The relationship being like that of form or colour to the eye. The influence of one factor in causing

others—Cái duyên của sở duyên hay tâm thức đối với cảnh giới như mắt đối với sắc (tâm thức gọi là năng duyên, cảnh giới gọi là sở duyên).

Conditioned dharmas: Sankhata dhamma (p)—Pháp hữu vi—Pháp Hữu Lậu—Dharmas-with-outflows—Outflows—Leaking—Anything which serves to divert beings away from inherent Budha-nature. Outflows are so called because they are turning of energy and attention outward rather than inward—Pháp còn nằm trong phạm trù điều kiện, làm cho ý chí và nghị lực chúng ta hướng ngoại cầu hình tướng thay vì hướng nội cầu lấy tâm Phật.

1) Various phenomena in the world, made up of elements with outflows. That is to say these phenomena are worldly and impure, indeed, leaking (hữu lậu), because they are tainted by the three poisons of greed, anger and ignorance. Conditioned merits and virtues lead to rebirth with samsara—Pháp hữu vi bất tịnh vì chúng bị ô nhiễm bởi tam độc tham sân si. Công đức và phước đức hữu vi sẽ đưa đến sự luân hồi trong vòng sanh tử.

a) Active: Hữu tác—Creative—Productive—Functioning—Causative—Phenomenal—The processes resulting from the laws of karma—Tạo tác hay tiến trình của nghiệp lực (phàm các sự vật do nhân duyên sinh ra đều là hữu vi cả).

b) Outflows: Leaking—Anything which serves to divert beings away from inherent Budha-nature. Outflows are so called because they are turning of energy and attention outward rather than inward—Pháp còn nằm trong phạm trù điều kiện, làm cho ý chí và nghị lực chúng ta hướng ngoại cầu hình thay vì hướng nội cầu lấy tâm Phật.

c) Opposite of passive, inert, inactive, non-causative, laisser-faire: Đối lại với "vô vi" vốn tự nhiên như thế chứ không do nhơn duyên sinh ra.

2) According to the Diamond Sutra, Buddhists should view the conditioned world as follows: "It is like a star, a bubble, a dewdrop, a fading lamp, a fantasy, a drifting cloud, a dream, and a flash of lightning."—Theo Kinh Kim Cang, Phật tử nên quán sát thế giới hữu vi như thế này: "Nó như sao mai, bọt nước, giọt sương, như ngọn đèn tàn dần, như ảo ảnh, như mây trôi, giấc mộng, tia chớp."

Conditioned dharma which produces afflictions: Hữu lậu—The condition in which they can prevail—The conditioned dharma which produces afflictions (passions and delusions)—Pháp có phiền não hoặc làm tăng trưởng phiền não—See Two conditions relating to passions and delusions.

Conditioned essence: Ever-changing essence or substance—Tùy duyên chân như—See Two Truths (A).

Conditioned immutable: Bất Biến Tùy Duyên—Tùy duyên không biến—The conditioned immutable, immutable as a whole, but not in its parts, its phenomenal activity—Tuy xúc sở duyên mà hiện vạn hữu nhưng bản thể vẫn bất biến.

Conditioned states are impermanent and passing away: hành pháp vô thường, là pháp diệt mất—This is one of the four great voices of the Buddha, "You should know that the myriad pains of all conditioned states are as searing as balls hot iron. Conditioned states are impermanent and pass away. Nirvana is tranquil, unfabricated well-being, beyond all burning, extinguishing all inflaming afflictions." Having heard this, sentient beings diligently practice good principles, and in the vehicle of listeners to Buddha's voice attain the tolerance of conformity to the message—Đây là một trong bốn âm thanh quảng đại của Đức Như Lai, "Đại chúng nên biết tất cả hành pháp tràn đầy những khổ như hòn sắt nóng, hành pháp vô thường, là pháp diệt mất. Niết Bàn tịch tịnh vô vi an lạc lìa xa khốn khổ, tiêu sạch nhiệt não." Chúng sanh nghe xong siêng tu pháp lành, nơi Thanh Văn thừa được tùy thuận âm thanh nhẫn—See Four great voices from the power of the virtuous qualities of Buddha.

Conditioned states are miserable: Hành pháp khổ—This is one of the four great voices of the Buddha, "You all should know that all conditioned states are miserable. There is the misery of hells, the misery of animality, the misery of hungry ghosthood, the misery of lack of virtue, the misery of clinging to self and possessions, the misery of evildoing. If you want to be born human or divine,

you should plant roots of goodness. Born in the human world or in a heaven, you will leave all situations in which enlightenment is difficult." Sentient beings, having heard this, give up error and perversity, practice good actions, leave all difficulties behind, and are born in the human world or in heaven—Đây là một trong bốn loại âm thanh quảng đại của Đức Như Lai, "Đại chúng nên biết tất cả hành pháp đều là khổ. Những là địa ngục khổ, súc sanh khổ, ngạ quỷ khổ, không phước đức là khổ, chấp ngã và ngã sở là khổ (chấp cái tôi và cái của tôi), tạo những ác hạnh là khổ. Muốn sanh lên cõi trời hay nhơn gian phải gieo căn lành, sanh trong nhơn thiên rời khỏi các chỗ nạn." Chúng sanh nghe xong bỏ lìa điên đảo tu những hạnh lành, rời khỏi những chỗ nạn mà sanh lên cõi nhơn thiên—See Four great voices from the power of the virtuous qualities of Buddha.

Conditioned substance: Ever-changing essence or substance—Tùy duyên chân như—See Two Truths (A).

Conditioned things: Pháp hữu vi—See Conditioned dharmas.

Conditioning power: Năng Duyên—The conditioning power in contrast with the conditioned, e.g. the power of seeing and hearing in contrast with that which is seen and heard—Năng duyên đối lại với sở duyên, như tâm thức của nhãn nhĩ là năng duyên vì chúng phải nương vào ngoại cảnh sắc thanh (sở duyên).

Conditioned world: Thế giới hữu vi.

Conduct: Carya (skt).

1) Conduct according to Buddha-truth; great virtue; righteous, chaste—Đạo hạnh.
2) Behavior—Behaviour—Hành vi—Hạnh kiểm—There are two classes of conduct—Có hai loại hành—See Two classes of conduct.

Conduct according to Buddha-truth: Đạo hạnh—The discipline of religion—Virtuous.

Conduct arises from one's compliant nature: Thuận tánh hạnh—Bodhisattva's compliant nature—Bồ Tát thuận tánh tu hành—See Four kinds of conduct natural to a Bodhisattva.

Conduct arises from one's native goodness: Tự tánh hạnh—Bồ Tát vốn dĩ hiền lành, hiếu kính cha mẹ, kính tín sa môn đủ mười điều thiện—See Four kinds of conduct natural to a Bodhisattva.

Conduct arises from one's transforming nature: Chuyển tánh hạnh—Bodhisattva's transforming nature (powers of conversion or salvation)—Nhờ công hạnh tu hành mà chuyển phàm thành Thánh—See Four kinds of conduct natural to a Bodhisattva.

Conduct arises from one's vows: Nguyện tánh hạnh—His vow-nature is in accordance with the six paramitas—Bồ Tát thuận theo sáu Ba La Mật mà tu hành—See Four kinds of conduct natural to a Bodhisattva.

Conduct of benefitting: Nhiêu ích hạnh—One of the ten lines of actions of a Bodhisattva—Một trong mười hạnh của chư Bồ Tát—See Ten necessary practices of a Bodhisattva.

Conduct that causes karma: Tác Nghiệp—See Nine kinds of karma (A).

Conduct that does not cause karma: Vô Tác Nghiệp—See Nine kinds of karma (A).

Conduct of endlessness: Vô tận hạnh—One of the ten lines of actions of a Bodhisattva—Một trong mười hạnh của chư Bồ Tát—See Ten necessary practices of a Bodhisattva.

Conduct of freedom from deluded confusion: Ly si loạn hạnh—One of the ten lines of actions of a Bodhisattva—Một trong mười hạnh của chư Bồ Tát—See Ten necessary practices of a Bodhisattva.

Conduct of happiness: Hoan hỷ hạnh—One of the ten lines of actions of a Bodhisattva—Một trong mười hạnh của chư Bồ Tát—See Ten necessary practices of a Bodhisattva.

Conduct natural to a bodhisattva: There are four kinds of conduct natural to a bodhisattva—Có bốn tánh hạnh của một vị Bồ tát—See Four kinds of conduct natural to a bodhisattva.

Conduct that is neutral: Phi Tác Phi Vô Tác—See Nine kinds of karma (A).

Conduct of non-attachment: Vô trước hạnh—One of the ten lines of actions of a Bodhisattva—Một trong mười hạnh của chư Bồ Tát—See Ten necessary practices of a Bodhisattva.

Conduct of non-opposition: Vô sân hận hạnh—One of the ten lines of actions of a

Bodhisattva—Một trong mười hạnh của chư Bồ Tát—See Ten necessary practices of a Bodhisattva.

Conduct oneself: Cư xử.

Conduct profitable to others: Artha-carya (skt)—Beneficial action—Useful conduct, or useful deeds—Beneficial action—Beneficial conduct which helps others love and receive the truth—Lợi Hành Nhiếp hay khởi thiện hành về thân khẩu ý để làm lợi cho người khác để họ nhiếp thụ chân lý—See Four elements of popularity.

Conduct results in blessing: Phúc hạnh.

Conduct of true actuality: Chân thật hạnh—Conduct of manifesting in all things the pure, final and true reality, one of the ten lines of actions of a Bodhisattva—Hạnh thể hiện trong tất cả mọi sự vật tính thanh tịnh và chân thật, một trong mười hạnh của chư Bồ Tát—See Ten necessary practices of a Bodhisattva.

Conduct of veneration: Tôn trọng hạnh—One of the ten lines of actions of a Bodhisattva—Một trong mười hạnh của chư Bồ Tát—See Ten necessary practices of a Bodhisattva.

Conduct of wholesome dharma: Thiện Pháp hạnh—One of the ten lines of actions of a Bodhisattva—Một trong mười hạnh của chư Bồ Tát—See Ten necessary practices of a Bodhisattva.

Conduct of wholesome manifestation: Thiện hiện hạnh—One of the ten lines of actions of a Bodhisattva—Một trong mười hạnh của chư Bồ Tát—See Ten necessary practices of a Bodhisattva.

Conductive to: Đưa tới.

Conduct supportive recitation: Tụng kinh hộ niệm.

Confer (v): Ban cấp cho.

Confer blessings to someone: Ban phúc cho ai—Theo giáo lý Phật giáo, tội phúc do tự mình chứ không ai có quyền tối hậu, ban phúc hay giáng họa cho ai—According to Buddhist theories, blessing or not blessing depends on oneself, no one has the ultimate right to confer blessings or to cause calimities to anyone else.

Conference (n): Hội nghị.

Confess (v): Phát lồ (sám hối).

Confess a crime: Nhận tội—To admit one's guilt or sin.

Confess one's breach of the rules before the Buddha and seek remission: Tác pháp sám—See Three modes of repentance.

Confess one's negative actions to all Buddhas: Phát lồ sám hối trước chư Phật về những hành động bất thiện của mình.

Confess one's sinful thoughts and negative actions before the Buddha statue and seek remission: Phát lồ sám hối trước tượng Phật về những suy nghĩ tội lỗi và hành động bất thiện của mình và cầu được tha thứ—See Repentance and Three modes of repentance.

Confess of past sins and forbidding them for the future: Sám Hối—Phát lồ sám hối tội lỗi đã qua để ngăn ngừa tái phạm—See Five stages in a penitential service (I).

Confess sin or wrong-doing: Thuyết tội (nói ra những tội lỗi mình đã phạm trước chúng Tăng để phát lồ sám hối)—See Repentance and Three modes of repentance.

Confessant (n): Người thú tội hay xưng tội—See Repentance and Three modes of repentance.

Confession (n): Khamapana (p)—Sự thú tội hay xưng tội—See Repentance and Three modes of repentance.

Confession and forgiveness: Sám trừ—See Repentance and Three modes of repentance.

Confession and reform: Ksama or Ksamayati (skt)—Confession and reform—Repentance—See Repentance and Three modes of repentance.

Confessional (a): Thuộc về thú tội—See Repentance and Three modes of repentance.

Confidence (n):

1) Belief: Lòng xác tín—Sự tin tưởng.
2) Prasrabdhi (skt): Khinh an—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Confide: To have faith and confidence in—To trust—Tín nhiệm.

Confidence: Prasrabdhi (skt)—Khinh an—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Confidence and assurance: Người giữ giới, khi vào hội chúng nào, Sát Đế Lợi, Bà La Môn, Sa

Môn hay cư sĩ, vị ấy vào một cách đường hoàng, không dao động. Đ ây là một trong năm điều lợi ích cho người giữ đủ giới—Whatever assembly he approaches, whether of Khattiyas, Brahmins, Ascetics, or Householders, he does so with confidence and assurance. This is one of the five advantages to one of good morality and of success in morality—See Five advantages to one of good morality.

Confident (a): Tin tưởng.

Confine (v): Giam hãm—To imprison—To detain.

Confine to bed by sickness: Ngọa Bịnh—To fall ill—Forced to stay in bed due to illness.

Confirm (v): Xác nhận.

Confirm the doctrine: Thuận đạo.

Confirmation (n): Sự khẳng định—Sự xác chứng hay xác định—Sự kiên định—In Zen, confirmation means an affirmation of Realization by one's master. However, experientially speaking, Realization is itself Confirmation—Trong nhà Thiền, xác chứng là sự khẳng định chứng ngộ của một đệ tử từ vị thầy. Tuy nhiên, nói theo kinh nghiệm thì chứng ngộ tự nó xác chứng chứ không cần đến ai.

Confirmatory reply to a question: Nhất Hướng Ký—Câu trả lời khẳng định.

Confirmatory sign of rebirth: Xác nhận vãng sanh Tịnh độ—Proofs of rebirth in Pure Land.

Confiscate something: Tịch thu cái gì.

Conflagration catastrophe: The calamity of fire—Hỏa Tai—One of the three major catastrophe, the conflagration catastrophe, for world destruction—Một trong ba tai nạn lớn, hỏa tai thường xảy ra trong thời kỳ hoại diệt của một thế giới—See Three calamities or three final catastrophes.

Conflict (n): Đánh nhau—Xung đột—Mâu thuẫn.

Conform (v) **oneself to**: Thích nghi với.

Conform (v) **oneself to a custom**: Thích nghi với một tục lệ.

Conformative acceptance: Thuận nhẫn—See Thập Nhẫn.

Conformed with truth: Yathàbhutam (p)—Yathàbhùta (skt)—Chánh thật—Như thật—Real—Evident—In truth.

Conformity (n): Sự phù hợp—Sự thích hợp.

Confront (v) **with someone**: Đối đầu—To face.

Confrontation (n): Sự đương đầu—Chạm trán—Đối kháng.

Confucian:

1) (a): Thuộc về Khổng giáo.
2) (n): Người theo đạo Khổng.

Confucianism (n): Đạo Khổng—Đạo Nho—The system of morality growing out of the teachings of the Chinese philosopher Confucius, which stressed on filiality, respect for the elderly, loyality, propriety, faith, justice, decency and shame. Confucius (557-479) was born in the state of Lu. He lived in the time when the moral and cultural tradition of Chou were in rapid decline. In attempting to uphold the Chou culture, he taught poetry, history, ceremonies and music to about 3,000 diciples. He was the first Chinese Great Educator that Chinese people still give him the title "Master of Ten Thousand Years." However, Confucianism and Buddhism are totally different. Confucianism emphasizes on the ideas of family and society. Confucianism emphasizes on teaching children to grow up, to get married, to bear children and grandchildren, to continue the family line, to be a productive member in society. In contrast, Buddhism is founded on the essence of 'abandoning worldly ways,' to leave home, to detach from family, parents, wife, husband, children, relatives, friends, etc. Therefore, Confucian scholars considered Buddhism as wicked and false teachings. That was why when Buddhism was first introduced into China, it was strongly opposed by Confucian scholars—Hệ thống luân lý đạo đức thoát thai từ giáo lý của Đức Khổng Phu Tử, nhấn mạnh về lòng hiếu, để, trung, lễ, tín, công bằng, liêm sĩ. Khổng Tử sanh vào khoảng năm 557-479 trước Tây lịch, người nước Lỗ. Ông sống vào thời luân lý và văn hóa của Nhà Châu đang suy vi, nên đã cố gắng tìm cách chấn hưng; ông dạy 3.000 đệ tử về thi, sử, lễ và nhạc. Ông là nhà giáo dục vĩ đại của Trung quốc và được người hiện đời gọi ông là "Vạn Thế Sư Biểu." Tuy nhiên, đạo Khổng và đạo Phật

hoàn toàn khác biệt nhau. Đạo Khổng chỉ nặng về gia đình và xã hội, con cái lớn lên lập gia đình, lấy vợ gả chồng, rồi sanh con đẻ cháu nối dõi tông đường, thờ vua giúp nước, vân vân. Ngược lại, đạo Phật thì chủ trương việc xuất gia, rời bỏ gia đình cha mẹ, vợ con, và lục thân quyến thuộc mà đi tu. Cho nên lúc khởi đầu các học giả Khổng học, khi chưa hiểu thấu suốt về đạo Phật, cho rằng đạo Phật là tà giáo ngoại đạo, bỏ cha mẹ, vợ con, phá hoại nền tảng gia đình và xã hội, bất trung bất hiếu. Vì thế mà khi đạo Phật mới được đưa vào Trung Quốc đã bị các học giả Khổng giáo quyết liệt chống đối.

Confucianist scholar: Học giả Khổng giáo.

Confucius: Một nhà triết học Trung Hoa thời cổ (khoảng gần 3000 năm về trước), người đã dạy dân về kính hiếu với cha mẹ và trung thành với vua chúa—An ancient Chinese Philosopher (approximately 3000 years ago) who taught people to practice love and respect toward their parents and to be loyal to King.

Confucius and Mencius: Khổng Mạnh.

Confused:

1) Dull: Hôn muội.
2) Mixed up: Lẫn lộn.

Confused death: Chết trong mê loạn—Người ác phá giới, chết một cách mê loạn khi mệnh chung. Đây là một trong năm điều nguy hiểm cho người ác phá giới—At the end of his life, he dies confused. This is one of the five dangers to the immoral through lapsing from morality (bad morality or failure in morality)—See Five dangers to the immoral through lapsing from morality.

Confused goodness: Loạn Thiện—To disturb the good—The confused goodness of those who worship, etc., with divided mind—Chúng sanh trong cõi dục giới đem tâm tán loạn làm thiện căn lễ Phật, tụng kinh.

Confused knowledge: Dull knowledge—Hôn thức.

Confused mind: Disorderly mind—Pertubed mind—Loạn tâm (tâm niệm tán loạn, không trụ một nơi).

Confused thoughts: Tán Loạn—Scattered mind—See Six sins that smother the six paramitas or the pure mind.

Confused vision: Deceptive vision—Illusive vision—Huyễn.

Confusion (n): Rắc rối.

Confusion of thought: Tư duy tán loạn—See Five senses of mental distraction.

Confusion through multiplicity of duties: Trần sa—Rối loạn vì trách vụ tư bề.

Confute: Biện luận.

Congee: Cháo—There are eight kinds of congee, or gruel served by the citizens to the Buddha and his disciples when in retreat in the bamboo grove of Kasi—Có tám loại cháo mà người ta có thể cúng dường cho Phật và giáo đoàn khi các ngài đang an cư kiết hạ trong tịnh xá Trúc Lâm—See Eight kinds of congee.

Congenial (a): Có cùng tính chất.

Congenial atmosphere: Không khí thân mật.

Congenital (a): Prakrtja (skt)—Thuộc về thiên phú—Bẩm sinh—Inborn—Innate.

Congestion is always followed by decongestion: Hết cơn bỉ cực đến hồi thới lai (Tắc cực tất thông).

Congratulate (v): Ca tụng—To praise—To compliment—To commend.

Congratulate oneself: Tự khen (mừng).

Congregate (v): Nhóm họp.

Congregation (n): An assembly for instruction—Giáo hội.

Congregation authority: Giáo quyền—Quyền uy của giáo hội.

Congregation of the faithful: Đoàn thể Phật tử thuần thành.

Conjecture (n): Sự phỏng đoán.

Conjurer: Illusionist—Ảo sư.

Conjuring tricks: Methods of Bodhisattva's transformation—Ảo pháp.

Connaturality (n): Sự đồng bản tánh.

Connected with someone: Giao tiếp với ai.

Connection of cause and effect: The law of karma—Nhân quả báo ứng (nghiệp lực).

Connexion (n) Sự nối kết.

Connotation (n): Sự hàm súc, sự rộng nghĩa.

Conquer (v): Chế ngự—To conquer others is not difficult. To conquer oneself is more difficult: Chế

ngự người khác xem ra còn dễ hơn chế ngự lấy chính mình.

Conquered: Bị chế ngự.

Conquering army: Prasenajit (skt)—Thắng Quân—Conqueror of an army; king of Kosala and patron of sakyamuni—Vua Ba Tư Nặc của xứ Kosala, người hộ trì Phật pháp đắc lực trong thời Đức Phật còn tại thế. **See Prasenajit.

Conquering of demons: Hàng phục ma quân—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten purposes of conquering of demons—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười mục đích thị hiện hàng ma của chư Đại Bồ Tát—See Ten purposes of conquering of demons.

Conquering tolerance: Self-control tolerance, one of the five kinds of Paramita Tolerance or five stages of Bodhisattva-ksanti, patience or endurance—Phục nhẫn hay điều phục nhẫn, một trong năm loại nhẫn nhục Ba La Mật—See Five kinds of paramita tolerance.

Conqueror (n): Jina (skt & p)—Người chế ngự—Buddhas are conquerors or victors because they have conquered their own passions and they have defeated the forces of fear, greed, hatred, confusion. They have conquered the armies of maras. This is one of the most common epithets of the Buddha, which indicates that he has triumphed over the factors that bind ordinary beings to continued the cycle of birth, death and rebirth, such as anger, desire, and obscuration, etc.—Chư Phật là những bậc chế ngự hay bậc chiến thắng vì các Ngài đã chế ngự những dục vọng của chính mình và đã đánh bại những thế lực của sợ hãi, tham, sân, và si. Các Ngài đã chế ngự đội ma quân Đây là một trong những danh hiệu thông dụng nhất của Đức Phật, chỉ rằng Đức Phật đã chiến thắng vẻ vang những yếu tố trói buộc phàm nhân vào vòng sanh tử luân hồi như sân hận, tham dục, và si mê, vân vân.

Conqueror in the Battle: An epithet of the Buddha—Bậc Thắng giả, một danh hiệu của Đức Phật.

Conqueror of discontent and delight: Nhiếp phục lạc và bất lạc—One becomes a conqueror of discontent and delight, and discontent does not conquer oneself; one abides overcoming discontent whenever it arises—Lạc bất lạc được nhiếp phục, và bất lạc không nhiếp phục vị ấy, và vị ấy sống luôn luôn nhiếp phục bất lạc được khởi lên; khiếp đảm sợ hãi được nhiếp phục, và khiếp đảm sợ hãi không nhiếp phục được vị ấy, và vị ấy luôn luôn nhiếp phục khiếp đảm sợ hãi được khởi lên—See Ten merits of the cultivation of the mindfulness of the body.

Conqueror of fear and dread: Nhiếp phục lo âu sợ hãi—One becomes a conqueror of fear and dread, and fear and dread do not conquer oneself; one abides overcoming fear and dread whenever they arise—Vị ấy kham nhẫn được lạnh, nóng, đói, khát, sự xúc chạm của ruồi, muỗi, gió, mặt trời, các loài rắn rết, các cách nói khó chịu, khó chấp nhận—See Ten merits of the cultivation of the mindfulness of the body.

Conquest (n): Chinh phục—Sự chiến thắng.

Consanguine (a): Cùng chung huyết thống.

Consanguineous (a): See Consanguine.

Consanguineousness (n): Huyết tộc—Consanguinity.

Consanguinity (n): See Consanguineous-ness.

Conscience (n): Lương tâm—Lương tri—Ý thức—See Vijnana.

1) Bad conscience: Lương tâm áy náy.
2) Branded conscience: Tán tận lương tâm.
3) Correct conscience: Lương tâm ngay thẳng.
4) Doubtful conscience: Lương tâm hoài nghi.
5) Erroneous conscience: Lương tâm sai lệch.

Conscience of humanity: Lương tâm nhân loại.

Conscienceless (a): Vô lương tâm.

Consciencelessness: Vô Tàm—See Ten kinds of afflictions.

Conscientious (a): Có lương tâm.

Conscientization (n): Ý thức hóa.

Conscious (a): Có ý thức.

Conscious beings: Chúng sanh—Living beings—Living creatures—Sentient beings—See Sattva and Nine realities.

Conscious knowledge that the Buddhas of past, present and future: Trí tùy giác tam thế chư Phật—See Ten kinds of conscious knowledge.

Conscious knowledge of the inconceivability of all realms of sentient beings: Trí tùy giác

tất cả chúng sanh bất tư nghì—See Ten kinds of conscious knowledge.

Conscious knowledge of the infinite differentiations of all worlds: Trí tùy giác tất cả thế giới vô lượng sai biệt—See Ten kinds of conscious knowledge.

Conscious knowledge of the infinite undertakings and vows: Trí tùy giác tất cả Như Lai vô lượng hạnh nguyện—See Ten kinds of conscious knowledge.

Conscious knowledge of all things: Trí tùy giác tất cả pháp—See Ten kinds of conscious knowledge.

Conscious knowledge of the ultimacy of all realms of space: Trí tùy giác tất cả hư không giới rốt ráo—See Ten kinds of conscious knowledge.

Conscious knowledge of the vastness of all spheres of reality: Trí tùy giác tất cả pháp giới rộng lớn—See Ten kinds of conscious knowledge.

Conscious knowledge of all worlds entering the past: Trí tùy giác tất cả thế giới nhập quá khứ thế—See Ten kinds of conscious knowledge.

Conscious knowledge of all worlds entering the future: Trí tùy giác tất cả thế giới nhập vị lai thế—See Ten kinds of conscious knowledge.

Conscious knowledge of all worlds entering the present: Trí tùy giác tất cả thế giới nhập hiện tại thế—See Ten kinds of conscious knowledge.

Conscious and tainting environment to produce all phenomene: Vô minh nhiễm duyên.

Consciousness (n) Vinnana (p)—Vijnana (skt)—Hồn—Thần Thức—Thức uẩn—Ý thức—Another name for "Consciousness." Hinayana considered the six kinds of consciousness as "Vijnana." Mahayana considered the eight kinds of consciousness as "Vijnana." Externalists considered "vijnana" as a soul—"Hồn Thần" là tên gọi khác của tâm thức. Tiểu Thừa lập ra sáu thức, Đại Thừa lập ra tám thức nầy đối với nhục thể gọi là "hồn thần," mà ngoại đạo gọi là "linh hồn"—See Mind and Vijnana.

(I) Categories of consciousness:

1) Semi-consciouness: Nửa tỉnh nửa mê.

2) The eight parijnana, or kinds of cognition, perception, or consciousness: Tám thức—See Eight consciousnesses.

(II) See Two consciousnesses.

(III) Theo kinh Lăng Già, có ba loại thức—According to the Lankavatara Sutra, there are three states of mind or consciousness—Three kinds of perception—See Three kinds of perception.

(IV) Catubbidha-citta (p)—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), có bốn loại tâm vương—According to the Abhidharma, there are four classes of consciousness—See Four classes of consciousness.

(V) According to the Abhidharma, there are five kinds of path consciousness—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận, có năm loại đạo tâm—See Five Aggregations, and Five kinds of path of consciousness.

(VI) Pancavijnana (skt)—The five senses of consciousness or five parijnanas, perceptions or cognitions; ordinarily those arising from the five senses form, sound, smell, taste, touch—Năm thức hay tâm thức dựa vào mắt, tai, mũi, lưỡi và thân mà sinh và duyên vào năm cảnh sắc, thinh, hương, vị, xúc—See Five kinds of consciousness.

(VII) Six conceptions (consciousnesses)—The perceptions and discernings of the six organs of sense—See Six Consciousnesses.

(VIII) Ý thức xãy ra khi giác quan tiếp xúc với đối tượng bên ngoài—Seven consciousness—Consciousness refers to the perception or discernment which occurs when our sense organs make contact with their respective objects—See Seven consciousnesses.

(IX) Eightfold Consciousness being classified according to joy, equanimity, knowledge, and prompting—See Eightfold consciousness being classified according to joy, equanimity, knowledge and prompting.

(X) Sự nhận thức hay nhận biết—There are nine kinds of cognition or consciousness (Vijnana)—Có chín loại ý thức—See Nine kinds of consciousness.

(XI) According to the Abhidharma, there are twenty-four Sense-Sphere Beautiful Consciousnesses—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận

(Vi Diệu Pháp), có hai mươi bốn tâm đẹp—See Twenty-four sense-sphere beautiful minds.

(XII)Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, Pháp Tướng Tông chủ trương mỗi thức có bốn phần với bản chất liên đới—According to Prof. Junjiro Takakusu in "The Essentials of Buddhist Philosophy," the Dharmalaksana School believes that each of the consciousness has four functional divisions of interdependent nature—See Four functional divisions of consciousness.

(XIII)Consciousness or Mind. This is consciousness itself. Though one, it naturally functions in five ways corresponding to the five sense-organs—Một pháp, đôi khi được chia thành năm pháp tương ứng với năm căn—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

(XIV)Thức Thực—See Four kinds of food (B).

** See Six consciousnesses, Eight consciousnesses, and Twelve conditions of cause and effect.

Consciousness aggregate subject to clinging: Thức Thủ Uẩn—See Five Aggregates of Clinging or grasping.

Consciousness of Cognition: Tưởng Thức Trú— See Four stations of consciousness.

Consciousness of covering the inferior and manifesting the superior: Ẩn Liệt Hiển Thắng Thức—The fourth of the five levels of the apprehension of the principle of consciousness-only. In this level there is a covering of those of the distinctive mental faculty elements which are considered inferior, and a manifestation of the mind's basic functioning—Cấp độ thứ tư trong năm cấp độ của Duy Thức Học. Trong cấp độ này, những tâm sở xấu được che đậy và tâm vương tốt được hiển lộ ra.

Consciousness is finite: Thức hữu biên—See Sixty-two views.

Consciousness is both finite and infinite: Thức cả hữu lẫn vô biên—See Sixty-two views.

Consciousness is gone: Thức như khứ—See Sixty-two views.

Consciousness is both gone and not gone: Thức như khứ chẳng như khứ—See Sixty-two views.

Consciousness of the hearing: Nhĩ Thức—See Eight consciousnesses and Nine kinds of consciousness.

Consciousness is impermanent: Thức là vô thường—See Sixty-two views.

Consciousness is infinite:

1) Thức vô biên—See Sixty-two views.
2) Tâm Hành Thiền trong Thức Vô Biên Xứ—Functional consciousness pertaining to the base of infinite consciousness, one of the twelve kinds of Immaterial-Sphere Consciousness—See Twelve kinds of Immaterial-Sphere Consciousness.

Consciousness of infinite space: Tâm Thiền Hành trong Không Vô Biên Xứ—Functional consciousness pertaining to the base of infinite space, one of the twelve kinds of Immaterial-Sphere Consciousness—See Twelve kinds of Immaterial-Sphere Consciousness.

Consciousness of like and dislike arising from mental conditions: Trí Tướng—Ý thức do cảnh giới mê chấp mà chẳng biết đó là huyễn giả lại sanh tâm thích hay không thích khởi lên từ trạng thái tinh thần—See Six coarser stages.

Consciousness of manas: Mạt Na Thức—A Đà Na Thức—Ý căn—See Eight consciousnesses and Nine kinds of consciousness.

Consciousness of the mental perception: A Lại Da Thức—Tàng thức—See Nine kinds of consciousness.

Consciousness of the mind: Ý Thức—See Eight consciousnesses and Nine kinds of consciousness.

Consciousness is neither finite nor infinite: Thức phi hữu phi vô biên—See Sixty-two views.

Consciousness is neither gone nor not gone: Thức phi như khứ phi chẳng như khứ—See Sixty-two views.

Consciousness of neither perception nor non-perception: Tâm Thiền Hành trong Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ—Functional consciousness pertaining to the base of neither perception nor non-perception, one of the twelve

kinds of Immaterial-Sphere Consciousness—See Twelve kinds of Immaterial-Sphere Consciousness.

Consciousness is neither permanent nor impermanent: Thức là phi thường phi vô thường—See Sixty-two views.

Consciousness is not gone: Thức chẳng như khứ—See Sixty-two views.

Consciousness of nothingness: Tâm Thiền Hành trong Vô Sở Hữu Xứ—Functional consciousness pertaining to the base of nothingness, one of the twelve kinds of Immaterial-Sphere Consciousness—See Twelve kinds of Immaterial-Sphere Consciousness.

Consciousness-only: Vijnanavada or Yogacara (skt)—Duy thức.

Consciousness-only school: Pháp Tướng Tông—See Dharmalaksana.

Consciouness of pain and pleasure resulting from the knowledge or consciousness, causing continuous responsive memory: Tương Tục Tưởng—Dựa vào sự phân biệt của trí tướng mà có ý thức về khổ lạc (đau khổ và vui sướng)—See Six coarser stages.

Consciousness is permanent: Thức là thường—See Sixty-two views.

Consciousness is both permanent and impermanent: Thức là cả thường lẫn vô thường—See Sixty-two views.

Consciousness of phenomenon: Sắc Thức Trú—See Four stations of consciousness.

Consciousness of reaction: Hành Thức Trú—See Four stations of consciousness.

Consciousness of receptivity: Thọ Thức Trú—See Four stations of consciousness.

Consciousness of the sight: Nhãn Thức—See Eight consciousnesses and Nine kinds of consciousness.

Consciousness of the smelling: Tỷ Thức—See Eight consciousnesses and Nine kinds of consciousness.

Consciousness of the tasting: Thiệt Thức—See Eight consciousnesses and Nine kinds of consciousness.

Consciousness of touch: Thân Thức—See Eight consciousnesses and Nine kinds of consciousness.

Consecrate (v): Cung hiến.

Consecrate someone a title: Phong tước cho ai—Hui Neng was consecrated the Sixth Patriarch of the Chinese Zen Sect—Huệ Năng được phong làm Lục Tổ Thiền Tông Trung Hoa.

Consecration (n): Sự tận hiến.

Consecration of the Buddha statue: Lễ An Vị Phật.

Consensus (n): Sự đồng ý.

Consent (v): Bằng lòng—To content—To be content.

Consequence (n): Hậu quả—Effect—Fruit—Result—Retribution—Reward—There are three consequences associated with the causes for a child to be born into a certain family—Có ba quả báo và bốn nhân khiến cho đứa trẻ sanh vào một gia đình nào đó—See Retribution, Recompenses, Three recompenses, and Seven unavoidables.

Consequences or cause and effect are unavoidable: Nhơn duyên chẳng tránh được—See Seven unavoidables.

Consequence of deeds done in former existence: Túc Báo (quả báo cảm ứng từ nghiệp nhân ở đời trước, hay hậu quả của những hành động trong tiền kiếp).

Consequences of one's own actions: Hậu quả của những hành động do chính mình làm ra—According to the law of cause and effect in Buddhsm, a man must bear the consequences of his own actions—Ai làm việc gì phải chịu hậu quả của hành vi đó (Nhất nhân tác sự, nhất nhân đương) theo đúng luật nhân quả của nhà Phật.

Consequences of past deeds: Reward-fruit—Báo quả.

Consequences of one's previous life: Quả Báo—See Retribution.

Consequences of one's previous life in four forms of the present life: Quả Báo Tứ Tướng—See Four forms of retribution.

Consequent activity with all the variety of deeds: Khởi Nghiệp Tướng—Hậu quả của các thứ nghiệp thiện ác—See Six coarser stages.

Consequent afflictions: Tùy Phiền Não—Tùy Hoặc—Sequent, or associated klesa-trials, or evils, either all of them as always dogging the foot-steps. Consequent afflictions resulting or arising from the fundamental afflictions, in contrast with afflictions arising from the six senses—Phiền não khởi lên bởi phiền não căn bản, đối lại với phiền não căn bản khởi lên từ lục căn. ** See Two kinds of affliction.

Consequent klesas: Tùy phiền não (khởi lên từ căn bổn phiền não)—See Consequent afflictions, and Two kinds of affliction (A).

Consequent necessity: Tính tất yếu của hậu quả.

Conservation (n): Sự bảo tồn—Sự bảo thủ.

Conservatism (n): Chủ nghĩa bảo thủ.

Conservative (a): Bảo thủ.

Conserve (v): Bảo thủ—Giữ gìn—To guard—To preserve—To maintain.

Conserve one's energies: Bảo tồn năng lượng—A Bhiksu or Bhiksuni should always find the way to conserve the three energies: sexual, breath and spirit—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nên luôn tìm cách bào tồn ba thứ năng lượng của mình là tinh, khí và thần.

Consider carefully: Cân nhắc kỹ lưỡng—To deliberate.

Consideration (n): Sự nhận định—Remark—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten considerations when Buddhas have done their Buddha-work, they manifest final extinction. These are ten points of consideration because of which the Buddhas manifest ultimate extinction in nirvana—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười nghĩa mà chư Như Lai quán sát khi đã thực hành xong Phật sự. Các Đức Như Lai vì quán sát mười nghĩa nầy nên thị hiện nhập Niết bàn—See Ten points of consideration when Buddhas have done their Buddha-work.

Consideration for others: Tôn trọng người khác

Considering what is impure to be pure: Bất tịnh mà cho là tịnh—See Four inverted (wrong) views.

Considering and planting roots of goodness: Quán sát và gieo trồng những căn lành—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

Considering what is really impermanence to be permanence: Vô thường mà cho là thường hằng—See Four inverted (wrong) views.

Considering what is really non-ego to be self-ego: Vô ngã mà cho là tự ngã—See Four inverted (wrong) views.

Considering what is really suffering to be joy: Khổ mà cho là lạc—See Four inverted (wrong) views.

Consistently: Thường hay.

Consolation (n): Sự an ủi—Comfort—Solace—Words of consolation.

Console (v): An ủi—To comfort.

Consort of the Water-deva: Thủy Thiên Phi—Represented on his left—Người phi của Thủy Thiên bên cánh trái.

Conspiracy (n): Âm mưu—Plot—Scheme.

Constant (a):

1) Continuous—Perseverence—Persistence—Hằng hữu—Liên tục.
2) Endless—Without ceasing—Unceasing—Perpetual—Everlasting—Bất đoạn.
3) Unchanging—Invatiable—Bất biến.
4) Unshakable—Unmovable—Bất chuyển.

Constant change: Thay đổi không ngừng—Luôn luôn thay đổi.

Constant companions of the Buddha: Thường Tùy Chúng—The twelve hundred and fifty Arhats who constantly accompanied the Buddha after He turned the Wheel of Dharma. They were Bodhisattvas belonging to the Dharmakaya, who just manifested themsleves as monastic disciples of the Buddha to help the Buddha to spread His Teachings—Một ngàn hai trăm năm chục vị A La Hán thường đi theo Phật sau khi Ngài chuyển Pháp Luân. Đây là các bậc Pháp Thân Đại Sĩ, bậc Bồ Tát đã chứng được Pháp Thân nhưng thị hiện ra làm thanh văn, theo giúp Đức Phật hoằng dương Phật Pháp—See Twelve hundred and fifty Bhiksus.

Constant effort: Virya-sambodhyanga (skt)—Viriya (p)—Tinh Tấn Giác Chi—See Seven Bodhyangas.

Constant and eternal light: Thường quang—See Two kinds of light (C).

Constant halo from the bodies of Buddhas: Thường quang—Ánh quang minh thường xuyên phát ra từ thân của chư Phật—See Dual lights (B).

Constant interaction: Continuous stream of latent predisposition—Lưu chú sinh—See Three causes of the rise of the passions or illusions.

Constant light: Eternal light—Thường quang—See Two kinds of light (C).

Constantly (adv): Aksaya (skt)—Continuously—Non-decaying—Một cách liên tục—Thường hằng.

Constantly abiding: Nitya (skt)—Joju (jap)—Eternal existence—Thường trụ.

Constantly doing: Thường hành.

Constantly murmuring: Nói thầm liên tục.

Constantly Walking Samadhi: Pratyutpanna Samadhi (skt)—Bát Chu Tam Muội—When practicing this samadhi, the cultivator has three powers to assist him: the power of Amitabha Buddha, the power of the samadhi and the power of his own virtues. The unit of practice of this samadhi should be ninety days. In that span of time, day and night the practitioner just stands or walks around, visualizing Amitabha Buddha appearing as a body standing on the practitioner's crown, replete with the thirty-two auspicious marks and the eighty beautiful characteristics. He may also recite Amitabha Buddha's name continuously, while constantly visualizing Him. When practice is perfected, the cultivator, in samadhi, can see Amitabh Buddha and the Buddhas of the ten directions standing in front of him, praising and encouraging him. Pratyupanna is also called the "Constantly Walking Samadhi." As the practitioner walks, each step, each word is inseparable from the name of Amitabha Buddha. His body, speech and mind are always practicing Buddha Recitation without interruption, like a continuous flow of water. This method brings very lofty benefits, but only those of high capacity have the endurance to practice it. Those of limited or moderate capacities or lacking in energy cannot pursue this difficult practice—Bát Chu có nghĩa là "Phật lập." Hành trì môn tam muội nầy có ba oai lực phù trợ: Oai lực của Phật, oai lực của pháp tam muội, và oai lực công đức của người tu. Khi thực hành Bát Chu Tam Muội, phải lấy chín mươi ngày làm một định kỳ. Trong thời gian ấy, ngày đêm hành giả chỉ đứng hoặc đi, tưởng Đức Phật A Di Đà hiện thân đứng trên đảnh mình đủ ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp; hay miệng thường niệm danh hiệu Phật, tâm thường tưởng Phật không xen hở. Khi công thành trong tam muội hành giả thấy Đức Phật A Di Đà và chư Phật mười phương hiện ra đứng trước mình khuyến tấn khen ngợi. Bát Chu Tam Muội cũng gọi là "Thường Hành Đạo." Người tu khi đi, mỗi bước mỗi tiếng đều không rời danh hiệu Phật, ba nghiệp hành trì không gián đoạn như dòng nước chảy. Pháp nầy công đức rất cao, song chỉ bậc thượng căn mới kham tu trì, hạng người trung hạ và tinh lực yếu kém không thể thực hành nổi—See Four kinds of samadhi.

Constellations' irregular: Unlucky stars—Nạn bởi các vì sao lỗi độ—See Seven calamities (A).

Constituent (n): Sự cấu tạo.

Constitution (n)—Hiến pháp—Sự kiến lập—Sự thiết lập.

Constitutive (a): Thuộc về cấu trúc—Thuộc về hiến pháp.

Constrain (v): Buộc—To oblige—To force—To bind—To compel.

Constraining to goodness: Constructive goodness—Tác trì (làm những điều lành)—See Two modes of practices (A).

Constraints of karma: Nghiệp Ách—Nghiệp phạm—Restricted conditions now as resulting from previous life—Những tai ách đời nầy là hậu quả của nghiệp gây tạo trong đời trước.

Construction by mutual penetration of minute and abstruse matters: Vi Tế Tương Dung An Lập Môn—See Ten profound theories.

Construction and protection of the Buddhist Sangha: Xây dựng và bảo vệ Tăng Già.

Constructive goodness: Constraining to goodness—Tác trì (làm những điều lành)—See Two modes of practices (A).

Constructive purpose: Mục tiêu xây dựng.

Consubstantial (a): Đồng chất—Đồng thể.

Consubstantiality (n): Tính đồng thể hay đồng tính.

Consubstantiate (v): Làm cho đồng tính.

Consult a Buddhist monk: Tham vấn với một tu sĩ Phật giáo.

Consultation: (n): Trao đổi ý kiến.

Consumation of life: Ayuksaya (skt)—Tận thọ.

Contact (v): Tiếp xúc—Xúc (một trong thập nhị nhơn duyên)—Touch.

1) Phassa-kaya (p): According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six groups of contacts—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu xúc thân—See Six groups of contacts.
2) Sparsha (skt): Xúc (sau khi chú tâm vào việc gì, người ta có khuynh hướng tiếp xúc với nó)—After paying attention on something, one has a tendency to want to come in contact with it—See Twelve conditions of cause and effect, and Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.
3) Phasso (p)—Xúc—See Fifty-two mental states.
4) Xúc Thực—See Four kinds of food (B).

Contain much that is suggestive: Hàm súc.

Contain oneself: Keep oneself under control—Tự kềm chế.

Containing all appropriate means: Phương tiện đại trí phong luân—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha (9).

Contaminate: Pollute—Nhiễm.

Contaminated by bad customs: Polluted by bad habits—Nhiễm tập—Nhiễm trược do bởi những thói quen hay tập quán.

Contaminated evil world: Trược ác xứ—The present contaminated evil world, which is dominated by the five turbidities and the ten evil deeds—Cõi Ta Bà thế giới, nơi hoành hành của ngũ trược và thập ác. **See Five kinds of turbidity.

Contaminated food: Unclean food—Uế Thực—Thức ăn bất tịnh ô uế như thức ăn còn thừa lại, hay thức ăn mà người bệnh đã ăn—Food that is left over, or used by the sick.

Contaminated karma: Trược nghiệp—That produced by desire—Nghiệp uế trược sản sanh bởi dục vọng.

Contaminated mind: Polluted mind—Nhiễm Tâm—A mind contaminated with desire or sexual pasion—Tâm nhiễm trược bởi ái trước và dâm dục.

Contaminating influenced by desire: Tainting—Dục nhiễm.

Contamination of desire: Poison of desire—Tham trược—Sự nhiễm uế của tham dục.

1) The poison of desire, one of the three poisons: Chất độc của tham dục, một trong tam độc.
2) The poison of desire or love which harms devotion to Buddhist practices—Độc dục hay ái độc làm tổn hại cho việc tu hành Phật pháp.

Contamination of illusion: Taints of delusion—Hoặc nhiễm.

Contemn (v): Rẻ rúng—To scorn—To disregard.

Contemplate (v): Vipasyana or Vidarsana (skt)—Meditate (study, look into, examine) on something—Think about something deeply—Practice mental development—Quán hay suy tư sâu sắc về cái gì—Quán xét—Tham thiền.

Contemplate and act as a Buddha: Quán Hành Tức Phật—The third of the six stages of Bodhisattva developments. Any Bodhisattva or disciples who have attained to the fifth stage of Bodhisattvahood—Quán và hành như Phật. Đây là giai đoạn thứ ba của Lục Tức Phật. Vị Bồ Tát đã đạt được ngũ phẩm Phật Địa.

Contemplate Amitabha Buddha in the mind and repeat his name: Quán tưởng niệm Phật.

Contemplate on a bloated corpse: Vyadhmatakasamjna (skt)—Quán xác sình lên (tưởng thây vừa mới chết và bắt đầu sình lên)—See Nine types of meditation on corpse.

Contemplate on blood leaking out from a corpse: Vilohitakas (skt)—Quán xác rỉ máu (tưởng thây sình bấy nức rã và rỉ máu)—See Nine types of meditation on corpse.

Contemplate on the bones reduced to ashes: Vidagdhakas (skt)—Quán tro còn lại (tưởng xương tiêu mụt theo thời gian, nay chỉ còn trơ lại

một nhúm tro)—See Nine types of meditation on corpse.

Contemplate upon Buddha: To meditate upon Buddha—Quán Phật—Quán Tưởng Niệm Phật—Quán niệm hồng danh của Phật—To contemplate Buddha, especially Amitabha, in the mind and repeat his name silently, in contrast with repeating his name loudly. According to the Vimalakirti Sutra, Chapter Twelve, Seeing Aksobhya Buddha, the Buddha asked Vimalakirti: "You spoke of coming here to see the Tathagata, but how do you see Him impartially?"—Quán tưởng Đức Phật A Di Đà mà niệm thầm hồng danh ngài, đối lại với niệm ra bằng lời. Theo Kinh Duy Ma Cật, chương mười hai, phẩm Thấy Phật A Súc, Đức Thế Tôn hỏi Duy Ma Cật rằng: "Ông nói ông muốn đến đây để thấy Như Lai thì lấy chi quán sát?"

* Vimalakirti replied: "Seeing reality in one's body is how to see the Buddha. I see the Tathagata did not come in the past, will not go in the future, and does not stay in the present. The Tathagata is seen neither in form (rupa, the first aggregate) nor in the extinction of form nor in the underlying nature of form. Neither is He seen in responsiveness (vedana), conception (sanjna), discrimination (samskara) and consciousness (vijnana) (i.e. the four other aggregates), their extinction and their underlying natures. The Tathagata is not created by the four elements (earth, water, fire and air), for He is (immaterial) like space. He does not come from the union of the six entrances (i.e. the six sense organs) for He is beyond eye, ear, nose, tongue, body and intellect. He is beyond the three worlds (of desire, form and formlessness) for He is free from the three defilements (desire, hate and stupidity). He is in line with the three gates to nirvana and has achieved the three states of enlightenment (or three insights) which do not differ from (the underlying nature of) unenlightenment. He is neither unity nor diversity, neither selfness nor otherness, neither form nor formlessness, neither on this shore (of enlightenment) nor in mid-stream when converting living beings. He looks into the nirvanic condition (of stillness and extinction of worldly existence) but does not dwell in its permanent extinction. He is neither this nor that and cannot be revealed by these two extremes. He cannot be known by intellect or perceived by consciousness. He is neither bright nor obscure. He is nameless and formless, being neither strong nor weak, neither clean nor unclean, neither in a given place nor outside of it, and neither mundane nor supramundane. He can neither be pointed out nor spoken of. He is neither charitable nor selfish; he neither keeps nor breaks the precepts; is beyond patience and anger, diligence and remissness, stillness and disturbance. He is neither intelligent nor stupid, and neither honest nor deceitful. He neither comes nor goes and neither enters nor leaves. He is beyond the paths of word and speech. He is neither the field of blessedness nor its opposite, neither worthy nor unworthy of worship and offerings. He can be neither seized nor released and is beyond 'is' and 'is not'. He is equal to reality and to the nature of Dharma (Dharmata) and cannot be designated and estimated, for he is beyond figuring and measuring. He is neither large nor small, is neither visible nor audible, can neither be felt nor known, is free from all ties and bondage, is equal to the All-knowledge and to the (underlying) nature of all living beings, and cannot be differentiated from all things. He is beyond gain and loss, free from defilement and troubles (klesa), beyond creating and giving rise (to anything), beyond birth and death, beyond fear and worry, beyond like and dislike, and beyond existence in the past, future and present. He cannot be revealed by word, speech, discerning and pointing: "World Honoured One, the body of the Tathagata being such, seeing Him as above-mentioned is correct whereas seeing Him otherwise is wrong."—Duy Ma Cật thưa: "Như con quán thực tướng của thân, thân Phật cũng thế. Con quán Như Lai đời trước không đến, đời sau không đi, hiện tại không ở; không quán sắc, không quán sắc như, không quán sắc tánh; không quán thọ, tưởng, hành, thức, không quán thức như, không quán thức

tánh; không phải tứ đại sinh, cũng không như hư không; sáu nhập không tích tập, mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, tâm đã vượt qua; không ở ba cõi, đã lìa ba cấu; thuận ba môn giải thoát; có đủ ba minh, cùng ngang vô minh, không một tướng, không khác tướng, không có tự tướng, không có tha tướng, không phải không tướng, không phải chấp tướng; không bờ bên nầy, không bờ bên kia, không giữa dòng mà hóa độ chúng sanh; quán tịch diệt cũng không diệt hẳn; không đây, không kia, không nương nơi đây, không nương nơi kia; không thể dùng trí mà hiểu được, không thể dùng thức mà biết được; không tối không sáng; không danh không tướng; không mạnh không yếu; không phải sạch không phải nhơ; không ở phương sở, không lìa phương sở; không phải hữu vi, không phải vô vi; không bày không nói; không bố thí, không bỏn xẻn; không giữ giới, không phạm giới; không nhẫn không giận; không tinh tấn không giải đãi; không định không loạn; không trí không ngu; không thực không dối; không đến không đi; không ra không vào; bặt đường nói năng; không phải phước điền, không phải không phước điền; không phải xứng cúng dường, không phải không xứng cúng dường; không phải thủ, không phải xả; không phải có tướng, không phải không tướng; đồng với chân tế bình đẳng như pháp tánh; không thể cân, không thể lường, qua các sự cân lường, không lớn không nhỏ; không phải thấy, không phải nghe, không phải giác, không phải tri; lìa các kiết phược, bình đẳng các trí, đồng với chúng sanh; đối các pháp không phân biệt; tất cả không tổn thất, không trược không não, không tác không khởi, không sanh không diệt, không sợ không lo, không mừng không chán, không đã có, không sẽ có, không hiện có, không thể lấy tất cả lời nói phân biệt chỉ bày được. Bạch Thế Tôn! Thân Như Lai như thế, con quán cũng thế, nếu người nào quán theo đây gọi là chánh quán, quán khác gọi là tà quán."

Contemplate all Buddha teachings: Rốt ráo tư duy tất cả Phật pháp—See Ten ultimate great tasks of Great Enlightening Beings.

Contemplate on the characterisitc marks of a Buddha: Quán Phật Tam Muội—Nhứt tâm quán tưởng tướng mạo hình sắc của Phật (thành tựu được tam muội nầy thì thấy Phật hiện đến).

Contemplate on a corpse changing color to dark purple: Vinilakas (skt)— Quán xác đổi sắc bầm tím (tưởng thây chết đổi sắc bầm xanh tím)— See Nine types of meditation on corpse.

Contemplate on a corpse covered with pus: Vipuyakas (skt)—Quán xác bị phủ đầy máu mủ (tưởng thây chết sình lên đầy dẫy máu mủ và sắp rã)—See Nine types of meditation on corpse.

Contemplate on a corpse in decomposition: Asubha-bhavana (skt)—Quán thây chết đang trên tiến trình hủy hoại—See Nine types of meditation on corpse.

Contemplate on a corpse that torn apart by wild birds and wild beasts: Vikhaditakas (skt)—Quán xác bị thú ăn (tưởng thây rã ra từng khúc, làm mồi cho chim thú)—See Nine types of meditation on corpse.

Contemplate on a decaying corpse: Vipadumakas (skt)—Quán xác rút nhỏ lại (tưởng thây đang hoại diệt)—See Nine types of meditation on corpse.

Contemplate on the emptiness: Always reflect upon the emptiness and essencelessness of all existents, that all comforts and delights are not truly real—Thường quán các cõi rỗng không chẳng có thể tánh, tất cả đồ vui thích đều chẳng có thật—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (3).

Contemplate and expound the ultimate reality: Quán Giải—Quán niệm và giải lý được chân lý.

Contemplate and illuminate with the wisdom: Trí Tuệ Quán Chiếu—According to the Platform Sutra of the Sixth Patriarch's Dharma Treasure, the Sixth Patriarch, Hui-Neng, taught: "Good Knowing Advisor, when you contemplate and illuminate with the wisdom, which brightly penetrates within and without, you recognize your original mind. The recognition of your original mind is the original liberation. The attainment of liberation is the Prajna Samadhi, thus no-thought. What is meant by 'no-thought?' No-thought means

to view all dharmas with a mind undefiled by attachment. The function of the mind pervades all places but is nowhere attached. Merely purify your original mind to cause the six consciousnesses to go out the six gates, to be undefiled and unmixed among the six objects, to come and go freely and to penetrate without obstruction. That is the Prajna Samadhi, freedom and liberation, and it is called the practice of no-thought. Not thinking of the hundred things and constantly causing your thought to be cut off is called Dharma-bondage and is an extremist view—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng dạy: "Nầy thiện tri thức! Trí tuệ quán chiếu, trong ngoài sáng suốt, biết bổn tâm mình, nếu biết bổn tâm tức là gốc của sự giải thoát. Nếu được giải thoát tức là Bát Nhã Tam Muội, tức là vô niệm. Sao gọi là vô niệm? Nếu thấy tất cả pháp mà tâm không nhiễm trước ấy là vô niệm, dụng tức khắp tất cả chỗ, cũng không dính mắc tất cả chỗ, chỉ thanh tịnh nơi bổn tâm khiến sáu thức ra sáu cửa đối trong sáu trần không nhiễm, không tạp, đi lại tự do, thông dụng không kẹt, tức là Bát Nhã Tam Muội, tự tại giải thoát gọi là vô niệm hạnh. Nếu trăm vật chẳng nghĩ, chính khi đó khiến cho niệm bặt đi, ấy là pháp phược, ấy gọi là biên kiến.

Contemplate the image of Amitabha Buddha and repeat his name: Hoa Tọa Quán—Quán tưởng hình tượng của Đức Phật A Di Đà.

Contemplate the image of the Buddha: Quán Tượng Niệm Phật—One of the four kinds of contemplation of the Buddha, to contemplate the image of Amitabha Buddha and repeat his name—Một trong bốn loại niệm Phật, niệm hình tượng hóa thân của Đức Phật A Di Đà trong tâm mình, hoặc nhìn hình tượng mà niệm hồng danh của Ngài.

Contemplate on the impurity of self: To be penetrated with the concept of the essential impurity of self, or to contemplate on the impure body—See Contemplation of the impurity of the body.

Contemplate on left-over white bones: Asthis (skt)—Quán xác chỉ còn lại xương trắng (tưởng nắng chan mưa gội, thây nay chỉ còn trơ lại một bộ xương trắng)—See Nine types of meditation on corpse.

Contemplate a living beings: Quán Chúng Sanh—According to the Vimalakiriti Sutra, Manjusri Bodhisattva obeyed the Buddha's command to call on Vimalakirti to enquire after his health—Theo Kinh Duy Ma Cật, khi ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát vâng mệnh Phật đến thăm bệnh cư sĩ Duy Ma Cật:

* Manjusri asked Vimalakirti: "How should a Bodhisattva look at living beings?"—Ngài Văn Thù Sư Lợi hỏi ông Duy Ma Cật: "Bồ Tát quán sát chúng sanh phải như thế nào?"
* Vimalakirti replied: " A Bodhisattva should look at living beings like an illusionist does at the illusory men (he has created); and like a wise man looking at the moon's reflection in water; at his own face in a mirror; at the flame of a burning fire; at the echo of a calling voice; at flying clouds in the sky; at foam in a liquid; at bubbles on water; at the (empty) core of a banana tree; at a flash of lightning; at the (non-existent) fifth element (beside the four that make the human body); at the sixth aggregate (beside the five that make a sentient being); at the seventh sense datum (beside the six objects of sense); at the thirteenth entrance (ayatana-beside the twelve involving the six organs and six sense date); at the nineteenth realm of sense (beside the eighteen dhatus or fields of sense); at form in the formless world; at the (non-existent) sprout of a charred grain of rice; at a body seen by a srota-apanna (who has wiped out the illusory body to enter the holy stream); at the entry of an Anagamin (or a non-returning Sravaka) into the womb of a woman (for rebirth); at an arhat still preserving the three poisons (of desire, anger and stupidity which he has eliminated for ever); at a Bodhisattva realizing the patient endurance of the uncreate who is still greedy, resentful and breaking the prohibitions; at a Buddha still suffering from klesa (troubles); at a blind man seeing things; at an adept who still breathes air in and out while in the state of nirvanic imperturbability; at the tracks of birds flying in the air; at the progeny of a

barren woman; at the suffering of an illusory man; at a sleeping man seeing he is awake in a dream; at a devout man realizing nirvana who takes a bodily form for (another) reincarnation; and at a smokeless fire. This is how a Bodhisattva should look at living beings.": Ông Duy Ma Cật đáp: "Ví nhà huyễn thuật thấy người huyễn của mình hóa ra, Bồ Tát quán sát chúng sanh cũng như thế. Như người trí thấy trăng dưới nước, thấy mặt trong gương, như ánh nắng dợn, như âm vang của tiếng, như mây giữa hư không, như bọt nước, như bóng nổi, như lõi cây chuối, như ánh điển chớp, như đại thứ năm, như ấm thứ sáu, như căn thứ bảy, như nhập thứ mười ba, như giới thứ mười chín. Bồ Tát quán sát chúng sanh cũng như thế. Như sắc chất cõi vô sắc, như mộng lúa hư, như thân kiến của Tu Đà Hoàn, như sự nhập thai của A Na Hàm, như tam độc của A la hán, như tham giận phá giới của Bồ Tát chứng vô sanh pháp nhẫn, như tập khí phiền não của Phật, như mù thấy sắc tượng, như hơi thở ra vào của người nhập diệt tận định, như dấu chim giữa hư không, như con của thạch nữ (đàn bà không sanh đẻ), như phiền não của người huyễn hóa, như cảnh chiêm bao khi đã thức, như người diệt độ thọ lấy thân, như lửa không khói. Bồ Tát quán sát chúng sanh cũng như thế đó."

Contemplate the nature of Dharma: Quán xét bản chất của chư pháp.

Contemplate on practices of colleagues in past ages: The Enlightening Beings see that Enlightening Beings who were their colleagues in past ages have become obsessed with other things and cannot attain the great virtues of the Buddha teaching—Bồ Tát quán sát thấy trong đời quá khứ chư Bồ Tát đồng hành nhiễm trước việc khác, nên chẳng được công đức quảng đại của Phật pháp—See Ten reasons why Great Enlightening Beings smile and make a promise in their hearts to tame and pacify sentient beings.

Contemplate on the scattered limbs of a corpse: Viksiptakas (skt)—Quán xác bị rả ra từng phần (tưởng thây đang tan rã ra từng phần)—See Nine types of meditation on corpse.

Contemplate a skeleton: Cốt Nhân—To contemplate a skeleton to eliminate passions—Bộ xương (tọa thiền quán sát về bộ xương khô để trừ bỏ tham dục).

Contemplate on a string of flowers: Quán Hoa—To recite gathas in sutras. A string of flowers, a term for the gathas in sutras, i.e. the prose recapitulated in verse—Tụng một những bài kệ trong kinh. Chuỗi hoa, lời kệ tụng trong kinh gọi là "Quán Hoa" hay chuỗi hoa (lời văn trong kinh gọi là "Tán Hoa" hay hoa rời).

Contemplate on the temporary conditions of man: Nhân Không Quán—To meditate on the temporary conditions of man—Quán sát hay thiền quán về những điều kiện giả tạm của con người.

Contemplate all things as unreal: Quán Không—To contemplate (regard) all things as unreal (no fundamental reality—Quán chiếu vạn hữu giai không hay không tướng của các pháp.

Contemplate and think: Meditate and think—Quán tưởng.

Contemplate ultimate reality and unravel or expound it: Quán giải—To contemplate and expound the ultimate reality—Quán niệm và giải lý được chân lý.

Contemplate on unreal dharmas: One of the three kinds of meditation on three unreal objects—Quán pháp giả, một trong tam giả quán—See Meditation on the three unreal objects.

Contemplate on unreal names: One of the three kinds of meditation on three unreal objects—Quán danh giả, một trong tam giả quán—See Meditation on the three unreal objects.

Contemplate on unreal sensations: One of the three kinds of meditation on three unreal objects—Quán thọ giả, một trong tam giả quán—See Meditation on the three unreal objects.

Contemplating bone samadhi: Quán cốt tam muội.

Contemplating the reality of noncreation but does not take noncreation as an object of attainment: Tu học pháp Vô Sanh không lấy Vô Sanh làm chỗ tu chứng—See Fifteen modes of contemplation.

Contemplation (n): Dhyana (skt)—Thiền quán—Visualization—Meditation—Calling to attention—Imagining in the mind—To contemplate—To focus—To visualze—To meditate and think—Sự suy gẫm—Sự quán chiếu—Theo tông Thiên Thai, có ba loại quán.

(I) The meanings of "Contemplation"—Nghĩa của Quán Tưởng:

1) Contemplation can fundamentall be defined as the concentration of the mind on a certain subject, aiming at realizing a tranquil body, and an undisturbed mind as a way to perform right mindfulness. Contemplation is not a simple matter. In the world today, based on mechanical and technological advances, our life is totally distrubed by those daily activities that are very tiresome and distressing for mastering; thus, the body is already difficult and if we want to master the mind, it is even more difficult: Quán tưởng là tập trung tư tưởng để quan sát, phân tích và suy nghiệm một vấn đề, giúp cho thân an và tâm không loạn động, cũng như được chánh niệm. Quán tưởng không phải là chuyện đơn giản. Thật vậy, trong thế giới máy móc hiện đại hôm nay, cuộc sống cuồng loạn làm tâm trí chúng ta luôn bị loạn động với biết bao công chuyện hằng ngày khiến cho chúng ta mệt mỏi về thể xác lẫn tinh thần, nên việc làm chủ thân mình đã khó, mà làm chủ được tâm mình lại càng khó hơn.
2) Contemplation is the daily practice of Buddhist adepts for training the body and mind in order to develop a balance between Matter and Mind, between man and the universe: Quán tưởng là phương pháp Phật tử áp dụng hằng ngày, luyện cả thân tâm, đem lại sự hòa hợp giữa tinh thần và vật chất, giữa con người và thiên nhiên.
3) To contemplate Buddha, especially Amitabha, in the mind and repeat his name: Quán tưởng và niệm hồng danh một vị Phật trong tâm, đặc biệt là Phật A Di Đà.

(II) Methods of contemplation—Những phương pháp quán tưởng:

1) There are two kinds of contemplation—See Two kinds of contemplation and Two universal bases of meditation.
2) According to the T'ien-T'ai sect, there are three contemplations (meditations)—See Meditation and Three contemplations.
3) Four types of Buddhist meditation for eradicating illusions and attaining enlightenment: Tứ Niệm Xứ. **See Four Foundations of Mindfulness.
4) Five-fold procedures for quieting the mind: Ngũ đình tâm quán. **See Fivefold procedure for quieting the mind.
5) According to the T'ien-T'ai Sect, there are six kinds of contemplation or six kinds of Kuan-Yin—Theo trường phái Thiên Thai, có sáu quán pháp—See Six kinds of contemplation.
6) Contemplation or meditation as one of the two methods of entry into truth: instruction and meditation—Một trong hai cách để thể nhập chân lý: học pháp và thiền quán—See Six wonderful doors.
7) The nine kinds of Mahayana dhyana for bodhisattvas—Chín loại thiền Đại thừa cho chư Bồ tát—See Nine kinds of Mahayana dhyana for bodhisattvas.
8) Dhyana samadhi-paramita (skt)—Abstraction—Concentration—Meditation—Thiền Định Ba La Mật—See Six paramitas and Ten paramitas.

(III) Before contemplation—Trước khi quán tưởng: See Meditation.

(IV) Contemplation on verything—Quán Chiếu mọi vật: As we proceed with our practice, we must be willing to carefully examine every experience, every sense door. For example, practice with a sense object such as sound—Khi chúng ta tiếp tục hành thiền, chúng ta phải quan sát cẩn thận mọi kinh nghiệm, mọi giác quan của mình. Chẳng hạn khi quan sát đối tượng giác quan như, tiếng động, nghe.

1) Listen, our hearing is one thing, the sound is another. We are aware, and that is all there is to it. There is no one, nothing else. Learn to pay careful attention. Rely on nature in this way, and contemplate to find the truth. We will see how things separate themselves. When the mind does not grasp or take a vested interest, does not get caught up, things become clear. When the ear hears, observe

the mind. Does it get caught up and make a story out of the sound? Is it disturbed? We can know this, stay with it, be aware. At times we may want to escape from the sound, but that is not the way out. We must escape through awareness. Whenever we hear a sound, it registers in our mind as this common nature. Having heard is the same as not having heard: Sự nghe của chúng ta là một chuyện, và âm thanh là một chuyện khác. Chúng ta chỉ cần tỉnh thức là đủ. Ngoài ra, chẳng có ai hay vật gì cả. Hãy học cách chú ý một cách thận trọng. Quan sát để tìm ra chân lý một cách tự nhiên như vậy, chúng ta sẽ thấy rõ cách thức sự vật phân ly. Khi tâm chúng ta không bám víu hay nắm giữ sự vật một cách bất di bất dịch theo ý riêng của chúng ta, không nhiễm một cái gì thì sự vật sẽ trở nên trong sáng rõ ràng. Khi tai nghe, hãy quan sát tâm xem thử tâm đã bắt theo, đã nhận ra câu chuyện liên quan đến âm thanh mà tai nghe chưa? Chúng ta có thể ghi nhận, sống với nó, và tỉnh thức với nó. Có lúc chúng ta muốn thoát khỏi sự chi phối của âm thanh, nhưng đó không phải là phương thức để giải thoát. Chúng ta phải dùng sự tỉnh thức để thoát khỏi sự chi phối của âm thanh. Mỗi khi nghe một âm thanh, âm thanh sẽ ghi vào tâm chúng ta đặc tính chung ấy. Nghe cũng như không nghe đều như nhau.

2) Expectation of tranquility: Mong bình an tĩnh lặng—We can not expect to have tranquility as soon as we start to practice. We should let the mind think, let it do as it will, just watch it and not react to it. Then, as things contact the senses, we should practice equanimity. See all sense impressions as the same. See how they come and go. Keep the mind in the present. Do not think about what has passed, do not think, 'Tomorrow, I am going to do it." If we see the true characteristics of things in the present moment, at all times, then everything is Dharma revealing itself: Chúng ta không thể kỳ vọng đạt được bình an tĩnh lặng tức khắc ngay lúc hành thiền. Hãy để cho tâm yên nghỉ, để tâm làm theo ý nó muốn, chỉ cần quan sát mà đừng phản ứng gì cả. Đến khi sự vật tiếp xúc với giác quan chúng ta hãy thực tập tâm xả. Hãy xem mọi cảm giác như nhau. Xem chúng đến và đi như thế nào. Giữ tâm ở yên trong hiện tại. Đừng nghĩ đến chuyện đã qua, đừng bao giờ nghĩ: "Ngày mai chúng ta sẽ làm chuyện đó." Nếu lúc nào chúng ta cũng thấy những đặc tính thực sự của mọi vật trong giây phút hiện tại nầy thì bất cứ cái gì tự nó cũng thể hiện giáo pháp cả.

3) Train the mind until it is firm, until it lays down all experiences. Then things will come and we will perceive them without becoming attached. We do not have to force the mind and sense object apart. As we practice, they separate by themselves, showing the simple elements of body and mind. As we learn about sights, sounds, smells, and tastes according to the truth, we will see that they all have common nature: impermanent, unsatisfactory, and empty of self. Mindfulness constantly with us, protecting the mind. If our mind can reach this state wherever we go, there will be a growing understanding within us. Which is called 'investigation', one of the seven factors of enlightenment. It revolves, it spins, it converses with itself, it solves, it detaches from feelings, perceptions, thoughts, consciousness. Nothing can come near it. It has its own work to do. This awareness is an automatic aspect of the mind that already exists and that you discover when we train in the beginning stages of practice. Whatever we see, whatever we do, notice everything—Luyện tâm cho đến khi tâm ổn định, lúc bấy giờ, khi sự vật diễn biến, bạn sẽ nhận chân được chúng một cách rõ ràng mà không bị dính mắc vào chúng. Chúng ta đừng ép buộc tâm mình tách rời khỏi đối tượng giác quan. Khi chúng ta thực hành, chúng sẽ tự tách rời và hiện bày ra những yếu tố đơn giản là Thân và Tâm. Khi ý thức được hình sắc, âm thanh, mùi vị đúng theo chân lý, chúng ta sẽ thấy tất cả đều có một đặc tính chung: vô thường, khổ và vô ngã. Chánh niệm luôn luôn ở với chúng ta, bảo vệ cho sự nghe. Nếu lúc nào tâm chúng ta cũng đạt được trình độ nầy thì sự hiểu biết sẽ nẫy nở trong chúng ta. Đó là trạch pháp giác chi, một trong bảy yếu tố đưa

đến giác ngộ. Yếu tố trạch pháp nầy suy đi xét lại, quay tròn, tự đảo lộn, tách rời khỏi cảm giác, tri giác, tư tưởng, ý thức. Không gì có thể đến gần nó. Nó có công việc riêng để làm. Sự tỉnh giác nầy là một yếu tố tự động có sẵn của tâm, chúng ta có thể khám phá ra nó ở giai đoạn đầu tiên của sự thực hành. Chúng ta thấy gì, chúng ta làm gì đều phải ghi nhận.

4) Do not put the meditation aside for a rest. Some people think that they can stop as soon as they come out of a period of formal practice. Having stopped formal practice, they stop being attentive, stop contemplating. Do not do it that way. Whatever we see, we should contemplate. If we see good people or bad people, rich people or poor people, watch. When we see old people or young children, contemplate all of it. This is the mind of our practice: Đừng bao giờ rời khỏi thiền. Nhiều người nghĩ rằng họ có thể xả thiền vào cuối giờ ngồi thiền. Hết giờ hành thiền cũng chấm dứt luôn việc theo dõi, và quan sát thân tâm. Không nên làm như thế. Thấy bất cứ cái gì, bạn cũng phải quan sát. Thấy người tốt kẻ xấu, người giàu kẻ nghèo phải quan sát theo dõi. Thấy người già người trẻ, người lớn người nhỏ đều phải quan sát theo dõi. Đó là cốt tủy của việc hành thiền.
5) In contemplating to seek the Dharma, we should observe the characteristics, the cause and effect, the play of all the objects of our senses, big and small, white and black, good and evil. If there is thinking, simply contemplate it as thinking. All these things are impermanent, unsatisfactory, and empty of self, so do not cling to them. Place them all in our awareness: Trong khi quan sát để tìm giáo pháp, chúng ta phải quan sát đặc tính, nhân quả và vai trò của các đối tượng giác quan, lớn nhỏ, trắng đen, tốt xấu. Nếu đó là sự suy nghĩ thì chỉ đơn thuần biết đó là sự suy nghĩ. Tất cả những đối tượng nầy đều là vô thường, khổ não, và vô ngã. Không nên dính mắc vào chúng. Hãy vất tất cả chúng vào sự tỉnh thức của chúng ta.
6) Once we can see the impermanence and emptiness of all things, we can put an end to suffering. Keep contemplating and examining this life. Notice what happens when something good comes to us. Are we happy? We should contemplate that happiness. Perhaps we use something for a while and then start to dislike it, wanting to give it or sell it to someone else. If no one comes to buy it, we may even try to throw it away. Why are we like this? Our life is impermanent, constantly subject to change. We must look at its true characteristics: Làm được như thế chúng ta sẽ thấy được đặc tính vô thường, rỗng không của mọi vật và chấm dứt khổ đau. Hãy tiếp tục quan sát, thẩm nghiệm cuộc sống nầy. Khi gặp một điều tốt đẹp, hãy ghi nhận xem tâm chúng ta lúc ấy thế nào? Chúng ta vui chăng? Nên quan sát sự vui nầy. Dùng vật gì độ một thời gian chúng ta bắt đầu thấy chán, muốn cho hay bán đi. Nếu không ai mua, chúng ta sẽ vất bỏ đi. Tại sao vậy? Cuộc sống chúng ta luôn luôn biến đổi không ngừng. Chúng ta hãy cố nhìn vào chân lý nầy.
7) When we practice sitting meditation, let our eyes contemplate our nose; let our nose contemplate our mouth; and let our mouth contemplate our mind. This allows us to control the unrest mind, or the monkey of the mind and rein the wild horse of our thoughts, so that they stop running outside seeking things. Practiotioners should not stare left and right because if we look around, then our mind will wander outside, and we will not be able to concentrate—Khi tọa thiền, mắt nên ngó xuống mũi, mũi quán miệng, miệng quán tâm. Đây là cách dùng để chế ngự tình trạng tâm ý lăng xăng hay 'tâm viên ý mã', và cốt giữ cho tâm khỏi hướng ra ngoài tìm kiếm. Hành giả không nên ngó đông ngó tây, vì như vậy tâm sẽ bắt theo cảnh bên ngoài và không thể nào tập trung được.
8) Once we completely understand just one of these incidents, we will understand them all. They are all of the same nature. Perhaps we do not like a particular sight or sound. Such things do happen. When we realize clearly that all such things are impermanent, unsatisfactory and not self, we will dump

them all and attachment will not arise. When we see that all the various things that come to we are the same, there will be only Dharma arising: Một khi chúng ta đã hiểu cặn kẻ một trong những biến cố nầy, chúng ta sẽ hiểu tất cả. Tất cả đều có cùng một bản chất. Có thể chúng ta không thích một loại hình ảnh hay âm thanh nào đó. Hãy ghi nhận điều nầy. Về sau có thể chúng ta lại thích điều mà trước đây chúng ta từng ghét bỏ. Nhiều chuyện tương tự như thế xãy ra. Khi bạn nhận chân ra rằng mọi chuyện trên thế gian nầy đều vô thường, bất toại và vô ngã, chúng ta sẽ vất bỏ tất cả, và mọi luyến ái sẽ không còn khởi dậy nữa. Khi chúng ta thấy mọi vật, mọi chuyện đến với chúng ta đều như nhau, lúc bấy giờ chúng ta sẽ thản nhiên trước mọi sự, và mọi chuyện chỉ là các pháp khởi sinh mà chẳng có gì đặc biệt khiến phải bận lòng. Khi đó giáo pháp sẽ xuất hiện.

8) Once having entered this stream and tasted liberation, we will not return, we will have gone beyond wrongdoing and wrong understanding. Our mind will have turned, will have entered the stream, and it will not be able to fall back into suffering again. How could it fall? It has given up unskillful actions because it sees the danger in them and can not again be made to do wrong in body or speech. It has entered the Way fully, knows its duties, knows its work, knows the Path, knows its own nature. It lets go of what needs to be let go of and keep letting go without doubting. But it is best not to speak about these matters too much. better to begin practice without delay. Do not hesitate, just get going: Một khi chúng ta đã bước vào dòng suối nầy và nếm được hương vị giải thoát, chúng ta sẽ không còn phải trở lại nữa, không còn nhận thức và hành động sai lầm nữa. Tâm trí chúng ta sẽ biến đổi, chuyển hướng, nhập lưu. Chúng ta không còn rơi vào đau khổ nữa. Lúc bấy giờ bạn sẽ vứt bỏ mọi tác động sai lầm, bởi vì chúng ta thấy rõ mọi hiểm nguy trong các động tác sai lầm nầy. Chúng ta sẽ hoàn toàn đi vào đạo. Chúng ta hiểu rõ bổn phận, sự vận hành, lối đi, và bản chất tự nhiên của con đường nầy. Chúng ta sẽ buông xả mọi chuyện cần buông xả và tiếp tục buông xả mọi chuyện, không cần ưu tư thắc mắc. Nhưng tốt nhất, chẳng nên nói nhiều về những điều nầy, mà hãy bắt tay vào việc thực hành. Đừng chần chờ gì nữa, đừng do dự, hãy lên đường.

(V) The Buddha's teachings on "Contemplation" in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về "Quán Tưởng" trong Kinh Pháp Cú:

1) The disciples of Gotama are always well awake. Those who always contemplate the Enlightened One by day and night (Dharmapada 296): Đệ tử Kiều Đáp Ma, phải luôn tự tỉnh giác, vô luận ngày hay đêm, thường niệm tưởng Phật Đà.
2) The disciples of Gotama are always well awake. Those who always contemplate the Dharma by day and night (Dharmapada 297): Đệ tử Kiều Đáp Ma, phải luôn tự tỉnh giác, vô luận ngày hay đêm, thường niệm tưởng Đạt Ma.
3) The disciples of Gotama are always awake. Those who always contemplate the Sangha by day and night (Dharmapada 298): Đệ tử Kiều Đáp Ma, phải luôn tự tỉnh giác, vô luận ngày hay đêm, thường niệm tưởng Tăng già.
4) The disciples of Gotama are always awake. Those who always contemplate the body by day and night (Dharmapada 299): Đệ tử Kiều Đáp Ma, phải luôn tự tỉnh giác, vô luận ngày hay đêm, thường niệm tưởng sắc thân.
5) The disciples of Gotama are always awaken. Those who always contemplate delight in harmlessness or compassion by day and night (Dharmapada 300): Đệ tử Kiều Đáp Ma, phải luôn tự tỉnh giác, vô luận ngày hay đêm, thường vui điều bất sát.
6) The disciples of Gotama are always awaken. Those who always contemplate delight in meditation by day and night (Dharmapada 301): Đệ tử Kiều Đáp Ma, phải luôn tự tỉnh giác, vô luận ngày hay đêm, thường ưa tu thiền quán.
7) There is no concentration in one who lacks wisdom, nor is there wisdom in him who lacks concentration. He who has both concentration and wisdom is near Nirvana (Dharmapada 372): Không có trí huệ thì không có thiền

định, không có thiền định thì không có trí tuệ. Người nào gồm đủ thiền định và trí tuệ thì gần đến Niết bàn.

(VI) The Buddha's teachings on "Contemplation" in the Sutra In Forty-Two Sections—Những lời Phật dạy về "Quán Tưởng" trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương: According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 19, the Buddha said: "Contemplate Heaven and Earth and be mindful of their impermanence. Contemplate the world and be mindful of its impermanence. Contemplate spiritual enlightenment as Bodhi. With this awareness, one immediately obtains (achieves) the Way."—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 19, Đức Phật dạy: "Quán trời đất nghĩ là vô thường, quán thế giới nghĩ là vô thường, quán linh giác tức là Bồ Đề. Hiểu biết như vậy thì chóng đắc đạo."

Contemplation and accordant action: Quán Hành—Quán lý ở tâm rồi đích thân thực hành đúng theo lý đó.

Contemplation and action: Quán hạnh.

Contemplation on the air wheel: Quán phong luân—Wind or air corresponds to Half-moon and Black color—Phong (gió) tương ứng với Bán Nguyệt và màu Đen—See Five elements in esoteric meditation.

Contemplation of beholding of all beings without distinction: Đẳng Quán—The beholding of all things as equal, e.g. as unreal, or immaterial; or of all beings without distinction, as one beholds one's child, i.e. without respect of person—Quán niệm sự lý bình đẳng, xem tam giới là như nhau, là không, không là vô sở hữu, xem chúng sanh là bình đẳng đều như con của chính mình.

Contemplation on birth and death: Quán sanh diệt.

Contemplation of body: Quán Thân—Tuần Thân Quán—Thân Niệm Xứ Quán—The meditation which observes the body in detail and considers its filthiness, one of the four foundations of mindfulness. According to the Satipatthana Sutta in the Majjhima Nikaya, there are six steps of contemplation in the body—Thiền quán chi tiết về sự bất tịnh của thân (quán thân bất tịnh từ đầu tới chân, 36 bộ phận đều là bất tịnh), một trong tứ niệm xứ. Theo Kinh Tứ Niệm Xứ trong Kinh Trung Bộ có sáu bước quán thân:

1) Mindfulness of Breathing—Tỉnh Thức Về Hơi Thở: Now, Bhikkhus, does a Bhikkhu abide contemplating the body as a body? Here a Bhikkhu, gone to the forest or to the root of a tree or to an empty hut, sit down; having folded his legs crosswise, set his body erect, and established mindfulness in front of him, ever mindful he breathes in, mindful he breathes out. Breathing in long, he understands: "I breathe in long;" or breathing out long, he understands: "I breathe out long." Breathing in short, he understands: "I breathe in short;" or breathing out short, he understands: "I breathe out short." He trains thus: "I shall breathe in experiencing the whole body of breath;" he trains thus: "I shall breathe out experiencing the whole body of breath." He trains thus: "I shall breathe in tranquilizing the bodily formation;" he trains thus: "I shall breathe out tranquilizing the bodily formation." Just as a skilled turner or his apprentice, when making a long turn, understands: "I make a long turn;" or when making a short turn, understands: "I make a short turn;" so too, breathing in long, a Bhikkhu understands: "I breathe in long," he trains thus: "I shall breathe out tranquilizing the bodily formation." In this way, he abides contemplating the body as a body internally, or he abides contemplating the body as a body externally , or he abides contemplating the body as a body both internally and externally. Or else, he abides contemplating in the body its arising factors, ot he abides contemplating in the body its vanishing factors, or he abides contemplating in the body both its arising and vanishing factors. Or else mindfulness that 'there is a body' is simply established in him to the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And, he abides independent, not clinging to anything in the world. That is how a Bhikkhu abides contemplating the body as a body—Nầy các Tỳ Kheo, thế nào là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể? Nầy

các Tỳ Kheo, ở đây, Tỳ Kheo đi đến khu rừng, đi đến gốc cây, hay đi đến ngôi nhà trống, và ngồi kiết già, lưng thẳng và an trú trong chánh niệm trước mặt. Vị ấy thở vô tỉnh giác là mình đang thở vô; vị ấy thở ra tỉnh giác là mình đang thở ra. Thở vô một hơi dài, vị ấy ý thức rằng: "Tôi đang thở vô một hơi dài." Thở ra một hơi dài, vị ấy ý thức rằng: "Tôi đang thở ra một hơi dài." Thở vô một hơi ngắn, vị ấy ý thức rằng: "Tôi đang thở vô một hơi ngắn." Thở ra một hơi ngắn, vị ấy ý thức rằng: "Tôi đang thở ra một hơi ngắn." Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở vô," vị ấy tập; "cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở ra," vị ấy tập; "An tịnh toàn thân, tôi sẽ thở vô," vị ấy tập; "An tịnh toàn thân, tôi sẽ thở ra," vị ấy tập. Này các Tỳ Kheo, như người thợ quay hay học trò người thợ quay thiện xảo khi quay dài, tuệ tri: "Tôi quay dài" hay khi quay ngắn, vị ấy ý thức rằng: "Tôi quay ngắn." Cũng vậy, này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo thở vô dài, ý thức rằng: "Tôi đang thở vô dài." Thở ra dài, ý thức rằng: "Tôi đang thở ra dài." Thở vô ngắn, ý thức rằng: "Tôi đang thở vô ngắn." Thở ra ngắn, ý thức rằng: "Tôi đang thở ra ngắn." Vị ấy tập: "Tôi có ý thức rõ rệt về trọn cả hơi thở mà tôi đang thở vào." Vị ấy tập: "Tôi có ý thức rõ rệt về trọn cả hơi thở mà tôi đang thở ra." Vị ấy tập: "Tôi đang thở vào và làm cho sự điều hành trong thân thể tôi trở nên an tịnh." Vị ấy tập: "Tôi đang thở ra và làm cho sự điều hành trong thân thể tôi trở nên an tịnh." Như vậy, khi vị ấy sống quán niệm thân thể trên nội thân; hay sống quán niệm thân thể trên ngoại thân; hay sống quán niệm thân thể trên cả nội thân lẫn ngoại thân; hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên thân thể; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên thân thể; hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên thân thể. Hoặc người ấy quán niệm: "Có thân đây," vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy không nương tựa, không chấp trước vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể.

2) Contemplation on the fhe Four Postures—Quán về Tứ Oai Nghi nơi thân: Again, Bhikkhus, when walking, a Bhikkhu understands: "I am walking;" when standing, he understands: "I am standing;" when sitting, he understands: "I am sitting;" when lying down, he understands: "I am lying down;" or he understands accordingly however his body is disposed. In this way, he abides contemplating the body as a body internally, externally, and both internally and externally. And he abides independent, not clinging to anything in the world. That too is how a Bhikkhu abides contemplating the body as a body—Lại nữa, này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo đi, ý thức rằng: "Tôi đang đi." Khi đứng, ý thức rằng: "Tôi đang đứng." Khi ngồi, ý thức rằng: "Tôi đang ngồi." Khi nằm, ý thức rằng: "Tôi đang nằm."Thân thể được xử dụng như thế nào, vị ấy ý thức thân thể như thế ấy. Vị ấy sống quán niệm thân thể trên nội thân; hay vị ấy sống quán niệm thân thể trên ngoại thân; hay vị ấy sống quán niệm thân thể trên cả nội thân lẫn ngoại thân; hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên thân thể; hay vị ấy sống quán niệm tánh diệt tận trên thân thể; hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh diệt trên thân thể. "Có thân đây," vị ấy an trú trong chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời nầy. Này các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể.

3) Full Awareness on the body—Hoàn Toàn Tỉnh Thức nơi thân: Again, Bhikkhus, a Bhikkhu is one who acts in full awareness when going forward and returning; who acts in full awareness when looking ahead and looking away; who acts in full awareness when flexing and extending his limbs; who acts in full awareness when wearing his robes and carrying his outer robe and bowl; who acts in full awareness when eating , drinking, consuming food and tasting; who acts in full awareness when walking, standing, siting, falling asleep, waking up, talking and keeping silent. In this way, he abides contemplating the body as a body internally, externally, and both internally and externally. And, he abides

independent, not clinging to anything in the world. That too is how a Bhikkhu abides contemplating the body as a body—Lại nữa, này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo khi bước tới bước lui, biết rõ việc mình đang làm; khi ngó tới ngó lui, biết rõ việc mình đang làm; khi co tay, khi duỗi tay, biết rõ việc mình đang làm; khi mặc áo Tăng Già Lê, mang bát, mang y, biết rõ việc mình đang làm; khi ăn, uống, nhai, nếm, biết rõ việc mình đang làm; khi đại tiểu tiện, biết rõ việc mình đang làm; khi đi, đứng, ngồi, ngủ, thức, nói, im lặng, biết rõ các việc mình đang làm. Như vậy, vị ấy sống quán niệm thân thể trên nội thân; hay sống quán niệm thân thể trên ngoại thân; hay sống quán niệm thân thể trên cả nội thân lẫn ngoại thân. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên thân thể; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên thân thể; hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên thân thể. "Có thân đây," vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Này các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể.

4) Contemplation on the foulness of the Body Parts—Quán Thân Uế Trược: Again, Bhikkhus, a Bhikkhu reviews this same body up from the soles of the feet and down from the top of the hair, bounded by skin, as full of many kinds of impurity thus: "In this body there are head-hairs, body-hairs, nails, teeth, skin, flesh, sinews, bones, bone-marrow, kidneys, heart, liver, diaphragm, spleen, lungs, large intestines, small intestines, contents of the stomach, feces, bile, phlegm, pus, blood, sweat, fat, tears, grease, spittle, snot, oil of the joints, and urine." Just as though there were a bag with an opening at both ends full of many sorts of grain, such as hil rice, red rice, beans, peas, millet, and white rice, and a man with good eyes were to open it and review it thus: "This is hill rice, this is red rice, these are beans, these are peas, this is millet, this is white rice;" so too, a Bhikkhu reviews this same body… as full of many kinds of impurity thus: "In this body there are head-hairs and urine." In this way he abides contemplating the body as a body internally, externally, and both internaly and externally... And, he abides independent, not clinging to anything in the world. That too is how a Bhikkhu abides contemplating the body as a body—Lại nữa, này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo quan sát thân nầy, từ gót chân trở lên và từ đỉnh tóc trở xuống, bao bọc bởi một lớp da và chứa đầy những vật bất tịnh khác nhau. Trong thân nầy: "Đây là tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, thận, tủy, tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi, ruột, màng ruột bụng, phân, mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, mỡ da, nước miếng, nước mủ, nước ở khớp xương, nước tiểu." Này các Tỳ Kheo, cũng như một bao đồ, hai đầu trống đựng đầy các loại hạt như gạo, lúa, đậu xanh, đậu lớn, mè, gạo đã xay rồi. Một người có mắt, đổ các hột ấy ra và quan sát: "Đây là hột gạo, đây là hột lúa, đây là đậu xanh, đây là đậu lớn, đây là mè, đây là hột lúa đã xay rồi." Cũng vậy, nầy các Tỳ Kheo, một Tỳ Kheo quan sát thân nầy dưới từ bàn chân trở lên trên cho đến đảnh tóc, bao bọc bởi da và chứa đầy những vật bất tịnh khác nhau. Trong thân nầy: "Đây là tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tủy, thận, tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi, ruột, màng ruột, bụng, phân, mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, mỡ da, nước miếng, nước mủ, nước ở khớp xương, nước tiểu." Như vậy vị ấy sống quán niệm thân thể trên nội thân; hay sống quán niệm thân trên ngoại thân; hay sống quán niệm thân thể trên cả nội thân lẫn ngoại thân. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên thân thể; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên thân thể; hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên thân thể. "Có thân đây," vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể.

5) Contemplation on the elements of the Body—Quán Tứ Đại nơi thân: Again, Bhikkhus, a Bhikkhu reviews this same body, however it

is placed, however disposed, as consisting of elements thus: "In this body there are the earth element, the water element, the fire element, and the air element." Just as though a skilled butcher or his apprentice had killed a cow and was seated at the crossroads with it cut up into pieces; so too, a Bhikkhu reviews this same body as consisting of elements thus: "In this body there are the earth element, the water element, the fire element and the air element." In this way, he abides contemplating the body as a body internally, externally, and both internally and externally… And he abides independent, not clinging to anything in the world. That too is how a Bhikkhu abides contemplating the body as a body—Lại nữa, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo quan sát thân nầy về các vị trí các giới và sự sắp đặt các giới: "Trong thân nầy có địa đại, thủy đại, hỏa đại, và phong đại." Nầy các Tỳ Kheo, như một người đồ tể thiện xảo, hay đệ tử của một người đồ tể giết một con bò, ngồi cắt chia từng phần tại ngã tư đường. Cũng vậy, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo quán sát thấy thân nầy về vị trí các giới: "Trong thân nầy có địa đại, thủy đại và phong đại." Như vậy vị ấy sống quán niệm thân thể trên nội thân; hay sống quán niệm thân thể trên ngoại thân; hay sống quán niệm thân thể trên cả nội thân lẫn ngoại thân. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên thân thể; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên thân thể. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên thân thể. "Có thân đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể.

6) The Nine Charnel Ground Contemplations—Cửu Quán Về Nghĩa Địa: Again, Bhikkhus, as though he were to see a corpse thrown aside in a charnel ground, one, two, or three days dead, bloated, livid, and oozing matter, a Bhikkhu compares this same body with it thus: "This body too is of the same nature, it will be like that, it is not exempt from that fate." In this way, he abides contemplating the body as a body internally, externally, and both internaly and externally. And, he abides independent, not clinging to anything in the world. That too is how a Bhikkhu abides contemplating the body as a body. Again, as though he were to see a corpse thrown aside in a charnel ground, being devoured by crows, hawks, vultures, dogs, jackals, or various kinds of worms, a Bhikkhu compares this same body with it thus: "This body too is of the same nature, it will be like that, it is not exempt from that fate." That too is how a Bhikkhu abides contemplating the body as a body. Again, as though he were to see a corpse thrown aside in a charnel ground, a skeleton with flesh and blood, held together with sinews… a fleshless skeleton smeared with blood, held together with sinews… a skeleton without flesh and blood, held together with sinews.. disconnected bones scattered in all directions, here a hand-bone, there a foot-bone, here a shin-bone, there a thigh-bone, here a hip-bone, there a back-bone, here a rib-bone, there a breast-bone, here an arm-bone, there a shoulder-bone, here a neck-bone, there a jaw-bone, here a tooth, there the skull, a Bhikkhu compares this same body with it thus: "This body too is of the same nature, it will be like that, it is not exempt from that fate." That too is how a Bhikkhu abides contemplating the body as a body. Again, Bhikkhus, as though he were to see a corpse thrown aside in a charnel ground, bones bleached white, the color of shells; bones heaped up, more than a year old; bones rotted and crumbled to dust, a Bhikkhu compares this same body with it thus: "This body too is of the same nature, it will be like that, it is not exempt from that fate." In this way he abides contemplating the body as a body internally, or he abides contemplating the body as a body internally, or he abides contemplating the body as a body externally, or he abides contemplating the body as a body both internally and externally. Or else he abides contemplating in the body its arising factors, or he abides contemplating in the body its vanishing

factors, or he abides contemplating in the body both its arising and vanishing factors. Or else mindfulness that 'there is a body' is simply established in him to the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And he abides independent, not clinging to anything in the world. That too is how a Bhikkhu abides contemplating the body as a body—Lại nữa, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo như thấy một thi thể bị quăng bỏ trong nghĩa địa một ngày, hai ngày, ba ngày, thi thể ấy trương phồng lên, xanh đen lại, nát thối ra. Tỳ Kheo quán niệm- thân thể ấy như sau: 'Thân nầy tánh chất là như vậy, bản tánh là như vậy, không vượt khỏi tánh chất ấy." Như vậy vị ấy sống quán niệm thân thể trên nội thân; hay sống quán niệm thân thể trên ngoại thân; hay sống quán niệm thân thể trên cả nội thân lẫn ngoại thân. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên thân thể; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên thân thể; hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên thân thể. "Có thân đây," vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể. Lại nữa, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo như thấy một thi thể bị quăng bỏ trong nghĩa địa, bị các loài quạ ăn, hay bị các loài diều hâu ăn, hay bị các chim kên kên ăn, hay bị các loài chó ăn, hay bị các loài giả can ăn, hay bị các loài dòi bọ rúc rỉa. Tỳ Kheo quán chiếu sự thực ấy vào thân thể của chính mình: "Thân nầy tánh chất là như vậy, bản chất là như vậy, không vượt khỏi tánh chất ấy." Như vậy vị ấy sống quán niệm thân thể trên nội thân; hay sống quán niệm thân thể trên ngoại thân; hay sống quán niệm thân thể trên cả nội thân lẫn ngoại thân. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên thân thể; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên thân thể. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên thân thể. "Có thân đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể. Nầy các Tỳ Kheo, lại nữa, Tỳ Kheo như thấy một thi thể bị quăng bỏ trong nghĩa địa, với các bộ xương còn liên kết với nhau, còn dính thịt và máu, còn được nối liền bởi các đường gân…, với các bộ xương còn liên kết với nhau, không còn dính thịt, nhưng còn dính máu, còn được các đường gân cột lại với nhau…, với các bộ xương không còn dính thịt, không còn dính máu, không còn được các đường gân cột lại với nhau, chỉ còn có xương không dính lại với nhau, rãi rác chỗ nầy chỗ kia. Ở đây là xương tay, ở đây là xương chân, ở đây là xương ống, ở đây là xương bắp vế, ở đây là xương mông, ở đây là xương sống, ở đây là xương đầu. Tỳ Kheo ấy quán niệm thân ấy như sau: "Thân nầy tánh chất là như vậy, bản tánh là như vậy, không vượt khỏi tánh tánh chất ấy." Như vậy vị ấy sống quán niệm thân thể trên nội thân; hay sống quán niệm thân thể trên ngoại thân; hay sống quán niệm thân thể trên cả nội thân lẫn ngoại thân. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên thân thể; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên thân thể. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên thân thể. "Có thân đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể. Lại nữa, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo như thấy một thi thể bị quăng bỏ trong nghĩa địa, chỉ còn toàn xương trắng màu vỏ ốc…, chỉ còn một đống xương lâu hơn ba năm…, chỉ còn là xương thối trở thành bột. Tỳ Kheo ấy quán niệm thân ấy như sau: "Thân nầy tánh chất là như vậy, bản tánh là như vậy, không vượt khỏi tánh tánh chất ấy." Như vậy vị ấy sống quán niệm thân thể trên nội thân; hay sống quán niệm thân thể trên ngoại thân; hay sống quán niệm thân thể trên cả nội thân lẫn ngoại thân. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên thân thể; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên thân thể. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên thân thể. "Có thân đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa,

không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể.

Contemplation on body, feeling, mind and dharma: Quán Tứ Niệm Xứ—To meditate upon the Body, Feelings, Mind and Dharma—To contemplate the four contemplations:

1) To contemplate that the body is not sanitary—Quán thân bất tịnh: Due to illusions, most of us think that our body is more valuable than any thing else. So it needs be provided with better foods and expensive clothes. Therefore, the 'struggle for life' has come into play. Life is no longer a peaceful place, but a battle field with greed, hatred, envy, arrogance, doubt, wrong views, killing, stealing, sexual misconduct, lying. Evil karma is gradually formed as a result. Earnest Buddhists should view the body (eye, ear, skin, hair, nose, tongue, mouth, anus, etc) is unclean (Quán thân bất tịnh) which covered with a bag of skin, inside are flesh, fat, bone, blood, mucus and waste matters of which no one wishes to touch. The body itself, if not being washed frequently with fragrant water and soap, no one wants to stay close to it. In addition, it is prone to decay minute after minute, second after second. If we stop breathing, what is the body called if not a corpse? During the first day, its color is changing. A few days later, it becomes bluish and produces offensive odor. At this time, even if that disintegrated body once was the most beautiful woman or a handsome man, no one wants to be close to it. Earnest Buddhist should always contemplate that the body is unclean. This contemplation is designed to cure greed, attachment, selfishness, and arrogance. Also, when people realize that they are physically and biologically the same, they would easily understand, tolerate and compassionate among themselves and others. The discrimination against the aging, people with disabilities, and the other race would be diminished—Vì điên đảo mộng tưởng mà đa số chúng ta đều cho rằng thân nầy quý báu hơn hết. Nên thân nầy cần phải được ăn ngon mặc đẹp. Chính vì vậy mà chúng ta vật lộn với cuộc sống hằng ngày. Đời sống hằng ngày không còn là nơi an ổn nữa, mà trở thành đấu trường của tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, sát, đạo, dâm, vọng, tỵ hiềm, ganh ghét và vô minh. Từ đó ác nghiệp được từ từ kết tạo. Người tu chân thuần phải quán thân từ mắt, tai, mũi, lưỡi, miệng, hậu môn, vân vân đều là bất tịnh. Khi ngồi chúng ta nên quán tưởng thân nầy là bất tịnh, được bao phủ bởi một cái túi da nhơ nhớp, bên trong như thịt, mỡ, xương, máu, đàm, và những chất thừa thải mà không một ai dám đụng tới. Thân nầy, nếu không được tắm rữa bằng nước thơm dầu thơm và xà bông thơm, thì chắc chắn không ai dám tới gần. Hơn nữa, thân nầy đang hoại diệt từng phút từng giây. Khi ta ngừng thở thì thân nầy là cái gì nếu không phải là cái thây ma? Ngày đầu thì thây ma bắt đầu đổi màu. Vài ngày sau đó thây thảy ra mùi hôi thúi khó chịu. Lúc nầy, dù là thây của một nữ tú hay nam thanh lúc còn sanh thời, cũng không ai dám đến gần. Người tu Phật nên quán thân bất tịnh để đối trị với tham ái, ích kỷ, và kiêu ngạo, vân vân. Một khi ai trong chúng ta cũng đều hiểu rằng thân nầy đều giống nhau cho mọi loài thì chúng ta sẽ dễ thông hiểu, kham nhẫn và từ bi hơn với mình và với người. Sự phân biệt giữa người già, người phế tật, và các chủng tộc khác sẽ không còn nữa.
2) To view all the feelings are painful—Quán rằng cảm thọ là đau khổ: There are three kinds of feelings: pleasures, pain and neutral ones; however, according to Buddha's teaching, all feelings are painful because they are impermanent, transcient, ungraspable, and therefore, they are unreal, illusive and deceptive. (Quán thọ thị khổ). Furthermore, when you accept something from others, naturally, you have to do something else for them in return. It might cost you more than what you have accepted. However, we can easily refuse material things, but the hardest thing to escape is our own feelings. Feeling is a form of acceptance that most of us could easily be trapped. It is very subtle, but its effect is so destructible. We usually feel whatever conveyed to us by the six senses.

For example, hearing someone bad-mouth on us, we feel angry at once. Seeing something profitable, we readily feel greedy. After all, if we don't cultivate, greed and angry are two uncontrollable agents which dominate and overwhelm our daily activities. To contemplate all the feelings are painful will gradually assist us to keep the feelings under control as well as to purify our mind; and as a result, provide us the joy and peace—Có ba loại cảm thọ là vui sướng, khổ đau và trung tính; tuy nhiên, Phật dạy mọi cảm thọ đều đau khổ vì chúng vô thường, ngắn ngủi, không nắm bắt được, và do đó chúng là không thật, ảo tưởng. Hơn nữa, khi chúng ta nhận của ai cái gì thì lẽ đương nhiên là chúng ta phải làm cái gì đó để đền trả lại. Rất có thể chúng ta phải trả giá cao hơn cho những gì mà chúng ta đã nhận. Tuy nhiên, sự nhận về phần vật chất vẫn còn dễ nhận ra để đề phòng hơn là sự cảm thọ tinh thần, vì cảm thọ là một hình thức thọ nhận mà phần đông chúng ta đều vướng bẫy. Nó rất vi tế, nhưng hậu quả tàn phá của nó thật là khốc liệt. Thường thì chúng ta cảm thọ qua sáu căn. Thí dụ như khi nghe ai nói xấu mình điều gì thì mình lập tức nổi trận lôi đình. Thấy cái gì có lợi thì mình bèn ham muốn. Tham sân là hai thứ thống trị những sinh hoạt hằng ngày của chúng ta mà chúng ta không tài nào kiểm soát chúng được nếu chúng ta không có tu. Quán thọ thị khổ dần dần giúp chúng ta kiểm soát được những cảm thọ cũng như thanh tịnh tâm của chúng ta, kết quả sẽ làm cho chúng ta có được an lạc và tự tại.

3) To view the mind is transcient or impermanent—Quán thấy tâm ngắn ngủi vô thường: Most people think that their mind is not changed; therefore, they attach to whatever they think. They believe that what they think reflects the truth. Probably some of them would discover that their mind is changing, but they refuse to accept it. Buddhist practitioners should always contemplate their wholesome and unwholesome minds, they are all subject to rising and destroying. They have no real entity. In sitting meditation, one will have the chance to recognize the facts that the mind keeps jumping in a fast speed as pictures on a movie screen. The body, therefore, always feels restless and eager to react on the thinking pulses. That is why people are rarely calm down or experiencing true happiness. Earnest Buddhists should always remember that the mind does not have any "real entity" to itself. It changes from second to second. That's why the Buddha viewed the mind of an ordinary person is like a swinging monkey, the wind, lightning or a drop of morning dew (Quán tâm vô thường). This contemplation helps the practitioners see that everything is changed so that the practitioners will have the ability to eliminate attachment to what they think—Nhiều người cho rằng tâm họ không thay đổi vì thế cho nên họ luôn chấp vào những gì họ nghĩ và tin rằng đó là chân lý. Rất có thể một số cũng thấy tâm mình luôn thay đổi, nhưng họ không chấp nhận mà cứ lờ đi. Người tu Phật nên quán sát tâm thiện, tâm ác của ta đều là tướng sanh diệt vô thường không có thực thể. Tất cả các loại tâm sở tướng nó chợt có chợt không, chợt còn chợt mất thì làm gì có thật mà chấp là tâm mình. Trong khi ngồi thiền định, người ta sẽ có cơ hội nhận ra rằng tâm nầy cứ tiếp tục nhẩy nhót còn nhanh hơn cả những hình ảnh trên màn ảnh xi nê. Cũng chính vì vậy mà thân không an vì phải luôn phản ứng theo những nhịp đập của dòng suy tưởng. Cũng chính vì vậy mà con người ta ít khi được tĩnh lặng và chiêm nghiệm được hạnh phúc thật sự. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng tâm không phải là một thực thể của chính nó. Nó thay đổi từng giây. Chính vì thế mà Phật đã dạy rằng tâm của phàm phu như con vượn chuyền cây, như gió, như điển chớp hay như giọt sương mai trên đầu cỏ. Pháp quán nầy giúp cho hành giả thấy được mọi sự mọi vật đều thay đổi từ đó có khả năng dứt trừ được bệnh chấp tâm sở là thật của ta.

4) To view the Dharma is without-self—Quán pháp vô ngã: Everything in the world, either physical or mental, is depend upon each other to function or survive. They are not free from one another or free to act on their owns, on

their own will. They do not have a "self." They are not capable of being self-existed. A human body is composed of billions of cells that depend on one another; one cell dies will effect so many other cells. Similarly, a house, a car, a road, a mountain, or a river all are compounded, not being self-existed. Everything, therefore, is a combination of other things. For instance, without nutritious foods, water, and fresh air, this body will certainly be reduced to a skeleton and eventually disintegrated. Thus the Buddha taught: "All existents are selfless, empty, and impermanent." Practitioners who always contemplate 'the dharma is without-self,' they should become more humble and likable—Quán pháp không có tự tánh. Mọi vật trên đời, vật chất hay tinh thần, đều tùy thuộc lẫn nhau để hoạt động hay sinh tồn. Chúng không tự hoạt động. Chúng không có tự tánh. Chúng không thể tự tồn tại được. Thân thể con người gồm hàng tỷ tế bào nương tựa vào nhau, một tế bào chết sẽ ảnh hưởng đến nhiều tế bào khác. Cũng như vậy, nhà cửa, xe cộ, đường xá, núi non, sông ngòi đều được kết hợp bởi nhiều thứ chứ không tự tồn. Do vậy, mọi vật trên đời nầy đều là sự kết hợp của nhiều vật khác. Chẳng hạn như nếu không có chất bổ dưỡng, nước, và không khí thì thân thể nầy chắc chắn sẽ ốm o gầy mòn và cuối cùng sẽ bị hoại diệt. Chính vì vậy mà Đức Phật dạy rằng vạn pháp vô ngã, không, và vô thường. Hành giả nào thường quán pháp vô ngã thì những vị ấy sẽ trở nên khiêm nhường và đáng mến hơn.

Contemplation of the breath: Quán hơi thở—See Mindfulness of the breath.

Contemplation of the Buddha Recitation: Quán Phật Trì Danh—This is one of the ten kinds of oral recitation. The methods of contemplation taught in the Meditation Sutra are very important and lead to immense virtue, but they are not a popular expedient for sentient beings in the Dharma-Ending Age. Nevertheless, since the ancient masters did not wish to see the special benefits of the meditation method go unused, they selected the easiest of the Sixteen Contemplations (Contemplation of Amitabha Buddha) and combined it with Oral Recitation to form the Contemplation of the Buddha-Oral Recitation technique. Recitation is predominant, with contemplation of the Buddha occupying a subsidiary position. Each day, after reciting the Buddha's name, the practitioner reserves a special period of time for concentrating his mind and contemplating the Embellishments and Light of Amitabha Buddha. This method derived from Contemplation Number Thirteen in the Meditation Sutra, in which Amitabha Buddha is visualized as some sixteen feet tall and of golden hue, standing at the edge of the Seven-Jewel Pond. If the practitioner cannot yet visualize the Seven-Jewel Pond, he can picture Amitabha Buddha standing before his eyes in a zone of light, in open space, the left hand held at chest level and forming the auspicious mudra, the right arm extending downward in the position of welcoming and guiding. To be successful in this meditation, it is necessary, at the outset, to visualize the body of Amitabha Buddha in general, then concentrate on the urna (white mark between the eyebrows). This mark is empty and transparent, like a white gem with eight facets. The urna is the basic mark among the thirty-two auspicious marks of the Buddhas. When this visualization is successful, thanks to the affinity thus created between Amitabha Buddha and the practitioner, other marks will appear clearly, one after another. However, to ensure success, the practitioner should read through the Meditation Sutra, memorizing the thirty-two auspicious marks of Amitabha Buddha before commencing his practice. With this method, Buddha Recitation should be primary, because if the practitioner does not succeed at visualization, he can still fall back on recitation to ensure rebirth in the Pure Land. In fact, recitation aids visualization and visualization complements recitation, so that these two aspects work in parallel, leading the practitioner toward the desired goal. Although this technique is somewhat more difficult than the others, if it can be accomplished successfully, immeasurable benefits are achieved. It is therefore described here at the very end, to foster diligent practice—Đây là một trong mười pháp trì danh. Pháp quán tưởng trong Quán Kinh rất trọng

yếu, công đức cực kỳ to rộng, nhưng chưa phải là phương tiện phổ thông cho chúng sanh thời mạt pháp hành trì. Nhưng vì không muốn bỏ công đức đặc biệt của quán pháp, nên cổ nhân đã thể dụng trong mười sáu phép quán, lựa cách thức dễ tu tập nhứt, lấy trì danh làm chánh, quán Phật làm phụ, gọi là Quán Phật Trì Danh. Hành giả mỗi ngày sau khi niệm Phật, lại để riêng một thời tịnh tâm quán tưởng sắc tướng quang minh của Phật A Di Đà. Cách quán Phật nầy rút lược phép quán thứ mười ba trong Quán Kinh, tưởng Đức A Di Đà thân cao một trượng sáu, sắc vàng ròng, đứng bên bờ ao thất bảo. Nếu chưa quán tưởng được ao thất bảo, hành giả có thể tưởng Đức Phật đứng trong vùng ánh sáng giữa hư không trước mắt mình, tay trái đưa ngang ngực bắt ấn kiết tường, tay mặt buông xuống theo thể tiếp dẫn. Muốn quán Phật cho thành tựu, trước tiên nên quán đại khái toàn thân, kế chỉ chuyên tâm quán tưởng lông trắng giữa đôi mày. Tướng bạch hào nầy rỗng không trong suốt như bạch ngọc, có tám cạnh, xoay về bên hữu cao thành năm vòng. Bạch hào là tướng căn bản trong ba mươi hai tướng hảo, khi tướng ấy quán thành, do sự cơ cảm, các tướng kia đều lần lượt hiện rõ. Tuy nhiên, muốn được phần chắc chắn hành giả cũng nên duyệt xem trong kinh, để ghi nhớ rõ 32 tướng tốt của Phật trước khi dụng công. Phương pháp trên đây sở dĩ để trì danh vào phần chánh, vì nếu quán tưởng không thành vẫn còn phần trì danh để bảo đảm cho sự vãng sanh. Nhưng thật ra, trì danh cũng giúp quán tưởng, quán tưởng lại phụ lực cho trì danh; hai phần nầy hổ tương đưa hành giả đến chỗ song song thành tựu. Pháp thức nầy tuy có phần khó hơn các lối khác, song nếu thành tựu thì công đức to rộng vô biên, nên xin đưa ra sau cùng để làm duyên khuyến tấn—See Ten kinds of oral recitation.

Contemplation on Causality: Quán Nhân Duyên—See Fivefold procedure for quieting the mind (I).

Contemplation on Cause and Condition: Quán Nhân Duyên—See Fivefold procedure for quieting the mind (I).

Contemplation of cessation: Quán diệt—See Eighteen principal insights.

Contemplation of change: Quán biến đổi—See Eighteen principal insights.

Contemplation (concentration) of compassion (n): Từ Bi Quán.

Contemplation on Compassion and Loving-kindness: Quán Từ bi—See Fivefold procedure for quieting the mind (I).

Contemplation on the compassionate mind: Meditation on the development of the compassionate heart—Từ tâm tam muội.

Contemplate the concept of unreality of self: Quán vô ngã.

Contemplation of controlling the breath: Trì Tức Niệm—One of the five-fold procedures for quieting the mind, the contemplation in which the breathing is controlled—Một trong ngũ đình tâm quán, quán hay kiểm soát hơi thở để định tâm—See Five-fold procedures for quieting the mind.

Contemplation of correct knowledge and vision: Quán chánh tri kiến—See Eighteen principal insights.

Contemplation on counting breath: Quán Sổ tức (trì tức niệm)—See Fivefold procedure for quieting the mind (I).

Contemplation by counting the breathing: Sổ Tức Quán (trì tức niệm)—See Anapanasatti, and ivefold procedure for quieting the mind (I).

Contemplation of danger of reliance on formation: Quán sự nguy hiểm của các hành—See Eighteen principal insights.

Contemplation of destruction: Quán hoại—See Eighteen principal insights.

Contemplation of Dharmas: Dhammanupassana (p)—Dharma-niyama or Dharmnusmrti (skt)—Quán Pháp (niệm pháp)—Contemplation of Mental Objects or Mind Contents—See Contemplation of mind-objects, Contemplation of Mental Objects, and Four foundations of mindfulness.

Contemplations of the Dharmalaksana: Four contemplations of the Dharmalaksana—Bốn pháp tầm tư quán của Pháp Tướng Tông—See Four contemplations of the Dharmalaksana.

Contemplation of dispassion: Quán ly dục—See Eighteen principal insights.

Contemplation on the earth wheel: Quán địa luân—The Earth corresponds to Square and Yellow—Địa (đất) tương ứng với hình Vuông và

màu Vàng—See Five elements in esoteric meditation.

Contemplation on the emptiness of living and things: Sinh pháp nhị không quán.

Contemplation of extinction: Diệt Quán—Contemplation of the destruction of ignorance, which is followed by the annihilation of karma, of birth, old age and death—Quán tưởng về sự tận diệt của vô minh, theo sau bởi sự diệt nghiệp, diệt sanh, lão và tử.

Contemplation of fading away: Quán ly tham—See Eighteen principal insights.

Contemplation of fall: Quán diệt—See Eighteen principal insights.

Contemplation on the fire wheel: Quán hỏa quân—Hỏa (lửa) tương ứng với hình Tam Giác và màu Đỏ—Fire corresponds to Triangular and Red color—See Five elements in esoteric meditation.

Contemplation on the five elements: Ngũ Luân Quán—See Meditation on the five elements.

Contemplation of feeling: Quán cảm thọ—According to the Satipatthanasutta, the Buddha taught about the 'contemplation of feeling' as follows—Theo Kinh Niệm Xứ, Đức Phật dạy về 'quán cảm thọ' như sau:

1) And how, Bhikkhus, does a Bhikkhu abide contemplating feelings as feelings? Here, when feeling a pleasant feeling, a Bhikkhu understands: "I feel a pleasant feeling;" when feeling a painful feeling, he understands: "I feel a painful feling;" when feeling a neither-painful-nor-pleasant feeling, he understands: "I feel a neither-painful-nor-pleasant feeling." When feeling a worldly pleasant feeling, he understands: "I feel a worldly pleasant feling;" when feeling an unworldly pleasant feling, he understands: "I feel an unworldly pleasant feeling;" when feeling a worldly painful feeling, he understands: "I feel a worldly painful feeling;" when feeling an unworldly painful feeling, he understands: "I feel an unworldly painful feeling;" when feeling a worldly neither-painful-nor pleasant feeling, he understands: "I feel a worldly neither-painful-nor-pleasant feeling;" when feeling an unworldly neither-painful-nor-pleasant feeling, he understands: "I feel an unworldly neither-painful-nor-pleasant feeling.": Nầy các Tỳ Kheo, như thế nào là Tỳ Kheo sống quán niệm cảm thọ trên các cảm thọ? Nầy các Tỳ Kheo, ở đây Tỳ Kheo khi cảm giác lạc thọ, vị ấy ý thức rằng: "Ta đang có một cảm thọ khoái lạc." Mỗi khi có một cảm thọ đau khổ, vị ấy ý thức rằng: "Ta đang có một cảm thọ đau khổ." Mỗi khi có một cảm thọ không khoái lạc cũng không đau khổ, vị ấy ý thức rằng: "Ta đang có một cảm thọ không khoái lạc cũng không đau khổ." Khi có một cảm thọ khoái lạc vật chất, vị ấy ý thức rằng: "Ta đang có một cảm thọ khoái lạc vật chất." Khi có một cảm thọ khoái lạc tinh thần, vị ấy ý thức rằng: "Ta đang có một cảm thọ khoái lạc tinh thần." Khi có một cảm thọ khổ đau vật chất, vị ấy ý thức rằng: "Ta đang có một cảm thọ khổ đau vật chất." Khi có một cảm thọ khổ đau tinh thần, vị ấy ý thức rằng: "Ta đang có một cảm thọ khổ đau tinh thần." Khi có một cảm thọ vật chất không khoái lạc cũng không khổ đau, vị ấy ý thức rằng: "Ta đang có một cảm thọ vật chất không khoái lạc cũng không đau khổ." Khi có một cảm thọ tinh thần không khoái lạc cũng không khổ đau, vị ấy ý thức rằng: "Ta đang có một cảm thọ tinh thần không khoái lạc cũng không khổ đau."
2) In this way he abides contemplating feelings as feelings internally, or he abides contemplating feelings as feelings externally, or he abides contemplating feelings as feelings both internally and externally. Or else he abides contemplating in feelings their arising factors, or he abides contemplating in feelings their vanishing factors, or he abides contemplating in feelings both their arising and vanishing factors. Or else mindfulness that 'there is feeling' is simply established in him to the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And he abides independent, not clinging to anything in the world. That is how a Bhikkhu abides contemplating feelings as feelings: Như vậy vị ấy sống quán niệm cảm thọ trên các nội thọ; hay sống quán niệm cảm thọ trên các ngoại thọ; hay sống quán cảm thọ thể trên cả

nội thọ lẫn ngoại thọ. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên các thọ; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên các thọ. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên các thọ. "Có thọ đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm cảm thọ trên các cảm thọ.

Contemplation on good heart: Thiện Tâm Quán.

1) Contemplation on love can be used to dispel anger: Thiện Tâm Quán hay quán yêu thương có thể tẩy trừ sân hận.
2) Jealousy can be overcome by contemplating on appreciation and rejoicing in the good qualities of others: Ganh tỵ có thể vượt qua bằng cách quán sát lòng biết ơn và sự hoan hỷ của tha nhân.

Contemplation of an Image Recitation: Quán Tượng Niệm Phật—One of the four methods of Buddha reccitation. In this method, the practictioner faces a statue of Amitabha Buddha and impresses all the features of that statue in his memory, contemplating to the point where, even in the absence of a statue, and whether his eyes are open or closed, he clearly sees the image of Amitabha Buddha. This method is also difficult, because it requires a great deal of energy, a faithful memory and skillful use of expedients. There are cases of individuals who have practiced it in an inflexible way and have developed headaches difficult to cure. Moreover, upon examination, this method of seeking rebirth in the Pure Land is not mentioned in the Buddhist sutras. It is merely a technique to assist in the practice of Buddha Recitation, so that the practitioner can harness his mind and achieve right thought. Still, if we practice this method in a pure, devoted frame of mind, we can obtain a response, eradicate our bad karma, develop virtue and wisdom, and, through an illusory statue of Amitabha Buddha, awaken to His True Marks and achieve rebirth in the Pure Land—Một trong bốn phương pháp niệm Phật. Quán tượng niệm Phật là phương thức đem một bức tượng Phật A Di Đà để trước mặt, ghi nhận mọi nét của bức tượng ấy, rồi quán tưởng cho đến khi dù không có tượng, lúc mở mắt hay nhắm mắt đều thấy hình tượng Phật hiện rõ trước mắt. Phương pháp nầy cũng khó, vì cần phải có tinh lực mạnh, ký ức sâu, và trí phương tiện khéo. Đã có người áp dụng cách thức nầy, nhưng vì không khéo dùng phương tiện thay đổi, nên bị hư hỏa xông lên, mang chứng nhức đầu khó trị. Tuy nhiên, xét lại dùng phép quán tượng để vãng sanh, không thấy nói trong kinh điển. Đây chỉ là cách thức phụ giúp cho sự trì danh hiệu Phật, để hành giả tâm không tán loạn, dễ được chánh niệm mà thôi. Nếu người tu với lòng thành tín, cũng có thể được cảm ứng, tiêu tội nghiệp sanh phước huệ, từ nơi hình tượng giả mà thấy được Phật tướng thật và được vãng sanh—See Four methods of Buddha Recitation.

Contemplation of the immaterial reality: Vô sở quán—The contemplation of the immaterial reality behind all phenomena—Quán về sự thật phi vật chất đằng sau mọi hiện tượng.

Contemplation of impermanence: Quán vô thường—See Eighteen principal insights.

Contemplation on impurity: The meditation on the uncleaness of the human body of self and others—Bất tịnh quán.

Contemplation of the impurity of the body: Quán thân bất tịnh—Contemplation on the impure body. According to the Satipatthanasutta, the Buddha taught—Theo Kinh Niệm Xứ, Đức Phật dạy:

* Bhikkhus, a Bhikkhu reviews this same body up from the soles of the feet and down from the top of the hair, bounded by skin, as full of many kinds of impurity thus: "In this body there are head-hairs, body-hairs, nails, teeth, skin, flesh, sinews, bones, bone-marrow, kidneys, heart, liver, diaphragm, spleen, lungs, large intestines, small intestines, contents of the stomach, feces, bile, phlegm, pus, blood, sweat, fat, tears, grease, spittle, snot, oil of the joints, and urine." Just as though there were a bag with an opening at both ends full of many sorts of grain, such as hill rice, red rice, beans, peas, millet, and white rice, and a man with good eyes were to open it and review it thus: "This is hill rice, this is red rice, these are beans, these are peas, this is millet, this is white rice;" so too,

a Bhikkhu reviews this same body… as full of many kinds of impurity thus: “In this body there are head-hairs… and urine.”: Này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo quan sát thân nầy, từ gót chân trở lên và từ đỉnh tóc trở xuống, bao bọc bởi một lớp da và chứa đầy những vật bất tịnh khác nhau. Trong thân nầy: “Đây là tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, thận, tủy, tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi, ruột, màng ruột bụng, phân, mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, mỡ da, nước miếng, nước mủ, nước ở khớp xương, nước tiểu.” Này các Tỳ Kheo, cũng như một bao đồ, hai đầu trống đựng đầy các loại hạt như gạo, lúa, đậu xanh, đậu lớn, mè, gạo đã xay rồi. Một người có mắt, đổ các hột ấy ra và quan sát: “Đây là hột gạo, đây là hột lúa, đây là đậu xanh, đây là đậu lớn, đây là mè, đây là hột lúa đã xay rồi.” Cũng vậy, nầy các Tỳ Kheo, một Tỳ Kheo quan sát thân nầy dưới từ bàn chân trở lên trên cho đến đảnh tóc, bao bọc bởi da và chứa đầy những vật bất tịnh khác nhau. Trong thân nầy: “Đây là tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tủy, thận, tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi, ruột, màng ruột, bụng, phân, mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, mỡ da, nước miếng, nước mủ, nước ở khớp xương, nước tiểu.”

* Again, Bhikkhus, a Bhikkhu reviews this same body, however it is placed, however disposed, as consisting of elements thus: “In this body there are the earth element, the water element, the fire element, and the air element.” Just as though a skilled butcher or his apprentice had killed a cow and was seated at the crossroads with it cut up into pieces; so too, a Bhikkhu reviews this same body… as consisting of elements thus: “In this body there are the earth element, the water element, the fire element, and the air element.”: Lại nữa, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo quan sát thân nầy về các vị trí các giới và sự sắp đặt các giới: “Trong thân nầy có địa đại, thủy đại, hỏa đại, và phong đại.” Nầy các Tỳ Kheo, như một người đồ tể thiện xảo, hay đệ tử của một người đồ tể giết một con bò, ngồi cắt chia từng phần tại ngã tư đường. Cũng vậy, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo quán sát thấy thân nầy về vị trí các giới: “Trong thân nầy có địa đại, thủy đại và phong đại.”

* Again, Bhikkhus, as though he were to see a corpse thrown aside in a charnel ground, one, two, or three days dead, bloated, livid, and oozing matter, a Bhikkhu compares this same body with it thus: “This body too is of the same nature, it will be like that, it is not exempt from that fate.”: Lại nữa, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo như thấy một thi thể bị quăng bỏ trong nghĩa địa một ngày, hai ngày, ba ngày, thi thể ấy trương phồng lên, xanh đen lại, nát thối ra. Tỳ Kheo quán niệm- thân thể ấy như sau: ‘Thân nầy tánh chất là như vậy, bản tánh là như vậy, không vượt khỏi tánh chất ấy.”

* Again, as though he were to see a corpse thrown aside in a charnel ground, being devoured by crows, hawks, vultures, dogs, jackals, or various kinds of worms, a Bhikkhu compares this same body with it thus: “This body too is of the same nature, it will be like that, it is not exempt from that fate.”: Lại nữa, nầy các Tỳ Kheo, ỳ Kheo như thấy một thi thể bị quăng bỏ trong nghĩa địa, bị các loài quạ ăn, hay bị các loài diều hâu ăn, hay bị các chim kên kên ăn, hay bị các loài chó ăn, hay bị các loài giả can ăn, hay bị các loài dòi bọ rúc rỉa. Tỳ Kheo quán chiếu sự thực ấy vào thân thể của chính mình: “Thân nầy tánh chất là như vậy, bản chất là như vậy, không vượt khỏi tánh chất ấy.”

* Again, as though he were to see a corpse thrown aside in a charnel ground, a skeleton with flesh and blood, held together with sinews… a fleshless skeleton smeared with blood, held together with sinews… a skeleton without flesh and blood, held together with sinews.. disconnected bones scattered in all directions, here a hand-bone, there a foot-bone, here a shin-bone, there a thigh-bone, here a hip-bone, there a back-bone, here a rib-bone, there a breast-bone, here an arm-bone, there a shoulder-bone, here a neck-bone, there a jaw-bone, here a tooth, there the skull, a Bhikkhu compares this same body with it thus: “This body too is of the same nature, it will be like that, it is not exempt

from that fate.": Nầy các Tỳ Kheo, lại nữa, Tỳ Kheo như thấy một thi thể bị quăng bỏ trong nghĩa địa, với các bộ xương còn liên kết với nhau, còn dính thịt và máu, còn được nối liền bởi các đường gân…, với các bộ xương còn liên kết với nhau, không còn dính thịt, nhưng còn dính máu, còn được các đường gân cột lại với nhau…, với các bộ xương không còn dính thịt, không còn dính máu, không còn được các đường gân cột lại với nhau, chỉ còn có xương không dính lại với nhau, rãi rác chỗ nầy chỗ kia. Ở đây là xương tay, ở đây là xương chân, ở đây là xương ống, ở đây là xương bắp vế, ở đây là xương mông, ở đây là xương sống, ở đây là xương đầu. Tỳ Kheo ấy quán niệm thân ấy như sau: "Thân nầy tánh chất là như vậy, bản tánh là như vậy, không vượt khỏi tánh tánh chất ấy."

* Again, Bhikkhus, as though he were to see a corpse thrown aside in a charnel ground, bones bleached white, the color of shells… bones heaped up, more than a year old… bones rotted and crumbled to dust, a Bhikkhu compares this same body with it thus: "This body too is of the same nature, it will be like that, it is not exempt from that fate.": Lại nữa, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo như thấy một thi thể bị quăng bỏ trong nghĩa địa, chỉ còn toàn xương trắng màu vỏ ốc…, chỉ còn một đống xương lâu hơn ba năm…, chỉ còn là xương thối trở thành bột. Tỳ Kheo ấy quán niệm thân ấy như sau: "Thân nầy tánh chất là như vậy, bản tánh là như vậy, không vượt khỏi tánh tánh chất ấy."

* In this way he abides contemplating the body as a body internally, or he abides contemplating the body as a body internally, or he abides contemplating the body as a body both internally and externally. Or else he abides contemplating in the body its arising factors, or he abides contemplating in the body its vanishing factors, or he abides contemplating in the body both its arising and vanishing factors. Or else mindfulness that 'there is a body' is simply established in him to the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And he abides independent, not clinging to anything in the world. That too is how a Bhikkhu abides contemplating the body as a body: Như vậy vị ấy sống quán niệm thân thể trên nội thân; hay sống quán niệm thân thể trên ngoại thân; hay sống quán niệm thân thể trên cả nội thân lẫn ngoại thân. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên thân thể; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên thân thể. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên thân thể. "Có thân đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể.

** See Seven types of contemplation on the impure body and Five-fold procedures for quieting the mind.

Contemplation on the Infinite Life Sutra: Quán Vô Lượng Thọ Kinh—See Four sutras of the Pure Land.

Contemplation of the joys of Amitabha's Pure Land: Quán sát môn—See Five devotional gates of the Pure Land Sect.

Contemplation of knowledge: Trí quán sát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of contemplation of knowledge of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the contemplation of supreme knowledge of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười trí huệ quán sát của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được trí huệ quán sát vô thượng của chư Như Lai—See Ten kinds of contemplation of knowledge of Great Enlightening Beings.

Contemplation and meditation: Quán thiền—Quán sát và thiền định—To sit in abstract trance.

Contemplation of mental objects: Dhamma-nupassana (p)—Quán Pháp.

(I) An overview of "Contemplation of mind-objects": Tổng quan về Quán Pháp—An overview of methods of contemplation (obtaining of insight into truth)—Tổng quan về phép quán niệm chân lý ở tâm: The contemplation of mental objects or mind contents means to be mindful on all essential

dharmas. The contemplation of mental objects is not mere thinking or deliberation, it goes with mindfulness in discerning mind objects as when they arise and cease. For example, when there is a sense dersire arising, we immediately know that a sense desire is arising in us; when a sense desire is present, we immediately know that a sense desire is present in us; when a sense desire is ceasing, we immediately know that a sense desire is ceasing. In other words, when there is sense desire in us, or when sense desire is absent, we immediately know or be mindful that there is sense desire or no sense desire in us. We should always be mindful with the same regard to the other hindrances, as well as the five aggregates of clinging (body or material form, feelings, perception, mental formation, and consciousness). We should also be mindful with the six internal and six external sense-bases. Through the contemplation of mental factors on the six internal and external sense-bases, we know well the eye, the visible form and the fetter that arises dependent on both the eye and the form. We also know well the ear, sounds, and related fetters; the nose, smells and related fetters; the tongue and tastes; the body and tactile objects; the mind and mind objects, and know well the fetter arising dependent on both. We also know the ceasing of the fetter. Similarly, we discern the seven factors of enlightenment, and the Four Noble Truths, and so on. Thus we live mindfully investigating and understanding the mental objects. We live independent, clinging to nothing in the world. Our live is totally free from any attachments—Quán Pháp có nghĩa là tỉnh thức trên tất cả các pháp. Quán Pháp không phải là suy tư hay lý luận suông mà cùng đi chung với tâm tỉnh giác khi các pháp khởi diệt. Thí dụ như khi có tham dục khởi lên thì ta liền biết có tham dục đang khởi lên; khi có tham dục đang hiện hữu, ta liền biết có tham dục đang hiện hữu, và khi tham dục đang diệt, chúng ta liền biết tham dục đang diệt. Nói cách khác, khi có tham dục hay khi không có tham dục, chúng ta đều biết hay tỉnh thức là có hay không có tham dục trong chúng ta. Chúng ta nên luôn tỉnh thức cùng thế ấy với các triền cái (chướng ngại) khác, cũng như ngũ uẩn thủ (chấp vào ngũ uẩn). Chúng ta cũng nên tỉnh thức với lục căn bên trong và lục cảnh bên ngoài. Qua quán pháp trên lục căn và lục cảnh, chúng ta biết đây là mắt, hình thể và những trói buộc phát sanh do bởi mắt và trần cảnh ấy; rồi tai, âm thanh và những trói buộc; rồi mũi, mùi và những trói buộc của chúng; lưỡi, vị và những trói buộc liên hệ; thân, sự xúc chạm và những trói buộc; ý, đối tượng của tâm và những trói buộc do chúng gây nên. Chúng ta luôn tỉnh thức những trói buộc do lục căn và lục trần làm khởi lên cũng như lúc chúng hoại diệt. Tương tự như vậy, chúng ta tỉnh thức trên thất bồ đề phần hay thất giác chi, và Tứ Diệu Đế, vân vân. Nhờ vậy mà chúng ta luôn tỉnh thức quán chiếu và thấu hiểu các pháp, đối tượng của tâm, chúng ta sống giải thoát, không bám víu vào bất luận thứ gì trên thế gian. Cuộc sống của chúng ta như vậy là cuộc sống hoàn toàn thoát khỏi mọi trói buộc.

(II) According to the Satipatthanasutta, the Buddha taught about 'contemplation of mind-objects' as follows—Theo Kinh Niệm Xứ, Đức Phật dạy về 'quán pháp' như sau:

1) The Five Hindrance—Năm Triền Cái: And how, Bhikkhus, does a Bhikkhu abide contemplating mind-objects as mind-objects? Here a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the five hindrances. And how does a Bhikkhu abide contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the five hindrances? A Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects internally, or he abides contemplating mind-objects as mind-objects externally, or he abides contemplating mind-objects as mind-objects both internally and externally. Or else he abides contemplating in mind-objects their arising factors, or he abides contemplating in mind-objects their vanishing factors, or he abides contemplating in mind-objects both their arising and vanishing factors. Or else mindfulness that 'there are mind-objects' is simply established in him to

the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And he abides independent, not clinging to anything in the world. That is how a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the five hindrances—Nầy các Tỳ Kheo, thế nào là Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp? Nầy các Tỳ Kheo, ở đây Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với năm triền cái (năm món ngăn che). Và nầy các Tỳ Kheo, thế nào là các Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với năm triền cái? Vị Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các nội pháp; hay sống quán niệm pháp trên các ngoại pháp; hay sống quán niệm pháp trên cả nội pháp lẫn ngoại pháp. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên các pháp; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên các pháp. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên các pháp. "Có pháp đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp.

a) There being sloth and torpor in him, a Bhikkhu understands: "There are sloth and torpor in me;" or there being no sloth and torpor in him, he understands: "There are no sloth and torpor in me;" and he also understands how there comes to be the arising of unarisen sloth and torpor, and how there comes to be the abandoning of arisen sloth and torpor, and how there comes to be the future non-arising of abandoned sloth and torpor: Khi nội tâm có hôn trầm thụy miên (mê muội và buồn ngủ), vị ấy ý thức được sự hôn trầm thụy miên ấy. Khi nội tâm không có hôn trầm thụy miên, vị ấy ý thức được nội tâm của mình đang không có hôn trầm thụy miên. Khi hôn trầm và thụy miên chưa sanh nay bắt đầu sanh khởi, vị ấy ý thức được sự đang sanh khởi ấy. Khi hôn trầm và thụy miên đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy ý thức được sự đang đoạn diệt ấy. Khi hôn trầm và thụy miên đã được đoạn diệt và tương lai không thể sanh khởi nữa, vị ấy ý thức được điều đó.

b) Here, there being sensual desire in him, a Bhikkhu understands: "There is sensual desire in me;" or there being no sensual desire in him, he understands: "There is no sensual desire in me;" and he also understands how there comes to be the arising of unarisen sensual desire, and how there comes to be the abandoning of arisen sensual desire, and how there comes to be the future non-arising of abandoned sensual desire: Nầy các Tỳ Kheo, ở đây nội tâm Tỳ Kheo có ái dục, vị ấy ý thức rằng nội tâm của mình đang có ái dục. Khi nội tâm không có ái dục, vị ấy ý thức rằng nội tâm của mình không có ái dục. Và với ái dục chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy ý thức được sự đang sanh khởi ấy. Khi một niệm ái dục đã sanh, vị ấy ý thức được sự đã sanh khởi ấy. Khi ái dục đang được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy ý thức như vậy.

c) There being ill-will in him, a Bhikkhu understands: "There is ill-will in me;" or there being no ill-will in him, he understands: "There is no ill-will in me;" and he also understands how there comes to be the arising of unarisen ill-will, and how there comes to be the abandoning of arisen ill-will, and how there comes to be the future non-arising of abandoned ill-will: Khi nội tâm có sân hận, vị ấy ý thức rằng nội tâm mình đang có sân hận. Khi nội tâm không có sân hận, vị ấy ý thức rằng nội tâm mình đang không có sân hận. Khi một niệm sân hận chưa sanh nay bắt đầu sanh khởi, vị ấy ý thức được sự bắt đầu sanh khởi ấy. Khi một niệm sân hận đã sanh khởi, nay được đoạn diệt, vị ấy ý thức được sự đoạn diệt ấy. Khi một niệm sân hận đã được đoạn diệt và tương lai không còn sanh khởi nữa, vị ấy ý thức được như vậy.

d) There being restlessness and remorse in him, a Bhikkhu understands: "There are restlessness and remorse in me;" or there being no restlessness and remorse in him, he understands: "There are no restlessness and remorse in me;" and he also understands how there comes to be the arising of unarisen restlessness and remorse, and how there comes to be the abandoning of arisen

restlessness and remorse, and how there comes to be the future non-arising of abandoned restlessness and remorse: Khi nội tâm có trạo hối (sự dao động bất an và hối hận), vị ấy ý thức rằng mình đang có dao động bất an và hối hận. Khi nội tâm không có dao động bất an và hối hận, vị ấy ý thức rằng nội tâm mình đang không có sự dao động bất an và hối hận. Khi dao động bất an và hối hận sanh khởi, vị ấy ý thức rằng nội tâm mình đang sanh khởi dao động bất an và hối hận. Khi dao động bất an và hối hận đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy ý thức được sự đoạn diệt ấy. Với dao động bất an và hối hận đã được đoạn diệt, tương lai không còn sanh khởi nữa, vị ấy ý thức được như vậy.

e) There being doubt in him, a Bhikkhu understands: "There is doubt in me;" or there being no doubt in him, he understands: "There is no doubt in me;" and he also understands how there comes to be the arising of unarisen doubt, and how there comes to be the abandoning of arisen doubt, and how there comes to be the future non-arising of abandoned doubt: Khi nội tâm có nghi, vị ấy ý thức được nội tâm của mình đang có nghi. Khi nội tâm không có nghi, vị ấy ý thức được nội tâm mình đang không có nghi. Khi nội tâm với nghi chưa sanh nay đang sanh khởi, vị ấy ý thức được sự sanh khởi ấy. Với nghi đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy ý thức được sự đoạn diệt ấy. Với nghi đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy ý thức được như vậy.

2) Again, Bhikkhus, a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the five aggregates affected by clinging. And how does a Bhikkhu abide contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the five aggregates affected by clinging? Here a Bhikkhu understands—Lại nữa, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với ngũ uẩn. Nầy các Tỳ Kheo, thế nào là Tỳ Kheo sống quán pháp trên các pháp đối với năm thủ uẩn? Nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo quán chiếu như sau:

a) Such is material form, such its origin, such its disappearance: Đây là sắc (hình thể), đây là sắc tập (sự phát sinh ra hình thể), đây là sắc diệt.

b) Such is feeling, such its origin, such its disappearance: Đây là thọ, đây là thọ tập, đây là thọ diệt.

c) Such is perception, such its origin, such its disappearance: Đây là tưởng, đây là tưởng tập, đây là tưởng diệt.

d) Such are the formations, such their origin, such their disappearance: Đây là hành, đây là hành tập, đây là hành diệt.

e) Such is consciousness, such its origin, such its disappearance: Đây là thức, đây là thức tập, đây là thức diệt.

3) Again, Bhikkhus, a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the six internal and external bases. And how does a Bhikkhu abide contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the six internal and external bases?: Lại nữa, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với sáu nội ngoại xứ. Nầy các Tỳ Kheo, thế nào là Tỳ Kheo sống quán pháp trên các pháp đối với sáu nội ngoại xứ?

a) Here a Bhikkhu understands the eye, he understands forms, and he understands the fetter that arises dependent on both; and he understands how there comes to be the arising of the unarisen fetter, and how there comes to be the future non-arising of the abandoning fetter: Vị ấy ý thức về mắt và đối tượng của mắt là hình sắc và về những ràng buộc tạo nên do mắt và hình sắc. Vị ấy ý thức về những ràng buộc chưa sanh nay đang phát sanh. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã phát sanh nay được đoạn diệt. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa.

b) Here a Bhikkhu understands the ear, he understands sounds, and he understands the fetter that arises dependent on both; and he understands how there comes to be the arising of the unarisen fetter, and how there comes to be the future non-arising of the abandoning fetter: Vị ấy ý thức về tai và đối tượng của tai là âm thanh và về những ràng buộc tạo nên

do tai và âm thanh. Vị ấy ý thức về những ràng buộc chưa sanh nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã sanh, nay đang được đoạn diệt. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã được đoạn diệt, tương lai không còn sanh khởi nữa.

c) Here a Bhikkhu understands the nose, he understands odours, and he understands the fetter that arises dependent on both; and he understands how there comes to be the arising of the unarisen fetter, and how there comes to be the future non-arising of the abandoning fetter: Vị ấy ý thức về lổ mũi và đối tượng của mũi là mùi hương và những ràng buộc tạo nên do lổ mũi và mùi hương. Vị nầy ý thức về những ràng buộc chưa phát sanh nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã phát sanh và đang được đoạn diệt. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã được đoạn diệt, tương lai không còn sanh khởi nữa.

d) Here a Bhikkhu understands the tongue, he understands flavours, and he understands the fetter that arises dependent on both; and he understands how there comes to be the arising of the unarisen fetter, and how there comes to be the future non-arising of the abandoning fetter: Vị ấy ý thức về cái lưỡi và đối tượng của lưỡi là vị nếm và những ràng buộc tạo nên do cái lưỡi và vị nếm. Vị ấy ý thức về những ràng buộc chưa phát sanh nay đang phát sanh. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã phát sanh nay đang được đoạn diệt. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã được đoạn diệt, tương lai không còn sanh khởi nữa.

e) Here a Bhikkhu understands the body, he understands tangibles, and he understands the fetter that arises dependent on both; and he understands how there comes to be the arising of the unarisen fetter, and how there comes to be the future non-arising of the abandoning fetter: Vị ấy ý thức về thân và đối tượng của thân là sự xúc chạm. Vị ấy ý thức về những ràng buộc chưa sanh khởi nay đang được sanh khởi. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã sanh khởi đang được đoạn tận. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã được đoạn diệt, tương lai không còn sanh khởi nữa.

f) Here a Bhikkhu understands the mind, he understands mind-objects, and he understands the fetter that arises dependent on both; and he understands how there comes to be the arising of the unarisen fetter, and how there comes to be the future non-arising of the abandoning fetter: Vị ấy ý thức về đối tượng của ý là tư tưởng và về những ràng buộc tạo nên do ý là tư tưởng. Vị ấy ý thức về những ràng buộc chưa sanh khởi nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã sanh khởi đang được đoạn diệt. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã đoạn diệt, tương lai không còn sanh khởi nữa.

4) Again, Bhikkhus, a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the seven enlightenment factors. And how does a Bhikkhu abide contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the seven enlightenment factors?: Lại nữa, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên pháp đối với thất giác chi. Nầy các Tỳ Kheo, thế nào là Tỳ Kheo sống quán pháp trên pháp đối với thất giác chi?

a) Here, there being the mindfulness enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: “There is the mindfulness enlightenment factor in me;” or there being no mindfulness enlightenment factor in him, he understands: “There is no mindfulness enlightenment factor In me;” and also understands how there comes to be the arising of the unarisen mindfulness enlightenment factor, and how the arisen mindfulness enlightenment factor comes to fulfilment by development: Khi nội tâm có niệm giác chi (yếu tố chánh niệm), vị ấy ý thức là mình có chánh niệm. Vị ấy quán chiếu rằng tâm mình đang có chánh niệm. Khi không có chánh niệm, vị ấy ý thức rằng tâm mình không có chánh niệm. Vị ấy ý thức về chánh niệm chưa sanh khởi nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về chánh niệm đã phát sanh nay đang thành tựu viên mãn.

b) Here, there being the investigation-of-states enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: “There is the investigation-of-states enlightenment factor in me;” or there

being no investigation-of-states enlightenment factor in him, he understands: "There is no investigation-of-states enlightenment factor in me;" and also understands how there comes to be the arising of the unarisen investigation-of-states enlightenment factor, and how the arisen investigation-of-states enlightenment factor comes to fulfilment by development: Khi nội tâm có trạch giác chi (giám định đúng sai thiện ác). Vị ấy ý thức là mình đang có sự phân định đúng sai thiện ác. Vị ấy quán chiếu rằng tâm mình đang có sự giám định đúng sai thiện ác. Khi không có sự giám định, vị ấy ý thức là mình đang không có sự giám định. Vị ấy ý thức về một sự giám định chưa sanh nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về một sự giám định đã sanh khởi nay đang thành tựu viên mãn.

c) Here, there being the energy enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: "There is the energy enlightenment factor in me;" or there being no energy enlightenment factor in him, he understands: "There is no enegy enlightenment factor in me;" and also understands how there comes to be the arising of the unarisen energy enlightenment factor, and how the arisen energy enlightenment factor comes to fulfilment by development: Khi nội tâm có tinh tấn giác chi, vị ấy ý thức là mình đang có sự tinh chuyên. Vị ấy quán chiếu rằng tâm mình đang có sự tinh chuyên. Khi nội tâm không có sự tinh chuyên, vị ấy ý thức rằng tâm mình không có sự tinh chuyên. Vị ấy ý thức về một sự tinh chuyên chưa sanh khởi nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về sự tinh chuyên đã sanh khởi nay đang đi đến thành tựu viên mãn.

d) Here, there being the rapture enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: "There is the rapture enlightenment factor in me;" or there being no rapture enlightenment factor in him, he understands: "There is no rapture enlightenment factor in me;" and also understands how there comes to be the arising of the unarisen rapture enlightenment factor, and how the arisen rapture enlightenment factor comes to fulfilment by development: Khi nội tâm có hỷ giác chi, vị ấy ý thức là mình đang có an vui. Vị ấy quán chiếu rằng tâm mình đang an vui. Khi nội tâm không có an vui, vị ấy ý thức là mình đang không có an vui. Vị ấy ý thức về niềm an vui chưa sanh khởi, nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về niềm an vui đã sanh khởi, nay đang đi đến thành tựu viên mãn.

e) Here, there being the tranquility enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: "There is the tranquility enlightenment factor in me;" or there being no tranquility enlightenment factor in him, he understands: "There is no tranquility enlightenment factor In me;" and also understands how there comes to be the arising of the unarisen tranquility enlightenment factor, and how the arisen tranquility enlightenment factor comes to fulfilment by development: Khi nội tâm có khinh an giác chi, vị ấy ý thức tâm mình đang có khinh an (nhẹ nhõm). Vị ấy quán chiếu rằng tâm mình đang có khinh an. Khi nội tâm không có khinh an, vị ấy ý thức rằng nội tâm mình không có sự khinh an. Vị ấy ý thức về sự khinh an chưa sanh khởi, nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về sự khinh an đã sanh khởi, nay đang đi đến thành tựu viên mãn.

f) Here, there being the concentration enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: "There is the concentration enlightenment factor in me;" or there being no concentration enlightenment factor in him, he understands: "There is no concentration enlightenment factor In me;" and also understands how there comes to be the arising of the unarisen concentration enlightenment factor, and how the arisen concentration enlightenment factor comes to fulfilment by development: Khi nội tâm có định giác chi, vị ấy ý thức là mình đang có định. Khi nội tâm không có định, vị ấy ý thức là mình đang không có định. Khi định chưa sanh khởi, nay đang sanh khởi, vị ấy ý thức như vậy. Khi định đã sanh khởi, nay đang đi đến thành tựu viên mãn, vị ấy cũng ý thức như vậy.

g) Here, there being the equanimity enlightenment factor in him, a Bhikkhu

understands: "There is the equanimity enlightenment factor in me;" or there being no equanimity enlightenment factor in him, he understands: "There is no equamity enlightenment factor In me;" and also understands how there comes to be the arising of the unarisen equanimity enlightenment factor, and how the arisen equanimity enlightenment factor comes to fulfilment by development: Khi nội tâm có xả giác chi, vị ấy ý thức là mình đang buông xả. Vị ấy quán chiếu là tâm mình có buông xả. Khi nội tâm không có sự buông xả, vị ấy ý thức là tâm mình đang không có sự buông xả. Vị ấy ý thức về sự buông xả chưa sanh khởi, nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về sự buông xả đã sanh khởi, nay đang đi đến sự thành tựu viên mãn.

5) Again, Bhikkhus, a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the Four Noble Truths. And how does a Bhikkhu abide contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the Four Noble Truths? Here a Bhikkhu understands as it actually is: "This is suffering;" he understands as it actually is: "This is the origin of suffering;" he understands as it actually is: "This is the cessation of suffering;" he understands as it actually is: "This is the way leading to the cessation of suffering.": Lại nữa, này các Tỳ Kheo, vị Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với Tứ Diệu Đế. Này các Tỳ Kheo, thế nào là Tỳ Kheo sống quán pháp trên các pháp đối với bốn sự thật cao quý? Nầy các Tỳ Kheo, ở đây Tỳ Kheo ý thức: "Khi sự kiện là đau khổ, vị ấy quán niệm đây là đau khổ. Khi sự kiện là nguyên nhân tạo thành đau khổ, vị ấy quán niệm đây là nguyên nhân tạo thành sự đau khổ. Khi sự kiện là sự chấm dứt khổ đau, vị ấy quán chiếu đây là sự chấm dứt khổ đau. Khi sự kiện là con đường đưa đến sự chấm dứt khổ đau, vị ấy quán niệm đây là con đường dẫn đến sự chấm dứt khổ đau."—See Four Noble Truths.

Contemplation of mind: Citta-nupassana (p)—Quán tâm—According to the Satipatthana Sutta in the Majjhima Nikaya, the Buddha taught: "Bhikkhus, doeas a Bhikhu abide contemplating mind as mind? Here a Bhikhu understands mind affected by lust as mind affected by lust, and mind unaffected by lust as mind unaffected by lust. He understands mind affected by hate as mind affected by hate, and mind unaffected by hate as mind unaffected by hate. He understands mind affected by delusion as mind affected by delusion, and mind unaffected by delusion as mind unaffected by delusion. He understands contracted mind as contracted mind, and distracted mind as distracted mind. He understands exalted mind as exalted mind, and unexalted mind as unexalted mind. He understands surpassed mind as surpassed mind, and unsurpassed mind as unsurpassed mind. He understands concentrated mind as concentrated mind, and unconcentrated mind as unconcentrated mind. He understands liberated mind as liberated mind, and unliberated mind as unliberated mind. In this way he abides contemplating mind as mind internally, or he abides contemplating mind as mind externally, or he abides contemplating mind as mind both internally and externally. Or else, he abides contemplating in mind its arising factors, or he abides contemplating in mind its vanishing factors, or he abides contemplating in mind both its arising and vanishing factors. Or else mindfulness that 'there is mind' is simply established in him to the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And he abides independent, not clinging to anything in the world. That is how a Bhikkhu abides contemplating mind as mind."—Theo Kinh Tứ Niệm Xứ trong Kinh Trung Bộ, Đức Phật dạy: "Nầy các Tỳ Kheo, như thế nào là Tỳ Kheo sống quán niệm tâm thức nơi tâm thức? Nầy các Tỳ Kheo, mội khi nơi tâm thức có tham dục, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang có tham dục. Mỗi khi tâm thức không có tham dục, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình không có tham dục. Mỗi khi trong tâm thức mình có sân hận, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang có sân hận. Mỗi khi tâm thức của mình không có sân hận, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang không có sân hận. Mỗi khi tâm thức mình có si mê, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang si mê. Mỗi khi tâm thức của mình không có si mê, vị ấy ý thức rằng tâm thức của

mình đang không có si mê. Mỗi khi tâm thức mình có thu nhiếp, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang có thu nhiếp. Mỗi khi tâm thức mình tán loạn, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang tán loạn. Mỗi khi tâm thức mình trở thành khoáng đạt, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang trở thành khoáng đạt. Mỗi khi tâm thức mình trở nên hạn hẹp, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang trở nên hạn hẹp. Mỗi khi tâm thức mình đạt đến trạng thái cao nhất, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang đạt đến trạng thái cao nhất. Mỗi khi tâm thức mình không đạt đến trạng thái cao nhất, vị ấy ý thức rằng tâm thức mình không đạt đến trạng thái cao nhất. Mỗi khi tâm thức mình có định, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang có định. Mỗi khi tâm thức mình không có định, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang không có định. Mỗi khi tâm thức mình giải thoát, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang giải thoát. Mỗi khi tâm thức mình không có giải thoát, vị ấy ý thức rằng tâm thức của mình đang không có giải thoát. Như vậy vị ấy sống quán niệm tâm thức trên nội tâm; hay sống quán niệm tâm thức trên cả nội tâm lẫn ngoại tâm. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên tâm thức; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên tâm thức. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên tâm thức. "Có tâm đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm tâm thức trên các tâm thức."

Contemplation of mind contents: Dhamma-nupassana (p)—Quán Pháp—See Contemplation of Mind Objects.

Contemplation of mind-objects: Quán pháp—Contemplation of mental objects—See Meditation on the mind-objects.

Contemplation of the mind and its thoughts: Tâm quán (quán tâm và những tư tưởng của nó).

Contemplation of the non-obstruction between noumena and phenomena: The meditation of the non-obstruction between noumena and phenomena—Quán lý sự vô ngại—See Three contemplations.

Contemplation of not self: Quán vô ngã—See Eighteen principal insights.

Contemplation on one-pointedness: Nhất Quán—Nhất điểm quán—According to The Abhidharma, this is the one perception of loadsomeness of material food (ahare patikkulasanna)—Theo Vi Diệu Pháp, đây là quán tưởng về tánh cách không trong sạch của thức ăn, hay sự ghê tởm của vật thực.

Contemplation of pain: Quán khổ đau—See Eighteen principal insights.

Contemplation of the perfect Buddha-wisdom: Đại Cảnh Trí Quán—A meditation on the reflection of the perfect Buddha-wisdom in every being, that as an image may enter into any number of reflectors (the Buddha can enter into me and I can enter into him too)—Thiền quán phản ánh trí huệ Phật trong mọi chúng sanh (Phật có thể đi vào trong ta và ta có thể đi vào trong Phật).

Contemplation of pervasive inclusiveness: The meditation of non-obstruction between phenomena and phenomena—Quán sự sự vô ngại—See Three contemplations.

Contemplation on phenomena: Sự Quán—Contemplation (meditation) on the external forms or the phenomenal—Quán tưởng về hình tướng bên ngoài—See Two universal bases of meditation.

Contemplation on reality: Tam Ma Địa—See Samadhi.

Contemplation of reflection: Quán tư duy—See Eighteen principal insights.

Contemplation of relinquishment: Quán từ bỏ—See Eighteen principal insights.

Contemplation of sensations: Vedananupassana (p)—Quán pháp niệm thọ—Quán Thọ—Contemplation of feelings or sensations means to be mindful of our feeling, including pleasant, unpleasant and indifferent or neutral. When experiencing a pleasant feeling we should know that it is a pleasant feeling because we are mindful of the feeling. The same with regard to all other feelings. We try to experience each feeling as it really is. Generally, we are depressed when we are experiencing unpleasant feelings and are elated by pleasant feelings. Contemplation of feelings or sensations will help us to experience all feelings with a detached

outlook, with equanimity and avoid becoming a slave to sensations. Through the contemplation of feelings, we also learn to realize that there is only a feeling, a sensation. That feeling or sensation itself is not lasting and there is no permanent entity or "self" that feels. According to the Satipatthana Sutta in the Majjhima Nikaya, the Buddha taught "How, Bhikkhus, does a Bhikkhu abide contemplating feelings as feelings? Here, when feeling a pleasant feeling, a Bhikkhu understands: 'I feel a pleasant feeling;' when feeling a painful feeling, he understands: 'I feel a painful feling;' when feeling a neither-painful-nor-pleasant feeling, he understands: 'I feel a neither-painful-nor-pleasant feeling.' When feeling a worldly pleasant feeling, he understands: 'I feel a worldly pleasant feling;' when feeling an unworldly pleasant feling, he understands: 'I feel an unworldly pleasant feeling;' when feeling a worldly painful feeling, he understands: 'I feel a worldly painful feeling;' when feeling an unworldly painful feeling, he understands: 'I feel an unworldly painful feeling;' when feeling a worldly neither-painful-nor pleasant feeling, he understands: 'I feel a worldly neither-painful-nor-pleasant feeling;' when feeling an unworldly neither-painful-nor-pleasant feeling, he understands: 'I feel an unworldly neither-painful-nor-pleasant feeling.' In this way he abides contemplating feelings as feelings internally, or he abides contemplating feelings as feelings externally, or he abides contemplating feelings as feelings both internally and externally. Or else he abides contemplating in feelings their arising factors, or he abides contemplating in feelings their vanishing factors, or he abides contemplating in feelings both their arising and vanishing factors. Or else, mindfulness that 'there is feeling' is simply established in him to the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And, he abides independent, not clinging to anything in the world. That is how a Bhikkhu abides contemplating feelings as feelings."—Quán pháp niệm thọ có nghĩa là tỉnh thức vào những cảm thọ: vui sướng, khổ đau và không vui không khổ. Khi kinh qua một cảm giác vui, chúng ta biết đây là cảm giác vui bởi chính mình theo dõi quan sát và hay biết những cảm thọ của mình. Cùng thế ấy chúng ta cố gắng chứng nghiệm những cảm giác khác theo đúng thực tế của từng cảm giác. Thông thường chúng ta cảm thấy buồn chán khi kinh qua một cảm giác khổ đau và phấn chấn khi kinh qua một cảm giác vui sướng. Quán pháp niệm thọ sẽ giúp chúng ta chứng nghiệm tất cả những cảm thọ một cách khách quan, với tâm xả và tránh cho chúng ta khỏi bị lệ thuộc vào cảm giác của mình. Nhờ quán pháp niệm thọ mà chúng ta thấy rằng chỉ có thọ, một cảm giác, và chính cái thọ ấy cũng phù du tạm bợ, đến rồi đi, sanh rồi diệt, và không có thực thể đơn thuần nguyên vẹn hay một tự ngả nào cảm thọ cả. Theo Kinh Tứ Niệm Xứ trong Kinh Trung Bộ, Đức Phật dạy: "Nầy các Tỳ Kheo, như thế nào là Tỳ Kheo sống quán niệm cảm thọ trên các cảm thọ? Nầy các Tỳ Kheo, ở đây Tỳ Kheo khi cảm giác lạc thọ, vị ấy ý thức rằng: "Ta đang có một cảm thọ khoái lạc." Mỗi khi có một cảm thọ đau khổ, vị ấy ý thức rằng: "Ta đang có một cảm thọ đau khổ." Mỗi khi có một cảm thọ không khoái lạc cũng không đau khổ, vị ấy ý thức rằng: "Ta đang có một cảm thọ không khoái lạc cũng không đau khổ." Khi có một cảm thọ khoái lạc vật chất, vị ấy ý thức rằng: "Ta đang có một cảm thọ khoái lạc vật chất." Khi có một cảm thọ khoái lạc tinh thần, vị ấy ý thức rằng: "Ta đang có một cảm thọ khoái lạc tinh thần." Khi có một cảm thọ khổ đau vật chất, vị ấy ý thức rằng: "Ta đang có một cảm thọ khổ đau vật chất." Khi có một cảm thọ khổ đau tinh thần, vị ấy ý thức rằng: "Ta đang có một cảm thọ khổ đau tinh thần." Khi có một cảm thọ vật chất không khoái lạc cũng không khổ đau, vị ấy ý thức rằng: "Ta đang có một cảm thọ vật chất không khoái lạc cũng không đau khổ." Khi có một cảm thọ tinh thần không khoái lạc cũng không khổ đau, vị ấy ý thức rằng: "Ta đang có một cảm thọ tinh thần không khoái lạc cũng không khổ đau." Như vậy vị ấy sống quán niệm cảm thọ trên các nội thọ; hay sống quán niệm cảm thọ trên các ngoại thọ; hay sống quán cảm thọ thể trên cả nội thọ lẫn ngoại thọ. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên các thọ; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên các thọ. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên các thọ. "Có thọ đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp

trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm cảm thọ trên các cảm thọ."

Contemplation of signlessness: Quán vô tướng—See Eighteen principal insights.

Contemplation of something: Meditation on something—Sự suy tư sâu xa về cái gì.

Contemplation on the space wheel: Quán hư không luân—Space corresponds to Spherical shape and Blue color—Hư Không tương ứng với hình Tròn và màu xanh da trời—See Five elements in esoteric meditation.

Contemplation of state of higher understanding: Quán tăng thượng tuệ—See Eighteen principal insights.

Contemplation of the state of nothingness: Akincanayatana (skt)—Vô Sở Hữu Xứ Định—The contemplation of the state of the immaterial, in which ecstasy gives place to serenity—Thiền định đi vào cõi vô sở hữu xứ.

Contemplation by stop thinking or getting rid of distraction so that the mind can be fixed in one place: Chỉ Quán Tâm Định Nhứt Xứ—Contemplation by stop thinking or getting rid of distraction so that the mind can be steadily fixed on one place or in one position. There are three methods of attaining such abstraction:

Định vào một điểm cố định như mũi hay rún: To fix the mind on the nose or navel—Quán tưởng bằng cách ngừng suy tưởng hay loại bỏ những loạn động từ đó tâm có thể định tỉnh vào một nơi hay một vị trí. Có nhiều cách quán.

1) To stop every thought as it just arises: Ngừng mọi suy tưởng khi chúng mới khởi dậy.
2) To dwell on the thought that nothing exists of itself, but from a preceeding cause: Định vào tánh không của vạn hữu.

Contemplation of all things as void or immaterial: Quán không—To contemplate (regard) all things as unreal (no fundamental reality—Quán chiếu vạn hữu giai không hay không tướng của các pháp.

Contemplation of thought: Quán Tâm—According to the Siksasamuccaya Sutra, the Buddha taught: "Cultivator searches all around for this thought. But what thought? Is it the passionate, hateful or confused one? Or is it the past, future, or present one? The past one no longer exists, the future one has not yet arrived, and the present one has no stability. For thought, Kasyapa, cannot be apprehended, inside, or outside, or in between. For thought is immaterial, invisible, nonresisting, inconceivable, unsupported, and non-residing. Thought has never been seen by any of the Buddhas, nor do they see it, nor will they see it. And what the Buddhas never see, how can that be observable process, except in the sense that dharmas proceed by the way of mistaken perception? Thought is like a magical illusion; by an imagination of what is actually unreal it takes hold of a manifold variety of rebirths. A thought is like the stream of a river, without any staying power; as soon as it is produced it breaks up and disappears. A thought is like a flame of a lamp, and it proceeds through causes and conditions. A thought is like lightning, it breaks up in a moment and does not stay on… Searching thought all around, cultivator does not see it in the skandhas, or in the elements, or in the sense-fields. Unable to see thought, he seeks to find the trend of thought, and asks himself: "Whence is the genesis of thought?" And it occurs to him that "where is an object, there thought arises." Is then the thought one thing and the object another? No, what is the object, just that is the thought. If the object were one thing and the thought another, then there would be a double state of thought. So the object itself is just thought. Can then thought review thought? No, thought cannot review thought. As the blade of a sword cannot cut itself, so can a thought not see itself. Moreover, vexed and pressed hard on all sides, thought proceeds, without any staying power, like a monkey or like the wind. It ranges far, bodiless, easily changing, agitated by the objects of sense, with the six sense-fields for its sphere, connected with one thing after another. The stability of thought, its one-pointedness, its immobility, its undistraughtness, its one-pointed calm, its nondistraction, that is on the other hand called mindfulness as to thought. In short, the contemplation of mind speaks to us of the importance of following and studying our own mind, of being aware of arising thoughts in our

mind, including lust, hatred, and delusion which are the root causes of all wrong doing. In the contemplation of mind, we know through mindfulness both the wholesome and unwholesome states of mind. We see them without attachment or aversion. This will help us understand the real function of our mind. Therefore, those who practice contemplation of mind constantly will be able to learn how to control the mind. Contemplation of mind also helps us realize that the so-called "mind" is only an ever-changing process consisting of changing mental factors and that there is no abiding entity called "ego" or "self."—Hành giả tu tập đi tìm tâm mình. Nhưng tìm cái tâm nào? Có phải tìm tâm tham, tâm giận hay tâm si mê? Hay tìm tâm quá khứ, vị lai hay hiện tại? Tâm quá khứ không còn hiện hữu, tâm tương lai thì chưa đến, còn tâm hiện tại cũng không ổn. Này Ca Diếp, tâm không thể nắm bắt từ bên trong hay bên ngoài, hoặc ở giữa. Tâm vô tướng, vô niệm, không có chỗ sở y, không có nơi quy túc. Chư Phật không thấy tâm trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Cái mà chư Phật không thấy thì làm sao mà quán niệm cho được? Nếu có quán niệm chẳng qua chỉ là quán niệm về vọng tưởng sinh diệt của các đối tượng tâm ý mà thôi. Tâm như một ảo thuật, vì vọng tưởng điên đảo cho nên có sinh diệt muôn trùng. Tâm như nước trong dòng sông, không bao giờ dừng lại, vừa sinh đã diệt. Tâm như ngọn lửa đèn, do nhân duyên mà có. Tâm như chớp giật, lóe lên rồi tắt. Tâm như không gian, nơi muôn vật đi qua. Tâm như bạn xấu, tạo tác nhiều lầm lỗi. Tâm như lưỡi câu, đẹp nhưng nguy hiểm. Tâm như ruồi xanh, ngó tưởng đẹp nhưng lại rất xấu. Tâm như kẻ thù, tạo tác nhiều nguy biến. Tâm như yêu ma, tìm nơi hiểm yếu để hút sinh khí của người. Tâm như kẻ trộm hết các căn lành. Tâm ưa thích hình dáng như con mắt thiêu thân, ưa thích âm thanh như trống trận, ưa thích mùi hương như heo thích rác, ưa thích vị ngon như người thích ăn những thức ăn thừa, ưa thích xúc giác như ruồi sa đĩa mật. Tìm tâm hoài mà không thấy tâm đâu. Đã tìm không thấy thì không thể phân biệt được. Những gì không phân biệt được thì không có quá khứ, hiện tại và vị lai. Những gì không có quá khứ, hiện tại và vị lai thì không có mà cũng không không. Hành giả tìm tâm bên trong cũng như bên ngoài không thấy. Không thấy tâm nơi ngũ uẩn, nơi tứ đại, nơi lục nhập. Hành giả không thấy tâm nên tìm dấu của tâm và quán niệm: "Tâm do đâu mà có?" Và thấy rằng: "Hễ khi nào có vật là có tâm." Vậy vật và tâm có phải là hai thứ khác biệt không? Không, cái gì là vật, cái đó cũng là tâm. Nếu vật và tâm là hai thứ hóa ra có đến hai tầng. Cho nên vật chính là tâm. Vậy thì tâm có thể quán tâm hay không? Không, tâm không thể quán tâm. Lưỡi gươm không thể tự cắt đứt lấy mình, ngón tay không thể tự sờ mình, cũng như vậy, tâm không thể tự quán mình. Bị dẫn ép tứ phía, tâm phát sinh, không có khả năng an trú, như con vượn chuyền cành, như hơi gió thoảng qua. Tâm không có tự thân, chuyển biến rất nhanh, bị cảm giác làm dao động, lấy lục nhập làm môi trường, duyên thứ này, tiếp thứ khác. Làm cho tâm ổn định, bất động, tập trung, an tĩnh, không loạn động, đó gọi là quán tâm vậy. Tóm lại, quán Tâm nói lên cho chúng ta biết tầm quan trọng của việc theo dõi, khảo sát và tìm hiểu tâm mình và của sự hay biết những tư tưởng phát sanh đến với mình, bao gồm những tư tưởng tham, sân, và si, là nguồn gốc phát khởi tất cả những hành động sai trái. Qua pháp niệm tâm, chúng ta cố gắng thấu đạt cả hai, những trạng thái bất thiện và thiện. Chúng ta quán chiếu, nhìn thấy cả hai mà không dính mắc, luyến ái, hay bất mãn khó chịu. Điều này sẽ giúp chúng ta thấu đạt được cơ năng thật sự của tâm. Chính vì thế mà những ai thường xuyên quán tâm sẽ có khả năng học được phương cách kiểm soát tâm mình. Pháp quán tâm cũng giúp chúng ta nhận thức rằng cái gọi là "tâm" cũng chỉ là một tiến trình luôn biến đổi, gồm những trạng thái tâm cũng luôn luôn biến đổi, và trong đó không có cái gì như một thực thể nguyên vẹn, đơn thuần gọi là "bản ngã" hay "ta." **See Four foundations of mindfulness.

Contemplation by Thought Recitation: Pháp Quán Tưởng Niệm Phật—One of the four methods of Buddha recitation. This entails meditation on the features of Buddha Amitabha and His Land of Ultimate Bliss, in accordance with the Meditation Sutra (the sutra teahces a total of 16 contemplations). If this practice is perfected, the cultivator will always visualize the Pure Land before him. Whether his eyes are open or closed, his mind and thoughts are always

coursing through the Pure Land. At the time of death, he is assured of rebirth there. The virtues obtained through this method are immense and beyond imagination, but since the object of meditation is too profound and subtle, few practictioners can achieve it. This is because, in general, the method presents five difficulties. Very few can avoid all five pitfalls. Thus upon reflection, this method also belongs to the category of difficult Dharma doors—Một trong bốn phương pháp niệm Phật. Quán tưởng niệm Phật là chiếu theo Kinh Quán Vô Lượng Thọ để quán tưởng y báo chánh báo nơi cõi Cực Lạc. Trong kinh nầy có dạy 16 phép quán, nếu quán hạnh được thuần thục, thì lúc mở mắt hay nhắm mắt hành giả đều thấy cảnh Cực Lạc hiện tiền, tâm thần dạo chơi nơi cõi tịnh, khi mạng chung quyết định sẽ vãng sanh. Công đức của pháp nầy lớn lao không thể nghĩ bàn, nhưng vì cảnh quán quá vi tế sâu mầu, nên ít người hành trì được thành tựu. Bởi đại để có năm điều khó, ít có người được đầy đủ, nên phép quán tưởng nầy thuộc về môn khó hành trì:

1) With dull capacities, one cannot easily succeed: Nếu độn căn, tất khó thành tựu.
2) With a crude mind, one cannot easily succeed: Nếu tâm thô thiển, tất khó thành tựu.
3) Without knowing how to use expedient skillfully and flexibly during actual practice, one cannot easily succeed: Nếu không biết khéo dùng phương tiện xoay chuyển trong khi tu, tất khó thành tựu.
4) Without the ability to remember images clearly, one cannot easily succeed: Nếu ghi nhận ấn tượng không sâu, tất khó thành tựu.
5) With low energy, one cannot easily succeed: Nếu tinh lực yếu kém, tất khó thành tựu.
6) See Four methods of Buddha Recitation.

Contemplation of the Tree of Assembled Gurus (composed by the Tibetan First Panchen): Quán tưởng Tông Chi Chư Tổ và Đức Bổn Sư (được Ban Thiền Lạt Ma đời thứ nhất biên soạn).

1) In the vast space of indivisible bliss and void, admist billowing clouds of Samantabhadra offerings, at the crest of a wish-granting tree embellished with leaves, flowers and fruits, is a lion-throne ablaze with precious gems on which is a lotus, sun and full moon: Trong bầu trời rộng lớn của Tánh Không và Hỷ Lạc bất khả phân giữa biển mây cuồn cuộn phẩm vật cúng dường Phổ Hiền Vương Bồ Tát. Trên đỉnh ngọn Như Ý tráng lệ đầy hoa, lá và quả, là bảo tòa sư tử tỏa rạng, lót đầy ngọc quý.
2) There sit my root Guru, kind in all three ways, in essence all Buddhas in aspect a saffron-robed monk, with one face, two arms and a radiant white smile. Your right hand is in the gesture of expounding the Dharma; your left in meditative pose holds a begging bowl full of nectar. You wear three lustrous saffron robes and your head is graced by a golden pandit's hat: Trên bồ đoàn hoa sen với vầng nhật nguyệt tròn đầy, Đức Bổn Sư an tọa, với lòng hảo tâm từ bi trọn vẹn ba phương diện, là tinh túy của chư Phật, người mặc áo tỳ kheo màu vàng thị hiện với một gương mặt, hai tay và nụ cười tỏa rạng đầy đức hạnh. Bàn tay phải bắt ấn thuyết pháp, bàn tay trái bắt ấn nhập định và mang bình bát đựng đầy nước Cam Lộ. Người mặc ba thứ pháp y màu vàng rực rỡ, đội mũ pandit: mũ hiền trí màu vàng thanh nhã.
3) In your heart sits the all pervading Lord Vajradhara, with a blue body one face, two arms, holding vajra and bell and embracing Vajradhatu Ishvari. You delight in the play of simultaneous bliss and void, are adorned with jewelled ornaments of many designs and clothed in garments of heavenly silks: Trong tâm người là Đức Phật Kim Cang Trì toàn diện thị hiện thân xanh sẫm, một mặt và hai tay. Còn chùy Kim Cang và chuông, ôm trong lòng Kim Cang Giới Isvari. Vui sướng an trụ trong Tánh Không và Hỷ Lạc bất khả phân. Rực rỡ mang nhiều châu ngọc và mặc áo thiên y bằng lụa trời.
4) Radiant with thousands of light rays, adorned with the major and minor signs. You sit in the vajra position enhaloed by the five coloured rainbow. Totally pure, your aggregate factors are the five Blissfully. Your pure skandhas are the five Sugatas; your five elements the four consorts. Your sense spheres, energy channels, sinews and joints are all actually

Bodhisattvas. The hair of your pores are 21,000 Arhants. Your limbs the wrathful protectors; the light rays directional guardians, lords of wealth and their attendants, while all worldly gods are cushions for your feet: Tỏa rạng với ngàn ánh sáng. Đức Bổn Sư ngời sáng với các tướng quý lớn và nhỏ của Đức Phật. An tọa trong tư thế kim cang tỏa hào quang cầu vồng ngũ sắc. Hoàn toàn thanh tịnh, ngũ uẩn của người là năm vị Phật nhập Hỷ Lạc. Tứ đại của người là bốn Phật mẫu tương ưng. Các chân lông của người là 21000 vị A la hán, tứ chi của người là các Hộ Pháp phẫn nộ.

5) Surrounding you in their respective order sit the direct and lineage Gurus. Yidams, host of mandala deities, Buddhas, Bodhisattvas, heroes and dakinis encircled by an ocean of Dharma protectors: Chung quanh đức Bổn Sư sắp theo thứ tự là biển chư Thầy. Tổ quá khứ và hiện tại bao bọc, là chư Phật an trụ trong Mạn Đà La cùng các Thánh chúng thị giả. Chư Phật, chư Bồ Tát, đấng Chiến Thắng Vương, Viras, chư Thiên nữ và chư Hộ Pháp.
6) Their three doors are marked with the three vajras; from the syllable HUNG hooked light rays go out invoking the wisdom beings from their natural abode to become inseparably set: Ba cửa ngõ của người đều mang dấu chùy Kim Cang từ chủng tự HUM, ánh sáng chiếu rạng ra ngoài như là móc câu từ bi. Thỉnh chư Phật Đại Trí thị hiện xuống nơi đây, hòa hợp nhập vào Đức Bổn Sư.
7) Sources of goodness and well-being throughout the three times root and lineage Gurus, Yidams, Three Jewels of Refuge, heroes, Varas, dakinis, Dharma protectors and hosts of guardians by the power of your compassion come forth and abide steadfast: Đức Bổn Sư là nguồn đức hạnh, hỷ lạc và toàn thiện. Là nguồn cội của Tổ Sư, chư Phật và của Quy-Y Tam Bảo. Là chư Chiến Thắng Vương Viras, chư Thiên nữ, Pháp bảo và Hộ Pháp cùng các Thánh chúng, thị giả trong ba đời. Với thần lực từ bi, xin người hãy thị hiện và mãi mãi ở cùng đệ tử.
8) Though all things are totally free of inherent coming and going still you arise through your virtuous conduct of wisdom and loving compassion according to the dispositions of your varied disciples. Holy Refuge-Protectors, please come forth with your retinues the wisdom and symbolic beings become non-dual: Dù mọi vật đều tự bản tánh chẳng đi mà cũng chẳng đến Đức Bổn Sư vẫn thị hiện qua đức hạnh trí huệ và từ bi của người. Và hóa thân dưới muôn vàn dạng để khế hợp cứu độ mọi đệ tử. Xin đấng Thánh Trí Quy-Y Hộ Pháp thị hiện cùng chư tôn Thánh chúng. Trí huệ và chư Tổ Bổn Sư trở thành bất nhị.

Contemplation of true emptiness that cuts off marks: The meditation of true emptiness that cuts off marks—Quán chân không lìa tướng—See Three contemplations.

Contemplation of turning away: Quán quay đi—See Eighteen principal insights.

Contemplation on the twelve links of Dependent Origination: Quán Nhân Duyên—See Fivefold procedure for quieting the mind (I).

Contemplation of all as unreal, transient and temporal: Giả Quán—One of the three kinds of contemplation of T'ien-T'ai sect, contemplation of all as unreal, transient or temporal—Meditation on the relative truth or phenomenal and therefore illusory existence, in comparison with the meditation on the void (Không quán)—Một trong ba loại quán của tông Thiên Thai, quán sát chư pháp là giả tạm. Quán sát về sự thật tương đối của hiện tượng, do đó chỉ là sự hiện hữu giả tạm, so với thiền quán về "Tánh Không."—See Three prongs of "Sunyata-Reality-Middle".

Contemplation of voidness: Quán không—See Eighteen principal insights.

Contemplation on the water wheel: Quán thủy luân—Water corresponds to Round and White color—Thủy (nước) tương ứng với hình Tròn và màu Trắng—See Five elements in esoteric meditation.

Contemplation on the wheel elements: Luân Quán—See Meditation on the five elements.

Contemplative (a): Anusmrti (skt)—Attentive—Chuyên chú—Quán tưởng—See Contemplation.

Contemplative prajna: Quán chiếu Bát Nhã—After reading and understanding the Buddhadharma in sutras, one then contemplates and illuminates their meanings through actual practice. This type of contemplation will lead to the real mark prajna—Sau khi quán triệt Phật pháp trong kinh điển, người ta quán chiếu thực nghĩa của nó qua thực hành—See Three Prajnas.

Contemplative tradition: Truyền thống tư duy—See Meditation in Buddhism.

Contemplative virtues of a Buddha: Định Đức—See Three Buddha's virtues (IV).

Contemporary Buddhism: Phật Giáo hiện đại.

Contemporary Vietnam Buddhism: Phật giáo Việt Nam hiện đại.

Contemporary western society: Xã hội tây phương ngày nay.

Contempt: Cơ hiềm—See Ten disturbers of the religious life.

Contemptuous: Mục trung vô nhân.

Contemptuously: Một cách khinh bỉ.

Content: Satisfied—Hài lòng.

Content with any alms-food one may get: Bằng lòng với đồ khất thực nhận được—See Four holy ways.

Content with few desires: Thiểu Dục Tri Túc—Content with few desires means being content with few desires. Knowing how to feel satisfied with few possessions means being content with material conditions that allow us to be healthy and strong enough to practice the Way. "Knowing how to feel satisfied and being content with material conditions" is an effective way to cut through the net of passions and desires, attain a peaceful state of body and mind and accomplish our supreme goal of cultivation—Thiểu dục là có ít dục lạc; tri túc là biết đủ. Thiểu dục tri túc là ít ham muốn mà thường hay biết đủ. Tri túc là bằng lòng với những điều kiện sinh hoạt vật chất tạm đủ để sống mạnh khỏe tiến tu. Tri túc là một phương pháp hữu hiệu nhất để phá lưới tham dục, để đạt được sự thảnh thơi của thân tâm và hoàn thành mục tiêu tối hậu của sự nghiệp tu tập—See Ten merits and Ten merits of the cultivation of the mindfulness of the body.

Content with any old lodging-place or sitting under trees: Bằng lòng ngồi dưới gốc cây hay một phòng xá cũ kỹ—See Four holy ways.

Content with any old robe: Bằng lòng mặc đồ bá nạp từ vải rách—See Four holy ways.

Content of reasoning: Sở Lượng—That which is estimated; or reasoning.

Contented: Vừa ý—Satisfied.

(Be) contented (satisfied) with one's lot: An lòng.

Contentment: Satisfaction—Sự hài lòng.

Contentment with few desires: Tri túc thiểu dục—See Ten merits.

Contentment leads to happiness: An phận dưỡng phúc (chịu an phận mình sẽ đưa đến hạnh phúc)—Contentment with one's position in life leads to happiness.

Context (n): Phương sách—Mạch văn—Tình cảnh—Tình huống.

Contextual (a); Thuộc về hoàn cảnh.

Contextualization (n): Phương pháp thích ứng với hoàn cảnh.

Continency (n): Sự kiêng cử—Sự tiết dục.

Continents: Lục địa.

(I) Four Saha Continents or four great continents of a world: Catur-dvipa (skt)—According to ancient Buddhist cosmology, there are four inhabited continens of every universe. They are land areas and situated in the four directions around Mount Sumeru—Theo khoa cổ vũ trụ học Phật Giáo, có bốn châu trong thế giới Ta Bà, tứ hướng xung quanh núi Tu Di.

1) The Northern of the four continents of a world: Bắc Cu Lô (Câu Lư) Châu: Uttarakuru (skt)—Còn gọi là Uất Đan Việt Châu—See Uttarakuru.
2) The Southern continent: Jambudvipa (skt)—Nam Thiệm Bộ Châu: Còn gọi là Châu Diêm Phù Đề—See Jambudvipa.
3) West Continent: Godana, Aparagodana, or Avaragodanuyah (skt)—Where oxen are used as money; the western of the four continents of every world, circular in shape and with circular-faced people—Tây Ngưu Hóa

Châu—Còn gọi là Cồ Da Ni. Tây Ngưu Hóa Châu hay Tây Lục Địa, nơi mà trâu bò sinh sản rất đông và được dùng như tiền tệ; lục địa có hình tròn và dân trên đó cũng có gương mặt hình tròn (ở cõi nầy dân sống thọ đến 500 tuổi).

4) East Continent: Purva-Videha (skt)—The eastern of the four great continents of a world, east of Mount Meru, semicircular in shape. The continent conquering spirits, semi-lunar in shape; its people having faces of similar shape—Đông Thắng Thần Châu—Còn gọi là Bổ La Phược Vĩ Nễ Hạ, Phất Bà Đề, hay Phất Vu Đại, một trong bốn đại châu, châu nầy ở trong biển Hàm Hải, về phía đông núi Tu Di, hình bán nguyệt. Lục địa chế ngự ma quỷ, có hình bán nguyệt, dân trên đó cũng có khuôn mặt hình bán nguyệt (chu vi của cõi nầy là 21.000 do tuần, dân trong cõi nầy có thân hình tốt đẹp hơn hết, và sống thọ đến 600 tuổi).

(II) Eight continents: Bát Trung Châu—Each of the four continents has two other continents—Tám châu ở giữa:

1-2) Jambudvipa has Camara and Varacamara: Nam Thiệm Bộ Châu có Camara và Varacamara.

3-4) Purvavideha has Deha and Videha: Đông Thắng Thần Châu có Deha và Videha.

5-6) Aparagodaniya has Satha and Uttaramantrinah: Tây Ngưu Hóa châu có Satha và Uttaramantrinah.

7-8) Uttarakuru has Kuravah and Kaurava: Bắc Cu Lô châu có Kuravah và Kaurava.

Contingency (a): Ngẫu nhiên tính.

Continuation: Trụ—See Four states of all phenomena.

Continuation of activity even in the formless realm: Vô tướng gia hành chướng—See Ten hindrances.

Continue (v): Tiếp tục—To follow.

Continue to carry out the practices of Enlightening Beings in all ages: Tất cả kiếp, thực hành hạnh Bồ Tát, tự biết thọ ký—See Ten ways of receiving the prediction of Budhahood (A).

Continued rebirth, in realms beyond the trailoka: Quả dư—See Three remainders after death.

Continuing instant in unbroken thought: Unbroken continuity—Niệm niệm tương tục.

Continuing process of cause and effect: See Nghiệp.

Continuity (a): Santati—Sự tương tục.

Continuity of cause and effect: Tập Nhân Tập Quả—As the cause so the effect—Sự tương tục của nhân và quả (niệm trước là nhân, niệm sau là quả).

Continuity-consciousness: Tương Tục Thức—According to the Awakening of Faith, the continuity-consciousness is a consciousness which never loses any past karma or fails to mature it—Theo Khởi Tín Luận, tương tục thức là thức không bao giờ mất nghiệp quá khứ, hoặc không bao giờ không làm thành thục các nghiệp ấy—See Five kinds of consciousness (II).

Continuity of illusory ideas: Tương Tục Giả—Illusory ideas continuously succeed one another producing other illusory ideas, one of the three hypotheses of the Satya-siddhi-sastra—Một trong tam giả của Thành Thực Luận. Hết thảy các pháp hữu vi đều do nhân quả tương tục, đó chỉ là giả hữu, chứ không có thực thể. ** See Three fallacious postulates.

Continuity of memory: Tương Tục Tưởng—According to the Awakening of Faith, continuity of memory, or sensation, in regard to agreeables or disagreeables, remaining through other succeeding sensation—Theo Khởi Tín Luận, tương tục tưởng là tưởng thứ hai trong lục thô tướng, vì phân biệt hai cảnh thuận nghịch, nhân đó mà khơi lên những niệm khổ lạc liên tục không dứt. **See Six coarser stages.

Continuity in the unbroken processes of nature: Nhất Đoạn Sự—The unity in the unbroken processes of nature (all being is but one continuous process)—Tiến trình đồng nhứt, liên tục và không đứt đoạn của thiên nhiên (vạn hữu chỉ là một tiến trình liên tục).

Continuous (a): Liên tục.

Continuous consciousness: Tương tục thức.

Continuous Deaths and Rebirths: Sanh tử luân hồi—Samsara or transmigrations—Chết đi đầu thai lại không ngừng nghỉ.

Continuous and eternally varied forms of a Buddha: Nirmanakaya (skt)—Tương tục thường (ứng hóa thân)—One of the three eternal qualities of a Buddha—Một trong ba thứ thường hằng của một vị Phật—See Three eternal qualities in a Buddha.

Continuous flow: Dòng chảy liên tục—All things are in continuous flow, born and destroyed every instant. Perpetual and simultaneous transformations of thought—Mọi vật đều nằm trong dòng chảy liên tục, sanh diệt trong từng sát na. Vĩnh cửu và đồng thời chuyển hóa tư tưởng.

Continuous mind: Unceasing thought—Tương tục tâm (ý nghĩ không gián đoạn).

Continuous stream of latent predisposition: Constant interaction—Lưu chú sinh—See Three causes of the rise of the passions or illusions.

Continuous transformation: Chuyển hóa liên tục.

Continuously Linked Recitation: Truy Đảnh Trì Danh—This is one of the ten kinds of oral recitation. With this technique, the practitioner recites softly, each word following the one immediately before, each phrase closely following the previous phrase. During this practice, through discretion and patience, there are no empty time frames and therfore 'sundry thoughts' cannot intrude. The cultivator's feelings and thoughts are intense, his mind and mouth move boldly forward reciting the Buddha's name, the power of right thought embraces everything, temporarily subduing ignorance and delusive thought. Thus, the light of transcendental samadhi breaks through and shines forth. From early times, Pure Land pratitioners would avail themselves of this method when their emotions and thoughts wandered or were in a state of confusion—Đây là một trong mười pháp trì danh. Khi dùng cách nầy, nên niệm nho nhỏ tiếng, mỗi chữ mỗi câu đều kế tiếp nhau liên tục chặt chẽ, thành hình thế chữ sau đuổi theo chữ trước, câu nầy gối đầu câu kia nên gọi là "Truy Đảnh." Áp dụng phương thức như thế, nhờ sự kín đáo bền chặt, trung gian không xen hở, nên tạp niệm không có chỗ xen vào. Dùng đến pháp nầy thì tình ý khẩn trương, tâm miệng dũng tiến, oai lực của chánh niệm bao trùm tất cả, khiến cho nghiệp tưởng vô minh tạm thời chìm lắng, ánh mầu tam muội bộc phát chiếu xa. Từ xưa người tu tịnh nghiệp trong lúc tình tưởng mênh mang rối loạn, thường dùng cách thức nầy—See Ten kinds of oral recitation.

Continuum (n): Môi trường liên tục.

Contraception (n): Sự ngừa thai—Birth control.

Contraceptive (a): Có tính cách ngừa thai.

Contract (n): Khế ước.

Contract a habit: Develop or acquire a habit—Tập nhiễm.

Contract hatred: Breed emnity—To incur hostility—Kết oán.

Contraction (n): Khế ước—Giao kèo.

Contradict (v): Chống lại—Ngược lại.

Contradictory mind: Viparyasa-citta (skt)—Trạng thái tâm lẫn lộn—Wrong state of mind.

Contrary: Vama (skt)—To go against—Opposite—Nghịch (chống lại hay đối nghịch lại).

Contrary to morality: Immoral—Nghịch luân (trái với đạo lý).

Contrary to reality: Viparyaya (skt)—Inverted— Upside down—See Viparyaya.

Contrary to virtue: Nghịch đức (ngược lại với đạo đức hay đức hạnh trong tôn giáo).

Contrast: Đối chiếu.

Contribute something: Take part in something—Góp phần vào việc gì.

Contributory cause: Duyên Nhân (nhân phụ)—A cause upon which something rests or depends, hence objects of perception; that which is the environmental or contributory cause; attendant circumstances. A developing cause, i.e. development of the fundamental Buddha-nature; as compared with direct or true cause—Cảnh đối đãi với tâm thức (pháp tâm và sở tâm là năng duyên, cảnh là sở duyên). Những trợ duyên hay duyên phát triển do những điều kiện bên ngoài (tất cả gốc thiện, công đức giúp đở cho cái nhân, làm nảy sinh cái tính của cái nhân chân chính)—See Two causes.

Contrite (a): Ăn năn tội lỗi.

Contrition (n): Sự ăn năn tội lỗi.

Control (v): To manage—Moderate—Kiểm soát (chấp sự)—Tiết độ—Tự tại (theo danh từ Phật giáo)—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of control of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain mastery of enlightenment, fulfilling the transcendence, knowledge, spiritual power of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư Bồ Tát có mười tự tại. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được viên mãn tất cả các môn Ba-La-Mật, trí huệ thần lực, bổ đề tự tại của chư Phật—See Ten kinds of control of Great Enlightening Beings.

Control of action: Nghiệp tự tại—Being able to experience consequences at any time—Tùy thời thọ báo—See Ten kinds of control of Great Enlightening Beings.

Control of birth: Thọ sanh tự tại—Being able to manifest birth in all worlds—Thị hiện thọ sanh nơi tất cả thế giới—See Ten kinds of control of Great Enlightening Beings.

Control the body: Kềm thúc nơi thân—See Three characteristics of a good monk.

Control desires: Restrain one's desires—Tiết dục.

Control of doctrine: Pháp tự tại—Revealing boundless gateways to truth—Thị hiện vô biên pháp môn—See Ten kinds of control of Great Enlightening Beings.

Control emotions: Kiểm soát tình cảm—In Buddhism, controlling emotions does not mean a repression or supression of emotions, but to recognize that they are destructive and harmful. If we let emotions simply come and go without checking them, we will have a tendency to prone to emtional outbursts. In the contrary, if we have a clear recognition of their destructive potential, we can get rid of them easily—Theo đạo Phật, kiểm soát tình cảm không có nghĩa là đè nén hay đàn áp cảm xúc, mà là ý thức rõ ràng những tình cảm tiêu cực có hại. Nếu chúng ta không ý thức được sự tai hại của chúng thì chúng ta có khuynh hướng để cho chúng tự do bộc phát. Ngược lại, nếu chúng ta nhận rõ sự tàn hại của chúng, chúng ta sẽ xa lánh chúng một cách dễ dàng.

Control evil spirits: Điều Phục Ma Quân—To subjugate evil spirits.

Control of facilities: Đồ dùng tự tại—All facilities are able to array all worlds with infinite embellishments—Hay dùng vô lượng đồ trang nghiêm để trang nghiêm tất cả thế giới—See Ten kinds of control of Great Enlightening Beings.

Control of knowledge: Trí tự tại—In each moment of thought manifesting the ten powers of fearlessness of Buddhas, attaining true enlightenment—Trong mỗi niệm thị hiện Như Lai thập lực vô úy thành chánh giác—See Ten kinds of control of Great Enlightening Beings.

Control of life: Mạng tự tại—Being able to remain alive for untold eons—Trụ thọ mạng trong bất khả thuyết kiếp—See Ten kinds of control of Great Enlightening Beings.

Control of the material universe: Kiểm soát vũ trụ vật chất.

Control of the mind: Kiểm soát tâm.

1) Tâm tự tại—Mind is able to enter countless concentrations—Trí huệ hay nhập vô số tam muội—See Ten kinds of control of Great Enlightening Beings.
2) Kiểm soát tâm—Control of the self or of one's own mind is the key to happiness. It is the force behind all true achievement. The movement of a man void of control are purposeless. It is owing to lack of control that conflicts of diverse kinds arise in man's mind. And if conflicts are to be controlled, if not eliminated, man must give less rein to his longings and inclinations and endeavor to live a life self-governed and pure. Everyone is aware of the benefits of physical training. However, we should always remember that we are not merely bodies, we also possess a mind which needs training. Mind training or meditation is the key to self-mastery and to that contentment which finally brings happiness. The Buddha once said: "Though one conquers in battle thousand times thousand men, yet he is the greatest conqueror who conquers himself." This is nothing other than "training of your own monkey mind," or "self-mastery," or "control your own mind." In other words, it means mastering our own mental contents, our emotions, likes and dislikes, and so forth.

Thus, "self-mastery" is the greatest kingdom a man can aspire unto, and to be subject to oue own passions is the most grievous slavery—Tự kiểm soát mình là yếu tố chính dẫn đến hạnh phúc. Đó chính là năng lực nằm sau tất cả mọi thành tựu chân chính. Nhất cử nhất động mà thiếu sự tự kiểm soát mình sẽ không đưa mình đến mục đích nào cả. Chỉ vì không tự kiểm được mình mà bao nhiêu xung đột xảy ra trong tâm. Và nếu những xung đột phải được kiểm soát, nếu không nói là phải loại trừ, người ta phải kềm chế những tham vọng và sở thích của mình, và cố gắng sống đời tự chế và thanh tịnh. Ai trong chúng ta cũng đều biết sự lợi ích của việc luyện tập thân thể. Tuy nhiên, chúng ta phải luôn nhớ rằng chúng ta không chỉ có một phần thân thể mà thôi, chúng ta còn có cái tâm, và tâm cũng cần phải được rèn luyện. Rèn luyện tâm hay thiền tập là yếu tố chánh đưa đến sự tự chủ lấy mình, cũng như sự thoải mái và cuối cùng mang lại hạnh phúc. Đức Phật dạy: "Dầu chúng ta có chinh phục cả ngàn lần, cả ngàn người ở chiến trường, tuy vậy người chinh phục vĩ đại nhất là người tự chinh phục được lấy mình." Chinh phục chính mình không gì khác hơn là tự chủ, tự làm chủ lấy mình hay tự kiểm soát tâm mình. Nói cách khác, chinh phục lấy mình có nghĩa là nắm vững phần tâm linh của mình, làm chủ những kích động, những tình cảm, những ưa thích và ghét bỏ, vân vân, của chính mình. Vì vậy, tự điều khiển mình là một vương quốc mà ai cũng ao ước đi tới, và tệ hại nhất là tự biến mình thành nô lệ của dục vọng.

3) According to Most Venerable Piyadassi in "The Buddha's Ancient Path," control of the mind is the key to happiness. It is the king of virtues and the force behind all true achievement. It is owing to lack of control that various conflicts arise in man's mind. If we want to control them we must learn to give free to our longings and inclinations and should try to live self-governed, pure and calm. It is only when the mind is controlled that it becomes useful for its pocessor and for others. All the havoc happened in the world is caused by men who have not learned the way of mind control—Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển "Con Đường Cổ Xưa," kiểm soát tâm là mấu chốt đưa đến hạnh phúc. Nó là vua của mọi giới hạnh và là sức mạnh đằng sau mọi sự thành tựu chân chánh. Chính do thiếu kiểm soát tâm mà các xung đột khác nhau đã dấy lên trong tâm chúng ta. Nếu chúng ta muốn kiểm soát tâm, chúng ta phải học cách buông xả những khát vọng và khuynh hướng của mình và phải cố gắng sống biết tự chế, khắc kỷ, trong sạch và điềm tĩnh. Chỉ khi nào tâm chúng ta được chế ngự và hướng vào con đường tiến hóa chân chánh, lúc đó tâm của chúng ta mới trở nên hữu dụng cho người sở hữu nó và cho xã hội. Một cái tâm loạn động, phóng đãng là gánh nặng cho cả chủ nhân lẫn mọi người. Tất cả những sự tàn phá trên thế gian nầy đều tạo nên bởi những con người không biết chế ngự tâm mình.

Control the mind: Kềm thúc nơi ý—See Three characteristics of a good monk.

Control the mouth: Kềm thúc nơi khẩu—See Three characteristics of a good monk.

Control (v) **one's anger**: Nén giận.

Control one's body for not doing bad deeds: Kềm thân—Kềm thân không cho làm điều ác—See Three means to cultivate or practice Buddha dharma.

Control (v) **one's mind**: Kiểm soát tâm ý.

Control one's mind for not wandering with unwholesome karma: Kềm tâm—Kềm tâm không cho dong ruổi tạo nghiệp bất thiện—See Three means to cultivate or practice Buddha dharma.

Control one's mouth for not speaking vain talk or harsh speech: Kềm khẩu—Kềm khẩu không cho nói những điều vô ích hay tổn hại—See Three means to cultivate or practice Buddha dharma.

Control oneself: Tự chế—See Restrain oneself.

Control of religion: Restraints of religion—Đạo Kiểm—Sự kềm chế kiểm soát giới hạnh.

Control of senses: Samyatendriyah (p)—Kiểm soát các căn.

Control of spiritual powers: Thần lực tự tại—Showing all kinds of great mystical displays—Thị hiện tất cả đại thần thông—See Ten kinds of control of Great Enlightening Beings.

Control of understanding: Giải tự tại—Being able to see Buddha filling all worlds—Thấy Phật đầy khắp tất cả thế giới—See Ten kinds of control of Great Enlightening Beings.

Control of will: Nguyện tự tại—Being able to achieve true awakening in any lands whenever desired—Trong các cõi tùy dục tùy thời mà thành chánh giác—See Ten kinds of control of Great Enlightening Beings.

Control (v) **the will**: Điều Ý—To control the mind, and to subdue its evil—Kiểm soát tâm ý và hàng phục ma quân—See Control the mind.

Controlled in body and wise in mind: Thân giới tâm huệ—Thân mình giữ gìn giới hạnh, tâm mình giữ cho trong sáng.

Controlled progress: Dama-patipada (p)—Điều Phục Hành—See Four kinds of progress (B).

Controller of all affairs in a monastery: An abbot—Head of a monastery—Tự Chủ—Vị sư trong coi tổng quát trong tự viện—See Three main monks in a monastery.

Controversial (a): Đang tranh cãi—Đang biện luận.

Controversy (n): Sự biện luận—Tranh cãi.

Convene (v): Triệu tập.

Convenience (n): Thoải mái—Tiện lợi—Phương Tiện—See Upaya.

Convent (n): Tu viện—Nunery—Monastery.

Convention: Samvrti (skt)—Common consent—Quy ước (ước định của thế tục).

Conventional ego: Đảo ngã, đối ngược với sự chân thực. Cái ngã không có thực tế vì cái ngã do vọng kiến điên đảo, một trong bốn thứ điên đảo—The reverse of reality.

Conventional terms: Tục đế.

Conventional truth: Sammuti-saccam (p)—Samvriti-satya (skt)—Ordinary truth—Relative truth—Superficial truth, or ordinary ideas of things—Worldly truth—Chân lý tương đối hay chân lý của kẻ còn vô minh (Tục Đế hay sự thực quy ước)—Chân lý quy ước (chơn như trong thế giới hiện tượng)—Relative or conventional truth of the mundane world subject to delusion—Common or ordinary statement, as if phenomena were real. According to the Madhyamika Sastra, the Buddhas in the past proclaimed their teachings to the people by means of the twofold truth, in order to lead people to a right way. Conventional truth refers to ignorance or delusion which envelops reality and gives a false impression. It was by the worldly truth that the Buddha preached that all elements have come into being through causation. For those who are attached to Nihilism, the theory of existence is taught in the way of the worldly truth. According to the Madhyamaka philosophy, Nagarjuna says phenomena have reality of a sort. They are samvrti-satya, they are the appearance of Reality. Appearance points to that which appears. Samvrti is appearance, cover or veil, which covers the absolute reality. In short, that which covers all round is samvrti, samvrti is primal ignorance (ajnana) which covers the real nature of all things. Samvrti or pragmatic reality is the means (upaya) for reaching Absolute Reality (paramartha). Without a recourse to pragmatic reality, the absolute truth cannot be taught. Without knowing the absolute truth, nirvana cannot be attained. Thus, in the Madhyamika-karika, Nagarjuna confirmed: "From the relative standpoint, the theory of Dependent Origination (Pratitya-samutpada) explains worldly phenomena, but from the absolute standpoint, it means non-origination at all times and is equated with nirvana or sunyata."—Sự thật tương đối hay sự tướng thế gian hay cái thấy vẫn còn bị phiền não chi phối. Trung Luận Quán cho rằng chư Phật trong quá khứ đã tuyên thuyết những giáo lý của mình cho chúng sanh bằng phương tiện 'nhị đế' nhằm hướng dẫn chúng sanh vào chánh đạo. Cái nhìn của phàm phu thấy vạn pháp là có thật. Tục đế muốn nói đến sự vô minh hay mê muội bao phủ trên thực tại, tạo ra một cảm tưởng sai lầm. Chính theo tục đế mà Đức Phật đã giảng rằng tất cả các pháp có được là do nhân duyên. Với những kẻ chấp vào 'không' của hư vô luận, lý thuyết về 'hữu' sẽ được giảng giải theo phương diện tục đế. Theo Ngài Long Thọ trong triết học Trung Quán, hiện tượng cũng có một thứ thực tại tánh. Chúng chính là biểu hiện của thực tại (samvrtisatya) hay Thế Tục Đế. Biểu hiện chỉ

đường dẫn đến sự vật mà nó biểu trưng. Thế Tục đế hay biểu hiện của thực tại là biểu tượng, là bức màn, nó che khuất thực tại tuyệt đối hay Thắng Nghĩa Đế. Nói tóm lại, thế đế là những gì che khuất tất cả; thế đế là vô minh che đậy bản thể của tất cả sự vật. Thế Tục đế được hiểu theo nghĩa 'thực tại thực dụng' là phương tiện để đạt tới thực tại tuyệt đối hay chân đế. Nếu không dựa vào thực tại thực dụng hay thế đế thì không thể giáo huấn về chân lý tuyệt đối hay chân đế. Và nếu không biết chân lý tuyệt đối thì không thể đạt tới Niết Bàn được. Chính vì thế mà trong Trung Quán Luận, ngài Long Thọ đã khẳng định: "Đứng trên quan điểm tương đối hay thế đế thì 'Duyên Khởi' giải thích cho các hiện tượng trần thế, nhưng nhìn theo quan điểm tuyệt đối thì chân đế muốn nói đến sự không sinh khởi vào mọi lúc và tương đương với niết bàn hay sự trống không (sunyata)."—See Two Truths, and Four knowledges (A).

Conventional truth of the mundane world subject to delusion: Sammuti-saccam (p)—Samvrti-satya (skt)—Tục đế hay chân lý quy ước—Superficial truth, or ordinary ideas of things—Conventional Truth—Relative truth—See Two Truths (A).

Conventional wisdom: Trí huệ qui ước.

Conventionalize (v): Qui ước hóa.

Conventual (n): Người ở trong tu viện.

Convergence (n): Sự hội tụ—Sự tập trung.

Conversion (n): Sự chuyển biến—Sự trở lại—Qui hóa.

1) Affective conversion: Sự hoán cải tình cảm.
2) Intellectual conversion: Sự hoán cải tri thức.
3) Moral conversion: Sự hoán cải luân lý.

Conversion through preaching and observing Buddhist precepts: Hóa Hành—Giáo hóa bằng thuyết pháp và hành trì giới luật Phật—See Teaching and discipline.

Conversion to the right way: Chính hóa.

Convert:

1) (n): Người đổi tín ngưỡng.
2) (v): Bring over— Cải hóa—Cảm hóa.

Convert from evil to good: Transform from delusion to deliverance—Hóa chuyển.

Convert the heterodox or opponents: Nghịch Hóa—The ability of the Buddhas and bodhisattvas to convert the heterodox or opponents—Khả năng của chư Phật và chư Bồ Tát, giáo hóa những kẻ theo tà giáo hay những người đối địch với mình.

Convert or transform people according to their conditions: Tùy Duyên Hóa Vật—To convert or transform people according to their circumstances in general—Chuyển hóa chúng sanh tùy theo điều kiện hay hoàn cảnh của họ.

Convert someone: Giáo hóa ai (đưa ai vào đạo)—The Buddha converted the Three Brothers of Kasyapa—Đức Phật giáo hóa ba anh em Tôn giả Ca Diếp.

Convert someone to a religion: Giáo hóa ai theo đạo nào.

Convert (v) **and transport** (v): Hóa Độ.

1) To teach and save: To rescue and teach—To transform other beings. The region, condition, or environment of Buddha instruction or conversion—Giáo hóa và cứu độ. Môi trường, điều kiện hay hoàn cảnh nơi Phật hóa độ chúng sanh.
2) One of the three kinds of lands or realms; it is any land or realm whose inhabitants are subject to reincarnation: Một trong ba loại quốc độ; đây là cõi nước của những người còn phải luân chuyển trong luân hồi sanh tử.

i) Any land which a Buddha is converting, or one in which the transformed body of a Buddha. These lands are of two kinds: Cõi nước an trụ của biến hóa thân Phật, gồm hai loại.
ii) Pure like Tusita heaven: Thanh tịnh như cõi trời Đâu Suất.
iii) Vile or unclean like this world: Ô trược như cõi Sa Bà.

3) T'ien-T'ai defines the transformation realm of Amitabha as the Pure Land of the West: Tông Thiên Thai thì cho rằng đó là cõi Tây Phương Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà.
4) Other schools speak of the transformation realm as the realm on which depends the nirmanakaya: Các tông phái khác thì cho rằng đó vừa là hóa độ mà cũng là báo độ.

Converted to Buddhism: Được giáo hóa theo đạo Phật.

Converted followers: Hóa Thuộc—The converted followers of a Buddha or bodhisattva—Phật và Bồ tát có những quyến thuộc từ xưa đã định giáo hóa.

Convey (v): Truyền đạt.

Convey something: Carry on (transmit) something—Truyền bá cái gì.

Convey (v) **to the treasury**: Ký Khố—Gửi vào kho—To convey to the treasury, i.e. as paper money or good are transferable to credit in the next world not only of the dead, but also by the living in store for themselves, according to local tradition—Theo truyền thống địa phương, việc ký thác (đốt giấy tiền) chẳng những tốt cho người quá vãng, mà cũng tốt cho người sống buôn bán trong tiệm.

Conviction: Xác tín—Personal conviction—Firm belief—Niềm tin tưởng kiên cố—Xác tín cá nhân.

Conviction by thinking: Prativedha (skt)—Chứng ngộ—Attainment—Full understanding—Mystic insight—Penetration—Realization—The realization of experiential proof of the dharma in bodhi or nirvana—Chứng pháp hay nhận thức thấu đáo về Pháp—See Realization.

Convince someone: Thuyết phục ai.

Convoke (v): Triệu tập.

Conze, Edward (1904-1979): Name of one of the pioneering European scholars of Buddhism, best known for his famous work on the "Perfection of Wisdom" (Prajna-Paramita) literature—Tên của một trong những vị học giả Phật giáo tiên phong ở Âu Châu, ông nổi tiếng nhờ tác phẩm trứ danh "Bát Nhã Ba La Mật."

Cook meat for dogs and cats: Nấu thịt cho chó mèo ăn—A Bhiksu or Bhiksuni who cooks meat for dogs and cats, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào nấu thịt cho chó mèo ăn, là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Cook sand for food: Chưng Sa Tác Phạn—Cooking sand for food, which is impossible—Nấu cát làm cơm, là chuyện không thể nào xãy ra được (trong Kinh Lăng Nghiêm, Đức Phật đã nhắn nhủ ngài A Nan rằng: "Nếu như ông không cắt đứt sự dâm dục mà tu thiền định thì chẳng khác nào nấu cát mà muốn thành cơm, làm gì có chuyện ấy! Trải qua trăm nghìn kiếp, nó vẫn là cát nóng, bởi cái gốc của nó không phải là cơm, nên vẫn chỉ là cát đó mà thôi).

Cooking group: Cooking team—Ban Trai soạn.

Cooking and working: Nấu nướng và làm việc—In Buddhist cultivation, any activities should be considered chances for cultivation. Thus, cooking and working should be done in mindfulness just as during sitting meditation or walking meditation or other Dharma practices—Trong tu tập Phật giáo, bất cứ sinh hoạt nào cũng phải được xem như là cơ hội để tu tập. Vì vậy, nấu nướng và làm việc phải được làm trong chánh niệm giống như trong lúc tọa thiền hay hành thiền hay những tu tập khác vậy.

Cool off (v): Nguội lạnh.

Cooling water: Nước cam lồ.

Coolness: Thanh Lãnh hay trong trẻo và mát mẻ—This is one of the eight waters of merit and virtue or eight kinds of water of virtues, or eight virtues. It is said that these are characteristics of water in the lakes and ponds in the Pure Land of Amitabha Buddha—Đây là một trong tám công đức được ví với tám tánh của nước. Người ta nói đây là tánh đặc thù của nước trong những ao hồ nơi cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà—See Eight kinds of water of virtues, or eight virtues.

Cooperate (v): Hợp tác.

Co-operating cause: Pratyaya (skt)—En (jap)—Circumstance—Condition—Duyên—See Pratyaya.

Cooperation (n): Samana-arthata (skt)—Đồng sự—Sự hợp tác—Like work—Sharing a common aim—Engaging in the same work—Cooperation, or comaradeship and accommodation. Cooperation with and adaptation of oneself to others, to lead them into the truth—Đồng Sự Nhiếp hay tùy sự ưa thích của chúng sanh mà cùng hợp tác làm việc với nhau để giúp dẫn dắt họ đi vào chân lý—See Four elements of popularity.

Co-operative (a): Đồng sự.

Co-operative causes: Sahabhuhetu (skt)—Co-operative causes, as the four elements in nature, not one of which can be omitted. The law of mutuality, that is, the state of being mutually conditioned. This is one of the six causes of all conditioned things. Every phenomenon depends

upon the union of the primary cause and conditional or environmental cause—Câu hữu nhân—Tứ đại cùng thay phiên nhau làm nhân duyên. Luật hỗ tương, tức là tình trạng hỗ tương ảnh hưởng làm điều kiện cho nhau. Đây là một trong sáu nhân sanh ra các pháp hữu vi. Pháp hữu vi sanh ra đều do sự hòa hợp của nhân và duyên—See Six chief causes in the Theory of Causal Relation.

Co-operative things: Câu Hữu Pháp—Co-existent conditions, or circumstances—Chư pháp (tứ đại địa, thủy, hỏa, phong) cùng hiện hữu và cùng là tác nhân trong mọi điều kiện hay hoàn cảnh.

Cope (v) **with**: Đương đầu với—To cope with difficulties: Đương đầu với những khó khăn.

Copier of classical works: Kinh Sinh—Bản văn ghi lại của các bộ kinh (không phải nguyên bản).

Copper wheel: Đồng Luân—See Four wheels (D).

Copper-wheel king: Đồng Luân cho Thập Trụ—The copper-wheel king to the ten grounds, one of the six kinds of cakravarti, or wheel kings, each allotted to one of the six positions—See Six kinds of cakravarti.

Copulation in the first and the second devalokas: Tứ Đao Lợi Giao Hình—Sự giao hình (hay giao hợp) giữa nhất và nhị thiên—Copulation in the first and the second devalokas, i.e. the four heavenly kings (catur-maharajas) and the Trimyastrimsas—Sự giao hình (hay giao hợp) giữa nhất và nhị thiên, như giữ Tứ Thiên Vương và Đao Lợi Thiên.

1) In the third, it is by embrace: Tam Thiên giao hình bằng cách ôm nhau.
2) In the fourth, by holding hands: Tứ Thiên giao hình bằng cách nắm tay.
3) In the fifth, by mutual smiling: Ngũ Thiên giao hình bằng cách cùng cười.
4) In the sixth, by a mutual look: Lục Thiên giao hình bằng cách cùng ngó nhau.

Copy (v): Bắt chước—To imitate—To mimic.

Co-ordination (n): Sự phối hợp.

Co-relation, co-existence and simultaneous rise: Đồng Thời Cụ Túc Tương Ưng Môn—See Ten profound theories.

Co-religionist: Đạo hữu.

Core: Cốt lõi—Nhân.

Core of the Buddha's Teaching: Cốt Lõi Của Phật Pháp—Giáo pháp cốt tủy của Đạo Phật:

1) Not to do any evil: Chư ác mạc tác (không làm các việc ác).
2) To cultivate good: Chúng thiện phụng hành (siêng làm các hạnh lành).
3) To purify one's mind: Tự tịnh kỳ ý (giữ cho tâm ý thanh sạch).
4) This is the Teaching of the Buddhas: Thị chư Phật Giáo (ấy lời chư Phật dạy).

Core of Pure Land method: Cương Yếu Niệm Phật—The kernel of the Pure Land Method: "Because of the birth and death, develop the Bodhi mind with deep faith and vow to recite Amitabha Buddha's name until the time of rebirth in the Pure Land."—Vì sự sanh tử, mà phát tâm Bồ đề với tín nguyện sâu niệm trì Hồng danh Phật A Di Đà cho đến lúc vãng sanh Tịnh Độ

Coronated by all Buddhas together: Tất cả Như Lai cùng chung quán đảnh—See Ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings (10).

Coronation as a mornach of all knowledge, supremely independent: The guarantee that all Buddhas receive of coronation as a mornach of all knowledge, supremely independent, is a palace of Enlightening Beings because they abide among the adornments of the ten powers and perform the autonomous deeds of all mornachs of truth—Tất cả chư Phật thọ ký nhứt thiết trí, quán đảnh tự tại vô thượng là cung điện của Bồ Tát, vì trụ thập lực trang nghiêm, làm việc tự tại của Pháp Vương—See Ten kinds of palace of great enlightening beings.

Corporal punishment: Nhục hình.

Corporeal features: Rupalakshana (skt)—Sắc Tướng—External manifestation—Material appearance—The visible or corporeal features—Tướng mạo sắc thân bên ngoài, có thể nhìn thấy được hay các đặc trưng của cơ thể.

Corporeal manifestation of the spiritual Buddha: Pháp hóa sinh thân—The nirmanakaya of the spiritual Buddha.

Corpse (n): Tử thi.

Corpse-ghost: Thi Quỷ—Called up to kill an enemy—Quỷ tử thi, được dựng dậy và sai đi giết hại kẻ thù (đây là một thứ chú thuật của ngoại đạo).

Corpus of doctrine: Body of doctrine—Giáo thể.

Correct: Chính (chánh)—Đúng—Lẽ phải—Genuine—Just— Right—True—See Eight minds and Eight ways of developing the Bodhi Mind.

Correct cause: Chính nhân—Direct cause (Buddha nature of all beings)—See Two causes (D).

Correct contemplation: Right meditation—Chánh quán.

Correct Deeds: Chánh nghiệp—See Eight Noble Paths.

Correct dharma: Saddharma (skt)—Saddhamma (p)—Chánh Pháp—Chánh Pháp Thọ—Correct Doctrine of the Buddha—Right method—The period of correct Dharma—Correct (right or true) doctrine of the Buddha also means the right method, is often used as a name for the Noble Eightfold Path—Chánh Pháp còn là phương pháp đúng, thường được dùng để chỉ Bát Chánh Đạo.

(I) The meanings of "Saddharma"—Nghĩa của "Chánh Pháp":

1) True dharma: The period of Correct Law (Correct Doctrine of the Buddha)—The perfect age of dharma—The Proper Dharma Age—The correct dharma age is the era when the Buddha dwelled in the world. At that time the Buddha taught the Dharma, and there were genuine Arhats, great Bodhisattvas, and the sages who appeared as great disciples of the Buddha. The real period of Buddhism which lasted 500 years (some says 1,000 years) after the death of the Buddha (entered the Maha-Nirvana). Although the Buddha was no longer in existence, His Dharma and precepts were still properly practiced and upheld. Furthermore, there would be many Buddhists who had light karma and their mind were intrinsically good, therefore, many of them would attain enlightenment in their cultivation. From eighty to ninety out of one hundred cultivators would attain enlightenment. That is to say there were true and genuine practitioners who attained enlightenment. In the Lankavatara Sutra, the Buddha said: "Mahamati! When the right doctrine is comprehended, there will be no discontinuation of the Buddha-family."—Thời kỳ chánh pháp là thời Đức Phật thị hiện trên thế gian để dạy Phật pháp. Trong thời kỳ này có nhiều bậc A La Hán, Bồ Tát và các bậc hiền thánh xuất hiện làm đệ tử của Đức Phật. Chánh pháp là giai đoạn kéo dài 500 năm (có người nói 1.000 năm) sau ngày Phật nhập diệt. Tuy Phật đã nhập diệt, nhưng pháp nghi giới luật của Ngài dạy và để lại vẫn còn vững chắc. Hơn nữa, trong giai đoạn nầy chúng sanh nghiệp nhẹ tâm thuần, nên có nhiều có tới 80 đến 90 phần trăm người nghe pháp tu hành đắc quả. Nghĩa là có người hành trì chân chánh và có người tu chứng. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nói: "Này Mahamati! Khi Chánh Pháp được hiểu thì sẽ không có sự gián đoạn của dòng giống Phật."

2) In the Mahamaya Sutra, the Buddha prophesied that after He entered the Maha-Nirvana: Trong Kinh Ma Ha Ma Gia, Đức Phật có tiên đoán rằng sau khi Ngài nhập Niết Bàn rồi thì.

a) One hundred years later, there will be a Bhikshu named Upagupta (see Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ (4)) who will have the complete ability to speak, elucidate, and clarify the Dharma similar to Purna Maitrayaniputtra. He will aid and rescue infinite sentient beings: Một trăm năm sau, có Tỳ Kheo Ưu Ba Cúc Đa, đủ biện tài thuyết pháp như Phú Lâu Na, độ được vô lượng chúng sanh.

b) In the following one hundred years (two hundred years after the Buddha's Maha-Nirvana), there will be a Bhikshu named Silananda, able to speak the crucial Dharma discerningly and will aid and save twelve million beings in this Jambudvipa continent (the earth): Một trăm năm sau đó (tức là hai trăm năm sau khi Phật nhập diệt), có Tỳ Kheo Thi La Nan Đà, khéo nói pháp yếu, độ được mười hai triệu người trong châu Diêm Phù Đề.

c) In the following one hundred years (or three hundred years after the Buddha's Maha-Nirvana), there will be a Bhikshu named Hsin-Lien-Hua-Ran, who will speak the Dharma to aid and save five hundred thousand beings: Một trăm năm kế đó (tức là ba trăm năm sau khi Phật nhập diệt), có Tỳ Kheo Thanh Liên Hoa Nhãn, thuyết pháp độ được nửa triệu người.

d) One hundred years after Hsin-Lien-Hua-Ran (four hundred years after the Buddha's Maha-Nirvana), there will be a Bhikshu named Niu-k'ou, who will speak the Dharma and rescue ten thousand beings: Một trăm năm kế nữa (tức bốn trăm năm sau khi Phật nhập diệt), có Tỳ Kheo Ngưu Khẩu thuyết pháp độ được một vạn người.

e) One hundred years after Niu-K'ou (five hundred years after the Buddha's Maha-Nirvana), there will be a Bhikshu named Bao-T'ien, who will speak the Dharma to aid and save twenty thousand beings and influence infinite others to develop the Ultimate Bodhi Mind. After this time, the Proper Dharma Age will come to an end: Một trăm năm kế tiếp đó (tức 500 năm sau ngày Phật nhập diệt), có Tỳ Kheo Bảo Thiên thuyết pháp độ được hai vạn người và khiến cho vô số chúng sanh phát tâm vô thượng Bồ Đề. Sau đó thì thời kỳ Chánh Pháp sẽ chấm dứt.

f) Six hundred years after the Buddha's Maha-Nirvana, ninety-six types of improper doctrines will arise, false teachings will be born to destroy the Proper Dharma. At that time, a Bhikshu named Asvaghosha will be born. This Bhikshu will use great wisdom to speak of the Dharma to combat these false religions: Sáu trăm năm sau ngày Phật nhập Niết Bàn, có 96 thứ tà đạo sống dậy, tà thuyết nổi lên phá hoại Chánh Pháp. Lúc ấy có Tỳ Kheo Mã Minh ra đời. Tỳ Kheo nầy dùng trí huệ biện tài hàng phục ngoại đạo.

g) Seven hundred years after the Buddha's Maha-Nirvana, there will born a Bhikshu named Nagarjuna; he will use the power of the Proper Prajna or great wisdom to destroy false views to light brightly the Buddha's Dharma's torch: Bảy trăm năm sau khi Phật nhập diệt, có Tỳ Kheo Long Thọ ra đời, dùng chánh trí hay trí huệ Bát Nhã chân chánh, xô ngả cột phướn tà kiến, đốt sáng ngọn đuốc Chánh Pháp.

(II) The Buddha's teachings on "Saddharma" in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về "Chánh Pháp" trong Kinh Pháp Cú:

1) Long is the night to the wakeful; long is the road to him who is tired; long is samsara to the foolish who do not know true Law (Dharmapada 60): Đêm rất dài với những kẻ mất ngủ, đường rất xa với kẻ lữ hành mỏi mệt. Cũng thế, vòng luân hồi sẽ tiếp nối vô tận với kẻ ngu si không minh đạt chánh pháp.

2) Eagerly try not to be heedless, follow the path of righteousness. He who observes this practice lives happily both in this world and in the next (Dharmapada 168): Hăng hái đừng buông lung, làm lành theo Chánh pháp. Người thực hành đúng Chánh pháp thì đời nầy vui đời sau cũng vui.

3) Follow the path of righteousness. Do not do evil. He who practices this, lives happily both in this world and in the next (Dharmapada 169): Hãy làm lành theo Chánh pháp, việc ác tránh không làm. Người thực hành đúng Chánh pháp, thì đời nầy vui đời sau cũng vui.

Correct doctrines of the Buddha: Saddharma (skt)—Correct views of the Buddha—Chánh pháp—Phật kiến.

Correct doctrine of the Buddha is divided into five parts: Chánh pháp của Đức Phật được chia làm năm phần—See Five parts of correct doctrines.

Correct effort: Samyak-vyayama (skt)—Chánh tinh tấn—See Eight Noble Paths.

Correct Energy: Correct devotion—Correct Zeal—Chánh tinh tấn—Right energy—See Eight Noble Paths.

Correct enlightenment: Sambuddha (skt)—The truly enlightened one or Correct enlightenment—Tam Phật Đà.

Correct Examination: Vicara (skt)—Tư hay cứu xét chính chắn làm cho tâm tánh yên ổn—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Correct and false: Genuine and false—Orthodox and heretic—Chánh tà.

Correct karma: Chánh nghiệp—Thought and invocation of Amitabha with undivided mind, as the direct method—Niệm Phật nhất tâm bất loạn là nhân chính đưa đến việc vãng sanh—See Two classes of karma (II).

Correct knowledge: Samyak-jnana (skt)—Chánh trí.

Correct Law: Chánh pháp—See Correct dharma.

Correct Law Eye-Treasury: Chánh Pháp Nhãn Tạng. Đây là một trong tám nguyên tắc căn bản, của trực giác hay liên hệ trực tiếp với tâm linh của trường phái Thiền Tông—Correct Law Eye-Treasury. This is one of the eight fundamental principles, intuitional or relating to direct mental vision of the Zen School—See Eight fundamental principles.

Correct Livelihood: Correct Profession—Chánh mạng—See Eight Noble Paths.

Correct Memory: Chánh niệm—Correct Remembrance—See Eight Noble Paths.

Correct Meditation: Chánh định—Correct Concentration—Right meditation—See Eight Noble Paths and Right concentration.

Correct memory and correct samadhi: Niệm định (chánh niệm và chánh định).

Correct mind: Chánh tâm—See Eight minds.

Correct oneself: Cải ác tùng thiện—To leave the evil and follow the good.

Correct recompense: Chánh Báo—One's body—Being the resultant person, good or bad, depends on or results from former karma—Direct retribution of the individual's previous existence, such as being born as a man is the result of keeping the five basic commandments for being reborn as a man—Làm con người hiện tại, tốt hay xấu, tùy thuộc vào kết quả của nghiệp đời trước, như phải giữ căn bản ngũ giới nếu muốn tái sanh trở lại làm người—See Two rewards.

Correct rules: Chánh giới—See Two grades of commandments (A).

Correct-Semblance-Termination: Chánh Tượng Mạt—Three main periods of Buddhism, the real or correct, the formal or semblance, and the final or termination—Ba thời kỳ chính của Phật giáo là thời Chánh Pháp, Tượng Pháp, và Mạt Pháp—See Correct dharma, Saddharma-pratirupaka, and Degenerate Age of Dharma.

Correct Speech: Chánh ngữ—See Eight Noble Paths.

Correct and straight: Chánh trực.

Correct Thought: Samyaksamkalpa (skt).

1) Chánh tư duy—See Eight Noble Paths.
2) Niệm thực—See Five kinds of spiritual food.

Correct understanding: Chánh kiến—See Right Understanding.

Correct View: Right view—Chánh kiến—See Eight Noble Paths.

Correct views of the Buddha: Correct doctrines of the Buddha—Phật kiến.

Correct Vision: Chánh Kiến—See Correct Vision Sutra.

Correct Vision Sutra: Kiến Chánh Kinh—A Bodhisattva name "Correct Vision," a disciple of the Buddha who doubted a future life, to whom the Buddha is said to have delivered the contents of the Correct Vision Sutra—Một vị đệ tử của Phật tên là Kiến Chánh, nghi ngờ về hậu thế. Nhân đó Phật đã đưa ra nhiều thí dụ để bác bỏ những thiên kiến mê chấp (đoạn kiến và thường kiến) của Tỳ Kheo Chánh Kiến.

Correct way of developing the Bodhi Mind: Chánh—One of the eight ways of developing the Bodhi Mind. This correct way of developing the Bodhi Mind is not seeking fame, profit, happiness, merit or blessings, but seeking only Buddhahood, to escape Birth and Death for the benefit of oneself and others. These are cultivators who, above do not pray for luxury, below do not yearn for fame, not allured by the pleasures of the present, do not think of the merits in the future. In contrast, they are only concerned with the matter of life and death, praying to attain the Bodhi Enlightenment fruit. Such development of the Bodhi Mind is called "Correct," or "Proper." The above is the way of developing the mind according to true cultivators praying for enlightenment and liberation. With this way of developing the mind and cultivation, it is difficult to find nowadays. In hundreds and thousands of cultivators, it would be fortunate to find just one or two such cultivators—Một trong tám cách phát tâm Bồ Đề. Cách phát tâm Bồ Đề đúng đắn này

là chẳng cầu danh lợi, không tham cảnh vui cùng mong quả phước, chỉ vì thoát vòng sanh tử, lợi mình lợi sanh mà cầu đạo Bồ Đề. Đây là hạng người trên không cầu lợi dưỡng, dưới chẳng thích hư danh, vui hiện thế không màng, phước vị lai chẳng tưởng. Họ chỉ vì sự sanh tử mà cầu quả Bồ Đề. Phát tâm như thế gọi là CHÁNH. Đây là lối phát tâm của bậc tu hành chân chánh, chỉ cầu mong giải thoát. Lối phát tâm và cách tu hành nầy đời nay khó thể nào thấy được, họa hoằn lắm trong muôn ngàn người tu mới có được một hay hai vị mà thôi—See Eight ways of developing the Bodhi Mind.

Corrective wisdom: Samyagjnana (skt)—Chánh trí—Trí huệ chân chánh—According to Zen Master D. T. Suzuki in The Studies In The Lankavatara Sutra, this is one of the five categories of forms. Corrective wisdom, which correct the deficiencies of errors of the ordinary mental discrimination. Right Knowledge consists in rightly comprehending the nature of Names and Appearances as predicating or determining each other. It consists in seeing mind as not agitated by external objects, in not being carried away by dualism such as nihilism and eternalism, and in not faling the state of Sravakahood and Pratyekabuddhahood as well as into the position of the philosopher—Theo Thiền Sư D. T. Suzuki trong Nghiên Cứu Kinh Lăng Già, đây là một trong năm pháp tướng. Trí huệ chân chánh thấy rõ những lỗi lầm của sự phân biệt của phàm phu. Chánh trí bao gồm hiểu đúng bản chất của Danh và Tướng như là sự xác nhận và quyết định lẫn nhau. Chánh trí là ở chỗ nhìn thấy cái tâm không bị dao động bởi các đối tượng bên ngoài, ở chỗ không bị mang đi xa bởi nhị biên như đoạn diệt hay thường hằng, và ở chỗ không bị rơi vào trạng thái của Thanh Văn hay Duyên Giác, hay luận điệu của các triết gia—See Five laws or categories (I).

Correctly concentrated: Bodhisattvas' minds are always correctly concentrated, they enter the door of inconceivable liberation of enlightening beings, and in one concentration they produce all concentrations—Tâm thường chánh định, khéo nhập môn Bồ tát bất tư nghì giải thoát, ở trong một tam muội xuất sanh tất cả môn tam muội—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (8).

Correctly receptive heart: Chính Thụ Tâm—See Four imperishables.

Correlated (Favorable) conditions: Thuận duyên.

Correlation: Hỗ tương—Tương quan—Quan hệ.

Correspondence (n): Tương xứng—Phù hợp—Tương tự.

Correspondence of hand, mouth and mind: Thủ Khẩu Ý Tương Ưng—In Yoga practices it means the agreement among hand, mouth and mind—Trong thực tập Du Già, đây là sự tương ứng giữa tay, miệng và ý.

Corresponding causation: Sahabhuhetu (skt)—Mutual causation—Simultaneous causes—The simultaneous causal interaction of a number of things, e.g. earth, water, fire, and air. Corresponding or mutual causation, i.e. mind, or mental conditions causing mentation. One of the six causes—Tứ đại cùng thay phiên nhau làm nhân duyên. Đây là một trong lục nhân. Tâm vương là nhân mà khởi lên tâm sở, coi tâm sở là nhân mà khởi lên tâm vương (ví bỉ thử tương ứng nên gọi là tương ứng nhân)—See Six chief causes in the Theory of Causal Relation.

Corresponding dharmas: Mutual dharmas—Tương Ứng Pháp—The correspondence of mind with mental data dependent on five correspondences—Tên gọi khác của Tâm và Tâm Sở. Một khối tâm và tâm sở đồng thời khởi dậy hay sự tương ứng giữa tâm và những dữ kiện tinh thần tùy thuộc vào ngũ quan, lý luận, tiến trình, thời gian và đối tượng.

1) The correspondence among the senses: Sở Y Bình Đẳng—Tâm vương y theo nhãn căn thì tâm sở cũng y theo nhãn căn, cũng hiểu rõ thanh sắc.
2) The correspondence among reasoning: Sở Duyên Bình Đẳng—Tâm vương duyên với thanh cảnh thì tâm sở cũng duyên với thanh cảnh, mà lý luận.
3) The correspondence among the process: Hành Tướng Bình Đẳng—Tâm vương hiểu rõ thanh sắc thì tâm sở cũng hiểu rõ thanh sắc (tiến trình của tâm vương và tâm sở).

4) The correspondence among the time: Thời Bình Đẳng—Tâm vương khởi dậy lúc nào thì tâm sở cũng khởi dậy lúc ấy.
5) The correspondence among the object: Sự Bình Đẳng—Thể của tâm vương là một thì thể của tâm sở cũng là một.

Corresponding hinders: Mutual hinders—Tương Ứng Phược—The bond of illusion which hinders the response of mind to the higher data, one of the two kinds of bond—Một trong nhị phược, tâm bị các phiền não hay hệ phược của ảo vọng làm mờ phản ứng của tâm trước những dữ kiện cao cấp.

Corresponding law: Abhidharma (skt)—Đối Pháp—The philosophy in the Buddha's teaching, the abhidharma; comparison of cause and effect—Pháp đối quán hay đối hướng, nghĩa là dùng trí huệ của bậc Thánh đạo vô lậu để đối quán cái lý của tứ đế Niết Bàn—See Abhidharma.

Corresponsibility: Đồng trách nhiệm.

Corrupt feudalism: Phong kiến tham nhũng.

Corrupt public morals: Bại tục đồi phong.

Corrupt views: Hoại kiến—See Corruptive views.

Corrupted: Bại hoại—Debauched—Immoral—Depraved.

Corrupted morals: Bại luân.

Corruption (n): Sự trụy lạc—Hủ bại—Tệ hóa—Bại hoại.

Corruption of becoming: Bhavasavo (p)—Hữu lậu—See Three dharmas (XVI).

Corruption of desire: Kamasavo (p)—Dục lậu—See Three dharmas (XVI).

Corruption of ignorance: Avijjasavo (p)—Vô minh lậu—See Three dharmas (XVI).

Corruptive views: Drsti-kasaya (skt)—Hoại Kiến—Kiến Trược.

1) Bad views, the advocacy of total annihilation: Tà kiến bại hoại, ám chỉ đoạn kiến.
2) Wrong views which cause corruption of doctrinal views, one of the five corruptions—Tà kiến khởi lên làm vẩn đục Chánh Pháp, một trong ngũ trược.
3) The corruption of views means that misguided, perverse views. The view that our bodies are entities we possess, the view that we are annihilated after death or else live on forever, the view that we cling to with our arbitrary opinions is best, and the view that we will find salvation by our own subjectively chosen methods. Because we are deluded by such views and utterly submerged in them, this is called the corruption of views—Kiến trược có nghĩa điên đảo kiến. Si mê lầm tưởng thấy thân ta và những vật của ta là có thật. Chấp rằng thân ta khi chết là hết hay đoạn kiến, hoặc chấp thân ta còn mãi hay thường kiến. Chấp rằng những ý kiến chủ quan là hay nhất, và chấp rằng chúng ta sẽ được cứu rỗi bằng những cách chọn lựa chủ quan của chính mình—See Five kinds of turbidity.

Cosmic Buddhism: Phật Giáo Vũ Trụ Luận—See Buddhist cosmology.

Cosmic period of the chaos of the world: Kali-yuga (skt)—Không kiếp—See Four kalpas.

Cosmic period of the world destruction: Samvarta-kalpa (skt)—Diệt kiếp—See Four kalpas.

Cosmic redemption: Sự cứu độ phổ quát—Universal redemption.

Cosmogenesis (n): Thuyết Vũ trụ tiến hóa.

Cosmological argument: Vũ trụ biện luận.

Cosmology: Vũ trụ luận—See Buddhist cosmology.

Cosmos (n): Pháp giới—Billion-world universe—Dharma realm—Universe.

Cosmos is infinite: Pháp giới vô biên—See Ten kinds of infinite path of Great Enlightening Beings.

Couch of flowers: Sàng tọa kết bằng hoa.

Council (n): Đại hội kiết tập—See Buddhist Councils.

Council for esoteric scriptures: Collection of mantras, dharanis etc and of the Vajradhatu and Garbhadhatu literature, attributed to Ananda or Vajrasattva, or both—Bí mật kết tập.

Council of Lhasa: A public debate reported in several Tibetan and Chinese sources, which purportedly involved the Indian scholar-monk Kamalasila and the Chinese meditation master Ho-Shang Mo-Ho-Yen. According to Bu-Ston's

account in his "History of the Dharma," the debate was arranged by Trisong Detsen and was held in Lhasa in 792. The central dispute, according to all sources, concerned the proper understanding of the path to awakening. Bu-Ston indicates that Mo-Ho-Yen taught that awakening is attained suddenly and is not a result of gradual training . It dawns in a sudden flash of insight, after which all mental afflictions are eliminated. Kamalasila (One of the most important representatives of the Madhyamika school in the 8th century. He played an important role and had great influence on the development of the Madhyamika school in Tibet) who followed the Indian model of the five paths (marga) and ten levels (bhumi), contended that the process of awakening gradually removes mental afflictions. Because these are deeply rooted and are the result of countless lifetimes of familiarization with negative thoughts and deeds, they cannot be removed all at once. Bu-Ston reports that the Indian side led by Kamalasila won the debate and was declared to be the orthodox Buddhist system, while the Chinese side was defeated and forbidden to propagate its teachings. Mo-Ho-Yen was reportedly so upset by the result that after his return to China he sent assassins to Tibet, who killed Kamalasila by squeezing his kidneys. A Chinese account of the debate, written by a disciple of Mo-Ho-Yen, reports that he won the debate, but subsequent Tibetan records are unanimous in declaring Kamalasila the victor. Some contemporary Western scholars have raised questions about the historicity of the debate and its details, but it is clear that from that time onward Chinese Buddhism was widely considered in Tibet to be heterodox (trái với giáo lý được chính thức công nhận), and the tradition taught by Kamalasila was viewed as authoritative—Một cuộc tranh luận công khai được vài nguồn tin của Tây Tạng và Trung Quốc tường thuật lại, cuộc tranh luận chủ yếu quan hệ tới học giả Phật giáo Tây Tạng tên Kamalasila và Thiền sư Trung Quốc tên Ho-Shang Mo-Ho-Yen. Theo truyện kể của truyền thống Bu-Ston trong quyển "Lịch Sử Giáo Pháp" thì cuộc tranh luận được Trisong Detsen sắp xếp tại thủ đô Lhasa vào năm 792. Theo nguồn tin này thì điểm chủ yếu của cuộc tranh luận liên hệ tới việc am hiểu đúng đắn về con đường đi đến giác ngộ. Bu-Ston vạch ra rằng Mo-Ho-Yen đã dạy về giác ngộ được đạt đến một cách tức thì chứ không phải là từ từ. Nó mở ra trong một ánh chớp của tuệ giác, sau đó tất cả những phiền não đều bị tận diệt. Kamalasila (Một trong những đại biểu quan trọng của trường phái Trung Đạo vào thế kỷ thứ tám. Ông đã đóng vai trò quan trọng và có ảnh hưởng rất lớn trong việc phát triển trường phái nầy trên đất Tây Tạng), người đã theo kiểu mẫu Phật giáo Ấn Độ với ngũ đạo và thập địa, tranh luận rằng chỉ có tiến trình tiệm ngộ mới tháo gỡ được hết phiền não mà thôi. Do bởi những thứ này đã bắt rễ thật sâu và là kết quả của vô số kiếp đời làm bạn với ác tâm và ác nghiệp, nên chúng không thể nào tháo gỡ ngay lập tức được. Bu-Ston tường thuật rằng về phía Phật giáo Ấn Độ được ngài Kamalasila hướng dẫn đã thắng cuộc tranh luận và tuyên bố rằng giáo pháp của họ là hệ thống giáo pháp Phật giáo chính thống, trong khi về phía Phật giáo trung Quốc bị đánh bại trong cuộc tranh luận và bị cấm chỉ truyền bá giáo pháp. Người ta tường thuật rằng Mo-Ho-Yen lấy làm bực tức vì kết quả này và sau khi trở về Trung Quốc ông đã phái những kẻ sát nhân tới Tây Tạng để ám sát Kamalasila bằng cách bóp nát trái thận của ngài. Theo truyện kể về cuộc tranh luận của Trung Quốc, được một đệ tử của Mo-Ho-Yen viết lại, thì Mo-Ho-Yen đã thắng cuộc tranh luận nhưng những tài liệu sau đó của Tây Tạng đều đồng thanh tuyên bố Kamalasila là kẻ chiến thắng. Một vài học giả đương thời của Tây phương đã đặt vấn đề tính cách lịch sử về chi tiết của cuộc tranh luận này, nhưng rõ ràng là từ lúc đó trở đi thì Phật giáo Trung Quốc được Phật giáo Tây Tạng xem là tà giáo (hay trái với giáo lý đã được chính thức công nhận), và xem truyền thống được Kamalasila giảng dạy là có thẩm quyền.

Council of Rangoon: Đại Hội Kết Tập Kinh Điển Ngưỡng Quang—Canonical council that was convened from 1954 to 1956 to commemorate the 2,500 year after Sakyamuni Buddha's death. It was attended by 2,500 monks, who edited and recited the texts of the Pali Canon for two years, finishing on the day of the Buddha's death according to Burmese tradition. It was held inside an artificial cave named Mahapasanaguha near the World Peace Pagoda in Rangoon. It included

monks from all Theravada countries and is commonly referred to as the "sixth Theravada council."—Đại Hội Kết Tập Kinh Điển Ngưỡng Quang được triệu tập từ năm 1954 đến năm 1956 để tưởng niệm 2.500 năm sau ngày Đức Phật nhập diệt. Có 2.500 chư Tăng tham dự, chư vị đã trùng tụng kinh điển bằng tiếng Nam Phạn trong 2 năm ròng rã, và chấm dứt vào ngay ngày Đức Phật nhập diệt theo truyền thống Miến Điện. Đại Hội này được tổ chức trong một cái hang nhân tạo có tên Mahapasanaguha gần chùa Hòa Bình Thế Giới ở Ngưỡng Quang. Đại Hội bao gồm chư Tăng của tất cả các xứ theo Phật giáo Theravada và thường được nói đến như là Đại Hội Kết Tập Kinh Điển lần thứ Sáu theo truyền thống Theravada.

Council of the Sangha: Hội đồng Tăng già.

Counsel (v): Khuyến dụ—To advise—To give advice.

Counselled by a good spiritual advisor at the time of near death: Previous or current good karma. Although the person has created evil karma, he has also practiced samadhi during his curent lifetime. Thus, at the time of death, when he is reminded by others, he easily achieves concentration. If the dying person has not cultivated samadhi in this lifetime, he must have done so assiduously in a previous life. That good seed has now come to maturity. Therefore, thanks to his previous good karma , once he is counselled by a good spiritual advisor, he easily achieves rebirth with just ten thoughts of Amitabha Buddha at the time of death—Hành giả tuy có tạo ác, song hoặc hiện đời đã có tu tam muội, nên khi lâm chung nghe người nhắc bảo, định lực được dễ thành. Đây cũng thuộc về hạng người mà trong nhà Phật gọi là Thừa Cấp Giới Hưởn. Nếu hành giả hiện đời không tu tam muội, tất đời trước cũng đã có huân tu. Hạt giống lành ấy nay đến thời kỳ thuần thục, nên khi lâm chung gặp thiện tri thức khuyên bảo, kẻ đó nương nơi túc thiện nghiệp, trong mười niệm mà được thành công—See Three conditions that evil beings may be reborn in the Pure Land.

Counselor (n): Cố vấn—Khải đạo viên.

Count (v) **the beads**: Lần chuỗi.

Count (v) **the breath**: Sổ tức quán—To count the breathings in order to calm the mind and body for meditation—Thiền bằng cách đếm hơi thở để làm thanh tịnh tâm thân—See Anapanasatti.

Countenance (n): Dung nhan—Appearance.

Counterfeit (v): Giả mạo—To forge—To fake—To falsify.

Counterfeit Law: Thời Tượng Pháp—The period of Counterfeit Law is the time when the truth preached by the Buddha still exists but is learned and practiced as a matter formality, and there is no longer enlightenment. In this period, Buddhist monks devote themselves to gaining a thorough knowledge of Buddhist doctrines and formalities and are proud of themselves for being learned. Some of them only keep the precepts and practice them with indifference to others, and lead religious lives aloof from the world. The rest are weak followers. In such a period, Buddhist monks have lost touch with the true life and soul of Buddhism—Thời tượng Pháp là thời mà chân lý do Đức Phật thuyết giảng vẫn còn, nhưng được học và thực tập theo kiểu nghi thức, và không còn sự chứng ngộ nữa. Trong thời kỳ này các Tăng sĩ cố gắng đạt được kiến thức về Phật Pháp và nghi thức rồi tự hào mình là người trí thức. Một số người chỉ giữ giới và thực hành cho tự thân nhưng thờ ơ với người khác, và sống đời sống tôn giáo biệt lập với ngoài đời. Phần còn lại là những tín đồ yếu kém. Trong thời kỳ này, các tu sĩ Phật giáo không còn sự tiếp xúc với đời và không còn là linh hồn thật sự của Phật giáo nữa.

Counterpart: A person who corresponds to someone else, who has the same function as someone else—Người tương xứng (đồng sự với người khác).

Counting one's breath: Sổ Tức—The method of counting the breath—Phương pháp đếm hơi thở—While meditation, if it is hard to follow your breath, Zen practitioners can count their breath. As you breathe in, count 1 in your mind, and as you breathe out count 1. Breathe in count 2, breathe out count 2. Continue to count through 10, then return to count 1 again. This counting is like a string which attaches your mindfulness to your breath. This exercise is the beginning point in the process of becoming continuously conscious of

your breath. Without mindfulness, however, you will quickly lose count. When the count is lost, simply return to count 1 and keep trying until you can keep the count correctly. Once you can truly focus your attention on the counts, you have reached the point at which you can begin to abandon the counting method and begin to concentrate solely on the breath itself. When you are upset or dispersed and find it difficult to practice mindfulness, return to your breath: taking hold of your breath is itself mindfulness. Your breath is the wondrous method of taking hold of your consciousness. One should not lose oneself in mind-dispersion or in one's surroundings. Learn to practice breathing in order to regain control of body and mind, to practice mindfulness, and to develop concentration and wisdom—Khi thực tập thiền quán, nếu cảm thấy khó theo dõi hơi thở Thiền giả có thể đếm hơi thở. Khi thở vào đếm 1, thở ra đếm 1; thở vào đếm 2, thở ra đếm 2. Đếm cho đến thứ 10 thì bắt đầu đếm lại số 1. Trong lúc thở như thế, sự đếm số là sợi dây buộc tâm vào hơi thở. Ban đầu đếm là để chú ý, kẻo không thì đếm lộn. Tuy nhiên, nếu có đếm lộn, cứ đếm trở lại từ số một và cứ thế đếm tới 10. Đó là hình thức định tâm nhập môn. Cột được tâm vào sự đếm rồi, đạt đến cái định tâm sơ đẳng nầy thì bắt đầu bỏ sự đếm mà theo dõi hơi thở. Phương pháp đếm hơi thở được gọi là Sổ Tức. Những lúc tâm trí bị phân tán khó tập trung để quán niệm, chúng ta lại nắm lấy hơi thở. Nắm lấy hơi thở cũng là quán niệm. Hơi thở là một phương tiện thần diệu để nắm lấy tâm ý. Không được buông thả hơi thở theo loạn tưởng và hoàn cảnh để tự đánh mất mình. Phải biết dùng hơi thở để nắm lấy thân tâm, thực hiện chánh niệm, phát triển định tuệ.

Counting Rosary Beads Recitation: Sổ Châu Trì Danh—This is one of the ten kinds of oral recitation. In this method, as the mouth recites, the hand fingers the rosary. At first, thoughts are tied to the rosary beads, but later on they gradually move away from the beads, leading to the state of one-pointedness of mind. This technique increases the power of recitation in the same way that a cane enables a mountain climber with weak legs to ascend higher and higher. With this technique, we should write down the number of recitations per session or per day. This has the advantage of forcing us to keep an exact count, eliminating the affliction of laziness. However, we should take care not to be too ambitious, attempting to achieve too much too soon, or our recitation will not be clear and distinct. The ancients, while reciting the Buddha's name over and over, did so in a clear, distinct manner thanks to two factors: correct understanding, and correct concentration of mind. Elder Master Ou-I, the Ninth Patriarch of Pure Land once taught: "There is no better or loftier way to reach the state of one-pointedness of mind. At first the practitioner should finger the rosary, keeping an exact count, while reciting the Buddha' name over and over in a clear, distinct manner, 30,000, 50,000 up to 100,000 times each day, maintaining that number without fail, determined to remain constant throughout his life. Such recitation will, in time, become second nature, not reciting being reciting. At that time, recording or not recording no longer matters. If such recitation, accompanied by earnest Faith and Vows, did not lead to rebirth in the Pure Land, the Buddhas of the Three Periods (past, present and future) would all be guilty of false speech. Once we are reborn in the Pure Land, all Dharma methods will appear before eyes. If at the outset we seek too high a goal, are over-confident and eager to show that we are not attached to forms and marks, preferring to study according to the free and perfect method, we reveal a lack of stability and depth in our Faith and Vows as well as perfunctoriness (làm lấy lệ) in our practice. Even if we were to lecture exhaustively on the Twelve Divisions of the Dharma and become enlightened to the 1,700 Zen koans, these would merely be activities on the fringes of life and death." This advice is indeed a hand-guide for the Pure Land practitioners—Đây là một trong mười pháp trì danh. Sổ Châu Trì Danh là cách thức miệng vừa niệm, tay vừa lần chuỗi. Ban đầu ý niệm còn ràng buộc nơi tràng hạt, sau lần buông bỏ đi đến cảnh nhứt tâm. Phương pháp sổ châu khiến cho niệm lực mạnh mẽ, ví như người yếu chân đi núi, nhờ nương cây gậy mà tiến bước lên cao mãi. Niệm cách mấy lần lại cần phải ghi số mỗi thời hoặc mỗi ngày là bao nhiêu câu. Ghi số có điểm lợi là bắt buộc người tu phải giữ định số, trừ được bệnh biếng trễ; nhưng cần chú ý đừng

quá tham mau tham nhiều mà niệm không được rành rẽ rõ ràng. Người xưa tuy niệm nhiều nhưng cũng ở trong sự rành rõ, do nhờ hai điểm là thuần thục và định tâm. Ngẫu Ích Đại Sư, vị tổ thứ chín của Liên Tông, từng khai thị: "Muốn đi đến cảnh giới 'nhứt tâm bất loạn,' không có cách chi kỳ diệu khác. Trước tiên hành giả cần phải lần chuỗi ghi số, niệm niệm rành rẽ rõ ràng, mỗi ngày hoặc ba muôn, năm muôn, cho đến mười muôn câu, giữ khóa trình quyết định chẳng thiếu, thề một đời không thay đổi. Niệm như thế lâu ngày lần lần thuần thục, không niệm vẫn tự niệm, chừng ấy ghi sổ hay không ghi sổ cũng được. Và niệm như thế kèm thêm tín nguyện tha thiết, mà không được vãng sanh, thì chư Phật ba đời đều mang lỗi nói dối. Khi đã vãng sanh, tất cả pháp môn đều được hiện tiền. Nếu như ban sơ vì cầu cao tự ỷ, muốn tỏ ra không chấp tướng, muốn học theo lối viên dung tự tại, đó là tín nguyện chẳng bền sâu, hành trì không hết sức; dù có giảng suốt mười hai phần giáo, giải ngộ một ngàn bảy trăm công án, cũng là việc ở bên bờ sanh tử mà thôi." Lời khuyên dạy nầy thật là cây kim chỉ nam cho người niệm Phật—See Ten kinds of oral recitation.

Countless (a): Vô Lượng—Boundless—Immeasurable—Inconceivable—Infinite—Measureless—Unlimited—There are four infinite characteristics of a Bodhisattva: kindness, pity, joy, and self-sacrifice—Rất nhiều, không đong đếm hay đo lường được. Có bốn thứ vô lượng của vị Bồ Tát là Từ, Bi, Hỷ, Xả.

Countless aeons: There are three asankhyeya kalpas, or the three countless aeons, or the periods of a bodhisattva's development—See Three asankhyeya kalpas.

Countless hundreds of thousands of millions of living beings: Vô lượng trăm ngàn muôn ức chúng sanh.

Countless-Voices-King Buddha: Vô Lượng Âm Thanh Vương Phật.

Countless worlds: Vô lượng thế giới.

Country of all fragrance: Chúng Hương Quốc Độ—The Pure Land—Quốc độ của tất cả hương thơm hay cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà.

Country people: Hương Nhân—Người trong làng—People of one's village.

Couple with : Đi đôi với.

Courage:

1) Can trường—Bravely.
2) Kiên trì (bất thối)—See Ten merits and Ten merits of the cultivation of the mindfulness of the body.

Courage-Donate Buddha: Dũng Thí Phật.

Courage of Great Enlightening Beings: Sự can đảm của chư Đại Bồ Tát—Great Enlightening Beings carry out enlightening actions without concern for their own bodies or lives. No one can discourage or frustrate them—Bồ Tát thực hành Bồ Tát hạnh chẳng kể thân mạng không gì trở ngại được—See Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings.

Courageous Giving Buddha: Phật Dõng Thí.

Courageous mind: Tâm dũng mãnh—See Ten profound minds.

Course or declination of the sun to the south: Daksinayana (skt)—Nam Hành—The course or declination of the sun to the south; the half- year in which it moves from north to south—Mặt trời trịch về phương nam, cứ sáu tháng là nó di chuyển từ bắc xuống nam một lần.

Court of blessedness: Hall of blessedness—Monastery—Phúc đình.

Court of the eight-petalled lotus in the middle of Garbhadhatu: Trung Đài Bát Diệp Viện—The court of the eight-petalled lotus in the middle of the Garbhadhatu, with Vairocana (Tỳ Lô Giá Na) in the center and four Buddhas and four Bodhisattvas on the eight petals—Điện Sen tám Cánh.

(A) Vairocana Buddha in the center: Phật Tỳ Lô Giá Na ở giữa.

(B) Four Buddhas on the four petals—Bốn vị Phật trên bốn cánh chính:

1) Aksobya in the East: Đông phương A Súc Bệ Phật.
2) Ratnasambhava in the South: Nam phương Nam Phật.
3) Amitabha in the West: Tây Phương A Di Đà Phật.
4) Amoghasiddhi in the North: Bắc phương Bất Không Phật.

(C) Four Bodhisattvas in the four petals—Bốn vị Bồ Tát trên bốn cánh phụ:

1) Samantabhadra in the Southeast: Đông Nam Phổ Hiền Bồ Tát.
2) Manjusri in the Southwest: Tây Nam Văn Thù.
3) Avalokitesvara in the Northwest: Tây Bắc Quán thế Âm.
4) Maitreya in the Northeast: Đông Bắc Di Lặc.

Court expense: Án phí—Court fees or costs.

Court of Manjusri: The second court of Manjusri in the sacred host of the four courts—Viện Văn Thù (đệ nhị viện) trong Tứ trùng mạn đà la—See Four courts.

Court of Sakyamuni: The third court of Sakyamuni in the sacred host of the four courts—Viện Thích Ca (đệ tam viện) trong Tứ trùng mạn đà la—See Four courts.

Court of Vairocana: Như Lai Bộ—Tathagata in the Garbhadhatu group.

Courtesans (n): Kỷ nữ.

Courtesy.

Courtesy (n): Politeness—Lễ phép—Thanh tao nhã nhặn—Người chồng nên luôn lễ độ và thanh tao nhã nhặn với vợ. Đây là một trong năm pháp cung kính của chồng đối với vợ mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Thi Ca La Việt—A husband should always minister to her by courtesy. This is one of the five ways for a husband to show compassion and respect for his wife which taught by the Buddha in the Sigalovada Sutta—See Five ways for a husband to show respect for his wife.

Covenant (n): Khế ước—Giao ước.

Cover (v): Che dấu—To hide—There are five covers, mental and moral hindrances, which prevent sentient beings from seeing and practicing good deeds—Có năm nắp che hay năm chướng ngại về tinh thần và luân lý khiến chúng sanh chẳng thấy chẳng trì được thiện pháp—See Five sins and Five hindrances.

Covers and bonds: Cái Triền—Covers and bonds, i.e. the passions which stunt growth and hold in bondage, such as five covers and ten entanglements or bonds—Ngũ triền cái và thập triền—See Five hindrances and Ten bonds.

Cover of desire: Tham Dục Cái—One of the five hindrances, the cover of desire which overlays the mind and prevents the good from appearing—Một trong ngũ cái, những phiền não của lòng tham muốn che lấp tâm thức hữu tình thì không cho phép thiện pháp nẩy sinh. **See Five hindrances.

Cover the face: Yểm Sắc—To cover the form, or face, i.e. the death of the Buddha, or a noted monk, referring to the covering of the face—Che mặt người chết.

Covering: Mraksha (skt)—Phú (che dấu)—Covering or hiding something inside—See Eight entanglements or evils, Ten bonds, and Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Covering the mud with straw: Trnastaraka-vinaya (skt)—Như Thảo Phú Địa—See Seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks and nuns.

Covering over with grass: Trnastaraka-vinaya (skt)—Như Thảo Phú Địa—See Seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks and nuns.

Covet (v): Ham muốn—To desire—To be fond of.

Coveteous (a): Tham lam.

Coveting: Tham lam—Coveting others' possessions is when we plan how to procure something belonging to another person. While coveting is a mental action no one else can see, it can lead us to flatter, bribe, cheat or steal from others to obtain what we desire—Tham lam đối với tài sản người khác có nghĩa là tìm cách để chiếm đoạt vật không phải của mình. Khi tham lam nằm trong tâm ý của chúng ta thì không người nào khác thấy được vì nó vô hình vô tướng. Nhưng tâm tham này lại có thể khiến chúng ta làm những việc xu nịnh, đút lót, lừa đảo hay trộm cắp để đạt được những điều mà chúng ta mong muốn.

Coveting as the result of passion: Desire and coveting—Dục tham.

Covetous mind: A desirous, lustful, or passionate mind—Dục tâm.

Covetousness(n): Raga (skt)—Ragacarita (p)—Abhijjha (p)—Bẩm tánh tham ái—Sự tham lam—Lustful temperament. **See Six kinds of temperament, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Cow-bezoar aid: Ngưu Hoàng Gia Trì—Ngưu Vương Gia trì—A charm used for childless

women to obtain children. The four words should be written with 'cow-bezoar' on birch-bark and carried on the person—Một loại bùa dùng cho đàn bà hiếm muộn. Nếu người nữ không con, lấy ngưu hoàng mà viết vào vỏ cây hoa mà đeo, thì ít lâu sau sẽ có con (theo Kinh Thất Câu Đề Phật Mẫu Sở Thuyết Chuẩn Đề Đà La Ni).

Cow-commandments: Ngưu Giới—According to the Sastra on the Prajna Sutra, to live as a cow, eating grass with bent head, as certain Indian heretics are said to have done, in the belief that a cow's next reincarnation would be in the heaven—Theo Đại Trí Độ Luận thì Giới Trâu là sống như loài trâu, cúi đầu gặm cỏ, như sự tin tưởng của một số giáo phái ngoại đạo, rằng kiếp sau trâu sẽ đầu thai làm trời.

Cow-dung: Gomaya (skt)—Ngưu Phẩn—Phân trâu bò—Cow-dung, considered in India as clean and cleansing; used by the esoterics for cleansing the altar—Phong tục Ấn Độ cho rằng phân trâu là thanh tịnh nhứt. Mật giáo dùng phân trâu để trét bàn thờ.

Cowardly: Hèn nhát.

Craftman: Thợ thủ công nghệ.

Craftmanship: Thủ công nghệ.

Crane-Grove: Hạc Lâm.

1) Crane grove, a name for the place where Sakyamuni died, when the trees burst into white blossom resembling a flock of white cranes: Khu rừng Hạc Lâm, nơi Đức Phật nhập diệt, ở giữa hai hàng cây Ta La, những cây nầy bỗng nở hoa trắng giống như những con hạc trắng nên có tên là "Hạc Lâm" (theo Kinh Niết Bàn thì khi Phật nhập Niết Bàn, rừng cây Sa La ở thành Câu Thi Na đều biến thành trắng giống như hạc trắng vậy).
2) Crane-Garden Monastery, name of a monastery in northern India: Hạc Lâm Tự—Tên của một tự viện nằm về phía bắc Ấn Độ.

Crave for sensuality: Love and desire—Love of family—Craving for non-existence—Ái dục.

Crave (v) **for something**: Ask for something earnestly—Desire something strongly—Tha thiết đòi hỏi điều gì.

Craving: Tanha (p)—Trsnà (skt)—Ái dục.

(I) The meanings of "Craving"—Nghĩa của Ái Dục: Affection—Desire—Greed—Lust (tanha includes craving for sensuality, craving for existence, and craving for non-existence). According to Buddhism, so long as you are caught in the iron pincers of craving, you experience pain and afflictions. However, if you wish to reduce or eliminate that pain, you will have to subdue, and even renounce, your strong craving for sensual pleasure. You are confronted with a choice: to enjoy sensual pleasure, you must be prepared to experience suffering and afflictions, or to renounce craving so as to delight in spiritual happiness. There are no two ways at the same time for you—Tham dục (ái dục bao gồm dục ái, hữu ái và vô hữu ái). Theo Phật giáo, chừng nào bạn còn bị trói buộc bởi những đam mê say đắm của dục vọng, chừng đó bạn phải nhận chịu sự khổ đau phiền não. Tuy nhiên, nếu bạn muốn giảm thiểu hay diệt trừ nỗi khổ ấy, bạn sẽ phải chế ngự và từ bỏ lòng tham mãnh liệt về ái dục hay các thú vui dục lạc. Bạn phải đương đầu với sự lựa chọn: thụ hưởng thú vui nhục dục để nhận lãnh quả khổ đau phiền não; hoặc là từ bỏ ái dục để tìm nguồn vui trong hạnh phúc tinh thần, chứ bạn không thể nào có cả hai con đường này cùng một lúc được.

(II) Categories of Craving—Phân loại Ái Dục:

1) According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are three kinds of craving—Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tầm Cầu, có ba loại Khát Ái—See Three kinds of craving.
2) Tanha-kaya (p)—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six groups of craving—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu ái thân—See Six groups of craving.

(III) The Buddha's teachings on Craving—Những lời Phật dạy về Ái Dục:

1) Buddha taught: "Craving and desire are the cause of all unhappiness. Everything sooner or later must change, so do not become attached to anything. Instead devote yourself to clearing your mind and finding the truth, lasting happiness." According to The Long Discourses of the Buddha, there are three kinds of craving—Đức Phật dạy: "Lòng tham

và dục vọng là những nhân của khổ đau. Mọi sự mọi vật đều đổi thay không sớm thì muộn, vậy chớ nên tham đắm vào bất cứ vật gì. Mà cần phải tinh cần nỗ lực tu hành, cải đổi thân tâm để tìm thấy hạnh phúc miên viễn." Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có ba loại ái—See Three kinds of craving.

2) Craving grows like a creeper which creeps from tree to tree just like the ignorant man wanders from life to life like a fruit-loving monkey in the forest: Nếu buông lung thì tham ái tăng lên hoài như giống cỏ Tỳ-la-na mọc tràn lan, từ đời nầy tiếp đến đời nọ như vượn chuyền cây tìm trái (Dhammapada 334).
3) Whoever binds to craving, his sorrows flourish like well-watered birana grass: Nếu ở thế gian nầy mà bị ái dục buộc ràng, thì những điều sầu khổ càng tăng mãi như loài cỏ tỳ-la gặp mưa (Dhammapada 335).
4) Whoever in this world overcomes this unruly craving, his sorrows fall away just like water-drops from a lotus leaf: Nếu ở thế gian nầy, mà hàng phục được những ái dục khó hàng phục, thì sầu khổ tự nhiên rụng tàn như nước ngọt lá sen (Dhammapada 336).
5) This is my advice to you: "Root out craving; root it out, just like birana grass is rooted out. Let not Mara crush you again and again as a flood crushes a reed!: Đây là sự lành mà Ta bảo với các ngươi: "Các người hãy dồn sức vào để nhổ sạch gốc ái dục, như người muốn trừ sạch giống cỏ tỳ-la phải nhổ hết gốc nó. Các ngươi chớ lại để bị ma làm hại như loài cỏ lau gặp cơn hồng thủy!" (Dhammapada 337).
6) Latent craving is not conquered, suffering recovers and grows again and again, just like a tree hewn down grows up again as long as its roots is unrooted: Đốn cây mà chưa đào hết gốc rễ thì tược vẫn ra hoài, đoạn trừ ái dục mà chưa sạch căn gốc thì khổ não vẫn nẩy sinh trở lại mãi (Dhammapada 338).
7) If in any man, the thirty-six streams of craving are still flowing, such deluded person is still looking for pleasure and passion, and torrential thoughts of lust sweep him away: Những người có đủ 36 dòng ái dục, họ mạnh mẽ dong ruổi theo dục cảnh chẳng chút ngại ngùng, bởi vậy người đã có tâm tà kiến, hằng bị những tư tưởng ái dục làm trôi dạt hoài (Dhammapada 339).
8) Streams of pleasure and passion flow in all directions, just like the creeper sprouts and stands. Seeing the creeper that has sprung up in your mind, cut it off with wisdom: Lòng ái dục tuôn chảy khắp nơi như giống cỏ man-la mọc tràn lan mặt đất. Ngươi hãy xen giống cỏ đó để dùng tuệ kiếm đoạn hết căn gốc ái dục đi (Dhammapada 340).
9) Common people are subject to attachment and thirst; they are always happy with pleasure; they run after passion. They look for happiness, but such men caught in the cycle of birth and decay again and again: Người đời thường vui thích theo ái dục, ưa dong ruổi lục trần, tuy họ có hướng cầu an lạc mà vẫn bị quanh quẩn trong chốn trầm luân (Dhammapada 341).
10) Men who are crazed with craving, are terrified like hunted hares. The more they hold fast by fetters, bonds, and afflictions, the longer they suffer: Những người trì trục theo ái dục khác nào thỏ bị sa lưới. Càng buộc ràng với phiền não, càng chịu khổ lâu dài (Dhammapada 342).
11) Men who are crazed with craving, are terrified just like hunted hares. Therefore, a monk who wishes his own passionlessness, should first banish craving: Những người trì trục theo ái dục, khác nào thỏ bị sa lưới. Hàng Tỳ kheo vì cầu vô dục nên phải trước tự gắng lìa dục (Dhammapada 343).
12) To a wise man, the bondage that is made of hemp, wood or iron, is not a strong bond, the longing for wives, children, jewels, and ornaments is a greater and far stronger attachment: Đối với người trí, sự trói buộc bằng dây gai, bằng cây, bằng sắt chưa phải kiên cố, chỉ có lòng luyến ái vợ con tài sản mới thật sự là sự trói buộc chắc bền (Dhammapada 345).
13) The wise people say that that bond is very strong. Such fetters seem supple, but hard to break. Break them! Cut off desire and renounce the world!: Những kẻ dắt người vào sa đọa, là như sự trói buộc chắc bền, nó hình

như khoan dung hòa hưởn mà thật khó lòng thoát ra. Hãy đoạn trừ đừng dính mắc, lìa dục mà xuất gia (Dhammapada 346).

14) A man infatuated with lust falls back into the stream as a spider into the web spun by itself. He who cuts off this bond, retire from the world, with no clinging, will leave all sorrow behind: Những người say đắm theo ái dục, tự lao mình trong lưới buộc như nhện giăng tơ. Ai dứt được sự ràng buộc không còn dính mắc nữa, thì sẽ xa mọi thống khổ để ngao du tự tại (Dhammapada 347).
15) Men who are disturbed by evil thoughts, swayed by strong passions and yearned only for pleasure; his craving grows more and more. Surely he strengthens his own fetters: Những kẻ bị tư tưởng xấu ác làm tao loạn, thường cầu mong dục lạc thật nhiều. Mong dục lạc tăng nhiều là tự trói mình càng thêm chắc chắn (Dhammapada 349).
16) He who wants to subdue evil thoughts, should meditate on the impurities of the body. Be mindful to make an end of craving, and to stop Mara's bond: Muốn lìa xa ác tưởng hãy thường nghĩ tới bất tịnh. Hãy trừ hết ái dục, đừng để ác ma buộc ràng (Dhammapada 350).
17) He who has reached the goal, without fear, without craving and without desire, has cut off the thorns of life. This is his final mortal body: Bước tới chỗ cứu cánh thì không còn sợ hãi; xa lìa ái dục thì không còn nhiễm ô: nhổ lấy mũi tên sanh hữu thì chỉ còn một thân nầy là cuối cùng, không bị tiếp tục sanh nữa (Dhammapada 351).
18) He who is without craving, without attachment; who understands subtleties of words and meanings; they are truly a great wise who bear the final mortal body: Xa lìa ái dục không nhiễm trước, thông đạt từ vô ngại, thấu suốt nghĩa vô ngại, và thứ lớp của tự cú, đó thật là bậc đại trí đại trượng phu, chỉ còn một thân nầy là cuối cùng, không bị tiếp tục sinh nữa (Dhammapada 352).

** See Twelve conditions of cause and effect.

Craving for annihilation: Vibhavatrsna (skt)—Huỷ ái (lòng ham muốn tự mình hủy diệt).

Craving for becoming:

1) Bhava-raga (p): The underlying tendency to lust for existence (becoming)—Hữu Tham Tùy Miên—See Seven underlying tendencies.
2) Bhava-tanha (p): Hữu ái—See Three dharmas (XIV) (A), and Three kinds of craving (I) (A).

Craving for cessation: Diệt ái—See Three kinds of craving (I) (C), and Three dharmas (XIV) (C).

Craving for eternal life: Khao khát sống đời vĩnh cửu.

Craving for existence: Bhavatrsna (skt)—Hữu ái—Hữu Khát Ái—When craving is associated with the belief in eternal personal existence, it is called "Craving for Existence and Becoming."—Khi tham ái kết hợp với niềm tin nơi sự tồn tại vĩnh hằng thì nó được gọi là "Hữu Ái."—See Craving and Three kinds of craving.

Craving for extermination: Phi hữu khát ái (không muốn hiện hữu)—See Three kinds of craving.

Craving for extinction: Vibhava-tanha (skt)—Vô hữu ái—See Three kinds of craving (I) (A).

Craving is a fire which burns in all beings: Tham ái là ngọn lửa đang cháy trong mỗi chúng sanh.

Craving for the formless world:

1) Arupa-raga (p): Vô sắc ái kết hay tham vô sắc—Lust or desire for formlessness—Greed for the immaterial—Love in the realm of formlessness—Attachment to the formless world—See Five higher bonds of desire.
2) Arupa-tanha (skt): Vô sắc ái—See Three kinds of craving (I) (B), and Three dharmas (XIV) (C).

Craving for good clothes: Khao khát mặc đẹp.

Craving for good food: Khao khát ăn ngon.

Craving for immaterial existence: Aruparaga (skt)—Vô sắc dục.

Craving for immortality: Tham vọng muốn bất tử.

Craving is linked to ignorance: Ái dục liên hệ với vô minh.

Craving for material things: Khao khát vật chất.

Craving for mind-objects: Pháp Ái—See Six groups of craving.

Craving for non-existence: Vibhava-tanha (p)—Vô Hữu Ái—When craving is associated with the belief of "self-annihilation," it is called "Craving for non-existence."—Khi tham ái kết hợp với niềm tin nơi "ngã diệt," nó được gọi là "Phi Hữu Ái."—See Craving and Three kinds of craving.

Craving for pleasures: Khao khát thú vui.

Craving for power: Tham đắm quyền thế.

Craving (thirst) for sensual pleasures: Dục Khát Ái—See Three kinds of craving.

Craving for sensuality: Dục Ái—See Craving and Three kinds of craving.

Craving for sights: Sắc Ái—See Six groups of craving.

Craving for smells: Hương Ái—See Six groups of craving.

Craving for sounds: Thanh Ái—See Six groups of craving.

Craving for tastes: Vị Ái—See Six groups of craving.

Craving for things begets sorrow: Tanhaya-jayati-soko (p)—Lòng khát ái mọi vật gây nên đau khổ—In the Anattalakkhana Sutta, the Buddha taught: "The thirst for things begets sorrow. When we like persons or things, we wish that they belonged to us and were with us forever. We do not stop to think about their true nature or in our great enthusiasm refuse to think about their true nature. We expect them to survive time, but time devours everything. Youth must yield to old age and the freshness of the morning dew disappears before the rising sun. Both are expression of the natural law of change—Theo kinh Vô Ngã Tướng, Đức Phật dạy: "Lòng khát ái mọi vật gây nên đau khổ. Khi ta yêu thích người hay vật nào, ta ước mong rằng chúng thuộc về ta và ở mãi bên ta. Thường chúng ta không dừng lại để suy nghĩ về bản chất của chúng và trong niềm say sưa nồng nhiệt, chính ta không chịu nghĩ đến thực chất của chúng. Ta ước mong chúng vượt thời gian, nhưng thời gian lại hủy hoại mọi vật. Tuổi xuân phải nhường chỗ cho tuổi già và vẻ tươi mát của sương mai phải biến mất trước vầng hồng rực rỡ. Cả hai trường hợp đều diễn tả quy luật đổi thay của vạn hữu.

Craving for touches: Xúc Ái—See Six groups of craving.

Craving for the world of form: Rupa-raga (p)—Rupa-tanha (skt)—Sắc ái—Sắc ái kết hay tham sắc—Attachment to the world of forms—Greed for the fine-material—Love in the realm of form—Lust or desire for form—See Three kinds of craving (I) (B), Five higher bonds of desire, and Three dharmas (XIV) (B) (C).

Craving for the world of Sense-Desire: Kama-tanha (skt)—Dục ái—See Three kinds of craving (I) (B), and Three dharmas (XIV) (B).

Craving for the world of sensual desire: Kama-tanha (p)—Dục ái—See Craving for the world of Sense-Desire.

Craving for worldly material gain and power: Tham đắm vật chất và uy quyền trần thế.

Crazy ambition: Cuồng vọng.

Cream of mushroom: Kem nấm.

Create (v):
1) Sáng tạo.
2) Tấn phong.

Create (v) **enemies**: Gây thù kết oán.

Create a favorable condition: Tạo điều kiện thuận lợi.

Create (v) **negative karma**: Tạo tác ác nghiệp.

Create (v) **positive karma**: Tạo nghiệp tốt.

Create (v) **an opportunity**: Tạo cơ hội.

Create (v) **an oportunity for splitting hairs**: Gây rắc rối

Create the danger of a split in the Sangha: Tạo ra nguy cơ rạn nứt trong giáo hội—A Bhiksu or Bhiksuni who creates the danger of a split in the Sangha, after having been warned three times without listening deeply and changing his or her way, commits a Sangha Restoration Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào tạo ra mối nguy cơ rạn nứt trong giáo hội là phạm tội Tăng Tàn.

1) Contribute to forming conflicting groups within the Sangha, so that the energy of the

practice goes down—Góp phần vào việc lập thế tranh chấp trong giáo hội, làm cho sự tu tập đi xuống.
2) Contribute to forming a splinter group within the Sangha—Góp phần vào việc lập phe lập đảng.

Create (v) **unhappiness**: Tạo ra điều bất hạnh.

Created dharmas: Hữu Vi Pháp—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Creating obstacles for oneself due to lack of full understanding of the Dharma: Tự gây chướng nạn vì không am tường giáo pháp—See Three causes of karmic obstructions.

Creation (n):
1) Sự sáng tạo.
2) Sự tấn phong trong giáo hội.

Creation of human: According to the Buddha, human beings have not created by a creator god, nor have they been the result of a long process of evolution, as suggested by Darwinian and Neo-Darwinian evolutionary theory. According to the Buddha's teachings, , there have always been people, though not necessarily on this planet. The appearance of physical human bodies in any particular location begins with the mental generation of "human karma." Mind, not physical body, is primary in that process. Human beings are not independent of the other forms of sentient life in the universe and can be reborn in others of the Six Paths of Rebirth. Likewise, other sentient beings can be reborn as human beings. What is ultimately real about all living beings is their Buddha-Nature and that cannot be created or destroyed. At the very beginning, before heaven and earth came into being, there were not any people. There was no earth, no living beings, nor anything called a world. Basically, none of those things existed at all. And then, at the outset of the kalpa, when things were coming into being, people gradually came to exist. Ultimately, where do they come from? Some say that people evolved from monkeys. But what do the monkeys evolve from? If people evolved from monkeys, then why are there no people evolving from monkeys right now? This is really strange. People who propagate this kind of theory basically do not have any understanding. They are just trying to set up some special theory. Why could it not be the case that people evolved from other living beings?—Theo Đức Phật, con người không được tạo ra bởi thượng đế sáng tạo, cũng không là kết quả của một tiến trình tiến hóa lâu dài theo như thuyết tiến hóa của Darwin cũng như thuyết Tân tiến hóa. Theo giáo pháp của Đức Phật, con người đã từng hiện hữu, không nhất thiết là trên địa cầu này. Sự hiện hữu của con người tại bất cứ nơi đặc biệt nào cũng đều bắt đầu bằng sự phát khởi tinh thần về "nghiệp của con người." Tâm, chứ không phải là thân, là yếu tố chính trong tiến trình này. Con người không độc lập với những hình thức khác của chúng sanh trong vũ trụ và con người có thể tái sanh vào những đường khác trong sáu đường sanh tử. Cũng như vậy, các chúng sanh khác cũng có thể tái sanh làm người. Cái chân lý tối thượng của chúng sanh của chúng sanh là Phật Tánh và cái Phật Tánh này không thể tạo mà cũng không thể diệt. Từ vô thỉ, khi trời đất chưa có, chưa có con người. Chưa có trái đất, chưa có sinh vật, chưa có cái gọi là thế giới. Căn bản là chưa có thứ gì hiện hữu. Và rồi, vào lúc thành lập kiếp, khi ấy sự vật bắt đầu hiện hữu, con người từ từ xuất hiện. Họ từ đâu đến? Có người nói rằng họ tiến hóa từ loài khỉ. Nhưng loài khỉ tiến hóa từ đâu? Nếu con người tiến hóa từ loài khỉ, thì tại sao bây giờ không thấy con người tiến hóa từ khỉ nữa? Điều này thật là lạ. Những người chủ xướng thuyết này quả là không có sự hiểu biết. Họ chỉ đề ra một vài thuyết đặc biệt nào đó mà thôi. Tại sao con người lại không tiến hóa từ những loài chúng sanh khác, mà phải từ loài khỉ?

Creation of the mind: Citta-samskara (skt)—Sự sáng tạo của tâm—Tâm Hành.
1) Citta-samskara means mental formation: Tâm hành là sự cấu tạo của tâm.
2) Creation of the mind: Sự sáng tạo của tâm.
3) Mental functions: Dụng của tâm.
4) The activities of the mind (heart): Tâm hành là tâm thay đổi từng giây từng phút.
5) Working on the mind for its control: Hành hoạt nhằm kiểm soát tâm.

Creation period: Vivarta (skt)—Thành kiếp—One of the four periods or kalpas known as vivarta—Một trong tứ kiếp—See Four kalpas.

Creation without a cause, or spontaneous generation: Vô Nhân Hữu Quả—Effect

independent of cause—Chấp muôn vật không nhân, tự nhiên mà có (không có nhân mà có quả)—See Four erroneous tenets (A).

Creationism (n): Thuyết sáng thế.

Creative (a): Hữu Vi.

1) Productive: Active—Creative—Causative—Functioning—Phenomenal—The processes resulting from the laws of karma—Hữu tác—Tạo tác hay tiến trình của nghiệp lực (phàm các sự vật do nhân duyên sinh ra đều là hữu vi cả).
2) Opposite of passive, inert, inactive, non-causative, laisser-faire: Đối lại với "vô vi" vốn tự nhiên như thế chứ không do nhơn duyên sinh ra.

Creatively: Một cách sáng tạo.

Creativity (n): Tính sáng tạo.

Creator (n): Đấng sáng tạo—Hóa Công—Thiên công—Externalists believe that there exists a so-call "Creator" or "Almighty God" who makes (creates) and transforms all being at his will. The Buddha taught that there is no so-called "Creator God." Human beings were not created by a creator god, nor are they the result of a long process of evolution, as suggested by Darwinian and Neo-Darwinian evolutionary theory. According to the Digha Nikaya sutra, both physical world and beings are not the products of any creator, but merely the products of an evolutionary process. In other words, everything in this world whether good or bad, lucky or unlucky, happy or sad, all come from the power of a supreme Creator, the only Ruler to have the power of reward and punishment. Buddhism, in the contrary, is not a system of blind faith and worship. In Buddhism, there is no such thing as belief in a body of dogmas which have to be taken on faith, or such belief in a Supreme Being. As a matter of fact, Buddhism does not believe that there exists a so-called Absolute God that is essentially transcendent to human beings. So the Buddha teaches "Dependent Co-origination" or "Conditional Co-production" as the dharma or the truth. This teaching emphasizes that everything is temporally and ontologically interdependent, co-arising and co-ceasing with everything else. Nothing exists independently, or can be said to be self-existing. Buddhism does not believe the notion of 'one enduring reality underlying the universe'; nor does Buddhism accept the monotheistic notion of One Absolute God as the ultimate reality. According to the Buddha's teaching, there have always been people, though not necessarily on our planet. The appearance of physical human bodies in anywhere begins with the mental generation of human karma. Mind, not physical body, is the primary factor in this process. Human beings are not a special product of a so-called God and are not independent of the other forms of sentient life in the universe and can be reborn in others of the six paths of rebirth. Likewise, other sentient beings can be reborn as human beings—Ngoại đạo tin rằng có một đấng tạo hóa hay thượng đế có thể tự ý tạo dựng nên vạn vật. Nói cách khác, mọi sự vật, họa phúc, xấu tốt, vui khổ trên thế gian đều do quyền năng của một đấng tạo hóa tối cao, một vị chúa tể duy nhất sáng tạo có quyền thưởng phạt. Đạo Phật, ngược lại, không phải là một hệ thống của niềm tin và sự thờ phượng mù quáng. Đức Phật dạy rằng không có cái gọi là "Thượng đế sáng tạo." Chúng sanh không được sáng tạo bởi một đấng thượng đế hay đấng tạo dựng, cũng không phải là kết quả của tiến trình tiến hóa lâu dài như đã đề nghị trong thuyết tiến hóa của Darwin. Theo kinh Trung Bộ, thế giới tự nhiên và con người không phải là sản phẩm của bất kỳ mệnh lệnh sáng tạo của một đấng sáng tạo nào, mà chúng chỉ đơn thuần là những kết quả của tiến trình tiến hóa mà thôi. Trong đạo Phật, không có những thứ như lòng tin theo giáo điều hay lòng tin vào đấng tối thượng. Thật ra, Phật giáo không tin rằng có một đấng tuyệt đối siêu việt hơn con người. Chính vì vậy mà Đức Phật thuyết giảng về thập nhị nhân duyên hoặc lý duyên khởi. Pháp duyên khởi nhấn mạnh các pháp đều tùy thuộc lẫn nhau cả về hai mặt hiện tượng lẫn bản thể, cùng đồng sanh và đồng diệt với các pháp khác. Không có thứ gì có thể tồn tại độc lập hoặc có thể nói là tự tồn tại. Phật giáo không tin rằng có một thực thể duy nhất trong vũ trụ; và Phật giáo cũng không chấp nhận khái niệm nhất thần của một đấng Tuyệt Đối như là một thực thể tối hậu. Theo giáo thuyết của Đức Phật thì lúc nào cũng có con người, không nhất thiết là ở hành tinh này của chúng ta. Sự xuất

hiện của một thân thể vật chất của con người tại bất cứ nơi nào đều bắt đầu với sự phát sinh tinh thần của "nghiệp chúng sanh." Chính cái tâm, chứ không phải là thân thể vật chất là căn nguyên của tiến trình này. Con người không phải là sản phẩm đặc biệt của cái gọi là Thượng đế, và con người không được độc lập với những hình thức tái sanh khác của chúng sanh và có thể tái sanh trong lục đạo. Cũng như vậy, những chúng sanh khác cũng có thể tái sanh làm người.

Creatures (n): Satta-sacetano (p)—Sattva-sacetana (skt)—Living beings—Chúng sanh—Hàm linh—Living creatures—Conscious beings—Sentient beings—See Sattva, Nine kinds of birth, and Nine realities.

Creatures that crawls on their bellies: Hung Hành—Such as snakes—Loài bò sát bằng bụng, như loài rắn.

Creatures not killed for me: Con vật không phải vì mình mà bị giết—See Nine kinds of clean flesh.

Credibility (n):Tính đáng tin.

Credulity: (n): Tính nhẹ dạ.

Creed (n) Tín điều.

Cremate a body: Hỏa thiêu xác (trà tỳ).

Cremate onself alive: Nhục Đăng—To cremate oneself alive as a lamp or as incense for Buddha—Khoét thân mình làm đèn để cúng dường Phật.

Cremation: Jhapita (skt)—Hỏa táng—Lễ trà tỳ (hỏa thiêu).

Crematorium: (n): Lò hỏa thiêu.

Crest of flame: Ngọn lửa.

Criminal: Kẻ phạm tội.

Crimson Tiger Ghost King: Quỷ Vương Xích Hổ.

Crispy (a): Dòn.

Criterion (n): Tiêu chuẩn—Criteria (plural).

Critical importance of the moment of death: Sự khẩn yếu lúc lâm chung.

Critical reflection: Phê bình phản tỉnh.

Criticism (n): Sự chỉ trích—Sự phê bình.

- Historical criticism: Lịch sử phê phán học.
- Literary criticism: Phê phán văn học.
- Textual criticism: Phê phán văn tự.

Criticize (v): Phê bình—Chỉ trích—To find fault with.

Criticize or condemn things that one is not sure: Phê bình và lên án những gì mình không biết rõ—A Bhiksu or a Bhiksuni who criticizes or condemns things that he or she is not sure in order to gain money, material benefits, or admiration for himself or herself, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào phê bình hay lên án những gì mình không biết rõ nhằm mưu cầu lợi ích về tiền tài vật chất hay danh vọng, là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Criticize or look down on an offering made by a donor: Phê bình hay coi thường phẩm vật cúng dường của thí chủ—A Bhiksu or Bhiksuni who criticizes or looks down on an offering made by a donor to the Sangha, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào phê bình hay coi thường phẩm vật mà thí chủ cúng dường cho giáo đoàn, là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Criticize oneself: Tự chê trách mình.

Criticize too severely: Mạt sát.

Criticized: Bị chỉ trích.

(The) Critique of Pure Reason: Phê bình lý tính thuần lý.

Crooked: Tà vạy—Dishonest.

Cross (n): Hình chữ thập.

Cross-legged position: Padmasana (skt)—Sitting in a lotus posture—Kiết già phu tọa (ngồi kiết già hay ngồi trong tư thế hoa sen—See Padmasana.

Cross over: Paramita or Samatikram (skt)—To pass over—To save—To transform—To transgress—Chuyển hóa—Độ—Siêu quá.

Cross over the cycle of death and rebirth: Siêu sinh.

Cross (v) **someone over**: Chuyển hóa hay độ thoát ai—To rescue—To liberate.

Cross over the threefold world: Siêu quá tam giới.

Crosswise and lengthwise: Hoành Tung—Ngang dọc—Across and direct.

Crosswise or short way of Mahayana: Hoành siêu—Đường ngang hay đường tắt của Đại thừa—See Two ways of passing over or bliss.

Crosswise and upright: Hoành Thụ—To lay across or stand upright—Hoành Tung hay Ngang Dọc.

Crow-Nested Zen Master: Thiền Sư Ô Sào.

Crowd (n): Đàn (bầy)—Flock—Herd—Multitude.

Crown (n):

1) Vương miện.
2) Apex: Đỉnh—Summit—Top.

Crown-Enlightenment: Đảnh Thánh—The crown (warm spot) stands for Sainthood or Corwn Enlightenment. When the body of the deceased (a person who has died for three or four hours) is completely cold except for the crown. That means the spirit of the dead has left the body by the way of the crown and the person has been reborn in the realm of saint. In other words, if the spirit left the body through the crown of the head, we are absolutely certain the spirit of the person who has just died has attained liberation to the enlightened realm—Khi một người đã chết được vài giờ, khắp thân thể chỗ nào cũng giá lạnh như băng, nhưng vẫn còn điểm nóng trên đỉnh đầu, nghĩa là thần thức của người nầy do nơi đỉnh đầu mà xuất ra khỏi thân xác, tức là người ấy tái sanh vào cõi Thánh. Nói cách khác, khi thần thức của người chết xuất ra từ nơi đỉnh đầu, chúng ta biết chắc là thần thức của người ấy được siêu thoát về nơi Thánh cảnh.

Crown prince: Hoàng thái tử.

Crown (warm spot) stands for rebirth in the Sainthood: Đảnh Thánh, một trong sáu điểm nóng tối hậu tiêu biểu cho sự tái sanh nơi lục đạo—The crown (warm spot) stands for Sainthood or Corwn Enlightenment. This is one of six places in the body that represent the six paths of rebirth—See Six places in the body that represent the six paths of rebirth.

Crucial elements all Pureland cultivators: According to Great Master Ch'i-Sun, the twelfth of the thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, there are eight crucial elements all Pureland cultivators must often reflect and remember—Tám Điều Cốt Yếu Của Người Tu Tịnh Độ: Eight crucial elements for Pureland cultivators—Theo Tế Tỉnh Đại Sư, Tổ thứ 12 của Liên Tông Thập Tam Tổ, có tám điều cốt yếu mà người Phật tử tu Tịnh Độ cần phải nên ghi nhớ nằm lòng—See Eight crucial elements for Pure Land cultivators.

Crude appearance: Coarse form—Crude form—Unrefined manifestation—Thô Tướng—The six grosser or cruder forms of unenlightenment or ignorance mentioned in the sastra on the Prajna Sutra—Theo khởi Tín Luận đây là sáu thô tướng vô minh (chưa giác ngộ)—See Six coarser stages.

Crude words: Thô Ngôn—Coarse, evil, immature, rough, words—Coarse, rude, rough, immature words or talk—Evil words—Rough outline, preliminary words—Lời nói thô ác.

Cruel act: Bạo hành.

Cruel ghost: Lệ quỷ—See Ten kinds of ghosts that will be reborn as an animal to continue to pay their debts.

Cruel habit of eating meat: Thói quen ăn thịt tàn nhẫn—This habit will cause an entire transformation in the features of a Bodhisattva, whose skin emits an offensive and poisonous odour—Thói quen ăn thịt tàn nhẫn nầy làm thay đổi toàn bộ dáng vẻ đặc trưng của một vị Bồ Tát, khiến da của vị ấy phát ra một mùi hôi thối khó chịu và độc hại—See Eight reasons for not eating animal food.

Cruelty (n): Tàn bạo—Hại giới—See Three dharmas (XI).

Crusade (n): Thánh chiến (trong lịch sử của giáo hội Thiên Chúa).

Crush prairie grass with a stone block: Dùng tảng đá đè lên cỏ dại—See Three analogies concerning retrogression of practitioners who have experienced awakening.

Cry for sale the robes of a deceased monk: Xướng Y—Còn gọi là Cô Y, hoặc Cô Xướng, nghĩa là khi trong hàng Tỳ Kheo có vị thị tịch, đem phân phối y áo của vị nầy cho chúng Tỳ Kheo có mặt gọi là Xướng Y (khi một vị Tỳ Kheo thị tịch, di vật của vị nầy được chia làm hai loại khinh trọng khác nhau. Vàng bạc, ruộng vườn, nhà cửa là của quý hay trọng vật, được đưa vào hàng vật thường trụ; còn y áo cà sa chúng Tăng

đều có gọi là thường vật, được phân phối cho chúng Tăng có mặt bằng cách gọi chư Tăng lại để thỉnh bán những thường vật nầy).

Cryptic single-word reply to a question: Nhất Tự Thiền—Requiring meditation for its apprehension. It is Zen or Ch'an method.

Crystal: Clear—trong như pha lê.

Crystal-Adornment-King Buddha: Lưu Ly Trang Nghiêm Vương Phật.

Crystal clear: Trong sáng.

Crystal-wheel king: Lưu Ly Luân cho Thập Địa—The crystal-wheel king to the ten stages, one of the six kinds of cakravarti, or wheel kings, each allotted to one of the six positions—See Six kinds of cakravarti.

Cuda (skt): Chu Đạo La—Chu La Phát—Tiểu Kế—Chu La—A topknot left on the head of an ordinand when he receives the commandments; the locks are later taken off by his teacher as a sign of his complete devotion—Bậc Sa Di khi nhập đạo trên đầu vẫn còn để một chỏm tóc con, sau đó thầy sẽ cắt bỏ để chứng tỏ quyết tâm tu hành theo Phật của người ấy.

Cudapanthaka (skt): Chú Đồ Bán Thác Ca—Name of the sixteenth of the sixteen arhats—Tên của vị La Hán thứ 16 trong 16 vị La Hán.

Culla-malinkyaputta-sutta (p): Sutta of small exemples—Cù la kinh—Tiểu Dụ Kinh.

Culminate (v): Đạt đến cao độ hay cực điểm.

Culmination (n): Apex—Chóp đỉnh.

Culpability (n): Tình trạng có tội.

Culpable (a): Có tội—Đáng trách.

Cult: Tông phái—Sect.

Cult of Vairocana: Đại Nhựt Tông—The cult of Vairocana especially associated with the Garbhadhatu or phenomenal world—Trường phái Đại Nhựt, liên hệ với Thai Tạng Giới hay thế giới hiện tượng.

Cultivate (v): Abhyasa (p & skt)—Trau dồi—Đào luyện— To develop—See Carya.

Cultivate the awareness: Tu tập tỉnh thức.

Cultivate Bodhicitta: Practice Bodhicitta—Develop the mind of Enlightenment—Tu tập Bồ Đề tâm.

Cultivate the Bodhisattva's virtues: Tu Bồ Tát hạnh.

Cultivate ethical conduct: Sila (skt)—Giới—Keeping the precepts—Training in Moral discipline by avoiding karmically unwholesome activities—Huấn luyện đạo đức, từ bỏ những hoạt động nghiệp không trong sạch—See Three ways of discipline of a hearer (B).

Cultivate evil: Tu Ác—Huân tập những điều ác, ngược lại với bản tánh ác—Cultivated evil in contrast with evil by nature.

Cultivate extensive great practices: Tu quảng đại hạnh—See Ten ways of receiving the prediction of Buddhahood (B).

Cultivate with good advisors: Luôn nương theo chư thiện hữu tri thức, những người làu thông kinh điển, tinh chuyên tu hành để được hướng dẫn đúng đắn. Đây là một trong năm đức tánh căn bản của người tu thiền—Should always cultivate with good advisors, who have a thourough knowledge of the sutras and who zealously practise meditation to obtain the right guidance. This is one of the five basic characteristics of any Zen cultivators—See Five basic characteristics of any Zen cultivators.

Cultivate good deeds with zeal: Nhiếp Thiện Tinh Tấn—Chăm tu thiện pháp không biết mệt mỏi—See Three kinds of vigor.

Cultivate a good heart: Plant a good heart—Đào luyện thiện tâm.

Cultivate good roots: Tu tập căn lành.

Cultivate goodness: Tu Thiện—The goodness that is cultivated, in contrast with natural goodness—Tu tập thiện pháp, đối lại với bẩm tánh thiện.

Cultivate gradually: To cultivate little by little or step by step—Tiệm tu.

Cultivate of happiness by doing offerings to those who are still in training in religion: Học nhân điền—Tu tập phước bằng cách cúng dường những người hãy còn đang tu học—See Two fields for the cultivation of happiness (B).

Cultivate the heart: Tu tâm.

Cultivate in helping those in trouble: Field of compassion—Bi điền.

Cultivate measureless virtues: Vô lượng công đức đều tu hành đủ—See Ten kinds of

adamantine mind of commitment to universal enlightenment (10).

Cultivate meritorious virtues: Tu các công đức.

Cultivate the nature: Tu Tính—Tu chỉnh rèn luyện thân tâm để trở về cái bản tánh thanh tịnh của chúng sanh (Phật tánh)—The natural proclivity.

Cultivate one's heart and improve one's character: Tu tâm dưỡng tánh.

Cultivate one's mind: Fortify oneself spiritually—Tu tập tâm (tu dưỡng).

Cultivate oneself in right practice: Carya (skt)—Tu hành.

Cultivate the perfection: Trau dồi sự hoàn thiện—A True Buddhist always cultivates his or her perfection of patience and forebearance—Người Phật tử chơn thuần luôn trau dồi sự hoàn thiện bằng sự nhẫn nại và bền chí.

Cultivate the practices of Enlightening Beings: Tu hạnh Bồ Tát—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

Cultivate the practices of Enlightening Beings unceasingly: Tu hạnh Bồ tát không thôi nghỉ—See Ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings (10).

Cultivate right action: Bodhisattvas always cultivate right action, teaching sentient beings to make them peaceful and harmonious—Hằng tu chánh nghiệp, giáo hóa chúng sanh, khiến cho họ được điều phục—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (8).

Cultivate all roots of goodness and bringing them to fulfillment: Tu tất cả thiện căn đều khiến thành tựu, tự biết thọ ký—See Ten ways of receiving the prediction of Buddhahood (A).

Cultivate all roots of goodness to perfection: Chư Bồ Tát tu tất cả thiện căn đều khiến rốt ráo—Bodhisattvas cultivate all roots of goodness to perfection. This is one of the ten kinds of rules of behavior of great enlightening beings. Enlightening beings who abide by these can attain the supreme discipline of great knowledge—Đây là một trong mười luật nghi của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được luật nghi đại trí vô thượng—See Ten kinds of rules of behavior of great enlightening beings.

Cultivate the small, expend the great: Nuôi cái nhỏ thì mất cái lớn (Dưỡng tiểu dĩ thất đại).

Cultivate ten good deeds: Tu hành thập thiện—See Ten Good Deeds.

Cultivate all things to be cultivated: Trau dồi tất cả những gì cần trau dồi.

Cultivate (v) **true awareness**: Luôn tu chánh niệm—See Ten kinds of actions of knowledge (4).

Cultivate virtues: Tu các công đức.

Cultivate virtue: Improve oneself morally—Tu đức.

Cultivate the way and attain the realization: Tu đạo và chứng đắc.

Cultivated virtues to consummation: Tu các công đức đều đã viên mãn—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (5).

Cultivating: Trồng trọt—This is one of the eight things unclean to a monk or a nun—Đây là một trong tám thứ uế hạnh của chư Tăng Ni—See Eight things which are unclean to a monk or a nun.

Cultivating the mind: Tu tâm—Usually the word "mind" is understood for both heart and brain. However, in Buddhism, mind does not mean just the brain or the intellect; mind also means consciousness or the knowing faculty, that which knows an object, along with all of the mental and emotional feeling states associated with that knowing. Thus, cultivating the mind means practicing the "four great efforts" in the Buddha's teachings: We try to diminish the unwholesome mental states that have already arisen and to prevent those that have not yet arisen from arising. At the same time, we make effort to strengthen those wholesome mental states that are already developed, and to cultivate and develop the wholesome states that have not yet arisen—Thường thì tâm có nghĩa là tim óc. Tuy nhiên, trong Phật giáo, tâm không chỉ có nghĩa là bộ óc và trí tuệ; mà nó còn có nghĩa là "Thức" hay quan năng của tri giác, giúp ta nhận biết một đối tượng cùng với mọi cảm thọ của nó liên hệ đến cái biết này. Như vậy tu tâm chính là pháp môn "Tứ Chánh Cần" mà Đức Phật đã dạy: Tu tâm là cố làm sao diệt trừ những bất thiện đã

sanh; những bất thiện chưa sanh thì giữ cho chúng đừng sanh. Đồng thời cố gắng nuôi dưỡng và củng cố những thiện tâm nào chưa sanh.

Cultivating the practices of Enlightening Beings: Tu Bồ Tát hạnh biết đó như hóa—See Ten peerless states of Great Enlightening Beings.

Cultivating all the sciences of enlightening beings: Giới tu tất cả sở học của Bồ Tát—See Ten kinds of precepts.

Cultivation (n): Abhisevana or Abhyasin (skt)—Sự tu tập—Practice—Practicing.

(A) See Carya and Two kinds of devotions or practices.

(B) The two modes or values of observing commandments—Hai phương cách hay giá trị của trì giới—See Two modes of practices (A).

(C) Two methods of Buddha Recitation—Hai cách niệm Phật—See Two modes of practices (B).

(D) According to The Commentary on the Ten Stages of Bodhisattvahood, there are two paths of cultivation—Theo Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận, có hai lối tu hành—See Two paths of cultivation.

(E) See Three sources of cultivation.

Cultivation apart from all definitions and constructions: Bất khả thuyết, vô ngôn thuyết, ly ngôn thuyết—See Ten kinds of infinite path of Great Enlightening Beings.

Cultivation in contrary order: Dự Tu—Nghịch Tu—To observe in contrary order; to observe before death the Buddhist rites in preparation for it—Những Phật sự sau khi một người đã quá vãng.

Cultivation of Emptiness, signlessness, wishlessness, and nondoing: Tu tập về không, vô tướng, vô nguyện, vô tác—See Ten kinds of infinite path of Great Enlightening Beings.

Cultivation on Equanimity: Tu tập Tâm Xả—Equanimity is not an intellectual concept, nor is it another thought to played with in our mind. It is a state of mind, a specific quality of consciousness or awareness to be attained through cultivation. In order to obtain equanimity, we have to exert a great deal of effort to cultivate on it, we have to train our mind and transform our basic attitude towards others. Equanimity does not only mean to renounce the material world, but it also means not to develop attachment, nor aversion towards anybody. There is no room for biased views or unequality in the mind of equanimity. A person with the mind of equanimity will take this unbiased views and equality that he has towards both friends and unknown people. If after a period of time of cultivation on the mind of equanimity, our feeling of attachment to our friends, aversion to our enemy and indifferent to unknown people will gradually fade away. This is the sign of progress in our cultivation. Sincere Buddhists should always remember that the mind of equanimity does not mean becoming indifferent to everyone, but it is a mind of equality and unbiased views towards anyone—Tâm xả không phải là một khái niệm tri thức, cũng không là một ý tưởng để cho tâm mình đùa giỡn. Tâm xả là một tâm thái đặc biệt mà chúng ta đạt được nhờ tu tập. Muốn được tâm xả cần phải nỗ lực tu tập, phải luyện tâm, phải chuyển hóa thái độ mà ta thường có đối với người khác. Tâm xả không chỉ có nghĩa là xả ly với thế giới vật chất, mà nó còn có nghĩa là không luyến ái hay thù ghét một ai. Không có chỗ cho định kiến hay bất bình đẳng trong tâm xả. Người có tâm xả luôn đem tâm bình đẳng và không có định kiến ra mà đối xử với thân hữu hay người không quen biết. Nếu sau một thời gian tu tập tâm xả, những cảm giác thương bạn, ghét thù và dửng dưng với người không quen biết sẽ từ từ mờ nhạt. Đó là dấu hiệu tiến triển trong tu tập của mình. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng tâm xả không phải là cái tâm dửng dưng với tất cả mọi người, mà là cái tâm bình đẳng và không định kiến với bất cứ một ai—See Four immeasurable minds.

Cultivation of good roots for those in want of merits: Dùng các pháp lành để cứu tế người không đức—See Ten meritorious deeds (II).

Cultivation of Great Enlightening Beings: Sự tu hành của chư Đại Bồ Tát— According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of cultivation of Great Enlightening Beings. Enlightening beings who abide by these can achieve the supreme cultivation and practice all truths—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều tu hành của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời tu được đạo quả vô

thượng và đạt được tất cả các pháp—See Ten kinds of cultivation of Great Enlightening Beings.

Cultivation of happiness by doing offerings to those who are still in training in religion: Học nhân điền—Tu tập phước bằng cách cúng dường những người hãy còn đang tu học—See Two fields for the cultivation of happiness (B).

Cultivation of the indestructible realm of reality: Bất hoại pháp giới—See Ten kinds of infinite path of Great Enlightening Beings.

Cultivation means changing the karma: Tu Là Chuyển Nghiệp—Although the supreme goal of Buddhism is the supreme Enlightenment and liberation, the Buddha also taught that Buddhist practice is the source of happiness. It can lead to the end of human suffering and miseries. The Buddha was also a man like all other men, but why could he become a Great Enlightened One? The Buddha never declared that He was a Deity. He only said that all living beings have a Buddha-Nature that is the seed of Enlightenment. He attained it by renouncing his princely position, wealth, prestige and power for the search of Truth that no one had found before. As Buddhist followers, we practice Buddhist tenets, not for entreating favors but for for following the Buddha's example by changing bad karmas to good ones or no karma at all. Since people are different from one another, some are rich and intelligent, some are poor and stupid. It can be said that this is due to their individual karma, each person has his own circumstances. Buddhists believe that we reap what we have sown. This is called the law of causality or karma, which is a process, action, energy or force. Karmas of deeds, words and thoughts all produce an effect, either happiness or miseries, wealth or poverty. Karma does not mean "determinism," because if everything is predetermined, then there would be no free will and no moral or spiritual advancement. Karma is not fixed, but can be changed. It cannot shut us in its surroundings indefinitely. On the contrary, we all have the ability and energy to change it. Our fate depends entirely on our deeds; in other words, we are the architects of our karma. Cultivating in accordance with the Buddha's Teachings means we change the karma of ourselves; changing our karmas by not only giving up our bad actions or misdeeds, but also forgiving offences directed against us by others. We cannot blame anyone else for our miseries and misfortunes. We have to face life as it is and not run away from it, because there is no place on earth to hide from karma. Performing good deeds is indispensable for our own happiness; there is no need of imploring favors from deities or simply showing repentance. Changing karma also means remembrance of karma and using wisdom to distinguish virtue from evil and freedom from constraint so that we are able to avoid evil deeds, to do meritorious deeds, or not to create any deeds at all. Changing karma also means to purify our minds rather than praying, performing rites, or torturing our bodies. Changing karma also means to change your narrow-minded heart into a heart full of love and compassion and accomplish the four boundless hearts, especially the hearts of loving-kindness and compassion. True Buddhists should always remember that sooner or later everyone has to die once. After death, what can we bring with us? We cannot bring with us any worldly possessions; only our bad or good karma will follow us like a shadow of our own—Dù mục đích tối thượng của đạo Phật là giác ngộ và giải thoát, Đức Phật cũng dạy rằng tu là cội nguồn hạnh phúc, hết phiền não, hết khổ đau. Phật cũng là một con người như bao nhiêu con người khác, nhưng tại sao Ngài trở thành một bậc giác ngộ vĩ đại? Đức Phật chưa từng tuyên bố Ngài là thần thành gì cả. Ngài chỉ nói rằng chúng sanh mọi loài đều có Phật tính hay hạt giống giác ngộ và sự giác ngộ ở trong tầm tay của mọi người, rồi nhờ rời bỏ ngai vị Thái Tử, của cải, và quyền lực để tu tập và tầm cầu chân lý mà Ngài đạt được giác ngộ. Phật tử chúng ta tu không phải mong cầu xin ân huệ, mà phải tu tập theo gương hạnh của Đức Phật, phải chuyển nghiệp xấu thành nghiệp lành hay không còn nghiệp nào nữa. Con người ở đời giàu có và thông minh, nghèo hèn và ngu dốt. Mỗi người mỗi khác, mỗi người một hoàn cảnh riêng biệt sai khác nhau. Phật tử tin rằng nguyên nhân chỉ vì mỗi người tạo nghiệp riêng biệt. Đây chính là luật nhân duyên hay nghiệp quả, và chính nghiệp tác động và chi phối tất cả. Chính nghiệp nơi thân khẩu ý tạo ra

kết quả, hạnh phúc hay khổ đau, giàu hay nghèo. Nghiệp không có nghĩa là số phận hay định mệnh. Nếu tin vào số phận hay định mệnh thì sự tu tập đâu còn cần thiết và lợi ích gì? Nghiệp không cố định cũng không phải là không thay đổi được. Con người không thể để bị giam hãm trong bốn bức tường kiên cố của nghiệp. Ngược lại, con người có khả năng và nghị lực có thể làm thay đổi được nghiệp. Vận mệnh của chúng ta hoàn toàn tùy thuộc vào hành động của chính chúng ta; nói cách khác, chúng ta chính là những nhà kiến trúc ngôi nhà nghiệp của chính chúng ta. Tu theo Phật là tự mình chuyển nghiệp. Chuyển nghiệp là chẳng những phải bỏ mọi tật xấu của chính mình, mà cũng đừng quan tâm đến những hành động xấu của người khác. Chúng ta không thể nào đổ lỗi cho ai khác về những khổ đau và bất hạnh của chính mình. Chúng ta phải đối diện với cuộc sống chứ không bỏ chạy, vì có chỗ nào trên quả đất nầy là chỗ cho chúng ta chạy trốn nghiệp của mình đâu. Vì thế chúng ta phải chuyển nghiệp bằng cách tu tập các hạnh lành để mang lại hạnh phúc cho chính mình, hơn là cầu xin hoặc sám hối. Chuyển nghiệp là thường nhớ tới nghiệp, phải dùng trí tuệ để phân biệt thiện ác, lành dữ, tự do và trói buộc để tránh nghiệp ác, làm nghiệp lành, hay không tạo nghiệp nào cả. Chuyển nghiệp còn là thanh lọc tự tâm hơn là cầu nguyện, nghi lễ cúng kiến hay tự hành xác. Ngoài ra, chuyển nghiệp còn là chuyển cái tâm hẹp hòi ích kỷ thành cái tâm mến thương rộng lớn và thành tựu tâm từ bi bằng cách thương xót chúng sanh mọi loài. Nói cách khác, chuyển nghiệp là thành tựu tứ vô lượng tâm, đặc biệt là hai tâm từ và bi. Phật tử chân thuần nên luôn nhớ rằng trong đời nầy ai cũng phải một lần chết, hoặc sớm hoặc muộn; khi chết, không ai mang theo được bất cứ thứ gì của trần tục, chỉ có nghiệp lành hay nghiệp dữ do mình tạo ra sẽ phải theo mình như hình với bóng mà thôi.

Cultivation method: Pháp Môn—Dharma Door.

Cultivation of mindfulness of the body: Thân Hành Niệm Tu Tập—According to the Kayagatasati-Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, cultivation of mindfulness of the body means when walking, a person understands that he is walking; when standing, he understands that he is standing; when sitting, he understands that he is sitting; when lying, he understands that he is lying. He understands accordingly however his body is disposed. As he abides thus diligent, ardent, and resolute, his memories and intentions based on the household life are abandoned. That is how a person develops mindfulness of the body—Theo Kinh Thân Hành Niệm trong Trung Bộ Kinh, Tu tập thân hành niệm là khi đi biết rằng mình đang đi; khi đứng biết rằng mình đang đứng; khi nằm biết rằng mình đang nằm; khi ngồi biết rằng mình đang ngồi. Thân thể được xử dụng thế nào thì mình biết thân thể như thế ấy. Sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, các niệm và các tư duy về thế tục được đoạn trừ. Nhờ đoạn trừ các pháp ấy mà nội tâm được an trú, an tọa, chuyên nhất và định tĩnh. Như vậy là tu tập thân hành niệm.

Cultivation of moral and spiritual growth: Rèn luyện đạo đức và tinh thần.

Cultivation of morality: Trau dồi đạo đức.

Cultivation of no thoughts, no dwelling, no cultivation, and no accomplishment: Tu Vô Niệm, Vô Trụ, Vô Tu, và Vô Chứng—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 11, the Buddha said: "Giving food to a hundred bad people does not equal to giving food to a single good person. Giving food to a thousand good people does not equal to giving food to one person who holds the five precepts. Giving food to ten thousand people who hold the five precepts does not equal to giving food to a single Srotaapanna. Giving food to a million Srotaapannas does not equal to giving food to a single Sakridagamin. Giving food to ten million Sakridagamins does not equal to giving food to one single Anagamin. Giving food to a hundred million Anagamins does not equal to giving food to a single Arahant. Giving food to ten billion Arahants does not equal to giving food to a single Pratyekabuddha. Giving food to a hundred billion Pratyekabuddhas does not equal to giving food to a Buddha of the Three Periods of time. Giving food to ten trillion Buddhas of the Three Periods of time does not equal to giving food to a single one who is without thoughts, without dwelling, without cultivation, and without accomplishment."—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 11, Đức Phật dạy:

"Cho một trăm người ác ăn không bằng cho một người thiện ăn. Cho một ngàn người thiện ăn không bằng cho một người thọ ngũ giới ăn. Cho một vạn người thọ ngũ giới ăn không bằng cho một vị Tu-Đà-Huờn ăn. Cho một triệu vị Tu-Đà-Huờn ăn không bằng cho một vị Tư-Đà-Hàm ăn. Cho một trăm triệu vị Tư-Đà-Hàm ăn không bằng cho một vị A-Na-Hàm ăn. Cho một ngàn triệu vị A-Na-Hàm ăn không bằng cho một vị A-La-Hán ăn. Cho mười tỷ vị A-La-Hán ăn không bằng cho một vị Phật Bích Chi ăn. Cho một trăm tỷ vị Bích Chi Phật ăn không bằng cho một vị Phật Ba Đời ăn (Tam Thế Phật). Cho một ngàn tỷ vị Phật Ba Đời ăn không bằng cho một vị Vô Niệm, Vô Trụ, Vô Tu, và Vô Chứng ăn."

Cultivation of the non-movement: Tu hạnh bất động—According to the Platform Sutra of the Sixth Patriarch's Dharma Treasure, the Sixth Patriarch, Hui-Neng, taught: Good Knowing Advisors, one who cultivates non-movement does not notice whether other people are right or wrong, good or bad, or whether they have other faults. That is the non-movement of the self-nature. Good Knowing Advisors, although the body of the confused person may not move, as soon as he opens his mouth he speaks of what is right and wrong about others, of their good points and shortcomings and so, he turns his back on the way. Attachment to the mind and attachment to purity are obstructions to the Way."—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng dạy: "Nầy thiện tri thức! Nếu người tu hạnh bất động, chỉ khi thấy tất cả người, không thấy việc phải quấy, tốt xấu, lỗi lầm của người tức là tự tánh bất động. Nầy thiện tri thức! Người mê thân tuy bất động, mở miệng liền nói việc phải quấy, hay dở, tốt xấu của người, tức là cùng đạo đã trái nhau, chấp tâm, chấp tịnh tức là chướng đạo."

Cultivation in patience: Tu Nhẫn—Bodhisattvas who practice the ten kinds of dedication and meditation of the mean, have patience in all things for they see that all things, phenomena and noumena, harmonize—Bồ Tát tu tập thập hồi hướng và Trung Quán thấy rằng chư pháp, sự lý đều dung hòa nên sanh tu nhẫn.

Cultivation of the Perfect School: Biệt Hướng Viên Tu—Based exactly on the analyses of the T'ien-T'ai sect, the Separatist or Differentiating School, is the cultivation of the Perfect School. When the Bodhisattva reaches the stage of the transference of merit, he has reached the stage of cultivation of the perfect nature and observance according to the Perfect School—Y theo sự phân tích tứ giáo của tông Thiên Thai, những đức hạnh tu hành từ địa vị Biệt Giáo Bồ Tát cho đến Thập Hồi Hướng, sự lý hòa dung, dần dần xứng đáng với đức tính của viên giáo.

Cultivation of ponderance: Tư Duy Tu—Thực tập tư duy.

Cultivations of pure precepts: Tu Tịnh Giới—Three cultivations of pure precepts—See Three cultivations of pure precepts.

Cultivation of seeing all things without doubt or confusion: Hiện thấy tất cả pháp không nghi lầm—See Ten kinds of infinite path of Great Enlightening Beings.

Cultivation is a self improvement from bad to good: Tu hành là tự cải thiện từ xấu sang tốt.

Cultivation in six directions: Lục Phương Hành Trì—According to the Sagalaka Sutra, the brahman morning act of bathing and paying homage in the six directions; observing the "well-born" do this; the Buddha is said to have given the discourse in the Worship in the Six Directions Sutra—Theo Kinh Thi Ca La Việt, tín đồ đạo Bà La Môn mỗi sáng thường hay tắm rữa sạch sẽ rồi lễ lạy sáu phương, để cầu sanh về cõi sướng; Đức Phật đã nhân đó thuyết kinh Lễ Lục Phương cho họ:

1) The East denotes mother and father: Phương Đông cần được hiểu là cha mẹ.

a) There are five ways in which a son should minister to his mother and father as the Eastern direction: Này gia chủ tử, có năm trường hợp, người con phải phụng dưỡng cha mẹ như phương Đông.

i) He should think having been supported by them, I will support them: Được nuôi dưỡng, tôi sẽ nuôi dưỡng lại cha mẹ.

ii) I will perform their duties for them: Tôi sẽ làm bổn phận đối với cha mẹ.

iii) I will keep up the family tradition: Tôi sẽ gìn giữ gia đình và truyền thống.

iv) I will be worthy of my heritage: Tôi bảo vệ tài sản thừa tự.

v) After my parents' deaths, I will distribute gifts on the their behalf: Tôi sẽ làm tang lễ khi cha mẹ qua đời.

b) There are five ways in which the parents, so ministered to by their son as Eastern direction, will reciprocate: Này gia chủ tử, được con phụng dưỡng như vậy, cha mẹ có lòng thương tưởng đến con theo năm cách.

i) They will restrain him from evil: Ngăn chận con làm điều ác.

ii) They will support him in doing good: Khuyến khích con làm điều thiện.

iii) They will teach him some skill: Dạy con nghề nghiệp.

iv) They will find him a suitable wife: Cưới vợ xứng đáng cho con.

v) In due time, they will hand over his inheritance to him: Đúng thời trao của thừa tự cho con.

c) In this way the Eastern direction is covered, making it at peace and free from fear: Này gia chủ tử, được con phụng dưỡng như phương Đông theo năm cách như vậy, cha mẹ có lòng thương tưởng đến con theo năm cách. Như vậy phương Đông được che chở, được trở thành an ổn và thoát khỏi các sự sợ hãi.

2) The South denotes teachers: Phương Nam cần được hiểu là sư trưởng.

a) There are five ways in which pupils should minister to their teachers as the Southern direction: Này gia chủ tử, có năm cách, đệ tử phụng dưỡng các bậc sư trưởng như phương Nam.

i) By rising to greet them: Đứng dậy để chào.

ii) By serving them: Hầu hạ thầy.

iii) By being attentive: Hăng hái học tập.

iv) By waiting on them: Tự phục vụ thầy.

v) By mastering the skills they teach: Chú tâm học hỏi nghề nghiệp.

b) There are five ways in which their teachers, thus ministered to by their pupils as the Southern direction, will reciprocate: Này gia chủ tử, được đệ tử phụng dưỡng như phương Nam theo năm cách như vậy, các bậc sư trưởng có lòng thương tưởng đến các đệ tử theo năm cách.

i) They will give thorough instruction: Huấn luyện đệ tử những gì mình đã được khéo huấn luyện.

ii) Make sure they have grasped what they should have duly grasped: Dạy cho bảo trì những gì mình được khéo bảo trì.

iii) Given them a thorough grounding in all skills: Dạy cho thuần thục các nghề nghiệp.

iv) Recommend them to their friends and colleagues: Khen đệ tử với các bạn bè quen thuộc.

v) Provide them with security in all directions: Bảo đảm nghề nghiệp cho đệ tử về mọi mặt.

c) In this way the Southern direction is covered, making it at peace and free from fear: Này gia chủ tử, như vậy là bậc sư trưởng được đệ tử phụng dưỡng như phương Nam theo năm cách và sư trưởng có lòng thương tưởng đến đệ tử theo năm cách. Như vậy phương Nam được che chở, được trở thành an ổn và thoát khỏi các sự sợ hãi.

3) The West denotes wife and children: Phương Tây cần được hiểu là vợ con.

a) There are five ways in which a husband should minister to his wife as the Western direction: Này gia chủ tử, có năm cách, người chồng phải đối xử với vợ như phương Tây.

i) By honouring her: Kính trọng vợ.

ii) By not disparaging her: Không bất kính đối với vợ.

iii) By not being unfaithful to her: Trung thành với vợ.

iv) By giving authority to her: Giao quyền hành cho vợ.

v) By providing her with adornments: Sắm đồ nữ trang cho vợ.

b) There are five ways in which a wife, thus ministered to by her husband as the Western direction, will reciprocate: Này gia chủ tử, được chồng đối xử như phương Tây theo năm cách như vậy, người vợ có lòng thương tưởng chồng theo năm cách.

i) By properly organizing her work: Thi hành tốt đẹp bổn phận của mình.

ii) By being kind to the relatives: Khéo tiếp đón bà con.

iii) By not being unfaithful: Trung thành với chồng.

iv) By protecting husband's property: Khéo gìn giữ tài sản của chồng.

v) By being skillful and diligent in all she has to do: Khéo léo và nhanh nhẹn làm mọi công việc.

c) In this way the Western direction is covered, making it at peace and free from fear: Này gia chủ tử, người vợ được người chồng đối xử như phương Tây theo năm cách và người vợ có lòng thương tưởng chồng theo năm cách. Như vậy phương Tây được che chở, được trở thành an ổn và thoát khỏi các sự sợ hãi.

4) The North denotes friends and companions: Phương Bắc cần được hiểu là bạn bè.

a) There are five ways in which a man should minister to his friends and companions as the Northern direction: Này gia chủ tử, có năm cách vị thiện nam tử đối xử với bạn bè như phương Bắc.

i) By giving alms: Bố thí.

ii) By kindly words: Ái ngữ.

iii) By looking after their welfare: Lợi hành.

iv) By treating them like himself: Đồng sự.

v) By keeping his words: Không lường gạt.

b) There are five ways in which friends and companions, thus administered to by a man as the Northern direction, will reciprocate: Này gia chủ tử, được vị thiện nam tử đối xử như phương Bắc theo năm cách như vậy, bạn bè cũng có lòng thương kính vị thiện nam tử theo năm cách.

i) By looking after him when he is inattentive: Che chở nếu vị thiện nam tử phóng túng.

ii) By looking after his property when he is inattentive: Bảo trì tài sản của vị thiện nam tử nếu vị nầy phóng túng.

iii) By being a refuge when he is afraid: Trở thành chỗ nương tựa khi vị thiện nam tử gặp nguy hiểm.

iv) By not deserting him when he is in trouble: Không tránh xa khi vị thiện nam tử gặp khó khăn.

v) By showing concern for his children: Kính trọng gia đình của vị thiện nam tử.

c) In this way the Northern direction is covered, making it at peace and free from fear: Như vậy các bạn bè được vị thiện nam tử đối xử như phương Bắc theo năm cách, và bạn bè cũng có lòng thương tưởng vị thiện nam tử theo năm cách. Như vậy phương Bắc được che chở, được trở thành an ổn và thoát khỏi các sự sợ hãi.

5) The nadir denotes servants and workpeople: Phương Dưới cần được hiểu là tôi tớ, lao công.

a) There are five ways in which a master should minister to his servants and workpeople as the Nadir direction: The Nadir denotes servants and helpers. By arranging their work according to their strength—Phương Dưới cần được hiểu là tôi tớ, lao công. Này gia chủ tử, có năm cách một vị Thánh chủ nhân đối xử với hạng nô bộc như phương Dưới.

i) Giao công việc đúng theo sức của họ.

ii) By supplying them with food and wages: Lo cho họ ăn uống và tiền lương.

iii) By looking after them when they are ill: Điều trị cho họ khi bệnh hoạn.

iv) By sharing special delicacies with them: Chia xẻ các mỹ vị đặc biệt cho họ.

v) By letting them off work at the right time: Thỉnh thoảng cho họ nghỉ phép.

b) There are five ways in which servants and workpeople, thus ministered to by their master as the Nadir, will reciprocate: Này gia chủ tử, các hàng nô bộc được Thánh chủ nhân đối xử như phương Dưới với năm cách kia, có lòng thương đối với vị chủ nhân theo năm cách như sau.

i) They will get up before him: Dậy trước khi chủ thức dậy.

ii) They will go to bed after him: Đi ngủ sau khi chủ đi ngủ.

iii) Take only what they are given: Tự bằng lòng với các vật đã cho.

iv) Do their work properly: Khéo làm các công việc.

v) Be bearer of his praise and good repute: Đem lại danh tiếng tốt đẹp cho chủ.

c) In this way the Nadir is covered, making it at peace and free from fear: Này gia chủ tử, các hàng nô bộc được các vị Thánh chủ nhân đối xử như phương Dưới với năm cách, họ cũng có lòng thương đối với Thánh chủ nhân theo năm cách. Như vậy phương Dưới được che

chở, được trở thành an ổn và thoát khỏi các sự sợ hãi.

6) The Zenith denotes ascetics and Brahmins: Phương Trên cần được hiểu là Sa Môn, Bà La Môn.

a) There are five ways in which a man should minister to ascetics and Brahmins as the Zenith: Này gia chủ tử, có năm cách vị thiện nam tử đối xử với các vị Sa Môn, Bà La Môn như phương Trên.

i) By kindness in bodily deed: Có lòng từ trong hành động về thân.

ii) By kindness in speech: Có lòng từ trong hành động về khẩu.

iii) By kindness in thought: Có lòng từ trong hành động về ý.

iv) By keeping an open house for them: Mở rộng cửa để đón các vị ấy.

v) By supplying their bodily needs: Cúng dường các vị ấy các vật dụng cần thiết.

b) The ascetics and Brahmins , thus ministered to by him as the Zenith, will reciprocate in six ways: Này gia chủ tử, các vị Sa Môn, Bà La Môn được vị thiện nam tử đối xử như phương Trên theo năm cách như vậy, cũng có lòng thương vị thiện nam tử theo năm cách sau đây.

i) They will restrain him from evil: Ngăn không cho họ làm điều ác.

ii) They will encourage him to do good: Khuyến khích họ làm điều thiện.

iii) They will be benevolently compassionate toward him: Thương xót họ với tâm từ bi.

iv) They will teach him what he has not heard: Dạy họ những điều chưa nghe.

v) They will help him purify what he has heard: Làm cho thanh tịnh điều đã được nghe.

b) They will point out to him the way to Heaven: Chỉ bày con đường đưa đến cõi Trời.

c) In this way the Zenith is covered, making it at peace and free from fear: Này gia chủ tử, các vị Sa Môn, Bà La Môn được thiện nam tử đối xử như phương Trên với năm cách, cũng có lòng thương thiện nam tử theo năm cách. Như vậy phương Trên được che chở, được trở thành an ổn và thoát khỏi các sự sợ hãi.

Cultivation and training: Tu Luyện—To cultivate and to train.

Cultivation of the ultimate reality of True Thusness: Bất hoại chơn như thực tế—See Ten kinds of infinite path of Great Enlightening Beings.

Cultivation of vast wisdom: Trí huệ quảng đại—See Ten kinds of infinite path of Great Enlightening Beings.

Cultivation of virtue: Trồng Các Cội Đức—See Four dharmas (IV).

Cultivation without any clinging: Tu hành xa rời chấp trước—See Ten kinds of infinite path of Great Enlightening Beings.

Cultivation without coming or going: Tu hành bất lai bất khứ—See Ten kinds of infinite path of Great Enlightening Beings.

Cultivation without increase or decrease: Bất tăng bất giảm—See Ten kinds of infinite path of Great Enlightening Beings.

Cultural Buddhism: Văn hóa Phật giáo.

Cultural influence: Ảnh hưởng văn hóa.

Cultural manner: Tính cách văn hóa.

Culture-bound: Kết chặt với văn hóa—Phật giáo không bị ràng buộc vào văn hóa. Nó không bị hạn chế trước bất cứ xã hội hay chủng tộc nào. Ngược lại, Phật giáo hội nhập dễ dàng từ một bối cảnh văn hóa này sang một bối cảnh văn hóa khác vì tầm quan trọng của nó là sự tu tập từ bên trong chứ không phải cung cách tôn giáo bên ngoài. Theo Tiến sĩ Peter Della Santina trong Cây Giác Ngộ, thì cái quan trọng nhất trong Phật giáo là mỗi người phải thực hành phát triển tâm của mình chứ không phải người ấy ăn mặc ra sao, ăn loại thực phẩm gì, hay cách để tóc của người ấy ra sao, vân vân và vân vân—Buddhism is not culture-bound. It is not restricted to any particular society or race. In the contrary, it moves easily from one culture context to another because its emphasis is on internal pratice rather than external forms of religious behavior. According to Dr. Peter Della Santina in the Tree of Enlightenment, the most important thing in Buddhism is that each practitioner develops his or her own mind, not on how he dresses, the kind of food he eats, the way he wears his hair, and so forth.

Cumulate (v): Chất chứa—To accumulate—To amass—To gather.

Cunavarman (skt): Cầu Na Bạt Đà Ma—Công Đức Khải—Name of an Indian monk, who translated Buddhist sutras into Chinese—Tên của một vị Tăng người Ấn Độ, người đã dịch kinh điển Phật giáo sang Hoa ngữ.

Cunda (skt): Cunda or Chunda (skt)—Thuần Đà—A metal worker (blacksmith) in Kusinagara, who offered the Buddha the last meal to the Buddha (or from whom the Buddha accepted his last meal). According to the Buddha, those who offered the first meal before He became a Buddha and the last meal before He passed away would have the most meritorious merit—Còn gọi là Chu Na, Chuẩn Đa, một người thợ rèn trong thành Câu Thi Na, người đã cúng dường bữa cơm cuối cùng cho Đức Phật. Theo Đức Phật thì những ai cúng dường Đức Phật bữa cơm đầu tiên ngay trước khi Ngài thành đạo, hay bữa cơm sau cùng trước khi Ngài nhập Niết Bàn, sẽ được vô lượng công đức.

Cunde (skt) **Mantra**: Cunde Dharani (skt)—Chú Chuẩn Đề—Jwun Ti Mantra—One of the Great Compassion Mantras, or Thousand-armed Avalokitesvara Mantra—See Cundi.

Cunde Bodhisattva: Bồ Tát Chuẩn Đề—See Cundi.

Cundi (skt): Candi (skt)—Cundi Bodhisattva—Chuẩn Đề.

1) In Brahmanic mythology a vindictive form of Durga, or Parvati, wife of Siva: Theo huyền thoại Bà La Môn thì Chuẩn Đề là một hình thức của Durga hay Parvati, vợ của Thần Siva.
2) In China identified with Marici, Queen of Heaven. She is represented with three eyes and eighteen arms: Theo huyền thoại Trung Hoa, Chuẩn Đề giống như Ma Lý Chi hay Thiên Hậu. Bà được tiêu biểu bởi những hình tượng ba mắt mười tám tay.
3) A form of Kuan-Yin, or Kuan-Yin's retinue: According to Buddhists legends, Cundi is a transformation body of the Avalokitesvara Maha-Bodhisattva. This Maha Bodhisattva has 18 arms which symbolizes 6 faculties (sight,hear, smell, taste, touch, mind), 6 elements (form, sound, scent, flavor, bodily sensation, and all other elements in general) , and 6 consciousnesses (sight, hearing, smell, taste, touch, and mind)—Một hình thức của Đức Quán Âm hay quyến thuộc của ngài. Theo truyền thuyết Phật giáo, Ngài là hóa thân của Quán Âm Ma Ha Bồ Đề Tát Đỏa. Vị Bồ tát có 18 tay tiêu biểu cho lục căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý), lục đại (sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp), và lục thức (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý).

Cundi Spirit Mantra: Chuẩn đề thần chú—Phật Mẫu Chuẩn Đề Thần Chú—See Ten small mantras.

Cunning: Gian xảo—Crafty.

Cunning and deceitful: Lừa đảo và lường gạt—See Six roots of contention.

Cunning fellow: Gã lừa đảo.

Curdled milk: Sinh Tô Vị—See Five flavors of making ghee.

Cure a patient is like countering flood and fire: Cứu bệnh như cứu hỏa—Prompt action.

Cure the sickness of the worldly life: Trị lành sự đau khổ của cuộc sống trần tục.

Curl between Sakyamuni's eyes: Bạch hào tướng—See Thirty-two auspicious marks.

Curl of white hairs, between the eyebrows of the Buddha: Urna (skt)—Mi Gian Bạch Hào Tướng—One of the thirty-two signs of Buddhahood—Chùm lông trắng ở giữa hai chân mày của Đức Phật, một trong 32 tướng tốt của Đức Phật—See Thirty-two auspicious marks.

Curly hair of the Buddha: Loa Phát—One of the 32 good marks or characteristics—Tóc xoắn trên đỉnh đầu của Đức Phật, một trong 32 tướng hảo. ** For more information, please see Thirty-two auspicious marks.

Current activities: Những sinh hoạt hiện tại.

Current requital: Hiện báo—One of the three consequences associated with the causes for a child to be born into a certain family. Transgressions and wholesome deeds we perform, we will receive misfortunes or blessings in this very life—Một trong ba quả báo và những nhân khiến cho đứa trẻ sanh vào một gia đình nào đó. Hiện báo là những tạo tác thiện ác sẽ có quả báo lành dữ ngay trong đời nầy—See Three consequences, and Three consequences

associated with the causes for a child to be reborn into a certain family.

Current of transmigration: Dòng sanh tử—There are two ways in the current of transmigration—Có hai dòng lưu chuyển luân hồi—See Two ways in the current of transmigration.

Curricular (a): Thuộc về chương trình học—Extra-curricular activities—Những sinh hoạt ngoại khóa.

Curriculum: Chương trình học.

Curse (v): Chửi rủa—Mạ lỵ (lăng nhục hay chửi bới)—To scold.

Curve one's back: Khom lưng.

Cushion (n): Bồ đoàn—Một loại gối tròn mềm vừa phải dùng để ngồi thiền—A round mildly soft for sitting meditation.

Custom (n): Acara (skt)—Thói quen.

Custom of Buddhism: Thích Phong—Phong tục Phật Giáo.

Customs of a sect: Traditions of a sect—Tông Phong—The customs or traditions of a sect. In the Ch'an sect it means the regulations of the founder—Phong cách của một tông phái. Môn đồ Thiền tông đặc biệt tán dương vị tôn sư của tông phái mình gọi là tông phong (phong cách truyền nối của các tổ sư thì gọi là Thiền Phong).

Cut off: Uccehda (skt).

1) Cutting off: Đoạn diệt (diệt trừ hay xả bỏ)—Annihilation—See Three excisions of beguiling delusion.
2) To cause to cease—To end—To get rid of—Đoạn trừ

Cut off the bonds: Đoạn Kết—To exterminate the bonds, i.e. of passion—Cắt đứt sự trói buộc của phiền não dục vọng.

Cut off the delusions of arising and destroy of things with realization of the doctrine that all is unreal: Bất Sinh Đoạn—Sự cắt đứt những ảo tưởng về sự sanh khởi và đoạn diệt của vạn hữu bằng cách chứng ngộ vạn hữu không thật. Đây là giai đoạn của một vị A La Hán—See Three excisions of beguiling delusion.

Cut off delusions by practicing or cultivating: Tu sở đoạn (nhờ tu hành mà đoạn diệt được những ảo tưởng)—See Tam Đoạn.

Cut off delusions of view: One of the three kinds of cutting off—Kiến sở đoạn (cắt đứt những ảo tưởng của tà kiến), một trong ba loại đoạn diệt—See Three excisions of beguiling delusion.

Cut off evil: Cut off wickedness—To get rid of wickedness—Đoạn ác.

Cut off the external bonds: Cut off the objective cause of delusion—Duyên phược đoạn—Illusion being ended, the causal nexus of the passions disappear and the attraction of external ceases—Tất cả những ảo tưởng, nguyên nhân liên hệ đến tham dục và những ngoại duyên gây nên phiền trược đều bị đoạn diệt—See Three excisions of beguiling delusion.

Cut off the fruit: Quả ly—Cut off the fruit or results, of former karma. The arhat who has remnants of karma though he has cut off the seed of misery, has not yet cut off its fruits—Vị A La Hán còn nghiệp dư lại, mặc dù đã cắt đứt nhân đau khổ, vẫn chưa cắt đứt hết kết quả của nó (hết nhân đau khổ, nhưng quả đau khổ vẫn còn).

Cut off the fruit of former karma: Quả Đoạn—The Arhat who has a "remnant of karma," though he has cut off the seed of misery, has not yet cut off its fruits—Dứt bỏ hoặc nghiệp. Bậc A La Hán ở Hữu Dư Niết Bàn, tuy đã dứt bỏ được nhân đau khổ (tử phược), nhưng chưa dứt bỏ được quả phược.

Cut off illusion: Đoạn trừ ảo tưởng.

Cut off illusion in practice: Tu sở đoạn—Cut off illusion in performance—Qua thực tập cắt đứt mọi ảo ảnh.

Cut off the nature: Cut off roots of delusions—Tự tính đoạn—See Three excisions of beguiling delusion (B).

Cut off obstacles: Đoạn trừ những chướng ngại.

Cut off at one stroke: Đốn đoạn (đoạn lìa ngay tức khắc).

Cut off at one stroke all the passions: Đốn đoạn.

Cut off reincarnation and enter Paradise: To end (thwart, intercept) reincarnation and enter Paradise—Cắt ngang dòng sinh tử của ba cõi sáu đường mà vãng sanh Cực Lạc.

Cut off and overcome: Đoạn phục.

Cut off and overcome passion and illusion: Đoạn Phục—Cắt đứt và chế ngự hay khuất phục (không cho phiền não và ma quân ẩn núp trong thân tâm).

Cut oneself off from the Sangha and set up a hermitage or a pagoda of one's own: Tự mình ly khai Tăng Thân để đứng ra lập am cốc hay chùa miếu cho riêng mình—A Bhiksu or Bhiksuni who cuts himself or herself off from the Sangha to set up a hermitage or a pagoda of his or her own, without the permission of the Sangha, commits a Sangha Restoration Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào tự mình ly khai khỏi giáo hội để tách ra lập am cốc hay chùa miếu cho riêng mình mà không có phép cuả giáo hội là phạm tội Tăng Tàn.

Cut off passion or illusion with the incoming of wisdom: Tự Tính Đoạn—Cut off the nature or roots of delusions—Sự đoạn diệt căn tánh của tham dục và ảo tưởng bằng trí tuệ—See Three excisions of beguiling delusion.

Cut off by pressing down of water-weed: According to the Path of Purification , there is a way of abandoning by supressing. This is like the pressing down of water-weed by placing a porous pot on weed-filled water—Theo Thanh Tịnh Đạo, có một cách đoạn gọi là Ức Đoạn hay đoạn trừ bằng cách ức chế như đè cây lau bằng cách đặt trên ngọn cây một cái bình đầy nước có lỗ—See Three excisions of beguiling delusion.

Cut off roots of goodness: Đoạn Thiện Căn—To destroy roots of goodness—Cắt đứt và đoạn tận thiện căn.

"Cut off roots of goodness" Icchanti (skt): Đoạn Thiện Xiển Đề.

1) The icchanti, or outcast, who cannot attain Buddhahood, i.e. a man of great wickedness: Loại cực ác đã dứt bỏ hết mọi thiện căn, nên không bao giờ thành Phật được.
2) A Bodhisattva who separates himself from Buddhahood to save all beings: Vị Bồ Tát đại bi không muốn thành Phật vì muốn lưu chuyển trong cõi Ta Bà để cứu độ chúng sanh.

Cut off the studies of Prajna: Đoạn học Bát Nhã—If we don't study any kind of Prajna, we will be stupid. The retribution of stupidity is that we will fall into the destiny of animals—Nếu chúng ta không chịu tu học Bát Nhã thì chúng ta sẽ trở nên ngu đần. Cái quả báo của ngu si sau này sẽ làm mình đọa vào đường súc sanh—See Three excisions of beguiling delusion.

Cut off by substituting of opposite: According to the Path of Purification Abandoning by substitution of opposite. It is like the abandoning of darkness at night through the means of a light—Theo Thanh Tịnh Đạo, đoạn trừ bằng cách thay vào một pháp ngược lại, giống như thay thế bóng tối bằng ánh sáng—See Three excisions of beguiling delusion and Eighteen principal insights.

Cut of the ties of retribution: Quả Phược Đoạn—Cutting off the ties of retribution, entering nirvana, entering salvation—Cắt bỏ mọi trói buộc tức là nhập vào Niết Bàn.

Cut off until nothing is left: Phi sở đoạn (cắt đứt cho đến khi không còn gì sót lại)—See Three excisions of beguiling delusion.

Cutting away delusion: Đoạn—See Eight dharmas, and Eight essential things.

Cutting off false speech: Đoạn Vọng—According to the Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about "cutting off false speech", one of the four important precepts for monks and nuns in Buddhism: "Ananda! Though living beings in the six paths of any mundane world may not kill, steal, or lust either physically or mentally, these three aspects of their conducts thus being perfect, yet if they tell lies, the samadhi they attain will not be pure. They will become demons of love and views and will lose the seed of the Thus Come One. They say that they have attained what they have not attained, and what they have been certified when they have not been certified, perhaps they seek to be foremost in the world, the most vererated and superior person. To their audiences they say that they have attained the fruition of a Shrotaapanna, the fruition of a Sakridagamin, the fruition of an Anagamin, the fruition of an Arhat, the Pratyeka Buddha vehicle, or the various levels of Bodhisattvahood up to and including the ten grounds, in order to be revered by others and because they are greedy for offerings. These Icchantikas destroy the seeds of Buddhahood just

as surely as a Tala tree is destroyed. The Buddha predicts that such people sever (cut off) their good roots forever and lose their knowledge and vision. Immersed in the sea of the three sufferings, they cannot attain samadhi. I command the Bodhisattvas and Arhats to appear after my extinction in response-bodies in the Dharma-Ending Age, and to take various forms in order to rescue those in the cycle of rebirth. They should either become Shramanas, elite-robed lay people, kings, ministers or officials, virgin youths or maidens, and so forth, even prostitutes, widows, profligates, thieves, butchers, or dealers in contraband, doing the same things as these kinds of people while they praise the Buddha Vehicle and cause them to enter samadhi in body and mind. But they should never say of themselves, 'I am truly a Bodhisattva;' or 'I am truly an Arhat,' or let the Buddha's secret cause leak out by speaking casually to those who have not yet studied. How can people who make such claims, other than at the end of their lives and then only to those who inherit the Teaching, be doing anything but deluding and confusing living beings and indulging in a gross false claims? Ananda! When you teach people in the world to cultivate samadhi, they must also cease all lying. This is the fourth clear and unalterable instruction on purity given by the Thus Come Ones and the Buddhas of the past, World Honored Ones. Therefore, Ananda, one who does not cut off lying is like a person who carves a piece of human excrement to look like Chandana, hoping to make it fragrant. He is attempting the impossible. I teach the Bhikshus that the straight mind is the Bodhimanda and that they should practice the four awesome deportments in all their activities. Since they should be devoid of all falseness, how can they claim to have themselves attained the dharmas of a superior person? That would be like a poor person falsely calling himself an emperor; for that, he would be taken and executed. Much less should one attempt to upsurp the title of dharma king. When the cause-ground is not true, the effects will be distorted. One who seeks the Buddha's Bodhi in this way is like a person who tries to bite his own navel. Who could possibly succeed? If Bhikshus' minds are as straight as lute strings, true and real in everything they do, then they can enter samadhi and never be involved in the deeds of demons. I certify that such people will accomplish the Bodhisatvas' unsurpassed knowledge and enlightenment. What I have said here is the Buddha's teaching. Any explanation counter to it is the teaching of Papiyan."—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về giới "Đoạn vọng," một trong bốn giới quan trọng cho chư Tăng Ni trong Phật giáo: "A Nan! Như các chúng sanh trong mọi thế giới ở lục đạo, dù thân tâm không có sát, đạo, dâm, ba hạnh ấy đã viên mãn. Nếu đại vọng ngữ thì tam ma địa chẳng được thanh tịnh, thành ái kiến ma, mất giống của Như Lai. Gọi là: chưa được nói là được, chưa chứng nói là chứng. Hoặc cầu được tôn quý thứ nhất trong đời. Nghĩa là trước mọi người nói: "Tôi đã chứng sơ quả, nhị, tam quả, A La Hán, Duyên Giác, Bồ tát trước và sau Thập Địa." Cầu cho người lễ bái sám hối. Tham những món cúng dường. Ấy là một loại "tín bất cụ," tiêu diệt giống Phật, như người lấy dao cắt cây đa la. Phật ghi rằng người ấy trọn mất căn lành, không còn tri kiến, chìm ba biển khổ, chẳng thành tam muội. Sau khi tôi diệt độ, khiến các vị Bồ tát cùng A La Hán nên ứng thân sinh trong đời mạt pháp, hiện các hình tướng, để độ các kẻ bị luân chuyển. Hoặc làm sa môn, cư sĩ, nhân vương, tể quan, đồng nam, đồng nữ, cho đến dâm nữ, quả phụ, kẻ cắp, vân vân đồng sự với người đời, tán thán Phật thừa. Khiến giúp họ thân tâm được vào tam ma địa. Không bao giờ nói: "Tôi thật là Bồ Tát, thật là A La Hán," tiết lộ mật nhân của Phật, và khinh kẻ chưa học. Trừ ra khi chết, bí mật có di chúc cho Phát tử. Thế nào là người nói láo mê loạn chúng sanh thành tội vọng ngữ? A Nan! Ông dạy người đời tu tam ma địa, sau chót phải đoạn trừ các đại vọng ngữ, ấy gọi là lời dạy rõ ràng, thanh tịnh, quyết định thứ tư của Như Lai. Bởi vậy, nếu chẳng đoạn đại vọng ngữ, như lấy phân người khắc thành hình hương chiên đàn, muốn được mùi thơm, không có lẽ ấy. Thế nào tự xưng được pháp thượng nhân. Ví dụ người nghèo khó, mạo xưng là đế vương, tự cầu lấy cái chết. Huống chi pháp vương, thế nào lại hư vọng? Nhân địa chẳng chân chính, kết quả bị cong queo. Cầu Phật Bồ Đề, như người cắn rún, không thể nào được. Tôi dạy Tỳ

Kheo rằng: Trực Tâm là Đạo Tràng," với bốn uy nghi, trong tất cả hạnh, không có hư giả. Nếu các Tỳ Kheo Tâm Thẳng như Dây Đàn, tất cả chân thật, vào tam ma địa, trọn không bao giờ có sự ma. Tôi ấn chứng người ấy thành tựu Bồ Đề vô thượng trí giác. Nói như tôi nói, gọi là Phật thuyết. Nói chẳng đúng thế, tức là ma thuyết."—See Four important precepts.

Cutting off killing: Đoạn Sát—If living beings in the six paths of any mundane world had no thoughts of killing, they would not have to follow a continual succession of births and deaths. According to the Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about "cutting off killing", one of the four important precepts for monks and nuns in Buddhism: "Ananda! If living beings in the six paths of any mundane world had no thoughts of killing, they would not have to follow a continual succession of births and deaths. Ananda! Your basic purpose in cultivating samadhi is to transcend the wearisome defilements. But if you do not remove your thoughts of killing, you will not be able to get out of the dust. Ananda! Even though one may have some wisdom and the manifestation of Zen Samadhi, one is certain to enter the path of spirits if one does not cease killing. At best, a person will become a mighty ghost; on the average, one will become a flying yaksha, a ghost leader, or the like; at the lowest level, one will become an earth-bound rakshasa. These ghosts and spirits have their groups of disciples. Each says of himself that he has accomplished the unsurpassed way. After my extinction, in the Dharma-Ending Age, these hordes of ghosts and spirits will aboud, spreading like wildfire as they argue that eating meat will bring one to the Bodhi Way. Ananda! I permit the Bhikshus to eat five kinds of pure meat. This meat is actually a transformation brought into being by my spiritual powers. It basically has no life-force. You Brahmans live in a climate so hot and humid, and on such sandy and rocky land, that vegetables will not grow. Therefore, I have had to assist you with spiritual powers and compassion. Because of the magnitude of this kindness and compassion, what you eat that tastes like meat is merely said to be meat; in fact, however, it is not. After my extinction, how can those who eat the flesh of living beings be called the disciples of Sakya? You should know that these people who eat meat may gain some awareness and may seem to be in samadhi, but they are all great rakshasas. When their retribution ends, they are bound to sink into the biter sea of birth and death. They are not disciples of the Buddha. Such people as they kill and eat one another in a never-ending cycle. How can such people transcend the triple realm? Ananda! When you teach people in the world to cultivate samadhi, they must also cut off killing. This is the second clear and unalterable instruction on purity given by the Thus Come Ones and the Buddhas of the past, World Honored Ones. Therefore, Ananda, if cultivators of Zen Samadhi do not cut off killing, they are like one who stops up his ears and calls out in a loud voice, expecting no one to hear him. It is to wish to hide what is completely evident. Bhikshus and Bodhisattvas who practice purity will not even step on grass in the pathway; even less will they pull it up with their hand. How can one with great compassion pick up the flesh and blood of living beings and proceed to eat his fill? Bhikshus who do not wear silk, leather boots, furs, or down from this country or consume milk, cream, or butter can truly transcend this world. When they have paid back their past debts, they will not have to re-enter the triple realm. Why? It is because when one wears something taken from a living creature, one creates conditions with it, just as when people eat the hundred grains, their feet cannot leave the earth. Both physically and mentally one must avoid the bodies and the by-products of living beings, by neither wearing them nor eating them. I say that such people have true liberation. What I have said here is the Buddha's teaching. Any explanation counter to it is the teaching of Papiyan—Nếu các chúng sanh trong các thế giới ở lục đạo, mà tâm chẳng sát sanh, thì không bị sinh tử nối tiếp. Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về giới "Đoạn sát," một trong bốn giới quan trọng cho chư Tăng Ni trong Phật giáo: "A Nan! Nếu các chúng sanh trong các thế giới ở lục đạo, mà tâm chẳng sát, thì không bị sanh tử nối tiếp. A Nan! Ông tu tam muội, gốc để vượt khỏi trần lao, nếu sát tâm chẳng trừ, thì không thể ra khỏi được.

A Nan! Dù có đa trí, thiền định hiện tiền, nhưng chẳng đoạn nghiệp sát, thì quyết lạc về thần đạo. Thượng phẩm là đại lực quỷ, trung phẩm làm phi hành dạ xoa, các quỷ soái, hạ phẩm là địa hành la sát. Các quỷ thần ấy cũng có đồ chúng, đều tự tôn mình thành vô thượng đạo. Sau khi ta diệt độ, trong đời mạt pháp, nhiều quỷ thần ấy xí thịnh trong đời, tự nói: "Ăn thịt cũng chứng được Bồ Đề." A Nan! Tôi khiến các Tỳ Kheo ăn ngũ tịnh nhục, thịt đó đều do tôi thần lực hóa sinh, vẫn không mạng căn, vì rằng về đất Bà La Môn, phần nhiều ẩm thấp, lại thêm nhiều đá, nên cây cỏ và rau không sinh. Tôi dùng thần lực đại bi giúp, nhân đức từ bi lớn, giả nói là thịt. Ông được ăn các món đó. Thế sau khi Như Lai diệt độ rồi, các Thích tử lại ăn thịt chúng sanh? Các ông nên biết: người ăn thịt đó, dù được tâm khai ngộ giống như tam ma địa, cũng đều bị quả báo đại la sát. Sau khi chết quyết bị chìm đắm biển khổ sinh tử, chẳng phải là đệ tử Phật. Những người như vậy giết nhau, ăn nhau, cái nợ ăn nhau vướng chưa xong thì làm sao ra khỏi được tam giới? A Nan! Ông dạy người đời tu tam ma địa, phải đoạn nghiệp sát sanh. Ấy gọi là lời dạy rõ ràng, thanh tịnh và quyết định thứ hai của Như Lai. Vì cớ đó, nếu chẳng đoạn sát mà tu thiền định, ví như người bịt tai nói to, muốn cho người đừng nghe. Nhu thế gọi là muốn dấu lại càng lộ. Các Tỳ Kheo thanh tịnh cùng các Bồ Tát lúc đi đường chẳng dẫm lên cỏ tươi, huống chi lấy tay nhổ. Thế nào là đại bi khi lấy chúng sanh huyết nhục để làm món ăn. Nếu các Tỳ Kheo chẳng mặc các đồ tơ lụa của đông phương, và những giày dép, áo, lông, sữa, phó mát, bơ của cõi nầy. Vị đó mới thật là thoát khỏi thế gian. Trả lại cái nợ trước hết rồi, chẳng còn đi trong ba cõi nữa. Tại sao? Dùng một phần thân loài vật, đều là trợ duyên sát nghiệp. Như người ăn trăm thứ lúa thóc trong đất, chân đi chẳng dời đất. Quyết khiến thân tâm không nỡ ăn thịt hay dùng một phần thân thể của chúng sanh, tôi nói người đó thật là giải thoát. Tôi nói như vậy, gọi là Phật nói. Nói không đúng thế, tức là ma Ba Tuần thuyết—See Four important precepts.

Cutting off lust: Đoạn Dâm—If living beings in the six paths of any mundane world had no thoughts of lust, they would not have to follow a continual succession of births and deaths. According to the Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about "cutting off lust", one of the four important precepts for monks and nuns in Buddhism: "Ananda! Your basic purpose in cultivating is to transcend the wearisome defilements. But if you don't renounce your lustful thoughts, you will not be able to get out of the dust. Even though one may have some wisdom and the manifestation of Zen Samadhi, one is certain to enter demonic paths if one does not cut off lust. At best, one will be a demon king; on the average, one will be in the retinue of demons; at the lowest level, one will be a female demon. These demons have their groups of disciples. Each says of himself he has accomplished the unsurpassed way. After my extinction, in the Dharma-Ending Age, these hordes of demons will abound, spreading like wildfire as they openly practice greed and lust. Calming to be good knowing advisors, they will cause living beings to fall into the pit of love and views and lose the way to Bodhi Ananda! When you teach people in the world to cultivate samadhi, they must first of all sever the mind of lust. This is the first clear and unalterable instruction on purity given by the Thus Come Ones and the Buddhas of the past, World Honored Ones. Therefore, Ananda, if cultivators of Zen Samadhi do not cut off lust, they will be like someone who cooks sand in the hope of getting rice, after hundreds of thousands of eons, it will still be just hot sand. Why? It wasn't rice to begin with; it was only sand. Ananda! If you seek the Buddha's wonderful fruition and still have physical lust, then even if you attain a wonderful awakening, it will be based in lust. With lust at the source, you will revolve in the three paths and not be able to get out. Which road will you take to cultivate and be certified to the Thus Come One's Nirvana? You must cut off the lust which is intrinsic in both body and mind. Then get rid of even the aspect of cutting it off. At that point you have some hope of attaining the Buddha's Bodhi. What I have said here is the Buddha's teaching. Any explanation counter to it is the teaching of Papiyan—Nếu các chúng sanh trong các thế giới ở lục đạo, mà tâm chẳng dâm, thì không bị sinh tử nối tiếp. Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển

Sáu, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về giới "Đoạn dâm," một trong bốn giới quan trọng cho chư Tăng Ni trong Phật giáo: "A Nan! Ông tu tam muội, gốc để ra khỏi trần lao, nếu tâm dâm chẳng trừ, thì không thể ra được. Dù có đa trí, thiền định hiện tiền, nhưng chẳng đoạn dâm, thì quyết bị lạc về ma đạo. Thượng phẩm là ma vương, trung phẩm là ma dân, hạ phẩm là ma nữ. Các ma kia cũng có đồ chúng, đều tự xưng mình thành vô thượng đạo. Sau khi tôi diệt độ, trong đời mạt pháp, phần nhiều các ma dân ấy xí thịnh trong đời, hay làm việc tham dâm, làm bậc thiện tri thức, khiến các chúng sanh lạc vào hầm ái kiến, sai mất đường Bồ Đề. A Nan! Ông dạy người đời tu tam ma địa, trước hết phải đoạn dâm. Ấy gọi là lời dạy rõ ràng thanh tịnh, quyết định thứ nhứt của Như Lai. Vì cớ đó nếu chẳng đoạn dâm mà tu thiền định, ví như nấu cát muốn thành cơm, trải qua trăm nghìn kiếp chỉ thấy cát nóng mà thôi. Tại sao? Bởi vì cát không phải là bản nhân của cơm. A Nan! Nếu ông đem cái thân dâm mà cầu diệu quả của Phật, dù được diệu ngộ, cũng đều là dâm căn, căn bản thành dâm, luân chuyển trong ba đường, quyết chẳng ra khỏi. Do đường lối nào tu chứng Niết Bàn của Như Lai? Quyết khiến thân tâm đều đoạn cơ quan dâm dục, đoạn tính cũng không còn, mới có thể trông mong tới Bồ Đề của Phật. Như thế tôi nói, gọi là Phật thuyết. Nói chẳng đúng thế, tức là ma Ba Tuần thuyết—See Four important precepts.

Cutting off stealing: Đoạn Đạo—According to the Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about "cutting off stealing", one of the four important precepts for monks and nuns in Buddhism: "Ananda! If living beings in the six paths of any mundane world had no thoughts of stealing, they would not have to follow a continuous succession of births and deaths—Ananda! Your basic purpose in cultivating samadhi is to transcend the wearisome defilements. But if you do not renounce your thoughts of stealing, you will not be able to get out of the dust. Ananda! Even though one may have some wisdom and the manifestation of Zen Samadhi, one is certain to enter a devious path if one does not cease stealing. At best, one will be an apparition; on the average, one will become a phantom; at the lowes level, one will be a devious person who is possessed by a Mei-Ghost. These devious hordes have their groups of disciples. Each says of himself that he has accomplished the unsurpassed way. After my extinction, in the Dharma-Ending Age, these phantoms and apparitions will abound, spreading like wildfire as they surreptitiously cheat others. Calling themselves good knowing advisors, they will each say that they have attained the superhuman dharmas. Enticing and deceiving the ignorant, or frightening them out of their wits, they disrupt and lay watse to households wherever they go. I teach the Bhikshus to beg for their food in an assigned place, in order to help them renounce greed and accomplish the Bodhi Way. The Bhikshus do not prepare their own food, so that, at the end of this life of transitory existence in the triple realm, they can show themselves to be once-returners who go and do not come back. How can thieves who put on my robes and sell the Thus Come One's dharmas, saying that all manner of karma one creates is just the Buddhadharma? They slander those who have left the home-life and regard Bhikshus who have taken complete precepts as belonging to the path of the small vehicle. Because of such doubts and misjudgments, limitless living beings fall into the Unintermittent Hell. I say that Bhikshus who after my extinction have decisive resolve to cultivate samadhi, and who before the images of Thus Come Ones can burn a candle on their bodies, or burn off a finger, or burn even one incense stick on their bodies, will in that moment, repay their debts from beginningless time past. They can depart from the world and forever be free of outflows. Though they may not have instantly understood the unsurpassed enlightenment, they will already have firmly set their mind on it. If one does not practice any of these token renunciations of the body on the causal level, then even if one realizes the unconditioned, one will still have to come back as a person to repay one's past debts exactly as I had to undergo the retribution of having to eat the grain meant for horses. Ananda! When you teach people in the world to cultivate samadhi, they must also cease stealing. This is the third clear and unalterable instruction on purity given by the Thus Come One and the Buddhas of the

past, World Honored Ones. Therefore, Ananda, if cultivators of Zen Samadhi do not cease stealing, they are like someone who pours water into a leaking cup and hopes to fill it. He may continue for as many eons as there are fine motes of dust, but it still will not be full in the end. If Bhikshus do not store away anything but their robes and bowls; if they give what is left over from their food-offerings to hungry living beings; if they put their palms together and make obeisance to the entire great assembly; if when people scold them they can treat it as praise: if they can sacrifice their very bodies and minds, giving their flesh, bones, and blood to living creatures. If they do not repeat the non-ultimate teachings of the Thus Come One as though they were their own explanations, misrepresenting them to those who have just begun to study, then the Buddha gives them his seal as having attained true samadhi. What I have said here is the Buddha's teaching. Any explanation counter to it is the teaching of Papiyan—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về giới "Đoạn Đạo," một trong bốn giới quan trọng cho chư Tăng Ni trong Phật giáo: "A Nan! Nếu các chúng sanh trong các thế giới ở lục đạo, mà tâm chẳng thâu đạo, thì chẳng theo nghiệp ấy bị sanh tử tương tục. A Nan! Ông tu tam muội, cốt để thoát khỏi trần lao, nếu cái "thâu tâm" chẳng trừ thì quyết không thể ra khỏi được. A Nan! Dù có đa trí, thiền định hiện tiền, , như chẳng đoạn đạo nghiệp, quyết lạc về tà đạo. Thượng phẩm làm loài tinh linh, trung phẩm làm loài yêu mị, hạ phẩm làm người tà, bị mắc cái yêu mị. Các loại tà ấy cũng có đồ chúng, đều tự tôn mình thành vô thượng đạo. Sau khi tôi diệt độ, trong đời mạt pháp, nhiều loài tà mị ấy xí thịnh trong đời, dấu diếm sự gian trá, xưng là thiện tri thức. Họ tự tôn mình được pháp của bậc thượng nhân, dối gạt những kẻ không biết, khủng bố khiến người kia mất cái tâm, đi đến đâu làm nhà cửa của người bị hao tổn. Tôi dạy các Tỳ Kheo đi các nơi khất thực, khiến bỏ cái tham, thành đạo Bồ Đề. Các ông Tỳ Kheo chẳng tự nấu chín mà ăn, tạm ở đời cho qua cái sống thừa, ở trọ tạm ba cõi, chỉ một mặt đi qua, rồi không trở lại (nhất lai). Thế nào cái người giặc, mượn y phục của tôi, buôn bán pháp của Phật để nuôi mình, tạo các nghiệp, đều nói là Phật pháp. rở lại chê người xuất gia, giữ giới cụ túc là đạo tiểu thừa. Bởi vậy làm nghi lầm vô lượng chúng sanh, kẻ đó sẽ bị đọa vào địa ngục vô gián. Nếu sau khi tôi diệt độ, có ông Tỳ Kheo phát tâm quyết định tu tam ma đề, có thể đối trước hình tượng Phật, nơi thân phần, làm một cái đèn, hoặc đốt một ngón tay, và trên thân đốt một nén hương. Tôi nói người ấy một lúc đã trả xong các nợ trước từ vô thủy, từ giả luôn thế gian, thoát khỏi các hoặc lậu. Dù chưa liền nhận rõ đường vô thượng giác, người ấy đã quyết định tâm với pháp. Nếu chẳng làm chút nhân nhỏ mọn bỏ thân như vậy, dù thành đạo vô vi, quyết phải trở lại sinh trong cõi người, để trả nợ trước. Như tôi ăn lúa của ngựa ăn không khác. A Nan! Ông dạy người đời tu tam ma địa, sau sự đoạn dâm, đoạn sát, phải đoạn thâu đạo. Ấy gọi là lời dạy rõ ràng, thanh tịnh, quyết định thứ ba của Như Lai. A Nan! Bởi vậy nếu chẳng đoạn thâu đạo mà tu thiền định, ví như người đổ nước vào chén vỡ, muốn cho đầy chén, dù trải qua nhiều kiếp, không bao giờ đầy. Nếu các Tỳ Kheo, ngoài y bát ra, một phân một tấc cũng chẳng nên chứa để. Đồ ăn xin được, ăn thừa, ban lại cho chúng sanh đói. Giữa chúng nhóm họp, chắp tay lễ bái, có người đánh và mắng, xem như là khen ngợi. Quyết định thân tâm, hai món đều dứt bỏ. Thân thịt cốt huyết, cho chúng sanh dùng. Chẳng đem quyền nghĩa của Phật nói, xoay làm kiến giải của mình, để lầm kẻ sơ học. Phật ấn chứng cho người ấy được chân tam muội. Tôi nói như vậy, gọi là Phật thuyết. Nói chẳng đúng thế, gọi là ma thuyết—See Four important precepts.

Cutting of suffering and its cause: Bỉ Đoạn Phương Tiện Đế—See Nine truths or postulates.

Cutupapatanana (skt): Thần Túc Thông—Thiên nhãn minh—The knowledge of the disappearing and appearing of beings of varied forms—Thấy được chúng sanh chết từ kiếp nầy tái sanh vào kiếp khác.

Cuu Chi Zen Master: Cứu Chỉ Thiền Sư—A Vietnamese Zen Master from Chu Minh, North Vietnam. When he was still young, he was good in both Tao and Confucian, but complaining that Confucian attached to the "existing" and Tao attached to the "non-existing." Only Buddhism attached to none. He left home and became a disciple of Định Hương at Cảm Ứng Temple, and

became the Dharma heir of the seventh generation of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. Later, he moved to Từ Quang Temple on Mount Tiên Du to practise ascetics. At that time, prime minister Dương Đạo built Diên Linh Temple on Mount Long Đội and invited him to stay there. He could not refuse the order. He stayed there for thee years and passed away—Thiền sư Việt Nam, quê ở Chu Minh, Bắc Việt. Khi hãy còn nhỏ, ngài đã làu thông Khổng Lão, nhưng ngài than phiền rằng Khổng chấp "hữu," Lão chấp "vô," chỉ có đạo Phật là không chấp vào đâu cả. Từ đó ngài xuất gia làm đệ tử của Thiền sư Định Hương tại chùa Cảm Ứng, và trở thành Pháp tử đời thứ 7 dòng Vô Ngôn Thông. Về sau, ngài dời về chùa Từ Quang trên núi Tiên Du để tu khổ hạnh. Vào thời đó, Tể Tướng Dương Đạo xây chùa Diên Linh và thỉnh ngài về trụ. Không thể từ chối, ngài về trụ trì tại đây và viên tịch ba năm sau đó.

C.V. Rajvade: One of the most eminent Indian Buddhist scholars in the nineteenth century. Even though he died very young at the age of 30, but he was a worthy student of Dharmananda Kosambi. He edited, for the first time, in Devanagari characters the first fifty suttas of the Majjhima-nikaya, and the Hatthavanagallaviharavamsa, a small Pali text of the 13th century A.D. His Marathi translation of the Digha-Nikaya, particularly of the first volume, shows his scholarship and critical acumen—Một trong những học giả Phật giáo người Ấn Độ rất nổi tiếng vào thế kỷ thứ 19. Dù ông mất rất trẻ ở tuổi 30, nhưng là một đồ đệ xuất sắc nhất của giáo sư Kosambi. Ông là người đầu tiên biên soạn bằng tiếng Devanagari năm mươi bản kinh đầu tiên của Trung Bộ Kinh và cuốn "Hatthavanagallaviharavamsa," một cuốn sách nhỏ bằng tiếng Pali thuộc thế kỷ thứ 13. Bản dịch Trường Bộ Kinh ra tiếng Marathi của ông, nhất là tập đầu tiên, đã cho thấy trình độ uyên bác và sự bén nhạy của ông.

Cycle (n): Chu kỳ (vòng tròn).

Cycle (circle) of birth and death: Samsara (p & skt)—Luân Hồi Sanh Tử—Vòng sanh tử luân hồi—Circle of misery—Circle of suffering—The cycle of births and deaths (birth, deah, and rebirth). The state of transmigration or samsara, where beings repeat cycles of birth and death according to the law of karma—Luân hồi sanh tử trong đó chúng sanh cứ lập đi lập lại sanh tử tử sanh tùy theo nghiệp lực của mình.

Cycle of birth and rebirth: Samsara (skt)—Vòng luân hồi sanh tử—See Cycle (circle) of birth and death.

Cycle of existence: Samsara (skt)—Vòng luân hồi sanh tử.

Cycle of karma: Vòng luân hồi nghiệp báo.

Cycle of life and death: Vòng luân hồi sanh tử.

Cyclon of life: Vòng luân hồi.

Cyuti (skt): Tử—Death.

D

Da Bao Zen Master: Đa Bảo Thiền Sư—Zen Master Đa Bả—A famous Vietnamese monk in the eleventh century, dharma heir of the fifth lineage of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. His origin was unknown. He met Zen Master Khuông Việt at Khai Quốc Temple and became one of his most outstanding disciples. After he became the Dharma heir of Khuông Việt, he became a wandering monk for several years. Later, King Lý Thái Tổ ordered his mandarin to rebuild Kiến Sơ Temple and invited him to stay there, but a short time later he became a wandering monk again. His whereabout and when he died were unknown—Một vị sư Việt Nam nổi tiếng vào thế kỷ thứ mười một, pháp tử đời thứ 11 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Không ai biết quê ngài ở đâu. Khi ngài gặp Thiền sư Khuông Việt và trở thành một trong những đệ tử xuất sắc của Thiền Sư Khuông Việt. Sau khi đắc pháp, ngài trở thành du Tăng khất sĩ. Sau đó vua Lý Thái Tổ cho trùng tu chùa Kiến Sơ và thỉnh ngài về trụ, nhưng ít lâu sau đó ngài lại đi du phương hoằng hóa và không ai biết ngài đi đâu và thị tịch hồi nào.

Dabbha (p): Kusa-grass—Cỏ cô sa.

Dadhi (skt): Lạc—A thick, sour milk which is highly esteemed as a food and as a remedy or

preventive—Chất tinh chế ra từ sữa bò (Thanh Văn ví như sữa, Duyên Giác ví như Lạc).

Dahana (p): Fire—Lửa.

Dahara (p): Young (a)—Trẻ.

Dahati (p): To accept—Chấp nhận.

Dai (jap): Dhatu (skt)—Elements—Đại—See Tứ Đại.

Daianji (jap): Phái Đại An Tự (Nhật Bản).

Daibai-Hojo (jap): Zen master T'a-Mei-Fa-Chang—Zen master T'a-Mei-fa-Chang was born in 752 in Xiang-Yang (now in Hu-bei province), was a disciple of Ma-Tsu-T'ao-Yi—Thiền sư Đại Mai sanh năm 752 tại Tương Dương (bây giờ thuộc tỉnh Hồ Bắc), là đệ tử của Mã Tổ Đạo Nhất—See T'a-Mei-fa-Chang.

Daibirushanakyo (jap): Đại Tỳ Lô Giá Na Mật giáo kinh.

Daibonten-o-monbutsu-ketsugi-kyo (jap): Sutra of Questions and Answers between Mahabrahman and the Buddha—Kinh Đại Phạm Thiên Vương Vấn Phật Quyết Nghi.

Daibyakuho (jap): Sư Đại Bạch Phong (Nhật Bản).

Daichi-Sokei (jap): Sư Đại Trí Tổ Kế (Phật giáo Nhật Bản).

Daichu-Soshin (jap): Sư Đại Trùng Tông Sầm (Phật giáo Nhật Bản).

Daidemboin (jap): Đại Truyền Pháp Viện (Nhật Bản).

Dai-e (jap): Samghati (skt)—The large robe, a kind of garment, a monk's robe—Đại y.

Daifunshin (jap): Great perseverance—Đại Quyết—One of the three essentials of Zen practice. The others are great faith and great doubt—Một trong ba điều cần thiết trong nhà Thiền. Hai điều kia là đại tín và đại nghi—See Three essential elements for enlightenment.

Daigaku (jap): University—Trường đại học.

Dai-Gedatsu-chi (jap): A Japanese Buddhist term for "Ground of Great Liberation."—Thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản có nghĩa là "Đại giải thoát địa."

Daigidan (jap): Great doubt—Đại Nghi—One of the three essentials of Zen practice. The others are great faith and great perseverance—Một trong ba điều cần thiết trong nhà Thiền. Hai điều kia là đại tín và đại quyết—See Great Doubt.

Daigo (jap):

1) Hoàng đế Đề Hồ (Nhật Bản).
2) A Japanese Buddhist term for "Great realization."—Thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản có nghĩa là "Đại ngộ."

Daigoji (jap): Chùa Đề Hồ (Nhật Bản).

Daigu-Ryokan (Jap): Thiền sư Đại Ngu Lương Khoang (Phật giáo Nhật Bản).

Daigu-Sochiku (jap): Sư Đại Ngu Tông Trước (Phật giáo Nhật Bản).

Dai-hannya-kyo (jap): Maha-prajna-paramita-sutra (skt)—Great Prajna Sutra—Sutra of Great Prajna-Paramita—Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh.

Daihatsu-nehan-kyo (jap): Mahaparinirvana-sutra (skt)—Great Nirvana Sutra—Sutra of the Great Demise—Kinh Đại Bát Niết Bàn—See Maha Parinirvana Sutra.

Daihon-Zan (jap): Đại Bản Sơn (Nhật).

Daiho-Shakkyo (jap): Maharatnakuta-sutra (skt)—Great Treasure Accumulation Sutra—Kinh Đại Bửu Tích—See Maha-Ratnakuta Sutra.

Daiji-ji (jap): Chùa Đại Từ (Phật giáo Nhật Bản).

Daijingu (jap): Cung Đại Thần (thờ Thiên Chiếu Amaterasu-Omikami Đại Thần của Nhật Bản).

Daijizaiten (jap): Mahesvara (skt)—Great God of Free Will—Đại Tự Tại Thiên—See Mahesvara.

Daijo (jap): Mahayana (skt)—A Japanese Buddhist term for "Great Vehicle."—Thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản có nghĩa là "Đại Thừa."

Daijo-ji (jap): Chùa Đại Thừa (Phật giáo Nhật Bản).

Daijokishinron (jap): Awakening of Faith—Đại Thừa Khởi Tín Luận—A major commentary by the Patriarch Asvaghosha in the first or second century, which presents the fundamental principles of Mahayana Buddhism—Bộ Luận chính do Tổ Mã Minh biên soạn vào thế kỷ thứ nhứt hay thứ nhì, trong đó trình bày giáo pháp Phật giáo Đại thừa căn bản—See Treatise on Awakening of Faith.

Daijoshikyo (jap): Mahayana Elementary Doctrine—Đại Thừa Sơ Giáo.

Daijoshogoron (jap): Mahayanasutra-lamkara-tika (skt)—An exposition of the teaching of the Vijnana-vada school—Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận.

Daijoshugyo (jap): Mahayana Common Doctrine—Đại Thừa Chung Giáo.

Daijozen (jap): Mahayana Zen—Đại Thừa Thiền—Meditation for the purpsose of seeing into one's own nature and realizing the Way. This is the method of practicing meditation which is based on the Mahayana Sutras. Mahayana Meditation is considered as "Instant Awakening Meditation," or "Supreme Meditation." Mahayana Meditation emphasizes: "Everyone is able to meditate, is able to be awakened instantly and attain the Buddhahood."—Thiền định với mục đích kiến tánh thành Phật. Đây là phương pháp tu thiền định dựa trên kinh điển Đại Thừa. Thiền Đại Thừa là loại thiền đốn ngộ hay thượng thừa thiền. Thiền Đại Thừa nhấn mạnh: "Ai cũng có thể thiền định, đi đến đại ngộ và đạt thành Phật Quả."

Daikaku-Zenji (jap): Đại Giác Thiền Sư (Nhật Bản).

Daikaku-Zenji-Goroku (jap): Records of lectures of Daikaku-Zenji—Đại Giác Thiền Sư Ngữ Lục (bộ sưu tập những bài thuyết giảng của Thiền sư Đại Giác).

Daikan-ha (jap): Trường phái Đại Giám (Phật giáo Nhật Bản).

Daikan-Zenji (jap): Đại Giám Thiền Sư—The great miror, a title of the sixth Zen patriarch—Danh hiệu của Lục Tổ Huệ Năng—See Hui-Neng.

Daiko-Koke (jap): Zen master Ta-Kuang-Chu-Hui, disciple and dharma successor of Zen master Shi-Shuang—Thiền sư Đại Quang Chư Huệ, đệ tử và Pháp tử của Thiền sư Thạch Sương Khánh Chư.

Daikozenji (jap): Đại Hưng Thiện Tự.

Daikya-Osho-Goroku (jap): Đại Giáo Hòa Thượng Ngữ Lục—Records of lectures of Most Venerable Daikya-Osho—Bộ sưu tập những lời thuyết giảng của Hòa Thượng Đại Giáo.

Daikyu-Shonen (jap): Sư Đại Hưu Chánh Niệm (Phật giáo Nhật Bản).

Daily activities in a monastery: Công việc hằng ngày trong tự viện—In the daily life of work and religious practice, the monks and nuns conduct themselves properly and with Buddhist discipline. Each day begins early for monks and nuns. Long before the sun rises, they attend morning ceremonies and recite parts of the Buddha's teachings. Later on, there may be a period of meditation and study. Members of the Sangha have many responsibilities to fulfill, despite leading simple lives. They work very hard and are happy with the work they do. In addition, during the day, they go about the villages to teach the Dharma. When they go back to the monastery to write Buddhist books and to make Buddha images. They take care of the temple and garden. They prepare for ceremonies in the monastery. Besides, they give advice to the laity and help with community projects for the elderly and the sick. There are more chanting and meditation sessions, and talks on the teachings of the Buddha in the evenings. Monks and nuns may give talks. They choose not to take evening meals, but use the time instead for study or meditation. For every body, especially the novices, at first it was hard to get up early and sit in meditation, but they will gradually adapt themselves to the daily activities in a monastery—Cuộc sống và cuộc tu hằng ngày của chư Tăng Ni phải khế hợp (thích hợp) với giới luật của nhà Phật. Mỗi ngày bắt đầu thật sớm với chư Tăng Ni. Trước khi mặt trời mọc rất lâu, họ đã tu tập và trì tụng những lời Phật dạy vào thời công phu sáng. Sau đó là thời tu tập thiền định và nghiên cứu kinh điển. Dù cuộc sống rất đơn giản, các thành viên trong Tăng đoàn đều có nhiệm vụ phải hoàn thành. Họ làm việc cật lực và cảm thấy hạnh phúc với những việc làm của họ. Ngoài ra, trong ngày họ còn phải đi vào các làng giảng dạy Phật pháp. Khi trở về chùa họ còn viết sách về Phật giáo, hoặc tạc tượng của Đức Bổn Sư. Họ chăm sóc tự viện và khu vườn của tự viện. Họ chuẩn bị lễ lạc trong tự viện. Bên cạnh đó, họ khuyến tấn các Phật tử tại gia tu tập và giúp đở những kế hoạch cho người cao niên và người bệnh trong cộng đồng. Ban tối, chư Tăng Ni còn có những thời tụng kinh, ngồi thiền và giảng dạy

Phật pháp. Họ không dùng bữa cơm tối, mà dùng thời gian này để học tập kinh điển hay tọa thiền. Đối với mọi người, nhất là các vị sa di mới vào tu, thoạt tiên thật khó để thức sớm và ngồi thiền, nhưng từ từ rồi họ cũng quen dần với cuộc sống hằng ngày trong tự viện.

Daily Consultation: Tham vấn hằng ngày—Daily consultation with the teacher is conducted during periods of intense medtiation. Brief but to-the-point discussion with the spiritual master can not only trigger insight in the student, but also gives the teacher the opportunity to access and validate the student's experiences in meditation. Having a direct and profound personal relationship also provides for the mind-to-mind transmission of Dharma experience from teacher to student—Tham vấn hằng ngày tức là hội kiến mỗi ngày với vị thiền sư được tiến hành trong những thời thiền quyết liệt. Những câu trao đổi ngắn gọn và vào trọng tâm với vị thiền sư không những chỉ làm bật dậy tuệ quán của thiền sinh mà còn tạo điều kiện để vị thiền sư gần gũi và đánh giá những kinh nghiệm hành thiền của đệ tử mình. Mối liên hệ trực tiếp và sâu sắc như vậy cũng nhằm giúp việc truyền tâm ấn giữa thầy và trò.

Daily existence: Cuộc sống thường nhựt.

Daily expenses: Nhật phí (chi phí hằng ngày).

Daily use: Nhật Dụng.

Daimin-Kokushi (jap): Quốc Sư Đại Minh (Phật giáo Nhật Bản).

Daimyos (jap): Chức quan Đại Danh (Nhật Bản).

Dainichikyo (jap): Vairocana Sutra—Kinh Đại Nhật—Đại Nhựt Kinh—See Vairocana Sutra.

Dainichi-Nonin (jap): Sư Đại Nhật Năng Nhẫn (Phật giáo Nhật Bản).

Dainichi-Nyorai (jap): Vairocana (skt)—The Sun Buddha—Đại Nhật Như Lai—See Vairocana.

Dainichi-Tathagata (jap): Đại Nhật Như Lai.

Dainin-Kokusen (jap): Sư Đại Nhẫn Quốc Tiên (Phật giáo Nhật Bản).

Daio-Kokushi (jap): Quốc Sư Đại Ứng (Phật giáo Nhật Bản).

Daisekiji (jap): Chùa Đại Thạch (Nhật Bản).

Daisenkai (jap): (jap): A Japanese Buddhist term for "Three thousand great thousandfold world."—Thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản có nghĩa là "Đại thiên thế giới."

Daishi (jap): Master—Thầy.

Dai-shinkon (jap): Great faith—Đại tín—One of the three essentials of Zen practice. The others are great doubt and great perseverance—Một trong ba điều cần thiết trong nhà Thiền. Hai điều kia là đại nghi và đại quyết.

Daisho-ji (jap): Đại Thánh Tự (Phật giáo Nhật Bản).

Daishubu (jap): Mahasanghika (skt)—Great Sangha School—See Great Sangha School and Mahasanghika.

Daishu-Ekai (jap): Zen master Hui-Hai—Thiền sư Huệ Hải.

Daishukyo (jap): Maha-samnipata-sutra or Mahasamghata-sutra (skt)—Đại Tập Kinh—Great Aggregation Sutra—Great Heap Sutra—The sutra of the great assembly of Bodhisattvas from every direction. The sutra of the great assembly of Bodhisattvas from the ten directions, and of the apocalpytic sermons delivered to them by the Buddha. Mahavaipulya-Mahasamnipata-Sutra (skt) is full name. Translated into Chinese around 397-439 A.D., said have been preached by the Buddha from the age of 45 to 49, to Buddhas and Bodhisattvas assembled from every region, by a great staircase made between the world of desire and that of form—Đại Phương Đẳng Đại Tập Kinh. Kinh Phật thuyết cho đại chúng Bồ Tát khắp mười phương. Tên đầy đủ của Kinh Đại Tập, được dịch sang Hoa Ngữ vào khoảng từ năm 397 đến 439 sau Tây Lịch. Người ta cho rằng Phật đã thuyết bộ kinh nầy giữa khoảng Ngài từ 45 đến 49 tuổi. Kinh thuyết cho chư Phật và chư Bồ Tát.

Daiso (jap): Đại Tăng.

Daisojo (jap): Chức Đại Tăng Chánh (trong Phật giáo Nhật Bản).

Daitetsu-Sorei (jap): Sư Đại Triệt Tông Lĩnh (Phật giáo Nhật Bản).

Daito (jap): Đại Đăng Quốc Sư (Nhật Bản).

Daitoku (jap): Bhandanta (skt)—Most virtuous—Virtuous One—Reverend, a title of honour applied to monks—Đại Đức.

Daitokuji (jap): Chùa Đại Đức (Nhật Bản)—A famous Rinzai monastery of Tokyo, former Capital of Japan—Một ngôi chùa nổi tiếng của phái Lâm Tế tại Kyoto, cố đô của Nhật Bản.

Daitoku-ji-ha (jap): Đại Đức Tự Phái (Phật giáo Nhật Bản).

Dai Tong Lam Temple: Đại Tòng Lâm—Name of a newly built Great Vana located by the first highway towards Vũng Tàu, about 45 miles northeast of Saigon City. In 1958, Most Venerable Thích Thiện Hoa and Most Venerable Thích Thiện Hòa asked for the government's permission to change the one hundred hectares wild land into a construction site in Bà Rịa province to build Great Vana Pagoda. Entering the main gate made of stone in 1974, one can see the pagoda on the left hand side, being built in 1958 in the form of "Kung" word. The large area of the pagoda is divided into many partitions; one partition is where the statue of Lord Buddha in His Holy Birth, placed on the left hand side; the statue of Preaching Buddha is placed on the right hand side. In the middle of the area stands Đa Bảo stupa, three-storeyed. On the right side of the stupa is the partition of the statue of the Parinirvana Buddha. Inside the upper storey stand the sakyamuni Buddha statue, Đa Bảo Buddha statue and those of four Bodhisattvas; Ananada, Mahakasyapa, Manjusri, and samantabhadra. The statues of Maitreya Buddha and four Dharma Guardians are worshipped on the ground story—Tên của một Tòng Lâm mới xây dựng, tọa lạc bên Quốc lộ 1 đi Vũng Tàu, khoảng 45 dặm về phía đông bắc thành phố Sài Gòn. Năm 1958, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa và Hòa Thượng Thích Thiện Hòa xin Chánh phủ thời bấy giờ cho khai phá khu đất hoang trên một trăm mẫu để lập Đại Tòng Lâm. Sau chiếc cổng lớn, xây bằng đá vào năm 1974, chùa Đại Tòng Lâm nằm bên trái được xây từ năm 1958, kiến trúc theo kiểu chữ "Công." Khu vực rộng lớn nầy được chia làm nhiều khu: khu tượng Phật Đản Sanh nằm bên trái, khu tượng Phật thuyết pháp nằm bên phải. Chính giữa có tháp Đa Bảo Như Lai, cao ba tầng. Bên phải tháp là khu tượng Phật nhập Niết Bàn. Bên trong tháp có những tượng Phật Thích Ca, Phật Đa Bảo, và bốn tượng của các ngài A Nan, Đại Ca Diếp, Văn Thù, Thế Chí, cũng như tượng Phật Di Lặc và các tượng của các vị hộ pháp được thờ ở tầng dưới đất.

Dai Xa Zen Master: Đại Xả Thiền Sư—A Vietnamese Zen master from Hà Đông, North Vietnam. He left home and became a disciple of Đạo Huệ since he was very young. He was the Dharma heir of the tenth generation of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. He always stayed at Tuyên Minh Hỗ Nham to build temples to save people. One day, king Lý Anh Tông summoned him to the capital to ask if he had any Dharma to control the king's depression. He told the king that he should practice the contemplation of the twelve conditions of cause-and-effect (nidana). He spent most of his life to revive and expand Buddhism in North Vietnam. He passed away in 1180, at the age of 61—Zen Master Đại Xả (1120-1180)—Thiền sư Việt Nam, quê ở Hà Đông, Bắc Việt. Ngài xuất gia lúc tuổi hãy còn rất trẻ và trở thành đệ tử của Thiền sư Đạo Huệ. Ngài là pháp tử đời thứ 10 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Ngài thường ở Tuyên Minh Hỗ Nham lập chùa giáo hóa. Một hôm vua Lý Anh Tông cho triệu sư vào triều để hỏi xem sư có pháp nào trị được chứng phiền muộn của vua hay không. Sư bảo vua nên thực tập quán "Thập Nhị Nhân Duyên." Hầu hết cuộc đời của ngài, ngài chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo tại Bắc Việt. Ngài thị tịch năm 1180, thọ 61 tuổi.

Daiye (jap): Ta Hui—Name of Hangchow Master of the Zen school in the Sung dynasty—Đại Huệ, tên của vị Đại Thiền Sư ở Hàng Châu đời nhà Tống.

Daiye-Soko (jap): Tahui-Tsungkao (1089-1163)—Đại Huệ Tông Cảo—See Ta Hui Zong Kao.

Daizui (jap) Tai-Sui—Sư Đại Tuy (Phật giáo Nhật Bản).

Dakini (skt): Đồ Cát Ni—Còn gọi là Đồ Chỉ Ni, Nã Cát Nhĩ, hay Xá Chỉ Ni.

1) Yaksas or demons in general, but especially those which eat a man's vitals; they are invoked in witchcraft to obtain power: Dạ Xoa hay quỷ nói chung, nhưng đặc biệt là loại quỷ chuyên moi móc tim gan người để luyện ma thuật tà thuật.

2) This Sanskrit term also means "sky-goer." This is a female Buddhas who are particularly important in Indian and Tibetan Vajrayana traditions. They are said to frequent cremation grounds, cemeteries, and other fearsome places, and are the keepers of the secret lore of Tantra, which they pass on to adepts. In Indian folk belief, a female demon to found in the company of gods. In Vajrayana Buddhism, Dakini is the inspiring power of consciousness. In Zen, Dakini has the task of integrating powers liberated by the cultivator in the process of visualization—Thuật ngữ Bắc Phạn này cũng có nghĩa là "Người đi trong không gian." Đây là một vị Phật dưới dạng người nữ, đặc biệt quan trọng trong các truyền thống Kim Cang Thừa Ấn Độ và Tây Tạng. Vị này thường lui tới các nghĩa trang và những nơi đáng sợ khác, là người giữ cửa vùng bí ẩn trong mật chú được truyền lại cho những người lão luyện. Trong niềm tin dân gian Ấn độ, Dakini là một con quỷ cái tiến hóa thành Thánh. Trong Kim Cang thừa, Dakini là sức mạnh linh cảm của ý thức. Trong Thiền, Dakini có sứ mệnh hợp nhất sức mạnh được hành giả giải thoát vào tiến trình hữu hình hóa.

Dakkha (p): Clever (a)—Khôn ngoan.

Dakkhina (p): South (n): Phương Nam—Southern (a): Về phương Nam.

Dakkhineyyaggi (p): The fire of those worthy of offerings (parents, husband, wife, children, monks and nuns)—Lửa của người đáng cúng dường (cha mẹ, vợ con, và các vị xuất gia)—See Three dharmas (XXVIII) (B).

Daksina (skt): Đạt Thấn.

1) South—Phương Nam.
2) A gift: Của bố thí.
3) The acknowledgement of a gift: Nhận của cúng dường.
4) The right hand which receives the gift: Cánh tay phải mà chư Tăng Ni luôn dùng để nhận đồ bố thí từ thí chủ, sau đó đáp lại bằng một thời thuyết pháp.
5) According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Daksina is an ancient name for Deccan, situated south of behar, and that is often: Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Đạt Thấn là tên một vùng đất ở phía Nam Ấn Độ bây giờ là cao nguyên Đề Căng, nam Behar, thường hay lẫn lộn với Đại Tần Quốc.

Daksinagatha (skt): Đặc Kỳ Noa Già Đà—A song offering, or expression of gratitude by a monk for food or gift—Bài Già Đà cầu phúc cho thí chủ (bài kệ tụng cầu phúc cho thí chủ cúng dường Tam Bảo).

Daksinakosala (skt): Nam Kiều Tát La—Southern Kosala—An ancient kingdom, also in Central India, part of the present Central Provinces—Vương quốc cổ mà bây giờ thuộc về các tỉnh trung tâm Ấn Độ (theo Tây Vực Ký thì ngài Huyền Trang cho rằng vùng nầy là vùng Trung Ấn. Theo Truyện Pháp Hiển, đây là nước Đạt Thân hay Nam Kiều Tát La, để phân biệt với Bắc Kiều Tát La, còn gọi là Đại Kiều Tát La. Đây là nơi mà ngài Long Thọ đã từng lưu trú, được vua Sa Đa Bà Ha rất kính trọng. Nhà vua đã cho xây một ngôi chùa lớn năm tầng tại Bạt La Vị La. Vị trí thủ phủ của nước nầy ngày nay chưa ai định rõ).

Daksinayana (skt): Nam Hành—The course or declination of the sun to the south; the half- year in which it moves from north to south—Mặt trời trịch về phương nam, cứ sáu tháng là nó di chuyển từ bắc xuống nam một lần.

Dalai Lama: Đạt Lai Lạt Ma.

(I) An overview of "Dalai-Lama"—Tổng quan về Đạt Lai Lạt Ma: Dalai-Lama is the head of the Yellow-robe sect of the Tibetan Buddhism, as chief of the nation. A teacher whose wisdom is as great as the ocean, Spiritual head of State of Tibet, incarnation of Avalokitesvara, and the Panchen Lama. According to Tibetan Buddhism, Lama is used as a religious master, or guru, venerated by his students since he is an embodiment of Buddhist teachings. Today, Lama is often used as a polite form of address for any Tibetan monk, regardless of the level of his spiritual development. The three senior Lamas are the Dalai-Lama, the Panchen-Lama, and the Bogdo-Lama of Urga, the head of Buddhism in Mongolia. Since the 17th century the Dalai Lama has been the ruler and spiritual leader of Tibet. Succession is by

reincarnation, and after the leader's death his successor is sought and usually recognized in a young boy. Until adulthood, an appointed regent takes his place. All Dalai Lamas have a special relationship with Avalokitesvara: some maintain that they are reincarnations of the compassionate Bodhisattva, while others say that they are emanations of him, or human blessed by Avalokitesvara. The 14th Dalai Lama has been in exile since 1959 following the Chinese invasion and annexation of Tibet in the late 1950s—Đạt Lai Lạt Ma là giáo chủ phái Hoàng Y bên Tây Tạng, cũng là vị lãnh đạo đất nước. Một vị thầy có trí năng lớn bằng đại dương, vị lãnh đạo tinh thần hay quốc trưởng Tây Tạng, hiện thân của Quán Thế Âm cũng như Ban Thiền Lạt Ma. Theo Phật giáo Tây Tạng thì từ Lạt Ma là một vị thầy tôn giáo, được đệ tử sùng kính vì ông là hiện thân của Phật Pháp. Ngày nay từ Lạt Ma được dùng một cách lịch sự để chỉ bất cứ vị sư Tây Tạng nào, không kể mức độ phát triển tâm linh của vị nầy. Có ba vị Lạt Ma cao cấp là Đạt Lai Lạt Ma, Ban Thiền Lạt Ma, và Bogdo Lạt Ma hay vị Tăng Thống Phật giáo Mông Cổ. Từ năm 1391 đến nay Tây Tạng có 14 vị Lạt Ma. Từ thế kỷ thứ 17, Đức Đạt Lai Lạt Ma là người trị vì và lãnh đạo tinh thần của xứ Tây Tạng bằng sự hiện thân hay đầu thai liên tục, và sau khi nhà lãnh đạo qua đời người ta tìm người kế vị và thường được công nhận ở một cậu bé trai. Cho đến khi trưởng thành, một nhiếp chính được chỉ định nắm quyền tạm thời. Tất cả các vị Đạt Lai Lạt Ma đều có mối quan hệ đặc biệt với Đức Quán Thế Âm: một số sự kiện chứng minh rằng họ là hiện thân của vị Bồ Tát từ bi, trong khi những vị khác nói rằng họ có nguồn gốc của Ngài hoặc con người được Đức Quán Thế Âm ban phước lành.

1) The spiritual and temporal Head of State of Tibet—Quốc trưởng Tây Tạng: Regarded as the earthly manifestation of Avalokitesvara. The word Dalai means "Great Ocean" and was a title granted to the third Grand Lama of Gelugpa School in 1587 by Gusri Kham—Quốc trưởng Tây Tạng. Vị này được xem như là hiện thân của Đức Quán Thế Âm Bồ Tát. Từ Dalai có nghĩa là "Biển Lớn" là một danh hiệu ban cho vị Đại Lạt Ma thứ ba của trường phái Gelugpa được Gusri Kham sáng lập vào năm 1587.
2) The most honorable teacher—Vị thầy cao cả: In Tibetan Buddhist history, he is venerated since he is an authentic embodiment of the Buddhist teaching. In Vajrayana, the Lama is particularly important, since his role is not only to teach rituals but also to conduct them. Lama has the function of transmitting the Buddhist tradition to not only his students but also to every people. The traditional training of a Lama includes many years of study of various disciplines of Buddhist philosophy and meditation. Only after at least three retreats (3 years), a lama is authorized to refer himself as such and to transmit his knowledge to others—Trong Phật giáo Tây Tạng, Dalai Lama được sùng kính vì Ngài là hiện thân thuần khiết cho giáo thuyết của Đức Phật. Trong Kim Cang thừa, vị Lạt ma đặc biệt quan trọng, vì vai trò của ngài không chỉ giảng dạy, mà ngài còn có thể thực hiện nghi lễ nữa. Vị Lạt Ma có nhiệm vụ truyền trao Phật pháp cho đệ tử và cho mọi người. Truyền thống huấn luyện một vị Lạt Ma mất nhiều năm học về nhiều giới luật khác nhau và triết lý Thiền trong Phật giáo. Chỉ sau 3 mùa an cư kiết hạ, vị Lạt Ma mới được phép trao truyền sự hiểu biết của mình cho người khác.
3) The head of the Yellow-robe sect of the Tibetan Buddhism, as chief of the nation. A teacher whose wisdom is as great as the ocean, Spiritual head of State of Tibet, incarnation of Avalokitesvara, and the Panchen Lama. According to Tibetan Buddhism, Lama is used as a religious master, or guru, venerated by his students since he is an embodiment of Buddhist teachings. Today, Lama is often used as a polite form of address for any Tibetan monk, regardless of the level of his spiritual development. The three senior Lamas are the Dalai-Lama, the Panchen-Lama, and the Bogdo-Lama of Urga, the head of Buddhism in Mongolia. The Dalai Lama is most often

referred to by Tibetan as Gyelwa Rinpoche (Precious Lord) or Kundun (the Presence). The fifth Dalai Lama, Ngawang Losang Gyatso (1617-1682) became the ruler of the whole of Tibet, and prior to the Chinese invasion and annexation of Tibet in the 1950s the Dalai Lama was the spiritual and temporal leader of Tibet. Since 1391 till today, Tibet has 14 Lamas—Giáo chủ phái Hoàng Mạo bên Tây Tạng, cũng là vị lãnh đạo đất nước. Một vị thầy có trí năng lớn bằng đại dương, vị lãnh đạo tinh thần hay quốc trưởng Tây Tạng, hiện thân của Quán Thế Âm cũng như Ban Thiền Lạt Ma. Theo Phật giáo Tây Tạng thì từ Lạt Ma là một vị thầy tôn giáo, được đệ tử sùng kính vì ông là hiện thân của Phật Pháp. Ngày nay từ Lạt Ma được dùng một cách lịch sự để chỉ bất cứ vị sư Tây Tạng nào, không kể mức độ phát triển tâm linh của vị nầy. Có ba vị Lạt Ma cao cấp là Đạt Lai Lạt Ma, Ban Thiền Lạt Ma, và Bogdo Lạt Ma hay vị Tăng Thống Phật giáo Mông Cổ. Tước vị Đạt Lai Lạt Ma được xem như là "Đấng Thế Chủ Tôn Quí" hay "Đấng Hiện Hữu." Vị Đạt Lai Lạt Ma đời thứ năm là Ngawang Losang Gyatso trở thành vị lãnh đạo toàn bộ đất nước Tây Tạng, và trước khi Tây Tạng bị Trung Quốc xâm chiếm và sáp nhập vào thập niên 1950s, vị Đạt Lai Lạt Ma vừa là vị lãnh đạo tinh thần mà cũng là nhà lãnh đạo thế quyền của Tây Tạng. Từ năm 1391 đến nay Tây Tạng có 14 vị Lạt Ma.

(II) Since 1391 till today, Tibet has 14 Lamas—Từ năm 1391 đến nay, Tây Tạng có 14 vị Đạt Lai Lạt Ma:

1) Dalai Lama Gendun Drub (1391-1475).
2) Dalai Lama Gendun Gyatso (1475-1542).
3) Dalai Lama Sonam Gyatso (1543-1588).
4) Dalai Lama Yonten Gyatso (1589-1617).
5) Dalai Lama Losang Gyatso (1617-1682).
6) Dalai Lama Jamyang Gyatso (1683-1706).
7) Dalai Lama Kelsang Gyatso (1708-1757).
8) Dalai Lama Jampel Gyatso (1758-1804).
9) Dalai Lama Lungtog Gyatso (1806-1815).
10) Dalai Lama Tsultrim Gyatso (1816-1837).
11) Dalai Lama Kedrub Gyatso (1838-1856).
12) Dalai Lama Trinle Gyatso (1856-1875).
13) Dalai Lama Tubten Gyatso (1876-1933).
14) Dalai Lama Tenzin Gyatso (born 1935—now in exile).

Dalha (p): Strong—Mạnh mẽ.

Dalidda (p): Poor (a): Nghèo nàn—A poor person: Người nghèo.

Daliddiya (p): Poverty—Nghèo nàn.

Damage: Harm or ruin something—Làm hư hỏng cái gì.

Damaka (p): Trainer—Tamer—Huấn luyện viên.

Dambulla: A cave in the hillside near the center of Ceylon containing an enormous reclining Buddha, first century A.D. The level of art in the figure and attendant painting is not high—Một cái hang nằm bên sườn đồi gần trung tâm Tích Lan, trong đó có tượng Đức Phật nằm rất lớn, vào thế kỷ thứ nhất sau Tây lịch. Trình độ nghệ thuật và hội họa không được cao lắm.

Dameti (p): To tame—To train—Huấn luyện.

Damn (v): Nguyền rủa.

Damnable (a): Đáng ghét—Undesirable—Hateful.

Damnation (n): Sự kết án hay nguyền rủa.

Dampati (p): Husband and wife—Vợ chồng.

Damya (skt): Điều ngự—Tamable.

Dan Temple: Chùa Dàn—Another name for Phương Quang Temple located in Chí Quả village, Thuận Thành district, Hà Bắc province, North Vietnam. Dàn Temple was built near Dâu Temple in Luy Lâu ancient citadel. It was built in the same period as Dâu Temple when Lady Pháp Điện, also called Lady Dâu, was adored. It has been rebuilt so many times—Chùa Dàn còn gọi là Phương Quang Tự, tọa lạc tại thôn Chí Quả, huyện Thuận Thành, tỉnh Hà Bắc, Bắc Việt Nam. Chùa Dàn được xây dựng gần và cùng thời với chùa Dâu tại trung tâm Luy Lâu, để thờ Bà Pháp Điện. Chùa đã được trùng tu rất nhiều lần.

Dana (skt): Đàn na—Bố thí—Cúng dường—Alms—Alms (money, food, clothes offered to the poor)—To bestow—Charity—To give alms—Giving—Offerings—Đàn Na.

(I) The meanings of "Dana"—Nghĩa của Đàn na:

1) A Sanskrit term for "alms." In general this refers to an attitude of generosity. It involves developing an attitude of willingness to give

away whatever one has in order to benefit sentient beings. In Mahayana Buddhism, this is one of the six paramitas or virtues of perfection. Charitable giving, the presentation of gift or alms to monks and nuns (the virtue of alms-giving to the poor and needy or making gifts to a bhikkhu or community of bhikkhus). Voluntary giving of material, energy, or wisdom to others, regarded as one of the most important Buddhist virtues. Dana is one of the six perfections (paramitas) and one of the most important of the meritorious works that a Bodhisattva cultivates during the path to Buddhahood. In Theravada Buddhism, it is one of the ten "contemplations" (anussati) and the most important meritorious activities (punya). It is seen as a key component in the meditative path, as it serves to overcome selfishness and provide benefits in both the present and future lives. Nowadays, the practice of giving alms to monks and nuns by laypeople is also called "dana," and it is one of the most important religious activities for non-monastics in East Asian countries. Laypeople believe that gifts given to the Samgha would bring geater benefits than giving to other people, for besides the Buddha, monks and nuns are also referred as "fields of merit" in Buddhism—Phạn ngữ có nghĩa là "cúng dường." Nói chung từ "dana" chỉ một thái độ khoản đại. Đàn na quan hệ với việc phát triển một thái độ sẵn sàng cho ra những gì mà mình có để làm lợi lạc chúng sanh. Trong Phật giáo Đại thừa, đây là một trong lục Ba La Mật. Hành vi tự phát tặng cho tha nhân một vật, năng lượng hay trí năng của mình. Bố thí là một trong sáu hạnh Ba La Mật của người tu Phật, là tác động quan trọng nhất làm tăng công đức tu hành mà một vị Bồ Tát tu tập trên đường đi đến Phật quả. Trong Phật giáo Nguyên Thủy, đàn na là một trong mười pháp "quán chiếu" và là những tu tập công đức quan trọng nhất. Đàn na là một thành phần chủ yếu trên đường tu tập thiền quán, vì chính đàn na giúp chúng ta vượt qua tánh ích kỷ, đem lại lợi lạc cho cả đời này lẫn đời sau. Ngày nay, việc Phật tử tại gia cúng dường cho chư Tăng Ni cũng được gọi là "đàn na," và đây là một trong những hoạt động tôn giáo quan trọng nhất cho người tại gia tại các quốc gia Đông Á. Người tại gia tin rằng cúng dường cho chư Tăng Già sẽ mang lại lợi lạc lớn hơn là cho người thường, vì ngoài đức Phật ra thì chư Tăng Ni cũng được xem là "phước điền" trong Phật giáo.

2) According to Vietnamese-Chinese terms, Bố means wide or unlimited, Thí means giving. Bố Thí means to give without any limits: Theo từ Hán Việt, Bố có nghĩa là rộng lớn hay không có giới hạn, Thí có nghĩa là cho. Bố Thí là cho một cách rộng lớn, cho không giới hạn.

3) Dana means generosity or charity: Đàn Na có nghĩa là quảng đại bố thí—Almsgiving of food or doctrine, with resultant benefits now and also hereafter in the form of reincarnation, as neglect or refusal will produce the opposite consequences. The Buddha taught: "Greed is the origin of various pains and sufferings in the cycle of births and deaths. For if there is greed, there is attachment; if there is attachment, there is bondage; if there is bondage, there is the cylcle of briths and deaths; if there is a cycle of rebirths, one is still a sentient being; if one is still a sentient being, there are still pains, sufferings, and afflictions." Realizing the calamities from greediness, the Buddha emphasized a dharma door of generosity—Bố thí thực phẩm hay pháp giáo, đưa đến lợi lạc cho đời nầy và đời sau trong kiếp lai sanh, xao lãng hay từ chối không bố thí sẽ có hậu quả ngược lại. Đức Phật dạy: "Tham lam chính là đầu mối của các sự khổ đau trong vòng luân hồi sanh tử. Vì hễ có tham là có chấp giữ; có chấp giữ là còn bị trói buộc; còn bị trói buộc tức là chưa giải thoát; chưa giải thoát tức là còn luân hồi sanh tử; còn luân hồi là còn làm chúng sanh; còn làm chúng sanh là còn tiếp tục chịu các cảnh khổ đau phiền não." Vì thấy các mối nguy hại của tham lam, nên Đức Phật đã nhấn mạnh với chúng sanh về pháp môn bố thí.

4) In the explanation of the Sutra on The Eight Realizations of the Great Beings, Zen Master

Thích Nhất Hạnh explained "Practicing Generosity" as follow: 'Practicing generosity means to act in a way that will help equalize the difference between the wealthy and the impoverished. Whatever we do to ease others' suffering and create social justice can be considered praticing generosity: Trong phần giảng giải Kinh Bát Đại Nhân Giác, Thiền Sư Thích Nhất Hạnh đã giải thích về "Bố Thí" như sau: Bố Thí là cho ra đồng đều, có nghĩa là làm san bằng sự chênh lệnh giàu nghèo. Bất cứ hành động nào khiến cho tha nhân bớt khổ và thực thi công bằng xã hội đều được xem là "Bố Thí."

5) One of the six paramitas: Một trong lục Ba La Mật—Practicing generosity is the first of the six paramitas. Paramita means to help others reach the other shore, the shore of liberation from sickness, poverty, hunger, ignorance, desires and passions, and birth and death—Bố Thí là hạnh tu đầu của sáu phép Ba La Mật. Ba La Mật có nghĩa là đưa người sang bờ bên kia, tức là bờ giải thoát; giải thoát khỏi bệnh tật, nghèo đói, vô minh, phiền não, sanh tử.
6) Buddhists should know that both concepts of "giving to charity" and "making offerings" mean the same thing—Người tu theo Phật phải nên biết hai chữ "Bố thí" và "Cúng dường" cũng đồng một nghĩa:

a) With regard to sentient beings, this act is called "Giving.": Ở nơi chúng sanh thì gọi là "Bố thí."
b) With regard to parents, religious teachers, Patriarchs, and other enlightened beings, this act is called "Making offerings.": Ở nơi cha mẹ, cùng các bậc thầy tổ và chư Thánh nhân thì gọi là cúng dường.

7) According to the Visuddhimagga—Theo Thanh Tịnh Đạo: Buddhaghosa defines "Dana" as follows: "Danam vuccati avakkhandham", means to give with heart is really called the "Dana", though the word "Dana" literally stands for 1) charity, 2) genrosity, 3) alms-giving, 4) liberality, etc. It is Bodhisattva's perfection of gift when he offers, gives up or remains indifferent to his body—Ngài Phật Âm định nghĩa "Danam vuccati avakkhandham" là "thật lòng bố thí" thì gọi là "Đà na," mặc dù theo nghĩa đen "đàn na" có bốn nghĩa: 1) bố thí, 2) rộng lượng, 3) của cứu tế, và 4) hào phóng.

(II) The virtue of alms-giving to the poor and the needy, or offer gifts to a Bhikhu or community of Bhikhus: Công đức bố thí cho người nghèo hay cho chư Tăng Ni—Almsgiving—Charity—Donation—Offerings—The virtue of almsgiving to the poor and the needy—Offer gifts to Bhikhu or community of Bhikhus. Offerings to the monks and the nuns necessary things for a monastic living from lay Buddhists (clothes, food, medicine, blankets, etc). Monks and nuns should always remember their debts to the giveers are so heavy that even a grain of rice weighs the wieght of a Sumeru Mountain. Once Monks and Nuns renounced their worldly life, they totally depend on the people who make charitable donations such as clothes, food, medicine and blankets. These givers work hard to make their living, to take care of themselves and to support the Order. Sometimes, no matter how hard they work, yet they don't'have enough to live on. Lay Buddhists are sometimes homeless, yet they still save money to support the Sangha. For those reasons, if the Sangha misuse the money or whatever offered, then every seed of rice, every milimeter of fabric shall have their debts. If the Monks and the Nuns don't do their best to cultivate themselves and help liberate others, whatever they receive in this life must be repaid in the next reincarnation to the fullest by becoming slaves, or being dogs, pigs, cows, water buffalos, etc.—Cúng dường chư Tăng Ni những thứ cần thiết trong cuộc sống hằng ngày như ăn, mặc, ở, bịnh. Chư Tăng Ni phải nên luôn nhớ rằng nợ đàn na tín thí là nặng đến nổi chỉ một hạt gạo đã nặng bằng hòn núi Tu Di. Khi chư Tăng Ni đã từ bỏ cuộc sống thế tục, họ hoàn toàn tùy thuộc vào của bố thí của đàn na, những người làm việc cật lực để cúng dường quần áo, thực phẩm, thuốc men, mền mùng. Họ phải làm việc vất vả vô cùng để vừa lo cho gia đình vừa hộ trì Tam Bảo. Có khi họ làm không đủ ăn mà họ vẫn sẵn sàng hộ trì. Đôi khi Phật tử

tại gia là những kẻ không nhà, thế mà họ vẫn dành dụm để cúng dường Tam Bảo. Chính vì những lý do đó, sự lạm dụng tiền của Tam Bảo hay của cúng dường, thì mỗi hạt gạo mỗi tất vải là nợ nần Tam Bảo. Nếu chư Tăng Ni không dụng công tu hành và giúp người khác cùng tu hành giải thoát, thì bất cứ thứ gì họ vay tạo trong đời nầy họ sẽ phải đền trả trong những kiếp lai sanh bằng cách sanh làm nô lệ, làm chó, làm heo, làm bò làm trâu, vân vân.

(III) Sentient Beings Giving: Chúng sanh Bố Thí—There are two types—Có hai loại chúng sanh bố thí:

1) The benefactor: Thí Chủ Hay người cho—This is an individual who has peace, purity, and compassion, and uses his or her wealth of possessions and money to distribute and give to beneficiaries—Người có tâm thanh tịnh, từ bi, đem của cải, tiền bạc, vân vân, của mình ra mà phân phát cho các kẻ thọ lãnh.
2) Receiver: Người nhận—The individual who receives the possessions or money from the benefactors—Tức là người nhận của cải, tiền bạc từ nơi thí chủ.

(IV) Categories of Dana—Các loại Bố Thí:

1) Great giving: Đại Bố Thí—This is the giving that will bring the benefactors great meritorious retributions in this life and next life. There are thirteen kinds of great giving—Đại bố thí tức là sự bố thí mà thí chủ sẽ có những phước báo lớn trong kiếp nầy hay kiếp tới. Có mười ba loại đại bố thí.

a) Give at the right time and moment. This means to give with perfect timing when someone is in desperate need: Bố thí đúng thời đúng lúc. Nghĩa là kẻ thọ thí đang lúc rất cần khổ và quẩn bách mà mình kịp thời giúp đở.
b) Give to those who cultivate the proper path. This means to give to those who are on the path of enlightenment in Buddhism, which is to give to ordained Buddhists whose cultivated conducts are true and consistent with the Buddha's teaching: Bố thí cho người hành chánh đạo, hay những vị đang giảng dạy Phật pháp, các bậc xuất gia tu hành chân chánh.
c) Give to the ill and the healer: Bố thí cho người bệnh và người trị bệnh.
d) Give to those who speak and elucidate the proper dharma of Buddhism, i.e., Dharma Masters who teach the sutras and propagate the Buddha Dharma: Bố thí cho người giảng thuyết chánh pháp của Phật, tức là những bậc tu hành giảng giải kinh điển, hoằng dương Phật pháp.
e) Give to those who are about to go on a long journey: Bố thí cho người sắp sửa đi xa.
f) To give to a king who has lost the throne and is searching for safety to evade the enemy: Bố thí cho quốc vương bị mất ngôi đang trên đường bôn tẩu và bị khổ ách của kẻ thù.
g) Give to those who are helpless against authority: Bố thí cho người bị quan quyền bức bách, không có nơi nương tựa.
h) Give to those who are handicapped, those enduring pain, suffering, and torture: Bố thí cho người tật bệnh, đau khổ, hành hạ thân xác.
i) Give to Bhiksus and Bhiksunis who maintain their virtuous precepts, at the right time and moment: Bố thí cho chư Tăng Ni đủ đầy giới đức, đúng lúc đúng thời.
j) Give to those who cultivate for wisdom, i.e., those who practice mendicant conducts, having peace and purity in the isolated mountains and forests, praying to attain wisdom of enlightenment. Thus, there are not people who cultivate in luxury and wealth in great cities who enjoy all modern conveniences: Bố thí cho người tu cầu trí huệ, như những vị tu hành nghèo khổ, thanh tịnh nơi chốn núi rừng để cầu trí huệ giải thoát, chớ không phải những kẻ tu hành giàu sang ở thành thị, có đầy đủ chùa tháp đồ sộ, kinh dinh.
k) Give to various animals, i.e., birds, fish, etc.: Bố thí cho các loài súc sanh, như loài chim, cá, vân vân.
l) Encourage others to give or rejoice in seeing others give. This means if one is unable to give because one has no means or ability to give, yet when seeing others give, one is able to rejoice and be happy for the giver by prasing that person. The Buddha called this

"Rejoice in others virtues and merits." This is important because sometimes when people cannot give but seeing others give makes them extremely uneasy. As Buddhists, it is important to avoid this selfish nature: Khuyên người khác bố thí, hoặc tùy hỷ nơi người bố thí cùng các việc bố thí. Tức là tự mình vì nghèo khổ nên không thể bố thí, nhưng khi thấy người khác làm việc bố thí thì mình vui mừng khen ngợi và tán đồng. Đức Phật gọi đây là "Tùy Hỷ Công Đức." Việc tùy hỷ nầy rất ư là quan trọng, vì có lắm kẻ không bố thí, nhưng cảm thấy khó chịu khi thấy người khác bố thí. Người Phật tử nên cẩn trọng tránh tánh tự kỷ nhỏ nhen nầy.

m) Sacrifice one's life to save another person's life: Bỏ mạng ra để thế mạng cho người.

2) Boundless Giving: Vô thượng Bố thí—This type of giving will bring the benefactors infinite and endless meritorious retributions. There are five categories—Loại bố thí mà thí chủ có được phước báo lớn lao không thể nghĩ bàn được. Có năm loại vô thượng bố thí.

a) Give to the Buddha: Bố thí hay cúng dường ở nơi Đức Phật.

b) Give to the Sangha, or community of ordained Buddhist monks or nuns: Bố thí hay cúng dường ở nơi chúng Tăng Ni.

c) Give to those who speak and eludicate the Proper Dharma: Bố thí ở nơi người thuyết giảng chánh pháp.

d) Give to one's father: Bố thí hay cúng dường ở nơi cha.

e) Give to one's mother: Bố thí hay cúng dường ở nơi mẹ.

3) See Two kinds of dana or charity.

4) See Three kinds of dana.

5) See Four kinds of dana.

6) Five kinds of dana—Ngũ Bố Thí:

a) See Five kinds of almsgiving.

b) See Five kinds of people who pretend to offer alms.

7) See Seven kinds of offering.

8) See Eight kinds of almsgiving.

9) See Twelve kinds of people who have truly good heart and genuine giving.

(V) Other kinds of Dana—Các loại Bố Thí khác:

1) Giving of wealth: Tài thí—See Amisa-dana.

2) Giving of Law: Pháp thí—The almsgiving of the Buddha-truth—Offering of the Buddha-truth—Truth-giving—Among the various offerings to the Buddhas, the offering of the Dharma is the highest because it enables the audience to transcend Birth and Death and ultimately attain Buddhahood—Thuyết pháp hay ban bố chân lý Phật pháp, là một trong những pháp cúng dường. Cúng dường pháp là pháp cúng dường cao tột vì nó giúp người nghe có cơ duyên vượt thoát luân hồi sanh tử để đạt tới Phật quả.

(VI) Why should we practice Giving?: Tại sao chúng ta nên thực hành hạnh bố thí?—According to Venerable Thích Hải Quang in Letters to Buddhist Followers, there are fourteen reasons for us to practice Giving—Theo Thượng Tọa Thích Hải Quang trong Thư Gửi Người Học Phật, có 14 điều khiến chúng ta nên bố thí:

1) Giving possessions are truly what is ours, but remaining possessions inside our homes, really not belong to us. This is true because the wholesome retributions of giving will be with us forever from life to life; therefore, they are ours. In contrast, the possessions inside our homes are not really ours, but they belong to the following five masters—Của đem bố thí cho người rồi mới chính là của ta, chớ của còn ở trong nhà chẳng phải là của ta. Vì quả báo tốt đẹp của sự bố thí nầy sẽ đi theo mình đời đời kiếp kiếp, thế nên mới gọi là của mình. Còn của ở trong nhà thì không phải là của mình, mà nó là của năm ông chủ sau đây:

a) Floodwater will rise to take away everything: Nước lụt dâng lên cuốn trôi tất cả.

b) Raging fire will burn down everything: Lửa dữ thiêu rụi tất cả.

c) Family and relatives waste and destroy: Thân quyến phung phí phá tán.

d) Corrupted officials, bandits and thieves will take away everything: Tham quan, giặc cướp và trộm cắp lấy đi tất cả.

e) Spending for medications for sicknesses: Tiền thuốc men cho bệnh hoạn ốm đau.

2) Given possessions are secured, but remaining possessions are not secured. For possessions

that have been given will have their own appropriate retributions holding them for us for many lives to come without being lost. No matter where we are born in whatever life, they will always follow us, as stated in the Law of Karma, whatever you do, it will find its way back to you. Whereas, possessions that have not been given, may be taken by the above mentiond five masters in (1): Của đã bố thí thì vững chắc, còn của chưa bố thí thì chẳng vững chắc. Vì của đã bố thí rồi thì được quả báo đáp đền cho mình đời đời, chớ không mất, đúng theo luật nhân quả, tất cả những gì mình làm đều phải có đền trả, dù chúng ta có tái sanh bất cứ ở đâu và dưới bất cứ hình thức nào. Còn của chưa bố thí cũng sẽ bị năm ông chủ trên (1) phá tán lúc nào không hay.

3) Given possessions do not need to be safeguarded, but remaining possessions must be safeguarded. For possessions that are given will now belong to others and it is up to them to safeguard their possessions, we do not have to worry about safeguarding those possessions any longer. Whereas, remaining possessions in our homes must be carefully watched because if we don't, we fear they will be taken away from us: Của đã bố thí thì khỏi phải mất công giữ gìn còn của còn lại chúng ta phải ra công giữ gìn. Nghĩa là của bố thí đã thuộc về người khác, nên họ cần giữ gìn, chớ mình khỏi lo giữ gìn nữa. Còn của còn lại trong nhà thì chúng ta phải luôn luôn giữ gìn vì sợ mất trộm.
4) Given possessions are the happines of the future, but remaining possessions are only the happines of the present. This means if we give in this lie, then in the next life or many future lives after, the meritorious retributions from giving will follow us and we will always have wealth and luxury. Whereas the remaining possessions, things that we have not given or we are not willing to give, will bring us wealth, luxury, and hapiness in the present life: Của đã bố thí thì vui ngày sau, còn của chưa thí thì vui hiện tại. Nghĩa là kiếp nầy bố thí thì kiếp sau hay nhiều kiếp sau nữa, phước báo bố thí sẽ theo mình hoài nên luôn được giàu sang sung túc. Còn của ở trong nhà hay của chưa bố thí bất quá chỉ mang lại cho mình sự giàu sang đầy đủ , vui vẻ trong kiếp hiện tại nầy mà thôi.
5) Given possessions will no longer be bound by greedy desires; whereas remaining possessions will increase greed. This means if we are able to give, then we will be able to eliminate our greedy desires toward money and possessions. However, the remaining possessions will increase our greed and attachment to them: Của đã bố thí thì chúng ta khỏi phải bị tham ái trói buộc; trong khi của còn lại thì càng thêm tham ái. Nghĩa là khi đã bố thí rồi thì dứt được tham ái nơi tiền của. Của còn lại thì cứ làm cho mình càng tăng thêm tâm tham lam, luyến ái nơi chúng.
6) Given possessions are no longer worrisome, but remaining possessions are worrisome. If possessions that are given away, it is no longer necessary for us to worry or think about them, but if they remain, here will be constant worrying that someday they will be taken way from us: Của đã thí giúp ta chẳng còn bận lòng; trong khi của còn lại sẽ làm chúng ta thêm bận lòng. Nghĩa là của đã bố thí rồi thì khỏi cần phải bận tâm lo nghĩ chi nữa, chớ của còn lại thì chúng ta cứ nghĩ nhớ tới hoài vì sợ ngày nào đó chúng ta sẽ mất chúng.
7) Given possessions are no longer feared, but remaining posessions must be feared. If possessions are given, then there is no fear that the "five masters" will steal from us, but if they remain, they will make us fearful and anxious that the "five masters" can come and steal them away at any moment: Của đã bố thí thì chẳng lo sợ, còn của còn lại chúng ta sẽ phải lo sợ mãi. Của đã bố thí thì chúng ta không còn lo sợ năm ông chủ cướp đoạt, chớ của còn lại thì chúng ta cứ hồi hộp lo sợ chúng sẽ bị năm ông chủ ra tay cướp đoạt không biết lúc nào.
8) Given possessions are the pillars of the Proper Path, but remaining posessions are the pillars of the devil. If we give, then one day we will attain the Giving Paramita and become a Maha-Bodhisattva; while

remaining possessions due to stinginess and frugality wull result in being a hungry ghost in the next life: Của đã thí là cột trụ Chánh đạo, còn của còn lại là cột trụ của ma. Nghĩa là đã bố thí rồi thì sau nầy sẽ đạt được bố thí Ba La Mật, thành một vị Bồ Tát; trong khi của còn lại vì lòng keo kiết bỏn xẻn, thì kiếp sau nầy chúng ta sẽ thành ra con ma đói.

9) Given possessions are boundless, but remaining possessions are limited. This means possessions that are given will be the meritorious retributions for many reincarnations to come, but remaining possessions are limited and will only be available in this life, but will not be there in the next: Của đã bố thí thì vô tận, còn của còn lại thì hữu hạn. Nghĩa là khi đã bố thí rồi thì đời đời kiếp kiếp được phước điền vô tận, chớ của còn lại chỉ là hữu hạn, tức là bất quá chỉ có ở trong kiếp nầy rồi thôi, chớ kiếp sau không còn nữa.
10) Given possessions will bring hapines, but remaining possessions will cause suferings because they must be safeguarded: Của đã bố thí thì vui, chớ của còn thì khổ bởi phải lo giữ gìn.
11) Given possessions will lead to greater freedom, but remaining possessions will lead to greater imprisonment. If we are able to give, then, though we are still bound, we have freedom to some degree, but remaining possessions will entrap us even more, so no matter where we go, we are always worrying about them: Của đã bố thí giúp chúng ta lìa gút trói, chớ của còn lại khiến ta càng thêm trói buộc. Nghĩa là khi đã đem của đi bố thí rồi thì chúng ta khỏi bị tâm tham lam trói buộc, chớ của còn lại thì mình cứ luôn luôn bị lòng tham lam của cải trói buộc hoài, đi đâu cũng đều bận tâm lo lắng.
12) Given possessions are meritorious, but remaining possessions are not meritorious because someday we will spend them all: Của đã thí là lộc, chớ của còn lại chẳng phải là lộc. Nghĩa là của đã bố thí là phước lộc ở kiếp nầy, qua đến kiếp sau sẽ cành được tốt đẹp hơn; chớ của còn lại không phải là phước lộc vì một ngày nào đó chúng ta sẽ tiêu sạch.
13) Given possessions are the practices of a great gentleman, but remaining possessions are not the practices of a great gentleman. Only a person who is truly a great gentleman will know to give. While a pretender will never know to give, but will maintain and hold on to everything he or she owns: Của bố thí là sự nghiệp của bậc đại trượng phu, chớ của còn lại chẳng phải là sự nghiệp của bậc đại trượng phu. Nghĩa là người chân thật đại trượng phu mới biết bố thí, chớ kẻ ngụy đại trượng phu thì không bao giờ biết bố thí, mà trái lại cứ bo bo giữ của.
14) Given possessions are praised by the Buddha, but remaining possessions are praised by ordinary people. This means those who give accord with the minds of the Buddhas of infinite compassion, so these people are praised by the Buddhas and Bodhisattvas. Those who are selfish and stingy accord with the minds of ordinary people and will be praised by ordinary people. They wil not be praised the Budhas and Bodhisattvas: Của bố thí được Phật khen ngợi, trong khi của còn lại thì được phàm phu khen ngợi. Nghĩa là người biết bố thí vì hợp được với tâm từ bi vô lượng của Phật, Bồ Tát nên được Phật và Bồ Tát khen. Còn kẻ keo kiết thì hợp với tâm phàm phu nên chỉ có phàm phu khen ngợi, chớ Phật và Bồ Tát thì chê.

(VII) Thoughts arise when there are people coming to ask for charity: Những ý tưởng khởi sanh khi có người đến cầu bố thí—Also according to Venerable Thích Hải Quang in the Letters to Buddhists Followers, the Buddha taught that lay Buddhists Bodhisattvas should practice the "Conduct of Giving." When someone comes to ask for assistance, it is important to give rise to the following thoughts in order to avoid having regrets, sadness, anger, or giving rise to various thoughts of greed, hatred, and ignorance toward the receiver of charity, only to decrease or lose the virtues and merits they would have obtained from the acts of practicing charity—Cũng theo Thượng Tọa Thích Hải Quang trong Thư Gởi Người Học Phật, Đức Phật dạy hàng Phật tử Bồ Tát tại

gia thực hành hạnh bố thí. Khi thấy người đến xin thí thì phải luôn phát khởi lên trong tâm những ý tưởng sau đây để tránh các sự buồn tiếc, hối hận, tức tối, hoặc khởi sanh các niệm tham sân si đối với người xin thí, mà làm giảm bớt hoặc mất đi các công đức bố thí của mình.

1) Following the teachings of the Buddha: Vì thuận theo lời Phật dạy—When someone needs assistance, we should use the sincere mind to think that all the Buddhas in the ten directions across the three time-spans of past, present, and future are able to attain the Ultimate Enlightenment because of their ability to fully realize the "Giving Paramita." Now that we are Buddha's children, if we wish to attain enlightenment or to become Buddha, it is absolutely essential for us to follow the Buddha's teachings. We should practice His Teachings. We must diligently cultivate the conduct of giving in order to eliminate various mind states of greed, selfishness, and stinginess. In this way, our practice of giving of today demonstrate we are following the teachings of the Buddhas—Khi thấy người đến xin thí ở nơi ta, thì ta phải dụng tâm chơn chánh mà tưởng nghĩ rằng tất cả chư Phật mười phương ba đời do nơi thành tựu được Bố Thí Ba La Mật mà chứng đắc được đạo quả Bồ Đề Vô Thượng. Nay ta là con của Phật, nếu muốn được giải thoát hay được thành Phật, ắt phải hành theo lời Phật dạy là phải siêng năng tu tập hạnh bố thí để diệt trừ các tâm tham lam, keo kiết, vân vân, và như thế thì các việc bố thí mà ta thực hành ngày hôm nay đây chính là thuận theo lời Phật dạy.
2) Giving rise to the thought that asking person is a good knowledgeable advisor: Khởi sanh ý tưởng thiện hữu tri thức—When someone comes and asks for assistance, we should think—Khi thấy người đến cầu xin bố thí ở nơi mình thì mình phải tưởng nghĩ:

a) From many lives in the past until now, we have been unbelievably greedy and stingy; thus, gathering and accumulating as much as possible are the only things we have known, while we refuse to give and let go of anything. Or even when we did give, we still feel regrets and sadness later, or we may have given but our minds were not peaceful and joyous while giving. Therefore, we continue to remain as unenlightened mortals drifting and drowning in the six realms of the cycle of rebirths. If we are like this in this life, who knows what we will be like in the nex life! Where are all of our possessions from the former lives? It will be the same way with the possessions of this life because once we die, we must leave behind everything, as we will not be able to bring anything along with us. Fortunately, in this life, we are knowledgeable of Buddhism, we know clearly the Buddha's teachings with regard to the conducts of giving. So why should we not courageously practice what we know in order to eliminate our old selfish greedy habits?: Từ nhiều kiếp trong quá khứ cho đến ngày nay, ta vì tham lam, keo kiết, nên chỉ biết thâu góp, tích chứa cho thật nhiều, chớ không chịu xả thí. Nếu có xả thí thì lại sanh lòng hối tiếc, sầu buồn, hoặc bố thí mà trong tâm không được hoan hỷ, thanh tịnh. Vì thế mà chúng ta cứ mãi làm một phàm phu sanh tử, nổi trôi trong sáu nẻo luân hồi. Kiếp nầy ta như vậy, biết rồi đây kiếp kế sẽ ra sao? Của cải kiếp trước của ta bây giờ ở đâu? Còn của cải trong kiếp nầy cũng thế, bởi vì khi ta chết đi rồi thì tất cả đều bỏ lại hết chớ chẳng mang theo được thứ gì. May mắn thay, kiếp nầy nhờ ta biết đạo, biết rõ những lời Phật dạy về hạnh bố thí, vậy thì tại sao nay ta không chịu dõng mãnh thực hành để trừ bỏ cái tánh keo kiết kinh niên cố hữu nầy đi?

b) Now immediately after we have just developed our minds to carry out the conduct of giving, someone comes to ask for assistance. It is truly a good opportunity. Because owing to this person—Nay ta vừa phát tâm muốn thực hành hạnh bố thí thì liền có người đến xin thí. Quả là điều may mắn cho ta lắm. Vì nhờ có người nầy mà:

* We are able to abandon the greed and selfishness that have followed us from the infinite past to the present: Chúng ta mới bỏ

được lòng tham lam keo kiết đã theo ta từ quá khứ kiếp cho đến hôm nay.

* We are able to accomplish the mind of "Letting Go" and the giving conduct of a saintly being: Chúng ta mới thành tựu được tâm "Xả Bỏ" và hạnh "Bố Thí" của Thánh nhân.
* We will be able to accomplish the various fruits of enlightenment and liberation in the future: Chúng ta sẽ thành tựu được các quả vị giải thoát xuất thế trong tương lai.
* The person who has asked us is truly our good knowledgeable advisor, our benefactor, as well as our cause for enlightenment: Người đến xin thí nầy đích thực là thiện tri thức của ta, là ân nhân của ta, và cũng là nhơn giải thoát cho ta vậy.
* If one is able to give rise to and hold on to these thoughts, that good charitable person will feel happy and honored from giving without having the slightest worries and regrets: Do khởi sanh ra các ý tưởng đúng theo chánh pháp như vậy, cho nên chúng ta rất vui lòng và hân hạnh thực hành việc bố thí mà không có chút do dự hay ngại ngùng chi cả.

3) Giving rise to the thought of wealth and luxury in another life or attaining the meritorious retributions in the Desire World: Khởi sanh ý tưởng đời khác giàu sang hay được phước báo của cõi Dục Giới—When seeing the needy person approaching us, we should hold the following thought—Khi thấy có người đến xin thí ở nơi ta, thì ta phải tưởng nghĩ như vầy:

a) Just as the Buddha taught, all conducts of giving will result in wholesome retributions. This means one will be a wealthy person reaping merits in the human realm or will be born in Heaven to be a Heavenly Being with complete supreme blessings of the Heaven. Talking about the merits and virtues of the conduct of giving, if we practice conduct of giving, even if our minds do not give rise to the wish of being rich and wealthy in the future in Heaven or Human realms, those meritorious retributions from giving will come to us naturally: Y theo lời Phật dạy thì tất cả các hạnh bố thí đều được quả báo tốt đẹp, hoặc ở nơi cõi người làm kẻ giàu sang hưởng phước; hoặc là sanh lên cõi trời làm thiên tử với đầy đủ thiên phước vi diệu. Nói về công đức của sự bố thí, cho dù trong tâm ta không hề khởi sanh ý tưởng là muốn cầu giàu sang sung sướng về sau nơi cõi trời người, nhưng phước báo của sự bố thí ấy nó sẽ tự nhiên đến với chúng ta.

b) In the present life, we are wealthy, having extra money to spend on nice cars, homes, etc. because in the former life, we practiced giving. Thus, in this life we are able to reap the wholesome karmic retribution in this way: Kiếp hiện tại đây ta được giàu sang, bạc tiền sung túc, lên xe xuống ngựa, vân vân, đó là nhờ ở nơi kiếp trước ta đã có thực hành hạnh bố thí rồi, cho nên kiếp nầy mới được hưởng phước báo tốt đẹp như vậy.

c) If we just look to the outside world and our surrounding, it will be obvious how many people live in poverty, not having enough of anything, but must struggle to make it from day to day. It is because in their former lives, these people were consumed with greed, stinginess, and never opened their hearts to give to anyone. Consequently, in this life, they must suffer and struggle in povery as their karmic retributions: Nay ta cứ phóng mắt nhìn ra bên ngoài xã hội và chung quanh ta, thấy còn có rất nhiều người sống đời nghèo nàn, thiếu hụt hoặc vất vả nhọc nhằn trong kiếp tôi đòi, hèn hạ, vân vân. Ấy là vì kiếp trước họ nặng lòng xan tham, keo kiết, không bao giờ biết mở lòng bố thí, cho nên kiếp nầy mới phải bị quả báo nghèo thiếu, nhọc nhằn như vậy.

d) We are fortunate to be able to rely on the wholesome karma of the past enabling us to live luxurious lives; therefore, we should give more so that—Chúng ta may mắn nhờ phước báo tốt đẹp nên kiếp nầy được cao sang trọng vọng, vậy thì ta càng phải nên bố thí nhiều hơn nữa, để cho:

* The wholesome merits of the present will increase with each passing day: Phước lành của chúng ta ngày càng thêm tăng trưởng.

* An in the future lives, we will avoid the karmic consequences of not having enoungh: Trong các kiếp vị lai về sau ta sẽ tránh thoát được các quả báo thiếu thốn, nghèo cùng.
* If one is able to hold these thoughts that are true to the Proper Dharma, the good person will feel happy and honored to give without having sadness, regrets, and resentments: Do vì khởi sanh ra được các ý tưởng đúng pháp như vậy cho nên người thiện nhân ấy rất vui lòng và hân hạnh hành việc bố thí mà không chút do dự ngại ngùng.

4) In order to conquer evil: Vì hàng phục ma quân—When someone asks us for assistance, we should think that practicing the conduct of giving will help us eliminate the two evil characteristics of greed and stinginess—Khi có người đến xin thí ở nơi ta, thì ta phải tưởng nghĩ rằng bố thí để tiêu diệt hai cái tánh Tham và Xan.

5) Look upon those who ask for charity as family and friends: Với người đến xin có ý thưởng thân thuộc—When someone asks for assistance, we should think that from infinite past till now, in the six realms in the cycle of rebirths, sentient beings continue to follow their karmic actions to go up and down constantly, changing their appearances; sometimes they are relatives and friends, but once they pass on to another life, covered by ignorance, they are no longer able to recognize one another. Today we develop the mind to give because those asking for assistance can very well be our family and friends of the past or, who knows, it is possible, in the future lives they will become a part of our immediate or extended family. Having these thoughts we should be happy to give without the slightest regrets or feel we have given in vain—Khi có người đến xin thí ở nơi ta, thì ta phải có ý tưởng rằng từ quá khứ kiếp đến nay, trong sáu nẻo luân hồi, chúng sanh cứ theo hành nghiệp bản hữu mà lăn lên, lộn xuống, hằng luôn thay mặt đổi hình, có khi làm quyến thuộc lẫn nhau, nhưng đến kiếp nầy vì chuyển đời, cách ấm, bị vô minh che lấp, nên không nhận ra nhau mà thôi. Ngày hôm nay ta phát tâm bố thí đây và người đến xin thí nầy, biết đâu quá khứ họ là thân thuộc của ta, hoặc trong kiếp tương lai họ sẽ trở thành kẻ trong vòng lục thân của ta cũng không chừng. Vì nghĩ tưởng như vậy nên chúng ta vui lòng mà bố thí kgông có chút lòng hối hận, hay nuối ciếc chi cả. Đây gọi là vì tưởng thân thuộc mà bố thí.

6) In the process of endless births gives rise to the thought of liberation: Với vô biên chúng sanh có ý tưởng xuất ly—When someone asks us for assistance, we should think that all Buddhas and Bodhisattvas, as well as other greatly enlightened sages were able to attain the Bodhi Mind and are liberated from the cycle of rebirths because they were able to attain the conduct of Giving Paramita. Owing to the fact that they have achieved the Giving Paramita, these greatly enlightened beings are able to eliminate the cycle of reincarnations. As for us, sentient beings, in the near future we will abandon this body and then we will be born with another body in another life and will continue to go up and down in the six realms of the cycle of rebirths. In this way, from infinite and endless aeons ago to the present, we have lived and died, died and lived, and yet we are still unable to free ouselves from this vicious cycle of birth and death. Therefore, in this life, we must be determined to develop the vow to practice the conduct of giving without regression. All sentient beings who come to us for assistance are our benefactors and are great opportunities for us to attain the Giving Paramita in the future. Only practicing this we will be able to attain enlightenment and find liberation from infinite and endless lives of births and deaths in the future—Khi có người đến xin thí thì ta nghĩ rằng chư Phật hoặc chư Bồ Tát cùng với các bậc giải thoát đại thánh nhân khác sở dĩ chứng đắc được đạo quả Bồ Đề, giải thoát ra khỏi vòng sanh tử là do nơi thành tựu được hạnh Bố Thí Ba La Mật. Nhờ chứng đắc được Bố Thí Ba La Mật mà quý ngài không còn sanh tử luân hồi nữa, còn chúng ta thì nay bỏ thân nầy, rồi sanh ra nơi kiếp khác, mang thân khác, cứ như thế mà xoay chuyển trong sáu nẻo luân hồi, hết tử

rồi sanh, hết sanh rồi tử, từ vô lượng vô biên kiếp xa xưa cho đến hôm nay mà vẫn không sao thoát ra được. Cho nên hôm nay chúng ta phải quyết tâm và phát nguyện sẽ hành hạnh bố thí nầy không thối chuyển; các người đến xin thí nầy đều thật là ân nhân của ta, đều là nhơn duyên lớn làm cho ta thành tựu được Bố Thí Ba La Mật về sau nầy vậy. Có như thế thì ta mới được xuất ly, được giải thoát ra khỏi vòng vô lượng vô biên kiếp đời sanh tử trong tương lai.

7) Using the conduct of giving as a means of assistance to all sentient beings: Dùng sự bố thí với ý tưởng như là phương tiện để nhiếp thọ hết thảy chúng sanh.

8) Giving rise to the thought of attaining the path of enlightenment: Khởi sanh ý tưởng chứng đạo Bồ Đề—When we see a needy person approaching us, we want to hold the following thoughts—Khi thấy có người đến xin thí ở nơi ta, thì ta phải khởi tâm nghĩ tưởng như vầy:

a) Among the Six Paramita Practices attained by Maha-Bodhisattvas and the Buddhas, the giving paramitas is first. These Virtuous Beings are able to attain the Giving Paramita because they have often carried out the conducts of giving with a non-retrogression mind in infinite and innumerable kalpas in the past, but are never tired, bored, nor will they rest and stop such practices. Therefore, they are to accumulate infinite, endless, and unimaginably supreme meritorious retributions. If those who meritorious retributions were used to give to all the sentient beings in the ten directions of infinite universes for infinite and innumerable kalpas they would still have some left the meritorious blessing of the Maha-Bodhisattvas are inherently limitless: Trong lục độ Ba La Mật của chư đại Bồ Tát và chư Phật đã chứng đắc thì Bố Thí Ba La Mật là độ đứng đầu hết thảy. Sở dĩ quý ngài thành tựu được Bố Thí Độ nầy là nhờ quý ngài đã từng hành hạnh bố thí với tâm bất thối chuyển trong vô lượng vô biên kiếp đời quá khứ mà không bao giờ biết mỏi mệt, chán nản và ngưng nghỉ. Vì thế nên quý ngài mới huân tập được vô lượng vô biên phước báo thù thắng không thể nghĩ bàn, các phước báo ấy nếu như đem bố thí cho mười hai loại chúng sanh khắp mười phương thế giới trong vô lượng vô biên kiếp cũng không bao giờ cùng tận cả vì phước báo của quý ngài vốn là vô tận.

b) Furthermore, at the present time, they have attained the various enlighten stages of Maha-Bodisattvahood, and are on their way to the realization of the Ultimate Enlightenment: Vả lại, hiện nay quý ngài đã chứng đắc được các giai vị Bồ Tát trong hàng thập Thánh hay Thập Địa Bồ Tát, và đang trên đường đi đến sự thành tựu được quả vị vô thượng Bồ Đề của Phật trong tương lai, đó là nhờ quý ngài biết đem công đức của các việc bố thí kia mà hồi hướng cho chúng sanh và cầu đắc thành được Bồ Đề Phật quả.

c) As lay Buddhists, cultivating for Bodhisattvahood, we should also follow these enlightened beings' virtuous paths. This means we should work within our means and limitations to practice the conduct of giving. If our conducts of giving result in any wholesome virtuous or meritorious consequences, then we should not vow or pray to be reborn in the Heaven or Human realms in order to reap those meritorious retributions. This is because no matter how much pleasure we may enjoy from those wholesome meritorious retributions in the heaven and human realms, in the end, we will be able to escape and free ourselves from the cycle of birth death. In contrast, we should be determined to dedicate all those merits and virtues to adorn our future state of Ultimate Enlightenment. We continue to give without resting: Nay ta là Phật tử Bồ Tát tại gia thì ta cũng nên học y như hạnh của quý ngài. Nghĩa là ta cũng nên tùy theo khả năng của mình mà thực hành hạnh bố thí. Các hạnh bố thí như thế, nếu như có gây tạo nên công đức hoặc phước lành chi chúng ta sẽ không nguyện cầu sanh về cõi Trời người để hưởng phước báo, bởi vì dù cho có hưởng phước báo tốt đẹp thế mấy nơi cõi nhơn thiên đi nữa, rốt lại cũng không thể nào thoát ra khỏi vòng luân hồi sanh tử được. Ngược lại, chúng ta sẽ

hồi hướng các phước báo đó để trang nghiêm cho đạo quả Bồ Đề vô thượng của ta trong tương lai. Chúng ta sẽ bố thí không ngừng nghỉ.

(VIII)The Buddha's teachings on "Giving" in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về "Bố Thí" trong Kinh Pháp Cú:

1) Some people give according to their faith, or according to their pleasure. He who is envious of others' food and drink, will not attain tranquility by day or by night (Dharmapada 249): Vì có tín tâm hoan hỷ nên người ta mới bố thí, trái lại kẻ có tâm ganh ghét người khác được ăn, thì ngày hoặc đêm kẻ kia không thể nào định tâm được.
2) He who fully cut off, uprooted and destroyed such feeling, gain peace by day and by night (Dharmapada 250): Nhưng kẻ nào đã cắt được, nhổ được, diệt được tâm tưởng ấy, thì ngày hoặc đêm, kẻ kia đều được định tâm.
3) No gift is better than the gift of Truth (Dharma). No taste is sweeter than the taste of truth. No joy is better than the joy of Truth. No conquest is better than the conquest of craving; it overcomes all suffering (Dharmapada 354): Trong các cách bố thí, pháp thí là hơn cả; trong các chất vị, pháp vị là hơn cả; trong các hỷ lạc, pháp hỷ là hơn cả; người nào trừ hết mọi ái dục là vượt trên mọi đau khổ.
4) Human beings are damaged by lust just as weeds damage the fields. Therefore, what is given to those who are lustless, yields great reward (Dharmapada 356): Cỏ làm hại rất nhiều ruộng vườn, tham dục làm hại rất nhiều thế nhân. Vậy nên bố thí cho người lìa tham, sẽ được quả báo lớn.
5) Human beings are damaged by hatred in just the same manner as weeds damage the fields. Therefore, to give to those who are free from hatred, yields great reward (Dharmapada 357): Cỏ làm hại rất nhiều ruộng vườn, sân nhuế làm hại rất nhiều thế nhân. Vậy nên bố thí cho người lìa sân, sẽ được quả báo lớn.
6) Human beings are damaged by delusion just like weeds damage the fields. Therefore, to give to those who are free from delusion, yields great reward (Dharmapada 358): Cỏ làm hại rất nhiều ruộng vườn, ngu si làm hại rất nhiều thế nhân. Vậy nên bố thí cho người lìa si, sẽ được quả báo lớn.
7) Human beings are damaged by craving just like weeds damage the fields. Therefore, to give to those who rid of craving, yields great reward (Dharmapada 359): Cỏ làm hại rất nhiều ruộng vườn, ái dục làm hại rất nhiều thế nhân. Vậy nên bố thí cho người lìa dục, sẽ được quả báo lớn.

Danagatha (skt): Daksinagatha (skt)—Đà Na Già Tha—The verse or utterance of the almsgiver—Lời khẩn nguyện của người bố thí.

Danamayam punna kiriya vatthu (p): The merit of giving—Thí hành phước nghiệp sự—See Three dharmas (XXXIII).

Danapala (skt): Thí Hộ—A native of Udyana who translated into Chinese some 111 works. In 982 A.D. he received the title of Great Master and brilliant expositor of the faith—Vị Tăng xứ Udyana, người đã dịch 111 bộ kinh sang Hoa ngữ. Năm 982 sau Tây Lịch, ngài được ban tước hiệu Minh Tín Đại Sư.

Dana paramita (skt): Bố thí Ba la mật—Đàn Na Ba La Mật hay Bố thí Ba la mật—Charity.

(I) An overview of dana-paramita—Tổng quan về Bố Thí Ba La Mật: Charity does not merely mean to give away what one has in abundance, but it involves even the giving-up of one's whole being for a cause. Charity, or giving, including the bestowing of the truth and courage giving on others. The path of giving. Giving Paramita is used to destroy greed, selfishness, and stinginess. The reward stimulated by Dana is Enrichment. The opposite of Charity is Meanness—Đây không chỉ có nghĩa là cho đi thứ gì mà người ta có thừa; nó còn bao gồm cả việc thí xả thân mệnh mình cho chính nghĩa. Đàn na bao gồm tài thí, pháp thí và vô úy thí. Bố thí Ba la Mật được dùng để diệt trừ xan tham, bỏn xẻn. Quả báo của Bố Thí là Phước. Đối nghịch lại với Bố Thí là bỏn xẻn keo kiết—See Dana and Six paramitas.

(II) There are three levels of dana-paramita—Bố thí Ba La Mật có ba bậc:

1) Low degree of dana-paramita—Hạ phần bố thí (bố thí ở bậc thấp nhất): With compassion,

a person gives alms (ordinary goods) to his relatives, wife, children... This is called Dana-parami or "given in low degree."—Do khởi từ tâm mà bố thí tài vật cho dòng họ, vợ con. Đây gọi là bố thí bậc thấp.

2) Middle degree of dana-paramita—Trung phần bố thí (bố thí ở bậc trung): With compassion, a person his own head, eyes, arms, legs... This is called Dana-uppaparami or "given in middle degree."—Với từ tâm mà bố thí đầu, mắt hay tứ chi. Đây gọi là bố thí bậc trung.
3) High degree of dana-paramita—Thượng phần bố thí (bố thí bậc thượng): With compassion, a person gives his own life. This is called Dana-paramattha-parami or "given in high degree."—Với từ tâm mà bố thí sinh mạng. Đây gọi là bố thí bậc thượng.

(III) See Dana and Six paramitas.

Danapati (skt): Đàn Việt Bát Để—Thí Chủ—See Dana.

1) Buddhist followers: Phật tử.
2) Almsgivers (in general): Patrons—Người bố thí (nói chung)—Người chủ làm việc bố thí, người tự mình bỏ ra của cải để cúng dường.
3) Patron of Buddhism: Đà Na Bát Để—Almsgiver—Benefactor—Lord of charity—Đàn chủ (thí chủ)—Đàn na thí chủ trong Phật giáo—Người hộ trì Phật pháp.
4) One who escapes the karma of poverty by giving: Người thoát nghiệp nghèo do tu hạnh bố thí.

Danava (p): A titan—Người có sức mạnh phi thường.

Dance: Ritual dances generally performed by Tibetan Buddhist monks in costumes. The participants in the dance represent Buddhist figures and the opponents of Buddhism, and during the dance the antithetical (phép đối chọi) forces are symbolically subdued. These dances are commonly performed before large crowds of lay Buddhists and have both didactic (dạy học) and entertainment functions—Khiêu vũ theo nghi thức Mật Tông thường được các nhà sư trình bày trong các bộ y dành cho nghi lễ. Những người tham dự vào buổi khiêu vũ tiêu biểu cho những nhân vật trong Phật giáo và những kẻ đối nghịch, và trong buổi khiêu vũ, thường thì những biểu tượng của những thế lực đối nghịch đều bị khuất phục. Nghi lễ khiêu vũ tôn giáo này thường được trình diễn trước đám đông Phật tử tại gia vừa với mục đích giáo dục mà cũng vừa giải trí.

Dancing flowers before the eyes: Muscae volitantes—Hoa đốm (cuồng hoa).

Danda (p): Dùi cui—The cudgel—The Buddha is known as one who has dropped the cudgel (nihita danda), one who has dropped the weapon (nihita sattha).

Dandaka-aranyaka (skt): Đàn Thí Ca A Lan Nhã—Dandaka forest hermits, one of the three classes of hermits, interpreted as those who live on rocks by the seashore—Một trong ba loại ẩn sĩ Đàn Thí Ca, những vị sống trên những phiến đá gần bờ biển.

Dandaka forest: Đạn Trạch Ca Lâm—The forest of Dandaka, destroyed by a rsi because the king had carried off the rsi's wife, saying a rsi had no need for one—Khu rừng Đạn Trạch Ca, nơi đã bị một vị Tiên tàn phá vì bị quốc vương Đạn Trạch Ca cướp vợ.

Dandakamma (p): Act of punishment—Hành phạt.

Dandha (p): Stupid—Ngu đần.

Dangerous amusements: Hung hý—See Ten disturbers of the religious life.

Danka (jap): Đàn gia (tín thí)—See Dana.

Dannain (jap): Đàn Na Viện (trong các chùa Nhật Bản).

Danparamita sound: Tiếng Bố thí Độ.

Dantakastha (skt): Đãn Đa Gia Sắc Đa—Sỉ Mộc—Cây xỉa răng—The tooth stick.

1) Tooth stick: Said to be chewed as a dentifrice. A stick for cleaning the teeth—Cây nhai cho sạch răng. Cái que tăm làm sạch răng
2) The name of a tree grown from a tooth-pick of the Buddha: Tên của một loại cây mọc lên từ chỗ Đức Phật bỏ cây tăm xỉa răng của Ngài.

Dantaloka (skt): Đàn Đặc—Đàn Đa La Ca—Đàn Đa Lạc Ca—Đàn Đà—Đàn Đức—A mountain near Varucha, with a cavern, now called Kashmiri-Ghar, in Gandara, Peshawar, northern India, where Sudana lived, or as some says the place where Sakyamuni, when Siddhartha,

underwent his ascetic sufferings—Một ngọn núi thuộc xứ Kiện Đà La, bây giờ gọi là Kashmiri-Ghar, Peshawar (now in Pakistan), bắc Ấn Độ, nơi mà Thái tử Tu Đại Noa sống, có người nói hồi Đức Phật chưa thành đạo, ngài đã tu khổ hạnh trên núi nầy.

Dantalokagiri (skt): Đạn Đa Lạc Ca—A mountain (the montes Daedali of Justinian) near Varusa with its cavern, where Sudana lived. Now called Kashmiri-Ghar—Một ngọn núi gần thành Varusa, có hang động nơi Sudana đã từng trú ngụ. Bây giờ được gọi là Kashmiri-Ghar.

Dao Hanh Zen Master: Zen Master Đạo Hạnh (?-1115)—Đạo Hạnh Thiền Sư—A Vietnamese Zen master from North Vietnam. He left home and became a disciple of Zen Master Kiều Trí Huyền, but could not achieve his enlightenment. Later, he came to the Dharma assembly of Zen Master Sùng Phạm at Pháp Vân Temple and became one of the latter's one of the most outstanding disciples. He was the Dharma heir of the twelfth generation of the Vinitaruci Zen Sect. Later, he stayed at Thiên Phúc Temple to expand Buddhism until he passed away in 1115. He left his whole body relics. Later, when the Ming Dynasty invaded Vietnam, they burnt his body relics—Thiền sư Việt Nam, quê ở Bắc Việt. Ngài xuất gia làm đệ tử của Thiền sư Kiều Trí Huyền, nhưng không thể khế ngộ được. Về sau ngài đến pháp hội của Thiền sư Sùng Phạm và trở thành một trong những đệ tử nổi tiếng nhất của Sùng Phạm tại chùa Pháp Vân. Ngài là Pháp tử đời thứ 12 dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Về sau ngài trụ tại chùa Thiên Phúc để hoằng pháp cho đến khi ngài thị tịch vào năm 1115. Ngài đã để lại toàn thân xá lợi. Đến khi triều đại nhà Minh xăm lăng nước Việt, thì họ đem toàn thân xá lợi của ngài mà đốt đi.

Dao Hue Zen Master: Zen Master Đạo Huệ (?-1172)—Đạo Huệ Thiền Sư—See Tao-Hui Zen Master.

Daoism (n): Đạo giáo.

Dao Lam Zen Master: Đạo Lâm Thiền Sư—Zen Master Đạo Lâm (?-1203)—A Vietnamese Zen master from Chu Diên, North Vietnam. He left home and became a disciple of Zen master Pháp Dung at Hương Nghiêm Temple. He was the dharma heir of the sixteenth generation of the Vinitaruci Zen Sect. Later, he stayed at Long Vân Temple at Long Phúc to expand Buddhism until he passed away in 1203—Thiền sư Việt Nam, quê ở Chu Diên, Bắc Việt. Ngài xuất gia và trở thành đệ tử của Thiền sư Pháp Dung tại chùa Hương Nghiêm. Ngài là pháp tử đời thứ 16 của dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Về sau ngài trụ tại chùa Long Vân ở Long Phúc để tiếp tục hoằng pháp cho đến khi ngài thị tịch vào năm 1203.

Dao Sinh Zen Master: Đạo Sinh—An important Chinese monk (355-434), the founder of the Nirvana schol of early Chinese Buddhism. He cooperated with Kumarajiva to translate the Lotus Sutra. He did not hand down any work; however, his commentaries played an important role in the development of Chinese Buddhism. He believed that "everybody including ichchantikas possess Buddha-nature and can realize in a sudden enlightenment."—Nhà sư nổi tiếng của Trung quốc (355-434), người sáng lập ra phái Niết Bàn. Ông đã cộng tác với Ngài Cưu Ma La Thập để dịch Kinh Liên Hoa. Ông không để lại tác phẩm nào; tuy nhiên, luận điểm của ông đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển Phật giáo Trung quốc. Ông cho rằng mọi thực thể, ngay cả những Xiển đề, đều có bản tánh Phật và có thể hiểu được ngay bằng một đại giác bất thần.

Dao Tam Zen Master: Thiền Sư Đạo Tâm—Zen Master Đạo Tâm—A Vietnamese Zen master from Phúc Khê, Bắc Việt, in the early and middle of the seventeenth century. His secular name was Vũ Khắc Trường. He was a disciple of Zen Master Đạo Chân (his uncle). After his master passed away, he stayed at Pháp Vũ Temple to cultivate until he passed away, the year of his passing away was unknown. Before his death, he told his disciples that his body would not be decayed. It happened as he said. However, recently, some new techniques have been applied to reduce the decomposition to the body—Thiền sư Việt Nam vào đầu và giữa thế kỷ thứ 17, quê ở Phúc Khê, Bắc Việt. Tục danh là Vũ Khắc Trường (cháu kêu bằng chú của Thiền Sư Đạo Chân Vũ Khắc Minh). Ngài là đệ tử của Thiền sư Đạo Chân. Sau khi Thầy của ngài thị tịch, ngài tiếp tục trụ tại chùa Pháp Vũ tu hành cho đến khi thị tịch, không rõ năm nào. Lúc trước khi viên

tịch, ngài đã cho biết nhục thân sẽ không bị hư thối. Sự việc quả đúng như thế, nhưng về sau nầy, người ta cũng ướp vào nhục thân của ngài một số chất liệu để hạn chế sức tàn phá của thời gian.

Dao Thien: See T'ao-Ch'an Zen Master.

Dao Trung Thien Hieu Zen Master: Zen Master Đạo trung Thiện Hiếu—A Vietnamese Zen Master. His origin was unknown. He was the Dharma heir of the 38th generation of the Linn-Chih Zen Sect. He was the founder of Long Hưng temple in Sông Bé province and Linh Sơn temple in Tây Ninh province in South Vietnam. He spent most of his life to expand and revive Buddhism in South Vietnam—Thiền sư Việt Nam, đời 38 dòng Lâm Tế. Không ai biết ngài quê quán ở đâu. Ngài khai sơn chùa Long Hưng tại tỉnh Sông Bé và chùa Linh Sơn tại tỉnh Tây Ninh, Nam Việt. Hầu hết cuộc đời ngài, ngài hoằng hóa tại miền Nam nước Việt.

Dappa (p): Arrogance—Sự cao ngạo.

Dappita (p): Arrogant (a)—Cao ngạo.

Dara (p): Sorrow—Buồn phiền.

Daraka (p): Youngster—Boy—Bé trai.

Dari (p): Cave—Hang đá.

Darika (p): A girl—Bé gái.

Daring: Gan lì—Bold—Fearless—Brave—Valiant—Venturesome.

Dark (a): Black—Dim—Dusky—Gloomy—Obscure—Sombre—Unclear—Unlit—Hôn ám—Tối tăm.

Dark adversary: Ignorance—Kẻ thù tối tăm (vô minh).

Dark and dull roots: Căn tánh ám độn.

Dark land: Land of darkness—U địa (cảnh giới tối tăm).

Dark and obscure place: U Minh—A dark, obscure, and mysterious which is beyond comprehension, i.e., hells—Nơi xa xôi u tối mà kiến thức bình thường không hiểu nổi, như cõi âm ty.

Dark paths: U Đồ—The paths of rebirth in purgatory or as hungry ghosts or animals—Con đường tăm tối, sau khi chết phải đọa vào ba đường ác là địa ngục, ngạ quỷ, và súc sanh (con đường u minh mà thần thức sẽ phải đến để chịu sự phán quyết về tội phúc lúc sanh tiền; tùy theo tội phúc mà phải đọa vào ba đường dữ hay lên cõi trời, hoặc về cõi nhân gian).

Dark storm: Black wind—Hắc phong (bão tố cuồng phong).

Dark way: U Minh đạo.

1) Hades: Land of darkness, the shades—U đồ (con đường tối ám)—See Dark paths.
2) The way to the abode of the Yama King: Con đường đi đến nơi ở của Diêm Ma Vương.

Darkened mind without faith: Thần ám (tâm trí u mê không có niềm tin).

Darkening of the month: Krsnakarma or Krsnapaksa (skt)—Hắc Nguyệt—Latter half of the month, or the period of the waning moon, or second fortnight of a lunar month—Một nửa sau của tháng, hay giai đoạn trăng khuyết dần, hay một nửa sau của tháng âm lịch (theo Tây Vực Ký, từ ngày trăng bắt đầu khuyết đến ngày 30 trong tháng, gọi là "Hắc Phần." Hắc phần có thể là 14 hay 15 ngày tùy theo tháng thiếu hay đủ).

Darkness (n): Bóng tối.

Darkness of ignorance: Si Đồ—The darkness of the unenlightened condition—Sự tối ám của ngu si (bóng tối của vô minh).

Darkness of the unenlightened condition: Si ám.

Darpana (skt): Kính—Mirror.

Darsana (skt): Kiến Giải (thấy)—Nại Lạt Xả Nang—Discerning—Judgment—Opinions—Seeing—Views—Thinking—Reasoning—Discriminating.

(I) An overview of "Darsana": Tổng quan về "Kiến"—Selecting truth. Insight based on reason, which is capable of eliminating the passions (klesha), false views (drishti), doubt (vichiktsa), and clinging to rites and rules—Suy nghĩ tìm tòi để hiểu rõ mà chọn lựa (khẳng định sự lý, kể cả ý nghĩa chính đáng và không chính đáng)—Trí tuệ dựa vào lý trí giúp trừ bỏ những đam mê, những ý tưởng sai lạc, hoài nghi, hay những ràng buộc vào nghi thức hay qui tắc.

(II) Other meanings of "Darsana"—Những nghĩa khác của "Kiến":

1) Darsana also means discerning, discriminating, selecting truth—Suy nghĩ tìm tòi để hiểu rõ mà chọn lựa (khẳng định sự lý,

kể cả ý nghĩa chính đáng và không chính đáng).

2) Seeing—Thấy, thấy bằng—Seeing by:

a) The seeing of ordinary people—Cái thấy của phàm phu:

* Observing: Quan sát.
* Noticing: Chú ý.
* Examining: Khảo sát.
* Contemplating: Trầm ngâm suy tưởng.

b) The seeing of saintly people: Darsayati (p)—Drisdarsam (skt)—Cái thấy của bậc Thánh nhân:

* Seeing with the mind: Thấy bằng trực tâm.
* Seeing by divine intuition: Thấy bằng trực giác.

(III) Categories of "Darsana": Phân Loại Kiến—See Two wrong views, Five great disturbers, and Five sharp servants.

Darsana-bhaga (skt): Subjective or the seeing portion—Kiến Phần—See Four functional divisions of consciousness.

Darsana-marga (skt): Darshana (p)—Kiến đạo—A Sanskrit term for " path of seeing." Darsana-matge is a path in which insight based on reason, which is capable of eliminating the passions (klesha), false views (drishti), doubt (vichiktsa), and clinging to rites and rules. The way of viewing is different from the way of walking. To secular world, to judge whether the path we are going to take is right or not, first of all, science is important. However, in Mahayana Buddhism, this is the path on which one has directly realized emptiness. This also coincides with the first Bodhisattva level (bhumi). On this path meditators completely remove the artificial conceptions of a permanent self—Phạn ngữ có nghĩa là "con đường thấy biết." Darsana-marga có nghĩa là trí tuệ dựa vào lý trí giúp trừ bỏ những đam mê, những ý tưởng sai lạc, hoài nghi, hay những ràng buộc vào nghi thức hay qui tắc. Thấy đúng khác biệt với đi đúng. Để phán đoán con đường sắp đi có đúng hay không. Đối với ngoài đời, muốn thấy đúng trước nhất học vấn hay khoa học là quan trọng. Tuy nhiên, trong Phật giáo Đại Thừa, đây là con đường trên đó người ta đã trực tiếp chứng nghiệm "tánh không." Con đường này đồng thời với sơ địa Bồ Tát, trên đó hành giả dẹp bỏ được những nhận thức giả tạo về một cái ngã trường tồn.

Darts of the Bodhisattva: Dục Kim Cang—Dục Tiễn—The darts of the Bodhisattva, who hooks and draws all beings to Buddha: Dục Kim Cang—Những mũi tên Kim Cang của Bồ Tát, dùng để câu móc và lôi kéo chúng sanh về với Phật.

Daruna (p): Harsh—Cruel (a)—Thô lỗ.

Dasa (p):

1) Ten: Mười.
2) Slave: Nô lệ.

Dasabala (skt & p): An epithet of the Buddha, the possessor of Ten Powers or Ten kinds of Knowledge—Một danh hiệu của Đức Phật, Đấng Thập Lực hay Đấng có đầy đủ thập tri kiến. Thập lực (mười khả năng nơi một vị Phật)—Thập lực Ca Diếp—Ten powers or ten abilities possessed by a Buddha—Ten Powers Kasyapa:

1) Knowledge concerning what is possible and impossible in any situation: Nhận biết bằng trực giác về cái có thể và cái không có thể trong mọi hoàn cảnh.
2) Vipaka: Concerning the ripening of deeds—Nhận thức sự chín muồi của những hành động.
3) Concerning the superior and inferior abilities of other beings: Nhận thức về những năng lực cao nhất và thấp nhất nơi tha nhân.
4) Concerning their tendencies: Nhận thức về những thiên hướng của họ.
5) Concerning the manifold constituents of the world: Nhận thức về những thành tố của thế giới.
6) Concerning the paths leading to the various realms of existence: Những thức về nhiều con đường dẫn tới những trạng huống tái sanh khác nhau.
7) Concerning the engendering of purity and impurity: Nhận thức về sự tạo ra thanh trược.
8) Concerning the contemplations, meditative states (samadhi), the three liberations, and the absorption (dhyana): Nhận thức về suy tưởng, về đại định, về tam giải thoát và thiền định.
9) Concerning deaths and rebirths: Nhận thức về sự chết và tái sanh.

10) Concerning the exhaustion of all defilements (asrava): Nhận thức về sự suy mòn của nhiễm trược.

Dasabal-Kasyaba (skt): Thập lực Ca Diếp—See Dasabala.

Dasabhumi (skt): Ten grounds—Thập Địa—See Ten grounds.

Dasabhumika sastra (skt): Thập Địa Luận—A Sanskrit term for "commentary on the Dasambhumika," explaining the course of a Bodhisattva (bhumi) by Vasubanshu, translated by Bodhiruchi, was the doctrinal basis of the Ti-Lun school of early Chinese Buddhism—Từ Phạn ngữ về "Luận về Thập Địa," giảng về con đường của một vị Bồ tát của Ngài Thế Thân Bồ Tát (Vasubandhu) trong bản dịch của Bodhiruchi là cơ sở của học thuyết của trường phái Địa Luận.

Dasabumika-sutra (skt): Thập Địa Kinh—One of the most important Mahayana texts outlining the ten levels through which a Bodhisattva progresses on the path to Buddhahood. It is a section of the voluminous Avatamsaka Sutra—Một trong những kinh điển quan trọng nhất của Đại Thừa, phác họa mười mức độ qua đó một vị Bồ Tát tiến dần đến Phật quả. Đây là một phần của bộ kinh Lăng Nghiêm gồm nhiều tập.

Dasabhumika-Vibhasa-Sastra (skt): Luận Thập trụ Tỳ Bà Sa—The sastra was composed by Nagarjuna, discussed and explained the course of the development (ten stages) of a bodhisattva, one of the most important chapter in Avatamsaka Sutra, was the doctrinal basic of the early Chinese Pure Land schools. It was translated into Chinese by Kumarajiva—Bộ Luận bàn về Thập Địa Phẩm, một chương quan trọng nhất trong Kinh Hoa Nghiêm, nói về hai giai đoạn đầu của quả vị Bồ Tát, đã tạo ảnh hưởng rất lớn với sự phát triển của các trường phái Tịnh Độ Trung Hoa. Cưu Ma La Thập dịch sang Hoa ngữ.

Dasa-dis (skt): Thập phương—The ten directions

Dasaka (skt): Đà Tác Ca—Kẻ nô lệ—A slave (người nữ nô lệ—A female slave or dasika).

Dasa kasina (p): Mười đề mục hành thiền: Tứ đại (đất, nước, gió, lửa), bốn màu sắc (xanh, vàng, đỏ, trắng), không gian, ánh sáng. Những đề mục hành thiền này giúp chế ngự tham ái.

Dasakusala (skt): Ten evil things—Thập Ác—See Ten evil deeds (acts).

Dasanishthapada (skt): Thập Vô Tận Nguyện (mười lời nguyện vô tận của một vị Bồ Tát ở Hoan Hỷ Địa)—See Ten inexhaustible vows.

Dasaparamitas (skt): Ten paramitas—Thập Ba La Mật. **See Ten paramitas.

Dasa-raja-dharma (skt): The Ten Duties of the King—Mười nhiệm vụ của một quân vương.

Dasa-samyojana (skt): Thập kiết sử—Ten fetters which bind sentient beings to the cycle of births and deaths. They are personality belief, sceptical doubt, clinging to mere rules and rituals, sensuous craving, ill-will, craving for fine material existence, craving for immaterial existence, conceit, restlessness, and ignorance—Mười kiết sử trói buộc chúng sanh vào vòng luân hồi sanh tử. Mười kiết sử này là ngã kiến, nghi hoặc, giới cấm thủ, tham dục, sân hận, tham sắc, tham vô sắc, kiêu mạn, trạo cử và vô minh. **See Five bonds in the lower desire-realms and Five higher bonds of desire.

Dasa sila (skt): Ten precepts—Mười giới. **See Ten precepts.

Dasa silmata: Người nữ giữ mười giới—Ten precept mothers. A term that refers to women in Sri Lanka who have adopted ten precepts outlined in the Vinaya for novice nuns. There are two main divisions: lay (gihi) and monastic (pavidi). The precepts are the same for both, but the latter group adopts all ten as a single body, and so transgressing on one rule is equivalent to breaking all ten precepts. The pavidi is generally considered to be equivalent to a novice ordination (samaneri-p—sramaneri-skt). Like monks, dasa salmatas generally shave their heads and wear saffron robes, but because the bhikkhuni lineage died out in Theravada countries centuries ago, until recently it has not been possible for women to receive the full ordination—Thuật ngữ Sri Lanka chỉ người phụ nữ đã thọ 10 giới theo Luật nghi cho Sa Di Ni. Có 2 nhóm chính: tại gia và xuất gia. Giới luật lại giống cho cả hai nhóm này, nhưng nhóm xuất gia chấp nhận 10 giới như một tổng thể, nên hễ sai phạm một giới tức là đã phạm giới trong tổng thể 10 giới này. Nhóm xuất gia Pavidi thường được xem như tương đương với

thọ giới Sa Di. Giống như chư Tăng, những người nữ thọ 10 giới phải cạo tóc và mặc áo cà sa, nhưng vì truyền thống Giáo đoàn Ni đã bị tàn lụn tại các quốc gia theo Phật giáo nguyên thủy hàng mấy thế kỷ qua, nên cho đến gần đây chuyện thọ giới cụ túc cho phụ nữ tại các xứ vẫn chưa có thể thực hiện được.

Dasa-tathagata-balani (skt): Như Lai Cụ Túc Thập Lực—The ten Tathagata Powers—The ten powers with which a tathagata is equipped—See Ten great powers of a Buddha.

Dasi (p): A femal slave—Nô lệ nữ (nữ nô).

Dassana (p): Intuition—Trực giác.

Dassananuttariyam (p): The unsurpassable of vision—Kiến vô thượng—See Three dharmas (XLIII).

Dassu (p): A robber—Kẻ cướp.

Data (n): Dữ kiện.

Date of Buddha's death: Niết Bàn Nhật—The date of the Buddha's death, variously stated as 2nd moon 15th or 8th day; 8th moon 8th day; 3rd moon 15th day; and 9th moon 8th day—Ngày tháng Đức Thế Tôn nhập Niết Bàn, có nhiều thuyết, ngày rằm hay mồng 8 tháng hai; ngày mồng 8 tháng tám; ngày rằm tháng ba; ngày 8 tháng chín.

Dattu (p): A stupid person—Người độn căn.

Datu (p): A generous person—Người hảo tâm.

Dau Pagoda in Ha Bac: Chùa Dâu—Name of a temple, also called Thiền Định, Duyên Ứng and Pháp Vân, located in Dâu hamlet, Thanh Khương village, Thuận Thành district, Hà Bắc province, North Vietnam. It is about 17 miles from Hanoi. It used to be Luy Lâu ancient citadel. This is one of Vietnam's earliest temples built in the third century A.D. Since the beginning of the Christian era. The Dâu area has been a famous Buddhist center for both home and abroad. In the Sui dynasty, around the sixth and seventh centuries A.D., Dâu Temple functioned as the Buddhist monks' monastery, the place of Buddhist preaching and the famous center where Buddha's Dharma was propagated by the well-known monks as Vinitaruci, Pháp Hiền, Quan Duyên, etc. At that time, king Sui-Wen-Ti ordered Liou-K'ang to build a stupa for Buddha's relics. Placed in the yard of the temple. Hoa Phong stupa which used to have nine storeys was in ruin. A new three-storeyed stupa was rebuilt in 1738. In the years of 1073, 1169, 1434, and 1448, successive Kings Lý Nhân Tông, Lý Anh Tông, Lê Thái Tổ, and Lê Nhân Tông organized a prayer at the temple. Other kings had Dâu Temple's Buddha statue brought to Báo Thiên Temple in Hanoi for their worship prayer. It was Madarin Mạc Đỉnh Chi who was in charge of rebuilding Dâu Temple in the fourteenth century. Since that time, the temple has been rebuilt many other times—Tên của một ngôi chùa, còn gọi là Thiền Định, Duyên Ứng và Pháp Vân. Chùa tọa lạc tại ấp Dâu, xã Thanh Khương, quận Thuận Thành, tỉnh Hà Bắc, Bắc Việt Nam. Chùa cách Hà Nội 17 dặm. Xưa đã từng là trung tâm của cố đô Luy Lâu. Đây là một trong những ngôi chùa đầu tiên của Việt Nam được xây dựng vào thế kỷ thứ ba sau Tây Lịch. Từ những thế kỷ đầu của kỷ nguyên Thiên Chúa, vùng Dâu đã là một trung tâm Phật Giáo nổi tiếng cả trong lẫn ngoài nước. Vào đời nhà Tùy, những thế kỷ thứ sáu và thứ bảy, chùa Dâu là nơi tu trì và đạo tràng thuyết pháp, là nơi truyền bá Phật Giáo quan trọng của các danh Tăng như Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Pháp Hiền, và Quan Duyên, vân vân. Vào thời nầy Sư Lưu Khương, theo lệnh vua Tùy Văn Đế, đã xây tháp Hòa Phong chín tầng ở ngay trước sân chùa để thờ xá lợi Phật, nhưng về sau đã bị đổ nát. Tháp được xây lại vào năm 1738 nhưng chỉ còn ba tầng. Vào các năm 1073, 1169, 1434, và 1448, các vua Lý Nhân Tông, Lý Anh Tông, Lê Thái Tông, và Lê Nhân Tông đã từng tổ chức lễ cầu đảo tại chùa Dâu. Các vị vua khác thì cho đến chùa rước tôn tượng Đức Phật về Hà Nội để làm lễ. Vào thế kỷ 14, Mạc Đỉnh Chi được chiếu chỉ nhà vua cho đứng ra hưng công xây dựng lại chùa Dâu. Từ đó về sau nầy chùa đã được trùng tu nhiều lần.

Dau Pagoda in Ha Tay: Chùa Đậu—Dau Pagoda is one of the most ancient pagodas in North Vietnam. No one knows the date of building of the pagoda, however, it was probably built in the twelfth or thirteenth centuries. It is located in Phuc hamlet, Nguyen Trai quarter, thuong Tin district, Ha Tay province. The pagoda was built with nine vestibules, erected on a woody lotus platform, engraved with images of flowers, dragons, unicorns, tortoises and phoenix according to the Le Dynasty. Dau pagoda still possesses two

real corpses (statues of real corpses) of two Zen masters Vu Khac Minh and Vu Khac Truong. These are two precious relics dated back in the eighteenth century—Chùa Đậu là một trong những ngôi chùa cổ nhất tại Bắc Việt. Không ai biết niên đại của ngôi chùa, tuy nhiên, có lẽ chùa được xây vào những thế kỷ thứ 12 hay thứ 13. Chùa tọa lạc trong thôn Phúc, xã Nguyễn Trải, quận Thường Tín, tỉnh Hà Tây. Chùa được kiến trúc với chín gian tiền đường được dựng trên một toà sen bằng gỗ, chạm trỗ những hình ảnh hoa, long, lân, quy, và phụng, mang tính nghệ thuật đời nhà Lê. Hiện trong chùa vẫn còn lưu giữ hai pho tượng nhục thân của hai vị Thiền sư Vũ khắc Minh và Vũ khắc Trường. Đây là hai pho tượng rất quý, có niên đại khoảng thế kỷ thứ 18.

Daughter (n): Con gái.

Daughter of Gods: Deva dhita (p)—Ngọc nữ (Thiên nữ).

Daughters of mara: Ma Nữ—The daughters of mara who tempt men to their ruin—Con gái thiên ma chuyên dụ dỗ và phá hại con người (nam giới).

Daurmanasya (skt): Distress—Grief—Mental suffering—Sầu muộn (sự đau đớn về tâm linh).

Daurmanasyendriya (skt): Sorrow—Ưu căn—See Twenty two roots.

Dausthulya (skt): Quá ác—Khuynh hướng xấu hay sự sai lầm—Evil tendency, or error.

Dausthulya-bandhana (skt): Duttulla-bandhana (p)—Evil tendency—Khuynh hướng xấu ác—A Sanskrit term for "bonds of assumptions of bad states." These are obstructions of body (kayavarana) and of mind (manas-avarana). Some Buddhist exegetes also add the third type, obstructions of speech (vag-avarana). These are said to be caused by influences of past karma, in imitation of past activities, and are the subtle traces that remain after the afflictions (klesa) have been destroyed. An example that is commonly given is of an Arhat, who has eliminated the afflictions, seeing a monkey and jumping up and down while making noises like a monkey, but the subtle traces still remain deep in the conscious—Thuật ngữ Bắc Phạn dùng để chỉ "khuynh hướng xấu ác." Đây là những trở ngại cho việc tu tập thân và tâm. Vài bình luận gia Phật giáo cũng thêm vào khuynh hướng thứ 3, đó là "khẩu." Người ta nói những khuynh hướng xấu ác này được gây nên bởi nghiệp chướng hay những hành hoạt trong quá khứ, và những dấu tích vi tế vẫn còn tồn đọng sau khi phiền não đã được đoạn tận. Một thí dụ thường được đưa ra là một vị A La Hán, người đã đoạn tận phiền não, thấy được tâm vương ý mã đang chạy nhảy và làm ồn áo như một con khỉ, nhưng sâu trong tâm thức, những dấu vết vi tế vẫn còn tồn đọng.

Davadaha (p): Forest fire—Lửa cháy rừng.

Davids, Caroline Rhys (1858-1942): A pioneer Pali Scholar. She worked all her life with her husband, Dr. Rhys Davids in the Pali Text Society which she carried on after his death in 1922 to her own in 1942—Bà Caroline Rhys Davids, một nhà tiền phong của Hội Ngữ Học Pali. Bà đã cùng chồng là Tiến Sĩ Rhys Davids cống hiến cả đời cho Hội Ngữ Học Pali, sau khi chồng bà mất năm 1922, bà tiếp tục phục vụ hội này cho đến khi bà qua đời năm 1943.

Davids, Rhys (1843-1922): Dr. Rhys Davids, A pioneer Pali Scholar. In 1864, he entered the Ceylon Civil Service where he learned Pali from the Venerable Sumangala Thera. Back in England he founded in 1881 the Pali Text Societ and gave the rest of his life to it. President of the Buddhist Society in Great Britain and Ireland at its foundation in 1907. He wrote Buddhism in 1878, Buddhism, its history and Literature in 1896, and Buddhist India in 1903. He was also a co-author with Dr. Stede of the Pali-English Dictionary—Tiến sĩ Rhys Davids, một học giả Pali tiền phong. Năm 1864, ông phục vụ cho chính quyền Tích Lan, nơi ông học tiếng Pali từ Thượng Tọa Sumangala Thera. Trở về nước Anh ông thành lập Hội Ngữ Học Pali năm 1881 và cống hiến phần còn lại của đời mình cho hội này. Ông cũng là chủ tịch Hội Phật Giáo ở Anh và Ái Nhĩ Lan khi hội này được thành lập năm 1907. Năm 1878 ông viết tác phẩm Phật Giáo, năm 1896 ông viết cuốn Lịch Sử và Văn Học Phật Giáo, năm 1903 ông viết cuốn Ấn Độ Phật Giáo. Ông cũng là đồng tác giả với Tiến Sĩ Stede soạn ra bộ Tự Điển Pali-Anh.

Dawn to dusk: Từ bình minh đến hoàng hôn.

Day of abstinence: Pháp trai nhật (ngày ăn chay)—The day of abstinence observed at the end of each half month. Also the six abstinence days, in all making the eight days for keeping the eight commandments. On these days Good Buddhists always keep the eight commandments. For lay people, there are nine days of abstinence on which no food is eaten after twelve o'clock and all the commandments must be observed. On these days Indras and the four deva-kings investigate the conduct of men—Ngày trì trai giữ giới thường vào mỗi nửa tháng. Và sáu ngày giữ tám giới khác trong tháng, tổng cộng là tám ngày Bát Quan Trai trong tháng. Trong những ngày nầy Phật tử thuần thành thường giữ Bát quan Trai giới. Với Phật tử tại gia, có chín ngày ăn chay, trì giới, và cử ăn quá ngọ. Trong chín ngày nầy vua Trời Đế Thích và Tứ Thiên vương dò xét sự thiện ác của nhân gian—See Nine days of abstinence.

Day of the Buddha: Phật nhật.

Day of the Buddha's enlightenment: Lạp Bát (ngày Đức Phật thành đạo)—The eighth day of the 12th month (ngày 8 tháng chạp).

Day of king's accession: Cảnh Mệnh Nhật—The day of the king's accession, when services were conducted monthly on that day for his welfare—Gần đến ngày nhậm chức hay đăng quang của một vị vua, nghi lễ cầu nguyện được tổ chức hằng tháng để cầu phúc lợi cho tân vương.

Day of mutual confession: Ngày phát lồ sám hối trước chúng của chư Tăng Ni.

Day on which a particular Buddha or Bodhisattva is worshipped: Duyên Nhật—The day of the month on which a particular Buddha or Bodhisattva is worshipped, he is being in special charge of mundane affairs on that day (lunar calendar)—Ngày có duyên với cõi Ta Bà của mỗi Đức Phật.

1) Dhyana-Light Buddha on the first day of the month: Định Quang Phật—Ngày mồng một trong tháng.
2) Dipankara Buddha on the second day of the month: Nhiên Đăng Phật—Ngày mồng hai trong tháng.
3) Prabhutaratna on the third day of the month: Đa Bảo Phật—Ngày mồng ba trong tháng.
4) Aksobhya Buddha on the fourth day of the month: A Súc Bệ Phật—Ngày mồng bốn trong tháng.
5) Maitreya Bodhisattva on the fifth of the month: Di Lặc Bồ tát—Ngày mồng năm trong tháng.
6) Twenty Thousand-Lamp Buddha on the sixth day of the month: Nhị Vạn Đăng Phật—Ngày mồng sáu trong tháng.
7) Thirty Thousand-Lamp Buddha on the seventh day of the month: Tam Vạn Đăng Phật—Ngày mồng bảy trong tháng.
8) Bhaisajyaraja-Samudgata Buddha on the eighth day of the month: Dược Sư Phật—Ngày mồng tám trong tháng.
9) Mahabhijna-Jnanabhibhu Buddha on the ninth day of the month: Đại Thông Trí Thắng Phật—Ngày mồng chín trong tháng.
10) Candra-Surya-Pradipa Buddha on the tenth day of the month: Nhật Nguyệt Đăng Minh Phật—Ngày mồng mười trong tháng.
11) Delightful Buddha: Hoan Hỷ Phật—The eleventh day of the month—Ngày mười một trong tháng.
12) Unconquerable Buddha on the twelfth day of the month: Nan Thắng Phật—Ngày mười hai trong tháng.
13) Akasagarbha Bodhisattva (Bodhisattva of Space) on the thirteenth day of the month: Hư Không Tạng Bồ Tát—Ngày mười ba trong tháng.
14) Samantabhadra Bodhisattva: Phổ Hiền Bồ Tát—The fourteenth day of the month—Ngày mười bốn trong tháng.
15) Amitabha Buddha on the fifteenth of the month: A Di Đà Phật—Ngày rằm trong tháng.
16) Đà La Ni Bồ Tát—Ngày mười sáu trong tháng—Dharani Bodhisattva on the sixteenth of the month.
17) Nagarjuna Bodhisattva on the seventeenth of the month: Long Thọ Bồ Tát—Ngày mười bảy trong tháng.
18) Kuan-Yin or Avalokitesvara Bodhisattva on the eighteenth of the month: Quán Thế Âm Bồ Tát—Ngày mười tám trong tháng.

19) The Sun-Light Bodhisattva on the nineteenth of the month: Nhật Quang Bồ Tát—Ngày mười chín trong tháng.
20) Nguyệt Quang Bồ Tát: Ngày hai mươi trong tháng—The Moon-Light Bodhisattva on the twentieth of the month.
21) Infinite Resolve Bodhisattva on the twenty-first day of the month: Vô Tận Ý Bồ Tát—Ngày hai mươi mốt trong tháng.
22) Abhayandada Bodhisattva on the twenty-second day of the month: Thí Vô Úy Bồ Tát—Ngày hai mươi hai trong tháng.
23) Mahasthamaprapta Bodhisattva on the twenty-third day of the month: Đắc Đại Thế Chí Bồ Tát—Ngày hai mươi ba trong tháng.
24) Earth-Store Bodhisattva on the twenty-fourth of the month: Địa Tạng Bồ Tát—Ngày hai mươi bốn trong tháng.
25) Manjusri Bodhisattva on the twenty-fifth of the month: Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát—Ngày hai mươi lăm trong tháng.
26) Supreme Bhaisajyaraja-samudgata Bodhisattva on the twenty-sixth day of the month: Dược Thượng Bồ Tát—Ngày hai mươi sáu trong tháng.
27) Vairocana Buddha on the twenty-seventh day of the month (same as in #28): Lư Già Na Phật—Ngày hai mươi bảy trong tháng.
28) Vairocana Buddha on the twenty-eighth of the month (same as in #27): Đại Nhật Như Lai—Ngày hai mươi tám trong tháng.
29) Bhaisajyaja-samudgata Bodhisattva on the twenty-ninth day of the month: Dược Vương Bồ Tát—Ngày hai mươi chín trong tháng.
30) Sakyamuni Buddha on the thirtieth of the month: Thích Ca Mâu Ni Phật—Ngày ba mươi trong tháng.

Daya (p): Compassion—Bi mẫn.

Daya-citta (skt): Tâm Ai Mẫn—According to The Avatamsaka Sutra, this is one of the eleven minds that lead to enlightenment. A sympathetic heart which desires to protect all beings from tormenting thoughts—Theo Kinh Hoa Nghiêm, đây là một trong 11 tâm dẫn đến giác ngộ. Mong bảo bọc hết thảy chúng sanh thoát khỏi những tâm tưởng khốn quẫn—See Eleven minds that lead to enlightenment.

Dayada (p): Inheritance—Sự thừa hưởng.

Dayajji (p): Inheritance—Sự thừa hưởng.

Dayaka (skt & p): Thí chủ—Tín thí—Supporter—The lay supporter of a Bhikkhu—One who undertakes to supply the Bhikkhu with his legitimate needs, such as food, new robes and medicine, and in modern times will often pay his travelling expenses—Người hộ trì chư Tăng những nhu cầu cần thiết như ăn, mặc, ở, bệnh, và trong thời cận đại lại hộ trì với những chi phí về đi lại.

Daydreaming: Mơ mộng

Dayika (p): A female donor—Nữ thí chủ.

Dayita (p):

1) Being sympathized: Cảm thông.
2) Woman (n): Đàn bà.

Daylight: Ánh sáng ban ngày (Thanh thiên bạch nhật)—Completely in the open—Blue sky and bright sun.

Dead (a): Chết—To die—To expire—To pass way—According to Buddhism, Death is the moment when the alaya consciousness leaves the body, not when the heart has stopped or brain waves can no longer be detected—Theo Phật giáo, chết là giây phút mà A Lại Da thức rời bỏ thân nầy, chứ không phải là lúc tim ngừng đập hay óc ngừng làm việc.

Dead Buddhism: Đạo Phật chết—Dead Buddhism is a kind of Buddhism with its superfluous organizations, classical rituals, multi-level offerings, dangling and incomprehensible sutras written in strange languages which puzzle the young people. In their view the Buddhist pagoda is a nursing home, a place especially reserved for the elderly, those who lack self-confidence or who are superstituous. Furthermore, there exists a dead Buddhism when the Buddhadharma is only in talking, not in practice. It's not enough to say that we believe in the Buddha; it's better not to know the Buddhadharma than knowing it only for talking. Time flies really fast like a flying arrow, and days and months fly by like a shuttlecock. The water waves follow one after another. Life is passing quickly in the same manner. Impermanence avoids nobody, youth is followed by old age moment after moment, and we gradually return to the decay and extinction of old age and death, leaving no trace or shadow.

Sincere Buddhists should always remember that if we merely believe in Buddhism without practicing, it's no better than believing in a dead Buddhism. It's like going into a restaurant and reading the menu to enjoy ourselves without ordering any food for eating. It does not benefit us in the least. Thus, we should always bear in mind that if the Way is not put in practice, it's a dead or dead-end Way; if the virtue is not achieved by cultivating, it's not a real virtue—Đạo Phật chết là đạo Phật qua những hình thức tổ chức rườm rà, nghi lễ cổ điển, cúng kiến, kinh kệ bằng những ngôn ngữ xa lạ làm cho giới trẻ hoang mang. Từ đó giới trẻ nhìn về những ngôi chùa như một viện dưỡng lão của ông già bà cả, cho những người thiếu tự tin, hoặc cho những thành phần mê tín dị đoan. Ngoài ra, đạo Phật chết có mặt khi giáo lý nhà Phật chỉ được nói suông chứ không được thực hành. Nói rằng tin Phật chưa đủ; nói rằng biết giáo lý nhà Phật chỉ để nói thì thà là đừng biết. Thời gian bay nhanh như tên bay và ngày tháng bay qua như thoi đưa. Sóng trước đùa sóng sau. Cuộc đời lại cũng qua đi nhanh như vậy. Vô thường chẳng chừa một ai, tuổi già theo liền bên tuổi trẻ trong từng lúc, và chẳng mấy chốc chúng ta rồi sẽ già và hoại diệt chẳng để lại dấu vết gì. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng nếu chỉ tin suông theo Phật mà không hành trì, cũng không hơn gì tin theo đạo Phật chết. Điều này cũng giống như chúng ta đi vào một nhà hàng để đọc thực đơn chơi cho vui chứ không kêu món để ăn, chẳng có lợi ích gì cho mình cả. Vì thế, chúng ta nên luôn nhớ rằng Đạo mà không được thực hành là Đạo chết hay Đạo cùng; đức mà không đạt được bởi tu trì chỉ là đức giả.

Dead drunk: Say khướt hay say mèm.

Dead lion is destroyed by worms produced within itself: Sư Tử Thân Trung Trùng—Just as no animal eats a dead lion, but it is destroyed by worms produced within itself, so no outside force can destroy Buddhism, only evil monks within it can destroy it—Trùng trong thân sư tử. Không một loài nào có thể ăn thây con sư tử, mà chỉ có những con trùng bên trong mới ăn chính nó; cũng như Phật pháp, không một giáo pháp nào có thể tiêu diệt được, mà chỉ những ác Tăng mới có khả năng làm hại giáo pháp mà thôi (trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, Phật bảo A Nan: "Này ông A Nan, ví như con sư tử mệnh tuyệt thân chết, tất cả chúng sanh không ai dám ăn thịt con sư tử ấy, mà tự thân nó sinh ra dòi bọ để ăn thịt tự nó. Này ông A Nan, Phật pháp của ta không có cái gì khác có thể hại được, chỉ có bọn ác Tỳ Kheo trong đạo pháp của ta mới có thể phá hoại mà thôi.").

Deadly (a & adv): Chết chóc.

Deadly demons: Mara-papiyas (skt)—Shima (jap)—Demons of death—Tử Ma.

Deadly sins: Tội nghiêm trọng—The four deadly sins—Tứ Ba La Di Tội hay bốn tội căn bản—See Four deadly sins.

Deaf are able to hear: Kẻ điếc được nghe—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

Deal with people humanly and to treat other creatures with love: Đối xử nhân đạo với con người và với loài vật bằng tình thương (Nhân dân ái vật).

Deal with something: Take care of something—Take charge of something—Be responsible for something—Chịu trách nhiệm về điều gì.

Dear: Thân yêu.

Death: (n): Chết.

1) Sự chết—The abandonment of the body. This is the last of the chain of the twelve Nidanas—Sự lìa bỏ thân xác. Đây là mắc xích cuối cùng của mười hai nhân duyên.
2) According to Buddhism, Death is the moment when the alaya consciousness leaves the body, not when the heart has stopped or brain waves can no longer be detected. Death is the separation of mind and matter (body). This separation may take place over several hours or days, as is generally the case in a death from natural causes, or it may happen rather more suddenly, as in an accident. But in either case there are certain definite stages in the dying process. The body does not lose its ability to maintain consciousness all at once, but does so gradually with each element of the body, earth, water, fire, and air, losing its supportive ability in turn. Buddhists believe that though the body dies, the consciousness lives on; thus there exists rebirth. According to other religious concepts in ancient China,

death is the dissolution of the body and its other parts, where perceptive organs are discarded. These organs left the material form and bidding farewell to the knowledge. At that time, one becomes one with the great pervader—Theo Phật giáo, Chết là lúc A-Lại-Da thức lìa thân, chớ không phải là lúc mà tim ngừng đập hay óc ngưng làm việc. Chết là sự tan rã cả thể xác và tinh thần. Quá trình tách lìa có thể xảy ra nhiều giờ, nhiều ngày, như cái chết tự nhiên do già bệnh; hoặc xảy ra đột ngột do tử nạn. Nhưng ở cả hai trường hợp, cái chết đều có những bước tiến nhứt định. Thân xác không phải đột ngột mất ngay khả năng duy trì tâm thức, mà nó mất từ từ, mỗi đại như đất, nước, lửa, gió... tuần tự mất khả năng nâng đỡ thân xác. Phật tử tin tưởng rằng dù thân xác chết đi nhưng tâm thức vẫn tiếp tục cuộc hành trình của nó, do đó mà có tái sanh. Theo những quan niệm của các tôn giáo khác ở Trung Hoa, chết là sự tan rã giữa phần thân thể và các phần khác của nó, các cơ quan nhận thức được gạt bỏ. Những cơ quan này rời bỏ hình hài và kiến thức. Lúc ấy người ta trở thành đồng nhất với cái đại đồng—See Two kinds of death.

3) Death naturally comes to everyone. However, most people feel uncomfortable thinking about death. People fear that if they talk about death, death is coming closer. That's a mistaken idea. In fact, by very nature our lives are impermanent, and death is inevitable. By natural law, death id one of the four steps of the Law of Impermanence. Thus, death is an irrevocable result of living, it's good to think about it to make our lives more meaningful. Once we fully recognize that we will inevitably die, all the petty concerns that worry us in our daily life become insignificant compared to the importance of following the path before our lives end. The Buddha taught: "There is no greater realization than awareness of the impermanence of our lives. Such realization will help us understand that at the time of death, our mindstreams and the imprints of the actions we have created go on to future lives. Such realization will also help us understand clearly that if we spend oue precious human lives acting harmfully with bad motivations, the imprints of those actions will come with us. Devout Buddhists should always remember that death definitely comes to everyone, whether we are kings or mandarins, rich or poor, noble or ignoble. There is nowhere we can go to avoid death. Our lifespans can't be extended and with every passing moment, they're becoming shorter and shorter. When our lifespans run out, we can't bargain for more time in order to transform our minds—Cái chết sẽ đến với mọi người một cách tự nhiên. Tuy nhiên, hầu hết mọi người đều cảm thấy lo sợ suy tư về cái chết. Người ta sợ rằng nếu họ nói về tử thần thì tử thần sẽ đến gần với họ hơn. Đó là một ý tưởng sai lầm. Kỳ thật bản chất thật của kiếp sống là vô thường và cái chết không miễn trừ một ai. Theo quy luật tự nhiên, chết là một trong bốn tiến trình của luật vô thường, và không thể tránh khỏi, thì khi nghĩ tưởng hay chiêm nghiệm về sự chết sẽ khiến cho đời sống của chúng ta có ý nghĩa tốt hơn. Một khi chúng ta có khả năng chiêm nghiệm về sự chết là cái mà chúng ta không thể nào tránh khỏi thì tất cả những thứ nhỏ nhặt trong đời sống hằng ngày bỗng trở nên vô nghĩa so với đoạn đường còn lại của kiếp sống mà chúng ta đang đi. Chính Đức Phật đã từng dạy: "Không có ý thức nào cao hơn việc ý thức được tính cách vô thường của kiếp sống. Vì ý thức được như vậy sẽ giúp chúng ta hiểu rõ rằng lúc mệnh chung, dòng tâm thức và những dấu ấn nghiệp lực mà chúng ta đã gieo tạo sẽ đưa chúng ta đi đến những kiếp sống mới. Hiểu như vậy sẽ giúp chúng ta hiểu rằng nếu trong kiếp sống này chúng ta có những hành động gây tổn hại cho người khác với động cơ xấu thì những dấu ấn đen tối của những hành động đó sẽ đeo bám theo dòng chảy tâm thức của chúng ta. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng cái chết chắc chắn là càng lúc càng đến gần với tất cả mọi người, dù bậc vua quan hay dân giả, dù giàu hay nghèo, dù sang hay hèn, vân vân. Chúng ta ai rồi cũng sẽ chết chứ không ai sống mãi được với định luật vô thường. Không có nơi nào cho chúng ta đến để tránh được cái chết.

Tuổi thọ của chúng ta không thể kéo dài được và mỗi lúc qua đi là mạng sống chúng ta càng ngắn lại. Khi tử thần đến chúng ta không thể nào kỳ kèo bớt một thêm hai để chúng ta có thời giờ chuyển hóa tâm thức của mình đâu.

** See Eight misleadings, Eight teachers, and Seven unavoidables.

Death is certain and natural: Sự chết là chắc chắn và tự nhiên—According to the story of Kisa Gotami in the Agama Sutra—Theo truyện nàng Kisa Gotami trong Kinh A Hàm:

1) Kisa Gotami's son died. She loved him dearly, so she could not accept his death: Con trai của Kisa Gotami chết. Nàng yêu con tha thiết nên nàng không thể chấp nhận cái chết ấy.
2) Carrying the corpse, she went from house to house to find medicine. Of course nobody could help her: Mang thi hài của con, nàng đi hết nhà này tới nhà kia mong tìm thuốc chữa. Dĩ nhiên không ai giúp nàng được.
3) Finally she went to the Buddha. The Buddha said: "If you can bring me a mustard seed, I can help you. The mustard seed, however, must come from a house in which no one in the family has ever died: Cuối cùng nàng đến hầu đức Phật. Đức Phật dạy: "Nếu cô có thể đem cho ta một hạt cải, ta sẽ giúp cô. Tuy nhiên, hạt cải ấy phải xuất phát từ ngôi nhà trong đó không có người nào chết cả."
4) Kisa Gotami visited every house in the city. Everywhere people took pity on her and offered her mustard seeds: Kisa Gotami đi đến mọi nhà trong thành phố. Khắp nơi mọi người đều thương xót nàng và tặng nàng hạt cải.
5) But when she asked: "Has anyone in your family ever died?" The answer was always the same. "Yes!" Sometimes it was a parent or a brother or a sister that had died. In other family, it was like her, a child: Nhưng khi nàng hỏi: "Có ai trong gia đình ông bà chết không?" Câu trả lời luôn giống nhau: "Có!" Đôi khi đó là cha mẹ, anh em đã chết, hay các gia đình khác, đó là đứa con như con nàng.
6) She was very sad and returned to the Buddha empty-handed. The Buddha asked her to reflect on what people had told her. Slowly she realized that death was certain and natural and that all things are impermanent: Nàng rất buồn và trở về gặp đức Phật với tay không. Đức Phật bảo nàng suy nghĩ kỹ về những chuyện mà mọi người đã nói với nàng. Dần dần nàng nhận thức ra cái chết là chắc chắn và tự nhiên và vạn vật đều vô thường.
7) She felt comforted. Later she returned to the Buddha and became one of his disciples: Nàng cảm thấy được an ủi. Về sau nàng lại đến gặp đức Phật và trở thành đệ tử của Ngài.

Death-contemplation: Quán tử (quán về cái chết).

Death by demons-raised-from-the-death: Chết vì bị quỷ tử thi làm hại—See Nine major forms of untimely death.

Death by drowning: Chết chìm—See Nine major forms of untimely death.

Death by evil mantras: Chết vì rủa nộp, trù ẻo—See Nine major forms of untimely death.

Death by fire: Chết thiêu—See Nine major forms of untimely death.

Death from hunger or thirst, for lack of food and water: Chết vì đói khát khốn khổ—See Nine major forms of untimely death.

Death by incantations: Chết vì bị ếm đối—See Nine major forms of untimely death.

Death and life: Mortality—Transmigration—Tử sinh.

Dead and lost: Dead and gone—Tử vong.

Death-mara: Demons of death—Tử ma—This is one of the eight Maras or destroyers—Đây là một trong tám loại ma—See Four enemies (maras) and Eight Maras.

Death occurs in four ways: Bốn Nguyên Nhân Của Sự Chết—According to Buddhism, death can occur in one of the four ways—Theo Phật giáo, có bốn nguyên nhân đưa đến cái chết.

1) Death can be due to the exhaustion of the life span assigned to beings of that particular species. This is likened to th wick in the lamp burns up: Ayukkhaya (p)—Mạng Triệt—

Mạng căn hay thọ mạng của mỗi loài đã hết. Điều nầy giống như đèn tắt vì hết tim.

2) Death can be due to the exhaustion of the Kammic energy that caused the birth of the deceased. This is likened to the consumption of the oil in the lamp: Kammakkhya (p)—Nghiệp Dĩ—Năng lượng nghiệp gây nên sự sanh của người chết đã kiệt. Điều nầy giống như đèn tắt vì dầu trong đèn đã cạn.
3) Death can be due to the exhaustion of both the life span and kamma energy. This is likened the consumption of the oil in the lamp and the burning off of the wick at the same time: Ubbayakkhaya (p)—Mạng Triệt Nghiệp Dĩ Đồng Thời—Sự chấm dứt cùng lúc của mạng triệt và nghiệp dĩ. Điều nầy giống như đèn tắt vì cạn dầu tim lụn.
4) Death can be due to external circumstances, such as accidents, untimely happenings. This is likened to the effect of external factors such as the wind or someone blows out the light: Upachedake (p)—Bất Đắc Kỳ Tử (vì tai nạn bất ngờ hay những biến cố bên ngoài). Điều nầy giống như đèn tắt vì gió hay người nào đó thổi tắt.

Death of the physical body: Cái chết của thân thể—See Two kinds of death.

Death is only a physiological erosion of the human body: Chết chỉ là sự hao mòn sinh lý của cơ thể.

Death by poison: Chết vì thuốc độc—See Nine major forms of untimely death.

Death-proximate karma: Marana (skt)—Asanna or Maranasanna-kamma (p)—Nghiệp lúc sắp chết—Nghiệp Cận Tử—According to the Abhidharma, death-proximate karma is an action, or a potent karma remembered or done shortly before death (dying moment), that is, immediately prior to the last javana process. If a person of bad character remembers a good deed he has done, or performs a good deed just before dying, he may receive a fortunate rebirth; and conversely, if a good person dwells on an evil deed done earlier, or performs an evil deed just before dying, he may undergo an unhappy rebirth. For this reason, or its significant in determining the future birth, in Buddhist countries it is customary to remind a dying person of his good deeds or to urge him to arouse good thoughts during the last moment of his life. When there is no weighty karma, and a potent death-proximate karma is performed, this karma will generally takes on the role of generating rebirth. This does not mean that a person will espcape the fruits of the other good and bad deeds he has committed during the course of life. When they meet with conditions, these karmas too will produce their due results—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), cận tử nghiệp là điều gì mà ta làm hay nghĩ đến liền trước lúc lâm chung. Nếu một người xấu mà nhớ lại hoặc được làm một việc thiện trước lúc lâm chung, có thể nhờ đó mà người ấy được tái sanh vào cảnh giới tốt (may mắn) hơn; ngược lại, nếu một người tốt mà trước khi lâm chung lại nhớ đến một hành động bất thiện của mình, người ấy có thể tái sanh vào một trạng thái bất hạnh. Chính vì lý do quyết định tái sanh đó mà các xứ Phật Giáo có phong tục nhắc nhở người sắp chết những hành động lành người ấy đã làm trong đời, và tạo cơ hội cho người ấy tạo thiện nghiệp trước phút lâm chung. Khi không có trọng nghiệp, và nghiệp cận tử được thành lập, thì nghiệp cận tử sẽ giữ vai trò chính trong việc tái sanh. Điều nầy không có nghĩa là người ấy sẽ trốn thoát được những nghiệp thiện ác đã tạo ra trong đời. Khi gặp điều kiện thì những nghiệp thiện ác sẽ trổ quả tương xứng—See Asanna, and See Four types of kamma (karma) (B).

Death and reincarnation: Aupapaduka (skt)—Direct metamorphosis—Birth by transformation—Alternation of life and death—Hóa sinh.

Death-robber: Tử tặc (tử thần).

Death sentence: Án tử hình.

Death is a separation of mind and matter: Chết là sự xa lìa giữa tâm và thân.

Death silence: Lặng ngắt.

Death is suffering: Chết khổ.

Death of the superphysical body: The death of the body which is assumed by a Bodhisattva—Cái chết của thân vi tế (thân mà vị Bồ Tát mang lấy)—See Two kinds of death.

Death is unavoidable: Chết chẳng tránh được—See Seven unavoidables.

Deathless message: Thông điệp bất tử.

Deathlessness: Sự bất tử—The Buddha opened the door of deathlessness to all sentient beings—Đức Phật mở cánh cửa bất tử cho chúng sanh mọi loài.

Debase: Lower or distort the value of something—Làm giảm giá trị.

Debt (n): Nợ—Ân.

Debt of nature: Nợ đời.

Debt to the Buddha: Ân Phật—The debt we owe the Buddha—See Four Great Debts.

Debt to our parents and teachers: The debt we owe our parents and teachers—Ân cha mẹ Thầy tổ—Nhờ cha mẹ sanh ta ra và nuôi nấng dạy dỗ nên người; nhờ thầy tổ chỉ dạy giáo lý cho ta đi vào chánh đạo. Bổn phận ta chẳng những phải cung kính, phụng sự những bậc nầy, mà còn cố công tu hành cầu cho các vị ấy sớm được giải thoát—See Four Great Debts.

Debt we owe all sentient beings: Ân chúng sanh—Ta thọ ơn chúng sanh rất lớn. Không có người thợ mộc ta không có nhà để ở hay bàn ghế thường dùng; không có bác ông phu ta lấy gạo đâu mà ăn để sống; không có người thợ dệt, ta lấy quần áo đâu để che thân, vân vân. Ta phải luôn siêng năng làm việc và học đạo, mong cầu cho nhứt thiết chúng sanh đều được giải thoát—See Four Great Debts.

Debt to our spiritual friends: Ân thiện hữu tri thức—Nhờ thiện hữu tri thức mà ta có nơi nương tựa trên bước đường tu tập đầy chông gai khó khăn—See Four Great Debts.

Debt to the Triple Jewel (Buddha, Dharma, Sangha): Ân Tam Bảo—Nhờ Phật mở đạo mà ta rõ thấu được Kinh, Luật, Luận và dễ bề tu học. Nhờ Pháp của Phật mà ta có thể tu trì giới định huệ và chứng ngộ. Nhờ chư Tăng tiếp nối hoằng đạo, soi sáng cái đạo lý chân thật của Đức Từ Phụ mà ta mới có cơ hội biết đến đạo lý—See Four Great Debts.

Decadent (a): Đọa lạc.

Decadence (n): Sự suy đồi—Thời Mạt Pháp—See Degenerate Age of Dharma.

Decadence of the law: Mạt Pháp—The Degenerate Age of Dharma—The Dharma Ending Age—The period of the end of Dharma—See Degenerate Age of Dharma.

Decadence and prosperity: Suy thịnh.

Decay (v): Jara (skt)—Ruin—Suy tàn—Hoại diệt—Hư hoại—According to Buddhism, the decay of a body is the lack of co-ordination of mind and matter—Theo Phật giáo, sự hoại diệt gây ra bởi sự thiếu hòa hợp giữa thể xác và tinh thần—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Decay and grow: Waxing and waning—Tiêu trưởng (khuyết tròn—tiêu diệt và tăng trưởng).

Decay is the lack of coordination of mind and matter: Sự hoại diệt là do thiếu phối hợp của tâm và thân.

Decaying:

1) (a): Lão hóa—Aging.
2) (n): Sự tan rã—Hư hoại.

Deceit: Mayà (skt)—Deceit means false kindness or phone intention—Pride—Cuống hay là sự dối gạt—Huyễn—Lừa đảo—Mạn—Mộng tưởng (ý thức mơ mộng hão huyền, không thực)—See Ten kinds of afflictions, Fifty-one Dharmas interactive with the Mind, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Deceitful (a): Màya (skt)—Giả dối—Insincere—False—Fraudulent—Deceptive—See Illusion.

Deceitful and malicious: Che dấu và giả dối—See Six roots of contention.

Deceive oneself: Tự dối mình.

Decency: Đứng đắn chỉnh tề.

Decent (a): Đứng đắn—Nghiêm chỉnh.

Decent living: Cuộc sống thoải mái.

Deception: Nói lời dối gạt—See Five kinds of false speech.

Deception is a bar to faith: Tín Chướng (khi dễ hay lừa dối là một chướng ngại cho niềm tin)—See Five hindrances (I).

Deceptive: Màya (skt)—See Illusion.

Deceptive vision: Confused vision—Illusive vision—Huyễn.

Decide (v): Định đoạt—To determine.

Decide to die for a good cause: Quyết tử vì lý tưởng.

Decide a dispute and cause harmony: Đoạn Hòa—Quyết định bàn cãi và đi đến hòa hợp (Tăng chúng).

Decide to do something: Make up one's mind to do something—Quyết định làm điều gì.

Decided karma: Định nghiệp.

Deciding and choosing: Quyết Trạch—Deciding and choosing (only Holy Way or Buddhism can help us decide doubts and distinguish the Four Noble Truths)—Quyết đoán và lựa chọn (chỉ có Thánh đạo mới giúp được ta quyết đoán hoài nghi và biện biệt Tứ Đế).

Decimal Recording Recitation: Ký Thập Trì Danh—This is one of the ten kinds of oral recitation. This is the inscription technique of Buddha Recitation, taking each ten utterances of the Buddha's name as a unit. Individuals with short breath spans can divide the ten utterances into two sub-units (five utterances each) or three smaller subunits (two three utterance units and one four-utterance unit). One rosary bead is fingered after each group of ten utterances is completed. With this practice, the mind must not only recite, it must also remember the number of utterances. In this way, if we are not diligent we must become so; otherwise, it will be impossible to avoid mistakes. This technique, in general, is an excellent expedient forcing the cultivator to concentrate his mind and is very effective with those subject to many errant thoughts. Elder Master Yin Kuang used to recommend it to Pure Land practitioners—Đây là một trong mười pháp trì danh. Ký Thập Trì Danh là cách niệm ký số, cứ lấy mỗi mười câu làm một đơn vị. Người hơi ngắn có thể niệm thành hai lượt, mỗi lượt năm câu; hoặc chia ra ba lượt, hai lượt ba câu, một lượt bốn câu. Sau khi niệm đủ mười câu, đều lần qua một hạt chuỗi. Niệm theo lối nầy, tâm đã niệm Phật, lại còn phải ghi nhớ số. Như thế dù không chuyên cũng bắt buộc phải chuyên, nếu không chuyên thì số mục liền sai lạc. Cho nên pháp nầy đại để là một phương tiện cưỡng bức cho hành giả chuyên tâm, rất có công hiệu với những kẻ có nhiều tạp niệm. Ấn Quang Đại Sư thường khuyên các liên hữu áp dụng cách thức trên đây—See Ten kinds of oral recitation.

Decision: Quyết định.

1) Quyết định—See Three mental conditions of all actions and speech.
2) Adhimokkho (p): Xác Định—See Fifty-two mental states.
3) Adhimoksa (skt): Thắng giải—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Decision made by majority vote or verdict: Pratijnakaraka-vinaya (skt)—Đa Nhơn Mích Tội—Chuyển lên giáo hội phân xử bằng biểu quyết của đa số—See Seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks and nuns.

Decisively: Quyết liệt—Sâu xa.

Decisively influencing: Đang ảnh hưởng sâu xa.

Declaration (n): Sự tuyên bố—Tác bạch.

Declare (v): Proclaim—Tuyên bố.

Declare (v) **the law**: Tuyên thuyết Phật pháp—To teach the Dharma—To preach the Dharma.

Decline:

1) (n): Thời suy thoái.
2) (v): To refuse—Suy tàn—Chối từ.
3) Alabho (p): Loss—Thất hay Bất Đắc, thua kém—See Eight winds.

Decorate an altar or shrine: Adorn an altar or shrine—Trang trí điện thờ.

Decorate one's room in a luxurious way: Trang trí phòng ốc theo kiểu cách sang trọng—A Bhiksu or Bhiksuni who decorates his or her room in a luxurious way with many comforts like that of worldly people, commits an offence involves Release and Expression of Regret—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào trang hoàng phòng ốc của mình một cách xa xỉ như người thế tục, là phạm giới xả đọa (buông bỏ và phát lồ sám hối).

Decoration (n): Sự trang hoàng—Ornamentation.

Decrease (v): Giảm bớt—To relieve—To lessen—To diminish—To reduce—To subside.

Decreasing kalpa: Giảm Kiếp—The decreasing kalpas in which the period of life is gradually reduced, in contrast with the increasing kalpas (tăng kiếp). Together they form twenty kalpas, ten decreasing and ten increasing—Trong giai đoạn giảm kiếp, sanh mạng giảm dần, ngược lại với tăng kiếp sinh mạng tăng dần. Cả hai làm thành 20 kiếp, 10 giảm, 10 tăng—See Increasing kalpa.

Decree(n): Mệnh lệnh.

Decree of God and destiny: Thiên Mệnh—Externalists believe that there exists so called "Decree of God and destiny (fate)."—Ngoại đạo tin rằng có cái gọi là "Thiên mệnh."

Decry (v): Run down someone—Discredit—Vilify—Phỉ báng.

Deddubha (p): A water snake—Rắn nước.

Dedicate (v): Parinamana (skt)—Transfer—Hồi Hướng—See Transfer of merit.

Dedicate one's life in: Tận hiến đời mình.

Dedicating all roots of goodness to enlightenment: Giới đem tất cả thiện căn hồi hướng Bồ Đề—See Ten kinds of precepts.

Dedication: Hồi Hướng—Sự tận hiến.

Dedication: Hồi Hướng—Sự tận hiến.

(I) The nature of dedication—Bản chất của hồi hướng: Dedication is done with a wish to convert the virtue into a cause for one's complete enlightenment. It is also to have the wish that your root virtues may not disappear—Hồi hướng được làm với lòng ước nguyện để chuyển đổi những thiện hành trở thành nguyên nhân để giúp một người đạt được toàn giác. Hồi hướng được làm cũng để có ước nguyện rằng thiện căn của các bạn sẽ không bị biến mất.

(II) Dedication according to Tibetan tradition—Hồi hướng theo truyền thống Tây Tạng:

1) What is to be dedicated? One's root virtues—Cái gì được hồi hướng? Thiện căn của một người được hồi hướng.
2) Why dedicate them? So that they will not be lost—Tại sao phải hồi hướng thiện căn? Hồi hướng thiện căn để chúng không bị mất đi.
3) To what end do you dedicate them? To your supreme enlightenment—Các bạn hồi hướng với mục đích cuối cùng là gì? Hồi hướng với mục đích cuối cùng là đạt được giác ngộ tối thượng.
4) For whose sake do you dedicate your root virtues? For the sake of all sentient beings—Vì ai mà các bạn phải hồi hướng những thiện căn của mình? Hồi hướng vì tất cả chúng sanh hữu tình.
5) How do you dedicate them? Through method and right perception. This means that we should dedicate our root virtues by means of the union of method and wisdom. We must develop right perception of the three components of the act of dedication. In other words, you should negate the assertion or belief that the thing being dedicated, the end to which it is dedicated and the sentient beings for whose sake this is being done do not lack inherent existence. To think of these three components of dedication as lacking inherent existence prevents you from clinging to the thing being dedicated as if it was established as true—Làm thế nào để các bạn hồi hướng những thiện căn này? Hồi hướng qua phương pháp và khái niệm đúng đắn. Điều này có nghĩa rằng chúng ta nên hồi hướng những thiện căn bằng sự hợp nhất của phương pháp và trí tuệ. Chúng ta phải phát triển khái niệm đúng về ba thành phần của hành động hồi hướng. Nói cách khác, các bạn nên phủ nhận sự khẳng định hay tin tưởng rằng điều để hồi hướng, cái đích cuối cùng của sự hồi hướng và chúng sanh hữu tình mà các bạn đã hồi hướng đến không thiếu sự hiện hữu tự nhiên sẵn có. Suy nghĩ rằng ba thành phần của hồi hướng này thiếu sự hiện hữu tự nhiên sẵn có tránh cho các bạn bám víu vào điều được hồi hướng như là nó đã được thiết lập.

(III) What happen if we do not dedicate our virtue? According to Bodhisattva Shatideva: "No matter how many excellent deeds you may have performed for a thousand aeons, such as generosity or making offerings to Tathagatas, they all perish in one fit of anger." This is what happens if we do not dedicate our virtues. Therefore, we should dedicate our root virtues if we do not want them destroy by anger. When we do dedications, it is like our root virtue is being deposited in a safe place. We mix our root virtues with that of the Victorious Ones and their children. It is like a drop of water, which is our own root virtue, being mixed with the ocean, which is the virtue of the Victorious Ones, so that the drop of water does not disappear until the ocean runs dry—Chuyện gì sẽ xãy ra nếu chúng ta không hồi hướng? Bồ Tát Shantideva nói rằng: "Cho dù có bao

nhiêu hành vi xuất sắc mà các bạn đã thực hiện trong vô lượng kiếp, nhưng sự bố thí hay cúng dường Như Lai đó, tất cả sẽ tàn lụi trong một cơn giận dữ." Điều này xãy ra nếu chúng ta không chịu hồi hướng thiện đức của mình. Do đó, chúng ta phải hồi hướng những thiện căn của mình nếu chúng ta không muốn những thiện căn này bị hủy diệt đi bởi một cơn giận dữ. Khi chúng ta hồi hướng, giống như là thiện căn của chúng ta được bỏ vào một nơi an toàn. Chúng ta hòa trộn thiện căn của mình với thiện căn của những đấng Chiến Thắng và những pháp tử của các ngài. Giống như một giọt nước, thiện căn của bản thân của chúng ta, được hòa trộn với biển cả, thiện đức của những đấng Chiến Thắng, và như vậy giọt nước sẽ không biến mất cho đến khi nào biển cả khô cạn.

(IV) Power of dedication—Sức mạnh của hồi hướng: Dedication and prayers are very powerful. Through the power of dedication and prayer, Sariputra became the wisest of the wise. Our virtue is like a horse and our prayer is like the bridle. Another example is gold. It can be fashioned into either a statue or a common container. It all depends on the goldsmith. It is the same case with the results of our virtue. Depending on our dedications and prayers, the result of our virtue will be either high or low—Hồi hướng và cầu nguyện có đầy quyền năng. Qua quyền năng của hồi hướng và cầu nguyện mà ngài Xá Lợi Phất đã trở thành bậc đại trí tuệ trong các bậc trí tuệ. Thiện đức của chúng ta cũng giống như một con ngựa và sự cầu nguyện của chúng ta như là dây cương. Một thí dụ khác là vàng. Nó có thể được tạo thành một bức tượng hay một đồ dùng thông thường. Tất cả tùy thuộc vào người thợ bạc. Điều này giống như trường hợp của những kết quả của công đức của chúng ta. Tùy thuộc vào sự hồi hướng và cầu nguyện của chúng ta, kết quả của công đức chúng ta sẽ cao hay thấp.

** See Parinamana and Ten Kinds of Dedications.

Dedication door: Hồi hướng Môn—See Five meritorious gates of Amitabha's Pure Land.

Dedication equal to all Buddhas' dedication: Đẳng Nhứt Thiết Phật Hồi Hướng—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 25, Great enlightening beings' dedication equal to all Buddhas or the third dedication in the ten dedications—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 25, Thập Hồi Hướng, Đại Bồ Tát Đẳng nhứt thiết Phật hồi hướng hay là đệ tam hồi hướng trong thập hồi hướng.

1) Enlightening beings follow and cultivate the path of dedication of the Buddhas of past, future and present: Đại Bồ Tát tùy thuận tu học đạo hồi hướng của tam thế chư Phật.
2) When they practice and learn the path of dedication in this way—Lúc tu học đạo hồi hướng nầy Bồ Tát thấy:

a) When they perceive any objects of sense, whether pleasant or unpleasant, they do not conceive like or dislike: Bồ Tát thấy tất cả lục trần sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp, hoặc tốt hoặc xấu cũng chẳng sanh lòng ưa hay ghét.
b) Their minds are free, without faults, broad, pure, joyful, blissful: Tâm được tự tại, không lỗi lầm, rộng lớn, thanh tịnh, hoan hỷ, vui thích.
c) Free from all sorrows and troubles: Lìa những ưu não.
d) Their minds are flexible: Tâm ý nhu nhuyễn.
e) Their senss are pure and cool: Các căn thanh lương.

3) Enlightening beings cultivate dedication of roots of goodness—Bồ Tát tu tập Thiện Căn hồi hướng:

a) When great enlightening beings gain such peace and bliss, they become even more determined, dedicating their determination to the Buddhas with these thoughts—Đại Bồ Tát được an lạc như vậy, lại phát tâm hồi hướng chư Phật, tự nghĩ rằng:

* With the roots of goodness, they are planting, they vow to cause the bliss of the Buddhas to increase more and more—Nguyện đem thiện căn của mình vun trồng hôm nay làm cho sự vui của chư Phật càng thêm:
* The bliss of the unconceivable abode of Buddhas: Sự vui nơi an trụ bất tư nghì của Phật.

* The bliss of the peerless concentration of Buddhas: Sự vui nơi tam muội vô tỉ của chư Phật.
* The bliss of unlimited compassion: Sự vui đại từ bi vô hạn lượng.
* The bliss of liberation of all Buddhas: Sự vui giải thoát của tất cả chư Phật.
* The bliss of unlimited spiritual power: Sự vui đại thần thông không ngằn mé.
* The bliss of vast, ultimate, immeasurable power: Sự vui vô lượng lực rốt ráo rộng lớn.
* The bliss of tranquility detached from all cognition: Sự vui tịch tịnh lìa những tri giác.
* The bliss of abiding in the state of nonobstruction, always rightly concentrated: Sự vui thường chánh định trụ nơi vô ngại trụ.
* The bliss of carrying out the practice of nondualism without change: Sự vui thực hành hạnh vô nhị không đổi khác.

b) Once great enlightening beings have ddicated their roots of goodness to the Buddhas, they also dedicate these virtues to the enlightening beings—Đại Bồ Tát đem những thiện căn hồi hướng Phật xong, lại đem thiện căn hồi hướng Bồ Tát:

* To cause those who have not fulfilled their vows to fulfill them: Làm cho người chưa viên mãn được viên mãn.
* To cause those whose minds are not yet pure to attain purity: Làm cho người tâm chưa thanh tịnh được thanh tịnh.
* To cause those who have not fulfilled the ways of transcendence to fulfill them: Làm cho người chưa tròn đủ Ba-La-Mật được tròn đủ.
* To cause sentient beings to settle in the indestructible will for enlightenment: Làm cho chúng sanh được an trụ nơi tâm kim cang Bồ Đề.
* They do not regress on the way to omniscience: Nơi nhứt thiết trí được bất thối chuyển.
* They do not give up great effort: Chẳng bỏ đại tinh tấn.
* They preserve all the foundations of goodness of the gates of enlightenment: Thủ hộ môn Bồ Đề.
* They are able to cause sentient beings to give up conceit, set their minds on enlightenment, and fulfill their aspiration: Tất cả thiện căn có thể khiến chúng sanh lìa bỏ ngã mạn, phát Bồ Đề tâm, chí nguyện được thành tựu viên mãn.
* Abide in the abode of all Enlightening Beings: An trụ nơi chỗ trụ của Bồ Tát.
* Attain the clear, sharp senses of Enlightening Beings: Được các căn minh lợi của Bồ Tát.
* Cultivate roots of goodness, and realize omniscience: Tu tập thiện căn, chứng Phật chủng trí.

c) Having thus dedicated their roots of goodness to Enlightening Beings, they then dedicate them to all sentient beings—Đại Bồ Tát đem thiện căn hồi hướng Bồ Tát như thế rồi, lại đem hồi hướng tất cả chúng sanh:

* Wishing that the roots of goodness of all sentient beings, even the slightest, even seeing a Buddha, hearing teaching, or respecting holy mendicants, but for the time of a fingersnap: Nguyện cho tất cả chúng sanh có bao nhiêu thiện căn nhẫn đến rất ít chừng khảy móng tay, đều được thấy Phật, nghe pháp, kính Tăng.
* Wishing all be free from obstruction: Nguyện những thiện căn kia đều lìa chướng ngại.
* Wishing they reflect on the completeness of Buddhas: Nguyện niệm Phật viên mãn.
* Wishing they reflect on the techniques of the teaching: Nguyện niệm Pháp phương tiện.
* Wishing they reflect on the nobility and importance of the community: Nguyện niệm Tăng tôn trọng.
* Wishing that they not be separated from vision of the Buddha: Nguyện chẳng lìa thấy Phật.
* Wishing their minds become pure: Nguyện tâm được thanh tịnh.
* Wishing that they attain the qualities of Buddhahood: Nguyện được các Phật pháp.
* Wishing that they build up immeasurable virtue: Nguyện xây vô lượng công đức.
* Wishing that they purify spiritual powers: Nguyện thanh tịnh những thần thông.
* Wishing that they give up doubts about the truth: Nguyện bỏ niệm nghi pháp.

* Wishing that they live according to the teaching: Nguyện an trụ đúng Phật giáo.

d) As they make such dedication to sentient beings, they also make such dedication for the Buddhist disciples and the individual illuminates: Bồ Tát vì Thanh Văn, Duyên Giác lại cũng hồi hướng như vậy.

4) Enlightening beings also vow—Chư Bồ Tát lại nguyện:

a) They also pray that all sentient beings forever leave all miserable places like hells, hungry ghosts, and animality, an so on: Nguyện tất cả chúng sanh lìa hẳn địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, Diêm-La-vương, vân vân.

b) Wishing that they further develop the supreme will for enlightenment: Nguyện tăng trưởng tâm Bồ Đề.

c) Wishing that they concentrate their minds on the earnest search for knowledge of all means of liberation: Nguyện chuyên ý siêng cầu nhứt thiết chủng trí.

d) Wishing that they never repudiate the true teaching of the Buddhas: Nguyện lìa hẳn sự hủy báng chánh pháp của chư Phật.

e) Wishing to attain the peace of the Buddhas: Nguyện được sự an lạc của chư Phật.

f) Wishing to be pure in body and mind: Nguyện thân tâm thanh tịnh.

g) Wishing to realize omniscience: Nguyện chứng nhứt thiết trí.

5) The foundations of goodness of great Enlightening Beings are all corectly initiated, built up, and developed by great vows, causing them to expand and to be completely fulfilled: Đại Bồ Tát có bao nhiêu thiện căn đều do đại nguyện phát khởi, chánh phát khởi, tích tập, chánh tích tập, tăng trưởng, chánh tăng trưởng, đều khiến rộng lớn đầy đủ.

6) When great Enlightening Beings live at home—Lúc đại Bồ Tát sống tại gia:

a) Though live at home with spouses and children, Enlightening Beings never for a moment give up the determination for enlightenment: Tuy cùng vợ con ở chung nhưng chưa từng tạm bỏ tâm Bồ Đề.

b) With correct mindfulness, they always meditate on the realm of all knowledge: Luôn tư duy cảnh nhứt thiết chủng trí.

c) They always liberate themselves and others, enable them to reach the ultimate: Luôn tự độ, độ tha khiến được rốt ráo.

d) They always use appropriate means to transform the members of their own households, causing them to enter the knowledge of Enlightening Beings and causing them to develop to maturity and attain liberation: Luôn dùng phương tiện giáo hóa quyến thuộc của mình, khiến ai cũng vào trí Bồ Tát và thành thục giải thoát.

e) Though they live at home with relatives, their minds have no attachments: Dầu tại gia, ở chung cùng quyến thuộc mà không sanh lòng chấp trước.

f) By their basic great great compassion they remain in home life, and because of their kindness they harmonize with their spouses and children, with no hindrance to the pure Way of Enlightening Beings: Vì bổn nguyện đại bi mà hiện ở nhà, vì từ tâm mà tùy thuận vợ con, nơi đạo thanh tịnh Bồ Tát vẫn không chướng ngại.

g) Though great enlightening beings be in home life and work at various occupations, they never for a moment give up the will for omniscience: Dầu Bồ Tát ở nhà tạo lập sự nghiệp, nhưng chưa từng tạm bỏ tâm nhứt thiết trí.

h) Whether they are dressing, eating, taking medicine, washing, looking around, walking, standing still, sitting, reclining, speaking, thinking, asleep or awake, whatever they are doing their minds always dedicate it to the path of omniscience. They concentrate and contemplate unremittingly, because they want to aid all sentient beings and settle them in enlightenment: Trong những mặc y phục, ăn thực phẩm, uống thuốc men, tắm rửa, xoay ngó, đi, đứng, ngồi, nằm, thân, ngữ, ý hoặc ngủ hoặc thức, vân vân, lòng Bồ Tát luôn hướng đến đạo vô thượng giác, chuyên nhiếp niệm tư duy nơi đây không lúc nào tạm bỏ.

i) For the sake of all sentient beings—Vì muốn lợi ích tất cả chúng sanh:

* With imeasurable great vows: Bồ Tát an trụ vô lượng đại nguyện Bồ Đề.
* They embody countless great roots of goodness: Nhiếp thủ vô số thiện căn.
* Diligently cultivating virtues: Siêng thực hành những điều lành.
* To save everyone: Cứu độ khắp tất cả mọi loài.
* They forever divorce arrogance and indulgence: Xa lìa tất cả kiêu mạn phóng dật.
* Proceed surely toward the state of omniscience: Quyết định đến bực nhứt thiết trí.
* Never conceiving any intention of turning to another path: Trọn chẳng để tâm đến những đạo khác.
* Always contemplating the enlightenment of all Buddhas: Thường quán sát chư Phật Bồ Đề.
* They forever abandon all impure ways: Bỏ hẳn tất cả những pháp tạp nhiễm.
* Cultivating practice of what all Enlightening Beings learn: Tu hành tất cả chỗ sở học của Bồ Tát.
* They encounter no obstruction on the path of omniscience: Nơi đạo nhứt thiết trí không bị chướng ngại.
* Stand on the ground of knowledge: Trụ nơi trí địa.
* They are devoted to recitation and learning: Ưa thích tụng tập.
* Collect roots of goodness by means of immeasurable knowledge: Dùng vô lượng trí huệ chứa nhóm những thiện căn.
* Their minds have no affection for any mundane realm: Tâm chẳng luyến thích tất cả thế gian.
* They are not obsessed with what they practice: Chẳng nhiễm trước nơi công hạnh thực hành của mình.
* They wholeheartely accept and hold the principles of the Buddhas' teachings: Chuyên tâm thọ trì giáo pháp của chư Phật.
* Though they are living at home, they cultivate and internalize roots of goodness in every way, cause them to grow, and dedicate them to the unsurpassed enlightenment, which is the essence of the Buddhas: Bồ Tát tại gia nhiếp khắp những thiện căn khiến được tăng trưởng mà hồi hướng chư Phật vô thượng Bồ Đề.

7) At such a time, Enlightening Beings, even when they are feeding domestic animals, all make this vow: Bồ Tát lúc thí cho súc sanh ăn một nắm một hột đều nguyện rằng.
   a) They vow to cause these creatures to leave the realm of animality, to be helped and comforted and ultimately be liberated: Nguyện sẽ làm cho các loài nầy thoát khỏi thọ báo súc sanh mà được lợi ích an vui rốt ráo giải thoát.
   b) Having forever crossed over the ocean of suffering: Ra khỏi hẳn biển khổ.
   c) Eternally annihilating painful sensations: Dứt hẳn khổ thọ.
   d) Forever removing suffering physical and mental elements: Trừ hẳn khổ uẩn hành uẩn.
   e) Eternally cutting off painful feeling, accumulation of pain, painful actions, the cause of pain, the root of suffering, and painful situations: Dứt hẳn khổ giác, khổ tự, khổ hạnh, khổ nhơn, khổ bổn và các khổ xứ.
8) With their roots of goodness in the forefront, Enlightening Beings dedicate them to knowledge of ways of liberation for all beings: Bồ Tát chuyên tâm tưởng nhớ tất cả chúng sanh, dùng thiện căn nầy mà hồi hướng nhứt thiết chủng trí.
9) Enlightening Beings first engender the determination for enlightenment—Bồ Tát sơ phát tâm:
   a) They include all sentient beings: Nhiếp khắp chúng sanh.
   b) Cultivating the foundations of goodness and dedicating them to all sentient beings—Tu những thiện căn đem hồi hướng tất cả chúng sanh:
      * To cause all sentient beings to leave the plain of birth and death: Khiến họ được thoát ly sanh tử.
      * To cause them to attain the unhindered bliss of the enlightened: Khiến họ được sự khoái lạc vô ngại của các Như Lai.
      * To cause them to emerge from the ocean of afflictions: Khiến họ ra khỏi biển phiền não.

* To cause them to practice the path of the Buddha teachings: Khiến họ tu đạo Phật.
* To fill everywhere with kindness: Khiến chúng sanh từ tâm cùng khắp.
* To cause sentient beings to have vast powers of compassion: Khiến chúng sanh bi lực cùng khắp.
* To cause them all to attain pure bliss: Khiến tất cả được vui thanh tịnh.
* To cause snetient beings to preserve foundations of goodness: Khiến chúng sanh gìn giữ thiện căn.
* To cause sentient beings to draw near to the qualities of Buddhahood: Khiến chúng sanh gần gủi Phật pháp.
* To cause sentient beings to leave the realms of demons and enter the realm of Buddhas: Khiến chúng sanh ra khỏi cảnh ma để vào cảnh Phật.
* To cause sentient beings to cut off the seeds of mundanity and plant the seeds of enlightenment: Khiến chúng sanh dứt giống thế gian mà gieo giống Phật.
* To cause sentient beings to abide in the truth which is equal in all times: Khiến chúng sanh trụ trong pháp tam thế bình đẳng.

10) Enlightening Beings dedicate all roots of goodness they have collected, will collect and are collecting—Bao nhiêu thiện căn đã, sẽ và đang tập họp đều đem hồi hướng:

a) Enlightening beings form this thought: "As the Buddhas and Enlightening Beings of the past have practiced and respectfully serving all enlightening ones—Bồ Tát lại nghĩ rằng: "Như chư Phật và Bồ Tát quá khứ thực hành những sự cung kính cúng dường chư Phật.
b) Liberating sentient beings so that they be forever emanicipated: Độ chúng sanh khiến được giải thoát.
c) Diligently cultivating and practicing all roots of goodness and dedicating them all: Siêng năng tu tập tất cả thiện căn đều đem hồi hướng.

* Without attachment: Không chấp trước.
* Without depending on form: Không tựa nơi sắc.
* Without attachment to sensation: Không nhiễm nơi thọ.
* Without erroneous conceptions: Không tưởng điên đảo.
* Without creating fixed patterns: Chẳng khởi hành.
* Without grasping consciousness: Chẳng theo thức.
* Detached from the senses: Bỏ rời sáu trần.
* Not dwelling on things of the world: Chẳng trụ thế pháp.
* Delighting in transcendence: Thích đạo xuất thế.
* Knowing that all things are empty as space, come from nowhere, are unborn and not perishing, and have no true reality, they have no attachments: Biết tất cả pháp đều như hư không, không từ đâu đến, bất sanh bất diệt, không chơn thật, không nhiễm trước.

11) Enlightening Beings avoided all discrinminatory views; they were imperturbable and unaffected by anything; they never lost awareness or calm: Chư Bồ Tát đều xa lìa những kiến chấp phân biệt, chẳng động, chẳng chuyển, chẳng mất chẳng hoại.
12) They abide in reality without form, detached from all appearances, all being one: Chư Bồ Tát trụ nơi thực tế, không tướng, lìa tướng, mà chỉ là nhứt tướng.
13) Enlightening Beings entered deeply into the nature of all things; they always happily practiced all-sided virtues, and saw the congregation of all Buddhas: Bồ Tát thâm nhập tất cả pháp tánh như vậy, thường thích tu tập thiện căn phổ môn, đều thấy tất cả chúng hội chư Phật.
14) Just as all those Enlightening Beings of the past dedicated roots of goodness, Enlightening Beings also—Như tất cả sự hồi hướng thiện căn của chư Phật thời quá khứ, Bồ Tát cũng:

a) Practice dedication in this way: Tu tập Hồi Hướng như vậy.
b) Undestand these principles in this way: Hiểu pháp như vậy.
c) Based on these principles determine to learn and act, not violating the specifics of the teachings: Y pháp như vậy mà phát tâm tu tập chẳng trái tướng.

d) They know that what is practiced is like illusions, like shadows, like the moon's image in the water, like reflections in a mirror, manifested by the combination of causes and conditions, proceeding thus up to the ultimate stage of enlightenment: Biết chỗ tu như huyễn, như ảnh, như trăng đáy nước, như ảnh trong gương, nhơn duyên hòa hiệp mà hiển hiện nhẫn đến bực Như Lai rốt ráo.

15) Great Enlightening Beings also form this thought: "Just as the Buddhas of the past, when cultivating enlightening practice, dedicated roots of goodness in this way, and so do and will the Buddhas of the present and future. So too should I arouse my will and dedicate roots of goodness like those Buddhas—Bồ Tát lại nghĩ rằng: "Như chư Phật thời quá khứ lúc tu hạnh Bồ Tát đem những thiện căn hồi hướng như vậy, chư Phật hiện tại và vị lai đều cũng như vậy. Nay tôi cũng nên phát tâm như chỗ phát tâm của chư Phật, đem những thiện căn mà dùng hồi hướng:

a) With foremost dedication: Hồi hướng đệ nhứt.
b) Excellent dedication: Hồi hướng thắng.
c) Supreme dedication: Hồi hướng tối thắng.
d) Superior dedication: Hồi hướng thượng.
e) Unexcelled dedication: Hồi hướng vô thượng.
f) Peerless dedication: Hồi hướng vô đẳng.
g) Unequalled dedication: Hồi hướng vô đẳng đẳng.
h) Hồi hướng vô tỉ: Incomparable dedication.
i) Honorable dedication: Hồi hướng tôn.
j) Sublime dedication: Hồi hướng diệu.
k) Impartial dedication: Hồi hướng bình đẳng.
l) Straightforward dedication: Hồi hướng chánh trực.
m) Virtuous dedication: Hồi hướng đại công đức.
n) Far-reaching dedication: Hồi hướng quảng đại.
o) Good dedication: Hồi hướng thiện.
p) Pure dedication: Hồi hướng thanh tịnh.
q) Dedication free from evil: Hồi hướng ly ác.
r) Dedication not going wrong: Hồi hướng bất tùy ác.

16) Once enlightening beings have dedicated roots of goodness in this way—Bồ Tát đem thiện căn hồi hướng như vậy:

a) They accomplish pure action of body, speech and mind: Thành tựu thân, ngữ, ý thanh tịnh.
b) They abide in the abode of enlightening beings without any faults: Trụ nơi an trụ của Bồ Tát, không có lỗi lầm.
c) They practice good works: Tu tập nghiệp lành.
d) They get rid of evils of action and speech: Lìa các sự ác nơi thân và ngữ.
e) Their minds are without flaw or defilement: Tâm ý không tội lỗi.
f) They cultivate omniscience: Tu nhứt thiết trí.
g) They abide in an immeasurably broad mind: Trụ nơi tâm quảng đại.
h) They know all phenomena create nothing: Biết tất cả pháp không sở tác.
i) They abide in transmundane states: Trụ pháp xuất thế.
j) They are not influenced by things of the world: Chẳng nhiễm thế pháp.
k) They analyze and comprehend innumerable actions: Phân biệt rõ vô lượng các nghiệp.
l) They fully develop skill in means of dedication: Thành tựu hồi hướng phương tiện khéo léo.
m) They extirpate the roots of grasping and attachment forever: Nhổ hẳn tất cả cội gốc chấp trước.

Dedication of merit: Transference of merit—Hồi hướng công đức—See Dedication of merit (Mahayana tradition).

Dedication of merit (Mahayana tradition): Hồi hướng công đức theo truyền thống Đại Thừa—Merit is a quality in us that ensures future benefits to us, either material or spiritual. It is not difficult to perceive that to desire merit, to hoard, accumulate, and store merit imply a considerable degree of self-seeking, however meritorious it may be. It has always been the tactics of the Buddhists to weaken the possesive instincts of the spiritually less-endowed members of the community by withdrawing them from such objects as wealth and family, and directing them instead towards one aim and object, i.e. the acquisition of merit. But that, of course, is good enough only on a fairly low spiritual level. At higher stages one will have to tuen also against this form of possessiveness, one will have to be

willing ot give up one's store of merit for the sake of the happiness of others. The Mahayana drew this conclusion and expected its followers to endow other beings with their own merit, or, as the Scriptures put it: "To turn over, or dedicate, their merit to the enlightenment of all beings. Through the merit derived from all my good deeds, I wish to appease the suffering of all creatures, to be the medicine, the physician, and the nurse of the sick as long as there is sickness. Through rains of food and drink I wish to extinguish the fire of hunger and thirst. I wish to be inexhautible treasure to the poor, a servant who furnishes them with all they lack. My life and all my re-births, all my possessions, all the merit that I have acquired or will acquired, all that I abandon without hope of any gain for self in order that the salvation of all beings might be promoted—Công đức là tính chất trong chúng ta bảo đảm những ơn phước tinh thần hay vật chất sắp đến. Ai trong chúng ta cũng đều hiểu rằng ước ao công đức, tạo công đức, thu thập và tàng chứa công đức, dù xứng đáng thế nào chăng nữa vẫn ẩn tàng một mức độ ích kỷ đáng kể. Từ bấy lâu nay công đức vẫn là chiến thuật nhằm làm yếu đi những chấp thủ về của cải và gia đình nơi những Phật tử hãy còn yếu kém về phương diện tâm linh, để đưa họ về một hướng duy nhất, nghĩa là sự thủ đắc công đức. Nhưng đây, dĩ nhiên chỉ áp dụng cho những ai đang ở mức độ tâm linh thấp. Ở những giai đoạn cao hơn người ta phải quay đi cả với hình thức thủ đắc này, người ta phải sẵn sàng bỏ kho tàng công đức của mình vì hạnh phúc của người khác. Phật giáo Đại Thừa đã rút ra kết luận này, và mong mỏi tín đồ hồi hướng cho những người khác công đức của riêng mình như kinh điển đã viết: "Hồi hướng hay trao tặng công đức của họ cho sự giác ngộ của mọi chúng sanh. Qua công đức của tất cả mọi thiện pháp của tôi, tôi mong ước xoa dịu nỗi khổ đau trầm thống của tất cả chúng sanh, tôi ao ước là y sĩ, thầy thuốc và kẻ nuôi bệnh chừng nào còn có bệnh tật. Qua những cơn mưa thực phẩm và đồ uống, tôi ao ước dập tắt ngọn lửa của đói khát. Tôi ao ước là một kho báu vô tận cho kẻ bần cùng, một tôi tớ cung cấp tất cả những gì họ thiếu. Cuộc sống của tôi và tất cả mọi cuộc tái sanh, tất cả mọi của cải, tất cả mọi công đức mà tôi đã thủ đắc hay sẽ thủ đắc, tất cả những điều đó tôi xin từ bỏ không chút hy vọng lợi lạc cho riêng mình, hầu cho sự giải thoát của tất cả chúng sanh có thể thực hiện."

Dedication of merit (Tibetan tradition): Hồi Hướng Công Đức theo truyền thống Tây Tạng.

1) I dedicate whatever white virtues thus create as causes to uphold the holy Dharma of scripture and insight and to fulfil without exception the prayers and deeds of all Buddhas and Bodhisattvas of the three times—Chúng con xin hồi hướng mọi công đức lành đã tạo ra là nhân giúp cho chúng con gìn giữ Chánh Pháp của kinh điển và của nội chứng, và thành tựu không ngoại lệ những cầu nguyện và đức hạnh của vô lượng chư Phật và chư Bồ Tát trong ba đời.
2) By the force of this merit, may I never be parted in all my lives from Mahayana's four spheres, and reach the end of my journey along the path of renunciation, bodhicitta, pure view and the two stages—Nương nhờ năng lực của các công đức từ vô lượng kiếp, xin nguyện chúng con không bao giờ rời xa bốn phạm trù của Đại Thừa, và xin cho chúng con đi trên con đường đạo, hành trình đến tận đích của sự từ bỏ thế tục, phát triển Bồ Đề tâm, tu học chánh kiến và hai giai đoạn.

Dedication of merit (Tibetan tradition)-Final Lam Rim Dedication Prayer: Kệ Kết Thúc Hồi Hướng theo truyền thống Tây Tạng.

1) From my two collections, vast as space, that I have amassed from working with effort at this practice for a great length of time—Từ hai tích lũy công đức, lớn như hư không mà chúng con đã thu thập từ những tu tập hành trì tinh tấn qua vô lượng thời gian.
2) May I become the chief leading Buddha for all those whose mind's wisdom eye is blinded by ignorance—Xin nguyện cho đệ tử đạt thành Phật, thành Đạo Sư dẫn dắt tất cả các chúng sanh mà con mắt trí tuệ vẫn còn bị che mờ bởi si mê.
3) Even if I do not reach this state, may I be held in your loving compassion for all my lives, Manjusri—Dù nếu đệ tử chưa đạt được nguyện trên, xin cho chúng con được sống trong ánh từ bi của Đức Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát suốt các kiếp vị lai.

4) May I find the best of complete graded paths of the teachings—Xin cho chúng con tìm học được những pháp hay nhất trong giáo lý của con đường thứ lớp viên mãn.
5) May I please all Buddhas by practicing using skillful means drawn by the strong force of compassion—Đệ tử nguyện xin tu tập để hoan hỷ chư Phật, dùng những phương tiện thiện xảo rút từ mãnh lực của từ bi.
6) May I clear the darkness from the minds of all beings with the points of the paths as I have discerned them—Xin cho chúng con làm xóa tan màn đen của tâm thức mọi chúng sanh với những mốc chỉ của con đường đạo mà chúng con đã nhận thức thông suốt.
7) May I uphold Buddha's teachings for a very long time with my heart going out with great compassion in whatever direction the most precious teachings have not yet stread, or once spread have declined—Xin nguyện cho chúng con có thể gìn giữ Phật Pháp mãi mãi, với tâm chúng con rải từ bi ra mọi phương, mang theo những giáo pháp tôn quý nhất, chưa được rao truyền hoặc đã được hoằng hóa nhưng đã suy tàn.
8) May I expose this treasure of happiness and aid—Xin cho chúng con rao truyền kho tàng hạnh phúc thường tại và lợi tha.
9) May the minds of those who wish for liberation be granted bounteous peace, and the Buddhas' deeds be nourished for a long time by even this Graded Course to Enlightenment completed due to the wondrous virtuous conduct of the Buddhas and their Sons—Xin nguyện cho tâm thức của những hành giả đạo Giác Ngộ Giải Thoát có niềm an lạc vô biên. Và các hạnh nguyện chư Phật được ấp ủ, tồn tại mãi mãi nhờ chính Pháp Môn Thứ Lớp Lam Rim để đạt Giác Ngộ viên mãn do những đạo hạnh mầu nhiệm của chư Phật và các môn sinh đệ tử của người.
10) May all human and non-human beings who eliminate adversity and make things conducive for practicing the excellent paths never parted in any of their lives from the purest path praised by the Buddhas—Xin cho tất cả các chúng sanh cõi người và các cõi khác tiêu trừ mọi chướng ngại, mang lại thuận duyên tu tập hành trì con đường đạo xuất sắc đời đời kiếp kiếp không rời xa con đường đạo pháp thanh tịnh nhất mà chư Phật tán thán.
11) Whenever someone makes effort to act in accordance with the ten-fold Mahayana virtuous practices, may he always be assisted by the mighty ones—Mỗi lần có người nào cố gắng tinh tấn hành trì theo giáo pháp Đại Thừa Thập Địa đức hạnh, xin nguyện cho người đó được hộ trì che chở bởi đấng đại hùng đại lực.
12) And may oceans of Dharma prosper and spread everywhere—Và xin nguyện cho biển pháp phát triển và truyền bá mọi nơi

Dedication reaching all places of great enlightening beings: Chí Nhứt Thiết Xứ Hồi Hướng Của Chư Đại Bồ Tát—Dedication reaching all places of great enlightening beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 25—Ten Dedications)—Đệ tứ Hồi hướng trong thập hồi hướng—The fourth dedication of the ten dedications.

1) When enlightening beings cultivate all roots of goodness, they think: "May the power of virtue of these roots of goodness reach all places"—Đại Bồ Tát lúc tu tập tất cả thiện căn tự nghĩ rằng: "Nguyện năng lực của thiện căn công đức nầy đến tất cả chỗ.

a) Just as reality extends everywhere without exception: Ví như thực tế không chỗ nào là chẳng đến.
b) Reaching all things: Đến tất cả vật.
c) Reaching all worlds: Đến tất cả thế gian.
d) Reaching all beings: Đến tất cả chúng sanh.
e) Reaching all lands: Đến tất cả quốc độ.
f) Reaching all phenomena: Đến tất cả pháp.
g) Reaching all space: Đến tất cả không gian.
h) Reaching all time: Đến tất cả thời gian.
i) Reaching all that is compounded and uncompounded: Đến tất cả hữu vi và vô vi.
j) Reaching all speech and sound: Đến tất cả ngôn ngữ và âm thanh.

2) When enlightening beings cultivate all roots of goodness, they think—Đại Bồ Tát tu tập thiện căn tư nghĩ rằng:

a) May these roots of goodness reach the abodes of all enlightened ones: Nguyện thiện căn nầy đến khắp chỗ của tất cả Như Lai.
b) Be as offerings to all those Buddhas: Cúng đường tất cả tam thế chư Phật.
c) The past Buddhas whose vows are fulfilled: Phật quá khứ hạnh nguyện đều viên mãn.
d) The future Buddhas who are fully adorned: Phật vị lai đầy đủ sự trang nghiêm.
e) The present Buddhas, their lands, sites of enlightenment, and congregations, filling all realms throughout the entirety of space: Phật hiện tại cùng quốc độ đạo tràng chúng hội cùng khắp tất cả hư không pháp giới.

3) Enlightening beings also aspire to present to all Buddhas offerings like those of the celestials—Chư Bồ Tát cũng nguyện dùng những đồ cúng dường của chư Thiên để dâng lên chư Phật khắp vô lượng vô biên thế giới:

a) By virtue of the power of faith: Do tín giải oai lực lớn.
b) By virtue of great knowledge without obstruction: Do trí huệ rộng lớn không chướng ngại.
d) By virtue of dedication of all roots of goodness: Do tất cả thiện căn đều hồi hướng.

4) When cultivating dedication reaching all places, great enlightening beings think to—Lúc tu tập Chí nhứt thiết xứ Hồi hướng, Đại Bồ Tát lại nghĩ đến:

a) The Buddhas pervade all realms in space: Chư Phật Thế Tôn cùng khắp tất cả hư không pháp giới.
b) Various actions produced in: Những hạnh nghiệp tạo ra.

* In the worlds of all the unspeakably many world systems in the ten directions: Trong vô lượng mười phương thế giới.
* In unspeakably many Buddha-lands: Trong bất khả thuyết Phật độ.
* In unspeakably many Buddha-spheres: Trong bất khả thuyết Phật cảnh giới.
* In all kinds of worlds: Trong các loại thế giới.
* In infinite worlds: Trong vô lượng thế giới.
* In worlds without boundaries: Trong vô biên thế giới.
* In rotating worlds: Trong thế giới xoay chuyển.
* In sideways worlds: Trong thế giới nghiêng.
* In worlds facing downward and upward: Trong thế giới úp và thế giới ngửa.

c) In all worlds such as these, all Buddhas manifest a span of life and display various spiritual powers and demonstrations: Trong tất cả thế giới như vậy, chư Phật hiện tại trụ thế thị hiện những thần thông biến hóa.
d) In these worlds there are enlightening beings who, by the power of resolution for the sake of sentient beings who can be taught—Trong những thế giới đó lại có những Bồ Tát dùng sức thắng giải vì những chúng sanh đáng được giáo hóa mà:

* They appear as Buddhas in all worlds and reveal everywhere the boundless freedom and spiritual power of the enlightened: Khắp khai thị vô lượng thần lực tự tại của Như Lai.
* The body of reality extending everywhere without distinction: Pháp thân đến khắp không sai biệt.
* Equally entering all realms of phenomena and principles: Bình đẳng vào khắp tất cả pháp giới.
* The body of inherent Buddhahood neither born nor perishing: Thân Như Lai Tạng bất sanh bất diệt.
* By skillful expedients appearing throughout the world, because of realizing the true nature of things, transcending all, beause of attainment of nonregressing power, because of birth among the people of vast power of unobstructed vision of the enlightened: Dùng phương tiện thiện xảo hiện khắp thế gian chứng pháp thiệt tánh, vì vượt hơn tất cả, vì được sức bất thối vô ngại, vì sanh nơi trong tri kiến vô ngại đức tánh rộng lớn của Như Lai.

Dedication to saving all sentient beings without any mental image of sentient beings: Cứu Hộ Nhứt Thiết Chúng Sanh Ly Chúng Sanh Tướng Hồi Hướng—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra, chapter 25, Ten Dedications, Enlightening Beings save other sentient beings without any mental image of sentient beings, Enlightening Beings think that—Theo lời dạy của Đức Thế Tôn trong Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 25, Thập Hồi Hướng, chư Bồ Tát

cứu hộ chúng sanh giải thoát khỏi chúng sanh tướng, chư Bồ Tát nghĩ rằng:

1) May these roots of goodness universally benefit all sentient beings—Nguyện đem những thiện căn nầy làm lợi ích khắp chúng sanh:

a) Causing them to be purified: Làm cho họ thanh tịnh đến nơi rốt ráo.

b) To reach the ultimate shore: Đến bến bờ rốt ráo.

c) To forever leave the innumerable pains and afflictions of the realms of hells, hungry ghosts, animals and asuras (titans): Lìa hẳn vô lượng khổ não của địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh và A-tu-la.

2) When the great Enlightening Beings plant these roots of goodness, they dedicate their won roots of goodness thus—Đại Bồ Tát lúc trồng thiện căn, nguyện đem thiện căn của mình hồi hướng như vầy:

a) I should be a hostel for all sentient beings, to let them escape from all painful things: Tôi sẽ làm nhà cho tất cả chúng sanh để họ thoát khỏi tất cả sự khổ.

b) I should be a protector for all sentient beings, to let them all be liberated from all afflictions: Tôi sẽ làm chỗ cứu hộ cho tất cả chúng sanh, khiến họ đều được giải thoát phiền não.

c) I should be a refuge for all sentient beings, to free them from all fears: Tôi sẽ làm chỗ quy-y của tất cả chúng sanh, khiến họ đều được xa lìa sự bố úy.

d) I should be a goal for all sentient beings, to cause them to reach universal knowledge: Tôi sẽ làm chỗ xu hướng cho tất cả chúng sanh, khiến họ được đến nơi nhứt thiết trí.

e) I should make a resting place for all sentient beings, to enable them to find a place of peace and security: Tôi sẽ làm chỗ an ổn cho tất cả chúng sanh, khiến họ được an ổn rốt ráo.

f) I should be a light for all sentient beings, to enable them to attain the light of knowledge to annihilate the darkness of ignorance: Tôi sẽ làm ánh sáng cho tất cả chúng sanh, khiến họ được trí quang diệt si ám.

g) I should be a torch for all sentient beings, to destroy all darkness of nescience: Tôi sẽ làm đèn để phá tối vô minh cho họ.

h) I should be a lamp for all sentient beings, to cause them to abide in the realm of ultimate purity: Tôi sẽ làm đèn cho tất cả chúng sanh, khiến họ an trụ nơi rốt ráo thanh tịnh.

i) I should be a guide for all sentient beings, to lead them into the truth: Tôi sẽ làm Đạo sư cho tất cả chúng sanh dẫn dắt họ vào pháp chơn thiệt.

j) I should be a great leader for all sentient beings, to give them great knowledge: Tôi sẽ làm Đại Đạo Sư cho tất cả chúng sanh, ban cho họ trí huệ lớn vô ngại.

3) Great Enlightening Beings dedicate all foundations of goodness in this way, to equally benefit all sentient beings and ultimately cause them all to attain universal knowledge: Đại Bồ Tát đem những thiện căn hồi hướng như vậy, bình đẳng lợi ích tất cả chúng sanh, rốt ráo đều khiến họ được nhứt thiết trí.

a) Enlightening Beings' protection of and dedication to those who are not their relatives or friends are equal to those for their relatives and friends: Đại Bồ Tát lợi ích hồi hướng cho hàng chẳng phải thân hữu đồng như đối với hàng thân hữu của mình.

b) Enlightening Beings enter the equal nature of all things, they do not conceive a single thought of not being relatives or friends: Bồ Tát đã nhập tánh bình đẳng của tất cả pháp, với tất cả chúng sanh không có một quan niệm là chẳng phải thân hữu.

c) Even if there be sentient beings, who have malicious or hostile intentions toward the Enlightening Beings, still the Enlightening Beings also regard them with the eye of compassion and are never angered: Giả sử có chúng sanh nào đem lòng oán hại Bồ Tát, Bồ Tát nầy cũng vẫn thương mến họ với tâm bi mẫn, trọn không hờn giận.

4) They are good friends to all sentient beings. Explain the right teaching for sentient beings, so that they may learn and practice it—Bồ Tát luôn làm thiện tri thức cho khắp cả chúng

sanh. Đem Chánh Pháp giảng thuyết cho chúng sanh, khiến họ tu tập.

5) Enlightening beings dedicate because—Bồ Tát hồi hướng vì:

a) They are just as the ocean which cannot be changed or destroyed by all poisons—The various oppressive afflictions of all the ignorant, the unwise, the ungrateful, the wrathful, those poisoned by covetousness, the arrogant and conceited, the mentally blind and deaf, those who do not know what is good, and other such evil sentient beings, cannot disturb the Enlightening Beings—Chư Bồ Tát như biển cả, không thể biến hoại bởi chất độc. Tất cả những kẻ ngu muội, vô trí, vô ân, sân độc, kiêu mạn, mê tối, không biết pháp lành, cũng không làm bức hại hay loạn động tâm Bồ Tát được.

b) Just as the sun, appearing in the world—Ví như mặt nhựt hiện ra nơi thế gian:

* Not concealed because those who are born blind do not see it: Chẳng do vì kẻ sanh manh mà lại ẩn đi không sáng.

* Not hidden by the obstruction of such things as mirages, eclipses, trees, high mountains, deep ravines, dust, mist, smoke, or clouds: Lại cũng chẳng vì sương mù hay a-tu-la, cây diêm phù đề, gộp cao, hang sâu, bụi khói hay mây mù che chướng.

* Not concealed by the change of seasons: Lại cũng chẳng vì thời tiết biến đổi mà ẩn đi không sáng.

c) Enlightening Beings dedicate with great virtues, with deep and broad minds: Chư Bồ Tát hồi hướng với phước đức lớn, với tâm sâu rộng.

d) They dedicate because they want ultimate virtue and knowledge, their minds aspire to the supreme truth; the light of truth illumines everywhere and they perceive the meanings of everything. Their knowledge freely commands all avenues of teaching, and in order to benefit all sentient beings they always practice virtuous ways, never mistakenly conceiving the idea of abandoning sentient beings: Hồi hướng vì muốn rốt ráo công đức trí huệ, nên đối với pháp thắng thượng lập chí nguyện pháp quang chiếu khắp thấy tất cả nghĩa, nơi các pháp môn trí huệ tự tại, thường vì lợi ích chúng sanh mà tu pháp lành, chẳng bao giờ lầm sanh lòng tổn hại chúng sanh.

6) They do not reject sentient beings and fail to cultivate dedication because of the meanness of character of sentient beings, or because their eroneous will, ill-will and confusion are hard to quell: Chẳng vì chúng sanh tệ ác mà rời bỏ chẳng tu hồi hướng.

7) They just array themselves with the armor of great vows of Enlightening Beings, saving sentient beings without ever retreating: Chỉ dùng giáp trụ đại nguyện để tự trang nghiêm, luôn cứu hộ chúng sanh không thối chuyển.

8) They do not withdraw from enlightening activity and abandon the path of enlightenment just because sentient beings are ungrateful: Chẳng vì chúng sanh vô ân mà thối Bồ Tát hạnh, bỏ Bồ Đề đạo.

9) They do not get sick of sentient beings just because ignoramuses altogether give up all the foundations of goodness which accord with reality: Chẳng vì ở chung với kẻ phàm ngu mà lìa bỏ tất cả thiện căn như thật.

10) They do not retreat because sentient beings repeatedly commit excesses and evils which are hard to bear: Chẳng vì chúng sanh thường sanh lỗi ác khó nhẫn thọ được mà sanh lòng nhàm mỏi.

11) Great Enlightening Beings do not cultivate roots of goodness and dedicate them to complete perfect enlightenment just for the sake of one sentient being; it is in order to save and safeguard all sentient beings everywhere that they cultivate roots of goodness and dedicate them to unexcelled complete perfect enlightenment: Đại Bồ Tát chẳng phải chỉ vì cứu hộ một chúng sanh mà tu các thiện căn hồi hướng vô thượng Bồ Đề, mà chính vì cứu hộ khắp tất cả chúng sanh vậy.

12) It is not purify just one Buddha-land, not because of belief in just one Buddha, not just to see one Buddha, not just to comprehend one doctrine that they initiate the determination for great knowledge and dedicate it to unexcelled complete perfect

enlightenment. It is to purify all Buddha-lands, out of faith in all Buddhas, to serve all Buddhas, to understand all Buddha-teachings, that they initiate great vows, cultivate the foundations of goodness, and dedicate them to unexcelled complete perfect enlightenment: Chẳng phải vì thanh tịnh một Phật độ, tin một Đức Phật, thấy một Đức Phật, rõ một pháp, nhưng chính vì thanh tịnh khắp tất cả Phật độ, tin khắp tất cả chư Phật, thấy khắp tất cả chư Phật, hiểu tất cả Phật pháp mà phát khởi đại nguyện tu các thiện căn hồi hướng vô thượng Bồ Đề.

13) Enlightening Beings vow that: "By my roots of goodness, may all creatures, all sentient beings, be purified, may they be filled with virtues which cannot be ruined and are inexhaustible. May they always gain respect. May they have right mindfulness and unfailing recollection. May they attain sure discernment. May they be replete with immeasurable knowledge. May all virtues of physical, verbal and mental action fully adorn them."—Chư Bồ Tát nguyện rằng: "Do thiện căn của tôi đây, nguyện tất cả các loài, tất cả chúng sanh đều được thanh tịnh, công đức viên mãn, chẳng bị trở ngại hư hoại, không cùng tận, thường được tôn trọng, chánh niệm chẳng quên, được trí huệ quyết định, đủ vô lượng trí, ba nghiệp thân khẩu ý tất cả công đức viên mãn trang nghiêm."

14) By these roots of goodness—Do những căn lành nầy:

a) They will cause all sentient beings to serve all Buddhas, to their unfailing benefit: Khiến tất cả chúng sanh thừa sự cúng dường tất cả chư Phật không bỏ qua.

b) They will cause all sentient beings' pure faith to be indestructible: Khiến chúng sanh khởi lòng tin chư Phật thanh tịnh không hư hoại.

c) They will cause all sentient beings to hear the true teaching, cut off all doubt and confusion, remember the teaching without forgetting it: Khiến chúng sanh được nghe chánh pháp dứt các sự nghi hoặc và nhớ không quên.

d) They will cause all sentient beings to cultivate in accord with the teaching: Khiến chúng sanh tu hành đúng pháp.

e) They will cause sentient beings to develop respect for the enlightened: Khiến chúng sanh cung kính chư Phật.

f) They will cause sentient beings to act with purity, to rest securely on innumerable great foundations of goodness: Khiến thân nghiệp chúng sanh thanh tịnh và an trụ vô lượng thiện căn rộng lớn.

g) They cause all sentient beings to be forever free from poverty: Khiến chúng sanh lìa hẳn sự nghèo cùng.

h) They cause all sentient beings to be fully equipped with the seven kinds of wealth (faith, vigor, shame, learning, generosity, concentration and wisdom): Khiến chúng sanh đầy đủ thất thánh tài (see Seven treasures).

i) They cause all sentient beings to always learn from the Buddha, to perfect innumerable roots of goodness: Khiến chúng sanh thường theo chư Phật tu học, thành tựu vô lượng thiện căn thắng diệu.

j) They cause sentient beings to attain impartial understanding: Tỏ ngộ bình đẳng.

k) To abide in omniscience: Trụ nhứt thiết trí.

l) To look upon all sentient beings equallywith unobstructed eyes: Dùng vô ngại nhãn bình đẳng nhìn chúng sanh.

m) To adorn their bodies with all marks of greatness, without any flaws: Các tướng hảo trang nghiêm thân không tỳ vết.

n) Beautiful voices: Lời nói tinh diệu.

p) Replete with all fine qualities: Công đức viên mãn.

q) To have control over their senses: Các căn điều phục.

r) To accomplish the ten powers (see Ten kinds of powers): Thành tựu thập lực.

s) To be filled with good will: Tâm lành đầy đủ.

t) To dwell or depend on nothing: Không chổ y trụ.

v) To cause all sentient beings to attain the enjoyments of Buddhahood and abide in the abode of Buddhas: Khiến tất cả chúng sanh đều được sự vui của Phật, trụ nơi chỗ Phật an trụ.

15) By these roots of goodness, they will cause all sentient beings to serve all Buddhas, to

their unfailing benefit—Do những căn lành nầy, khiến tất cả chúng sanh thừa sự cúng dường tất cả chư Phật không bỏ qua:

a) They will cause all sentient beings' pure faith to be indestructible: Khiến chúng sanh khởi lòng tin chư Phật thanh tịnh không hư hoại.

b) They will cause all sentient beings to hear the true teaching, cut off all doubt and confusion, remember the teaching without forgetting it—Khiến chúng sanh được nghe chánh pháp dứt các sự nghi hoặc và nhớ không quên:

* They will cause all sentient beings to cultivate in accord with the teaching: Khiến chúng sanh tu hành đúng pháp.
* They will cause sentient beings to develop respect for the enlightened: Khiến chúng sanh cung kính chư Phật.
* They will cause sentient beings to act with purity, to rest securely on innumerable great foundations of goodness: Khiến thân nghiệp chúng sanh thanh tịnh và an trụ vô lượng thiện căn rộng lớn.
* They cause all sentient beings to be forever free from poverty: Khiến chúng sanh lìa hẳn sự nghèo cùng.
* They cause all sentient beings to be fully equipped with the seven kinds of wealth (faith, vigor, shame, learning, generosity, concentration and wisdom): Khiến chúng sanh đầy đủ thất thánh tài (see Seven treasures).
* They cause all sentient beings to always learn from the Buddha, to perfect innumerable roots of goodness: Khiến chúng sanh thường theo chư Phật tu học, thành tựu vô lượng thiện căn thắng diệu.
* They cause sentient beings to attain impartial understanding: Tỏ ngộ bình đẳng.
* To abide in omniscience: Trụ nhứt thiết trí.
* To look upon all sentient beings equallywith unobstructed eyes: Dùng vô ngại nhãn bình đẳng nhìn chúng sanh.
* To adorn their bodies with all marks of greatness, without any flaws: Các tướng hảo trang nghiêm thân không tỳ vết.
* Beautiful voices: Lời nói tinh diệu.
* Replete with all fine qualities: Công đức viên mãn.
* To have control over their senses: Các căn điều phục.
* To accomplish the ten powers (see Ten kinds of powers): Thành tựu thập lực.
* To be filled with good will: Tâm lành đầy đủ.
* To dwell or depend on nothing: Không chổ y trụ.
* To cause all sentient beings to attain the enjoyments of Buddhahood and abide in the abode of Buddhas: Khiến tất cả chúng sanh đều được sự vui của Phật, trụ nơi chỗ Phật an trụ.

c) They are determined to save all sentient beings—Quyết muốn cứu hộ các chúng sanh:

* Sentient beings are wrapped up in the web of attachments: Bị lưới ái vấn.
* Covered by the shroud of ignorance: Bị lọng si che lấp.
* Clinging to all existents, pursuing them unceasingly: Nhiễm cõi hữu lậu theo mãi không rời.
* Entering the cage of suffering: Vào trong lồng củi khổ não.
* Acting like maniacs: Thực hành nghiệp ma.
* Totally void of virtue or knowledge: Phước trí đều hết.
* Always doubtful and confused: Thường ôm lòng nghi hoặc.
* They do not perceive the place of peace: Chẳng thấy chỗ an ổn.
* They do not know the path of emancipation: Chẳng biết đạo xuất ly.
* They revolve in birth and death without rest: Ở trong sanh tử luân hồi mãi.
* Always submerged in the mire of suffering: Luôn bị ngập chìm trong khổ bùn lầy.

16) They are not seeking liberation for themselves, but they want to use what they practice to cause all sentient beings—Bồ tát chẳng vì tự thân mà cầu giải thoát, nhưng lại muốn đem chỗ tu hành của mình làm cho chúng sanh:

a) Become supreme sovereign of knowledge: Được thành bực trí huệ vô thượng.

b) To attain the omnicient mind: Được nhứt thiết trí.

c) To cross over the flow of birth and death: Qua khỏi vòng sanh tử.

d) To be free from all suffering: Được thoát tất cả khổ.

17) They vow to accept all sufferings for the sake of all sentient beings, and enable them to escape from the abyss of immeasurable woes of birth and death: Bồ Tát nguyện vì khắp tất cả chúng sanh chịu đủ sự khổ, khiến họ đều ra khỏi hố sanh tử khổ.

18) They always vow to accept all sufferings for the sake of all sentient beings in all worlds, in all states of misery forever, but still always cultivate foundations of goodness for the sake of all beings: Bồ Tát luôn nguyện vì khắp tất cả chúng sanh mà tận vị lai kiếp chịu tất cả khổ trong các ác đạo nơi tất cả thế giới, nhưng vẫn luôn vì chúng sanh mà tu thiện căn.

19) They vow that they would rather take all this sufferings on themselves than allow sentient beings to fall into hell, animal, hungry ghost, and asura realms: Bồ Tát thà riêng mình chịu mọi sự khổ, đem thân chuộc tất cả ác đạo chúng sanh, khiến họ được giải thoát, chớ chẳng để chúng sanh đọa nơi địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, hay a-tu-la.

20) They vow to protect all sentient beings and never abandon them. This is a sincere vow because they set their mind on enlightenment in order to liberate all sentient beings, not seeking the unexcelled way for their own sake: Bồ Tát nguyện bảo hộ tất cả chúng sanh trọn chẳng rời bỏ. Đây là lời nguyện thành thực vì cứu hộ chúng sanh mà phát tâm Bồ Đề, chớ chẳng phải vì tự thân mà cầu đạo vô thượng.

21) They do not cultivate enlightening practice in search of pleasure or enjoyment. Why? Because—Bồ Tát chẳng phải vì cầu phước hưởng lạc trong ba cõi mà tu hạnh Bồ Đề. Tại sao vậy?:

a) Mundane pleasures are all sufferings: Phước lạc thế gian chẳng gì chẳng khổ.

b) Mundane pleasures are the realms of maniacs: Phước lạc thế gian là cảnh giới ma.

c) Only craved by ignorant people, but scorned by Buddhas because all misery arises from them: Chỉ có kẻ ngu mới tham trước phước lạc thế gian, chứ chư Phật thì thường hay quở trách vì tất cả khổ nạn đều nhơn đó mà sanh.

d) The anger, fighting, mutual defamation and othe such evils of the realms of hells, ghosts, animals and asuras are all caused by greedy attachment to objects of desire: Tất cả ác đạo địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a-tu-la, đến giận hờn, kiện cáo, hủy nhục đều do tham trước ngũ dục mà ra.

e) By addiction to desires, one become estranged from the Buddhas and hindered from birth in heaven, to say nothing of unexcelled complete perfect enlightenment: Kẻ tham ngũ dục thời xa lìa chư Phật, chướng ngại sanh thiên, huống là được vô thượng Bồ Đề.

22) Enlightening Beings vow to dedicate roots of goodness to enable all sentient beings to attain—Bồ Tát nguyện đem căn lành hồi hướng như vậy khiến tất cả chúng sanh đều được:

a) Ultimate bliss: Vui rốt ráo.

b) Beneficial bliss: Vui lợi ích.

c) The bliss of nonreception: Vui bất thọ.

d) The bliss of dispassionate tranquility: Vui tịch tịnh.

e) The bliss of imperturbability: Vui vô động.

f) Immeasurable bliss: Vui vô lượng.

g) The bliss of not rejecting birth and death yet not regressing from nirvana: Vui bất xả ly sanh tử bất thối chuyển niết bàn.

h) Undying bliss: Vui bất diệt.

i) The bliss of universal knowledge: Vui nhứt thiết trí.

23) For all sentient beings, they vow—Bồ Tát nguyện vì chúng sanh mà làm:

a) To be a charioteer: Làm điều ngự sư.

b) To be a leader: Làm chủ binh thần.

c) To be holding the torch of great knowledge and showing the way to safety and peace, freeing them from danger: Cầm đuốc đại trí chỉ đường an ổn khiến chúng sanh lìa hiểm nạn.

d) To use appropriate means to inform sentient beings of the truth: Dùng phương tiện khiến chúng sanh biết chơn thiệt nghĩa.

d) In the ocean of birth and death, they are skillful captains of the ship, who know how to

deliver sentient beings to the other shore: Nơi biển sanh tử, chư Bồ Tát làm thuyền trưởng khéo giỏi đủ trí đưa các chúng sanh đến bờ kia.

24) Enlightening Beings dedicate all their roots of goodness and save sentient beings by employing means appropriate to the situation to cause them—Chư Bồ Tát đem thiện căn hồi hướng như vậy, tùy nghi cứu hộ khiến chúng sanh:

a) To emerge from birth and death: Thoát khỏi sanh tử.
b) Serve and provide for all the Buddhas: Thờ cúng tất cả chư Phật.
c) To attain unhindered, omnicient knowledge: Được trí vô ngại.
d) To abandon all maniacs and bad associates: Lìa các ma, xa bạn ác.
e) Approach all Enlightening Beings and good associates: Gần bạn lành Bồ Tát.
f) To annihilate all error and wrongdoing: Dứt trừ tội lỗi.
g) To perfect pure behavior: Thành tựu tịnh nghiệp.
h) To fulfill the great practical vows and innumerable virtues of Enlightening Beings: Đầy đủ hạnh nguyện rộng lớn của Bồ Tát và vô lượng thiện căn.

25) Sentient beings cannot save themselves, how can they save others? Only Enlightening Beings have this unique determination of cultivating amass roots of goodness and dedicate them in this way—Vì các chúng sanh không thể tự cứu, huống là cứu người? Thế nên một mình Bồ Tát lập chí nguyện tu tập thiện căn hồi hướng như vậy, vì muốn:

a) To liberate all sentient beings: Vì muốn quảng độ tất cả chúng sanh.
b) To illumine all sentient beings: Vì muốn chiếu khắp tất cả chúng sanh.
c) To guide all sentient beings: Vì muốn dẫn dắt tất cả chúng sanh.
d) To enlighten all sentient beings: Vì muốn khai ngộ tất cả chúng sanh.
e) To watch over and attend to all sentient beings: Vì muốn đoái hoài tất cả chúng sanh.
f) To take care of all sentient beings: Vì muốn nhiếp thọ tất cả chúng sanh.
g) To perfect all sentient beings: Vì muốn thành tựu tất cả chúng sanh.
h) To gladden all sentient beings: Vì muốn khiến tất cả chúng sanh hoan hỷ.
i) To bring happiness to all sentient beings: Vì muốn khiến tất cả chúng sanh vui đẹp.
j) To cause all sentient beings to become freed from doubt: Vì muốn khiến tất cả chúng sanh dứt nghi.

26) Enlightening Beings' dedications should be like the sun—Bồ Tát hồi hướng như ánh mặt nhựt:

a) Shining universally on all without seeking thanks or reward: Chiếu khắp tất cả mà chẳng cầu báo ân.
b) Not abandoning all sentient beings because one sentient being is evil, just diligently practicing the dedications of roots of goodness to cause all sentient beings to attain peace and ease: Chẳng vì một chúng sanh ác hại mình mà bỏ tất cả chúng sanh khác, nên Bồ Tát chỉ siêng tu tập thiện căn hồi hướng, khiến khắp chúng sanh đều được an lạc.
c) They are able to take care of all sentient beings even if they are bad, never giving up their vows on this account: Chúng sanh dầu có kẻ ác muốn hại mình, Bồ Tát đều dung thứ, trọn chẳng do đây mà bỏ thệ nguyện.
d) Even if their roots of goodness be few, but because they want to embrace all sentient beings, so they always make a great dedication with a joyful heart: Thiện căn dầu ít, nhưng vì nhiếp khắp chúng sanh, nên Bồ Tát luôn dùng tâm hoan hỷ hồi hướng quảng đại.
e) If one has roots of goodness but does not desire to benefit all sentient beings, tat is not called dedication: Nếu có thiện căn mà chẳng muốn lợi ích tất cả chúng sanh thì chẳng gọi là hồi hướng.
f) When every single root of goodness is directed toward all sentient beings, that is called dedication: Tùy một thiện căn dùng khắp chúng sanh làm cảnh sở duyên mới gọi là hồi hướng.

27) Enlightening Beings cultivate dedication to place sentient beings in the true nature of things where there is no attachment: Bồ Tát

tu tập hồi hướng đặt để chúng sanh nơi pháp tánh vô trước.

28) Enlightening Beings cultivate dedication to see that the intrinsic nature of sentient beings doesn'' move or change: Bồ Tát tu tập hồi hướng thấy chúng sanh bất động bất chuyển.
29) Enlightening Beings cultivate dedication without depending on or grasping dedication: Bồ Tát tu tập hồi hướng vô y vô thủ đối với sự hồi hướng.
30) Enlightening Beings cultivate dedication without attachment to the appearances of roots of goodness: Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng lấy tướng thiện căn.
31) Enlightening Beings cultivate dedication without false ideas about essential nature of consequences of actions: Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng phân biệt nghiệp báo thể tánh.
32) Enlightening Beings cultivate dedication without attachment to the characteristics of the five clusters of material and mental existence: Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng tham trước tướng ngũ uẩn.
33) Enlightening Beings cultivate dedication without destroying the charateristics of the five clusters: Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng phá hoại tướng ngũ uẩn.
34) Enlightening Beings cultivate dedication without grasping action: Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng chấp lấy nghiệp.
35) Enlightening Beings cultivate dedication without seeking reward: Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng cầu quả báo.
36) Enlightening Beings cultivate dedication without attachment to causality: Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng nhiễm trước nhơn duyên.
37) Enlightening Beings cultivate dedication without imagining what is producing by causality: Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng phân biệt nhơn duyên khởi.
38) Enlightening Beings cultivate dedication without attachment to reputation: Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng chấp danh tiếng.
39) Enlightening beings cultivate dedication without attachment to location: Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng chấp xứ sở.
40) Enlightening Beings cultivate dedication without attachment to unreal things: Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng chấp pháp hư vọng.
41) Enlightening Beings cultivate dedication without attachment to images of sentient beings, the world, ot mind: Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng chấp chúng sanh tướng, thế giới tướng hay tâm ý tướng.
42) Enlightening Beings cultivate dedication without creating delusions of mind, delusions of concepts, or delusions of views: Bồ Tát tu tập chẳng khởi tâm điên đảo, tưởng điên đảo, kiến điên đảo.
43) Enlightening Beings cultivate dedication without attachment to verbal expression: Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng chấp đường ngôn ngữ.
44) Enlightening Beings cultivate dedication observing the true nature of all things: Bồ Tát quán tánh chơn thật của chư pháp mà tu tập hồi hướng.
45) Enlightening beings cultivate dedication observing the aspects in which all sentient beings are equal: Bồ Tát quán tánh bình đẳng của tất cả chúng sanh mà tu tập hồi hướng.
46) Enlightening Beings cultivate dedication stamping all roots of goodness with the seal of the realm of truth: Bồ Tát dùng ấn pháp giới mà ấn các thiện căn mà tu tập hồi hướng.
47) Enlightening Beings cultivate dedication observing all things dispassionately; they understand that all things have no propagation and that roots of goodness are also thus: Bồ Tát quán các pháp lìa tham dục, hiểu các pháp không gieo trồng thì thiện căn lại cũng như vậy mà tu tập hồi hướng.
48) Enlightening Beings cultivate dedication observing that things are nondual, unborn, and unperishing: Bồ Tát quán các pháp không hai, không sanh, không diệt mà tu tập hồi hướng.
49) Enlightening Beings use such roots of goodness to cultivate and practice pure methods of curing spiritual ills: Bồ Tát dùng những thiện căn hồi hướng như vậy mà tu hành pháp đối trị thanh tịnh.
50) All of their roots of goodness are in accord with transcendental principles, but they do not

conceive of them dualistically: Bao nhiêu thiện căn thảy đều tùy thuận pháp xuất thế, chẳng làm hai tướng.

51) It is not in their deeds that they cultivate omniscience: Chẳng phải túc nghiệp mà Bồ Tát tu tập nhứt thiết trí.

52) Enlightening Beings cultivate omniscience—Bồ Tát tu tập nhứt thiết trí:

a) It is not aprt from deeds that they cultivate omniscience: Chẳng phải lìa nghiệp mà tu tập nhứt thiết trí.

b) Omniscience is not identical to action, but omniscience is not attained aprt from action either. Because their action is pure as light, the consequences are also pure as light; because the consequences are pure as light, omniscience is also pure as light: Nhứt thiết trí chẳng phải túc nghiệp, cũng chẳng lìa nghiệp mà được; bởi thanh tịnh nghiệp như bóng sáng, nên quả báo cũng thanh tịnh như bóng sáng; báo như bóng sáng thanh tịnh nên nhứt thiết trí cũng thanh tịnh như bóng sáng.

c) Detached from all confusions and thoughts of self and possession, Enlightening Beings skillfully cultivate dedication of all roots of goodness: Lìa ngã, ngã sở và tất cả loạn động tư duy phân biệt mà đem các thiện căn tu tập hồi hướng.

53) Enlightening Beings cultivate dedication in this way—Bồ Tát tu tập hồi hướng như vậy:

a) Liberating sentient beings ceaselessly: Luôn độ thoát chúng sanh không thôi.

b) They do not dwell on appearances: Chẳng trụ pháp tướng.

c) Though they know that in all things there is no action and no consequences, yet they can skillfully produce all deeds and consequences without opposition or contention: Dầu biết các pháp không nghiệp không báo mà khéo hay xuất sanh tất cả nghiệp báo không trái nghịch.

d) Enlightening Beings cultivate dedication, free from all faults and are praised by all Buddhas: Bồ Tát tu tập hồi hướng xa lìa các lỗi và được chư Phật khen ngợi.

Dedication and Self-attachment: Hồi Hướng và Ngã Ái (sự bám víu vào cái ngã)—Maybe before we know how to cultivate we only limit the welfare to ourselves, i.e. "I want this, I don't want that," etc. This narrow attitude for our own happiness causes us to pay no attention to the welfare of anyone else. This extremely restricted view inevitably causes our heart to close. Then, even if we do not say it out, it is as if we feel "I am the most important person in the universe. The problems that others have are nothing related to me at all. It is only my own happiness that counts." As long as we remain focused only on our own happiness, whether munadane or supermundane, we will never experience the vastness of a truly open heart. The only way to achieve the total vision of complete enlightenment is to free ourselves from the restrictions of this narrow, self-cherishing attitude. Sincere Buddhists should always try to overcome this self-cherishing and dedicate ourselves as fully possible to the welfare of others, the more the better, for this is the only way to achieve a completely opened heart, the only way to experience lasting happiness. How can we achieve a completely opened heart and to experience lasting happiness? We should always practice "Dedication" Demitting means transferring the good we have done to all others, or to turn something from us to another or dedicating, or transfering of merit. The goal or direction of Bodhisattva or Buddha which devotes all merits to the salvation of others. This is one of the most outstanding ideas of Mahayana Buddhism. Furthermore, dedication also means that, having created a certain atmosphere of positive energy within ourselves, we determine to share this happiness with others as much as possible. Only "dedication" can help us eliminate our "self-cherishing" which is the main cause of all our confusion, frustration, sufferings, and afflictions. Let take a look at what Sakyamuni Buddha did with his life. He gave up all his self-attachment, dedicated himself completely to the welfare of others, and as a result He attained the unsurpassed bliss of complete enlightenment. Then look at us, we are obsessed with the "I" and "I" and "I" and what we have gotten is unending misery and disappoinment. Thus, sincere Buddhists should try to cultivate on "Dedication" to eliminate "Self-attachment" and to attain

lasting happiness for not only us, but also others—Có lẽ khi chưa biết tu chúng ta chỉ hạn cuộc về quyền lợi cho chính mình, chẳng hạn như "Tôi muốn cái này, tôi không muốn cái kia", vân vân. Thái độ hẹp hòi này chỉ bận tâm đến riêng mình. Lối suy tư vị kỷ như vậy chỉ chú trọng đến sự an lạc của "cái tôi" duy nhất, mà không thiết gì đến hạnh phúc của người khác. Quan niệm hẹp hòi cực đoan ấy làm cho ta tự khép kín lại. Dù chúng ta không nói ra, nhưng sự khép kín này cũng đồng nghĩa với ý nghĩ "Tôi là con người quan trọng nhất trong vũ trụ này. Ai chết mặc ai, không dính dáng gì đến tôi. Chỉ có hạnh phúc của mình tôi là đáng kể." Cho đến khi nào chúng ta vẫn còn tập trung toàn lực vào hạnh phúc của riêng mình, dù là hạnh phúc thế tục hay siêu thế, thì chúng ta không thể nào kinh nghiệm cái bao la của một tâm hồn mở rộng. Cách duy nhất để đạt cái thấy toàn diện của giác ngộ là giải thoát mình ra khỏi sự hạn hẹp của ngã chấp ngã ái này. Là Phật tử chơn thuần, chúng ta phải luôn cố gắng khắc phục thói quen vị kỷ và nghĩ đến hạnh phúc của người khác càng nhiều càng hay, vì đây là cách duy nhất để đạt đến một cái tâm khoáng đạt, cách duy nhất để có được hạnh phúc lâu bền. Làm sao để có được cái tâm khoáng đạt và hạnh phúc bền lâu? Chúng ta nên luôn tu tập hạnh "Hồi Hướng." Hồi hướng công đức thiện lành của mình đến cho một người hay một vật khác. Hồi hướng công đức là mục tiêu hay hướng đi mà Bồ Tát và Phật đã tận tụy tu hành cứu độ chúng sanh. Đây là một trong những ý niệm đặc biệt nhất trong Phật Giáo Đại Thừa. Hơn nữa, hồi hướng còn có nghĩa là một khi mình đã tạo được những năng lực tốt lành trong tâm mình, mình quyết định san sẻ hạnh phúc ấy với càng nhiều người chừng nào càng tốt chừng ấy. Vì chỉ có hồi hướng mới giúp ta loại bỏ tánh "ích kỷ," nhân của mọi rắc rối, lo buồn, khổ đau, và phiền não. Hãy nhìn Đức Thích Tôn Từ Phụ xem Ngài đã làm gì với cuộc đời của Ngài. Ngài đã từ bỏ mọi bám víu vào tự ngã, hoàn toàn hiến mình cho hạnh phúc của tha nhân, và hậu quả là Ngài đã đạt đến hạnh phúc tột đỉnh của sự toàn giác. Rồi hãy nhìn lại chúng ta, chúng ta luôn bị ám ảnh bởi cái "Tôi", "Tôi" và "Tôi" và chúng ta được gì ngoài những khổ đau và bất mãn không ngừng nghỉ. Vì vậy Phật tử chơn thuần nên luôn tu tập hạnh "Hồi Hướng" để mang lại hạnh phúc bền lâu chẳng những cho mình, mà còn cho tha nhân nữa.

Deduction: Suy luận.

Deeds (n): Hành vi—Việc làm—Act—Action—Extensive deeds: Quảng hạnh—Great deeds—Vast deeds.

- Good deeds: Thiện nghiệp.
- Bad deeds: Ác nghiệp.
- Deeds divide all living beings into low and high states: Nghiệp phân chia các loại hữu tình thành các hạng hạ liệt hay ưu thắng.

** See Karma.

Deeds are in accordant with wisdom: Nhất Thiết Thân Nghiệp Tùy Trí Huệ Hành—All actions are in accordance with knowledge and wisdom, one of the eighteen distinctive characteristics or unique qualities of Buddhas—Nghĩa là mọi thân nghiệp đều làm theo Trí Tuệ, một trong mười tám điều không lỗi theo Đại Trí Độ Luận—See Eighteen distinctive characteristics of Buddhas (II).

Deeds or action: Hạnh—See Four dharmas (II).

Deed as cause: Karma-cause—Nghiệp Nhân—The deed as cause; the cause of good or bad karma leads to the next form of existence—Các hành động thiện ác đã làm xong đều trở thành nghiệp nhân dẫn đến luân hồi (thiện nghiệp là nhân của lạc quả, ác nghiệp là nhân của khổ quả).

Deeds of the community: Collective karma—Cộng nghiệp.

Deeds done in a former existence: Purva-karma (skt)—Nghiệp tiền thân—Deeds of a former life—Túc tác hay những hành động hay tác nghiệp trong tiền kiếp.

Deeds of non-discrimination: Nirvikalpa-pracara (skt)—Vô Phân Biệt Hành—Hành động không phân biệt.

Deed and result: Hành quả—The inevitable sequence of act and its effect—Hậu quả không tránh khỏi của hành động và hiệu quả của nó.

Deeds of the sinner: Lậu nghiệp—Deeds of the sinner in the stream of transmigration, which produce his karma—Nghiệp của kẻ đang lăn trôi trong vòng luân hồi sanh tử.

Deep (a): Sâu xa—Uyên bác—Profound.

Deep affection: Tình thâm.

Deep faith and vow to practice Buddha Recitation: Dùng tín nguyện sâu mà trì danh niệm Phật—See Eight crucial elements for Pure Land cultivators.

Deep meaning: The meaning of the profound—Huyền Nghĩa.

1) The deep meaning, or the meaning of the profound: Nghĩa lý u huyền hay thâm diệu.
2) It refers chiefly to the T'ien-T'ai method of teaching which was to proceed from a general explanation of the content and the meaning of the various great sutras to a discussion of the deeper meaning—Phần tự luận ở đầu các kinh được tông Thiên Thai giải thích bằng năm tầng thâm nghĩa:

a) Explanation of the terms: Thích Danh.
b) Definition of the substance: Biện Thể.
c) Making clear the principles: Minh Tông.
d) Discussing of their application: Luận Dụng.
e) Discriminating the doctrine: Phán Giáo.

Deep in the mountain: Thâm sơn cùng cốc (tận hang sâu trong núi).

Deep progress: Thâm Hành—Deepening progress, that above the initial Bodhisattva stage—Hành nghiệp thâm mật từ bậc sơ địa Bồ Tát trở lên.

Deep or abstruse response: Huyền Ứng—Cảm ứng u huyền.

Deep response: Abstruse response—Huyền ứng.

Deep-root (v): Ăn sâu vào.

Deep-rooted (a): Thâm căn cố đế (rễ sâu cuống bền).

Deep seated: Inmost feelings—Ẩn tình.

Deep seated feelings: Ẩn tình—Inmost feelings.

Deep voice: Thâm viễn âm—Deep voice, one of the eight tones of a Buddha's voice—Thâm viễn âm, một trong tám âm thanh của Phật—See Eight tones of a Buddha's voice.

Deep and wide meaning: Nghĩa sâu rộng.

Deepen (v) **one's knowledge**: Học hỏi.

Deer cart: Lộc Xa—Xe Nai—The deer cart representing the Pratyeka-buddhas. One of the cart offered by the father in the Lotus Sutra to lure his children out of the burning house. Deer carts referred to in the Lotus Sutra, implied pratyeka-buddhas, the medium kind—Xe Nai cho bậc Duyên Giác. Một trong ba cỗ xe mà người cha trong Kinh Pháp Hoa đã đem ra để dẫn dụ các con của mình thoát ra khỏi căn nhà lửa đang cháy. Lộc xa ám chỉ "độc giác," hay những vị một mình ẩn cư tu tập ** See Pratyeka Buddha and Three vehicles, and Four carts.

Deer Park: Mrgadava, or Rsivadana or Saranganatha (skt)—Lộc Dã Viên—The deer Park, Benares, where the Buddha first preached—Vườn Lộc Uyển là nơi Phật chuyển Pháp Luân, tại thành Ba La Nại xứ Ca Thi—See Mrgadava, and Eight great spiritual or sacred stupas.

Deer Park stupa: The deer Park, Benares, where the Buddha first preached. . This is one of the eight Great Spiritual or Sacred Stupas of Buddhism—Vườn Lộc Uyển là nơi Phật chuyển Pháp Luân, tại thành Ba La Nại xứ Ca Thi. Đây là một trong tám ngôi tháp thiêng lớn của Phật giáo—See Eight great spiritual or sacred stupas.

Deer Park, where the Buddha preached his first sermon: Mrgadava or Rsivadana or Saranganatha (skt)—Nơi Đức Phật Thuyết Pháp Đầu Tiên—Isipatana or presently Sarnath in India, where the Buddha set in motion the Wheel of the Dharma (preached his first sermon about the Four Noble Truths) on the full moon day of Asalha (July)—Vườn Lộc Uyển (Isipatana) mà bây giờ gọi là Sarnath, nơi Phật chuyển Pháp Luân (thuyết thời pháp đầu tiên về Tứ Diệu Đế) vào ngày trăng tròn tháng bảy—See Mrgadava, and Four Buddhist holy places.

Deer-rishi: Lộc Tiên—Sakyamuni as royal stag. He and Devadatta had both been deer in a previous incarnation—Phật Thích Ca cũng từng là một Hươu Vương. Ngài và Đề Bà Đạt Đa cả hai đã từng là "Lộc Tiên" trong tiền kiếp.

De facto: Trên thực tế.

Defamation (n): Ayaso (p)—See Defame.

Defame: Ayaso (p)—Bad repute—Defamation—Disgrace—Shame—Malign—Nhục hay Ác Văn—Tiếng nhơ hay sự hủy báng—See Eight winds.

Defeated: Bị thất bại.

Defects: Khuyết điểm.

Defective organ of sense: Blind or deaf—Căn khuyết (mù, câm, điếc, vân vân).

Defend (v): Bảo vệ—Chống đở (bảo hộ)—Guard—Protect.

Defend a Bhiksu or Bhiksuni for whom the Sangha has asked to practice "Dwelling Apart": Bênh vực cho một vị Tăng hay Ni đã bị Giáo hội xử "Biệt Trú"—A Bhiksu or Bhiksuni who persists in defending another Bhiksu or Bhiksuni for whom the Sangha has asked to practice "Dwelling Apart" from the Sangha, after being warned three times without listening deeply and changing his or her way, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào cứ khăng khăng bảo vệ cho một vị Tăng hay Ni khác đã bị Giáo hội xử "Biệt Trú", sau khi được khuyên ba lần mà vẫn không chịu lắng nghe và thay đổi, là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

Defend a layperson after having received dontations from him or her: Bênh vực người thế tục sau khi nhận sự cúng dường của người ấy—A Bhiksu or a Bhiksuni who defends a layperson after having received dontations from that person, and oppresses other Bhiksus or Bhiksunis in the Sangha, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào, sau khi nhận đồ cúng dường của người thế tục, rồi bênh vực người đó mà trấn áp các Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni khác trong giáo đoàn, là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Defend oneself: Hộ Thân—Protection of the body.

Defer (v): Hoản lại—To put off to a later time—To delay—To postpone.

Defered reincarnation: Hậu báo (quả báo phải nhận chịu ở kiếp sau)—See Three recompenses.

Deferred result: Hậu báo—Recompenses in subsequent lives, or result that is deffered for some time to come—Hậu báo là quả báo về lâu xa sau nầy mới gặt—See Three recompenses.

Defile (v): Làm ô nhục—Nhiễm độc.

Defile Bhikshus or Bhikshunis: Làm ô phạm (ô uế) Tăng Ni.

Defile the household: Ô Gia—To defile a household by deeming it ungrateful or being dissatisfied with its gifts—Làm ô uế người thế tục bằng cách (vị Tỳ Kheo) đem của cải tặng cho người thế tục làm cho người nhận nảy lên ý nghĩ biết ơn hoặc không vừa ý với những quà tặng hoặc làm cho người nhận mang ơn, còn người không nhận không vui (làm tổn hại đến pháp bố thí bình đẳng trong nhà Phật).

Defile (v) **the pure conduct of someone**: Làm ô nhục phẩm hạnh thanh tịnh của người khác.

Defiling the Sangharama: Làm hoen ố chốn già lam—The term "Defiling the Sangha" means profaning the pure temple. A critical example would be if a married couples living on the temple grounds, engaging in indecent activities, eating meat, killing living creatures, and so on. This kind of offense cannot be pardoned through repentance—Từ "Làm hoen ố chốn già lam" có nghĩa là xúc phạm hay làm ô uế chốn thanh tịnh của tịnh xá. Một thí dụ điển hình là một cặp tại gia kết hôn rồi sống trong tịnh xá, làm những việc không đoan chính, ăn thịt, sát sanh, vân vân. Loại tội này không thể sám hối được.

Defile something: Make something dirty—Làm cấu uế (dơ bẩn) cái gì.

Defiled: Upaklista (skt)—Ô nhiễm—Impure—Polluted—Soiled—Stained—Sở nhiễm—That which is soiled or stained.

Defiled Buddha-nature: Hữu cấu chân như—See Two Truths (E).

Defiled mind: Nhiễm tâm—There are six mental taints mentioned in the Awakening of Faith (Khởi Tâm Luận). Though mind-essence is by nature pure and without stain, the condition of ignorance or innocence permits of taint or defilement corresponding to the six defiled minds—Có sáu thứ nhiễm tâm được kể đến trong Khởi Tín Luận. Dù bản chất tâm là thanh tịnh không ô nhiễm, vô minh làm tâm ô nhiễm qua sáu thứ gọi là sáu nhiễm tâm—See Six mental taints.

Defilements (n): Asava—Mala (skt)—Samkilesa (p)—Samklesa (skt)—Dust—Illusion—Impurity—Mental impurity—Moral impurity—Basic defilements are greed, ill-will (anger) and ignorance (delusion). Whatever misleads or deludes the mind—Cấu ô (sự ô nhiễm hay ô trược). Những ô nhiễm căn bản là tham, sân và si—See Seven defilements.

(Three) defilements: Tam Độc (Greed:Tham, Ill-will: Sân, Ignorance: Si)

Defilement of anger: Passion of anger—Sân phiền não.

Defilement of the human being condition: Chúng sanh trược—This is one of the five kysaya periods of turbidity, impurity or chaos—Đây là một trong năm trược—See Five kinds of turbidity.

Defilement of ignorance: Avijjasava (p)—Vô minh lậu—See Defilements of ignorance in mind.

Defilements of ignorance in mind: Avijjasava (p)—Vô minh lậu—Sự uế nhiễm trong tâm khởi lên từ sự ngu si—See Three delusions (II).

Defilement of the life-span: Kiếp trược—This is one of the five kysaya periods of turbidity, impurity or chaos—Đây là một trong năm trược—See Five kinds of turbidity.

Defilement of the passions: Phenomenal defilement—Phiền não độc—Trần Cấu—Material, or phenomenal defilement; the defilement of the passions. his is one of the five kysaya periods of turbidity, impurity or chaos—Tên gọi chung của phiền não (cảnh trần nhơ bẩn nhập vào căn làm cho thân tâm nhơ bẩn mà gây nên phiền não. Đây là một trong năm trược—See Five kinds of turbidity.

Defilement of the physical as type of mental illusion: Cấu ô (trong tâm).

Defilement of views: Kiến độc—This is one of the five kysaya periods of turbidity, impurity or chaos—Đây là một trong năm trược—See Five kinds of turbidity.

Defilers: Cấu Nhiễm—Tam Độc—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are three defilers or stains—Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tầm Cầu, có ba Cấu Nhiễm—See Three defilers.

Defiling attachment: Ái nhiễm—The taint of desire—Defiling attachment—Defiling ordinary love (like that toward wife and children, teachers and elders)—Luyến ái nhiễm trược hay tình cảm tham ái phàm tục như tình yêu vợ chồng, con cái, thầy bạn, vân vân.

Define correct terms, rectify oneself, and to rectify others: Nói cho đúng, sữa mình cho ngay thẳng rồi mới sữa người (Chính danh, chính kỷ, chính nhân).

Definition: Định nghĩa—Xác nhận—See Two kinds of definition.

Definitive mark: Ấn Của Chư Đại Bồ Tát—According to The Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can quickly achieve supreme perfect enlightenment and become endowed with the mark of Buddhas' unexcelled knowledge of all truths—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười ấn. Bồ Tát dùng mười ấn nầy mau thành vô thượng chánh đẳng chánh giác, đầy đủ trí ấn nhứt thiết pháp vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings.

Definitive meaning: Foremost meaning—Ultimate meaning—Ý nghĩa cao tột.

Definite views: Drista (skt)—Các kiến giải—See Two kinds of wisdom (B).

Defrock (v): Bị tước áo nhà tu.

Defrocking (n): Sự bị tước áo nhà tu.

Defunct karma: Ahosi (p)—Nghiệp Vô Hiệu Lực—Defunct karma means "ahosi" in Pali. According to the Abhidharma, the term "ahosi" does not designate a special class of karma, but applies to karma that was due to ripen in either the present existence or the next existence but did not meet conditions conductive to its maturation. In the case of Arahants, all their accumulated karma from the past which was due to ripen in future lives becomes defunct with their final passing away with their achievement of "non-birth" fruit—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), từ "Ahosi" không chỉ một loại nghiệp riêng biệt, mà nó dùng để chỉ những nghiệp khi phải trổ quả trong kiếp hiện tại hoặc kế tiếp, mà không gặp điều kiện để trổ. Trong trường hợp của các vị A La Hán, tất cả nghiệp đã tích lũy trong quá khứ, đến hồi trổ quả trong những kiếp vị lai thì bị vô hiệu hóa khi các vị ấy đắc quả vô sanh—See Four types of kamma (karma) (C).

Defy (v): Coi rẻ—In defiance of someone.

Degenerate (v): Suy thoái—Suy tàn—To decay.

Degenerate age: Dharma-Ending Age—Mạt Pháp—See Degenerate Age of Dharma.

Degenerate Age of Dharma: The Dharma Ending Age—The Decadence of the Law—The period of the end of Dharma—Mạt Pháp.

1) Degeneration Age of Dharma means the final stage of Buddhist existence in the world, during which practice and adherence to monastic rules will gradually decline, even the external symbols of Buddhism will also disappear, and other signs in monasteries such as the appearance of evil monks, or married monks, or monks only in appearance, etc. However, some Buddhists still believe that during the "ending dharma age," if you just remember one sentence of "Namo Amitabha Buddha," and sincerely pratice it, you can be welcomed by such Buddha at the end of your life at the Western Paradise. The conditions at that paradise are optimal for sentient beings to continue to cultivate until they attain Buddhahood—Mạt Pháp là giai đoạn hiện hữu cuối cùng của Phật pháp trên thế giới này, trong thời đó sự tu tập và giới luật tự viện sẽ từ từ suy đồi, ngay cả những dấu hiệu biểu tượng về Phật giáo cũng sẽ biến mất, và những dấu hiệu khác trong các tự viện như sự xuất hiện của những ác Tăng, hay Tăng có gia đình, hay Tăng chỉ có bề ngoài mà thôi, vân vân. Tuy nhiên, nhiều Phật tử tin rằng, vào thời mạt pháp, nếu bạn chỉ cần nhớ một câu niệm Phật "Nam Mô A Di Đà Phật," và thành khẩn niệm thì đến cuối đời bạn sẽ được Đức Phật A Di Đà tiếp dẫn về Tây Phương Cực Lạc. Điều kiện tại cõi thiên đường này rất thích hợp cho việc tiến tu cho đến khi đạt thành Phật quả.
2) The final period of teaching of Buddhism which lasted 3000 years after the formal period. Toward the end of this period, there won't be any more teaching of Buddhism which means the Buddhadharma will end (vanish from the world) one day. However, Buddha Maitreya or Laughing (Happy) Buddha is to appear to restore all things: Thời mạt pháp (thời kỳ mà giáo pháp suy vi vì cách xa thời Phật quá lâu), thời kỳ cuối cùng của Phật pháp khoảng 3000 năm sau thời Chánh Pháp. Vào cuối thời kỳ nầy, sẽ không còn giảng dạy Phật pháp nữa, có nghĩa là Phật pháp chấm dứt một ngày nào đó. Tuy nhiên, Phật Di Lặc hay Phật Cười (Hạnh Phúc) sẽ xuất hiện và tái tạo tất cả.
3) The last of the three periods (The Proper Dharma Age, The Dharma Semblance Age, and The Dharma Ending Age), the age of degeneration and extinction of the Buddha-law. In this age, the Dharma and precepts are weakened significantly. Many othe religions, non-Buddhists, and evil spirits will enter and blend in with Buddhism, destroying the Buddha Dharma. Thus, the Dharma still exists and there are cultivators, but very few practitioners are able to grasp fully the proper Dharma or awakened to the Way, much less attain enlightenment. In the Great Heap Sutra, the Buddha made this prophecy: "In the Dharma Ending Age, in hundreds of thousands and hundreds of thousands of cultivators, as the result, no one will attain enlightenment.": Thời kỳ cuối cùng của ba thời kỳ Phật pháp (Chánh, Tượng, và Mạt Pháp), thời kỳ suy vi và bị tiêu diệt của giáo pháp. Trong thời gian nầy, đạo đức suy đồi, pháp nghi tu hành hư hoại. Tà ma ngoại đạo lẫn lộn vào phá hư Phật pháp. Tuy có giáo lý, có người tu hành, nhưng không một ai hành trì đúng pháp, huống là tu chứng? Trong Kinh Đại Tập Nguyệt Tạng, Đức Phật đã có lời huyền ký rằng: "Trong thời Mạt Pháp, ức ức người tu hành, song không có một ai chứng đắc."
4) In the Dharma Extinction Sutra, the Buddha prophesized: "In the future, when my Dharma is about to end, in this world of the five turbidities, false religions will arise to become very powerful. During those times, the evil's relatives will take form, appearing as Bhikshus, to destroy the Buddha Dharma. They will eat, sleep, and wear ordinary clothing of lay persons, fond of five exotic assorted colorings worn on their robes, instead of the three solid indigo blue, brown and gold colored robes which Bhikshus are supposed to wear. They eat meat, drink alcohol, kill, lust for fragrances and aromas, with non-helping conscience. Instead, they will become jealous of and hateful toward

one another; this monk will hate or be jealous with the other monk, this monastery will hate or be jealous with the other monastery. At that time, Bodhisattvas, Pratyeka-buddhas, and Arhats who had vowed previously to protect and defend the Buddha-Dharma, will appear in life, taking on human form as Bhikshus or lay people. These saints will be devoted cultivators; their religious conduct and behavior will be very honorable, earning everyone's admiration and respect. They will have virtuous qualities such as kindness and peace, have no impure thoughts, great tolerance, good will, help the old, the weak, the lonely, and often bring statues and sutras to encourage everyone to worship, read, and chant. They will teach sentient beings in a fair and objective manner and will cultivate many merits and virtuous practices. They will be altruistic always practicing the concept of 'self-loss for others' gain.' With the appearance of such religious and virtuous people, other demonic Bhikshus will develop much hatred and jealousy. They will slander, make wicked and false accusations, do everything possible so these kind and virtuous people cannot live in peace. From that point forth, those demonic Bhikshus will become even more reckless and wild, never practicing Dharma, leaving temples to rot, ruined and desolate. Their only interest will be to build their private fortune, having careers that are unacceptable in Buddhism, such as burning mountains and forests, without a good conscience, killing and hurting many sentient beings. In such times, there will be many servants taking the opportunity to become Bhikshus and Bhikshunis; they will be neither religious nor virtuous. Instead, they will be lustful and greedy, where Bhikshus and Bhikshunis live with one another. The Buddha-Dharma will be destroyed in the hands of these people. Also, there will be many criminals entering the religious gate, increasing the consciousness of laziness and laxity, refusing to learn or to cultivate the Way. When the reading of precepts comes around the middle of every month, they will act passively, reluctantly, and refuse to listen carefully. If teaching and expounding the precepts and doctrines, they will go over them briefly, skipping different sections, refusing to state all of them. If reading and chanting sutra-poetry, and not familiar with the lines, words, or their deep meanings, they will refuse to search or ask for answers from those who have great wisdom, but instead they will be narcissistic and conceited, seek fame and praise, and think they are all-knowing. Even so, on the outside, they will act religious and virtuous, often prasing themselves, hoping everyone will make offerings or charitable donations to them. After these demonic Bhikshus die, they will be condemned into the realm of hell, hungry ghost, and animal, and must endure these conditions for many reincarnations. After repaying for these transgressions, they will be born as human beings, but far away from civilization, places that do not have the Triple Jewels: Trong Kinh Pháp Diệt Tận, Đức Phật cũng có huyền ký rằng: "Về sau, khi Pháp của ta sắp diệt, nơi cõi ngũ trược nầy, tà đạo nổi lên rất thạnh. Lúc ấy có những quyến thuộc của ma trá hình vào làm Sa Môn để phá rối đạo pháp của ta. Họ mặc y phục y như thế gian, ưa thích áo Cà Sa năm màu, thay vì mặc áo ba màu luốc của hàng Tăng sĩ. Họ ăn thịt, uống rượu, sát sanh, tham trước mùi vị, không có từ tâm tương trợ, lại còn ganh ghét lẫn nhau; sư nầy ghét sư kia, chùa nầy ghét chùa kia. Bấy giờ các vị Bồ Tát, Bích Chi, La Hán vì bổn nguyện hộ trì Phật Pháp nên mới hiện thân ra làm Sa Môn hay cư sĩ, tu hành tinh tấn, đạo trang nghiêm, được mọi người kính trọng. Các bậc ấy có đức thuần hậu, từ ái, nhẫn nhục, ôn hòa, giúp đỡ kẻ già yếu cô cùng, hằng đem kinh tượng khuyên người thọ trì, đọc tụng, giáo hóa chúng sanh một cách bình đẳng, tu nhiều công đức, không nệ chi đến việc tổn mình lợi người. Khi có những vị tu hành đạo đức như thế, thì các Tỳ Kheo Ma kia ganh ghét, phỉ báng, vu cho các điều xấu, dùng đủ mọi cách lấn áp, xua đuổi, hạ nhục, vân vân, khiến cho các vị chân tu nầy không được ở yên. Từ đó, các ác Tỳ Kheo kia càng

ngày càng thêm lộng hành, không tu đạo hạnh, bỏ chùa chiền điêu tàn, hư phế. Họ chỉ biết tích tụ tài sản, làm các nghề không hợp pháp để sanh sống, đốt phá rừng núi, làm tổn hại chúng sanh không chút từ tâm. Lúc ấy, có nhiều kẻ nô tỳ hạ tiện xuất gia làm Tăng Ni, họ thiếu đạo đức, dâm dật, tham nhiễm, nam nữ sống chung lẫn lộn. Phật Pháp suy vi chính là do bọn nầy! Lại có những kẻ trốn phép vua quan, lẫn vào cửa đạo, rồi sanh tâm biếng nhác, không học, không tu. Đến kỳ bố tác tụng giới, họ chỉ lơ là, gắng gượng, không chịu chuyên chú lắng nghe. Nếu có giảng thuyết giới luật, họ lược trước bỏ sau, không chịu nói ra cho hết. Nếu có đọc tụng kinh văn, họ không rành câu chữ, không chịu tìm hỏi nơi bậc cao minh, tự mãn cầu danh, cho mình là phải. Tuy thế, bề ngoài họ cũng làm ra vẻ đạo đức, thường hay nói phô trương, để hy vọng được mọi người cúng dường. Các Tỳ Kheo Ma nầy sau khi chết sẽ bị đọa vào trong tam đồ ác đạo của địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, trải qua nhiều kiếp. Khi đền xong tội, họ sẽ thác sanh làm người ở nơi biên địa, chỗ không có ngôi Tam Bảo."

5) In the Great Compassion Sutra, the Buddha taught Ananda: "Look here Ananda! Two thousand five hundred years after I entered the Nirvana, those who maintain, practice according to the proper dharma teachings will gradually diminish; those who violate precepts, engage in activities contrary to the Dharma teachings will increase with each passing day. In such times, many Bhikshus will be mesmerized by fame and fortune, not cultivating their minds, bodies, and for wisdom. They will be greedy for Buddhist robes, bowls, food, medicine, housing, temple, and then become jealous, competing and insulting one another, taking one another to the authorities: Theo Kinh Đại Bi, Đức Phật bảo Ngài A Nan: "Nầy A Nan! Khi ta nhập Niết Bàn rồi, trong thời gian 2.500 năm sau, nhóm người giữ giới, y theo chánh pháp, lần lần tiêu giảm. Các bè đảng phá giới, làm điều phi pháp, ngày càng tăng thêm nhiều. Bấy giờ có nhiều Tỳ Kheo đắm mê danh lợi, không chịu tu thân, tâm, trí huệ; họ tham trước những y bát, thức ăn, thuốc men, sàng tọa, phòng xá, chùa chiền, rồi ganh ghét tranh giành phỉ báng lẫn nhau. Thậm chí, kiện thưa nhau ra trước công quyền.

Degeneration (n): Sự suy tàn.

Degradation offences: Parajika (skt)—Giới rơi rụng—Violation of the major precepts warranting expulsion from the community. There are four degradation offences for Bhiksus and eight for Bhiksunis, to be recited once every two weeks—Đại Giới, phạm một trong đại giới sẽ bị trục xuất khỏi Giáo đoàn. Với Tỳ Kheo có bốn đại giới, nhưng với Tỳ Kheo Ni có tám đại giới đều phải tụng mỗi nửa tháng—See Complete moral precepts for monks.

Degree of samadhi: Mức độ thiền định—There are nine degrees samadhi—Có chín mức độ thiền định—See Nine degrees of samadhi.

Deha (skt): Kaya, or tanu, or deha (skt)—Thân—Body—Thân—Thân hình—Physical existence—Body—The self—In Buddhism, the body or the sense or organ of touch is an object of meditation. The first goal of meditation practices is to realize the true nature of the body and to be non-attached to it. Most people identify themselves with their bodies. However, after a period of time of meditation practices, we will no longer care to think of yourself as a body, we will no longer identify with the body. At that time, we will begin to see the body as it is. It is only a series of physical and mental process, not a unity; and we no longer mistake the superficial for the real—Trong Phật giáo, thân là một đối tượng của Thiền. Mục đích đầu tiên của thiền tập là để nhận thức bản chất thật của thân mà không chấp vào nó. Đa phần chúng ta nhận thân là mình hay mình là thân. Tuy nhiên sau một giai đoạn thiền tập, chúng ta sẽ không còn chú ý nghĩ rằng mình là một thân, chúng ta sẽ không còn đồng hóa mình với thân. Lúc đó chúng ta chỉ nhìn thân như một tập hợp của ngũ uẩn, tan hợp vô thường, chứ không phải là nhứt thể bất định; lúc đó chúng ta sẽ không còn lầm lẫn cái giả với cái thật nữa—See Kaya, and Four kayas.

Dehabhogapratishthana (skt): The combination of the body, material, and abiding. This term occurs quite frequently in the

Lankavatara Sutra and refers to the material side of life. "Deha" means the physical body, "bhoga" means property belonging to the body and enjoyed by it, and "pratishthana" means the material environment in which the body is found moving. They are, however, manifestations of the Alaya—Tổ hợp Thân, Vật chất, và Sở trụ. Từ nầy rất thường xuất hiện trong Kinh Lăng Già, ám chỉ vật chất của đời sống. Deha là thân thể vật lý, bhoga là tài sản thuộc về thân thể thọ hưởng, và pratishthana là hoàn cảnh vật chất trong đó thân thể sinh hoạt. Tuy nhiên, tất cả những thứ nầy đều là biểu hiện của A Lại Da.

Deha-nikkhepana (p): Death (laying down the body)—Chết—See Death.

Dehanissita (p): Connected with or belonging to the body (a)—Thuộc về thân thể.

Dehi (p): That which has a body—A creature—Chúng sanh có thân thể.

Deism (n): Triết hữu thần tự nhiên luận (tin có thượng đế nhưng không tin có sự mặc khải).

Deist (n): Người tin theo thuyết hữu thần tự nhiên luận

Deities: Thần Tiên.

(I) The meanings of Deities and immortals: Nghĩa của Thần Tiên—Thần và Tiên—Spirit-rsis who roam the air—Spirit genii—Deities and immortals.

(II) Five kinds of Deities and immortals—Năm loại Thần Tiên:

1) Deva: Thiên Tiên—See Deva.
2) Spirit: Quỷ và thần—Ghosts and spirits, a general term which includes the spirits of the dead, together with demons, and the eight classes of spirits, such as devas, nagas, etc.—Từ dùng để gọi chung những người chết, cùng với quỷ, vá bát bộ Thần như Thiên, Long, vân vân.
3) Human immortals: Nhân Tiên.

a) Human genii: Humans who have attained the powers of immortals—Immortal among men—Con người đã đạt được khả năng bất tử.
b) The Buddha: Phật.
c) A name for Bimbisara in his reincarnation: Tên của vua Bình Sa Vương trong kiếp tái sanh.

4) Earth or cave immortals: Earth genii—Earth-rsis—Land Fairies—Subterranean—Địa Tiên.
5) Preta immortals: Ghost genii—Pretas or malevolent rsis—Quỷ Tiên.

Deities and Buddhas: Thần Phật.

Deities and immortals: Thần Tiên—See Deities.

Deities—Moon Deities (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Nguyệt Thiên Tử (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—All strived to bring to light the mind-jewel of living beings—Chư thiên tử nầy đều siêng năng mở bày tâm bảo của chúng sanh:

1) Moon Godling: Nguyệt Thiên Tử.
2) Flower King Topknot Halo: Hoa Vương Kế Quang Minh Thiên Tử.
3) Myriad Sublime Pure Lights: Chúng Diệu Tịnh Quang Minh Thiên Tử.
4) Pacifying the Hearts of the World: An Lạc Thế Gian Tâm Thiên Tử.
5) Luminosity of Tree King Eyes: Thọ Vương Nhãn Quang Minh Thiên Tử.
6) Manifesting Pure Light: Thị Hiện Thanh Tịnh Quang Thiên Tử.
7) Immutable Light Traveling Everywhere: Phổ Du Bất Động Quang Thiên Tử.
8) Sovereign Monarch of Constellations: Tinh Tú Vương Tự Tại Thiên Tử.
9) Moon of Pure Awareness: Tịnh Giác Nguyệt Thiên Tử.
10) Great Majestic Light: Đại Oai Đức Quang Minh Thiên Tử.

Deities and saints: Thần Thánh—Sacred.

Deities—Sun Deities (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Nhựt Thiên Tử (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—All of them diligently learned and practiced to benefit living beings and increase the roots of goodness—Chư Thiên Tử nầy đều siêng tu tập lợi ích chúng sanh thêm lớn căn lành cho họ:

1) Sun Godling: Nhựt Thiên Tử.
2) Eyes of Flames of Light: Quang Diệu Nhãn Thiên Tử.
3) Undefiled Jewel Arrays: Ly Cấu Bửu Trang nghiêm Thiên Tử.

4) Nonregressing Courage: Dũng Mãnh Bất Thối Chuyển Thiên Tử.
5) Fearsome Banner Mountain Light: Tu Di Quang Khả Kính Tràng Thiên Tử.
6) Light of Beautiful Flower Garlands: Diệu Hoa Anh Quang Minh Thiên Tử.
7) Supreme Banner Light: Tối Thắng Tràng Quang Minh Thiên Tử.
8) Universal Light of a Jewel Topknot: Bửu Kế Phổ Quang Minh Thiên Tử.
9) Eyes of Light: Quang Minh Nhãn Thiên Tử.
10) Universal Light: Phổ Quang Minh Thiên Tử.

Dejected: Kẻ bị hắt hủi.

Dejection (n): Grief—Sadness—Sự ưu bi sầu não.

Delay (v): Đình hoãn—To postpone—To put off—To defer—To put off to a later time.

Delegate:
1) (n): Đại biểu.
2) (v): Giao phó trách nhiệm cho ai.

Delegating authority: Trao quyền hành—A husband should always delegate authority in the household to his wife. This is one of the five ways for a husband to show compassion and respect for his wife which taught by the Buddha in the Sigalovada Sutta—Trao quyền hành quản lý trong nhà cho vợ. Đây là một trong năm pháp cung kính của chồng đối với vợ mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Thi Ca La Việt—See Five ways for a wife to show respect to her husband.

Deliberate (a): Thận trọng—Dụng tâm—To consider carefully.

Deliberate Doctrine: Tiệm giáo—See Gradual Doctrine.

Deliberate opinion: Ý kiến thận trọng.

Deliberation: Cetana (skt)—Tư (một khi đã có "tưởng" là "Tư" hay sự suy nghĩ liền theo sau)—Once there is "conceptualization," then "deliberation" sets in—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Deliberation voice: Quyền biểu quyết.

Delicate (a): Yếu đuối.

Delicate body: Thân thể yếu đuối.

Delight (a): Khoái lạc—Hoan hỷ—Pleasure.

Delight of the assembly: Sự vui mừng của hội chúng—See Six auspicious indications.

Delight in Buddhadharma: Delight in Buddha-truth or the religion—Lạc pháp—Sự an lạc của Phật pháp.

Delight and despair: Thích thú và chán chường.

Delight in the law: Pháp hỷ thực—Pháp lạc (vui học Phật pháp để thành tựu trí độ)—See Five kinds of spiritual food, and Six things which enable a Bodhisattva to keep perfectly the six paramitas.

Delight of Meditation: Thiền Duyệt—If you practice meditation in a right way, you should be able to find joy and peace in the very moment of sitting. If not, then there is something wrong with your meditation. If you cannot find joy and peace in the very moments of sitting, then the past had gone, in no way you can pull it back; the future itself will only flow by as a river flows by, you will not be able to hold it back, you will be incapable of living the future when it has become the present. Joy and peace are the joy and peace possible in this very moment of sitting. If you cannot find it here, you won't find it anywhere else. Don't chase after your thoughts as a shadow follows its object. Don't run after your thoughts. Find joy and peace in this very moment—Nếu thực tập thiền, bạn phải có an lạc ngay lúc bạn ngồi. Nếu không như vậy, chắc chắn là lối tu tập thiền của bạn đã có trục trặc. Nếu bạn không tìm được an lạc ngay trong lúc này thì bạn nên nhớ rằng quá khứ đã qua, không cách chi bạn có thể níu kéo nó lại; với đà này tương lai rồi cũng sẽ trôi qua như dòng nước trôi qua, không cách chi bạn sống được với tương lai một khi nó thành hiện tại. Nếu bạn không tìm được an lạc ngay trong lúc này, bạn sẽ không tìm được an lạc ở bất cứ lúc nào khác. Đừng đuổi theo tư tưởng của bạn như bóng với hình, đừng chạy theo tư tưởng nữa bạn ơi! Hãy quay về sống với an lạc ngay trong giờ phút hiện tại này.

Delighted: Priti (skt)—Vui mừng—Hỷ—Glad—Joy—Rejoice—See Bodh(i)yanga.

Delightful: Nanda (skt)—Hoan Hỷ—Pleased—Delightful—Joyful—Full of joy—Take delight in—Pleasure—Glad—A Buddhist always takes delight in doing good things to others. Delight is one of the most important entrances to the great enlightenment; for it is the mind of peace and

tranquility—Đức Phật luôn hoan hỷ làm điều lợi lạc cho chúng sanh. Hoan hỷ còn là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà tâm ta luôn an tịnh.

Delirium: Mê sảng.

Deliver (v): Mukti—Giải thoát—To emancipate—To free—To liberate—To rescue—To save—In Buddhism, it's not the Buddha who delivers men, but he teaches them to deliver themselves, even as he delivered himself—Trong Phật giáo, Phật không giải thoát ai, Ngài chỉ là vị Đạo Sư chỉ dạy cách cho mọi người được giải thoát như Ngài—See Deliverance.

Deliver (v) **from a danger**: Giải nạn.

Deliver a lecture: Thuyết giảng một bài pháp.

Deliver oral instruction: Đề Xướng—To initiate—To mention, to deliver oral instruction, or the gist of a subject as done in the Intuitional School—Các vị tông tượng của thiền gia nêu ra cương yếu của tông môn cho môn đồ tu tập, tuy có giảng ngữ lục, cũng chỉ nêu ra cương yếu của tông môn, chứ không thuyết giảng (các tông phái khác thì thuyết giảng, còn Thiền môn thì bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền, trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật).

Deliver (v) **sermons (discourses)**: Thuyết pháp.

Deliverance (n): Mukti or Vimutti (p)—Moksha (skt)—Mộc đề—Mộc xoa—Emancipation—Liberation—Giải Thoát.

(I) The meanings of Moksha—Nghĩa của giải thoát:

1) To Deliverance from all the trammels of life, the bondage of the passion and reincarnation: Giải thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử, giải thoát khỏi mọi trở ngại của cuộc sống, những hệ lụy của dục vọng và tái sanh.
2) Final emancipation or liberation, eternal liberation, release from worldly existence or the cycle of birth and death: Giải thoát tối hậu, giải thoát vĩnh viễn, giải thoát khỏi sự tái sanh trong vòng luân hồi sanh tử.
3) Moksha means the escaping from bonds and the obtaining of freedom, freedom from transmigration, from karma, from illusion, from suffering of the burning house in the three realms (lokiya): Giải thoát là lìa bỏ mọi trói buộc để được tự tại, giải thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử, cởi bỏ trói buộc của nghiệp hoặc, thoát ra khỏi những khổ đau phiền não của nhà lửa tam giới.
4) Moksha denotes nirvana: Giải thoát có nghĩa là Niết Bàn—See Nirvana.
5) Moksha is another name for freedom obtained in dhyana-meditation: Giải thoát là tên gọi khác của sự giải thoát đạt được qua thiền định—See Three emancipations, and Eight liberations.
6) Moksha is one of the five characteristics of Buddha: Giải thoát là một trong ngũ phần pháp thân Phật—See Five kinds of incense.
7) In Buddhism, it is not the Buddha who delivers men, but he teaches them to deliver themselves, even as he delivered himself: Trong Phật giáo, Phật không phải là người giải thoát cho chúng sanh, mà Ngài chỉ dạy họ cách tự giải thoát.

(II) Categories of Moksha—Phân Loại giải thoát:

1) Two kinds of liberation—Nhị chủng giải thoát:

a) Active or earthly deliverance to arhatship: Hữu vi giải thoát.
b) Nirvana-deliverance: Vô vi giải thoát—See Nirvana.

** See Two kinds of deliverance.

2) Three kinds of liberation: Tam Giải Thoát—See Three emancipations.
3) Eight forms of liberation: Bát Giải Thoát Tam Muội—See Eight liberations.

(III) Prajna-paramita emancipation: Giải Thoát Bát Nhã Ba La Mật—See Prajna-paramita emancipation.

Deliverance acquired by the ending of all hindrances: Chướng tận giải thoát—Salvation through the complete removal of the obstruction of illusion—See Two kinds of deliverance (B).

Deliverance from cruelty: Giải Thoát Đối Với Hại Tâm—See Five elements making for deliverance.

Deliverance from forms: Giải Thoát Đối Với Sắc—See Five elements making for deliverance.

Deliverance from hindrances to wisdom: Huệ giải thoát—See Two kinds of deliverance (C).

Deliverance from ill-will: Giải Thoát Đối Với Sân Hận—See Five elements making for deliverance.

Deliverance from the karma of illusion: Giải thoát thực—See Five kinds of spiritual food.

Deliverance of the mind: Ceto-vimutti (p)—Deliverance of the mind achieved when the mind is being cleansed from lust—Giải thoát tâm đạt được nhờ thanh lọc tâm khỏi tham dục.

Deliverance from Personality: Giải Thoát Đối Với Tự Thân—See Five elements making for deliverance.

Deliverance from sense-desires: Giải Thoát Đối Với Dục Vọng—See Five elements making for deliverance.

Deliverance of the wisdom: Panna-vimutti (p)—Deliverance of wisdom achieved when the mind is being cleansed from ignorance—Giải thoát tuệ thành tựu khi tâm gột rửa khỏi vô minh.

Deliverance through wisdom: Prajna-paramita (skt)—Panna-vimutti (p)—Tuệ Giải Thoát—Bát nhã ba la mật đa hay trí tuệ giúp chúng sanh giải thoát—The escape by or into wisdom, i.e. of the arhat who overcomes the hindrances to wisdom or insight, but not the practical side of abstraction, better able to understand than to do—Các vị A La Hán chỉ đắc được tuệ chứng giải thoát, chỉ thích giác ngộ đạo lý, chứ không thích tác dụng công đức của sự việc, nên chỉ đoạn được kiến tư phiền não hay chướng ngại của trí tuệ vô lậu, chứ không lìa bỏ được chướng ngại của thiền định, ví như người thích truy cầu tìm hiểu chứ không thích hành trì—See Prajna.

Delude (v): Màya (skt)—Ảo hoặc—To deceive.

Delude other people: làm cho người khác mê hoặc.

Deluded (a): Bhranti (skt)—Mê hoặc—See Ignorance.

Deluded attachment: Affection, the eighth of the twelve factors of conditioned arising—Ái ân hay sự chấp trước mê muội, yếu tố thứ tám trong thập nhị nhân duyên—See Twelve links of cause and effect.

Deluded beings: Mê sinh (tất cả những chúng sanh mê muội).

Deluded and confused: Mê Hoặc—Hư Vọng—Deluded and confused—To charm—To entice—To enchant—To be deluded is to be totally deceived—Deceived in regard to reality—Delusion also implies a belief in something that is contrary to reality. Illusion, on the other hand, suggests that what is seen has objective reality but is misinterpreted or seen falsely. In Buddhism, delusion is ignorance, an unawareness of the true nature of things or of the real meaning of existence. We are deluded or led astray by our senses (which include the intellect and its discriminating thoughts) insofar as they cause us to accept the phenomenal world as the whole of reality when in fact it is but a limited and ephemeral aspect of reality, and to act as though the world is external to us when in truth it is but a reflection of ourselves. This does not say all phenomena are illusory, they mean that compared with Mind itself the world apprehended by the senses is such a partial and limited aspect of truth that it is dreamlike—Mê hoặc hay hư vọng là bị lừa dối hoàn toàn. Mê hoặc còn ám chỉ một niềm tin vào một điều gì đó trái với thực tại. Mặt khác, mê hoặc gợi ý rằng điều được thấy có thực tại khách quan nhưng bị giải thích lầm hay thấy sai. Theo Phật Giáo, mê hoặc là vô minh, là không biết chân tánh của vạn hữu hay ý nghĩa thật sự của sự hiện hữu. Chúng ta bị các giác quan của mình (kể cả lý trí và tư tưởng phân biệt) làm cho lầm lạc đến khi nào chúng còn khiến chúng ta chấp nhận thế giới hiện tượng như là toàn thể thực tại, trong khi thật ra nó chỉ là một khía cạnh giới hạn và phù du của thực tại, và tác động tựa hồ như là ở bên ngoài đối với chúng ta, trong khi nó chính là phản ảnh của chính chúng ta. Điều nầy không có nghĩa là thế giới tương đối không có thực thể gì cả. Khi các vị thầy nói rằng tất cả mọi hiện tượng đều là hư vọng, các thầy muốn nói rằng so với tâm, thì thế giới do giác quan nhận biết chỉ là một khía cạnh giới hạn và phiến diện của chân lý, cũng giống như là mộng ảo mà thôi. ** See Ignorance.

Deluded dog: Si Cẩu—A person who is full of desire, dislike, delusion, pride, doubt, wickedness, wrong views, etc.—Con chó ngu si, được đem ví với chúng sanh đầy dẫy tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến, tà kiến, vân vân.

Deluded in fundamental principles: Delusive objective—Way or direction of illusion—Hoặc thú.

Deluded mind: Tâm đảo—Tâm Mê Mờ—If our mind remains deluded no matter how much outer success or development we may achieve, our problems and unhappiness will continue. One of the three subversions or subverters—Nếu tâm chúng ta mê mờ thì không cần biết bên ngoài chúng ta thành công như thế nào, những khó khăn và đau khổ sẽ vẫn tiếp tục. Tâm điên đảo, một trong ba loại điên đảo—See Three subversions.

Deluded and misled: Deluding and false—Mê vọng.

Deluded monkey: Si Hầu—The deluded monkey seizing the reflection of the moon in the water, e.g. unenlightened men who take the seeming for the real—Lấy hình ảnh con khỉ ngu si, chụp lấy bóng trăng trong nước để ví với một con người ám muội, lấy hư làm thực, lấy giả làm chơn.

Deluded people: Kẻ lừa đảo.

Deluded person: Hoặc nhân (kẻ mê mờ).

Deluded realm: Mê Tân—The ford of delusion, i.e. mortality—Cảnh giới mê muội (ba cõi sáu đường)—See Six paths and Three realms.

Deluded in regard to the fundamental principle: Mê lý—Ignorant of reality—Bị mê muội trong nguyên lý hay mê muội về lý "không."

Deluded son: Mê Tử—The deluded son who held a gold coin in his hand while starving in poverty, such is the man with Buddha-nature, but fails to use it—Mê tử là kẻ có tiền trong tay mà vẫn chết đói, giống như chúng sanh có Phật tánh mà không biết dùng đến (theo Kim Cang Tam Muội Kinh).

Deluded and sunk: Deluded and sunk in the passions—Mê một (chìm đắm trong dục vọng).

Deluded and upset: Deluded and confused—Mê đảo.

Deluded or upside down mind: Tâm Điên Đảo—Mind following the external environments—See Seven upside-down views (II).

Deluded and wise people in Hui-Neng's views: Kẻ mê người trí theo quan điểm của Lục Tổ Huệ Năng—According to the Platform Sutra of the Sixth Patriarch's Dharma Treasure, the Sixth Patriarch, Hui-Neng, taught—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng dạy:

1) Good Knowing Advisors, deluded people recite with their mouths, but while they recite they live in falsehood and in error. When there is practice in every thought, that is the true nature. You should understand this dharma, which is the Prajna dharma; and cultivate this conduct, which is the Prajna conduct. Not to cultivate is to be a common person, but in a single thought of cultivation, you are equal to the Buddhas—Này thiện tri thức, người mê miệng tụng, chính khi đang tụng mà có vọng, có quấy; niệm niệm nếu hành Bát Nhã, ấy gọi là chơn tánh. Người ngộ được pháp nầy, ấy là pháp Bát Nhã, người tu hạnh nầy, ấy là hạnh Bát Nhã. Không tu tức là phàm, một niệm tu hành, tự thân đồng với Phật.
2) Good Knowing Advisors, the mouth of the confused person speaks, but the mind of the wise person practices. There are deluded men who sit still with empty minds, vainly thinking of nothing and declaring that to be something great. One should not speak with these people because of their deviant views. GoodKnowing Advisors, the capacity of the mind is vast and great, encompassing the Dharma realm. Its function is to understand clearly and distinctly. Its correct function is to know all. All is one; one is all. Coming and going freely, the mind's substance is unobstructed. That is Prajna. Good Knowing Advisors, all Prajna wisdom is produced from one's own nature; it does not enter from outside. Using the intellect correctly is called the natural function of one's true nature. One truth is all truth. The mind has the capacity for great things, and is not meant for practicing petty ways. Do not talk about emptiness with your mouth all day and in your mind fail to cultivate the conduct that you talk of. That would be like a common person calling himself the king of a country, which cannot

be. People like that are not my disciples—Này thiện tri thức, người mê miệng nói, người trí tâm hành. Lại có người mê, để tâm rỗng không, ngồi tịnh tọa, trăm việc không cho nghĩ tự gọi là đại, bọn người nầy không nên cùng họ nói chuyện, vì họ là tà kiến. Này thiện tri thức, tâm lượng rộng lớn khắp giáp cả pháp giới, dụng tức rõ ràng phân minh, ứng dụng liền biết tất cả, tất cả tức một, một tức tất cả, đi lại tự do, tâm thể không bị ngăn ngại tức là Bát Nhã. Này thiện tri thức, tất cả trí Bát Nhã đều từ tự tánh sanh, chẳng từ bên ngoài vào, chớ lầm dụng ý nên gọi là chơn chánh tự dụng. Một chơn thì tất cả chơn, tâm lượng rộng lớn không đi theo con đường nhỏ, miệng chớ trọn ngày nói không mà trong tâm chẳng tu hạnh nầy, giống như người phàm tự xưng là quốc vương trọn không thể được, không phải là đệ tử của ta.

3) Good Knowing Advisors, common people are Buddhas and affliction is Bodhi. The deluded thoughts of the past are thoughts of a common person. Enlightened future thoughts are the thoughts of a Buddha. Past thoughts attached to states of being are afflictions. And, future thoughts separate from states of being are Bodhi—Này thiện tri thức, phàm phu tức Phật, phiền não tức Bồ Đề. Niệm trước mê tức phàm phu, niệm sau ngộ tức Phật; niệm trước chấp cảnh tức phiền não, niệm sau lìa cảnh tức Bồ Đề.

4) Good knowing Advisors, unenlightened, the Buddha is a living being. At the time of a single enlightened thought, the living being is a Buddha. Therefore, you should know that the ten thousand dharmas exist totally within your own mind. Why don't you, from within your own mind, suddenly see the truth (true suchness) of your original nature. The Bodhisattva-Sila-Sutra says, 'Our fundamental self-nature is clear and pure.' If we recognize our own mind and see the nature, we shall perfect the Buddha Way. The Vimalakirti Nirdesha Sutra says, 'Just then, you suddenly regain your original mind.'—Nầy thiện tri thức, chẳng ngộ tức Phật là chúng sanh, khi một niệm ngộ chúng sanh là Phật. Thế nên biết muôn pháp trọn ở nơi tự tâm, sao chẳng từ trong tâm liền thấy được chân như bản tánh? Kinh Bồ Tát Giới nói rằng: "Bản tánh của ta nguyên tự thanh tịnh, nếu biết được tự tâm thấy tánh đều thành Phật đạo. Kinh Tịnh Danh nói: "Liền khi đó bỗng hoát nhiên được bản tâm."

5) Good Knowing Advisors, all sutras and writings of the Great and Small Vehicles, the twelve divisions of sutras, have been devised for people and established based on the nature of wisdom. If there were no people, the ten thousand dharmas would not exist. Therefore you should know that all dharmas are originally postulated for people and all sutras are spoken for their sake. Some people are deluded and some are wise; the deluded are small people and the wise are great people. The deluded people question the wise and the wise people teach Dharma to the deluded people. When the deluded people suddenly awaken and understand, their minds open to enlightenment and, therefore they are no longer different from the wise—Nầy thiện tri thức, tất cả kinh điển và các văn tự, đại thừa, tiểu thừa, 12 bộ kinh đều nhơn người mà an trí, nhơn tánh trí tuệ mới hay dựng lập. Nếu không có người đời thì tất cả muôn pháp vốn tự chẳng có, thế nên biết muôn pháp vốn tự nhơn nơi người mà dựng lập, tất cả kinh điển nhơn người mà nói có, nhơn vì trong người kia có ngu và có trí, người ngu là tiểu nhơn, người trí là đại nhơn, người ngu hỏi nơi người trí, người trí vì người ngu mà nói pháp, người ngu bỗng nhiên ngộ hiểu, tâm được khai tức cùng với người trí không sai khác.

Deluding: Huyễn hoặc—Deceiving.

Deluge: Great flood—Đại hồng thủy.

Delusion (n): Màya or Moha (skt)—False opinion or belief—Ảo tưởng—Phiền não—Illusion—Infatuation—Stupidity—See Illusion.

(I) An overview of "Delusion"—Tổng quan về "Ảo tưởng":

1) Moho (p): Ignorance—Delusion or moha is a synonym for avijja, ignorance. Its characteristic is mental blindness or unknowing. Its function is non-penetration, or concealment of the real nature of the object. It is manifested as the absence of right

understanding or as mental darkness. Its proximate cause is unwise attention. It should be seen as the root of all that is unwholesome—Si hay "moha" đồng nghĩa với vô minh. Bản chất của nó là làm cho tinh thần chúng ta mù quáng hay chẳng biết gì. Nhiện vụ của nó là làm cho chúng ta không thấu suốt được bản chất thật của sự vật. Nó hiện đến khi chúng ta không có chánh kiến. Nó chính là gốc rễ của tất cả những nghiệp bất thiện—See Fourteen unwholesome factors.

2) Wrong views for being confused about principles and giving rise to discrimination. Thought delusions are unclear, muddled thoughts, taking what is wrong as right, and what is right as wrong. Delusions of thought are afflictions at the subtle level. Delusion refers to a belief in something that contradicts reality. In Buddhism, delusion is a lack of awareness of the true nature or Buddha-nature of things, or the true meaning of existence—Tà kiến dẫn tới phân biệt sai lầm, không rõ rệt, cho sai là đúng, cho đúng là sai. Đây là loại ảo tưởng hay phiền não vi tế—See Delusion of views, Ignorance, and Three classes of delusive views or delusions.

(II) Categories of "Delusion"—Phân loại "Ảo tưởng":

1) There are two kinds of delusions: Có hai loại mê hoặc—See Two kinds of delusions.
2) There are three delusions: Tam phiền não—Tam lậu—Tam cấu—See Three delusions.
3) In Buddhism, demons refer to obstructions of enlightenment—There are four major sources of distraction and delusion—Trong Phật giáo, ma nói về những chướng ngại cho việc giác ngộ. Có bốn loại ma chính—See Four major sources of distraction and delusion.
4) Four delusions in reference to the ego—Bốn phiền não hay tứ hoặc gây ra bởi ngã chấp hay bốn loại căn bản phiền não thường xuyên tương ứng với Mạt Na Thức (thức thứ bảy)—See Four delusions.
5) Si—See Ten kinds of afflictions.
6) Moho (p)—Si—See Fifty-two mental states.

Delusion in the Akanistha heaven: Hữu Đảnh Hoặc—In the highest heaven of form, there still exists the possibilities of delusion, both in theory (view) and in practice, arising from the taking of the seeming for the real—Trong cõi trời sắc giới cao nhất hay sắc cứu cánh thiên, vẫn còn phiền não, về cả lý thuyết lẫn thực hành, vì sự chấp trước lấy giả làm thật.

Delusions that arise naturally among people: Errors that arise naturally among people—Câu Sinh Khởi Mê Hoặc—Mê hoặc khởi lên do huân tập từ vô thủy đến nay, sinh ra cùng với thân, tự nhiên mà có—See Two kinds of delusions.

Delusions arising from birth: Câu sinh khởi—Errors that arise naturally among people (arising and born with one; spontaneous), in contrast with delusions arising from reasoning and teaching (Phân biệt khởi). "To be born together" or 'sahaja' is closely related to Mantrayana. What does 'sahaja' mean? The literal meaning is 'to be born together,' but what is it that is born together? According to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, the classical answer has been given by Dvags-po-liha-rje, the most gifted disciple of the Tibetan scholar and saint Milaraspa. He explains that it is the ultimate in Mind or the dharmakaya and the ultimate in Appearance or the light of the dharmakaya which are born together. What he wants to say is that Reality and Appearance are not separated from each other by an unbridgeable gulf, but are identical. This identity means that Reality is one and indivisible and is split up arbitrarily into a number of opposites only by the analytical methods and techniques of the intellect. Hence, the identity of Reality and Appearance can be realized and experienced only by intuitive processes, and it is absolutely wrong and misleading to conceive of this identity as a postulationally proposed hypothesis. In order to achieve this realization, a course of meditation has been developed which is based on direct experience and takes cognizance of the fact that intellectual operations are inseparable from their emotional concomitants. The dichotomizing activity of the mind (vikalpa) is accompanied and even supported by conflicting emotions (klesa), which has an obscuring influence (moha or andhakara). This turbulent state of mind can be

remedied by meditative practices. This quietude, which, as has to be born in mind, is not achieved by repression but by an understanding of the psychological processes, is the first glimpse of what forms a solid basis for further spiritual development or the view point from which one can safely proceed onwards. This viewpoint is technically known as 'happiness, lustre, and non-dichotomizing thought.' The more this line is pursued and the deeper the experience becomes, the clearer the view becomes, since, intellectually speaking, the concepts which obstruct the view by creating artificial opposites have become ineffective, and, in respect of the emotions, the conflict has been resolved. It is from this experience, and not from a futile attempt at rationalizing, that the Mahayanic axiom of the identity of samsara and nirvana and of the identity of emotionality and enlightenment assumes significance—Những sai lầm tự khởi, đối lại với Phân Biệt Khởi. Câu sinh khởi liên hệ mật thiết với Chân Ngôn thừa. Câu sinh khởi là gì? Theo nghĩa đen là 'sanh ra cùng lúc,' nhưng cái gì được sanh ra cùng lúc? Theo Giáo Sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, Đạt Bảo Cáp Giải (Dvags-po-lha-rje), một đại đệ tử của một học giả Thánh nhân Tây Tạng là Mật Lặc Nhật Ba (Milaraspa), cho rằng những cái được sanh ra cùng lúc với nhau là cái cơ bản nơi Tâm ý và cái cơ bản nơi sự trình hiện. Điều ông muốn nói ở đây là cái Thực Tại (Reality) và cái Trình Hiện (Appearance) không bị ngăn cách nhau bởi một hố sâu không thể bắc cầu, mà chúng là đồng nhất. Sự đồng nhất này có nghĩa thực tại là độc nhất bất khả phân, và chỉ bị phân chẻ ra một cách tùy tiện thành nhiều cái đối nghịch nhau bởi các phương pháp và kỹ thuật phân tích của trí năng. Do đó chỉ có thể cảm nhận và kinh nghiệm được sự đồng nhất của Thực Tại và Trình Hiện bằng những phương pháp trực giác. Thật hoàn toàn sai lầm nếu ta quan niệm sự đồng nhất ấy như một giả thuyết được đưa ra theo kiểu định đề. Để nhận thức điều đó, phải trải qua một quá trình thiền định, dựa trên kinh nghiệm trực tiếp và nhận ra một điều là không thể tách hoạt động tinh thần ra khỏi những vấn đề tình cảm xuất hiện cùng lúc. Hoạt động phân đôi của đầu óc hay vọng tưởng (vikalpa) được đi kèm và thậm chí còn được hỗ trợ bởi những tình cảm xung khắc hay phiền não (klesa) cho nên bị làm cho mờ tối hay vô minh (moha or andhakara). Tình trạng hỗn loạn này của đầu óc có thể chữa bằng phép hành thiền. Sự tịch tĩnh cần có trong trí, không phải được tạo nên bằng cách trấn áp mà là bằng sự am hiểu các quá trình tâm lý, là ý niệm sơ bộ về những gì tạo nên cơ sở vững chắc cho sự phát triển tâm linh, hoặc bằng quan điểm mà từ đó người ta có thể an toàn tiến tới. Càng đi theo con đường này và càng kinh nghiệm sâu hơn thì cái nhìn càng trở nên rõ ràng hơn, bởi vì nói theo kiểu cách thông thái thì các khái niệm cản trở tầm nhìn vì gây ra những sự đối nghịch nhân tạo đã trở nên vô hiệu, còn về mặt tình cảm thì sự xung khắc đã được giải quyết. Chính là từ sự kinh nghiệm này, chứ không phải từ một nỗ lực giải thích duy lý vô bổ, mà chân lý đương nhiên của Đại Thừa về sự đồng nhất giữa luân hồi với niết bàn, và sự đồng nhất giữa tính đa cảm với sự giác ngộ mới mang một ý nghĩa—See Delusions arising from reasoning and teaching.

Delusions arising from reasoning and teaching: Phân Biệt Khởi—In contrast with errors that arise naturally among people (Câu sinh khởi)—Phân biệt khởi là các mê hoặc khởi lên từ tư duy (dựa theo tà giáo tà sư mà lý luận tư duy thì gọi là phân biệt khởi), giáo pháp và thầy bạn, ngược lại với những phân biệt sai lầm được huân tập tự nhiên hay là câu sinh khởi—See Delusions arising from birth, and Two types of arising of errors or delusions.

Delusions arising from reasoning, teaching and teachers or friends: Phân Biệt Khởi Mê Hoặc—Mê hoặc khởi lên từ tư duy, giáo pháp hay thầy bạn—See Two kinds of delusions.

Delusions arising from seeing things as they seem, not as they really are: Kiến hoặc ở tam giới khi thấy sự vật theo vẻ dáng chứ không như thật—See Five states or conditions of all errors found in mortality.

Delusion of "dust and sand.": Trần sa hoặc—See Three delusions (I).

Delusions and enlightenment are not two (non-duality): Mê Ngộ Bất Nhị—Delusions and enlightenment (delusion and awareness) are fundamentally the same. They are of the one

Buddha-nature. They belong to the unity of all things. They are one and undivided truth, the Buddha-truth. They are the non-dual Truth represents No-Self and No-Dharma—Mê và ngộ trên căn bản không sai khác. Chúng chỉ là một tánh. Chúng thuộc tánh đồng nhất của vạn pháp, như như bình đẳng, không có sự khác biệt giữa cái nầy với cái kia. Chúng là chân lý Bất Nhị biểu thị vô ngã và vô pháp.

Delusion and enlightenment are aspects of the one reality: Mê Ngộ Nhất Như—As water and ice are the same substance—Mê ngộ chỉ là những khía cạnh của chân lý, chứ không phải khác nhau, như nước với băng đều cùng một thể (ở thể lỏng là nước, ở thể đặc là băng).

Delusions or errors that arise naturally among people: Câu Sinh Khởi Mê Hoặc—Mê hoặc khởi lên do huân tập từ vô thủy đến nay, sinh ra cùng với thân, tự nhiên mà có—See Two kinds of delusions.

Delusions from external objects: Bì phiền não—Chướng ngại bởi ngoại cảnh—See Three Hinderers (B).

Delusion of ignorance: Vô minh hoặc—See Three delusions (I).

Delusions from internal views: Nhục phiền não—Chướng ngại gây nên bởi nội kiến—See Three Hinderers (B).

Delusion of pride: Mạn hoặc.

Delusion of ignorance: Deluded by ignorance—Ngu hoặc (mê hoặc bởi vô minh).

Delusions of the inquiring mind: Tụ hoặc (trong khi tu tập thấy những điều nghi hoặc)—See Three classes of delusive views or delusions.

Delusions of the learned and settled mind: Thông thái hoặc (nghi hoặc của những học giả thông thái)—See Three classes of delusive views or delusions.

Delusion of love: Ái Trước Mê—The delusion of love for and attachment to the transient and perishing—Mê mờ luyến ái vào sự đổi thay và hoại diệt gọi là "ái trước mê" (tất cả mọi thứ đều do ngũ uẩn hòa hợp mà thành, không hiểu như vậy mà lại cho rằng mọi thứ là vĩnh hằng không thay đổi là ái trước mê).

Delusions from mental ignorance: Tâm phiền não—Chướng ngại gây nên bởi tâm thần mê muội—See Three Hinderers (B).

Delusions no longer arise: Therefore, nothing produced to cut off. This is the stage of an Arhat—Bất sinh đoạn—See Three excisions of beguiling delusion (B).

Delusion of self: Ảo tưởng cái ta.

Delusion is the source of all afflictions: Ignorance or stupidity is the source of all afflictions—Si mê là nguồn gốc của tất cả mọi phiền não.

Delusion and sunk in the passions: Mê Một—Mê muội và chìm đắm trong dục vọng.

Delusion of thought: Tưởng ảo—Wrong views for being confused about principles and giving rise to discrimination of duality. Thought delusions are unclear, muddled thoughts, taking what is wrong as right, and what is right as wrong. Delusions of thought are afflictions at the subtle level—Hiểu sai về Phật pháp dẫn tới việc phân biệt nhị nguyên. Tà kiến là những tư tưởng mờ ảo cho những việc sai là đúng, đúng là sai.

Delusion of views: Kiến ảo—Wrong views for externals (clothes, food, sleep, etc.), which are viewed as real rather than empty in their true nature. Delusion of views are connected with seeing and grasping at the gross level—Hiểu sai về ngoại cảnh khi cho rằng những thứ bên ngoài như áo quần, ăn, ngủ, v.v. là thật. Tà kiến nầy liên hệ tới sự thấy biết thô thiển bên ngoài.

Delusive (a): Unreal—Không thật.

Delusive bondage: Hoặc Trước—The bond of illusion or the delusive bondage of desire to its environment—Sự trói buộc của phiền não.

Delusive objective: Deluded in fundamental principles—Way or direction of illusion—Hoặc thú.

Delusive phenomena: Deluded in regard to phenomena—Mê sự.

Delusive view: Hoặc—See Three classes of delusive views or delusions.

Delver (v): To rescue—Cứu bạt.

Demand (v): Đòi.

Demean (v): Hạ mình—To humble oneself—To condescend.

Demeanor (n): Cách cư xử hạ cấp—See Four kinds of demeanors.

Demeritorious karmic formation: Apunnabhisankharo (p)—Phi phước hành—See Three dharmas (XXX).

Demitting the good merits: Hồi Hướng Công Đức—Demitting the good produced by the above eight methods., to others, universally, past, present and future—See Nine suitable stages in religious services.

Demitting the good to all others: Hồi Hướng—Dedication—See Dedication of merit (Mahayana tradition).

Democracy (n): Sự dân chủ.

Democratically: Một cách dân chủ.

Demolish (v): Phá—To destroy.

Demon (n): Ma—Disembodied spirit—Devil—Evil being—Hallucinations—Mara—Obstacles to cultivation—Any attachment or obsession—Anything that obstructs wisdom—Any delusion or force of distraction. Three types of demons. "Demons" are called "mara" in Sanskrit. In Chinese, the word has connotation of "murderer" because demons usually plunder the virtues and murder the wisdom-life of cultivators. "Demons" also represent the destructive conditions or influences that cause practitioners to retrogress in their cultivation. Demons can render cultivators insane, making them lose their right thought, develop erroneous views, commit evil karma and end up sunk in the lower realms. These activities which develop virtue and wisdom and lead sentient beings to Nirvana are called Buddha work. Those activities which destroy good roots, causing sentient beings to suffer and revolve in the cycle of Birth and Death, are called demonic actions. The longer the practitioner cultivates, and the higher his level of attainment, the more he discovers how wicked, cunning and powerful the demons are. According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, although there are numerous demons, they can be divided into three types: demons of afflictions, external demons and celestial demons—Kẻ xấu ác, những chướng ngại trên bước đường tu tập. Bất cứ luyến ái, chướng ngại hay ảo tưởng nào lôi kéo sự chú tâm tu tập của mình. "Ma" tiếng Phạn gọi là mara, Tàu dịch là "sát," bởi nó hay cướp của công đức, giết hại mạng sống trí huệ của người tu. "Ma" cũng chỉ cho những duyên phá hoại làm hành giả thối thất đạo tâm, cuồng loạn mất chánh niệm, hoặc sanh tà kiến làm điều ác, rồi kết cuộc bị sa đọa. Những việc phát sanh công đức trí huệ, đưa loài hữu tình đến niết bàn, gọi là Phật sự. Các điều phá hoại căn lành, khiến cho chúng sanh chịu khổ đọa trong luân hồi sanh tử, gọi là ma sự. Người tu càng lâu, đạo càng cao, mới thấy rõ việc ma càng hung hiểm cường thạnh. Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, ma tuy nhiều, nhưng cốt yếu chỉ có ba loại: phiền não ma, ngoại ma và Thiên ma—See Three types of demons and Nine classes of ghosts.

Demons' actions: Ma nghiệp—According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of demons' actions of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings should quickly get away from to seek enlightened action—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ ma nghiệp của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát nên mau xa lìa mười ma nghiệp nầy mà siêng cầu Phật nghiệp—See Celestial demons, Demon of afflictions, Three types of demons, Ten kinds of demons, Ten kinds of demons' actions of Great Enlightening Beings, and Ten ways of getting rid of demons' actions of Great Enlightening Beings.

Demon of afflictions: Phiền não ma.

(I) An overview of "Demon of afflictions"—Tổng quan về Phiền Não Ma: These demons represent the afflictions of greed, anger, resentment, delusion, contempt, doubt and wrong views. They also include the demons of the Five Skandas, the Six Entrances, the Twelve Sense Fields, and the Eighteen Elements. These demons are also called "internal" as they created by topsy-turvy, delusive states of mind. Therefore, they must be overcome by the bright, enlightened mind. The human mind is easily moved, developing afflictions not only because of personal karma but also because of the common karma of living in an environment filled, for the most part, with evil beings. Some persons cannot resist the attractions of the five Dusts and thus fall into evil ways. Others, encountering

adverse conditions, grow sad and mournful and lose their determination to progress. Such developments depending on their severity, render the cultivator despondent , indignant and ill, or worse still, cause him to abandon the Buddhist Order or even to commit suicide out of despair. More harmful still, they can lead to loss of respect and good will toward other cultivators, sometimes even hatred and avoidance of clergy and lay people alike. Loss of faith in cause and effect, bad karma and finally, descent upon the three Evil Paths are the end result—Phiền não ma chỉ cho các phiền não tham nhiễm, hờn giận, si mê, khinh mạn, nghi ngờ, ác kiến; cho đến các thứ ma ngũ ấm, lục nhập, mười hai xứ, mười tám giới. Loại ma nầy cũng gọi là nội ma, do lòng mê muội điên đảo sanh ra, nên phải dùng tâm chân chánh sáng suốt giác ngộ mà giải trừ. Phàm phu tự mình đã có những nghiệp riêng, lại do cộng nghiệp sống chung trong khung cảnh, mà người xung quanh phần nhiều tánh tình hiểm ác, nghiệp chướng sâu dầy, nên dễ động sanh phiền não. Có kẻ không chịu đựng nổi sự lôi cuốn của ngũ trần nên bị sa ngã. Có người vì nghịch cảnh, khiến cho bi thương sầu não, chí tiến thủ tiêu tan. Những sự việc nầy xui khiến người tu nhẹ thì ưu sầu, uất ức sanh đau bệnh; nặng thì chán nãn bỏ đạo, hoặc phẫn chí tự tận; nguy hại hơn nữa, tất đến chỗ đối với hàng xuất gia tại gia đều mất hết mỹ cảm, tránh xa chán ghét, sanh việc khinh rẽ chê bai, không tin nhân quả, làm điều ác, rồi phải đọa tam đồ.

(II) How to counteract the "Demon of Afflictions"—Làm thế nào để đối trị Ma Phiền Não:

1) To counteract these demons, the practitioner should reflect that all afflictions are illusory, upsetting, suffocating, binding, evil and conducive only to suffering for both himself and others. To eliminate afflictions is to return to the True Mind, free and liberated, fresh and tranquil, bright and clear, happy and at peace, transcendental and wondrous. The cultivator should also meditate in the same way on all attachments, from the Five Skandas to the Eighteen Elements: Muốn đối trị thứ ma nầy, hành giả phải quán xét phiền não là hư huyễn, xao động, nóng bức, trói buộc, tối tăm, chỉ làm khổ cho người và mình. Dứt phiền não, ta sẽ trở về chân tâm tự tại giải thoát, mát lặng sáng trong, an vui mầu nhiệm. Đối với sự mê chấp từ năm ấm cho đến mười tám giới, cũng nên quán như thế.

2) In the Lotus Sutra, Sakyamuni Buddha said: "You should not be greedy and attached to gross and vile forms, sound, smell, taste, touch and dharmas. If you do, they will burn you up.": Trong Kinh Pháp Hoa, Đức Phật bảo: "Các ngươi chớ nên tham đắm sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, dù thô hay dù tế. Nếu mê đắm tham trước, Tất bị nó thiêu đốt.

3) Manjusri Bodhisattva once asked a female deity, "How do you see the Eighteen Elements?" The deity replied, "They are similar to the eonic fire burning up the whole world." These are words of warning, reminding us to eliminate the demons of afflictions: Khi xưa Đức Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát hỏi một vị Thiên nữ: "Ngươi xem mười tám giới như thế nào?" Thiên nữ đáp: "Như thấy kiếp lửa đốt thế gian!" Đây là những lời cảnh giác để phá trừ loại ma phiền não.

4) If the demons of afflictions or internal demons are not subdued, they will attract external demons which wreak havoc. The ancient have said: "If inside the door there are mean-spirited people, mean-spirited people will arrive at the door; if inside the door there are virtuous, superior people, noble superior people will arrive at the door." As an example, when thieves try to enter a house through the side door, if the owner calmly scolds them in a loud voice, they will naturally be frightened and leave. If on the other hand, he is terrified and panic-stricken, and begs them to desist, he will unwittingly be inviting them into his house: Phiền não ma hay nội ma, nếu không chế phục được, tất sẽ chiêu cảm đến ngoại ma ở ngoài đến phá. Lời xưa nói: "Trong cửa có tiểu nhơn, ngoài cửa tiểu nhơn đến. Trong cửa có quân tử, ngoài cửa quân tử đến." Lại như khi ăn trộm đào ngách muốn vào nhà, gia chủ hay được tỏ ra bình tỉnh răn trách, tất nó phải sợ hãi bỏ

đi. Nếu chủ nhà kinh sợ rối rít năn nỉ, đó chính là thái độ khuyên rước trộm vào nhà vậy.

** See Three types of demons, and Four major sources of distraction and delusion.

Demons of aggregate: Ma ngũ uẩn—The demons of the mind-body clusters (form, sensation, perception, condition, consciousness)—See Four major sources of distraction and delusion.

Demon that carries off the soul: Đoạt Hồn Quỷ—Loại quỷ đi thu hồn người sắp chết (còn hai loại quỷ nữa là "đoạt tinh quỷ" và "phược phách quỷ").

Demon that carries off the vital breath of the dying: Đoạt Tinh Quỷ—Loại quỷ đi thu tinh linh của người sắp chết.

Demon-city: Gandharva city—Mirage city—Quỷ thành—Tên khác của thành Càn Thát Bà (lầu do hơi nước biến thành).

Demon of the clusters of mental and material elements: Ngũ uẩn ma—See Celestial demons, Demon of afflictions, Three types of demons, Ten kinds of demons, Ten kinds of demons' actions of Great Enlightening Beings, and Ten ways of getting rid of demons' actions of Great Enlightening Beings.

Demon of concentration: Ma tam muội—See Three types of demons, Ten kinds of demons, Ten kinds of demons' actions of Great Enlightening Beings, and Ten ways of getting rid of demons' actions of Great Enlightening Beings.

Demon of death: Mara-papiyas (skt)—Shima (jap)—Deadly demons—Tử Ma—See Three types of demons, Four major sources of distraction and delusion, Ten kinds of demons, Ten kinds of demons' actions of Great Enlightening Beings, and Ten ways of getting rid of demons' actions of Great Enlightening Beings.

Demon deity: Ác thần.

Demon of desire: Ái quỷ.

Demon of drunkenness: Ma Men—Ma chướng lúc say rượu.

Demon-followers: Quỷ chúng—The eight groups of demon-followers of the four maharajas—Tám bộ quỷ chúng—See Eight groups of demon-followers.

Demon of heaven: Thiên ma—Wish to be in the realm of desire and thus blocks transmundane goodness—See Four major sources of distraction and delusion, Ten kinds of demons, Ten kinds of demons' actions of Great Enlightening Beings, and Ten ways of getting rid of demons' actions of Great Enlightening Beings.

Demons of higher order: Asuras (skt)—A-tu-la—See Seven states of sentient beings.

Demons of Lust and Attachment: Ái Ma—One of the three external demons. These are a type of demon which excites a range of emotions, from lust to delusive attachment to the realm of the five Dusts, i.e., this world. They take the appearance of alluring, nude men and women or of parents, siblings or close relatives, as well as of Buddhas and Bodhisattvas with beautiful, adorned features, in order to entice the practitioner. If he is fond of good food, these demons bring him succulent, fragrant dishes. If he likes diamonds or gold, they take the appearance of strange animals holding precious stones in their mouths as offerings. They cause whatever the practitioner desires to appear. They can also use their psychic power to lead him into evil samadhi, evil wisdom and eloquence, giving him the mystic power to know the past and the future. Those who do not understand will mistake these occurences for evidence that the practitioner has attained Enlightenment, and thus believe in and trust him. In reality, however, the cultivator's mind is upside down and he spends all his time engaging in errant, demonic practices to deceive others. Once there was a Vietnamese monk cultivating at a deserted temple in Laos. In one of his meditation sessions, he saw a group of beautiful, ethereal women, all naked, holding hands and dancing around. The monk, unable to calm his agitated mind, immediately recited the Buddha's name in all earnestness. Only then did this scene disappear. Another story of demons of lust and attachment, once in China, there was a monk seated in meditation. Because he was cold and hungry, the thought of food arose in his mind. He suddenly saw a woman presenting him with an offering of food. The woman knelt, put food in his

bowl, and respectfully asked him to eat immediately, before the food grew cold and lost all taste. The monk, being hungry wanted to eat at once but remembering that it was not yet noontime, he patiently told her to put the bowl aside for the time being. The woman left, appearing angry and upset. Some time later, at noon, he uncovered the bowl to discover that it was full of worms, crawling all around. He then understood that his false thought of food had attracted the demonic apparitions. Thanks to his self-restaint and power of concentration, however, limited, he avoided consuming the dirty food and violating the precept against killing. Yet another story concerns a Zen monk who practiced in a deserted mountain area. Lonely and isolated, he had a deluded thought, wishing to have some fellow-cultivators practicing along with him to make life more bearable. Immediately, an old woman appeared from nowhere, leading two beautiful young girls by the hand, who, she said, lived in the village down in the valley. They had come, they claimed , to seek guidance in the Way. The monk, unsuspicious, immediately gave a Dharma talk to the group. One day, after many such visits over a period of time, the old woman respectfully requested that the two girls be allowed to become attendants to the monk and relieve him of his daily chores. The monk, hearing this, became suspicious. He reprimanded the old woman severely and refused the offer. The three women left, apparently angry and ashamed. The monk, intrigued, followed them discreetly until they disappeared around a bend in the road. When he reached the spot, he found it was a dead end with no habitation or anything else around, except for three very old trees, one big tree and two small ones. He thought it over and realized that he had been tested . A fleeting thought occurred to him, that he should cut down the trees, start a bonfire, and burn them into ground. At that moment, the three women reappeared, repentant, begging him to forgive them and spare their lives. Therefore, the cultivator should remember: when the mind is still, all realms are calm; when delusion arises, demons are born—Một trong ba loại ngoại ma. Ái ma là loài ma khích động lòng ái dục cho đến tâm tham nhiễm cảnh ngũ trần. Chúng hóa hình nam, nữ lõa lồ xinh đẹp; hoặc hình cha mẹ anh em, kẻ thân mến, cho đến thân Phật, Bồ Tát tướng tốt trang nghiêm để khuyến dụ. Nếu người thích ăn ngon, chúng hóa sơn hào hải vị, hương thơm ngào ngạt đem dâng; người ưa bảo vật, chúng hiện hình thú lạ ngậm châu ngọc đến hiến tặng. Tùy tâm niệm hành giả ưa thích điều chi, chúng liền hiện ra thứ ấy. Chúng có thể dùng ma lực khiến cho người tu được tà định, tà trí, tài biện thuyết, phép thần thông biết quá khứ vị lai. Những kẻ không hiểu cho là đã chứng đạo quả, thảy đều tin phục; song kỳ thật người kia trong tâm điên đảo, chuyên làm phép quỷ mê hoặc thế gian. Có một nhà sư Việt Nam tu tại một ngôi chùa bỏ hoang bên Lào. Trong khi thiền định ông thấy một nhóm mỹ nhân lõa lồ, nắm tay nhau nhảy múa. Sư trấn định tâm không nổi, bèn thành khẩn niệm Phật, tướng ấy liền tan. Một câu chuyện khác về ái ma, khi xưa bên Trung Quốc có một vị sư đang tham thiền, nhân khi trời lạnh bụng đói, động niệm tưởng ăn; sư liền thấy một thiếu phụ bưng thức ăn đến cúng dường. Thiếu phụ quỳ xuống sớt đồ ăn vào bát, thỉnh sư nên dùng liền kẻo nguội mất ngon. Sư vì đói muốn thọ dụng ngay, nhưng nghĩ chưa đến giờ thọ trai, nên nhẫn nại bảo hãy tạm để một bên, chờ đúng giờ sẽ ăn. Thiếu phụ nghe nói, có vẻ hờn giận bỏ đi. Giây lâu sau đúng ngọ, sư giở bát ra thấy trong ấy toàn là dòi bò lúc nhúc. Chừng ấy ông mới tỉnh ngộ, biết vừa động sanh vọng niệm, liền rước lấy cảnh ma; may nhờ có chút định lực mới khỏi ăn đồ dơ và phạm giới sát. Lại cũng một vị sư tu thiền trong núi, thấy mình lẻ loi cô quạnh, nên sanh vọng tưởng muốn được một ít người cùng ở chung cho vui. Vừa đâu có bà lão dẫn hai cô gái trẻ đẹp, bảo nhà ở dưới làng chân núi, tìm đến am tranh cầu xin dạy đạo. Vị Tăng ban đầu không nghi ngờ, liền thuyết pháp khai thị. Tới lui như thế lâu ngày, một hôm bà lão bạch sư xin cho hai cô gái làm thị giả lo việc giặt giủ cơm nước cho sư đỡ cực nhọc. Sư nghe nói thoáng sanh lòng nghi, liền nghiêm trách từ chối. Ba người tỏ vẻ hờn thẹn bỏ đi. Sư lén theo dõi qua một khúc quanh bỗng chợt mất bóng, sư đến xem thì đã cùng đường, lại không có nhà cửa chi cả, chỉ thấy ba gốc cổ thụ, một to hai nhỏ. Sư suy nghĩ biết đây là yêu tinh cổ thụ, muốn đem búa chặt đốn hoặc nổi lửa thiêu đốt để dứt trừ hậu hoạn. Vừa nghĩ đến

đó bỗng thấy ba người hiện ra cầu sám hối và xin tha mạng. Thế mới biết tâm yên cảnh lặng, vọng khởi ma sanh, người tu phải ghi nhớ điều nầy—See External demons, and Three types of demons (2).

Demon of mind: Tâm ma—See Ten kinds of demons, Ten kinds of demons' actions of Great Enlightening Beings, and Ten ways of getting rid of demons' actions of Great Enlightening Beings.

Demons of monstrous form: Kumbhanda (skt)—Cát bàn trà, kiết bàn trà.

Demon of the nerves: Truy Dịch Quỷ—Đôi Dịch Quỷ—Phụ Trường Quỷ—Who troubles those who sit in meditation—Truy Dịch Quỷ là loại quỷ quấy phá gây trở ngại cho người hành thiền.

Demon of phenomenon of enlightenment: Bồ Đề pháp trí ma—See Ten kinds of demons, Ten kinds of demons' actions of Great Enlightening Beings, and Ten ways of getting rid of demons' actions of Great Enlightening Beings.

Demons-raised-from-the-death: Quỷ tử thi (quỷ nhập tràng)—See Nine major forms of untimely death.

Demon of roots of goodness: Thiện căn ma—See Ten kinds of demons, Ten kinds of demons' actions of Great Enlightening Beings, and Ten ways of getting rid of demons' actions of Great Enlightening Beings.

Demons of sexual lust: Ma ái dục.

Demon shaped like men: Manusa-krtya (skt)—Loài quỷ có hình dáng giống như người (Nhân cát giá).

Demon of spiritual teachers: Thiện tri thức ma—See Ten kinds of demons, Ten kinds of demons' actions of Great Enlightening Beings, and Ten ways of getting rid of demons' actions of Great Enlightening Beings.

Demon Transforming: Ma Thọ Hóa—Demon Transforming Sutra—Kinh Ma Thọ Hóa.

Demon views: Heterodox teaching—Quỷ kiến (tà kiến hay cái thấy biết của loài quỷ, ví với tà giáo).

Demoniac (al): Thuộc về ma quỷ.

Demoniacism (n): Tình trạng bị ma quỷ ám.

Demonianism (n): Demoniacism—Tình trạng bị ma quỷ ám.

Demonic actions: Ma sự—Việc ma—Mara-deeds, especially in hindering Buddha-truth—Việc làm của ác ma, gây chướng ngại cho đạo Phật.

Demonic afflictions: Phiền Não Ma—The mara or the tempter of the passions who troubles mind and body, obstructs the entrance to bodhi, one of the four kinds of mara—Một trong tứ ma, có thể làm rối loạn thân tâm, chướng ngại bồ đề. ** See Four major sources of distraction and delusion and Eight Maras.

Demonic obstructions: Ma chướng—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, practicing Buddha Recitation also has the element of demonic obstructions, for the three reasons—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, niệm Phật cũng có ma sự vì bởi ba nguyên nhân sau đây—See Three reasons for demonic obstructions.

Demonic possession: Bị quỷ ám.

Demonic testing conditions: Chướng Duyên Ma Khảo—Practitioners who possess wisdom are not only unafraid of demonic testing conditions or obstacles, but they use these impediments to achieve progress in cultivation—Bậc trí lực chẳng những không ngại chướng duyên ma khảo, mà còn mượn chướng duyên ma khảo để tiến tu.

Demonism (n): Sùng bái ma quỷ—Demonlatry.

Demonist (n): Người thờ ma quỷ.

Demonize (v): Làm cho biến thành ma quỷ.

Demonocracy (n): Quyền cai trị của ma quỷ.

Demonolater (n): Kẻ thờ phượng ma quỷ—Ngoại đạo, nhất là Ky Tô giáo, cho rằng những ai không thờ phượng Thiên Chúa đều là những kẻ thờ phượng ma quỷ—Externalists, especially followers of Catholicism, believe that those who don't worship God are demonolaters.

Demonolatry (n): Sự thờ phương ma quỷ.

Demonology (n): Tín ngưỡng ma quỷ.

Demonstrability: Tính khả chứng—Có thể luận chứng.

Demonstrate the enlightened knowledge and vision: Thị giác tri kiến—See Four

knowledges of Opening, Demonstrating, Awakening, and Entering the enlightened knowledge and vision of the Buddha.

Demonstrate enternal detachment from extreme views: Hiển bày lìa hẳn kiến chấp nhị biên—See Ten reasons enlightening beings leave a royal palace.

Demonstrate and explain all expressions: Diễn nói tất cả cú biện—See Ten kinds of skill in means of all Buddhas (8).

Demonstrate and speaking all explanation of all principles: Diễn nói tất cả pháp biện—See Ten kinds of skill in means of all Buddhas (8).

Demonstrating the enlightened knowledge and vision: Thị giác tri kiến Phật—See Four divisions of the Enlightened Knowledge.

Demonstrative (a): Luận chứng.

Demoralization (a): Đạo đức đồi bại.

Demythologization (n): Sự đả phá thần thoại.

Den'e (jap): A Japanese term for "handing on the robe." This Japanese expression indicating that a Zen master (Roshi) has recognized a particular disciple as his dharma-successor (Hassu). The passing on of the master's robe symbolizes that the disciple has grasped the essence of the teaching and is qualified to teach—Thuật ngữ Nhật Bản dùng để chỉ "Truyền y." Từ ngữ này chỉ một Thiền sư đã thừa nhận một đệ tử là người thừa kế Pháp hay Pháp tử. Sự truyền thừa y áo từ một vị thầy tiêu biểu rằng người đệ tử đã nắm bắt được giáo pháp và có đủ phẩm chất để giảng dạy giáo pháp đó.

Dengyo-Daishi (jap): He visited China and returned to Japan with the T'ien-T'ai School of thought in 804 A.D. He then founded the T'ien-T'ai School in Japan—Truyền Giáo Đại Sư (767-822). Ngài viếng Trung Hoa và trở về Nhật năm 804 với giáo thuyết Thiên Thai. Sau đó ngài sáng lập tông Thiên Thai Nhật Bản.

Denial (n): Sự từ chối.

Denial of appearance: Bác Tướng—To reject of form characteristics (deny the existence of appearance)—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, Theory is truly emptiness, Practice belongs to existence. Existence is Emptiness. If this is not yet attained, it's better to cultivate by being attached to "existence," or "form," or "appearance;" but do not claim "nothing exists" or "everything is within the mind" or any such deep theoretical teachings when one is still attached to existence, i.e., family, wife, children, house, or fond of health, etc., for doing these cultivators are easily trapped in the wrong road. Thus, do not say the Pureland is only an illusion manifested within the mind. In reality, in theory, everything is an illusion. To reject of form characteristics is to reject and disregard the "Conducts of form practices." This practice is often observable with those who cultivate Zen Buddhism in present day. They claim themselves as people who are "unattached to form characteristics" and look down on those who cultivate Pureland as being attached to form characteristics. However, most ironically, they are still ignorantly attached with every part of existence, i.e., having wife, husband, children, house, jobs, etc. Sincere Buddhists should always be careful!—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ thì Lý chính thật là Chân Không, Sự là phần diệu hữu. Diệu hữu tức chân không. Nếu chưa đạt được lẽ nầy thì thà rằng tu hành theo kiểu "Chấp Có," chứ đừng cầu "Bác Tướng" hay "Chấp Không" trong khi vẫn còn có gia đình, vợ con, nhà cửa, và mong cầu khỏe mạnh. Vì làm như thế sẽ dễ bị lạc vào ngoan không hay cái "Không" sai lầm. Đây chính là hầm khổ đọa của tất cả những kẻ ỷ mình thông minh hôm nay. Bác Tướng tức là bài bác phần "Sự Tướng Hành Trì." Kỳ thật, tất cả đều là giả tưởng. Bác tướng là chối bỏ sự tu hành theo hình tướng, thí dụ như những kẻ tu Thiền đời nay, luôn miệng nói "Nhất thiết duy tâm tạo" nên ta không "Chấp Tướng," và do đó chê người tu theo Tịnh Độ chỉ là sự chấp trước ảo tưởng trong tâm. Tuy nhiên, điều mỉa mai là những kẻ nầy tự họ vẫn còn u mê chấp trước vào vợ, chồng, con cái, cửa nhà. Phật tử thuần thành nên luôn cẩn trọng!

Denial of the doctrine of reincarnation: Nihilism—Annihilation—Đoạn kiến—Hoại diệt—Considering that things do not exist in any sense, even the delusory manifestations of the world, nor anything continue after death—Đoạn biên kiến, coi mọi vật không hiện hữu, ngay cả

những ảo giác hiện lên, hay bất cứ thứ gì tiếp tục sau khi chết. Tà kiến nầy phủ nhận thuyết tái sanh—See Two extreme views.

Denial of the karma consequences: Chối bỏ luật nhơn quả nghiệp báo—Denial of the karma consequences of ill deeds, acting or teaching others accordingly, and unceasing evil life—Chối bỏ luật nhơn quả nghiệp báo, thường xuyên gây nghiệp bất thiện mà còn dạy người gây ác nghiệp, luôn sống đời xấu xa—See Five betrayals (III).

Denigrate (v): Disparage—Blaspheme—Profane—Phỉ báng.

Denko-roku (jap): A Japanese term for "a short title of the Zen Records of the Transmission of the Lamp," which recounts the transmission of the Koan and solutions of the fifty-two patriarchs of the tradition from Kasyapa (a disciple of Sakyamuni Buddha) to Dogen Zenji (1200-1253), the founder of the Japanese Soto order. Such texts play a key role in the Zen tradition, which has teachings and practices that are at variance with what is described in Indian Buddhist texts. The tradition claims that its doctrines and practices are the true core teachings of the Buddha, which were passed directly by mind-to-mind transmission to Kasyapa and from him through a succession of masters. In reality, there is no truth to transmit (transmission of the Heart-Seal of the Buddha Seal of mind); however, a master can seal his pupil's achievement of enlightenment by testing and approving it as true. Mind-to-mind transmission, mental transmission, or to pass from mind to mind, from a Zen master to his disciples by personal contact without using the words. To transmit the mind of Buddha as in the Intuitional school—Thuật ngữ Nhật Bản dùng để chỉ "Tựa đề ngắn cho bộ Truyền Đăng Lục," kể lại chi tiết về sự truyền công án và những giải đáp của 52 vị tổ trong truyền thống Kasyapa (dòng đệ tử của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni) truyền tới Đạo Nguyên, sơ tổ tông Tào Động tại Nhật Bản. Những kinh văn này giữ vai trò chủ yếu trong truyền thống nhà Thiền, mà giáo thuyết và thực hành đều khác với kinh văn Phật giáo tại Ấn Độ. Truyền thống Thiền thì lại cho rằng giáo thuyết và thực hành của họ mới đích thực là cốt lõi giáo pháp của Đức Phật, được truyền trực tiếp từ tâm qua tâm từ dòng truyền thừa Kasyapa tới Đạo Nguyên, qua một dãy các vị thầy. Kỳ thật, không có sự thật về chuyện truyền thừa nầy; tuy nhiên, một vị thầy có thể ấn chứng về sự thành tựu giác ngộ bằng chứng nghiệm khả năng của đệ tử mình. Tâm truyền tâm từ một vị Thầy Thiền qua sự tiếp xúc cá nhân, chứ không qua văn tự, như cách truyền Phật Tâm trong nhà Thiền.

Denomination (n): Danh xưng—Tông phái—Mệnh danh.

Denote (v): Biểu thị.

Denounce (v): Tố cáo.

Denounce someone: Tố khổ—Criticize someone strongly—Chỉ trích nặng nề hay kết tội ai.

Deny (v) **the doctrine of Cause and Effect**: Ác Thủ Không—To possess the evil ideas of the doctrine of voidness, to deny the doctrine of cause and effect (Luật nhân quả)—Không Kiến ngoại đạo, chối bỏ luật Nhân quả (thà khởi lên ngã kiến như núi Tu Di, chứ đừng khởi lên ác thủ không, hay phủ nhận lý nhân quả, cho rằng cái nầy cái kia đều là không).

Deny the resolution that has been accomplished by the Sanghakarman Procedure: Phủ nhận giải pháp đã được thành tựu trong phép Yết Ma—A Bhiksu or Bhiksuni who has formally asked someone to represent him or her at a Sanghakarman Procedure meeting and afterwards, feeling regret, looks for a way to deny the resolution that has been accomplished by the Sanghakarman Procedure, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào đã nhờ người khác đại diện trong phép Yết Ma, nhưng sau đó lại hối tiếc, muốn tìm cách phủ nhận giải quyết đã thành tựu trong phép Yết Ma, là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

Deny something to someone: Refuse to give permission to someone—Prevent someone from doing something—Từ chối hay cản ai làm việc gì.

Deny (v) **the truth**: Phá chánh.

Deny (v) **the truth and support the evil**: Phá chánh hiển tà.

Deny (v) **the evil and support the truth**: Phá tà hiển chánh.

Denying the reality of form, but failing to define reality: Bất Chân Tông (Phá tướng).

Denzuin (jap): Phật Thông Viện (Nhật Bản).

Depart (v): Set out—Start a journey—Khởi hành.

Depart the condition: Xuất tâm—See Three minds (C).

Depart from pride: Dứt bỏ cống cao ngã mạn—See Ten perfecting Mahayana rules.

Departure (n): Sự khởi hành.

Depend (v) **on others**: Ỷ lại vào người khác.

Depend on someone: Lệ thuộc vào ai.

Depend upon : Adhisthana (skt)—Gia Trì—Địa Sắt Vĩ Năng—Dependence on the Buddha, who confers his strength on all who seek it and upholds them; it implies prayer, because of obtaining the Buddha's power and transferring it to others. In general it means to aid or to support—Gia trì có nghĩa là nhờ vào Đức Phật, người đã dùng sức của chính mình để gia hộ và trì giữ cho chúng sanh yếu mềm đang tu hành; gia trì còn có nghĩa là cầu đảo, vì mong cầu Phật lực hộ trì cho tín giả. Nói chung gia trì có nghĩa là "hộ trì'.

Dependency (n): Sự lệ thuộc—Tính ỷ lại—Tùy thuộc.

Dependent Arising: Duyên Khởi—The Buddha taught: "The one who sees Dependent Arising sees Dharma."—Đức Phật dạy: "Ai thấy được lý Duyên Khởi là thấy được Pháp."—See Theory of causation.

Dependent on something: Năng Y—Dependent on, that which relies on something else, e.g. vegetation on land; land is that which vegetation relies on—Tùy thuộc vào, từ dùng để đối lại với sở y, như cây cỏ trên đất đai; cây cỏ là "năng y" và đất đai là "sở y." **See Asraya.

Dependent on another that which arises: Paratantra (skt)—Y tha khởi tính hay Duyên khởi tính (tính chất nương tựa vào những yếu tố chung quanh mà sinh khởi nên hiện hữu, hiện tượng sự vật).

Dependent on cause: Hypostatic cause—Nhân Duyên Y—The cause or causes on which anything depends. Six organs and their six objects causing the cognitions or six consciousnesses—Mọi pháp đều dựa vào chủng tử của mình mà sinh khởi (ba loại sở y là nhân duyên y, tăng thượng duyên y và đẳng vô gián y). Sáu căn duyên với sáu trần khởi sinh sáu thức—See Three causes.

Dependent condition: Y Báo (Y Quả)—The material environment, good or bad, on which a person depends on condition, environment or results from former karma, e.g. country, family, possessions, etc., in contrast with being the resultant person of this life (chánh báo)—Hoàn cảnh và điều kiện bên ngoài, tốt hay xấu, mà chúng ta bị lệ thuộc vào do nghiệp đời trước, như xứ sở, gia đình, và vật sở hữu, vân vân, ngược lại với chánh báo của đời nầy.

Dependent on constructive elements: Ỷ Tha Tự Tánh—One of the three natures, dependent on constructive elements and without a nature of its own—Một trong ba tánh, tùy thuộc vào những yếu tố khác mà kiến lập chứ không có tự tánh của chính mình.

Dependent mind: Ỷ Tha Tâm—The mind in a dependent state, that of the Buddha in a higher state of incarnation—Tâm trong trạng thái lệ thuộc, lệ thuộc vào Phật hay cầu Phật để được tái sanh vào một cõi cao hơn.

Dependent nature: Paratantra-svabhava (skt)—Y Tha Khởi Tính—One of the three natures, "depending on another," is a knowledge based on some fact, which is not, however, in correspondence with the real nature of existence. It is called "dependent nature" by virtue of this process of mutual conditioning, because the elements of which it is constituted are dependent on each other for their existence. It is beyond the grasp of the unenlightened mind, which creates the duality of the false, imagined nature. The characteristic feature of this knowledge is that it is not altogether a subjective creation produced out of pure nothingness, but it is a construction of some objective reality on which it depends for material. Therefore, its definition is "that which arises depending upon a support or basis." And it is due to this knowledge that all kinds of objects, external and internal, are recognized, and in these individuality and generality are distinguished. The Paratantra is thus equivalent to what we nowadays call relative knowledge or relativity; while the Parikalpita is the fabricationof one's own imagination or mind. In the dark a man steps on something, and imagining it to be a snake is

frightened. This is Parikalpita, a wrong judgment or an imaginative construction, attended an unwarranted excitement. He now bends down and examines it closely and finds it to be a piece of rope. This is Paratantra, relative knowledge. He does not know what the rope really is and thinks it to be a reality, individual or ultimate. While it may be difficult to distinguish sharply between the Parikalpita and the Paratantra from these brief statements or definitions, the latter seems to have at least a certain degree of truth as regards objects themselves, but the former implies not only an intellectual mistake but some affective functions set in motion along with the wrong judgment. When an object is perceived as an object existing externally or internally and determinable under the categories of particularity and generality, the Paratantra form of cognition takes place. Accepting this as real, the mind elaborates on it further both intellectually and affectively, and this is the Parikalpita form of knowledge. It may be after all more confusing to apply our modern ways of thinking to the older ones especially when these were actuated purely by religious requirements and not at all by any disinterested philosophical ones—Tự tính thứ hai là Y Tha Khởi Tính, một trong ba tánh của vạn hữu, nguyên nghĩa là phụ thuộc vào cái khác, là cái trí dựa vào một sự kiện nào đó, tuy những sự kiện nầy không liên hệ đến bản chất thực sự của hiện hữu. Nó được gọi là bản tánh lệ thuộc là do quá trình điều kiện hóa hỗ tương, vì các yếu tố tạo thành nó bị lệ thuộc lẫn nhau để có hiện hữu. Tâm không giác ngộ thì không thể biết được nó, vì tâm này tạo ra tánh nhị nguyên của bản tánh giả tạo hay tưởng tượng. Đặc trưng của cái trí nầy là nó hoàn toàn không phải là một sáng tạo chủ quan được sinh ra từ cái "không" suông, mà nó được cấu trúc của một thực tính khách quan nào đó mà nó phụ thuộc để làm chất liệu. Do đó, nó có nghĩa là "sinh khởi dựa vào một chỗ tựa hay một căn bản." (sở y). Và chính do bởi cái trí nầy mà tất cả các loại sự vật, bên ngoài và bên trong, được nhận biết và tính đặc thù và phổ quát được phân biệt. Y tha khởi tính do đó tương đương với cái mà ngày nay ta gọi là trí hay biết tương đối hay "tương đối tính;" trong khi Y Tha Khởi là sự tạo ra sự tưởng tượng hay tâm của người ta. Trong bóng tối, một người dẫm lên một vật gì đó, vì tưởng rằng đấy là con rắn nên anh ta sợ hãi. Đây là Y Tha Khởi, một phán đoán sai lầm hay một cấu trúc tưởng tượng được kèm theo bằng một sự kích thích không xác đáng. Khi nhìn kỹ lại thấy rằng vật ấy là sợi dây thừng. Đây là Y Tha Khởi, cái trí tương đối. Anh ta không biết sợi dây thừng thực sự là gì và tưởng nó là một thực tính, đặc thù và tối hậu. Trong khi khó mà phân biệt một cách tinh tế sự khác biệt giữa Biến Kế Sở Chấp và Y Tha Khởi từ những định nghĩa ngắn trên, thì Y Tha Khởi hình như ít ra cũng có một mức độ sự thật nào đó về mặt tự chính các đối tượng, nhưng Biến Kế Sở Chấp không chỉ bao gồm một sai lầm tri thức mà còn gồm một số chức năng cảm nhận được vận hành theo với sự phán đoán lầm lạc. Khi một đối tượng được nhận thức như là một đối tượng hiện hữu, bên trong hay bên ngoài, thì cái hình thức nhận biết gọi là Y Tha Khởi xãy ra. Nhận đối tượng nầy là thực, cái tâm nhận xét kỹ hơn về nó cả về mặt trí thức cả về mặt cảm nhận, và đây là hình thức hiểu biết gọi là Biến Kế Sở Chấp. Sau cùng, có thể chúng ta càng làm cho rối ren thêm khi áp dụng những cách suy nghĩ ngày nay của chúng ta vào những cách suy nghĩ thời xưa khi những cách suy nghĩ này chỉ đơn thuần được vận hành do những đòi hỏi có tính cách tôn giáo chứ không do những đòi hỏi vô tư có tính triết lý—See Svabhavalakshana-traya.

Dependent Origination: Pratitya-samutpada (skt)—Lý Nhân Duyên.

(I) Lý Nhân Duyên—A commonly accepted term for twelve Nidanas—Interdependent origination—Dependent causation—Conditioned co-arising or co-production—All things in the phenomanal world are brought into being by the combination of various causes and conditions (twelve links of Dependent Origination), they are relative and without substantiality or self-entity. According to the Majjhima Nikaya Sutra, the Buddha taught: "Depending on the oil and wick does the light of the lamp burn; it is neither in the one, nor in the other, nor anything in itself; phenomena are, likewise, nothing in themselves. All things are unreal; they are deceptions; Nirvana is the only truth."—Mọi vật trong thế giới hiện hữu đều

do sự phối hợp của nhiều nhân duyên khác nhau (12 nhân duyên). Theo Kinh Trung Bộ, Đức Phật dạy: "Tùy thuộc vào dầu và tim đèn mà ngọn lửa của đèn bùng cháy; nó không phải sinh ra từ trong cái này cũng không phải từ trong cái khác, và cũng không có một nguyên động lực nào trong chính nó; hiện tượng giới cũng vậy, nó không hề có cái gì thường tại trong chính nó. Tất cả hiện hữu là không thực có; chúng là giả danh; chỉ có Niết Bàn là chân lý tuyệt đối."

(II) Dependent origination means that all phenomena are produced and annihilated by causation. This term indicates the following: a thing arises from or is produced through the agency of a condition or a secondary cause. A thing does not take form unless there is an appropriate condition. This truth applies to all existence and all phenomena in the universe. The Buddha intuitively perceived this so profoundly that even modern science cannot probe further. When we look carefully at things around us, we find that water, stone, and even human beings are produced each according to a certain pattern with its own individual character. Through what power or direction are the conditions generated that produce various things in perfect order from such an amorphous energy as "sunyata?" When we consider this regularity and order, we cannot help admitting that some rule exists. It is the rule that causes all things exist. This indeed is the Law taught by the Buddha—Nghĩa là mọi hiện tượng đều được sinh ra và biến dịch do bởi luật nhân quả. Từ này chỉ rằng: một sự vật sinh khởi hay được sinh sản từ tác dụng của một điều kiện hay duyên. Một vật không thành hình nếu không có một duyên thích hợp. Chân lý này áp dụng vào vạn hữu và mọi hiện tượng trong vũ trụ. Đức Phật đã trực nhận điều này một cách thâm sâu đến nỗi ngay cả khoa học hiện đại cũng không thể nghiên cứu xa hơn được. Khi chúng ta nhìn kỹ các sự vật quanh ta, chúng ta nhận thấy nước, đá, và ngay cả con người, mỗi thứ đều được sản sanh bởi một mẫu mực nào đó với đặc tính riêng của nó. Nhờ vào năng lực hay chiều hướng nào mà các duyên phát khởi nhằm tạo ra những sự vật khác nhau trong một trật tự hoàn hảo từ một năng lượng bất định hay cái không như thế? Khi xét đến quy củ và trật tự này, chúng ta không thể không chấp nhận rằng có một quy luật nào đó. Đó là quy luật khiến cho mọi vật hiện hữu. Đây chính lá giáo pháp mà Đức Phật đã tuyên thuyết.

1) We do not exist accidentally, but exist and live by means of this Law. As soon as we realize this fact, we become aware of our firm foundation and set our minds at ease. Far from being capricious, this foundation rests on the Law, with which nothing can compare firmness. This assurance is the source of the great peace of mind that is not agitated by anything. It is the Law that imparts life of all of us. The Law is not something cold but is full of vigor and vivid with life—Chúng ta không hiện hữu một cách ngẫu nhiên, mà hiện hữu và sống nhờ pháp này. Ngay khi chúng ta hiểu được sự việc này, chúng ta ý thức được cái nền tảng vững chắc của chúng ta và khiến cho tâm mình thoải mái. Chẳng chút bốc đồng nào, nền tảng này dựa trên giáo pháp vững chảy vô song. Sự bảo đảm này là cội nguồn của một sự bình an vĩ đạicủa một cái thân không bị dao động vì bất cứ điều gì. Đây là giáo pháp truyền sức sống cho hết thảy chúng ta. Pháp không phải là cái gì lạnh lùng nhưng tràn đầy sức sống và sinh động.

2) Just consider that billions of years ago, the earth had no life; volcanoes poured forth torrents of lava, and vapor and gas filled the sky. However, when the earth cooled about two billions years ago, microscopic one-celled living creatures were produced. It goes without saying that they were produced through the working of the Law. They were born when the energy of "sunyata" forming the foundation of lava, gas, and vapor came into contact with appropriate conditions or a secondary cause. It is the Law that provided the conditions for the generation of life. Therefore, we realize that the Law is not cold, a mere abstract rule, but is full of vivid power causing everything to exist and live—

Hãy xem hàng tỷ năm trôi qua, trái đất chúng ta không có sự sống, núi lửa tuôn tràn những dòng thác dung nham, hơi nước, và khí đầy cả bầu trời. Tuy nhiên, khi trái đất nguội mát trong khoảng hai tỷ năm, các vi sinh vật đơn bào được tạo ra. Hẳn nhiên chúng được tạo ra nhờ sự vận hành của pháp. Chúng được sinh ra khi năng lượng "Không" tạo nên nền tảng của dung nham, khí và hơi nước gặp những điều kiện thích hợp hay duyên. Chính Pháp đã tạo ra những điều kiện cho sự phát sinh đời sống. Do đó chúng ta nhận ra rằng Pháp không lạnh lùng, không phải là một nguyên tắc trừu tượng mà đầy sinh động khiến cho mọi vật hiện hữu và sống.

3) Conversely, everything has the power of desiring to exist and to live. During the first two billions years of the development of the earth, even lava, gas, and vapor possessed the urge to live. That is why one-celled living creatures were generated from them when the conditions were right. These infinitesimal creatures endured all kinds of trials, including extreme heat and cold, tremendous floods, and torrential rains, for about two billions years, and continued to live. Moreover, they gradually evolved into more sophisticated forms, culminating in man. This evolution was caused by the urge to live of these first microscopic creatures. Life had mind, through which it desired to live, from the time even before it existed on earth. Such a will exists in everything in the universe. This will exists in man today. From the scientific point of view, man is formed by a combination of elementary particles; and if we analyze this still more deeply, we see that man is an accumulation of energy. Therefore, the mind desiring to live must surely exist in man—Ngược lại, mọi sự vật có năng lực muốn hiện hữu và muốn sống. trong khoảng thời gian hai tỷ năm đầu của sự thành hình trái đất, ngay cả dung nham, khí và hơi nước cũng có sự sống thôi thúc. Đó là lý do khiến các sinh vật đơn bào được sinh ra từ các thứ ấy khi các điều kiện đã hội đủ. Những sinh vật vô cùng nhỏ này đã trải qua mọi thử thách như sự nóng và lạnh cực độ, những cơn hồng thủy, và những cơn mưa như thác đổ trong khoảng thời gian hai tỷ năm, và vẫn tiếp tục sống. Hơn nữa, chúng dần dần tiến hóa thành những hình hài phức tạp hơn và tới đỉnh của sự phát triển này là con người. Sự tiến hóa này do bởi sự thôi thúc sống của những vi sinh vật đầu tiên này. Sự sống có ý thức và qua đó nó muốn sống, và ý thức này đã có trước khi có sự sống trên trái đất. Cái ý muốn như thế có trong mọi sự vật trong vũ trụ. Cái ý muốn như vậy có trong con người ngày nay. Theo quan điểm khoa học, con người được thành hình bởi một sự tập hợp của các hạt cơ bản, và nếu chúng ta phân tích điều này một cách sâu sắc hơn, chúng ta sẽ thấy rằng con người là một sự tích tập của năng lượng. Do đó cái ý muốn sống chắc chắn phải có trong con người.

Dependent and perfect: Ỷ Viên—The dependent or conditioned nature, and the perfect nature of the unconditioned bhutatathata—Tánh lệ thuộc hay pháp hữu vi và tánh viên mãn hay pháp vô vi của chơn như.

Depersonalization (n): Phi nhân cách hóa—Sự mất nhân cách.

Depict something: Show something by pictures or words—Minh họa (miêu tả) bằng hình hay lời.

Depiction (n): Sự miêu tả.

Deplorable (a): Bi thảm—Tragical—Drama—Mournful.

Deport (v): Lưu đày ai.

Deportation (n): Sự lưu đày.

Deposit of faith: Kho tàng đức tin—Treasure of faith.

Depository of rules of morality: Sima-bandha (skt)—Kekkai (jap)—Bounded area—Kết giới—See Bound by the commandments.

Deprave (v): Làm cho hư hỏng.

Depraved customs: Đồi phong bại tục.

Depraved and selfish desires: Tà dục.

Depravity (n): Sự bại hoại.

Deprivation (n): Sự cách chức một vị chức sắc trong hàng giáo phẩm.

Deprive (v): Cách chức một vị chức sắc trong hàng giáo phẩm.

Depth and dimension: Sâu và rộng.

Depung (Tib): The "Mound of Rice" monastery, or college of Lamas outside Lhasa, at one time containing eight to ten thousand students. It was founded in 1414—Tu Viện Gò Lúa, hay đại học dành cho các lạt ma nằm bên ngoài thủ đô La Sa của Tây Tạng, có lúc chứa từ tám đến mười ngàn sinh viên. Tu viện này được thành lập năm 1414.

Deputy in a monastery: Phó Liêu—Vị phó trụ trì trong tự viện.

Deranged (a): Mad—Wild—Cuồng.

Derivative afflictions: Upaklesha (skt)—Tùy phiền não—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Derivative nature: Seed nature—Germ nature—Inherited nature—Chủng tính.

Derive (v): Đạt được.

Desa (p):

1) Region—Country—Vùng hay xứ.
2) Space—Phương—See Twenty-four non-interactive activity dharmas.

Desacralization (n): Sự phi thần thánh hóa.

Desaka (p): One who expounds (preacher)—Người thuyết giảng.

Desana (skt): Discourse—Bài thuyết giảng—Ngôn Thuyết Pháp Tướng—Word-teaching contrasted with self-realization. In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: "Those who well understand the distinction between realization and teaching, between inner knowledge and instruction, are kept away from the control of mere speculation."—Ngôn thuyết pháp tướng hay giáo lý bằng ngôn từ trái với sự tự chứng. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: "Những ai hiểu rõ sự khác biệt giữa thể chứng và giáo lý, giữa cái biết tự nội và sự giáo huấn, đều được tách xa sự điều động của suy diễn hay tưởng tượng suông."

Desanapatha (skt): Languages and writings—See Desanarutapathabhivesatam.

Desanarutapathabhivesatam (skt): Mạc Chấp Trước Văn Tự—Not clinging to letter—Teaching, recitation, and stories, etc. In the Lankavatara Sutra, the Buddha emphasized the inner attainment of the truth, not the teaching realized by all the Tathagatas of the past, present, and future. The realm of the Tathagatagarbha which is the Alayavijnana belongs to those Bodhisattva-Mahasattvas who follow the course of truth and not to those philosophers who cling to the letter, learning, and mere discourse. Thus, the Buddha taught: "It is owing to his not perfectly understanding the nature of words that he regards them as identical with the sense."—Giáo lý, sự tụng đọc và chuyện kể, vân vân. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nhấn mạnh vào sự đạt tự nội cái chân lý mà hết thảy các Đức Như Lai trong quá khứ, hiện tại và vị lai thể chứng, chứ không phải là ngữ ngôn văn tự. Cảnh giới của Như Lai tạng vốn là A Lại Da Thức thì thuộc về chư Bồ Tát Ma Ha Tát theo đuổi chân lý chứ không thuộc các triết gia chấp vào văn tự, học hành và suy diễn suông. Chính vì thế mà Đức Phật dạy: "Chính do con người không biết rõ cái bản tánh của các ngôn từ, nên người ta xem ngôn từ là đồng nhất với ý nghĩa."

Desana-vilasa (p): Beauty of instruction—Cái hay cái đẹp của lời thuyết giảng.

Descend (v): To come down or go down from heaven—Giáng Lâm—Giáng trần (xuống trần gian)—To draw near from above, condescend, e.g. the Buddha, the spirits, etc.—See Descend from above.

Descend from above: Giáng Lâm—To descend, draw near from above, condescend, e.g. the Buddha, the spirits, etc.—Đến từ bên trên, như trường hợp Đức Phật và chư Thần dùng thần túc thông đi lại đây đó và giáng lâm từ trên cao.

Descend to earth: Giáng—See Descend from above.

Descend to earth from above: Giáng thế—See Descend from above.

Descend into hades: Sa vào hỏa ngục.

Descend from the hall: Hạ đường sau khi thuyết giảng Phật pháp (after preaching the Buddhadharma).

Descend from heaven: Giáng hạ.

Descent into all the six states of existence for their salvation: Ân đi vào cõi lục đạo Ta Bà mà cứu độ chúng sanh—See Ten kinds of Buddha's grace.

Descend from the Tushita heaven into the mother's womb: All Buddhas descend

spiritually from the heaven of contentment into the mother's womb—Chư Phật từ cung trời Đâu Suất giáng trần vào thai mẹ—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (2).

Descend from the Tushita Heaven Palace: Xuống từ cung trời Đâu Suất—See Eight aspects of Buddha's life.

Descend into the womb: Nhập thai—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four ways of descent into the womb—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn cách nhập thai—See Four ways of descent into the womb.

Descend into the other's womb unknowing, stays there unknowing, and leaves it unknowing: Có loại không biết mình nhập, trú và xuất bụng người mẹ—See Four modes of rebirth.

Descend into the world: Giáng trần.

Descendants of the moon: Candravamsa (skt)—Nguyệt Chủng—Descendants of the moon, the lunar race of kings or the second great line of Kshatriya or royal dynasties in India—Dòng dõi mặt trăng, một dòng họ thuộc giai cấp Sát Đế Lợi ở Ấn Độ.

Descendants of the Sun: Surya-Vamsa (skt)—Nhật Chủng—One of the five surnames of Sakyamuni, sun-seed or lineage, his first ancestors having been produced by the sun from "two stalks of sugar-cane."—Một trong năm họ của dòng Thích Ca. Tương truyền tổ tiên của dòng họ Thích Ca được sanh ra bởi mặt trời từ trong cây mía hai nhánh.

Descent (n): Sự đi xuống.

Describe an elephant from feeling rather than seeing it: Quán Tượng—To describe an elephant from feeling rather than seeing it, as a blind man does (from feeling it, i.e. immediate and correct knowledge)—Diễn tả voi bằng cách cảm biết thay vì nhìn thấy, như trường hợp một người mù rờ voi (chỉ đúng ngay lúc đó mà thôi, chứ không phải là chân lý).

Description of individuals: Thuyết Nhân Duyên.

Desecrate (v): Phá mất sự thánh thiện (như sát sanh hại vật).

Desecration (n): Sự phá mất sự thánh thiện (như sát sanh hại vật).

Desert (v): Parityajati (skt)—To give up—To renounce—To abandon—To forsake—To drop—To quit—To reject—To disregard—To leave—Từ Bỏ.

Desert place: Đồng không mông quạnh.

Desert (v) **one's home**: Bỏ nhà.

Deseti (p): To point out—To preach—Thuyết giảng.

Designate (v): Vyapadisati (skt)—Định danh—To call a name—To give a name or title.

Desire (n): Kama-raga (p)—Trishna (skt)—Tanha (p)—Tham vọng—Ham muốn—Affection—Craving—Love—Lust.

(I) An overview of "Desire"—Tổng quan về "Tham dục": We are living in a material world where we must encounter all kinds of objects such as sights, sounds, tastes, sensations, thoughts and ideas, ect. Desire arises from contact with these pleasing objects. Buddhists should always remember that "Desire" not only obscures our mind, but it is also a main cause of grasping which causes sufferings and afflictions, forces us to continue to wander in the samsara—Chúng ta đang sống trong một thế giới vật chất, nơi mà hằng ngày chúng ta phải tiếp xúc với đủ thứ ngoại vật như hình ảnh, âm thanh, mùi vị, cảm giác, tư tưởng và ý kiến, vân vân. Từ sự tiếp xúc này mà ham muốn khởi lên. Người Phật tử nên luôn nhớ rằng lòng ham muốn không những làm mờ mịt đi sự sáng suốt của mình mà nó còn là nhân chính của sự luyến ái gây ra khổ đau phiền não và xô đẩy chúng ta tiếp tục lăn trôi trong luân hồi sinh tử—See Three Hinderers (C).

(II) Categories of "Desire"—Phân loại "Tham dục":

1) There are three lusts or three kinds of desire—Có ba loại dục—See Three kinds of desire and Three affluences.
2) There are four desires or passions—See Four desires.

3) Desires, or thinking of desires—Dục Lưu—Suy tưởng dục vọng hay các hoặc của dục giới—See Four currents that carry thinking along and Four bandhanas (A) and (B).
4) There are five kinds of desires—See Five Desires.
5) Ái dục—See Seven messengers.
6) Tham dục—See Seven defilements, and Seven emotions.
7) See Eight wrong perceptions of thought.
8) Tham—See Ten kinds of wrong views.
9) Trsna (skt)—Love—Thirst—Craving—Ái—See Twelve conditions of cause and effect.
10) Tanha is one of the twelve links in the chain of Causation (nidanas). Its source is delusion caused by attraction to the six objects of sense—Ái dục là một trong mười hai mắc xích của Thập Nhị Nhân Duyên. Nó khởi nguồn từ sự mê mờ gây ra bởi luyến chấp vào lục nhập—See Twelve links of cause and effect.
11) Chando (p)—Dục—See Fifty-two mental states.
12) Chanda (skt)—Desire means to want for something—Dục là mong muốn cái gì đó—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Desire, anger and ignorance: Raga-dvesa-moha (skt)—Tham Nộ Si (tham dục, phẫn nộ và si mê)—Nhiễm Khuể Si—Three poisons of sexual desire or lust, anger, stupidity or ignorance (heedlessness)—Còn gọi theo cách cũ là Dâm Nộ Si, cách mới gọi là Tham Sân Si, nghĩa là tham muốn, tức giận và ngu si (tất cả phiền não đều do ba món độc hại nầy mà sinh ra).

Desire awakened on seeing a beautiful form: Hình mạo dục.

Desire awakened by touch: Xúc Dục—One of the five kinds of desire—Một trong ngũ dục, dục vọng dấy lên từ sự xúc chạm (thân thể trai gái tiếp xúc đụng chạm với nhau một cách cố ý và vui thích, khiến dấy lên trong người lòng ham muốn tình dục)—See Five Desires.

Desire that cannot be destroyed by any demons or false teachers or their cohorts: Sự mong muốn mà chúng ma ngoại đạo và quyến thuộc không phá hoại được—See Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings.

Desire causing desire: Practice or habit as cause—Tập nhân—Đồng loại nhân—See Two causes (C).

Desires connected to the six gunas: Trần dục—Dục vọng liên hệ tới lục trần.

Desire and coveting: Dục Tham—Coveting as the result of passion, or coveting as the result of passion—Dục vọng và ham muốn. Ham muốn là kết quả của dục vọng.

Desire in the desire realm: Dục ái trụ—Dục ái trụ địa—Tư hoặc trong dục giới, mà tham ái là nặng nhất—See Four abidings, and Five states or conditions of all errors found in mortality.

Desire and dislike: Ái Hận—Love and hate—Luyến ái và thù hận.

Desire as eager as that of a hungry ghost: Ngạ Quỷ Ái—Desire as eager as that of a hungry ghost, one of the two kinds of love—Một trong hai loại ái, hạng phàm phu ái trước ngũ dục như sự ham muốn của loài quỷ đói—See Two kinds of love.

Desire for food: Thực Dục—Lust for food, one of the four cravings—Ham muốn ăn uống, một trong bốn thứ ham muốn. **See Four desires.

Desire for form: Rupa-raga (p)—Lust for form—Sắc ái kết hay tham sắc—Attachment to the world of forms—Greed for the fine-material—Love in the realm of form—Craving for the world of form—Mong muốn đạt đến sắc giới—See Five higher bonds of desire, and Five ties in the higher realm.

Desires in the form-realm: Sắc ái trụ—Tư hoặc hay Ái dục trong sắc giới (dục vọng và luyến ái trong cõi sắc giới)—See Four abidings, and Five states or conditions of all errors found in mortality.

Desire in the formless realm: Hữu ái trụ—Hữu ái trụ địa—Vô sắc tham—The desire in the world without form of holding on to the illusion of contemplation—Ham muốn trong cõi vô sắc giới, hay sự chấp vào vọng tưởng trong thiền quán. Tư hoặc hay Ái dục trong vô sắc giới—See Four abidings, and Five states or conditions of all errors found in mortality.

Desire for formlessness: Arupa-raga (p)—Lust for formlessness—Vô sắc ái kết hay tham vô sắc—Attachment to the formless world—Greed for the immaterial—Love in the realm of formlessness—Craving for the formless world—Mong muốn đạt đến cảnh giới vô sắc—See Five higher bonds of desire, and Five ties in the higher realm.

Desire for fragrance: Hương dục—The lust of the nasal organ—Sự ham muốn mùi thơm.

Desire and hate: Love and hate—Ái nhuễ.

Desire Heavens: Heavens of Desires. There are several in this realm—Dục Giới Thiên—See Six Desire Heavens.

Desire is like water carrying things along: Tham Thủy—Tham dục ví như dòng nước chuyên chở hết thảy những điều ác.

Desire for long life: Ham muốn bất tử trường sanh—Bất Tử Giác—One of the eight wrong perceptions of thought, the desire for long life—Muốn sống đời trường thọ, một trong tám loại ác giác—See Eight wrong perceptions of thought.

Desire for and love of things of life: Kamaraga (skt)—Tham Dục—See Greed and desire.

Desire as mother: Tham Ái Mẫu—Desire as mother and ignorance as father produce the ego—Tham ái là mẹ, vô minh là cha sản sanh ra cái "ngã".

Desire-nature: Desire-nature or lusts—Tánh Dục—Desires that have become second nature; desires of the nature—Tham dục trở thành bản tánh thứ nhì.

Desire for pleasures: Desire for the pleasant—Lạc dục.

Desire for prosperity and worldliness: Tham vọng thành công trần tục.

Desire realm: Dục Giới—See Nine lands (A).

Desire for renunciation and enlightenment: Mong cầu xuất gia giác ngộ—See Seven mental attitudes in penitential meditation or worship.

Desire to satisfy the senses: Tham vọng thỏa mãn cảm giác.

Desire on seeing a beautiful form: Hình mạo dục.

Desire for sensual gratification: Ham muốn thỏa mãn dục vọng.

Desire for sex: Dâm dục—Lustful—Debauched.

Desire for sleep: Thụy Miên Dục—The lust for sleep, physical and spiritual—Sự ham muốn ngủ nghỉ.

Desire something strongly: Crave (v) for something—Ask for something earnestly—Tha thiết đòi hỏi điều gì.

Desires (passions) of the unconverted: Phàm tình.

Desire what ones have created: There are beings who desire what they have created, such as the devas who rejoice in their own creation—Có những loại hữu có lòng dục đối với những sự vật do họ tạo ra. Họ tạo ra các sự vật và họ sống bị chi phối phụ thuộc trong những dục vọng ấy, như các loài chư Thiên, Hóa Lạc Thiên—See Three kinds of rebirth in the realm of Sense-Desire.

Desire what presents itself: Paccuppatthita-kama (p)—Dục an trú hữu tình—There are beings who desire what presents itself to them, and are in the grip of that desire, such as human beings, some devas, and some in state of woe—Có những loại hữu tình do dục an trú. Đối với các dục họ chịu sự an trú, họ bị chi phối phụ thuộc, như loài người, một số chư Thiên, và một số tái sanh trong các đọa xứ—See Three kinds of rebirth in the realm of Sense-Desire, and Three dharmas (XXXV).

Desire or the taint of sensuality: Dục Lậu Hoặc—Tất cả phiền não trong dục giới, ngoại trừ vô minh—See Three affluences.

Desire what have created: Nimmita-kama (p)—There are beings who desire what they have created, such as the devas who rejoice in the own creation (nimmanarati)—Hữu tình có lòng dục đối với những sự vật do họ tạo ra, như chư Hóa Lạc Thiên—See Three dharmas (XXXV).

Desire world: Dục giới—Human world—Passion world—Dục Giới—See Kama-dhatu.

Desireless: Apranihita (skt)—Vô nguyện.

Desirelessness: Apranihita (skt)—Wishlessness, one of the three emancipations—Vô nguyện hay

vô cầu, một trong ba loại giải thoát—See Three emancipations.

Desiring heart: Dục tâm—A mind full of desires—A mind dominated by desires.

Desirous mind: A covetous, lustful, or passionate mind—Dục tâm.

Desolate (a): Điêu tàn—Ruined.

Desolation (n): Sự đau khổ—Sự thê lương—Cô liêu tịch mịch.

Despair: Thất vọng—Tuyệt vọng.

Desperate (a):

1) Gay go—Terrible—Keen.
2) Áo não: Despair.

Despicable (a): Đáng khinh—Contemptible—Deserving to be despised.

Despite: Cho dù.

Despite the tender care and attention: Dù với sự chăm sóc chu đáo và cẩn trọng.

Despite (v): Khi dễ.

Despite someone: Khi dễ ai.

Dessa (p): Disagreeable (a)—Không đồng ý.

Destination: See Destiny.

Destined: Nhắm mục đích.

Destiny (n): Fate—Life—Bản mệnh—Phận—Số mệnh.

1) Externalists believe that there exists a so-called Lot or Destiny: Phận—Số phận—Vận mệnh—Ngoại đạo tin rằng có cái gọi là số phận hay định mệnh.
2) Gati or Niyati (skt): Gatiyo (p)— Fate—Lot—Path—According to fatalism, each of us has a fate which we cannot change and about which we can do nothing. As they says "Whatever will be will be." In this philosophy the agent that determine destiny is not, as in the theistic position, a personal God, but rather a mysterious impersonal power called "Fate" which transcends our understanding and hence our ability to persuade or manipulate. In Buddhism, there exists no such "destiny." In fact, Buddhism consider this as a way or a path of going. Our destiny issues from our character, our character from our habits, our habits from our acts, and our acts from our thoughts. And since thoughts issue from the mind the ultimate determinant of our destiny. In fact, the mind is the only creator Buddhism recognizes, and the power of the mind the only significant power in the world. As Milton, an English poet in the seventeenth century, says: "The mind can make a heaven of hell, and a hell of heaven." If we think good thoughts, our acts cannot be bad. By thinking good thoughts, we will produce better actions, develop better habits, mold better characters and inherit better destiny. According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five gati (destinations, destinies)—Theo thuyết định mệnh, mỗi người chúng ta đều có một số phận sẵn mà chúng ta không thể thay đổi cũng như không thể làm gì khác. Như câu nói "Việc gì đến, sẽ đến." Theo triết lý này, nhân tố ấn định số phận không phải là Thượng Đế có cá tánh theo thuyết thần quyền, mà đúng ra là một sức mạnh bí mật và trừu tượng gọi là "Số phận" vượt quá tầm hiểu biết của chúng ta, và do đó vượt ngoài khả năng thuyết phục hay dẫn giải của con người. Trong đạo Phật không có cái gọi là số phận. Kỳ thật đạo Phật coi đó là đường nẻo mà chúng sanh phải đi qua (vì nghiệp lực của chính mình). Vận mạng của chúng ta sinh ra từ cá tánh, cá tánh sanh ra từ tánh hạnh, tánh hạnh sanh ra từ hành động, và hành động sanh ra từ ý nghĩ, và ý nghĩ phát khởi từ tâm, nên khiến tâm trở thành phương thức tối hậu của vận mạng. Thật vậy, tâm là đấng sáng tạo duy nhất được Phật giáo công nhận, và sức mạnh của tâm là sức mạnh đáng kể trên thế giới. Milton, một thi sĩ người Anh vào thế kỷ thứ 17 nói: "Tâm có thể biến địa ngục thành thiên đường và thiên đường thành địa ngục." Khi chúng ta nghĩ tốt, hành động của chúng ta không thể xấu. Bằng cách nghĩ tốt, chúng ta sẽ tạo hành động tốt hơn, phát triển tánh hạnh tốt hơn, nhào nặn cá tánh tốt hơn, và hưởng thọ vận mạng tốt hơn. Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm nẻo ác (ngũ thú). ** See Five gatis.

Destiny of the animal: Súc sanh thú.

Destiny of the hungry ghosts: Ngạ quỷ đạo—See Pretas and Preta-destiny.

Destiny of yaksas: Quỷ Đạo—The way of yaksas, raksasas and hungry ghosts, to follow devilish ways. There are two ways of ghosts in the six ways—Đường quỷ, còn gọi là Quỷ Thú. Trong lục đạo có hai loại quỷ:

1) Hungry ghosts: Ngạ quỷ—Hungry ghosts.
2) Asuras: A Tu La—See Asuras.

Destitute (a): Thiếu thốn, nghèo túng.

Destroy (v): Phá hoại hay phá vỡ—Diệt trừ—Diệt—See Nirodha.

Destroy all things to be destroyed: Đoạn trừ những gì cần đoạn trừ.

Destroy Buddha statues: Hủy hoại hình tượng Phật—See Five betrayals (I).

Destroy the Buddha's stupa is equal to the sin of shedding the blood of a Buddha: Phá tháp Phật là đồng tội với làm thân Phật chảy máu—See Five betrayals (II).

Destroy completely: Diệt tuyệt.

Destroy darkness and attain light: Phá si ám, được sáng suốt—See Ten kinds of actions of knowledge (7).

Destroy the darkness of delusion of the world by the light of great knowledge: Thường dùng ánh sáng đại trí dẹp tan bóng tối si mê của thế gian—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (4).

Destroy darkness and fulfill the vow: Phá Ám Mãn Nguyện—To destroy darkness or ignorance and fulfil the Buddha's vow, i.e. that of Amitabha—Phá tan vô minh tối ám và làm tròn lời nguyện, như Đức Phật A Di Đà.

Destroy fetters: Remove fetters—Đoạn trừ kiết sử.

Destroy the harmony of the Buddhist Order: Gây bất hòa trong Tăng chúng—See Five betrayals (I).

Destroy the harmony of the community of monks: Sanghabheda (skt)—To cause schism or to disrupt the harmony of the community of monks—Phá hòa hợp Tăng—See Five betrayals (II).

Destroy all ignorance and delusions to attain Perfect enlightenment (Fruition of holiness): Cứu Cánh Tức Phật—Phá trừ tất cả vô minh và phiền não để đạt tới toàn giác—See Six stages of Bodhisattva developments.

Destroy a monk's contemplation: Phá Pháp Luân Tăng—To break, destroy or disrupt a monk's meditation, as in the case of Devadatta—Phá rối sự thiền định của vị Tăng, hay đưa ra một pháp để đối lập với Phật pháp (như trường hợp Đề Bà Đạt Đa).

Destroy a monk's preaching: Sanghabheda (skt)—Phá Tăng—Phá Yết Ma Tăng—Disrupt the harmony of the community of monks, to cause schism, e.g. by heretical opinions—Phá hòa hợp Tăng, cùng trong một giới mà đưa ra ý kiến ngoại đạo hay lập ra loại yết ma khác để phá vở sự hòa hợp của yết ma Tăng.

Destroy the religion: Hoại Đạo—To destroy the truth, e.g. by evil conduct—Phá hoại chân lý hay đạo pháp bằng những hành động bại hoại.

Destroy one's seed of Buddhahood: Tiêu diệt chủng tử Phật nơi chính mình—Diệt bỏ hạt giống vô lậu và Phật tính (vĩnh viễn không thể thành Phật)—See Icchantika.

Destroy (break through) someone's concentration: Phá vỡ định lực của ai.

Destroy something: Break through something—Phá vỡ cái gì.

Destroyed: Bị hủy diệt.

Destroyed by worms produced within, not from outside force: Sư tử trùng thực sư tử nhục—Just as no animal eats a dead lion, but it is destroyed by worms produced within itself, so no outside force can destroy Buddhism, only evil monks within it can destroy it—Không có loài vật nào ăn thịt sư tử, mà chỉ có những con sâu bên trong nó ăn thịt nó mà thôi, cũng như vậy không có một thế lực bên ngoài nào có thể triệt tiêu được Phật giáo, mà chỉ có những ác Tăng trong Phật giáo triệt tiêu Phật giáo mà thôi.

Destroyers: There are eight Maras or destroyers—Có tám loại ma—See Eight Maras.

Destroyer of good: Name of a mara—Phá Thiện Ma.

Destroyer-wind: Bạo phong.

Destroying wind: Tử Phong—Destroying wind in the final destruction of the world—Trận cuồng phong cuối cùng tàn phá thế giới.

Destruction (n): Uccheda (p & skt).

1) Extirpation: Annihilation—Sự diệt tắt—Sự tiêu diệt—Sự triệt tiêu.
2) The principal cause of the destruction of wholesome karma is anger and hatred: Nguyên nhân chính của sự tận diệt thiện nghiệp là sân hận.

Destruction of the cankers: Sự đoạn tận các lậu hoặc.

Destruction of the chance of being reborn: Diệt tận nhân duyên của sự tái sinh.

Destruction of the corruptions in meditation: Tu Tập Thiền Định Đưa Đến Sự Diệt Tận Các Lậu Hoặc—See Four concentrative meditations.

Destruction of the corruptions, to be realised by wisdom: Lậu tận cần phải chứng ngộ bởi tuệ—See Four things to be realized.

Destruction of hate: Extinction of hatred—Sự đoạn tận hết hận thù.

Destruction of infatuation: Sự đoạn tận các si mê vọng tưởng.

Destruction of lust: Sự đoạn tận các ham muốn.

Destruction of wholesome karma: Tiêu hủy thiện nghiệp—The principal cause of the destruction of wholesome karma is anger and hatred—Nguyên nhân chính đưa đến việc tiêu hủy thiện nghiệp là sân hận.

Destructive karma: Upacchedaka-kamma (p)—Đoạn nghiệp—Nghiệp Tiêu Diệt—A man may, through his productive karma, have been originally destined for a long life-span, but a destructive karma may arise and bring about a premature death. According to the Abhidharma, a destructive karma is a wholesome or unwholesome karma which supplants other weaker karma, prevents it from rippening, and produces instead its own result—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), nghiệp tiêu diệt là thứ nghiệp, thiện hay ác, có khả năng triệt tiêu nghiệp tái tạo, không cho nó trổ quả.

1) At the time of near-death, at first a sign of bad destination may appear by the power an evil karma, heralding bad rebirth, but then a good karma may emerge, expel the bad karma, and having caused the sign of good destination to appear: Vào lúc cận tử, thoạt tiên một cảnh giới tái sanh xấu hiện ra vì nghiệp lực xấu, nhưng một nghiệp tiêu diệt tốt khởi lên, triệt tiêu ác nghiệp, do đó được tái sanh vào cảnh giới tốt hơn. Một người nguyên lai do nghiệp tái tạo có thể sanh trường thọ, nhưng nghiệp tiêu diệt khởi lên gây nên hoạnh tử.
2) A bad karma may suddenly arise, cut off the productive potential of a good karma, an generate rebirth in a woeful realm: Một nghiệp xấu có thể thình lình khởi lên, tiêu diệt khả năng của nghiệp tái tạo tốt, để đưa đến việc tái sanh vào cảnh giới ác.

** See Four types of kamma (karma) (A).

Destruction of pain or affliction: Sự đoạn tận khổ đau phiền não.

Destruction period: Samvarta (skt)—Hoại kiếp—See Four kalpas.

Destruction of suffering: Sự đoạn tận khổ đau.

Destruction of wholesome karma: Tiêu hủy thiện nghiệp—The principal cause of the destruction of wholesome karma is anger and hatred—Nguyên nhân chính đưa đến việc tiêu hủy thiện nghiệp là sân hận.

Detach (v): Tách ra.

Detach from craving and ill-will: Expound the truth without inhibition in all they say—Rời dục nhiễm sân hại mà dùng tất cả ngữ nghiệp thuyết pháp vô ngại—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (9).

Detach from all views: Yet liberating all sentient beings bound by views—Xa rời những kiến chấp mà độ thoát tất cả chúng sanh bị kiến chấp ràng buộc—See Ten Paths Of Emancipation Of Great Enlightening Beings.

Detached (a): Ly tham.

Detached from something: Aloof from something—Viễn ly (không luyến ái) điều gì.

Detachment (n): Pavivekavudham (p)—Sự buông bỏ—Xả ly—Abandonment—To desert—To drop—To foresake—See Three dharmas (XXXVIII).

Detachment from pleasure: Lìa bỏ dục lạc.

Detachment from worldly pleasures: Buông bỏ lạc thú.

Detailed (a): Cặn kẻ.

Detailed Explanations: Quảng Giải—See Twelve sutras.

Detailed knowledge: Viveka (skt)—Hậu Đắc Trí—Specific knowledge or wisdom succeeding upon or arising from fundamental knowledge (Căn bản trí). Differentiating knowledge, or knowledge that is able to differentiate, or discrimination of phenomena, as contrast with knowledge of the fundamental identity of all things (vô phân biệt trí)—Còn gọi là Phân Biệt Trí, tức là cái trí chân chánh, sâu kính, ngầm hợp chân như, trí sở đắc theo sau căn bản trí. Trí có khả năng phân biệt hiện tượng hay sự tướng hữu vi, đối lại với vô phân biệt hay căn bản thực trí của Đức Phật.

Detailed or specific knowledge: Wisdom succeeding upon or arising from fundamental knowledge—Hậu đắc trí (khởi lên từ căn bản trí).

Detailed teaching: Full teaching—Quảng Giáo—Full or detailed teaching by the Buddha about the duties of the order, in contrast with general or summarized teaching; the detailed teaching resulting from errors which had crept in among his disciples—Quảng Giáo là giai đoạn mà Đức Phật nói rộng về giới luật cho giáo đoàn của Ngài, Ngài dạy bảo nhất nhất đều phải tuân theo giới luật, đối lại với "Lược Giáo" hay giai đoạn 12 năm đầu sau khi Phật thành đạo, Ngài chỉ nói một cách tóm lược về giáo pháp của Ngài như "chư ác mạc tác, chúng thiện phụng hành, tự tịnh kỳ ý, thị chư Phật giáo," cũng như những phép tu hành cho đệ tử. Tuy nhiên, có quá nhiều người làm sai trái, nên Đức Phật bèn nói "Quảng Giáo"—See Dual division of the Buddha's teaching (XIII).

Detain (v): Giam hãm—To imprison—To confine.

Determine to cultivate the dharma: Quyết chí tu hành.

Deteriorate (v): Thương tổn—Hư hoại.

Deterioration: Sự biến chất—Sự suy đồi—Sự thoái hóa.

Deterioration of view: Kiến độc—This is one of the five kysaya periods of turbidity, impurity or chaos—Đây là một trong năm trược—See Five kinds of turbidity.

Determination (n): Adhisthana (skt)—Resolution—Quyết định—Quyết tâm—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten determinations of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain Buddhas; mind of great determination and competence—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ quyết tâm của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được tâm đại phát khởi năng sự vô thượng của Như Lai—See Ten determinations of Great Enlightening Beings.

Determination for enlightenment: Phát Bồ Đề Tâm.

1) Buddhas from their initial aspiration to their attainment of Buddhahood, never lose the determination for perfect enlightenment—Chư Phật từ lúc phát sơ tâm nhẫn đến lúc thành Phật trọn không thối thất tâm Bồ Đề—See Ten kinds of supreme qualities of all Buddhas.
2) Great Enlightened Beings take the determination for enlightenment as a reliance, as they never forget it. This is one of the ten kinds of reliance of Great Enlightening Beings. According to The Flower Adornment Sutra, chapter 38 (Detachment from the World), the Great Enlightening Being Universally Good told Unversal Wisdom that Offsprings of Buddha, Great Enlightening Beings have ten kinds of reliance which help them be able to obtain abodes of the unexcelled great knowledge of Buddhas—Bồ Tát dùng tâm Bồ đề làm y-chỉ, vì hằng chẳng quên mất. Đây là một trong mười y chỉ của chư Đại Bồ Tát. Theo Kinh Hoa Nghiêm, phẩm Ly Thế Gian, Bồ Tát Phổ Hiền bảo Phổ Huệ rằng chư Bồ Tát có mười chỗ y-chỉ giúp chư Bồ Tát đạt được chỗ sở-y đại trí vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of reliance of Great Enlightening Beings.

Determination of length of life: Thọ mệnh kiến—Holding to the idea of fate or determination of length of life. This is one of the eight incorrect views—Cho rằng định mệnh quyết định trường thọ hay yểu mệnh. Đây là một một tám loại tà kiến—See Eight incorrect views.

Determination of previous karma: Nghiệp Thọ—That which is received as the result of former karmaic conduct, i.e. long or short life determined by previous karma—Kết quả của nghiệp đời trước, như cuộc sống dài ngắn ở hiện tại được quyết định bởi nghiệp đời trước.

Determination of seeking Buddhahood: Tâm cầu Phật quả—See Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings.

Determination of seeking omniscience: Having made the profound determination to seek omniscience—Phát thâm tâm cầu nhứt thiết trí—See Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings (4).

Determination toward all-knowledge: Phát tâm xu hướng nhứt thiết trí—See Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings.

Determined: Quyết định—Decided to do something.

Determined period of life: Định Mệnh—See Fate.

Determining cause: Nguyên nhân quyết định.

Determinism: Phán quyết—Quyết định luận—Thiên Định—Those who follow the determinism believe that all things are unalterably fixed, they happen by inevitable necessity. Externalists believe in a so-called Determinism: everything is predetermined by God—Những người theo thuyết Định Mệnh tin rằng chư pháp cố định, không thể thay đổi được, sự diễn tiến của chư pháp là tất yếu hiển nhiên. Ngoại đạo tin có cái gọi là "thiên định": mọi việc đều được định trước bởi Thượng đế.

Detest (v): Chán ghét.

Detest and want to leave the defilement of the Samsara: Yếm Ly Uế Độ—To seek rebirth in the Pure Land—Chán ghét sự ô trược của cõi Ta Bà. Cầu mong được vãng sanh Tịnh Độ.

Detoxicate: Giải độc—Be Antidotal.

Detrimental (a): Hại—Harmful—Hurtful.

Deva (skt): Devata (p)—Thiên—Đề bà—Cõi Trời—Gods—Celestial—Heavenly being—Angels in heaven—Divine—Deity—Celestial being—Evil demons (rarely applied to)—Các vị trời (nguyên nghĩa: chúng sanh có ánh sáng), có cơ thể vi tế nên mắt người không nhìn thấy được. Đây là những chúng sanh sống trên các cõi trời, được an vui hạnh phúc hơn cõi người, nhưng khi hết tuổi thọ vẫn còn phải tái sanh trở lại chịu khổ trong sanh, già, đau, chết, tức là vẫn còn luân lưu trong vòng luân hồi—See Nine states of bondage and the one state of liberation (A).

(I) An overview of "Deva"—Tổng quan về cõi trời: Thiên—Đề bà—Celestial being—Deity—Divine—Evil demons (rarely applied to)—Gods—Heavenly—Celestial beings or gods, one of the three good modes of existence as a reward for their previous good deeds. Devas allotted a very long, happy life in the Deva although they are still subject to the cycle of rebirth. However, this happiness may constitute a substantial hindrance on their path to liberation for they cannot recognize the truth of suffering—Thiên thể hay thần thánh, những chúng sanh nằm trong ba điều kiện tốt của sự tái sanh do những nghiệp lành đời trước; họ sống lâu dài trong một khung cảnh hạnh phúc trên cõi trời, tuy vẫn còn chịu chu kỳ tái sanh như các chúng sanh khác. Tuy nhiên, đây chính là những trở ngại chính cho bước đường tu tập của họ vì họ bị mải mê trong những hạnh phúc đó, nên không còn nhận chân ra sự thật khổ đau nữa.

(II) The meanings of "Deva"—Nghĩa của "Deva":

1) A Sanskrit term for "gods," beings that inhabit the highest of the six destinies (gati) within cyclic existence (samsara). Although Buddhism denies the existence of an almighty god, but there are a number of mentioned gods in Buddhist literature. According to Buddhism, celestial beings or gods, are merely sentient beings whose good deeds in past lives result in their being born as gods. They are beings in one of the three good modes of existence as a reward for their previous good deeds. Devas allotted a very long, happy life in the Deva although they are still subject to the cycle of rebirth. These are superhuman beings who are above the human level. However, gods are living beings who can only enjoy various kinds of pleasure to satisfy their senses brought back as the result of effort and cultivation of their past lives.

Their pleasure is considered to be better than human's and other suffering realms, but they are not aware of the law of impermanence or the inevitable end of such temporary bliss, then after that they will fall down to the suffering worlds of human, asura, hungry ghost, animal or even hell. In Buddhism, this happiness may constitute a substantial hindrance on their path to liberation for they cannot recognize the truth of suffering, and after their good karma is exhausted, they will be reborn in one of the lower realms and experience suffering. Therefore, in Buddhism, gods are not objects of prayers or religious cultivation, and they have no important role in Buddhism—Phạn ngữ chỉ "chư Thiên," những chúng sanh trú ngụ cõi cao nhất trong sáu đường sanh tử luân hồi. Dầu Phật giáo phủ nhận sự hiện hữu của một thượng đế toàn năng, nhưng có một số chư thiên được kể trong Phật giáo. Theo Phật giáo, thiên thể hay thần thánh, chỉ là những chúng sanh nhờ những thiện nghiệp trong những đời quá khứ mà được sanh làm chư thiên. Đây là những chúng sanh nằm trong ba điều kiện tốt của sự tái sanh do những nghiệp lành đời trước; họ sống lâu dài trong một khung cảnh hạnh phúc trên cõi trời, tuy vẫn còn chịu chu kỳ tái sanh như các chúng sanh khác. Đây là những chúng sanh siêu việt lên trên loài người. Tuy nhiên, chư thiên là những chúng sanh chỉ hưởng thụ những đam mê nhằm thỏa mãn giác quan do phước đức tu tập và gieo trồng ở kiếp trước của họ. Niềm vui của chư thiên được xem là vui hơn ở cõi người và những cảnh giới khổ đau khác, nhưng chư thiên không biết đến luật vô thường hay sự chấm dứt không thể tránh được của những phước báo tạm bợ và sau đó họ sẽ rơi vào các đường khổ của con người, a tu la, ngạ quỷ, súc sanh, hay ngay cả địa ngục. Trong Phật giáo, đây chính là những trở ngại chính cho bước đường tu tập của họ vì họ bị mải mê trong những hạnh phúc đó, nên không còn nhận chân ra sự thật khổ đau nữa. Sau khi nghiệp lành cạn kiệt, họ lại phải tái sanh vào những đường dữ và chịu khổ. Chính vì thế mà chư thiên không phải là đối tượng để cầu nguyện hay tu tập và chư thiên không có chức năng gì quan trọng trong Phật giáo.

2) Heavenly beings are believed to inhabit the heavens above the human realm, but are still unenlightened and still bound to Samsara (luân hồi) and subject to birth and death—Chư thiên cư ngụ trên cõi trời, trên cõi người, nhưng vẫn chưa giác ngộ và hãy còn bị trói buộc vào luân hồi sanh tử.

(III) Categories of Deva—Phân loại chư Thiên:

1) Có hai loại chư Thiên—There are two kinds of devas—See Two kinds of devas.
2) Four classes of devas—Bốn loại chư Thiên—See Four classes of deva.
3) Five classes of devas—Năm loại chư Thiên—See Five classes of devas.
4) See Five devas.
5) The five devas in the Garbhadhatu-mandala located in the northeast—Năm vị trời ở mé đông bắc Kim Cương Bộ ngoài Mạn Đồ La của Thai Tạng Giới—See Five devas in the Garbhadhatu-mandala located in the northeast of Mount Meru.
6) There are five "minor deterioration" characteristics of heavenly beings—Có năm suy tướngcủa chư Thiên—See Five "minor deterioration" characteristics.
7) Gods: Thiên—See Seven kinds of son.
8) Gods—A genius or higher spiritual being—Thiên—See Seven states of sentient beings.
9) One of the eight classes of supernatural beings in the Lotus Sutra or eight Vajra Deities—Một trong tám chúng sanh siêu nhân trong Kinh Liên Hoa—See Eight classes of divinities, Eight classes of supernatural beings in the Lotus Sutra, and Eight classes of nagas and devas.
10) One of the nine states of bondage: Một trong chín sự trói buộc—See Nine states of bondage and the one state of liberation.
11) There are twenty devas: Có hai mươi loại chư Thiên—See Twenty devas.

Deva-abiding: Dibbo-viharo (p)—Thiên trú—See Three dharmas (LII).

Deva "achieving": Công đức thiện nữ—Deva of "merit" who causes people to acquire wealth—Làm cho người được của cải châu báu—See Two sisters.

Deva whose amusement causes forgetfulness: Hý Vong Thiên—Hý Vong Niệm Thiên—One of the six devalokas of the desire heavens, where amusement and laughter cause forgetfulness of the true and right—Một trong sáu cõi trời dục giới, thiên chúng ở đây bị mọi trò vui chơi làm quên mất chân lý và chánh niệm.

Devabhavana (p): An abode of a deity—Thiên trụ (nơi ở của chư Thiên).

Devabodhisattva (skt): Đề Bà Bồ Tát—The one-eyed deva (Aryadeva or Kanadeva), a monk of Pataliputra, a disciple of Nagarjuna, fourteenth patriarch; along with Nagarjuna he is counted as founder of the Madhyamika School—Đề Bà Bồ Tát, Độc Nhãn Đề Bà (chỉ có một mắt vì ngài đã bố thí cho Thiên Thần con mắt kia), sanh trưởng tại vùng Pataliputra, đệ tử của ngài Long Thọ. Ngài là vị tổ thứ 14 tại Ấn Độ. Đề Bà Bồ Tát đã cùng với Ngài Long Thọ lập ra Tam Luận Tông.

Deva born simultaneously with the individual: Đồng sanh thiên—See Two kinds of devas (B).

Devas of the Brahma group: Beings who always dwell in the joy of meditation—There are beings who, having continually produced happiness now dwell in happiness, such as the devas of the Brahma group—Hữu tình luôn tạo ra thiền định lạc hay sống trong sự an lạc, như các vị Phạm Thiên—See Three dharmas (XXXVI).

Deva-Cakkhu (p): God eye—Thiên nhãn—See Celestial eye, and Five kinds of eyes or vision.

Deva crown: Thiên quan—Surpassing human thought—Vượt ngoài tầm hiểu biết của con người.

Deva "dark": Hắc ám nữ—Who causes people to spend and waste—Khiến người hao tài tốn của và phung phí châu báu—See Two sisters.

Devadarsita (skt): Devadista (skt)—Thiên Tý Thành—Deva-arm city, the residence of Suprabhuddha, father of Maya (who is the mother of the Buddha)—Nơi cư ngụ của ngài Thiện Giác Trưởng Giả, là cha của Hoàng hậu Ma Da (mẹ của Đức Phật).

Devadatta (skt): Đề Bà Đạt Đa.

(I) An overview of Devadatta: Tổng quan về Đề Bà Đạt Đa.

1) Devadatta, son of Dronodana raja, and cousin of Sakyamuni Buddha. He was also the Buddha's most persistent enemy. According to the Buddhist Canon, he was a good monk until eight years before the death of the Buddha, he tried himself to become the head of the Buddhist order and twice tried to kill the Buddha, as well as attempting to cause schisms in the Sangha. At first, he was a follower of the Buddha, but later he became his most persistent enemy. He often committed many offenses against the Buddha and His Teachings. Devadatta tried twice to kill the Buddha. The first time, from the hill, he flung a stone at the Buddha; the Buddha was injured but soon recovered after treatment by Jivaka physician. The second time, he incited the elephant keepers in Rajagaha of the ancient kingdom of Magadha to release a drunken elephant Nalagiri and let him loose on the street to kill the Buddha. But when the elephant came close to the Buddha, he bowed down at his feet. According to Mahayana Tradition, Devadatta is considered to be a bodhisattva in disguised who thought his constant needling of the Buddha help the Buddha perfect his enlightenment (who only committed these offenses as a skillful method for the Buddha to make more good laws and precepts for the Order). Near the end of his life, Devadatta realized his mistakes. One day, he was coming to the Buddha to ask for his forgiveness, but before he reached the Buddha, he was consumed by hell-fire. In the Dharma Flower Sutra, the Buddha says he has brought unimaginable advantages to Buddhism (with regard to Buddha's precepts) and even gave him the prophecy to attain Buddhahood. He is a Maha-Bodhisattva whose conduct and actions can only be understood by the Buddha. Nevertheless, he is predicted to become a Buddha as Devaraja—Đề Bà Đạt Đa, con trai của Hộc Phạn Vương, anh em họ với Phật Thích Ca. Theo giáo điển thì ông ta là một nhà sư tốt cho đến tám năm trước ngày Phật nhập diệt, ông đã hai lần âm mưu giết Phật và gây chia rẽ trong giáo đoàn. Thoạt đầu, ông là đệ tử

của Phật, nhưng về sau ông trở thành kẻ luôn thù hiềm ganh ghét với Phật. Ông thường phạm nhiều tội phỉ báng giáo pháp Phật. Hai lần Đề Bà Đạt Đa mưu ám hại Đức Phật. Lần thứ nhất, ông đứng trên đồi lăn đá xuống làm Đức Phật bị thương, nhưng nhờ y sĩ Kỳ Bà chữa trị Đức Phật không hề hấn gì. Lần thứ hai Đề Bà xúi dục những người quản tượng thành Vương Xá thả voi say Nalagiri chạy ra đường để giết Phật, nhưng khi voi đến gần Phật voi quỳ xuống dưới chân Ngài. Theo truyền thống Đại thừa, Đề Bà được coi như là vị Bồ tát nghịch, người đã dùng phương tiện thiện xảo giúp Phật đạt được đại giác. Vào cuối đời, Đề Bà Đạt Đa nhận biết lỗi lầm của mình. Ngày nọ, ông đang trên đường đến gặp Đức Phật để sám hối, nhưng chưa kịp tới gặp Phật thì ông đã bị lửa địa ngục đốt cháy. Trong Kinh Hoa Nghiêm, Phật đã khẳng định rằng chính Đề Bà đã mang lại những lợi ích không tưởng tượng được cho Phật giáo, và Ngài đã thọ ký rằng sau nầy Đề Bà sẽ thành Phật. Đề Bà là một đại Bồ Tát mà hành vi và cử chỉ của ông chỉ có Phật mới hiểu được. Ông được Phật thọ ký thành Phật hiệu là Thiên Vương Như Lai.

2) Devadatta is considered to be a Bodhisattva in disguised who thought his constant needling of the Buddha help the Buddha perfect his enlightenment. At first, he was a follower of the Buddha, but later he became his most persistent enemy. He often committed many offenses against the Buddha and His Teachings. Devadatta tried twice to kill the Buddha. The first time, from the hill, he flung a stone at the Buddha; the Buddha was injured but soon recovered after treatment by Jivaka physician. The second time, he incited the elephant keepers in Rajagaha of the ancient kingdom of Magadha to release a drunken elephant Nalagiri and let him loose on the street to kill the Buddha. But when the elephant came close to the Buddha, he bowed down at his feet. Devadatta was the Buddha's cousin, but he opposed everything the Buddha ever did. Some people say that he was the Buddha's enemy. However, according to Mahayana Tradition, Devadatta is considered to be a Bodhisattva in disguised who thought his constant needling of the Buddha help the Buddha perfect his enlightenment (who only committed these offenses as a skillful method for the Buddha to make more good laws and precepts for the Order). Near the end of his life, Devadatta realized his mistakes. One day, he was coming to the Buddha to ask for his forgiveness, but before he reached the Buddha, he was consumed by hell-fire. In the Dharma Flower Sutra, the Buddha says he has brought unimaginable advantages to Buddhism (with regard to Buddha's precepts) and even gave him the prophecy to attain Buddhahood. He is a Maha-Bodhisattva whose conduct and actions can only be understood by the Buddha. Nevertheless, he is predicted to become a Buddha as Devaraja (King of God Thus Come One)—Đề Bà Đạt Đa được xem như là một vị Bồ Tát cải trang, người ta nghĩ ông là người thường xuyên chĩa mũi dùi vào Đức Phật nhằm giúp Ngài đạt đến toàn giác. Thoạt đầu, ông là đệ tử của Phật, nhưng về sau ông trở thành kẻ luôn thù hiềm ganh ghét với Phật. Ông thường phạm nhiều tội phỉ báng giáo pháp Phật. Hai lần Đề Bà Đạt Đa mưu ám hại Đức Phật. Lần thứ nhất, ông đứng trên đồi lăn đá xuống làm Đức Phật bị thương, nhưng nhờ y sĩ Kỳ Bà chữa trị Đức Phật không hề hấn gì. Lần thứ hai Đề Bà xúi dục những người quản tượng thành Vương Xá thả voi say Nalagiri chạy ra đường để giết Phật, nhưng khi voi đến gần Phật voi quỳ xuống dưới chân Ngài. Đề Bà Đạt Đa là em họ của Đức Phật, nhưng ông chống lại mọi thứ mà Đức Phật đã từng làm. Có người cho rằng ông là kẻ thù của Đức Phật. Tuy nhiên, theo truyền thống Đại thừa, Đề Bà được coi như là vị Bồ Tát nghịch, người đã dùng phương tiện thiện xảo giúp Phật đạt được đại giác. Vào cuối đời, Đề Bà Đạt Đa nhận biết lỗi lầm của mình. Ngày nọ, ông đang trên đường đến gặp Đức Phật để sám hối, nhưng chưa kịp tới gặp Phật thì ông đã bị lửa địa ngục đốt cháy. Trong Kinh Hoa Nghiêm, Phật đã khẳng định rằng chính Đề Bà đã mang lại những lợi ích không tưởng

tượng được cho Phật giáo, và Ngài đã thọ ký rằng sau nầy Đề Bà sẽ thành Phật. Đề Bà là một đại Bồ Tát mà hành vi và cử chỉ của ông chỉ có Phật mới hiểu được. Ông được Phật thọ ký thành Phật hiệu là Thiên Vương Như Lai.

(II) Devadatta and the Buddha—Đề Bà Đạt Đa và Đức Phật:

1) An ugly Imperial Court Drama: Một Thảm Kịch Cung Đình—According to Buddhist legends, Devadatta was the Buddha's cousin, one of the seven Princes ordained by the Buddha. Though he had his head shaven and took the robe, his evil nature did not change. The purpose of his being ordained was to gain fame and reputation, and try to show a different outlook so as to trick the masses. This evil natured Bhiksu was to become an inner threat among the Sangha. One day, Devadatta requested the Buddha to teach him supernatural powers. But the Buddha admonished him, saying: "In our treading on the Path, the precepts come first. From observing the precepts come concentration. With concentration we develop understanding or wisdom. By this time, supernatural powers will come naturally without seeking." Later, Devadatta asked Ananda to teach him in private. Being a sibling, Ananda could not very well refuse. Thus, Devadatta managed to master some supernatural powers. However, he often made use of these powers to conspire with evil men, and even bought off eight hoodlums in an attempt to assassinate the Buddha. One day, having heard that the Buddha was on a meditation retreat in a cave in Vulture Peak, Devadatta directed the eight hoodlums to go there to assassinate the Buddha. The eight hoodlums, filled with the desire to kill, arrived at the cave. But when they saw the Buddha emitting rays of light bright as the sun, so bright that they could not even open their eyes, their killing intent instantly vanished. All of them dropped their swords and knelt before the Buddha, crying for repentance and requesting to take refuge in the Buddha as his disciples. After the evil plot failed, Devadatta's evil intention became even more intense. One day, when the Buddha and Ananda were passing through the foot of Vulture Peak, Devadatta ran as fast as he could to the higher level. Using the supernatural power that he had learned, Devadatta pushed a big boulder down the hill. When the big boulder rolled down to the foot of the hill, Ananda tried to run away quickly, but the Buddha, standing there like a mountain, did not move at all. Strangely, when the big boulder and accompanying debris rolled to the side of the Buddha, they suddenly stopped. The Buddha was not hurt at all. Devadatta again failed to accomplish his scheme and was further annoyed. He utilized his supernatural powers to mingle with politics in order to expand his evil influence. He coaxed King Bimbisara's son, Prince Ajatasatru, who was still very young and innocent, to gain his trust. Devadatta fancied taking the Buddha's place, while the Prince attempted to seize the throne. So the two of them conspired to bring about a traitorous rebellion. Prince Ajatasatru staged a political coup by confining the King in prison. The King remembered the Buddha's teachings and was not at all shaken in his faith in the Buddha. Ajatasatru made himself the King and conferred on Devadatta the title of Imperial Preceptor of the Kingdom of Magadha. Their ambitions combined to present an ugly Imperial Court Drama—Theo truyền thuyết Phật giáo, Đề Bà Đạt Đa là em họ của Đức Phật, một trong bảy vị hoàng tử đã được Đức Phật cho xuất gia theo Phật từ đầu. Tuy đã cạo tóc nhuộm áo, nhưng bản tánh xấu ác vẫn không thay đổi. Mục đích xuất gia của y là cầu danh cầu lợi, hòng phỉnh gạt người đời. Kẻ ác Tăng này trở thành một mối nội họa cho Tăng đoàn. Một hôm Đề Bà Đạt Đa thỉnh cầu Đức Phật truyền dạy cho phép thần thông. Phật đã rầy: "Học Phật, lấy giới cấm làm đầu, do giới mà được định, vì định mà phát huệ. Lúc đó thần thông không cầu mà vẫn được." Đề Bà Đạt Đa sau đó xin học riêng với A nan. A Nan vì tình cảm anh em nên không thể từ chối, vì vậy Đề Bà Đạt Đa cũng học được một ít thần

thông. Nhưng y thường lợi dụng thần thông, cấu kết với kẻ xấu và dùng tiền mua chuộc tám tên côn đồ, hòng mưu sát Phật. Có một hôm Đề Bà Đạt Đa biết được Phật đang tọa thiền trong hốc đá tại núi Kỳ Xà Quật, y bèn sai tám tên côn đồ tay sai vào hang hành thích Phật. Tám tên côn đồ đằng đằng sát khí đi vào hang đá, nhưng thấy Đức Phật sáng rực còn hơn mặt trăng, mắt còn không mở ra được, cơ hội ám sát tiêu tan, không ai bảo ai đều bỏ dao xuống, quỳ trước mặt Phật khóc lóc sám hối và xin quy-y làm đệ tử Phật. Độc kế không thành, ác tâm của Đề Bà Đạt Đa càng dữ tợn hơn. Một hôm, Đức Phật và A Nan đi qua núi Linh Thứu, Đề Bà Đạt Đa phóng lẹ lên núi, vận dụng thần thông học được đẩy một tảng đá lớn lăn xuống. Tảng đá lớn lăn xuống, A Nan vội vàng chạy tránh, nhưng Đức Phật vẫn điềm nhiên bất động. Lạ thay, tảng đá và đá vụn lăn đến bên cạnh Phật thì bỗng nhiên dừng lại, không làm hại được Phật. Đề Bà Đạt Đa không đạt được mục đích, trong lòng không yên, hắn bèn thay đổi phương cách, lợi dụng thần thông lẫn với chính trị nhằm mở rộng thế lực hắc ám của mình. Hắn nắm được Thái tử A Xà Thế, con vua Tần Bà Sa La, trẻ người non dạ, để được sự tín nhiệm của Thái tử. Đề Bà Đạt Đa thì có ý định hại Phật, còn Thái tử A Xà Thế thì mưu soán đoạt ngôi báu của vua cha, hai kẻ lòng lang dạ sói cấu kết với nhau, dẫn đến một cuộc nổi loạn đại nghịch bất đạo. Thái tử A Xà Thế phát động chính biến, bắt giam vua cha. A Xà Thế tự lập mình lên làm vua và phong cho Đề Bà Đạt Đa làm quốc sư nước Ma Kiệt Đà, dã tâm của hai người làm diễn ra một thảm kịch cung đình.

2) Devadatta plotted with Ajatasatru to harm the Buddha: Đề Bà Đạt Đa âm mưu với A Xà Thế hãm hại Đức Phật—A cousin of Gautama Buddha and his most persistent enemy. According to the Buddhist Canon, he was a good monk until eight years before the death of the Buddha, he tried himself to become the head of the Buddhist order and twice tried to kill the Buddha, as well as attempting to cause schisms in the Sangha. He is usually presented as the archtypical earthly enemy of the Buddha, in much the same way that Mara is portrayed as the Buddha's heavenly opponent. He is said to have plotted with prince Ajatasatru of Magadha to kill not only King Bimbisara, but also the Buddha. Three assassinations were reported in Buddhist texts—Đề bà đạt đa, anh em chú bác với Phật. Theo giáo điển thì ông ta là một nhà sư tốt cho đến tám năm trước ngày Phật nhập diệt, ông đã hai lần âm mưu giết Phật và gây chia rẽ trong giáo đoàn. Ông thường được phác họa như là một kiểu kẻ thù trên thế gian với Đức Phật giống như Ma vương là loại Thiên ma chống đối Đức Phật vậy. Người ta nói rằng chính ông là người đã âm mưu với Thái tử A Xà Thế của xứ Ma Kiệt Đà nhằm giết chẳng những vua Bình Sa Vương, mà cả Đức Phật nữa. Theo giáo điển, ông đã ba lần âm mưu sát hại Đức Phật:

i) On the first occasion the two hired assassins to kill the Buddha, but they were so impressed by him that they became his followers: Lần thứ nhất, hai người đã mướn người ám sát Đức Phật, nhưng vì họ quá kính ngưỡng Đức Phật nên chẳng những họ không giết Ngài mà còn quy-y làm đệ tử của Ngài.

ii) On the second attempt, Devadatta tried to crush the Buddha with a boulder, but through the Buddha's power it stopped before it reached him: Lần thứ hai, Đề Bà cố lăn đá đè Phật, nhưng vì thần lực của Đức Phật, đá đã bị ngừng lại trước khi lăn đến Ngài.

iii) Devadatta sent a maddened elephant to trample the Buddha, but the Buddha subdued it: Lần thứ ba, Đề Bà cho một con voi điên đến dẫm lên người Đức Phật, nhưng voi điên đã được Đức Phật điều phục.

(III) Devadatta's schism within the order: Đề Bà Ngũ chia rẽ Tăng đoàn—Devadatta is creditted with causing the first schism within the order when he convinced 500 newly ordained monks to join him in forming a new order based on stricter monastic discipline. He regularly accused the Buddha and his followers of leading lives of leisure—Đề Bà đã gây chia rẽ lần đầu tiên trong giáo đoàn khi ông thuyết phục 500 vị Tăng mới được thọ giới gia nhập giáo đoàn mới của ông dựa

trên những quy luật khắc khe hơn. Ông thường buộc tội Đức Phật và đệ tử của Ngài sống đời hưởng thụ lạc thú.

(IV) Five obnoxious rules of Devadatta: Đề Bà Ngũ Pháp.

1) Devadatta proposed five rules in addition to those instituted by the Buddha: Đề Bà Đạt Đa đã đề nghị năm luật mới thêm vào những luật lệ mà Đức Phật đã chế ra cho giáo đoàn—See Five obnoxious rules of Devadatta.
2) The Buddha's answers to Devadatta's requests: Đức Phật trả lời những yêu cầu của Đề Bà Đạt Đa—The Buddha replied that these rules could be adopted as optional, except for sleeping under a tree during a rainy season, but they would not be required. Although Devadatta succeeded in creating schism, his followers were later brought back into the order by Sariputra and Maugalyayana. The chronicles also report that after his death Devadatta faced severe karmic retribution for his schismatic activities: Đức Phật trả lời rằng tất cả những luật lệ mà Đề Bà đề nghị, ngoại trừ việc ngủ dưới gốc cây trong mùa mưa, còn các luật khác có thể được chấp nhận một cách tự nguyện, nhưng không bắt buộc. Dù Đề Bà Đạt Đa thành công trong việc chia rẻ giáo đoàn, nhưng về sau này hai ngài Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên đã đem các đệ tử của Đề Bà trở về với giáo đoàn chính thống. Theo truyền thuyết kể lại thì sau khi Đề Bà chết, ông đã bị nghiệp báo một cách nghiêm trọng cho những hành động chia rẻ Tăng đoàn của ông—See Five obnoxious rules of Devadatta.

(V) At the end of his life, Devadatta wished to draw near to the Buddha, but the earth is said to have opened up and fell into the hollow. Before falling into the hollow, he declared his taking refuge with the Buddha again, but before he could finish, he died and was reborn in the hell, where he underwent hundreds of thousands of aeons of the most painful suffering because of the karma he had created: Vào cuối đời, Đề Bà mong muốn được đến gần Đức Phật, nhưng đất nứt ra và ông bị rơi vào hỏa ngục. Trước khi bị rơi vào hỏa ngục, ông đã tuyên bố về quy y Phật lần nữa, nhưng ông đã chết và bị tái sanh vào hỏa ngục vì những nghiệp mà ông đã gây tạo trước khi nói được hết lời quy y Phật.

Devadatta's five obnoxious rules: Đề Bà Ngũ Pháp—Đề Bà Ngũ Tà Pháp—See Five obnoxious rules of Devadatta.

Devadatta and his plotted assassination of the Buddha: Đề Bà Đạt Đa, người em họ của Đức Phật, đã âm mưu ám sát Ngài bằng cách lăn đá xuống đồi khi Ngài đi ngang qua khu núi—See Nine distresses.

Devadatta's plotted assassination: See Nine distresses.

Devadatta tried to destroy the Sangha: Rajargrha, where Dvadatta tried to destroy the Sangha, but later the Sangha was purified again by the Buddha—Tại thành Vương Xá, nơi Đề Bà Đạt Đa phá hòa hợp Tăng, nhưng chư Tăng đã được Phật hóa độ khiến họ trở lại hòa hợp thanh tịnh—See Eight great spiritual or sacred stupas.

Deva of devas: Devatideva (skt)—Thiên Trung Thiên—See Devatideva.

Deva-dhamma (p): Divine virtue (fear to sin)—Thiên đức.

Deva-drum: Divine drum—Thiên Cổ—Trống trời—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 15, in the Good Law Hall of Trayas-trimsas heavens, there is a deva-drum which sounds of itseft, warning the inhabitants of the thirty-three heavens that even their life is impermanent and subject to karma; at the sound of the drum Indra preaches against excess. Hence it is a title of Buddhas as the geat law-drum, who warns, exhorts, and encourages the good and freightens the evil and demons—Theo Phẩm 15 Kinh Hoa Nghiêm, ở Thiện Pháp Đường nơi cõi Trời Đao Lợi có một cái trống chẳng đánh mà tự nhiên phát diệu âm, cảnh báo chúng thiên trên cõi Trời nầy rằng đời vô thường và luôn bị nghiệp báo chi phối. Chư Thiên trên tầng trời nầy nghe tiếng trống bèn kéo nhau nghe Trời Đế Thích nói pháp vi diệu khiến họ đều phát tâm làm lành lánh dữ. Do vậy chư Phật còn có danh hiệu là Thiên Cổ hay Trống Trời. Lúc trống trời vang lên thì chúng ma đều sợ hãi bỏ chạy.

Devadundubhi (p): Thunder—Sấm.

Deva-duta (skt): Thiên sứ—Divine messenger. In Buddhism, old age, sickness and death are called "divine messengers." Their role is to make people aware of the suffering and impermanence of existence, and therefore, urge them to step onto the path to liberation—Trong đạo Phật, người ta gọi tuổi già, bịnh tật và cái chết là những sứ giả thần thánh. Những thử thách nầy nhằm mục đích làm cho con người hiểu được tính chất đau đớn và tạm bợ của mọi tồn tại, từ đó mà cố gắng tu hành.

Devas dwell in space: Devalokas (skt)—Không cư thiên.

Deva-ear: Divyasrotra (skt)—Thiên nhĩ thông—Celestial ear—Divine ear—Supernatural hearing—One of the six miraculous powers—Ability to hear the sounds of human and nonhumans, distant and near sounds—See Six miraculous or transcendental powers.

Devas on the earth: Địa cư thiên—See Devas and Five classes of devas (I) (B).

Deva of earthquakes: Kampa or Bhukampa (skt)—Kiếm Ba—Chấn Địa Thiên.

Deva and earth spirits: Thiên thần địa kỳ (Thiên thần địa thần).

Deva eye: Deva-Cakkhu (p)—Divyacaksus (skt)—Thiên nhãn—Thiên Nhãn Thông—Celestial or eye—Heavenly eye—Unlimited eye—Attainable by men in dhyana—Mắt của chư Thiên ở cõi trời sắc giới, nhưng người phàm tu thiền định vẫn đạt được loại mắt nầy (với thiên nhãn thì chẳng luận xa gần, trong ngoài, sáng tối, đều thấy được hết)—See Divyacaksus, Five kinds of eyes or vision, Six miraculous or transcendental powers, Ten kinds of eyes, and Ten kinds of eye of Great Enlightening Beings.

Deva in female form: Hóa Nhân Nữ—Một chúng sanh cõi trời trong lốt người nữ.

Deva-flower: Precious flowers—Bảo hoa—Thiên Hoa—Divine flowers, stated in the Lotus Sutra as of four kinds—Thiên hoa được kể trong Kinh Pháp Hoa có bốn loại:

1) Mandaras (white in color): Mạn Đà La (màu trắng).
2) Mahamandaras (white in color): Ma Ha Mạn Đà La (màu trắng).
3) Manjusakas (red in color): Mạn Thù Sa (màu đỏ).
4) Mahamanjusakas (red in color): Ma Ha Mạn Thù Sa (màu đỏ).

Deva-food: Sudha (skt)—Food of the gods—Thiên Thực—See Sudha.

Deva-foot-ubiquity: Rddhipada or Rddhi-Saksatkriya (skt)—Như Ý Thông—Thần Cảnh Trí Thông—Thần túc thông—Supernatural power to appear at will in any place, to fly or go without hindrances, to have absolute freedom—Thần thông xuất hiện bất cứ đâu, bay hay đi theo ý mình không ngăn ngại.

Deva-garments: Thiên y.

Deva-garments dust the rock for thousand of years: Thiên Y Phất Thiên Tuế—Áo trời ngàn năm—An illustration of the length of a small kalpa: if a great rock, let it be one, two, or even 40 li-square, be dusted with a deva garment once in a hundred years till the rock be worn away, the kalpa would still be unfinished—Thí dụ lấy một tảng đá một dặm, hai dặm, vẩn đến mười dặm vuông, rồi lấy áo trời, cứ ba năm thì lấy áo quẹt đá một lần, quẹt mãi cho đến khi mòn hết đá. Số thời gian áo trời quẹt mòn hết tảng đá gọi là một tiểu kiếp.

Deva gate-guardian of a temple: Thủ Môn Thiên—Vị trời giữ cửa tự viện.

Deva gati: Devasopana (skt)—The highest path of the six paths—Thiên Đạo.

1) The highest of the six paths: The realm of devas includes the eighteen heavens of form and four of formlessness. A place of enjoyment, where the meritorious enjoy the fruits of good karma, but not a place of progress toward Bodhisattva perfection—Cõi trời, cảnh giới cao nhất trong lục đạo, gồm 18 tầng trời sắc giới và bốn tầng trời vô sắc giới. Một nơi hưởng phước, nhưng không là nơi để tiến lên quả vị Bồ Tát.
2) The Tao of Heaven: Đạo Trời—According to the Taoists, natural law or cosmic energy is the origin and law of all things—Đạo tự nhiên, lý tự nhiên, hay qui luật tự nhiên.

Deva guardian: Dhrtarastra or Maharaja (skt)—Trì Quốc Thiên Vương—One of the four deva-guardian or maharajas, controlling or guarding the eastern quarter, of white color—Tên của

Đông Phương Thiên Vương, một trong tứ thiên vương, áo trắng, trấn giữ phía đông.

Devas have testified to Buddhism: Bậc Thánh nhân hay chư Thiên thuyết—See Five kinds of people who have testified to Buddhism (A).

Deva who hears much and is well-versed: Vaisravana or Dhanada (skt)—Vessavana (p)—Đa Văn Thiên Vương—Bắc thiên vương—See Four Heavenly (Guardian) Kings.

Deva hearing: Divyasrotra (skt)—Thiên Nhĩ Thông—See Five supernatural powers, Six supernatural powers (1), and Ten supernatural powers.

Deva holder of the Vajra: Vajrapani-vajradhara (skt)—Protector of the Law—Chấp Kim Cang Thần.

1) Any deva holder of the vajra: Bất cứ vị trời nào tay cầm chày kim cương.
2) Indra who in a former incarnation took an oath to defend Buddhism, was reborn as a king of Yaksas, hence he and his yaksas carry vajras: Còn gọi là Chấp Kim Cương Dạ Xoa hay Vua Dạ Xoa là vị trời Đế Thích trong tiền kiếp đã thề bảo vệ Phật pháp, nên khi tái sanh làm vua Dạ Xoa, ông luôn mang bên mình Kim Cang thủ.
3) Manjusri as the spiritual reflex of the Dhyani Buddha Aksobya (A Súc Bệ Phật): Văn Thù Sư Lợi như phản ảnh trong A Súc Bệ Phật.
4) A popular deity, the terror of all enemies of Buddhist believers, especially worshipped in exorcism and sorcery by the Yoga school: Một vị thần phổ cập, hung thần của những kẻ phá đạo.

Deva-immortals: Thiên tiên—See Five kinds of immortals.

Deva incense: Divine or excellent incense—Thiên hương.

Deva of increase and growth (blue color): Virudhaka (skt)—Virulhaka (p)—Tăng Trưởng Thiên Vương—Nam thiên vương—See Four Heavenly (Guardian) Kings.

Devakanna (p): A heavenly maiden—Thiên nữ.

Deva-kanya (skt): Apsaras (skt)—Thiên Nữ—Goddess—Female deity—Attendants on the regents of the sun and the moon—Wives of Gandharvas.

Deva-karica (p): A journey in heaven—Thiên trình (một cuộc hành trình trong cõi của chư Thiên).

Devakaya (skt): Group of gods—Chư thiên.

Devakhan (skt): Thiên đường—The heaven halls—The mansions of the devas, located between the earth and the Brahmalokas.

Deva-kings: Mahasvara or Maharaja-devas (skt)—Thiên Vương—There are four demonic-looking-figures deva kings in the first lowest devaloka (Tứ Thiên Vương). According to the myth, they dwell on the world mountain Meru and are guardians of the four quarters of the world and the Buddha teaching. They fight against evil and protect places where goodness is taught—Bốn nhân vật có hình dáng như quỷ. Theo truyền thuyết thì họ sống bên trên núi Tu Di, họ là những thần hộ pháp, họ chiến đấu chống lại cái ác và bảo vệ cái thiện, mỗi thiên vương canh giữ một phương—See Four Heavenly (Guardian) Kings.

Deva-king mara: Thiên ma. Đây là một trong tám loại ma—This is one of the eight Maras or destroyers—See Eight Maras.

Devaksema (skt): Devasarman (skt)—Đề Bà Thiết Ma—An Arhat who wrote the Abhidharma Vijnana Kaya Pada, in which he denied the ego. It was translated into Chinese by Hsuan-Tsang around 649 A.D.—Tên theo chữ Hán là Hiền Tịch. Ngài là vị A La Hán đã soạn bộ A Tỳ Đạt Ma Thức Thân Túc Luận, trong đó ông phủ nhận cái "ngã." Sách được ngài Huyền Trang dịch sang Hoa ngữ khoảng năm 649 sau Tây Lịch.

Deva-kumara (p): A divine prince—Thiên tử.

Deva-language: Thiên Ngữ—The language of Brahma or Sanskrit—Tiếng Trời chỉ tiếng Phạn, Bà La Môn tự cho tiếng Phạn là tiếng Trời.

Devalaya (skt): Devatagara or Devatagrha (skt)—Thiên Từ—Brahminical temples—Đình miếu Bà La Môn.

Deva-light: Thần quang—The light of the gods.

Deva-library of the sutras: Thiên Cung Bảo Tạng—Thư viện chứa kinh tạng—Tàng kinh các—The treasury of all the sutras in the Tusita Heaven in Maitreya's palace—Tàng kinh các nơi cung trời Đâu Suất trong cung của Đức Di Lặc.

Devalokas (skt): Heaven—World of gods—Cõi trời—Thiên giới—The devalokas, equivalent of charity, morality, patience and goodness of heart—Thiên trụ (trụ xứ của lục dục thiên). Cõi thiên trụ tương đương với bố thí, trì giới, nhẫn nhục, và thiện tâm—See Four states of conditions found in mortality.

Deva-loka-raja (skt): Spirit guardians of Buddhism—Những Thiên hộ thiện thần hộ trì Phật giáo—See Four Heavenly (Guardian) Kings.

Deva of long life: Trường Thọ Thiên—In the fourth dhyana heaven where life is equivalent to 500 great kalpas, and in the fourth arupaloka where life extends over 80.000 kalpas—Cõi trời trường thọ, nơi mà đời sống bằng 500 đại kiếp hay kéo dài đến 80.000 kiếp trong cõi Trời vô sắc thứ tư.

Deva Mara (skt): Thiên Ma.

1) Celestial demons: Demons in heavens—One of the four maras who dwells in the sixth heaven (Paranirmita-vasavartin), at the top of the Kamadhatu, with his innumerable host, whence he constantly obstructs the Buddha-truth and followers—Một trong tứ ma trên cõi trời thứ sáu, thường che lấp hay cản trở chơn lý Phật giáo.
2) This symbolizes idealistic people who disturb Buddhism: Danh từ nầy tiêu biểu cho những người lý tưởng luôn tìm cách quấy phá Đạo Phật.
3) The slayer: Sát Giả—Thường làm những chuyện phóng dật hại thân.
4) The mara who is sinful of love or desire, as he sends his daughters to seduce the saints: Ba Tuần—Còn gọi là Ác Ái (là loại ma vương xuất hiện trong thời Phật còn tại thế).
5) Papiyan (skt): Ba Ty Dạ—The evil one. He is the special Mara of the Sakyamuni period—Một loại ma vương đặc biệt hồi Phật còn tại thế.

** See Four major sources of distraction and delusion.

Deva-mara-papiyan (skt): Đề Bà Ma La Bá Bại—Ma Vương—Mara—The evil one, king of demons.

Devas and men: Thiên nhân.

Deva "merit": Deva of "achieving" who causes people to acquire wealth—Công đức thiện nữ—Làm cho người được của cải châu báu—See Two sisters.

Deva-messengers: Heaven messengers—Thiên sứ giả—There are five great lictors or deva-messengers (five duta)—Ngũ Thiên Sứ Giả hay năm sứ giả lớn. **See Five great lictors and Three messengers.

Deva musicians: Lạc Thần.

Deva-Naga (skt): Thiên Long—See Devas-nagas-and other of the eight classes.

Devas-nagas-and other of the eight classes: Thiên Long Bát Bộ.

(I) The meanings of Eight classes of divinities—Nghĩa của Thiên long bát bộ: The eight groups of demon followers which existed in ancient Indian legends; however, they were often utilized in Buddhist sutras to suggest the diversity of the Buddha's audiences. Eight classes of divinities, or eight kinds of gods and demi-gods. These are various classes of non-human beings that are regarded as protectors of Buddhist Dharma and Buddhism as part of the audience attending the Buddha's sermons—Thiên long và các chúng khác trong bát bộ, đã có trong truyền thuyết cổ Ấn Độ; tuy nhiên, thường được dùng trong Kinh điển Phật giáo. Bát bộ chúng hay tám loại chúng gồm chư thiên, hay phi nhân được xem như là những thiên long hộ pháp, hay những vị cùng đến tham dự những buổi pháp hội của Phật.

(II) Categories—Phân loại:

1) Deva (skr)—Thiên chúng: Devas, gods, or angels in the Heavens—Chư Thiên trong các cõi trời (sáu cõi trời Dục Giới, bốn trời Tứ Thiền Sắc Giới, Tứ Không Xứ).
2) Nagas (skt)—Long chúng: Rồng—Dragons—Heavenly dragons.
3) Yaksas (skt)—Dạ Xoa chúng: Extremely fast demons that guard Heaven's Gates, sometimes associated with the Tusita Heaven, but usually located on the human plane (realm)—Quỷ bay cực nhanh, giữ các cửa trời, có liên hệ tới trời Đâu Suất, nhưng thường thấy nơi cõi người.

4) Gandharvas (skt)—Càn Thát Bà chúng: Musician Angels for the Cakra Heaven Kings—Thần âm nhạc nơi cõi trời Đế Thích.
5) Asuras (skt)—A Tu La chúng: War gods, or evil spirits which live on the slopes of Mount Meru, below the lowest heavenly sphere, that of the four Guardian Kings—Thần chiến đấu thường ở núi và đáy biển quanh những triền bọc quanh núi Tu Di, bên dưới cõi trời Tứ Thiên Vương.
6) Garudas (skt)—Ca Lâu La chúng: Heavenly (celestial) birds with golden wing spans of approximately 3,360,000 miles—Thần chim đại bàng cánh vàng, dài đến 3.360.000 dặm.
7) Kinnaras (skt)—Khẩn Na La chúng: Heavenly beings with human bodies and animal heads (half-horse, half-men)—Nửa giống người nửa giống thần, có tài trổi nhạc.
8) Mahoragas (skt)—Ma Hầu La Già chúng: Serpent or Snake gods with body length over 100 miles—Thần mãng xà (rắn lớn) có thân dài trên 100 dặm.

Devas, nagas, yaksas: Thiên long dạ xoa.

Deva-nagara (p): The city of the devas—Thiên long thành.

Devanampiya Tissa (247-207 B.C.): Name of a king of Sri Lanka who converted to Buddhism as a result of the mission of Mahinda (son of king Asoka). He invited Mahinda and his companions to the capital, Anuradhapura, where they established the first Buddhist monastery on the island, the Mahavihara. After this a cutting of the Bodhi Tree was brought to Sri Lanka and planted on the monastic compound, and orders for monks and nuns were instituted. During his reign Buddhism became established in Sri Lanka, and from this base it later spread throughout Southeast Asia—Tên của một vị vua ở Sri Lanka, người đã cải đạo do kết quả của đoàn truyền giáo Mahinda (con của vua A Dục). Ông đã thỉnh Mahinda và đoàn tháp tùng đến thủ đô Anuradhapura, tại đây một tự viện Phật giáo đầu tiên đã được thành lập trên quốc đảo, đó là tự viện "Đại Tịnh Xá." Sau đó thì một nhánh Bồ Đề từ Bồ Đề Đạo Tràng được chiết và mang sang trồng trong ngôi Đại Tự Viện tại Sri Lanka, rồi những giáo đoàn Tăng và Ni được thành lập. Trong thời tức vị (ở tại ngôi vị) Phật giáo đã đặt được nền móng vững chắc tại Sri Lanka và sau đó truyền đi khắp vùng Đông Nam Á Châu.

Devanampriya (skt): Thiên Ái—Beloved of the gods (natural fools, simpletons, or the ignorants).

Deva-nikaya (p): A community of devas—Cộng đồng chư Thiên.

Devannatara An inferior deity—Một vị Tiên ở cấp thấp.

Devanubhava (p): Divine power—Thần thông.

Devaparisa (p): An assembly of devas—Hội đồng của chư Thiên.

Deva path: Deva-gati (skt)—Thiên Đạo—See Six paths.

Devapati (skt): Thiên Chủ—The lord of devas, a title of Indra. Lord of the sixth heaven of desire. He is also opposing the Buddha-truth—Thiên chủ của chư Thiên, danh hiệu của trời Đế Thích, thiên chủ của cõi trời dục thiên thứ sáu.

Devas of pleasure: Hoan Lạc Thiên.

Devaprajna (skt): Đề Vân Bát Nhã—A sramana of Kustana (Khotan) who translated six works around 689-691 A.D. during the T'ang dynasty—Thiên Trí Tỳ Kheo hay Đề Vân Bát Nhã Sa Môn, người đã dịch sáu tác phẩm Phật Giáo sang Hoa ngữ khoảng những năm 689-691 sau Tây Lịch vào đời nhà Đường.

Devapura (skt): Thiên thành—Thiên Cung—Abode of the gods—Palace of devas—A celestial city—The six celestial world situated above the Meru, between the earth and the Brahmalokas—Cung trời thứ sáu nằm trên núi Tu Di, giữa thế giới và Phạm Thiên giới.

Devapuspa (skt): Bhupadi (skt)—Phất Ba Đề—Thiên Hoa—Deva-flowers.

Devaputra-Isvara (p): Tự Tại Thiên tử.

Devaputra-mara (skt): Thiên tử ma—Celestial demons—Demons who are sons of gods.

Devaputta (p): Trời Ma vương— Son of a god—Thiên tử.

Devara (p): Brother-in-law (husband's or wife's brother)—Anh em rễ.

Deva-raja (skt): Thiên Vương—Mahasvara—Maharaja-devas—A Sanskrit term for "god-king." Often referred to in English as "Celestial Kings." These are four demonic-looking-figures deva kings in the first lowest devaloka (Tứ Thiên

Vương). According to the myth, they dwell on the world mountain Meru and are guardians of the four quarters of the world and the Buddha teaching. They fight against evil and protect places where goodness is taught. Figures representing these protective deities are found at the entrances of most East Asian Buddhist temples—Từ Bắc Phạn chỉ "Thiên vương." Thường được xem như tương đương với "Vua Trời" trong Anh ngữ. Đây là bốn nhân vật có hình dáng như quỷ. Theo truyền thuyết thì họ sống bên trên núi Tu Di, họ là những thần hộ pháp, họ chiến đấu chống lại cái ác và bảo vệ cái thiện, mỗi thiên vương canh giữ một phương. Chúng ta thường thấy những hình ảnh tiêu biểu cho các vị thiên vương hộ pháp này tại các cổng vào ở hầu hết các chùa ở các nước Đông Á.

Deva-raja who bears the pagoda in his palm: Thác Tháp Thiên Vương—One of the four deva-kings (maharajas), Northern deva-king who learns much or Vaisravana—Một trong Tứ Thiên Vương, Bắc Phương Đa Văn Thiên Vương hay Tỳ Sa Môn. Vị Thiên Vương đở nâng chùa tháp trên lòng bàn tay.

Devaraja tathagata: Thiên Vương Như Lai—The name on which Devadatta, the enemy of Sakyamuni Buddha, will be known on his future appearance as a Buddha in the universe called Devasopana (Devadatta's present residence in hell being temporary for his karmaic expurgation)—Tên của vị Phật mà tiền thân là Đề Bà Đạt Đa, kẻ đã nhiều lần hãm hại Phật.

Deva realms of desire: Các tầng trời Dục Giới—There are six Deva Realms of desire—See Six Desire Heavens.

Devas in the realm of form: Sơ Thiền Phạm Thiên—Who have purged themselves from all sexuality—Chư Thiên trong cõi Trời sắc giới, do xa lìa dâm dục mà được thanh tịnh.

Deva-rsis (skt): Deva and rsis—Heavenly fairies—Immortals—Deva genii—Heavenly Fairies are people who cultivate and attain the Taoist path so that they are reborn in Heavens—Thiên Tiên có nghĩa là những người tu tiên đắc đạo được lên cõi trời—See Immortals and Ten kinds of Immortals.

1) Nagarjuna gives ten classes of rsis whose lifetime is 100,000 years, the they reincarnated: Ngài Long Thọ Bồ Tát đưa ra mười loại Tiên có đời sống đến 100.000 năm mới đi đầu thai.
2) Another category is fivefold—Năm loại Tiên khác:

a) Deva-rsis in the mountain round Sumeru: Thiên Tiên—Thiên Tiên ở quanh núi Tu Di.
b) Spirit-rsis who roam the air: Thần Tiên—Những vị Tiên bay vút trên không trung.
c) Humans who have attained the powers of immortals: Nhân Tiên—Những người đã đạt được năng lực trường sanh bất tử.
d) Earth-rsis, subterranean: Địa Tiên.
e) Pretas, or malevolent rsis: Quỷ Tiên.

Devarukkha (p): A celestial tree—Thiên thụ.

Devarupa (p): An image of a deity—Ảnh tượng của chư Thiên.

Deva of sacred treasury of precious things: Thánh Bảo Tạng Thần—Who bestows their precious things on the living—Một trong các vị chư Thiên, vị có nhiều của cải quý báu, được gọi là Tài Thần, đem của cải đến làm giàu cho chúng sanh.

Deva with the same name as the individual: Đồng danh thiên—See Two kinds of devas (B).

Devasarman (skt): Đề bà thiết ma—Name of a monk who wrote the Vijnanakaya, one of the books of the Sarvastivadin Abhidharma Pitaka. This is the collection on consciousnesses, written by Devasarman, concerned with substantiating the Sarvastivadin doctrines on the past and future existence of dharmas, and anatman—Tên của một vị Tăng, người viết ra bộ Luận "Sưu Tập về Thức", một trong những bộ sách thuộc bộ Luận Tạng của trường phái Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ. Bộ sách liên quan tới việc xác nhận các học thuyết của Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ về hiện hữu quá khứ và tương lai của chư pháp và vô ngã.

Devasena (skt): Đề Bà Tê Na.

1) Celestial host: Thiên Chúng.
2) Name of an Arhat: Tên của một vị A La Hán.

Devasika (p): Happening daily (a)—Xãy ra hằng ngày.

Devas in the sky: Hư không thiên—See Devas and Five classes of devas (I) (B).

Devasopana (skt): Thiên Đạo—Deva-gati—The highest of the six paths, the realm of devas includes the eighteen heavens of form and four of formlessness. A place of enjoyment, where the meritorious enjoy the fruits of good karma, but not a place of progress toward bodhisattva perfection—Cõi trời, cảnh giới cao nhất trong lục đạo, gồm 18 tầng trời sắc giới và bốn tầng trời vô sắc giới. Một nơi hưởng phước, nhưng không là nơi để tiến lên quả vị Bồ Tát—See Devagati.

Deva-Subhuti (skt): Thiên Tu Bồ Đề—One of the three Subhutis, disciples of the Buddha; said to have been so called because of his love of fine clothing and purity of life—Một trong ba vị đệ tử Phật có tên là Thiên Tu Bồ Đề, vị nầy thì thích ăn mặc áo quần tươm tất và sống đời tịnh hạnh.

Devata (skt): Aryadeva (skt)—Thánh Đề Bà—The fifteenth patriarch of Indian Zen Lineage—Vị tổ thứ 15 của dòng Thiền Ấn Độ—See Twenty eight Indian Patriarchs.

Devatanussati (p): Niệm Thiên—Suy niệm về chư Thiên—The recollection of the devas, practised by mindfully considering: "The deities are born in such exalted states on account of their faith, morality, learning, generosity, and wisdom. I too possess these same qualities." This meditation subject is a term for mindfulness with the special qualities of one's own faith, etc., as its objects and with the devas standing as witnesses—Thực tập bằng cách suy niệm như vầy: "Chư Thiên được sanh ra trong những trạng thái siêu việt vì họ có những phẩm hạnh tín, giới, bố thí, và trí huệ. Ta cũng có những phẩm hạnh ấy." Đề mục hành thiền nầy là đề mục tu thiền tỉnh thức về những phẩm hạnh đặc biệt với sự chứng kiến của chư Thiên—See Ten recollections.

Devata-yoga (skt): A Sanskrit term for "deity yoga." The tantric practice of visualizing oneself as a buddha. This is one of the core practices of Tibetan Buddhism. It is commonly divided into two stages: 1) generation stage (utpatti-krama), in which one mentally generates a vivid image of a buddha, generally referred to a Yi-Dam; 2) completion stage (sampanna-krama), in which one visualizes the buddha entering one's body and completely merging, so that one's body, speech, and mind are perceived as being indistinguishable from those of the Buddha, and one continues to visualize oneself performing the activities of a buddha. This is considered by Tibetan Buddhism to be a particularly rapid path to buddhahood because one directly trains in the result one aims to achieve, rather than just cultivating qualities that are concordant with it—Thuật ngữ Bắc Phạn có nghĩa là "Thiền bằng cách quán tưởng linh thể." Đây là lối tu tập của Phật giáo Mật tông tự quán tưởng mình như một vị Phật. Đây cũng là lối thực hành cốt lõi của Phật giáo Tây Tạng. Thường được chia làm hai giai đoạn: 1) giai đoạn phát khởi, trong đó hành giả phát khởi về mặt tinh thần về hình ảnh sống động của một vị Phật, thường là Thần Hộ Giám Yi-Đam; 2) giai đoạn thành tựu, trong đó hành giả mường tượng vị Phật đang du nhập hoàn toàn vào cơ thể của chính mình, nên thân, khẩu, ý lúc này là bất phân với thân khẩu ý của vị Phật, và hành giả tiếp tục mường tượng là mình đang hành hoạt như một vị Phật. Lối tu tập này được Phật giáo Tây Tạng xem như là con đường đặc biệt nhanh chóng đi đến Phật quả vì hành giả tu tập trong kết quả mà mình hướng đến để thực hiện, hơn là chỉ tu tập những phẩm chất thích hợp với nó mà thôi.

Deva from the three lights: Tam Quang Thiên Tử.

1) Divine son of the Sun: Avalokitesvara (skt)—Bảo Quang Thiên Tử—Nhựt Thiên Tử—Đức Quán Âm tên là Bảo Ý Thiên Tử.
2) Divine son of the Moon: Mahasthamaprapta (skt)—Minh Nguyệt Thiên Tử—Bảo Cát Tường Thiên Tử—Nguyên Thiên Tử—Đại Thế Chí Bồ Tát.
3) Divine son of the bright stars: The bodhisattva of the empyrean (Hư không tạng Bồ Tát)—Minh Tinh Thiên Tử—Phổ Quang Thiên Tử.

Deva-throne: Spirit throne—Thần tọa.

Devatideva (skt): Deva of devas—Đề Bà Địa Đề Bà.

1) The god of gods: Thiên Thượng Thiên.
2) Name of the Buddha before he left home: Tên của Đức Phật trước khi Ngài xuất gia.
3) Thiên Trung Thiên—Deva of devas. The name given to Siddhartha (Sakyamuni) when, on his presentation in the temple of Mahesvara (Siva), the statues of all the gods prostrated themselves before him—Tôn hiệu

của Đức Phật (Thiên là đấng được người tôn kính, Phật là đấng được Thiên tôn kính, nên gọi là Thiên Trung Thiên). Phật được danh hiệu nầy khi Ngài thuyết pháp trên cung Thiên Vương. Ngày nay chúng ta còn thấy hình tượng chư Thiên quỳ mọp trước mặt Ngài.

Deva tree: Thiên Ý Thụ—The tree in each devaloka which produces whatever the devas desire—Mỗi cõi trời dục giới đều có một cây Thiên Ý, sanh ra tất cả những gì mà chư thiên mong muốn.

Devatta (p): Divinity—Thiên tánh.

Devattabhava (p): Divine body—Thiên thân.

Deva of universal wisdom: Sarvajnadeva (skt)—Nhất Thiết Trí Thiên.

Devas in the upper realms of form and non-form: Thượng giới thiên—See Devas and Five classes of devas (I) (B).

Deva vehicle: Devayana (skt)—Thiên Thừa—The Divine Vehicle, one of the five vehicles. It transports observers of the ten good qualities (thập thiện) to one of the six deva realms of desire, and those who observe dhyana meditation to the higher heavens of form and non-form—Một trong ngũ thừa, có công năng đưa những người tu tập thiện nghiệp đến một trong sáu cõi trời dục giới, cũng như đưa những người tu tập thiền định đến những cảnh trời sắc giới hay vô sắc giới cao hơn.

Devavimana (p): Heavenly mansion—Thiên cung.

Deva-vision: Divyacaksus (skt)—Thiên Nhãn Thông—See Five supernatural powers, Six miraculous or transcendental powers, and Ten supernatural powers.

Deva-wine: Cam Lộ—See Amrta.

Devayana: Thiên thừa—The path to heaven—See Deva-vehicle, and Five vehicles (I).

Develop (v): Phát triển.

Develop and achieve Boundless intellectual powers: Phát triển và thành tựu vô biên biện tài—See Ten kinds of skill in means of all Buddhas (8).

Develop and achieve countless intellectual powers: Phát triển và thành tựu bất khả sổ biện tài—See Ten kinds of skill in means of all Buddhas (8).

Develop and achieve Endless intellectual powers: Phát triển và thành tựu vô cùng biện tài—See Ten kinds of skill in means of all Buddhas (8).

Develop and achieve Inexhaustible intellectual powers: Phát triển và thành tựu vô tận biện tài—See Ten kinds of skill in means of all Buddhas (8).

Develop and achieve infinite fearlessness of the Buddhas as well as intellectual powers: All Buddhas always remain in the realm of reality, develop the infinite fearlessness of the Buddhas as well as their following intellectual powers—Chư Phật luôn trụ nơi pháp giới thành tựu vô lượng Phật vô úy và những biện tài sau đây—See Ten kinds of skill in means of all Buddhas (8).

Develop and achieve Ceaseless intellectual powers: Phát triển và thành tựu vô đoạn biện tài—See Ten kinds of skill in means of all Buddhas (8).

Develop and achieve Measureless intellectual powers: Phát triển và thành tựu bất khả lượng biện tài—See Ten kinds of skill in means of all Buddhas (8).

Develop and achieve True intellectual powers: Phát triển và thành tựu chơn thật biện tài—See Ten kinds of skill in means of all Buddhas (8).

Develop and achieve Unique intellectual powers: Phát triển và thành tựu bất cộng biện tài—See Ten kinds of skill in means of all Buddhas (8).

Develop an adamantine mind: Phát tâm kim cang, vì tất cả chỗ thọ sanh không quên mất—See Ten kinds of Uninersally Good Mind developed by Enlightening Beings.

Develop Bodhicitta: Phát tâm Bồ Đề—Develop Bodhicitta means develop a supreme motivation to cultivation to achieve full enlightenment or Buddhahood in order to be of the most benefit to others. Only owing to the Bodhicitta we are able to dedicate ourselves to working for the happiness of all beings. The dedicated attitude of Bodhicitta

is the powerful energy capable of transforming our mind fully and completely. Ten reasons to cause sentient beings to develop Bodhi Mind. According to Great Master Sua-Sen, the eleventh Patriarch of the Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, there are ten reasons that cause sentient beings to develop Bodhi Mind.—Phát Bồ Đề Tâm có nghĩa là phát khởi một động lực cao nhất khiến ta tu tập để đạt đến toàn giác hay Phật quả để có thể làm lợi ích tối đa cho tha nhân. Chỉ nhờ tâm Bồ Đề chúng ta mới có thể quên mình để làm lợi ích cho người khác được. Thái độ vị tha của tâm Bồ Đề chính là năng lực mạnh mẽ chuyển hóa tâm ta một cách hoàn toàn và triệt để. Theo Thiệt Hiền Đại Sư, Tổ thứ mười một trong Liên Tông Thập Tam Tổ, có mười lý do khiến chúng sanh phát tâm Bồ Đề—See Bodhi-mind, and Ten reasons that cause sentient beings to develop Bodhi-mind.

Develop Bodhi Mind because of life and death: This should be the common path of all Buddhists—Vì sự sanh tử mà phát lòng Bồ Đề. Đây là đường lối chung của tất cả những người học đạo—See Eight crucial elements for Pure Land cultivators.

Develop knowledge without attachment; free from desire, clear and pure: Ly dục thanh tịnh—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (2).

Develop loving-kindness: Phát triển lòng từ ái.

Develop and mature sentient beings with afinity at the appropriate time: Tất cả chư Phật thành thục kẻ có duyên chẳng lỗi thời—See Ten kinds of proper timing of all Buddhas.

Develop mental culture: Định.

Develop the mind: To open the heart—Khai tâm.

Develop a mind adorned with virtues: Phát tâm công đức trang nghiêm, vì học tất cả hạnh Bồ Tát—See Ten kinds of Uninersally Good Mind developed by Enlightening Beings.

Develop a mind of great benevolence: Phát tâm đại từ, vì cứu hộ tất cả chúng sanh—See Ten kinds of Uninersally Good Mind developed by Enlightening Beings.

Develop a mind of great compassion: Phát tâm đại bi, vì chịu khổ thay cho tất cả chúng sanh—See Ten kinds of Uninersally Good Mind developed by Enlightening Beings.

Develop a mind like a mountain: Phát tâm như núi Tu Di, vì tất cả ác ngôn đều nhẫn thọ—See Ten kinds of Uninersally Good Mind developed by Enlightening Beings.

Develop a mind that thinks of omniscience above all: Phát tâm nhớ nhứt thiết trí làm trước nhất, vì thích cầu tất cả Phật pháp—See Ten kinds of Uninersally Good Mind developed by Enlightening Beings.

Develop a mind of total giving: Phát tâm thí tất cả, vì đều xả bỏ tất cả sở hữu—See Ten kinds of Uninersally Good Mind developed by Enlightening Beings.

Develop a mind with ultimate transcendent wisdom: Phát tâm Bát Nhã Ba La Mật cứu cánh, vì khéo quán sát tất cả các pháp hữu vi—See Ten kinds of Uninersally Good Mind developed by Enlightening Beings.

Develop mindfulness and discrimination: Sati-nepakke (p)—Quán sát tự niệm—Here a monk who develops mindfulness and discrimination, and wants to persist in this—Ở đây vị Tỳ Kheo tha thiết quán sát tự niệm và khát vọng quán sát tự niệm và khát vọng quán sát tự niệm trong tương lai—See Seven grounds for commendations.

Develop morality: Phát triển giới luật.

Develop the Noble Eightfold Path: Tu Tập Bát Thánh Đạo—In the Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), the Buddha taught that in order to develop the Noble Eightfold Path the Bhikkhus should develop the followings—Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tầm Cầu, Đức Phật đã dạy rằng để tu tập Bát Thánh Đạo, các Tỳ Kheo phải tu tập phát triển những pháp sau đây.

(I) Develop three dharmas—Phát triển tam pháp:

1) Three searches—Tam Cầu: See Three kinds of searches.

a) Direct knowledge of the three searches: Thắng Tri Tam Tầm Cầu.

b) Full understanding of the three searches: Parinna (p)—Liễu Tri Tam Tầm Cầu.
c) The utter destruction of the three searches: Parikkaya (p)—Đoạn Diệt Tam Tầm Cầu.
d) The abandoning of the three searches: Pahana (p)—Đoạn Tận Tam Tầm Cầu.
2) Three kinds of arrogance—Tam Kiêu Mạn: See Three kinds of discrimination.
a) The direct knowledge of all three kinds of arrogance: Thắng Tri Tam Kiêu Mạn.
b) The full understanding of all three kinds of arrogance: Liễu Tri Tam Kiêu Mạn.
c) The utter destruction of all three kinds of arrogance: Đoạn Diệt Tam Kiêu Mạn.
d) The abandoning of all three kinds of arrogance: Đoạn Tận Tam Kiêu Mạn.
3) Three taints—Tam Lậu Hoặc: See Three affluences.
a) The direct knowledge of all three taints: Thắng tri Tam Lậu Hoặc.
b) The full understanding of all three taints: Liễu Tri Tam Lậu Hoặc.
c) The utter destruction of all three taints: Đoạn Diệt Tam Lậu Hoặc.
d) The abandoning of all three taints: Đoạn Tận Tam Lậu Hoặc.
4) Three kinds of existence—Tam Hữu: Three states of mortal existence (B).
a) The direct knowledge of all three kinds of existence: Thắng Tri Tam Hữu.
b) The full understanding of all three kinds of existence: Liễu Tri Tam Hữu.
c) The utter destruction of all three kinds of existence: Đoạn Diệt Tam Hữu.
d) The abandoning of all three kinds of existence: Đoạn Tận Tam Hữu.
5) Three kinds of suffering—Tam Khổ: See Three kinds of sufferings.
a) The direct knowledge of all three kinds of suffering: Thắng Tri Tam Khổ.
b) The full understanding of all three kinds of suffering: Liễu Tri Tam Khổ.
c) The utter destruction of all three kinds of suffering: Đoạn Diệt Tam Khổ.
d) The abandoning of all three kinds of suffering: Đoạn Tận Tam Khổ.
6) Three kinds of barrenness—Tam Hoang Vu: See Three kinds of barrenness.
a) The direct knowledge of all three kinds of barrenness: Thắng Tri Tam Hoang Vu—See Three kinds of barrenness.
b) The full understanding of all three kinds of barrenness: Liễu Tri Tam Hoang Vu.
c) The utter destruction of all three kinds of barrenness: Đoạn Diệt Tam Hoang Vu.
d) The abandoning of all three kinds of barrenness: Đoạn Tận Tam Hoang Vu.
7) Three stains—Tam Cấu Nhiễm: See Three stains.
a) The direct knowledge of all three stains: Thắng Tri Tam Cấu Nhiễm.
b) The full understanding of all three stains: Liễu Tri Tam Cấu Nhiễm.
c) The utter destruction of all three stains: Đoạn Diệt Tam Cấu Nhiễm.
d) The abandoning of all three stains: Đoạn Tận Tam Cấu Nhiễm.
8) Three kinds of troubles—Tam Dao Động: See Three kinds of troubles.
a) The direct knowledge of three kinds of troubles: Thắng Tri Tam Dao Động.
b) The full understanding of three kinds of troubles: Liễu Tri Tam Dao Động.
c) The utter destruction of three kinds of troubles: Đoạn Diệt Tam Dao Động.
d) The abandoning of three kinds of troubles: Đoạn Tận Tam Dao Động.
9) Three Feelings—Tam Thọ: See Three Feelings.
a) The direct knowledge of three feelings: Thắng Tri Tam Thọ.
b) The full understanding of three feelings: Liễu Tri Tam Thọ.
c) The utter destruction of three feelings: Đoạn Diệt Tam Thọ.
d) The abandoning of three feelings: Đoạn Tận Tam Thọ.
10) Three Cravings—Tam Khát Ái: See Three kinds of craving.
a) The direct knowledge of three kinds of craving: Thắng Tri Tam Khát Ái.
b) The full understanding of three kinds of craving: Liễu Tri Tam Khát Ái.
c) The utter destruction of three kinds of craving: Đoạn Diệt Tam Khát Ái.

d) The abandoning of three kinds of craving: Đoạn Tận Tam Khát Ái.

(II) Develop four dharmas—Phát triển tứ pháp:

1) Four floods—Tứ Bộc Lưu: See Four floods.

a) The direct knowledge of four floods: Thắng tri Tứ Bộc Lưu.

b) The full understanding of four floods: Liễu Tri Tứ Bộc Lưu.

c) The utter destruction of four floods: Đoạn Diệt Tứ Bộc Lưu.

d) The abandoning of four floods: Đoạn Tận Tứ Bộc Lưu.

2) Four bonds—Tứ Ách Phược: See Four yokes.

a) The direct knowledge of four bonds: Thắng Tri Tứ Ách Phược.

b) The full understanding of four bonds: Liễu Tri Tứ Ách Phược.

c) The utter destruction of four bonds: Đoạn Diệt Tứ Ách Phược.

d) The abandoning of four bonds: Đoạn Tận Tứ Ách Phược.

3) Four kinds of clinging—Tứ Chấp Thủ: See Four kinds of clinging.

a) The direct knowledge of four kinds of clinging: Thắng Tri Tứ Chấp Thủ.

b) The full understanding of four kinds of clinging: Liễu Tri Tứ Chấp Thủ.

c) The utter destruction of four kinds of clinging: Đoạn Diệt Tứ Chấp Thủ.

d) The abandoning of four kinds of clinging: Đoạn Tận Tứ Chấp Thủ.

4) Four knots—Tứ Hệ Phược: See Four knots.

a) The direct knowledge of four knots: Thắng Tri Tứ Hệ Phược.

b) The full understanding of four knots: Liễu Tri Tứ Hệ Phược.

c) The utter destruction of four knots: Đoạn Diệt Tứ Hệ Phược.

d) The abandoning of four knots: Đoạn Tận Tứ Hệ Phược.

(III) Develop five dharmas—Phát triển ngũ pháp:

1) Five cords of sensual pleasure—Ngũ Dục: See Five Desires.

a) The direct knowledge of five cords of sensual pleasure: Thắng Tri Ngũ Dục.

b) The full understanding of five cords of sensual pleasure: Liễu Tri Ngũ Dục.

c) The utter destruction of five cords of sensual pleasure: Đoạn Diệt Ngũ Dục.

d) The abandoning of five cords of sensual pleasure: Đoạn Tận Ngũ Dục.

2) Five hindrances—Ngũ Triền Cái: See Five hindrances.

a) The direct knowledge of five hindrances: Thắng Tri Ngũ Triền Cái.

b) The full understanding of five hindrances: Liễu Tri Ngũ Triền Cái.

c) The utter destruction of five hindrances: Đoạn Diệt Ngũ Dục.

d) The abandoning of five hindrances: Đoạn Tận Ngũ Dục.

3) Five aggregates subject to clinging: Ngũ Thủ Uẩn—The five tenacious bonds or skandhas, attaching to mortality—Năm trói buộc của năm uẩn hữu lậu khiến chúng sanh mãi luyến ái trong vòng luân hồi sanh tử—See Five Aggregations.

a) The direct knowledge of five aggregates subject to clinging: Thắng Tri Ngũ Thủ Uẩn.

b) The full understanding of five aggregates subject to clinging: Liễu Tri Ngũ Thủ Uẩn.

c) The utter destruction of five aggregates subject to clinging: Đoạn Diệt Ngũ Thủ Uẩn.

d) The abandoning of five aggregates subject to clinging: Đoạn Tận Ngũ Thủ Uẩn.

4) Five lower fetters—Ngũ Hạ Phần Kết: See five bonds in the lower desire-realms.

a) The direct knowledge of five lower fetters: Thắng Tri Ngũ Hạ Phần Kết.

b) The full understanding of five lower fetters: Liễu Tri Ngũ Hạ Phần Kết.

c) The utter destruction of five lower fetters: Đoạn Diệt Ngũ Hạ Phần Kết.

d) The abandoning of five lower fetters: Đoạn Tận Ngũ Hạ Phần Kết.

5) Five higher fetters—Ngũ Thượng Phần Kết: See Five higher bonds of desire.

a) The direct knowledge of five higher fetters: Thắng Tri Ngũ Thượng Phần Kết.

b) The full understanding of five higher fetters: Liễu Tri Ngũ Thượng Phần Kết.

c) The utter destruction of five higher fetters: Đoạn Diệt Ngũ Thượng Phần Kết.

d) The abandoning of five higher fetters: Đoạn Tận Ngũ Thượng Phần Kết.

(IV) Develop seven dharmas—Phát triển thất pháp:
1) Seven underlying tendencies—Thất Tùy Miên—See Seven underlying tendencies.
a) The direct knowledge of seven underlying tendencies: Thắng Tri Thất Tùy Miên.
b) The full understanding of seven underlying tendencies: Liễu Tri Thất Tùy Miên.
c) The utter destruction of seven underlying tendencies: Đoạn Diệt Thất Tùy Miên.
d) The abandoning of seven underlying tendencies: Đoạn Tận Thất Tùy Miên.

Develop an oceanic mind: Phát tâm như biển vì tất cả các pháp thanh tịnh đều chảy vào—See Ten kinds of Uninersally Good Mind developed by Enlightening Beings.

Develop one's powers of concentration: Vun bồi định lực.

Develop one's mind: Trau dồi trí tuệ.

Develop a peaceful mind: Phát tâm an ổn, vì ban sự vô úy cho tất cả chúng sanh—See Ten kinds of Uninersally Good Mind developed by Enlightening Beings.

Develop penetrative insight: Phát triển kiến giải—Here a monk who develops penetrative insight, and wants to persist in this—Ở đây vị Tỳ Kheo tha thiết với kiến giải và khát vọng hiểu biết sở kiến trong tương lai—See Seven grounds for commendations.

Develop the physical marks and refinements of goodness: Chư Phật đều thành tựu sắc thân tướng hảo—See Ten kinds of measureless, inconceivable ways of fulfillment of Buddhahood of all Buddhas.

Develop sentient beings with low understanding: This is one of the ten reasons Great Enlightening Beings practice austerities. Enlightening Beings use these expendient means of austerities to pacify all sentient beings—Vì muốn thành tựu những chúng sanh có trình độ hiểu biết kém mà thị hiện khổ hạnh. Đây là một trong mười lý do khiến chư Đại Bồ Tát thị hiện khổ hạnh. Chư Bồ Tát dùng phương tiện khổ hạnh nầy để điều phục và làm cho chúng sanh an lạc—See Ten reasons Great Enlightening Beings practice austerities.

Develop a vast treasury of wondrous adornments: Thành tựu tạng diệu trang nghiêm quảng đại—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (2).

Developing cause: Duyên Nhân—A contributory cause, i.e. development of the fundamental Buddha-nature; as compared with direct or true cause—Những trợ duyên hay duyên phát triển do những điều kiện bên ngoài (tất cả gốc thiện, công đức giúp đở cho cái nhân, làm nảy sinh cái tính của cái nhân chân chính)—See Two causes.

Developing goodness that has already arisen (develop existing good): Tinh tấn tiếp tục phát triển những điều thiện lành đã phát sanh—Effort to consolidate, increase, and not deteriorate virtues already arisen—Endeavor to perform more good deeds—To increase merit when it was already produced—To encourage the growth and continuance of good deeds that have already started. Here a monk rouses his will, makes an effort, stirs up energy, exerts his mind and strives to maintain wholesome mental states that have arisen, not to let them fade away, to bring them to greater growth, to the full perfection of development—Điều thiện đã sanh, phải tinh cần khiến cho ngày càng phát triển. Ở đây vị Tỳ Kheo khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tâm, trì tâm với mục đích khiến cho các thiện pháp đã sanh có thể được tăng trưởng, được quảng đại viên mãn—See Four right efforts.

Development (n): Bhavana (p)—Sự phát triển—Tiến triển—Diễn biến—Sự tu hành—There are five evolutions or developments according to the Esoteric Sects—Sự chuyển hóa hay tiến hóa. Có năm chuyển hay năm giai đoạn phát triển từ nhân đến quả theo Mật Giáo—See Five developments.

Development of the Bodhi Mind: Phát Tâm Bồ Đề—See Eight ways of developing the Bodhi Mind.

Development of boundlessly vast mind: Phát tâm quảng đại vô biên—According to the Flower Adornment Sutra, Chater 38, there are ten kinds of development of boundlessly vast mind of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the boundlessly vast

ocean of knowledge of all Buddha teachings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp phát vô lượng vô biên quảng đại tâm của chư Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ mười tâm quảng đại nầy thời được biển trí huệ quảng đại vô lượng vô biên tất cả Phật pháp—See Ten kinds of development of boundlessly vast mind of Great Enlightening Beings.

Development of Compassionate Mind: Phát khởi Bi Tâm—According to the Avatamsaka Sutra, Samantabhadra Bodhisattva shed light on ten circumstances Bodhisattvas developed the compassionate mind—Theo Kinh Hoa Nghiêm, ngài Phổ Hiền Bồ Tát đã khai thị các vị Bồ Tát về tâm đại bi—See Ten circumstances in which Bodhisattvas develop their compassionate minds.

Development of concentrative calmness: Sự tu tập "định"—The development of concentrative calmness itself is never an end of the deliverance. It is only a means to something more sublime which is of vital importance, namely insight (vipassana). In other words, a means to the gaining of Right Understanding, the first factor of the Eightfold Noble Path. Though only a means to an end, it plays an important role in the Eightfold Noble Path. It is also known as the purity of mind (citta-visuddhi), which is brought about by stilling the hindrances. A person who is oppressed with painful feeling can not expect the purity of mind, nor concentrative calm. It is to say that so long as a man's body or mind is afflicted with pain, no concentrative calm can be achieved. According to the Samyutta Nikaya, the Buddha taught: "The mind of him who suffers is not concentrated."—Sự tu tập "định" tự nó không phải là cứu cánh của sự giải thoát. Định chỉ là phương tiện để đạt đến một cái gì đó vi diệu hơn, thường được coi là có tầm quan trọng sống còn, đó là tuệ (vipassana). Nói cách khác, định là phương tiện để đi đến chánh kiến, chi đầu tiên trong Bát Thánh Đạo. Mặc dù chỉ là phương tiện để đạt đến cứu cánh, định cũng đóng một vai trò quan trọng trong Bát Thánh Đạo, nó được xem như là sự thanh tịnh tâm, mà sự thanh tịnh tâm nầy được tạo ra nhờ sự lặng yên của năm triền cái. Nếu một người còn bị những thọ khổ bức bách, người ấy không thể trông đợi sự định tâm. Nghĩa là chừng nào thân tâm chúng ta còn bị khổ sở vì đau đớn, thì không thể nào có được sự định tâm đúng nghĩa. Theo Kinh Tương Ưng Bộ, Đức Phật đã dạy: "Do không có khinh an, nên sống đau khổ. Do tâm đau khổ nên không có định tĩnh. Do tâm không định tĩnh, nên các pháp không hiện rõ."

Development of Doctrine: Sự phát triển về giáo thuyết.

Development of Dogma: Sự phát triển về tín lý.

Development of the emotions: Kaya-bhavana (p)—Thân tu—See Three dharmas (XLII).

Development of fearlessness: Phát tâm vô úy—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of development of fearlessness of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme fearlessness of great knowledge of Buddhas—Theo Kinh Hoa nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười pháp phát tâm vô úy. Chư Bồ Tát an trụ pháp nầy thời được tâm vô sở úy đại trí vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of development of fearlessness of Great Enlightening Beings.

Development of the fundamental Buddha nature: Developing cause—Duyên nhân.

Development of mind: Citta-bhavana (p)—Tâm tu—See Three dharmas (XLII).

Development of the power of concentration: Phát Triển Định Lực—One of the three aims of meditation. This is the power or strength that arises when the mind has been unified and brought to one-pointedness in meditation concentration. One who has developed the power of concentration is no longer a slave to his passions, he is always in command of both himself and the circumstances of his life, he is able to move with perfect freedom and equanimity. His mind becomes like clear and still water—Một trong ba mục tiêu của Thiền quán. Đây là định lực là năng lực hay sức mạnh phát sinh khi tâm được hợp nhất qua sự tập trung. Người đã phát triển định lực không còn nô lệ vào các đam mê, người ấy luôn làm chủ cả chính mình lẫn các hoàn cảnh bên ngoài, người ấy hành động với sự tự do và bình tĩnh hoàn toàn. Tâm của người ấy như trạng thái nước đã lắng trong và tĩnh lặng—See Three aims of meditation.

Development of sentient beings: Thành tựu chúng sanh—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38—Detachment From The World), Great Enlightening Beings have ten ways of development sentient beings—Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười cách thành tựu chúng sanh—See Ten ways of development of sentient beings.

Development of sentient beings by clearly showing all worlds: Dùng thị hiện rõ ràng tất cả thế giới để thành tựu chúng sanh—See Ten ways of development of sentient beings.

Development of sentient beings by cooperation: Dùng đồng hạnh để thành tựu chúng sanh—See Ten ways of development of sentient beings.

Development of sentient beings by giving: Dùng bố thí để thành tựu chúng sanh—See Ten ways of development of sentient beings.

Development of sentient beings by nonattachment: Dùng không nhiễm trước để thành tựu chúng sanh—See Ten ways of development of sentient beings.

Development of sentient beings by physical bodies: Dùng sắc thân để thành tựu chúng sanh—See Ten ways of development of sentient beings.

Development of sentient beings by showing the great magnificent qualities of the Buddha teachings: Dùng thị hiện oai đức lớn của Phật pháp để thành tựu chúng sanh—See Ten ways of development of sentient beings.

Development of sentient beings by showing the practices of Enlightening Beings: Dùng khai thị Bồ Tát hạnh để thành tựu chúng sanh—See Ten ways of development of sentient beings.

Development of sentient beings by teaching: Dùng thuyết pháp để thành tựu chúng sanh—See Ten ways of development of sentient beings.

Development of sentient beings by various manifestations of spiritual powers: Dùng những thần thông biến hiện để thành tựu chúng sanh—See Ten ways of development of sentient beings.

Development of sentient beings by various subtle skillful means: Dùng những phương tiện vi mật thiện xảo để thành tựu chúng sanh—See Ten ways of development of sentient beings.

Development of Sunyata in Prajna-paramita Sutra: Phát triển Tánh Không trong Kinh Bát Nhã—If Sunyata is the total Sunyta, then it is meaningless. According to the Mahayana tradition, Sunyata is the Means of the Relative Truth and the Ultimate truth. That is to say, worldly truth, though not unconditional, is essential for the attainment of the ultimate Truth and Nirvana. The Hrdaya Sutra, the central of the Prajna-paramita scriptures, has expanded this significance by the emphasis words that 'Rupa does not differ from Sunya' or Rupa is identical with Sunya. Relative truth is not useless in achieving enlightenment, nor can it be said that there is no relation between worldly and ultimate truths. Thus, Prajna-paramita is of the nature of knowledge; it is a seeing of things, it arises from the combination of casual factors. From that, Bodhisattvas have no hindrance in their hearts, and since they have no hindrance, they have no fear, are free from contrary and delusive ideas in order that he can content himself with entering the world to spread the Truth of Sunyata to all walks of life without any obstacles. The concept of Sunyata in Prajna-paramita Sutra opens our knowledge that in Pali Nikaya, the concept of Sunnata is diplayed very simple with the idea of the reality and that sunnata in Panca Nikaya is also the form of real nature, i.e., Sunyata in Prajna-paramita texts. In other words, Sunnata in Pali scriptures attached special importance to non-self and until the appearance and development of Mahayana, specially Prajna-paramita literature, the the field of non-self is represented in two parts: the non-substantiality of the self and the non-substantiality of the dharmas, i.e., from subjective to objective, from six internal sense-bases to six external sense bases, from affirmation of either being or non-being to denial of either being or non-being, etc, are empty. The negation of all things gives us to insight into the reality. That is also to say, Sunnata in Pali Nikayas is the foundation for the development of Prajna-paramita literature—Nếu tánh không là hoàn toàn

không thì thật là vô nghĩa. Do đó, giai đoạn cuối cùng, Tánh Không nghĩa là phương tiện của của tục đế và chân đế. Nói cách khác, mặc dù tục đế là hữu vi nhưng lại cần thiết cho việc đạt đến chân đế và Niết Bàn. Tất cả các pháp hiện tượng là không, nhưng vẫn từ các pháp ấy mà giác ngộ. Theo Bát Nhã Tâm Kinh, trung tâm cốt lõi của văn học kinh điển Bát Nhã đã giải thích xuất sắc ý nghĩa nầy với câu: "Sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc." Tục đế không phải là vô dụng trong việc đạt đến giác ngộ, cũng không phải là không có mối quan hệ giữa tục đế và chân đế. Vì thế, Bát Nhã là bản chất của chân trí, thấy các pháp như thật, từ đó 'Bồ Tát tự tại, không chướng ngại, không sợ hãi, vượt qua các vọng tưởng điên đảo' để ngài ung dung tự tại bước vào thế gian ban pháp thoại về 'Tánh Không' cho tất cả chúng sanh. Khái niệm Tánh Không trong kinh điển Bát Nhã đã mở cho chúng ta thấy trong kinh điển Pali, khái niệm 'Không' được mô tả đơn giản với ý nghĩa thực tại hiện tượng là không, chớ không nói về bản thể như Tánh Không trong văn học Bát Nhã. Nói cách khác, khái niệm 'Không' trong kinh điển Pali nghiêng về lãnh vực không là vô ngã, cho tới khi có sự xuất hiện và phát triển của Đại Thừa, đặc biệt văn học Bát Nhã, lãnh vực vô ngã được chia làm hai phần: ngã không và pháp không, nghĩa là từ chủ thể đến khách thể, từ sáu căn đến sáu trần, từ sự khẳng định của sanh hoặc không sanh đến sự phủ định của sanh hoặc không sanh... đều trống không. Cũng có thể nói rằng, khái niệm không trong kinh điển nguyên thủy là nền tảng cho sự phát triển Tánh Không trong văn học Bát Nhã.

Development of wisdom: Panna-bhavana (p)—Tuệ tu—See Three dharmas (XLII).

Devendra-samaya (skt): Thiên Chủ Giáo Pháp—See Doctrinal method of the lord of devas.

Devi (skt): Queen—(goddess)—Thiên nữ.

Deviant (a): Tà lệch—Improper—Evil—Deflected—Erroneous—Heterodox—Depraved.

Deviant concentration: Tà định—See Wrong concentration.

Deviant livelihood: Tà mệnh (của một vị Tăng hay Ni).

(A) There are four improper ways of obtaining a living on the part of a monk—See Four improper ways of obtaining a living on the part of a monk.

(B) There are five improper ways of gaining a livelihood for a monk, or five kinds of deviant livelihood—Có năm thứ tà mệnh của chư Tăng—See Five kinds of deviant livelihood.

Deviant mantras: Bùa chú—Amulets—Charms—Incantation—Spells.

Deviant views: Tà kiến—See Five sharp servants.

Deviant way: Tà đạo—Paganism—Heterodox way or doctrine—Giáo thuyết tà vạy—According to the Diamond Sutra, the Buddha taught:

One who seeks me in forms
Or seek me in sounds
Practices a deviant way
And cannot see the Thus Come One.

Theo kinh Kim Cang, Đức Phật dạy:

Ai thấy Như Lai qua sắc tướng
Hay thấy Như Lai qua âm thanh.
Kẻ ấy hành tà đạo
Không thể thấy được Như Lai.

Deviate (v): Đi lệch.

Device (n): Phương tiện.

Deviddhi (p): Divine power—Sức thần thông.

Devil: Ác—Ma—Possessed by the devil—Bị quỷ ám—Devil or "mara" includes all creatures that obstruct the righteous way. Mara's people means the followers of the devil. They have such great powers that they may appear in succession before those who endeavor to realize the righteous way, lead them into temptation, and confuse them. These devilish people conspire to obstruct and intimidate those who try to practice the righteous way. According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, a deva often represented with a hundred arms and riding on an elephant. He often sends his daughter, or assumes monstrous forms, or inspires wicked men, to seduce or frighten the saints. In the Lotus Sutra, the Buddha taught: "Devil, whether in the body or outside the body, diaplays its ability for harm when it lives in illusion. But if it should realize the righteous way, it will immediately exercise its faculties for good." Understanding this, we must devote ourselves to enlightening "devils" and to removing "devilish deeds," and more over, to

changing these "devils" so that they will show their good abilities. "Devil" has two meanings—Ma gồm tất cả các chúng sanh ngăn trở con đường chân chánh. Ma dân nghĩa là những kẻ đi theo Ma. Chúng có năng lực đến nỗi chúng có thể xuất hiện liên tục trước mắt những người nỗ lực thực hiện chánh đạo, cám dỗ và quấy rối họ. Ma dân âm mưu gây trở ngại và hăm dọa những người nỗ lực tu theo chánh đạo. Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển thì thiên ma có trăm tay, cưỡi voi, thường gởi ma nữ hay giả dạng để xúi dục kẻ xấu hay hù dọa người tốt (bậc Thánh). Trong Kinh Pháp Hoa, Đức Phật dạy: "Ma, hoặc ở trong thân, hoặc ở ngoài thân, phô bày khả năng gây hại của nó khi nó sống trong ảo tưởng. Nhưng khi nó hiểu được con đường chân chánh thì nó sẽ lập tức thực hiện ngay các khả năng thiện lành của nó. Hiểu được điều này, chúng ta nên tận lực làm tỏ ngộ các Ma và loại bỏ các Ma sự, và hơn nữa, chuyển đổi các Ma này sao cho chúng thể hiện các khả năng thiện lành của chúng. Ma có hai nghĩa:

1) The first is the "devil in the body," meaning instinctive impulses or wicked ideas that disturb our righteous minds. However, for determined or devout practitioners, such a temptation acts to strengthen their will to seek the Way. As a result, the "devil in the body" will be served to protect the Buddha-law: Nghĩa thứ nhất là "ma trong thân thể," tức là những thúc đẩy của bản năng hay những ý niệm xấu quấy nhiễu cái tâm chân chính của ta. Tuy nhiên, đối với những hành giả thuần thành, sự cám dỗ như thế thúc đẩy ý nguyện cầu tìm Đạo của họ.
2) The second is the "devil outside the body," meaning temptation or pressure from the outside. In other words, "devil outside the body" means the speech and conduct of those who offer temptation, criticism, disturbance, and threats to those who endeavor to practice the Buddha's teachings and spread them: Nghĩa thứ hai là "ma ở ngoài thân thể," tức là sự cám dỗ hay sức ép từ bên ngoài. Nói cách khác, "ma ở ngoài thân thể" nghĩa là lời nói và hành vi của người cám dỗ, phê phán, quấy rối và đe dọa những ai tận lực tu tập giáo lý của Đức Phật và quảng bá giáo lý ấy.

*** See Mara.

Devils (inner and outer): Nội và ngoại ma.

Devil deity: Ác thần.

Devil-like: Ác độc—Malicious—Devilish.

Devil makes work for idle hands: Ở không thường hay làm những chuyện xằng bậy (Nhàn cư vi bất thiện)—Too much spare time leads to trouble making.

Deviless (n): Ma nữ.

Devilet (n): Tiểu yêu.

Devilish (a):

1) Malicious: Ác độc—Mờ ám—Tội lỗi.
2) Devil-like: Malice—Giống như ma quỷ.

Devilish plot: Ác kế.

Devilishness (n): Sự giống như ma quỷ—Sự nham hiểm quỷ quyệt.

Devilism (n): See Devilishness.

Devine: Thuộc về thần thánh.

Devine agency: Lực lượng thần thánh.

Devine Eyes: Thiên nhãn thông.

Divine youths: Thiên Đồng—Such as deva guardians of the Buddha-law who appear as Mercuries, or youthful messengers of the Buddhas and Bodhisattvas—Thiên đồng hộ pháp, những thiên đồng sứ giả của chư Phật và chư Bồ Tát.

Devise (v): Để lại di sản.

Devisi (p): A divine seer—Người có Thiên nhãn thông.

Devoid of appearances: Animitta (skt)—Không Tướng—See Animitta.

Devoid of natures: Vô Tính—See Five natures (I).

Devote: Tận tụy—Hết lòng.

Devote (v) **a large amount of time and energy to Dharma practice**: Dành nhiều thì giờ và năng lượng để thực hành Phật Pháp.

Devote one's life to the Buddha: Entrust one's life to the Buddha—Obey the Buddha's teaching—Quy mệnh (quy mạng) hay là phó thác thân mình.

Devote to one thing: Chuyên nhứt.

Devoted: Faithful—Tận tụy—Thành tín.

Devoted to: Whole-heartedly—With single mind—Chuyên tâm—Hết lòng.

Devoted to one thing: Chuyên nhứt.

Devotee (n): A devout follower or believer—Phật tử thuần thành—Người mộ đạo.

Devotion (n): Sự nhiệt tình—Lòng mộ đạo—Sự kính bái—Sùng bái—Tu hành.

(A) Two kinds of devotions or practices—Có hai cách tu tập—See Two kinds of devotions.

(B) Four kinds of devotees to Buddhism—See Four kinds of devotees to Buddhism.

(C) Virya-paramita (skt)—Tì Lê Gia hay Tinh tấn Ba La Mật—See Six Paramitas and Ten Paramitas.

Devotion in cultivation: Tu hành tinh chuyên—There are five kinds of devotion in Buddhism. According to the Japanese Shin Sect, to ensure rebirth in the Pure Land, Buddhists must devote practicing one of the following devotions—Có năm thứ chuyên cần trong Phật giáo. Theo Chân Tông của Nhật Bản, muốn vãng sanh Tịnh Độ, Phật tử phải tu một trong năm thứ chuyên sau đây—See Five devotions.

Devotion in invocation of the name of Amitabha Buddha: Chuyên niệm hồng danh Phật—See Five devotions.

Devotion in meditation: Chuyên Quán—See Five devotions.

Devotion in praising Buddhas: Chuyên Tán thán chư Phật—See Five devotions.

Devotion in reciting or reading sutras: Chuyên Độc Tụng kinh điển—See Five devotions.

Devotion and vow: Hạnh nguyện—See Ten characters of Bodhicitta.

Devotion on wakefulness: Chú Tâm Cảnh Giác—According to the Sekha Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, the Buddha confirmed his noble disciples on devotion to wakefulness as follows—Theo Kinh Hữu trong Trung Bộ Kinh, Đức Phật đã dạy về 'Chú tâm cảnh giác' như sau:

1) During the day, while walking back and forth and sitting, a noble disciple purifies his mind of obstructive states: Ban ngày trong khi đi kinh hành và trong khi đang ngồi, gột sạch tâm trí khỏi các chướng ngại pháp.
2) In the first watch of the night, while back and forth and sitting, he purifies his mind of obstructive states: Ban đêm trong canh một, trong khi đi kinh hành và trong khi đang ngồi, gột sạch tâm trí khỏi các chướng ngại pháp.
3) In the middle watch of the night he lies down on the right side in the lion's pose with one foot overlapping the other, mindful and fully aware, after noting in his mind the time for rising: Ban đêm trong canh giữa, vị nầy nằm xuống phía hông phải, như dáng nằm con sư tử, chân gác trên chân với nhau, chánh niệm tỉnh giác, hướng niệm đến lúc ngồi dậy lại.
4) After rising, in the third watch of the night, while walking back and forth and sitting, he purifies his mind of obstructive states: Ban đêm trong canh cuối, khi đã thức dậy, trong khi đi kinh hành và trong khi đang ngồi, gột sạch tâm trí khỏi các chướng ngại pháp.

Devotion in worship: Chuyên Lễ—See Five devotions.

Devotional Bodhisattva: Saddhadhika Bodhisatta (p)—Tín Tâm Bồ Tát—A Bodhisattva must cultivate the devotion and practice all paramitas for at least eight asankheyas before he can achieve Anuttara Samyak Sambodhi. Devotional Bodhisattvas are less energetic and more faithful. It takes a Devotional Bodhisattva longer time to attain Buddhahood than an Intellectual Bodhisattva—Vị Bồ Tát phải tu tập tín tâm và trải qua ít nhất tám a tăng kỳ thực hành các ba la mật trước khi ngài có thể đắc a nậu đa la tam miệu tam bồ đề. Tín Tâm Bồ Tát ít thiên về nỗ lực nhưng thiên về lòng tin nhiều hơn. Một vị Tín Tâm Bồ Tát cần nhiều thời gian để thành Phật hơn một vị Trí Tuệ Bồ Tát.

Devotional gates of the Pure Land sect: Pháp hành đạo của tông phái Tịnh Độ—The five devotional gates of the Pure Land sect—Năm cửa hành đạo của tông phái Tịnh Độ—See Five devotional gates of the Pure Land Sect.

Devour: Destroy—Hủy hoại—Time devours everything—Thời gian hủy hoại mọi vật.

Devout (a): Vatava (p)—Chân thành—Thuần thành—Sincerity.

Devout follower: See Devotee.

Devout layman: Cư sĩ thuần thành.

Devout person: Chân tu.

Devout religious people: Người đạo hạnh

Devout supporter: Người ủng hộ nhiệt tình.

Devout temperament: Saddhacarita (p)—Bẩm tánh có nhiều đức tin—Faith—See Six kinds of temperament.

Devoutness (n): Sự chân thành—Sự mộ đạo.

Devupapatti (p): Rebirth among gods—Tái sanh vào cõi trời.

Dew: Sương (sương mù)—See Nine similes.

Dew-drops: Drops of dew—Giọt sương—According to the Buddha, the life of all living beings is fashioned like dew drops on the grass—Theo Đức Phật, đời sống mọi loài đều giống như sương mai trên đầu cỏ.

Dew on the ground: Lộ Địa—Sương trên đất—Dewy ground—Like dew on the ground—Bare ground.

Dew-like life: Lộ Mệnh—Cuộc sống ngắn ngủi như sương.

Dew-receivers: Thừa Lộ Bàn—The metal circles at the top of a pagoda—Những lớp hình vòng tròn trên đỉnh tháp.

Dgahldan (tib): Cam Đan—The monastery of Yellow sect, 30 miles northeast of Lhasa, built by Tson-Kha-Pa—Tự viện bản sơn của phái Hoàng Giáo, khoảng 30 dậm đông bắc của thủ đô La Sa, được ngài sơ tổ Tông Khách Ba xây dựng.

Dgon-pa (tib): The most common Tibitan term for a monastery.

Dhaja (p): A symbol—Dấu hiệu.

Dhajini (p): An army—Quân đội.

Dhamek Stupa: The Dhamek Stupa is very famous in the Buddhist world. This is a solid cylindrical tower, the sole surving symbol of the ancient glory of Sarnath, is now generally regarded to mark the original spot where the Buddha first encountered the five Parivrajikas and where He delivered the first sermon. The location of the stupa in relation to the other four monuments associated with the life of the Buddha at Sarnath also give credence to this identification. As indicated by the inscription of Mahipala I of the Pala dynasty dated 1026 A.D., the Dhamek Stupa was earlier known as Dharmachakra Stupa. The word "Dhammakka" became "Dhammeka" in a course of time. It is the only monument at Sarnath that still stands it its original form, though dilapidated. The Dhamek Stupa originally built by King Asoka is a solid cylindrical tower, 28.5 meters in diameter at the base and 33.53 meters height or 42.06 meters including the foundation. The structure consists of a circular stone drum to a height of 11.2 meters resting on the ground without the usual rectangular basement. Above this drum rises the cylindrical mass of brickwork. Halfway up the base are eight shelves which must have held images and have been made at equal distance all around, which apparently enshrined the statues of the Buddha for their seats are still there. Some of the statues discovered during the excavations had been shifted to the museum, where they lie preserved. According to Rai Bahadur Dayaram Sahni, the eight shelves presumably contained the statues of Vipassayi, Sikhi, Visbha, Kakucchanda, Konagamana, Kassapa, Gotama, and Metteyya Buddha, or eight statues representing the Buddha in different postures. Immediately below theses shelves runs a broad course of beautifully carved yet elaborate ornament with geometrical and floral patterns with a combination of human figures and birds. Its present stone with ornamental carving is of the Maurya period. This original Stupa was presumably built by King Asoka at the site where the Buddha preached His first discourse to the group of five monks, which is better known as Dhammacakkappavattan Sutta. This is also the place where the Buddha spent his first rainy season. During these three months, the Buddha had an entourage of 61 Arhat Bhikshus. Therefore, at the end of the rainy season, the Buddha preached the monks: "Monks! For the welfare of the many, for the happiness of the many, to have mercy on the world, for the sake of the gods and men, for their well being and happiness, roam. Monks! Preach this my dhamma, that is beneficent in the beginning, beneficent in the middle and beneficent in the end too, preach it in all its meaning and essence, and reveal brahmacariya complete and pure." A twelfth century rock inscription mentions "Dhammaka Jayatu", which means 'Long Live Dhammeka'.

This suggests that the Stupa was called Dhammaka in the twelfth century.

(Dhamek Stupa in Benares—Tháp Dhamek trong vườn Lộc Uyển, Ba La Nại)

Tháp Dhamek rất nổi tiếng trong thế giới Phật giáo. Đây là một ngôi tháp hình trụ, một biểu tượng duy nhất còn tồn tại của một thời Ba La Nại cổ huy hoàng, bây giờ được xem như là địa điểm nguyên thủy nơi mà lần đầu tiên gặp gỡ năm anh em Kiều Trần Như và cũng là nơi Đức Phật lần đầu tiên chuyển Pháp Luân. Vị trí của ngôi tháp có liên quan tới bốn tượng đài khác liên hệ tới đời sống của Đức Phật tại Ba La Nại. Như đã được ghi lại trong bia ký của vua Mahipala đệ nhất dưới triều đại Pala vào năm 1026 sau Tây lịch, tháp Dhamektrước đây được biết với tên tháp Dharmachakra. Theo dòng thời gian chữ "Dhammakka" trở thành chữ "Dhammeka". Đây là ngôi tháp duy nhất còn sót lại tại Ba La Nại dưới dạng nguyên thủy của nó. Nguyên thủy ngôi tháp Dhamek được vua A Dục xây dựng là ngôi tháp hình trụ, có đường kính dưới nền 28,5 mét và chiều cao là 33,53 mét, nếu kể luôn nền thì ngôi tháp này cao 42,06 mét. Kiến trúc bao gồm một khối đá nền như một cái trống hình trụ cao 11,2 mét, nằm trên mặt đất mà không có nền hình chữ nhật như lệ thường. Trên mặt khối đá này dựng lên một tháp bằng gạch khối hình trụ. Lưng chừng tháp có tám bệ thờ có khoảng cách đều nhau, rõ ràng là những bệ thờ tượng Phật vì bên dưới đế tượng vẫn còn nguyên. Một vài tượng thờ trong các bệ này đã được khám phá trong những cuộc đào xới đã được đưa đến bảo tàng viện để cất giữ. Theo Rai Bahadur Dayaram Sahni, người ta xem tám bệ thờ này được dùng để thờ các vị Phật Tỳ Bà Thi, Thi Khí, Tỳ Xá Phù, Câu Lưu Tôn, Câu Na Hàm Mâu Ni, Ca Diếp, Thích Ca Mâu Ni và Di Lặc, hoặc tám bức tượng tiêu biểu cho Đức Phật dưới những dạng thức khác nhau. Ngay bên dưới các bệ thờ là bức điêu khắc lớn, chạm trỗ những mẫu hoa văn tuyệt đẹp với sự kết hợp hài hòa giữa những hình tượng người và chim chóc. Theo mẫu đá và lối trang trí điêu khắc của thời đại Khổng Tước. Ngôi tháp nguyên thủy này được vua A Dục xây ngay tại nơi mà Đức Phật đã thuyết giảng bài pháp đầu tiên của Ngài cho năm anh em Kiều Trần Như được biết đến như là Kinh Chuyển Pháp Luân. Đây cũng chính là nơi Đức Phật đã trải qua mùa an cư kiết hạ đầu tiên. Trong ba tháng này, chung quanh Đức Phật đã có 61 vị Tỳ Kheo A La Hán. Vì vậy vào cuối mùa an cư, Đức Phật đã thuyết giảng cho các vị A La Hán như sau: "Này chư Tỳ Kheo! Hãy ra đi vì lợi ích của nhiều người, hãy ra đi vì hạnh phúc của nhiều người, hãy ra đi vì lòng bi mẫn cho cõi trời người, vì phúc lợi và hạnh phúc của họ. Hãy ra đi thuyết giảng giáo pháp của ta, vì giáo pháp này có lợi lạc lúc đầu, lúc giữa và lúc cuối, hãy thuyết giảng yếu nghĩa và phạm hạnh hoàn toàn thanh tịnh của giáo pháp này." Một bia ký vào thế kỷ thứ 12 sau Tây lịch đã ghi lại: "Vạn tuế Dhammeka" Cho thấy ngôi tháp này được gọi là Dhammeka kể từ thế kỷ thứ 12.

Dhamma (p): Dharma (skt)—Pháp—Truth—Teaching—Doctrine—Righteousness—Piety—Morality—Nature—Law—Justice—Doctrine of truth—Chư pháp hữu lậu và vô lậu—All things and states conditioned or unconditioned—The timeless law of enlightenment—The teaching of Buddha as the fullest expression of that law—Any teaching set forth as formulated system—Pháp, những lời dạy của Đức Phật; bản chất của sự vật; luật thiên nhiên; chân lý—See Dharma.

Dhamma-abhisamaya (p): Understanding of the Truth—Thông hiểu chân lý.

Dhamma-anudhamma (p): Lawfulness (conformity with the Norm)—Phù hợp với giáo pháp.

Dhamma-anusari (p): Acting in conformity with the Norm—Hành động đúng theo giáo pháp.

Dhamma-anuvatti (p): Acting in conformity with the Law—Hành động phù hợp với giáo lý.

Dhammassami (p): Pháp Vương.

Dhamma-bhandagarika (p): Bảo Thủ Giáo Pháp (Đức A Nan).

Dhammacakka (p): The wheel of the Norm—Bánh xe chân lý.

Dhammacakkapavatana (p): Preaching the wheel of the Norm or the universal righteousness—Chuyển bánh xe chân lý hay giảng chánh pháp.

Dhamma-cakkhu (p): The eye of wisdom—Eye of Truth—Con mắt của chân lý.

Dhammacari (p):

(n) One who walks in the righteousness—Người sống trong chân lý.

(a) Righteous: Đúng đắn.

Dhammacariya (p):

(n) Observance of righteousness—Thực thi đúng theo đạo lý.

(a) Virtuous: Đạo đức.

Dhammacetiya (p): A shrine in which sacred texts are enshrined—Tàng Kinh Các.

Dhammac(h)akka (p): See Dharma-cakra.

Dhammachakkappavattana-soutta (p): Chuyển Pháp Luân Kinh—The Wheel of the Dhamma—The setting in motion of the Wheel of the Law—Sermons on the foundation of the Kingdom of Righteousness—The first discourse of the Buddha after his enlightenment.

Dhammachakra-Mudra: See Mudra

Dhammadayada (p): Spiritual heir—Pháp tử.

Dhamma-Devotee: Tùy Pháp Hành—See Seven persons worthy of offerings.

Dhammadhara (p): One who knows the Norm by heart—Người thuộc nằm lòng giáo pháp.

Dhamma-dhatus (p): Chư pháp giới.

Dhammadhipateyyam (p): The predominant influence on the Dhamma—Pháp tăng thượng—See Three dharmas (XLIX).

Dhammajivi (p): Living righteously—Sống một cách có đạo đức.

Dhammakama (p): Lover of the truth—Người yêu chuộng chân lý.

Dhammakamma (p): An act in accordance with Vinaya rules—Hành động hợp với giới luật.

Dhammakatha (p): Religious talk or discussion—Pháp đàm.

Dhammakaya (p): The normal body—Pháp Thân—See Dharmakaya and Kaya.

Dhammakkhana (p): Preaching of the doctrine—Giảng dạy giáo pháp.

Dhammaladdha (p): Righteously (adv)—Một cách đúng đắn (có đạo đức).

Dhammam Saranam Gacchami (p): Tôi xin quy y Pháp—I take refuge in the Dharma.

Dhammannu (p): One who knows the doctrine—Người hiểu biết giáo pháp.

Dhammanussati (p): Niệm Pháp—Suy niệm về giáo pháp—The recollection of the Dharma—See Ten recollections.

Dhammapada (p) **Dharmapada** (skt):A line or stanza of the Norm—Kinh Pháp Cú—See Khuddaka-Nikaya.

Dhammapala (p): Dharmapala (skt)—Pháp Hộ—A philosopher of the Yogachara school in the 6th century A.D. He was born in South India. Since he mentions Buddhaghosa's commentaries in his work, it may be concluded that he came at a later period than Buddhaghosa. He is credited with the writing of all the commentaries on such books as the Khuddaka-nikaya, which had been left undone by the great commentator, Buddhaghosa, i.e. on the Udana, the Ittivuttaka, the Vimanavatthu, the Peta-vatthu, the Thera-gatha, the Theri-gatha, and the Cariya-pitaka. All these are jointly called Paramatthadipani. He has also written a commentary called Paratthamanjusa on Buddhaghosa's Visuddhimagga. It is said that he wrote another commentary on a post-canonical work, namely, the Netti. This was written at the request of a Thera called Dhammarakkhita. It is recorded that at that time Dhammapala lived at Nagapattana in a vihara built by King Dharmasoka—Pháp Hộ, nhà triết học Du Già (Yogachara) vào thế kỷ thứ 6 sau Tây Lịch. Ông sinh ra tại miền nam Ấn Độ. Vì ông có nhắc đến các luận thư của Phật Âm (Buddhaghosa) trong sách của mình, nên có thể kết luận rằng ông sống sau ngài Phật Âm. Ông được xem là người đã viết tất cả các bài luận giảng về những cuốn sách như

Tiểu Bộ Kinh, trước đây được nhà luận giải đại tài Phật Âm viết còn dang dở, đó là luận giải về Kinh Tự Thuyết (Udana), kinh Như Thị Thuyết (Itivuttaka), Thiên Cung sự (Vimanavatthu). Ngạ quỷ sự (Petavatthu), Trưởng Lão Tăng Kệ (Thera-gatha), Trưởng Lão Ni Kệ (Theri-gatha), Sở Hạnh Tạng (Cariya-pitaka). Tất cả các luận giải nầy được gọi chung là Paramatthadipani. Ông còn viết một luận thư có tên là Paramatthamanjusa bàn về cuốn Thanh Tịnh Đạo của ngài Phật Âm (see Visuddhimagga). Được biết ông còn viết một cuốn luận giải hậu giáo điển khác tên là Netti. Cuốn nầy được viết theo yêu cầu của một trưởng lão tên là Dhammarakkhita. Tư liệu ghi lại rằng vào thời đó Pháp Hộ đang sống tại Nagapattana, trong một tu viện do vua Dharmasoka xây dựng.

Dhammapatisambhida (p): Pháp Biện Tài Vô Ngại—See Unobstructed eloquence in the Law.

Dhammasakaccha (p): Discussion about the Law—Luận bàn giáo lý.

Dhammasangani (p): Dhammasanghani (p)—Bộ Pháp Tụ—Pháp Trụ hay Phân Loại Các Pháp—Classification of Dhamma—One of the books of the Theravadin Abhidhamma Pitaka. The classification of things which lists and defines good, bad, and neutral mental states, This is also an analysis of material form—Một trong những bộ sách của Bộ Luận Tạng của trường phái Phật giáo Nguyên Thủy. Bộ Pháp Tụ liệt kê và định nghĩa những tâm thức thiện, ác, và trung tính. Đây cũng là một bộ sách phân tích về hình thể của vật chất—See Theravada (V) (1).

Dhammasangiti (p): Recital of sacred scriptures—Trùng tụng (đọc lại hay kể lại) thánh điển.

Dhammasarana (p): Putting one's faith on the Law—Đặt niềm tin vào giáo lý.

Dhammata (p): General rule—Nature—Luật tự nhiên.

Dhammatakka (p): Right reasoning—Lý luận đúng đắn.

Dhammatthiti(p): The real nature of the Norm—Thực tánh của giáo pháp.

Dhammavadi (p): Speaking according to the Law—Nói đúng theo giáo pháp.

Dhammavara (p): The excellent doctrine—Giáo pháp tối hảo.

Dhamma-vicaya (p):

1) Search of Truth (investigation of doctrine): Tìm cầu chân lý—Trạch pháp giác chi, một tâm sở thấy rõ bản chất các pháp, hay thấy rõ Niết bàn. Chi thứ hai trong Thất Giác Chi.
2) One who understand the Law: Người thông hiểu giáo lý.

Dhammavihara (p): Living according to the Law—Sống theo giáo pháp.

Dhamma-vijaya (p): Chế ngự bởi lòng hiếu thảo—Conquest by piety.

Dhamma-vinaya (p): Đại Tạng Kinh—The Doctrine and the Discipline.

Dhammavinichaya (p): Righteous decision—Quyết định đúng đắn (có đạo lý).

Dhammika (p): Righteous (a)—Có đạo đức.

Dhammikatha (p): Religious talk—Pháp đàm.

Dhana (p): Wealth—Riches—Của cải.

Dhanada (skt): Vaisravana (skt)—Đa Văn Thiên Vương—Deva king in the North—See Maharaja-devas.

Dhanakataka (skt): Amaravati (skt)—Đà Na Yết Kiệt (Trách) Ca—An ancient kingdom in the north-east of modern Madras residency—Một vương quốc cổ nằm về phía đông bắc của khu vực mà bây giờ người ta gọi là "Madras".

Dhanika (p): A creditor—Người chủ nợ.

Dhank (skt): Dhank is the name of a place in west India, about thirty miles north-west of Junagadh and seven miles south-east of Porbandar. Here, four plain caves are preserved, the rest having been destroyed through decay in the soft rock. However, the octagonal pillars with their square bases and capitals still stand. There are also be found some rude mythological sculptures of a later date—Dhank là một địa danh thuộc miền tây Ấn Độ, nằm cách Junagadh 30 dặm về phía tây bắc và cách Porbandar 7 dặm về phía nam. Tại đây có bốn hang còn được giữ nguyên vẹn, số còn lại đã bị hư hại do sự rã mục của loại đá mềm. Tuy nhiên, các cây trụ bát giác không có bệ vuông thì vẫn tồn tại. Ở đây còn tìm thấy một số tác phẩm điêu khắc thần thoại thô sơ thuộc thời kỳ sau.

Dhara (p):

1) Torrent—Stream—Dòng nước.

2) The earth: Trái đất.

Dharana (skt): Retention of mind—Intense concentration upon one interior object to the complete exclusion of all else—Tổng Trì—See Eight factors of Yoga concentration.

Dharani (skt): Mantra (skt)—Chân ngôn—Buddha mantra—Buddha-truth—Esoteric words—Magical words—Right discourse—Sacred formulae—Spells—True words—The words of Tathagata—Words of Truth—The short sutras that contain magical formulas, or mantras—Đà La Ni—Tổng Trì hay Đà La Ni hay chú ngữ bí giáo thọ trì, do ngài Kim Cang Thủ Bồ Tát/Vajrapani Bodhisattva thọ trì và truyền bá—See Five parts of correct doctrines.

(I) The meanings of Dharani—Nghĩa của Đà La Ni:

1) Maintain or preserve the power of wisdom or knowledge. Able to hold on of the good so that it cannot be lost, and likewise of the evil so that it cannot arise: Trì giữ, tổng trì hay bảo tồn huệ lực và trí lực, không để cho thiện pháp bị tán loạn, ngăn che không cho các ác pháp tăng trưởng.

2) Magical formulas, or mystic forms of prayer, or spells of Tantric order, often in Sanskrit, found in China as early as the third century A.D.; they form a portion of the Dharanipitaka; made popular chiefly through the Yogacarya or esoteric school: Những phương thức nguyện cầu bí mật, thường bằng Phạn ngữ, tìm thấy sớm nhất ở Trung Quốc vào thế kỷ thứ ba sau Tây Lịch; chúng là một phần của Đà La Ni Tạng của Du Già hay Mật Giáo.

3) Dharani: Dharani, especially mantra or spell, is emphasized by the Shingon sect—Đà La Ni, đặc biệt Chú Đà La Ni được nhấn mạnh bởi trường phái Chân Ngôn.

4) Words of truth: Chân Ngôn—Dharani is also a synonyme for "mantra". Dharani is a Sanskrit word, interpreted to mean 'unite and hold.' Dharani is sometimes called mantras, unite all dharmas and hold limitless meanings. They are the chief or the head of all dharmas. A verse of mystical syllables, abbreviation of a sutra to its essential elements (short sutra that conains magical formulas comprised of syllables of symbolic content or mantra). An invocation, usually longer than a Mantram which has magical powers in its recitation—Đà la ni cũng đồng nghĩa với "Mantra". Đà la ni là một thuật ngữ Bắc Phạn, được giải thích với nghĩa 'tổng trì'. Đà la no có khi được gọi là 'chú', tổng trì chư pháp vô lượng nghĩa. Đà la ni là pháp chính của chư pháp. Chân ngôn là những kinh ngắn chứa đựng những công thức ma thuật gồm những âm tiết có nội dung tượng trưng (mantra)—See Mantra.

(II) Categories of Dharanis: Phân loại Đà La Ni:

1) Power to maintain wisdom or knowledge: Dharani (skt)—Đà La Ni—There are three kinds of Dharani or the power to maintain wisdom or knowledge—Có ba pháp Đà La Ni hay là ba lực trì giữ trí huệ—See Three kinds of dharani.

2) There are four divisions of dharanis—Có bốn loại:

a) Able to Hear and maintain the Buddha's teaching without any retrogression: Pháp Đà La Ni—Văn Đà La Ni—Nghe giáo pháp của Phật liền giữ gìn không quên.

b) Able to remember the meanings of all dharmas without forgetting: Nghĩa Đà La Ni—Nhớ nghĩa các Pháp mà không quên.

c) Able to remember all mystic or tantric dharanis from the Buddhas and Bodhisattvas which help cultivators eliminate the evil: Chú Đà La Ni—Nhớ tất cả những câu chú bí mật được chư Phật và chư Bồ Tát truyền lại hầu giúp các bậc tu hành trừ khử mọi ác pháp (đây là những câu nói bí mật phát ra từ sự tu thiền định của chư Phật và chư Bồ Tát).

d) Able to be patient to all things, and not to let body and mind to be stirred: Nhẫn Đà La Ni—Luôn nhẫn nhục đối với thực tướng của chư pháp, và luôn an trụ sao cho thân tâm không bị xao động.

3) Four kinds of Dharani: Tứ Chủng Tổng Trì (bốn loại Đà La Ni)—See Four kinds of Dharani.

4) Incantation of the esoteric vehicle (Diamond vehicle)—Mystical or magical formula employed in Tantric Buddhism—Những

phương ngữ bí mật được dùng trong Phật giáo Mật tông—See Ten small mantras.

Dharani of Aryacalanatha: Hỏa Giới Chú—Hỏa Giới Chân Ngôn hay là tên Đà La Ni của Đấng Bất Động Tôn.

Dharani Bodhisattva (skt): Đà La Ni Bồ Tát—One who has great power to protect and save—Vị có đại lực hộ trì và cứu độ chúng sanh—See Dharani, and Twenty five Bodhisattvas who protect all who call Amitabha.

Dharani formula: Thích Đà La Ni vì thọ trì pháp chẳng quên để dạy lại cho chúng sanh—They enjoy mental command of dharani formula because they hold all the doctrines without forgetting and hand them on to others, one of the ten kinds of enjoyment of Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme enjoyment of truth of all Buddhas—See Ten kinds of enjoyment.

Dharanimdhara (skt): Holder or ruler of the earth—Trì Địa—Trì Địa Bồ Tát.

Dharani of the Most Compassionate One: Chú Đại Bi.

Dharani for Rebirth in Pure Land: Chú Vãng Sanh.

Dharanis: Phẩm Đà La Ni—See Twenty-eight chapters in the Lotus Sutra.

Dharanis of the Shingon sect: Storehouse of miraculous words—Mantras of the Shingon sect—Diệu ngữ tạng.

Dharanisvararaja (p): Tổng trì tự tại.

Dharati (p):

1) To live: Sống.
2) To last: Tồn tại.
3) To continue: Tiếp tục.

Dharma (skt): Dhamma (p)—Doctrine—Law—Method—Phenomena—Thing—Truth—As the medium of all things—Pháp giới—See Twelve aspects of the Bhutatathata.

(I) The meanings of "Dharma" in general—Nghĩa tổng quát của Pháp:

1) Things: Sự vật—Events, phenomena.
2) Duty, law or doctrine: Luật và giáo pháp nói chung.
3) Ultimate truth: Chân Lý.
4) The Dharma that is the law of beginningless and endless becoming, to which all phenomena are subject according to causes and conditions—Pháp từ vô thỉ vô chung mà tất cả mọi hiện tượng theo nhân duyên tùy thuộc vào đó—See Triratna (IV) (A).
5) Phenomenon—Hiện Tượng: All phenomena, things and manifestation of reality. All phenomena are subject to the law of causation, and this fundamental truth comprises the core of the Buddha's teaching—Mọi hiện tượng, sự vật và biểu hiện của hiện thực. Mọi hiện tượng đều chịu chung luật nhân quả, bao gồm cả cốt tủy giáo pháp Phật giáo.
6) The cosmic law which is underlying our world, but according to Buddhism, this is the law of karmically determined rebirth: Luật vũ trụ hay trật tự mà thế giới chúng ta phải phục tòng, nhưng theo đạo Phật, đây là luật "Luân Hồi Nhân Quả".

(II) The meanings of "Dharma" in Sanskrit—Nghĩa của Dharma theo Phạn ngữ: Dharma is a very troublesome word to handle properly and yet at the same timeit is one of the most important and essential technical terms in Buddhism. Dharma has many meanings. A term derived from the Sanskrit root "dhr," which" means "to hold," or "to bear"; there seems always to be something of the idea of enduring also going along with it. Originally, it means the cosmic law which underlying our world; above all, the law of karmically determined rebirth. The teaching of the Buddha, who recognized and regulated this law. In fact, dharma (universal truth) existed before the birth of the historical Buddha, who is no more than a manifestation of it. Today, "dharma" is most commonly used to refer to Buddhist doctrine and practice. Dharma is also one of the three jewels on which Buddhists rely for the attainment of liberation, the other jewels are the Buddha and the Samgha—Pháp là một danh từ rắc rối, khó xử dụng cho đúng nghĩa; tuy vậy, pháp là một trong những thuật ngữ quan trọng và thiết yếu nhất trong Phật Giáo. Pháp có nhiều nghĩa. Do gốc chữ Phạn "dhr" có nghĩa là "nắm giữ" hay "mang vác", hình như luôn luôn có một cái gì đó thuộc ý tưởng "tồn tại"

đi kèm với nó. Nguyên thủy nó có nghĩa là luật vũ trụ, trật tự lớn mà chúng ta phải theo, chủ yếu là nghiệp lực và tái sinh. Học thuyết của Phật, người đầu tiên hiểu được và nêu những luật nầy lên. Kỳ thật, những giáo pháp chân thật đã có trước thời Phật lịch sử, bản thân Phật chỉ là một biểu hiện. Hiện nay từ "dharma" thường được dùng để chỉ giáo pháp và sự thực hành của đạo Phật. Pháp còn là một trong "tam bảo" theo đó người Phật tử đạt thành sự giải thoát, hai "bảo" khác là Phật bảo và Tăng bảo.

(III) The meanings of "Dharma" according to Buddhism—Nghĩa của Pháp theo Phật giáo:

1) Buddhist doctrine or teachings—Giáo pháp của Phật: The teaching of the Buddhas which carry or hold the truth. The way of understanding and love taught by the Buddha doctrine. The Buddha taught the Dharma to help us escape the sufferings and afflictions caused by daily life and to prevent us from degrading human dignity, and descending into evil paths such as hells, hungry ghosts, and animals, etc. The Dharma is like a raft that gives us something to hang onto as we eliminate our attachments, which cause us to suffer and be stuck on this shore of birth and death. The Buddha's dharma refers to the methods of inward illumination; it takes us across the sea of our afflictions to the other shore, nirvana. Once we get there, even the Buddha's dharma should be relinquished—Những lời dạy của Đức Phật chuyên chở chân lý. Phương cách hiểu và yêu thương được Đức Phật dạy trong giáo pháp của Ngài. Đức Phật dạy giáo pháp của Ngài nhằm giúp chúng ta thoát khỏi khổ đau phiền não do nguyên nhân cuộc sống hằng ngày và để cho chúng ta khỏi bị mất nhân phẩm, cũng như không bị sa vào ác đạo như địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, vân vân. Pháp như chiếc bè cho chúng ta cái gì đó để bám víu khi chúng ta triệt tiêu những vướng mắc gây cho chúng ta khổ đau phiền não và lăn trôi bên bờ sanh tử. Phật pháp chỉ những phương cách rọi sáng nội tâm, nhằm giúp cho chúng ta vượt thoát biển đời đau khổ để đáo được bỉ ngạn Niết Bàn. Một khi đã đáo được bỉ ngạn, thì ngay cả Phật pháp cũng phải xả bỏ.

2) The Dharma is not an extraordinary law created by or given by anyone. According to the Buddha, our body itself is Dharma; our mind itself is Dharma; the whole universe is Dharma. By understanding the nature of our physical body, the nature of our mind, and worldly conditions, we realize the Dharma—Pháp không phải là một luật lệ phi thường tạo ra hay ban bố bởi người nào đó. Theo Đức Phật, thân thể của chúng ta là Pháp, tâm ta là Pháp, toàn bộ vũ trụ là Pháp. Hiểu được thân, tâm và những điều kiện trần thế là hiểu được Pháp

3) The Dharma that is the law of beginningless and endless becoming, to which all phenomena are subject according to causes and conditions: Pháp—Pháp từ vô thỉ vô chung mà tất cả mọi hiện tượng theo nhân duyên tùy thuộc vào đó. **See Tam Bảo (A).

4) The Dharma, which comprises the spoken words and sermons of Sakyamuni Buddha wherein he elucidated the significance of the Unified Three Treasures and the way to its realization: Pháp—Pháp bao gồm những lời dạy và những bài thuyết pháp của Phật Thích Ca Mâu Ni trong ấy đã giải rõ ý nghĩa của Nhất Thể Tam Bảo và con đường đi đến thể hiện được nó. **See Triratna (II).

5) The Dharma, the teaching imparted by the Buddha. All written sermons and discourses of Buddhas (that is, fully enlightened beings) as found in the sutras and other Buddhist texts still extant: Pháp bảo, bao gồm những bài giảng, bài thuyết pháp của chư Phật (tức là những đấng giác ngộ viên mãn) như đã thấy trong các kinh điển và bản văn Phật giáo khác vẫn được phát triển. **See Triratna (III).

6) According to the Prajnaparamita Heart Sutra, the basic characteristic of all dharmas is not arising, not ceasing, not defiled, not immaculate, not increasing, not decreasing—Theo Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh, bản chất của chư pháp đều không sanh, không diệt, không nhơ, không sạch, không tăng, không giảm.

7) The Buddha says: "He who sees the Dharma sees me": Đức Phật dạy: "Những ai thấy được Pháp là thấy Ta."
8) The teaching of the Buddha. The doctrine of understanding and loving): Giáo pháp của Phật hay những lời Phật dạy. Con đường hiểu và thương mà Đức Phật đã dạy.
9) The doctrines of Buddhism, norms of behavior and ethical rules including pitaka, vinaya and sila: Toàn bộ giáo thuyết Phật giáo, các quy tắc đạo đức bao gồm kinh, luật, giới.
10) Reflection of a thing in the human mind, mental content, object of thought or idea: Những phản ánh của các hiện tượng vào tâm con người, nội dung tâm thần, ý tưởng.
11) Factors of existence which the Hinayana considers as bases of the empirical personality: Những nhân tố tồn tại mà trường phái Tiểu thừa cho đó là nền tảng của nhân cách kinh nghiệm.

(IV) Other common meanings of "Dharma"—Những nghĩa thông thường khác của Pháp:

1) The first most common and most important meaning of "Dharma" in Buddhism is "truth," "law," or "religion": Ý nghĩa thông thường và quan trọng nhất của "Pháp" trong Phật giáo là chân lý.
2) Secondly, it is used in the sense of "existence," "being," "object," or "thing": Thứ hai, pháp được dùng với nghĩa "hiện hữu," hay "hữu thể," "đối tượng," hay "sự vật."
3) Thirdly, it is synonymous with "virtue," "righteousness," or "norm," not only in the ethical sense, but in the intellectual one also: Thứ ba, pháp đồng nghĩa với "đức hạnh," "công chánh," "chuẩn tắc," về cả đạo đức và tri thức.
4) Fourthly, it is occasionally used in a most comprehaensive way, including all the senses mentioned above. In this case, we'd better leave the original untranslated rather than to seek for an equivalent in a foreign language: Thứ tư, có khi pháp được dùng theo cách bao hàm nhất, gồm tất cả những nghĩa lý vừa kể, nên chúng ta không thể dịch ra được. Trong trường hợp nầy cách tốt nhất là cứ để nguyên gốc chứ không dịch ra ngoại ngữ.

(V) According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, the word "Dharma" has five meanings—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, chữ Dharma có năm nghĩa như sau:

1) Dharma would mean 'that which is held to,' or 'the ideal' if we limit its meaning to mental affairs only. This ideal will be different in scope as conceived by different individuals. In the case of the Buddha it will be Perfect Enlightenment or Perfect Wisdom (Bodhi): Dharma là cái được nắm giữ hay lý tưởng nếu chúng ta giới hạn ý nghĩa của nó trong những tác vụ tâm lý mà thôi. Trình độ của lý tưởng nầy sẽ sai biệt tùy theo sự tiếp nhận của mỗi cá thể khác nhau. Ở Đức Phật, nó là sự toàn giác hay viên mãn trí (Bodhi).
2) Secondly, the ideal as expressed in words will be his Sermon, Dialogue, Teaching, Doctrine: Thứ đến, lý tưởng diễn tả trong ngôn từ sẽ là giáo thuyết, giáo lý, hay giáo pháp của Ngài.
3) Thirdly, the ideal as set forth for his pupils is the Rule, Discipline, Precept, Morality: Thứ ba, lý tưởng đề ra cho các đệ tử của Ngài là luật nghi, giới cấm, giới điều, đức lý.
4) Fourthly, the ideal to be realized will be the Principle, Theory, Truth, Reason, Nature, Law, Condition: Thứ tư, lý tưởng là để chứng ngộ sẽ là nguyên lý, thuyết lý, chân lý, lý tính, bản tính, luật tắc, điều kiện.
5) Fifthly, the ideal as realized in a general sense will be Reality, Fact, Thing, Element (created and not created), Mind-and-Matter, Idea-and-Phenomenon: Thứ năm, lý tưởng thể hiện trong một ý nghĩa tổng quát sẽ là thực tại, sự kiện, sự thể, yếu tố (bị tạo hay không bị tạo), tâm và vật, ý thể và hiện tượng.

(VI) According to the Madhyamakas, Dharma is a word with many meanings in Buddhism. In the broadest sense it means an impersonal spiritual energy behind and in everything. There are four important senses in which this word has been used in Buddhist philosophy and religion—Theo phái Trung Quán, chữ

Pháp trong Phật Giáo có nhiều ý nghĩa. Nghĩa rộng nhất thì nó là năng lực tinh thần, phi nhân cách bên trong và đằng sau tất cả mọi sự vật. Trong đạo Phật và triết học Phật giáo, chữ Pháp gồm có bốn nghĩa:

1) Dharma in the sense of one ultimate Reality. It is both transcendent and immanent to the world, and also the governing law within it: Pháp có nghĩa là thực tại tối hậu. Nó vừa siêu việt vừa ở bên trong thế giới, và cũng là luật chi phối thế giới.
2) Dharma in the sense of scripture, doctrine, religion, as the Buddhist Dharma: Pháp theo ý nghĩa kinh điển, giáo nghĩa, tôn giáo pháp, như Phật Pháp.
3) Dharma in the sense of righteousness, virtue, and piety: Pháp có nghĩa là sự ngay thẳng, đức hạnh, lòng thành khẩn.
4) Dharma in the sense of 'elements of existence.' In this sense, it is generally used in plural: Pháp có nghĩa là thành tố của sự sinh tồn. Khi dùng theo nghĩa nầy thì thường được dùng cho số nhiều.

(VII)Categories of Dharmas—Phân loại Pháp:

1) Three dharmas: Tam Pháp—See Three dharmas.
2) Four dharmas: Tứ Pháp—See Four dharmas.
3) According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four ways of Dhamma—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn pháp túc. **See Four ways of Dhamma.
4) According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four divisions of Dhamma—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn pháp uẩn. **See Four divisions of Dhamma.
5) Pancadharma or Dharmapancakam (skt)—Five laws or categories—See Five laws or categories.
6) In the Abhidharma, 75 dharmas mentioned by the Kosa school are arranged in five categories and classified into two categories, created and uncreated—Theo A Tỳ Đàm Luận, 75 pháp được Câu Xá Tông phân chia làm năm cấp trong hai loại hữu vi và vô vi.

** See Triratna (IV) (A), (B), (C), and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Dharma abode: Pháp Định—Pháp Trụ.

1) Meditation dharma: Pháp thiền định.
2) Continuity of existence: Sự tương tục của hiện hữu.
3) Dharma abode, i.e., the omnipresent bhutatathata in all things: Diệu lý của chân như dừng trụ trong hết thảy các pháp.
4) Inherent dharma: Buddha-nature—Phật Tánh.

Dharma action: Pháp Hành—Action resulting from direct apprehension of the doctrine (for those of mentally acute ability). Practice based on the teaching of Dharma—Hành động xãy ra do sự hiểu biết và thực tập Phật pháp.

Dharma which is applicable to oneself: Pháp Môn Lợi Ích Cho Tự Ngã—See Dharma exposition applicable to oneself.

Dharma-aranya (skt): Pháp-Lan—See Gobharana.

Dharma arises from direct or indirect causes: Nhân duyên sanh pháp—Real entities that arise from direct or indirect causes—Pháp khởi lên từ những nhân trực tiếp hay gián tiếp.

Dharma-attachment: Pháp Chấp—Holding (bonding) on the concept that of the reality of dharma, things or phenomena (holding to things as realities or false tenet that things are real). This holding is an illusion—Chấp vào ý niệm chư pháp hay hiện tượng là có thật. Đây là một ảo tưởng.

Dharma awakened by the Buddha: Pháp được Thế Tôn giác ngộ.

Dharma-ayatna (skt): Pháp Nhập—Pháp Xứ—The sense-data of direct mental perception, one of the twelve entrances or places (dvadasayatanani)—Cảnh giới mà ý thức nương vịnh hay duyên vào đó, một trong thập nhị nhập—See Twelve entrances.

Dharmabala (skt): Pháp Lực—Trúc Pháp Lực—The power of Buddha-truth, able to do away with calamity and subdue evil. Translator of the larger Sukhavati-vyuha in around 419 A.D., now lost—Năng lực của chân lý Phật pháp có khả năng loại bỏ họa hoạn và trấn áp tà vạy. Người đã dịch bộ Kinh Trường Thiên A Di Đà vào khoảng năm 419 sau Tây Lịch, bây giờ đã thất lạc.

Dharma-barque: Pháp Châu—The barque of the Buddha-truth which ferries men out from the sea of mortality and reincarnation to nirvana—

Thuyền Phật pháp có thể chở người ta ra khỏi biển sanh tử luân hồi để đến cõi Niết Bàn.

Dharmabhadra (skt): Pháp Hiền—See Fa-Hsien.

Dharma-bhanaka (skt): Pháp Sư—Expounder of the Law.

1) A Buddhist teacher: Bậc tu hành tinh thông Phật pháp, xứng đáng làm thầy của người khác—Master of the Law—Teacher of the Law—Dharma teacher (master).
2) A Buddhist monk who preaches the Buddha-truth. There are five different kinds: Nhà sư chuyên giảng pháp. Có năm loại:

i) A custodian of the sutras: Thụ Trì Pháp Sư.
ii) Reader: Đọc Kinh Pháp Sư.
iii) Intoner: Tụng Kinh Pháp Sư.
iv) Expounder: Giải Thuyết Pháp Sư.
v) Copier: Thư Tả Pháp Sư.

Dharma bell: Pháp Linh—The pleasing sound of intoning the sutras—Chuông pháp hay âm thanh thanh thoát dễ chịu khi trì tụng kinh điển.

Dharma-blessing: Pháp Lợi—The benefits of Buddhism—Phúc lợi mà Phật pháp mang lại cho chúng sanh.

Dharma bliss: Pháp duyệt.

Dharma body: Body of diamond—Dharma-kaya—Ultimate reality—The true nature of Buddhahood—Pháp thân hay thân Kim cương—See Dharmakaya, and Ten bodies of a Buddha.

Dharma body has no form; it is not born nor extinctive: Pháp thân Như Lai không hình dáng; không sanh không diệt.

Dharma book: Pháp thư.

Dharma-bridge: Pháp Kiều—The bridge of Buddha-truth, which is able to carry all across to nirvana—Cầu Chân Lý Phật Pháp có khả năng giúp cho chúng sanh đáo bỉ ngạn niết bàn.

Dharma-bud: Pháp Nha—The sprout or bud of Buddhism—Mầm non trong Phật Giáo.

Dharma-Buddha: Đạt Ma Phật—Pháp Phật.

Dhamma-cakka-pavattana (p): Kinh Chuyển Pháp Luân—The first discourse of the Buddha after his Enlightenment which delivered to his first converts in the Deer Park at Benares.

Dharmacakka Sutra (skt) Kinh Pháp Luân—The establishment of wisdom—The wheel of Truth which the Buddha preached at the Deer Park, in Isipatana, near Benares—Pháp luân mà Phật đã chuyển trong vườn Nai, gần Ba La Nại.

Dharma-cakra (skt): Dhamma-c(h)akka (p)—The wheel of law—Wheel of Truth—Pháp Luân.

(I) An overview of Dharma-cakra—Tổng quan về Pháp Luân: Wheel of the teaching in Buddhism, a symbol of the teaching expounded by the Buddha, including the Four Noble Truths, The Eightfold Noble Path and The Middle Way. The Dharma-Chakra is always depicted with eight spokes representing the eightfold path. The Buddha truth which is able to crush all evil and all opposition. The preaching of a Buddha. Dharma wheel is likened a wheel because it crushed all illusions, evil and on opposition, like Indra's wheel, which rolls from man to man, place to place, age to age—Pháp luân, bánh xe Pháp trong Phật giáo, học thuyết do Phật thuyết giáo gồm Tứ diệu đế, Bát chánh đạo và trung đạo. Pháp luân được biểu hiện với một bánh xe có tám tia, tượng trưng cho Bát chánh đạo. Bánh xe pháp hay chân lý Phật pháp có khả năng nghiền nát những ác quấy, đối lập và ảo vọng. Lời thuyết pháp của Đức phật phá vỡ mọi não phiền nghiệp hoặc, lời ấy không ngừng nghỉ ở một người nào, một chỗ nào, mà nó xoay chuyển mãi từ thế hệ nầy qua thế hệ khác.

(II) The meanings of Dharma-cakra—Nghĩa của Pháp Luân: Wheel of the teaching in Buddhism, a symbol of the teaching expounded by the Buddha, including the Four Noble Truths, The Eightfold Noble Path and The Middel Way. The Dharma-Chakra is always depicted with eight spokes representing the eightfold path. According to tradition, the wheel of dharma was set in motion three times—Pháp luân, bánh xe Pháp trong Phật giáo, học thuyết do Phật thuyết giáo gồm Tứ diệu đế, Bát chánh đạo và trung đạo. Pháp luân được biểu hiện với một bánh xe có tám tia, tượng trưng cho Bát chánh đạo. Theo truyền thống thì bánh xe pháp được quay ba lần:

1) In Sarnath where the Buddha pronounced his first discourse after attaining complete

enlightenment: Tại vườn Lộc Uyển khi Phật vừa đạt được đại giác.
2) Through the origination of the Mahayana: Khi Đại thừa xuất hiện.
3) Through the arising of the Vajrayana: Khi Kim Cang thừa xuất hiện.

Dharmachakra (cakra)-Mudra (skt) Dhammachakka-Mudra (p): See Mudra.

Dharma-cakra-pravartana-sutra (skt): Dhammachakkappavattana-sutta (p): Chuyển Pháp Luân Kinh—The Wheel of the Dhamma—The setting in motion of the Wheel of the Law, or sermons in the deer park (on the foundation of the Kingdom of Righteousness). According to Buddhist tradition, this is the first discourse of Sakyamuni Buddha in Sarnath shortly after his enlightenment. The central themes of the discourse are the "middle way" (madhyama-pratipad), which avoids the extremes of hedonism and asceticism, and the four noble truths (arya-satya)—Chuyển Pháp Luân hay những bài thuyết pháp tại vườn Lộc Uyển (nền tảng của vương quốc đạo đức). Theo truyền thống Phật giáo, đây là bài pháp đầu tiên của Đức Phật tại Sarnath ngay sau khi Ngài giác ngộ. Chủ đề của bài pháp là "trung đạo", tránh hai cực đoan buông lung theo khoái lạc và khổ hạnh. Bài pháp cũng nói về Tứ Diệu Đế.

Dharma-categories: Pháp Số—The categories of Buddhism such as the three realms, five skandhas, five regions, four dogmas, six paths, twelve nidanas, and thirty-seven Aids to Enlightenment, etc.—Phạm trù hay số của các pháp môn như tam giới, ngũ uẩn, ngũ vị, tứ đế, lục đạo, mười hai nhân duyên, ba mươi bảy phẩm trợ đạo, vân vân.

Dharma cause: Pháp Duyên.
1) Dharma-cause, i.e. the sense of universal altruism giving to pity and mercy: Từ Bi Pháp Duyên: Bi mẫn bố thí vì hiểu rõ pháp duyên (nhân tướng và ngã tướng).
2) To become a Buddhist: Nhân duyên trở thành một Phật tử.

Dharmachakra-Mudra (skt): Gesture of the Setting in motion of the Wheel of Doctrine—Chuyển pháp luân ấn—Mẫu Đà La Pháp Ấn—The left palm is turned toward the body, the right outward, and the circles formed by the thumbs and index fingers of each hand touch one another. This mudra is found in representations of Sakyamuni, Amitabha, Vairocana and Maitreya Buddhas—Lòng bàn tay trái hướng vào thân, còn lòng bàn tay phải hướng ra phía trước. Ngón cái và ngón trỏ mỗi bàn tay tạo thành một vòng tròn, hai vòng tròn chạm nhẹ vào nhau. Đây là tư thế của các Phật Thích Ca, Di Đà, Đại Nhật và Di Lặc—See Mudra.

Dharmachakra-pravartana (skt): These two extremes, mendicant brothers, are not to be approached by him who has withdrawn from the world. Which two? On the one hand that which is linked and connected with lust through sensuous pleasures (kamesu) and is low; ignorant, vulgar, ignoble and profitless; and on the other hand that which is connected with self-mortification, and is painful, ignoble and profitless. Now this, O monks, is the noble truth of pain; birth is painful, aging is painful; sickness is painful, death is painful. Contact with unpleasant things is painful, separation from pleasant things is painful and not getting what one wishes is also painful. In short, the five "khandhas" of grasping are painful. Now this, O monks, is the noble truth of the cause of pain; that craving, which leads to rebirth, combined with pleasures and lust, finding pleasure here and there, namely the craving for passion, the craving for existence, the craving for non-existence. Now this, O monks, is the noble truth of the cessation of pain: the cessation without a remainder of that craving, abandonment, forsaking, release, non-attachment. Now this, O monks, is the noble truth of the way that leads to the cessation of pain: this is the Noble Eightfold Path, namely Right Views, Right Intention, Right Speech, Right Action, Right Livelihood, Right Effort, Right Mindfulness, Right Concentration—Có hai điều cực đoan mà người xuất gia nên tránh. Một bên là sự chạy theo dục lạc (kamesu) vốn thấp hèn, thô bỉ, phàm tục và vô ích, còn một bên là sự gò bó trong lối tu khổ hạnh, gây ra đau khổ, không xứng đáng và cũng vô ích. Hỡi các Tỳ Kheo! Bây giờ đây là chân lý cao siêu (diệu đế) về sự khổ: sinh là khổ, lão là khổ, bệnh là khổ và tử là khổ. Tiếp xúc với những thứ khó chịu là khổ, xa cách những thứ mình yêu thích là khổ và

không đạt được điều mình mong muốn là khổ, tóm lại, năm thứ uẩn là những cái khổ. Hỡi các Tỳ Kheo, bây giờ là diệu đế về nguyên cái khổ: chính là sự tham ái, nguyên nhân của tái sinh, kết hợp với dục lạc, tìm cầu hỷ lạc ở mọi nơi, tức là dục ái, hữu ái và vô hữu ái. Hỡi các Tỳ Kheo, bây giờ là diệu đế về sự chấm dứt khổ đau: đ1o là sự đoạn diệt không có sót lại của tham ái, là sự khước từ, chối bỏ, giải thoát, không còn chấp thủ. Hỡi các Tỳ Kheo, giờ đây là diệu đế về con đường dẫn đến sự diệt khổ: đó là Bát Chánh Đạo, gồm có Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, và Chánh Định."

Dharma-citadel: Pháp Thành—Dharma as a citadel against the false; the secure nirvana abode—The sutras as the guardian of truth—Phật pháp là kinh thành ngăn giữ không cho tà ngụy xâm nhập; kinh điển là thành trì bảo hộ chân lý.

Dharma-cloud: Pháp Vân Địa—The tenth bodhisattva stage, when the dharma everywhere drop their sweet dew—Giai đoạn thứ mười nơi mà Phật pháp tiết ra những giọt sương mai tinh khiết—See Ten grounds.

Dharma-companion: Pháp Lữ—Người tu hành—A companion of the Dharma—A disciple.

Dharma-Curtain Buddha: Phật Pháp Tràng.

Dharma-desana (skt):

1) The almsgiving of the Buddha-truth: The almsgiving of the Dharma-Truth—Offering of the Buddha-truth—Truth-giving—Among the various offerings to the Buddhas, the offering of the Dharma is the highest because it enables the audience to transcend Birth and Death and ultimately attain Buddhahood—Thuyết pháp hay ban bố chân lý Phật pháp, là một trong những pháp cúng dường. Cúng dường pháp là pháp cúng dường cao tột vì nó giúp người nghe có cơ duyên vượt thoát luân hồi sanh tử để đạt tới Phật quả.
2) Buddha Dharma or Buddha's sermons: Giáo Pháp—Doctrine—Dharma—Giáo pháp của Đức Phật.

Dharmadara (skt): Trì Pháp.

Dharmadana (skt): The almsgiving of the Buddha-truth—Offering of the Buddha-truth—Pháp thí—Truth-giving—Among the various offerings to the Buddhas, the offering of the Dharma is the highest because it enables the audience to transcend Birth and Death and ultimately attain Buddhahood. When the Bodhisattva feels satisfied only with the supply of material aid, without raising sentient beings from their misery, or introducing them into beautitude, he uses ineffective method because material help is not sufficient. The best way of helping them is to establish them in goodness as the Buddha taught: "Monks, there are these two gifts, the carnal and spiritual. Of these two gifts the spiritual is prominent. Monks, there are these two sharings together, the sharing of carnal and the sharing of the spiritual. Of these two sharings together the spiritual is pre-eminent. Monks, there are these two acts of kindness, the carnal and the spiritual. Of these two acts of kindness, the spiritual is pre-eminent." Therefore, the Giving of Law (Dharmadana) is to speak the dharma to benefit sentient beings, to teach and transform all living beings by explaining the Buddha-dharma to them. Of all the offerings the dharma offering is supreme because it can help sentient beings change their karma. According to Mahayana Buddhism, the best and noblest gift among all the gifts a Bodhisattva can give is the gift of Dharma. Other gifts are considered of a lower category as the Buddha taught: "The gift of Dharma triumphs over all gifts."—Thuyết pháp hay ban bố chân lý Phật pháp, là một trong những pháp cúng dường. Cúng dường pháp là pháp cúng dường cao tột vì nó giúp người nghe có cơ duyên vượt thoát luân hồi sanh tử để đạt tới Phật quả. Khi một vị Bồ Tát chỉ thỏa mãn trong việc bố thí vật chất mà không khiến cho chúng sanh tự chuyển hóa khổ đau và phiền trược của họ thì vị Bồ Tát đó chưa xử dụng đúng phương pháp hiệu quả. Bởi vì vật chất không thôi chưa đủ. Cách tốt nhất để giúp họ là phải thực hiện nghiệp tốt như lời Phật dạy như sau: "Này các Tỳ Kheo, có hai món quà là quà vật chất và tinh thần. Trong hai món quà này thì món quà tinh thần là tối thượng. Này các Tỳ Kheo, có hai điều bố thí là tài thí và pháp thí. Trong hai điều này, pháp thí là hơn cả. Này các Tỳ Kheo, có hai hành động tốt về tinh thần và vật chất. Hành động tốt thiên về tinh thần là tối thượng." Như vậy pháp thí là mang lợi ích tinh

thần đến cho chúng sanh, là đem pháp thoại của Đức Phật đến cho chúng sanh để họ có thể tự chuyển hóa nghiệp của họ. Đây là hạnh phúc vĩnh viễn. Pháp thí là công đức tối thượng và lòng từ tối thượng, vì nó khiến cho chúng sanh có thể chuyển đổi được nghiệp của họ. Theo Phật giáo Đại Thừa, món quà tốt nhất và quý nhất trong các món quà là pháp thí. Các món quà khác được xem là thấp hơn như lời Phật dạy: "Pháp thí là tối thượng thí."

Dharmaddana (skt): Pháp ấn—The Dharma-seal that which fasten the dharma together.

Dharmadeva (skt): Pháp Thiên—A monk from Nalanda-samgharama who translated forty-six works under this name from 973 to 981, and under the name of Dharmabhadra seventy-two works from 982-1001—Một vị Tăng tại tu viện Na Lan Đà, dưới tên Pháp Thiên ngài đã dịch 46 tác phẩm từ năm 973 đến năm 981, và dưới tên Pháp Hiền ngài đã dịch 72 tác phẩm từ năm 982 đến năm 1001.

Dharma-Devotee: Tùy Pháp Hành—According to the Sampasadaniya Sutta and Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, this is one of the seven persons worthy of offerings—Theo Kinh Tự Hoan Hỷ và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, đây là một trong bảy loại người đáng kính trọng—See Seven persons worthy of offerings.

Dharmadhara (skt): Khẩn Na La Vương.

Dharma dharani (skt): Pháp Đà La Ni—Holding firmly to the truth one has heard, one of the three kinds of dharani—Nghe giáo pháp của Phật mà thụ trì không quên, đây là một trong ba pháp Đà La Ni—See Three kinds of dharani.

Dharmadharma (skt): Real and unreal—Thing and nothing—Being and non-being—Pháp Phi Pháp.

Dharma-dhatu (skt): Dharmaksetra (skt)—Đạt Ma Đà Đô—Pháp Tính—Thực Tướng—Dharma realm—Dharma factor—Dharma element—Cosmos—Billion-world universe—Universe—Dharma-element, factor, or realm—The world where Dharma prevails—Pháp Giới (thế giới trong đó Pháp là thù thắng)—See Ten Inexhaustible Vows.

(I) The general meanings of "Dharmadhatu"—Nghĩa tổng quát của Pháp giới:

1) A name for "things" in general, noumenal or phenomenal; for physical universe, or any portion or phase of it: Tên của sự vật khi nói chung cả lý lẫn sự.
2) The unifying underlying spiritual reality regarded as the ground or cause of all things, the absolute from which all proceeds. It is one of the eighteen dhatus: Chân lý tuyệt đối hay chân như pháp tính là nhân, nương dựa vào đó mà vạn pháp sanh ra. Đây là một trong 18 pháp giới.
3) A relic of the Buddha: Pháp giới còn có nghĩa là xá lợi Phật.
4) Dharma-plane: Realm of dharma, a notion of the true nature that permeates and encompasses phenomena. As a space or realm, the the realm of dharmas is the uncaused and immutable totality without beginning nor end. Dharmadhatu may be rendered properly as "realm of ideas," as the term expresses the most comprehensive view of the universe, including not only this visible sense-world but all possibly conceivable ideal worlds: Pháp giới, một bản tánh thật bao trùm và thâm nhập tất cả mọi hiện tượng. Về mặt không gian lãnh địa, Dharma là toàn thể vô nhân và bất biến, vô thủy vô chung. Pháp Giới có thể được dịch một cách xác hợp là "phạm vi của ý niệm" vì từ nầy diễn tả cái quan niệm rõ ràng nhất về vũ trụ, không những gồm cái thế giới của giác quan có thể nhìn thấy được này mà gồm tất cả những thế giới lý niệm có thể quan niệm và có thể có được.
5) The Realm of Principle (Dharma-dhatu) has a double meaning—Pháp Giới có đến hai nghĩa:

i) The actual universe: Vũ trụ hiện thực.
ii) The indeterminate world or Nirvana. It is identical with the Thusness of the Buddha. Nirvana or flamelessness means, on the one hand, the death of a human body and, on the other hand, the total extinction of life conditions (negatively) or the perfect freedom of will and action (positively): Thế giới không hạn định hay Niết Bàn. Nó chính là Chân

Như của Phật. Niết Bàn tịch diệt vừa có nghĩa là sự diệt vọng của thể xác con người (theo nghĩa tiêu cực), và vừa là sự diệt tận của các điều kiện sinh tử (theo nghĩa tích cực).

(II) In the Tantric school, Dharmadhatu includes Garbhadhatu (material) and Vajradhatu (indestructible): Pháp Giới trong Mật giáo bao gồm Thai Tạng Giới (vật chất) và Kim Cang Giới (bất hoại).

(III) In the phenomenal world (dharmadhatu), there are three worlds of desire, form and mind. All created things or beings, both noble and ignoble, both cause and effect, are within the dharmadhatu. The idea in this text is practically identical with the diagram given above: Trong pháp giới hay thế giới hiện tượng, có ba thế giới là dục, sắc và tâm. Hết thảy các loài tạo vật, cả Thánh lẫn phàm, nhân và quả, đều ở trong pháp giới đó. Chỉ có Phật là ở ngoài pháp giới.

(IV) According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, Dharmadhatu, in its double meaning as Realm of Principle and Element of all Elements, is a synonym with Matrix of the Thus-come (Tathagata-garbha) and also with the universe or the actual world, i.e., the realm of all elements. The theory of causation by Dharmadhatu is the climax of all the causation theories; it is actually the conclusion of the theory of causation origination, as it is the universal causation and is already within the theory of universal immanence, pansophism, cosmotheism, or whatever it may be called. The causation theory was explained first by action-influence, but as action originates in ideation, we had, secondly, the theory od causation by ideation-store. Since the ideation-store as the repository of seed-energy must originate from something else, we had, thirdly, the causation theory explained by the expression "Matrix of the Thus-come" (Tathagata-garbha) or Thusness. This curious term means that which conceals the Buddha. Because of concealment it has an impure side, but because of Buddhahood it has a pure side as well. It is a synonym of Thusness (Tathatva or Tathata, not Tattva=Thisness or Thatness) which has in its broadest sense both pure and impure nature. Through the energy of pure and impure causes it manifests the specific character of becoming as birth and death, or as good and evil. Thusness pervades all beings, or better, all beings are in the state of Thusness. Here, as the fourth stage, the causation theory by Dharmadhatu (universe) is set forth. It is the causation by all beings themselves and is the creation of the universe itself, or we can call it the causation by the common action-influence of all beings. Intensively considered the universe will be a manifestation of Thusness or the Matrix of Tathagata (Thus-come). But extensively considered it is the causation of the universe by the universe itself and nothing more—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, pháp giới trong ý nghĩa là cảnh giới của lý tắc và vừa là sự tướng của tất cả sự tướng, đồng nghĩa với Như Lai Tạng và cũng đồng nghĩa với vũ trụ hay thế giới hiện thực, nghĩa là cảnh giới của tất cả sự tướng. Pháp giới duyên khởi là cực điểm của tất cả những thuyết nhân quả; thục sự đó là kết luận của thuyết duyên khởi bởi vì nó là lý tắc nhân quả phổ biến và đã nằm trong lý bản hữu, thông huyền của vũ trụ, hay nói thế nào cũng được. Lý tắc duyên khởi được giải thích trước tiên bằng nghiệp cảm duyên khởi, nhưng vì nghiệp phát khởi trong tạng thức, nên thứ đến chúng ta có A Lại Da duyên khởi. Vì A Lại Da, hay tạng thức, là kho tàng của chủng tử, sanh khởi từ một cái khác nên chúng ta có Như Lai Tạng duyên khởi, hay chân như. Từ ngữ kỳ lạ nầy chỉ cho cái làm khuất lấp Phật tánh. Do sự che khuất nầy mà có phần bất tịnh, nhưng vì có Phật tánh nên có cả phần tịnh nữa. Nó đồng nghĩa với Chân Như (Tathata—Không phải như thế nầy hay như thế kia) mà theo nghĩa rộng nhất thì có đủ cả bản chất tịnh và bất tịnh. Do công năng của những căn nhân tịnh và bất tịnh, nó biểu lộ sai biệt tướng của hữu tình như sống và chết, thiện và ác. Chân như bảo trì vạn hữu, hay nói đúng hơn, tất cả vạn hữu

đều ở trong Chân như. Nơi đây, giai đoạn thứ tư, Pháp giới Duyên khởi được nêu lên. Đó là lý tắc tự khởi và tự tạo của hữu tình và vũ trụ, hoặc giả chúng ta có thể gọi nó là duyên khởi nghiệp cảm chung của tất cả mọi loài. Nói hẹp thì vũ trụ sẽ là một sự biểu hiện của Chân như hay Như Lai Tạng. Nhưng nói rộng thì đó là duyên khởi của vũ trụ do chính vũ trụ, chứ không gì khác.

(V) According to the Madhyamaka philosophy, the word 'Dharmadhatu' is also called 'Tathata' or Reality, or Nirvana. Here the word 'Dhatu' means the inmost nature, the ultimate essence. Dharmadhatu or Tathata is both transcendent and immanent. It is transcendent as ultimate Reality, but it is present in every one as his inmost ground and essence: Theo triết học Trung Quán, Pháp Giới cũng có nghĩa là Chân Như hoặc Thực Tại hay Niết Bàn. Ở đây chữ 'Giới' có nghĩa là bản chất thâm sâu nhất, hay bản chất tối hậu. Pháp Giới và Chân Như đều là siêu việt và nội tồn. Nó là siêu việt như Thực Tại tối hậu, nhưng nó hiện hữu trong mỗi người như là cơ sở và bản chất thâm sâu nhất của họ.

** See Five forms of dharmadhatu, Eighteen realms, and Four realms.

Dharmadhatu Buddha (skt): The universal Buddha—Pháp Giới Phật—The Buddha of a Buddha-realm, i.e. the dharmakaya—Pháp Giới Phật hay Phổ Phật, chỉ những bậc đã thành Phật, đã chứng được tuệ nhất chân pháp giới đại trí, có đại quang minh phổ chiếu chúng sanh.

Dharmadhatu meditation: Pháp Giới Định—Dharmadhatu meditation (earth, water, fire, air, space, consciousness), a term for Vairocana in both mandalas—Hai bộ Đại Nhật đều lấy lục đại pháp giới (đất, nước, lửa, gió, hư không, thức) làm đề mục quán chiếu Thiền định.

Dharmadhatu palace: Pháp Giới Cung—The shrine of Vairocana in the Garbhadhatu—Kim Cương Pháp Giới Cung hay cung điện của Đức Đại Nhật Như Lai trong Thai tạng Giới.

Dharmadhatu-prakrti-jnana (skt): Pháp Giới Thể Tính Trí—One of the five wisdoms mentioned in the Shingon texts. The wisdom derived from the pure consciousness (amala-vijnana)—The wisdom of the embodied nature of dharmadhatu, defined as the six elements, and is associated with Vairocana in the center—Một trong năm trí được nói đến trong kinh điển của tông Chân Ngôn. Trí chuyển từ Yêm-Ma-La thức mà được. Pháp giới thể tánh tức là lục đại với Ngài Tỳ Lô Giá Na hay Đại Nhật Như Lai trụ nơi Trung độ. Gọi là pháp giới thể tánh trí vì trí nầy làm chủ đức phương tiện cứu cánh—See Five wisdoms.

Dharma-dhatu reality: Pháp Giới Thực Tướng—Dharmadhatu reality, or Dharmadhatu is reality, different names but one idea. The "Reality" is used for noumenon by the Different Teaching, while "Dharmadhatu" is used for noumenon by the Perfect Teaching—Pháp giới và thực tướng, cùng một thể mà khác tên. Thực tướng là lý của Biệt giáo, pháp giới là lý của Viên giáo.

Dharmadhatu-storehouse: Pháp Giới Tạng—The treasury or storehouse or source of all phenomena or truth—Pháp giới tạng là nơi trữ chứa mọi hiện tượng hay chân lý.

Dharma door: Pháp môn—Cultivation method—Dharma Gate—Door of liberation—Method—School—Tradition—84,000 entries into the stream of the Buddha's teaching and realization—See Dharmaparyaya.

Dharma Door of Buddha Recitation: Pháp Môn Niệm Phật—Although Buddha recitation is simple, it is very deep and encompassing. However, it is most important to be utterly sincere and earnest, for only then will your thoughts merge with those of Amitabha Buddha's and can you reap true benefits in this very life. If you are lazy and careless or lack of zealous energy, you may still sow the seeds of future liberation, but evil karma as a result of disrespect the Buddha teachings is inconceivable. However, thanks to the residual merits of reciting the name of Amitabha, you escape the three evil paths and are reborn in the human or celestial realms, but you will find it is very difficult to join the Ocean-Wide Lotus Assembly—Dù pháp môn Niệm Phật giản dị, nhưng rất thâm sâu. Điều tối cần là phải niệm một cách chí thành tha thiết thì tư tưởng của mình mới giao cảm được với tư tưởng Phật, và từ đó lợi ích mới có được trong hiện đời. Nếu bạn trây lười lơ đểnh và không có nghị lực hăng hái, thì bạn có

thể gieo nhân giải thoát, nhưng ác nghiệp khinh lờn Phật pháp là kết quả không thể nghĩ bàn. Tuy nhiên nhờ vào phước đức của sự niệm Phật, bạn có thể thoát khỏi tam đồ ác đạo mà sanh vào cõi người hay cõi trời, nhưng còn lâu lắm mới có đủ phước đức để câu hội Liên Trì.

Dharma Door of Emptiness: Emptiness Cultivated Door—Không Môn—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, this is one of the two doors for Pure Land practitioners. This Dharma Door abandon the attchments to Form in order to cultivate. It is the ability to tame and master over the six faculties of Eyes, Ears, Nose, Tongue, Body, and Mind and is no longer enslaved and ordered around by the six elements of Form, Sound, Fragrance, Flavor, Touch and Dharma. Only Arhats and Bodhisattvas who have attained the state of "No Learning." In the Zen School, the practitioner enters the Way throught the Dharma Door of Emptiness. Right from the beginning of his cultivation he wipes out all makrs, even the marks of the Buddhas or the Dharma are destroyed—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, đây là một trong hai pháp môn cho người tu Tịnh Độ. Chỉ có những bậc từ A La Hán đến Bồ Tát là các bậc Thánh nhơn đã chứng đắc được quả Vô Học. Không môn là pháp môn lìa tướng mà tu, hay là chế phục được sáu căn Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân, ý và không còn bị sáu trần là Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp sai xử nữa. Thiền tông từ nơi "Không Môn" đi vào, khi phát tâm tu liền quét sạch tất cả tướng, cho đến tướng Phật, tướng pháp đều bị phá trừ—See Dharma Door of Existence, and Two doors (F).

Dharma Door of Existence: Existence Cultivated Door—Hữu Môn—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, this is one of the two doors for Pure Land practitioners. This is a Dharma Door that still relies on "Form Characteristics" to practice, because we sentient beings are still trapped in existence as well as in the six faculties of Eyes, Ears, Nose, Tongue, Body, and Mind; and the six elements of Form, Sound, Fragrance, Flavor, Touch and Dharma. Thus at every moment of our existence, our faculties are interacting with the various elements, so it is impossible for us to have "Emptiness" while facing the stimuli in our surroundings. The Pure Land method belongs to the Dharma Door of Existence; when Pure Land practitioners first develop the Bodhi Mind, they enter the Way through forms and marks and seek to view the celestial scenes of the Western Pure Land—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, đây là một trong hai pháp môn cho người tu Tịnh Độ. Hữu môn là Pháp Môn tu tập còn cần phải nương vào nơi sự tướng mà hành trì, bởi vì chúng sanh chúng ta còn bị lệ thuộc vào hữu vi cùng sáu căn là Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân, Ý; và sáu trần là Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp, cho nên chẳng thể nào Không được đối với các trần cảnh chung quanh. Tông Tịnh Độ thuộc về Hữu Môn. Người niệm Phật khi mới phát tâm từ nơi tướng có mà đi vào, cầu được thấy thánh cảnh ở Tây Phương—See Dharma Door of Emptiness, and Two doors (F).

Dharma Door of Hung-Jen: Đông Sơn Pháp Môn—The Intuitive School from the fifth patriarch Hung-Jen, who resided at Huang-Mei eastern monastery—Pháp môn của Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn, trụ trì tại Hoàng Mai Đông Viện (chùa về phía đông của núi Hoàng Mai).

Dharma door of patience: Pháp Môn Nhẫn Nhục—Among the Six Paramitas, the Dharma door of patience is very important. If we cultivate the Dharma door of patience to perfection, we will surely reach an accomplishment. To practice the Dharma door of patience, one must not be hot tempered. Instead one should endure everything—Trong sáu pháp Ba La Mật, nhẫn nhục vô cùng quan trọng. Nếu chúng ta tu tập toàn thiện pháp môn nhẫn nhục, chúng ta sẽ chắc chắn hoàn thành đạo quả. Thực tập pháp môn nhẫn nhục, chúng ta chẳng những không nóng tánh mà còn kham nhẫn mọi việc.

Dharma-drum: Pháp Cổ—The drum of the law which stiring all to advance in virtue—Tiếng trống thúc quân được đem ví với tiếng Phật thuyết pháp khuyên răn đại chúng tiến lên làm việc công đức.

Dharmaduta (skt): Những người đầu tiên truyền bá chơn lý—A missioner—One who proclaims the Dhamma, the teaching of the Buddha.

Dharmadvaya (skt): Nhị Biên—Duality—Two sides—Two extreme views—Two dualistic views expressly rejected in Buddhism:

(I)

1) Nihilism (skt)—Đoạn kiến: Hoại diệt—Annihilation—Considering that things do not exist in any sense, even the delusory manifestations of the world, nor anything continue after death—Denial of the doctrine of reincarnation—Đoạn biên kiến, coi mọi vật không hiện hữu, ngay cả những ảo giác hiện lên, hay bất cứ thứ gì tiếp tục sau khi chết. Tà kiến nầy phủ nhận thuyết tái sanh.
2) Eternalism (skt): Biên kiến—Vĩnh cửu—Immortality—Believing that there is true existence of real being in objects, or that there is some entity that exists forever—Thường biên kiến, tin rằng có sự hiện hữu thật của sự vật, và có những thứ hiện hữu đời đời.

(II)

1) Those who believe that things exist: Hữu biên—Tin có sự hiện hữu.
2) Those who believe that nothing is self-existent or thins cannot be said to exist: Vô biên—Tin rằng không có cái gì có thể tự hiện hữu.

(III)

1) The plus side—Tăng ích biên: Those who believe in a soul or permanence; all things are unreal and have no-self—Những người tin rằng không có một linh hồn hay sự thường hằng; vạn pháp vốn không có tự tánh.
2) The minus side—Tổn giảm biên: Those who believe that nothing exists even of karma—Những người tin rằng không có cái gì hiện hữu ngay cả nghiệp báo.

** See Two extreme views.

Dharma-element: Dharma-dhatu (skt)—Dharma-factor, or realm—Pháp Giới—See Dharma-dhatu.

Dharma-emperor: Pháp đế—Dharma emperor, i.e. the Buddha—Phật được ví như một vị Pháp Vương (Vua Pháp).

Dharma-Ending Age: Thời Mạt Pháp—Last Age.

1) Dharma-Ending Age is the last of the three ages of dharma, during which the understanding and practice of the Buddha-dharma gradually decline and finally disappear. Dharma Ending Age starts 1000 years after the Buddha entered the Maha-Nirvana. Since that time, it has been 2, 544 years (2000), thus we are deep in that age, which means the Buddha-Dharma is ending and will one day, vanish from this world. Only then will the next Buddha, Maitreya Buddha or Happy Buddha appears: Thời mạt pháp là thời kỳ chót trong ba thời kỳ của Phật pháp, trong thời kỳ này sự am hiểu và thực tập Phật pháp từ từ suy tàn và cuối cùng biến mất hẳn. Thời Mạt Pháp là thời kỳ 1000 năm sau ngày Phật nhập Niết Bàn. Từ ngày đó đến nay đã 2544 năm, nghĩa là chúng ta đang đi sâu vào thời Mạt Pháp, thời kỳ Phật Pháp tàn lụn và biến mất khỏi thế giới nầy. Cho đến khi vị Phật kế tiếp, Đức Di Lặc hay ông Phật Cười xuất hiện.
2) The final period of teaching of Buddhism which lasted 3000 years after the formal period. Toward the end of this period, there won't be any more teaching of Buddhism which means the Buddhadharma will end (vanish from the world) one day. However, Buddha Maitreya or Laughing (Happy) Buddha is to appear to restore all things: Thời mạt pháp (thời kỳ mà giáo pháp suy vi vì cách xa thời Phật quá lâu), thời kỳ cuối cùng của Phật pháp khoảng 3000 năm sau thời Chánh Pháp. Vào cuối thời kỳ nầy, sẽ không còn giảng dạy Phật pháp nữa, có nghĩa là Phật pháp chấm dứt một ngày nào đó. Tuy nhiên, Phật Di Lặc hay Phật Cười (Hạnh Phúc) sẽ xuất hiện và tái tạo tất cả.
3) The last of the three periods (The Proper Dharma Age, The Dharma Semblance Age, and The Dharma Ending Age), the age of degeneration and extinction of the Buddha-law. In this age, the Dharma and precepts are weakened significantly. Many othe religions, non-Buddhists, and evil spirits will enter and blend in with Buddhism, destroying the Buddha Dharma. Thus, the Dharma still exists and there are cultivators, but very few practitioners are able to grasp fully the proper Dharma or awakened to the Way, much less

attain enlightenment. In the Great Heap Sutra, the Buddha made this prophecy: "In the Dharma Ending Age, in hundreds of thousands and hundreds of thousands of cultivators, as the result, no one will attain enlightenment.": Thời kỳ cuối cùng của ba thời kỳ Phật pháp (Chánh, Tượng, và Mạt Pháp), thời kỳ suy vi và bị tiêu diệt của giáo pháp. Trong thời gian nầy, đạo đức suy đồi, pháp nghi tu hành hư hoại. Tà ma ngoại đạo lẫn lộn vào phá hư Phật pháp. Tuy có giáo lý, có người tu hành, nhưng không một ai hành trì đúng pháp, huống là tu chứng? Trong Kinh Đại Tập Nguyệt Tạng, Đức Phật đã có lời huyền ký rằng: "Trong thời Mạt Pháp, ức ức người tu hành, song không có một ai chứng đắc."

4) In the Dharma Extinction Sutra, the Buddha prophesized: "In the future, when my Dharma is about to end, in this world of the five turbidities, false religions will arise to become very powerful. During those times, the evil's relatives will take form, appearing as Bhikshus, to destroy the Buddha Dharma. They will eat, sleep, and wear ordinary clothing of lay persons, fond of five exotic assorted colorings worn on their robes, instead of the three solid indigo blue, brown and gold colored robes which Bhikshus are supposed to wear. They eat meat, drink alcohol, kill, lust for fragrances and aromas, with non-helping conscience. Instead, they will become jealous of and hateful toward one another; this monk will hate or be jealous with the other monk, this monastery will hate or be jealous with the other monastery. At that time, Bodhisattvas, Pratyeka-buddhas, and Arhats who had vowed previously to protect and defend the Buddha-Dharma, will appear in life, taking on human form as Bhikshus or lay people. These saints will be devoted cultivators; their religious conduct and behavior will be very honorable, earning everyone's admiration and respect. They will have virtuous qualities such as kindness and peace, have no impure thoughts, great tolerance, good will, help the old, the weak, the lonely, and often bring statues and sutras to encourage everyone to worship, read, and chant. They will teach sentient beings in a fair and objective manner and will cultivate many merits and virtuous practices. They will be altruistic always practicing the concept of 'self-loss for others' gain.' With the appearance of such religious and virtuous people, other demonic Bhikshus will develop much hatred and jealousy. They will slander, make wicked and false accusations, do everything possible so these kind and virtuous people cannot live in peace. From that point forth, those demonic Bhikshus will become even more reckless and wild, never practicing Dharma, leaving temples to rot, ruined and desolate. Their only interest will be to build their private fortune, having careers that are unacceptable in Buddhism, such as burning mountains and forests, without a good conscience, killing and hurting many sentient beings. In such times, there will be many servants taking the opportunity to become Bhikshus and Bhikshunis; they will be neither religious nor virtuous. Instead, they will be lustful and greedy, where Bhikshus and Bhikshunis live with one another. The Buddha-Dharma will be destroyed in the hands of these people. Also, there will be many criminals entering the religious gate, increasing the consciousness of laziness and laxity, refusing to learn or to cultivate the Way. When the reading of precepts comes around the middle of every month, they will act passively, reluctantly, and refuse to listen carefully. If teaching and expounding the precepts and doctrines, they will go over them briefly, skipping different sections, refusing to state all of them. If reading and chanting sutra-poetry, and not familiar with the lines, words, or their deep meanings, they will refuse to search or ask for answers from those who have great wisdom, but instead they will be narcissistic and conceited, seek fame and praise, and think they are all-knowing. Even so, on the outside, they will act religious and virtuous, often prasing themselves, hoping everyone will make offerings or charitable donations to them. After these demonic

Bhikshus die, they will be condemned into the realm of hell, hungry ghost, and animal, and must endure these conditions for many reincarnations. After repaying for these transgressions, they will be born as human beings, but far away from civilization, places that do not have the Triple Jewels: Trong Kinh Pháp Diệt Tận, Đức Phật cũng có huyền ký rằng: "Về sau, khi Pháp của ta sắp diệt, nơi cõi ngũ trược nầy, tà đạo nổi lên rất thạnh. Lúc ấy có những quyến thuộc của ma trá hình vào làm Sa Môn để phá rối đạo pháp của ta. Họ mặc y phục y như thế gian, ưa thích áo Cà Sa năm màu, thay vì mặc áo ba màu luốc của hàng Tăng sĩ. Họ ăn thịt, uống rượu, sát sanh, tham trước mùi vị, không có từ tâm tương trợ, lại còn ganh ghét lẫn nhau; sư nầy ghét sư kia, chùa nầy ghét chùa kia. Bấy giờ các vị Bồ Tát, Bích Chi, La Hán vì bổn nguyện hộ trì Phật Pháp nên mới hiện thân ra làm Sa Môn hay cư sĩ, tu hành tinh tấn, đạo trang nghiêm, được mọi người kính trọng. Các bậc ấy có đức thuần hậu, từ ái, nhẫn nhục, ôn hòa, giúp đỡ kẻ già yếu cô cùng, hằng đem kinh tượng khuyên người thọ trì, đọc tụng, giáo hóa chúng sanh một cách bình đẳng, tu nhiều công đức, không nệ chi đến việc tổn mình lợi người. Khi có những vị tu hành đạo đức như thế, thì các Tỳ Kheo Ma kia ganh ghét, phỉ báng, vu cho các điều xấu, dùng đủ mọi cách lấn áp, xua đuổi, hạ nhục, vân vân, khiến cho các vị chân tu nầy không được ở yên. Từ đó, các ác Tỳ Kheo kia càng ngày càng thêm lộng hành, không tu đạo hạnh, bỏ chùa chiền điêu tàn, hư phế. Họ chỉ biết tích tụ tài sản, làm các nghề không hợp pháp để sanh sống, đốt phá rừng núi, làm tổn hại chúng sanh không chút từ tâm. Lúc ấy, có nhiều kẻ nô tỳ hạ tiện xuất gia làm Tăng Ni, họ thiếu đạo đức, dâm dật, tham nhiễm, nam nữ sống chung lẫn lộn. Phật Pháp suy vi chính là do bọn nầy! Lại có những kẻ trốn phép vua quan, lẫn vào cửa đạo, rồi sanh tâm biếng nhác, không học, không tu. Đến kỳ bố tác tụng giới, họ chỉ lơ là, gắng gượng, không chịu chuyên chú lắng nghe. Nếu có giảng thuyết giới luật, họ lược trước bỏ sau, không chịu nói ra cho hết. Nếu có đọc tụng kinh văn, họ không rành câu chữ, không chịu tìm hỏi nơi bậc cao minh, tự mãn cầu danh, cho mình là phải. Tuy thế, bề ngoài họ cũng làm ra vẻ đạo đức, thường hay nói phô trương, để hy vọng được mọi người cúng dường. Các Tỳ Kheo Ma nầy sau khi chết sẽ bị đọa vào trong tam đồ ác đạo của địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, trải qua nhiều kiếp. Khi đền xong tội, họ sẽ thác sanh làm người ở nơi biên địa, chỗ không có ngôi Tam Bảo.".

5) In the Great Compassion Sutra, the Buddha taught Ananda: "Look here Ananda! Two thousand five hundred years after I entered the Nirvana, those who maintain, practice according to the proper dharma teachings will gradually diminish; those who violate precepts, engage in activities contrary to the Dharma teachings will increase with each passing day. In such times, many Bhikshus will be mesmerized by fame and fortune, not cultivating their minds, bodies, and for wisdom. They will be greedy for Buddhist robes, bowls, food, medicine, housing, temple, and then become jealous, competing and insulting one another, taking one another to the authorities: Theo Kinh Đại Bi, Đức Phật bảo Ngài A Nan: "Nầy A Nan! Khi ta nhập Niết Bàn rồi, trong thời gian 2.500 năm sau, nhóm người giữ giới, y theo chánh pháp, lần lần tiêu giảm. Các bè đảng phá giới, làm điều phi pháp, ngày càng tăng thêm nhiều. Bấy giờ có nhiều Tỳ Kheo đắm mê danh lợi, không chịu tu thân, tâm, trí huệ; họ tham trước những y bát, thức ăn, thuốc men, sàng tọa, phòng xá, chùa chiền, rồi ganh ghét tranh giành phỉ báng lẫn nhau. Thậm chí, kiện thưa nhau ra trước công quyền.

Dharma exposition applicable to oneself: Pháp Môn Lợi Ích Cho Tự Ngã—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Veludvara, the Buddha taught about the Dharma exposition applicable to oneself. Those who possess these below mentioned good qualities—Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Veludvara, Đức Phật đã dạy về Pháp Môn Đưa Đến Bảy Điều Lợi Ích Cho Tự Ngã. Vị nào thành tựu bảy điều lợi ích này, nếu muốn có thể tuyên bố: "Ta đã đoạn tận địa ngục, đoạn tận khỏi sanh

vào loại bàng sanh, đoạn tận cõi ngạ quỷ, đoạn tận các ác sanh, ác thú, đọa xứ, được các bậc Thánh ái kính, không bị phá hoại, không bị đâm cắt, không bị điểm ố, không bị uế nhiễm, đem lại giải thoát, được người trí tán thán, không bị chấp thủ. Vị nầy đã đạt quả "Dị Lưu."

1) A noble disciple reflects thus: "I am one who wishes to live, who does not wish to die; I desire happiness and am averse to suffering. Since I am one who wish to live, who do not wish to die; if someone were to take my life, that would not be pleasing and agreeable to me. Now if I were to take the life of another, of one who wishes to live, who does not wish to die, who desires happiness and is averse to suffering; that would not be pleasing and agreeable to the other either. What is displeasing and disagreeable to me is displeasing and disagreeable to other too. How can I inflict upon another what is displeasing and disagreeable to me?" Having reflected thus, he himself abstains from the destruction of life, exhorts others to abstain from the destruction of life, and speaks in praise of abstinence from destruction of life. Thus this bodily conduct of his is purified—Thân Hành Thanh Tịnh—Purified bodily conduct—Vị Thánh đệ tử suy nghĩ như sau: "Ta muốn sống, không muốn chết; muốn lạc, không muốn khổ. Nếu có ai đến đoạt mạng sống của ta, một người muốn sống, không muốn chết, muốn lạc, không muốn khổ, như vậy là một việc không khả ái, không khả ý đối với ta. Nhưng nếu ta đoạt mạng sống của một người muốn sống sống, không muốn chết, muốn lạc, không muốn khổ, như vậy cũng là một việc không khả ái, không khả ý đối với người ấy. Một pháp không khả ái, không khả ý cho ta, thời pháp ấy cũng không khả ái, không khả ý cho người khác. Và một pháp này không khả ái, không khả ý cho ta, thời sao lại đem cột pháp ấy cho một người khác? Do suy tư như vậy, vị ấy từ bỏ sát sanh, khuyến khích người khác từ bỏ sát sanh, nói lời tán thán từ bỏ sát sanh. Như vậy về thân hành, vị ấy hoàn toàn thanh tịnh.

2) A noble disciple reflects thus: "If someone were to take from me what I have not given, that is, to commit theft, that would not be pleasing and agreeable to me. Now if I were to take from another what he has not given, that is, to commit theft, that would not be pleasing and agreeable to the other either. What is displeasing and disagreeable to me displeasing and disagreeable to me is displeasing and disagreeable to the other too. How can I inflict upon another what is displeasing and disagreable to me?" Having reflected thus, he imself abstains from taking what is not given, exhorts others to abstain from taking what is not given. Thus this bodily conduct of his is purified—Vị Thánh đệ tử suy tư như sau: "Nếu có ai lấy của không cho của ta, gọi là ăn trộm, như vậy là một việc không khả ái, không khả ý cho ta. Nhưng nếu ta lấy của không cho của người khác, gọi là ăn trộm, như vậy là một việc không khả ái, không khả ý cho người ấy. Một pháp này không khả ái, không khả ý cho ta, thời pháp ấy cũng không khả ái và không khả ý cho người khác. Và một pháp này không khả ái, không khả ý cho ta, thời sao lại đem cột pháp ấy cho người khác?" Do suy tư như vậy, vị ấy từ bỏ lấy của không cho, khuyến khích người khác từ bỏ lấy của không cho, nói lời tán thán từ bỏ lấy của không cho. Như vậy về thân hành, vị ấy được hoàn toàn thanh tịnh.

3) A noble disciple reflects thus: "If someone were to commit adultery with my wife, that would not be pleasing and agreeable to me. Now if I were to commit adultery with the wives of another, that would not be pleasing and agreeable to the other either. What is displeasing and disageable to me is displeasing and disagreeable to the other too. How can I inflict upon another what is displeasing and disagreeable to me?" Having reflected thus, he himself abstains from sexual misconduct, exhorts others to abstain from sexual misconduct. Thus this bodily conduct of his is purified—Vị Thánh đệ tử suy nghĩ như sau: "Nếu ai có tà hạnh với vợ của ta, như vậy là một việc không khả ái, không khả ý cho ta. Nhưng nếu ta có tà hạnh với vợ của người khác, như vậy là một việc

không khả ái, không khả ý cho người ấy. Một pháp này không khả ái, không khả ý cho ta, thời pháp này không khả ái, không khả ý cho người khác. Và một pháp này không khả ái, không khả ý cho ta, thời sao ta lại đem cột pháp ấy cho người khác?" Do suy tư như vậy, vị ấy tự mình từ bỏ tà hạnh trong các dục, khuyến khích người khác từ bỏ tà hạnh trong các dục, nói lời tán thán từ bỏ tà hạnh trong các dục. Như vậy về thân, vị ấy được hoàn toàn thanh tịnh.

4) A noble disciple reflects thus: "If someone were to damage my welfare with false speech, that would not be pleasing and agreeable to me. Now if I were to damage the welfare of another with false speech, that would not be pleasing and agreeable to the other either. What is displeasing and disagreeable to me is displeasing and disagreeable to the other too. How can I inflict upon another what is displeasing and disagreeable to me?" Having reflected thus, he himself abstains from false speech, exhorts others to abstain from false speech, and speaks in praise of abstinence from false speech. Thus this verbal conduct of his is purified—Khẩu Hành Thanh Tịnh—Purified verbal conduct—Vị Thánh đệ tử suy nghĩ như sau: "Nếu có ai làm tổn hại lợi ích của ta với lời nói láo, như vậy là một việc không khả ái, không khả ý cho ta. Nhưng nếu ta cũng làm tổn hại lợi ích của người khác với lời nói láo, như vậy cũng là một việc không khả ái, không khả ý cho người ấy. Một pháp này không khả ái, không khả ý cho ta, thời pháp này không khả ái, không khả ý cho người khác. Và một pháp này không khả ái, không khả ý cho ta, thời sao lại đem cột pháp ấy cho người khác?" Do suy tư như vậy, vị ấy tự mình bỏ nói láo, khuyến khích người khác từ bỏ nói láo, nói lời tán thán từ bỏ nói láo. Như vậy về khẩu hành, vị ấy được hoàn toàn thanh tịnh.

5) A noble disciple reflects thus: "If someone were to divide me from my friends by divisive speech, that would not be pleasing and agreeable to me. Now if I were to divide another from his friends by divisive speech, that would not be pleasing and agreeable to the other either…" (the rest remains the same as in #4). Thus this verbal conduct of his is purified—Một vị Thánh đệ tử suy tư như vầy: "Nếu có ai chia rẽ bạn bè ta bằng lời nói hai lưỡi, như vậy là một việc không khả ái, không khả ý cho ta. Nhưng nếu ta chia rẽ bạn bè người khác bằng lời nói hai lưỡi, như vậy là một việc không khả ái, không khả ý cho người ấy…" (phần còn lại giống như #4). Do suy tư như vậy, vị ấy tự mình từ bỏ nói hai lưỡi, khuyến khích người khác từ bỏ nói hai lưỡi, nói lời tán thán từ bỏ nói hai lưỡi. Như vậy, về khẩu hành, vị ấy được hoàn toàn thanh tịnh.

6) A noble disciple reflects thus: "If someone were to address me with some harsh speech, that would not be pleasing and agreeable to me. Now if I were to address another with harsh speech, that would not be pleasing and agreeable to the other either…" (the rest remains the same as in #4). Thus this verbal conduct is purified—Vị Thánh đệ tử suy nghĩ như vầy: "Nếu có ai đối xử với ta bằng thô ác ngữ, như vậy là một việc không khả ái, không khả ý cho ta. Nhưng nếu ta cũng đối xử với người khác bằng thô ác ngữ, như vậy cũng là một việc không khả ái, không khả ý cho người ấy. Và một pháp không khả ái… đem cột pháp ấy vào cho một người khác?" (phần còn lại cũng giống như phần còn lại của #4). Do suy tư như vậy, tự ấy tự mình từ bỏ thô ác ngữ, khuyến khích người khác từ bỏ thô ác ngữ, nói lời tán thán từ bỏ thô ác ngữ. Như vậy, về khẩu hành, vị ấy được hoàn toàn thanh tịnh.

7) A noble disciple reflects thus: "If someone were to address me with frivolous speech and idle chatter, that would not be pleasing and agreeable to me. Now if I were to address another with frivolous speech and idle chatter, that would not be pleasing and agreeable to the other either. What is displeasing and disagreeable to me is displeasing and disagreeable to the other too. How can I inflict upon another what is displeasing and disagreeable to me?" Having reflected thus, he himself abstains from idle

chatter, exhorts others to abstain from idle chatter, and speak in praise of abstinence from idle chatter. Thus this verbal conduct of his is purified—Vị Thánh đệ tử suy tư như vầy: "Nếu có ai đối xử với ta bằng lời tạp ngữ phù phiếm, như vậy là một việc không khả ái, không khả ý cho ta. Nhưng nếu ta cũng đối xử với người khác lời tạp ngữ phù phiếm, như vậy là một việc không khả ái, không khả ý cho người ấy. Và một pháp không khả ái, không khả ý cho ta, thời pháp ấy cũng không khả ái, không khả ý cho người khác… đem cột pháp ấy cho người khác?" Do suy tư như vậy, vị ấy tự mình từ bỏ lời nói phù phiếm, khuyến khích người khác từ bỏ lời nói phù phiếm, tán thán từ bỏ lời nói phù phiếm. Như vậy, về khẩu hành, vị ấy được hoàn toàn thanh tịnh.

Dharma-extinction: Pháp Diệt—The extinction of the Law, or Buddhism, after the third of the three stages—Sự tận diệt của Phật pháp, sau thời kỳ thứ ba của ba thời kỳ Chánh Tượng Mạt. ** See Correct dharma, Saddharma-pratirupaka, and Degenerate Age of Dharma.

Dharma-eye: Pháp Nhãn.

1) Phật nhãn—The eye of truth that perceives reality—The perception of Bodhisattvas and Buddhas.
2) To see clearly or purely the truth: Pháp nhãn có thể thấu suốt vạn hữu, có thể thấy rõ sự thật—The (Bodhisattva) Dharma-eye which is able to penetrate all things. **See Ten kinds of eyes.
3) Name of Zen master Wen-Yi, the founder of the Fa-Yen sect, one of the five Zen (Ch'an) schools in China: Tên của Thiền sư Văn Ích (885-958), người sáng lập ra Pháp Nhãn Tông, một trong năm tông phái Thiền Trung Hoa. **See Fa-Yan-Wen-Yi.

Dharma Eye that penetrates all things: Bodhisattva-Cakkhu (p)—Như Thị Nhãn hay Pháp Nhãn—Pháp nhãn—Bodhisattva truth—Objective eye—The eye that sees the truth that releases men from reincarnation—Mắt trí huệ của chư Bồ Tát hay pháp nhãn nhìn thấu suốt sự vật để cứu độ chúng sanh—See Five kinds of eyes or vision.

Dharma-factor: Dharma-dhatu (skt)—Dharma-element, or realm—Pháp Giới—See Dharma-dhatu.

Dharma Flower Sutra: Kinh Pháp Hoa—Kinh Diệu Pháp Liên Hoa—The complete title of the sutra is the Sutra of the White Lotus Flower of the Wonderful Dharma. It is one of the foremost Mahayana sutras, for it explains clearly and directly the central message of the Buddhadharma. In this sutra, the Buddha proclaims the ultimate principles of the Dharma that unite all previous teachings into one. The sutra is the major text studied by the T'ien-T'ai School of Buddhism in China and the Tendai and Nichiren-shoshu sects in Japan—Nguyên tựa là Kinh Bạch Liên Hoa Diệu Pháp. Đây là một trong những bộ kinh tối thượng của trường phái Đại Thừa, vì nó thuyết giảng một cách rõ ràng và trực tiếp về thông điệp chính của Phật Pháp. Trong kinh này, Đức Phật tuyên thuyết những nguyên lý tối thượng về giáo pháp kết hợp tất cả những giáo pháp trước đây lại làm một. Kinh là văn bản chính của trường phái Thiên Thai ở Trung Hoa và Nhật Bản, cũng là văn bản chính của phái Nhật Liên Tông tại Nhật—See Lotus Sutra.

Dharma-food: Dharmahara (skt)—Pháp Thực—Diet in harmony with the rules in Buddhism. According to Buddhism, Truth is dharma-food—Những thức ăn đúng theo quy định hay những thức ăn đúng theo phép tắc do Phật chế định. Theo đạo Phật, chân lý chính là pháp thực.

Dharma friend: A friend in the Dharma—Bạn đạo.

Dharmagahanabhyudgata-raja (skt): Không Vương Phật—According to the Lotus Sutra, Buddha who is said to have taught absolute intelligence, or knowledge of the absolute—Theo Kinh Pháp Hoa thì Không Vương Phật là tên của một vị Phật ở thời quá khứ, ngài đã dạy về trí tuệ tánh không hay trí tuệ tuyệt đối.

Dharma-garden: Pháp Uyển—The garden of Dharma, Buddhism—Vườn Pháp, chỉ Phật Giáo như một khu vườn sum suê tươi tốt.

Dharma-garment: Monk's robe—Pháp phục—Pháp y—Cà Sa—See Kasaya.

Dharma gate: Pháp môn—See Dharma door.

Dharma gate of patience: Pháp Môn Nhẫn Nhục—Dharma door of patience—Among the six paramitas, the Dharma door of patience is very important. If we cultivate the Dharma door of patience to perfection, we will surely reach an accomplishment. To practice the Dharma door of patience, one must not only be hot tempered, but one should also endure everything—Trong sáu pháp Ba La Mật, nhẫn nhục vô cùng quan trọng. Nếu chúng ta tu tập toàn thiện pháp môn nhẫn nhục, chúng ta sẽ chắc chắn hoàn thành đạo quả. Thực tập pháp môn nhẫn nhục, chúng ta chẳng những không nóng tánh mà còn kham nhẫn mọi việc.

Dharmaghosa (skt): Dharma-voice—The sound of preaching—The sound of Truth—Pháp Âm.

Dharma-grace: Pháp ân—The grace of Triratna—Ân Tam Bảo.

Dharma-guardian: Hộ Pháp—Dharma protector—To protect and maintain the Buddha-truth—Ủng hộ chánh pháp của Đức Phật.

Dharmagupta (skt): Đàm Ma Cúc—Đàm Ma Đức—Đàm Ma Quật Đa Ca—Đạt Ma Cúc Đa—Đàm Vô Cúc Đa—Đàm vô Đức (Pháp Chính)—Đàm Vô Đức bộ—Pháp Mật—Founder of the school of this name in Ceylon, one of the seven divisions of the Sarvastivadah—Vị sáng lập tông phái Pháp Mật tại Tích Lan, một trong bảy phái của Nhất Thiết Hữu Bộ—See Two divisions and the five divisions.

1) Dharmagupta, one of the famous disciples of the fourth Indian patriarch, Upagupta. Dharmagupta was the founder of Dharmagupta school, which flourished in Ceylon around 400 A.D.: Một trong những đệ tử nổi tiếng của Ưu Ba Cúc Đa, tổ thứ tư tại Ấn Độ. Đàm Ma Cúc Đa là vị tổ sáng lập ra trường phái Đàm Vô Đức Bộ, phát triển mạnh ở Tích Lan vào khoảng những năm 400 sau Tây Lịch (Đàm Vô Đức còn có nghĩa là Pháp Tạng hay Pháp Kính, tức là Bộ Tứ Phần Luật).
2) Dharma-Storage School, name of a Buddhist school, one of the twenty Hinayana schools of early Indian Buddhism, which split from the Mahisasaka (skt) (Mahishasaka—p, a Hinayana school split off from the Vibhajyavadins in the 2nd century BC. The central point of the school's teaching was the reality of the present, but not of the past or future). Some scholars believe that it was a forerunner of the Theravada school. Its texts on monastic discipline or Vinaya were translated into Chinese by Buddhayasas in 105 B.C., were widely influential in East Asian Buddhism—Pháp Tạng Bộ, tên của một trường phái Phật giáo, một trong hai mươi trường phái Tiểu Thừa trong thời kỳ nguyên sơ của Phật giáo tại Ấn Độ, phái này tách rời khỏi phái Mahisasaka (một trường phái Tiểu thừa tách rời khỏi phái Vibhajyavadin vào trước thế kỷ thứ II trước Tây Lịch. Phái nầy thuyết giảng về tính hiện thực của hiện tại, mà phủ nhận tính hiện thực của quá khứ và tương lai). Vài học giả cho rằng Pháp Tạng Bộ là phái bộ tiền phong của trường phái Theravada về sau này. Bộ luật tạng của trường phái này được Ngài Giác Minh dịch sang Hoa ngữ vào năm 105 trước Tây lịch, là bộ luật có ảnh hưởng sâu rộng đến Phật giáo tại vùng Đông Á.
3) The four-division Vinaya of the Dharmagupta school—Đàm Vô Đức Bộ—Bộ luật tứ phần đặt ra bởi ngài Đàm Vô Đức—See Dharmagupta-Vinaya.

Dharmagupta Vinaya: Tứ Phần Luật của Đàm Vô Đức (Pháp chính, pháp hộ, pháp kinh, pháp mật)—Dharmagupta's version, translated into Chinese by Buddhayasas and Chu-Fo-Nien in 60 books. This Buddhist vinaya contains 250 rules for monks and 348 for nuns—Bộ Tứ Phần Luật được các Ngài Phật Đà Da Xá và Trúc Phật Niệm đời Diêu Tần dịch ra Hoa Ngữ 60 quyển. Bộ Luật Phật giáo này gồm 250 giới Tỳ Kheo và 348 giới Tỳ Kheo Ni. ** See Four vinayas and five sastras (A).

Dharmaguptaka (skt): Dharma-Storage School—Đàm Ma Cúc Đa—Pháp Tạng Bộ—See Dharmaguptikas, Dharmagupta, and Five volumes of Vinaya of Hinayana sects.

Dharmaguptikas (skt): Pháp Tạng Bộ—The Dharmaguptikas broke away from the Mahisasakas with whom they differed on points dealing with gifts to the Buddha or to the Sangha. This school believed in offering gifts to the

Buddha and greatly revered the stupas of the Buddha as is clear from their rules (Vinaya). Like the Mahisasakas, they believed that an Arhat was free from passion and that heretics could not gain supernatural powers. This school was once popular in Central Asia and China. They had their own Sutra, Vinaya, and Abhidharma literature. The rules of their distinctive Pratimoksa were followed in the monasteries of China—Pháp Tạng Bộ tách rời ra khỏi Hóa Địa Bộ do sự khác biệt về điểm nên cúng dường Phật hay cúng dường Tăng Bảo. Bộ phái nầy chú trọng việc cúng dường Phật và rất tôn kính các bảo tháp thờ Phật như được ghi rõ trong Luật Tạng của họ. Giống như Hóa Địa Bộ, họ tin là các A La Hán đã đoạn trừ hết dục vọng, và những người ngoại đạo không thể có được những quyền lực siêu nhiên. Trường phái nầy một thời phổ biến ở Trung Á và Trung Hoa. Họ có Kinh, Luật, và Luận Tạng riêng. Các tu viện ở Trung Hoa đều theo các cấm giới của họ.

Dharma-hall: Temple—Pháp điện—Pháp đường hay giảng đường—The chief hall—Lecture Hall.

1) The main hall of a monastery: The lightening of the truth. Chánh điện trong tự viện—The temple or hall of law.
2) The Kuan-Yin Hall: Quan Âm Điện.

Dharma-hara (skt): Food of the Truth—Truth as food—Pháp Thực.

1) Food of truth: Pháp Thực—Đồ ăn chân lý.
2) Truth is dharma-food: Chân lý là pháp thực.
3) In the Lankavatara Sutra, the Buddha reminded Mahamati: "Oh! Mahamati, my Sravakas, Pratyekabuddhas, and Bodhisattvas feed themselves on truth, not on meat; how much more the Tathagatas!"—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nhắc Mahamati: "Này Mahamati, các Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát của Ta nuôi sống mình bằng chân lý chứ không bằng thịt; huống chi là Như Lai!"
4) Diet in harmony with the rules in Buddhism: Những thức ăn đúng theo quy định hay những thức ăn đúng theo phép tắc do Phật chế định.

Dharma-Image Age: Thời Tượng Pháp—See Saddharma-pratirupaka.

Dharmas interactive with the Mind: Tâm sở duyên với tâm—According to the Mahayana, there are fifty-one Dharmas interactive with the Mind—Theo Đại Thừa, có 51 tâm sở—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Dharma-Isvara Bodhisattva: A Bodhisattva's complete dialectical freedom and power, so that he can expound all things unimpeded—Pháp Tự Tại—See Twenty five Bodhisattvas who protect all who call Amitabha.

Dharma Jewel Platform Sutra: Kinh Pháp Bảo Đàn—Sutra of Hui-Neng—Platform Sutra—Sixth Patriarch Sutra—The Platform Sutra of the Sixth Patriarch's Dharma Treasure, the basic text of the Southern Zen School in China. The Sutra of the Sixth Patriarch from the High Seat of the Dharma Treasure, basic Zen writing in which Sixth Patriarch's biography, discourses and sayings at Pao-Lin monastery are recorded by his disciples Fa-Hai. It is divided into ten chapters—Kinh được Lục Tổ thuyết. Văn bản chủ yếu của Thiền Nam Tông, gồm tiểu sử, những lời thuyết giảng và ngữ lục của Lục Tổ tại chùa Bảo Lâm được đệ tử của Ngài là Pháp Hải ghi lại trong 10 chương.

Dharma-jnana (skt): Enlightened understanding—Knowledge of the Dharma—The understanding of the law—Pháp Trí—Dharma-wisdom, which enables one to understand the law—Vô Lậu Trí hay sự hiểu biết của bậc giác ngộ.

Dharma-Joy: Pháp Duyệt (Pháp hỷ)—Pháp Lạc—Niềm vui tôn giáo—Joy of the Law—Religious joy—Joy from hearing and meditating on the Law, or the joy of hearing or tasting dharma, worshipping Buddha, laying up merit, making offerings, repeating sutras—Pháp hỷ hay sự vui mừng khi nghe được pháp, tự mình tư duy về pháp. Vui mừng khi nghe hay nếm được vị pháp, khi thờ kính Phật tổ, khi tạo lập công đức, cúng dường hay tụng niệm (dùng mùi vị của pháp để làm cho tâm thần vui thú).

1) A monk with the name of Dharmanandi: Tên của vị Tỳ Kheo Pháp Hỷ.
2) According to the Vimalakirti Sutra, Chapter Bodhisattvas, a demon pretended to be Indra, offered twelve thousand goddesses (devakanya) to the Bodhisattva Ruler of the World—Theo Kinh Duy Ma Cật, Phẩm Bồ Tát, Ma Vương giả làm Trời Đế Thích, đem

hiến một muôn hai ngàn thiên nữ cho Bồ Tát Trì Thế:

* The demon said to the Ruler of the World Bodhisattva: "Bodhisattva, please take these twelve thousand goddesses who will serve you."—Ma vương nói với Trì Thế: "Thưa Chánh sĩ! Xin ngài nhận một muôn hai ngàn Thiên nữ nầy để dùng hầu hạ quét tước."—
* The Ruler of the World Bodhisattva replied: "Sakra, please do not make to a monk this unclean offering which does not suit me"—Trì Thế nói rằng: "Nầy Kiều Thi Ca! Ông đừng cho vật phi pháp nầy, tôi là kẻ Sa Môn Thích tử, việc ấy không phải việc của tôi."
* "Even before the Ruler of the World Bodhisattva had finished speaking, Vimalakirti came and said: "He is not Sakra; he is a demon who comes to disturb you." He then said to the demon: 'You can give me these girls and I will keep them"—Nói chưa dứt lời, bỗng ông Duy Ma Cật đến nói với Trì Thế: "Đây chẳng phải là Đế Thích, mà là Ma đến khuấy nhiễu ông đấy!" Ông lại bảo ma rằng: "Các vị Thiên nữ nầy nên đem cho ta, như ta đây mới nên thọ.
* The demon was frightened, and being afraid that Vimalakirti might give him trouble, he tried to make himself invisible but failed, and in spite of his use of supernatural powers he could not go away. Suddenly a voice was heard in the air, saying: 'Demon, give him the girls and then you can go.' Being scared, he gave the girls'—Ma sợ hãi nghĩ rằng: "Có lẽ ông Duy Ma Cật đến khuấy rối ta chăng?" Ma muốn ẩn hình mà không thể ẩn, rán hết thần lực, cũng không đi được. Liền nghe giữa hư không có tiếng rằng: "Nầy Ba Tuần! Hãy đem Thiên nữ cho ông Duy Ma Cật thì mới đi được. Ma vì sợ hãi, nên miễn cưỡng cho.
* At that time, Vimalakirti said to them: "The demon has given you to me. You can now develop a mind set on the quest of supreme enlightenment." Vimalakirti then expounded the Dharma to them urging them to seek the truth. He declared: "You have now set your minds on the quest for the truth and can experience joy in the Dharma instead of in the five worldly pleasures (arising from the objects of the five senses)"—Khi ấy ông Duy Ma Cật bảo các Thiên nữ rằng: "Ma đã đem các ngươi cho ta rồi, nay các ngươi đều phải phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Rồi ông theo căn cơ của Thiên nữ mà nói Pháp để cho phát ý đạo, và bảo rằng các ngươi đã phát ý đạo, có Pháp vui để tự vui chớ nên vui theo ngũ dục nữa."
* The goddesses asked him: 'What is this joy in the Dharma?"—Thiên nữ hỏi: "Thế nào là Pháp vui?"
* He replied: "Joy in having faith in the Buddha, joy in listening to the Dharma, joy in making offerings to the Sangha, and joy in forsaking the five worldly pleasures; joy in finding out that the five aggregates are like deadly enemies, that the four elements (that make the body) are like poisonous snakes, and that the sense organs and their objects are empty like space; joy in following and upholding the truth; joy in being beneficial to living beings; joy in revering and making offerings to your masters; joy in spreading the practice of charity (dana); joy in firmly keeping the rules of discipline (sila); joy in forbearance (ksanti); joy in unflinching zeal (virya) to sow all excellent roots; joy in unperturbed serenity (dhyana); joy in wiping out all defilement that screens clear wisdom (prajna); joy in expanding the enlightened (bodhi) mind; joy in overcoming all demons; joy in eradicating all troubles (klesa); joy in purifying the Buddha land; joy in winning merits from excellent physical marks; joy in embellishing the bodhimandala (the holy site); joy in fearlessness to hear (and understand) the profound Dharma; joy in the three perfect doors to nirvana (i.e. voidness, formlessness and inactivity) as contrasted with their incomplete counterparts (which still cling to the notion of objective realization); joy of being with those studying the same Dharma and joy in the freedom from hindrance when amongst those who do not study it; joy to guide and convert evil men and to be with men of good counsel; joy in the state of purity and cleanness; joy in the practice of countless conditions contributory

to enlightenment. All this is the Bodhisattva joy in the Dharma"—Ông đáp: "Vui thường tin Phật; vui muốn nghe pháp; vui cúng dường Tăng; vui lìa ngũ dục; vui quán ngũ ấm như oán tặc; vui quán thân tứ đại như rắn độc; vui quán nội nhập (sáu căn) như không; vui gìn giữ đạo ý; vui lợi ích chúng sanh; vui cung kính cúng dường bực sư trưởng; vui nhẫn nhục nhu hòa; vui siêng nhóm căn lành; vui thiền định chẳng loạn; vui rời cấu nhiễm đặng trí tuệ sáng suốt; vui mở rộng tâm Bồ Đề; vui hàng phục các ma; vui đoạn phiền não; vui thanh tịnh cõi nước Phật; vui thành tựu các tướng tốt mà tu các công đức; vui trang nghiêm đạo tràng; vui nghe pháp thâm diệu mà không sợ; vui ba môn giải thoát mà không vui phi thời; vui gần bạn đồng học; vui ở chung với người không phải đồng học mà lòng thương không chướng ngại; vui giúp đỡ ác tri thức; vui gần thiện tri thức; vui tâm hoan hỷ thanh tịnh; vui tu vô lượng Pháp đạo phẩm. Đó là Pháp vui của Bồ Tát."

Dharmakara (skt): Pháp Tạng.

1) Dharma-store which contains innumerable dharma-nature in the universe: Pháp Tạng—Phật Pháp Tạng—Như Lai Tạng—Lý của pháp tính hay pháp tính hàm chứa vô lượng đức tánh trong vũ trụ.
2) The absolute, unitary storehouse of the universe, the primal source of all things: Chân lý tuyệt đối hàm chứa nơi vạn pháp trong vũ trụ, cũng là nguồn gốc căn bản của vạn pháp.
3) The treasury of Buddha's teaching, the sutras, etc.: Kho Pháp Bảo kinh điển, chứa những kim ngôn ngọc ngữ của Phật:
4) Any Buddhist library: Thư viện Phật Giáo.
5) Dharmakara, mine of the Law; one of the incarnations of Amitabha: Pháp Tạng Tỳ Kheo, một trong những tiền thân của Đức Phật A Di Đà.
6) Hsien-Shou-Fa-Tsang, name of the founder of the Hua-Yen School: Hiền Thủ Pháp Tạng, tên người sáng lập ra tông Hoa Nghiêm.
7) Đàm Ma Ca Lưu—A noted monk in India around 400 A.D.: Một vị Tăng nổi tiếng tại Ấn Độ (Tàu dịch là Pháp Tạng) vào khoảng những năm 400 sau Tây Lịch (ngài nguyên là một vị quốc vương, sau khi nghe thuyết pháp trong lòng hoan hỷ, bèn bỏ cung điện xuất gia).

Dharmakara's Vows: Bốn mươi tám Hạnh nguyện của Đức Phật A Di Đà—See Forty-eight vows of Amitabha.

Dharma-kaya (skt): Pháp Giới Thân—Pháp thân—Thân bất tử—The body of the Dharma—The body of the great order.

(I) The meanings of Dharmakaya—Nghĩa của Pháp thân:

1) Dharmakaya is usually rendered "Law-body" where Dharma is understood in the sense of of "law," "organization," "systematization," or "regulative principle." But really in Buddhism, Dharma has a very much more comprehensive meaning. Especially when Dharma is coupled with Kaya. Dharmakaya implies the notion of personality. The highest reality is not a mere abstraction, it is very much alive with sense and awareness and intelligence, and, above all, with love purged of human infirmities and defilements: Pháp thân là cái thân của Pháp, theo đó Dharma có nghĩa là phép tắc, tổ chức, cơ cấu, hoặc nguyên lý điều hành. Nhưng chữ Dharma còn có nhiều nghĩa sâu xa hơn, nhất là khi ghép với chữ Kaya thành Dharmakaya. Nó gợi lên một cá thể, một tánh cách người. Chân lý tối cao của đạo Phật không phải chỉ là một khái niệm trừu tượng như vậy, trái lại nó sống động với tất cả ý nghĩa, thông suốt, và minh mẫn, và nhất là với tình thương thuần túy, gột sạch tất cả bệnh tật và bợn nhơ của con người.
2) The Dharmakaya which manifests itself in all beings. The Dharmadhatu as the Buddhakaya, all things being Buddha. The Buddha nature is identical with transcendental reality. The unity of the Buddha with everything that exists (the other two are the Sambhogakaya and the Nirmanakaya). Immaterial body or Immortal body, or Spiritual body. As contrasted with the Rupakaya, the material, or physical body—Pháp thân tự hiển hiện nơi vạn hữu. Pháp giới là Pháp thân của Phật. Pháp thân của Phật là Phật thân cảm ứng với hết thảy chúng sanh ở khắp pháp giới. Ngược

lại với sắc thân, hay thân vật chất. **See Two kinds of dharma-body (dharmakaya).

3) Dharma body, or Embodiment of truth and Law, or the spiritual of true body: Nirmanakaya (skt)—The transformation Body of the Buddha—The Body-of-form of all Buddhas which is manifested for the sake of men who cannot yet approach the Dharmakaya—The formless true body of Buddhahood. The first of the Trikaya—Pháp thân hay chân thân của Phật, thân thứ nhất trong tam thân Phật.

4) Dharmakaya or the law body is an important conception in Buddhist doctrine of reality, or things: Pháp thân là một quan niệm hệ trọng trong giáo lý Phật giáo, chỉ vào thực tại của muôn vật hoặc pháp.

(II) Daharmakaya according to Zen Master D.T. Suzuki—Pháp thân theo Thiền sư D.T. Suzuki: According to Zen Master D.T. Suzuki in the Essence of Buddhism, the Dharmakaya is not the owner of wisdom and compassion, he is the Wisdom or the Compassion, as either phase of his being is emphasized for some special reason. We shall miss the point entirely if we take him as somewhat resembling or reflecting the human conception of man. He has no body in the sense we have a human body. He is spirit, he is the field of action, if we can use this form of expression, where wisdom and compassion are fused together, are transformed into each other, and become the principle of vitality in the world of sense-intellect—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Cốt Tủy Đạo Phật, Pháp Thân không có trí và bi. Pháp thân tự nó là trí hoặc là bi, tùy lúc ta cần nhấn mạnh ở mặt nầy hay mặt khác. Nếu ta hình dung Pháp thân như hình ảnh hoặc phản ảnh của chính ta sẳn có về con người là chúng ta lầm. Pháp thân không hề có thứ thân nào mường tượng như vậy. Pháp Thân là Tâm, là miếng đất của hành động, tại đó bi và trí hòa đồng trong nhau, chuyển hóa cái nầy thành cái kia, và gây thành nguồn năng lực kích động thế giới giác quan và tri thức.

(III) Daharmakaya according to Madhyamaka philosophy—Pháp thân theo triết học Trung Quán: According to the Madhyamaka philosophy, Dharma is the essence of being, the ultimate Reality, the Absolute. The Dharmakaya is the esential nature of the Buddha. As Dharmakaya, the Buddha experiences his identity with Dharma or the Absolute and his unity with all beings. The Dharmakaya is a knowing and loving, an inexhaustible fountain head of love and compassion. When the Buddha's disciple, Vakkali, was on his death, he addressed his desire to see the Buddha in person. On that occasion, the Buddha remarked: "He who sees the Dharma sees Me. He who sees Me sees the Dharma."—Theo triết học Trung Quán, Pháp là bản chất của vật tồn hữu, là thực tại chung cực, là Tuyệt đối. Pháp thân là tánh chất căn bản của Đức Phật. Đức Phật dùng Pháp thân để thể nghiệm sự đồng nhất của Ngài với Pháp hoặc Tuyệt Đối, và thể nghiệm sự thống nhất của Ngài với tất cả chúng sanh. Pháp thân là một loại tồn hữu hiểu biết, từ bi, là đầu nguồn vô tận của tình yêu thương và lòng từ bi. Khi một đệ tử của Phật là Bát Ca La sắp tịch diệt, đã bày tỏ một cách nhiệt thành sự mong muốn được trông thấy Đức Phật tận mắt. Đức Phật bảo Bát Ca Lê rằng: "Nếu ngươi thấy Pháp thì đó chính là thấy ta, ngươi thấy Ta cũng chính là thấy Pháp."

(IV) Daharmakaya according to Mahayana philosophy—Pháp thân theo triết học Đại Thừa: According to Mahayana theory, a Buddha has three bodies, dharmakaya means "the true nature of the Buddha," which is identical with transcendental reality, the essence of the universe. The dharmakaya is the unity of the Buddha with every thing existing. It represents the law or dharma, the teaching expounded by the Buddha (Sakyamuni), because after completing the path to awakening, buddhas embody the truth—Bản tánh thật của Phật, đồng nhất với hiện thực siêu việt, với thực chất của vũ trụ. Sự đồng nhất của Phật với tất cả các hình thức tồn tại. Đây cũng là biểu hiện của luật mà Phật đã giảng dạy, hoặc là học thuyết do chính Phật Thích Ca thuyết giảng, vì sau khi

hoàn tất con đường giác ngộ, thân Phật chính là chân lý—See Trikaya.

(V) Daharmakaya according to the Tantric tradition—Pháp thân theo truyền thống Mật tông: According to the Tantric tradition, dharmakaya is the first kaya, corresponding to the samsaric level of mindlessness. Dharma means "law," "norm," or "truth," among other definitions. The teachings of the Buddha are called the dharma, the truth. The first kaya is called dharmakaya, the "body of truth," because the dharma speaks completely and totally in accordance with the language of ignorant people. The starting point for hearing the dharma is confusion. If we are not ignorant and confused, then there is no dharma. At the same time, dharma speaks the language of intelligence, which is the opposite of ignorance. The dharma is able to communicate the truth by relating to the confusion of sentient being. Dharmakaya is the original state of being, which transcend our basic state of mindlessness. It is a state of complete freedom. It is so free that the question of freedom does not even apply. It is complete and it is open, utterly open, magnificently open. Dharmakaya is so completely open that the question of openness does not apply anymore at all, and so completely spacious that reference points do not make any difference—Theo truyền thống Mật giáo, Pháp thân là thân đầu tiên và tương ứng với mức độ vô tâm của cảnh giới Ta Bà. Trong số các định nghĩa khác, Pháp có nghĩa là nguyên tắc, khuôn khổ hay chơn lý. Giáo lý của Đức Phật cũng được gọi là pháp hay chân lý. Thân đầu tiên được gọi là Pháp thân, hay chân thân, vì Pháp hoàn toàn phú hợp với ngôn ngữ của phàm phu. Điểm khởi đầu để nghe pháp là sự bối rối. Nếu chúng ta không vô minh hay bối rối, thì sẽ không có pháp. Đồng thời, Pháp cũng dùng ngôn ngữ của trí tuệ, mặt đối nghịch của vô minh. Pháp cũng có khả năng truyền đạt sự thật khi có sự vô minh của chúng sanh. Pháp thân là trạng thái nguyên thủy, trạng thái vượt qua trạng thái vô tâm hay hững hờ. Nó là trạng thái tự do hoàn toàn. Nó tự do đến độ cái đề tài tự do không còn áp dụng được nữa. Nó tự đầy đủ và cũng mở rộng, mở rộng một cách xuyên suốt, mở rộng một cách tuyệt vời. Pháp thân hoàn toàn mở rộng đến độ sự mở rộng không còn là vấn đề nữa, và nó rộng rãi đến độ điểm để làm mốc so sánh hay tham khảo trở nên thừa thải.

(VI) Eight natures of Dharmakaya—Tám Tánh Của Pháp Thân Như Lai: According to Zen Master D.T. Suzuki in the "Studies In The Lankavatara Sutra," the idea of Dharmakaya is not wanting in the Lankavatara Sutra, and that it is used not in the same of the Dharmakaya of the Triple Body dogma. The Lankavatara Sutra speaks of the Tathagata's Dharmakaya of the Inconceivable Dharmakaya, and of Dharmakaya as will-body. That Tathagata's Dharmakaya has eight special natures as follows—Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Nghiên Cứu Kinh Lăng Già, ý niệm về Pháp thân không phải không có trong Kinh Lăng Già; tuy nhiên, ý niệm ấy không được dùng theo ý nghĩa pháp thân của học thuyết Tam Thân. Lăng Già nói đến Pháp Thân Như Lai, đến Pháp Thân bất khả tư nghì, và đến Pháp thân như là Ý sinh thân. Pháp thân ấy có tám đặc tính như sau:

1) Where the attainment of the Tathagatakaya in the heavens is spoken of as the result of the understanding of the highest spiritual truths belonging to Mahayana Buddhism, Dharmakaya is used in apposition with Tathagata as something that transcends the nature of the five Dharmas, being furnished with things issuing from the highest knowledge, and itself abiding in the realm of magical appearances. Here we may consider all these terms synonymous, Dharmakaya, Tathagatakaya, and Tathagata: Ở chỗ nào mà sự đạt Như Lai thân trong các cõi trời được nói đến như là kết quả của sự hiểu biết những chân lý tâm linh tối thượng thuộc Phật giáo Đại Thừa, thì tại đấy Pháp thân được dùng kèm với Như Lai như là một cái gì vượt khỏi bản chất của năm pháp, có được những thứ phát xuất từ Trí tuệ tối thượng (prajna), và chính nó an trụ trong cảnh giới của những tướng trạng huyễn ảo (mayavishaya). Ở đây,

chúng ta có thể xem tất cả từ Pháp thân, Như Lai thân, và Như Lai đồng nghĩa với nhau.

2) Tathagatakaya is referred to also when the Bodhisattva attains to a certain form of meditation whereby he finds himself in accord with the suchness of things and its transformations. The Tathagatakaya is realized when all his mental activities conditionally working are extinguished and there takes place a radical revolution in his consciousness. The kaya is no less than the Dharmakaya: Như Lai thân cũng được nói đến khi vị Bồ Tát đạt đến một hình thức thiền định nào đó mà nhờ đấy vị ấy thấy mình phù hợp với sự như như của các sự vật và những biến hóa của như như. Như Lai thân được thể chứng khi những hoạt động tâm linh của vị ấy vận hành một cách có điều kiện ngưng dứt và bấy giờ xãy ra một sự chuyển biến từ gốc trong tâm thức của vị ấy, thân không khác gì Pháp thân.

3) When the Bodhisattva is described as being anointed likfe a great sovereign by all the Buddhas as he goes beyond the final stage of Bodhisattvaship, mention is made of Dharmakaya which he will finally realize. This kaya is characterized as "vasavartin" and made synonymous with Tathagata. In Buddhism "vasavartin" is used in the sense of supreme sovereignty whose will is deed since there is nothing standing in the way of its ruleship. The Dharmakaya may here be identified with Sambhogakaya, the second member of the Trikaya. Here the Bodhisattva is sitting in the Lotus Palace decorated with gems of all sorts, surrounded by Bodhisattvas of similar qualifications and also by all the Buddhas whose hands are extended to receive the Bodhisattva here. It goes without saying that the Bodhisattva here described has comprehended the Mahayana truth that there is no self-substance in objects external or internal, and that he is abiding in the full realization of the truth most inwardly revealed to his consciousness: Khi vị Bồ Tát được mô tả như là được đăng quang giống như vị đại vương bởi tất cả chư Phật, vị ấy đã vượt khỏi Bồ Tát địa sau cùng thì bảo rằng vị ấy cuối cùng đã thể chứng Pháp thân. Cái thân nầy được định tính là "Tự Tại" (vasavartin) và được đồng nghĩa với Như Lai trong Phật giáo, tự tại được dùng trong nghĩa quyền năng tối thượng mà ý muốn là hành động vì không có gì ngăn chặn trong thể cách điều ngự của quyền năng ấy. Pháp thân ở đây có thể đồng nhất với Báo Thân, chi phần thứ hai của Tam thân. Ở đây vị Bồ Tát đang ngồi trên điện Liên Hoa được trang hoàng bằng đủ loại ngọc, được vây quanh bởi các Bồ Tát có phẩm chất tương tự và bởi tất cả chư Phật duỗi tay đón nhận. Hẳn không cần phải nói rằng vị Bồ Tát ở đây được miêu tả đã hiểu cái chân lý Đại Thừa rằng không có tự tánh trong các sự vật ở bên ngoài hay bên trong, và rằng vị ấy đang an trú trong sự thể chứng viên mãn được hiển lộ cho tâm thức của ngài ở chỗ thâm sâu nhứt.

4) Dharmakaya is found again in connection with the moral provisions obtainable in a realm of pure spirituality. The term is now coupled with "acintya," inconceivable, as well as with "vasavartita.": Ta còn thấy Pháp thân nối kết với những sản phẩm tinh thần đạt được trong một cảnh giới của cái tâm hoàn toàn thanh tịnh. Thuật ngữ nầy giờ đây đi kèm với "acintya," bất khả tư nghì, cũng như với "vasavartin," tự tại tính.

5) Where all the Buddhas are spoken of as the same character in four ways, the sameness of the body is regarded as one of them. All the Buddhas who are Tathagatas, the Enlightened Ones, and the Arhats, shared the nature of sameness as regards the Dharmakaya and their material body with the thirty-two marks and the eighty minor ones, except when they assume diiferent forms in different worlds to keep all beings in good discipline. Besides the Dharmakaya expressly referred to, we have also Sambhogakaya solemnized with all the physical features of a superior man; and also the Nirmanakaya, the Body of Transformation, in response to the needs of sentient beings who are inhabiting each in his own realm of existence: Ở chỗ nào mà tất cả chư Phật được nói đến như là cùng một tính chất hay bình đẳng tính (samata) theo bốn

cách thì sự bình đẳng của Thân (kayasamata) được xem là một trong bốn cách ấy. Hết thảy chư Phật vốn là chư Như Lai, bậc Giác Ngộ, và A La Hán, đều chia xẻ tính chất bình đẳng về mặt Pháp thân và về sắc thân (rupakaya) của chư vị với ba mươi hai tướng hảo và tám mươi vẻ đẹp, trừ khi chư vị khoác lấy những hình tướng khác nhau trong những thế giới khác nhau để giữ cho hết thảy chúng sanh khéo tu tập. Ngoài cái Pháp thân được bàn đến một cách rõ ràng, chúng ta thấy có Báo Thân được long trọng hóa bằng tất cả những đặc trưng có tính cách vật lý của một con người thượng đẳng, và cả Hóa Thân, cái thân biến hóa, đáp ứng với những yêu cầu của các chúng sanh đang ở riêng trong cảnh giới của họ.

6) No-birth is said to be another name for the Tathagata's Manomaya-dharmakaya. Manomaya is "will-made" and as is explained elsewhere a Bodhisattva is able to assume a variety of forms according to his wishes just as easily as one can in thought pass through or over all kinds of physical obstructions. Does then the "Dharmakaya will-made" mean, not the Dharmakaya in itself, but the Dharmakaya in its relation to a world of multitudinousness where it may take any forms it likes according to condition? In this case the Dharmakaya thus qualified is no other than the Nirmanakaya. So we read further that the Tathagata's other names are a legion in this world only that sentient beings fail to recognize them even when they hear them: Bất sinh (anutpada) được bảo là một tên khác nữa của Pháp Thân do ý sinh của Như Lai (Như Lai Ý Thành Pháp Thân). Manomaya có nghĩa là được tạo thành do ý muốn, và như đã được giải thích, một vị Bồ Tát có thể mang nhiều hình tướng khác nhau tùy theo ý muốn của ngài, thật dễ dàng như người ta dùng ý nghĩ vượt qua hay vượt lên trên mọi thứ trở ngại vật lý. Thế thì có phải cái Pháp Thân do ý sanh không nhằm chỉ cái Pháp Thân trong chính nó mà chỉ là cái Pháp thân trong liên hệ của nó với một thế giới đa phức ở đấy nó có thể mang những hình tướng mà nó muốn tùy theo hoàn cảnh hay không? Trong trường hợp Pháp thân được định tính như thế thì nó không khác gì Hóa Thân. Cho nên chúng ta còn đọc thấy rằng những danh xưng khác của Như Lai là rất nhiều trong thế giới nầy, thế nhưng các chúng sanh không thể nhận ra được, ngay cả khi họ nghe được cái danh xưng ấy.

7) The Tathagata's Dharmakaya is compared to the indestructibility of the sands of the Ganges which remain ever the same when they are put in fire. Further down, the T'ang translation speaks of the Dharmakaya having no body whatever, and for that reason it is never subject to destruction. In the Sanskrit text the corresponding term is "sarira" or "sariravat," and not Dharmakaya, but from the context we can judge that "sarira" is here used synonymously with Dahrmakaya. In Buddhism "sarira" is something solid and indestructible that is left behind when the dead body is consumed in fire, and it was thought that only holy men leave such indestructible substance behind. This conception is probably after an analogy of Dharmakaya forever living and constituting the spiritual substance of Buddhahood: Pháp thân của Như Lai sánh với tính chất bất diệt của cát sông Hằng là thứ bao giờ cũng vẫn giữ nguyên như thế khi chúng bị bỏ vào lửa. Xa hơn nữa, Kinh Lăng Già bản dịch thời nhà Đường còn cho rằng Pháp thân không có thân thể nào cả, vì lý do ấy nên nó không bao giờ bị hủy diệt. Trong Lăng Già bản Phạn, Pháp thân là xá lợi (sirira hay sariravat), chứ không phải là Dharmakaya, nhưng theo văn bản thì "Sarira" đồng nghĩa với "Dharmakaya." Trong Phật giáo, xá lợi là một cái gì rắn chắc và không thể bị hủy hoại được sau khi một thi thể bị đốt cháy, và người ta nghĩ rằng chỉ có các Thánh nhân mới để lại xá lợi mà thôi. Quan niệm nầy có lẽ phát sinh từ sự suy diễn rằng Pháp thân vẫn sống mãi và tạo thành bản chất tinh linh của Phật tính.

8) The sands of the Ganges, the Buddha's Buddhahood instead of Dharmakaya is made the subject of comparison to the sands which are free from all possible faults inherent in things relative. There is no doubt that the

Buddhata too means the Dharmakaya of the Tathagata, only differently designated: Cát sông Hằng, Phật tính của Đức Phật (Buddhasyabuddhatah) thay vì Pháp thân được làm chủ thể so sánh với cát là những thứ thoát khỏi mọi sai lầm vốn có trong các sự vật tương đối. Chắc chắn rằng Pháp tính cũng có nghĩa là Pháp thân của Như Lai, chỉ khác nhau về cách được gán cho mà thôi.

(VII)Phân loại Pháp Thân—Categories of Dharmakaya:

1) Two kinds of Dharmakaya—Hai loại Pháp Thân:

a) The unity of dharmakaya: Tổng Tướng Pháp Thân.

b) The diversity of dharmakaya: Biệt Tướng Pháp Thân.

2) Other two kinds of Dharmakaya—Hai loại Pháp thân khác: According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, Dharmakaya has two senses—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, có hai loại Pháp Thân là bản thân giáo pháp và bản thân lý thể:

a) Scripture-body—Bản thân giáo pháp: Scripture-body means that the teaching remains as representative of the body after the Buddha's demise—Chỉ cho giáo điển tồn tại làm biểu tượng cho bản thân của Phật sau khi ngài khuất bóng.

b) Ideal-body—Bản thân lý thể: The Ideal-body means the Enlightenment as a Formless-body—Chỉ cho giác ngộ như là bản thân Vô tướng.

** See Two kinds of dharma-body (dharmakaya), Three kinds of dharma-body and Trikayas.

Dharmakaya born on a disciple's conversion: Pháp Thân Hóa Sanh—The spiritual body born or formed on a disciple's conversion.

Dharmakaya Buddha: Pháp Thân Phật—Thể của pháp tính (có cái đức giác tri) gọi là Pháp Thân Phật.

Dharmakaya of complete enlightenment: Quả Cực Pháp Thân—Pháp thân quả mãn cực thành.

Dharmakaya evolved by Buddha-virtue, or achievement: Công đức pháp thân—Thân do muôn đức của Như Lai mà hợp thành—See Five kinds of a Buddha's dharmakaya, and Five attributes of the dharmakaya.

Dharmakaya-gatha (skt): Pháp Thân Kệ—The gatha of three of the four dogmas of Buddhism according to the Sastra on the Prajna Sutra (usually placed in the foundations of pagodas and inside of images of Budhas)—Bài kệ văn của ba trong bốn đế hay giáo lý căn bản của đạo Phật, theo Trí Độ Luận (bài kệ nầy thường được đặt dưới các nền chùa hay bên trong hình tượng Phật). **See Sarira.

Dharmakaya Mahasattva: Pháp Thân Đại Sĩ—Pháp Thân Bồ Tát—According to the T'ien-T'ai sect, the Dharmakaya Mahasattva is one who has partially freed himself from illusion and partially attained the six spiritual powers (Lục thông). He is above the initial stage—Theo tông Thiên Thai, đây là bậc Bồ Tát mới lìa bỏ được một phần của vô minh mà hiển hiện được một phần pháp tính (Bồ Tát từ sơ địa trở lên).

Dharmakaya of meditation: Định Thân—One of the five forms of the Buddha-dharma-kaya—Một trong ngũ phần pháp thân—See Five attributes of the dharmakaya.

Dharmakaya and Nirmanakaya: Chân và Hóa thân—See Two forms of body (E).

Dharmakaya in its phenomenal character: Pháp Thân Lưu Chuyển—Conceived as becoming, as expressing itself in the stream of being—Chân Như là thể của pháp thân. Chân Như có hai nghĩa bất biến và tùy duyên. Theo nghĩa tùy duyên mà bị ràng buộc với các duyên nhiễm và tịnh để biến sanh ra y báo và chánh báo trong thập giới (pháp thân trôi chảy trong dòng chúng sanh).

Dharmakaya remains: Pháp Xá Lợi—The sutras—Spiritual remains—Kinh xá lợi—Pháp thân xá lợi—See Two kinds of relics.

Dharmakaya response: Pháp Ứng—Dharmakaya response, its response to the needs of all—Tùy theo nhu cầu của chúng sanh ứng hiện Pháp thân.

Dharmakaya and sambhogakaya: Chân thân—See Two forms of body (E).

Dharmakaya of self-assurance: Tự Chứng Thân—A title of Vairocana, his dharmakaya of self-assurance, or realization, from which issues his retinue of proclaimers of the truth—Một danh hiệu của Đức Đại Nhật Như Lai, pháp thân tự chứng của Ngài, từ đó mà phát ra đầy đủ chân lý trí bất nhị.

Dharmakaya Tathagata (skt): Pháp Thân Như Lai—The Buddha who reveals the spiritual body—Pháp thân tuy không đến không đi, nhưng dựa vào ẩn mật của Như Lai Tạng mà hiển hiện làm pháp thân.

Dharmakaya with unlimited powers of transformation: Biến hóa pháp thân—Thân biến hóa vô hạn của Như Lai, hễ có cảm là có hiện, có cơ là có ứng—See Five kinds of a Buddha's dharmakaya, and Five attributes of the dharmakaya.

Dharma King: Dharmaraja (skt)—Amitabha Buddha—Buddha—King of the Dharma—Dharma Prince—King of the Law—Nectar-king—Cam lộ vương—Pháp Vương—Phật là bậc Pháp Vương vì ngài tự do tự tại, không bị lệ thuộc ràng buộc vào bất cứ một pháp nào—See Amitabha Buddha.

Dharmakirti (530-600): Pháp Xứng—One of the great philosophers of Mahayana Buddhism and the most influential figure in the Epistemological tradition. Dharmakirti was born in a village named Tirumalai in the Cola country, was a successor of Dinnaga. First, he studied logic from Isvarasena who was among Dinnaga's pupils. Later, he went to Nalanda and became a disciple of Dhammapala who was at that time the Sangha-sthavira of the Mahavihara and a prominent teacher of the Vijnanavada school. His fame as a subtle philosophical thinker and dialectician was still recently in obscurity until Rahul Sankrityayan discovered in Tibet the original Sanskrit version of the Pramana-vartika of Dharmakirti. After that incident, people realized that he was one of the most important and unsurpassed Buddhist logicians and philosophers and one of the principal spokesmen of the Yogachara, came from South India in the 7th century. Doctor Stcherbatsky rightly regards him as the Kant of India. Even his Brahminical adversaries have acknowledged the superiority of his reasoning powers. Beside his principal works Pramana-vartika (Explanation of the Touchstones), other important works written by Dharmakirti are the Pramana-viahishchaya (Resolve concerning the Touchstones) treat the basic questions concerning the nature of knowledge, the Nyaya-bindu, the Sambandha-pariksa, the Hetu-bindu, the Vadanyaya, and the Samanantara-siddhi. All these works deal generally with the Buddhist theory of knowledge and display great erudiction and subtle thinking. Dharmakirti's writings mark the highest summit reached in epistemological speculation by later Buddhism. His main concern was the workings of the mind and its relation to the external world. The focus of his system of thought is direct experience and reasoning must be based on such experience—Một trong những triết gia lớn của Phật giáo Đại thừa, và là người có ảnh hưởng rất lớn về truyền thống nhận thức luận. Pháp Xứng sanh ra tại làng Tirumalai trong xứ Cola, là người kế thừa của Trần Na. Thoạt tiên ông học lý luận học với Isvarasena, một đệ tử của ngài Trần Na. Về sau, ông đến đại tu viện Nalanda và trở thành đệ tử của ngài Pháp Hộ (see Dhammapala) khi ấy là viện trưởng và cũng là một luận sư xuất chúng của Duy Thức tông. Tiếng tăm của ông bị chìm vào bóng tối, nhưng Rahul Sankrityayan đã phát hiện tại Tây Tạng bản dịch từ nguyên bản tiếng Phạn của cuốn Lượng Thích Luận (Pramana-vartika), tác phẩm lớn của Pháp Xứng, sau biến cố đó người ta mới biết ông đã từng là một trong những nhà luận lý và triết gia Phật giáo nổi tiếng và xuất chúng, ông cũng là nhà lãnh đạo trường phái Yogachara, đến từ Nam Ấn vào thế kỷ thứ VII sau Tây Lịch. Tiến sĩ Stcherbatsky xem ông như là triết gia Kant của Ấn Độ quả cũng không sai. Thậm chí các đối thủ Bà La Môn của ông cũng phải nhìn nhận năng lực suy luận siêu phàm của ông. Ngoài tác phẩm chính của ông là Pramana-vartika (Giải Thích các Tiêu Chuẩn hay Lượng Thích Luận), ông còn viết những tác phẩm khác như Quyết Định Theo các Tiêu Chuẩn hay Lượng Quyết Định Luận (Pramana-viahishchaya), bàn về những vấn đề căn bản của nhận thức, Nyaya-bindu, Sambandha-pariksa, Hetu-bindu, Vadanyaya và Samanantara-siddhi. Tất cả những tác phẩm nầy phần nhiều nói về lý thuyết tri thức

của Phật giáo, và cho thấy bộ óc uyên bác rộng lớn với một tư duy tinh tế. Các tác phẩm của ngài Pháp Xứng đánh dấu tột đỉnh về nhận thức luận mà Phật giáo sau nầy đã đạt tới. Quan tâm chính yếu của ông là sự làm việc của tâm và mối quan hệ của nó với thế giới bên ngoài. Sự tập trung tư tưởng chính của ông là trực nghiệm và lý luận phải được dựa trên kinh nghiệm này.

Dharmakshanti (skt): Pháp Nhẫn.

1) Dharmakshanti means acceptance of the statement that all things are as they are, not being subject to the law of birth and death, which prevails only in the phenomenal world created by our wrong discrimination: Pháp nhẫn là chấp nhận sự khẳng định rằng tất cả các sự vật là đúng như chính chúng, không phải chịu luật sinh diệt là luật chỉ được thù thắng trong thế giới hiện tượng tạo ra do phân biệt sai lầm.
2) Patience attained through dharma to overcome illusion. Also, ability to bear patiently external hardships: Pháp Nhẫn là sự nhẫn nại đạt được qua tu tập Phật pháp có khả năng giúp ta vượt thoát ảo vọng. Cũng là khả năng kham nhẫn những khó khăn bên ngoài.

** See Six kinds of enduance.

Dharmalaksana (skt): Duy Thức Tông—Pháp Tướng Tông—See Ten schools of Chinese Buddhism.

(I) An overview of "Dharmalaksana"—Tổng quan về Pháp Tướng Tông: Also called Yogacara Sect, Samparigraha School, or Consciousness-Only School. According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, Dharma-laksana means "Characteristics of Dharma," Dharma here denoting things substantial and mental, or matter and mind, for the chief object of this school is to investigate the nature and qualities of all existences. The first founder of the school was Asanga, an elder brother of Vasubandhu, who was the author of the text "Yogacara-bhumi." In India the school was formerly called Yogacara, which means the practice of self-concentration. Vasubandhu, when he was converted to Mahayana by his brother and succeeded in the systematizing the philosophical views of the Yogacara School, designated the tenet of the school as Mere Ideation (Vijnaptimatra), attributing the existence of all the outer world to inner ideation. In short, holding that nothing but ideation exists. As to ontology this school stands between the realistic and nihilistic schools, given above. It adheres neither to the doctrine that all things exist, because it takes the view that nothing outside the mind (mental activity) exists, nor to the doctrine that nothing exists, because it asserts that ideations do exist. It firmly adheres to the doctrine of the mean, neither going to the extreme of the theory of existence nor to that of non-existence. This school can, therefore, be called the "ideal-realism" or "Ideation Theory." The academic name of this school is "Mere Ideation," or Vijnaptimatra (Ideation Only), a study of Nature and Characteristics of dharmas or elements—Còn gọi là Du Già Tông, Nhiếp Luận Tông hay Duy Thức Tông. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong quyển "Cương Yếu Triết Học Phật Giáo," Pháp Tướng có nghĩa là "những sự tướng biểu hiện của các pháp." Pháp ở đây chỉ cho các sự thể thuộc vật chất và tinh thần (sắc và tâm), bởi vì đối tượng chính của tông phái nầy là truy cứu về bản chất và phẩm tính của mọi hiện hữu. Sơ Tổ của tông phái nầy là Ngài Vô Trước, anh ruột của ngài Thế Thân, tác giả của bộ Du Già Sư Địa Luận. Tại Ấn Độ, đầu tiên tông nầy được gọi là Du Già Tông, chỉ cho sự thực hành về phép quán tưởng. Sau khi trở về với Đại Thừa, Thế Thân đã tập đại thành các quan điểm triết học của Du Già Tông, đã quy định chủ điểm của tông nầy là "Duy Thức," đặt sự hiện hữu của tất cả ngoại giới nơi thức. Nói tắt là chỉ có thức hiện hữu. Trên phương diện thể tánh luận, tông nầy đứng giữa các tông phái chấp "Hữu" và chấp "Vô." Nó không chấp vào học thuyết tất cả mọi sự thể đều hiện hữu, vì quan niệm rằng không có gì ngoài tác động của tâm, cũng không chấp vào học thuyết chẳng có gì hiện hữu, vì quả quyết rằng có sự hiện hữu của các thức. Tông nầy hoàn toàn tán đồng học thuyết "Trung Đạo," không bao giờ đi đến

cực đoan của chủ trương "hữu luận" cũng như "vô luận." Như vậy tông nầy có thể được mệnh danh là "Duy Tâm Thực Tại Luận" hay "Thức Tâm Luận." Danh hiệu chính thức của nó là "Duy Thức," hay Tánh Tướng Học, khảo cứu về bản tánh và sự tướng của các pháp.

(II) Philosophy of Dharmalaksana—Triết lý Pháp Tướng Tông:

1) The Dharmalaksana, though idealistic, takes the model of the analytical method used in the Realistic and Nihilistic Schools, and classifies the world of becoming into five categories which are subdivided into one hundred dharmas (see One hundred divisions of all mental qualities and their agents). A special of this school is that the mind is divided into eight consciousnesses, each being a separate reality. No other school of Buddhism has such a doctrine. In addition to the first five mental faculties (eye, ear, tongue, skin-sense or consciousnesses) there are the sixth, the sense-center, a general perceiving organ or conscious mind; the seventh, the thought-center or the self-conscious mind, and the eight, the store-center or store-consciousness. The last two are called Manas (thought) and Alaya (store-consciousness)—Pháp Tướng tông tuy là duy thức, lại dùng khuôn mẫu của phương pháp phân tích dùng trong các tông phái thuộc Thực tại và Hư vô luận, và phân thế giới hiện hữu làm năm loại, gồm 100 pháp (see bách Pháp Pháp Tướng Tông). Một đặc điểm là tông nầy chia Tâm làm tám thức, mỗi thức là một thực tại biệt lập. Không có tông phái nào khác trong Phật Giáo có một học thuyết như thế. Thêm vào năm thức (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân) còn có giác quan thứ sáu, ý thức; thức thứ bảy, tự ý thức; và thức thứ tám là tạng thức. Hai thức bảy và tám được gọi là mạt na và a lại da thức.

2) Among these eight consciousnesses the former five constitute the sense-consciousness (Vijnana)—Trong số tám thức nầy, năm phần đầu họp thành thức (vijnana):

3) The sixth, the sense-center, forms conceptions out of the perceptions obtained from the outside: Thứ sáu là trung tâm giác quan tạo các khái niệm do những tri giác đạt được từ thế giới bên ngoài.

4) The seventh is thought (Manas): Thứ bảy là ý (manas)—The seventh, the thought-center, thinks, wills and reasons on a self-centered basis—Mạt na thức là trung tâm tư tưởng, suy nghĩ, yêu cầu và suy luận dựa trên nền tảng ý thức.

5) The eighth is mind (citta): Thứ tám là tâm (citta)—The eighth, the store-center, store seeds, i.e., keeps efficiency or energy for all manifestations—Thức thứ tám là A Lại Da thức, chứa giữ những chủng tử, nghĩa là giữ những hiệu quả hay năng lực của tất cả những hiện hành.

6) The sixth, the seventh and the eighth always act on one another, for The sixth is the general center of perception and cognition inwardly which acts outwardly on the basis of the thought-center which inturn acts on the basis of the all-storing center. The Manas is responsible for self-consciousness, self-interest, or selfish motives. The subjective function of the eighth is seen and regarded by the seventh as self (atman) thought in reality there is no such thing as self. This false idea pollutes all thoughts and gives rise to an idea of individual or personal ego or soul: Thức thứ sáu, bảy, và tám luôn luôn dựa vào nhau mà hoạt động, bởi vì thức thứ sáu là tâm điểm chung cho tri giác và tri nhận hướng nội; nó hoạt động hướng ngoại dựa trên mạt na thức, mà thức nầy lại dựa trên a lại da thức. Mạt na đáp ứng cho tự thức, tự quan tâm hay những xu hướng vị kỷ. Nhiệm vụ chủ thể của thức thứ tám được thức thứ bảy xem như là "Ngã" mặc dầu trong thực tế không có gì là "Ngã" cả. Ý tưởng về "Ngã giả ảo" nầy làm nhiễm ô tất cả những tư tưởng khiến khơi dậy ý tưởng về cá thể hay tự ngã.

(III) Dharmalaksana's divisions of the Buddha's Teachings—Sự phân chia giáo pháp của Đức Phật theo Pháp Tướng Tông: Đại Thừa Duy Thức Tông chia giáo pháp của Phật ra làm ba thời kỳ—Mahayana Dharmalaksana school devides the Buddha's Teaching into three periods in which he taught:

1) The unreality of the ego: A Hàm.
2) The unreality of the dharmas: Bát Nhã.
3) Sandhinirmocana-sutra: The middle or uniting way—Giải thâm mật.

(IV) The forerunner of the Dharmalaksana School: Thiền thân của Pháp Tướng Tông—The Samparigraha (She-Lun) school, the forerunner of the Dharmalaksana School. A representative work of Mahayana idealism named the Acceptance of the Great Vehicle (Mahayana-samparigraha) was written by Asanga in the fifth century, annotated by Vasubandhu (420-500), and translated into Chinese in 531 by Buddhasanta, in 563 by Paramartha, and again by Hsuan-Tsang during 648-649). Of these, the second, Paramartha's translation, laid the foundation of the She-Lun School in China. Paramartha, a native of Ujjayini, probably connected with Valabhi University, a center of Buddhist learning, came to China in 548, and between that time and 557 translated thirty-two texts. He is also said to have written more than forty works, altogether amounting to two hundred Chinese volumes. His chief object was to propagate the doctrine of the Abhidharma-kosa and the Mahayana-samparigraha. His literary and religious activity seems to have greatly influenced the Chinese mind of the time as is testified by the fact that he had many able pupils under him. Paramartha founded the realistic Kosa School, as we have seen before, and the Samparigraha School. His activities can be compared only with Kumarajiva who came before him and Hsuan-Tsang who came after him—Nhiếp Luận Tông là tiền thân của Pháp Tướng Tông. Một tác phẩm tiêu biểu của Đại Thừa Duy Tâm Luận được gọi là Nhiếp Đại Thừa Luận, do Vô Trước viết vào thế kỷ thứ 5, và Thế Thân chú giải, được Phật Thủ dịch sang Hán văn vào năm 531, và Chân Đế dịch vào năm 563; lại được ngài Huyền Trang dịch lần nữa vào khoảng 648-649. Trong các bản dịch nầy, bản thứ hai của Chân Đế làm căn bản cho Nhiếp Luận Tông ở Trung Hoa. Chân Đế quê ở Ujjayini, có lẽ quan hệ đến đại học Valabhi, một trung tâm học Phật, ông đến Trung Hoa năm 548, và trong khoảng thời gian từ đó đến năm 557, ông đã dịch 32 tác phẩm. Người ta nói ông cũng viết trên 40 tác phẩm khoảng 200 quyển. Đối tượng chính của ông là truyền bá học thuyết A Tỳ Đạt Ma Câu Xá và Nhiếp Đại Thừa Luận. Hoạt động văn học và tôn giáo của ngài dường như đã có ảnh hưởng lớn trong tâm khảm của người Trung Hoa qua sự kiện ngài đã có những đệ tử tài ba sau nầy. Chân Đế là người đã thiết lập Câu Xá và Nhiếp Luận Tông. Hoạt động của ông được xếp ngang hàng với ngài Cưu Ma La Thập, người xuất hiện trước ngài, và Huyền Trang người sanh ra sau ngài.

(V) Lines of transmission: Các dòng truyền thừa—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, in India, after the death of Vasubandhu, there seem to have been three lines of transmission of Yogacara Idealism—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, ở Ấn Độ, sau khi Thế Thân tịch diệt, dường như có đến ba dòng truyền thừa của Du Già Duy Tâm Luận.

1) The first was the line of Dignaga in the fifth century, Agotra, and Dharmapala whose center of transmission was Nalanda University. Silabhadra of Nalanda and his Chinese pupil Hsuan-Tsang belong to this line: Dòng đầu tiên là vào thế kỷ thứ năm, truyền chi Trần Na (Dignaga), Vô Tánh (Agotra) và Hộ Pháp (Dharmapala); trung tâm dòng nầy là trường đại học Na Lan Đà. Giới Hiền gốc người Na Lan Đà và vị đệ tử là Huyền Trang cũng thuộc dòng nầy.
2) The second was the line of Gunamati and Sthiramati whose center of transmission seems to have been Valabhi University; Paramartha, the founder of Shê-Lun School in China, belongs to this line: Dòng thứ hai là truyền chi Đức Tuệ (Gunamati) và An Huệ (Sthiramati) mà nơi truyền thừa dường như là ở đại học Valabhi; Chân Đế, sáng tổ Nhiếp Luận Tông ở Trung Hoa thuộc dòng nầy.
3) The third was the line of Nanda, whose tenet was followed by Paramartha, and Jayasena, who instructed Hsuan-Tsang on certain questions. This last line of transmission did

not flourish much in India and seemed to have soon disappeared: Dòng thứ ba là truyền chi của Nan Đà (Nanda), người mà giáo nghĩa được Chân Đế theo đuổi, và Thắng Quân (Jayasena) người đã từng giảng dạy nhiều vấn đề cho Huyền Trang. Dòng truyền thừa chót nầy không phát triển mấy ở Ấn Độ và dường như sớm biến mất sau đó—See Seven Sects in Japan.

Dharmalaksana school: Duy Thức Tông, Pháp Tướng Tông—Trung Tông—See Dharmalaksana, and Seven Sects in Japan.

Dharmalaksana sect: Vijnanavada sect—Duy Thức Tông—See Dharmalaksana, Vijnanavada, and Six schools in China—See Dharmalaksana, and Seven Sects in Japan.

Dharmakshanti (skt): Pháp Nhẫn—See Tolerance of non-birth.

Dharma-lamp: Pháp Đăng—The lamp of Dharma which dispels the darkness of ignorance—Ngọn đèn Phật Pháp xua tan bóng tối vô minh.

Dharma that leads to the cut off of affairs: Pháp Đưa Đến Sự Đoạn Tận—According to the Potaliya Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, there are eight things in the Noble One's Discipline that lead to the cutting off of affairs—Theo Kinh Potaliya trong Trung Bộ Kinh, có tám pháp đưa đến sự đoạn tận—See Eight things that lead to the cutting off of affairs.

Dharma of Liberation: Pháp Giải Thoát—Buddha's Dharma—Generally speaking, all teachings of the Buddha are aimed at releasing human beings' sufferings and afflictions in this very life. They have a function of helping individual see the way to make arise the skilful thought, and to release the evil thought. For example, using compassion to release ill-will; using detachment or greedilessness to release greediness; using wisdom or non-illusion to release illusion; using perception to release selfishness; using impermanence and suffering to release "conceit." For lay people who still have duties to do in daily life for themselves and their families, work, religion, and country, the Buddha specifically introduced different means and methods, especially the Buddha's teachings in the Advices to Lay People (Sigalaka) Sutra. The Buddha also introduced other methods of cultivation: "To abandon four wrong deeds of not taking life, not taking what is not given, not committing sexual misconduct, not lying, not doing what is caused by attachment, ill-will, or fear, not to waste one's substance by the six ways of not drinking alcohol, not haunting the streets at unfitting time, not attending nonesense affairs, not gambling, not keeping bad company, and not staying idle. In addition, lay people should always live in the six good relationships of their families and society: between parents and children, between husband and wife, between teacher and student, among relatives and neighbors, between monks and lay people, between employer and employee, etc. These relationships should be based on human love, loyalty, sincerity, gratitude, mutual acceptance, mutual understanding and mutual respect because they relate closely to individuals' happiness in the present. Thus, the Buddha's Dharma is called the Dharma of liberation—Nói chung, giáo pháp nhà Phật đều nhắm vào việc giải thoát con người khỏi những khổ đau phiền não ngay trong kiếp này. Các lời dạy này đều có cùng một chức năng giúp đỡ cá nhân hiểu rõ phương cách khơi dậy thiện tâm và từ bỏ ác tâm. Thí dụ như dùng bi tâm để giải thoát sân hận, dùng vô tham để giải thoát lòng tham, dùng trí tuệ để giải thoát si mê, dùng vô thường, tưởng và khổ để giải thoát sự ngã mạn cống cao. Đối với người tại gia còn có bổn phận đối với tự thân, gia đình, tôn giáo và xứ sở, Đức Phật đã khuyên nên từng bước tu tập các nghiệp không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không vọng ngữ, không làm những hành động do chấp trước hay tham sân si và sợ hãi tác động, không tiêu phí tài sản bằng những cách uống rượu, la cà đường phố, tham dự các tổ chức đình đám không có ý nghĩa, không đánh bạc, không làm bạn với người xấu và không nhàn cư (vì cổ đức có dạy 'nhàn cư vi bất thiện.'). Ngoài ra, người tại gia nên luôn giữ gìn tốt sáu mối quan hệ gia đình và xã hội: liên hệ giữa cha mẹ và con cái, giữa vợ chồng, giữa thầy trò, giữa bà con thân thuộc, giữa láng giềng, giữa người tại gia và người xuất gia, giữa chủ và thợ, vân vân. Các mối quan hệ này phải được xây dựng trên cơ sở tình người, sự thủy

chung, sự biết ơn, biết chấp nhận và cảm thông với nhau, biết tương kính lẫn nhau vì chúng liên hệ mật thiết với hạnh phúc cá nhân trong những giây phút hiện tại. Chính vì thế mà Phật Pháp được gọi là Pháp Giải Thoát.

Dharma-life: Pháp mệnh.

1) The wisdom-life of the Dharmakaya: Tuệ mệnh của Pháp thân.
2) The age or lifetime of a monk: Tuổi thọ của một vị Tăng.

Dharma light: Light of right teaching and conduct—Pháp quang—See Three kinds of light.

Dharma-lord: Pháp Chủ—Buddha.

Dharma-love: Pháp Ái—Religious love—Bodhisattva love with desire to save all creatures, in contrast with ordinary love (Dục ái)—Tình yêu trong phạm trù tôn giáo—Tình yêu của những vị Bồ Tát muốn cứu độ chúng sanh, ngược lại với Dục ái hay tình yêu phàm tục.

1) Hinayana and Mahayana Dharma-love—Pháp Ái Tiểu và Đại Thừa:

a) Hinayana Dharma-love as desire for nirvana: Pháp Ái Tiểu Thừa—Lòng yêu niết bàn của kẻ căn cơ thấp kém.
b) Mahayana Dharma-love or Bodhisattva attachment to illusory things: Pháp Ái Đại Thừa—Lòng ái thiện của bậc Bồ Tát Đại Thừa.

** Cả hai thứ pháp ái nầy đều cần phải loại bỏ—Both of which are to be eradicated.

2) Tathagata-love, which goes out to all beings for salvation: Pháp Ái Như Lai—Tâm Đại Bi của Như Lai hay tình yêu cứu độ chúng sanh chân chánh vô thượng.

Dharma-Maintaining Buddha: Phật Trì Pháp.

Dharma-mandala (skt): Pháp Mạn Đà La—One of the four kinds of mandala, according to the Shingon Sect. The Dharma Circle is the circle of letters (bija-aksara) representing all the saintly beings—Một trong bốn loại mạn đà la của tông Chân Ngôn. Là loại Mạn Đà La bằng văn tự, trình bày toàn thể các Thánh giả—See Four kinds of Mandala.

Dharma-mara: Pháp Ma—The illusion that things are real and not merely seeming—Ảo tưởng nhìn thấy vạn hữu là có thật.

Dharma master: Pháp sư—An honorific title for a monk of maturity and high standing. Dharma master is a title of respect used to address a Buddhist Bhiksu (monk) or Bhiksuni (nun). It implies that the person so addressed has mastered the Dharma and is qualified to teach it—Pháp sư là danh xưng tôn kính được dùng để gọi một vị Tăng hay Ni. Ám chỉ rằng vị ấy đã quán triệt Phật Pháp và đủ phẩm chất để giảng dạy Phật pháp—See Dharma-bhanaka.

Dharma-medicine: Pháp Dược—The medicine of the law (capable of healing all misery)—Diệu pháp có thể chữa lành phiền não cho chúng sanh.

Dharma-megha (skt): Pháp Vân—Pháp Vân địa—Buddhism as a fertilizing ground—Buddhism as a fertilizing cloud—Ground of the Dharma cloud—Land of dharma clouds—Phật pháp như đám mây lợi nhuận chúng sanh. **See Ten grounds (II).

Dharma-method: Pháp Độ—Rules, or disciplines and methods—Luật lệ, hay giới luật và phương cách tu hành.

Dharma-milk: Pháp Nhũ—The milk of the Dharma which nourishes the spiritual nature—Lấy pháp làm thức ăn để nuôi dưỡng pháp thân.

Dharma-mirror: Pháp Kính—The mirror that reflects the Buddha-wisdom—Pháp kính phản chiếu trí huệ Phật.

Dharmamitra (skt): Sa môn Pháp Tú—Đàm ma mật đa.

Dharma-mountain: Pháp Sơn—Buddha-truth mountain, i.e. the exalted dharma—Núi chân lý Phật Pháp.

Dharmanairatmya (skt): Pháp Vô Ngã—Doctrine of the non-self (non-substantiality of things)—No permanent individuality in or independence of things—Selflessness of things—See Two categories of non-ego (anatman).

1) Things are without independent individuality, i.e. the tenet that things have no independent reality, no reality in themselves—No permanent individuality in or independence of things: Vạn hữu không có thực ngã, không có tự tính, không độc lập.
2) The idea that there is no self-substance or "Atman" constituting the individuality of each object is insisted on by the followers of

Mahayana Buddhism to be their exclusive property, not shared by the Hinayana. This idea is naturally true as the idea of "no self-substance" or Dharmanairatmya is closely connected with that of "Sunyata" and the latter is one of the most distinguishing marks of the Mahayana, it was natural for its scholars to give the former a prominent position in their philosophy: Cái ý niệm cho rằng không có tự tính hay ngã tạo nên tính đặc thù của mỗi sự vật được những người theo Phật Giáo Đại Thừa khẳng định là đặc biệt của họ chứ không phải của Tiểu Thừa. Ý niệm nầy thật tự nhiên vì ý niệm về "không tính" là một trong những đặc điểm nổi bậc nhất của Đại Thừa, nên thật là tự nhiên khi các học giả Đại Thừa đặc "Pháp Vô Ngã" ở một vị trí nổi bậc trong triết học của họ.

3) In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: "When a Bodhisattva-mahasattva recognizes that all dharmas are free from Citta, Manas, Manovijnana, the Five Dharmas, and the Threefold Svabhava, he is said to understand well the real significance of Dharmanairatmya."—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: "Khi một vị Bồ Tát Ma ha tát nhận ra rằng tất cả các pháp đều thoát ngoài tâm, mạt na, ý thức, ngũ pháp, và ba tự tính, thì vị ấy được gọi là hiểu rõ thực nghĩa của "Pháp Vô Ngã." **See Mind, Dharmanairatmyajnana, and Manas.

Dharmanairatmyajnana (skt): Pháp Vô Ngã Trí—The knowledge or wisdom of the dharmanairatmya, or the power of cognisance whereby the truth of Dharmanairatmya is accepted—Năng lực về nhận biết nhờ đó mà cái chân lý về "Pháp Vô Ngã" được chấp nhận.

Dharma name: Pháp danh.

Dharmananda (skt): Joy in the Law—Joy of learning of tasting dharma—Pháp Hỷ.

1) Joy of the Law: The joy of hearing or tasting dharma—Vui mừng khi nghe hay nếm được vị pháp.
2) According to the Vimalakirti Sutra, Chapter Bodhisattvas, a demon pretended to be Indra, offered twelve thousand goddesses (devakanya) to the Bodhisattva Ruler of the World—Theo Kinh Duy Ma Cật, Phẩm Bồ Tát, Ma Vương giả làm Trời Đế Thích, đem hiến một muôn hai ngàn thiên nữ cho Bồ Tát Trì Thế.
   a) The demon said to the Ruler of the World Bodhisattva: "Bodhisattva, please take these twelve thousand goddesses who will serve you."—Ma vương nói với Trì Thế: "Thưa Chánh sĩ! Xin ngài nhận một muôn hai ngàn Thiên nữ nầy để dùng hầu hạ quét tước."
   b) The Ruler of the World Bodhisattva replied: "Sakra, please do not make to a monk this unclean offering which does not suit me."—Trì Thế nói rằng: "Nầy Kiều Thi Ca! Ông đừng cho vật phi pháp nầy, tôi là kẻ Sa Môn Thích tử, việc ấy không phải việc của tôi."
   c) "Even before the Ruler of the World Bodhisattva had finished speaking, Vimalakirti came and said: "He is not Sakra; he is a demon who comes to disturb you." He then said to the demon: 'You can give me these girls and I will keep them."—Nói chưa dứt lời, bỗng ông Duy Ma Cật đến nói với Trì Thế: "Đây chẳng phải là Đế Thích, mà là Ma đến khuấy nhiễu ông đấy!" Ông lại bảo ma rằng: "Các vị Thiên nữ nầy nên đem cho ta, như ta đây mới nên thọ.
   d) The demon was frightened, and being afraid that Vimalakirti might give him trouble, he tried to make himself invisible but failed, and in spite of his use of supernatural powers he could not go away. Suddenly a voice was heard in the air, saying: 'Demon, give him the girls and then you can go.' Being scared, he gave the girls.'—Ma sợ hãi nghĩ rằng: "Có lẽ ông Duy Ma Cật đến khuấy rối ta chăng?" Ma muốn ẩn hình mà không thể ẩn, rán hết thần lực, cũng không đi được. Liền nghe giữa hư không có tiếng rằng: "Nầy Ba Tuần! Hãy đem Thiên nữ cho ông Duy Ma Cật thì mới đi được. Ma vì sợ hãi, nên miễn cưỡng cho.
   e) At that time, Vimalakirti said to them: "The demon has given you to me. You can now develop a mind set on the quest of supreme enlightenment." Vimalakirti then expounded the Dharma to them urging them to seek the truth. He declared: "You have now set your minds on the quest for the truth and can experience joy in the Dharma instead of in

the five worldly pleasures (arising from the objects of the five senses).”—Khi ấy ông Duy Ma Cật bảo các Thiên nữ rằng: “Ma đã đem các ngươi cho ta rồi, nay các ngươi đều phải phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Rồi ông theo căn cơ của Thiên nữ mà nói Pháp để cho phát ý đạo, và bảo rằng các ngươi đã phát ý đạo, có Pháp vui để tự vui chớ nên vui theo ngũ dục nữa.”

f) The goddesses asked him: ‘What is this joy in the Dharma?”—Thiên nữ hỏi: “Thế nào là Pháp vui?”

g) He replied: “Joy in having faith in the Buddha, joy in listening to the Dharma, joy in making offerings to the Sangha, and joy in forsaking the five worldly pleasures; joy in finding out that the five aggregates are like deadly enemies, that the four elements (that make the body) are like poisonous snakes, and that the sense organs and their objects are empty like space; joy in following and upholding the truth; joy in being beneficial to living beings; joy in revering and making offerings to your masters; joy in spreading the practice of charity (dana); joy in firmly keeping the rules of discipline (sila); joy in forbearance (ksanti); joy in unflinching zeal (virya) to sow all excellent roots; joy in unperturbed serenity (dhyana); joy in wiping out all defilement that screens clear wisdom (prajna); joy in expanding the enlightened (bodhi) mind; joy in overcoming all demons; joy in eradicating all troubles (klesa); joy in purifying the Buddha land; joy in winning merits from excellent physical marks; joy in embellishing the bodhimandala (the holy site); joy in fearlessness to hear (and understand) the profound Dharma; joy in the three perfect doors to nirvana (i.e. voidness, formlessness and inactivity) as contrasted with their incomplete counterparts (which still cling to the notion of objective realization); joy of being with those studying the same Dharma and joy in the freedom from hindrance when amongst those who do not study it; joy to guide and convert evil men and to be with men of good counsel; joy in thestat of purity and cleanness; joy in the practice of countless conditions contributory to enlightenment. All this is the Bodhisattva joy in the Dharma.”—Ông đáp: “Vui thường tin Phật; vui muốn nghe pháp; vui cúng dường Tăng; vui lìa ngũ dục; vui quán ngũ ấm như oán tặc; vui quán thân tứ đại như rắn độc; vui quán nội nhập (sáu căn) như không; vui gìn giữ đạo ý; vui lợi ích chúng sanh; vui cung kính cúng dường bực sư trưởng; vui nhẫn nhục nhu hòa; vui siêng nhóm căn lành; vui thiền định chẳng loạn; vui rời cấu nhiễm đặng trí tuệ sáng suốt; vui mở rộng tâm Bồ Đề; vui hàng phục các ma; vui đoạn phiền não; vui thanh tịnh cõi nước Phật; vui thành tựu các tướng tốt mà tu các công đức; vui trang nghiêm đạo tràng; vui nghe pháp thâm diệu mà không sợ; vui ba môn giải thoát mà không vui phi thời; vui gần bạn đồng học; vui ở chung với người không phải đồng học mà lòng thương không chướng ngại; vui giúp đỡ ác tri thức; vui gần thiện tri thức; vui tâm hoan hỷ thanh tịnh; vui tu vô lượng Pháp đạo phẩm. Đó là Pháp vui của Bồ Tát”.

Dharmananda Kosambi: One of the most eminent Indian Buddhist scholars in the nineteenth century. According to Prof. Bapat in the “Twenty-five Hundred Years of Buddhism,” since the Pali Text Society had been publishing the Pali texts, it was not considered necessary to publish them in India too. However, readers in India did not feel quite at home with the Roman characters in which these sacred editions were published. There was need of a scholar with insight and inspiration who could make the Pali treasures accessible to the masses. This prime need was largely fulfilled by the late Dharmanada Kosambi, who, true to the Indian tradition, left his hearth and home in search of truth and a teacher and built up a tradition of Buddhist studies in his motherland. His passionate zeal for knowledge and the teachings of the Buddha took him several times to Ceylon, Burma and distant parts of India. For a while he became a Sramanera in Ceylon in 1902 and learned Pali with the Reverend Sumangala of Vidyodaya College. He spent many years in Burma meditating like a true yogin. He was first discovered by Calcutta University where he served for a while in 1906, but his desire to

teach Buddhism among his own people brought him to Maharashtra, where a chance meeting with Prof. J.H. Woods of Harvard University took him to America to edit the "Visuddhimagga," a work which was left incomplete by the famous Warren, the author of "Buddhism in Translations." This work he completed very successfully in 1932, although the volume was not published until 1950, long after the publication of his "Devanagari" edition of the work. For some years (1912-1918) he was professor of Pali at Fergusson College in Poona, where certain eminent scholars of our day had the privilege of studying with him. It is through these scholars that the Pali language found a place in the schools and colleges of the Deccan, and many Pali texts were published in Devanagari editions. Dharmananda Kosambi served for some time the National University of Gujarat started by Mahatma Gandhi, where he wrote several works on Buddhism in Marathi and Gujarati. Some of these are "Buddhacarita," "Buddha-lila-sara-sangraha," "Buddha-dharma-ani-Sangha," "Samadhi Marga," "Jataka-katha." Together with Marathi translation of the "Suttanipata" and of several other works, these were written with a view to popularizing Pali studies and enlightening the masses about the Buddha. He also made valuable contributions in the field of Abhidharma. His "Navanita-tika" on the "Abhidhammattha-sangaha and Dipika on the Visuddhimagga" are of great help to students of Abhidharma. But the greatest contribution of this great scholar of Pali and lover of Buddhism is the Devanagari edition of the Visuddhimagga (1940) which was his life work—Một trong những học giả Phật giáo nổi tiếng nhất của Ấn Độ vào thế kỷ thứ 19. Theo giáo sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, vì Hội Kinh Tạng Pali đã cho xuất bản những kinh tạng bằng tiếng Pali nên người ta nghĩ rằng không còn cần thiết phải xuất bản những kinh sách này tại Ấn Độ nữa. Tuy nhiên, các độc giả ở Ấn Độ không cảm thấy hoàn toàn thoải mái với chữ viết theo kiểu La Mã được dùng để in những Thánh Thư này. Cần có một học giả có đầy đủ trí tuệ và nguyện vọng làm cho những kho báu ấy có thể được quần chúng Ấn Độ tiếp nhận dễ dàng. Nhu cầu cấp thiết này được Dharmanada Kosambi đáp ứng đầy đủ, mà theo lời kể lại thì ông đã thoát ly gia đình ra đi tìm chân lý và minh sư, và sau đó đã tạo nên một truyền thống nghiên cứu Phật giáo ngay trên đất nước của chính mình. Sự tha thiết với kiến thức và giáo lý đạo Phật đã khiến ông nhiều lần đi đến Tích Lan, Miến Điện và những miền xa ở Ấn Độ. Đã có thời ông trở thành sa di tại Tích Lan vào năm 1902 và học tiếng Pali với Tỳ Kheo Sumangala tại trường Đại Học Vidyodaya. Ông sống nhiều năm tại Miến Điện để tọa thiền giống như một vị chân sư Du Già. Thoạt tiên ông được Viện Đại Học Calcutta biết đến và ông phục vụ tại đây trong một khoảng thời gian vào năm 1906, nhưng sự mong muốn được giảng dạy Phật giáo cho chính đồng bào của mình đã đưa ông đến vùng Maharashtra, tại đây ông có cơ hội gặp gỡ giáo sư J.H. Woods của trường Đại Học Harvard, và cuộc gặp gỡ ấy đã đưa ông đến Châu Mỹ để biên tập bộ Thanh Tịnh Đạo, một công trình dang dở của học giả lừng danh Warren, tác giả cuốn Phật Giáo qua các Bản Dịch. Bộ Thanh Tịnh Đạo được ông biên soạn hoàn mãn vào năm 1932, nhưng mãi đến năm 1950 mới được xuất bản, một thời gian dài sau khi bộ sách này do ông biên soạn bằng tiếng Devanagari được xuất bản. Trong nhiều năm, từ năm 1912 đến năm 1918, ông là giáo sư dạy tiếng Pali tại Viện Đại Học Fergusson ở Poona, nơi một số học giả nổi tiếng ngày nay đã có may mắn được học với ông. Qua các học giả này, tiếng Pali đã có một vị trí trong các học viện và giảng đường ở Deccan, và nhiều kinh sách tiếng Pali đã được in ra bằng tiếng Devanagari. Dharmananda Kosambi đã làm việc một thời gian với Viện Đại Học Quốc Gia Gujarat do ngài Mahatma Gandhi sáng lập, tại đây ông đã viết nhiều sách về Phật giáo bằng tiếng Marathi và Gujarati. Một số những sách này là quyển "Phật Sở Hạnh Tán," "Buddha-lila-sara-sangraha," "Buddha-dharma-ani-Sangha," "Samadhi Marga," và "Túc Sanh Truyện," "Buddha-lila-sara-sangraha," "Buddha-dharma-ani-Sangha," "Samadhi Marga," "Jataka-katha." Cùng với một bản dịch ra tiếng Marathi của Tập Bộ Kinh và nhiều cuốn sách khác, được viết theo quan điểm nhằm phổ biến rộng rãi các công trình nghiên cứu bằng tiếng Pali và làm cho quần chúng biết rõ hơn về đạo Phật. Ông còn có những đóng góp giá trị đối với bộ A Tỳ Đạt Ma. Các bản luận giải

Navanitatika về bộ "Abhidhammattha-sangaha and Dipika on the Visuddhimagga"của ông giúp ích rất nhiều cho các sinh viên học về A Tỳ Đạt Ma. Nhưng đóng góp lớn nhất của nhà học giả về tiếng Pali và người yêu thương đạo Phật này là việc xuất bản bộ Thanh Tịnh Đạo bằng tiếng Devanagari vào nắm 1940, vốn là một công trình cả đời của ông.

Dharmanandi (skt): Đàm Ma Nan Đề—A noted Indian monk around 400 A.D., came to Chang-An, China, translated the Agama Sutra—Một vị Tăng nổi tiếng của Ấn Độ (Tàu dịch là Pháp Hỷ) vào khoảng những năm 400 sau Tây Lịch, đến Trường An, Trung Quốc, dịch bộ Kinh A Hàm.

Dharma-nature: Tathagata-garbha (skt)—Dharmakaya, or Dharmata (skt)—Pháp tánh—Tính độ—The absolute nature underlying all phenomena—Buddha-nature—Essence of things—Nirvana—Thusness—True Suchness—The absolute, the true nature of all things which is immutable, immovable and beyond all concepts and distinctions. Dharmata (pháp tánh) or Dharma-nature, or the nature underlying all things has numerous alternative forms—Bản thể nội tại của chư pháp (chân thân của Phật đã chứng lý thể pháp tánh). Chơn tánh tuyệt đối của vạn hữu là bất biến, bất chuyển và vượt ra ngoài mọi khái niệm phân biệt.

1) Inherent dharma or Buddha-nature: Pháp định.
2) Abiding dharma-nature: Pháp trụ.
3) Realm of dharma: Dharmaksetra—Pháp giới.
4) Embodiment of dharma: Dharmakaya—Pháp thân.
5) Region of reality: Thực tế.
6) Reality: Thực tướng.
7) Nature of the Void: Immaterial nature—Không tánh.
8) Buddha-nature: Phật tánh.
9) Appearance of nothingness: Immateriality—Vô tướng.
10) Bhutatathata: Chân như.
11) Tathagatagarbha: Như Lai tạng.
12) Universal nature: Bình đẳng tánh.
13) Immortal nature: Ly sanh tánh.
14) Impersonal nature: Vô ngã tánh.
15) Realm of abstraction: Hư định giới.
16) Immutable nature: Bất biến dị tánh.
17) Realm beyond thought: Bất tư nghì giới.
18) Mind of absolute purity, or unsulliedness: Tự tánh thanh tịnh tâm.

** See Two kinds of dharma-body (dharmakaya) (D), and Two lands (C).

Dharma-nature and bhutatathata: Pháp Tánh Chân Như—Pháp tánh và chân như (khác tên nhưng tự thể giống nhau).

Dharma-Nature or dharmakaya: Pháp tánh pháp thân—Chân thân của Phật đã chứng lý thể pháp tánh—See Two kinds of dharma-body (dharmakaya) (D).

Dharma-nature as a mountain: Pháp Tánh Sơn—Pháp tánh như núi, cố định, không lay chuyển được—Fixed and immovable.

Dharma-nature in its phenomenal character: Pháp Tánh Tùy Duyên—The dharma-nature in the sphere of illusion. Bhutatathata in its phenomenal character; the dharma-nature may be static or dynamic; when dynamic it may by environment either become sullied, producing the world of illusion, or remain unsullied, resulting in nirvana. Static, it is like a smooth sea; dynamic, to its waves—Pháp tánh tùy duyên hay chân như tùy duyên. Thể của pháp tánh tùy theo nhiễm duyên mà sanh ra, có thể là tĩnh hay động; khi động thì hoàn cảnh bên ngoài trở nên ô nhiễm, mà gây nên phiền não; khi tĩnh là không ô nhiễm hay niết bàn. Khi tĩnh như tánh của nước, khi động như tánh của sóng.

Dharma-nature Sect: Pháp Tính Tông—Sects (Hua-Yen, T'ien-T'ai, Shingnon) which hold that all things proceed from the bhutatathata (all phenomena are of the same essence as the noumena)—Trường phái (Hoa Nghiêm, Thiên Thai, Chân Ngôn) cho rằng vạn hữu đều xuất phát từ thật tánh chân như.

Dharmanendin (skt): Pháp hỷ—Đàm ma nan đề.

Dharma-net: Giáo võng—Pháp võng—Teaching viewed as a net to catch and save mortals—Giáo võng để bắt và cứu những kẻ lăn trôi trong vòng luân hồi sanh tử).

Dharma-niyama (skt): Contemplation on the dharma—Niệm Pháp (sự suy niệm về Chánh Pháp).

Dharmaniyamata (skt): Pháp vị.

1) The bhutatathata: Chân Như—Dharma state.
2) The "sweet-dew" taste: Vị cam lồ của pháp—Flavour of the dharma.
3) Orderliness or fixedness of things, each in its own position: Thứ tự hay ổn định của các sự vật, mỗi mỗi ở trong vị trí riêng của nó.
4) The grade or position of a monk: Ngôi thứ của một vị Tăng.

Dharma of non-appearance: Anutpatti-kadharmakshanti (skt)—Insight into the non-origination of dharmas—Vô Sanh Pháp Nhẫn—Realization of the Dharma of non-appearance. Calm rest, as a Bodhisattva, in the assurance of no rebirth. Tolerance of non-birth (Insight into the non-arising of dharmas. Insight into the non-substantial nature of all phenomenal existence). Tolerance that comes from the knowledge that all phenomena are unborn. Insight into emptiness, the non-origination or birthlessness of things or beings realized by Bodhisattvas who have attained the eight stages to Buddhahood. When a Bodhisattva realized this insight, he has attained the stage of non-retrogression. The stage of endurance, or patient meditation, that has reached the state where phenomenal illusion ceases to arise, through entry into the realization of the Void, or noumenal of all things. This is the recognition that nothing has been born or created in this world, that when things are seen from the point of view of absolute knowledge, they are Nirvana themselves, are not at all subject to birth and death. When one gains "Anutpattikadharmakshanti", one has realized the ultimate truth of Buddhism—Nhẫn đạt được qua hiểu biết rằng tất cả mọi hiện tượng đều không sanh. Sự hiểu biết về tánh không và vô sanh của chư Bồ Tát, những vị đã đạt được Bát Địa hay Bất Thối Địa. Giai đoạn thiền định kham nhẫn, trong giai đoạn nầy sự trổi dậy về ảo tưởng hiện tượng đều chấm dứt nhờ bước được vào thực chứng tánh không của vạn pháp. Đây là nhận ra rằng không có cái gì đã được sinh ra hay được tạo ra trong thế giới nầy, rằng khi các sự vật được thấy đúng như thực từ quan điểm của cái trí tuyệt đối, thì chúng chính là Niết Bàn, là không bị ảnh hưởng bởi sinh diệt chút nào cả. Khi người ta đạt đến "Bất Khởi Pháp Nhẫn" thì người ta thể chứng cái chân lý tối hậu của Phật giáo.

Dharma of non-duality: Pháp Bất Nhị—See Dharmasamata.

Dharmanusarin (skt): Dhammanusarin (p)—Follower of the teaching; one of the two kinds of aspirants to "stream entry." The follower of the teaching, unlike the follower of the faith, does not enter the supermundane path because of his trust but rather on the basis of his intellectual understanding of the Buddhist teaching—Môn đồ của Luật. Một trong hai phạm trù bắt buộc đối với người "xin nhập dòng" (teaching or faith). Môn đồ của Luật bước vào con đường siêu nhiên nhờ hiểu biết học thuyết về mặt trí tuệ, khác với môn đồ niềm tin bước vào bằng sự tham gia tự phát.

Dharmanusmrti (skt): Dhammanupassana (p)—Dharma-niyama (skt)—Quán Pháp (niệm pháp)—Contemplation of Dharmas—Contemplation of Mental Objects or Mind Contents—See Contemplation of mental objects and Four foundations of Mindfulness.

Dharma with outflows: Hữu Lậu Pháp—Chư pháp trong thế giới hiện tượng, bị ô nhiễm bởi tham, sân, si—Conditioned dharmas—Dharmas with outflows—Various phenomena in the world, made up of elements with outflows. That is to say these phenomena are worldly and impure; indeed, leaking (hữu lậu), because they are tainted by the three poisons of greed, anger and ignorance. Conditioned merits and virtues leads to rebirth with samsara—Những hiện tượng khác nhau trên thế gian này đều được thành lập bởi những yếu tố hữu lậu. Điều này có nghĩa là những hiện tượng này thuộc về trần tục và bất tịnh; kỳ thật chúng là hữu lậu vì chúng bị nhiễm ô bởi tam độc tham, sân, si. Công đức hữu lậu dẫn đến luân hồi sanh tử trong thế giới Ta Bà—See Conditioned dharma.

Dharmapada Sutra (skt): Dhammapada Sutta (p)—Kinh Pháp Cú—A collection comprising a noble system of moral philosohy—The Path or Way of the Buddha's Dhamma or Teaching—Dharmapada includes verses on the basics of the Buddhis teaching, enjoying tremendous popularity in the countries of Theravada Buddhism. However, Dharmapada belongs to world literature and it is equally popular in Buddhist as well as non-Buddhist countries, as it contains ideas of

universal appeal besides being a sutra of Buddhist teachings. It consists of 423 verses arranged according to topics into 26 chapters. The Dharmapada contains the Buddha's teachings or the essential principles of Buddhist philosophy and the Buddhist way of life, so it is learned by heart by young monks in Buddhist countries in South Asia. People are advised by the Dharmapada the followings—Kinh Pháp Cú gồm những thí dụ về giáo lý căn bản Phật giáo, rất phổ thông trong các xứ theo truyền thống Phật giáo nguyên thủy. Tuy nhiên, bộ kinh nầy thuộc văn học thế gian và được nhiều người biết đến ở các nước theo Phật giáo cũng như các nước không theo Phật giáo, vì ngoài những giáo lý của đạo Phật, bộ kinh còn chứa đựng những ý tưởng răn dạy chung mọi người. Kinh có 423 câu kệ, xếp theo chủ đề thành 26 chương. Kinh Pháp Cú bàn về các nguyên tắc chủ yếu của triết học Phật giáo và cách sống của người Phật tử nên được các tu sĩ trẻ tại các nước vùng Nam Á học thuộc lòng. Kinh Pháp Cú khuyên người ta những điều sau đây:

1) The Buddha emphasizes in the Dharmapada: "Abstain from all evil, accumulate what is good, and purify your mind.": Đức Phật nhấn mạnh trong Kinh Pháp Cú về việc: "Đừng làm điều ác, tu tập hạnh lành, và giữ cho tâm ý thanh sạch."
2) One must follow the Middle Path, the Noble Eightfold Path of the Buddhas; one must also take refuge in the Three Jewels (Trinity): Phải theo Trung Đạo và Bát Thánh Đạo của các vị Phật; phải dựa vào Tam Bảo.
3) The Dharmapada advises people to avoid all kinds of sacrifice and the ascetic practices of self-mortification: Kinh khuyên người ta nên tránh việc cúng tế có giết mổ và tránh sự hành xác.
4) The Dharmapada advises people to concentrate in cultivating good conduct (sila), concentration (samadhi) and insight (prajna): Kinh khuyên người ta nên nhấn mạnh vào việc tu tập giới, định, huệ.
5) The Dharmapada advises people not to look to the external attraction of things, but to take a close look of their unpleasant aspects: Kinh cũng khuyên mọi người đừng nên chỉ nhìn bề ngoài đẹp đẽ của vạn pháp mà phải nhìn kỹ những khía cạnh không tốt đẹp của chúng.
6) The Dharmapada always emphasizes that greed, ill-will and delusion are considered as dangerous as fire, and unless they are held under control, it is not possible to attain a happy life: Kinh luôn nhấn mạnh rằng tham, sân, si là những ngọn lửa nguy hiểm, nếu không kềm chế được chắc hẳn sẽ không có được đời sống an lạc.
7) The Dharmapada emphasizes the principles that one makes of onself, and that no one else can help one to rid oneself of impurity. Even the Buddhas and Bodhisattvas are of little help because they only serve as masters to guide you: Kinh đặt nặng nguyên tắc nỗ lực bản thân, chứ không có một ai có thể giúp mình rũ bỏ điều bất tịnh. Ngay cả chư Phật và chư Bồ Tát cũng không giúp bạn được. Các ngài chỉ giống như tấm bảng chỉ đường và hướng dẫn bạn mà thôi.
8) The Dharmapada recommends people to live a life of peace and non-violence, for enmity can never be overcome by enmity, only kindness can overcome enmity: Kinh khuyên người ta nên sống hòa bình, chứ đừng nên dùng bạo lực, vì chỉ có tình thương mới thắng được hận thù, chứ hận thù không bao giờ thắng được hận thù.
9) The Dharmapada advises people to conquer anger by cool-headedness, evil by good, miserliness by generosity, and falsehood by truth: Kinh khuyên nên chinh phục sân hận bằng từ bi, lấy thiện thắng ác, lấy rộng lượng thắng keo kiết, lấy chân thật thắng sự dối trá.
10) The Dharmapada also enjoins (advises) people not to speak harshly to others, as they in their turn are likely to do the same to us: Kinh khuyên người ta không dùng lời cay nghiệt mà nói với nhau kẻo rồi chính mình cũng sẽ được nghe những lời như thế.

Dharmapadarthakatha (skt): The commentary of Dharmapada—Pháp Cú Kinh Luận.

Dharmapadavadana-sutra (skt): Pháp Cú Thí Dụ Kinh.

Dharmapala (skt):

1) Paladharma (skt)—Guardian of the teaching—Protect or maintain the Buddha-truth—Hộ pháp.
2) Dharmapala: Name of Dharmapala, native of south India, a famous scholar throughout the Buddhist world, regarded by Pali tradition as the second most influential Abhidharma commentator after Buddhaghosa. He was born 1000 years after the Buddha's nirvana, in a Tamil area of South India, and studied at the Mahavihara in Anuradhapura. Dharmapala recognized the distinction between the specific character (laksana) and the nature (svabhava) of dharma, i.e., Thusness (Tathata). His point of view was that of what is called the 'worldly truth' (laukika-satya) and not the 'highest truth' (paramartha-satya). The worldly truth assumes the fact and principle always go 'parallel' and can never be synthetically identified. Such a view is not quite Mahayanistic but is half Hinayanistic, and on that account the Dharmalaksana school is generally classified as quasi-Mahayanistic—Pháp Hộ—Tên của ngài Dharmapala, người nam Ấn, một học giả nổi tiếng trong giới Phật học. Ông được truyền thống Pali xem như là nhà phê bình có ảnh hưởng lớn hàng thứ nhì, chỉ sau ngài Phật Âm mà thôi. Ông sanh ra sau khi Phật nhập Niết Bàn 1000 năm, tại vùng của người Tamil, và theo học tại Đại Tịnh Xá ở Anuradhapura. Hộ Pháp nhìn nhận sự khác biệt giữa tướng (laksana) và tánh (svabhava) của các pháp, tức Chân, Như (Tathata). Ý kiến của ông được xem như là thuộc thế tục đế (lý thế luận) chứ không thuộc đệ nhất nghĩa đế (paramartha satya). Thế tục đế cho rằng sự và lý luôn luôn song hành và ta không bao giờ có thể phân biệt được chúng bằng cách tổng hợp, ý kiến như vậy không đúng hẳn là Đại Thừa mà gồm cả nửa phần Tiểu Thừa cho nên Pháp Tướng Tông được xem như là Bán Đại Thừa.
3) Dharmapala, Anagarika (1864-1933): A famous Buddhist propagandist, born in Ceylon in 1864 and died in 1933. David Hevavitarana, a Sri Lankan Buddhist activist, who founded the Mahabodhi Society. The stated aims of the society were restoration of the Mahabodhi Temple in Bodhgaya and wresting it from Hindu control. He adopted the name "Anagarika," meaning "homeless," a traditional epithet of Theravada monks, although he was not ordained. He conceived of the "Anagarika" as having a position midway between the lifestyles of the laity and the monastic community, but his new paradigm attracted few adherents in the Theravada countries—Dharmapala, Anagarika là Pháp danh của David Hevatarana, một nhà hoạt động người Sri Lanka, đã sáng lập ra Hội Đại Bồ Đề. Những mục đích của Hội gồm phục hồi Tịnh Xá Đại Bồ Đề ở Bồ Đề Đạo Tràng và giật ra khỏi sự kiểm soát của Ấn Giáo. Ông chấp nhận tên "Anagarika" có nghĩa là "không nhà," danh hiệu theo truyền thống của Phật giáo nguyên Thủy, mặc dầu không thọ cụ túc giới, ông quan niệm như là một vị trí trung đạo giữa cuộc sống tại gia và tự viện, nhưng chủ thuyết du di của ông đã thu hút nhiều tín đồ mới tại những xứ theo Phật giáo Nguyên Thủy.

Dharmapancakam (skt): Five laws or categories. **See Five laws or categories.

Dharma-Paramita: Pháp Ba La Mật—One of the four Paramita Bodhisattvas in the Diamond realm—Một trong bốn vị Bồ Tát Ba La Mật trong Kim Cương Giới.

Dharma-Paramita Bodhisattva (skt): Pháp Ba La Mật Bồ Tát—One of the four female attendants on Vairocana in the Vajradhatu, evolved from him, each of them a mother of one of the four Buddhas of the four quarters—Một trong bốn vị nữ Bồ Tát thân cận của Đức Tỳ Lô Giá Na trong Kim Cang Giới, đều do Ngài lưu xuất, mỗi vị là mẹ của một trong bốn vị Phật trong tứ phương—See Four female attendants on Vairocana.

Dharmaparyaya (skt): Pháp Môn—Pháp trí của Phật là cửa ngõ giác ngộ—The Dharma Door—A Dharma door is an entrance to the Dharma, a teaching about a way or method of practice leading to enlightenment. The doctrine or wisdom of Buddha regarded as the door (method) to enlightenment. The teaching of the Buddha. The

meaning is that the dharma is something like a gate, because through it sentient beings attain the enlightenment. As the living have 84,000 delusions, so the Buddha provides 84,000 methods of dealing with them. Knowing that the spiritual level of sentient beings is totally different from one another, the Buddha had allowed his disciples to choose any suitable Dharma they like to practice. A person can practice one or many dharmas, depending on his physical conditions, his free time, since all the dharmas are closely related. Practicing Buddhist Dharma requires continuity, regularity, faith, purpose and determination. Laziness and hurriedness are signs of failure. There is only one path leading to Enlightenment, but, since people differ greatly in terms of health, material conditions, intelligence, character and faith, the Buddha taught more than one path leading to different stages of attainment such as stage of Hearers, that of Pratyeka-buddhas, that of Bodhisattvas, that of laymen, and that of monks and nuns. All of these ways are ways to the Buddhahood. Nobody can reach final attainment without following a path, and no enlightenment can be reached without studying, understanding and practicing—Pháp môn là cửa ngõ đi vào Phật pháp, là giáo thuyết về con đường hay phương cách tu tập dẫn đến giác ngộ. Giáo pháp của Phật hay Phật pháp được coi như là cửa ngõ (những lời nói nầy làm chuẩn tắc cho đời) vì qua đó chúng sanh đạt được giác ngộ. Chúng sanh có 8 vạn 4 ngàn phiền não, thì Đức Phật cũng đưa ra 8 vạn bốn ngàn pháp môn đối trị. Vì biết rằng căn tánh của chúng sanh hoàn toàn khác biệt nên Đức Phật chia ra nhiều pháp môn nhằm giúp họ tùy theo căn cơ của chính mình mà chọn lựa một pháp môn thích hợp để tu hành. Một người có thể tu nhiều pháp môn tùy theo khả năng sức khỏe và thời gian của mình. Tất cả các pháp môn đều có liên hệ mật thiết với nhau. Tu tập những giáo pháp của Phật đòi hỏi liên tục, thường xuyên, có lòng tin, có mục đích và sự cả quyết. Trây lười và vội vã là những dấu hiệu của thất bại. Con đường đi đến giác ngộ Bồ Đề chỉ có một không hai, nhưng vì con người khác nhau về sức khỏe, điều kiện vật chất, tính thông minh, bản chất và lòng tin, nên Đức Phật dạy về những quả vị Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát Đạo, cũng như những con đường của kẻ xuất gia hay người tại gia. Tất cả những con đường nầy đều là Phật đạo. Không ai có thể không đi mà đến. Đạo không thể nào không học, không hiểu, không hành mà có thể đạt được giác ngộ.

Dharmaprabhasa (skt): Pháp Minh Phật—Brightness of the law, a Buddha who will appear in our universe in the Ratnavabhasa-kalpa in a realm called Suvisuddha, when there will be no sexual difference, birth taking place by transformation—Pháp Minh Như Lai, vị Phật sẽ xuất hiện trong vũ trụ của chúng ta trong Bảo Minh Kiếp trong thế giới Thiện Tịnh, khi ấy không còn sự khác biệt về giới tính, sự sanh sản chỉ bằng chuyển hóa.

Dharma practitioner: Người tu theo Phật.

Dharma-pravicaya-sambodh-yanga (skt): Trạch pháp—Phân biệt đúng sai—Discrimination of the true and the false—See Seven Bodhyangas.

Dharma-prince: Kumarabhuta (skt)—Cưu Ma La Phù Đa—Cưu Ma La Phù—Bodhisattva—Son of the Dharma-king—Pháp Vương tử hay Bồ Tát, người kế thừa ngôi vị của Phật để nối truyền Chánh Pháp.

Dharmapriya (skt): Pháp Thiện—Đàm ma ty.

Dharma propagation: Sự truyền bá giáo pháp.

Dharma prosperity: Sự hưng thịnh của đạo pháp.

Dharma protector: Dharmapala (skt)—Dharma guardian—Hộ pháp.

(I) An overview of Dharma protector—Tổng quan về Hộ Pháp: One who protects and maintains the Buddha-truth and safeguards Buddhist temples. In temples, there are four Dharma protectors guarding the entrance doors to the Buddha Hall, two scholars and two warriors. The scholar Dharma protector with the scroll of paper in his hands, represents the attainment of wisdom through the contemplation of the mind, the warrior Dharma protector, carrying the sword to show that he is ready to protect the temple, and to cut off ignorance in order to attain wisdom—Người bảo hộ và duy trì chánh pháp và bảo vệ chùa chiềng. Trong chùa thường có bốn tượng của bốn vị Hộ Pháp bảo vệ ngay cửa vào chánh điện, hai vị văn và hai vị võ. Vị hộ

pháp bên văn, tay cầm cuộn giấy, tiêu biểu cho sự thành tựu trí tuệ bằng con đường quán chiếu tâm thức. Vị hộ pháp bên võ, tay cầm gươm, biểu thị sự sẵn sàng bảo vệ ngôi già lam và đoạn trừ vô minh để thực hiện tuệ giác. **See Dharmapala.

(II) The term "Dharma-protector" has two meanings—Hộ pháp có hai nghĩa:

1) Gods, spirits, and ghosts who protect the Dharma and those who cultivate it: Chư Thiên và các vị Thần bảo vệ Phật Pháp cũng như những vị tu tập.
2) Human lay supporters of the Buddhist monastic establishment: Những vị Phật tử tại gia hộ trì các tự viện.

Dharma Protector Bodhisattva: Bồ Tát Hộ pháp.

Dharma-Publishing: A Buddhist printing company with headquarters in Berkeley, California, founded by Tarthang Tulku after he settled in the United States in 1968. Originally it was an outlet for his writings, it later expanded its offerings to include works by Western buddhologists and translations by members of the organization. It was responsible for publishing a monumental collection of works belonging to the Nyingmapa tradition of Tibetan Budddhism in the 1990s, the largest ever compiled—Công ty ấn loát Phật giáo có trụ sở đặt tại trường Đại Học Berkeley, California, được ngài Tarthang Tulku sáng lập sau khi ngài đến Hoa Kỳ vào năm 1968. Nguyên thủy nó là một đại lý của những bài viết của ông, sau đó nó được mở rộng cho việc in ấn bao gồm các tác phẩm về Phật học và những sách dịch của các hội viên. Công ty ấn loát này chịu trách nhiệm in lại một bộ sư tập đáng kể những tác phẩm thuộc trường phái Nyingmapa của Phật giáo Tây tạng vào thập niên 1990s, một bộ sưu tập lớn nhất từ trước tới nay.

Dharma-puja (skt): Moral offerings—Offerings to the Dharma—Serving the Dharma—Pháp Cúng Dường—Serving the dharma by believing it, explaining it, obeying it, keeping it, protecting it, cultivating the spiritual nature and assisting the Buddhism. According to the Vimalakirti Sutra, chapter thirteen, the Offering of Dharma, under the influence of the Buddha's transcendental power a deva in the sky said to the Bodhisattvas: "Virtuous man, the offering of Dharma surpasses all other forms of offering."—Pháp cúng dường bằng cách tin pháp, giảng pháp, bảo vệ pháp, tu tập tinh thần và hộ trì Phật giáo. Theo kinh Duy Ma Cật, chương mười ba, phẩm Pháp Cúng Dường, do oai thần của Phật, một vị trời từ trên hư không nói với chúng Bồ Tát: "Nầy thiện nam tử! Pháp cúng dường là hơn hết trong các việc cúng dường."

* Lunar Canopy asked: 'What is this offering of Dharma?'—Nguyệt Cái liền hỏi: "Sao gọi là Pháp cúng dường?"
* The deva replied: 'Go to the Tathagata Bhaisajya who will explain it fully.'—Vị trời đáp: "Ông đến hỏi Đức Dược Vương Như Lai, Ngài sẽ nói rõ thế nào là Pháp cúng dường."
* Thereupon, Lunar Canopy came to the Tathagata Bhaisajya, bowed his head at his feet and stood at his side, asking: 'World Honoured One, (I have heard that) the offering of Dharma surpasses all other forms of offering; what is the offering of Dharma?'—Tức thì Nguyệt Cái vương tử đến chỗ Dược Vương Như Lai cúi đầu lễ dưới chân Phật, rồi đứng qua một bên bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Trong việc cúng dường, pháp cúng dường là hơn hết. Thế nào gọi là Pháp cúng dường?"
* "The Tathagata replied: 'Virtuous one, the offering of Dharma is preached by all Buddhas in profound sutras but it is hard for worldly men to believe and accept it as its meaning is subtle and not easily detected, for it is spotless in its purity and cleanness. It is beyond the reach of thinking and discriminating; it contains the treasury of the Bodhi-sattva's Dharma store and is sealed by the Dharani-symbol; it never backslides for it achieves the six perfections (paramitas), discerns the difference between various meanings, is in line with the Bodhi Dharma, is at the top of all sutras, helps people to enter upon great kindness and great compassion, to keep from demons and perverse views, and to conform with the law of causality and the teaching on the unreality of an ego, a man, a living being and life and on voidness, formlessness, non-creating and non-uprising.

It enables living beings to sit in a bodhimandala to turn the wheel of the law. It is praised and honoured by heavenly dragons, gandharvas, etc. It can help living beings to reach the Buddha's Dharma store and gather all knowledge (sarvajna realized by) saints and sages, preach the path followed by all Bodhisattvas, rely on the reality underlying all things, proclaim the (doctrine of) impermanence, suffering, voidness and absence of ego and nirvana. It can save all living beings who have broken the precepts and keep in awe all demons, heretics and greedy people. It is praised by the Buddhas, saints and sages for it wipes out suffering from birth and death, proclaims the joy in nirvana as preached by past, future and present Buddhas in the ten directions—Phật dạy rằng: "Thiện nam tử! Pháp cúng dường là kinh thâm diệu của chư Phật nói ra, tất cả trong đời khó tin khó nhận, nhiệm mầu khó thấy, thanh tịnh không nhiễm, không phải lấy suy nghĩ phân biệt mà biết được. Kinh nầy nhiếp về pháp tạng của Bồ Tát, ấn đà la ni, ấn đó cho đến bất thối chuyển, thành tựu lục độ, khéo phân biệt các nghĩa, thuận pháp Bồ Đề, trên hết các kinh, vào các đại từ bi, lìa các việc ma và các tà kiến, thuận pháp nhân duyên, không ngã, không nhơn, không chúng sanh, không thọ mạng, không vô tướng, vô tác, vô khởi, làm cho chúng sanh ngồi nơi đạo tràng mà chuyển pháp luân, chư Thiên, Long thần, Càn thát bà thảy đều ngợi khen, đưa chúng sanh vào pháp tạng của Phật, nhiếp tất cả trí tuệ của Hiền Thánh, diễn nói cách tu hành của Bồ Tát, nương theo nghĩa thực tướng của các pháp, tuyên bày các pháp vô thường, khổ, không, vô ngã, tịch diệt, cứu độ chúng sanh hủy phá giới cấm, làm cho tà ma ngoại đạo và người tham lam chấp trước đều sợ sệt, chư Phật, Hiền, Thánh đều ngợi khen, trái cái khổ sanh tử, chỉ cái vui Niết Bàn, chư Phật ba đời ở trong mười phương đều nói ra, nếu người nghe những kinh như thế mà tin hiểu, thọ trì, đọc tụng, dùng sức phương tiện phân biệt giải nói, chỉ bày rành rẽ cho chúng sanh, giữ gìn chánh pháp, đó gọi là Pháp cúng dường."

* "If a listener after hearing about this sutra, believes, understands, receives, upholds, reads and recites it and uses appropriate methods (upaya) to preach it clearly to others, this upholding of the Dharma is called the offering of Dharma. "Further, the practice of all Dharmas as preached, to keep in line with the doctrine of the twelve links in the chain of existence, to wipe out all heterodox views, to achieve the patient endurance of the uncreate (anutpatti-dharma-ksanti) (as beyond creation), to settle once for all the unreality of the ego and the non-existence of living beings, and to forsake all dualities of ego and its objects without deviation from and contradiction to the law of causality and retribution for good and evil; by trusting to the meaning rather than the letter, to wisdom rather than consciousness, to sutras revealing the whole truth rather than those of partial revelation; and to the Dharma instead of the man (i.e. the preacher); to conform with the twelve links in the chain of existence (nidanas) that have neither whence to come nor wither to go, beginning from ignorance (avidya) which is fundamentally non-existent, and conception (samskara) which is also basically unreal, down to birth (jati) which is fundamentally non-existent and old age and death (jaramarana) which are equally unreal. Thus contemplated, the twelve links in the chain of existence are inexhaustible, thereby putting an end to the (wrong) view of annihilation. This is the unsurpassed offering of Dharma."—Lại theo các pháp đúng như lời nói tu hành, tùy thuận 12 nhơn duyên, lìa tà kiến, được vô sanh nhẫn, quyết định không có ngã, không có chúng sanh, mà đối với quả báo nhơn duyên không trái không cãi, lìa các ngã sở, y theo nghĩa không y theo lời, y theo trí không y theo thức, y theo kinh liễu nghĩa không y theo kinh không liễu nghĩa, y theo pháp không y theo người, thuận theo pháp tướng, không chỗ vào, không chỗ về, vô minh diệt hết thời hành cũng diệt hết, cho đến sanh diệt hết thời lão tử cũng diệt hết, quán như thế thì 12 nhơn duyên không có tướng diệt, không có tướng khởi, đó gọi là Pháp cúng

dường hơn hết."

Dharmaradja (skt): Pháp vương—King of the Law—Buddha.

Dharma-rain: Pháp Vũ—The rain of Buddha-truth which fertilizes all beings—Mưa Pháp làm thấm nhuận chúng sanh.

Dharmaraja (skt): Pháp Kim Cang—See Vajra, Fifteen bodhisattvas who represent the Buddha's dharmakaya, or spiritual body; wisdom in graciousness and a pierce or angry form against evil (IV).

Dharmaraksa (skt): Indu-Dharmaraksa (skt)—Đàm Vô Lan—Pháp Trúc Lan—Trúc Đàm Ma La—A noted monk in India around the fourth century A.D. A native of Tukhara, who knew thirty-six languages and translated some 175 works around 266-317 A.D.—Trúc Pháp Hộ hay Trúc Đàm Ma La Sát (họ Trúc, tên Đàm Ma La Sát), một vị Tăng nổi tiếng ở Ấn Độ vào khoảng những năm 400 sau Tây Lịch (Tàu dịch là Pháp Chánh). Người nước Nguyệt Chi, biết 36 thứ tiếng, đã dịch 175 tác phẩm vào khoảng 266-317 sau Tây Lịch.

Dharma-ratna (skt): Dharma-treasure—Pháp Bảo.

1) Dharma-treasure—The Law or Buddha-truth, the second personification in the Triratna: Kho tàng Phật Pháp hay diệu pháp mà Đức Phật đã thuyết giáo, được trân quý như của báu của người thế tục, ngôi hai trong Tam Bảo.
2) The personal articles of a monk or nun, i.e. robe, almsbowl, etc.: Những vật cá nhân của một vị Tăng hay Ni như Y Bát, vân vân.

** See Triratna.

Dharma realm: Dharmadhatu or Dharmaksetra (skt)—Đạt Ma Đà Đô—Cosmos—Dharma-element—Dharma factor—Realm of reality—Realm of truth—Buddha nature—The realm of dharmas—The cosmos—The universe—Mind—The nature or essence of dharmas—Infinity—The infinite universe—Pháp Tính—Thực Tướng—Pháp giới—See Four dharma-realms.

1) The enlightened world, that is, the totality of infinity of the realm of the Buddha. The Dharma Realm is just the One Mind. The Buddhas certify to this and accomplish their Dharma bodies… "Inexhaustible, level, and equal is the Dharma Realm, in which the bodies of all Thus Come Ones pervade."—Thế giới giác ngộ, đó là Pháp giới của Đức Phật. Pháp giới duy tâm. Chư Phật đã xác chứng điều này khi các Ngài thành tựu Pháp Thân... vô tận và đồng đẳng với Pháp Giới, trong đó thân của các Đức Như Lai tỏa khắp.
2) A particular plane of existence, as in the Ten Dharma Realms. The Dharma Realms pervade empty space to the bounds of the universe, but in general, there are ten: four sagely dharma realms and six ordinary dharma realms. These ten dharma realms do not go beyond the current thought you are thinking—Pháp giới tỏa khắp hư không vũ trụ, nhưng nói chung có 10 Pháp giới. Mười pháp giới này là lục phàm tứ Thánh. Mười pháp giới này không chạy ra ngoài vòng suy tưởng của bạn.
3) The eighteenth of the Eighteen Sense-fields—See Eighteen realms.

Dharma realm of animals: Súc Sanh Pháp Giới—See Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints.

Dharma Realm of Asuras: A-Tu-La Pháp Giới—See Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints.

Dharma Realm of Bodhisattvas: Bồ Tát Pháp Giới—See Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints.

Dharma Realm of Buddhas: Phật Pháp Giới—See Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints.

Dharma Realm of the Conditionally Enlightened Ones: Duyên Giác Pháp Giới—See Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints.

Dharma Realm of gods: Thiện Pháp Giới—See Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints.

Dharma realm of hell-beings: Địa Ngục Pháp Giới—See Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints.

Dharma Realm of humans: Nhân Pháp Giới—See Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints.

Dharma Realm of hungry ghosts: Quỷ Pháp Giới—See Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints.

Dharma Realm of non-obstructions of noumena and phenomena (principles and specifics): Lý sự vô ngại pháp giới—The world in which phenomena are identical with noumena: The idea of looking at the Dharmadhatu as a world where all its particular existences (vastu) are identifiable with one underlying spirit. This Dharmadhatu is the interdependence of phenomenal and noumenal realm. The realm of principles against events perfectly fused in unimpeded freedom. The Awakening of Faith and the T'ien-T'ai School believe the identity of fact and principle. That means the world of principle and reality united, or the ideal world realized—Cách nhìn Pháp Giới như là một thế giới trong đó tất cả những hiện hữu riêng biệt của nó (vastu) có thể đồng nhất được với một tâm là sở y. Pháp Giới nầy không có trở ngại giữa lý và sự vì lý do sự mà hiển bày, sự nhờ lý mà thành tựu. Khởi Tín và Thiên Thai tông chủ trương nhất thể giữa sự và lý, nghĩa là thế giới của lý tắc và thực tại được hợp nhất, hay thế giới lý tưởng được thể ngộ—See Four dharma-realms.

Dharma Realm of non-obstruction of phenomena and phenomena: Sự sự vô ngại pháp giới—The idea of looking at the Dharmadhatu as a world where each one of its particular objects is identifiable with every other particular object, with whatever lines of separation there may be between them all removed. This is the world of all realities or practical facts interwoven or identified in perfect harmony. It is to say phenomena are also interdependent. The world in which phenomena interpenetrate one another without hindrances. The realm of events against events (specifics and specifics) perfectly fused in unimpeded freedom. It represents by the Hua-Yen School which teaches that all distinct facts or realities will, and ought to, form a harmonious whole by mutual penetration and mutual identification so as to realize the ideal world of "One-True." According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, it should not be difficult to make practice adapted to theory, but such being the evil of men, some make too much of theory while others make too much of practice. So a rational solution becomes necessary. Moreover, in the world of realities (fact), practice often goes against practice, fact against fact, business, agains business, individual against individual, class against class, nation against nation. Such is the feature of the world of individualism and thus the whole world goes to pieces. Mere collectivism or solidarity will not prevent the evil of life. To harmonize such a state of being and to make all things go smoothly, the world of mutual reliance or interdependence ought to be created. Such an ideal world is called "the fact and fact world perfectly harmonized."—Cách nhìn Pháp Giới như là một thế giới trong đó mỗi một vật thể riêng biệt của nó đồng nhất với mọi vật thể riêng biệt khác, mà tất cả những giới hạn phân cách giữa chúng thảy đều bị bôi bỏ. Đây là thế giới của tất cả thực tại được kết dệt lại hay được đồng nhất trong nhịp điệu toàn vẹn, nghĩa là tất cả mọi hiện tượng đều tương ứng thông dung nhau, một tức nhiều, lớn chứa nhỏ. Đây là chủ trương của tông Hoa Nghiêm, theo đó tất cả những sự thật hay thực tại dị biệt nhất thiết phải tạo thành một toàn thể nhịp nhàng do sự tương dung tương nhiếp để chứng ngộ thế giới lý tưởng là "nhất như." Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, đem thực hành mà thích ứng lý thuyết không phải là điều khó khăn, nhưng tai hại ở chỗ là con người, kẻ thì quá thiên về lý thuyết, người lại quá trọng thực hành. Do đó cần phải có một giải pháp hữu lý. Lại nữa, trong thế giới thực tế, thực hành thường chống lại thực hành, sự kiện chống lại sự kiện, công tác chống lại công tác, cá thể chống lại cá thể, đẳng cấp chống lại đẳng cấp, quốc gia chống lại quốc gia. Đó là sắc thái của thế giới cá nhân chủ nghĩa, rồi từ đó toàn thể thế giới hóa ra phân chia thành mảnh vụn vặt. Chủ nghĩa tập thể hay tinh thần tương trợ không ngừng, vẫn chưa đủ để ngăn chận ác tính của đời sống. Để hòa điệu một trạng thái sinh tồn như vậy và để đưa tất cả vạn vật đến chỗ nhu hòa, thế giới tương giao tương cảm cần phải được tạo ra. Một thế giới lý tưởng như vậy được gọi là "sự sự vô ngại pháp giới."—See Four dharma-realms.

Dharma Realm of Noumena: Lý pháp giới—The idea of looking at the Dharmadhatu as a manifestation of one spirit (ekacitta) or one elementary substance (ekadhatu). This is the noumenal realm, or noumenal world. The realm of principles. This is the world of principle or theorical world. It is represented by the Sam-Lun and Dharmalaksana Schools which teach that principle is separate from facts—Cách nhìn Pháp Giới như là sự hiển hiện của nhất tâm (ekacitta) hay một bản thể cơ bản (ekadhatu). Đây là thế giới thể tánh nói về các pháp sắc và tâm của chúng sanh tuy có sai khác nhưng cùng chung một thể tánh. Đây là thế giới của lý tắc. Nó được Tam Luận Tông và Pháp Tướng Tông chủ xướng, dạy rằng lý tách rời với sự—See Four dharma-realms.

Dharma realm of the one reality: Nhất chân pháp giới (pháp giới của chân thực).

Dharma Realm of Phenomena: Sự pháp giới—The idea of looking at the Dharmadhatu as a world of individual objects, in which case the term "dhatu" means "something separated." This is the world of reality, the factual, practical world, or the phenomenal realm, phenomenal world. The realm of events (specifics). It represents the Realistic Doctrine of Hinayana—Cách nhìn pháp giới như là một thế giới của những vật thể cá biệt, trong đó chữ giới (dhatu) có nghĩa là cái phân biệt. Đây là thế giới của thực tại, thế giới hiện tượng, hay thế giới hiện tượng, các pháp sắc và tâm của chúng sanh. Sự pháp giới biểu hiện cho giáo lý duy thực của Tiểu Thừa—See Four dharma-realms.

Dharma Realm of principles and specifics: Lý sự vô ngại pháp giới—See Four dharma realms.

Dharma Realm of Sound Hearers: Thanh Văn Pháp Giới—See Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints.

Dharma-response: Pháp Ứng—Dharmakaya response, its response to the needs of all—Tùy theo nhu cầu của chúng sanh ứng hiện Pháp thân.

Dharma-river: Pháp Hà—Buddha-truth likened to a deep river able to wash away the stains of ilusion—Chân lý Phật pháp như sông sâu, có khả năng rữa sạch mọi uế nhiễm của phiền não.

Dharma robe: Áo Tràng—Usually in gray color and for laypeople's use—Áo thường màu lam dành cho Phật tử tại gia.

Dharma-roof: Dharma canopy or monastery—Mái nhà Phật Pháp hay tự viện.

Dharmasala (skt): A rest house for pilgrims, often provided by a rich man for those coming to a special place of pilgrimage—Nhà nghỉ ngơi dành cho những người hành hương, thường được cung cấp bởi một phú hộ cho những người đi đến những nơi đặc biệt.

Dharmasamata (skt): Pháp Bình Đẳng—The sameness of truth as taught by all the Buddhas, one of the fourfold sameness—Sự bình đẳng về chân lý đã được chư Phật dạy, một trong tứ bình đẳng. **See Fourfold sameness (4)—According to The Vimalakirti Sutra, Chapter Three, the Disciples, when the Buddha asked Subhuti to go to visit Vimalakirti on his behalf, Subhuti said to the Buddha as follows—Theo Kinh Duy Ma Cật, Phẩm Đệ Tử, khi Đức Phật bảo Tu Bồ Đề đi đến thăm bệnh ông Duy Ma Cật dùm Ngài. Tu Bồ Đề bèn bạch Phật như sau:

* Subhuti said: "World Honoured One, I am not qualified to call on him and enquire after his health. The reason is that once when I went to his house begging for food, he took my bowl and filled it with rice, saying: 'Subhuti, if your mind set on eating is in the same state as when confronting all (other) things, and if this uniformity as regards all things equally applies to (the act of) eating, you can then beg for food and eat it. Subhuti, if without cutting off carnality, anger and stupidity you can keep from these (three) evils: if you do not wait for the death of your body to achieve the oneness of all things; if you do not wipe out stupidity and love in your quest of enlightenment and liberation; if you can look into (the underlying nature of) the five deadly sins to win liberation, with at the same time no idea of either bondage or freedom; if you give rise to neither the four noble truths nor their opposites; if you do not hold both the concept of winning and not winning the holy fruit; if you do not regard yourself as a worldly or unworldly man, as a saint or not as a saint; if you perfect all Dharmas while

keeping away from the concept of Dharmas, then can you receive and eat the food. Subhuti, if you neither see the Buddha nor hear the Dharma; if the six heterodox teachers, Purana-kasyapa, Maskari-gosaliputra, Yanjaya-vairatiputra, Ajita-kesakambala, Kakuda-katyayana and Nirgrantha-jnatiputra are regarded impartially as your own teachers and if, when they induce leavers of home into heterodoxy, you also fall with the latter; then you can take away the food and eat it. If you are (unprejudiced about) falling into heresy and regard yourself as not reaching the other shore (of enlightenment); if you (are unprejudiced about) the eight sad conditions and regard yourself as not free from them; if you (are unprejudiced about) defilements and relinquish the concept of pure living; if when you realize samadhi in which there is absence of debate or disputation, all living beings also achieve it; if your donors of food are not regarded (with partiality) as (cultivating) the field of blessedness; if those making offerings to you (are partially looked on as also) falling into the three evil realms of existence; if you (impartially regard demons as your companions without differentiating between them as well as between other forms of defilement; if you are discontented with all living beings, defame the Buddha, break the law (Dharma), do not attain the holy rank, and fail to win liberation; then you can take away the food and eat it—Tu Bồ Đề bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Con không kham lãnh đến thăm bệnh ông. Vì sao? Nhớ lại thuở trước, con vào khất thực nơi nhà ông, lúc đó trưởng giả Duy Ma Cật lấy cái bát của con đựng đầy cơm rồi nói với con rằng 'Thưa ngài Tu Bồ Đề! Đối với cơm bình đẳng, thì các Pháp cũng bình đẳng, các Pháp bình đẳng thì cơm cũng bình đẳng, đi khất thực như thế mới nên lãnh món ăn. Như Tu Bồ Đề không trừ dâm nộ si, cũng không chung cùng với nó, không hoại thân mà theo một hình tướng, không dứt si ái sanh ra giải thoát, ở tướng ngũ nghịch mà đặng giải thoát, không mở cũng không buộc, không thấy tứ đế cũng không phải không đắc quả, không phải phàm phu cũng không phải rời phàm phu, không phải Thánh nhơn, không phải không Thánh nhơn, tuy làm nên tất cả các Pháp mà rời tướng các Pháp, thế mới nên lấy món ăn. Như Tu Bồ Đề không thấy Phật, không nghe Pháp, bọn lục sư ngoại đạo kia như Phú Lan Na Ca Diếp, Mạc Dà Lê Câu Xa Lê Tử, San Xà Dạ Tỳ La Chi Tử, A Kỳ Đa Xý Xá Khâm Ba La, Ca La Cưu Đà Ca Chiên Diên, Ni Kiền Đà Nhã Đề Tử là thầy của ngài. Ngài theo bọn kia xuất gia, bọn lục sư kia đọa, ngài cũng đọa theo, mới nên lấy món ăn. Tu Bồ Đề! Nếu ngài vào nơi tà kiến, không đến bờ giác, ở nơi tám nạn, đồng với phiền não, lìa Pháp thanh tịnh, ngài được vô tránh tam muội, tất cả chúng sanh cũng được tam muội ấy, những người thí cho ngài chẳng gọi phước điền, những kẻ cúng dường cho ngài đọa vào ba đường ác, ngài cùng với ma nắm tay nhau làm bạn lữ, ngài cùng với các ma và các trần lao như nhau không khác, đối với tất cả chúng sanh mà có lòng oán hận, khinh báng Phật, chê bai Pháp, không vào số chúng Tăng, hoàn toàn không được diệt độ, nếu ngài được như thế mới nên lấy món ăn.

* "World Honoured One, I was dumbfounded when I heard his words which were beyond my reach and to which I found no answer. Then I left the bowl of rice and intended to leave his house but Vimalakirti said: 'Hey, Subhuti, take the bowl of rice without fear. Are you frightened when the Tathagata makes an illusory man ask you questions? I replied: 'No.' He then continued: 'All things are illusory and you should not fear anything. Why? Because words and speech are illusory. So all wise men do not cling to words and speech, and this is why they fear nothing. Why? **Because words and speech have no independent nature of their own, and when they are no more, you are liberated. This liberation will free you from all bondage.**': Bạch Thế Tôn! Lúc đó con nghe những lời ấy rồi mờ mịt không biết là nói gì, cũng không biết lấy lời chi đáp, con liền để bát lại muốn ra khỏi nhà ông. Ông Duy Ma Cật nói 'Thưa ngài Tu Bồ Đề! Ngài

lấy bát chớ sợ! Ý ngài nghĩ sao? Như Phật biến ra một ngàn người huyễn hóa và nếu người huyễn hóa đó đem việc nầy hỏi Ngài, chừng ấy Ngài có sợ chăng?' Con đáp: "Không sợ!" Trưởng giả Duy Ma Cật lại nói: "Tất cả các Pháp như tướng huyễn hóa, ngài không nên có tâm sợ sệt. Vì sao? Vì tất cả lời nói năng không lìa tướng huyễn hóa, chí như người trí không chấp vào văn tự, nên không sợ. Vì sao thế? **Tánh văn tự vốn ly, không có văn tự đó là giải thoát. Tướng giải thoát đó là các Pháp vậy**.

Dharmasamgraha (skt): Name of a collection of Buddhist Technical Terms composed by Master Nagarjuna—Tên của một tác phẩm tổng hợp danh từ Phật học do Ngài Long Thọ biên soạn.

Dharmasankha (skt): Pháp Loa—Conch of the Law, a symbol of the universality, power, or command of the Buddha's teaching—Loa Phật Pháp, ý ám chỉ tiếng Đức Phật thuyết pháp như tiếng loa thổi của vỏ ốc vang rất xa (thế tục dùng tù và để thổi ra hiệu ba quân, tiếng thuyết pháp của Đức Phật có sức mạnh hàng phục ma quỷ).

Dharmasankhasabda (skt): Conch of the law—Pháp Loa—See Dharmasankha.

Dharma satya (skt): Pháp Thiệt—Đàm Đế.

Dharmascasarirah (skt): The Dharma-body is without the body—Pháp thân vô hữu thân, nghĩa là pháp thân mà không có thân.

Dharma-sea: Pháp Hải—The all embracing law of the Buddha or the Buddha-truth likened to a vast deep ocean able to wash away the stains of illusion—Luật nhiếp trì của Đức Phật hay chân lý Phật pháp như biển cả sâu rộng, có khả năng rữa sạch mọi uế nhiễm của phiền não.

Dharma seals: Pháp ấn.

1) The seal of Buddha-truth, expressing its reality and immutability: Dấu ấn của diệu pháp, diệu pháp chân thực, không chuyển động hay biến đổi nên gọi là "Ấn.".
2) Its universality and its authentic transmission from one Buddha or patriarch to another: Dấu hiệu chứng ngộ mà chư Phật hay chư Tổ trao truyền tâm pháp cho nhau.
3) There are three Dharma Seals or three marks of existence, or three characteristics of all phenomenal existence: Trilaksana (skt)—Tilakkhana (p)—Có ba pháp ấn. **See Three Dharma Seals.

Dharma-selecting vision: Trạch Pháp Nhãn—'Dharma-selecting vision' helps practitioners distinguish proper dharmas from deviant dharmas. The proper dharmas are not arguing or fighting, not being greedy, not seeking realization, not being selfish, not wanting personal advantages, and not deceiving—Trạch pháp nhãn giúp cho hành giả thấy được chánh pháp hay tà pháp. Chánh pháp là không tranh, không tham, không cầu, không ích kỷ, không tự lợi, không dối gạt ai.

Dharma Semblance Age: The age in which the Buddha's dharma has diminished to 50 percent—Thời kỳ Phật pháp giảm mất 50 phần trăm—See Saddharma-pratirupaka.

Dharma-shinning: Pháp Chiếu—Sự chiếu sáng của Phật pháp.

Dharmaskandha (skt): Đại Tập (các yếu tố chất đống lại với nhau)—Element-group, one of the books of the Sarvastivadin Abhidharma Pitaka, written by Sariputra, discussion of the klesas, ayatanas, and skandhas, and the practices required to gain Arahantship—Pháp Uẩn Túc Luận, một trong các bộ sách của Bộ Luận Tạng của Bộ phái Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ, được viết bởi ngài Xá Lợi Phất, trình bày các yếu tố chất đống lại với nhau, như phiền não, giới, uẩn và các việc thực hành cần thiết để đạt tới quả vị A La Hán—See Sarvastivada (II) and Six Legs in the commentary on the Source of Knowledge.

Dharma-smrtyupasthana (skt): Pháp Niệm Xứ (Quán pháp vô ngã)—Quán và toàn chứng vạn pháp vô ngã—Meditation and full realization on the transiency selflessness of all elements (contemplating that all the dharmas are without their own nature). Everything has no real nature, they are only a combination of the four elements, and each element is empty and without a self of itself, thus everything is without a self. Dharmas (real things and phenomena) as an abode of mindfulness, or mindfulness of dharmas as dependent, without self-entity, or to contemplate all things as being dependent, without self-nature or self-identity. All phenomena lack self-nature, or there is no such thing as an ego. Things in general as being dependent and without a nature

of their own (things are composed and egoless—consider everything in the world as being a consequence of causes and conditions and that nothing remains unchanged forever). This negates the idea of "Personality." Here a monk abides contemplating monf-objects as mind-objects, ardent, clearly aware and mindful, having put aside hankering and fretting for the world—Vạn pháp không có thực tướng, chúng chỉ là sự kết hợp của tứ đại, và mỗi đại không có tự tánh, không thể đứng riêng lẽ, nên vạn pháp vô ngã. Quán pháp vô ngã, chúng chỉ nương tựa vào nhau để thành lập, từ đó phủ nhận ý nghĩ về "Ngã." Ở đây vị Tỳ Kheo quán pháp trên các pháp, tinh cần, tỉnh giác, chánh niệm để nhiếp phục tham sân trên đời.

Dharmasoka (skt): Pháp A Dục—Vua Đàm Ma Sô Ka—Name given to Asoka on his conversion. Who erected a Cetiya Toweron the spot where the Buddha used to stand—Pháp danh vua A Dục trong ngày vị vua này qui-y Phật. **See Asoka.

Dharma-sound: Pháp Âm—The sound of the Truth, or of preaching—Âm thanh thuyết pháp hay của chân lý.

Dharma-state:

1) Bhutatathata (skt)—Pháp vị (chân như).
2) The grade or position of a monk: Thứ bậc của một vị Tăng.

Dharmasthitita (skt): Continuity of existence—Pháp Trụ.

1) Continuity of existence: Sự tương tục của hiện hữu.
2) Dharma abode, i.e., the omnipresent bhutatathata in all things: Diệu lý của chân như dừng trụ trong hết thảy các pháp.

Dharma-Storage School: Dharmagupta (skt)—Hozo-Bu (jap)—Pháp Tạng Bộ.

Dharma-store: Dharmakara (skt).

1) Pháp Tàng—The standard of Buddha-truth as an emblem of power over the hosts of Mara—Chân lý Phật Pháp là dấu hiệu tiêu biểu cho sức mạnh chế ngự ma quân.
2) The treasury of the Buddha's teaching, or Buddhist library, or the storehouse of all law and truth, i.e. the sutras: Pháp Tạng—Pháp Bảo Tạng—Nơi tồn trữ kinh điển Phật Pháp.
3) The standard of Buddha-truth as an emblem of power over the hosts of Mara: Pháp Tàng—Chân lý Phật Pháp là dấu hiệu tiêu biểu cho sức mạnh chế ngự ma quân.

Dharma Study Foundation: Tổ chức nghiên cứu Phật Pháp.

Dharma summer: Pháp Hạ—The year or age of a monk or a nun after ordination—Số năm tuổi của Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni tính từ sau khi thọ cụ túc giới.

Dharma-sunyata (skt): Pháp Không—The non-reality of things—Things are unreal—The emptiness or unreality of all things—Everything is being dependent on something else and having no individual existence apart from other things; hence the illusory nature of all things as being composed of elements and not possessing reality—Tánh không hay sự không thật của chư pháp. Mọi vật đều tùy thuộc lẫn nhau, chứ không có cá nhân hiện hữu, tách rời khỏi vật khác—See Two voids, Three voids, Seven kinds of emptiness, and Emptiness.

Dharmasvabhavanabodhamanomayakaya (skt): Giác Pháp Tự Tính Ý Thành Thân—The will-body assumed when the self-nature of things is understood as having no self-nature—Cái thân do ý sinh được mang khi tự tính của các sự vật được hiểu là vô tự tính.

Dharma-sword: Pháp Kiếm—The sword of Buddha-truth, which is able to cut off the functioning of illusion—Lưỡi kiếm chân lý chặt đứt hết sự hoạt động của phiền não.

Dharmata (skt): Bhutatathata (skt)—Thực Tướng—Chân như (tính chất chân thực thường trụ)—Pháp tánh (thể tính vạn pháp)—Bản thể—Thực thể—Nhất thực—Nhất như—Nhất tướng—Vô tướng—Pháp chứng—Pháp vị—Niết bàn—Vô vi—Chân đế—Chân tánh—Chân không—Thực tánh—Thực đế—Reality, in contrast with unreal or false; absolute fundamental reality, the ultimate, the absolute; the Dharmakaya, or the Bhutatathata. The absolute, the true nature of all things which is immutable, immovable and beyond all concepts and distinctions. Dharmata (pháp tánh) or Dharma-nature, or the nature underlying all things has numerous alternative forms—Chân tướng, bản tánh, là bản thể của vạn

hữu (tướng là vô tướng), đối lại với hư vọng. Chơn tánh tuyệt đối của vạn hữu là bất biến, bất chuyển và vượt ra ngoài mọi khái niệm phân biệt.

1) Inherent dharma or Buddha-nature: Pháp định.
2) Abiding dharma-nature: Pháp trụ.
3) Dharmaksetra: Pháp giới—Realm of dharma.
4) Dharmakaya: Pháp thân—Embodiment of dharma.
5) Region of reality: Thực tế.
6) Reality: Thực tướng.
7) Nature of the Void: Không tánh—Immaterial nature.
8) Buddha-nature: Phật tánh.
9) Appearance of nothingness: Vô tướng—Immateriality.
10) Bhutatathata: Chân như.
11) Tathagatagarbha: Như Lai tạng.
12) Universal nature: Bình đẳng tánh.
13) Immortal nature: Ly sanh tánh.
14) Impersonal nature: Vô ngã tánh.
15) Realm of abstraction: Hư định giới.
16) Immutable nature: Bất biến dị tánh.
17) Realm beyond thought: Bất tư nghì giới.
18) Mind of absolute purity, or unsulliedness: Tự tánh thanh tịnh tâm.

Dharma talk: Pháp thoại.

Dharmatata (skt):

1) Pháp Cứu tôn giả.
2) Tathagata-garbha (skt): Pháp Tánh—See Dharma-nature.

Dharmatabuddha (skt): Pháp Tánh Phật—The Buddha as Essence itself, i.e., the Dharmakaya in its absolute aspect—Đức Phật của chính bản thể, từ Pháp Thân Phật trong khía cạnh tuyệt đối của nó.

Dharmatanishyanda-buddha (skt): Pháp Tánh Sở Lưu Phật—The Buddha conceived as flowing out of the ultimate essence of things, that is, a manifested form of the Absolute—Đức Phật được quan niệm như là phát xuất từ bản thể tối hậu của các sự vật, tức là, một hình tướng của tuyệt đối được hiện ra.

Dhamma thero (p): An elder in Dhamma—Pháp trưởng lão—See Three dharmas (XXXII).

Dharmas or things: Pháp tướng—See Three kinds of appearance (B).

Dharma-thunder: Pháp Lôi—The thunder of dharma, awakening man from stupidity and stimulate the growth of virtue, the awful voice of buddha-truth—Tiếng sấm của pháp, làm thức tỉnh sự u mê nơi con người và làm tăng trưởng công đức.

Dharmatmyalakshana (skt): Pháp Ngã Tướng—The belief that there is something substantial behind what is presented to one's view—Sự tin rằng có một cái gì đó thuộc về bản chất đằng sau những gì hiện ra cho người ta thấy.

Dharma tower: Pháp tháp.

Dharma-transmission: Truyền Pháp.

1) The authentic transmission of a certain teaching or Dharma from master to student or from a master to another master: Sự truyền thụ giáo pháp chính thức từ một vị thầy đến một người đệ tử hay từ một vị thầy này đến một vị thầy khác.
2) Dharma-transmission also means the transfer of responsibility of a sect or a school from one patriarch who is old and will be passing away soon to a will-be patriarch: Truyền pháp cũng có nghĩa là trao truyền trách nhiệm tông chi từ một vị tổ già, sắp thị tịch đến một vị sắp được làm tổ.
3) Dharma-transmission also means to transmit or spread abroad the Buddha-truth. A term used by the esoteric sect, to succeed to the dharma, or methods, of the master: Từ Mật giáo dùng để chỉ pháp của đệ tử nối nghiệp thầy.

Dharmatrata's argument from the difference of kind or result: Luận chứng của Pháp Cứu—Dharmatrata's argument from the difference of kind or result, as a gold piece may be made into three different articles, yet each retains the real nature of gold—Luận chứng bàn về sai biệt giữa phẩm loại hay kết quả, như một thoi vàng có thể được làm thành ba thứ đồ dùng, nhưng mỗi thứ vẫn giữ y bản chất của vàng—See Four arguments from Vasubandhu.

Dharma treasure: Pháp Bảo—See Dharmaratna.

Dharma tree: Pháp Thụ—The dharma-tree or Buddha-teaching which bears nirvana fruit—Cây

Pháp, hay Phật pháp có khả năng giúp người ta thu được quả vị Niết Bàn.

Dharmas are unreal: Pháp giả—Things are unreal, one of the three unrealities—Chư pháp tự tánh vốn là hư giả không thật (pháp do nhân duyên mà sinh ra), một trong tam giả—See Three fallacious postulates, and Three unrealities.

Dharma-Victory Buddha: Phật Pháp Thắng Vương.

Dharma-Victory-King Buddha: Pháp Thắng Vương Phật.

Dharma-vinaya: The Dharma-Discipline or the Doctrine and Discipline or the Buddha's teaching in its completeness—Pháp và Luật hay toàn bộ giáo lý của Đức Phật.

Dharmaviraja (skt): Pháp thanh tịnh—Chân lý thanh tịnh—Truth immaculate.

Dharma vision: Pháp nhãn.

Dharma voice: Dharmaghosa (skt)—The sound of preaching—The sound of Truth—Pháp Âm.

Dharmas as void: Nhất Thiết Giai Không Tông—See Ten tenets of the Hua-Yen School—See Dharma of void.

Dharma of void: Pháp Không—The non-reality of things—Things are unreal—The emptiness or unreality of all things—Everything is being dependent on something else and having no individual existence apart from other things; hence the illusory nature of all things as being composed of elements and not possessing reality—Tánh không hay sự không thật của chư pháp. Mọi vật đều tùy thuộc lẫn nhau, chứ không có cá nhân hiện hữu, tách rời khỏi vật khác.

Dharma-wealth: Pháp Tài—The riches of the Law, or the law as wealth—Pháp nầy cũng có thể đem lại lợi nhuận cho mọi người như tiền tài đem lai niềm vui hạnh phúc cho người thế tục.

Dharma Wheel: Dharmacakra (p)—Pháp luân—The preaching of a Buddha.

1) Once we start driving the car, the wheels of the car will keep rolling until the car reaches the destination. Ever since the Buddha first started teaching Dharma, the Truth has spread continuously and all over the world. This will continue until all beings are freed from their suffering. The Dharma Wheel is a symbol of the continuous spreading of the Buddha's teachings to help people live more happily—Một khi bắt đầu lái xe, những chiếc bánh xe sẽ giữ cho xe lăn bánh cho đến khi tới nơi. Từ khi Đức Phật chuyển bánh xe Pháp, chân lý đã được truyền bá một cách liên tục khắp nơi trên thế giới. Chân lý này sẽ tiếp tục được lưu truyền cho đến khi nào nhất thiết (tất cả) chúng sanh đều được thoát khổ. Bánh xe Pháp là một biểu hiệu của sự truyền bá Phật Pháp một cách liên tục nhằm giúp chúng ta có đời sống hạnh phúc hơn.
2) Dharma wheel is likened a wheel because it crushes all illusions. In Buddhism, the Dharma Wheel is regarded as the epitome of all symbols. It is also Sakyamuni Buddha's figurative symbol for the preaching of Dharma. Its origin came from ancient India where wheeled carts were used to overrun enemies in battlefields. Buddhism adopted this symbol to represent destruction of afflictions, as well as a continuous propagation of Buddha-Dharma, and achievement of wholesome virtues—Pháp luân giống như luân xa vì nó nghiền nát tất cả những ảo giác. Trong Phật giáo, Pháp luân được xem như là hình ảnh thu nhỏ của tất cả các dấu hiệu. Đó cũng là dấu hiệu của sự thuyết giáo của Đức Phật. Dấu hiệu Pháp luân xuất phát từ thời cổ đại Ấn Độ, những cỗ xe có bánh được dùng cán lên người của địch thủ trên chiến trường. Phật giáo chấp nhận dấu hiệu này dùng để tiêu biểu cho sự hủy diệt phiền não, và sự truyền bá Phật pháp liên tục không ngừng nghỉ, cũng như sự thành tựu những công đức thiện lành.
3) Dharma-Wheel with Amitabha Buddha—Pháp Luân với A Di Đà Phật—See Four wheels (C).

Dharma wheel of universal salvation: Never-receding Buddha-vehicle—Bất thối chuyển Pháp luân.

Dharma which produces no afflictions: Vô lậu—The condition in which they cannot prevail—The unconditioned dharma which produces no afflictions (no passions and delusions)—Pháp thanh tịnh lìa được phiền não—See Two conditions relating to passions and delusions.

Dharma-wisdom: The understanding of the law, or of things—Pháp Trí—See Dhamma-jnana.

Dharma-words: Pháp Ngữ.

1) A word or a phrase of the Buddha's preaching: Lời Phật thuyết pháp.
2) Buddhist preaching: Dharma-words, religious discourses—Bài thuyết pháp (có thể là của một bậc thầy).

Dharma-work: Religious affairs—Pháp sự (Phật sự).

Dharma-workman: Pháp Tượng—Dharma workman, a teacher able to mould his pupil—Một vị thầy có thể dùng chánh pháp để uốn nắn đệ tử.

Dharmayasa (skt): Đàm Ma Da Xá—A noted monk in India around 400 A.D—Một vị Tỳ Kheo nổi tiếng của Ấn Độ (Tàu dịch là Pháp Minh) vào khoảng những năm 400 sau Tây Lịch.

Dharmayatana (skt): Mental objects—Pháp xứ.

Dharmottariya (skt): Pháp Thượng Bộ—One of the eighteen Hinayana sects in India—Một trong 18 bộ phái Tiểu Thừa ở Ấn Độ.

Dhata-kayapada (skt): Mental-element-body, written by Purna—Giới Thân Túc Luận, được viết bởi ngài Phú Lâu Na—See Six Legs in the commentary on the Source of Knowledge.

Dhatarattha (p): Trì Quốc Thiên Vương—Dhrtarastra (skt)—Đông thiên vương (Đa La Tra) cai quản Càn Thát Bà (những vị trời nhạc sư)—Eastern Heaven King—Deva who rules over the Gandhabbas and keeps his kingdom (white color)—The celestial musicians—See Four Heavenly (Guardian) Kings.

Dhatu (skt): Elements—Secondary elements—Sphere—Region—Realm—Cảnh giới—A Sanskrit term for "realm," "element," or "sphere."—Từ Phạn ngữ chỉ "cõi," "đại," hay "giới."—See Four great elements and Eighteen realms.

Dhatu-garbha (p): A stupa—A dome-like solid structure in which the relics of the Buddha are enshrined—Tháp thờ xá lợi Phật.

Dhatukatha (p): Discourses of Elements—Bộ Chất Ngữ—One of the books of the Theravadin Abhidhamma Pitaka. This is the discussion of the elements, based on the skandha and ayatana analyses, and proceeding by means of questions and answers—Đại Thuyết hay luận giải về các nguyên tố, một trong những bộ sách của Bộ Luận Tạng của trường phái Phật giáo Nguyên Thủy. Bộ sách này dựa trên những phân tích về các uẩn, giới, và tiến hành bằng phương cách vấn đáp—See Theravada (V) (3).

Dhatukaya (skt): The collection of elements, one of the books of the Sarvastivadin Abhidharma Pitaka, written by Purna, discussion of ever-present and negative mental events—Sưu Tập các yếu Tố, một trong các bộ sách của Bộ Luận Tạng của Bộ phái Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ, được ngài Phú Lâu Na biên soạn, trình bày các sự kiện tâm thức tiêu cực và thường hằng—See Sarvastivada (II).

Dhatu-loka (skt): The eighteen elementary spheres. **See Dhatu.

Dhatu-Vavatthana (p): Analysis of the elements of the body; one of the forty meditation exercises which dissects the body into its individual parts and recognizes that they are made of nothing but the four elements (earth, water, fire and wind). Through this practice, the cultivator's conception of a unitary permanent self disappears—Sự phân tích các yếu tố thân thể; một trong bốn mươi bài thực tập thiền định nhằm phân giải thân thể mình chỉ là một sản phẩm của tứ đại (đất, nước, lửa, gió). Nhờ những thực tập nầy mà hành giả trừ bỏ được ảo giác về tà tín bản ngã thường trực.

Dhavati (p): To run away—Chạy thoát.

Dhi (p): Wisdom—Sự khôn ngoan.

Dhiitimantanam (p): Resolute—Kiên trì.

Dhimantu (p): Wise—Khôn ngoan.

Dhira (p): The wise—Người trí.

Dhitaka (skt): Dhritaka (skt)—Đề Đa Ca—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Dhrtaka, the fifth patriarch "Unknown to Southern Buddhists, born in Magadha, a disciple of Upagupta, went to Madhyadesa where he converted the heretic Micchaka and his 8,000 followers—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Đề Đa Ca, tổ thứ năm tại Ấn Độ, không được Phật Giáo Nam Truyền biết đến, sanh trưởng tại xứ Ma Kiệt Đà, đệ tử của Ưu Ba Cúc Đa. Ông đến xứ Madhyadesa nơi đây ông làm lễ quy y thọ giới

cho Micchaka và 8.000 đệ tử. **See Twenty eight Indian Patriarchs.

Dhiti (p): Courage—Sự can đảm.

Dhitika (skt): Địa Để Ca—An ancient Indian monk whose Chinese name is Yu-Kuei (Ashamed—Shy)—Một vị sư Ấn Độ thời cổ xưa với tên Trung Hoa là Hữu Quý.

Dhitu (p): Son-in-law—Con rễ.

Dhiyati (p): To be born—Sanh ra.

Dhona (p): Wise (a)—Khôn ngoan.

Dhovati (p): To wash—To cleanse—Làm sạch.

Dhrtaka (skt): Dhitaka or Dhritaka (skt)—Đề Đa Ca—See Dhitaka.

Dhrtarastra (skt): Dhatarattha (p)—Deva king in the East—Đề Đa La Tra—Trì Quốc Thiên Vương—The celestial musicians—Eastern Heaven King—Deva who rules over the Gandhabbas and keeps his kingdom. One of the four maharajas, the yellow guardian eastward of Sumeru One of the lokapalas, a king of gandharvas and pisacas—Trì Quốc Thiên Vương, Hoàng Hộ Pháp ở bên phía đông của núi Tu Di. Một trong bốn vị Thiên Vương, bạch hộ pháp ở cõi đông. Một trong những vị vua Càn Thát Bà—See Four Heavenly (Guardian) Kings, and Twenty devas.

Dhrtiparipurna (skt): Kiên Mãn Bồ Tát—The firm and complete bodhisattva, who is to be Buddha Padma-vrsabha-vikramin, attending on Padmaprabha—Vị Bồ Tát kiên cố viên mãn, về sau thành Phật hiệu là Hoa Túc An Hành Phật.

Dhruva (skt): Acala (skt)—Niscala (skt)—Unmoved—Immobile—Motionless—Immovable—Bất động.

Dhudanga (p): Đầu Đà—Hard practice or discipline to shake off or cleanse sins. To get rid of the trials of life; discipline to remove them and attain nirvana. To practise or to cultivate to release from ties to clothing, food, and dwelling. Mendicant conducts include twelve conducts and precepts which those who practice the Dharma of "Food Begging" must accord to—Tu hành khổ hạnh hay phép tu tẩy rửa, rũ sạch ba loại tham trước về quần áo, đồ ăn, và nơi ở. Hạnh Đầu Đà bao gồm 12 hạnh và luật cho người tu theo pháp "Khất Thực"—See Dhutanga.

Dhukha (skt): Sickness—Bịnh hoạn—See Ten stages or objects in meditation.

Dhuli (p): Dust—Bụi.

Dhuma (p): Smoke—Khói.

Dhumayati (p): To smoke—Phun khói.

Dhupa (skt): Đột Bà—Nhang thơm—Incense—Frankincense—Fragrant gum.

Dhupayati (p): To emit smoke—Phun khói.

Dhusara (p): Dust-colored (a)—Yellowish—Có màu vàng như bụi.

Dhuta (skt & p): Removed—Dứt bỏ.

Dhutadhara (p): One who practices ascetics (dhuta-angas)—Người tu khổ hạnh.

Dhutanga (p): Dhuto (p)—Dhuta (skt)—Austerity—Hard practice—Mendicant conducts—Đỗ Đa—Đỗ Trà—An ascetic—A monk engaged in austerities. Hard practice or discipline to shake off or cleanse sins. To get rid of the trials of life; discipline to remove them and attain nirvana. To practise or to cultivate to release from ties to clothing, food, and dwelling. Mendicant conducts include twelve conducts and precepts which those who practice the Dharma of "Food Begging" must accord to. Ascetic practices accepted by the Buddha that one may take on oneself in order to develop contentedness and will power and in order to shake off the passions. The twelve such ascetic practices are—Đầu Đà (Hạnh đầu đà, thầy Tỳ kheo thực hành hạnh này để loại trừ phiền não. Người hành hạnh đầu đà giữ một số qui điều chặt chẽ, tri túc, từ bỏ, hạn chế các nhu cầu, chẳng hạn giữ hạnh: Chỉ dùng một bộ y gồm: y vai trái, y nội, y hai lớp; ăn ngày một bữa, sống trong rừng). Tu hành khổ hạnh hay phép tu tẩy rửa, rũ sạch ba loại tham trước về quần áo, đồ ăn, và nơi ở. Những cách thực hành khổ hạnh được Phật cho phép, mà người ta có thể bắt buộc mình phải theo trong một thời gian nhất định nhằm củng cố ý chí và trừ bỏ các dục vọng và các đam mê. Hạnh Đầu Đà bao gồm 12 hạnh và luật cho người tu theo pháp "Khất Thực":

1) Wearing patched robes: Mặc quần áo rách rưới.
2) Wearing a robe made of three pieces: Mặc áo dài có ba mảnh.
3) Eating only begged food: Ăn xin để ăn.

4) Eating only one meal a day: Mỗi ngày chỉ ăn một lần.
5) Refraining from all other food: Từ chối mọi thức ăn khác.
6) Taking only what is given and placed in the begged bowl: Chỉ ăn những thứ đựng trong bát xin bố thí.
7) Living in a secluded, solitary place: Sống nơi hẻo lánh và cô độc.
8) Living in a cemetary or charnel ground: Sống nơi nghĩa địa.
9) Living under a tree: Sống dưới gốc cây.
10) Living in the open: Sống ngoài trời.
11) Living in whatever place presents itself: Sống nơi mình chọn.
12) Sitting only, never lying down: Ngồi mà không nằm.

Dhuti (skt): Đô đề.

Dhutta (p): One who leads a corrupted life—Người sống đời buông thả.

Dhvaja (skt): Pataka (skt)—Ketu (skt)—Flag—Banner—Đà Phược Nhã—Cờ phướn.

Dhvajagrakeyura (skt): Diệu Tàng Tướng Tam Muội—The ring on the top of a standard—A degree of ecstatic meditation (mentioned in Lotus sutra).

Dhyana (skt): Jhana (p)—Meditation(thought—reflection—quiet meditation—meditation—state of absorption resulting from practice of meditation—the practice of Dhyana leads to samadhi)—Thiền định—Thiền na.

(I) An overview of "Dhyana"—Tổng quan về Thiền Na: Dhyana is a Sanskrit term for "meditative absorption." This is a general term for meditation or a state of quietude or equanimity gained through relaxation. To meditate or to calm down and to eliminate attachments, the aversions, anger, jealousy and the ignorance that are in our heart so that we can achieve a transcendental wisdom which leads to enlightenment. In Theravada meditative literature, this refers to four meditative states that lead to elimination of defilements (asrava) and that also lead to rebirth in corresponding levels of the Form Realm (rupa-dhatu). In Mahayana, it also refers to the fifth of the "perfections" (paramita) that a Bodhisattva cultivates on the path to Buddhahood. It involves developing the ability to concentrate for extended periods of time on one's meditative object of observation (alambana) without becoming distracted—Từ ngữ Phạn dùng để chỉ một trạng thái tịnh lự đạt được bởi buông bỏ. Thiền dùng để làm lắng dịu và loại bỏ luyến ái, hận thù, ganh ghét và si mê trong tâm chúng ta hầu đạt được trí tuệ siêu việt có thể dẫn tới đại giác. Thực tập thiền có thể dẫn đến định. Có bốn giai đoạn tĩnh tâm trong Thiền, và cũng dẫn tới tái sanh vào mức độ tương ưng với các cõi trong sắc giới. Trong Phật giáo Đại Thừa, Thiền định là địa thứ 5 trong Thập Địa Bồ Tát. Nó liên hệ tới khả năng tập trung trong một khoảng thời gian dài trong việc quán sát một vật thể mà tâm không bị lôi cuốn theo ngoại cảnh.

(II) Concentration of mind: Tịnh lự—A state of mind achieved through higher meditation—Trạng thái tâm đạt được do thiền tập cao độ—A general term for meditation or a state of quietude or equanimity gained through relaxation. To meditate to calm down and to eliminate attachments, the aversions, anger, jealousy and the ignorance that are in our heart so that we can achieve a transcendental wisdom which leads to enlightenment. The practice of Dhyana leads to samadhi. There are four basic stages in Dhyana—Giai đoạn lắng dịu đầu tiên. Từ ngữ Phạn dùng để chỉ một trạng thái tịnh lự đạt được bởi buông bỏ. Thiền dùng để làm lắng dịu và loại bỏ luyến ái, hận thù, ganh ghét và si mê trong tâm chúng ta hầu đạt được trí tuệ siêu việt có thể dẫn tới đại giác. Thực tập thiền có thể dẫn đến định. Có bốn giai đoạn tĩnh tâm trong Thiền:

1) The relinquishing of desires and unwholesome factors achieved by conceptualization and contemplation. In this stage, the mind is full of joy and peace: Xóa bỏ dục vọng và những yếu tố nhơ bẩn bằng cách tư duy và suy xét. Trong giai đoạn nầy tâm thần tràn ngập bởi niềm vui và an lạc.
2) In this phase the mind is resting of conceptualization, the attaining of inner calm,

and approaching the one-pointedness of mind (concentration on an object of meditation): Giai đoạn suy tư lắng dịu, để nội tâm thanh thản và tiến lần đến nhất tâm bất loạn (trụ tâm vào một đối tượng duy nhứt trong thiền định).

3) In this stage, both joy and sorrow disappear and replaced by equanimity; one is alert, aware, and feels well-being: Giai đoạn buồn vui đều xóa trắng và thay vào bằng một trạng thái không có cảm xúc; con người cảm thấy tỉnh thức, có ý thức và cảm thấy an lạc.
4) In this stage, only equanimity and wakefulness are present: Giai đoạn của sự thản nhiên và tỉnh thức.

** See Eight factors of Yoga concentration.

Dhyana-abode: Thiền Cư—A meditation abode. Also called a Buddhist meditation hall (center), Buddhist temple or Zen hall (room) or meditation hall of the Ch'an sect. In large temples, meditation hall is a separate structure, where only meditation is practiced without any other ceremonies—Một nơi để tu tập thiền định. Còn gọi là Thiền đường, là một căn phòng căn nhà lớn trong tự viện hay thiền viện. Tại các chùa lớn, thường Thiền Đường là một kiến trúc biệt lập chỉ để thực hành tọa thiền, chứ không có các nghi lễ khác.

Dhyana on the absolute truth: The concentration on the absolute truth—Lý Thiền—See Two kinds of contemplation.

Dhyana-Bodhisattvas: The five Bodhisattvas (Avalokitesvara or Padmapani, Samantabhadra, Ratnapani and Visvapani)—Năm vị Bồ Tát Thiền Định.

Dhyana-contemplation: Thiền Quán Về Tâm—See Meditation on the mind.

Dhyana heavens: Brahmalokas (skt)—Thiền thiên—Dhyana heavens, four in number, where those who practice meditation may be reborn—Có bốn Thiền Thiên, nơi mà các bậc tu thiền có thể tái sanh về (cõi sắc giới có bốn tầng trời mà người tu thiền sẽ được sanh về đấy). **See Four dhyana heavens.

Dhyana paramita (skt): Perfection of the meditation—Thiền định Độ—Thiền Ba La Mật—The attainment of perfection in the mystic trance, crossing the shore of birth and death. This is the fifth of the six paramitas—Thiền định là hành pháp giúp chúng sanh đạt hoàn toàn tịnh lự, vượt thoát sanh tử, đáo bỉ ngạn. Đây là Ba La Mật thứ năm trong Lục Độ Ba La Mật. ** See Six paramitas.

Dhyana on phenomena: The concentration on phenomen—Sự Thiền—See Two kinds of contemplation.

Dhyana-prajna: Thiền huệ—The mystic trance and wisdom—Thiền dịnh và trí huệ (y vào hai món nầy thì có thể nhiếp hết thảy các hành chứng).

Dhyana-river: Thiền Hà.

1) The dhyana river, i.e. the mystic trance like a river extinguishes the fires of the mind: Thiền định được ví như dòng sông Thiền dập tắt lửa tâm.
2) The river Nairanjana (Niladyan), which flows past Gaya: Sông Ni Liên Thiền chảy ngang qua Bồ Đề Đạo Tràng.

Dhyana Samadhi: Thiền Tam Muội—See Ten stages or objects in meditation.

Dhyana and samadhi: Thiền tam muội—Thiền Tam Muội—Thiền na và tam muội.

1) Dhyana is considered meditating. Meditation in the visible or known is called Dhyana: Thiền na dịch là "tư duy." Tư duy trong cõi sắc giới thì gọi là thiền.
2) Samadhi is considered as abstraction. Concentration on the invisible, or supermundane is called Samadhi: Tam muội dịch là "định." Tư duy trong cõi vô sắc giới thì gọi là Tam Muội.

** See Ten stages or objects in meditation.

Dhyana samadhi paramita (skt): Abstraction—Concentration—Contemplation—Meditation—Thiền Định Ba La Mật—See Six paramitas and Ten paramitas.

Dhyana on Suchness: Tathatalambanam (skt)—Duyên Chân Như Thiền—This is the dhyana depending upon suchness. This is the third of the four Dhyanas described in The Lankavatara Sura. The object of the discipline is to realize the suchness of truth by keeping thoughts above the dualism of being and non-being and also aboe the twofold notion of egolessness—Đây là thiền định

dựa vào như như, thiền định thứ ba trong tứ thiền định được mô tả trong Kinh Lăng Già. Đối tượng của sự tu tập là thể chứng cái như như của chân lý bằng cách giữ các tư tưởng vượt lên trên cái nhị biên của hữu và phi hữu, và cũng vượt lên trên hai ý niệm về vô ngã.

Dhyana and wisdom: Thiền Huệ—The mystic trance and wisdom—Thiền định và trí huệ (y vào hai món nầy thì có thể nhiếp hết thảy các hành chứng).

Dhyani-Bodhisattva: Bồ Tát Thiền Định—Avalokitesvara Bodhisattva is the Dhyana-Bodhisattva of the present age (and the Buddha Gautama is his earthly reflex)—Bồ Tát Quán Thế Âm là vị Bồ Tát thiền định của hiện kiếp.

Dhyani-Buddhas: The five Dhyani-Buddhas—Năm vị Phật—A spiritual (not material) Buddha or Bodhisattva. Meditation Buddhas, one who symbolize the various aspects of enlightened consciousness. There are five Transcendent Buddhas—Chư Phật Thiền Định—Những mặt khác nhau của ý thức được thức tỉnh. Có năm vị Phật Siêu việt:

1) Amitabha Buddha: A Di Đà Phật.
2) Amoghashiddhi: Bất Không Phật.
3) Akshobhya: A Súc Bệ Phật.
4) Ratnasambhava: Nam Phật.
5) Vairocana: Đại Nhựt Như Lai.

Dhyani-Mudra (skt): Mẫu Đà La Pháp Ấn—The back of the right hand rests on the palm of the other in such a way that the tips of the thumbs lightly touch one another. Place both hands right in front of the navel. This Mudra is utilized by cultivators during practicing meditation—Lưng bàn tay phải đặt lên lòng bàn tay trái, đầu hai ngón cái chạm nhẹ nhau. Đặt tư thế hai bàn tay nầy ngay trước rốn. Đây là tư thế lúc thực tập thiền định—See Mudra.

Diagnose: Chẩn đoán.

Diagnostic treatment of their moral diseases: Đối Trị Tất Đàn—See Four kinds of siddhanta.

Dialectic (a): Thuộc về biện chứng.

Dialectical Materialism: Thuyết Duy Vật Biện Chứng.

Dialectical theology: Thần học biện chứng.

Dialectical reality: Biện chứng thực tại.

Dialogue (n): Đối đáp—Đối thoại.

- Inter-faith dialogue: Đối thoại tín ngưỡng.
- Inter-religious dialogue: Đối thoại tôn giáo.

Diamond (n): Kim Cang—See Vajra and Four imperishables.

Diamond apex: The diamond crown—Kim cang đảnh.

1) The vajra (diamond) apex or crown: Vương miện Kim Cang.
2) A general name of the esoteric doctrine and sutras of Vairocana: Tên gọi chung các kinh của Mật Giáo.

Diamond-blaze: Kim Cang Đàm—Hỏa Viện—Giới Ấn—Mật Phong Ấn—A circle of fire to forbid the entry of evil spirits—Vòng tròn lửa ngăn cấm sự xâm nhập của ma quỷ.

Diamond body: Vajra-body, the body of the Buddha and his merits—Kim cang thể, ý nói thân Phật và những công đức của Ngài. Thân thể bền vững như kim cương, nói về công đức của Phật thân (thân của Như Lai là thể kim cương. Mọi thứ ác đều đã cắt đứt, mọi điều vui sướng đều đã huân tập).

Diamond Buddha: Vajra-sattva (skt)—Kongo-Satta (jap)—Kim Cang Tát Đỏa—Kim Cang Tác Bồ Tát—Vajrapasa-Bodhisattva in the Vajradhatu mandala, who carries the snare of compassion to bind the souls of the living—Kim Cang Tác Bồ Tát trong Kim cang Giới Mạn Đồ La, người mang lưới từ bi quấn lấy tâm hồn của chúng sanh hữu tình.

Diamond contemplation: Kim Cang Quán—The diamond insight or vision which penetrates into reality—Phép Kim Cang quán là phép quán xuyên qua chân lý.

Diamond crown sutra: Kim cang đảnh kinh—Vajra-crown sutra, the authority for the Vajra-Crown sect, one of the three main sutras of the Shingon—Kim Cang Đảnh Kinh là kinh chính của Kim cang Đảnh Tông, một trong ba bộ kinh chính của Chân Ngôn Giáo.

Diamond cuts diamond: Cao nhân tất hữu cao nhân trị (tài đến đâu cũng có người tài hơn)—Clever people are bound to meet cleverer people.

Diamond element: Vajradhatu (skt)—Vajra element of the universe. It is the wisdom of Vairocana Buddha in its indestructibility and

activity. It arise from the Garbhadhatu, the womb or store of Vairocana—Kim cang giới của vũ trụ. Đây là trí tuệ bất hoại của Phật Tỳ Lô Giá Na. Trí tuệ này khởi lên từ trong Thai Tạng giới của Đức Đại Nhật Như Lai (Tỳ Lô Giá Na).

Diamond fist: Vajra-fist, with the hands doubled on the breast—Kim cang quyền, với hai bàn tay chắp lại trên ngực.

Diamond heart: Kim Cang Tâm—Vajra heart, that of a Bodhisattva, i.e. infrangible, unmoved by illusion—Cái tâm lớn của Bồ Tát bền vững và bất hoại như kim cương.

Diamond Illuminated Jewel Precepts: Giới pháp Kim Cang Quang Minh Bửu Giới—The Bodhisattva precepts—Giới của chư Bồ Tát—According to The Brahma-Net-Sutra, these precepts were customarily recited by Vairocana Buddha when he first developed the Bodhi Mind in the causal stage. They are precisely the original source of all Buddhas and all Bodhisattvas as well as the seed of the Buddha Nature—Theo Kinh Phạm Võng, giới pháp nầy là lời thường trì tụng của Phật Tỳ Lô Giá Na khi Ngài mới phát Bồ Đề tâm trong thời kỳ "Tu Nhơn" của Ngài. Giới pháp nầy cũng chính là bổn nguyện của tất cả chư Phật và chư Bồ Tát, và cũng là chủng tử của Phật tánh.

Diamond indestructible body: The Buddha—Thân kim cang bất hoại, ý nói Đức Phật với giáo pháp của Ngài.

Diamond-Indestructible Buddha: Kim Cang Bất Hoại Phật.

Diamond insight: Diamond vision which penetrates into reality—Kim cang quán.

Diamond king: The Vajra-king, the strongest and finest bull—Kim cang vương, một loại bò mạnh nhất và tốt nhất.

Diamond King Bodhisattva: Kim Cang Vương Bồ Tát—One of the sixteen Bodhisattvas in the Diamond realm—Một trong 16 vị Bồ Tát trong Kim Cang Giới.

Diamond Lotus: Kim Cang Đài.

Diamond mace: Vajra (skt)—Kim cang chùy.

Diamond meditation: Vajrasamadhi (skt)—Kim Cang Diệt Định—Diamond samadhi, characterized by firm and indestructible knowledge, penetrating all reality, attained after all remains of illusion have been cut off. Diamond meditation, the last stage of a bodhisattva, characterized by firm and indestructible knowledge, penetrating all reality—Kim cang tam muội (định), được biểu thị bởi trí tuệ kiên cố bất hoại, xuyên suốt thực tướng của vạn hữu, đạt được sau khi đoạn tận tất cả những ảo tưởng còn lại. Kim cang diệt định là giai đoạn sau cùng của Bồ Tát với trí tuệ bất hoại.

Diamond messenger: See Vajrakumara.

Diamond mouth: A vajra or golden mouth of the Buddha—Kim cang khẩu của Đức Phật.

Diamond power: Irresistible strength or Vajra-power—Kim cang lực.

Diamond royal-gem enlightenment: Kim Cang Vương Bảo Giác—That of the Buddha—Ngọc Ma Ni nẩy nở trong Vô Thượng Giác, đức hiệu của Như Lai Chánh Giác.

Diamond Sceptre: Vajrapani (skt): Kim cang thần hay Kim cang mật tích—Wielder of the Vajra or thunderbolt-handed, a Buddhist god who accompanies the Buddha and protects him all the time, one of the Dhyani-Bodhisattvas. Also the deva guardians of the secrets of Vairocana, his inner or personal group of guardians, in contrast with the outer or major group of Samantabhadra, Manjusri, etc—Kim cang thủ, vị cầm lưỡi tầm sét, một vị thần trong Phật giáo, người theo Đức Phật và hộ trì Ngài trong mọi lúc. Cũng là vị thiên vương hộ pháp giữ gìn những bí mật của Đức Đại Nhật Như Lai, thuộc nhóm Thai Tạng giới nội, đối lại với Thai Tạng giới ngoại như các vị Phổ Hiền và Văn Thù, vân vân.

Diamond seed: Rudraksa (skt)—A seed used for beads—Kim cang tử, một loại hột dùng làm chuỗi.

Diamond-Strong-Universally-Dispense-Gold-Light Buddha: Kim Cang Lao Cường Phổ Tán Kim Quang Phật.

Diamond Sutra: Kim Cang Kinh—The Vajracchedika Prajnaparamita Sutra. Also called the perfection of Wisdom which cuts like a Diamond. All mundane (conditioned) dharmas are like dreams, illusions, shadow and bubbles. The Sutra was an extract from the Prajnaparamita-sutra, and translated into Chinese by Hsuan-Tsang—Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa, còn gọi là Năng Đoạn Kim Cang Kinh. Tất cả các

pháp hữu vi đều giống như mộng, như huyễn, như bào ảnhKinh Kim Cang, tóm lược của Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh, được ngài Huyền Trang dịch sang Hoa ngữ—See Sutra of the Diamond-Cutter of Supreme Wisdom.

Diamond Throne: Vajrasana or Bodhimanda (skt)—The Vajra throne, Buddha's seat on attaining enlightenment—Kim cang tòa, chỗ ngồi của Đức Phật khi Ngài đạt được đại giác.

Diamond treasury: Kim Cang Bảo Tạng—According to the Nirvana Sutra, the "Diamond" treasury, i.e. nirvana and the pure bodhi-mind, as the source of the mind of all sentient beings—Theo Kinh Niết Bàn, Bảo Tạng Kim Cang gồm Niết Bàn và Bồ Đề tâm, là nguồn tâm của mọi chúng sanh.

Diamond Vehicle: Kim Cang thừa.

Diamond water: Kim Cang Thủy—Vajra-water, drunk by a person who receives the esoteric baptismal rite—Nước Kim Cương, tên một thứ nước mà người thọ giới phải uống khi làm nghi thức quán đảnh trong Mật Giáo.

Diamond wheel: Vajra wheel, symbol of the esoteric sects—Kim cang luân, dấu hiệu của Mật giáo.

Diamond wisdom: Kim Cang Tuệ—Kim Cang Huệ—Vajra-wisdom, which by its reality overcomes all illusory knowledge—Trí tuệ thấu rõ lý của thực tướng mà phá vỡ chư tướng hay trí tuệ ảo giác.

Diamond wisdom of a Buddha: Vajramati (skt)—The indestructible wisdom of the Buddha, which can overcome all hindrances of illusory knowledge of ordinary people—Kim cang tuệ, trí tuệ không bao giờ bị hủy hoại của Đức Phật, có thể vượt qua mọi chướng ngại của loại trí tuệ huyễn ảo của phàm phu.

Dibba (p): Divine—Celestial (a)—Thuộc về cõi trời.

Dibba-Cakkhu (p): The divine eye—Thiên nhãn thông—See Three dharmas (XL).

Dibba-cakkhuka (p): Endowed with the superhuman eye—Được phú cho thiên nhãn thông.

Dibba-sampatti (p): Heavenly bliss—Thiên phước.

Dibbasota (p): Thiên nhĩ thông.

Dibba-vihara (p): The supreme condition of heart—Trạng thái tâm tối thượng.

Dibbo-viharo (p): Deva-abiding—Thiên trú—See Three dharmas (LII).

Dichotomy (n): Sự phân đôi.

Dictation: Ám tả.

Dictatorial: Độc đoán—Dogmatic—Arbitrary.

Dictionary of Buddhist Technical Terms: Phiên Dịch Danh Nghĩa Tập—A Dictionary of Buddhist Technical Terms compiled by Fa-Yun around 1150 A.D. during the Sung dynasty—Bộ Từ Điển xếp loại theo ngôn ngữ dùng trong kinh điển theo cách gọi và duyên cách của các từ do Sư Pháp Vân đời Tống soạn vào khoảng năm 1150.

Dictum (n): Lời tuyên bố.

Didhiti (p): Light—Radiance—Ánh sáng.

Die (v): Pass away—Return to the fairyland—Quy tiên—See Death.

Die early: Chết sớm.

Die of cold: Chết rét.

Die of disease: Chết bịnh.

Die of exhaustion: Chết vì kiệt sức.

Die of fright: Chết vì lo sợ.

Die for a good cause: Xả thân vì chính nghĩa (Sát thân dĩ thành nhân).

Die out of grief: Chết vì buồn rầu.

Die gradually: Chết mòn.

Die of old age: Chết già.

Die of starvation: Chết đói—To starve to death.

Die suddenly due to unknown cause: Chết bất đắc kỳ tử.

Die of thirst: Chết khát.

Die unjustly (innocently): Chết oan.

Dien Huu Pagoda: Chùa Diên Hựu—See One-Pillar Pagoda.

Diet: Ăn kiêng—Food rules.

Dieu De Temple: Chùa Diệu Đế—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam. After he assumed the throne, in 1844 king Thiệu Trị had Diệu Đế temple built on the ground of his old living place. The temple in the early time had an immense structure, but in 1953, the temple was

rebuilt in the shape as it has nowadays—Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt. Sau khi lên ngôi, vua Thiệu Trị cho xây dựng chùa Diệu Đế vào năm 1844 ngay trên nền nhà cũ của mình. Qui mô của chùa ban đầu rất đồ sộ, nhưng đến năm 1953, chùa được trùng tu lại với qui mô thu gọn như hiện nay.

Dieu Duc Temple: Name of a temple in Huế, Central Vietnam. The temple was built in 1932 in a small structure with two thatched staff houses and a temporary auditorium. It was not until 1936 that the main hall was built and bells and statues founded. In 1948, the back house was added. In 1971, the three-entrance gate was erected—Tên của một ngôi chùa ở Huế, Trung Việt. Chùa được xây vào năm 1932 với một qui mô khiêm tốn, gồm hai ngôi ni xá bằng tranh và một nhà giảng tạm. Năm 1936, chùa mới xây chánh điện, đúc chuông, tượng. Năm 1948 xây hậu liêu. Năm 1971 dựng cổng tam quan.

Dieu Giac: Most Venerable Diệu Giác Hải Thuận, one of the most outstanding disciples of Most Venerable Nhất Định. He was also a royal-recognized monk at Diệu Đế Temple—Hòa Thượng Diệu Giác Hải Thuận, một trong những đại đệ tử của Hòa Thượng Nhất Định, tăng cang chùa Diệu Đế.

Dieu Nhan: Nun Diệu Nhân (1041-1113)—A Vietnamese famous nun from Thăng Long, North Vietnam. According to "Thiền Uyển Tập Anh," her worldly name was Ngọc Kiều. She was the eldest daughter of Phùng Loát Vương. King Lý Thánh Tông adopted and raised her in the royal court since she was young. When growing up she got married to a man whose last name was Le, an official of Châu Mục rank in Chân Đằng. After her husband's death, she left home and became a disciple of Zen Master Chân Không in Phù Đổng. She became the Dharma heir of the seventeenth generation of the Vinitaruci Zen Sect. She stayed at nunnery Hương Hải in Tiên Du to expand Buddhism until she passed away in 1113, at the age of 72. It should be noted that Hương Hải nunnery was considered the first Buddhist Institute for nuns in the Lý Dynasty. Bhikkhuni Diệu Nhân was once Head of the nunnery—Một Ni sư nổi tiếng đất Thăng Long, Bắc Việt. Theo sách Thiền Uyển Tập Anh, Ni sư tên là Ngọc Kiều, là trưởng nữ của Phùng Loát Vương, được vua Lý Thánh Tông nuôi nấng trong cung từ lúc còn nhỏ, sau gả cho cho người họ Lê, một viên quan Châu Mục ở Chân Đằng. Khi chồng chết, bà xuất gia làm đệ tử của Thiền Sư Chân Không ở Phù Đổng, pháp tử đời thứ 17 dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Bà trụ tại Ni viện Hương Hải ở Tiên Du để hoằng hóa cho đến khi thị tịch vào năm 1113, thọ 72 tuổi. Ni viện Hương Hải là Ni viện Phật Giáo đầu tiên ở Việt Nam vào thời nhà Lý, Ni sư Diệu Nhân đã từng trụ trì và hoằng hóa tại đây.

Dieu Vien Temple: Chùa Diệu Viên—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam. The temple was built in the eighteenth century, located on Mount Ngũ Phong, east of Huế Citadel. In 1926, a tiled roof was built instead of a thatched one. In 1953, the temple was rebuilt, ameeting house was added. In 1963, the temple was rebuilt again and added with an antechambre, a meditation hall and a back house—Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt. Chùa được xây vào thế kỷ thứ 18, tọa lạc ở phía đông kinh thành Huế, dựa lưng vào dãy núi Ngũ Phong. Năm 1926, phòng họp được xây thêm. Năm 1963, chùa lại được trùng tu và xây thêm tiền đường, thiền đường và hậu liêu.

Difference: Dị—See Eight misleadings.

Differences between Sravakas and Bodhisattvas: Những khác biệt giữa Thanh Văn và Bồ Tát—According to The Essays in Zen Buddhism, book III, there are twenty differences between Sravakas and Bodhisattvas—Theo Thiền Luận của Thiền Sư D.T. Suzuki, tập III, có hai mươi sự khác biệt giữa Thanh Văn và Bồ Tát—See Twenty differences between Sravakas and Bodhisattvas.

Different (a): Other—Diferentiate—Special—Khác biệt.

Different in body and alike in perception: Beings different in body and alike in perception such as new-rebirth Brahma—Loài hữu tình có thân sai biệt, tưởng đồng nhất như Phạm chúng Thiên khi mới tái sanh—See Nine abodes of beings.

Different in body and different in perception: Beings different in body and

different in perception such as human beings, some devas and hells—Loài hữu tình có thân sai biệt,tưởng sai biệt như loài người và một số chư Thiên—See Nine abodes of beings.

Different conditions: Different realms—Different regions—Different states—Biệt cảnh.

Different groups of commandments: Giới Phẩm—The diferent groupings or subjects of the commandments, or discipline, i.e. the five basic rules, the ten commandments, etc.—Phẩm loại của giới như ngũ giới, thập thiện, vân vân.

Different groupings of the commandments: Different subjects of the commandments—Giới phẩm—See Different groups of commandments.

Different nature of things: Tánh Phận—The different nature of anything, or the various natures of various things—Tự tính khác biệt của các pháp.

Different occasions: Những hoàn cảnh khác nhau.

Different realms: Biệt Cảnh—Different regions, states or conditions. According to the Mind-Only theories, different realms mean the ideas, or mental states which arise according to the various objects or conditions toward which the mind is directed. According to the Fa-Hsiang School, this group of elements falls under the general category of "mental function" which has five elements: desire, verification, recollection, meditation, and wisdom—Các cảnh giới riêng biệt khác nhau, cũng là biệt cảnh tâm sở (tâm sở của những cảnh riêng biệt). Theo Duy Thức Học, biệt cảnh là những ý tưởng hay trạng thái tâm thức khởi lên khi tâm được hướng về những đối tượng hay điều kiện khác nhau. Theo Pháp Tướng Tông, biệt cảnh là những yếu tố của tâm sở bao gồm năm thứ: dục, thắng giải, niệm, định và huệ.

Different region: Biệt Cảnh—Different realms, states or conditions—Các cảnh giới riêng biệt khác nhau, cũng là biệt cảnh tâm sở (tâm sở của những cảnh riêng biệt)—See Different realms.

Different religious teachings: Giáo môn.

Different sect: Dị bộ—Different class, or heterodox schools, etc.

Different states: Different realms—Different regions—Different conditions—Biệt cảnh.

Different subjects of the commandments: Different groupings of the commandments—Giới phẩm.

Different teaching: Biệt Giáo—The different teaching of the Avatamsaka sect and Lotus sect is founded on One Vehicle, the Buddha Vehicle. The Lotus school asserts that the Three Vehicles are really the One Vehicle, the Hua-Yen school that the One Vehicle differs from the Three Vehicles; hence the Lotus school is called the Unitary, while the Hua-Yen school is the Differentiating school—Biệt giáo của trường phái Hoa Nghiêm và Liên Hoa dựa vào Nhất thừa hay Phật thừa. Liên Hoa Tông quyết đoán rằng Tam Thừa kỳ thật chỉ là Nhất Thừa, trong khi Hoa Nghiêm Tông lại cho rằng Nhất Thừa khác với Tam Thừa, vì thế Liên Hoa Tông được gọi là "Đồng Giáo Nhất Thừa," trong khi đó thì Tông Hoa Nghiêm được gọi là Biệt Giáo Nhất Thừa.

Different tenet: Dị chấp—To hold to heterodoxy—Cố chấp với cái lý khác với chánh lý.

Differential or separated teaching: The Buddha's differential or separated, Bodhisattva teaching, definitely Mahayana—Biệt Giáo hay giáo pháp dành riêng cho Bồ Tát của trường phái Đại thừa—See Eight T'ien-T'ai classifications of Sakyamuni's teaching (A).

Differentiate (v): Vikalpa or Vibhaga (skt)—To discern—To discriminate—To distinguish—To select—Giản Biệt—Phân biệt—Lựa chọn hay phân biệt (lựa chọn và phân biệt sự giống và khác nhau của các pháp để làm sáng tỏ sự khác biệt của chúng).

Differentiated doctrine: Separated doctrine, one of the three branches of the Buddha's teaching—Biệt giáo, một trong ba chi giáo của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni—See Different teaching.

Differentiated karma: Biệt Nghiệp—The cause of different resultant conditions, in contrast with general karma—Nghiệp nhân riêng biệt của mỗi chúng sanh, đi theo mỗi chúng sanh mà tạo thành các quả báo khác nhau, đối lại với tổng nghiệp.

Differentiated rewards: Biệt Báo—Differentiated rewards according to previous

deeds. The differing conditions of people in this life resulting from their previous lives—Quả báo do nghiệp riêng của mỗi người có khác nhau. Biệt báo tùy thuộc vào những hành động đời trước. Sự khác biệt của con người trong đời nầy là hậu quả của những đời trước.

Differentiated rules of liberation: Biệt Giải Thoát Giới—Tám loại biệt giải thoát giới—See Differentiated rules of liberation for the eight orders.

Differentiated rules of liberation for the eight orders: Bát Chủng Biệt Giải Thoát Giới—Tám loại biệt giải thoát giới.

1) Monks: Tỳ Khưu giới.
2) Nuns: Tỳ Khưu Ni giới.
3) Khất Sĩ giới: Mendicants.
4) Novice male: Sa Di giới.
5) Novice female: Sa Di Ni giới.
6) Upasaka or Male disciples: Ưu Bà Tắc giới.
7) Upasika or Female disciples: Ưu Bà Di giới.
8) The laity who observe the first eight commandments: Cận Trụ giới.

Differentiated teaching: Biệt giáo—Differentiated doctrine—The different teaching of the Avatamsaka sect and Lotus sect is founded on One Vehicle, the Buddha Vehicle. The Lotus school asserts that the Three Vehicles are really the One Vehicle, the Hua-Yen school that the One Vehicle differs from the Three Vehicles; hence the Lotus school is called the Unitary, while the Hua-Yen school is the Differentiating school—Biệt giáo của trường phái Hoa Nghiêm và Liên Hoa dựa vào Nhất thừa hay Phật thừa. Liên Hoa Tông quyết đoán rằng Tam Thừa kỳ thật chỉ là Nhất Thừa, trong khi Hoa Nghiêm Tông lại cho rằng Nhất Thừa khác với Tam Thừa, vì thế Liên Hoa Tông được gọi là "Đồng Giáo Nhất Thừa," trong khi đó thì Tông Hoa Nghiêm được gọi là Biệt Giáo Nhất Thừa.

Differentiating knowledge: Kiến thức phân biệt của phàm phu—Provisional wisdom—For ordinary beings, it is the everyday mind continually making distinctions between self and others, right and wrong—Kiến thức biện biệt của phàm phu, phân biệt ta và người, đúng và sai.

Differentiation: Anyathatva (skt)—Bất hòa hợp tính—See Twenty-four non-interactive activity dharmas.

Differentiation of all things: Catushkotika (skt)—Sự khác biệt giữa vạn hữu—The four terms of differentiation of all things (four points of argumentation)—Bốn câu phân biệt của vạn pháp—See Four terms of differentiation of all things.

Differentiations of the one Buddha-nature: Như Lai tạng— There are five "stores" or the five differentiations of the one Buddha-nature—See Five Stores of the one Buddha-nature.

Differently: Một cách khác biệt.

Differently ripening causes produce differently ripening effects: Dị thục nhơn dị thục quả—Every developed cause produces its developed effect, especially the effect of the present causes in the next transmigration—Mọi nhân trong kiếp hiện tại đều tạo thành quả trong kiếp tới—See Three causes produce their three effects.

Differently ripening fruit: Vipakaphala (skt)—Dị Thục Quả—See Five fruits or effects.

Differing from the cause: Dị Thục—See Vipaka.

Difficult: Laborous—Hard—Gian nan—Khó khăn.

Difficult to be reborn in the human realm: Sanh làm người là khó—Human beings have both pleasure and suffering, thus it's easy for them to advance in cultivation and to attain Buddhahood; whereas the beings in the Deva realm enjoy all kinds of joy and spend no time for cultivation; beings in the realms of animals, hungry ghosts and hells are stupid, living in filth and killing one another for food. They are so miserable with all kinds of sufferings that no way they can cultivate—Cõi người sướng khổ lẫn lộn, nên dễ tiến tu để đạt thành quả vị Phật; trong khi các cõi khác như cõi trời thì quá sướng nên không màng tu tập, cõi súc sanh, ngạ quỷ và địa ngục thì khổ sở ngu tối, nhơ nhớp, ăn uống lẫn nhau nên cũng không tu được—See Difficult to be reborn as a human being.

Difficult conversion: Nan hóa (khó chuyển hóa).

Difficult disciplines: Những giới luật khó khăn.

Difficult to explain: Nan giải.

Difficult to solve: Nan giải.

Difficult path of practice: Con Đường Khó—Nan đạo—The path of the sages—Self-power Path—The exertion of strenuous effort in austere practice for countless aeons in order to attain enlightenment. The exertion of strenuous effort in austere practice for countless aeons in order to attain enlightenment. The path of Paramita and Zen pactice, which emphasizes self-power and self-reliance—Con đường khó thực hành, phải dùng nhiều công phu khổ hạnh và phải thực tập trong vô lượng kiếp để đạt được đại giác. Đây là con đường thực tập Ba La Mật và thiền định, nhấn mạnh đến tự lực và tự nương nơi chính mình.

Difficult to be reborn as a human being: Thân Người Khó Được—Of all precious jewels, life is the greatest; if there is life, it is the priceless jewel. Thus, if you are able to maintain your livelihood, someday you will be able to rebuild your life. However, everything in life, if it has form characteristics, then, inevitably, one day it will be destroyed. A human life is the same way, if there is life, there must be death. Even though we say a hundred years, it passes by in a flash, like lightening streaking across the sky, like a flower's blossom, like the image of the moon at the bottom of a lake, like a short breath, what is really eternal? Sincere Buddhists should always remember when a person is born, not a single dime is brought along; therefore, when death arrives, not a word will be taken either. A lifetime of work, putting the body through pain and torture in order to accumulate wealth and possessions, in the end everything is worthless and futile in the midst of birth, old age, sickness, and death. After death, all possessions are given to others in a most senseless and pitiful manner. At such time, there are not even a few good merits for the soul to rely and lean on for the next life. Therefore, such an individual will be condemned into the three evil paths immediately. Ancient sages taught: "A steel tree of a thousand years once again blossom, such a thing is still not bewildering; but once a human body has been lost, ten thousand reincarnations may not return." Sincere Buddhists should always remember what the Buddha taught: "It is difficult to be reborn as a human being, it is difficult to encounter (meet or learn) the Buddha-dharma; now we have been reborn as a human being and encountered the Buddha-dharma, if we let the time passes by in vain we waste our scarce lifespan."—Trong các trân bảo, sinh mạng là hơn, nếu mạng mình còn là còn tất cả. Chỉ mong sao cho thân mạng nầy được sống còn, thì lo chi không có ngày gầy dựng nên cơ nghiệp. Tuy nhiên, vạn vật ở trên đời nếu đã có mang cái tướng hữu vi, tất phải có ngày bị hoại diệt. Đời người cũng thế, hễ có sanh là có tử; tuy nói trăm năm, nhưng mau như ánh chớp, thoáng qua tựa sương, như hoa hiện trong gương, như trăng lồng đáy nước, hơi thở mong manh, chứ nào có bền lâu? Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng khi sanh ra đã không mang theo một đồng, nên khi chết rồi cũng không cầm theo một chữ, suốt đời làm lụng khổ thân tích chứa của cải, rốt cuộc vô ích cho bản thân mình trước cái sanh lão bệnh tử. Sau khi chết đi, của cải ấy liền trở qua tay người khác một cách phủ phàng. Lúc ấy không có một chút phước lành nào để cho thần thức nương cậy về kiếp sau, cho nên phải đọa vào tam đồ ác đạo. Cổ đức có dạy: "Thiên niên thiết mộc khai hoa dị, nhất thất nhơn thân vạn kiếp nan." Nghĩa là cây sắt ngàn năm mà nay nở hoa cũng chưa lấy làm kinh dị, chớ thân người một khi đã mất đi thì muôn kiếp cũng khó mà tái hồi. Vì thế, Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ những gì Phật dạy: "Thân người khó được, Phật pháp khó gặp. Được thân người, gặp Phật pháp, mà ta nở để cho thời gian luống qua vô ích, quả là uổng cho một kiếp người."

Difficulties: Những khó khăn—Gai gốc—Thorny—Obstacles.

1) Six difficult things—Sáu điều khó—See Six difficult things.
2) There are eight conditions or circumstances in which it is difficult to see a Buddha or hear his dharma; or eight special types of adversities that prevent the practice of the Dharma—Có tám điều kiện hay hoàn cảnh khó gặp Phật pháp, hay tám chỗ chướng nạn, một khi sanh vào thì chẳng có thể tu học cho thành đạo được—See Eight difficult

circumstances to see a Buddha or hear his dharma.

3) In the Sutra of Forty-Two Sections, the Buddha taught: "There are twenty difficulties people always encounter"—Trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Đức Phật dạy: "Có hai mươi đều khó mà chúng sanh thường gặp phải"—See Twenty difficulties people always encounter (Sutra in Forty-Two Sections).

Dig (v) **the grave**: Đào huyệt—In Buddhism, talking without real practicing is to dig the grave for ourselves—Trong Đạo Phật, nói mà không hành là tự đào huyệt chôn mình.

Digambara (p): A naked ascetic—Khổ hạnh lõa thể.

Digest (v): Lãmh hội—To understand—To comprehend.

Digest (v) **suffer and insult**: Nhẫn Nhục—See Patience.

Dighagama (skt): Kinh Trường A Hàm—See Digha-Nikaya.

Digha Nikaya (p): Dirgha agama (skt)—Kinh Trường A Hàm—A Pali term for "Long Discourses," or Collection of Long Discourses (Dialogues). The term Nikaya is equivalent to Agama in Sanskrit. The first of the five sections of the Pali Canon's Sutta-pitaka or Basket of Discourses, which contains thirty-four long discourses attributed to Sakyamuni Buddha, and sometime his immediate disciples. It is mostly the same as the Sanskrit Dirghagama in Mahayana sutras, now extant only in Chinese (twenty-seven discourses are common to both). Long-work Sutras or Long Collection, one of the oldest Buddhist sutras expounded by the Buddha Sakyamuni, explained the Buddha's merits and virtues and the life of the historical Buddha, Buddhist philosophical theories, and theories particularly important for laypeople as parents, children, teachers, students, and so on—Từ Pali chỉ "Trường Bộ Kinh." Từ "Nikaya" đồng nghĩa với "Agama" trong Bắc Phạn Sanskrit. Bộ kinh thứ nhất trong 5 bộ trong Kinh Tạng Pali, gồm 32 bài giảng dài của Đức Phật, thỉnh thoảng của một đại đệ tử của Ngài. Gần như kinh Trường A Hàm trong kinh điển Đại Thừa, hiện còn văn bản bằng chữ Hán với 27 bài giảng. Kinh Trường A Hàm, một trong những kinh điển Phật giáo xưa nhất do Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thuyết giảng về những công đức của Phật, sự tu hành của Phật giáo, và những vấn đề giáo lý quan trọng đặc biệt đối với Phật tử tại gia trong bổn phận làm cha mẹ, làm con cái, làm thầy, làm trò, vân vân. Kinh được hai vị Phật Đà Da Xá và Trúc Niệm Phật dịch sang Hoa ngữ.

Digital sign: A digital or manual sign, indicating mail and helmet—Giáp Trụ Ấn.

1) Two palms in front of the chest: Hai tay chấp trước ngực.
2) Two forefinger tips touch the two middle finger tips: Đầu hai ngón trỏ chập lại và chạm vào đầu hai ngón giữa.
3) Two thumb tips touch and point straight upward: Hai ngón cái chạm nhau và chỉ thẳng lên trên.
4) Slowly move the two forefinger tips to the middle of the two middle fingers: Từ từ di chuyển hai đầu ngón trỏ vào khoảng giữa của hai ngón tay giữa.

Dignaga (480-540): Dinnaga (skt)—Trần Na (Vực Long)—Name of a logician, a native of Southern India. He was the great Buddhist logician, around 500-550 A.D., a principal teacher of the Yogachara, belonged to the school of Vasubandhu, around 480-540 AD, who developed a logical-epistemological approach. One one the most important of his work is Pramanasamuchchaya (Summary of the Means to True Knowledge) which became a fundamental for the new approach. He is considered to be the founder of the Indian Buddhist Epistemological (pramana) tradition. He was first a Hinayanist Buddhist of the Vatsiputriya sect and later devoted himself to the teachings of Mahayanism. When he stayed at the Nalanda Mahavihara, he defeated a Brahmin logician named Sudurjaya in a religious discussion. He also toured the provinces of Odivisa (Orissa) and Maharattha, holding religious contests with scholars. He was the founder of the new logic. In the history of Buddhist logic, the name of Dinnaga occupies a pre-eminent place. He is the founder of Buddhist logic and has been called the Father of Medieval Nyaya as a whole. Dinnaga is credited with the

authorship of about a hundred treatises on logic. Most of these are still preserved in Chinese translations. I-Ch'ing says that Dinnaga's treatises on logic were read as text-books at the time of his visit to India. Among the most important works of Dinnaga are the Pramanana-samucaya, his greatest work, the Nyaya-pravesa, the Hetucakra-damaru, the Pramana-sastra-nyayapravesa, the Alambana-pariksa and several others—Tên của một nhà lý luận, còn gọi là Đồng Thọ hay Vực Long, người miền nam Ấn Độ, sanh ra trong một gia đình Bà La Môn, một giảng sư chính của trường phái Yogachara thuộc nhánh Vasubandhu, vào khoảng 480-540 sau Tây lịch. Ngài đã hướng trường phái nầy nhìn về lý thuyết dựa vào lý luận. Một trong những tác phẩm quan trọng nhứt của Ngài mang tựa đề "Tích Lũy những Tiêu Chuẩn về Nhận Thức Đúng Đắn," là cuốn sách hướng dẫn cho trào lưu mới của trường phái Yogachara. Ông được xem là người sáng lập trường phái Nhận Thức Luận của Ấn Độ. Thoạt đầu ngài tu theo Độc Tử Bộ (Vatsiputriya), rồi sau tự mình ngã theo giáo lý Đại Thừa. Lúc ngài lưu lại đại tu viện Na Lan Đà, ngài đã đánh bại lý luận của một nhà luận lý nổi tiếng Bà La Môn tên là Sudurjaya trong một cuộc tranh luận tôn giáo. Ngài cũng chu du đến Odivisa (Orissa) và Maharattha và có các cuộc tranh luận với các học giả ở đây. Ngài là một đại luận sư về Nhân Minh Chính Lý, vào khoảng từ năm 500 đến 550 sau Tây Lịch. Ngài là sơ tổ của tông Nhân Minh. Trong lịch sử luận lý học của Phật giáo, tên tuổi của Trần Na chiếm một vị trí nổi bật. Ngài là người sáng lập ra lý luận Phật giáo, được gọi là cha đẻ của luận lý học Trung cổ. Ngài được xem là tác giả của khoảng trên 100 bộ luận về luận lý học. Hầu hết các bộ luận nầy hiện còn được lưu lại qua các bản dịch chữ Hán. Theo Nghĩa Tịnh thì những bộ luận của Trần Na được dùng làm sách giáo khoa về lý luận vào thời của ông. Trong số các tác phẩm quan trọng của Trần Na có cuốn Tập Lượng Luận (Pramanana-samuccaya), tác phẩm vĩ đại nhất của ngài, Nhân Minh Nhập Chính Lý Luận (Nyaya-pravesa), và nhiều bộ khác.

Dignified master: Tôn sư.

Dignify (v): Enoble—Exalt—Hiển dương (làm cho trở thành cao quý)—Suy tôn—Tán dương.

Dignitary (n): Vị có phẩm trật cao trong Giáo Hội.

Dignity: Đoan trang— Oai đức—Oai nghiêm—Authority and virtue (of respect-inspiring virtue)—Decent (a).

Diguna (p): Double—Gấp đôi.

Dikkhati (p): To become a monk—Trở thành Tăng sĩ.

Diligence (n): Tinh Tấn—Tu siêng thực hành chẳng lười—Diligence, one of the ten kinds of cultivation of Great Enlightening Beings—See Diligence-paramita, and Ten kinds of cultivation of Great Enlightening Beings.

Diligence-paramita: Virya-paramita (skt)—Tinh Tấn Ba La Mật.

1) Virya paramita is a gate of Dharma-illumination; for with it, we completely attain all good dharmas, and we teach and guide lazy living beings. This is the fourth of the six paramitas: Tinh tấn Ba la mật còn là cửa ngõ đi vào hào quang chư pháp, vì nhờ đó mà chúng ta đạt được những pháp cao thượng, và cũng nhờ đó mà chúng ta có thể dạy dỗ và hướng dẫn những chúng sanh trây lười. Đây là Ba La Mật thứ tư trong lục Ba La Mật.
2) According to Zen Master Thích Nhất Hạnh in the explanation of the sutra on the Eight Realizations of the Great Beings, diligence-paramita is one of the most important subjects of meditation in Buddhism. Diligent practice destroys laziness. After we cease looking for joy in desires and passions and know how to feel satisfied with few possessions, we must not be lazy, letting days and months slip by neglectfully. Great patience and diligence are needed continually to develop our concentration and understanding in the endeavor of self-realization. We must whatever time we have to meditate on the four truths of impermanence, suffering, selflessness, and impurity. We must penetrate deeply into the profound meaning of the Four Foundations of Mindfulness, practicing, studying, and meditating on the postures and cycles of becoming, maturing, transformation, and destruction of our bodies, as well as our feelings, sensations, mental formations, and

consciousness. We should read sutras and other writings which explain cultivation and meditation, correct sitting and controlling the breath, such as The Satipatthana Sutta and The Maha Prajna Paramita Heart Sutra. We have to follow the teachings of these sutras and practice them in an intelligent way, choosing the methods which best apply to our own situation. As necessary, we can modify the methods suggested in order to accommodate our own needs. Our energy must also be regulated until all the basic desires and passions, greed, anger, narrow-mindedness, arrogance, doubt, and preconceived ideas, are uprooted. At this time we will know that our bodies and minds are liberated from the imprisonment of birth and death, the five skandhas, and the three worlds: Theo Thiền Sư Thích Nhất Hạnh trong phần giảng giải kinh Bát Đại Nhân Giác, Tinh Tấn Ba La Mật là một trong những đề tài thiền quán quan trọng trong Phật giáo. Tinh Tấn phá biếng lười. Sau khi đã ngừng theo đuổi tham dục, sau khi đã biết thực hành tri túc để thân tâm được thảnh thơi, người hành đạo không vì sự thảnh thơi đó mà giải đãi để cho ngày tháng trôi qua một cách uổng phí. Tinh tấn là cần mẫn ngày đêm, cần mẫn dồi mài sự nghiệp trí tuệ. Phải dùng bất cứ thì giờ nào mình có được để quán chiếu "Tứ Niệm Xứ" (vô thường, khổ không, vô ngã, bất tịnh). Phải đi sâu thêm vào giáo nghĩa "Tứ Niệm Trú," phải học phép quán niệm về hơi thở, về các tư thế của thân thể, về sự thành trụ hoại không của thể xác, về cảm giác, tư tưởng, hành nghiệp và những nhận thức của mình. Phải tìm đọc kinh điển chỉ dẫn rành rẽ về phương pháp tu tập và thiền quán, điều hòa hơi thở và quán niệm, như Kinh Quán Niệm (Niệm Xứ), Kinh An Bang Thủ Ý và Kinh Đại Bát Nhã. Phải theo lời chỉ dẫn trong các kinh ấy mà hành trì một cách thông minh, nghĩa là phải chọn những cách tu thích hợp với trường hợp cá nhân của mình. Nếu cần thì có thể sửa đổi cho phù hợp. Hạ thủ công phu cho tới khi nào những phiền não căn bản như tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến đều bị nhổ tận gốc, thì tự nhiên ta thấy thân tâm vượt thoát khỏi ngục tù của sinh tử, ngũ ấm và tam giới.

** See Six paramitas, Two kinds of virya, and Three kinds of vigor.

Diligence and retrogression: Great effort and retrogression—Tinh Tấn Và Thối Chuyển—Our mind is easy to set great effort but is also easily prone to retrogression; once hearing the dharma and advice, we bravely advance with our great efforts, but when we encounter obstacles, we not only grow lax and lazy retrogression, but also change our direction and sometimes fall into heterodox ways—Lòng người dễ tinh tấn mà cũng dễ thối chuyển; khi nghe pháp và lời khuyên thì tinh tấn tiến tu, nhưng khi gặp chướng ngại thì chẳng những ngại ngùng muốn thối lui, mà còn muốn chuyển hướng khác và lắm khi phải sa vào tà đạo.

Diligent (a): Hard-working—Chuyên cần, siêng năng.

Diligent cultivation: Tinh Tấn Tu Tập—In Buddhist cultivation, diligent cultivation does not only include meditation, correct sitting and controlling the breath; or that we must not be lazy, letting days and months slip by neglectfully, we should also know how to feel satisfied with few possessions and eventually cease loking for joy in desires and passions completely. Diligent cultivation also means that we must use our time to meditate on the four truths of permanence, suffering, selflessness, and impurity. We must also penetrate deeply into the profound meaning of the Four Foundations of Mindfulness to see that all things as well as our bodies are constantly changing from becoming, to maturing, transformation, and destruction. Diligent cultivation also means to obtain correct understanding and concentration so that we can destroy narrow-mindedness. Among the basic desires and passions, narrow-mindedness has the deepest roots. Thus, when these roots are loosened, all other desires, passions, greed, anger, ignorance, and doubt are also uprooted—Trong tu tập theo Phật giáo, tinh tấn tu tập không chỉ đơn thuần là thiền quán, ngồi cho đúng, kiểm soát hơi thở, đọc tụng kinh điển, hoặc chúng ta không lười biếng cho thời gian trôi qua vô ích, mà còn là biết tri túc thiểu dục để cuối cùng chấm dứt tham dục

hoàn toàn. Tinh tấn tu học còn có nghĩa là chúng ta phải dùng hết thì giờ vào việc quán chiếu tứ diệu đế, vô thường, khổ, vô ngã và bất tịnh. Tinh tấn tu học cũng là quán sâu vào chân nghĩa của Tứ niệm xứ để thấy rằng vạn hữu cũng như thân nầy luôn thay đổi, từ sanh, rồi đến trụ, dị, và diệt. Tinh tấn tu học còn có nghĩa là chúng ta phải tu tập cho được chánh kiến và chánh định để tận diệt thiển kiến. Trong nhân sinh, thiển kiến là cội rễ sâu nhất. Vì thế mà khi thiển kiến bị nhổ thì tham dục, sân, si, mạn, nghi đều bị nhổ tận gốc.

Diligent cultivation of Great Enlightening Beings: Sự tinh chuyên tu hành của chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of diligent practices of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme practice of great knowledge and wisdom of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười điều tu tinh chuyên. Chư Bồ Tát an trụ trong những pháp nầy thời được siêng tu đại trí huệ vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of diligent practices of Great Enlightening Beings.

Diligent effort: Nỗ lực không ngừng

Diligent practice to awaken the ten powers of enlightenment: Realizing them without obstruction, manifesting them for sentient beings, one of the ten kinds of diligent practices of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme practice of great knowledge and wisdom of Buddhas—Siêng tu giác ngộ thập lực Như Lai, vì rõ thấu vô ngại chỉ bày cho chúng sanh—See Ten kinds of diligent practices of Great Enlightening Beings.

Diligent practice of forbearance: Siêng tu nhẫn nhục—Diligent practice of forbearance, detaching from notions of self and other, tolerating all evils without anger or malice, one of the ten kinds of diligent practices of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme practice of great knowledge and wisdom of Buddhas—Vì rời quan niệm ta và người (tự tha), nhẫn chịu tất cả điều khổ não, trọn không sanh lòng sân hại—See Ten kinds of diligent practices of Great Enlightening Beings.

Diligent practice of giving: Siêng tu bố thí—Diligent practice of giving, relinquishing all without seeking reward, one of the ten kinds of diligent practices of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme practice of great knowledge and wisdom of Buddhas—Vì đều xả thí tất cả mà không cầu báo đáp—See Ten kinds of diligent practices of Great Enlightening Beings.

Diligent practice of great benevolence: Knowing that all sentient beings have no nature of their own, ten kinds of diligent practices of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme practice of great knowledge and wisdom of Buddhas—Siêng tu đại từ, vì biết tất cả chúng sanh không có tự tánh—See Ten kinds of quest for truth of Great Enlightening Beings.

Diligent practice of great compassion: Siêng tu đại bi—Knowing that all things are empty, accepting suffering in place of all sentient beings without wearying, one of the ten kinds of diligent practices of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme practice of great knowledge and wisdom of Buddhas—Siêng tu đại bi, vì biết các pháp đều không, thọ khổ cho tất cả chúng sanh không nhàm mỏi—See Ten kinds of diligent practices of Great Enlightening Beings.

Diligent practice of meditation: Siêng tu thiền định—Diligent practice of meditation, liberations, and concentrations, discovering spiritual powers, leaving behind all desires, afflictions, and contention, one of the ten kinds of diligent practices of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme practice of great knowledge and wisdom of Buddhas—Vì giải thoát, tam muội xuất hiện thần thông, rời lìa tất cả quyến thuộc, dục lạc, phiền não, và mãn nguyện—See Ten kinds of diligent practices of Great Enlightening Beings.

Diligent practice of the non receding wheel of teaching, proceeding to reach all sentient beings: One of the ten kinds of diligent practices of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme practice of great knowledge and wisdom of

Buddhas—Siêng tu pháp luân bất thối, vì chuyển đến tâm của tất cả chúng sanh—See Ten kinds of diligent practices of Great Enlightening Beings.

Diligent practice of self-control: Practicing austerities, having few desires, and being content, one of the ten kinds of diligent practices of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme practice of great knowledge and wisdom of Buddhas—Siêng tu trì giới, vì đầu đà khổ hạnh, thiểu dục tri túc—See Ten kinds of diligent practices of Great Enlightening Beings.

Diligent practice of vigor: Siêng tu tinh tấn—Diligent practice of vigor, their thoughts, words and deeds never confused, not regressing in what they do, reaching the ultimate end, one of the ten kinds of diligent practices of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme practice of great knowledge and wisdom of Buddhas—Vì thân ngữ ý ba nghiệp chưa từng tán loạn, tất cả việc làm đều chẳng thối chuyển mãi đến khi rốt ráo—See Ten kinds of diligent practices of Great Enlightening Beings.

Diligent practice of wisdom: Siêng tu trí huệ—Tirelessly cultivating and accumulating virtues, one of the ten kinds of diligent practices of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme practice of great knowledge and wisdom of Buddhas—Siêng tu trí huệ, vì tu tập chứa nhóm tất cả công đức không nhàm mỏi—See Ten kinds of diligent practices of Great Enlightening Beings.

Diligent quest for truth, being free from laziness: Tinh tấn cầu pháp, vì xa lìa lười biếng khinh mạn—See Ten kinds of quest for truth of Great Enlightening Beings.

Diligently: Một cách tinh tấn.

Diligently accumulating all practices: That foster enlightenment, such as charity, morality, learning, cessation and contemplation, virtue and wisdom—Thí, giới, đa văn, chỉ, quán, phước, huệ, tất cả pháp trợ đạo như vậy thường siêng tinh cần chứa nhóm—See Ten kinds of actions of knowledge (9).

Diliverence (n): Sự giải thoát.

Dim city: The abode of the common or unelightened people—Hôn thành (thành lũy tối tăm, chỗ mà kẻ phàm phu hôn ám nương náu).

Dim light: Ánh sáng lờ mờ.

Dimensions (n): Chiều hướng—Góc độ—Phạm vi—Tầm mức.

Diminish (v) **arrogance**: Giảm bớt cống cao ngã mạn.

Diminish (v) **in strength**: Giảm sức.

Dina (p):
1) Sun: Mặt trời.
2) Day: Ngày.
3) Miserable (a): Khổ sở.

Dinabha (skt): Dinesvara (skt)—Đề Na Bà—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Dinabha, the sun-god, worshipped by "heretics in Pesia."—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Dinabha là Thần Mặt Trời, được ngoại đạo thờ tại Persia.

Dinaccaya (p): Evening—Exhaustion of the day—Hoàng hôn.

Dinapati (p): The sun—Mặt trời.

Dinnaka (p): An adopted son—Con nuôi.

Dinara (skt): Trần Na La—A coin—A gold coin (used in the Middle-East countries)—Đồng tiền Đi Na của các xứ Trung Đông.

Dingo Khyentse Rinpoche (1910-1991): Name of a reincarnate Lama of the Nyingmapa order of Tibetan Buddhism and one of the most influential Dzogchen masters of modern times. Considered to be a mind emanation of Jamyang Khyentse Wangpo (1820-1892), he spent over twenty years in meditative retreat and wrote several influential meditation mannuals and commentaries—Tên của một vị Lạt Ma tái sanh theo truyền thống Nyingmapa của Phật giáo Tây Tạng và vị thầy Dzogchen có ảnh hưởng nhất vào thời cận đại. Người ta xem ông như là người thể hiện tâm của Jamyang Khyentse Wangpo, ông đã trải qua trên 20 năm ẩn cư trong thiền thất và viết một số sách chỉ nam và bình luận về thiền rất có ảnh hưởng trong Phật giáo.

(The) Dinh Dynasty: Triều đại nhà Đinh (VN).

Dinh Hue Zen Master: Thiền sư Định Huệ—Name of a Vietnamese Zen master from Cẩm Điền, Phong Châu, North Vietnam. Together with

Vạn Hạnh, Định Huệ honored Zen Master Thiền Ông as their master. He became the Dharma heir of the twelfth lineage of the Vinitaruci Zen Sect. Sometime later he moved and stayed at Quang Hưng Temple in Thiên Đức to expand the Buddha Dharma. When he passed away was unknown—Tên của một Thiền sư Việt Nam ở Cẩm Điền Phong Châu, Bắc Việt. Cùng với Vạn Hạnh, ngài đã tôn Thiền Ông Thiền Sư làm sư phụ và đã trở thành Pháp tử đời thứ 13 dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Ít lâu sau đó sư về trụ tại chùa Quang Hưng, trong phủ Thiên Đức. Ngày thị tịch của sư không ai biết.

Dinh Huong Zen Master: Zen Master Định Hương (?-1051)—Name of a Vietnamese monk from Chu Minh, North Vietnam. He left home when he was very young and became one of the most outstanding disciples of Zen Master Đa Bảo. After the latter's death, he became the Dharma heir of the sixth lineage of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. Later he went to Thiên Đức and stayed at Cảm Thành Temple to expand the Buddha Dharma until he passed away in 1051—Tên của một Thiền sư Việt Nam, quê ở Chu Minh, Bắc Việt. Ngài xuất gia vào lúc hãy còn rất trẻ và trở thành một trong những đệ tử xuất sắc của Thiền Sư Đa Bảo. Sau khi Thiền sư Đa Bảo thị tịch, ngài trở thành pháp tử đời thứ sáu của dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Sau đó ngài dời về trụ tại chùa Cảm Ứng ở Thiên Đức để tiếp tục hoằng dương Phật pháp cho đến khi thị tịch vào năm 1051.

Dinh Khong Zen Master: Thiền Sư Định Không (730-808)—Zen Master Định Không (730-808)—A Vietnamese Zen master from Cổ Pháp, North Vietnam. He was from a noble family, left home in his old age; however, he focused on practicing meditation vigorously. First, he built Quỳnh Lâm Temple in Cổ Pháp. Sometime later, he moved to stay at Thiền Chúng Temple in Thiên Đức. He passed away in 808 AD.—Thiền sư Việt Nam, quê tại Cổ Pháp, Bắc Việt. Sư con nhà danh giá, xuất gia khi đã lớn tuổi, nhưng tu hành thiền định rất tinh chuyên tịnh hạnh. Lúc đầu sư khai sơn chùa Quỳnh Lâm ở Cổ Pháp. Ít lâu sau đó, sư dời về trụ tại chùa Thiền Chúng ở Thiên Đức. Sư thị tịch khoảng năm 808.

Dinnadana (p): Trộm Cắp—See Stealing.

Dinner-gong: Phạn Khánh—Chiếc khánh nhỏ dùng để đánh báo giờ cơm.

Dinning Hall: Refectory—Trai đường.

Dining place in a monastery: Trai Trường—Nơi ăn hay phòng ăn của tự viện.

Dipa (p): A lamp—Cái đèn.

Dipada (p): A man—Người đàn ông.

Dipada-uttama (p): The Enlightened One—Bậc Giác Ngộ.

Dipamkara (skt) **Dipankara** (p): One who lights a lamp, name of a former Buddha—Người làm sáng đèn, tên của một vị cổ Phật—See Dipankara Buddha.

Dipana (p): Explanation—Sự giải thích.

Dipankara (skt & p): Đề Hoàn Kiệt—Đại Hòa Kiệt La—Nhiên Đăng Phật—Kindler of lights—Burning Lamp Buddha, or Light-causer (the Luminous)—Light-causer—(The Luminous)—According to Indian Buddhist legends, the present age has seen twenty- four Buddhas prior to Sakyamuni Buddha, first of whom was Dipankara. Dipankara is a legendary (mythical) Buddha who is said to have lived an endlessly long time ago and who always appears when a Buddha preaches the gospel found in the Lotus Sutra, in which sutra he is an important hearer. The only one of the predecessors in office of Gautama the Buddha of whom there are any details in the Scriptures. He symbolized all the Buddhas in the past. He was one who taught Gautama Siddhartha in previous births when Siddhartha was still in the form of the ascetic sumedha, and prepared him for future achievement. Dipamkara recognized that after an endless number of ages had elapsed, Sumedha would become a Buddha named Gautama—Theo truyền thuyết Phật giáo Ấn Độ, trong hiền kiếp (kiếp hiện tại), người ta đã thấy hai mươi bốn vị Phật trước Phật Thích Ca Mâu Ni, mà Đức Phật Nhiên Đăng là vị cổ Phật đầu tiên. Đức Nhiên Đăng là đấng thắp ngọn đèn hay khơi lên ánh sáng. Nhiên Đăng Phật là vị Phật thường hay xuất hiện mỗi khi có một vị Phật thuyết pháp, như trong Kinh Pháp Hoa, ngài là một vị nghe pháp quan trọng. Phật Nhiên Đăng được coi như là vị tiền bối quan trọng nhất của Phật Thích Ca. Ngài tượng trưng cho tất cả các vị Phật quá khứ. Chính Ngài là người đã từng giáo huấn Phật Thích Ca

lúc Phật còn là một người tu khổ hạnh trong những tiền kiếp, và chính Ngài đã chuẩn bị cho sự thành tựu của Đức Phật Cồ Đàm. Phật Dipamkara đã thừa nhận rằng sau nhiều kiếp xa xôi trong tương lai, Sumedha sẽ thành Phật tên gọi Cồ Đàm.

Dipankara-Buddha (skt): Nhiên Đăng Phật—See Dipankara.

Dipankara-Srijnana (skt): A Để Sa.

(I) Atisa's biography: Tiểu sử của A Để Sa—According to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, Acarya Dipankara-Srijnana's name stands foremost among the Indians who had worked selflessly to bring Tibet and India closer together culturally. In Tibet, his fame is only next to that of the Buddha and Padmasambhava. Undoubtedly, of all the Indian scholars who went to Tibet from India, Acarya Dipankara-Srijnana was one of the greatest. He made available priceless Sanskrit works in Tibetan. Acarya Dipankara-Srijnana's father was king Kalyana Sri and his mother Sri Prabhavati. He was born in 982 A.D. in eastern India. Not far from the Kalyana Sri palace where Dipankara was born, was the Vikrama-vihara, which was also caled Vikramasila Vihara. The parents of Dipankara were intimately connected with the Vikramasila Vihara which was widely known throughout the Buddhist world in those days. He left home at the age of twelve. His parents wanted him to stay at Vikramasila-Vihara, but after the advice from Acarya Jitari, he wanted to go to Nalanda. He reported himself to Bodhibhadra, head of at Nalanda-vihara. Later, Avadhutipada, the Guru (Bodhibhadra's master), accepted him as a disciple. Dipankara stayed with him until he was eighteen. In this period, he made a thorough study of the scriptures. Later, he returned to Vikramasila Vihara to complete his study, but his thirst for knowledge was not quenched, so he went to the Mati Vihara in Vajrasana and became the disciple of Mahavinayadhara Silaraksita, the great Vinaya-pitaka scholar. He studied Vinaya-pitaka with him for two years. Thus, by the time he reached the age of 31, Dipankara Srijnana had already become a master of the three Pitakas and the Tantras, and an all-round scholar. At Vikramasila, Dipankara had met and learned a lot from the disciples of Acarya Dharmapala. However, his wander lust was not satisfied. From Bodh-Gaya he went to the sea coast, perhaps to Tamralipti, the present Tamluk in the Midnapur district of West Bengal. Besides, Dipankara must have visited Sarnath (Rsipatan), Sravasti, Kusinara and other holy places before he set sail for Sumatra. Dipankara travelled to Sumatra while Vijayapala was the king of Magadha and Mahmud Ghaznavi invaded India (1023). Dipankara travelled for fourteen months and during this period he might have visited Burma and Malaysia also. No vestige of the Buddhist religion is left in Sumatra now except for the ruins of some old viharas, but when Dipankara went there, it was famous for Buddhist learning. It was usual for foreign monks on their way to India to stay in Sumatra for some time to acquire proficiency in Sanskrit. This is known from the account left by Chinese pilgrims four centuries earlier. At the age of forty-four, Dipankara Srijnana left Sumatra and returned to Vikramasila. By virtue of his extraordinary learning and ability, he became the chief among the 51 scholars and the leader of 108 temples in the Vikramasila Vihara—Theo Giáo Sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, tên tuổi của luận sư Dipankara-Srijnana được xếp hàng đầu trong số những người Ấn Độ đã hoạt động nhiệt tình để tạo cho Tây Tạng và Ấn Độ gần gủi nhau hơn về mặt văn hóa. Tại Tây Tạng, danh tiếng ông chỉ đứng sau danh tiếng của Đức Phật và ngài Liên Hoa Sinh (Padmasambhava). Trong số tất cả các học giả Ấn Độ đến Tây Tạng, luận sư A Để Sa là một học giả có công lớn lao trong việc dịch những tác phẩm vô giá từ tiếng Phạn ra tiếng Tây Tạng. Thân phụ của ngài là vua Kalyana Sri và thân mẫu là Sri Prabhavati. Ông sinh năm 982 tại Sahor, miền đông Ấn Độ. Không xa nơi Dipankara chào đời (cung điện Kalyana Sri) là tu viện Vikrama, nơi mà song

thân của ngài rất gắn bó. Tu viện nầy rất nổi tiếng vào thời đó. Năm 12 tuổi, ngài xuất gia. Song thân muốn ngài tu tại tu viện Vikramasila, nhưng sau lời khuyên của luận sư Jitari, ngài xin phép song thân để đi đến Na Lan Đà. Tại đây ngài được thầy của trưởng tu viện là Avadhutipada nhận làm đệ tử. Thế là cậu bé Dipankara mười hai tuổi ở lại với Avadhutipada cho đến năm 18 tuổi. Trong thời gian nầy cậu đã nghiên cứu kỹ các kinh sách Phật giáo. Sau đó ngài trở về Vikramasila và hoàn tất việc học hành Phật pháp tại đây, nhưng sự khao khát về kiến thức của ngài vẫn chưa nguôi, nên ngài đi đến tu viện Mati ở Vajrasana và trở thành đệ tử của Mahavinayadhara Silaraksita, một nhà nghiên cứu sâu về luật tạng. Dipankara học về luật tạng trong hai năm. Do đó lúc 31 tuổi, Dipankara đã trở thành nhà tinh thông về Tam Tạng và Mật tông, và trở thành một học giả toàn diện. Tại Vikramasila, Dipankara đã gặp gỡ các học giả nổi tiếng, và có lẽ đã học được nhiều điều từ các môn đệ của ngài Hộ Pháp. Tuy nhiên, nỗi khao khát chu du của ông vẫn chưa thỏa mãn. Từ Bồ Đề Đạo Tràng, ngài đi đến vùng duyên hải, có lẽ là đến Tamralipti, nay là Tamluk, trong quận Midnapur miền tây Bengal. Ngoài ra, ngài còn đi đến Lộc Uyển (Sarnath), Xá Vệ (Sravasti), Câu Thi Na (Kusinara) cùng các thánh địa khác trước khi dong buồm đi Sumatra. Lúc Dipankara du hành sang Sumatra là thời vua Vijayapala đang cai trị xứ Ma Kiệt Đà và Mahmud Ghaznavi đang xâm chiếm Ấn Độ (có lẽ vào năm 1023). Dipankara đi suốt 14 tháng, trong thời gian nầy, có thể ngài đã ghé thăm cả Miến Điện và Mã Lai. Ngày nay, không còn một dấu tích Phật giáo nào tại Sumatra ngoại trừ những đống gạch đổ nát của một vài tu viện cổ. Nhưng khi Dipankara đến đây thì nơi nầy đã nổi tiếng về kiến thức Phật giáo. Các tu sĩ Phật giáo nước ngoài trên đường đến Ấn Độ thường lưu lại Sumatra một thời gian để trau dồi tiếng Phạn. Người ta được biết điều nầy qua các bản tường thuật mà các nhà hành hương Trung Hoa từ bốn thế kỷ trước còn để lại. Năm 44 tuổi ngài rời khỏi Sumatra và quay trở về Vikramasila. Do có kiên thức và năng lực xuất chúng, ngài đã trở thành người đứng đầu nhóm 51 học giả và lãnh đạo 108 đền chùa tại đại tu viện Vikramasila.

(II) The life and work of Atisa in Tibet: Cuộc sống và công việc của tôn giả A Để Sa tại Tây Tạng—The life and work of Atisa in Tibet are very important for the development of Tibetan Buddhism. From the time he came to Tibet, Tibetan Buddhism developed into different indigenous schools. In relation to these, the earlier heterogenous and unreformed type of Buddhism came to be called Rnin-ma-pa or the old school with four main sub-sects. The followers of this schol worship Padmasambhava as their founder and Guru, believe in the fulfilment of both the divine and the demoniacal, and are generally recognized as such by their red caps. Atisa's reformed teachings, based upon the Yogacara traditions founded by Maitreya and Asanga, led to the establishment of the Bkah-gdams-pa school by his Tibetan disciple, Hbrom-ston. It took a synthetic view of the teachings of both Hinayana and Mahayana, enforced celibacy upon the monks and discouraged magic practices. It was on the authoritative basis of this doctrine that the great Tibetan reformer, Tson-kha-pa, founded in the 14th century A.D. the Dge-lugs-pa sect, which purified the Bkah-gdams-pa of much of its elaborate ritualism and today dominates Tibetan Buddhism both temporarily and spiritually, through the religious succession of the Dalai Lamas, of whom the fourteenth is now the head of this theocracy—Cuộc sống và công việc của ngài A Để Sa tại Tây Tạng rất quan trọng cho sự phát triển Phật giáo tại nước nầy. Từ khi ông đến Tây Tạng thì Phật giáo nước nầy đã phát triển thành nhiều trường phái bản địa khác nhau. trong số nầy hình thức Phật giáo hỗn tạp và chưa cải cách ban đầu được gọi là Rnin-ma-pa hay là trường phái Cũ với bốn tiểu phái chính. Các tín đồ của trường phái nầy thờ cúng Padmasambhava, xem đây là người sáng lập và là đạo sư của họ, họ tin tưởng vào sự ứng nghiệm của thần linh ma quỷ, họ thường được

nhận biết qua chiếc mũ màu đỏ. Các giáo lý cải cách của A Để Sa, dựa trên truyền thống Du Già do Di Lặc và Vô trước sáng lập, dẫn đến sự hình thành của trường phái Bkah-gdams-pa bởi người đệ tử người Tây Tạng của ông là Hbrom-ston. Trường phái nầy có quan điểm tổng hợp của cả Tiểu Thừa lẫn Đại Thừa, buộc các tu sĩ phải sống độc thân và không khuyến chuyện phù phép. Chính trên cơ sở của giáo lý nầy mà nhà cải cách vĩ đại của Tây Tạng là Tông Khách Ba vào thế kỷ thứ 14, đã lập nên trường phái Dge-lugs-pa, qua sự gạn lọc những nghi thức cầu kỳ của Bkah-gdams-pa và đang chiếm ưu thế trong Phật giáo Tây Tạng ngày nay cả về thế tục lẫn tâm linh, qua sự kế vị của các vị Đạt Lai Lạt Ma (Dalai Lamas).

Dipapradipa (skt): Đăng Hỏa hay ánh lửa của đèn—Lamplight.

Dipavamsa (p): An anonymous Pali chronicle, probably written around the fourth century, that purports (có ý nghĩa) to recount the history of Buddhism in Sri Lanka. Its account begins with the life of Sakyamuni Buddha and ends with the reign of king Mahasena (334-361)—Biên Niên Sử Pali, có lẽ được viết vào khoảng thế kỷ thứ 4, có ý nghĩa kể lại lịch sử Phật giáo Sri Lanka. Biên niên bắt đầu kể từ thời Đức Phật và chấm dứt vào thời vua Mahasena.

Dipeti (p): To make clear—Làm sáng tỏ.

Dipika A torch—Ngọn đuốc.

Dipita (p): Explained—Được giải thích.

Diplomatic note: Công hàm.

Dippana (p): Shining (a)—Chiếu sáng.

Dippati (p): To shine—Chiếu sáng.

Direct answer: One of the Buddha's four methods of dealing with questions—Trả lời thẳng, một trong bốn phương pháp Phật trả lời câu hỏi—See Four methods of dealing with questions.

Direct cause:

1) Correct cause (Buddha nature of all beings): Main cause—Chính nhân—True cause, as compared to a contributory cause—Nhân chính, so với nhân phụ—See Two causes (D).
2) Immediate cause—Cận nhân—See Two causes.
3) Producing cause: Immediate cause—Sinh nhân hay nhân trực tiếp (a seed—hạt giống)—See Two causes (E).

Direct cause of attaining the perfect Buddha-nature: Chánh Nhân Phật Tánh—See Lightening causes of attaining the perfect Buddha-nature.

Direct information: Transmission by word of mouth—Trực truyền.

Direct instruction to return to one's origin: Quy nguyên trực chỉ (lời chỉ thẳng phương cách hoàn nguyên).

Direct knowledge: Hiện Thức.

1) Direct knowledge or manifesting wisdom, one of the thre states mentioned in the Lankavatara Sutra: Một trong ba thức được nói trong Kinh Lăng Già—See Three kinds of perception.
2) Another name of Alayavijnana, on which all things depend for realization, for it completes the knowledge of the other vijnanas: Tên khác của A Lại Da thức: Mọi pháp đều dựa vào A Lại Da thức mà hiển hiện (các pháp đều hiển hiện trên bản thức nên gọi là hiện thức)—See Alaya vijnana.
3) Representation consciousness or or perception of an external world, one of the five parijnanas mentioned in the Awakening of Faith: Một trong năm thức được nói đến trong Khởi Tín Luận—See Five kinds of consciousness.

Direct or levelled up teaching: Bình đạo giáo—See Dual division of the Buddha's teaching (X).

Direct metamorphosis: Aupapaduka (skt)—Alternation of life and death—Birth by transformation—Death and reincarnation—Hóa Sanh—See Aupapaduka.

Direct reasoning: Immediate reasoning—Hiện lượng—Whereby the eye apprehends and distinguishes colour and form, the ear sound, etc—Measuring by Appearance or sound, etc, i.e. smoke—Dùng nhãn thức để thấy sắc, dùng nhĩ thức để nghe tiếng, vân vân—See Two kinds of measuring.

Direct retribution: Chánh Báo—Thân Độ—Body and environment (the body is the direct fruit

of the previous life; the environment is the indirect fruit of the previous life). Body and environment (the body is the direct fruit of the previous life; the environment is the indirect fruit of the previous life). One's body, being the resultant person, good or bad, depends on or results from former karma. Direct retribution of the individual's previous existence, such as being born as a man is the result of keeping the five basic commandments for being reborn as a man—Thân ta hôm nay chính là kết quả trực tiếp của tiền nghiệp; hoàn cảnh xung quanh chính là kết quả gián tiếp của tiền nghiệp. Làm con người hiện tại, tốt hay xấu, tùy thuộc vào kết quả của nghiệp đời trước, như phải giữ căn bản ngũ giới nếu muốn tái sanh trở lại làm người—See Two rewards.

Direct retribution of the individual's previous existence: Chính báo.

Direct retribution of individual's previous existence and current environment: Chánh Báo Y Báo—Buddhist doctrine believes that direct retribution of individual's previous existence and the dependent condition or environment created by the beings' minds—Giáo pháp của Phật chủ trương chánh báo và y báo hay tất cả thân thể và sở trụ của chúng sanh đều do tâm của họ biến hiện.

Direct reward: Body or person—Chánh báo—Chánh Quả—One's direct reward, good or bad, depends on or results from former karma—Hệ quả trực tiếp, tốt hay xấu là do bởi kết quả của tiền nghiệp—See Dual reward.

Direct teaching: Levelled up teaching—Bình đạo giáo—See Dual division of the Buddha's teaching (IX).

Direct teaching without reserve of the whole truth: Direct teaching without reserve of the whole truth, i.e., the Avatamsaka Sutra—Đốn Giáo hay giáo lý trực tiếp giảng hết về chân lý như trong Kinh Hoa Nghiêm—See Eight T'ien-T'ai classifications of Sakyamuni's teaching (B).

Direct transmission from mind to mind: Dĩ Tâm Truyền Tâm—The intuitive principle of the Zen or Intuitive school, or with the mind transmitting the mind, as contrasted with the written word—Truyền thẳng từ tâm qua tâm bằng trực giác, đối lại với lấy văn tự mà truyền pháp.

Direct transmission by word of mouth: Trực truyền—Truyền khẩu chứ không qua sách vở.

Direct way to Nirvana: Direct way to Buddha-land—Trực đạo—Con đường thẳng đến Niết Bàn hay đất Phật.

Direct ways to perfection: Đốn giáo— There are two immediate or direct ways to perfection—Có hai loại đốn giáo—See Two immediate ways to perfection.

Direction: Hướng—There are eight directions in the universe—Có tám phương vũ trụ.

(A) See Six directions.

(B) See Eight directions.

Direction Above: Thượng Phương—See Ten directions.

Direction below: Hạ Phương—See Ten directions.

Direction's Heavenly King: Thiên Đồng.

Direction of illusion: Way of illusion—Con đường đi tới mê hoặc và phiền não.

Direction leading to anagamin-phala: A Na Hàm Hướng—One who is aiming at the Anagamin or the fruit of non-returning—Người tu hành hướng về quả vị A Na Hàm (hướng vào quả bất lai mà tu hành là hướng thứ ba trong bốn hướng)—See Four directions (3) and Four kinds of holy men (3).

Direction leading to arhatship: A La Hán Hướng—The direction leading to arhatship, by cutting off all illusion in the realms of form and beyond form—Một trong bốn hướng. Bậc Thánh của Bất Hoàn tiến lên cắt đứt mọi tàn dư phiền não mà hướng đến quả A La Hán—See Four kinds of holy men.

Directions of reincarnation: Những nẻo luân hồi—There are six directions of reincarnation—Có sáu nẻo luân hồi sanh tử—See Six paths.

Directions of a sect: Commands of a sect or school—Instructions of a school—Giáo lệnh.

Director of affairs: Karma-dana (skt)—Tri sự—The director (manager) of affairs in a monastery, next below the abbot (whose office locates on the east side of the monastery)—Vị sư chăm sóc hết mọi sự trong tự viện, chỉ dưới quyền vị sư trụ trì.

Director of guests: Tri khách (vị Tăng trông coi việc tiếp tân trong chùa).

Director of monks: Đại Tăng Chánh—Đầu Thủ—Tăng Quan—Tăng Chính—The chief monk or director of affairs in a monastery, next below the abbot, whose office locates on the west side or western band of the monastery. This is also an official first appointed by Chinese government in the fourth century A.D.; later the term is used to call a monk who has the most seniority in the Order—Nhà chùa chia các dịch Tăng ra làm hai ban, "Đầu Thủ" là vị sư trông coi công việc trong chùa, văn phòng nằm về phía tây của tự viện, ngang hàng với "Tri Sự" (tri sự là vị Tăng trông coi Đông Ban), chỉ dưới quyền trụ trì (các vị Tiền Đường Thủ Tọa, và Hậu Đường Thủ Tọa đều là Đầu Thủ). Đây còn là chức Tăng Thống, tên một chức vị đầu tiên được triều đình Trung Quốc bổ nhiệm vào thế kỷ thứ tư sau Tây Lịch, về sau dùng để gọi những vị có chức vị cao nhất trong Tăng đoàn.

Director of the three ceremonies: Tam Lễ Sư—See Seven monks (B).

Dirghabhavana-samgharama (skt): Địa Ca Bàn Phược Na Tăng Già Lam—A monastery near Khotan, with a statue dressed in silk—Một tự viện gần Khotan, nơi có một tượng Phật mặc áo lụa.

Dirghagamas (skt): Trường A Hàm—Long work scriptures—Cosmological, 22 books—22 quyển, tập hợp những kinh văn dài—See Agama, Four Agamas, and Five Agamas.

Dirghayur-deva (skt): Trường thọ thiên—Gods of long life—Một trong bát nan—One of the eight inopportune situations. **See Eight difficult circumstances to see a Buddha or hear his dharma.

Dirt of the passion: Dục trần.

Dirty mind: Tâm địa ô uế (ác tâm)—Impure motives.

Disa (p):
1) Enemy—Kẻ thù.
2) Direction: Phương hướng.

Disagreement: Sự bất đồng—Lục đục—Discord—Dissension.

Disadvantage: Sự bất lợi.

Disadvantageous: Bất lợi—Adverse—Unfavorable.

Disampati (p): King—Vua.

Disappear (v): Biến mất—Cảm thọ biến mất—Feelings disappear.

Disappear and appear: Biến hiện.

Disappointed: Thất vọng.

Disappointment and satisfaction: Thất vọng và thỏa mãn.

Disasters: Calamities—Tai ương—See Seven calamities.

Disaster Eradicating Auspicious Spirit Mantra: Tiêu Tai Cát Tường Thần Chú—See Ten small mantras.

Disbelieve (v): Unfaithful—Bất tín—See Two kinds of affliction (C).

Disbelieved: Không tin được.

Discard: Loại bỏ.

Discard the old and welcome the new: Ghét cũ ưa mới (Yểm cựu nghênh tân).

Discarding the Bodhi-mind: Xả Bồ Đề Tâm—One of the four grave prohibitions or sins in Esoteric Buddhism—Phế bỏ Bồ Đề tâm, một trong bốn trọng tội trong Phật giáo Mật tông—See Parajika (A2), and Four grave sins (II).

Discarding the truth: Xả Chánh Pháp—One of the four grave prohibitions or sins in Esoteric Buddhism—Phế bỏ Chánh Pháp, một trong bốn trọng tội trong Phật giáo Mật tông—See Parajika (A2), and Four grave sins (II).

Discern (v): Vikalpa or Vibhaga (skt)—Differentiate—To discriminate—To distinguish—Phân Biệt—See Discrimination.

Discern the essence of the sutra: Biện luận thể chất của bộ kinh—See Five layers of mystic meaning when one explicates the text of a sutra.

Discern (v) **things**: Vijanati (p)—Vijna (skt)—Phân biệt chư pháp.

Discerning: Darsana or Disti (skt)—Discerning—Intuition—Judgement—Opinions—Seeing—Sight—Views—Kiến.

Discerning thought: Smriti-vijnanana (skt)—Niệm biết phân biệt chư pháp—A thought of knowing.

Discernment (n): Vijananam (p)—Vijnanana (skt)—Phân Biệt Tưởng—Discernment—A mental factor which discriminates between different objects or between different aspects of the same object. There are two kinds of discernment: right discernment and wrong discernment—Yếu tố tinh thần phân biệt giữa sự khác biệt của các đối tượng. Có hai loại phân biệt: Đúng và sai.

Discernment of shirkers of confession: Trị tự tứ bất dữ tự tứ (biết tự tứ và không biết tự tứ)—See Five virtues that require in a confessor at the annual confessional summer retreat (at the end of the rainy retreat).

Discharge: Asrava (skt)—Lậu—Cankers or mental intoxicants.

Disciple of Buddha: Buddhist—Đệ tử của Đức Phật.

Disciple of a sect: Tông đồ.

Disciplinary code: Patimokkha (p)—Pratimoksa (skt)—Code of monk's rules—Giới bổn—Giới luật—See Precepts.

Disciplinary processes: Hạnh tu—There are four disciplinary processes—See Four disciplinary processes.

Discipline (n): Kỷ luật—Luật—Precept—See Precepts.

Discipline (v): Sila-paramita (skt)—Thi La Ba La Bring under control—Điều phục—Mật hay Trì giới Ba la mật.

1) Bring under control: Điều phục.
2) Trì giới—(n) Giới luật—See Vinaya—Self-imposed discipline: Kỷ luật tự giác.

** See Six Paramitas and Ten Paramitas.

Discipline of the attainment of enlightenment: Giác Hành—The procedure, or discipline, of the attainment of enlightenment for self and others—Phương thức tu hành để đạt tới giác ngộ cho mình và cho người.

Discipline of a Bodhisattva: Way of a Bodhisattva, to benefit self and benefit others—Bồ Tát hạnh.

Discipline-Meditation-Wisdom: Giới-Định-Huệ—Discipline wards off bodily evil, meditation calms mental disturbance, and wisdom gets rid of delusion and proves the truth—Giới luật giúp thân không làm ác, định giúp lắng đọng những xáo trộn tâm linh, và huệ giúp loại trừ ảo tưởng và chứng được chân lý.

(I) The meanings of Disciplines-Meditation-Wisdom—Nghĩa của Giới-Định-Huệ: Without purity of conduct there will be no calm equipoise of thought; without the calm equipoise of thought there will be no completion of insight. The completion of insight (prajna) means the perfection of intellect and wisdom, i.e., perfect enlightenment. It is the result of self-creation and the ideal of the self-creating life. Obviously, all these three are needed for any Buddhist. But after the Buddha, as time went on, the Triple Discipline was split into three individual items of study. The observers of the rules of morality became teachers of the Vinaya; the yogins of meditation were absorbed in various samadhis and became Zen Masters; those who pursued Prajna became philosophers or dialectricians—Nếu không có giới hạnh thanh tịnh sẽ không thể đình chỉ sự loạn động của tư tưởng; nếu không đình chỉ sự loạn động của tư tưởng sẽ không có sự thành tựu của tuệ giác. Sự thành tựu của tuệ giác có nghĩa là sự viên mãn của tri thức và trí tuệ, tức giác ngộ trọn vẹn. Đó là kết quả của chuỗi tự tạo và lý tưởng của đời sống tự tác chủ. Đương nhiên, Giới Định Huệ rất cần thiết cho Phật tử. Nhưng sau Đức Phật, Tam Học dần dần bị chia thành ba đề tài riêng rẻ: những người tuân giữ giới luật trở thành những Luật sư; các hành giả tham thiền nhập định trở thành những Thiền sư; những người tu Bát Nhã (tu huệ) trở thành những triết gia hay những nhà biện chứng.

1) Sila (skt): Giới—Discipline or morality consists in observing all the precepts laid down by the Buddha for the spiritual welfare of his disciples. Discipline (training in moral discipline) wards off bodily evil—Giới cốt yếu là giữ tất cả những giới luật đã được Đức Phật thiết lập cho sự ổn định tinh thần của các đệ tử của Ngài. Giới giúp loại bỏ những ác nghiệp.
2) Dhyana (skt): Định—Meditation is the exercise to train oneself in tranquilization.

Meditation (training the mind) calms mental disturbance—Định là phép tu tập nhờ đó người ta đi đến yên tịnh. Định giúp làm yên tĩnh những nhiễu loạn tinh thần.

3) Prajna (skt): Tuệ—Wisdom (training in wisdom). In other words, Wisdom or Prajna is the power to penetrate into the nature of one's being, as well as the truth itself thus intuited—Huệ giúp loại trừ ảo vọng để đạt được chân lý. Nói cách khác, Huệ hay Bát Nhã là năng lực thâm nhập vào bản tánh của tự thể và đồng thời nó cũng là chân lý được cảm nghiệm theo cách trực giác.

(II) Discipline-Meditation-Wisdom according to Shen-Hsiu—Giới Định Huệ theo Thần Tú:

1) Master Chi-Ch'eng obeyed Shen-Hsiu's order to go to Ts'ao-Ch'i to learn what Great Master Hui Neng taught his disciples, then came back to report to Shen-Hsiu. However, after grasping the purport of Hui Neng's teaching, Chi-Ch'eng stood up and made bows to Hui-Neng, saying: "I come from the Yu-Ch'uan Monastery, but under my Master, Hsiu, I have not been able to come to the realization. Now, listening to your sermon, I have at once come to the knowledge of the original mind. Be merciful, O Master, and teach me further about it."—Sư Chí Thành vâng mệnh Thần Tú đi đến Tào Khê để học hỏi những gì mà Đại sư Huệ Năng dạy cho đệ tử rồi trở về báo cáo với Thần Tú. Tuy nhiên, sau khi đã nắm được những lời dạy của Huệ Năng, Chí Thành cúi đầu đảnh lễ, thưa: "Con từ chùa Ngọc Tuyền đến đây, nhưng theo sự chỉ dạy của thầy con là Tú Đại Sư, con chưa khế ngộ được. Hôm nay nghe pháp của Hòa Thượng, con chợt biết được bổn tâm. Mong Hòa Thượng từ bi chỉ dạy thêm cho."

2) The Great Master said to Chi-Ch'eng: "I hear that your Master only instructs people in the triple discipline of precepts, meditation and transcendental knowledge. Tell me how your Master does this."—Lục Tổ Huệ Năng bảo: "Dường như thầy ông có pháp tam học Giới Định Huệ. Hãy nói ta nghe!"

3) Chi-Ch'eng said: "The Master, Hsiu, teaches the Precepts, Meditation, and Knowledge in this way 'Not to do evil is the precept; to do all that is good is knowledge; to purify one's mind is meditation'. This is his view of the triple discipline, and his teaching is in accord with this. What is your view, O Master?"—Chí Thành thưa: "Tú Đại sư dạy Giới, Định, Huệ như vầy 'chẳng làm điều ác là giới, làm những việc lành là huệ, tự làm cho tâm trong sạch là định'. Đó là cách hiểu tam học của Thầy con và dạy rằng cứ y theo đó mà làm. Bạch Hòa Thượng còn cách của Hòa Thượng thì thế nào?"

(III) Discipline-Meditation-Wisdom according to Hui-Neng—Giới Định Huệ theo Huệ Năng: After listening to Chi-Ch'eng's report about Shen-Hsiu's Three Studies, Hui Neng told Chi-Ch'eng about his teaching: "The Mind as it is in itself is free from illnesses, this is the Precepts of Self-being. The Mind as it is in itself is free from disturbances, this is the Meditation od Self-bing. The Mind as it is in itself is free from follies, this is the knowledge of Self-being. The triple discipline as taught by your Master is meant for people of inferior endowments, whereas my teaching of the triple discipline is for superior people. When Self-being is understood, there is no furher use in establishing the triple discipline. The Mind as Self-being is free from illnesses, disturbances and follies, and every thought is thus of transcendental knowledge; and within the reach of this illuminating light there are no forms to be recognized as such. Being so, there is no use in establishing anything. One is awakened to this Self-being abruptly, and there is no gradual realization in it. This is the reason for no establishment."—Sau khi lắng nghe Chí Thành nói về Tam Học của Thần Tú, Huệ Năng bèn nói về Tam Học của Ngài: "Đất tâm không bệnh là giới của tự tánh, đất tâm không loạn là định của tự tánh, đất tâm không lỗi là huệ của tự tánh. Tam Học như Thần Tú dạy là dùng cho người có căn trí nhỏ, còn pháp tam học của tôi là nói với người có căn trí lớn. Khi người ta ngộ được tự tánh, chẳng dụng lập Tâm học nữa. Một khi Tâm tức Tự tánh không bệnh, không loạn, không lỗi, mỗi niệm đều có Bát Nhã quán chiếu, thường lìa các pháp tướng. Do đó

chẳng dụng lập tất cả các pháp. Người ta đốn ngộ tự tánh và chẳng có thứ lớp tu chứng. Đây là lý do tại sao người ta có thể chẳng kham dụng lập tất cả. ”

Discipline of mental concentration: Giới luật thiền định.

Disciplines and methods: Pháp độ.

Discipline oneself in order to convert others: Tự Hành Hóa Tha—To discipline and to perform onself in order to transform others—Tự dụng công tu hành để sau đó hóa độ người khác.

1) To improve oneself for the purpose of improving or benefiting others: Tự cải thiện (tu hành) lấy mình với mục đích làm lợi ích cho người khác.
2) Self-benefiting for the benefit of others, unlimited altruism and pity being the theory of Mahayana: Tự lợi lợi tha và từ bi không ngằn mé là giáo thuyết chính của trường phái Đại Thừa.
3) “Self profit profit others,” the essential nature and work of a Bodhisattva, to benefit himself and benefit others, or himself press forward in the Buddhist life in order to carry others forward. Hinayana is considered to be self-advancement, self-salvation by works or discipline; Bodhisattva Buddhism as saving oneself in order to save others, or making progress and helping others to progress, Bodhisattvism (Bodhisattva-yana) being essentially altruistic: “Tự lợi lợi tha” là tính chất thiết yếu trong tu tập của một vị Bồ Tát, làm lợi mình, làm lợi người, hay tự mình tu tập trong khuôn khổ nhà Phật để cứu độ người khác. Tiểu Thừa coi việc tự lợi, tự độ là chính yếu; trong khi Bồ Tát Đại Thừa thì hành Bồ Tát Đạo vị tha là thiết yếu, tự tiến tu, rồi giúp người tiến tu.

Discipline of patience: Nhẫn Gia Hạnh—The discipline of patience, one of the four disciplines of both Hinayana and Mahayana—Sự nhẫn nhục trong việc trì giới, một trong tứ gia hạnh của Tiểu và Đại Thừa.

Discipline in practice: Act according to the rules—Luật hạnh.

Discipline or practice of the immaterial: Usually used to overcome the illusion that ego and all phenomena are realities—Không hạnh, thường được thực tập để vượt ảo tưởng cho rằng cái ngã và tất cả vạn hữu có thực chất.

Discipline school: Vinayisme (skt)—Luật Tông—The Vinaya school—Vinaya school, or Discipline school, or Dhammaguttika literally means “protector of the teaching;” Buddhist school belonging to the larger grouping of Sthaviras. Developed out of the Mahishasaka school. It was founded by the Sinhalese monk Dhammagupta and was prevalent primarily in Southern India. However, Buddhist scholars believe that the founder of the school was Upali, one of the ten great disciples of the Buddha. He is known as the author of the “The Discipline of Four Divisions.” Vinaya School emphasizes the monastic discipline, a major school of Buddhism in China and Japan that primarily stresses strict observance of the rules laid down in the Vinaya-pitaka. The school was founded in China by T’ao-Hsuan of the T’ang dynasty. The main text of this school is the Four Parts of “Vinaya-Pitaka.”—Luật Tông là một nhánh Phật Giáo thoát thai từ phái Hóa Địa Bộ (Mahishasaka) và trở thành một bộ phận lớn của nhóm Sthavira, được sư Dharmagupta, người Tích Lan thành lập. Tuy nhiên, có nhiều người cho rằng người đầu tiên sáng lập ra Luật Tông tại Ấn Độ chính là ngài Ưu Ba Ly, một trong mười đệ tử lớn của Đức Phật. Ngài nổi tiếng với tác phẩm Luật Tứ Phần. Luật tông phát triển nhiều nhất ở miền nam Ấn Độ. Luật Tông là trường phái mà chủ thuyết dựa vào luật nghi tu hành của cuộc sống trong tự viện, một trường phái Phật giáo lớn của Trung Quốc và Nhật, nhấn mạnh đặc biệt việc tuân thủ nghiêm ngặt các qui tắc được Luật tạng đề ra. Tại Trung Quốc, Luật tông được ngài Đạo Tuyên sáng lập vào đời nhà Đường (theo tông nầy thì người ta chỉ cần tinh chuyên hành trì giới luật là được giải thoát, vì giữ giới trì luật mà sanh định, nhờ định mà sanh huệ). Văn bản chính yếu của phái nầy là “Tứ Phần Luật.” ** See Pratimoksa.

Disciples: Pháp đồ (đệ tử Phật)—(Prominent) disciples: Đại đệ tử—See Seven classes of disciples and Nine kinds of disciples.

Disclaim the reality of personality while claiming the reality of things: Pháp Hữu Ngã

Vô Tông—The Sarvastivadins who while disclaiming the reality of personality claimed the reality of things—Phái Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ chủ trương pháp thì có, nhưng cái ta thì không (thể của các pháp do nhân duyên sinh ra có thực thể, còn cái ta là do sự hòa hợp của giả tạm của các pháp, là hư vọng).

Discomfort (a): Bất an—Bực bội.

Disconsolate spirit: Forsaken spirit—Solitary spirit—Cô hồn—Spirit that has no relatives to worship him or her—Những vong hồn không có người thân thờ cúng.

Discontent (a&n): Bất mãn—Discontented—Dissatisfied—Displeased—Disagreeable—Disgruntled.

Discontent is a bar to wisdom: Tuệ Chướng—This is one of the five hindrances which the Buddha mentioned in the Lotus Sutra—Oán ghét là một chướng ngại cho việc phát sanh trí tuệ. Đây là một trong năm chướng ngại mà Đức Phật đã nói tới trong Kinh Pháp Hoa—See Five hindrances (I).

Discontent and regret: Trạo Hối—Ambition and ripening—Cái tâm bất mãn hay trạo cử và ăn năn hối hận, cùng với những phiền não khiến cho tâm không an tĩnh.

Discontinuous function, though seemingly continuous: Tiền Hậu Tế Đoạn—Discontinuous function, though seemingly continuous, e.g. "catherine-wheel," or torch whirled around. Those who still see the "though seemingly continuous function" are still going up and down in the samsara—Các pháp hữu vi đời trước và đời sau đều cắt đứt, mà dường như liên tục (ai còn thấy cái dường như liên tục nầy, người đó vẫn còn trăn trở trong vòng luân hồi sanh tử; ngược lại ai chứng ngộ được lẽ nầy tức là chứng đắc Niết Bàn).

Discord (v): Bất hòa—Xung đột.

Discourage (v): Làm ngã lòng—To dishearten.

Discouraged: Nản lòng—Depressed—Dispirited.

Discouragement (n):

1) Sự thối chí—Obstacles to cultivation—Perseverance—Afflictions—Drowsiness.
2) Arati (p): Nản chí—See Ten armies of mara.

Discourse:

1) (n): A lecture—A sermon—Bài pháp.
2) Bhasa or Vac (skt): Language—Speech—Word—Ngôn ngữ.
3) (v): To explain—Expound—Preach—Talk—Thuyết giảng.
4) Ngữ—See Three equal and universal characteristics of the one Tathagata (A).

Discourses of Buddha: Kinh điển—Canon.

Discourse on Fire: Bài thuyết giảng về lửa của Đức Phật—According to the Samyutta Nikaya or the Kindred Sayings, volume 35, after the Buddha met the three brothers of Kasyapa and their one thousand followers, the Buddha found out that they belonged to the Fire-worshipping Sect, so the Blessed One expounded to them the discourse on fire. "Thus have I heard, the Blessed One was once staying at Gaya Sisa with a thousand Bhiksus. There he addressed the Bhiksus: "O Bhiksus, all is on fire. And what all is on fire? The eye, o Bhiksus, is on fire. Forms are on fire. Eye-consciousness is on fire. Eye-contact is on fire. Feeling, which is pleasant or painful, or neither pleasant nor painful, arising from eye-contact is on fire. With what is it burning? It is burning with the fire of lust, the fire of hate, ignorance, birth, decay, death, sorrow, lamentation, pain, grief, and despair. So I declare. The ear, the nose, the tongue, the body, the mind... is on fire. Seeing thus, o Bhiksus, a well-taught Ariyan disciple gets disgusted with the eye, forms, eye-consciousness, eye-contact, feeling... He gets disgusted with the ear, sounds, ear-consciousness, ear-contact;... the nose, odours, nose-consciousness, nose-contact;... the body, tactile objects, body-consciousness, body-contact;... the mind, mental objects, mind-consciousness, mind-contact and any feeling that arises. With disgust, he gets detached; with detachment, he is liberated. When he is liberated, there is knowledge that he is liberated. And he understands thus: "Birth is destroyed, the holy life is lived, what should be done is done, there is no more of this state again." After the Buddha expounded the "Discourse on Fire," all the Bhiksus were pleased at his words and welcomed them. When the Buddha concluded his sermon, the hearts of the thousand Bhiksus were liberated from defilements, without attachment and they all

became Arahants—Theo Kinh Tương Ưng Bộ Kinh, quyển 35, sau khi Đức Phật gặp gỡ ba anh em Ca Diếp cùng một ngàn đồ đệ của họ, Đức Phật biết được họ là những vị khổ hạnh thờ thần lửa, nên Ngài đã thuyết giảng "Bài Giảng về Lửa" cho họ. "Như vầy tôi nghe, một thuở nọ Đức Thế Tôn đang ở tại núi Tượng Đầu Sơn với một ngàn vị tân Tỳ Kheo, nơi đó Ngài bảo các vị Tỳ Kheo: 'Này các Tỳ Kheo, tất cả đều đang bốc cháy. Và cái gì đang thiêu đốt? Con mắt, này các Tỳ Kheo, đang bốc cháy. Sắc đang bốc cháy. Nhãn thức đang bốc cháy. Nhãn xúc đang bốc cháy: Lạc thọ, khổ thọ, hoặc không khổ không lạc phát sanh từ nhãn xúc cũng đang bốc cháy. Do nhân gì mà nó đang bốc cháy? Nó bốc cháy vì lửa tham, sân, si, sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu và não. Ta tuyên bố như vậy. Tai, mũi lưỡi, thân và ý... đều bốc cháy. Khi quán tưởng như vậy, này các Tỳ Kheo, một vị đa văn Thánh đệ tử nhàm chán mắt, hình sắc, nhãn thức, nhãn xúc, cảm thọ... Vị ấy nhàm chán tai, âm thanh, nhĩ thức, nhĩ xúc; nhàm chán lỗ mũi, mùi, tỷ thức, tỷ xúc; nhàm chán lưỡi, vị, thiệt thức, thiệt xúc; nhàm chán thân, thân thức, thân xúc; nhàm chán ý, tâm, ý thức, ý xúc và bất cứ cảm thọ nào khởi lên. Vì nhàm chán, vị ấy ly tham; vì ly tham vị ấy được giải thoát. Khi vị ấy được giải thoát, có sự hiểu biết khởi lên rằng vị ấy đã được giải thoát. Và vị ấy biết: Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, những việc cần làm đã làm xong, không còn trở lại trạng thái này nữa.' Đức Thế Tôn thuyết giảng như vậy, các vị tân Tỳ Kheo hoan hỷ và tín thọ lời Ngài dạy. Khi Ngài kết thúc bài giảng, tâm của cả ngàn vị Tỳ Kheo đều thoát khỏi mọi phiền trược, không còn chấp thủ và tất cả đều đắc quả A La Hán."

Discourse on mindfulness of death: Marananussati (p)—Thuyết tỉnh thức về sự chết.

Discourteous (a): Bất nhã.

Discovery and analysis of principles: Tầm Tứ—See Vitarka-Vicara.

Discredit (v): Run down someone—Decry—Vilify—Phỉ báng.

Discretion (n): Sự phán đoán—Sự cẩn trọng—Thận trọng.

Discriminate (v): Vikalpa or Vibhaga (skt)—Differentiate—to Discern—To distinguish—Phân Biệt—See Discrimination.

Discriminated analysis: Vikappa (p)—Vibhaga (skt)—Phân biệt (tri giác về sự khác nhau theo cái nhìn của mình).

Discriminated appearance by the mind: Citta-vikalpa-laksana (skt)—Tâm Phân Biệt Tướng—The mind is discriminating various forms and the mind itself gets attached to a variety signs of existence—Tâm phân biệt những tướng trạng khác nhau và chính tâm tâm ấy lại chấp thủ những tướng trạng ấy.

Discriminated opinion: Abhuta-parikalpa (skt)—Wrong opinion—Hư vọng phân biệt.

Discriminating answer: One of the Buddha's four methods of dealing with questions—Trả lời bằng cách phân biệt, một trong bốn phương pháp Phật trả lời câu hỏi—See Four methods of dealing with questions.

Discriminating consciousness: Phân Biệt Sự Thức—Discrimination or consciousness discrimnating and evolving the objects of the five senses—Chuyển Thức, do thức với cảnh tướng bên ngoài làm duyên hiện lên mà phát sinh từ ngũ quan (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân)—See Discrimination or consciousness, and Discriminating mind.

Discriminating mind: Tâm phân biệt—Discriminating mind discriminating and evolving the objects of the five senses. Right understanding ultimately means nondiscrimination, seeing all people as the same, neither good nor bad, neither clever nor foolish. Our desire and ignorance, our discriminations color everything in this way. This is the world we create. We see a house beautiful or ugly, big or small from our discriminating mind. Practitioners should always remember that our discriminating mind is controlled by lust and attachment, thus we discriminate things as big and small, beautiful and ugly, and so forth. There are always differences in this world. We should know those differences, yet to learn the sameness too. The sameness of everything is that they are empty and without a self. A non-discriminating mind does not mean to become dead like a dead statue. One who is enlightened thinks also, but knows the

process as impermanent, unsatisfactory and empty of self. Practitioners must see these things clearly. We need to investigate suffering and stop its causes. If we do not see it, wisdom can never arise. There should be no gueswork, we must see things exactly as they are, feelings are just feelings, thoughts are just thoughts. This is the way to end all our problems—Tâm phân biệt do thức với cảnh tướng bên ngoài làm duyên hiện lên mà phát sinh từ ngũ quan (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân). Nghĩa rốt ráo của chánh kiến là không phân biệt. Thấy mọi người như nhau, không đẹp cũng không xấu, không thông minh cũng không ngu dốt. Hành giả nên luôn nhớ rằng tâm phân biệt phát xuất từ tham muốn và si mê, nó nhuộm màu mọi vật bằng cách nầy. Đó là thế giới do chính chúng ta tạo ra. Chúng ta cảm thấy cái nhà đẹp hay xấu, lớn hay nhỏ là do tâm phân biệt của chúng ta. Chúng ta dùng tham ái và si mê để so sánh với cái khác nên có sự phân biệt lớn nhỏ. Thế gian nầy luôn có sự bất đồng. Xem xét sự bất đồng của chúng, đồng thời tìm hiểu sự tương đồng. Sự tương đồng ấy nằm ở chỗ tất cả đều trống rỗng và không có tự ngã. Tâm không phân biệt không có nghĩa là tâm chết hay bất động như một pho tượng. Người giác ngộ cũng suy nghĩ nhưng biết tiến trình suy nghĩ là vô thường, bất toại nguyện, và không có tự ngã. Hành giả phải thấy những điều nầy một cách rõ ràng. Chúng ta cần phải truy tầm đau khổ và chận đứng nguyên nhân gây ra đau khổ. Nếu không thấy được điều nầy thì trí tuệ sẽ không bao giờ nẩy sinh. Hành giả không nên đoán mò mà phải thấy sự vật một cách rõ ràng và chính xác đúng theo thực tướng của nó, cảm giác chỉ là cảm giác, suy nghĩ chỉ là suy nghĩ. Đó là cách thức chấm dứt mọi vấn đề của chúng ta.

Discriminating perception: Phân biệt thức.

Discriminating phenomena: Kiến Phần—Khả năng phân biệt cảnh sở hiện ra trong tâm hay tướng phần—See Four functions of cognition.

Discriminating understanding of others: Ký tâm luân—One of the three wheels of the Buddha—Một trong Tam Luân của Đức Phật—See Three-wheel (II) (2).

Discrimination (n): Vikalpa (skt)—Sự phân biệt.

1) Discrimination or the mental function of distinguishing things is the fundamental cause of samsara. In reality, all phenomena are one and empty. Thus the Buddha taught: "Everyone should live harmoniously in any circumstances." Harmony will cause happiness, on the contrary, disharmony will cause sufferings and afflictions, for the direct cause of the disharmony is the discrimination. World history tells us that it's the discrimination, discrimination in race, skin color, religions, etc... have caused innumerable misfortunes and miseries for human beings. Discrimination does not only cause disharmony in life, but it also cause unrest for the whole world. According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (searches), there are three kinds of discrimination: the discrimination 'I am equal,' 'I am superior,' or "I am inferior.'—Phân biệt là nguyên nhân trực tiếp của luân hồi sanh tử. Kỳ thật vạn hữu giai không. Vì thế Đức Phật dạy: "Mọi người nên sống chung đồng điệu với nhau trong mọi hoàn cảnh." Sự hài hòa sẽ đưa đến hạnh phúc, ngược lại không hài hòa hay không đồng điệu sẽ đưa đến khổ đau phiền não vì nguyên nhân trực tiếp của sự không đồng điệu là sự phân biệt. Lịch sử thế giới đã cho thấy chính nạn phân biệt, phân biệt chủng tộc, màu da, tôn giáo, vân vân, đã gây ra không biết bao nhiêu là thảm họa cho nhân loại. Sự phân biệt chẳng những gây ra không đồng điệu trong cuộc sống, nó còn gây ra sự bất ổn cho cả thế giới. Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tầm Cầu, có ba loại kiêu mạn: phân biệt hay kiêu mạn 'Tôi bằng', phân biệt hay kiêu mạn 'tôi hơn,' phân biệt hay kiêu mạn 'tôi thua.'
2) According to Zen Master D. T. Suzuki in The Studies In The Lankavatara Sutra, this is one of the five categories of forms. Discrimination (vikalpa) means the naming of all these objects and qualities, distinguishing one from another. Ordinary mental discrimination of appearance or phenomena, both subjective and objective, saying "this is such and not otherwise;" and we have names such as elephant, horse, wheel, footman, woman,

man, wherein Discrimination takes place—Theo Thiền Sư D. T. Suzuki trong Nghiên Cứu Kinh Lăng Già, đây là một trong năm pháp tướng. Phân biệt là sự đặt tên cho tất cả các đối tượng và tính chất nầy mà phân biệt cái nầy khác với cái kia. Tâm phàm phu phân biệt tướng và hiện tượng, chủ quan lẫn khách quan, vì thế mà bảo rằng cái nầy là như thế nầy chứ không phải như thế kia. Từ đó chúng ta có những tên gọi như voi, ngựa, bánh xe, người hầu, đàn bà, đàn ông, từ đó mà phân biệt xãy ra—See Five laws or categories (I).

Discrimination as to dependence: Sambandhavikalpa (skt)—Tương Tục Phân Biệt (phân biệt về sự tùy thuộc).

Discrimination 'I am equal.': Kiêu mạn 'Tôi bằng'—See Three kinds of discrimination.

Discrimination 'I am inferior.': Kiêu mạn 'Tôi thua'—See Three kinds of discrimination.

Discrimination 'I am superior.': Kiêu mạn 'Tôi hơn'—See Three kinds of discrimination.

Discrimination of Merits: Phẩm Phân Biệt Công Đức—See Twenty-eight chapters in the Lotus Sutra.

Discriminative investigation of the Dharma: Investigation of (choosing) the dharma—Trạch pháp—See Seven Bodhyangas.

Discriminatory thought: Tư tưởng phân biệt—Thinking of percepts or concepts as objective realities—Fixation on appearances while ignorant of essence.

Discursive (a): Lan man, không mạch lạc.

Discursive temperament: Vitakkacarita (p)—Bẩm tánh phóng dật—Loose—Unrestrainted, or distracted—See Six kinds of temperament.

Discuss: To confute—Discern—Examine—Judge—Bàn luận.

Discuss completely: Cụ Thuyết—Giáo thuyết đầy đủ—To state fully.

Discuss with the master: Thương Lượng—To consult, or to discuss together (between master and pupil)—To negotiate—Thương thảo hay bàn luận với nhau, như học trò bàn đạo với thầy.

Discuss non-existence and talk of existence: Đàm Không Thuyết Hữu—To discuss the meaning of reality; in discussing non-existence to talk of the existing; it is a phrase expressing confusion of ideas or argument—Bàn không nói có hay tranh cãi lẫn nhau về thuyết "Hữu" và "Không" trong Phật giáo.

Discussion: Bàn luận—There are two kinds of discussion—See Two kinds of discussion.

Discussion of fundamental truth: Lý Luận—See Two kinds of discussion.

Discussion of noumena: Lý Luận—Reasoning on, or Discussing of, principles, or fundamental truth—Luận bàn sự bình đẳng của lý tính hay căn bản chân lý.

Discussion of phenomena: Sự Luận—Discussion of phenomena in contrast with discussion of noumena or absolute truth. In contrast with discussion of noumena or absolute truth—Bàn về sự sai biệt của sự tướng (hiện tượng hay sự thực hành) thì gọi là "Sự Luận," đối lại với "Lý Luận" hay bàn về chân lý tuyệt đối—See Two kinds of discussion.

Discussion with reference to elements: Giới thuyết.

Discussion about something: Sự thảo luận về vấn đề gì.

Discussion of the subject: Chính tông phân—Thảo luận Kinh—See Three divisions of a treatise on a sutra.

Disdain (v): Khinh miệt—To scorn—To despite—To slight.

Disease: Bịnh—Sickness—Illness—See Decay.

Disease of bondage: Kết Bệnh—The disease of bondage to the passions and reincarnation—Bệnh của sự trói buộc vào dục vọng và sanh tử luân hồi.

Diseases can be cured: Bệnh có thể chữa được—Diseases can be cured, but personal karma cannot be cured. They must be changed by that person himself—Bệnh có thể chữa được, nhưng nghiệp thì không. Nghiệp phải được chính người ấy chuyển (Y bệnh bất y nghiệp).

Diseases enter by the mouth, calamities come from it, too: Bệnh tùng khẩu nhập, họa tùng khẩu xuất (bệnh vào đằng miệng, họa ra đằng mồm).

Disease of moral affliction: Phiền não bệnh.

Disease caused by sexual passion: Dâm Dục Bệnh—Bệnh (tâm thần) gây ra bởi sự ham muốn sắc dục.

Disembodied spirit: Preta (skt)—Demon—Evil being—See Hungry ghosts and Nine classes of ghosts.

Disembody the soul: Hồn ra khỏi xác.

Disentangle (v): Tháo gỡ—Cởi ra—Mở ra.

1) Explain—Expound—Giải thích.
2) Let go—Release—Unloose—Untie—Giải thoát.

Disgrace: Ayaso (p)—Bad repute—Defame—Defamation—Shame—Malign—Nhục (Ác Văn) hay tiếng nhơ hay sự hủy báng—See Eight winds.

Disgrace (v) **the good name of the family**: Bại hoại môn mi (làm hại danh dự gia đình).

Disgraced (a): Nhục Nhã—Dishonour—See Honor and dishonor (B).

Disgrace someone: Làm nhục ai.

Disguised person: Lạp Sư—A hunter, i.e. a disguised person, a monk who wears the robe but breaks the commandments—Người thợ săn, được ví với người giả trang, lại cũng được ví với nhà sư mặc áo Tăng mà phá giới (tuy bề ngoài mặc áo cà sa, mà trong lòng sát sanh hại vật như người thợ săn vậy).

Disguise onself: Cải dạng.

Disgust with (for) something: Nhàm chán cái gì.

Disgusted (a) **with**: Ghê tởm với.

Disgusting: Gớm—Dreadful—Horrible.

Disharmony (n): Bất hòa.

Dishonest (n): Bất lương—Tà ngụy—Deceitful—False.

Dishonest people: Dishonest people within the household are very difficult to cope with, the dishonesty in yourself is even more difficult to cope with—Kẻ gian ở trong nhà thì khó đề phòng, sự gian trá nơi chính bạn còn khó đề phòng hơn nữa.

Dishonest and wicked: Gian ác.

Dishonesty or lack of transparency: Ám muội (không ngay thẳng hay không lương thiện).

Dislike:

1) (n): Chán—Ác cảm—Ill-feeling—Antipathy—Aversion.
2) (v): Detest—Hate—Chán ghét.

Dislike of death: Bất tử giác—Không thích cái chết—See Eight wrong perceptions of thought.

Dislike the world: Nhàm chán thế gian

Disloyal: Bất trung—Unfaithful—Faithless.

Dismayed: Mất tinh thần.

Dismiss (v): Pativinodeti (p)—Pariksina (skt)—Tẩy trừ—Đào thải.

Dismissing of summer retreat: Giải Hạ—Giải Chế—The dismissing of the summer retreat on the fifteenth day of the seventh month (or the fifteenth day of the eighth month)—Giải hạ an cư vào rằm tháng bảy hay rằm tháng tám (vào ngày nầy chư Tăng Ni thực hành phép Tự Tứ).

Disobedience (n): Sự bất phục tùng.

Disobedient (a): Bất phục tùng.

Disorder: Rối ren—Confusion.

Disorderly conduct: Loạn hạnh.

Disorderly monk: Loạn Tăng.

Disorderly mind: Confused mind—Pertubed mind—Loạn tâm (tâm niệm tán loạn, không trụ một nơi).

Disorderly sitting: Bất Lạp Thứ—Taking a seat to which one is not entitled—Ngồi không theo đúng thứ tự tuổi hạ lạp—Not in order of age (clerical age).

Disparage (v): Blaspheme—Denigrate—To oppose—To resist—Chống báng.

Disparage gods: Phỉ báng thánh thần.

Disparage someone behind one's back: Chỉ trích sau lưng ai—See Four types of people who can be seen as foes in disguise.

Disparagement: Ninda (p)—Blame—Censure—Ridicule—Chê Trách—See Eight winds.

Dispassionable (a): Ly tham.

Dispel (v): Pativinodeti (p)—Pariksina (skt)—Dẹp bỏ—Xóa tan—To cause to disappear.

Dispel the darkness of ignorance: Phá ngu (phá tan bóng tối của si mê).

Dispel all doubts: Giải hoặc (đánh tan những hoài nghi).

Dispel the old habits or the pervasions of passions: Pariksina-vasana (skt)—Tẩy trừ tập khí.

Dispensation (n):

1) An bài: Predetermination—Theo Phật giáo thì không có cái gọi là sự an bài—According to Buddhism, there exists no so-called "Dispensation".
2) Hệ thống giáo hội—Qui chế tôn giáo—Sự miễn trừ.

Dispense (v): Ban phát.

Dispense the Buddha's teachings: Thí Pháp (ban phát giáo pháp của Đức Phật).

Dispenser (n): Kẻ ban phát—Người thi hành—Người truyền thụ.

Disperse (v): To annihilate—To put an end to—To cause to cease—Tiêu diệt.

Disperse calamity: Tiêu tai—Put an end to calamity.

Dispersed mind: Loạn Tâm—A perturbed or confused mind—To disturb or unsettle the mind—Our mind is always dominated by the distinction between good and bad, right and wrong, thus creating a battle within oneself—Tâm niệm tán loạn, không trụ một nơi. Tâm chúng ta luôn bị chế ngự bởi sự phân biệt thiện ác, chánh tà, vì thế mà tạo nên xung đột ngay trong tâm khảm của chính mình.

Dispersing day: Tán Nhật—A dispersing day, the last day of an assembly—Ngày cuối cùng của cuộc họp chúng.

Dispersion (n): Sự phân tán.

Displace: Shift—Chuyển dịch (di chuyển).

Displaying an unusual appearance: Trá hiện dị tướng hay giả dối hiện ra dị tướng để gạt người—See Five kinds of deviant livelihood.

Displeased: Bực mình—Vexed.

Disponsibility (n): Sai khiến được.

Disport oneself: Amuse oneself—Vui đùa.

Dispose (v): An bài.

Disposition: Samskara (skt)—Action—Activity—Conception—Volitional actions—Karma formation—Impulse—Moral conduct—Hành uẩn—See Twelve conditions of cause and effect.

Disprove the false and make manifest the right: Phá Tà Hiển Chánh—See Break (disprove) the false and make manifest the right.

Dispute with other ideologies or religious faiths: Tranh luận với chủ thuyết và niềm tin của các tôn giáo khác—A Bhiksu or Bhiksuni, out of hatred or discrimination, repeatedly and aggressively dispute in words or in writing with other ideologies or religious faiths instead of devoting himself or herself to cultivate, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào, vì ganh ghét hay phân biệt mà cứ tranh luận dữ dội với chủ thuyết hay niềm tin của tôn giáo khác chứ không để hết tâm trí của mình lo việc tu tập, là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

Disquiet: Áy náy—Anxious—Uneasy—Restless—Unquiet—Troubled.

Disregard: Parityajati (skt)—Coi rẻ—To abandon—To defy—In defiance of someone—To desert—To disregard—To drop—To forsake—To give up—To quit—To reject—To renounce—Từ Bỏ.

Disrespect (v): Chẳng tôn kính.

Disrespectful: Khinh lờn (chẳng tôn kính)—Too familiar.

Disrespectful behaviors: Agarava (p)—Cách cư xử không cung kính—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six kinds of disrespect—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu không cung kính pháp—See Six kinds of disrespect.

Disrupt (v): Đập gãy, phá vỡ.

Disrupt the Buddhist Order: Gây bất hòa trong Tăng chúng—See Five betrayals (I).

Disrupt a monk's meditation: Phá Tăng.

1) To break, destroy or disrupt a monk's meditation or preaching, as in the case of Devadatta: Phá Pháp Luân Tăng—Phá rối sự thiền định của vị Tăng, hay đưa ra một pháp để đối lập với Phật pháp (như trường hợp Đề Bà Đạt Đa).
2) Disrupt the harmony of the community of monks, to cause schism, e.g. by heretical opinions: Sanghabheda (skt)—Phá Yết Ma Tăng—Phá hòa hợp Tăng, cùng trong một

giới mà đưa ra ý kiến ngoại đạo hay lập ra loại yết ma khác để phá vở sự hòa hợp của yết ma Tăng—See Sanghabheda.

Disrupt the harmony of the community: Phá hoà hợp Tăng—See Sanghabheda.

Disrupt the harmony of the Order: Sanghabheda (skt)—Phá Hòa Hợp Tăng—See Sanghabheda.

Disrupting monks: Subverting monk—Phá kiết ma—See Seven deadly sins.

Discuss: Luận bàn—To comment.

Disseminate (v): Gieo rắc—Truyền bá—To scatter—To spread abroad.

Disseminate the Buddha's teachings: Propagate (spread) the Buddha's teachings—Truyền bá giáo lý của Đức Phật.

Dissemination (n): Sự truyền bá.

Dissent from good actions: Không đồng ý các việc thiện—See Four types of people who can be seen as foes in disguise.

Dissenter (n): Người bất đồng ý kiến.

Dissertation: Luận án—Thesis.

Dissident (n): Kẻ ly khai.

Dissimilar: Not in the same class—Distinctive, each its own—Bất cộng.

Dissimulate (n): Sự giả bộ đạo đức.

Dismissive attitude: Thái độ không đúng.

Dissolubility (n): Tính có thể hủy bỏ được.

Dissolution (n): Sự tan rã—Sự giải tán.

Dissolution of marriage: Giải trừ hôn ước.

Dissolve (v): Giải trừ—Tiêu diệt.

Dissolve away: Disappear—Tan biến.

Dissolve (annihilate) the suspicion: Hóa giải nghi chấp.

Dissolved: Bị tan rã.

Dissuade (v): Khuyên can—To advise against—To dissuade someone from something.

Dissuade someone against an offence: Khuyên ngăn ai để khỏi phạm giới—A Bhiksu or Bhiksuni who sees that his or her fellow monk or nun is about to commit an offence and says nothing to dissuade him or her against it or to let other Bhiksus or Bhiksunis know so they can dissuade him or her against it, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào thấy bạn đồng tu sắp phạm giới luật mà không lên tiếng khuyên can hay báo cho các vị đồng tu khác để họ khuyên can, là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

Distant cause: Indirect cause—Viễn nhân—See Two causes (E).

Distant and deserted: Liêu tịch.

Distant or indirect cause: Viễn nhân—See Two causes (E).

Distant place: Nơi xa xôi.

Distillation (n): Sự chưng cất.

Distinct: Đặc biệt

Distinct flavor: Hương vị đặc biệt

Distinction (n): Visesa (p & skt)—Sự phân biệt—Sự sai biệt—Sự khác biệt—Thù thắng.

Distinction between: Sự khác biệt giữa.

Distinction between subjective ideation and objective reality removed: Tướng Tưởng Câu Tuyệt Tông—See Ten tenets of the Hua-Yen School.

Distinction of class and caste: Sự phân biệt giai tầng xã hội—It's unfair to make a distinction between people by birth. Thus the Buddha taught us to distinguish between people according to their deeds—Phân biệt mọi người theo nguồn gốc sinh trưởng là điều bất công. Vì thế Đức Phật dạy chúng ta phân biệt mọi người tùy theo nghiệp của họ.

Distinction of karma: Pratini-yama (skt)—Định dị—See Twenty-four non-interactive activity dharmas.

Distinctive characteristics: Bất cộng pháp—There are eighteen distinctive characteristics or unique qualities of Buddhas, so called because they are not similar to those of Sravakas and Pratyeka-buddhas—Có mười tám món công đức của Phật, chẳng chung cùng với hai thừa Thanh Văn và Duyên Giác nên gọi là Bất Cộng—See Eighteen distinctive characteristics of Buddhas.

Distinctive, each of its own: Not in the same class—Dissimilar—Bất cộng.

Distinctively right or wrong: Phải trái rõ ràng (Thanh hồng tạo bạch)—Blue, red, black, white.

Distinguish (v): Vikalpa or Vibhaga (skt)—Differentiate—to Discern—To discriminate—Phân Biệt—See Discrimination.

Distinguish between good and bad states of mind: Phân biệt giữa trạng thái tốt và xấu của tâm.

Distinguished: Xuất chúng.

Distinguished Action Bodhisattva: Thượng Hành Bồ Tát—See Visista-caritra.

Distinguisher: Năng phân biệt (khả năng phân biệt tất cả tâm sở thích của chúng sanh)—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha.

Distort (v): Bóp méo sự thật.

Distorted views: Đảo kiến—See Four upside-downs.

Distract (v): Làm mất sự tập trung tư tưởng—Làm phân tán trí.

Distracted: Vitakkacarita (p)—Bẩm tánh loạn động hay phóng dật—Loose—Unrestrainted, or discursive temperament—See Two kinds of affliction (C), and Six kinds of temperament.

Distracted mind: Inattentive mind—Unsettled mind—Tán Tâm—See Viksipta-citta.

Distraction (n):

1) Mushitasmriti (skt): Thất niệm hay không giữ được chánh niệm—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.
2) Viksepa (skt): Sanran (jap)—Distraction—To lose the train of thought or meditation—Loss of memory—Wandering mind—Loạn động—Phân tán—Tán loạn—See Viksepa.

Distraction caused by personality and possession: Thô tán loạn hay chấp vào ngã và ngã sở mà bị tán loạn—See Five senses of mental distraction.

Distraction caused by the tenets of me and mine: See Distraction caused by personality and possession.

Distress: Daurmanasya (skt)—Affliction—Grief—Mental suffering—Misery—Pain—Sorrow—Sầu muộn (sự đau đớn về tâm linh). Bịnh—See Sufferings.

1) Two kinds of distress—Hai loại sầu muộn:
- Physical distress: Thân bịnh
- Mental distress: Tâm bịnh.

2) The four distresses observed during his wandering by the Buddha when he was a prince—Đức Phật Thích Ca khi còn là Thái Tử Tất Đạt Đa, do chơi thăm bốn cửa thành mà nhìn thấy bốn cảnh khổ—See Four distresses.
3) Nine distresses borne by the Buddha while he was still alive—Chín sự phiền não hay chín tai nạn mà Đức Phật đã gặp phải khi Ngài còn tại thế—See Nine distresses.

Distress of present delusions: Thượng Phiền Não.

Distressed: Feeling sorrow—Cảm thấy đau buồn.

Distressers: There are six great klesa, passion or distressers—Có sáu phiền não lớn—See Six great klesa, passions or distressers.

Distresses: Phiền não—There are nine distresses borne by the Buddha while he was still alive—Có chín sự phiền não hay chín tai nạn mà Đức Phật đã gặp phải khi Ngài còn tại thế—See Nine distresses.

Distribute: Phân phối.

Distributor of Missals: Đường Đạt Sư—See Seven monks (A).

Disturb (v): Làm phiền—To trouble—To annoy.

Disturb (v) **the good**: Loạn Thiện—The confused goodness of those who worship, etc., with divided mind—Chúng sanh trong cõi dục giới đem tâm tán loạn làm thiện căn lễ Phật, tụng kinh.

Disturb the harmony: Thương Hòa Khí—Phá hoại sự hòa hợp.

Disturb the mind: Unsettle the mind—Làm cho tâm loạn động.

Disturb one's peace: Phá rối niềm an tịnh (của người nào đó).

Disturb someone greatly: Trouble someone greatly—Gây xáo trộn lớn lao cho ai.

Disturb someone's peace: Phá rối niềm an tịnh của người khác.

Disturbance (n):

1) Heedlessness: Pamada (skt)—Lo âu—Dao động—Disturbance—Distraction—Mental sloth as opposite of right mindfulness—Filth of the precepts in which intoxicating drinks

are prescribed as tending to lead to pamada—Loạn động trái ngược với chánh niệm.

2) Phiền: Annoyance—Perplexity— Trouble.

Disturbance of mind: Sự rối loạn của tâm.

Disturbed: Lo âu.

Disturbed-mind: Citta-vikara (skt)—Klistamano-vijnana (skt)—Second power of change, consciousness or self-consciousness which gives form to the universe—Đệ nhị năng biến—Tâm rối loạn.

Disturber (n): Phiền não.

(A) See Mara.

(B) There are five great passions or disturbers or Klesas—Có năm phiền não căn bản—See Five great disturbers.

Disunity of the Buddhist Order: Gây bất hòa trong Tăng chúng—See Five betrayals (I).

Ditta (p): Blazing (a)—Cháy bừng lên.

Dittha-dhamma-vedaniya-kamma (p): Karma rippening in this life time—Hiện nghiệp—Nghiệp có quả ngay trong kiếp này—Immediately effective karma—According to the Abhidharma, immediately effective karma is a karma which, if it is to ripen, must yield its results in the same existence in which it is performed; otherwise, if it does not meet the opportunity to ripen in the same existence, it becomes defunct. This karma is divided into two parts—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), hiện nghiệp là nghiệp mà quả của nó phải trổ sanh trong kiếp hiện tại (nghiệp trổ quả tức khắc); nếu không thì nó sẽ trở thành vô hiệu lực.

1) The result of a good karma reaped in this life. In the Buddhist Legends, there is a story about the result of a good karma reaped in this life. At the time of the Buddha, a couple of husband and wife who possessed only one upper garment to wear when they went outdoor. One day the husband heard the Dharma from the Buddha and was so pleased with the doctrine that he wished to offer his only upper garment to the Buddha, but his inate greed would not permit him to do so. He combatted with his mind and, eventually overcoming his greed, offered the garment to the Buddha and exclaimed, "I have won, I have won." Upon learning this story, the king was so delighted and in appreciation of his generosity, the king presented him with 32 robes. The devout husband kept one for himself, and another for his wife, and offered the rest to the Buddha and the Order: Quả lành trổ sanh trong kiếp hiện tại: Trong Truyện Cổ Phật Giáo có một câu chuyện về "Quả Lành Trổ Sanh Ngay Trong Kiếp Hiện Tại" như sau. Vào thời Đức Phật còn tại thế, có hai vợ chồng người kia chỉ có một cái áo choàng che thân. Khi chồng có việc đi đâu, mặc áo, thì vợ phải ở nhà. Nếu vợ đi thì chồng ở nhà. Một ngày kia, chồng đi nghe Đức Phật thuyết pháp, lấy làm thỏa thích bèn nẩy sinh ý định muốn dâng lên Phật cái áo duy nhất ấy, nhưng lòng luyến ái cố hữu của con người trỗi lên, và một cuộc tranh đấu với chính mình diễn ra trong lòng anh. Sau cùng tâm bố thí chế ngự được lòng luyến ái. Anh hết sức vui mừng mà reo lên rằng: "Ta đã chiến thắng, ta đã chiến thắng" và hành động đúng y như sở nguyện, đem dâng cái áo duy nhất của hai vợ chồng lên Phật. Câu chuyện lọt đến tai vua. Đức vua bèn hoan hỷ truyền lệnh ban cho anh ta 32 bộ áo. Người chồng mộ đạo nầy lựa ra một cái cho mình, một cái cho vợ, còn bao nhiêu đem dâng hết cho Đức Phật và Tăng đoàn.

2) The result of a bad karma reaped in this life. In the Buddhist Legends, there is a story about the result of a bad karma reaped in this life. At the time of the Buddha, there was a hunter who went hunting to the forest, followed by his dogs, met by the wayside a monk who was proceeding on his almsround. As the hunter could not procure any game he thought it was due to the unfortunate meeting of the monk. While returning home he met the same monk and was deeply engraved at this second encounter. In spite of the entreaties of the innocent monk, the hunter set the dogs on him. Finding escape therefrom, the monk climbed a tree. The wicked hunter ran up the tree, and pierced the soles of the monk's feet with the point of an arrow. The pain was so excruciating that the robe the monk was wearing fell upon the hunter completely covering him. The dogs,

thinking that the monk had fallen from the tree, devoured their own master: Quả dữ trổ sanh trong kiếp hiện tại: Trong Truyện Cổ Phật Giáo có một câu chuyện về "Quả Dữ Trổ Sanh Ngay Trong Kiếp Hiện Tại" như sau. Một người thợ săn dắt bầy chó vào rừng để săn thú, thấy bên đường có một vị Tỳ Kheo đang đi khất thực. Đi cả buổi không săn được gì, người thợ săn lấy làm bực tức cho rằng xui vì giữa đường gặp đạo sĩ. Lúc trở về lại cũng gặp vị đạo sĩ ấy, nên người thợ săn nổi cơn giận xua chó cắn vị sư. Mặc dầu vị sư hết lời năn nỉ van lơn, người thợ săn vẫn cương quyết không tha. Không còn cách nào khác, vị sư bèn trèo lên cây để tránh bầy chó dữ. Người thợ săn bèn chạy đến gốc cây giương cung bắn lên, trúng nhằm gót chân vị sư. Trong lúc quá đau đớn, vị sư đánh rơi cái y xuống đất, chụp lên đầu và bao trùm lên toàn thân tên thợ săn. Bầy chó tưởng lầm là vị sư đã té xuống, nên áp lại cắn xé chính chủ của mình.

Ditthasava (p): Attachment to wrong view—Kiến Lậu hay sự tham luyến tà kiến.

Ditthena (p): Reproof based on what has been seen—Thấy—See Three dharmas (XXXIV).

Ditthi (p): Tà kiến—Wrong views—The false belief that the skandhas, or constituents of personality, contain an immortal soul. False view also means seeing wrongly. Its characteristic is unwise or unjustified interpretation or belief. Its function is to preassume. It is manifested as a wrong interpretation or belief. Its proximate cause is unwillingness to see the noble ones. Holding wrong views in Buddhism involves vigorously and hostilely denying the existence of such things as past and future lives, the possibility of attaining nirvana, the existence of the Buddhas, Dharma and Sangha. Doubt about these subjects does not constitute wrong views; however, if we neglect to resolve our doubts by asking questions and investigating these issues, we could later generate wrong views by believing in deceptive doctrines—Niềm tin sai lạc cho rằng trong ngũ uẩn hay những thứ tạo nên cá thể có một linh hồn trường cửu. Tà kiến còn có nghĩa là thấy sự vật một cách sai lầm. Tánh và nghiệp dụng của nó là giải thích sai lầm mà cho là trúng. Nguyên nhân gần của nó là không chịu tin theo tứ diệu đế. Chấp giữ tà kiến theo đạo Phật là khư khư bảo thủ, kiên trì giữ lấy quan điểm của mình, không chấp nhận rằng có những kiếp sống trong quá khứ và những kiếp sống kế tiếp trong tương lai, không chấp nhận rằng con người có thể đạt đến trạng thái Niết bàn, không chấp nhận có Phật, Pháp, Tăng. Hồ nghi không có những điều trên chưa phải là tà kiến, tuy nhiên, nếu chúng ta bỏ lơ không chịu tham vấn, không chịu tìm học về những vấn đề này để giải quyết những nghi tình ấy thì tà kiến sẽ phát sinh, chúng ta sẽ tin tưởng và đi theo những giáo lý sai lầm ấy—See Wrong views, and Seven defilements.

Ditti (p): Brightness—Sự sáng chói.

Diva (p): Heaven—Trời.

Divakara (skt): Địa Bà Ha La—Name of an Indian monk (sramana) from central India (676-688 A.D.). The Chinese call him Jih-Zhao—Tên của một nhà sư người miền Trung Ấn (vào khoảng 676-688 sau tây Lịch). Người Trung Hoa gọi là sư Nhật Chiếu.

Divasa (p):

1) Day: Ngày.
2) Daytime: Ban ngày.

Diverse (a): Khác nhau

Diverse kinds: Nhiều loại khác nhau (chư).

Diverse personalities: Những nhân phẩm khác nhau.

Diverse views: Nhiều cái thấy khác nhau (chư kiến).

Diversified: Varied—Varying—Biến thiên.

Diversity (n):

1) Tính đa nguyên—Đa dạng—Đa chủng.
2) Dị Tướng—See Six characteristics of everything.

Diversity of dharmakaya: Biệt tướng pháp thân—See Two kinds of dharma-body (dharmakaya) (A).

Divert (v): Giải trí—To amuse—To relax.

Divert a doubt: Đánh tan sự ngờ vực.

Divert (v) **by speaking on another subject**: Nói lảng sang chuyện khác.

Divide (v): Separate—Part from—Phân chia.

Divide and explain sutras: Phán Thích—To arrange the sutras in order, or to analyse the

Buddha's teaching—Phán đoán ý chỉ của kinh luận, và giải thích ý nghĩa của nó. Phê phán phân tích giáo lý mà Đức Thích Ca Mâu Ni thuyết giảng.

Divide something into: Chia vật gì ra làm…

Divided by birth: Cách Sinh—Divided by birth; on rebirth to be parted from all knowledge of a previous life—Khi tái sanh là mất hết tất cả sự hiểu biết của tiền kiếp.

Divination (n): Bói toán—Divination means the art of prediction future through medium, necromancy, astrology, cartomancy or card-reading, palmistry of reading of the palms, dream interpretation, etc. The Buddha strictly prohibited Buddhist followers to practice divination—Sự bói toán là thuật đoán tương lai vận mệnh bằng đồng cốt, chiêu hồn, chiêm tinh, bói bài, xem chỉ tay, giải mộng, vân vân. Đức Phật nghiêm cấm Phật giáo đồ trong việc bói toán.

Divinatory (a): Thuộc về bói toán.

Divine: Thuộc về thần thánh.

Divine agency: Thần lực.

Divine blessing: Great Blessing—Đại phước đức (đại hồng phúc).

Divine drum: Deva-drum—Thiên Cổ—Trống trời—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 15, in the Good Law Hall of Trayas-trimsas heavens, there is a deva-drum which sounds of itseft, warning the inhabitants of the thirty-three heavens that even their life is impermanent and subject to karma; at the sound of the drum Indra preaches against excess. Hence it is a title of Buddhas as the geat law-drum, who warns, exhorts, and encourages the good and frightens the evil and demons—Theo Phẩm 15 Kinh Hoa Nghiêm, ở Thiện Pháp Đường nơi cõi Trời Đao Lợi có một cái trống chẳng đánh mà tự nhiên phát diệu âm, cảnh báo chúng thiên trên cõi Trời nầy rằng đời vô thường và luôn bị nghiệp báo chi phối. Chư Thiên trên tầng trời nầy nghe tiếng trống bèn kéo nhau nghe Trời Đế Thích nói pháp vi diệu khiến họ đều phát tâm làm lành lánh dữ. Do vậy chư Phật còn có danh hiệu là Thiên Cổ hay Trống Trời. Lúc trống trời vang lên thì chúng ma đều sợ hãi bỏ chạy.

Divine ear: Divyasrotra (skt)—Thiên Nhĩ Thông—The Divine (Celestial—Deva) Ear—Supernatural or transcendental hearing—Power to hear and understand all languages—One of the six miraculous powers—Ability to hear the sounds of human and nonhumans, distant and near sounds—Một trong lục thông, nghe và hiểu mọi ngôn ngữ.

Divine or excellent incense: Deva incense—Thiên hương.

Divine eyes: Dibba-cakkhu (p)—Diviyacaksu (skt)—Thiên nhãn—Thiên Nhãn Thông—Celestial eye that can see death and rebirth, or the power to see anywhere any time, or the eye with which we can see very distant things, or the ability to see things and events at great distance, or the ability to see the births and deaths of sentient beings everywhere. Externalists believe that it also means the vision of those who practice hypnotism—Thiên nhãn thông có khả năng thấy được những diễn biến từ xa, cũng như thấy được luân hồi sanh tử của chúng sanh. Ngoại đạo tin rằng nó cũng có nghĩa là mắt của những người thực tập thôi miên—See Three dharmas (XL), and Ten merits of the cultivation of the mindfulness of the body.

Divine eye of Aniruddha: Thiên Nhãn A Na Luật—Divine sight of Aniruddha.

* At the time of the Buddha, a Brahma called 'The Gloriously Pure' together with an entourage of ten thousand devas sent off rays of light, came to Aniruddha's place, bowed their heads to salute him and asked: "How far does your deva eye see?"—Thời Đức Phật còn tại thế, có vị Phạm Vương tên Nghiêm Tịnh, cùng với một muôn Phạm Vương khác, phóng ánh sáng trong sạch rực rỡ đến chỗ ngài A Na Luật cúi đầu lễ và hỏi, "Thưa ngài A Na Luật! Thiên nhãn của ngài thấy xa được bao nhiêu?"
* Aniruddha replied: "Virtuous one, I see the land of Sakyamuni Buddha in the great chiliocosm like an amala fruit held in my hand": A Na Luật liền đáp, 'Nhơn giả, tôi thấy cõi Tam thiên Đại thiên Thế giới của Phật Thích Ca Mâu Ni đây như thấy trái Am ma lặc trong bàn tay vậy."
* Vimalakirti (suddenly) came and said: "Aniruddha, when your deva eye sees, does it see form or formlessness? If it sees form, you

are no better than those heretics who have won five supernatural powers. If you see formlessness, your deva eye is non-active (we wei) and should be unseeing': Lúc đó ông Duy Ma Cật đến nói với A Na Luật: "Thưa ngài A Na Luật! Thiên nhãn của ngài thấy đó làm ra tướng mà thấy hay là không làm ra tướng mà thấy? Nếu như làm ra tướng mà thấy thì khác gì ngũ thông của ngoại đạo? Nếu không làm ra tướng mà thấy thì là vô vi, lẽ ra không thấy chứ?"

* Aniruddha kept silent: Lúc ấy A Na Luật nín lặng.
* And the devas praised Vimalakirti for what they had not heard before, They then paid reverence and asked him: "Is there anyone in this world who has realized the real deva eye?": Các vị Phạm Thiên nghe ông Duy Ma Cật nói lời ấy rồi đặng chỗ chưa từng có, liền làm lễ hỏi ông rằng: "Bạch ngài ở trong đời ai là người có chơn thiên nhãn?"
* Vimalakirti replied: "There is the Buddha who has realized the real deva eye; He is always in the state of samadhi and sees all Buddha lands without (giving raise to) the duality (of subjective eye and objective form)": Trưởng giả Duy Ma Cật đáp: "Có Phật Thế Tôn được chơn Thiên nhãn, thường ở tam muội, thấy suốt các cõi Phật không có hai tướng."

Divine flower: Thiên Hoa—Deva or divine flowers, stated in the Lotus Sutra as of four kinds—Thiên hoa được kể trong Kinh Pháp Hoa có bốn loại.

1) Mandaras (white in color): Mạn Đà La (màu trắng).
2) Mahamandaras (white in color): Ma Ha Mạn Đà La (màu trắng).
3) Manjusakas (red in color): Mạn Thù Sa (màu đỏ).
4) Mahamanjusakas (red in color): Ma Ha Mạn Thù Sa (màu đỏ).

Divine healer: Thần y.

Divine healing: Thần lực y trị.

Divine hearing: Divyasrotra (skt)—Thiên Nhĩ Thông—See Six miraculous or transcendental powers.

Divine incantations: Rddhi-mantra or Dharani (skt)—Thần Chú—Dharani, or magic or divine incantations—Đà La Ni hay những lời chú thần bí.

Divine knowledge: Purvanivasanusmrti (skt)—Túc Mạng Thông—One of the six transcendental powers, can remember past lives. Knowledge of former past lives of one's own and of others, or the Buddha-knowledge of all forms of previous existence of self and others—Một trong lục thông, khả năng nhìn thấy và nhớ lại tiền kiếp của mình và của người. Đây là trí huệ của một vị Phật—See Six supernatural powers.

Divine life: Đời sống Thánh thiện.

Divine law: Thần luật.

Divine man: Thần nhân.

Divine messenger: Thiên sứ.

Divine milieu: Thần cảnh.

Divine power: Iddhipàdà (p)—Rddhipàda (skt)—Superhuman strength—Thần lực (năng lực của sự thánh thiện).

Divine Power of the Tathagata: Phẩm Như Lai Thần Lực—See Twenty-eight chapters in the Lotus Sutra.

Divine right: Thần quyền.

Divine sight: Divyacaksus (skt)—Thiên Nhãn Thông—See Six miraculous or transcendental powers.

Divine sight of Aniruddha: Thiên Nhãn A Na Luật—See Divine eye of Aniruddha.

Divine son of the bright stars: The Bodhisattva of the empyrean—Minh Tinh Thiên Tử—Phổ Quang Thiên Tử (Hư không tạng Bồ Tát)—See Deva from the three lights.

Divine son of the Moon: Mahasthamaprpta (skt)—Minh Nguyệt Thiên Tử—Bảo Cát Tường Thiên Tử—Nguyên Thiên Tử—Đại Thế Chí Bồ Tát—See Deva from the three lights.

Divine son of the Sun: Avalokitesvara (skt)—Bảo Quang Thiên Tử—Nhựt Thiên Tử—Đức Quán Âm tên là Bảo Ý Thiên Tử—See Deva from the three lights.

Divine spirit: Thần Thánh.

Divine vision: Thiên Nhãn—See Divyacaksus.

Divine wisdom: Spiritual wisdom—Thần trí—Wisdom that comprehends all things, material and

immaterial—Trí tuệ nhận biết tất cả vạn hữu, sắc lẫn phi sắc.

Diviner (n): Thầy bói.

Divineress (n): Bà thầy bói.

Divinity (n): Thần linh.

Divinization (n): Sự thần Thánh hóa.

Division (n): Sự phân chia—Separation.

Division of a book: Skandhaka (skt)—Chapter—Section of a book—Chương sách.

Division of the Buddha's teaching: See Two divisions of the Buddha's teaching.

Divisions of Buddhism according to the Hua-yen School: Sự phân chia giáo phái của tông Hoa Nghiêm—The five divisions of Buddhism according to the Hua-yen School—Năm giáo phái của tông Hoa Nghiêm—See Five divisions of Buddhism.

Divisions of the day: The three divisions of the day—Ba phần trong một ngày—See Three divisions of the day.

Divisions of a treatise on a sutra: Phân khoa kinh—The three divisions of a treatise on a sutra—Ba phần của kinh—See Three divisions of a treatise on a sutra.

Divisive words: Lời nói ly gián—Using divisive words is to cause others to quarrel or to prevent them from becoming harmonious once they've had a falling out—Nói lời ly gián để làm cho người ta gây gổ đối đầu với nhau hay để cho những người đã bị chia lìa không thể hòa hợp thân hữu lại với nhau.

Divorce: Sự ly dị.

Divyacaksus (skt): Thiên Nhãn—One of the five classes of eyes. Divine eyes, the first abhijna. Divine sight is unlimited vision which all things are open to it, large and small, near and distant, the destiny of all beings in future rebirths. It may be obtained among men by their human eyes through the practice of meditation, and as a reward or natural possession by those born in the deva heavens—Một trong năm loại Nhãn. Mắt trời hay là mắt của thiên thú, thần thông thứ nhứt. Thiên nhãn là mắt không bị giới hạn, thấy tất cả mọi thứ lớn nhỏ, xa gần, thấy tất cả chúng sanh trong tam đồ lục đạo. Thiên nhãn có thể đạt được bằng "tu đắc" qua thiền định hay "báo đắc" do tu phước mà được.

Divyadundubhimeghanirghosa (skt): Thiên Cổ Lôi Âm Phật—Cổ Âm Như Lai—One of the five Buddhas in the Garbhadhatu mandala, on the north of the central group; said to be one of the dharmakaya of Sakyamuni or his universal emanation body; it is known as Immutably-Honoured One corresponding with Aksobhya—Một trong năm vị Phật trong Thai Tạng Giới Mạn Đà La, ở phía bắc của nhóm trung tâm. Người ta nói đây là pháp thân hay "Đẳng Lưu" thân của Phật Thích Ca. Vị Phật nầy cũng được biết đến như là Bất Động Tôn tương ứng với A Súc Bệ Phật.

Divyasrotra (skt): Thiên Nhĩ Thông—The Divine (Celestial—Deva) Ear—Supernatural or transcendental hearing—Power to hear and understand all languages, one of the six miraculous powers, ability to hear the sounds of human and nonhumans, distant and near sounds—Một trong lục thông, nghe và hiểu mọi ngôn ngữ của nhân và phi nhân, dù xa hay dù gần.

Diyaddha (p): One and a half—Một rưỡi.

Djambala (skt): Tambula (skt)—Đảm Bộ La—Đam Bổ La—Piper Betel, name of a fruit used as medicine—Tên một loại quả dùng như thuốc.

Djambunadaprabha (skt): Diêm phù na đề Kim Quang Phật.

Djna (skt): Trí huệ.

Djamura (skt): Trí ấn—Huệ ấn.

Djnanolka (skt): Torch of wisdom—Huệ cự—Đuốc huệ—Đuốc trí.

Djyotichprabha-Brahma (skt): Quang Minh Đại Phạm.

Do (jap):

1) Marga (skt): The way—Đạo.
2) Paramita (skt): To cross over—Đáo bỉ ngạn (qua bờ bên kia).

Do Buddha-work for sentient beings by means of earth, water, fire and air: Vì chúng sanh mà dùng đất, nước, lửa, gió để làm Phật sự—See Ten kinds of performance of Buddha-work.

Do Buddha-work for sentient beings by means of the realms of objects of Buddha-

lands: Vì chúng sanh mà dùng cảnh giới cõi Phật để làm Phật sự—See Ten kinds of performance of Buddha-work.

Do Buddha-work for sentient beings by various names and epithets: Vì chúng sanh mà dùng nhiều thứ danh hiệu để làm Phật sự—See Ten kinds of performance of Buddha-work.

Do Buddha-work while in Buddhas' dwelling place: Ở chỗ của chư Phật mà làm Phật sự—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (8).

Do Buddha-work while dwelling in forest retreats: Ở nơi rừng rậm mà làm Phật sự—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (8).

Do Buddha-work while in quiet places, or in desolate places: Ở chỗ tịch tịnh mà làm Phật sự—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (8).

Do Buddha-work while in samadhi: Trụ trong tam muội mà làm Phật sự—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (8).

Do business: Trade—Buôn bán trao đổi—See Eight things which are unclean to a monk or a nun.

Do evil: Tác ác.

Do evil: Làm bậy—Làm ác—(Not to) do evil—Không làm các việc ác.

Do good action: Kusala-kiriya (skt)—Làm việc thiện.

Do good and cultivate virtue: Tu nhân tích đức.

Do homage to the Lord: Đảnh lễ Đức Thế Tôn.

Do honor to: Đẹp mặt.

Do all manner of evil acts: Gây tạo nhiều điều tội lỗi.

Do meritorious deeds: Tạo phước đức.

Do mischief: Làm điều ác.

Do the transference of merits to someone: Hồi hướng công đức đến ai.

Do one's utmost: Dốc chí—To do with all one's heart.

Do by oneself: Làm một mình.

Do no evil, to do only good, to purify the mind, is the doctrine of all Buddhas: Chư Ác Mạc Tác, Chúng Thiện Phụng Hành, Tự Tịnh Kỳ Ý, Thị Chư Phật Giáo.

1) In the Agama Sutra, the Buddha taught: "Do not commit wrongs, devoutly practice all kinds of good, purify the mind, that's Buddhism" or "To do no evil, to do only good, to purify the will, is the doctrine of all Buddhas." These four sentences are said to include all the Buddha-teaching: Trong Kinh A Hàm, Phật dạy: "Không làm những việc ác, chỉ làm những việc lành, giữ tâm ý trong sạch, đó lời chư Phật dạy." Biển pháp mênh mông cũng từ bốn câu kệ nầy mà ra.
2) The Buddha's teachings in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy trong Kinh Pháp Cú:

i) A wise man should abandon the way of woeful states and follows the bright way. He should go from his home to the homeless state and live in accordance with the rules for Sramanas (Dharmapada 87): Người trí hãy nên rời bỏ hắc pháp (ác pháp) mà tu tập bạch pháp (thiện pháp), xa gia đình nhỏ hẹp, xuất gia sống độc thân theo pháp tắc Sa-môn.
ii) A wise man should purge himself from all the impurities of the mind, give up sensual pleasures, and seek great delight in Nirvana (Dharmapada 88): Người trí phải gột sạch những điều cấu uế trong tâm, hãy cầu cái vui Chánh pháp, xa lìa ngũ dục mà chứng Niết bàn.
iii) Those whose minds are well-trained and well-perfected in the seven factors of enlightenment, who give up of grasping, abandon defiled minds, and eradicate all afflictions. They are shinning ones and have completely liberated and attained Nirvana even in this world (Dharmapada 89): Người nào thường chính tâm tu tập các phép giác chi, xa lìa tánh cố chấp, rời bỏ tâm nhiễm ái, diệt hết mọi phiền não để trở nên sáng suốt, thì sẽ giải thoát và chứng đắc Niết bàn ngay trong đời hiện tại.

Do evil, reap evil: Ác giả ác báo (gieo gió gặt bão)—Sow the seeds of strife and reap the tempest—Sow the seeds of discord and reap the whirlwind.

Do good: Engage in good work—Tác thiện (làm các việc lành)—Làm phúc—Làm việc thiện.

Do good for its own sake: Thi ân bất cầu báo.

Do not abandon the practices of Enlightening Beings: Nhưng vẫn chẳng phế hạnh Bồ Tát—See Ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings (10).

Do not abandon sentient beings: Với các chúng sanh lòng không rời bỏ—See Ten kinds of adamantine mind of commitment to universal enlightenment (10).

Do not be concerned: Xin chớ lo!

Do not cease the skillful methods of Enlightening Beings: Chẳng thôi phương tiện thiện xảo Bồ Tát—See Ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings (10).

Do not cling to desire: Chẳng nhiễm dục vọng—See Ten kinds of mind outstanding like a mountain of Great Enlightening Beings.

Do not cling to dependents and followers: Chẳng nhiễm trước quyến thuộc đệ tử—See Ten kinds of mind outstanding like a mountain of Great Enlightening Beings.

Do not cling to enjoyment: Chẳng nhiễm trước dục lạc—See Ten kinds of mind outstanding like a mountain of Great Enlightening Beings.

Do not cling to wealth: Chẳng nhiễm trước tài sản—See Ten kinds of mind outstanding like a mountain of Great Enlightening Beings.

Do not cut off the grasping of Enlightening Beings: Chẳng dứt những chấp thủ của Bồ Tát—See Ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings (10).

Do not do what is evil: Không làm các điều ác—See Three bodies of pure precepts.

Do not give up adorning the world: Chẳng bỏ trang nghiêm thế giới—See Ten kinds of adamantine mind of commitment to universal enlightenment (10).

Do not give up any of their great vows: Chẳng bỏ tất cả đại nguyện—See Ten kinds of adamantine mind of commitment to universal enlightenment (10).

Do not give up the deeds of Enlightening Beings: Chẳng bỏ hạnh Bồ Tát—See Ten kinds of adamantine mind of commitment to universal enlightenment (10).

Do not give up explaining truth: Chẳng bỏ diễn thuyết các pháp—See Ten kinds of adamantine mind of commitment to universal enlightenment (10).

Do not give to the poor, but spend all of one's focus to give to the rich: Thấy kẻ nghèo không bố thí, mà cứ chăm chỉ bố thí cho người giàu—See Thirty types of impure giving.

Do not give up the principles of Enlightening Beings: Chẳng bỏ pháp Bồ Tát—See Ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings (10).

Do not give up serving Buddhas: Chẳng thừa sự chư Phật—See Ten kinds of adamantine mind of commitment to universal enlightenment (10).

Do not give up taming sentient beings: Chẳng bỏ điều phục chúng sanh—See Ten kinds of adamantine mind of commitment to universal enlightenment (10).

Do not give up teaching sentient beings: Chẳng bỏ giáo hóa chúng sanh—See Ten kinds of adamantine mind of commitment to universal enlightenment (10).

Do not give up the transcendent ways: Chẳng bỏ các Ba-La-Mật—See Ten kinds of adamantine mind of commitment to universal enlightenment (10).

Do not give up the will for omniscience: Chẳng bỏ tâm nhứt thiết trí—See Ten kinds of adamantine mind of commitment to universal enlightenment (10).

Do not leave the path of Enlightening Beings: Chẳng rời đạo Bồ Tát—See Ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings (10).

Do not neglect the works of enlightening beings: Chẳng xao lãng nghiệp Bồ Tát—See Ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings (10).

Do not put an end to sustaining power of Enlightening Beings: Chẳng dừng sức trụ trì của Bồ tát—See Ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings (10).

Do not run after illusive thoughts, but discern the true nature of the mind: Đừng chạy theo ảo tưởng, nên quay về biện biệt tâm tánh của mình.

Do not slacken the conduct of Enlightening Beings: Chẳng lơi oai nghi Bồ Tát—See Ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings (10).

Do not stop doing the tasks of enlightening beings: Chẳng tuyệt việc làm của Bồ Tát—See Ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings (10).

Do not teach the Dharma: Không dạy giáo pháp—A Bhiksu or Bhiksuni who does not teach the Dharma to his or her disciples (other monks or nuns), does not allow them to visit other places to study the sutras and have access to clear and effective methods of practice, and as a result, the monks and nuns' study and practice remains incorrect and ineffective, commits a Sangha Restoration Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào không chịu dạy giáo pháp cho đồ chúng, mà cũng không cho phép đồ chúng đi nơi khác để tham học kinh điển và pháp môn tu tập để đưa đến hậu quả là đồ chúng hiểu biết sai lệch và tu tập không có hiệu quả, là phạm tội Tăng Tàn.

Do not tire of the developmental activities of Enlightening Beings: Chẳng nhàm hoạt động phát triển của Bồ Tát—See Ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings (10).

Do right: Làm đúng.

Do silly things: Làm bậy.

Do someone a favor: làm ơn cho ai.

Do someone a kindness: Grant someone a favor—Thí ân.

Do someone a service: Làm việc gì dùm ai.

Do something in a careless way: Làm ẩu.

Do something for form's sake: Làm lấy có.

Do something wrong: Làm một điều gì quấy (sai trái).

Do things in accord with the adulterated and polluted world: To do so in accord with the adulterated and polluted world. This is one of the ten reasons Great Enlightening Beings practice austerities. Enlightening Beings use these expendient means of austerities to pacify all sentient beings—Vì muốn tùy thuận pháp phải có của thế giới tạp nhiễm mà thị hiện khổ hạnh. Đây là một trong mười lý do khiến chư Đại Bồ Tát thị hiện khổ hạnh. Chư Bồ Tát dùng phương tiện khổ hạnh nầy để điều phục và làm cho chúng sanh an lạc—See Ten reasons Great Enlightening Beings practice austerities.

Do things out of fear: Người vì sợ mà làm—See Four types of people who can be seen as foes in disguise.

Do what is good:

1) Perform all good deeds—Làm các điều lành—See Three collections of pure precepts.
2) Perform all pure precepts—Làm các hạnh lành—See Three bodies of pure precepts.

Do what has to be done: Làm cái cần làm.

Do the work of a Buddha: Perform Buddhist ceremonies—Tác Phật sự.

Do worldly work to earn money: Làm việc thế tục để kiếm tiền—A Bhiksu or Bhiksuni who does worldly works to earn money for himself, for herself, or even for the monastery, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào làm những công việc thế tục để kiếm tiền cho chính mình, hay ngay cả cho tự viện, cũng đều phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Docility (n): Tính tòng thuận.

Doctor (n): Tiến sĩ.

Doctor of canon of Buddhism: Tiến sĩ Phật Học.

Doctrinal (a): Thuộc về giáo lý.

Doctrinal censure: Sự thẩm định về giáo lý (trong các cuộc hội nghị kết tập kinh điển).

Doctrinal decision: Sự phán quyết về giáo lý (trong các cuộc hội nghị kết tập kinh điển).

Doctrinal method of the lord of devas: Devendra-samaya (skt)—Thiên Chủ Giáo Pháp—A work on royalty in the possession of a son of Rajabalendraketu—Giáo pháp của Thiên Chủ.

Doctrinal system: Doctrine—Dogmas—Giáo Lý Căn Bản—The fundamental teachings (principles) of a religion—Fundamental teachings of the Buddha, i.e. the four truths, the twelve nidanas, the eighfold noble truth—Đạo lý căn bản

của tôn giáo. Những lời thuyết pháp và những huấn giới của Đức Như Lai như Tứ Diệu Đế, Thập Nhị Nhân Duyên, và Bát Thánh Đạo.

Doctrinal terms: Giáo pháp.

Doctrine (n): Dassanam (p)—Darsana (skt)—Giáo lý—Lý thuyết—Doctrinal system—Dogma—Law—Philosophical system—Principle.

1) See Doctrinal system and Dharma.
2) Four teachings, doctrines or schools—See Four teachings.
3) Lý—See Eight dharmas, and Eight essential things.

Doctrine of Anicca, Dukkha and Anatta: The doctrine of Impermanence, Suffering and No-self—Giáo lý Vô thường, Khổ và Vô ngã.

Doctrine of complete cutting off: Viên Đoạn—The T'ien-T'ai doctrine of the complete cutting off, at one remove, of the three illusions—Các nhà Thiên Thai giải thích về đoạn pháp viên giáo của tông Thiên Thai cho rằng "viên đoạn" là sự cắt đứt tức thời tam phiền.

1) Views and thoughts associated with sunyata (void): Dùng "Không" để đoạn trừ "kiến tư".
2) Delusion of dust and sand associated with unreality: Dùng "Giả" để đoạn trừ "trần sa".
3) Ignorance associated with the middle path: Dùng "Trung đạo" để pháp bỏ "vô minh".

Doctrine which differentiates the three vehicles from the one vehicle: Phân Tướng Môn—Giáo lý thuyết minh về sự sai biệt giữa tam thừa và nhứt thừa—See Two doors (B).

Doctrine of emptiness: Sunyata-vada (skt)—Lý thuyết về tánh không.

Doctrine of the Hinayana: Tiểu Thừa Giáo—See Five divisions of Buddhism (I).

Doctrine of immortality: Học thuyết bất diệt.

Doctrine of kamma: Samma-kammanta (p)—Giáo lý về nghiệp—The doctrine of kamma is one of the principle tenets of Buddhism. It is our own volitional actions that we call "kamma". If one understands the operation of kamma and the result of volitional acts (kamma-vipaka), one may not be tempted to do evil and unwholesome actions which will come home to roost so that 'Suffering follows as the wheel the feet of the ox.' (Dhammapada 1)—Giáo lý về nghiệp là nguyên lý căn bản của đạo Phật. Chính những hành động có chủ ý của chúng ta được gọi là nghiệp. Nếu chúng ta hiểu được sự vận hành của nghiệp và quả, chúng ta có thể không bị lôi kéo vào những hành động ác và bất thiện để rồi phải chuốc lấy tai họa vào thân như Kinh Pháp Cú (1) có nói: 'Khổ não bước theo sau, như bánh xe lăn theo chân con bò."—See Karma.

Doctrine which maintains the three vehicles to be the one: Cai Nhiếp Môn—Giáo lý thuyết minh tam thừa là nhứt thừa—See Two doors (B).

Doctrine of mere ideation: Samparigraha (skt)—The school of the collected sastras—See Nhiếp Luận Tông.

Doctrine of "Mind-Only": Duy Thức Học—The doctrine which teaches the psychology of the eight consciousnesses (sight, hearing, smell, taste, touch, mind, Mana and Alaya). These consciousnesses enable sentient beings to discriminate between right and wrong of all dahrmas (thoughts, feelings, physical things, etc)—Giáo điển dạy Tâm Lý Học, về tám thức (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý, Mạt na và A Lại Da). Những thức nầy giúp chúng sanh phân biệt phải trái.

Doctrine of mutual dependence: To be in agreement with one another in order to exist—Giáo thuyết tương Đãi—The doctrine of mutual dependence or relativity of all things for their existence, i.e., the triangle depends on its three lines, the eye on things having color and form, long or short—Giáo thuyết nói về tự và tha đối đãi với nhau, nhờ đó mà tồn tại, như hình nhờ có ba cạnh mà thành hình tam giác, sắc cảnh đối đãi với nhãn căn mà thành sắc cảnh, nhãn căn đối với sắc cảnh mà thành nhãn căn, ngắn đối với dài mà thành ngắn, dài đối với ngắn mà thành dài.

Doctrine of no-self: Dharmanairatmya (skt)—Doctrine of the non-self (non-substantiality of things)—Học thuyết Vô Ngã—See Anatman.

Doctrine of non-ego: Pudgalanairatmya (skt)—Selflessness of person—Man as without ego or permanent soul. No permanent human ego or soul—Con người không có sự thường hằng của cái ngã.

Doctrine of reality as beyond creation: Vô Sanh Môn—The doctrine of reality as beyond birth, i.e. that of the bhutatathata; the gate or

school of immortality—Giáo thuyết chân lý vượt trên sanh tử tạo tác, như chân như; bất tử môn.

Doctrine of the Small Vehicle: Tiểu Thừa Giáo—See Five divisions of Buddhism (I).

Doctrine of sudden: Đốn Ngộ—The doctrine of "sudden" enlighenment (instantly to apprehend, or attain to Buddha-enlightenment) associated with the Southern school of Zen in China, in contrast with the Northern school of "gradual" enlightenment, or Hinayana or other methods of gradual attainment. This school was founded by the sixth patriarch Hui-Neng. Immediate awakening or Immediate teaching or practice for awakening for the advanced. Perfect sudden teaching, sudden teaching, perfect and immediate teaching, a supreme teaching which enables ones to attain enlightenment immediately, or the doctrine that enlightenment or Buddhahood may be attained at once, or immediate teaching of the higher truth without preliminary stages. It is usually associated with the Avatamsaka and Zen schools—Sudden teaching expounds the abrupt realization of the iltimate truth without relying upon verbal explanations or progression through various stages of practice—Lý thuyết giác ngộ bất thần do Thiền Nam Tông chủ trương, ngược lại với Thiền Bắc Tông hay phái đại giác tuần tự của Tiểu Thừa. Trường phái nầy do Lục tổ Huệ Năng, tổ thứ sáu của dòng Thiền trung Hoa chủ xướng. Đốn ngộ dành cho những bậc thượng căn thượng trí. Đốn ngộ là giáo pháp tối thượng thừa có công năng giúp giác ngộ tức thì. Giáo pháp nầy liên hệ với trường phái Hoa Nghiêm và Thiền. Đốn ngộ giảng về thực chứng chân lý tức thì không tùy thuộc vào những thời giảng thuyết bằng lời hay qua những giai đoạn khác nhau.

Doctrine of the sutras: Kinh Đạo—Giáo thuyết của kinh.

Doctrine of the sutras as spoken by the Buddha: Kinh pháp được Đức Phật thuyết giảng.

Doctrine of unreality: The teaching that all is unreal—Không giáo—See Teaching of unreality.

Doctrine of the "Void": Thông Giáo—The second stage in the T'ien-T'ai four periods od teaching, which held the doctrine of "Void," but had not arrived at the doctrine of the "Mean."—Giai đoạn thứ hai trong Thiên Thai Hóa Pháp Tứ Giáo, cho rằng vạn hữu là "Không," nhưng chưa đạt được lý "Trung Đạo"

Doctrine of wrong path: Mithya màrha (skt)—Tà đạo.

Document (n): Văn kiện.

Doff jewels and don rags: Thoát Trân Trước Tệ—To doff jewels and don rags, as did the Buddha on leaving home, or putting off of his celestial body for an incarnate, earthly body—Cởi bỏ mọi đồ trang sức thơm tho sạch sẽ, để khoác lấy cái áo dính nhiễm bụi dơ, dùng để ví việc Đức Thích Ca Như Lai ẩn tàng báo thân, hiển hiện ứng thân.

Dofuhu (jap): A disciple of Bodhidharma—Thiền sư Đạo Phó, học trò cuả tổ Bồ Đề Đạt Ma.

Dog: Tuất (con chó)—See Twelve animals.

Dog barks at its own reflection in the well: Cẩu Lâm Tỉnh Phệ—Chó sủa bóng của chính mình dưới đáy giếng.

Dog-heart: Cẩu Tâm—A dog's heart, satisfied with trifles, unreceptive of Buddha's truth—Tâm chó, không bao giờ chấp nhận Phật pháp.

Dog-hour: Giờ Tuất (from 7 p.m. to 9 p.m.)—See Twelve animals.

Dog-law:

1) Cẩu Giới: Dog-rule or dog-morals, i.e. heretics who sought salvation by living like dogs, eating garbage, etc—Ngoại Đạo mong cầu cứu độ theo kiểu chó, sống như chó, ăn đồ thừa thải như chó.
2) Cẩu Pháp: Dog-law, fighting and hating, characteristics of the evil monks in the last days of the world—Phép của loài chó, bản tánh của ác Tăng trong những ngày chót của cuộc đời.

Dog in the lion's skin: Cẩu Trước Sư Tử Bì—The dog in the lion's skin. All the dogs fear him till he barks—Chó dưới lốp da sư tử. Những con chó khác thấy nó đều sợ cho đến khi nó cất tiếng sủa vang mới hết sợ (vì biết nó cũng là chó như mình).

Dog-morals: Dog-rule, i.e. heretics who sought salvation by living like dogs, eating garbage etc—Cẩu giới—See Dog-law.

Dog-rule: See Dog-law.

Dogen (1200-1253): Tao-Yuan—Đạo Nguyên.

(I) About Tao-Yuan—Nói về Đạo Nguyên: Name of the founder of the Soto Zen sect of Zen Buddhism in Japan. After entering the monkhood on Mount Hiei, near Kyoto, he became a disciple of Zen Master Eisai, Lin-Chi school. He studied in China for seven years. After his return to Japan he lived for a time near Kyoto, later he established the Great Soto Zen monastery of Eihei-Di in what is now Fukui Prefecture. He wrote several important works of Zen, including the monumental Shobogenzo, or "The Essence of the True Doctrine," which is considered to be one of the most eminent philosophical works in Japan. He is known not only for his religious character but also as one of the most prominent philosophers of Japan. He laid down rules of conduct in Zen monasteries which were accepted by all followers of Zen Buddhism in Japan—Người sáng lập ra tông Tào Động của Nhật Bản. Sau khi thọ giới trên núi Hiei, gần Kyoto, ngài trở thành đệ tử của Eisai, vị Thiền sư phái Lâm Tế. Ngài học bảy năm tại Trung Hoa. Sau khi về lại Nhật Bản, ngài sống một thời gian gần Kyoto, về sau, ngài dựng Đại Thiền Viện Thạch Đầu của Eiliei Di (tức là Vệ Binh Tự) trong vùng đất mà ngày nay là quận Fukui. Ngài đã viết nhiều tác phẩm quan trọng, trong đó có tác phẩm bất hủ "Kho Tàng Kiến Thức về Diệu Pháp." hay "Chánh Pháp Nhãn Tạng" được xem là một trong những cuốn sách triết lý xuất sắc của Nhật Bản Ngài nổi tiếng không phải chỉ vì đạo hạnh nghiêm túc của ông là một trong những triết gia xuất chúng của Nhật Bản. Ông đặt ra các qui định về giới luật của các tu viện Thiền tông và đã được tất cả các tín đồ của Phật giáo Thiền tông Nhật Bản chấp nhận.

(II) Dharma-propagation of Tao-Yuan—Công nghiệp hoằng hóa của Đạo Nguyên: He traveled to China in 1223 and studied with the Ts'ao-Tung sect. He experienced an awakening there before returning to Japan. He was founder of the Soto Zen sect in Japan. He is known not only for his religious character but also as one of the most prominent philosophers of Japan. The motto which he used to train his disciples in his sect: "One must cast off body and mind before starting one's cultivation." He also laid down rules of conduct in Zen monasteries which were accepted by all followers of Zen Buddhism in Japan. Among his discourses, the most important is called "The Essence of the True Doctrine," or the "Treasury of Knowledge of the True Dharma," which is considered to be one of the most eminent philosophical works in Japan. This is a monumental text that covers a wide range of topics relating to the life and meditative practice of a Zen monk, and the main practice that he taught was "just sitting," in which one perceives the act of seated meditation as the actualization of one's innate buddha-nature. The Soto Sect in Japan had been transmitted from Dogen to Ejo, from Ejo to Gikai, and from Gikai to Jokin—Ngài du hành sang Trung Hoa vào năm 1223 và tu học với Thiền phái Tào Động. Ông đã chứng ngộ trước khi trở về Nhật Bản. Ông là người sáng lập ra Thiền Tào Động của Nhật Bản, nổi tiếng không phải chỉ vì đạo hạnh nghiêm túc của ông là một trong những triết gia xuất chúng của Nhật Bản. Khẩu hiệu thiền mà ông dùng để dạy đệ tử là: "Người ta phải quăng bỏ thân tâm của chính mình trước khi tu tập." Ông còn đặt ra các qui định về giới luật của các tu viện Thiền tông và đã được tất cả các tín đồ của Phật giáo Thiền tông Nhật Bản chấp nhận. Trong số các bài thuyết pháp của ông thì bài "Chánh Pháp Nhãn Tạng" được xem là một trong những cuốn sách triết lý xuất sắc của Nhật Bản. Văn bản bất hủ này, ông đã viết một số lớn đề tài liên hệ tới đời sống và thiền tập của một thiền Tăng, và sự thực hành chính ông dạy là "chỉ ngồi," trong đó người ta hiểu hành động của tọa thiền như là sự hiện thực Phật tánh từ vô thỉ của mình. Dòng Thiền Tào Động được truyền từ Đạo Nguyên xuống Hoài Trang, từ Hoài Trang xuống Nghĩa Giới, và từ Nghĩa Giới xuống Thiệu Cẩn...

Dogma (n): Ditthi (p)—Drsti or Marga-dharma (skt)—Teachings—Tenets—Đạo pháp—Tín điều—Tín lý.

- Central dogma: Tín điều trọng tâm.
- General dogma: Tín điều phổ thông.
- Necessary dogma: Tín điều tất yếu.

(Rigid) dogmas: Giáo điều khắc khe.

Dogma of faith: Tín lý.

Dogma of things are unreal: Ư Đế—All Buddha's teaching is "based upon the dogmas" that all things are unreal, and that world is illusion—Tất cả các pháp do Phật nói là "giáo đế" (là chỗ dựa nương cho thế đế và đệ nhất nghĩa), rằng tính của chư pháp là không (người đời lại điên đảo cho là có tức là thế đế; các bậc Hiền Thánh thì biết rõ thực tánh của chư pháp là không tức là đệ nhất đế).

Dogmatic (a): Độc đoán, thuộc về giáo điều—Arbitrary.

Dogmatic beliefs: Niềm tin giáo điều.

Dogmatic fanaticism: Idam-sacca-bhinivesa (p)—Thử Thực Chấp Thân Hệ Phược—See Four bandhanas (C).

Dogmatism (n): Chủ nghĩa giáo điều—Độc đoán luận.

(Religious) dogmatism: Giáo điều.

Dogmatist (n): Người theo chủ nghĩa giáo điều—Người theo độc đoán luận.

Dogmatizing (a): Chủ trương giáo điều—Chủ trương độc đoán.

Dogo-Enchi (jap): Đạo Ngộ Viên Trí—Zen master T'ao-Wu-Yuan-Zhi (Taowu-Yinchi)—See Yuan Zhi T'ao Wu.

Dog-rule: Cẩu Giới—Cẩu Pháp—See Dog-morals.

Dohaka (p): One who milks—Người vắt sữa bò.

Doiku (jap): Tao-Yu—Sư Đạo Dục—One of the famous disciples of Bodhidharma—Một trong những đại đệ tử của Tổ Bồ Đề Đạt Ma.

Doing and believing: Hành Tín—Act and faith, acting out one's belief—Tu tập và tin tưởng.

Doing Buddha-work for all beings to cause them not to regress: Vì chúng sanh mà làm Phật sự khiến cho họ chẳng thối chuyển—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (3).

Doing Buddha-work from the inner palace: Though the Buddhas be in the inner palace, seen by all the people, yet they are performing Buddha-work in all worlds— Dầu ở nội cung mọi người đều thấy, mà vẫn ở trong tất cả các thế giới làm Phật sự—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (3).

Doing evil: Sin commission—Làm ác—Tác phạm—One of the two duskrta—Chẳng chịu tu hành để đoạn lìa không làm các điều ác, một trong hai loại trói buộc vào phiền não—See Two duskrtas, and Two kinds of sins.

Doing harm to none: Ahimsa (skt)—Harmlessness—Not injuring—Bất hại.

Doing an injury to someone and pleasant to me: Người ấy đang làm hại người tôi thương mến—See Nine causes of malice.

Doing an injury to someone who is hateful and unpleasant to me: Người ấy đang làm hại người tôi không thương không thích—See Nine causes of malice.

Doing me an injury: Someone hurts me—Người ấy đang làm hại tôi—See Nine causes of malice.

Doji (jap):
1) Child—Đồng tử.
2) Sư Đạo Từ (Phật giáo Nhật Bản).

Dojo (jap): Bodhi-manda (skt)—A place of practicing the truth—Seat of truth—Đạo Tràng—See Bodhimandala.

Dojodaijin-Zenji (jap): Đức Tăng Thống của Phật giáo Nhật (Sư Đạo Cảnh).

Doken (jap): Taochien—Đạo Khiêm—See Tao-Chien Zen Master.

Doku-kaku (jap): Pratyekabuddha (skt)—Independently awakened—Independent realization—An isolated Buddha who works out his individual salvation only—Độc giác Phật, vị Phật chỉ tu tập tự giải thoát mà thôi.

Dokusan (jap): Japanese term for "going to a high person," the practice of direct meetings between a Zen master and student, during which the student demonstrates his or her level of understanding. It is mainly found in the Japanese Rinzai tradition and generally focuses on the student's current progress in resolving his or her Koan. According to Zen tradition, the practice was initiated by Sakyamuni Buddha—Thuật ngữ Nhật Bản dùng để chỉ "đi đến gặp một cao nhân," lối

thực tập của việc gặp gỡ trực tiếp giữa một vị Thiền sư và Thiền sinh, trong buổi gặp gỡ ấy, thiền sinh biểu lộ mức độ hiểu biết của mình cho thầy thấy. Lối tham vấn này chủ yếu được tìm thấy nơi tông Lâm Tế và thường tập trung vào sự tiến bộ hiện tại của thiền sinh trong việc giải đáp công án đã được thầy giao cho. Theo truyền thống nhà Thiền, lối thực tập này khởi nguồn từ thời Đức Phật còn tại thế.

Dokyo (jap): Sư Đạo Cảnh (Phật giáo Nhật Bản 1226-1312)—A Japanese monk of the Lin-Chi school. He wandered through Japan and trained under masters of various Zen schools. He is the author of the Collection of Sand and Stone, a popular anthology of frequently humorous Buddhist stories and legends, which Zen masters are fond of quoting in their teaching—Thiền sư Đạo Cảnh thuộc Thiền phái Lâm Tế. Ngài làm du Tăng đi khắp nước Nhật, theo học với nhiều bậc thầy Thiền khác nhau. Ngài là tác giả của bộ "Sưu Tập Cát Đá," một tác phẩm rất phổ thông, tập hợp những câu chuyện và truyền thuyết đầy chất hài hước mà các thầy Thiền thường dùng khi thuyết giảng tư tưởng của mình.

Doleful (a): Buồn—Melancholy—Dismal—Disconsolate.

Dolor (n): Sự đau buồn.

Domain (n): Lãnh vực.

Domain of absolute enlightenment: Chứng cảnh—The state of absolute enlightenment—Cảnh giới mà chư Phật chứng được—Lý Chân Như pháp tánh—See Two Buddha domains.

Domain that the Buddhas are transforming: Hóa cảnh—The Pure Land—Cảnh giới mà chư Phật biến hóa ra hay là Tây phương quốc độ—See Two Buddha domains.

Domain of transformation: Hóa cảnh—See Two Buddha domains.

Domanassa (p): Melancholy—Displeasure—Buồn rầu.

Domestic animals: Mục súc—Súc Sanh—See Tiryagyoni, and Eight things that monks or nuns are not allowed to possessed.

Domesticate: To feed—To rear—Súc (nuôi gia súc).

Dominant forces: Hữu lực—Positive or active forces—See Dual powers (III).

Domination (n): Sự thống trị.

Domineering spirit: Hào thế—See Ten disturbers of the religious life.

Dominion (n): Quyền cai quản.

Donate a valuable gift to someone: Tặng món quà có giá trị cho ai.

Donation (n): Bố thí—Almsgiving—A thing donated—Đàn Na—See Dana.

Donation box: Thùng phước sương trong các chùa.

Done me an injury: Người ấy đã làm hại tôi—See Nine causes of malice.

Dong Thuyen Temple: Chùa Đông Thuyền—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam. The full name is Linh Sơn Đông Thuyền Tự, situated on an open hill at Cư Sĩ hamlet, Dương Xuân Thượng village. The temple was built in the middle of the eighteenth century by Most Venerable Tế Vỹ, one of the highly enlightened disciples of Patriarch Liễu Quán. From the beginning, the temple was only a thatched house. After the the death of Most Venerable Tế Vỹ, Venerable Đại Quang Tuệ Chiếu took over. However, after the crises in the late eighteenth century, the temple was left in ruins. More than ten years later, when king Gia Long already ascended the throne. Most Venerable Đạo Tâm Trung Hậu from Thuyền Tôn temple rebuilt the thatched house as a dedication to the relic of the living place of one of Patriarch Liễu Quán's best disciples. In 1838, the thirteenth princess of king Gia Long, Nguyễn Phước Ngọc Cơ, who left home and became a novice with Most Venerable Tánh Không after her husband and children passed away in their young age, built a worship house in the back of the temple to worship her husband and children, her dead relatives, as well as for her worship after her death. In 1842, as head of the congregation, she together with her realtives in the royal family undertook the reconstruction of the temple. The new structure consisted of a square main hall with two side-rooms, the headmonk's residence, houses for staff, meditation hall, and a back house with more than ten rooms. The set of statues of Past, Present and Future Buddhas and a statue of Avalokitesvara Bodhisattva in bronze were cast,

and a great-size bell, 398 pounds, and most of other statues in the temple were made this time. After the reconstruction was completed, Most Venerable Tế Chính Bổn Giác, a royal-recognized monk from Giác Hoàng temple, inaugurated the new temple in the same year. After the princess' death, Đông Thuyền temple was entrusted to the heirs in the princess' family in Dương Xuân Thượng and Hạ hamlets. The worship was thus carried on for three generations. The in 1978, the last heir of the family submitted the temple to the Buddhist official authority. Most venerable Nun Diệu Không assigned Nun Diệu Đạt from Hồng Ân temple to take charge of the temple. In 1987 and 1989, Bhikkhuni Diệu Đạt rebuilt the princess' worship house, the back house, tea house, and a three-entrance gate. Đông Thuyền nowadays still keeps its antique appearance in the architectural style of the earliest times of the Nguyễn Dynasty—Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt. Tên hiệu đầy đủ của chùa là Linh Sơn Đông Thuyền Tự, tọa lạc trên một đỉnh đồi thoáng đãng tại ấp Cư Sĩ, làng Dương Xuân Thượng. Chùa vốn do Hòa Thượng Tế Vỹ, một trong những cao túc của Tổ Liễu Quán khai sơn vào khoảng giữa thế kỷ thứ 18. Ban đầu chùa chỉ là một thảo am. Sau khi Hòa Thượng Tế Vỹ thị tịch, sư Đại Quang Tuệ Chiếu kế tục trụ tri, nhưng trải qua những biến động vào cuối thế kỷ thứ 18, chùa trở thành hoang phế. Hơn mười năm sau, khi vua Gia Long đã lên ngôi, để tưởng nhớ đến dấu tích của một cao túc của tổ Liễu Quán, Hòa Thượng Đạo Tâm Trung Hậu bên chùa Thuyền Tôn đã dựng lại thảo am. Năm 1838, hoàng nữ thứ 13 của vua Gia Long là Nguyễn Phước Ngọc Cơ, sau khi chồng con mất sớm, đã xuống tóc thọ giới Sa Di với Hòa Thượng Tánh Không, đã xây dựng một từ đường phía sau chùa làm nơi thờ tự chồng con mất sớm, họ hàng của bà, và cho chính bà về sau nầy. Đến năm 1842, bà ngọc Cơ với tư cách là Hội Chủ của chùa, đã cùng với những bà con trong hoàng tộc đứng ra đảm trách việc trùng tu chùa. Qui mô trùng tu gồm chánh điện vuông một gian hai chái, phương trượng, Tăng xá, thiền đường, hậu liêu hơn mười phòng. Đồng thời đúc một tượng Tam Thế Phật, Phật Quán Âm bằng đồng, cũng như các tượng khác và các pháp khí trong chùa, cùng đại hồng chung nặng nặng 398 cân. Sau khi việc trùng tu hoàn tất, Hòa Thượng Tế Chính Bổn Giác, tăng cang chùa Giác Hoàng đã sang để chứng minh trong cùng năm ấy. Sau khi bà Ngọc Cơ thị tịch, chùa Đông Thuyền được giao cho các vị thừa tự thuộc hai thôn Dương Xuân Thượng và Hạ trông coi, lưu truyền được ba đời. Đến năm 1978, vị thừa tự cuối cùng đã hiến chùa lại cho giáo hội, sư bà Diệu Không đảm nhận việc trụ trì và trùng tu chùa, đã cử Ni sư Diệu Đạt từ chùa Hồng Ân ra trông coi. Năm 1987 và 1989, tôn tạo lại từ đường Công chúa, xây dựng hậu liêu, tịnh trà, cũng như cổng tam quan. Ngày nay chùa Đông Thuyền vẫn còn giữ được nét cổ kính với kiểu kiến trúc buổi đầu triều Nguyễn.

Donkey lips: Kharostha (skt)—Lư Thần—Môi lừa.

Donkey Year: Lư Niên—Without date or period because the ass does not appear in the list of cyclic animals—Năm con Lừa, ý nói không có kỳ hạn nào vì con lừa không có tên trong 12 con giáp (vô hội kỳ).

Donor of chasity: Donor of an abode for monks and nuns—Tịnh chủ (cúng dường nơi cư trú của chư Tăng Ni).

Donor of monastic food: Trai Chủ—Thí chủ cúng dường Tăng chúng đồ ăn.

Donran (jap): Sư Đàm Loan (Phật giáo Nhật Bản).

Don't think of becoming a sage: Không cho là chứng Thánh—See Ten states of the form-skandha.

Door: Cửa—Môn—The four doors, or schools of thought, or theories—See Two doors and Four doors.

Door of Abhidharma: Vi Diệu Pháp Môn—The Door of Abhidharma. This is one of the eight fundamental principles, intuitional or relating to direct mental vision of the Zen School—Đây là một trong tám nguyên tắc căn bản, của trực giác hay liên hệ trực tiếp với tâm linh của trường phái Thiền Tông—See Eight fundamental principles.

Door of beginning and end: Sinh Diệt Môn—Door of creation and extinction—See Two doors (C).

Doors of concentration: They enjoy the doors of concentration because in one door of

concentration they enter all doors of concentration, one of the ten kinds of enjoyment of Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme enjoyment of truth of all Buddhas—Thích các môn tam muội vì nơi một môn tam muội nhập tất cả môn tam muội—See Ten kinds of enjoyment.

Door of creation and extinction: Sinh Diệt Môn—Door of beginning and end—See Two doors (C).

Door of deathlessness: Cửa Bất Tử (Niết Bàn).

Door of great wisdom: Đại Trí Huệ Môn—The Buddha-door of great wisdom, as contrasted with that of Great Compassion—Pháp môn Đại Trí Huệ, phân biệt với Đại Huệ Môn.

Door of liberation: Cửa giải thoát—Dharma door—Door of release—Gate of liberation—Samadhi.

(I) The meanings of the door of release: Nghĩa của cửa giải thoát—The door of release—The gate of libertaion—The stage of meditation characterized by vacuity and absence of perception or wishes—Cửa giải thoát, giai đoạn thiền quán làm vắng lặng khái niệm hay ao ước (không, vô tướng và vô nguyện).

(II) Bodhisattva door of liberation: Bồ Tát giải thoát môn—Bodhisattva door of liberation is within our self-nature, not outside. The door open through practice, cultivation of the paramitas and holding precepts. According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of doors of liberation of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme door of liberation of Buddhas—Cửa giải thoát của chư Bồ Tát nằm trong tự tánh của mỗi chúng ta. Cửa ấy mở ra cho chúng ta qua tu tập Ba La Mật và trì giữ giới luật. Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười cửa giải thoát của chư Đại Bồ tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được môn giải thoát vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of doors of liberation of Great Enlightening Beings.

(III) Categories of gates of enlightenment used by the Buddha—Phân loại giải thoát môn:

1) Two emanicipations—Nhị giải thoát:
   a) Wisdom gate: Trí môn—Buddha-wisdom gate, which directs to the enlightenment of self—Cửa trí của Phật, đi thẳng vào tự mình giải thoát.
   b) Pity gate: Bi môn—Buddha-pity gate, which directs to the salvation of others—Cửa Bi của Phật đi vào cứu độ chúng sanh.
2) Three emancipations: Vimokshatraya (skt)—Three subjects or objects of the meditation that lead toward liberation—Ba đối tượng quán chiếu dẫn tới giải thoát—See Three emancipations.

Door of release: Gate of deliverance—Giải thoát môn—See Door of liberation.

Door of returning to self: Meditation of returning to the mind—Hoàn Môn—One of the six wonderful strategies or doors for Buddhist cultivators, i.e. to realize by introspection that the thinker, or introspecting agent, is unreal—Một trong sáu diệu môn hay sáu pháp môn kỳ diệu cho người tu Phật, trở về với chính mình để biết cái tâm năng quán là không có thật—See Six wonderful doors.

Door of Zen: Cửa Thiền—Cửa giải thoát—The gate of diliverence—Door of liberation—According to the Mahayana Buddhism, Bodhisattva door of liberation is within our self-nature, not outside. The door open through practice, cultivation of the paramitas and holding the complete precepts—Theo Phật giáo Đại thừa, cửa giải thoát của Bồ Tát nằm ngay bên trong tự tánh, chứ không phải bên ngoài. Cửa mở rộng bằng tu tập Lục Ba La Mật và trì giới cụ túc.

Door into Nirvana: Gate into Nirvana—Niết Bàn Môn—Cửa vào Niết Bàn—See Nirvana.

Door to the nirvana: Diệu môn—Cửa Niết bàn.

Dori (jap): Principle—Truth—Đạo lý.

Dorje: An indestructible diamond. Dorje represents Prajna and the path to enlightenment, only achieved through meditation—Viên ngọc không thể bị hủy diệt. Dorje tượng trưng cho trí Bát nhã, là con đường dẫn tới đại giác, chỉ có thiền định mới đạt đến được mà thôi.

Dorje Shukden (tib): Kim Cang Dũng Mãnh—A Tibetan term for "Powerful Vajra." This is a protector deity of the Gelukpa order of Tibetan Buddhism, said to be the reincarnation of Drakpa

Gyeltsen (1618-1655) who was recognized as the third rebirth of Panchen Sonam Drakpa (1478-1554), the text book writer of Drebung Loseling monastic college. According to the mythos of this deity, Drakpa Gyeltsen was a rival of the fifth Dalai Lama, Ngawang Losang Gyatso (1617-1682), and the Dalai Lama's supporters tried to assassinate Drakpa Gyeltsen, in addition to spreading malicious rumors about him. He eventually grew tire of this and decided to take his own life by stuffing a ceremonial scarf into his mouth until he was suffocated. The scarf had been given to him by the fifth Dalai Lama following a debate between the two in recognition of his victory. Before he died he told his disciple that if the rumors about him were false a black cloud of smoke in the shape of a hand would rise from his funeral pyre. This reportedly occured, and shortly thereafter his unquiet spirit began terrorizing many people, including the Dalai Lama. He was later persuaded, however, to become a "dharma-protector," and his particular mission is reportedly to protect the Gelukpa order against its enemies. George Dreyfus has convincingly argued that the story of Drakpa Gyeltsen's transformation into a vengeful spirit was probably originally a slander initiated by his enemies, but in recent times has become part of the mythology of Dorje Shukden among his devotees. For several hundred years following Drakpa Gyeltsen's death, Dorje Shukden was only a minor spirit within the Gelukpa pantheon, but he was elevated to the position of chief dharma protector by Pabongka Rinpoche (1878-1941) and his student Trijang Rinpoche (1901-1983). He is generally depicted in a fearsome aspect, with a necklace of skulls and other terrifying ornaments, surrounded by flames. He is associated with Gelukpa sectarianism, and following a dream in which he saw Dorje Shukden in combat with Nechung, the main dharma protector of the Tibetan government, the fourteenth Dalai Lama issued a public statement urging Tibetan to cease the worship of this deity. Dorje Shukden became widely popular among Gelukpa lamas during the twentieth century, but following the Dalai Lama's proclamation most Gelukpa publicly renounced worship of this deity. However, the most vocal exception was Geshe Kelsang Gyatso, the founder of the New Kadampa Tradition. He has publicly rejected the Dalai Lama's decision, and he and his followers have accused the Dalai Lama of violating their religious freedom. This dispute has precipitated a great deal of animosity and violence, and once the Dalai Lama's most prominent supporters, Geshe Losang Gyatso, former director of the Institute of Buddhist Dialectics in Dharmasal, was brutally murdered in his residence, along with two of his students. Although supporters of Dorje Shukden have publicly claimed that they had nothing to do with the killings, the leading suspects are worshipers of the deity—Từ ngữ Tây Tạng dùng để chỉ "Kim Cang Dũng Mãnh." Đây là một vị thần giám hộ của trường phái Gelukpa của Phật giáo Tây Tạng, người ta nói ngài là tái sanh của Drakpa Gyeltsen, người được thừa nhận là tái sanh lần thứ ba của Ban Thiền Lạt Ma Sonam Drakpa, ngài là vị đã viết sách giáo khoa cho Viện Đại Học Tự Viện Drebung Loseling. Theo huyền thoại của vị thần này thì Drakpa Gyeltsen là đối thủ của vị Đạt Lai Lạt Ma đời thứ năm là Ngawang Losang Gyatso, và những người ủng hộ đức Đạt Lai Lạt Ma cố gắng sát hại ngài bên cạnh việc loan truyền những tin đồn xấu ác về ngài. Cuối cùng ngài cảm thấy mệt mỏi về việc này và quyết định tự kết liễu đời mình bằng cách nhét đầy miệng chiếc khăn để làm nghi lễ cho đến khi ngộp thở. Chiếc khăn ấy đã được trao cho ngài bởi vị Đạt Lai Lạt Ma đời thứ 5 theo sau cuộc tranh luận giữa hai người để cho thấy ngài là người thắng cuộc. Trước khi chết, ngài đã bảo đệ tử rằng nếu như những tin đồn về ngài mà không đúng sự thật thì một luồng khói đen có hình bàn tay sẽ bay lên ống khói nơi làm lễ trà tỳ cho ngài. Việc này được tường thuật lại là đã xảy ra, và ít lâu sau đó thần thức ồn ào của ngài bắt đầu khủng bố nhiều người, ngay cả đức Đạt Lai Lạt Ma. Tuy nhiên, về sau này ngài làm cho người ta tin rằng ngài đã trở thành "thần hộ pháp," và nhiệm vụ đặc biệt của ngài là bảo hộ trường phái Gelukpa chống lại kẻ thù. George Dreyfus đã tranh luận một cách thuyết phục rằng câu chuyện về việc chuyển hóa thành ma trả thù của ngài Drakpa Gyeltsen có lẽ khởi đầu kẻ thù ngài dùng để phỉ báng ngài, nhưng trong thời gần đây nó đã trở thành huyền thoại về Dorje Shukden trong số

những người hết lòng thờ phượng ngài. Vài trăm năm sau cái chết của ngài Drakpa Gyeltsen, thì Dorje Shukden chỉ còn là loại ma thứ yếu trong đền miếu của trường phái Gelukpa, nhưng theo Rinpoche Pabongka và đệ tử của ông là Rinpoche Trijang ngài đã vượt lên chiếm vị trí của một thần hộ pháp chính yếu. Ngài thường được họa có vẻ mặt dễ sợ, với một vòng kiềng làm bằng sọ người cũng như những đồ trang sức ghê sợ khác, bao bọc quanh ngài là lửa. Ngài có liên hệ với chủ nghĩa môn phái, và theo sau một giấc mơ trong đó ngài nhìn thấy Dorje Shukden đang đánh với Nechung, vị thần hộ pháp chính của chánh phủ Tây Tạng, đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ 14 ban hành ngay một đạo luật hối thúc người Tây Tạng hãy ngừng ngay việc thờ phượng vị thần này. Dorje Shukden đã trở nên phổ cập rộng rãi trong số các vị Lạt Ma trong truyền thống Gelukpa trong thế kỷ 20, nhưng theo sau sự tuyên bố của Đức Đạt Lai Lạt Ma, hầu hết truyền thống Gelukpa đều công khai chối bỏ việc thờ phượng vị thần này. Tuy nhiên, một ngoại lệ quan trọng là việc lên tiếng của Geshe Kelsang Gyatso, người sáng lập ra trường phái Kadampa mới. Ông đã công khai chối bỏ quyết định của đức Đạt Lai Lạt Ma, ông và đệ tử của mình tố cáo đức Đạt Lai Lạt Ma đã vi phạm đến tự do tôn giáo của họ. Cuộc tranh luận này tỏa ra quá nhiều thù địch và bạo động, và khi một người ủng hộ nổi bật của đức Đạt Lai Lạt Ma, vị cựu giám đốc của Học Viện Biện Chứng Phật Giáo ở Dharmasal cùng với hai sinh viên khác bị ám sát một cách dã man ngay trong chỗ cư ngụ của ông ta. Mặc dù những người ủng hộ của Dorje Shukden đã công khai tuyên bố rằng họ chẳng dính dáng gì trong những việc sát hại này cũng đưa đến những hoài nghi ngay trong giới những người thờ phụng vị thần này.

Dorjiev, Agvan (1854-1938): Name of a Russian Buddhist who traveled to Tibet and studied at Gomang College of Drebung Monastic University. He distinguished himself in the study of philosophy and debate and was awarded the "Geshe" degree. He was later appointed as a tutor of the thirteenth Dalai Lama and became one of his main political advisors. Because of his Russian connections, the Dalai Lama sent him on a number of diplomatic missions in an attempt to enlist Russian help against Britain and China. After 1898 he settled in Russia and was a leader in a Buddhist revival among Buryats and Kalmyks. He was arrested in the late 1930s and charged with being a "counter-revolutionary," but he died before his sentence could be carried out—Tên của một Phật tử người Nga, người đã du hành sang Tây Tạng và theo học tại trường Đại Học Gomang thuộc Tu Viện Drebung. Ông nổi tiếng trong việc học và tranh luận và được cấp bằng "Geshe." Về sau ông được chỉ định làm người dạy kèm cho Đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ 13 và trở thành một trong những cố vấn chính trị chính yếu của Đức Đạt Lai Lạt Ma. Vì có những mối quan hệ với người Nga nên Đức Đạt Lai Lạt Ma đã nhiều lần phái ông theo những phái đoàn ngoại giao sang Nga xin trợ giúp để chống lại người Anh và Trung Hoa. Sau năm 1898 ông về định cư lại tại Nga và là người lãnh đạo chủ trương phục hưng Phật giáo trong số những người Buryats và Kalmyks. Ông bị bắt giữ vào cuối thập nhiên 1930s và bị kết tội "phản cách mạng," nhưng ông chết trước khi bản án được thi hành.

Dormant (a): Ngủ say.

Dormant defilements: Những nhiễm trược ngủ ngầm—According to the Digha Nikaya Sutra and Angutara Nikaya Sutra, there are seven defilements that lie dormant in the recesses of man's mind—Theo Kinh Trường A Hàm và Kinh Tăng Nhất A Hàm, có bảy sự nhiễm ô tiềm ẩn trong tâm chúng ta—See Seven defilements.

Doryu (jap): Sư Đạo Long—A Japanese monk who went to China to study in 1259 and returned to Japan in 1267—Một vị sư Nhật Bản sang du học tại Trung Quốc vào năm 1259 và trở về Nhật Bản vào năm 1267.

Dosa (skt): Dvesa (skt)—Pratigha (p)—Sân hận—Anger—Aversion—Fault—Hatred—Ill-will—Resentment—One of the three fires which burn in the mind until allowed to die for fuelling—Tâm từ chối các đối tượng không vừa lòng; chẳng hạn, trong lúc hành thiền, tâm khó chịu khi cơ thể bị đau nhức. Sân hận là một trong ba phiền não chính khiến tâm chúng sinh mê mờ. Hai phiền não kia là tham lam và si mê.

(I) The meanings of dosa—Nghĩa của sân hận:

1) Anger: Ill-will—Hatred—One of the three poisons in Buddhism (greed, anger,

ignorance)—One of the three fires which burn in the mind until allowed to die for fuelling—Anger manifests itself in a very crude manner, destroying the practitioner in a most effective way. To subdue anger and resentment, we must develop a compassionate mind—Sân hận là một trong tam độc, hay một trong ba ngọn lửa đang đốt cháy tâm. Sân hận là nhiên liệu đốt cháy cả rừng công đức của kẻ tu hành. Người tu phải luôn chế ngự sân hận và phát triển lòng từ bi trong tâm.

2) According to Buddhist psychology, the mental factor of aversion is always linked to the experience of pain. One may be greedy and happy, but never angry and happy at the same time. Anyone who cultures hatred, anger, malice, nurses revenge or keeps alive a grudge is bound to experience much suffering for he has laid hold a very potent source of it. Those who exercise their hatred on others as in killing, torturing or maiming may expect birth in a state, compared in the scriptural simile to a pitfull of glowing situations, where they will experience feelings which are exclusively painful, sharp, severe. Only in such an environment will they be able to experience all the misery which they, by their own cruelty to others, have brought upon themselves—Theo tâm lý học Phật giáo, yếu tố tâm thức về sân hận luôn nối kết với kinh nghiệm khổ đau. Người ta có thể tham và lạc cùng một lúc, nhưng không thể nào vừa sân hận mà lại vừa vui vẻ cùng một lúc được. Bất kỳ ai vun xới oán ghét, sân hận, giận dữ, tính ác nuôi dưỡng sự trả thù hay bảo tồn lòng căm giận đều bị trói buộc vào kinh nghiệm khổ đau như thế, vì người ấy đã chấp chặt vào một nguồn cội rất mạnh của khổ đau. Những ai gieo hận thù cho người khác như giết chóc hay hành hạ hay cắt xéo thân thể, có thể sẽ tái sanh vào những cảnh giới nơi mà họ phải cảm thọ những kinh nghiệm cực kỳ đau đớn, nhức nhối, khắc nghiệt. Chỉ trong những hoàn cảnh như thế họ mới có thể kinh nghiệm những nỗi khốn khổ mà do sự bất thiện của chính họ, họ đã tự đem đến cho chính họ.

3) The Buddha taught: "Bandits who steal merits are of no comparison to hatred and anger. Because when hatred and anger arise, inevitable innumerable karma will be created. Immediately thereafter, hundreds and thousands of obstructions will appear, masking the proper teachings of enlightenment, burying and dimming the Buddha Nature. Therefore, A thought of hatred and anger had just barely risen, ten thousands of karmic doors will open immediately. It is to say with just one thought of hatred, one must endure all such obstructions and obstacles."—Đức Phật dạy: "Giặc cướp công đức, không gì hơn sân hận. Vì khi tâm sân hận nổi lên thì chúng sanh lập tức tạo nghiệp, và do đó mà muôn ngàn chướng ngại lập tức hiện ra, ngăn che Thánh đạo, lấp mờ Phật tánh. Cho nên nói 'Nhứt niệm sân tâm khởi, bá vạn chướng môn khai,' nghĩa là chỉ vì một niệm giận tức mà phải lãnh chịu bao nhiêu chướng nạn"

4) The anger or dosa is the root of suffering and the rebirth in hell— Sân hận là nguyên nhân chính của khổ đau và địa ngục.

(II) Conditions lead to anger—Những điều kiện dẫn đến sân hận: According to Most Venerable Narada in The Buddha and His Teaching, there are two conditions that are necessary to complete the evil of ill-will—Theo Hòa Thượng Narada trong Đức Phật và Phật Pháp, có hai điều kiện cần thiết để thành lập nghiệp sân hận:

1) Another person: Một người khác.
2) The thought of doing harm: Tư tưởng muốn tạo phiền não cho người đó.

(III) Consequences of anger—Hậu quả của sân hận: Also according to Most Venerable Narada in The Buddha and His Teachings, these are the inevitable consequences of ill-will—Cũng theo Hòa Thượng Narada trong Đức Phật và Phật Pháp, đây là những hậu quả tất yếu của sự sân hận:

1) Ugliness: Thân hình xấu xa.
2) Manifold diseases: Cơ thể bệnh hoạn.
3) Detestable nature: Bẩm tánh khó thương.

(IV) To repent the mind of hatred and anger—Sám Hối Tâm Sân Hận: Sám hối Ý nghiệp—In

order to repent the mind of anger one must first repent the mind-karma. Sincere Buddhists should always remember that the mind consciousness is the reason to give rise to infinite offenses of the other five consciousnesses, from Sight, Hearing, Scent, Taste, and Touch Consciousnesses. The mind consciousness is similar to an order passed down from the King to his magistrates and chancellors. Eyes take great pleasure in looking and observing unwholesome things, ears take great pleasure in listening to melodious sounds, nose takes great pleasure in smelling aromas and fragrance, tongue takes great pleasure in speaking vulgarly and irresponsibly as well as finding joy in tasting the various delicacies, foods, and wines, etc; body takes great pleasure in feeling various sensations of warmth, coolnes, softness, velvet clothing. Karmic offenses arise from these five consciousness come from their master, the Mind; the mind consciousness is solely responsible for all their actions. In the end, this will result in continual drowning in the three evil paths, enduring infinite pains and sufferings in hells, hungry ghosts, and animals. In the Dharmapada, the Buddha taught: "Guard one's mind much like guarding a castle; protect the mind similar to protecting the eye ball. Mind is an enemy capable of destroying and eliminating all of the virtues and merits one has worked so hard to accumulate during one's existence, or sometimes many lifetimes. To repent the mind-karma, sincere Buddhists should think that the three karmas of Greed, Hatred, and Ignorance of the mind are the roots and foundations of infinite karmic transgressions. The mind-karma is the web of ignorance which masks our wisdom and is the affliction and worry that cover our true nature. It should be feared and needs be avoided. Sincere Buddhists should use their heart and mind to sincerely confess and repent, be remorseful, and vow never again to commit such offenses—Muốn sám hối tâm sân hận trước nhất chúng ta nên sám hối ý nghiệp. Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng tất cả năm thức từ nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, sở dĩ gây nên vô số tội lỗi là do ở nơi ý thức. Ý thức nầy cũng ví như mệnh lệnh của vua ban xuống quần thần. Mắt ưa ngắm bậy, tai ham nghe âm thanh du dương, mũi ưa ngửi mùi hương hoa, son phấn, lưỡi ưa phát ngôn tà vạy, thân ưa thích sự xúc chạm mịn màng. Tất cả tội nghiệp gây ra từ năm thức nầy đều do chủ nhân ông là tâm hay ý thức mà phát sanh ra. Cuối cùng phải bị đọa vào tam đồ ác đạo, chịu vô lượng thống khổ nơi địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Trong Kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy: "Phòng ý như phòng thành, giữ tâm như giữ gìn tròng con mắt. Giặc cướp công đức, một đời hay nhiều đời, không gì hơn ý." Nay muốn sám hối ý nghiệp, trước hết phải nghĩ rằng ba nghiệp tham sân si (see Tam Độc) của ý là mầm mống gây tạo nên vô lượng nghiệp tội, là màng vô minh che mất trí huệ, là phiền não bao phủ chơn tâm. Thật là đáng sợ. Phật tử chơn thuần phải đem hết tâm ý sám hối ăn năn, thề không tái phạm

(V) The Buddha's teachings on "Anger" in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về Sân Hận trong Kinh Pháp Cú:

1) One should give up anger; one should abandon pride. One should overcome all fetters. No suffering befall him who calls nothing his own (Dharmapada 221): Xa bỏ lòng giận dữ, trừ diệt tánh kiêu căng, giải thoát mọi ràng buộc, không chấp trước danh sắc; người không có một vật chi ấy, sự khổ chẳng còn theo dõi được.
2) He who controls his anger which arises as a rolling chariot. He is a true charioteer. Other people are only holding the rein (Dharmapada 222): Người nào ngăn được cơn giận dữ nổi lên như dừng được chiếc xe đang chạy mạnh, mới là kẻ chế ngự giỏi, ngoài ra chỉ là kẻ cầm cương hờ mà thôi.
3) Conquer anger by love; conquer evil by good; conquer stingy by giving; conquer the liar by truth (Dharmapada 223): Lấy từ bi thắng nóng giận, lấy hiền lành thắng hung dữ, lấy bố thí thắng xan tham, lấy chơn thật thắng ngoa ngụy.
4) One should guard against the bodily anger, or physical action, and should control the body.

One should give up evil conduct of the body. One should be of good bodily conduct (Dharmapada 231): Gìn giữ thân đừng nóng giận, điều phục thân hành động, xa lìa thân làm ác, dùng thân tu hạnh lành.

5) One should guard against the anger of the tongue; one should control the tongue. One should give up evil conduct in speech. One should be of good conduct in speech (Dharmapada 232): Gìn giữ lời nói đừng nóng giận, điều phục lời nói chánh chơn, xa lìa lời nói thô ác, dùng lời nói tu hành.
6) One should guard against the anger of the mind; one should control the mind. One should give up evil conduct of the mind. One should practice virtue with the mind (Dharmapada 233): Gìn giữ ý đừng nóng giận, điều phục ý tinh thuần, xa lìa ý hung ác, dùng ý để tu chân.

** See Three poisons.

Dosaggi (p): The fire of anger—Fire of hatred—Lửa sân—See Three dharmas (XXVIII) (A).

Dosa kincanam (p): Obstacles of hatred—Sân chướng—See Three dharmas (XXVII).

Dosa-kkhana (p): Blaming—Trút lỗi cho ai.

Dosan-Ryokai (jap): Động Sơn Lương Giới—See Tung-Shan-Liang-Chieh.

Dosa-sapagata (p): Free from defect—Không bị lỗi lầm.

Dosa-saropana (p): Finding fault with—Bươi móc lỗi ai.

Dosen (jap): Sư Đạo Tuyền.

Doshaku (jap): Sư Đạo Xước.

Doshin (jap):

1) Tao-Hsin: Đạo Tín—Fourth Chinese Zen Patriarch—Đạo Tín, vị tổ thứ tư của Thiền tông Trung Hoa—See Tao-Hsin.
2) Will to the truth—Đạo Tâm—The mind which bent on the right way, which seeks enlightenment—Tâm tu tập chánh đạo tìm cầu giác ngộ.

Dosho (629-700): Name of a Japanese monk who founded the Hoso school (Fa-Hsiang). He traveled to China and studied with Hsuan-Tsang (596-664). He also studied Zen in China, and when he returned to his homeland he established the first Zen meditation hall of Gangôji, Nara, in Japan—Tên của một vị sư người Nhật Bản, người thiết lập ra Pháp Tướng tông Nhật Bản. Ông du hành sang Trung Hoa và theo học với ngài Huyền Trang. Ông cũng theo học Thiền ở Trung Quốc, và khi trở về nước ông thiết lập thiền đường Gangôji ở Nara, thiền đường đầu tiên tại Nhật.

Dosina (p): Bright—Moonlit—Ánh sáng trăng.

Doso (jap): Sư Đạo Chiếu.

Doso akusala mulam (p): Unwholesome root of hatred—Sân bất thiện căn—See Dosa, and Three dharmas (II).

Double harmony or unity in both doctrine and practice: Nhị Hòa—Hai loại hòa hợp.

1) Unity in doctrine: Lý Hòa.
2) Unity in practice: There are six different kinds of Unity in practice—Sự Hòa—Sự hòa có sáu loại khác nhau—See Six points of reverent harmony or unity in a monastery.

Doubled joys: Song hỷ.

Double robe: Tăng già lê.

Double second moon: Đệ Nhị Nguyệt—An optical illusion, unreal—Người có tật nháy mắt nên thấy vầng trăng thứ hai, đây là điều không có thật mà chỉ là ảo tưởng của thị giác.

Double space: Trọng Không—The space beyond space, the void beyond the void—Hư không ngoài hư không, chỉ khoảng không bao la vô tận.

Double-storeyed hall at Vaisali: Trọng Các Giảng Đường—Where the Buddha stayed—Khu giảng đường hai tầng ở Tỳ Xá Ly, nơi Đức Phật thường trú ngụ.

Double three samadhi: Trọng Tam Tam Muội—Double Three Samadhi—A more advanced meditation—All three samadhis are the same with doublepractice—Không không tam muội—Vô tướng tam muội—Vô nguyện vô nguyện tam muội.

1) To empty the mind of the ideas of me and mine and suffering, which are unreal: Không tam muội—Thẩm định về lẽ không.
2) To get rid of the idea of form, or externals: Vô tướng tam muội—Thẩm định về lẽ không có tướng.
3) To get rid of all wish or desire: Nguyện tam muội—Thẩm định về lẽ không nguyện cầu.

Double tongue: Lưỡng thiệt—Nói lưỡi hai chiều—One of the ten forms of evil conduct—Một trong mười ác nghiệp—See Ten evil deeds (acts).

Double-tongued (a): Nhị Ngữ—Nói lưỡi hai chiều.

Double-tongue or vain conversation: Nói lưỡi hai chiều nói lời vô ích—See Seven sins.

Doubt (n): Vicikiccha (p)—Vicikitsa (skt)—Hoài Nghi—Nghi hoặc—Nghi nghĩa là không tin hay không quyết định được.

(I) An overview of Doubt—Tổng quan về "Hoài nghi": Doubt signifies spiritual doubt, from a Buddhist perspective the inability to place confidence in the Buddha, the Dharma, the Sangha, and the training—Hoài nghi có nghĩa là hoài nghi về mặt tinh thần. Theo quan điểm Phật giáo thì hoài nghi là thiếu khả năng tin tưởng nơi Phật, Pháp, Tăng—See Fourteen unwholesome factors.

(II) Categories of "Doubt"—Phân loại Hoài nghi:

1) See Three doubts.
2) According to Venerable Thích Hải Quang in the Letters to Buddhist Followers, there are four types of doubts—Theo Thượng Tọa Thích Hải Quang trong Thơ Gởi Người Học Phật, có bốn thứ nghi—See Four types of doubts.
3) Nghi hoặc—See Seven defilements and Seven messengers.
4) Nghi Kiết Sử—See Seven fetters.
5) The underlying (inherent) tendency to doubt (uncertainty)—Nghi Tùy Miên—See Seven underlying tendencies.
6) Vicikiccha (p): Vicikitsa (skt)—Hoài nghi—See Ten armies of mara.
7) Doubtful views—Nghi—See Ten kinds of wrong views.
8) Uncertainty—Nghi—See Ten kinds of afflictions.

** See Five hindrances (A), Five hindrances to spiritual progress, Seven defilements, Nine bonds that bind men to mortality, Fifty-one Dharmas interactive with the Mind, Fifty-two mental states, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

(III) How to end "Doubts"—Làm cách nào để chấm dứt "Nghi ngờ": Doubting is natural. Everyone starts with doubts. We can learn a great deal from them. What is important is that we do not identify with our doubts. That is, do not get caught up in them, letting our mind spin in endless circles. Instead, watch the whole process of doubting, of wondering. See who it is that doubts. See how doubts come and go. Then we will no longer be victimized by our doubts. We will step outside of them, and our mind will be quiet. We can see how all things come and go. Let go of our doubts and simply watch. This is how to end doubting—Nghi ngờ là chuyện tự nhiên. Mọi người đều bắt đầu với sự nghi ngờ. Chúng ta sẽ học được ở sự hoài nghi nhiều điều lợi lạc. Điều quan trọng là đừng đồng hóa mình với sự hoài nghi. Nghĩa là đừng chụp lấy nó, đừng bám víu vào nó. Dính mắc và hoài nghi sẽ khiến chúng ta rơi vào vòng lẩn quẩn. Thay vào đó, hãy theo dõi toàn thể tiến trình của hoài nghi, của sự băn khoăn. Hãy nhìn xem ai đang hoài nghi. Hoài nghi đến và đi như thế nào. Làm được như vậy, chúng ta sẽ không còn là nạn nhân của sự hoài nghi nữa. Chúng ta sẽ vượt ra khỏi sự nghi ngờ và tâm chúng ta sẽ yên tỉnh. Lúc bấy giờ chúng ta sẽ thấy mọi chuyện đến và đi một cách rõ ràng. Tóm lại, hãy để cho mọi sự bám víu, dính mắc của chúng ta trôi đi; chú tâm quan sát sự nghi ngờ; đó là cách hiệu quả nhất để chấm dứt hoài nghi. Chỉ cần đơn thuần chú tâm quan sát hoài nghi, hoài nghi sẽ biết mất.

Doubt that the animal killed to offer to us: Doubt that the animal killed for the offering—Ngờ là người giết vì mình—See Three kinds of unclean flesh to a monk.

Doubts of the body: Nghi về Thân—See Four types of doubts.

Doubts and hesitations about the Dhamma: Nghi ngờ và lừng khừng với Phật Pháp—See Five mental blockages.

Doubts and hesitations about the Sangha: Nghi ngờ và lừng khừng với Tăng già—See Five mental blockages.

Doubts and hesitations about the teacher: Nghi ngờ và lừng khừng với vị đạo sư—See Five mental blockages.

Doubts and hesitations about the training: Nghi ngờ và lừng khừng với sự huấn đạo—See Five mental blockages.

Doubts and illusion: Nghi hoặc.

Doubts of Life: Nghi về Mạng—See Four types of doubts.

Doubts of Self: Nghi về Ngã—See Four types of doubts.

Doubts about Transgressions: Nghi về Tội—See Four types of doubts.

Doubtful (a): Bán tín bán nghi—Đáng nghi—Ám muội—Fishy—Suspicious—Dark—Shady—Suspicious—Underhand.

Doubtful net: Nghi võng (lưới nghi hoặc của chúng sanh).

Doubtful or seemingly valid but faulty: This is one of the eight kinds of syllogisms in Buddhist logic—Tự năng lập môn (tựa như lập lên được). Đây là một trong tám pháp môn hay tám lý luận khôn ngoan trong lý luận Phật giáo—See Eight kinds of syllogisms in Buddhist logic.

Doubtful view: Nghi Kiến—Doubtfully to view, one of the ten wrong views—Sự nghi ngờ chân lý Phật pháp gọi là nghi kiến, một trong thập tà kiến—See Ten kinds of wrong views.

Doubting mind: Doubting heart—Nghi Tâm—Suspicious or dublious mind—Cái tâm luôn nghi hoặc.

Doubting and repudiating the truth: Nghi báng chánh pháp—See Ten kinds of possession by demons of Great Enlightening Beings.

Doubts: Thắc mắc.

Doushpradarsha-Buddha (skt): Nan Trở Phật.

Dovarika (p): Gatekeeper—Ngước gác cổng.

Downfall: Sự suy tàn.

Downward turn: Hạ Chuyển—The downward turn in transmigration—Acts which are against the primal true, or Buddha-nature cause transmigration—Luân hồi đi xuống. Những hành động đi ngược lại Phật tánh gây nên luân hồi đi xuống.

Doxology (n): Bái tán ca (bài hát ca ngợi ai).

Draft (v): Dự thảo.

Drag (v) **on**: Dây dưa.

Drag one's feet until old age: Lần lữa chờ khi lớn tuổi.

Dragons: Naga (skt)—Na Già—Rồng—Long.

1) Dragons, a beneficent half-divine being, dragon-like, which means snake, serpent, one of the eight groups of demons with supernatural powers which can create clouds and rains. In the spring the Naga climbs into heaven and in winter lives deep in the earth—Loài rồng, loài bán chư Thiên, có thân dài không có chân, thuộc loài rắn dài, là một trong tám bộ chúng, có thần lực biến hóa mây mưa. Loài rồng nầy vào mùa xuân thì bay lên cõi trời, và về mùa đông thì ẩn sâu dưới đất.
2) As dragon it represents the chief of the scaly reptiles; it can disappear or manifest, increase or decrease, lengthen or shrink at will. It can mount in the sky and in water, and enter the earth. In spring it mounts in the sky and in winter enters the earth: Rồng là loài tiêu biểu cho loài bò sát mạnh nhất; nó có thể biến hiện, tăng giảm, dài ngắn tùy ý. Nó có thể bay trên trời, lội dưới nước hay đi vào trong đất. Vào mùa xuân nó bay lượn trên trời, mùa đông lại chui vào đất.
3) Dragons are regarded as beneficent, bringing the rains: Rồng được xem như hữu ích, vì mang lại mưa.
4) Guarding the heavens: Thiên Long Hộ Pháp.
5) They control rivers and lakes, and hibernate in the deep: Chúng ẩn dưới vực sâu để kiểm soát sông hồ.
6) Naga and Mahagana are titles of a Buddha: Long và Đại Long là danh hiệu của Phật.
7) Naga and Mahanaga are titles of those freed from reincarnation, because of his powers, or because like the dragon he soared above earthly desires and ties: Long và Đại Long cũng là danh hiệu của những bậc đã thoát vòng sanh tử, vì lực thoát vòng tham dục và trói buộc trần thế của các ngài bay vút như rồng bay lên trời.
8) Naga or Maha-naga is often used as a synonym for the Buddha or for the sages who have matured beyond rebirth: Long hay Đại

Long thường được dùng đồng nghĩa với Phật hay những vị Thánh đã vượt thoát khỏi luân hồi sanh tử.

9) In many Buddhist traditions the nagas are water deities who in their sea palaces guard Buddhist scriptures, the Avatamsaka Sutra, for example, has been placed in their care because humanity, at the time, has not yet ripe for their reception: Theo nhiều truyền thống Phật giáo, rồng là chư Thiên hộ trì kinh pháp từ những cung điện nơi biển cả, như Kinh Hoa Nghiêm chẳng hạn, đã được chư Long Thần hộ trì vì lúc ấy thời cơ chưa chín muồi cho chúng sanh thu nhiếp lý kinh.
10) Dragon-hour: Giờ Thìn (from 7 to 9 a.m.)—See Twelve animals.

** See Eight groups of demon followers.

Dragon-books: Long Chương—Dragon books, i.e. the sutras, so called because the Sanskrit writing seemed to the Chinese to resemble the forms of snakes and dragons—Long Thư hay kinh điển, được gọi như vậy vì chữ Phạn giống với chữ Hán như hình thù của loài rắn hay rồng.

Dragon-bowl: Long Bát—A begging-bowl formerly used by a certain monk for obtaining rain, the dragon descending into his bowl—Bát khất thực của một vị Tăng sĩ, để nhận nước mưa (loài rồng giáng vào cái bát ấy).

Dragon of Buddhism: Long Thần hộ pháp—Any great Buddhist or protector of Buddhism.

Dragon-coffin: Long khám (quan tài dành cho chư Tăng).

Dragon daughter: Nagakanya (skt)—Long nữ—Dragon-maid—A naga maiden, daughter of sagar-nagaraja, the dragon king at the bottom of the ocean; she is presented in the Lotus sutra, though a female and only eight years old, as instantly becoming a Buddha, under the tuition of Manjusri. It is incredible that a girl as the daughter of the Dragon King should become perfectly enlightened in a moment, but the Buddha already certified that, and she already revealed the teaching of the Great Vehicle to deliver creatures from suffering. At that time, the saha world of Bodhisattvas, Sravakas, Pratyeka-buddhas, gods, and human and non-human beings, beholding the dragon's daughter become a Buddha and universally preach the Law to the gods. On witnessing her preach the Law and become a Buddha, the whole assembly were aroused to realization and attain the stage of "never sliding back into mortality," and they also received their prediction of attainment of Buddhahood—Người con gái của Long Vương Sa Kiệt La dưới đáy biển; Long Nữ được Đức Phật nói đến trong Kinh Pháp Hoa, dù là nữ và mới có 8 tuổi, nàng đã thành Phật. Thật là khó tin khi một người nữ như con gái của Long Vương trong một khoảnh khắc mà có thể đạt được toàn giác, nhưng Đức Phật đã xác chứng được điều này, và chính Long Nữ đã khai thị giáo lý Đại Thừa giải thoát cho chúng sanh. Bấy giờ chư Bồ Tát, Thanh Văn, chư Thiên, Rồng, người và phi nhân trong thế giới Ta Bà đều trông thấy Long Nữ trở thành một vị Phật và phổ giảng kinh Pháp Hoa cho chư Thiên. Lúc đó chúng hội chứng kiến một nữ nhân giảng pháp và thành Phật thì đều tỉnh ngộ và đạt đến trạng thái bất thối chuyển, và tất cả đều được thọ ký sẽ thành Phật.

Dragon deity: Long thần.

Dragon-elephant: Naga (skt)—Long Tượng.

1) Dragon-elephant, or dragon and elephant, i.e. great saints, Buddhas, Bodhisattvas: Loài rồng và loài voi—Để chỉ sự dũng mãnh và đại lực của các vị đại Thánh, chư Bồ Tát hay chư Phật.
2) A large elephant is called a dragon elephant: Loài voi to lớn.
3) A respect applied to a monk: Sự kính trọng dành cho một vị Tăng.

** See Naga.

Dragon and the Flower: Long Hoa.

Dragon-Flower Assembly: Long Hoa Hội—The assembly of Maitreya to whom he preached the Buddha-truth. The eighth of the fourth moon, an occasion when the images are washed with fragrant water, in connection with the expected Messiah—Chúng hội của Đức Bồ Tát Di Lặc trong nội viện của cõi trời Đâu Suất (trong năm mươi sáu ức bảy nghìn vạn năm Đức Di Lặc sẽ ra đời ở cõi nầy). Ngài Di Lặc sẽ ngồi dưới gốc cây Long Thọ, nơi vườn Hoa Lâm mà mở Pháp Hội để phổ độ cho cõi trời và cõi người. Vào ngày mồng tám tháng tư các tự viện hay thiết trai lấy nước

ngũ hương tắm Phật, tổ chức hội Long Hoa, tượng trưng cho việc Đức Di Lặc hạ sanh.

Dragon and the Flower Chief Monk: Long Hoa Tăng chủ.

Dragon-flower tree: Nagapuspa or puspanaga (skt)—Long Hoa Thụ—Bôn Già Na—The dragon-flower tree, which will be the bodhi-tree of Maitreya, the Buddhist Messiah, when he comes to earth—Loại cây bông rồng, là cây Bồ Đề mà Ngài Di Lặc ngồi dưới gốc khi thành đạo.

Dragon-god: Long thần—Spirit—Long chúng, một trong tám bộ chúng—A dragon-god or spirit. Dragon deity, one of the eight groups of demons ** See Eight groups of demon followers.

Dragon-Honor-King Buddha: Long Tôn Vương Phật.

Dragon king: Anavatapta-naga-raja or Varuna (skt)—Long vương.

1) Nagaraja (skt): Long Vương—Dragon king, a title for the tutelary deity of a lake, river, sea, and other places—Vị vua rồng, ngự trị nơi sông, hồ, biển cả.
2) Varuna (skt): Water deva—Dragon-king, one of the great spirits in the esoteric mandalas, who rules the clouds, rains and water—Thủy thiên, một trong những vị thần lớn của Mật Giáo Mạn Đà La, vị nầy cai trị mây, mưa và nước.
3) According to the Maha-Prajna-Sastra, this is the Buddha of the race of honorable dragon kings: Long Chủng Thượng Như Lai—Long Chủng Thượng Tôn Vương Phật—Theo Trí Độ Luận, đây là Long Chủng Trí Tôn Vương Phật.
4) A title of Manjusri: Danh hiệu của Ngài Văn Thù Sư Lợi.

Dragon king-Devas: Long Thiên.

1) Dragon king and Devas: Rồng và Trời hay Long chúng và Thiên chúng—See Eight groups of demon followers.
2) Nagarjuna Bodhisattva: Long Thọ Bồ Tát.
3) Vasubandhu Bodhisattva: Thiên Thân Bồ Tát.

Dragon King of the ocean: Ocean-naga—Hải long vương.

Dragon-library: Long Tạng—The Dragon treasury or library, formerly in the Lung-Hsing monastery at Ch'ang-An, China—Long Tạng Các (thư viện), trước kia ở chùa Long Hưng tại Trường An, Trung Quốc.

Dragon-maid: Nagakanya (skt)—Long Nữ—A naga maiden, daughter of sagar-nagaraja, the dragon king at the bottom of the ocean; she is presented in the Lotus sutra, though a female and only eight years old, as instantly becoming a Buddha, under the tuition of Manjusri—Người con gái của Long Vương Sa Kiệt La dưới đáy biển; Long Nữ được Đức Phật nói đến trong Kinh Pháp Hoa, dù là nữ và mới có 8 tuổi, nàng đã thành Phật—See Dragon-daughter.

Dragon-palace: Long Cung.

1) The dragon palace; palaces of the dragon kings: Cung điện của Long Vương ở đáy biển (do thần lực của Long Vương biến hóa ra).
2) The dragon palace in which Nagarjuna recited the Hua-Yen Ching: Long cung nơi Ngài Long Thọ Bồ Tát viết Kinh Hoa Nghiêm.

Dragon-palace library: Long Cung Bảo Tạng—A library of the sutras in the Dragon palace in the Nagarjuna's palace—Tàng kinh các nơi Long Cung của ngài Long Thọ Bồ Tát.

Dragon pearls: Long Châu—Pearl below the dragon's jaw; the sun or moon associated with the dragon and spring—Loại ngọc dưới hàm rồng.

Dragon-quarter: Long phương.

Dragon-samadhi: Long chủng tam muội—See Powerful dragon samadhi.

Dragon-Seed-Upward Honored King Buddha: Long Chủng Thượng Tôn Vương Phật.

Dragon-soup: Long Thang—Hoàng Long Thang—A purgative concocted of human and animal urine and excrement—Súp rồng, một vị thuốc chế ra từ phân và nước tiểu của người và gia súc, dùng cho cả Tăng lẫn tục.

Dragon and tiger: Long Hổ.

Dragon-treasury: Long Tạng—See Dragon-library.

Drake and hen of the madarin duck: Đôi Uyên Ương—The drake and hen of the madarin duck who are always together. Buddhism typifies these images for—Đôi chim Ca Đề hoặc Uyên Ương thường sống sát cánh bên nhau. Đạo Phật dùng những hình ảnh nầy cho—See Two birds.

Drama: Bi thảm—Deplorable—Tragical—Mournful.

Dravida (skt): Đạt La Tỳ Đồ—A district on the east coast of the Deccan—Một khu vực về phía bờ biển đông của Đề Căng.

Dravya (skt): Đà La Ni Phiêu—Chất liệu—The nine "substances" in the Nyaya philosohy, earth, water, fire, air, , ether, time, space, soul, and mind—Thắng Luận thành lập thực pháp của cửu đại đất, nước, lửa, gió, không, thời, phương, thần (nghĩa), và ý.

Draw (v) **cakes in order to satisfy one's hunger**: Vẽ bánh ra hầu làm thỏa mãn cơn đói hay ăn bánh vẽ (Họa bính sung cơ)—To come up with a false solution.

Draw hatred upon oneself: Chiêu oán (tự mình chuốc lấy oán thù).

Draw a line across water: Hoạch Thủy—Which leaves no trace, this is impossible, unlike—Giống như vẽ một đường trong nước, không để lại một dấu vết gì, là điều không thể được.

Draw (v) **up a scheme**: Lập mưu.

Draw the skin of a tiger is easy, but to depict its bones is the most difficult. To see one's face is easy, but it is extremely diffcult to know his heart: Họa hổ họa bì nan họa cốt, tri nhân tri diện bất tri tâm (vẽ da cọp thì dễ chứ vẽ xương rất khó. Biết người biết mặt thì dễ chứ biết tâm địa thì rất khó).

Drawing action: Dẫn Nghiệp—See Two kinds of karma (C).

Drawing of all beings to Buddhism: Sangraha-vastu (skt)—Lợi Hành Nhiếp—The drawing of all beings to Buddhism through blessing them by deeds, words and will; one of the four ways of leading human beings to emancipation or four means of integration—Nhiếp phục thân khẩu ý của chúng sanh, một trong tứ nhiếp pháp—See Four elements of popularity.

Dreadful: Awe-inspiring—Terrible—Terrific—Đáng sợ—Khủng khiếp.

Dream: Mộng—See Nine similes.

Dream and illusion: Mộng Huyễn—Dream and illusion, the characteristics of all phenomena—Tính chất của mọi hiện tượng là không thực như mộng như huyễn.

Drebung: Bras spungs (tib)—A Tibetan term means "Rice Heap." This is the name of a monastery in Tibet, founded in 1416 and located near Lhasa, it later became one of the three main monasteries of the Gelukpa order of Tibetan Buddhism, the others being Dgaldan and Sera. At one time it was one of the world's largest monasteries, housing around 20,000 monks. It was largely destroyed by the Chinese during the Cultural Revolution, but in recent years much of it has been rebuilt, and a new "Bras-spungs" has been built by Tibetan refugees in South India. It contains three main monastic colleges: 1) Drebung Goyang (Bras-spungs bDe yangs); 2) Drebung Gomang (Bras-spungs sGo mang); 3) Drebung Loseling (Bras-spungs bLo gsal gling)—Thuật ngữ Tây Tạng có nghĩa là "Đống Gạo." Đây là tên của một tự viện Tây Tạng, được xây dựng vào năm 1416 và tọa lạc gần Lhasa, về sau tự viện này trở thành một trong 3 tự viện chính của trường phái Gelukpa của Phật giáo Tây Tạng. Có một hồi nó là một trong những tự viện lớn nhất thế giới, nơi dung chứa khoảng 20.000 chư Tăng. Tự viện này bị tàn phá gần hết trong cuộc Cách Mạng Văn Hóa ở Trung Hoa, nhưng những năm gần đây phần lớn đã được trùng tu lại và một tu viện "Bras-spungs" mới đã được xây dựng trong khu người tỵ nạn Tây Tạng ở miền Nam Ấn Độ. Tu viện mới này bao gồm 3 trường đại học tự viện: 1) Drebung Goyang; 2) Drebung Gomang; 3) Drebung Loseling.

Dreddhavitakka-sutta (p): Song Tâm Kinh.

Dregs and chaff: Tào Khang—Said of proud monk, or of inferior teaching—Cám và rơm rạ (những cặn bã sau khi chà lúa đã lấy gạo trắng), ý nói những vị Tăng kiêu mạn hay giáo pháp hạ liệt.

Drenched with rain: Ướt đẩm nước mưa.

Dress (v): Mặc—To attire—The fine manner of dressing—Uy nghi ăn mặc:

1) A Bhiksu or Bhiksuni should always be neatly dressed wearing his or her long robe when he or she goes outside the monastery—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nên luôn ăn mặc y áo chỉnh tề khi đi ra khỏi chùa.

2) A Bhiksu or Bhiksuni should not dress untidily or wear dirty robes—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên ăn mặc xốc xếch hay ăn mặc y áo dơ dáy.
3) A Bhiksuni should not wear undershirt which goes below her waist—Vị Tỳ Kheo Ni không nên mặc đồ lót qua khỏi lưng quần.
4) A Bhiksuni should be properly dressed so that it is not possible to see the undergarments she is wearing—Vị Tỳ Kheo Ni nên ăn mặc kín đáo không để thấy đồ lót bên trong.
5) A Bhiksu or Bhiksuni should not talk or joke as he or she is putting on his or her clothes—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên nói chuyện hay đùa cợt khi mặc y áo.

Dried up: Dry—Càn (khô).

Drifting: Floating—Trôi nổi.

Drifting cloud: Floating cloud—Phù vân (cuộc sống thế nhân cũng giống như mây trôi lang thang vậy).

Drikung Kagyupa: One of the eight lesser sub-orders of the bKa brgyud pa order of Tibetan Buddhism, the headquarters of which was Drikung Til Monastery—Một trong tám truyền thống phụ của dòng truyền thừa bKa brgyud pa thuộc Phật giáo Tây Tạng, trụ sở chính là Tự Viện Drikung Til.

Drill and grind: Luyện Ma—Mài dũa—Three Bodhisattva conditions for maintaining progress—Ba điều kiện để duy trì sự tiến bộ của Bồ Tát:

1) The fixing of attention on those who have attained enlightenment: Theo học và lắng nghe những vị đã đạt được giác ngộ.
2) Examination of one's own purpose: Luôn luôn theo dõi hay quán sát mục tiêu của chính mình.
3) To be humble by the realization of the power or ability at work in others: Nhận thức được khả năng của người để luôn giữ được tánh khiêm cung từ tốn.

Drink beer, wine, or liquor of any kind: Uống bia, rượu nho hay các loại rượu khác—A Bhiksu or Bhiksuni who drinks beer, wine, or liquor of any kind, or takes any substance that causes inebriation, except for medical use with the permission of the Order, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào uống bia, rượu nho, các loại rượu khác, hay những chất làm say, ngoại trừ trường hợp uống thuốc trị bệnh và có phép của giáo hội, là phạm giới Ba Dật Đề, cần phải phát lồ sám hối.

Drink and food: Ẩm Thực—Eating and drinking—Drink and food, two things on which sentient beings depend; desire for them is one of the three passions; offerings of them are one of the five forms of offerings—Thức uống và thức ăn là hai món mà cho chúng sanh dựa vào để sống; ẩm thực dục hay thực dục là một trong tam dục; cúng dường thực phẩm là một trong năm món bố thí.

Drinking light: Ẩm Quang—Drinking light, name of Kasyapa, one of the ten great disciples of Sakyamuni Buddha. He became an Arhat 3 years 8 days after Siddhartha became a Buddha. He possibly got this title because of his radiant body—Nuốt ánh sáng, tên của ngài Ca Diếp, một trong mười vị đại đệ tử của Đức Phật Thích Ca. Ông đắc quả A La Hán 3 năm 8 ngày sau ngày Thái tử Tất Đạt Đa thành Phật. Ông mang tên Ẩm Quang có lẽ là vì thân hình chói sáng của ông—See Kasyapa and Mahakasyapa.

Drinking wine: Ẩm Tửu—To drink wine or alcoholic liquor, forbidden by the fifth of the five basic commandments, and the second of the 48 lighter precepts in the Brahma Net Sutra—Uống rượu bị cấm trong giới thứ năm của ngũ giới căn bản, và giới thứ hai của 48 giới khinh trong Kinh Phạm Võng—See Five precepts and Forty-eight Secondary Precepts which the Buddha taught all bodhisattvas in the Brahma-Net Sutra.

Dripping water penetrates stone: Tiểu Thủy Xuyên Thạch—A little water or dripping water penetrates stone. The reward of the religious life, though difficult to attain, yields to persistent effort—Nước chảy đá mòn. Trong phạm trù tôn giáo, những thành quả khó đạt đều do những cố gắng liên tục hay có công mài sắt có ngày nên kim.

Drishta (skt): Được nhìn thấy—Seen—See Drisya.

Drishtanta (skt): Dụ—Illustration or example. **See Three main branches in stating a syllogism.

Drishti (skt): False views—Heretical views—Improper views—A wrong view—Ác kiến—Vọng kiến hay kiến giải sai lầm. **See Wrong views, and Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Drishtivikalpa (skt): Kiến Phân Biệt—Views based on the dualistic discrimination of existence—Các thứ kiến giải dựa vào sự phân biệt nhị biên về hiện hữu.

Drista (skt): Definite views—Các kiến giải—See Two kinds of wisdom (B).

Drisya (skt): Sở Kiến—What is presented to one's view—Những gì hiển lộ ra cho người ta thấy.

"Drive away crows" Sramanera: Age from 7 to 13, old enough to drive away crows—Khu Ô Sa Di—Sa Di đuổi quạ, tuổi từ 7 đến 13 (đủ khả năng đuổi quạ)—See Three kinds of Sramanera.

Drive someone out: Đuổi ai—To dismiss—To discharge—To expel.

Driving: Lái xe—At the time of the Buddha, no disciples are allow to conduct a chariot; however, time has changed, in most of nowadays society, if we don't know how to drive, it's extremely difficult for us to move from place to place. According to Most Venerable Thich Nhat Hanh in Bhiksus' and Bhiksunis' Precepts, when driving, a Bhiksu or Bhiksuni should follow the followings—Vào thời của Đức Phật, không ai được phép đánh xe (thường là xe ngựa). Tuy nhiên, thời cuộc đã thay đổi, thời nay nếu chúng ta không lái xe được, quả là cực kỳ khó khăn là cho chúng ta di chuyển từ nơi này đến nơi khác được. Theo Hòa Thượng Thích Nhất Hạnh trong giới luật cho Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni, khi lái xe, một vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nên làm những điều sau đây:

1) A Bhiksu or Bhiksuni should drive a car with a mindful mind—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nên lái xe với cái tâm chánh niệm (lái xe thì biết mình lái xe).
2) When driving, a Bhiksu or Bhiksuni should not make unnecessary conversation, tease, joke, talk on the phone, read the map—Khi lái xe, vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên có cuộc đàm thoại không cần thiết, chọc ghẹo, đùa cợt, nói chuyện điện thoại hay coi bản đồ.
4) A Bhiksu or Bhiksuni should always bring with him or her his or her driver's license and the official papers of the car he or she is driving—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nên luôn mang theo bên mình bằng lái xe, và những giấy tờ xe mà mình đang lái.
5) A Bhiksu or Bhiksuni should always wear seat belt—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni phải nên nịt dây an toàn.
6) Should not drive faster than the official speed limit—Không nên chạy quá vận tốc giới hạn.
7) Should not horn the horn of the car in irritation at another vehicle—Không được bóp kèn vì bực tức chiếc xe khác.

Driving-out-demon wand: Gia Trì Trượng—A wand made of peach wood laid on in driving out demons, or in healing disease, the painful place being beaten. Tantras are repeated while the wand is used on the patient—Chiếc gậy làm bằng cành đào, dùng chân ngôn mà gia trì rồi gõ vào vai ma nữ hoặc đánh vào chỗ đau của người bệnh.

Drona (skt): Đột Lộ Nã—A Brahman who is said to have divided the cremation remains of the Buddha to prevent strife for them among contending princes—Tên một vị Bà La Môn, người đã lãnh phần chia đều xá lợi của Phật để ngăn chận sự tranh chấp của các quốc vương thái tử.

Dronastupa (skt): Tháp Dronastupa—A stupa said to contain a jar of relics of Sakyamuni's body, surreptitiously collected after his cremation by a Brahman—Người ta nói trong tháp nầy có chứa một phần xá lợi của Đức Phật mà một người Ba La Môn đã lén lút dấu lại sau lễ trà tỳ.

Dronodana (skt): Hộc Phạn Vương—One of the younger brothers of Suddhodana, a prince of Magadha, father of Devadatta and Mahanama, and uncle of Sakyamuni—Tên tiếng Phạn là Đồ Lô Đàn Na, dịch là Cốc Tịnh, là con vua Sư Tử Giáp, là một trong những người em trai của Tịnh Phạn Vương, là cha của Đề Bà Đạt Đa và Mahanama, là chú của Đức Phật.

Droop: Hư hại—Chán nãn.

Drop: Parityajati (skt)—Từ Bỏ—See Renunciation.

Drop a mustard seed on to a point of a needle on earth: Trụy Giới—To drop a mustard

seed from the Tusita heaven on to the point of a needle on the earth, most difficult, rare—Liệng một hạt cải từ cõi trời Đâu Suất cho nó rơi ngay vào đầu kim trên cõi Diêm Phù Đề, quả là khó khăn và hiếm hoi (dùng hình ảnh nầy để ví với việc được thân người và gặp Phật quả là thiên nan vạn nan).

Drop out: Bỏ xót—To leave out—To miss out—To omit.

Droti (skt): Kiến.

Drought: Nạn hạn hán—See Seven calamities (A).

Drought-ghost: Bạc quỷ—Quỷ Phong Bạt—If it was greed for lust that made the person commit offenses, then, after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters the wind, and he is called a drought-ghost—Tham sắc gây tội, gặp gió thành hình, làm các loài Bạt Quỷ—See Nine classes of ghosts (II), and Ten kinds of ghosts that will be reborn as an animal to continue to pay their debts.

Drowsiness (n): Middha (skt)—Hôn trầm—Obstacles to cultivation—Discouragement—Afflictions—Sleep—Thụy Miên Cái—Tùy Miên—Drowsiness, or sloth as a hindrance to progress to fulfil good deeds—Sự ngủ nghỉ cũng là một chướng ngại che lấp mất tâm thức không cho chúng ta tiến gần đến thiện pháp được—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Drowsy (a): Nửa thức nửa ngủ.

Drsti (skt): Ditthi (p)—A Sanskrit term that generally refers to "wrong views," that is, attitudes and doctrines that are antithetical to the teachings and practices of Buddhism. In Indian Buddhism, seven false views are commonly enumerated: 1) belief in a truly existent self (atman); 2) rejection of the working of cause and effect (karma); 3) eternalism or belief that there is a soul that exists after death; 4) annihilationism or belief that the soul persishes after death; 5) adherence to false ethics; 6) perceiving negative actions as good; and 7) doubt regarding the central tenets of Buddhism—Thuật ngữ Bắc Phạn thường được dùng để chỉ "Tà Kiến," đó là những tâm thái và giáo thuyết chống lại với giáo thuyết và phương cách tu tập của Phật giáo. Trong Phật giáo Ấn Độ, bảy tà kiến thường được kể ra: 1) tin nơi cái ngã thường hằng; 2) chối bỏ luật nhân quả; 3) thường kiến hay tin rằng có một linh hồn vĩnh cửu sau khi chết; 4) đoạn kiến hay tin rằng không còn gì hết sau khi chết; 5) giới cấm thủ hay tuân thủ giới luật tà vạy; 6) kiến thủ hay nhận rằng những hành động bất thiện là tốt; 7) nghi pháp (Phật pháp).

Drstikasaya: Kiến Trược—Wrong views which cause corruption of doctrinal views, one of the five corruptions—Tà kiến khởi lên làm vẩn đục Chánh Pháp, một trong ngũ trược—See Five kinds of turbidity.

Drstiparamarsa (skt): Kiến Thủ Kiến.

1) Wrong views caused by attachment to one's own erroneous understandings: To hold heterodox doctrines and be obsessed with the sense of the self—Những tranh cãi do chấp vào ý kiến cố chấp vào thiên kiến của mình, một trong ngũ Kiến.
2) Conservative standpoint: Kiến thủ kiến (khư khư bảo thủ ý kiến của mình)—That is the tendency of those who maintain their point of view or resist and oppose change. For example, there are some out-dated customs still practiced in Vietnam such as using Chinese money papers and burning them at funeral ceremonies. In fact, Buddhist funeral rites are simple. Relatives and friends recite the Amitabha Sutra to help free the dead from suffering. Buddhists, especially monks and nuns, prefer cremation to burial, since the first mode is more economic, and hygienic than the second one. Moreover, with time, the burial grounds would extend considerably, reducing thus the land reserved for cultivation and other utilities—Lối nầy là khuynh hướng của những người giữ lấy ý mình và chống lại sự thay đổi. Không ý thức được sự sai quấy, mà vẫn giữ ý, không thèm nghe người khác; hoặc vì tự ái hay vì cứng đầu ngang ngạnh cứ tiếp tục giữ cái sai cái dở của mình. Chẳng hạn như ở Việt Nam người ta có thói quen đốt giấy vàng mã theo phong tục của Trung Hoa trong đám tang. Kỳ thật, đám tang theo nghi thức Phật giáo thật đơn giản. Thân bằng quyến thuộc tề tựu về tụng Kinh A Di Đà để hộ niệm cho người chết thoát khổ. Phật tử, nhất là chư Tăng Ni thích được hỏa táng hơn

là địa táng vì cách nầy vừa đở tốn kém lại vừa hợp vệ sinh hơn. Hơn nữa, theo thời gian đất chôn sẽ tăng một cách đáng kể làm giảm đi đất dành cho sự canh tác và xây cất các công thự tiện ích khác.

** See Five great disturbers and Five sharp servants.

Drugs and meditation practices: Ma túy và thiền tập—Young people who smoke narcotic drugs in the belief that these drugs have the answer to their mental frustration; however, they are mistaken, drugs never help solve their problems. In the contrary, they worsen the situation. Narcotic drugs can calm down your mental frustration for a short moment, but they can never solve it. Drugs are no substitute for true meditation in search for a quiet mind. In reality, drugs weaken the mind rather than strengthening it. That's why in recent years most of the young people are turning to meditative discipline—Những người trẻ dùng các chất ma túy với lòng tin rằng đó là những giải đáp cho sự phiền muộn của họ; tuy nhiên, họ đã lầm, ma túy không bao giờ giúp họ giải quyết những vấn đề. Ngược lại, chúng làm cho tình trạng càng tệ hại hơn. Ma túy có thể làm dịu những phiền muộn trong tâm trong giây lát, nhưng không bao giờ giải quyết được các phiền muộn ấy. Ma túy không bao giờ thay thế được cho pháp hành thiền chân chánh trong việc làm cho nội tâm vắng lặng. Kỳ thật ma túy chỉ làm suy giảm tâm lực chứ không làm tăng. Đó là tại sao mà trong những năm gần đây, hầu hết giới trẻ đã quay về với thiền tập—See Meditation.

Drum, or bell at dusk: Hôn cổ.

Drum of faith: Tín Cổ—The drum or stimulant of faith—Âm thanh của trống hay chuông khánh là phương tiện giữ được niềm tin.

Drum of the law: Pháp Cổ—See Dharma-drum.

Drum ornamented with clouds: Vân Cổ—For calling to midday meals in a monastery—Trống có vẽ hình mây, dùng để báo giờ cơm trưa trong tự viện.

Drum Sound Dharani Sutra: Cổ Âm Thanh Đà La Ni Kinh—One of the four sutras of the Pure Land, according to Tz'u-Ên—Từ Ân Đại Sư lấy Cổ Âm Thanh Đà La Ni Kinh làm một trong bốn bộ bản kinh của trường phái Tịnh Độ—See Four sutras of the Pure Land.

Drum tower: Lầu trống.

Druma (skt): Khẩn Na La Vương—Pháp Kiên Na La Vương—Vua Kiên Na La—King of the Kinnaras.

Drunkard: Kẻ say sưa (nghiện ngập)—See Six dangers when one keeps bad company, and Eight teachers.

Dry: Dried up—Càn (khô).

Dry stage of wisdom: Unfertilized stage of wisdom—Càn huệ địa.

Dry or unfertilized stage of wisdom: Dry or unfertilized stage of wisdom, one of the "ten stages" of the development of a Bodhisattva into a Buddha—Càn Huệ Địa, một trong mười giai đoạn phát triển của một vị Bồ Tát để đi đến quả vị Phật—See Ten grounds (A).

Dry well on a hill top: Khưu Tĩnh—Một cái giếng khô trên đỉnh đồi, biểu trưng cho tuổi già—Symbolical of old age.

Dry wisdom stage: Càn huệ địa—See Ten grounds and Ten stages in Bodhisattva-wisdom.

Du Hang Temple: Chùa Dư Hàng—Another name for Phúc Lâm Tự, located Hồ Nam quarter, Lê Chân district, Hải Phòng province. Some Buddhist researchers believed it was built in the late thirteenth century in the Trần dynasty. In 1672, Madarin Nguyễn Đình Sách, resigned from his post, rebuilt Dư Hàng Temple, and stayed there to practise Buddha's Dharma for the rest of his life. In the Thành Thái dynasty, Most Venerable Thông Hạnh rebuilt the temple and built the bell tower in 1899. In 1917 it was rebuilt one more time. In the temple, there are many big, beautiful statues and a lot of symmetrical sentences (câu đối) painstakingly carved, following the art style of the Nguyễn dynasty. One can also find a lot of precious vestiges like caudrons, gongs all made of bronze. In the temple garden stand nine tomb stupas, including a group of stupas named "The Three Trúc Lâm Patriarchs."—Tên khác của Phúc Lâm Tự, tọa lạc tại phường Hồ Nam, quận Lê Chân, tỉnh Hải Phòng, Bắc Việt Nam. Nhiều nhà nghiên cứu Phật giáo tin rằng chùa được xây dựng về đời nhà Trần vào cuối thế kỷ thứ 13. Năm 1672 quan Đô

Úy Nguyễn Đình Sách từ quan về trùng tu và tu tại chùa nầy. Đến đời vua Thành Thái, Hòa Thượng Thông Hạnh trùng tu và xây tháp chuông năm 1899. Năm 1917, chùa được trùng tu lần nữa. Trong chùa có nhiều pho tượng lớn và đẹp, với nhiều câu đối chạm khắc công phu nghệ thuật Nguyễn Triều. Chùa còn giữ được nhiều di vật quý như đỉnh đồng, khánh đồng. Ngoài vườn chùa có chín tháp mộ, trong đó có nhóm tháp "Trúc Lâm Tam Tổ."

Dual adornment: Nhị Nghiêm—See Two adornments.

Dual advantage: Nhị Ích—See Dual benefits.

Dual aid bestowed by the Buddha: Nhị Gia Hộ—Hai cách Phật gia hộ.

1) Manifest or external aid, in the blessing and powers of this life: Hiển gia hộ—Hiển hiện hay gia hộ bề ngoài cho phước báo của đời nầy một cách công khai.
2) Invisible or mysteric aid, in getting rid of sins, increasing virtue: Minh gia hộ—Gia hộ không thấy được hay gia hộ một cách bí mật trong việc loại trừ tội lỗi và tăng trưởng công đức.

Dual aspects of the Buddha-nature: Nhị Phật Tánh.

1) The Buddha-nature which is fundamentally in all sentient beings: Lý Phật tánh—Phật tánh căn bản trong mọi chúng sanh.
2) The functioning Buddha-nature active and effective in some who cultivate, but not in others: Hành Phật tánh—Hành Phật tánh có trong vài chúng sanh tu tập nhưng không có trong những chúng sanh khác.

Dual benefits: Nhị Ích—Hai loại lợi ích.

(A)

1) Profitable to the life which now is: Hiện Ích—Lợi ích hiện tại trong đời nầy.
2) Profitable to the life which is to come: Đương Ích—Lợi ích sau khi diệt độ.

(B)

1) Benefiting oneself (Hinayana seeks only one's own benefit): Tự lợi—Trường phái Tiểu Thừa chỉ mong cầu tìm lợi ích cho chính mình.
2) Benefting others (Bodhisattva seeks both one's own benefit and that of others, or personal improvement for the improvement of others): Lợi tha—Bồ Tát mong cầu tự lợi và lợi tha.

Dual division of the Buddha's teaching: Nhị Giáo—Hai tông phái trong Phật giáo.

(I) According to the T'ien-T'ai Sect—Theo trường phái Thiên Thai:

1) Exoteric or public teaching to the visible audience: Hiển giáo—Hiển Giáo dạy cho thính chúng hữu hình.
2) Esoteric teaching to an audience invisible to the other assembly: Mật giáo—Mật giáo dạy cho thính chúng vô hình mà những người khác trong pháp hội chẳng thấy.

(II) According to the Shingon School—Theo trường phái Chân Ngôn:

1) Gradual teaching: Tiệm Giáo.
2) Immediate teaching: Đốn Giáo.

(III) According to The Nirvana Sutra—Theo Kinh Niết Bàn:

1) Incomplete-word teaching of which teaching causes an increase of afflictions or unwholesome deeds: Bán tự giáo—Thuyết ngôn tăng trưởng phiền não hay ác pháp.
2) Complete-word teaching of which teaching causes wholesome deeds: Mãn tự giáo—Thuyết ngôn tăng trưởng thiện pháp.

(IV)

1) The ordinary teaching of a moral life: Thế gian giáo.
2) The teaching of Budha-truth of other worldly happiness in escape from mortality: Xuất thế gian giáo.

(V)

1) The Mahayan perfect or complete teaching: Liễu nghĩa—Những điều nói rõ trong kinh Đại thừa nêu rõ hết thâm nghĩa.
2) The Hinayana incompleteness: Bất Liễu nghĩa—Những điều chẳng nói hết thực nghĩa trong kinh điển Tiểu thừa.

(VI) According to the T'ien-T'ai School—Theo Thiên Thai Tông:

1) The partial teaching: Quyền giáo—Giáo pháp không hoàn toàn mà chỉ dùng tạm rồi bỏ.
2) The perfect teaching: Thực giáo—Giáo pháp Viên mãn của Như Lai.

(VII) According to the Hua-Yen—Theo trường phái Hoa nghiêm:

1) All the Buddha's teaching for conversion and general instruction: Hóa giáo—Tất cả giáo pháp và lời chỉ dẫn của Đức Thế Tôn.
2) All the Buddha's rules and commandments for the control and development of his order: Chế giáo—Tất cả những luật nghi cho giáo đoàn.

(VIII)According to the T'ien-T'ai School—Theo Thiên Thai tông:
1) Perfect or complete doctrine: Viên giáo.
2) Special Perfect doctrine (Lotus doctrine): Biệt giáo.

(IX) According to the Nirvana Sutra—Theo Kinh Niết Bàn:
1) Completing those who failed to hear the Lotus: Quận thâu giáo.
2) Supporting the law, while discoursing on immortality: The keeping of the law is necessary to salvation—Phù Luật đàm thường giáo.

(X) According to the Hua-Yen Sect—Theo Hoa Nghiêm tông:
1) Indirect or uneven teaching as in the Lotus and Nirvana sutras: Khuất chiết giáo—Giáo pháp gián tiếp mà Đức Phật đã giảng trong các kinh Pháp Hoa và Niết Bàn.
20 Direct or levelled up teaching of Vairocana's teachings as in the Hua-Yen sutra: Bình đạo giáo—Như Kinh Hoa Nghiêm của Phật Tỳ Lô Giá Na thuyết, tùy ở pháp tính mà thuyết pháp bình đẳng.

(XI) According to the T'ien-T'ai—Theo trường phái Thiên Thai:
1) Teachings relating to the trailokya (realms of mortality): Giới nội giáo—Giáo pháp khiến phàm phu thoát khỏi tam giới.
2) Teachings relating not only to the trailokya, but also the immortal realms: Giới ngoại giáo—Giáo pháp chẳng những khiến hành giả thoát khỏi tam giới mà còn thoát hẳn sinh tử.

(XII)According to the T'ien-T'ai School—Theo Thiên Thai tông:
1) Partial teaching: Thiên giáo—Giáo pháp không hoàn toàn của các trường phái Tạng, Thông và Biệt.
2) The perfect teaching: Viên giáo—Giáo pháp hoàn mãn của Viên giáo.

(XIII)
1) General or summarized teaching: Lược Giáo.
2) Detailed teaching: Quảng Giáo.

Dual lights: Nhị Quang—Hai thứ ánh sáng.

(A)
1) Light from the Buddha's body: Phật thân quang.
2) The light from the Buddha's mind: Phật tâm quang.

(B)
1) The halo from a Buddha's body which can be seen by flesh eyes: Sắc quang—Còn gọi là thân quang hay ánh hào quang từ thân Phật phát ra mà mắt có thể nhìn thấy được.
2) The light from a Buddha's mind: Tâm quang—Ánh quang minh từ tâm Phật phát ra.

(C)
1) The constant halo from the bodies of Buddhas: Thường quang—Ánh quang minh thường xuyên phát ra từ thân của chư Phật.
2) The supernatural light sent out by a Buddha (from between his eyebrows) to illuminate a distant world: Thần thông quang—Ánh quang minh siêu nhiên được chư Phật dùng thần lực phóng ra (khoảng giữa hai mí chân mày của Phật).

Dual marvel of Lotus Sutra: Nhị Diệu—Hai diệu nghĩa của Kinh Pháp Hoa.
1) Comparative view, compared with all previous teaching, which is rough ground-work: Tương đãi diệu—Quan điểm thô thiển hãy còn trong bỉ thử đối đãi.
2) Perfect view of teaching, hence it is wonderful in comparison with all previous doctrine, and absolutely wonderful in itself: Tuyệt đãi diệu—Quan điểm toàn mãn không còn thô thiển đối đãi.

Dual powers: Nhị Lực—Hai loại lực.

(I) According to the Amitabha Sutra—Theo Kinh A Di Đà:
1) One's own strength or endeavours: Tự lực—Salvation of self by cultivating morality, meditation and wisdom—Dùng tự lực để tu hành giới định tuệ mà cứu độ lấy mình.
2) Salvation obtained from another's strength: Tha lực—The saving power of Amitabha—Được cứu độ bằng tha lực hay lực cứu độ của Đức Phật A Di Đà.

(II) According to The Flower Adornment Sutra—Theo Kinh Hoa Nghiêm:
1) Power of thought in choosing of right principles: Tư trạch lực.
2) Power of practice and performance: Tu tập lực.
(III) Also according to The Flower Adornment Sutra—Vẫn theo Kinh Hoa Nghiêm:
1) Positive (dominant—active) forces: Hữu lực.
2) Negative (subordinate—inert) forces: Vô lực.

Dual profits: Nhị Lợi—See Dual benefits.

Dual receptivity: Nhị Thọ—Hai loại thọ nghiệp.
1) Karma of pleasure and pain of the physical body: Thân thọ. **See Sensation (III).
2) Karma of the mental or the mind: Tâm thọ. **See Sensation (III).

Dual reward: Nhị Báo—Hai loại quả báo.
1) The material environment on which a person depends, resulting from former karma: Y báo—Y quả—Hoàn cảnh vật chất mà một người phải tùy thuộc vào do kết quả của nghiệp đời trước.
2) Direct reward, body or person: Chánh báo—Chánh quả.

Dualism: Dvaya (p & skt)—Nhị nguyên luận (phân biệt chủ thể và đối tượng, ta và người).

Dualist (n): Người theo thuyết nhị nguyên.

Dualist world: Thế giới nhị nguyên.

Dualistic conception: Dualistic notion—Khái niệm nhị nguyên.

Dualistic reasoning: Lý luận nhị biên.

Dualistic thoughts: Tư duy nhị nguyên.

Dualistic wisdom: Trí huệ nhị biên.

Duality: Dharmadvaya (skt)—Nhị nguyên tính—Two sides—Two extreme views—Two dualistic views expressly rejected in Buddhism.
(I)
1) Annihilation: Nihilism (skt)—Đoạn kiến—Hoại diệt—Considering that things do not exist in any sense, even the delusory manifestations of the world, nor anything continue after death. Denial of the doctrine of reincarnation—Đoạn biên kiến, coi mọi vật không hiện hữu, ngay cả những ảo giác hiện lên, hay bất cứ thứ gì tiếp tục sau khi chết. Tà kiến nầy phủ nhận thuyết tái sanh.
2) Immortality: Eternalism—Vĩnh cửu—Biên kiến—Believing that there is true existence of real being in objects, or that there is some entity that exists forever—Thường biên kiến, tin rằng có sự hiện hữu thật của sự vật, và có những thứ hiện hữu đời đời.

(II)
1) Those who believe that things exist: Hữu biên—Tin có sự hiện hữu.
2) Those who believe that nothing is self-existent or thins cannot be said to exist: Vô biên—Tin rằng không có cái gì có thể tự hiện hữu.

(III)
1) The plus side: Tăng ích biên—Those who believe in a soul or permanence; all things are unreal and have no-self—Những người tin rằng không có một linh hồn hay sự thường hằng; vạn pháp vốn không có tự tánh.
2) The minus side: Tổn giảm biên—Those who believe that nothing exists even of karma—Những người tin rằng không có cái gì hiện hữu ngay cả nghiệp báo.

Dubbaca (p): Disobedient (a)—Không tuân thủ (không vâng lời).

Dubbanna (p): Discolored (a)—Phai màu hay đổi màu.

Dubbhaka (p): Treacherous (a)—Phản phúc.

Dubbhana (p): Treachery—Sự phản phúc.

Dubbhara (p): Difficult to bring up or nourish—Khó nuôi (khó dạy).

Dubbhasita (p): Insulting word (bad speech)—Lời lăng mạ.

Dubbhati (p): To be treacherous or unfaithful—Phản phúc hay không trung thành.

Dubbhi (p): Plotting against (a)—Âm mưu hại ai.

Dubbijana (p): Difficult to understand (a)—Khó hiểu.

Dubbhikkha (p): A famine (scarcity of food)—Nạn đói.

Dubbutthika (p): Rainless (a)—Không có mưa.

Dubhaka (p): A treacherous person—Người phản phúc.

Dublious mind: Nghi Tâm—Cái tâm luôn nghi hoặc—Suspicious mind—A doubting heart.

Duc Niem: Hòa Thượng Thích Đức Niệm—Most Venerable Thích Đức Niệm, one of the most outstanding Vietnamese monks in the modern era. In 1978, he obtained his Ph.D. in Buddhist study at Taiwan University. In the same year, he was also the President of the Refugee Relief Association in Taiwan. In 1981, he founded the International Buddhist Monastic Institute in the United States to train monks and nuns as well as to translate and publish Buddhist sutras, vinaya, and commentaries. In 1992, he was head of the Leadership Council Vietnamese-American Unified Buddhist Congress, an umbrella organizarion covering several Buddhist organizations in the United States. He also wrote and published several Buddhist books including A Commentary On Mahayana Pureland Thought, Thích Đức Niệm's Dharma Talks, etc.—Hòa Thượng Thích Đức Niệm, một trong những danh Tăng Việt Nam thời cận đại. Năm 1978, ngài nhận bằng Tiến Sĩ Phật Học tại Đài Loan. Cùng năm ấy, ngài là chủ tịch hiệp hội cứu trợ người tỵ nạn. Vào năm 1981, ngài thành lập Phật Học Viện Quốc Tế để đào tạo chư Tăng Ni, cũng như phiên dịch và in ấn kinh luật luận Phật giáo. Vào năm 1992, ngài là Thượng Thủ của Giáo Hội Việt Nam Thống Nhất tại Hoa Kỳ. Ngài cũng đã viết và in nhiều sách Phật giáo trong đó có tập Đại Thừa Tịnh Độ Luận và Pháp Ngữ Lục, vân vân.

Duccaja (p): Difficult to give up—Khó bỏ.

Duccarita (p): Bad conduct—Hạnh kiểm xấu.

Duddama (p): Difficult to manage or tame—Khó huấn luyện (khó kềm giữ được).

Duddasa (p):

1) Difficult to understand (a)—Khó mà hiểu được.
2) Misfortune (n): Duddasã—Nỗi bất hạnh.

Duddara-tara(p): More difficult to see (a)—Càng khó hiểu hơn.

Duddha (p): Milk—Sữa.

Duddina (p): An unlucky day—Một ngày không may.

Dudjom Rinpoche Jikdrel Yeshe Dorje (1904-1987): Name of a reincarnate lama of the Nyingmapa order of Tibetan Buddhism, recognized as the reincarnation of Dudjong Lingpa (1835-1904). He belonged to the Mindroling lineage, but studied with many different teachers. He was renowned both as a dzogchen (great perfection) master and as a "treasure discoverer." Until his death he was the head of the Nyingmapa order—Tên của một vị Lạt Ma tái sanh thuộc dòng Nyingmapa trong Phật giáo Tây Tạng, được công nhận là tái sanh của Lạt Ma. Ông thuộc dòng truyền thừa Mindroling, nhưng theo học với nhiều vị thầy khác nhau. Ông nổi tiếng về cả hai, một vị thầy Đại Toàn Thiện và một vị Thầy Khám Phá ra kho bảo châu. Ông đứng đầu truyền thống Nyingmapa cho đến khi thị tịch.

Due to: Do nơi.

Duggahita (p): Tà kiến—See Wrong views.

Duggama (p): Difficult to go—Khó đi được.

Dugganda (p): Having a bad smell—Có mùi hôi thúi.

Duggata (p): Miserable—Khổ sở.

Duggati (p): Realm of miserable existence—Cảnh giới khổ đau.

Duhana (p): Pollution—Sự ô nhiễm.

Duhitu (p): Daughter—Con gái.

Duhka (skt): Suffering—Uneasy—Uncomfortable—Unpleasant—Difficult—Uneasiness—Pain—Sorrow—Trouble—Difficulty. ** See Dukkha.

Duhkha-Nirodha (skt) **Dukkha-Nirodha** (p): Diệt Để—Duhkha means sorrow, nirodha means annihilation. This term means the conquest or end or annihilation of sorrow—Duhkha có nghĩa là đau khổ, nirodha là sự chấm dứt. Sự chấm dứt hay vượt qua đau kho.

Duhkha (skt): Dukkha (p)—Khổ—Suffering—A Sanskrit term for "suffering" or "unsatisfactoriness." This is the first of the four noble truths of Buddhism, which holds that cyclic existence is characterized by unsatisfactoriness or suffering. This is related to the idea that since the things of the world are transitory, beings are inevitably separated from what they desire and forced to endure what is unpleasant. The main stated goal of Buddhism from its inception is overcoming "duhkha." There are three main types of duhkha: 1) the suffering of misery (duhkha-duhkhata), which includes physical and mental sufferings; 2) the suffering of change (viparinama-

duhkhata), which includes all contaminated feelings of happiness. These are called sufferings because they are subject to change at any time, which leads to unhappiness; and 3) compositional suffering (samskara-duhkhata), the suffering endemic to cyclic existence, in which sentient beings are prone to the dissatisfaction due to being under the influence of contaminated actions and afflictions—Từ Bắc Phạn có nghĩa là "Khổ" hay "Bất toại." Đây là đế thứ nhất trong Tứ Diệu Đế của Phật giáo, cho rằng vòng luân hồi sanh tử được đặt tính hóa bởi những bất toại và đau khổ. Điều này liên hệ tới ý tưởng cho rằng vạn hữu vô thường, chúng sanh không thể nào tránh được phân ly với cái mà họ mong mỏi và bắt buộc phải chịu đựng những thứ không vui. Mục đích chính được kể ra trong Phật giáo là khắc phục "khổ đau." Có ba loại khổ đau: 1) khổ khổ, bao gồm những nỗi khổ về thể chất và tinh thần; 2) hoại khổ, bao gồm những cảm thọ không đúng đắn về hạnh phúc. Gọi là hoại khổ vì vạn hữu đều hư hoại theo thời gian và điều này đưa đến khổ đau không hạnh phúc; 3) Hành khổ, nỗi khổ đau trong vòng sanh tử, trong đó chúng sanh phải hứng chịu những bất toại vì ảnh hưởng của những hành động và phiền não uế nhiễm.

Duhkha-Aryasat (skt): Khổ Thánh Đế—Suffering is the lot of the six states of existence. Misery is a necessary attribute of sentient beings—Khổ là chuyện không tránh khỏi của chúng sanh—See Four Noble (Holy) Truths.

Dujivha (p): A serpent—Con rắn.

Dujjaha (p): Difficult to give up or remove—Khó bỏ.

Dujjana (p): Difficult to know—Khó mà biết được.

Dujjivita (p): Wrong livelihood—Tà mạng.

Duka (p): A pair—Một cặp.

Dukhendriya (skt): Suffering or pain—Khổ căn—See Twenty two roots.

Dukkara (p): Difficult to do—Khó làm.

Dukkara-bhava (p): Difficulty—Sự khó khăn.

Dukkata (p): Wrong action—Hành động sai trái.

Dukkha (p): Suffering—Khổ—Khổ, bất toại nguyện, đau khổ. Đặc tính thứ hai của các pháp có điều kiện (pháp hữu vi). Đây là kết quả của vô thường và tham ái. Khổ là chân lý đầu tiên trong Tứ Diệu Đế, có ba loại khổ chính: khổ khổ, hành khổ và hoại khổ—See Duhkha, Sufferings, and Four Noble (Holy) Truths.

Dukkha-antagu (p): One who has conquered suffering—Người đã chế ngự được khổ.

Dukkha-apagama (p): Removal of pain—Diệt khổ—See Four Noble (Holy) Truths.

Dukkha-arya-satya (skt) **Dukkha-ariya-sacca** (p): Khổ Đế—Chơn lý cao thượng về sự kho—See Four Noble (Holy) Truths.

Dukkha as conditioned states: Samkhara-dukkha (skt)—Khổ Tánh—Suffering due to formations—Suffering by the passing or impermanency of all things, body and mind are impermanent—Hành Khổ vì chư pháp vô thường, thân tâm nầy vô thường—See Three kinds of sufferings.

Dukkha-dukkha (skt): Khổ Khổ Tánh—Dukkha as ordinary suffering—Suffering due to pain.

1) Suffering that produce by direct causes or suffering of misery, Including physical sufferings such as pain, old age, death; as well as mental anxieties—Khổ gây ra bởi những nguyên nhân trực tiếp hay khổ khổ, gồm những nỗi khổ xác thân như đau đớn, già, chết; cũng như những lo âu tinh thần—See Suffering due to pain and Three kinds of sufferings.
2) According to Most Venerable Piyadassi in "The Buddha's Ancient Path," all mental and bodily sufferings such as birth, aging, disease, death, association with the unloved, dissociation from the loved, not getting what one wants are the ordinary sufferings of daily life and are call Dukkha-Dukkhata—Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển "Con Đường Cổ Xưa," các loại khổ nơi thân và tâm như là sanh, già, bệnh, chết, gần gũi kẻ không ưa, xa lìa người yêu thương, không đạt được cái mình mong muốn, vân vân, là những cái khổ thông thường trong đời sống hằng ngày, được gọi là Khổ Khổ—See Three dharmas (XXIII).

Dukkha-dukkhata (p): Suffering as pain—Khổ khổ—See Dukkha-dukkha.

Dukkha-kkhandha (p): Aggregate of suffering—Uẩn khổ.

Dukkha-kkhaya (p): Extinction of misery—Sự chấm dứt khổ đau—See Four Noble (Holy) Truths.

Dukkha lakkhana (p): Đặc tính hay tướng của khổ nhờ đó mà thấy được khổ. Bị áp bức, bị đè nén bởi sự vô thường.

Dukkha-nidana (p): Source of suffering—Nguyên nhân của sự khổ—See Four Noble (Holy) Truths.

Dukkha-nirodha (p): Destruction of suffering—Sự diệt khổ—See Four Noble (Holy) Truths.

Dukkha-nirodha-ariya-sacca (p): Chơn lý về sự diệt khổ—See Four Noble (Holy) Truths.

Dukkha-nirodha-gamini (p): Sự tu tập đưa đến diệt khổ—See Four Noble (Holy) Truths.

Dukkha-nirodhaga-mini-patipada (skt): Chơn lý về con đường đưa đến sự diệt khổ—See Four Noble (Holy) Truths.

Dukkha-nupassana-nana (p): Tuệ giác thấy được sự khổ. Trực giác được rằng không thể dựa vào ai hay cái gì cả, tất cả mọi đối tượng đều đáng sợ, đáng nhờm gớm, không nơi nào có thể nương nhờ hay ỷ lại vì tất cả đều bị hủy diệt, bị tan biến mau chóng.

Dukkha as ordinary suffering: Dukkha-dukkha (skt)—Suffering due to pain—Khổ Khổ Tánh—See Suffering due to pain and Three kinds of sufferings.

Dukkha-pana (p): Hurting (a)—Tổn hại.

Dukkha-pareta (p): Afflicted by misery—Bị khổ não—See Four Noble (Holy) Truths.

Dukkha-peti (p): To cause pain—Làm cho thống khổ.

Dukkha as produced by change: Viparinama-dukkha (skt)—Suffering due to change—Suffering by loss or deprivation or change—Hoại Khổ Tánh—Khổ gây ra bởi những thay đổi—See Three kinds of sufferings.

Dukkha-sacca (p): The truth of misery—Chân lý về khổ—See Four Noble (Holy) Truths.

Dukkha-Samjna (skt): Khổ tưởng.

Dukkha-samudaya (skt): Tập Đế—Chơn lý cao thượng về nguyên nhân của sự khổ—See Four Noble (Holy) Truths.

Duhkha-satya (skt): Khổ Đế—Sự thật về khổ—Suffering or the pain—The truth of suffering—All existence entails suffering—All existence is characterized by suffering and does not bring satisfaction—Mọi hiện hữu đều có bản chất khổ chứ không mang lại toại nguyện (sự khổ vô biên vô hạn, sanh khổ, già khổ, bịnh khổ, chết khổ, thương yêu mà phải xa lìa khổ, oán ghét mà cứ gặp nhau là khổ, cầu bất đắc khổ, vân vân. Khổ đeo theo ngũ uẩn như sắc thân, sự cảm thọ, tưởng tượng, hình ảnh, hành động, tri thức)—See Four Noble Truths.

Dukkha-seyya (p): An uncomfortable sleep—Giấc ngủ không thoải mái.

Dukkha vedana (p & skt): The painful feeling—Khổ thọ—See Three dharmas (XXII).

Dukkhi (p): Grieved—Buồn khổ.

Dukkhiyati (p): To feel pain—Cảm thấy đau đớn.

Dukkhotinna (p): Fallen into misery—Bị rơi vào nỗi thống khổ.

Dukkhudraya (p): Causing pain—Làm cho đau đớn.

Dukkhupasama (p): Alleviation of suffering—Làm vơi nỗi khổ.

Dukula (skt): Đầu Cưu La—A species of plant, fine cloth made of the inner bark of this plant, silken cloth—Loại vải mịn làm từ vỏ cây Đầu Cưu La.

Dull (a):
1) Ảm đạm—Gloomy—Sombre—Overcast—Dismal—Dreary.
2) Độn: Blunt—Confused—Stupid—Hôn muội.
3) Hôn ám: Confused—Dark—Gloomy.
4) Low capacity—Độn căn—See Three cultivated levels.

Dullabha (p): Difficult to obtain (a)—Khó đạt được.

Dulladdha (p): Obtained with difficulty—Đạt được bằng sự khó khăn.

Dulladdhi (p): Tà kiến—See Wrong views.

Dull-brained: Lú.

Dull capacity: Độn căn—Unable to receive Buddha-truth—Không có khả năng tiếp nhận Phật pháp.

Dull and foolish: Đần độn ngu xuẩn.

Dull intellect: Độn trí.

Dull knowledge: Confused knowledge—Hôn thức.

Dull powers: Căn độn.

Dull root: Độn căn—See Two roots (A).

Dull temptations: See Dull Vices.

Dull vices: Five dull, unintelligent, or stupid vices or temptations. Five envoys of stupitity caused by the illusion of the body or self—Năm thứ mê mờ ám độn bắt nguồn từ thân kiến mà sanh ra—See Five envoys of stupidity.

Dull-witted meditation practitioner: Balopacarikam (skt)—See Balopacarikam.

Dullness (n): Thina (skt & p)—Hôn trầm—Thẩn thờ—Sloth—Idleness—Idleness (ngầy ngật)—Sloth—Torpor—Sunk in stupor—To lose consciousness—See Thina.

Dull-witted (a): Độn căn—Dull—Of dull capacity—Unable to receive Buddha-truth—At the time of the Buddha, there was a man named Suddipanthaka, one of the disciples of the Buddha. He was taught only two words "broom" and "sweep," and was asked to meditate on them. However, he was so dull-witted that when he remembered one of the words, he would immediately forget the other. Nevertheless, thanks to his power of perseverance, he never neglected his cultivation even for a single moment. Ultimately, he became an Arhat. On the other hand, although Devadatta was more intelligent and fully conversant with the Dharma, and possessing the five spiritual powers, he ultimately descended to the hells because of his greed for fame and fortune and his lack of true cultivation—Thời Đức Phật còn tại thế, có một người tên Châu Lợi Bàn Đà Già, một trong những đệ tử của Phật. Phật dạy cho ông hai chữ "chổi" và "quét" và bảo ông cố gắng quán chiếu. Tuy nhiên, ông độn căn độn tính đến nổi hễ nhớ chữ này lại quên chữ kia, nhưng nhờ sức kiên trì không giây phút nào xao lãng, nên cuối cùng chứng quả A La Hán. Còn Đề Bà Đạt Đa tuy thông minh và tinh thông tam tạng kinh điển, cũng như lục thông, nhưng bởi danh lợi và chẳng thực tu nên kết quả là bị đọa vào địa ngục.

Duma (p): Tree top—Ngọn cây.

Dumb (a): Câm.

Dumb sheep monk: Á dương Tăng—A monk who is stupid and does not know good from bad, nor enough to repent of sin—Một vị Tăng si mê không phân biệt chánh tà, cũng không biết sám hối tội lỗi.

Dumb sheep school: Á Dương Ngoại Đạo—A kind of heretic sect, of which followers believe that to be as dumb as a sheep they can go to heaven—Một loại ngoại đạo mà giáo đồ của họ tin rằng câm như dê chẳng nói một lời có thể là một phép tu thù thắng sẽ đưa họ về thượng giới.

Dummana (p): Unhappy (a)—Không hạnh phúc.

Dummati (p): An evil-minded person—Người có tâm địa xấu xa.

Dummedha (p): Foolish (a)—Ngu ngốc.

Dumuppala (p): Tree producing yellow flowers—Loại cây trổ bông màu vàng.

Dundubhi (p): A drum—Cái trống.

Dundubhisvaranirghosa-Buddha (skt): Tối Thắng Âm Phật.

Dundubhisvara-raja (skt): Thiên Cổ Âm—Lord of the sound of celestial drums, such as thunder. Name of each of 2,000 kotis of Buddhas who attained Buddhahood—Vân Tự Tại Đăng Vương.

Dunniggaha (p): Difficult to subdue or control—Khó kềm chế.

Dunnimita (p): Bad omen—Điềm chẳng lành.

Duplication of ceremony: Việc làm hai cuộc lễ trong một ngày.

Duppamunca (p): Difficult to be freed (a)—Khó được giải thoát.

Duppanna (p): A fool—Người ngu.

Dupparihariya (p): Difficult to use or manage (a)—Khó quản lý (khó dùng).

Duppatinissaggiya (p): Difficult to give up or abstain from (a)—Khó bỏ được.

Duppativijjha (p): Difficult to understand—Khó hiểu.

Dura (p): Distance—Khoảng cách.

Durable (a): Tồn tại—Lasting—Far off.

Durajana (p): Difficult to understand (a)—Khó hiểu.

Durakkha (p): Difficult to protect (a)—Khó bảo vệ.

Duramgama (skt): Viễn hành địa—Far-reaching land—Ground of traveling far—The stage of proceeding afar, getting above ideas of self in order to help others. The seventh stage of the Bodhisattva, the stage of proceeding afar, getting above ideas of self in order to help others. In this stage, a Bodhisattva leaves the world of phenomena and enjoys mystic contemplation—Tên địa thứ bảy trong thập địa Bồ Tát, ở địa nầy các vị Bồ Tát vượt rất xa thế gian, vượt ra ngoài tư tưởng tự độ để tiến đến độ tha. Trong giai đoạn nầy vị Bồ Tát rời bỏ thế giới hiện tượng để an trụ trong thuần vô tướng quán—See Ten grounds (II).

Duramgama-bhumi (skt): Ground of traveling far—Viễn Hành địa—Far-reaching land—See Duramgama, and Ten grounds (II).

Durangama (p): Going afar—Đi xa.

Duranubodha (p): Difficult to understand (a)—Khó hiểu.

Durasada (p): Difficult to be approached (a)—Khó đạt đến được.

Duratikkama (p): Difficult to pass over (a)—Khó vượt qua.

Duration or existence: Trụ—See Three properties of matter.

Durdharsa (skt): Nỗ Đạt La Sái.

1) Hard to behold: Khó để ý.
2) Hard to hold: Khó nắm giữ.
3) Hard to overcome: Khó vượt qua.
4) Guardian of the inner gate in Vairocana's mandala: Hộ pháp trong nội viên Mạn Đà La của Đức Tỳ Lô Giá Na.

Durga (skt): Bhima or Marici (skt)—Đột Ca—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Durga is the wife of Mahesvara, to whom human flesh was offered once a year in autumn—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Đột Ca là vợ của Ma Hê Thủ La Thiên, người mà mỗi năm vào mùa thu người ta đều phải dâng cúng thịt người.

Durgati (skt): Realm of miserable existence—Cảnh giới khốn khổ.

During the Buddha's lifetime: Trong thời Phật còn tại thế.

During the moment of joy and happiness: Trong lúc vui sướng hạnh phúc

Durita (p): Bad action—Hành động xấu xa.

Durutta (p): Bad speech—Lời nói xấu ác.

Dusaka (p): One who defiles or defames—Người làm nhơ nhớp.

Dusana (p): Defilement—Sự nhiễm trược.

Duseti (p): To pollute—Làm cho ô nhiễm.

Dusk: Hoàng hôn.

Duskrta (skt): Dukkata (p)—Đột Cát Lật Đa—Đột Sắt Kỷ Lý Đa—Đột Cát La.

1) Wrong-doing: Evil action—Misdeed—Sin—External sins of body and mouth, i.e. deed and words—Ác tác nơi thân nghiệp và khẩu nghiệp (còn gọi là thức-xoa-già-la-ni).
2) Tội của thân và khẩu: Misdeed—Một tội tương đối nhẹ gây ra bởi những hành động sai lầm—Evil action—Wrondoing—Sin—External sins of the body and the mouth—A light sin—Có hai loại trói buộc vào phiền não—There are two duskrta—See Two duskrta.
3) Biệt Chúng: A monk is to separate oneself in religious duties from his fellow monks for his offence or wickedness—Vì một tội lỗi hay hành động xấu xa phạm phải mà một vị Tăng bị biệt chúng.
4) See Six kinds of wrong-doing.
5) Evil doing: Đột Cát La—Ác Tác—See Seven kinds of wrong-doing of monks and nuns.

Dussa (p): Cloth—Vải.

Dussaha (p): Difficult to bear on—Khó lòng tiếp tục chịu đựng.

Dussati (p): To offend against—Phạm lỗi.

Dussila (p): Bad character (void of morality)—Tánh nết xấu xa.

Dust (n):

1) Atoms—Molecules—Small particles—Vi trần.
2) Bụi hồng—Worldly dust—All mundane things that can cloud our bright self-nature. These include form, sound, scent, taste, touch and dharmas.
3) See Gunas.
4) Mala (skt)—Impurity—Moral impurity—Mental impurity—Whatever misleads or deludes the mind—Illusion—Defilement—Cấu.

5) Pancavisayarasa (p)—Five indulgences of the senses, or the objects of the five senses or five dusts, which being dusty or earthly things can taint the true nature—Năm trần hay năm cảnh sắc—See Five dusts.

Dust of the passion: Dục trần—See Five dusts.

Dust and sand:

1) Hằng hà sa số: Numberless.
2) Cát bụi—Uncountable or endless illusions—Trần Sa—Dust and sand, i.e. numberless as the atoms. T'ien-T'ai uses the term as one of the three illusions, i.e. the trial of the Bodhisattva in facing the vast amount of detail in knowledge and operation required for his task of saving the world—Nhiều vô số kể như bụi trần và cát. Một trong ba mê hoặc mà Tông Thiên Thai lập ra gọi là trần sa, hay những chướng ngại mà Bồ Tát gặp phải trên đường giáo hóa chúng sanh nhiều vô số kể; còn có nghĩa là pháp môn mà Bồ Tát dùng để giáo hóa chúng sanh thông đạt có nhiều như cát bụi (nhưng chúng sanh tâm trí mê muội không thể thông đạt mà cứ tiếp tục lăn trôi trong luân hồi sanh tử). **See Three delusions.

Dust-storms: Emblematic of hate, one of the four films or things that becloud—Bão Cát, biểu tượng của sân hận, một trong bốn màn che phủ—See Four films or things that becloud.

Dust-storms of hate: Resentment—Sân hận—See Four bandhanas (B).

Duster: Fly-brush—Bàn chải—See Seven appurtenances of a monk.

Dustless Stainless Dharma vision: Vô trần pháp ly cấu pháp nhãn.

Dusty path: Trần Đạo—The phenomenal world, or worlds—Cõi uế độ (theo tông Hoa Nghiêm, trong từng hạt bụi của thập phương hư không đều có thế giới gọi là thế giới trần đạo, tức là ở mỗi đầu sợi lông đều có thế giới, có Phật).

Duta (skt): Thiên sứ giả—There are five great lictors or deva-messengers (five duta)—Ngũ Thiên Sứ Giả hay năm sứ giả lớn—See Five great lictors.

Duties of Ascetics and Brahmins (The Buddha and His Teachings): Bổn phận của tu sĩ và Bà-la-môn (Đức Phật và Phật Pháp).

1) Dissuade other beings from evil: Khuyên nhủ và cản ngăn chúng sanh không để họ rơi vào tội lỗi.
2) Persuade them to do good: Nhắc nhở và dẫn dắt họ làm điều thiện.
3) Love them with a kind heart: Hết lòng thương mến họ.
4) Make them hear what they have not heard and clarify what they have already heard: Thuyết giảng những điều họ chưa được nghe, và giải thích cặn kẻ những điều họ đã nghe.
5) Point out the path to a heavenly state: Vạch cho họ thấy con đường dẫn đến những cảnh giới an vui hạnh phúc.

Duties of a Buddhist: Bổn phận của Phật tử—See Ten duties of a Buddhist.

Duties of Buddhist adepts toward monks and nuns: Bổn phận của Phật tử đối với chư Tăng Ni—They should be deferential, obedient and sincere toward their master and listen carefully to the explanations of the latter. They should read and try to understand the Buddha's teachings in order to make spiritual progress. In the Sigalaka Sutra, the Buddha taught: "The Zenith denotes ascetics and Brahmins. Oh son of Sigalaka, there are five ways in which a man should minister to ascetics and Brahmins as the Zenith."—Đối với Tăng Ni phải cung kính vâng lời, thành thật và chăm chỉ nghe lời giảng dạy của các thầy; cần học hành để mỗi ngày thêm tinh tiến. Trong Kinh Thi Ca La Việt, Đức Phật dạy: "Phương Trên cần được hiểu là Sa Môn, Bà La Môn. Này gia chủ tử, có năm cách vị thiện nam tử đối xử với các vị Sa Môn, Bà La Môn như phương Trên."—See Ten duties of a Buddhist.

1) By kindness in bodily deed: Có lòng từ trong hành động về thân.
2) By kindness in speech: Có lòng từ trong hành động về khẩu.
3) By kindness in thought: Có lòng từ trong hành động về ý.
4) By keeping open house for them: Mở rộng cửa để đón các vị ấy.
5) By supplying their bodily needs: Cúng dường các vị ấy các vật dụng cần thiết.

Duties of Buddhists toward other religions: Bổn phận của Phật tử đối với các tôn giáo khác—They should not disparage other religions since it

could create more conflicts—Đối với tôn giáo thì không bài xích tôn giáo của người khác, làm như vậy thêm mâu thuẫn và cũng là đào huyệt chôn chính tôn giáo mà mình đang theo—See Ten duties of a Buddhist.

Duties of children toward parents: Bổn phận con cái đối với cha mẹ—See Ten duties of a Buddhist.

(I) Duties of children toward parents according to the Sigalaka Sutra—Bổn phận con cái đối với cha mẹ theo Kinh Thi Ca La Việt: Children should be respectful toward their parents, preserve the honors of the family, assume full charge of heavy, strenuous works, and nurse their parents when they become sick rather than letting them to die and afterward crying frantically, laying a big wreath at their tomb or celebrating sumptuous death anniversaries. They should not listen to their wives' opinion to abandon their own parents, because it is too bad to be undutiful toward them. According to the Sigalaka Sutra, the Buddha taught: "There are five ways in which a son should minister to his mother and father as the Eastern direction."—Con cái phải hết lòng hiếu kính với cha mẹ, phải giữ danh dự gia đình, gánh vác công việc nhọc nhằn, săn sóc cha mẹ khi ốm đau hơn là khóc thương, cúng giỗ linh đình, đặt vòng hoa trên mộ người đã khuất; không nên theo vợ con mà bỏ rơi cha mẹ, con mà bất hiếu với cha mẹ thì không còn một việc xấu xa nào mà không làm được. Theo Kinh Thi Ca La Việt, Đức Phật dạy: "Này gia chủ tử, có năm trường hợp, người con phải phụng dưỡng cha mẹ như phương Đông."

1) He should think having been supported by them, I will support them: Được nuôi dưỡng, tôi sẽ nuôi dưỡng lại cha mẹ.
2) I will perform their duties for them: Tôi sẽ làm bổn phận đối với cha mẹ.
3) I will keep up the family tradition: Tôi sẽ gìn giữ gia đình và truyền thống.
4) I will be worthy of my heritage: Tôi bảo vệ tài sản thừa tự.
5) After my parents' deaths, I will distribute gifts on the their behalf: Tôi sẽ làm tang lễ khi cha mẹ qua đời.

(II) Duties of children towards their parents, according to The Buddha and His Teachings of Most Venerable Narada—Bổn phận làm con đối với cha mẹ theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada:

1) Supporting parents: Phụng dưỡng cha mẹ.
2) Doing their duties: Làm công việc thay thế cha mẹ.
3) Keeping the family lineage: Giữ tròn danh giá cho gia tộc.
4) Acting in such a way as to be worthy of his inheritance: Tỏ ra xứng đáng thọ hưởng di sản của cha ông.
5) Offering alms in honor of his departed relatives: Bố thí cúng dường để hồi hướng phước báu cho những người quá vãng trong gia tộc.

Duties of employees toward their employer: Bổn phận công nhân đối với chủ—Employees should do their best to improve their output. They must be diligent and honest. They should not waste raw material, criticize or bite back their employer with others. In the Sigalaka Sutra, the Buddha taught: "Oh son of Sigalaka, there are five ways in which servants and workpeople, thus ministered to by their master as the Nadir."—Người làm phải cố gắng phục vụ sao cho công việc được tốt hơn; phải chuyên cần, lương thiện, không làm hư hao, phí tổn và không nên chỉ trích hay nói lén, nói xấu chủ nhân với người ngoài. Trong Kinh Thi Ca La Việt, Đức Phật dạy: "Này gia chủ tử, các hàng nô bộc được Thánh chủ nhân đối xử như phương Dưới với năm cách kia, có lòng thương đối với vị chủ nhân theo năm cách như sau."—See Ten duties of a Buddhist.

1) They will get up before him: Dậy trước khi chủ thức dậy.
2) They will go to bed after him: Đi ngủ sau khi chủ đi ngủ.
3) Take only what they are given: Tự bằng lòng với các vật đã cho.
4) Do their work properly: Khéo làm các công việc.
5) Be bearer of his praise and good repute: Đem lại danh tiếng tốt đẹp cho chủ.

Duties of employer toward employee: Bổn phận chủ đối với công nhân.

(I) The employer must take care of his employees' health. He must be impartial when distributing services to them and pay them their due salary. If the employee makes a mistake, he must carefully examine if it is done voluntarily or involuntarily before inflicting any punishment. In case of a reward, it should be relevant to the gains he has gotten. In the Sigalaka Sutra, the Buddha taught: "Oh son of Sigalaka, there are five ways in which a master should minister to his servants and work people as the Nadir direction."—Chủ phải chăm sóc sức khỏe người làm, công bình mà phân công việc, trả lương thích đáng. Nếu người làm phạm lỗi, phải xét do cố ý hay vô tình mà thưởng phạt; khi họ tích cực làm việc đưa đến lợi lộc thêm phải thưởng đúng mức, không keo kiệt. Trong Kinh Thi Ca La Việt, Đức Phật dạy: "Này gia chủ tử, có năm cách một vị Thánh chủ nhân đối xử với hạng nô bộc như phương Dưới."—See Ten duties of a Buddhist.

1) By arranging their work according to their strength: Giao công việc đúng theo sức của họ.
2) By supplying them with food and wages: Lo cho họ ăn uống và tiền lương.
3) By looking after them when they are ill: Điều trị cho họ khi bệnh hoạn.
4) By sharing special delicacies with them: Chia xẻ các mỹ vị đặc biệt cho họ.
5) By letting them off work at the right time: Thỉnh thoảng cho họ nghỉ phép.

(II) Duties of a master towards his servants (The Buddha and His Teachings): Bổn phận của chủ đối với tôi tớ hay người làm (Đức Phật và Phật Pháp).

1) Assigning them work according to their strength: Giao phó công việc đúng với khả năng.
2) Supplying them with food and wages: Trả thù lao và nuôi cơm đầy đủ.
3) Tending them in sickness: Khi đau ốm phải chăm sóc thuốc men.
4) Sharing with them extraordinary delicacies: Chia sớt những món ngon vật lạ.
5) Relieving them at times: Không bắt làm quá giờ.

Duties of a friend towards his good advisor (The Buddha and His Teachings): Bổn phận của Thiện hữu tri thức đối với bằng hữu (Đức Phật và Phật Pháp).

1) Protect him when he is heedless: Bảo vệ bạn trong lúc cô đơn, cứu vớt bạn trong cơn sa ngã.
2) Protect his property when he is heedless: Bảo vệ tài sản của bạn khi không có ai trông nom.
3) Become a refuge when he is afraid: Hết lòng đùm bọc làm chỗ nương tựa khi bạn lâm cơn khủng hoảng.
4) Not forsake him when he is in danger: Không bỏ khi bạn lâm nguy.
5) Be considerate towards his progeny (relatives): Luôn nhã nhặn khiêm tốn với bà con dòng họ của bạn.

Duties of the head of the family toward relatives, kinfolk and neighbors: Bổn phận đối với anh chị em, bà con, thân thích, và láng giềng—According to the Sigalaka Sutra, the Buddha taught: "The head of the familty must get along with brothers and sisters and relatives, be useful to his family, and society, and shun jealousy. He must not sow division among family and members and must help his poor, sick, disabled kinfolk. He should not be unforgiving or angry against others. He must be courteous toward neighbors who would help him in case of an emergency."—Theo kinh Thi Ca La Việt, Đức Phật dạy: "Gia chủ phải thương yêu và hòa thuận với anh chị em, biết làm điều lợi ích chung cho gia đình, xã hội, tránh sự ganh tỵ, óc đố kỵ, gây chia rẽ làm không khí gia đình thiếu đầm ấm an vui. Giúp đỡ thân thích nghèo, kẻ đau yếu, người nạn tai tật nguyền, không cố chấp giận hờn dù có ý kiến bất đồng, tránh dữ làm lành, cần giao thiệp hòa nhã với láng giềng, nhờ cậy nhau lúc tắt lửa tối đèn."—See Ten duties of a Buddhist.

Duties of the husband toward his wife: Bổn phận của chồng đối với vợ—See Ten duties of a Buddhist.

(I) Duties of the husband toward his wife, according to the Sigalaka Sutra—Bổn phận của chồng đối với vợ, theo kinh Thi Ca La Việt: Being the pillar of the family, the husband must be closely related to his wife

and both must develop mutual affection. He should have a great sense of responsibility, take charge of difficult work, and know how to deal correctly with others. He should lead a sober life and should not be stingy, nor commit fornication. In the Sigalaka Sutra, the Buddha taught: Oh son of Sigalaka, there are five ways in which a husband should minister to his wife as the Western direction."—Chồng đối với vợ phải tương kính, phải là người cột trụ có tinh thần trách nhiệm cao độ, gánh vác những việc nặng nề khó khăn, không to tiếng nặng lời, cư xử nghiêm túc, ăn uống đơn giản, không keo bẩn, không ngoại tình, và tin vợ những công việc nhà. Trong Kinh Thi Ca La Việt, Đức Phật dạy: "Này gia chủ tử, có năm cách, người chồng phải đối xử với vợ như phương Tây."

1) By honouring her: Kính trọng vợ.
2) By not disparaging her: Không bất kính đối với vợ.
3) By not being unfaithful to her: Trung thành với vợ.
4) By giving authority to her: Giao quyền hành cho vợ.
5) By providing her with adornments: Sắm đồ nữ trang cho vợ.

(II) Duties of a husband towards his wife, according to the Buddha and His Teachings of Most Venrable Narada: Bổn phận của chồng đối với vợ theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada:

1) Courtesy: Nhã nhặn.
2) Not despising her: Không tỏ ý khinh rẻ.
3) Faithfulness: Trung thành.
4) Handing over authority to her: Giao quyền hành cho vợ.
5) Providing her with ornaments: Mua sắm đồ trang sức.

Duties of monks and nuns toward lay people: Chư Tăng Ni đối với Phật tử tại gia—According to the Sigalaka Sutra, there are six ways in which monks and nuns should treat lay people—Theo kinh Thi Ca La Việt, chư tăng Ni phải có lòng thương vị thiện nam tử theo sáu cách sau đây—See Ten duties of a Buddhist.

1) They will restrain him from evil: Ngăn không cho họ làm điều ác.
2) They will encourage him to do good: Khuyến khích họ làm điều thiện.
3) They will be benevolently compassionate towards him: Thương xót họ với tâm từ bi.
4) They will teach him what he has not heard: Dạy họ những điều chưa nghe.
5) They will help him purify what he has heard: Làm cho thanh tịnh điều đã được nghe.
6) They will point out to him the way to Heaven: Chỉ bày con đường đưa đến cõi Trời.

Duties of noble people towards ascetics and Brahmins (The Buddha and His Teachings): Bổn phận của những người cao quý đối với tu sĩ và Bà-la-môn (Đức Phật và Phật Pháp).

1) Lovable deeds: Tỏ lòng từ ái.
2) Lovable words: Ái ngữ.
3) Lovable thoughts: Tư tưởng thương yêu.
4) Not closing the doors against them: Luôn mở rộng cửa nhà để tiếp đón họ.
5) Supplying their material needs: Sẵn sàng hổ trợ và dâng cúng những vật dụng cần thiết.

Duties of parents toward children: Bổn phận cha mẹ đối với con cái—See Ten duties of a Buddhist.

(I) Duties of parents toward children, according to the Sigalaka Sutra—Bổn phận cha mẹ đối với con cái theo Kinh Thi Ca La Việt: Parents should advise children to maintain Buddhist behavior, create an intimate atmosphere among children and grandchildren, and frequent loyal friends, encourage them in their study and guide them in the choice of a suitable husband or wife. In the Sigalaka Sutra, the Buddha taught: "Oh son of Sigalaka, there are five ways in which the parents should treat their children."—Cha mẹ phải khuyên con cái giữ đạo hạnh Phật, tạo bầu không khí thân mật giữa các con các cháu, gần gũi bạn bè tốt, nhắc nhở cần mẫn học hành, hướng dẫn tìm vợ chồng cho vừa đôi đúng lứa và bàn thảo chung công việc gia đình. Trong Kinh Thi Ca La Việt, Đức Phật dạy: "Này gia chủ tử, cha mẹ có lòng thương tưởng đến con theo năm cách.

1) They will restrain him from evil: Ngăn chận con làm điều ác.
2) They will support him in doing good: Khuyến khích con làm điều thiện.

3) They will teach him some skill: Dạy con nghề nghiệp.
4) They will find him a suitable wife: Cưới vợ xứng đáng cho con.
5) In due time, they will hand over his inheritance to him: Đúng thời trao của thừa tự cho con.

(II) Duties of parents towards their children according to The Buddha and His Teaching of Most Venerable Narada: Bổn phận của cha mẹ đối với con cái theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada:

1) Dissuade them from evil: Khuyên lơn ngăn cản con cái làm đều tội lỗi.
2) Persuade them to do good: Nhắc nhở dẫn dắt con cái làm điều thiện lành.
3) Teach them a profession: Dạy con nghề nghiệp.
4) Give them in marriage to a suitable wife or husband: Dựng vợ gã chồng một cách thích hợp.
5) Hand over to them their inheritance at the proper time: Chia lại tài sản cho con đúng thời đúng lúc.

Duties of servants towards their master (The Buddha and His Teachings): Bổn phận của tôi tớ đối với chủ (Đức Phật và Phật Pháp).

1) Rise before the master: Thức dậy trước chủ.
2) Go to sleep after him: Đi ngủ sau chủ.
3) Take only what is given: Chỉ lấy những gì mà chủ cho.
4) Perform their duties satisfactorily: Tận tình làm cho công việc được vẹn toàn.
5) Spread his good name and fame: Giữ gìn danh giá cho chủ—Làm cho danh thơm tiếng tốt của chủ được truyền rộng ra.

Duties of the students to their teacher: Bổn phận của trò đối với thầy—See Ten duties of a Buddhist.

(I) Duties of the students to their teacher, according to the Sigalaka Sutra: Bổn phận của trò đối với thầy theo kinh Thi Ca La Việt—Student should respect their teacher as they do toward their parents. They must obey, help him in case of illness and be diligent in their study. There are five ways in which pupils should minister to their teachers as the Southern direction—Trò phải kính mến thầy như cha mẹ, vâng lời thầy dạy, siêng năng học tập, giúp đỡ thăm nom thầy khi ốm đau hoặc hoạn nạn. Này gia chủ tử, có năm cách, đệ tử phụng dưỡng các bậc sư trưởng như phương Nam:

1) By rising to greet them: Đứng dậy để chào.
2) By serving them: Hầu hạ thầy.
3) By being attentive: Hăng hái học tập.
4) By waiting on them: Tự phục vụ thầy.
5) By mastering the skills they teach: Chú tâm học hỏi nghề nghiệp.

(II) Duties of students towards teachers, according to the Buddha and His Teachings of Most Venerable Narada: Bổn phận của trò đối với Thầy theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada.

1) Veneration: Cung kính.
2) Attending when needed (health): Chăm sóc khi Thầy cần (sức khỏe).
3) Attentive hearing: Lắng nghe lời Thầy dạy.
4) Personal services: Khi Thầy cần đến phải hết lòng giúp đở.
5) Respectfully receiving instruction: Kính cẩn thọ nhận lời Thầy dạy bảo.

Duties of the teacher toward his students: Bổn phận của thầy đối với trò—See Ten duties of a Buddhist.

(I) Duties of the teacher toward his students according to the Sigalaka Sutra—Bổn phận của thầy đối với trò theo kinh Thi Ca La Việt: The teacher is devoted to his students by explaining carefully what they do not understand yet, being overt and paying sharp attention wo what they say. In The Sigalaka Sutra, the Buddha taught: "Oh son of Sigalaka, there are five ways in which their teachers care for their students."—Thầy phải hết lòng dạy dỗ, chăm sóc trò sao cho tăng tiến cả phần trí dục cũng như đức dục; phải để ý giảng dạy những điều mà trò chưa lãnh hội đầy đủ; phải luôn luôn cởi mở, rộng rãi, lắng nghe những khó khăn mà trò gặp phải. Theo Kinh Thi Ca La Việt, Đức Phật dạy: "Này gia chủ tử, các bậc sư trưởng có lòng thương tưởng đến các đệ tử theo năm cách.

1) They will give thorough instruction: Huấn luyện đệ tử những gì mình đã được khéo huấn luyện.

2) Make sure they have grasped what they should have duly grasped: Dạy cho bảo trì những gì mình được khéo bảo trì.
3) Given them a thorough grounding in all skills: Dạy cho thuần thục các nghề nghiệp.
4) Recommend them to their friends and colleagues: Khen đệ tử với các bạn bè quen thuộc.
5) Provide them with security in all directions: Bảo đảm nghề nghiệp cho đệ tử về mọi mặt.

(II) Duties of Teachers towards his students, acording to the Buddha and His Teachings of Most Venerable Narada—Bổn phận Thầy đối với trò theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada:

1) Train them in the best discipline: Ráng sức dạy dỗ cho học trò biết tôn trọng kỹ luật.
2) Make them receive that what is well held by them: Cố gắng làm cho học trò lãnh hội dễ dàng những lời giáo huấn.
3) Teach them every suitable art and science: Dạy những môn nghệ thuật và khoa học thích hợp.
4) Introduce them to their friends and associates: Tiến dẫn trò vào giới thân cận của mình để trò có cơ hội giao thiệp và tiến thân.
5) Help them to become professional in every field: Giúp họ chuyên nghiệp trên mọi lãnh vực.

Duties of the wife toward her husband: Bổn phận của vợ đối với chồng—See Ten duties of a Buddhist.

(I) Duties of the wife toward her husband, according to the Sigalaka Sutra—Vợ đối với chồng theo kinh Thi Ca La Việt: The wife must respect her husband, be sweet, sincere, economical, and faithful. She must protect her family customs and habits, and be good mannered toward her children and amiable toward relatives and friends. In the Sigalaka Sutra, the Buddha taught: "Oh son of Sigalaka, there are five ways in which a wife, thus ministered to by her husband as the Western direction."—Vợ đối với chồng phải kính nể, dịu dàng, chân thật, không đôi co, nhà cửa gọn gàng, chi tiêu cần kiệm, giữ gìn tiết hạnh, bảo vệ gia phong, giáo dục con cái, là hiền mẫu của con cái, vui vẻ với bà con quyến thuộc, và bạn bè. Trong Kinh Thi Ca La Việt, Đức Phật dạy: "Này gia chủ tử, được chồng đối xử như phương Tây theo năm cách như vậy, người vợ có lòng thương tưởng chồng theo năm cách."

1) By being skilful and diligent in all she has to do: Khéo léo và nhanh nhẹn làm mọi công việc.
2) By properly organising her work: Thi hành tốt đẹp bổn phận của mình.
3) By being kind to the relatives: Khéo tiếp đón bà con.
4) By not being unfaithful: Trung thành với chồng.
5) By protecting husband's property: Khéo gìn giữ tài sản của chồng.

(II) Duties of a wife towards her husband, according to the Buddha and His Teachings of Most Venerable Narada: Bổn phận của vợ đối với chồng theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada:

1) Perform her duties in perfect order: Làm tròn phận sự trong nhà.
2) Be hospitable to the people around, especially to the husband's relatives: Vui vẻ tử tế với người chung quanh, đặc biệt là họ hàng gia đình bên chồng.
3) Be faithful: Trung thành.
4) Protect what he bring home, especially the ornaments: Giữ gìn cẩn thận những đồ vật chồng mang về, đặc biệt là những đồ trang sức.
5) Be industrious and not lazy in discharging her duties: Luôn siêng năng, chứ không trây lười trong công việc.

Dutiya (p): Second—Thứ nhì.

Dutiyajjhanabhumi (skt): Nhị Thiền Thiên—The second dhyana—See Four dhyana heavens.

Dutiyika (p): The wife—Người vợ.

Duttara (p): Difficult to cross over (a)—Khó vượt qua được.

Duttha (p): Spoilt—Corrupt—Wicked—Hư đốn—Quỷ quyệt.

Duttha-citta (p): Evil-minded (a)—Có tâm quỷ quyệt.

Dutthagamani Abhaya (101-77 B.C): name of a king of Sri Lanka, who according to the

Dipavamsa defeated the Cola ruler Elara and expelled the Damilas (Tamils) from the island. The chronicle describes this as a "holy war," and although it involved great slaughter the arahants of Sri Lanka reportedly absolved him of any wrongdoing because he fought to secure the island for Buddhism. It further reports that because of his generous donations to the Samgha, he was reborn in Tusita and that he will remain there until the birth of the future Buddha, Maitreya. He will be the foremost of that Buddha's disicples—Tên của một vị vua xứ Sri Lanka, người mà theo Biên Niên Sử đã đánh bại nhà cai trị Elara của chế độ Cola và đuổi quân Ta Min ra khỏi quốc đảo. Biên Niên Sử diễn tả đây là cuộc Thánh chiến, và mặc dù nó liên hệ tới việc sát hại vĩ đại, người ta tường thuật rằng các vị A La Hán của Sri Lanka vẫn không cho rằng ông làm sai vì ông đã chiến đấu để bảo vệ quốc đảo và bảo vệ Phật giáo. Người ta báo cáo thêm rằng do việc ông cúng dường một cách rộng rãi cho Tăng già, ông được tái sanh vào cung trời Đâu Suất và trụ tại đây cho đến khi đương lai hạ sanh Di Lặc Phật giáng trần. Ông sẽ là vị đệ tử nổi tiếng nhất của vị Phật ấy.

Dutthu (p): Badly—Một cách tệ hại.

Dutthulla (p): Inferior (a)—Hạ đẳng.

Duty (n): Bổn phận.

Duty office: Phòng trực (trong tự viện).

Duty towards one's country: Nợ nước.

Duty towards one's family: Nợ nhà.

Duve (p): Two—Hai.

Duvidha (p): Twofold (a)—Hai phần.

Dvachatvarimashat sutra (skt): Dvachatvarimshat-khanda-Sutra (skt)—Kinh Tứ Thập Nhị Chương—Sutra in Forty-Two Sections. The first Buddhist written work in Chinese language, the essential teachings of the Lesser Vehicle, such as impermanence and desire or craving. The sutra was translated into Chinese by (attributed to) Kasyapamatanga and Gobharana (Chu-Fa-Lan), the first Indian monks to arrive officially in China. It was, however, probably first produced in China in the Chin dynasty—Kinh Bốn Mươi Hai Chương. Kinh đầu tiên được dịch sang tiếng trung Hoa, kinh chứa đựng những lý thuyết chính yếu về Tiểu thừa như các khái niệm về ham muốn hay vô thường. Kinh được các Ngài Ca Diếp Ma Đằng và Trúc Pháp Lan (những sư Ấn Độ đầu tiên đến Trung Quốc) dịch sang Hán tự. Tuy nhiên, mãi đến đời Tấn mới được in ấn và lưu hành—See Twenty difficulties people always encounter.

Dvadaca-Nikaya-Sastra (skt): Thập nhị môn luận.

Dvadasanga-pratitya-samutpada (skt): Thập Nhị Nhơn Duyên—See Twelve conditions of cause and effect.

Dvadasanikaya-mukha-sastra (skt): Thập Nhị Môn Luận (một quyển)—Dvadasanikaya-mukha-sastra by Nagarjuna, one book—See Four famous sastras.

Dvadasanikaya sastra (skt): Thập Nhị Môn Luận.

Dvadasaviharana sutra Sutra of the life of Sakyamuni to his twelfth year—Thập Nhị Du Kinh.

Dvadasayatanani (skt): Thập Nhị Nhập—See Twelve entrances.

Dvanda (p): A couple—Một cặp.

Dvandva (skt): Tương Vi Thích—Placing two separate ideas into one, such as placing teaching and meditation into one—Hai thể trái nhau nhưng tập hợp mỗi thứ riêng biệt của mỗi thể mà thành một, như đặt "giáo" và "quán" thành một mà thành "giáo quán"—See Six interpretations of compound terms.

Dvara (skt & p): Môn—Cửa—Gate—Door—Entrance—Passage.

Dvarabaha (p): Gate-keeper—Người gác cổng.

Dvara-bhutani (skt): Phương tiện môn—The gate of actual occurences—The gate of expedient means.

Dvarapala (p): Gate-man—Người giữ cổng.

Dvarapati (skt): Dvaravati (skt)—Đọa La Bát Để—An ancient kingdom on the upper Irawaddy—Một vương quốc cổ nằm trên cao nguyên vùng Irawaddy.

Dvatrimsadvara-laksana (skt): Dvattimsa-lakkhana (p)—Ba mươi hai hảo tướng—A Sanskrit term for "thirty-two major marks." These are the physical characteristics that distinguish a "superior person" (mahapurusa—skt;

mahapurisa—p) either called a Buddha or a "wheel-turning king," which are enumerated in the "Discourse on Characteristics" (Lakkhana-Sutta) of the Digha Nikaya. Thirty two forms of Sakyamuni Buddha or thirty-two characteristic physiological marks which attribute a natural reward for a specific kind of good karma the Buddha creates during many past lives—Thuật ngữ Bắc Phạn dùng để chỉ "32 tướng tốt của một vị Phật." Những hảo tướng này là những dấu chỉ thể chất để phân biệt một thượng nhân, được gọi là Phật hay Chuyển Luân Thánh Vương, được Đức Phật thuyết giảng trong Kinh Trường A Hàm. Ba mươi hai tướng tốt của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là phần thưởng về thể chất tự nhiên của Ngài vì những thiện nghiệp mà Ngài đã tạo trong những đời quá khứ.

1) Level feet: Hai chân đặt trên cùng một mặt phẳng.
2) Sign of thousand spoked wheel on the soles of feet: Lòng bàn chân có hình bánh xe nghìn tía.
3) Long slender fingers: Ngón tay dài và thon.
4) Broad heels: Gót rộng.
5) Curved toes and fingers: Ngón chân và ngón tay hơi cong.
6) Soft and smooth hands and feet: Bàn tay và bàn chân mềm mại.
7) Arched feet: Mu bàn chân hơi phồng lên.
8) Broad chest: Ngực nở to.
9) Arms reaching to the knees: Cánh tay dài tận đầu gối.
10) Virile member without narrowing in the foreskin: Dương vật có bọc qui đầu.
11) Powerful body: Thân thể vạm vỡ.
12) Hairy body: Thân thể nhiều lông.
13) Thick and curly body hair: Lông dài và xoắn.
14) Golden-hued body: Thân thể mang màu vàng chói.
15) A body that gives off rays ten feet in all directions: Thân thể phát xạ trong vòng mười bước chân.
16) Soft skin: Da mềm dịu.
17) Round hands, shoulders and head: Bàn tay, vai và đầu tròn trịa.
18) Well-formed shoulders: Vai cân đối.
19) Upper body like a lion's: Thân trên như thân sư tử.
20) Erect body: Thân thể thẳng.
21) Muscular shoulders: Vai khỏe và có bắp thịt.
22) Forty teeth: Có bốn mươi răng.
23) Even teeth: Răng đều.
24) White teeth: Răng trắng.
25) Gums like a lion's: Hàm sư tử.
26) Saliva that improves the taste of all foods: Nước bọt thơm và làm tăng mùi vị các thức ăn.
27) Broad tongue: Lưỡi rộng.
28) Voice like Brahma's: Giọng nói như giọng Phạm thiên.
29) Clear blue eyes: Mắt xanh và sáng.
30) Eyelashes like a bull's: Lông mày bò tót.
31) A lock of hair between the eyebrows: Túm lông mọc giữa hai lông mày.
32) A cone-shaped elevation on the crown of the head: U tròn trên đỉnh đầu.

Dvaya (skt):

1) A pair: Một cặp.
2) Duality: Nhị tính hay tính nhị nguyên (chủ thể và đối tượng, người và ta, vân vân)—Dualism.

Dvayanairatmya (skt): Nhị Vô Ngã—Hai loại vô ngã—Two categories of non-ego (anatman):

1) No permanent human ego or soul: Pudgala-nairatmya (skt)—Nhân vô ngã.
2) No permanent individuality in or independence of things: Dharma-nairatmya (skt)—Pháp vô ngã.

Dvejjha (p): Doubtful (a)—Nghi hoặc.

Dvesa (skt): Dosa (skt)—Pratigha (p)—Anger—Aversion—Hate—Resentment—See Dosa, and Three poisons.

Dvesha (skt): Dosa (p).

1) Anger, one of the three evil passions known as poisons (visha); the other two are desire to have (raga) and stupidity (moha): Sân hận, một trong tam độc; hai độc kia là tham và si.
2) Aversion: Ác cảm.

** See Dosa, and Three poisons.

Dvigu (skt): A numerative term, such as five skandhas (pancaskandha)—Đái Số Thích hay danh từ có liên hệ đến số lượng như "ngũ uẩn"—See Six interpretations of compound terms.

Dviyana (skt): The two vehicles of Sravakahood and Pratyekabuddhahood—See Two vehicles.

Dwell (v): To reside—Trú ngụ—Trụ Trì—See Dwell and control.

Dwell in the abode of nonattachment and nonobstruction: Trụ chỗ vô ngại.

Dwell in absolute reality: Trụ thực tế—See Ten kinds of adamantine mind of commitment to universal enlightenment (10).

Dwell among tombs: Trủng Gian Tọa (Ở nơi mồ mã nghĩa địa)—See Twelve kinds of ascetic practices (dhuta).

Dwell anywhere: Tùy tọa—See Twelve kinds of ascetic practices (dhuta).

Dwell and control: Trụ trì (an trú và hành trì)—Resident superintendent; to maintain, or firmly hold to faith in the Buddha—An trụ ở đời mà hộ trì Phật pháp.

Dwell at ease: Sống an lạc.

Dwell with endowment with skill-in-means: Phương tiện cụ túc trụ—See Ten grounds.

Dwell in essence: Trụ tự tánh—See Ten kinds of adamantine mind of commitment to universal enlightenment (10).

Dwell as a hermit: A Lan Nhã Xứ hay Viễn Ly Xứ—See Twelve kinds of ascetic practices (dhuta).

Dwell in the house of non-attachment: Đã cư ngụ trong ngôi nhà vô ngại—See Ten Characteristics of Sravakas in the Gandavyuha Assembly.

Dwell in incomparability: Trụ vô đẳng—See Ten kinds of adamantine mind of commitment to universal enlightenment (10).

Dwell in the incomparable realm of the Buddhas: Trụ nơi cảnh giới vô tỷ của chư Phật mà làm Phật sự—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (8).

Dwell in the joy of meditation: See Devas of the Brahma group and Three dharmas (XXXVI).

Dwell in liberation: Trụ giải thoát—See Ten kinds of adamantine mind of commitment to universal enlightenment (10).

Dwell in meditation, rapture and tense: An trú trong thiền định, chánh niệm và nhiệt tâm.

Dwell in nirvana: Trụ niết bàn—See Ten kinds of adamantine mind of commitment to universal enlightenment (10).

Dwell in noncontention: Trụ vô tránh—See Ten kinds of adamantine mind of commitment to universal enlightenment (10).

Dwell in nonduality: Trụ vô nhị—See Ten kinds of adamantine mind of commitment to universal enlightenment (10).

Dwell in profundity: Trụ thậm thâm—See Ten kinds of adamantine mind of commitment to universal enlightenment (10).

Dwell of pure youth: Đồng chơn trụ—See Ten grounds.

Dwell in quiescence: Trụ tịch tịnh—See Ten kinds of adamantine mind of commitment to universal enlightenment (10).

Dwell of the rectification of the mind: chính tâm trụ—See Ten grounds.

Dwell in silent extinction: Trụ tich diệt—See Ten kinds of adamantine mind of commitment to universal enlightenment (10).

Dwell in silence among graves: Tịch Mặc Ngoại Đạo—Ascetics who vowed to silence who dwell among tombs or in solitude, one of the six austerities which are referred to as outsiders'—Loại ngoại đạo thề nguyền thường ở giữa nơi tha ma mộ địa, lẳng lặng chẳng nói, một trong sáu lối tu khổ hạnh của ngoại giáo—See Six austerities.

Dwell in speechlessness: Trụ vô ngôn—See Ten kinds of adamantine mind of commitment to universal enlightenment (10).

Dwell in the subtle concentration while in the palace and show everything from the attainment of Buddhahood to final extinction: Vì muốn ở tại trong cung trụ tam muội vi diệu, từ thành Phật nhẫn đến Niết bàn đều hiển bày mà thị hiện ở vương cung—See Ten reasons Enlightening Beings appear to live in a royal palace.

Dwell in such desire, ultimately never turn back from supreme enlightenment: Bồ Tát an trụ trong những sự mong muốn nầy nơi vô thượng Bồ Đề rốt ráo bất thối—See Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings.

Dwell in truth: Trụ như lý—See Ten kinds of adamantine mind of commitment to universal enlightenment (10).

Dwell under the open sky: Lộ Địa Tọa—See Twelve kinds of ascetic practices (dhuta).

Dwell under a tree: Thụ Hạ Tọa (Ở dưới gốc cây)—See Twelve kinds of ascetic practices (dhuta).

Dwell in the world: Live in the world—Sống ở đời.

Dwelling: Ở—Home for a Bhikhsu is where night finds as under a tree or on a rock—Nhà của một vị Tỳ Kheo qua đêm là dưới gốc cây hay trên phiến đá—See Four necessaries of a monk.

Dwelling place: Trụ Địa—Abiding place in the Truth, i.e. the acquirement by faith of a self believing in the dharma and producing its fruits—Nơi trụ vào chân lý, thí dụ như bằng niềm tin tự tin nơi giáo pháp và những quả vị.

Dyed garments: Nhiễm Sắc Y—Dyed robes, i.e. the kasaya of the early Indian monks, dyed to distinguish them from the white garments of the laity—Áo nhuộm sắc thẳm, như áo cà sa của chư Tăng nguyên thủy Ấn Độ, nhuộm để phân biệt với người tại gia áo trắng.

Dynamic (a): Năng động—Động lực.

Dynamism (n): Sức sống—Sinh lực.

Our buffaloes eat grass in our own fields; although the grass is short, it is fragrant: Trâu đồng ta ăn cỏ đồng ta; tuy rằng cỏ cụt, nhưng mà cỏ thơm.

Châm Ngôn Tục Ngữ—Precepts and Proverbs:

Chiếc áo không làm nên thầy tu: Fine clothes do not make the gentleman.

Hãy nói anh chơi với ai, tôi sẽ bảo anh là người như thế nào: Tell me the company you keep and I'll tell you what you are.

As the piece of red crepe covers the mirror, so fellow countrymen must love one another: Nhiễu điều phủ lấy giá gương, người trong một nước phải thương nhau cùng.

Let's take a bath in our own pond; clean or muddy the pond may be, we are accustomed to it: Ta về ta tắm ao ta, dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn.

Time flies as fast as a shuttle on the loom; although youth has not left yet, old age has come: Thời giờ thấm thoát thôi đưa; trẻ chưa qua, già đã đến.

Every year one gets one year older, time seems to chase youth away: Mỗi năm mỗi tuổi như đuổi xuân đi.

To know how long a night is, one must remain awake for the whole night; to know how kind and sensible a person is, one must live with him or her for a long period of time: Thức đêm mới biết đêm dài; ở lâu mới biết con người phải chăng.

There is a time limit for birth but no set date for death; life is a temporary stay, death is the return home: Sinh hữu hạn, tử vô kỳ; sống gởi thác về.

THIỆN PHÚC

BUDDHIST DICTIONARY

ENGLISH-VIETNAMESE
ANH-VIET
VOLUME III (E-F)

TỔ ĐÌNH MINH ĐĂNG QUANG
3010 W. HARVARD STREET
SANTA ANA, CA 92704 USA
TEL & FAX: (714) 437-9511

Copyright © 2007 by Ngoc Tran. All rights reserved.

No part of this work may be reproduced or transmitted in any form or by any means, electronic or mechanical, including photocopying and recording, or by any information storage or retrieval system without the prior written permission of the author, except for the inclusion of brief quotations. However, staff members of Vietnamese temples who want to reprint this work for the benefit of teaching of the Buddhadharma, please contact Minh Dang Quang Patriarchal Temple at (714) 895-1218.

INTRODUCTION

Mr. Ngoc Tran has assembled and defined in this dictionary words and terms which are authentic and traceable to the original canonical sources. He has spent almost two decades reading and studying voluminous Buddhist material and in writing this book. He has arranged this text of over 5,000 pages, in Vietnamese and English, in a manner understandable to the average reader and student of Buddhism.

In the myriad of documents, books and records of the Buddha's talks, there are no words written by the enlightened one called Sakyamuni Buddha during his forty-five years of walking and teaching in northeast India. He spoke his messages of living a life of loving-kindness and compassion to kings, high intellectuals and the poor and ignorant, and their gaining the wisdom to achieve salvation from the rounds of birth and death, and for each person to lead others to achieve that wisdom. Texts written in the Pali and Sanskrit languages purport to contain the teachings of this Sixth Century, Before Common Era (B.C.) Indian enlightened one.

The author, Ngoc Tran, is a meticulous researcher in the literary sense. His exploration into ancient Sanskrit and Chinese references was demanded of him in compiling this dictionary. Tran has reached back into reliable texts translated from the *Agamas* in Sanskrit and the *Nikaya in Pali.* He is a serious Buddhist devotee, householder and one who practices his religion to the extent which he lives it – with happiness and serious simplicity.

The reader who already has some knowledge of the Buddhist doctrine will find herein definitions which can further improve her/his understanding. As with any literary work of this nature, the primary objective of the author is to be concise, yet thorough and steer away from the pedantic. The middle path is, of course, to define a complex system such as Buddhism in terms appealing and understandable to the novice as well as those highly informed. Tran's technique of both style and content accomplish this, I believe, in all respects.

The style of this author's descriptions temper the material content in such a balanced fashion to remove any questionable conflicts which are known to the Enlightened One's teaching. This author's definitions are factual and need no further details to exemplify or extend meanings to be understood. The descriptions are arranged in a well-ordered fashion, linking the factual, down-to-earth meanings common-place in Buddhist doctrine.

The author explains those collected beliefs of the Buddha as found in the Sutras (Canonic body) and the liturgically accepted comments (the Sastras), covering firstly the profound points of view of human life. Mr. Tran describes the Buddha's training as a yogi with his teachers, his marvelous transition to enlightenment and the lessons on "The

Middle Way" to his firsts five disciples(Turning the Dharma Wheel in Deer Park, directly after his enlightenment.)

The doctrines to be understood by every seeker of this great religion are described clearly, with documentation referring to original Pali and Sanskrit written records. The reader find's herself/himself immersed in the profound descriptions of the Buddha's fundamental teachings, e.g. The Eightfold Path, Four Noble Truths, Prajna Paramita (Six Ways to Wisdom), Karma, re-birth, Nirvana, Conditioned Beginnings, the Doctrine of No-Soul and the Setting–up of Mindfulness.

The factors of style and content which set this work above other like texts, are terms first defined in Vietnamese with English immediately following. I personally find this helpful in describing the phrases I use in my Dharma talks I give at my pagoda. This publication will be a great help to those many Vietnamese in temples in the United States at lectures and study groups in order to have a better understanding of the Dharma.

My personal congratulations go to Ngoc Tran for this product of his laborious, detailed and extensive work in giving us critical descriptions and highlighting details of the beliefs, teachings and practices of Sakyamuni Buddha.

Most Venerable Thich An-Hue
Dr. Claude Ware, Ph.D.
25 June 2007

LỜI GIỚI THIỆU

Ông Thiện Phúc Trần Ngọc đã thu thập và định nghĩa trong bộ từ điển này những từ ngữ Phật Giáo chính thống có thể được tìm thấy trong các nguồn kinh điển nguyên thủy. Trong gần hai thập niên ông đã dày công học hỏi và nghiên cứu hầu hết kinh điển Phật giáo để viết nên bộ sách này. Ông đã sắp xếp trong bộ sách dày trên 5.000 trang với hai ngôn ngữ Anh và Việt bằng một phương cách thật dễ hiểu với đọc giả và sinh viên Phật giáo trung bình.

Trong vô số tài liệu, sách vở và những ghi chép về những bài thuyết giảng của Đức Phật, không có một chữ nào được chính Đấng Giác Ngộ Thích Ca Mâu Ni viết lại trong suốt 45 năm chu du hoằng hoá của Ngài trên khắp miền Đông Bắc Ấn Độ. Ngài chỉ đơn thuần thuyết giảng và gửi những thông điệp về cuộc sống từ bi đến các vị quốc vương, các thức giả, và đến cả những người cùng đinh ngu muội để họ có được cái trí tuệ giải thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử, cũng như cho từng người một có được khả năng dẫn dắt người khác đạt được trí tuệ. Những sách vở Phật giáo được viết bằng tiếng Nam Phạn và Bắc Phạn đều được viết với nội dung chứa đựng những lời dạy của Đấng Giác Ngộ vào thế kỷ thứ 6 trước Tây Lịch.

Nói theo nghĩa văn học, tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc là một nhà nghiên cứu thật tỉ mỉ. Sự nghiên cứu về những cổ ngữ Nam Phạn, Bắc Phạn và Hán ngữ là một đòi hỏi phải có khi viết bộ Tự Điển Phật Học Anh-Anh-Việt này. Tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã tìm đến những văn bản rất đáng tin cậy được dịch ra từ những bộ kinh A Hàm từ tiếng Bắc Phạn và những bộ kinh khác được viết bằng tiếng Nam Phạn. Tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc là một Phật tử thuần thành và nghiêm túc, người đã tu tập và sống với những giáo thuyết của Đức Phật với sự bình dị mà hạnh phúc và nghiêm túc.

Với độc giả đã có một ít kiến thức về Phật giáo sẽ tìm thấy trong bộ tự điển này những định nghĩa có thể làm tăng thêm kiến thức cho chính mình. Cũng như với bất cứ tác phẩm văn học nào, mục tiêu chính của tác giả là viết lại những giáo thuyết của Đức Phật thật chính xác, thật đầy đủ, và tránh xa lối viết mô phạm một cách khô khan. Dĩ nhiên con đường Trung Đạo phải được dùng để diễn tả một hệ thống phức tạp về Phật giáo để làm dễ hiểu cho cả những người sơ cơ lẫn những người đã hiểu biết nhiều về Phật giáo. Tôi tin về mọi khía cạnh, về cả thể cách lẫn nội dung, tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã đạt được kỹ thuật diễn đạt này.

Phương cách diễn tả của tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc về nội dung của tài liệu thật quân bình đến nỗi không còn vấn đề gì nữa để thắc mắc về những giáo thuyết của Đấng Giác Ngộ. Những định nghĩa của tác giả thường dựa trên sự kiện thật và không cần thêm thắt chi tiết hay thí dụ, hay giảng bày thêm về nghĩa lý để được dễ hiểu. Sách được sắp xếp có thứ tự, liên kết sự kiện đến tận gốc rễ, hay những châm ngôn bình thường về giáo lý.

Tác giả giải thích về những tín điều sưu tập được từ những lời dạy của Đức Phật được tìm thấy trong các kinh điển và những luận điển đã được chấp nhận, bao trùm những quan điểm thâm sâu của Phật giáo về nhân sinh quan. Từ những giảng giải đó tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã viết về sự tu tập của Đức Phật với các bậc thầy, sự chuyển tiếp kỳ tình đến giác ngộ và những bài học về "Trung Đạo" cho năm vị đệ tử đầu tiên của Ngài (Chuyển Pháp Luân trong Vườn Lộc Uyển ngay khi Ngài vừa giác ngộ).

Những giáo lý cần được hiểu bởi mỗi người đang trên đường tầm đạo của tôn giáo vĩ đại này đã được tác giả trình bày rõ rệt với tài liệu tham khảo từ kinh điển được viết bằng các thứ tiếng Nam và Bắc Phạn. Người đọc thấy mình được trầm mình trong sự trình bày thâm sâu về giáo lý nhà Phật, tỷ dụ như về Bát Thánh Đạo, Tứ Diệu Đế, Bát Nhã Ba La Mật Đa (Lục Độ), Nghiệp, Tái sanh, Niết Bàn, duyên khởi, giáo thuyết về Vô Ngã và Tỉnh Thức.

Những sự kiện về phương cách và nội dung đã làm cho bộ sách này vượt lên các sách giáo khoa khác bằng một phong thái tuyệt hảo, vì nó được viết bằng hai ngôn ngữ Anh và Việt. Cá nhân tôi thấy bộ sách thật hữu dụng khi diễn tả những từ mà tôi dùng trong các cuộc pháp thoại tại chùa cũng như khi giảng dạy tại các trường đại học. Bộ Từ Điển Phật Học Anh-Anh-Việt sẽ là sự trợ giúp lớn lao cho nhiều người Việt tại Hoa Kỳ. Nó giúp cho người ta có được sự am hiểu sâu rộng hơn trong các buổi thuyết giảng hay trong các nhóm nghiên cứu Phật Pháp.

Tôi xin chúc mừng tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc về bộ sách tốn nhiều công sức, thật chi tiết mà cũng thật bao quát, nhấn mạnh đến những chi tiết và tóm lược những tín điều, giáo thuyết và thực hành của Đức Thích Ca Mâu Ni Phật. Tôi rất hân hoan tán dương công đức của tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc, người đã hoàn thành công trình Văn hóa hiếm có và xin trân trọng giới thiệu đến chư Tăng Ni Phật tử trí thức, hy vọng mỗi vị có một bộ Từ Điển Phật Học Anh-Anh-Việt nầy để tham khảo rộng sâu hơn.

Hòa Thượng Thích Ân Huệ
Tiến Sĩ Claude Ware, Ph. D.
25 tháng 6 năm 2007

COMMENDATION OF THE AUTHOR'S MERIT

This is my first return to visit the United States of America since the time I graduated from Yale University, Connecticut forty years ago. I am deeply amazed with such change and progress from Science, Technology, the Economy, and Social Sciences, and so on.

It also amazes me that in the 1950s, the Vietnamese population in the United States was only 202, including the Republic of Vietnam Embassy officials. I was counted as number 202 when I arrived in late 1950. Now the Vietnamese population in the USA is more than a million.

Among Vietnamese Americans in the United States, the highly educated and intelligent are considered as the basic social class with adequate knowledge, talents and experience, who have become both an important intrical part of American society and also wonderful role models to help improve Vietnam now and in the future.

This visitation to the USA in 2000, the beginning of the 21st century, I myself see with my own eyes so many wonderful things in the Vietnamese community, both in the monasteries and outside life.

I was filled with deep admiration when I had a chance to read over the draft of the Vietnamese-English—English-Vietnamese Dictionary from the author Thiện Phúc.

----Admiration for before 1975, the author knew very little about Buddhism when he was in Vietnam.

----Admiration for the fact that the author must work to support his family in this busy society, but he has not been affected by vanity or materialism. On the contrary, despite his tight work schedule and despite his continued commitment to community activities, he has been spending most of his precious spare time to research and study the Buddhist Tripitaka in Chinese and English to compose and accomplish this Dictionary in a scientific method.

----Admiration for such Vietnamese-English—English-Vienamese Buddhist Dictionary would normally need a committee of several Buddhist intellects and a long period of time to accomplish. Thiện Phúc himself with tireless effort, has spent more than 15 years to devote himself in research, study and overcoming a lot of difficulties to perfectly accomplish this difficult work.

This merit shows us a positive spirit of egolessness and altruism for the sake of Buddhism and for the benefit of Monks, Nuns and all Buddhist followers.

I am very pleased to praise the author's merits for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is a genuine contribution of his share to the propagation of the Dharma. I would like to take this opportunity to highly recommend to all Monks, Nuns, Buddhist practitioners, as well as to any readers of Buddhist texts. With the hope that each and everyone of you will possess this Vietnamese-English—English-Vietnamese Dictionary to aid in your deeper study of Buddha-Dharma.

California, November 7th, 2000
Most Venerable Thích Quảng Liên
Chief of Quảng Đức Monastery
Thủ Đức—Việt Nam

TÁN DƯƠNG CÔNG ĐỨC

Từ ngày tốt nghiệp Đại Học Yale, Connecticutt tại Hoa Kỳ, trở về Việt Nam đến nay là 40 năm, lần đầu tiên tôi có cơ hội viếng thăm lại Hoa Kỳ, nhận thấy đất nước Hoa Kỳ thay đổi tăng tiến trên nhiều lãnh vực Khoa học, Kỹ thuật, Kinh tế và Xã hội, vân vân.

Điều mà tôi không thể tưởng tượng được là trong thập niên 50 (1950-1960), trên toàn lãnh thổ Hoa Kỳ chỉ có 202 người Việt, kể cả nhân viên Tòa Đại Sứ Việt Nam Cộng Hòa, mà tôi là người thứ 202, theo bảng thống kê ngoại kiều của Chánh Phủ Hoa Kỳ thời bấy giờ. Ngày nay Việt kiều đã lên đến số triệu, đủ thành phần các giới.

Trong thành phần Việt kiều tại Hoa kỳ, giới trí thức được xem là thành phần nòng cốt, không những tăng cường thêm sức mạnh đóng góp đất nước Hoa Kỳ trên nhiều lãnh vực, mà cũng là thành phần đủ nhân tố kinh nghiệm khả năng kiến thức xây dựng đời sống mới tốt đẹp cho dân tộc Việt Nam ngày nay và tương lai.

Cuộc thăm viếng hoa Kỳ năm 2000, đầu thiên niên kỷ của thế kỷ XXI, tôi được trực tiếp mục kích tiếp thu nhiều cái hay cái đẹp Đạo cũng như Đời, trong đời sống cộng đồng của người Việt.

Điều rất ngạc nhiên mà cũng rất đáng khâm phục, khi được xem qua cuốn Đại Từ Điển Phật Học Anh-Việt của tác giả Thiện Phúc.

----Khâm phục vì trước năm 1975, tác giả chưa học gì nhiều về Phật Học khi còn ở Việt Nam.

----Khâm phục vì tác giả vừa đi làm để nuôi sống gia đình nơi đất nước quê người mà không đam mê vật chất nơi chốn phù hoa tiên cảnh, ngược lại dùng những thì giờ nhàn rỗi vàng ngọc, tập trung tư tưởng, đại sự nhân duyên, vì tương lai Phật Giáo, sưu tầm, nghiên cứu Kinh điển bằng nhiều thứ tiếng, và biên soạn có khoa học hoàn thành cuốn Đại Từ Điển Phật Học Anh-Việt.

----Khâm phục vì Bộ Đại Từ Điển Việt-Anh—Anh-Việt phải cần đến nhiều nhà trí thức học giả thâm hiểu vấn đề Phật Giáo và phải mất rất nhiều thời gian mới thực hiện được, song đây chỉ là một người như tác giả Thiện Phúc, nhiệt tâm cố gắng không ngừng, trong thời gian không lâu mà hoàn thành mỹ mãn.

Đây là tinh thần tích cực, vô ngã, vị tha, vì Đạo và Đời, với mục đích giúp cho chư Tăng Ni Phật tử và những nhà nghiên cứu Phật Giáo có tài liệu và dữ kiện tham khảo.

Tôi rất hân hoan tán dương công đức của tác giả Thiện Phúc, người đã hoàn thành công trình Văn hóa hiếm có và xin trân trọng giới thiệu đến chư Tăng Ni Phật tử trí thức, hy vọng mỗi vị có một cuốn Đại Từ Điển nầy để tham khảo rộng sâu hơn.

California, November 7th , 2000
Hòa Thượng Thích Quảng Liên
Viện Chủ Tu Viện Quảng Đức
Thủ Đức—Việt Nam

INTRODUCTION

We all know that life in the United States is so busy and under so much pressure so people have very little time to practice and study Sacred Text Books. During the period of more than twenty-five years of preaching the Buddha's Teachings in the USA, I myself see with my own eyes so many wonderful things in the Vietnamese community, both in the monasteries and outside life. However, after reading the draft of the Vietnamese-English English-Vietnamese Buddhist Dictionary from the author Thiện Phúc, I was filled with surprise and deep admiration. Thiện Phúc came to the United States in 1985 and became one of my best disciple in the same year. He is commendable because before that time he knew very little about Buddhism. While working as a volunteer teacher of Vietnamese language programs in Southern California, around 1985 and 1986, a lot of young Vietnamese students came to him to ask for the meanings of some Buddhist terms. Some terms he was able to provide the meaning, but a lot of them he could not. He talked to me and I encouraged him to start his work on The Basic Buddhist Terms. He is admirable because he must work to support his family in this busy society, but he has not been affected by vanity or materialism. On the contrary, despite his tight work schedule and despite his continued commitment to community and temple activities, he has been spending most of his precious spare time to research and study the Buddhist Tripitaka in Vietnamese, Chinese and English to compose and accomplish this Dictionary in a scientific method. He is admirable for his firm effort because such Buddhist Literary Work would normally need a committee of several Buddhist intellects and a long period of time to accomplish. Thiện Phúc himself with tireless effort, has spent more than 15 years to devote himself in research, study and overcoming a lot of difficulties to perfectly accomplish this difficult work.

He is also the author of a series of books written in Vietnamese, titled "Buddhism in Life," ten volumes, "Buddhism, a religion of Peace, Joy, and Mindfulness," and "Intimate Sharings with Parents and Children," "Fundamentals of Buddhism" in Vietnamese and English, and "Famous Zen Masters" in Vietnamese and English.

This merit shows us a positive spirit of egolessness and altruism for the sake of Buddhism and for the benefit of Monks, Nuns and all Buddhist followers.

I am very please to commend and praise the author's merits for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is a genuine contribution of his share to the propagation of the Dharma. I would like to take this opportunity to highly recommend to all Monks, Nuns, Buddhist practitioners, as well as to any readers of Buddhist texts. With the hope that each and everyone of you will possess this Vietnamese-English—English-Vietnamese Dictionary to aid in your deeper study of Buddha-Dharma.

California, November 7th, 2003
Most Venerable Thích Giác Nhiên
President of The International Bhiksu
Sangha Buddhist Association

LỜI GIỚI THIỆU

Ai trong chúng ta cũng đều biết rằng đời sống tại trên đất nước nầy rất ư là bận rộn và con người trong xã hội nầy phải chịu nhiều áp lực về cả vật chất lẫn tinh thần nên ít ai có được thì giờ để tu tập hay nghiên cứu Kinh điển. Trong suốt thời gian hơn 25 năm hoằng pháp tại Hoa Kỳ, tôi được trực tiếp mục kích tiếp thu nhiều cái hay cái đẹp trong Đạo cũng như ngoài Đời trong đời sống cộng đồng của người Việt. Tuy nhiên, tôi rất ngạc nhiên và khâm phục, khi được xem qua bộ Từ Điển Phật Học Việt-Anh Anh-Việt của tác giả Thiện Phúc. Thật là đáng khen ngợi vì tác giả Thiện Phúc đến Hoa Kỳ năm 1985, quy-y Tam Bảo với tôi cùng năm, nhưng trước đó tác giả biết rất ít về Phật pháp. Trong khoảng những năm 1985 hay 1986, trong khi Thiện Phúc đang dạy học thiện nguyện chương trình Việt ngữ ở miền Nam California, có rất nhiều học sinh Phật tử đến hỏi nghĩa của các từ ngữ Phật học. Một số từ Thiện Phúc biết, nhưng rất nhiều từ không biết. Vì thế tác giả có nói chuyện với tôi về nỗi băn khoăn của mình và tôi đã khuyến khích Thiện Phúc tiến hành việc tầm cầu nghiên cứu này. Thật đáng khâm phục vì tác giả vừa đi làm để nuôi sống gia đình nơi đất nước quê người mà không đam mê vật chất nơi chốn phù hoa, ngược lại vừa phải đi làm, làm việc xã hội thiện nguyện và Phật sự, mà Thiện Phúc vẫn cố gắng dùng những thì giờ nhàn rỗi vàng ngọc, tập trung tư tưởng, vì tương lai Phật Giáo, sưu tầm, nghiên cứu Kinh điển bằng tiếng Việt, tiếng Hoa và tiếng Anh, để biên soạn một cách khoa học và hoàn thành Bộ Từ Điển Phật Học Việt-Anh Anh-Việt nầy. Đáng khâm phục vì Bộ Từ Điển này phải cần đến nhiều nhà trí thức học giả thâm hiểu vấn đề Phật Giáo và phải mất rất nhiều thời gian mới thực hiện được, song đây chỉ là một người như tác giả Thiện Phúc, nhiệt tâm cố gắng không ngừng, trong thời gian không lâu mà hoàn thành mỹ mãn. Thiện Phúc cũng là tác giả của bộ Đạo Phật Trong Đời Sống (10 tập), Đạo Phật An Lạc và Tỉnh Thức, Tâm Sự Với Cha Mẹ và Tuổi Trẻ, Phật Pháp Căn Bản (8 tập sắp phát hành) và Những Thiền Sư Nổi Tiếng (sắp phát hành).

Đây là tinh thần tích cực, vô ngã, vị tha, vì Đạo và Đời, với mục đích giúp cho chư Tăng Ni Phật tử và những nhà nghiên cứu Phật Giáo có tài liệu và dữ kiện tham khảo.

Tôi rất hân hoan khen ngợi và tán dương công đức của tác giả Thiện Phúc, người đã hoàn thành công trình Văn hóa hiếm có và xin trân trọng giới thiệu đến chư Tăng Ni Phật tử trí thức, hy vọng mỗi vị có một cuốn Đại Từ Điển nầy để tham khảo rộng sâu hơn.

Westminster, November 17th , 2003
Hòa Thượng Thích Giác Nhiên
Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo
Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới
California—USA

INTRODUCTION

In 1961, I was assigned as a teacher of biology at Tong Phuoc Hiep High School in Vinh Long Province. Then, in 1964, I was promoted to the Principal of the same school and stayed in this position until 1972. During more than a decade there, I had an opportunity to teach and know a lot of outstanding students in town, Mr. Tran Ngoc, AKA Ngoc-Em Tran, was one of the best students of mine. During his seven years in High School, Mr. Ngoc-Em showed to be eminent with his academic achievement. He always received monthly recognitions from the Principal and yearly awards at the end of each school year.

After more than 30 years living oversea, in April 2003, when I had a chance to form Oversea Tong Phuoc Hiep Alumni Association, I reunited with a lot of my students. I was so glad that a lot of my students were so successful from all over the world. What surpirsed me the most was the achievement of a student named Tran Ngoc-Em with the Buddhist name "Thien Phuc", an excellent student in Math in High School 40 years ago, but he is so successful in publishing books in Buddhism. I was so glad and so proud to participate in the Proofreading Committee for his Vietnamese-English Buddhist Dictionary. I personally believe that this is one of the most helpful Vietnamese-English Buddhist Dictionary for Buddhists abroad.

Once again, in mid 2007, Thien Phuc asked me to help with proofreading for his will-be published English-English-Vietnamese Buddhist Dictionary. I am so proud to participate in proofreading for this very helpful work. The dictionary has more than 5,200 pages with so many Buddhist terms and phrases that are extremely helpful for Buddhist readers to deepen their knowledge in Buddhism.

My personal congratulation to Thien Phuc and I am not only very proud to see the excellent achievement of one of my former students, but I am also very please to praise him for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is an exceptional contribution of his share to the propagation of the Buddha-dharma. I would like to take this opportunity to sincerely recommend this work to all Buddhists, especially lay Buddhists with the hope that this work can help aid your knowledge in Buddhism and make it easier for your way of cultivation.

California, September 10, 2007
Dao Khanh Tho
Former Principal of Tong Phuoc Hiep HS
Vinhlong Province-South Vietnam

LỜI GIỚI THIỆU

Vào năm 1961 tôi được bổ nhiệm về làm Giáo sư Vạn Vật tại trường Trung Học Tống Phước Hiệp, tỉnh Vĩnh Long. Sau đó, vào năm 1964, tôi được bổ nhiệm vào chức vụ Hiệu Trưởng trường Trung Học Tống Phước Hiệp cho đến năm 1972. Trong gần hơn một thập niên phục vụ tại đây, tôi có cơ hội dạy và được biết rất nhiều học sinh xuất sắc trong thị xã, mà anh Trần Ngọc-Em là một trong những học trò xuất sắc nầy. Trong suốt bảy năm trung học, anh Ngọc-Em đã tỏ ra rất xuất sắc và luôn nhận giấy khen hằng tháng của Hiệu Trưởng, cũng như lãnh thưởng mỗi cuối năm.

Sau hơn 30 năm sống nơi hải ngoại, vào năm 2003, do duyên lành tại California, tôi đã thành lập Hội Ái Hữu Cựu Học Sinh Tống phước Hiệp, nhờ đó mà tôi đã gặp lại rất nhiều học sinh cũ của tôi. Tôi rất hãnh diện khi thấy rất nhiều học sinh cũ của tôi nay đã thành công khắp nơi trên thế giới. Nhưng điều đáng ngạc nhiên nhất của tôi là có một em học sinh xuất sắc trước kia rất giỏi về môn Toán, mà bây giờ lại rất thành công trong việc viết và xuất bản nhiều bộ sách về Đạo Phật với Pháp danh là Thiện Phúc. Cùng năm 2003, tôi vô cùng sung sướng và hãnh diện được tham dự vào Tiểu Ban Duyệt Đọc bộ Từ Điển Phật Học Việt-Anh của anh Thiện Phúc. Riêng tôi thì tôi tin rằng đây là một trong những bộ Từ Điển Phật Học có rất nhiều lợi ích cho Phật tử nơi hải ngoại.

Lần nữa, vào giữa năm 2007, anh Thiện Phúc lại mời tôi tham dự vào Tiểu Ban Duyệt Đọc cho bộ Từ Điển Phật Học Anh-Anh-Việt sẽ được xuất bản trong một ngày gần đây. Tôi vô cùng sung sướng được góp phần vào tác phẩm thật hữu ích nầy.

Riêng cá nhân tôi, tôi xin chúc mừng anh Thiện Phúc. Tôi rất hãnh diện nhìn thấy được thành quả xuất sắc của một anh cựu học sinh của mình, mà Tôi hết sức hân hoan tán dương sự thành tựu của tác giả Thiện Phúc về sự hoàn thành công trình tôn giáo và văn hóa hiếm có nầy. Đây là sự cống hiến hết sức đặc biệt của anh Thiện Phúc trong công cuộc truyền bá Phật Pháp. Tôi xin trân trọng giới thiệu đến chư Phật tử trí thức, nhất là các Phật tử tại gia, hy vọng mỗi vị có được một bộ Đại Từ Điển nầy để tham khảo rộng sâu hơn, hanh thông hơn trong việc tu hành.

California, ngày 10 tháng 9, 2007
Đào Khánh Thọ
Cựu Hiệu Trưởng
Trường TH Tống Phước Hiệp-Vĩnh Long

PREFACE

This book is not an ordinary English-Vietnamese or Vietnamese-English Dictionary, nor is this a book of Total Buddhist Terminology. This is only a booklet that compiles of some basic Buddhist terms, Buddhist related terms, or terms that are often seen in Buddhist texts with the hope to help Vietnamese Buddhists understand more Buddhist essays written in English or Buddhist Three Baskets translated into English from either Pali or Sanscrit. Buddha teachings taught by the Buddha 26 centuries ago were so deep and so broad that it's difficult for any one to understand thoroughly, even in their own languages. Beside, there are no absolute English or Vietnamese equivalents for numerous Pali and Sanskrit words. It's even more difficult for Vietnamese people who have tried to read Vietnamese texts partly translated from the Chinese Mahayana without making a fallacious interpretation. As you know, Buddhist teaching and tradition have deeply rooted in Vietnamese society for at least 20 centuries, and the majority of Vietnamese, in the country or abroad, directly or indirectly practice Buddha teachings. Truly speaking, nowadays Buddhist or Non-Buddhist are searching for Buddhist text books with the hope of expanding their knowledge and improving their life. For these reasons, until an adequate and complete Buddhist Dictionary is in existence, I have temerariously tried to compile some of most useful Buddhist terms and Buddhist related terms which I have collected from reading Buddhist English texts during the last fifteen years. I agree that there are surely a lot of deficiencies and errors in this booklet and I am far from considering this attempt as final and perfect; however, with a wish of sharing the gift of truth, I am not reluctant to publish and spread this booklet to everyone. Besides, the Buddha taught: "Among Dana, the Dharma Dana or the gift of truth of Buddha's teachings is the highest of all donations on earth."

Once again, I hope that this booklet is helpful for those who want to know more about the truth of all nature and universe. As I mentioned above, this is not a completely perfect work, so I would very much appreciate and open for any comments and suggestions from the learned as well as from our elderly.

Last but not least, the author would like first to respectfully offer this work to the Triratna, and secondly to demit the good produced by composing this book to all other sentient beings, universally, past, present and future. Hoping everyone can see the real benefit of the Buddha's teachings, and hoping that some day every sentient being will be able to enter the Pure Land of Amitabha.

Thiện Phúc

LỜI TỰA

Đây không phải là một quyển Tự Điển Anh-Việt Việt-Anh bình thường, đây cũng không phải là Toàn Tập Danh Từ Phật Giáo. Đây chỉ là một quyển sách nhỏ gồm những từ ngữ Phật giáo căn bản, những từ có liên hệ đến Phật giáo, hay những từ thường hay gặp trong những bài kinh Phật, với hy vọng giúp những Phật tử Việt Nam tìm hiểu thêm về những bài luận Phật giáo bằng Anh ngữ, hoặc tìm hiểu Kinh Tạng Anh ngữ được dịch sang từ tiếng Phạn Pali hay Sanskrit. Đức Phật đã bắt đầu thuyết giảng Phật pháp 26 thế kỷ về trước mà giáo lý thật là thậm thâm rất khó cho bất cứ ai trong chúng ta thấu triệt, dù bằng chính ngôn ngữ của chúng ta. Ngoài ra, không có từ ngữ tương đương Việt hay Anh nào có thể lột trần được hết ý nghĩa của nhiều từ ngữ Phạn Pali và Sanskrit. Lại càng khó hơn cho người Việt chúng ta tránh những diễn dịch sai lầm khi chúng ta đọc những kinh điển được Việt dịch từ những kinh điển Đại thừa của Trung quốc. Như quý vị đã biết, giáo lý và truyền thống Phật giáo đã ăn sâu vào xã hội Việt Nam chúng ta từ 20 thế kỷ nay, và đa phần người Việt chúng ta trong quốc nội cũng như tại hải ngoại đều trực tiếp hay gián tiếp thực hành Phật pháp. Thật tình mà nói, ngày nay Phật tử hay không Phật tử đều đang tìm tòi học hỏi giáo lý nầy những mong mở mang và cải thiện cuộc sống cho chính mình. Vì những lý do đó, cho đến khi nào có được một bộ Từ Điển Phật Học hoàn chỉnh, tôi đã mạo muội biên soạn những từ ngữ thường dùng Phật giáo cũng như những từ ngữ liên hệ với Phật giáo trong suốt hơn mười lăm năm qua. Đồng ý là có rất nhiều lỗi lầm và sai sót trong quyển sách nhỏ nầy và còn lâu lắm quyển sách nầy mới được xem là hoàn chỉnh, tuy nhiên, với ước mong chia xẻ chân lý, chúng tôi đã không ngần ngại cho xuất bản và truyền bá quyển sách nầy đến tay mọi người. Hơn nữa, chính Đức Từ Phụ đã từng dạy: "Trong pháp Bố Thí, bố thí Pháp hay bố thí món quà chân lý Phật pháp là cách cúng dường cao tuyệt nhứt trên đời nầy."

Một lần nữa, Hy vọng quyển sách nhỏ nầy sẽ giúp ích cho những ai muốn tìm biết thêm về chân lý thực tánh vạn hữu. Như đã nói trên, đây không phải là một tác phẩm hoàn chỉnh, vì thế chúng tôi chân thành cảm tạ sự chỉ dạy của chư học giả và các bậc cao minh.

Cuối cùng, tác giả cung kính cúng dường lên ngôi Tam Bảo, và xin thành kính hồi hướng tất cả công đức nầy đến chúng sanh muôn loài trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Những mong ai nấy đều thấy được sự lợi lạc của Phật pháp, để một ngày không xa nào đó, pháp giới chúng sanh đồng vãng sanh Cực Lạc.

Thiện Phúc

Acknowledgements

First, I would like to take this opportunity to thank Most Venerable Thích Giác Nhiên for encouraging me to start this project, providing me with Tripitaka in English version and other books of Buddhist doctrines, and reviewing my work. Beside, Most Venerable Thích Giác Nhiên also takes his time to sit down and explain to me Buddhist terms which I don't know. Secondly, I want to take this opportunity to thank Most Ven. Dr. Thích Quảng Liên, Most Ven. Dr Claude Ware, Most Ven. Thích Chơn Thành, Most Ven. Thích Giác Lượng, Most Ven. Thích Nguyên Đạt, Most Ven. Thích Hạnh Đạo, Most Ven. Thích Giác Ngộ, Most Ven. Thích Giác Tràng, Most Ven. Thích Giác Toàn, Most Ven. Thích Giác Tuệ, Most Ven. Thích Minh Thiện, Ven. Prof. Thích Chơn Minh, Ven. Thích Minh Mẫn, Ven. Thích Nguyên Trí, Ven. Thích Quảng Thanh, Ven. Thích Giác Sĩ, Ven. Thích Minh Thành, Ven. Thích Minh Đạt, Ven. Thích Minh Nhân, Ven. Thích Minh Nghị, Ven. Thích Minh Ẩn, Ven. Thích Minh Hiền, Ven. Thích Vô Đạt, Ven. Thích Minh Định, Ven. Thích Minh Thông, Bhikhunis Thích Nữ Diệu Lạc, Thích Nữ Diệu Nguyệt, Thích Nữ Diệu Hóa, and Thích Nữ Tịnh Hiền, Thích Nữ Diệu Đạo, Thích Nữ Diệu Minh, Thích Nữ Liên Dung, Thích Nữ Tịnh Liên, Thích Nữ Như Hạnh, and Thích Nữ Nhẫn Liên, Prof. Nghiêm Phú Phát, Prof. Lưu Khôn, Prof. Andrew J. Williams, Ms. Sonia Brousseau, Ms. Sheila Trương, Ms. Nguyễn Thị Kim Ngân, Mr. Nguyễn Minh Lân, Minh Hạnh, Huệ Đức, Bửu Đức, Mr. And Mrs. Vạn Võ and Hoàng Khuyên, Mr. And Mrs. Quảng Tâm and Minh Chính, Minh Chánh, Tâm Nghĩa, Thiện Vinh, and Diệu Hảo for their kind support and encouragement which have helped me overcome difficulties along every step of composing this book. They have set aside their precious time to review and proofread the draft, correct errors and offer me with invaluable advice to improve this work. I also would like to take this chance to send my special thanks to all my good spiritual advisors and friends, especially Ms. Nguyễn Thị Ngọc Vân, and Former Principals of Tong Phuoc Hiep High School, Mr. Đào Khánh Thọ, and Mrs. Võ Thị Ngọc Dung who have provided extremely helpful advice, guidance and ideas.

I would also like to express my special gratitude to my family for all their support. Without their support, this work can not be accomplished.

Next, I would like to take this opportunity to thank the proof-reading committee for their hard work, especially Upasika Nguyễn thị Ngọc Vân for her extraordinary efforts to complete this extremely difficult assignment.

Last but not least, I would respectfully like to dedicate all merits and virtues derived from this work to all sentient beings throughout the six paths in the Dharma Realms to rebirth in the Amitabha Pure Land.

Anaheim, California
November 2007
Thiện Phúc

Cảm Tạ

Trước nhất, tác giả xin chân thành cảm tạ Hòa Thượng Thích Giác Nhiên đã khuyến khích tác giả từ những ngày đầu khó khăn của công việc biên soạn. Hòa Thượng đã cung cấp Anh Tạng cũng như những sách giáo lý Phật giáo khác. Ngoài ra, Ngài còn dành nhiều thì giờ quí báu coi lại bản thảo và giảng nghĩa những từ ngữ khó hiểu. Kế thứ, tác giả cũng xin chân thành cảm tạ Hòa Thượng Tiến Sĩ Thích Quảng Liên, Hòa Thượng Tiến Sĩ Claude Ware, Hòa Thượng Thích Chơn Thành, Hòa Thượng Thích Giác Lượng, Hòa Thượng Thích Nguyên Đạt, Hòa Thượng Thích Hạnh Đạo, Hòa Thượng Thích Giác Ngộ, Hòa Thượng Thích Giác Tràng, Hòa Thượng Thích Giác Toàn, Hòa Thượng Thích Giác Tuệ, Hòa Thượng Thích Minh Thiện, và Thượng Tọa G.S. Thích Chơn Minh đã khuyến tấn trong những lúc khó khăn, Thượng Tọa Thích Minh Mẫn, Thích Nguyên Trí, Thích Quảng Thanh, Thích Giác Sĩ, Thích Minh Thành, Thích Minh Đạt, Thích Minh Nhân, Thích Minh Nghị, Thích Minh Ẩn, Thích Minh Hiền, Thích Vô Đạt, Thích Minh Định, các Sư Cô Thích Nữ Diệu Lạc, Thích Nữ Diệu Nguyệt, Thích Nữ Diệu Hóa, Thích Nữ Tịnh Hiền, Thích Nữ Diệu Đạo, Thích Nữ Diệu Minh, Thích Nữ Liên Dung, Thích Nữ Tịnh Liên, Thích Nữ Như Hạnh, và Thích Nữ Nhẫn Liên đã khuyến khích tác giả vượt qua những khó khăn trở ngại. Một số đã không ngại thì giờ quí báu duyệt đọc phần Việt ngữ như Giáo Sư Lưu Khôn, Giáo Sư Nghiêm Phú Phát, Giáo Sư Andrew J. Williams, Sonia Brousseau, Sheila Trương, Nguyễn thị Kim Ngân, Nguyễn Minh Lân, Minh Hạnh, Huệ Đức, Bửu Đức, Vạn Võ, Hoàng Khuyên, Quảng Tâm, Minh Chính, Minh Chánh, Tâm Nghĩa, Thiện Vinh, và Diệu Hảo đã duyệt đọc từng phần trong tác phẩm nầy. Tác giả cũng xin chân thành cảm tạ cô Nguyễn Thị Ngọc Vân, cùng quí Thầy Cô Cựu Hiệu Trưởng Trường Trung Học Tống Phước Hiệp, Ông Đào Khánh Thọ và Cô Võ Thị Ngọc Dung đã tận tình giúp đở về tinh thần lẫn vật chất.

Tác giả cũng chân thành cảm tạ toàn thể gia đình đã tích cực yểm trợ. Không có sự yểm trợ nầy, chắc chắn bộ sách nầy không thể nào hoàn thành mỹ mãn được.

Kế đến tác giả xin thành thật cảm ơn sự cố gắng tận tụy của ban duyệt đọc, đặc biệt là những cố gắng vượt bực của Đạo hữu Nguyễn thị Ngọc Vân trong công việc cực kỳ khó khăn nầy.

Cuối cùng, tác giả xin thành kính hồi hướng công đức nầy đến pháp giới chúng sanh trong sáu đường pháp giới sẽ được vãng sanh Tịnh Độ.

Anaheim, California
Tháng 11, năm 2007
Thiện Phúc

Note To Our Readers

This booklet is a collection of Buddhist, Buddhist-related terms, and terms that are often seen in Buddhist texts, written in both Vietnamese and English. Like I said in the Preface, this is not a Total and Complete Buddhist Dictionary; however, with a wish of share, I hope that all of you will find this a useful and helpful booklet for you to broaden knowledge on Buddhism

Thiện Phúc

Lời ghi chú đến chư độc giả

Quyển sách nhỏ nầy chỉ là một tập hợp các từ ngữ Phật giáo, các từ ngữ có liên quan đến Phật giáo, và các từ ngữ thường được tìm thấy trong các sách giáo khoa Việt Anh Phật giáo. Như trên đã nói, đây không phải là bộ từ điển hoàn hảo; tuy nhiên, với tâm nguyện sẻ chia, tôi mong rằng quí vị sẽ tìm thấy nơi bộ sách nầy những điều bổ ích cho việc mở rộng kiến thức về Phật giáo của mình.

Thiện Phúc

This work is respectfully dedicated to the Three Jewels, to my Original Master, Most Venerable Thích Giác Nhiên, to my deceased parents Mr. Lê Văn Thuận and Mrs. Trần Thị Sửu, to my mother and father-in-law Mr. Tân Ngọc Phiêu and Mrs Trần thị Phàn. This work is also dedicated to my wife Tương Thục and children Thanh Phú, Thanh Mỹ and Thiện Phú, my longlife best friends for their enormous supports. I am enormously grateful to my friend, Chiếu Tâm Benjamin Nguyễn, who helped typed, and retyped the work.

Xin thành kính cúng dường tác phẩm nầy lên ngôi Tam Bảo, kế thứ cúng dường lên Thầy Bổn Sư, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới, kế thứ là cúng dường đến cha mẹ quá vãng là ông Lê Văn Thuận và bà Trần Thị Sửu, nhạc phụ và nhạc mẫu là ông Tân Ngọc Phiêu và bà Trần thị Phàn. Tôi cũng xin kính tặng tác phẩm nầy đến hiền phụ Tương Thục, và các con Thanh Phú, Thanh Mỹ, Thiện Phú, cũng như người bạn Chiếu Tâm Benjamin Nguyễn đã giúp đánh máy đi đánh máy lại và sửa chữa những trở ngại kỹ thuật.

Note on Language and Abbreviations

(A) Languages:

Ch : Chinese
Jap : Japanese
Kor: Korean
P : Pali
Tib : Tibetan
Viet: Vietnamese

(B) Abbreviations

B.C. : Before Christ (trước Tây Lịch)
A.D. : Anno Domini (sau Tây Lịch)
e.g. : For example
i.e. : For example
a : Adjective
n : Noun
n.pl : Noun Plural
v : Verb

Words or Phrases that are used interchangeably.

Nhân = Nhơn (nghĩa là người)
Nhất = Nhứt (nghĩa là một)
Nhật = Nhựt (nghĩa là ngày)
Yết = Kiết
Xảy = Xẩy

Chưởi=Chửi
Nầy= Này
Dharma (skt)=Dhamma (p)
Karma (skt)=Kamma (p)
Sutra (skt)=Sutta (p)

Other signs of reference.

** These two stars mean that the term has adequate meaning itself; however, if you wish to obtain further details, you can refer to the term or terms mentioned behind these two stars.

Advisory Committee

1. Most Venerable Dr. Thích Quảng Liên, Ph.D.
2. Most Venerable Thích Giác Nhiên
3. Most Venerable Thích Chơn Thành
4. Most Venerable Thích Giác Lượng
5. Most Venerable Thich Ân Huệ---Dr. Claude Ware, Ph.D.

Proofreading Committee

I. English:

1. Prof. Andrew J. Williams, Ph.D., Australia.
2. Ms. Sonia Brousseau, M.F.C.C., Canada.

II. Vietnamese and English:

1. Đ.Đ. Thích Minh Đạt
2. Đ.Đ. Thích Minh Nghị
3. Đ. Đ. Thích Minh Nhân
4. S.C. Thích Nữ Dung Liên
5. S.C. Thích Nữ Tịnh Liên
6. S.C. Thích Nữ Nhẫn Liên
7. S.C. Thích Nữ Như Hạnh
8. Prof. Nghiêm Phú Phát
9. Mr. Nguyễn Minh Lân
10. Ms. Nguyễn Thị Kim Ngân
11. Ms. Sheila Trương
12. Mr. Đào Khánh Thọ
13. Mrs. Võ Thị Ngọc Dung
14. Mr. Minh Chánh Nguyễn T. Liêm
15. Mrs. Diệu Hảo Ann Phạm
16. Mr. Bửu Đức Trần Ngọc Trác
17. Mrs. Thanh Khai Tiêu Quí Huê
18. Ms. Chơn Lạc Hương Nguyễn T. Mai
19. Ms. Diệu An Trịnh Hoài Thu
20. Ms. Diệu Hải Nguyễn T. Liên
21. Ms. Diệu Thanh Hoàng T. Kim Thanh

22. Ms. Nhựt Hạnh Lương K. Ngọc Hân
23. Ms. Thảo Ngọc Nguyễn H. Thảo
24. Mr. Thiện Đạo Vương Bình
25. Mr. Thiện Lợi Tyler Hồ
26. Mr. Thiện Duyên Lê Lộc Sanh
27. Ms. Tín Ngọc Vương Thị Tuyết
28. Mr. Phúc Tuệ Nguyễn Huê
29. Ms. Diệu Hiếu Jennifer Nguyễn
30. Mr. Nguyễn Văn Cân
31. Mr. Thiện Giác Trần Thanh Tòng
32. Tâm Minh Hạnh Võ Minh Thế.
33. Nguyễn Thị Ngọc Vân.
34. Tâm Tinh Cần Lee Wilson
35. Huệ Đức Lâm Xuân Huy
36. Minh Hạnh
37. Phạm Ngọc Mai
38. Thiện Hữu
39. Phạm thị Kim Phượng.

III. Sanskrit/Pali—Phạn & Ba Li

1. Phạm Kim Khánh
2. Lê Thị Sương (who passed away before the print of this work. May she rest in peace in the Buddha Land and attain the Buddhahood there).

References

1. Phật Học Phổ Thông, Thích Thiện Hoa: 1958 (3 volumes).
2. Phật Học Từ Điển, Đoàn Trung Còn: 1963 (2 volumes).
3. Từ Điển Phật Học Việt Nam, Thích Minh Châu: 1991.
4. Duy Thức Học, Thích Thiện Hoa: 1958.
5. Suramgama Sutra, Minh Tâm Lê Đình Thám: 1961.
6. The Flower Ornament Scripture, Shambhala: 1987.
7. Buddhist Dictionary, Nyanatiloka and Nyanaponika: Revised 1980.
8. A Popular Dictionary of Buddhism, Christmas Humphreys: London 1984.
9. The Shambhala Dictionary of Buddhism and Zen: 1991.
10. The Seeker's Glossary: Buddhism: 1998.
11. The Encyclopedia of Eastern Philosophy and Religion, Ingrid Fisher-Schreiber: 1994
12. Dictionary of Philosophy, Dagobert D. Runes: 1981.
13. A Dictionary of Chinese Buddhist Terms, William Edward Soothill & Lewis Hodous: 1934.
14. World Religions, Lewis M. Hopfe: 1982.
15. The Buddha and His Teachings, Narada: 1973.
16. The Connected Discourses of the Buddha, translated from Pali by Bhikkhu Bodhi, 2000.

17. The Long Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Maurice Walshe, 1987.

18. The Middle Length Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Bhikkhu Nanamoli, edited and revised by Bhikkhu Bodhi, 1995.

19. The Spectrum Of Buddhism, Mahathera Piyadassi, 1991.

20. Essays In Zen Buddhism, Daisetz Teitaro Suzuki, 1949.

21. Zen Art For Meditation, Stewart W. Holmes & Chimyo Horioka, 1973.

22. Gems Of Buddhism Wisdom, Most Venerable Dr. K. Sri Dhammananda, 1983.

23. Kinh Trường Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.

24. Kinh Trung Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.

25. Kinh Tương Ưng Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.

26. Kinh Tăng Chi Bộ, Viện Nghiên Cứu Phât Học Việt Nam: 1996.

27. Kinh Tạp A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.

28. Kinh Trung A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.

29. Kinh Trường A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.

30. Trường Bộ Kinh, Hòa Thượng Thích Minh Châu: 1991.

31. Luận Đại Trí Độ, dịch giả Hòa Thượng Thích Trung Quán: 1990.

32. Jataka (Stories Of The Buddha's Former Births), Prof. E.B. Cowell: Delhi 1990.

33. Kinh Đại Bát Niết Bàn, dịch giả Hòa Thượng Thích Trí Tịnh: 1990.

34. Zen's Chinese Heritage, Andy Ferguson: 2000.

35. Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, Nguyễn Lang: 1977.

36. Thiền Sư Trung Hoa, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1995.

37. Kinh Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni, dịch giả Hòa Thượng Thích Thiền Tâm: 1950.

38. The Path of Purification, Pali Text by Bhadantacariya Buddhaghosa, translated by Bhikkhu Nanamoli: 1956.

39. The books of The Discipline (Vinaya Pitaka), translated by I.B. Horner: 1997.

40. Luật Nghi Khất Sĩ, Tổ Sư Minh Đăng Quang: 1950.

41. Luật Tứ Phần Giới Bổn Như Thích, dịch giả Hòa Thượng Thích Hành Trụ: 1950.

42. Sa Di Luật Giải, dịch giả Hòa Thượng Thích Hành Trụ: 1950.

43. Luật Sa Di Thường Hàng (Luật Căn Bản Của Người Xuất Gia), dịch giả Thích Thiện Thông, Thích Đồng Bổn, Thích Nhựt Chiêu: 1995.

44. Niệm Phật Thập Yếu, Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1950.

45. Tỳ Ni Hương Nhũ, dịch giả Thích Thiện Chơn: 1997.

46. Giới Đàn Tăng, Hòa Thượng Thích Thiện Hòa: 1968.

47. Giới Đàn Ni, T.T. Thích Minh Phát: 1988.

48. Luật Tứ Phần Tỳ Kheo Ni Giới Bổn Lược Ký, dịch giả Tỳ Kheo Ni Huyền Huệ: 1996.

49. What Buddhists Believe, Most Venerable Dr. K. Sri Dhammananda: 1987.

50. A Comprehensive Manual of Abhidharma, Bhikkhu Bodhi: 1993.

51. What The Buddha Taught, Walpola Rahula: 1959.

52. The Story of Buddha, Jonathan Landaw: 1978.

53. Religions of The Wolrd, Lewis M. Hopfe: 1983.

54. Thiền Sư Việt Nam, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1972.

55. The Holy Teaching Of Vimalakirti, Robert A.F. Thurman: 1976.

56. In This Very Life, Sayadaw U Pandita: 1921.

57. The Essentials of Buddhist Philosophy, Junjiro Takakusu, 1947.

58. The Essence of Buddhism, Daisetz Teitaro Suzuki, 1947.

59. The Vimalakirti Nirdesa Sutra, translated by Charles Luk, 1972.

60. Chơn Lý, Tôn Sư Minh Đăng Quang, 1946.

61. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Hòa Thượng Thích Từ Quang, 1948.

62. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Tâm Minh Lê Đình Thám, 1961.

63. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Trí Độ và Tuệ Quang, 1964.

64. Phật Lý Căn Bản, Hòa Thượng Thích Huyền Vi, 1973.

65. Pháp Môn Tọa Thiền, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, 1960.

66. Con Đường Thoát Khổ, W. Rahula, dịch giả Thích Nữ Trí Hải, 1958.

67. Tịnh Độ Thập Nghi Luận, Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1962.

68. Tứ Thập Nhị Chương Kinh, Cư Sĩ Nguyễn Văn Hương, 1951.

69. Đường Vào Ánh Sáng Đạo Phật, Tịnh Mặc, 1959.

70. Nhơn Quả, Nghiệp và Luân Hồi, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1960.

71. The Method of Zen, Eugen Herrigel, 1960.

72. Việt Nam Danh Lam Cổ Tự, Võ Văn Tường, 1992.

73. The Three Pillars of Zen, Roshi Philip Kapleau, 1912.

74. Vì Sao Tin Phật, K. Sri Dhammananda, dịch giả Thích Tâm Quang, 1998.

75. Introduction To Tantra, Lama Thubten Yeshe, 1935.

76. Buddha and Gospel of Buddhism, Ananda K. Coomaraswamy, 1974.

77. Mahayana Buddhism, Beatrice Lane Suzuki, 1969.

78. Phép Lạ Của Sự Tỉnh Thức, Hòa Thượng Thích Nhất Hạnh, 1975.

79. Ba Vấn Đề Trọng Đại Trong Đời Tu, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1997.

80. Zen Buddhism and Psychoanalysis, D.T. Suzuki and Richard De Martino, 1960.

81. Lá Thư Tịnh Độ, Đại Sư Ấn Quang, dịch giả Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1956.

82. Liên Tông Thập Tam Tổ, Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1956.

83. Studies in The Lamkavatara Sutra, D.T. Suzuki, 1930.

84. Buddhism Explained, Bhikkhu Khantipalo, 1973.

85. Khảo Nghiệm Duy Thức Học, Hòa Thượng Thích Thắng Hoan, 1987.

86. Kinh Pháp Bảo Đàn, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.

87. Thư Gửi Người Học Phật, Thượng Tọa Thích Hải Quang, 1998.

88. Buddhism: Its Essence and Development, Edward Conze, 1951.

89. An Introduction To Zen Buddhism, D.T. Suzuki, 1934.

90. The Tibetan Book Of The Dead, Guru Rinpoche according to Karma Lingpa, 1975.

91. Kinh Ưu Bà Tắc Giới, Sa Môn Thích Quảng Minh, 1957.

92. Philosophy and Psychology in The Abhidharma, Herbert V. Guenther, 1957.

93. Sixth Patriarch's Sutra, Tripitaka Master Hua, 1971.

94. Thiền Luận, 3 vols, D.T. Suzuki, dịch giả Trúc Thiên, 1926.

95. In This Very Life, Sayadaw U. Pandita, 1921.

96. Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, P.V. Bapat, 1959.

97. Phật Học Tinh Yếu, 3 vols., Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1965.

98. Phật Và Thánh Chúng, Cao Hữu Đính, 1936.

99. Liberation In The Palm Of Your Hand, Pabongka Rinpoche, 1991.

100. The Zen Doctrine of No Mind, D.T. Suzuki, 1949.

101. The Tibetan Book of Living and Dying, Sogyal Rinpoche, 1992.

102. Ân Đức Phật, Cư Sĩ Huỳnh Thanh Long, 1962.

103. Insight Meditation, Joseph Goldstein, 1993.

104. Đại Tạng Kinh Nhập Môn, Hán dịch Thích Hải Ấn và Thích Nguyện Quỷnh, Việt dịch Thích Viên Lý, 1999.

105. The Experience of Insight, Joseph Goldstein, 1976.

106. It's Easier Than You Think, Sylvia Boorstein, 1995.

107. Journey Without Goal, Chogyam Trungpa, 1981.

108. A Glossary of Buddhist Terms, A.C. March, 1937.

109. Early Madhyamika In India and China, Richard H. Robinson, 1967.

110. Hinayana and Mahayana, R. Kimura, 1927.

111. The Elements of Zen, David Scott and Tony Doubleday, 1992.

112. The Buddhist Catechism, Henry S. Olcott, 1903.

113. Đạo Phật Với Con Người, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, 1953.

114. Kinh Phật Thuyết A Di Đà, Hán dịch Cưu Ma La Thập, Việt dịch Cư Sĩ Tuệ Nhuận, 1951.

115. Lược Sử Phật Giáo Ấn Độ, Hòa Thượng Thích Thanh Kiểm, 1963.

116. The Diamond Sutra and The Sutra Of Hui-Neng, A.F. Price and Wong Mou-Lam, 1947.

117. Gương Sáng Người Xưa, Hòa Thượng Thích Huyền Vi, 1974.

118. Wherever You Go, There You Are, Jon Kabat Zinn, 1994.

119. Zen In The Art Of Archery, Eugen Herrigel, 1953.

120. Phật Giáo Thánh Điển, Cư Sĩ Thái Đạm Lư, Taiwan 1953.

121. Phật Giáo Thánh Kinh, Cư Sĩ Dương Tú Hạc, Taiwan 1962, Việt dịch Hòa Thượng Thích Trí Nghiêm, 1963.

122. Phật Học Tinh Hoa, Nguyễn Duy Cần, 1964.

123. Phật Pháp, Hòa Thượng Minh Châu, Hòa Thượng Thiên Ân, Hòa Thượng Chơn Trí, Hòa Thượng Đức Tâm, 1964.

124. Phật Giáo Cương Yếu, Việt dịch Sa Môn Hiển Chơn, 1929.

125. Calm and Insight, Bhikkhu Khantipalo, 1981.

126. Rebirth as Doctrine and Experience, Francis Story, 1975.

127. Mười Vị Đệ Tử Lớn Của Phật, Tinh Vân Pháp Sư, Việt dịch Hạnh Cơ, 1994.

128. Kinh Dược Sư, Hán dịch Huyền Trang, Việt dịch Hòa Thượng Thích Huyền Dung, 1949.

129. Luận Bảo Vương Tam Muội, Sa Môn Diệu Hiệp, Việt dịch Minh Chánh.

130. Kinh Pháp Bửu Đàn, Hòa Thượng Thích Từ Quang, 1942.

131. Milinda Vấn Đạo và Kinh Na Tiên Tỳ Kheo, Hòa Thượng Thích Minh Châu, 1964.

132. How To Get From Where You Are To Where You Want To Be, Cheri Huber, 2000.

133. Luận Thành Duy Thức, Hòa Thượng Thích Thiện Siêu, 1995.

134. Kinh Địa Tạng, Hòa Thượng Thích Trí Thủ.

135. Kim Cang Giảng Giải, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.

136. Kinh Pháp Bảo Đàn, Cư Sĩ Tô Quế, 1946.

137. Kinh Pháp Bảo Đàn, Mai Hạnh Đức, 1956.

138. Các Tông Phái Đạo Phật, Đoàn Trung Còn.

139. Sự Tích Phật A Di Đà, 7 Vị Bồ Tát và 33 Vị Tổ Sư, Trần Nguyên Chẩn, 1950.

140. Na Tiên Tỳ Kheo, Cao Hữu Đính, 1970.

141. Pháp Môn Tịnh Độ Thù Thắng, Hòa Thượng Thích Hân Hiền, 1991.

142. Tam Kinh Tịnh Độ, Hòa Thượng Thích Trí Thủ.

143. The Life of Buddha, Edward J. Thomas, 1952.

144. The Buddha's Ancient Path, Piyadassi Thera, 1964.

145. The Land of Bliss, Luis O. Gomez, 1996.

146. Buddhist Images of Human Perfection, Nathan Katz, India 1982.

147. Buddhist Meditation, Edward Conze, 1956.

148. Buddhist Sects In India, Nalinaksha Dutt, 1978.

149. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Việt dịch Hòa Thượng Thích Phước Hảo, 1990.

150. Essential Tibetan Buddhism, Robert A.F. Thurman, 1995.

151. Calming The Mind, Gen Lamrimpa, 1992.

152. Pháp Bửu Đàn Kinh, Hòa Thượng Minh Trực, 1944.

153. The Literature of The Personalists of Early Buddhism, Bhikkhu Thích Thiện Châu, English translator Sara Boin-Webb, 1996.

154. The Essence of Buddhism, P. Lakshmi Narasu, Colombo 1907.

155. Gems of Buddhist Wisdom, many authors, Kular Lumpur, 1983.

156. Kinh Duy Ma Cật Sở Thuyết, Hòa Thượng Thích Huệ Hưng, 1951.

157. Calming The Mind and Discerning The Real, Tsong-Kha-Pa, English Translator Alex Wayman, 1978.

158. Seven Works of Vasubandhu, Stefan Anacker, Delhi 1984.

159. Duy Thức Học, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1958.

160. The Gospel Of Buddha, Paul Carus, 1961.

161. The Conquest of Suffering, P.J. Saher, Delhi 1977.

162. Bát Quan Trai Thập Giảng, Diễn Bồi Đại Sư, Việt dịch Thích Thiện Huệ, 1992.

163. Linguistic Approach to Buddhism Thought, Genjun H. Sasaki, Delhi 1986.

164. The Buddhist Outlook, 2 vols., Francis Story, Sri Lanka 1973.

165. Buddhist Logic, 2 vols., Th. Stcherbatsky, 1962.

166. Kinh Tâm Địa Quán, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, 1959.

167. Kinh Phật Bản Hạnh Tập, Hòa Thượng Thích Trung Quán.

168. Qui Nguyên Trực Chỉ, Đỗ Thiếu Lăng, Saigon 1961.

169. Bản Đồ Tu Phật, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1958.

170. Việt Nam Phật Giáo Sử Lược, Hòa Thượng Thích Mật Thể, 1943.

171. Bồ Đề Đạt Ma Quán Tâm Pháp, Việt dịch Minh Thiền, 1972.

172. Thiền Tông Việt Nam Cuối Thế Kỷ 20, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1991.

173. Kinh Viên Giác, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, Saigon 1958.

174. Kinh Dược Sư Bổn Nguyện Công Đức, Hòa Thượng Thích Huyền Dung, 1949.

175. Kinh Tam Bảo, Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, 1970.

176. Chư Kinh Tập Yếu, Hòa Thượng Thích Duy Lực, 1994.

177. Lịch Sử Đức Phật Tổ, Thông Kham Medivongs.

178. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Hòa Thượng Bích Liên, Hòa Thượng Như Phước, Hòa Thượng Từ Quang, 1957.

179. A Record of Buddhist Kingdoms, Fa-Hsien, English translator James Legge, 1965.

180. Thập Độ, Tỳ Kheo Hộ Tông.

181. Tăng Già Việt Nam, Hòa Thượng Thích Trí Quang, Phật Lịch 2515.

182. A Comprehensive Manual Of Abhidharma, Bhikkhu Bodhi, Sri Lanka 1993.

183. The Spectrum of Buddhism, Piyadassi, Sri Lanka 1991.

184. Thắng Pháp Tập Yếu Luận, Hòa Thượng Thích Minh Châu.

185. Vi Diệu Pháp Toát Yếu, Narada Maha Thera, 1972, Việt dịch Phạm Kim Khánh.

186. Nagarjuna's Philosophy, K. Venkata Ramanan, Delhi 1975.

187. Kinh Pháp Bảo Đàn, Hòa Thượng Thích Mãn Giác, 1985.

188. Buddhist Ethics, Hammalawa Saddhatissa, 1970.

189. The Buddha Eye, Frederick Franck, 1982.

190. The Dhammapada, Narada, 1963.

191. In The Hope of Nibbana, Winston L. King, 1964.

192. The Chinese Madhyama Agama and The Pali Majjhima Nikaya, Bhikkhu Thích Minh Châu, India 1991.

193. Skillful Means, Tarthang Tulku, 1978.

194. Tài Liệu Nghiên Cứu Và Diễn Giảng, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1957.

195. Phật Giáo, Tuệ Quang Nguyễn Đăng Long, 1964.

196. The Vimalakirti Nirdesa Sutra, Charles Luk, 1972.

197. Zen Philosophy, Zen Practice, Hòa Thượng Thích Thiên Ân, 1975.

198. Kinh Bách Dụ, Việt dịch Thích Nữ Như Huyền, 1957.

199. Kinh Phổ Hiền Hạnh Nguyện, Việt dịch Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, 1956.

200. Sakyamuni's One Hundred Fables, Tetcheng Lioa, 1981.

201. Tám Quyển Sách Quí, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1954.

202. Huệ Quang Phật Học Đại Từ Điển, Ven. Thích Minh Cảnh Chủ Biên, 1994.

203. Phép Lạ Của Sự Tỉnh Thức, Zen Master Thích Nhất Hạnh, 1975.

204. The Buddha and His Dharma, Dr. B.R. Ambedkar, 1997.

205. The Beginnings of Buddhism, Kogen Mizuno, 1980.

206. A Concise History of Buddhism, Andrew Skilton, 1994.

207. Pagodas, Gods and Spirits of Vietnam, Ann Helen Unger and Walter Unger, 1997.

208. Buddhism A to Z, Ronald B. Epstein, Ph.D., 2003.

209. Buddhism, Clive Erricker, 1995.

210. Buddhism, Ed. Manan Sharma, New Delhi, 2002.

211. Essentials of Buddhism, Kogen Mizuno, Tokyo, 1972.

212. Modern Buddhism, Alan & Jacqui James, 1987.

213. The Questions of King Milinda, T.W. Rhys Davis, 1963.

214. Kinh Mi Tiên Vấn Đáp, Hòa Thượng Giới Nghiêm Việt dịch, 2005.

215. The Zen Teaching of Bodhidharma, translated by Red Pine 1987.

216. The Pioneers of Buddhist Revival in India, D.C. Ahir, New Delhi 1989.

217. Zen Art For Meditation, Stewart W. Holmes and Chimyo Horioka, Tokyo, 1973.

218. Introducing Buddhism, Kodo Matsunami, Tokyo 1965.

219. A Buddhist Philosophy of Religion, Bhikkhu Nanajivako, 1992.

220. A Manual of Abhidharma, Most Venerable Narada, Kuala Lumpur, 1956.

221. A Manual of Buddhism, Most Venerable Narada, Kuala Lumpur, 1992.

222. Rebirth and The Western Buddhist, Martin Wilson, Ven. Thich Nguyên Tạng Việt dịch 2006.

223. The Buddhist Handbook, John Snelling, 1991.

224. Essential of Buddhism, Gnanarama, Singapore, 2000.

225. Buddhism For Today, Nikkyo Niwano, 1976.

226. An Index to the Lankavatara Sutra, Daisetz Teitaro Suzuki, London, 1934.

227. Studies in The Lankavatara Sutra, Daisetz Teitaro Suzuki, London, 1930.

228. The Concept of Personality Revealed Through The Pancanikaya, Thích Chơn Thiện, New Delhi, 1996.

229. Studies in Ch'an and Hua-Yen, Robert M. Gimello and Peter N. Gregory, Honolulu, 1983.

230. The Sacred East, Scott Littleton, 1996.

231. Buddha, Dr. Hermann Oldenberg, New Delhi, 1997.

232. Rajagraha, Jugal Kishore Bauddh, New Delhi, 2005.

233. How to Overcome Your Difficulties: Worry and Fear, Dhammananda, Ven. Nhuan Chau translated in 2005.

234. Bodh Gaya, Shanti Swaroop Bauddh, New Delhi, 2005.

235. The Great Buddhist Emperor of Asia, Ven. Dr. Medhankar, Nagpur, India, 2000.

236. Sarnath, Shanti Swaroop Bauddh, New Delhi, 2003.

237. Buddhist Shrines in India, D.C. Ahir, New Delhi, 1986.

238. Pryaers to the Medicine Buddha, composed by Geshe Norbu Phunsok, translated into Vietnamese by Sonam Nyima Chân Giác Bùi Xuân Lý in 2005.

239. Walking with the Buddha, India Dept. of Tourism, New Delhi, 2004.

240. The Practice of Tranquility and Insight, Khenchen Thrangu, New York, 1993.

241. Pen Portraits Ninety Three Eminent Disciples of the Buddha, C. de Saram, Singapore, 1966.

242. History of Theravada Buddhism in South East Asia, Kanai Lal Hazra, New Dehli, 1981.

About The Author

Thiện Phúc Tran Ngoc, AKA Ngoc-Em Tran, was born on August 3rd, 1949 to Mr. Le van Thuan and Mrs. Tran thi Suu in Vĩnh Long Province, a small town about 136 kilometers southwest of Saigon, South Vietnam. He grew up in Vinh Long town, South Vietnam and attended Tong Phuoc Hiep High School. He was born to a very poor family; however, his parents had tried their best to raise their all children with a minimum of high school education. He obtained his Bachelor in English in 1973, and Bachelor in Vietnamese-Chinese in 1974 at Cantho University. He was brought up in a Buddhist-tradition family. His grandparents and parents were devoted lay disciples of Honorable Venerable Master Minh Đăng Quang. He came to the United States in 1985 and became a disciple of Most Venerable Thích Giác Nhiên in the same year. He has been working for California State Department of Rehabilitation as a Rehabilitation Supervisor since 1988. His main responsibility is to supervise a unit of ten counselors who counsel people with problems, especially people with disabilities. He was very much impressed by the life and teachings of the Buddha. He realizes that Buddhism has been an important part of the cultural heritage, not only of Vietnam, but also of Southeast Asian countries and most parts of Asia. While working as a volunteer teacher of Vietnamese language programs in Southern California, around 1985 and 1986, a lot of young Vietnamese students came to him to ask for the meanings of some Buddhist terms. Some terms he was able to provide the meaning, but a lot of them he could not. He talked to Most Venerable Thích Giác Nhiên and was encouraged by the Most Venerable Giac Nhiên to start his works on The Basic Buddhist Terms. With the encouragement from Most Venerable Thích Giác Nhiên, he started to compose his works titled "Vietnamese-English Buddhist Dictionary" and "English-Vietnamese Buddhist Dictionary" in 1986. He published the "Vietnamese-English Buddhist Dictionary" in 2005. He is also the author of a series of books written in Vietnamese titled "Buddhism in Life," ten volumes, "Buddhism, a religion of Peace, Joy, and Mindfulness," "Intimate Sharings with Parents and Children," "A Short Journey to India," and "A Glimpse on Cocochine." Books will be published in a near future: 1. The Buddha's Basic Teachings in Vietnamese and English, 2. Chinese Famous Zen Masters in Vietnamese and English.

Quick Search for Some Important Terms in This Volume

A

A La Hán Quả: Fruit of Arhat
Ác: Evil
Ác danh: Evil repute
Ác Danh Úy: Fear of bad reputation
Ác dục: Evil passions
Ác Đảng: Evil band
Ác Đạo: Evil ways
Ác hữu: Evil friend
Ác Kiến: Evil (heterodox or wrong) view
Ác luận: Evil discussion
Ác luật nghi: Evil rules and customs
Ác ma: Evil spirit
Ác nghiệp: Evil karma
Ác nhân: Evil cause
Ác niệm: Evil thoughts
Ác Pháp Hữu Lậu: Evil deeds done in a mortal body
Ác Sư: Evil teacher
Ác thú: Evil incarnations
Ác Thủ Không: Evil ideas of the doctrine of voidness
Ác Xúc: Evil touch
Ái lưu: Flood of desire
Ái Nhuận: Fertilizing of Desire
An trụ trong Hạnh Phổ Hiền: Establishment in the practice of Universal Good
Ảo mộng: Empty dream
Ăn không tiêu được: Eat what is difficult for the stomach to digest
Ăn mặn: Eat a non-vegetarian meal
Ăn quá lượng: Eat too much
Ăn thịt động vật: Eating animal meat
Ăn thịt gây kinh hãi cho thú vật: Eating meat will cause terror among animals
Ăn thịt sẽ bị chư Thiên ghét bỏ: Eating meat will be alienated by the devas
Ăn thức ăn chưa được nấu chín: Eat uncooked food
Ăn uống không điều độ: Eat and drink without moderation
Âm hưởng nhẫn: Endure the sound we hear
Ân cha mẹ: Filial debts
Ân điền: Field of grace

Ẩn mật nghĩa: Esoteric meaning

B

Ba La Di Tứ Dụ: Four metaphors of breaking the vow of chasity
Bái Hỏa Giáo: Fire-worship
Bài Pháp Đầu Tiên: First Sermon
Bản Tánh Không: Emptiness of primary nature
Báo thân: Embodiment of samaya, Enjoyment body
Bát Âm: Eight tones of a Buddha's voice
Bát Ba La Di: Eight parajikas
Bát bất hiển thực: Eight Negations, and Ten negations
Bát Bất Sinh Pháp: Eightfold notion of no-birth, Eight ways of no-birth
Bát Bất Tịnh: Eight impure things
Bát Bất Trung Đạo: Eight Negations
Bát bất tư nghì: Eight inexpressibles
Bát Biến Hóa: Eight supernatural powers of transformation
Bát Biện: Eight characteristics of a Buddha's speaking
Bát Bố Thí: Eight kinds of almsgiving
Bát Bộ Kim Cang: Eight classes of supernatural beings in the Lotus Sutra
Bát Bộ Quỷ Chúng: Eight groups of demon followers
Bát Câu Nghĩa: Eight fundamental principles
Bát Chánh Đạo: Eight Noble Paths
Bát Chúng: Eight assemblies
Bát chủng biệt giải thoát: Differentiated rules of liberation for the eight orders
Bát Chủng Bố Thí: Eight causes of almsgiving
Bát Chủng Chúc: Eight kinds of congee
Bát Chủng Thắng Pháp: Eight surpassing things
Bát Chủng Thọ Ký: Eight kinds of prediction
Bát Chuyển Thanh: Eight cases of nouns in Sanskrit
Bát Công Đức Thủy: Eight kinds of water of virtues, or eight virtues
Bát Diệp Chi Trung Tôn: Eight Bodhisattvas in the Garbhadhatu
Bát Diệp Liên Đài: Eight leaf lotus meditation
Bát đại linh tháp: Eight great spiritual or sacred stupas of Buddhism
Bát Đại Minh Vương: Eight diamond-kings
Bát Đại Nhân Giác: Eight Awakenings of Great People
Bát Đại Nhiệt Địa Ngục: Eight great hot hells
Bát Đại Tự Tại Ngã: Eight great powers of personality
Bát Đế: Eight truths
Bát Điên Đảo: Eight upside-down views
Bát Định: Eight degrees of fixed abstraction

Bát Đọa: Eight grave prohibitions or sins
Bát Đức: Eight virtues
Bát Giải Đãi Sự: Eight occasions of indolence
Bát giải thoát: Eight liberations
Bát Giáo: Eight T'ien-T'ai classifications of Sakyamuni's teaching
Bát giới: Eight precepts
Bát Giới Hối Quá: Eight rules must be confessed for a Nun
Bát hải đức: Eight virtues of the ocean
Bát Hàn Địa Ngục: Eight cold hells
Bát Khổ: Eight basic causes of suffering
Bát Kiêu: Eight kinds of pride or arrogance
Bát Kính Giáo: Eight commands given to a nun before letting her entering the Bhiksuni Order
Bát Ma: Eight Maras
Bát Mạn: Eight kinds of pride or arrogance
Bát Mê: Eight misleadings
Bát Môn: Eight kinds of syllogisms in Buddhist logic
Bát Nhẫn: Eight ksantis or powers of patient endurance
Bát Niệm: Eight lines of thought
Bát Pháp: Eight dharmas
Bát Pháp Thành Tựu: Eight perfections
Bát Phong: Eight kinds of wind, Eight winds
Bát Phúc Điền: Eight fields for cultivating blessedness
Bát Phúc Sinh Xứ: Eight happy conditions in which one may be reborn
Bát Phương Thiên: Eight heavens and devas at the eight points of the compass
Bát Sắc Phan: Eight pennons of various colours
Bát Sư: Eight teachers
Bát Tà: Eight Wrongnesses
Bát Tà Đạo: Eight heterodox practices , Eight Wrongnesses
Bát Tam-Ma-Địa: Eight types of meditation for removing various attachments
Bát tam ma địa dẫn đến giải thoát: Eight samadhi of emancipation
Bát Tâm: Eight minds
Bát Thánh Đạo: Eight Path Factors
Bát Thắng Xứ: Eight victorious stages
Bát thập bát kiến hoặc: Eighty-eight deluded viewpoints
Bát Thập Nhứt Pháp: Eighty-one divisions in the Maha-Prajna-Paramita Sutra
Bát Thí Sanh: Eight kinds of rebirth due to generosity
Bát Thủy: Eight big rivers of India at the time of the Buddha
Bát Thức: Eight consciousnesses
Bát Tinh Tấn Sự: Eight occasions for making an effort

Bát Tông: Eight of the early Japanese Buddhist sects
Bát trai giới: Eight precepts
Bát Trí: Eight kinds of jnana
Bát Triền: Eight entanglements or evils
Bát Trung Châu: Eight continents
Bát Tự: Eight leading characters
Bát Tự Bố Thân: Eight magic words to be placed on eight parts of the body
Bát Tướng Thành Đạo: Eight aspects of Buddha's life
Bát Uế: Eight things which are unclean to a monk or a nun
Bát vị: Eight grades of disciples
Bát Vị Niết Bàn: Eight savours (pleasures) of the Buddha's nirvana
Bát Vị Thủy: Eight kinds of water of virtues, or eight virtues
Bát Viên: Eight fundamental characteristic of a perfect school of teaching
Bát Vô Ngại: Eight universal powers
Bát Vương Nhật: Eight royal days
Bắc Độ: Facing north
Bắc Tông Ngũ Đạo: Five Means of the Northern School
Bắt buộc ai phải thề: Force someone to swear an oath
Bắt buộc Tăng Ni làm việc thế tục: Force other monks and nuns to do worldly work
Bắt ép ai chấp nhận quan điểm của mình: Force someone else to adopt one's views
Bậc giác ngộ và Trung đạo: Enlightened One and the Middle Path
Bất Khả Đắc Không: Emptiness of unattainability
Bất lão: Eternal youth
Bất Sanh Đoạn: Excision
Bi Điền: Field of pity
Bí Mật Chi: Esoteric terms which cannot be translated such as Dharani mantras
Bí Mật Giáo: Esoteric teaching
Bỉ Bỉ Không: Emptiness of Reciprocity
Biệt Báo Nghiệp: Full fruit
Biểu Bạch: Explain
Bình đẳng: Equality
Bình đẳng không sai khác: Equality with both faithful and scornful beings
Bình Đẳng Tâm: Equality mind
Bồ đề: Enlightenment
Bồ Tát: Enlightening Beings
Bồ Tát Tứ Vô Úy: Four fearlessnesses
Bốn cách diễn tả Niết Bàn: Four ways of description of a Nirvana
Bốn Cách Đối Trị Tham Sân Si: Four basic ways to subdue greed, anger and delusion
Bốn cách phát triển chánh niệm: Four ways to develop mindfulness
Bốn cách sống tà vạy của một vị Tăng: Four heterodox means of living of a monk

Bốn Cách Trả Lời Câu Hỏi: Four ways of answering questions
Bốn cảnh giới sinh tồn: Four planes of existence (Abhidharma)
Bốn cảnh tượng có ý nghĩa (trong cuộc đời Đức Phật): Four significant visions
Bốn Cõi Duy Tâm: Four kinds of lands
Bốn Cõi Tịnh Độ: Four realms in the Pure Land
Bốn Dòng Thác Sanh Tử: Four torrents of births and deaths
Bốn Đại Sự Trong Đời Tu: Four serious matters in any cultivator's life
Bốn Điều Cần Thiết cho Cuộc Sống Xuất Gia: Four rules for a homeless Bhikhsu
Bốn điều kiện cần thiết để tạo nghiệp đâm thọc: Four conditions that are necessary to complete the evil of slandering (The Buddha and His Teaching)
Bốn điều kiện cần thiết để tạo nghiệp nói dối: Four conditions that are necessary to complete the evil of lying (The Buddha and His Teaching)
Bốn điều kiện cần thiết để tạo nghiệp tà dâm: Four conditions that are necessary to complete the evil of sexual misconduct
Bốn điều mong đợi ở chư Phật và chư Bồ Tát của các tín đồ: Four expectations of the Buddhas and Bodhisattvas (from the followers)
Bốn điều một Pháp Sư phải quan tâm: Four things a Dharma-Master must concern
Bốn Điều Tham Chiếu Lớn: Four great citations
Bốn điều tiên quyết: Four requisites
Bốn Đối Tượng Thích Hợp Cho Việc Tập Trung Tư Tưởng: Four objects that can be used to develop concentration
Bốn giai đoạn trong sự phát triển của Thiền tông: Four stages of development of Zen in Zen Sect
Bốn giới quan trọng: Four important precepts
Bốn Hạng Người: Four classifications of mankind
Bốn Hạng Người Mà Phật Tử Không Nên Xem Là Bạn: Four types of people who can be seen as foes in disguise
Bốn Hạng Người Mà Phật Tử Nên Xem Là Bạn Trung Kiên: Four types of people who can be seen to be loyal friends
Bốn Hoàn Cảnh Dẫn Đến Thiền Công Án: Four circumstances leading to the "koan" exercises
Bốn lĩnh vực vô sắc: Four stages of formlessness
Bốn Loại Giới Cao Thượng: Four kinds of higher morality
Bốn loại hoa: Four divine flowers
Bốn loại kiết sử (trạng thái hay điều kiện) trong vòng sanh tử tam giới: Four states of conditions found in the three realms of mortality
Bốn loại nghiệp: Four classifications of karma
Bốn loại nghiệp dẫn đến sự đầu thai: Four kinds of karmas leading to reincarnation
Bốn loại phụ nữ: Four kinds of women
Bốn Loại Sanh Tử: Four ways of rebirth

Bốn Loại Tâm Vương: Four classes of consciousness
Bốn loại thực vật: Four nutriments
Bốn loại trói buộc: Four kinds of ties (The Buddha and His Teachings—Chapter 39)
Bốn lời ước nguyện của vua Trời Đế Thích: Four wishes of Sakka in the Kanha Jataka
Bốn lý do Phật thị hiện nơi cõi Ta Bà: Four reasons for a Buddha's appearing in the world
Bốn màn che phủ: Four films or things that becloud
Bốn Mươi Đề Mục Hành Thiền: Forty meditation subjects
Bốn Mươi Sáu Mùa An Cư Kiết Hạ Của Đức Phật: Forty-six Rainy Season Retreats of the Buddha
Bốn Mươi Tám Giới Khinh: Forty-eight Secondary Precepts which
the Buddha taught all bodhisattvas in the Brahma-Net Sutra
Bốn mươi tám pháp niệm Phật: Forty-eight Aspects of Buddha Recitation
Bốn mươi Tâm Bồ Tát trong Kinh Phạm Võng: Forty bodhisattva positions in Brahma-Net Sutra
Bốn nét đặc trưng của Thiền tông: Four special characteristics of Zen Buddhism
Bốn nguyên nhân dẫn đến cái chết: Four causes of death (The Buddha and His Teachings)
Bốn Nguyên Nhân Gây Nên Ác Nghiệp: Four causes of evil actions
Bốn Nguyên Nhân Khơi Dậy Nhãn Căn: Four causes that cause the eye-sense to be awakened
Bốn Nhân Sanh Tử Của Con Cái: Four causes children are born
Bốn niềm tin chắc chắn: Four certainties
Bốn niềm tự tin: Four self-confidences
Bốn Pháp Cần Phải Chứng Ngộ: Four things to be realized
Bốn pháp để dẫn dắt chúng sanh: Four elements of popularity
Bốn Phần Của Thức: Four functional divisions of consciousness
Bốn Phương Cách Được Tự Thể Mới: Four ways of getting new personality
Bốn quan điểm về luật nhân quả: Four views of causality
Bốn Sắc Thái Tín Ngưỡng Di Đà: Four aspects of Amitabha Pietism
Bốn Sứ Mệnh Của Thiền Tông Khi Chấp Nhận Lối Tu Tập Công Án: Four functions in maintaining the koan exercises in Zen
Bốn Sự Thanh Tịnh Của Các Loại Cúng Dường: Four kinds of purification of offering
Bốn Sự Thật: Four truths
Bốn thứ âm thanh quảng đại của Như Lai: Four great voices from the power of the virtuous qualities of Buddha
Bốn thứ Đại Trí phong luân: Four kinds of atmosphere of great knowledge of the Enlightened
Bốn Tiến Trình Tiến Đến Phật Quả: Four courses of attainment of Buddhahood

Bốn trạng thái bất hạnh: Four states of unhappiness
Bốn Tướng Của Âm Thanh Của Đức Như Lai: Four characteristics of Buddha's voice
Bốn yếu tố Ưu thế (tăng thượng): Four Predominants
Bổn thức: Fundamental vijnana

C
Cảm Giác Siêu Thoát: Feeling of exaltation
Cảnh Giới Cực Lạc: Extreme Joys in the Pure Land
Cảnh Giới Trống Rỗng: Empty space
Cảnh giới tướng: Empirical world, associated with function
Căn: Faculties
Căn bổn phiền não: Fundamental afflictions
Căn Cảnh: Field of organs
Cần chi: Factors of endeavor
Chẳng ăn quen mà cứ ăn: Eat what is not suitable for the stomach
Chẳng đọa địa ngục: Escape from falling into the hells
Chẳng làm ngạ quỷ: Escape from becoming pretas
Chẳng rơi vào cõi A-Tu-La: Escape from falling into the realm of asuras
Chân Ngôn Bát Tổ: Eight patriarchs of the True Word sect
Chân như thật tướng: Essential characteristic of the bhutatathata
Chấn động của đất: Earthquakes
Chế ngự tinh cần: Effort of restraint
Chỉ ăn đồ khất thực: Eat only food begged
Chiến thắng cuối cùng: Final Triumph
Chúng Sanh Kiến: False concept of human beings
Chúng sanh nhẫn: Endurance of human assaults and insults
Chuyên niệm: Fix the mind (upon)
Chuyên Tu: Focused practice
Chư Phật ăn đúng ngọ: Eat at noon
Chư thiên ăn vào buổi sáng: Eat at dawn
Chức năng của tâm: Functions of the mind
Chứng Nghiệm: Experimental evidence
Cõi Tiên: Fairyland
Con Đường Dễ: Easy Path of Practice
Công Đức Điền: Field of Merit and Virtue
Cốt lõi của Thiền: Essence of Zen
Cốt tủy của Bồ Tát đạo: Essence of Bodhisattvaship
Cùng ăn: Eat together
Cuồng huệ: Foolish Wisdom
Cực đoan và Trung Đạo: Extremes and the Middle Path

Cứu cánh của đạo Phật: Final end of Buddhism
Cứu Cánh Giác: Enlightened apprehension, Final or complete enlightenment
Cứu cánh Niết bàn: Final nirvana

D

Danh Lam Cổ Tự Việt Nam: Famous Ancient Pagodas in Vietnam
Dễ thành công: Easy success
Dị đạo: Easy Path of Practice
Dị hành đạo: Easy way of salvation
Dị thục nhân hay quả mang lại khác với nhân: Effect different from the cause
Diệc Hữu Diệc Không: Existing and non-existing
Diệt Bệnh: Extinguish all ailments
Diện Bích: Facing wall meditation
Diệt Đế: End of suffering
Diệt pháp nhẫn: Endurance of the elimination of suffering
Diệt Yết Ma: Extinguish karma
Diệu Giác: Final or complete enlightenment
Diệu Hữu Tức Chân Không: Existence is emptiness
Dục Bộc Lưu: Flood of sensuality
Dục Hữu: Existence in the realm of desire
Dục Lậu: Flow of existence
Dục Thiên Ngũ Dâm: Five methods of sexual intercourse in the Heaven of Desire
Duy Khẩu Thực: Earn a livelihood by magic, spells, or by fortune-telling
Duyên Lực: Environmental force
Dữ lực nhân: Empowering cause
Đại bản: Fundamental text
Đại Hải Bát Bất Tư Nghì: Eight marvellous characteristics of the ocean
Đại Không: Emptiness of highest degree
Đại Nhân Bát Niệm: Eight lines of thought for great men
Đại Sự Nhân Duyên: For the sake of a great cause
Đại Thừa Thủy Giáo: Five divisions of Buddhism (I)
Đạm Tinh Khí Quỷ Vương: Essence-and-Energy-Eating Ghost King
Đào Thiền: Escape from meditation
Đạo pháp nhẫn: Endurance of cultivation of the Path of elimination of suffering
Đắc độ: Enter the monastic life
Đẳng Lưu: Flowing down
Đẳng Lưu Quả: Flowing down fruit
Đẳng Tâm: Equal mind
Đấng Giác Ngộ: Enlightened One
Đất: Earth, Element of expansion

Đề Bà Ngũ Pháp: Five obnoxious rules of Devadatta
Đệ Bát Thức: Eighth vijnana
Đệ Nhất Nghĩa Không: Emptiness of the ultimate truth
Đệ Tứ Thiền Thiên: Fourth Dhyana Heaven
Địa động: Earthquakes
Địa Luân: Earth-wheel
Địa Tạng Vương Bồ Tát: Earth-Womb Bodhisattva
Địa Trì (Tài) Huệ Đồng Tử: Earth-Wisdom (Wealth) Youth
Đình Tâm: Fix the mind in meditation
Định lực: Force of concentration
Định Mệnh: Fate
Định Nghiệp Bất Định Nghiệp: Fixed Karma and Non-fixed Karma
Định Nghiệp Diệc Năng Chuyển: Fixed karma can be changed
Định tâm: Fixed mind
Đoạn Diệt: Extirpation
Đoạn Nhục: Forbid flesh
Đoạn Trừ Tinh Cần: Effort of abandoning
Đối Trị: Eliminate afflictions
Độn sứ: Envoys of stupitity
Đông Lâm Thập Bát Đại Hiền: Eighteen highest virtues among 123 high virtues of the White Lotus Congregation
Đông Mật: Eastern esoteric sect
Đông Thắng Thần Châu: Eastern continent
Đồng trụ bất không: Fruitful association
Động Sơn Ngũ Vị: Five degrees of Tung-Shan-Liang-Chieh

G

Gia đình: Family
Gia Hạnh Đạo: Effort to cultivate from the four good roots to the three studies
Gia Hạnh Vị: Effort Stage
Giả: Fallacy
Giả Danh: Emperical name
Giả danh hữu: Emperically named existence
Giả Hợp: Empirical combination
Giả Hữu: Empirical existence
Giả Ngã: Empirical ego
Giác Chiếu Trì Danh: Enlightened, Illuminating Recitation
Giác Ngộ Tâm: Enlightened mind
Giác Tánh: Enlightenment ability
Giác Tha: Enlightening others

Giải thích chân thiệt nghĩa Phật pháp: Expression of the true meaning of the Buddha's teachings
Giải thoát cuối cùng: Final emancipation
Giải Thoát Môn: Emancipation-entrance
Giải Thoát Ngay Trong Đời Nầy: Emancipation in this very life
Giải Thoát Nhĩ: Ear of deliverance
Giải trừ tất cả tư tưởng: Extinguishing all thoughts and perceptions
Giảng nói tam thế: Explain all past, present and future
Giáo Đoàn Ni đầu tiên: First Order of Bhiksunis
Giáo Ngoại: External instruction
Giới: Elements
Giới Sư Ngũ Đức: Five virtues of the teacher of the discipline
Giới Thể: Embodiment of the commandments

H

Hạ Khẩu Thực: Earn a livelihood by doing work with his hands, Earns one's living (livelihood) by the wrong ways
Hành Không: Emptiness of action
Hành nhập: Enter the Buddha-nature in practice
Hành Phật tánh: Functioning Buddha-nature
Hành Tứ Y: Four of ascetic practictioners
Hạnh bất không: Fruitful action
Hạnh thuyết pháp vì lợi ích chúng sanh: Expound the Teaching
Hãy tự xem xét lấy mình: Examine ourselves
Hậu báo: Future retribution
Hiển giáo: Exoteric teaching
Hiển Kinh: Exoteric scriptures
Hiển Liễu: Exoteric meaning
Hiển Mật: Exoteric and esoteric
Hiển tông: Exoteric sect
Hiện tượng giống như những con đom đóm: Fireflies appearance
Hoa Tạng Pháp Giới: Flower Store World
Hoá Nghi Tứ Giáo: Four modes of conversion or enlightenment
Hóa Tha Thọ: Eternal life spent in saving others
Hỏa Ấn: Fire sign
Hỏa Khanh: Fiery pit
Hỏa Nhứt Thiết Xứ: Final destruction of all things by fire
Hỏa Quang Tam Muội: Fire of samadhi
Hỏa Sinh Tam Muội: Flame-emitting samadhi
Hỏa Thiên: Fire devas

Hỗ Dụng Tội: Fault of wrongly transfering object of worship
Hộ Thế Tứ Thiên Vương: Four lokapalas
Hộ Trì Tinh Cần: Effort of preservation
Hội Ái Hữu Phật Tử Tây Phương: Friends of the Western Buddhist Order (FWBO)
Hội nhập thiền quán vào đời sống hằng ngày: Fusion of Zen with everyday life
Huân Tập: Fumigation
Huệ lực: Force of wisdom
Huệ Nhãn: Eye that sees all things as unreal
Hư Ngôn: Empty words
Hư Vọng: Falsehood
Hứa hảo: Empty promise
Hương Tích: Fragrance Land
Hương trần: Element of smell
Hương Tượng Bồ tát: Fragrant Elephant Bodhisattva
Hữu: Existence
Hữu biên: Finiteness
Hữu Bộc Lưu: Flood of becoming or existence
Hữu Kiến: Erroneous views of real existence
Hữu vi giải thoát: Earthly deliverance to Arahatship
Hữu Vi Không: Emptiness of things created
Hữu Vô Nhị Kiến: Existence or non-existence
Hỷ Giác Phần: Enjoyment (n) of the state of truth

K

Kê Cẩu Giới: Follow cock and dog discipline
Kết duyên: Form (v) a cause
Kết Tập Mật Giáo: Esoteric council
Kham nhẫn và điều hòa: Endurance and moderation
Khổ pháp nhẫn: Endurance of suffering
Không: Emptiness
Không ăn cùng đại chúng và ăn trong phòng riêng của mình: Eat apart from the Sangha and eat in one's own room
Không bệnh khổ: Free of diseases
Không bị ma chướng: Free of demonic obstacles
Không Định: Sunyata Samadhi
Không hoạn nạn: Free of all misfortune
Không Không: Emptiness of emptiness
Không khúc mắc: Free of all obstacles
Không nên ăn mà cứ ăn: Eat what is not allowed to
Không pháp: Everything as unreal

Không quả: Empty fruit
Không Tâm: Empty mind
Khuyến Giới: Exhortation and prohibition
Kiên huệ: Firm mind
Kiên Lao Địa Thần: Earth-goddess
Kiên Thệ Sư Tử: Firmly vowing lion
Kiến bất không: Fruitful seeing
Kiến thức thường nghiệm: Empirical knowledge
Kiết sử: Fetter
Kim Cang Giới Ngũ Bộ: Five divisions of Vajradhatu
Kinh Hoa Nghiêm: Flower Adornment Sutra
Kinh nghiệm giác ngộ: Experience of enlightenment
Kinh Phương Quảng: Extensive discourses
Kinh Tứ Thập Nhị Chương: Forty-two Sections Sutra
Kính điền: Field of reverence

L
Lâm Tế Tứ Hát: Four kinds of cry of Lin Chi
Lập nhân: Establishing cause
Lậu Tận Vô Sở Úy: Fearlessness of extinguishing all defilements
Lấy niệm Phật làm chánh, tham thiền làm phụ: Engage primarily in Buddha Recitation but practice Zen as well
Lấy niệm Phật làm chánh, trì chú làm phụ: Engage in Buddha Recitation as their primary practice and Mantra Recitation as an ancillary one
Lễ hội: Festivals
Liễu tri: Full-Understanding
Loại trừ chướng ngại và phiền não: Elimination of all hindrances and afflictions
Loại trừ khổ đau: Elimination of suffering
Loại trừ mê hoặc: Eliminating Perversions
Loại vợ đối với chồng như một người bạn: Friendly wife
Lộc Thủy Đái Filtering bag
Lục Đạo Tứ Sanh: Four modes of the six rebirths or six gati
Lửa (chất nóng): Element of heat or temperature
Lửa tham dục: Fire of lust
Lương phước điền: Field of Blessedness
Lý mật: Esoteric Doctrine
Lý nhập: Enter the Buddha-nature in theory, Entry by the truth
Lý Phật tánh: Fundamental Buddha-nature

M

Mãn Quả: Fruit of full details of reincarnation
Mắt sanh Thiên: Eye-Celestials
Mật Giáo Thượng Thừa: Esoteric superior vehicle
Mật ngữ: Esoteric speech
Mật pháp: Esoteric method
Mong tất cả đều thuận theo ý mình: Expect that everyone else should be on good terms and in harmony with us
Một thuở nọ Như vầy tôi nghe: Evam Maya Srutam Ekasmin Samaye
Mưa pháp vũ bất không: Fruitful showering of the rain of Teaching
Mười bốn điều không thể thuyết giảng được: Fourteen inexpressible things
Mười Bốn Loại Cúng Dường: Fourteen kinds of personal offering
Mười Bốn Tâm Sở Bất Thiện: Fourteen unwholesome factors
Mười lăm bộ Kinh Tiểu A-Hàm: Fifteen Books of Khuddaka-Nikaya
Mười Lăm Tâm Thiện Thuộc Sắc Giới: Fifteen kinds of fine-material-sphere wholesome consciousness
Mười lăm Tâm thuộc Sắc Giới: Fifteen types of Fine-Material-Sphere Minds
Mười Một Điều Đức Phật Dạy Về Bổn Phận Của Người Vợ Trong Cuộc Sống Hôn Nhân: Eleven valuable advices for girls on their role in their married life
Mười Một Phẩm Hạnh Đem Lại Tình Trạng An Lành Cho Người Nữ Trong Thế Gian Nầy Và Trong Cảnh Giới Kế Tiếp: Eleven virtues that would conduce towards the well-being of women both in this world and in the next as follows
Mười Một Sắc Pháp: Eleven Form Dharmas
Mười Một Tâm Dẫn Đến Giác ngộ: Eleven minds that lead to enlightenment
Mười tám công đức mà chỉ có Đức Phật mới có được: Eighteen merits of a Buddha
Mười tám đề mục lễ bái: Eighteen objects of worship
Mười tám giới: Eighteen elements
Mười Tám Hình Thức Của Không: Eighteen forms of emptiness
Mười Tám Loại Tâm Vô Nhân: Eighteen kinds of rootless consciousness
Mười tám tầng tứ thiền sắc giới: Eighteen heavens of form
Mỹ Âm: Fine sound

N

Năm Bộ Tạng Kinh: Five Books of the Sutra Pitaka
Năm Bộ Tạng Luật: Five Books of the Vinaya Pitaka
Năm Đặc Tính Của Công Án: Five characteristics concerning the koan exercise
Năm Đẳng Cấp Chúng Sanh: Five orders of beings
Năm Đề Nghị Của Đức Phật Ích Lợi Thực Tiễn Cho Hành Giả: Five practical suggestions given by the Buddha

Năm Điều Cần Thiết Để Thành Công Của Người Tu Thiền: Five conditions toward successful achievements for a Zen practitioner
Năm điều kiện cần thiết để thành lập nghiệp trộm cắp: Five conditions are necessary for the completion of the evil of stealing
Năm Điều Lợi Ích Của Người Giữ Đủ Giới: Five advantages to one of good morality
Năm điều nguy hiểm của người ác giới: Five dangers to the immoral through lapsing from morality
Năm Điểm Phải Biết Tự Xét Lấy Mình Của Người Tu Tịnh Độ: Five points any Pureland practitioner should know how to reflect on one's self
Năm điều mà không ai có thể thành tựu được: Five things which no one is able to accomplish in this world
Năm điều thuận lợi cho những ai đã đạt được Bồ Tát quả: Five advantages for those who attain the Bodhisattvahood
Năm Đức Tính Căn Bản Của Người Tu Thiền: Five basic characteristics of any Zen cultivators
Năm gia đình Phật: Five Buddha families
Năm Giai Đoạn Thiền Tập: Five stages of meditation practices
Năm loại bảo vệ: Five protections
Năm Loại Ngôn Ngữ: Five courses of speech
Năm loại Pháp Sư: Five kinds of masters of the Law
Năm Loại Tâm Hành Thuộc Sắc Giới: Five kinds of fine-material-sphere functional consciousness
Năm lợi ích của việc đi kinh hành: Five benefits of Walking Meditation
Năm lợi ích cho người đức hạnh toàn thiện giới: Five benefits for the virtuous in the perfecting of virtue
Năm Món Ngăn Che: Five hindrances
Năm Mươi Hai Tâm Sở: Fifty-two mental states
Năm Mươi Mốt Tâm Sở: Fifty-one Dharmas interactive with the Mind
Năm mươi Tỳ Kheo trong thành Ca Thi: Fifty Bhiksus in Kasi
Năm nguyên tắc luận án: Five principles to make a verdict
Năm Nhân Duyên Khiến Cho Người Vãng Sanh Tịnh Độ Không Thối Chuyển: Five reasons of non-retrogression for those who are reborn in the Pure Land
Năm Pháp Nội Tâm Một Vị Tỳ Kheo Cần Phải Có Nếu Muốn Chỉ Trích Một Vị Khác: Five points a monk who wishes to rebuke another should bear in mind
Năm pháp tu tăng thượng tâm: Five things that keep cultivators from distracting thoughts
Năm Phép Cung Kính Của Chồng Đối Với Vợ: Five ways for a husband to show respect for his wife
Năm Phép Cung Kính Của Vợ Đối Với Chồng: Five ways for a wife to show respect to her husband

Năm Phiền Trược Chưa Được Đoạn Tận: Five shackles in the heart
Năm Tâm Hoang Vu: Five mental blockages
Năm loại Tâm Nhập Lưu Đạo: Five types of path consciousness of steam-entry
Năm Tâm Quả Sắc Giới: Five kinds of Fine-Material-Sphere Resultant Consciousness
Năm Tâm Thiện Sắc Giới: Five kinds of Fine-Sphere-Material-Wholesome-Consciousness
Năm Thiện Nghiệp Tạo Quả Được Hưởng Trong Vô Sắc Giới: Five kinds of kusala kamma
Năm Thời Kỳ Phát Triển Của Thai Nhi: Five evolutions of the embryo in the womb
Năm Thứ Chi Tiêu: Five areas of spending
Năm tiểu suy tướng của chư Thiên khi sắp mạng chung: Five deterioration signs and characteristics of heavenly beings who are nearing death
Năm Trường Hợp Đi Chùa Bất Đắc Dĩ: Five reluctant situations the majority of people go to temple
Năm trường hợp phân biệt ma cảnh hay thật cảnh: Five circumstances (criteria) that can help us determine which events are real and which belong to the demonic realms
Năm vị đệ tử đầu tiên của Đức Phật: First five of Buddha's converts
Năng Đại: Enlarge self or others
Năng tác nhân: Effective causes
Năng tiêu phong luân: Evaporator of water
Nga Vương Nhãn: Eye of king-goose
Ngã: Ego
Ngã Ba La Mật: Ego paramita
Ngã Chấp: Ego-grasping
Ngã Đẳng Mạn: Equal to those who surpass me
Ngã Không: Emptiness of a self
Ngã kiến: Erroneous views of individualism, False view that every man has a permanent lord within
Ngã Mạn: Egoism, Egotism and arrogance
Ngã Ngu: Ego ignorance
Ngã Nhân Tứ Tướng: Four ejects of the ego in the Diamond Sutra
Ngã Thất: Ego-abode
Ngã vô vật thật: Ego is unreal, but things are real
Nghiệp Điền: Field of karma
Nghiệp quả: Fruit of karma
Ngõa Khí Kim Khí: Earthern vessel-Golden vessel
Ngoại dung: External manifestation
Ngoại duyên: External conditions
Ngoại giới: External Realms

Ngoại Hộ: External aid
Ngoại Khảo: External Testing Conditions
Ngoại khổ: External sufferings
Ngoại Không: Emptiness of the outer things
Ngoại phàm: Eternal ordinary
Ngoại Phận: External Aspect
Ngoại trần: External objects
Ngoại tướng: External appearance
Ngoại xứ: External sense-spheres
Ngoan Không: False emptiness
Ngón tay chỉ Trăng: Finger pointing at the moon
Ngộ Nhất Thừa: Ekayanavabodha
Ngũ Ác: Five sins
Ngũ Bất Chính Thực: Five improper things for a monk to eat
Ngũ Bất Khả Tư Nghì: Five beyond mentation things, Five thought-surpassing things
Ngũ Bất Năng Xứ: Five impossible things
Ngũ Bất Thối: Five non-backslidings
Ngũ Bí Mật: Five Bodhisattvas in the Diamond Realms
Ngũ Biên: Five alternatives
Ngũ Bồ Đề: Five bodhi
Ngũ Bộ: Five classes of Buddhism
Ngũ Bộ Đại Luật: Five volumes of Vinaya of Hinayana sects
Ngũ bộ Đại Thừa Kinh: Five chief Mahayana sutras
Ngũ Căn: Five Faculties
Ngũ Căn Sắc: Five senses that correspond to colors
Ngũ Cần Chi: Five factors of endeavor
Ngũ Chánh Hạnh: Five proper courses to ensure the bliss of the Pure Land
Ngũ Chi Tác Pháp: Five parts of a syllogism
Ngũ Chủng A Xà Lê: Five categories of acarya
Ngũ chủng ác: Five evils in this world
Ngũ Chủng Ác Bệnh: Five epidemics
Ngũ Chủng Bất Hoàn: Five kinds of anagamins
Ngũ Chủng Bất Nam: Five kinds of eunuchs
Ngũ Chủng Bố Thí: Five kinds of almsgiving
Ngũ Chủng Duy Thức: Five kinds of insight, Five kinds of wisdom or insight or idealistic
Ngũ Chủng Hộ Ma: Five kinds of braziers
Ngũ Chủng Pháp Thân: Five kinds of a Buddha's dharmakaya
Ngũ chủng quán đảnh: Five abhisecani baptism of the esoteric school
Ngũ Chủng Tam Muội: Five kinds of samadhi

Ngũ Chủng Tam Quy: Five stages of taking refuge
Ngũ Chủng Tạng: Five Stores of the one Buddha-nature
Ngũ Chủng Tánh: Five germ-natures of bodhisattva development
Ngũ Chủng Tham: Five kinds of avarice
Ngũ Chủng Thiên: Five classes of devas
Ngũ Chủng Thiền: Five kinds of varieties of meditation
Ngũ Chủng Thuyết Pháp Nhân: Five kinds of people who have testified to Buddhism
Ngũ Chủng Tín Tâm: Five right objects of faith
Ngũ Chủng Tu Pháp: Five kinds of esoteric ceremonial
Ngũ Chủng Tỷ Lượng: Five inferences in Buddhist logic
Ngũ Chuyên: Five devotions
Ngũ Chuyển: Five developments
Ngũ chướng: Five hindrances
Ngũ Chướng Của Nữ Nhân: Five hindrances of women
Ngũ Chướng Tam Tòng Của Nữ Nhân: Five hindrances and three subordinations of women
Ngũ Công Đức Môn: Five meritorious gates of Amitabha's Pure Land
Ngũ Cụ Túc: Five complete utensils for worship
Ngũ Cúng Dường: Five kinds of offerings
Ngũ dục: Five desires
Ngũ Dục Công Đức: Five strands of sense-desire
Ngũ Duy: Five subtle and rudimentary elements out of which rise the five sensations
Ngũ Duyên: Five excellent causes
Ngũ Đại Sắc: Five chief colors
Ngũ Đại Sứ Giả: Five deva-messengers
Ngũ Đại Tông Phái: Five great Buddhist schools
Ngũ Đạo Tâm: Five kinds of path of consciousness
Ngũ đình tâm quán: Fivefold procedure for quieting the mind
Ngũ Đình Tứ Niệm: Five meditations and four foundations of mindfulness
Ngũ Độ: Five means of transportation over the sea of mortality to salvation
Ngũ Độc: Five kinds of turbidity
Ngũ Độn Sử: Five envoys of stupidity
Ngũ Gia Sở Cộng: Five classes of wealth
Ngũ Giả Danh Hảo Tâm Bố Thí Nhân: Five kinds of people who pretend to offer alms
Ngũ Giác: Five states of enlightenment
Ngũ Giải Thoát Thành Thục Tưởng: Five perceptions of making for maturity of liberation
Ngũ Giải Thoát Xứ: Five bases of deliverance
Ngũ Giáo: Five divisions of Buddhism

Ngũ giới: Five precepts
Ngũ Hạ Phần Kết: Five bonds in the lower desire-realms, Five ties in the lower realm
Ngũ Hải: Five "seas" or infinities seen in a vision by P'u-Hsien
Ngũ Hoặc: Five fundamental passions and delusions
Ngũ Huyền Nghĩa Tam Luận Tông: Five terms of twofold truth in the Madhyamika Sastra, Five wonderful meanings
Ngũ Hương: Five kinds of incense
Ngũ Kết: Five bonds
Ngũ Khan: Five kinds of selfishness
Ngũ Khổ: Five afflictions
Ngũ Kiến Vi Tế: Five sharp servants
Ngũ Linh: Five kinds of bells
Ngũ Lợi Sử: Five higher wholesome deeds
Ngũ Luân: Five wheels
Ngũ Luân Quán: Five elements in esoteric meditation
Ngũ Lực: Five powers
Ngũ Ma Lực: Five kinds of mara powers
Ngũ Minh: Five sciences
Ngũ Môn Thiền: Fivefold meditation
Ngũ Mộng: Five bad dreams
Ngũ nghi: Five Doubts
Ngũ Nghịch: Five betrayals
Ngũ Ngũ Bách Niên: Five periods of each 500 years after the Buddha's death
Ngũ nhãn: Five kinds of eyes or vision
Ngũ Nhân: Five causes
Ngũ Nhẫn: Five kinds of paramita tolerance
Ngũ Niệm Môn: Five devotional gates of the Pure Land Sect
Ngũ Niết Bàn: Five kinds of immediate nirvana
Ngũ Phái Thiền: Five branches of the Southern School
Ngũ Pháp: Five laws or categories
Ngũ Pháp Giới: Five forms of dharmadhatu
Ngũ Phẩm: Five grades of disciples mentioned in the Lotus Sutra
Ngũ Phần Giáo Pháp: Five parts of correct doctrines
Ngũ Phần Pháp Thân: Five attributes of the dharmakaya
Ngũ Phật: Five dhyani Buddhas
Ngũ Phật Đảnh Tôn: Five Bodhisattvas who sometimes stand on the left of Sakyamuni, indicative of five forms of wisdom
Ngũ Phật Kiết Ma Ấn: Five manual signs
Ngũ Phật Ngũ Đại: Five Buddhas that correspond to the five elements
Ngũ Phật Ngũ Quan: Five Buddhas that correspond to the five senses

Ngũ Phật Ngũ Sắc: Five Buddhas that correspond to the five colors
Ngũ Phật Ngũ Vị: Five Buddhas that correspond to the five positions
Ngũ Phật Sinh Ngũ Bồ Tát, Ngũ Kim Cang, và Ngũ Phẫn Nộ: Five Buddhas that correspond to the five Bodhisattvas
Ngũ Phật Tánh: Five surnames of Buddha before he became enlightened
Ngũ Phật Tử: Five classes of Buddhists
Ngũ quả: Five fruits or effects
Ngũ quả nghiệp: Five fruits of karma
Ngũ Quan: Five senses
Ngũ Quán: Five meditation in Lotus sutra
Ngũ Sinh: Five rebirths
Ngũ Sở Y Độ: Five Buddha-kstera or dependencies
Ngũ Suy: Five major deterioration characteristics of heavenly beings
Ngũ Sư: Five masters
Ngũ Sự Thành Tựu: Five kinds of gain
Ngũ Sự Tổn Thất: Five kinds of loss
Ngũ Tà Kiến: Five kinds of wrong views
Ngũ Tà Sư: Five kinds of deviant livelihood
Ngũ Tam Bát Nhị: Five dharmas-Three natures-Eight consciousnesses-Two kinds of ego
Ngũ Tán Loạn: Five senses of mental distraction
Ngũ Tạng: Fivefold Mahayana canon
Ngũ Tâm: Five conditions of mind produced by objective perception
Ngũ Tâm Triền Phược: Five mental bondages
Ngũ Tân: Five forbidden pungent roots
Ngũ Thân: Five closest relatives
Ngũ Thân Bất Tịnh: Five types of impurity of the body
Ngũ Thập Bát Giới: Fifty-eight commandments
Ngũ Thập Pháp: Fifty modes of meditation mentioned in the Maha-Prajna
Ngũ Thiên: Five devas
Ngũ Thiên Tụ: Five kinds of wrong-doing
Ngũ Thiên Tử: Five devas in the Garbhadhatu-mandala located in the northeast of Mount Meru
Ngũ Thọ: Five sensations
Ngũ Thời Giáo: Five periods of Buddha's teaching
Ngũ Thông: Five kinds of supernatural powers
Ngũ Thú: Five gatis
Ngũ Thù Thắng Đức: Five superior virtues of a Buddha
Ngũ Thuận Thượng Phần Kết: Five ties in the higher realm
Ngũ thừa: Five vehicles

Ngũ thức: Five kinds of consciousness
Ngũ Thực: Five kinds of spiritual food
Ngũ Thường: Five cardinal virtues, Five Constant Virtues
Ngũ Thượng Phần Kết: Five fetters produced in the higher forms of becoming
Ngũ Thượng Phần Kiết Sử: Five higher bonds of desire
Ngũ Tính: Five natures
Ngũ Tịnh: Five "clean" products of a cow
Ngũ Tịnh Cư Thiên: Five pure-dwelling heavens in the fourth dhyana
Ngũ Tịnh Nhục: Five kinds of clean flesh
Ngũ Tông: Five sects in the Mahayana
Ngũ Trần: Five indulgences of the senses
Ngũ trí: Five kinds of knowledge
Ngũ Triền Cái: Five mental fetters
Ngũ Trú Địa: Five conditions in mortality, Five states or conditions found in mortality
Ngũ Trùng Huyền Nghĩa: Five layers of mystic meaning when one explicates the text of a sutra
Ngũ Tước: Five classes of nobility in European countries
Ngũ Tướng Thành Thân: Five stages in Vairocana Buddhahood
Ngũ uẩn: Five aggregates
Ngũ Uẩn Thủ: Five Aggregates of Clinging or grasping
Ngũ Úy: Five fears
Ngũ Vị: Five flavors of making ghee
Ngũ Vị Thiền: Five kinds of concentration
Ngũ Vọng Tưởng: Five kinds of false thinking
Ngũ Vô Gián: Five untinterrupted hells
Ngũ Vô Gián Nghiệp Cảm: Five untinterrupted hells due to five retributions for karma
Ngũ Vô Lượng: Five immeasurables
Ngũ Xuất Ly Giới: Five elements making for deliverance
Ngũ Xứ Cúng Dường: Five places for offerings
Ngụy phát Bồ Đề Tâm: False way of developing the Bodhi Mind
Nguyên Nhân Đầu Tiên: First Cause
Nguyện bất không: Fruitful vows
Người tự cao tự mãn: Egotist
Ngưỡng Khẩu Thực: Earn a livelihood by astrology (looking up in the sky to talk about stars)
Nhãn căn: Eye
Nhãn Giới: Eye-realm
Nhãn Nhập: Eye-entrance
Nhãn Thức Giới: Eye consciousness

Nhân Ngã Kiến: Erroneous views on a permanent personality
Nhân Pháp Vô Ngã: Egolessness of both the individual soul and external objects
Nhẫn nhục: Endurance
Nhẫn Nhục Y: Enduring-humiliation robe
Nhận Thức luận: Epistemology
Nhập Chúng: Enter the assembly of monks
Nhập địa: Enter into the state
Nhập Định: Enter into samadhi
Nhập giác tri kiến Phật: Enter the enlightened knowledge and vision
Nhập Như Lai: Entering Enlightenment
Nhập pháp giới thậm thâm và Bát Nhã Tam Muội: Enter the extremely deep Dharma realm and the Prajna samadhi
Nhập tam muội của chư Đại Bồ Tát: Entry into concentration of Great Enlightening Beings
Nhập Thất: Enter and shut off oneself
Nhập thế: Entry into the world
Nhập Trọng (Trùng) Huyền Môn: Enter (again) through the dark gate into mortality
Nhập Trụ Xuất Tam Tam: Enter-Stay-Exit
Nhập Văn Giải Thích: Expound the sutra by giving out the main idea
Nhập vô biên thế giới: Entry into boundless worlds
Nhất Điểm Tâm: Ekaggata
Nhất tâm: Ekagrata
Nhất thiết pháp bất khả thuyết không: Emptiness of the Unnamability of Existence
Nhất Thiết Pháp Không: Emptiness of things
Nhứt Thiết Trí Vô Sở Úy: Fearlessness of all wisdom
Nhất Thủy Tứ Kiến: Four ways to view the same water
Nhất Thuyết Bộ: Ekavyavaharika
Nhất Thừa: Ekacyana
Nhất Tự Tam Lễ: Each writing thrice to pay homage to the Triratna
Nhật Thực hay Nguyệt Thực: Eclipse of sun and moon
Nhĩ căn: Ear
Nhĩ Xúc: Ear-contact
Nhị Nguyên: Extremes
Nhũ Thủy Nhãn: Eye ables to distinguish milk from water
Nhũ Vị: Flavor of fresh milk
Nhuận Nghiệp: Fertilized karma
Nhuận Sinh: Fertilization (n) of natural conditions
Nhục nhãn: Eye of flesh
Nhục Phát: Flame-shaped tuft of hair

Những bước cơ bản của đạo lộ diệt khổ: Essential steps of the path to the removal of suffering
Những điều lợi ích mà chư Đại Bồ Tát đã làm nhằm cứu độ chúng sanh: Excellent deeds which Great Enlightening Beings have been doing to save sentient beings
Những người thọ cụ túc giới đầu tiên: Early Ordinations
Niệm lực: Faculty of alertness
Niết Bàn Bát Vị: Eight flavors of nirvana
Niết Bàn Phược: Fetter of nirvana
Niết Bàn Tướng: Eighth sign of the Buddha
Noãn Sanh: Egg-born
Noãn Sanh A Tu La: Egg-born asuras or ghosts
Nói lời nhảm nhí vô ích: Frivolous talk
Nội Không: Emptiness of the inner things
Nội Ngã: Ego within
Nội Ngoại Không: Emptiness of inner-and-outer things
Nội Ngoại Pháp: External and internal dharmas
Nữ nhân dục: Feminine attractions
Nữ thiên: Female deva
Nước (chất lỏng): Element of cohesion

O
Óc thiên vị: Favoritism

P
Phàm sở hữu tướng, giai thị hư vọng: Forms and phenomena are illusive
Pháp Chiếu: Fa-Chao
Pháp Diễn: Fa-Yan
Pháp Diệt: Extinction of the law
Pháp Dung: Fa-Yung
Pháp Duyên Khởi: Environmental cause of all phenomena
Pháp Đăng: Fa-T'eng
Pháp Hiển và Pháp Hiền: Fa-Hsien
Pháp Hữu: False view that all things are real
Pháp không: Unreality of all things
Pháp Ngã: False notions of things
Pháp Ngã Kiến: Erroneous view of an independent nature
Pháp Nhãn Văn Ích: Fa-Yan-Wen-Yi
Pháp Sư: Expounder of the Law
Pháp Tạng: Fa-Tsang
Pháp Thể: Embodiment of the Law

Pháp Tuân Thạch Điền: Fa-Hsun-Shih-T'ien
Pháp Tướng: Fa-Hsiang
Phát khởi bất không: Fruitful aspiration
Phẩm chất thường hằng: Eternal qualities
Phân biệt ngã chấp: Erroneous reasoning on the idea of self
Phần Dương Thiện Châu: Fen-Yang-Shan-Chou
Phẫn Nộ Minh Vương: Fierce maharaja
Phật Bồ Đề: Enlightenment of the Buddha
Phật Cứu Độ Chúng Sanh Bằng Bốn Phương Pháp: Four ways the Buddha used to save sentient beings
Phật Đăng Thủ Tuân: Fo-Teng-Shou-Hsun
Phật Nhãn: Eye of the Enlightened One
Phật Pháp Tinh Yếu: Essence of Buddhist doctrine
Phật Quang Sơn: Fo-Kuang-Shan
Phó Pháp Tạng: Explaining and handing down the dharmas
Phong trào Phật giáo nhập thế: Engaged Buddhism
Phóng Quang: Emit shining light
Phóng Quang Đoan: Emit auspicious rays
Phổ Môn: Fumon (jap)
Phổ nhập: Entry into universality
Phù Dung Đạo Giai: Fu-Reng-T'ao-Jai
Phước bố thí có hết không?: End of blessings?
Phước điền: Field of Blessing
Phương Hội Dương Kỳ: Fang-Hui-Yang-Qi
Phương Khẩu Thực: Earn a livelihod by flattery (rich people or powerful people)
Phương Quảng: Extensions of Buddhist philosophy
Phương tiện nhân: Environmental cause
Phương Tiện Sát Sanh: Expedient means of killing
Phương tiện thiện xảo: Expedient means

Q

Quả: Effect
Quang Diệm Vương Phật: Flaming Brightness Buddha
Quang minh nhãn: Eyes shining with Buddha-light
Quảng Giáo: Full teaching
Quên đi tự ngã: Forgetting the self
Quy-Y sai lạc: False refuge
Quỷ ma ăn vào buổi tối: Eat at night
Quyền Môn: Expedient school

R

Ràng buộc của gia đình: Family bondage
Rơi vào ác đạo: Falling in an evil state, a bad fate, in suffering and hell
Rừng Kiếm: Forest of knives

S

Sạch hết tất cả hữu lậu: Extinction and exhaust all contamination
Sanh Không: Empty at birth
Sanh Phạn: Food offering to ghosts and other souls before the meal
Sắc: Form
Sắc giới: Element of form
Sắc Hữu: Existence in the realm of form
Sắc Nhập: Entrances where the organs and objects of physical sense meet
Sắc và Tam Pháp Ấn: Forms and trilaksana
Sắc Tức Thị Không, Không Tức Thị Sắc: Form is emptiness and the very emptiness is form
Sinh báo: Future result
Sinh thân và Pháp thân: Earthly and Moral bodies
Sơ Thiền Định: First Dhyana
Sơ Thiền Thiên: First Dhyana Heavens
Sơ Thời Giáo: First of the three periods of the Buddha's teaching
Sợ hãi: Fear
Sơn Hải Không Thị: Four places which men cannot conceal from the eye of impermanence
Số Luận Ngoại Đạo Sư: Founder of the Sankhya philosophy
Súc sanh ăn vào buổi chiều: Eat in the evening
Sự kỳ diệu chưa từng thấy: Extraordinary unprecedented event
Sự Phân Biệt Thức: Empirical mind

T

Tà đạo phát triển Bồ Đề Tâm: Erroneous way of developing the Bodhi Mind
Tà kiến: Erroneous view, False views
Tà Kiến Bộc Lưu: Flood of wrong views
Tám cách phát tâm Bồ Đề: Eight ways of developing the Bodhi Mind
Tám cái khổ lớn: Eight sufferings
Tám cái ngã tự tại lớn: Eight great powers of personality
Tám cõi tái sanh: Eight adversities
Tám công đức làm cho Phật có khả năng ban phước hạnh cho con người: Eight virtues that enable Buddha to bestow blessing and happiness upon people
Tám đặc tánh của giác ngộ trong Thiền: Eight chief characteristics of 'satori.' In Zen

Tám điều bất tịnh: Eight impure things
Tám điều cốt yếu của người tu Tịnh Độ: Eight crucial elements for Pure Land cultivators
Tám điều kiện đưa đến hoàn thành bổn nguyện: Eight conditions to fulfill one's vows
Tám điều kiện hay hoàn cảnh khó gặp Phật pháp: Eight difficult circumstances to see a Buddha or hear his dharma
Tám đức tánh (tánh chất) hay khả năng của biển: Eight powers of the ocean
Tám (Hạng) Người Đáng Cung Kính: Eight persons worthy of offerings
Tám Kim Cang vương hay Kim Cang Hộ Bồ tát cho Phật: Eight diamond-kings
Tám loại ác giác: Eight wrong perceptions of thought
Tám loại biệt giải thoát giới: Differentiated rules of liberation for the eight orders
Tám loại cảm xúc hay cảm giác gây trở ngại trong giai đoạn sơ thiền: Eight physical sensations
Tám loại cúng dường cho Tăng Ni (đề nghị bởi bà Visakha) được Phật phê chuẩn: Eight offerings (boons) to the Sangha (suggested by Visakha) which granted by the Buddha
Tám loại khổ: Eight sufferings
Tám loại Tâm Hành Thiện Hữu Nhân của Dục giới: Eight types of sense-sphere functional wholesome minds with roots
Tám loại Tâm Quả Thiện Hữu Nhân của Dục giới: Eight types of sense-sphere wholesome resultant minds with roots
Tám loại tâm siêu thế: Eight types of supramundane consciousness
Tám lực nhẫn nhục hay sức nhẫn nhục: Eight ksantis or powers of patient endurance
Tám Lý Do Một Vị Bồ Tát Không Nên Ăn Thịt Được Nêu Ra Trong Kinh Lăng Già: Eight reasons for not eating animal food
Tám món cần dùng của Đức Phật: Eight requisites
Tám muôn bốn ngàn trí tuệ: Eighty-four thousand wisdoms from the one Prajna
Tám Muôn Tế Hạnh: Eighty thousand minute conducts
Tám Mươi Bốn Ngàn Pháp Môn: Eighty-four thousand dharma-doors
Tám ngày vương nhật: Eight royal days
Tám Nghĩa Của Duy Tâm: Eight meanings of "Mind-only"
Tám niệm giúp hành giả chống lại ma quân: Eight lines of thought
Tám Pháp Đưa Đến Sự Đoạn Tận: Eight things that lead to the cutting off of affairs
Tám Pháp môn cần thiết: Eight essential things
Tám Phẩm Chất Của Người Nữ Có Thể Giúp Đưa Người Ấy Lên Các Cảnh Trời: Eight qualities that make a woman seek birth in happy states
Tám Phẩm Chất Của Người Nữ Có Thể Tạo An Vui Hạnh Phúc Trong Đời Hiện Tại Và Cảnh Giới Tương Lai: Eight qualities in a woman that tend to wealth and happiness in this world and in the next world
Tám phương vũ trụ: Eight directions

Tám Tánh Của Pháp Thân Như Lai: Eight natures of Dharmakaya
Tám Tâm Dục Giới được xếp loại theo Hỷ Xả và Trí và chắc thật: Eight Consciousnesses being classified according to joy, equanimity, knowledge, and prompting
Tám Tâm Dục Giới Được Xếp Loại Theo Hỷ Xả Và Trí Được Nhắc Bảo: Eightfold consciousness being classified according to joy, equanimity, knowledge and prompting
Tám Tâm Siêu Thế: Eight kinds of supermundane mind
Tám Thời Kỳ Trong Cuộc Đời Đức Phật: Eight aspects of Buddha's life
Tám thứ chư Tăng Ni không được sở hữu: Eight things that monks or nuns are not allowed to possessed
Tám thứ hạng của đệ tử theo Thiên Thai Viên Giáo: Eight grades of disciples, and Eight T'ien-T'ai classifications of Sakyamuni's teaching
Tám trường hợp khó gặp Phật hay nghe được giáo pháp của Ngài: Eight difficult circumstances to see a Buddha or hear his dharma
Tám Tướng: Eight levels of mind development during the sleep process
Tám Yếu Tố Tập Trung Tư Tưởng: Eight factors of Yoga concentration
Tán Không: Emptiness of dispersion
Tánh địa: Embryo-stage of the nature of Buddha-truth
Tánh Hải: Essence-ocean
Tánh thanh tịnh căn bản của tâm: Fundamental Purity of the Mind
Tăng Nhứt A Hàm: Ekottarikagamas
Tâm Bất Tương Ưng Hành Pháp: Elements neither substantial forms nor mental functions
Tâm Điền: Field of the mind
Tâm lực: Force of the mind
Tâm thuộc Sắc Giới: Fine-material-sphere consciousness
Tấn lực: Force of active vigor
Tập Khí: Force of habit
Tập pháp nhẫn: Endurance of the cause of suffering
Tật đố: Envy
Tề Nghiệp Thân: Final body without any remaining karma
Tha Tin: Faith in others
Tham Thiền: Enter into meditation
Thanh tịnh thân tâm: Ease of body and mind
Thành tựu Phật pháp: Fulfillment of the Buddha's teachings
Thẩm: Embodying a real doubt
Thân cận bất không: Fruitful companionship
Thân Nhẫn Ý Nhẫn: Forebearance in both the body and the mind
Thân oai đức thanh tịnh: Extreme pure bodies

Thấp Sanh: Form of moisture-born
Thập Bát Bất Cộng: Eighteen distinctive characteristics of Buddhas
Thập Bát Giới: Eighteen realms
Thập Bát Tuệ Quán: Eighteen principal insights
Thập Bát Vấn: Eighteen kinds of questions
Thập Ngũ Quán Niệm: Fifteen modes of contemplation
Thập Tứ Vô Úy: Fourteen fearlessnesses
Thất bại: Failure
Thấy lỗi người thì dễ: Easy to see the fault of others
Thế Gian Nhãn: Eye of the world
Thế gian trí: Earthly wisdom
Thế giới bên ngoài: External world
Thế Mạt Luận: Eschatological questions
Thể Không: Emptiness of substance
Thể Nội Phương Tiện Thể Ngoại Phương Tiện: Expedients within the T'ien-T'ai Sect
Thể Trí: Fundamental wisdom
Thiên Chân Độc Lãng: Fundamental reality is the only illumination
Thiên Đế: Emperor of heaven
Thiên Long Bát Bộ: Eight classes of divinities
Thiên Thai Hóa Nghi Tứ Giáo: Four modes of teaching
Thiên Thai Hóa Pháp Tứ Giáo: Four periods of teaching
Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo: Five periods and eight teachings of the T'ien-T'ai
Thiên Thai Ngũ Vị: Five stages of the Buddha's teaching vs. five flavours of making clarified butter
Thiên Thực: Food of the gods
Thiên Trúc Ngũ Sơn: Five mountains in India
Thiền duyệt vi thực: Food of Bliss of Meditation
Thiền Môn Ngũ Tông: Five Ch'an schools
Thiện xảo pháp bất không: Fruitful skillful methods
Thiểu dục: Few desires
Thọ: Feeling
Thọ mệnh kiến: Fate of length of life
Thông Đạt Phật Đạo: Enter the Buddha's path
Thù thắng: Excellence
Thuận Nhẫn: Endurance of obedient following
Thuận theo lòng dục để mong được danh tiếng: Follow emotion and desire and seek for fame
Thủy Lục Trai: Festival of water and land
Thuyết diễn Phật Pháp: Exposition of the Teachings of the Buddhas

Thuyết Chướng Đạo Vô Sở Úy: Fearlessness of expounding all obstructions to liberation
Thuyết giảng về vạn hữu: Explanation of things
Thuyết Tận Khổ Đạo Vô Sở Úy: Fearlessness asserting the true path to liberation
Thức Giới: Elements of consciousness
Thường Biên kiến: Eternalism
Thường Lạc Ngã Tịnh: Eternity, Bliss, True self, Purity
Thường pháp của chư Phật: Eternal law of all Buddhas
Thường Quang: Eternal light
Thường Tánh: Eternal nature
Thường tịch: Eternal peace
Thường Trí: Eternal knowledge
Thường trụ: Eternal existence
Thường Tùy Học Phật: Follow the teachings of the Buddha at all time
Tiến trình thử nghiệm trong tu tập theo Phật giáo: Experimental process in Buddhist cultivation
Tiếp Túc: Embrace the feet
Tiết Lượng Thực: Eat with limited amount
Tiểu Thừa Thập Bát Bộ: Eighteen sects of Hinayana
Tiểu Thừa Tứ Môn: Four doctrines of Hinayana
Tin Lý: Faith in theory
Tin Nhân: Faith in causation
Tin Quả: Faith in effect
Tín căn: Faith, Faith-root
Tín căn Bản: Faith in bhutatathata
Tín Giải: Faith and interpretation
Tín Giải Hành Chứng: Faith-Interpretation-Performance-Realization
Tín Hành: Faith and practice
Tín Hạnh Nguyện: Faith Practice and Vow
Tín lực: Force of belief
Tín Nhẫn: Faith-patience
Tín Thọ: Faith and receiving
Tín Thọ Phụng Hành: Faith receive and obey
Tinh tấn: Effort
Tinh Tấn Bồ Tát: Energetic Bodhisattva
Tinh tấn dứt trừ những điều ác đã phát sanh: Effort to eliminate sins already arisen
Tinh tấn đoạn trừ: Effort to abandon
Tinh tấn ngăn ngừa: Effort to prevent
Tinh tấn ngăn ngừa những điều ác chưa phát sanh: Effort not to initiate sins not yet arisen

Tinh tấn phát triển điều thiện chưa sanh: Effort to develop unarisen good
Tinh tấn phát triển những điều thiện lành chưa phát sanh: Effort to initiate virtues not yet arisen
Tinh Tấn Và Thối Chuyển: Great effort and retrogression
Tinh tấn tiếp tục phát triển những điều thiện lành đã phát sanh: Effort to consolidate, increase, and not deteriorate virtues already arisen
Tinh tấn tu tập: Effort to develop
Toàn Phần Giới: Fully ordained
Tổ Chức Bảo Tồn Truyền Thống Đại Thừa: Foundation for the Preservation of the Mahayana Tradition (FPMT)
Tổ Sư: First master, Founding patriarch
Tối Hậu Tâm: Final mind
Tối Hậu Thân: Final body without any remaining karma
Tôn thờ linh vật: Fetishism
Trần Cảnh: Environment of the six gunas
Trần Duyên: Environing conditions
Tri Thức Luận: Epistemological questions
Trí Nhãn: Eye of wisdom
Trì Quốc Thiên Vương: Eastern Heaven King
Triền phược: Entanglement
Trợ duyên: Environing cause of attaining the perfect Buddha-nature
Trụ Kiếp: Existing kalpa
Trụ xứ bất tịnh: Fetus in impure
Truyền Thống của Thành Thực Luận: Establishment of Truth
Trưởng lão: Elders
Tu Đà Hoàn: First fruit of "Stream Winner"
Tu Kiên: Firmness in cultivation
Tu Tập Bi Tâm Giải Thoát: Emancipation of heart through compassion
Tu Tập Hỷ Tâm Giải Thoát: Emancipation of the heart through sympathetic joy (mudita)
Tu Tập Tinh Cần: Effort of development
Tu Tập Từ Tâm Giải Thoát: Emancipation of the heart through loving-kindness
Tu Tập Xả Tâm Giải Thoát: Emancipation of the heart through equanimity
Tục Ngã: False ego
Tùy Duyên Bất Biến: Ever changing in conditions yet immutable in
Tùy Tín Hành: Faith-Devotee, Faith in the teaching of others
Tùy Tự Ý Tam Muội: Following One's Inclinations Samadhi
Tùy Tức: Following one's breath
Tùy tướng giới: External observances

Tư tưởng siêu phàm: Extraordinary thoughts
Tứ A Hàm: Four Agamas
Tứ Ác Tỳ Kheo: Four wicked Bhiksus
Tứ Ách Phược: Four fetters
Tứ Ái Sanh: Four sources of affection for a bhiksu or bhiksuni
Tứ An Lạc Hành: Four pleasant practices
Tứ Ân: Four Great Debts
Tứ ấn: Four seals
Tứ Ba La Di: Four grave sins
Tứ Ba La Mật Bồ Tát: Four female attendants on Vairocana
Tứ Bách Tứ Bệnh: Four hundred and four ailments of the body
Tứ Bất Hành Xứ Hạnh: Four ways of going wrong
Tứ Bất Hoại Pháp: Four imperishables
Tứ Bất Khả Đắc: Four unattainables
Tứ Bất Khả Khinh: Four things that may not be treated lightly
Tứ Bất Khả Tư Nghì: Four inconceivables
Tứ Bất Kiến: Four invisibles
Tứ Bất Sinh: Four kinds of "not-born"
Tứ Bất Thối: Four kinds of non-backslidings
Tứ Bệnh: Four ailments
Tứ Bình Đẳng: Fourfold sameness
Tứ Bình Gia: Four great scholars
Tứ Bộc Lưu: Four floods
Tứ Bổn Chỉ Quán: Four books of T'ien-T'ai on meditation
Tứ cảnh: Four sights
Tứ Chánh Cần: Four right efforts
Tứ Chấp: Four erroneous tenets
Tứ Chấp Kim Cang: Four Vajra-rulers of the four elements
Tứ châu: Four great continents
Tứ Chủ: Four Lords of the world
Tứ Chúng: Fourfold disciples
Tứ Chủng A Tu La: Four kinds of asura
Tứ Chủng Biến Thường: Four theories regarding pervasive permanence
Tứ Chủng Đàn Pháp: Four kinds of altar-worship
Tứ Chủng Điên Đảo: Four upside-downs
Tứ Chủng Hành Nhân: Four grades of earnest doers
Tứ Chủng Hạnh Phúc: Four kinds of bliss of lay Buddhists
Tứ Chủng Hữu Biên: Four finitenesses
Tứ Chủng Mạn Đà La: Four kinds of Mandala
Tứ chủng nhân: Four kinds of human beings

Tứ Chủng Nhập Thai: Four modes of rebirth
Tứ Chủng Phật: Four types of Buddha
Tứ Chủng Phật Âm: Four voices of Buddha
Tứ Chủng Phong Luân: Four kinds of atmosphere
Tứ Chủng Quả Báo: Four kinds of retribution
Tứ Chủng Quán Hành: Four kinds of examination
Tứ Chủng Tà Mệnh: Four improper ways of obtaining a living on the part of a monk
Tứ Chủng Tam Muội: Four kinds of samadhi
Tứ Chủng Thiền Định: Four kinds of dhyana
Tứ Chủng Vũ Trụ: Four kinds of universe
Tứ Cú Chấp: Four tenets held by various non-Buddhist schools
Tứ Cú Phân Biệt: Four terms of differentiation of all things
Tứ Cú Thành Đạo: Four verses of enlightenment
Tứ Cú Thành Thật Tông: Four terms of the Satya-siddhi School
Tứ Cúng Dường: Four kinds of offerings
Tứ Dạ Bát Trú: Four hours of the night and the eight hours of the day
Tứ Diệu Đế: Four Noble (Holy) Truths
Tứ Duyên Sanh: Four principal uses of conditional causation
Tứ Dự Lưu Hướng Chi: Four factors of Stream-Attainment
Tứ Dự Lưu Quả Chi: Four characteristics of a stream-winner
Tứ Đại: Four great elements
Tứ Đại Danh Sơn: Four famous mountains
Tứ Đại Đệ Tử: Four great disciples of the Buddha
Tứ Đại Phiền Não: Four fundamental evil passions
Tứ Đạo: Four modes of progress
Tứ Đẳng: Four virtues which a Buddha out of his infinte heart manifest equally to all
Tứ Điên Đảo: Four inverted, upside-down, or false beliefs
Tứ Điền: Four fields for cultivating happiness
Tứ Đoạt Niệm Phật: Four realizations in Buddha Recitation
Tứ Độ: Four Buddha-realms
Tứ Độ Gia Hành: Four degrees of the esoterics
Tứ Động Tâm: Four Buddhist holy places
Tứ Đức Niết Bàn: Four virtues of Nirvana
Tứ Đức Truyền Thừa Tổ Tịnh Độ: Four characteristics used to determine a distinguished master in the Pure Land Sect
Tứ Gia Hạnh: Four kinds of wonderfully perfect additional practices
Tứ Giác: Four apprehensions of the Awakening of faith
Tứ Giai Cấp Ấn Độ: Four castes in India
Tứ Giai Thành Đạo: Four Hinayana steps for attaining Buddhahood
Tứ Giáo: Four teachings

Tứ Giáo Tam Quán: Four doctrines and three meditations
Tứ Giới: Four stages in moral development
Tứ Hà: Four rivers in India
Tứ Hành: Four kinds of progress
Tứ Hành Tướng: Four disciplines for meditation
Tứ Hạnh: Four disciplinary processes
Tứ Hạnh Niệm Phật: Four practices of Buddha Recitation
Tứ Hệ Phược: Four knots
Tứ hoằng thệ nguyện: Four universal vows of a Buddha or Bodhisattva
Tứ Huệ: Four kinds of wisdom
Tứ Kết: Four knots or bonds which hinder free development
Tứ Khô Tứ Vinh: Four doctrines of perishing and the other four of flourishing
Tứ không xứ: Four formless Heavens, Four formless jhanas
Tứ Kiên Tín: Four firm beliefs
Tứ Kiếp: Four kalpas
Tứ Kính: Four resemblances between a mirror and the bhutatathata
Tứ Ký: Four methods of dealing with questions
Tứ Ký Tâm: Four ways of teaching Dhamma in regard to the telling of thought
Tứ Liệu Giản: Four clarifications to make comparisons
Tứ loài chúng sanh: Four kinds of sentient beings
Tứ Lô: Four furnaces
Tứ Luân: Four wheels
Tứ Luận: Four famous sastras
Tứ Luận Chứng: Four arguments from Vasubandhu
Tứ Luận Tông: Four-Sastra Sect
Tứ Luật Ngũ Luận: Four vinayas and five sastras
Tứ lực: Four powers
Tứ Lưu: Four currents that carry thinking along
Tứ ma: Four demons
Tứ Mã: Four kinds of horses
Tứ Môn: Four doors
Tứ Môn Du Quán: Four distresses
Tứ Môn Mật Giáo: Four stages in esoteric symbolism
Tứ Môn Niệm Phật: Four methods of Buddha Recitation
Tứ Môn Tri Kiến Phật: Four divisions of the Enlightened Knowledge
Tứ Nghi: Four types of doubts
Tứ Nghiệp: Four types of kamma (karma)
Tứ Nguyện: Four kinds of resolve
Tứ Nhân Duyên: Four Causations
Tứ Nhân Quán Thế: Four points of view of the world

Tứ Nhất: Four kinds of unity
Tứ Nhật: Four suns (in Buddhism)
Tứ Nhiếp Bồ Tát: Four Bodhisattvas in the Vajradhatu
Tứ Nhiếp pháp: Four elements of popularity
Tứ Như Ý Túc: Four Sufficiences
Tứ Niệm Trú: Four basic subjects of Buddhist meditation
Tứ Niệm Xứ: Four kinds of mindfulness
Tứ Oai Nghi: Four respect-inspiring forms of demeanor (behavior)
Tứ Phạm Chí: Four Brahmacarins
Tứ Pháp: Four dharmas
Tứ Pháp Ấn: Four dogmas
Tứ Pháp Bổn Mạt: Four laws
Tứ Pháp Túc: Four ways of Dhamma
Tứ Phần Pháp Tướng: Four parts of function of cognition
Tứ Phật: Four regional Buddhas
Tứ Phật Tri Kiến: Four purposes of the Buddha's appearing
Tứ Phi Thánh Ngôn: Four un-Ariyan modes of speech
Tứ Phiền Não: Four delusions in reference to the ego
Tứ Phược: Four bandhanas
Tứ Phương: Four directions
Tứ Phương Đại Tướng: Four generals
Tứ Phương Tứ Phật: Four Buddhas of the four regions
Tứ Quả Danh Hiệu Sa Môn: Four titles applied to four grades of sramanas
Tứ Sanh: Four forms of birth
Tứ Sơn: Four mountains
Tứ Sự Cúng Dường Thanh Tịnh: Four purifications of offerings
Tứ Sự Pháp Môn: Four methods of a bodhisattva's preparation for preaching the Law
Tứ Táng: Four kinds of burial
Tứ Tánh Hạnh: Four kinds of conduct natural to a Bodhisattva
Tứ Tầm Tư Quán: Four contemplations of the Dharmalaksana
Tứ Tất Đàn: Four kinds of siddhanta
Tứ Thánh: Four kinds of holy men
Tứ Thánh Hành: Four holy ways
Tứ Thánh Ngôn: Four Ariyan modes of speech
Tứ Thánh Quả: Four kinds of sainthood
Tứ Tháp: Four sacred stupas
Tứ Thặng: Four vehicles
Tứ Thân: Four kayas
Tứ Thần Túc: Four means of accomplishment
Tứ Thập Bát Nguyện: Forty-eight vows of Amitabha

Tứ Thập Nhị Phẩm Vô Minh: Forty-two species of ignorance
Tứ Thí: Four benefactions of the order
Tứ Thiên Vương: Four demonic-looking figures deva kings
Tứ Thiền: Four jhanas
Tứ Thiền Bát Định: Four dhyana realms and eight concentrations
Tứ Thiền Thiên: Four dhyana heavens
Tứ Thiện Căn: Four good roots
Tứ thiện khẩu nghiệp: Four wholesome (good) deeds of the mouth
Tứ Thủ: Four clingings
Tứ Thức Trú: Four stations of consciousness
Tứ Thực Thời: Four times for food
Tứ tín: Four faiths
Tứ tín ngũ hạnh: Four faiths and five practices
Tứ Tinh Cần: Four efforts
Tứ Tông: Four kinds of inference in logic
Tứ Trai Nhựt: Four fast days
Tứ Tri Kiến Khai-Thị-Ngộ-Nhập: Four knowledges of Opening, Demonstrating, Awakening, and Entering the enlightened knowledge and vision of the Buddha
Tứ Trí: Four knowledges
Tứ Trí Ấn: Four wisdom symbols of the Shingon cult
Tứ trí của chư Phật: Four forms of wisdom of a Buddha
Tứ Trợ Duyên: Four sub-causes
Tứ Trung Đạo: Four-fold middle path
Tứ Trùng Mạn Đà La: Four courts
Tứ Trụy Lạc Pháp: Four causes of falling from grace and final excommunication of a monk or nun
Tứ Tu Du: Four short divisions of time
Tứ Tu Tập Thiền Định: Four concentrative meditations
Tứ Tuyệt: Four ideas to be gotten rid of
Tứ Tự Xâm: Four self-raidings
Tứ Tướng: Four states of all phenomena
Tứ Uyển: Four pleasure grounds
Tứ Vận Tâm: Four stages of a thought
Tứ Vô Biên Xứ: Four boundless stations
Tứ Vô Lượng Tâm: Four immeasureable minds
Tứ Vô Ngại: Four Unobstructed Eloquences
Tứ Vô Sắc Định: Four balanced states which transcend the world of matter
Tứ Vô Sắc Giới Thiên: Four heavens of the formless realm
Tứ vô úy: Four-fold fearlessness
Tứ Vu Nguyệt: Four senior months

Tứ Xa: Four carts
Tứ Xà: Four snakes
Tứ Xả: Four givings
Tứ y: Four necessaries of a monk
Tứ Y Chỉ: Four supports
Tứ y pháp: Four reliances
Tứ Yếu Phẩm: Four most important Chapters of the Lotus sutra
Tự Giác Ngộ Tâm: Enlightenment from within
Tự Lập Tông: Fallacious proposition
Tự Năng Phá: Fallacious counter-proposition
Tự Nhiên Ngộ Đạo: Enlightened by the inner light
Tự Tánh Không: Emptiness of self-nature, Emptiness of self-substance
Tự Tánh Ngũ Phần Pháp Thân Hương: Five-fold Dharma-body refuge of the self-nature
Tự Tướng Không: Emptiness of selfhood
Tức Tướng Tức Tâm: Form and mind are identical
Tương đối hữu: Existence of qualities
Tương Tự Tức Phật: Form and Buddha are identical
Tướng Không: Emptiness of Appearance
Tường Thảo: Felicitous herb
Tượng Đầu Sơn: Elephant Head Mountain
Tượng Đọa Khanh: Elephant's hole
Tượng Gia: Elephant chariot
Tỳ Kheo Ni Đầu Tiên: First nun

U
Uy nghi lúc ăn: Eating
Ưu Bà Di: Female devotee

V
Vãn Chúc: Evening gruel
Viên Mãn Báo Thân Phật: Full reward-body of the Buddha
Vọng chấp: False tenets
Vọng Kiến Biệt Nghiệp: False view based on living beings' individual karma
Vọng Kiến Đồng Phận: False View of the collecting share
Vọng ngữ: False speech
Vọng Niệm: False or misleading thoughts
Vọng tưởng: False thinking
Vô biểu sắc: Element with no manifestation
Vô Dư Niết Bàn: Final nirvana without remainder of reincarnation

Vô Đẳng Đẳng: Equality without equal
Vô Hành Không: Emptiness of Non-action
Vô Lậu Đạo: Enlightened way
Vô Minh Bộc Lưu: Flood of ignorance
Vô ngã: Egolessness
Vô Nhân Hữu Quả: Effect is independent of cause
Vô sanh pháp nhẫn: Endurance of nature calamities
Vô sắc: Formless
Vô Sắc Hành: Formless deeds
Vô Sắc Hữu: Formless-sphere existence
Vô sắc thiên: Formless heaven
Vô Sắc Tướng: Formlessness
Vô Tánh Không: Emptiness of non-being
Vô Tánh Tự Tánh Không: Emptiness of the non-being of self-nature
Vô Tế Không: Emptiness of limitlessness
Vô Thủy Vô Minh: Fundamental darkness
Vô tưởng báo: Facts obtained by thoughtless meditation
Vô úy: Fearlessness
Vô Úy Kết Hộ: East guardian deva
Vô Úy Thí: Fearless giving
Vô vi: Fugyo-ni-gyo (jap)
Vô Vi Không: Emptiness of things uncreated
Vô Vi Niết Bàn: Eternal unconditioned Nirvana
Vô Vi Pháp Thân: Eternal body of a Buddha
Vô Vi Sanh Tử: Effortless mortality
Vu cáo: Falsely accuse
Vui thích của chư Đại Bồ Tát: Enjoyment of Great Enlightening Beings
Vướng mắc tình cảm với người khác: Emotional attachment to another person

X
Xả: Equanimity
Xuất hiện bất không: Fruitful appearance
Xúc Thực: Food of sensation

Y
Y ngôn: Expressible form
Ý Căn: Faculty of mind
Ý chí mạnh mẽ vững bền: Firm and stable determination
Ý Sinh Thân: Evolved at will

TABLE OF CONTENT

VOLUME ONE	***(A-B)***	***1-610***
VOLUME TWO	***(C-D)***	***611-1146***
VOLUME THREE	***(E-F)***	***1147-1876***
VOLUME FOUR	***(G-K)***	***1877-2512***
VOLUME FIVE	***(L-N)***	***2513-3142***
VOLUME SIX	***(O-R)***	***3143-3726***
VOLUME SEVEN	***(S)***	***3727-4336***
VOLUME EIGHT	***(TA-TE)***	***4337-4788***
VOLUME NINE	***(TH-TZ)***	***4789-5224***
VOLUME TEN	***(U-Z)***	***5225-5626***

E

E (jap): Knowing—Huệ.

Each cut thrice to pay homage to the Triratna: Nhất Đao Tam Lễ—Mỗi một nhát dao chạm trổ hình tượng Phật đều phải lễ bái Tam Bảo.

Each of us: Mỗi chúng ta.

Each writing thrice to pay homage to the Triratna: Nhất Tự Tam Lễ—In writing Buddhist scriptures, at each writing thrice to pay homage to the Triratna—Mỗi chữ viết về Phật pháp đều phải lễ bái Tam Bảo.

Eager desire for the multitudinousness of forms and appearances: Quá ham muốn cái phức tính của các hình sắc và tướng trạng—See Four causes that cause the eye-sense to be awakened.

Eagle wood: Aguru or Tagara (skt)—Aloes wood—Fragrant shrub—Sandal incense—Trầm hương.

Ear (n): Srotrendriya (skt)—Nhĩ căn—Tai—See Nine impure openings in our body, and Twenty two roots.

1) This is one of the six senses on which one relies or from which knowledge is received—Đây là một trong sáu giác quan hay sáu chỗ để nhận biết—See Six senses on which one relies.
2) According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of ear of Great Enlightening Beings. Enlightening beings accomplish these will attain the supreme ear of great wisdom of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười tai. Chư Bồ Tát thành tựu pháp nầy thời được đại trí huệ nhĩ vô thượng của các Đức Như Lai—See Ten kinds of ear of Great Enlightening Beings.
3) Srotra (skt): Nhĩ—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Ear avoiding melodious sound: Tai đừng nghe tiếng du dương—See Six robbers.

Ear consciousness: Srotravijnana (skt)—Auditory consciousness—Ear-discernemtn—Ear perception—Hearing consciousness—See Srotravijnana.

Ear-contact: Nhĩ Xúc—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, this is one of the six groups of contacts—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, đây là một trong sáu xúc thân—See Six groups of contacts.

Ear of deliverance: Giải Thoát Nhĩ—The ear for hearing the truth which leads to nirvana (the ear freed, hearing the truth is the entrance to nirvana)—Tai chỉ còn nghe chân lý dẫn tới Niết bàn.

Ear entrance: Nhĩ Nhập—See Six entrances.

Ears and eyes: Nhĩ Mục.

Ear is in union with the sound heard: Tai phải hòa hợp với âm thanh nghe, một trong sáu sự hòa hợp giữa sáu căn với sáu trần—One of the six unions of the six sense organs with the six objects of the senses—See Six unions of the six sense organs.

Earlier cause: Cause generated from earlier life—Earlier root—Tiền căn.

Earlier conditions: Predestined affinity—Tiền duyên.

Early morning consultation: Tảo Tham—The early morning assembly—Buổi tham vấn vào sáng sớm.

Early Ordinations: Những người thọ cụ túc giới đầu tiên—Moggallana and Sariputta were two very important early converts who became Buddha's chief disciples. Formerly they were the disciples of another religious guru Sanjaya, but had not attained much spiritually under their teacher. They both were very wise and learned Brahmans. Sariputta was the first to learn of the Buddha and his noble path from one of the disciples of the Buddha. Therefore, he went to the Buddha seeking the refuge and was duly ordained. He was deeply impressed by the teachings and supernatural powers of the Buddha. Sariputta then went to Moggallana and told him of his conversion to Buddhism. They not only became the Buddha's disciples but also brought

with them over 200 followers. Later, Sariputta came to be highly respected in the Order for his wisdom, while Moggallana became famous for his supernatural powers. Right after His Enlightenment, the Buddha went to Rajagriha, the capital of Magadha. There Bimbisara was the king. Bimbisara came to receive the Blessed One, accompanied by a number of courtiers, wise men, brahmans and a large number of eminent citizens. The Buddha taught them the Noble Eightfold Path, and they all became his lay followers. Bimbisara was highly pleased with the teachings of the Sakyamuni and waited in person on the Buddha and his monks at alms meal. As a token of his gratitude to the Buddha, His Dharma and Sangha, he donated the famous Venuvana or the Bamboo Grove, lying on the outskirts of the city, to the community of monks. A rich merchant then erected dwelling units there and thus the first proper Buddhist monastery came into existence. The Buddha was a great walker and a wanderer. During the last forty-five years of his life, he traveled covering the whole of the north-eastern India on foot. He covered 20 to 30 kilometers of distance a day. In his wandering, he came across all sorts of people, from kings, noblemen, rich merchants to farmers, ascetics, Brahmans, low caste people, students and others and taught them the Ultimate Truth. His teachings were simple and practical which appealed both to reason and emotions. He did not believe in the superiority based on caste and social status and preached equality. Many of his chief disciples were low caste people. Upali was a barber, Sumita a scavenger, Svapaka a dog-eater, Svati a fisherman, and Nanda a cowherd. Actually, his monks and lay followers belonged to all castes in the society. He vehemently refuted the claims of caste and opposed the brahmans, who were arrogant and ignorant and befooled the masses in the name of religion. He condemned them for their rituals and animal sacrifices for he knew and preached that "by birth one is neither Brahman nor Sudra. Only one's words and behavior determine whether one is solder or a craftsman or a priest—Mục Kiền Liên và Xá Lợi Phất là những đại đệ tử đầu tiên của Đức Phật. Trước kia họ là đệ tử của giáo phái Sanjaya, nhưng không đạt được giác ngộ tâm linh. Họ là những bậc Bà la môn thông thái. Trước tiên Xá lợi Phất nghe nói về Đức Phật và con đường thánh thiện của Ngài từ các vị đệ tử Phật. Vì vậy, ông bèn tìm đến quy-y và thọ giới với Đức Phật. Ông vô cùng cảm phục trước những giáo pháp và sức mạnh siêu nhiên của Đức Phật. Đoạn Xá Lợi Phất tìm gặp Mục Kiền Liên và báo cho ông ta biết về sự quy y với Phật giáo của mình. Sau đó chẳng những họ trở thành đệ tử Phật mà họ còn mang theo với mình 200 đệ tử khác. Về sau này, Xá Lợi Phất rất được kính trọng trong Tăng đoàn vì trí tuệ của ngài, trong khi Mục Kiền Liên nổi tiếng với thần thông. Ngay sau khi thành đạo, Đức Phật đã đi đến thành Vương Xá, thủ đô của xứ Ma Kiệt Đà. Tại đây Ngài đã gặp lại vua Tần Bà Sa La. Vua và một số quần thần, một số nhà thông thái cũng như những công dân ưu tú của xứ Ma Kiệt Đà đã đến gặp Phật. Đức Phật dạy họ về Bát Thánh Đạo và sau đó họ đã quy-y và trở thành đệ tử của Ngài. Vua Tần Bà Sa La rất hài lòng về giáo pháp của Đức Phật và ông đã phục vụ Đức Phật và chư Tăng trong suốt buổi thọ trai. Để tỏ lòng biết ơn đến Đức Phật, giáo Pháp của Ngài và Tăng đoàn, nhà vua đã cúng dường cho Tăng đoàn ngôi tịnh xá Trúc Lâm, nằm ở ngoại thành Vương Xá. Một người thương gia giàu có trong thành sau đó đã xây dựng lên tại khu Trúc Lâm ngôi tịnh xá đầu tiên cho giáo đoàn. Trong suốt 45 năm còn lại trong cuộc đời Đức Phật, Ngài đã chu du bằng đôi chân của chính mình khắp miền Đông Bắc Ấn Độ. Mỗi ngày Ngài đi bộ từ 20 đến 30 cây số. Trong khi chu du hoằng hóa như vậy, Ngài gặp nhiều hạng người, từ vua quan, người cao thượng, thương nhân giàu có, đến nông dân, những nhà ẩn tu, Bà La Môn, những người thuộc giai cấp thấp, học sinh và nhiều hạng người khác, và Ngài đã dạy cho họ về Chân Lý Tối Thượng. Giáo pháp của Ngài đơn giản và thực tiễn về cả hai mặt lý luận và tình cảm. Ngài không tin nơi sự siêu việt của giai cấp trong xã hội và Ngài giảng dạy về sự bình đẳng của mọi người. Rất nhiều đại đệ tử của Ngài là những người thuộc giai cấp thấp. Ưu Ba Li là một người thợ hớt tóc, Sumita là một phu quét đường, Svapaka là một kẻ ăn thịt chó, Svati là một ngư phủ, và Nan Đà là một người chăn bò. Kỳ thật, chư Tăng và đệ tử tại gia của Đức Phật thuộc tất cả mọi giai tầng trong xã

hội. Ngài kịch liệt bác bỏ giai cấp và chống lại giai cấp Bà La Môn, những kẻ kiêu ngạo và ngu si và lừa phỉnh quần chúng dưới danh nghĩa tôn giáo. Ngài lên án họ đã đem nghi lễ cúng tế bằng cách hy sinh súc vật vì Ngài biết và ngài thuyết giảng rằng: "Sanh ra không ai là Phạm Thiên hay Thủ đà la. Chỉ có lời nói và cách hành xử quyết định người ấy là quân nhân, thợ thủ công hay giáo sĩ mà thôi.

Early stage of enlightement: Initial stage of enlightement—Brought about through the external or influence of teaching—Thủy giác—See Three kinds of enlightenments (B).

Earn a livelihood by astrology (looking up in the sky to talk about stars): Ngưỡng Khẩu Thực—Làm nghề chiêm tinh hay ngước lên trời xem tinh tú, mặt trời, mặt trăng, xem gió mưa sấm sét—See Four improper ways of obtaining a living on the part of a monk.

Earn a livelihood by bending down: To cultivate the land, collect herbs etc, one of the four heterodox means of living for a monk—Hạ khẩu thực.

Earn a livelihood by doing work with his hands: Hạ Khẩu Thực—Trồng trọt, làm vườn, chế thuốc hay làm việc bằng tay chân để kiếm sống—See Four improper ways of obtaining a living on the part of a monk.

Earn a livelihod by flattery (rich people or powerful people): Phương Khẩu Thực—Luồn cúi nịnh bợ (những nhà quyền thế giàu có để được họ ban cho ân huệ)—See Four improper ways of obtaining a living on the part of a monk.

Earn a livelihood by magic, spells, or by fortune-telling: Duy Khẩu Thực—Dùng chú thuật, bói toán lành dữ để kiếm cơm áo—See Four improper ways of obtaining a living on the part of a monk.

Earn (v) **one's living**: Cầu thực.

Earns one's living (livelihood) by the wrong ways: Hạ Khẩu Thực—Tăng Ni kiếm sống bằng những cách sai lầm—A monk earns his living (livelihood) by bending down to cultivate the land. One of the four heterodox means of living of a monk—Một vị sư kiếm sống bằng cách cày cấy hay những phương pháp tà vạy khác. Một trong bốn cách sống tà mệnh của người xuất gia.

1) A monk or nun earns his or her living by bending down to cultivate the land: Tăng Ni làm việc kiếm sống.
2) Colect herbs for a living; however, collecting herbs to save human lives is in compliance with the Compassion which the Buddha had taught: Bốc thuốc kiếm sống; tuy nhiên nếu bốc thuốc vì nhân đạo cứu người là đúng với lòng bi mẫn Phật dạy.
3) Another wrong way of earning a living is to look up and telling or guessing as in astrology: Xem thiên văn—Một lối sống tà mạng khác là xem thiên văn.
4) Fortune-telling: Nghênh Khẩu Thực (bói quẻ).

Earnest (a): Đứng đắn, Tinh cần.

Earnest doers: Người hành đạo tinh cần—Four grades of earnest doers, who follow the bodhisattva discipline and attain to the following—Bốn loại hành nhân—See Four grades of earnest doers.

Earnest words: Lời tha thiết.

Earnestly trying: Viriyam (p)—Virya (skt)—Tinh Tấn—Tinh cần—Diligence—Earnestly trying—Effort—Enthusiastic—Exertion—Fortitude—Perseverence—Unchecked progress—Virility—Vigor—Zeal.

Earnestness (n): Sự tinh cần.

Earth (n): Đất—See Nine elements or nine substances (A).

(I) An overview of "Earth"—Tổng quan về "Đất":

1) Bhumi (skt): Đất—Externalits believe that in the beginning, a so-called God created the heaven and the earth—Ngoại đạo tin rằng khởi nguyên cái gọi là Thượng đế đã tạo dựng nên trời và đất.
2) Prithin (skt)—Pathavi (p)—Địa Đại (Kiên)—Earth—Solid matter—Prithin means the element of extension, the substratum of matter. Without it objects have no form, nor can they occupy space. The qualities of hardness and softness are two conditions of this element. After death, these parts will decay and deteriorate to become soil. For this

reason, they belong to the Great Soil—Đất (tóc, răng, móng, da, thịt, xương, thận, tim, gan, bụng, lá lách, phổi, bao tử, ruột, phẩn, và những chất cứng khác). Địa Đại là thành phần vật chất mở rộng hay thể nền của vật chất. Không có nó vật thể không có hình tướng và không thể choán khoảng không. Tính chất cứng và mềm là hai điều kiện của thành phần nầy. Sau khi chúng ta chết đi rồi thì những thứ nầy lần lượt tan rã ra thành cát bụi, nên nó thuộc về Địa Đại—See Four great elements.

3) Earth is considered as one of the four poisonous snakes in a basket which imply the four elements in a body (of which a man is formed)—Đất được coi như là một trong bốn con rắn độc trong giỏ ám chỉ tứ đại trong thân thể (tạo nên thân thể con người)—See Four poisonous snakes.

(II) Ten aspect of "Earth"—Mười đặt tính của "Đất":

1) It is wide and extensive: Rộng lớn và trải dài.
2) It support all living beings: Nuôi dưỡng chúng sanh mọi loài.
3) It is impartial: Đất không thiên vị một ai.
4) It receives the great rain: Nhận đại vũ (mưa lớn).
5) It produces grasses and trees: Sản sanh cây cỏ.
6) It holds all planted seeds: Giữ tất cả những hạt được vun trồng.
7) It holds many treasures: Giữ nhiều bảo vật.
8) It produces medicinal herbs: Sản sanh dược thảo.
9) It is not moved by the blowing wind: Không bị gió cuốn đi.
10) It does not tremble at the lion's roar: Không bị rung chuyển bởi tiếng sư tử hống.

Earth-deva in the Garbhadhatu group: Địa Thiên Cấu.

Earth-devi: Prthivi (skt)—Earth spirit—Địa thần—Land Deities—Địa Thiên—The earth-deva, one of the four with thunderbolts in the Vajradhatu group—Một trong bốn vị Chấp kim cang thần trong Kim Cang giới.

Earth-dust: Địa Trần—Atoms of the earth element—Dust of the earth.

Earth furnace: Square in shape—Địa Lô, lò đất hình vuông—See Four furnaces.

Earth-goddess: Kiên Lao Địa Thần—Deity, or spirit—Còn gọi là Kiên Lao Địa Thiên, hay Kiên Lao Địa Kỳ, tên của vị Nữ Thần Đại Địa, tức là đất vững bền và Thần kiên cố.

Earth-immortals: Địa tiên—Địa Hành Tiên—Genii, one of the classes of rsis; i.e. bhudeva or Brahman—See Five kinds of immortals.

Earth Mother: Địa Mẫu.

Earth-prison: Naraka (skt)—Hell or hells—Địa Ngục—See Hells.

Earthquakes: Chấn động của đất—Địa Động—The earth shaken, one of the signs of Buddha-power. There are six earthquakes or earth-shakings of which there are three categories. Earthquake is also one of the six auspicious indications—Động đất, một trong những dấu hiệu của Phật lực. Có sáu thứ chấn động của đất. Động đất cũng là một trong sáu điềm lành (lục thoại)—See Six earthquakes, and Six auspicious indications.

Earth's resources: Tài nguyên của trái đất.

Earth-rsi: Cavern genie—Địa tiên—Subterranean—Earth-immortals—Earth genii—Land Fairies.

Earth shaken: One of the signs of Buddha-power—Địa động thụy.

Earth-shakings: Chấn động của đất—The six earthquakes or earth-shakings of which there are three categories—Sáu thứ chấn động của đất—See Earthquakes and Six earthquakes.

Earth spirit: Thần Đất (địa thần).

Earth Store Bodhisattva: Ksitigarbha (skt)—Địa Tạng Bồ Tát—See Ksitigarbha.

Earth Store Bodhisattva's image: Hình tượng vẽ của Bồ Tát Địa Tạng.

Earth-Store Bodhisattva's original vows: Địa Tạng Bổn Nguyện—See Ksitigarbha (III).

Earth Store Sutra: Kinh Địa Tạng—See Ksitigarbhapranidhana-Sutra.

Earth-traveling immortal: Địa hành tiên—See Ten kinds of Immortals (1).

Earth-Treasury Bodhisattva: Ksitigarbha (skt): Kshigarbha—Earth-store Bodhisattva—Earth-Treasury Bodhisattva—Earth-Womb

Bodhisattva—Địa Tạng Vương Bồ Tát—See Ksitigarbha.

Earth trembles, light shines everywhere: Lúc Phật vào cửa thành thời đại địa chấn động, quang minh chiếu khắp—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

Earth-Wisdom (Wealth) Youth: Địa Trì (Tài) Huệ Đồng Tử—The youth who controls earthly possessions, the fourth on left of the messengers of Majusri in the Garbhadhatu group—Đồng tử kiểm soát tài sản trần thế, vị sứ giả thứ tư bên trái của Ngài Văn Thù trên Pháp Giới.

Earth-wheel: Địa Luân—One of the five circles, i.e. space, wind, water, earth and above them fire; the five wheels or umbrellas shown on the top of certain stupas or pagodas—Một trong ngũ luân (năm vòng tròn); ngũ luân thường được đặt trên đỉnh các tháp hay chùa.

Earth-Womb Bodhisattva: Ksitigarbha (skt): Kshigarbha—Earth-store Bodhisattva—Earth-Treasury Bodhisattva—Địa Tạng Vương Bồ Tát—See Ksitigarbha.

Earthern vessel-Golden vessel: Ngõa Khí Kim Khí.

1) An Earthern Vessel: Ngõa Khí—Implies the Sravaka Method—Một cái bình bằng sành, ám chỉ Phương Pháp Thanh Văn.
2) A golden vessel: Kim Khí—Implies the Bodhisattva-Method—Một cái bình bằng kim khí, ám chỉ Phương Pháp Bồ Tát.

Earthly (a): Prthag-jana (skt)—Puthujjana (p)—Phàm phu (thuộc về trần tục)—Common—Ordinary—Profane—Vulgar—Worldly.

Earthly body of the Buddha: Sambhogakaya (skt)—Sinh thân—See Two forms of body (C).

Earthly city: Cõi trần.

Earthly deliverance to Arahatship: Active deliverance to Arahatship—Hữu vi giải thoát—See Two kinds of deliverance (A).

Earthly knowledge: Common knowledge, ordinary knowledge or worldly knowledge—Phàm thức.

Earthly and Moral bodies: Sinh thân và Pháp thân—See Two forms of body (C).

Earthly pollution: Common dust—Tục trần.

Earthly wisdom: Thế gian trí—Ordinary wisdom or normal worldly knowledge or ideas—Phàm trí chấp trước hết thảy hữu vô của chư pháp—See Three kinds of wisdom (B).

Ease (n): Thoải mái—To be at ease—Ấm no.

Ease of body and joy at heart: Sikha (skt)—Happy—Peace and happiness—Well being—Comfort—An lạc (thân an tâm lạc).

Ease of body and mind: Tranquility of body and mind—Thanh tịnh thân tâm—See Seven Bodhyangas.

Easily seen are others' faults; hard indeed to see one's own faults: The Buddha taught that we should not evade self-responsibility for our own actions by blaming them on circumstances or unluckiness—Thấy lỗi người thì dễ, còn thấy lỗi mình thì thật là khó vô cùng.

East: Purva (skt)—Phía Đông—See Ten directions.

East continent: Videha or Purvavideha (skt)—Thắng Thần Châu—The continent east of Sumeru Mountain—Đông Thắng Thần châu.

East guardian deva: Vô Úy Kết Hộ—One of the four great guardian devas of the four quarters—Một trong Tứ Đại Hộ Pháp—See Four great guardian devas of the four quarters.

Eastern Buddhism: Phật giáo Đông phương.

Eastern continent: Purva-Videha (skt)— Đông Thắng Thần Châu—The eastern of the four great continents of a world, east of Mount Meru, semicircular in shape. The continent conquering spirits, semi-lunar in shape; its people having faces of similar shape—Đông Thắng Thần Châu, còn gọi là Bổ La Phược Vĩ Nễ Hạ, Phất Bà Đề, hay Phất Vu Đại, một trong bốn đại châu, châu nầy ở trong biển Hàm Hải, về phía đông núi Tu Di, hình bán nguyệt. Lục địa chế ngự ma quỷ, có hình bán nguyệt, dân trên đó cũng có khuôn mặt hình bán nguyệt (chu vi của cõi nầy là 21.000 do tuần, dân trong cõi nầy có thân hình tốt đẹp hơn hết, và sống thọ đến 600 tuổi)—See Four Saha Continents.

Eastern esoteric sect: Đông Mật—The eastern esoteric or Shingon Sect of Japan, in contrast with the T'ien-T'ai esoteric sect—Mật giáo tại Nhật Bản, đối lại với Mật giáo của tông Thiên Thai

(Đông Mật cho rằng Đức Đại Nhật và Thích Ca là khác thể, còn Tây Mật cho rằng Đức Đại Nhật và Thích Ca là đồng thể).

Eastern Heaven King: Trì Quốc Thiên Vương—Dhrtarastra (skt)—Dhataraттha (p)—Deva who rules over the Gandhabbas and keeps his kingdom (white color)—The celestial musicians—Đông thiên vương (Đa La Tra) cai quản Càn Thát Bà (những vị trời nhạc sư)—See Four Heavenly (Guardian) Kings.

Eastern land: China—Đông độ.

Eastern Roman Empire: Đại Tần—Another name for old Syria Empire—Tên gọi khác của nước Syria thời cổ, đế quốc La Mã ở phương đông.

Eastern Sacred Mountain: One of the famous mountain in Shan-Tung province, China—Thái Sơn hay Đông Sơn, một trong những ngọn núi nổi tiếng trong tỉnh Sơn Đông thuộc Trung Quốc.

Easy (a): Dễ dàng.

Easy-going: Dễ dãi.

Easy life: An nhàn.

Easy Path of Practice: Con Đường Dễ—The Pure Land method which relies on both self-power and other-power, the power and assistance of the Buddhas or Bodhisattvas—The Pure Land Dharma Door—Recitation of Amitabha Buddha's name—Pháp môn Tịnh Độ dựa vào cả tự lực lẫn tha lực từ chư Phật và chư Bồ Tát.

Easy to say: Dễ nói—Buddhist precepts are easy to say, but difficult to do.

Easy to see the fault of others: Thấy lỗi người thì dễ.

(I) An overview of "Easy to see the fault of others"—Tổng quan về "Thấy lỗi người dễ": Easy seen are others' faults; hard indeed to see one's own faults. The Buddha taught that we should not evade self-responsibility for our own actions by blaming them on circumstances or unluckiness. Usually when a man is forced to see his own weakness, he avoids it and instead gives it to self-deceit. He will search his brain for an excuse, even the lamest one will do, to justify his actions. He may succeed in doing this. Sometimes he succeeds so well in trying to fool others, he even manages to fool himself with the very ghost created by his mind. However, you may fool some of the people for some of the time, but not all the people all the time. According to the Buddha, the fool who does not admit he is a fool is a real fool. And the fool who admits he is a fool is wise to that extent. If you have made a mistake, then admit it. You need courage, of course admission of your own mistake is not pleasant. You also need wisdom to see your own faults. Sincere Buddhists should not think that you have been unlucky, or you have been a victim of fate. Face your shortcomings. You must realize that your mind has created the conditions which gave rise to the miseries and difficulties you are experiencing. This is the only way that can help lead you to a happy life—Thấy lỗi người thì dễ, thấy lỗi mình khó. Đức Phật dạy chúng ta không nên tránh né trách nhiệm của chính mình bằng cách đổ thừa cho người khác về những hoàn cảnh không may hay những điều sui rủi. Thông thường con người khi phải đương đầu với những khuyết điểm của mình, họ thường dối mình và tránh né nhận sự lỗi lầm đó. Họ sẽ tìm đủ mọi cách để bào chữa, ngay cả sử dụng phương cách tệ hại nhất để biện minh cho việc làm của họ. Họ có thể thành công trong việc bào chữa này. Đôi khi họ đạt được kết quả bằng cách cố gắng lừa gạt người khác, ngay cả việc tự dối mình với những ý tưởng xấu xa nảy sinh trong tâm trí. Tuy nhiên, bạn có thể lừa đảo vài người trong một đôi lúc, chứ bạn không thể lúc nào cũng lừa đảo được mọi người. Theo Đức Phật: "Kẻ thực sự xấu ác, khi họ gây tạo tội lỗi mà không tự biết. Và người làm ác nhưng biết sám hối tội lỗi của mình là người có trí tuệ vậy." Nếu bạn phạm lỗi, bạn nên chấp nhận điều ấy. Dĩ nhiên bạn cần có can đảm để thấy được sự sai quấy của chính mình. Phật tử thuần thành đừng bao giờ nghĩ rằng mình không may, bất hạnh, hay mình là nạn nhân của vận số. Bạn nên ý thức rằng tâm của bạn tạo nên những nguyên nhân gây nên mọi khổ đau phiền não cho chính bạn. Chỉ có như vậy bạn mới đi đến đời sống hạnh phúc thật sự được.

(II)The Buddha's teachings on "Easy to see the faults of others, but it is difficult to perceive our own faults"—Đức Phật dạy về "Thấy lỗi người dễ, thấy lỗi mình khó":

1) It is easy to see the faults of others, but it is difficult to perceive our own faults. A man winnows his neighbor's faults like chaff, but hides his own, as a dishonest gambler conceals a losing dice (Dharmapada 252): Thấy lỗi người thì dễ, thấy lỗi mình mới khó. Lỗi người ta cố phanh tìm như tìm thóc trong gạo, còn lỗi mình ta cố che dấu như kẻ cờ gian bạc lận thu dấu quân bài.
2) He who sees others' faults, is easy to get irritable and increases afflictions. If we abandon such a habit, afflictions will also be gone (Dharmapda 253): Nếu thấy lỗi người thì tâm ta dễ sinh nóng giận mà phiền não tăng thêm, nếu bỏ đi thì phiền não cũng xa lánh.
3) Those who perceive wrong as wrong and what is right as right, such men, embracing right views and go to the blissful state (Dharmapada 319): Lỗi biết rằng lỗi, không lỗi biết rằng không lỗi, giữ tâm chánh kiến ấy, đường lành thấy chẳng xa.

Easy success: Dễ thành công—In the Ten Non-seekings, the Buddha taught: "We should not wish that our plans and activities meet with easy success, for we will then be inclined to thoughts of contempt and disrespect. This leads to the transgression of pride and conceit, thinking ourselves to be filled with virtues and talent."—Trong Mười Điều Tâm Niệm, Đức Phật dạy: "Việc làm thì đừng mong dễ thành, vì việc dễ thành thì lòng hay khinh thường kiêu ngạo."—See Ten Non-Seeking Practices.

Easy way of salvation: Dị hành đạo—The way of recitation or invocation of Amitabha—Con đường dễ bằng cách niệm hồng danh Phật A Di Đà—See Two ways (B).

Eat apart from the Sangha and eat in one's own room: Không ăn cùng đại chúng và ăn trong phòng riêng của mình—A Bhiksu or Bhiksuni who eats apart from the Sangha and eats in his or her own room, except when he or she is sick or is unable to eat with the Sangha due to Sangha services, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào không ăn chung với đại chúng mà ăn riêng trong phòng, trừ khi vị ấy bệnh hay vì công việc do giáo hội sai đi, là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối—See Ninety Pacittiya offences which require confession and repentance and See Pacittiya (II).

Eat at dawn: Chư thiên ăn vào buổi sáng—The devas eat at dawn—See Four times for food.

Eat and drink without moderation: Ăn uống không điều độ—A Bhiksu or Bhiksuni who, out of greed, eats and drinks without moderation, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào vì tham ăn mà ăn uống không điều độ là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối—See Ninety Pacittiya offences which require confession and repentance, and Pacittiya (II).

Eat in the evening: Súc sanh ăn vào buổi chiều—Animals eat in the evening—See Four times for food.

Eat at night: Quỷ ma ăn vào buổi tối—Demons and ghosts eat at night—See Four times for food.

Eat a non-vegetarian meal: Ăn mặn—A Bhiksu or Bhiksuni who eats a non-vegetarian meal, even though he or she excuses himself or herself by saying that he or she lacks nutrition, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo nào ăn mặn, dù lấy cớ là thiếu dinh dưỡng, vẫn phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối—See Ninety Pacittiya offences which require confession and repentance, and Pacittiya (II).

Eat at noon: Chư Phật ăn đúng ngọ—All Buddhas eat at noon—See Four times for food.

Eat only breakfast and the main noon meal: Chỉ ăn sáng và bữa ngọ là chính—See Twelve kinds of ascetic practices (dhuta).

Eat only food begged: Chỉ ăn đồ khất thực—See Twelve kinds of ascetic practices (dhuta).

Eat out of hours: Ăn không đúng giờ (phi thời thực).

Eat with limited amount: Tiết Lượng Thực—See Twelve kinds of ascetic practices (dhuta).

Eat the pollen of flowers: Ăn phấn hoa.

Eat uncooked food: Ăn thức ăn chưa được nấu chín—See Nine kinds of irregular death.

Eat what is difficult for the stomach to digest: Ăn không tiêu được—See Nine kinds of irregular death.

Eat what is not allowed to: Không nên ăn mà cứ ăn—See Nine kinds of irregular death.

Eat what is not suitable for the stomach: Chẳng ăn quen mà cứ ăn—See Nine kinds of irregular death.

Eat together: Cùng ăn—See Three togethers.

Eat too much: Ăn quá lượng—See Nine kinds of irregular death.

Eating: Ăn—The fine manner of eating—Uy nghi lúc ăn:

1) A Bhiksu or Bhiksuni should not choose only the best tasting food for himself or herself—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên lựa thức ăn ngon.
2) A Bhiksu or Bhiksuni, while eating, should not chew and swallow his or her food in a rush, but should chew each mouthful slowly about thirty times before swallowing—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni, lúc ăn, không nên vừa nhai vừa nuốt một cách vội vã, nên nhai chậm rãi khoảng 30 lần trước khi nuốt.
3) A Bhiksu or Bhiksuni should not talk during a meal—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo ni không nên nói chuyện trong lúc ăn.
4) A Bhiksu or Bhiksuni should not chew and drink soup loudly—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên nhai hoặc húp lớn tiếng.
5) A Bhiksu or Bhiksuni should not lick the food from his or her plate with his or her tongue and should not open his or her mouth wide-open when putting food into it—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên lấy lưỡi liếm đồ ăn trong dĩa and không nên hả miệng quá to khi đưa thức ăn vào miệng.
6) A Bhiksu or Bhiksuni, in a formal meal, should not put down his or her empty bowl when those who have been ordained longer than him or her are still eating—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni, trong buổi ăn với chúng, không nên đặt chén xuống khi những người cao lạp hạ (cao tuổi đạo) hơn vẫn còn đang ăn.
7) A Bhiksu or Bhiksuni should not leave leftover food when he or she is finished eating—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên bỏ thừa thức ăn.
8) A Bhiksu or Bhiksuni should not stand up in the middle of a meal, nor stand up as soon as she has finished eating, before the sound of the bell—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên đứng dậy giữa bữa ăn, hoặc ăn xong rồi đứng dậy trước khi có tiếng chuông.
9) A Bhiksu or Bhiksuni should eat lightly in the evening so that he or she feels light in body and avoids wasting time cooking—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nên ăn nhẹ vào buổi chiều cho thân thể nhẹ nhàng và không tốn thì giờ nấu nướng.

Eating and drinking: Ăn uống.

Eating animal meat: Ăn thịt động vật—According to Zen Master Suzuki in Studies in The Lankavatara Sutra, there are eight reasons for not eating animal food as recounted in The Lankavatara Sutra—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Nghiên Cứu Kinh Lăng Già, có tám lý do không nên ăn thịt được nêu ra trong Kinh Lăng Già—See Eight reasons for not eating animal food.

Eating meat will be alienated by the devas: Ăn thịt sẽ bị chư Thiên ghét bỏ—If a Bodhisattva eats meat, he cannot attain the end he wishes; for he will be alienated by the Devas, the heavenly beings who are his spiritual sympathizers and protectors—Nếu vị Bồ Tát mà ăn thịt thì vị ấy sẽ không thể nào đạt được cứu cánh mình muốn, vì vị ấy sẽ bị chư Thiên, những vị ái mộ và bảo hộ, ghét bỏ—See Eight reasons for not eating animal food.

Eating meat will cause terror among animals: Ăn thịt gây kinh hãi cho thú vật—If sentient beings see an Enlightening Being eating meat and causing terror among animals, their hearts will naturally turn away from him and from the teaching he professes. They will then loose faith in Buddhism—Nếu chúng sanh thấy một vị Bồ Tát ăn thịt và gây kinh hãi cho thú vật, thì tâm của họ tự nhiên sẽ tránh xa vị ấy và cũng tránh xa giáo lý mà vị ấy đang thuyết giảng. Kế đó họ sẽ

mất niềm tin về Phật giáo—See Eight reasons for not eating animal food.

Eating at night: Night time is the time the demons feed—Quỷ thực thời (ban đêm là giờ ăn của quỷ).

Echigo (jap): Vùng Việt Hậu (Nhật Bản).

Echizen (jap): Vùng Việt Tiền (Nhật Bản).

Echo (n): Dư âm.

Echo arises due to mountains, valley, and sound, and has no form, cannot be seen: Âm thanh của Đức Như Lai ví như tiếng vang do hang núi và âm thanh mà phát ra không có hình trạng, chẳng ngó thấy được—See Four characteristics of Buddha's voice.

Eclipse of sun and moon: Emblematic of pride, one of the four films or things that becloud—Nhật Thực hay Nguyệt Thực, biểu tượng của ngã mạn cống cao, một trong bốn màn che phủ—See Four films or things that becloud.

Economical (a): Cần kiệm—Thrifty.

Ecstasy (n): Kích thích—Khích động.

Ecstatic trance of Sakyamuni: Samadhi of the precious place, the samadhi by which the Buddha dispensed His powers and riches to all beings—Bảo xa tam muội.

Edict (n): Chiếu chỉ—Chỉ dụ.

Edification (n): Sự khai đạo.

Edify sentient beings in the realm of life: Action in the realm of life, to freely edify sentient beings, one of the ten kinds of action of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the action of Buddhas that has no coming or going—Hạnh thọ sanh tất cả xứ, vì tự tại giáo hóa chúng sanh—See Ten kinds of practice of great enlightening beings (II).

Edo (jap): Thời đại Giang Hộ (Nhật Bản).

Educate (v): Giáo dục—To bring up—To rear.

Educate oneself: Học lấy.

Educate someone: Giáo dục ai—To teach someone or to provide someone with an education.

Educated: Người có học thức.

Education only consists in rediscovering one's own mind, which has been lost: Học cốt để tìm lại cái tâm đã mất chứ không cốt chi khác (Học vấn chi đạo vô tha, cầu kỳ phóng tâm nhi dĩ hỉ).

Educational activities: Hoạt động giáo dục.

Educational conference: Hội Nghị Giáo Dục.

Eduction (n): Sự rút ra—Sự suy đoán.

Effect (n): Quả—Consequence—Influence—There are three consequences associated with the causes for a child to be born into a certain family—Có ba quả báo và bốn nhân khiến cho đứa trẻ sanh vào một gia đình nào đó.

(A) See Three consequences associated with the causes for a child to be reborn into a certain family.

(B) Pancaphala (skt)—Năm quả—The five fruits or effects—See Five fruits or effects.

Effect of action: Hữu Vi Quả—The result of action—Hậu quả của hành động.

Effect different from the cause: Vipakahetu (skt)—Dị thục nhân hay quả mang lại khác với nhân—Differential fruition, i.e. the effect different from the cause, as the hells are from evil deeds. This is the law of retribution, or fruition. This is one of the six causes of all conditioned things. Every phenomenon depends upon the union of the primary cause and conditional or environmental cause. There are six kinds—Dị thục nhân hay quả mang lại khác với nhân. Đây là luật báo ứng hay kết quả. Đây là một trong sáu nhân sanh ra các pháp hữu vi. Pháp hữu vi sanh ra đều do sự hòa hợp của nhân và duyên—See Six chief causes in the Theory of Causal Relation.

Effect is independent of cause: Vô Nhân Hữu Quả—Creation without a cause, or spontaneous generation—Chấp muôn vật không nhân, tự nhiên mà có (không có nhân mà có quả)—See Four erroneous tenets (A).

Effective (a): Efficacious—Efficient—Có hiệu quả.

Effective causes: Karanahetu (skt)—Năng tác nhân—The reason that makes the existence of anyhing possible. There are two kinds of effective causes: empowering cause and non-resistant cause. This is one of the six causes of all conditioned things. Every phenomenon depends upon the union of the primary cause and conditional or environmental cause—Năng tác nhân hay lý do hiện hữu của mọi sự vật có thể có.

Năng tác nhân có hai loại: dữ lực nhân và bất chướng nhân. Đây là một trong sáu nhân sanh ra các pháp hữu vi. Pháp hữu vi sanh ra đều do sự hòa hợp của nhân và duyên—See Six chief causes in the Theory of Causal Relation.

Effective drug: Linh dược.

Effective or meritorious gates to Amitabha's Pure Land: There are five effective or meritorious gates to Amitabha's Pure Land—Công đức phải thành tựu để được vãng sanh về cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà. Có năm loại công đức phải thành tựu để được vãng sanh về cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà—See Five meritorious gates of Amitabha's Pure Land.

Effectiveness (n): Sự công hiệu.

Efficacy (n): Hiệu lực—Công hiệu.

Effort (n): Viriya (p)—Vayama (p)—Virya (skt)—Tinh tấn—Nỗ lực (sự siêng năng hay năng lực của sự siêng năng).

(I) An overview of "Effort"—Tổng quan về "Tinh tấn": Effort in Buddhism implies mental energy and not physical strength. The latter is dominant in animals whereas mental energy is so in man, who must stir up and develop this mental factor in order to check evil and cultivate healthy thoughts. Sincere Buddhists should never give up hope or cease to make an effort, for even as a Bodhisattva, the Buddha never ceased to strive courageously. He was a typical example of energy. According to the Buddhavamsa, as an aspirant for Buddhahood, the Buddha was inspired by the words of his predecessors: "Be full of zealous effort. Advance!" In His endeavor to gain final enlightenment, the Buddha spared no effort. With determined persistence, he advanced towards his goal, his enlightenment, caring nothing for life—Tinh tấn trong Phật giáo hàm ý sức mạnh tinh thần hay nghị lực chứ không phải là sức mạnh thể chất. Sức mạnh thể chất trội hơn ở các loài vật, trong khi nghị lực tinh thần chỉ có ở con người, dĩ nhiên là những người có thể khơi dậy và phát triển yếu tố tinh thần nầy để chặn đứng những tư duy ác và trau dồi những tư duy trong sáng và thiện lành. Người con Phật không bao giờ quên tinh tấn, vì bản thân Đức Phật khi còn là một vị Bồ Tát cũng không bao giờ ngừng tinh tấn. Ngài chính là hình ảnh của một con người đầy nghị lực. Theo Phật Sử (Buddhavamsa), Ngài là một người có khát vọng tầm cầu Phật quả, Ngài được khích lệ bởi những lời nhắn nhủ của các bậc tiền nhân: "Hãy tự mình nỗ lực đừng chùn bước! Hãy tiến tới." Và chính Ngài đã không tiếc một nỗ lực nào trong cố gắng của mình để đạt đến sự giác ngộ cuối cùng. Với sự kiên trì dũng mãnh, Ngài đã tiến đến mục tiêu của mình là giác ngộ bất chấp cả mạng sống của mình.

(II) Categories of "Effort"—Phân loại "Tinh tấn":

1) According to the Maha-Paramita-Sastra, there are two kinds of virya—Theo Đại Trí Độ Luận, có hai loại tinh tấn—See Two kinds of virya.
2) See Four efforts.
3) Viryabala (skt): One of the five moral powers, the power of unfailing progress; or the power of zeal which leads to overcoming all obstacles: Một trong ngũ lực, lực giúp chúng ta luôn tiến mà không thối chuyển, hay là nghị lực giúp chúng ta vượt qua mọi trở ngại—See Five powers.
4) Viryendriya (skt)—Tấn căn—See Twenty two roots.

Effort to abandon: Tinh tấn đoạn trừ.

1) Effort in Buddhism implies mental energy and not physical strength. What is the effort to abandon? Effort to abandon means the effort or the will to abandon the evil, unwholesome thoughts that have already arisen. Here the practitioner does not admit sense desire that have arisen, but abandons, discards and repels them, makes an end of them. The practitioner should do the same with regard to thoughts of ill-will and of harm that have arisen—Tinh tấn trong Phật giáo hàm ý sức mạnh tinh thần hay nghị lực chứ không phải là sức mạnh thể chất. Thế nào là tinh tấn đoạn trừ? Tinh tấn đoạn trừ là tinh tấn đoạn trừ các tư bất thiện đã sanh khởi. Ở đây hành giả không chấp nhận những tư duy tham dục đã khởi sanh, mà từ bỏ, đoạn trừ và khước từ những tham dục ấy, chấm dứt nó và khiến cho nó không còn

hiện hữu. Đối với các tư duy sân hận và não hại đã khởi lên cũng vậy.

2) Here a monk who does not assent to a thought of lust, of hatred, of cruelty, makes them disappear. This monk is said to have the effort of abandoning—Ở đây vị Tỳ Kheo không nhẫn chịu dục tầm, sân tầm, và hại tầm đã khởi lên, từ bỏ, đoạn trừ, tiêu diệt, không cho hiện hữu. Vị Tỳ Kheo ấy được gọi là vị đã có được Đoạn Trừ Tinh Cần—See Four efforts.

Effort of abandoning: Đoạn Trừ Tinh Cần—See Effort to abandon, and Four efforts.

Effort to consolidate, increase, and not deteriorate virtues already arisen: Endeavor to perform more good deeds—Tinh tấn tiếp tục phát triển những điều thiện lành đã phát sanh.

1) Effort to consolidate, increase, and not deteriorate virtues already arisen, one of the four right efforts. Effort to consolidate, increase, and not deteriorate virtues already arisen. Developing goodness that has already arisen (develop existing good), or to increase merit when it was already produced, or to encourage the growth and continuance of good deeds that have already started—Một trong tứ chánh cần. Điều thiện đã sanh, phải tinh cần khiến cho ngày càng phát triển.

2) Developing goodness that has already arisen (develop existing good). To increase merit when it was already produced. To encourage the growth and continuance of good deeds that have already started. Here a monk rouses his will, makes an effort, stirs up energy, exerts his mind and strives to maintain wholesome mental states that have arisen, not to let them fade away, to bring them to greater growth, to the full perfection of development—Tinh tấn tiếp tục phát triển những điều thiện lành đã phát sanh. Điều thiện đã sanh, phải tinh cần khiến cho ngày càng phát triển. Ở đây vị Tỳ Kheo khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tâm, trì tâm với mục đích khiến cho các thiện pháp đã sanh có thể được tăng trưởng, được quảng đại viên mãn—See Four right efforts.

Effort to cultivate from the four good roots to the three studies: Gia Hạnh Đạo—Discipline or effort to cultivate from the four good roots to the three studies (morality, meditation and wisdom). This stage associated with the stage of a Srota-apanna—Ra sức thực hành tam học vị, tam hiền, tứ thiện căn đến tam tu giới định tuệ. Giai đoạn nầy liên hệ tới Thánh quả dự lưu Tu Đà Hườn—See Four modes of progress.

Effort to develop: Tinh tấn tu tập—Effort in Buddhism implies mental energy and not physical strength. What is the effort to develop? Effort to develop means to put forth the effort or the will to produce and develop wholesome thoughts that have not yet arisen. Here a practitioner develops the Factors of Enlightenment based on seclusion, on dispassion, on cessation that ends in deliverance, namely: Mindfulness, Investigation of the Dhamma, Energy, Rapturous Joy, Calm, Concentration and Equanimity—Tinh tấn trong Phật giáo hàm ý sức mạnh tinh thần hay nghị lực chứ không phải là sức mạnh thể chất. Thế nào là tinh tấn tu tập? Tinh tấn tu tập là tinh tấn tu tập với mục đích tạo ra và phát triển những tư duy thiện chưa sanh khởi lên. Ở đây hành giả tu tập thất giác chi, y cứ viễn ly, y cứ ly tham, y cứ đoạn diệt đưa đến giải thoát, đó là Niệm giác chi, Trạch pháp giác chi, Tinh tấn giác chi, Hỷ giác chi, Khinh an giác chi, Định giác chi, và Xả giác chi.

Effort to develop unarisen good: Tinh tấn phát triển điều thiện chưa sanh—See Effort to develop.

Effort of development: Tu Tập Tinh Cần—Here a monk develops the enlightenment-factor of mindfulness, based on solitude, detachment, extinction, leading to maturity of surrender (vosagga-parinamim); he develops the enlightenment factor of investigation of states, of energy, of delight, of tranquility, of concentration, of equanimity, based on solitude, detachment, extinction, leading to maturity of surrender. He is said to have the effort of development—Ở đây vị Tỳ Kheo tu tập niệm giác chi, pháp nầy y xả ly, y ly dục, y đoạn diệt, thành thục trong đoạn trừ, tu tập trạch pháp giác chi, tu tập tinh tấn giác chi, tu tập hỷ giác chi, tu tập khinh an giác chi, tu tập

định giác chi, tu tập xả giác chi, pháp nầy y ly xả, y ly dục, y đoạn diệt, thành thục trong đoạn trừ. Vị Tỳ Kheo nầy được gọi là đã có được Tu Tập Tinh Cần—See Effort to develop, and Four efforts.

Effort to eliminate sins already arisen: Tinh tấn dứt trừ những điều ác đã phát sanh—Endeavor to eliminate already-formed evil. Putting an end to existing evil. To abandon demerit when it arises. To remove any evil as soon as it starts. Here a monk rouses his will, makes an effort, stirs up energy, exerts his mind and strives to overcome evil unwholesome mental states that have arisen—Điều dữ đã sanh, phải tinh cần dứt trừ đi. Ở đây vị Tỳ Kheo khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tâm, trì tâm với mục đích khiến cho các ác pháp đã sanh được diệt trừ—See Four right efforts.

Effort not to initiate sins not yet arisen: Tinh tấn ngăn ngừa những điều ác chưa phát sanh—Endeavor to prevent evil from forming. Preventing evil that hasn't arisen from arising (to prevent any evil from starting or arising). To prevent demerit from arising. Here a monk rouses his will, makes an effort, stirs up energy, exerts his mind and strives to prevent the arising of unarisen evil unwholesome mental states—Điều dữ chưa sanh, phải tinh cần làm cho đừng sanh. Ở đây vị Tỳ Kheo khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tâm, trì tâm với mục đích khiến cho các ác pháp từ trước chưa sanh không cho sanh—See Four right efforts.

Effort to initiate virtues not yet arisen: To produce merit—Tinh tấn phát triển những điều thiện lành chưa phát sanh—Endeavor to start performing good deeds. Bringing forth goodness not yet brought forth (bring good into existence). To induce the doing of good deeds. Here a monk rouses his will, makes an effort, stirs up energy, exerts his mind and strives to produce unarisen wholesome mental states—Điều thiện chưa sanh, phải tinh cần làm cho sanh. Ở đây vị Tỳ Kheo khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tâm, trì tâm với mục đích khiến cho các thiện pháp từ trước chưa sanh nay cho sanh khởi—See Four right efforts.

Effort to maintain: Tinh tấn hộ trì—Effort in Buddhism implies mental energy and not physical strength. What is the effort to maintain? Effort to maintain means to try to maintain wholesome thoughts that have already arisen—Tinh tấn trong Phật giáo hàm ý sức mạnh tinh thần hay nghị lực chứ không phải là sức mạnh thể chất. Thế nào là tinh tấn hộ trì? Tinh tấn hộ trì là tinh tấn khiến cho các thiện pháp đã sanh có thể duy trì.

Effort to maintain the good which has arisen: Tinh tấn duy trì điều thiện đã sanh—See Effort to maintain.

Effort of preservation: Hộ Trì Tinh Cần—Here a monk who keeps firmly in his mind a favourable object of concentration which has arisen, such as a skeleton, or a corpse that is full of worms, blue-black, full of holes, bloated. He is said to have the effort of preservation—Ở đây vị Tỳ Kheo hộ trì định tướng tốt đẹp đã khởi lên, cốt tưởng, trùng hám tưởng (quán tưởng thân thể đầy dòi bọ), thanh ứ tưởng, đoạn hại tưởng, trương bành tưởng. Vị Tỳ Kheo nầy được gọi là Hộ Trì Tinh Cần—See Four efforts.

Effort to prevent: Samvara (p)—Tinh tấn ngăn ngừa—Effort in Buddhism implies mental energy and not physical strength. What is the effort to prevent? Effort to prevent means the effort or the will to prevent the arising of evil, of unwholesome thoughts that have not yet arisen. When a practitioner sees a form, hears a sound, smells an odor, tastes a flavor, feels some tangible thing, or cognizes a mental object, and so forth, he apprehends neither signs nor particulars. That is, he is not moved by their general features or by their details. Therefore, evil and unwholesome thoughts can not break in upon one who dwells with senses restrained. He applies himself to such control, he guards over the senses, restrains the senses—Tinh tấn trong Phật giáo hàm ý sức mạnh tinh thần hay nghị lực chứ không phải là sức mạnh thể chất. Thế nào là tinh tấn ngăn ngừa? Tinh tấn ngăn ngừa là tinh tấn khiến cho các pháp từ trước chưa sanh khởi, không được khởi lên. Khi hành giả thấy một sắc, nghe một tiếng, ngửi một mùi, nếm một vị, xúc chạm một vật, hay nhận thức một pháp trần, không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng. Nghĩa là hành giả không bị tác động bởi những nét chung hay bởi những chi tiết của chúng. Từ đó, nhãn căn được ngăn ngừa, khiến tham ái, ưu bi và các bất thiện pháp khác

không khởi lên. Hành giả phải tự mình chế ngự như vậy, hành giả phòng hộ các căn, chế ngự các căn.

Effort to prevent the arising of evil: Tinh tấn ngăn chận điều bất thiện đang sanh—See Effort to prevent.

Effort to reject evil that has already arisen: Tinh tấn loại bỏ điều bất thiện đã sanh.

Effort of restraint: Samvara-padhanam (p)—Chế ngự tinh cần—Here a monk, on seeing an object with the eye (or hearing the sounds, or smelling a smell, tasting a flavour, touching an object), does not grasp at the whole or its details, striving to restrain what might cause evil, unwholesome states, such as hankering or sorrow, to flood in on him. Thus he watches over the sense of sight and guards it (watches over the sense of hearing, smelling, tasting, touching and guards them). He is said to have the effort of restraint—Ở đây vị Tỳ Kheo, khi mắt thấy sắc (tai nghe âm thanh, mũi ngửi mùi, lưỡi nếm vị, thân xúc chạm) không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng. Những nguyên nhân gì, vì nhãn căn không được chế ngự, khiến tham ái, ưu bi, các ác, bất thiện pháp khởi lên, vị Tỳ Kheo tự chế ngự nguyên nhân ấy, hộ trì và thực hành sự chế ngự nhãn căn (nhĩ căn, tỷ căn, thiệt căn, thân căn, ý căn). Vị ấy đã có được sự chế ngự tinh cần—See Four efforts.

Effort and retrogression: Tinh Tấn Và Thối Chuyển—See Great effort and retrogression.

Effort Stage: Gia Hạnh Vị—This is the stage of giving out efforts. The first path one treads is the 'effort' stage in which there is the practice of calmness and insight—Đây là giai đoạn nỗ lực. Con đường đầu tiên mà hành giả phải đi là 'gia hạnh vị,' trong đó hành giả tu chỉ và quán—See Three flavors (II).

Effortless (a): Aceshta (skt)—Không tinh tấn—Motionless.

Effortless action: See Mind of non-existence.

Effortless mortality: Vô Vi Sanh Tử—The birth and death of saints, i.e. without action and transformation, or transformation such as that of Bodhisattva—Hóa thân Bồ Tát, không do sanh tử luân hồi, hay sự sống chết của Thánh nhân không bị dấy lên bởi nghiệp báo hữu vi.

Effulgence or bodily halo emitted by Buddhas, Bodhisattvas and devas: Phật quang—See Three kinds of light.

Egalitarianism: Chủ nghĩa bình đẳng.

Egamonogatari (jap): Luận Vinh Hoa Vật Ngữ (Nhật Bản).

Egg-born: Andaja (skt)—Noãn Sanh—Form of oviparous birth., as with birds, one of the four ways of coming into existence—Những loài từ trứng mà sanh ra, một trong tứ sanh—See Four forms of birth.

Egg-born asuras or ghosts: Noãn Sanh A Tu La—One of the four kinds of Asura. The others are womb-born, transformation-born, and Water-born asuras. Egg-born Asuras are those in the path of ghosts who use their strength to protect the dharma and who can ride their apiritual penetrations to enter into emptiness are asuras born from eggs; they belong to the destiny of ghosts—Một trong bốn loại A Tu La. Những loại A Tu La khác là thai sanh, hóa sanh và thủy sanh. Noản sanh A Tu La là thứ nương quỷ đạo, dùng sức hộ pháp, thừa thần thông mà vào hư không. A Tu La đó do trứng sanh ra, thuộc về quỷ thú—See Asura and Four kinds of Asura.

Egg-Eating Ghost King: Đạm Noãn Quỷ Vương.

Ego (n): Atta or Attan or Puggala (p)—Atman or Pudgala (skt)—Ngã.

1) Atman (skt)—Bản ngã (cái ta, cái tôi, cái tự ngã)—Self—The belief in ego creates and fosters egoism and desire, thus preventing the realization of the unity of life and the attainment of enlightenment—Sự tin tưởng vào bản ngã dẫn tới vị kỷ và dục vọng, do đó làm cản trở việc thực chứng về tính đồng nhứt của đời sống cũng như việc đạt được đại giác.
2) I, My, Mine—Personality—The master of the body, compared to the ruler of the country: Tôi—Của tôi—Cái của tôi—Cá nhân—Chủ tể của thân so với vị vua trị vì trong một xứ.
3) The erroneous ideas of a permanent self continued in reincarnation is the sources of all ilusion. Bụ the Nirvana sutra definitely asserts a permanent ego in the transcendental world, above the range of reincarnation; and

the trend of Mahayana supports such permanence. Ego composed of the five skandhas and hence not a permanent entity. It is used for Atman, the self, personality. Buddhism take as a fundamental dogma, i.e. impermanence, no permanent ego, only a temporal or functional ego. The erroneous ida of a permanent self continued in reincarnation is the souce of all illusion: Ngoại đạo cho rằng ngã là thân ta, còn đạo Phật thì cho rằng Giả Ngã là sự hòa hợp của ngũ uẩn, chứ không có thực thể (vô thường, và vô ngã).

4) See Self.
5) Illusion of the concept of the reality of the ego, man being composed of elements and disintegrated when these are dissolved: Theo đạo Phật, chúng sanh tuy hết thảy đều có cái tâm thân do ngũ uẩn hòa hợp giả tạm mà thành, nhưng không có cái thực thể thường nhất của mình, nên gọi là ngã không.
6) No ego in truth: Ngã Không Chân Như—The Hinayana doctrine of impersonality in the absolute, that in truth there is no ego; this position abrogates moral responsibility—Giáo thuyết Tiểu Thừa về "Ngã Không Chân Như." Kỳ thật không có cái thực ngã.
7) See Anatman.

Ego-abode: Ngã Thất—The ego as the abode of all suffering—"Ngã" chính là nhà chứa đựng những khổ đau phiền não.

Ego is the abode of all suffering: Ngã Thất—"Ngã" chính là nhà chứa đựng những khổ đau phiền não.

Ego as apart from the rupa: Lìa Sắc vẫn có Ngã—See Sixty-two views.

Ego-grasping: Lagna-atman (skt)—Chấp Ngã—Bám chặt vào cái Ta—Egoism (Clinging to the "I")—In the Four Noble Truth, Sakyamuni Buddha taught that "attachment to self" is the root cause of suffering. From attachment springs grief; from grief springs fear. For him who is wholly free from attachment, there is no grief and much less fear. If you don't have attachments, naturally you are liberated—Trong Tứ Diệu Đế, Phật dạy rằng chấp ngã là nguyên nhân căn bản của khổ đau; từ chấp trước sanh ra buồn khổ; từ buồn khổ sanh ra sợ sệt. Ai hoàn toàn thoát khỏi chấp trước, kẻ đó không còn buồn khổ và rất ít lo âu. Nếu bạn không còn chấp trước, dĩ nhiên là bạn đã giải thoát.

Ego as the greater, rupa the inferior, and the rupa in the ego: Ngã là lớn, sắc là nhỏ; sắc trụ trong ngã—See Sixty-two views.

Ego ignorance: Ngã Ngu—Ego that holds to the illusion of the reality of the ego—Sự ngu si của cái ngã, hay sự chấp chặt vào ảo tưởng của một thực ngã.

Ego-infatuation: Confused by the belief in the reality of the ego—Ngã Si.

Ego paramita: Ngã Ba La Mật—Mentioned in the Nirvana sutra in which transcendental ego is sovereign, i.e. has a real and permanent nature; the four are permanence, joy, personality, and purity—Một trong những thứ được nói đến trong kinh Niết Bàn, là cái ngã siêu việt và tự tại là thường, lạc, ngã, tịnh.

Ego and things have no reality: All things empty—Both things are unreal—Câu không.

Ego is unreal, but things are real: Ngã vô vật thật—Thiên Tiểu Tình—The partial or narrower idea that thought the ego is unreal, things are real—Tư tưởng thiên lệch nhỏ hẹp, cho rằng dù ngã giả, nhưng chư pháp là thật.

Ego within: Nội Ngã—The antaratman, one's own soul or self, in contrast with bahiratman (ngoại ngã/an external soul or personal or divine ruler)—Chấp thân tâm của mình bảo đó là thường hằng, ngược lại với ngoại ngã là chấp tự tại thiên ngoài thân, coi đó là vị chúa tể.

Egocentric:

1) (a): Cho mình là trung tâm hay tư duy hữu ngã—Vị kỷ.
2) (n): Người tự cho mình là trung tâm—Người vị kỷ.

Egoism (n): Ngã Mạn—Kiêu căng ngạo mạn—Self-esteem.

1) Chấp ngã—Vị kỷ—The concept of the ego is real—See Ego-grasping.
2) Ngã Tướng: The concept of the ego as real or anyone who believes in a real ego—Ý niệm cho rằng có thực ngã hay bất cứ ai tin rằng có thực ngã—See Four ejects of the ego in the Diamond Sutra.

** See Four delusions in reference to the ego and Four bandhanas (B).

Egoist (n): Ái Kỷ—Egoism—Selfish—Selfishness.

Egoistical (a): Ích kỷ—Vị kỷ.

Egoless (a): Vô ngã.

Egolessness: Anatman (skt)—Vô ngã—The emptiness of a self or egolessness: Nhân Không—Illusion of the concept of the reality of the ego, man being composed of elements and disintegrated when these are dissolved—Chúng sanh tuy hết thảy đều có cái tâm thân do ngũ uẩn hòa hợp giả tạm mà thành, nhưng không có cái thực thể thường nhất của mình, nên gọi là ngã không—See Anatman.

Egolessness of both the individual soul and external objects: Pudgaladharma (skt)—Nhân Pháp Vô Ngã—Sự vô ngã hay không có linh hồn cá nhân lẫn các sự vật bên ngoài.

Egotism (n): .

Egotism: Atma-mana (skt)—Ngã mạn—Overweening pride—Thói tự cao, tự đại, tự mãn, hay tự đề cao bản thân mình—Khởi tâm kiêu mạn chấp có ta và có cái sở hữu của ta—See Seven arrogances.

Egotism and arrogance: Asmimana (p)—Abhimana or atma-mada (skt)—Ngã Mạn.

1) Self-superiority: Self-sufficiency—Pride of self—Sự kiêu hãnh của tự ngã.
2) Exalting self and depreciating others: Self-intoxication or pride of self—Cậy vào cái ta mà khinh mạn hay kiêu ngạo người khác.
3) Ego-conceit: Egotism—Tính tự cao tự đại của cái ta.

Egotist (n): Người tự cao tự mãn—Egotist cannot be filled with good virtues because he is not willing to empty his dirty mind to make room for what is to come—Người ăn nói hay viết lách tự đề cao mình. Người tự cao tự mãn, không thể còn đưa được điều hay lẽ tốt vào mình được nữa vì họ không chịu trút sạch những tư tưởng ích kỷ để dọn chỗ cho những gì sắp đến.

Egotistic to the point of harming other people's interests: Chỉ nghĩ đến mình nên làm hại đến người khác (Ích kỷ hại nhân).

Egotistical (a): Tự đề cao bản thân mình.

Egret: Chim hạc.

Ehi-passika (p): Giáo thuyết của Đức Phật—The teaching of the Buddha.

Ehi-passiko (skt & p): Come-and-see.

Eiei (jap): Sư Vĩnh Đốc (Nhật Bản).

Eight adversities: Tám cõi tái sanh—The eight conditions under which it is difficult to meet Buddhas and Bodhisattvas or hear the Dharma—Tám điều kiện trong đó khó gặp Phật, khó gặp chư Bồ Tát, cũng như khó được nghe Phật pháp:

1) Rebirth in the hells: Tái sanh trong địa ngục.
2) Rebirth as a hungry ghosts: Tái sanh vào ngạ quỷ.
3) Rebirth as an animal: Tái sanh vào súc sanh.
4) Rebirth in Uttarakuru: Tái sanh vào Bắc Cu Lô Châu—Where life is so pleasant that people have no motivation to practice the Dharma—Nơi đời sống quá sung sướng nên chúng sanh không còn muốn tu tập giáo pháp.
5) Rebirth in any long-life heaven: Tái sanh vào cõi trời trường thọ—Where one is not motivated to seek the Dharma—Nơi chúng sanh không muốn tu tập giáo pháp.
6) Rebirth with impaired faculties: Tái sanh làm chúng sanh khiếm khuyết các căn.
7) Rebirth as an intelligent, educated person in the mundane sense: Tái sanh làm người thông minh, có giáo dục cao trong cõi phàm trần.
8) Rebirth in the intermediate period between a Buddha and his successor: Tái sanh vào thời kỳ chuyển tiếp giữa Phật Tổ và Phật vị lai.

Eight approaches of developing the Bodhi Mind: Tám cách phát tâm Bồ Đề—See Eight ways of developing the Bodhi Mind.

Eight appurtenances of a monk or a nun: Bát Sự Tùy Thân.

1) Three garments: Tam y.
2) A bowl: Nhứt bát.
3) A stool: Ghế đẩu.
4) A filter: Đồ lọc nước.
5) A needle: Kim.
6) Thread: Chỉ.
7) Knife (chopper): Dao.
8) A brush: Bàn chảy.

Eight-arm deva: Bát Tí Thiên—An epithet of Brahma as Narayanadeva, creator of men—Trời tám tay, chỉ trời Na La Diên Thiên.

Eight aspects of Buddha's life: Eight periods of Buddha's life—Tám Thời Kỳ Trong Cuộc Đời Đức Phật—Bát Tướng Thành Đạo.

1) Descending from the Tushita Heaven Palace: Descend into and abode in the Tusita heaven—Đâu Suất lai nghinh tướng—Xuống từ cung trời Đâu Suất.
2) Abode there visibly preaching to the devas: Tại đây thuyết pháp cho chư thiên.
3) Entry into his mother's womb (Queen Maha Maya): Nhập thai nơi Hoàng Hậu Ma Da.
4) Birth from his mother's side in Limbini: Phong Tỳ Ni viên giáng sanh tướng—Giáng sanh tại vườn Lâm Tì Ni.
5) Leaving the home life: Du thành xuất gia tướng—Xuất gia tu hành năm 19 (or 25) tuổi—Leaving home at 19 (or 25) as a hermit.
6) Subduing mara and accomplishing the Way: After six years suffering, subduing mara and attaining enlightenment—Bồ đề thọ hạ hàng ma Thành đạo tướng. Thành đạo sau 6 năm khổ hạnh.
7) Turning the Dharma wheel: Rolling the Law-wheel or preaching—Lộc Dã Uyển chuyển Pháp luân tướng—Chuyển Pháp Luân và Thuyết pháp.
8) Entering nirvana (Parinirvana) at the age of 80: Nhập diệt năm 80 tuổi.

Eight assemblies: Bát Chúng.

(I) According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are eight assemblies—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có tám chúng:

1) The assembly of Khattiyas: Chúng Sát Đế Lợi.
2) The assembly of Brahmains: Chúng Bà La Môn.
3) The assembly of Householders: Chúng Gia Chủ.
4) The assembly of ascetics: Chúng Sa Môn.
5) The assembly of devas of the Realm of the Four Great Kings: Chúng Tứ Đại Thiên Vương.
6) The assembly of the Thirty-Three Gods: Chúng Tam Thập Tam Thiên.
7) The assembly of maras: Chúng Thiên Ma.
8) The assembly of Brahmas: Chúng Phạm Thiên.

(II) Bát Hội: The Avatamsaka Sutra was delivered at eight assemblies—Kinh Hoa Nghiêm được Phật thuyết giảng tại tám chúng hội.

Eight Awakenings of Great People: Bát Đại Nhân Giác.

(I) History and usage of the Sutra on the Eight Awakenings of Great People—Lịch sử và công năng của Kinh Bát Đại Nhân Giác:

1) Shramana An Shi Kao, a Partian monk, translated from Sanskrit into Chinese in about 150 A.D. (during the Later Han Dynasty). Most Venerable Thích Thanh Từ translated from Chinese into Vietnamese in the 1970s. The original text of this sutra in Sanskrit is still extant to this day. This sutra is entirely in accord with both the Theravada and Mahayana traditions: Sa môn An Thế Cao, người Parthia, dịch từ Phạn sang Hán vào khoảng năm 150 sau Tây Lịch (đời Hậu Hán) tại Trung Tâm Phật Giáo Lạc Dương. Hòa Thượng Thích Thanh Từ dịch từ Hán sang Việt vào khoảng thập niên 70s. Nguyên văn bản kinh bằng Phạn ngữ không biết còn lưu truyền tới ngày nay hay không. Kinh nầy thích hợp với cả hai truyền thống Phật giáo Nguyên Thủy và Đại Thừa.
2) In fact, each of the eight items in this sutra can be considered as a subject of meditation which Buddhist disciples should at all times, by day and by night, with a sincere attitude, recite and keep in mind eight truths that all great people awaken to: Kỳ thật, từng điều trong tám điều giác ngộ của các bậc vĩ nhân trong kinh nầy có thể được coi như là đề tài thiền quán mà hàng Phật tử chúng ta, đêm lẫn ngày hằng giữ thọ trì, chí thành tụng niệm ghi nhớ, tám điều giác ngộ của các bậc vĩ nhân.
3) Eight Truths that all Buddhas, Bodhisattvas and great people awaken to. After awakening, they then energetically cultivate the Way. By steeping themselves in kindness and compassion, they grow wisdom. They sail the Dharma-body ship all the way across to Nirvana's other shore, only to re-enter the sea of death and rebirth to rescue all living beings. They use these Eight Truths to point

out the right road to all beings and in this way, help them to recognize the anguish of death and rebirth. They inspire all to cast off and forsake the Five Desires, and instead to cultivate their minds in the way of all Sages: Tám Chơn Lý mà chư Phật, chư Bồ Tát và các bật vĩ nhân đã từng giác ngộ. Sau khi giác ngộ, các vị ấy lại tiến tu vô ngần từ bi đạo hạnh để tăng trưởng trí huệ. Dùng thuyền Pháp Thân thong dong dạo chơi cõi Niết Bàn, chỉ trở vào biển sanh tử theo đại nguyện cứu độ chúng sanh. Các bậc nầy lại dùng tám Điều Giác Ngộ để khai lối dắt dìu chúng sanh, khiến cho ai nấy đều biết rành sự khổ não của tử sanh sanh tử, để từ đó can đảm xa lìa ngũ dục bợn nhơ mà quyết tâm tu theo Đạo Thánh.

4) If Buddhist disciples recite this Sutra on the Eight Awakenings, and constantly ponder its meaning, they will certainly eradicate boundless offenses, advance toward Bodhi, quickly realize Proper Enlightenment, forever be free of death and rebirth, and eternally abide in joy: Nếu là Phật tử phải nên luôn trì tụng kinh nầy, hằng đêm thường trì tụng và nghĩ tưởng đến tám điều nầy trong mỗi niệm, thì bao nhiêu tội lỗi thảy đều tiêu sạch, thong dong tiến vào nẻo Bồ Đề, nhanh chóng giác ngộ, mãi mãi thoát ly sanh tử, và thường trụ nơi an lạc vĩnh cửu.

(II) The form of the sutra: Hình thức của kinh—The form of the sutra is very simple. The text form is ancient, just like the Forty-Two Chapters and the Sutra on the Six Paramitas. However, its content is extremely profound and marvelous—Xét về phương diện hình thức thì kinh văn rất đơn giản. Kinh văn rất cổ, văn thể của kinh thuộc loại kết tập như Kinh Tứ Thập Nhị Chương và Kinh Lục Độ Tập. Tuy nhiên, nội dung của kinh rất sâu sắc nhiệm mầu.

(III) Content of the Sutra on the Eight Awakening of Great People—Nội dung của Kinh Bát Đại Nhân Giác: A disciple of the Buddha, day and night, should wholeheartedly recite and meditate on the eight awakenings discovered by the great beings—Phật tử nên ngày đêm hết lòng đọc tụng và thiền quán về tám điều giác ngộ lớn mà chư Đại Bồ Tát đã khám phá.

1) The First Awakening: Điều Giác Ngộ Thứ Nhất—Giác ngộ rằng cõi thế gian là vô thường—See Awareness that the world is impermanent.

a) The world is impermanent, countries are perilous and fragile: Đời vô thường quốc độ bở dòn.

b) The body's four elements are a source of pain; ultimately, they are empty: Tứ đại khổ không.

c) The Five Aggregates (Skandhas) are not me: Năm ấm vô ngã có còn chi đâu.

d) Death and rebirth are simply a series of transformations: Đổi đời sanh diệt chẳng lâu.

e) Misleading, unreal, and uncontrollable: Giả dối không chủ lý mầu khó tin.

f) The mind is the wellspring of evil: Tâm là nguồn ác xuất sanh.

g) The body is the breeding ground of offenses: Thân hình rừng tội mà mình chẳng hay.

h) Whoever can investigate and contemplate these truths, will gradually break free of death and rebirth: Người nào quán sát thế nầy sẽ lần hồi sanh tử sớm chầy thoát ra.

2) The Second Awakening: Điều Giác Ngộ Thứ Hai—Giác ngộ rằng ham muốn nhiều là khổ nhiều—See Awareness that more desire brings more suffering

a) Too much desire brings pain: Tham dục nhiều, khổ thiệt thêm nhiều.

b) Death and rebirth are tiresome ordeals: Nhọc nhằn sanh tử bao nhiêu.

c) They stem from our thoughts of greed and desire: Bởi do tham dục, mà chiêu khổ nầy.

d) By reducing desires: Bớt lòng tham dục chẳng gây.

e) We can realize absolute truth and enjoy independence and well-being in both body and mind: Thân tâm tự tại vui nầy ai hơn.

3) The Third Awakening: Điều Giác Ngộ Thứ Ba—Giác ngộ rằng tâm chúng sanh không bao giờ biết đủ—See Awareness that the human mind never feels satisfied.

a) Our minds are never satisfied or content with just enough: Đắm mê trần mải miết chẳng dừng.

b) The more we obtain, the more we want: Một bề cầu được vô chừng.
c) Thus we create offenses and do evil deeds: Tội kia thêm lớn có ngừng được đâu.
d) Bodhisattvas do not make mistakes: Những hàng Bồ Tát hiểu sâu.
e) Instead, they are always content: Nhớ cầu tri túc chẳng lâu chẳng sờn.
f) Nurture the way by living a quiet life in humble surroundings: Cam nghèo giữ đạo là hơn.
g) Their sole occupation is cultivating wisdom: Lầu cao trí huệ chẳng khờn dựng lên.

4) The Fourth Awakening: Điều Giác Ngộ Thứ Tư—Giác ngộ rằng biếng lười là đọa lạc—See Awareness that laziness is an obstacle to practice.
a) Idleness and self-indulgence will be our downfall: Kẻ biếng lười hạ liệt trầm luân.
b) With unflagging vigor, Great people break through their afflictions and baseness: Thường tu tinh tấn vui mừng, dẹp trừ phiền não ác quân nhiều đời.
c) They vanquish and humble the Four Kinds of Demons, and they escape from the prison of the Five Skandhas: Bốn ma hàng phục như chơi. Ngục tù ấm giới thảnh thơi ra ngoài.

5) The Fifth Awakening: Điều Giác Ngộ Thứ Năm—Giác ngộ rằng vì si mê nên phải sinh tử tử sinh không dứt—See Awareness that ignorance is the cause of the endless cycle of birth and death.
a) Stupidity and ignorance are the cause of death and rebirth: Ngu si là gốc khổ luân hồi.
b) Bodhisattvas are always attentive to: Bồ Tát thường nhớ không ngơi.
c) And appreciative of extensive study and erudition: Nghe nhiều học rộng chẳng lơi chút nào.
d) They strive to expand their wisdom: Vun bồi trí tuệ càng cao.
e) And refine their eloquence: Biện tài đầy đủ công lao chóng thành.
f) Teaching and transfoming living beings: Đặng đem giáo hóa chúng sanh.
g) Nothing brings them greater joy than this: Niết bàn an lạc còn lành nào hơn.

6) The Sixth Awakening: Điều Giác Ngộ Thứ Sáu—Giác ngộ rằng nghèo khổ sinh nhiều oán hận giận hờn—See Awareness that poverty creates hatred and anger.
a) The suffering of poverty breeds deep resentment: Người khổ nghèo lắm kết oán hờn.
b) Wealth unfairly distributed creates ill-will and conflict among people: Không duyên tạo tác ác đâu sờn.
c) So, Bodhisattvas practice giving and treat friend and foe alike: Bồ Tát bố thí, ai hơn kẻ nầy, lòng không còn thấy kia đây.
d) They neither harbor grudges nor despite evil-natured poeple: Ít khi nhớ đến buồn gây thuở nào. Dù người làm ác biết bao, một lòng thương xót khổ đau cứu giùm.

7) The Seventh Awakening: Điều Giác Ngộ Thứ Bảy—Giác ngộ rằng ngũ dục dẫn đến lỗi vạ—See Awareness that the five categories of desire lead to difficulties.
a) Great people, even as laity, are not blightly by worldly pleasures: Năm dục gây lầm lỗi ngất trời. Tuy người thế tục ngoài đời.
b) Instead, they constantly aspire to take up the three precepts-robes and blessing-bowl of the monastic life: Mà lòng không nhiễm vui chơi thế tình, ba y thường nhớ của mình, ngày nào sẽ được ôm bình ngao du.
c) Their ideal and ambition is to leave the household and family life to cultivate the way in immaculate purity: Chí mong lìa tục đi tu, đạo gìn trong sạch chẳng lu không mờ.
d) Their virtuous qualities are lofty and sublime; their attitudes toward all creatures are kind and compassionate: Hạnh lành cao vút kính thờ, thương yêu tất cả không bờ bến đâu.

8) The Eighth Awakening: Điều Giác Ngộ Thứ Tám—Giác ngộ lửa dữ sanh tử gây ra vô lượng khổ não khắp nơi—See Awareness that the fire of birth and death is raging.
a) Rebirth and death are beset with measureless suffering and afflictions, like a blazing fire: Tử sanh hoài đau khổ vô cùng.
b) Thus, great people make the resolve to cultivate the Great Vehicle: Phát tâm dõng mãnh đại hùng.

c) To rescue all beings: Quyết lòng độ hết đồng chung Niết bàn.
d) To endure endless hardship while standing in for others: Thà mình chịu khổ muôn vàn, thay cho tất cả an nhàn thảnh thơi.
e) To lead everyone to ultimate happiness: Mọi người đều được vui tươi, đến bờ giác ngộ rạng ngời hào quang.

Eight bases for giving: Bát bố thí sự—See Eight kinds of almsgiving.

Eight basic causes of suffering: Bát Khổ—Human beings have countless sufferings; however, Sakyamuni Buddha explained the eight basic causes of suffering—Chúng sanh có vô số nỗi khổ. Tuy nhiên, trong "Khổ Đế" của Đức Thế Tôn có tám điều đau khổ căn bản.

1) Suffering of Birth: Sanh KhổWhile still in the womb, human beings already have feelings and consciousness. They also experience pleasure and pain. When the mother eats cold food, the embryo feels as though it were packed in ice. When hot food is ingested, it feels as though it were burning, and so on. The embryo, living as it is in a small, dark and dirty place, immediately lets out scream upon birth. From then on, all it can do is cry when it feels cold, hot, hungry, thirsty, or suffers insect bites. Sakyamuni Buddha in his wisdom saw all this clearly and in detail and therefore, described birth as suffering. The ancient sages had a saying in this regard

"As soon as sentient beings escape one womb, they enter another,
Seeing this, sages and saints are deeply moved to such compassion!
The illusory body is really full of filth,
Swiftly escaping from it, we return to our Original Nature."
(The Pure Land Buddhism in Theory and Practice—Most Ven. Thích Thiền Tâm).

Ngay khi còn trong bụng mẹ, con người đã có ý thức và cảm thọ. Thai nhi cũng cảm thấy sung sướng và đau khổ. Khi mẹ ăn đồ lạnh thì thai nhi cảm như đang bị đóng băng. Khi mẹ ăn đồ nóng, thai nhi cảm như đang bị thiêu đốt, vân vân. Thai nhi sống trong chỗ chật hẹp tối tăm nhơ nhớp, vừa lọt lòng đã kêu khóc oa oa. Rồi từ đó khi lạnh, nóng, đói, khát, côn trùng cắn đốt, chỉ biết kêu khóc mà thôi. Huệ nhãn của Phật thấy rõ những chi tiết ấy, nên ngài xác nhận sanh đã là khổ. Chính vì thế cổ đức có nói:

"Vừa khỏi bào thai lại nhập thai,
Thánh nhân trông thấy động bi ai!
Huyễn thân xét rõ toàn nhơ nhớp.
Thoát phá mau về tánh bản lai."
(Niệm Phật Thập Yếu—Hòa-Thượng Thích Thiền Tâm)

2) Suffering of old age: Old age is suffering—Già Khổ—We suffer when we are subjected to old age, which is natural. As they reach old age, human beings have diminished their faculties; their eyes cannot see clearly anymore, their ears have lost their acuity, their backs ache easily, their legs tremble, eating is not easy and pleasurable as before, their memories fail, their skin dries out and wrinkles, hair becomes gray and white, their teeth ache, decay and fall out. In old age, many persons become confused and mixed up when eating or dressing or they become uncontrollable of themselves. Their children and other family members, however close to them, soon grow tired and fed up. The human condition is like that of a flower, ruled by the law of impermanence, which, if it can bring beauty and fragrance, also carries death and decayin its wake. In truth, old age is nothing but suffering and the human body has nothing worth cherishing. For this reason, Sakyamuni Buddha said: old age is suffering! Thus, he advised Buddhists to strive to cultivate so they can bear the sufferings of old age with equanimity—Chúng ta khổ đau khi chúng ta đến tuổi già, đó là điều tự nhiên. Khi đến tuổi già, cảm quan con người thường hết nhạy bén; mắt không còn trông rõ nữa, tai không còn thính nữa, lưng đau, chân run, ăn không ngon, trí nhớ không còn linh mẫn, da mồi, tóc bạc, răng long. Dù cho bực thanh niên tuấn nhã, hay trang thiếu nữ tiên dung, khi đến tuổi nầy âu cũng:

"Bao vẻ hào hoa đâu thấy nữa.
Một thân khô kiệt nghĩ buồn tênh!"

Lắm kẻ tuổi già lú lẩn, khi ăn mặc, lúc đại tiểu tiện đều nhơ nhớp, con cháu dù thân,

cũng sanh nhàm chán. Kiếp người dường như kiếp hoa, luật vô thường chuyển biến khi đã đem đến cho hương sắc, nó cũng đem đến cho vẻ phai tàn. Xét ra cái già thật không vui chút nào, thân người thật không đáng luyến tiếc chút nào! Vì thế nên Đức Phật bảo già là khổ và Ngài khuyên Phật tử nên tu tập để có khả năng bình thản chịu đựng cái đau khổ của tuổi già.

3) Suffering of Disease (sickness): Bệnh Khổ—To have a body is to have disease for the body is open to all kinds of diseases. So the suffering of disease is inevitable. Those with small ailments which have an external source to those dreadful diseases coming from inside. Some people are afflicted with incurable diseases such as cancers or delibitating ailments, such as osteoporosis, etc. In such condition, they not only experience physical pain, they also have to spend large sums of money for treatment. Should they lack the required funds, not only do they suffer, they create additional suffering for their families. The sufferings caused by diseases is more painful than the sufferings due to old age. Let imagine, even the slightest tootache or headache is sometimes unbearable. However, like or dislike, we have no choice but bearing the suffering of sickness. Even the Buddha, a perfect being, who had destroyed all defilements, had to endure physical suffering caused by disease. The Buddha was constantly subjectd to headaches. His last illness caused him much physical suffering was a wound in his foot. As a result of Devadatta's hurling a rock to kill him, his foot was wounded by splinter which necessiated an operation. When his disciples disobeyed his teachings, he was compelled to retire to a forest for three months. In a foreston a couch of leaves on a rough ground, facing fiercing cold winds, he maintained perfect equnimity. In pain and happiness, He lived with a balanced mind—Có thân là có bịnh vì thân nầy mở cửa cho mọi thứ bịnh tật. Vì vậy bịnh khổ là không tránh khỏi. Có những bệnh nhẹ thuộc ngoại cảm, đến các chứng bệnh nặng của nội thương. Có người vướng phải bệnh nan y như lao, cùi, ung thư, bại xụi. Trong cảnh ấy, tự thân đã đau đớn, lại tốn kém, hoặc không có tiền thuốc thang, chính mình bị khổ lụy, lại gây thêm khổ lụy cho quyến thuộc. Cái khổ về bệnh tật nầy nó đau đớn hơn cái đau khổ do tuổi già gây ra rất nhiều. Hãy suy gẫm, chỉ cần đau răng hay nhức đầu nhẹ thôi mà đôi khi cũng không chịu đựng nổi. Tuy nhiên, dù muốn hay không muốn, chúng ta cũng phải chịu đựng cái bệnh khổ nầy. Thậm chí Đức Phật là một bậc toàn hảo, người đã loại bỏ được tất cả mọi ô trược, mà Ngài vẫn phải chịu đựng khổ đau vật chất gây ra bởi bệnh tật. Đức Phật luôn bị đau đầu. Còn căn bệnh cuối cùng làm cho Ngài đau đớn nhiều về thể xác. Do kết quả của việc Đề Bà Đạt Đa lăn đá mong giết Ngài. Chân Ngài bị thương bởi một mảnh vụn cần phải mổ. Đôi khi các đệ tử không tuân lời giáo huấn của Ngài, Ngài đã rút vào rừng ba tháng, chịu nhịn đói, chỉ lấy lá làm nệm trên nền đất cứng, đối đầu với gió rét lạnh buốt. Thế mà Ngài vẫn bình thản. Giữa cái đau đớn và hạnh phúc, Đức Phật sống với một cái tâm quân bình.

4) Suffering of Death: Death is suffering—Tử Khổ—All human beings desire an easy birth and a peaceful death; however, very few of us can fulfill these conditions. At the time of death, when the physical body is generally stricken by disease and in great pain. With the body in this state, the mind is panic-stricken, bemoaning the loss of wealth and property, and saddened by the impending separation from loved ones as well as a multitude of similar thoughts. This is indeed suffering. Sentient beings are born with a cry of pain and die with even more pain. The death is unwanted, but it still comes, and nobody knows when it comes. As fruits fall from a tree, ripe or old even so we die in our infancy, prime of mankind, or old age. As the sun rises in the East only to set in the West. As Flowers bloom in the morning to fade in the evening. The Buddha taught: "Death is inevitable. It comes to all without exception; we have to cultivate so that we are able to

face it with perfect equanimity."—Sự khổ trong lúc chết. Tất cả nhân loại đều muốn sanh an nhiên chết tự tại; tuy nhiên, rất ít người đạt được thỏa nguyện. Khi chết phần nhiều sắc thân lại bị bệnh khổ hành hạ đau đớn. Thân đã như thế, tâm thì hãi hùng lo sợ, tham tiếc ruộng vườn của cải, buồn rầu phải lìa bỏ thân quyến, muôn mối dập dồn, quả thật là khổ. Đa phần chúng sanh sanh ra trong tiếng khóc khổ đau và chết đi trong khổ đau gấp bội. Cái chết chẳng ai mời mà nó vẫn đến, và không ai biết nó sẽ đến vào lúc nào. Như trái rơi từ trên cây, có trái non, trái chín hay trái già; cũng vậy, chúng ta chết non, chết lúc tuổi thanh xuân hay chết lúc già. Như mặt trời mọc ở phía Đông và chỉ lặn về phía Tây. Như hoa nở buổi sáng để rồi tàn vào buổi chiều. Đức Phật dạy: "Cái chết không thể tránh được, nó đến với tất cả mọi người chứ không chừa một ai. Chỉ còn cách tu tập để có thể đương đầu với nó bằng sự bình thản hoàn toàn.

5) Parting with what we love is suffering: Suffering due to separation from loved ones (parting with what we love)—Ái Biệt Ly Khổ—Thương Yêu Xa Lìa Khổ—No one wants to be separated from the loved ones; however, this is inevitable. We still lose our loved ones to the demon of death, leaving them helpless and forsaken. Separation from loved ones, whether in life or through death, is indeed suffering. If we listen to the Buddha's teaching "All association in life must end with separation." Here is a good opportunity for us to practice "equanimity."—Không ai muốn xa lìa người thân thương; tuy nhiên, đây là điều không tránh được. Người thân chúng ta vẫn phải chết và chúng ta phải xa họ trong khổ đau tuyệt vọng. Cảnh sanh ly tử biệt với người thân yêu quả là khổ. Nếu chúng ta chịu lắng nghe lời Phật dạy "Cảnh đời có hợp có tan" thì đây là dịp tốt cho chúng ta thực tập hạnh "bình thản".
6) Meeting with what we hate is suffering: Suffering due to meeting with the uncongennial (meeting with what we hate)—Oán Tắng Hội Khổ—To endure those to whom we are opposed, whom we hate, who always shadow and slander us and look for a way to harm us is very hard to tolerate; however, we must confront this almost daily in our life. There are many families in which relatives are not of the same mind, and which are constantly beset with disputes, anger and acrimony. This is no different from encountering enemies. This is indeed suffering! Thus, the Buddha advised us to try to bear them, and think this way "perhaps we are reaping the effects of our karma, past or present." We should try to accommodate ourselves to the new situation or try to overcome the obstacles by some other means—Phải chịu đựng người mà mình không ưa, người mình ghét, người thường hay chế nhạo phỉ báng và xem thường mình quả là khó; tuy nhiên, chúng ta phải luôn chịu cảnh nầy trong cuộc sống hằng ngày. Lại có nhiều gia đình bà con họ hàng thường không đồng ý kiến, nên thường có sự tranh cãi giận ghét buồn phiền lẫn nhau. Đó khác nào sự gặp gỡ trong oan gia, thật là khổ! Chính vì thế mà Đức Phật khuyên chúng ta nên cố gắng chịu đựng, và suy nghĩ rằng có lẽ chúng ta đang gặt hái hậu quả của nghiệp riêng của mình ở quá khứ hay hiện tại. Chúng ta nên cố gắng thích nghi với hoàn cảnh mới hoặc cố gắng vượt qua các trở ngại bằng một số phương tiện khác.
7) Suffering due to unfulfilled wishes (unattained aims): Unabling to obtain what we wish is suffering—Cầu Bất Đắc Khổ—Our greed is like a container without the bottom. We have so many desires and hopes in our lives. The poor hope to be rich; the rich hope to be richer; the ugly desire for beauty; the beauty desire for beautier; the childless pray for a son or daughter. Such wishes and hopes are innumerable that no way we can fulfill them. Thus, they are a source of suffering—Lòng tham của chúng ta như thùng không đáy. Chúng ta có quá nhiều ham muốn và hy vọng trong đời sống hằng ngày. Người nghèo thì mong được giàu; người giàu mong được giàu hơn; kẻ xấu mong đẹp; người đẹp mong đẹp hơn; người không con mong được có con. Những ước mong nầy là vô kể, chúng

ta không thể nào mãn nguyện đâu. Thế nên cầu bất đắc là khổ.

8) Suffering due to the raging aggregates (all the ills of the five skandhas): Ngũ Ấm Thạnh Suy Khổ—All the illnesses of the five skandhas is suffering—To have a body means to experience pain and diseases on a daily basis. Pain and disease also means suffering. The five skandas or aggregates are form, feeling, perception, volition and consciousness. The skandas of form relates to the physical body, while the remaining four concern the mind. Simply speaking, this is the suffering of the body and the mind. The suffering of the skandas encompasses the seven kinds of suffering mentioned above. Our physical bodies are subject to birth, old age, disease, death, hunger, thirst, heat, cold and weariness. Our mind, on the other hand, are afflicted by sadness, anger, worry, love, hate and hundreds of other vexations. It once happened that Prince Siddhartha having strolled through the four gates of the city, witnessed the misfortunes of old age, disease and death. Endowed with profound wisdom, he was touched by the suffering of human condition and left the royal palace to find the way of liberation—Có thân là có bịnh đau hằng ngày. Năm ấm là sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Sắc ấm thuộc về thân, còn bốn ấm kia thuộc về tâm. Nói một cách đơn giản đây là sự khổ về thân tâm hay sự khổ về sự thạnh suy của thân tâm. Điều thứ tám nầy bao quát bảy điều khổ kể trên: thân chịu sanh, già, bệnh, chết, đói, khát, nóng, lạnh, vất vả nhọc nhằn. Tâm thì buồn, giận, lo, thương, trăm điều phiền lụy. Ngày trước Thái Tử Tất Đạt Đa đã dạo chơi bốn cửa thành, thấy cảnh già, bệnh, chết. Ngài là bậc trí tuệ thâm sâu, cảm thương đến nỗi khổ của kiếp người, nên đã lìa bỏ hoàng cung tìm phương giải thoát.

Eight big rivers: Bát Thủy—See Eight big rivers of India at the time of the Buddha.

Eight big rivers of India at the time of the Buddha: Bát Thủy—Tám sông lớn ở Ấn Độ vào thời Đức Phật.

1) Ganges: Sông Hằng.
2) Jumna: Sông Diệm Ma La.
3) Sarasvati: Sông Tát La.
4) Hiranyavati or Ajiravati: Sông A Di La Bạt Đề.
5) Mahi: Ma Hà.
6) Indus: Sông Tân Đầu hay Ấn Hà.
7) Oxus: Sông Bác Xoa.
8) Sita: Sông Tất Đà.

Eight Bodhisattvas in the Garbhadhatu: Bát Diệp Chi Trung Tôn—The Garbhadhatu (womb treasury) has the shape of an eight-petal lotus with Vairocana in the centre and eight bodhisattvas on each petal—Thai Tạng pháp giới có hình như hoa sen tám cánh, với Đức Tỳ Lô Giá Na ở giữa (trung thai), còn trên mỗi cánh đều có một vị Bồ Tát.

Eight Bodhisattvas as guardians of Vairocana: Tám Kim Cang vương hay Kim Cang Hộ Bồ tát cho Phật—See Eight diamond-kings.

Eight calamities: Eight conditions in which it is difficult to see a Buddha or hear his dharma—Tám trường hợp khó gặp Phật hay nghe được giáo pháp của Ngài—See Eight difficult circumstances to see a Buddha or hear his dharma.

Eight cases of nouns in Sanskrit: Bát Chuyển Thanh—Tám chuyển thanh trong Phạn ngữ (subanta).

1) Nirdesa (skt): Thể thanh—Chủ cách nói chung về vật thể.
2) Upadesana (skt): Nghiệp thanh—Mục đích cách.
3) Kartrkarana (skt): Cụ thanh—Từ biểu thị công cụ của cái năng tác.
4) Sampradana (skt): Sở vi thanh—Từ biểu thị sở đối với cái năng tác.
5) Apadana (skt): Sở tòng thanh—Từ biểu thị vật đó từ đâu tới.
6) Svamivacana (skt): Sở thuộc thanh—Từ biểu thị vật chủ cách.
7) Samnidhanartha (skt): Sở y thanh—Từ biểu thị chỗ sở y của vật.
8) Amantrana (skt): Hô thanh—Từ biểu thị cách gọi vật thể.

Eight causes of charity: Bát Chủng Bố Thí—See Eight causes of almsgiving.

Eight causes of dana: Bát Chủng Bố Thí—See Eight kinds of almsgiving.

Eight causes of giving: Bát Chủng Bố Thí—See Eight causes of almsgiving.

Eight characteristics of a Buddha's speaking: Bát Biện—Tám tài hùng biện của Đức Như Lai—Tám đặc tính của Phật trong lúc nói—Eight characteristics of a Buddha's speaking:

1) Never hectoring: Bất tê hát biện (không la ó hò hét).
2) Never misleading or confused: Bất mê loạn biện (không mê mờ loạn động).
3) Fearless: Bất bố biện (biện luận không tỏ vẻ khiếp sợ).
4) Never haughty: Bất kiêu mạn biện—Biện luận không tỏ vẻ kiêu mạn.
5) Perfect in meaning: Nghĩa cụ túc biện (biện luận với đầy đủ ý nghĩa).
6) Perfect in flavor: Vị cụ túc biện (biện luận với đầy đủ hương vị ý vị).
7) Free from harshness: Bất chuyết sáp biện (biện luận lưu loát, chẳng vụng về cứng nhắt).
8) Seasonable or suited to the occasion: Ứng thì phân biệt (biện luận đúng lúc đúng thời).

Eight characteristics of Nirvana: Eight flavor of Nirvana—Bát Vị Niết Bàn—See Eight savours (pleasures) of the Buddha's nirvana.

Eight chief characteristics of 'satori.' In Zen: Tám đặc tánh của giác ngộ trong Thiền.

1) Irrationality: Bội Lý—See Irrationality.
2) Intuitive insight: Tuệ Giác—See Intuitive insight.
3) Authoritativeness: Tự Tri—See Authoritativeness.
4) Affirmation: Khẳng Nhận—See Affirmation.
5) Sense of the Beyond: Siêu Việt—See Sense of the Beyond.
6) Impersonal Tone: Vô Ngã—See Impersonal Tone.
7) Feeling of exaltation: Cảm Giác Siêu Thoát—See Feeling of exaltation.
8) Momentary experience: Đốn Ngộ Nhất Thời—Momentariness—See Momentary enlightenment.

Eight chief rules for Bhiksuni: Bát Kính Giáo hay Tám Điều Tôn Kính của một Tỳ Kheo Ni—See Eight commands given to a nun before letting her entering the Bhiksuni Order.

Eight circumstances in which it is difficult to see a Buddha or hear his dharma: Eight special types of adversities that prevent the practice of the Dharma—Tám trường hợp khó gặp được Phật—See Eight difficult circumstances to see a Buddha or hear his dharma.

Eight classes of divinities: Thiên Long Bát Bộ.

(I) An overview of "Eight classes of divinities—Tổng quan về Thiên Long Bát Bộ.

1) Divinities are not ordinarily visible to human eyes; however, their subtle body can be clearly seen with higher spiritual power—Thiên long không nhìn thấy được bằng mắt thường được; tuy nhiên, thân thể tinh tế của thiên long có thể được nhìn thấy với những người có định lực cao.
2) Devas, nagas and others of the eight classes: The eight groups of demon followers which existed in ancient Indian legends; however, they were often utilized in Buddhist sutras to suggest the diversity of the Buddha's audiences: Thiên long và các chúng khác trong bát bộ, đã có trong truyền thuyết cổ Ấn Độ; tuy nhiên, thường được dùng trong Kinh điển Phật giáo.
3) Eight classes of divinities, or eight kinds of gods and demi-gods. These are various classes of non-human beings that are regarded as protectors of Buddhist Dharma and Buddhism as part of the audience attending the Buddha's sermons: Bát bộ chúng hay tám loại chúng gồm chư thiên, hay phi nhân được xem như là những thiên long hộ pháp, hay những vị cùng đến tham dự những buổi pháp hội của Phật.

(II) Details of "Eight classes of divinities"—Chi tiết về Thiên Long Bát Bộ:

1) Deva (skt): Thiên chúng—Devas, gods, or angels in the Heavens—Chư Thiên trong các cõi trời (sáu cõi trời Dục Giới, bốn trời Tứ Thiền Sắc Giới, Tứ Không Xứ).
2) Nagas (skt): Rồng—Dragons—Heavenly dragons—Long chúng.
3) Yaksas (skt): Dạ Xoa chúng—Extremely fast demons that guard Heaven's Gates, sometimes associated with the Tusita Heaven, but usually located on the human plane (realm)—Quỷ bay cực nhanh, giữ các

cửa trời, có liên hệ tới trời Đâu Suất, nhưng thường thấy nơi cõi người.

4) Gandharvas (skt): Càn Thát Bà chúng—Musician Angels for the Cakra Heaven Kings. Gandharvas are "incense inhaling spirits—Càn Thát Nà là một loài hay ngữi mùi hương thơm.
5) Asuras (skt): A Tu La chúng—War gods, or evil spirits which live on the slopes of Mount Meru, below the lowest heavenly sphere, that of the four Guardian Kings—Thần chiến đấu thường ở núi và đáy biển quanh những triền bọc quanh núi Tu Di, bên dưới cõi trời Tứ Thiên Vương.
6) Garudas (skt): Heavenly (celestial) birds with golden wing spans of approximately 3,360,000 miles—Ca Lâu La chúngThần chim đại bàng cánh vàng, dài đến 3.360.000 dặm.
7) Kinnaras (skt): Khẩn Na La chúng—Heavenly beings with human bodies and animal heads (half-horse, half-men)—Nửa giống người nửa giống thần, có tài trổi nhạc.
8) Mahoragas (skt): Ma Hầu La Già chúng—Serpent or Snake gods with body length over 100 miles—Thần mãng xà (rắn lớn) có thân dài trên 100 dặm.

Eight classes of nagas and devas: Thiên Long Bát Bộ—Bát Bộ Kim Cang—Tám chúng sanh siêu nhân trong Kinh Liên Hoa—The eight classes of supernatural beings in the Lotus Sutra—The Eight Vajra Deities:

1) Deva: Thiên.
2) Naga: Long.
3) Yaksa: Dạ Xoa.
4) Gandharva: Càng Thát bà.
5) Asura: A-Tu-La.
6) Gadura: Ca-Lâu-La.
7) Kinnara: Khẩn-Na-La.
8) Mahoraga: Ma-Hầu-La Già.

Eight classes of supernatural beings in the Lotus Sutra: Bát Bộ Kim Cang—The Eight Vajra Deities—Tám chúng sanh siêu nhân trong Kinh Liên Hoa.

1) Deva: Thiên.
2) Naga: Long.
3) Yaksa: Dạ Xoa.
4) Gandharva: Càng Thát bà.
5) Asura: A-Tu-La.
6) Gadura: Ca-Lâu-La.
7) Kinnara: Khẩn-Na-La.
8) Mahoraga: Ma-Hầu-La Già.

** Eight groups of demon followers.

Eight classification or grades of disciples according to the T'ien-T'ai Perfect Teaching: Tám thứ hạng của đệ tử theo Thiên Thai Viên Giáo—See Eight grades of disciples, and Eight T'ien-T'ai classifications of Sakyamuni's teaching.

Eight classifications of Sakyamuni's Teaching: Bát Giáo—See Eight T'ien-T'ai classifications of Sakyamuni's teaching.

Eight cold hells: Eight cold narakas—Bát Hàn Địa Ngục—Tám địa ngục lạnh.

1) Hell of tumours and blains: Arbuda (skt)—Át Phù Đà Địa Ngục—Nghạch bộ đà—Địa ngục quá lạnh nên nổi gai ốc.
2) Enlarged Arbuda: Nirabuda (skt)—Ni La Phù Đà Địa Ngục—Ni thích bộ đà—Địa ngục lạnh quá làm nứt vỡ da thịt.
3) Hell of chattering teeth: Atata (skt)—A Đa Đa Địa Ngục—Át Triết Tra—Nghạch chiết sá—Tiếng kêu rên do quá lạnh rét.
4) Hell of the only sound to possible to frozen tongues: Ababa (skt)—A Bà Bà Địa Ngục—Hoắc hoắc bà—Tiếng kêu rít lên vì lạnh.
5) Hell of the only sound to frozen throats: Hahava or Ahaha (skt)—Ẩu Hầu Hầu Địa Ngục—Hổ hổ bà—Tiếng kêu rên hừ hừ từ trong cổ họng.
6) Hell of blue lotus flower: Utpata (skt)—Ưu Bát La Địa Ngục—Ổn bát ma—Thanh liên hoa—Where the flesh being covered with sore resmebling it—Quá lạnh nên da nứt nở ra như hình cọng sen.
7) Hell of Red lotus flower: Padma (skt)—Ba Đầu Ma Địa Ngục—Bát đặc ma—Hồng liên hoa—Red lotus flower, the flesh being covered with sore resembling it—Phạm nhân phải chịu rét đến độ da thị đỏ lên như sen hồng.
8) Hell of the great lotus flower: Pundarika (skt)—Phân Đà Lợi Địa Ngục—Maha Bát đặc ma—Đại hồng liên hoa—Phạm nhân bị lạnh đến độ da thịt đau đớn và có hình như

những cánh sen lớn—The great lotus flower, the flesh being covered with sore resembling it.

Eight cold narakas: Bát Hàn Địa Ngục—Tám địa ngục lạnh—See Eight cold hells.

Eight commands given to a nun before letting her entering the Bhiksuni Order: Bát Kính Giáo hay Tám Điều tôn kính của một Tỳ kheo Ni—In the Anguttara Nikaya Sutta, Venerable Ananda told Maha Pajapati Gotami about the eight commands laid down by the Buddha, given to a nun before letting her entering the Bhiksuni Order—Trong Kinh Tăng Nhất A Hàm, ngài A Nan đã đến gặp bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề để trao truyền lại tám giới kính trọng mà Đức Phật đã ban hành cho tỳ kheo ni trước khi gia nhập Ni đoàn:

1) Even though a hundred years' standing by the higher ordination , a nun must always pay respect to a monk, no matter how young he is, offer her seat to him, reverence him, and perform all proper duties towards him though he has just received the Higher Ordination on that very day: Dầu trăm tuổi hạ, tỳ kheo ni lúc nào cũng phải tôn kính một vị Tăng dù trẻ và phải nhường chỗ ngồi cho vị ấy, phải đảnh lễ và thực hành bổn phận đối với vị Tỳ kheo, mặc dầu vị nầy chỉ mới xuất gia ngày hôm ấy.
2) Never scold (revile, rebuke, or abuse) a monk on no account: Không bao giờ nặng lời, mắng chửi hay mạ lỵ một vị Tăng trong bất cứ trường hợp nào.
3) Bhiksunis (she could never accuse or speak of a monk's misdeeds) should not give admonition to Bhiksus, but Bhiksus should admonish Bhiksunis (he may speak of her misdeeds): Tỳ kheo không được sám hối với Tỳ Kheo Ni, nhưng Tỳ Kheo Ni phải sám hối với Tỳ Kheo (nghĩa là Tỳ Kheo Ni không được làm lễ sám hối cho Tỳ Kheo, nhưng Tỳ Kheo có thể làm lễ sám hối cho Tỳ Kheo Ni).
4) At Bhiksus' hands obtain reception into the order: A female probationer (sikkhamana), who is trained in the six commandments for two years, should receive both the Higher Ordination from the Order of both Bhikkhus and Bhikkhunis—Một vị Thức Xoa Ma Na phải được cả Tăng đoàn và Ni đoàn thừa nhận vào giáo đoàn thì mới gọi là hợp pháp.
5) Every fortnight a Bhiksuni should ask from the Order of Bhiksus the time when the Bhiksus assemble to recite their fundamental rules (uposatha), and when a Bhiksu would come to admonish them: Mỗi nửa tháng phải hỏi Tăng đoàn của các Tỳ Kheo chừng nào có lễ Phát Lồ (sám hối điều sái phạm) và giờ nào các Ngài đến họp.
6) Ask the fraternity for a monk as preceptor: Thỉnh Tỳ kheo thuyết pháp.
7) A Bhikkhuni should never spend a retreat (vassa) in a place where there is no Bhikkhu: Không bao giờ an cư kiết hạ nơi nào không có các vị Tăng.
8) After the summer retreat, the ceremony of formal termination of the rainy season (pavarana) should be held by a Bhiksuni in the presence of Bhiksus. She must report and ask for a responsible confessor. A Bhikkhuni examines to see if she has ever committed any of the three ways, seeing, hearing, or suspicion: Sau kỳ an cư kiết hạ, mỗi Tỳ Kheo Ni phải hành lễ Tự Tứ (báo cáo và sám hối) và chánh thức xuất Hạ trước mặt chư Tăng. Tỳ Kheo Ni phải kiểm thảo xem trong ba điểm thấy, nghe, và hoài nghi, coi mình có phạm phải điều nào chăng.

** In some sutras, number 6 is replaced by: A Bhikkhuni who committed a major offence should undergo punishment (manatta) in the presence of the Order of both Bhikkhus and Bhikkhunis—Một vị Tỳ Kheo Ni khi đã phạm tội, phải chịu hình phạt trước cả hai Giáo Hội Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni.

Eight commands of paying respect: Bát Kính Giáo (Tám điều tôn kính của một tỳ kheo ni)—Bát Kính Giới—See Eight commands given to a nun before letting her entering the Bhiksuni Order.

Eight commandments: The first eight of the ten commandments which the Buddha set forth for lay Buddhists to observe 24 hours every fornight—Tám giới đầu trong Thập Giới mà Đức Phật chế ra cho Phật tử tại gia cứ mỗi nửa tháng là phải giữ tám giới nầy trong 24 giờ—See Eight prohibitory commandments.

Eight commandments for laity: Bát giới—Tám giới cho Phật tử tại gia—See Two grades of commandments (B).

Eight commandments for a nun: Bát Kính Giáo—See Eight commands given to a nun before letting her entering the Bhiksuni Order.

Eight conditions or circumstances in which it is difficult to see a Buddha or hear his dharma: Eight special types of adversities that prevent the practice of the Dharma—Tám điều kiện hay hoàn cảnh khó gặp Phật pháp, hay tám chỗ chướng nạn, một khi sanh vào thì chẳng có thể tu học cho thành đạo được—See Eight difficult circumstances to see a Buddha or hear his dharma.

Eight conditions to fulfill one's vows: Tám điều kiện đưa đến hoàn thành bổn nguyện—According to the Mahayana-sutralankara, vow is both the cause and the result of the Thought of Enlightenment. The production of the Thought of Enlightenment is possible even through paying homage to the Buddha at a stupa, whereas it is obligatory for one to meet a Buddha in order to make the formal Resolve. A Bodhisattva must have the following eight conditions to fulfill his Resolve—Theo Đại Thừa Trang Nghiêm Luận, nguyện là nguyên nhân và kết quả của Bồ Đề Tâm. Chư Bồ Tát, vì lợi ích và giải thoát cho chúng sanh mà khởi tâm nguyện Bồ Đề để trở thành một vị Phật và từ đấy vị ấy bắt đầu hạnh nghiệp Bồ Tát. Vị Bồ Tát phải có đủ tám điều kiện sau đây thì bổn nguyện mới hoàn thành:

1) The aspirant should be a human being: Manussottam (p)—Một con người.
2) A male: Linga Sampatti (p)—Người nam.
3) Sufficiently developed spiritually to become an Araht in this very life: Hetu (p)—Có đủ khả năng sáng suốt có thể trở thành bậc A La Hán trong đời nầy.
4) A recluse at the time of the declaration: Satthara Dassanam (p)—Có khả năng làm bậc Sa Môn.
5) He should make the resolution personally before a Buddha: Pabbajja (p)—Lập nguyện trước Đức Phật.
6) He should possess the jhanas: Guna Sampatti (p)—Chứng các tầng thiền.
7) Be prepared to sacrifice even his life: Adhikara (p)—Sẵn sàng hy sinh ngay thân mạng nầy.
8) The resolution has to be absolutely firm: Chandata (p)—Nguyện vững chắc.

Eight consciousnesses: Bát Thức—Tám thức—The eight parijnana, or kinds of cognition, perception, or consciousness:

(I) According to The Mahayana Awakening of Faith—Theo Đại Thừa Khởi Tín Luận:

(A) The six-sense consciousnesses—Lục thức:

1) Caksur-vijnana (skt)—Nhãn thức: Seeing—Sight consciouness—We say the eyes see, but according to Buddhism, it's not actually the eyes themselves that see. It is the eye consciousness that sees—Chúng ta nói mắt thấy, nhưng theo Phật giáo, mắt không tự thấy mà chính nhãn thức thấy—See Eye consciousness.
2) Srotra-vijnana (skt)—Nhĩ thức: Hearing—Hearing consciousness—See Srotravijnana.
3) Ghrana-vijnana (skt)—Tỷ thức: Smelling—Scent consciousness—Similarly, we say the ears hear, but actually the ear consciousness that hears—Tương tự, chúng ta nói tai nghe, nhưng kỳ thật nhĩ thức nghe—See Olfactory consciousness.
4) Jihva-vijnana (skt)—Thiệt thức: Tasting—Taste consciousness—The tongue itself does not taste, but the taste consciousness tastes—Lưỡi không tự nếm, mà thiệt thức nếm—See Taste consciousness and Tongue perception.
5) Kaya-vijnana (skt)—Thân thức: Touch—Touch consciousness—See Kaya-vijnana.
6) Mano-vijnana (skt)—Ý thức: Mind or mano consciousness—The mental sense or intellect—Mentality—Apprehension—The thinking consciousness that coordinates the perceptions of the sense organs. The mind consciousness, the sixth or the intellectual consciousness is not the mind, it's the function of the mind. The sentient being's mind is an ever-spinning whirlpool in which mental activities never cease. There are four stages of production, dwelling, change, and decay—Sự suy nghĩ phối hợp với các căn. Ý thức hay thức của trí thông minh không phải là tâm, nó là sự vận hành của tâm. Tâm chúng sanh là

một cơn xoáy không ngừng xoay chuyển, trong đó những hoạt động của tâm không bao giờ ngừng nghỉ theo bốn tiến trình sanh, trụ, dị, diệt—See Manovijnana.

(B) Two last consciousnesses—Hai thức sau cùng:

7) Klista-mano-vijnana (skt)—Mạt-Na thức (Ý căn): Klistamanas consciousness—This is the discriminating and constructive sense. It is more than the intellectually perceptive. It is the cause of all egoism (it creates the illusion of a subject "I" standing apart from the object world) and individualizing of men and things (all illusion arising from assuming the seeming as the real). The self-conscious defiled mind, which thinks, wills, and is the principal factor in the generation of subjectivity. It is a conveyor of the seed-essence of sensory experiences to the eighth level of subconsciousness. It is described as a sea in which currents of thought surge and seethe. It is the transmitting consciousness that relays sensory information from the mind or mano consciousness to the storehouse or Alaya-vijnana—Đây là lý trí tạo ra mọi hư vọng. Nó chính là nguyên nhân gây ra bản ngã (tạo ra hư vọng về một cái "tôi" chủ thể đứng tách rời với thế giới khách thể). Mạt Na Thức cũng tác động như là cơ quan chuyển vận "hạt giống" hay "chủng tử" của các kinh nghiệm giác quan đến thức thứ tám (hay tàng thức). Mạt na thức được diễn tả như là một cái biển trong đó những dòng chảy tư tưởng cứ dâng trào lên không ngừng nghỉ. Nó là thức chuyển tiếp tất cả những tin tức từ ý thức qua A lại da thức.

8) Alaya-vijnana (skt)—A Lại Da thức (Tàng thức): Alaya consciousness—The storehouse consciousness or basis from which come all seeds of consciousness or from which it responds to causes and conditions, specific seeds are reconveyed by Manas to the six senses, precipitating new actions, which in turn produce other seeds. This process is simultaneous and endless—Tàng thức nơi chứa đựng tất cả chủng tử của các thức, từ đây tương ứng với các nhân duyên, các hạt giống đặc biệt lại dược thức Mạt Na chuyển vận đến sáu thức kia, kết thành hành động mới đến lượt các hành động nầy lại sản xuất ra các hạt giống khác. Quá trình nầy có tính cách đồng thời và bất tận.

(II) According to The Lankavatara Sutra—Theo Kinh Lăng Già: This system of the five sense-vijnanas is in union with Manovijnana and this muatuality makes the system distinguish between what is good and what is not good. Manovijnana in union with the five sense-vijnanas grasps forms and appearances in their multitudinous apsect; and there is not a moment's cessation of activity. This is called the momentary character of the Vijnanas. This system of vijnanas is stirred uninterruptedly and all the time like the waves of the great ocean—Mạt Na Thức và năm tâm thức tập hợp lại với nhau như các triết gia đã vạch ra. Hệ thống năm căn thức nầy phân biệt cái gì thiện với cái gì không thiện. Mạt Na Thức phối hợp với năm căn thức thủ chấp các hình sắc và tướng trạng trong khía cạnh đa phức của chúng; và không có lúc nào ngưng hoạt động cả. Điều nầy ta gọi là đặc tính sát na chuyển (tạm bợ của các thức). Toàn bộ hệ thống các thức nầy bị quấy động không ngừng và vào mọi lúc giống như sóng của biển lớn.

1-5) From One to Five (same as in (I))—Từ một đến năm (giống như (I)).

6) Tathatgata-garbha (skt)—Như Lai Tạng:

a) Also known as Alayavijnana. In the Lankavatara Sutra, the Buddha told Mahamati: "Oh Mahamati! The Tathagata-garbha contains in itself causes alike good and not-good, and from which are generated all paths of existence. It is like an actor playing different characters without harboring any thought of 'me and mine.'"—Cũng gọi là A Lại Da Thức. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nói: "Nầy Mahamati! Như Lai Tạng chứa trong nó những nguyên nhân cả tốt lẫn xấu, và từ những nguyên nhân nầy mà tất cả lục đạo (sáu đường hiện hữu) được tạo thành. Nó cũng giống như những diễn viên đóng các vai khác nhau mà không nuôi dưỡng ý nghĩ nào về 'tôi và của tôi.'"

b) Alaya means all-conserving. It is in company with the seven Vijnanas which are generated in the dwelling-house of ignorance: A Lại Da có nghĩa là chứa tất cả. Nó đi chung với bảy thức được sinh ra trong ngôi nhà vô minh.

c) The function of Alayavijnana is to look into itself where all the memory (vasana) of the beginningless past is preserved in a way beyond consciousness (acintya) and ready for further evolution (parinama); but it has no active energy in itself; it never acts, it simply perceives, it is in this exactly like a mirror; it is again like the ocean, perfectly smooth with no waves disturbing its tranquillity; and it is pure and undefiled, which means that it is free from the dualismof subject and object. For it is the pure act of perceiving, with no differentiation yet of the knowing one and the known: Chức năng của A Lại Da Thức là nhìn vào chính nó trong đó tất cả tập khí (vasana) từ thời vô thỉ được giữ lại theo một cách vượt ngoài tri thức (bất tư nghì—acintya) và sẵn sàng chuyển biến (parinama), nhưng nó không có hoạt năng trong tự nó, nó không bao giờ hoạt động, nó chỉ nhận thức, theo ý nghĩa nầy thì nó giống như một tấm kiếng; nó lại giống như biển, hoàn toàn phẳng lặng không có sóng xao động sự yên tĩnh của nó; và nó thanh tịnh không bị ô nhiễm, nghĩa là nó thoát khỏi cái nhị biên của chủ thể và đối tượng. Vì nó là cái hành động nhận thức đơn thuần, chưa có sự khác biệt giữa người biết và cái được biết.

7) Manas (skt)—Mạt Na: The waves will be seen ruffling the surface of the ocean of Alayavijnana when the principle of individuation known as Vishaya blows over it like the wind. The waves thus started are this world of particulars where the intellect discriminates, the affection clings, and passions and desires struggle for existence and supremacy. This particularizing agency sits within the system of Vijnanas and is known as Manas; in fact it is when Manas begins to operate that a system of the Vijnanas manifests itself. They are thus called "object-discriminating-vijnana" (vastu-prativikalpa-vijnana). The function of Manas is essentially to reflect upon the Alaya and to create and to discriminate subject and object from the pure oceans of the Alaya. The memory accumulated (ciyate) in the latter is now divided into dualities of all forms and all kinds. This is compared to the manifoldness of waves that stir up the ocean of Alaya. Manas is an evil spirit in one sense and a good one in another, for discrimination in itself is not evil, is not necessarily always false judgment (abhuta-parikalpa) or wrong reasoning (prapanca-daushthulya). But it grows to be the source of great calamity when it creates desires based upon its wrong judgments, such as when it believes in the reality of an ego-substance and becomes attached to it as the ultimate truth. For manas is not only a discriminating intelligence, but a willing agency, and consequently an actor—Những cơn sóng làm gợn mặt biển A Lại Da thức khi cái nguyên lý của đặc thù gọi là vishaya hay cảnh giới thổi vào trên đó như gió. Những cơn sóng được khởi đầu như thế là thế giới của những đặc thù nầy đây trong đó tri thức phân biệt, tình cảm chấp thủ, và phiền não, dục vọng đấu tranh để được hiện hữu và được sự tối thắng. Cái nhân tố phân biệt nầy nằm bên trong hệ thống các thức và được gọi là mạt na (manas); thực ra, chính là khi mạt na khởi sự vận hành thì một hệ thống các thức hiển lộ ra. Do đó mà các thức được gọi là "cái thức phân biệt các đối tượng" (sự phân biệt thức—vastu-prativikalpa-vijnana). Chức năng của Mạt na chủ yếu là suy nghĩ về A Lại Da, sáng tạo và phân biệt chủ thể và đối tượng từ cái nhất thể thuần túy của A Lại Da. Tập khí tích tập trong A Lại Da giờ đây bị phân ra thành cái nhị biên tính của tất cả các hình thức và tất cả các loại. Điều nầy được so sánh với đa phức của sóng quấy động biển A Lại Da. Mạt na là một tinh linh xấu theo một nghĩa và là một tinh linh tốt theo nghĩa khác, vì sự phân biệt tự nó không phải là xấu, không nhất thiết luôn luôn là sự phán đoán lầm lạc hay hư vọng phân biệt (abhuta-parikalpa) hay lý luận sai trái (hý luận quá ác—prapanca-daushthulya). Nhưng nó trở thành nguồn gốc của tai họa lớn lao khi nó

tạo ra những khát vọng được đặt căn bản trên những phán đoán lầm lạc, như là khi nó tin vào cái thực tính của một ngã thể rồi trở nên chấp vào ngã thể mà cho rằng đấy là chân lý tối hậu. Vì mạt na không những chỉ là cái tri thức phân biệt mà còn là một nhân tố ước vọng và do đó là một tác giả.

8) Manovijnana (skt)—Mạt Na Thức: The function of Manovijnana is by hypothesis to reflect on Manas, as the eye-vijnana reflects on the world of forms and the ear-vijnana on that of sounds; but in fact as soon as Manas evolves the dualism of subject and object out of the absolute unity of the Alaya, Manovijnana and indeed all the other Vijnanas begin to operate. Thus, in the Lankavatara Sutra, the Buddha said: "Buddhist Nirvana consists in turning away from the wrongfully discriminating Manovijnana. For with Manovijnana as cause (hetu) and support (alambana), there takes place the evolution of the seven Vijnanas. Further, when Manovijnana discerns and clings to an external world of particulars, all kinds of habit-energy (vasana) are generated therefrom, and by them the Alaya is nurtured. Together with the thought of "me and mine," taking hold of it and clinging to it, and reflecting upon it, Manas thereby takes shape and is evolved. In substance (sarira), however, Manas and Manovijnana are not differentthe one from the other, they depend upon the Alaya as cause and support. And when an external world is tenaciously held as real which is no other than the presentation of one's own mind, the mentation-system (citta-kalapa), mutually related, is evolved in its totality. Like the ocean waves, the Vijnanas set in motion by the wind of an external world which is the manifestation of one's own mind, rise and cease. Therefore, the seven Vijnanas cease with the cessation of Manovijnana."—Chức năng của mạt na thức theo giả thiết là suy nghĩ về mạt na, như nhãn thức suy nghĩ về thế giới hình sắc và nhĩ thức suy nghĩ về thế giới của âm thanh; nhưng thực ra, ngay khi mạt na thức phát sinh ra cái nhị biên của chủ thể và đối tượng do từ cái nhất thể tuyệt đối của A Lại Da thì mạt na thức và quả thực tất cả các thức khác cũng bắt đầu vận hành. Chính vì thế mà trong Kinh Lăng Già, Đức Phật bảo: "Niết Bàn của Phật giáo chính là sự tách xa cái mạt na thức phân biệt sai lầm. Vì mạt na thức làm nguyên nhân và sở duyên thì sự phát sinh bảy thức còn lại xãy ra. Lại nữa, khi mạt na thức phân biệt và chấp thủ vào thế giới của các đặc thù ở bên ngoài thì tất cả các loại tập khí (vasana) được sinh ra theo, và A Lại da được chúng nuôi dưỡng cùng với cái ý tưởng về "tôi và của tôi," mạt na nắm giữ nó, bám vào nó, suy nghĩ về nó mà thành hình và phát triển. Tuy nhiên, trong bản chất, mạt na và mạt na thức không khác gì nhau, chúng nhờ A Lại Da làm nguyên nhân và sở duyên. Và khi một thế giới bên ngoài thực vốn chỉ là sự biểu hiện của chính cái tâm mình bị chấp chặt mà cho là thực, thì cái hệ thống tâm thức (tâm tụ—citta-kalapa) liên hệ hỗ tương được sinh ra trong tổng thể của nó. Giống như nhưng con sóng biển, được vận hành bởi cơn gió của một thế giới bên ngoài là thế giới do chính cái tâm người ta biểu hiện ra, sinh khởi và biến diệt. Do đó bảy thức kia diệt theo với sự diệt của mạt na thức."

Eight Consciousnesses being classified according to joy, equanimity, knowledge, and prompting: Tám Tâm Dục Giới được xếp loại theo Hỷ Xả và Trí và chắc thật.

(A) Four consciousnesses which are accompanied by joy—Bốn tâm câu hữu với hỷ:

1) When accompanied by joy, it is either associated with knowledge and unprompted. When a man is happy on encountering an excellent gift to be given, or recipient, etc., or some such cause for joy, and by placing right view foremost that occurs in the way beginning 'there is merit in giving,' he unhesitatingly and unurged by others performs such merit as giving, etc., then his consciousness is accompanied by joy, associated with knowledge, and unprompted: Khi câu hữu với hỷ, tâm ấy hoặc tương ưng với trí, không cần được nhắc bảo. Thí dụ như khi một người sung sướng vì gặp được một tặng phẩm tuyệt hảo để làm quà, hay vì gặp

được một người nhận, vân vân, hay một nguyên nhân nào tương tự làm phát sinh hỷ, và đặt chánh kiến lên hàng đầu, như nghĩ rằng bố thí có công đức lớn, người ấy không do dự, không cần nhắc bảo khi làm những công đức bố thí, vân vân thì tâm ấy là câu hữu với hỷ, tương ưng với trí, và không cần nhắc nhở.

2) When accompanied by joy, it is either associated with knowledge and prompted. When a man is happy and content in the way aforesaid in (1), and, while placing right view foremost, yet he does it hesitantly through lack of free generosity, etc., or urged on by others, then, his consciousness is accompanied by joy, associated with knowledge, but prompted: Khi câu hữu với hỷ, tâm ấy hoặc tương ưng với trí cần được nhắc bảo. Khi một người sung sướng hài lòng như trên (1), và cũng đặt chánh kiến lên hàng đầu, nhưng lại làm với sự do dự vì tâm không rộng rãi, hoặc cần được người khác nhắc bảo, thì tâm ấy thuộc loại câu hữu với hỷ, tương ưng với, nhưng cần được nhắc bảo.

3) When accompanied by joy, it is dissociated from knowledge and unprompted. In case of young children who have a natural habit due to seeing the behaviour of relatives and are joyful on seeing monks and at once give them whatever they have in their hands or pay homage, this is the consciousness which is accompanied by joy, dissociated from knowledge, but unprompted: Khi câu hữu với hỷ, không tương ưng với trí, không cần nhắc bảo. Như trường hợp những em bé có thói quen tự nhiên do bắt chước người lớn, khi gặp một vị sư thì cúng dường, đó là tâm câu hữu với hỷ, không tương ưng với trí và không cần sự nhắc bảo.

4) When accompanied by joy, it is dissociated from knowledge and prompted. When a man sees other people offer, he is happy and wants to offer too; however, his stinginess prevents him from offering. He needs prompting from other people: Khi câu hữu với hỷ, không tương ưng với trí, cần nhắc bảo. Khi một người thấy người khác cúng dường, cũng muốn hoan hỷ cúng dường, nhưng vì lòng tham tiếc nên không chịu cúng mà phải đợi nhắc nhở.

(B) Four consciousnesses which are accompanied by equanimity. When the consciousnesses are devoid of joy, such as the cases from (5) to (8), they are accompanied by equanimity—Bốn tâm câu hữu với xả. Khi không có hỷ như trong những trường hợp từ (5) đến (8), thì những tâm nầy gọi là tâm câu hữu với xả:

5) When accompanied by equanimity, it is either associated with knowledge and unprompted: Khi câu hữu với xả, tương ưng với trí, không cần nhắc bảo.

6) When accompanied by equanimity, it is either associated with knowledge and prompted: Khi câu hữu với xả, tương ưng với trí, cần nhắc bảo.

7) When accompanied by equanimity, it is dissociated from knowledge and unprompted: Khi câu hữu với xả, không tương ưng với trí, không cần nhắc bảo.

8) When accompanied by equanimity, it is dissociated from knowledge and prompted: Khi câu hữu với xả, không tương ưng với trí, cần nhắc bảo.

Eight consciousnesses (mind) are all separate: Tâm pháp—Tự tướng của thức—Mind—Tám tâm pháp biệt lập nhau. Năm thức đầu lập thành nhận thức giác quan, thứ sáu là ý thức (mano-vijnana), thứ bảy là mạt na thức—See Five laws or categories (II).

Eight continents: Bát Trung Châu—Each of the four continents has two other continents—Tám châu ở giữa:

1) Jambudvipa has Camara and Varacamara: Nam Thiệm Bộ Châu có Camara và Varacamara.
2) Purvavideha has Deha and Videha: Đông Thắng Thần Châu có Deha và Videha.
3) Aparagodaniya has Satha and Uttaramantrinah: Tây Ngưu Hóa châu có Satha và Uttaramantrinah.
4) Uttarakuru has Kuravah and Kaurava: Bắc Cu Lô châu có Kuravah và Kaurava.

Eight correct ways: Bát Chánh Đạo—See Eight Noble Paths.

Eight crucial elements for Pure Land cultivators: Tám điều cốt yếu của người tu Tịnh Độ—According to Great Master Ch'i-Sun, the twelfth of the thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, there are eight crucial elements all Pureland cultivators must often reflect and remember—Theo Tế Tỉnh Đại Sư, Tổ thứ 12 của Liên Tông Thập Tam Tổ, có tám điều cốt yếu mà người Phật tử tu Tịnh Độ cần phải nên ghi nhớ nằm lòng.

1) Because of life and death, developing Bodhi Mind. This should be the common path of all Buddhists: Vì sự sanh tử mà phát lòng Bồ Đề. Đây là đường lối chung của tất cả những người học đạo.
2) Use "deep faith and vow" to practice Buddha Recitation. This is the essence of the Pureland Dharma Door: Dùng tín nguyện sâu mà trì danh niệm Phật. Đây là chánh tông của pháp môn Tịnh Độ.
3) Use "focus and concentration" to recite Buddha as a means to gain rebirth: Lấy sự nhiếp tâm chuyên chú mà niệm Phật để làm phương tiện dụng công.
4) Use the matter of "taming the images and workings of afflictions" as a crucial step in cultivating the mind: Lấy sự chiết phục phiền não hiện hành làm việc quan yếu để tu tâm.
5) Use the matter of "maintaining the four grave precepts" (no killing, no stealing, no sexual misconduct, and no lying) as the fundamental foundations of the cultivated path: Lấy sự giữ chắc bốn trọng giới (không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không vọng ngữ) làm căn bản vào đạo.
6) Use the "Ascetic practices" as supports for the cultivated path, meaning do not become too greedy for the pleasures of the five desires: Dùng các thứ khổ hạnh làm trợ duyên để tu hành, đừng quá tham cầu các thứ ngũ dục.
7) Use the "one mind without distractions" as the ultimate goal of the Pureland Buddhism: Lấy sự nhất tâm bất loạn làm chỗ quy túc của pháp môn Tịnh Độ.
8) Use "wholesome spiritual achievement" as proofs and validations for gaining rebirth: Lấy các điềm lành để làm chứng nghiệm cho sự vãng sanh.

Eight degrees of fixed abstraction: Bát Định—The eight degrees of fixed abstraction, four dhyanas corresponding to the four divisions in the heavens of form (Tứ Thiền thiên); four degrees of absolute fixed abstraction on the immaterial corresponding to the arupadhatu in the heavens of formless (Tứ Không xứ)—Tám mức độ trừu tượng cố định, bốn thiền na tương ứng với "tứ thiền thiên;" bốn mức độ trừu tượng cố định tuyệt đối tương ứng với "tứ không xứ"—See Four dhyana heavens, and Four immaterial heavens.

Eight deliverances, to be realised with the mental body: Tám giác ngộ cần phải chứng ngộ bởi thân—See Four things to be realized.

Eight destroyers: Bát Ma—Tám loại ma—See Eight Maras.

Eight Devalokas: Bát Thiên—The eight devalokas, which is composed of four dhyana devalokas (Tứ Thiền thiên) of the region of form, and four arupalokas (Tứ không xứ)—Tám cõi trời gồm Tứ thiền thiên và Tứ Không xứ—See Four dhyana heavens and Four immaterial heavens.

Eight devas: Bát Thiên—Tám cõi trời gồm Tứ thiền thiên và Tứ Không xứ—The eight devalokas, which is composed of four dhyana devalokas (Tứ Thiền thiên) of the region of form, and four arupalokas (Tứ không xứ).

Eight dharmas: Bát Pháp—The eight dharmas, things or methods—Tám pháp, vật hay phương pháp.

1) Instruction: Giáo.
2) Doctrine: Lý.
3) Knowledge or wisdom attained through cultivation: Trí.
4) Cutting away delusion: Đoạn.
5) Practice of religious life: Hành.
6) Progressive status: Lập.
7) Producing: Nhân.
8) The fruit of saintliness: Quả.

** See Eight winds.

Eight diagrams: Bát quái.

Eight diamond-kings: Bát Đại Minh Vương—Tám Kim Cang vương hay Kim Cang Hộ Bồ tát cho Phật Tỳ Lô Giá Na—The eight diamond-

kings, or bodhisattvas as guardians of Vairocana (Đại Nhựt Như Lai):
1) Vajrapani (skt): Holder or protector of a vajra—Kim Cang Thủ Bồ Tát (hiện làm Giáng Tam Thế).
2) Wonderful and auspicious: Diệu Kiết Tường Bồ Tát (hiện làm Đại Uy Đức Kim Cương).
3) Akasagarbha (skt): Hư Không Tạng Bồ Tát (hiện làm Đại Tiếu Kim Cương).
4) Maitreya (skt): Từ Thị Bồ Tát (hiện làm Đại Luân Kim Cương).
5) Avalokitesvara (skt): Quán Tự Tại Bồ Tát (hiện làm Mã Đầu Kim Cương).
6) Tsitigarbha (skt): Địa Tạng Bồ Tát (hiện làm Vô Năng Thắng Minh Vương).
7) Aryacalanatha (skt): Trừ Cái chướng Bồ Tát (hiện làm Bất Động Tôn Minh Vương).
8) Samantabhadra (skt): Phổ Hiền Bồ Tát (hiện làm Bộ Trịch Kim Cương Minh Vương).

Eight differentiated rules of liberation: Tám loại biệt giải thoát giới—See Differentiated rules of liberation for the eight orders.

Eight difficult circumstances to see a Buddha or hear his dharma: The eight conditions or circumstances in which it is difficult to see a Buddha or hear his dharma; or eight special types of adversities that prevent the practice of the Dharma—Tám điều kiện hay hoàn cảnh khó gặp Phật pháp, hay tám chỗ chướng nạn, một khi sanh vào thì chẳng có thể tu học cho thành đạo được:
1) The condition of a hell-being: Địa ngục.
2) Hungry ghost: Ngạ quỷ.
3) Animal: Súc sanh.
4) Long-life heaven, where life is long and easy: Cõi trời trường thọ.
5) In the northern continent where all is pleasant: Bắc Cu Lô châu.
6) As deaf, blind, or dumb: Điếc, mù, hay câm.
7) As worldly philosopher: Triết gia thế tục (thế trí biện thông).
8) In the intermediate time between the life of a Buddha and his successor: Giữa buổi giao thời của một vị Phật và vị Phật kế tiếp.

Eight directions: Bát Phương (tám phương)—Eight directions in the universe—Tám phương vũ trụ.
(A) The four quarters or main directions—Bốn Phương chánh:
1) East: Đông.
2) West: Tây.
3) South: Nam.
4) North: Bắc.
(B) The four half-quarters—Tứ Duy hay bốn phương phụ:
5) Southeast: Đông Nam.
6) Southwest: Tây Nam.
7) Northeast: Đông Bắc.
8) Northwest: Tây Bắc.

Eight directions in the universe: Tám phương vũ trụ—See Eight directions.

Eight distresses: Bát Khổ—See Eight sufferings.

Eight Divisions of Divinities: Thiên Long Bát Bộ.
(I) The meanings of "Eight Divisions of Divinities"—Nghĩa của Thiên Long Bát Bộ:
(A) Devas, nagas and others of the eight classes: The eight groups of demon followers which existed in ancient Indian legends; however, they were often utilized in Buddhist sutras to suggest the diversity of the Buddha's audiences—Thiên long và các chúng khác trong bát bộ, đã có trong truyền thuyết cổ Ấn Độ; tuy nhiên, thường được dùng trong Kinh điển Phật giáo.
(B) Eight classes of divinities, or eight kinds of gods and demi-gods. These are various classes of non-human beings that are regarded as protectors of Buddhist Dharma and Buddhism as part of the audience attending the Buddha's sermons: Bát bộ chúng hay tám loại chúng gồm chư thiên, hay phi nhân được xem như là những thiên long hộ pháp, hay những vị cùng đến tham dự những buổi pháp hội của Phật.
(II) Categories of "Eight Divisions of Divinities"—Phân loại Thiên Long Bát Bộ—See Eight classes of divinities (II).

Eight divisions of ghosts: Thiên Long Bát Bộ—See Eight Divisions of Divinities.

Eight divinities: Thiên long bát bộ—Eight kinds of gods and demi-gods believed to be protectors of Buddhism:

1) Devas: Thiên.
2) Dragons: Long.
3) Yaksas: Dạ xoa.
4) Gandharvas: Càn thát bà (thần âm nhạc).
5) Asuras: A-tu-la.
6) Gaduras: Ca-lâu-la (thần chim).
7) Kinnaras: Khẩn-na-la (nửa người nửa thần).
8) Mahoragas: Ma-hầu-la-già (thần rắn).

Eight of the early Japanese Buddhist sects: Bát Tông—Các tông phái của Phật giáo Nhật Bản thời phôi thai.
1) Kusha: Câu Xá Tông.
2) Jojitsu: Thành Thực Tông.
3) Ritsu: Luật Tông.
4) Hosso: Pháp Tướng Tông.
5) Sanron: Tam Luận Tông.
6) Kegon Hoa nghiêm Tông.
7) Tendai: Thiên Thai Tông.
8) Shingon Sect: Chân Ngôn Tông.

Eight entanglements or evils: Bát Triền—Tám thứ trói buộc.
1) To be without shame: Vô Tàm.
2) To be without a blush: Vô quí.
3) To be envious: Tật đố.
4) Mean: Xan.
5) To be ungrateful: Bất hối.
6) To be sleepy or indolent: Thụy miên.
7) Restlessness: Trạo cử.
8) Torpor: Hôn trầm.

Eight essential things: Tám Pháp môn cần thiết.
1) Instruction: Giáo.
2) Doctrine: Lý.
3) Knowledge or wisdom attained through cultivation: Trí.
4) Cutting away delusion: Đoạn.
5) Practice of religious life: Hành.
6) Progressive status: Lập.
7) Producing: Nhân.
8) The fruit of saintliness: Quả.

Eight factors of Yoga abstraction: Tám Yếu Tố Tập Trung Tư Tưởng—See Eight factors of Yoga concentration.

Eight factors of Yoga concentration: Tám Yếu Tố Tập Trung Tư Tưởng—The practices of the Yogin are actually similar to those of the Yogacara School of Buddhism. "Yogacara" means "the practice of self-concentration" and has several things in common with the Yoga philosophy. The Yogacara School is Buddhist idealism taught by Asanga, sytematized by his brother Vasubandhu as the Theory of Mere Ideation (Vijnaptimatrata), and introduced to China by Hsuan-Tsang as the Dharmalaksana (Fa-Hsiang) School. According to I-Ching, a famous traveler in India, it was one of the only two Mahayana School in India (Madhyamika and Yogacara). According to the Yogacara Bhumi Sastra, there are eight factors of Yoga abstraction or concentration—Những tập luyện của nhà Du Già thật ra cũng giống như các nhà thuộc học phái Du Già Luận của Phật Giáo. "Yogacara" có nghĩa là "thực hành sự tập trung tư tưởng" và có nhiều điểm chung với triết lý Du Già. Du Già Luận là Duy Tâm Luận của Phật Giáo do Ngài Vô Trước đề xướng và được em ngài là Thế Thân hệ thống hóa thành học thuyết Duy Thức và Ngài Huyền Trang đưa vào Trung Quốc thành Pháp Tướng tông. Theo Nghĩa Tịnh, nhà chiêm bái nổi tiếng của Trung Hoa về Ấn Độ, học thuyết nầy là một trong hai trường phái Đại Thừa ở Ấn Độ (Trung Luận và Du Già Luận). Theo Du Già, có tám yếu tố tập trung tư tưởng.
1) Yama (skt): Restraint—Chế Giới.
2) Niyama (skt): Minor restraint—Nội Chế.
3) Asana (skt): Sitting—Tọa Pháp.
4) Pranayama (skt): Restraint of breaths—Sổ Tức (quán hơi thở).
5) Pratyahara (skt): Withdrawal of senses—Chế Cảm.
6) Dharana (skt): Retention of mind—Tổng Trì.
7) Dhyana (skt): Concentration of mind—Tĩnh Lự.
8) Samadhi (skt): Concentration of thought—Đẳng Trì (tập trung tư tưởng).

Eight fasting commands: Bát trai giới—See Eight precepts.

Eight fields for cultivating blessedness: Bát Phúc Điền—Tám ruộng phước điền.
(I)
(A) Reverence-field—Kính Điền:
1) Buddhas: Phật.
2) Arhats or saints: Thánh nhân.
3) Most Venerable: Upadhyaya (skt)—Preaching monks—Hòa Thượng.

4) Teacher: Asarya (skt)—Giáo thọ sư—A Xà Lê—Monks and nuns in general (friars)—Chư Tăng nói chung.

(B) Grace or Gratitude fields—Ân Điền:

5) Father: Cha.
6) Mother: Mẹ.
7) Compassion-fields—Bi Điền:
8) The sick: Người bịnh.

(II) According to the Brahma Net Sutra—Theo Kinh Phạm Võng:

1) To make wide roads and good wells: Làm đường rộng giếng tốt.
2) To build bridges across rivers and canals: Bắt cầu.
3) To repair dangerous roads: Bồi lộ—Tu sửa những đường xá nguy hiểm.
4) To be dutiful to parents: Hiếu dưỡng cha mẹ.
5) To support monks: Hộ trì Tăng Già.
6) To tend the sick: Chăm sóc người bệnh.
7) Save and help people who are victims of disasters: Giúp đở người lâm nạn tai ương.
8) Love and not to kill animals: Thương xót không sát hại súc sanh.

(III)

1) To revere the Buddha: Kính Phật.
2) To protect the Law: Hộ pháp.
3) To support the Sangha: Trợ Tăng.
4) To be filial (pious) to one's parents: Hiếu kính cha mẹ.
5) To support and assist those who understand the Truth and consider the monks as teachers: Hộ trì người biết pháp, hoặc giả xem chư Tăng như những vị Thầy.
6) Love and give alms to the poor: Thương xót và bố thí cho người nghèo.
7) Tend the sick: Chăm sóc người bệnh.
8) Not to kill or harm animals: Không sát sanh hại vật.

Eight fields of merit: Bát Phúc Điền—See Eight fields for cultivating blessedness.

Eight flavors of nirvana: Niết Bàn Bát Vị—The eight rasa, i.e. flavours or characteristics of nirvana—Tám loại pháp vị đầy đủ của Niết Bàn.

1) Permanence: Thường Trụ.
2) Peace: Tịch Diệt.
3) No growing old: Bất Lão.
4) No death: Bất Tử.
5) Purity: Thanh Tịnh.
6) Transcendence: Hư Không Siêu Việt.
7) Unperturbedness: Bất Động.
8) Joy: Khoái Lạc.

Eightfold Consciousness being classified according to joy, equanimity, knowledge, and prompting: Tám Tâm Dục Giới được xếp loại theo Hỷ Xả và Trí và chắc thật—See Eight Consciousnesses being classified according to joy, equanimity, knowledge, and prompting.

Eight fundamental characteristic of a perfect school of teaching: Bát Viên—Eight fundamental characteristic of a complete or perfect school of teaching—Tám thứ viên dung hay tám món tròn đầy trong Viên giáo.

1) Complete perfect teaching: Giáo viên (phép dạy tròn đầy).
2) Complete or perfect theory: Lý viên (Lý tròn đầy mầu nhiệm).
3) Complete or perfect knowledge or wisdom: Trí viên (Trí tròn đầy thông hiểu vạn sự).
4) Complete or perfect extinction of passion and delusion: Đoạn viên (Dứt trừ mọi phiền não).
5) Complete or perfect practicing or cultivating: Hạnh viên (Hạnh tu hành tròn đầy).
6) Complete or perfect achievement or attainment: Vị viên (Công đức đủ đầy, quả vị viên mãn).
7) Complete or perfect cause: Nhơn viên (Nhơn duyên tròn đầy góp phần đưa tới quả vị Phật).
8) Complete or pefect Buddhahood: Quả viên (quả vị tròn đầy).

Eight fundamental principles: Bát Câu Nghĩa—The eight fundamental principles, intuitional or relating to direct mental vision of the Zen School—Tám nguyên tắc căn bản, của trực giác hay liên hệ trực tiếp với tâm linh của trường phái Thiền Tông:

1) Correct Law Eye-Treasury: Treasury of the eye of the true dharma—Chánh Pháp Nhãn Tạng.
2) Nirvana of Wonderful and Profound Mind: The subtle mind of nirvana—Niết Bàn Diệu Tâm—The wonderful and profound mind or heart which is beyond human thought. The mind which clings to neither to nothingness nor to actuality. The mind in which all erronuous imaginings have been removed.

According to to the Differentiated Teaching of the T'ien-T'ai school, limited this to the mind of the Buddha, while the Perfect teaching universalized it to include the unenlightened heart of all men—Diệu tâm là tâm thể tuyệt diệu không thể nghĩ bàn, nó vượt ra ngoài sự suy tưởng của nhân thiên, không còn vướng mắc bởi có không, trong đó tất cả những ảo tưởng tà vạy đều bị loại bỏ. Theo Thiên Thai Biệt Giáo, thì đây chỉ giới hạn vào tâm Phật, trong khi Thiên Thai Viên Giáo lại cho rằng đây là tâm của ngay cả những người chưa giác ngộ.

3) Reality is nullity: True marks are no marks—Thực Tướng Vô Tướng.
4) The Door of Abhidharma: The extremely subtle dharma gate—Vi Diệu Pháp Môn.
5) It is not relying on books, or not established on words: No establishment of words and letters—Bất Lập Văn Tự.
6) It is a special transmission outside the teachings: The distinc transmission outside of the teachings—Giáo Ngoại Biệt Truyền.
7) It points directly to the human mind: Directly pointing to the mind of man—Trực Chỉ Nhân Tâm.
8) Through it one sees one's own nature and becomes a Buddha: Seeing the nature is the attainment of Buddhahood—Kiến Tánh Thành Phật.

Eight grades of disciples: Bát vị—The classification or grades of disciples according to the T'ien-T'ai Perfect Teaching: Thứ hạng của đệ tử theo Thiên Thai Viên Giáo.

1) Grade of the five classes or stages of lay disciples: Quán Hạnh Tức—Ngũ phẩm vị đệ tử tại gia.
2) Grade of the ten classes of ordinary monks and nuns: Tương Tự Tức—Thập tín vị đệ tử hay phàm Tăng phàm Ni.
3) Ten States of Bodhisattvas: Thập Trụ—See Ten grounds.
4) Ten practices: Thập Hạnh—See Ten kinds of practice of Great Enlightening Beings.
5) Ten dedications: Thập Hồi Hướng—See Ten kinds of dedication.
6) Ten Stages: Thập Địa—See Ten grounds.
7) The fifty-first stage in the 52 stages or Bodhisattva's stage: Đẳng Giác.
8) The perfect or Buddha stage: Cứu Cánh Tức.

Eight grave prohibitions or sins: Parajikas (skt)—Bát Đọa—Bát Ba La Di—Bát Cực Trọng Cảm Đọa Tội—Bát Trọng—The word Parajika is derived from the Sanskrit root Para and Jika which means that makes DEFEAT. Eight parajikas for nuns mean eight causes of falling from grace and final excommunication or expulsion of a nun. According to the monastic point of view, these offences are regarded as very serious in nature. Any nuns, regardless of their ranks and years in the Order, violate any one of these offences, are subject to expulsion from the Order of the Nuns. Once they are expelled, they are never allowed to join the Order again. They are defeated forever. Therefore, the Buddha cautioned all nuns not to indulge in any one of them—Chữ Parajika được lấy từ gốc chữ Bắc Phạn Para và Jika có nghĩa là ĐỌA. Bát Đọa có nghĩa là tám tội Ba La Di thoái đọa pháp phải và bị khai trừ khỏi Ni Chúng. Theo quan điểm xuất gia của Phật giáo thì những vi phạm nầy được xem là có tính chất nghiêm trọng. Bất cứ vị Ni nào, bất kể thứ bậc và thâm niên trong Giáo Đoàn, hễ phạm phải một trong Bát Ba La Di nầy sẽ bị trục xuất khỏi Giáo Đoàn. Một khi bị trục xuất sẽ không bao giờ được phép trở lại Giáo Đoàn (bất cứ hệ phái nào trong Phật Giáo). Những vị nầy sẽ vĩnh viễn bị đọa lạc. Vì thế mà Đức Phật khuyến cáo chư Ni phải cẩn trọng đừng để vướng phải một trong Bát Ba La Di nầy:

(A1) According to the Mahayana and Hinayana—Theo Đại Thừa và Tiểu Thừa:

1) Killing: Vadha-himsa (skt)—Sát—Giết hại chúng sanh—See Killing.
2) Stealing: Adattadana (skt)—Đạo—Trộm Cắp—See Stealing.
3) Adultery: Abrahmacarya (skt)—Sexual immorality or bestiality—Dâm Dục—Phạm tội thông dâm—See Sexual misconduct.
4) False speaking: Uttaramanusyadharma-pralapa (skt)—Falsity—Vọng—Vọng ngữ hay nói dối—See Lying.

(A2) According to the Esoteric sect—Theo Mật Giáo:

1) Discarding the truth: Xả Chánh Pháp—Phế bỏ Chánh Pháp.
2) Discarding the Bodhi-mind: Xả Bồ Đề Tâm—Phế bỏ Bồ Đề tâm.
3) Being mean or selfish in regard to the supreme law: Khan Lận Thắng Pháp—Ích kỷ trong việc truyền bá Chánh Pháp.
4) Injuring the living: Não Hại Chúng Sanh—Làm tổn hại đến chúng sanh.

(B)

5) A nun should not engage in the action of rubbing, touching, and pressing against a male person (she should never touch or press a male person below the collar-bone and above the circle of the knees): Cấm rờ, đẩy, kéo một người đàn ông.
6) A nun should not approach a man, standing near him, holding a talk with him, or suggesting to go a rendez-vous (date) with him: Cấm đến gần, nói chuyện, hoặc hẹn hò với một người đàn ông.
7) A nun should not conceal (hide) parajika offences of some other nuns: Cấm dấu tội nặng của một Ni cô khác.
8) A nun should not join in (following) another Bhikhuni who has committed a parajika offence: Cấm a tòng theo một Ni cô khác phạm đại giới.

Eight great hot hells: Eight great narakas—Bát Đại Nhiệt Địa Ngục.

1) Sanjiva (skt): Đẳng hoạt địa ngục—The hell of rebirth—Sau khi bị hình phạt thì trở lại như cũ.
2) Kalasutra (skt): Hắc thằng địa ngục—The hell of black cords or chains—Kẻ phạm tội bị căng dây thừng đen trước khi hành hình.
3) Sanghata (skt): Chúng hợp địa ngục—The hell in which all are squeezed into a mass between two mountains falling together—Phạm nhân cấu xé lẫn nhau thành một khối giữa hai núi rồi cùng rớt xuống vực với nhau.
4) Raurava (skt): Hiệu kiếu địa ngục—The hell of crying and wailing—Phạm nhân bị hành hình kêu la thảm thiết.
5) Maharaurava (skt): Đại hiệu kiếu địa ngục—The hell of great crying—Nơi tiếng kêu khóc càng to hơn khi bị hành hình.
6) Tapana (skt): Đàn nhiệt địa ngục—The hell of burning—Phạm nhân bị đốt cháy khi bị hành hình.
7) Pratapana (skt): Đại nhiệt địa ngục—The hell of fierce heat—Nơi đây sức nóng tăng lên gấp bội.
8) Avici (skt): Vô gián địa ngục—Unintermitted rebirth into its sufferings with no respite—Kẻ phạm tội bị hành hình chết đi sống lại không ngừng.

Eight great narakas: Bát đại địa ngục—Bát Đại Nhiệt Địa Ngục—See Eight great hot hells.

Eight great powers of personality: Bát Đại Tự Tại Ngã—The eight great powers of personality or sovereign independence—Tám cái ngã tự tại lớn.

1) Powers of self-manifolding: Năng thị hiện một thân làm nhiều thân.
2) Powers of infinite expansion: Năng thị hiện một thân đầy cả đại thiên thế giới.
3) Powers of levitation and transportation: Năng cất thân nhẹ nhàng tới khắp mọi nơi.
4) Powers of manifesting countless forms permanently in one and the same place: Thường ở một cõi năng hiện vô lượng loại.
5) Powers of use of one physical organ in place of another: Năng dùng các căn thay cho nhau.
6) Obtaining all things as if nothing: Được mọi pháp mà tưởng chừng như không có pháp.
7) Expounding a stanza through countless kalpas: Thuyết nghĩa một bài kệ trải qua vô lượng kiếp.
8) Ability to traverse the solid as space: Thân khắp mọi chốn giống như cõi hư không.

Eight great powers of sovereign independence: Tám cái ngã tự tại lớn—See Eight great powers of personality.

Eight great spiritual or sacred stupas of Buddhism: Bát đại linh tháp.

1) Kapilavastu, Buddha's Birth place: Thành Ca Tỳ La vệ, nơi Đức Phật đản sanh.
2) Magadha, where he was first enlightened: Ma Kiệt Đà, nơi đầu tiên Đức Phật giác ngộ.
3) The Deer Park Benares, where he first preached: Vườn Lộc Uyển nơi Đức Phật thuyết pháp lần đầu tiên.

4) Jetavana, where he revealed his supernatural powers: Tịnh xá Kỳ Đà, nơi Đức Phật lộ phép thần thông.
5) Kanyakubja (Kanaui), where he descended from Indra's heaven: Kanyakubja, nơi Phật xuống từ cung trời Đại Phạm.
6) Rajagrha, where Devadatta was destroyed and the sangha purified: Thành Vương Xá, nơi kết liễu của Đề Bà Đạt Đa, và nơi mà Tăng đoàn được thanh tịnh.
7) Vaisali, where he announced his speedy nirvana: Tỳ Xá Ly, nơi Phật tuyên bố sẽ nhập Niết bàn.
8) Kusinagara, where he entered nirvana: Câu Thi Na, nơi Đức Phật nhập Niết bàn.

Eight groups of demon followers: Bát Bộ Quỷ Chúng.

(A) The eight groups of demon-followers of the four maharajas—Bát Bộ Quỷ Chúng (tám bộ quỷ chúng):
1) Half-ghost music masters: Gandharvas (skt)—Càn Thát Bà.
2) Pisacas: Tì-Xá-Xả.
3) Kumbhandas: Cưu Bàn Trà.
4) Hungry ghost: Pretas (skt)—Tiết Lệ Đa (Ngạ quỷ).
5) Dragon: Nagas (skt)—Snake kings—Chư Long.
6) Putanas: Phú Đan Na (Xú Ngạ Quỷ).
7) Yaksas: Spirits of the dead who fly about in the night—Dạ Xoa (Dũng Kiện Quỷ).
8) Raksasas: Tiệp Tật Quỷ (La Sát).

(B) Devas, nagas and others of the eight classes—The eight groups of demon followers which existed in ancient Indian legends; however, they were often utilized in Buddhist sutras to suggest the diversity of the Buddha's audiences. Eight classes of divinities, or eight kinds of gods and demi-gods. These are various classes of non-human beings that are regarded as protectors of Buddhist Dharma and Buddhism as part of the audience attending the Buddha's sermons—Thiên Long Bát Bộ—Thiên long và các chúng khác trong bát bộ, đã có trong truyền thuyết cổ Ấn Độ; tuy nhiên, thường được dùng trong Kinh điển Phật giáo. Bát bộ chúng hay tám loại chúng gồm chư thiên, hay phi nhân được xem như là những thiên long hộ pháp, hay những vị cùng đến tham dự những buổi pháp hội của Phật—See Eight classes of divinities (II).

Eight happy conditions: Bát Phúc Sinh Xứ—See Eight happy conditions in which one may be reborn.

Eight happy conditions in which one may be reborn: Bát Phúc Sinh Xứ—The eight happy conditions in which one may be reborn so that one can keep the five commandments and the ten good ways and bestows alms—Tám điều kiện tái sanh hạnh phúc khi chúng ta trì giữ ngũ giới thập thiện.
1) Rich and honorable among men: Tái sanh trong cõi người giàu sang phú quý.
2) In the heavens of the four deva kings: Tái sanh trong cõi Tứ thiên vương.
3) Reborn in the Indra heavens: Tái sanh trong cõi trời Đao lợi.
4) Reborn in the Suyama-heavens: Tái sanh trong cõi trời Dạ ma.
5) Reborn in the Tusita Heaven: Tái sanh trong cõi trời Đâu Suất.
6) Reborn in the nirmanarati heaven (the fifth devaloka): Tái sanh trong cõi trời Hóa Lạc.
7) Reborn in the paranirmita-vasavartin (the sixth devaloka heaven): Tái sanh trong cõi trời Tha Hóa.
8) Reborn in the Brahma-heavens: Tái sanh trong cõi trời Phạm thiên.

Eight heavens and devas at the eight points of the compass: Bát Phương Thiên—Chư Thiên tám hướng—Tám cõi Trời và chư Thiên ở tám hướng.
1) East with Indra or Sakra heaven: Đông phương với trời Đế Thích.
2) South with the Yama heaven: Nam phương với Trời Diệm Ma.
3) West with the Varuna or Water heaven: Tây phương với trời Phọc Lỗ Na hay Thủy Thiên.
4) North with the Vaisramana or Pluto heaven: Bắc phương với trời Tỳ Sa Môn.
5) Southeast with Homa or Fire heaven: Đông Nam với Trời Hộ Ma hay Hỏa Thiên.

6) Southwest with Nirrti and Raksah heaven: Tây Nam với trời Niết Lý Để và La sát Thiên.
7) Northeast with Isana and Siva heaven: Đông Bắc với Trời Y-Sá-Ni.
8) Northwest with the Vayu or wind heaven: Tây Bắc với Trời Phọc Dũ và Phong Thiên.

Eight Heavens at the eight directions: Bát Phương Thiên—See Eight heavens and devas at the eight points of the compass.

Eight heterodox practices: Bát Tà—Bát Tà Đạo—Eight improper practices—The opposite of the eight correct paths—Tám cách thực hành theo tà đạo, đi ngược lại với Bát chánh đạo—See Eight Wrongnesses, and Eight Noble Paths.

Eight hot hells: Bát Nhiệt Địa Ngục—See Eight great hot hells and Hell (III)(A1).

Eight improper practices: Bát Tà—Bát Tà Đạo—See Eight heterodox practices.

Eight impure things: Tám điều bất tịnh—Eight things that monks or nuns are not allow to possess—Eight things unclean to monks and nuns.

1) To keep gold: Giữ vàng.
2) To keep silver or money: Giữ bạc.
3) To have male slaves, or manservant: Giữ nô lệ nam—Mướn đầy tớ nam.
4) To have female slaves, or maidservant: Giữ nô lệ nữ—Mướn đầy tớ nữ.
5) To raise cattles, birds, or domestic animals: Nuôi gia súc hay gia cầm.
6) To keep supplies of grain and silk or of anything: Dự trữ bất cứ thứ gì—To store anything other than the eight appurtenances (tám món cần dùng).
7) To trade, or to do business: Buôn bán trao đổi.
8) To own and farm the land: Canh nông—To own and cultivate the land.

Eight incorrect views: Bát Tà Kiến.

1) Holding to the idea of the existence of a permanent ego: Ngã kiến—Cho rằng có một cái ngã thường hằng.
2) Holding to the idea of the five skandhas as not the constituents of the living: Chúng sanh kiến—Cho rằng chúng sanh không lập thành bởi ngũ uẩn.
3) Holding to the idea of fate or determination of length of life: Thọ mệnh kiến—Cho rằng định mệnh quyết định trường thọ hay yểu mệnh.
4) Holding to the idea of a creator: Sĩ phu kiến—Tạo hóa kiến, cho rằng có một đấng tạo hóa.
5) Holding to the idea of permanence: Thường kiến—Cho rằng mọi sự mọi vật thường hằng.
6) Holding to the idea of annihilation: Đoạn kiến—Cho rằng mọi thứ đều đoạn diệt.
7) Holding to the idea of the reality of things: Hữu kiến—Cho rằng chư pháp là hiện thực.
8) Holding to the idea of unreality of all things: Vô kiến—Cho rằng chư pháp là không thực.

Eight inexpressibles: Bát bất tư nghì—Eight things that surpass thought—See Eight commands given to a nun before letting her entering the Bhiksuni Order, and Eight rules of the respect for a nun.

Eight kinds of almsgiving: Bát Bố Thí—Eight kinds of dana—Bát Chủng Bố Thí.

(I) According to the Kosa Sastra, there are eight causes of dana or giving—Theo Câu Xá Luận, có tám loại bố thí:

1) Giving of convenience or to those who come for aid: Tùy chí thí—One gives as occasion offers—Có người đến nên bố thí—Chỉ bố thí được sự tiện ích ở chỗ gần.
2) Giving out of fear: Bố úy thí—Giving for fear of evil—One gives from fear—Vì sợ mà bố thí (Vì sợ tai ách mà bố thí).
3) Giving out of gratitude: Báo ân thí—Giving in return for kindness received—One gives, thinking: "He gave something."—Bố thí để trả ân (vì người ấy đã cho tôi nên tôi bố thí lại).
4) Seeking-reward Giving or anticipating gifts in return: Cầu báo thí—One gives, thinking: "I give him something now, he will give me back something in the future."—Bố thí với ý mong cầu được báo đáp về sau nầy.
5) Giving because of tradition or custom: Tập tục thí—Continuing the parental example of giving (one gives, thinking: "It is good to give.")—Bố thí vì thể theo tập tục của tổ tiên cha ông (hay vì nghĩ rằng bố thí là tốt).

6) Giving because of hoping to be reborn in a particular heaven: Hỷ Thiên thí—Vì mong được sanh lên cõi trời mà bố thí.
7) Giving for gaining name and fame: Yếu danh thí—Giving in hope of an honoured name (one gives, thinking: "If I make this gift I shall acquire a good reputation)—Vì danh tiếng mà bố thí (nghĩ rằng bố thí sẽ có tiếng đồn tốt).
8) Giving for personal virtue or for the adornment of the heart and life: Công đức thí—Bố thí để giúp cho tâm được trang nghiêm, tập hạnh buông xả và dọn đường cho công cuộc tu hành giải thoát.

(II) According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are eight bases for giving—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có tám loại bố thí:
1) One gives as occasion offer: Tùy Chí Thí—See (I) (1).
2) One gives from fear: Bố Úy Thí—See (I) (2).
3) One gives, thinking: "He gave me something."—Báo Ân Thí—See (I) (3).
4) One gives, thinking: "He will give me something."—Cầu Báo Thí.
5) One gives, thinking: "It is good to give."—Bố Thí vì nghĩ rằng Bố Thí là tốt.
6) One gives, thinking: "I am cooking something, they are not. It would not be right not to give something to those who are not cooking."—Bố thí vì nghĩ rằng: "Ta nấu, họ không nấu. Thật không phải, nếu ta nấu mà ta đem bố thí cho kẻ không nấu."
7) One gives, thinking: "If I make this gift I shall acquire a good reputation—Yếu Danh Thí—See (I) (7).
8) One gives, thinking to adorn and prepare one's heart: Bố Thí vì muốn trang nghiêm và tư trợ tâm.

Eight kinds of arrogance: Bát Kiêu—Bát Mạn—See Eight kinds of pride or arrogance.

Eight kinds of charity: Bát Bố Thí—Eight kinds of dana—See Eight kinds of almsgiving.

Eight kinds of cognition: See Eight consciousnesses.

Eight kinds of congee: Bát Chủng Chúc—Eight kinds of gruel served by the citizens to the Buddha and his disciples when in retreat in the bamboo grove of Kasi—Tám loại cháo mà người ta có thể cúng dường cho Phật và giáo đoàn khi các ngài đang an cưu kiết hạ trong tịnh xá Trúc Lâm:
1) Butter: Bơ.
2) Fats: Mỡ.
3) Hempseed: Hạt gai.
4) Milk: Sữa.
5) Peas: Đậu non.
6) Beans: Đậu hạt khô.
7) Sesamum: Hạt mè.
8) Plain gruel: Cháo trắng.

Eight kinds of consciousness: Bát Thức—See Eight consciousnesses.

Eight kinds of dana: Eight kinds of charity—Bát Bố Thí—See Eight kinds of almsgiving.

Eight kinds of gnosis: Bát Trí—See Eight kinds of jnana.

Eight kinds of jnana: Bát Trí—The eight kinds of prajna or wisdom which help practitioners understand clearly on the four noble truths in both the desire realm, and the realms of form and formless—Tám trí Bát Nhã hiểu biết tường tận về Tứ Pháp Nhẫn và Tứ Loại Nhẫn trong dục giới, sắc giới và vô sắc giới.

Eight kinds of liberation: Eight forms of liberation—Bát giải thoát—See Eight liberations.

Eight kinds of people who are worthy of offerings: Tám hạng người đáng cung kính—See Eight persons worthy of offerings and Eight ways of developing the Bodhi Mind.

Eight kinds of perception: Bát Thức—See Eight consciousnesses.

Eight kinds of prediction: Bát Chủng Thọ Ký—Tám loại thọ ký.
1) Made known to self, not to others: Chỉ mình biết, người khác không biết.
2) Made known to others, not to self: Mọi người đều biết, chỉ mình không biết.
3) Made known to self and others: Mọi người và mình đều biết.
4) Unknown to self or others: Mình và mọi người đều chưa biết.
5) The near made known, but the remote not: Gần thì biết, xa không biết.
6) The remote made known, but not the intermediate: Xa biết nhưng gần không biết.
7) Near and remote both made known: Gần xa đều biết.

8) Near and remote both not made known: Gần xa đều không biết.

Eight kinds of pride or arrogance: Bát Kiêu—Tám thứ kiêu mạn.

(A)

1) Arrogance because of strength: Cậy mình mạnh hơn người nên kiêu mạn.
2) Pride because of clan or name: Cậy nơi gia thế hay tiếng tăm mà kiêu mạn.
3) Arrogance because of wealth: Cậy nơi nhiều tiền lắm bạc mà kiêu mạn.
4) Arrogance because of independence or high position: Cậy nơi tự tại hay quyền cao chức trọng mà kiêu mạn.
5) Pride because of years of age: Cậy nơi lớn tuổi mà kiêu mạn.
6) Arrogance because of cleverness: Cậy nơi thông minh trí tuệ mà kiêu mạn.
7) Pride because of good or charitable deeds: Cậy nơi phước đức bố thí thiện lành mà kiêu mạn.
8) Arrogance because of good looks: Cậy nơi tướng hảo mà kiêu mạn.

(B)

1) Though inferior, to think oneself equal to others (in religion): Như mạn.
2) To think oneself superior among manifest superiors: Mạn mạn.
3) To think oneself not so much inferior among manifest superiors: Bất như mạn.
4) To think one has attained more than is the fact: Tăng thượng mạn.
5) Self-superiority, or self-sufficiency: Ngã mạn.
6) Pride in false views or doings: Tà mạn.
7) Arrogance: Kiêu mạn.
8) Extreme arrogance: Đại mạn.

Eight kinds of rebirth due to generosity: Bát Thí Sanh—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are eight kinds of rebirth due to generosity—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có tám thí sanh:

1) The mental aspiration of a moral person which is to wish to become a rich Khattiya, Brahmin or Householder, is effective through its purity: Tâm Nguyện của Một Vị Giữ Giới Được Thành Tựu Sát Đế Lợi, Bà La Môn Hay Gia Chủ Nhờ Sự Giữ Giới—Here, someone gives an ascetic or Brahmin food, drink, clothes, transport, garlands, perfumes and ointments, sleeping accommodation, a dwelling, or lights, and he hopes to receive a return for his gifts. He sees a rich Khattiya or Brahmin or householder living in full enjoyment of the pleasures of the five senses, and he thinks: "If only when I die I may be reborn as one of these rich people!" He sets his heart on this thought, fixes it and develops it. And this thought, being launched at such a low level, and not developed to a higher level, leads to rebirth right there. But I say this of a moral person, not of an immoral one. The mental aspiration of a moral person to become a rich Khattiya, Brahmin, or Householder is effective through its purity—Có người bố thí cho Sa Môn hay Bà La Môn, đồ ăn, đồ uống, vải, xe cộ, hoa man, hương thoa, sàng tọa, phòng xá, đèn sáng. Đồ vật vị nầy bố thí, vị nầy mong được bố thí trở lại. Người nầy thấy người Sát Đế Lợi có nhiều tài sản, người Bà La Môn có nhiều tài sản, hay người gia chủ có nhiều tài sản, được sung mãn, cụ túc, thụ hưởng năm món dục lạc. Vị nầy nghĩ: "Mong rằng sau khi thân hoại mạng chung, ta sẽ được sanh là một trong những người Sát Đế Lợi có nhiều tài sản, người Bà La Môn có nhiều tài sản hay người gia chủ có nhiều tài sản." Vị nầy nắm vững tâm ấy, an trú tâm ấy, tu tập tâm ấy. Tâm nầy được giải thoát trong tầm hạ liệt, không tu tập cao hơn, nên đưa đến tái sanh trong tầm ấy. Và tôi xác nhận, đây là trường hợp của một vị đầy đủ giới luật, không phải vị phá giới.
2) The aspiration of a moral person which is to wish to become a deva in the realm of the Four Great Kings is effective through its purity: Tâm Nguyện Của Một Vị Giữ Giới Được Thành Tựu Một Vị Tứ Đại Thiên Vương Thọ Mạng Lâu Dài, Đẹp Trai và Nhiều An Lạc Nhờ Sự Thanh Tịnh—Here a person who gives such gifts and, having heard that the devas in the realm of the Four Great Kings live long, are good-looking and lead a happy life, he thinks: "If only I could be reborn there!" Or he simply aspires to rebirth in the heavens the Four Great Kings. The last

part is similar to the last part of Eight kinds of rebirth due to generosity (1)—Ở đây có người bố thí cho Sa Môn hay Bà La Môn, đồ ăn, đồ uống, vải, xe cộ, hoa man, hương xông, hương thoa, sàng tọa, phòng xá, đèn sáng. Với những đồ vật bố thí nầy, vị nầy mong được trở lại tái sanh làm một trong những vị trời Tứ Đại Thiên Vương thọ mạng lâu dài, đẹp trai và nhiều an lạc. Phần sau giống như phần sau của Bát Thí sanh (1).

3) The aspiration of a moral person which is to wish to be reborn as one of the devas in the heavens of the Thirty-Three God (same as in 1): Tâm Nguyện Của Một Vị Giữ Giới Được Thành Tựu Một Trong Những Vị Chư Thiên Tam Thập Thiên, Sống Lâu, Đẹp Trai Và Nhiều An Lạc
4) The aspiration of a moral person which is to wish to become one of the devas in the heavens of the Yama devas (same as in 1): Tâm Nguyện Của Một Vị Giữ Giới Được Thành Tựu Một Trong Những Vị Trời Dạ Ma, Sống Lâu, Đẹp Trai Và Nhiều An Lạc.
5) The aspiration of a moral person which is to become one of the devas in the heavens of the Tusita devas (same as in 1): Tâm Nguyện Của Một Vị Giữ Giới Được Thành Tựu Một Trong Những Vị Trời Đâu Suất, Sống Lâu, Đẹp Trai và Nhiều An Lạc.
6) The aspiration of a moral person which is to become one of the devas in the heavens of the Nimmanarati devas (same as in 1): Tâm Nguyện Của Một Vị Giữ Giới Được Thành Tựu Một Trong Những Vị Trời Hóa Lạc, Sống Lâu, Đẹp Trai và An Lạc.
7) The aspiration of a moral person which is to become one of the devas in the heavens of the Parammita-vasavatti devas (same as in 1): Tâm Nguyện Của Một Vị Giữ Giới Được Thành Tựu Một Trong Những Vị Trời Tha Hóa Tự Tại, Sống Lâu, Đẹp Trai và An Lạc.
8) The aspiration of a moral person which is to be rebirth in the world of Brahma (same as in 1): Tâm Nguyện Của Một Vị Giữ Giới Được Thành Tựu Một Trong Phạm Chúng Thiên, Sống Lâu, Đẹp Trai và An Lạc.

Eight kinds of self-conceit: Bát Mạn—See Eight kinds of pride or arrogance.

Eight kinds of suffering: Tám loại khổ—See Eight sufferings.

Eight kinds of supermundane mind: Tám Tâm Siêu Thế—According to the Abhidharma, there are eight kinds of supermundane mind—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận, có tám loại tâm siêu thế.

(A) Four kinds of Supermundane Wholesome Mind—Bốn Tâm Thiện Siệu Thế:

1) Sotapatti-maggacittam (p): Path consciousness of stream-entry—Nhập Lưu Đạo Thiện Tâm.
i) Path consciousness of stream-entry together with initial application, sustained application, zest, happiness and one-pointedness: Tâm Thiện Nhập Lưu Sơ Thiền, đồng phát sanh với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm.
ii) Path consciousness of stream-entry together with sustained application, zest, happiness and one-pointedness: Tâm Thiện Nhập Lưu Nhị Thiền, đồng phát sanh với Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm.
iii) Path consciousness of stream-entry together with zest, happiness and one-pointedness: Tâm Thiện Nhập Lưu Tam Thiền, đồng phát sanh với Phỉ, Lạc và Nhất Điểm.
iv) Path consciousness of stream-entry together with happiness and one-pointedness: Tâm Thiện Nhập Lưu Tứ Thiền, đồng phát sanh với Lạc và Nhất Điểm.
v) Path consciousness of stream-entry together with one-pointedness: Tâm Thiện Nhập Lưu Ngũ Thiền, đồng phát sanh với Nhất Điểm.
2) Sakadagami-maggacittam (p): Path consciousness of once-returning—Nhứt Lai Đạo Thiện Tâm.
i) First Jhana wholesome mind of once-returning…See second part of (1) (a): Tâm Thiện Nhứt Lai Đạo Sơ Thiền.
ii) Second Jhana wholesome mind of once-returning…See second part of (1) (b): Tâm hiện Nhứt Lai Đạo Nhị Thiền.
iii) Third Jhana wholesome mind of once-returning…See second part of (1) (c): Tâm Thiện Nhứt Lai Đạo Tam Thiền.
iv) Fourth Jhana wholesome mind of once-returning…See second part of (1) (d): Tâm Thiện Nhứt Lai Đạo Tứ Thiền.

v) Fifth Jhana wholesome mind of once-returning…See second part of (1) (e): Tâm Thiện Nhứt Lai Đạo Ngũ Thiền.

3) Anagami-maggacittam (p): Path consciousness of non-returning—Bất Lai Đạo Thiện Tâm.

i) First Jhana wholesome mind of non-returning…See second part of (1) (a): Tâm Thiện Bất Lai Đạo Sơ Thiền.

ii) Second Jhana wholesome mind of non-returning...See second part of (1) (b): Tâm Thiện Bất Lai Đạo Nhị Thiền.

iii) Third Jhana wholesome mind of non-returning…See second part of (1) (c): Tâm Thiện Bất Lai Đạo Tam Thiền.

iv) Fourth Jhana wholesome mind of non-returning…See second part of (1) (d): Tâm Thiện Bất Lai Đạo Tứ Thiền.

v) Fifth Jhana wholesome mind of non-returning…See second part of (1) (e): Tâm Thiện Bất Lai Đạo Ngũ Thiền.

4) Arahatta-maggacittam (p): Path consciousness of Arahantship—Vô sanh Đạo Thiện Tâm.

i) First Jhana wholesome mind of Arahantship…See Second part of (1) (a): Tâm Thiện Vô Sanh Đạo Sơ Thiền.

ii) Second Jhana wholesome mind of Arahantship…See second part of (1) (b): Tâm Thiện Vô Sanh Đạo Nhị Thiền.

iii) Third Jhana wholesome mind of Arahantship…See second part of (1) (c): Tâm Thiện Vô Sanh Đạo Tam Thiền.

iv) Fourth Jhana wholesome mind of Arahantship…See second part of (1) (d): Tâm Thiện Vô Sanh Đạo Tứ Thiền.

v) Fifth Jhana wholesome mind of Arahantship…See second part of (1) (e): Tâm Thiện Vô Sanh Đạo Ngũ Thiền.

(B) Four kinds of Supermundane Resultant Mind—Bốn Tâm Quả Siêu Thế:

5) Sotapatti-phalacittam (p): Fruition consciousness of stream-entry—Nhập Lưu Quả Tâm.

i) First Jhana fruition consciousness of stream-entry together with initial application, sustained application, zest, happiness and one-pointedness: Tâm Quả Nhập Lưu Đạo Sơ Thiền, đồng phát sanh cùng Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm.

ii) Second Jhana fruition consciousness of stream-entry together with sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Quả Nhập Lưu Đạo Nhị Thiền, đồng phát sanh cùng Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm.

iii) Third Jhana fruition consciousness of stream-entry together with zest, happiness and one-pointedness: Tâm Quả Nhập Lưu Đạo Tam Thiền, đồng phát sanh cùng Phỉ, Lạc và Nhất Điểm.

iv) Fourth Jhana fruition consciousness of stream-entry together with happiness and one-pointedness: Tâm Quả Nhập Lưu Đạo Tứ Thiền, đồng phát sanh cùng Lạc và Nhất Điểm.

v) Fifth Jhana fruition consciousness of stream-entry together with one-pointedness: Tâm Quả Nhập Lưu Đạo Ngũ Thiền, đồng phát sanh cùng Nhất Điểm.

6) Sakadagami-phalacittam (p): Fruition consciousness of once-returning—Nhứt Lai Quả Tâm.

i) First Jhana fruition consciousness of once-returning…See second part of (5) (a): Tâm Quả Nhứt Lai Đạo Sơ Thiền.

ii) Second Jhana fruition consciousness of once-returning…See second part of (5) (b): Tâm Quả Nhứt Lai Đạo Nhị Thiền.

iii) Third Jhana fruition consciousness of once-returning…See second part of (5) (c): Tâm Quả Nhứt Lai Đạo Tam Thiền.

iv) Fourth Jhana fruition consciousness of once-returning…See second part of (5) (d): Tâm Quả Nhứt Lai Đạo Tứ Thiền.

v) Fifth Jhana fruition consciousness of once-returning...See second part of (5) (e): Tâm Quả Nhứt Lai Đạo Ngũ Thiền.

7) Anagami-phalacittam (p): Fruition consciousness of non-returning—Bất Lai Quả Tâm.

i) First Jhana fruition consciousness of non-returning…See second part of (5) (a): Tâm Quả Bất Lai Đạo Sơ Thiền.

ii) Second Jhana fruition consciousness of non-returning…See second part of (5) (b): Tâm Quả Bất Lai Đạo Nhị Thiền.
iii) Third Jhana fruition consciousness of non-returning…See second part of (5) (c): Tâm Quả Bất Lai Đạo Tam Thiền.
iv) Fourth Jhana fruition consciousness of non-returning…See second part of (5) (d): Tâm Quả Bất Lai Đạo Tứ Thiền.
v) Fifth Jhana fruition consciousness of non-returning…See second part of (5) (e): Tâm Quả Bất Lai Đạo Ngũ Thiền.
8) Arahatta-phalacittam (p): Fruition consciousness of Arahantship—Vô Sanh Quả Tâm.
i) First Jhana fruition consciousness of Arahantship…See second part of (5) (a): Tâm Vô Sanh Đạo Sơ Thiền.
ii) Second Jhana fruition consciousness of Arahantship…See second part of (5) (b): Tâm Vô Sanh Đạo Nhị Thiền.
iii) Third Jhana fruition consciousness of Arahantship…See second part of (5) (c): Tâm Vô Sanh Đạo Tam Thiền.
iv) Fourth Jhana fruition consciousness of Arahantship…See second part of (5) (d): Tâm Vô Sanh Đạo Tứ Thiền.
v) Fifth Jhana fruition consciousness of Arahantship…See second part of (5) (e): Tâm Vô Sanh Đạo Ngũ Thiền.

Eight kinds of syllogisms in Buddhist logic: Bát Môn—Tám pháp môn hay tám lý luận khôn ngoan trong lý luận Phật giáo.
1) A valid proposition: Năng lập môn—Có thể lập lên được.
2) An invalid proposition: Năng phá môn—Có thể phá bỏ đi được.
3) Doubtful or seemingly valid but faulty: Tự năng lập môn—Tựa như lập lên được.
4) Seemingly invalid, and assailable: Tự năng phá môn—Tựa như phá được.
5) Manifest or evidential: Hiện lượng môn—Lượng hiện thật.
6) Inferential: Tỷ lượng môn.
7) Seemingly evidential: Tự hiện lượng môn.
8) Seemingly inferential: Tự tỷ lượng môn.

Eight kinds of virtues of water: Eight virtues—Bát Công Đức Thủy—See Eight kinds of water of virtues, or eight virtues.

Eight kinds of water of merits and virtues: Bát Công Đức Thủy—See Eight kinds of water of virtues, or eight virtues.

Eight kinds of water of virtues, or eight virtues: Còn gọi là Bát Công Đức Trì, hay Bát Vị Thủy, tức là nước tám công đức. Người ta nói đây là tánh đặc thù của nước trong những ao hồ nơi cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà—Eight waters of merit and virtue. It is said that these are characteristics of water in the lakes and ponds in the Pure Land of Amitabha Buddha.
1) Clarity and cleanliness: Trừng Tịnh—Trong sạch hay lắng sạch.
2) Coolness: Thanh Lãnh—Trong trẻo và mát mẻ.
3) Sweet: Cam Mỹ—Ngọt ngào—Sweetness.
4) Lightness: Khinh Nhuyễn—Nhẹ dịu.
5) Moisturing power: Nhuận Trạch—Uy lực rưới mát mọi vật.
6) Ability to give comfort: An Hòa—Có khả năng làm an lạc và êm dịu mọi tình huống.
7) Ablity to quench thirst: Có khả năng làm dịu những khao khát.
8) Ability to improve health and nourishing all roots: Có khả năng cải tiến sự khang kiện và bổ khỏe các căn.

Eight kinds of wind: Attha-vayubheda (p)—The eight winds—Bát Phong—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are eight winds or influences (or worldly conditions) which fan the passions and prevent cultivators from advancing along the right path to enlightenment. They are also called the Eight Worldly States. They are so called because they continually succeed each other as long as the world persists; the approval that has the gain, etc., and the resentment that has the loss, etc. They are so called "Eight Winds" because they prevent people from advancing along the right path to enlightenment and liberation—Còn gọi là Bát Pháp, hay Bát Thế Pháp. Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có tám ngọn gió khuấy lên dục vọng, làm cản trở hành giả trên bước đường tu tập giác ngộ. Chúng còn được gọi là Bát Pháp

Thế Gian vì chúng cứ theo nhau tiếp diễn khi thế giới còn tồn tại. Sự vừa ý khi vinh, khi được…, và sự phẫn uất khi nhục thua. Sở dĩ gọi là "Bát Phong" vì chúng là tám ngọn gió làm ngăn trở sự phát triển của hành giả trên bước đường giác ngộ và giải thoát.

1) Gain: Labho (p)—Advantage—Prosperity—Benefit—Đắc hay được lợi—See Gain and loss (I).
2) Loss: Alabho (p)—Decline—Thất hay Bất Đắc thua kém—See Gain and loss (II).
3) Honor: Yaso (p)—Vinh hay Danh Văn—Danh thơm hay vinh dự—Fame—See Honor and dishonor.
4) Dishonor: Ayaso (p)—Nhục hay Ác Văn—Tiếng nhơ hay sự hủy báng—Bad repute—Defame—Defamation—Disgrace—Shame—Malign—See Honor and dishonor.
5) Praise: Pasamsa (p)—Praise or laudation—Tán Thán hay tiếng khen—See Praise and blame.
6) Blame: Ninda (p)—Censure—Disparagement—Ridicule—Chê Trách—See Praise and blame.
7) Suffering: Dukkha (p)—Misery—Sorrow—Unsatisfying—Khổ (buồn khổ)—See Suffering.
8) Happiness: Sukkha (p)—Bliss—Joy—Pleasure—Lạc (vui sướng)—See Happiness.

Eight ksanti: Bát Nhẫn—See Eight ksantis or powers of patient endurance.

Eight ksantis or powers of patient endurance: Bát Nhẫn—The eight ksanti or powers of patient endurance, in the desire realm and the two realms above it. The eight powers of endurance are used to cease false or perplexed views in trailokya and acquire eight kinds of prajna or wisdom—Tám loại nhẫn nhục hay sức nhẫn nhục trong dục giới, sắc giới và vô sắc giới. Bát nhẫn được dùng để đoạn trừ kiến hoặc trong tam giới và đạt đến tám loại trí huệ Bát Nhã.

(A) The four axioms or truth in the sense of desire—Tứ pháp nhẫn trong cõi Dục Giới:
1) Endurance or patience of suffering: Khổ pháp nhẫn.
2) Endurance or patience of the cause of suffering: Tập pháp nhẫn.
3) Endurance or patience of the elimination of suffering: Diệt pháp nhẫn.
4) Endurance or patience of cultivation of the Path of elimination of suffering: Đạo pháp nhẫn.

(B) In the realm of form and formless, the above four axioms are called Four Kinds of Endurance (same as in A): Tứ Loại Nhẫn trong cõi Vô Sắc Giới—Trong hai cõi sắc giới và vô sắc giới thì Tứ Pháp Nhẫn được gọi là Tứ Loại Nhẫn.

Eight leading characters: Bát Tự—Tám chữ trong phẩm Thánh Hạnh của Kinh Niết Bàn—The eight leading characters in the Nirvana Sutra—Sinh Diệt Diệt Dĩ, Tịch Diệt Vi Lạc (sinh diệt diệt rồi, niết bàn là vui)—The teaching of the sutra is death, or nirvana, as entry into joy.

Eight leaf lotus meditation: Bát Diệp Liên Đài—Đài sen tám cánh—An esoteric name for the heart is the eight-petal fleshly heart, and being the seat of meditation—Tên theo mật giáo để chỉ nhục tâm của chúng ta có hình giống như đóa sen tám cánh.

Eight levels of mind development during the sleep process: Tám Tướng—According to Lama Geshe Kelsang Gyatso in Buddhism in Mahayana Tradition, there are eight levels of mind development during the sleep process. Each level has a different sign—Theo Lạt Ma Geshe Kelsang Gyatso trong Phật Giáo Truyền Thống Đại Thừa, có tám tầng lớp tâm phát sinh trong giấc ngủ; mỗi tầng lớp có một dấu hiệu riêng.

(A) The first four appearances are perceived by relatively gross levels of the subtle mind. Within the body are four elements: earth, water, fire and air. Accompanying each element is its energy wind. The first four signs from gross to subtle which are called the four appearances of sleeping—Bốn tướng đầu tiên được nhận biết bởi những tầng mức tương đối còn thô thiển của cái tâm vi tế. Trong thân có tứ đại là đất, nước, lửa, và gió. Mỗi đại có một luồng khí lực đi kèm. Bốn tướng trạng đầu tiên nầy được gọi là bốn dấu hiệu từ thô đến tế của giấc ngủ:
1) Mirage-like appearance: Tướng giống như ảo tượng—See Mirage-like appearance.

2) Smoke-like appearance: Tướng giống như làn khói—See Smoke-like appearance.
3) Fireflies appearance: Hiện tượng giống như những con đom đóm—See Fireflies appearance.
4) Lamp-like appearance: Hiện tượng giống như ngọn đèn thắp bằng dầu bơ—See Lamp-like appearance.

(B) Four appearances during the death process, also called the four "empties." Just as we have more gross and more subtle levels of mind during sleep, likewise when we die we develop gross, subtle and very subtle levels of mind—Bốn tướng trạng trong tiến trình chết, còn gọi là bốn tướng "không." Nếu trong giấc ngủ ta có những tầng lớp tâm từ thô đến tế thì cũng vậy, khi ta chết, có những tầng lớp tâm từ thô đến tế, rồi vô cùng vi tế phát sanh:

5) Mind of white appearance: Cái không đầu tiên là tâm có tướng màu trắng—See Mind of white appearance.
6) Mind of red increase: Cái không kế tiếp là tâm màu đỏ tăng trưởng—See Mind of red increase.
7) Mind of black near-attainment: Tâm màu đen của định cận hành (gần chứng đắc định an chỉ)—See Mind of black near-attainment.
8) Mind of clear light: Cái không thứ tư xuất hiện tâm với ánh sáng trong suốt—See Mind of clear light.

Eight liberations: Asta-vimoksa (skt)—Tám Giải Thoát— Meditation exercices that move through eight stages of concentration as an aid to overcoming all clinging to corporeal and noncorporeal factors—Những bài tập thiền định về tám giai đoạn tập trung tư tưởng liên tiếp nhằm mục đích giải thoát khỏi mọi vướng mắc của vật thể hay phi vật thể:

1) Possessing form, one sees forms: Nội hữu sắc tưởng, ngoại quán sắc giải thoát Tam muội—Cognition of internal and external forms or contemplation of things within and outside the body as impure in order to overcome attachment to forms. Liberation when subjective desire arises, by examination of the object, or of all things and realization of their filthiness. In this stage, cultivators remove passions by meditation on the impurity of one's own body—Suy tưởng về những hình thức bên trong và bên ngoài thân thể nhằm vượt qua dục vọng. Tự mình có sắc, thấy có sắc. Trong giai đoạn nầy hành giả tự mình quán thân bất tịnh.
2) Not perceiving material forms in oneself, one sees them outside: Nội vô sắc tưởng, ngoại quán sắc giải thoát Tam muội—After overcoming all attachment to forms internally, cultivators continue to contemplate the impurity of all external forms in order to reinforce his or her ability to overcome all attachment to forms internally and externally. Liberation when no subjective desire arises by still meditating or contemplating of the object or of all things. First contemplating on impurity of external objects, then on purity—Sau khi đã vượt qua được những dục vọng bên trong, hành giả tiếp tục suy tưởng về những hình thức ô trược bên ngoài chứ không phải bên trong nhằm tăng cường khả năng vượt qua dục vọng. Quán tưởng nội sắc là vô sắc, thấy các ngoại sắc bất tịnh.
3) Contemplate the impermanence of all things to eliminate the desire or attachment to the beautiful and avoid or drop the impure substances: Suy tưởng về bản chất vô thường của vật thể để không ham muốn cái đẹp cũng không kinh tởm cái dơ.
4) Attainment of the field of the limitlessness of space: Không vô biên xứ giải thoát (Không xứ giải thoát Tam muội)—By completely transcending all perception of matter, by the vanishing of the perception of sense-reactions and by non-attention to the perception of variety, thinking: "Space is infinite," one enters and abides in the Sphere of Infinite Space, where all attachments to material objects have been completely extinguished by meditation on boundless consciousness. Liberation on realization of the Sphere of Infinity of Space, or the immaterial—Đạt tới lĩnh vực không gian vô hạn. Vượt khỏi hoàn toàn sắc tưởng, diệt trừ các tưởng hữu đối, không suy tư đến những tưởng khác biệt, với suy tư: "Hư không là vô biên: chứng và trú

Không Vô Biên Xứ, nơi mọi luyến chấp vào vật chất đều bị tận diệt bằng thiền quán.

5) Attainment of the field of the limitlessness of consciousness: Thức vô biên xứ giải thoát (Thức xứ giải thoát Tam muội)—By transcending the Sphere of Infinite Space, thinking: "Consciousness is infinite," one enters and abides in the Sphere of Infinite of Consciousness, where all attachments to void have been completely removed by meditation. Liberation in realization of infinite knowledge or the Sphere of Infinite Consciousness—Đạt tới lĩnh vực ý thức vô hạn. Vượt khỏi hoàn toàn Hư Không vô biên xứ, với suy tư "Thức là vô biên" chứng và trú Thức vô biên xứ, nơi mọi luyến chấp vào "không" đều bị tận diệt bằng thiền định.
6) Attainment of the field of nothingness or emptiness: Vô sở hữu xứ giải thoát Tam muội—By transcending the Sphere of Infinite Consciousness, thinking: "There is nothing," one enters and abides in the Sphere of No-Thingness, where all attachments to consciousness have been completely removed by meditation. Liberation in realization of the Sphere of Nothingness, or nowhereness—Đạt tới lĩnh vực hư vô. Vượt khỏi hoàn toàn Thức vô biên xứ, với suy tư "không có vật gì" chứng và trú Vô sở hữu xứ, nơi mọi luyến chấp vào thức hoàn toàn bị tận diệt bằng thiền định.
7) Attainment of the field of neither perception nor nonperception: Phi tưởng phi phi tưởng xứ giải thoát Tam muội—By transcending the Sphere of No-Thingness, one reaches and abides in the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception (neither thought nor non-thought) where all attachments to non-existence have been completely extinguished by meditation. Liberation in the state of mind where there is neither thought nor absence of thought (the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception)—Đạt tới lĩnh vực không tri giác cũng không phải không tri giác. Vượt khỏi hoàn toàn Vô sở hữu xứ, chứng và trú Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Nơi đây mọi luyến chấp vào hữu đối hoàn toàn bị đoạn tận bằng thiền định.
8) Cessation of perception and: Diệt thọ tưởng định giải thoát (Diệt tận định xứ giải thóat Tam muội)—Liberation by means of a state of mind in which there is final or total extinction, nirvana. By transcending the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception, one enters and abides in the Cessation or extinguishing all thoughts (perceptions) and feelings—Xóa bỏ mọi tri giác và mọi tình cảm. Vượt khỏi hoàn toàn Phi tưởng phi phi tưởng xứ, chứng và trú Diệt thọ tưởng. Đây là giai đoạn hoàn toàn tịch diệt hay Niết Bàn.

Eight lines of thought: Bát Niệm—Eight lines of thought for resisting Mara-attacks and evil-promptings during the meditation—Tám niệm giúp hành giả chống lại ma quân và những cám dỗ xấu ác trong lúc hành thiền.

1) Thought of the Buddha: Niệm Phật.
2) Thought of the Law: Niệm Pháp.
3) Thought of the fraternity: Niệm Tăng.
4) Thought of the commandments: Niệm Giới.
5) Thought of almsgiving: Niệm Xả—Niệm Thí.
6) Thought of Devas: Niệm Thiên.
7) Thought of the breathing: Niệm Tức—Niệm hơi thở.
8) Thought of the death: Niệm Tử—Niệm về cái chết.

Eight lines of thought for great men: Đại Nhân Bát Niệm—Eight lines of thought for great men—Tám niệm pháp của các bậc đại nhân:

1) Absence of desire: Vô Dục.
2) Contentment: Tri Túc.
3) Aloneness: Viễn Ly.
4) Zeal: Tinh Cần.
5) Correct thinking: Chánh niệm.
6) Fixed mind: Định Tâm.
7) Wisdom: Trí Tuệ.
8) Inner Joy: Hỷ Lạc.

Eight lines of thought for resisting Mara-attacks: Tám niệm giúp hành giả chống lại ma quân—See Eight lines of thought.

Eight lotus-petals: Bát Diệp Liên Hoa—Another name for Sumeru Mountain—Sen tám cánh, một tên khác của núi Tu Di.

Eight magic words to be placed on eight parts of the body: Bát Tự Bố Thân—Tám chữ phân bố trên thân.

1) The letter "A" for purification is placed in the middle of the mind: Chữ "A" (thuần bạch) ở giữa tâm.
2) The Letter "Sa" for Buddhism is placed right under the chest: Chữ "Sa" (Phật bộ) ở dưới ngực.
3) The leter "Hung" for Lotus is placed between the two eye brows: Chữ "Hồng" (Liên Hoa bộ) ở giữa lông mày.
4) The letter "A" for Vajra is placed under the waist: Chữ "A" (Kim Cang bộ) ở dưới thắt lưng.
5) The letter "Phu" for the supreme earth wheel is placed at the navel: Chữ "Phọc" (Địa luân đệ nhất mệnh) ở ngay rốn.
6) The letter "Loa" for the water wheel is placed in the centre of the mind: Chữ "La" (Thủy luân) ở ngay tâm.
7) The letter "Hung" for Fire wheel is placed in the middle of the front: Chữ "Hồng" (Hỏa luân) ở trán.
8) The letter "Suy" for the wind of hatred is placed right on top of the head: Chữ "Khư" (Phong luân phẩn nộ hay Không luân) ở trên đỉnh đầu.

Eight Maras: Eight destroyers—Bát Ma—Tám loại ma.

(A)

1) The mara of the passions: Phiền não ma.
2) The skandha-maras: Ngũ ấm ma.
3) Death-mara: Tử ma.
4) The mara-king: Tha hóa tự tại thiên ma.
5) The mara of Impermanence: Vô thường ma.
6) The mara of Joylessness: Vô lạc ma.
7) The mara of Impersonality: Vô ngã ma.
8) The mara of Impurity: Vô tịnh ma.

(B)

1) The mara of the passions: Phiền não ma.
2) The mara of good-knowing advisor: Thiện tri thức ma.
3) The mara of wishing to attain Bodhicitta: Bồ đề tâm ma.
4) The mara of wishing to achieve Samadhi: Tam Muội ma.
5) The mara-king: Tha hóa tự tại thiên ma.
6) The mara of death: Ma Tử.
7) Deva-king mara: Thiên ma.
8) The mara of the hell or of the underworld: Âm ma.

Eight marvellous characteristics of the ocean: Đại Hải Bát Bất Tư Nghì—Tám pháp bất tư nghì của biển cả:

1) Its gradually increasing depth: Sâu lần lần (càng ra xa càng sâu).
2) Its unfathomableness: Chẳng thể tới đáy.
3) Its universal saltness: Cùng một vị mặn.
4) Its punctual tides: Thủy triều chẳng bao giờ quá hạn.
5) Its stores of precious things: Có nhiều châu báu.
6) Its enormous creatures: Có chúng sanh thân lớn trú ngụ.
7) Its objection to corpses: Chẳng dung chứa xác chết.
8) Its unvarying level despite all that pours into it: Nhận khắp muôn dòng mưa lũ đổ vào mà vẫn không tăng giảm.

Eight meanings of "Mind-only": Tám Nghĩa Của Duy Tâm—The doctrine of "Mind-Only" runs through the Lankavatara Sutra as if it were wrap and weft (sợi ngang) of the sutra. To understand it is to realize the ultimate truth, and not to understand it is to transmigrate through many cycles of births and deaths. The sutra lay much emphasis on the importance of the doctrine, so much, indeed, that it makes everything hinge on this one point of the salvation of the world, not to say anything of the individual. The Buddha taught about the eight meanings of "Mind-only" as follows—Học thuyết Duy Tâm trải suốt trong Kinh Lăng Già. Hiểu được nó là thể nghiệm được chân lý tối hậu và không hiểu nó là tiếp tục luân hồi sanh tử. Kinh Lăng Già đặt nhiều sự nhấn mạnh vào tầm quan trọng của học thuyết nầy, quả thực, quá nhiều đến nỗi nó làm cho mọi sự đều xoay quanh sự cứu độ thế giới, chứ không nói đến những gì thuộc về cá nhân. Đức Phật dạy về tám ý nghĩa của Duy Tâm như sau:

1) The first meaning—Nghĩa thứ nhất:

a) The "Mind-only" leads to the realization of the ultimate truth. Oh Mahamati, language is not the ultimate truth; what is attainable by language is not the ultimate truth. Why?

Because the ultimate truth is what is enjoyed by the wise; by means of speech one can enter into the truth, but words themselves are not the truth. It is the self-realization inwardly experienced by the wise through their supreme wisdom, and does not belong to the domain of words, discrimination, or intelligence; and, therefore, discrimination does not reveal the ultimate truth itself: Duy Tâm dẫn đến sự thể chứng tối hậu. Đức Phật dạy Mahamati: "Này Mahamati, ngôn ngữ không phải là chân lý tối hậu. Tại sao? Vì chân lý tối hậu là điều mà người ta ưa thích; nhờ vào ngôn thuyết mà người ta có thể nhập vào chân lý, nhưng từ ngữ tự chúng không phải là chân lý. Chân lý là sự tự chứng được kinh nghiệm một cách nội tại bởi người trí bằng trí tuệ tối thượng của họ, chứ không thuộc phạm vi của ngôn từ, phân biệt hay trí thức; và do đó, phân biệt không mở được cái chân lý tối hậu.

b) Moreover, oh Mahamati, language is subject to birth and destruction, is unsteady, mutually conditioned, and produced according to the law of causation; and what is mutually conditioning to the law of causation, and produced according to the law of causation is not the ultimate truth, nor does it come out of such conditions, for it is above aspects of relativity, and words are incapable of producing it, and again as the ultimate truth is in conformity with the view that the visible world is no more than our mind, and as there are no such external objects appearing in their multifarious aspects of individuation, the ultimate truth is not subject to discrimination: Này Mahamati, ngôn ngữ phải chịu sự sinh và diệt, không ổn cố, ảnh hưởng lẫn nhau, được tạo ra theo luật nhân quả, nhưng chân lý tối hậu không phải là những gì ảnh hưởng lẫn nhau hay được tạo ra theo luật nhân quả, cũng không phải phát sinh từ những điều kiện như thế, vì nó vượt lên trên mọi khía cạnh của tính tương đối, và văn tự không thể tạo ra được chân lý, vì chân lý tối hậu là phù hợp với cái kiến giải cho rằng thế giới sở kiến chính là cái tâm của chúng ta, và vì không có những sự vật bên ngoài như thế xuất hiện trong những khía cạnh đa dạng của đặc thù nên chân lý tối hậu không bị ảnh hưởng của phân biệt.

c) Oh, Mahamati, when a man sees into the abode of reality where all things are, he enters upon the truth that what appears to him is not other than mind itself: Này Mahamati, khi một người nhìn thấy trú xứ của thực tính mà ở đấy tất cả các sự vật hiện hữu thì người ấy thể nhập cái chân lý rằng những gì xuất hiện ra trước người ấy không khác gì hơn chính cái tâm.

2) The second meaning—Ý nghĩa thứ hai: The Mind-only is grasped by pure thought. Absolute intelligence or prajna does not belong to the two Vehicles. It has, indeed, nothing to do with particular objects; the Sravakas are attached to the notion of being; absolute intelligence, pure in essence, belonging to the Tathagata who has entered upon the "Mind-Only."—Duy tâm được thủ nhiếp bằng ý tưởng thuần túy. Cái trí tuyệt đối hay trí Bát Nhã không thuộc về hai thừa. Thực ra nó không dính dáng gì đến các sự vật đặc thù; hàng Thanh Văn bị ràng buộc vào cái ý niệm "hữu;" trí tuyệt đối thanh tịnh trong bản thể thuộc Như Lai, bậc đã thể nhập Duy Tâm.

3) The third meaning—Ý nghĩa thứ ba:

a) Bodhisattvas do not enter into Nirvana because of their understanding of the truth of the "Mind-Only." All the various doings in the triple world such as the grading of stages in the discipline of Bodhisattva and his steady promotion are nothing but the manifestations of Mind: Chư Bồ Tát không nhập Niết Bàn do vì chư vị thông hiểu cái chân lý của Duy Tâm. Tất cả những hành động khác nhau trong ba cõi (tam giới—traidhatuka) như thăng lên từng địa trong sự tu tập của vị Bồ Tát và tinh tấn vững vàng của vị ấy đều chỉ là những biểu hiện của Tâm.

b) This is not understood by the ignorant, therefore all these things are taught by the Buddhas. And again, the Sravakas and the Pratyekabuddhas, when they reach the eighth stage, become so intoxicated with the bliss of mental tranquility (nirodha-samapatti) that

they fail to realize that the visible is nothing but the Mind. They are still in the realm of individuation, their insight into reality is not yet pure (vivikta): Người ngu không hiểu điều nầy, do đó mà chư Phật nói đến tất cả những thứ ấy. Lại nữa, hàng Thanh Văn và Bích Chi, khi đạt đến địa thứ tám, trở nên quá mê đắm về hạnh phúc của sự tịch tịnh của tâm hay tận diệt định đến nỗi họ không thể hiểu được rằng cái sở kiến không là gì khác hơn cái tâm. Họ đang còn trong lãnh vực của đặc thù, cái tuệ kiến thâm nhập thực tính của họ chưa thanh tịnh.

c) The Bodhisattvas, on the other hand, are alive to their original vows flowing out of their all-embracing loving hearts; they do not enter into Nirvana; they know that the visible world is nothing but the manifestation of Mind itself; they are free from such ideas as mind (citta), will (manas), consciousness (manovijnana), external world, self-substance, and distinguising marks: Mặt khác, chư Bồ Tát ý thức về các bổn nguyện của mình, những bổn nguyện phát sinh từ trái tim từ ái bao trùm hết thảy của mình; chư vị không nhập Niết Bàn; chư vị biết rằng thế giới sở kiến chỉ là sự biểu hiện của chính cái Tâm; chư vị thoát khỏi những ý niệm như tâm, ý, và ý thức, thế giới bên ngoài, ngã thể, và những dấu hiệu phân biệt.

4) The fourth meaning—Ý nghĩa thứ tư: The Mind-Only and the dualistic conception of being and non-being, which is the outcome of wrong discrimination (vikalpa), stand opposite to each other, and are irreconcilable until the latter is absorbed into the former. Its teaching, intellectually speaking, is to show the fallacy of a world-conception based on discrimination, or rather upon wrong discrimination, in order to get us back into the right way of comprehending reality as it is. "As the ignorant and unenlightened do not comprehend the teaching of the Mind-Only, they are attached to a variety of external objects; they go from one form of discrimination to another, such as the duality of being and non-being, oneness and otherness, bothness and non-bothness, permanence and impermanence, self-substance, habit-energy, causation, etc. After discriminating these notions, they go on clinging to them as objctively real and unchangeable, like those animals who, driven by thirst in the summer-time, run wildly after imaginary spring. To think that primary elements really exist is due to wrong discrimination and nothing else. When the truth of the Mind-Only is understood, there are no external objects to be seen; they are all due to the discrimination of what one sees in one's own mind—Duy Tâm và cái quan niệm nhị biên về hữu và phi hữu phát sinh từ phân biệt sai lầm thì đối lập với nhau, và không thể dung hòa cho đến khi cái quan niệm nhị biên ấy bị hút vào trong Duy Tâm. Giáo lý của Duy Tâm, nói theo tri thức luận, là chỉ vào sự sai lạc của một thế giới quan được đặt căn bản trên phân biệt để đưa chúng ta quay vào trong cách nhận thức đúng đắn cái thực tính đúng như thực tính: "Vì người ngu và kẻ thiếu trí không hiểu giáo lý của Duy Tâm, nên họ bị ràng buộc vào các sự vật bên ngoài; họ đi từ hình thức phân biệt nầy sang hình thức phân biệt khác, như cái nhìn nhị biên tính về hữu và phi hữu, đồng và dị, vừa đồng vừa dị, thường và vô thường, ngã thể, tập khí, nhân duyên, vân vân. Sau khi phân biệt những ý niệm nầy, họ tiếp tục chấp vào chúng như là thực một cách khách quan và không thay đổi, giống như những con vật kia, bị cơn khát trong mùa hè lôi cuốn mà chạy ào vào những con suối tưởng tượng. Nghĩ rằng các thành tố chủ yếu hay những thành tố đầu tiên hiện hữu thực sự là do bởi phân biệt sai lầm chứ không có gì khác nữa. Khi chân lý Duy Tâm được hiểu thì không có sự vật bên ngoài nào được nhìn thấy, tất cả các sự vật ấy đều do bởi phân biệt về những gì mà người ta nhìn thấy trong cái tâm của chính mình.

5) The fifth meaning—Ý nghĩa thứ năm: Not to understand the Mind-Only leads one to eternal transmigrations. As the philosophers fail to go beyond dualism, they hurt not only themselves but also the ignorant. Going around continually from one path of existence

to another, not understanding what is seen is no more than their own mind, and adhering to the notion that things externals are endowed with self-substance, they are unable to free themselves from wrong discrimination—Không hiểu Duy Tâm đưa người ta đến chỗ luân hồi mãi mãi. Vì các triết gia ngoại đạo không thể vượt khỏi nhị biên nên họ làm tổn hại không những cho chính mình, mà cả cho những người ngu nữa. Cứ liên tục quanh quẩn trong lục đạo, từ sự hiện hữu nầy đến sự hiệu hữu khác, mà không hiểu rằng những gì được nhìn thấy chỉ là cái tâm của chính họ và chấp vào cái ý niệm rằng các sự vật bên ngoài là có ngã thể, họ không thể thoát khỏi phân biệt sai lầm.

6) The sixth meaning—Ý nghĩa thứ sáu: The rising of the Alaya is due to our taking the manifestations of the mind for a world of objective realities. The Alayavijnana is its own subject (cause) and object (support); and it clings to a world of its own mental presentations, a system of mentality that evolves mutually conditioning. It is like the waves of the ocean, stirred by the wind; that is, a world made visible by Mind itself where the mental waves come and go. This ocean-and-waves simile is a favorite one with Mahayana Buddhists—Sự sinh khởi của A Lại Da Thức là do bởi chúng ta tưởng những biểu hiện của tâm là một thế giới của những thực tính khách quan. Ký thật, A Lại Da thức là chủ thể (nhân) và khách thể (duyên) của chính nó; và nó chấp vào một thế giới của những biểu hiện tâm thức của chính nó, một hệ thống tâm thức phát sinh mà gây ảnh hưởng lẫn nhau. Giống như sóng biển bị gió quấy động; tức là, một thế giới được làm thành khả kiến bởi chính cái tâm mà trong đó những cơn sóng tâm thức đến và đi. Đây là một thí dụ hay đối với những người theo Phật Giáo Đại Thừa.

7) The seventh meaning—Ý nghĩa thứ bảy: Thus we see that there is nothing in the world that is not of the mind, hence the Mind-Only doctrine. And this applies with special emphasis to all logical controversies, which, according to the Lankavatara Sutra, are more subjective fabrications. The body, property, and abode, these are no more than the shadows of Mind (citta), the ignorant do not understand it. They make assertions (samaropa) or refutations (apavada), and this elaboration is due to Mind-Only, apart from which nothing is obtainable. Even the spiritual stages of Bodhisattvahood are merely the reflections of mind. The Buddha-abodes and the Buddha-stages are of Mind only in which there are no shadows; that is what is taught by the Buddhas past, present, and future—Như thế chúng ta thấy rằng không có gì trên thế giới là không phải của tâm, do đấy mà có học thuyết Duy Tâm. Và điều nầy áp dụng với sự nhấn mạnh đặc biệt vào tất cả mọi tranh cãi có tính cách luận lý là những thứ mà theo Kinh Lăng Già, chỉ là những chế tạo có tính cách chủ quan suông mà thôi: thân thể, tài sản và nhà cửa, những thứ nầy không gì khác hơn là những cái bóng của tâm, người ngu không hiểu điều ấy. Họ khẳng định hay kiến lập, hay bác bỏ, bài báng, và sở dĩ như thế là do bởi cái Tâm mà thôi, ngoài cái Tâm này thì không thể có cái gì nữa. Ngay cả các cấp độ tâm linh của quả vị Bồ Tát cũng chỉ là những phản ảnh của Tâm: "Các trú xứ của Phật và các cõi Phật đều thuộc Tâm mà thôi, trong đó không có những cái bóng nào; tức là không có những gì do chư Phật quá khứ, hiện tại và vị lai thuyết giảng.

8) The eighth meaning—Ý nghĩa thứ tám: When all forms of individuation are negated, there takes place a revulsion (paravritti) in our minds, and we see that the truth that there is nothing but Mind from the very beginning and thereby we are emancipated from the fetters of wrong discrimination—Khi tất cả các hình tướng đặc thù bị chối bỏ sẽ xãy ra một sự đột chuyển trong tâm ta, và chúng ta thấy cái chân lý rằng: "Ngay từ lúc khởi đầu, không có cái gì ngoài tâm và từ đó chúng ta được giải thoát khỏi những trói buộc của sự phân biệt sai lầm.

Eight messengers of Manjusri: Bát Đại Đồng Tử của Văn Thù—Tám vị đồng tử hay sứ giả của ngài Văn Thù.

Eight methods: Bát Pháp.

(A) See Eight essential things.

(B) See Eight winds.

Eight minds: Bát Tâm.

1) Erroneous: Tà.
2) Correct: Chánh.
3) True: Chân.
4) False: Ngụy.
5) Great: Đại.
6) Small: Tiểu.
7) Imperfect: Thiên.
8) Perfect: Viên.

Eight misleadings: Bát Mê—Tám thứ mê.

1) Birth: Sinh.
2) Death: Diệt.
3) Past: Khứ.
4) Future: Lai.
5) IdentityNhứt.
6) Difference: Dị.
7) Annihilation: Đoạn.
8) Perpetuity or eternity: Thường.

Eight naraka: Bát Nhiệt Địa Ngục—See Hells (III)(A1).

Eight natures of Dharmakaya: Tám Tánh Của Pháp Thân Như Lai—According to Zen Master D.T. Suzuki in the "Studies In The Lankavatara Sutra," the idea of Dharmakaya is not wanting in the Lankavatara Sutra, and that it is used not in the same of the Dharmakaya of the Triple Body dogma. The Lankavatara Sutra speaks of the Tathagata's Dharmakaya of the Inconceivable Dharmakaya, and of Dharmakaya as will-body. That Tathagata's Dharmakaya has eight special natures as follows—Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Nghiên Cứu Kinh Lăng Già, ý niệm về Pháp thân không phải không có trong Kinh Lăng Già; tuy nhiên, ý niệm ấy không được dùng theo ý nghĩa pháp thân của học thuyết Tam Thân. Lăng Già nói đến Pháp Thân Như Lai, đến Pháp Thân bất khả tư nghì, và đến Pháp thân như là Ý sinh thân. Pháp thân ấy có tám đặc tính như sau:

1) Where the attainment of the Tathagatakaya In the heavens is spoken of as the result of the understanding of the highest spiritual truths belonging to Mahayana Buddhism, Dharmakaya is used in apposition with Tathagata as something that transcends the nature of the five Dharmas, being furnished with things issuing from the highest knowledge, and itself abiding in the realm of magical appearances. Here we may consider all these terms synonymous, Dharmakaya, Tathagatakaya, and Tathagata: Ở chỗ nào mà sự đạt Như Lai thân trong các cõi trời được nói đến như là kết quả của sự hiểu biết những chân lý tâm linh tối thượng thuộc Phật giáo Đại Thừa, thì tại đấy Pháp thân được dùng kèm với Như Lai như là một cái gì vượt khỏi bản chất của năm pháp, có được những thứ phát xuất từ Trí tuệ tối thượng (prajna), và chính nó an trụ trong cảnh giới của những tướng trạng huyễn ảo (mayavishaya). Ở đây, chúng ta có thể xem tất cả từ Pháp thân, Như Lai thân, và Như Lai đồng nghĩa với nhau.
2) Tathagatakaya is referred to also when the Bodhisattva attains to a certain form of meditation whereby he finds himself in accord with the suchness of things and its transformations. The Tathagatakaya is realized when all his mental activities conditionally working are extinguished and there takes place a radical revolution in his consciousness. The kaya is no less than the Dharmakaya: Như Lai thân cũng được nói đến khi vị Bồ Tát đạt đến một hình thức thiền định nào đó mà nhờ đấy vị ấy thấy mình phù hợp với sự như như của các sự vật và những biến hóa của như như. Như Lai thân được thể chứng khi những hoạt động tâm linh của vị ấy vận hành một cách có điều kiện ngưng dứt và bấy giờ xãy ra một sự chuyển biến từ gốc trong tâm thức của vị ấy, thân không khác gì Pháp thân.
3) When the Bodhisattva is described as being anointed like a great sovereign by all the Buddhas as he goes beyond the final stage of Bodhisattvaship, mention is made of Dharmakaya which he will finally realize. This kaya is characterized as "vasavartin" and made synonymous with Tathagata. In Buddhism "vasavartin" is used in the sense of supreme sovereignty whose will is deed (action) since there is nothing standing in the way of its ruleship. The Dharmakaya may

here be identified with Sambhogakaya, the second member of the Trikaya. Here the Bodhisattva is sitting in the Lotus Palace decorated with gems of all sorts, surrounded by Bodhisattvas of similar qualifications and also by all the Buddhas whose hands are extended to receive the Bodhisattva here. It goes without saying that the Bodhisattva here described has comprehended the Mahayana truth that there is no self-substance in objects external or internal, and that he is abiding in the full realization of the truth most inwardly revealed to his consciousness: Khi vị Bồ Tát được mô tả như là được đăng quang giống như vị đại vương bởi tất cả chư Phật, vị ấy đã vượt khỏi Bồ Tát địa sau cùng thì bảo rằng vị ấy cuối cùng đã thể chứng Pháp thân. Cái thân nầy được định tính là "Tự Tại" (vasavartin) và được đồng nghĩa với Như Lai trong Phật giáo, tự tại được dùng trong nghĩa quyền năng tối thượng mà ý muốn là hành động vì không có gì ngăn chặn trong thể cách điều ngự của quyền năng ấy. Pháp thân ở đây có thể đồng nhất với Báo Thân, chi phần thứ hai của Tam thân. Ở đây vị Bồ Tát đang ngồi trên điện Liên Hoa được trang hoàng bằng đủ loại ngọc, được vây quanh bởi các Bồ Tát có phẩm chất tương tự và bởi tất cả chư Phật duỗi tay đón nhận. Hẳn không cần phải nói rằng vị Bồ Tát ở đây được miêu tả đã hiểu cái chân lý Đại Thừa rằng không có tự tánh trong các sự vật ở bên ngoài hay bên trong, và rằng vị ấy đang an trú trong sự thể chứng viên mãn được hiển lộ cho tâm thức của ngài ở chỗ thâm sâu nhứt.

4) Dharmakaya is found again in connection with the moral provisions obtainable in a realm of pure spirituality. The term is now coupled with "acintya," inconceivable, as well as with "vasavartita.": Ta còn thấy Pháp thân nối kết với những sản phẩm tinh thần đạt được trong một cảnh giới của cái tâm hoàn toàn thanh tịnh. Thuật ngữ nầy giờ đây đi kèm với "acintya," bất khả tư nghì, cũng như với "vasavartin," tự tại tính.

5) Where all the Buddhas are spoken of as the same character in four ways, the sameness of the body is regarded as one of them. All the Buddhas who are Tathagatas, the Enlightened Ones, and the Arhats, shared the nature of sameness as regards the Dharmakaya and their material body with the thirty-two marks and the eighty minor ones, except when they assume diiferent forms in different worlds to keep all beings in good discipline. Besides the Dharmakaya expressly referred to, we have also Sambhogakaya solemnized with all the physical features of a superior man; and also the Nirmanakaya, the Body of Transformation, in response to the needs of sentient beings who are inhabiting each in his own realm of existence: Ở chỗ nào mà tất cả chư Phật được nói đến như là cùng một tính chất hay bình đẳng tính (samata) theo bốn cách thì sự bình đẳng của Thân (kayasamata) được xem là một trong bốn cách ấy. Hết thảy chư Phật vốn là chư Như Lai, bậc Giác Ngộ, và A La Hán, đều chia xẻ tính chất bình đẳng về mặt Pháp thân và về sắc thân (rupakaya) của chư vị với ba mươi hai tướng hảo và tám mươi vẻ đẹp, trừ khi chư vị khoác lấy những hình tướng khác nhau trong những thế giới khác nhau để giữ cho hết thảy chúng sanh khéo tu tập. Ngoài cái Pháp thân được bàn đến một cách rõ ràng, chúng ta thấy có Báo Thân được long trọng hóa bằng tất cả những đặc trưng có tính cách vật lý của một con người thượng đẳng, và cả Hóa Thân, cái thân biến hóa, đáp ứng với những yêu cầu của các chúng sanh đang ở riêng trong cảnh giới của họ.

6) No-birth is said to be another name for the Tathagata's Manomaya-dharmakaya. Manomaya is "will-made" and as is explained elsewhere a Bodhisattva is able to assume a variety of forms according to his wishes just as easily as one can in thought pass through or over all kinds of physical obstructions. Does then the "Dharmakaya will-made" mean, not the Dharmakaya in itself, but the Dharmakaya in its relation to a world of multitudinousness where it may take any forms it likes according to condition? In this case the Dharmakaya thus qualified is no other than the Nirmanakaya. So we read further that the Tathagata's other names are a

legion in this world only that sentient beings fail to recognize them even when they hear them—Bất sinh (anutpada) được bảo là một tên khác nữa của Pháp Thân do ý sinh của Như Lai (Như Lai Ý Thành Pháp Thân). Manomaya có nghĩa là được tạo thành do ý muốn, và như đã được giải thích, một vị Bồ Tát có thể mang nhiều hình tướng khác nhau tùy theo ý muốn của ngài, thật dễ dàng như người ta dùng ý nghĩ vượt qua hay vượt lên trên mọi thứ trở ngại vật lý. Thế thì có phải cái Pháp Thân do ý sanh không nhằm chỉ cái Pháp Thân trong chính nó mà chỉ là cái Pháp thân trong liên hệ của nó với một thế giới đa phức ở đấy nó có thể mang những hình tướng mà nó muốn tùy theo hoàn cảnh hay không? Trong trường hợp Pháp thân được định tính như thế thì nó không khác gì Hóa Thân. Cho nên chúng ta còn đọc thấy rằng những danh xưng khác của Như Lai là rất nhiều trong thế giới nầy, thế nhưng các chúng sanh không thể nhận ra được, ngay cả khi họ nghe được cái danh xưng ấy.

7) The Tathagata's Dharmakaya is compared to the indestructibility of the sands of the Ganges which remain ever the same when they are put in fire. Further down, the T'ang translation speaks of the Dharmakaya having no body whatever, and for that reason it is never subject to destruction. In the Sanskrit text the corresponding term is "sarira" or "sariravat," and not Dharmakaya, but from the context we can judge that "sarira" is here used synonymously with Dahrmakaya. In Buddhism "sarira" is something solid and indestructible that is left behind when the dead body is consumed in fire, and it was thought that only holy men leave such indestructible substance behind. This conception is probably after an analogy of Dharmakaya forever living and constituting the spiritual substance of Buddhahood: Pháp thân của Như Lai sánh với tính chất bất diệt của cát sông Hằng là thứ bao giờ cũng vẫn giữ nguyên như thế khi chúng bị bỏ vào lửa. Xa hơn nữa, Kinh Lăng Già bản dịch thời nhà Đường còn cho rằng Pháp thân không có thân thể nào cả, vì lý do ấy nên nó không bao giờ bị hủy diệt. Trong Lăng Già bản Phạn, Pháp thân là xá lợi (sirira hay sariravat), chứ không phải là Dharmakaya, nhưng theo văn bản thì "Sarira" đồng nghĩa với "Dharmakaya." Trong Phật giáo, xá lợi là một cái gì rắn chắc và không thể bị hủy hoại được sau khi một thi thể bị đốt cháy, và người ta nghĩ rằng chỉ có các Thánh nhân mới để lại xá lợi mà thôi. Quan niệm nầy có lẽ phát sinh từ sự suy diễn rằng Pháp thân vẫn sống mãi và tạo thành bản chất tinh linh của Phật tính.

8) The sands of the Ganges, the Buddha's Buddhahood instead of Dharmakaya is made the subject of comparison to the sands which are free from all possible faults inherent in things relative. There is no doubt that the Buddhata too means the Dharmakaya of the Tathagata, only differently designated: Cát sông Hằng, Phật tính của Đức Phật (Buddhasyabuddhatah) thay vì Pháp thân được làm chủ thể so sánh với cát là những thứ thoát khỏi mọi sai lầm vốn có trong các sự vật tương đối. Chắc chắn rằng Pháp tính cũng có nghĩa là Pháp thân của Như Lai, chỉ khác nhau về cách được gán cho mà thôi.

Eight Negations: Bát Bất Trung Đạo—Middle School (the same as ten negations except the last pair). In the Eight Negations, all specific features of becoming are denied. The fact that there are just eight negations has no specific purport; this is meant to be a whole negation. It may be taken as a crosswise sweeping away of all eight errors attached to the world of becoming, or a reciprocal rejection of the four pairs of one-sided views, or a lengthwise general thrusting aside of the errors one after the other. In this way, all discriminations of oneself and another or this and that are done away with—Tám phủ định của Ngài Long Thọ, người sáng lập ra Tam Luận Tông. Bát Bất Trung Đạo phủ nhận tất cả những sắc thái hiện hữu. Sự thực Bát Bất Trung Đạo không có một mục đích nào cả. Chúng ta có thể xem nó như một móc tréo càn quét tất cả tám thứ sai lầm gắn liền với thế giới hiện thể, hay sự đào thải hỗ tương của bốn cặp thiên kiến, hay một chuỗi dài biện luận nhằm gạt bỏ từ sai lầm nầy đến sai lầm khác. Theo cách nầy tất cả những biện biệt về 'tự' hay 'tha,' về 'bỉ' hay 'thử' đều đều bị tuyệt diệt.

(A) The first explanations—Cách giải thích đầu:

1-2) Neither birth nor death: Bất Sanh Bất Diệt—There nothing appears, nothing disappears, meaning there is neither origination nor cessation; refuting the idea of appearing or birth by the idea of disappearance—Bất sanh diệc bất diệt (không sanh không diệt), nghĩa là không có khởi cũng không có diệt; phá hủy ý niệm khởi bằng ý niệm diệt.

3-4) Neither end nor permanence: Bất Đoạn Bất Thường—There nothing has an end, nothing is eternal, meaning neither permanence nor impermanence; refuting the idea of 'permanence' by the idea of 'destruction.'—Bất đoạn diệc bất thường (không đoạn không thường), nghĩa là không có trường cửu cũng không có bất trường cửu; phá hủy ý niệm về 'thường' bằng 'đoạn.'

5-6) Neither identity nor difference: Bất Nhất Bất Dị—Nothing is identical with itself, nor is there anything differentiated, meaning neither unity nor diversity; refuting the idea of 'unity' by the idea of 'diversity.'—Bất nhất diệc bất dị (không giống không khác), nghĩa là không có thống nhất cũng không có phân ly; phá hủy ý niệm về 'nhất' bằng 'dị.'

7-8) Neither coming nor going: Bất Lai Bất Khứ—Nothing comes, nothing goes, refuting the idea of 'disappearance' by the idea of 'come,' meaning neither coming-in nor going-out; refuting the idea of 'come' by the idea of 'go.'—Bất lai diệc bất khứ (không đến không đi), phá hủy ý niệm về diệt bằng ý niệm 'đến,' nghĩa là không có đến mà cũng không có đi; phá hủy ý niệm 'đến' bằng ý niệm 'đi.'

(B) The second explanations—Cách giải thích thứ nhì:

1) Nirodha: No elimination—Không thủ tiêu.
2) No produce: Không sinh.
3) No destruction: Không diệt.
4) No eternity: Không vĩnh hằng.
5) No unity: Not one—Không thống nhất.
6) No manifoldness: Not many—Không đa dạng.
7) No arriving: Not coming—Không đến.
8) No departure: Not going—Không đi.

Eight negations of the Madhyamika Doctrine: Bát bất hiển thực—See Eight Negations, and Ten negations.

Eight Noble Paths: Noble Eightfold Path—Bát Thánh đạo—The path to liberation—The path leading to enlightenment, taught by Sakyamuni Buddha—Bát Chánh Đạo.

(I) An overview of Astangika-marga—Tổng quan về Bát Chánh Đạo:

1) The Noble Eightfold Path is the fourth Noble Truth in the Four Noble Truths that can help us prevent problems or deal with any problems we may come across in our daily life. This is the path that leads to the end of sufferings and afflictions. If we follow it, we are on the way to less suffering and more happiness—Bát Thánh Đạo chính là diệu đế thứ tư trong tứ diệu đế có thể giúp cho chúng ta ngăn ngừa những trở ngại trong cuộc sống hằng ngày. Đây là con đường đưa đến chấm dứt khổ đau phiền não. Nếu chúng ta đi theo Bát Thánh Đạo thì cuộc sống của chúng ta sẽ ít khổ đau và nhiều hạnh phúc hơn.

2) The eight right (correct) ways. The path leading to release from suffering, the goal of the third in the four noble truths. These are eight in the 37 bodhi ways to enlightenment. Practicing the Noble Eight-fold Path can bring about real advantages such as improvement of personal conditions. It is due to the elimination of all evil thoughts, words, and actions that we may commit in our daily life, and to the continuing practice of charitable work; improvement of living conditions. If everyone practiced this noble path, the world we are living now would be devoid of all miseries and sufferings caused by hatred, struggle, and war between men and men, countries and countries, or peoples and peoples. Peace would reign forever on earth; attainment of enlightenment or Bodhi Awareness. The Noble Eigh-fold Path is the first basic condition for attaining Bodhi Consciousness that is untarnished while Alaya Consciousness is still defiled—Tám con đường đúng—Con đường dẫn tới sự chấm dứt đau khổ, mục đích của diệu đế thứ ba trong tứ diệu đế (Đạo đế). Bát Chánh Đạo là

tám nẻo trong 37 nẻo bồ đề. Tu tập Bát Chánh Đạo sẽ đưa đến những lợi ích thực sự như tự cải tạo tự thân, vì tu bát chánh đạo là sửa đổi mọi bất chính, sửa đổi mọi tội lỗi trong đời sống hiện tại, đồng thời còn tạo cho thân mình có một đời sống chân chánh, lợi ích và thiện mỹ; cải tạo hoàn cảnh vì nếu ai cũng tu bát chánh đạo thì cảnh thế gian sẽ an lành tịnh lạc, không còn cảnh khổ đau bất hạnh gây nên bởi hận thù, tranh chấp hay chiến tranh giữa người với người, giữa nước nầy với nước kia, hay chủng tộc nầy với chủng tộc khác, ngược lại lúc đó thanh bình sẽ vĩnh viễn ngự trị trên quả đất nầy; tu bát chánh đạo còn là căn bản đầu tiên cho sự giác ngộ, là nền tảng chánh giác, là căn bản giải thoát, ngày nay tu bát chánh đạo là gieo trồng cho mình những hạt giống Bồ Đề để ngày sau gặt hái quả Niết Bàn Vô Thượng.

(II) The content of Astangika-marga—Nội dung của Bát Chánh Đạo:

1) Right view: Chánh kiến—Right understanding: Right understanding means to have a correct understanding of oneself and the world. Although we may have our own view of the world, it may not always be right. If we understand things as they really are, we would be able to live a happier and more meaningful life. For example, students who understand that it is to their own benefit to learn would work hard to learn more and do better. When they do well, everyone will be happy, including their parents and teachers. Right Understanding also means understanding thouroughly and correctly the four noble truths and having penetrative insight into reality—Chánh kiến có nghĩa là chúng ta có sự hiểu biết đúng đắn về bản ngã và thế giới bên ngoài. Mặc dù chúng ta có sự hiểu biết của chính mình về thế giới, thường thường sự hiểu biết của mình lại không đúng. Nếu chúng ta hiểu sự vật đúng như thật, có thể cuộc sống của chúng ta sẽ hạnh phúc và có ý nghĩa hơn. Thí dụ các sinh viên hiểu được cái lợi của việc học đối với họ thì họ sẽ cố gắng học tập tốt hơn. Khi họ học tập tốt thì mọi người kể cả cha mẹ và thầy giáo sẽ thấy sung sướng. Chánh kiến cũng có nghĩa là hiểu biết tường tận và đúng đắn về tứ diệu đế và tuệ giác thâm sâu vào chơn lý—See Right view.
2) Right thought: Chánh tư duy—Right thought means to think in the right way. Those who harbor thoughts of greed and anger will easily get into trouble. But if we think correctly, we would end up doing the right things. For example, if students harbor the right thoughts, they will know that being lazy may make them fail in exams. This would mean spending another year doing the same things. So they would decide to work hard rather to pass all exams. Having only thoughts which are unselfish. Thus, right thought means freedom from mental attachments, to have renounced thoughts of hatred and harm. Right thought also means the purification of the mind so that one no longer has any polluted thinking—Chánh tư duy có nghĩa là suy nghĩ đúng. Những ai chất chứa những tư tưởng tham sân sẽ dễ dàng bị trở ngại. Nhưng nếu chúng ta suy nghĩ đúng, chúng ta sẽ làm đúng. Tỷ như nếu các em học sinh chất chứa những tư tưởng đúng, các em sẽ biết rằng trây lười sẽ đưa đến thi rớt. Như vậy các em sẽ phải ngồi lại một năm khác để học lại những gì mình đã học. Biết được như vậy các em sẽ cố gắng học tập nhiều hơn để thi đậu trong các kỳ thi. Chỉ có những tư tưởng vị tha mà thôi. Như vậy, chánh tư duy có nghĩa là không có những chấp trước về tư tưởng, từ bỏ những tư tưởng sân hận và tổn hại. Chánh tư duy cũng có nghĩa là sự thanh tịnh tâm giúp cho con người không còn tư tưởng nhiễm trược nữa—See Right thought.
3) Right speech: Chánh ngữ—Abstention from lying, slander, harsh or abusive language, and idle chatter. Right speech means always speak the truth. Right speech means to avoid lying, tale telling, gossiping, backbiting, idle talk and harsh words. Harsh words can wound more deeply than weapons, while gentle words can change the heart of a hardened criminal. This shows the effect on others in the way we speak. The Buddha said: “Pleasant speech is as sweet as honey; truthful speech like a flower; and wrong

speech is unwholesome like filth." Therefore, we should speak words that are truthful, meaningful and with good will—Chánh ngữ là không nói lời dối trá, hủy báng hay ác ngữ, và cũng không nhàn đàm hý luận. Ngược lại luôn nói lời chân thật. Chánh ngữ là tránh nói dối, tránh ngồi lê đôi mách, tránh nói sau lưng người khác, tránh tán gẫu, và tránh nói lời thô lỗ. Lời nói thô lỗ có gây tổn hại còn hơn là khí giới, trong khi nói lời ái ngữ có thể làm thay đổi trái tim của kẻ phạm tội. Điều này chứng tỏ lời nói của chúng ta có ảnh hưởng tới người khác. Đức Phật dạy: "Lời nói vui vẻ như mật; lời chân thật như hoa; và tà ngữ bất thiện như mùi tanh hôi." Chính vì vậy mà chúng ta nên nói lời chân thật, có ý nghĩa và với thiện ý—See Right speech.

4) Right action: Chánh nghiệp—Conducting oneself in moral, peaceful, and honorable ways and keeping the basic precepts. Right action also means do not take life, steal, or engage in sexual misconduct—Chánh nghiệp cũng có nghĩa là không sát sanh, không trộm cắp, và không tà dâm—See Right action.
5) Right livelihood: Chánh mạng—Right livelihood means not to live on work that would in any way bring harm to living beings. Buddhists are discouraged from engaging in the following five kinds of livelihood: trading people, weapons, animals for slaughter, intoxicating drinks and drugs. The Buddha said: "Do not earn your living by harming others. Do not seek happiness by making others unhappy."—Chánh mạng có nghĩa là sống và làm việc không làm tổn hại đến chúng sanh. Phật tử không nên làm năm nghề nghiệp sau: buôn bán con người, buôn bán vũ khí, buôn bán thú vật để làm thịt, buôn bán những chất cay độc. Đức Phật dạy: "Không sinh sống bằng cách làm tổn hại người khác. Không mưu tìm hạnh phúc trên sự khổ đau của kẻ khác."—See Right livelihood.
6) Right effort: Chánh tinh tấn—All efforts must be for enlightenment. Right effort means to do our best to become a better person. Examples of this are to work hard at school and to drop bad habits such as laziness, quick temper, smoking and drugs. At home, try to be a good husband, wife, son, daughter, etc.—Tất cả những nỗ lực đều dành cho sự giác ngộ. Chánh tinh tấn có nghĩa là là tinh tấn cải thiện tự thân. Thí dụ như ở trường thì học hành chăm chỉ và loại bỏ tánh xấu như lười biếng, nóng nảy, hút thuốc và sì ke ma túy. Còn ở nhà, cố gắng là một người chồng tốt, vợ tốt, con trai, con gái tốt, vân vân—See Right effort.
7) Right mindfulness: Chánh niệm—Right mindfulness means to be always aware and attentive. We should always be aware of what we think, say and do. We must concentrate on everything we do before we can do it well. For instance, if we concentrate in class, we would not miss anything the teacher says—Chánh niệm có nghĩa là luôn tỉnh thức. Chúng ta nên luôn tỉnh thức về những điều chúng ta suy nghĩ, nói năng và hành động. Chúng ta phải tập trung tư tưởng vào mọi việc trước khi chúng ta có thể làm tốt được. Tỷ như, nếu chúng ta tập trung tư tưởng trong lớp học, chúng ta sẽ không bỏ sót những lời dạy của thầy cô—See Right mindfulness.
8) Right concentration: Chánh định—Right meditation means to keep the mind steady and calm in order to see clearly the true nature of things. This type of mental practice can make us become more understanding and a happier person—Chánh định có nghĩa là chúng ta phải giữ cho tâm mình định tỉnh để thấy rõ bản chất thật của vạn hữu. Thực tập chánh định có thể làm cho chúng trở thành một con người hiểu biết và hạnh phúc hơn—See Right concentration and Wrong concentration.

(III) The Buddha's teachings on Astangika-marga in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về "Bát Chánh Đạo" trong Kinh Pháp Cú:

1) The best of paths is the Eightfold Path. The best of truths are the Four Noble Truths. Non-attachment is the best of states. The best of men is he who has eyes to see (Dharmapada 273): Bát Chánh Đạo là đạo thù thắng hơn các đạo. Tứ đế là lý thù thắng hơn các lý. Ly

dục là pháp thù thắng hơn các pháp. Cụ nhãn là bậc thù thắng hơn các bậc Thánh hiền.

2) This is the only way. There is no other way that leads to the purity of vision. You follow this way, Mara is helpless before it (Dharmapada 274): Chỉ có con đường nầy, chẳng còn con đường nào khác có thể làm cho tri kiến các ngươi thanh tịnh. Các ngươi thuận làm theo, thì bọn ma bị rối loạn.
3) Entering upon that path, you will end your suffering. The way was taught by me when I understood the removal of thorns (arrows of grief) (Dharmapada 275): Các ngươi thuận tu theo Chánh đạo trên này, thì khổ não sẽ dứt hết, và biết rằng Đạo ta nói có sức trừ diệt chông gay.
4) Be watchful of speech, control the mind, don't let the body do any evil. Let purify these three ways of action and achieve the path realized by the sages (Dharmapada 281): Thận trọng lời nói, kềm chế ý nghĩ, thân không làm ác, ba nghiệp thanh tịnh, là được Đạo Thánh Nhơn.

Eight occasions of indolence: Kusita-vatthuni (p)—Bát Giải Đãi Sự—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are eight occasions of indolence—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có tám sự giải đãi.

1) The first occasion of indolence: Cơ hội giải đãi thứ nhất—Here a monk has a job to do. He thinks: "I've got this job to do, but it will make me tired. I'll have a rest." So he lies down and does not stir up enough energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised—Ở đây có việc vị Tỳ Kheo phải làm. Vị nầy nghĩ: "Có công việc ta sẽ phải làm. Nếu ta làm việc, thời thân ta sẽ mệt mỏi. Vậy ta nên nằm xuống." Vị ấy bèn nằm xuống, không tinh tấn để đạt được điều chưa đạt được, để thành tựu điều chưa thành tựu, để chứng ngộ điều chưa chứng ngộ.
2) The second occasion of indolence: Cơ hội giải đãi thứ hai—Here, a monk who has done some work, and thinks: "I've done this work, now I'm tired. I'll have a rest." So he lies down and does not stir up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, and to realise the unrealised—Ở đây một việc đã được vị Tỳ Kheo làm. Vị nầy nghĩ: "Ta đã làm một công việc. Do ta làm một công việc nên thân ta mệt mỏi. Vậy ta nên nằm xuống." Vị ấy nằm xuống, không có tinh tấn đạt được điều chưa đạt được, thành tựu điều chưa thành tựu và chứng ngộ điều chưa chứng ngộ.
3) The third occasion of indolence: Cơ hội giải đãi thứ ba—Here a monk who has to go on a journey, and thinks: "I have to go on this journey. It will make me tired. I'll have a rest." So he lies down and does not stir up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, and to realise the unrealised—Ở đây có con đường mà vị Tỳ Kheo phải đi. Vị nầy nghĩ: "Đây là con đường mà ta sẽ phải đi. Khi ta đi con đường ấy, thân ta sẽ mệt mỏi. Vậy ta nên nằm xuống." Vị ấy nằm xuống, không có tinh tấn để đạt được điều chưa đạt, thành tựu điều chưa thành tựu và chứng ngộ điều chưa chứng ngộ.
4) The fourth occasion of indolence: Cơ hội giải đãi thứ tư—Here a monk who has been on a journey, and thinks: "I've been on this journey. Now I'm tired. I'll have a rest." So he lies down and does not stir up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplish, and to realise the unrealised—Ở đây con đường vị Tỳ Kheo đã đi. Vị nầy nghĩ: "Ta đã đi con đường, do ta đã đi con đường nên thân ta mệt mỏi. Vậy ta nên nằm xuống." Vị ấy nằm xuống, không có tinh tấn đạt được điều chưa đạt, thành tựu điều chưa thành tựu và chứng ngộ điều chưa chứng ngộ.
5) The fifth occasion of indolence: Cơ hội giải đãi thứ năm—Here a monk who goes on the alms-round in a village or town and does not get his fill of food, whether coarse or fine, and he thinks: "I've gone for alms-round in the village or town and don't get my fill of food, whether coarse or fine. Now I'm tired. I'll have a rest." So he lies down and does not stir up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomlished, and to realise the unrealised—Ở đây vị Tỳ Kheo đi

khất thực trong làng hay tại đô thị, không nhận được các đồ ăn loại cứng hay loại mềm, đầy đủ như ý muốn. Vị ấy nghĩ: "Ta đi khất thực ở làng hay đô thị, không nhận được đồ ăn loại cứng hay loại mềm đầy đủ như ý muốn. Thân nầy của ta bị mệt mỏi, không lợi ích gì. Vậy ta nên nằm xuống." Vị ấy nằm xuống, không tinh tấn đạt được điều chưa đạt, thành tựu điều chưa thành tựu và chứng ngộ điều chưa chứng ngộ.

6) The sixth occasion of indolence: Cơ hội giải đãi thứ sáu—Here a monk who goes on alms-round in a village or town and gets his fill of food, whether coarse or fine, and he thinks: "I've gone for alms-round in a village or town and get my fill of food, whether coarse or fine, and my body is heavy and useless as if I were pregnant. I'll have a rest." So he lies down and does not stir up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised—Ở đây vị Tỳ Kheo đi khất thực tại làng hay thị xã, nhận được các đồ ăn loại cứng và loại mềm đầy đủ như ý muốn. Vị ấy nghĩ: "Ta đi khất thực tại làng hay tại thị xã, nhận được các thức ăn, loại cứng và loại mềm, đầy đủ như ý muốn. Thân ta nặng nề như thể đang mang bầu, không thể làm gì được. Vậy ta nên nằm xuống." Vị ấy nằm xuống, không tinh tấn.
7) The seventh occasion of indolence: Cơ hội giải đãi thứ bảy—Here a monk who has developed some light indisposition, and he thinks: "I'd better have a rest." So he lies down and does not stir up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised—Ở đây vị Tỳ Kheo bị bệnh nhẹ. Vị nầy nghĩ: "Nay ta đau bệnh nhẹ, cần phải nằm nghỉ. Vậy ta nên nằm xuống." Vị ấy nằm xuống, không có tinh tấn để đạt được điều chưa đạt, thành tựu điều chưa thành tựu, và chứng ngộ điều chưa chứng ngộ.
8) The eighth occasion of indolence: Cơ hội giải đãi thứ tám—Here a monk who is recuperating, having not long recovered from an illness, and he thinks: "My body is weak and useless. I'll have a rest." So he lies down and does not stir up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised—Ở đây vị Tỳ Kheo mới khỏi bệnh không bao lâu. Vị ấy nghĩ: "Ta mới khỏi bệnh không bao lâu. Thân nầy của ta yếu đuối, không làm được việc gì, vậy ta hãy nằm xuống. Vị ấy nằm xuống, không có tinh tấn để đạt được điều chưa đạt, để thành tựu điều chưa thành tựu được, để chứng ngộ điều chưa chứng ngộ được.

Eight occasions for making an effort: Arabbha-vatthuni (p)—Bát Tinh Tấn Sự—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are eight occasions for making an effort—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có tám sự tinh tấn.

1) The first occasion for making an effort: Cơ hội tinh tấn thứ nhất—Here a monk who has a job to do. He thinks: "I've got this job to do, but in doing it I won't find easy to pay attention to the teaching of the Buddhas. I'll have to stir up my energy." And he stirs up sufficient energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised—Ở đây có việc vị Tỳ Kheo phải làm, vị ấy nghĩ: "Có công việc ta sẽ phải làm, nếu ta làm việc thì không dễ gì ta suy tư đến giáo pháp của chư Phật. Ta hãy tinh tấn." Và vị ấy tinh tấn để đạt được điều gì chưa đạt được, để thành tựu điều gì chưa thành tựu được, để chứng ngộ điều gì chưa chứng ngộ được.
2) The second occasion for making an effort: Cơ hội tinh tấn thứ nhì—Here a monk who has done some work, and thinks: "Well, I did the job, but because of it I wasn't able to pay sufficient attention to the teaching of the Buddhas. So I will stir up sufficient energy." And he stirs up sufficient energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised—Ở đây có vị Tỳ Kheo đã làm xong công việc, vị ấy suy nghĩ: "Ta đã làm xong công việc. Khi ta làm xong công việc, ta không thể suy tư đến giáo pháp của chư Phật. Ta hãy tinh tấn." Và vị ấy cố gắng tinh tấn đạt được điều gì chưa đạt được, để thành tựu điều gì chưa

thành tựu được, để chứng ngộ những gì chưa chứng ngộ được.

3) The third occasion for making an effort: Cơ hội tinh tấn thứ ba—Here a monk who has to go on a journey, and thinks: "I have to go on this journey, but in doing it I won't find easy to pay attention to the teaching of the Buddhas. I'll have to stir up energy." And he stirs up sufficient energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised—Ở đây vị Tỳ Kheo có con đường phải đi. Vị ấy nghĩ : "Đây là con đường mà ta sẽ phải đi. Khi ta đi con đường ấy, không dễ gì ta có thể suy tư đến giáo pháp của chư Phật. Vậy ta hãy cố gắng tinh tấn." Và vị ấy cố gắng tinh tấn đạt được những gì chưa đạt được, để thành tựu những gì chưa thành tựu được, để chứng ngộ những gì chưa chứng ngộ được.
4) The fourth occasion for making an effort: Cơ hội tinh tấn thứ tư—Here a monk who has been on a journey, and he thinks: "I have been on a journey, but because of it I wasn't able to pay sufficient attention to the teaching of the Buddhas. I'll have to stir up energy." And he stirs up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised—Ở đây vị Tỳ Kheo đã đi con đường. Vị nầy nghĩ: "Ta đã đi con đường ấy. Khi ta đi con đường, ta không có thể suy tư đến giáo pháp của chư Phật. Vậy ta hãy cố gắng tinh cần." Và vị ấy cố gắng tinh tấn để đạt được điều gì chưa đạt được, để thành tựu điều gì chưa thành tựu được, để chứng ngộ điều gì chưa chứng ngộ được.
5) The fifth occasion for making an effort: Cơ hội tinh tấn thứ năm—Here a monk who goes for alms-round in a village or town and does not get his fill of food, whether coarse or fine, and he thinks: "I've gone for alms-round without getting my fill of food. So my body is light and fit. I'll stir up energy." And he stirs up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised—Ở đây vị Tỳ Kheo trong khi đi khất thực tại làng hay tại đô thị, không nhận được các loại đồ ăn cứng hay đồ ăn mềm đầy đủ như ý muốn. Vị nầy nghĩ: "Ta trong khi đi khất thực tại làng hay tại đô thị, không nhận được các loại đồ ăn mềm hay cứng đầy đủ như ý muốn. Thân ta như vậy nhẹ nhàng có thể làm việc. Vậy ta hãy cố gắng tinh cần." Và vị ấy cố gắng tinh cần đạt được điều gì chưa đạt được, để thành tựu điều gì chưa thành tựu, để chứng ngộ điều gì chưa chứng ngộ.
6) The sixth occasion for making an effort: Cơ hội tinh tấn thứ sáu—Here a monk who goes for alms-round in a village or town and gets his fill of food, whether coarse or fine, and he thinks: "I'e gone for alms-round and get my fill of food. So my body is strong anf fit. I'll stir up energy." And he stirs up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised—Ở đây vị Tỳ Kheo trong khi đi khất thực tại làng hay tại đô thị được các loại đồ ăn cứng hay mềm đầy đủ như ý muốn. Vị nầy nghĩ: "Ta trong khi đi khất thực tại làng hay tại đô thị được các loại đồ ăn cứng hay mềm, đầy đủ như ý muốn. Như vậy thân ta mạnh, có thể làm việc. Vậy ta hãy cố gắng tinh tấn." Và vị ấy cố gắng tinh tấn để đạt được điều gì chưa đạt được, để thành tựu điều gì chưa thành tựu được, để chứng ngộ điều gì chưa chứng ngộ được.
7) The seventh occasion for making an effort: Cơ hội tinh tấn thứ bảy—Here a monk who has some slight indisposition, and he thinks: "I get some slight indisposition, and this indisposition might get worse, so I'll stir up energy." And he stirs up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised—Ở đây vị Tỳ Kheo bị đau bệnh nhẹ. Vị ấy nghĩ: "Ta nay đau bệnh nhẹ, sự kiện nầy có thể xãy ra, bệnh nầy có thể trầm trọng hơn. Vậy ta hãy cố gắng tinh tấn." Và vị ấy cố gắng tinh tấn để đạt được điều gì chưa đạt được, để thành tựu điều gì chưa thành tựu được, để chứng ngộ điều gì chưa chứng ngộ được.
8) The eighth occasion for making an effort: Cơ hội tinh tấn thứ tám—Here a monk who is recuperating from an illness, and he thinks: "I am just recuperating from an illness. It might

be that the illness will recur. So I'll stir up energy." And he stirs up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised—Ở đây vị Tỳ Kheo mới đau bệnh dậy, mới khỏi bệnh không bao lâu. Vị ấy nghĩ: "Ta mới đau bệnh dậy, mới khỏi bệnh không bao lâu. Sự kiện nầy có thể xãy ra, bệnh của ta có thể trở lại. Vậy ta hãy cố gắng tinh tấn." Và vị ấy cố gắng tinh tấn để đạt điều gì chưa đạt được, để thành tựu điều gì chưa thành tựu được, để chứng ngộ điều gì chưa chứng ngộ được.

Eight offerings (boons) to the Sangha (suggested by Visakha) which granted by the Buddha: Tám loại cúng dường cho Tăng Ni (đề nghị bởi bà Visakha) được Phật phê chuẩn.

1) To offer robes to the Sangha during the Rainy season: Dâng y đến chư Tăng Ni trong mùa nhập Hạ.
2) To provide alms and food for the Sangha who are coming: Để bát cho chư Tăng Ni đến.
3) To provide alms and food for the Sangha who are going out: Để bát cho những vị sư ra đi.
4) To give food for sick Bhiksus: Dâng thực phẩm đến những vị sư đau ốm.
5) To give food for those who attend sick Bhiksus: Dâng thực phẩm đến những vị ra công chăm sóc các sư đau ốm.
6) To give medicine for the sick Bhiksus: Dâng thuốc men đến những vị sư đau ốm.
7) To give bathing garments for nuns: Dâng y tắm đến chư Tỳ Kheo Ni.
8) To give rice-gruel for monks: Xin dâng lúa mạch đến cho chư Tăng.

Eight orders of differentiated rules of liberation: Bát chủng biệt giải thoát—See Differentiated rules of liberation for the eight orders.

Eight parajikas: Bát Ba La Di—Eight parajika, in relation to the sins of a nun—Tám tội của chư Ni.

(A) The first four sins: Bốn tội đầu—See Four grave sins.

1) According to the Mahayana and Hinayana—Theo Đại Thừa và Tiểu Thừa:

i) Vadha-himsa (skt)—Sát: Giết hại chúng sanh—Killing—See Killing.
ii) Adattadana (skt)—Đạo: Trộm Cắp—Stealing—See Stealing.
iii) Abrahmacarya (skt)—Dâm Dục: Phạm tội thông dâm—Adultery—Sexual immorality or bestiality—See Sexual misconduct.
iv) Uttaramanusyadharma-pralapa (skt)—Vọng: Vọng ngữ hay nói dối—False speaking—Falsity—See Lying.

2) According to the Esoteric sect—Theo Mật Giáo:

i) Discarding the truth: Xả Chánh Pháp—Phế bỏ Chánh Pháp.
ii) Discarding the Bodhi-mind: Xả Bồ Đề Tâm—Phế bỏ Bồ Đề tâm.
iii) Being mean or selfish in regard to the supreme law: Khan Lận Thắng Pháp: Ích kỷ trong việc truyền bá Chánh Pháp.
iv) Injuring the living: Não Hại Chúng Sanh—Làm tổn hại đến chúng sanh.

(B) The last four sins—Bốn tội sau:

v) Libidinous contact with a male: Đem lòng dâm chạm vào thân thể người nam.
vi) Any sort of improper association which leads to adultery: Bất cứ hành động không thích hợp nào đưa đến tà dâm với người nam.

* Touch the arms of a male: Sờ tay người nam.
* Touch a male's shirt: Sờ áo người nam.
* Enter a male's room: Vào phòng người nam.
* Stand alone with a male: Đứng một mình với người nam.
* To converse with a male in a private place: Nói chuyện một mình với người nam ở nơi tư riêng.
* To promenade with a male for whatever reason(s): Cùng đi song đôi với người nam vì bất cứ lý do gì.
* To lean one's back on a male's back: Dựa mình vào người nam.
* To arrange to meet with a male for sexual conduct: Hẹn nhau với người nam để tính chuyện dâm đảng.

vii) Concealing the misbehaviour of an equal or inferior nun: Phú tàng tha trọng tội giới—Biết đồng đạo phạm tội mà che dấu.
viii) Improper dealings with a monk: Tùy thuận bị cử Tỳ Kheo giới—Giao dịch đi lại với Tỳ Kheo không đúng phép.

Eight parijnana: Eight kinds of cognition, perception, or consciousness—Tám thức—See Eight consciousnesses.

Eight Path Factors: Bát Thánh Đạo—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are eight path factors—Theo Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có Tám con đường cao thượng hay Bát Thánh Đạo:

1) Right View: Chánh Kiến.
2) Right Intention: Chánh Tư Duy.
3) Right Speech: Chánh Ngữ.
4) Right Action: Chánh Nghiệp.
5) Right Livelihood: Chánh Mạng.
6) Right Effort: Chánh Tinh Tấn.
7) Right Mindfulness: Chánh Niệm.
8) Right Concentration: Chánh Định.

** For more information, please see Eight Noble Paths.

Eight patriarchs of the True Word sect: Chân Ngôn Bát Tổ.

1) The first patriarch, the Mantra Lord, Vairocana Buddha: Đệ Nhất Tổ Giáo Chủ Bí Mật Đại Nhật Như Lai.
2) The second patriarch, The imaginary Bodhisattva Vajrasattva: Đệ Nhị Tổ—Ngài Kim Cang Tát Đỏa Bồ Tát.
3) The third patriarch, Nagarjuna Bodhisattva: Đệ Tam Tổ—Ngài Long Thọ Bồ Tát.
4) The fourth patriarch, Dragon-wisdom Bodhisattva: Đệ Tứ Tổ—Ngài Long Trí Bồ Tát.
5) The fifth patriarch, Vajramati Bodhisattva: Đệ Ngũ Tổ—Ngài Kim Cang Trí Tạng Bồ Tát.
6) The sixth patriarch, Amoghavajra Bodhisattva: Đệ Lục Tổ—Ngài Bất Không Tam Tạng Bồ Tát.
7) The seventh patriarch, Hui-Kuo: Đệ Thất Tổ—Ngài Huệ Quả.
8) The eighth patriarch, K'ung-Hai (Japan): Đệ Bát Tổ—Ngài Không Hải (Nhật Bản).

Eight pennons of various colours: Bát Sắc Phan—The Amitabha eight pennons of various colours, indicating the eight directions of space—Phướn tám sắc của Đức Phật A Di Đà, chỉ tám hướng trong không gian.

1) White pennon in the East: Phương Đông phướn trắng.
2) Pink pennon in the Southeast: Đông Nam phướn hồng.
3) Black pennon in the South: Chính Nam phướn đen.
4) Gray pennon in the Southwest: Tây Nam phướn xám.
5) Red pennon in the West: Phương Tây phướn đỏ.
6) Blue pennon in the Northwest: Tây Bắc phướn xanh.
7) Yellow pennon in the North: Chánh Bắc phướn vàng.
8) Red and white pennon in the Northeast: Đông Bắc phướn đỏ trắng.

Eight perfections: Bát Pháp Thành Tựu—According to the Vimalakirti, Chapter Tenth—The visiting Bodhisattvas (from Fragrant Land) asked: "How many Dharmas should a Bodhisattva achieve in this world to stop its morbid growth (defilements) in order to be reborn in the Buddha's pure land?" Vimalakirti replied: "A Bodhisattva should bring to perfection eight Dharmas to stop morbid growth in this world in order to be reborn in the Pure Land."—Theo Kinh Duy Ma Cật, Phẩm Mười. Các Bồ Tát nước Chúng Hương hỏi Ngài Duy Ma Cật: "Bồ Tát phải thành tựu mấy pháp ở nơi cõi nầy làm không lầm lỗi, được sanh về cõi Tịnh Độ?" Duy Ma Cật đáp: "Bồ Tát thành tựu tám pháp thời ở cõi nầy làm không lầm lỗi, được sanh về cõi Tịnh Độ.

What are they?: Tám pháp là gì?

1) Benevolence towards all living beings with no expectation of reward: Một là lợi ích chúng sanh không mong báo đáp.
2) Endurance of sufferings for all living beings dedicating all merits to them: Hai là thay thế tất cả chúng sanh chịu mọi điều khổ não.
3) Impartiality towards them with all humility free from pride and arrogance: Ba là bao nhiêu công đức đều ban cho tất cả chúng sanh.
4) Reverence to all Bodhisattvas with the same devotion as to all Buddhas (i.e. without discrimination between Bodhisattvas and Buddhas: Bốn là lòng bình đẳng đối với chúng sanh khiêm nhường không ngại, đối với Bồ Tát xem như Phật.
5) Absence of doubt and suspicion when hearing

(the expounding of) sutras which he has not heard before: Năm là những kinh chưa nghe, nghe không nghi.
6) Abstention from opposition to the Sravaka Dharma: Sáu là không chống trái với hàng Thanh Văn.
7) Abstention from discrimination in regard to donations and offerings received with no thought of self-profit in order to subdue his mind: Bảy là thấy người được cúng dường cũng không tật đố, không khoe những lợi lộc của mình, ở nơi đó mà điều phục tâm mình.
8) Self-examination without contending with others. Thus, he should achieve singleness of mind bent on achieving all merits; these are the eight Dharmas: Tám là thường xét lỗi mình, không nói đến lỗi người, hằng nhứt tâm cầu các công đức.

Eight periods of Buddha's life: Tám thời kỳ trong cuộc đời Đức Phật—See Eight aspects of Buddha's life.

Eight persons worthy of offerings: Tám (Hạng) Người Đáng Cung Kính—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are eight persons worthy of offerings—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có tám loại người đáng được cung kính:
1) The Stream-Winner: Hạng đã thành tựu Dự Lưu quả.
2) One who has practiced to gain the fruit of Stream-Entry: Hạng đang thành tựu Dự Lưu quả.
3) The Once-Returner: Hạng đã thành tựu Nhất Lai quả.
4) One who has practiced to gain the fruit of Once-returner: Hạng đang thành tựu Nhất Lai quả.
5) The Non-Returner: Hạng đã thành tựu Bất Lai quả.
6) One who has practiced to gain the fruit of Non-Returner: Hạng đang thành tựu Bất Lai quả.
7) The Arahant: Hạng đã thành tựu A-La-Hán quả.
8) One who has worked to gain the fruit of Arahantship: Hạng đang thành tựu A-La-Hán quả.

Eigh-petal lotus seal: Ấn hoa sen tám cánh (Bát diệp ấn).

Eight physical sensations: Bát Xúc—Eight physical sensations which hinder meditation in its early stages—Tám loại cảm xúc hay cảm giác gây trở ngại trong giai đoạn sơ thiền:
1) Restlessness: Động xúc—Trạo cử hay loạn động.
2) Heaviness: Trọng xúc—Hôn trầm hay thấy thân thể nặng nề.
3) Itching: Trạo xúc—Ngứa ngái.
4) Buoyancy: Khinh xúc—Nhẹ nhàng êm ái.
5) Roughness: Sáp xúc—Thấy thân thể gồ ghề.
6) Smoothness: Hoạt xúc—Thấy thân thể êm ái hoặc trơn nhờn.
7) Heat: Noãn xúc—Thấy thân thể nóng như lửa.
8) Coldness: Lãnh xúc—Thấy thân thể lạnh như nước.

Eight physical sensations which hinder meditation in its early stages: Bát Xúc—Tám loại cảm xúc hay cảm giác gây trở ngại trong giai đoạn sơ thiền—See Eight physical sensations.

Eight powers of endurance: Tám lực nhẫn nhục hay sức nhẫn nhục—See Eight ksantis or powers of patient endurance.

Eight powers of the ocean: Hải Đức—The eight virtues, or powers of the ocean—Tám đức tánh (tánh chất) hay khả năng của biển.
1) Vastness: Bao la.
2) Tidal regularity: Hải triều đúng quy định.
3) Throwing out of the dead: Không dung chứa xác chết (tất cả xác chết của chúng hữu tình đều bị tấp vào bờ).
4) Containing the seven kinds of pearls: Chứa thất bảo.
5) Absorption of all rivers without increase: Thâu nhiếp đại hà mà không hề tăng hải triều.
6) Absorption of all rain without increase: Thâu nhiếp đại vũ mà không hề tăng hải triều.
7) Holding the most mighty fish: Chứa kình ngư.
8) Universal unvarying saltness: Đồng một vị mặn.

Eight powers of patient endurance: Bát Nhẫn—See Eight ksantis or powers of patient endurance.

Eight powers of transformation: Bát Biến Hóa—Eight supernatural powers of transformation, characteristics of every Buddha—Tám loại biến hóa hay tám thần thông biến hóa của chư Phật—See Eight supernatural powers of transformation.

Eight precepts: Bát giới.

(I) An overview of the "Eight Precepts"—Tổng quan về "Bát Quan Trai Giới": Beside the lay five precepts, lay people may also take eight precepts for a period of 24 hours every month. Many lay people like to take the eight precepts on new and full moon days or on Buddhist festivals, although they may be taken on any day. The first five of these eight are similar to the five lay precepts, with the expception that the precept against unwise sexual behavior become abstinent from sex, because the precepts are kept for only one day. The sixth precept is to avoid wearing perfume, ornaments and cosmetics as well as to refrain from singing, dancing and playing music. This precept helps lay people avoid distractions to their practice. Not beautifying the body encourages lay people to cultivate their internal beauty of love, compassion and wisdom. If they sing and dance, then when they sit down to meditate, the tunes keep running throught their minds. The seventh precept is not to sit or sleep on a high or expensive bed or throne, as this could make them feel proud and superior to others. The eighth precept is not to eat solid food after noon and to be vegetarian for the day. When some masters give the the eight precepts they say only lunch may be eaten, while others allow both breakfast and lunch. Some masters permit only water to be taken in the evening, others allow tea with little milk, or fruit juice without pulp. The purpose of this precept is to reduce attachment to food. It also enables lay people to meditate better in the evenings, for if they eat a big supper, they often feel heavy and sleepy. Keeping precepts is not only better for ourselves, but it also help us increase awareness of our actions, words, and attitudes. It help us know ourselves better because we'll become aware of our habitual actions; it also enables us to decide beforehand what actions we want to avoid, and prevent a situation in which we're tempted to do something we know we'll regret later—Ngoài ngũ giới, Phật tử tại gia cũng có thể thọ bát quan trai giới trong vòng 24 giờ mỗi tháng. Nhiều người thích thọ bát quan trai vào ngày rằm hay vào những ngày lễ hội Phật giáo, mặc dầu họ có thể thọ bát quan trai trong bất cứ ngày nào. Năm giới đầu của bát quan trai giới cũng giống như năm giới tại gia, với một ngoại lệ là giới không tà dâm trở thành giới không dâm dục, vì những giới điều này chỉ được giữ trong thời gian một ngày mà thôi. Giới thứ sáu là tránh dùng nước hoa, đồ trang sức hay trang điểm, đồng thời cũng tránh việc ca hát, nhảy múa và chơi âm nhạc. Giới này giúp cho người tại gia tránh việc xao lãng trong tu tập. Không làm đẹp cho thân thể sẽ khuyến tấn chúng ta tu dưỡng cái đẹp của tình thương, lòng bi mẫn và trí tuệ bên trong tâm hồn. Nếu chúng ta ca hát và ngâm nga thì lúc ngồi thiền, những âm điệu ấy sẽ tiếp tục chạy nhảy trong tâm của chúng ta. Giới thứ bảy là không được ngồi trên giường hay trên bệ cao hay đắc tiền, vì làm như vậy sẽ khiến chúng ta cảm thấy kiêu hãnh, xem bản thân mình là cao trọng hơn thân người. Giới thứ tám là không ăn đoàn thực (những thức ăn cứng) sau giờ ngọ và chỉ được ăn chay mà thôi. Khi truyền giới bát quan trai, một số thầy cho phép giới tử ăn một bửa ngọ mà thôi, trong khi một số thầy khác lại cho phép ăn bữa sáng và bữa trưa. Một số thầy chỉ cho phép uống nước sau giờ ngọ, số khác cho phép uống trà với sữa, hay nước ép trái cây. Mục đích của của giới thứ tám nhằm giúp làm giảm thiểu tâm vướng mắc vào thức ăn. Nó cũng giúp cho chúng ta tu tập thiền định tốt hơn vào buổi tối vì nếu chúng ta ăn no vào buổi tối chúng ta sẽ cảm thấy nặng nề và buồn ngủ. Giữ giới không những chỉ có lợi cho mình, mà còn khiến chúng ta ý thức hơn nữa những hành động, lời nói và tâm thái của chúng ta. Giới điều giúp chúng ta hiểu rõ bản thân mình hơn vì chúng ta sẽ trở nên ý thức về những hành vi đã trở thành thói quen của mình; giới điều cũng

giúp chúng ta quyết định trước việc gì nên tránh, và tránh được hoàn cảnh bị cám dỗ làm một điều gì đó mà chúng ta phải hối tiếc về sau này—See Eight prohibitory commandments.

(II) Content of "Eight precepts for lay Buddhists"—Nội dung về "Bát Quan Trai Giới": Eight precepts are given to lay Buddhists to cultivate the way and must be observed and strictly followed for one day and night—Bát Quan Trai Giới cho người Phật tử tại gia tu trì trong một ngày một đêm.

1) Not to kill: Not killing living beings—Không sát sanh.
2) Not stealing: Not to take things not given—Không trộm cắp.
3) Not to commit sexual misconduct: Not having sexual intercourse—Không tà dâm.
4) Not to lie: Not to speak falsely—Not telling lies—Không nói dối.
5) Not to drink wine: Not consuming intoxicants—Không uống rượu hay những chất cay độc.
6) Not to indulge in cosmetics: Personal adornments—Not wearing personal decoration—Not to wear make-up, fragrance, and jewelry—Không son phấn.
7)

a) Not to dance, sing, play or listen to music: Không ca hát múa nhảy hoặc nghe nhạc.
b) Not to sleep on fine or raised (high) beds, but on a mat on the ground: Không nằm giường cao.

8) Not to eat out of regulation (appropriate) hours (after noon); eat only from 11 AM to 1 PM: Không ăn sái giờ ngọ, mà chỉ ăn trong khoảng từ 11 giờ sáng đến 1 giờ chiều.

Eight priceless things: Bát bảo vô giá.

Eight prohibitory commandments: Bát Quan Trai Giới—Bát giới đầu tiên trong thập giới—The first eight Prohibitory Commandments of the ten commandments (abstinences). Eight precepts are given to lay Buddhists to cultivate the way and must be observed and strictly followed for one day and night—Bát Quan Trai Giới cho người Phật tử tại gia tu trì trong một ngày một đêm—See Eight precepts

Eight qualities that make a woman seek birth in happy states: On various occasions, the Buddha mentioned to Visakha the eight qualities that make a woman seek birth in happy states; or she will be born again where lovely devas dwell—Tám Phẩm Chất Của Người Nữ Có Thể Giúp Đưa Người Ấy Lên Các Cảnh Trời—Trong một vài dịp giảng cho bà Visakha, Đức Phật đã đề cập đến tám phẩm chất có thể giúp người nữ sanh lên các cảnh trời.

1) Always active, and alert to cherish her husband: Tích cực hoạt động, luôn luôn dịu dàng chìu chuộng chồng.
2) Even though he is not the man who brings her every joy: Dầu chồng không mang lại tất cả hạnh phúc.
3) She offers slight, nor will a good wife, move to wrath her husband by some spiteful word: Không khi nào dùng lời bất cẩn, nghịch ý, thiếu lễ độ, làm chồng nổi lên sân giận.
4) She reveres all whom her husband honour: Tôn trọng tất cả những người được chồng kính nể.
5) For she is wise, deft, nimble, up bedtimes: Vì nàng là người sáng suốt khôn ngoan, khéo léo, lanh lẹ, thức khuya dậy sớm.
6) She mind his wealth amid his folk at work: Tận tâm chăm sóc sức khỏe của chồng trong khi chồng làm việc cực nhọc.
7) Sweetly orders all: Nhã nhặn hiền hòa.
8) Who complies with her husband's wish and will: Muốn những điều chồng muốn và cố làm cho được.

** See Visakha.

Eight qualities in a woman that tend to wealth and happiness in this world and in the next world: Tám Phẩm Chất Của Người Nữ Có Thể Tạo An Vui Hạnh Phúc Trong Đời Hiện Tại Và Cảnh Giới Tương Lai—In Gradual Sayings, the Buddha commented to Visakha the eight qualities in a woman that tend to wealth and happiness in this world and in the next world—Trong Gradual Sayings, Đức Phật đã giảng cho Visakha nghe về tám phẩm chất khiến cho người nữ được sanh Thiên:

1) Herein, Visakha, a woman is capable at her work: Nầy Visakha, đó là hạnh phúc của người phụ nữ có khả năng làm việc.
2) A woman is capable to manage the servants: Có khả năng điều khiển người làm.
3) In her ways she is lovely to her husband: Có lối đối xử dịu dàng và chìu chuộng chồng.
4) She guards his wealth: Giữ gìn của cải trong nhà.
5) Herein, Visakha, a woman is accomplished in trustful confidence: Nầy Visakha, đó là hạnh phúc của người phụ nữ đã thành công trong niềm tin.
6) Accomplished in virtue: Thành công trong giới luật.
7) Accomplished in charity: Thành công trong lòng quảng đại.
8) Accomplished in wisdom: Thành công trong trí tuệ.

** See Visakha.

Eight rafts: Bát Phiệt—Tám chiếc bè—See Eight Noble Paths.

Eight reasons for not eating animal food: Tám Lý Do Một Vị Bồ Tát Không Nên Ăn Thịt Được Nêu Ra Trong Kinh Lăng Già—According to Zen Master Suzuki in Studies in The Lankavatara Sutra, there are eight reasons for not eating animal food as recounted in The Lankavatara Sutra—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Nghiên Cứu Kinh Lăng Già, có tám lý do không nên ăn thịt được nêu ra trong Kinh Lăng Già:

1) All sentient beings are constantly going through a cycle of transmigration and stand to one another in every possible form of relationship. Some of these are living at present even as the lower animals. While they so differ from us now, they all are of the same kind as ourselves. To take their lives and eat their flesh is like eating our own. Human feelings cannot stand this unless one is quite callous. When this fact is realized even the Rakshasas may cease from eating meat. The Bodhisattva who regards all beings as if they were his only child cannot indulge in flesh-eating: Tất cả chúng sanh hữu tình đều luôn luôn trải qua những vòng luân hồi và có thể có liên hệ với nhau trong mọi hình thức. Một số chúng sanh đó rất có thể giờ đang sống dưới hình thức những con vật thấp kém. Trong khi hiện tại chúng đang khác với chúng ta, tất cả chúng đều cùng một loại với ta. Giết và ăn thịt chúng tức là giết hại chúng ta vậy. Con người không thể cảm nhận điều nầy nếu họ quá nhẫn tâm. Khi hiểu được sự kiện nầy thì ngay cả các loài La Sát cũng không nở ăn thịt chúng sanh. Một vị Bồ Tát xem chúng sanh như con một của mình, không thể mê đắm trong việc ăn thịt.
2) The essence of Bodhisattvaship is a great compassionate heart, for without this the Bodhisattva looses his being. Therefore, he who regards others as if they were himself, and whose pitying thought is to benefit others as well as himself, ought not to eat meat. He is willing for the sake of the truth to sacrifice himself, his body, his life, his property; he has no greed for anything; and full of compassion towards all sentient beings and ready to store up good merit, pure and free from wrong discrimination, how can he have any longing for meat? How can he be affected by the evil habits of the carnivorous races?: Cốt tủy của Bồ Tát đạo là lòng đại bi, vì nếu không có lòng đại bi thì Bồ Tát không còn là Bồ Tát nữa. Do đó kẻ nào xem người khác như là chính mình và có ý tưởng thương xót là làm lợi ích cho kẻ khác cũng như cho chính mình, thì kẻ ấy không ăn thịt. Vị Bồ Tát vì chơn lý nên hy sinh thân thể, đời sống, và tài sản của mình; vị ấy không ham muốn gì cả; vị ấy đầy lòng từ bi đối với tất cả chúng sanh hữu tình và sẵn sàng tích lũy thiện hạnh, thanh tịnh và tự tại đối với sự phân biệt sai lầm, thì làm sao vị ấy có thể có sự ham ăn thịt được? Làm sao vị ấy có thể mắc phải những thói quen ác hại của các loài ăn thịt được?
3) This cruel habit of eating meat causes an entire transformation in the features of a Bodhisattva, whose skin emits an offensive and poisonous odour. The animals are keen enough to sense the approach of such a person, a person who is like a Rakshasa himself, and would be frightened and run away from him. He who walks in compassion, therefore, ought not to eat meat: Thói quen

ăn thịt tàn nhẫn nầy làm thay đổi toàn bộ dáng vẻ đặc trưng của một vị Bồ Tát, khiến da của vị ấy phát ra một mùi hôi thối khó chịu và độc hại. Những con vật khá nhạy bén để cảm thấy sự đến gần của một người như vậy, một người mà tự thân giống như loài La Sát, và chúng sẽ sợ hãi mà tránh xa. Do đó, ai bước vào con đường từ bi phải nên tránh việc ăn thịt.

4) The mission of a Bodhisattva is to create among his fellow-beings a kindly heart and friendly regard for Buddhist teaching. If they see him eating meat and causing terror among animals, their hearts will naturally turn away from him and from the teaching he professes. They will then loose faith in Buddhism: Nhiệm vụ của một vị Bồ Tát là tạo ra thiện tâm và cái nhìn thân ái về giáo lý nhà Phật giữa các chúng sanh thân thiết của ngài. Nếu họ thấy ngài ăn thịt và gây kinh hãi cho thú vật, thì tâm của họ tự nhiên sẽ tránh xa vị ấy và cũng tránh xa giáo lý mà vị ấy đang thuyết giảng. Kế đó họ sẽ mất niềm tin về Phật giáo.

5) If a Bodhisattva eats meat, he cannot attain the end he wishes; for he will be alienated by the Devas, the heavenly beings who are his spiritual sympathizers and protectors. His mouth will smell bad; he may not sleep soundly; when he awakes he is not refreshed; his dreams are filled with inauspicious omens; when he is in a deserted place, all alone in the woods, he will be haunted by evil spirits; he will be nervous, excitable at least provocations; he will be sickly, have no proper taste, digestion, nor assimilation; the course of his spiritual discipline will be constantly interrupted. Therefore, he who is intent on benefitting himself and others in their spiritual progress, ought not to think of partaking of animal flesh: Nếu vị Bồ Tát mà ăn thịt thì vị ấy sẽ không thể nào đạt được cứu cánh mình muốn, vì vị ấy sẽ bị chư Thiên, những vị ái mộ và bảo hộ, ghét bỏ. Miệng của vị ấy sẽ có mùi hôi, vị ấy có thể ngủ không yên; khi thức dậy, vị ấy không cảm thấy sảng khoái; những giấc mộng của vị ấy sẽ đầy dẫy những điều bất tường; khi vị ấy ở một nơi vắng vẻ riêng biệt một mình trong rừng, vị ấy sẽ bị ác quỷ ám ảnh; vị ấy sẽ bị rối ren loạn động; khi có một chút kích thích là vị ấy hoảng sợ; vị ấy sẽ luôn bệnh hoạn, không có khẩu vị riêng, cũng như không có sự tương đồng giữa việc ăn uống và tiêu hóa; quá trình tu tập tâm linh của vị ấy luôn bị gián đoạn. Do đó ai muốn làm lợi mình và lợi người trong sự tu tập tâm linh, đừng nên nghĩ đến việc ăn thịt thú vật.

6) Animal food is filthy, not at all clean as a nourishing agency for the Bodhisattva. It readily decays, putrefies (spoils), and taints. It is filled with pollutions, and the odour of it when burned is enough to injure anybody with refined taste for things spiritual: Thịt của thú vật dơ bẩn, chẳng sạch sẽ chút nào để làm nguồn dinh dưỡng cho một vị Bồ Tát. Nó đã hư hoại, thối rữa và dơ bẩn. Nó đầy cả ô uế và khi bị đốt nó phát ra mùi làm tổn hại bất cứ ai có sở thích tinh tế về các thứ thuộc về tâm linh.

7) The eater of meat shares in this pollution, spiritualy. Once King Sinhasaudasa who was fond of eating meat began to eat human flesh, and this alienated the affections of his people. He was thrown out of his own kingdom. Sakrendra, a celestial being, once turned himself into a hawk and chased a dove because of his past taint as a meat-eater. Meat-eating not only thus pollutes the life of the individual concerned, but also his descendants: Về mặt tâm linh, người ăn thịt chia xẻ sự ô uế nầy. Khi xưa khi vua Sư Tử Tô Đà Bà vốn thích ăn thịt, khi ông bắt đầu ăn thịt người làm cho thần dân của ông chán ghét. Ông bị đuổi ra khỏi vương quốc của chính ông. Thích Đề Hoàn Nhân, một vị Trời, có lần biến thành một con diều hâu và đuổi theo một con bồ câu, do bởi ông có một quá khứ dơ bẩn là đã từng là một kẻ ăn thịt. Sự ăn thịt không những làm ô uế cuộc sống cá nhân, mà nó còn làm ô uế cuộc sống của con cháu sau nầy nữa.

8) The proper food of a Bodhisattva, as was adopted by all the previous saintly followers of truth, is rice, barley, wheat, all kinds of beans, clarified butter, oil, honey, molasses

and sugar prepared in various ways. Where no meat is eaten, there will be no butchers taking the lives of living creatures, and no unsympathetic deeds will be committed in the world: Đồ ăn thích hợp của một vị Bồ Tát mà tất cả hàng Thánh Hiền đi theo chân lý trước đây đều công nhận là gạo, lúa mì, lúa mạch, tất cả các thứ đậu, bơ lọc, dầu, mật, và đường được làm theo nhiều cách. Ở chỗ nào không có sự ăn thịt, sẽ không có người đồ tể sát hại đời sống của chúng sanh và sẽ không có ai phạm những hành động nhẫn tâm trong thế giới nầy.

Eight requisites: Attha Parikkhara (skt)—Tám món cần dùng của Đức Phật.

1) The double robe: Y Tăng già lê.
2) The upper robe: Y vai trái.
3) Under robe: Y nội.
4) Bowl: Bình bát.
5) Knife: Dao.
6) Needle: Kim may.
7) Belt: Dây nịt.
8) Strainer or filter: Đồ lọc nước.

Eight right ways: Bát Chánh Đạo—See Eight Noble Paths.

Eight roads in eight directions: Bát Giao Đạo—The eight roads that bounded with golden cords, mentioned in the Lotus Sutra as in certain Buddha-realms—Tám con đường trong tám hướng, giao nhau bằng những viền vàng đã được nói đến trong Kinh Pháp Hoa.

Eight royal days: Bát Vương Nhật—Tám ngày vương nhật.

1) Beginning of Spring (first term): Lập Xuân.
2) Spring equinox: Equinoxes—Equinoctial point—Xuân Phân.
3) Beginning of summer: Lập Hạ.
4) Summer Solstice: Hạ Chí.
5) Beginning of Autumn: Lập Thu.
6) Autumn Equinox: Thu Phân.
7) Beginning of winter: Lập Đông.
8) Winter Solstice: Đông Chí.

Eight rules must be confessed for a Nun: Patidesanniya (skt)—Bát Giới Hối Quá—According to Most Honorable Master Minh Đăng Quang in The Rules for Mendicant Bhiksus and Bhiksunis, the word Patidesaniya is a Sanskrit word means a confession of an offence or some sort of transgression of monastic rules which ought to be confessed before the Order, and the punishments for these offences are decided by the Order. Any nun who is not ill, but asking for any one of these below mentioned things, commits an offence which ought to be confessed with clear expression. By clear expression, it is meant that the nun should say: "I have fallen, sisters, into a blameworthy matter which ought to be confessed and I confessed it."—Theo Tôn Sư Minh Đăng Quang trong Luật Nghi Khất Sĩ, chữ Patidesaniya là gốc chữ Bắc Phạn, có nghĩa là phát lồ xưng ra sự vi phạm luật xuất gia trước Giáo Hội. Tám giới Ba La Đề Xá Ni là những vi phạm mà hình phạt phải được Giáo Hội quyết định. Nếu không đau, mà vị Ni nào đòi hỏi một trong những điều dưới đây đều phạm tội Ba La Đề Xá Ni, phải xưng ra rõ ràng. Xưng rõ ràng có nghĩa là trong kỳ Bố Tát, vị Ni ấy phải nói: "Thưa Ni chúng, tôi đã phạm phải một vấn đề đáng trách phải xưng tội xả đọa, và tôi xin xưng ra đây."

1) It is not proper for a nun who is not ill to ask for milk or beans (curd): Cấm nếu không đau, không được xin sữa hay đậu.
2) It has been stated that it is not proper for a nun who is not ill to ask for oil: Cấm nếu không đau, không được xin dầu.
3) It is not proper for a nun who is not ill to ask for honey: Cấm nếu không đau, không được xin mật hoa.
4) It is not proper for a nun who is not ill to ask for sugar: Cấm nếu không đau, không được xin đường.
5) It is not proper for a nun who is not ill to ask for flour: Cấm nếu không đau, không được xin bột.
6) It is not proper for a nun who is not ill to ask for ghee (rice soup): Cấm nếu không đau, không được xin cháo.
7) It is not proper for a nun who is not ill to as for delicious food (for curing the illness): Cấm nếu không đau, không được xin đồ ngon.
8) It is not proper for a nun who is not ill to ask for precious things (usually medications for healing the illness): Cấm nếu không đau,

không được xin đồ quí (thường là thuốc men để trị bệnh).

Eight rules of the respect for a nun: Bát Kính Giáo—See Eight commands given to a nun before letting her entering the Bhiksuni Order.

Eight sagely way shares: Bát Chánh Đạo—See Eight Noble Paths.

Eight samadhi of emancipation: Bát tam ma địa dẫn đến giải thoát—Eight types of meditation for removing various attachments:

1) Meditate on the impurity of one's body to remove passions: Quán thân bất tịnh để giải trừ dục vọng.
2) Meditate on the impurity of external objects to strengthen emancipation from passions: Làm lớn mạnh sự giải thoát bằng cách quán sự bất tịnh của sự vật.
3) Removing passions by meditating on pure aspects of external objects: Giải trừ dục vọng bằng quán sát những khía cạnh thanh tịnh của ngoại vật.
4) Removing attachment to material objects by meditating on boundless consciousness: Giải trừ vướng mắc bằng cách quán vô biên thức.
5) Removing attachment to void by meditating the boundless consciousness: Giải trừ chấp không bằng cách quán vô biên thức.
6) Removing attachment to consiousness by meditating on non-existence: Giải trừ tri thức bằng cách quán vô ngã.
7) Removing non-existence by meditating on the state of neither nor non-thought: Giải trừ chấp vô ngã bằng quán vô tưởng.
8) Extinguishing all thoughts and perceptions and dwelling in the stage of total extinction: Giải trừ tất cả tư tưởng và trụ vào chỗ ngưng bặt hoàn toàn.

Eight savours (pleasures) of the Buddha's nirvana: Bát Vị Niết Bàn—Tám pháp vị trong Niết bàn của Phật.

1) Eternity or perpetual abode: Thường trụ.
2) Tranquility or extinction: Tịch diệt.
3) Agelessness or eternal youth: Bất lão.
4) Immortality: Bất tử.
5) Purenes or purity: Thanh tịnh.
6) Absolute freedom of space: Hư không.
7) Firmness or imperturbility: Bất động.
8) Happiness or joy: Khoái lạc.

** Some replaces Harmony for Absolute freedom of space— Có người thay thế "Đồng điệu" cho "Hư Không".

Eight sons of the last shining Buddha: Bát Vương Tử—According to the first chapter of the Lotus Sutra, there were eight sons of the last shining Buddha, borns before he left home to become a monk—Theo phẩm đầu của Kinh Pháp Hoa, có tám vị vương tử của Đăng Minh Phật, sanh ra trước khi ngài xuất gia trở thành Tăng sĩ.

Eight special natures of Dharmakaya as will-body: Tám tánh của pháp thân Như Lai—See Eight natures of Dharmakaya.

Eight special types of adversities that prevent the practice of the Dharma: Eight conditions or circumstances in which it is difficult to see a Buddha or hear his dharma—See Eight difficult circumstances to see a Buddha or hear his dharma.

Eight-spoke wheel: Bát Luân—See Eight Noble Paths.

Eight stages: Bát Vị—The classification or grades of disciples according to the T'ien-T'ai Perfect Teaching—Thứ hạng của đệ tử theo Thiên Thai Viên Giáo:

1) Grade of the five classes or stages of lay disciples: Quán Hạnh Tức—Ngũ phẩm vị đệ tử tại gia.
2) Grade of the ten classes of ordinary monks and nuns: Tương Tự Tức—Thập tín vị đệ tử hay phàm Tăng phàm Ni.
3) Ten States of Bodhisattvas: Thập Trụ—See Ten grounds.
4) Ten practices: Thập Hạnh—See Ten kinds of practice of Great Enlightening Beings, and Ten necessary practices of a Bodhisattva.
5) Ten dedications: Thập Hồi Hướng—See Ten kinds of dedication.
6) Ten Stages: Thập Địa—See Ten grounds.
7) The fifty-first stage in the 52 stages or Bodhisattva's stage: Đẳng Giác.
8) The perfect or Buddha stage: Cứu Cánh Tức.

Eight stages of the human fetus: Bát Vị Thai Tạng—Tám thời kỳ của thai nhi trong bụng mẹ.

1) The appearance after the first week of conception: Kalala (skt)—Yết La Lam—Thời kỳ ban sơ đến lúc được bảy ngày.
2) Ngạch Bộ Đàm: Arbuda (skt)—Ngày cuối của tuần thứ hai—At the end of the second week.
3) At the end of the third week. There formed a piece, or a mass, of flesh; a foetus: Pesi (skt)—Bế Thi—Ngày cuối của tuần thứ ba, đã thành một khối nhỏ của thai nhi.
4) At the end of the fourth week: Ghana (skt)—Kiện Nam—Ngày cuối của tuần thứ tư.
5) Limbs formed during the fifth week: Prasakha (skt)—Bát La Xa Khư—Tứ chi thành hình vào tuần thứ năm.
6) Hair, nails, and teeth formed during the sixth week: Mao phát trảo xỉ—Lông, tóc, móng, răng thành hình vào tuần thứ sáu.
7) The organs of sense, eyes, ears, nose, and tongue formed during the seventh week: Tứ căn thành hình.
8) Complete formation during the eighth week: Hình tướng hoàn bị.

Eight stages of Mastery: Bát Thắng Xứ—See Eight victorious stages.

Eight stages of release: Bát Giải Thoát Tam Muội—See Eight liberations.

Eight successive founders of the esoteric sect: Bát Tổ Tương Thừa—The succession of the eight founders of the esoteric sect—Tám vị tổ tương tục của trường phái Chân Ngôn.

1) Great Sun: Đại Nhựt.
2) Vajra: Kim Cang.
3) Powerful Dragon: Long Mãnh.
4) Wisdom Dragon: Trí Long.
5) Vajra Wisdom: Kim Cang Trí.
6) Amoghavajra: Bất Không.
7) Hui-Kuo: Huệ Quả.
8) Hung-Fa: Hoằng Pháp (Japanese).

Eight sufferings: Tám cái khổ lớn—Human beings have countless sufferings; however, Sakyamuni Buddha explained the eight basic causes of suffering—Chúng sanh có vô số nỗi khổ. Tuy nhiên, trong "Khổ Đế" của Đức Thế Tôn có tám điều đau khổ căn bản.

1) Birth is suffering: Suffering because of birth—Sanh khổ—See Suffering (IV) (D) (1).
2) Suffering of old age: Old age is suffering—Suffering because of old age—Già khổ—See Suffering (IV) (D) (2).
3) Sickness is suffering: Suffering because of illness—Bệnh khổ—See Suffering (IV) (D) (3).
4) Death is suffering: Suffering because of death—Chết khổ—See Suffering (IV) (D) (4).
5) Parting with what we love is suffering: Suffering because of separation from loved ones—Thương yêu xa lìa khổ—See Suffering (IV) (D) (5).
6) Meeting with what we hate is suffering: Suffering because of confrontation with an undesirable person or thing—Oán tắng hội kho—See Suffering (IV) (D) (6).
7) Suffering due to unfulfilled wishes (unattained aims): Suffering because of denial of one's desires—Cầu bất đắc khổ—See Suffering (IV) (D) (7).
8) All the illnesses of the five skandhas is suffering: Suffering because of the burning intensity of the five aggregates—Ngũ ấm thạnh suy khổ—See Suffering (IV) (D) (8).

Eight Sunyas: Bát Không—Tám không—See Eighty-one divisions in the Maha-Prajna-Paramita Sutra.

Eight supernatural powers of transformation: Bát Biến Hóa—Tám loại biến hóa hay tám thần thông biến hóa của chư Phật—Characteristics of every Buddha:

1) Animan (skt): Năng tiểu—To shrink self or others (to make self or others smaller), or the world and all things to an atom—Có khả năng làm cho nhỏ lại được.
2) Mahiman (skt): Năng đại—To enlarge self or others (to make self or others larger than anything in the world), or the world and all things to fill all space—Có khả năng làm cho lớn ra được.
3) Laghiman (skt): Năng khinh—Có khả năng làm cho nhẹ đi được—To make self or others, or the world and all things light as a feather (to make self or others lighter).
4) Vasitva (skt): Năng tự tại—To make self or others any size or anywhere at will—To

make everything depends upon oneself, all at will—Có khả năng làm cho tự tại được.

5) Isitva (skt): Năng hữu chủ—Có khả năng làm cho có quyền vô hạn ở khắp mọi nơi và trên mọi vật—To be able to control all natural laws, or to make everywhere and everthing to be omnipotent.
6) Prapti (skt): Năng viễn chí—To reach any place at will, ot to be anywhere at will, either by self-transportation or by bringing the destination to himself—Có khả năng đến nơi xa được hay như ý thân.
7) The ability to shake all things: Năng động—Có khả năng làm cho động được.
8) Prakamya (skt): Tùy ý—To be able to assume any shape or to be one or many and at will pass through the solid or through space, or through fire or water, or tranform the four elements at will, i.e. turn earth into water—Có khả năng làm tùy theo ý mình.

Eight surpassing things: Bát Chủng Thắng Pháp—Tám loại thắng pháp. Những ai thọ trì bát trai giới sẽ được tám loại công đức thù thắng—Those who keep the forst eight commandments receive eight kinds of reward:

1) They escape from falling into the hells: Chẳng đọa địa ngục.
2) They escape from becoming pretas: Chẳng làm ngạ quỷ.
3) Not to be reborn in the realm of animals: Chẳng tái sanh vào cõi súc sanh.
4) They escape from falling into the realm of asuras: Chẳng rơi vào cõi A-Tu-La.
5) They will be reborn among men, become monks, and obtain the truth: Sanh vào cõi người và xuất gia tu hành đắc đạo.
6) To be reborn in the heavens of desire: Tái sanh vào cõi trời dục giới.
7) To be reborn in the Brahma Heaven or meet a Buddha: Hằng sanh vào cõi Phạm Thiên hay vào thời gặp Phật.
8) To obtain perfect enlightenment: Chứng đạo quả Bồ Đề.

Eight teachers: Bát Sư—Tám vị thầy—They help us contemplate avoidable sins and unavoidable things in our daily life—Chúng giúp cho chúng ta quán sát những tội lỗi có thể tránh được và những điều không thể tránh khỏi trong cuộc sống hằng ngày của chúng ta.

1) Murder: Sát—Kẻ sát nhân.
2) The Robbery: Đạo—Kẻ cướp.
3) The adultery: Dâm—Kẻ tà dâm.
4) The lying: Vọng—Kẻ láo khoét.
5) The drunkard: Ẩm Tửu—Kẻ say sưa.
6) The aged: Lão—Người già cả.
7) The sick: Bệnh—Người ốm đau.
8) The death: Tử—Người chết.

Eight Teachings and Five Periods: Tám Giáo Năm Thời—Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo—See Five periods and eight teachings of the T'ien-T'ai.

Eight of the ten commandments which the Buddha set forth for lay Buddhists: Bát Giới—The first eight of the ten commandments which the Buddha set forth for lay Buddhists to observe 24 hours every fornight—Tám giới đầu trong Thập Giới mà Đức Phật chế ra cho Phật tử tại gia cứ mỗi nửa tháng là phải giữ tám giới nầy trong 24 giờ—See Eight precepts.

Eight things: Bát Pháp— See Eight dharmas.

Eight things that lead to the cutting off of affairs: Eight things in the Noble One's Discipline that lead to the cutting off of affairs—Tám Pháp Đưa Đến Sự Đoạn Tận—According to the Potaliya Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, there are eight things in the Noble One's Discipline that lead to the cutting off of affairs—Theo Kinh Potaliya trong Trung Bộ Kinh, có tám pháp đưa đến sự đoạn tận:

1) "With the support of the non-killing of living beings, the killing of living beings is to be abandoned." So it was said. And with reference to what was this said? Here a noble disciple considers thus: 'I am practicing the way to abandoning and cutting off of those fetters because of which I might kill living beings. If I were to kill living beings, I would blame myself for doing so; the wise, having investigated, would censure me for doing so; and on the dissolution of the body, after death, because of killing living beings an unhappy destination would be expected. But this killing of living beings is itself a fetter and a hindrance. And while taints, vexation, and fever might arise through the killing of

living beings, there are no taints, vexation, and fever in one who abstains from killing living beings.' So it is with reference to this that it was said: "With the support of the non-killing of living beings, the killing of living beings is to be abandoned.": "Y cứ không sát sanh, sát sanh cần phải từ bỏ"—Do duyên gì, lời nói như vậy được nói lên? Ở đây, nầy gia chủ, vị Thánh đệ tử suy nghĩ như sau: "Do nhơn những kiết sử nào ta có thể sát sanh, ta đoạn tận, thành tựu sự từ bỏ các kiết sử ấy. Nếu ta sát sanh, không những ta tự trách mắng ta vì duyên sát sanh, mà các bậc có trí, sau khi tìm hiểu, cũng sẽ khiển trách ta vì duyên sát sanh, và sau khi thân hoại mạng chung, ác thú sẽ chờ đợi ta, vì duyên sát sanh. Thật là một kiết sử, thật là một triền cái, chính sự sát sanh nầy. Những lậu hoặc, phiền lao nhiệt não nào có thể khởi lên, do duyên sát sanh, đối với vị đã từ bỏ sát sanh, những lậu hoặc, phiền lao nhiệt não như vậy không còn nữa." Y cứ không sát sanh, sát sanh cần phải từ bỏ," do duyên như vậy, lời nói như vậy được nói lên.

2) "With the support of taking only what is given, the taking of what is not given is to be abandoned." (the rest remains the same as in 1): "Y cứ không lấy của không cho, lấy của không cho cần phải từ bỏ."
3) "With the support of truthful speech, false speech is to be abandoned." (the rest remains the same as in 1): "Y cứ nói lời chân thật, nói láo cần phải từ bỏ."
4) "With the support unmalicious speech, malicious speech is to be abandoned." (the rest remains the same as in 1): "Y cứ không nói hai lưỡi, nói hai lưỡi cần phải từ bỏ."
5) "With the support of refraining from rapacious greed, rapacious greed is to be abandoned." (the rest remains the same as in 1): "Y cứ không tham dục, tham dục cần phải từ bỏ."
6) "With the support of refraining from spiteful scolding, spiteful scolding is to be abandoned." (the rest remains the same as in 1): "Y cứ không hủy báng sân hận, hủy báng sân hận cần phải từ bỏ."
7) "With the support of refraining from angry despair, angry despair is to be abandoned." (the rest remains the same as in 1): "Y cứ không phẫn não, phẫn não cần phải từ bỏ."
8) "With the support of non-arrogance, arrogance is to be abandoned." (the rest remains the same as in 1): "Y cứ không quá mạn, quá mạn cần phải từ bỏ."

Eight things that monks or nuns are not allowed to possessed: Tám thứ chư Tăng Ni không được sở hữu.

1) Gold: Vàng.
2) Silver: Bạc.
3) Money: Tiền.
4) Manservant: Đầy tớ nam.
5) Maidservant: Đầy tớ nữ.
6) Domestic animals: Gia súc.
7) Business: Thương nghiệp.
8) Grain seeds: Chà lúa.

** See Eight things which are unclean to a monk or a nun.

Eight things which are unclean to a monk or a nun: Bát Uế—Tám Điều Bất Tịnh Cho Kẻ Xuất Gia (tám thứ uế hạnh).

1) To buy land and homes for self or family, not for the Sangha to develop Buddhism: Mua đất mua nhà cho bản thân hay gia đình, chứ không phải cho Tăng đoàn để hoằng dương chánh pháp.
2) Cultivating: Trồng trọt.
3) Storing up cereals: Tích trữ thóc lúa.
4) Keeping servants: Nuôi nấng nô tì.
5) Keeping animals for slaughter: Chăn nuôi gia súc để bán thịt.
6) Treasuring up money, gold and jewels: Cất giữ tiền bạc, vàng và châu báu.
7) Treasuring up ivory and ornaments: Cất giữ những thứ đồ khắc chạm trang sức.
8) Storing up utensils for private use: Cất giữ nồi nêu làm của riêng.

Eight T'ien-T'ai classifications of Sakyamuni's teaching: Bát Giáo—The eight T'ien-T'ai classifications of Sakyamuni's teaching, from the Avatamsaka to the Lotus and Nirvana Sutras—Tám giáo pháp do trường phái Thiên Thai đặt ra từ những lời giáo huấn của Phật

từ lúc Ngài giảng Kinh Hoa Nghiêm, đến Pháp Hoa và Niết Bàn.

(A) The four kinds of teaching of the content of the Truth accommodated to the capacity of his disciples: Hóa Pháp Tứ Giáo—Bốn giáo hóa pháp chứa đựng chân lý thích ứng tùy từng khả năng của đệ tử.

1) The Tripitaka or Hinayana teaching for Sravakas and Pratyekabuddhas, the Bodhisattva doctrine being subordinate; it also included the primitive sunya doctrine as developed in the Satyasiddhi sastra: Tam Tạng Giáo—Tam Tạng kinh điển cho Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát.
2) His later "Immediate" teaching which contained Hinayan and Mahayana doctrine for Sravakas, Pratyekabuddhas, and bodhisattvas, to which are attributed the doctrine of Dharmalaksana or Yogacara and Madhyamika schools: Thông Giáo—Đốn giáo chứa đựng trong các kinh điển Tiểu và Đại thừa dành cho các hàng Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát được ghi lại trong Du Già Luận của trường phái Trung Đạo.
3) The Buddha's differential or separated, bodhisattva teaching, definitely Mahayana: Biệt Giáo—Dành riêng cho Bồ Tát của trường phái Đại thừa.
4) His final, perfect, bodhisattva, universal teaching as preached, i.e., the Lotus and Nirvana Sutras: Viên Giáo—Giáo lý phổ cập và hoàn chỉnh cho hàng Bồ Tát được thuyết giảng trong các Kinh Pháp Hoa và Niết Bàn.

(B) The Buddha's four modes of instruction: Hóa Nghi Tứ Pháp—Bốn giáo hóa nghi của Đức Phật.

5) Direct teaching without reserve of the whole truth, i.e., the Avatamsaka Sutra: Đốn Giáo—Giáo lý trực tiếp giảng hết về chân lý như trong Kinh Hoa Nghiêm.
6) Gradual or or graded teaching, i.e., Agama and Nirvana Sutras: Tiệm Giáo—Tiệm giáo như trong Kinh A Hàm, Phương Đẳng và Niết Bàn.
7) Esoteric teaching, only understood by special members of the assembly: Bí Mật Giáo—Những lời dạy bí mật mà chỉ có một vài vị đặc biệt mới hiểu được.
8) General or Indeterminate teaching, from which each hearer would derive benefit according to his interpretation: Bất Định Giáo—Giáo lý chung, từ đó người nghe tùy theo khả năng của mình mà lãnh hội.

Eight tones of a Buddha's voice: Bát Âm—The eight tones of a Buddha's voice—Tám âm thanh của Phật:

1) Beautiful voice: Cực hảo âm.
2) Flexible voice: Nhu nhuyễn âm.
3) Harmonious voice: Hòa thích âm.
4) Respect-producing voice: Tôn huệ âm.
5) Not effaminate voice: Bất nữ âm.
6) Unerring voice: Bất ngộ âm.
7) Deep voice: Thâm viễn âm.
8) Resonant voice: Bất kiệt âm.

Eight treasuries: Bát tạng (tám kho chứa)—See Nakamura, Hajime.

Eight truths: Satya (skt)—Bát Đế—The eight truths (postulates or judgments):

(A) The first four abstract or philosophical—Tám sự thật.

1) Common postulates on reality, considering the nominal as real: Thế gian thế tục đế—Vô thật đế.
2) Common doctrinal postulates (the five skandhas): Đạo lý thế tục đế—Tùy sự sai biệt đế.
3) Abstract postulates (the four Noble Truths): Chứng đắc thế tục đế—Phương tiện an lập đế.
4) Temporal postulates in regard to the spiritual in the material: Thắng nghĩa thế tục đế—Giả danh phi an lập đế.

(B) The second abstract or philosophical four:

5) Postulates on constitution and function of the five skandhas: Thế gian thắng nghĩa đế—Thể dụng hiển hiện đế.
6) Postulates on cause and effect: Đạo lý thắng nghĩa đế—Nhơn quả sai biệt đế.
7) Postulates o the void or the immaterial: Chứng đắc thắng nghĩa đế—Y môn hiển thật đế.
8) Postulates on the pure inexpressible ultimate or absolute: Thắng nghĩa thắng nghĩa đế—Phế thuyên đàm chỉ.

Eight types of meditation for removing various attachments: Asta-vimoksa (skt)—Bát Tam-Ma-Địa.

(A) Eight ways of meditation—Tám cách thiền định:

1) Meditate on the impurity of one's body to remove passions: Quán thân bất tịnh để trừ dục vọng.
2) Meditate on the impurity of external objects to strengthen emancipation: Làm lớn mạnh ý chí giải thoát bằng quán sự bất tịnh của vạn vật.
3) Removing passions by meditating on pure aspects of external objects: Giải trừ dục vọng bằng quán những khía cạnh thanh tịnh của ngoại vật.
4) Removing attachment to material objects by meditating on boundless consciousness: Giải trừ vướng mắc bằng quán vô biên thức.
5) Removing attachment to void by meditating the boundless consciousness: Giải trừ chấp không bằng quán vô biên thức.
6) Removing attachment to consciousness by meditating on non-existence: Giải trừ tri thức bằng quán vô ngã.
7) Removing non-existence by meditating on the state of neither nor non-thought: Giải trừ chấp vô ngã bằng quán vô tưởng.
8) Extinguishing all thoughts and perceptions and dwelling in the stage of total extinction: Giải trừ tất cả tư tưởng để trụ vào chỗ ngưng bặt hoàn toàn.

(B) Eightfold liberation: Eight liberations—Liberation, deliverance, freedom, emancipation, escape, release in eight forms. The eight types of meditation for removing various attachments to forms and desires—Bát Tam Ma Địa—Bát giải thoát Tam Muội—Tám giải thoát, hay tám phép thiền định giải thoát khỏi sắc dục.

1) Possessing form, one sees forms—Liberation when subjective desire arises, by examination of the object, or of all things and realization of their filthiness. In this stage, cultivators remove passions by meditation on the impurity of one's own body: Nội hữu sắc tưởng, ngoại quán sắc giải thoát Tam muội: Tự mình có sắc, thấy có sắc. Trong giai đoạn nầy hành giả tự mình quán thân bất tịnh.
2) Not perceiving material forms in oneself, one sees them outside. Liberation when no subjective desire arises by still meditating or contemplating of the object or of all things. First contemplating on impurity of external objects, then on purity: Nội vô sắc tưởng, ngoại quán sắc giải thoát Tam muội—Quán tưởng nội sắc là vô sắc, thấy các ngoại sắc bất tịnh.
3) Thinking "It is pure," one becomes intent on it, one enters. Liberation by concentration on the pure to remove passions, or to realize a permanent state of freedom from all desires: Tịnh thân tác chứng cụ túc trụ giải thoát—Tịnh giải thoát thân chứng Tam muội—Quán tưởng sắc là tịnh, chú tâm trên suy tưởng ấy để đoạn diệt dục vọng.
4) By completely transcending all perception of matter, by the vanishing of the perception of sense-reactions and by non-attention to the perception of variety, thinking: "Space is infinite," one enters and abides in the Sphere of Infinite Space, where all attachments to material objects have been completely extinguished by meditation on boundless consciousness. Liberation on realization of the Sphere of Infinity of Space, or the immaterial: Không vô biên xứ giải thoát (Không xứ giải thoát Tam muội)—Vượt khỏi hoàn toàn sắc tưởng, diệt trừ các tưởng hữu đối, không suy tư đến những tưởng khác biệt, với suy tư: "Hư không là vô biên: chứng và trú Không Vô Biên Xứ, nơi mọi luyến chấp vào vật chất đều bị tận diệt bằng thiền quán.
5) By transcending the Sphere of Infinite Space, thinking: "Consciousness is infinite," one enters and abides in the Sphere of Infinite of Consciousness, where all attachments to void have been completely removed by meditation. Liberation in realization of infinite knowledge or the Sphere of Infinite Consciousness: Thức vô biên xứ giải thoát (Thức xứ giải thoát Tam muội)—Vượt khỏi hoàn toàn Hư Không vô biên xứ, với suy tư "Thức là vô biên" chứng và trú Thức vô biên

xứ, nơi mọi luyến chấp vào "không" đều bị tận diệt bằng thiền định.

6) By transcending the Sphere of Infinite Consciousness, thinking: "There is nothing," one enters and abides in the Sphere of No-Thingness, where all attachments to consciousness have been completely removed by meditation. Liberation in realization of the Sphere of Nothingness, or nowhereness: Vô sở hữu xứ giải thoát Tam muội—Vượt khỏi hoàn toàn Thức vô biên xứ, với suy tư "không có vật gì" chứng và trú Vô sở hữu xứ, nơi mọi luyến chấp vào thức hoàn toàn bị tận diệt bằng thiền định.
7) By transcending the Sphere of No-Thingness, one reaches and abides in the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception (neither thought nor non-thought) where all attachments to non-existence have been completely extinguished by meditation. Liberation in the state of mind where there is neither thought nor absence of thought (the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception): Phi tưởng phi phi tưởng xứ giải thoát Tam muội—Vượt khỏi hoàn toàn Vô sở hữu xứ, chứng và trú Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Nơi đây mọi luyến chấp vào hữu đối hoàn toàn bị đoạn tận bằng thiền định.
8) By transcending the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception, one enters and abides in the Cessation or extinguishing all thoughts (perceptions) and feelings—Liberation by means of a state of mind in which there is final or total extinction, nirvana: Diệt thọ tưởng định giải thoát (Diệt tận định xứ giải thoát Tam muội)—Vượt khỏi hoàn toàn Phi tưởng phi phi tưởng xứ, chứng và trú Diệt thọ tưởng. Đây là giai đoạn hoàn toàn tịch diệt hay Niết Bàn.

Eight types of sense-sphere functional wholesome minds with roots: Tám loại Tâm Hành Thiện Hữu Nhân của Dục giới—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are eight types of sense-sphere functional consciousness with roots—Theo Ngài Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có tám loại Tâm Hành Thiện Hữu Nhân của Dục giới:

1) Unprompted Mind, accompanied by joy, associated with knowledge: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, liên hợp với tri kiến.
2) Prompted Mind, accompanied by joy, associated with knowledge: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, liên hợp với tri kiến.
3) Unprompted mind, accompanied by joy, dissociated from knowledge: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, không liên hợp với tri kiến.
4) Prompted Mind, accompanied by joy, dissociated from knowledge: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, không liên hợp với tri kiến.
5) Unprompted Mind, accompanied by equanimity, associated with knowledge: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, liên hợp với tri kiến.
6) Prompted Mind, accompanied by equanimity, associated with knowledge: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, liên hợp với tri kiến.
7) Unprompted Mind, accompanied by equanimity, dissociated from knowledge: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, không liên hợp với tri kiến.
8) Prompted Mind, accompnied by equanimity, dissociated from knowledge: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, không liên hợp với tri kiến.

Eight types of sense-sphere wholesome minds with roots: Kamavacara-kusalacittani (p)—Tám loại Tâm Thiện Hữu Nhân của Dục giới—See Eight types of sense-sphere functional wholesome minds with roots.

Eight types of sense-sphere wholesome resultant minds with roots: Kamavacara vipakacittani (p)—Tám loại Tâm Quả Thiện Hữu Nhân của Dục giới—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are eight types of sense-sphere wholesome resultant minds—Theo Ngài Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có tám loại Tâm Quả Thiện:

1) Unprompted Mind, accompanied by joy, associated with knowledge: Tâm không bị xúi

dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, liên hợp với tri kiến.
2) Prompted Mind, accompanied by joy, associated with knowledge: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, liên hợp với tri kiến.
3) Unprompted Mind, accompanied by joy, dissociated from knowledge: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, không liên hợp với tri kiến.
4) Prompted Mind, accompanied by joy, dissociated from knowledge: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, không liên hợp với tri kiến.
5) Unprompted Mind, accompnied by equanimity, associated with knowledge: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, liên hợp với tri kiến.
6) Prompted Mind, accompanied by equanimity, associated with knowledge: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, liên hợp với tri kiến.
7) Unprompted Mind, accompanied by equanimity, dissociated from knowledge: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, không liên hợp với tri kiến.
8) Prompted Mind, accompanied by equanimity, dissociated from knowledge: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, không liên hợp với tri kiến.

Eight types of supramundane consciousness: Lokuttaracittani (p)—Tám loại tâm siêu thế—According to Bhikkhu Bodhi in Abhdhamma, there are eight types of supramundane consciousness:

(A) Four types of supramundane wholesome consciousness—Bốn loại Tâm Thiện Siêu Thế:
1) Path consciousness of stream-entry: Nhập Lưu Đạo Tâm.
2) Path consciousness of One-returning: Nhứt Lai Đạo Tâm.
3) Path consciousness of Non-returning: Bất Lai Đạo Tâm.
4) Path consciousness of Arahanship: Vô sanh Đạo Tâm.

(B) Four types of supramundane resultant consciousness—Bốn loại Tâm Quả Siêu Thế:
5) Fruition consciousness of stream-entry: Nhập Lưu Quả Tâm.
6) Fruition consciousness of Once-returning: Nhứt Lai Quả Tâm.
7) Fruition consciousness of Non-returning: Bất Lai Quả Tâm.
8) Fruition consciousness of Arahanship: Vô Sanh Quả Tâm.

Eight unclean things: Bát Bất Tịnh—See Eight impure things.

Eight universal powers: Bát Vô Ngại—Tám pháp vô ngại.

(A) The universal powers of the six senses—Lục thức:
1) The power of the eye consciousness: Nhãn thức—See Eye consciousness.
2) The power of the ear consciousness: Nhĩ thức—See Ear consciousness.
3) The power of the nose consciousness: Tỷ thức—See Nose consciousness.
4) The power of the tongue consciousness: Thiệt thức—See Tongue consciousness.
5) The power of the body consciousness: Thân thức—See Body consciousness.
6) The power of the mind consciousness: Ý thức—Mind consciousness.

(B)
7) The power of the Mana consciousness: Ý Căn—See Mana consciousness.
8) The power of dharmadhatu: Pháp giới—See Dharmadhatu.

Eight upside-down views: Bát Điên Đảo—Tám điên đảo.

(A) Four upside-down views for ordinary people—Phàm phu Tứ Điên Đảo:
1) Heretics believe in permanence: Thường điên đảo.
2) Heretics believe in pleasure: Lạc điên đảo.
3) Heretics believe in personality: Ngã điên đảo.
4) Heretics believe in purity: Tịnh điên đảo.

(B) Four upside-down views for both Hinayana and Mahayana—Nhị Thừa Tứ Điên Đảo:
5) Nirvana is permanent and eternal; however, heretics believe that everything including nirvana as impermanent: Vô thường điên đảo—Niết bàn là thường hằng vĩnh cửu; tuy

nhiên tà đạo lại cho rằng ngay cả Niết bàn cũng vô thường.

6) Nirvana is a permanent place of bliss; however, heretics believe that everywhere including nirvana as no pleasure, but suffering: Vô lạc điên đảo—Niết bàn là nơi của an lạc; tuy nhiên tà đạo lại cho rằng mọi nơi kể cả Niết bàn đều khổ chứ không vui.
7) Nirvana is a real Buddha-nature; however, heretics believe that there is no such Buddha-nature: Vô ngã điên đảo—Niết bàn là chân Phật tánh; tuy nhiên tà đạo cho rằng làm gì có cái Phật tánh.
8) Nirvana is pure; however, heretics believe that everything is impure: Vô tịnh điên đảo—Niết bàn là thanh tịnh; tuy nhiên, tà đạo cho rằng ngay cả Niết bàn cũng bất tịnh.

Eight Vajra Deities: Bát Bộ Kim Cang—The eight classes of supernatural beings in the Lotus Sutra—Tám chúng sanh siêu nhân trong Kinh Liên Hoa.

1) Deva: Thiên.
2) Naga: Long.
3) Yaksa: Dạ Xoa.
4) Gandharva: Càng Thát bà.
5) Asura: A-Tu-La.
6) Gadura: Ca-Lâu-La.
7) Kinnara: Khẩn-Na-La.
8) Mahoraga: Ma-Hầu-La Già.

** See Eight classes of divinities, Eight classes of supernatural beings in the Lotus Sutra and Eight classes of nagas and devas.

Eight victorious stages: Bát Thắng Xứ—The eight victorious stages or degrees in meditation for overcoming desire, or attchment to the world of sense. According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, and the Mahaparinibbana Sutta, there are eight stages of mastery—Tám giai đoạn chiến thắng trong thiền định nhằm giúp hành giả vượt thắng dục vọng và luyến chấp của thế giới giác quan. Theo Kinh Phúng Tụng và Kinh Đại Bát Niết Bàn trong Trường Bộ Kinh, có tám thắng xứ:

1) The first stage of mastery: Thắng Xứ Thứ Nhứt—Perceiving forms internally, one sees external forms, limited and beautiful or ugly, and in mastering these, one is aware that one knows and sees them—Một vị quán tưởng nội sắc, thấy các loại ngoại sắc có hạn lượng, đẹp, xấu. Vị ấy nhận thức rằng: "Sau khi nhiếp thắng chúng, ta biết, ta thấy."
2) The second stage of mastery: Thắng Xứ Thứ Nhì—Perceiving forms internally, one sees external forms, unlimited and beautiful or ugly, and in mastering these, one is aware that one knows and sees them—Một vị quán tưởng nội sắc, thấy các loại ngoại sắc vô lượng, đẹp, xấu. Vị ấy nhận thức: "Sau khi nhiếp thắng chúng, ta biết, ta thấy."
3) The third stage of mastery: Thắng Xứ Thứ Ba—Not perceiving forms internally, one sees external forms, limited and beautiful or ugly, and in mastering these, one is aware that one knows and sees them—Một vị quán tưởng vô sắc ở nội tâm, thấy các loại ngoại sắc có hạn lượng, đẹp, xấu. Vị ấy nhận thức rằng: "Sau khi nhiếp thắng chúng, ta biết, ta thấy."
4) The fourth stage of mastery: Thắng Xứ Thứ Tư—Not perceiving forms internally, one sees external forms, unlimited and beautiful or ugly, and in mastering them, one is aware that one knows and sees them—Một vị quán tưởng vô sắc ở nội tâm, thấy các loại ngoại sắc vô hạn lượng, đẹp, xấu. Vị ấy nhận thức rằng: "Sau khi nhiếp thắng chúng, ta biết, ta thấy."
5) The fifth stage of mastery: Thắng Xứ Thứ Năm—Not perceiving forms internally, one sees external forms that are blue colour, of blue lustre. Just as a flax flower which is blue, of blue colour, of blue lustre, or a Benares cloth smoothed on both sides that is blue colour, of blue lustre, so one perceives external forms that are blue colour, of blue lustre; and in mastering these, one is aware that one knows and sees them—Một vị quán tưởng vô sắc ở nội tâm thấy các loại ngoại sắc màu xanh, sắc màu xanh, tướng sắc xanh, hình sắc xanh, ánh sáng xanh; như bông gai màu xanh, sắc màu xanh, tướng sắc xanh, hình sắc xanh, ánh sáng xanh; như lụa Ba La Nại, cả hai mặt láng trơn, màu xanh, sắc màu xanh, tướng sắc xanh. Như vậy vị nầy quán tưởng vô sắc ở nội tâm, thấy các loại ngoại sắc màu xanh, sắc màu xanh, tướng sắc xanh,

hình sắc xanh, ánh sáng xanh. Vị ấy nhận thức rằng: "Sau khi nhiếp thắng chúng, ta biết, ta thấy."

6) The sixth stage of mastery: Thắng Xứ Thứ Sáu—Same as in fifth stage of mastery, replace "blue" with "yellow," and "Flax flower" with "Kannikara Flower."
7) The seventh stage of mastery: Thắng Xứ Thứ Bảy—Same as in fifth stage of mastery, replace "blue" with "red," and "Flax flower" with "Hibiscus flower."
8) The eighth stage of mastery: Thắng Xứ Thứ Tám—Same as in fifth stage of mastery, replace "bule" with "white," and "Flax flower" with "Flax flower" with "morning-star Osadhi."

Eight virtues: Bát Đức—Eight virtues that enable Buddha to bestow blessings and happiness upon the people—Tám công đức làm cho Phật có khả năng ban phước hạnh cho con người.

1) Ability to bring immediate benefits and happiness in the world through practice of His teaching: Khả năng làm lợi ích và hạnh phúc cho chúng sanh qua thực hành giáo pháp của Ngài.
2) Ability to judge correctly between good and bad, right and wrong: Khả năng phán đoán một cách chính xác thiện ác chánh tà.
3) Ability to lead people to enlightenment by teach his right way: Khả năng giáo đạo chính đạo khiến chúng sanh giác ngộ.
4) Ability to lead and guide people to convert to the right way: Khả năng dẫn đạo khiến chúng sanh nhập chánh đạo.
5) Ability to avoid pride and boasting: Khả năng tránh tâm kiêu mạn.
6) Ability to do what He has spoken: Khả năng y ngôn thực hành (Nói làm như nhứt).
7) Ability to lead all people by an equal way: Khả năng hướng dẫn chúng sanh một cách bình đẳng.
8) Ability to fulfill the vows of his compassionate heart: Khả năng hoàn thành mãn túc chư nguyện.

Eight virtues that enable Buddha to bestow blessing and happiness upon people: Bát Đức—Tám công đức làm cho Phật có khả năng ban phước hạnh cho con người.

1) Ability to bring immediate benefits and happiness in the world through practice of His teaching: Khả năng làm lợi ích và hạnh phúc cho chúng sanh qua thực hành giáo pháp của Ngài.
2) Ability to judge correctly between good and bad, right and wrong: Khả năng phán đoán một cách chính xác thiện ác chánh tà.
3) Ability to lead people to enlightenment by teach his right way: Khả năng giáo đạo chính đạo khiến chúng sanh giác ngộ.
4) Ability to lead and guide people to convert to the right way: Khả năng dẫn đạo khiến chúng sanh nhập chánh đạo.
5) Ability to avoid pride and boasting: Khả năng tránh tâm kiêu mạn.
6) Ability to do what He has spoken: Khả năng y ngôn thực hành (Nói làm như nhứt).
7) Ability to lead all people by an equal way: Khả năng hướng dẫn chúng sanh một cách bình đẳng.
8) Ability to fulfill the vows of his compassionate heart: Khả năng hoàn thành mãn túc chư nguyện.

** See Eight virtues.

Eight virtues of the ocean: Bát hải đức—The eight virtues, or powers of the ocean—Tám đức tánh (tánh chất) hay khả năng của biển.

1) Vastness: Bao la.
2) Tidal regularity: Hải triều đúng quy định.
3) Throwing out of the dead: Không dung chứa xác chết (tất cả xác chết của chúng hữu tình đều bị tấp vào bờ).
4) Containing the seven kinds of pearls: Chứa thất bảo.
5) Absorption of all rivers without increase: Thâu nhiếp đại hà mà không hề tăng hải triều.
6) Absorption of all rain without increase: Thâu nhiếp đại vũ mà không hề tăng hải triều.
7) Holding the most mighty fish: Chứa kình ngư.
8) Universal unvarying saltness: Đồng một vị mặn.

Eight virtues of water: Bát Công Đức Thủy—Eight virtues of water, said metaphorically of the characteristics of the water in the jewel lakes and ponds in the Pure Land of Amitabha Buddha. The hewel ponds and the things made of gold and

silver and so on in the Pure Land are not the same as the earth and stones in our mundane world. Also according to the Infinite Life Sutra, the water in the Pure Land always keeps the jewel ponds perfectly full, unlike the water in our world, which can dry up or overflow. The bottom of the jewel ponds is pure golden sand, unlike the mud and muck on the bottom of ponds in our world. The walkways that lead up from all four sides of each of the ponds are made of precious things, unlike the brick and stone walkways in our world—Bát công đức thủy, hay nước có tám công đức. Ấy là nước ở ao hồ trong cõi Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà (theo Kinh A Di Đà, Phật nói: "Nầy nữa Xá Lợi Phất! Ở cõi Cực Lạc, có ao bằng bảy báu; phía trong chứa đầy 'Bát Công Đức Thủy.' Dưới ao thấy toàn một thứ cát bằng vàng, chứ không bằng đất đá như cõi trần tục." Theo Kinh Vô Lượng Thọ, Đức Phật nói: "Ở Quốc Độ của Phật Vô Lượng Thọ, trong ngoài, tả hữu, có những hồ tắm hoặc mười hoặc hai mươi, hoặc ba mươi, cho chí trăm, ngàn do tuần; dài, rộng, sâu, cạn đều một loạt như nhau. Bát công đức thủy đầy dẫy tỏ ra bộ leo lẽo, trong trẻo, thơm sạch, mùi nếm như chất cam lồ). Cũng theo Kinh Vô Lượng Thọ, trong ao báu thường đầy, khác với ao khô cạn nơi cõi Ta Bà khi dàn dụa khi cạn kiệt. Dưới đáy ao toàn bằng cát vàng, chứ không phải bùn nhơ như cõi ô trược. Bậc lên các lối đi làm bằng bốn thứ châu bảo, khác với gạch đá cõi Ta Bà (for more information, please see Eight virtues):

1) Clairity and cleanliness: Pure and clear, unlike the turbid water of our world—Trừng thanh hay lắng sạch và trong trẻo, chứ không vẩn đục cáu bợn như nước ở cõi trần tục.
2) Coolness: Clear and cool, unlike the water of our world, which either too cold or too hot—Thanh lãnh hay trong và mát mẻ, chứ không như nước ở cõi trần tục của chúng ta lúc thì quá lạnh lúc thì quá nóng.
3) Sweetness: The water has a sweet pleasing taste, unlike the water of our world, which has an inferior taste, being either salty or alkaline—Loại nước cam mỹ hay ngọt ngào, chứ không mặn nhạt như nước ở cõi trần tục của chúng ta.
4) Lightness: The water is light and limpid, unlike the heavy water of our world—Khinh nhuyễn hay nhẹ dịu, chứ không nặng như nước ở cõi trần tục của chúng ta.
5) Moistening power: It is sparkling bright, unlike the murky water of our world—Nhuận trạch hay hay đượm nhuần bóng nhoáng, có uy lực rưới mát làm nhuần trơn mọi vật, chứ không thúi nát ướt át như nước nơi cõi trần tục.
6) Ability to give comfort: The water is peaceful, unlike the turbulent water of our world—An hòa hay có khả năng làm êm dịu mọi tình huống, chứ không như nước cuồn sóng cuộn nơi cõi trần tục.
7) Ability to quench thirst: The water is able to eliminate hunger and thirst, unlike the water of our world which makes us shiver—Có khả năng làm dịu những khao khát, chứ không như thứ nước làm lạnh bụng nơi cõi trần tục.
8) Ability to improve health: The water always nurtures the capacities of sentient beings, unlike the water of our world which damages their capacities, and can be stagnant and insalubrious, and drown people and so on—Loại nước có khả năng làm bổ khỏe các căn, cải tiến sự khang kiện về thể chất cũng như tinh thần; chứ không làm tổn hoại các căn, rối loạn tăng bệnh, và làm chìm đắm như loại nước ở nơi trần tục nầy.

Eight waters of merit and virtue: Bát Công Đức Thủy—See Eight kinds of water of virtues, or eight virtues.

Eight ways of developing the Bodhi Mind: Tám cách phát tâm Bồ Đề—In the below eight ways of developing the Bodhi Mind, we should not follow the "erroneous, false, imperfect, and small" ways. We should instead follow the "true, correct, perfect, and great" ways. Such cultivation is called developing the Bodhi Mind in a proper way—Trong tám cách phát tâm Bồ Đề dưới đây, chúng ta không nên đi theo "Tà, ngụy, thiên, tiểu". Mà nên đi theo "Chân, chánh, viên, đại" vì đây là những cách đúng để phát tâm Bồ Đề.

1) Erroneous way of developing the Bodhi Mind: Tà—Cách phát tâm Bồ Đề tà vạy—See Erroneous way of developing the Bodhi Mind.
2) Correct way of developing the Bodhi Mind: Chánh—Cách phát tâm Bồ Đề chân chánh—

See Correct way of developing the Bodhi Mind.

3) True way of developing the Bodhi Mind: Chân—Cách phát tâm Bồ Đề chân thật—See True way of developing the Bodhi Mind.
4) False way of developing the Bodhi Mind: Ngụy—Cách phát tâm giả dối—See False way of developing the Bodhi Mind.
5) Great way of developing the Bodhi Mind: Đại—Cách phát tâm Bồ Đề lớn lao—See Great way of developing the Bodhi Mind.
6) Small way of developing the Bodhi Mind: Tiểu—Cách phát tâm Bồ Đề nhỏ hẹp—See Small way of developing the Bodhi Mind.
7) Imperfected way of developing the Bodhi Mind: Thiên—Cách phát tâm Bồ Đề thiên lệch—See Imperfected way of developing the Bodhi Mind.
8) Perfect way of developing the Bodhi Mind: Viên—Cách phát tâm Bồ Đề viên mãn—See Perfect way of developing the Bodhi Mind.

Eight ways of no-birth: Anutpattikadharma (skt)—Bát Bất Sinh Pháp—According to Lankavatara Sutra, there are eight ways in which the conception of no-birth is established. When this eightfold notion of no-birth is realized, one attains the recognition of the birthlessness of all things—Theo Kinh Lăng Già, có tám cách mà quan niệm vô sinh được thiết lập. Khi tám ý niệm về vô sinh nầy được thể chứng thì người ta đạt tới cái nhận biết về sự vô sanh của vạn hữu.

1) Things have never born because the idea of birth-and-death does not obtain in reality: Chư pháp hay các sự vật chưa từng được sinh ra vì ý niệm sinh và diệt không tồn tại trong thực tính.
2) From that which precedes there is that which follows, and there is no difference between antecedents and consequents, and no absolute beginning can be assigned to anything: Từ cái đi trước mà có cái sau, và không có phân biệt nào giữa những cái trước và những cái sau, cũng như không có sự khởi đầu tuyệt đối nào có thể được quy cho sự vật.
3) If anything is already here, nothing else can take its place unless we assume an independent origin, which is impossible: Nếu bất cứ sự vật nào đã hiện hữu ở đây, thì không có cái gì có thể thay thế nó được trừ phi chúng ta tự cho rằng có sự phát nguồn độc lập, điều nầy không thể xãy ra được (theo 12 nhân duyên thì không có cái gì được gọi là sự phát nguồn độc lập cả).
4) The notion of self-substance which is not based on reality: Ý niệm về tự tính phát xuất từ sự tưởng tượng, là thứ không được đặt căn bản trên thực tính.
5) Because of relative dependence or paratantra, we assume natural origin, but in reality there is nothing that can be called self-substance: Do bởi sự tùy thuộc tương đối hay y tha khởi hay duyên khởi tính (paratantra) mà chúng ta tin là nguồn gốc tự nhiên, nhưng thực ra không có cái gì có thể được gọi là tự tính.
6) The absolute oneness of perfect knowledge or parinishpanna excludes the idea of otherness: Sự nhất tính tuyệt đối của trí tuệ toàn hảo hay trí viên thành (parinishpanna) loại trừ cái ý niệm về dị biệt.
7) When the knowledge of complete destruction or kshayajnana is realized, there is never again the assertion of evil passions: Khi cái trí của sự đoạn diệt hoàn toàn (kshayajnana) được thể chứng thì sẽ không bao giờ còn sự xác định về các phiền não nữa.
8) In the Dharmakaya of all Buddhas there is perfect unity, and no differentiating individuation: Trong Pháp thân của tất cả chư Phật có cái nhất thể toàn hảo và không có sự cá biệt nào phân khác cả.

Eight weighty and truly precious things: Bát Trùng Chân Bảo—The eight weighty and truly precious things. The eight metals, which depend for evaluation on gold, the highest and greatest, used to illustrate the Buddha as supreme and the other classes in grades beneath him—Tám lớp chân bảo. Tám loại kim khí tùy thuộc vào vàng để định giá. Ví như vàng là của báu vô giá, nếu không có vàng thì bạc lại là của báu vô giá. Nếu không có bạc thì đồng, thau, chì, vân vân lại lần lượt là của báu vô giá. Trong thế gian thì Phật là vô thượng, tất cả các thứ lớp khác đều sắp ở hạng dưới.

Eight winds: Attha-vayubheda (p)—Eight conditions which prevent people from advancing

along the right path to enlightenment—The eight kinds of wind or the eight winds.

(I) An overview of the eight winds—Tổng quan về bát phong: According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are eight winds or influences (or worldly conditions) which fan the passions and prevent cultivators from advancing along the right path to enlightenment. They are also called the Eight Worldly States. They are so called because they continually succeed each other as long as the world persists; the approval that has the gain, etc., and the resentment that has the loss, etc. They are so called "Eight Winds" because they prevent people from advancing along the right path to enlightenment and liberation. When these eight worldly winds blow, men find themselves torn between them, they try to run toward one end to flee the other, so they continue endlessly in the cycle of birth and death—Bát phong hay tám điều cản trở bước tiến trên đường giác ngộ. Còn gọi là Bát Pháp, hay Bát Thế Pháp. Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có tám ngọn gió khuấy lên dục vọng, làm cản trở hành giả trên bước đường tu tập giác ngộ. Chúng còn được gọi là Bát Pháp Thế Gian vì chúng cứ theo nhau tiếp diễn khi thế giới còn tồn tại. Sự vừa ý khi vinh, khi được…, và sự phẫn uất khi nhục thua. Sở dĩ gọi là "Bát Phong" vì chúng là tám ngọn gió làm ngăn trở sự phát triển của hành giả trên bước đường giác ngộ và giải thoát. Khi tám ngọn gió chướng này thổi, con người cảm thấy bị chúng xâu xé, vì vậy mà họ cố chạy lại đầu này để trốn đầu kia, cứ như thế mà họ tiếp tục bị xoay vần trong luân hồi sanh tử.

(II) Summary of the eight winds—Tóm lược về bát phong:

1) Gain: Labho (p)—Đắc hay được lợi—Advantage—Prosperity—Benefit. People are often swayed either by their attachment to gain, fame, praise, and pleasure, or by their aversion to loss, disgrace, blame, and suffering. In fact, life is a process of gain and loss, but people only satisfy with gain and feel miserable with loss; therefore, people continue to suffer. If life is a continuous process of temporary happiness of gain and suffering of loss, life would not worth living any more. Thus, the Buddha taught: "It is under adverse circumstances one should remain high and moral courage and maintain proper equilibrium. Our life, especially that of lay people, has ups and downs while struggling in daily activities, in order for us to have less disappintment, we should be prepared to accept both the good and the bad." In the time of the Buddha, a noble lady was offering food to the Venerable Sariputra and some other monks. While serving them, she received a note stating that certain misfortunes had affected her family. Without becoming upset, she calmly kept the note in her waist-pocket and continued to serve the monks as if nothing had happened. A maid who was carrying a pot of ghee to offer to the monks was so startled that she slipped and broke the pot of ghee. Thinking that the lady would naturally fell sorry at the loss, Venerable Sariputra consoled her, saying that all breakable things are bound to break. The wise lady remarked: "Bhante, what is this trivial loss? I have just received a note stating certain misfortunes have occurred in my family. I accepted without losing my balance. I am serving you all despite the bad news." Such barve courage of the lady should be highly commended—Người ta luôn có khuynh hướng bám víu lấy lợi lộc, danh thơm, tiếng khen, và vui sướng; ngược lại, ghét bỏ sự thua lỗ, tiếng xấu, sự chê trách, và khổ đau. Thật vậy, đời là một chuỗi được thua, nhưng con người chỉ thỏa mãn nếu được và khổ sở nếu thua, chính vì thế mà cứ mãi khổ sở. Cuộc đời nếu mãi được thì cười thua thì khóc, thì cuộc đời không đáng để sống nữa. Chính vì thế mà Đức Phật dạy: "Trong mọi ngang trái, ta phải tỏ ra có tinh thần mạnh và can đảm, duy trì tinh thần quân bình thích hợp. Cuộc đời của những người tại gia phải có lúc lên lúc xuống khi tranh đấu với đời, muốn ít bị thất vọng, con người phải sẵn sàng chấp nhận điều tốt cũng như điều xấu." Vào thời Đức Phật còn tại thế, có một mệnh phụ

quý phái cúng dường thực vật cho ngài Xá Lợi Phất và chư Tăng. Trong khi đang dâng thực phẩm cúng dường, bà nhận được giấy báo tin bất hạnh đã xãy ra cho gia đình bà. Không chút rối loạn, bà bình tĩnh bỏ lá thư vào túi rồi vẫn tiếp tục dâng thức ăn đến chư Tăng làm như không có chuyện gì xãy ra. Một nô tỳ mang bình sữa để cúng dường, ngạc nhiên đến nỗi trợt té làm bể bình sữa vì ngỡ rằng khi nghe tin nầy chắc chắn bà nầy sẽ không khỏi khổ đau phiền não. Nghĩ rằng thế nào bà nầy cũng buồn vì cái bình bị vỡ, ngài Xá Lợi Phất liền khuyên giải bà và nói rằng tất cả những gì có thể vỡ được thì một ngày nào đó cũng sẽ bị vỡ. Bà nói: "Thế nào là cái mất không đáng kể? Tôi vừa nhận được tin bất hạnh đã xãy ra cho gia đình tôi. Tôi chấp nhận, tôi vẫn bình tĩnh. Tôi vẫn tiếp tục hầu hạ quý ngài mặc dù nhận được tin buồn." Sự dũng cảm của người đàn bà nầy thật đáng được ca ngợi.

2) Loss: Alabho or Vyasanani (p)—Thua—Sự mất mát—According to the sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five kinds of loss—Thất hay Bất Đắc thua kém. Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm sự tổn thất—See Five kinds of loss.
3) Fame: Yaso (p)—Honor—Danh thơm—Vinh hay Danh Văn—Danh thơm hay vinh dự—See Honor and dishonor.
4) Defamation: Ayaso (p)—Bad repute—Defame—Disgrace—Shame—Malign—— Tiếng nhơ—Nhục hay Ác Văn—Tiếng nhơ hay sự hủy báng—See Honor and dishonor.
5) Praise: Pasamsa (p)—Laudation—Lời khen—Tán Thán hay tiếng khen—See Praise and blame.
6) Ridicule: Ninda (p)—Blame—Censure—Disparagement—Chê—See Praise and blame.
7) Sorrow: Dukkha (p)—Misery—Suffering—Unsatisfying—Buồn—Khổ (buồn khổ)—What is difficult to bear is sorrow. Sorrow or suffering comes in different guises—Cái gì mang lại khó khăn là đau khổ. Khổ đau hay phiền não đến trong nhiều lốt vỏ khác nhau.
8) Joy: Sukkha (p)—Bliss—Happiness—Joy—Pleasure—Vui—Lạc (vui sướng)—What can be borne with ease is happiness—Cái gì mang lại thoải mái là hạnh phúc—See Happiness.

(III) Eight winds according to Most Venerable Thich Giac Nhiên (President of the International Sangha Buddhist Bhiksu Order)—Tám ngọn gió độc theo Hòa Thượng Thích Giác Nhiên (Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới): The eight winds that blow people who lack samadhi-power. They are dharmas that test our mind, to see whether adverse or favorable situations will upset our equilibrium. If they upset us, our cultivation still lacks maturity and we are deficient in the power of samadhi—Tám ngọn gió là tám món: khen, chê, khổ, vui, lợi, suy, phỉ báng và vinh dự. Những thứ nầy được coi như là tám ngọn gió có thể làm lay chuyển và quay cuồng những ai không đủ định lực. Tám loại gió nầy chính là một pháp môn dùng để khảo nghiệm tâm của người tu. Gặp thuận cảnh hay nghịch duyên tâm đều không động. Nếu động tức là tu trì chưa đúng, hay định lực hãy còn kém.

1) Praise: Khen—This means adulation (flattery). When others praise us, it tastes as sweet as honey; it is a comfortable sensation—Khen hay xưng tán. Nếu có người xưng tán mình một câu, mình cảm giác ngọt ngào như ăn đường mật và cảm thấy thoải mái.
2) Ridicule: Chê—This means somebody makes fun of us. If someone mock us, even a little, we can not stand it, and it is a very uncomfortable sensation—Chê là chê bai. Như có người chê bai mình, mình không thích, trong lòng rất khó chịu.
3) Pain: Khổ—This means suffering. When we experience a little bit of suffering, we become afflicted. Whenever suffering befalls us, it is a test to see whether or not we can forbear it—Đây là khổ não. Gặp chuyện gì phiền hà mình cảm thấy khổ sở—See Suffering.
4) Pleasure: Vui—This refers to happiness. We should not let a little happiness overwhelm

us. All kinds of happy states are tests, to see what we will do with them—Vui hay khoái lạc. Gặp điều gì vui sướng không nên lấy làm đắc ý. Mọi điều khoái lạc đến thì chúng ta hãy coi đó là một sự khảo nghiệm, để thử xem tâm ý của mình ra sao.

5) Gain: Lợi—This refers to getting advantages. We become pleased when we gain benefits and are sad when we lose them. This shows a lack of samadhi-power—Đây là lợi ích. Được lợi ích mình cảm thấy vui, bị thiệt hại mình cảm thấy buồn, đó là sự biểu hiện của sự yếu kém định lực.
6) Loss: Thất (suy)—This refers to failure. No matter what difficulties arise, we ought to take them in stride and not be upset when we lose out—Nghĩa là suy bại. Gặp bất cứ sự gian nan đến đâu, chúng ta không nên nao núng, có thất bại cũng không động tâm.
7) Defamation: Phỉ báng—This means slander. If someone insults us and spreads tales about us, we should not mind. We should let it pass, come what may. The entire episode will eventually calm down all by itself—Ví dụ có người nói xấu mình, mình cũng không hề gì. Mình coi chuyện đó như không có gì, tự nhiên sóng gió sẽ hết.
8) Honor: Vinh dự—This refers to situations of exaltation. If we are praised by someone and he makes our name known, we should take it in stride and regard glory and honor as no more important than forst on the window pane at dawn—Như có người xưng tán mình, truyền tụng hay tôn xưng mình mình cũng không nên dao động. Chỉ nên coi các thứ công danh như sương mai còn đọng lại bên kiến cửa sổ vào buổi ban mai mà thôi.

(IV) Eight winds and Su Tung Po—Tám ngọn gió độc và thi sĩ Tô Đông Pha: In the Sung Dynasty, a poet named Su Tung Po was adept in Buddhist study. Although his skill in Zen concentration was immature, he felt himself to be quite accomplished. One day, feeling exuberant and possessed by a sudden inspiration, he penned a verse:

"I pay my respect to the chief of gods,
Whose hairmark-light illumines the universe;
The Eight Winds blow me not, as I
Meditate on this purple-golden lotus."

He thought he had already gained enlightenment, and he wanted this enlightenment certified by Zen Master Foyin. Thereupon, he sent his servant to Gold Mountain Monastery across the river from his home. The elderly Zen Master took a look at the verse the messenger handed him and wrote two words on the paper: "Fart! Fart!" and told the attendant to take the message back. Su Tung Po read the reply and blew up in a fit of anger. He thundered, "How dare you! This is my enlightenment testimonial; how dare you call it a fart?" He promptly rowed across the river to talk with the Zen Master. Unexpectedly, as soon as he reached the gate of Gold Mountain, Zen Master Foyin was waiting for him, to say "Oh, welcome! Welcome to the Great Adept Su Tung Po, one who is unmoved by the Eight Winds, but who let a couple of tiny farts blow him all the way across the river. Welcome!" The two were old friends and fellow cultivators, and they were in the habit of joking with each other. Su Tung Po's vocanic anger, right on the verge of exploding, was cooled off completely by the truth Zen Master Foyin's statement. All he could do was admit that his samadhi still lacked maturity and bow Master Foyin. He apologized for making a scene, and thereafter he avoided bragging. Zen skill is proven by practice, not by skill of mouth. If we do not practice what we preach, it does not count

Vào đời nhà Tống có vị thi sĩ tên là Tô Đông pha, đã từng nghiên cứu Phật Pháp thâm sâu, nhưng công phu thiền định còn yếu kép. Tuy nhiên, ông cho rằng định lực của mình đã cao. Một hôm, nhân cảm hứng, ông cảm tác bài thơ:

"Khể thủ thiên trung thiên
Hào quang chiếu đại thiên
Bát phong xuy bất động
Đoan tọa tử kim liên."
(Khấu đầu lạy chư thiên
Hào quang chiếu đại thiên
Tám gió lay chẳng động

Sen vàng ngồi ngay ngắn).

Lúc đó, ông tự nghĩ rằng mình đã khai ngộ, nen6 muốn có sự ấn chứng của Thiền Sư Phật Ấn. Ông sai người qua sông mang bài kệ tới chùa Kim Sơn. Thiền sư xem qua liền đề bốn chữ: "Đánh giắm! Đánh giắm!" ngay trên bài kệ, rồi đưa cho thị giả mang về. Tô Đông Pha xem xong, lửa vô minh bốc cao ngùn ngụt. Ông giận dữ bảo: "Sao lại có chuyện nầy?" Đây là bài khai ngộ mà Thiền sư bảo là "Đánh giắm" nghĩa là làm sao? Nói xong, ông bèn qua sông tìm Thiền sư Phật Ấn để chất vấn. Khi đến chùa thì Thiền Sư Phật Ấn đã chờ sẵn và cười lớn: "Chào mừng Đại Học Sĩ họ Tô, bát phong không lay chuyển, nhưng lại bị cái đánh giắm đẩy qua sông tới đây! Xin chào!" Tô Đông Pha đang cơn giận dữ, nhưng nghe nói đến đó thấy có lý, nên nhìn nhận công phu của mình hãy còn non kém nên lễ tạ Thiền sư. Từ đó ông bỏ thói "Khẩu Đầu Thiền". Thế mới biết, công phu thiền định không thể nói suông mà được.

(V) The benefits of meditation in stopping these eight winds—Những lợi ích của thiền quán trong việc làm ngừng những ngọn gió này: When these eight winds blow, men find themselves torn between them, they try to run to one end to flee the other. But when the mind is poised in the tranquil state of meditation, it can remain steadfast like a mountain, even when we are subjected to all kinds of abuse. The Buddha had a lay disciple who often neglected his wife in order to practice the Way or to go to listen to the Buddha's teachings. This made his wife feel very angry. She was angry not only with her husband, but also with the Buddha. She believed that the Buddha was using some mystical power to steal her husband. One day, after her husband had come home late, she went to the Buddha and yelled at Him with very harsh words. The Buddha sat listening quietly without speaking a word. His disciples tried to push the woman away, but the Buddha instructed them not to do that. The woman continued to yell at the Buddha and then left when she was tired. After she left, the Buddha asked his disciples: "If someone offers you a gift that you like, what would you do?" The disciples replied: "Lord, we would accept it." The Buddha asked again: "If someone offers you a gift that you do not like, what would you do?" The disciples replied: "Lord, we would not accept it." The Buddha added: "If you did not accept it, what would become of it?" The disciples replied: "It would remain in the owner's hands." The Buddha continued: "Now just that has happened with the woman who was here. She offered me a disagreeable gift, and I did not accept it. So that gift is still in her hands." Thus, if we do not go after these poisonous winds of gain, loss, fame, defamation, praise, ridicule, sorrow, and joy... there is no way they can impact us—Khi tám ngọn gió chướng này thổi lên, con người cảm thấy bị chúng xâu xé, chạy lại đầu này để trốn đầu kia. Nhưng khi tâm đứng yên trong trạng thái an định của thiền quán, nó có thể vững vàng như một quả núi, ngay cả khi phải chịu đựng đủ thứ ngược đãi. Đức Phật có một vị đệ tử tại gia thường bỏ bê vợ để tu tập hay đi nghe Đức Phật thuyết pháp. Điều này khiến cho người vợ giận dữ. Bà vợ không những giận chồng mà còn giận luôn cả Đức Phật vì bà cho rằng Đức Phật đã dùng ma lực để cướp mất chồng mình. Một hôm, sau khi người chồng đi nghe pháp về trễ, bà vợ tìm đến la lối và chưởi rủa Đức Phật. Đức Phật chỉ yên lặng ngồi nghe mà không nói một lời. Các đệ tử khác cố đẩy người đàn bà ra, nhưng Đức Phật bảo họ đừng làm như vậy. Người đàn bà tiếp tục la lối và rồi bỏ đi khi đã mệt mỏi. Sau khi người đàn bà đã bỏ đi, Đức Phật bèn hỏi các đệ tử: "Nếu có ai đó đem cho các ông một món quà mà các ông thích, thì các ông sẽ làm gì?" Các đệ tử trả lời: "Bạch Đức Thế Tôn, chúng con sẽ nhận lãnh món quà ấy." Đức Phật hỏi tiếp: "Nếu có ai đó đem tặng món quà mà các ông không thích thì các ông sẽ làm gì?" Các đệ tử trả lời: "Bạch Đức Thế Tôn, chúng con sẽ không nhận nó." Đức Phật nói thêm: "Nếu các ông không nhận nó, thì món quà đó thuộc về ai?" Các đệ tử trả lời: "Bạch Đức Thế Tôn, nó vẫn thuộc về người chủ của nó." Đức Phật tiếp: "Đó là việc của

người đàn bà khi nãy. Bà ấy đem tặng ta một món quà mà ta không thích, nên ta không nhận nó. Vậy thì món quà đó vẫn còn trong tay bà ta." Như vậy nếu chúng ta không chạy theo những ngọn gió độc của thế gian như được, mất, danh, lợi, chê, khen, vui, buồn, vân vân, thì chúng sẽ không ảnh hưởng gì được với chúng ta cả.

Eight worldly conditions: Bát thế tháp—See Eight winds.

Eight worldly dharmas: Bát Pháp Thế Gian—See Eight winds.

Eight wrong factors: Bát tà—See Eight Wrongnesses.

Eight wrong perceptions of thought: Tám loại ác giác.

1) Desire: Dục giác.
2) Hatred: Sân giác.
3) Vexation with others: Não giác.
4) Home-sickness: Thân lý giác—Nhớ nhà.
5) Patriotism or thoughts of the country's welfare: Quốc độ giác—Ái quốc hay nghĩ đến sự lợi ích của quốc gia.
6) Dislike of death: Bất tử giác—Không thích cái chết.
7) Ambition for one's clan or family: Tộc tính giác—Vì cao vọng cho dòng họ.
8) Slighting or being rude to others: Khinh vụ giác—Khi dễ hay thô lỗ với người khác.

Eight wrong views: Tám thứ vọng tưởng.

Eight Wrongnesses: Micchatta (p)—Bát Tà—According to the Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are eight wrong factors—Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có tám loại tà—See See Eight Noble Paths.

1) Wrong views: Tà Kiến.
2) Wrong thinking: Tà Tư Duy.
3) Wrong speech: Tà Ngữ.
4) Wrong action: Tà Nghiệp.
5) Wrong livelihood: Tà Mạng.
6) Wrong effort: Tà Tinh Tấn.
7) Wrong mindfulness: Tà Niệm.
8) Wrong concentration: Tà Định.

Eighteen brahmaloka: Thập bát giới—The realm of devas includes the eighteen heavens of form and four of formlessness. A place of enjoyment, where the meritorious enjoy the fruits of good karma, but not a place of progress toward bodhisattva perfection—Mười tám cõi trời, cảnh giới cao nhất trong lục đạo, gồm 18 tầng trời sắc giới và bốn tầng trời vô sắc giới. Một nơi hưởng phước, nhưng không là nơi để tiến lên quả vị Bồ Tát.

Eighteen different characteristics of a Buddha as compared with Bodhisattvas: Avenikadharma (skt)—Thập Bát Bất Cộng—Mười tám điều không giống nhau giữa một vị Phật và chư Bồ Tát—See Eighteen distinctive characteristics of Buddhas.

Eighteen distinctive characteristics of Buddhas: Thập Bát Bất Cộng—The eighteen distinctive characteristics or unique qualities of Buddhas, so called because they are not similar to those of Sravakas and Pratyeka-buddhas. There are two definitions—Mười tám món công đức của Phật, chẳng chung cùng với hai thừa Thanh Văn và Duyên Giác nên gọi là Bất Cộng.

(I) The eighteen characteristics defined by the Hinayana—Tiểu Thừa Thập Bát Bất Cộng Pháp—Mười tám Bất Cộng Pháp của Tiểu Thừa:

1-10)Ten kinds of power: Thập Lực—See Ten kinds of powers.

11-14) Four Fearlessnesses: Tứ Vô Úy—See Four Fearlessnesses.

15-17)Three kinds of mindfulness: Ba Niệm Trụ.

18) The Buddha's great pity: Phật Đại Bi—Đại bi của Phật—See Compassion.

(II) The eighteen distinctive characteristics defined by the Mahayana or eighteen kinds of perfection, according to the Sastra on the Prajna-Paramita-Sutra—Đại Thừa Thập Bát Bất Cộng: Mười tám điều không lỗi theo Đại Trí Độ Luận:

1) Perfection of body: Impacability of action—Thân Vô Thất—Thân Không Lỗi.
2) Perfection of speech: Impacability of speech—Khẩu Vô Thất—Miệng Không Lỗi.
3) Perfection of memory: Impacability of mind—Niệm Vô Thất—Ý Không Lỗi.
4) Impartiality or universality: Having no discriminatory thoughts—Vô Dị Tưởng (đối với hết thảy chúng sanh đều bình đẳng không có tư tưởng khác)—Không có tư tưởng phân biệt.

5) Entire self-abnegation: Unfailing discernment and relinquishment—Vô Bất Tri Dĩ Xả (xả bỏ mọi pháp không chấp trước)—Chẳng phải không biết chuyện xả bỏ.
6) Ever in samadhi or unfailing concentration: Vô Bất Định Tâm—Không bao giờ có tâm tán loạn.
7) Never diminishing will to save: Endless volition, or desire of saving beings—Dục Vô Diệt—Ý muốn cứu độ chúng sanh không hề nhàm chán và không cùng tận.
8) Endless zeal or vigor: Tinh Tấn Vô Diệt—Tinh Tấn Không Suy Giảm.
9) Endless thought or endless mindfulness: Niệm Vô Diệt—Niệm Không Giảm hay tỉnh thức không cùng tận.
10) Endless wisdom: Huệ Vô Diệt—Tuệ Không Giảm.
11) Endless salvation or liberation: Giải Thoát Vô Diệt—Giải Thoát Không Giảm hay giải thoát không cùng tận.
12) Endless insight into salvation or endless liberated knowledge and vision: Giải Thoát Tri Kiến Vô Diệt—Giải Thoát Tri Kiến Không Giảm hay không cùng tận.
13) Deeds are accordant with wisdom: All actions are in accordance with knowledge and wisdom—Nhất Thiết Thân Nghiệp Tùy Trí Huệ Hành—Mọi Thân Nghiệp Đều Làm Theo Trí Tuệ.
14) All speech is accordant with wisdom or knowledge and wisdom: Nhất Thiết Khẩu Nghiệp Tùy Trí Huệ Hành—Mọi Khẩu Nghiệp Đều Làm Theo Trí Tuệ.
15) Mind is accordant with wisdom or all thoughts are in accordance with knowledge and wisdom—Nhất Thiết Ý Nghiệp Tùy Trí Huệ—Mọi Ý Nghiệp Đều Làm Theo Trí Tuệ.
16) Omniscience in regard to the past or unobstructed insight into the past: Trí Huệ Tri Quá Khứ Thế Vô Ngại—Trí Tuệ Biết Đời Quá Khứ Không Bị Ngăn Ngại.
17) Omniscience in regard to the future of unobstructed insight into the future: Trí Huệ Tri Vị Lai Vô Ngại—Trí Tuệ Biết Đời Vị Lai Không Bị Ngăn Ngại.
18) Omniscience in regard to the present or unobstructed insight into the present: Trí Huệ Tri Hiện Tại Thế Vô Ngại—Trí Tuệ Biết Đời Hiện Tại Không Bị Ngăn Ngại.

Eighteen elementary spheres: Dhatu-loka (skt)—Ju-Hachi-Kai (jap)—Thập Bát Giới—See Eighteen realms.

Eighteen elements: Dhatu (p)—Mười tám giới—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are eighteen elements—Theo Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có mười tám giới:
1) The eye element: Cakkhudhatu (p)—Nhãn giới.
2) The ear element: Sotadhatu (p)—Nhĩ giới.
3) The nose element: Ghanadhatu (p)—Tỹ giới.
4) The tongue element: Jivhadhatu (p)—Thiệt giới.
5) The body element: Kayadhatu (p)—Thân giới.
6) The visible form element: Rupadhatu (p)—Sắc giới.
7) The sound element: Saddadhatu (p)—Thinh giới.
8) The smell element: Gandhadhatu (p)—Hương giới.
9) The taste element: Rasadhatu (p)—Vị giới.
10) The tangible element: Photthabbadhatu (p)—Xúc giới.
11) The eye consciousness element: Cakkhuvinnanadhatu (p)—Nhãn thức giới.
12) The ear-consciousness element: Sotavinnanadhatu (p)—Nhĩ thức giới.
13) The nose-consciousness element: Ghanavinnanadhatu (p)—Tỹ thức giới.
14) The tongue-consciousness element: Jivhavinnanadhatu (p)—Thiệt thức giới.
15) The body-consciousness element: Kayavinnanadhatu (p)—Thân thức giới.
16) The mind-element: Manodhatu (p)—ý giới.
17) The mental-object element: Dhammadhatu (p)—Pháp giới.
18) The mind-consciousness element: Manovinnanadhatu (p)—Ý thức giới.

Eighteen forms of emptiness: Mười Tám Hình Thức Của Không—According to Zen Master D.T. Suzuki in Essays in Zen Buddhism, Book III, in Hsuan-Chuang's version of the

Mahaprajnaparamita, eighteen forms of emptiness are enumerated—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, trong bản dịch Kinh Bát Nhã của Ngài Huyền Trang, có 18 hình thức của "Không":

1) Emptiness of the inner things: Adhyatma-sunyata (skt)—Nội Không—Không của các pháp nội tại—See Emptiness of the inner things.
2) Emptiness of the outer things: Bahirdha-sunyata (skt)—Ngoại Không—Không của các pháp ngoại tại—See Emptiness of the outer things.
3) Emptiness of inner-and-outer things: Adhyatma-bahirdha-sunyata (skt)—Nội Ngoại Không—Không của các pháp nội ngoại tại—See Emptiness of inner-and-outer things.
4) Emptiness of emptiness: Sunyata-sunyata (skt)—Không Không—Không của Không—See Emptiness of emptiness.
5) Great emptiness: Maha-sunyata (skt)—Đại Không—Cái không lớn—See Great emptiness.
6) Emptiness of the ultimate truth: Paramartha-sunyata (skt)—Đệ Nhất Nghĩa Không—Không của chân lý cứu cánh—See Emptiness of the ultimate truth.
7) Emptiness of things created: Samskrita-sunyata (skt)—Hữu Vi Không—Không của các pháp hữu vi—See Emptiness of things created.
8) Emptiness of things uncreated: Asamskrita-sunyata (skt)—Vô Vi Không—Không của các pháp vô vi—See Emptiness of things uncreated.
9) Ultimate emptiness: Atyanta-sunyata (skt)—Tất Cánh Không—Không tối hậu—See Ultimate emptiness.
10) Emptiness of limitlessness: Anavaragra-sunyata (skt)—Vô Tế Không—Không không biên tế—See Emptiness of limitlessness.
11) Emptiness of dispersion: Anavakara-sunyata (skt)—Tán Không—Không của sự phân tán—See Emptiness of dispersion.
12) Emptiness of primary nature: Prakriti-sunyata (skt)—Bản Tánh Không—Không của bản tánh—See Emptiness of primary nature.
13) Emptiness of selfhood: Svalakshana-sunyata (skt)—Tự Tướng Không—Không của tự tướng—See Emptiness of selfhood.
14) Emptiness of things: Sarvadharma-sunyata (skt)—Nhứt Thiết Pháp Không—Không của vạn hữu—See Emptiness of things.
15) Emptiness of unattainability: Anupalambha-sunyata (skt)—Bất Khả Đắc Không—Không của cái bất khả đắc—See Emptiness of unattainability.
16) Emptiness of non-being: Abhava-sunyata (skt)—Vô Tánh Không—Không của vô thể—See Emptiness of non-being.
17) Emptiness of self-nature: Svabhava-sunyata (skt)—Không của tự tánh—See Emptiness of self-nature.
18) Emptiness of the non-being of self-nature: Abhava-svabhava-sunyata (skt)—Vô Tánh Tự Tánh Không—Không của vô thể của tự tánh—See Emptiness of the non-being of self-nature.

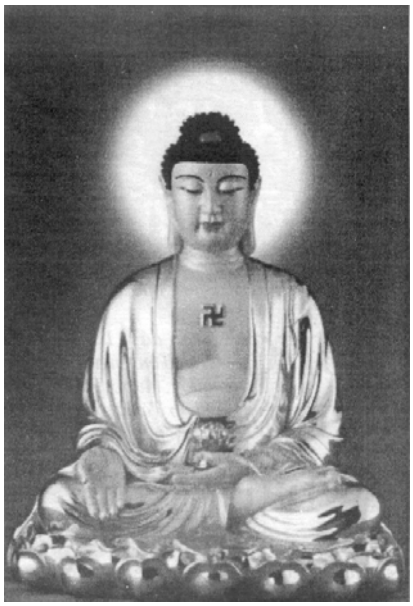

Eighteen heavens of form: Sắc Giới Thập Bát Thiên—Mười tám tầng tứ thiền sắc giới—Eighteen "Heavens of form."

(I) The first dhyana heavens—Sơ Thiền Thiên:
1) Brahmaparisadya (skt): Phạm Chúng Thiên.
2) Brahmapurohita (skt): Brahmakayika (skt)—Phạm Phụ Thiên.
3) Mahabrahma (skt): Đại Phạm Thiên.

(II) The second dhyana heavens—Nhị Thiền Thiên:
4) Parittabha (skt): Thiểu Quang Thiên.
5) Apramanabha (skt): Vô Lượng Quang Thiên.
6) Abhasvara (skt): Quang Âm Thiên.

(III) The third dhyana heavens—Tam Thiền Thiên:
7) Parittasubha (skt): Thiểu Tịnh Thiên.
8) Apramanasubha (skt): Vô Lượng Tịnh Thiên.
9) Subhakrtsna (skt): Biến Tịnh Thiên.

(IV) The fourth dhyana heavens—Tứ Thiền Thiên:
10) Anabhraka (skt): Vô Vân Thiên.
11) Punyaprasava (skt): Phúc Sanh Thiên.
12) Brhatphala (skt): Quảng Quả Thiên.
13) Asanjnisattva (skt): Vô Tưởng Thiên.
14) Avrha (skt): Vô Phiền Thiên.
15) Atapa (skt): Vô Nhiệt Thiên.
16) Sudrsa (skt): Thiện Hiện Thiên.
17) Sắc Cứu Cánh Thiên: Akanistha (skt).
18) Mahamahesvara (skt): Đại Mục Tại Thiên.

** See Devas III.

Eighteen highest virtues among 123 high virtues of the White Lotus Congregation: Đông Lâm Thập Bát Đại Hiền—Mười tám bậc Thượng Thủ trong số 123 bậc Hiền của Bạch Liên Xã.

1) Great Master Hui-Yuan: Huệ Viễn Đại Sư—See Hui-Yuan.
2) Great Master Hui-Vinh: Huệ Vĩnh Đại Sư.
3) Dharma Master Hui-Tsi: Huệ Trì Pháp Sư.
4) Dharma Master Tao-Sinh: Đạo Sanh Pháp Sư.
5) Great Venerable Buddhayasas: Phật Đà Da Xá Tôn giả.
6) Great Venerable Buddhabhadra: Phật Đà Bạt Đà La Tôn giả.
7) Dharma Master Hui-Due: Huệ Duệ Pháp Sư.
8) Dharma Master Tan-Shuan: Đàm Thuận Pháp Sư.
9) Dharma Master Tao-Ching: Đạo Kính Pháp Sư.
10) Dharma Master Tan-Hung: Đàm Hằng Pháp Sư.
11) Dharma Master Tao-Bing: Đạo Bính Pháp Sư.
12) Dharma Master Tan-Tsien: Đàm Tiên Pháp Sư.
13) Famed Scholar Liu-Di-Ming: Danh sĩ Lưu Di Dân.
14) Famed Scholar Lui-Tsi-Tsun: Danh sĩ Lôi Thứ Tôn.
15) Famed Scholar Wang-De: Danh sĩ Vương Dã.
16) Famed Scholar Wang Tsuyen: Danh sĩ Vương Thuyên.
17) Famed Scholar Tsun Bing: Danh sĩ Tôn Bính.
18) Famed Scholar Tsu-Ji: Danh sĩ Châu Tục Chi.

Eighteen kinds of questions: Thập Bát Vấn—According to Zen Master D.T. Suzuki in the essays in Zen Buddhism, Book II, The Eighteen Kinds of Question, compiled by Shan-Chao of Fen-Yang, the way Zen teaching was practiced until about the tenth century. Fen-Yang-Shan-Chao lived at the end of the tenth century and was a disciple of Sheng-Nien of Shou-Shan. The classification in the work is unscientific but the "Questions" are illuminating in many ways as they illustrate how Zen was studied in those days—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập II, Thập Bát Vấn của Phần Dương Thiện Chiểu là đường lối thực hành của giáo lý Thiền cho đến khoảng thế kỷ thứ mười. Phần Dương Thiện Chiểu sống vào khoảng cuối thế kỷ thứ mười, là môn nhân của Thủ Sơn Tĩnh Niệm. Sự xếp loại trong Thập Bát Vấn tuy không có tính cách khoa học nhưng các câu hỏi rất là sáng sủa vì chúng phác họa cách thức học tập của Thiền thời bấy giờ.

1) The question asking for instruction: Thỉnh Ích—This is what is generally asked by a novice of the master, wishing to be enlightened on such subjects as Buddha, the signification of Bodhidharma's visit to China, the essence of the Buddhist teaching, the Dharmakaya, etc.—Câu hỏi xin chỉ dạy. Thông thường là câu hỏi của đệ tử hỏi thầy, muốn hiểu rõ những vấn đề như Phật Đà, Tổ Bồ Đề Đạt Ma sang Tàu làm gì, yếu chỉ của Phật pháp, Pháp thân, vân vân.

2) The question in which the questioner asks for the master's judgment by describing his own mental condition: Trình Giải—When a monk said to Chao-Chou, "What do you say to one who has nothing to carry about?" He was analyzing his own state of mind. To this Chao-Chou replied, "Carry it along."—Người hỏi cầu xin thầy ấn chứng bằng cách bày tỏ điều kiện tinh thần của riêng mình. Một Thầy Tăng hỏi Triệu Châu: "Thầy nói gì với một người không mang cái gì hết?" Y đang phân tích tâm trạng của riêng mình. Triệu Châu đáp: "Thì cứ mang theo."
3) The question whereby the questioner attempts to see where the master stands: Sát Biện—A monk came to Tung-Fêng who lived in a mountain hut and asked him, "If a tiger should suddenly appear here, what would you do?" The hut-keeper roared like a tiger; the monk behaved as if terrified; whereupon the keeper laughed heartily—Người hỏi muốn biết rõ lập trường của Bổn Sư. Một nhà sư đến kiếm Đồng Phong cư ngụ tại một thảo am trên núi, hỏi: "Nếu có con cọp bỗng nhiên hiện ra ở đây, thầy sẽ làm gì?" Am chủ liền rống lên như một con cọp; nhà sư kia có vẻ hoảng sợ; thấy thế am chủ cả cười ha hả.
4) The question in which the questioner shows that he still has a doubt as to his attainment and expresses his desire for confirmation: Đầu Cơ—A monk asked Tao-Wu of T'ien-Huang, "What shall I do when there is still a shadow of doubt?" Tao-Wu replied, "Even oneness when held on to is wide of the mark."—Trong câu hỏi nầy, người hỏi cho thấy y vẫn còn có chỗ nghi ngờ về sự thành đạt của mình và y diễn tả ước muốn được xác chứng của mình. Một nhà sư hỏi Thiên Hoàng Đạo Ngộ: "Tôi phải làm gì khi bóng mờ của nghi tình chưa dứt?" Đạo Ngộ đáp: "Giữ lấy một cái cũng còn cách xa chỗ trúng."
5) The question whereby the questioner is anxious to find out the master's attitude: Thiên Tích—A monk asked Chao-Chou, "All things are reducible to the One; but where is the One reducible?" Chao-Chou replied, "When I was in the district of Ch'ing I had a robe made that weighed seven pounds."—Câu hỏi mà người hỏi nóng lòng muốn thấy ra thái độ của thầy. Một nhà sư hỏi Triệu Châu: "Vạn pháp quy nhất; nhất quy về đâu?" Triệu Châu nói: "Khi ở Thanh Châu, tôi có may được một chiếc áo nặng bảy cân."
6) The question asked by one who is at a loss as to how to go on with his study of Zen: Tâm Hành—A monk asked Hsing-Hua: "I am unable to distinguish black from white. Pray enlighten me somehow." The question was hardly out when the master gave him a good slashing—Người hỏi vì không biết tiếp tục học Thiền như thế nào. Một nhà sư hỏi Hưng Hóa: "Kẻ học nầy không phân biệt nổi đen với trắng, xin sư soi sáng cho." Câu hỏi vừa xong thì sư cho một tát bên thân.
7) The question asked with the intention to probe into the attainment of the master: Thám Bạt—This kind of question must have been in vogue when Zen monasteries were every where established and the monks travelled from one master to another. A monk asked Fêng-Hsueh, "How is it that one who understand not, never cherishes a doubt?" Fêng-Hsueh replied: "When a tortoise walks on the ground, he can not help leaving traces in the mud."—Câu hỏi được hỏi với ý định thăm dò sở đắc của thầy. Loại câu hỏi nầy chắc chắn đã thịnh hành khi các Thiền viện được dựng lên khắp nơi và các nhà sư bái phỏng từ thầy nầy sang thầy khác. Một nhà sư hỏi Phong Huyệt: "Kẻ ấy không hiểu mà chưa từng có chút nghi, thế là làm sao?" Sư đáp: "Khi con linh qui trèo lên đất bằng, nó không thể không để lại dấu vết nơi đất bùn."
8) The question of ignorance: Bất Hội—This does not seem to differ from the sixth question. A monk asked Hsuan-Sha: "I am a new comer in the monastery; please tell me how to go on with my study." Hsuan Sha replied: "Do you hear the murmuring stream?" The monk said: "Yes, master." Hsuan-Sha said: "If so, here is the entrance."—Hỏi vì không hiểu; ở đây có vẻ không khác với loại câu "Tâm Hành." Một nhà sư hỏi Huyền Sa: "Tôi là một người mới nhập tòng lâm; mong sư chỉ thị tôi cần phải học tập như thế nào." Huyền Sa đáp: "Nhà

ngươi có nghe dòng suối rì rào kia chăng?" Vị sư đáp: "Bẩm, có!" Huyền Sa nói: "Vậy theo lối đó mà vào."

9) The question proposed by one who has his own view of Zen and wishes to see how the master takes it: Kình Đảm—A monk asked his master: "As to worldly knowledge and logical cleverness, I have nothing to do with them; please let me have a Zen theme." The master gave him a hearty blow—Người hỏi có quan điểm nào đó về Thiền và muốn biết nhận xét của thầy ra sao: "Tôi chẳng làm gì được với thế trí biện thông; xin sư cho một thoại đầu của Thiền." Khi nhà sư hỏi như vậy, ông thầy liền giáng cho một đòn rất nặng.
10) The question in which an ancient master's saying is referred to: Trí—A monk said to Yun-Mên: "What would one do when no boundaries are seen, however wide the eyes are open?" Said Yun-Mên: "Look!"—Trong câu hỏi nầy có đặc ra lời nói của một bậc lão túc. Một nhà sư hỏi Vân Môn: "Trừng mắt lên mà cũng không thấy bờ mé thì làm sao?" Vân Môn bảo: "Xem kìa?"
11) The question containing words from the sutras: Cố—A monk asked Shou-Shan: "According to the sutra, all beings are endowed with the Buddha-nature; how is it then that they know it not?" Shou-Shan replied: "They know."—Câu hỏi có chứa đựng những lời nói trong kinh. Một nhà sư hỏi Thủ Sơn: Theo kinh nói hết thảy chúng sanh đều có Phật tính; vậy sao chúng sanh không biết?" Thủ Sơn đáp: "Biết chứ."
12) The question containing references to a known fact: Tá—A monk asked Fêng-Hsueh: "The ocean is said to contain the precious gem; how can a man lay hands on it?" Fêng-Hsueh replied: "When Wang-Hsiang comes, its brightness is dazzling; when li-lou goes, the waves roll as high as the sky. The more one tries to take hold of, the farther it vanishes; the more one attempts to see it, the darker it grows."—Câu hỏi gồm có những đối chiếu với một sự thực đã biết. Một nhà sư hỏi Phong Huyệt: "Biển cả có châu làm sao nhặt được?" Phong Huyệt đáp: "Lúc Võng tượng đến chói chan ánh sáng; chỗ Li lâu đi sóng vỗ trùm trời. Càng cố giữ nó càng tan, càng cố thấy nó càng tối."
13) The question starts from an immediate fact of observation: Thật—A monk as San-Shêng: "I see that you belong to the Brotherhood, what is the Buddha? What is the Dharma?" San-Shêng replied: "This is the Buddha, this is the Dharma, do you know?"—Câu hỏi bắt đầu bằng một lối nhận xét trực tiếp. Một nhà sư hỏi Tam Thánh: "Kẻ học nầy chỉ thấy Hòa Thượng là Tăng, đâu là Phật? Đâu là Pháp?" Tam Thánh đáp: "Đây là Phật, đây là Pháp, biết chăng?"
14) The question containing a hypothetical case: Giả—A monk asked Ching-Shan: "This Buddha sits in the Hall; what is the other Buddha?" Ching Shan replied: "This Buddha sits in the Hall."—Câu hỏi chứa đựng một trường hợp giả thiết. Một nhà sư hỏi Kính Sơn: "Đức Phật nầy ngồi trong Điện; cái nào là Đức Phật kia?" Kính Sơn đáp: "Đức Phật này ngồi trong Điện."
15) The question embodying a real doubt: Thẩm—A monk asked his master: "All things are such as they are from he beginning; what is that which is beyond existence?' The master replied with id solution: "Your statement is quite plain; what is the use of asking me?"—Câu hỏi bộc bạch một nghi tình thực thụ. Một vị sư hỏi Tổ sư: "Hết thảy các pháp bản lai đều là hữu; như vậy cái gì là Vô?" Tổ sư đáp: "Câu hỏi của ngươi rất phân minh; hỏi ta làm gì?"
16) The question with an aggressive intent: Trưng—A monk asked Mu-Chou: "The Patriarch came from India and what did he design to do here?" Mu-Chou retorted: "You tell; what did he design?" The monk gave no reply, so Mu-Chou struck him—Câu hỏi có ý định bức bách. Một vị sư hỏi Mục Châu: "Tổ sư từ Ấn sang đây để làm gì?" Mục Châu cắt nghĩa: "Hãy nói, để làm gì?" Vị sư không đáp. Mục Châu bèn đánh cho.
17) The question plainly and straightforwardly stated: Minh—A non-Buddhist philosopher asked the Buddha: "Words or no-words, I ask neither." The Buddha remained silent. The

philosopher said: "The Blessed One is indeed full of mercy and compassion. He has cleared off clouds of confusion for my sake, showing me how to enter upon the path."—Câu hỏi được nêu lên một cách đầy đủ và chính xác. Một triết gia ngoại đạo hỏi Phật: "Tôi không hỏi hữu ngôn hay vô ngôn." Đức Phật ngồi im lặng. Triết gia nầy nói: "Đức Thế Tôn quả đại từ, đại bi. Ngài khơi sáng những mây mờ mê hoặc cho tôi, chỉ cho tôi lối vào Chánh đạo."

18) The question not expressed in words: Mặc—A non-Buddhist philosopher came to the Buddha and stood before him without uttering a word. The Buddha then said, "Abundantly indeed, O philosopher!" The philosopher praised the Buddha saying, "It is all owing to the Blessed One's mercy that I now enter upon the path."—Câu hỏi không diễn thành lời. Một triết gia ngoại đạo đến kiếm Phật và đứng trước ngài mà không nói một tiếng. Phật liền bảo: "Quá nhiều rồi ông ơi!" Triết gia này tán thán Phật, nói: "Do lòng từ bi của Đức Thế Tôn mà nay tôi được vào Đạo."

Eighteen kinds of rootless consciousness: Mười Tám Loại Tâm Vô Nhân—See Eighteen rootless minds.

Eighteen layers of hells: Eighteen kinds of hells described as the conditions in which the six sense organs, their six objects and their six perceptions do not harmonize—Mười tám loại địa ngục được diễn tả khi điều kiện của sáu căn, sáu trần và sáu thức không hòa hợp với nhau.

Eighteen merits of a Buddha: According to the Lotus Sutra, there are eighteen unique characteristics or eighteen merits that belong only to the Buddha—Theo Kinh Pháp Hoa, có 18 tính chất đặc biệt hay 18 công đức mà chỉ có Đức Phật mới có được:

1) Faultlessness in body: Không sai lầm nơi thân thể.
2) Faultlessness in speech: Không sai lầm về ngôn ngữ.
3) Faultlessness in mind and thought: Không sai lầm về ý niệm.
4) No unsteadiness of mind: Không bất định về tâm.
5) Impartiality: Không có tâm thiên vị.
6) Perfect resignation: Hoàn toàn nhẫn nhục.
7) Imperishable aspiration to save all living beings: Kiên trì mong muốn cứu độ tất cả chúng sanh.
8) Unfailing zeal: Tinh tấn không ngừng nghỉ.
9) Unfailing memory of all teachings of all Buddhas past, present, and future: Nhớ nghĩ không ngừng nghỉ tất cả giáo lý của chư Phật trong quá khứ, hiện tại và vị lai.
10) Unfailing contemplation: Quán niệm không ngừng nghỉ.
11) Unfailing wisdom: Trí tuệ bất tận.
12) Unfailing freedom from all hindrances: Không bao giờ bị chướng ngại.
13) All bodily deeds being in accord with wisdom: Mọi hành động về thân đều phù hợp với trí tuệ.
14) All deeds of speech being in accord with wisdom: Mọi lời nói đều phù hợp với trí tuệ.
15) All deeds of thought being in accord with wisdom: Mọi ý nghĩ đều phù hợp với trí tuệ.
16) Unhindered knowledge of the past: Trí tuệ không ngăn ngại trong quá khứ.
17) Unhindered knowledge of the future: Trí tuệ không ngăn ngại trong tương lai.
18) Unhindered knowledge of the present: Trí tuệ không ngăn ngại trong hiện tại.

Eighteen objects of worship: Mười tám đề mục lễ bái—In the Shingon Sect, each day a practitioner meditates on the eighteen objects, nine in the Vajradhatu and nine in the Garbhadhatu mandala—Trong Chân Ngôn tông, mỗi ngày hành giả phải thiền quán trên 18 đề mục, 9 đề mục trong Kim Cang Mạn đà la và 9 trong Thai Tạng Mạn đà la.

Eighteen principal insights: Thập Bát Tuệ Quán—According to The Path of Purification, there are eighteen Principal Insights of the abandoning by substitution of opposites—Theo Thanh Tịnh Đạo, có mười tám pháp tuệ quán.

1) The abandoning of the perception of permanence, through the means of the contemplation of impermanence: Đoạn thường tưởng bằng quán vô thường.
2) The abandoning of the perception of pleasure, through the means of the contemplation of pain: Đoạn lạc tưởng bằng quán khổ.

3) The abandoning of the perception of self, through the means of the contemplation of not self: Đoạn ngã tưởng bằng quán vô ngã.
4) The abandoning of delight, through the means of the contemplation of dispassion (revulsion): Đoạn khoái cảm bằng quán ly dục.
5) The abandoning of greed, through the means of the contemplation of fading away: Đoạn tham bằng quán ly tham.
6) The abandoning of originating, through the means of the contemplation of cessation: Đoạn sinh bằng quán diệt.
7) The abandoning of grasping, through the means of the contemplation of relinquishment: Đoạn chấp thủ bằng quán từ bỏ.
8) The abandoning of the perception of compactness, through the means of the contemplation of destruction: Đoạn cái tưởng nguyên vẹn bằng quán hoại.
9) The abandoning of accumulation, through the means of contemplation of fall: Đoạn tích lũy bằng quán diệt.
10) The abandoning of the perception of lastingness, through the means of the contemplation of change: Đoạn tưởng bền bỉ bằng quán biến đổi.
11) The abandoning of the sign, through the means of the contemplation of the signless: Đoạn tướng bằng quán vô tướng.
12) The abandoning of desire, through the means of the contemplation of the desireless: Đoạn dục bằng quán vô dục.
13) The abandoning of misinterpreting, through the means of the contemplation of voidness: Đoạn tà giải bằng quán không.
14) The abandoning of misinterpreting due to grasping at a core, through the means of insight into states that is higher understanding: Đoạn tà giải do chấp thủ vào một cái lõi kiên cố bằng quán đi sâu vào tăng thượng tuệ.
15) The abandoning of misinterpreting due to confusion, through the means of correct knowledge and vision: Đoạn tà giải do mê mờ bằng chánh tri kiến.
16) The abandoning of misinterpreting due to reliance on formations, through the means of the contemplation of danger in them: Đoạn tà giải do y cứ các hành bằng quán nguy hiểm trong các hành.
17) The abandoning of non-reflexion, through the means of the contemplation of reflexion: Đoạn phi tư duy bằng quán tư duy.
18) The abandoning of misinterpreting due to bondage, through the means of the contemplation of turning away: Đoạn tà giải do trói buộc bằng quán quay đi.

Eighteen realms: Astadasa dhatavah (skt)—Thập Bát Giới—Eighteen spheres (six senses, their six objects, and corresponding kinds of consciousness—In the Surangama Sutra, book Three, the Buddha explained to Ananda the reasons why he said that the eighteen realms were basically the wonderful nature of true suchness, the treasury of the Thus Come One—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Ba, Đức Phật đã giải thích cho ông A Nan vì sao bản tính của Thập Bát Giới là Như Lai Tạng diệu chân như tính:

1-2-3)The realm of eye, form, and consciousness: Cakshu-rupa-vijnana-dhatu (skt)—Nhãn Sắc Thức Giới.

a) Ananda! As you understand it, the eyes and form create the conditions that produce the eye-consciousness. Is the consciousness produced because of the eyes, such that the eyes are its realm? Or is it produced because of form, such that form is its realm?—Ông A Nan! Ông đã rõ, con mắt và sắc làm duyên, sinh ra nhãn thức. Cái thức đó nhân sinh mắt, lấy mắt làm giới, hay nhân sinh sắc, lấy sắc làm giới?

* Ananda! If it were produced because of the eyes, then in the absence of emptiness and form it would not be able to make distinctions; and, so even if you had a consciousness, what use would it be?: Ông A Nan! Nếu nhân mắt sinh, không có sắc và không, không thể phân biệt; dù có thức dùng để làm gì?

* Moreover, Ananda, your seeing is neither green, yellow, red, nor white. There is virtually nothing in which it is represented. Therefore, what is the realm established

from?: Cái thấy của ông, nếu phi các màu xanh, vàng, đỏ, trắng, không thể chỉ bày ra, vậy từ đâu lập ra giới hạn.

* Suppose it were produced because of form. In emptiness, when there was no form, your consciousness would be extinguished. Then, why is it that the consciousness knows the nature of emptiness?: Nếu nhân sắc sinh, khi nhìn hư không, không có sắc, đáng lẽ thức diệt, sao lại biết hư không?
* Suppose a form changes. You are also conscious of the changing appearance; but your eye-consciousness does not change, where is the boundary established?: Nếu khi sắc tướng thay đổi, ông cũng biết nó thay đổi, mà thức của ông không thay đổi, thì đâu lập được giới?
* If the eye-consciousness were to change when form changed, then there would be no appearance of a realm: Nếu theo sắc thay đổi, thức là cái thay đổi, không thể có giới hạn.
* If it were not to change, it would be constant, and given that it was produced from form, it should have no conscious knowledge of where there was empty: Nếu không thay đổi, nhãn thức là cái thường hằng, vậy đã từ sắc sinh ra, lẽ không biết được hư không là gì?.
* Suppose the eye-consciousness arose both from the eyes and from form. If they were united, there would still be a point of separation. If they were separated, there would still be a point of contact. Hence, the substance and nature would be chaotic and disorderly; how could a realm be set up?: Nếu gồm cả hai thứ mắt, sắc cùng sinh, nói hợp, chặng giữa lại phải ly; nói ly, hai bên phải hợp, thể tính tạp loạn, làm sao thành giới?

b) Therefore, you should know that as to the eyes and form being the conditions that produce the realm of eye-consciousness, none of the three places exists. Thus, the eyes, form, and the form realm, these three, do not have their origin in causes and conditions, nor do their natures arise spontaneously: Vậy ông nên biết, mắt và sắc làm duyên sinh nhãn, và thức giới, ba chỗ đều không thực có. Ba giới mắt, sắc và nhãn thức vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên.

4-5-6)The realm of ear, sound, and consciousness: Srota-sabda-vijnana-dhatu (skt)—Nhĩ Thanh Thức Giới.

a) Ananda! As you understand it, the ear and sound create the conditions that produce the ear-consciousness. Is this consciousness produced because of the ear such that the ear is its realm, or is it produced because of sound, such that sound is its realm?—Ông A Nan! Ông đã rõ, tai và tiếng làm duyên, sinh ra nhĩ thức. Cái thức đó nhân tai sinh, lấy làm giới, hay nhân tiếng sinh lấy tiếng làm giới?:

* Ananda! Suppose the ear-consciousness were produced because of the ear. The organ of hearing would have no awareness in the absence of both movement and stillness. Thus, nothing would be known by it. Since the organ would lack awareness, what would characterize the consciousness? You may hold that the ears hear, but when there is no movement and stillness, hearing cannot occur. How, then, could the ears, which are but physical forms, unite with external objects to be called the realm of consciousness? Once again, therefore, how would the realm of consciousness be established?: Ông A Nan! Nếu nhân tai sinh, hai tướng động tĩnh đã không hiện tiền, cái căn không thành tri giác. Tri giác không thành, cái thức hóa ra hình tướng gì? Nếu cái tai không có động tĩnh, không thành cái nghe, làm sao hình cái tai xen với sắc, chạm với trần, mà gọi được là thức giới. Cái nhĩ thức giới lại từ đâu mà lập ra được?
* Suppose it was produced from sound. If the consciousness existed because of sound, then it would have no connection with hearing. Without hearing, then the characteristic of sound would have no location. Suppose consciousness existed because of sound. Given that sound exists because of hearing, which causes the characteristic of sound to manifest, then you should also hear the hearing-consciousness: Nếu nhân tiếng sinh, thức nhân tiếng mà có, không quan hệ gì đến cái nghe, như thế chính cái tướng của tiếng sẽ

mất. Thức do tiếng sinh, dù cho tiếng nhân nghe mà có tướng, thì cái nghe phải nghe được thức.

* If the hearing-consciousness is not heard, there is no realm. If it is heard, then it is the same as sound. If the consciousness itself is heard, who is it that perceives and hears the consciousness? If there is no perceiver, then in the end you would be like grass or wood. Nor is it likely that the sound and hearing mix together to form a realm in between. Since a realm in between could not be established, how could the internal and external characteristics be delineated?: Nếu không nghe được, thức giống như tiếng. Thức đã bị nghe, thì cái gì biết nghe cái thức? Còn nếu không biết, hóa ra như cỏ cây. Không lẽ tiếng và nghe xen lộn thành trung giới. Giới đã không có địa vị ở giữa, thì tướng trong và ngoài từ đâu mà thành lập được?

b) Therefore, you should know that as to the ear and sound creating the conditions which produce the realm of the ear-consciousness, none of the three places exists. Thus, the ear, sound, and sound-consciousness, these three, do not have their origin in causes and conditions, nor do their natures arise spontaneously: Vậy ông nên biết, tai và tiếng làm duyên sinh nhĩ thức giới, ba chỗ đều không thực có. Ba giới tai, tiếng, và nhĩ thức vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên.

7-8-9)The realm of nose, smell, and consciousness: Ghrana-gandha-vijnana-dhatu (skt)—Tỷ Hương Thức Giới.

a) Moreover, Ananda, as you understand it, the nose and smell create the conditions that produce the nose-consciousness. Is this consciousness produced because of the nose, such that the nose is its realm? Or, is it produced because of smell, such that smell are its realm?—Ông A Nan! Ông đã rõ, mũi và mùi làm duyên sinh ra tỷ thức. Cái thức đó nhân mũi sinh, lấy mũi làm giới; hay nhân mùi sinh, lấy mùi làm giới?:

* Suppose, Ananda, that the nose-consciousness were produced because of the nose, then in your mind, what do you take to be the nose? Do you hold that it takes the form of two fleshy claws, or do you hold it is an inherent ability of the nature which perceives smells as a result of movement?: Ông A Nan! Nếu nhân mũi sinh, ý ông lấy gì làm tỷ căn? Cái mũi bằng thịt hay cái tính ngửi biết?

* Suppose you hold that it is fleshy claws which form an integral part of your body. Since the body's perception is touch, the sense organ of smelling would be named 'body' instead of 'nose,' and the objects of smelling would be objects of touch. Since it would not even have the name 'nose,' how could a realm be established for it?: Nếu lấy cái mũi bằng thịt, thịt tức là thân căn, thân biết gọi là xúc. Thân không phải là mũi. Xúc là trần của thân. Vậy không có cái gì đáng gọi là mũi, sao lập được giới?

* Suppose you held that the nose was the perceiver of smells. Then, in your mind, what is it that perceives? Suppose it were the flesh that perceived. Basically, what the flesh perceives is objects of touch, which have nothing to do with the nose. Suppose it were emptiness that perceived. Then emptiness would itself be the perceiver, and the flesh would have no awareness. Thus, empty space would be you, and since your body would be without perception, Ananda would not exist: Nếu lấy tính ngửi biết làm tỷ căn, ý ông muốn lấy cái gì làm biết ngửi? Nếu lấy chất thịt làm biết ngửi, thì cái mà thịt biết được là xúc chứ không phải tỷ căn. Nếu lấy hư không làm biết ngửi, thì hư không tự có biết, còn chất thịt lẽ ra không có biết. Như vậy đáng lẽ hư không mới thực là ông. Thân ông không phải có biết, thì ông A Nan biết nương vào đâu.

* If it is the smell that perceives, perception itself would lie with the smell. What would that have to do with you?: Nếu lấy mùi làm biết ngửi, cái biết thuộc về mũi, nào có quan hệ gì đến ông?

* If it is certain that vapors of fragrance and stench are produced from your nose, then the two flowing vapors of fragrance and stench would not arise from the wood of Airavana

or Chandana. Given that the smell does not come from these two things, when you smell your own nose, is it fragrant, or does it stink? What stinks does not give off fragrance; what is fragrance does not stink. Suppose you say you can smell both the fragrance and the stench; then you, one person, would have tow noses, and I would now be addressing questions to two Anandas. Which one is you?: Nếu các mùi thơm thúi sinh ở mũi của ông, không phải ở cây y-lan hay chiên đàn mà ra, vậy khi không có hai thứ đó, ông thử ngửi mũi ông xem thơm hay thúi? Mùi thúi không phải thơm, mùi thơm không phải thúi. Nếu ngửi được cả hai mùi thơm thúi, thì một mình ông lẽ ra phải có hai mũi, và đứng trước tôi hỏi đạo, phải có hai A Nan, vậy ai là ông?

* Suppose there is one nose; then fragrance and stench would not be two. Since stench would be fragrance and fragrance would become stench, there would not be two natures, thus what would make up the realm?: Nếu mũi có một, thơm thúi không phải hai, thúi là thơm, thơm thành thúi, hai tính không có, vậy theo đâu mà lập giới?

* If the nose-consciousness were produced because of smells, it follows that it is in existence just because of smells. Just as the eyes can see but are unable to see themselves, so, too, if it exists because of smells, it would not be aware of smells. If it is aware of smells, then it is not produced from smells. If it had no awareness, the realm of smelling would not come into being. If the consciousness were not aware of smells, then the realm would not be established from smells. Since there is no intermediate realm of consciousness, there is no basis for establishing anything internal or external, either. Therefore, the nature of smelling is ultimately empty and false: Nếu nhân mùi sinh, cái tỷ thức nhân mùi mà có. Như con mắt thấy được, không nhìn con được mắt. Vậy tỷ thức nhân mùi mà có, lẽ ra không biết được mùi. Nếu biết được, không phải do mùi sinh. Còn nếu không biết, không phải là thức. Nếu mùi không có cái biết mùi thì không thành được giới hạn cái thức. Nếu không biết mùi, thì không phải do mùi mà lập ra giới. Không có tỷ thức là chặng giữa, thì nội căn, ngoại trần không thể thành lập, và các tính ngửi biết chỉ là hư vọng.

b) Therefore, you should know that, as to the nose and smells being the conditions which produce the realm of the nose-consciousness, none of the three places exists. Thus, the nose, smells, and the realm of smelling, these three, do not have their origin in causes and conditions, nor do their natures arise spontaneously: Vậy ông nên biết, mũi và mùi làm duyên sinh tỷ thức giới, ba chỗ đều không thực có. Ba giới mũi, mùi và tỷ thức vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên.

10-11-12)The realm of tongue, flavors, and consciousness: Jihva-rasa-vijnana-dhatu (skt)—Thiệt Vị Thức Giới.

a) Moreover, Ananda, as you understand it, the tongue and flavors create the conditions that produce the tongue-consciousness. Is the consciousness produced because of the tongue, such that the tongue is its realm, or is it produced because of the flavors, such that the flavors are its realm?: Ông A Nan! Ông đã rõ, lưỡi và vị làm duyên sinh ra thiệt thức. Cái thức đó nhân lưỡi sinh, lấy lưỡi làm giới; hay nhân vị sinh, lấy vị làm giới?

* Suppose, Ananda, that it were produced because of the tongue. Then all the sugar, black plums, Huang-lien, salt, wild ginger, and cassia in the world would be entirely without flavor. Also, when you taste your own tongue, is it sweet or bitter? Suppose the nature of your tongue were bitter. Then, what would it be that tasted the tongue? Since the tongue cannot taste itself, who would have the sense of taste? If the nature of the tongue were not bitter, there would be no flavor engendered by it. Thus, how could a realm be established?: Ông A Nan! Nếu nhân lưỡi sinh, thì các vị trong thế gian ngọt như mía, chua như me, đắng như huỳnh liên, mặn như muối, cay như gừng và quế, mấy thứ đó đều không có vị. Ông thử tự nếm lưỡi ông, xem ngọt hay đắng? Nếu đắng thì cái chi đến nếm lưỡi. Lưỡi đã không tự nếm, thì lấy cái chi mà biết

vị? Nếu không đắng, lưỡi không sinh ra được vị, sao lập thành giới?

* If it were produced because of flavor, the consciousness itself would be a flavor. The case would be the same as with the tongue-organ being unable to taste itself. How could the consciousness know whether it had flavor or not? Moreover, flavors do not all come from one thing. Since flavors are produced from many things, the consciousness would have many substances: Nếu nhân vị sinh, thì thiệt thức tự mình đã là vị, giống như lưỡi, không thể tự nếm vị mình được, sao biết là vị hay không phải vị? Lại tất cả các vị không phải do một vật sinh ra. Các vị đã do nhiều vật sinh ra, lẽ ra thức có nhiều thể.

* Suppose that the consciousness were of a single substance and that the substance was definitely produced from flavor. Then, when salt, bland, sweet, and pungent were combined, their various differences would change into a single flavor and there would be no distinctions among them. If there were no distinctions, it could not be called consciousness. So, how could it further be called the realm of tongue, flavor, and consciousness? Nor can it be that empty space produces your conscious awareness. The tongue and flavors could not combine without each losing its basic nature. How could a realm be produced?: Nếu thức thể là một, và thể do vị sinh ra, thì đáng lẽ những vị mặn, nhạt, chua, cay hòa hợp cùng nhau sinh ra các tướng sai khác, đồng là một vị, không có phân biệt. Đã không có phân biệt, không gọi là thức, sao còn gọi là Thiệt-Vị-Thức Giới? Chẳng lẽ hư không sinh ra tâm thức của ông? Còn nói lưỡi và vị hòa hợp nhau mà sinh, thì cái chặng giữa căn trần đã không có tự tính, làm sao sinh được giới?

b) Therefore, you should know that, as to the tongue and flavors being the conditions and that produce the realm of tongu-consciousness, none of the three places exists. Thus, the tongue, flavors, and the realm of the tongue, these three, do not have their origin in causes and conditions, nor do their natures arise spontaneously: Vậy ông nên biết, lưỡi và vị làm duyên sinh thiệt thức giới, ba chỗ đều không thực có. Ba giới lưỡi, vị và thiệt thức vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên.

13-14-15)The realm of body-consciousness, objects of touch: Kaya-sparshtavya-vijnana-dhatu (skt)—Thân Xúc Thức Giới.

a) Moreover, Ananda, as you understand it, the body and objects of touch create the conditions that produce the body-consciousness. Is the consciousness produced because of the body, such that the body is its realm, or is it produced because of objects of touch, such that objects of touch are its realm?: Ông A Nan! Ông đã rõ, thân và xúc làm duyên sinh ra thân thức. Cái thức đó nhân thân sinh, lấy thân làm giới hạn, hay nhân xúc sinh, lấy xúc làm giới?

* Suppose, Ananda, that it were produced because of the body. When there was no awareness of the two conditions of contact with and separation from objects of touch, what would the body be conscious of?: Nếu nhân thân sinh, tất không có hai cái duyên giác quán hợp ly, thân còn biết gì nữa?

* Suppose it were produced because of objects of touch. Then you would not need your body. Without a body, what could perceive contact with and separation from objects of touch?: Nếu nhân xúc sinh, chắc không có thân ông, ai không có thân mà biết hợp, biết ly được?

b) Ananda! Things do not perceive objects of touch. It is the body that perceives objects of touch. What the body knows is objects of touch, and what is aware of objects of touch is the body. What is objects of touch is not the body, and what is the body is not the objects of touch. The two characteristics of body and objects of touch are basically without a location. If it united with the body, it would be the body's own substance and nature. If it were apart from the body, it would have the same appearance as empty space. Since the inside and the outside don't stand up, how can one set up a middle? The middle cannot be set up either. The inside and the outside are by nature empty. From what realm, then, is your consciousness born?: Ông A Nan! Vật

không thể biết xúc, thân mới biết có xúc. Xúc biết thân, thân biết xúc. Đã là xúc thì không phải là thân. Đã là thân, tức không phải là xúc. Hai tướng thân và xúc vốn không có xứ sở. Hợp với thân thì thành ra tự thể tính của thân. Ly với thân thành ra những tướng hư không. Nội căn và ngoại trần đã không thành, cái giữa là thức làm sao lập được? Giữa đã không lập được, tính trong ngoài là không, vậy từ đâu mà lập được cái giới sinh ra thức của ông?

c) Therefore, you should know that, as to the body and objects of touch being conditions that produce the realm of body-consciousness, none of the three places exists. Thus, the body, objects of touch, and the realm of the body, thse three, do not have their origin in causes and conditions, nor do their natures arise spontaneously: Vậy ông nên biết, thân và xúc làm duyên sinh thân thức giới, ba chỗ đều không thực có. Ba giới thân, xúc, và thân thức vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên.

16-17-18)The realm of mind, dharmas, and consciousness: Mano-dharma-vijnana-dhatu (skt)—Ý-Pháp-Thức Giới.

a) Moreover, Ananda, as you understand it, the mind and dharmas create the conditions that produce the mind-consciousness. Is this consciousness produced because of the mind, such that the mind is its realm, or is it produced because of dharmas, such that dharmas are its realm?: Ông A Nan! Ông đã rõ, ý và pháp làm duyên sinh ra ý thức. Cái thức đó nhân ý sinh, lấy làm giới, hay nhân pháp sinh, lấy làm giới?

* Suppose, Ananda, that it were produced because of the mind. In your mind there certainly must be thoughts; these give expression to your mind. If there are no dharmas before you, the mind does not give rise to anything. Apart from conditions, it has no shape; thus, what use would the consciousness be? Moreover, Ananda, is your conscious awareness the same as your mind-organ, with its capacity to understand and make distinctions, or is it different? If it were the same as the mind, it would be the mind; how could it be something else that arises? If it were different from the mind, it should thereby be devoid of consciousness. If there were no consciousness, how would it arise from the mind? If there were consciousness, how would it differ from the mind? Since it is by nature neither the same nor different, how can a realm be established?: Ông A Nan! Nếu nhân ý sinh, trong ý ông chắc có suy nghĩ mới phát minh ý ông. Nếu không có sự vật ở ngoài, ý không sinh ra được. Lìa các pháp duyên, ý không có hình tướng. Vậy thức dùng để làm gì? Thức tâm của ông giống hay khác các tư tưởng và các sự rõ biết. Nếu đồng với ý, sao gọi là do ý sinh. Nếu khác với ý, đáng lẽ không biết gì. Nếu thế, sao nói là do ý sinh. Nếu có biết, sao lại chia ra thức và ý? Nguyên đồng và khác còn không lập được, sao lập được giới?

* Suppose it were produced because of dharmas. None of the dharmas of the world exists apart from the five defiling objects. Consider the dharmas of form, the dharmas of sound, the dharmas of smell, the dharmas of taste, and the dharmas of touch, each has a clearly distinguishable appearance and is matched with one of the five organs. They are not what the mind takes in: Nếu từ pháp trần sinh, các pháp trong thế gian, không rời năm trần. Ông hãy xem các sắc pháp, thanh pháp, hương pháp, vị pháp và xúc pháp, các tướng trạng đều phân minh, để đối với năm căn, các thứ đó đều không phải về phần trần cảnh của ý căn.

* Suppose your consciousness were indeed produced through a reliance on dharmas. Take a close look at them now. What does each and every dharma look like?: Nếu thức của ngươi nhất định từ pháp trần ra, thì ngươi hãy xem xét hình tướng của mỗi pháp như thế nào?

* Underlying the characteristics of form and emptiness, movement and stillness, penetration and obstruction, unity and separation, and production and extinction there is nothing at all: Nếu lìa sắc, không, thông, nghẽn, ly, hợp, và sanh diệt, ngoài các tướng nầy chẳng có sở đắc.

* When there is production, then form, emptiness, and all dharmas are produced. When there is extinction, then form, emptiness, and all dharmas are extinguished. Since what is causal does not exist, if those causes produce the consciousness, what appearance does the consciousness assume? If there is nothing discernable about the consciousness, how can a realm be established for it?: Sanh thì các pháp sắc không cùng sanh, diệt thì các pháp sắc không cùng diệt, vậy cái nhân sanh ra đã không, làm sao có thức? Thức đã chẳng có, giới từ đâu lập?

b) Therefore, you should know that, as to the mind and dharmas being the conditions that produce the realm of the mind-consciousness, none of the three places exists. Thus, the mind, dharmas, and the realm of the mind, these three, do not have their origin in causes and conditions, nor do their natures arise spontaneously: Vì thế ông nên biết ý căn, pháp trần làm duyên với nhau sanh ra ý thứ giới, ba chỗ đều không, tức ý căn, pháp trần, ý thức giới vốn chẳng phải tánh nhân duyên, cũng chẳng phải tánh tự nhiên.

** See Eighty-one divisions in the Maha-Prajna-Paramita Sutra.

Eighteen realms of sense: Thập Bát Giới—See Eighteen realms.

Eighteen rootless minds: Mười Tám Tâm Vô Nhân—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are eighteen kinds of rootless minds—Theo Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có cả thảy mười tám Tâm Vô Nhân:

(A) Seven types of unwhlesome resultant types of minds—Bảy loại Tâm Quả Bất Thiện Vô Nhân:

1) Eye-consciousness accompanied by equanimity: Nhãn thức đồng phát sanh cùng thọ Xả.
2) Ear-consciousness accompanied by equanimity: Nhĩ thức đồng phát sanh cùng thọ Xả.
3) Nose-consciousness accompanied by equanimity: Tỹ thức đồng phát sanh cùng thọ Xả.
4) Tongue-consciousness accompanied by equanimity: Thiệt thức đồng phát sanh cùng thọ Xả.
5) Body-consciousness accompanied by pain: Thân thức đồng phát sanh cùng thọ Khổ.
6) Receiving consciousness accompanied by equanimity: Tiếp thọ tâm, đồng phát sanh cùng thọ Xả.
7) Investigating consciousness accompanied by equanimity: Suy đạt Tâm, đồng phát sanh cùng thọ Xả.

(B) Eight wholesome-resultant types of rootless minds—Tám loại Tâm Quả Thiện Vô Nhân:

8) Wholesome-resultant Eye-consciousness accompanied by equanimity: Nhãn thức quả thiện, đồng phát sanh cùng thọ Xả.
9) Wholesome-resultant ear-consciousness accompanied by equanimity: Nhĩ thức quả thiện đồng phát sanh cùng thọ Xả.
10) Wholesome-resultant nose-consciousness accompanied by equanimity: Tỹ thức quả thiện đồng phát sanh cùng thọ Xả.
11) Wholesome-resultant tongue-consciousness accompanied by equanimity: Thiệt thức quả thiện đồng phát sanh cùng thọ Xả.
12) Wholesome-resultant body-consciousness accompanied by pleasure: Thân thức quả thiện, đồng phát sanh cùng thọ lạc.
13) Wholesome-resultant receiving-consciousness accompanied by equanimity: Tiếp thọ tâm, đồng phát sanh cùng thọ Xả.
14) Wholesome-resultant investigating-consciousness accompanied by joy: Tiếp thọ Tâm, đồng phát sanh cùng thọ Hỷ.
15) Wholesome-resultant investigating-consciousness accompanied by equanimity: Suy Đặc Tâm, đồng phát sanh cùng thọ Xả.

(C) Three rootless functional types of minds—Ba loại tâm hành vô nhân:

16) Five-sense-door adverting consciousness accompanied by equanimity: Ngũ môn hướng Tâm, đồng phát sanh cùng thọ Xả.
17) Mind-door adverting consciousness accompanied by equanimity: Ý môn hướng Tâm, đồng phát sanh cùng thọ Xả.
18) Smile-producing consciousness accompanied by joy: Tiếu sanh tâm, đồng phát sanh cùng thọ Hỷ.

Eighteen sects of Hinayana: Tiểu Thừa Thập Bát Bộ—Mười tám phái Tiểu thừa.

(A) Mahasanghikah—Đại Chúng Bộ:
1) Ekavya-vaharikah: Nhứt Thuyết Bộ.
2) Lokottaravadinah: Thuyết Xuất Thế Bộ.
3) Bahusrutiyah: Đa Văn Bộ.
4) Prajanptivadinah: Thuyết Giả Bộ.
5) Jetavaniyah (Caityasailah): Chế Đa Sơn Bộ.
6) Aparasailah: Tây Sơn Trụ Bộ (Bắc Sơn Trụ Bộ: Uttarasailah).
7) Gokulika: Kaukkutikah—Kê Li Bộ.

(B) Aryasthavirah—Thượng Tọa Bộ:
8) Haimavatah: Tuyết Sơn Bộ.
9) Sarvastivadah: Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ.
10) Vatsiputriyah: Độc Tử Bộ.
11) Dharmottariyah: Pháp Thượng Bộ.
12) Bhadrayaniyah: Hiền Vị Bộ.
13) Sammatiyah: Chính Lượng Bộ.
14) Sannagarikah: Mật Lâm Sơn Bộ.
15) Mahisasakah: Hóa Địa Bộ.
16) Dharmaguptah: Pháp Tạng Bộ.
17) Kasyahpiya: Ẩm Quang Bộ.
18) Sautrantikah: Kinh Lượng Bộ.

Eighteen spheres: Astadasa dhatavah (skt)—Thập Bát Giới—Six senses, their six objects, and corresponding kinds of consciousness—See Eighteen realms.

Eighteen unique qualities of Buddhas: Thập Bát Bất Cộng—See Eighteen distinctive characteristics of Buddhas.

Eighteenth vow: Đệ Thập Bát Nguyện—The eighteenth of Amitabha's forty-eight vows, the one vowing salvation to all believers—Nguyện thứ 18 trong 48 lời nguyện của Đức Phật A Di Đà, nguyện cứu độ hết thảy chúng sanh—See Forty-eight vows of Amitabha.

Eightfold consciousness being classified according to joy, equanimity, knowledge and prompting: Tám Tâm Dục Giới Được Xếp Loại Theo Hỷ Xả Và Trí Được Nhắc Bảo—Eightfold Consciousness being classified according to joy, equanimity, knowledge, and prompting.

(A) Four consciousnesses which are accompanied by joy—Bốn tâm câu hữu với hỷ:

1) When accompanied by joy, it is either associated with knowledge and unprompted. When a man is happy on encountering an excellent gift to be given, or recipient, etc., or some such cause for joy, and by placing right view foremost that occurs in the way beginning 'there is merit in giving,' he unhesitatingly and unurged by others performs such merit as giving, etc., then his consciousness is accompanied by joy, associated with knowledge, and unprompted: Khi câu hữu với hỷ, tâm ấy hoặc tương ưng với trí, không cần được nhắc bảo. Thí dụ như khi một người sung sướng vì gặp được một tặng phẩm tuyệt hảo để làm quà, hay vì gặp được một người nhận, vân vân, hay một nguyên nhân nào tương tự làm phát sinh hỷ, và đặt chánh kiến lên hàng đầu, như nghĩ rằng bố thí có công đức lớn, người ấy không do dự, không cần nhắc bảo khi làm những công đức bố thí, vân vân thì tâm ấy là câu hữu với hỷ, tương ưng với trí, và không cần nhắc nhở.
2) When accompanied by joy, it is either associated with knowledge and prompted. When a man is happy and content in the way aforesaid in (1), and, while placing right view foremost, yet he does it hesitantly through lack of free generosity, etc., or urged on by others, then, his consciousness is accompanied by joy, associated with knowledge, but prompted: Khi câu hữu với hỷ, tâm ấy hoặc tương ưng với trí cần được nhắc bảo. Khi một người sung sướng hài lòng như trên (1), và cũng đặt chánh kiến lên hàng đầu, nhưng lại làm với sự do dự vì tâm không rộng rãi, hoặc cần được người khác nhắc bảo, thì tâm ấy thuộc loại câu hữu với hỷ, tương ưng với, nhưng cần được nhắc bảo.
3) When accompanied by joy, it is dissociated from knowledge and unprompted. In case of young children who have a natural habit due to seeing the behaviour of relatives and are joyful on seeing monks and at once give them whatever they have in their hands or pay homage, this is the consciousness which is accompanied by joy, dissociated from knowledge, but unprompted: Khi câu hữu với hỷ, không tương ưng với trí, không cần nhắc bảo. Như trường hợp những em bé có thói

quen tự nhiên do bắt chước người lớn, khi gặp một vị sư thì cúng dường, đó là tâm câu hữu với hỷ, không tương ưng với trí và không cần sự nhắc bảo.

4) When accompanied by joy, it is dissociated from knowledge and prompted. When a man sees other people offer, he is happy and wants to offer too; however, his stinginess prevents him from offering. He needs prompting from other people: Khi câu hữu với hỷ, không tương ưng với trí, cần nhắc bảo. Khi một người thấy người khác cúng dường, cũng muốn hoan hỷ cúng dường, nhưng vì lòng tham tiếc nên không chịu cúng mà phải đợi nhắc nhở.

(B) Four consciousnesses which are accompanied by equanimity. When the consciousnesses are devoid of joy, such as the cases from (5) to (8), they are accompanied by equanimity: Bốn tâm câu hữu với xả. Khi không có hỷ như trong những trường hợp từ (5) đến (8), thì những tâm nầy gọi là tâm câu hữu với xả.

5) When accompanied by equanimity, it is either associated with knowledge and unprompted: Khi câu hữu với xả, tương ưng với trí, không cần nhắc bảo.

6) When accompanied by equanimity, it is either associated with knowledge and prompted: Khi câu hữu với xả, tương ưng với trí, cần nhắc bảo.

7) When accompanied by equanimity, it is dissociated from knowledge and unprompted: Khi câu hữu với xả, không tương ưng với trí, không cần nhắc bảo.

8) When accompanied by equanimity, it is dissociated from knowledge and prompted: Khi câu hữu với xả, không tương ưng với trí, cần nhắc bảo.

Eightfold noble path: Astangika-marga (skt)—Ashtangika-Magga (p)—Bát Chánh đạo—Bát Thánh Đạo—Tám con đường đúng—The eightfold noble path consists in right view, right thinking, right speech, right action, right living, right endeavor, right memory, and right meditation. Right view means to abandon a self-centered way of looking at things and to have a right view of the Buddha, that is "Nothing has its own self; everything exists due to temporary combination. If this exists, the other exists; if this ceases to exist, the other is in no way to be able to exist." Right thinking means not to include toward a self-centered attitude toward things but to think of things rightly. Right view teaches us to abandon the three evils of the mind such as coveteousness, resentment, and evil-mindedness; and to think of things rightly, with as generous a mind as the Buddha: not to have greedy mind (coveteousness) or not to think only of one's own gain; not to have the angry mind (resentment) or not to get angry when things do not turn out as one wishes; not to have the evil mind (evil-mindedness). Right speech teaches us to use right words in our daily lives and to avoid the four evils of the mouth such as not to lie (to use false language), not to speak with a double tongue, not to commit ill-speaking, and not to use improper language (careless language). Right action means daily conduct in accordance with the precepts of the Buddha. It is to say one must refrain from the three evils of the body that hinder right action such as needless killing, stealing, and committing adultery or other sexual misconduct. Right living means to gain food, clothing, shlter, and other necessities of life in a right way. Right living teaches us not to earn our livelihood through work that makes trouble for others or through a career useless to society, but to live on a justifiable income that we can obtain through right work and a vocation useful to others. Right endeavor means to engage constantly in right conduct without being idle or deviating from the right way, avoid such wrongs as the three evils of the mind, the evils of the mouth, and the three evils of the body. Right memory means to practice with a right mind as the Buddha did, that is, we must address ourselves to all things in the universe with a fair and right mind. And finally, right meditation means not to be agitated by any change of external circumstances—Bát Thánh Đạo chính là thấy đúng, suy nghĩ đúng, nói năng đúng, hành động đúng, sống đúng, nỗ lực đúng, ghi nhớ đúng, và thiền định đúng. Chánh kiến là từ bỏ cách nhìn hướng về cái ngã của các sự vật và có cái thấy như thật của Đức Phật, nghĩa là vạn sự vạn vật không có tự tánh, không độc lập, mà hiện hữu do sự tổng hợp của nhau, cái này có thì cái kia có,

cái này không thì cái kia không. Chánh tư duy là không thiên về thái độ quy ngã đối với sự vật, mà suy nghĩ về sự vật một cách đúng đắn. Chánh tư duy dạy chúng ta từ bỏ ba cái xấu để có được cái tâm độ lượng như tâm Phật: không tham muốn hay chỉ nghĩ đến sự thủ đắc cho riêng mình; không giận ghét hay không ưa thích khi sự việc xảy ra không như ý mình muốn; và không ác độc hay muốn được theo ý mình trong mọi sự. Chánh ngữ dạy chúng ta sử dụng ngôn từ đúng đắn trong đời sống hằng ngày và tránh bốn thứ xấu ác về miệng như nói dối, nói lưỡi hai chiều, nói lời vu khống và nói lời không cẩn thận. Chánh nghiệp là sự ứng xử hằng ngày phù hợp với giới luật của Đức Phật, nghĩa là phải kềm chế ba điều xấu nơi thân, làm trở ngại cho những hành động đúng như sát hại không cần thiết, trộm cắp, và tà dâm. Chánh mạng là thu hoạch thức ăn, quần áo, nhà cửa và các nhu cầu khác trong cuộc sống một cách đúng đắn. Chánh mạng dạy chúng ta kiếm sống bằng công việc không phiền khổ cho người khác hay những nghề vô ích cho xã hội, mà phải sống bằng sự thu nhập chính đáng bằng nghề nghiệp chính đáng và có ích cho người khác. Chánh tinh tấn là luôn hành sử đúng đắn, không lười biếng hay đi lệnh khỏi con đường chân chánh, tránh những sai lầm như ba điều xấu về ý, bốn điều xấu về miệng và ba điều xấu về thân. Chánh niệm là tu tập bằng cái tâm đúng đắn như Đức Phật đã tu tập, nghĩa là chúng ta phải chú tâm vào vạn sự vạn vật trong vũ trụ bằng cái tâm thanh tịnh và chính đáng. Cuối cùng là chánh định, nghĩa là luôn luôn không bị dao động vì những thay đổi của hoàn cảnh bên ngoài.
** See Eight Noble Paths.

Eightfold notion of no-birth: Anutpattikadharma (skt)—Bát Bất Sinh Pháp—See Eight ways of no-birth.

Eighth sign of the Buddha: Niết Bàn Tướng—The 8th sign of the Buddha, his entry into nirvana, i.e. his death, after delivering "in one day and night" the Parinirvana Sutra—Tướng nhập diệt hóa thân thứ tám của Đức Phật, tức là tướng nhập diệt của Đức Thế Tôn (Đức Phật giáo hóa chúng sanh đến năm 80 tuổi thì hóa duyên hết, ngài liền đến giữa hai cây Ta La bên bờ sông Bạt Đề, tại thành Câu Thi Na, vùng trung Ấn Độ, thuyết giảng xong Kinh Niết Bàn rồi nhập diệt).

Eighth vijnana: Đệ Bát Thức—Another name for Alaya-vijnana. This is the mind-essence, the root and essence of all things—Tên khác của A Lại Da Thức, thức thứ 8 trong tám thức (đây là thức căn bản của mọi thức khác)—See Alaya vijnana.

Eighty-eight Buddhas repentance ceremony: Hồng danh bảo sám (lễ sám hối trước 88 hồng danh Phật).

Eighty-eight deluded viewpoints: Bát thập bát kiến hoặc (tám mươi tám loại kiến hoặc).

(I) An overview of deluded views: Tổng quan về kiến hoặc—Perplexities or illusions and temptations arise from false views or theories. There are two kinds of deluded views—Các loại phiền não và cám dỗ khởi lên từ tà kiến. Có hai loại kiến hoặc—See Basic deluded views:

1) Delusions in the visible world: Kiến Hoặc—Các loại vọng kiến, phân biệt tà vạy, gây ra những mê hoặc.
2) Illusions in the mental or moral world: Tư Hoặc—Lấy tình cảm mê chấp tham, sân, si, mà nghĩ cảm về vạn hữu trên thế gian.

(II) Eighty-eight deluded views—Tám mươi tám kiến hoặc:

(A) Thirty-two deluded views in the world of desire—32 Kiến hoặc trong dục giới:

1-10)All ten deluded views operate in relationship to the Truth of Suffering. They are: greed, anger, delusion, arrogance, doubt, wrong view of self, one-sided view, deviant views, the view of being attached to views, view of grasping prohibitive precepts—Mười kiến hoặc này hoạt động liên hệ tới Khổ đế. Đó là tham, sân, si, mạn, nghi, ngã kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ, và giới cấm thủ kiến.

11-17)Seven deluded views operate in relationship to the Truth of Accumulating. They are: greed, anger, delusion, arrogance, doubt, the view of being attached to views, and deviant views—Bảy kiến hoặc hoạt động liên hệ tới Tập đế. Đó là: tham, sân, si, mạn, nghi, kiến thủ, và tà kiến.

18-24)Seven deluded views operate in relationship to the Truth of Cessation: Bảy kiến hoặc hoạt động liên hệ tới Diệt đế.

25-32)Eight deluded views operate in relationship to the Truth of the Path. They are: greed, anger, delusion, arrogance, doubt, the view of being attached to views, deviant views, and view of grasping prohibitive precepts—Bảy kiến hoặc hoạt động liên hệ tới Diệt đế. Đó là: tham, sân, si, mạn, nghi, kiến thủ, tà kiến, và giới cấm thủ.

(B) Twenty-eight deluded views in the world of form—28 kiến hoặc trong sắc giới:

33-60)In the world of form, the relationship of deluded views to the Four Noble Truths follows the same order as in the world of desire with the exception of "hatred" because hatred must be eliminated before one can enter samadhi in the world of form—Trong sắc giới, những kiến hoặc hoạt động liên hệ tới Tứ Diệu Đế cũng giống như trong dục giới, ngoại trừ "sân hận" vì trước khi vào định, người ta phải loại trừ sân hận.

(C) Twenty-eight deluded views in the formless world—28 kiến hoặc trong vô sắc giới:

61-88)In the formless world, the relationship of deluded views to the Four Noble Truths follows the same order as in the world of desire with the exception of "hatred" because hatred must be eliminated before one can enter samadhi in the formless world—Trong vô sắc giới, những kiến hoặc hoạt động liên hệ tới Tứ Diệu Đế cũng giống như trong dục giới, ngoại trừ "sân hận" vì trước khi vào định của cõi vô sắc giới, người ta phải loại trừ sân hận.

Eighty-four thousand dharma-doors: Tám Mươi Bốn Ngàn Pháp Môn—Eighty-four thousand is a symbolic number, which represents a countless number of the Buddha Dharma-door. However, we choose the Dharma-door that suits our potentials. We should never ridicule any other Dharma-door because even though it does not suit us, it may suit someone else's potentials—Con số tám mươi bốn ngàn là một con số biểu tượng, tiêu biểu cho vô số pháp môn của Phật. Tuy nhiên, chúng ta chọn pháp môn nào thích hợp với chúng ta nhất. Chúng ta không bao giờ bài bác bất cứ pháp môn nào khác. Mặc dù pháp môn khác không thích hợp với chúng ta, nó có thể thích hợp với khả năng của người khác.

Eighty-four thousand signs of perfection of a Buddha: Tám Mươi Bốn Ngàn Tướng Hảo Của Phật.

Eighty-four thousand wisdoms from the one Prajna: Từ một Bát Nhã phát sanh ra tám muôn bốn ngàn trí tuệ—According to the Platform Sutra of the Sixth Patriarch's Dharma Treasure, the Sixth Patriarch, Hui-Neng, taught: "Good Knowing Advisors, my Dharma-door produces 84,000 wisdom from the one Prajna. Why? Because worldly people have 84,000 kinds of defilement. In the absence of defilement, wisdom is always present since it is not separate from the self-nature. Understand this dharma is simply no-thought, no-remembrance, non-attachment and the non-production of falsehood and error. Use your own true-suchness nature and, by means of wisdom, contemplate and illuminate all dharmas without grasping or rejecting them. That is to see one's own nature and realize the Buddha Way"—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng dạy: "Này thiện tri thức, pháp môn của tôi đây từ một Bát Nhã phát sanh ra tám muôn bốn ngàn trí tuệ. Vì cớ sao? Vì người đời có tám muôn bốn ngàn trần lao, nếu không có trần lao thì trí huệ thường hiện, chẳng lìa tự tánh. Người ngộ pháp nầy tức là vô niệm, vô ức, vô trước, chẳng khởi cuống vọng, dùng tánh chơn như của mình, lấy trí huệ quán chiếu, đối với tất cả pháp không thủ không xả, tức là thấy tánh thành Phật đạo."

Eighty-one dharmas: Tám mươi mốt pháp—There are eighty-one divisions in the Maha-Prajna-Paramita Sutra—Có tám mươi mốt pháp môn được thuyết trong Kinh Đại Bát Nhã—See Eighty-one divisions in the Maha-Prajna-Paramita Sutra.

Eighty-one divisions: Bát Thập Nhứt Pháp—See Eighty-one divisions in the Maha-Prajna-Paramita Sutra.

Eighty-one divisions in the Maha-Prajna-Paramita Sutra: Bát Thập Nhứt Pháp—Tám mươi mốt pháp được thuyết trong Kinh Đại Bát Nhã.

1) Form: Sắc—See Rupa.
2) Mind: Tâm—See Mind.

3-7) The five aggregates or skandhas: (5) Ngũ ấm—Năm ấm hay ngũ uẩn—See Five Aggregations.
8-12) The five faculties: Ngũ căn—See Five Faculties.
13-17) The five powers: Ngũ lực—See Five powers.
18-29) Twelve means of sensation: (12) Thập Nhị Nhập—Mười hai nhập xứ—See Twelve entrances.
30-47) Eighteen realms: (18) Thập Bát Pháp Giới—Mười tám pháp giới—See Eighteen realms.
48-51) Four truths or four axioms: (4) Tứ Đế—Tứ Diệu Đế—See Four Noble Truths.
52-63) Twelve nidanas: (12) Thập Nhị Nhân Duyên—Mười hai nhân duyên—See Twelve links of cause and effect.
64-71) Eight Sunya: (8) Bát Không—Tám không.
72-77) Six paramitas: (6) Lục Ba La Mật—Lục Độ—See Six paramitas.
78-81) Four Prajna or wisdoms: (4) Tứ Trí—See Four kinds of wisdom.

Eighty thousand minute conducts: Tám Muôn Tế Hạnh—Eighty thousand minute conducts are the extremely small conducts of a religious figure. The eighty thousand tiny conducts originate from the 250 Bhiksu Precepts as follows—Tám muôn tế hạnh là 80.000 cái hạnh vi tế của người xuất gia. Tám muôn tế hạnh phát xuất từ 250 giới cụ túc của chúng Tỳ Kheo mà thành như sau:

1) Taking three thousand demeanors to multiply with the three commandments dealing with the body plus the four commandments dealing with speech to make 21,000 tiny conducts: Lấy ba ngàn oai nghi nhơn cho Thân Tam và Khẩu Tứ (See Kaya-karmas-Vac-karmas) thành 21.000 tế hạnh.
2) Taking 21,000 tiny conducts to multiply with three commandments dealing with the mind plus one dealing with the Manas to make 84,000 tiny conducts: Lấy 21.000 tế hạnh nhơn cho Ý Tam và Mạt Na Thức (see Kaya-karmas-Vac-karmas) thành ra 84.000.

Eihei-ji (jap): Vĩnh Bình Tự (Vĩnh An Tự)—A monastery named "Monastery of Eternal Peace," a Meditation Center founded by Dogen Zenji in 1243, located in the Fukui province of Japan. Today it is one of the two main centers of the Soto school of Zen, the other being Soji-ji—Một tu viện có tên là "Tu Viện Vĩnh An," một Trung Tâm Thiền được ngài Đạo Nguyên sáng lập vào năm 1243, tọa lạc tại tỉnh Fukui, Nhật Bản. Ngày nay nó là một trong hai trung tâm chính của dòng Thiền Tào Động, trung tâm kia là Soji-ji.

Eisai Zenji (1141-1215): Name of a Japanese monk who traveled to China in 1168 and 1187 and who is credited with being the first successfully to bring Zen to Japan. He traveled to China to study T'ien-T'ai, the order in which he was ordained, but he also studied Ch'an with Hui-An Hui-Ch'ang of Oryo lineage of the Lin-Chi order of Ch'an Hui-An gave Eisai a certification of awakening, and upon his return to Japan Eisai began instructing students in Ch'an practice. In 1191 he founded the Soto Fuku-ji Temple in Kyushu, but soon came into conflict with local Tendai monks, who resented his statements that Zen is superior to Tendai. To placate them, he began introducing esoteric Tendai rites in his monastery and even wrote a treatise praising Tendai, but steadfastly maintained that Rinzai is "the quintessence of all doctrines and the totality of the Buddha's Dharma."—Tên của một vị sư người Nhật Bản, người đã du hành sang Trung Hoa vào những năm 1168 và 1187, và ông được công nhận là người đầu tiên thành công trong việc mang Thiền sang truyền bá tại Nhật. Ông du hành sang Trung Hoa và theo tu tập với tông Thiên Thai, tông phái mà ông đã thọ giới, nhưng ông cũng tu tập thiền với ngài Huệ An ở Trường An của dòng Thiền Lâm Tế, chính ngài Huệ An đã chứng nhận sự giác ngộ của ông, và khi trở về Nhật Bản ông bắt đầu dạy đệ tử về thiền tập. Vào năm 1191 ông sáng lập chùa Fuku-ji thuộc tông Tào Động ở Kyushu, nhưng chẳng bao lâu sau đó, ông có những mâu thuẫn với các vị sự thuộc tông Thiên Thai ở địa phương, những người oán hận lời tuyên bố của ông rằng Thiền vượt trội hơn giáo pháp Thiên Thai. Để làm nguôi cơn giận của các vị sư này, ông giới thiệu nghi thức của Mật tông Thiên Thai vào tự viện của ông và viết ngay cả một bộ luận tán thán Thiên Thai, nhưng vẫn duy trì một cách kiên cố rằng giáo pháp của tông Lâm

Tế là "tinh túy của tất cả mọi giáo pháp và bao gồm toàn bộ Phật pháp."

Eizon (jap): Sư Duệ Tôn (1201-1290)—One who established Japanese Ritsu at Saidaiji—Vị sáng lập ra Luật Tông cuả Nhật Bản tại Tây Đại Tự.

Ejiki (jap): Kasaya (skt)—Broken color—Hoại Sắc—See Kasaya.

Ejo (jap): Sư Hoài Trang—The second patriarch of the Soto Sect in Japan—Nhị tổ tông Tào Động ở Nhật Bản.

Eka (skt): Một (nhất)—One—Unity—The same—Once.

Ekacitta (skt): Nhứt tâm—One mind—The one-thought moment in which a meditator experiences Non-duality.

Ekacittam (skt): See Ekacitta.

Ekacyana (skt): Nhất Thừa—One vehicle. In Buddhist sutras, the Buddha talked about Yana or Vehicle so that beings from different levels can absorb and practice Buddhism. In reality, Mahayana, Hinayana, Madhyamika, or Vajrayana are only different names for Buddhayana. Cultivators can practice all three vehicles at once—Nhứt thừa. Trong các kinh điển Phật giáo, Phật đề ra thừa thặng để tùy căn cơ trình độ của chúng sanh mà cứu độ. Kỳ thật Đại thừa, Tiểu thừa, Trung thừa hay Kim cang thừa chỉ là những tên khác của Phật thừa. Hành giả có thể cùng lúc thực tập hay đi trên bất cứ thừa nào.

Ekaggata (p): One-pointedness—Nhất Điểm—Nhất Điểm Tâm—According to the Abhidharma, Pali term "Ekaggata" means a one pointed state. This mental factor is the primary component in all jhanas. One-pointedness temporarily inhibits sensual desire, a necessary condition for any meditative attainment. "Ekaggata" exercises the function of closely contemplating the object; however, it cannot perform this function alone. It requires the joint action of the other jhanas such as "Vitaka" (applying the associated state on the object), "Vicara" (sustaining them there), "Piti" (bringing delight in the object, "Sukha" (experiencing happiness in the jhana)—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), Phạn ngữ "Ekaggata" có nghĩa là một điểm duy nhất hay là trạng thái gom tâm an trụ vào một điểm duy nhất. Đây là tâm sở nằm trong các tầng thiền (jhanas). Nhất điểm tâm tạm thời khắc phục triền cái tham dục, một điều kiện tất yếu để đạt được thiền định. "Ekaggata" thực tập quán tưởng thật sát vào đề mục; tuy nhiên, "Ekaggata" không thể nào đạt được riêng lẽ, mà nó cần đến những yếu tố khác như "Tầm," "Sát," "Phỉ," và "Lạc."—See Fifty-two mental states.

Ekagra (skt):

1) Undeflected concentration: Meditation on one object—Undefeated concentration—Nhất Tam Muội.
2) Oneness: Nhất duyên.

Ekagrata (skt) **Ekaggata** (p): Nhứt tâm—One-pointedness of mind—Attention focus only or alone (focusing or concentration of mind) on a single object. Situtation in which all mental powers are concentrated on one object—Tính sắc bén của tinh thần—Tập trung sự chú ý vào một điểm duy nhất. Mọi năng lượng tâm thần được tập hợp xung quanh một đối tượng—See Samadhi.

Ekai-Mumon (jap): Zen master Huệ Khai (1183-1260), according to Transmission of the Lamp, was a disciple of Wan-Shou-Ch'ung-Kuan—Thiền sư Huệ Khai, theo Truyền Đăng Lục, là đệ tử của Thiền sư Vạn Thọ Sùng Quán—See Hui-K'ai.

Eka-jati-prati-badha (skt): Nhất Sanh Bổ Xứ—The stage of having only one lifetime or one enlightenment to attain Buddhahood—Giai đoạn mà vị Bồ Tát chỉ một lần sanh ở chỗ nầy là được bổ lên ngôi vị Phật.

Ekaks(h)ana (skt): Nhứt tâm—The One Moment of eternal now.

Ekamsamayam (skt): Nhứt thời.

Ekamsa-vyakaraniyo-panho (p): Question to be answered directly—Trả lời câu hỏi một cách dứt khoát—See Four ways of answering questions.

Ekan (jap): Thiền sư Tuệ Quán (Hàn Quốc).

Ekan-Seian (jap): Zen master Qi-An (750-839)—Zen master Xi-An was born in 750 in Hai-Men, was a disciple of Ma-Tsu—Thiền sư Tề An sanh năm 750 tại Hải Môn, đệ tử của Thiền sư Mã Tổ—See Qi An.

Eka-tattvabhyasa (skt): Repeated activity or study of one reality, the supreme consciousness, which permeates all beings as their inner most—

Hoạt động lập đi lập lại (nghiên cứu) duy nhất về ý thức cao nhất thâm nhập tất cả mọi thực thể như cái ngã sâu nhất.

Ekatva-anyatva (skt): Nhất dị (đồng nhất và dị biệt)—Oneness and otherness.

Ekavyavaharika (skt): Nhất Thuyết Bộ—Hinayana school (nominalistic) which considered things as nominal without underlying reality—Chấp Nhất Ngữ Ngôn Bộ (Nhất Thiết Hữu Bộ)—Trường phái Tiểu thừa cho rằng vạn hữu giả định chứ không có thực thể—See Hinayana and Sarvastivada.

Ekayana (skt): Nhất Thừa—One Yana—The One Vehicle or Vehicle of oneness—The one Buddha-Yana.

(I) An overview of "Ekayana": Tổng quan về Nhất Thừa—One vehicle or Buddhayana; the one teaching that leads to supreme enlightenment and the attainment of Buddhahood. An idea found in a number of Mahayana texts, such as the Lotus Sutra, which holds that the three approaches to liberation believe in Mahayana literature to have been taught by the Buddha, the hearer vehicle (sravakayana), the solitary realizer vehicle (pratyeka-buddha-yana), and the Bodhisattva vehicle (Bodhisattvayana), all converge into the one Buddha vehicle (Buddhayana). This is really the same as the Bodhisattva vehicle, which culminates in Buddhahood. The other two vehicles are said to be merely expedient teachings for those who would initially be afraid of or uninterested in the path of the Bodhisattva—Nhứt Thừa hay Phật thừa (Buddhayana). Cỗ xe duy nhất của đạo Phật, học thuyết duy nhất có thể đưa tới chỗ đạt được giác ngộ cao nhất và Phật tánh Ý tưởng được tìm thấy trong những kinh điển Đại Thừa, như kinh Liên Hoa, trong đó có 3 điểm tới gần giải thoát tin tưởng trong kinh văn Đại Thừa đã được Đức Phật thuyết giảng, Thanh Văn thừa, Duyên Giác thừa, và Bồ Tát thừa, tất cả đều hội tụ vào Phật Thừa. Đây đích thực là y như Bồ Tát Thừa, lên đến cực điểm là Phật quả. Hai thừa khác chỉ là giáo pháp phương tiện giảng dạy cho những người e sợ hay không thích thú với Bồ Tát Đạo mà thôi.

(II) Ekayana and Mahayana—Nhất Thừa và Đại Thừa—Nhứt Phật thừa.

1) The One Vehicle. Mahayana and Ekayana are used synonymously in all the Mahayana texts. The idea of considering the Buddha's teaching as an instrument of conveyance was doubtless suggested by that of crossing the stream of Samsara and reaching the other side of Nirvana. In the Lankavatara Sutra, when Mahamati asked the Buddha the reason why He did not speak of the Vehicle of Oneness, the Buddha said: "There is no truth of Parinirvana to be realized by the Sravakas and Pratyeka-buddhas all by themselves; therefore, I do not preach them the Vehicle of Oneness. Their emancipation is made possible only by means of the Tathagata's guidance, discretion, discipline, and direction; it does not take place by them alone. They have not yet made themselves free from the hindrance of knowledge (jneyavarana) and the working of memory; they have not yet realized the truth that there is no self-substance in anything, nor have they attained the inconceivable transformation-death (acintyaparinamacyuti). For these reasons I do not preach the Vehicle of Oneness. I will only preach the Ekayana to the Sravakas when their evil habit of memory is all purgated, when they have an insight into the nature of all things that have no self-substance, and when they are awakened from the intoxicating result of Samadhi which comes from the evil habit of memory, they rise from the state of non-outflowings. When they are thus awakened, they will supply themselves with al the moral provisions on a plane which surpasses the state of non-outflowings where they have hitherto remained."—Đại Thừa và Nhất Thừa được dùng đồng nghĩa với nhau trong tất cả kinh điển Đại Thừa. Cái ý niệm xem giáo lý của Đức Phật là một phương tiện chuyên chở đã nảy ra từ ý niệm vượt thoát qua dòng luân hồi sanh tử để đạt đến bến bờ Niết Bàn bên kia. Trong Kinh Lăng Già, khi Mahamati hỏi Đức Phật tại sao Ngài lại thuyết giảng Nhất Thừa, Đức Phật nói: "Không có cái chân lý đại tịch

diệt nào được đạt bởi hàng Thanh Văn hay Duyên Giác do tự chính họ; do đó, Ta không thuyết giảng cho họ về Thừa của nhất thể. Sự giải thoát của họ chỉ có thể được hình thành nhờ sự dẫn dắt, khai thị, dạy dỗ và điều khiển của Như Lai; sự giải thoát ấy không xãy ra do một mình họ. Họ chưa thể tự làm cho họ thoát khỏi sự trở ngại của tri thức và sự vận hành của tập khí; họ chưa thể chứng cái chân lý rằng không có tự tính trong mọi sự vật, cũng chưa đạt đến cái chết biến hóa không thể quan niệm được (bất khả tư nghì biến dị tử). Vì lý do nầy nên Ta chỉ thuyết giảng Nhất Thừa cho hàng Thanh Văn, khi cái tập khí tệ hại của họ được tẩy sạch, khi họ thấy suốt bản chất của tất cả các sự vật vốn không có tự tính, và khi họ giác tính khỏi cái kết quả gây mê đắm của tam ma địa phát xuất từ tập khí tệ hại, thì họ vượt khỏi trạng thái của các vô lậu. Kho họ tỉnh giác như thế, họ sẽ tự cung cấp cho mình những thức ăn tinh thần trên cùng một bình diện vượt khỏi trạng thái của các vô lậu mà bấy lâu nay họ vẫn trụ ở đấy."

2) The Buddha is often compared to a great physician who can cure every sort of illness by skilful treatment. As far as the science of medicine goes, there is just one principle which, however, in the hands of an experienced doctor finds a variety of applications. The Teaching of the Buddha does not vary in time and space, it has a universal application; but as its recipients differ in disposition and training and heredity they variously understand it and are thereby cured each of his own spiritual illness. This one principle universally and infinitely applicable is known as "One Vehicle" or "Great Vehicle." In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: "My teaching is not divided, it remains always one and the same, but because of the desires and faculties of beings that are infinitely varied, it is capable also of infinite variation. There is One Vehicle only, and refreshing is the Eightfold Path of Righteousness.": Đức Phật thường được so sánh với một đại lương y có thể chữa lành mọi thứ bệnh bằng cách chữa trị tinh diệu. Theo y học, cũng cùng một nguyên tắc độc nhất, nhưng ở trong tay của một bác sĩ giàu kinh nghiệm thì có nhiềusự áp dụng khác nhau. Giáo lý của Đức Phật không thay đổi theo thời gian và không gian, có một sự ứng dụng phổ quát; nhưng vì người thọ nhận khác nhau về tâm tính, học tập và di truyền nên họ hiểu giáo lý theo những cách khác nhau và nhờ đó mà mỗi người được chữa lành căn bệnh tinh thần riêng của mình. Đây là một nguyên lý có thể áp dụng một cách phổ quát và vô cùng, được gọi là "Nhất Thừa," hay "Đại Thừa." Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: "Giáo lý của Ta không bị phân chia, nó vẫn luôn luôn là một và vẫn là nó, nhưng do bởi các ham muốn và khả năng của chúng sanh vốn khác nhau đến vô cùng, nên cũng có thể biến đổi đến vô cùng. Chỉ có một Thừa mà thôi, và Bát Chánh Đạo luôn nhắc nhở."

(III) Ekayana and Triyana—Nhất Thừa và Tam Thừa:

1) Besides this Ekayana and Dviyana, the Mahayana sutras genrally speaks of Triyana, which consists of the Sravakayana, Pratyeka-buddha-yana, and Bodhisattvayana. But we must remember that the Ekayana has really nothing to do with the number of yanas though "eka" means "one." Eka in this case rather means "oneness," and "Ekayana" is the designation of the doctrine teaching the transcendental oneness of things, by which all beings including the Hinayanists and Mahayanists are saved from the bondage of existence: Ngoài Nhất Thừa, Nhị Thừa, các kinh điển Đại Thừa còn nói đến Tam Thừa, gồm Thanh Văn, Duyên Giác, và Bồ Tát. Tuy nhiên, chúng ta phải nhớ rằng Nhất Thừa kỳ thật chẳng dính dáng gì đến số "Thừa," vì "Eka" có nghĩa là "một," và trong trường hợp nầy nó có nghĩa là "Nhất Thể," và "Ekayana" chỉ cái học thuyết dạy về sự nhất thể của các sự vật, qua đó tất cả chúng sanh kể cả Tiểu Thừa hay Đại Thừa đều được cứu khỏi sự ràng buộc của hiện hữu.

2) In the Lankavatara Sutra, the Buddha said: "I preach the Triple Vehicle, the One Vehicle, and No-Vehicle, but they are all meant for

the ignorant, the little witted, and for the wise who are addicted to the enjoyment of quietude. The gate of the ultimate truth is beyond the dualism of cognition. As long as mind evolves, these vehicles canot be done away with; when it experiences a revulsion (paravritti), there is neither vehicle nor driver: Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nói: "Ta thuyết giảng Tam Thừa, Nhị Thừa, Nhất Thừa và Vô Thừa, nhưng tất cả các thừa ấy đều nhằm cho phàm phu, kẻ sơ trí, và cho những kẻ mê đắm trong sự thọ hưởng sự tịch tịnh. Cánh cửa của chân lý tối hậu thì vượt khỏi cái nhị biên của tri thức. Hễ khi nào tâm còn sinh khởi thì những thừa nầy không thể nào bỏ đi được. Khi tâm kinh nghiệm sự đột biến thì sẽ không có xe mà cũng không có người lái xe."

(IV) The way to realize the path of the Ekayana: Phương cách thể chứng con đường của Nhất Thừa—The way to realize the path of the Ekayana is to understand that the process of perception is due to discrimination; when this discrimination no longer takes place, and when one abides in the suchness of things, there is the realization of the Vehicle of Oneness. This Vehicle has never been realized by anybody, not by the Sravakas, not by the Pratyeka-buddhas, nor by the Brahmans, except by the Buddha himself—Cách để thể chứng con đường của Nhất Thừa là hiểu rằng quá trình của nhận thức là do bởi phân biệt; khi sự phân biệt nầy không còn xãy ra nữa, và khi người ta trú trong cái như như của các sự vật thì có sự thể chứng cái Nhất Thừa của Nhất Thể. Thừa nầy chưa được ai thể chứng bao giờ, chưa được thể chứng bởi hàng Thanh Văn, Duyên Giác, hay Bà La Môn, ngoại trừ chính Đức Phật.

Ekayanavabodha (skt): Ngộ Nhất Thừa—The realization of the One Vehicle. The realization means the extinction of wrong discrimination by abiding in Suchness—Sự thể chứng Nhất Thừa, nghĩa là sự dập tắt sự phân biệt sai lầm bằng cách trú trong Như Như—See Ekayana.

Ekavyavaharika (skt): Name of a Buddhist sect—Nhất thuyết bộ, Tỳ bà ha la—Chấp nhất ngữ ngôn bộ.

Eko (jap): Parinama (skt)—Dedication—Merit-transference—See Dedication of merit (Mahayana tradition), and Ten kinds of dedication.

Ekottaragama (skt): Kinh Tăng Nhất A Hàm—Agama Sutra Increased by One—Name of the fourth Agama or sacred ekottara: Greater or more by one, increasing by one—Tên của bộ Kinh thứ tư trong bộ A Hàm—See Agama and Four Agamas.

Ekottarikagamas (skt): Ekottara-agama (skt)—Tăng Nhứt A Hàm—Numerical Arranged Subjects, 51 books. One of the four Agamas, the agama in which the sections each increase by one, e.g. the Anguttara Nikaya of the Hinayana; a branch of classifying subjects numerically—Tăng Nhứt A Hàm, 51 quyển, sưu tập số của pháp môn. Bộ thứ nhất trong bốn bộ Kinh A Hàm, Tăng Nhất A Hàm là bộ kinh mà mỗi phần được tăng lên một—See Anguttara-Nikaya, and Five Agamas.

Elaborate (v): Nói rộng ra, nghiên cứu kỹ lưỡng.

Elapattra (skt):

(A) Ế La Bát Đát La.

1) A naga who is said to have consulted Sakyamuni about rebirth in a higher sphere: Tên một loài rồng đã đến tham vấn với Đức Thích Ca Mâu Ni về vấn đế tái sanh trên đường cao hơn.
2) A palm-tree formerly destroy by that naga: Một loại cây kè đã bị loài rồng nầy phá hủy trước đây.

(B) Y La Bát.

1) Name of a naga, or dragon-king, who breaks the Buddha's commandments: Tên của Y La Bát Long vương (trên đầu có loại cây rất hôi thúi), hủy hoại giới cấm của Phật làm tổn hại cây y-la.
2) Name of a place in Taxila: Tên của một nơi trong xứ Taxila.

Elate (v): Làm cho phấn chấn lên.

Elated (a): Dương dương tự đắc—Self-satisfied.

Elders: Trưởng lão.

(I) The meanings of "Elders"—Nghĩa của "Trưởng Lão": In Buddhism, elder monks mean a senior monk, a venerable monk. This is a title for virtuous and aged monk or an abbot—Trong Phật giáo, trưởng lão có nghĩa

là một vị Tăng cao tuổi hạ, một vị Thượng tọa. Đây là tôn hiệu của một vị Tăng cao tuổi cao đức hay một vị trụ trì.

(II) Categories of "Elders"—Phân loại "Trưởng Lão":

1) Elder by birth: Jati-thero (p)—Sanh trưởng lão—See Three dharmas (XXXII).
2) Elder in Dhamma: Dhamma thero (p)—Pháp trưởng lão—See Three dharmas (XXXII).
3) Elder by convention: Sammuti-thero (p)—Nhập định trưởng lão—See Three dharmas (XXXII).
4) Elder Venerable Bhiksu: Sthavira (skt)—Choro (jap)—Sư Trưởng lão.

(III) The Buddha's teachings on "Trưởng Lão" in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về "Trưởng Lão" trong Kinh Pháp Cú:

1) A man is not called an elder because his hair is gray. Ripe and wise is he in age (Dharmapada 260): Trưởng lão, chẳng phải vì bạc đầu. Nếu chỉ vì tuổi tác cao mà xưng trưởng lão, thì đó chỉ là xưng xuông.
2) A man in whom are truth, virtue, harmlessness, restraint and control, that wise man who is steadfast and free from impurity, is indeed called an elder (Dharmapada 261): Đủ kiến giải chân thật, giữ trọn các pháp hành, không sát hại sinh linh, lo tiết chế điều phục, đó mới là có trí: trừ hết các cấu nhơ, mới đáng danh trưởng lão.

Elder by birth: Jati-thero (p)—Sanh trưởng lão—See Three dharmas (XXXII).

Elder in Dhamma: Dhamma thero (p)—Pháp trưởng lão—See Three dharmas (XXXII).

Elder by convention: Sammuti-thero (p)—Nhập định trưởng lão—See Three dharmas (XXXII).

Elder monks: Intimate disciples—Thượng Tọa bộ—See Two divisions of Buddhism.

Elders sect: Mahasthavirah (skt)—Thượng Tọa Bộ—See Mahasthavirah.

Elder Shariputra: Trưởng Lão Xá Lợi Phất.

Elder sister: Đại Tỷ—A courtesy title for a lay female devotee, or a nun—Một tên gọi lịch sự cho các vị nữ Phật tử thuần thành, tại gia hay xuất gia.

Elder Venerable Bhiksu: Sthavira (skt)—Choro (jap)—Sư Trưởng lão.

Elderly: Bậc trưởng thượng.

Eldest son: Eldest child—Trưởng tử.

Elect (v): Tuyển lựa.

Election (n): Sự tuyển lựa.

Electronic: Điện tử âm.

Elegant and clever: Anh tú.

Elegant and talented boys and girls: Nam thanh nữ tú (trai đẹp gái xinh).

Elements (n):

1) Dhatu (skt)—Secondary elements—Sphere—Region—Realm—Cảnh giới.
2) According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four elements—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có Tứ Đại—See Four Elements.
3) Skandhas (skt): The five elements—Năm hành—See Five elements.
4) See Nine elements or nine substances and Five Aggregations.
5) Dhatu (skt): Dai (jap)—Đại—See Four great elements.
6) Mahabhutasvabhava (skt)—Đại Chủng Tự Tánh—Các thành tố—See Seven types of self-nature.

Element of cessation: Nirodha-dhatu (p)—Diệt giới—See Three dharmas (XIII) (B).

Element of cohesion: Apo (p)—Nước (chất lỏng)—According to Most Venerable Piyadassi in "The Buddha's Ancient Path," fluidity is the element of expansion. It is the element that heaps particles of matter together without allowing them to scatter. The cohesive force in liquids is very strong, for unlike solids, they coalesce (stick together) even after their separation. Once a solid is broken up or separated the particles do nor recoalesce. In order to join them it becomes necessary to convert the solid into a liquid by raising the temperature, as in the welding of metals. When we see an object we only see an expansion with limits, this expansion or shape is possible because of the cohesive force—Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển "Con Đường Cổ Xưa," chất lỏng hay yếu tố kết dính. Chính yếu tố nầy đã xếp các phân tử của vật thể lại với

nhau, không cho phép nó rời rạc. Lực kết dính trong chất lỏng rất mạnh, vì không giống như chất rắn, chúng liền lại với nhau ngay khi bị tách rời ra. Một khi chất cứng bị bể hay bị tách rời ra, các phân tử của chất cứng không thể kết hợp lại với nhau được. Để nối kết chúng lại, cần phải chuyển chất cứng đó thành thể lỏng bằng cách tăng nhiệt độ, như trong việc hàn các kim loại. Khi chúng ta thấy một vật, chúng ta chỉ thấy một sự bành trướng với những giới hạn, sự bành trướng hay "hình thù" nầy sở dĩ có được là nhờ lực kết dính.

Elements of consciousness: Vijnana-dhatu (skt)—Thức Giới—The realm of mind, the sphere of mind, mind as a distinct realm—Tâm vương (lục thức và bát thức tâm vương) tự giữ lấy thể mà có sai biệt với các loại khác.

Elements devoid of motion: Pháp Vô Khứ Lai Tông, một trong Thập Tông Cương Yếu—See Ten tenets of the Hua-Yen School.

Element of expansion: Pathavi (p)—Đất (chất rắn)—According to Most Venerable Piyadassi in "The Buddha's Ancient Path," solidity is the element of expansion. It is due to this element of expansion that objects occupy space. When we see an object we only see something extended in space and we give a name to it. The element of expansion is present not only in solids, but in liquids, too; for when we see the sea stretched before us even then we see the element of expansion or Pathavi. The hardeness of rock and the softness of paste, the quality of heaviness and lightness in things are also qualities of the element of expansion, or are particular states of it—Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển "Con Đường Cổ Xưa," chất rắn chắc hay yếu tố giản nở. Chính do yếu tố giản nở nầy mà các vật thể chiếm một khoảng không gian. Khi chúng ta thấy một vật, chúng ta chỉ thấy một cái gì đó mở rộng trong không gian và chúng ta đặt cho nó một cái tên. Yếu tố giản nở không chỉ hiện diện trong các chất cứng, mà còn ở các chất lỏng nữa; vì khi chúng ta thấy biển trải dài trước mắt chúng ta thì ngay khi ấy chúng ta hình dung ra chất có tính cách giản nở. Tính cứng của đá và mềm của bột, tính chất nặng và nhẹ trong mọi vật cũng thuộc đặc tính giản nở nầy, hay còn gọi là Địa Đại.

Element of form: Rupa dhatu (p)—Sắc giới—See Three dharmas (XIII) (A).

Element of heat or temperature: Tejo (p)—Lửa (chất nóng)—According to Most Venerable Piyadassi in "The Buddha's Ancient Path," temperature is the element of heat. It is the element which matures, intensifies or imparts heat to the other three primaries. The vitality of all beings and plants is preserved by this element. From every expansion and shape we get a sensation of heat. This is relative; for when we say that an object is cold, we only mean that the heat of that particular object is less than our body heat, in other words, the temperature of the object is lower than the temperature of our body. Thus, it is clear that the so-called "coldness", too, is an element of heat or temperature, of course in a lower degree—Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển "Con Đường Cổ Xưa," yếu tố nóng hay nhiệt, chính yếu tố nầy làm chín, tăng cường hay truyền sức nóng vào ba yếu tố kia (đất, nước và gió). Sức sống hay sinh khí của tất cả các loài động vật và thực vật được duy trì bởi yếu tố nầy. Từ nơi mỗi hình thù và sự bành trướng đó chúng ta có một cảm giác về nhiệt. Cảm giác nầy có tính cách tương đối, vì khi chúng ta nói rằng một vật nào đó là lạnh, chúng ta ám chỉ rằng sức nóng của vật đặc biệt đó kém hơn thân nhiệt của chúng ta. Như vậy, rõ ràng cái gọi là "lạnh" cũng được xem là yếu tố nhiệt hay sức nóng ở mức độ thấp.

Elements of living being: Bhuta (skt)—Bổn Hữu—The original or fundamental existing—Primal existence, original dharma which is complete in each individual. The present body and mind. The source or substance of all phenomena.

Elements making for deliverance: Nissaraniya-dhatuyo (p)—Xuất ly giới—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six elements making for deliverance—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu xuất ly giới—See Six elements making for deliverance.

Element of motion: Vayo (p)—Gió (yếu tố chuyển động)—According to Most Venerable Piyadassi in "The Buddha's Ancient Path," wind or air is the element of motion. It is diplacement, This, too, is relative. To know whether a thing is moving or not we need a point which we regard as being fixed, by which to measure that motion, but there is no absolutely motionless object in the

universe. So, the so-called stability, too, is an element of motion. Motion depends on heat. In the complete absence of heat atoms cease to vibrate. Complete absence of heat is only theoretical, we can not feel it, because then we would not exist, as we, too, are made of atoms—Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển "Con Đường Cổ Xưa," yếu tố chuyển động (gió), đó là sức chuyển dịch. Yếu tố nầy cũng tương đối, muốn biết một vật có chuyển động hay không, chúng ta cần phải có một điểm mà chúng ta xem là cố định, nhờ điểm nầy mà chúng ta có thể xác định sự chuyển động đó. Tuy nhiên, không có một vật thể nào có thể được xem như là bất động tuyệt đối trong vũ trụ nầy. Vì vậy, cái gọi là trạng thái cố định cũng là yếu tố chuyển động. Sự chuyển động tùy thuộc vào sức nóng. Nếu sức nóng chấm dứt hoàn toàn, các nguyên tử sẽ ngừng chuyển động. Tuy nhiên, sự vắng mặt hoàn toàn của sức nóng chỉ có trên lý thuyết, chúng ta không thể cảm giác điều đó. Bởi vì ngay lúc ấy chúng ta ắt không còn tồn tại, vì chúng ta cũng được tạo bởi các nguyên tử mà thôi.

Elements neither substantial forms nor mental functions: Citta-viprayukta-sanskara (skt)—Tâm Bất Tương Ưng Hành Pháp—Pháp không thuộc sắc, cũng không thuộc tâm—See Citta-viprayukta-sanskara, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Element with no manifestation: Avijnapti-rupa (skt)—Vô biểu sắc—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa (I) (A).

Elements of popularity: Catvari-samgraha-vastuni (skt)—Four elements of popularity—Four ways of leading human beings to emancipation. Also called four means of integration, four integrative methods, four means of integration, four attractions, four Dharmas of attraction, or four all-embracing virtues—Nhiếp pháp để dẫn dắt chúng sanh—See Four elements of popularity.

Element of sense-desire: Kama-dhatu (p)—Dục giới—See Three dharmas (XIII) (A).

Element of sight: Caksurdhatu (skt)—Nhãn Giới—Eye-realm—Field of vision—Realm of sight—Sight faculty.

Element of sight-perception: Caksur-vijnana-dhatu (skt)—Nhãn Thức Giới—Realm of sight perception—See Eye consciousness.

Element of smell: Grandharammana (p)—Hương trần—Atom of smell—The odorferous object—Hương Trần—The atom or element of smell, one of the six gunas—Hương trần là mùi hương của lục trần như sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp…, khiến người ngửi thấy có cảm giác khoái lạc (người tu Phật, đối với những mùi thơm không vui thích, đối với mùi thối không khó chịu, mà giữ mình tự nhiên trước hương trần).

Elements of supreme enlightenment: Những yếu tố của sự đại giác—See Thirteen elements of supreme enlightenment.

Element water: Thủy Đại—One of the four elements (earth, water, fire, and wind)—Thủy đại là một trong tứ đại (đất, nước, lửa, gió).

Elementary Doctrine of the Great Vehicle: Đại Thừa Thủy Giáo—See Five divisions of Buddhism (I).

Elementary Doctrine of the Mahayana: Đại Thừa Thủy Giáo—See Five divisions of Buddhism (I).

Elementary Mahayana: Đại Thừa Thủy Giáo—See Five divisions of Buddhism (I).

Elephant: Gaya (skt)—Già Da—Voi (tượng).

Elephant chariot: Tượng Giá—The elephant chariot, or riding forward, i.e. the eastward progress of Buddhism—Xe voi chở kinh đi dần về phương đông để ví với việc Phật giáo lan dần về đông phương.

Elephant Head Mountain: Gajasirsa (skt)—Núi Ca Da—Tượng Đầu Sơn—Elephant head mountain, name of two mountains in northern India, one near Gaya, the other said to be near the river Nairajnana—Tên của hai ngọn núi ở hai nơi thuộc vùng bắc Ấn Độ, một nơi gần Bồ Đề Đạo tràng, nơi kia gần sông Ni Liên Thiền.

Elephant's hole: Hastigarta (skt)—Tượng Đọa Khanh—Elephant's hole, i.e. the hollow formed by the elephant's fall, when Sakyamuni flung aside a dead elephant put in his path by Devadatta—Cái hố tạo nên khi con voi té xuống đất, ý nói khi Đức Phật Thích Ca ném con voi chết mà Đề Bà Đạt Đa đã bỏ giữa đường để cản

lối Phật, chỗ đó tạo ra một lỗ lớn gọi là "Tượng Đọa Khanh."

Elephant honouring country: India—Tượng Tôn Quốc—Chỉ nước Ấn Độ, vì các vị quốc vương của xứ nầy đều tôn quý loài voi.

Elephant incense: Hương Tượng—Incense made in coils and burnt to measure the time—Nhang thơm được cuộn thành khoanh, được đốt lên để đo thời gian.

Elephant's trunk: Tượng Tỵ—Vòi voi—Elephant's trunk, a wrong way of wearing a monk's robe—Mặc áo cà sa sai cách (mặc áo cà sa không như kiểu quấn của vòi voi, muốn quấn về đâu thì quấn, mà phải đúng cách, góc phải quấn lên vai trái và buông thỏng ra phía sau).

Elevate (v): Nâng cao

Elevated mind: High aim—Đại chí.

Elevated proud: Cống cao (ngã mạn).

Elevation (n): Sự đề cao—Sự cất nhắt.

Eleven Form Dharmas: Mười Một Sắc Pháp—Thập Nhất Sắc.

(A) Five Faculties—Năm căn:
1) Eyes: Cakshus (skt)—Mắt.
2) Ears: Shrotra (skt)—Tai.
3) Nose: Ghrana (skt)—Mũi.
4) Tongue: Jihva (skt)—Lưỡi.
5) Body: Kaya (skt)—Thân.

(B) Six external sense objects or dusts—Sáu trần:
6) Forms: Rupa (skt)—Sắc trần.
7) Sounds: Shabda (skt)—Thanh trần.
8) Smells: Gandha (skt)—Hương trần.
9) Tastes or flavors: Rasa (skt)—Vị trần.
10) Objects of touch: Sprashtavya (skt)—Xúc trần.
11) Dharmas pertaining to form: Dharmayatanikani rupani (skt)—Pháp trần.

Eleven minds that lead to enlightenment: Mười Một Tâm Dẫn Đến Giác ngộ—Theo Kinh Hoa Nghiêm, có 11 tâm dẫn đến giác ngộ—According to The Avatamsaka Sutra, there are elven minds that lead to enlightenment (desire for enlightenment is really arouse from these minds).

1) Maha-karuna-citta (skt): Tâm Đại Bi—See Maha-karuna-citta.
2) Maha-maitri-citta (skt): Tâm Đại Từ—See Maha-maitri-citta.
3) Sukha-citta (skt): Tâm An Lạc—See Sukha-citta.
4) Hita-citta (skt): Tâm Lợi Ích—See Hita-citta.
5) Daya-citta (skt): Tâm Ai Mẫn—See Daya-citta.
6) Asamga-citta (skt): Tâm Vô Ngại—See Asamga-citta.
7) Vaipulya-citta (skt): Tâm Quảng Đại—See Vaipulya-citta.
8) Ananta-citta (skt): Tâm Vô Biên—See Ananta-citta.
9) Vimala-citta (skt): Tâm Vô Cấu Nhiễm—See Vimala-citta.
10) Visuddha-citta (skt): Tâm Thanh Tịnh—See Visuddha-citta.
11) Jnana-citta (skt): Tâm Trí Tuệ—See Jnana-citta.

Eleven patched robe: Áo mười một mảnh—See Nine grades of the monk's patched robe.

Eleven valuable advices for girls on their role in their married life: In the Anguttara Nikaya, the Buddha has eleven valuable advices for girls on their role in their married life—Mười Một Điều Đức Phật Dạy Về Bổn Phận Của Người Vợ Trong Cuộc Sống Hôn Nhân. Trong Kinh Tăng Nhất A Hàm, Đức Phật có mười một lời khuyên rất có giá trị cho những người con gái trước khi đi lấy chồng:

1) Should not harbour evil thoughts against her husband: Không nên nuôi tư tưởng tội lỗi đối với chồng.
2) Should not be cruel, harsh or domineering: Không nên độc ác, thô bạo hay lấn át chồng.
3) Should not be a spendthrift but should be economical and live within her means: Không nên phung phí mà nên tằn tiện sống trong phạm vi lợi tức kiếm được.
4) Should zealously guard and save her husband's property and hard-earned wealth: Nên canh chừng và gìn giữ tài sản và của cải do người chồng vất vả kiếm được.
5) Should always be virtuous and chaste in mind and action: Luôn luôn đức hạnh và trong sạch trong tâm và hành động.
6) Should be faithful and harbour no thoughts of any adulterous acts: Phải trung thành và không nuôi tư tưởng hay hành động ngoại tình nào.

7) Should be refined in speech and polite in action: Phải nên cẩn trọng về lời nói và lễ phép trong hành động.
8) Should be kind, industrious and hard-working: Phải nên tử tế, cần cù và siêng năng.
9) Should be thoughtful and compassionate towards her husband and her attitude should equate that of a mother loving and protecting her son: Phải nên quan tâm và từ bi với chồng và thái độ đối xử với chồng phải như người mẹ thương yêu và bảo vệ đứa con trai của mình.
10) Should be modest and respectful: Phải nên nhũn nhặn và lễ độ.
11) Should be cool, calm and understanding serving not only as a wife but also as a friend and adviser to her husband when the need arises: Phải nên trầm tĩnh, bình tĩnh và hiểu biết phục vụ không những như một người vợ mà cũng như người bạn và người cố vấn cho chồng khi cần thiết.

Eleven valuable advices for women on their role in their married life: Mười Một Điều Đức Phật Dạy Về Bổn Phận Của Người Vợ Trong Cuộc Sống Hôn Nhân—See Eleven valuable advices for girls on their role in their married life.

Eleven virtues that would conduce towards the well-being of women both in this world and in the next as follows: In the Samyutta Nikaya Sutta, the Buddha mentioned about eleven virtues that would conduce towards the well-being of women both in this world and in the next as follows—Mười Một Phẩm Hạnh Đem Lại Tình Trạng An Lành Cho Người Nữ Trong Thế Gian Nầy Và Trong Cảnh Giới Kế Tiếp—Theo Kinh Tạp A Hàm, Đức Phật đã đề cập về mười một phẩm hạnh đem lại tình trạng an lành cho người nữ trong thế giới nầy và trong cảnh giới kế tiếp như sau:

1) Saddho (p): Religious devotion—Đạo tâm nhiệt thành.
2) Hirima-ottapi (p): A sense of shame and fear of evil deeds—Biết hổ thẹn và kinh vì tội lỗi.
3) Akkodhanao-anupanahi (p): Not disposed towards malice, animosity, and anger—Không buông lung phóng túng theo chiều hướng độc hiểm, thù oán và sân hận.
4) Anissuki (p): Not jealous—Không ganh tỵ.
5) Amacchari (p): Not niggardly or stingy, but largehearted or generosity—Không keo kiết bỏn xẻn mà quảng đại rộng rãi.
6) Anaticari (p): Pure in conduct—Đức hạnh trong sạch.
7) Silava (p): Virtuous and moral—Sống đạo đức và thích hợp với thuần phong mỹ tục.
8) Bahussuto (p): Learned and steeped in knowledge—Trau dồi học vấn và kiến thức thâm sâu.
9) Araddhaviriyo (p): Arden and zealous—Hăng say và nhiệt thành.
10) Upatthita-sati (p): Mentally alert and nimble—Cảnh giác và lanh lẹ.
11) Pannava (p): Wise and sagacious—Sáng suốt và khôn ngoan.

Eliminate (v): Loại bỏ.

Eliminate afflictions: Pratipaksa (skt)—Đối Trị—To subdue afflictions by responding or facing up to and controlling them—Đoạn trừ phiền não bằng cách đối đầu và chế ngự.

Eliminate doubt: Loại bỏ nghi hoặc.

Eliminate even the smallest negative karma: Loại bỏ ngay cả những ác nghiệp nhỏ nhất.

Eliminate all evil: Get rid of all evil—Trừ hết thảy mọi việc ác.

Eliminate ignorance: Hóa giải vô minh.

Eliminating Perversions: Loại trừ mê hoặc—Eliminating deluded and confused—Eliminating deceived in regard to reality—Delusion also implies a belief in something that is contrary to reality. Illusion, on the other hand, suggests that what is seen has objective reality but is misinterpreted or seen falsely. In Buddhism, delusion is ignorance, an unawareness of the true nature of things or of the real meaning of existence. We are deluded or led astray by our senses (which include the intellect and its discriminating thoughts) insofar as they cause us to accept the phenomenal world as the whole of reality when in fact it is but a limited and ephemeral aspect of reality, and to act as though the world is external to us when in truth it is but a reflection of ourselves. This does not say all phenomena are illusory, they mean that compared with Mind itself the world apprehended by the

senses is such a partial and limited aspect of truth that it is dreamlike. When we fail to see the true nature of things our views always become clouded. Because of our likes and dislikes, we fail to see the sense organs and sense objects objectively and in their proper perspective and go after mirages, illusions and deceptions. The sense organs delude and mislead us and then we fail to see things in their true light as a result of which our way of seeing things becomes perverted. The delusion of mind mistakes the unreal for the real, the passing shadows for permanence, and the result is confusion, conflict, disharmony and perpetual sorrow. When we are caugh up in these illusions, we perceive, think and view things incorrectly. We perceive permanence in the impermanence; pleasure in pain; self in what is not self; beauty in repulsive. We think and view in the same erroneous manner. We are perverted for four reasons: our own senses, unwise reflection, unsystematic attention, failure to see true nature of this world. The Buddha recommended us to utilize right understanding or insight to remove these illusions and help us recognize the real nature of all things. Once we really understand that all thing is subject to change in this world without any exception, we will surely want to rely on nothing—Mê hoặc hay hư vọng là bị lừa dối hoàn toàn. Mê hoặc còn ám chỉ một niềm tin vào một điều gì đó trái với thực tại. Mặt khác, mê hoặc gợi ý rằng điều được thấy có thực tại khách quan nhưng bị giải thích lầm hay thấy sai. Theo Phật Giáo, mê hoặc là vô minh, là không biết chân tánh của vạn hữu hay ý nghĩa thật sự của sự hiện hữu. Chúng ta bị các giác quan của mình (kể cả lý trí và tư tưởng phân biệt) làm cho lầm lạc đến khi nào chúng còn khiến chúng ta chấp nhận thế giới hiện tượng như là toàn thể thực tại, trong khi thật ra nó chỉ là một khía cạnh giới hạn và phù du của thực tại, và tác động tựa hồ như là ở bên ngoài đối với chúng ta, trong khi nó chính là phản ảnh của chính chúng ta. Điều nầy không có nghĩa là thế giới tương đối không có thực thể gì cả. Khi các vị thầy nói rằng tất cả mọi hiện tượng đều là hư vọng, các thầy muốn nói rằng so với tâm, thì thế giới do giác quan nhận biết chỉ là một khía cạnh giới hạn và phiến diện của chân lý, cũng giống như là mộng ảo mà thôi. Khi chúng ta không thấy được thực chất của sự vật thì cái thấy của chúng ta luôn bị che lấp trong đám mây mù mê hoặc. Bởi những ưa thích và ghét bỏ của mình làm cho mình không thấy rõ các căn và trần (những đối tượng của các căn) một cách khách quan trong bối cảnh thật sự của nó. rồi từ đó chạy theo rượt bắt những ảo cảnh, ảo tưởng, ảo giác và những gì giả tạo phỉnh lừa ta. Giác quan của chúng ta bị lầm lạc và dẫn chúng ta đi sai nẻo. Chúng ta không thấy sự vật trong ánh sáng của thực tế, vì thế phương cách mà chúng ta nhìn sự vật bị sai lạc. Tâm mê hoặc lầm tưởng cái không thật là thật, thấy cái bóng bay qua ta ngỡ đó là cái gì có thực chất và trường tồn vĩnh cửu, kết quả là tâm thần của chúng ta bị bấn loạn mù mờ, xung đột, bất hòa, và triền miên đau khổ. Khi chúng ta bị kẹt trong tình trạng mê hoặc thì từ nhận thức, suy tư và hiểu biết của chúng ta đều không đúng. Chúng ta luôn thấy trường tồn vĩnh cửu trong những sự vật vô thường tạm bợ, thấy hạnh phúc trong đau khổ, thấy có bản ngã trong cái vô ngã, thấy đẹp đẽ trong cái đúng ra phải dứt bỏ khước từ. Chúng ta cũng suy tư và hiểu biết lầm lạc như thế ấy. Chúng ta bị mê hoặc bởi bốn lý do: chính giác quan của chúng ta, lối suy tư không khôn ngoan, sự chú ý không có hệ thống, và không nhìn thấy rõ bản chất thật sự của thế gian này. Đức Phật đề nghị chúng ta nên dùng chánh kiến để loại trừ những mê hoặc và giúp chúng ta nhận chân ra bản chất thật sự của vạn hữu. Một khi chúng ta thật sự hiểu biết rằng vạn sự vạn vật đều phải biến đổi trên thế giới và vũ trụ này, chắc chắn chúng ta sẽ không bao giờ muốn lệ thuộc vào bất cứ thứ gì nữa.

Elimination of all hindrances and afflictions: Loại trừ chướng ngại và phiền não—By realizing for oneself with direct knowledge, one here and now enters upon and abides in the deliverance of mind and deliverance by wisdom that are taintless with the destruction of the taints—Với sự diệt trừ các lậu hoặc, sau khi tự mình chứng tri với thượng trí, vị ấy chứng đạt và an trú ngay trong hiện tại, tâm giải thoát, tuệ giải thoát không có lậu hoặc—See Ten merits of the cultivation of the mindfulness of the body.

Elimination of suffering: Loại trừ khổ đau—Suffering can be eliminated because suffering itself isn't the intrinsic nature of our minds. Since

suffering arises from ignorance or misconception, once we realize emptiness, or the nature of things as they are, ignorance or misconception no longer influences us. It's like turning a light on in a dark room, once the light is on, the darkness vanishes. Similarly, wisdom can help us cleanse ignorance and disturbing attitudes from our minds forever. In addition, wisdom cleanses the karmic imprints currently on our minds, so they won't bring results—Khổ đau có thể được loại bỏ bởi vì tự khổ đau không phải là bản chất cố hữu của tâm thức chúng ta. Vì khổ đau khởi lên từ vô minh hay những quan niệm sai lầm, một khi chúng ta nhận chân được tánh không hay thực tướng của vạn hữu thì vô minh hay quan niệm sai lầm không còn ảnh hưởng chúng ta nữa. Giống như khi chúng ta bật đèn lên trong một căn phòng tối; một khi đèn được bật sáng lên, thì bóng tối biến mất. Tương tự, nhờ vào trí tuệ chúng ta có thể tẩy sạch vô minh và những trạng thái nhiễu loạn trong dòng chảy tâm thức của chúng ta. Hơn nữa, trí tuệ còn giúp chúng ta tẩy sạch mọi dấu vế nghiệp lực đã và đang hiện hữu trong tâm thức chúng ta, khiến cho sức mạnh của những dấu vết này không còn có thể tác dụng và tạo quả báo cho chúng ta nữa—See Meditation.

Elixir of life: Linh dược hồi sinh.

Ellora: Located in Maharashtra near Aurangabad, Ellora is the site of some of the best-preserved Indian Buddhist cave temples. It also contains Hindu and Jain monuments, including the Kailasanatha temple, dedicated to the Hindu god Siva—Tọa lạc tại Maharashtra gần Aurangabad, Ellora là vị trí của những chùa nằm trong hang động nổi tiếng còn được bảo tồn của Phật giáo Ấn Độ. Nơi đây cũng chứa đựng những đền đài Ấn Giáo và giáo phái Jain, bao gồm đền Kailasanatha nơi thờ thần Ấn giáo Siva.

Eloquence (n): Biện tài.

Eloquent (a): Citrakathi (p)—Vaco-patu (skt)—Biện Tài—Skilled in speech—Ability to discuss, argue or debate, one of the four unobstructed eloquences—Nói năng hay thuyết pháp lưu loát tài giỏi, một trong tứ vô ngại biện tài.

Eloquent-wisdom: Biện tài trí tuệ.

Elucidate (v): Làm sáng tỏ.

Elucidate the Buddha's Teachings: Làm sáng tỏ giáo lý của Đức Phật.

Elucidate holy scriptures: Comment (up) on classics—To preach holy scriptures—Giảng kinh.

Elucidate something: Make something clear—Làm sáng tỏ điều gì.

Elucidate the truth by factual illustrations: Thác Sự Hiển Pháp Sinh Giải Môn—See Ten profound theories.

Elucidation: Sự minh chứng.

Elysium: Abode of good people after death—Fairyland—Cõi Tiên—Bồng Lai—See Fairyland.

Emaciated with grief: Hốc hát.

Emanation (n): Sự phát xuất, sự phát ra.

Emancipate (v): Mukti (skt)—Khai phóng—Giải thoát—To deliver—To free—To liberate—To rescue—To save—See Deliverance.

Emancipate (v) **from transmigration**: Giải Thoát—See Deliverance.

Emancipated from desire: Bất Thọ Nhứt Thiết Pháp—Free from the receptivity or sensation of things—Giải thoát khỏi sự thọ dụng chư pháp, giải thoát khỏi mọi dục vọng.

Emancipated effect: Visamyoga-phala (skt)—Emanicipated effect produced by all the six causes—Ly Hệ Quả (quả dựa vào đạo lực giải thoát của Niết Bàn mà chứng được, quả nầy tạo nên bởi lục nhân)—See Six chief causes in the Theory of Causal Relation.

Emancipation:

1) Tu thoát ly: Emancipation, one of the ten kinds of cultivation of Great Enlightening Beings—See Ten kinds of cultivation of Great Enlightening Beings.
2) Vimokshatraya (skt): Mukti or Vimutti (p)—Moksha (skt)—Deliverance—Liberation—Giải Thoát—See Deliverance.

Emancipation-entrance: Vimokshamukha or Moksa-dvara (skt)—The door of release—Gate of emancipation—The gate of libertaion—Giải Thoát Môn.

(I) The meanings of the door of release: Nghĩa của cửa giải thoát—The stage of meditation characterized by vacuity and absence of perception or wishes—Cửa giải thoát, giai

đoạn thiền quán làm vắng lặng khái niệm hay ao ước (không, vô tướng và vô nguyện).

(II) Categories of gates of enlightenment used by the Buddha—Phân loại giải thoát môn:

1) Wisdom gate: Trí môn—Buddha-wisdom gate, which directs to the enlightenment of self—Cửa trí của Phật, đi thẳng vào tự mình giải thoát.
2) Pity gate: Bi môn—Buddha-pity gate, which directs to the salvation of others—Cửa Bi của Phật đi vào cứu độ chúng sanh.

Emancipation of heart through compassion: Tu Tập Bi Tâm Giải Thoát—This is one of the six elements making for deliverance which the Buddha taught in the Sangiti Sutta in the Long Discourses—Đây là một trong sáu sáu xuất ly giới mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—See Six elements making for deliverance.

Emancipation of the heart through equanimity: Tu Tập Xả Tâm Giải Thoát—This is one of the six elements making for deliverance which the Buddha taught in the Sangiti Sutta in the Long Discourses—Đây là một trong sáu sáu xuất ly giới mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—See Six elements making for deliverance.

Emancipation of the heart through loving-kindness: This is one of the six elements making for deliverance which the Buddha taught in the Sangiti Sutta in the Long Discourses—Tu Tập Từ Tâm Giải Thoát. Đây là một trong sáu sáu xuất ly giới mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—See Six elements making for deliverance.

Emancipation of the heart through sympathetic joy (mudita): Tu Tập Hỷ Tâm Giải Thoát—This is one of the six elements making for deliverance which the Buddha taught in the Sangiti Sutta in the Long Discourses—Đây là một trong sáu sáu xuất ly giới mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—See Six elements making for deliverance.

Emancipation of the heed to the idea: 'I am this,': The emancipation of the heed to the idea: 'I am this,' means the emancipation of doubts, uncertainties, and problems. This is one of the six elements making for deliverance which the Buddha taught in the Sangiti Sutta in the Long Discourses—Tu Tập Khước Từ Sự Ngạo Mạn "tôi có mặt," mà mũi tên do dự nghi ngờ được giải thoát. Đây là một trong sáu sáu xuất ly giới mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—See Six elements making for deliverance.

Emancipation of mind: Ceto-vimutti (p)—Giải thoát về tâm.

Emancipation in this very life: Giải Thoát Ngay Trong Đời Nầy—The Pure Land Sect believes that during this Dharma-Ending Age, it is difficult to attain enlightenment and emancipation in this very life if one practices other methods without following Pure Land at the same time. If emancipation is not achieved in this lifetime, one's crucial vows will become empty thoughts as one continues to be deluded on the path of Birth and Death. Devoted Buddhists should always be very cautious, not to praise one's school and downplay other schools. Devoted Buddhists should always remember that we all are Buddhists and we all practice the teachings of the Buddha, though with different means, we have the same teachings, the Buddha's Teachings; and the same goal, emancipation and becoming Buddha—Tịnh Độ Tông cho rằng trong thời Mạt Pháp, nếu tu tập các pháp môn khác mà không có Tịnh Độ, rất khó mà đạt được giải thoát ngay trong đời nầy. Nếu sự giải thoát không được thực hiện ngay trong đời nầy, thì mê lộ sanh tử sẽ làm cho hạnh nguyện của chúng ta trở thành những tư tưởng trống rỗng. Phật tử thuần thành nên luôn cẩn trọng, không nên ca ngợi tông phái mình mà hạ thấp tông phái khác. Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng tất cả chúng ta là Phật tử và cùng tu theo Phật, dù phương tiện có khác, nhưng chúng ta có cùng giáo pháp là Phật Pháp, và cùng cứu cánh là giác ngộ giải thoát và thành Phật.

Emasculation: One of the five kinds of impotent males or eunuchs—Kiền Bất Nam hay bị thiến mất nam căn. Một trong năm loại bất nam—See Five kinds of eunuchs.

Embark (v): Lao mình vào.

Emblems:

1) Mudra (skt)—Manual signs indicative of various ideas—Seal—Stamp—Sign—Symbol—Ấn.
2) Four Shingon emblems, aids to Yoga-possession by a Buddha or Bodhisattva—See Four Shingon emblems.

Emblems of specific functions: Karma-jnana-mudra (skt)—Yết Ma Trí Ấn—See Four wisdom symbols of the Shingon cult.

Embodiment (n): Sự hiện thân—Cụ thể hóa—Hóa thân.

Embodiments of Buddha are infinite: Như Lai thân vô lượng—See Ten kinds of infinite path of Great Enlightening Beings.

Embodiment of the commandments: Giới Thể—Basic or body of the commandments—The embodiment of the commandments in the heart of the cultivator (recipient)—Giới được thực hành qua thân tâm người thụ giới (một khi đã tu hành như vậy thì giới thể của người ấy có khả năng phòng ngừa tà phi, ngăn chặn điều ác).

Embodiment of the dharma-body: Pháp Thân Thể Tánh—See Nature of the Dharmakaya.

Embodiment of the Law: Embodiment of all things—Pháp Thể.

1) Embodiment of the Law, or of things: Thể tính của chư pháp (hữu vi và vô vi).
a) The Abhidharma has 75: Vi Diệu Pháp có 75 pháp thể.
b) The Satyasiddhi-sastra has 84: Thành Thực Tông có 84.
c) The Yogacara has 100: Du Già hay Duy Thức Luận có 100.
2) A monk: Vị Tăng.

Embodiment of samaya: Báo thân—Tam Muội Hình—The embodiment of Samaya—Sambhogakaya—The distinguishing symbol of a Buddha or a Bodhisattva which expresses his inner nature (the stupa as one of the symbol of Vairocana, the lotus for Kuan Shi Yin)—Tam muội thân, biểu tượng đặc sắc của Phật và Bồ Tát, dùng diễn tả nội tánh.

Embodiment of truth: Fundamental of religion—Chân thể hay Đạo thể (sự thể hiện của chân lý)—A Buddha is one who embodies the truth—Đức Phật là vị thể hiện chân lý.

Embody (v): Hóa thân.

Embodying a real doubt: Thẩm—In Zen, there is a kind of question which contains a real doubt. A monk asked his master: "All things are such as they are from he beginning; what is that which is beyond existence?' The master replied with id solution: "Your statement is quite plain; what is the use of asking me?"—Trong Thiền, có loại câu hỏi chứa đựng hay bộc bạch một nghi tình thực thụ. Một vị sư hỏi Tổ sư: "Hết thảy các pháp bản lai đều là hữu; như vậy cái gì là Vô?" Tổ sư đáp: "Câu hỏi của ngươi rất phân minh; hỏi ta làm gì?"—See Eighteen kinds of questions.

Embosom something: Chứa đựng điều gì trong lòng.

Embrace (v): Ôm ấp—Bao gồm.

Embrace the feet: Tiếp Túc—Tiếp Túc Tác Lễ—To embrace the feet, i.e. Buddha's feet in reverence or pleading. According to Buddhist tradition since the time of the Buddha, a Buddhist would embrace the Buddha's feet in reverence or pleading, or to extend the arms in that posture—Ôm chân, như ôm chân Phật để tỏ lòng tôn kính. Theo truyền thống Phật giáo từ thời Đức Phật còn tại thế, khi đảnh lễ Đức Phật, hai tay người Phật tử chạm chân vị Thế Tôn hay ôm chân Phật để tỏ lòng tôn kính, rồi ngữa hai tay nâng chân Phật như tiếp nhận lấy.

Embrace the truth in accord with knowledge and wisdom: Có thể tùy thuận trí huệ nhiếp thủ chánh pháp—See Ten kinds of actions of knowledge (10).

Embracing and protecting by the power of the Buddha's great, compassionate: Do nguyện lực đại bi của Phật nhiếp trì. Đây là một trong năm lý do tại sao người vãng sanh Tịnh Độ không còn bị thối chuyển nữa—The power of the Buddha's great, compassionate vow embraces and protects them. This is one of the five reasons why those who are reborn in the Pure Land achieve non-retrogression—See Five reasons of non-retrogression for those who are reborn in the Pure Land.

Embroidered picture of a Buddha: Tú Phật—Bức hình Phật được thêu trên vải.

Embryo (n): Garbha (skt)—Womb—Thai tạng hay tử cung của đàn bà.

Embryo-stage of the nature of Buddha-truth: Tánh địa—Dry or unfertilized stage of wisdom, one of the "ten stages" of the development of a bodhisattva into a Buddha—Một trong mười giai đoạn phát triển của một vị Bồ Tát để đi đến quả vị Phật—See Ten grounds (I).

Emerge from meditation: Come out of meditation—Pass out of meditation—Xuất định.

Emergency (n): Bất trắc—Khẩn cấp—Uncertainty.

Eminent (a): Nổi bậc—Cao cả—Exalted—Noble—Great—High—Lofty—Nổi danh—Famous—Celebrated—Distinguished—Well-known.

Eminent disciple: Superior pupils or disicples—Cao túc.

Eminent monk: Cao Tăng.

Eminent person: Anh tuấn.

Eminent scholar: Cao sĩ—Old term for Bodhisattva—Old traduction for Bodhisattva—Thuật ngữ cổ dùng để chỉ Bồ Tát.

Emit (v): Tỏa ra.

Emit auspicious rays: Phóng Quang Đoan—The auspicious ray emitted from between the eyebrows of the Buddha before pronouncing the Lotus Sutra—Tia hào quang kiết tường được phóng ra giữa hai chân mày của Phật trước khi Ngài thuyết giảng Kinh Pháp Hoa.

Emit rays of light: Phóng hào quang.

Emit shining light: Phóng Quang—Tỏa ra ánh sáng—Light-emitting—To send out an illuminating ray—To discharge halo—To demonstrate the halo form the body (usually the Buddha's body).

Emit (v) **thick smoke**: Khói hương nghi ngút.

Emotion (n): Cảm xúc—Afflictions—Love—All feelings and emotions, whether good or bad, wholesome or evil, disturb the peacefulness of the mind—See Seven emotions.

Emotions arising from the body: Thân Tình hay tình khởi lên từ thân căn—See Six emotions arising from the six organs of sense.

Emotions arising from the ears: Nhĩ Tình hay tình khởi lên từ nhĩ căn hay tai—See Six emotions arising from the six organs of sense.

Emotions arising from the eyes: Nhãn Tình hay tình khởi lên từ nhãn căn hay mắt—See Six emotions arising from the six organs of sense.

Emotions arising from the mind: Ý Tình hay tình khởi lên từ ý căn—See Six emotions arising from the six organs of sense.

Emotions arising from the nose: Tỹ Tình hay tình khởi lên từ tỹ căn hay mũi—See Six emotions arising from the six organs of sense.

Emotions arising from the tongue: Thiệt Tình hay tình khởi lên tứ thiệt căn hay lưỡi—See Six emotions arising from the six organs of sense.

Emotions of desire: Emotional behaviour—Ái hành.

Emotional (a): Thuộc về xúc cảm.

Emotional attachment to another person: Vướng mắc tình cảm với người khác.

(A) A Bhiksuni who has an emotional attachment to another person, whether male or female, commits a Sangha Restoration Offence—Vị Tỳ Kheo Ni nào vướng mắc tình cảm với người khác, dù nam hay nữ, là phạm giới Tăng tàn.

1) Because her feelings are not reciprocated by the other, finds ways to damage the reputation of the other person—Không được vị kia đáp trả nên dùng nhiều phương thức làm tổn hại uy danh của vị kia.
2) When she sees the other person interacting with someone else she manifests jealousy or anger, causing disturbance in the Sangha—Khi thấy vị kia tiếp xúc với ai khác bèn sanh tâm ganh tỵ giận hờn và làm náo động trong chúng.
3) Uses her authority to prohibit the other person from having a close relationship with anyone else, and tells others that they are not to have a close relationship with the person to whom she is attached—Dùng quyền lực cấm đoán người kia không được quan hệ thân thiết với người nào khác, cũng như bảo người khác không được quan hệ thân thiết với người mà vị ấy đã vướng mắc tình cảm.
4) Knowing that the other person has an emotional attachment with the third person, she does everything she can to separate them, and drives the third person out of the

community—Biết vị này cũng đang vướng mắc tình cảm với một người khác nên tìm mọi cách để ly gián và đuổi vị kia ra khỏi cộng đồng.

(B) A Bhiksu or Bhiksuni, after being reminded by four or more monks or nuns that he or she is emotionally attached to another person, whether female or male. However, he or she refuses to listen, denies it, tries to negate what they say, or expresses anger, he or she commits an Expression of Regret Offence—Một vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni, sau khi được bốn vị Tăng hay Ni khác nhắc nhở là vị ấy đang vướng mắc tình cảm với người khác. Tuy nhiên, chẳng những vị ấy không lắng nghe mà còn tìm cách chối quanh, phủ nhận hoặc tỏ ý giận dữ, vị ấy phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

Emotional behavior: Ái Hành—Emotional behavior, or the emotions of desire, as contrasted with rational behavior—Ái hành có nghĩa là tình ái dục vọng, đối lại với "kiến hành" có nghĩa là suy lý.

Emotional desire or behaviour: Ái hành—Emotions of desire, as contrasted with rational behavior—Ái hành, đối ngược lại với Kiến Hành.

Emotional disturbances: Xáo trộn cảm xúc.

Emotional mind: Citta-vritti (skt)—Tâm xúc cảm.

Emotional satisfaction: Thỏa mãn xúc động.

Emotional tone: Cảm thọ.

Emperor (n): Hoàng đế—King.

Emperor of heaven: King of Heaven—Thiên Đế—Vua của cõi Trời—Sakra, king of the devaloka. One of the ancient gods of India, the god of the sky who fights the demons with his vajra or thunderbolt. He is inferior to the trimurti, Brahma, Visnu, and Siva, having taken the place of Varuna or sky. Buddhism adopted him as its defender, though, like all the gods, he is considered inferior to a Buddha or any who have attained bodhi: Vua Trời Đế Thích, vua của cung trời Đao Lợi, một trong những vị trời của Ấn Độ thời cổ. Vua cõi trời chiến đấu chống lại ma quỷ bằng kim cang chùy. Phật giáo xem vị nầy như là vị trời hộ pháp, thấp hơn Phật và các vị đã chứng ngộ Bồ Đề.

Emperor of Jade: Ngọc Hoàng.

Emperor of the Netherworld's Ten Kings: Thập Điện Diêm Vương.

Emphasize (v): Nhấn mạnh—The Buddha always emphasizes the importance of practicing the Noble Path—Đức Phật luôn nhấn mạnh đến sự quan trọng của việc thực hành Thánh Đạo.

Emphasize creativeness: Nhấn mạnh đến tính sáng tạo.

Emphasize something: Nhấn mạnh điều gì—The Buddha emphasizes personal striving for purification—Đức Phật nhấn mạnh về nỗ lực cá nhân để làm thanh tịnh.

Empirical combination: Giả Hợp—Phenomena are combinations of elements without permanent reality. Phenomena, empirical combinations without permanent reality—Hiện tượng tùy theo nhân duyên mà giả hòa hợp, là sự phối hợp của các yếu tố, chứ không có thực thể (hòa hợp ắt phải có ly tán, đó là sự hòa hợp nhứt thời chứ không vĩnh cửu).

Empirical ego: Giả Ngã—False ego—Giả ngã—Composed of five skandhas (the empirical ego of the five skandhas), this is to be distinguished from the true ego, the metaphysical substratum from which all empirical elements have been eliminated—Cái ngã không thực, hòa hợp bởi ngũ uẩn (phàm phu hay ngoại đạo thì vọng chấp cho đó là thực, bậc Thánh giác ngộ cho đó là cái giả ngã; tuy nhiên, nếu cứ khư khư chấp giữ cho rằng giả ngã là "vô" là rơi vào chấp thủ tà kiến "không").

Empirical existence: Giả Hữu—The phenomenal which no more exists than turtle's hair or rabbit's horns—Các pháp hay hiện tượng do nhân duyên sinh ra, như bóng hoa trong nước, hay ánh trăng nơi đáy giếng, không có thực tính. Tuy không có thực tính, lại không phải là pháp hư vô. Sự hiện hữu của chư pháp chỉ là giả hữu, nếu không muốn nói là không hơn gì sự hiện hữu của lông rùa sừng thỏ.

Empirical knowledge: Paratantra (skt)—Kiến thức thường nghiệm—Empirical knowledge is the knowledge of an object produced by its cause and conditions. This is relative knowledge and serves the practical purposes of life—Thường Nghiệm là sự hay biết về một đối tượng do nhân duyên mà

có. Đây là kiến thức tương đối và dùng để phục vụ cho các mục đích của cuộc sống—See Three degrees of knowledge.

Empirical mind: Vastuprativikalpajnana (skt)—Sự Phân Biệt Thức—Emperical mind or consciousness as the faculty of discriminating particular object—Cái tâm thực nghiệm hay tâm thức theo nghĩa khả năng phân biệt các sự vật đặc thù.

Emperical name: Samketa or Vitatha-naman (skt)—Provisionary symbol or sign—Unreal names—Giả Danh—Dấu hiệu hay cái tượng trưng tạm thời.

1) All dharmas are empirical combinations without permanent reality: Các pháp do nhân duyên giả hợp tạm bợ mà có chứ không có thực thể.
2) Unreal names, i.e. nothing has a name of itself, for all names are mere human appellations: Các pháp vô danh, do người ta giả trao cho cái tên, chứ đều là hư giả không thực: False and fictitious.
3) In the Lankavatara Sutra, the Buddha reminded Mahamati: "Mahamati! As they are attached to names, images, and signs, the ignorant allow their minds to wander away.": Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nhắc ngài Mahamati: "Này Mahamati! Vì bị ràng buộc vào các tên gọi, các hình ảnh và dấu hiệu, nên phàm phu để mặc cho tâm thức của họ lang bạt."

Empirical world, associated with function: Object perceived, associated with function—The external, or phenomenal world—Cảnh giới tướng—Thế giới hiện tượng bên ngoài, còn gọi là Hiện Tướng hay Hiện Thức—See Three subtle conceptions.

Emperically named existence: Giả danh hữu—One of the three kinds of existence, things which exist only in name, i.e. all things are combinations of other things and are empirically named—Một trong tam hữu, mọi vật hiện hữu nhờ sự phối hợp của các vật khác và chỉ là gọi tên theo lối kinh nghiệm (như bốn thứ sắc, thinh, hương, vị, xúc, nhân duyên hòa hợp với nhau để thành một cái gì đó trong một thời gian hữu hạn rồi tan hoại, chẳng hạn như sữa bò, kỳ thật là do bốn thứ ấy duyên hợp mà thành, chứ không bao giờ có cái tự thể của sữa).

Empowering cause: Dữ lực nhân—This is one of the six causes of all conditioned things. Every phenomenon depends upon the union of the primary cause and conditional or environmental cause—Đây là một trong sáu nhân sanh ra các pháp hữu vi. Pháp hữu vi sanh ra đều do sự hòa hợp của nhân và duyên—See Six kinds of causes (A).

Empowerment: Quán đảnh—Điểm đạo.

Emptied mind: Mind space—Mind spaciousness—Tâm không.

Emptilessness (n): Asunnàta (p)—Asunyata (skt)—Phi không hay không phải là Không.

Emptiness (n): Sunnàta (p)—Sunyata (skt)—Không—Pháp không—Tánh không—Absolute void—Nothingness—Transparent—The void—Immaterial—A Sanskrit root for "Emptiness" is "sunyata". The Sanskrit word "sunya" is derived from the root "svi," to swell. Sunya literally means: "relating to the swollen." According to Edward Conze in Buddhism: Its Essence and Development, in the remote past, our ancestors, with a fine instinct for the dialectical nature of reality, frequently used the same verbal root to denote the two opposite aspects of a situation. They were as distinctly aware of the unity of opposites, as of their opposition—Gốc tiếng Phạn của "Tánh không" là "Sunyata." "Sunya" lấy từ gốc chữ "svi" có nghĩa là phồng lên. Theo Edward Conze trong Tinh Hoa và Sự Phát Triển của Đạo Phật, trong quá khứ xa xưa, tổ tiên chúng ta với một bản năng tinh tế về bản chất biện chứng của thực tại, thường được dùng cùng một động từ gốc để định nghĩa hai phương diện đối nghịch của một cục diện. Họ đặc biệt ý thức về tánh đồng nhất của những đối nghịch, cũng như về đối tính của chúng.

(I) The meanings of Emptiness—Nghĩa của "Không": Unreality of things or all things (phenomena) lack inherent existence, having no essence or permanent aspect whatsoever. All phenomena are empty. All phenomena exist are conditioned and, relative to other factors. There are two kinds of "Emptiness"—Chư pháp không có thực hữu nội tại, không

có bản chất thường hằng. Những gì hiện hữu đều có điều kiện, và có liên quan với những yếu tố khác. Có hai loại Tánh không.

1) Emptiness of persons: Nhân không—A person lacks of inherent existence. He or she is a combination of the five aggregates—Một người không có có thực hữu nội tại, kỳ thật người ấy là sự duyên hợp của ngũ uẩn.
2) Emptiness of phenomena: Pháp không—Emptiness of phenomena means all phenomena lack of inherent existence, but a combinations of elements, causes and conditions—Vạn hữu không có thực hữu nội tại, mà chúng là sự phối hợp của nhiều yếu tố nhân duyên.
3) In the Madhyamaka Sastra, Nagarjuna said: "One who is in harmony with emptiness is in harmony with all things."—Trong Trung Quán Luận, Ngài Long Thọ nói: "Người nào hòa hợp cùng tánh không, hòa hợp cùng vạn pháp."
4) The word "emptiness" is different from everyday term—Chữ "không" ở đây không đồng nghĩa với chữ "không" mà chúng ta dùng thường ngày.

a) It transcends the usual concepts of emptiness and form. To be empty is not to be non-existent. It is to be devoid of a permanent identity. To avoid confusion, Buddhists often use the term "true emptiness" to refer to things that devoid of a permanent identity. In fact, the meaning of "emptiness" in Buddhism is very profound and sublime and it is rather difficult to recognize because "emptiness" is not only neither something, nor figure, nor sound, nor taste, nor touch, nor dharma, but all sentient beings and phenomena come to existence by the rule of "Causation" or "dependent co-arising." The Buddha emphasized on "emptiness" as an "elimination" of false thoughts and wrong beliefs—Chữ "không" ở đây vượt lên khỏi ý niệm bình thường. "Không" không có nghĩa là không hiện hữu, mà là không có thực tánh. Để tránh lầm lẫn, các Phật tử thường dùng từ "Chân không" để chỉ cái không không có thực tánh này. Thật ra, ý nghĩa chữ "không" trong Phật giáo rất sâu sắc, tinh tế và khó hiểu bởi vì theo lời Đức Phật dạy, không chỉ không có sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp mà các hiện tượng hiện hữu là tùy duyên. Đức Phật muốn nhấn mạnh đến "không" như sự rời bỏ những chấp thủ và tà kiến.

b) According to Buddhism, "emptiness" should also be known as "no-self" or "anatta." However, in most of the Buddha's teachings, He always expounds the doctrine of "no-self" rather than the theory of "emptiness" because the meaning of "emptiness" is very abstract and difficult to comprehend. According to Culla Sunnata and Mala Sunnata, the Buddha told Ananda that He often dwelt in the liberation of the void. When Ananda requested a clarification, the Buddha explained: "Liberation of the void means liberation through insight that discerns voidness of self." Indeed, Buddhaghosa confirmed: "In meditation, 'emptiness' and 'no-self' are inseparable. Contemplation of 'emptiness' is nothing but contemplation of 'no-self'—Theo Phật giáo, "không" còn phải được hiểu như là "vô ngã." Tuy nhiên, trong hầu hết kinh điển, Đức Phật luôn giảng về "vô ngã" hơn là "tánh không" bởi vì nghĩa của "tánh không" rất trừu tượng và khó hiểu. Theo kinh Tiểu Không và Đại Không, Đức Phật bảo A Nan là Ngài thường an trú trong cảnh giới an tịnh của "không." Khi ngài A Nan thỉnh cầu Phật làm rõ nghĩa của sự an tịnh nơi tánh không thì Đức Phật giải thích: "Sự giải thoát nơi tánh khôg có nghĩa là sự giải thoát qua trí tuệ về vô ngã." Thật vậy, ngài Phật Âm đã khẳng định: "Ngay trong tu tập thiền định, 'không' và 'vô ngã' là hai khái niệm không thể tách rời. Quán chiếu về 'tánh không' không gì khác hơn là quán chiếu về 'vô ngã.'"

(II) Emptiness or immaterial or void, one of the three gates to the city of nirvana—Không, một trong ba cửa vào Niết Bàn: According to the Culla Sunnata Sutta, the Buddha affirmed Ananda: "Ananda, through abiding in the 'emptiness', I am now abiding in the complete abode or the fulness of transcendence." So, what is the emptiness from that the Buddha abides in the fulness of

transcendence? It is nothing else but "Nirvana". It is empty of cankers of sense-pleasure, becoming and ignorance. Therefore, in meditation, practitioners try to reduce or eliminate the amount of conscious contents until the mind is completely motionless and empty. The highest level of meditation, the ceasing of ideation and feeling, is often used as a stepping stone to realization of Nirvana—Theo Kinh Tiểu Không, Đức Phật bảo A Nan: "Này A Nan, nhờ an trú vào 'không tánh' mà bây giờ ta được an trú viên mãn nhất." Vậy thì nghĩa của trạng thái 'không' là gì mà từ đó Đức Phật được an trú vào sự viên mãn nhất? Chính nó là 'Niết Bàn' chứ không là thứ gì khác. Nó chính là sự trống vắng tất cả những dục lậu, hữu lậu và vô minh. Chính vì thế mà trong thiền định, hành giả cố gắng chuyển hóa sự vọng động của thức cho tới khi nào tâm hoàn toàn là không và không có vọng tưởng. Mức độ cao nhất của thiền định, diệt tận thọ-tưởng định, khi mọi ý tưởng và cảm thọ đã dừng thì được xem như là nền tảng vững chắc để đạt đến Niết Bàn—See Three gates to (the city of) nirvana and Four immaterial heavens.

(III) Seven sorts of emptiness: Thất Chủng Không—See Seven kinds of emptiness.

(IV) Eighteen forms of emptiness—According to Zen Master D.T. Suzuki in Essays in Zen Buddhism, Book III, in Hsuan-Chuang's version of the Mahaprajnaparamita, eighteen forms of emptiness are enumerated—Mười Tám Hình Thức Của Không: Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, trong bản dịch Kinh Bát Nhã của Ngài Huyền Trang, có 18 hình thức của "Không"—See Eighteen forms of emptiness.

(V) "Không" theo Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa—Emptiness in the Prajnaparamita Heart Sutra—The Buddha told Sariputra about Emptiness as follows: "In Emptiness there are no form, no feelings, no perceptions, no actions, no consciousnesses; no eye, no ear, no nose, no tongue, no body, and no mind; no form, sound, odour, taste, touch or mind object; no eye-elements until we come to no elements of consciousnesses; no ignorance and no extinction of ignorance; no old age and death, and no extinction of old age and death; no truth of sufferings, no truth of cause of sufferings, of the cessation of sufferings or of the path. There is no knowledge and no attainment whatsoever. By reason of non-attachment, the Bodhisattva dwelling in Prajnaparamita has no obstacles in his mind. Because there is no obstacle in his mind, he has no fear, and going far beyond all perverted view, all confusions and imaginations... This is a real Nirvana!"—Đức Phật bảo Xá Lợi Phất về không như sau: "Trong 'Không' không có hình thể, không có cảm xúc, không có niệm lự, không có tư duy, không có ý thức, không có mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý; không có hình thể, âm thanh, hương thơm, mùi vị, xúc chạm và hiện hữu; không có đối tượng của mắt cho đến không có đối tượng của ý thức; không có minh, không có vô minh, không có sự chấm dứt của minh, cũng không có sự chấm dứt của vô minh; cho đến không có tuổi già và sự chết, cũng không có sự chấm dứt của tuổi già và sự chết; không có khổ đau, không có nguyên nhân của khổ đau, không có sự chấm dứt khổ đau và không có con đường đưa đến sự chấm dứt khổ đau; không có trí giác cũng không có sự thành tựu trí giác; vì chẳng có quả vị trí giác nào để thành tựu. Người nào tỉnh thức bình yên do sống an lành trong tuệ giác vô thượng thì thoát ly tất cả. Và rằng, vì không có những chướng ngại trong tâm nên không có sợ hãi và xa rời những cuồng si mộng tưởng, đó là cứu cánh Niết Bàn vậy!"

(VI) Other views on Emptiness—Những quan điểm khác về "Tánh Không."

1) From the standpoint of the Absolute, Sunyata means "Devoid of, or completely free of thought construct, devoid of plurality." In other words, sunyata as applied to tattva signifies that—Trên quan điểm Tuyệt Đối, Sunyata có nghĩa là "hoàn toàn không có cấu tác của tư tưởng, không có đa nguyên tánh." Nói cách khác, không tánh được sử dụng nơi nguyên lý có hàm ý:

a) it is inexpressible in human language: ngôn ngữ của nhân loại không thể diễn tả được.

b) that 'is', 'not is', 'both is', and 'not is', 'neither is' nor 'not is', no thought, category or predicative can be applied to it. It is transcendental to thought: nó vừa "là" mà cũng vừa là "không là," "vừa là vừa không là," "chẳng phải là cũng không phải là không là," phạm trù tư tưởng hoặc thuật ngữ đều không thể áp dụng vào những thứ vừa kể trên được. Nó siêu việt trên tư tưởng.

c) it is free of plurality, that it is a Whole which can not be sundered into parts: nó vô đa nguyên tánh, nó là một tổng thể, không thể phân chia thành những bộ phận được.

2) The most striking feature of Madhyamaka philosophy is its ever, recurring use of "sunya" and "sunyata." So central is this idea to the system that it is generally known as "Sunyavada," i.e., the philosophy that asserts "Sunya" as the characterization of Reality. Sunya is a most perplexing word in Buddhist philosophy. Non-Buddhists have interpreted it only as nihilism. But that is not what it means. Etymonogically it is derived from the root "svi" which means "to swell" or "to expand." Curiously enough, the word Brahman is derived from the root "brh" or "brhm" which also means "to swell" or "to expand." According to the Buddha's teaching on Sunya tattva and the 'sunya principle', the word sunya seems to have been used in an ontological sense in most of Buddhist contexts. The implication of the etymological signification of the word does not seem to have been fully worked out. According to some scholars the word "sunya" has no ontological signification. It has only a soteriological suggestion. But the word "sunya" has obviously been used also in an ontological sense with an axiological overtone and soteriological background. In the ontological sense, "sunya" is the void which is also fullness. Because it is nothing in particular, it has the possibility of everything. It has been identified with Nirvana, with the Absolute, with Supreme Reality or Paramartha, with Reality or Tattva—Đặc điểm nổi bật nhất của triết lý Trung Quán là sự sử dụng nhiều lần hai chữ "không" và "không tánh." Vì đây là khái niệm chính yếu của hệ thống triết lý này, cho nên, hệ thống triết lý này thường được gọi là "hệ thống triết lý không tánh," xác định "không" như là đặc tánh của Thực tại. Chữ "không" đã khiến cho người ta cảm thấy bối rối nhất trong triết lý Phật giáo. Những người không phải là Phật tử đã giải thích nó như là thuyết "hư vô." Nhưng đó không phải là ý nghĩa của chữ này. Trên phương diện ngữ nguyên thì chữ gốc của nó là "svì," có nghĩa là "nở lớn ra" hay "bành trướng ra." Có điều đáng tò mò là chữ "Brhaman" (Bà la môn) có gốc là "brh" hoặc "brhm," cũng có nghĩa là nở lớn hay bành trướng. Theo lời Đức Phật về "Không lý" và về nguyên tắc của không, chữ không dường như được sử dụng theo nghĩa của "tồn hữu học" trong hầu hết các kinh văn Phật giáo. Sự ngụ ý về ý nghĩa ngữ nguyên của chữ này dường như không được diễn tả một cách đầy đủ và trọn vẹn. Theo một số các học giả cho rằng chữ "không" không mang ý nghĩa trên phương diện tồn hữu học. Nó chỉ là một loại ám thị trên mặt "cứu cánh học" mà thôi. Nhưng rõ ràng chữ "sunya" được dùng theo ý nghĩa "tồn hữu học," kèm theo ngụ ý của giá trị luận và bối cảnh của cứu thế học. Theo nghĩa tồn hữu học thì "sunya" là một loại "không" mà đồng thời cũng "chứa đầy." Bởi vì nó không phải là một thứ đặc biệt nào đó, cho nên nó có khả năng trở thành mọi thứ. Nó được xem là đồng nhất với Niết Bàn, với Tuyệt Đối, với Thực Tại.

3) Sunyata is an abstract noun derived from "sunya." It means deprivation and suggests fulfillment. The word "sunya" and "sunyata" will best be understood in connexion with "svabhava." Svabhava literally means 'own being.' Candrakirti says that this word has been used in Buddhist philosophy in two ways: 1) the essence or special property of a thing, e.g., 'heat is the svabhava or special property of fire.' In this world an attribute which always accompanies an object, never parts from it, that, not being indissolubly connected with any thing else, is known as the svabhava, i.e., special property of that object; 2) svabhava (own-being) as the

contrary of parabhava (other-being). Candrakirti says, "Svabhava is the own being, the very nature of a thing." While Nagarjuna says: "That is really svabhava which is not brought about by anything else, unproduced (akrtrimah), that which is not dependent on, not relative to anything other than itself, non-contingent, unconditioned."—Từ "không tánh" là danh từ trừu tượng bắt nguồn từ chữ "sunya". Nó có nghĩa là sự tước đoạt chứ không phải là viên mãn. Hai chữ "sunya" và "sunyata" nên được hiểu theo tương quan với chữ "svabhava" hay "tự tánh." Nghĩa đen của chữ "svabhava" là "tự kỷ."

4) Nguyệt Xứng cho rằng trong triết lý Phật giáo, chữ này được dùng bằng hai cách: 1)Bản chất hay đặc tánh của một sự vật, thí dụ như nóng là tự tánh hay đặc tánh của lửa. Ở trong thế giới này, một thuộc tánh luôn luôn đi theo một vật, tuyệt đối, bất khả phân, nhưng không liên hệ một cách bền vững với bất cứ sự vật nào khác, đây được biết như là tự tánh hay đặc tánh của vật ấy; 2) chữ "svabhava" hay tự tánh là phản nghĩa của "tha tánh" (parabhava). nguyệt Xứng nói rằng "svabhava là tự tánh, cái bản chất cốt yếu của sự vật." Trong khi ngài Long Thọ bảo rằng "Kỳ thực tự tánh không do bất cứ một vật nào khác đem lại, nó là vô tác, nó không lệ thuộc vào bất cứ cái gì, nó không liên hệ với bất cứ thứ gì khác hơn là chính nó, nó không tùy thuộc và vô điều kiện."

5) The word "sunya" has to be understood from two points of view: 1) from the point of view of phenomena or empirical reality, it means "svabhava-sunya," i.e. devoid of svabhava or independent, substantial reality of its own; 2) from the point of view of the Absolute, it means "prapanca-sunya," i.e. devoid of prapanca or verbalization , thought construct and plurality. According to Buddhism, there is not a thing in the world which is unconditionally, absolutely real. Everything is related to, contingent upon, conditioned by something else—Chữ "sunya" cần phải được hiểu theo hai quan điểm: 1) từ quan điểm của hiện tượng hoặc thực tại kinh nghiệm, nó có nghĩa là "svabhava-sunya," tức là "tự tánh không," hoặc không có thực tại tánh của thực thể tự kỷ độc lập của chính nó; 2) từ quan điểm của Tuyệt Đối, nó có nghĩa là "prapanca-sunya," nghĩa là "hý luận không," hay không có sự diễn đạt bằng ngôn ngữ không có hý luận, không do tư tưởng tạo thành, và không có đa nguyên tánh.

6) In reference to "vyavahara" or empirical reality, sunyata means devoidness of self-being, of unconditioned nature (naihsvabhava). In other words, it connotes conditioned co-production or thorough going relativity (pratiyasamutpada). This idea is conveyed in another way by the term, "derived name" (upadayaprajnapti) which means that the presence of a name does not mean the reality of the named. Candrakirti says "A chariot is so named by taking into account its parts like wheel, etc; it does not mean that the chariot is something different in its own right apart from its constituent parts." This is another instant of relativity. As relativity, sunyata also connotes the relative, non-absolute nature of specific views. Sunyata exposes the folly of accepting any absolute beginning or total cessation and thus connotes taking things as they are and avoiding the extremes 'is' and 'is not' (madhyamapratipat). Over and above these views, there are other senses in which the word sunyata has been used in Madhyamaka philosophy. In reference to "ultimate reality" (paramartha), sunyata connotes the non-conceptual nature of the absolute. In reference to the practitioner, sunyata implies his attitude of skillfulness of non-clinging to the relative as the absolute or to the absolute as something specific (aunpalambha). The Mahaprajna-paramita Sastra brings out another implication of the sunyata principle, the irrepressible longing for the Real, beyond the passing show of mundane life—Đối với tục đế hoặc thực tại kinh nghiệm thì không tánh có nghĩa là "vô tự tánh," nghĩa là không có tự ngã, không có bản chất, vô điều kiện. Nói cách khác, không tánh là chữ bao hàm "duyên khởi" hoặc sự hoàn toàn tương đối, hỗ tương lẫn nhau của sự vật. Ý tưởng này

cũng được chuyên chở bằng cách khác với thuật ngữ "giả danh sở tác," sự có mặt của một cái tên không có nghĩa là thực tại tánh của sự vật được gọi tên. Nguyệt Xứng đã nói: "Một cái xe được gọi như vậy khi xét tới các bộ phận cấu thành của nó như bánh xe, vân vân; điều đó không có nghĩa rằng chính cái xe có thể là vật gì khác ngoài những thành phần của nó. Đây là một thí dụ khác về tánh tương đối hoặc sự hỗ tương lẫn nhau của sự vật. Trên phương diện hỗ tương nương nhau mà tồn tại thì 'không tánh' cũng bao hàm tính chất tương đối và phi tuyệt đối của những quan điểm đặc thù. Không tánh đã vạch rõ ra sự điên rồ của việc tiếp nhận bất cứ sự khởi đầu tuyệt đối nào hoặc sự kết thúc hoàn toàn nào; vì vậy 'không tánh' bao hàm 'trung đạo', đối xử với sự vật theo bản chất của chúng, tránh những khẳng định hoặc phủ định cực đoan như "là" và "không là." Ngoài những điểm trên, trong triết học Trung Quán, 'không tánh' còn có những ý nghĩa khác. Đối với thực tại tối thượng hay thắng nghĩa đế, không tánh còn bao hàm bản chất phi khái niệm của tuyệt đối. Đối với hành giả, không tánh có nghĩa là thái độ của "vô sở đắc," không bám víu vào sự tương đối như là tuyệt đối, cũng không bám víu vào sự tuyệt đối như là một cái gì đặc biệt. Đại Trí Độ Luận đã đưa ra một hàm ý khác về nguyên lý 'không tánh,' đó chính là "sự tìm kiếm thực tại" không thể cưỡng cầu được, nó siêu việt trên đời sống biến đổi hằng ngày này.

7) Sunyata is not merely a word of ontological signification. It has also an axiological implication. Since all empirical things are devoid of substantial reality, therefore they are 'worthless'. It is because of our ignorance that we attach so much value to worldly things. Once sunyata is properly understood, the inordinate craving for such things will automatically disappear. Sunyata is not merely an intellectual concept. Its realization is a means in salvation. When rightly grasped, it leads to the negation of the multiplicity of the dharmas and of detachment from the 'passing show' of the tempting things of life. Meditation on sunyata leads to transcendental wisdom (prajna) which brings about the emancipation of the practitioner from spiritual darkness. Nagarjuna puts the quintessence of his teachings about sunyata in the following verse: "Emancipation is obtained by the dissolution of selfish deeds and passions. All selfish deeds and passions are by imaginative constructs which value worthless things as full of worth. The imaginative constructs (vikalpas) are born of activity of the mind ceases when Sunyata, emptiness or hollowness of things is realized." Sunyata is used in Madhayamka philosophy as a symbol of the inexpressible. In calling Reality sunya, the Madhyamika only means to say that it is inexpressible (avacya, anabhilapya). In the very first verse of Madhyamaka Karida, Nagarjuna makes the standpoint of Sunyavada luminously Prominent. The standpoint consists of the eight notions: 1) beyond destruction, 2) beyond production, 3) beyond dissolution, 4) beyond eternity, 5) beyond oneness, 6) beyond plurality, 7) beyond ingress, 8) beyond egress—Chữ 'không tánh' không phải chỉ hàm ý tồn hữu học, mà nó còn hàm ý trên phương diện giá trị luận. Do bởi tất cả mọi sự vật kinh nghiệm đều không có thực thể, vì thế chúng đều không có giá trị. Sở dĩ chúng ta gắn cho những sự vật của trần thế nhiều giá trị như vậy là vì sự ngu muội của chúng ta. Một khi chúng ta lãnh hội được không tánh một cách chính xác thì những bàm víu ấy sẽ tự động biến mất. Không tánh không phải chỉ là một khái niệm trên mặt tri thức. Mà sự chứng nghiệm không tánh là phương tiện cứu độ. Nếu chúng ta nắm vững một cách đúng đắn về không tánh, thì nó có thể dẫn chúng ta đến sự phủ định tánh "đa tạp" của các pháp, có thể giải thoát khỏi sự "thoáng hiện" của những cám dỗ trong đời sống. Thiền quán về 'không tánh' có thể dẫn đến tuệ giác Bát Nhã hay trí tuệ siêu việt, là thứ đem lại giải thoát cho hành giả. Ngài Long Thọ đã diễn đạt được sự tinh túy trong lời dạy của ngài về 'không tánh qua bài kệ dưới đây: "Giải thoát đạt được bằng cách tiêu trừ các hành vi và ái dục ích kỷ. Tất cả các hành vi và ái dục ích

kỷ đều bắt nguồn từ những cấu trúc tưởng tượng, chứng coi những sự vật vô giá trị như là những sự vật đầy giá trị. Sự cấu tác của tưởng tượng phát sanh từ tác động của tâm trí sẽ chấm dứt khi đã nhận thức được không tánh, sự trống rỗng của sự vật. Không tánh được sử dụng trong triết học Trung Quán như là một biểu tượng của những thứ không thể diễn tả được. Khi gọi Thực Tại là 'không', triết học trung Quán chỉ có ý nói rằng nó là 'không thể diễn tả được bằng ngôn ngữ.' Ngay trong câu thứ nhất của Trung Quán Tụng, ngài Long Thọ đã làm nổi bật lập điểm về 'không luận' một cách ngời sáng. Lập điểm này được cấu thành bởi "tám điều không": 1) Không diệt, 2) Không sanh, 3) Không đoạn, 4) Không thường, 5) Không nhất nguyên, 6) Không đa nguyên, 7) không tới, 8) Không đi.

(VII)Empty the mind of the ideas of me, mine and sufferings because are all unreal: Không giải thoát, một trong ba loại giải thoát—See Three emancipations.

** Three objects of meditation that lead toward liberation.

Emptiness of action: Pracarita (skt)—Hành Không (cái Không về Hành)—What is meant by the Emptiness of Action? It means that the Skandhas are free of selfhood and all that belongs to selfhood, and that whatever activities are manifested by them are due to the combination of causes and conditions. That is, they are not by themselves independent creating agencies, they have nothing which they can claim as belonging to their "self," and their karmic activities are generated by the conjunction of many causes or accidents. For which reason there is what we designate the Emptiness of Action—Cái không về hành nghĩa là gì? Tất cả các uẩn thoát khỏi cái ngã tính và tất cả những gì thuộc về ngã tính, và rằng mọi hoạt động mà chúng biểu hiện đều do bởi sự tập hợp của các nguyên nhân và điều kiện hay nhân duyên, nghĩa là tự chúng không phải là những nhân tố sáng tạo độc lập, chúng không có cái gì để có thể tuyên bố là thuộc cái "ngã" của chúng, và hoạt động tạo nghiệp của chúng được sinh ra bởi sự nối kết của nhiều nguyên nhân hay sự kiện. Vì lý do ấy nên có cái mà ta nêu định là Không về Hành—See Seven kinds of emptiness.

Emptiness of Appearance: Lakshana (skt)—Tướng Không (cái Không về Tướng)—What is meant by Emptiness of Appearance? Existence is characterized by mutual dependence; individuality and generality are empty when one is regarded apart from the other; when things are analyzed to the last degree, they are to be comprehended as not existent; there are, after all, no aspects of individuation such as "this," "that," or "both;" there are no ultimate irreducible marks of differentiation. For this reason, it is said that self-appearance is empty. By this is meant that appearance is not a final fact—Cái không về tướng nghĩa là gì? Sự hiện hữu được định tính bằng sự tùy thuộc lẫn nhau; tính đặc thù và tính phổ quát đều không có khi cái nầy được xem là tách biệt với cái kia, khi các sự vật được phân tích cho đến mức độ cuối cùng thì người ta sẽ hiểu rằng chúng không hiện hữu; cuối cùng, không có những khía cạnh của đặc thù như 'cái nầy,' 'cái kia' hay 'cả hai;' không có những dấu hiệu sai biệt cực vi tối hậu. Vì lý do nầy nên bảo rằng tự tướng là không, nghĩa là tướng không phải là một sự kiện tối hậu—See Seven kinds of emptiness.

Emptiness of calmness or tranquility: Sunyata-sama (skt)—Không tịch.

Emptiness Cultivated Door: Không Môn—Dharma Door of Emptiness—See Two doors (F).

Emptiness of dispersion: Anavakara-sunyata (skt)—Tán Không—Không của sự phân tán—According to Zen Master D.T. Suzuki in Essays in Zen Buddhism, Book III, in Hsuan-Chuang's version of the Mahaprajnaparamita, this is one of the eighteen forms of emptiness. Anavakara-sunyata means there is nothing perfectly simple in this world. Everything is doomed to final decomposition. It seems to exist as a unit, to retain its form, to be itself, but there is nothing here that cannot be reduced to its component parts. It is sure to be dispersed. Things belonging to the world of thought may seem not to be subject to dissolution. But here change takes place in another form. Time works, no permanency prevails. The four skandhas, Vedana, Samjna, Samskara, and Vijnana, are also meant for ultimate dispersion and annihilation. They are in

any way empty—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, trong bản dịch Kinh Bát Nhã của Ngài Huyền Trang, đây là một trong 18 hình thức của "Không". Tán Không (Anavakara-sunyata) có nghĩa là không có thứ gì hoàn toàn đơn nhất trong thế gian nầy. Mọi vật bị cưỡng bức phải phân tán kỳ cùng. Nó hiện hữu coi chừng như một đơn tố, nguyên dạng, nguyên thể, nhưng ở đây không thứ gì lại không thể phân chiết thành những bộ phận thành tố. Chắc chắn nó bị phân tán. Các thứ nằm trong thế giới của tư tưởng hình như có thể không bị tiêu giải. Nhưng ở đây sự biến đổi hiện ra dưới một hình thức khác. Công trình của thời gian, thường trụ không thường mãi. Bốn uẩn: Thọ, Tưởng, Hành và Thức, cũng chỉ cho sự phân tán và hoại diệt tận cùng. Nói gì đi nữa thì chúng cũng là Không—See Eighteen forms of emptiness.

Emptiness of emptiness: Sunyata-sunyata (skt)—Không Không—Không của Không—According to Zen Master D.T. Suzuki in Essays in Zen Buddhism, Book III, in Hsuan-Chuang's version of the Mahaprajnaparamita, this is one of the eighteen forms of emptiness. When things outside and inside are all declared empty, we are led to think that the idea of emptiness remains real or that this alone is something objectively attainable. The emptiness of emptiness is designed to destroy this attachment. To maintain the idea of emptiness means to leave a speck of dust when all has been swept clean—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, trong bản dịch Kinh Bát Nhã của Ngài Huyền Trang, đây là một trong 18 hình thức của "Không". Khi các pháp ngoại và nội được tuyên bố tất cả là không, chúng ta tất nghĩ rằng "Không" vẫn là một ý tưởng có thực, hay chỉ có cái đó mới là cái khả đắc khách quan. Không của Không cốt hủy diệt chấp trước ấy. Còn giữ một ý tưởng Không tức là còn lưu lại một hạt bụi khi đã quét đi tất cả—See Eighteen forms of emptiness.

Emptiness of highest degree: Paramartra (skt)—Đại Không—Emptiness of the highest degree by which is meant Ultimate Reality or Supreme Wisdom. What is meant by Great Emptiness of Ultimate Reality, which is Supreme Wisdom. When the supreme wisdom is realized in our inner consciousness, it will then be found that all the theories, wrong ideas, and all the traces of beginningless memory are altogether wiped out and perfectly empty. This is another form of emptiness—Đệ nhất nghĩa đế Không (cái không của cấp độ tối thượng, nghĩa là thực tính tối hậu hay Thánh trí). Cái không về thực tính tối hậu nghĩa là gì? Khi trí tuệ tối thượng được thể chứng trong tâm thức nội tại của chúng ta, bấy giờ chúng ta sẽ thấy rằng tất cả mọi lý thuyết, ý niệm sai lầm, và tất cả những dấu vết của tập khí từ vô thỉ đều bị tẩy sạch và hoàn toàn trống không—See Seven kinds of emptiness.

Emptiness of the inner things: Adhyatma-sunyata (skt)—Nội Không—Không của các pháp nội tại—According to Zen Master D.T. Suzuki in Essays in Zen Buddhism, Book III, in Hsuan-Chuang's version of the Mahaprajnaparamita, this is one of the eighteen forms of emptiness. "The inner things" mean the six consciousnesses (vijnana). When they are said to be empty, our psychological activities have no ego-soul behind them, as is commonly imagined by us. This is another way of upholding the doctrine of Anatman or Anatta—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, trong bản dịch Kinh Bát Nhã của Ngài Huyền Trang, đây là một trong 18 hình thức của "Không". Chữ "Nội" chỉ cho sáu thức. Khi chúng được gọi là "Không," nghĩa là tất cả mọi hoạt động của chúng không có thần ngã hay linh hồn nằm ở sau, như chúng ta tưởng. Đây là một lối giải thích khác của thuyết "Vô Ngã."—See Eighteen forms of emptiness.

Emptiness of inner-and-outer things: Adhyatma-bahirdha-sunyata (skt)—Nội Ngoại Không—Không của các pháp nội ngoại tại—According to Zen Master D.T. Suzuki in Essays in Zen Buddhism, Book III, in Hsuan-Chuang's version of the Mahaprajnaparamita, this is one of the eighteen forms of emptiness. Emptiness of the inner-and-outer things—We generally distinguish between the inner and the outer, but since there is no reality in this distinction it is here negated; the distinction is no more than a form of thought construction, the relation can be reversed at any moment, there is no permanent stability here. Change the position, and what is inner is outer, and what is outer is inner. This relativity is called here "emptiness."—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki

trong Thiền Luận Tập III, trong bản dịch Kinh Bát Nhã của Ngài Huyền Trang, đây là một trong 18 hình thức của "Không". Thông thường chúng ta phân biệt ngoại với nội, nhưng vì không có thực tại cho sự phân biệt nầy nên ở đây nó bị phủ nhận; sự phân biệt chỉ là một hình thái của vọng tâm, mối quan hệ có thể bị đảo lộn bất cứ lúc nào, ở đây không có thường trụ bất biến. Thử thay đổi vị trí, cái nội thành ra ngoại và cái ngoại thành ra nội. Quan hệ nầy gọi là không—See Eighteen forms of emptiness.

Emptiness of limitlessness: Anavaragra-sunyata (skt)—Vô Tế Không—Không không biên tế—According to Zen Master D.T. Suzuki in Essays in Zen Buddhism, Book III, in Hsuan-Chuang's version of the Mahaprajnaparamita, this is one of the eighteen forms of emptiness. Anavaragra-sunyata means when existence is said to be beginningless, people think that there is such a thing as beginninglessness, and cling to the idea. In order to do away with this attachment, its emptiness is pronounced. The human intellect oscillates between opposites. When the idea of a beginning is exploded, the idea of beginninglessness replaces it, while in truth these are merely relative. The great truth of Sunyata must be above those opposites, and yet not outside of them. Therefore, the Prajnaparamita takes pains to strike the 'middle way' and yet not to stand by it; for when this is done it ceases to be the middle way. The theory of Emptiness is thus to be elucidated from every possible point of view—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, trong bản dịch Kinh Bát Nhã của Ngài Huyền Trang, đây là một trong 18 hình thức của "Không". Vô tế không có nghĩa là khi nói hiện hữu là vô thủy, người ta nghĩ rằng có một cái như là vô thủy, và bám vào ý niệm nầy. Để loại bỏ chấp trước kiểu nầy, mới nêu lên tánh không của nó. Tri kiến của con người lắc lư giữa hai đối cực. Khi ý niệm về hữu thủy bị dẹp bỏ thì ý niệm về vô thủy lại đến thay, mà sự thực chúng chỉ là tương đối. Chân lý của Không phải ở trên tất cả những đối nghịch nầy, nhưng không phải ở ngoài chúng. Vì vậy kinh Bát Nhã dốc sức khai thông con đường "trung đạo" dù vậy vẫn không đứng y ở đó; vì nếu thế, hết còn là con đường giữa. Thuyết Tánh Không như vậy phải được minh giải từ quan điểm rất thận trọng—See Eighteen forms of emptiness.

Emptiness of Non-action: Apracarita (skt)—Vô Hành Không (cái Không về Vô Hành)—What is meant by Emptiness of Non-action? It means that harboured in all the Skandhas there is, from the first, Nirvana which betrays no sign of activity. That is, their activities as perceived by our senses are not real, they are in their nature quiet and not doing. Therefore, we speak of non-acting of the Skandhas, which is characterized as emptiness—Cái không về vô hành nghĩa là gì? Từ lúc đầu tiên, có Niết bàn được chứa trong tất cả các uẩn mà không để lộ ra dấu hiệu gì về hoạt tính cả, tức là những hoạt động của uẩn như các giác quan của chúng ta nhận thức đều không thật trong tự bản chất, chúng là im lặng và không hành tác. Do đó chúng ta nói đến sự vô hành của các uẩn là cái được định tính là không—See Seven kinds of emptiness.

Emptiness of non-being: Abhava-sunyata (skt)—Vô Tánh Không—Không của vô thể—According to Zen Master D.T. Suzuki in Essays in Zen Buddhism, Book III, in Hsuan-Chuang's version of the Mahaprajnaparamita, this is one of the eighteen forms of emptiness. Abhava is the negation of being, which is one sense of emptiness—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, trong bản dịch Kinh Bát Nhã của Ngài Huyền Trang, đây là một trong 18 hình thức của "Không". Vô Tánh là phủ định của hữu, cùng một nghĩa với Không—See Eighteen forms of emptiness.

Emptiness of the non-being of self-nature: Abhava-svabhava-sunyata (skt)—Vô Tánh Tự Tánh Không—Không của vô thể của tự tánh—According to Zen Master D.T. Suzuki in Essays in Zen Buddhism, Book III, in Hsuan-Chuang's version of the Mahaprajnaparamita, this is one of the eighteen forms of emptiness. Emptiness of the non-being of self-nature—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, trong bản dịch Kinh Bát Nhã của Ngài Huyền Trang, đây là một trong 18 hình thức của "Không"—See Eighteen forms of emptiness.

Emptiness of the outer things: Bahirdha-sunyata (skt)—Ngoại Không—Không của các pháp ngoại tại—According to Zen Master D.T.

Suzuki in Essays in Zen Buddhism, Book III, in Hsuan-Chuang's version of the Mahaprajnaparamita, this is one of the eighteen forms of emptiness. "The outer things" are objects of the six consciousnesses, and their emptiness means that there are no self-governing substances behind them. As there is no Atman at the back of the psychological phenomena, so there is no Atman at the back of the external world. This is technically known as the "egolessness of things." Primitive Buddhism taught the theory Anatman in us, but it was by the Mahayanists, it is said, that the theory was applied to external objects also—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, trong bản dịch Kinh Bát Nhã của Ngài Huyền Trang, đây là một trong 18 hình thức của "Không". "Ngoại" là các đối tượng của sáu thức, cái "Không" của chúng có nghĩa là không có những bản trụ hay bản thể của cái ngã chủ tể nằm ở sau. Cũng như không có Tự Ngã (atman) nơi hậu trường của các hiện tượng tâm lý; cũng vậy, không có Tự Ngã (ataman) nơi hậu trường của ngoại giới. Thuật ngữ đó gọi là "Pháp Vô Ngã." Phật giáo Nguyên Thủy dạy cho chúng ta thuyết "Vô Ngã" (Anatman), nhưng người ta nói chính các nhà Đại Thừa mới luôn luôn áp dụng thuyết đó cho các đối tượng ngoại giới—See Eighteen forms of emptiness.

Emptiness of all phenomena: Pháp không—See Unreality of all things.

Emptiness of primary nature: Prakriti-sunyata (skt)—Bản Tánh Không—Không của bản tánh—According to Zen Master D.T. Suzuki in Essays in Zen Buddhism, Book III, in Hsuan-Chuang's version of the Mahaprajnaparamita, this is one of the eighteen forms of emptiness. Prakriti is what makes fire hot and water cold, it is the primary nature of each individual object. When it is declared to be empty, it means that there is no Atman in it, which constitutes its primary nature, and that the very idea of primary nature is an empty one. That there is no individual selfhood at the back of what we consider a particular object has already been noted, because all things are products of various causes and conditions, and there is nothing that can be called an independent, solitary, self-originating primary nature. All is ultimately empty, and if there is such a thing as primary nature, it cannot be otherwise than empty—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, trong bản dịch Kinh Bát Nhã của Ngài Huyền Trang, đây là một trong 18 hình thức của "Không". Bản tánh là cái làm cho lửa nóng và nước lạnh, nó là bản chất nguyên sơ của mỗi vật thể cá biệt. Khi nói rằng nó Không, có nghĩa là không có Tự Ngã (Atman) bên trong nó để tạo ra bản chất nguyên sơ của nó, và ý niệm đích thực về bản chất nguyên sơ là một ý niệm Không. Chúng ta đã ghi nhận rằng không có tự ngã cá biệt nơi hậu cứ của cái chúng ta coi như vật thể cá biệt, bởi vì vạn hữu là những sản phẩm của vô số nhân và duyên, và chẳng có gì đáng gọi là một bản chất nguyên sơ độc lập, đơn độc, tự hữu. Tất cả là Không triệt để, và nếu có thứ bản chất nguyên sơ nào đó, thì có cách nào cũng vẫn là Không—See Eighteen forms of emptiness.

Emptiness of Reciprocity: Itaretara (skt)—Bỉ Bỉ Không (cái không về sự hỗ tương)—What is meant by Emptiness of Reciprocity? When whatever quality possessed by one thing is lacking in another, this absence is designated as emptiness. For instance, in the house of Srigalamatri there are no elephants, no cattle, no sheep, etc., and I call this house empty. This does not mean that there are no Bhiksus here. The Bhiksus are Bhiksus, the house is the house, each retaining its own characteristics. As to elephants, horses, cattle, etc., they will be found where they properly belong, only they are absent in a place which is properly occupied by somebody else. In this manner, each object has its special features by which it is distinguished from another, as they are not found in the latter. This absence is called Emptiness of Reciprocity—Cái không về sự hỗ tương nghĩa là gì? Khi bất cứ một tính chất nào mà một sự vật có, nhưng tính chất nầy lại không có trong một sự vật khác, thì sự thiếu vắng nầy được gọi là không. Chẳng hạn như trong nhà của Lộc Mẫu không có voi, trâu, bò, cừu, vân vân, ta bảo cái nhà nầy trống không. Điều nầy không có nghĩa là không có các Tỳ Kheo ở đây. Các Tỳ Kheo là các Tỳ Kheo, nhà là nhà, mỗi thứ đều có đặc tính riêng của nó. Còn về voi, ngựa, trâu, bò, vân vân chúng sẽ được tìm thấy ở nơi riêng dành cho chúng, chúng chỉ không có mặt ở nơi được dành cho mọi người ở đây. Theo cách như thế thì

mỗi sự vật có những đặc trưng riêng của nó mà nhờ đó nó được phân biệt với sự vật khác, vì những đặc trưng ấy không có trong các sự vật khác. Sự thiếu vắng ấy được gọi là cái không hỗ tương—See Seven kinds of emptiness.

Emptiness-samadhi: Không Định—See Sunyata Samadhi.

Emptiness of a self: Ngã Không—Chúng Sanh Không—The emptiness of a self or egolessness—Nhân Không—Illusion of the concept of the reality of the ego, man being composed of elements and disintegrated when these are dissolved—Chúng sanh tuy hết thảy đều có cái tâm thân do ngũ uẩn hòa hợp giả tạm mà thành, nhưng không có cái thực thể thường nhất của mình, nên gọi là ngã không—See Anatman.

Emptiness of selfhood: Svalakshana-sunyata (skt)—Tự Tướng Không—Không của tự tướng—According to Zen Master D.T. Suzuki in Essays in Zen Buddhism, Book III, in Hsuan-Chuang's version of the Mahaprajnaparamita, this is one of the eighteen forms of emptiness. Lakshana is the intelligible aspect of each individual object. In some cases Lakshana is not distinguishable from primary nature, they are inseparably related. The nature of fire is intelligible through its heat, that of water through its coolness. The Buddhist monk finds his primary nature in his observance of the rules of morality, while the shaven head and patched robe are his characteristic appearance. The Prajnaparamita tells us that these outside, perceptible aspects of things are empty, because they are mere appearances resulting from various combinations of causes and conditions; being relative they have no reality. By the emptiness of self-aspect or self-character (Svalakshana), therefore, is meant that each particular object has no permanent and irreducible characteristics to be known as its own—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, trong bản dịch Kinh Bát Nhã của Ngài Huyền Trang, đây là một trong 18 hình thức của "Không". Trong Tự Tướng Không, tướng là phương diện khả tri của mỗi vật thể cá biệt. Trong vài trường hợp, tướng không khác với bản chất nguyên sơ, chúng liên hệ bất phân. Bản chất của lửa có thể biết qua cái nóng của nó, và bản chất của nước qua cái lạnh của nó. Một nhà sư thì hiện bản chất cố hữu của ông ta qua việc tu trì các giới cấm, còn cái đầu cạo và chiếc áo bá nạp là tướng dạng riêng của ông ta. Kinh Bát Nhã nói với chúng ta rằng, những khía cạnh ngoại hiện, khả tri, của hết thảy mọi vật là không vì chúng là những giả tướng, kết quả do nhiều tập hợp của các nhân và duyên; vì tương đối nên chúng không có thực. Do đó, tự tướng không, có nghĩa rằng mỗi vật thể riêng biệt không có những bản sắc thường hằng và bất hoại nào đáng gọi là của riêng—See Eighteen forms of emptiness.

Emptiness of self-nature: Svabhava-sunyata (skt)—Không của tự tánh—Tự Tánh Không (tự tánh trống không)—One of the seven Sunyatas.

1) What is meant by Emptiness of Self-nature (Self-substance)? It is because there is no birth of self-substance by itself. That is to say, individualization is the construction of our own mind; to think that there are in reality individual objects as such, is an illusion; they have no self-substance, therefore, they are said to be empty—Cái không về tự tính nghĩa là gì? Đấy là vì không có sự sinh ra của ngã thể, tức là sự đặc thù hóa là cấu trúc của tự tâm chúng ta. Nếu chúng ta nghĩ rằng thực ra những sự vật đặc thù như thế chỉ là ảo tưởng, chúng không có tự tính, do đó mà bảo rằng chúng là không—See Seven kinds of emptiness.
2) According to Zen Master D.T. Suzuki in Essays in Zen Buddhism, Book III, in Hsuan-Chuang's version of the Mahaprajnaparamita, this is one of the eighteen forms of emptiness.Svabhava means 'to be by itself,' but there is no such being it is also empty. Is then opposition of being and non-being real? No, it is also empty, because each term of the opposition is empty—Cái không của tự tánh, một trong bảy loại không. Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, trong bản dịch Kinh Bát Nhã của Ngài Huyền Trang, đây là một trong 18 hình thức của "Không". Tự Tánh Không. Tự Tánh có nghĩa là 'nó là nó,' nhưng không có cái nó nào như thế. Cho nên Không. Vậy thì đối nghịch của hữu và vô là thực ? Không, nó cũng không luôn, vì mỗi phần tử trong đối lập vốn là Không—See Eighteen forms of emptiness and Seven kinds of emptiness (2).

Emptiness of self-substance: Bhavasbhava (skt)—Tự Tính Không (cái Không về Tự Tính)—See Emptiness of self-nature.

Emptiness of substance: Thể Không—The unreality, or immateriality of substance, the "mind-only" theory, that all is mind or mental, a Mahayana doctrine. Corporeal entities are unreal, for they disintegrate—Theo Duy Thức Học hay giáo thuyết Đại Thừa, vạn hữu vi không, nghĩa là tất cả các pháp hữu vi tự nó là không chứ không cần phải lý luận phân tách mới làm cho chúng thành không. Mọi pháp đều do nhân duyên sanh diệt, chứ không có thực thể (trực tiếp căn cứ vào thể của pháp mà quán như huyễn như mộng là không; ngược lại, Tiểu Thừa giáo phân tách con người ra làm ngũ uẩn, 12 xứ, 18 giới, v.v., phân tách sắc ra những phần cực kỳ nhỏ, tâm ra thành một niệm, rồi từ kết quả của sự phân tách đó mới thấy vạn hữu vi không thì gọi là "tính không").

Emptiness of things: Sarvadharma-sunyata (skt)—Nhứt Thiết Pháp Không—Không của vạn hữu—According to Zen Master D.T. Suzuki in Essays in Zen Buddhism, Book III, in Hsuan-Chuang's version of the Mahaprajnaparamita, this is one of the eighteen forms of emptiness. The assertion that all things (sarvadharma) are empty is the most comprehensive one, for the term 'dharma' denotes not only an object of sense, but also an object of thought. When all these are declared empty, no further detailed commentaries are needed. But the Prajnaparamita evidently designs to leave no stone unturned in order to impress its students in a most thoroughgoing manner with the doctrine of Emptiness. According to Nagarjuna, all dharmas are endowed with these characters: existentiality, intelligibility, perceptibility, objectivity, efficiency, causality, dependence, mutuality, duality, multiplicity, generality, individuality, etc. But all these characterizations have no permanence, no stability; they are all relative and phenomenal. The ignorant fail to see into the true nature of things, and become attached thereby to the idea of a reality which is eternal, blissful, self-governing, and devoid of defilements. To be wise simply means to be free from these false views, for there is nothing in them to be taken hold of as not empty—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, trong bản dịch Kinh Bát Nhã của Ngài Huyền Trang, đây là một trong 18 hình thức của "Không". Thừa nhận tất cả các pháp là Không, cái đó hết sức hàm ngụ, vì chữ Dharma không chỉ riêng cho một đối tượng của quan năng mà còn chỉ cho cả đối tượng của tư tưởng. Khi tuyên bố tất cả những thứ đó là Không, khỏi cần bàn luận chi tiết nữa. Nhưng Kinh Bát Nhã hiển nhiên cố ý không để nguyên trạng tảng đá để đè nặng những người học Bát Nhã một cách triệt để bằng học thuyết Tánh Không. Theo Long Thọ, tất cả các pháp đều mang các đặc sắc nầy: hữu tướng, tri tướng, thức tướng, duyên tướng, tăng thượng tướng, nhân tướng, quả tướng, tổng tướng, biệt tướng, y tướng. Nhưng hết thảy những tướng đó không có thường trụ bất biến; tất cả đều là đối đãi và giả hữu. Phàm phu không thể soi tỏ vào bản chất chân thực của các pháp, do đó trở nên chấp thủ ý niệm về một thực tại thường, lạc, ngã, và tịnh. Khôn ngoan chỉ có nghĩa là thoát khỏi những quan điểm tà vạy đó, vì chẳng có gì trong chúng hết, nên phải coi là Không—See Eighteen forms of emptiness.

Emptiness of all things: Pháp không—See Unreality of all things.

Emptiness of things created: Samskrita-sunyata (skt)—Hữu Vi Không—Không của các pháp hữu vi—According to Zen Master D.T. Suzuki in Essays in Zen Buddhism, Book III, in Hsuan-Chuang's version of the Mahaprajnaparamita, this is one of the eighteen forms of emptiness. Samskrita means things that have come to existence owing to conditions of causation. In this sense they are created. To say that the Samskrita are empty is another way of saying that the world external as well as internal is empty—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, trong bản dịch Kinh Bát Nhã của Ngài Huyền Trang, đây là một trong 18 hình thức của "Không". Hữu vi (Samskrita) chỉ cho những pháp xuất hiện do các điều kiện của tác thành. Nói hữu vi Không là một cách nói khác chỉ cho thế giới ngoại tại cũng như thế giới nội tại đều không—See Eighteen forms of emptiness.

Emptiness of things uncreated: Asamskrita-sunyata (skt)—Vô Vi Không—Không của các pháp vô vi—According to Zen Master D.T. Suzuki in Essays in Zen Buddhism, Book III, in Hsuan-

Chuang's version of the Mahaprajnaparamita, this is one of the eighteen forms of emptiness. Asamskrita are things not subject to causation, such as space. Existence is sometimes divided into Samskrita and Asamskrita, sometimes into inner and outer, sometimes into the five skandhas, etc., according to points of view necessitated by course of reasoning. All these disctinctions are, however, only relative and have no corresponding objectivity, and are, therefore, all empty. The Asamskrita exist because of their being contrasted to the Samskrita. When the latter have no reality, the former are also no more. They both are mere names, and empty—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, trong bản dịch Kinh Bát Nhã của Ngài Huyền Trang, đây là một trong 18 hình thức của "Không". Vô vi (Asamskrita) là những pháp không lệ thuộc tác thành, như không gian chẳng hạn. Hiện hữu đôi khi được chia thành hữu vi và vô vi, đôi khi được chia thành nội và ngoại, đôi khi được chia thành năm uẩn, vân vân, theo các quan điểm cần thiết cho quá trình suy luận. Tuy nhiên, tất cả những phân biệt nầy chỉ là tương đối và không có khách thể tính tương đương, và do đó là Không. Vô vi hiện hữu đối lại với hữu vi. Nếu hữu vi không thực có thì vô vi cũng không luôn. Cả hai đều là giả danh, là Không—See Eighteen forms of emptiness.

Emptiness of the ultimate truth: Paramartha-sunyata (skt)—Đệ Nhất Nghĩa Không—Không của chân lý cứu cánh—According to Zen Master D.T. Suzuki in Essays in Zen Buddhism, Book III, in Hsuan-Chuang's version of the Mahaprajnaparamita, this is one of the eighteen forms of emptiness. The "ultimate truth" means the true being of all things, the state in which they truly are, apart from all forms of subjectivity. This is something not subject to destruction, not to be held up as this or that, to which nothing can be affixed. Therefore, this ultimate truth is empty. If real, it is one of those objects that are conditioned and chained to the law of causation. Nirvana is but another name. When Nirvana has something attachable to it, it will no more be Nirvana. It will be seen that 'emptiness' is here used in somewhat different sense from the 'great emptiness,' when objects inner or outer are declared 'empty.'—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, trong bản dịch Kinh Bát Nhã của Ngài Huyền Trang, đây là một trong 18 hình thức của "Không". "Chân lý cứu cánh" chỉ có chân thể của vạn hữu, trạng thái tồn tại chân thực của chúng, ngoài tất cả hình thái của chủ quan tính. Đây là cái Không bị hủy diệt, không bị gán cho là thế nầy hay thế kia, cũng không thứ gì có thể gán vào đó. Vì vậy chân lý cứu cánh hay đệ nhất nghĩa là Không. Nếu là có thực, nó là một trong những đối tượng bị chi phối và ràng buộc vào định luật nhân quả. Niết Bàn chỉ là một danh tự nói khác. Khi Niết Bàn có chỗ để bám được, nó sẽ không là Niết Bàn nữa. Không dùng ở đây khác với "Không lớn," khi những đối tượng nội hay ngoại được tuyên bố là Không—See Eighteen forms of emptiness.

Emptiness of the Unnamability of Existence: Sarvadharma (skt)—Nhất thiết pháp bất khả thuyết không—What is meant by the Emptiness of the Unnamability (không thể được gọi tên) of All Things? As this existence is dependent upon our imaginative contrivance, there is no self-substance in it which can be named and described by the phraseology of our relative knowledge. This unnamability is designated here as a form of emptiness—Nhất thiết pháp bất khả thuyết không (cái Không với ý nghĩa là không thể gọi tên của Hiện Hữu). Cái không về sự bất khả thuyết của tất cả các sự vật nghĩa là gì? Vì sự hiện hữu nầy phụ thuộc vào sáng kiến tưởng tượng hay biến kế sở chấp của chúng ta nên không có tự tính nào trong nó có thể được gọi tên và được miêu tả bởi cú pháp của trí tương đối của chúng ta—See Seven kinds of emptiness.

Emptiness of unattainability: Anupalambha-sunyata (skt)—Bất Khả Đắc Không—Không của cái bất khả đắc—According to Zen Master D.T. Suzuki in Essays in Zen Buddhism, Book III, in Hsuan-Chuang's version of the Mahaprajnaparamita, this is one of the eighteen forms of emptiness. This kind of emptiness is known as unattainable (anupamabha). It is not that the mind is incapable of laying its hand on it, but that there is really nothing to be objectively comprehensible. Emptiness suggests nothingness, but when it is qualified as unattainable, it ceases to be merely negative. It is unattainable just

because it cannot be an object of relative thought cherished by the Vijnana. When the latter is elevated to the higher plans of the Prajna, the 'emptiness unattainable' is understood. The Prajnaparamita is afraid of frightening away its followers when it makes its bold assertion that all is empty, and therefore it proceeds to add that the absence of all these ideas born of relativity does not mean bald emptiness, but simply an emptiness unattainable. With the wise this emptiness is a reality. When the lion roars, the other animals are terrified, imagining this roaring to be something altogether extraordinary, something in a most specific sense 'attained' by the king of beasts. But to the lion the roaring is nothing, nothing specifically acquired by or added to them. So with the wise, there is no 'emptiness' in them which is to be regarded as specifically attained as an object of thought. Their attainment is really no-attainment—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, trong bản dịch Kinh Bát Nhã của Ngài Huyền Trang, đây là một trong 18 hình thức của "Không". Đây là loại Không bất khả đắc (anupalambha). Không phải vì tâm không bắt được cái ở ngoài tầm tay, nhưng đích thực chẳng có gì đáng gọi là sở tri. Không gợi ý không có, nhưng khi được khoác cho đặc tính bất khả đắc, nó không còn là phủ định suông. Bất khả đắc, chính bởi không thể làm đối tượng cho tư niệm đối đãi qua tác dụng của Thức (Vijnana). Cho tới lúc Thức được nâng cao lên bình diện Trí Bát Nhã, bấy giờ mới nhận ra "không bất khả đắc." Kinh Bát Nhã e rằng người nghe phải kinh hãi khi nghe kinh đưa ra khẳng quyết táo bạo rằng tất cả đều không, do đó mới nói thêm rằng sự vắng mặt của tất cả những ý tưởng sinh ra từ chỗ đối đãi không chỉ cho cái ngoan không, cái không trống trơn; nhưng đơn giản, đó là cái Không không thể bắt nắm được. Với người trí, Không nầy là một thực tại. Lúc sư tử cất tiếng rống, những thú vật khác hoảng sợ, tưởng tiếng rống ấy là cái rất phi phàm, gần như một thứ mà chúa tể sơn lâm 'đạt được' rất hy hữu. Nhưng đối với sư tử, tiếng rống đó chẳng lạ gì, chẳng có gì hy hữu đạt được hay thêm vào. Với kẻ trí cũng vậy, không có 'cái Không' trong họ đáng coi như riêng họ bắt được làm đối tượng cho tư tưởng. Chỗ sở đắc của họ là vô sở đắc—See Eighteen forms of emptiness.

Empty (a): Sunyata (skt)—Abhava (p)—Non-existence—Void—Không tồn tại—See Emptiness, and Three voids (A).

Empty at birth: Sanh Không—One of the two kinds of void, empty at birth, or void of a permanent ego—Một trong hai loại không, chúng sanh do ngũ uẩn hợp lại chứ không có thực thể. ** See Dvayanairatmya.

Empty dream: Ảo mộng—Giấc mộng Nam Kha (the dream of a student who dreamt he was made Governor of Nanke).

Empty fruit: Không quả—Fruit of freedom from all illusions that things and the ego are real—Quả giải thoát khỏi tất cả phiền não vì chấp vào pháp và ngã.

Empty-handed: Nothingness—Not a thing to bring or carry away—Nhất Vật Bất Tương Lai—Không có cái gì để mang đi.

Empty kalpa: Không kiếp—The empty kalpa, one of the four kalpas—Không kiếp, một trong bốn kiếp.

Empty mind: Acitta (skt)—Không Tâm—No-mind—Not an object of thought—Inconceivable—Unnoticed—An empty mind or heart—A mind meditating on the void or infinite—A mind not entangled in cause and effect—A mind detached from the phenomenal—Tâm quán không hay tâm không còn vướng víu vào nhân quả.

Empty promise: Hứa hảo—Hẹn Lần Hẹn Lựa—Practice whatever you can practice today. Do not put off until tomorrow what you can practice today because you may never have tomorrow—Hãy tu tập những gì ta có thể tu tập hôm nay, chớ đừng hẹn lần hẹn lựa đến ngày mai vì biết đâu mình sẽ chẳng bao giờ có ngày mai—See Hollow speech.

Empty space: Cảnh Giới Trống Rỗng—In The Unisha-Vijaja- Dharani-Sutra, the Buddha reminded that those who recite this dharani, when entering the realms of hell and hungry ghost, read or chant it, the result is all the dwellers of such places will be liberated, and the place will immediately become completely empty—Trong Kinh Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni, Đức Phật đã dạy rằng những ai đem chú nầy đi vào những cảnh giới địa ngục và ngạ quỷ mà tuyên lưu thì lập tức những nơi ấy sẽ biến thành những cảnh

giới không còn tội nhơn, không còn người để thọ khổ.

Empty within: Nội Không—No soul or self within.

Empty words: Hư Ngôn—False words—Expletive (a)—Baseless talk—Untrue or misleading talk which is against the fourth commandment—Lời nói không thật, làm người ta hiểu sai lệch, đi ngược lại giới cấm thứ tư.

Emulate (v): Làm theo.

En (jap): Pratyaya (skt)—A co-operating cause—Circumstance—Condition—Duyên.

1) A co-operating cause, the concurrent occasion of an event as distinguished from its proximate cause: Phan duyên.
2) The circumstantial, conditioning, or secondary cause, in contrast with the Hetu, the direct or fundamental cause. Hetu is the seed, Pratyaya is the soil, rain, sunshine, etc.: Nhân phụ, hoàn cảnh hay điều kiện bên ngoài, đối lại với nhân chính hay chủng tử. Nhân (Hetu) là hạt, trong khi duyên (Pratyaya) là đất, mưa, nắng, vân vân.

Enable parents, family and relatives to fulfill their wishes: Vì muốn khiến cha mẹ, gia đình và bà con được thỏa nguyện mà thị hiện ở vương cung—See Ten reasons Enlightening Beings appear to live in a royal palace.

Enable selves and others to abide in the will for enlightenment: Abiding themselves in the will for enlightenment, they should also induce to abide in the will for enlightenment, to attain peace of mind—Mình trụ Bồ Đề tâm cũng phải khiến người trụ Bồ Đề tâm, nên tâm được an ổn—See Ten kinds of attainment of peace of mind.

Enable selves and others to be born in the house of Buddha: Mình được sanh tại nhà Phật, cũng khiến người được sanh tại nhà Phật, nên tâm được an ổn—See Ten kinds of attainment of peace of mind.

Enable selves and others to cultivate roots of goodness: Diligently cultivating roots of goodness themselves, they also induce others to cultivate roots of goodness, and attain peace of mind—Mình siêng tu thiện căn, cũng khiến người siêng tu thiện căn, nên tâm được an ổn—See Ten kinds of attainment of peace of mind.

Enable selves and others to enter deeply into the inexhaustible treasury of knowledge of all Buddhas: Mình thâm nhập trí tạng của chư Như Lai, cũng khiến người thâm nhập trí tạng vô tận của chư Như Lai, nên tâm được an ổn—See Ten kinds of attainment of peace of mind.

Enable selves and others to free from anger and strife: Ultimately free from anger and strife themselves, they should also free others from anger and strife, to attain peace of mind—Mình được rốt ráo rời giận hờn tranh đấu, cũng phải khiến người rời giận hờn đấu tranh, nên tâm được an ổn—See Ten kinds of attainment of peace of mind.

Enable selves and others to free from the state of ordinary ignorance: Free from the state of ordinary ignorance themselves, they also free others from the state of ordinary ignorance, and attain peace of mind—Mình rời pháp phàm ngu, cũng khiến người rời pháp phàm ngu, nên tâm được an ổn—See Ten kinds of attainment of peace of mind.

Enable selves and others to fulfill the vow of all-knowing enlightenment: Fulfilling the vow of all-knowing enlightenment, they also enable others to fulfill the vow of all-knowing enlightenment, and attain peace of mind—Mình viên mãn nhứt thiết trí Bồ Đề nguyện, cũng khiến người viên mãn nhứt thiết trí Bồ đề nguyện, nên tâm được an ổn—See Ten kinds of attainment of peace of mind.

Enable selves and others not to repudiate any of the Buddhas' teachings: Not repudiating any of the Buddhas' teachings, they also cause others not to repudiate any of the Buddhas' teachings, and attain peace of mind—Mình không phỉ báng tất cả Phật pháp, cũng khiến người không phỉ báng tất cả Phật pháp, nên tâm được yên ổn—See Ten kinds of attainment of peace of mind.

Enable selves and others to penetrate the real truth: Deeply penetrating the real truth of absence of intrinsic nature, they also introduce

others into the real truth of absence of inherent nature, and attain peace of mind—Mình thâm nhập pháp chân thật không tự tánh, cũng khiến người được thâm nhập pháp ấy, nên tâm được an ổn—See Ten kinds of attainment of peace of mind.

Enable selves and others to stay in the path of transcendent ways: Persisting in the path of transcendent ways themselves, they also induce others to abide in the path of transcendent ways, and attain peace of mind—Mình trụ đạo Ba La Mật cũng khiến người trụ đạo Ba La Mật, nên tâm được an ổn—See Ten kinds of attainment of peace of mind.

Enable sentient beings to be born in heaven or in the human realm: Làm cho họ có khả năng sanh vào cõi trời hay cõi người—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (1).

Enable sentient beings to fulfill enlightened knowledge: Làm cho chúng sanh viên mãn Phật trí—See Ten kinds of fulfillment.

Enable sentient beings to see Buddhas: Làm cho chúng sanh được thấy Phật—See Ten kinds of fulfillment.

Enable those who had the same aspiration in the past to fulfill their aims: Vì muốn làm cho chúng sanh đồng nguyện ở đời trước được thỏa mãn ý nguyện mà thị hiện ở vương cung—See Ten reasons Enlightening Beings appear to live in a royal palace.

Encapsulate (v): Bao bọc lại.

Enchin (jap): Sư Nguyệt Trân (814-891)—The fifth Zasu of the T'ien-T'ai Sect, who came to China to study T'ien-T'ai theory in 853 and returned to Japan in 858—Vị Tọa Chủ thứ năm, người đã sang Trung Quốc học triết lý Thiên Thai vào năm 853 và trở về Nhật Bản vào năm 858.

Encompass (v): Bao gồm.

Encompassing Adornments And Merit And Virtue Buddha: Phật Châu Tráp Trang Nghiêm Công Đức.

Encounter (v): Gặp.

Encounter Buddhas: Gặp Phật.

Encounter difficulties: Gặp phải khó khăn—A Bhiksu or Bhiksuni who encounters difficulties in his or her cultivation, should share them with fellow monks or nuns, not hiding them in his or her heart, so that he or she can be supported and embraced by the Sangha—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni khi gặp khó khăn trong sự tu tập, phải chia xẻ với các vị Tăng hay Ni khác, chứ không nên giấu kín trong lòng để được sự hộ trợ của Tăng thân.

Encounter a good-knowing advisor: Gặp thiện hữu tri thức.

Encounter wicked teacher and evil friends at the time of near death: Those who encounter wicked teacher and evil friends at the time of near death, as such friends destroy their faith. This is one of the ten types of people who cannot recite the Buddha's name at near-death time—Những kẻ lúc cận tử gặp thầy tà bạn ác phá hoại lòng tin. Đây là một trong mười loại người không thể niệm Phật được lúc lâm chung—See Ten types of people who cannot recite the Buddha's name at near-death time.

Encourage (v): Khuyến khích—To stimulate.

Encourage everyone to cultivate the Way (n): Khuyến tu.

Encourage the growth and continuance of good deeds that have already started: Tinh tấn tiếp tục phát triển những điều thiện lành đã phát sanh—Effort to consolidate, increase, and not deteriorate virtues already arisen—Developing goodness that has already arisen (develop existing good)—To increase merit when it was already produced—Endeavor to perform more good deeds. Here a monk rouses his will, makes an effort, stirs up energy, exerts his mind and strives to maintain wholesome mental states that have arisen, not to let them fade away, to bring them to greater growth, to the full perfection of development—Điều thiện đã sanh, phải tinh cần khiến cho ngày càng phát triển. Ở đây vị Tỳ Kheo khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tâm, trì tâm với mục đích khiến cho các thiện pháp đã sanh có thể được tăng trưởng, được quảng đại viên mãn—See Four right efforts.

Encouragement of the Bodhisattva Universal Virtue: Phẩm Phổ Hiền Bồ Tát Khuyến Phát—See Twenty-eight chapters in the Lotus Sutra.

End (n): Cứu cánh—Mục tiêu—Cứu Cánh.

1) Final: At the end—Finality—Utmost—Mục đích cuối cùng.
2) Examine exhaustively: Nghiên cứu tỉ mỉ.
3) Buddhism does not consider material welfare as an end in happiness in life: Phật Giáo không xem lợi ích vật chất là cứu cánh của hạnh phúc trong đời sống.
4) Worldly ends: Cứu cánh ngoài đời.

End (v): Uccehda (skt)—To cause to cease—To cut off—To get rid of—Đoạn trừ

End of blessings?: Phước bố thí có hết không?—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 10, the Buddha said: "When you see someone practicing the Way of Giving, help him joyously and you will obtain vast and great blessings. A Saramana asked: 'Is there an end to those blessings?' The Buddha said: 'Consider the flame of a single lamp, though a hundred thousand people come and light their own lamps from it so that they can cook their food and ward off the darkness, the first lamp remains the same as before. Blessings are like this, too'."—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 10, Đức Phật dạy: "Thấy người thực hành bố thí, hoan hỷ giúp đở thì được phước rất lớn. Có vị Sa môn hỏi Phật, 'Phước nầy có hết không?' Phật đáp, 'Thí như lửa của ngọn đuốc, hàng trăm hàng ngàn người đem đuốc đến mồi lửa về để nấu ăn hay thắp sáng, lửa của ngọn đuốc nầy vẫn như cũ. Phước của người hoan hỷ hỗ trợ người thực hành bố thí cũng vậy'."

End of the branches: Đầu cành.

End the cycle: Destroy the round of rebirth—Tận diệt vòng luân hồi sanh tử.

End the cycle of birth and death: Liễu sanh thoát tử.

End of the day: Hậu Nhật Phần—See Three divisions of the day.

End a discourse: Conclude a sermon—Kết thúc một bài pháp.

End (n) **justifies the means**: Cứu cánh biện minh cho phương tiện.

End of the passions: Asravaksaya (skt)—The exhaustion of the stream of transmigration—Lậu tận.

End of suffering: Diệt Đế—To end sufferings and afflictions, selfish desire must be removed. Just as a fire dies when no fuel is added, so unhappiness will end when the fuel of selfish desire is removed. When selfish desire is completely removed, our mind will be in a state of perfect peace. We shall be happy always. Buddhists call the state in which all suffering is ended "Nirvana". It is an everlasting state of great joy and peace. It is the greatest happiness in life—Để chấm dứt khổ đau phiền não, người ta phải từ bỏ sự ham muốn ích kỷ. Giống như lửa sẽ tắt khi không còn nhiên liệu châm vào thêm nữa, vì thế khổ đau sẽ chấm dứt khi không còn những ham muốn ích kỷ nữa. Khi ham muốn ích kỷ bị tận diệt, tâm của chúng ta sẽ ở trong trạng thái hoàn toàn an lạc. Chúng ta sẽ luôn cảm thấy hạnh phúc. Người Phật tử gọi trạng thái này là "Niết Bàn." Đây là trạng thái hỷ lạc vĩnh cửu, trạng thái hạnh phúc lớn nhất trong đời sống—See Sufferings.

End of summer: Giải Hạ—See Four monastic annual periods.

End of summer retreat: Kiết hạ—Hạ Mạt—Tọa Ha—Tọa Lạp—The monastic end of the year is also the end of the summer retreat, the 15th of the 7th month, lunar calendar—Cuối năm của tự viện Phật giáo cũng là sự kết thúc của kỳ an cư kiết hạ, nhằm ngày rằm tháng bảy âm lịch—See Summer retreat and Varsa.

End of a sutra: Kết kinh (sự chấm dứt của một quyển kinh).

End of the year: Lạp (giới lạp, hạ lạp)—The end of a monastic year or the end of the annual summer retreat—Cuối năm trong tự viện hay cuối mùa an cư kiết hạ hàng năm.

Endanger the character by improper intimacy: Nguy hại—See Ten disturbers of the religious life.

Endeavor (v): Cố gắng—To try—To strive.

Endeavor to eliminate already-formed evil: Tinh tấn dứt trừ những điều ác đã phát sanh—Effort to eliminate sins already arisen—Putting an end to existing evil—One of the four right efforts. To abandon demerit when it arises, or to remove any evil as soon as it starts—See Four right efforts.

Endeavor to perform more good deeds: Tinh tấn tiếp tục phát triển những điều thiện lành đã phát sanh—See Effort to consolidate, increase, and not deteriorate virtues already arisen.

Endeavor to prevent evil from forming: Tinh tấn ngăn ngừa những điều ác chưa phát sanh—Effort not to initiate sins not yet arisen—One of the four right efforts. Preventing evil that hasn't arisen from arising (to prevent any evil from starting or arising). To prevent demerit from arising. Here a monk rouses his will, makes an effort, stirs up energy, exerts his mind and strives to prevent the arising of unarisen evil unwholesome mental states—Một trong tứ chánh cần. Điều dữ chưa sanh, phải tinh cần làm cho đừng sanh. Ở đây vị Tỳ Kheo khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tâm, trì tâm với mục đích khiến cho các ác pháp từ trước chưa sanh không cho sanh—See Four right efforts.

Endeavor to start performing good deeds: Tinh tấn phát triển những điều thiện lành chưa phát sanh—Effort to initiate virtues not yet arisen—One of the four right efforts. Bringing forth goodness not yet brought forth (bring good into existence). To induce the doing of good deeds—Một trong tứ chánh cần. Điều thiện chưa sanh, phải tinh cần làm cho sanh.

Endless (a): Ananta—Bất tuyệt—Constant—Everlasting—Interminable—Perpetual—Unceasing—Without ceasing—Bất đoạn—Vô Tận.

1) The temporal or functional teaching applied the term to noumenal or absolute, being considered as infinite: Quyền Giáo dùng từ "vô tận" khi nói về chân lý tuyệt đối.
2) The real or reliable teaching applied the term to the phenomenal, being considerd as infinite: Thực Giáo dùng từ "vô tận" khi nói về hiện tượng vô tận.

Endless insight into salvation or endless liberated knowledge and vision: Endless insight into salvation or endless liberated knowledge and vision—Giải Thoát Tri Kiến Vô Diệt hay giải thoát tri kiến không giảm, hay không cùng tận—See Eighteen distinctive characteristics of Buddhas (II).

Endless life: Mạng thọ vô cùng—See Three sure things for any true disciple.

Endless mindfulness: Endless thought—Niệm Vô Diệt hay niệm không giảm hay tỉnh thức không cùng tận—See Eighteen distinctive characteristics of Buddhas (II).

Endless punishment: Hình Vô Gián—See Five untinterrupted hells.

Endless salvation or liberation: Giải Thoát Vô Diệt hay giải thoát không giảm hay giải thoát không cùng tận—See Eighteen distinctive characteristics of Buddhas (II).

Endless succession: Tiến trình vô tận.

Endless time: Thời Vô Gián—See Five untinterrupted hells.

Endless wisdom: Huệ Vô Diệt hay tuệ không giảm—Perfection of body—Endless wisdom—See Eighteen distinctive characteristics of Buddhas (II).

Endless zeal: Tinh Tấn Vô Diệt hay tinh tấn không suy giảm—Endless zeal or vigor—See Eighteen distinctive characteristics of Buddhas (II).

Endlessly: Không ngừng nghỉ.

Endow (v): Ban cho—To grant—To bestow—To give—To award.

Endowment (n): Thiên bẩm—Thiên phú.

Endurance (n): Nhẫn nhục.

(I) The meanings of Endurance—Nghĩa của Nhẫn Nhục:

1) To digest or suffer an insult—Endurance—Patience.
2) Endurance of human assaults and insults: Thân nhẫn.
3) Endurance of the assaults of nature, heat, cold, etc.: Pháp nhẫn.
4) Endurance in adverse circumstances: Nhẫn nhục hoàn cảnh ngang trái.
5) Endurance in the religious state: Nhẫn vì muốn kiên trì đạo lý.

(II) Categories of "Endurance"—Phân loại Nhẫn Nhục:

(A) Có hai loại nhẫn nhục—There are two kinds of patience or endurance—See Two kinds of patience.

(B) Có ba loại nhẫn—There are three forms of ksanti (Patience—Tolerance)—See Three kinds of patience.
(C) Five kinds of Paramita Tolerance. The five stages of Bodhisattva-ksanti, patience or endurance—Năm loại nhẫn nhục Ba La Mật—See Five kinds of paramita tolerance.
(D) There are six kinds of enduance—See Six kinds of enduance.

Endurance of the assaults of nature: Vô sanh pháp nhẫn—Patience of the assaults of nature, i.e., heat, cold, age, sickness, etc—An nhẫn về sự nóng lạnh của thiên nhiên, hay già bệnh, vân vân—See Two kinds of patience (A).

Endurance of the cause of suffering: Tập pháp nhẫn—Patience of the cause of suffering—This is one of the eight ksanti or powers of patient endurance, in the desire realm and the two realms above it. The eight powers of endurance are used to cease false or perplexed views in trailokya and acquire eight kinds of prajna or wisdom—Đây là một trong tám loại nhẫn nhục hay sức nhẫn nhục trong dục giới, sắc giới và vô sắc giới. Bát nhẫn được dùng để đoạn trừ kiến hoặc trong tam giới và đạt đến tám loại trí huệ Bát Nhã—See Eight ksantis or powers of patient endurance.

Endurance of cultivation of the Path of elimination of suffering: Patience of cultivation of the Path of elimination of suffering—Đạo pháp nhẫn—See Endurance of the elimination of suffering, and Eight ksantis or powers of patient endurance (A).

Endurance of the elimination of suffering: Diệt pháp nhẫn—Patience of the elimination of suffering. This is one of the eight ksanti or powers of patient endurance, in the desire realm and the two realms above it. The eight powers of endurance are used to cease false or perplexed views in trailokya and acquire eight kinds of prajna or wisdom—Đây là một trong tám loại nhẫn nhục hay sức nhẫn nhục trong dục giới, sắc giới và vô sắc giới. Bát nhẫn được dùng để đoạn trừ kiến hoặc trong tam giới và đạt đến tám loại trí huệ Bát Nhã—See Eight ksantis or powers of patient endurance.

Endurance or forebearing of the body: Thân nhẫn—Patience of the body—See Three kinds of patience.

Endurance of human assaults and insults: Chúng sanh nhẫn—Patience of human assaults and insults, i.e., hatred, or abuse—Nhẫn nại các sự não hại của chúng sanh, như căm thù hay lợi dụng—See Two kinds of patience (A).

Endurance of human beings: Patience of human assaults and insults, i.e. hatred, or abuse—Chúng sanh nhẫn—See Two kinds of patience (A).

Endurance-humiliation robe: Nhẫn Nhục Y—The robe of patience, a patient heart which, like a garment, wards off all outward sin. A general name for the kasaya, or monk's robe—Chiếc áo nhẫn nhục, cái tâm nhẫn nhục, gạt bỏ mọi tội lỗi bên ngoài. Tên gọi chung cho áo cà sa của chư Tăng Ni.

Endurance and moderation: Kham nhẫn và điều hòa—Endurance and moderation are the foundation, the beginning of our practice. To start we simply follow the practice and schedule set up by ourself or in a retreat or monastery. Those who practice Buddhist teachings should limit themselves in regard to food, robes, and living quarters, to bring them down to bare essentials, to cut away infatuation. These practices are the basis for concentration. Constant mindfulness in all postures and activities will make the mind calm and clear. But this calm is not the end point of practice. Tranquil states give the mind a temporary rest, as eating will temporarily remove hunger, but that is not all there is to life. We must use the calm mind to see things in a new light, the light of wisdom. When the mind becomes firm in this wisdom, we will not adhere to worldly standards of good and bad and will not be swayed by external conditions. With wisdom, dung can be used for fertilizer, all our experiences become sources of insight. Normally, we want praise and dislike criticism, but, seen with a clear mind, we see them as equally empty. Thus, we can let go of all these things and find peace. During the period of meditation, we should be mindful on our breathing. If we have uncomfortable feelings in the chest, just take some deep breaths. If the mind

wanders, just hold our breath and let the mind go where it will, it will not go anyhwere. You can change postures after an appropriate time, but do not let restlessness or feelings of discomfort bother us. Sometimes it is good just to sit on them. We feel hot, legs are painful, we are unable to concentrate, just contemplate all things in the light of impermanence, unsatisfactoriness and no-self, and just continue to sit still. The feelings will get more and more intense and then hit a breaking point, after which we will be calm and cool. Do not worry about enlightenment. When growing a tree, we plant it, fertilize it, keep the bugs away and if these things are done properly, the tree will naturally grow. How quickly it grows, however, is something beyond our control. At first, endurance and persistence are necessary, but after a time, faith and certainty arise. Then we see the value of practice and want to do it, at the same time, we want to avoid socializing and be by ourselves in quiet places for practicing meditation. Being aware of whatever we do, peace and calmness will follow naturally—Kham nhẫn và điều hòa là hai điều căn bản trong sự tu tập của chúng ta. Bắt đầu việc thực hành, muốn huấn luyện tâm chúng ta phải tự kềm chế chính mình. Người tu Phật phải tiết chế thức ăn, y phục, chỗ ở, vân vân, chỉ giữ những nhu cầu căn bản để cắt đứt tham ái. Người tu Phật phải luôn duy trì chánh niệm trong mọi tư thế, mọi hoạt động sẽ làm cho tâm an tịnh và trong sáng. Nhưng sự an tịnh nầy không phải là mục tiêu cuối cùng của hành giả. Vắng lặng và an tịnh chỉ giúp cho tâm an nghỉ tạm thời, cũng như ăn uống chỉ tạm thời giải quyết cơn đói, chứ đời sống chúng ta không phải chỉ có chuyện ăn với uống. Chúng ta phải dùng tâm tỉnh lặng của mình để nhìn sự vật dưới một ánh sáng mới, ánh sáng của trí tuệ. Khi tâm đã vững chắc trong trí tuệ, chúng ta không còn bị dính mắc vào những tiêu chuẩn tốt xấu của thế tục, và không còn bị chi phối bởi những điều kiện bên ngoài nữa. Với trí tuệ thì chất thừa thải như phân sẽ trở thành chất phân bón, tất cả kinh nghiệm của chúng ta trở thành nguồn trí tuệ sáng suốt. Bình thường, chúng ta muốn được người khen ngợi và ghét khi bị chỉ trích, nhưng khi nhìn với một cái tâm sáng suốt, chúng ta sẽ thấy khen tặng và chỉ trích đều trống rỗng như nhau. Vậy chúng ta hãy để mọi sự trôi qua một cách tự nhiên để tìm thấy sự an bình tĩnh lặng trong tâm. Suốt thời gian hành thiền chúng ta phải tỉnh giác, chánh niệm vào hơi thở. Nếu chúng ta có cảm giác khó chịu ở ngực, hãy để ra vài phút thở thật sâu. Nếu bị phóng tâm chỉ cần theo dõi hơi thở và để cho tâm muốn đi đâu thì đi, nó sẽ không đi đâu hết. Chúng ta có thể thay đổi tư thế sau một thời gian tọa thiền, nhưng đừng để sự bất an hay khó chịu chi phối tâm mình. Nhiều lúc sự kiên trì chịu đựng đem lại kết quả tốt. Chẳng hạn như khi cảm thấy nóng, chân đau, không thể định tâm được, hãy quán vạn hữu và chính thân nầy dưới ánh sáng vô thường, khổ và vô ngã, hãy ngồi yên đừng nhúc nhích. Cảm giác đau đớn sẽ lên đến tột điểm, sau đó là sự tỉnh lặng và mát mẻ. Đừng bận tâm vào chuyện giải thoát. Khi trồng cây, chúng ta chỉ cần trồng cây xuống, tưới nước, bón phân. Nếu mọi chuyện được thực hiện đầy đủ thì đương nhiên cây sẽ lớn lên tự nhiên. Bao lâu cây sẽ lớn, điều đó vượt khỏi tầm kiểm soát của chúng ta. Lúc đầu thì kham nhẫn và kiên trì là hai yếu tố cần thiết, nhưng sau đó niềm tin và quyết tâm sẽ khởi sinh. Lúc bấy giờ chúng ta sẽ thấy giá trị của việc thực hành. Chúng ta sẽ không còn thích quần tụ với bạn bè nữa, mà chỉ thích ở nơi vắng vẻ yên tỉnh một mình để thiền tập. Hãy tỉnh giác trong mọi việc mà chúng ta đang làm, thì tự nhiên bình an và tỉnh lặng sẽ theo sau.

Endurance of nature calamities: Endurance of the assaults of nature, heat, cold, age, sickness, etc—Vô sanh pháp nhẫn—An nhẫn về sự nóng lạnh của thiên nhiên, hay già bệnh, vân vân—See Two kinds of patience (A).

Endurance of obedient following: Thuận Nhẫn—The third of the five Bodhisattva stages of endurance. Endurance is a gate of Dharma illumination; for with it we obey the Dharma of all the Buddhas—Giai đoạn thứ ba trong năm giai đoạn nhẫn nhục của Bồ Tát. Thuận nhẫn là cửa ngõ hào quang chư pháp, vì nhờ thuận nhẫn mà chúng ta chịu tuân thủ lời dạy của chư Phật.

Endurance-paramita: Nhẫn Nhục Ba La Mật—See Ksanti-paramita.

Endurance of suffering: Khổ pháp nhẫn—Endurance or patience of suffering—This is one of the eight ksanti or powers of patient endurance, in the desire realm and the two realms above it.

The eight powers of endurance are used to cease false or perplexed views in trailokya and acquire eight kinds of prajna or wisdom—Đây là một trong tám loại nhẫn nhục hay sức nhẫn nhục trong dục giới, sắc giới và vô sắc giới. Bát nhẫn được dùng để đoạn trừ kiến hoặc trong tam giới và đạt đến tám loại trí huệ Bát Nhã—See Eight ksantis or powers of patient endurance.

Endurance of sufferings for all living beings dedicating all merits to them: Thay thế tất cả chúng sanh chịu mọi điều khổ não—See Eight perfections, and Eight ksantis or powers of patient endurance (A).

Endure (v): Tồn tại—Chịu đựng—Undergo.

Endure abusive and hurtful speech: Kham nhẫn lời nói mạ lỵ và gây thương tổn.

Endure hardships: Ngậm cay nuốt đắng.

Endure many sufferings: Chịu nhiều đau khổ.

Endure patiently: Saha (skt)—To bear patiently—Kham nhẫn.

Endure the sound we hear: Patience in hearing the sound—Understanding the truth we hear—Âm hưởng nhẫn—Kham nhẫn chịu đựng những âm thanh mình nghe—See Three forms of Patience (A).

Enduring-humiliation robe: Robe of patience—Nhẫn Nhục Y—See Endurance-humiliation robe.

Enduring rsi: Ksantirsi (skt)—Patient rsi—Sằn đề tiên nhân—Name of Sakyamuni Buddha in a previous incarnation—Tên của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni trong tiền kiếp.

Enemy (n): Kẻ thù (oán gia)—Adversary—Ego—Opponent—Affliction—Mortal foes—There are four enemies—Có bốn loại thù oán—See Four enemies.

Energetic Bodhisattva: Viriyadhika Bodhisatta (p)—Tinh Tấn Bồ Tát—A Bodhisattva must cultivate the diligence and practice all paramitas for at least sixteen asankheyas before he can achieve Anuttara Samyak Sambodhi—Vị Bồ Tát phải tu tập tinh tấn và trải qua ít nhất mười sáu a tăng kỳ thực hành các ba la mật trước khi ngài có thể đắc a nậu đa la tam miệu tam bồ đề.

Energism (n): Chủ nghĩa Năng lực.

Energy (n):

1) Viriya (p)—Viriyam (p)—Virya (skt)—Viryendriya (skt)—Zealous progress—Tấn căn—Tinh tấn—Năng lực (sự siêng năng hay năng lực của sự siêng năng)—See Four powers (A), Twenty two roots, Fifty-two mental states, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.
2) Virya-paramita (skt)—Tinh Tấn Ba La Mật—See Ten Paramitas.
3) Vigor (Zeal)—Cường lực—See Sixteen great powers obtainable by a bodhisattva.

Engage in good work: Do good—Tác thiện (làm các việc lành)—Làm phúc—Làm việc thiện.

Engage primarily in Buddha Recitation but practice Zen as well: Lấy niệm Phật làm chánh, tham thiền làm phụ—The first category of cultivators comprises those who engage primarily in Buddha Recitation but practice Zen as well. They are said to practice Zen-Pure Land, also called dual practice of Zen and Pure Land. Here, rebirth in the Pure Land is the principal goal, while seeing the True Nature and becoming enlightened to the Way is a secondary matter which depends on the individual practitioner's good roots and conditions—Những vị lấy niệm Phật làm chánh, tham thiền làm phụ, thuộc về hạnh Thiền Tịnh. Đây cũng là lối thiền tịnh song tu, nhưng lại lấy sự vãng sanh Tịnh Độ làm yếu điểm chung cuộc, còn việc thấy tánh ngộ đạo chỉ thuộc phần tùy duyên—See Four practices of Buddha Recitation.

Engage in Buddha Recitation as their primary practice and Mantra Recitation as an ancillary one: Lấy niệm Phật làm chánh, trì chú làm phụ—The third category is composed of those who engage in Buddha Recitation as their primary practice and Mantra Recitation as an ancillary one. They follow the practice of Esotericism-Pure Land. The mantras vary with the practitioner and include such dharani as the Great Compassion Mantra, the Thousand-Armed Avalokitesvara Dharani, the Rebirth Dharani, etc—Những vị lấy niệm Phật làm chánh, trì chú làm phụ, đó là tu về Mật Tịnh. Trong sự trì chú, mỗi người lại ưa thích riêng mỗi môn đà la ni như Đại Bi, Chuẩn Đề, Vãng sanh, Công Đức Bảo Sơn, Văn Thù Ngũ Thanh thần chú, Lục Tự Đại

Minh chân ngôn, hoặc các đà la ni khác—See Four practices of Buddha Recitation.

Engaged Buddhism: Phong trào Phật giáo nhập thế—A modern Buddhist movement with representatives all over the world, which seeks to adapt Buddhist principles and practices to contemporary social issues. Some of its most important figures are Sulak Sivaraksa, the fourteenth Dalai Lama, Tenzin Gyatso, and Thich Nhat Hanh. The term "Engaged Buddhism" has been applied to a range of people engaged in many different activities, including social work, anti-poverty and development programs, political activism, human rights agitation, etc. The common unifying component is that people who apply the label to their activities perceive themselves as manifesting Buddhist principles in concrete activities aimed at benefiting others—Phong trào Phật giáo thời cận đại với những đại biểu khắp nơi trên thế giới, phong trào này tìm cách thích ứng những giáo thuyết và thực hành của Phật giáo vào những vấn đề xã hội. Một trong những nhân vật nổi tiếng của phong trào là Sulak Sivaraksa, Đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ 14, Tenzin Gyatso, và Thích Nhất Hạnh. Thuật ngữ "Phật Giáo Nhập Thế" đã được áp dụng cho những người tham gia vào những hoạt động khác nhau, bao gồm những công việc xã hội, chống nghèo đói và những chương trình phát triển, những hoạt động chánh trị, sự khơi dậy về nhân quyền, vân vân. Thành phần kết hợp chung gồm những người dùng cái tên này để gán cho những hoạt động của họ đều tự nhận họ là những người thể hiện giáo pháp nhà Phật vào những sinh hoạt cụ thể nhằm hướng tới làm lợi ích cho người khác.

Engagement (n): Hôn ước.

Engaku (jap): Realizer of conditions—Duyên Giác—See Pratyeka Buddha.

Engaku-ji: Viên Giác Tự—Name of a Japanese Rinzai Temple "Complete Awakening Monastery." This is one of the major monasteries of the Japanese Rinzai Zen lineage, built in 1282 by the Chinese Ch'an master Wu-hsueh Tsu-Yuan (1226-1286) with the finacial support of the Shogun Hojo Tokimune—Tên của một tự viện thuộc tông Lâm Tế ở Nhật Bản, "Toàn Giác Tự," hay "Viên Giác Tự." Đây là một trong những tự viện chính của dòng Thiền Lâm Tế tại Nhật, được Thiền sư Trung Hoa tên Vô Tuyết Từ Nguyên (Wu-Hsueh Tsu-Yuan) xây năm 1282 với sự tài trợ của Sứ quân Hojo Tokimune.

Engi (jap): Pratitya-samutpada (skt)—Dependent origination—Duyên Khởi—See Theory of causation.

Engrave Buddhist Scriptures: Khắc bản kinh Phật.

Engulf (v): Nhận chìm.

Engyo (jap):

1) Sư Nguyệt Giáo (799-852), người Nhật Bản.
2) Perfect Doctrine: Viên giáo.

Enhencement (n): Sự nâng cao.

Enjoy (v): Hưởng thụ.

Enjoy life: Du hý nhân gian (hưởng thụ cuộc sống).

Enjoy (v) **in peace**: An hưởng.

Enjoy one's work: Lạc nghiệp.

Enjoy the teachings and their meaning tirelessly: Thích pháp thích nghĩa không nhàm đủ—See Ten kinds of actions of knowledge (4).

Enjoy together: Cộng hưởng.

Enjoy tranquility and serenity: Bodhisattvas are always enjoying tranquility and serenity, yet always appearing to be in company—Thường thích tịch tịnh, mà luôn thị hiện tất cả quyến thuộc—See Ten Paths Of Emancipation Of Great Enlightening Beings.

Enjoy worldly pleasures: Get worldly amusements—Have worldly entertainments—Hưởng thụ dục lạc trần thế.

Enjoyable: Đáng hưởng thụ.

Enjoyment body: Báo thân—The reward body, the sambhoga-kaya of a Buddha. The incarnation body of the Buddha, or retribution body in which he enjoys the reward of his labours. Our physical body is called the retribution body because we are on this earth, the Saha World or World of Endurance, as a result of good and evil karma. Usually, enjoyment body of a Buddha resides in "pure lands" and can only be seen by advanced practitioners—Báo thân Phật hay thân tái sanh của Phật. Thân được lập thành do bởi nghiệp báo của chúng ta gọi là báo thân. Báo thân Phật thường trụ trên những cõi tịnh độ và chỉ có những

hành giả thâm áo mới có thể thấy được mà thôi—See Trikaya.

Enjoyment of Great Enlightening Beings: Sự vui thích của chư Đại Bồ Tát—According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 38 (detachment from the world), there are ten kinds of enjoyment. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme enjoyment of truth of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38 Phẩm Ly Thế Gian), có mười sự vui thích của chư Đại Bồ Tát. Bồ Tát trụ trong pháp nầy thời được pháp lạc vô thượng của chư Như Lai—See Ten kinds of enjoyment.

Enjoyment (n) **of the pleasures**: Tận hưởng dục lạc.

Enjoyment (n) **of the state of truth**: Priti-bodhyanga (skt)—Hỷ Giác Phần—Enjoyment of the state of truth—Enjoyment of the state of truth is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, we attain many kinds of balanced state. This is the third bodhyanga, the stage of joy on attaining the truth—Hỷ giác phần còn là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta đạt được nhiều trạng thái định tĩnh cho tâm trí. Đây là giác chi thứ ba, giai đoạn mà vị Bồ Tát cảm thấy thích thú khi đạt được chân lý—See Seven Bodhyanga.

Enlarge (v): Làm cho lớn ra.

Enlarge self or others: Mahiman (skt)—Năng Đại—To enlarge self or others (to make self or others larger than anything in the world), or the world and all things to fill all space. This is one of the eight supernatural powers of transformation, characteristics of every Buddha—Năng đại hay có khả năng làm cho lớn ra được. Đây là một trong tám loại biến hóa hay tám thần thông biến hóa của chư Phật—See Eight supernatural powers of transformation.

Enlarged Arbuda: Nirabuda (skt)—Ni thích bộ đà—Ni La Phù Đà Địa Ngục—Lạnh quá nứt vỡ da thịt—See Eight cold hells.

Enlighten (v): Giác ngộ.

Enlighten others: Awake others—Giác tha.

Enlighten self and others: Tự giác giác tha.

Enlighten someone as to something: Khai sáng ai về điều gì—The Buddha enlightens men as to the right way of living—Đức Phật khai sáng nhân loại về nếp sống chân chánh.

Enlightened (a): Ngộ—Awakened—Free from the mind's limitations.

Enlightened apprehension: Cứu Cánh Giác—One of the four intelligences or apprehensions mentioned in the Awakening of Faith—Đã đoạn hết căn bản vô minh, chứng được chân giác cứu cánh, một trong bốn thứ giác ngộ theo Đại Thừa Khởi Tín Luận—See Four apprehensions.

Enlightened behavior: Cách cư xử sáng suốt.

Enlightened beings: Bồ Tát—See Bodhisattva and Four saints (rewards) (A).

Enlightened to conditions: Pratyeka buddhas (skt)—Duyên Giác—See Four saints (rewards) (A).

Enlightened decision: Quyết định sáng suốt.

Enlightened eye: Phật nhãn.

Enlightened heart: To engrave something in one's memory—Minh Tâm (tâm giác ngộ).

Enlightened idea: Ý kiến sáng suốt.

Enlightened, Illuminating Recitation: Giác Chiếu Trì Danh—This is one of the ten kinds of oral recitation. With this technique, the practitioner on the one hand recites the Buddha's name and on the other hand, returns the light and illumines his True Nature. He thus enters into the realm of ultimate transcendental emptiness; what remains is only the consciousness that his body-mind and the True Mind of the Buddha have become one, all-illuminating and all-encompassing. At that time, meditation rooms, cushions, gongs and all else have disappeared. Even the illusory, composite body is nowhere to be found. With this practice, even while our present retribution body is not yet dead, silent illumination is attained. Uttering the Buddha's name, the practitioner immediately achieves the state of samadhi. There is no swifter method for common mortals to enter the realm of the saints. Unfortunately, we cannot understand or practice this method unless we are of the highest capacity. Therefore, its scope is rather modest and limited—Đây là một trong mười pháp trì danh. Niệm Phật theo giác chiếu là một mặt niệm Phật, một mặt hồi quang soi trở lại chân tánh của mình. Do niệm như thế, hành giả sẽ đi vào cảnh giới hư

linh siêu tuyệt, chỉ còn cảm giác thân tâm của mình cùng chân tâm Phật ngưng đọng thành một khối, sáng tròn rực rỡ, đầy rộng mênh mang. Khi đó phòng nhà vật dụng thảy đều ẩn mất, cho đến thân giả tứ đại của ta cũng không biết rơi lạc vào chỗ nào. Niệm theo đây thì báo thân chưa mãn đã chứng tịch quang, Phật hiệu vừa tuyên liền vào tam muội. Đem thân phàm phu mà dự vào cảnh thánh, thật không chi mau lẹ hơn phương pháp trên đây. Song chỉ tiếc, nếu chẳng phải bậc thượng thượng căn tất không thể lãnh hội thực hành, nên phần độ cơ của cách thức nầy vẫn còn sơ hẹp—See Ten kinds of oral recitation.

Enlightened by the inner light: Tự Nhiên Ngộ Đạo—Enlightenment by the inner light, independent of external teaching; to become a Buddha by one's own power, i.e. Sakyamuni Buddha who is called Svayambhuvah—Ngộ đạo bằng nội trí chứ không bằng giáo pháp bên ngoài; thành Phật bằng chính tự lực của mình như Phật Thích Ca người được gọi là Tự Nhiên Thích Ca.

Enlightened intellect: Trí chiếu sáng—Illuminated intellect.

Enlightened Knowledge: Tri kiến Phật—There are four divisions of the Enlightened Knowledge—See Four divisions of the Enlightened Knowledge.

Enlightened man: Giác Nhân—One who has apprenhended Buddha-truth—Người giác ngộ đã thấu triệt chân lý.

Enlightened mind: Giác Ngộ Tâm—Bodhi Budh (skt)—Perfect knowledge—Transcendent understanding—Perfect wisdom—Illuminated mind—Bồ đề—Mind of enlightenment. According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, enlightened mind is one of the six points to develop a true Bodhi Mind. Sentient beings are used to grasping at this body as "me," at this discriminating mind-consciousness which is subject to sadness and anger, love and happiness, as "me." However, this flesh-and-blood body is illusory; tomorrow, when it dies, it will return to dust. Therefore, this body, a composite of the four elements (earth, water, fore, and air) is not "me." The same is true with our mind-consciousness, which is merely the synthesis of our perception of the six "Dusts" (form, sound, fragance, taste, touch, and dharmas). For example, a person who formerly could not read or write, but is now studying Vietnamese or English. When his studies are completed, he will have knowledge of Vietnamese or English. Another example is a person who had not known Paris, but who later on had the opportunity to visit France and absorb the sights and sounds of that city. Upon his return, if someone were to mention Paris, the sights of that metropolis would appear clearly in his mind. That knowledge formerly did not exist; when the sights and sounds entered his subconscious, they "existed." If these memories were not rekindled from time to time, they would gradually fade away and disappear, returning to the void. This knowledge of ours, sometimes existing, sometimes not existing, some images disappearing, other images arising, always changing following the outside world, is illusory, not real. Therefore, the mind-consciousness is not "me." The ancients have said: "The body is like a bubble, the mind is like the wind; they are illusions, without origin or True Nature." If we truly realize that body and mind are illusory, and do not cling to them, we will gradually enter the realm of "no-self," escaping the mark of self. The self of our self being thus void, the self of others is also void, and therefore, there is no mark of others. Our self and the self of others being void, the selves of countless sentient beings are also void, and therefore, there is no mark of sentient beings. The self being void, there is no lasting ego; there is really no one who has "attained Enlightenment." This is also true of Nirvana, ever-dwelling, everlasting. Therefore, there is no mark of lifespan. Here we should clearly understand: it is not that eternally dwelling "True Thusness" has no real nature or true self; it is because the sages have no attachment to that nature that it becomes void. Sentient beings being void, objects (dharmas) are also void, because objects always change, are born and die away, with no self-nature. We should clearly realize that this is not because objects, upon disintegration, become void and non-existent; but, rather, because, being illusory, their True Nature is empty and void. Sentient beings, too, are like that.

Therefore, ancient have said: "Why wait until flowers fall to understand that form is empty." The practitioner, having clearly understood that beings and dharmas are empty, can proceed to recite the Buddha's name with a pure, clear and bright mind, free from all attachments. Only when he cultivates in such an enlightened frame of mind he be said to have "develop the Bodhi Mind."—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, tâm giác ngộ là một trong sáu yếu điểm phát triển Bồ Đề Tâm. Chúng sanh thường chấp sắc thân nầy là ta, tâm thức có hiểu biết, có buồn giận thương vui là ta. Nhưng thật ra, sắc thân nầy giả dối, ngày kia khi chết đi nó sẽ tan về với đất bụi, nên thân tứ đại không phải là ta. Tâm thức cũng thế, nó chỉ là thể tổng hợp về cái biết của sáu trần là sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp. Ví dụ như một người trước kia dốt, nay theo học chữ Việt, tiếng Anh, khi học thành, có cái biết về chữ Việt tiếng Anh. Lại như một kẻ chưa biết Ba Lê, sau có dịp sang Pháp du ngoạn, thu thập hình ảnh của thành phố ấy vào tâm. Khi trở về bản xứ có ai nói đến Ba Lê, nơi tâm thức hiện rõ quang cảnh của đô thị ấy. Cái biết đó trước kia không, khi lịch cảnh thu nhận vào nên tạm có, sau bỏ lãng không nghĩ đến, lần lần nó sẽ phai lạt đến tan mất hẳn rồi trở về không. Cái biết của ta khi có khi không, hình ảnh nầy tiêu hình ảnh khác hiện, tùy theo trần cảnh thay đổi luôn luôn, hư giả không thật, nên chẳng phải là ta. Cổ đức đã bảo: "Thân như bọt tụ, tâm như gió. Huyễn hiện vô căn, không tánh thật." Nếu giác ngộ thân tâm như huyễn, không chấp trước, lần lần sẽ đi vào cảnh giới "nhơn không" chẳng còn ngã tướng. Cái ta của ta đã không, thì cái ta của người khác cũng không, nên không có "nhơn tướng." Cái ta của mình và người đã không, tất cái ta của vô lượng chúng sanh cũng không, nên không có "chúng sanh tướng." Cái ta đã không, nên không có bản ngã bền lâu, không thật có ai chứng đắc, cho đến cảnh chứng thường trụ vĩnh cửu của Niết Bàn cũng không, nên không có "thọ giả tướng." Đây cần nên nhận rõ, cũng không phải không có thật thể chân ngã của tánh chân như thường trụ, nhưng vì Thánh giả không chấp trước, nên thể ấy thành không. Nhơn đã không thì pháp cũng không, vì sự cảnh luôn luôn thay đổi sanh diệt, không có tự thể. Đây lại cần nên nhận rõ chẳng phải các pháp khi hoại diệt mới thành không, mà vì nó hư huyễn, nên đương thể chính là không, cả "nhơn" cũng thế. Cho nên cổ đức đã bảo: "Cần chi đợi hoa rụng, mới biết sắc là không." (Hà tu đãi hoa lạc, nhiên hậu thỉ tri không). Hành giả khi đã giác ngộ "Nhơn" và "Pháp" đều không, thì giữ lòng thanh tịnh trong sáng không chấp trước mà niệm Phật. Dùng lòng giác ngộ như thế mà hành đạo, mới gọi là phát Bồ Đề Tâm—See Six points to develop a true Bodhi Mind.

Enlightened mind free from all illusion: Enlightenment ability—Giác tính.

Enlightened One: Đấng Giác Ngộ—Giác giả—An Enlightened (Awakened) One, especially a Buddha, enlightened self and others—Bậc giác ngộ, như Phật, tự giác giác tha, giác hạnh viên mãn—See Buddha and Bodhisattva.

Enlightened One and the Middle Path: Bậc giác ngộ và Trung đạo—The enlightened one is the person who has really attained enlightenment, or one who attains a way of life that is in accord with the truth. His thought and conduct are naturally fit for the purpose. He can also choose a way of life that is always in harmony with everything in the world. Thus according to the definition of "enlightenment," it is impossible for us to find the "right" or "middle" path simply by choosing the midpoint between two extremes. Each extreme represents a fundamental difference. If we conduct ourselves based on the truth of causation, without adhering to fixed ideas, we can always lead a life that is perfectly fit for its purpose, and one that is in harmony with the truth. This is the teaching of the Middle Path. How can we attain such a mental state? The teaching in which the Buddha shows us concretely how to attain this in our daily life is non other than the doctrine of the Eightfold Noble Path. An enlightened one is the one who looks at things rightly (right view), thinks about things rightly (right thinking), speaks the right words (right speech), performs right conduct (right action), leads a right human life (right living), endeavors to live rightly (right endeavor), constantly aims the mind in the right direction (right memory), and constantly keeps the right mind and never be agitated by anything (right meditation). An Enlightened One always renders service to others

in all spheres, spiritual, material, and physical, is donation. To remove illusion from one's own mind in accordance the precepts taught by the Buddha, leading a right life and gaining the power to save others by endeavoring to perfect oneself, enduring any difficulty and maintaining a tranquil mind without arrogance even at the height of prosperity, is perseverance. To proceed straight toward an important goal without being sidetracked by trivial things is assiduity. To maintain a cool and un-agitated mind under all circumstances is meditation. And eventually to have the power of discerning the real aspect of all things is wisdom—Bậc giác ngộ là bậc đã đạt được giác ngộ, hay là bậc đã đạt được cuộc sống hài hòa với chân lý. Tư tưởng và hành vi của người ấy thích hợp một cách tự nhiên với mục đích. Người ấy cũng chọn một lối sống luôn luôn hài hòa với mọi sự trên đời này. Như vậy, theo định nghĩa của giác ngộ, chúng ta không thể nào tìm được "chánh đạo" hay "trung đạo" bằng cách đơn thuần tìm điểm giữa của hai cực đoan. Mỗi cực đoan tiêu biểu cho một sự khác biệt căn bản. Nếu chúng ta cư xử dựa theo chân lý nhân duyên mà không bám chặt vào những ý niệm cố chấp thì chúng ta luôn luôn có thể sống hoàn toàn thích hợp với mục đích của cuộc sống và hài hòa với chân lý, đây là giáo lý trung đạo. Làm thế nào để đạt được một trạng thái tâm thức như thế? Giáo lý mà trong đó Đức Phật dạy chúng ta một cách cụ thể là làm sao để đạt được điều ấy trong đời sống hằng ngày không có gì khác hơn là tám con đường chánh. Một bậc giác ngộ nhìn sự vật với chánh kiến, nghĩa là nhìn sự vật một cách đúng đắn, bậc ấy nói lời đúng đắn, hành động một cách đúng đắn, sống một cuộc sống đúng đắn, nỗ lực một cách đúng đắn, luôn hướng tâm vào chiều hướng đúng đắn và kiên trì tâm một cách đúng đắn và không bao giờ bị giao động vì bất cứ việc gì. Một bậc Giác Ngộ luôn nhắm đến lợi ích cho người khác trong khắp các pháp giới, bậc ấy bố thí hay phục vụ người khác từ tinh thần, vật chất đến thể chất. Để tháo bỏ sự mê mờ của tâm mình, bậc ấy tu tập đúng theo giới luật mà Đức Phật đã dạy, sống một cuộc sống đứng đắn và đạt được năng lực để cứu độ người khác bằng cách toàn thiện chính mình, bậc ấy luôn nhẫn nhục bằng cách chịu đựng những khó khăn và duy trì tịnh tâm mà không kiêu mạn. Bậc ấy luôn tinh tấn tiến thẳng đến mục đích quan trọng mà không bị những sự việc tầm thường làm lệch hướng. Bậc ấy luôn tu tập thiền định để giữ cho mình cái tâm điềm đạm và không bị dao động trong mọi trường hợp. Bậc ấy luôn điềm đạm và tâm không bị. Và cuối cùng đạt được trí tuệ có năng lực nhận thức thấu đáo mọi khía cạnh chân thật của vạn hữu—See Eight Noble Paths and Six Paramitas.

Enlightened opinion: Ý kiến sáng suốt.

Enlightened in the self-nature of truth and reason: Đã tự ngộ về tự tính của sự thật và lý tánh—See Ten Characteristics of Sravakas in the Gandavyuha Assembly.

Enlightened understanding: Pháp trí—See Ten forms of understanding (A).

Enlightened way: Vô Lậu Đạo—The enlightened way of escape from the miseries of transmigration. The way of purity, or deliverance from the passions, i.e. morality, meditation and wisdom; the fourth of the four dogmas cessation, or annihilation of suffering—Con đường giải thoát khổ đau của luân hồi sanh tử. Thanh Tịnh Đạo hay con đường giải thoát khỏi dục vọng, như tu hành giới, định, tuệ, và đế thứ tư trong tứ đế hay diệt đế—See Two ways (C).

Enlightened way of escape from miseries of transmigration: Vô lậu đạo—Con đường giác ngộ và giải thoát mọi khổ đau của luân hồi sanh tử—See Enlightened way, and Two ways (C).

Enlightened wisdom: Giác Ngộ Trí—Omniscience—Wisdom that extends beyond the limitations of time and sense.

Enlightening of all others: Giác tha—See Two kinds of enlightenment (C).

Enlightening Beings: Bồ Tát—Bodhisattvas take all Enlightening Beings as a reliance because they have the same one wisdom. This is one of the ten kinds of reliance of Great Enlightening Beings. According to The Flower Adornment Sutra, chapter 38 (Detachment from the World), the Great Enlightening Being Universally Good told Unversal Wisdom that Offsprings of Buddha, Great Enlightening Beings have ten kinds of reliance which help them be able to obtain abodes of the unexcelled great knowledge of Buddhas—Chư Bồ Tát biết hết tất cả những phần vị thượng

trung hạ thiện căn của chư Bồ Tát không thừa sót. Chư Bồ Tát dùng tất cả Bồ Tát làm y-chỉ, vì họ đồng một trí huệ. Đây là một trong mười y chỉ của chư Đại Bồ Tát. Theo Kinh Hoa Nghiêm, phẩm Ly Thế Gian, Bồ Tát Phổ Hiền bảo Phổ Huệ rằng chư Bồ Tát có mười chỗ y-chỉ giúp chư Bồ Tát đạt được chỗ sở-y đại trí vô thượng của Như Lai—See Ten exhaustive knowledges of all Buddhas, and Ten kinds of reliance of Great Enlightening Beings.

Enlightening beings freely appear in infinite ways for the benefit of sentient beings: Bodhisattvas like enlightening beings because they freely appear in infinite ways for the benefit of sentient beings, one of the ten kinds of enjoyment of Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme enjoyment of truth of all Buddhas—Bồ Tát tự tại, vì tất cả chúng sanh dùng vô lượng môn mà hiện thân—See Ten kinds of enjoyment.

Enlightening others: Giác Tha—Awakening of others, in contrast with self-enlightening—Giác ngộ cho người khác, đối lại với tự giác (sau khi tự mình đã giác ngộ lại thuyết pháp để giác ngộ cho người khác, khiến họ được khai ngộ và giúp họ rời bỏ mọi mê lầm và khổ não trong vòng luân hồi—See Two kinds of enlightenment (C).

Enlightening self and others: Tự giác giác tha—Giác Tha—Enlightening or awakening of others, in contrast with self-enlightening—Giác ngộ cho người khác, đối lại với tự giác (sau khi tự mình đã giác ngộ lại thuyết pháp để giác ngộ cho người khác, khiến họ được khai ngộ và giúp họ rời bỏ mọi mê lầm và khổ não trong vòng luân hồi—See Two kinds of enlightenment.

Enlightenment (n): Bodhi or Sambodhi (skt)—Bồ đề—Giác ngộ (Trí tuệ hay sự thức tỉnh toàn diện về tự thân, tha nhân và thế giới sự vật hiện tượng).

(I) The meanings of Enlightenment—Nghĩa của giác ngộ:

1) Sự giác ngộ—Sự soi sáng—Sự khai minh—Awakening—To wake up—To be awake—To enlighten.
2) The intuitive awareness or cognition of the Dharma-Nature, the realization of ultimate reality: Sự trực ngộ về bản tánh thật của vạn pháp.
3) Fully enlightened or awakened—Enlightenment about something. The term Bodhi in sanskrit has no equivalent in Vietnamese nor in English, only the word "Lóe sáng" or "Enlightenment is the most appropriate term for it. A person awakens the true nature of the all things means he awakens to a nowness of emptiness. The emptiness experienced here here is no nihilistic emptiness; rather it is something unperceivable, unthinkable, unfeelable for it is endless and beyond existence and nonexistence. Emptiness is no object that could be experienced by a subject, a subject itself must dissolve in it (the emptiness) to attain a true enlightenment. In real Buddhism, without this experience, there would be no Buddhism: Khái niệm về từ Bodhi trong phạn ngữ không có tương đương trong Việt và Anh ngữ, chỉ có danh từ "Lóe sáng" hay Enlightenment là thích hợp. Một người bản tánh thật sự của vạn hữu là giác ngộ cái hư không hiện tại. Cái hư không mà người ta thấy được trong khoảnh khắc ấy không phải là hư vô, mà là cái không thể nắm bắt được, không thể hiểu được bằng cảm giác hay tư duy vì nó vô hạn và vượt ra ngoài sự tồn tại và không tồn tại. Cái hư không được giác ngộ không phải là một đối tượng cho chủ thể suy gẫm, mà chủ thể phải hòa tan trong đó mới hiểu được nó. Trong Phật giáo thật, ngoài thể nghiệm đại giác ra, không có Phật giáo.
4) The term 'Enlightenment' is very important in the Zen sects because theultimate goal of Zen discipline is to attain what is known as 'enlightenment.' Enlightenment is the state of consciousness in which Noble Wisdom realizes its own inner nature. And this self-realization constitutes the truth of Zen, which is emancipation (moksha) and freedom (vasavartin). Enlightenment is the whoel of Zen. Zen starts with it and ends with it. When there is no enlightenment, there is no Zen. Enlightenment is the measure of Zen, as is announced by a master. Enlightenment is not a state of mere quietude, it is not

tranquilization, it is an inner experience which has no trace of knowledge of discrimination; there must be a certain awakening from the relative field of consciousness, a certain turning-away from the ordinary form of experience which characterizes our everyday life. The technical Mahayana term for it is 'Paravritti,' turning back, or turning over at the basis of consciousness. By this entirety of one's mental construction goes through a complete change: Từ giác ngộ rất quan trọng trong nhà Thiền vì mục đích của việc tu thiền là đạt tới cái được biết như là 'giác ngộ.' Giác ngộ là cảnh giới của Thánh Trí Tự Chứng, nghĩa là cái tâm trạng trong đó Thánh Trí tự thể hiện lấy bản tánh nội tại của nó. Sự tự chứng nầy lập nên chân lý của Thiền, chân lý ấy là giải thoát và an nhiên tự tại. Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập II, Ngộ là toàn thể của Thiền. Thiền bắt đầu từ đó mà chấm dứt cũng ở đó. Bao giờ không có ngộ, bấy giờ không có Thiền. Ngộ là thước đo của Thiền như một tôn túc đã nói. Ngộ không phải là một trạng thái an tĩnh không thôi; nó không phải là sự thanh thản mà là một kinh nghiệm nội tâm không có dấu vết của tri thức phân biệt; phải là sự thức tỉnh nào đó phát khởi từ lãnh vực đối đãi của tâm lý, một sự trở chiều với hình thái bình thường của kinh nghiệm vốn là đặc tính của đời sống thường nhật của chúng ta. Thuật ngữ Đại Thừa gọi là 'Chuyển Y' hay quay trở lại, hay lật ngược cái cơ sở của tâm ý, ở đây toàn bộ kiến trúc tâm thức trải qua một cuộc thay đổi toàn diện.

5) Enlightenment is the most intimate individual experience and therefore cannot be expressed in words or described in any manner. All that one can do in the way of communicating the experience to others is to suggest or indicate, and this only tentatively. The one who has had it understands readily enough when such indication are given, but when we try to have a glimpse of it through the indices given we utterly fail: Ngộ là kinh nghiệm riêng tư thân thiết nhất của cá nhân, nên không thể nói bằng lời hay tả bằng bút được. Tất cả những gì các Thiền sư có thể làm được để truyền đạt kinh nghiệm ấy cho người khác chỉ là thử khơi gợi lên, hoặc chỉ trỏ cho thấy. Người nào thấy được là vừa chỉ thấy ngay, người nào không thấy thì càng nương theo đó để suy nghĩ, lập luận càng sai đề.

(II) Two kinds of enlightenment—Có hai loại giác ngộ—See Two kinds of enlightenment.

(III) Three kinds of enlightenments—Ba loại giác ngộ—See Three kinds of enlightenments.

(IV) According to Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, Zen master Ta-Hui in the eleventh century mentioned eight chief characteristics of 'satori.' In Zen—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập II, Thiền sư Đại Huệ vào thế kỷ thứ 11 đã nêu ra tám đặc điểm chính của 'Ngộ'—See Eight chief characteristics of 'satori.' In Zen.

Enlightenment ability: Giác Tánh—Enlightened mind free from all illusion—The mind of enlightenment, the illuminated mind, the original nature of man—Cái diệu tâm bản giác hay bản tánh nguyên thủy của con người.

Enlightenment of the Buddha: Phật Bồ Đề—Vô Thượng Bồ Đề (Bồ Đề mà Phật đạt được)—Y chỉ vô lượng Phật Bồ Đề thực hành hạnh Bồ Tát.

(I) Before leaving home—Trước khi xuất gia:

1) Prince Siddharta married Princess Yasodhara in a solemn and happy ceremony held in the Royal Palace—Thái tử Tất Đạt Đa và Công chúa Da Du Đà La thành hôn trong một cuộc hôn lễ trang nghiêm và vui vẻ trong hoàng cung.

2) However, after their marriage, the loving tenderness of Yasodhara and the luxurious life in the Royal Palace still could not dilute the problems contemplated by the Prince in his mind—Tuy nhiên, sau hôn lễ, với tình yêu dịu dàng của Công chúa Da Du Đà La, và cuộc sống huy hoàng trong hoàng cung vẫn không làm mờ đi những suy nghĩ trong tâm tư của Thái tử.

3) After the visits to the scenes outside the royal palace, images of the old, the sick, and the dead always haunted the mind of the Prince. He thought that even his beautiful wife, his beloved son, and himself could not escape from the cycle of old age, sickness, and death.

Human life was so short and illusionary—Sau những lần thăm viếng ngoại thành, những hình ảnh về già, bệnh và chết luôn ám ảnh Thái tử. Ngài nghĩ rằng vợ đẹp, con ngoan, và ngay cả chính bản thân ngài cũng không tránh được cái vòng già, bệnh và chết nầy. Kiếp nhân sinh thật là ngắn ngủi và huyễn ảo.

4) King Suddhodana, his father, tried to build a summer palace for him and let him enjoy the material pleasure of singing, dancing, and other entertainment. However, no joys could arouse the interest of the Prince. The Prince always wanted to seek out ways and means of emancipation from the sufferings of life—Vua Tịnh Phạn, cha ngài, cố gắng xây cung điện mùa hè để cho ngài hưởng thụ cuộc sống vật chất ca vui hoan lạc. Tuy nhiên, không có thú vui nào có thể làm cho Thái tử hứng thú. Lúc nào Thái tử cũng muốn tìm cho ra những phương cách giải thoát khỏi những thống khổ của kiếp người.

(II) Leaving home—Xuất gia:

1) One night, the Prince and Chandaka left the Royal Palace. The Prince walked out of the summer palace, went straight to the stables, mounted a horse, and started his unusual journey. So, Chandaka had no choice but going along with Him. The Prince rode his horse to the foot of a hill, he dismounted, gave all his precious dress, his crown and jewels, and told Chandaka to return to the royal palace—Một đêm, Thái tử cùng Xa Nặc rời khỏi hoàng cung. Thái tử đi thẳng đến chuồng ngựa, lên yên ngựa và bắt đầu cuộc hành trình bất thường. Vì thế mà Xa Nặc không còn cách nào lựa chon, nên phải đi cùng Thái tử. Thái tử cưỡi ngựa đến một chân núi, ngài xuống ngựa, trao hoàng bào, vương miện, và châu báu, và bảo Xa Nặc nên trở về hoàng cung.

2) As a prince, Siddhartha Gautama lived in unsurpassed luxury, but his great wealth could not liberate him from rebirth, old age, sickness and death. He thus relinquished all earthly pleasures and severed his ties with society, setting out to wander through the forest to seek salvation. The practice of renunciation, modeled on the example of the Buddha, is still followed by Buddhist monks and nuns—Khi là thái tử, Tất Đạt Đa Cồ Đàm sống trong xa hoa tráng lệ, nhưng sự giàu có lớn lao của Ngài không thể giải thoát Ngài khỏi vòng sanh, già, bệnh và chết được. Vì vậy Ngài từ bỏ tất cả những lạc thú trần gian cũng như những ràng buộc xã hội, bắt đầu đi lang thang khắp rừng sâu núi thẳm để tìm kiếm sự cứu độ, sự thực hành xuất gia diễn hình của Đức Phật vẫn còn được chư Tăng Ni Phật tử noi theo. Đức Phật đi đến sự hiểu biết rằng chính sự xuất gia cũng không thể diệt khổ.

(III) Following the path of asceticism—Tu theo khổ hạnh: In his search for enlightenment, the Prince Siddhartha Gautama joined five ascetics who were practicing the severest austerities in the hope of gaining ultimate insight. In their company Gautama learned to endure the most extreme self-mortification, becoming weak and frail through starvation and pain. Even the magnificent distinguishing marks that had adorned him since birth almost disappeared. Prince Siddhartha Gautama, who had known the greatest pleasure had now experienced its exact opposite. Eventually he came to realize that nothing would be gained from extreme deprivation. As the god Indra demonstrated to him, if the strings of a lute are too tight they will break, and if they are too slack they will not play: only if they are properly strung will music issue forth. Gautama understood that the same balance is necessary with humankind and resolved to end the useless life of extreme asceticism by bathing and receiving food. Observing this change, his five companions deserted him, believing that he had admitted defeat and was therefore unworthy of them—Trong khi tìm kiếm sự giác ngộ, Thái tử Tất Đạt Đa Cồ Đàm cùng 5 vị đạo sĩ khổ hạnh tu tập những pháp khổ hạnh nghiêm ngặt với hy vọng đạt được tuệ giác tối cao. Cùng với những người nầy, Thái tử Cồ Đàm học cách chịu đựng sự tự hành xác, trở nên kiệt sức và suy nhược do bởi đói khát và đau đớn. Thậm chí những hảo tướng

trên người của Ngài có từ lúc chào đời hầu như biến mất. Thái tử Tất Đạt Đa Cồ Đàm, người đã từng biết đến những dục lạc tuyệt vời nhất nay đã cảm nhận được sự đối nghịch chính xác của nó. Cuối cùng, Ngài đi đến sự nhận thức rằng người ta không thể đạt được bất cứ điều gì từ sự suy sụp quá mức. Như vị vua trời Đế Thích đã bày tỏ cho Ngài, nếu những sợi dây đàn quá căng chúng sẽ đứt và nếu chúng quá chùng chúng sẽ không khãy được: chỉ khi nào chúng được căng một cách vừa phải thì chúng sẽ phát ra tiếng. Thái tử Cồ Đàm hiểu rằng sự quân bình giống như vậy rất cần thiết với nhân loại và đi đến quyết định chấm dứt cuộc sống khổ hạnh quá mức bằng cách tắm gội và nhận lấy thực phẩm. Quan sát sự thay đổi này, năm người đồng môn của Ngài đều xa lánh Ngài. Họ cho rằng Ngài đã chịu thất bại, do đó không xứng đáng với họ nữa.

(IV) The Middle Path—Con đường Trung Đạo:

1) The Buddha came to understand that renunciation itself could not bring about the cessation of suffering. He acknowledged that much can be gained from leading the simple life of an ascetic, but also taught that extreme austerities are not conducive to the path of liberation. At the end of six years of varied experiences, Gautama decided to pave his own way: a middle path between the extreme of self-indulgence and self-mortification. On the banks of the river Nairajana, he accepted an offering of rice-milk from a young girl named Sujata. He knew that enlightenment was near because the previous night he had had five premonitory dreams. He therefore divided Sujata's offering into forty-nine mouthfuls, one for each of the days he knew he would spend in contemplation following the night of his enlightenment. "Roused like a lion," he proceeded to what would later become known as the Bodhi Tree, in Bodh-Gaya. After surveying the four cardinal directions, he sat in the lotus position underneath the tree and vowed not to move until he had attained complete and final enlightenment. Rarely does a Bodhisattva become a Buddha, and the onset of such an event sends ripples all throughout the world system—Đức Phật thừa nhận rằng người ta có thể đạt được nhiều điều thiện lành khi sống đời đạo sĩ khổ hạnh giản dị, nhưng Ngài cũng dạy rằng hình thức cực đoan khổ hạnh không dẫn tới con đường giải thoát. Sau 6 năm trải qua nhiều thử thách khác nhau, Thái tử Cồ Đàm quyết định chuẩn bị cho con đường của chính mình: đó là con đường trung đạo, giữa sự buông thả quá mức và sự hành xác quá độ. Bên bờ sông Ni Liên Thiền, Ngài đã nhận lấy thực phẩm cúng dường của người thiếu nữ tên Sujata. Ngài biết rằng sự giác ngộ đã gần kề do bởi đêm trước đó Ngài có năm giấc mơ báo trước. Do đó, Ngài chia phẩm vật cúng dường ra làm 49 phần, mỗi phần cho mỗi ngày mà Ngài biết sẽ dành cho sự suy niệm tiếp theo cái đêm Ngài đạt được đạo quả giác ngộ. Giống như "một con sư tử thức dậy sau giấc ngủ," Ngài tiến hành thực hiện những gì sau khi Ngài hiểu biết được dưới cội Bồ Đề trong Bồ Đề Đạo Tràng. Quan sát 4 hướng, Ngài ngồi trong tư thế hoa sen dưới cội cây và phát nguyện sẽ không đứng dậy cho đến khi trở thành bậc giác ngộ. Hiếm hoi biết dường nào cho một vị Bồ Tát thành Phật, và một sự kiện lớn lao đột ngột như vậy đã được lan truyền đi những chấn động khắp tất cả các cõi của thế giới.

2) After abandoning asceticism, the Prince decided to totally change his way of practicing. He walked to Nairanjana River, and let the clear flowing water cleanse the dirt that had accumulated on his body for a long time. He decided to engage in ways to purify his inner heart, exterminate delusions, and expand his wisdom to understand the truth. However, the Prince was physically exhausted from his continuous practice of asceticism. After bathing, he was so weak and feeble that he fainted on the river bank. Fortunately, at that time, a shepherd girl named Nanda, who carried a bucket of cow's milk on her head, passed by. She discovered the Prince and knew his condition was caused by extreme exhaustion. So she poured a bowl of milk for him to drink. Drinking the bowl of milk offered by the shepherd girl, the Prince

found it tasted like sweet nectar. He felt more and more comfortable and he gradually recovered. After the Prince revived, he walked towards Kaudinya and other four people who had practiced asceticism with him in the past; however, all of them avoided him because they thought the Prince had been seduced by a beautiful maid. So he left the forest alone, crossed over Nairanjana River and walked to Gaya Hill. The Prince sat down on a stone seat under the umbrella-like bodhi tree. He decided to stay there to continue to practice meditation until he was able to attain enlightenment and emancipation. At that moment, a boy walked by with a bundle of grass on his shoulder. The boy offered a straw seat made from the grass he cut to the Prince for comfort. The Prince accepted the boy's offering—Sau khi từ bỏ lối tu hành khổ hạnh, Thái tử quyết định thay đổi hoàn toàn lối tu của mình. Ngài bước xuống dòng Ni Liên Thiền, để cho nước mát gột sạch những bụi bặm phủ đầy trên cơ thể của Ngài. Ngài quyết định đi vào lối tu làm thanh tịnh nội tâm, diệt trừ phiền não để mở rộng trí huệ và thông suốt chân lý. Tuy nhiên, do sức cùng lực kiệt, nên khi vừa tắm xong, Thái tử vật ngã xuống cạnh bờ sông. May mắn thay, ngay lúc đó thì một cô gái chăn bò tên Nanda, đang đội bình sữa đi qua, nàng nhận biết Thái tử ngất xỉu vì quá suy nhược nên nàng bèn mở nắp và rót một bát cho Thái tử uống. Thái tử cảm thấy bát sữa vừa dâng của cô gái chăn bò ngọt như nước cam lộ. Uống xong Ngài cảm thấy cơ thể thoải mái và từ từ khôi phục. Sau khi hồi sức, Thái tử vui vẻ đi về phía năm anh em Kiều Trần Như là những người đã cùng tu khổ hạnh với Ngài trong quá khứ, nhưng bị họ tránh né vì nghĩ rằng Thái tử đã bị cô gái đẹp kia mê hoặc rồi. Vì thế Thái tử đành rời khu rừng một mình, lội qua sông Ni Liên và đi về hướng núi Ca Đa. Thái tử ngồi xuống tảng đá dưới tàng cây Bồ đề như một cây dù lớn, Ngài quyết định lưu lại nơi đây, tiếp tục tham thiền cho đến khi đạt được giác ngộ và giải thoát. Vào lúc đó có một cậu bé cắt cỏ đi ngang qua, trên vai vác bó cỏ, cậu bé liền cúng dường cho Thái tử bó cỏ làm chỗ ngồi cho êm. Thái tử chấp nhận sự cúng dường của cậu bé,

(V) Confronting with the maras—Đương đầu với ma quân:

1) Mara, the demon of all demons, sensed that Gautama was about to escape from his power and gathered his troops to oust the Bodhisattva from his seat beneath the tree of enlightenment. The ensuing confrontation, in which Mara was soundly defeated. This is one of the great stories of the Buddhist tradition—Ma vương, chúa của tất cả các loài ma quỷ, cảm thấy rằng Thái tử Cồ Đàm đã vượt ra khỏi quyền lực của mình, nên tập họp đạo binh ma để trục xuất vị Bồ Tát ra khỏi chỗ ngồi của Ngài dưới gốc cây giác ngộ. Sự chạm trán xảy ra, trong trận chiến này Ma vương đã hoàn toàn bị đánh bại. Đây là một trong những câu chuyện tuyệt vời của truyền thống Phật giáo.

2) Mara attacked the Bodhisattva with nine elemental weapons, but to no avail: whirlwinds faded away, flying rocks and flaming spears turned into lotus flowers, clouds of sand, ashes and mud were transformed into fragrant sandalwood and, finally, the darkest of darkness was outshone by the Bodhisattva. Enraged, Mara turned to the Buddha-to-be and demanded his seat. Gautama replied: "You have neither practiced the ten perfections, nor renounced the world, nor sought true knowledge and insight. This seat is not meant for you. I alone have the right to it." With a furious rage, Mara flung his razor-edged disc at the Buddha-to-be, but it turned into a garland of flowers above his head. Then Gautama challenged Mara: if the demon believed that he entitled to occupy the seat of enlightenment, let him bring witnesses to his meritorious deeds. Mara turned to his fiendish companions, who submissively gave their testimony. He then asked the Bodhisattva who would bear witness for him. Gautama drew out his right hand, pointed it downward and said: "Let this great solid earth be my witness." With this, a thunderous earthquake swept the universe and all the demons flew

away. Even Mara's great elephant, Girimekhala, knelt down before the Buddha-to-be—Ma vương tấn công vị Bồ Tát với chín loại vũ khí, nhưng không có kết quả: những trận cuồng phong, những tảng đá bay và vô số những cây tên lửa đã biến thành những cánh hoa sen rơi rụng, những cơn bão cát, tro bụi và bùn đất biến thành trầm hương thơm ngát và cuối cùng cái màn tối tăm nhất của sự u mê đã được vị Bồ Tát làm sáng tỏ rực rỡ. Với sự tức giận điên cuồng, Ma vương xoay sang vị Phật tương lai và đòi lấy địa vị của Ngài. Ngài từ tốn đáp lại: "nhà ngươi không tu tập 'thập độ bố thí' cũng không từ bỏ thế gian, mà cũng không mưu cầu tri kiến và tuệ giác chân thật. Địa vị này không có ý nghĩa với ngươi. Duy nhất chỉ một mình ta mới đủ tư cách ngồi nơi này." Trong cơn thịnh nộ, Ma vương phóng cái đĩa sắt cạnh về phía Đức Phật, nhưng nó biến thành một tràng hoa ở trên đầu Ngài. Sau đó Đức Cồ Đàm thách thức Ma vương: "nếu Ma vương tin rằng mình có quyền nắm giữ vị trí của bậc giác ngộ, hãy tự mình đưa ra những bằng chứng về những hành động công đức của mình." Ma vương xoay qua đồng bọn dưới quyền, bắt chúng đưa ra bằng chứng. Rồi Ma vương yêu cầu Bồ Tát phải trưng ra bằng chứng cho nó. Đức Cồ Đàm đưa bàn tay phải ra, chỉ xuống và nói rằng "Hãy để quả đất to lớn vững chắc này là chứng nhân của ta." Với lời tuyên bố này, quả địa cầu chấn động quét sạch vũ trụ và tất cả loài ma quỷ bị thổi bay mất. Ngay cả con voi khổng lồ của Ma vương cũng phải phủ phục trước vị Phật tương lai.

(VI) The Prince became enlightened—Thái tử thành đạo: After Mara's defeat, the gods gathered around Gautama while he set his mind on enlightenment—Sau khi Đức Phật đánh bại Ma vương, tất cả chư thiên đều tụ tập quanh Ngài, trong khi Ngài vẫn còn chú tâm vào sự giác ngộ.

1) In the first watch, the Bodhisattva experienced the four successive stages of meditation, or mental absorptions (dhyana). Freed from the shackles of conditioned thought, he could look upon his many previous existences, thereby gaining complete knowledge of himself: Trong canh một, Bồ Tát trải qua bốn giai đoạn thiền liên tục, hoặc trạng thái tâm an định, thoát khỏi những trói buộc của các ý tưởng tầm thường, Ngài có thể nhớ lại nhiều tiền kiếp, từ đó đạt được tri kiến hoàn thiện của bản thân Ngài.

2) In the second watch of the night, he turned his divine eye to the universe and saw the entire world as though it were reflected in a spotless mirror. He saw the endless lives of many beings of the universe unfold according to the moral value of their deeds (see Karma). Some were fortunate, others miserable; some were beautiful, others ugly; but none cease to turn in the endless cycle of birth and death (see Samsara): Vào canh hai, Ngài hướng thiên nhãn vào vũ trụ và trông thấy toàn thể thế gian như thể được phản ánh trong một tấm gương không chút tì vết. Ngài trông thấy những kiếp sống bất tận của nhiều chúng sanh trong vũ trụ mở ra tùy vào giá trị đạo đức về hành động của họ. Một số người may mắn, còn những người khác bất hạnh; một số người xinh đẹp, và những người khác xấu xí, nhưng không một ai có thể cho dừng lại việc xoay chuyển vòng sinh tử bất tận này.

3) In the third watch of the night, Gautama turned his meditation to the real and essential nature of the world. He saw how everything rises and falls in tandem and how one thing always originates from another. Understanding this causal law of Dependent Origination, he finally beheld the key to breaking the endless of cycle of samsara, and with this understanding he reached perfection. It is said that he became tranquil like a fire when its flames have died down: Vào canh ba, Đức Cồ Đàm chuyển hướng suy niệm của mình sang bản chất thật của thế gian. Ngài thấy vạn vật lần lượt sanh diệt ra sao và luôn luôn bắt nguồn từ vật khác như thế nào. Hiểu được định luật Nhân Duyên này cuối cùng Ngài tìm được lời giải đáp để bẻ gãy vòng luân hồi sanh tử bất tận. Và với sự hiểu biết này Ngài đạt đến sự toàn hảo. Người ta nói rằng Ngài trở nên vắng lặng giống như một bếp lửa khi đã tàn.

4) In the fourth and final watch of the night, as dawn broke, the Bodhisattva's great understanding enabled him to completely "blow out" (literal meaning of nirvana) the fires of greed, hatred and delusion that had previously tied him to rebirth and suffering. At the moment of becoming a Buddha, his entire knowledge crystallized into the Four Noble Truths. Although there are many accounts of the Buddha's night of enlightenment, at times varying in detail, there is complete unanimity about the Four Noble Truths. They can be said to contain the entire teaching of the Buddha, and consequently of Buddhism, and the extent to which they are understood is an indication of progress along the path: "to know" in Buddhism is to comprehend and realize the Four Noble Truths. Only a Buddha has complete and final understanding of their subtlest meaning, which is equal to enlightenment and nirvana: Vào canh tư và cũng là canh chót của đêm, khi bình minh sắp ló dạng, sự hiểu biết cao cả nhất của vị Bồ Tát có thể giúp Ngài hoàn toàn dập tắt (nghĩa đen của Niết Bàn) những ngọn lửa tham, sân, si mà trước đó đã trói buộc Ngài vào vòng sanh tử khổ đau. trong khoảnh khắc thành Phật, sự hiểu biết trọn vẹn của Ngài kết tinh thành Tứ Diệu Đế. Mặc dù có nhiều tường thuật về sự kiện đêm thành đạo, tuy có lúc có sự khác biệt về chi tiết, nhưng có một sự đồng nhất về "Tứ Diệu Đế." Người ta nói Tứ Diệu Đế chứa đựng toàn bộ giáo lý của Đức Phật và là kết quả của Phật giáo, và đến mức mọi người hiểu chúng là dấu chỉ của sự tiến bộ trên con đường đi đến hiểu biết ở đạo Phật là thông hiểu sâu sắc và nhận thức được Tứ Diệu Đế. Chỉ Đức Phật mới có sự hiểu biết trọn vẹn và rốt ráo về ý nghĩa vi tế nhất của chúng, điều này tương đương với sự giác ngộ và Niết Bàn.

(VII) Solemn oath—Lời thệ nguyện uy nghiêm: The Prince sat straight under the tree and made a solemn oath: "If I do not succeed in attaining enlightenment and emancipation, I will not rise from this seat." The Prince sat like a rock with a mind unruffled like still water. He was unperturbed by any temptations. The Prince was even more and more steadfast in his resolve. His mind was more peaceful, and he entered into a state of utmost concentration (samadhi), having reached the realm of no-mind and no-thought. The Prince sat in a meditation pose under the Bodhi tree, warding off all worldly attachments. One night, there appeared a bright morning star. The Prince raised his head and discovered the star. He was instantly awakened to his true nature and thus attained supreme enlightenment, with his mind filled with great compassion and wisdom. He had become awakened to the universal truth. He had become the Buddha. The Enlightened One knew that all sentient beings were transmigrating in the six states of existence, each receiving different kinds of retribution. He also knew that all sentient beings possessed the same nature and wisdom as a Buddha, that they could all attain enlightenment, but that they were drowned in the sea of suffering and could not redeem themselves because they were immersed in ignorance. After attaining the truth of life in the universe, and meditating for another 21 days under the Bodhi tree, the Buddha entered into the domain of unimpeded harmony and perfect homogeneity. So he rose from his seat and headed towards Kasi city to begin his preaching career to rescue the masses and benefit the living—Thái tử ngồi thẳng thóm và nguyện: "Nếu ta không đạt thành giác ngộ và giải thoát, thề quyết không đứng dậy khỏi chỗ này." Thái tử ngồi như thế, lòng như nước lặng, bao nhiêu cám dỗ đều không quấy phá được Ngài. Lòng của Ngài mỗi lúc một thêm kiên định. Ngài tiến sâu vào cảnh giới thiền định tam muội, đạt đến thanh tịnh vô niệm. Thái tử tiếp tục ngồi kiết già dưới cội Bồ đề, dứt bỏ mọi ràng buộc. Vào một đêm khi sao mai vừa ló dạng trên bầu trời phương đông. Thái tử ngẩng đầu lên nhìn thấy ngôi sao này, lòng hốt nhiên bừng sáng. Ngài đạt được Chánh Đẳng Chánh Giác, triệt ngộ bản tánh, trí tuệ từ bi to lớn. Ngài trở thành người giác

ngộ chân lý vũ trụ. Ngài là Phật. Lúc ấy Ngài biết rằng tất cả chúng sanh luân hồi trong lục đạo, chịu nhiều quả báo khác nhau. Phật cũng biết rằng, tất cả chúng sanh đều có đức tánh và trí tuệ Như Lai, đều có cơ hội đạt thành chánh giác, chỉ vì bị vô minh che lấp mà bị chìm đắm trong bể khổ, không thể thoát ra được. Sau khi Đức Phật đã đạt được chân lý vũ trụ nhân sinh, Ngài còn thiền định thêm 21 ngày nữa dưới cội Bộ đề, sau đó Ngài đạt đến cảnh giới hanh thông vô ngại. Ngài bèn rời chỗ để đi về hướng thành Ca Thi để bắt đầu sự nghiệp truyền đạo cứu độ chúng sanh.

** See Three kinds of bodhi (A), Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings, and Ten kinds of reliance of Great Enlightening Beings.

Enlightenment of Buddhahood: Diệu giác—The fifty-second stage of a Bodhisattva—Giai đoạn thứ 52 của Bồ Tát hay là giai đoạn giác ngộ Phật quả—See Two kinds of enlightenment (B).

Enlightenment derived for one's self: Svabodhi (skt)—Tự giác ngộ.

Enlightenment-Flower Samadhi Self-Mastery King Thus Come One: Giác Hoa Định Tự Tại Vương Như Lai.

Enlightenment from ignorance and release from desire: Minh thoát.

Enlightenment by the inner light: Tự Nhiên Ngộ Đạo—Independent of external teaching; to become a Buddha by one's own power, i.e. Sakyamuni Buddha who is called Svayambhuvah—Ngộ đạo bằng nội trí chứ không bằng giáo pháp bên ngoài; thành Phật bằng chính tự lực của mình như Phật Thích Ca người được gọi là Tự Nhiên Thích Ca.

Enlightenment of meditation: Định Giác Chi—See Samadhi-bodhyanga.

Enlightenment and Nirvana: Giác ngộ và Niết bàn.

Enlightenment power of a Buddha: Supreme bodhi—Supreme enlightenment—Đại giác.

Enlightenment of Pratyeka-buddhas: Duyên Giác Bồ Đề—Bồ Đề mà hàng Duyên Giác đạt được—See Three kinds of bodhi (A).

Enlightenment of Prince Siddhartha: See Enlightenment of the Buddha.

Enlightenment and release: Minh thoát—Enlightenment from ignorance and release from desire—Giác ngộ và giải thoát khỏi dục vọng.

Enlightenment of the saints: Holy enlightenment—Thánh minh.

Enlightenment for self: One of the three kinds of enlightenment—Tự giác, một trong ba loại giác ngộ—See Three kinds of enlightenment, and Pratyeka-buddha form of enlightenment.

Enlightenment of sravakas: Thanh Văn Bồ Đề—Bồ Đề mà hàng Thanh Văn đạt được—See Three kinds of bodhi (A).

Enlightenment from within: Tự Giác Ngộ Tâm—A mind independent of externals, or pure thought (capable of enlightenment from within)—Giác ngộ bằng chính nội tâm của mình chứ không do ngoại lực bên ngoài.

Enmities (n): Hận thù suốt kiếp.

Enmity: Upanaha (skt)—Hận—Sân giới—See Three dharmas (XI), and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Enmity should not be consolidated but reduced: Oán thù nên cởi chứ không nên buộc (Oan gia nghi giải bất nghi kết).

Ennin (794-864): Sư Nguyệt Nhân—Name of a student of Saicho and one of the major figures in the early period of the Tendai school in Japan. He traveled to China following Saicho's death in 838 and returned nine years later with 559 volumes of sutras and commentaries. He became the third head monk of the order and played a significant role in increasing its popularity—Tên của một vị đệ tử của Saicho và là một trong những nhân vật chính trong thời ban sơ của tông Thiên Thai tại Nhật Bản. Ông du hành sang Trung Hoa sau khi Saicho thị tịch vào năm 838 và 9 năm sau đó ông trở về Nhật với 559 bộ kinh và luận. Ông trở thành vị tổ thứ 3 của dòng truyền thừa Thiên Thai và giữ một vai trò quan trọng trong việc làm cho nhiều người biết đến tông phái này.

Enno-Ozunu (jap): Sư Dịch Tiểu Giác—Founder of the Shugendo School in Japan—Sơ tổ trường phái Tu Nghiệm Đạo tại Nhật Bản.

Ennyu (jap): Sư Nguyệt Dung (Nhật Bản).

Enoble: Dignify—Exalt—Hiển dương (làm cho trở thành cao quý).

Enquire (v): Muốn biết.

Enraged: Điên cuồng.

Enrich oneself: Làm giàu.

Enrollment (n): Sự đăng ký hay ghi danh.

Ensho (jap): Zen master Yien-Zhao (Japanese)—Sư Viên Chiếu (1220-1277).

Enshrine (v): Cất giữ.

Enshrine something: Place something in a shrine—Thờ vật gì.

Enso (jap): A Japanese term for "empty circle." This is an important motif in Zen art, an empty circle drawn in a single fluid motion, is particularly associated with the "Ox-herding" pictures, in which it represents the full realization of the true nature of reality—Thuật ngữ Nhật Bản dùng để chỉ "Vòng tròn trống không." Đây là một chủ đề quan trọng trong nghệ thuật nhà Thiền, một vòng tròn trống không được vẻ chỉ với một nét mực, đặc biệt quan hệ với những bức tranh chăn trâu trong Thiền, trong đó nó tiêu biểu cho sự chứng nghiệm tròn đầy về chân tánh của hiện thực.

Ensue (v): Do bởi.

Entangle (v): Làm cho rối rắm.

Entanglement (n): Bonds—Triền phược.

(I) The meanings of Bonds or entanglements—Nghĩa của Triền:

1) To bind with cords: Cột trói—Bonds.
2) Another name for afflictions; the passions and delusions which binds human body and minds: Tên khác của phiền não. Dục vọng và phiền não trói buộc thân tâm người khiến cho người không được tự tại.

(II) Categories of bonds or entanglements—Phân loại Triền:

1) Eight entanglements or bonds: Bát Triền hay tám thứ trói buộc. **See Eight entanglements or evils.
2) Ten entanglements or bonds: Thập Triền hay mười thứ trói buộc. **See Ten kinds of entanglement.

Enter (v): Ayana (skt)—To enter into.

1) Awaken to the truth: Nhập chơn lý (giác ngộ chơn lý).
2) See Entrance.

Enter and abide in something: Nhập và trú vào.

Enter all ages as one instant: Nhập tất cả kiếp cùng một niệm—See Ten kinds of entry into ages by Enlightening Beings.

Enter the assembly of monks: Nhập Chúng—Người gia nhập Tăng đoàn phải tuân phục năm quy luật—Entrant must respect five rules:

1) Submission: Tuân phục.
2) Kindness: Nhân từ.
3) Respect: Tôn trọng.
4) Recognition of rank or order: Tôn ti trật tự.
5) None but religious conversation: Chỉ nói chuyện đạo.

Enter the bones of a monk into a stupa: Nhập Tháp—To enter the bones of body of a monk in a pagoda—Để xương cốt hay thi thể của một vị sư vào tháp.

Enter the Buddha-nature in practice: Hành nhập—Nhờ vào hạnh tu mà thấu nhập vào Phật tánh của chính mình—See Two ways of entering the truth.

Enter the Buddha-nature in theory: Lý nhập—Entering by conviction intellectually that all sentient beings have the Buddha-nature—Thấu nhập lý tính rằng tất cả chúng sanh đều có chân như Phật tánh—See Two ways of entering the truth.

Enter the Buddha's path: Thông Đạt Phật Đạo—According to the Vimalalkirti Sutra, chapter eighth, the Buddha Path, Upasaka Vimalakirti explained to Manjusri Boshisattva about "Entering the Buddha Path" as follows—Theo Kinh Duy Ma Cật, chương tám, phẩm Phật Đạo, cư sĩ Duy Ma Cật đã nói về "Thông Đạt Phật Đạo" như sau.

* Manjusri asked Vimalakirti: "How does a Bodhisattva enter the Buddha path?"—Bấy giờ ngài Văn Thù Sư Lợi hỏi ông Duy Ma Cật rằng: "Bồ Tát thế nào là thông đạt Phật đạo?"
* Vimalakirti replied: "If a Bodhisattva treads the wrong ways (without discrimination) he enters the Buddha path."—Duy Ma Cật đáp: "Bồ Tát thực hành phi đạo (trái đạo) là thông đạt Phật đạo."
* Manjusri asked: "What do you mean by a

Bodhisattva treading the wrong ways?"—Văn Thù Sư Lợi hỏi: "Thế nào là Bồ Tát thực hành phi đạo?"

* Vimalakirti replied: "(In his work of salvation) if a Bodhisattva is free from irritation and anger while appearing in the fivefold uninterrupted hell; is free from the stain of sins while appearing in (other) hells; is free from ignorance, arrogance and pride while appearing in the world of animals; is adorned with full merits while appearing in the world of hungry ghosts; does not show his superiority while appearing in the (heavenly) worlds of form and beyond form; is immune from defilements while appearing in the world of desire; is free from anger while appearing as if he were resentful; uses wisdom to control his mind while appearing to be stupid; appears as if he were greedy but gives away all his outer (i.e. money and worldly) and inner (i.e. bodily) possessions without the least regret for his own life; appears as if he broke the prohibitions while delighting in pure living and being apprehensive of committing even a minor fault; appears as if he were filled with hatred while always abiding in compassionate patience; appears as if he were remiss while diligently practicing all meritorious virtues; appears as if he were disturbed while always remaining in the state of serenity; appears as if he were ignorant while possessing both mundane and supramundane wisdoms; appears as if he delighted in flattering and falsehood while he excels in expedient methods in conformity with straightforwardness as taught in the sutras; shows arrogance and pride while he is as humble as a bridge; appears as if he were tormented by troubles while his mind remains pure and clean; appears in the realm of demons while defeating heterodox doctrines to conform with the Buddha wisdom; appears in the realm of sravakas where he expounds the unheard of supreme Dharma; appears in the realm of pratyeka-buddhas where he converts living beings in fulfillment of great compassion; appears amongst the poor but extends to them his precious hand whose merits are inexhaustible; appears amongst the crippled and disabled with his own body adorned with the excellent physical marks (of the Buddha); appears amongst the lower classes but grows the seed of the Buddha nature with all relevant merits; appears amongst the emaciated and ugly showing his strong body to the admiration of them all; appears as an old and ill man but is actually free from all ailments with no fear of death; appears as having all the necessities of life but always sees into impermanence and is free from greed; appears to have wives, concubines and maids but always keeps away from the morass of the five desires; appears amongst the dull-witted and stammerers to help them win the power of speech derived from the perfect control of mind; appears amongst heretics to teach orthodoxy and deliver all living beings; enters all worlds of existence to help them uproot the causes leading thereto; and appears as if entering nirvana but without cutting off birth and death; Manjusri, this Bodhisattva can tread heterodox ways because he has access to the Buddha path."—Duy Ma Cật đáp: "Nếu Bồ Tát gây năm tội vô gián mà không buồn giận, đến ở trong địa ngục mà không có tội cấu; đến trong loài súc sanh mà không có những lỗi vô minh kiêu mạn; đến trong ngạ quỷ mà vẫn đầy đủ công đức; đến cảnh sắc và vô sắc giới mà không cho là thù thắng; hiện làm tham dục mà không nhiễm đắm; hiện làm giận dữ mà đối với chúng sanh không có ngại gì; hiện cách ngu si mà dùng trí tuệ điều phục tâm mình; hiện làm hạnh tham lam bỏn xẻn mà bỏ tất cả của cải, không tiếc thân mạng; hiện pháp giới cấm mà ở trong tịnh giới, đến như tội bé nhỏ cũng hết lòng sợ sệt; hiện làm thù hận mà thường từ bi nhẫn nhục; hiện làm lười biếng mà siêng tu các công đức; hiện làm loạn ý mà thường niệm định; hiện làm ngu si mà thông đạt trí tuệ thế gian và xuất thế gian; hiện làm dua dối mà phương tiện thuận theo nghĩa các kinh; hiện làm kiêu mạn mà đối với chúng sanh mình cũng như cầu đó; hiện làm tất cả phiền não mà lòng thường

thanh tịnh; hiện vào trong chúng ma mà thuận theo trí tuệ của Phật, không theo đạo giáo khác; hiện làm hàng Thanh Văn mà nói các pháp chưa từng nghe cho chúng sanh; hiện vào hàng Bích Chi Phật mà thành tựu lòng đại bi, giáo hóa chúng sanh; hiện vào hạng nghèo nàn mà có tay đầy đủ công đức; hiện vào hạng tàn tật mà đủ tướng tốt để trang nghiêm thân mình; hiện vào hạng hèn hạ mà sanh trong dòng giống Phật, đầy đủ các công đức; hiện vào hạng người ốm yếu xấu xa mà được thân Na la diên (kim cang), tất cả chúng sanh đều muốn xem; hiện vào hạng già bệnh mà đoạn hẳn gốc bệnh, không còn sợ chết; hiện làm hạng giàu có mà xem là vô thường, không có tham đắm; hiện có thê thiếp, thế nữ mà tránh xa bùn lầy ngũ dục; hiện nơi hạng đần độn mà thành tựu biện tài, vẫn giữ tổng trì; hiện vào tà tế mà dùng chánh tế độ chúng sanh; hiện vào khắp các đạo, để đoạn đứt nhơn duyên; hiện vào Niết Bàn mà không bỏ sanh tử. Thưa ngài Văn Thù Sư Lợi! Nếu Bồ Tát làm được những việc trái đạo như thế, đấy là thông suốt Phật đạo."

Enter Capitals of Birds: Đô ấp của Ca-lâu-la vương—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

Enter Capitals of Cherubium: Đô ấp của Càn Thát Bà vương—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

Enter Capitals of Demons: Đô ấp của La-sát vương—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

Enter Capitals of Goblins: Đô ấp của La-hầu-la-già vương—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

Enter Capitals of Hongoblins: Đô ấp của Khẩn-na-la vương—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

Enter Capitals of Monster: Đô ấp của Ma vương—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

Enter Capitals of Serpents: Đô ấp của Tỳ-xá Xà vương—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

Enter Capitals of Titans: Đô ấp của A-tu-la vương—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

Enter Capitals of water spirits: Đô ấp của Long vương—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

Enter Celestial capitals: Đô ấp của Thiên vương—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

Enter concentration in the realm of form: Yet without abandoning life in the realm of desire—Nhập sắc định mà chẳng bỏ thọ sanh nơi dục giới—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (9).

Enter concentration, stay in the door of nirvana, and pervade infinite worlds in the ten directions: To manifest entering concentration, staying in the door of nirvana, and pervading infinite worlds in the ten directions. This is one of the ten reasons Enlightening Beings appear as children which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra—Vì hiện môn nhập định trụ niết bàn khắp cùng mười phương vô lượng thế giới mà thị hiện ở thân đồng tử. Đây là một trong mười lý do khiến chư Đại Bồ Tát thị hiện ở thân đồng tử mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—See Ten reasons Enlightening Beings appear as children.

Enter countless great concentrations: Hoặc nhập vô số tam muội quảng đại mà làm Phật sự—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (2).

Enter deeply into all transcendent ways: Y chỉ thâm nhập tất cả Ba La Mật thực hành hạnh Bồ Tát—See Ten kinds of reliance of Great Enlightening Beings.

Enter defiled worlds: Nhập thế giới nhiễm—See Ten kinds of entry into worlds or ten directions.

Enter the Dharma Realm: Gandavyuha (skt)—Nhập Pháp Giới.

Enter dhyana with immediate concentration: Đốn định.

Enter the dust: Entering the market place with helping hands—Thõng tay vào chợ (vào chốn trần ai)—See Ten Ox-herding pictures.

Enter the enlightened knowledge and vision: Nhập giác tri kiến—See Four knowledges of Opening, Demonstrating, Awakening, and Entering the enlightened knowledge and vision of the Buddha.

Enter the hermitage: Nhập thất.

Enter the house of enlightenment with a profound pure mind: Nhập nhà Bồ Đề với thâm tâm thanh tịnh—See Ten kinds of actions of knowledge (8).

Enter human capitals: Đô ấp của nhơn vương—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

Enter into: Nhập vào (Consciousness).

Enter into adornment of Buddha-lands: Nhập trang nghiêm Phật quốc—See Ten ways of entry into the state of Enlightening Beings.

Enter into all ages and all nonages: Nhập tất cả kiếp cùng là phi kiếp—See Ten kinds of entry into ages by Enlightening Beings.

Enter into another body: Nhập vào thân xác khác.

Enter into attainment: Nhập thành tựu—See Ten ways of entry into the state of Enlightening Beings.

Enter into the command of spiritual powers: Nhập thần lực tự tại—See Ten ways of entry into the state of Enlightening Beings.

Enter into a condition: Nhập tâm—See Three minds (C).

Enter into contemplation: Nhập quán.

Enter into contemplation state: Nhập định—Be immersed in deep thought—To be plunged in meditation.

Enter into countable ages: Nhập kiếp đếm được—See Ten kinds of entry into ages by Enlightening Beings.

Enter into countable ages as uncountable ages: Nhập kiếp đếm được cùng là kiếp không đếm được—See Ten kinds of entry into ages by Enlightening Beings.

Enter into different undertakings: Nhập sai biệt nguyện—See Ten ways of entry into the state of Enlightening Beings.

Enter the enlightened knowledge and vision: Nhập giác tri kiến Phật—One of the four divisions of the Enlightened Knowledge—Tứ Môn Tri Kiến Phật—See Four divisions of the Enlightened Knowledge.

Enter the extremely deep Dharma realm and the Prajna samadhi: Nhập pháp giới thậm thâm và Bát Nhã Tam Muội—According to the Platform Sutra of the Sixth Patriarch's Dharma Treasure, the Sixth Patriarch, Hui-Neng, taught: "Good Knowing Advisors, if you wish to enter the extremely deep Dharma realm and the Prajna samadhi, you must cultivate the practice of Prajna. Hold and recite the 'Diamond Prajna Paramita Sutra' and that way you will see your own nature. You should know that the merit and virtue of this sutra is immeasurable, unbounded, and indescribable, as the Sutra text itself clearly states. This Dharma-door is the Superior Vehicle, that is taught to the people of great wisdom and superior faculties. When people of limited faculties and wisdom hear it, their minds give rise to doubt. Why is that? Take this example, the rains which the heavenly dragons shower on Jambudvipa. Cities and villages drift about in the flood like thorns and leaves. But if the rain falls on the great sea, its water neither increases nor decreases. If people of the Great Vehicle, the Most Superior Vehicle, hear the Diamond Sutra, their minds open up, awaken and understand. Then they know that their original nature itself possesses the wisdom of Prajna. Because they themselves use this wisdom constantly to contemplate and illuminate. And they do not rely on written words. Take for example, the rain does not come from the sky. The truth is that the dragons cause it to fall in order that all living beings, all plants and trees, all those with feeling and those without feeling may receive its moisture. In a hundred streams, it flows into the great sea and there unites in one substance. The wisdom of the Prajna of the original nature of living beings acts the same way."—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng dạy: "Này thiện tri thức, nếu muốn vào pháp giới thậm thâm và Bát Nhã Tam Muội thì phải tu Bát Nhã hạnh, phải trì tụng Kinh Kim Cang Bát Nhã, tức được thấy tánh. Nên biết kinh nầy công đức vô lượng

vô biên, trong kinh đã khen ngợi rõ ràng, không thể nói đầy đủ được. Pháp môn nầy là tối thượng thừa, vì những người đại trí mà nói, vì những người thượng căn mà nói. Những người tiểu căn tiểu trí nghe pháp nầy, tâm sanh ra không tin. Vì cớ sao? Ví như có một trận mưa lớn, cả cõi nước, thành ấp, chợ búa đều bị trôi giạt cũng như trôi giạt những lá táo. Nếu trận mưa lớn đó mưa nơi biển cả thì không tăng không giảm. Như người đại thừa, hoặc người tối thượng thừa nghe Kinh Kim Cang thì khai ngộ, thế nên biết bản tánh họ tự có trí Bát Nhã, tự dùng trí huệ thường quán chiếu, nên không nhờ văn tự, thí dụ như nước mưa không phải từ trời mà có, nguyên là từ rồng mà dấy lên, khiến cho tất cả chúng sanh, tất cả cỏ cây, hữu tình vô tình thảy đều được đượm nhuần. Trăm sông các dòng đều chảy vào biển cả, hợp thành một thể, trí huệ Bát Nhã nơi bản tánh chúng sanh lại cũng như thế."

Enter into fundamental vows: Nhập bổn nguyện—See Ten ways of entry into the state of Enlightening Beings.

Enter into future ages: Nhập kiếp vị lai—See Ten kinds of entry into ages by Enlightening Beings.

Enter into the highest knowledge in the world: Nhập thế gian thù thắng trí môn—Đi vào trí tuệ thù thắng nhất của thế gian.

Enter into manifestation of incarnation: Nhập thị hiện thọ sanh—See Ten ways of entry into the state of Enlightening Beings.

Enter into meditation: Tham Thiền—Come into meditation, or to pass into meditation. To wrap in deep meditation. To seek, inquire or discuss religious instruction. Thought and study for enlightenment in regard to truth—Tham nhập vào đạo thiền, hay tham vấn về thiền tập. Đi vào thiền quán để tự tâm tịch tịnh và tự quán chiếu lý (complete stillness of the mind and thought for enlightenment).

Enter into meditation by tranquilizing the body, mouth, and mind: Nhập định.

Enter into the mother's womb: The Buddhas, in the mother's womb, wishing to benefit all worldlings, show all kinds of appearances to do Buddha-work—Đức Như Lai ở trong thai mẹ, vì muốn lợi ích tất cả thế gian nên hiện nhiều cách để làm Phật sự—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (2).

Enter into Nirvana: Nhập diệt (nhập niết bàn).

Enter into past ages: Nhập kiếp quá khứ—See Ten kinds of entry into ages by Enlightening Beings.

Enter into practices: Nhập hạnh—See Ten ways of entry into the state of Enlightening Beings.

Enter into precepts: Nhập giới—See Ten ways of entry into the state of Enlightening Beings.

Enter into present ages: Nhập kiếp hiện tại—See Ten kinds of entry into ages by Enlightening Beings.

Enter (v) **into religion**: See Cultivation.

Enter into rest: Nhập diệt—To die—Yến Tịch—To die peacefully as if in a sleep—Yên lặng mà thị tịch, chỉ cái chết nhẹ nhàng như nằm ngủ vậy.

Enter into samadhi: Nhập Định—Nhập quán—A complete stillness of the mind—To enter dhyana—To enter into an utmost concentration—To meditate—To enter into meditation by tranquilizing the body, mouth and mind. Complete stillness of the mind and thought for enlightenment (thought and study for enlightenment in regard to truth)—Nhập định bằng thanh tịnh thân, khẩu và ý. Đi vào thiền quán để tự tâm tịch tịnh và tự quán chiếu lý.

Enter into the state: Nhập địa—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 18 (Clarifying Methods), there are ten things which cause Enlightening Beings to quickly enter the stages—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 18 (Minh Pháp), có mười pháp chóng làm cho chư Bồ Tát nhập địa—See Ten things which cause Enlightening Beings to quickly enter the stages.

Enter into the stream: Srota-apanna (skt)—Nhập lưu—See Srota-apanna.

Enter into uncountable ages: Nhập kiếp không đếm được—See Ten kinds of entry into ages by Enlightening Beings.

Enter into uncountable ages as countable ages: Nhập kiếp không đếm được cùng là kiếp đếm được—See Ten kinds of entry into ages by Enlightening Beings.

Enter into various understanding: Nhập các thứ tri giải—See Ten ways of entry into the state of Enlightening Beings.

Enter into ways of transcendence: Nhập Ba La Mật—See Ten ways of entry into the state of Enlightening Beings.

Enter into wholesome ways: Thường sanh thiện đạo—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (10).

Enter inverted worlds: Nhập thế giới đảo lộn (úp)—See Ten kinds of entry into worlds or ten directions.

Enter large worlds: Nhập thế giới lớn—See Ten kinds of entry into worlds or ten directions.

Enter the master's room for instructions: To enter the master's study for examination or instruction—Vào buồng thầy để hỏi đạo hay được sự chỉ dẫn.

Enter the mind: Nhập Tâm—To enter the heart—To fix in the memory—The first stage in the three stages of "Entrance, stay and exit" in each stage of Bodhisattva—Giai đoạn đầu trong ba giai đoạn "nhập, trụ và xuất" của mỗi địa Bồ Tát.

Enter the monastic life: Obtain (v) salvation—Obtain transport across the river of transmigration—Đắc độ.

1) Obtain transport across the river of transmigration; to obtain salvation: Đắc Độ—Được đưa sang bờ giải thoát (sinh tử ví như biển lớn, Niết Bàn ví như bờ bên kia). Vượt qua được biển sinh tử đến bên kia bờ Niết Bàn gọi là đắc độ (trong kinh Di Giáo, Đức Phật đã dạy: "Những người đáng được độ, dù là trời hay người đều đã được độ. Những người chưa được độ cũng đã tạo nhân duyên được độ).
2) A Sramanera enters the monastic life: Nghi thức Sa Di cắt tóc xuất gia cũng được gọi là "Đắc Độ.

Enter nonages as all ages: Nhập phi kiếp cùng là nhập tất cả kiếp—See Ten kinds of entry into ages by Enlightening Beings.

Enter a particular stage: Nhập Địa—To enter the state or a particular stage of one of the three stages of "entrance, stay and exit."—Đi vào một giai đoạn đặc biệt của một trong ba giai đoạn "nhập, trụ và xuất."

Enter all the pasts, presents and futures of the cosmos, remaining unhindered: Nhập pháp giới tất cả tam thế, vô chướng ngại trụ—See Ten ways in which Buddhas remain unhindered.

Enter the Pure Land: Siêu sanh Tịnh Độ.

Enter pure worlds: Nhập thế giới tịnh—See Ten kinds of entry into worlds or ten directions.

Enter a religion: Nhập đạo (tu hành)—To become a monk or nun—Enter the priesthood.

Enter a school: Nhập môn—To enter a sect.

Enter the school of monism: Nhập Bất Nhị Môn—One great reality is universal and absolute without differentiation—Lý thể vô nhị hay lý và thể không sai khác.

Enter and shut off oneself: Nhập Thất—To enter and shut off oneself up in the room to purify and strengthen one's concentration power—Nhập thất và tự bế môn trong phòng để tự thanh tịnh và tăng trưởng định lực.

Enter small worlds: Nhập thế giới nhỏ—See Ten kinds of entry into worlds or ten directions.

Enter someone else's room: Đi vào phòng của người khác.

1) This is one of the fine manners of monks and nuns. A Bhiksu or Bhiksuni should knock slowly three times at the door and wait for the consent before entering someone else's room—Đây là một trong những uy nghi của chư Tăng Ni. Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nên gõ cửa ba tiếng và đợi cho đến khi được sự ưng thuận mới bước vào phòng của người khác.
2) Before entering a room, a Bhiksu or Bhiksuni should leave his or her shoes or slippers neatly outside—Trước khi vào phòng, vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nên để giày dép gọn gàng bên ngoài.

Enter the stage: Nhập địa—See Enter the State.

Enter the state of noncontention: Nhập pháp vô tránh—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (2).

Enter the status of a disciple: Nhập môn—To enter the master's study for examination or instruction.

Enter-Stay-Exit: Nhập Trụ Xuất Tam Tam—Ba tâm nhập, trụ và xuất—In each stage of the ten stages of Bodhisattva, one must experience three minds of entrance, staying and exiting before advancing to the next stage—Trong mỗi địa của Thập Địa Bồ Tát, hành giả phải kinh qua ba tâm nhập, trụ, và xuất trước khi tiến lên địa kế tiếp.

Enter subtle worlds: Nhập thế giới vi tế—See Ten kinds of entry into worlds or ten directions.

Enter the temple: Nhập Tự (nhập sơn môn).

Enter (again) through the dark gate into mortality: Nhập Trọng (Trùng) Huyền Môn.

1) Bodhisattvas enter again through the dark gate into mortality, even into the hells, to save suffering beings: Bồ Tát đi vào cửa sanh tử, ngay cả địa ngục để cứu độ chúng sanh đau khổ.
2) The return of a Bodhisattva to common life for further enlightenment or salvation of others: Sự trở lại đời của một vị Bồ Tát để tiến thêm trên đường đại giác cũng như cứu độ chúng sanh.

Enter upright worlds: Nhập thế giới ngữa—See Ten kinds of entry into worlds or ten directions.

Enters the womb knowing, stays there knowing, and leaves it knowing: Có loại biết mình nhập bụng người mẹ, biết mình an trú trong bụng người mẹ và biết mình ra khỏi bụng người mẹ—See Four modes of rebirth.

Enters the womb knowing, stays there knowing, but leaves it unknowing: Có loại biết mình nhập bụng người mẹ, biết mình an trú trong bụng người mẹ, nhưng không biết mình ra khỏi bụng người mẹ—See Four modes of rebirth.

Enters the womb knowing, stays there unknowing, and leaves it unknowing: Có loại biết mình nhập bụng người mẹ, nhưng không biết mình an trú trong bụng người mẹ và không biết mình ra khỏi bụng người mẹ—See Four modes of rebirth.

Enter worlds within atoms: Nhập thế giới vi trần—See Ten kinds of entry into worlds or ten directions.

Enter the worlds where there are Buddhas: Nhập thế giới có Phật—See Ten kinds of entry into worlds or ten directions.

Enter the worlds where there are no Buddhas: Nhập thế giới không Phật—See Ten kinds of entry into worlds or ten directions.

Entered: Nhập—Entering into the knowledge and vision of the Buddha—Nhập Phật tri kiến—See Four purposes of the Buddha's appearing.

Enterer of the way: One who has entered the way—One who seeks enlightenment, a general name for early Buddhists and also for Taoists—Đạo nhân.

Entering by conviction intellectually that all sentient beings have the Buddha-nature: Lý nhập—Thấu nhập lý tính rằng tất cả chúng sanh đều có chân như Phật tánh—See Two ways of entering the truth.

Entering dhyana: Chỉ Quán—There are three modes of entering dhyana (three methods of attaining abstraction)—Có ba loại chỉ quán—See Three modes of entering dhyana.

Entering Enlightenment: Nhập Như Lai—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra, Chapter 38 (Detachment From The World), Great Enlightening Beings have ten ways of entering enlightenment—Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38 (Ly Thế Gian), thì có mười cách nhập Như Lai cho chư Bồ Tát—See Ten ways of entering enlightenment.

Entering nirvana (Parinirvana) at the age of 80: Nhập diệt năm 80 tuổi—See Eight aspects of Buddha's life.

Entering by proving in practice: Hành nhập—Thấu nhập vào hạnh tu—See Two ways of entering the truth.

Entering the school of nonism: Nhập Bất Nhị Môn—To enter the school of monism (One great reality is universal and absolute without differentiation)—Lý thể vô nhị hay lý và thể không sai khác.

Entering the truth: Nhập đạo—There are two ways of entering the truth—Có hai lối nhập đạo—See Two ways of entering the truth.

Entertain (v): Chiêu đãi—Du Hý—See Vikridita.

Entertain someone: Amuse someone—Làm cho ai thích thú.

Entertain someone with vegetarian food: Đãi khách cơm chay.

Enthrone (v): Lên ngôi.

Enthrone someone: Đưa ai lên ngôi.

Enthusiasm: Prti (p & skt)—Sự nhiệt tình hay sự an vui bình thản trong tâm—Joy.

Enthusiastic (a): Tinh tấn—Perseverence.

Entice (v): Khuyến dụ.

Enticement (n): Sự cám dỗ.

Entire control: Dharani (skt)—Absolute control over good and evil passions and influences—Tổng trì (sự kiểm soát tuyệt đối trên tất cả những ham muốn và ảnh hưởng tốt cũng như xấu).

Entire obscurity: Minh Nhất—Hoàn toàn tối ám—Pristine darkness.

Entire ten directions: Everywhere—The universe—Tận Thập Phương (hết thảy mười phương pháp giới hay khắp nơi trong vũ trụ).

Entire obscure: Pristine darkness—Minh minh (hoàn toàn tăm tối hay sự tăm tối của thuở ban sơ).

Entire withdrawal from the world or fond of abandoning: Hoàn toàn buông bỏ thế sự—See Four holy ways.

Entirety or Integration: Thành Tướng—See Six characteristics of everything.

Entity (n): Thực thể—Hữu thể tồn tại.

Entity-in-Dharmadhatu Amitabha Buddha: Pháp Giới Tạng Thân A Di Đà Phật.

Entities of neither matter nor mind: Phi sắc phi tâm pháp—Những pháp không phải sắc mà cũng không phải tâm—See Three active dharmas.

Entrance (n): Sự bước vào—Sadayatana (skt)—See Two doors and Six entrances.

Entrance of the ear: Nhĩ Nhập—One of the twelve entrances.

Entrance to eternal life: Đi vào cuộc sống trường cửu—Nhĩ nhập, một trong thập nhị nhập—See Six entrances, and Twelve entrances.

Entrances where the organs and objects of physical sense meet: Sắc Nhập—One of the twelve nidanas—Chỗ hay nơi mà căn trần gặp nhau thì gọi là "Sắc Nhập" hay "Sắc Xứ," một trong thập nhị nhơn duyên. ** See Six entrances.

Entreat (v): Khẩn cầu.

Entrust (v): Giao phó—To trust—To confide.

Entrust one's life to the Buddha: Devote one's life to the Buddha—Obey the Buddha's teaching—Quy mệnh (quy mạng) hay là phó thác thân mình.

Entrust someone with something: Final instructions—Give in charge—Chúc lụy (những lời giáo huấn cuối cùng).

Entrust valuables: Giao cho những thứ có giá trị—There are four to whom one does not entrust valuables—Có bốn thứ không còn được giao phó cho điều gì nữa cả—See Four to whom one does not entrust valuables.

Entrusted with duties: Thừa Sự—Được giao phó nhiệm vụ—To serve—To obey.

Entry (n): Nhập—See Entrances.

Entry into ages by Enlightening Beings: Nhập kiếp của chư Đại Bồ Tát—See Ten kinds of entry into ages by Enlightening Beings.

Entry into the Bodhi-mind: Thông đạt bản tâm Bồ Đề—See Five stages in Vairocana Buddhahood.

Entry into boundless worlds: Nhập vô biên thế giới—See Ten inexhaustible treasures and Ten principles which help enlightening beings fulfill their great vows.

Entry into concentration of Great Enlightening Beings: Nhập tam muội của chư Đại Bồ Tát—According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of entry into concentration of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these will attain the Buddhas' supremely skillful methods of concentration—Theo Kinh Hoa nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười pháp nhập Tam Muội. Chư Bồ Tát an trụ trong đây thời được pháp tam muội thiện xảo vô thượng của tất cả chư Phật—See Ten kinds of entry into concentration of Great Enlightening Beings.

Entry into correct dhyana: Nhập Chánh Định—See Four dharmas (IV).

Entry into meditation: Vào thiền hay vào định—See Four methods of a Bodhisattva's preparation for preaching the Law.

Entry into the state by Enlightening Beings: According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra, Chapter 38 (Deatchment From The World), Great Enlightening Beings have ten ways of entry into the state of Enlightening Beings—Theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38, chư Đại Bồ Tát có mười pháp nhập Bồ Tát—See Ten ways of entering enlightenment.

Entry by the truth: Lý Nhập—Entry by the means of the doctrine, or reason, in contrast with entry by conduct or practice, one of the two kinds of entry which are depending on one another—Một trong hai nhập tùy thuộc lẫn nhau. Đi vào giáo thuyết hay lý luận thì gọi là lý nhập, đối lại với dựa vào lý mà tu hành (hành nhập).** See Two ways of entering the truth.

Entry into universality: Phổ nhập—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of ways of entry into universality of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười thứ Phổ nhập pháp của chư Phật—See Ten kinds of ways of entry into universality of all Buddhas.

Entry into wisdom: Vào huệ—See Four methods of a Bodhisattva's preparation for preaching the Law.

Entry into wisdom and into clear discernment or clear reasoning: Vào huệ cũng như có những lý luận sáng suốt—See Four methods of a Bodhisattva's preparation for preaching the Law.

Entry into the womb, birth, leaving home, attainment of enlightenment, teaching activity, and ultimate nirvana: Nhập thai, giáng sanh, xuất gia, thành đạo, chuyển pháp luân, nhập Niết bàn—See Ten kinds of comprehensive mind of Great Enlightening Beings.

Entry into the womb of Queen Maha Maya: Nhập thai nơi Hoàng Hậu Ma Da—See Eight aspects of Buddha's life.

Entry into the world: Nhập thế— According to the Buddha in the Flower Adornment Sutra, Great Enlightening Beings have ten kinds of entry into worlds or ten directions—Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm, chư Đại Bồ Tát có mười cách nhập thế giới hay nhập mười phương thế giới—See Ten kinds of entry into worlds or ten directions.

Enumerate (v): Kê khai—To make a list.

Envious and mean: Tật đố và san tham—See Six roots of contention.

Environing cause of attaining the perfect Buddha-nature: Trợ duyên—Contributory or developing cause of all undergoing development of the Buddha-nature, in contrast with the Buddha-nature or Bhutatathata itself—Duyên nhân Phật tánh (the environing cause, his goodness or merits which result in deliverance or salvation). Những trợ duyên hay sự phát triển bên ngoài giúp phát triển Phật tánh, đối lại với Chính Nhân Phật Tánh hay chân như hay Phật tánh tự nó—See Direct cause of attaining the perfect Buddha-nature, and Lightening causes of attaining the perfect Buddha-nature.

Environing conditions: Trần Duyên—The circumstances or conditions environing the mind created by the six gunas. Conditioning environment and natural powers in which environment plays a main role—Cảnh của lục trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) là những sở duyên làm nhơ bẩn tâm tính; hay sự phối hợp giữa lục căn và lục trần, mà lục trần là yếu tố chính.

Environment (n): Môi sinh—Hoàn cảnh—Trường hợp—Ngoại vi—Cảnh chung quanh.

Environment causes: Ngoại duyên.

Environment of the six gunas: Trần Cảnh—The environment of the six gunas or qualities of sight, sound, smell, taste, touch, and thought—Cái đối lại với tâm sở của lục trần như sắc, thanh, hương, vị, xúc, và pháp (do trần cảnh tác động vào sáu căn mà làm cho mắt thấy, tai nghe, mũi ngửi, lưỡi nếm, thân thể đụng chạm, và ý suy xét).

Environmental (a): Thuộc về hoàn cảnh bên ngoài.

Environmental cause: Hetupratyaya (skt)—Duyên—Phương tiện nhân—Accessory conditions—Secondary cause, upon which something rests or depends, hence objects of

perception; that which is the environmental or contributory cause; attendant circumstances. This is also the adaptive cause (water and soil help the seed growing)—Cảnh đối đãi với tâm thức (pháp tâm và sở tâm là năng duyên, cảnh là sở duyên). Đây cũng chính là phương tiện nhân (chẳng hạn như nước và đất làm phương tiện cho hạt giống nẫy mầm)—See Two causes (B).

Environmental causes which influence life: All the accessory conditions—Chư duyên.

Environmental cause of all phenomena: Pháp Duyên Khởi—The environmental cause of all phenomena. Everthing is being dependent on everything else; therefore, one is in all and all is in one—Duyên khởi của mọi hiện tượng—Mọi vật đều tùy thuộc vào vật khác, do đó một trong tất cả và tất cả trong một.

Environmental force: Pratyaya-bala (skt)—Duyên Lực—The environmental or secondary force (the power of the conditioning cause, circumstance, or contributing environement), in contrasted with the causal force or direct cause (nhân lực)—Sức trợ duyên từ những điều kiện hay hoàn cảnh bên ngoài, đối lại với nhân lực hay nguyên nhân trực tiếp.

Environmental influence: Ảnh hưởng môi sinh.

Envious (a): Ghen ghét—Jealous.

Envoys of stupitity: Panca-klesa (skt)—Độn sứ—Five dull, unintelligent, or stupid vices or temptations. Five envoys of stupitity caused by the illusion of the body or self—Năm thứ mê mờ ám độn bắt nguồn từ thân kiến mà sanh ra—See Five envoys of stupidity.

Envy: Tật đố—Tật Kết—Ganh ghét (với sự giàu sanh hay hay ho của người).

1) Issa (p): Đố kỵ—Ganh ghét—Envy has the characteristic of being jalous of other's success. Its function is to be dissatisfied with other's success. It is manifested as aversion towards that. Its proximate cause is other's success—Tánh của tật đố hay ganh tỵ là ganh ghét đố kỵ những gì mà người ta hơn mình hay sự thành công của người khác. Nguyên nhân đưa đến tật đố là không muốn thấy sự thành công của người khác—See Fourteen unwholesome factors.
2) Irsya (skt)—Tật—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

** See Three Hinderers (C), Nine bonds that bind men to mortality, and Fifty-two mental states.

Enyallatta (skt): Diễn Nhã Đạt Đa—According to the Shurangama Sutra, Enyallatta believed that he did not have a head; therefore, he rambled here and there looking for his head—Theo Kinh Lăng Nghiêm thì Diễn Nhã cứ tưởng mình mất đầu nên dong ruỗi đó đây tìm đầu cho mình.

Eon (jap): Sư Tuệ Viễn (Huệ Viễn)—See Hui-Yuan.

Ephemeral (a): Anicca (p)—Impermanent—Phù du—Tạm bợ—Vô Thường—See Impermanence.

Ephemeral life: Kiếp phù sinh (cuộc sống ngắn ngủi).

Epidemics: Bệnh dịch—There are five epidemics in Vaisali during the Buddha's lifetime—Có năm loại bệnh ngặt nghèo trong thành Vaisali vào thời của Đức Phật—See Five epidemics.

Episode (n): Giai thoại.

Epistemological (a): Thuộc về nhận thức.

Epistemological questions: Tri Thức Luận—Concerning epistemological questions, Buddhism has much more to say than any other philosophy. As sources of cognition Buddhism recognizes the world of sensation (Pratyaksa-pramana), the world of inference (anumana) and the world of pure intuition (dhyana). Thus sense-data, reason and inner experience resulting from intuition will all provide the content of knowledge. Besides these we can appeal in every case to the Word that has been uttered from the world of perfect enlightenment (Bodhi), i.e., the Buddha (the Enlightened)—Về tri thức luận, Phật giáo không bàn đến nhiều như các triết học khác. Đối với nguồn gốc của nhận thức, Phật giáo nhìn nhận có thế giới của cảm giác hay thế giới hiện lượng (Pratyaksa-pramana); thế giới của suy luận hay thế giới tỷ lượng (Anumana); thế giới của trực giác thuần túy hay thế giới thiền định (dhyana). Như vậy, các giác quan, lý tính và kinh nghiệm nội tại sẽ cung ứng cho nội dung của tri thức. Ngoài ra, bất cứ lúc nào chúng ta cũng có thể viện tới Thánh Giáo Lượng (Agama) tức ngôn

ngữ được phát ra từ thế giới của giác ngộ viên mãn (Bodhi), nghĩa là ngôn ngữ của Phật, đấng giác ngộ.

Epistemology (n): Nhận Thức luận—Tri thức học—According to Buddhist literature, the Buddha ridiculed all deluded rituals of the Brahmans and accused the priests of fabricating them for no better reason than to make money from the wealthy and to manipulate the power. However, this ridicule of Brahman rituals led to challenging the authority of the Vedic literature that the Brahman priests considered sacred. These Brahman priests refused to accept the theory of causation. They continued to follow perverted (wrong) views or opinions, not consistent with the dharma. This view arises from a misconception of the real characteristic of existence. There were at least sixty-two heretical views (views of the externalist or non-Buddhist views) in the Buddha's time. On the contrary, Buddhism emphasizes on theory of causation. Understanding the theory of causation means to solve most of the question of the causes of sufferings and afflictions. Not understanding or refuse of understanding of the theory of causation means a kind of wrong view in Buddhism. According to the Buddha, sentient beings suffer from sufferings and afflictions because of dersires, aversions, and delusion, and the causes of these harmful actions are not only from ignorance, but also from wrong views. Later Dharmakirti criticized the Brahmanical doctrine of the special authority of the Veda, which the Brahmans supposed had been revealed to human beings by God, which no one can confirm. On the other hand, the Buddha taught nothing but principles that every human being could confirm. However, a full confirmation of the Buddha's teachings was said to be impossible for a person whose vision was still clouded by delusions. Concerning epistemological questions, Buddhism has much more to say than any other philosophy. As sources of cognition Buddhism recognizes the world of sensation (Pratyaksa-pramana), the world of inference (anumana) and the world of pure intuition (dhyana). Thus sense-data, reason and inner experience resulting from intuition will all provide the content of knowledge. Besides these we can appeal in every case to the Word that has been uttered from the world of perfect enlightenment (Bodhi), i.e., the Buddha (the Enlightened)—Theo văn chương Phật giáo thì Đức Phật phê bình những nghi thức mê muội của những người Bà La Môn và tố giác các đạo sĩ đã đặt ra những tập tục này chỉ với lý do là moi tiền của người giàu và chiếm được quyền hành mà thôi. Tuy nhiên, sự phê bình này đưa đến việc thách thức thẩm quyền của kinh Vệ Đà mà các giáo sĩ Ấn Độ giáo xem là thiêng liêng. Những giáo sĩ Bà La Môn từ chối không chấp nhận thuyết nhân quả. Họ tiếp tục theo đuổi tà kiến, không tương hợp với giáo lý nhà Phật. Tà kiến này khởi lên từ quan niệm lầm lẫn về bản chất thật của sự hiện hữu. Trong thời Đức Phật còn tại thế, có ít nhất là 62 tà kiến ngoại đạo. Ngược lại, Phật giáo nhấn mạnh trên thuyết nhân quả. Hiểu được thuyết nhân quả là đã giải được phần lớn câu hỏi về nguồn gốc của khổ đau phiền não. Không hiểu hay không chịu hiểu thuyết nhân quả là một loại tà kiến trong Phật giáo. Theo Đức Phật, chúng sanh phải chịu đựng khổ đau phiền não vì tham lam, sân hận và si mê, và nguyên nhân của những điều độc hại này chẳng những là vô minh mà còn do tà kiến nữa. Về sau này, luận sư Pháp Xứng phê bình giáo thuyết Bà La Môn về thẩm quyền đặc biệt của kinh Vệ Đà, vì các giáo sĩ này cho rằng kinh Vệ Đà là những lời mặc khải của Thượng đế, những điều mà ngài Pháp Xứng cho rằng không ai có thể xác minh được. Ngược lại, Đức Phật dạy những điều mà ai cũng có thể xác minh được. Tuy nhiên, việc xác minh trọn vẹn những giáo lý của Đức Phật được coi là không thể được với những ai mà nhãn quan còn bị vô minh che phủ. Về tri thức luận, Phật giáo không bàn đến nhiều như các triết học khác. Đối với nguồn gốc của nhận thức, Phật giáo nhìn nhận có thế giới của cảm giác hay thế giới hiện lượng (Pratyaksa-pramana); thế giới của suy luận hay thế giới tỷ lượng (Anumana); thế giới của trực giác thuần túy hay thế giới thiền định (dhyana). Như vậy, các giác quan, lý tính và kinh nghiệm nội tại sẽ cung ứng cho nội dung của tri thức. Ngoài ra, bất cứ lúc nào chúng ta cũng có thể viện tới Thánh Giáo Lượng (Agama) tức ngôn ngữ được phát ra từ thế giới của giác ngộ viên mãn (Bodhi), nghĩa là ngôn ngữ của Phật, đấng giác ngộ.

Epistemological questions: Tri Thức Luận—See Epistemology.

Epithet: Appellation—Danh hiệu.

Epochs: Kiếp—According to the Kosa Sastra, there are four kalpas or epochs, or periods of time, each consisting of twenty small kalpas, during which worlds go through formation, existing, destruction, and annihilation—Theo Câu Xá Luận, có bốn trạng thái hay bốn kiếp, mỗi kiếp gồm 20 tiểu kiếp qua các thời kỳ thành, trụ, hoại, không—See Four kalpas.

Equal: Sama or Samata (skt)—Everywhere—Everywhere the same—Universal—Without partiality—Bình đẳng—The Buddha's attitude is universal, impartial and equal towards all beings—Thái độ của Đức Phật bao la, không thiên vị và bình đẳng với tất cả chúng sanh.

Equal comprehension without violating the character of ultimate reality: All Buddhas abide in equal comprehension of all things without violating the character of ultimate reality—Chư Phật trụ vào khắp tất cả pháp chẳng trái tướng thực tế—See Ten kinds of abode.

Equal to me: Hữu Đẳng Ngã Mạn—Dù biết người cũng bằng mình, nhưng vẫn sanh tâm kiêu mạn cho rằng họ chỉ bằng ta thôi—See Nine forms of pride.

Equal mercy toward all beings without distinction: Universal mercy—Đẳng từ.

Equal mind: Universal mind—Đẳng Tâm—Equal mind; of the same mental characteristics; the universal mind common to all—Cái tâm bình đẳng đối với hết thảy chúng sanh, không có kẻ oán người thân, coi tất cả đều như nhau.

Equal state of body: Kayasamati (skt)—Thân bình đẳng.

Equal to those who surpass me: Ngã Đẳng Mạn—The pride of thinking oneself equal to those who surpass us—Đối với người hơn mình, lại sinh tâm quá mạn cho rằng mình bằng họ—See Nine forms of pride.

Equal and universal characteristics: There are three equal and universal characteristics of the one Tathagata—Có ba bình đẳng tánh—See Three equal currents.

Equal or universal currents: There are three equal or universal currents or consequences—Có ba bình đẳng lưu—See Three equal currents.

Equaled: Bằng nhau.

Equalitarianism: Chủ nghĩa bình đẳng.

Equality (n): Sama or samata (skt)—Bình đẳng—In Buddhism, "equality" refers to the lack of discrimination between things when they are seen from the standpoint of emptiness—Trong Phật giáo, từ bình đẳng chỉ sự thiếu vắng sự phân biệt giữa vạn hữu khi chúng được nhìn từ quan điểm tánh không—See Four virtues which a Buddha out of his infinte heart manifest equally to all.

Equality in Buddhahood: Phật quả bình đẳng—The Buddha-law by which all may attain to Buddhahood.

Equality with both faithful and scornful beings: Bình đẳng không sai khác—Buddhas universally regard both faithful and scornful beings with great compassion, impartially, without any discrimination—Đối với hai hạng chúng sanh kính tín và hủy báng, tâm đại bi của chư Phật vẫn bình đẳng không khác—See Ten kinds of supreme qualities of all Buddhas.

Equality mind: Bình Đẳng Tâm.

1) Equal mind: Mind of the same mental characteristics—The universal mind common to all—Bản chất tinh thần giống nhau nơi tâm của mọi chúng sanh.
2) An impartial mind, not loving one and hating another: Tâm bình đẳng là tâm không phân biệt hay thiên vị, không thương người nầy mà lại ghét người kia.
3) According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, the Buddha taught about the equality mind as follows: "The Buddha Nature is common to all sentient beings; they are the fathers and mothers of each other in the past and are the Buddhas of the future." Therefore—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, Bình Đẳng Tâm hay tâm ngang bằng như nhau. Tại sao chúng ta phải có Bình Đẳng Tâm? Vì Đức Phật có dạy: "Tất cả chúng sanh đều cùng có chung một Phật tánh, là cha mẹ lẫn nhau

trong đời quá khứ và cũng sẽ là chư Phật ở thuở vị lai." Vì vậy cho nên:

a) While associating with other sentient beings, we must develop an equal and respectful mind to look upon them as the Buddhas of the future: Đối với các chúng sanh khác chúng ta phải sanh tâm bình đẳng và tôn trọng, xem họ như là những vị Phật tương lai.
b) If this is done, the karmic obstructions of 'discriminations and egotism' will be eliminated: Nếu làm được như vậy, ắt sẽ dứt trừ được nghiệp chướng 'phân biệt và khinh mạn'.
c) And doing so will give rise to various 'wholesome and virtuous characteristics.": Và sanh ra được các 'tánh đức lành.'

Equality of speech: Vaksamata (skt)—Ngôn bình đẳng.

Equality without equal: Asamasama (skt)—Vô Đẳng Đẳng.

1) Equality without equal: The unequalled state of equilibrium—Of rank unequalled, or equal with the unequalled—Cái không gì sánh nổi, lại không gì sánh ngang bằng: .
2) Buddha and Buddhism are without equal: Tôn hiệu của chư Phật và đạo Phật (Phật không ai sánh bằng, đạo Phật siêu tuyệt không đạo nào sánh bằng).

Equalization: Bình quân (chia đều ra).

Equanimity (n): Upeksà (skt)—Upeksendriya (skt)—Hành xả hay sự buông bỏ (cởi bỏ những điều ràng buộc trong tâm thức)—Xả căn—Abnegationt—Equanimity—To let go—Neglect—Neutral feeling—Indifference—Abandoning—Relinquish—Renounce—Self-sacrifice—See Twenty two roots.

(I) The meanings of Equanimity—Nghĩa của "Xả": Equanimity is one of the chief Buddhist virtues, that of renunciation, leading to a state of iddifference without pleasure or pain, or independence of both. It is defined as the mind in equilibrium, i.e. above the distinction of things or persons, of self or others; indifferent, having abandoned the world and all things, and having no affections or desirs. Once we have fully developed Upeksa, we will feel true compassion for all beings, and we will have the ability to eliminate any partiality from our daily attitudes toward other people. Usually, our view of others dominated by various kinds of discriminating emotions. We always feel closeness and sympathy toward loved ones. In contrast, toward strangers we always feel distant and indifferent, and for those we dislike we feel aversion or contempt. That is to say we always classify friends and enemies clearly. However, we should always remember that our sympathy, closeness and/or hatred have no effect on others, these feelings do not nurture or harm others. It is we who will suffer the ill-consequences of our actions. Upeksa is one of the seven Bodhyangas. The Buddha taught: "If one wishes to penetrate into the profound realm of liberation of the Maha-Bodhisattvas, Buddhists must first be able to let go of all of the five desires of ordinary people.": Còn gọi là Một Xa, nội tâm bình đẳng và không có chấp trước, một trong những đức tính chính của Phật giáo, xả bỏ sẽ đưa đến trạng thái hửng hờ trước những vui khổ hay độc lập với cả hai thứ nầy. Xả được định nghĩa là tâm bình đẳng, như không phân biệt trước người vật, kỷ bỉ; xả bỏ thế giới vạn hữu, không còn bị phiền não và dục vọng trói buộc. Một khi có được tâm Xả, chúng ta sẻ thật sự cảm thấy động lòng thương xót đối với mọi người, và chúng ta có khả năng xóa bỏ được sự thiên vị trong thái độ hằng ngày của chúng ta đối với người khác. Thường thường, quan điểm của chúng ta về người khác bị chế ngự bởi những cảm xúc phân biệt. Chúng ta luôn có cảm giác gần gũi và cảm thông cho những người mà chúng ta yêu thương, nhưng ngược lại đối với người lạ thì chúng ta cảm thấy xa cách và lạnh nhạt và đối với những ai mà chúng ta căm ghét thì chúng ta lại có thái độ ác cảm và khinh miệt. Nghĩa là chúng ta luôn phân biệt bạn thù một cách rõ rệt. Tuy nhiên, chúng ta phải luôn nhớ rằng những cảm tình, sự gần gũi hay sự căm ghét của chúng ta không làm béo bổ hay làm hại được người khác. Chính chúng ta phải chịu những hậu quả xấu và đau khổ do chính những hành động của chúng ta. Chính vì thế mà Đức Phật dạy: "Muốn được vào trong

cảnh giới giải thoát thậm thâm của các bậc Bồ Tát, Phật tử trước hết cần phải xả bỏ tất cả dục lạc của ngũ dục của phàm phu—See Seven Bodhyanga.

(II) The Buddha's Teachings on Equanimity—Những lời Phật dạy về Xả:

1) Detachment is the attitude of those who give up, forget, do not attach any importance for what they have done for the benefit of others. In general, we feel proud, self-aggrandized when we do something to help other people. Quarrels, conflicts, or clashes between men or groups of men are due to passions such as greed or anger whose source can be appraised as self-attachment or dharma-attachment. The Buddha taught that if there is someone who misjudges us, we must feel pity for him; we must forgive him in order to have peace in our mind. The Bodhisattvas have totally liberated themselves from both self-attachment and dharma-attachment. When people enjoy material or spiritual pleasures, the Bodhisattvas also rejoice, from their sense of compassion, pity, and inner joy. They always consider human beings as their benefactors who have created the opportunities for them to practice the Four Immeasurable Minds on their way to Enlightenment. In terms of the Immeasurable Detachment, the Bodhisattvas consider all men equal, the clever as the stupid, themselves as others, they do everything as they have done nothing, say everything as they have said nothing, attain all spiritual levels as they have attained nothing: Xả bỏ là không luyến chấp khi làm lợi lạc cho tha nhân. Thói thường khi chúng ta làm điều gì nhất là khi được kết quả tốt, thì chúng ta hay tự hào, tự mãn, và đắc chí. Sự bất bình, cãi vã xung đột giữa người và người, nhóm nầy với nhóm khác cũng do tánh chấp trước mà nguyên nhân là do sự chấp ngã, chấp pháp mà ra. Đức Phật dạy rằng nếu có người lên án mình sai, mình nên trả lại họ bằng lòng thương, không nên chấp chặt. Khi họ càng cuồng dại thì chúng ta càng xả bỏ, luôn tha thứ cho họ bằng sự lành. Làm được như vậy là vui. Các vị Bồ Tát đã ly khai quan niệm chấp pháp, nên không thấy mình là ân nhân của chúng sanh; ngược lại, lúc nào họ cũng thấy chính chúng sanh mới là ân nhân của mình trên bước đường lợi tha mẫn chúng, tiến đến công hạnh viên mãn. Thấy chúng sanh vui là Bồ Tát vui vì lòng từ bi. Các ngài xả bỏ đến độ người gần xa đều xem bình đẳng, kẻ trí ngu đều coi như nhau, mình và người không khác, làm tất cả mà thấy như không làm gì cả, nói mà không thấy mình có nói gì cả, chứng mà không thấy mình chứng gì cả.

2) According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of equanimity of Great Enlightening Beings. Enlightening beings rest in these will attain the supreme great equanimity of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười tâm bình đẳng. Chư Bồ Tát trụ những trong pháp nầy thời được tâm đại bình đẳng và vô thượng của Như Lai—See Cultivation on Equanimity.

Equanimity in accumulating all virtues: Tâm bình đẳng chứa nhóm tất cả công đức—See Ten kinds of equanimity of Great Enlightening Beings.

Equanimity in regard to the consequences of actions of all living beings: Tâm bình đẳng nơi nghiệp báo của tất cả chúng sanh—See Ten kinds of equanimity of Great Enlightening Beings.

Equanimity in regard to (all) living beings: Tâm bình đẳng nơi tất cả thân chúng sanh—See Ten kinds of equanimity of Great Enlightening Beings.

Equanimity in regard to nonconceptualization of all practices: Tâm bình đẳng nơi tất cả các hạnh không phân biệt—See Ten kinds of equanimity of Great Enlightening Beings.

Equanimity in regard to the nondifference of all Buddhas' powers: Tâm bình đẳng nơi tất cả lực khác nhau của chư Phật—See Ten kinds of equanimity of Great Enlightening Beings.

Equanimity in regard to all phenomena: Tâm bình đẳng nơi tất cả các pháp—See Ten kinds of equanimity of Great Enlightening Beings.

Equanimity in regard to all pure and defiled lands: Tâm bình đẳng nơi tất cả các quốc

độ tịnh uế—See Ten kinds of equanimity of Great Enlightening Beings.

Equanimity in regard to understandings of all sentient beings: Tâm bình đẳng nơi tất cả tri giải của chúng sanh—See Ten kinds of equanimity of Great Enlightening Beings.

Equanimity in regard the wisdom of all Buddhas: Tâm bình đẳng nơi trí huệ của tất cả Như Lai—See Ten kinds of equanimity of Great Enlightening Beings.

Equanimity in undertaking all different vows: Tâm bình đẳng phát tất cả nguyện sai biệt—See Ten kinds of equanimity of Great Enlightening Beings.

Equilibrium (n): Sự cân bằng.

Equinoctial point: Equinoxes—Spring equinox—Xuân Phân—See Eight royal days.

Equinoxes: Equinoctial point—Spring equinox—Xuân Phân—See Eight royal days.

Equitable (a): Công minh—Vô tư.

Equitableness (n): Sự công minh—Sự vô tư.

Equity (n): Sự quân bình—Công chính.

Era: Thời đại.

Eradicate (v): Pativinodeti (p)—Pariksina (skt)—Trừ khử—Diệt tận gốc.

Eradicate the Buddhas and destroy Sakyamuni: Haibutsu-kishaku (jap)—Phong trào chống Phật giáo được chính phủ Minh Trị bảo trợ tại Nhật Bản—Slogan of an anti-Buddhist campaign sponsored by the Meiji government of Japan, which began with the promulgation of a new constitution in 1889. The anti-Buddhist measures were part of the government's program to establish Shinto as the state religion and to restore the emperor's place as a semi-divine ruler descended from Amaterasu Omikami. In Japan there is a great deal of mutual borrowing between Buddhism and Shinto to house images of buddhas. One goal of the government's program was to "purify" the shrines by eliminating all Buddhist symbols—Khẩu hiệu của phong trào chống Phật giáo được chính phủ Minh Trị bảo trợ tại Nhật Bản, bắt đầu với sự công bố một bản hiến pháp mới vào năm 1889. Những biện pháp chống lại Phật giáo là một phần của chương trình của chánh phủ nhằm thiết lập Thần đạo làm quốc giáo và phục hưng chỗ đứng của nhà vua như là một nhà cai trị Thiên Hoàng từ Amaterasu Omikami. Ở Nhật Bản có rất nhiều sự vay mượn lẫn nhau giữa đạo Phật và Thần đạo trong tồn giữ hình ảnh của chư Phật. Một mục tiêu của chương trình này của chánh phủ là nhằm thuần hóa các đình chùa của Thần đạo và triệt tiêu tất cả những dấu hiệu của Phật giáo.

Eradication (n): Diệt tận gốc

Erase (v) **the ego**: Diệt ngã.

Eravati (skt): Y La Bạt Đề Hà—A naga-guardian of a sea or lake (who had plucked a herb wrongfully in a previous incarnation, been made into a naga and now begged the Buddha that he might be reborn in a higher sphere): Loài rồng bảo hộ biển cả hay sông hồ.

Erect (v): Dựng lên.

Erect and upright body: Thân thể ngay thẳng—See Thirty-two auspicious marks.

Eremite: Hermit—Recluse—Ẩn sĩ.

Eremitical (a): Thuộc về ẩn tu.

Erotism (n): Nữ sắc.

Erroneous (a):

1) Tà: See Eight minds and Eight ways of developing the Bodhi Mind.
2) Mithya (skt): False—Untrue—Vọng (sai lầm).

Erroneous attachment to the reality: Lầm chấp có.

Erroneous attachment to the emptiness: Lầm chấp tánh không.

Erroneous mind: Tà tâm—See Eight minds.

Erroneous notion: Khái niệm lầm lẫn.

Erroneous reasoning on the idea of self: Phân biệt ngã chấp—The clinging to the idea of self developed as the result of erroneous reasoning—Ngã chấp nảy sanh ra do sự phân biệt hay lý luận sai lầm của bản thân—See Two errouneous views of individualism (B).

Erroneous tenets: Chấp.

(A) Two erroneous tenets or attachments—Hai tà chấp hay luyến ái—See Two erroneous tenets.
(B) There are four erroneous tenets—Có bốn thứ câu chấp—See Four erroneous tenets.

Erroneous theory: Tà thuyết.

Erroneous thinking: Vọng tưởng (chấp giữ mọi phân biệt sai lầm).

Erroneous view: Heretical views—Wrong views—Hữu Kiến—Tà kiến.

1) This term is also used in the sense of the erroneous view that things really exist or holding to the real existence of material things: Từ nầy cũng dùng để chỉ "tà kiến" hay là khăng khăng chấp "hữu".
2) Viewing the seeming as real and the ego as real: Cho những thứ giả hợp và cái "ngã" là có thật.
3) Heretical views, not recognizing the doctrine of causality and karma in Buddhism—Tà kiến, không chấp nhận giáo thuyết nhân quả và nghiệp của Phật giáo—See Erroneous views on a permanent personality.

Erroneous view of an independent nature: Pháp Ngã Kiến—The erroneous (false) view that anything exists with an independent nature—Tà kiến pháp chấp cho rằng sự vật hiện hữu với một bản chất độc lập.

Erroneous views of individualism: Ngã kiến—The two erroneous views of individualism—See Two errouneous views of individualism.

Erroneous views on a permanent personality: Nhân Ngã Kiến—The eroneous (false) view that there is an independent and permanent human personality or soul (that every man has a permanent lord within)—Tà kiến cho rằng có một cái ngã độc lập và thường hằng.

Erroneous views of real existence: Hữu Kiến—This phrase is used in the sense of the erroneous view that things really exist or holding to the real existence of material things—Từ nầy được dùng để chỉ "tà kiến" hay là khăng khăng chấp "hữu".

Erroneous view that everything exists with an independent nature: Pháp ngã kiến—Vọng kiến cho rằng chư pháp hiện hữu độc lập—See Two errouneous views of individualism.

Erroneous view that there is an independent human personality or soul: Nhân ngã kiến—Tà kiến sai lầm cho rằng có một cái ngã độc lập—See Two errouneous views of individualism.

Erroneous way: Tà hạnh.

Erroneous way of developing the Bodhi Mind: Tà đạo phát triển Bồ Đề Tâm—One of the eight ways of developing the Bodhi Mind. Erroneous way of developing the Bodhi Mind is one of the four improper ways for Buddhist cultivators. Some individuals cultivate without meditating on the Self-Nature. They just chase after externals or seek fame and profit, clinging to the fortunate circumstances of the present time, or they seek the fruits of future merits and blessings. In life there are cultivators who cultivate only according to the "Practice form characteristics," refusing to reflect internally to "Examine the True Nature." Such development of the Bodhi Mind is called ""Erroneous," or "False." The above is truly the way the majority of cultivators, lay and clergy, develop their minds in the present day Dharma Ending Age. They are everywhere similar to the abundance of sands of the Ganges—Một trong tám cách phát tâm Bồ Đề. Tà đạo phát tâm Bồ Đề là một trong bốn cách phát tâm sai trái đối với người tu Phật. Có những người tu không tham cứu tự tâm, chỉ biết theo bên ngoài, hoặc cầu danh lợi, đắm cảnh vui hiện tại, hay mong quả phước trong tương lai mà phát lòng Bồ Đề. Trong đời sống, đây là hạng người chỉ một bề hành theo "Sự Tướng" mà không chịu xoay vào "Chân Tâm." Phát tâm như thế gọi là TÀ. Trên đây là lối phát tâm của đa phần các người tu, tại gia và xuất gia, trong thời mạt pháp nầy. Những người như thế có nhan nhãn ở khắp mọi nơi, số đông như các sông Hằng—See Eight ways of developing the Bodhi Mind.

Error (n): Fault—Mistake—Quá thất (sai lầm).

Errors that arise naturally among people: Câu Sinh Khởi—Phiền não khởi lên tự nhiên—See Two types of arising of errors or delusions.

Erudition (n): Học thức uyên bác.

Escape from becoming pretas: Chẳng làm ngạ quỷ—This is one of the eight surpassing things. Those who keep the forst eight commandments receive eight kinds of reward—Đây là một trong tám loại thắng pháp. Những ai thọ trì bát trai giới sẽ được tám loại công đức thù thắng—See Eight surpassing things.

Escape death: Trốn chạy tử thần— The four Brahmacarins who resolved to escape death, and yet failed—Có bốn vị phạm chí quyết trốn tử thần, nhưng đều thất bại—See Four Brahmacarins.

Escape death by flying into the air: Trốn tử thần bằng cách bay lên trời—See Four Brahmacarins.

Escape death by going to the market place: Trốn tử thần bằng cách đi vào phố chợ—See Four Brahmacarins.

Escape death by going to the mountain: Trốn tử thần bằng cách lên non—See Four Brahmacarins.

Escape death by going to the sea: Trốn tử thần bằng cách xuống biển—See Four Brahmacarins.

Escape (v) **death very narrowly**: Chết hụt.

Escape from falling into the hells: Chẳng đọa địa ngục—This is one of the eight surpassing things. Those who keep the forst eight commandments receive eight kinds of reward—Đây là một trong tám loại thắng pháp. Những ai thọ trì bát quan trai giới sẽ được tám loại công đức thù thắng—See Eight surpassing things.

Escape from falling into the realm of asuras: Chẳng rơi vào cõi A-Tu-La—This is one of the eight surpassing things. Those who keep the forst eight commandments receive eight kinds of reward—Đây là một trong tám loại thắng pháp. Những ai thọ trì bát trai giới sẽ được tám loại công đức thù thắng—See Eight surpassing things.

Escape from meditation: Đào Thiền—To escape in or from thought—Trốn ra khỏi thiền định (ý nói có người chỉ hành thiền theo một thời khóa nhất định nào đó mà thôi, tới cử tới giờ thì ngồi, còn thì cứ buông lung phóng dật).

Escape from mortality: Thoát khỏi sanh tử—There are two modes of escape from mortality—Có hai cách xuất ly hay hai cách giải thoát—See Two modes of escape from mortality.

Escape (n) **from something**: Sự vượt thoát khỏi cái gì.

Escape (v) **something**: Avoid something—Thoát khỏi điều gì.

Escapism (n): Trốn tránh.

Eschew (v): Kiêng cử, tránh làm việc gì.

Escort someone: Accompany someone—Hộ tống hay tháp tùng ai.

Eschatological questions: Thế Mạt Luận—In Buddhism, there are no ordinary eschatological questions because all beings are in the eternal flux of becoming. One should note, however, that birth incurs death, and death again incurs birth. Birth and death are two inevitable phenomena of the cycle of life which ever repeats its course. The end of self-creation is simply the realization of the Life-Ideal, that is, the undoing of all life-conditions, in other words, the attainment of perfect freedom, never more to be conditioned by causation in space-time. Nirvana is the state of perfect freedom—Trong Phật giáo không có vấn đề Thế Mạt Luận thông thường, bởi vì tất cả chúng sanh đều chìm đắm trong dòng sinh hóa vô cùng tận. Tuy nhiên, nên nhớ rằng, cái sống mở đường cho cái chết, và rồi cái chết lại mở đường cho cái sống. Sống và chết là hai hiện tượng tất nhiên của chu kỳ sự sống, nó không ngớt tái diễn. Cùng đích của chuỗi tự tạo đó chỉ giản dị là thể hiện cuộc sống lý tưởng, nghĩa là không gây ra mọi điều kiện thọ sinh; nói cách khác, là thành tựu tự do toàn vẹn, không còn bị lệ thuộc vào nhân duyên trong thời-không nữa. Niết Bàn là trạng thái tự do toàn vẹn đó.

Eshin'in (jap): A Japanese Buddhist term for "Prajna Mind Hall"—Thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản có nghĩa là "Tuệ Tâm Viện."

Esho (jap): Sư Nguyệt Chiếu (Nhật Bản).

Esoteric (a): Bí mật—Hidden—Occult—Secret—Secret The teaching was not revealed to those unworthy or unfit to receive it.

Esoteric acts of a Tathagata: Sự mật—Bí mật của thân khẩu ý của Đức Như Lai—See Two esoteric aspects.

Esoteric aspects: Những khía cạnh về Mật Giáo—There are two esoteric aspects—Có hai loại bí mật—See Two esoteric aspects.

Esoteric canon: Mật tạng—Tạng kinh điển của Mật tông.

Esoteric cause: Occult cause—Recondite cause—Mật nhân.

Esoteric council: Kết Tập Mật Giáo—The collection of mantras, dharanis, etc., and of the

Vajradhatu and Garbhadhatu literature, attributed to Ananda, or Vajrasattva, or both—Cuộc kết tập kinh điển của Bí Mật bộ, gồm mật chú và tổng trì Đà La Ni trong Kinh Đại Thừa của các bộ Kim Cang và Thai Tạng giới, do ông A Nan và ngài Kim Cang Thủ Bồ Tát kết tập.

Esoteric digital sign: Mật ấn—Esoteric digital sign of a Buddha or Bodhisattva indicative of his vow—Mật ấn của một vị Phật hay Bồ Tát ám chỉ lời nguyện của các ngài.

Esoteric Doctrine: Lý mật—Lý viên dung bất ly—Mật giáo—One of the eight types of teaching. Esoteric teaching, only understood by special members of the assembly. Also the esoteric sect, one of the four modes of teachings defined by T'ien-T'ai Sect. The Secret Teaching. In fact, it is a mystical indeterminate doctrine. It is indeterminate and varied because many a listener is concealed from another by the Buddha's supernatural power and each thinks that the Buddha is teaching him alone. Thus all hear separately and variously. Such indeterminacy exists from the time of the Wreath to the time of Wisdom. The secret method, which was used by the Buddha only when addressing to one person, in which case the Buddha was understood by this only person. Opposite to the Common Doctrine, this Dharma is passed on at a hidden level and has the characteristics of the deepest and most profound meanings of Buddhism. This doctrine teaches cultivators to recite mantras, make Buddha seals with hands, etc. If the three karmas of the cultivators become one with the Buddha, then the cultivators will attain Buddhahood. Meaning if the cultivators' Mind, Spech and Body is similar to that of the Buddha, then Buddhahood is attained—Một trong tám loại giáo pháp của Đức Phật. Bí Mật Giáo hay những lời dạy bí mật mà chỉ có một vài vị đặc biệt mới hiểu được. Cũng có nghĩa là mật tông, một trong bốn loại giáo thuyết của tông Thiên Thai. Trên thực tế, đây là giáo lý bí mật bất định, nó không nhất định và biến thiên vì thính giả khuất lấp nhau bởi sức thần thông của Phật và mỗi người nghĩ rằng Phật chỉ giảng cho riêng mình mà thôi. Phương pháp bí truyền chỉ được Phật dùng khi nói riêng với một người và chỉ có người đó hiểu được. Khác với Thông giáo, Mật giáo dạy về nghĩa thâm mật của Phật giáo. Phương pháp dạy hành giả về cách bắt ấn, trì chú, tam mật tương ưng, tức thân thành Phật. Thân khẩu ý của hành giả tương ưng với thân khẩu ý của Phật—See Two esoteric aspects, and Five periods and eight teachings of the T'ien-T'ai.

Esoteric expression: Samdha (skt)—Mật Ngữ—Occult expression—Secret language—Secret meaning—Ngôn ngữ bí mật của tông Chân Ngôn.

Esoteric fivefold canon: Ngũ Tạng Mật giáo (kinh điển).

1) The sutras: Kinh Tạng.
2) The vinaya: Luật Tạng.
3) The Abhidharma: Luận Tạng.
4) The Prajnaparamita: Bát Nhã Ba La Mật.
5) Dharanis: Đà La Ni.

Esoteric incantation: Dharani (skt)—Mật Chú—Mật chú Đà La Ni, hay mật chú tổng trì.

Esoteric letter of Vairocana: Mật tự—Esoteric letter of Vairocana, or of a Buddha, or of a Bodhisattva—Mật tự của Đức Tỳ Lô Giá Na, hay của một vị Phật, hay của một vị Bồ Tát.

Esoteric meaning: Ẩn mật nghĩa—Occult or secret meaning, in contrast with exoteric, or plain meaning—Nghĩa bí mật (ý ẩn náu kín đáo bên trong lời văn), đối lại với hiển liễu hay lời nói văn tự có ý nghĩa phân minh rõ ràng—See Two meanings of the teachings.

Esoteric method: Mật pháp (những phương pháp bí mật)—Mật Giáo—The esoteric method. The esoteric Mantra, or Yogacara sect, developed especially in Shingon, with Vairocana as the chief object of worship, and the Mandalas of Garbhadhatu and Vajradhatu. The esoteric teaching or Tantric Buddhism, in contrast with the open schools (Hiển giáo). The Buddhist tantra consists of sutras of a so-called mystical nature which endeavor to teach the inner relationship of the external world and the world of spirit, of the identity of Mind and universe. Among the devices employed in tantric meditational practices are the following—Mật giáo hay Phật giáo Mật tông, phát triển đặc biệt nơi Chân Ngôn tông, thờ Đức Đại Nhật Như Lai, Thai Tạng và Kim Cương Giới; đối lại với Hiển giáo. Mật giáo gồm các kinh nói về mật tánh gắng sức dạy về mối tương quan nội tại của thế giới bên ngoài và thế giới tâm linh, sự

đồng nhất của tâm và vũ trụ, các phương thức được Mật giáo xử dụng trong các phép quán tưởng như sau:

1) Mandala (skt): Mandala means "circle," "assemblage," "picture." There are various kinds of mandala, but the most common in Esoteric Buddhism are of two types—Mạn Đà La có nghĩa là "vòng tròn," "hội," hay "hình." Có nhiều loại Mạn Đà La, nhưng có hai thứ thông thường nhất trong Mật giáo:

a) A composite picture graphically portraying different classes of demons, deities, Buddhas and Bodhisattvas, representing various powers, forces, and activities, within symbolic squaes and circles: Một hình kết hợp vẽ chân dung nhiều loại khác nhau, quỷ, thần, Phật và Bồ Tát, biểu thị năng lực, sức mạnh và các hoạt động chung trong các hình vuông tròn.

b) In the center of which is a figure of the Buddha Vairocana, the Great Illuminator; and a diagrammatic representation wherein certain sacred Sanskrit letters, called "bija" or "seeds" are substituted for figures: Ngay tại trung tâm là Phật Tỳ Lô Giá Na, vị Phật Quang Minh Biến Chiếu; và một lược đồ tiêu biểu vài mẫu âm thiêng liêng của tiếng Phạn gọi là "bija" hay "chủng tử," tiêu biểu cho các hình tượng—See Mandala.

2) Mantra (skt): Chơn Âm—These sacred sounds, such as OM, for example, are transmitted from the master to his disciple at the time of initiation. When the disciple's mind is properly attuned, the inner vibrations of this word symbol together with its associations in the consciousness of the initiate are said to open his mind to higher dimension—Các âm thiêng liêng như âm OM chẳng hạn, được truyền từ thầy sang đệ tử trong lúc khải thị. Khi tâm người đệ tử đã được điều hợp đúng đắn, người ta nói là các chấn động của biểu tượng ngôn ngữ này cùng với sự phối hợp của nó trong tâm thức của người khải thị để mở tâm thức của người đệ tử đến các chiều kích cao hơn—See Mantra.

3) Mudra (skt): Thủ Ấn—These are physical gestures, especially symbolical hand movements, which are performed to help evoke certain states of mind parallel to those of Buddhas and Bodhisattvas—Đây là điệu bộ của thân thể, đặc biệt là các cử động tượng trưng của bàn tay, được thực hiện để trợ giúp kêu gọi những tâm thái song hành nhất định của chư Phật và chư Bồ Tát—See Mudra.

Esoteric practice: Mật Hành—Esoteric practice or discipline, the origin of which is attributed to Rahula—Mật hạnh bắt nguồn từ thời La Hầu La.

Esoteric precepts: Commandments of the esoteric vehicle—Bí mật giới.

Esoteric scriptures: Mật điển—Esoteric or tantric, or occult scriptures.

Esoteric sect: Chân Ngôn Tông—Mật Giáo—See Esoteric method, and Ten schools of Chinese Buddhism.

Esoteric speech: Mật ngữ—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười xảo mật ngữ của chư Phật. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được vi mật ngữ thiện xảo vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of esoteric speech of the Buddhas. Enlightening Beings who abide by these can master the unexcelled skillful esoteric speech of the Buddhas—See Ten kinds of unexcelled skillful esoteric speech of Great Enlightening Beings.

Esoteric spell: Mật Hiệu—The esoteric name of Vairocana; also any true word or esoteric spell—Mật danh của Đức Tỳ Lô Giá Na.

Esoteric superior vehicle: Mật Giáo Thượng Thừa—The esoteric sect, a name for the Shingon—Tiếng gọi giáo pháp của tông Chân Ngôn, tức Thừa Giáo Bí Mật Tối Thượng.

Esoteric or Tantric sects: Esoteric or Tantric methods—Tổng trì môn.

Esoteric teaching: Bí Mật Giáo—Mật giáo—Esoteric teaching, only understood by special members of the assembly. Esoteric teaching to an audience invisible to the other assembly—Những lời dạy bí mật mà chỉ có một vài vị đặc biệt mới hiểu được. Mật giáo dạy cho thính chúng vô hình mà những người khác trong pháp hội chẳng thấy—See Esoteric Doctrine, Dual division of the Buddha's teaching (I), and Eight T'ien-T'ai classifications of Sakyamuni's teaching (B).

Esoteric teaching to the invisible audience: Mật giáo—See Dual division of the Buddha's teaching (I).

Esoteric terms which cannot be translated such as Dharani mantras: Bí Mật Chi—One of the five kinds of terms which Hsuan-Tsang did not translate but transliterated—Vì huyền bí thâm mật nên không phiên dịch được mà chỉ phiên âm như Chú Đà La Ni. Một trong năm loại từ ngữ chẳng phiên dịch được do Ngài Huyền Trang đời Đường quy định—See Five kinds of terms that cannot be translated.

Esoteric texts: Đại Nhật kinh—Mật Kinh—The foundation texts of the esoteric school—Kinh điển Mật tông.

Esoteric transmission: Secretly transmitted—Bí truyền.

Esoteric words: True words—Words of Truth—Words of Tathagata—Buddha-truth—Buddha mantra—Dharani—Sacred formulae—Spells—Chân ngôn.

Esoteric Yoga sect: Yoga rules of the esoteric sect—Bí mật Du già.

Esoterical: Bí Truyền.

Essence (n): Bí yếu—Tính chất—Thực chất—Tánh thể.

- Metaphysical essence: Bản chất siêu hình.
- Physical essence: Bản chất hình thể.

Essence of Bodhisattvaship: Cốt tủy của Bồ Tát đạo—A Bodhisattva must have a great compassionate heart, if eating meat a Bodhisattva looses his being—Không ăn thịt vì cốt tủy của Bồ Tát đạo là lòng đại bi, vì nếu không có lòng đại bi thì Bồ Tát không còn là Bồ Tát nữa—See Eight reasons for not eating animal food.

Essence of Buddhahood: Svabuddhabuddhata (skt)—Tự Giác Tính (thể tính của Phật tính).

Essence of Buddhism: Yếu chỉ Phật giáo.

Essence of Buddhist doctrine: Phật Pháp Tinh Yếu—"Do not get involved in evil deeds, do whatever benefits others, always keep the mind pure, that is all the Buddha's teaching."—"Đừng làm các việc ác, làm các việc lành, giữ cho tâm ý thanh sạch, đó là tất cả những gì Phật dạy."

Essence can be expressed in words: Y ngôn chân như—See Two Truths (B).

Essence-and-Energy-Eating Ghost King: Pisaci (skt)—Đạm Tinh Khí Quỷ Vương—Ghost King who eats the essential energies of both people and plants. The Ghost king who got his position because he liked to kill but would not give the flesh of any animals he killed to his wife. He would not even give her the blood to drink. Since he treated his own wife this way, you can imagine how he treated other people. He extremely stingy, and as a result, he has to eat the most unclean things—Đạm Tinh Khí Quỷ Vương là vua quỷ người ăn tất cả tinh khí của người và cây cỏ. Người đã giết nhưng không nhường những thịt kiếm được cho vợ mình, không cho ngay cả máu để uống. Đã đối đãi với vợ con như vậy, chúng ta có thể tưởng tượng nó đối xử với người khác như thế nào. Nó cực kỳ bỏn xẻn và kết quả là nó ăn tất cả những bất tịnh nhục.

Essence of mind: Sự thiết yếu của tâm.

Essence-Nature Empty Space Floral Brilliance Samadhi: Thể tánh Hư Không Hoa Quang Định.

Essence-ocean: Tánh Hải—The ocean of the bhutatathata, the all containing, immaterial nature of the Dharmakaya—Lý tánh của chân như sâu rộng như biển cả, bao trùm tất cả, đó là cảnh giới của pháp thân Như Lai.

Essence of omniscient knowledge: Nhứt thiết trí tánh—See Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings.

Essence and souls alternately separate and unite: Tinh Phách Đắp Đổi Hợp—See Ten states of the form-skandha.

Essence or substance of anything: Tattva (skt)—Thực tại, hay tinh túy hay bản thể của điều gì.

Essence of things: Dharma-nature—Tính độ—See Two lands (C).

Essence of Zen: Cốt lõi của Thiền—According to Zen Master Ritangen: "Before I practiced Zen, I saw mountains as mountains, rivers as rivers. When I practiced Zen, mountains were no longer mountains, and the rivers no longer rivers. But now I have grasped the essence of Zen, I again see mountains as mountains, and rivers as rivers."—Theo Thiền sư Ritangen: "Trước khi tôi thực hành thiền, tôi thấy núi là núi, sông là sông.

Khi tôi hành thiền thì núi không còn là núi, sông không còn là sông. Nhưng bây giờ tôi đã hiểu cốt lõi của thiền, thì tôi lại thấy núi là núi và sông là sông."

Essential articles for worship: Cụ Túc (những thứ cần thiết trong hành đạo)—There are three essential articles for worship—Có ba món cần thiết khi thờ cúng—See Three essential articles for worship.

Essential being: Being—Essence—Entity—Nature—Substance—Bản thể.

Essential Buddhism: Cốt lõi đạo Phật—Bản chất tinh yếu của đạo Phật.

Essential characteristic of the bhutatathata: Chân như thật tướng—Mark (laksana) of the bhutatathata—Reality is bhutatathata from the point of view of the void; while essential characteristic is bhutatathata from the point of view of phenomena—Chân lý là chân như từ cái nhìn của không; trong khi thật tướng là chân như từ cái nhìn của hiện tượng.

Essential conditions: Điều kiện tất yếu.

Essential elements: Siddhanta or Hetu (skt)—Fundamental law—Ruling principle—Lý.

Essential mark of bhutatathata: Chân Như Thực Tướng—The essential characteristic or mark (laksana) of the Bhutatathata, i.e. reality. The bhutatathata from the point of view of the void, attributeless absolute; the real-nature is bhutatathata from the point of view of phenomena—Chân như và thực tướng là đồng thể, nhưng tên gọi khác nhau. Đối với nghĩa nhất như của không đế thì gọi là chân như; còn đối với nghĩa diệu hữu của giả đế thì gọi là thực tướng.

Essential nature dharma-body (dharmakaya): Dharmakaya (skt)—Pháp tính pháp thân—Pháp tính pháp thân hay Quả cực pháp thân—See Two kinds of dharma-body (dharmakaya) (C).

Essential qualities: Đức tính cần thiết.

Essential steps of the path to the removal of suffering: Những bước cơ bản của đạo lộ diệt khổ hướng đến Niết Bàn đã được Đức Phật chỉ rõ (Đạo Lộ Diệt Khổ)—The essential steps of the path to the removal of suffering to Nibbana are pointed out by the Buddha. It is the way of careful cultivation of the mind so as to produce unalloyed happiness and supreme rest from the turmoil of life. The path is indeed very difficult, but if we, with constant heedfulness, and complete awareness, walk it watching our steps, we will one day reach our destination—Những bước cơ bản của đạo lộ diệt khổ hướng đến Niết Bàn—Đó là con đường tu tập cẩn trọng nội tâm thế nào để tạo được sự an lạc thanh khiết và sự yên nghỉ tối thượng khỏi những xáo trộn của cuộc đời. Đạo lộ nầy quả thật rất khó, nhưng nếu chúng ta với sự chánh niệm và hoàn toàn tỉnh thức, bước lên trên đó thận trọng từng bước, chúng ta cũng có ngày đến đích—See Eight Noble Paths.

Essential tenets: The vehicle of a sect—Tông thừa.

Essentials of the Truth: Pháp yếu.

Essential unit of the phenomenal realm: Pháp Giới Nhất Tướng (nhất tướng nhất vị hay sự vô ngại Pháp giới).

Essentialism (n): Chủ nghĩa bản chất

Essentially: Thiết yếu.

Establish (v):

1) Vyavasthàna (p): To build—To errect—To set up—To found a school, sect, thought or practice—Giả lập, kiến lập hay thiết lập (xây dựng nên hay thành hình)—Kiến Lập—Thành lập—Sáng lập.
2) Samaropa (skt): Assertion, or theory-making. Samaropa stands against refutation (apavada)—Sự khẳng định hay sự thiết lập lý trí, trái lại với đối lập.

Establish an association: Thành lập hội đoàn.

Establish a constitution: Lập Hiến.

Establish a custom: Lập lệ.

Establish a monastery: To found a sect—Khai sơn.

Establish oneself in life: Lập thân.

Establish a school or a sect: Lập Giáo—Thành lập một tông phái (căn cứ trên những lời giáo thuyết của Đức Phật).

Establish someone in a wholesome place: Đặt ai vào chỗ thiện lành.

Establishing cause: Lập nhân—Holding cause, one of the five causes (four elements of earth, water, fire and wind which are the causers or

producers and maintainers of infinite forms of nature (results)—Một trong năm nguyên nhân—See Five causes (A).

Establishment (n): Sự thiết lập.

Establishment in the practice of Universal Good: An trụ trong Hạnh Phổ Hiền—There is a spiritual friend who helps establishing cultivators in the practice of Universal Good. This is one of the ten kinds of spiritual friends who help them along the path to enlightenment in the Flower Adornment Sutra—Khiến an trụ trong Hạnh Phổ Hiền. Có một loại thiện tri thức khiến hành giả an trụ trong Hạnh Phổ Hiền. Đây là một trong mười loại thiện hữu tri thức mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—See Ten kinds of spiritual friends.

Establishment of Truth: Satyasiddhi (skt)—Jojittsu (jap)—Truyền Thống của Thành Thực Luận—A scholastic tradition brought to Japan by the Korean monk Ekwan in 625. The doctrines of the school are based on the Establishment of Truth by the fourth-century Indian Buddhist scholar Harivarman. Although it was a distinct school in China, in Japan it was considered to be a part of the Sanron (San-Lun) tradition. During the Nara period (710-784), it became one of the six main schools of Japanese Buddhism, the others were Kusha, Hosso, Sanron, Ritsu, and Kegon—Một truyền thống học thuyết được mang vào Nhật Bản bởi một nhà sư Triều Tiên tên Ekwan vào năm 625. Giáo thuyết của truyền thống này dựa vào bộ "Thành Thực Luận" của một học giả người Ấn Độ vào thế kỷ thứ 4 tên là Harivarman. Mặc dầu nó là một tông phái riêng biệt tại Trung Hoa, tại Nhật nó chỉ là một phần của Tam Luận Tông. Dưới thời Nại Lương, nó trở thành một trong sáu trường phái chính của Phật giáo Nhật Bản, những trường phái kia là Câu Xá, Pháp Tướng, Tam Luận, Luật Tông, và Hoa Nghiêm tông.

Esteem: Kính mến—To hold someone in high esteem.

Estimate (v): Đánh giá—To value—To appraise.

Estimate one's strength: Liệu sức.

Estrangement: Sự xa cách—Sự cách ly—Sự xa lạ.

Eternal (a): Sàsvat (p)—Sanata (skt)—Bất diệt—Vĩnh cửu—Vĩnh hằng—Thường còn (cái không bao giờ kết thúc hay mất đi)—Forever—Perpetual—Bất Diệt—See Anirodha.

Eternal abode: Thường trụ.

Eternal body of a Buddha: Asamskrta dharmakaya (skt)—Vô Vi Pháp Thân—The eternal body of Buddha not conditioned by any cause and effect—Pháp thân mà Phật sở chứng là vĩnh hằng, không chịu chi phối bởi luật nhân quả hay xa lìa mọi nhân duyên tạo tác (trong Tịnh Độ Luận: "Vô Vi Pháp Thân là pháp tính thân. Pháp tính tịch diệt cho nên pháp thân vô tướng).

Eternal damnation: Đau khổ mãi mãi.

Eternal existence: Nitya (skt)—Joju (jap)—Constantly abiding—Thường trụ—Permanent—Eternal—Eternal existence—Nothing having been created nothing can be destroyed—Always abiding—Pháp không sinh diệt không biến thiên gọi là thường trụ.

Eternal happiness: Hạnh phúc bất diệt—Hạnh phúc miên viễn—See Happiness.

Eternal knowledge: Thường Trí—Eternal wisdom, not conditioned by phenomena, abstract—Trí tuệ vĩnh hằng. Thực tướng của chư pháp là lìa bỏ sinh diệt mà thành vô tướng, cái trí chứng được thường cảnh vô tướng gọi là thường trí.

Eternal law of all Buddhas: Thường pháp của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of eternal law of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười thứ thường pháp của chư Phật—See Ten kinds of eternal law of all Buddhas.

Eternal life: Long life—Trường sinh.

Eternal life spent in saving others: Hóa Tha Thọ—Buddha's long or eternal life spent in saving others, implying Buddha's powers of unlimited salvation—Thân Phật trường thọ và vĩnh hằng để cứu độ chúng sanh (chúng sanh có thể tế độ thì nhiều vô hạn, nên đức đại bi của chư Phật cũng mãi mãi không dứt).

Eternal life without death: Trường sinh bất tử.

Eternal light: Thường Quang—The constant light, or the unceasing radiance (halo) of the

Buddha's body—Ánh sáng không ngừng của hóa thân Phật—See Two kinds of light (C).

Eternal nature: Dharmakaya (skt)—Bản tánh thường (Pháp thân)—One of the three eternal qualities of a Buddha—Một trong ba thứ thường hằng của một vị Phật—See Three eternal qualities in a Buddha.

Eternal nirvana: Eternal peace—Niết bàn tịch tịnh—Tịch Tịnh—See Eternal peace.

Eternal ordinary: Ngoại phàm—The external ordinary are ordinary belivers who pursue the stage of "ten faiths."—Chỉ nghe và tin tưởng giáo pháp—See Two ordinary ranks.

Eternal peace: Nibbana (p)—Nirvana (skt)—Thường tịch—Tịch Tịnh.

(I) The meanings of "Eternal peace": Nghĩa của Tịch Tịnh—Eternal peace means calm and quiet; free from temptation and distress; nirvana: Tịch tịnh theo Phật giáo có nghĩa là xa rời phiền não, là dứt hết mọi khổ đau là tĩnh. Tịch tĩnh là cái lý của Niết Bàn. Tịch tịnh còn có nghĩa là thân thể lìa bỏ tướng vô diệt và dứt hết mọi não phiền, hay sự tịch tịnh vĩnh hằng nơi Niết Bàn

(II) The Buddha's teachings on "Eternal peace" in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về "Tịch Tịnh" trong Kinh Pháp Cú:

1) A man who is dull and ignorant, by silence alone, does not become a sage: Kẻ ngu muội vô trí, dù làm thinh cũng không gọi được là tịch tịnh. (Dharmapada 268).
2) A wise man is the one who weighs what is thought worthy to be weighed. One who understands both worlds, is called a sage: Kẻ trí tuệ sáng suốt như bàn cân, biết cân nhắc điều thiện lẽ ác mà chọn lành bỏ dữ, mới gọi là người tịch tịnh. Biết được cả nội giới và ngoại giới nên gọi là người tịch tịnh. (Dharmapada 269).

** See Nirvana.

Eternal peace-Nirvana: Niết Bàn an lạc vĩnh cửu.

Eternal qualities: Phẩm chất thường hằng—A Buddha in his three eternal qualities—Có ba phẩm chất thường hằng của Phật—See Three eternal qualities in a Buddha.

Eternal reality of Buddha-truth: True and eternal—Chân thường (chân lý thường hằng của Phật pháp).

Eternal rest: Miên trường tịch tịnh.

Eternal and the source of all things: Uncreated dharmakàya of Vairochana—Bản địa môn.

Eternal spiritual nature: The eternal spiritual nature, free from earthly errors—Xuất Thế Tạng hay xuất thế gian thượng thượng tạng—See Five Stores of the one Buddha-nature.

Eternal survival in Heaven: Sự sống vĩnh hằng nơi thiên đường—In Buddhist thought, there is no eternal survival in heaven or hell.

Eternal unconditioned Nirvana: Vô Vi Niết Bàn.

1) The realm of the eternal, unconditioned nirvana: Niết Bàn bất sinh bất diệt, lìa mọi tướng hữu vi.
2) The Pure Land: Tịnh Độ Môn hay Cực Lạc.

** See Nirvana.

Eternal unity or reality behind all things: Thường Trụ Nhứt Tướng—Chân lý phía sau vạn hữu là thường trụ nhứt tướng.

Eternal vigor Bodhisattva: Nitya Bodhisattva (skt)—Thường Tinh Tấn Bồ Tát.

Eternal youth: Agelessness—Bất lão—See Eight savours (pleasures) of the Buddha's nirvana.

Eternalism: Sasvatavada (skt)—Biên kiến—Chủ thuyết Vĩnh cửu—Thường Biên kiến—Vĩnh cửu—Immortality—Believing that there is true existence of real being in objects, or that there is some entity that exists forever—Thường biên kiến, tin rằng có sự hiện hữu thật của sự vật, và có những thứ hiện hữu đời đời—See Two extreme views.

Eternalist (n): Người theo thuyết thường kiến.

Eternalist view: Thường kiến.

Eternally dwelling Triple Gems: Thường trụ Tam Bảo.

Eternally emancipated and are forever lofty paragons of wisdom for the world: Vĩnh viễn được xuất ly, mãi mãi làm tràng cao trí huệ cho thế gian—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (4).

Eternally so: Thus always—Như là như thường.

Eternally unthinkable: Nityam-acintyam (skt)—Thường bất tư nghì (mãi mãi không thể nghĩ bàn được).

Eternity (n):

1) Permanence: Sự vĩnh cửu.
2) Thường Ba La Mật: Thường là Ba La Mật đầu tiên trong Tứ Ba La Mật—Eternity—The first of the four paramitas, the others are Bliss (Lạc), Personality (Ngã), Purity (Tịnh)—See Four noble qualities of the Buddha's life.
3) Perpetual abode—Thường trụ—See Eight savours (pleasures) of the Buddha's nirvana.

Eternity-belief: Sassata-ditthi (p)—Thường kiến.

Eternity and bliss of the dharma-nature: Pháp Tánh Thường Lạc—Pháp tánh (một tên khác của niết bàn) nên có đầy đủ tứ tánh thường lạc ngã tịnh.

Eternity, Bliss, True self, Purity: Thường Lạc Ngã Tịnh—The four paramitas of knowledge. Four noble qualities of the Buddha's life expounded in the Nirvana Sutra, or four transcendental realities in nirvana—Bốn phẩm chất của cuộc đời Đức Phật được giảng trong Kinh Niết Bàn—See Four noble qualities of the Buddha's life.

Ethic (a): See Ethical.

Ethical (a): Đạo lý.

Ethical behavior: Hành vi đạo đức—Virtuous actions.

Ethical codes: Đạo lý.

Ethical endeavour: Đạo đức

Ethical path: Con Đường Đạo Đức.

Ethics (n): Luân lý học.

Ethnonationalism (n): Chủ nghĩa vị chủng, coi quốc gia mình là hay hơn tất cả.

Etymology (n): Từ nguyên học, hay môn học về việc truy nguyên nguồn gốc của chữ.

Eulogize (v): Overpraise—Tán Thán.

Eulogy (n): Điếu văn.

Eun (jap): Hui-Wen, a Japanese monk—Sư Tuệ Vận (798-871), người Nhật Bản.

Eunuch (n): Pandakas (skt)—Hoạn quan—There are five kinds of impotent males or eunuchs—Bất nam (không phải là nam nhân)—Có năm loại bất nam—See Five kinds of eunuchs.

Eunuch by castration: Hoạn hay bất nam vì bị thiến.

Eurasia: Âu Á.

Eva (skt): Affirmative—Yes—Tiếng trả lời khẳng định.

Evade (v): Tránh né.

Evam Maya Srutam Ekasmin Samaye (skt): Evam me satam ekam samayam (p)—Một thuở nọ Như vầy tôi nghe—A Sanskrit term for "Thus have I heard at one time." This is the standard way of introducing Buddhist sutras. It serves to authenticate the subsequent teachings as coming from Sakyamuni Buddha's mouth. According to Buddhist tradition, it was originally used at the first Buddhist council at Rajgrha, at which 500 Arhats convened to set down the Buddha's words in writing. They prefaced their recitations with the formula "Thus have I heard at one time" in order to certify their personal acquaintance with a particular teaching—Thuật ngữ Bắc Phạn dùng để chỉ "Một thuở nọ Như vầy tôi nghe." Đây là cách giới thiệu tiêu chuẩn cho các giáo điển Phật giáo. Thuật ngữ này có tách dụng nói lên tánh xác thực của giáo pháp là đích thực phát ra từ miệng của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Theo truyền thống Phật giáo, thuật ngữ này lần đầu tiên được dùng trong Đại Hội Kết Tập Kinh Điển lần thứ nhất tại thành Vương Xá, trong đó có 500 vị A La Hán được triệu tập ngồi lại với nhau để viết lại những lời Phật dạy. Họ dẫn nhập những lời trùng tụng với công thức "Một thuở nọ Như vầy tôi nghe" nhằm xác chứng cá nhân họ quen thuộc với một lời dạy đặc biệt nào đó của Đức Phật.

Evans-Wentz, Walter Yeeling (1878-1965): Name of a pioneering scholar best known for his work on the Tibetan mortuary text "Liberation through Hearing in the Intermediate State" (Bardo Thosgrol), which he translated as "The Tibetan Book of the Dead." This text was a collaboration with the Tibetan scholars Kazi Dawa-Samdup, who apparently was mainly responsible for the actual translation, as Evans-Wentz indicates in the preface that he did not read Tibetan. This work has been widely influential in introducing Tibetan Buddhism to Western audiences—Tên của một học giả tiên phong nổi tiếng với tác phẩm về Tử Thư Tây Tạng: Giải Thoát Qua việc Lắng Nghe

Thân Trung Ấm, mà ông đã dịch từ bộ "Tử Thư Tây Tạng." Tác phẩm này ông đã kết hợp với một học giả người Tây Tạng tên là Kazi Dawa-Samdup, người hiển nhiên chịu trách nhiệm về phần dịch thuật, như chính Evans-Wentz đã đề cập trong phần dẫn nhập rằng ông không đọc tiếng Tây Tạng. Tác phẩm này có ảnh hưởng rộng rãi trong việc giới thiệu Phật giáo Tây Tạng với các đọc giả Tây phương.

Evaporator of the great waters: Năng Tiêu Phong Luân—See Evaporator of water.

Evaporator of water: The evaporator, which can evaporate the great waters, one of the four kinds of atmosphere—Năng tiêu phong luân, có khả năng làm tiêu đại thủy, một trong bốn phong luân—See Four kinds of atmosphere, and Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha (1).

Evarana (skt): Airavana (skt)—Y Lan.

1) Name of a tree with beautiful flowers of nauseous scent which spreads its odour for 40 miles: Tên của một loài cây có bông rất đẹp nhưng mùi rất thúi, mùi có thể tỏa đi xa tới 40 dậm.
2) Typifying the passions and delusions: Y Lan được dùng để ví với phiền não (dục vọng và ảo tưởng).

Even: Level—Bình (bằng phẳng).

Even-handedness: Samata-jnana (skt)—Bình đẳng tánh trí.

Evening assembly: Vãn tham (buổi tham thiền tối).

Evening meditation: Tọa Tham—The evening meditation at a monastery (preceding instruction by the abbot)—Cuộc tham vấn trước buổi thiền tọa đầu hôm.

Evening gruel: Vãn Chúc—The evening gruel, which being against the rule of not eating after midday is styled medicine—Bữa ăn cháo chiều. Theo giới luật, tuy không được ăn quá ngọ, nhưng nhà thiền vẫn cho phép ăn cháo và gọi đó là thuốc sau giờ ngọ.

Even-mindedness: Thản nhiên.

Even though: Dẫu—Even if—Althought—In spite of.

Event (n): Sự kiện—Sự cố—Biến cố.

Eventual (a): Rốt ráo.

Eventual realization of liberation: Giải thoát rốt ráo.

Eventually: Cuối cùng.

Ever changing in conditions yet immutable in: Tùy Duyên Bất Biến—Adapting to conditions fundamtentally unchanging—Bất biến trong những hành động tùy duyên, như thể của chân như là bất biến, nhưng khi tiếp xúc với cái duyên thì nẩy sinh ra vô số sự vật khác nhau.

Ever-changing essence: Conditioned essence—Conditioned substance—Tùy duyên chân như—See Two Truths (A).

Ever-changing forms: Phi an lập chân như—See Two Truths (A).

Ever-changing substance: Conditioned essence—Conditioned substance—Tùy duyên chân như—See Two Truths (A).

Ever drowning in the sea of mortality: Thường Một—Luôn luôn bị chìm đắm trong biển sanh tử.

Ever errect victorious banner: Avanamita-vaijayanta (skt)—Thường Lập Thắng Phan—Name of Ananda's future Buddha-realm—Danh hiệu của Đức Phật mà ngài A Nan sẽ thành sau nầy.

Everlasting (a): Anirodha (skt)—Constant—Endless—Eternal—Indestructible—Immortal—Imperishable—Perpetual—Unceasing—Unending—Undying—Without ceasing—Bất diệt—Bất đoạn—Không ngừng—Thuộc về trường cửu—See Anirodha.

Everlasting happiness: Hạnh phúc trường cửu.

Everlasting joy: Thường lạc.

Every body is aware of his own shortcomings: The sick man knows he is sick—Tự mình biết khuyết điểm của mình (Hữu bệnh tự gia tri).

Every cloud has a silver lining: Mỗi cụm mây đen đều có một vệt trắng trong đó (khổ tận cam lai hay hết cơn bỉ cực đến hồi thới lai).

Every developed cause produces its developed effect: Differently ripening causes produce differently ripening effects—Dị Thục Nhơn Dị Thục Quả.

Every hair-root dark colored: Imperial blue hair roots—Lỗ chân lông thường ánh ra sắc xanh—See Thirty-two auspicious marks.

Every movement, every action: Mỗi cử chỉ, mỗi hành động (Nhất cử nhất động).

Everything changes, nothing lasts: Mọi vật đều thay đổi chứ không tồn tại.

Everything has a cause: When the wind does not blow, the grass stays motionless—Mọi thứ đều có nguyên nhân của nó (Phong bất động, thảo bất dao hay không có lửa làm sao có khói, không có mây làm sao có mưa).

Everything derived from constituent materials: Sinh vô tánh—Mọi vật đều từ sự kết hợp bởi vật chất mà thành (chứ không có tự tánh)—See Three things that are without a nature or separate existence of their own (A).

Everything is emptiness, and emptiness is everything: The physical world is one of total illusion—Sắc tức thị không, không tức thị sắc.

Everything exists with an independent nature: Pháp ngã kiến—The erroneous view that everything exists with an independent nature—Vọng kiến cho rằng chư pháp hiện hữu độc lập—See Two errouneous views of individualism (A).

Everything reverts to its original source: The leaves fall and return to the root—Lá rụng về cội (diệp lạc quy căn).

Everything as unreal: Không pháp.

1) According to the Prajna Sutra, Dharma of void which regards everything (things, ego, dynamics) as unreal—Theo Kinh Bát Nhã, Không Pháp là quán về lý không của các pháp như ngã không, pháp không, hữu vi không, vô vi không, vân vân.
2) According to the Lotus Sutra, Chapter Parable, Dharma of Void means the nirvana of Hinayana—Theo Kinh Pháp Hoa, Phẩm Thí Dụ, với Tiểu Thừa Không Pháp có nghĩa là Niết Bàn.

Everywhere:

1) All the land: Great earth—The whole earth—Đại địa.
2) Samanta (skt): Nhất Thiết Xứ.

Everywhere alike: All equally—Universal equality—Phổ đẳng (khắp nơi đều giống nhau).

Everywhere on every side: Universal—Chu biến.

Everywhere the same: Sama (skt)—Samata (skt)—Equal—Universal—Without partiality—Bình đẳng.

Evidence (n): Sakshita or sakshitva (skt)—Chứng cớ—Chứng thực—Bằng chứng—Proof—Testimony—Witness.

Evidence of a religion: Giáo Tích—The vestiges of a religion; e.g. the doctrines, institutions, and examples of teachings of Buddha and the saints—Dấu tích của tôn giáo.

Evidence in the sacred canon: Thánh Giáo Lượng—Chính Giáo Lượng—The argument of authority in logic, i.e. that of the sacred books—Những lý luận và chứng cứ cụ thể trong Thánh điển.

Evidential overcoming suffering: Chứng chuyển—See Three turns of the law-wheel when the Buddha preached in the Deer Park.

Evidential turn of the law-wheel: The Buddha preached in the Deer park on overcoming suffering, one of the three turns of the law-wheel—Đức Phật dùng chứng chuyển để giảng trong vườn Lộc Uyển về vượt thoát đau khổ, một trong ba loại chuyển Pháp luân của Đức Phật—See Three turns of the law-wheel when the Buddha preached in the Deer Park.

Evil (a&n): Bad—Vice—Wickedness—Wrong—Điều bất thiện hay điều ác—From the earliest period, Buddhist thought has argued that immoral actions are the result of ignorance (avidya), which prompts beings to engage in actions (karma) that will have negative consequences for them. Thus evil for Buddhism is a second-order problem, which is eliminated when ignorance is overcome. Thus the definition of sin and evil is pragmatic: evil actions are those that result in suffering and whose consequences are perceived as painful for beings who experience them—Từ thời khởi thủy, tư tưởng phật giáo đã tranh luận rằng những hành động vô luân là kết quả của vô minh, khiến cho chúng sanh tham dự vào các hành động dẫn đến những hậu quả xấu cho họ. Vì vậy điều ác trong Phật giáo chỉ là vấn đề thứ yếu, sẽ bị triệt tiêu khi khắc phục được vô minh. Vì vậy định nghĩa của tội lỗi và xấu ác theo giáo điển: những hành động

xấu ác là những hành động đưa đến khổ đau và hậu quả được nhận biết như là nỗi đau đớn cho chúng sanh kinh qua.

Evil accumulation with fixed result: Micchatta-niyato rasi (p)—Tà định tụ—See Three dharmas (XXIV).

Evil actions: All karmas are controlled by the threefold deed (body, speech, and mind). Three deeds of the body, four deeds of the mouth, and three deeds of the mind—Tất cả nghiệp được kiểm soát bởi ba thứ thân, khẩu, ý. Có ba nghiệp nơi thân, bốn nghiệp nơi miệng, và ba nghiệp nơi ý—See Ten evil deeds.

Evil action springs from attachment: Ác nghiệp làm do tham dục—See Four causes of evil actions.

Evil action springs from fear: Ác nghiệp làm do sợ hãi—See Four causes of evil actions.

Evil action springs from ignorance: Ác nghiệp làm do ngu si—See Four causes of evil actions.

Evil action springs from ill-will: Ác nghiệp làm do sân hận—See Four causes of evil actions.

Evil band: Ác Đảng—A band or group of people which exploits others for their own gains or benefits—Một băng hay nhóm người chuyên bóc lột kẻ khác để làm lợi dưỡng cho chính mình.

Evil cause: Ác nhân—A cause of evil or bad fate. An evil cause will lead to recompense for ill—Nhân ác hay hành vi gây ra tội ác sẽ dẫn tới quả ác báo.

Evil caused by deeds: Killing, stealing and misconduct—Ác nghiệp gây ra bởi hành động: sát sanh, trộm cắp, tà dâm.

Evil causes by deeds, words and thoughts: Ác nghiệp tạo tác bởi hành động, lời nói và ý nghĩ.

Evil cause-Evil consequence (fruit): Evil fruit from evil deeds—Ác Nhân Ác Quả.

Evil causes suffering to oneself and others: Điều ác gây đau khổ cho mình và cho người.

Evil caused by thoughts: Greediness, anger, wrong views—Ác nghiệp nơi ý: Tham, sân, si, tà kiến.

Evil caused by words: Lying, slandering, harsh speech and vain talk—Ác nghiệp gây ra bởi khẩu. Nói dối, nói lưỡi hai chiều, nói lời độc ác và nói lời vô nghĩa.

Evil conduct: Evil karma—Ác hạnh—Ác nghiệp—Incorrect conduct in thought, word or deed, which leads to evil recompense—Ác hạnh nơi ý, khẩu hay thân, đưa đến ác báo.

Evil deeds: Ác hành—Ác pháp—Điều ác—Evil work, one of the three lines of action that affect karma—Tội hành, một trong ba đường hành động—See Three lines of action that affect karma.

Evil deeds with black results: Kanha-vipakam (p)—Hắc Nghiệp Hắc Báo—Black kamma with black results—See Four kinds of kamma.

Evil deeds done in a mortal body: Ác Pháp Hữu Lậu—Evil deeds done in a mortal body is rewarded accordingly in the character of another body (hell, hungry ghost, or animal)—Những ác nghiệp đã lập thành trong một xác thân phải được đền bù tương xứng lại trong một thân khác (địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh).

Evil deities: Ác thần.

Evil demons: Ác Ma—Evil spirit—Evil maras—Demon enemies of Buddhism—Tên gọi chung các ác thần gây trở ngại cho việc tu đạo Phật.

Evil demon of lust: Dục ma.

Evil demons and devil spirits: Ác quỷ ác thần.

Evil desire: Ác dục.

Evil desires and wrong views: Ác dục và tà kiến—See Six roots of contention.

Evil destinies: Aparagati or Apaya (skt)—Ác Đạo—There are four evil destinies—See Apaya.

Evil directions: Aparagati (skt)—Ác đạo—There are four evil directions or incarnations—See Apaya.

Evil discussion: Ác luận—Worldly discussion—Ordinary unenlightened ways of description or definition—Đàm luận hay bàn luận theo kiểu thế gian, kiểu của những người chưa giác ngộ.

Evil doer: Malefactor—Evil doer—Evil person—Wrong doer—Kẻ làm ác.

Evil doing: Duskrta (skt)—Ác Tác—Đột Cát La—Ác Tác—See Seven kinds of wrong-doing of monks and nuns.

Evil done in a mortal body: Hữu lậu ác pháp.

Evil dream: Nightmare—Ác mộng.

Evil-Eyed Ghost King: Ác Mục Quỷ Vương.

Evil friend: Bad friend—Ác hữu.

1) A bad intimate or friend, or teacher—Ác Tri Thức—Ác Sư Hữu—Thầy tà bạn ác.
2) The Buddha's teachings on "Evil friends" in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về "Ác Tri Thức" trong Kinh Pháp Cú:

i) If a traveler does not meet a companion who is better or at least equal, let him firmly pursue his solitary career, rather than being in fellowship with the foolish (Dharmapada 61): Không được kết bạn với kẻ hơn mình, không được kết bạn với kẻ ngang mình, thà quyết chí ở một mình tốt hơn kết bạn với người ngu muội.

ii) Those who advise, teach or dissuade one from evil-doing, will be beloved and admired by the good, but they will be hated by the bad (Dharmapada 77): Những người hay khuyên răn dạy dỗ, cản ngăn tội lỗi kẻ khác, được người lành kính yêu bao nhiêu thì bị người dữ ghét bỏ bấy nhiêu.

iii) Do not associate or make friends with evil friends; do not associate with mean men. Associate with good friends; associate with noble men (Dharmapada 78): Chớ nên làm bạn với người ác, chớ nên làm bạn với người kém hèn, hãy nên làm bạn với người lành, với người chí khí cao thượng.

iv) He who companies with fools grieves for a long time. To be with the foolish is ever painful as with an enemy. To associate with the wise is ever happy like meeting with kinsfolk (Dharmapada 207): Đi chung với người ngu, chẳng lúc nào không lo buồn. Ở chung với kẻ ngu khác nào ở chung với quân địch. Ở chung với người trí khác nào hội ngộ với người thân.

Evil fruit: Ác Quả—Evil fruit from evil deeds—Quả ác hay quả xấu do nhân ác gây ra.

Evil ghost: Ác quỷ.

Evil and good: Black and white—Hắc Bạch—Xấu và tốt.

Evil (bad) habit: Ác tập.

Evil or heterodox views: Ác kiến.

Evil ideas of the doctrine of voidness: Ác Thủ Không—One who has evil ideas of the doctrine of voidness, to deny the doctrine of cause and effect (Luật nhân quả)—Người theo Không Kiến ngoại đạo, chối bỏ luật Nhân quả (thà khởi lên ngã kiến như núi Tu Di, chứ đừng khởi lên ác thủ không, hay phủ nhận lý nhân quả, cho rằng cái nầy cái kia đều là không).

Evil incarnations: Aparagati (skt)—Evil directions—Ác thú.

1) In Buddhism, the evil directions or incarnations include hells, hungry ghosts and animals: Trong đạo Phật, ác thú bao gồm địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh.
2) Sometimes, asuras are considered as evil incarnations or directions: Thỉnh thoảng A Tu La cũng được xem như là ác thú.

Evil karma: Ác nghiệp—Bad deeds—Black path—Negative karma—Harmful action—Negative path.

(I) The meanings of Evil karma, or negative karma: Nghĩa của ác nghiệp—Harmful actions, or conduct in thought, word, or deed (by the body, speech, and mind) to self and others which leads to evil recompense—Hành động của thân khẩu ý làm tổn hại cả mình lẫn người, sẽ đưa đến quả báo xấu.

(II) Negative Karma includes—Ác nghiệp gồm có những nghiệp sau đây:

1) Greed: Tham.
2) Anger: Sân.
3) Stupidity or Ignorance: Si.
4) Arrogance or Pride: Mạn.
5) Doubt: Nghi.
6) Improper (Wrong) Views: Tà Kiến.
7) Killing: Sát.
8) Stealing: Đạo.
9) Sexual Misconduct: Dâm.
10) Unwholesome thoughts: Vọng.

(III) The Buddha's teachings on Evil karma in the Dharmapada Sutra—Lời Phật dạy về Ác Nghiệp trong Kinh Pháp Cú—As rust sprung from iron eats itself away when arisen, just like ill deeds lead the doer to a miserable state (Dharmapada 240)—Như sét do sắt sinh ra rồi trở lại ăn sắt, cũng như ác nghiệp do người ta gây ra rồi trở lại dắt người ta đi vào cõi ác.

Evil man: Evil-doer—Người ác—Ác nhân.

Evil maras: Evil spirit—Demons enemies of Buddhism—Ác Ma—Tên gọi chung các ác thần gây trở ngại cho việc tu đạo Phật.

Evil master: A evil teacher who teaches harmful doctrines—Ác sư.

Evil men in power: Wolves occupying the road—Kẻ ác cầm quyền (Sài lang đương đạo).

Evil mental functions: Klesa (skt)—Căn bản phiền não—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Evil mouth: Evil speech—Ác khẩu.

Evil by nature: Wrongness—Bad essence—Naturally evil—Tánh Ác—Tánh ác sẳn có.

Evil One: Pàpiyàn (skt)—Very wicked—The Murderer Màra; because he strives to kill all goodness—Ác ma—Ba tuần.

Evil passions: Ác dục—There are four fundamental evil passions. These four are regarded as the fundamental evil passions originating from the view that there is really an eternal substance known as ego-soul—Có bốn thứ ác dục căn bản. Bốn thứ nầy được xem là những phiền não căn bản bắt nguồn từ kiến giải cho rằng thực sự có một bản thể được gọi là ngã-linh hồn thường hằng—See Four fundamental evil passions.

Evil paths: Ác đạo—See Three evil paths.

Evil practices: Ma hạnh (Quỷ xuất điện nhập)—Movements of supernatural beings.

Evil pride: Mithyàmana (skt)—Tà mạn.

Evil realms: Ác thú—The states of woe—Realms of woe—Evil ways—See Evil ways.

Evil repute: Ác danh (tiếng xấu, tiếng chẳng lành)—Bất Văn Ác Danh Nguyện—The sixteenth of Amitabha's forty-eight vows, that he would not enter final Buddhahood as long as anyone of evil repute existed—Lời nguyện thứ mười sáu trong bốn mươi tám lời nguyện của Phật A Di Đà, rằng Ngài sẽ không thành Phật nếu trời người hãy còn nghe tiếng chẳng lành—See Forty-eight vows of Amitabha.

Evil revealed: Ác lộ (tiết lộ).

Evil rules and customs: Bad rules—Ác luật nghi—According to the Nirvana Sutra, these are bad, or evil rules and customs—Theo Kinh Niết Bàn, ác luật nghi là những luật nghi và tập tục bất thiện—See Two kinds of rules or customs.

Evil samadhi: Miccha-samadhi (skt)—Tà Định—Wrong concentration—Evil samadhi—The accummulation of suffering to be endured in purgatory by one of heterodox nature.

Evil is that which soils our mind: Điều ác làm nhơ bẩn tâm chúng ta.

Evil-speaking person: Người ác khẩu.

Evil speech: Evil mouth—Ác Khẩu—Slanderous, or evil mouth—Lời nói độc ác hay miệng độc ác (gây phiền não cho người).

Evil spirit: Ác ma.

1) Ác ma—Evil spirit—Evil maras—Demon enemies of Buddhism—Tên gọi chung các ác thần gây trở ngại cho việc tu đạo Phật.
2) Chi Mi: Quỷ dữ—A demon of marshes having the head of a pig and body of a man—Loài quỷ ở vùng đầm lầy, có đầu heo mình người.

Evil teacher: Ác Sư—An evil teacher who teaches heretic and harmful doctrine—Thầy truyền dạy những tà giáo làm hại người.

Evil thoughts: Ác niệm—Bad intention—Ill thought.

1) One of the three subversions or subverters—Những ý nghĩ xấu xa—Tưởng đảo—Tưởng điên đảo hay ác tưởng, hay tư tưởng xấu xa, một trong ba loại điên đảo—See Three subversions.
2) Patigha (p): Ác ý—See Seven defilements.
3) Negative thoughts include—Tư tưởng xấu ác bao gồm:

i) Resentment: Oán hận.
ii) Greed: Tham lam.
iii) Jealousy: Ganh tỵ.
iv) Anger: Sân giận.
v) Wishing to harm others: Muốn hại người.
vi) Wrong views: Tà kiến.
vii) Slander: Phỉ báng.
viii) Lying: Nói dối.
ix) Arrogance: Cống cao ngã mạn.
x) Stealing: Trộm cắp.
xi) Sexual misconduct: Tà dâm.
xii) Substance abuse: Hút, uống hay chích những chất cay độc.
xiii) Double-tongued: Nói lưỡi hai chiều.
xiv) Harsh speech: Nói lời độc ác.

xv) Bad attitudes: Thái độ xấu ác.
xvi) Wrong discernments: Phân biệt sai lầm.
xvii) Faithlessness: Không có niềm tin.
xviii) Ignorance: Si mê.
xix) Thought of killing: Tư tưởng sát sanh.
xx) Causing trouble: Gây rối, etc.

Evil thoughts or wrong views on (upside down) perception: Tưởng Điên Đảo—See Seven upside-down views (I).

Evil tongue: Ác thiệt (miệng lưỡi độc ác).

Evil touch: Ác Xúc—Evil touch; contaminated as is food by being handled or touched—Thức ăn bị bàn tay người khác sờ vào thành ra nhơ bẩn (giới luật cho rằng những thức ăn đó không tinh khiết nên cấm không được ăn).

Evil (heterodox or wrong) view: Ác Kiến—Wrong views mean seeing or understanding in a wrong or wicked and grasping manner. There are five kinds of wrong views—Ác kiến là kiến giải ác hay sự thấy hiểu xấu ác với những quan niệm sai lầm và cố chấp (sự suy lường điên đảo về tứ diệu đế làm ô nhiễm trí tuệ).

1) Wrong views of the body: Thân kiến.
2) One-sided views: Biên kiến.
3) Wrong views which are inconsistent with the dharma: Tà kiến.
4) Wrong views caused by attachment to one's own errouneous understanding: Kiến thủ.
5) Wrong views or wrong understandings of the precepts: Giới cấm thủ.

Evil ways: Ác Đạo—Ác thú—The states of woe—Realms of woe—Evil realms.

1) Evil ways (three evil paths, or destinies of hells, hungry ghosts and animals): Tam đồ ác đạo gồm địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh.
2) Three paths can be taken as states of mind, i.e., when someone has a vicious thought of killing someone, he is effectively reborn, for that moment, in the hells: Ba đường của trạng thái tâm, thí dụ như khi chúng ta có tâm tưởng muốn giết hại ai, thì ngay trong giây phút đó, chúng ta đã sanh vào địa ngục vậy.
3) Sentient beings in evil realms—Chúng sanh trong ác đạo:

a) Do not encounter the Buddhadharma: Chẳng gặp được Phật pháp.
b) Never cultivate goodness: Chẳng bao giờ tu tập thiện nghiệp.
c) Always harm others: Luôn làm hại người khác.

4) Sometimes the Asura realm is also considered an evil realm because though they have heavenly merits, they lack virtues and have much hatred: Thỉnh thoảng A-Tu-La cũng được xem như ác đạo vì dù có phước đức cõi trời nhưng lại thiếu công đức và có quá nhiều sân hận.

Evil will: Ác tâm—Ill-will—Malevolence.

Evil word: Coarse, rude, rough, immature words or talk—Rough outline, preliminary words—Thô Ngôn—Lời nói thô ác.

Evil world: Ác thế.

Evil world of the five turbidities: Ngũ trược ác thế.

Evoke (v): Đưa đến—Love evokes love, hatred evokes hatred. Thus, the Buddha taught: "Hatred does not cease by hatred, hatred ceases only by love."—Tình thương đem lại tình thương, sự thù hận đem lại thù hận. Vì thế Đức Phật dạy: "Hận thù không thể chấm dứt hận thù mà chỉ có tình thương mới chấm dứt được hận thù."

Evoke transcendent wisdom: Bodhisattvas evoke transcendent wisdom, yet always observing all sentient beings—Xuất sanh Bát Nhã Ba La Mật, mà luôn quán sát tất cả chúng sanh—See Ten Paths Of Emancipation Of Great Enlightening Beings.

Evolution (n): Sự chuyển hóa hay tiến hóa—Có năm chuyển hay năm giai đoạn phát triển từ nhân đến quả theo Mật Giáo—There are five evolutions or developments according to the Esoteric Sects—See Five developments.

Evolutions of the embryo: Những thời kỳ phát triển của thai nhi—There are five evolutions of the embryo in the womb—Có năm thời kỳ phát triển của thai nhi trong tử cung—See Five evolutions of the embryo in the womb.

Evolutionary (a): Phát triển—Tiến hóa.

Evolutionism (n): Chủ nghĩa tiến hóa.

Evolve (v): Metamorphose—Biến hóa.

Evolved at will: Manomayakaya (skt)—Ý Thành—Mentally evolved—Ý Sinh hay do năng

lực của ý mà thân được thành lập—Ý Sinh Thân—The will-body—Ý Thành Thân—Ý Sinh Hóa—A body mentally produced or produced at will. Bodhisattvas from the first stage upwards are able to take any form at will to save sentient beings—Thân của các vị Bồ Tát từ bậc sơ địa trở lên, là thân vì ý muốn cứu độ chúng sanh mà đắc như ý thụ sinh (ý sinh thân là sự sinh thân bằng ý tưởng ví như ý chuyển động nhanh chóng không có gì trở ngại).

Evolve the never-receding wheel whereby to carry out his work of universal salvation: Xoay bánh xe bất thối chuyển mà từ đó thực hiện công việc phổ độ của mình—See Ten vows of a Bodhisattva.

Evolving of mind: Pravrtti-vijnana (skt)—Evolving of consciousness—Tâm sinh khởi (chuyển thức).

Exactly: Chính xác.

Exaggerate (v): Làm tăng quá mức.

Exaggeration (n):
1) Quá mức.
2) Cuống (Dối gạt người khác)—See Six things that defile the pure mind.

Exaggerator (n): Người hay phóng đại—Người hay thổi phồng.

Exalt (v): Dignify—Enoble—Hiển dương (làm cho trở thành cao quý)—Suy tôn—Tán dương.

Exaltation (n): Sự siêu thăng—Sự đề cao—Sự tán dương—Cảm Giác Siêu Thoát—See Feeling of exaltation.

Exalted Beings: Những đấng cao cả—Enlightening Beings are called Exalted Beings because they reveal the unexcelled teaching—Hiệu là vô thượng Tát Đỏa, vì khai thị pháp vô thượng—See Ten appellations of greatness of Great Enlightening Beings.

Exalted virtue: Hiền đức.

Examen (n): Examination of conscience—Sự xét lương tâm của chính mình.

Examine (v): Discern—Discuss—Judge—Biện.

Examine clearly: Minh sát.

Examine and define: Khám Biện—Thầy thử trình độ tiến bộ của học trò; ngược lại học trò cũng xem xét tà chính của thầy.

Examine ourselves: Hãy tự xem xét lấy mình—We, devoted Buddhists, must examine ourselves so that we are able to know who we are. Know our body and mind by simply watching. In sitting, in sleeing, in eating, know our limits. Use wisdom. The practice is not to try to achieve anything. Just be mindful of what is. Our whole meditation is to look directly at the mind. We will be able to see suffering, its cause, and its end—Chúng ta, những Phật tử thuần thành, phải tự quán sát lấy mình để từ đó chúng ta có khả năng hiểu mình là ai. Hiểu thân và tâm mình bằng sự quan sát theo dõi. Trong lúc ngồi thiền, trong khi ăn uống, ngủ nghỉ, chúng ta đều biết phải làm như thế nào để giới hạn và điều hòa. Hãy xử dụng trí tuệ của chúng ta. Hành thiền không nhằm mục đích đạt được, hay để hoàn thành một cái gì cả. Chỉ cần chú tâm tỉnh thức. Toàn thể việc hành thiền của chúng ta là nhìn thẳng vào tâm mình. Khi nhìn thẳng vào tâm mình chúng ta sẽ thấy được sự khổ, nguyên nhân của khổ, và chấm dứt sự khổ.

Examine self three times a day: Một ngày phải tự xét thân mình ba lần (Ngô nhật tam tỉnh ngô thân).

Examine the ways of access to omniscience: Quán môn nhứt thiết trí—See Ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings (10).

Examination: Sự cứu xét.

Examination of conscience: Tự vấn lương tâm.

Examining: Quán sát—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

Examplary (a): Gương mẫu.

Example (n):
1) Khuôn mẫu—Model—Pattern—According to the Hetuvidya-sastra (the treatise explaining causality, or the nature of truth and error), there are two kinds of drstanta or examples—Theo Nhân Minh Luận, có hai loại dụ—See Two kinds of drstanta.
2) Udaharana (skt)—Dẫn Dụ (so sánh với các pháp dễ hiểu)—See Five parts of a syllogism.

Excardinate (v): Ra khỏi một giáo hội để gia nhập vào giáo hội khác.

Excardination (n): Sự ra khỏi một giáo hội để gia nhập vào giáo hội khác.

Exceeding sin: Việt Tội—Transgression of the law, particularly of esoteric law or monastic vows—Gọi tắt của Việt Tỳ Ni Tội, hay là tội vượt qua Tỳ Ni Pháp Giới.

Exceedingly vast: Thật bao la.

Excel (v): Outshine—Trascend—Siêu bạt—Vượt trội hơn.

Excellence (n): Visesa (p & skt)—Thù thắng.

1) According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of excellence. Once Great Enlightening Beings have attained these ten oceans, they wil also attain ten kinds of excellence. After they have attained ten kinds of excellence, they will also attain ten kinds of power—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27, chư đại Bồ Tát có mười thứ thù thắng. Một khi chư Đại Bồ Tát đã đạt được mười thứ hải, thì cũng đạt được mười thứ thù thắng. Sau khi đã được mười thứ thù thắng, thời chư Bồ Tát lại cũng được mười thứ lực—See Ten kinds of excellence of Great Enlightening Beings.
2) The seven excellences claimed for the Buddha's teaching—Bảy điều thiện thù thắng trong Phật pháp—See Seven excellences claimed for the Buddha's teaching.

Excellent! Excellent! (a): Lành thay ! Lành thay!

Excellent action: Excellent action is a way of generating qualities of Buddhahood, because what has been put into practice is not lost—Hạnh thù thắng là đạo xuất sanh Phật pháp, vì công hạnh đã tu không hư mất—See Ten ways of generating the qualities of Buddhahood of Great Enlightening Beings.

Excellent appearance: Diệu tướng.

Excellent assembly: Gia Tập—An excellent (delightful) assembly, or meeting—Một chúng hội hoàn hảo.

Excellent causes: Duyên lành—There are five excellent causes of blessedness—See Five excellent causes.

Excellent deeds which Great Enlightening Beings have been doing to save sentient beings: Những điều lợi ích mà chư Đại Bồ Tát đã làm nhằm cứu độ chúng sanh—According to the Vimalakirti, Chapter Tenth, Vimalakirti said: "As you have said, the Bodhisattvas of this world have strong compassion and their lifelong works of salvation for all living beings surpass those done in other pure lands during hundreds and thousands of aeons. Why? Because they achieved ten excellent deeds which are not required in other pure lands—Theo Kinh Duy Ma Cật, Phẩm thứ Mười, Duy Ma Cật nói: "Bồ Tát ở cõi Ta Bà này đối với chúng sanh, lòng đại bi bền chắc thật đúng như lời các ngài đã ngợi khen. Mà Bồ Tát ở cõi nầy lợi ích cho chúng sanh trong một đời còn hơn trăm ngàn kiếp tu hành ở cõi nước khác. Vì sao? Vì cõi Ta Bà nầy có mười điều lành mà các Tịnh Độ khác không có."—See Ten Bodhisattvas' excellent deeds in the Saha world.

Excellent in every detail: Tùy Hình Hảo—Hảo Tướng—Excellent body in every detail; the individual excellences of others united in the Buddha—Thân Phật có đủ tướng hảo của bậc đại nhân, từng tướng lại có một số vẻ đẹp biểu lộ tùy theo hình dung của mỗi tướng. ** See Thirty-two auspicious marks.

Exceptional: Àvenika (p)—Đặc thù—Special.

Exceptionally: Một cách đặc biệt.

Excess of strength: Dư sức.

Excessive (a): Quá mức.

Exchange (v): Paravrit (skt)—Chuyển đổi—To change—To turn back.

Excision: Bất Sanh Đoạn—One of the three cutting off or excisions, when illusion no longer arises the sufferings of being reborn in the evil paths are ended—Một trong Tam Đoạn, khi phiền não không còn khởi lên thì những khổ đau sanh tử trong các đường dữ cũng chấm dứt—See Three excisions of beguiling delusion (B) (3).

Excisions of beguiling delusions: Đoạn—There are three cutting off or excisions of beguiling delusions or perplexities—Có ba diệt đoạn—See Three excisions of beguiling delusion.

Excited: Nôn nóng.

Excitement (n): Chanda (skt)—Agitation—Ambitious—Impulse—Restlessness—Unsettled—Unwholesome excitement—Trạo cử—Sự kích thích nhơ bẩn—Sự kích thích hay sự dao động, xao động, tán loạn của tâm thức khi hành thiền.

Những phiền não khiến cho tâm xao xuyến không an tĩnh.

Excitement of sensual pleasure: Kamachanda (skt)—Khích dục.

Excluded from catastrophe: Thoát khỏi thảm họa.

Exclusive order: Lệnh độc tôn (trong chế độ quân chủ).

Exclusively pay attention to something: Samadhi (skt)—Chuyên chú tâm tập trung tư tưởng vào một cái gì đó—Concentration—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Exclusivity: Lãnh thọ một hạnh, từ chối những hạnh khác—See Ten kinds of possession by demons of Great Enlightening Beings.

Excommunication (n): Sự khai trừ ra khỏi giáo hội.

Excrement (n): Phân (chất thảy ra từ trong bụng).

Excrement hell: Thỉ Phẩn Địa Ngục—Địa ngục chứa đầy phân hôi thúi.

Exculpate: To clear someone of a charge—To exonerate someone from a charge—Giải oan cho ai.

Exculpate someone from a charge: Exonerate someone from a charge—Clear someone of a crime—Giải oan.

Excusable (a): Có thể tha thứ được.

Excusation (n): Exemption—Sự miễn luật (có thể tha thứ được khi không giữ giới vì lý do bệnh hoạn).

Excecuted by royal decree: Bị phép vua tru lục—See Nine major forms of untimely death.
Rahu (skt)—The spirit that causes eclipses—La Hầu—See Nine luminaries.

Execution (n): Sự thi hành.

Exegete (n): Nhà chú giải.

Exempt from rebirth: Anutpatti (p)—Anutpada (skt)—Ajata (skt)—Non-birth—Not to be reborn—Unproductive—Sapless—Bất sanh—See Anutpatti.

Exemption (n): Sự miễn trừ.

Exercise for mental development (spiritual culture): Thực tập thiền quán.

Exercise right thought: Bodhisattvas exercise right thought, abandoning arbitrary conceptions, their minds always follow universal knowledge—Khởi chánh tư duy, bỏ vọng phân biệt, tâm thường tùy thuận nhứt thiết trí—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (8).

Exercise of spiritual powers is ceaseless: Thần thông tự tại chưa từng thôi nghỉ—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (A).

Exert (v): Cố gắng—Thi thố.

Exert great effort: Thi thố một nỗ lực lớn lao.

Exertion: Apramada (skt)—Bất phóng dật—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Exertion of energy: Siêng năng tinh tấn—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38—Detachment From The World), Great Enlightening Beings have ten kinds of exertion of energy which help them fully achieve the unexcelled transcendent energy of the Buddhas—Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm (Phẩm 38—Ly Thế Gian), chư Đại Bồ tát có mười sự siêng năng tinh tấn giúp họ có được đầy đủ tinh tấn Ba-La-Mật vô thượng của chư Như Lai—See Ten kinds of exertion of energy.

Exhalation (n): Sự thở ra.

Exhausted: Kiệt quệ.

Exhaustible Knowledges of Buddhas: Những điều biết hết cùng tận (biết hết tất cả các pháp không thừa sót) của chư Phật— According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten exhaustive knowledges of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười điều biết hết tất cả các pháp không thừa sót của chư Phật—See Ten exhaustive knowledges of all Buddhas.

Exhaustion of the Kammic energy: Kammakkhya (p)—Nghiệp Dĩ—See Four causes of death (The Buddha and His Teachings).

Exhaustion of the life span: Ayukkhaya (p)—Mạng Triệt—See Four causes of death (The Buddha and His Teachings).

Exhaustion of both the life span and kamma energy: Ubbayakkhaya (p)—Mạng Triệt Nghiệp Dĩ Đồng Thời—See Four causes of death (The Buddha and His Teachings).

Exhaustion of the stream of transmigration: Asravaksaya (skt)—Lậu Tận—The end of the passions—Chấm dứt dục vọng phiền não, hay là cạn dòng sinh tử luân hồi.

Exhibit the truth: To tell the truth; to manifest the bhutatathata or innate Buddha—Phát Chân—Nói lên chân lý.

Exhort (advise) to conversion: To convert—Khuyến hóa.

Exhort (advise) someone to do something: Khuyên bảo ai làm điều gì.

Exhortation (n): Sự khuyến dụ.

Exhortation to Hold Firm: Phẩm Trì—See Twenty-eight chapters in the Lotus Sutra.

Exhortation and prohibition: Khuyến Giới—Exhortation and prohibition; to exhort and admonish; exhort to be good and forbid the doing of evil—Dạy làm điều thiện gọi là "khuyến," ngăn cấm làm điều ác gọi là "giới." Giáo pháp của Phật đầy đủ hai môn Khuyến Giới (như chư ác mạc tác thuộc về Giới Môn, còn chúng thiện phụng hành thuộc về Khuyến Môn).

Exhorted: Khuyên bảo.

1) Be energetically exhorted: Được ân cần khuyên bảo.
2) Be able to exhort another person: Có khả năng khuyến hóa được người khác.

Exile (n): Sự lưu đày.

Exilic (a): Lưu đày.

Exist (v): Hiện hữu.

Existence (n): Bhava (p)—Becoming and re-becoming—Being—Existence—Existing—Process of existence—Hữu (có).

1) Sự hiện hữu—Life or existence is in contrast with non-existence (abhava). According to the Buddhist idea, all things are born from mind and consist of mind only. Especially in the idealistic theory, what we generally call existence proceeds from consciousness. According to the Mind-Only School, everything that exists is classified as to the nature of its origin into three species—Sự tồn tại, đối lại với sự không tồn tại. Theo quan niệm Phật Giáo, vạn hữu sinh khởi do tâm, và chỉ có tâm mà thôi. Nhứt là trong học thức "Duy Thức," cái mà chúng ta gọi là hiện hữu nó tiến hành từ thức mà ra. Theo Duy Thức Tông, mọi vật hiện hữu được xếp tùy theo bản tánh của nó vào ba loại—See Three kinds of existence.
2) Ba loại hiện hữu—Three kinds of existence—Three states of mortal existence in the trailikya—See Three states of mortal existence.
3) Bhavasvabhava (skt): Being—Tánh Tự Tánh—Hữu thể hay sự hiện hữu—See Seven types of self-nature.

** See Twelve conditions of cause and effect.

Existence as animals: Súc sanh hữu—See Seven stages of existence.

Existence Cultivated Door: Hữu Môn—Dharma Door of Existence—See Two doors (F).

Existence in the Devas: Thiên hữu—See Seven stages of existence.

Existence of element and the non-existence of self: Pháp Hữu Ngã Vô Tông—See Ten tenets of the Hua-Yen School.

Existence is emptiness: Diệu Hữu Tức Chân Không—Existence is Emptiness means Practice is Theory or in Practice there already exists Theory—Diệu hữu tức chân không còn có nghĩa là Sự tức Lý, hay trong Sự đã có sẵn Lý rồi—See Theory and practice are in harmony.

Existence in the formless: Existence in the immaterial realm—Vô sắc hữu.

Existence in a form-sphere: Hiện hữu sắc giới—See Three kinds of existence.

Existence in the future state: Đương hữu hay thân tâm của đời sau—See Three states of mortal existence (C).

Existence in the hells: Địa ngục hữu—See Seven stages of existence.

Existence in the human beings: Nhơn hữu—See Seven stages of existence.

Existence of a human being: Sự hiện hữu của con người.

Existence in the hungry ghosts: Ngạ quỷ hữu—See Seven stages of existence.

Existence in the intermediate stage: Thân trung ấm hữu—See Seven stages of existence.

Existence and joy as a deva: Thiên Hữu—Existence and joy as a deva, derived from

previous devotion, the fourth of the seven forms of existence.

Existence or non-existence: Bhavabhava (skt)—Hữu Vô Nhị Kiến—Being or non-being; these two opposite views, opinions or theories are the basis of all erroneous views. Both views of existence and non-existence are erroneous in the opinion of upholders of the Middle Path—Hiện hữu và không hiện hữu, chúng sanh và không chúng sanh, hai ý kiến đối lập nhau là căn bản của mọi tà kiến. Trong Trung Đạo thì cả hai kiến "hữu" và "vô' đều là tà kiến.

Existence of noumenal things: Pháp hữu—See Three kinds of existence.

Existence of a permanent ego: Ngã kiến—Holding to the idea of the existence of a permanent ego. This is one of the eight incorrect views—Cho rằng có một cái ngã thường hằng. Đây là một một tám loại tà kiến—See Eight incorrect views.

Existence of phenomenal things: Giả danh hữu (cái bàn, người đàn ông, người đàn bà, vân vân)—See Three kinds of existence.

Existence of qualities: Tương đối hữu—This kind of existence expresses the opposites, i.e., length and shortness, strength and weakness, etc—Loại hiện hữu này diễn tả sự đối nghịch như dài và ngắn, mạnh và yếu, vân vân—See Three kinds of existence.

Existence in the realm of desire: Dục Hữu—Sense-sphere existence—Hiện hữu dục giới—See Three states of mortal existence (B).

Existence in the realm of form: Sắc Hữu—Form-sphere existence—Hiện hữu sắc giới—See Three kinds of existence, and Three states of mortal existence (B).

Existence in the realm of formlessness (immaterial realm): Formless-sphere existence—Vô Sắc Hữu—Hiện hữu hay quả báo thực tại của vô sắc giới—See Three states of mortal existence (B).

Existence of both self (atman) and element (dharma): Pháp Ngã Câu Hữu Tông—See Ten tenets of the Hua-Yen School.

Existent (a): Hữu—See Bhava.

Existential (a): Thuộc về sự tồn tại.

Existential philosophy of religion: Triết học tôn giáo hiện sinh.

Existential theology: Thần học hiện sinh.

Existentialism (n): Người theo chủ nghĩa hiện sinh.

Existing: Hữu.

1) Bhava (skt)—Becoming and re-becoming—Being—Existence—Hữu—See Twelve conditions of cause and effect.
2) If we express our answer, it must be "Yes."—Hữu nhi bất không. Nếu chúng ta diễn tả câu trả lời, nó phải là "Phải"—See Four terms of differentiation of all things (A).

Existing kalpa: Vivarta siddha kalpa (skt)—Trụ Kiếp—The abiding or existing kalpa; the kalpa of human existence—Thời kỳ mà các loài hữu tình yên ổn tồn trụ (một trong bốn trung kiếp, thành, trụ, hoại, không)—See Four kalpas.

Existing and non-existing: Diệc Hữu Diệc Không—If we express our answer, it must be "Either yes or no according to circumstances."—Vừa Hữu vừa Không. Nếu chúng ta diễn tả câu trả lời, nó phải là "Vừa phải vừa không phải"—See Four terms of differentiation of all things (A).

Existing together: Câu hữu (cùng hiện hữu)—Đồng thời hiện hữu—All beings—Existing—Having.

Exonerate someone from a charge: To clear someone of a charge—To exculpate—Exculpate someone from a charge—Giải oan cho ai.

Exorcism (a): Sự trừ tà—Trừ quỷ.

Exorcismal (a): Giống như trừ tà—Thuộc về trừ tà.

Exorcist (n): Người trừ quỷ.

Exoteric (a): Hiển lộ—Rõ ràng.

Exoteric and esoteric: Hiển Mật—Hiển giáo và Mật giáo—Exoteric and Esoteric.

1) Hiển Giáo: All sects except the Shingon Sect—Tất cả các tông phái, ngoại trừ tông Chân Ngôn.
2) The Shingon, or True-word sect is the esoteric sect, which exercises occult rites of Yoga character: Chân Ngôn tông—Chân Ngôn tông tu tập những nghi thức Du Già.

Exoteric meaning: Hiển Liễu—Hiển nghĩa—Plain meaning, in contrast with esoteric meaning—Hiển liễu nghĩa đối lại với mật nghĩa (lời nói văn tự có nghĩa phân minh rõ ràng)—See Two meanings of the teachings (B).

Exoteric scriptures: Hiển Kinh—Open or general scriptures, as distinguished from the esoteric, occult, or tantric scriptures—Kinh điển của Hiển Giáo (tất cả các tông phái Đại Thừa và Tiểu Thừa đều dùng, ngoại trừ Chân Ngôn Tông).

Exoteric sect: Hiển tông—The Open sects, in contrast with the esoteric—Tông chỉ của Hiển giáo, đối lại với Mật giáo (trừ Chân Ngôn Tông, tất cả các tông phái khác đều là Hiển Tông).

Exoteric teaching: Hiển giáo—Hiển Giáo dạy cho thính chúng hữu hình Exoteric or public teaching to the visible audience—See Dual division of the Buddha's teaching (I), and Open teaching.

Exoteric teaching to the visible audience: Public teaching to the visible audience—Hiển giáo—See Dual division of the Buddha's teaching (I).

Exoterism: Hiển Giáo—See Open teaching.

Expand insight: Phát triển tuệ quán.

Expansion of knowledge: Tăng trưởng kiến thức.

Expect that everyone else should be on good terms and in harmony with us: Mong tất cả đều thuận theo ý mình—In the Ten Non-seekings, the Buddha taught: "We should not wish that everyone, at all times, be on good terms and in harmony with us. This leads to pride and conceit and seeing only our own side of every issue."—Trong Mười Điều Tâm Niệm, Đức Phật dạy: "Với người thì đừng mong tất cả đều thuận theo ý mình, vì được thuận theo ý mình thì lòng tất kiêu căng."—See Ten Non-Seeking Practices.

Expectation (n): Kỳ vọng.

Expedient dharmas: Pháp phương tiện—See Expedient means.

Expedient gate: Cửa phương tiện.

Expedient means: Upaya (skt)—Skillful means—Skill-in-means—Phương tiện thiện xảo—Extraordinary Skilful Means is a good and virtuous practice which Buddhas and Maha-Bodhisattvas use to follow and adapt to the individual capacity, personality, and inclination of sentient beings to aid and transform them from unenlightened to enlightened beings. Practitioners who possess wisdom are no longer attached to forms and appearances; because forms and appearances are only expedients for them to advance in cultivation to obtain the Buddhahood. Because of the different situations that arise, one has to use methods suited to the particular time and place. Expedient dharma implies that the methods are not constant and changing, but rather impromptu methods set up for a special purpose. Through those expedient methods or strategies, Buddhas or Bodhisattvas can help rescue and lead other beings to Enlightenment—Phương tiện thiện xảo là phương tiện tốt lành và tinh xảo mà chư Phật và chư Bồ Tát tùy căn tánh của các loại chúng sanh mà 'quyền cơ nghi' hay quyền biến hóa độ họ từ phàm lên Thánh (từ si mê thành giác ngộ). Các bậc trí lực không chấp nê nơi hình thức, họ chỉ coi hình thức như những phương tiện thiện xảo để tiến tu và đạt cứu cánh là quả vị Phật. Vì nhiều hoàn cảnh khác nhau khởi lên nên người ta phải dùng phương cách nào thích hợp cho từng lúc từng nơi. Qua những phương tiện thiện xảo này mà chư Phật và chư Bồ Tát có thể cứu vớt và dẫn dắt chúng sanh giác ngộ—See Skillful means and Ten kinds of skill in means of all Buddhas.

Expedient school: Undeveloped school—Quyền Môn—The sects which emphasize temporary methods or expedients for saving beings—Những tông phái nhấn mạnh đến việc dùng phương tiện để cứu độ chúng sanh.

Expedient teaching suited to the conditions before the time of the Wu-Liang-Shou-Ching: Hóa Tiền Phương Tiện—All the expedient, or partial, teaching suited to the conditions before the time of the Infinite Life Sutra—Tất cả hay từng phần phương tiện được giảng dạy cho thích hợp với điều kiện hoàn cảnh trước thời có Kinh Quán Vô Lượng Thọ.

Expedients: Upaya (skt)—Adaptability—Skill-in-means—Use of expedient or proper means—Phương Tiện—Phương tiện Ba La Mật—See Skillful means, and Ten Paramitas.

Expedients of Buddhas and Bodhisattvas: Quyền phương tiện của chư Phật và chư Bồ Tát.

Expedient means of killing: Phương Tiện Sát Sanh—The right of Great Bodhisattvas, knowing every one's karma, to kill without sinning, in order to prevent a person from committing sin involving unintermitted suffering, or to aid him reaching one of the higher reincarnations—Phương tiện thiện xảo của vị Bồ Tát, biết được nghiệp báo của từng người, nên giết mà không bị tội, để tránh không cho người nầy phạm tội làm khổ đau không ngừng, hay giúp cho người đó được sanh vào cảnh giới cao hơn.

Expedients within the T'ien-T'ai Sect: Thể Nội Phương Tiện Thể Ngoại Phương Tiện—The T'ien-T'ai school indicating that the expedients in the "Tactiful Chapter" in the Lotus Sutra are within the ultimate reality of that sutra, while those of other schools are without it—Theo tông Thiên Thai, Đức Phật phương tiện giảng trong Kinh Liên Hoa, phẩm Phương Tiện là thù thắng trong vòng chân lý tuyệt đối nên gọi là thể nội phương tiện, trong khi các tông phái khác không dùng phương tiện nên gọi là thể ngoại phương tiện.

Expel (v): Đuổi—To drive someone out-To dismiss—To discharge.

Expenditure on charitable purposes: Chi tiêu về mục đích từ thiện—See Five kinds of expenditure.

Expenditure on food and clothing and other needs: Chi tiêu về thực phẩm, quần áo và các nhu cầu khác—See Five kinds of expenditure.

Expenditure on illness and other emergencies: Chi tiêu về thuốc thang và những trường hợp khẩn cấp khác—See Five kinds of expenditure.

Expenditure on maintain of parents, wife and children and servants: Nuôi cha mẹ, vợ con và người làm—See Five kinds of expenditure.

Expenditures on offering alms in memory of the departed: Cúng dường để tưởng nhớ đến những người đã khuất—See Five kinds of expenditure.

Expenditures on offering merit to the deities: Dâng lễ cúng dường chư Thiên—See Five kinds of expenditure.

Expenditures on payment of state taxes and dues in time: Trả thuế và lệ phí nhà nước đúng kỳ hạn—See Five kinds of expenditure.

Expenditures on treating one's relatives: Đối xử với thân quyến—See Five kinds of expenditure.

Expenditures on treating one's visitors: Đối xử với khách—See Five kinds of expenditure.

Expenditures on offerings to monks and nuns: Dâng lễ cúng dường chư Tăng Ni—See Five kinds of expenditure.

Expense of one's own life: Hy sinh thân mạng.

Experience (v): Kinh nghiệm—Kinh qua—Kinh Nghiệm—Experience means knowledge derived from personal experiment; impression on the mind not from memory—Sự hiểu biết xuất phát từ sự quan sát của cá nhân hay thực nghiệm; ấn tượng của tâm chứ không từ ký ức.

Experience ease leads to joy: Thấy an lành hay mừng—See Ten states of Feeling Skandha.

Experience of enlightenment: Kinh nghiệm giác ngộ—According to the Samanaphalasuttanta, the Buddha taught the followings on the experience of enlightenment: "With his heart thus serene, made pure, translucent, cultured, devoid of evil, supple, ready to act, firm, and imperturbable, he directs and bends down to the knowledge of the destruction of the defilements. He knows as it really is : 'this is pain', 'this is the origin of pain', this is the cessation of pain', and 'this is the Way that leads to the cessation of pain'. He also knows as it realy is: 'this is affliction', 'this is the origin of affliction', this is the cessation of affliction', and 'this is the Way that leads to the cessation of affliction'. To him, thus knowing, thus seeing, the heart is set free from the defilement of lusts, of existence, of ignorance... In him, thus set free, there arises the knowledge of his emancipation, and he knows: 'Rebirth has been destroyed. The higher life has been fulfilled. What had to be done has been

accomplished. After this present life there will be no more life beyond!' However, the dharma which I have realized is indeed profound, difficult to perceive, difficult to comprehend, tranquil, exalted, not within the sphere of logic, subtle, and is to be understood by the wise. Sentient beings are attached to material pleasures. This causally connected 'Dependent Arising' is a subject which is difficult to comprehend. And Nirvana, the cessation of the conditioned, the abandoning of all passions, the destruction of craving, the non-attachment, and the cessation is also a matter not easily comprehensible."—Theo Kinh Sa Môn Quả, Đức Phật dạy về kinh nghiệm giác ngộ như sau: "Với cái tâm an định, trong sạch, linh mẫn, điều chế, xả hết ác nghiệp, nhu thuận, tùy ứng, kiên cố, không nao núng, thầy Tỳ Kheo phát tâm diệt trừ phiền não. Thầy biết đúng như thực: 'đây là khổ', 'đây là nguyên nhân của khổ', 'đây là sự diệt khổ', và 'đây là con đường diệt khổ.' Thầy biết đúng như thực: 'đây là phiền não', 'đây là nguyên nhân của phiền não', 'đây là sự diệt trừ phiền não', và 'đây là con đường đưa tới sự diệt trừ phiền não' . Biết như vậy, thấy như vậy, tâm thầy được giải thoát các phiền não lậu hoặc của dục ái, hữu ái, vô minh, và được trí tuệ giải thoát. Thầy Tỳ Kheo biết: 'nghiệp tái sanh đã xả trừ, phạm hạnh đã tròn, việc gì phải làm nay đã làm xong, sau kiếp này không còn thọ thân nào khác.' Tuy nhiên, giáo pháp mà Như Lai chứng ngộ, quả thực thâm diệu, khó hiểu, khó nhận, vắng lặng tuyệt đối, không nằm trong phạm vi lý luận, tế nhị, chỉ có bậc Thánh nhân mới hiểu nổi. Chúng sanh còn luyến ái trong nhục dục ngũ trần. Giáo lý tương quan Duyên Khởi là một đề mục rất khó lãnh hội, và Niết Bàn, là sự chấm dứt mọi hiện tượng phát sinh có điều kiện, sự từ bỏ khát vọng, sự đoạn trừ tham ái, sự không tham ái và sự chấm dứt cũng là một vấn đề không dễ lãnh hội."

Experience only perfect happiness: Có những loại hữu tình thấm nhuần, biến mãn, sung mãn, hưng thịnh với an lạc. Họ sống mãn túc với an lạc ấy, cảm thọ an lạc, như chư Biến Tịnh Thiên—See Three kinds of happy rebirth.

Experience a pain: Experience a sadness—Cảm thọ nỗi khổ.

Experience a pleasure: Experience a joy—Cảm thọ niềm vui.

Experience remorse: Cảm thấy hối hận.

Experience sadness: Kinh qua (chịu) khổ đau.

Experience something: Cảm thấy điều gì—To feel something.

Experience oneself through insight: Tự mình kinh nghiệm qua tuệ giác—Mundane experiences: Kinh nghiệm thế gian.

Experienced and concentrated mind: Vriddha (skt)—Shakuju-Shoyo-Shin (jap)—Tích tụ tinh yếu tâm.

Experiential entry into Buddha-truth: Ayana (skt)—Chứng Nhập—Going to reality——Lấy chánh trí như thực chứng được chân lý.

1) Partial, as in Hinayana and early Mahayana: Phần Chứng.
2) Complete, as in the perfect school of Mahayana: Toàn Chứng—Viên mãn.

Experiential knowledge: Adhigamavabodha (skt)—Chứng Trí—Realization or attainment of truth by the Bodhisattva in the first stage—Chứng trí vô lậu của Bồ Tát ở ngôi sơ địa ngộ lý trung đạo chân thực.

Experimental evidence: Anubhuti (skt)—Chứng Nghiệm—To verify—Knowledge derived from any sources but memory, i.e., knowledge from perception, from feelings, from sensing, etc.—Sự hiểu biết không do ký ức, như sự hiểu biết từ tri giác, cảm thọ, và cảm giác, vân vân.

Experimental process in Buddhist cultivation: Tiến trình thử nghiệm trong tu tập theo Phật giáo—The Buddha stressed in His Teachings the experimental process in Buddhist cultivation is a chain of objective observations before any practices because through objective observations we realize the real face of sufferings and afflictions. it's is objective observation that gives us an opportunity to cultivate to totally destroy sufferings and afflictions. Thus, at any time, objective observation plays a key role in the experimental process in Buddhist cultivation—Đức Phật đã nhấn mạnh trong giáo lý của Ngài là tiến trình thử nghiệm trong tu tập theo giáo lý nhà phật là một chuỗi những quan sát khách quan trước khi thực hành. Qua quan sát khách quan chúng ta nhận chân ra bộ mặt thật của khổ đau phiền não. Từ đó chúng ta mới có cơ hội tu tập để tận diệt hoàn toàn khổ đau và phiền não. Chính vì

thế mà ở vào bất cứ thời điểm nào trong tiến trình tu tập, quan sát khách quan lúc nào cũng giữ vai trò chính yếu trong tiến trình thử nghiệm trong tu tập theo Phật giáo.

Expiate (v): Đền tội.

Expiation: Sự chuộc tội.

Expiration: Sự tử vong.

Expire (v): To die—To pass way—Chết—According to Buddhism, Death is the moment when the alaya consciousness leaves the body, not when the heart has stopped or brain waves can no longer be detected—Theo Phật giáo, chết là giây phút mà A Lại Da thức rời bỏ thân nầy, chứ không phải là lúc tim ngừng đập hay óc ngừng làm việc.

Explain: To clear up—Discourse—Expound—Preach—Talk—Biểu Bạch—To show one's vows or resolutions in front of a Buddha's image; or to inform, to make clear, especially to inform the Buddhas and Bodhisattvas—Giải thích (khai giải hay giải thích). Trước Phật bày tỏ nguyện vọng mục đích xin với Tam bảo chứng giám, hay cáo bạch sự việc lên chư Phật và chư Bồ Tát.

Explain the Buddha-bodies: Nói Phật thân—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (9).

Explain the Buddhas' turning of the wheel of pure Teaching: Nói chư Phật chuyển tịnh Pháp luân—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (9).

Explain the complete full unitary vehicle: Cũng có lúc vì chúng sanh mà chỉ nói viên mãn nhứt thừa—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (1).

Explain a dream: Chẩn mộng.

Explain the extirpation of the roots of all existences: Nói dứt hẳn những căn bổn—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (9).

Explain the flawless fulfillment of virtuous qualities: Nói những công đức đã làm xong—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (9).

Explain forms of the Buddhist teaching in the sutra: Nói về giáo tướng của bộ kinh—See Five layers of mystic meaning when one explicates the text of a sutra.

Explain the guiding principle of the sutra: Nói về tôn chỉ của bộ kinh—See Five layers of mystic meaning when one explicates the text of a sutra.

Explain the inevitable ending of life: Nói thọ mạng trọn về nơi hết mà làm Phật sự—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (9).

Explain the meaning: Explain the sense—Giảng nghĩa.

Explain that there is nothing enjoyable in the world: Nói thế gian không một việc đáng vui—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (9).

Explain all past, present and future: Giảng nói tam thế—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten ways which Enlightening Beings use to explain all pasts, presents and futures—Theo Kinh Hoa Nghiêm, có mười pháp mà Chư Bồ Tát đã dùng để nói khắp tam thế—See Ten ways by which Enlightening Beings explain all pasts, presents and futures.

Explain (v) **principles**: Thuyết pháp—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

Explain the sense: Expound the meaning—Giảng nghĩa.

Explain something minutely: To make something clear in detail—Giải thích rõ ràng chi tiết.

Explain the sutra's powerful function: Nói về lực dụng của bộ kinh—See Five layers of mystic meaning when one explicates the text of a sutra.

Explain the teaching to those whose minds are unruly: Nếu có chúng sanh tâm chẳng điều thuận thời Phật vì họ mà thuyết pháp—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (A).

Explain all things: Function of wisdom—Tuệ giải.

Explain three different vehicles of salvation for sentient beings: Có lúc vì họ mà nói ba thừa

sai khác—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (1).

Explain the three vehicles, and reveal the reality of the one method of salvation: Khai tam hiển nhất (as found in the Lotus sutra—khai giảng về tam thừa, nhưng làm hiển lộ nhất thừa như tìm thấy trong kinh Pháp Hoa)

Explain the title of the sutra: Thích nghĩa rõ cái tên đề của bộ kinh—See Five layers of mystic meaning when one explicates the text of a sutra.

Explain the ultimate reality of all things: Tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ nói chơn tế ly dục của tất cả pháp—See Ten kinds of immeasurable inconceivable Buddha-concentrations.

Explain all the undertakings of enlightening beings: Nói tất cả những hạnh nguyện của Bồ Tát—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (5).

Explaining and handing down the dharmas: Phó Pháp Tạng—The work explaining the handing down of Sakyamuni's teaching by Mahakasyapa and the elders, twenty-four in number—Sau khi Đức Phật nhập diệt, thì tôn giả Ma Ha Ca Diếp đã cùng với 24 vị trưởng lão khác kết tập pháp tạng.

Explaining the Thought Sutra: Samdhinirmocana-Sutra (skt)—Kinh Giải Thâm Mật—Indian Mahayana text, probably composed some time around the third to fourth centuries, which became the main scriptural source of the Yogacara school. This is also the basic sutra for the Dharmalaksana sect. The sutra based on the central notion of the Yogachara, everything experienceable is mind only. Things exist only as processes of knowing, not as objects. It consists of ten chapters, in each of which a different interlocutor poses questions to the Buddha. It contains important discussions of the two truths, the nature of mind, Buddhist hermeneutics, and meditation. The original Sanskrit is lost. It is only extant in Chinese and Tibetan versions. The Chinese version was translated by Hsuan-Tsang—Kinh điển Đại thừa từ Ấn Độ, có lẽ được biên soạn vào khoảng những thế kỷ thứ ba và thứ tư, trở thành nguồn kinh điển chính cho trường phái Du Già (Duy Thức). Đây cũng là kinh điển căn bản của Pháp Tướng Tông, nội dung nói về tư tưởng của trường phái Duy Thức. Mọi hiện tượng đều là trạng thái của tâm thức. Các đối tượng chỉ tồn tại qua quá trình trí tuệ, chứ không tồn tại như vốn có. Kinh gồm mười chương, trong mỗi chương có một cuộc đối thoại khác nhau, đặt ra những câu hỏi cho Đức Phật. Toàn bộ kinh gồm chứa những bàn luận quan trọng về hai chân lý, về bản chất của tâm, chú giải Phật kinh, và thiền quán. Nguyên bản bằng tiếng Phạn đã bị thất lạc. Hiện còn bản Hán tự và bản bằng tiếng Tây Tạng. Bản bẳng Hán tự được Ngài Huyền Trang dịch.

Explaining the truth to all sentient beings in a manner appropriate to the time: Vì tất cả chúng sanh thuyết pháp chưa từng lỗi thời—See Ten unimpeded functions relating to sentient beings of Great Enlightening Beings.

Explanation (n): Arthakartha (skt)—Commentaries—Lời giải thích—Luận giải—Luận—See Abhidharma.

Explanation of the doctrine: Giảng đạo (thuyết giảng về giáo thuyết).

Explanation of Meaning: Thuyết Nghĩa—See Twelve sutras.

Explanation of things: Thuyết giảng về vạn hữu—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of explanation of things of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can skillfully explain all things—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp mà chư Đại Bồ Tát thường hay thuyết giảng. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời có thể thiện xảo nói tất cả pháp—See Ten kinds of explanation of things of Great Enlightening Beings.

Expletive (a): Hư ngôn—False words.

Explicit (a): Minh bạch—Rõ ràng.

Exponent (n): Người trình bày.

Expose form: Lộ Hình—To expose appearance, naked, i.e. the Nirgrantha ascetics—Trần truồng như nhóm ngoại đạo Ni Kiền Tử.

Exposition (n): Sự phơi bày, sự thuyết diễn.

Exposition of Dharma by the Buddha without awaiting questions or requests from

his disciples: Udana (skt)—Kinh A Di Đà—Kinh Vô Vấn Tự Thuyết—See Amitabha Sutra.

Exposition of the Teachings of the Buddhas: Thuyết diễn Phật Pháp—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of exposition of the inumerable facets of the Teaching of the Buddhas. All Buddhas expound the ways of knowledge of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười môn diễn thuyết vô lượng của chư Phật. Chư Phật diễn thuyết vô lượng nhứt thiết chư Phật trí môn—See Ten kinds of exposition of the innumerable facets of the Teaching of the Buddhas.

Expound (v): Khai giải hay giải thích.

1) Disentangle—Cởi ra—Mở ra.
2) Explain—Giải thích.
3) Let go—Release—Unloose—Untie—Giải thoát.

Expound concentration and remembrance of Buddha: Tuyên nói niệm Phật tam muội—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (9).

Expound the doctrine: Dhamma desana (p)—Hoằng pháp—See Ten meritorious deeds (III).

Expound the inherent nature of indepdent origination of everything: Tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ diễn thuyết tất cả duyên khởi tự tánh—See Ten kinds of immeasurable inconceivable Buddha-concentrations.

Expound the meaning: Explain the sense—Giảng nghĩa.

Expound the purification of the senses: Tuyên nói các căn thanh tịnh—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (9).

Expound the sphere of Buddhahood: Tuyên nói cảnh giới của chư Phật—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (9).

Expound a stanza through countless kalpas: Thuyết nghĩa một bài kệ trải qua vô lượng kiếp—See Eight great powers of personality.

Expound the sutra: Thuyết kinh.

Expound the sutra by giving out the main idea: Nhập Văn Giải Thích—The method in expounding scriptures of giving the main idea before proceeding to detail exposition—Phương pháp giải thích Kinh văn bằng cách cho biết đại ý trước khi đi vào chi tiết.

Expound the Teaching: Hạnh thuyết pháp vì lợi ích chúng sanh—Expounding the Teaching to benefit sentient beings, one of the ten kinds of action of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the action of Buddhas that has no coming or going—See Ten kinds of practice of great enlightening beings (II).

Expound true teachings spoken by infinite Buddhas, remaining unhindered: Khai thị chánh pháp vô lượng chư Phật nói, vô chướng ngại trụ—See Ten ways in which Buddhas remain unhindered.

Expound the truth in all worlds, remaining unhindered: Nơi tất cả thế giới diễn thuyết chánh pháp vô chướng ngại trụ—See Ten ways in which Buddhas remain unhindered.

Expounded: Được giải thích.

Expounder (n): Người chú giải—Giảng Sư—See Seven monks (B).

Expounders of Buddhist sutras and scriptures: Sakya-family—Thích gia (những vị thuyết giảng kinh điển Phật giáo).

Expounder of the Law: Dharma-bhanaka (skt)—Pháp Sư.

1) A Buddhist teacher: Master of the Law—Teacher of the Law—Dharma teacher (master)—Bậc tu hành tinh thông Phật pháp, xứng đáng làm thầy của người khác.
2) A Buddhist monk who preaches the Buddha-truth. There are five different kinds—Nhà sư chuyên giảng pháp—Có năm loại:

i) A custodian of the sutras: Thụ Trì Pháp Sư.
ii) Reader: Đọc Kinh Pháp Sư.
iii) Intoner: Tụng Kinh Pháp Sư.
iv) Expounder: Giải Thuyết Pháp Sư.
v) Copier: Thư Tả Pháp Sư.

Expounding a stanza through countless kalpas: This is one of the eight great powers of personality or sovereign independence—Thuyết nghĩa một bài kệ trải qua vô lượng kiếp. Đây là một trong tám cái ngã tự tại lớn—See Eight great powers of personality.

Express (v): Diễn tả.

Express one's delight to someone: Bày tỏ niềm hân hoan của mình với ai.

Express any unfriendliness: Nói lời bất nhã.

Express a view: Phát biểu—To state.

Expressly (adv): Cốt để, một cách tuyệt đối.

Expressible form: Y ngôn—The bhutatathata in its expressible form, in contrast with the bhutatathata in its inexpressible form (ly ngôn). That is to say the bhutatathata is beyond definition, and cannot be described in words—Chân như y ngôn là chân như có thể diễn tả được bằng lời; ngược lại với chân như ly ngôn là chân như không thể nghĩ bàn, và không thể diễn tả được bằng lời được.

Expression of the true meaning of the Buddha's teachings: Giải thích chân thiệt nghĩa Phật pháp—According to the Flower Adornment Sutra, Great Enlightening Beings have ten kinds of expression of the true meaning of the Buddhas' Teaching—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười câu thiệt nghĩa Phật pháp—See Ten kinds of expression of the true meaning of the Buddhas' Teaching.

Extant (a): Hiện vẫn còn.

Extension (n): Sự nới rộng ra hay trương độ.

Extensions of Buddhist philosophy: Vaipulya (skt)—Hoko (jap)—Broad—Enlargement—Extension—Fuller explanation of the doctrine—Spacious—Square and wide—The whole of the Mahayana sutras—Phương Quảng.

1) Scriptures of measureless meaning (universalistic or infinite). Vaipulya sutra is used to indicate all Mahayana sutras: Tên chỉ chung cho các kinh Đại Thừa—See Mahayana sutras.
2) Name of the tenth of the twelve Buddhist sutras: Tên của bộ kinh thứ mười trong 12 bộ Kinh Phật.

Extensive (a): Great—Immense—Vast—Bao la—To lớn—Vĩ đại.

Extensive benefits: Lợi lạc rộng rãi.

Extensive blessings and virtues satisfying the hearts of all beings: Phước đức rộng lớn làm thỏa mãn lòng chúng sanh—See Ten inexhaustible treasures and Ten principles which help enlightening beings fulfill their great vows.

Extensive deeds: Quảng hạnh.

Extensive discourses: Vaipulya-sutra (skt)—Kinh Phương Quảng—Extensive discourses or Extensive sutras—Extensive Mahayana sutras. Sutra of Great Extension, or a Mahayana form of scripture, or a collection of expanded texts. There are three different Vaipulya-sutras: Prajnaparamita-sutra, Avatamsaka-sutra, and Ratnakuta-sutra—One of the twelve divisions of the Buddha's teachings—Kinh Phương Quảng, các kinh dài trong trường phái Đại thừa. Phương quảng kinh gồm ba bộ (Bát Nhã tâm Kinh, Hoa Nghiêm Kinh và Đại Bảo Tích Kinh). Một trong mười hai bộ kinh lớn của Phật giáo.

Extensive Mahayana sutras: Kinh Phương Quảng—See Extensive discourses.

Extensive sutras: Kinh Phương Quảng—See Extensive discourses.

Extensively-Adorned-King Buddha: Quảng Trang Nghiêm Vương Phật.

Extensively read: Very learned—Học rộng (quảng bác).

Exterminate (v): Diệt—To destroy—To annihilate—See Anirodha.

Exterminate (v) **a race**: Diệt chủng—To wipe out a race.

External (a): Thuộc về bên ngoài.

External aid: Ngoại Hộ—External protection or aid, such as food, clothing for monks and nuns, contrasted with the internal aid of the Buddha's teaching—Những che chở bên ngoài như quần áo và thực phẩm cho Tăng Ni, đối lại với Nội Hộ hay giới pháp do Phật chế định nhằm giúp cho thân khẩu ý tránh điều sai trái.

External appearance: Ngoại tướng (hình tướng hay hành vi bên ngoài).

1) External appearance of things: Biểu hiện bên ngoài của sự vật.
2) Symbol: Biểu tượng.
3) Distinctive mark or sign: Dấu hiệu hay tướng hay tướng trạng của sự vật.
4) External characteristics: Đặc tính bên ngoài.
5) According to the Dharmapada Sutra, verse 262, the Buddha taught: "A man who is jealous, selfish, and deceitful does not

become good-natured by mere eloquence, nor by handsome appearance."—Theo Kinh Pháp Cú, câu 262, Đức Phật dạy: "Những người hư ngụy, tật đố và xan tham, tuy có biện tài lưu loát, tướng mạo đoan trang cũng chẳng phải là người lương thiện."

External Aspect: Ngoại Phận—One of the two aspects. According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the external aspects as follows: "Ananda! The external aspect refers to what happens outside living beings. Because of longing and yearning, they invent the fallacy of discursive thought. When this reasoning accumulates without cease, it can create ascending vapors. That is why when living beings uphold the prohibitive precepts in their minds, their bodies will be buoyant and feel light and clear. When they uphold mantra seals in their minds, they will command a heroic and resolute perspective. When they have the desire in their minds to be born in the Heavens, in their dreams they will have thoughts of flying and ascending. When they cherish the Buddha lands in their minds, then the sagely realms will appear in a shimmering vision, and they will serve the good and wise advisors with little thought for their own lives. Ananda! Although the thought varies, the lightness and uplifting is the same. With flight and ascension, one will not sink, but will naturally become transcendent. This is called the 'external aspect.'"—Một trong hai phận. Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về ngoại phận như sau: "Ông A Nan! Ngoại phận tức là phần bên ngoài của chúng sanh. Nhân các khao khát mới phát minh các hư tưởng. Tưởng chứa mãi mới sinh ra cái khí hôn bồng bột. Cho nên chúng sanh tâm giữ cấm giới, cả thân nhẹ nhàng, trong sạch, tâm trì chú ấn, dáng điệu mạnh dạn. Tâm muốn sinh cõi Trời, mộng tưởng bay lên. Tâm muốn nước Phật, thắng cảnh thầm hiện. Thờ vị Thiện tri thức, tự khinh thân mệnh. Ông A Nan! Các tưởng dù khác nhau, nhẹ bay vẫn đồng. Bay lên chẳng chìm, tự nhiên siêu việt. Đó gọi là ngoại phận."—See Two aspects.

External base: Bàhira-àyatana (p) Bàhyu-àyatana (skt)—There are six external bases: form, sound, fragrance, taste, touch and dharmas—Trần (chất làm cho thân tâm ham muốn và luyến ái). Có sáu trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp (hiện tượng của vật chất và tâm lý).

External conditions: Ngoại duyên—External conditions or circumstances which stir or tempt one to do evil. Problems and dissatisfaction do not develop because of external conditions, but from our own mind. If we don't have internal peace, nothing from outside can bring us happiness. The condition in which the five internal senses attach to the five external objects—Điều Kiện Bên Ngoài—Điều kiện hay hoàn cảnh bên ngoài khiến cho người ta làm việc ác. Tất cả những trở ngại và bất toàn không do những điều kiện bên ngoài, mà là do tâm tạo. Nếu chúng ta không có sự tỉnh lặng nội tâm, không có thứ gì bên ngoài có thể mang lại hạnh phúc cho chúng ta. Ngoại duyên là hiện trạng năm thức duyên vào ngoại cảnh.

External Demons: Ngoại Ma—See Three types of demons.

External distraction: Ngoại tán loạn—See Five senses of mental distraction.

External disturbances: Outside disturbances—Disturbances coming from outside—Ngoại ma—See Demons and Mara.

External doctrines: Ngoại Điển (Ngoại Giáo)—Non-Buddhist scriptures—Kinh điển và sách vở của thế gian và ngoại đạo.

External ego: Ngoại ngã.

External instruction: Giáo Ngoại.

1) Outside the sect, or school, or church: Bên ngoài tông phái.
2) Instruction or teaching from outsiders. Special transmission outside of the teaching. The intuitive school which does not rely on texts or writings, but on personal communication of its tenets, either oral or otherwise, including direct contact with the Buddha or object of worship: Tông phái không truyền bằng những lời dạy trong kinh điển, mà là tâm truyền tâm.

External and internal dharmas: Bahyamdhyamaka (skt)—Nội Ngoại Pháp—Các pháp bên trong và bên ngoài.

1) Internal Dharmas or internal world: Nội Pháp—Thế giới bên trong.

2) External world—Ngoại Pháp: Bahyabhava (skt)—Thế giới bên ngoài—In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: "Buddhists who want to be purified, must not cling to the existence or non-existence of an external world."—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: "Phật tử muốn được thanh tịnh, phải tu tập bằng cách không chấp vào sự hiện hữu hay phi hiện hữu của ngoại pháp."

External light: Light from the sun, moon, stars, lamps, etc—Ngoại quang—See Three kinds of light.

External manifestation: Rupalakshana (skt)—Ngoại dung—Sắc Tướng—External manifestation—Material appearance—The visible or corporeal features—Tướng mạo sắc thân bên ngoài, có thể nhìn thấy được hay các đặc trưng của cơ thể.

External objects: Ngoại trần—The external objects of the six senses—Six gunas—Six dusts—The six sense objects—Six objects (inherent qualities produced by the objects and organs of sense, i.e. sight or visible objects, sounds, smell, taste, touch, and idea, thought, or mental objects)—Sáu cảnh trần bên ngoài hay sáu trần sanh ra bởi sáu căn và sáu đối tượng của căn là sắc, thinh, hương, vị, xúc và pháp.

External observances: Tùy tướng giới—The external observances or rituals, in contrast with the inner commands—Người giữ giới theo nghi thức bên ngoài, tâm hãy còn bám víu vào hình tướng bên ngoài; đối lại với ly tướng giới, tâm không bám víu, coi chư pháp cũng như hư không, hiểu rõ không có giữ giới và phạm giới.

External ordinary believers: Ngoại phàm—Ordinary belivers who pursue the stage of "ten faiths."—Chỉ nghe và tin tưởng giáo pháp—See Two ordinary ranks.

External practice: Trau chuốc bên ngoài—The emphasis in Buddhism is on internal practice rather than on external practice.

External protection: Ngoại Hộ—See External aid.

External Realms: Ngoại Cảnh—Ngoại giới—External realms are realms which are not created by the mind, but come from the outside. For example, some practitioners might see Buddhas and Bodhisattvas appearing before them, preaching the Dharma, exhorting and praising them. Others, while reciting the Buddha's name, suddenly experience an awakening and immediately see the Land of Ultimate Bliss. Some practitioners, in the midst of their pure recitation, see deities and Immortals arrive, join hands and circumambulate them respectfully, or invite them for a leisurely stroll. Still other practitioners see "wandering souls of the dead" arrive, seeking to take refuge with them. Yet others, having reached a high level in their practice, have to endure challenges and harassment from external demons. For example, there was once a layman of rather dull capacities who constantly woeshipped Avalokitesvara Bodhisattva. During a dream one night, he saw the Bodhisattva urging him to meditate on the following stanza, and in time he would experience a Great Awakening:

"Great wisdom develops from the mind
Where in the Mind can it be found?
To realize all meanings,
Is to have neither past nor present."

The realms and manifestations summarized above are called "External realms." Some might ask, "To see Buddhas and lotus blossoms is it not to see demonic apparitions?" If cause and effect coincide, these are not "demonic realms." This is because the Pure Land method belongs to the Dharma Door of Existence; when Pure Land practitioners first develop the Bodhi Mind, they enter the Way through forms and marks and seek to view the celestial scenes of the Western Pure Land. When they actually witness these auspicious scenes, it is only a matter of effects corresponding to causes. If cause and effect are in accord, how can these be "demonic realms?" In the Zen School, on the other hand, the practitioner enters the Way through the Dharma Door of Emptiness. Right from the beginning of his cultivation, he wipes out all marks, even the marks of the Buddhas or the Dharma are destroyed. The Zen practitioner does not seek to view the Buddhas or the lotus blossoms, yet the marks of the Buddhas or the lotus blossoms appear to him. Therefore, cause and effect do not correspond. For something to appear without a

corresponding cause is indeed the realm of the demons. Thus, the Zen practitioner always holds the sword of wisdom aloft. If the demons come, he kills the demons; if the Buddha comes, he kills the Buddha, to enter the realm of True Emptiness is not to tolerate a single mark—Ngoại cảnh giới là cảnh không phải do nội tâm hiện ra, mà từ bên ngoài đến. Hoặc có hành giả thấy Phật, Bồ Tát hiện thân thuyết pháp, khuyến tấn khen ngợi. Hoặc có hành giả đang khi niệm Phật, thoạt nhiên tâm khai, thấy ngay cõi Cực Lạc. Hoặc có hành giả đang tịnh niệm thấy chư thần tiên đến, chắp tay vi nhiễu xung quanh tỏ ý kính trọng, hoặc mời đi dạo chơi. Hoặc có hành giả thấy các vong đến cầu xin quy-y. Hoặc có hành giả khi mức tu cao, bị ngoại ma đến thử thách khuấy nhiễu. Như khi xưa có một Phật tử căn tánh ngu tối, song thường kính niệm Đức Quán Thế Âm. Một đêm nằm mơ thấy Bồ Tát đến bảo nên thường tham cứu bài kệ sau đây, lâu ngày sẽ được khai ngộ:

"Đại trí phát nơi tâm
Nơi tâm chỗ nào tìm
Thành tựu tất cả nghĩa
Không cổ cũng không kim!"

Những tướng trạng kể trên đều gọi là ngoại cảnh giới. Có người hỏi: "Thấy Phật thấy hoa sen, có phải là cảnh ma chăng? Kỳ thật, nếu nhân quả phù hợp, thì quyết không phải là cảnh ma. Bởi tông Tịnh Độ thuộc về "Hữu Môn," người niệm Phật khi mới phát tâm, từ nơi tướng có mà đi vào, cầu được thấy Thánh cảnh. Đến khi thấy hảo tướng, đó là do quả đến đáp nhân, nhân và quả hợp nhau, quyết không phải là cảnh ma. Trái lại, như Thiền tông, từ nơi "Không Môn" đi vào, khi phát tâm tu liền quét sạch tất cả tướng, cho đến tướng Phật tướng Pháp đều bị phá trừ. Bậc thiền sĩ không cầu thấy Phật hoặc hoa sen, mà tướng Phật và hoa sen hiện ra, đó là nhân quả không phù hợp. Quả không có nhân mà phát hiện, đó mới chính là cảnh ma. Cho nên người tu thiền luôn luôn đưa cao gươm huệ, ma đến giết ma, Phật đến giết Phật, đi vào cảnh chân không, chẳng dung nạp một tướng nào cả—See Two realms.

External sense-spheres: Bahirani-ayatanani (p)—Ngoại xứ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six external sense-spheres—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu ngoại xứ—See Six external sense-spheres.

External show: Ngoại Diện—Appearance—Outward show.

External sons: Ngoại Tử—Who have not yet believed—Người chưa tin đạo—See Three kinds of Buddhist followers.

External soul: Bahiratman (skt)—External Ego—An external soul, or personal or divine ruler—A Creator or ruler of the world, such as Siva—Ngoại ngã.

External space: Ngoại Không.

External stains: Agantuklesa (skt)—Khách trần hay ngoại trần.

External sufferings: Ngoại khổ—Sufferings from outside circumstances such as calamities, wars, etc—Khổ từ hoàn cảnh bên ngoài như tai họa, chiến tranh, vân vân—See Two kinds of suffering.

External Testing Conditions: Ngoại Khảo—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, this is one of the six types of testing conditions. These are external obstacles creating difficult conditions which can make the practitioner retrogress. These obstacles include heat, noise, dirt and pollution, freezing weather, or an outbreak of mosquitoes and other insects. When faced with these conditions, the cultivator should be flexible and not become attached to forms and appearances. He should just seek tranquility and peace of mind. For instance, in sweltering heat, he should not mind donning a light robe to bow to the Buddhas, and then retiring to a shady spot outdoors to recite the Buddha's name. At the end of the session, he can return to the altar to make his vows and transfer the merit. If the practitioner happens to be living in a mosquito-infested area, he can sit inside a net while reciting the Buddha's name. As in northern China where the weather can be freezing, monks and nuns must dress carefully in socks, shoes and hats when going to the Buddha hall to recite sutras. As another example, some destitude laymen, living from hand to mouth, going to work early and coming home late, pursued by creditors, tattered, hungry and cold, with sickly wives and malnourished

children, can hardly afford a decent place to practice. In such situations, cultivation is truly difficult. In order to succeed, the practitioner should redouble his efforts and have more patience and endurance. Other people, with heavy karmic obstructions, do not experience outward occurences as long as they do not cultivate, but as soon as they are ready to bow before the altar, they develop headaches, grow dizzy, and are afflicted with all kinds of ailments. Or else, they may receive sudden visitors or encounter unusual events. Faced with these occurences, the practitioner should redouble his efforts and find ways to cultivate flexibly. These ways depend on circumstances; they cannot all be described. One point, however, should always be kept in mind: when faced with difficult circumstances, pay attention to the mind, and do not cling to appearances and forms. The evil, turbid Saha World has always been full of suffering and tears. Without perseverance and forbearance, it is very difficult to succeed in cultivation—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, đây là một trong sáu loại khảo. Đây là những chướng cảnh bên ngoài làm duyên khó khăn thối đọa cho hành giả. Những chướng cảnh nầy là sự nóng bức, ồn ào, uế tạp, hoặc chỗ quá rét lạnh, hay nhiều trùng kiến muỗi mòng. Gặp cảnh nầy cũng nên uyển chuyển, đừng chấp theo hình thức, chỉ cầu được an tâm. Chẳng hạn như ở cảnh quá nóng bức, chẳng ngại gì mặc áo tràng mỏng lễ Phật, rồi ra ngoài chỗ mát mà trì niệm, đến khi xong lại trở vào bàn Phật phát nguyện hồi hướng. Hoặc gặp chỗ nhiều muỗi, có thể ngồi trong màn thưa mà niệm Phật. Như ở miền bắc Trung Hoa vì thời tiết quá lạnh, các sư khi lên chánh điện tụng kinh, cũng phải mang giày vớ và đội mủ cẩn thận. Có hàng Phật tử vì nhà nghèo, làm lụng vất vả, đi sớm về khuya, hoặc nợ nần thiếu hụt, rách rưới đói lạnh, vợ yếu con đau, không có chỗ thờ cúng trang nghiêm. Trong những hoàn cảnh nầy sự tu tập thật ra rất khó, phải có thêm sự nhẫn nại cố gắng, mới có thể thành công được. Hoặc có người vì nhiều chướng nghiệp, lúc không tu thì thôi, khi sắp vào bàn Phật lại nhức đầu chóng mặt và sanh đủ chứng bệnh, hay có khách viếng thăm và nhiều việc bất thường xãy đến. Gặp những cảnh như thế, phải cố gắng và khéo uyển chuyển tìm phương tu hành. Sự cố gắng uyển chuyển tùy trường hợp sai biệt mà ứng dụng chớ không thể nói hết ra được. Nên nhớ gặp hoàn cảnh bất đắc dĩ, phải chú trọng phần tâm, đừng câu nệ phần tướng, mới có thể dung thông được. Cõi Ta Bà ác trược vẫn nhiều khổ lụy, nếu không có sức cố gắng kham nhẫn, thì sự tu hành khó mong thành tựu—See Two kinds of challenges, and Six types of testing condition.

External things: Ngoại cảnh—See External world.

External world: Bahyubhava (skt)—The object perceived, or empirical world, associated with function—Outside objects—Phenomenal world—Cảnh giới tướng—Ngoại vật (cảnh vật bên ngoài)—Thế giới bên ngoài—The external, or phenomenal world, the third aspect referred to in the Awakening of Faith. According to Lama Anarika Govinda, the Buddhist does not believe in an independent or separate existing external world into those dynamic forces he could insert himself. The external world and his internal world are for him only two sides of the same fabric, in which threads of all force and of all events, of all forms of consciousness and of their objects are woven into an inseparable net of endless, mutually conditioned relations—Còn gọi là Hiện Tướng hay Hiện Thức, một trong tam tế đề cập trong Đại Thừa Khởi Tín Luận, nghĩa là thế giới hiện tượng bên ngoài. Theo Lạt Ma Anarika Govinda, người Phật tử không tin rằng có thế giới bên ngoài hiện hữu độc lập, riêng biệt mà bản thân họ có thể len vào trong những mãnh lực của nó. Đối với họ, thế giới bên ngoài và bên trong nội tâm chỉ là hai mặt của cùng một khuôn vải; trong đó những sợi chỉ của mọi động lực và biến cố của mọi hình thái của ý thức và đối tượng của nó cùng dệt thành một màng lưới bất khả phân ly, màng lưới của những tương quan vô tận và điều kiện hóa lẫn nhau—See Three subtle conceptions.

External world prajna: Wisdom of all things—Prajna is subjective, all things are its objective—Cảnh giới bát nhã.

Externalism: Thường kiến.

Externalists: Ngoại đạo—Đệ tử của các tôn giáo khác (không phải là đạo Phật)—Outsiders—

Outside doctrine—Followers of non-Buddhist paths—Followers of other religions.

Extenalist deities and immortals: Thần tiên ngoại đạo.

Externalist demons (evils): Ma ngoại đạo.

Extinct (v): Thất truyền.

Extinction (n): Nirodha (skt).

1) Calmness and extinction—Cessation—Extinction—Great Nirvana—Tranquility—Niết bàn tịch diệt, hay Đại Niết Bàn—Sự dập tắt—Sự tiêu diệt—See Nirvana.
2) One of the four forms of activity—Diệt, một trong bốn loại hữu vi tướng—See Four forms of activity.
3) Tranquility—Tịch diệt—See Eight savours (pleasures) of the Buddha's nirvana.

Extinction of all afflictions: Dukkha-ksaya (skt)—Khổ diệt.

Extinction of all afflictions in the mind: Nội diệt (tiêu diệt những phiền não trong tâm).

Extinction of cankers: Lậu tận (chấm dứt tất cả những lậu hoặc)—See Six miraculous or transcendental powers and Supernatural insight.

Extinction of the chance of being reborn: Diệt tận nhân duyên của sự tái sinh.

Extinction of the craving: Diệt ái—Diệt tận ái dục.

Extinction and exhaust all contamination: Sạch hết tất cả hữu lậu—From the moment to moment Enlightening Beings enter absorption in extinction and exhaust all contamination, yet they do not experience ultimate reality and do not end roots of goodness with contamination; though they know all things are free from contamination, yet they know the end and extinction of contaminations; though they know the principles of Buddhas are identical to the things of the world, and the things of the world are identical to the principles of Buddhas, yet they do not form notions of worldly things within the principles of Buddhas, and do not form notions of principles of Buddhas in the things of the world. All things enter the realm of reality because there is nothing entered; they know all things are nondual because there is no change—Ở trong mỗi niệm chư Bồ Tát đều nhập diệt tận định, sạch hết tất cả hữu lậu, mà chẳng chứng thực tế, cũng chẳng hết thiện căn hữu lậu. Dầu biết tất cả pháp vô lậu, mà biết lậu tận cũng biết lậu diệt. Dầu biết Phật pháp tức thế gian pháp, thế gian pháp tức Phật pháp, mà chẳng ở trong Phật pháp phân biệt thế gian pháp, chẳng ở trong thế gian pháp phân biệt Phật pháp. Tất cả pháp đều nhập pháp giới vì vô sở nhập. Biết tất cả pháp đều không hai vì không biến đổi.

Extinction of hatred: Diệt tắt hết hận thù.

Extinction through intellectual power: Pratisamkhya-nirodha (skt)—Trạch diệt—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Extinction of the law: Extinction of Buddhism—Pháp Diệt—The extinction of the Law, or Buddhism, after the third of the three stages—Sự tận diệt của Phật pháp, sau thời kỳ thứ ba của ba thời kỳ Chánh Tượng Mạt—See Degenerate Age of Dharma.

Extinction due to lack of productive cause: Apratisamkhya-nirodha (skt)—Phi trạch diệt—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Extinction of pain or affliction: Diệt khổ—Chấm dứt khổ đau phiền não.

Extinction of the passions or afflictions: Klesakshaya (skt)—Diệt tận phiền não.

Extinction of the process of existence: Bhavanirodha (skt)—Chấm dứt tiến trình luân hồi sanh tử (hiện hữu).

Extinction of reincarnation and escape from suffering: Nirvana (skt)—Diệt độ—Cessation of the process of becoming—Chấm dứt tiến trình sanh tử luân hồi.

Extinction of suffering: Dukkha-ksaya (skt)—Khổ diệt.

Extinction of suffering and the way of extinction: Nirodha-arya-satya or Nirodha and marga (skt)—Khổ diệt và Đạo diệt khổ.

Extinguish (v): Nirodha (skt)—Annihilate—Destroy—Exterminate—Put out—Suppress—Hoại diệt.

Extinguish all ailments: One of the four ailments or faulty ways of seeking perfection, mentioned in the Complete Enlightenment Sutra. The Hinayana method of endeavouring to extinguish all perturbing passions so that nothing of them remains—Diệt Bệnh, một trong bốn bệnh

mà Kinh Viên Giác đã nói đến, là căn bệnh trụ vào tịch diệt tướng của chư pháp. Một phương pháp mà Phật Giáo Tiểu Thừa đã dùng để diệt trừ không cho sót lại chút phiền não nào.

Extinguish karma: Diệt Yết Ma.

1) Diệt Nghiệp: The work or karma of nirodha, the karma resulting from the extinction of suffering, i.e. nirvana—Nghiệp đưa đến tận diệt khổ đau phiền não, hay nghiệp đưa đến Niết Bàn.
2) The blotting out of the name of a monk and his expulsion from the order. Blotting out the name and the expulsion of a monk who has committed a grievous sin without repentance: Loại trừ một vị Tăng phạm tội mà không phát lồ sám hối ra khỏi Tăng đoàn. Tỳ kheo phạm trọng tội mà không phát lồ sám hối thì bị xóa tên trong sổ Tăng tịch và bị đuổi đi (tội nầy tương đương với tội tử hình ngoài đời).

Extinguish reflection, yet teach sentient beings with the reflection of omniscience: Dầu trừ quán sát, mà dùng tất cả trí quán sát giáo hóa chúng sanh—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (9).

Extinguish all thoughts and perceptions and dwelling in the stage of total extinction: Giải trừ tất cả tư tưởng để trụ vào chỗ ngưng bặt hoàn toàn—See Eight types of meditation for removing various attachments.

Extinguish thought and reflection: Yet teach sentient beings with the thought and reflection of omniscience—Diệt trừ tư duy (giác), mà dùng tất cả trí tư duy (giác) giáo hóa chúng sanh—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (9).

Extinguished: Bị dập tắt.

Extinguished from existence: Absolute annihilation—Absolute extinction—Completed extinction of individual existence—Liberated from existence—Tịch diệt—See Nirvana.

Extinguisher: Năng diệt (hay diệt tất cả phiền não của chúng sanh)—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha.

Extinguishing all thoughts and perceptions: Giải trừ tất cả tư tưởng—Extinguishing all thoughts and perceptions and dwelling in the stage of total extinction. This is one of the eight types of meditation for removing various attachments—Giải trừ tất cả tư tưởng để trụ vào chỗ ngưng bặt hoàn toàn. Đây là một trong tám cách thiền quán—See Eight types of meditation for removing various attachments.

Extirpation (n): Elimination—Eradication—Removal—Extinction—Đoạn Diệt.

1) Ucchindati (p)—Ucchinatti (skt)—To annihilate—To extirpate—To destroy utterly—Đoạn diệt.
2) Uccheda (p & skt)—Annihilation—Annihilationism—Destruction—Sự đoạn diệt.
3) When we remove all craving and desire from our mind, suffering will come to an end—Khi chúng ta đoạn diệt hết lòng tham và dục vọng, thì sự khổ đau sẽ chấm dứt.
4) The heterodox teaching which denies the law of cause and effect, i.e. karma: Giáo thuyết ngoại đạo chối bỏ luật nhơn quả của nghiệp.

Extol (v): Tán dương.

Extol and make offerings to Amitabha Buddha: Tán thán cúng dường chánh hạnh—Tán thán cúng dường Đức Phật A Di Đà—See Five proper courses to ensure the bliss of the Pure Land.

Extol renunciation for the benefit of sentient beings, its purity and blamelessness: Lại vì chúng sanh mà khen nói công đức xuất gia thanh tịnh không lỗi—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (4).

Extol the virtues of Buddhas for the benefit of sentient beings: Bodhisattvas always extol the virtues of Buddhas for the benefit of sentient beings, causing them to plant roots of goodness with the Buddhas—Thường vì chúng sanh mà tán thán công đức của Phật, cho họ ở nơi Phật gieo trồng những cội lành—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (4).

Extract a passage from a book and insert it in a newspaper: Trích đăng.

Extract a passage from a book and translate it: Trích dịch.

Extra-divine things: Những sự vật ngoài thần linh.

Extramundane (a): Ngoại thế.

Extraordinary (a): Phi thường (thù thắng)—Exceptional—Fantastic—Out of common—Surpassing—Unnatural.

Extraordinary influence: Ảnh hưởng phi thường.

Extraordinary man: Dị nhân.

Extraordinary meeting: Kỳ phùng.

Extraordinary nature: Dị bẩm.

Extraordinary thoughts: Tư tưởng siêu phàm (của chư Đại Bồ Tát)—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra, Great Enlightening Beings have ten kinds of extraordinary thought which help them attain unexcelled skillful thought—Theo Đức Phật trong kinh Hoa Nghiêm, chư Đại Bồ Tát có mười thứ tư tưởng siêu phàm, nhờ đó mà chư Bồ Tát đạt được tưởng thiện xảo vô thượng—See Ten kinds of extraordinary thought of Great Enlightening Beings.

Extraordinary unprecedented event: Sự kỳ diệu chưa từng thấy—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten extraordinary, unprecedented events occur when Great Enlightening Beings sit on the site of enlightenment—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười sự kỳ diệu chưa từng thấy khi chư Đại Bồ Tát ngồi vào đạo tràng—See Ten extraordinary, unprecedented events occur when Great Enlightening Beings sit on the site of enlightenment.

Extravagant: Hoang phí—To squander one's money.

Extreme (a): Biên.

Extreme arrogance: Đại mạn—This is one of the eight kinds of pride, mana, arrogance or self-conceit—Đây là một trong tám loại mạn—See Eight kinds of pride or arrogance.

Extreme of existence: Hữu Biên—The one extreme of existence, the opposite extreme being non-existence—Một thái cực của sự hiện hữu (chư pháp đều phải mượn sự hòa hợp của các duyên mà sanh ra), đối lại với "vô biên".

Extreme of indulgence in pleasures: Cực đoan của sự ham mê lạc thú.

Extreme Joys in the Pure Land: Cảnh Giới Cực Lạc—The extreme joys in the Pure Land. Those who are reborn in the Pure Land have the highest level Bodhisattvas as their companions, and are free from all obstacles, calamities and evil conditions. Moreover, there are no externalists or evil demons, so their minds are always calm and still—Chúng sanh sanh vào cảnh giới Tịnh Độ là những bậc Bồ Tát thượng thiện, đã dứt trừ tất cả chướng ngại ác duyên. Hơn nữa, không có ngoại đạo tà ma nên tâm họ thường an tịnh.

Extreme pure bodies: Thân oai đức thanh tịnh—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of extremely pure bodies of power Enlightening Beings gain when they enter concentration of knowledge of the adornments of Buddhas of all worlds—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27 (Thập Định), có mười thân oai đức thanh tịnh chư Bồ Tát đạt được khi vào trí thế giới Phật trang nghiêm tam muội—See Ten kinds of extremely pure bodies of power Enlightening Beings.

Extreme of tormenting the body: Sự hành hạ thân xác thái quá.

Extreme views: Antargraha (skt)—Biên Kiến—Wrong views on extinction and permanence—See Five higher wholesome deeds (B), Five sharp servants, Ten kinds of afflictions, and Ten kinds of wrong views.

Extremes: Dvaita, Dvaya, or Dharmadvaya (skt)—Hai đầu cực đoan—Two extremes—Nhị Nguyên.

1) Those who believe that things exist: Hữu biên—Những người tin vạn hữu hiện hữu.
2) Those who believe that nothing is self-existence or things cannot be said to exist: Vô biên—Những người tin không có gì tự hiện hữu.

Extremes and the Middle Path: Cực đoan và Trung Đạo—The Buddha was a deep thinker. He was not satisfied with the ideas of his contemporary thinkers. Those who regard this earthly life as pleasant or optimists are ignorant of the disappointment and despair which are to come. Those who regard this life as a life of suffering or pessimists may be tolerated as long as they are simply feeling dissatisfied with this life, but when they begin to give up this life as

hopeless and try to escape to a better life by practicing austerities or self-mortifications, then they are to be abhorred. The Buddha taught that the extremes of both hedonism and asceticism are to be avoided and that the middle course should be followed as the ideal. This does not mean that one should simply avoid both extremes and take the middle course as the only remaining course of escape. Rather, one should transcend, not merely escape from such extremes—Đức Phật là một tư tưởng gia uyên thâm. Ngài không thỏa mãn với những tư tưởng của các tư tưởng gia đương thời. Có một số nhìn cuộc sống trên thế gian quên rằng những thất bại và thất vọng còn đang chờ nên họ luôn nhìn đời bằng cặp mắt yêu đời và lạc quan. Một số khác lại nhìn đời bằng bi quan thống khổ thì họ lại bỏ qua những cảm giác bất toại với cuộc đời, nhưng khi họ bắt đầu bỏ qua cuộc sống vô vọng này để thử tìm lối thoát cho mình bằng cách ép xác khổ hạnh, thì họ lại đáng kinh tởm hơn. Đức Phật dạy rằng phải tránh xa cả hai cực đoan hưởng lạc và khổ hạnh, và trung đạo mới là con đường lý tưởng để theo. Điều đó không có nghĩa là chỉ cần tránh xa hai thái cực và đi theo con đường trung đạo như là con đường duy nhất còn lại để trốn chạy cuộc đời. Mà đúng hơn là ta phải siêu việt chúng, chứ không phải chạy trốn một cách đơn giản cả hai cực đoan ấy.

Extremism: Antagraha-drsti (skt)—Henken (jap)—Biên Kiến—See One-sided standpoint.

Extremist (n): Người cực đoan.

Extremity (n): Biện pháp cực đoan.

Extremely (adv): Tột bực—Vô cùng.

Extremely evil: Dausthalva (skt)— Surpassing evil—Quá ác.

Extremely happy: Cực Lạc.

1) Ultimate Bliss, highest joy: Nơi hỷ lạc cực độ.
2) Name of the Land of Ultimate Bliss, or the Pure Land of Amitabha in the West: Tên một cõi Phật, quốc độ của Đức Phật A Di Đà, còn gọi là Tây Phương Tịnh Độ, còn gọi là An Dưỡng, An Lạc, Vô Lượng Thanh Tịnh Độ, Vô Lượng Quang Minh Độ, Vô Lượng Thọ Phật Độ, Liên Hoa Tạng Thế Giới, Mật Nghiêm Quốc, hay Thanh Thái Quốc—See Amitabha, and Pure Land.

Extremeness (n): Tính cực đoan.

Exult (v): Hoan hỷ—Vui mừng.

Exultancy (n): Sự vui mừng.

Exultant (a): Hoan hỷ—Vui mừng.

Exultation (n): See Exultancy.

Eye (n): Caksuh (skt)—Caksurindriya (skt)—Mắt (Nhãn)—Nhãn căn—See Nine impure openings in our body, and Twenty two roots.

1) This is one of the six senses on which one relies or from which knowledge is received—Đây là một trong sáu giác quan hay sáu chỗ để nhận biết—See Six senses on which one relies.
2) According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of eye of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these attain the eye of supreme knowledge of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười mắt. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được đại trí huệ nhãn vô thượng của Như Lai—See Caksus and Ten kinds of eye of Great Enlightening Beings.
3) Caksus (skt): Nhãn—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.
4) Caksurindriya (skt): Nhãn căn—See Twenty two roots.

Eye ables to distinguish milk from water: Nhũ Thủy Nhãn—As the goose drinks the milk and rejects the water, so the student should distinguish orthodox from heterodox teaching—Mắt có thể phân biệt được sữa với nước, như con ngỗng chỉ uống sữa chứ không uống nước trong cùng một chậu. Người học Phật cần phải có pháp nhãn phân biệt chính tà.

Eye attained through the cultivation of Buddha-truth: Insight into truth—Keen vision of right dharmas—Đạo nhãn.

Eye avoiding beauty: Mắt đừng nhìn sắc đẹp—See Six robbers.

Eye of the blue lotus: Liên nhãn—The wonderful eye of the Buddha—Diệu nhã của Đức Phật.

Eye of the body: Phàm Nhãn—The flesh eye—Limited vision—Mắt thịt của nhục thân, có tầm nhìn giới hạn—Human eye—Physical eye—See Five kinds of eyes or vision.

Eye of Buddha: Phật Nhãn—Buddha's eye—The eye of Buddha—The enlightened one who sees all and is omniscient—Mắt của Phật hay mắt của bậc giác ngộ nhìn thấu rõ thực tướng của chư pháp.

Eyes cast down: Mắt nhìn xuống.

Eye-Celestials: Mắt sanh Thiên—When the person's eyes and forehead are the last to remain warm, the spirit of that person has been reborn in the celestial (heaven) realms —Khi điểm nóng sau cùng trên thân thể là hai mắt và trán thì thần thức của người ấy đã sanh về cõi trời.

Eye consciousness: Cakshurvijnana (skt)—The sense of vision—Sight consciousness—Nhãn Thức—Sight consciousness—Sight-preception, the first vijnana. The function of the eye consciousness is to perceive and apprehend visual forms. Without the eye consciousness we could not behold any visual form; however, the eye consciousness depends on the eye faculty. When the eye faculty and any form meet, the eye consciousness develops instantly. If the eye faculty and the form never meet, eye consciousness will never arise (a blind person who lacks the eye faculty, thus eye consciousness can never develop). Buddhist cultivators should always understand thoroughly this vital point to minimize the meeting between eye faculty and visual forms, so that no or very limited eye consciousness will ever arise. The Buddha reminded his disciples that meditation is the only means to limit or stop the arising of the eye consciousness—Nhiệm vụ của nhãn thức là nhận biết hình dáng. Không có nhãn thức, chúng ta sẽ không nhìn thấy gì cả; tuy nhiên nhãn thức lại tùy thuộc vào nhãn căn. Khi nhãn căn gặp một hình dạng thì nhãn thức liền phát sanh. Nếu Nhãn căn không gặp hình dáng thì nhãn thức không bao giờ phát sinh (một người bị mù không có nhãn căn, như vậy nhãn thức không bao giờ phát sinh). Người tu tập nên luôn thấu triệt điểm tối yếu nầy để thực tập sao cho hạn chế nhãn căn tiếp xúc với hình sắc, để làm giảm thiểu sự khởi dậy của nhãn thức. Phật nhắc nhở chúng đệ tử của Ngài rằng, phương pháp duy nhất để giảm thiểu sự khởi dậy của nhãn thức là thiền định.

Eye-contact: Nhãn Xúc—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, this is one of the six groups of contacts—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, đây là một trong sáu xúc thân—See Six groups of contacts.

Eyes deep (violet) blue: Mắt xanh biếc—See Thirty-two auspicious marks.

Eye of the Enlightened One: Buddha-Cakhu (p)—Phật Nhãn hay Thực Nhãn—Buddha eye—Buddha vision which sees all and are omniscient—Mắt của bậc giác ngộ thấu suốt mọi vật (Đức Phật có đủ mắt Phật và bốn mắt trên)—See Five kinds of eyes or vision.

Eye-entrance: Nhãn Nhập—One of the twelve entrances, the eye entrance, the basis of sight consciousness—Một trong thập nhị nhập—See Six entrances and Twelve entrances.

Eye-film: Hoa Đốm—See Nine similes.

Eye of flesh: Mamsacakshus (skt)—Nhục nhãn.

1) The physical eye—The physical eye or eye of flesh (human eye), one of the five kinds of eye—Mắt thịt hay mắt của phàm phu, một trong ngũ nhãn—See Five kinds of eyes or vision.
2) Ordinary eyes—Worldly eyes—Nhục nhãn—See Ten kinds of eyes and Ten kinds of eye of Great Enlightening Beings.

Eye and foot: Knowledge and practice—Mục túc—Ví trí với mắt và hành với chân.

Eyes of judgment: Trí nhãn—See Ten kinds of eyes and Ten kinds of eye of Great Enlightening Beings.

Eye of king-goose: Nga Vương Nhãn—The eye of the king-goose, distinguishing milk from water, used for the eye of the truth-discerner—Dùng hình ảnh vua của loài ngỗng biết phân biệt sữa và nước, để ví với học giả có Pháp Nhãn biết chọn lựa sáng suốt—See Ten kinds of eyes and Ten kinds of eye of Great Enlightening Beings.

Eye of knowledge: The eye of knowledge, knowing and seeing all things—Trí nhãn, vì thấy biết các pháp.

Eye lashes like a royal bull: Lông nheo dài—See Thirty-two auspicious marks.

Eye of leaving birth-and-death, seeing nirvana: Xuất sanh tử nhãn, vì thấy Niết Bàn.

Eye of light: The eye of light, seeing the light of Buddha—Quang minh nhãn, vì thấy quang minh của Đức Phật.

Eye of love: Ái nhãn—Also called the Buddha's eye—Cũng còn được gọi là Phật nhãn.

Eye of the mind: Manas (skt)—Tâm Căn—The eye of the mind—Mental vision—The mind organ, one of the twenty-five tattva or postulates of a universe—Mắt của tâm hay Mạt Na thức, một trong 25 đế trong vũ trụ.

Eye of omniscience: The eye of omniscience, seeing the realm of reality in its universal aspect—Nhứt thiết trí nhãn, vì thấy phổ môn pháp giới.

Eyes of oxen and sheep: Ngưu Dương Tâm Nhãn—The vision or insight of oxen and sheep—Chỉ là khả năng nhìn thấy hay tầm nhìn của các loài trâu dê mà thôi.

Eyes that produce the characteristics of form: Cakshu-rupayatana (skt)—Nhãn sắc Xứ—See Twelve entrances (II).

Eye-realm: Caksurdhatu (skt)—Nhãn Giới—Field of vision, or sight faculty—The element of sight—Realm of sight—Nhãn Căn—See Six roots of sensations.

Eye that sees all things as unreal: Panna-Cakkhu (p)—Huệ Nhãn—Eye of wisdom—Hinayana wisdom—Mắt của các bậc Thanh Văn, Duyên Giác và A La Hán, hay là trí huệ soi rõ lý chân không vô tướng—See Five kinds of eyes or vision.

Eyes shining with Buddha-light: Quang minh nhãn—See Ten kinds of eyes and Ten kinds of eye of Great Enlightening Beings.

Eyes were sunk: Mắt thụt sâu.

Eye of supreme wisdom: Aryajnanacakshus (skt)—Thánh Trí Nhãn—The eye of supreme wisdom, also called the wisdom eye or Prajnanacakshus—Con mắt của trí tuệ tối thượng, cũng được gọi là tuệ nhãn.

Eye is in union with the object seen: One of the six unions of the six sense organs with the six objects of the senses—Mắt phải hòa hợp với vật thấy, một trong sáu sự hòa hợp giữa sáu căn với sáu trần—See Six unions of the six sense organs.

Eye of wisdom: Tuệ mục—Trí Nhãn.

1) The eye of wisdom, not the flesh eye: Mắt trí tuệ (không phải mắt thịt).
2) Wisdom as an eye to attain the truth: Trí là mắt nhìn để đạt tới chân lý.
3) Panna-Cakkhu (p)—Huệ Nhãn—Hinayana wisdom—Eye that sees all things as unreal—Mắt của các bậc Thanh Văn, Duyên Giác và A La Hán, hay là trí huệ soi rõ lý chân không vô tướng—See Three dharmas (XL), and Five kinds of eyes or vision.

Eye without hindrance: The unobstructed eye, its vision without hindrance—Vô ngại nhãn, vì chỗ thấy không chướng ngại.

Eye of the world: Thế Gian Nhãn.

1) Worldly or ordinary eyes: Nhục nhãn.
2) The Buddha is the eye of the world, the eye that sees for all men. The Buddha, who is also one of that opens the eyes of men: Phật Nhãn—Đức Phật là mắt của người thế gian, chỉ bảo dẫn dắt họ đi theo chánh đạo. Đức Phật mở mắt cho người thế gian để họ thấy được chánh đạo.

F

Fable: Truyền thuyết

(Miraculous) fable: Truyền thuyết.

Fabricate (v): Bịa đặt—To make up a story—To forge.

Fabulous (a): Hoang đường—Hard or impossible to believe.

Façade: Mặt tiền—Front.

Face (v): Đối đầu—To confront with someone.

Face realities: Đối đầu với sự thật.

Face-to-face: Mặt đối mặt.

Face-to-face confession: Đối Thủ—Phát lồ sám hối bằng cách mặt đối mặt với vị Y Chỉ Sư.

Face-to-face evidence: Sammukha-vinaya (skt)—Tự thuận—See Sammukha-vinaya and Seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks and nuns.

Face (meet) something (a difficult situation) fearlessly: Đối đầu với việc gì không chút sợ hãi.

Face (v) **the truth**: Đối diện với chân lý.

Fa-Chao: Name of a monk in China—Tên của một vị sư tại Trung Quốc—Pháp Chiếu Đại Sư—Name of the fourth patriarch of the Chinese Lotus Sect or Pureland Buddhism, during the T'ang dynasty, around 767 A.D. According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, Great Master Fa-Chao, a native of Mount Lu region. One day while entering samadhi, his spirit came to the Ultimate Bliss World. As he prostrated to Amitabha Buddha, he saw a Bhikshu wearing a completely worn out robe attending the Buddha. Amitabha Buddha pointed at that Bhikshu and told Fa-Chao the following: "Do you know him? This good man is Sheng-Yien Bhikshu living in the region of Hung-Shan." After coming out of the samadhi, Great Master Fa-Chao immediately went to Hung-Shan Mount to seek out the Bhikshu he had seen in his spiritual vision. Upon meeting and observing carefully the Great Venerable Sheng-Yien, he realized the Great Master was the Bhikshu he had seen in the Ultimate World. He immediately prostrated himself to the Great Master and asked to become a disciple. The Great Venerable Master Fa-Chao's true identity remains unclear. In the second year of the Đại Lịch reign period of the T'ang Dynasty, Buddhists began hearing about him. He lived at Wind Cloud Temple at Hoành Châu region, day and night always cultivating and practicing the Way. One morning, during breakfast at the Bhiksu during area, he saw in his bowl of rice soup a cloud of five colors. In this cloud clearly emerged a scene of a mountainous temple; on the Northeast side of the temple was a mountain range. Toward the bottom of the mountain lay a creek and in the North of that creek was a stone door. Inside the small door was another large temple. The sign in front of the temple read: "Great Saints Bamboo Grove Temple." Several days later, once again, he saw the great temple appearing in his bowl of rice-soup. In this temple were a garden, a pond, large and magnificent castles and palaces, which were occupied by ten thousand Bodhisattvas at that time. After having these visions, the Great Master inquired about them to some of the great knowledgeable advisors. A highly virtuous master told him: "The appearance and transformation of the Enlightened Saints are difficult to imagine, but if we are just referring to the landscape and general region, then what you saw has to be the Wu-Tai-Shan Mountains. Taking the advice he received, the Great Master wanted to visit Wu-Tai-Shan to seek the truth. Two years later, he opened a "Buddha Recitation Congregation" at Hu-Tung Temple in Hung-Chou. His opening of the congregation caused the cloud of five colors to appear and cover the area. Within the cloud appeared many castles and palaces, the Amitabha Buddha as well as Avalokitesvara and Mahasthamaprapta Maha-Bodhisattvas' golden bodies shone and illuminated the entire sky. In the Hung-Chou City, witnessing this miracle, the people made shrines to light incense and prostrated themselves to this sighting. This miraculous appearance remained for several minutes before disappearing. Because of this magnificently virtuous event, countless people developed faith to practice Buddha Recitation diligently. In turn, the Great Master opened five congregations to practice Pureland Recitation. One day, he encountered an elderly woman who told him: "You have had the thought of going to the Golden World at the Wu-Tai-Shan Mountains to pay homage to the Manjusri Maha-Bodhisattva, but up to this time, why have you not carried out your intentions?" After speaking, the elderly

woman immediately vanished. Knowing this was a reminder by a guardian angel, or Dharma protector, the Great Master made preparations to travel with several fellow Dharma friends to visit Wu-Tai-Shan Mountain. It was not until June 4th of the fifth year of the Tai-Li reign period before the Great Master and his fellow cultivators reached the Buddha's Light Temple of the Wu-Tai-Shan region. That night, approximately at four in the morning, the Great Master saw a mysterious light from afar shining toward him; he immediately followed the light to investigate. After traveling about fifty miles, he came to a mountain range. At the bottom of the mountain, there was a creek and in the North of the creek was a stone gate, at the gate, there were two young children who awaited his arrival. One of them introduced himself as Nanda and the other as Tien-Tsai. The Grat Master followed the two children to a marvelously enchanting temple; the sign read "Great Saints Bamboo Grove Temple." In this land, the ground was made of gold. The trees were made of jewels; the lotus pond, palaces, and castles were all extremely beautiful and enchanting. This world was the exact duplicate of the vision he had seen years ago in his rice-soup. As the Great Master entered the temple and came to the large hall where the Dharma was taught, he saw Manjusri Maha-Bodhisattva in the West (represents Wisdom) and Samantabhadra Maha-Bodhisattva in the East (represents wholesome conducts). Both Maha-Bodhisattvas were sitting on beautiful precious thrones high above, preaching the Dharma to ten thousand Bodhisattvas as they sat silently below to listen. Great Master Fa-Chao stepped forward to prostrate himself sincerely to the Maha-Bodhisattvas. He then knelt down and asked the following: "Dear the Great Saints, all unenlightened beings and I of this Dharma Ending Age have been separated from the Buddha for a long time now, we are bound by heavy and deep-rooted karma as well as lacking wisdom; thus even though having the Buddha Nature within us, we do not know how to reveal it. The Buddha Dharma is too vast and great making it very difficult to be certain which Dharma Door is essential to cultivate to gain enlightenment quickly?" Manjusri Maha-Bodhisattva told him: "This period is truly the proper time for you to practice Buddha Recitation . In all the Ways or Dharma Doors of cultivation, nothing surpasses the practice of Buddha Recitation to accumulate merits and wisdom. In the past, relying on the practice of envisioning Buddha, reciting Buddha, and making offerings to the Triple Jewels, I was able to achieve the Great Perfect Wisdom or Maha-Prajna Wisdom. All the other Dharmas such as Maha-Prajna Paramita, the various deep and vast doors of Zen Meditation, including all the Buddhas themselves originated and came about by reciting Buddha. Therefore, you must know 'Buddha Recitation is the King of all Dharma Doors.'" Great Maste Fa-Chao continued to ask: "Dear the Great saint, how should I recite?" Manjusri Maha-Bodhisattva taught: "To the West of this world, there exists a Buddha named Amitabha who rules over the Ultimate Bliss World. That Lokanatha has an unimaginably great vow power. You should often and diligently recite His Name continuously without interruption; once death arrives, you are guaranteed to gain rebirth and will no longer regress from attaining Buddhahood." After speaking, the two Maha-Bodhisattvas simultaneously used their golden hands to rub the Great Master Fa-Chao's head, saying: "Through your practice of Buddha Recitation, it will not be much longer before you will attain the Ultimate Enlightenment of Buddhahood. If any good man or faithful woman wishes to become a Buddha, there is nothing that surpasses cultivating Buddha Recitation. Such an individual is guaranteed to achieve the state of 'Ultimate and Perfect Enlightenment of Buddhahood.'" After receiving this prophecy from the two Great Saints, Great Master Fa-Chao felt contented. He then prostrated himself to them and then withdrew slowly from the assembly. The two young people from before followed behind to escort him out. As soon as he stepped outside the temple gate, when he turned around, both people and the landscape had vanished completely. He quickly assembled a rock to make a reference of the area and then returned to the Buddha's Light Temple. On April thirteenth, he and over fifty other

Bhiksus came to the “Diamond Cave” to”prostrate sincerely the virtuous names of thirty-five past Buddhas. They had just completed ten prostrations when suddenly they saw the Diamond Cave transformed into its full appearance. The cave was large, tranquil, and enchantingl in it were Manjusri and Samantabhadra Maha-Bodhisattvas. On another occasion, he came to the Diamond Cave alone, prostrated himself to the ground as he prayed to witness the Great Saints. As he lifted his head from the ground after a prostration, he suddenly saw a Brahman Monk who introduced himself as Buddhabhallika. This Buddhist Master escorted the Great Master into a great and anchanting temple; the sign read: “Vajra Prajna Temple.” The inside was formed entirely of various rare, precious gems and jewels. The light reflecting from these priceless treasures reflected on one another and brilliantly radiated throughout. Despite many times witnessing these miraculous and metaphysical worlds, he did not once mention it to anyone. In December of that year, at the Avatamsaka Temple, he retreated and went on a fast for a pre-determined period in order to practice Buddha Recitation vowing to gain rebirth to the Ultimate Bliss Pureland. In the morning of the seventh day, deeply engaged in Buddha Recitation, suddenly he saw a Brahman Monk who said as he came in: “You have seen the greatly enlightened world within Wu-Tai-Shan Mountain, why have you not recounted what you saw so others will also know of it?” After speaking, the Brahman Monk disappeared. The next day, while reciting Buddha’s name, the same Saintly Master once again made his appearance saying exactly what he had said previously. Great Master Fa-Chao replied: “It is not that I dare to hide the living areas of the enlightened saints, but I am just afraid if I tell of it, people will not believe but criticize and ridicule me.” The Brahman Monk said: “Even the Great Saint Manjusri currently living in this mountain is often degraded by people, what reason do you have to worry? You should recount the worlds you have witnessed to sentient beings so they will lay a foundation for those who hear and know of these worlds; perhaps it will help them develop their minds to want to attain the Ultimate Enlightenment of Buddhahood.” Great Master Fa-Chao followed these instructions as he tried to remember carefully all the details of what he had seen and then wrote them down to pass out to everyone to read. In the next year, a Buddhist Master named Hui-Tsuy of Jiang-Tung region as well as the Sangha of the Avatamsaka Temple followed Great Master Fa-Chao to the Diamond Cave to prostrate to the Buddha. Thereafter, they came to the rock formation the Great Master had built earlier to admire the sight. They prayed for a miracle, but felt sad because nothing happened. But then suddenly they heard sounds of bells resonating from the mountain walls. The ringing sounds were peaceful, enchanting, and harmonious. Everyone was overwhelmed with joy and all accepted what the Great Master Fa-Chao had said before was true. Because they wanted for everyone who visited this sight to develop a faithful mind, they used this opportunity to inscribe on the mountain wall the events the Great Master had seen and heard to pass down to future generations. Eventually, a beautiful temple was built at this site as a memorial, also using the title “Bamboo Grove Temple.” During the reign of Emperor T’ang-Te-Tsung, Great Master Fa-Chao opened five consecutive Budha Recitation Congregations at the Tinh-Chou region. For this reason, people of the day called him “Five Buddha Recitations Dharma Master.” From then on, the Great Master cultivated with vigor, day and night he was never lazy or late in getting to his practice. Then one day, he once again saw the Brahman Monk, as Buddhabhallika Master appeared to tell him: “Your lotus flower of virtues and merits in the lake of seven jewels of the Ultimate Bliss World is now complete. Three years from now your flower will blossom, prepare yourself." ”When that time arrived, Great Master Fa-Chao gathered his disciples as he advised and instructed them: “I will now go to the Ultimate Bliss World, those remaining behind must be diligent in their cultivation.” After speaking, the great master sat up perfectly, put his palms together, and peacefully entered Nirvana—Tên của vị Tổ thứ tư của Liên Tông, vào đời nhà Đường, khoảng năm 767 sau Tây Lịch. Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập

Tam Tổ, Quê ngài ở Lô Sơn, một hôm nhập định, thần thức dạo chơi nơi miền Cực Lạc, lễ cẩn Đức Phật A Di Đà, thì thấy đứng kề bên Đức Phật có một vị Tăng mặc áo rách nát đứng hầu. Đức Phật A Di Đà chỉ vị Tăng ấy mà bảo rằng: "Ngươi có biết chăng, người nầy là Sa Môn Thừa Viễn ở Hoành Sơn đấy!" Sau khi xuất định Pháp Chiếu liền đến Hoành Sơn để tìm, lúc gặp Thừa Viễn, nhìn kỹ thì quả đúng là vị Tăng mà ngài đã thấy, liền cúi lạy xin theo làm đệ tử. Chưa ai rõ ngài Pháp Chiếu là người bậc như thế nào. Trong năm Đại Lịch thứ hai đời nhà Đường, hàng đạo tục mới được biết đến ngài khi ngài ở chùa Vân Phong tại đất Hoành Châu, ngày đêm chuyên cần tu tập. Tương truyền vào một buổi sáng, vào lúc thanh trai nơi Tăng đường, ngài thấy trong bát cháo hiện ra bóng mây ngũ sắc, trong mây ấy hiện rõ một cảnh sơn tự, phía đông bắc của sơn tự ấy có một dãy núi, dưới chân núi có khe suối, phía bắc khe suối ấy có một cửa ngõ bằng đá, trong cửa ngõ ấy lại có một ngôi chùa to, biển treo trước chùa đề tên "Đại Thánh Trúc Lâm Tự." Mấy hôm sau, ngài lại thấy nơi bát cháo hiện ra cảnh chùa lớn ấy. Trong chùa gồm có vườn cây, ao nước, lâu đài tráng lệ nguy nga. Chùa lại có một vạn vị Bồ Tát đang ở trong đó. Thấy thế, ngài bèn đem cảnh tượng ấy hỏi nơi các bậc tri thức. Có một vị cao Tăng bảo rằng: "Sự biến hiện của chư Thánh khó có thể nghĩ bàn, nhưng nếu luận riêng về địa thế, non sông, thì đây đích thực là cảnh Ngũ Đài Sơn vậy." Sau khi nghe lời ấy, ngài có ý muốn đến viếng cảnh Ngũ Đài để thử xem sự thật như thế nào? Hai năm sau, đại sư mở "Đạo Tràng Niệm Phật" tại chùa Hồ Đông. Ngày khai mở hội cảm được mây ngũ sắc giăng che trên chốn đạo tràng, trong mây hiện ra cung điện, lầu các, Phật A Di Đà cùng hai vị Quán Âm, Thế Chí hiện thân vàng sáng chói khắp cả hư không. Tại thành Hoành Châu, bá tánh trông thấy, thảy đều đặt bàn hương án, đốt nhang đảnh lễ. Do điềm lành nầy mà có vô số người phát tâm tinh tấn niệm Phật. Đạo tràng khai mở liên tiếp được năm hội. Một hôm, đại sư gặp một cụ già đến bảo rằng: "Ông đã từng có ý niệm muốn đến Kim Sắc Thế Giới tại Ngũ Đài Sơn để đảnh lễ Đức Bồ Tát Văn Thù, vì sao đến nay mà vẫn chưa chịu thực hành ý nguyện?" Nói xong liền biến mất. Biết là thần nhân nhắc nhở nên ngài sửa soạn hành trang, cùng thêm với mấy pháp hữu nữa, đồng nhau đến viếng cảnh núi Đài Sơn. Năm Đại Lịch thứ năm, vào ngày mồng 6 tháng 4, đại sư cùng đồng bạn mới đến được chùa Phật Quang ở huyện Ngũ Đài. Đêm ấy vào khoảng canh tư, ngài thấy có ánh sáng lạ từ xa chiếu đến thân mình, ngài liền nhắm chừng theo tia sáng ấy mà theo dõi. Đi được 50 dặm thì đến một dãy núi, dưới chân núi có khe suối, phía bắc khe suối có cửa bằng đá, nơi cửa có hai vị đồng tử đứng đón chờ, một vị xưng là Nan Đà, một vị tự xưng là Thiện Tài. Ngài theo chân hai vị đồng tử dẫn đường đến một ngôi chùa cực kỳ nguy nga lộng lẫy, có biển đề "Đại Thánh Trúc Lâm Tự." Nơi đây đất vàng, cây báu, ao sen, lầu các thảy đều kỳ diễm, trang nghiêm. Cảnh giới quả đúng như ảnh tượng mà ngài đã thấy trong bát cháo khi trước. Ngài vào chùa, lên giảng đường, thấy Đức Văn Thù Bồ Tát ở phía bên Tây, Đức Phổ Hiền Bồ Tát ở phía bên Đông. Hai vị đều ngồi trên tòa sư tử báu cao đẹp, đang thuyết pháp cho một vạn vị Bồ Tát ngồi phía dưới lặng lẽ lắng nghe. Đại sư Pháp Chiếu bước đến chí thành đảnh lễ, rồi quỳ xuống thưa rằng: "Kính bạch Đại Thánh, hàng phàm phu đời mạt pháp, cách Phật đã xa, lại thêm bị chướng nghiệp nặng sâu, trí thức kém cõi. Tuy là có Phật tánh mà không biết làm sao hiển lộ, giáo pháp của Phật thì quá rộng rãi mênh mông. Chưa rõ pháp môn nào thiết yếu để tu hành cho mau được giải thoát?" Đức Văn Thù Bồ Tát bảo: "Thời kỳ nầy chính là đúng vào lúc các ngươi nên niệm Phật. Trong tất cả các hành môn thì không chi hơn là niệm Phật và gồm tu phước huệ. Thuở đời quá khứ, ta nhờ quán Phật, niệm Phật, cúng dường Tam Bảo mà chứng được Nhất Thiết Chủng Trí. Tất cả các pháp như Bát Nhã Ba La Mật, những môn Thiền Định rộng sâu, cho đến chư Phật cũng từ nơi niệm Phật mà sanh. Vì thế nên biết Niệm Phật là Vua trong các Pháp Môn." Ngài Pháp Chiếu lại hỏi rằng: "Kính bạch Đại Thánh, nên niệm như thế nào?" Đức Văn Thù Bồ Tát dạy: "Về phương Tây của thế giới nầy có Phật A Di Đà là giáo chủ cõi nước Cực Lạc, Đức Thế Tôn ấy có nguyện lực lớn không thể nghĩ bàn. Ngươi nên chuyên niệm danh hiệu của ngài nối tiếp nhau không gián đoạn, khi mạng chung quyết định được vãng sanh, chẳng còn bị thối chuyển nữa." Nói xong hai vị Bồ Tát đồng đưa tay vàng xoa đầu ngài Pháp Chiếu và

bảo rằng: "Do nơi ngươi niệm Phật nên không bao lâu nữa sẽ chứng được quả Vô Thượng Bồ Đề. Nếu có thiện nam tín nữ nào muốn được thành Phật, thì không còn chi hơn là niệm Phật. Kẻ ấy nhứt định sẽ mau lên ngôi Chánh Đẳng Chánh Giác." Được hai vị Đại Thánh thọ ký xong, ngài Pháp Chiếu vui mừng đảnh lễ rồi từ tạ lui ra. Hai đồng tử khi nãy theo sau đưa tiển. Vừa ra khỏi cổng chùa, quay nhìn lại thì cả người và cảnh đều biến mất. Ngài liền dựng đá đánh dấu chỗ ấy rồi trở về chùa Phật Quang. Đến ngày 13 tháng 4, Đại sư Pháp Chiếu cùng hơn 50 vị Tăng nữa đồng đến hang Kim Cang, thành tâm đảnh lễ hồng danh 35 Đức Phật. Vừa lạy được 10 lượt, ngài bỗng thấy hang Kim Cang hiện ra, rộng lớn, thanh tịnh trang nghiêm, hai vị Bồ Tát Văn Thù, Phổ Hiền đều đồng ngự ở trong đó. Hôm khác, ngài lại một mình đi riêng đến hang Kim Cang, gieo mình đảnh lễ, nguyện thấy Đại Thánh. Đang khi cúi lạy xuống và vừa ngước lên, đại sư bỗng thấy có một vị Phạm Tăng tự xưng tên là Phật Đà Ba Lỵ. Vị nầy đưa ngài vào trong một đại điện trang nghiêm, biển đề tên "Kim Cang Bát Nhã Tự." Toàn diện do nhiều thứ báu lạ, đẹp, sắc màu trang nghiêm, ánh sáng lấp lánh chiếu tỏa cùng khắp. Dù đã nhiều lần thấy được các sự linh dị như thế, nhưng đại sư vẫn chưa tường thuật lại với một ai hết cả. Thánh chạp năm ấy, ngài nhập đạo tràng niệm Phật nơi chùa Hoa Nghiêm, định kỳ tuyệt thực, tu hành nguyện được vãng sanh về Cực Lạc Tịnh Độ. Đến đầu hôm của ngày thứ bảy, đang lúc niệm Phật, đại sư bỗng thấy có một vị Phạm Tăng bước vào bảo: "Ông đã từng thấy cảnh giới Ngũ Đài Sơn, sao không truyền thuật lại cho người đời cùng biết?" Nói xong vị ấy liền ẩn mất. Hôm sau, trong lúc niệm Phật vị Tăng ấy lại hiện ra, bảo y như hôm trước. Ngài đáp rằng: "Không phải tôi dám dấu kín Thánh tích, nhưng chỉ sợ nói ra người đời không tin rồi sanh ra sự chê bai mà thôi." Phạm Tăng bảo: "Chính Đức Đại Thánh Văn Thù hiện tại ở núi nầy mà còn bị người đời hủy báng, thì ông còn lo ngại làm chi. Hãy đem những cảnh giới mà ông đã được thấy truyền thuật lại cho chúng sanh, hầu làm duyên cho các kẻ nghe biết để họ phát khởi tâm Vô Thượng Bồ Đề." Ngài tuân lời, nhớ kỹ lại những sự việc đã thấy rồi ghi chép ra truyền lại cho mọi người. Năm sau có sư Huệ Tùy ở Giang Đông cùng với chư Tăng chùa Hoa Nghiêm theo đại sư Pháp Chiếu đến hang Kim Cang lễ Phật. Kế đó lại đến chỗ dựng bia đá lúc trước để chiêm ngưỡng Thánh tích. Trong lúc đại chúng còn đang ngậm ngùi ngưỡng vọng, bỗng nghe tiếng hồng chung từ trong vách đá vang ra, giọng chuông thanh thoát ngân nga, nhặt khoan rành rẽ. Ai nấy thảy đều kinh lạ, đồng công nhận những lời của Pháp Chiếu đại sư tường thuật là đúng sự thật. Vì muốn cho mọi người viếng cảnh đều được phát khởi đạo tâm, nên Tăng chúng nhân cơ duyên ấy, cho khắc lại những sự việc của ngài nghe thấy vào trong vách đá để lưu truyền cho các đời mai hậu. Về sau, ngay ở tại nơi đó, một cảnh chùa trang nghiêm được xây dựng lên, cũng lấy hiệu là "Trúc Lâm Tự" để lưu niệm. Triều vua Đường Đức Tông, đại sư Pháp Chiếu mở đạo tràng niệm Phật tại miền Tinh Châu, cũng liên tiếp được năm hội. Mỗi đêm vua và các người trong hoàng cung đều nghe có tiếng niệm Phật rất thanh thoát từ xa đưa vẳng lại. Sau cho người dò tìm, được biết đó là tiếng niệm Phật ở đạo tràng Tịnh Độ tại Tinh Châu. Vua liền phái sứ giả mang lễ vật đến thỉnh ngài vào triều. Ngài mở đạo tràng niệm Phật tại hoàng cung, cũng gồm đủ năm hội. Vì thế người đương thời gọi ngài là Ngũ Hội Pháp Sư. Từ đó đại sư tinh tấn tu hành, ngày đêm không biếng trễ. Một hôm, ngài thấy vị Phạm Tăng khi trước là Phật Đà Ba Lỵ hiện đến bảo rằng: "Hoa sen công đức của ông nơi ao thất bảo ở cõi Cực Lạc đã được thành tựu. Ba năm sau là đúng thời kỳ hoa nở. Ông nên chuẩn bị" Đến kỳ hạn, đại sư cho gọi Tăng chúng đến căn dặn rằng: "Ta nay về Cực Lạc, mọi người ở lại phải cố gắng tinh tu." Nói xong, ngài ngồi ngay ngắn, chắp tay lặng yên mà thoát hóa.

Facial (a): Thuộc về khuôn mặt.

Facilitate (v): Làm cho dễ dàng.

Facility (n):

1) Cơ sở—Training facility—Cơ sở huấn luyện.
2) Tính dễ dãi.

Facing (n): Sự đương đầu.

Facing north: Bắc Độ—The pupils' position in paying respect to his master by facing north where the master sits—Vị thế của người đệ tử tôn kính Thầy bằng cách nhìn về phương Bắc, nơi thầy ngồi.

Facing wall meditation: Diện Bích—To sit in meditation with the face to a wall, as did Bodhidharma for nine years, without uttering a word—Tọa thiền mặt xoay vào tường, như Tổ Bồ Đề Đạt Ma đã 9 năm diện bích mà không nói một lời—See Bodhidharma.

Fact (n): Sự kiện.

Fact and fact world perfectly harmonized: Sự sự vô ngại pháp giới—See Four dharma realms.

Facts obtained by thoughtless meditation: Asamjnivipaka (skt)—Vô tưởng báo—See Twenty-four non-interactive activity dharmas.

Factor (n): Yếu tố.

Factors of endeavor: Cần chi—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five factors of endeavour—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm cần chi—See Five factors of endeavor.

Factors of enlightenment: Various branches of enlightenment—Giác chi—See Seven limbs of enlightenment.

Factors of Yoga abstraction or concentration: Những yếu tố tập trung tư tưởng trong pháp Du Già—See Eight factors of Yoga concentration.

Factual hypothesis: Hữu thể thi thiết giả—See Two hypotheses.

Factual world: World of actual life, or the real world—Sự Pháp Giới, thế giới của đời sống hiện thực, hay thế giới kiện tính—See Four states of universe and Four dharma realms.

Faculties: Các căn.

(A) According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five roots or faculties (indriyani)Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm căn—See Five Faculties.

(B) According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of faculties of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme faculties of fulfillment of great knowledge of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười căn. Chư Bồ Tát an trụ trong những pháp nầy thời được căn đại trí viên mãn vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of faculties of Great Enlightening Beings.

Faculty of concentration: Samadhindriya (skt)—Meditation as the root of all virtue—Định căn.

Faculties of life: Jivitindriya (skt)—Mạng căn (cơ thể với đầy đủ các quan năng của con người).

Faculty (n): Năng lực—Tài năng—Căn.

Faculty of alertness: Niệm lực—The power of memory, mindfulness or force of mindfulness which is achieved through meditation—Sức mạnh của sự cảnh giác hay là sự chú tâm đạt được nhờ thiền định—See Five powers.

Faculty of concentration: Samadhindriya (skt)—Meditation as the root of all virtue—Định căn.

Faculty of highest knowledge: Annindriyam (p)—Dĩ tri căn—Trí căn tối thượng—See Three dharmas (XXXIX).

Faculty of knowledge: Ajnendriya (skt)—Thức căn.

Faculty of knowing that one will know the unknown: Anannatam-nassamitindriyam (p)—Vị tri đương tri căn—Trí căn dùng để biết những gì chưa được biết—See Three dharmas (XXXIX).

Faculty of mind: Manindriya (p)—Ý Căn—See Faculty of thinking.

Faculty of the one who knows: Annata-indriyam (p)—Cụ tri căn—Trí căn của bậc thức giả—See Three dharmas (XXXIX).

Faculty of reasoning: Lý trí.

Faculty of sense: Indriya (p & skt)—Năng lực của giác quan—Sense—Organ of sense—Căn.

Faculty of thinking: Manayatanam (p)—Indriya or Mana-indriya (skt)—Mana-yatana (p)—Ý Căn—Năng lực tư duy.

(I) The meanings of Faculty of thinking—Nghĩa của Ý Căn:

1) The perception of thinking: Tri giác.
2) The organ of mind: Căn của tâm.
3) Thought, the mind-sense, the sixth of the senses, the perception of thinking or faculty of thinking or the thinking mind: Ý căn, một trong Lục Căn, có sự nhận thức của tư duy hay tâm suy nghĩ (cảnh sở đối của mắt, tai,

mũi, lưỡi, thân là do sắc pháp tứ đại đất, nước, lửa, gió hình thành; trong khi cảnh sở đối với ý căn là tâm pháp nghĩa là đối với pháp cảnh thì nẩy sinh ra ý thức).

(II) According to Most Venerable Piyadassi in "The Buddha's Ancient Path," faculty of mind recognizes mental objects, we know, is not something tangible and perceptible like the other five faculties, which recognizes the external world. The eye cognizes the world of colors (vanna) or visible objects, the ear audible sounds, and so forth. The mind, however, cognizes the world of ideas and thoughts. Faculty of mind literally means "chief" or "lord". Forms can only be seen by the faculty of the eye and not by the ear, hearing by the faculty of the ear, and so on. When it comes to the world of thoughts and ideas the faculty of the mind lord over the mental realm. The eye can not think thoughts, and collect ideas, but it is instrumental in seeing visible forms, the world of colors—Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển "Con Đường Cổ Xưa," ý căn nhận thức các pháp trần, chúng ta biết không phải là thứ gì có thể sờ mó hay nhận thấy được như năm căn khác nhận thức năm trần, con mắt nhận thức thế giới của màu sắc, hay những sắc trần; lỗ tai có thể nghe được các âm thanh, vân vân. Tuy nhiên, tâm nhận thức thế giới của những ý niệm và tư tưởng. Căn (Indriya) theo nghĩa đen là "thủ lãnh" hay "Ông chủ". Các sắc chỉ có thể được thấy bằng nhãn căn, chứ không phải bằng tai, nghe cũng vậy, phải có nhĩ căn, vân vân. Khi nói đến thế giới của những ý niệm và tư tưởng thì tâm căn là ông chủ cai quản lãnh vực tinh thần nầy. Con mắt không thể nghĩ ra các tư tưởng và tập trung các ý niệm lại, nhưng nó là công cụ để thấy các sắc, thế giới của màu sắc.

Fade (v): Become dry—Lose color—Wither—Phai mờ—Héo tàn.

Fa-Hsiang (chin): Dharma-laksana (skt)—Pháp Tướng—A Chinese term for "Characteristics of Dharma." This is the Chinese school founded by Hsuan-Tsang (596-664) and his disciple K'uei-Chi (632-682). It is based on the writings of Asanga and Vasubandhu, the main early figures in the Indian Yogacara tradition. The main text of the school is Hsuan-Tsang's Establishment of Cognition-Only (ching Wei-Shih Lun—Vijnatimatra-siddhi), which is said to be based on Vasubandhu's Thirty Verses (Trimsika). Hsuan-Tsang emphasizes the doctrine of "cognition-only," which holds that all the phenomena of existence are simply products of mind and that we never experience anything outside our own cognitions. The school also developed an influential classification of Dharmas, which divided them into 100 types, subdivided into five categories: 1) consciousness (vijnana); 2) mental factors (cetasika); 3) form (rupa); 4) dharmas that are independent of consciousness; 5) unconditioned dharmas (asamskrta). Marks of Existence school, one of the most important schools of Chinese Buddhism, which continues the teaching of the Yogachara and is based on the writings of Vasubandhu and Asanga. It was founded by Hsuan-Tsang (600-664). The central notion of the Fa-hsiang school is "everything is only ideation." This means that external world is only the product of our consciousness and possess no reality. The world is purely mind. Fa-hsieng divides all dharmas into five groups and eight consciousness. Concerning the nature of dharmas, the fa-Hsieng school distinguishes three qualities or three level of truth—Thuật ngữ Trung Hoa dùng để chỉ "Tướng trạng của chư Pháp" (Pháp Tướng). Đây là một tông phái Phật giáo Trung Hoa được ngài Huyền Trang và đệ tử của ngài là Qui-Chi sáng lập. Giáo pháp của tông phái này dựa trên những bài viết của ngài Vô Trước và Thế Thân, những nhân vật chính trong truyền thống Du Già Ấn Độ. Kinh điển chính của trường phái là Bộ Thành Duy Thức Luận của ngài Huyền Trang, người ta nói bộ luận này dựa trên bộ Tam Thập Luận Kệ của ngài Thế Thân. Huyền Trang nhấn mạnh đến giáo thuyết "Duy Thức," cho rằng sự hiện hữu của tất cả các hiện tượng chỉ là sản phẩm của tâm mà thôi, và chúng ta sẽ chẳng bao giờ kinh qua bất cứ thứ gì ngoài sự nhận biết của tâm. Trường phái cũng phát triển sự phân loại giáo pháp có ảnh hưởng với Phật giáo, chia chư pháp ra làm 100 loại khác nhau, với 5 phần: 1) Tâm pháp; 2) Tâm sở hữu pháp; 3) Sắc pháp; 4) Tâm bất tương ưng pháp; và 5) Vô vi

pháp. Trường phái Pháp Tướng hay Duy Thức. Trường phái được sáng lập bởi Ngài Huyền Trang (600-664), nêu ra những hiệu đặc trưng của sự tồn tại, một trong những trường phái quan trọng của Trung Quốc, lấy thuyết giảng của Yogachara làm căn bản, dựa vào những trước tác của các vị Thế Thân (Vasubandhu) và Vô Trước (Asanga) làm kim chỉ nam. Ý niệm trung tâm của phái Pháp Tướng là mọi cái đều là ý tưởng, toàn thể thế giới bên ngoài chỉ là sản phẩm thuần túy của ý thức và không có hiện thực. Sự vật chỉ tồn tại trong tư duy. Pháp tướng tông qui toàn bộ chư pháp thành năm nhóm và tám thức:

(A) Five groups of dharmas—Năm nhóm Pháp:

1) Vijnana: Mind or consciousneTinh thần hay ý thức.
2) Chetasika: Mental factors—Những nhân tố tâm thần.
3) Rupa: Form—Hình thức.
4) Dharmas independent of mind: Những pháp độc lập với tinh thần.
5) Asamskrita: Unconditioned dharmas—Những pháp không bị qui định.

(B) Eight Consciousness—Tám Thức: See Eight Consciousness.

(C) Three level of truth of the nature of dharmas—Ba cấp độ về chân lý của bản chất của chư pháp:

1) The level of the conceptualized nature of dharmas (people take things as they appear to our senses, can be false or illusory): Bản tính của chư pháp như người ta hình dung ra chúng (người ta nhận biết sự vật bằng các giác quan nên có thể bị sai lầm).
2) The level of contingent nature (dharmas enjoy only temporary existence, since everything that arises contingently (interdependent) and has neither self-nature nor reality): Bản tánh phụ thuộc (chư pháp chỉ tồn tại tạm thời, vì mọi sự vật đều phụ thuộc không có bản tánh riêng cũng như hiện thực riêng của nó).
3) The level of of the nature of ultimate reality (this is the level of the nature of ultimate (absolute) reality, which is beyond all conditionality and relativity. Its characteristic is non duality. It is "Suchness" or tathata, which transcends all appearances. It is Nirvana): Bản tính hiện thực cuối cùng (vượt qua mọi tính qui định và tính tương đối, không có tánh nhị nguyên. Đây chính là tánh "như thế đó" của chân như, vượt qua ngoài mọi phân biệt. Đây là Niết bàn).

Fa-Hsien: Tên của các vị sư Pháp Hiển và Pháp Hiền.

(I) Pháp Hiển (337-422)—Name of the first famous Chinese monk and pilgrim who travelled to India, maybe from 399 to 414, and return to China after his studies. This sort of pilgrimage became popular in later centuries and was one of the main ways in which Indian Buddhist texts made their way to China. Fa-Hsien brought back a collection of scriptures, most importantly texts on monastic discipline (Vinaya). Fa-Hsien, who with fellow-monks left Ch'ang-An 399 A.D., overland for India, via Tun-Huang, Khotan, and Himalayas, finally reached it, remained alone for six years, and spent three years on the return journey, arriving by sea in 414. In India he gathered Buddhist scriptures, particularly various versions of the Vinaya-pitaka. His records of the Buddhist Kingdoms were made, on his information, by Buddhabhadra, an Indian monk in China. His own chief translation is the work on monastic discipline. Fa-Hsien set a precedent that many other Chinese pilgrims were to follow. His particular importance lies in the facts that he was the first actually to reach India, to collect scriptures, to study the teaching under various masters, and returned to China. His journey, begun together with four other monks, led him from Ch'ang-An by the southern route to the centers of India Buddhism, including Benares, Gandhara, Bodhigaya, Magadha, and Patna, to Ceylon, where he spent two years; and finally to Sumatra and Java. Altogether he visited thirty different countries. In Pataliputra, he found and brought back to China the Vinaya-pitaka of the mahasanghikas and the Sarvastivadas as well as an edition of the Mahaparinirvana-sutra. Upon his return to China, he and Buddhabhadra translated the Mahaparinirvana-Sutra and the Vinaya-Pitaka

of the Mahsamghikas into Chinese. He also wrote an account of his travels, the Fo-kuo-chi, which is an important source of information concerning Indian Buddhism in the early fifth century—Tên của nhà sư và nhà hành hương nổi tiếng Trung quốc đầu tiên du hành đến Ấn Độ, có lẽ từ năm 399 đến năm 414, và trở về Trung Hoa sau khi hoàn tất việc tu học tại Ấn Độ. Thể loại hành hương này trở nên phổ biến vào những thế kỷ về sau nầy, và là một trong những phương cách chính yếu cho Phật giáo Ấn Độ được truyền bá sang Trung Hoa. Năm 399 sau Tây Lịch, sư Pháp Hiển cùng một số bạn đồng tu rời Trường An, đi đường bộ qua Ấn Độ bằng ngả Đôn Hoàng, Khotan, và Hy Mã Lạp Sơn. Ngài lưu lại Ấn Độ sáu năm học giới luật. Sau đó năm 414, sư theo đường biển trở về Trung Quốc. Ngài đã viết quyển Phật Quốc Ký và dịch bộ Tăng Chi Luật. Pháp Hiển mở ra một phương thức mà sau đó nhiều người hành hương Trung Quốc đã noi theo. Tầm quan trọng đặc biệt của ông đối với Phật giáo là ở chỗ ông là người đầu tiên thật sự đến Ấn Độ, sưu tầm các văn bản, nghiên cứu những thuyết giảng từ những vị thầy khác nhau, rồi mới trở về Trung Quốc. Cùng với bốn nhà sư khác, ông đi từ Tràng An tới những trung tâm lớn của Phật giáo Ấn Độ bao gồm Ba La Nại, Kiện Đà La, Bồ Đề Đạo Tràng, Ma Kiệt Đà, và Patna, bằng con đường phía nam, rồi tới Tích Lan, Sumatra và Java. Ông đã viếng thăm trên 30 nước khác nhau. Khi ở Pataliputra, ông đã phát hiện và mang về Trung Quốc bộ Luật Tạng của phái Đại Chúng Bộ, cũng như một bản in của Kinh Đại Bát Niết Bàn. Pháp Hiển mang về Trung Hoa một bộ sưu tập kinh điển, quan trọng nhất là những giáo điển về thanh quy tự viện. khi trở về Trung Hoa ngài và sư Phật Hiền cùng dịch bô Kinh Đại Bát Niết Bàn và bộ Luật Tạng Ma Ka Tăng Kỳ sang tiếng Trung Hoa. Ngài cũng viết một số câu chuyện trong chuyến hành hương của ngài trong cuốn Phật Quốc Ký, là một nguồn tài liệu quan trọng liên hệ tới Phật giáo Ấn Độ vào đầu thế kỷ thứ 5.

* According to Prof. P.V. Bapat in The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, Fa-Hsien was the first of the three Chinese pilgrims, has recorded his own travels. Together with four other monks, Fa-Hsien started from Chang-An and travelled stage by stage. They first reached Tun-Huang; the governor there gave them all that was required to enable them to cross the Gobi desert. He practically walked all the way from Central China across the Gobi desert, over the Hindu Kush and across Northern India to the seaport of Tamralipti in Bengal. There he embarked for Ceylon and returned to China by sea after an adventurous voyage. He brought back with him what he had gone to seek in India: sacred books of Buddhism and images of Buddhist deities. In his accounts, he recorded: "There are a great many evil spirits and also hot winds that men cannot stand. There are neither birds above nor beasts below. Gazing on all sides as far as eye can reach in order to mark the track, no guidance is to be obtained, except the rotting bones of death travellers, which point the way." He notices the prevalence of Indian culture in the States he visited in Central Asia. They study Indian books and the Indian spoken language. Fa-Hsien says of Kashgar as follows: "This country has a spittoon which belonged to the Buddha; it is made of stone and is of the same color as his alms bowl. There is also a relic of the Buddha's teeth, for which people raised a pagoda to worship." A significantly dangerous section of his route along the Bolor-Tagh range and the first crossing of the Indus as described by Fa-Hsien are worth relating: "Keeping to the range, the party journeyed on in a south-western direction for fifteen days over a difficult and dangerous road, the side of the mountain being like a stone wall ten thousand feet high. On nearing the edge, the eye becomes confused; and wishing to advance, the foot finds no resting place. Below, there is a river named Indus. The men of former times had cut away the rock to make a way down, and had placed ladders on the side of the rock. There are several hundred rock-steps in all; and after passing all the ladders and rock-steps, the river is crossed

by a suspension bridge of ropes. The two banks of the river are somewhat less than eighty paces apart. After spending the summer in retreat in Udyana, then a flourishing center of Buddhism, Fa-Hsien marched South to Gandhara and Taksasila, where the Buddha prophesied that king Kaniska would raise a pagoda in Peshawar. Fa-Hsien writes: "Of all the pagodas and temples seen by the pilgrims, not one could compare with this in grandeur and dignity, and tradition says that of the various pagodas in the inhabited world this one takes the highest rank." From Peshawar, Fa-Hsien proceeded alone to Nagarahara (Hadda) for his companions had already left him. That city had a shrine containing the Buddha's skull bone. It was sealed with eight seals every night for safety, each in the custody of one of the leading men in the city. Fa-Hsien records: "Every morning the king makes offerings and worships the relic." Half a yojana to the south of the city, Fa-Hsien notes the the cave inside which the Buddha left his shadow: "The kings of the various countries around have sent artists to sketch it, but they have not ben able to do so." In Afghanistan, which he entered after crossing the Safed Koh, there were three thousand monks belonging to both the Greater and Lesser Vehicles. There were the same number in Bannu, but all belonging to the Lesser Vehicle. Crossing the Punjab, he reached the Mathura country after passing many monasteries where there were nearly ten thousand monks. Buddhism was very popular in the Mathura region and its monks were honored by the people and the officials of the Court. Then Fa-Hsien reached the Middle Kingdom, the heart of the Gupta Empire. He noted: "The Mathura country has a temperate climate, without frost or snow; and the people are prosperous and happy, without registration or official restrictions. Only those who till the king's land have to pay so much on the profit they make. Those who want to go away may go; those who want to stay may stay. The king and his administration has no corporal punishments; criminals are merely fined according to the gravity of their offences. Even for a second attempt at rebellion the punishment is only the loss of the right hand. The men of the king's body-guard have all fixed salaries. Throughout the country, no one kills any living thing, nor drinks wine. In this country, they do not raise pigs or fowls; there are no dealings in cattle, no butchers' shops or distilleries in their market place. In this country, Buddhist monks are venerated and well respected. Rooms with beds and matresses, food and clothes are provided for resident and travelling monks without fail, and this is the same in all places.": Theo Giáo sư P.V. Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, Pháp Hiển là người đầu tiên trong ba vị khách Trung Hoa đến Ấn Độ. Pháp Hiển đã ghi chép lại các chuyến đi của mình. Pháp Hiển đã cùng bốn vị sư khác khởi hành từ Trường An và qua nhiều chặn đường, họ đã đến Đôn Hoàng. Quan cai trị ở đây cấp cho họ mọi thứ cần thiết để họ có thể vượt qua sa mạc Gô Bi. Ông gần như đi bộ trong suốt đoạn đường từ miền trung Trung Hoa băng ngang sa mạc Gô Bi, vượt qua dãy núi Hindu Kush, băng qua miền Bắc Ấn để đến hải cảng Tamralipti ở Bengal. Đến đây, ông lên thuyền đi Tích Lan rồi trở về Trung Quốc bằng đường biển sau một cuộc hành trình đầy phiêu lưu. Ông đã mang về Trung Quốc những gì mà ông đã qua Ấn Độ để tìm kiếm: các kinh sách Phật giáo cùng những tượng Phật. Khi băng qua sa mạc Gô Bi, Pháp Hiển đã ghi lại như sau: "Trong sa mạc nầy có rất nhiều ma quái và gió nóng, sức người không chịu nổi. Trên trời chẳng có chim, dưới đất chẳng có thú. Đưa mắt nhìn thật xa, mọi hướng để tìm một dấu vết đường đi, nhưng chẳng thấy gì ngoài mấy bộ xương khô của những khách bộ hành xấu số, nhờ đó mà biết đường đi." Ông ghi nhận ảnh hưởng mạnh mẽ của văn hóa Ấn Độ tại những nước ông đến ở miền Trung Á. Những nước ông đi qua đều học kinh sách Ấn Độ và ngôn ngữ được dùng tại Ấn Độ. Pháp Hiển đã viết về Kashgar như sau: "Nước nầy có một cái ống

nhổ của Đức Phật, ống nhổ nầy làm bằng đá và có cùng màu với bát khất thực của Ngài. Tại đây người ta xây lên một ngôi tháp để thờ xá lợi những chiếc răng của Phật." Đáng chú ý nhất là đoạn đường cực kỳ nguy hiểm dọc theo dãy núi Bolor-Tagh và việc vượt qua sông Ấn Hà, trong đó ông mô tả như sau: "Bám theo dãy núi, đoàn chúng tôi tiếp tục cuộc hành trình về hướng Tây Nam trong mười lăm ngày trên một con đường gay go dốc đứng và hiểm nghèo, vì sườn núi giống như một bức tường đá cao hơn mười ngàn bộ. Khi lên đến gần sống núi thì mắt đã mờ và khi muốn bước tới thì cũng không có chỗ để đặt bàn chân nữa. Dưới kia là con sông Ấn Hà. Những người đến trước đục đá làm đường đi và phải đặt thang vào sườn đá. Tất cả có đến mấy trăm bậc đá. Khi đã vượt qua hết những bậc đá và những cây thang nầy thì chúng tôi phải qua sông bằng cầu treo làm bằng dây thừng. Hai bên bờ sông cách xa nhau gần tám mươi bước." Sau khi trải qua mùa hè tại Udyana, khi ấy là một trung tâm Phật giáo phồn thịnh, Pháp Hiển đi bộ theo hướng Nam để đến Gandhara và Taksasila, nơi mà Đức Phật đã tiên đoán vua Ca Ni Sắc Ca sẽ cho xây một ngôi chùa ở Peshawar. Pháp Hiển đã viết: "Trong số các đền chùa mà đoàn hành hương được thấy thì không nơi nào có thể sánh được với chùa nầy về mặt vĩ đại và uy nghi, truyền thuyết cũng nói rằng trong số các ngôi chùa trên thế giới thì ngôi chùa nầy được xếp vào hạng nhất." Từ Peshawar, Pháp Hiển một mình đi đến Nagarahara (Hadda) vì những người cùng đi đã rời bỏ ông. Thành phố nầy có một đền thờ, trong có thờ xương sọ của Phật. Xá lợi nầy được niêm phong hằng đêm bằng tám con dấu, mỗi con dấu do một nhân vật lãnh đạo thành phố trông coi. Mỗi buổi sáng, nhà vua đều đến dâng lễ vật và cúng xá lợi. Cách một nửa do tuần (khoảng 10 km) về phía Nam thành phố, Pháp Hiển nhìn thấy hang mà Đức Phật đã lưu lại dấu vết. Ông nói rõ: "Vua các nước láng giềng xung quanh đã phái nhiều nghệ sĩ tài giỏi đến để vẽ lại hang nầy mà họ không làm nổi." Tại A Phú Hãn, nơi Pháp Hiển đến được sau khi băng qua Safed Koh, có ba ngàn tu sĩ Đại Thừa và Tiểu Thừa. Ở Bannu cũng có số tu sĩ đông như vậy, nhưng tất cả đều thuộc về Tiểu Thừa. Băng qua Punjab, Pháp Hiển đến nước Mathura sau khi đi qua nhiều tu viện với số tu sĩ lên đến mười ngàn người. Ở vùng Mathura có rất nhiều người theo đạo Phật, các tu sĩ ở đây rất được dân chúng và triều thần tôn vinh. Sau đó Pháp Hiển đến vương quốc Trung Bộ, trái tim của đế quốc Gupta. Ông đã mô tả như sau: "Nước nầy có khí hậu ôn hòa, không có sương hay tuyết. Dân cư sung túc và an lạc, không phải đăng ký gì cả, cũng không có những hạn chế của chính quyền. Chỉ những người cày đất của vua là phải trả phần lợi tức thu hoạch khá nặng. Ai muốn bỏ đi thì bỏ đi, ai muốn ở lại thì ở. Trong việc cai trị, nhà vua không dùng đến cực hình. Người phạm tội chỉ bị phạt tiền tùy theo mức độ nặng nhẹ. Cả đến tội phản loạn lần thứ hai cũng chỉ bị chặt một bàn tay phải. Những người cận vệ của vua được trả lương cố định. Cả nước chẳng có một ai giết hại mạng sống, cũng không ai uống rượu. Trong nước nầy, người ta không nuôi heo hay gà, không có chuyện buôn bán gia súc, không có lò mổ hay tiệm rượu ngoài chợ. Các tu sĩ thường trú hay lưu trú được cấp giường, nệm, thực phẩm, y áo một cách chu đáo."

* Fa-Hsien then visited in succession Sankasya (Kapitha); Kanyakubja (Kanauj), the city of hump-back maidens; Shaki, Saketa or Ayodhya; Sravasti with its shrine of the Garden of Gold; Kapilavastu, the city of Suddhodana, the Buddha's father, then just like a wilderness, except for monks and some tens of families; Vaisali (Beshar); and the country of Magadha and the city of Pataliputra where he saw the marvelous palace of Asoka. He has high praise for Magadha: "Of all the countries of Central India, this has the largest cities and towns. Its people are rich and thriving to practise charity to their neighbor." He also mentioned the free hospitals in the cities with much admiration. From there he went to Nalanda (Bargaon), Rajagrha and Gaya, then a complete waste within its walls, but

surrounded by many hallowed spots, all duly noted by Fa-Hsien. Banares, including the Deer Park at Sarnath where the Buddha preached his first sermon, and lastly Kausambi with its garden of Ghociravana, the Ghositarama of recent discovery. AT this point he records what he heard of the Paravata monastery in the Deccan. From Banares, Fa-Hsien returned to Pataliputra. What he records of his efforts to gain written texts of Buddhism is interesting. Usually, they were transmitted orally from generation to generation, and only at the shrine of the Garden of Gold in Sravasti in a monastery of the Greater Vehicle he obtained a copy according to the text accepted at the First Council and practised by monks generally while the Buddha was still alive: Sau đó, Pháp Hiển lần lượt đến thăm Sankasya (Kapitha), Kanyakubja (Kanauj) hay thành phố của những thiếu nữ lưng gù Shaki, Saketa hoặc Ayodhya, Xá Vệ với vườn Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên, Ca Tỳ La Vệ, thành phố của vua Tịnh Phạn, phụ vương của Đức Phật, lúc đó như một vùng hoang dã ngoại trừ một số tu sĩ và vài chục gia đình, thành Tỳ Xá Ly, nước Ma Kiệt Đà với Hoa Thị thành (Pataliputra), tại đây ông được thấy cung điện tuyệt vời của vua A Dục. Ông đã hết lời ca ngợi Ma Kiệt Đà như sau: "Trong tất cả các nước vùng Trung Ấn, thì Ma Kiệt Đà có những đô thị, thành phố rộng lớn nhất. Dân chúng giàu có, thịnh vượng và đua nhau làm việc thiện, giúp đỡ láng giềng." Ông cũng nói đến các bệnh viện miễn phí ở các thành phố với vẻ rất khâm phục. Từ đây ông đi đến Na Lan Đà, Vương Xá, và Bồ Đề Đạo Tràng. Ông nói: "Một cảnh hoang dã hoàn toàn bên trong những bức tường," nhưng chung quanh là những dấu tích thiêng liêng, tất cả đều được Pháp Hiển ghi nhận đầy đủ, kể cả Ba La Nại, vườn Nai ở Sarnath, nơi Đức Phật có bài thuyết pháp đầu tiên, và cuối cùng là Kausambi với khu vườn Ghociranava, ngày nay mới được tìm thấy với tên Ghositarama. Tại nơi đây, ông đã ghi lại những gì ông được nghe nói về tu viện Paravata ở Deccan. Từ Ba La Nại, Pháp Hiển quay trở lại Hoa Thị thành. Những gì ông ghi lại về các nỗ lực của mình để có được các bản viết tay về kinh điển Phật giáo khá lý thú. Thường thì các kinh sách nầy chỉ được truyền miệng từ thế hệ nầy sang thế hệ khác, và chỉ ở điện Kỳ Viên trong một tu viện Đại Thừa ông mới kiếm được một bản sao phù hợp với kinh sách đã được Nghị Hội lần thứ nhất chấp nhận và đã được các vị sư khắp nơi hành trì trong khi Đức Phật còn tại thế.

* He then arrived in Ceylon on his way back to China. In Ceylon, he spent two years to collect and copy Sanskrit texts unknown in China. From Ceylon, Fa-Hsien sailed in a big merchant vessel to Java. He stayed in Java for five months. There he found Brahmanism flourishing while the faith of the Buddha was very weak. From Java, Fa-Hsien sailed in another merchant vessel to Kuang-Chou. He spent a winter in Kuang-Chou before going south to the capital, Nan-Ching, where he handed over to the Order all the Sutras and the Disciplines he had collected: Sau đó ông đến Tích Lan trên đường trở về Trung Hoa. Tại Tích Lan, ông dành ra hai năm để thu thập và sao chép các kinh sách bằng tiếng Phạn chưa từng có tại Trung Hoa. Từ Tích Lan, Pháp Hiển lên một thương thuyền lớn đi Java. Pháp Hiển lưu lại Java năm tháng. Tại đây, ông thấy đạo Bà La Môn phát triển mạnh, trong khi niềm tin đạo Phật rất yếu ớt. Từ Java Pháp Hiển đáp tàu về Quảng Châu. Ông lưu lại Quảng Châu trong mùa đông trước khi lên đường về Nam Kinh. Khi đến Nam Kinh, ông trao lại cho Giáo Hội tất cả những Kinh Luật mà ông đã thu thập được.

* The conclusion of his account is very touching, he says: "Fa-Hsien spent six years in travelling from Ch'ang-An to Central India; he stayed there for six years, and it took him three more years to get back to Kuang-Chou. He passed through thirty countries from the sandy desert westwards all the way to India. In the long journey with tremendous difficulties and dangers, Fa-Hsien had given no thought to his own unimportant life. Happily, owing to the protection of the Precious Trinity, he returned home safely.

Therefore, he wrote down on bamboo tablets and silk accounts of what he had been through, desiring to share with the readers in China this rare information.": Phần kết của tập ký sự ông viết rất xúc động: "Pháp Hiển đã mất sáu năm để đi từ Trường An đến Trung Ấn, ở lại đây sáu năm, và mất thêm ba năm nữa mới về Quảng Châu. Bần đạo đã đi qua tất cả gần 30 nước. Trong cuộc hành trình dài với biết bao khó khăn nguy hiểm, Pháp Hiển chẳng nghĩ gì đến thân mạng tự nghĩ là không quan trọng của mình. Rất may là nhờ có sự hộ trì che chở của Tam Bảo, bần đạo đã bình an trở về được đến quê nhà. Thế nên, Pháp Hiển đã ghi lại trên các thẻ tre và bản lụa câu chuyện chuyến đi để mong chia sẻ cùng các độc giả tại Trung Quốc về những điều ít ai được biết đến nầy."

(II) Pháp Hiền (?-626)—He was a native Chu Dien of Son Tay Province. When he left home, he studied meditation and received precepts with Great Master Quán Duyên at Pháp Vân Temple. When Patriarch Viniturací came to Vietname, he joined Viniturací Zen Sect and honored Vinitaruci as his master. When the Patriarch passed away, he went to the montain to continue to practice meditation. Later his reputation spread and more and more people came to study meditation with him—Sư quê ở Chu Diên tỉnh Sơn Tây. Khi mới xuất gia, sư theo học thiền và thọ giới với Đại Sư Quán Duyên ở chùa Pháp Vân. Đến lúc Tổ Tỳ Ni Đa Lưu Chi sang Việt Nam, sư theo Tổ học thiền và tôn Tổ làm Thầy. Khi Tổ thị tịch, sư vào núi tiếp tục tu thiền định. Sau đó người đến tu học với sư ngày càng đông. Sau đó ít lâu sư mới lập chùa và nhận đồ đệ. Sư thị tịch năm 626 sau Tây Lịch. Sometime later, he built temple and received disciples. He passed away in 626 AD.

Fa-Hsun-Shih-T'ien: Pháp Tuân Thạch Điền (1170-1244)—A Chinese Zen master in the end of the twelfth century. He was so concerned about the destiny of Zen, but he was so determined that there was no other way to penetrate into it. Through a poem he said: "Very dew indeed there are who can walk the path of our Fathers! In depth and steepness an abysmal pit; uselessly I extend the hand to help the passengers; let the moss in my front court grow as green as it chooses." According to Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, Book II, this view of Zen is what we must expect of course of a genuine Zen master. However, when the moss of the Zen courtyard is never disturbed by the footsteps of any human beings, what will become of Zen? The path must be made walkable, to a certain extent at least; some artificial means must be devised to attract some minds who may one day turn out to be true transmitters of Zen—Thiền sư Trung Hoa, người đã quan ngại đến sự tồn vong của Thiền, nhưng qua bài thơ ngài lại cả quyết: "Con đường của Tổ tông nhà Thiền thật sâu và hiếm có ai đi được. Nó sâu thẳm mịt mù hơn cái hố sâu không đáy; khỏi cần phải đưa tay giúp đỡ những khách bộ hành, cứ để cho rong rêu trước sân mặc tình xanh lên." (Tổ sư môn hạ tuyệt nhân hành, thâm hiểm quá ư vạn nhẫn khanh, thùy thủ bất năng không phí lực, Nhiệm giao đường thượng lục đài sanh). Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập II, thừa nhận rằng phong thái của Thiền là phải thế. Tuy nhiên, ngài cho rằng khi rong rêu nơi cửa Thiền chưa từng bị dẫm đạp bởi những bước chân của một chúng sanh nào, thì Thiền sẽ thành ra cái gì? Phải làm sao cho con đường khả dĩ đi được, ít ra trong mức độ nào đó; phải khám phá ra một vài phương tiện giả tạm hầu dễ lôi cuốn những tâm hồn một ngày nào đó trở thành truyền nhân đích thực của Thiền.

Fail (v): Thất bại.

Fail to complete one's filial duty toward parents: Lỗi đạo hiếu (bất hiếu).

Fail to cultivate compassion and learn ways to protect the lives of animals: Không tu tập hạnh bi mẫn và không tìm cách bảo vệ mạng sống của súc vật—A Bhiksu or Bhiksuni who kills an animal himself or herself, gives consent for an animal to be killed, or does not prevent someone else from killing an animal, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào tự mình giết hại thú vật, tán thành sự giết hại, hoặc thấy người khác giết mà không tìm cách can ngăn, là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Fail to maintain good relationships with other members in the Order: Không hòa hợp với các thành viên khác trong Giáo Hội—A Bhiksu or Bhiksuni who fails to maintain good relationships with other members of the Order, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào không chịu giữ mối giao hảo tốt trong giáo hội, là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Fail to meet spiritual friends or good advisors: Those who fail to meet spiritual friends or good advisors and thus have no one to urge them to recite. This is one of the ten types of people who cannot recite the Buddha's name at near-death time—Những kẻ không gặp bạn lành hay thiện hữu tri thức nên chẳng ai khuyên họ niệm Phật. Đây là một trong mười loại người không thể niệm Phật được lúc lâm chung—See Ten types of people who cannot recite the Buddha's name at near-death time.

Fail to take account: Không chấp nhận.

Failure: Thất bại—To Buddhists, failures are but the pillars of success. So when we are able to learn from our failures, it means we are on the way to achieve success. Failures not only help us to success, but to make us kind, sympathetic, understanding and rich in experience—Với người Phật tử, thất bại chính là cột trụ của thành công. Vì vậy khi chúng ta có thể học được từ thất bại, có nghĩa là chúng ta đang trên đường đi đến thành công. Thất bại không chỉ giúp chúng ta thành công, mà còn giúp chúng ta sống tử tế, biết thông cảm, hiểu biết và có nhiều kinh nghiệm hơn.

Fain: Glad—Vui thích—Gladly—Tự nguyện—Sẳn sàng.

Faint: Yếu ớt.

Faint glymse: Hình ảnh thoáng qua.

Fair (a): Công chính—Just.

Fair and impartial: Công bằng và không thiên vị.

Fair sex: Female sex—Woman's world—Nữ giới.

Fair-Wisdom: The Wise One, an epithet of the Buddha—Bậc Thiện Thệ, một danh hiệu của Đức Phật.

Fairness (n): Công đạo—Justice.

Fairyland: Abode of good people after death—Elysium—Cõi Tiên—Bồng Lai—Fairyland is the dwelling area of those who cultivate and attain the path of Taoism. Human beings of this world cannot physically see nor get there. These domains are situated on the seven layers of "Golden Mountains" surrounding the Mount Sumeru or the various islands in the Fragrance Ocean (an ocean surrounding Mount Sumeru)—Bồng lai Tiên đảo, chỗ ở của các bậc tu tiên theo Lão giáo đắc đạo. Người phàm phu thế gian không thể thấy và đến được. Cõi nầy ở nơi bảy lớp núi vàng hay "Thất Kim Sơn" bao bọc ở vòng ngoài núi Tu Di, hoặc là các hải đảo trong biển Hương Thủy quanh núi Tu Di.

Faint glymse: Hình ảnh thoáng qua.

Faith (n): Sraddha (skt)—Saddha (p)—Saddhacarita (p)—Sraddhendriya (skt)—Niềm tin—Tín căn.

A. The meaning of Sraddha—Nghĩa của Sraddha:
- Blind faith: Niềm tin mù quáng.
- Explicit faith—Niềm tin bộc lộ rõ ràng.
- Implicit faith: Niềm tin tàng ẩn.
- Inductive faith: Niềm tin (quy nạp) qua kinh nghiệm.
- Reflective faith: Niềm tin do sự phản tỉnh.

B. The importance of Sraddha—Sự quan trọng của Sraddha: Faith plays an extremely important role in Buddhism. It is one of the Five Roots (Positive Agents) that give rise to other wholesome Dharmas (Faith, Energy, Mindfulness, Concentration, Wisdom)—Niềm tin giữ một vai trò cực kỳ quan trọng trong Phật giáo. Niềm tin chính là một trong năm căn lành đưa đến những thiện nghiệp khác (Tín, Tấn, Niệm, Định, Huệ).

C. The Buddha's teachings on Sraddha in the Kalama Sutra—Những lời Phật dạy về Sraddha trong Kinh Kalama:

1) Do not have Faith (believe) in anything simply because you have heard it: Đừng tin điều gì chỉ vì bạn đã nghe nó.
2) Do not believe in traditions because they have been handed down for many generations: Đừng tin vào các truyền thống chỉ vì chúng đã được truyền lại qua nhiều thế hệ.

3) Do not believe in anything because it is spoken or rumoured by many: Đừng tin điều gì vì nó được nhiều người nói hay đồn đại.
4) Do not believe in anything simply because it is found in religious books: Đừng tin điều gì chỉ vì nó được tìm thấy trong các sách giáo điển.
5) Do not believe in anything only because it is taught by your teachers or elders: Đừng tin điều gì chỉ vì nó được các giáo sư hay các bậc trưởng thượng dạy bảo.
6) But after observation and analysis, when you find that everything agrees with reason and is for the benefit of all beings, then accept it and live accordingly: Nhưng sau khi quan sát và phân tích, khi bạn thấy mọi sự hợp với lẽ phải và có lợi ích cho mọi người, thì hãy chấp nhận nó và sống phù hợp theo đó.

D. There are two forms of faith: Nhị tín—See Two forms of faith.

E. According to the Awakening of Faith, there are four kinds of faith—Theo Đại Thừa Khởi Tín Luận, có bốn loại tín tâm—See Four kinds of faith.

F. According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, he emphasized that to have Faith is to believe in the following six elements—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, trong phần Tín Hạnh Nguyện, thầy đã nhấn mạnh về Tín là tin ở nơi sáu điều—See Six kinds of faith.

G. In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the ten grades of Bodhisattva faith—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về mười tín tâm của Bồ Tát.

** See Four dharmas (II), Four functions of cognition, Seven riches, Seven sacred graces, Ten grades of Bodhisattva's faith, Twenty two roots, and Fifty-two mental states.

Faith of an almsgiver: Almsgiving and faith—Đàn tín.

Faith to believe: Tín lực—The power of faith or the force of belief which precludes all false belief—Sức mạnh của lòng tin có khả năng loại bỏ mọi tà tín—See Five powers.

Faith in bhutatathata: Tín căn Bản—Tin lý Chân Như là thầy của chư Phật—Faith in bhutatathata (chân như) as the teacher of all Buddhas—See Four kinds of faith.

Faith in the Buddha: Tin Phật—See Four kinds of faith.

Faith in causation: Tin Nhân—What is it to have faith in causation? This is to believe that reciting Buddha is the action or cause for gaining rebirth and enlightenment—Sao gọi là tin nhân? Tin nhân tức là tin rằng niệm Phật chính là nhân vãng sanh giải thoát—See Six elements of faith.

Faith-Devotee: Tùy Tín Hành—According to the Sampasadaniya Sutta and Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, this is one of the seven persons worthy of offerings—Theo Kinh Tự Hoan Hỷ và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, đây là một trong bảy loại người đáng kính trọng. **See Seven persons worthy of offerings.

Faith in the Dharma: Tin Pháp—See Four kinds of faith.

Faith Discernment: Phẩm Tín Giải—See Twenty-eight chapters in the Lotus Sutra.

Faith in effect: Tin Quả—What is it to believe in effect? To believe in effect means to believe that in the matter of gaining rebirth and attaining Buddhahood as the end result, or the consequence of reciting Buddha—Sao gọi là tin quả? Tin quả tức là tin rằng sự vãng sanh và thành Phật là kết quả của công hạnh tu niệm Phật—See Six elements of faith.

Faith endurance: Tính nhẫn—See Faith patience.

Faith-filled (a): Đầy niềm tin.

Faith healing: Chữa bệnh do đức tin.

Faith-inspiring (a): Arousing faith in others—Inspiring faith—Filling others with faith—Làm phát khởi niềm tin nơi ai.

Faith and interpretation: Abhimukti (skt)—Believing and understanding—Tín Giải.

1) Faith and interpretation: Tin và hiểu giáo lý nhà Phật—To believe and understand or explain the doctrine.
2) The dull or unintellectual belief: Độn căn thì tin, lợi căn thì hiểu.

3) Faith rids of heresy, interpretation of ignorance: Tín phá tà kiến, giải phá vô minh.

Faith-Interpretation-Performance-Realization: Tín Giải Hành Chứng—Realization of the fruit of Buddha's doctrine—Trước tiên là tin vui theo pháp, hiểu rõ pháp; sau đó y theo pháp mà tu hành, và cuối cùng chứng đắc được quả vị Phật.

Faith in or invocation of a Buddha name (Amitabha): Hoành xuất: Across or short way of the Pure Land sect—Giáo pháp chủ trương dựa vào tha lực—See Two modes of escape from mortality (B).

Faith-Liberated: Tín Giải Thoát—According to the Sampasadaniya Sutta and Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, this is one of the seven persons worthy of offerings—Theo Kinh Tự Hoan Hỷ và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, đây là một torng bảy loại người đáng kính trọng—See Seven persons worthy of offerings.

Faith and morals: Tín Giới.

1) To put faith in the commandments: Đặt niềm tin vào thọ trì giới luật.
2) Faith and morals: Tín và giới.

Faith in others: Tha Tin—What is faith in others? This is to have faith that Sakyamuni Buddha would never speak falsely and Amitabha Buddha did not make empty vows. Therefore, if cultivators practice according to Pureland teachings, then Amitabha Buddha will deliver them to the Ultimate World—Sao gọi là tha tin hay tin ở nơi người? Tin nơi người là tin Đức Phật Thích Ca không bao giờ nói dối, Phật A Di Đà chẳng thệ nguyện suông. Cho nên nếu như y theo pháp môn Tịnh Độ mà hành trì, tất cảm được Đức A Di Đà Thế Tôn tiếp dẫn sanh về Cực Lạc—See Six elements of faith.

Faith-patience: Faith-endurance—Tín Nhẫn.

1) To abide patiently in the faith and repeat the name of Amitabha: Kiên trì an trụ trong niềm tin và niệm hồng danh Phật A Di Đà.
2) To believe in the Truth and attain the patient faith: Tin nơi chân lý và đạt được tín nhẫn.
3) According to the T'ien-T'ai sect, the differentiated teaching means the unperturbed faith of the Bodhisattva that all dharma is unreal: Theo Thiên Thai, Biệt Giáo có nghĩa là niềm tin không bị đảo lộn của Bồ Tát rằng chư pháp là không thật.

** See Six kinds of enduance.

Faith and practice: Believing action—Tín Hành.

1) Believing action: Niềm tin và hành động—Faith and practice.
2) Action resulting from faith (for those of inferior ability)—Practice based on belief, in contrast with action resulting from direct apprehension of the doctrine; the former is found among the inferior ability, the latter among the mentally acute: Tin theo giáo pháp mà thực hành, đối lại với y theo giáo pháp mà thực hành. Tín hành dành cho người độn căn, trong khi pháp hành dành cho kẻ lợi căn.
3) What is it to have faith in practice? To faith faith in practice means to believe in the existence of the Western Pureland and that the forms and characteristics in the Ultimate Bliss World that the Buddha spoke of it in the sutras are all true. It exists just as this Saha World really exists—Tin Sự—Sao gọi là tin sự? Tin sự tức là tin rằng cảnh giới Tây Phương Cực Lạc và tất cả sự tướng ở nơi cõi ấy đều có thật. Cõi nầy có thật như sự có thật của cõi Ta Bà nầy vậy—See Six elements of faith.

Faith Practice and Vow: Tín Hạnh Nguyện—According to the Ninth Patriarch of Pureland Buddhism, the Great Master Ou-I: "If Faith and Vow are solidified, when nearing death, it is possible to gain rebirth by reciting the Buddha's name in ten recitations. In contrast, no matter how much one recites Buddha, if Faith and Vow are weak and deficient, then this will result only in reaping the merits and blessings in the Heavenly or Human realms." However, this teaching only applies to beings with higher faculties. As for us, beings with low faculties, thin blessings and heavy karmas; if we wish to gain rebirth to the Ultimate Bliss World, we must have Faith, Practices and Vow. In other words, we must carry out both parts of Theory and Practice—Theo Liên Tông Cửu Tổ là ngài Ngẩu ích Đại Sư: "Nếu Tín Nguyện bền chắc thì khi lâm chung, chỉ xưng danh hiệu Phật mười niệm cũng được vãng sanh. Còn trái lại, thì dù cho có niệm Phật nhiều đến thế mấy đi nữa

mà Tín Nguyện yếu kém, thì chỉ được kết quả là hưởng phước báu nơi cõi Nhân Thiên mà thôi." Tuy nhiên, đây là nói về các bậc thượng căn, còn chúng ta là những kẻ hạ căn, phước mỏng nghiệp dầy, muốn vãng sanh Cực Lạc thì phải có đủ cả Tín Hạnh Nguyện, nghĩa là đầy đủ hết cả hai phần Lý và Sự.

(A) Faith: Sraddha (skt)—Tín—Faith—Belief—To believe—Faith regarded as the faculty of the mind which sees, appropriates, and trusts the things of religion; it joyfully trusts in the Buddha, in the pure virtue of the Triratna and earthly and transcendental goodness; it is the cause of the pure life, and the solvent of doubt. According to The Pureland Buddhism, faith is believing in the Ultimate Bliss World truly exists just as the Saha World on which we are currently living. Faith means to have faith that Amitabha Buddha is always protecting and will readily rescue and deliver any sentient being who knows to respect and recite sincerely His name—Lòng tin. Có lòng tin sâu sắc đối với thực thể của chư pháp, tịnh đức Tam bảo, và thiện căn của thế gian và xuất thế gian; có khả năng đem lại đời sống thanh tịnh và hóa giải nghi hoặc. Theo Tịnh Độ tông, tín là tin cõi Cực Lạc có thật và hiện hữu cũng như cõi Ta Bà của chúng ta đang ở đây. Tín là tin rằng Đức Phật A Di Đà luôn luôn hộ niệm, sẵn sàng tiếp dẫn bất cứ chúng sanh nào biết quy kính và xưng niệm đến hồng danh của Ngài. **See Six kinds of faith.

(B) Practice: According to the Pureland Buddhism, practice means one must recite the Amitabha Buddha with the utmost sincerely to the point of achieving one-mind or single-minded recitation in order to establish the unimaginable connections and having the Buddha rescue and deliver the cultivator to the Western Pureland after death. According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, with point of view from the Pureland, practice means to take action or make application of the teaching. This means to recite often the virtuous name "Namo Amitabha Buddha" without distraction and without chaos throughout one's life—Hạnh là phần thực hành, hay sự hành trì. Theo Tịnh Độ Tông, hành là thiết thực xưng niệm danh hiệu Phật A Di Đà cho đến nhứt tâm và cảm ứng đạo giao để được Đức Phật A Di Đà tiếp dẫn. Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, theo quan điểm Tịnh Độ, hạnh là sự thực hành, nghĩa là chuyên trì danh hiệu Nam Mô A Di Đà Phật không xen tạp và không tán loạn.

(C) Vow: Nguyện.Thệ nguyện: To vow—Resolve—Vow is something that comes from the heart and soul, a deep rooted promise, swearing to be unrelenting in seeking to attain a goal. This is having a certain mind-set or something one wishes to achieve and never give up until the objective is realized. Thus, there there should be absolutely no reason whatsoever that should cause one to regress or give up that vow or promise. Sincere Buddhists should vow to follow the teachings to sultivate to become Buddhas, then to use the magnificent Dharma of enlightenment of the Buddhas and vow to give them to all sentient beings to abandon their ignorance to cross over to enlightenment, to abandon delusion to follow truths. According to the Pureland Buddhism, Vow is to wish sincerely, praying to find liberation from the sufferings of this saha World, to gain rebirth to the peaceful Ultimate Bliss World. According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, with point of views of the Pureland, vow is with each thought that arises, there is a "love and yearning" to gain rebirth in the Ultimate Bliss World, and with each thought, there is a "wish and prayer" To achieve a place in the nine-levels of Golden Lotus. In these three components of faith, practice, and vow, it is absolutely essential for the Pureland cultivator to have all three; however, vow is the most important—Nguyện là phát khởi từ trong tâm tưởng một lời thề, hay lời hứa kiên cố, vững bền, nhất quyết theo đuổi ý định, mục đích, hoặc công việc tốt lành nào đó cho đến lúc đạt thành, không vì bất cứ lý do gì mà thối chuyển lui sụt. Phật tử chơn thuần

nên nguyện tu y như Phật để được thành Phật, rồi sau đó nguyện đem pháp mầu của chư Phật độ khắp chúng sanh, khiến cho nhất thiết chúng sanh đều bỏ mê về giác, phản vọng quy chơn. Theo Tịnh Độ tông, nguyện tức là khởi tâm tha thiết mong cầu thoát khỏi Ta Bà khổ lụy để được sanh về cõi Cực Lạc yên vui. Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, theo quan điểm Tịnh Độ, nguyện đây tức là mỗi mỗi tâm phát ra đều là "tâm ưa thích" cầu được vãng sanh về Cực Lạc, mỗi mỗi niệm phát ra đều là "niệm mong cầu" được dự vào nơi chín phẩm sen vàng. Trong ba điều tín hạnh nguyện nầy, người tu tịnh nghiệp bắt buộc cần phải có đủ, không được thiếu sót một điều; tuy nhiên, nguyện là điều cần thiết nhất.

Faith pure and purifying like water: Tín Thủy—Lòng tin trong sạch như nước trong.

Faith receive and obey: Tín Thọ Phụng Hành—In faith receive and obey. a sentence usually found at the end of sutras—Tin và thọ trì giáo pháp mà Như Lai đã nói ra. Câu thường được tìm thấy ở cuối những bài kinh (ám chỉ lời hứa tin và phụng hành những lời Phật dạy).

Faith and receiving: Tín Thọ—Receptivity and obedience of faith—To believe and receive the doctrine—In faith receive and obey (usually found at the end of sutras)—Có lòng tin nhận nơi giáo pháp.

Faith-root: Sraddhendriya (skt)—Tín căn.

1) One of the five roots or organs producing a sound moral life—Một trong năm căn dẫn tới một cuộc sống đạo hạnh tốt đẹp—See Five organs of the senses.
2) Belief—Tin tưởng hay cội rễ tin tưởng—The stage of belief or faith-root—See Ten grounds (III).

Faith in the Sangha: Tin Tăng—See Four kinds of faith.

Faith of service: Niềm tin của hạnh phục vụ tha nhân.

Faith in the teaching of others: Tùy Tín Hành—The religious life which is evolved from faith in the teaching of others. It is that of the unintellectual type, in contrast with those whose intelligence is sharp, their religious life is evolved from practice on the teaching of others—Những người độn căn tu hành bằng cách tin vào giáo lý, đối lại với những người lợi căn tu hành bằng cách thực tập giáo lý.

Faith in theory: Tin Lý—What is it to have faith in theory? This is to believe that "all theories are within the mind;" thus, the mind encompasses all the infinite Buddha Lands in the ten directions—Sao gọi là tin lý? Tin lý tứ là tin điều "Lý tín duy tâm," nghĩa là một chơn tâm của mình bao trùm hết cả mười phương quốc độ của chư Phật—See Six elements of faith.

Faith Tolerance: Tín nhẫn—See Five kinds of paramita tolerance.

Faith and vow: Tín nguyện.

Faith and wisdom: Tín Huệ—Tín căn và tuệ căn (tín căn để phá bỏ tà kiến và tuệ căn để phá bỏ vô minh).

Faithful:

1) (a): Đầy tin tưởng—Trung thành—Trung tín—Thuộc về niềm tin—Thật tâm.
2) (n): Tín hữu (tôn giáo).

Faithful to one's husband or wife: Trung thành với chồng hay với vợ—A wife should always be faithful to her husband. This is one of the five ways for a wife to show compassion and respect to her husband which the Buddha laid down in the Sigalovada Sutta—Đây là một trong năm phép cung kính yêu thương của người vợ đối với chồng mà Đức Phật đã ban hành trong Kinh Thi Ca La Việt—See Five ways for a wife to show respect to her husband and Five ways for a husband to show respect to his wife.

Faithfulness (n): Sự trung thực—Sự thật tâm—Đức tin vững vàng—See Seven Treasures of Enlightened Beings.

Faithless (a): Bất nghĩa—Ungrateful.

Fa-Lang: Pháp Lãng (507-581)—An important representative of the San-Lun school of Chinese Buddhism. In 528 he entered the Buddhist order and devoted himself to the practice of Dhyana and the study of the Vinaya-pitaka texts. Later he spent all time to develop and write the San-Lun. In 558, he went to Nanking (capital of China at that time), where he gathered thousands of students around him, thus bringing the San-Lun

school great popularity. After he passed away, Chi-Tsang, one of his disciples, carried on the tradition—Sư Pháp Lãng là một đại diện quan trọng của phái Tam Luận thuộc Phật giáo Trung Quốc. Ông gia nhập giáo đoàn năm 528. Trước tiên ông tu tập thiền định và nghiên cứu Luật Tạng. Sau đó ông sang qua nghiên cứu tu tập về những trước tác của phái Tam Luận. Năm 558, ông đến Nam Kinh (kinh đô Trung Quốc thời bấy giờ), nơi có hàng ngàn Tăng chúng tu tập quanh ông. Ông đã góp phần to lớn trong việc truyền bá Tam Luận. Một đệ tử của ông là Cát Tạng đã tiếp tục truyền thống Tam Luận sau khi ông thị tịch.

Fall: Sa vào—Ngã—Sa ngã.

Fall asleep to obscure the mind: Middha (skt)—Thụy miên hay buồn ngũ làm mờ mịt tâm trí—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Fall down: To sink, to let fall, to destroy, to ruin—Đọa.

Fall down in a faint: Hôn Mê—To faint—To lose consciousness.

Fall into decay: To sink—Đọa lạc.

Fall into deep thought: Mặc tưởng.

Fallacious: vitatha (p & skt)—Giả—Không thật—See Fallacy.

Fallacious counter-proposition: Tự Năng Phá—A fallacious counter-proposition; containing one of the thirty-three fallacies connected with the thesis (pratijna—tông), reason (hetu—nhân), or example (udaharana—dụ)—Pháp của Nhân Minh muốn bác bỏ lập nghĩa của người khác mà lập ra lượng của tông chi; lượng đó nếu phạm vào một trong ba mươi ba lỗi liên hệ đến tông, nhân, dụ, thì gọi là "Tự Năng Phá".

Fallacious postulates: Prajnapti (skt)—Three unrealities or three phenomenals (Three fallacious postulates). In Buddhism, especially in the Satyasiddhi-sastra and the Maha-Prajna Sutra, everything is merely phenomenal, and consists of derived elements; nothing therefore has real existence, but all is empty and unreal—Ba cái không thật. Trong Phật giáo, đặc biệt là trong Thành Thực Luận và Kinh Bát Nhã, mọi vật chỉ là hiện tượng, gồm những yếu tố cấu thành; không có cái gì có thực hữu, chỉ là hư không và không thật—See Three fallacious postulates.

Fallacious proposition: Tự Lập Tông—A fallacious proposition; containing any one of the nine fallacies connected with the thesis, or pratijna, of the syllogism—Tông chi trong ba chi của nhân minh, có chín lỗi. Tông chi nào phạm phải một trong chín lỗi trên thì gọi là "Tự Lập Tông".

Fallacy (n): Mrsavaca (skt)—Sophism—Ngụy biện—Giả.

(I) The meanings of "Fallacy"—Nghĩa của Giả:

1) Unreal: No reality—False—Fallacious—Futile—Untrue—Vain—Không thật.

2) In Buddhism nothing is real and permanent, the five aggregates make up beings, pillars and rafters make a house, etc. All is temporal and merely phenomenal, fallacious, and unreal: Theo Phật giáo, giả có nghĩa là chư pháp vô thường và không có thực thể, duyên hợp hay mượn các pháp khác mà có, như mượn uẩn mà có chúng sanh, mượn cột kèo mà có nhà cửa. Tất cả chỉ là hiện tượng giả tạm và không thật.

(II) Categories of "Fallacy"—Phân loại "giả":

1) Two fallacious postulates: Nhị Giả—See Two hypotheses.

2) Three fallacious postulates: Tam Giả—See Three fallacious postulates.

Fall down: To sink—Đọa lạc.

Fall into the hell: Sa vào địa ngục.

Fall ill: Bịnh.

Fall into decay: Đọa lạc.

Fall into the evil paths: Rơi (sa đọa) vào ác đạo.

Fall (v) **out**: Rụng.

Fallacious counter-proposition: Tự Năng Phá—Containing one of the thirty-three fallacies connected with the thesis (pratijna—tông), reason (hetu—nhân), or example (udaharana—dụ)—Pháp của Nhân Minh muốn bác bỏ lập nghĩa của người khác mà lập ra lượng của tông chi; lượng đó nếu phạm vào một trong ba mươi ba lỗi liên hệ đến tông, nhân, dụ, thì gọi là "Tự Năng Phá".

Fallen (a): Sa đọa—Sa ngã.

Fallen angels: Fallen devas—Những bậc trời sa đọa.

Fallen nature: Bản tính sa đọa.

Fallen state: Tình trạng sa đọa.

Fallibility (n): Sự có thể sai lầm.

Fallible (a): Có thể sai lầm.

Falling in an evil state, a bad fate, in suffering and hell: Rơi vào ác đạo—Người ác giới, khi thân hoại mạng chung sẽ sanh vào khổ giới, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Đây là một trong năm điều nguy hiểm cho người ác phá giới—After death, at the breaking up of the body, he falls in an evil state, a bad fate, in suffering and hell. This is one of the five dangers to the immoral through lapsing from morality (bad morality or failure in morality)—See Five dangers to the immoral through lapsing from morality.

Falling from high places: Những kẻ té từ trên cao mà vong mạng—Those who lose their lives falling from high places. This is one of the ten types of people who cannot recite the Buddha's name at near-death time—Đây là một trong mười loại người không thể niệm Phật được lúc lâm chung—See Ten types of people who cannot recite the Buddha's name at near-death time.

Falling off a mountain or a cliff: Bị rơi từ núi cao xuống vực thẳm—See Nine major forms of untimely death.

Falling-Tears Honourable One: Lệ Trụy Tôn Giả—Tôn giả hay rơi lệ (sau khi Đức Phật diệt độ có vị tôn giả có lòng đại bi, thường thương xót chúng sanh lăn trôi chịu khổ trong ba đường nên hay khóc lóc)—Saint, sage, or arhat.

False (a): Mithya (skt)—Erroneous—Untrue—Vọng (sai lầm).

1) Illusive: Illusory—Ảo.
2) Ngụy: See Eight minds and Eight ways of developing the Bodhi Mind.
3) Vọng: Vitatho (p)—Unreal.

False appearance: False form—Ngụy hình.

False belief: Tà tín.

False boasting: Nói lời khoe khoang lố bịch—See Five kinds of false speech.

False concept of human beings: Chúng Sanh Kiến—Thân Kiến—The concept that all beings have reality and the five skandhas as not the constituents of the livings. False view that every man has a permanent lord within. Wrong view on the existence of a permanent ego. The erroneous doctrine that the ego or self composed of the temporary five skandhas, is a reality and permanent—Vọng kiến cố chấp thực hữu của chúng sanh, hay khái niệm cho rằng chúng sanh có thật hữu, chứ không phải do ngũ uẩn tạo thành. Tà kiến cho rằng thân tứ đại do ngũ uẩn hợp thành mà cho là thực, là thường trụ cố định.

False doctrine: Adharma (skt)—Heterodoxy or false methods—Phi pháp (tà thuyết).

False ego: Popular ego—Tục Ngã—The popular idea of the ego or soul (false ego—giả ngã), composed of the five skandhas (this is to be distinguished from the true ego)—Giả ngã (đối lại với chân ngã hay thực ngã) bao gồm ngũ uẩn.

False emptiness: Ngoan Không—Improper and crooked understanding of emptiness which "Mad Zen" practitioners always attach to—Cái "Không" sai lầm mà những kẻ cuồng thiền thường hay chấp vào. **See Eight aspects of Buddha's life.

False existence: Parikalpita-laksana (skt)—Character of Sole Imagination—Vọng Hữu Tánh (Biến Kế Sở Chấp Tánh)—See Parikalpita-laksana, and Three kinds of existence.

False-hearted: Bội ân—Ungrateful.

Falsehood: Vitathabhavo (p)—Vitathata (skt)—Không thật—Untruth—Hư Vọng—Hư vọng hay sự hư ngụy.

1) Non-existence (Abhuta): Vitatha (skt)—Unreal and false—Baseless—Những cái không thực giả dối, trái với chân lý.
2) In the Lankavatara Sutra, the Buddha reminded Mahamati: "Oh Mahamati, by being false it is meant not to discriminate things as they are in themselves.": Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nhắc nhở Mahamati: "Này Mahamati, không phân biệt các sự vật đúng như các sự vật trong chính chúng nghĩa là hư vọng."

False mind: Ngụy tâm—Vọng tâm—Dellusive mind—Deluded mind—See Eight minds.

False or misleading thoughts: Vitathavitakka (p)—Transient thoughts—Vọng Niệm—False or misleading thoughts—Transient thoughts—If we are able to disregard when false thoughts arise, they will naturally vanish—Khi vọng tưởng khởi mà chúng ta bất chấp được thì tự nhiên chúng sẽ biến mất.

False name: Vitatha-naman (skt)—Giả danh.

False notions: Những ý niệm hư giả.

False notions of anything being a thing in itself: See False notions of things.

False notions of things: Pháp Ngã—The false views of anything being a thing in itself, individual or independent, and not merely composed of elements to be disintegrated—Pháp chấp hay khái niệm giả tạo cho rằng vạn hữu có tự tánh (các pháp sắc tâm thực có thể tính), cá nhân hay độc lập, chứ không phải được thành lập bởi nhiều yếu tố khác biệt nhau.

False refuge: Quy-Y sai lạc—According to Buddhism, false refuge means not to take refuge in the Buddha, the Dharma, and the Sangha. From the beginningless time, we had taken refuge in momentary and transitory pleasures with the hope to find some satisfaction in these pleasures. We consider them as a way out of our depression and boredom, only end up with other sufferings and afflictions. When the Buddha talked about "taking refuge", he wanted to advise us to break out of such desperate search for satisfaction. Taking true refuge involves a changing of our attitude; it comes from seeing the ultimate worthlessness of the transitory phenomena we are ordinarily attached to. When we see clearly the unsatisfactory nature of the things we have been chasing after, we should determine to take refuge in the Triple Gem—Theo Phật giáo, quy-y sai lạc là không quy-y vào Phật, Pháp, Tăng. Thuật ngữ Phật giáo dùng tiếng "Quy-Y" để công bố niềm tin của mình nơi Phật, Pháp và Tăng. Từ vô thỉ, chúng ta đã quy-y sai lạc với những lạc thú tạm bợ nhất thời với hy vọng tìm thỏa mãn trong những lạc thú này. Ta xem những thứ ấy như một lối thoát ra khỏi những chán chường buồn bã của mình, nên chạy theo chúng để rồi kết quả cuối cùng cũng vẫn là khổ đau phiền não. Khi Đức Phật nói đến quy-y, Ngài khuyên dạy chúng ta nên đoạn tuyệt với cái lối đi tìm thỏa mãn một cách vô vọng như vậy. Quy-Y chân thật là một sự thay đổi thái độ, do thấy những chuyện phù phiếm mà ta thường bám víu, rốt rồi chẳng có ích lợi gì. Một khi chúng ta thấy rõ được bản chất bất toại của sự vật mà chúng ta hằng theo đuổi, chúng ta nên quyết tâm về nương nơi Tam Bảo—See Take refuge in Triratna.

False speaking: Uttaramanusyadharma-pralapa (skt)—Vọng—Vọng ngữ hay nói dối, một trong bốn trọng tội trong Phật giáo—False speaking or falsity, one of the four grave prohibitions or sins in Buddhism—See Lying and Slandering.

False speech: Lying speech—Nói lời dối trá—Vọng ngữ.

(A) False speaking or falsity—Nói lời vọng ngữ:

1) False (nonsense or transgression) speaking: lying (either slander, false boasting, or deception)—Lời nói giả dối để phỉ báng, khoe khoang hay lừa dối người khác.
2) According to the Dharmapada Sutra, verse 306, the Buddha taught: "The speaker of untruth goes down; also he who denies what he has done, both sinned against truth. After death they go together to hells.": Theo Kinh Pháp Cú, câu 306, Đức Phật dạy "Thường nói lời vọng ngữ thì sa đọa; có làm mà nói không, người tạo hai nghiệp ấy, chết cũng đọa địa ngục

(B) There are five kinds of false speech: Ngũ Sự Vọng Ngữ—Có năm điều vọng ngữ—See Five kinds of false speech.

False speech is to be abandoned: Nói láo cần phải từ bỏ—See Eight things that lead to the cutting off of affairs.

False sutras: Forged sutras—Ngụy kinh.

False tenets: Vọng chấp—Holding on to false views—Quan niệm chấp trước hay cố giữ lấy không lìa bỏ hư vọng.

False thinking: Vọng tưởng—Erroneous thinking—Deluded thought—False notions—False ideas—The mental process of living beings based on greed, hatred and stupidity—There are five kinds of false thinking—See Five kinds of false thinking.

False thoughts: Vọng tưởng.

False views: Drishti (skt)—Tà kiến—Heretical views—Heterodox views—Improper views—Not recognizing the doctrine of normal karma—Wrong views, one of the three subversions or subverters.

(I) The meaning of "False views"—Nghĩa của "Tà kiến": Perverted (wrong) views or opinions, not consistent with the dharma, one

of the five heterodox opinions and ten evils. There were at least sixty-two heretical views (views of the externalist or non-Buddhist views) in the Buddha's time—Đảo kiến hay kiến điên đảo hay tà kiến, một trong ba loại điên đảo. Theo đạo Phật, tà kiến là không thừa nhận nhân quả, không theo Phật pháp, một trong ngũ kiến và thập ác. Trong thời Đức Phật còn tại thế, có ít nhất là 62 tà kiến ngoại đạo.

(II) Wrong views according to the point of views of Mahayana Buddhism: Tà kiến theo quan điểm Phật Giáo Đại Thừa—According to Mahayana, there are at least two kinds of wrong views—Theo Phật Giáo Đại Thừa, có ít nhất hai loại tà kiến:

1) Annihilation-View: Đoạn kiến.
2) Eternity-View: Thường kiến.

(III) Wrong views according to Hinayana Buddhism—Tà Kiến theo quan điểm Phật Giáo Nguyên Thủy:

(A) According to Theravada Buddhism in Abhidharma, wrong views are the following three wrong views which mentioned in the Sutra Pitaka—Theo Phật Giáo nguyên Thủy được ghi lại trong A Tỳ Đạt Ma Luận, tà kiến là ba quan kiến sai lầm sau đây được ghi lại trong Kinh Tạng:

1) Ahetuka-ditthi (p): The acausality view, which states that there is no cause or condition for the defilement and purification of beings, that beings are defiled and purified by chance, or necessity—Tin rằng mọi sự vật từ nhiễm đến tịnh đều phát sanh không có nguyên nhân, nhiễm tịnh chỉ là tình cờ mà thôi.
2) Akiriya-ditthi (p): The inefficacy of action view, which claims that deeds have no efficacy in producing results and thus invalidates moral distinctions—Tin rằng hành động dầu tốt hay xấu đều không tạo quả, do đó chối bỏ luân lý đạo đức.
3) Natthika-ditthi (p): Đoạn kiến—Tin rằng không có kiếp sống nào sau kiếp nầy, do đó chối bỏ mọi ý nghĩa đạo lý của nghiệp—Nihilism, which denies the survival of the personality in any form after death, thus negating the moral significance of deed.

(B) Also according to the Hinayana Buddhism, there are another ten kinds of wrong views—Cũng theo Phật Giáo Nguyên Thủy, có mười loại tà kiến khác:

1) There is no such virtue and generosity. This means that there is no good effect in giving alms: Tin rằng không có cái gì gọi là "cúng dường," nghĩa là cúng dường cho chư Tăng Ni không đem lại lợi ích gì.
2) There is no such virtue as liberal alms-giving: Tin rằng không có cái gọi là công đức khi cúng dường, nghĩa là cúng dường cho chư Tăng Ni không đem lại công đức gì cả.
3) There is no such virtue as offering gifts to guests. This means there is no effetc in such charitable actions: Tin rằng không có gì gọi là "dâng tặng," hay dâng tặng vật dụng đến chư Tăng Ni không đem lại lợi ích gì.
4) There is neither fruit, nor result of good or evil deeds: Tin rằng không có nhân quả, nghĩa là hành động thiện ác đều không gây hậu quả nào.
5) There is no such belief as "this world.": Tin rằng không có gì gọi là "thế gian nầy."
6) There is no such belief as "a world beyond," i.e. those born here do not accept a past existence, and those living here do not accept future life: Tin rằng không có gì gọi là "thế giới tới," nghĩa là người sanh ở đây không chấp nhận có tiền kiếp và kiếp vị lai.
7) There is no "mother.": Tin rằng không có "mẹ"
8) There is no father, i.e. there is no effect in anything done to them: Tin rằng không có "cha," nghĩa là đối xử với cha mẹ thế nào cũng không có hậu quả.
9) There are no beings that died and are reborn: Tin rằng không có chúng sanh chết và tái sanh.
10) There are no righteous and well-disciplined recluses and brahmins who, having realized by their own super-intellect this world and the world beyond, make known the same (Buddhas and Arahants): Tin rằng không có những bậc tu sĩ xa lánh chốn phồn hoa đô hội để tìm nơi vắng vẻ tham thiền nhập định, cũng như những bậc thiện tri thức, đức độ cao

thượng, đạo hạnh trang nghiêm đã chứng đạt đạo quả (chư Phật và A La Hán).

(IV) Categories of "False views"—Phân loại "Tà kiến":

1) There are two false views: Nhị Chủng Tà Kiến—Có hai loại tà kiến—See Two false views.
2) Kiến đảo—See Three subversions.
3) Five types of false views: Ngũ Tà Kiến—See Five types of false views.
4) Wrong views or illusory or misleading views: Kiến Điên Đảo—To see things upside down—See Seven upside-down views (II).

(V) Two things that are necessary to complete the evil of wrong views—Hai điều kiện cần thiết để thành lập nghiệp tà kiến:

1) Perverted manner in which the object is viewed: Tánh cách sai lầm trong lối nhìn sự vật.
2) The understanding of it according to that misconception: Cố chấp theo quan niệm sai lầm ấy.

(VI) The inevitable consequences of false views—Những hậu quả không thể tránh được của nghiệp tà kiến:

1) Base desire: Những ham muốn thấp hèn.
2) Lack of wisdom: Kém trí tuệ.
3) Dull wit: Thiếu thông minh.
4) Chronic diseases: Bệnh hoạn kinh niên.
5) Blameworthy ideas: Tư tưởng xấu xa đáng chê trách.

(VII) According to the Simile of the Snake in the Middle length Discourses of the Buddha, the Buddha taught about someone who has the wrong views as follows: "This is self, this is the world; after death I shall be permanent, everlasting, eternal, not subject to change; I shall endure as long as eternity.": Theo Kinh Ví Dụ Con Rắn trong Kinh Trung Bộ, Đức Phật dạy về người có tà kiến như sau: "Đây là thế giới, đây là tự ngã, sau khi chết, tôi sẽ thường còn, thường hằng, thường trú, không biến chuyển. Tôi sẽ trú như thế này cho đến mãi mãi."

(VIII) Having no wrong views: Không tà kiến—According to the Simile of the Snake in the Middle Length Discourses of the Buddha, the Buddha taught about someone who does not have wrong views as follows: "Here Bhikkhus! Someone who hears the Tathagata or a disciple of the Tathagata teaching the Dharma for the elimination of all standpoints, decisions, obsessions, adherences, and underlying tendencies, for the stilling of all formations, for the relinquishing of all attachments, for the destruction of craving, for dispassion, for cessation, for Nirvana. He thinks that he will be annihilated, he will be perished; he will have no more sorrow, grieve, and lament; he does not weep beating his breast and become distraught."—Theo Kinh Ví Dụ Con Rắn trong Trung Bộ Kinh, Đức Phật đã dạy: "Người nào nghe Như Lai hay đệ tử Như Lai thuyết pháp để bạt trừ tất cả kiến xứ, cố chấp, thiên chấp, thiên kiến, tùy miên, sự tịnh chỉ mọi hành động, sự từ bỏ mọi sanh y, sự diệt trừ khát ái để đưa đến ly tham, đoạn diệt, Niết Bàn. Vĩ ấy nghĩ rằng chắc chắn ta sẽ bị đoạn diệt, chắc chắn ta sẽ bị hoại diệt, chắc chắn ta sẽ không tồn tại. Vị ấy không sầu muộn, không than vãn, không khóc lóc; vị ấy không đấm ngực, không đi đến bất tỉnh."

(IX) The Buddha's teachings on "Wrong views" in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về "Tà Kiến" trong Kinh Pháp Cú:

1) Those who embrace the wrong views, are ashamed of what is not shameful, and are not ashamed of what is shameful, will not be able to avoid the hell (Dharmapada 316): Không đáng hổ lại hổ, việc đáng hổ lại không, cứ ôm tà kiến ấy, địa ngục khó lánh xa.
2) Those who fear when they should not fear, and don't fear in the fearsome, embrace these false views, will not be able to avoid the hell (Dharmapada 317): Không đáng sợ lại sợ, việc đáng sợ lại không, cứ ôm tà kiến ấy, địa ngục khó lánh xa.
3) Those who perceive faults in the faultless, and see no wrong in what is wrong; such men, embracing false doctrines, will not be able to avoid the hell (Dharmapada 318): Không lỗi tưởng là lỗi, có lỗi lại tưởng không, cứ ôm tà kiến ấy, địa ngục khó lánh xa.

False views based on individual karma: Vọng kiến biệt nghiệp—See False view based on

living beings' individual karma, and Two kinds of upside-down discriminating false views.

False view based on living beings' individual karma: Vọng Kiến Biệt Nghiệp—In the Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about two kinds of upside-down discriminating false views. The first one is False view based on living beings' individual karma and the other one is false view based on living beings' collective karma. What is meant by false views based on individual karma? Ananda! It is like a man in the world who has red cataracts on his eyes so that at night he alone sees around the lamp a circular reflection composed of layers of five colors. What do you think? Is the circle of light that appears around the lamp at night the lamp's color, or is it the seeing's colors? Ananda! If it is the lamp's colors, why is it that someone without the disease does not see the same thing, and only the one who is diseased sees the circular reflection? If it is the seeing's colors, then the seeing has already become colored; what, then, is the circular reflection the diseased man sees to be called? Moreover, Ananda, if the circular reflection is in itself a thing apart from the lamp, then it would be seen around the folding screen, the curtain, the table, and the mats. If it has nothing to do with the seeing, it should not be seen by the eyes. Why is it that the man with cataracts sees the circular reflections with his eyes? Therefore, you should know that: "In fact the colors come from the lamp, and the diseased seeing bring about the reflection. Both the circular reflection and the faulty seeing are the result of the cataract. But that which sees the diseased film is not sick. Thus you should not say that it is the lamp or the seeing or that it is neither the lamp nor the seeing. It is like a second moon often seen when one presses on one's eye while looking up into the sky. It is neither substantial nor a reflection because it is an illusory vision caused by the pressure exerted on one's eye. Hence, a wise person should not say that the second moon is a form or not a form. Nor is it correct to say that the illusory second moon is apart from the seeing or not apart from the seeing. It is the same with the illusion created by the diseased eyes. You cannot say it is from the lamp or from the seeing: even less can it be said not to be from the lamp or the seeing"—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Nhì, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về hai loại vọng kiến như sau: "Ông A Nan! Tất cả chúng sanh bị trôi lăn trong vòng luân hồi sanh tử ở thế gian, là do bởi hai thứ vọng kiến. Hai thứ nhìn sai lầm đó làm cho chúng sanh thấy có cảnh giới, và bị lôi cuốn trong vòng nghiệp. Hai thứ vọng kiến đó là vọng kiến biệt nghiệp của chúng sanh và vọng kiến đồng phận của chúng sanh." Vọng Kiến Biệt Nghiệp là gì? Ông A Nan! Như người bị đau mắt, ban đêm nhìn vào ngọn đèn, thấy có năm màu sắc tròn chung quanh ngọn lửa sáng. Ông nghĩ thế nào? Cái ảnh tròn năm màu sắc đó là màu sắc của đèn hay màu sắc của cái thấy? Ông A Nan! Nếu là màu sắc của đèn, sao chỉ một mình người đau mắt thấy. Nếu là màu sắc của tính thấy, thì tính thấy đã thành màu sắc, còn cái thấy của người mắt đau gọi là gì? Lại nữa, ông A Nan, nếu cái ảnh tròn kia, rời đèn mà riêng có, thì khi nhìn bình phong, trướng, ghế, bàn, cũng phải có ảnh tròn hiện ra chứ. Nếu rời tính thấy mà riêng có, thì mắt có thể không thấy. Nay mắt thấy thì biết không rời được. Vậy nên biết rằng: "Màu sắc thật ở nơi đèn. Cái thấy bệnh nhìn lầm ra ảnh năm sắc. Cái ảnh và cái thấy đều là bệnh. Nhưng cái thấy biết là bệnh đó, không phải là bệnh. Đừng nên nói là đèn, là thấy, và chẳng phải đèn, chẳng phải thấy. Ví dụ mặt trăng thứ hai, vì dụi mắt mà thấy, vậy không phải là mặt trăng, hay là bóng của trăng. Cái ảnh năm sắc cũng vậy, vì mắt bệnh mà thành, không nên nói là tại đèn hay tại thấy."—See Two kinds of upside-down discriminating false views.

False View of the collecting share: Vọng Kiến Đồng Phận—In the Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about two kinds of upside-down discriminating false views. The first one is False view based on living beings' individual karma and the other one is false view based on living beings' collective karma. What is meant by the false view of the collective share? Ananda! In Jambudvipa, besides the waters of the great seas, there is level land that forms some three thousand continents. East and West, throughout the entire expanse of the great continent. There are twenty-three hundred large countries. In other, small or perhaps one or two, or perhaps thirty, forty, or fifty.

Ananda! Suppose that among them there is one small continent where there are only two countries. The people of just one of the countries together experience evil conditions. On that small continent, all the people of that country see all kinds of inauspicious things: perhaps they see two suns, perhaps they see two moons with circles, or a dark haze, or girdle-ornaments around them; or comets, shooting stars, 'ears' on the sun or moon, eainbows, secondary rainbows, and various other evil signs. Only the people in that country see them. The living beings in the other country from the first do not see or hear anything unusual. Ananda! In the case of the living being's false view of individual karma by which he sees the appearance of a circular reflection around the lamp, the appearance seems to be a state, but in the end, what is seen comes into being because of the cataracts on the eyes. The cataracts are the results of the weariness of the seeing rather than the products of form. However, the essence of seeing which perceives the cataracts is free from all diseases and defects. Ananda! I will now go back and forth comparing these two matters for you, to make both of them clear: "For example, you now use your eyes to look at the mountains, the rivers, the countries, and all the living beings: and they are all brought about by the disease of your seeing contracted since time without beginning. Seeing and the conditions of seeing seem to manifest what is before you. Originally my enlightenment is bright. The seeing and conditions arise from the cataracts. Realize that the seeing arise from the cataracts: the enlightened condition of the basically enlightened bright mind has no cataracts. That which is aware of the faulty awareness is not diseased. It is the true perception of seeing. How can you continue to speak of feeling, hearing, knowing, and seeing? Therefore, you now see me and yourself and the world and all the ten kinds of living beings because of a disease in the seeing. What is aware of the disease is not diseased. The true essential seeing by nature has no disease. Therefore, it is not called seeing. Ananda! Let us compare the false views of those living beings' collective share with the false views of the indicidual karma of one person. The individual man with the diseased eyes is the same as the people of that country. He sees circular reflections erroneously brought about by a disease of the seeing. The beings with a collective share see inauspicious things. In the midst of their karma of identical views arise pestilence and evils. Both are produced from a beginningless falsity in the seeing. It is the same in the three thousand continents of Jambudvipa, throughout the four great seas and in the Saha World and throughout the ten directions. All countries that have outflows and all living beings are the enlightened bright wonderful mind without outflows. Because of the false, diseased conditions that are seen, heard, felt, and known, they mix and unite in false birth, mix and unite in false death. If you cane leave far behind all conditions which mix and unite and those which do not mix and unite, then you can also extinguish and cast out the causes of birth and death, and obtain perfect Bodhi, the nature which is neither produced nor extinguished. It is the pure clear basic mind, the everlasting fundamental enlightenment."—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Nhì, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về hai loại vọng kiến như sau: "Ông A Nan! Tất cả chúng sanh bị trôi lăn trong vòng luân hồi sanh tử ở thế gian, là do bởi hai thứ vọng kiến. Hai thứ nhìn sai lầm đó làm cho chúng sanh thấy có cảnh giới, và bị lôi cuốn trong vòng nghiệp. Hai thứ vọng kiến đó là vọng kiến biệt nghiệp của chúng sanh và vọng kiến đồng phận của chúng sanh." Ông A Nan! Trong cõi Diêm Phù Đề, trừ phần nước nơi các biển lớn, phần đất bằng ở giữa có đến ba ngàn châu. Châu lớn chính giữa bao trùm cả Đông Tây. Có độ hai ngàn ba trăm nước lớn. Các châu nhỏ ở giữa biển, hoặc vài trăm nước, hoặc một, hoặc hai nước, cho đến ba mươi, bốn mươi năm mươi nước. Ông A Nan! Trong đám đó có một châu nhỏ, chỉ có hai nước. Người trong một nước cùng cảm với ác duyên, chúng sanh trong nước ấy thấy những cảnh giới không lành, hoặc thấy hai mặt trời, hoặc thấy hai mặt trăng. Họ lại thấy những ác tướng như: các quầng chung quanh mặt trời, mặt trăng; nguyệt thực, nhật thực, những vết đen trên mặt trời, mặt trăng, sao chổi, sao phướn, sao băng, nhiều sao băng thành chùm, các thứ mống, vân vân. Chỉ nước ấy thấy. Còn chúng sanh ở nước bên kia không hề thấy hay

nghe những thứ trên. Ông A Nan! Nay tôi vì ông lấy hai thứ vọng kiến trên giải thích cho rõ: "Như người đau mắt thấy cái ảnh tròn năm sắc ở đèn sáng. Đó là do lỗi bệnh mắt, chứ không phải do lỗi ở tính thấy, cũng không phải sắc đèn tạo ra. Lấy đó mà so sánh, nay ông và chúng sanh thấy núi sông, cảnh vật, đều là từ vô thủy, cái thấy bệnh thấy như thế. Cái vọng kiến và cảnh vật đều là hư vọng, tùy duyên hiện tiền. Còn cái giác minh biết vọng cảnh, vọng kiến là bệnh, thì không phải bệnh hay mê lầm, mà lúc nào cũng sáng suốt. Chân kiến thấy rõ vọng kiến là bệnh, thì nó không bị bệnh, mà vẫn sáng suốt. Vậy câu lúc trước ông bảo 'kiến văn giác tri,' chỉ là vọng kiến mà thôi. Vậy nay ông thấy tôi, ông và chúng sanh đều là cái thấy bệnh. Còn cái 'kiến chân tinh tính' không phải bệnh nên không gọi là thấy. Ông A Nan! Có thể lấy cái vọng kiến đồng phận của chúng sanh đã nói trên, so sánh với cái vọng kiến biệt nghiệp của một người. Cái ảnh tròn của một người thấy do đau mắt, và những cảnh lạ do chúng sanh một nước thấy, đều là cái hư vọng kiến sinh ra từ vô thủy. Khắp cả mười phương thế giới chúng sanh đều thuộc phạm vi vọng. Các duyên hòa hợp sinh ra, các duyên hòa hợp mất. Nếu đứng về cảnh giới Phật, đều thấy đó là hư vọng. Nếu có thể xa lìa các 'hòa hợp duyên' và 'không hòa hợp duyên,' thì đã diệt trừ các nhân sinh tử, chứng được chân lý, tức cảnh giới Phật."—See Two kinds of upside-down discriminating false views.

False view that every man has a permanent lord within: Ngã Kiến—Thân Kiến—False view that every man has a permanent lord within—Wrong view on the existence of a permanent ego—The erroneous doctrine that the ego or self composed of the temporary five skandhas, is a reality and permanent—Tà kiến cho rằng thân tứ đại do ngũ uẩn hợp thành mà cho là thực, là thường trụ cố định.

False view that all things are real: Pháp Hữu—The false view of Hinayana that things, or elements of which they are made, are real—Tà kiến Tiểu Thừa cho rằng vạn hữu, hay những yếu tố tạo thành vạn hữu là có thật.

False view that anything exists with an independent nature: Pháp Ngã Kiến—Tà kiến pháp chấp cho rằng sự vật hiện hữu với một bản chất độc lập.

False way of developing the Bodhi Mind: Ngụy phát Bồ Đề Tâm—One of the eight ways of developing the Bodhi Mind. The false way of developing the Bodhi Mind is one of the four improper ways of cultivation for Buddhists. Not repenting or renouncing our transgressions, appearing pure on the outside while remaining filthy on the inside, formerly full of vigor but now lazy and lax, having good intentions intermingled with the desire for fame and profit, practicing good deeds tainted by defilements. Such development of the Bodhi Mind is called "false." This is the way the majority of cultivators develop the mind in the Dharma Ending Age—Một trong tám cách phát tâm Bồ Đề. Ngụy đạo phát tâm Bồ Đề là một trong bốn lối phát tâm sai trái trong tu hành của người Phật tử. Có tội lỗi không sám hối chừa cải, ngoài dường trong sạch, trong thật nhớp nhơ, trước tinh tấn sau lười biếng. Dù có tâm tốt nhưng còn xen lẫn lợi danh, có pháp lành song bị tội lỗi làm ô nhiễm. Phát tâm mà còn những điều nầy, gọi là NGỤY. Đây là lối phát tâm của hầu hết người tu hành trong thời mạt pháp nầy—See Eight ways of developing the Bodhi Mind.

False witness: Chứng cớ giả tạo.

False words: Expletive—False talk—Hư ngôn (vọng ngôn hay vọng thuyết).

Falsely accuse: Vu cáo.

1) A Bhiksu or a Bhiksuni who, out of anger or jealousy, falsely accuses another Bhiksu or Bhiksuni of a Degradation Offence, with the intention of destroying that Bhiksu's or Bhiksuni's reputation, commits a Sangha Restoration Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào vu cáo một vị khác phạm giới Rơi Rụng, vì giận hờn hay ganh ghét, với chủ ý làm bại hoại thanh danh của vị ấy, là phạm giới Tăng Tàn.
2) A Bhiksu or Bhiksuni who, out of anger or jealousy, falsely accuses another Bhiksu or Bhiksuni of a Restoration Offence, which has no basis in reality in order to destroy that Bhiksu's or Bhiksuni's reputation, commits an offence involves Expression of Regret—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào vu cáo một vị khác phạm giới Tăng Tàn, vì giận hờn hay

ganh ghét, với chủ ý làm bại hoại thanh danh của vị ấy, là phạm giới Xả Đọa (buông bỏ và phát lồ sám hối).

Falseness of desire: Ái giả—The unreality of desire.

Falsification (n): Sự giả mạo.

Falsify (v): Giả mạo—To counterfeit—To forge—To fake.

Falsity (n): Tính giả mạo.

Fame (n): Yaso (p)—Honor—Danh lợi—Tiếng tăm—Danh thơm hay vinh dự—See Eight winds.

Fame and fortune cannot be compared with a life of leisure: Danh lợi bất như nhàn (danh lợi không bằng cuộc sống an nhàn).

Fame and profit: Danh lợi.

Fame and wealth: Danh lợi.

Familiar (a): Quen thuộc.

Familiarity breeds contempt: Lờn quá hóa khinh—Thân quá hóa lờn.

Family: Gia đình—A Bhiksu or Bhiksuni is the one who has rennounced his or her own family and become a homeless monk or nun; however, the Buddha never prohibited his disciples to continue to keep some contacts with their families, but when contacting with their families, they should abide by the Buddha's vinaya—Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni là người đã từ bỏ gia đình của chính mình để trở thành một nhà sư hay ni cô không nhà; tuy nhiên, Đức Phật chưa bao giờ ngăn cấm đệ tử của Ngài tiếp tục liên lạc với gia đình, nhưng khi liên lạc với gia đình, chư Tăng Ni phải tuân thủ đúng theo lời Phật dạy về giới luật:

1) A Bhiksu or Bhiksuni should not visit his or her family more frequent the Sangha's guidelines allowed—Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên thăm viếng gia đình thường xuyên hơn quy định của Tăng Già.
2) When visiting his or her family, a Bhiksu or Bhiksuni should not keep asking for one thing after another, and when his or her family give him or her something, he or she should always share it with the Order—Khi thăm viếng gia đình, Tăng Ni không nên cứ tiếp tục đòi hỏi hay xin xỏ ở nhà hết thứ này đến thứ khác.
3) A Bhiksu or Bhiksuni may regularly write home to his or her family, sharing his or her happiness and cultivation so that his or her family's happiness and faith in the cultivation will increase—Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni có thể thường xuyên viết thư về nhà nhằm chia xẻ hạnh phúc tu tập của mình để tăng thêm hạnh phúc và niềm tin của gia đình.
4) A Bhiksu or Bhiksuni can help his or her family resolve difficult situations in the family—Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni có thể giúp đỡ gia đình mình giải quyết những khó khăn trong gia đình.
5) A Bhiksu or Bhiksuni should not tell her family about the difficulties that he or she encounters in his or her life as a monk or a nun in such a way that they become concerned and anxious about him or her—Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên nói cho gia đình biết những khó khăn của mình trong tự viện làm cho họ lo lắng về mình.
6) A Bhiksu or Bhiksuni may share methods and/or practices his or her own cultivation—Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni có thể chia xẻ những phương thức hay cách thực tập trong tu tập của chính mình.

Family attachment: Liên Niệm (thương nhớ luyến ái gia đình)—See Family bondage, and Six sins that smother the six paramitas or the pure mind.

Family bondage: Sự ràng buộc của gia đình—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 23, the Buddha said: "Men are bound by their wives, children and homes to such an extent that these are worse than a prison. The time comes when one is released from prison, but there is never a moment when you think of leaving your wife and children. Don't you fear the control that emotion, love and sex have over you? Although you are in a tiger's flaws (mouth), you are blissfully obvious in heart. Those who throw themselves in the mud and drown themselves are known as ordinary people. By passing through this door and transcending defiling objects, one becomes an Arahant."—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 23, Đức Phật dạy: "Người bị vợ con nhà cửa ràng buộc còn hơn là lao ngục. Lao ngục còn có kỳ hạn được phóng thích, còn đối với

vợ con không có ý tưởng xa rời. Khi đã đam mê sắc đẹp, đâu ngại gì gian nguy! Dù tai họa nơi miệng cọp vẫn cam tâm! Tự đắm mình nơi chốn bùn lầy nên gọi là phàm phu. Vượt thoát được cảnh ấy sẽ trở nên bậc A-La-Hán."

Family of Buddhism: School of Buddhism—Phật Gia—All Buddhists from Srota-apanna (Tu Đà hoàn) upwards—Gia đình Phật giáo. Tất cả Phật tử từ Tu Đà Hoàn trở lên.

Family preceptor: Môn Sư—The monk who is recognized as teacher by any family—Vị sư được công nhận như vị Thầy của gia đình.

Famine (n): Nạn đói.

Famous (a): Hữu danh—Celebrated—One of the six charateristics of a Bhagavat—Danh Tiếng, một trong sáu đặc tánh của từ Bạt Già Phạm—See Six charateristics of a Bhagavat.

Famous Ancient Pagodas in Vietnam: Danh Lam Cổ Tự Việt Nam—According to Vo Van Tuong in Vietnam's Famous Ancient Pagodas, there are two hundred forty-seven ancient pagodas in Viet Nam from North to South. Most Venerable Doctor Thich Minh Chau wrote in the Preface: "A remarkable characteristic of Vietnamese Buddhist architecture is that there are not any gigantic, magnificient construction. Instead, there are pagodas and stupas, moderate in shape, pretty and refined in style, and even little in structure like the huts of the recluses secluding from the world. Vietnam's pagodas are diminutive but abundant. This probably relates to an active aspect of Vietnamese psychology. Therefore, the whole country is decorated with the pure, gentle spirit of sakyamuni Budha's Teaching"—Theo Việt Nam Danh Lam Cổ Tự của Võ Văn Tường, trên toàn quốc Việt Nam từ Bắc chí Nam có 247 ngôi danh lam cổ tự. Hòa Thượng Tiến Sĩ Thích Minh Châu đã viết trong lời giới thiệu: "Một đặc trưng nổi bật của kiến trúc Phật Giáo Việt Nam là không có những công trình lớn lao đồ sộ, trái lại, các chùa tháp đều có tầm cở trung bình, nhưng xinh xắn, nhẹ nhàng, thậm chí có khi nhỏ bằng như những am cốc của các vị ẩn sĩ độc cư. Chùa không lớn nhưng chùa rất nhiều, điều nầy tưởng cũng có thể nói lên một khía cạnh tích cực của tâm lý người Việt, và chính vì thế mà khắp giang sơn hầu như được tô điểm bằng cái tinh thần thanh tịnh, hiền hòa của đạo lý Đức Thích Ca."

(I) Hà Bắc Province—Tỉnh Hà Bắc:
1) Dâu Pagoda: Chùa Dâu.
2) Dàn Pagoda: Chùa Dàn.
3) Bút Tháp Pagoda: Chùa Bút Tháp.
4) Đức La Pagoda: Chùa Đức La.
5) Đại Lâm Pagoda: Chùa Đại Lâm.
6) Đồng Ky Pagoda: Chùa Đồng Ky.
7) Hàm Long Pagoda: Chùa Hàm Long.
8) Cổ Mễ Pagoda: Chùa Cổ Mễ.
9) Đại Lâm Pagoda: Chùa Đại Lâm.
10) Quang Phục Pagoda: Chùa Quang Phục.
11) Vân Cốc Pagoda: Chùa Vân Cốc.
12) Phả Lại Pagoda: Chùa Phả Lại.
13) Thôn Xuân Pagoda: Chùa Thôn Xuân.
14) Lái Pagoda: Chùa Lái.
15) Phật Tích Pagoda: Chùa Phật Tích.
16) Linh Ứng Pagoda: Chùa Linh Ứng.
17) Phấn Động Pagoda: Chùa Phấn Động.
18) Ngô Xá Pagoda: Chùa Ngô Xá.
19) Diên Phúc Pagoda: Chùa Diên Phúc.

(II) Hanoi City—Hà Nội:
20) Một Cột Pagoda: Chùa Một Cột.
21) Láng Pagoda: Chùa Láng.
22) Trấn Quốc Pagoda: Chùa Trấn Quốc.
23) Liên Phái Pagoda: Chùa Liên Phái.
24) Kim Liên Pagoda: Chùa Kim Liên.
25) Bộc Pagoda: Chùa Bộc.
26) Kim Sơn Pagoda: Chùa Kim Sơn.
27) Vũ Thạch Pagoda: Chùa Vũ Thạch.
28) Hòa Mã Pagoda: Chùa Hòa Mã.
29) Yên Phú Pagoda: Chùa Yên Phú.
30) Tự Khoát Pagoda: Chùa Tự Khoát.
31) Sở Pagoda: Chùa Sở.
32) Phụng Thánh Pagoda: Chùa Phụng Thánh.
33) Thiên Phúc Pagoda: Chùa Thiên Phúc.
34) Thanh Nhàn Pagoda: Chùa Thanh Nhàn.
35) Nành Pagoda: Chùa Nành.
36) Phú Thị Pagoda: Chùa Phú Thị.
37) Bắc Biên Pagoda: Chùa Bắc Biên.
38) Đại Lan Pagoda: Chùa Đại Lan.
39) Thanh Ninh Pagoda: Chùa Thanh Ninh.
40) Vân Hồ Pagoda: Chùa Vân Hồ.
41) Mật Dụng Pagoda: Chùa Mật Dụng.
42) Kim Giang Pagoda: Chùa Kim Giang.
43) Thanh Lâm Pagoda: Chùa Thanh Lâm.
44) Thánh Chúa Pagoda: Chúa Thánh Chúa.

45) Hòe Nhai Pagoda: Chùa Hòe Nhai.
46) Huỳnh Cung Pagoda: Chùa Huỳnh Cung.
47) Bát Tháp Pagoda: Chùa Bát Tháp.
48) Duệ Pagoda: Chùa Duệ.
49) Lại Đà Pagoda: Chùa Lại Đà.
50) Cầu Đông Pagoda: Chùa Cầu Đông.
51) Quỳnh Đô Pagoda: Chùa Quỳnh Đô.
52) Thiền Quang Pagoda: Chùa Thiền Quang.
53) Bà Nành Pagoda: Chùa Bà Nành.
54) Kiến Sơ Pagoda: Chùa Kiến Sơ.

(III) Hải Hưng Province—Tỉnh Hải Hưng:

55) Côn Sơn Pagoda: Chùa Côn Sơn.
56) Thái Lạc Pagoda: Chùa Thái Lạc.
57) Đông Cạo Pagoda: Chùa Đông Cạo.
58) Cập Nhất Pagoda: Chùa Cập Nhất.
59) Hương Lãng Pagoda: Chùa Hương Lãng.
60) Giám Pagoda: Chùa Giám.
61) Mễ Sở Pagoda: Chùa Mễ Sở.
62) Lạc Thủy Pagoda: Chùa Lạc Thủy.
63) Phú Thị Pagoda: Chùa Phú Thị.

(IV) Hà Tây Province—Tỉnh Hà Tây:

64) Hương Trai Pagoda: Chùa Hương Trai.
65) Tây Phương Pagoda: Chùa Tây Phương.
66) Trầm Pagoda: Chùa Trầm.
67) Trăm Gian Pagoda: Chùa Trăm Gian.
68) Mía pagoda: Chùa Mía.
69) Hữu Bằng Pagoda: Chùa Hữu Bằng.
70) Thiệu Long Pagoda: Chùa Thiệu Long.
71) Ngãi Cầu Pagoda: Chùa Ngãi Cầu.
72) Kim Hoa Pagoda: Chùa Kim Hoa.
73) Thầy Pagoda: Chùa Thầy.
74) Hương Tích Pagoda: Chùa Hương Tích.
75) Đậu Pagoda: Chùa Đậu.
76) Xâm Động Pagoda: Chùa Xâm Động.
77) Sở Pagoda: Chùa Sở.
78) Từ Châu Pagoda: Chùa Từ Châu.
79) Quảng Nguyên Pagoda: Chùa Quảng Nguyên.
80) Văn Phú Pagoda: Chùa Văn Phú.
81) Đại Bi Pagoda: Chùa Đại Bi.
82) Lâm Dương Pagoda: Chùa Lâm Dương.
83) Thanh Lãm Pagoda: Chùa Thanh Lãm.
84) Trường Xuân Pagoda: Chùa Trường Xuân.
85) Ngọc Đình Pagoda: Chùa Ngọc Đình.
86) La Phù Pagoda: Chùa La Phù.
87) Diên Khánh Pagoda: Chùa Diên Khánh.
88) Phúc Khê Pagoda: Chùa Phúc Khê.
89) Bối Khê Pagoda: Chùa Bối Khê.
90) Phương Trung Pagoda: Chùa Phương Trung.
91) Khê Tang Pagoda: Chùa Khê Tang.
92) Thiên Trù Pagoda: Chùa Thiên Trù.

(V) Hải Phòng City—Thành Phố Hải Phòng:

93) Dư Hàng Pagoda: Chùa Dư Hàng.

(VI) Nam Hà Province—Tỉnh Nam Hà:

94) Keo Pagoda: Chùa Keo.
95) Đại Bi Pagoda: Chùa Đại Bi.
96) Cổ Lễ Pagoda: Chùa Cổ Lễ.
97) Phổ Minh Pagoda: Chùa Phổ Minh.
98) Đệ Tứ Pagoda: Chùa Đệ Tứ.
99) Vọng Cung Pagoda: Chùa Vọng Cung.

(VII) Ninh Bình Province—Tỉnh Ninh Bình:

100) Non Nước Pagoda: Chùa Non Nước.
101) Bích Động Pagoda: Chùa Bích Động.

(VIII) Quang Ninh Province—Tỉnh Quảng Ninh:

102) Yên Tử Pagoda: Chùa Yên Tử.

(IX) Thái Bình Province—Tỉnh Thái Bình:

103) Keo Pagoda: Chùa Keo.
104) Hội Pagoda: Chùa Hội.
105) La Vân Pagoda: Chùa La Vân.
106) Cổng Pagoda: Chùa Cổng.

(X) Vĩnh Phú Province—Tỉnh Vĩnh Phú:

107) Xuân Lũng Pagoda: Chùa Xuân Lũng.

(XI) Thanh Hóa Province—Tỉnh Thanh Hóa:

108) Mật Đa Pagoda: Chùa Mật Đa.

(XII) Hà Tĩnh Province—Tỉnh Hà Tĩnh:

109) Hợp Tự Pagoda: Chùa Hợp Tự.

(XIII) Quảng trị Province—Tỉnh Quảng Trị:

110) Sắc Tứ Tịnh Quang Pagoda: Chùa Sắc Tứ Tịnh Quang.

(XIV) Huế Citadel—Cố Đô Huế:

111) Thiên Mụ Pagoda: Chùa Thiên Mụ.
112) Thánh Duyên Pagoda: Chùa Thánh Duyên.
113) Diệu Đế Pagoda: Chùa Diệu Đế.
114) Sắc Tứ Quốc Ân Pagoda: Chùa Sắc Tứ Quốc Ân.
115) Báo Quốc Pagoda: Chùa Báo Quốc.
116) Từ Đàm Pagoda: Chùa Từ Đàm.
117) Thuyền Tôn Pagoda: Chùa Thuyền Tôn.
118) Đông Thuyền Pagoda: Chùa Đông Thuyền.
119) Từ Hiếu Pagoda: Chùa Từ Hiếu.
120) Tường Vân Pagoda: Chùa Tường Vân.
121) Vạn Phước Pagoda: Chùa Vạn Phước.
122) Ba La Mật Pagoda: Chùa Ba La Mật.
123) Tây Thiên Di Đà Pagoda: Chùa Tây Thiên Di Đà.
124) Trúc Lâm Pagoda: Chùa Trúc Lâm.

125)Trà Am Pagoda: Chùa Trà Am.
126)Diệu Đức Pagoda: Chùa Diệu Đức.
(XV)Quảng Nam Đà Nẵng Province—Tỉnh Quảng Nam-Đà Nẵng:
127)Linh Ứng Pagoda: Chùa Linh Ứng.
128)Tam Thai Pagoda: Chùa Tam Thai.
129)Chúc Thánh Pagoda: Chùa Chúc Thánh.
130)Phước Lâm Pagoda: Chùa Phước Lâm.
131)Phổ Đà Pagoda: Chùa Phổ Đà.
132)Pháp Lâm Pagoda: Chùa Pháp Lâm.
(XVI)Quảng Ngãi Province—Tỉnh Quảng Ngãi:
133)Thiên Ấn Pagoda: Chùa Thiên Ấn.
134)Hội Phước Pagoda: Chùa Hội Phước.
135)Phật Giáo Pagoda: Chùa Phật Giáo.
(XVII)Bình Định Province—Tỉnh Bình Định:
136)Thập Tháp Di Đà Pagoda: Chùa Thập Tháp Di Đà.
137)Long Khánh Pagoda: Chùa Long Khánh.
(XVIII)Phú Yên Province—Tỉnh Phú Yên:
138)Bảo Tịnh Pagoda: Chùa Bảo Tịnh.
(XIX)Khánh Hòa Province—Tỉnh Khánh Hòa:
139)Hội Phước Pagoda: Chùa Hội Phước.
140)Kim Sơn Pagoda: Chùa Kim Sơn.
141)Hải Đức Pagoda: Chùa Hải Đức.
142)Long Sơn Pagoda: Chùa Long Sơn.
(XX)Ninh Thuận Province—Tỉnh Ninh Thuận:
143)Phật Giáo Phan Rang Pagoda: Chùa Phật Giáo Phan Rang.
144)Phật Quang Pagoda: Chùa Phật Quang.
(XXI)Lâm Đồng Province—Tỉnh Lâm Đồng:
145)Linh Quang Pagoda: Chùa Linh Quang.
146)Linh Sơn Pagoda: Chùa Linh Sơn.
147)Linh Phong Pagoda: Chùa Linh Phong.
148)Thiên Vương Cổ Sát Pagoda: Chùa Thiên Vương Cổ Sát.
(XXII)Đắc Lắc Province—Tỉnh Đắc Lắc:
149)Khải Đoan Pagoda: Chùa Khải Đoan.
150)Ngọc Ban Monastery: Tịnh Xá Ngọc Ban.
(XXIII)Sai Gòn City—Thành Phố Sài Gòn:
151)Giác Lâm Pagoda: Chùa Giác Lâm.
152)Từ Ân Pagoda: Chùa Từ Ân.
153)Hội Sơn Pagoda: Chùa Hội Sơn.
154)Phước Tường Pagoda: Chùa Phước Tường.
155)Long Nhiễu Pagoda: Chùa Long Nhiễu.
156)Huê Nghiêm Pagoda: Chùa Huê Nghiêm.
157)Vạn Đức Pagoda: Chùa Vạn Đức.
158)Tập Phước Pagoda: Chùa Tập Phước.
159)Trường Thọ Pagoda: Chùa Trường Thọ.
160)Long Huê Pagoda: Chùa Long Huê.
161)Long Thạnh Pagoda: Chùa Long Thạnh.
162)Giác Viên Pagoda: Chùa Giác Viên.
163)Linh Sơn Pagoda: Chùa Linh Sơn.
164)Phụng Sơn Pagoda: Chùa Phụng Sơn.
165)Giác Hải Pagoda: Chùa Giác Hải.
166)Phước Hải Pagoda: Chùa Phước Hải.
167)Quán Thế Âm Pagoda: Chùa Quán Thế Âm.
168)Pháp Hoa Pagoda: Chùa Pháp Hoa.
169)Phước Hòa Pagoda: Chùa Phước Hòa.
170)Minh Tự Pagoda: Chùa Minh Tự.
171)Tân Hưng Long Pagoda: Chùa Tân Hưng Long.
172)Bửu Quang Pagoda: Chùa Bửu Quang.
173)Pháp Hội Pagoda: Chùa Pháp Hội.
174)Ấn Quang Pagoda: Chùa Ấn Quang.
175)Từ Nghiêm Pagoda: Chùa Từ Nghiêm.
176)Kỳ Viên Pagoda: Chùa Kỳ Viên.
177)Nam Phổ Đà Pagoda: Chùa Nam Phổ Đà.
178)Vạn Đức Pagoda: Chùa Vạn Đức.
179)Huê Nghiêm Pagoda: Chùa Huê Nghiêm.
180)Xá Lợi Pagoda: Chùa Xá Lợi.
181)Từ Ân Thiền Tự Pagoda: Từ Ân Thiền Tự.
182)Quảng Hương Già Lam Pagoda: Tu viện Quảng Hương.
183)Ngọc Phương Monastery: Tịnh Xá Ngọc Phương.
184)Bát Bửu Phật Đài Pagoda: Bát Bửu Phật Đài.
185)Vạn Phật Pagoda: Chùa Vạn Phật.
186)Nam Thiên Nhất Trụ Pagoda: Nam Thiên Nhất Trụ.
197)Huệ Nghiêm Pagoda: Chùa Huệ Nghiêm.
188)Vĩnh Nghiêm Pagoda: Chùa Vĩnh Nghiêm.
189)Headquarters (Central) Monastery: Tịnh Xá Trung Tâm.
190)Phật Bảo Pagoda: Chùa Phật Bảo.
191)Vạn Hạnh Meditation Center (Zen Institute): Thiền Viện Vạn Hạnh.
(XXIV)Đồng Nai Province—Tỉnh Đồng Nai:
192)Bửu Phong Pagoda: Chùa Bửu Phong.
193)Long Thiền Pagoda: Chùa Long Thiền.
194)Đại Giác Pagoda: Chùa Đại Giác.
195)Phật Tích Pagoda: Phật Tích Tòng Lâm.
196)Thường Chiếu Meditation Center (Zen Institute): Thiền Viện Thường Chiếu.
(XXV)Vũng Tàu City—Thị Xã Vũng Tàu:
197)Đại Tòng Lâm Pagoda: Chùa Đại Tòng Lâm.

198)Huê Lâm Pagoda: Chùa Huê Lâm.
199)Long Hòa Pagoda: Chùa Long Hòa.
200)Thiên Thai Pagoda: Chùa Thiên Thai.
201)Phước Lâm Pagoda: Chùa Phước Lâm.
202)Linh Sơn Pagoda: Chùa Linh Sơn.
203)Sakyamuni Buddha Monument: Thích Ca Phật Đài.
204)Nirvana Monastery: Tịnh Xá Niết Bàn.
(XXVI)Sông Bé Province—Tỉnh Sông Bé:
205)Hội Khánh Pagoda: Chùa Hội Khánh.
206)Núi Châu Thới Pagoda: Chùa Núi Châu Thới.
207)Long Hưng Pagoda: Chùa Long Hưng.
(XXVII)Tây Ninh Province—Tỉnh Tây Ninh:
208)Linh Sơn Tiên Thạch Pagoda: Linh Sơn Tiên Thạch.
209)Phước Lưu Pagoda: Chùa Phước Lưu.
(XXVIII)Long An Province—Tỉnh Long An:
210)Tôn Thạnh Pagoda: Chùa Tôn Thạnh.
211)Kim Cang Pagoda: Chùa Kim cang.
(XXIX)Mỹ Tho Province—Tỉnh Mỹ Tho:
212)Linh Thứu Pagoda: Chùa Linh Thứu.
213)Hội Thọ Pagoda: Chùa Hội Thọ.
214)Bửu Lâm Pagoda: Chùa Bửu Lâm.
215)Thanh Trước Pagoda: Chùa Thanh Trước.
216)Vĩnh Tràng Pagoda: Chùa Vĩnh Tràng.
(XXX)Bến Tre Province—Tỉnh Bến Tre:
217)Hội Tôn Pagoda: Chùa Hội Tôn.
218)Huệ Quang Pagoda: Chùa Huệ Quang.
219)Tuyên Linh Pagoda: Chùa Tuyên Linh.
220)Viên Minh Pagoda: Chùa Viên Minh.
(XXXI)Cao Lãnh & Mộc Hóa & Sa Đéc Provinces—Tỉnh Cao Lãnh & Mộc Hóa & Sa Đéc:
221)Bửu Hưng Pagoda: Chùa Bửu Hưng.
222)Phước Hưng Pagoda: Chùa Phước Hưng.
223)Hội Phước Pagoda: Chùa Hội Phước.
224)Hoa Lâm Pagoda: Chùa Hoa Lâm.
225)Bửu Quang Pagoda: Chùa Bửu Quang.
(XXXII)Vĩnh Long Province—Tỉnh Vĩnh Long:
226)Tiên Châu Pagoda: Chùa Tiên Châu.
227)Giác Thiên Pagoda: Chùa Giác Thiên.
228)Ngọc Viên Monastery: Tịnh Xá Ngọc Viên.
(XXXIII)Trà Vinh Province—Tỉnh Trà Vinh:
229)Vũng Liêm Pagoda: Chùa Vũng Liêm.
230)Ông Mẹk Pagoda: Chùa Ông Mẹk.
231)Sam Rông Ek Pagoda: Chùa Sam Rông Ek.
232)Quy Nông Pagoda: Chùa Quy Nông.
(XXXIV)Cần Thơ Province—Tỉnh Cần Thơ:
233)Hội Linh Pagoda: Chùa Hội Linh.
234)Khánh Quang Pagoda: Chùa Khánh Quang.
(XXXV)Sóc Trăng Province—Tỉnh Sóc Trăng:
235)Kleang Pagoda: Chùa Kleang.
(XXXVI)An Giang Province—Tỉnh An Giang:
236)Xà Tón Pagoda: Chùa Xà Tón.
237)Tây An Pagoda: Chùa Tây An.
238)Phước Điền Pagoda: Chùa Phước Điền (Chùa Hang).
239)Giồng Thành Pagoda: Chùa Giồng Thành.
240)Phi Lai Pagoda: Chùa Phi Lai.
(XXXVII)Kiên Giang Province—Tỉnh Kiên Giang:
241)Sùng Hưng Pagoda: Chùa Sùng Hưng.
242)Thập Phương Pagoda: Chùa Thập Phương.
243)Phổ Minh Pagoda: Chùa Phổ Minh.
244)Tam Bảo Pagoda: Chùa Tam Bảo.
(XXXVIII)Bạc Liêu & Cà Mau Provinces—Tỉnh Bạc Liêu & Cà Mau:
245)Quan Âm Pagoda: Chùa Quan Âm.
246)Hưng Quảng Pagoda: Hưng Quảng Tự.
247)Vĩnh Hòa Pagoda: Chùa Vĩnh Hòa.

Famous family: Danh môn.

Famous Light Buddha: Danh Quang Phật.

Famous man: Danh nhân—Celebrity—Great name.

Famous master: Danh sư.

Famous monasteries in China: Những tự viện nổi tiếng của Trung Hoa—There are four famous hills or monasteries in China—Có bốn ngọn núi hay bốn tự viện nổi tiếng bên Trung Quốc—See Tứ Đại Danh Sơn.

Famous places of ruins: Famous historical vestiges—Famous monuments—Thắng tích.

Famous rulers on earth: Danh Thiên—One of the four kinds of devas—Thiên vương hay thiên tử, vua trong loài người—See Three kinds of heaven (B).

Famous scholar: Danh sĩ.

Famous teacher: Danh sư.

Famous words: Danh ngôn.

Fan-palm tree: Tala (skt)—Đa la.

Fanatic (n): Kẻ cuồng tín.

Fanatical (a): Chấp nê—Cuồng tín.

Fanaticism: Cuồng tín.

Fanaticize (v): Làm cho cuồng tín.

Fang-Hui-Yang-Qi: Phương Hội Dương Kỳ Thiền Sư—Zen master Fang-Hui-Yang-Qi—Zen master Fang-Hui-Yang-Qi was born in 992 in Yuan-Chou (now in Jiang-Xi Province), was a disciple and dharma successor of Shi-Shuang-Chu-Yuan, and the master of Pai-Yun-Shou-Tuan. Yang-Qi founded the Yogi school of Lin-Chi Zen, which bears his name. It is one of the two lineages into which the tradition of the Lin-Chi school divided after Master Shih-Shuang. The strict Zen of Yogi lineage was brought to Japan by Chinese and Japanese masters and still flourishes there today—Thiền sư Phương Hội sanh năm 992 tại Viên Châu (bây giờ thuộc tỉnh Giang Tây), đệ tử và là người kế thừa Pháp của Thiền Sư Thạch Sương Sở Viện, và là thầy của Bạch Vân Thủ Đoan. Dương Kỳ lập ra phái Thiền Lâm Tế mang tên ông, một trong hai nhánh thiền Lâm Tế sau khi thầy Thạch Sương thị tịch. Phái Thiền nầy được các thiền sư Trung Hoa và Nhật Bản mang vào Nhật Bản và hiện nay vẫn còn được lưu truyền tại đây.

* When Shi-Shuang Chu-Yuan moved from Nan-Yuan to Mount T'ao-Wu, and then to Shi-Shuang, Yang-Qi followed him, performing administrative affairs in each place. Although Yang-Qi remained with Shi-Shuang for a long time, he never attained enlightenment. Each time he would have an interview, Shi-Shuang would say: "There are a lot of administrative affairs requiring attention. Go do them." On one occasion when Yang-Qi went to see Shi-Shuang for instruction on practice, Shi-Shuang said: "Director! Someday your descendants will cover the earth. Why are you in a hurry?" One day, Shi-Shuang had just gone out when it suddenly began to rain. Yang-Qi spied his teacher's walking on a small path, chased him down, and grabbed him, saying: "You've got to talk to me now, or else I'm going to hit you!" Shi-Shuang said: "Director! You already completely know how to take care of things, so that's enough!" Before Shi-Shuang had finished speaking, Yang-Qi experienced great enlightenment. He then knelt and bowed to Shi-Shuang on the muddy path—Đi du phương, sư đến yết kiến Thiền sư Từ Minh ở Nam Nguyên. Sư dừng lại đây phụ tá cho Từ Minh một cách siêng năng cần khổ. Từ Minh dời sang Thạch Sương Đạo Ngô, sư cũng dời theo. Nơi đây sư làm Giám Tự (administrator). Tuy theo Từ Minh đã lâu mà sư chưa tỉnh ngộ. Mỗi khi đến thưa hỏi, Từ Minh bảo: "Việc trong ty khố quá nhiều hãy đi." Hôm khác sư đến hỏi, Từ Minh bảo: "Giám Tự ngày sau con cháu khắp thiên hạ cần gì vội gấp." Một hôm Từ Minh vừa đi ra chợt mưa đến, sư rình ở con đường tắt. Từ Minh đến, sư liền nắm đứng lại nói: "Ông già này! Hôm nay phải vì tôi nói, nếu không nói tôi sẽ đánh ông." Từ Minh nói: "Giám Tự biết là việc quanh co liền thôi." Câu nói chưa dứt, sư đại ngộ, liền đảnh lễ ngay dưới bùn. Hôm sau, sư đầy đủ oai nghi đến phương trượng lễ tạ. Từ Minh quở: "Chưa phải."

* Yang-Qi asked Shi-Shuang: "How is it when the great dark bird cries 'Na! Na!' and flies down from the clouds into the chaotic mountain peak?" Shi-Shuang said: "I walk in wild grasses. You rush into the village." Yang-Qi said: "When the senses have no room for even a needle, still there is another question." Shi-Shuang then shouted. Yang-Qi said: "Good shout." Shi-Shuang shouted again. Yang-Qi also shouted. Shi-Shuang then shouted twice. Yang-Qi bowed. Shi-Shuang said: "This affair concerns one person taking up and carrying a lotus." Yang-Qi shook his sleeves and went out—Từ Minh thượng đường, sư ra hỏi: "Khi chim núp kêu nẩm nẩm, từ mây bay vào núi loạn, là thế nào?" Từ Minh đáp: "Ta đi trong cỏ hoang, ngươi lại vào thôn sâu." Sư thưa: "Quan chẳng nhận kim, lại mượn một câu hỏi." Từ Minh liền hét. Sư thưa: "Hét hay" Từ Minh lại hét. Sư cũng hét. Từ Minh hét luôn hai tiếng. Sư lễ bái. Từ Minh nói: "Việc nầy là cá nhơn mới gánh vác." Sư phủi áo ra đi.

* Zen master Yang Ch'i always talked positively about his contentment and unworldly riches. Instead of saying that he is empty-handed, he talked of the natural sufficiency of things about him as we can see through this poem concerning his deserted habitation:

My dwelling is now here at Yang-Ch'i
The walls and roof, how weather-beaten!
The whole floor is covered white with
Snow crystal, shivering down the neck,
I am filled with thoughts.
How I recall the ancient masters whose
habitat was no better than the shade of a tree!"

Dương Kỳ thường nói một cách tích cực về an tâm lập mệnh và cái giàu phi thế tục của ngài. Thay vì nói chỉ có đôi tay không, ngài lại nói về muôn vật trong đời, nào đèn trăng quạt gió, nào kho vô tận, thật quá đủ lắm rồi như chúng ta có thể thấy qua bài thơ sau đây diễn tả về ngôi nhà điêu tàn của sư:

"Nhà ta phên mái rách tơi bời
Nền trắng một màu tuyết trắng rơi
Giá lạnh toàn thân, lòng vạn mối
Người xưa nhà chỉ bóng cây thôi."

* According Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, Book I, this poem is not to convey the idea that he is idly sitting and doing nothing particularly; or that he has nothing else to do but to enjoy the cherry-blossoms fragrant in the morning sun, or the lonely moon white and silvery in a deserted habitation. In the contrary, he may be in the midst of work, teaching pupils, reading the sutras, sweeping and farming as all the master have done, and yet his own mind is filled with transcendental happiness and quietude. All hankerings of the heart have departed, there are no idle thoughts clogging the flow of life-activity, and thus he is empty and poverty-stricken. As he is poverty-stricken, he knows how to enjoy the 'spring flowers' and the 'autumnal moon.' When worldly riches are amassed in his heart, there is no room left there for such celestial enjoyments. In fact, according to Zen master Yang-Ch'i, the amassing of wealth has always resulted in producing characters that do not go very well with our ideals of saintliness, thus he was always poor. The aim of Zen discipline is to attain to the state of 'non-attainment.' All knowledge is an acquisition and accumulation, whereas Zen proposes to deprive one of all one's possessions. The spirit is to make one poor and humble, thoroughly cleansed of inner impurities. On the contrary, learning makes one rich and arrogant. Because learning is earning, the more learned, the richer, and therefore 'in much wisdom is much grief; and he that increased knowledge increased sorrow.' It is after all, Zen emphasizes that this is only a 'vanity and a striving after wind.'—Theo Thiền sư D. T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, bài thơ nầy không ngụ ý tác giả ăn không ngồi rồi hay không làm gì khác, hoặc không có gì khác hơn để làm hơn là thưởng thức hoa đào nở trong nắng sớm, hay ngắm vầng trăng trong tuyết bạc, trong ngôi nhà đìu hiu. Ngược lại, ngài có thể đang hăng say làm việc, hoặc đang dạy đệ tử, hoặc đang tụng kinh, quét chùa hay dẫy cỏ như thường lệ, nhưng lòng tràn ngập một niềm thanh tịnh khinh an. Mọi mong cầu đều xả bỏ hết, không còn một vọng tưởng nào gây trở ngại cho tâm trí ứng dụng dọc ngang, do đó tâm của ngài lúc bấy giờ là tâm 'không,' thân là 'thân nghèo.' Vì nghèo nên ngài biết thưởng thức hoa xuân, biết ngắm trăng thu. Trái lại, nếu có của thế gian chồng chất đầy con tim, thì còn chỗ nào dành cho những lạc thú thần tiên ấy. Kỳ thật, theo sư Dương Kỳ thì sự tích trữ của cải chỉ toàn tạo nghịch duyên khó thích hợp với những lý tưởng thánh thiện, chính vì thế mà sư nghèo. Theo sư thì mục đích của nhà Thiền là buông bỏ chấp trước. Không riêng gì của cải, mà ngay cả mọi chấp trước đều là của cải, là tích trữ tài sản. Còn Thiền thì dạy buông bỏ tất cả vật sở hữu, mục đích là làm cho con người trở nên nghèo và khiêm cung từ tốn. Trái lại, học thức khiến con người thêm giàu sang cao ngạo. Vì học tức là nắm giữ, là chấp; càng học càng có thêm, nên 'càng biết càng lo, kiến thức càng cao thì khổ não càng lắm.' Đối với Thiền, những thứ ấy chỉ là khổ công bắt gió mà thôi.

* Yang-Qi asked a monk who had just arrived: "The fog is thick and the road is obscured, so how did you get here?" The monk said: "The sky does not have four walls." Yang-Qi said: "How many straw sandals did you wear out coming here?" The monk shouted. Yang-Qi

said: "One shout. Two shout. After that, then what?" The monk said: "I meet you, Master, but you're quite busy." Yang-Qi said: "I don't have my staff. Sit and have some tea."—Sư hỏi vị Tăng mới đến: "Mây dày đường hẹp xe to từ đâu đến?" Vị Tăng thưa: "Trời không bốn vách." Sư hỏi: "Đi rách bao nhiêu giày cỏ?" Vị Tăng liền hét. Sư bảo: "Một hét hai hét sau lại làm gì?" Vị Tăng nói: "Xem ông Hòa Thượng già vội vàng." Sư nói: Cây gậy không có ở đây, thôi ngồi uống trà."

* When another monk arrived, Yang-Qi said to him: "The leaves fall and the clouds gather. Where did you come from today?" The monk said: "From Kuan-Yin." Yang-Qi asked: How would you say one word from beneath Kuan-Yin's heels?" The monk said: "I've just arrived to see you." Yang-Qi said: "What is it that you've seen?" The monk didn't answer. Yang-Qi said to a second monk who had also come: "You! Can you say something for this practitioner?" The second monk didn't answer. Yang-Qi said: "Here are a couple of dumb horses."—Sư hỏi vị Tăng mới đến: "Lá rụng mây dồn sớm rời chỗ nào?" Vị Tăng thưa: "Quan Âm." Sư nói: "Dưới chơn Quan Âm một câu làm sao nói?" Vị Tăng nói: "Vừa đến thấy nhau xong." Sư hỏi: "Việc thấy nhau là thế nào?" Vị Tăng không đáp được: Sư bảo: "Thượng Tọa thứ hai đáp thế Thượng Tọa thứ nhất xem?" Vị Tăng thứ hai cũng không đáp được. Sư bảo: "Cả hai đều độn hết."
* He passed away in 1054—Sư thị tịch năm 1054.

Fantasy: Chimera—Utopia—Wild fancy—Ảo tưởng—Khả năng tưởng tượng.

Fa-Pao: A noted monk named Fa-Pao who lived in the Ta-Tzu-Ên monastery and under the same period with monk Pu-Kuang—Sư Pháp Bảo tại Đại Từ Ân Tự đời Đường, cùng thời với sư Phổ Quang—See Pu-Kuang.

Farmers: Sudra (skt)—Thủ Đà la—Serfs, born from the feet of Brahma—Nông dân và nô lệ, sanh từ chân của Phạm Thiên Vương— See Four Indian classes.

Far-reaching: Cao xa—Very high—Exalted.

Far-reaching land: Duramgama (skt)—Viễn Hành địa—Ground of traveling far—See Ten grounds (II).

Fashioned: Hợp thời trang.

Fast (v): Nhịn ăn—Cấm thực.

Fasten: Attach to—Connect—Hệ (hệ lụy).

Fasten to things, or the passions: Tie to things, or the passions—Hệ phược.

Fasting: Bố Tát—See Uposatha.

Fasting day: Posadha or Upavasatha (skt)—Trai nhật.

Fasting period: Trai kỳ.

Fasting room: Trai phòng (trai xá).

Fa-Tsang (643-712): Pháp Tạng—Name of a sSogdian monk who traveled to China and studied Hua-Yen under Chih-Yen (602-668), the second patriarch of the tradition. He later succeeded him and became the third Hua-Yen patriarch, and is generally considered to be its most influential systematizer—Tên của một vị Tăng người sSogdian, người đã du hành sang Trung Quốc và theo học giáo pháp Hoa Nghiêm với ngài Trí Nghiễm, nhị tổ của tông phái này tại Trung hoa. Sau đó ông được làm Pháp tử của Trí Nghiễm và trở thành tam tổ Hoa Nghiêm, và ông thường được xem như là người có ảnh hưởng lớn nhất trong việc hệ thống hóa giáo pháp Hoa Nghiêm.

Fat (n): Mỡ—Phần tốt đẹp nhất—See Eight kinds of congee.

Fatalism (n): Thuyết tiền định (định mệnh)—Thuyết này tin rằng vận mệnh con người đã được định sẳn, vì thế không ai có thể thay đổi được—Fatalism believes that one's lot in life is predetermined, thus, no one can change.

Fatality (n): Định mệnh—Vận số.

Fate (n): Tiền định—Thiên mệnh—Determined period of life—Định Mệnh—Số phận đã được định trước—Fate—Determined period of life—Buddhism has no concern with either determinism or determinateness because it is a religion of self-creation. It holds the theory of free will within the sphere of human beings. Buddhism, therefore, has nothing to do with fatalism, for it does not admit the existence of anything like destiny or the decree of fate. According to Buddhism, all living beings have assumed the present life as the result

of self-creation, and are, even at present, in the midst of creating themselves. Birth and death are not the predestined fate of a living being but only a corollary of action or karma. One who acts must sooner or later reap the result of such action. Nobody can determine the fate of anybody else in this universe. In the Dharmapada Sutra, the Buddha taught: "All that we are is the result of what we have thought; it is founded on our thoughts; it is made up of our thoughts." Thus, there is no room for the idea of "Creation" in Buddhism—Phật giáo không để tâm đến các thuyết tất định hay bất định, bởi vì Phật giáo chủ trương lý thuyết tự do ý chí giữa các lãnh vực nhân sinh. Do đó, Phật giáo không liên hệ đến thuyết định mệnh, nó không chấp nhận sự hiện hữu của một định mệnh. Theo đạo Phật, chúng sanh mọi loài nhận đời sống hiện hữu như là kết quả tự tạo, và ngay ở hiện tại, chúng cũng đang tự tạo lấy kết quả. Sống chết không phải là định mệnh có trước cho một chúng sanh, mà chỉ đơn thuần là hậu thân của nghiệp. Ai hành động, sớm muộn gì rồi cũng phải gặt lấy hậu quả, chứ không ai có khả năng quyết định vận mạng của ai trong vũ trụ nầy cả. Trong Kinh Pháp Cú, Đức Phật đã dạy: "Tất cả chúng ta đều là kết quả của những gì chúng ta đã tư tưởng; nó nương tựa trên các tư tưởng của chúng ta." Vì thế làm gì có chỗ đứng cho quan niệm về "Tạo Hóa" trong đạo Phật.

Fate is endless: Life is endless—Mệnh Vô Gián—See Five untinterrupted hells.

Fate of length of life: Thọ mệnh kiến—Holding to the idea of fate or determination of length of life—Cho rằng định mệnh quyết định trường thọ hay yểu mệnh—See Eight incorrect views.

Fa-T'eng: Zen master Fa-T'eng was one of the noted monks during the T'ang dynasty—Pháp Đăng Thiền sư là một trong những vị Tăng nổi tiếng đời nhà Đường.

* One day he asked a famous Zen master:
"The top of the pole is a hundred yards tall; how can you reach it?" The Zen master replied: "Just keep silent."
He then meditated on that statement for over three years. One day, he rode a hose across a wooden bridge. The bridge was so old that it collapsed right after the horse trod on. Both he and the horse were thrown off the bridge. At that moment he was enlightened and composed the following verse:
"I've got a precious gem
It was buried deep for a long time
Today, being completely clean, it regains its brightness,
Illuminates rivers, mountains all over the world."

Một hôm Pháp Đăng hỏi một vị Thiền Sư: "Đầu sào trăm trượng làm sao tiến được?" Vị Thiền sư trả lời: "Câm!" Ngài cứ khán câu đó hoài trong ba năm. Một hôm ngài cưỡi ngựa đi qua cây cầu ván, ván mục, ngựa sụp chân té nhào, quăng ngài rơi xuống cầu. Vừa rơi xuống ngài liền ngộ và làm bài kệ:
"Ngã hữu minh châu nhất khỏa
Cửu bị trần lao quang tỏa
Kim triêu trần tận quang sanh
Chiếu phá sơn hà vạn đóa."
(Ta có một viên minh châu
Đã lâu bị bụi vùi sâu
Hôm nay bụi sạch phát sáng
Soi thấu núi sông muôn vật).

Father: Cha—This is one of the five to be constantly served. Father is also one of the two grace or gratitude-fields which belong to the eight fields for cultivating blessedness—Đây là một trong năm chỗ để cúng dường. Cha cũng là một trong hai Ân Điền thuộc tám ruộng phước điền—See Five places for offerings, and Eight fields for cultivating blessedness.

Father of all the living: Nhất thiết chúng sanh chi phụ—Nhất Thiết Chúng Sanh Chi Từ Phụ—Cha của tất cả chúng sanh, ám chỉ Đức Phật là cha hiền của tất cả chúng sanh—The Buddha.

Fathers of the Buddhist Church: Sthavira (skt)—A chief disciple, an elder or an abbot of a Buddhist temple—Thượng Tọa.

Fatherhood (n): Đạo làm cha.

Fathom the explanation: Dò tận đáy lời giải thích.

Fathomless ocean of enlightenment: Buddha-wisdom—Giác hải.

Fault (n): Error—Mistake—Quá thất (lỗi lầm).

Fault-finding: Tìm lỗi người—Proclaiming the errors of others, whether true or not, is a very bad deed that prevent cultivation of self and others'.

Fault of wrongly transfering object of worship: Hỗ Dụng Tội—The fault of transferring from one object of worship over to another a gift or duty. According to the Brahma Net Sutra, there are four kinds—Tội lạm dụng dùng lẫn lộn các vật của Tam Bảo. Theo Kinh Phạm Võng thì có bốn loại Hỗ Dụng Tội:

1) The fault of transferring gift given for an image of a Buddha to spend for publishing scriptures or expenditures of monks and nuns: Tam Bảo Hỗ Dụng—Dùng tiền cúng dường đúc tượng Phật xài cho in kinh hay cho chư Tăng Ni.
2) The fault of transferring gift given for an image of Sakyamuni to make one for Maitreya, or transferring gift given to Temple A to Temple B: Đương Phần Hỗ Dụng—Dùng tiền của cúng để đúc tượng Thích Ca vào việc đúc tượng Di Lặc, hoặc dùng tiền cúng dường của chùa A đem cho chùa B.
3) The fault of transferring gift given for publishing scriptures to make image of Buddhas or Bodhisattvas: Tượng Bảo Hỗ Dụng—Dùng tiền cúng dường in kinh điển vào việc tạc tượng Phật hay Bồ Tát.
4) Misuse the property of the temple: Nhất Nhất Hỗ Dụng—Dùng lẫn lộn bừa bãi hay lạm dụng tài sản của nhà chùa.

Faultless (a): Hoàn toàn—Perfect—Impeccable—Clean—Entire—Complete.

Faultlessness: Vô lậu căn (không lỗi lầm).

Faultness or unreality of desire: Ái giả—Sự hư giả hay không thực của dục vọng.

Favor (n): Ơn huệ.

Favor of God: Ơn Trên—Externalists believe that there exists a so-called The favour of God—Ngoại đạo tin rằng có một thứ gọi là "Ơn trên".

Favorable circumstances: Opportunity—Potentiality and conditions—Cơ duyên—Hoàn cảnh thuận tiện—Thuận cảnh—Thuận Khảo—See Two kinds of challenges.

Favored: Thích hợp—Thuận lợi.

Favorite: Thích.

Favorite attendant: Người hầu thân tín.

Favorite choice: Sự lựa chọn ưa thích—Buddhism is fast becoming a favorite choice for so many people in the world—Phật giáo đã nhanh chóng trở thành một sự lựa chọn ưa thích cho nhiều người trên thế giới.

Favorite circumstances: Hoàn cảnh thuận tiện.

Favorite queen: Ái phi.

Favoritism (n): Óc thiên vị—Bhiksu or Bhiksuni who plays favoritism in distributing items among Sangha members. That is to say to give more to someone and less to others, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào thiên vị trong khi chia vật dụng trong giáo hội. Nghĩa là chia nhiều cho người này chia ít cho người kia, là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

Fa-Yan: Thiền Sư Pháp Diễn (1024-1104)—Zen master was born in 1024, was a disciple of Bai-Yun-Shou-T'uan. He first studied the Yogacara school of Buddhist philosophy and came across the following passage, 'When the Bodhisattva enters on the path of knowledge, he finds that the discriminating intellect is identified with Reason, and that the objective world is fused with Intelligence, and there is no distinction to be made between the knowing and the known.' The anti-Yogacarians refuted this statement, saying that if the knowing is not distinguishing from the known, how is knowledge at all possible? The Yogacarians could not answer this criticism, when Hsuan-chang, who was at the time in India, interposed and saved his fellow-monks in the Yogacara. His answer was: "It is like drinking water; one knows by oneself whether it is cold or not." When Fa-Yan read this answer, he questioned himself 'What is this that makes one know thus by oneself.' This was the way he started on his Zen tour, for his Yogacara friends, being philosophers, could not enlighten him, and he finally came to a Zen master for instruction—Thiền Sư Pháp Diễn ở Ngũ Tổ sanh năm 1024, đệ tử của Thiền Sư Bạch Vân Thủ Đoan. Khởi đầu sư học triết lý Bách Pháp Luận của phái Duy Thức, ông đọc thấy câu nầy 'Khi Bồ Tát vào chỗ thấy đạo thì trí hay ý thức suy luận và lý hay tâm thể trực giác ngầm hợp nhau, cảnh hay ngoại giới và thần hay nội tâm gặp nhau, không còn phân biệt có chủ thể hay năng chứng và khách thể hay sở chứng nữa. Giới ngoại đạo Ấn Độ từng vấn nạn phái Duy Thức rằng đã không phân biệt năng

chứng sở chứng thì làm sao có chứng. Các nhà Duy Thức không đáp được lời công kích ấy. Pháp sư Tam Tạng Huyền Trang lúc ấy đang ở Ấn Độ, đến cứu nguy phái Duy Thức bằng câu nói 'Như người uống nước, nóng lạnh tự biết.' Đọc câu ấy Pháp Diễn tự hỏi 'Nóng lạnh có thể biết được, vậy cái gì khiến ta tự biết.' Sư mang nỗi thắc mắc ấy đến hỏi các pháp sư thông thái của phái Duy Thức, nhưng không ai đáp được. Có người đáp: "Ông muốn rõ ý ấy hãy sang phương nam gõ cửa phái Thiền truyền Tâm ấn Phật." Thế là rốt cùng Pháp Diễn đi đến với Thiền tông.

* Upon meeting Bai-Yun, Fa-Yan inquired to him about a story concerning Nan-Xan and the Mani Jewel. Just when he finished asking this question, Bai-Yun-Shou-T'uan shouted at Fa-Yan, causing him to instantly attain enlightenment. Fa-Yan then thanked Bai-Yun-Shou-T''an by offering the following verse:

"Before the mountain quietly lies a patch of farm.
Repeatedly, with folded hands before my chest, I asked the elders.
How often have you sold it and bought it back by yourself?
I like the pines and bamboos that bring forth the cloudless wind.

Khi gặp Bạch Vân, Pháp Diễn hỏi Thủ Đoan về câu chuyện của Thiền Sư Nam Tuyền và Châu Ma Ni. Khi vừa dứt câu hỏi thì sư Bạch Vân Thủ Đoan liền nạt, ngang đây sư lãnh ngộ, bèn dâng bài kệ lên thầy

"Sơn tiền nhất phiến nhàn điền địa
Xoa thủ đinh ninh vấn tổ tông
Kỷ độ mãi lai hoàn tự mại
Vị lân tùng trúc dẫn thanh phong."
(Trước núi một mảnh đất thong dong
Tay chấp tận tình hỏi tổ tông
Mấy thuở bán ra rồi mua lại
Vui thay tùng trúc quyện thanh phong).

* According to Fa-Yan, Zen is practical, not reasoning or talking. Thus, in all his preaching, he seldom talked about Zen. One day, after hearing Yuan-Wu, one of his disciples, taught about Zen, he told Yuan Wu: "You are all right, but you have a little fault." Yuan-Wu asked two or three times what that fault was. The master said: "You have altogether too much of Zen." Yuan-Wu protested: "If one is studying Zen at all, don't you think it the most natural thing for one to be talking of it? Why do you dislike it?" Fa-Yan replied: "When it is like an ordinary everyday conversation, it is somewhat better." A monk happened to be there with them, asked: "Why do you specially hate talking about Zen?" Fa-Yan said: "Because it turns one's stomach."—Theo Pháp Diễn, Thiền là hành chứ không phải là lý luận hay nói. Do đó, ngài ít khi nói về Thiền trong các bài giảng của ngài. Một hôm sau khi nghe Viên Ngộ thuyết về Thiền, Pháp Diễn bèn quở nhẹ đệ tử là Phật Quả Viên Ngộ. Pháp Diễn nói: "Được lắm, nhưng có chút chưa ổn." Viên Ngộ gạn hỏi hai ba lần về chút ấy là chút gì, rốt cùng Pháp Diễn mới nói: "Ông nói đến Thiền nhiều quá." Viên Ngộ phản ứng lại: "Sao vậy? Học Thiền thì tự nhiên phải nói Thiền, sư phụ ghét là sao?" Ngũ Tổ Pháp Diễn nói: "Nếu ông nói như một cuộc nói chuyện thường ngày vậy là tốt hơn." Một vị Tăng có mặt lúc ấy hỏi: "Tại sao Hòa Thượng lại ghét người ta nói đến Thiền chứ?" Pháp Diễn trả lời: "Vì nó làm cho ta bợn dạ."

* On the twenty-fifth day of the sixth month of 1104, Fa-Yan entered the hal and bade the monks farewell, saying: "Zhao-Chou had some final words. Do you remember them? Let's see if you can recite them!" When no one responded, Fa-Yan then recited Zhao-Chou's words:

"Fortune few among the thousand
But one has countless pains and sorrows."

Fa-Yan then said: "Take care!" Later that night Fa-Yan died.

Ngày 25 tháng 6 năm 1104, sư thượng đường nói lời từ biệt với Tăng chúng: "Hòa Thượng Triệu Châu có lời cuối, các ông có nhớ không? Nói thử xem!" Khi không có ai trả lời, sư bèn nói:

"Giàu hiềm ngàn miệng ít
Nghèo hận một thân nhiều."

Nói xong sư nhắn mọi người: "Trân trọng!" Tối đêm đó sư thị tịch

Fa-Yan Sect: Pháp Nhãn Tông—Dòng Thiền được sáng lập bởi ngài Văn Ích Thiền Sư—A Buddhist sect established by Wen-Yi Zen Master—See Fa-Yan-Wen-Yi.

Fa-Yan-Wen-Yi: Pháp Nhãn Văn Ích—Văn Ích Pháp Nhãn Thiền Sư (885-958)—Chinese Zen master Wen-Yi Fa-Yan was born in 885, a disciple and Dharma successor of Lo-Han-Kuei-Ch'en, and the master of T'ien-T'ai Te-Shao. Wen-Yi was one of the most outstanding Zen masters of his time; he was in the lineage of Hsuan-Sha Shih-Pei. The latter's dharma teaching was widely propagated by Wen-Yi and as a result this lineage, which had hitherto been known as the Hsuan-Sha school, was thereafter known as the Fa-Yen school. Nowadays only a few of Fa-Yen's voluminous writings are extant, among them a few poems and a treatise. His sayings and instructions are recorded in the Record of the Words of the Ch'an Master Wen-Yi-Fa-Yan. Wen-Yi-Fa-Yan became a monk at the age of seven. First he studied the Confucian classics and the Buddhist sutras, particularly the Avatamsaka-sutra, the fundamental work for the Hua-Yen school of Chinese Buddhism. However, he was not satisfied by such philosophical study, he eventually sought instruction in Ch'an. His first Ch'an master was Ch'ang-Ch'ing-Hui-Leng. Later he came to meet Zen master Lo-Han-Kuei-Ch'en, who was also called Master Ti-Ts'ang. Here he attained his enlightenment experience when he heard Ti-Ts'ang's words "ignorance is the thickest."—Thiền sư Văn Ích Pháp Nhãn sanh năm 885. Ông là đệ tử và người kế thừa Pháp của Thiền sư La Hán Quế Sâm, và là thầy của Thiên Thai Đức Thiều. Văn Ích là một trong những thiền sư xuất sắc nhất vào thời của ông. Ông đã làm cho dòng Thiền Huyền Sa Giang Biểu phát triển mạnh. Chính vì vậy mà sau nầy dòng Huyền Sa được mang tên Pháp Nhãn. Hiện nay chỉ một phần nhỏ sự nghiệp biên soạn của Văn Ích Pháp Hiển đến được với chúng ta, như Văn Ích Thiền Sư Ngữ Lục. Ông xuất gia năm 7 tuổi. Lúc đầu ông học những kinh điển Khổng giáo, sau đó là kinh điển Phật giáo, đặc biệt là bộ kinh Hoa Nghiêm, giáo thuyết cơ bản của trường phái Hoa Nghiêm Trung Quốc. Việc học triết lý không làm ông thỏa mãn nên ông quay sang tu thiền. Thầy dạy thiền đầu tiên của ông là Thiền sư Trường Khánh Huệ Lăng. Sau ông đến gặp Thiền sư La Hán Quế Lâm, còn gọi là thiền sư Địa Tạng, và nhận được đại giác sau khi nghe Địa Tạng nói "sự ngu dốt là cái gì có bề dày nhất."

* While on a pilgrimage with some other monks, Wen-Yi and his friends were sidetracked by a snowstorm and forced to stay at the Ti-Zang Monastery. Zen master Kui-Chen (served as abbot there) asked: "Where are you going?" Wen-Yi replied: "On an ongoing pilgrimage." Kui-Chen asked: "Why do you go on a pilgrimage?" Wen-Yi replied: "I don't know." Kui-Chen said: "Not knowing is most intimate." At these words, Wen-Yi instantly experienced enlightenment. When the snow was gone, the three monks bade farewell and started to depart. Kui-Chen accompanied them to the gate and asked: "I've heard you say several times that 'the three realms are only mind and the myriad dharmas are only consciousness.'" Kui-Chen then pointed to a rock lying on the ground by the gate and said: "So do you say that this rock is inside or outside of mind?" Wen-Yi said: "Inside." Kui-Chen said: "How can a pilgrim carry such a rock in his mind while on pilgrimage?" Dumbfounded, Wen-Yi couldn't answer. He put his luggage down at Kui-Chen's feet and asked him to clarify the truth. Each day for the next month or so Wen-Yi spoke about the Way Kui-Chen and demonstrated his understanding. Kui-Chen would always say: "The Buddhadharma isn't like that." Finally, Wen-Yi said: "I've run out of words and ideas." Kui-Chen said: "If you want to talk about Buddhadharma, everything you see embodies it.""At these words, Wen-Yi experienced great enlightenment—Khi đi đến viện Địa Tạng gặp trời trở tuyết, ba người cùng xin ngụ tại đây. Trời lạnh, cùng vây quanh lò sưởi, thiền sư Quế Sâm (trụ trì Viện Địa Tạng) thấy hỏi: "Đây là đi làm gì?" Sư thưa: "Đi hành khất." Quế Sâm hỏi: "Việc hành khất là thế nào?" Sư thưa: "Chẳng biết." Quế Sâm bảo: "Chẳng biết rất là thân thiết." Qua câu nói nầy Văn Ích bỗng tỉnh ngộ. Đến khi tuyết tan, ba người cùng đến từ biệt Quế

Sâm đi nơi khác. Quế Sâm đưa ra đến cửa, hỏi: "Bình thường Thượng Tọa nói 'Tam giới duy tâm vạn pháp duy thức,' vậy phiến đá dưới sân nầy, là ở trong tâm hay ở ngoài tâm?" Sư thưa: "Ở trong tâm." Quế Sâm bảo: "Người hành khất mắc cớ gì lại để phiến đá lên trên đầu tâm?" Sư bí không có lời để đáp, bèn dẹp hành lý vào chùa, xin ở lại tham cứu. Hơn một tháng, sư trình kiến giải nói đạo lý, vẫn bị Quế Sâm bảo: "Phật pháp không phải thế ấy." Sư thưa: "Con đã hết lời cùng lý rồi. Quế Sâm bảo: "Nếu luận Phật pháp thì tất cả hiện thành." Qua câu nói ấy, sư đại ngộ.

* A monk said to Wen-Yi: "Monks everywhere are now crowded around the master's Dharma seat waiting for you to speak." Wen-Yi said: "In that case, the monks are practicing with a genuine worthy!" After a while, Wen-Yi ascended the Dharma seat. The monk said: "The assembly has gathered. We ask the master to expound the Dharma." Wen-Yi said: You've all been standing here too long!" Then he said: "Since all of you have assembled here, I can't say nothing at all. So I'll give you all an expedient that was offered by one of the ancients. Take care!" Wen-Yi then left the Dharma seat—Vị Tăng đến bạch sư: "Bốn chúng đã vây quanh dưới pháp tòa của Hòa Thượng." Sư nói: "Chúng nhơn đến tham chơn thiện tri thức." Lát sau, sư lên tòa, chúng đảnh lễ xong, sư bảo: "Chúng nhơn trọn đã đến đây, sơn Tăng chẳng lẽ không nói, cùng đại chúng nhắc một phương tiện của người xưa." Trân trọng! Liền xuống tòa.

* One day, Wen-Yi asked one of his disciples: "What do you understand by this: 'Let the difference be even a tenth of an inch, and it will grow as wide as heaven and earth?'" The disciple said: "Let the difference be even a tenth of an inch, and it will grow as wide as heaven and earth." However, Wen-Yi told the monk that such an answer will never do. The disciple said: "I cannot do otherwise; how do you understand?" Wen-Yi said: "Let the difference be even a tenth of an inch and it will grow as wide as heaven and earth." Wen-Yi was a great master of repetitions—Ngày kia Văn Ích hỏi Tu sơn chủ: "Sai một đường tơ, đất trời phân cách, ông hiểu thế nào?" Tu đáp: "Sai một đường tơ, đất trời phân cách." Văn Ích nói: "Thế là nghĩa lý gì?" Vị Tăng bạch: "Tu tôi chỉ biết có vậy, còn ý Hòa Thượng thế nào?" Văn Ích đáp ngay: "Sai một đường tơ, đất trời phân cách." Văn Ích quả là một cao thủ về phép nói nhại.

* When Zen master Wen-Yi became abbot of Qing-Liang temple, he addressed the monks, saying: "Students of Zen need only act according to conditions to realize the Way. When it's cold, they're cold. When it's hot, they're hot. If you must understand the meaning of Buddha nature, then just pay attention to what's going on. There is no shortage of old and new expedients. Haven't you heard about Shi-T'ou? Upon reading the Zhao-Lun, he exclaimed: 'Understanding that all things are the self. This is what all the ancient holy ones realized!' Shi-T'ou also said: 'The holy ones did not have a self. Nor was there anything that was not their selves' Shi-T'ou composed the Cantonjie. The first phrase in that text says: 'The mind of the greta sages of India.' There's no need to go beyond this phrase. Within it is what is always put forth as the teaching of our school. All of you should understand that the myriad beings are your own self, and that across the great earth there isn't a single dharma that can be observed. Shi-T'ou also admonishes: 'Don't pass your days and nights in vain.' What I have just said may be realized if you seize the opportunity before you. If you miss the opportunity, then that is 'passing your days and nights in vain.' If you spend your time trying to understand form in the middle of nonform, just going on this way, you are missing your opportunity. So, do we therefore say that we should realize nonform in the midst of form? Is that right? If your understanding is like this, then you're nowhere near it. You're just going along with the illness of two-headed madness. Of what use is it? All of you, just do what is appropriate to the moment! Take care!"—Sau sư dời về ở Viện Thanh Lương, thượng đường

dạy chúng: "Người xuất gia chỉ tùy thời tiết, liền được lạnh thì lạnh, nóng thì nóng, muốn biết nghĩa Phật tánh phải quán thời tiết nhơn duyên, xưa nay phương tiện chẳng ít. Đâu chẳng thấy Hòa Thượng Thạch Đầu nhơn xem Triệu Luận, trong ấy nói: 'Hội muôn vật về nơi mình, kia chỉ là người Thánh vậy.' Ngài liền nói: 'Thánh nhơn không mình, cái gì chẳng mình?' Liền làm mấy lời gọi là Đồng tham khế, trong ấy câu mở đầu nói: 'Tâm đại tiên trúc độ' không qua lời nầy, vậy khoảng giữa chỉ tùy thời nói thoại." Thượng Tọa! Nay muốn biết vạn vật là mình chăng? Bởi vì đại địa không có một vật có thể thấy. Ngài lại dặn dò rằng: "Ngày tháng chớ qua suông." Vừa rồi, nói với các Thượng Tọa chỉ tùy thời và tiết liền được. Nếu là đổi thời mất hậu tức là qua suông ngày tháng, ở trong cái phi sắc khởi hiểu sắc. Thượng Tọa! Ở trong cái phi sắc khởi hiểu sắc tức là đổi thời mất hậu? Hãy nói sắc khởi hiểu phi sắc lại đúng chẳng đúng? Thượng Tọa! Nếu biết thế ấy tức là không giao thiệp, chính là si cuồng chạy theo hai đầu có dùng được chỗ gì? Thượng Tọa! Chỉ giữ phần tùy thời qua là tốt. Trân trọng!

* Later his reputation spread quickly. It is said that Ch'an monks around him never to have been less than a thousand. The dharma successors of Fa-Yen spread his dharma all over China and as far as Korea—Sau đó tiếng tăm ông lan rộng rất nhanh, các thiền sư khắp nơi kéo đến từng nhóm. Lúc ông còn sống, số đệ tử không lúc nào dưới 1000. Những người kế thừa Pháp của ông đã truyền bá khắp cả Trung Quốc, tận đến Triều Tiên.
* Wen-Yi-Fa-Yen appears in example 26 of the Wu-Men-Kuan as well as in example 7 of the Pi-Yen-Lu—Tên của Văn Ích được nhắc tới trong thí dụ thứ 26 của Vô Môn Quan và thí dụ thứ 7 của Bích Nham Lục.
* Zen master Wen-Yi passed away in 958. After his death, Wen-Yi received the posthumous title "Great Zen Master Dharma Eye." Though the influence of his school was widespread during and for a period after his life and he had sixty-three Dharma heirs, the lineage died out after five generations—Thiền sư Văn Ích thị tịch năm 958. Sau khi thị tịch sư được ban hiệu "Đại Pháp Nhãn Thiền Sư." Dù ảnh hưởng của sư rất lớn và sư có đến 63 Pháp Tử, dòng thiền của sư chỉ truyền lại được năm đời mà thôi.

Fa-Yung: Pháp Dung Thiền Sư (594-657)—Fa-Yung, one of the earliest Chinese Zen masters. Fa-Yung is also called Niu-T'ou, named after the mountain on which he lived, founded the Niu-T'ou school. He was a student of T'ao-Hsin, the fourth patriarch of Chinese Ch'an; however, he was not confirmed as a dharma successor. Thus Niu-T'ou school was not among the acknowledged Ch'an schools—Một trong những thiền sư sớm nhất của Trung Quốc, còn được gọi là Ngưu Đầu, lấy tên từ ngọn núi nơi ông sống. Pháp Dung là đệ tử của Tứ Tổ Đạo Tín; tuy nhiên, ông không được kế thừa Pháp. Do đó phái của ông không được thừa nhận.

* In his younger years, he was a Confucian scholar. Nevertheless, he was attracted to Buddhism, and underwent Buddhist meditative training. Eventually he withdrew into a cave on Mount Niu-T'ou—Thời niên thiếu, Pháp Dung là một nhà Khổng học uyên bác, nhưng ông bị Phật giáo lôi cuốn và tập luyện thiền định. Cuối cùng ông lui về ngụ trong động trên núi Ngưu Đầu.
* According to the Ching-Te-Ch'uan-Teng-Lu, T'ao-Hsin sensed that there was a holy man of great power living on Mount Niu-T'ou, and birds brought all kinds of flowers to offer to him, so Tao-Hsin decided to go there to look for him. After searching for a few days, he found Fa-Yung on a cliff absorbed in meditation. Then suddenly T'ao-Hsin seemed to hear the roaring of a tiger reverberating from the cliff face, which startled him. "I see you're not rid of it yet." Fa-Yung remarked, by which he certainly meant that T'ao-Hsin still showed traces of ego. A moment later, when Fa-Yung got up from his meditation, T'ao-Hsin inscribed the Chinese character for "Buddha" on the spot where he had been sitting. When Fa-Yung came back to take his place again, he in his turn was startled and unwilling to sit down on the sacred name. "I see you're not rid of it yet," said T'ao-Hsin,

smiling. Fa-Yung, who as shown by his reaction was still caught in orthodox Buddhist conceptions and did not understand this comment on the part of the fourth patriarch, asked him to instruct him in its deep meaning, which T'ao Hsin then did—Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, Đạo Tín linh cảm thấy một vị Thánh có sức mạnh tâm linh đang ngụ trên núi Ngưu Đầu, ngày ngày muôn chim đều mang hoa đến cúng dường, bèn quyết định đến thăm. Sau mấy hôm tìm kiếm, Đạo Tín tìm thấy Pháp Dung đang ngồi thiền định trên một tảng đá. Sau khi tự giới thiệu, Đạo Tín bỗng giựt mình khi nghe tiếng hổ gầm ở sườn núi. "Ta xem người vẫn chưa được giải thoát," Pháp Dung nói, cố để cho Đạo Tín biết rằng mình vẫn còn những dấu vết ràng buộc với cái tôi. Một lát sau, khi Pháp Dung đứng lên từ chỗ tảng đá, Đạo Tín bèn viết chữ "Phật." Khi Pháp Dung trở lại chỗ ngồi ấy, ông lùi lại chớ không dám ngồi lên chữ "Phật" nầy. Đạo Tín vừa nói vừa mỉm cười, "Ta xem người vẫn chưa được giải thoát." Pháp Dung phản ứng một cách bối rối vì vướng phải những quan niệm Phật giáo chính thống. Ngài bèn yêu cầu Đạo Tín chỉ dạy cho mình, và Đạo Tín đã làm điều đó.

* It is said that after T'ao-Hsin left Fa-Yung, no more birds brought (offered) flowers to Fa-Yung, a sign that his enlightenment now left no "traces."—Người ta nói khi Đạo Tín đi khỏi đó, thì chim không còn mang hoa về cho Pháp Dung nữa, đó là dấu hiệu chứng tỏ ngài đã đạt tới đại giác sâu đến mức không còn để lại một dấu vết nào nữa.
* Later, disciples gathered around Fa-Yung and he taught them the Buddha-dharma in his style, thus founded the Niu-T'ou school of Ch'an. The teachings of this school were brought to Japan by the Japanese monk named Saichô. However, these teachings never became of major importance for the development of the Ch'an tradition either in China or Japan and died out after a few generations—Về sau các môn đồ tụ tập lại quanh Pháp Dung, ông trình bày cho họ nghe về Phật Pháp theo lối hiểu của mình, do đó tạo thành trường phái Ngưu Đầu. Một nhà sư Nhật Bản tên Saichô đã đưa học thuyết nầy về Nhật, nhưng phái Ngưu Đầu không phát triển cả tại Trung Quốc lẫn Nhật Bản. Sau đó vài thế hệ thì tàn lụi.

Fear (v): Bhaya (p)—Sợ hãi—Sợ sệt—To be afraid of—(n) Sự sợ hãi—There are five fears of beginners in the Bodhisattva way. A Bodhisattva at the stage of Joy has conquered all fears including the following five fears—Có năm nỗi lo hay sợ hãi. Bồ Tát mới tu học còn trong Hoan Hỷ Địa có năm mối lo sợ—See Five fears and Seven emotions, and Ten armies of mara.

Fear of addressing an assembly: Đại Chúng Uy Đức Úy—See Five fears.

Fear of bad reputation: Ác Danh Úy—Fear of sacrificing their reputation—Sợ tiếng xấu hay sợ mình phải mang tiếng xấu—See Five fears.

Fear of being without existence: Vô Hữu Ái Đế—See Nine truths or postulates.

Fear of cause and Effect: Sợ nhân quả.

Fear of death: Tử úy (nỗi lo sợ về cái chết)—See Five fears.

Fear (v) **to die**: Úy tử—Sợ chết.

Fear of falling into the Evil Realms: Ác Đạo Úy—See Five fears.

Fear and hope: Sợ hãi và hy vọng.

Fear of illusion: Kiến tư—Sợ bị ảo tưởng.

Fear of intimidation of groups: Đại Chúng Uy Đức Úy—See Five fears.

Fear of not having enough to live on to continue to cultivate: Bất Hoạt Úy—Sợ không sống đủ để tiến tu—See Five fears.

Fears are nothing more than states of mind: Sợ hãi chỉ là trạng thái tâm thần.

Fear is only a state of mind: Sợ hãi chỉ là trạng thái tâm thần.

Fear of the pains of hells: Cảm thấy sợ hãi trước những khổ đau của địa ngục—See Seven mental attitudes in penitential meditation or worship.

Fear of sacrificing their reputation: Ác Danh Úy—Sợ tiếng xấu hay sợ mình phải mang tiếng xấu—Fear of bad reputation—See Five fears.

Fear of wrong-doing: Ottappam (p)—Quý—See Fifty-two mental states.

Fearful (a): Đáng sợ—Ghê sợ.

Fearing the pains of birth and death: Sợ khổ sanh tử—Fearing the pains of birth and death, one of the ten things that Bodhisattvas should avoid—See Ten things that cause enlightening beings to regress from the Buddha teachings.

Fearless: Abhaya (skt)—Vô úy—Bất bố biện (biện luận không tỏ vẻ khiếp sợ)—See Eight characteristics of a Buddha's speaking.

Fearless giving: Abhaya-dana (skt)—Vô Úy Thí—Courage (unfearful—not dangerous—secure—fearless—undaunted—peace—safety—security)-giving—The bestowing of confidence by every true Buddhist, i.e. that none may fear him—Absence or removal of fear, one of the three forms of giving—Một trong tam thí, đem cái vô úy bố thí cho người. **See Three forms of giving.

Fearless and incorruptible knowledge: trí vô úy vô hoại của Như Lai—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha (8).

Fearlessness: Vô úy (không sợ hãi).

(A) Fearlessness is one of the eight characteristics of a Buddha's speaking: Bất bố biện (biện luận không tỏ vẻ khiếp sợ) là một trong tám tài hùng biện của Đức Như Lai hay tám đặc tính của Phật trong lúc nói—See Eight characteristics of a Buddha's speaking.

(B) According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of fearlessness of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme great fearlessness of Buddhas without giving up the fearlessness of Enlightening Beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười thứ vô úy. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được đại vô úy vô thượng của chư Phật, nhưng cũng chẳng bỏ vô úy của Bồ Tát—See Ten kinds of fearlessness of Great Enlightening Beings.

(C) Fearlessness of wrong doing, or moral recklessness is the absence of dread on account of bodily and verbal misconduct. This happens due to lack of respect for self and others. According to The Surangama Sutra, book Six, Avalokitesvara Bodhisattva reported to the Buddha about fourteen fearlessnesses as follows: "World Honored One! Using this vajra samadhi of becoming permeated with hearing and cultivating hearing, and use the miraculous strength of effortlessness, because I have a kind regard equally for all living beings in the six paths, I go throughout the ten directions and the three periods of time cause all living beings who encounter bodies of mine to receive the meritorious virtue of fourteen kinds of fearlessness."—Vô quý là không biết hổ thẹn với người khi thân khẩu làm và nói chuyện xằng bậy. Vô quý xãy ra khi chúng ta thiếu tự trọng chính mình và thiếu kính trọng người. Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, ngài Quán Thế Âm Bồ Tát đã bạch Phật về 14 phép vô úy như sau: "Bạch Thế Tôn! Tôi lại do các pháp kim cương tam muội văn huân, văn tu, vô tác diệu lực ấy, với mười phương ba đời lục đạo, tất cả chúng sanh, đồng một đức bi ngưỡng, khiến các chúng sanh nơi thân tâm tôi được 14 món vô úy."—See Fourteen fearlessnesses.

(D) See Ten merits, and Ten merits of the cultivation of the mindfulness of the body.

Fearlessness asserting the true path to liberation: Thuyết Tận Khổ Đạo Vô Sở Úy—Confidence in explaining the way to end suffering. The Buddha has the wisdom and knowledge to explain and teach different Dharmas that will end pain and suffering; therfore, there is nothing he is afraid of. The fearlessness of speaking dharmas which leads to the end of the path of suffering—Giảng thuyết hay chỉ dạy dứt tận các sự khổ nên không sợ chi hết—See Four-fold fearlessness.

Fearlessness of expounding all obstructions to liberation: Thuyết Chướng Đạo Vô Sở Úy—Confidence in explaining the obstacles to enlightenment beings—The Buddha has the wisdom and knowledge to solve all difficult problems in religion and life; therefore, there is nothing he is fearful of. The fearlessness of speaking about dharmas which obstruct the Way—Giải thích hay chỉ rõ ràng được chỗ ngăn hại đạo nên không sợ chi hết. Phật có trí tuệ có thể giải quyết mọi khó khăn trong đạo giáo nên chẳng sợ chi hết—See Four-fold fearlessness.

Fearlessness of extinguishing all defilements: Lậu Tận Vô Sở Úy—Confidence in having extirpated (uprooted) all contamination. The Buddha has the wisdom and knowledge to end all burdens and afflictions; therefore, there is nothing he is fearful of—Dứt hết các phiền não nên chẳng sợ chi hết—See Four-fold fearlessness.

Fearlessness of all wisdom: Nhứt Thiết Trí Vô Sở Úy—Confidence in Omniscience—Confidence in Buddha—Fearlessly realizing all things—The Buddha has the wisdom and knowledge to know everything; therefore, there is nothing he is fearful of—Chư Phật có được Phật trí biết tất cả nên chẳng sợ chi—See Four-fold fearlessness.

Fearlessness of wrong-doing: Anottappam (p)—Vô Quý—See Fifty-two mental states.

Feasts (n): Các trò vui.

Features of the world: See Hiện Tượng.

Feces (n): Đồ phế thải.

Feeble old person: Người già cả ốm yếu.

Feed (v): Cho ăn.

Feed (v) **the ox**: Chăn trâu.

Feel (v): Cảm thấy.

Feel at ease: Cảm thấy dễ chịu.

Feel calm and relaxed: Cảm thấy nhẹ nhàng yên tỉnh.

Feel compassion for someone: Be compassionate for someone—Cảm thấy thương xót ai.

Feel compassionate for someone: Feel compassion (pity) for someone—Cảm thấy thương xót ai.

Feel contempt for: Khinh thường—Feel contemptuous of something.

Feel disgraced: Cảm thấy nhục nhã—To be disgraced.

Feel disturbed: Cảm thấy khó chịu.

Feel fear: Cảm thấy sợ hãi.

Feel grateful to someone or something: Hàm ân (mang ơn ai hay cái gì).

Feel one's way: Lần mò.

Feel pity for: Feel compassion for—Cảm thấy thương xót.

Feel pride: Cảm thấy hãnh diện.

Feel pure and light-hearted like a hermit: Lòng thanh sạch nhẹ nhàng như một ẩn sĩ (Thanh tâm quả dục).

Feel regret about: Ân hận về.

Feeling: Thọ.

(I) The meanings of "Feelings"—Nghĩa của "Thọ":

1) Vedana-kaya (p)—Sensation—Cảm thọ (thức ăn của tâm thức bao gồm khổ thọ, lạc thọ, phi khổ phi lạc thọ)—See Sensation.
2) Sparsa (skt)—Contact—Touch—Texture —Xúc—See Twelve conditions of cause and effect.

(II) Characteristics of "Feelings"—Đặc tính của "Thọ": Once contact is established, feeling arises—Thọ (một khi "tiếp xúc" đã thành lập, thọ liền khởi lên)—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind and Fifty-two mental states.

(III) Categories of "Feelings"—Phân loại "Thọ": See Sensation (III).

(IV) Vedana (skt&p)—Thọ uẩn—See Five Aggregations.

Feeling aggregate subject to clinging: Thọ Thủ Uẩn—See Five Aggregates of Clinging or grasping.

Feeling based on body-contact: Thân xúc sở sanh thọ—See Six groups of feeling.

Feeling based on ear-contact: Nhĩ xúc sở sanh thọ—See Six groups of feeling.

Feeling based on eye-contact: Cakkhu-samphassaja-vedana (p)—Nhãn xúc sở sanh thọ—See Six groups of feeling.

Feeling based on mind-contact: Ý xúc sở sanh thọ—See Six groups of feeling.

Feeling based on nose-contact: Tỷ xúc sở sanh thọ—See Six groups of feeling.

Feeling based on tongue-contact: Thiệt xúc sở sanh thọ—See Six groups of feeling.

Feeling of exaltation: Cảm Giác Siêu Thoát—One of the eight chief characteristics of 'satori.' In Zen. The feeling of exaltation inevitably accompanies enlightenment is due to the fact that it is the breaking-upof the restriction imposed on one as an individual being, and this breaking-up is not a mere negative incident but quite a positive one fraught with signification because it means an

infinite expansion of the individual. The general feeling, though we are not always conscious of it, which charaterizes all our functions of consciousness, is that of restriction and dependence, because consciousness itself is the outcome of two forces conditioning or restricting each other. Enlightenment, on the contrary, essentially consists in doing away with the opposition of two terms in whatsoever sense, and this opposition is the principle of consciousness, while enlightenment is to realize the Unconscious which goes beyond the opposition. To be released of this, must make one feel above all things intensely exalted. A wandering outcast maltreated everywhere not only by others but by himself finds that he is the possessor of all the wealth and power that is ever attainable in this world by a mortal being, if it does not give him a high feeling of self-glorification, what could? Says a Zen Master, "When you have enlightenment you are able to reveal a palatial mansion made of precious stones on a single blade of grass; but when you have no enlightenment, a palatial mansion itself is concealed behind a simple blade of grass.""Another Zen master alluding to the Avatamsaka, declares: "O monks, look and behold! A most auspicious light is shining with the utmost brilliancy all over the great chiliocosm, simultaneously revealing all the countries, all the oceans, all the Sumerus, all the suns and moons, all the heavens, all the lands, each of which number as many as hundreds of thousands of kotis. O monks, do you not see the light? But the Zen feeling of exaltation is rather a quiet feeling of self-contentment; it is not at all demonstrative, when the first glow of it passes away. The Unconscious does not proclaim itself so boisterously in the Zen consciousness—Một trong tám đặc tánh của giác ngộ trong Thiền. Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập II, cảm giác siêu thoát kèm theo sự chứng ngộ, là vì nó bẻ gãy giới hạn phân biệt cá thể; và đây không phải chỉ là một biến cố tiêu cực mà hoàn toàn tích cực, chứa đầy ý nghĩa, bởi vì nó chính là một sự triển khai cá thể đến vô cùng. Mặc dù chúng ta không luôn luôn để ý, nhưng cảm giác thông thường nói lên tất cả những nhiệm vụ ý thức của chúng ta là cảm giác hữu hạn và lệ thuộc, bởi vì chính ý thức là hậu quả của hai thế lực tương duyên hay giới hạn lẫn nhau. Trái lại, chứng ngộ chính là xóa bỏ sự đối lập của hai đầu mối, trong bất cứ chiều hướng nào, và sự đối lập nầy là nguyên lý của ý thức, trong khi đó, chứng ngộ là thể hiện cái vô thức vượt ngoài đối đãi. Vì vậy, để giải phóng khỏi tình trạng đối lập ấy, người ta phải tạo ra một cảm giác vượt lên trên tất cả. Một tay lang bạt, sống ngoài vòng pháp luật, đến đâu cũng bị bạc đãi, không phải chỉ bởi những kẻ khác mà còn bởi chính mình, nó thấy rằng mình là sở hữu chủ của tất cả tài sản, và uy quyền mà một sinh vật có thể đạt được trong cõi đời nầy, sao lại có thể thế, nếu không cảm giác được kỳ cùng vẻ tự tôn tự đại của mình? Một Thiền sư nói: "Lúc chứng ngộ là lúc thấy ra một lâu đài tráng lệ xây bằng pha lê trên một tơ hào độc nhất; nhưng khi không chứng ngộ, lâu đài tráng lệ ấy khuất lấp sau một tơ hào mà thôi." Một Thiền sư khác đã dẫn dụ Kinh Hoa Nghiêm: "Nầy các thầy hãy xem kìa! Ánh sáng rực rỡ đang tỏa khắp cả đại thiên thế giới, cùng lúc hiển hiện tất cả những núi Tu Di, những mặt trời, những mặt trăng, những bầu trời và cõi đất, nhiều đến hằng trăm nghìn ức số. Này các Thầy, các Thầy có thấy ánh sáng ấy chăng?" Thế nhưng, cảm giác siêu thoát của Thiền đúng ra là một cảm giác trầm lặng của cõi lòng tri túc; nó chẳng có chút gì lồ lộ, khi giây phút sáng lạn đầu tiên đã đi qua. Cái vô thức ấy không bộc lộ ồn ào ở Thiền.

Feeling of Guilt: Mặc cảm tội lỗi—See Inferiority Feeling of Guilt.

Feeling and reason: Tình lý.

Feeling of sadness: Nỗi buồn.

Feelings are unreal: One of the three unrealities—Thọ giả, một trong tam giả—See Three unrealities.

Feet: Chân—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of feet of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme feet of Buddhas, which can reach all worlds in one step—Theo Kinh Hoa nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười chưn. Chư Bồ Tát an trụ trong những pháp nầy thời được những chưn vô thượng tối thắng của Đức Như Lai, khi cất chưn một bước là

có thể đến khắp tất cả thế giới—See Ten kinds of feet of Great Enlightening Beings.

Feet of accord: Chưn tùy thuận, vì chẳng trái lời dạy của các bậc tôn túc—Not opposing the teachings of all the honorable—See Ten kinds of feet of Great Enlightening Beings.

Feet of blessedness: Phước túc—The first five paramitas, the sixth paramita is the foot of wisom—Năm Ba La Mật đầu là phước túc, và Ba La Mật thứ sáu là Huệ túc—See Six paramitas.

Feet of cultivation: Chưn tu hành, vì tất cả các điều ác đều xa lìa—Getting rid of all evils—See Ten kinds of feet of Great Enlightening Beings.

Feet of delight in truth: Chưn lạc pháp, vì nghe và thọ trì tất cả pháp của chư Phật nói không mỏi lười—Tirelessly hearing and holding all teachings spoken by Buddhas—See Ten kinds of feet of Great Enlightening Beings.

Feet of determination: Chưn thâm tâm, vì nguyện cầu tất cả pháp thù thắng—Seeking all higher laws—See Ten kinds of feet of Great Enlightening Beings.

Feet of discipline: Fulfilling all higher aspirations—Chưn trì giới, vì đại nguyện thù thắng đều thành tựu viên mãn—See Ten kinds of feet of Great Enlightening Beings.

Feet of energy: Assembling all of enlightenment without regreesing—Chưn tinh tấn, vì tích tập tất cả pháp Bồ Đề phần không thối chuyển—See Ten kinds of feet of Great Enlightening Beings.

Feet of psychic powers: Chưn thần lực, vì chẳng rời một cõi Phật mà qua đến tất cả cõi Phật—Going to all Buddha-lands without leaving one Buddha-land—See Ten kinds of feet of Great Enlightening Beings.

Feet of rain of teaching: Chưn pháp vũ, vì đại chúng thuyết pháp không khiếp nhược—Lecturing to the masses without timidity—See Ten kinds of feet of Great Enlightening Beings.

Feet of resolute commitment: Chưn kiên thệ, vì tất cả việc làm đều rốt ráo—Fulfilling all their tasks—See Ten kinds of feet of Great Enlightening Beings.

Feet of spiritual knowledge: Chưn thần thông, vì tùy theo dục lạc của chúng sanh làm cho hoan hỷ—Gladdening all sentient beings according to their desires—See Ten kinds of feet of Great Enlightening Beings.

Feign to do something: Làm bộ—To pretend—To assume.

Felicitous Birth heaven: Punyaprasava (skt)—Phúc Sanh Thiên—See Fourth Dhyana Heaven (II) (1).

Felicitous herb: Tường Thảo—The herb, or grass, that on which the Buddha sat when he attained enlightenment—Loại cỏ kiết tường, thứ cỏ mà Đức Phật dùng làm tọa cụ để ngồi thiền khi Ngài thành đạo.

Felicity: Phúc—Three sources of felicity—See Three sources of felicity.

Fellow cultivator: Bạn đồng tu.

Fellow-meditator: Fellow-monks—Thiền lữ (bạn đồng tu thiền).

Fellow-ship: Hội đoàn—Đoàn thể.

Fellow-spendthrift: Người tiêu pha xa xỉ—See Four types of people who can be seen as foes in disguise.

Fellow-students: Học lữ (môn lữ)—The company of monks who are studying together—Tăng chúng cùng nhau tu học.

Female: Girl—Maid—Woman—Người nữ.

Female appearance of Avalokitesvara: Chundi (skt)—Chuẩn Đề.

Female beauty: Female lust—Female venery—Nữ sắc.

Female deva: Devi (skt)—Nữ thiên—Female devas in the desire realm; however, there are no female devas in the realms of form and formlessness (in and above the Brahmalokas)—Thiên nhân nữ tính trong Dục giới; tuy nhiên, không có nữ thiên trong cõi sắc và vô sắc.

Female devotee: Upasika (skt)—Ưu Bà Di—Nữ Phật tử.

(A) A female devotee who remains at home, but strongly supports the Sangha, a keeper of the basic five commandments or eight commandments: Người nữ tin theo Phật pháp và thụ trì tam quy ngũ giới hoặc bát quan trai giới—See Upasika.

(B) There are eight qualities that make a woman seek birth in happy states; or she will be born again where lovely devas dwell—Có tám

phẩm chất có thể giúp người nữ sanh lên các cảnh trời—See Eight qualities that make a woman seek birth in happy states.

(C) There are eight qualities in a woman that tend to wealth and happiness in this world and in the next world—Có tám phẩm chất khiến cho người nữ được sanh Thiên—See Eight qualities in a woman that tend to wealth and happiness in this world and in the next world.

Female disciples: Upasika—Ưu Bà Di giới—See Differentiated rules of liberation for the eight orders.

Female lay devotee: See Female devotee.

Female lust: female beauty—Female venery—Nữ sắc.

Female musicians and performers: Kỷ nhạc.

Female observer of the minor commandments: Sramanerika (skt)—Sa di ni—See Nine classes of disciples.

Female organ: Strindriya (skt)—Nữ căn—See Twenty two roots.

Female servant: Upasika (skt)—Ô Ba Ti Ca (Nữ cư sĩ)—Laywoman follower—A laywoman Buddhist who takes (observes) five precepts. A Buddhist laywoman, who takes the same vows as laymen—Nữ cư sĩ trì giữ ngũ giới. Một Phật tử nữ tại gia, cũng thọ giới như Phật tử nam—See Upasaka.

Female sex: Fair sex—Woman's world—Nữ giới.

Female sex-organ: Yoni (skt)—Nữ căn.

Female spirit: Goddess—Thần nữ.

Female venery: Female lust—Female beauty—Nữ sắc.

Feminine (n): Nữ tính.

Feminine appearance: Nữ tướng.

Feminine attractions: Nữ nhân dục—There are eight feminine attractions—Có tám loại dục mà người nữ ưa thích:

1) Attraction to Colour: Sắc dục.
2) Attraction to Looks: Hình mạo dục.
3) Attraction to Style: Uy nghi dục.
4) Attraction to Talk: Ngôn ngữ dục.
5) Attraction to Voice: Âm thanh dục.
6) Attraction to Carriage: Hình thái dục.
7) Attraction to Refinement: Tế hoạt dục.
8) Attraction to Appearance: Nhân tướng dục.

Feminine behavior: Feminine virtues—Nữ hạnh.

Feminine virtues: Feminine behavior—Nữ hạnh.

Fen-Yang-Shan-Chou (947-1024): Thiền sư Phần Dương Thiện Châu—Fen-Yang-Shan-Chou 947-1024—Fen-Yang-Shan-Chou, a Chinese Ch'an master of the Lin-Chi school; a disciple and dharma successor of Shou-Shan-Sheng-Nien, and the master of Shih-Chuang-Ch'u-Yuan—Thiền sư Phần Dương (947-1024), thuộc phái Lâm Tế, đệ tử và kế thừa Pháp của Thiền sư Thủ Sơn Tỉnh Niệm, và là thầy của Thạch Sương Sở Viện.

* It is said of Fen-Yang that he wandered throughout China ans sought out seventy-one masters in an effort to save what could be saved of the Ch'an tradition, which was then in decline. Thus this style of instruction synthesized elements from the various lineages that then survived in the Lin-Chi school—Người ta kể lại rằng ông đã đi khắp trung quốc và gặp 71 vị thầy, hầu tìm cách cứu vãng những gì có thể cứu vãng được trong truyền thống nhà Thiền đang suy thoái. Vì thế mà những thuyết giảng của ông có những yếu tố bắt nguồn từ những truyền thống khác nhau, nhờ đó mà truyền thống ấy vẫn còn tồn tại trong phái thiền Lâm Tế.
* Fen-Yang was one of the first Chinese Ch'an masters to celebrate the sayings of the ancient masters in poetic form. In this way he founded the Ch'an tradition of eulogistic poetry—Phần Dương là một trong những thiền sư đầu tiên sùng kính những lời chỉ dạy của các thầy ngày xưa qua hình thức thơ, từ đó ông sáng lập ra thi thơ ca ngợi về thiền.

Ferryboat: Kaula (skt)—See Raft.

Ferry the living across the sea of reincarnation: Save the sinners from the sea of misery—Tế độ.

Ferry over (v): Paramita (skt)—To cross over—To pass over—To save—Độ.

Fertile (a): Phì nhiêu.

Fertilization (n) **of natural conditions**: Nhuận Sinh—The fertilization of the natural conditions which produce rebirth, especially those

of the three kinds of attachment in the hour of death, there are three kinds of love—Phiền não khởi lên làm nhuận thêm cho nghiệp thọ sinh, đặc biệt là vào lúc lâm chung có ba loại luyến ái:

1) Love of body: Tự Thế Ái—Luyến ái thân nầy.
2) Love of home and property: Cảnh Giới Ái—Luyến ái nhà cửa ruộng vườn.
3) Love of life: Đương Sinh Ái—luyến ái về cuộc sống nầy.

Fertilized karma: Nhuận Nghiệp—The original karma fertilized by the passions and distresses of life—Phiền não sinh khởi làm nhuận thấm thêm cái nghiệp đã gây tạo khiến nẩy sinh quả khổ.

Fertilizing of Desire: Ái Nhuận—When dying the illusion of attachment fertilizes the seed of future karma, producing the fruit of further suffering—Phân bón dục vọng. Khi chết những ảo ảnh của luyến ái sẽ tưới tẩm nghiệp vị lai và làm trổ thêm quả khổ.

Fertilizing of love: Ái nhuận—See Fertilizing of Desire.

Fervent prayer: Lời cầu nguyện tha thiết.

Festivals: Lễ hội—Records of the ealry Buddhist monastic order indicate that festivals were discouraged, although there were numerous regularly held ceremonies, such as the fortnight recitaion of the Vinaya rules in the Posadha ceremony. As it became a religion with significant numbers of lay followers, however, regular festivals were developed. In contemporary Buddhism, there are numerous yearly and seasonal festivals, which serve a variety of functions, such as marking important occurences like the new year or the harvest. Others provide opportunities for merit-making, such as the robe-receivign ceremony (kathina), held annually in both Theravada and Mahayana traditions, or the Tibetan Monlam Chenmo festival. Buddhist festivals also serve the important function of promoting Buddhism to non-Buddhists, and they punctuate the year with religiously significant events. The most widely celebrated festival is the date commemorating the birth, awakening, and parinirvana of the Buddha. In Theravada countries, this is celebrated on the full-moon day in May. It is called Vesak in Sri Lanka, and Visakha Puja in Thailand. Other important Sri Lankan festivals include Poson, which commemorates the introduction of Buddhismto the island, and Esala Parahera, in which the Buddha's tooth relic is paraded through the streets of Kandy. In Mahayana traditions, such as in China, Japan, Korea, Mongolia, Tibet and Vietnam, the Buddha's Birth Day Festival is usually celebrated on April 8 or April 15, The Buddha's Awakening Festival is celebrated on December 8, and the Buddha's Nirvana Festival is celebrated on February 15. Another important Japanese festival is Setsubon (early February), which centers on driving away evil spirits. Other important festivals in Mahayana Buddhism include and annual "hungry ghost" (Preta) festival, in which offerings are given to placate these unhappy spirits—Tài liệu của các tự viện Phật giáo buổi ban sơ cho thấy rằng các lễ hội không được khuyến khích, mặc dầu có rất nhiều lễ hội được tổ chức, như lễ tụng giới Bố Tát. Tuy nhiên, khi tôn giáo này trở thành một tôn giáo với con số Phật tử tại gia đáng kể, lễ hội thường xuyên được phát triển. Trong Phật giáo đương thời, có rất nhiều lễ hội hằng năm và lễ hội theo mùa với công năng khác nhau, như lễ đánh dấu những biến cố quan trọng giống như ngày đầu năm hay ngày thu hoạch mùa màng. Những lễ hội khác tạo cơ hội cho Phật tử tạo công đức cúng dường bố thí, chẳng hạn như Lễ Dâng Y được tổ chức hàng năm trong cả 2 truyền thống, Nguyên Thủy và Đại Thừa hay lễ Monlam Chenmo của người Tây Tạng. Nhưng lễ hội Phật giáo còn được dùng như cách để quảng bá Phật giáo đến với những người không phải là Phật tử qua những buổi lễ quan trọng như ngày Phật Đản Sanh, thành đạo, và nhập Niết Bàn. Trong truyền thống Nguyên Thủy, cả 3 ngày này được tổ vào ngày trăng tròn tháng 5. Ngày này được gọi là ngày Vesak ở Sri Lanka, ngày Visakha Puja ở Thái Lan. Những ngày lễ quan trọng khác ở Sri Lanka còn có ngày Poson, để tưởng niệm ngày đạo Phật được truyền bá vào quốc đảo này, và ngày Esala Parahera, ngày răng xá lợi của Đức Phật được diễn hành đi khắp các đường phố Kandy. Tại các xứ theo truyền thống Đại Thừa như Trung Hoa, Nhật Bản, Đại Hàn, Mông Cổ, Tây Tạng và Việt Nam, ngày Phật Đản thường được tổ chức vào

ngày mồng 8 hay rằm tháng 4, lễ Phật Thành Đạo được tổ chức vào ngày mồng 8 tháng chạp, và lễ Phật nhập Niết Bàn được tổ chức vào ngày rằm tháng 2. Một lễ hội quan trọng khác tại Nhật Bản là lễ Setsubon, tập trung vào việc xua đuổi ma quỷ, được tổ chức vào những ngày đầu tháng hai. Những lễ hội quan trọng khác trong Phật giáo Đại Thừa bao gồm lễ "cúng cô hồn" (lễ Vu Lan), nhằm xoa dịu những oan hồn khốn khổ—See Buddhist Festivals.

Festival of all Souls: Hoan Hỷ hội—See Ullambana.

Festival of Departed Spirits: Vu Lan Bồn Hội.

Festival of water and land: Thủy Lục Trai—Trai Đàn Thủy Lục—The festival of water and land, attributed to Wu-Ti of the Liang dynasty consequent on a dream; it began with placing food on the water for the water sprites, and on the land for ghosts—Pháp hội cúng dường trai thực đối với hai loài hữu tình ma da ở dưới nước và quỷ trên cạn, được vua Lương Vũ Đế khởi xướng.

Fetid (a): Hôi hám.

Fetidness (n): Mùi hôi hám.

Fetish (n):

1) Bùa.
2) Tính mê tín một cách mù quáng.

Fetishism (n): Tôn thờ linh vật—Bái Vật giáo (những người chủ trương lễ lạy vật thần hay vật thờ)—Primitive man believed that the spirits that dwelt within physical things either temporarily or permanently. This abode might be a nonliving thing, such as a stone, a feather, or an implement, or it might be a great tree, an animal or bird, or even a human being. They regarded these things as protecting them, their families, and their villages from harm, and they worship them earnestly (p.329) According to Buddhist point of view, it is odd to worship such an animal, plant or nonliving thing and to pray to it. Such things should not be worshiped and prayed to but should be freely put to practical use by people for the promotion of their happiness. For example, the sun is an absolute necessity for men's existence, but Buddhists should always remember that the sun is only a thing, not a god. When in the future human knowledge has advanced much further than at present, there is a fair chance for his being able to produce a substitute for the sun. The moon is a mere thing, too, although it was worshiped as a god in ancient time, but now manned spacecrafts have landed several times on the moon. This lunar exploration will culminate in practical application of its findings to human life. In the same manner, rivers, seas, and mountains are nothing but things whose power should be put to practical use by human knowledge to enrich human life. The same can be said of the various animals and plants—Người nguyên thủy tin rằng những thần linh cư ngụ, hoặc tạm thời hoặc vĩnh viễn, bên trong các sự vật vật lý. Chỗ cư ngụ này có thể là một vật vô tri như một tảng đá, một bộ lông chim, một dụng cụ hay có thể là một cái cây lớn, một con thú hay con chim, hay ngay cả một con người. Họ xem những thứ này che chở cho họ, cho gia đình họ, xóm làng khỏi bị tai họa và họ tôn thờ những thứ này một cách tận tụy. Theo quan điểm Phật giáo, việc tôn thờ một con vật, một cái cây, hay một đồ vật vô tri như thế thiệt là kỳ quặc. Người ta không nên tôn thờ và cầu nguyện gì ở những thứ ấy, mà phải nên đưa chúng vào những tiện ích hằng ngày cho đời sống để làm gia tăng sự lợi lạc cho mình. Thí dụ như mặt trời là một vật cần thiết tuyệt đối cho sự hiện hữu của con người, nhưng người Phật tử nên luôn nhớ rằng mặt trời chỉ là một vật, chứ không phải là một vị thần. Trong tương lai, khi kiến thức của con người tiến xa hơn nữa so với ngày nay, thì sẽ có cơ may con người sẽ tạo ra một thứ thay thế cho mặt trời. Mặt trăng cũng thế, chỉ là một sự vật, dù ngày xưa nó đã từng được tôn thờ như một vị thần. Nhưng giờ đây phi thuyền không gian có người lái đã nhiều lần đáp xuống mặt trăng. Sự thám hiểm mặt trăng lên đến tột điểm sẽ được đem áp dụng thực tiễn vào đời sống của con người. Cũng như vậy, sông, biển, núi non chỉ là những sự vật mà con người nên đem kiến thức của mình nhằm đem những năng lượng của chúng làm giàu cho đời sống của mình. Thú vật và cây cỏ cũng lại cũng như vậy.

Fetishist (n): Người theo Bái Vật giáo.

Fetter (n): Kiết sử—Bondages or Illusions which chain men to the cycle of birth and death—Sự ràng buộc hay phiền trược—See Three poisons and Four fetters.

1) The bondage and instigators of the passions, two other names for afflictions: Kiết và sử,

hai tên gọi khác nhau của phiền não, kiết là trói buộc thân tâm kết thành quả khổ, sử là theo đuổi và sai sử chúng sanh.

2) The fetters are the ten states beginning with greed for the fine-material, so called because they fetter aggregates in this life to aggregates of the next, or karma to its fruit, or beings to suffering. For as so long the ones exist there is no cessation of the others: Theo Thanh Tịnh Đạo, kiết sử là mười pháp khởi từ sắc tham; gọi là kiết sử vì chúng trói buộc các uẩn trong đời nầy với các uẩn đời kế tiếp, hoặc trói buộc nghiệp với quả, hoặc trói buộc hữu tình vào đau khổ. Vì bao lâu cái nầy còn hiện hữu thì cái kia không chấm dứt—See Five bonds in the lower desire-realms and Five higher bonds of desire.

Fetter (bind) of anger: Sân Phược—One of the three fetters—Một trong tam phược, sự trói buộc của sân hận. **See Three poisons.

Fetter has arisen: Sự ràng buộc vừa phát sanh.

Fetter of attachment to rite and ritual: Silabhata-paramaso (p)—Giới cấm thủ—See Three dharmas (XV).

Fetter of craving for becoming: Hữu Tham Kiết Sử—See Seven fetters.

Fetter of doubt: Vici-kiccha (p)—Nghi kiết sử—See Three dharmas (XV).

Fetter of ignorance: Vô Minh Kiết Sử—See Seven fetters.

Fetter of nirvana: Niết Bàn Phược—The fetter of nirvana, i.e. the desire for nirvana, which hinders entry upon the Bodhisattva life of saving others—Hệ phược của niết bàn hay niềm vui bám víu vào niết bàn mà không chịu vào Bồ tát địa để làm lợi cho chúng sanh.

Fetter of personality belief: Sakkaya-ditthi (p)—Thân kiến kiết sử—See Three dharmas (XV).

Fetter someone: Bind someone—Trói buộc ai.

Fetus in impure: Trụ xứ bất tịnh—The fetus in impure, dirty area of the womb, under the small intestines and above the large intestines—Thai thân ở trong tử cung nhơ nhớp, nằm dưới ruột non, trên ruột già—See Seven types of contemplation on the impure body.

Feudal (a): Thuộc về phong kiến.

Ficus religiosa: Pippala (skt): Ba ba la—The real name for Bodhi-tree—Tên thiệt của cây Bồ đề.

Fidelity: Tiết tháo.

(Hell) of Fiery Arrows: Địa ngục Hỏa Tiển.

Few desires: Thiểu dục—Being content with few desires means having few desires; "tri túc" means being content. Knowing how to feel satisfied with few possessions means being content with material conditions that allow us to be healthy and strong enough to practice the Way. "Knowing how to feel satisfied and being content with material conditions" is an effective way to cut through the net of passions and desires, attain a peaceful state of body and mind and accomplish our supreme goal of cultivation. Here "desires" include not only the desire for money and material things but also the wish for status and fame. It also indicates seeking the love and service of others. In Buddhism, a person who has attained the mental stage of deep faith has very few desires and is indifferent to them. We must note carefully that though such a person is indifferent to worldly desires, he is very eager for the truth, that is, he has a great desire for the truth. To be indifferent to the truth is to be slothful in life. To be content with few desires also means to be satisfied with little material gain, that is, not to feel discontented with one's lot and to be free from worldly cares. Nevertheless, this does not mean to be unconcerned with self-improvement but to do one's best in one's work without discontent. Such a person will never be ignored by those around him. But even if people around him ignored him, he would feel quite happy because he lives like a king from a spiritual point of view—Thiểu dục là có ít dục lạc; tri túc là biết đủ. Thiểu dục tri túc là ít ham muốn mà thường hay biết đủ. Tri túc là bằng lòng với những điều kiện sinh hoạt vật chất tạm đủ để sống mạnh khỏe tiến tu. Tri túc là một phương pháp hữu hiệu nhất để phá lưới tham dục, để đạt được sự thảnh thơi của thân tâm và hoàn thành mục tiêu tối hậu của sự nghiệp tu tập. Ở đây "ham muốn" không chỉ gồm ham muốn tiền bạc và vật chất, mà còn mong ước địa vị và danh vọng. Ham muốn cũng chỉ về sự mong muốn được những người khác thương yêu và phục vụ. Trong đạo Phật, một người đã đạt đến mức độ tâm thức

thâm sâu thì sẽ có rất ít các ham muốn mà có khi còn thờ ơ với chúng nữa là khác. Chúng ta cũng nên chú ý rằng một người như thế thờ ơ với những ham muốn thế tục, nhưng người ấy lại rất khao khát với chân lý, tức là người ấy có sự ham muốn lớn lao đối với chân lý, vì theo đạo Phật, thờ ơ với chân lý là biếng nhác trong đời sống. Thiểu dục cũng còn có nghĩa là thỏa mãn với những thâu đạt vật chất ít ỏi, tức là không cảm thấy buồn bực với số phận của mình và không lo lắng nhiều đến việc đời. Tuy nhiên, đây không có nghĩa là không quan tâm đến sự tự cải tiến của mình, mà là cố gắng tối đa với một thái độ không chán nản. Một người như thế chắc chắn sẽ được người chung quanh biết tới . Mà dù cho những người chung quanh có không biết tới đi nữa, thì người ấy cũng cảm thấy hoàn toàn hạnh phúc và theo quan điểm tâm linh thì người ấy đang sống như một vì vua vậy.

Fideism (n): Chủ nghĩa duy tín—Tín tâm luận.

Field (n): Sát Độ.

1) Land: Country—Place—Đất đai hay xứ sở.
2) A universe consisting of three thousand large chiliocosms (great cosmo): Vũ trụ bao gồm Tam Thiên Đại Thiên Thế Giới.

Field of Blessedness: Lương phước điền—Cultivated by offerings to Buddha, His Dharma, and the Sangha—Tu tập bằng cách cúng dường Phật, Pháp, Tăng.

(I) The meanings of Field of Blessedness: Nghĩa của Phước Điền—The field of blessedness or the field for cultivation of happiness, meritorious or other deeds, i.e. any sphere of kindness, charity, or virtue. Someone who is worthy of offerings. Just as a field can yield crops, so people will obtain blessed karmic results if they make offerings to one who deserves them. According to Buddhism, Buddhas, Bodhisattvas, Arhats and all sentient beings, whether friends or foes, are fields of merits for the cultivator because they provide him with an opportunity to cultivate merits and virtues—Ruộng cho người gieo trồng phước báo. Người xứng đáng cho ta cúng dường. Giống như thửa ruộng gieo mùa, người ta sẽ gặt thiện nghiệp nếu người ấy biết vun trồng hay cúng dường cho người xứng đáng. Theo Phật giáo thì Phật, Bồ tát, A La Hán, và tất cả chúng sanh, dù bạn hay thù, đều là những ruộng phước đức cho ta gieo trồng phước đức và công đức.

(II) Categories of Field of blessedness—Phân loại Phước Điền:

1) There are two kinds of felicity—Nhị Phước điền:

a) Worldly field for cultivating of happiness which helps the cultivator to have better living conditions in the next life: Hữu lậu phước điền (giúp con người cải thiện điều kiện sống trong kiếp lai sanh).

i) Compassion fields: Bi điền—Tender the sick, the pitiable, or poor and needy as the field or opportunity for charity—Chăm sóc cho người bịnh đáng thương hay người nghèo khó.

ii) Reverence fields: Kính điền—Support the monks and the nuns. The field of religion and reverence of Buddhas, the saints and the priesthood—Hộ trợ chư Tăng Ni. Kính trọng Phật và Thánh chúng.

iii) Gratitude fields—Ân điền:

* Cultivate blessedness in parents: Be dutiful to one's parents—Gieo phước nơi cha mẹ.
* Cultivate lessedness in making roads and wells, canels and bridges; repair dangerous roads: Gieo phước bằng cách đắp đường, đào giếng, xây cầu, bồi lộ.

b) Nirvana (out of passion) field for cultivating of an eternal happiness: Vô lậu phước điền—Niết bàn là ruộng phước vĩnh cửu.

2) Three sources of felicity: Tam Phước điền—See Three sources of felicity.
3) Four fields of felicity: Tứ Phước Điền—See Four fields for cultivating happiness.
4) Eight fields for cultivating blessedness: Bát Phước Điền—see Eight fields for cultivating blessedness.

Field of Blessing: Phước điền—In Buddhism, the term "field of blessing" is used just as a field where crops can be grown. People who grow offerings to those who deserve them will harvest blessing results accordingly—Trong Phật giáo, từ "phước điền" được dùng như một khu ruộng nơi người ta làm mùa. Hễ gieo ruộng phước bằng cúng dường cho bậc ứng cúng sẽ gặt quả phước theo đúng như vậy—See Field of Blessedness.

Field of compassion: Bi điền—Cultivating by helping those in trouble—Tu tập bằng cách giúp đỡ những người gặp khốn khó.

Field for cultivating blessedness: Ruộng phước—There are eight fields for cultivating blessedness—Có tám ruộng phước điền—See Eight fields for cultivating blessedness.

Field for cultivating of happiness:

(A) See Field of blessedness.

(B) There are four fields for cultivating happiness—See Four fields for cultivating happiness.

Fields for cultivating welfare: Phước điền—There are three fields for cultivating welfare—See Three sources of felicity.

Field of grace: Ân điền—The field of grace consists of parents, teachers, elders, monks, in return for the benefits they have conferred; one of the three blessing fields—Ân điền gồm có ân cha mẹ, thầy tổ, bậc trưởng thượng, chư Tăng Ni, để đáp lại những lợi lạc mà họ đã ban cho mình; đây là một trong ba loại phước điền—See Three sources of felicity.

Field of karma: Nghiệp Điền—The field of karma; the life in which the seeds of future harvests are sown—Khu ruộng nghiệp, hay cuộc sống mà trong đó những chủng tử được gieo tạo cho những kiếp lai sanh.

Field of knowledge: Lãnh vực kiến thức.

Field of merit: Punya-ksetra (skt)—Fukuden (jap)—See Field of Blessedness.

Field of Merit and Virtue: Công Đức Điền—The field of merit and virtue, i.e. the Triratna, to be cultivated by the faithful; it is one of the three fields for cultivating welfare—Ruộng phước công đức, như Tam Bảo, một trong ba ruộng phước—See Three sources of felicity.

Field of the mind: Tâm Điền—The field of the heart, in which spring up good and evil—Ruộng tâm nơi khởi lên mọi thứ thiện ác.

Field of operation: Field of any organ—Căn cảnh.

Field of organs: Căn Cảnh—The field of operation—Còn gọi là Căn Trần, tứ là phạm vi hoạt động của căn, hay cảnh mà sắc tướng dựa vào để thu lấy (một khi căn trần đối nhau thì tâm lập tức khởi lên).

Field of pity: Bi Điền—The field of pity, cultivated by helping those in trouble (the pitiable, or poor and needy, as the field or opportunity for charity), one of the three fields of blessing—Bi Điền hay ruộng "bi" nơi hành giả thực tập giúp đở người hoạn nạn, một trong những phước điền (thương xót những người nghèo hay cùng khổ, đây là cơ hội cho bố thí)—See Two fields for the cultivation of happiness (A), and Eight fields for cultivating blessedness.

Field of religion and reverence: Kính điền—See Two fields for the cultivation of happiness (A).

Field of religious power: Field of virtue, i.e. the cult of arhats and Buddhas—Đức điền.

Field for requiting blessings received: Báo ân điền (cha mẹ)—See Eight fields for cultivating blessedness.

Field of reverence: Kính điền—Worship and support of the Buddha, Dharma and Sangha. The field of religion and reverence of the Buddhas, the saints, the priesthood as a means to obtain blessing—Kính điền, lễ bái Phật, Pháp, Tăng. Ngôi ruộng cung kính, nghĩa là lễ kỉnh và hộ trì Tam Bảo, Phật, Pháp, Tăng thì sẽ được tăng thêm phước đức.

Field of virtue: Đức Điền—Field of religious power, i.e. the cult of arhats, bodhisattvas, and Buddhas—Ruộng công đức, ám chỉ những bậc A La Hán, Bồ Tát, và Phật.

Field of vision: Caksurdhatu (skt)—Nhãn Giới—The eye-realm, or sight faculty—The element of sight—Realm of sight.

Fierce (a): Dữ—Wicked—Wild—Anger.

Firece afflictions: Mãnh lợi phiền não—Firece or sudden afflictions cause by lack of belief on the Law of Cause and Effect—Phiền não do bởi không tin vào nhân quả—See Two kinds of affliction (D).

Fierce maharaja: Phẫn Nộ Minh Vương—The Fierce Maharajas as opponents of evil and guardian of Buddhism. One of the two bodhisattva forms, resisting evil, in contrast with the other form, manifesting goodness—Phẫn Nộ Minh Vương là đối thủ của ma, và là hộ pháp của Đạo

Phật. Một trong hai hình thức của Bồ Tát, một là phá ma, hai là thiện hiện.

Fierce maharaja with a hook: Phẫn Nộ Câu—A form of Kuan-Yin with a hook—Một hình thức của Quan Thế Âm.

Fiery, bloody, and knife-sharp paths: Hỏa Huyết Đao—The three devil destinies—Tam Ác Đạo:

1) The fiery path or destiny: Hỏa Đồ (đường lửa)—Địa ngục—The hells.
2) The bloody path or destiny: Huyết Đồ (đường máu)—Súc sanh—Animals.
3) The knife-sharp path or destiny: Đao Đồ (đường đao)—Ngạ quỷ—Hungry ghosts.

Fiery chariot: Hỏa xa—The fiery chariot belongs to the hot hells—See Hell of fire-chariot.

Fiery chariot of the hells: Hỏa xa trong địa ngục—See Hell of fire-chariot.

Fiery dog: Hỏa cẩu—A Fire-vomiting dog in the hell (dogs that vomit fire on sinner in hell)—Chó phun lửa vào tội nhân trong địa ngục.

Fiery pit: Hỏa Khanh.

1) The fiery pit of the five desires: Hầm lửa ngũ dục.
2) The fiery pit of the three destinies—Hầm lửa lục đạo hạ—Ba đường dưới trong lục đạo:

a) Hells: Địa Ngục.
b) Animals: Súc Sanh.
c) Hungry ghosts: Ngạ Quỷ.

Fiery pit of the five desires: Hỏa khanh—See Fiery pit.

Fiery way: Hỏa Đạo—The destiny of the hot hells, one of the three evil destinies—Hỏa đồ hay địa ngục, một trong tam đồ ác đạo.

Fifteen bodhisattvas who represent the Buddha's dharmakaya, or spiritual body; wisdom in graciousness and a pierce or angry form against evil: Ngũ Phật sinh ngũ Bồ Tát, Ngũ Kim Cang, Ngũ Phẩn Nộ:

(I) Vairocana (Đại Nhật Như Lai) appears in the three forms—Phật Tỳ Lô Giá Na dưới ba hình thức:

1) Vajra-paramita Bodhisattva: Chuyển Pháp Luân Bồ Tát.
2) Universally Shining Vajrasattva: Biến Chiếu Kim Cang.
3) Arya-Acalanatha Raja: Bất Động Minh Vương.

(II) Aksobhya appears in the three forms—A Súc Bệ Phật dưới ba hình thức:

4) Akashagarbha: Hư Không Tạng.
5) Complete Power: Như Ý.
6) Kundali-Raja: Quân Trà Lợi Minh Vương.

(III) Ratnasambhava's three forms—Nam Phật (Bảo Sanh Phật) dưới ba hình thức:

7) Samantabhadra: Phổ Hiền.
8) Sattva-vajra: Kim Cang Tát Đỏa.
9) Trailokyavijaya-raja: Giáng Tam thế Minh vương.

(IV) Amitabha Buddha—A Di Đà:

10) Avalokitesvara: Quán Thế Âm.
11) Pháp Kim Cang: Dharmaraja.
12) The horse-head Dharmapala: Hayagriva (skt)—Mã đầu Minh vương.

(V) Amoghasiddhi's (Bất Không Phật) three forms:

13) Maitreya: Di Lặc.
14) Karmavajra: Nghiệp Kim Cang.
15) Vajrayaksa: Kim Cang Dạ Xoa.

Fifteen Books of Khuddaka-Nikaya: Mười lăm bộ Kinh Tiểu A-Hàm.

1) Shorter Texts: Khuddaka-Patha—Những bài Pháp ngắn.
2) The Way of Truth: Dhammapada—Kinh Pháp Cú—Con Đường Chân Lý.
3) Paeans of joy: Udana—Khúc Ca Hoan Hỷ.
4) "Thus Said" Discourses: Itivuttaka—Những bài Kinh bắt đầu bằng "Phật Dạy như vầy."
5) Collected Discourses: Sutta-Nipata—Những bài Kinh sưu tập.
6) Stories of Celestial Mansions: Vimana Vatthu—Câu chuyện những cảnh Trời.
7) Stories of Petas: Peta Vatthu—Câu chuyện Cảnh giới Ngạ quỷ.
8) Psalms of the Brethren: Theragatha—Trưởng Lão Tăng Kệ.
9) Psalms of the Sisters: Therigatha—Trưởng Lão Ni Kệ.
10) Birth Stories of the Bodhisattva: Những câu chuyện tái sanh của Bồ Tát—Kinh Bổn Sanh.
11) Exposition: Niddesa—Những Bài Trần Thuật.

12) Book on Analytical Knowledge: Patisambhida—Đề cập đến những kiến thức phận giải.
13) Lives of Arahants: Apadana—Đời sống của chư A-La-Hán.
14) History of the Buddha: Buddhavamsa—Tiểu Sử của Đức Phật.
15) Modes of Conduct: Cariya-Pitaka—Những Phẩm Hạnh.

Fifteen kinds of fine-material-sphere wholesome consciousness: Mười Lăm Tâm Thiện Thuộc Sắc Giới—According to the Abhidharma, there are fifteen kinds of fine-material-sphere wholesome consciousness—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), có mười lăm tâm thiện thuộc sắc giới:

(A) Five kinds of fine-material-sphere consciousness, or rupa jhanas. These jhanas have their corresponding effects in the realms of form—Năm Tâm Thiện Thuộc Sắc Giới. Mỗi tầng trong năm hạng Thiền Sắc Giới nầy đều là nhân tạo quả tương xứng cho hành giả trong cảnh Sắc Giới sau khi từ bỏ xác thân nầy:

1) First jhana moral or wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm thiện sơ thiền cùng với Tầm, sát, Phỉ, Lạc, và Nhất Điểm hay Trụ.
2) Second jhana moral or wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Thiện nhị thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm.
3) Third jhana moral or wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Thiện tam thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc, và Nhất Điểm.
4) Fourth jhana moral or wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Thiện tứ thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm.
5) Fifth jhana moral or wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Thiện ngũ thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm.

(B) Five kinds of fine-material-sphere resultant consciousness—Năm Loại Tâm Quả Thuộc Sắc Giới:

6) First jhana resultant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Quả sơ thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm.
7) Second jhana resultant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Quả nhị thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm.
8) Third jhana resultant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Quả tam thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm.
9) Fourth jhana resultant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Quả tứ thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm.
10) Fifth jhana resultant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Quả ngũ thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm.

(C) Five kinds of fine-material-sphere functional consciousness—Năm Loại Tâm Hành Thuộc Sắc Giới:

11) First jhana functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Hành sơ thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm.
12) Second jhana functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Hành nhị thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm.

13) Third jhana functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Hành tam thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm: .
14) Fourth jhana functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Hành tứ thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm.
15) Fifth jhana functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Hành ngũ thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm.

Fifteen modes of contemplation: Thập Ngũ Quán Niệm—According to the Vimalakirti Sutra, Honorable lay man Vimalakirti explained about fifteen modes of contemplation on "staying in the supramundane state" or "non-active state" of a Bodhisattva—Theo Kinh Duy Ma Cật, ngài Duy Ma Cật đã nói về mười lăm pháp quán niệm về không trụ vô vi.

1) Studying and practicing the immaterial or emptiness without abiding in voidness: Tu học môn Không; không lấy không làm chỗ tu chứng.
2) Studying and practicing formlessness (nonappearance) and inaction (non pursuit) without abiding in them: Tu học môn vô tướng, vô tác, không lấy vô tướng, vô tác làm chỗ tu chứng.
3) Contemplating the reality of noncreation but does not take noncreation as an object of attainment: Tu học pháp Vô Sanh không lấy Vô Sanh làm chỗ tu chứng.
4) Looking into the impermanence without discarding the performance of good deeds (a Bodhisattva meditates on the truth of Impermanence but does not abandon his work to serve and save sentient beings): Quán Vô Thường mà không nhàm việc lành (lợi hành).
5) Looking into suffering in the world without hating birth and death, i.e. samsara (a Bodhisattva contemplates on suffering but does not reject the world of births and deaths): Quán Thế Gian Khổ mà không ghét sanh tử.
6) Looking into the absence of the ego while continuing to teach all living beings indefatigably: Quán Vô Ngã mà dạy dỗ người không nhàm mỏi.
7) Looking into nirvana with no intention of dwelling in it permanently (a Bodhisattva contemplates on extinction but does not embrace extinction): Quán Tịch Diệt mà không tịch diệt hẳn.
8) Looking into the relinquishment (of nirvana) while one's body and mind are set on the practice of all good deeds (a Bodhisattva meditates on detachment but goes on realizing good things in the world): Quán xa lìa (buông bỏ) mà thân tâm tu các pháp lành.
9) Looking into the non-existing destinations of all things while the mind is set on practicing excellent actions as true destinations (a Bodhisattva meditates on the homeless nature of all dharmas but continues to orient himself toward the good): Quán Không Chỗ Về (không quy túc) mà vẫn về theo pháp lành.
10) Looking into the unborn, i.e. the uncreate while abiding in the illusion of life to shoulder responsibility to save others (a Bodhisattva contemplates on the reality of neither-creation-nor-destruction but still undertakes the responsibility in the world of creations and destructions): Quán Vô Sanh mà dùng pháp sanh (nương theo hữu sanh) để gánh vác tất cả.
11) Looking into passionlessness without cutting off the passion-stream in order to stay in the world to liberate others: Quán Vô Lậu mà không đoạn các lậu.
12) Looking into the state of non-action while carrying out the Dharma to teach and convert living beings (a Bodhisattva contemplates on nonaction but continues always his acts of service and education): Quán không chỗ làm (vô hành) mà dùng việc làm (hành động) để giáo hóa chúng sanh.
13) Looking into nothingness (emptiness) without forgetting (abandoning) about great compassion: Quán Không Vô mà không bỏ đại bi.
14) Looking into the right position (of nirvana) without following the Hinayana habit of

staying in it (a Bodhisattva meditates on the position of the True Dharma but does not follow a rigid path): Quán Chánh Pháp Vị (chỗ chứng) mà không theo Tiểu thừa.

15) Looking into the unreality of all phenomena which are neither firm nor have an independent nature, impermanence, and are egoless and formless (markless), but since his own fundamental vows are not entirely fulfilled, he should not regard merits, serenity and wisdom as unreal and so cease practicing them: Quán các pháp hư vọng, không bền chắc, không nhân, không chủ, không tướng, bổn nguyện chưa mãn mà không bỏ phước đức thiền định trí tuệ. Tu các pháp như thế gọi là Bồ Tát không trụ vô vi.

Fifteen patched robe: Áo mười lăm mảnh—See Nine grades of the monk's patched robe.

Fifteen types of Fine-Material-Sphere Minds: Mười lăm Tâm thuộc Sắc Giới—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are fifteen types of Fine-Material-Sphere Minds—Theo Ngài Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có mười lăm tâm thuộc sắc giới:

(A) Five Fine-Material-Sphere Wholesome Minds—Năm loại Tâm Thiện thuộc Sắc giới:

1) First Jhana wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Thiện sơ thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.
2) Second Jhana wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness and one-pointedness: Tâm Thiện Nhị Thiền cùng với Tấm, Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.
3) Third Jhana wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Thiện Tam Thiền, cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.
4) Fourth Jhana wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Thiện Tứ Thiền, cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.
5) Fifth Jhan wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness and one-pointedness: Tâm Thiện Ngũ Thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.

(B) Five types of Fine-Material-Sphere Resultant Consciousness—Năm loại Tâm Quả thuộc Sắc giới:

6) First Jhana resultant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Quả Sơ Thiền, cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.
7) Second Jhana Resultant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness and one-pointedness: Tâm Quả Nhị Thiền, cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.
8) Third Jhana resultant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Quả Tam Thiền, cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.
9) Fourth Jhana Resultant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness and one-pointedness: Tâm Quả Tứ Thiền, cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.
10) Fifth Jhana Resutlant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Quả Ngũ Thiền, cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.

(C) Five types of Fine-Material-Sphere Functional Minds—Năm loại Tâm Hành thuộc Sắc giới:

11) First Jhana Functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness and one-pointedness: Tâm Hành Sơ Thiền, cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.
12) Second Jhana Functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness and one-pointedness: Tâm Hành Nhị Thiền, cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.
13) Third Jhana Functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-

pointedness: Tâm Hành Tam Thiền, cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.

14) Fourth Jhana Functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Hành Tứ Thiền, cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.
15) Fifth Jhana Functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness and one-pointedness: Tâm Hành Ngũ Thiền, cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.

Fifteenth of the first moon: Thượng nguyên.

Fifteenth day of the seventh month: Tăng Tự Tứ Nhật—The last day of the summer retreat, on which the monks confessed their sins—Ngày rằm tháng bảy. Kết thúc mùa an cư kiết hạ là ngày "Tự Tứ Tác Pháp" hay là tự mình nêu ra các lỗi lầm mà mình mắc phải, rồi tự sám hối trước mọi người (nhờ đó mà được thanh tịnh).

Fifth element: Đệ Ngũ Đại—The fifth element, or the non-existent, i.e. the turtoise's hairs and rabbit horns (no such things really exist)—Mọi sắc pháp chỉ có tứ đại (đất, nước, lửa, gió), chứ không có đại thứ năm, ý nói sự vật không hiện hữu như lông rùa sừng thỏ vậy.

Fifth jhana functional consciousness Tâm Hành ngũ thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm: Fifth jhana functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness—See Fifteen types of Fine-Material-Sphere Minds (A).

Fifth jhana moral or wholesome consciousness Tâm Thiện ngũ thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm: Fifth jhana moral or wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness—See Fifteen types of Fine-Material-Sphere Minds (A).

Fifth jhana path consciousness of stream-entry: Tâm Nhập Lưu Đạo Ngũ Thiền—See Five kinds of path of consciousness (A).

Fifth jhana resultant consciousness Tâm Quả ngũ thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm: Fifth jhana resultant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness—See Fifteen types of Fine-Material-Sphere Minds (A).

Fifth stage: Cực Nan thắng địa—The fifth in the ten stages of a Bodhisattva, in which he overcomes his worst difficulties—Giai đoạn thứ năm trong 10 giai đoạn mà một vị Bồ Tát tiến tới Phật quả, trong đó vị Bồ Tát vượt qua những khó khăn tê hại nhất—See Ten grounds.

Fifty Bhiksus in Kasi: Năm mươi Tỳ Kheo trong thành Ca Thi—After Yasas and his parents became the Buddha's disciples, fifty friends of Yasas in Kasi city responded to the Buddha's call of compassion and wisdom by respectfully asking the Buddha to allow them to be ordained. They were the first large group of Sangha to take the vows after the Buddha's Enlightenment—Sau khi Da Xá và cha mẹ xin làm đệ tử Phật thì năm mươi người bạn của Da Xá trong thành Ca Thi cũng được cảm hóa bởi lòng từ bi và trí tuệ của Đức Phật, cùng nhau đến kính thỉnh Đức Phật cho họ xuất gia. Đây là nhóm Tăng đoàn xuất gia lớn đầu tiên kể từ sau khi Phật đắc đạo.

Fifty-eight commandments: Ngũ Thập Bát Giới—Fifty-eight commmandments include the ten primary commandments and the forty-eight secondary commandments in the Brahma Net Sutra—Năm mươi tám giới gồm mười giới trọng và bốn mươi tám giới khinh trong Kinh Phạm Võng.

1-10) Ten Primary Commandments: Mười giới trọng—Mười Giới Trọng trong Kinh Phạm Võng—See Ten Major Precepts.
11-58) The forty-eight secondary commmaandments: Bốn Mươi Tám Giới Khinh—See Forty-eight Secondary Precepts which the Buddha taught all bodhisattvas in the Brahma-Net Sutra.

Fifty evils: Ngũ Thập Ác—The fifty evils produced by the five skandhas (seventeen for form or rupa, eight for feelings, eight for sensation, nine for volition, and eight for consciousness)—Năm mươi thứ ác (Sắc có 17, Thọ có 8, Tưởng có 8, Hành có 9, và Thức có 8)—See Fifty skandha-demon states.

Fifty first stage of a Bodhisattva: Đẳng giác—Fifty-first stage in the 52 stages or

Bodhisattva's stage—Giai đoạn thứ 51 trong 52 giai đoạn của Bồ Tát—See Two kinds of enlightenment (B), and Eight grades of disciples.

Fifty modes of meditation mentioned in the Maha-Prajna: Ngũ Thập Pháp—Năm mươi pháp hành thiền trong Đại Phẩm Bát Nhã.

(3) Three kinds of Samadhi—Tam Tam Muội—See Samadhi on the three subjects.
(4) Four foundations of meditation: Tứ Thiền—See Four Foundations of Mindfulness.
(4) Four Immeasurable Minds: Tứ Vô Lượng Tâm—See Four Immeasurable Minds.
(4) Four balanced states which transcend the world of matter: Tứ Vô Sắc Định—See Four balanced states which transcend the world of matter.
(8) Eight liberations: Tám Bội Xả—Bát Giải Thoát Tam Muội—See Eight liberations.
(8) Eight victorious stages or degrees: Bát Thắng Xứ—See Eight liberations and Eight victorious stages.
(9) Samadhi of the nine degrees: Cửu Thứ Đệ Định—See Samadhi of the nine degrees.
(10) Thập Nhứt Thiết Xứ: Ten kinds of universal dhyana.

Fifty-one Dharmas interactive with the Mind: Fifty-one mental states—Năm Mươi Mốt Tâm Sở—According to the Mahayana, there are fifty-one Dharmas interactive with the Mind—Theo Đại Thừa, có 51 tâm sở:

(I) Five universally interactive: Sarvatraga (skt)—Năm tâm sở biến hành.
1) Attention: Manaskara (skt)—Tác ý—Pay attention on something—Chú tâm vào việc gì.
2) Contact: Sparsha (skt)—Xúc—After paying attention on something, one has a tendency to want to come in contact with it—Sau khi chú tâm vào việc gì, người ta có khuynh hướng tiếp xúc với nó.
3) Feeling: Vedana (skt)—Thọ—Once contact is established, feeling arises—Một khi "tiếp xúc" đã thành lập, thọ liền khởi lên.
4) Conceptualization: Samjna (skt)—Tưởng—Once feeling arises, conceptualization occurs—Khi "thọ" đã khởi lên thì tưởng liền xảy ra.
5) Deliberation: Cetana (skt)—Tư—Once there is "conceptualization," then "deliberation" sets in—Một khi đã có "tưởng" là "Tư" hay sự suy nghĩ liền theo sau.
(II) Five particular states: Viniyata (skt)—Năm tâm sở biệt cảnh.
6) Desire: Chanda (skt)—Dục—Desire means to want for something—Dục là mong muốn cái gì đó.
7) Resolution: Adhimoksha (skt)—Thắng giải—Supreme understanding. There is no doubt at all—Hiểu biết rõ ràng, không còn nghi ngờ gì cả.
8) Recollection: Smriti (skt)—Niệm—Remembering clearly—Nhớ rõ ràng.
9) Concentration: Samadhi (skt)—Định—Exclusively pay attention to something—Chuyên chú tâm tập trung tư tưởng vào một cái gì đó.
10) Judgment: Prajna (skt)—Tuệ (Huệ)—Ability to judge which average person possesses—Khả năng phán đoán mà một người bình thường cũng có.
(III) Eleven Wholesome: Eleven wholesome: Kushala (skt)—Mười một thiện tâm.
11) Faith: Shraddha (skt)—Tín—To have a sense of belief or an attitude of faith—Tin tưởng, có niềm tin hay có thái độ tin.
12) Vigor: Virya (skt)—Tấn—Once one has faith, one should put it into action with vigor—Một khi đã có niềm tin, chúng ta phải biến niềm tin thành hành động với sự tinh cần.
13) Shame: Hri (skt)—Tàm—Also means "Repentance."—Còn có nghĩa là "tự xấu hổ hối hận".
14) Remorse: Apatraya (skt)—Quí—Embarrassment—Cảm thấy thẹn với người.
15) Absence of greed: Alobha (skt)—Vô tham (không tham).
16) Absence of anger: Advesha (skt)—Vô sân (không sân).
17) Absence of ignorance: Amoha (skt)—Vô si (không si).
18) Light ease: Prashraddhi (skt)—Khinh an—Nhẹ nhàng thơ thới—Light ease, an initial expedient in the cultivation of Zen. Before samadhi is actually achieved, one experiences "light-ease."—Người tu thiền

thường trải qua giai đoạn "khinh an" trước khi tiến vào "định"

19) Non-laxness: Apramada (skt)—Bất phóng dật—To follow the rules—Không buông lung mà theo đúng luật lệ.
20) Renunciation: Upeksha (skt)—Hành xả—Not to grasp on the past, but to renounce everything within the activity skhandha which is not in accord with the rules—Làm rồi không chấp trước mà ngược lại xả bỏ tất cả những hoạt động ngũ uẩn.
21) Non-harming: Ahimsa (skt)—Bất hại—Not harming any living beings—Không làm tổn hại sinh vật.

(IV) Six fundamental afflictions: Klesha (skt)—Sáu phiền não căn bản.

22) Greed: Raga (skt)—Tham—Greed for wealth, sex, fame, food, sleep or greed for forms, sounds, smells, tastes, and objects of touch—Tham tài, sắc, danh, thực, thùy hay sắc, thinh, hương, vị, xúc.
23) Anger: Pratigha (skt)—Sân—Not obtaining what one is greedy for leads to anger—Không đạt được cái mình ham muốn sẽ đưa đến sân hận.
24) Ignorance: Moha (skt)—Si—Once anger arises, one has nothing but "ignorance."—Khi giận dữ đã khởi lên thì con người sẽ không còn gì ngoài "si mê".
25) Arrogance: Mana (skt)—Mạn—Arrogance means pride and conceit which causes one to look down on others—Ngã mạn Tự cao tự phụ làm cho chúng ta khinh thường người khác.
26) Doubt: vicikitsa (skt)—Nghi—Cannot believe or make up one's mind on something—Không tin hay không quyết định được.
27) Improper views: Drishti (skt)—Ác kiến.

(V) Twenty derivative afflictions: Upaklesha (skt)—Hai mươi tùy phiền não.

(A) Ten Minor Grade Afflictions—Mười Tiểu Tùy phiền não:

28) Wrath: Krodha (skt)—Phẫn—Wrath which comes sudenly and is a combination of anger and hatred—Phẫn tới bất thình lình và là sự phối hợp của giận hờn.
29) Hatred: Upanaha (skt)—Hận—Hatred happens when one represses the emotional feelings deep inside—Hận xãy ra khi chúng ta đè nén sự cảm xúc giận vào sâu bên trong.
30) Rage: Pradasa (skt)—Não—Rage, of which the emotional reaction is much more severe than hatred—Não là phản ứng tình cảm nặng nề hơn "hận".
31) Hiding: Mraksha (skt)—Phú—Covering or hiding something inside—Che dấu.
32) Deceit: Maya (skt)—Cuống—False kindness or phone intention—Sự dối gạt.
33) Flattery: Shathya (skt)—Siểm—Nịnh bợ.
34) Conceit: Mada (skt)—Kiêu—Think high of self and low of others—Tự cho mình cao còn người thì thấp.
35) Harming: Vihimsa (skt)—Hại—To want to harm other people—Muốn làm tổn hại ai.
36) Jealousy: Irshya (skt)—Tật (Đố kỵ ganh ghét)—To become envious of the who surpass us in one way or other—Bằng cách nầy hay cách khác, ganh ghét đố kỵ với người hơn mình.
37) Stinginess: Matsarya (skt)—Xan (Bỏn xẻn)—One is tight about one's wealth, not wishing to share it with others—Người bỏn xẻn tự gói chặt tài sản, chứ không muốn chia xẻ với ai.

(B) Two Intermediate Grade Afflictions—Hai Trung Tùy Phiền Não:

38) Lack of shame: Ahrikya (skt)—Vô tàm—To do wrong, but always feel self-righteous—Làm sai mà tưởng mình đúng nên không biết xấu hổ.
39) Lack of remorse: Anapatrapya (skt)—Vô quí—Never examine to see if one is up to the standards of others—Vô quí có nghĩa là không biết thẹn, không tự xét coi mình có theo đúng tiêu chuẩn với người hay không.

(C) Eight Major Grade Afflictions—Tám Đại Tùy Phiền Não:

40) Lack of faith: Ashraddhya (skt)—Bất tín—Not trust or believe in anyone, not to believe in the truth—Không tín nhiệm hay tin tưởng ai, không tin chánh pháp.
41) Laziness: Kausidya (skt)—Giải đãi (Biếng nhác trễ nải)—Not to try to eliminate unwholesome deeds and to perform good deeds—Không lo đoạn ác tích thiện.
42) Laxiness: Pramada (skt)—Phóng dật—Not to let the body and mind to follow the rules but

does whatever one pleases—Làm bất cứ cái gì mình thích chứ không thúc liễm thân tâm theo nguyên tắc.

43) Hôn trầm: Styana (skt)—Mờ tối hay ngủ gục trong tiến trình tu tập—Torpor—To feel obscure in mind or to fall asleep in the process.

44) Restlessness: Auddhatya (skt)—Trạo cử—One is agitated and cannot keep still—Người luôn nhúc nhích không yên.

45) Distraction: Mushitasmriti (skt)—Thất niệm—To lose proper mindfulness—Không giữ được chánh niệm.

46) Improper knowledge: Asamprajanya (skt)—Bất chánh tri—One become obssesses with defilement—Biết không chơn chánh, tâm tánh bị uế nhiễm ám ảnh.

47) Bất Định (Tán loạn): Wikshepa (skt)—Tâm rối loạn—Scatteredness.

(VI) Four unfixed: Aniyata (skt)—Bốn bất định.

48) To fall asleep to obscure the mind: Middha (skt)—Thụy miên—Buồn ngũ làm mờ mịt tâm trí.

49) Regret or repent for wrong doings in the past: Kaudritya (skt)—Hối—Ăn năn việc làm ác trong quá khứ.

50) Investigation (to cause the mind unstable): Vitarka (skt)—Tầm—Tìm cầu sự việc làm cho tâm tánh bất ổn.

51) Correct Examination (to pacify the mind): Vicara (skt)—Tư—Cứu xét chính chắn làm cho tâm tánh yên ổn.

Fifty skandha-demon states: Ngũ Thập Ấm Ma—According to The Surangama Sutra, book Nine, there are fifty skandha-demon states—Theo Kinh Lăng Nghiêm, quyển thứ Chín, có năm mươi ấm ma.

1-10) Ten states within the form skandha: Thập Sắc Ấm Ma—See Ten states of the form-skandha.

11-20) Ten states within the feeling skandha: Thập Thọ Ấm Ma—See Ten states of feeling-skandha.

21-30) Ten states within the thinking skndha: Thập Tưởng Ấm Ma—See Ten states of thinking-skandha.

31-40) Ten states within the formation skandha: Thập Hành Ấm Ma—See Ten states of formation-skandha.

41-50) Ten states within the consciousness skandha: Thập Thức Ấm Ma—See Ten states of consciousness-skandha.

Fifty-two mental states : Năm Mươi Hai Tâm Sở—According to the Abhidharma, there are fifty-two mental states—Theo Luận Vi Diệu Pháp (A Tỳ Đạt Ma), có 52 tâm sở.

(I) Universal Mental Factors—Tâm Sở Phổ Thông:

1) Contact: Phasso (p)—Xúc.
2) Feeling: Vedana (p)—Thọ.
3) Perception: Sanna (p)—Tưởng.
4) Volition: Cetana (p)—Tác Ý (Hành).
5) One-pointedness: Ekagagta (p)—Nhất Điểm.
6) Life faculty: Jivitindriyam (p)—Mạng Căn.
7) Attention: Manasikaro (p)—Chú Ý.

(II) Occasional Mental Factors—Tâm Sở Riêng Biệt:

8) Initial application: Vitakko (p)—Tầm.
9) Sustained application: Vicaro (p)—Sát.
10) Decision: Adhimokkho (p)—Xác Định.
11) Energy: Viriyam (p)—Tinh Tấn.
12) Zest: Piti (p)—Phỉ.
13) Desire: Chando (p)—Dục.

(III) Unwholesome Mental Factors—Tâm Sở Bất Thiện:

(A) Unwholesome Universal Mental Factors—Tâm Sở Bất Thiện Phổ Thông:

14) Delusion: Moho (p)—Si.
15) Shamelessness: Ahirikam (p)—Vô Tàm.
16) Fearlessness of wrong-doing: Anottappam (p)—Vô Quý.
17) Restlessness: Uddhaccam (p)—Phóng Dật.

(B) Unwholesome Occasional Mental Factors—Tâm Sở Bất Thiện Riêng Biệt:

18) Greed: Lobho (p)—Tham.
19) Wrong views: Ditthi (p)—Tà Kiến.
20) Conceit: Mano (p)—Ngã Mạn.
21) Hatred: Doso (p)—Sân.
22) Envy: Issa (p)—Ganh Tỵ.
23) Avarice: Macchariyam (p)—Xan Tham.
24) Worry: Kukkuc-cam (p)—Lo Âu.
25) Sloth: Thinam (p)—Hôn Trầm.
26) Torpor: Middham (p)—Thụy Miên.
27) Doubt: Vicikiccha (p)—Hoài Nghi.

(IV) Beautiful Mental Factors—Tâm Sở Đẹp:
28) Faith: Saddha (p)—Tín.
29) Mindfulness: Sati (p)—Niệm.
30) Shame: Hiri (p)—Tàm.
31) Fear of wrong-doing: Ottappam (p)—Quý.
32) Non-greed: Alobho (p)—Không Tham.
33) Non-hatred: Adoso (p)—Không Sân.
34) Neutrality of mind: Tatramjjhattata (p)—Xả.
35) Tranquility of mental body: Kayapassadhi (p)—Tâm Sở Vắng Lặng.
36) Tranquility of consciousness: Cittapassadhi (p)—Tâm Vắng Lặng.
37) Lightness of mental body: Kayalahuta (p)—Tâm Sở Khinh An.
38) Lightness of consciousness: Cittalahuta (p)—Tâm Khinh An.
39) Malleability of mental body: Kayamuduta (p)—Tâm Sở Nhu Thuận.
40) Malleability of consciousness: Cittamuduta (p)—Tâm Nhu Thuận.
41) Wieldiness of mental body: Kayakammannata (p)—Tâm Sở Thích Ứng.
42) Wieldiness of consciousness: Citta-kammannata (p)—Tâm Thích Ứng.
43) Proficiency of mental body: Kayapagunnata (p)—Tâm Sở Tinh Luyện.
44) Proficiency of consciousness: Citta-pagunnata (p)—Tâm Tinh Luyện.
45) Rectitude of mental body: Kayujjukata (p)—Tâm Sở Chánh Trực.
46) Rectitude of consciousness: Cittujjukata (p)—Tâm Chánh Trực.
(V) Abstinences—Tâm Sở Tiết Chế:
47) Right speech: Sammavaca (p)—Chánh Ngữ.
48) Right action: Sammakammanto (p)—Chánh Nghiệp.
49) Right livelihood: Samma-ajivo (p)—Chánh Mạng.
(VI) Illimitables—Tâm Sở Vô Lượng:
50) Compassion: Karuna (p)—Bi.
51) Appreciative joy: Mudita pana (p)—Hỷ.
(VII) Non-Delusion—Tâm Sở Tuệ Căn:
52) Wisdom faculty: Pannindriya (p)—Tuệ Căn.

Fifty-two stages in the process of becoming a Buddha: Ngũ Thập Nhị Vị—Năm mươi hai giai đoạn trong tiến trình thành Phật.

(A) Way to Bodhisattvahood—Bồ Tát Đạo: The fifty stages in the process of becoming a Buddha; of these fifty-one are to Bodhisattvahood—Năm mươi mốt giai đoạn đầu để đi đến Bồ Tát đạo:
1-10) Ten stages of faith: Thập tín—See Ten grades of Bodhisattva's faith.
11-20) Ten stages (periods) in Bodhisattva-wisdom: Thập trụ—See Ten stages (periods) in Bodhisattva-wisdom.
21-30) Ten kinds of practice of Great Enlightening Beings: Thập Hạnh—See Ten kinds of practice of Great Enlightening Beings,.
31-40) Ten kinds of dedication: Thập hồi hướng—See Ten kinds of dedication.
41-50) Ten grounds: Thập địa—See Ten grounds.
51) The fifty-first stage is "the balanced state of truth": Đẳng giác—See Samyak-sambodhi.
(B) Way of the Buddha—Phật Đạo:
52) The fifty second stage to Buddhahood is "the fine state of truth": Diệu giác—See Fine state of truth.

Fight (v): Đánh đập.

Fight against: Chống lại—People always fight against things they dislike: Người đời thường chống lại những điều họ không thích.

Fight-War-Victory Buddha: Đấu Chiến Thắng Phật.

Figurative: Metaphorical—Ẩn dụ.

Figure (n): Rupa (skt)—Appearance—Body—Figure—Form—Dáng vẻ.

Filial (a): Hiếu thảo—Be filial to one's parents: Hiếu thảo với cha mẹ.

Filial debts: Ân cha mẹ—If you still have parents at home, you should pay filial debts by keeping explaining the Pure Land Method and the accounts of rebirth to them, so they may develop the mind of joy, believe in rebirth in the Pure Land.

Filial love: Hiếu ái.

Filial piety: Hiếu kính—Hiếu thuận.

Filiel Piety Day: Ngày Báo Hiếu.

Filiality: Sự báo hiếu.

Filiation (n): Bổn phận làm con đối với cha mẹ.

Fill (v) **one's day with labor and toil**: Vất vả cực nhọc suốt cả ngày.

Filled with: Tràn đầy—Our daily life is filled with hatred and anger: Cuộc sống thường nhựt của chúng ta dẫy đầy oán ghét và thù hận.

Filling all universes with one body: Đem một thân đầy khắp tất cả pháp giới—See Ten spheres of Great Enlightening Beings.

Filling all worlds with the adornment bodies of all Buddhas: One of the ten doors of liberation—Dùng thân trang nghiêm của tất cả Phật đầy khắp tất cả thế giới, một trong mười môn giải thoát—See Ten kinds of doors of liberation of Great Enlightening Beings.

Filling all worlds with one body: One of the ten doors of liberation—Một thân đầy khắp cả pháp giới, một trong mười môn giải thoát—See Ten kinds of doors of liberation of Great Enlightening Beings.

Films: The four films or things that becloud—Bốn màn che phủ—See Four films or things that becloud.

Filter: Đồ lọc nước—A filter—See Eight appurtenances of a monk or a nun.

Filtering bag: Lộc Thủy Đái—A monk's filtering bag to strain off living creatures—Túi lọc nước của du tăng, dùng để lọc những sinh vật nhỏ li ti trong nước.

Filth of sin: Moral defilement—Tội cấu.

Filthy: Ô trược—Defilement—Greed—Ill-will—Impure—Corrupt.

Final aim: Cứu Cánh.

1) End: Final—At the end—Finality—Utmost—Mục đích cuối cùng.
2) Buddhism does not consider material welfare as an end in happiness in life: Phật Giáo không xem lợi ích vật chất là cứu cánh của hạnh phúc trong đời sống.

Final body: Thân cuối cùng—Tối Hậu Thân—The final body, or rebirth, that of an arhat, or a bodhisattva in the last stage—Cái thân hay kiếp tái sinh cuối cùng trong cõi sinh tử của các vị A La Hán hay Bồ Tát. **See Final body without any remaining karma.

Final body without any remaining karma: Tề Nghiệp Thân.

1) The final body which brings to an end all former karma: Thân cuối cùng khi đã chấm dứt hết mọi tiền nghiệp.
2) The final body or the body of a Buddha which brings to an end all former karma before entering nirvana: Thân Phật đã rũ sạch tiền nghiệp và nhập niết bàn.

Final catastrophes: There are three calamities or three final catastrophes—See Three calamities or three final catastrophes.

Final cause: Nguyên nhân cuối cùng.

Final Commission: Phẩm Chúc Lụy—See Twenty-eight chapters in the Lotus Sutra.

Story of the Bodhisattva Medicine King: Phẩm Dược Vương Bổn Sự—See Twenty-eight chapters in the Lotus Sutra.

Final or complete enlightenment: Cứu cánh giác hay Diệu Giác—Perfect quiescent stage of orginal bodhi—Thành tựu viên mãn bổn giác—See Five stages of bodhi.

Final consummation: Tận thế.

Final death and no rebirth: Anagamin (skt)—Độ Ư Tử—See Twelve kinds of life and death.

Final destruction of all things by fire: Hỏa Nhứt Thiết Xứ—One of the meditations on the final destruction of all things by fire—Một trong những pháp thiền quán (mười nhứt thiết xứ) trong giai đoạn cuối cùng khi thế giới bị lửa tàn phá.

Final destruction of the universe: Mahapralaya (skt)—The final and utter destruction of a universe by (wind), fllood and fire—Đại thủy hỏa tai.

Final dharma age: Mạt Pháp—See Degenerate Age of Dharma.

Final emancipation: Sự giải thoát cuối cùng—The final emancipation, the highest goal, in Buddhism, is not attained at once. It is a gradual process, a gradual training. As the discourses often point out mental purity is gained after a thorough training in virtuous behavior. Mental purity and attainments are not possible without moral purity. The Buddha exhorts his disciples first to establish themselves in virtue or moral habits before entering on the path of meditation and wisdom. Hence the need to start from the very beginning. The starting point in the Dispensation of the Buddha is sila, virtuous

behavior. Standing on the firm ground of sila one should endeavor to master the fickle mind—Sự giải thoát cuối cùng hay cứu cánh tối hậu của đạo Phật, không thể đạt đến ngay lập tức được. Đó là một tiến trình tuần tự, một sự đào luyện từng bước. Như kinh điển thường nói: sự thanh tịnh tâm chỉ đạt được sau khi đã thành tựu giới hạnh. Thanh tịnh tâm và trí tuệ là điều không thể có nếu không thanh tịnh giới. Đức Phật thúc dục các đệ tử của Ngài trước tiên hãy tự đặt mình vào nếp sống giới hạnh, sau đó mới bước vào con đường thiền định và trí tuệ. Chính vì vậy cần phải khởi sự ngay từ bước đầu. Điểm khởi đầu trong giáo pháp là Giới. Sau khi đã đứng vững trên vùng đất giới, hành giả sẽ nỗ lực làm chủ cái tâm dao động của mình.

Final end of Buddhism: Cứu cánh của đạo Phật (mục đích cuối cùng của đạo Phật)—Final goal of Buddhism—Utmost end of Buddhism—Buddhism does not consider material welfare as an end in happiness in life—Phật Giáo không xem lợi ích vật chất là cứu cánh của hạnh phúc trong đời sống.

Final incarnation of the arhat, or bodhisattva: Hậu hữu.

Final instructions: Give in charge—Entrust someone with something—Chúc lụy.

Final Mahayana: Đại Thừa Chung Giáo—See Five divisions of Buddhism (I).

Final Mahayana teaching: Đại Thừa Chung Giáo—See Five divisions of Buddhism (I).

Final mind: Tối Hậu Tâm—The final or ultimate thought, on entering final nirvana—Tối hậu niệm hay cái tâm ở sát na cuối cùng hủy thân diệt trí, sắp nhập vào vô dư niết bàn.

Final nirvana: Parinirvana (skt)—Parinibanna (p)—Cứu cánh Niết bàn—Vô Dư Niết Bàn—Vô y Niết bàn—Originally this term referred to the passing of Sakyamuni Buddha, whose death marked the end of the cycle of birth, death, and rebirth for him. It indicates that he successfully brought to an end all of the conditions that might lead to further rebirth within cyclic existence—Khởi đầu thuật ngữ này được dùng để chỉ sự nhập diệt của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, sự thị tịch này đánh dấu việc chấm dứt luân hồi sanh tử của chính Ngài. Nó còn chỉ rằng Ngài đã thành công trong việc chấm dứt những điều kiện có thể dẫn đến việc tiếp tục tái sanh trong vòng luân hồi—See Final nirvana without remainder of reincarnation, Two Nirvanas, and Two surpassing fruits.

Final nirvana without remainder of reincarnation: Vô Dư Niết Bàn.

1) Final nirvana without remainder of reincarnation where all the effects (quả) are ended—The nirvana state in which exists no remainder of the karma of suffering, or the full extinction of the groups of existence: Niết bàn sau cùng không còn thứ gì sót lại cho kiếp luân hồi sanh tử, nơi mà tất cả những quả đều chấm dứt, hay sự hiện hữu của mạng căn đã hoàn toàn bị dập tắt.
2) The nirvana of arhat extinction of body and mind: Niết Bàn của A La Hán nơi thân tâm đều đoạn diệt.
3) The Nirvana without the upadhi remnant. It is the total extinction of the conditions of being as well as of passion. One may call it the annihilation of being. This is Nirvana of Perfect Freedom, or the passing away of Sakyamuni Buddha: Niết Bàn không còn lại tụ hay uẩn. Nó là sự diệt tận toàn diện những điều kiện của hữu cũng như phiền não. Có thể gọi nó là vô dư của hữu. Đấy là Niết Bàn hay "Giải Thoát Viên Mãn," là sự nhập diệt của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

Final objective: Cứu cánh cuối cùng (cứu cánh mục đích).

Final or perfected Buddha-nature:

1) The final or perfected Buddha-nature resulting from the development of the original potentiality—Trí đắc quả Phật tánh—See Three kinds of Buddha-nature.
2) One of the five characteristics of a Buddha's nature—Một trong năm bản tánh đặc biệt của Phật tánh—See Five surnames of Buddha before he became enlightened (A).

Final rebirth before Buddhahood: Tối Hậu Sinh—See Five rebirths.

Final separation from mortality: Arhat (skt)—Vô Dư Tử—See Twelve kinds of life and death.

Final teaching: Viên Giáo hay giáo lý phổ cập và hoàn chỉnh cho hàng Bồ Tát được thuyết giảng trong các Kinh Pháp Hoa và Niết Bàn—His final, perfect, bodhisattva, universal teaching as preached, i.e., the Lotus and Nirvana Sutras—See Eight T'ien-T'ai classifications of Sakyamuni's teaching (A).

Final ten times of the Buddha-recitation: Tối Hậu Thập Niệm—Niệm Phật A Di Đà mười lần trước khi chết—To call on Amitabha ten times when dying.

Final Triumph: Chiến thắng cuối cùng—On a full moon day of May in 578 B.C., Prince Siddhartha attained Supreme Enlightenment by completely comprehending the Four Noble Truths and became the Buddha. This is the greatest unshakable victory, the final victory—Vào ngày trăng tròn tháng Năm năm 578 trước Tây lịch, Thái tử Tất Đạt Đa thành đạt Giác Ngộ Tối Thượng (Chánh Đẳng Chánh Giác) bằng cách hoàn toàn thấu triệt Bốn Chân Lý Cao Thượng (Tứ Diệu Đế) và trở thành Phật. Đây là chiến thắng vĩ đại không lay chuyển, chiến thắng cuối cùng.

Final trust: An ultimate reliance, i.e. Buddha—Tất Cánh Y (chỉ Đức Phật là nơi nương tựa cuối cùng của chúng sanh).

Final wisdom: Ultimate wisdom—Knowledge of the ultimate—Tất cánh trí (trí huệ tối thượng).

Finality (n): Chung cuộc—Chung kết—Cứu Cánh—See Final body and Final body without any remaining karma.

Find (v) **fault with**: Bắt bẻ—To criticize.

Find the favorable occasion: Gặp dịp.

Find liberation from the three worlds: Tìm cách thoát khỏi tam giới—To want to be free from the three worlds (Desire World: Kamavacara—Dục giới; Form World: Sắc giới—Rupavacara; Formless World: Vô sắc giới—Arupavacara) with no more life, death and reincarnation.

Find out one's own real face: Discover one's own real face—Khám phá ra bộ mặt thật của chính mình.

Find salvation: Cứu độ.

Find the truth: Tìm chân lý.

Find the way out: Tìm đường thoát ra.

Find the way out of the path of transmigration: Tìm đường thoát ra khỏi con đường luân hồi sanh tử.

Fine:

1) (a): Madhura (skt)—Beautiful—Handsome—Đẹp đẽ.
2) (v): Bắt phạt—To punish—To penalize.

Fine-dharma: Saddharma (skt)—The true law—Diệu Pháp.

Fine-material-sphere consciousness: Rupavacaram (p)—Tâm thuộc Sắc Giới (tâm sắc giới)—According to the Abhidharma, there are fifteen kinds of fine-material-sphere wholesome consciousness—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), có mười lăm tâm thiện thuộc sắc giới.

(I) The meanings of fine-material-sphere consciousness: Nghĩa của Tâm Sắc Giới—According to Abhidharma, the fine-material-sphere consciousness corresponds to the fine-material plane of existence (rupabhumi), or the plane of consciousness pertaining to the state of meditative absorption called the rupajjhanas—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), tâm sắc giới tương ứng với Thiền Sắc Giới, cảnh giới mà những người chứng đắc các tầng thiền sắc giới sẽ tái sanh vào.

(II) Categories of Fine-Material-Sphere Wholesome Consciousness—Phân loại Tâm Sắc Giới:

(A) Five kinds of Fine-Material-Sphere Consciousness: Năm Tâm Thiện Sắc Giới—See Fifteen kinds of fine-material-sphere wholesome consciousness (A).

(B) Five kinds of Fine-Material Sphere Resultant Consciousness: Năm Tâm Quả Thuộc Sắc Giới—See Fifteen kinds of fine-material-sphere wholesome consciousness (B).

(C) Five kinds of Fine-Material Sphere Functional Consciousness: Năm Tâm Hành Thuộc Sắc Giới—See Fifteen kinds of fine-material-sphere wholesome consciousness (C).

** See Four classes of consciousness.

Fine-Material-Sphere Resultant Consciousness: Tâm Quả Sắc Giới—See Fine-material-sphere consciousness (II) (B).

Fine sound: Beautiful sound—Mỹ Âm.

1) Beautiful, sweet, or admirable sound: Diệu Âm—Tiếng nói tốt.
2) A king of Gandharvas, or Indra's musicians: Mỹ Âm Càn Thát Bà—Vua của loài Càn Thát Bà.
3) Name of the son of Sudhira and Sumitra, converted by Ananda: Tên của con trai của Sudhira và Sumitra, người quy-y đầu Phật theo A Nan Đà.

Fine sounding words but a wicked heart: Khẩu Phật tâm xà (miệng thì nói như Phật nhưng lòng dạ thì độc như rắn).

Fine-Sphere-Material-Wholesome-Consciousness: Tâm Thiện Sắc Giới—See Fine-material-sphere consciousness (II) (A).

Fine state of truth: Diệu Giác—The wonderful enlightenment of Mahayana Buddhism, consisting of self-enlightenment to enlighten others and Enlightenment of Buddhahood—The fifty-second and the last stage of a bodhisattva before becoming Buddha—Diệu giác trong Phật giáo Đại thừa gồm tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn (tự mình giác ngộ, giúp người giác ngộ, giác ngộ tròn đầy). Đây là quả vị thứ 52, cũng là quả vị cuối cùng của một vị Bồ Tát trước khi thành Phật.

Fine words but wicked heart: Khẩu Phật tâm xà (ngoài miệng thì nói điều thiện như Phật, nhưng trong lòng thì thâm độc như loài rắn).

Fingernails grow long: Móng tay ra dài—A Bhiksu or Bhiksuni should not let his or her fingernails grow long and trim them so that they are tapered—Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên để móng tay dài rồi sau đó giũa nhọn lại.

Finger pointing at the moon: Ngón tay chỉ Trăng—The teachings of the Buddha or the Dharma is only a finger pointing at the direction where living beings can reach enlightenment (moon). The Dharma is only an expedient, which should never be taken for the truth. The truth is the Enlightenment. The moon stands for truth, reality, or enlightenment. Buddhist practitioners should always be very cautious, never mistake the teaching or the pointing finger for the moon or the goal of enlightenment and liberation—Trong từ ngữ "Ngón tay chỉ trăng," giáo pháp của Đức Phật được ví như là "ngón tay chỉ lên trăng," chúng sanh phải biết giáo pháp chỉ là phương tiện để tu hành đạt được giác ngộ chứ không phải là chân lý. Mặt trăng chỉ cho chân lý hay sự giác ngộ. Người tu Phật luôn nên vô cùng cẩn trọng, chớ nên lầm "ngón tay chỉ trăng" hay phương tiện tu hành với "trăng" hay mục đích tối thượng là sự giác ngộ và giải thoát.

Finger-ring: Chỉ Xuyến—Sometime made of grass used in ceremonies by the esoteric sect—Nhẫn tay, đôi khi được làm bằng cỏ, Mật giáo hay dùng trong nghi lễ.

Finger (v) **the rosary**: Lần Chuỗi Hạt—To tell one's beads.

Finical (a): Câu nệ—To stick too much to formalities.

Finish (v): Chấm dứt—To end—To bring to an end—To put an end—To accomplish.

Finite (a): Hữu hạn—Có hạn định (hạn hẹp, hữu lượng)—Finite—Limitation—Limited—Restricted.

Finiteness: Hữu biên—In the Surangama Sutra, book Nine, in the part of the ten states of the formation skandha, the Buddha reminded Ananda about the four theories regarding finiteness as follows: "Ananda! Further, in his practice of samadhi, the good person's mind is firm, unmoving, and proper and can no longer be disturbed by demons. He can thoroughly investigate the origin of all categories of beings and contemplate the source of the subtle, fleeting, and constant fluctuation. But if he begins to speculate about the making of certain distinctions, he could fall into error with four theories of finiteness."—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, phần Thập Hành Ấm Ma, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về bốn thứ hữu biên như sau: "Nầy A Nan! Lại các thiện nam, trong tam ma địa, chính tâm yên lặng kiên cố. Ma chẳng tìm được chỗ tiện, cùng tột căn bản của các loài sinh. Xem cái trạng thái u thanh, thường nhiễu động bản nguyên. Trong phận vị, khởi so đo chấp trước. Người đó bị đọa vào luận bốn thứ hữu biên."

Fire (n): Agni or Sikhin (skt)—Lửa—Flames of undesirable forces in the mind.

(A) There are three kinds of fire:

1) Lust: Tham—Greed.

2) Hatred: Sân—Ire.
3) Illusion: Si—Ignorance.

(B) Fire is considered as one of the four poisonous snakes in a basket which imply the four elements in a body (of which a man is formed)—Lửa được coi như là một trong bốn con rắn độc trong giỏ ám chỉ tứ đại trong thân thể (tạo nên thân thể con người)—See Four poisonous snakes.

(C) Calamity of fire: Nạn lửa—See Seven calamities (B).

** See Nine elements or nine substances (A).

Fire altar: Quang Minh Đàn—Hỏa đàn (hỏa lò)—Connected with homa or fire worship—Liên hệ tới việc thờ lửa.

Fire of anger: Sân Hỏa—Once arises can burn the whole forest of merits—Lửa sân hận (sự sân hận một khi nổi lên chẳng khác nào lửa đốt cháy cả rừng công đức).

Fire of angry passions: Accumulated fires of hell— Accumulating one's own hell-fires—Body as a heap of fire—Hỏa tụ.

Fire-bell: Hỏa Linh—In warning to be careful with fire—Chuông lửa hay chuông cảnh báo cẩn thận với lửa.

Fire of birth and death is raging, causing endless suffering: Giác ngộ lửa dữ sanh tử—See Eight Awakenings of Great People.

Fire board: Hỏa Bản—The wooden plaque, hung in the kitchen, the striking of which warns the monks that the meal is ready—Tấm gỗ treo trong nhà bếp, đánh lên để báo hiệu chư tăng Ni là cơm nước đã sẵn sàng.

Fire-burial: Jhapita (skt)—Hỏa Táng—Cremation—See Four kinds of burial.

Fire of concentration: Lửa định.

Fire court: Hỏa Viện—Hỏa Giới—Kim Cang Viêm—The "fire-court," a kind of contemplation, in which the devotee sees himself encircled by fire. A kind of contemplation, in which devotee sees himself encircled by fire after circumambulating three times to the right while making the fire sign—Sân lửa, một loại quán tưởng trong đó hành giả tự thấy mình đang bị lửa bao bọc (kết hỏa ấn thân xoay ba vòng về phía phải, lấy thân làm trung tâm để quán tưởng một đại hỏa viện vây quanh).

Fire of delusion: Mohaggi (p)—Lửa si—See Three dharmas (XXVIII) (A).

Fire of desire: Dục hỏa.

Fire of destruction: Fire in the kalpa of destruction—Kiếp hỏa.

Fire devas: Hỏa Thiên.

1) The fire devas shown as the 12th group in the diamond court of the Garbhadhatu: Hỏa Thiên được trình bày trong nhóm thứ mười hai trong Kim Cang viện thuộc Thai Tạng Pháp Giới.
2) The gods of fire in India, stated as numbering forty-four in the Verdic pantheon, with Mahabrahma as the first: Hỏa Thần—Thần lửa ở Ấn Độ, được nói đến như vị thần thứ bốn mươi bốn trong đền thờ Bách Thần của Kinh Vệ Đà, trong đó Đại Phạm Thiên được xem như là đệ nhứt.

Fire dhyana: Hỏa định—Một phép Thiền định khiến thân người phát ra lửa.

Fire element: Tejo-dhatu (skt)—Hỏa đại.

Fire of evil karma: Nghiệp Hỏa—The fires of evil karma; the fire of the hells—Lửa dữ của ác nghiệp hay lửa của địa ngục.

Fireflies appearance: Hiện tượng giống như những con đom đóm—According to Lama Geshe Kelsang Gyatso in Buddhism in Mahayana Tradition, this is one of the eight levels of mind development during the sleep process. This appearance arises when the energy wind which is related to our fire element dissolves inwardly—Theo Lạt Ma Geshe Kelsang Gyatso trong Phật Giáo Truyền Thống Đại Thừa, tướng giống như ảo tượng là một trong tám tâm phát sinh trong giấc ngủ. Tướng nầy sinh khởi khi khí lực tương ứng với hỏa đại tan vào trong tâm—See Eight levels of mind development during the sleep process.

Fire flame: Fire-light—Hỏa quang.

Fire furnace: Triangular in shape—Hỏa Lô, lò lửa hình chữ nhật—See Four furnaces.

Fire of hate (anger): Lửa sân hận.

Fire of hatred: Dosaggi (p)—Lửa sân—See Three dharmas (XXVIII) (A).

Fire of hell: Lửa nơi địa ngục.

Fire of the householder: Gahapataggi (p)—Lửa của người gia chủ—See Three dharmas (XXVIII) (B).

Fire of ignorance: Lửa si mê.

Fire in the kalpa of destruction: Kiếp hỏa.

Fire of karma: Nghiệp Hỏa—The fires of evil karma; the fire of the hells—Lửa dữ của ác nghiệp hay lửa của địa ngục.

Fire of knowledge: Trí Hỏa—The fire of wisdom which burns up misery—Ngọn lửa trí tuệ có công năng đốt cháy khổ đau phiền não.

Fire-light: Ánh lửa—Hỏa quang—Fire flame.

Fire of love: Ái Hỏa.

1) Fire of love: Lửa của luyến ái.
2) Love is fire that burns (living beings): Luyến ái là lửa đốt chúng sanh.

Fire of lust: Ragaggi (p)—Lửa tham dục—According to the Dharmapada Sutra, verse 202, the Buddha taught: "There is no fire like the fire of lust. No crime like hate. There is no ill like the body. No bliss higher than peace in the Nirvana."—Theo Kinh Pháp Cú 202, Đức Phật dạy: "Không lửa nào bằng lửa tham. Không ác nào bằng sân hận. Không khổ nào bằng khổ uẩn. Không lạc nào hơn sự an lạc nơi Niết Bàn."—See Three dharmas (XXVIII) (A)

Fire pearls: Hỏa châu—Fire ball—Fire balloon.

Fire-pits: Hỏa Khang (hầm lửa).

1) Fire pit of the five desires—Hầm lửa ngũ dục.
2) Fire pit of the three ill destinies (hell beings, hungry ghosts, and animals): Hầm lửa của ba đường dữ (địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh).

Fire of purgatory: See Fire of hell.

Fire rat: Hỏa thử.

Fire of samadhi: Hỏa Diệm Tam Muội—Hỏa Quang Tam Muội—Hỏa Sinh Tam Muội—According to the Long Agama, this is the samadhi entered into by the Buddha, in which he emitted flames to overcome a poisonous dragon. This is also the fire that consumed the body of the Buddha when he entered nirvana—Theo kinh Trường A Hàm, đây là Tam Ma Địa mà Đức Phật đã vào, trong đó Ngài phóng hỏa để lướt qua độc long. Đây cũng là loại lửa mà Đức Phật đã dùng để hỏa thiêu thân tứ đại của Ngài (vì không có lửa nào có thể đốt cháy được thân Ngài).

Fire of sexual desire: Dâm hỏa (lửa dâm dục).

Fire of sexual passion: Dâm hỏa (lửa dâm dục).

Fire sign: Hỏa Ấn—The sign for which a triangle pointing upwards is used; a triangular arrangement of fingers of the right hand with the left. A sign made by putting the double fists together and opening the index fingers to form the fire-sign, a triangle—Ấn tam giác (ba góc) đỉnh quay lên. Ấn tam giác bằng cách bện những ngón tay phải và trái vào nhau. Dấu ấn hình thành bằng cách chụm hai nắm tay với hai ngón trỏ chụm vào nhau làm thành một dấu tam giác lửa.

Fire of sorrow: Ưu hỏa (sự ưu tư của chúng sanh như lửa có thể đốt cháy tất cả mọi thứ khác kể cả công đức tu tập).

Fire tender: Hỏa Bạn—The cook in a monastic kitchen—Hỏa đầu quân (người trông coi bếp núc) trong tự viện.

Fire of those to be revered: Ahuneyyaggi (p)—Lửa của người hiếu kính—See Three dharmas (XXVIII) (B).

Fire of those worthy of offerings: Dakkhineyyaggi (p)—Parents, husband, wife, children, monks and nuns—Lửa của người đáng cúng dường (cha mẹ, vợ con, và các vị xuất gia)—See Three dharmas (XXVIII) (B).

Fire-vomitting dog in the hell: Hỏa cẩu—Chó phun lửa trong địa ngục.

Fire-vomitting serpent in the hell: Hỏa xà—Rắn phun lửa trong địa ngục.

Fire-wheel: Alatacakra (skt)—A wheel of fire—Whirling fire—Whirled fire in a circle, the whole circle seeming to be on fire, emblem of illusion—Hỏa Luân—Tuyền Hỏa Luân—See Alatacakra .

Fire-worship: Bái Hỏa Giáo—Fire-worship or Zoroastrianism is a religion of ancient Persia, may also have contributed to the rise of the Bodhisattva doctrine in India, because it supplied a great deal of mythology to Judaism. Its Fravashis and Amesa-spentas bear a certain assemblance to the Bodhisattvas. The six amesa-spentas in Persian mythology, immortal, holy or beneficent ones, who are associated with Ahura-Mazdah, are personified abstractions, and most Bodhisattvas in Buddhism are also really

personifications of Wisdom, Love, or Courage... Zoroastrianism influenced the development of Buddhism more directly through the cult of sun-worship, which was introduced into India in the third century B.C. Sun-worship is referred to in the Digha-Nikaya, and is ridiculed in the Jataka-stories. Many familiar names of the Mahayana are suggestive of sun-worship, i.e., Amitabha (Measureless Light), Vairocana (the Brilliant One). It is probably that they established an organized sect of sun-worshippers on the basis of Zoroastrianism and the ancient Indian domestic rites of sun-worship. The solar myth penetrated deep into every phase of Buddhism, and many Bodhisattvas were endowed with solar attributes—Đạo thờ lửa là một tôn giáo cổ đại của Ba Tư, có lẽ đã góp phần trong việc làm phát khởi học thuyết Bồ Tát ở Ấn Độ, vì nó cung cấp một số lớn thần thoại và đạo Do Thái. Những vị thần Fravashis và Amesa-spentas có sự giống nhau nào đó đối với chư Bồ Tát. Sáu vị thần Amesa-spentas, những tổng thiên thần bất tử, thánh thiện và lợi ích, kết hợp với Ahura-Mazdah, là sự trừu tượng hóa nhân cách và những vị Bồ Tát chính trong đạo Phật cũng được nhân cách hóa từ Trí Tuệ, Từ Bi, và Dũng Cảm... Đạo thờ lửa đã ảnh hưởng đến sự phát triển Phật giáo trực tiếp hơn qua phong tục thờ lửa, được du nhập vào Ấn Độ vào khoảng thế kỷ thứ 3 trước Tây lịch. Đạo thờ lửa cũng được đề cập trong Trường Bộ Kinh và bị chỉ trích trong Túc Sanh Truyện. Nhiều hồng danh quen thuộc trong Phật giáo Đại Thừa đã gợi lên những ý nghĩa của việc thờ thần lửa như Vô Lượng Quang (Phật A Di Đà), Nhật Quang (Tỳ Lô Giá Na)... Có lẽ họ đã thành lập một hệ thống có tổ chức những người thờ lửa dựa trên căn bản của đạo thờ lửa và những nghi lễ thờ lửa ở trong Ấn Độ thời cổ đại. Những thần thoại mặt trời cũng đã ảnh hưởng nhiều trong Phật giáo và nhiều Bồ tát cũng được gán cho những thuộc tính của mặt trời.

Fire-worshipper: Người thờ lửa—See Fire-worship.

Fire-worshipping: Pyrolatry—Hỏa Giáo hay Bái Hỏa Giáo (tôn giáo thờ lửa)—See Fire-worship.

Firm (a): Drdha or Sthira (skt)—Kiên cố—Kiên Quyết—Determined—Firmly fixed.

Firm beliefs: Niềm tin kiên cố—There are four firm or indestructible beliefs—Có bốn niềm tin không hoại diệt—See Four firm beliefs.

Firm belief in the Buddha: Firm belief in the Buddha, one of the four firm or indestructible beliefs—Kiên tín nơi Phật, một trong bốn niềm tin không hoại diệt—See Four indestructible beliefs.

Firm belief in the commandments: Firm belief in the commandments, one of the four firm or indestructible beliefs—Kiên tín nơi giới luật, một trong bốn niềm tin không hoại diệt—See Four indestructible beliefs.

Firm belief in the Law: Firm belief in the Law, one of the four firm or indestructible beliefs—Kiên tín nơi Pháp, một trong bốn niềm tin không hoại diệt—See Four indestructible beliefs.

Firm belief in the Order (Sangha): Firm belief in the Order (Sangha), one of the four firm or indestructible beliefs—Kiên tín nơi Tăng, một trong bốn niềm tin không hoại diệt—See Four indestructible beliefs.

Firm and complete Bodhisattva: Dhrtiparipurna (skt)—Kiên Mãn Bồ Tát.

Firm cultivation: Tu Kiên—Tu hành kiên định—Firmness in observing or maintaining; established conviction, i.e. of the bodhisattva of the Differentiated Teaching, that all phenomena in essence are identical.

Firm, dense, and indestructible atmosphere: Kiên Mật Vô Năng Hoại phong luân—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha (8).

Firm determination: Quyết tâm vững chắc.

Firm faith: Đại Tín Tâm—Great faith, surrender to Buddha, especially to Amitabha—Lòng tin lớn và vững chắc, về nương với Phật, đặc biệt là Phật A Di Đà.

Firm foundation: Nền tảng vững chắc.

Firm heart: Kiên thực tâm—Tâm kiên thật không gì có thể thay đổi hay lay chuyển được.

Firm knowledge or wisdom:

1) Kiên trí (trí tuệ vững chắc)—Trí huệ không có gì có thể thay đổi hay lay chuyển được.
2) Name of Vajrapani—Tên của Kim Cang Thủ Thế Tôn.

Firm mind: Sthiramati (skt)—Kiên huệ—Kiên Ý—Firm mind, also called firm wisdom—Còn gọi là Kiên Tuệ.

1) Firm mind or wisdom: Tâm ý hay trí tuệ kiên cố không gì có thể thay đổi hay lay chuyển được.
2) Name of Sthramati Bodhisattva, an early Indian monk of the Mahayana, about 700 years after the Buddha's nirvana: Bồ Tát Sa La Mạt Để, thuộc Phật Giáo Đại Thừa, xuất hiện sau khi Đức Phật nhập diệt khoảng 700 năm.
3) Sthiramati Bodhisattva who composed The Commentaries on Entering Mahayana: Bồ Tát Tất Xỉ La Mạt Để, soạn bộ Nhập Đại Thừa Luận.

Firm resolve: Nguyện thực—Vows of self-control—See Five kinds of spiritual food.

Firm resolve on wisdom: Settled resolve on wisdom—An huệ.

Firm and solid: Kiên thực—Kiên thật.

Firm and stable: Kiên lao (vững chắc).

Firm and stable determination: Ý chí mạnh mẽ vững bền.

1) He should be firm and stable in his determination. This is one of the five necessary conditions for any Zen practitioners. If a Zen practitioner does not meet these five conditions, he is very easily subject to get harm from demon—Đây là một trong năm điều kiện cần thiết cho bất cứ hành giả tu thiền nào. Nếu vị tu thiền nào không hội đủ năm điều kiện trên rất dễ bị ma chướng làm tổn hại—See Five basic characteristics of any Zen cultivators.
2) Firm and stable determination. This is one of the five basic characteristics of any Zen cultivators—Ý chí kiên định. Đây là một trong năm đức tánh căn bản của người tu thiền—See Five basic characteristics of any Zen cultivators.

Firm and sure: Kiên cố.

Firm-Virtue Buddha: Kiên Đức Phật.

Firm-willed:

1) (a): Ý chí kiên cố.
2) (n): Name of a Bodhisattva in the Garbhadhatu—Kiên Cố Ý, tên của một vị Bồ Tát trong Thai Tạng Giới.

Firm wisdom: Kiên Ý—See Firm mind.

Firmly vowing lion: Kiên Thệ Sư Tử—Sakyamuni Buddha in a previous incarnation—Sư Tử Kiên Thệ, hay thệ nguyện xả thân của sư tử khi đã ngộ đạo. Đức Thích Ca Mâu Ni trong tiền kiếp khi còn ở nhân vị đã nói về công đức của áo cà sa cho sư tử Kiên Thệ lông vàng nghe. Nghe xong sư tử bèn thể nguyện xả thân.

Firmness:

1) Imperturbility—Bất động—See Eight savours (pleasures) of the Buddha's nirvana.
2) Trì lực (sự bền chí tu trì)—See Sixteen great powers obtainable by a bodhisattva.

Firmness in cultivation: Tu Kiên—Firmness in observing or maintaining; established conviction, i.e. of the bodhisattva of the Differentiated Teaching, that all phenomena in essence are identical—Tu hành kiên định.

First (a):

1) Thứ nhất.
2) Beginning (n): Lúc bắt đầu (ban sơ)—Có hai sự bắt đầu—There are two beginnings—See Two beginnings.

First asankhyeya: Incalculable kalpas—Sơ tăng kỳ (a tăng kỳ kiếp thứ nhất).

First born (a): Đầu lòng—First-born child—Con đầu lòng.

First Cause: Nguyên Nhân Đầu Tiên—If one posits a first cause, one is justified in asking for the cause of that "First Cause", for nothing can escape the law of "condition and cause" which is patent in the world to all but those who will not see. However, a man who attributes beings and events to an omnipotent Creator-God would emphatically say: "It is God's will, it is sacrilege to question the Authority." Does not this God-idea stifle the human liberty to investigate, to analyze, to scrutinize, to see what is beyond this naked eye, and so retards insight. It is important to understand that craving is not regarded as the First Cause; for according to Buddhism, there is not First Cause, but beginningless causes and effects and nothing else ruling the universe. Things are neither due to one single cause nor are they

causeless, but according to the formula of Dependent Arising, things are multiple caused. Craving, like all other things, physical or mental, is also conditioned, interdependent and relative. It is neither a beginning nor an end in itself. Though craving is cited as the proximate cause of suffering, it is not independent, but interdependent. Dependent on feeling or sensation arises craving, feeling dependent on contact and so forth—Nếu người ta thừa nhận có nguyên nhân đầu tiên, thì họ phải biện minh được khi bị hỏi về nhân của nguyên nhân đầu tiên đó, vì không có thứ gì thoát ra khỏi quy luật "nhân-duyên", quy luật nầy được xem là hiển nhiên với mọi người, trừ phi người ta không muốn nghe thấy chân lý. Tuy nhiên, một người tin vào Thượng đế sẽ cho rằng đó là do ý của Thượng đế, không cần phải bàn luận chi hết, vì hoài nghi quyền năng của Thượng đế là phạm Thánh. Có lẽ chính ý niệm về Thượng đế nầy đã kềm chế sự tự do suy tư của con người, không cho họ suy luận, phân tích, tìm tòi để thấy những gì vượt ngoài mắt trần nầy, và làm trở ngại cho việc phát triển tuệ giác. Tuy nhiên, điều quan trọng cần phải hiểu ở đây là tham ái không nên được xem như là nguyên nhân đầu tiên, vì theo đạo Phật hoàn toàn không có cái gọi là "nguyên nhân đầu tiên" nầy, mà các pháp nhân quả không khởi điểm, ngoài ra không một điều gì khác chi phối thế gian nầy. Các pháp phát sanh không phải chỉ do một nhân, cũng không phải vô nhân sanh, mà tuỳ thuộc phát sanh (Pháp Duyên Khởi) các pháp do nhiều nhân sanh. Tham ái, cũng như các pháp khác, thuộc vật chất hay tinh thần, cũng đều do duyên sanh, chúng tùy thuộc và liên quan lẫn nhau. Tự thân nó không có một khởi điểm hay kết thúc nào cả. Mặc dù tham ái được nói đến như nguyên nhân gần của khổ, nó không phải là một pháp độc lập mà tùy thuộc vào các pháp khác. Ái phát sanh do thọ làm duyên, thọ phát sanh do xúc làm duyên, vân vân.

First day of the summer retreat of the monk: Hạ thủ.

First Dhyana: Sơ Thiền Định—The first dhyana, the first degree of dhyana, which produces rebirth in the first dhyana heaven—Bậc thiền thứ nhất trong bốn bậc thiền định. **See First Dhyana Heavens and Four dhyana heavens.

First Dhyana Heavens: Pathamajjhanabhumi (skt)—Sơ Thiền Thiên.

(I) The meanings of Pathamajjhanabhumi—Nghĩa của Sơ Thiền Thiên: The first region, as large as the whole universe. The inhabitants in this region are without gustatory (tasting) or olfactory (smelling) organs, not needing food, but possess the other four of the six organs. Heaven beings in this Heaven are free from all sexual desires; nevertheless, they still have other desires. This is the ground of joy of separation from production. The first dhyana has one world with one moon, one meru, four continents and six devalokas. In the Surangama Sutra, book Nine, the Buddha told Ananda about the Pathamajjhanabhumi as follows: "Ananda! Those who flow to these three superior levels in the Pathamajjhanabhumi (first dhyana) will not be oppressed by any suffering or affliction. Although they have not developed proper samadhi, their minds are pure to the point that they are not moved by outflows."—Cõi trời thứ nhất nơi không còn vị giác hay khứu giác, không cần thực phẩm, nhưng vẫn còn bốn giác quan còn lại (Nhãn, Nhĩ, Thân, Ý). Chúng sanh trong cõi sơ thiền không còn sắc dục; tuy nhiên, họ vẫn còn những ham muốn khác. Đây là cõi hỷ lạc xa lìa cảnh gây tội tạo nghiệp. Sơ thiền thiên gồm một thế giới, một vệ tinh, một núi Tu Di, và sáu cõi trời dục giới. Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã nói với ngài A Nan về bậc Sơ Thiền như sau: "Ông A Nan! Ba bực thắng lưu trong sơ thiền, tất cả khổ não không thể bức bách. Dù chẳng phải chính tu tam ma địa, trong tâm thanh tịnh, các mê lậu chẳng động."

(II) Sublevels of the First Dhyana Heaven—Những cõi trời thuộc cõi Sơ Thiền Thiên:

1) Brahma-purohita (skt): Phạm chúng Thiên—According to the Surangama Sutra, book Nine, all those in the world who cultivate their minds but do not avail themselves of dhyana and so have no wisdom, can only control their bodies so as to not engage in sexual desire. Whether walking or sitting, or in their thoughts, they are totally devoid of it.

Since they do not give rise to defiling love, they do not remain in the realm of desire. These people can, in response to their thought, take on bodies of Brahma beings. They are among those in the Heaven of Multitudes of Brahma—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, người tu hành không mượn thiền na, không có trí tuệ. Chỉ giữ thân không dâm dục. Khi đi, khi ngồi, không có tưởng nhớ. Ái nhiễm chẳng sinh, không còn lưu luyến cõi dục. Họ làm bạn với Phạm Thiên. Gọi là Phạm Chúng Thiên.

2) Brahma-parisadya (skt): Phạm Phụ Thiên—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, đây là những người thói quen dục đã trừ, tâm ly dục hiện, an vui tùy thuận các luật nghi. Năng làm Phạm đức. Gọi là Phạm Phụ Thiên—According to the Surangama Sutra, book Nine, those whose hearts of desire have already been cast aside, the mind apart from desire manifests. They have a fond regard for the rules of discipline and delight in being in accord with them. These people can practice the Brahma virtue at all times, and they are among those in the Heaven of the Ministers of Brahma.

3) Mahabrahmana (skt): Đại Phạm Thiên—According to the Surangama Sutra, book Nine, those whose bodies and minds are wonderfully perfect, and whose awesome deportment is not in the least deficient, are pure in the prohibitive precepts and have a thorough understanding of them as well. At all times these people can govern the Brahma Multitudes as great Brahma Lords, and they are among those in the great Brahma Heaven—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, những người thân tâm được diệu viên, uy nghi chẳng thiếu, cấm giới thanh tịnh, lại sáng suốt tỏ ngộ. Thống lĩnh cả Phạm chúng, làm Đại Phạm Vương. Gọi là Đại Phạm Thiên.

** See Seven Heavens in the Form Realm (B).

First Dhyana as a Nirvana: Lấy Sơ Thiền làm Niết Bàn—See Five kinds of immediate nirvana.

First five of Buddha's converts: Năm vị đệ tử đầu tiên của Đức Phật.

(I) According to the Buddhist tradition—Theo truyền thuyết Phật giáo: After attaining the truth of life in the universe, the Buddha went straight to the Deer Park and was worshipped by four of the people with whom he had practiced asceticism. They were Ajnata Kaundinya (Anna Kondanna), Asvajit (Assajit), Bhadrika (Bhaddiya), Dasabala Kasyapa (Dasabala Kassapa), and Mahanama-Kulika (Mahanama-Kuliya). Except Kulika who slipped away because he felt so ashamed of himself for his past wrong-doings. They repented to the Buddha for their supicion over the matter of the Buddha accepting milk from the shepherd girl. They also reported that Kulika had evil plans and how he slipped away several times in the past. The Buddha already knew that conditions were not ripe for Kulika to be converted, so he accepted the four of them as his disciples. As for Kulika, he was caught by Angulimala; however, he promised Angulimala to help the former to catch the Buddha if his life can be saved, for the Buddha deserved to be the final goal. Angulimala agreed and both of them went to the Deer Park to catch the Buddha. The Buddha was fully aware of Kulika's evil plot, still accompanied him walking slowly into the thick forest. While leading the way to the cave, Kulika suddenly felt remorseful. He leaned on the side of a tree and burst into tears, but he would not say a word. Kaudinya and the rest rushed to the scene and questioned Kulika as to why he wished to lead the Buddha to such dangers. Kulika was dumbfounded. As the Buddha already knew of Kulika's plot, he used his supernatural power to arrive at Angulimala's place first and said to him: "I can help you realize your wish, but you must swear that from now on, you will abstain from killing, not even harming a small insect!" Since Angulimala only wished to achieve his goal, he agreed without thinking. At that time, Kulika recovered his conscience. He was yelling as he ran and stood between the Buddha and Angulimala. He pleaded: "I beg you to kill

me, but never harm the Buddha!" He knelt before the Buddha and repented his previous wrong doing. The Buddha sternly pointed out: "No Gods of Heaven will allow the exchange of a hundred lives for a thousand-year life span for any individual." The Buddha preached to these two evil men much of the Buddha Dharma. Face to face with the solemn yet kind Buddha, and having heard his admonitions, Angulimala was finally convinced. He threw away the sword in his hand and knelt before the Buddha showing penitence. The Buddha said: "Knowing your wrongs, you can amend your ways and turn your back on them. You are thus saved!" Both Angulimala and Kulika took refuge in the Buddha. The Buddha initially taught Dharma to the five Bhiksus in the Deer Park by expounding on the Four Noble Truths (see Tứ Diệu Đế). The Buddha also taught the five Bhiksus the "Eightfold Path," which are the eight ways of practice leading to Sainthood. At last, he spoke of the Twelve Links of Causation (see Thập Nhị Nhân Duyên)—Sau khi đạt được chân lý vũ trụ nhân sinh, Đức Phật đi thẳng đến Vườn Nai và được năm vị mà Ngài đã từng chung tu khổ hạnh tôn bái. Đó là các vị A Nhã Kiều Trần Như, Mã Thắng (Át Bệ), Bạt Đề (Bà Đề), Thập Lực Ca Diếp, và Ma Ha Nam Câu Ly. Chỉ trừ Ma Ha Nam Câu Ly (Kulika) vì tự cảm thấy xấu hổ bởi những lỗi lầm khi trước nên bỏ đi, không dám gặp Phật. Nhóm bốn người còn lại tỏ ý hối hận trước Đức Phật về việc đã nghi ngờ Phật về chuyện cô gái hiến sữa và bẩm báo lại việc Kulika có tâm địa bất lương và nhiều lần bỏ đi. Đức Phật đã biết Kulika chưa đủ nhân duyên nên không cưỡng ép, Ngài bèn thu nhận bốn người còn lại làm đệ tử. Về phần Kulika, hắn bị Ương Quật Ma La bắt giữ; tuy nhiên, hắn hứa với Ương Quật Ma La là nếu được tha mạng, hắn sẽ giúp Ương Quật Ma La bắt Đức Phật vì Đức Phật mới là mục tiêu chính của Ương Quật Ma La. Ương Quật Ma La đồng ý và cả hai cùng nhau đi đến vườn Lộc Uyển. Phật biết tâm địa bất chính của Kulka nhưng vẫn chậm rãi theo hắn vào rừng sâu. Khi Kulika dẫn Phật đến gần cái hang thì bỗng nhiên cảm thấy hối hận, gục đầu vào thân cây khóc lớn, nhưng không nói lời nào. Kiều Trần Như và nhóm còn lại kéo đến trách hỏi Kulika vì sao lại dẫn Đức Phật vào chỗ nguy hiểm thế này. Kulika chỉ biết im lặng. Đức Phật đã biết âm mưu của Kulika, nên Ngài vận thần thông đến ngay trước chỗ của Ương Quật Ma La và nói với hắn: "Nếu ngươi muốn đạt nguyện vọng, ta có thể giúp, nhưng ngươi phải thề rằng từ nay về sau tuyệt đối không còn sát sinh, dù chỉ là một con vật nhỏ nhất cũng không làm hại." Ương Quật Ma La chỉ muốn đạt được mục đích nên chấp nhận ngay không cần suy nghĩ. Lúc này lương tâm của Kulika đã tỉnh thức, liền vừa chạy vừa la vừa xông đến ngay giữa hai người, nói với Ương Quật Ma La: "Xin hãy giết tôi, chứ đừng làm hại đến Đức Phật!" Kulika tỏ vẻ hối hận và quỳ gối ngay trước Đức Phật. Đức Phật nghiêm khắc vạch ra: "Thiên thần không bao giờ đổi một trăm sinh mạng lấy một ngàn tuổi thọ cho một người bao giờ!" Phật còn giảng giải nhiều Phật pháp cho hai người. Đứng trước Đức Phật nghiêm khắc mà nhân từ, lại được nghe những lời răn dạy thân thiết, Ương Quật Ma La cuối cùng đã giác ngộ, vứt bỏ gươm giáo trong tay, rập đầu hối cải trước Phật. Phật nói: "Biết sai có thể sửa, ngoảnh đầu lại là bờ giác." Ương Quật Ma La và Kulika đều về y nương với Phật. Đức Phật đã giảng cho năm vị Tỳ kheo ở vườn Nai về "Tứ Thánh Đế" có nghĩa là bốn chân lý cao thượng (see Tứ Diệu Đế). Đức Phật còn nói cho năm vị Tỳ kheo về "Bát Thánh Đạo".

(Statues of the Buddha and first five of Buddha's converts in Sarnath—Tượng Đức Thế Tôn đang thuyết Pháp cho năm anh em Kiều Trần Như tại Sarnath)

(II) According to The Buddha and His Teaching, written by Most Venerable Narada—Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada: The first five disciples of the Buddha were Kondanna, Bhaddiya, Dasabala-Kasyapa, Mahanama, and Assaji. They were of the Brahmin clan. Kondanna was the youngest and cleverest of the eight brahmins who were summoned by King Suddhodana to name the infant prince. The other four were the sons of those older brahmins. All these five retired to the forest as ascetics in anticipation of the Bodhisattva while he was endeavouring to attain Buddhahood. When he gave up his useless penances and severe austerities and began to nourish the body sparingly to regain his lost strength, these favourite followers, disappointed at his change of method, deserted him and went to Isipatana. Soon after their departure the Bodhisattva attained Buddhahood. Right after his enlightenment, the Buddha started out to the Deer Park in Benares. The five ascetics saw him coming from afar decided not to pay him due respect as they miscontrued his discontinuance of rigid ascetic practices which proved absolutely futile during his struggle for enlightenment. They convinced one another as follow: "Friends, this ascetic Gotama is coming. He is luxurious. He has given up striving and has turned into a life of abundance. He should not be greeted and waited upon. His bowl and robe should not be taken. Nevertheless a seat should be prepared in case he wished to sit down with us." However, when the Buddha continued to draw near, his august personality was such solemnly that they were compelled to receive him with due honour. One came forward and took his bowl and robe, another prepared a seat, and yet another prepared water for his washing of feet. Nevertheless, they addressed him by name and called him friend (avuso), a form of address applied generally to juniors and equals. At this time, the Buddha addressed them thus: "Do not, Bhikkhus, addressed the Tathagata by name, or by title "friend." An Exalted One, O Bhikkhus, is the Tathagata. A fully enlightened one is he. Give ear, O Bhikkhus! Deathlessness has been attained. I shall instruct and teach the Dharma. If you act according to my instructions, you will before long realize, by your own intuitive wisdom, and live, attaining in this life itself, that supreme consummation of the holy life, for the sake of which sons of noble families rightly leave the household for homelessness." Thereupon the five ascetics replied: "By that demeaner of yours, avuso Gotama, by that discipline, by those painful austerities, you did not attain to any superhuman specific knowledge and insight worthy of an Ariya. How will you, when you have become luxurious, have given up striving, and have turned into a life of abundance, gain nay such superhuman specific knowledge and insight worthy of an Ariya?" In further explanation, the Buddha said: "The Tathagata, O Bhikkhus, is not not luxurious, has not given up striving, and has not turned into a life of abundance. An exalted one is the Tathagata. A fully enlightened one is he. Give ear, O Bhikkhus! Deathlessness has been attained. I shall instruct and teach the Dharma. If you act according to my instructions, you will before long realize, by your own intuitive wisdom, and live, attaining in this life itself, that supreme consummation of the holy life, for the sake of which sons of noble families rightly leave the household for homelessness." For the second time the prejudiced ascetics expressed their disappointment in the same manner. For the second time the Buddha reassured theom of his attainment to enlightenment. When the adamant ascetics refusing to believe him, expressed their view for the third time, the Buddha questioned them thus: "Do you know, O Bhikkhus, of an occasion when I ever spoke to you thus before?" The five ascetics replied: "Nay, indeed Lord!" The Buddha

then repeated for the third time that he had gained enlightenment and that they also could realize the truth if they would act according to his instructions. It was indeeda frank utterance, issuing from the sacred lips of the Buddha. The cultured ascetics, though adamant in their views, were then fully convinced of the great achievements of the Buddha and of his competence to act as their moral guide and teacher. They believed his words and sat in silence to listen to his noble teaching. Three of the ascetics the Buddha instructed, while three went out for alms. With what the two ascetics brought from their almsround the six maintained themselves. The next day, two of the ascetics he instructed, while the other three ascetics went out for alms. With what the three brought back, six sustained themselves. And those five ascetics thus admonished and instructed by the Buddha, being themselves subject to birth, decay, death, sorrow, and passions, realized the real nature of life and, seeking out the birthless, decayless, diseaseless, deathless, sorrowless, passionless, incomparable supreme peace, Nirvana, attained the incomparable security, Nirvana, which is free from birth, decay, disease, death, sorrow, and passions. The knowledge arose in them that their deliverance was unshakable, that it was their last birth and that there would be no more of this state again. The Dhammacakkappavattana Sutta, which deals with the Four Noble Truths, was the first discourses delivered by the Buddha to them. heAring it, Kondanna, the eldest, attained the first stage of sainthood. After receiving further instructions, the other four attained Sotapatti later. On hearing the Anattalakkhana Sutta, which deals with soullessness, all the five attained Arahantship, the final stage of sainthood—Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, năm vị đệ tử đầu tiên của Đức Phật là những vị Kiều Trần Như, Bạt Đề (Bhaddiya), Thập Lực Ca Diếp (Dasabala-Kasyapa), Ma Nam Câu Lợi (Mahanama), và Át Bệ (Assaji). Kiều Trần Như là vị trẻ tuổi nhất trong tám vị Bà La Môn được vua Tịnh Phạn thỉnh đến dự lễ quán đảnh Thái Tử sơ sanh. Bốn người kia là con của bốn trong bảy vị Bà La Môn lớn tuổi kia. Tất cả năm anh em đều cùng nhau vào rừng tu học. Ngay khi hay tin Thái Tử Tất Đạt Đa rời bỏ cung điện, cả năm anh em cùng đi tìm đạo sĩ Cồ Đàm để phục vụ Ngài. Nhưng đến khi Thái Tử chấm dứt cuộc tu khổ hạnh ép xác, các vị ấy thất vọng, bỏ Ngài đi Isipatana. Chẳng bao lâu sau khi các vị nầy rời bỏ Thái tử thì Ngài đắc quả thành Phật. Ngay sau khi Đức Phật thành đạo, Ngài cất bước đi về hướng vườn Lộc Uyển của xứ Ba La Nại. Thấy Phật từ xa đến, năm vị đạo sĩ (anh em Kiều Trần Như) bàn tính quyết định không đảnh lễ Ngài với lòng tôn kính như xưa. Các vị ấy hiểu lầm thái độ của Ngài trong cuộc chiến đấu để thành đạo quả, vì Ngài đã từ bỏ lối tu khổ hạnh cứng nhắc và chứng tỏ là tuyệt đối vô ích đó. Năm vị đạo sĩ nầy nói chuyện với nhau: "Nầy các đạo hữu, đạo sĩ Cồ Đàm đang đi đến ta. Đạo sĩ ấy xa hoa, không bền chí cố gắng và đã trở lại với đời sống lợi dưỡng. Đạo sĩ ấy không đáng cho ta niềm nở tiếp đón và cung kính phục vụ. Ta không nên rước y bát cho đạo sĩ ấy. Nhưng dầu sao chúng ta cũng nên dọn sẵn một chỗ ngồi. Nếu đạo sĩ Cồ Đàm muốn ngồi với chúng ta thì cứ ngồi." Tuy nhiên, trong khi Đức Phật bước gần đến, với cung cách oai nghi, Ngài đã cảm hóa được năm vị đạo sĩ, và không ai bảo ai, năm người cùng đến đảnh lễ Ngài, sau đó người thì rước y bát, người dọn chỗ ngồi, người đi lấy nước cho Ngài rửa chân, vân vân. Mặc dầu vậy, họ vẫn gọi Ngài bằng danh hiệu "đạo hữu," một hình thức xưng hô của những người ngang nhau, hoặc để người trên xưng hô với kẻ dưới. Khi đó Đức Phật mới nói: "Nầy các đạo sĩ, không nên gọi Như Lai bằng tên hay bằng danh từ "đạo hữu." Như Lai là Đức Thế Tôn, là Đấng Toàn Giác. Nghe đây, các đạo sĩ, Như Lai thành đạt đạo quả Vô Sanh Bất Diệt và sẽ giảng dạy giáo pháp. Nếu hành đúng theo lời giáo huấn của Như Lai, các thầy cũng sẽ sớm chứng ngộ, do nhờ trí tuệ trực giác, và trong kiếp sống nầy, các thầy sẽ hưởng một đời sống cùng tột thiêng liêng trong sạch. Cũng vì

muốn đi tìm đời sống cao thượng ấy nhiều người con trong các gia tộc quý phái đã rời bỏ gia đình, sự nghiệp, để trở thành người không nhà không cửa." Năm vị đạo sĩ bèn trả lời: "Nầy đạo sĩ Cồ Đàm, trước kia, với bao nhiêu cố gắng để nghiêm trì kỷ luật mà đạo hữu không thành đạt trí tuệ siêu phàm, cũng không chứng ngộ được gì xứng đáng với chư Phật. Bây giờ đạo hữu sống xa hoa và từ bỏ mọi cố gắng, đạo hữu đã trở lại đời sống lợi dưỡng thì làm sao mà có thể thành đạt được trí huệ siêu phàm và chứng ngộ đạo quả ngang hàng với chư Phật?" Sau đó Đức Phật giải thích thêm: "Này các đạo sĩ, Như Lai không xa hoa, không hề ngừng cố gắng, và không trở về đời sống lợi dưỡng. Như Lai là Đức Thế Tôn, là Đấng Toàn Giác. Nghe nầy các đạo sĩ! Như Lai đã thành đạt đạo quả Vô Sanh Bất Diệt và sẽ giảng dạy Giáo Pháp. Nếu hành đúng theo lời giáo huấn của Như Lai, các thầy cũng sẽ sớm chứng ngộ, do nhờ trí tuệ trực giác, và trong kiếp sống nầy các thầy sẽ hưởng một đời sống cùng tột thiêng liêng trong sạch. Cũng vì muốn đi tìm đời sống cao thượng ấy mà nhiều người con trong các gia tộc quý phái sẽ rời bỏ gia đình sự nghiệp, để trở thành người không nhà cửa." Lần thứ nhì năm đạo sĩ vẫn giữ nguyên thành kiến và tỏ ý thất vọng. Đến lần thứ ba, sau khi được Đức Phật lập lại lời xác nhận, năm đạo sĩ vẫn giữ vững lập trường, tỏ ý hoài nghi. Đức Phật hỏi lại: "Nầy các đạo sĩ! Các thầy có biết một lần nào trước đây Như Lai đã nói với các thầy như thế không?" Quả thật không. Đức Phật lập lại lần thứ ba rằng Ngài đã là Đấng Toàn Giác và chính năm đạo sĩ cũng có thể chứng ngộ nếu chịu hành động đúng lời giáo huấn. Đó là những lời nói chân thật do chính Đức Phật thốt ra. Năm vị đạo sĩ là bậc thiện trí, mặc dầu đã có thành kiến không tốt, nhưng khi nghe như vậy đã nhận định chắc chắn rằng Đức Phật đã thành tựu đạo quả vô thượng và có đầy đủ khả năng để hướng dẫn mình. Năm thầy bấy giờ mới tin lời Đức Phật và ngồi xuống yên lặng nghe Giáo Pháp Cao Quý. Trong khi Đức Phật thuyết pháp cho ba vị nghe thì hai vị kia đi khất thực, và sáu vị cùng độ với những thực vật mà hai vị đem về. Qua hôm sau hai vị nầy nghe pháp thì ba vị kia đi khất thực. Sau khi được Đức Phật giảng dạy, tất cả năm vị đều nhận định thực tướng của đời sống. Vốn là chúng sanh, còn phải chịu sanh, lão, bệnh, tử, và ái dục, các vị tìm thoát ra vòng đau khổ ấy để đến chỗ không sanh, không lão, không, bệnh, không tử, không phiền não, không ái dục, cảnh vắng lặng tột bực vô song, niết bàn, cảnh chân toàn tuyệt đối, nơi không còn sanh lão bệnh tử, phiền não và ái dục. Trí huệ phát sanh, năm vị thấu hiểu rằng sự giải thoát của các vị rất là vững chắc, không thể lay chuyển, và đây là lần sanh cuối cùng. Các vị không bao giờ còn tái sanh nữa. Đức Phật đã giảng Kinh Chuyển Pháp Luân, đề cập đến Tứ Diệu Đế, là bài pháp đầu tiên mà Đức Phật giảng cho năm vị. Khi nghe xong, Kiều Trần Như, niên trưởng trong năm vị, đắc quả Tu Đà Hườn, tầng đầu tiên trong bốn tầng Thánh. Về sau bốn vị kia cũng đạt được quả vị nầy. Đến khi nghe Đức Phật giảng kinh Anattalakkhana Sutta, đề cập đến pháp vô ngã thì tất cả năm vị đều đắc quả A La Hán.

First five learned monks: Năm Đệ Tử Đầu Tiên Của Đức Phật—See First Five of Buddha's Converts.

First fortnight of a lunar month: Suklapaksa (skt)—Bạch nguyệt—Nửa tháng đầu của tháng âm lịch (khi trăng sáng dần và sáng dần).

First of the four dhyana heavens: Sơ Thiền Thiên—See First Dhyana Heavens and Four dhyana heavens.

First fruit: Trái trổ đầu tiên (những thành quả đầu tiên).

First fruit of "Stream Winner": Tu Đà Hoàn—Dự lưu—Nhập Lưu—Nghịch Lưu—Quả vị Dự Lưu đầu tiên—One who has entered the stream—The position of the way of seeing. He still has to undergo seven instances of birth and death—Hành giả đang trong tư thế thấy được Đạo. Người ấy vẫn còn phải bảy lần sanh tử nữa—See Four kinds of holy men (II).

First Heaven: Sơ Thiền Thiên—The first region, as large as one whole universe. The first of the four dhyana heavens, corresponding to the first stage of dhyana meditation—Cõi Thiền Thiên thứ

nhất trong tứ thiền thiên. **See First Dhyana Heavens and Four dhyana heavens.

First jhana functional consciousness Tâm Hành sơ thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm: First jhana functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness—See Fifteen types of Fine-Material-Sphere Minds (A).

First jhana heaven: Nhất Thiền Thiên—See Nine successive abidings.

First jhana moral or wholesome consciousness: First jhana moral or wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness, one of the fifteen kinds of fine-material-sphere wholesome consciousnessTâm thiện sơ thiền cùng với Tầm, sát, Phỉ, Lạc, và Nhất Điểm hay Trụ—See Fifteen types of Fine-Material-Sphere Minds (A).

First jhana path consciousness of stream-entry: Tâm Nhập Lưu Đạo Sơ Thiền—See Five kinds of path of consciousness (A).

First jhana resultant consciousness Tâm Quả sơ thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm: First jhana resultant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness—See Fifteen types of Fine-Material-Sphere Minds (A).

First and last: Root and branch—Beginning and end—Bản mạt.

First master: Tổ Sư—Patron saint—Founder—Patriarch—The first teacher, or leader, or founder of a school (sect) or the great masters who have received and formally transmitted the Buddha's Dharma. The First Indian Patriarch who received "mind approval" from the Buddha was Maha-Kasyapa. The act was called "Mind to mind" transmission, and had been passed on down the line. There are twenty-eight patriarchs in India and six in China. From the First Patriarch to Hui-Neng, there were thirty-two. However, in China, it has particular reference to Bodhidharma—Tổ hay tổ sư là những bậc thầy vĩ đại đã nhận và đã chính thức truyền bá Phật pháp. Vị Tổ đầu tiên là ngài Đại Ca Diếp, được Phật tâm chứng. Tâm chứng nầy gọi là 'Tâm truyền tâm' và tiếp tục lưu truyền mãi về sau. Có 28 vị tổ ở Ấn Độ và 6 vị ở Trung Quốc. Từ vị Tổ thứ nhất đến Lục Tổ Huệ Năng gồm 32 vị. Tuy nhiên, ở Trung Quốc, người ta đặc biệt nói đến Tổ Sư Bồ Đề Đạt Ma.

First nun: Tỳ Kheo Ni Đầu Tiên—Ananda insisted the Buddha to accept his mother, Mahaprajapati, she was also the Buddha's aunt and step-mother, to be the first nun to be ordained. In the fourteenth years after his enlightenment, the Buddha yielded to persuation and admitted his aunt and women to his order of religious mendicants, but said that the admission of women would shorten the period of Buddhism by 500 years—Ngài A Nan đã khẩn khoản xin Phật cho mẹ là bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề, cũng là dì và nhũ mẫu của Đức Phật, được xuất gia làm Tỳ Kheo Ni đầu tiên. Mười bốn năm sau ngày Đức Phật thành đạo, Ngài đã nhận dì của Ngài và các phụ nữ vào giáo đoàn đầu tiên, nhưng Ngài nói rằng việc nhận người nữ vào giáo đoàn sẽ làm cho Phật giáo giảm mất đi 500 năm. **See Mahaprajapati.

First Order of Bhiksunis: Giáo Đoàn Ni đầu tiên—After King Suddhodana's funeral, the Buddha still stayed at Namatighani in Kapilavastu. One day, Prajapati requested the Buddha to accept the 500 odd women for ordination, but the Buddha did not consent. However, since they were already determined to do so, they shaved away their long hair themselves, put on the kasaya, and rushed to where the Buddha was staying. Ananda was very surprised when he saw the 500 women all with their hair shaven, he inquired as to the cause, and he was sympathetic. Prajapati begged Ananda to plead for them. Ananda led them to see the Buddha and they prostrated before him. The Buddha compassionately agreed to the sincere request of Ananda and Prajapati. It was the request of Elder Ananda and Queen Mahaprajapati, that the Buddha founded the Order of Nuns. The Buddha also appointed Nun Gotami, used to be Queen Mahaprajapati, Chief of the Order of Nuns, and Venerable Nuns Khema and Uppalavanna, two chief to be deputy for Venerable Nun Gotami. He then spoke to them of Precepts for a Bhiksuni as well as the Eight Rules of Respect. Henceforth, there were Bhiksunis and Sramanerika, femal members of the Order among

the Buddhist Sangha. They are first Bhiksunis and Sramanerikas in Buddhist Sangha—Sau khi tang lễ của vua Tịnh Phạn, Đức Phật còn lưu lại tịnh xá Na Ma Đề Kiện Ni trong thành Ca Tỳ La Vệ. Bà di mẫu Ma Ha Ba Xà Ba Đề dẫn theo 500 phụ nữ yêu cầu được làm lễ xuất gia, đức Phật không ưng thuận, nhưng lòng họ đã quyết, tự cạo mái tóc dài, đổi cà sa, đến chỗ Phật ở. A Nan Đà nhìn thấy năm trăm phụ nữ cạo trọc đầu tóc, hết sức kinh ngạc, hỏi rõ nguyên nhân, rất đỗi đồng tình. Bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề khẩn cầu A Nan Đà hãy vì họ mà cầu xin với Phật. A Nan Đà dẫn họ đến chỗ Phật. Đức Phật từ bi đáp thuận thỉnh cầu của A Nan Đà và bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề. Chính nhờ lời thỉnh cầu của tôn giả A Nan và Hoàng Hậu Ma Ha Ba Xà Ba Đề mà Đức Phật đã cho thành lập Ni Đoàn. Đức Phật đã chọn bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề đứng đầu Ni Đoàn, hai nữ tôn giả An Hòa và Liên Hoa Sắc làm hai nữ đại đệ tử trong Ni chúng làm phụ tá cho Hoàng Hậu Ma Ha Ba Xà Ba Đề. Sau đó Phật nói cho họ về giới luật đối với Tỳ kheo Ni và Bát Kính Pháp. Từ đó Tăng đoàn Phật giáo có phụ nữ xuất gia, đó là những Tỳ Kheo Ni và Sa Di Ni đầu tiên.

First period of the Buddha's teaching: Sơ Thời Giáo—A term of the Dharmalaksana school, the first of the three periods of the Buddha's teaching, in which he overcame the ideas of heterodox teachers that the ego is real, and preached the four noble truths and the five skandhas, etc.—Một trong ba thời giáo mà Pháp Tướng Tông đã lập ra, trong giai đoạn nầy Đức Phật cố vượt qua những tà thuyết cho rằng có một cái ngã thực, trong giai đoạn nầy Ngài cũng dạy về Tứ Diệu Đế và Ngũ Uẩn. **See Five Periods and Eight Teachings.

First power of change: Alaya-vijnana (skt)—Đệ nhất năng biến—A Lại Da—See Alaya-vijnana.

First Sermon: Bài Pháp Đầu Tiên—After the Buddha's Enlightenment at Buddha Gaya, he moved slowly across India until he reached the Deer Park near Benares, where he preached to five ascetics his First Sermon. The Sermon preached about the Middle Way between all extremes, the Four Noble Truths and the Noble Eightfold Path—Bài pháp đầu tiên ngay sau khi Phật đạt được đại giác tại Bồ đề đạo tràng. Phật đã đi vào vườn Lộc uyển tại thành Ba La Nại, để giảng bài pháp đầu tiên về Trung Đạo, Tứ Diệu Đế và Bát Chánh Đạo.

First stage: Sơ địa—The first of the ten Bodhisattva stages to perfect enlightenment—Giai đoạn đầu tiên của Bồ Tát đạo trên đường tiến tới toàn giác—See Ten grounds.

First and supreme letter: Đệ nhất cú—Mẫu tự đầu tiên "a" hay là chữ đầu tiên của trí tuệ—The alpha of all wisdom.

First of the three periods of the Buddha's teaching: Sơ Thời Giáo—See First period of the Buddha's teaching.

First vijnana: Đệ Nhứt Thức (A Lại Da Thức)—Another name for Alaya-vijnana—Tên khác của A Lại Da Thức (thức thứ nhứt trong tám thức tính về tầm quan trọng hay từ gốc lên ngọn)—See Alaya-vijnana.

Fish in troubled water: Đục nước béo cò.

Fisher (n): Người câu cá.

Fisherman (n): Người đánh cá.

Fishy: Ám muội—Shady—Dark—Doubtful—Underhand—Suspicious.

Fitness: Yutti (p)—Yukti (skt)—Tương ưng (tương hợp, hòa hợp, phù hợp).

Five abhisecani baptism of the esoteric school: Ngũ chủng quán đảnh—Năm loại quán đảnh.

1) Abhisecani baptism for ordaining acaryas, teachers or preachers of the Law: Quán đảnh dành cho A Xà Lê (Giáo thọ sư).
2) Abhisecani baptism for admitting disciples: Quán đảnh dành cho thu nhận đệ tử.
3) Abhisecani baptism for putting an end to calamities or suffering for sins: Quán đảnh dành cho chấm dứt tai ương, khổ đau và tội lỗi.
4) Abhisecani baptism for advancement or success: Quán đảnh dành cho sự tiến bộ và thành công.
5) Abhisecani baptism for controlling evil spirits or getting rid of difficulties: Quán đảnh dành cho việc kiểm soát những thói hư tật xấu.

Five advantages to one of good morality: Five advantages to one of good morality and of success in morality—Năm Điều Lợi Ích Của

Người Giữ Đủ Giới—According to the Mahaparinibbana Sutta and the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five advantages to one of good morality and of success in morality—Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm điều lợi ích cho người đủ giới:

1) Through careful attention to his affairs, he gains much wealth: Người giữ giới nhờ không phóng túng nên được tài sản sung túc.
2) He gets a good reputation for morality and good conduct: Người giữ giới tiếng tốt đồn khắp.
3) Whatever assembly he approaches, whether of Khattiyas, Brahmins, Ascetics, or Householders, he does so with confidence and assurance: Người giữ giới, khi vào hội chúng nào, Sát Đế Lợi, Bà La Môn, Sa Môn hay cư sĩ, vị ấy vào một cách đường hoàng, không dao động.
4) At the end of his life, he dies unconfused: Người giữ giới khi mệnh chung sẽ chết một cách không sợ sệt, không dao động.
5) After death, at breaking up of the body, he arises in a good place, a heavenly world: Người giữ giới, sau khi thân hoại mệnh chung được sanh lên thiện thú hay Thiên giới.

Five advantages for those who attain the Bodhisattvahood: According to Sarvastivadis, there are five advantages for those who attain the Bodhisattvahood—Theo các nhà Nhất Thiết Hữu Bộ, có năm điều thuận lợi cho những ai đã đạt được Bồ Tát quả:

1) They are not born in woeful states, but only among gods and men: Không sanh nơi cõi ác, mà chỉ ở cõi người hoặc cõi trời.
2) They are no more reborn in a poor or a low class family: Không sanh trong nhà nghèo hoặc giai cấp thấp.
3) They are, by virtue, a man and not a woman: Sanh làm người nam đạo đức, chứ không phải là phụ nữ.
4) They are born in perfection free from physical defects: Sáu căn hoàn hảo không thiếu kém.
5) They can remember the previous lives of their own and never forget them: Nhớ những đời sống trước của chính mình mà không quên.

Five afflictions: Ngũ Khổ—Năm nỗi khổ đau của con người—The five afflictions that are the lot of every man:

1) Four kinds of suffering: Tứ Khổ—See Eight sufferings (1-4).
2) Sufferings due to separation (parting) from the loved ones: Ái Biệt Ly Khổ—See Eight sufferings (5).
3) Sufferings due to meeting with the uncongennial (the hated): Oán Tắng Hội Khổ—See Eight sufferings (6).
4) Sufferings due to unfulfilled wishes, or failure in one's aims: Cầu Bất Đắc Khổ—See Eight sufferings (7).
5) Sufferings due to the raging aggregates, or sufferings caused by the five skandhas: Ngũ Ấm Thạnh Suy Khổ—See Eight sufferings (8).

Five Agamas: Ngũ A Hàm.

1) Dirghagama: Trường A Hàm.
2) Mahdyamagama: Trung A Hàm.
3) Samyuktagama: Tạp A Hàm—Tăng Dục Đa A Hàm.
4) Ekottarikagama: Tăng Nhất A Hàm—Ương Quật Đa La A Hàm.
5) Ksudrakagama: Khuất Đà Ca A Hàm.

Five aggregates: Pancakkhandha (p)—Pancaskandha (skt)—Ngũ uẩn—See Five aggregations.

Five Aggregates of Clinging or grasping: Upadanakkhandha (p)—Ngũ Uẩn Thủ—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, these are called aggregates of clinging because they constitute the objects of clinging—Theo Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, sở dĩ gọi là Ngũ Uẩn thủ vì nó hợp thành những đối tượng của sự bám víu hay chấp thủ.

1) The materiality aggregate of clinging: Sắc uẩn thủ.
2) The feeling aggregate of clinging: Thọ uẩn thủ.
3) The perception aggregate of clinging: Tưởng uẩn thủ.
4) The mental formations aggregate of clinging: Hành uẩn thủ.

5) The consciousness aggregate of clinging: Thức uẩn thủ.

Five Aggregations: Panca-skandha (skt)—Panca-khandha (p)—Five aggregates—Five Skandhas.

(I) An overview of the "Five aggregations"—Tổng quan về "Ngũ Uẩn": According to The Prajnaparamita Heart Sutra, the five aggregates are composed of form, feelings, perceptions, mental formations, and consciousness. Generally speaking, the five aggregates mean men and the world of phenomena. In order to overcome all sufferings and troubles, Buddhists should engage in the practice of profound Prajnaparamita and perceive that the five aggregates are empty of self-existence. The Buddha reminded Sariputra: "O Sariputra, Form is not different from Emptiness, and Emptiness is not different from Form. Form is Emptiness and Emptiness is Form. The same can be said of feelings, perceptions, actions and consciousnesses."—Theo Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh, ngũ uẩn bao gồm sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Nói chung, ngũ uẩn có nghĩa là con người và thế giới sự vật hiện tượng. Muốn thoát ly khổ ách, Phật tử nên luôn hành thâm bát nhã và chiếu kiến ngũ uẩn giai không. Đức Phật đã nhắc nhở Xá Lợi Phất: "Này Xá Lợi Phất, Sắc chẳng khác Không, Không chẳng khác Sắc. Sắc là Không, Không là Sắc. Thọ, Tưởng, Hành, Thức lại cũng như vậy."—See Five Aggregations, and Eighty-one divisions in the Maha-Prajna-Paramita Sutra

(II) The meanings of the "Five aggregations"—Nghĩa của "Ngũ Uẩn": According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five aggregates—The aggregates which make up a human being. The five skandhas are the roots of all ignorance. They keep sentient beings from realizing their always-existing Buddha-Nature. The five aggregates are considered as maras or demons fighting against the Buddha-nature of men. In accordance with the Dharma, life is comprised of five aggregates (form, feeling, perception, mental formation, consciousness). Matter plus the four mental factors classified below as feeling, perception, mental formation and consciousness combined together from life. The real nature of these five aggregates is explained in the Teaching of the Buddha as follows: "Matter is equated to a heap of foam, feeling is like a bubble, perception is described as a mirage, mental formations are like a banana tree and consciousness is just an illusion—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm nhóm cấu thành một con người (ngũ uẩn). Ngũ uẩn là năm thứ làm thành con người. Ngũ uẩn là căn đế của mọi si mê làm cho chúng sanh xa rời Phật Tánh hằng hữu của mình. Ngũ uẩn được coi như là những ma quân chống lại với Phật tính nơi mỗi con người. Sắc cùng bốn yếu tố tinh thần cùng nhau kết hợp thành đời sống. Bản chất thực sự của năm uẩn nầy được giải thích trong giáo lý của nhà Phật như sau: "Sắc tương đồng với một đống bọt biển, thọ như bọt nước, tưởng mô tả như ảo ảnh, hành như cây chuối và thức như một ảo tưởng.

(III) Content of the "Five aggregations"—Nội dung của "Ngũ Uẩn":

1) Form: Rupa (p)—Sắc uẩn—Material or physical factors—To be physical or form—Mọi thứ vật chất—Aggregate of matter (four elements of our own body and other material objects such as solidity, fluidity, heat and motion comprise matter). The aggregate of form includes the five physical sense organs and the corresponding physical objects of the sense organs (the eyes and visible objects, the ears and sound, the nose and smell, the tongue and taste, the skin and tangible objects)—Tính vật thể gồm bốn yếu tố, rắn, lỏng, nhiệt và di động; các giác quan và đối tượng của chúng.

2) Feeling or sensation: Vedana (skt&p)—Thọ uẩn—To be associated with mental functioning—Liên hệ tới tâm vương—Aggregate of feeling or sensation of three kinds pleasant, unpleasant and indifferent. When an object is experienced, that experience takes on one of these emotional tones, either of pleasure, of displeasure or of

indifference—Tính tri giác gồm tất cả các loại cảm giác sung sướng, khó chịu hay dửng dưng.

3) Thought, cognition or perception: Samjna (skt)—Sanna (p)—Tưởng uẩn—Thinking—Aggregate of perception—Activity of recognition or identification or attaching of a name to an object of experience. Perceptions include form, sound, smell, taste, bodily impression or touch, and mental objects—Ý thức chia các tri giác ra làm sáu loại (sắc, thinh, hương, vị, xúc, và những ấn tượng tinh thần).
4) Mental formation: Samskara (skt)—Sankhara (p)—Formation, impression—Hành uẩn—Aggregate of mental formation—A conditioned response to the object of experience including volition, attention, discrimination, resolve, etc.—Khái niệm hay hành động bao gồm phần lớn những hoạt động tâm thần, ý chí, phán xét, quyết tâm, vân vân.
5) Consciousness: Vijnana (skt)—Vinnana (p)—Thức uẩn—Be associated with the faculty or nature of the mind (manas)—Liên hệ đến tâm sở—Aggregate of consciousness includes the six types of consciousness (seeing, hearing, smelling, tasting, touching and mental consciousness). Awareness or sensitivity to an object, i.e. the consciousness associates with the physical factors when the eye and a visible object come into contact, an awareness of a visible object occurs in our mind. Consciousness or a turning of a mere awareness into personal experience is a combined function of feeling, perception and mental formation—Nhận thức bao gồm sáu loại ý thức nảy sinh từ sự tiếp xúc của giác quan tương ứng với một đối tượng tri giác—.

(IV) The "Five aggregations" according to the Surangama Sutra—Ngũ uẩn theo Kinh Lăng Nghiêm: According to the Surangama Sutra, book Two, the Buddha reminded Ananda about the five skandhas as folows: "Ananda! You have not yet understood that all the defiling objects that appear, all the illusory, ephemeral characteristics, spring up in the very spot where they also come to an end. They are what is called 'illusory falseness.' But their nature is in truth the bright substance of wonderful enlightenment. Thus it is throughout, up to the five skandhas and the six entrances, to the twelve places and the eighteen realms; the union and mixture of various causes and conditions account for their illusory and false existence, and the separation and dispersion of the causes and conditions result in their illusory and false extinction. Who would have thought that production, extinction, coming, and going are fundamentally the everlasting, wonderful light of the treasury of the Thus Come One, the unmoving , all-pervading perfection, the wonderful nature of true suchness! If within the true and permanent nature one seeks coming and going, confusion and enlightenment, or birth and death, there is nothing that can be obtained. Ananda! Why do I say that the five skandhas are basically the wonderful nature of true suchness, the treasury of the Thus Come One?": Theo kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Nhì, Đức Phật đã nhắc ngài A Nan về Ngũ Ấm như sau: "Ông A Nan! Ông còn chưa biết hết thảy các tướng huyễn hóa nơi phù trần đều do nơi vọng niệm phân biệt mà sinh ra, lại cũng do nơi đó mà mất. Huyễn vọng là cái tướng bên ngoài. Tính sâu xa vẫn là diệu giác minh. Như vậy cho đến ngũ ấm, lục nhập, từ thập nhị xứ đến thập bát giới, khi nhân duyên hòa hợp, hư vọng như có sinh. Khi nhân duyên chia rẽ, hư vọng gọi là diệt. Không biết rằng dù sinh diệt, đi lại, đều trong vòng Như Lai tạng trùm khắp mười phương, không lay động, không thêm bớt, sinh diệt. Trong tính chân thường ấy, cầu những sự đi, lại, mê, ngộ, sinh, tử, đều không thể được. Ông A Nan! Vì sao ngũ ấm là Như Lai tạng diệu chân như tính?"

1) The form skandha: Sắc Ấm—Ananda! Consider this example: when a person who has pure clear eyes look at clear, bright emptiness, he sees nothing but clear emptiness, and he is quite certain that nothing exists within it. If for no apparent reason, the peson does not move his eyes, the staring will cause fatigue, and then of his own accord, he

will see strange flowers in space and other unreal appearances that are wild and disordered. You should know that it is the same with the skandha of form. Ananda! The strange flowers come neither from emptiness nor from the eyes—Ông A Nan! Có người mắt lành nhìn lên hư không, lúc đầu không thấy chi. Sau đó mắt mỏi, thấy các hoa đốm nhảy rối rít lăng xăng ở giữa hư không. Sắc ấm cũng vậy. Ông A Nan! Các hoa đốm đó chẳng phải từ hư không mà đến, cũng chẳng phải từ con mắt mà ra.

a) The reason for this, Ananda, is that if the flowers were to come from emptiness, they would return to emptiness. If there is a coming out and going in, the space would not be empty. If emptiness were not empty, then it could not contain the appearance of the arisal and extinction of the flowers, just as Ananda's body cannot contain another Ananda: Thực vậy, ông A Nan, nếu nó từ hư không đến, thì sau nó phải trở lại vào hư không. Nhưng nếu có vật đi ra đi vào, thì không phải là hư không. Nếu hư không không phải là hư không, lại không thể để mặc cho hoa đốm sinh diệt. Cũng như thân thể của ông A Nan không dung nạp được thêm một A nan nữa.

b) If the flowers were to come from the eyes, they would return to the eyes. If the nature of the flowers were to come from the eyes, it would be endowed with the faculty of seeing. If it could see, then when it left the eyes it would become flowers in space, and when it returned it should see the eyes. If it did not see, then when it left the eyes it would obscure emptiness, and when it returned, it would obscure the eyes. Moreover, when you see the flowers, your eyes should not be obscured. So why it is that the eyes are said to be 'pure and bright' when they see clear emptiness?: Còn như hoa đốm từ con mắt ra, nếu quả thế, tất nhiên phải trở vào con mắt. Hoa đốm đã từ con mắt ra thì chắc chắn phải có tính thấy. Mà nếu có tính thấy, thì khi đi ra làm hoa đốm giữa hư không, khi quay trở lại phải thấy được con mắt. Còn nếu không có tính thấy, thì khi đi ra đã làm bóng lòa giữa hư không, đến khi trở về sẽ làm bóng lòa ở con mắt. Nếu vậy, khi thấy hoa đốm lẽ ra con mắt không mỏi. Sao lại chỉ khi thấy hư không rỗng suốt mới gọi là mắt lành?

c) Therefore, you should know that the skandha of formis empty and false, because it neither depends on causes and conditions for existence nor is spontaneous in nature: Vậy ông nên biết rằng sắc ấm hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên.

2) The feeling skandha: Thụ Ấm—Ananda! Consider the example of a person whose hands and feet are relaxed and at ease and whose entire body is in balance and harmony. He is unaware of his life-processes, because there is nothing agreeable or disagreeable in his nature. However, for some unknown reason, the person rubs his two hands together in emptiness, and sensations of roughness, smoothness, cold, and warmth seem to arise from nowhere between his palms. You should know that it is the same with the skandha of feeling. Ananda! All this illusory contact does not come from emptiness, nor does it come from the hand—Ông A Nan! Ví như có người tay chân yên ổn, thân thể điều hòa, không có cảm giác gì đặc biệt. Bỗng lấy hai bàn tay xoa vào nhau, hư vọng cảm thấy rít, trơn, nóng, lạnh. Thụ ấm cũng như vậy. A Nan! Những cảm xúc trên, không phải từ hư không đến, cũng không phải từ đôi bàn tay ra.

a) The reason for this, Ananda, is that if it came from emptiness, then since it could make contact with the palms, why wouldn't it make contact with the body? It should not be that emptiness chooses what it comes in contact with: Thật vậy, ông A Nan! Nếu từ hư không đến, thì đã đến làm cảm xúc bàn tay, sao không đến làm cảm xúc nơi thân thể. Chả lẽ hư không lại biết lựa chỗ mà đến làm cảm xúc?

b) If it came from the palms, it could be readily felt without waiting for the two palms to be joined. What is more, it it were to come from the palms, then the palms would know when they were joined. When they separated, the contact would return into the arms, the wrists,

the bones, and the marrow, and you also should be aware of the course of its entry. It should also be perceived by the mind because it would behave like something coming in and going out of the body. In that case, what need would there be to put the two palms together to experience what is called 'contact?': Nếu từ bàn tay mà ra, thì đáng lẽ không cần phải đợi đến hai tay hợp lại mới ra, mà lúc nào cảm xúc cũng ra. Lại nếu từ bàn tay mà ra, thì khi hợp lại, bàn tay biết có cảm xúc, đến khi rời nhau, cái cảm xúc tất chạy vào. Xương tủy trong hai cánh tay phải biết cảm xúc đi vào đến chỗ nào. Lại phải có tâm hay biết lúc nào ra, lúc nào vào, rồi lại phải có một vật gọi là cảm xúc đi đi lại lại trong thân thể. Sao lại đợi hai tay hợp lại phát ra tri giác mới gọi là cảm xúc?

c) Therefore, you should know hat the skandha of feeling is empty and false, because it neither depends on causes and conditions for existence nor is spontaneous in nature: Vậy nên biết: thụ ấm hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên.

3) The skandha of thinking—Tưởng Ấm:

a) Ananda! Consider the example of a person whose mouth waters at the mention of sour plums, or the soles of whose feet tingle when he thinks about walking along a precipice. You should know that it is the same with the skandha of thinking. Ananda! You should know that the watering of the mouth caused by the mention of the plums does not come from the plums, nor does it come from the mouth: Ông A Nan! Ví như có người nghe nói quả mơ chua, nước miếng đã chảy trong miệng. Nghĩ đến trèo lên dốc cao, thấy trong lòng bàn chân đau mỏi. Tưởng ấm cũng như vậy. Ông A Nan! Nếu cái tiếng chua đó, không tự quả mơ sinh, không phải tự miệng ông vào.

b) The reason for this, Ananda, is that if it were produced from the plums, the plums should speak for themselves, why wait for someone to mention them?: Thật vậy ông A Nan, nếu chua từ quả mơ sinh ra, thì quả mơ cứ tự nói là chua, sao lại phải đợi người ta nói?

c) If it came from the mouth, the mouth itself should hear, and what need would there be to wait for the ear?: Nếu do miệng vào, thì miệng phải tự mình nghe tiếng, sao lại cần có lỗ tai?

d) If the ear alone heard, then why doesn't the water come out of the ear?: Nếu riêng tai nghe, sao nước miếng không chảy ra ở tai?

e) Thinking about walking along a precipice is explained in the same way. Therefore, you should know that the skandha of thinking is empty and false, since it neither depends upon causes and conditions for existence, nor is spontaneous in nature: Tưởng tượng mình leo dốc, cũng tương tự như thế. Vậy nên biết: tưởng ấm hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên.

4) The skandha of mental fromation—Hành Ấm:

a) Ananda! Consider, for example, a swift rapids whose waves follow upon one another in orderly succession, the ones behind never overtaking the ones in front. You should know that it is the same with the skandha of mental formation. Ananda! Thus the nature of the flow does not arise because of emptiness, nor does it come into existence because of the water. It is not the nature of water, and yet it is not separate from either emptiness or water: Ông A Nan! Ví như dòng nước chảy mạnh, các sóng nối nhau, cái trước cái sau chẳng vượt nhau. Hành ấm cũng như vậy. Ông A Nan! Dòng nước như vậy, không phải do hư không sinh, không phải do nước mà có. Không phải là tính của nước, cũng không phải ra ngoài hư không và nước.

b) The reason for this, Ananda, is that if it arose because of emptiness, then the inexhaustible emptiness throughout the ten directions wold become an inexhaustible flow, and all the worlds would inevitably be drown: Thật vậy, ông A Nan, nếu do hư không sinh, thì cả hư không vô tận trong mười phương đều thành dòng nước vô tận, mà thế giới bị chìm đắm.

c) If the swift rapids existed because of water, then their nature would differ from that of water and the location and characteristics of its existence would be apparent. If their nature were simply that of water, then when

they became still and clear they would no longer be made up of water: Nếu nhân nước mà có, thì tính của dòng nước chảy mạnh đó, lẽ ra không phải là tính nước; vì có tính riêng của dòng nước, chắc có thể chỉ rõ ràng.

d) Suppose it were to separate from emptiness and water, there isn't anything outside of emptiness, and outside of water there isn't any flow: Còn nếu ra ngoài hư không và nước, thì không có gì ở ngoài hư không, mà ngoài nước ra không có dòng nước.

e) Therefore, you should know that the skandha of mental formation is empty and false, since it neither depends upon causes and conditions for existence nor is spontaneous in nature—Vậy nên biết: hành ấm hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên.

5) The skandha of consciousness—Thức Ấm:

a) Ananda! Consider, for example, a man who picks up a kalavinka pitcher and stops up its two holes. He lift up the pitcher filled with emptiness and, walking some thousand-mile way, presents it to another country. You should know that the skandha of consciousness is the same way. Thus, Ananda, the space does not come from one place, nor does it go to another: Ông A Nan! Ví như người lấy cái bình tần già, bịt cả hai miệng bình, rồi vác đầy một bình hư không, đi xa nghìn dậm, mà tặng nước khác. Thức ấm cũng như vậy. Ông A Nan! Cái hư không đó, không phải từ phương kia mà lại, cũng không phải ở phương nầy vào.

b) The reason for this, Ananda, is that if it were to come from another place, then when the stored-up emptiness in the pitcher went elsewhere, there would be less emptiness in the place where the pitcher was originally: Thật vậy, ông A Nan, nếu từ phương kia lại thì trong bình đó đã đựng hư không mà đi, ở chỗ cũ lẽ ra phải thiếu một phần hư không.

c) If it were to enter this region, when the holes were unplugged and the pitcher was turned over, one would see emptiness come out: Nếu từ phương nầy mà vào, thì khi mở lỗ trút bính, phải thấy hư không ra.

d) Therefore, you should know that the skandha of consciousness is empty and false, since it neither depends upon causes and conditions for existence nor is spontaneous in nature: Vậy nên biết: thức ấm hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên.

(V) Ordinary people's point of view on the Five Aggregates—Phàm phu nhìn Ngũ Uẩn: The Buddha taught in the Sati Patthana Sutra: "If you have patience and the will to see things as they truly are. If you would turn inwards to the recesses of your own minds and note with just bare attention (sati), not objectively without projecting an ego into the process, then cultivate this practice for a sufficient length of time, then you will see these five aggregates not as an entity but as a series of physical and mental processes. Then you wil not mistake the superficial for the real. You will then see that these aggregates arise and disappear in rapid succession, never being the same for two consecutive moments, never static but always in a state of flux, never being but always becoming." And the Buddha continued to teach in the Lankavatara Sutra: "The Tathatagata is neither different nor not-different from the Skandhas." (Skandhebhyo-nanyo-nanayas-tathagata)—Phàm phu không nhìn ngũ uẩn như là những hiện tượng mà chúng ta lại nhìn chúng như một thực thể do bởi tâm mê mờ lừa dối chúng ta, do ham muốn bẩm sinh của chúng ta cho những thứ trên là của ta để thỏa mãn cái "Ngã" quan trọng của chúng ta—We do not see the five aggregates as phenomena but as an entity because of our deluded minds, and our innate desire to treat these as a self in oder to pander to our self-importance.

(VI) The Buddha-wisdom on the five aggregates: Tri Kiến Phật về Ngũ Uẩn—The Buddha taught in the Sati Patthana Sutra: "If you have patience and the will to see things as they truly are. If you would turn inwards to the recesses of your own minds and note with just bare attention (sati), not objectively without projecting an ego into the process, then cultivate this practice for a sufficient length of time, then you will see these five aggregates not as an entity but as a series of physical and mental processes. Then you wil not mistake

the superficial for the real. You will then see that these aggregates arise and disappear in rapid succession, never being the same for two consecutive moments, never static but always in a state of flux, never being but always becoming." And the Buddha continued to teach in the Lankavatara Sutra: "The Tathatagata is neither different nor not-different from the Skandhas." (Skandhebhyo-nanyo-nanayas-tathagata)—Đức Phật dạy trong Kinh Sati Patthana: "Nếu chịu nhẫn nại và có ý chí, bạn sẽ thấy được bộ mặt thật của sự vật. Nếu bạn chịu quay vào nội tâm và quán chiếu bề sâu của tâm khảm, chú tâm nhận xét một cách khách quan, không liên tưởng đến bản ngã, và chịu trau dồi như vậy trong một thời gian, bạn sẽ thấy ngũ uẩn không phải là một thực thể mà là một loạt các tiến trình vật chất và tinh thần. Rồi bạn sẽ không còn lầm lẫn cái bề ngoài với cái thực. Bạn sẽ thấy ngũ uẩn phát sinh và biến đi một cách liên tục và nhanh chóng. Chúng luôn luôn biến đổi từng phút từng giây, không bao giờ tĩnh mà luôn động, không bao giờ là thực thể mà luôn biến hiện. Và Đức Phật dạy tiếp trong Kinh Lăng Già: "Như Lai không khác cũng không phải không khác với các uẩn.".

Five alternatives: Ngũ Biên—Năm loại biên kiến—The five alternatives:

1) Things exist: Thị Hữu.
2) Things do not exist: Thị Vô.
3) Both exist and non-exist: Diệc Hữu Diệc Vô.
4) Neither exist nor non-exist: Phi Hữu Phi Vô.
5) Neither non-exist nor are without non-existence: Phi Phi Hữu, Phi Phi Vô.

Five areas of spending: Năm Thứ Chi Tiêu—In the Pattakamma Sutta, the Buddha reminded a person should spend his wealth in five areas—Trong Kinh Pattakamma, Đức Phật nhắc nhở một người nên chi tiêu của cải của mình theo năm chỗ sau đây:

1) Expenditure on food and clothing and other needs: Chi tiêu về thực phẩm, quần áo và các nhu cầu khác.
2) Maintain of parents, wife and children and servants: Nuôi cha mẹ, vợ con và người làm.
3) For illness and other emergencies: Chi tiêu về thuốc thang và những trường hợp khẩn cấp khác.
4) For charitable purposes: Chi tiêu về mục đích từ thiện.
5) Expenditures on the followings—Chi tiêu vào những việc sau đây:

a) Treating one's relatives: Đối xử với thân quyến.
b) Đối xử với khách—Treating one's visitors.
c) Offering alms in memory of the departed: Cúng dường để tưởng nhớ đến những người đã khuất.
d) Offering merit to the deities: Dâng lễ cúng dường chư Thiên.
e) Offerings to monks and nuns: Dâng lễ cúng dường chư Tăng Ni.
f) Payment of state taxes and dues in time: Trả thuế và lệ phí nhà nước đúng kỳ hạn.

Five attributes of the dharmakaya: Panca-dharmakaya—Ngũ Phần Pháp Thân—The five attributes of the dharmakaya or spiritual body of Tathagata. These five attributes surpass all conditions of form or the five skandhas, all materiality (rupa), all sensations (vedana), all consciousness (samjna), all moral activity (karman), all knowledge (vijnana)—Năm loại pháp thân công đức của Như Lai:

1) Budhha is above all moral conditions: Giới—Ba nghiệp thân khẩu ý của Như Lai vượt trên mọi lỗi lầm sai trái.
2) Tranquil and apart from all false ideas: Định—Chân tâm của Như Lai tịch tĩnh và xa lìa mọi vọng niệm.
3) Wise and omniscient: Huệ—Chân trí Như Lai viên minh siêu phàm.
4) Free, unlimited, unconditioned, which is the state of nirvana: Giải thoát—Thân tâm Như Lai giải thoát mọi hệ phược, đó là trạng thái Niết bàn.
5) Buddha has perfect knowledge of this state: Giải thoát tri kiến—Như Lai biết được trạng thái thực sự giải thoát.

Five bad dreams: Ngũ Mộng—The five bad dreams of King Ajatasatru on the night that Buddha entered nirvana—Năm cảnh mộng của vua A Xà Thế trong đêm Đức Như Lai nhập Niết Bàn:

1) As the moon sank the sun rose from the earth: Khi mặt trăng lặn thì mặt trời mọc lên từ đất.
2) The stars fell like rain: Sao sa như mưa.
3) Smoke rose from the earth: Khói từ đất bốc lên.
4) Seven comets appeared: Bảy sao chổi hiện lên trên trời.
5) A great conflagration filling the sky then fell on the earth: Trên trời có đám lửa lớn che kín cõi hư không rồi rớt xuống đất.

Five bad monks who died and went to hells: Ngũ Xiển Đề—The five sandhilas—Five bad monks who died, went to the hells, and were reborn as sandhilas or imperfect males—Năm ác Tăng, khi chết sa vào địa ngục, và tái sanh làm ngũ xiển đề hay đồng nam đồng nữ.

Five baptisms of the esoteric school: Ngũ Chủng Quán Đảnh—Năm loại quán đảnh—The five abhisecani baptisms of the esoteric school:

1) Abhisecani baptism for ordaining acaryas, teachers or preachers of the Law: Quán đảnh dành cho A Xà Lê (Giáo thọ sư).
2) Abhisecani baptism for admitting disciples: Quán đảnh dành cho thu nhận đệ tử.
3) Abhisecani baptism for putting an end to calamities or suffering for sins: Quán đảnh dành cho chấm dứt tai ương, khổ đau và tội lỗi.
4) Abhisecani baptism for advancement or success: Quán đảnh dành cho sự tiến bộ và thành công.
5) Abhisecani baptism for controlling evil spirits or getting rid of difficulties: Quán đảnh dành cho việc kiểm soát những thói hư tật xấu.

Five bases of deliverance: Vimuttayatanani (p)—Ngũ Giải Thoát Xứ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five bases of deliverance—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm giải thoát xứ:

1) The first base of deliverance: Giải Thoát Xứ Thứ Nhất—Here, the teacher or a respected fellow-disciple teaches a monk Dhamma. Anh he receives the teaching, he gains a grasp of both the spirit and the letter of the teaching. At this, joy arises in him, and from this joy, delight; and by this delight his sense are calmed, he feels happiness as a result, and with this happiness his mind is established—Ở đây vị Tỳ Kheo, khi nghe bậc Đạo Sư, hay một vị đồng phạm hạnh đáng kính nào thuyết pháp, đối với pháp ấy, hiểu được nghĩa lý và văn cú. Nhờ vậy mà sanh khoan khoái, nhờ khoan khoái hỷ sanh. Nhờ hỷ tâm, thân khinh an sanh. Nhờ thân khinh an, lạc thọ sanh. Nhờ lạc thọ, tâm được định tỉnh.
2) The second base of deliverance: Giải Thoát Xứ Thứ Hai—Here a monk who has not heard the teaching, but in the course of teaching Dhamma to others he has learnt it by heart as he has heard it. At this, joy arises in him, and from this joy, delight; and by this delight his senses are calmed, he feels happiness as a result, and with this happiness his mind is established—Ở đây vị Tỳ Kheo không nghe giáo pháp, nhưng vị ấy, theo điều đã nghe đã học từ trước, thuyết pháp một cách rộng rãi cho các người khác, vị ấy đối với pháp ấy, hiểu được nghĩa lý và văn cú. Nhờ vậy mà sanh khoan khoái, nhờ khoan khoái sanh hỷ. Nhờ hỷ tâm mà thân khinh an. Nhờ thân khinh an, lạc thọ sanh. Nhờ lạc thọ tâm được định tỉnh.
3) The third base of deliverance: Giải Thoát Xứ Thứ Ba—Here a monk who has not heard the teaching, but as he is chanting the Dhamma, joy arises in him, and from this joy, delight; and by this delight his senses are calmed, he feels happiness as a result, and with this happiness his mind is established—Ở đây vị Tỳ Kheo không được nghe bậc Đạo Sư hay một vị đồng phạm đáng kính nào thuyết pháp, cũng không theo điều đã nghe, điều đã học thuyết pháp một cách rộng rãi cho các người khác. Vị ấy theo điều đã nghe đã học, tụng đọc pháp một cách rõ ràng, do vậy đối với pháp ấy hiểu được nghĩa lý và văn cú. Nhờ hiểu được nghĩa lý và văn cú mà thân được khinh an. Nhờ thân khinh an, lạc thọ sanh. Nhờ lạc thọ, tâm được định tỉnh.
4) The fourth base of deliverance: Giải Thoát Xứ Thứ Tư—Here a monk who has not heard the teaching from a teacher or a respected fellow-disciple; nor has he taught the Dhamma; nor has he chanted the Dhamma;

but when he applies his mind to the Dhamma, thinks and ponders over it and concentrates his attention on it, joy arises in him, and from this joy, delight; and by this delight his senses are calmed, he feels happiness as a result, and with this happiness his mind is established—Ở đây vị Tỳ Kheo, không nghe một bậc Đạo Sư hay một vị đồng phạm hạnh thuyết pháp; cũng không theo điều đã nghe đã học mà thuyết pháp rộng rãi cho các người khác; cũng không theo điều đã nghe đã học, tụng đọc một cách rõ ràng. Vị ấy theo những điều đã nghe đã học, dùng tâm tầm cầu, suy tư, quán sát pháp ấy. Nhờ vậy mà đối với pháp ấy hiểu được nghĩa lý và văn cú. Nhờ hiểu nghĩa lý và văn cú, khoan khoái sanh. Nhờ khoan khoái sanh, hỷ tâm sanh. Nhờ hỷ tâm, thân khinh an. Nhờ khinh an, lạc thọ sanh. Nhờ lạc thọ, tâm được định tỉnh.

5) The fifth base of deliverance: Giải Thoát Xứ Thứ Năm—Here a monk who has not heard the teaching from a teacher or a respected fellow-disciple; nor has he taught the Dhamma; nor has he chanted the Dhamma; nor has he thought or pondered over the Dhamma; but when he has properly grasped some concentration-sign (samadhi-nimittam), has well considered it, applied his mind to it (supadharitam), and has well penetrated it with wisdom (suppatividdham-pannaya). At this, joy arises in him, and from this joy, delight; and by this delight his senses are calmed, he feels happiness as a result, and with this happiness his mind is established—Ở đây vị Tỳ Kheo không nghe bậc Đạo Sư hay một vị đồng phạm hạnh đáng kính nào thuyết pháp, cũng không theo điều đã nghe đã học thuyết giảng một cách rộng rãi cho các người khác, cũng không theo điều đã nghe đã học dùng tâm tầm cầu, suy tư, quán sát, nhưng vị Tỳ Kheo ấy khéo nắm giữ một định tướng, khéo tác ý, khéo thọ trì, khéo thể nhập nhờ trí tuệ, nên đối với pháp ấy hiểu được nghĩa lý và văn cú. Nhờ hiểu được nghĩa lý và văn cú, nên khoan khoái sanh. Nhờ khoan khoái sanh, hỷ tâm sanh. Nhờ hỷ tâm, thân khinh an. Nhờ thân khinh an, lạc thọ sanh. Nhờ lạc thọ, tâm định tỉnh.

Five basic characteristics of any Zen cultivators: Năm Đức Tính Căn Bản Của Người Tu Thiền.

1) Strictly keep the precepts: Giới hạnh tinh nghiêm.
2) Nature and roots should be active (swift) and enlightened: Căn tánh nhanh nhẹn sáng suốt.
3) Understand clearly the Buddha teachings and skillfully distinguish right from wrong, as well as true from false: Thấu triệt chân lý và khéo phân biệt chánh tà chân ngụy.
4) Firm and stable determination: Ý chí kiên định.
5) Should always cultivate with good advisors, who have a thourough knowledge of the sutras and who zealously practise meditation to obtain the right guidance: Luôn nương theo chư thiện hữu tri thức, những người làu thông kinh điển, tinh chuyên tu hành để được hướng dẫn đúng đắn.

Five benefits of Walking Meditation: The Buddha described five additional, specific benefits of walking meditation—Đức Phật dạy về 5 lợi ích của việc đi kinh hành:

1) One who does walking meditation will have the stamina to go long journeys. This is important in the Buddha's time, when Bhiksus and Bhiksunis (monks and nuns), had no means of transportation other than their feet and legs. As a meditation practitioner today can consider yourself to be Bhiksus, and can think of this benefit simply as physical strengthening: Người đi kinh hành sẽ có sức chịu đựng bền bỉ cho những cuộc hành trình dài. Đây là điều kiện quan trọng vào thời của Đức Phật vì thời bấy giờ Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni không có phương tiện di chuyển nào khác hơn đôi chân. Là hành giả của thời buổi hôm nay bạn có thể tự xem mình như các vị Tỳ Kheo, và có thể nghĩ đến lợi ích nầy đơn thuần như là tăng cường sức mạnh về thể chất.
2) During walking meditation, practitioner must triple his effort. Mechanical effort is needed to lift the foot and there is also the mental effort to be aware of the walking movement. This is the factor of right effort from the Eightfold Noble Path taught by the Buddha. If

this triple effort continues through the movements of lifting the foot, placing it down and moving it forward, it will strengthen not only the physical strength, but also the mental strength. This is very important for the next meditation session: Trong khi đi kinh hành, hành giả phải làm gấp ba lần sự cố gắng. Cố gắng về thể chất để nhấc chân lên và phải có sự cố gắng tinh thần để tỉnh thức vào việc kinh hành. Đây là yếu tố chánh tinh tấn trong Bát Thánh Đạo được Đức Phật giảng dạy. Nếu sự cố gắng gấp ba này tiếp tục trong suốt sự chuyển động từ nhấc chân lên, đạt chân xuống và di chuyển về phía trước thì chẳng những sức mạnh thể chất được tăng cường mà sức bền bỉ liên tục của tinh thần cũng sẽ được tăng cường. Điều này rất quan trọng cho lần hành thiền sắp tới.

3) The balance between sitting and walking meditations contributes to good health, which in turn speed up the progress in cultivation. Obviously it is difficult to practice sitting meditation when you don't have good health or when you are sick. Too much sitting can cause many physical discomfort and can lead to illnesses. But the shift of posture and movements of walking meditation revive the muscles and stimulate circulation. This does not only help you revive your physical strength, but it also help you prevent illness: Sự quân bình giữa tọa thiền và kinh hành góp phần làm tốt sức khỏe của hành giả, việc này lại giúp hành giả tiến nhanh trong tu tập. Dĩ nhiên là rất khó thực tập tọa thiền lúc bạn không có sức khỏe tốt hay lúc bệnh hoạn. Ngồi nhiều quá có thể gây ra sự khó chịu về thể chất và có thể đưa tới bệnh hoạn. Nhưng sự thay đổi tư thế và sự di chuyển trong khi đi thiền hành có thể phục hoạt các bắp thịt và kích thích sự lưu thông của máu. Điều này chẳng những giúp phục hoạt sức mạnh thể chất, mà còn giúp cho hành giả tránh được bệnh tật nữa.

4) Walking meditation assists digestion. Improper digestion produces a lot of discomfort and thus a hindrance to practice. Walking meditation helps keep the bowels clear, minimizing slth and torpor. After a meal and before sitting, practitioner should do a good walking meditation to prevent drowsiness. Walking as soon as one gets up in the morning is also a good way to establish mindfulness and to avoid nodding head in the first sitting of the day: Thiền hành giúp cho việc tiêu hóa được dễ dàng. Việc tiêu hóa khó khăn sẽ đem lại nhiều bực bội khó chịu và có thể là một trở ngại trong việc tu tập. Kinh hành giúp cho việc bài tiết được dễ dàng, giảm thiểu được thụy miên và hôn trầm. Sau khi ăn và trước khi ngồi thiền, hành giả nên đi kinh hành để tránh buồn ngủ. Đi kinh hành ngay khi thức dậy vào buổi sáng là cách rất tốt để thiết lập chánh niệm và tránh được ngủ gật trong thời khóa tọa thiền đầu ngày.

5) Walking meditation can help build durable concentration. As the mind works to focus on each movement during the walking session, concentration becomes continuous. Every step builds the firm foundation for concentration, and helps the mind stay with the object from moment to moment, eventually to reveal the true nature of reality at the deepest level. A practitioner who never does walking meditation will have a difficult time getting anywhere when he or she sit down on the sitting meditation. But one who is diligent in walking meditation will automatically carry strong mindfulness and firm concentration into sitting meditation: Kinh hành có thể giúp tạo nên sự định tâm lâu dài. Khi tâm tập trung vào mỗi chuyển động trong khi đi kinh hành, thì sự định tâm sẽ trở nên liên tục, mỗi bước đi tạo nên một căn bản vững chắc cho sự định tâm, và giúp cho tâm giữ được sự tập trung vào đề mục từ lúc này qua lúc khác, cuối cùng sẽ nhận chân được thực tướng của vạn hữu ở tầng mức thâm sâu nhất. Một hành giả không bao giờ chịu đi kinh hành sẽ gặp khó khăn khi tọa thiền. Nếu hành giả nào đi kinh hành đều đặn sẽ tự động có chánh niệm và chánh định trong thời khóa tọa thiền.

Five benefits for the virtuous in the perfecting of virtue: Năm lợi ích cho người đức hạnh toàn thiện giới (Tăng Chi Bộ Kinh).

1) One who is virtuous, possessed of virtue, comes into a large fortune as consequence of diligence: Người có giới đức thừa hưởng gia tài lớn nhờ tinh cần.
2) One who is virtuous, possessed of virtue, a fair name is spread abroad: Người có giới đức, được tiếng tốt đồn xa.
3) One who is virtuous, possessed of virtue, enters an assembly of Khattiyas, Brahmans, householders or ascetics without fear or hesitation: Người có giới đức, không sợ hãi rụt rè khi đến giữa chúng hội Sát đế lợi, Bà-La-Môn, gia chủ hay Sa Môn.
4) One who is virtuous, dies unconfused: Người có giới đức khi chết tâm không tán loạn.
5) One who is virtuous, possessed of virtue, on the break up of the body after death, reappears in a happy destiny or in the heavenly world: Người có giới đức, lúc mệnh chung được sanh vào cõi an lạc hay cảnh trời.

Five betrayals: Ngũ Nghịch—Five hellish deeds—Five Cardinal Sins—Five ultimate betrayals—Five grave sins (offenses) which cause rebirth in the Avici or hell of interrupted (endless) suffering in the deepest and most suffering level of hell—They are considered "betrayals" or "sin" because instead of being filial, repaying kindness, offering, and providing nourishment, one commits the ultimate betrayals—The five grave sins are—Phạm một trong năm trọng tội trên, chúng sanh phải sa vào A tỳ vô gián địa ngục và chịu khổ hình không ngừng trong tận cùng địa ngục—Gọi là "nghịch" hay "tội" vì thay vì phải hiếu kính, đáp lại bằng từ ái và cúng dường hay nuôi dưỡng, thì người ta làm ngược lại (trong Tứ Thập Bát Nguyện của Đức Phật A Di Đà, điều nguyện thứ 18 có nói rằng: "Nếu tôi được làm Phật, thì chúng sanh mười phương chí tâm tín lạc, muốn sanh về nước tôi, cho đến mười niệm mà chẳng sanh đó, xin chẳng giữ lấy ngôi Chánh Giác. Chỉ trừ ra kẻ phạm tội ngũ nghịch, dèm pha Chánh Pháp." Như thế chúng ta thấy tội ngũ nghịch là cực kỳ nghiêm trọng—See Forty-eight vows of Amitabha):

(I) The five great sins in the Hinayana—Tiểu Thừa Ngũ Nghịch:
1) Killing (murdering) one's father: Giết cha (sát phụ).
2) Killing (murdering) one's mother: Giết mẹ (sát mẫu).
3) Killing (murdering) or hurting an Arhat (a saint—an enlightened one)—Intentionally murder an Arhat, who has already achieved enlightenment or raping a Buddhist nun also considered as an Ultimate Betrayal: Giết A La Hán—Giết hay làm tổn hại A-La-Hán, một vị đã giác ngộ, hoặc hãm hiếp một nữ tu cũng là phạm một trong ngũ nghịch.
4) To disrupt the Buddhist Order: Gây bất hòa trong Tăng chúng—Causing dissension within the Sangha—Causing disturbance and disruption of harmony (disunity—destroying the harmony) among Bhiksus and nuns in monasteries by spreading lies and gossip, forcing them into abandoning their religious lives—Gây bất hòa hay rối loạn trong Tăng chúng bằng cách loan truyền những tin đồn hay nói chuyện nhãm nhí làm cho họ phế bỏ đời sống tu hành.
5) Causing the Buddhas to bleed: To spill the Buddha's blood—Stabbing and causing blood to fall from Buddha or destroying Buddha statues—Injuring the body of a Buddha or insult the Dharma—Làm thân Phật chảy máu bằng cách đâm, hay hủy hoại hình tượng Phật, hay gây thương tích cho thân Phật, hoặc hủy báng Phật pháp.

(II) Five Sins that equal to the first five—Đồng tội Ngũ Nghịch:
1) Violation of a mother, or a fully ordained nun is equal to the sin of killing one's mother: Xúc phạm tới mẹ và Tỳ Kheo Ni thuộc hàng vô học là đồng với tội giết mẹ.
2) Killing a bodhisattva in dhyana is equal to the sin of killing one's father: Giết Bồ Tát đang nhập định đồng với tội giết cha.
3) Killing anyone in training to be an arhat is equal to the sin of killing an arhat: Giết bậc Thánh giả hữu học đồng tội giết bậc Thánh vô học A La Hán.
4) Preventing the restoration of harmony in a sangha is equal to the sin of destroying the harmony of the sangha: Không để cho thành tựu hòa hợp Tăng là đồng tội với phá hòa hợp Tăng.

5) Destroying the Buddha's stupa is equal to the sin of shedding the blood of a Buddha: Phá tháp Phật là đồng tội với làm thân Phật chảy máu.

(III) The five great sins in the Mahayana—Đại Thừa Ngũ Nghịch:

1) Sacrilege, such as destroying temples, burning sutras or images of Buddhas, stealing a Buddha's or monk's things, inducing others to do so, or taking pleasure therein: Phá hại chùa tháp, thiêu hủy kinh tượng, lấy vật của Phật hay chư Tăng, hoặc khuyến khích người làm, hoặc thấy người làm mà sanh tâm hoan hỷ.
2) Slander or abuse the teaching of Sravakas, Pratyeka-buddhas, or Bodhisattvas: Hủy báng pháp của Thanh Văn, Duyên Giác hay Bồ Tát.
3) Ill-treatment, or killing of monks or nuns, or force them to leave the monasteries to return to worldly life: Ngược đãi giết chóc chư Tăng Ni hoặc buộc họ phải hoàn tục.
4) Commit any one of the five deadly sins given above: Phạm một trong năm trọng tội trên.
5) Denial of the karma consequences of ill deeds, acting or teaching others accordingly, and unceasing evil life: Chối bỏ luật nhơn quả nghiệp báo, thường xuyên gây nghiệp bất thiện mà còn dạy người gây ác nghiệp, luôn sống đời xấu xa.

Five beyond mentation things: Ngũ Bất Khả Tư Nghì—According to the Sastra on the Prajna-Paramita Sutra, there are five inconceivable or thought-surpassing or beyond mentation things—Theo Trí Độ Luận, có năm thứ bất khả tư nghì.

1) Innumerable number of sentient beings is inconceivable: Chúng sanh vô biên bất khả tư nghì: The number of living beings.
2) Karmic consequence is inconceivable: All the consequences of karma—Nghiệp quả báo bất khả tư nghì.
3) The concentration power of a zen practitioner is inconceivable: The powers of a state of dhyana—Định lực của Thiền giả là bất khả tư nghì.
4) The power of dragons is inconceivable: The powers of nagas—Lực của các rồng là bất khả tư nghì.
5) The Buddha Law is inconceivable: The powers of the Budhas—Phật pháp là bất khả tư nghì.

Five bodhi or stages of enlightenment: Ngũ Bồ Đề—Năm loại Bồ Đề.

1) Resolve on supreme bodhi: Phát tâm bồ đề—Vì vô thượng Bồ Đề mà phát tâm.
2) Mind control (the passions and observance of the paramitas): Phục tâm bồ đề—Chế phục phiền não mà tu hành các hạnh Ba La Mật.
3) Mental enlightenment, study and increase in knowledge and in the prajnaparamitas: Minh tâm bồ đề—Quán sát các pháp để tu hành Bát Nhã Ba La Mật.
4) Mental expansion, freedom from the limitations of reincarnation and attainment of Complete knowledge: Xuất đáo bồ đề—Xuất ly tam giới và đạt đến nhất thiết trí.
5) Attainment of a passionless condition and of supreme perfect enlightenment: Vô thượng bồ đề—Đạt tới tình trạng vô dục và vô thượng Bồ Đề.

Five Bodhisattvas in the Diamond Realms: Ngũ Bí Mật—The five Bodhisattvas of the Diamond realm—Năm vị Kim cang Bồ Tát trong Kim cang giới:

1) Vajrasattva: Kim Cang Tát Đỏa—Vajrasattva represents the six fundamental elements of sentient existence and here indicates the birth of bodhisattva sentience, in the middle—Tất cả các loài chúng sanh đều có lục đại tự tánh, ở đây nói về các loài hữu tình chúng sanh, được đặt ở trung tâm.
2) Bodhisattvas of Desire: Dục Kim Cang—Ordinary people who have just met the Acarya, in the East—Desire is that of bodhi and the salvation of all—Bồ tát Dục hay phàm phu mới gặp được giáo thọ A Xà Lê, được đặt ở phía Đông. Dục ở đây là muốn phát tâm Bồ Đề và cứu độ chúng sanh.
3) Bodhisattvas of Contact: Xúc Kim Cang—One who has resolved the Bodhicitta, vowed to practice great loving kindness, and wanted to contact with the needy world for its salvation, in the South—Bồ Tát Xúc hay vị đã phát tâm Bồ Đề, tu hạnh đại bi, và muốn tiếp xúc với thế giới bên ngoài để cứu độ, được đặt ở phía Nam.

4) Bodhisattvas of Love: Ái Kim Cang—One who has attained the Buddhahood and vowed to love all sentient beings—Vị đã thành tựu Phật quả và phát nguyện thương yêu chúng sanh, được đặt ở phía Tây.
5) Bodhisattvas of Pride: Mạn Kim Cang—One who entered Nirvana (pride here means the power of nirvana), in the North—Vị đã tự tại nơi Niết Bàn, được đặt ở phía Bắc.

Five Bodhisattvas who sometimes stand on the left of Sakyamuni, indicative of five forms of wisdom: Ngũ Phật Đảnh Tôn—Five Bodhisattvas sometimes placed on the left of Sakyamuni, indicative of five forms of wisdom—Ngũ Đảnh Luân Vương hay năm vị Bồ Tát thường đứng bên trái của Phật Thích Ca, tượng trưng cho năm trí tuệ:

1) Sitatapatra (skt): Bạch Tản Phật Đỉnh—with white parasol, symbol of pure mercy, one of the title of Avalokitesvara—Lấy lọng trắng làm hình Tam Muội Da, tượng trưng cho đức đại từ bi trong trắng truyền khắp pháp giới, một trong những danh hiệu của Quán Thế Âm Bồ Tát.
2) Jaya (skt): Thắng Phật Đảnh—With sword, symbol of wisdom or discretion—Lấy thanh bảo kiếm làm hình Tam Muội Da, tượng trưng cho trí tuệ.
3) Vijaya (skt): Tối Thắng Phật Đảnh—With golden wheel symbol of unexcelled power of preaching—Tối Thắng Kim Luân Phật Đảnh—Chuyển Luân Vương Phật Đảnh—Lấy bánh xe vàng làm hình Tam Muội Da, tượng trưng cho công đức chuyển pháp luân không gì sánh bằng.
4) Tejorasi (skt): Hỏa Tụ Phật Đảnh—Collected brilliance with insignia authority or a flame—Còn gọi là Hỏa Quang, Quang Tụ hay Phóng Quang Phật Đảnh—Lấy ánh sáng làm hình Tam Muội Da, tượng trưng cho sự thu nhiếp chúng sanh.
5) Vikirna (skt): Xả Trừ Phật Đảnh—Scattering and destroying all distressing delusion, with a hook as symbol—Trừ Chướng Phật Đảnh—Thôi Toái Phật Đảnh—Trừ nghiệp Phật Đảnh—Trừ Cái Chướng Phật Đảnh—Lấy cái móc làm hình Tam Muội Da, tượng trưng cho công đức phá nát tất cả phiền não.

Five Bodhisattvas in Vajradhatu: Ngũ Bí Mật—See Five Bodhisattvas in the Diamond Realms.

Five bonds: Ngũ Kết—According to the Abhidharma, there are five bonds which bind men to mortality—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận, có năm kết hay năm loại vọng hoặc giống như dây trói buộc chúng sanh vào luân hồi sanh tử:

1) Desire: Lust—Tham Kết—Tham lam.
2) Hate: Sân Kết—Nóng giận hay phẫn nộ.
3) Pride: Arrogance—Mạn Kết—Kiêu mạn hay cậy mình khinh người.
4) Envy: Tật Kết—Ghen ghét (với sự giàu sang hay hay ho của người).
5) Grudging: Xan Kết—Bỏn xẻn hay tham tiếc của cải.

Five bonds in the lower desire-realms: Ngũ Hạ Phần Kết—See Five ties in the lower realm.

Five bonds to mortality: Ngũ kiết—See Five bonds.

Five Books of the Sutra Pitaka: Năm Bộ Tạng Kinh (A Hàm).

1) Collection of Long Discourses: Digha-Nikaya—Trường A-Hàm, chép lại những bài kinh dài.
2) Collection of Middle-length Discourses: Majjhima-Nikaya—Trung A-Hàm, chép lại những bài Pháp dài trung bình.
3) Collection of Kindred Sayings: Samyutta-Nikaya—Tạp A-Hàm, chép lại những câu kinh tương tợ nhau.
4) Collection of Gradual Sayings: Anguttara-Nikaya—Tăng Nhứt A-Hàm, chép lại những bài Pháp sắp xếp theo con số.
5) Smaller Collection: Khuddaka-Nikaya—Tiểu A-Hàm, chép lại những câu kệ vắn tắt.

Five Books of the Vinaya Pitaka: Năm Bộ Tạng Luật.

1) Major Offences: Parajika-Pali—Tội Nặng.
2) Minor Offences: Pacittiya-Pali—Tội Nhẹ.
3) Greater Section: Mahavagga-Pali—Phần Lớn.
4) Lesser Section: Cullavagga-Pali—Phần Nhỏ.
5) Epitome of the Vinaya: Parivara-Pali—Giới Toát Yếu.

Five branches of the Southern School: Ngũ Phái Thiền—The five branches of the Southern

school of Ch'an Buddhism in China. All the Southern Zen schools traced their lineage to Hui-Neng (638-713), the sixth patriarch of Chinese Ch'an—Năm phái Thiền của Thiền Tông Nam Trung Quốc. Năm phái thiền nầy đều là truyền thừa từ Lục Tổ Huệ Năng (638-713).

1) Lin-Chi: Rinzai—Lâm Tế.
2) Kuei-Yang: Khuê Ngưỡng—Vĩ Ngưỡng.
3) Ts'ao-Tung: Tào Động.
4) Yun-Men: Vân Môn.
5) Fa-Yen: Pháp Nhãn.

Five Buddhas that correspond to the five Bodhisattvas: A bodhisattva who represents the Buddha's dharmakaya, or spiritual body; wisdom in graciousness and a pierce or angry form against evil—Ngũ Phật Sinh Ngũ Bồ Tát, Ngũ Kim Cang, và Ngũ Phẫn Nộ.

1) Vairocana (Đại Nhật Như Lai) appears in the three forms—Phật Tỳ Lô Giá Na dưới ba hình thức:

a) Vajra-paramita Bodhisattva: Chuyển Pháp Luân Bồ Tát.
b) Universally Shining Vajrasattva: Biến Chiếu Kim Cang.
c) Arya-Acalanatha Raja: Bất Động Minh Vương.

2) Aksobhya appears in the three forms—A Súc Bệ Phật dưới ba hình thức:

a) Akashagarbha: Hư Không Tạng.
b) Complete Power: Như Ý.
c) Kundali-Raja: Quân Trà Lợi Minh Vương.

3) Ratnasambhava's three forms: Nam Phật (Bảo Sanh Phật) dưới ba hình thức.

a) Samantabhadra: Phổ Hiền.
b) Sattva-vajra: Tát Đỏa.
c) Trailokyavijaya-raja: Giáng Tam thế Minh vương.

4) Amitabha Buddha: A Di Đà.

a) Avalokitesvara: Quán Thế Âm.
b) Dharmaraja: Pháp Kim Cang.
c) The horse-head Dharmapala: Hayagriva—Mã đầu Minh vương.

5) Amoghasiddhi's three forms: Bất Không Phật.

a) Maitreya: Di Lặc.
b) Karmavajra: Nghiệp Kim Cang.
c) Vajrayaksa: Kim Cang Dạ Xoa.

Five Buddhas that correspond to the five colors: Ngũ Phật Ngũ Sắc—The five Buddhas correspond to five colours—Năm vị Phật tương ứng với Năm màu sắc:

1) Vairocana Buddha corresponds to White: Phật Tỳ Lô Giá Na tương ứng với sắc Trắng.
2) Aksobhya Buddha corresponds to Blue: Phật A Súc Bệ tương ứng với sắc Xanh.
3) Ratnasambhava Buddha corresponds to Yellow: Phật Bảo Sanh hay Nam Phật tương ứng với sắc Vàng.
4) Amitabha Buddha corresponds to Red: Phật A Di Đà tương ứng với sắc Đỏ.
5) Amoghasiddhi Buddha coresponds to Green: Phật Ly Bố Úy hay Bất Không Phật tương ứng với sắc Xanh lá cây.

Five Buddhas that correspond to the five elements: Ngũ Phật Ngũ Đại—The five Buddhas correspond to five elements—Ngũ Phật tương ứng với ngũ đại:

1) Vairocana Buddha corresponds to Space (Ether): Phật Tỳ Lô Giá Na tương ứng với Hư Không.
2) Aksobhya Buddha corresponds to Earth: Phật A Súc Bệ tương ứng với Đất.
3) Ratnasambhava Buddha corresponds to Fire: Bảo Sanh Phật hay Nam Phật tương ứng với Lửa.
4) Amitabha Buddha corresponds to Water: Phật A Di Đà tương ứng với Nước.
5) Amoghasiddhi Buddha corrsponds to Wind or Air: Phật Ly Bố Úy hay Bất không Phật tương ứng với Gió.

Five Buddhas that correspond to the five positions: Ngũ Phật Ngũ Vị—The five Buddhas correspond to five positions—Năm vị Phật tương ứng với năm vị thế:

1) Vairocana Buddha in the Center: Phật Tỳ Lô Giá Na ở Trung tâm.
2) Aksobhya Buddha in the East: Phật A Súc Bệ ở Đông Độ.
3) Ratnasambhava Buddha in the South: Phật Bảo Sanh hay Nam Phật ở Nam Độ.
4) Amitabha Buddha in the West: A Di Đà Phật ở Tây Phương.
5) Amoghasiddhi Buddha in the North: Ly Bố Úy hay Bất Không Phật ở phương Bắc.

Five Buddhas that correspond to the five senses: Ngũ Phật Ngũ Quan—The five Buddhas correspond to five senses—Ngũ Phật tương ứng với ngũ quan:

1) Vairocana Buddha corresponds to Sight: Phật Tỳ Lô Giá Na tương ứng với Thị giác.
2) Aksobhya Buddha corresponds to Sound: Phật A Súc Bệ tương ứng với Thính giác.
3) Ratnasambhava corresponds to Smell: Phật bảo Sanh hay Nam Phật tương ứng với Khứu giác.
4) Amitabha Buddha corresponds to Taste: Phật A Di Đà tương ứng với Vị giác.
5) Amoghasiddhi Buddha corresponds to Touch: Phật Ly Bố Úy hay Bất Không tương ứng với Xúc giác.

Five Buddha families: According to the Tibetan Tantric Buddhism, there are five principles or five Buddha families—Theo Phật giáo Mật tông Tây Tạng, có năm nguyên lý hay năm gia đình Phật.

1) The first Buddha family is the Vajra family, which literally means the family of sharpness, crystallization, and indestructible. The term Vajra is sometimes superficially translated as "diamond," but that is not quite accurate. Traditionally, vajra is a celestial precious stone that cut through any other solid object. So it is more than a worldly diamond; it is complete indestructibility. The Vajra family is symbolized by the vajra scepter, or dorje in Tibetan. This vajra scepter or super-diamond has five prongs, which represent relating to the five emotions: aggression, pride, passion, jealousy, and ignorance. The sharp edges or prongs of the vajra represent cutting through any neurotic emotional tendencies; they also represent the sharp quality of being aware of many possible perspectives. In other words, the indestructible vajra is said to be like a heap of razor blades: if we naively try to hold it or touch it, there are all kinds of sharp edges that are both cutting and penetrating. The notion here is that vajra corrects or remedies any neurotic distortion in a precise and sharp way—Gia đình Phật đầu tiên là gia đình Kim cang, theo nghĩa là gia đình của sự sắc bén, kết tụ và bền chắc. Từ Vajra thỉnh thoảng được dịch một cách cạn cợt là "Kim cang," nhưng dịch như vậy không được chính xác. Theo truyền thống thì kim cang là một loại đá quý từ cõi trời có khả năng cắt đứt mọi vật. Nó thật sự hơn hẳn một viên kim cương của thế tục; nó hoàn toàn không thể bị phá hủy được. Gia đình Kim cang được biểu hiện qua hình tượng của chiếc chùy kim cang, hay kim cang quyền trượng, tiếng Tây Tạng là Dorje. Chiếc chùy kim cang hay viên siêu kim cương này có năm cạnh, biểu tượng cho năm sự cảm thọ của chúng ta: sân hận, kiêu mạn, tham dục, ganh tỵ, và si mê. Những cạnh bén của chiếc chùy Kim cang chẳng những có khả năng cắt đứt mọi thứ tâm lý bệnh hoạn thuộc năm lãnh vực trên, mà chúng còn có khả năng nhạy bén đối với những viễn cảnh có thể xảy ra. Nói khác đi, kim cang bất hoại được nói như một đống lưỡi dao bào: nếu chúng ta ngây ngô nắm chúng trong tay hay sờ vào chúng, chúng ta luôn luôn bắt gặp những lưỡi dao bén cắt vào tay ta và đi xuyên suốt qua thân tâm ta. Khái niệm ở đây về kim cang có thể điều chỉnh hay chữa lành các tâm lý bệnh hoạn một cách chính xác.
   a) In the ordinary world, the experience of vajra is perhaps not as extreme as holding razor blades in our hand, but at the same time, it is penetrating and very personal. It is like a sharp, cutting, biting cold winter. Each time we expose ourselves to the open air, we get frostbite instantly. Intellectually vajra is very sharp. All the intellectual traditions belong to this family. A person in the vajra family knows how to evaluate logically the arguments that are used to explain experience. He can tell whether the logic is true or false. Vajra family intellect also has a sense of constant openness and perspective. For instance, a vajra person could view a crystal ball from hundreds of perspectives, according to where it was placed, the way it was perceived, the distance from which he was looking at it, and so forth. The intellect of the vajra family is not just encyclopedic; it is sharpness, directness, and awareness of perspectives. Such indestructibility and sharpness are very personal and very real—

Trong đời sống bình thường có lẽ sự cảm thọ về Kim cang không có tác dụng mạnh như những lưỡi dao bào trong tay chúng ta, nhưng cũng không kém phần nhạy bén và cá biệt. Nó giống như cái lạnh cắt da của mùa Đông. Mỗi khi chúng ta đi ra ngoài trời chúng ta liền bị tê cóng tức thì. Đối với các học giả thì tác dụng của Kim cang rất nhạy bén. Tất cả các học giả đều là thành viên của gia đình này. Một thành viên trong gia đình Kim Cang là những người có khả năng phán xét mọi việc đúng hay sai một cách hợp lý. Trí thức của gia đình Kim Cang bao hàm sự nhạy bén đối với sự cởi mở và cái nhìn tổng quát mọi khía cạnh của các sự việc. Chẳng hạn họ có thể nhìn một quả cầu thủy tinh từ hàng trăm góc cạnh, tùy theo nơi để quả cầu, cách nhìn quả cầu, khoảng cách từ nơi quan sát đến quả cầu, vân vân. Sự tri thức của gia đình Kim Cang không thể đơn thuần hiểu theo nghĩa của một bộ bách khoa tự điển; nó nhạy bén và tĩnh giác về các viễn cảnh của vấn đề. Sự bất hoại và nhạy bén này là những bản năng cá biệt và rất thật.

b) The neurotic expression of vajra is associated with anger and intellectual fixation. If we become fixated on a particular logic, the sharpness of vajra can become rigidity. We become possessive of our insight, rather than having a sense of open perspective. The anger of vajra neurosis could be pure aggression or also a sense of uptightness because we are also attached to our sharpness of mind. Vajra is also associated with the element of water. Cloudy, turbulent water symbolizes the defensive and aggressive nature of anger, while clear water suggests the sharp, precise, clear reflectiveness of vajra wisdom. In fact, vajra wisdom is traditionally called the Mirrolike Wisdom, which evokes this image of a calm pond or reflecting pool. Incidentally, the use of the term "vajra" in such words as vajrayana, vajra master, and vajra pride does not refer to this particular Buddha family, but simply expresses basic indestructibility—Sự diễn tả về bệnh hoạn của Kim Cang liên hệ tới sân hận và tánh chấp thủ về tri thức. Nếu chúng ta chấp chặt vào một kiểu lý luận đặc biệt nào đó thì sự nhạy bén của Kim cang liền bị cứng nhắc chứ không còn uyển chuyển như trước nữa. Chúng ta trở thành sở hữu của trí tuệ, chứ không còn rộng mở nữa. Sự sân hận trong Kim cang có thể đơn thuần là sự hung hăng, nhưng cũng có thể là sự căng thẳng vì chúng ta chấp chặt vào sự nhạy bén của trí não chúng ta. Kim cang cũng liên hệ tới nước. Dòng nước đục hay gợn sóng tượng trưng cho sự biểu lộ sân hận qua hành động giận dữ, trong khi dòng nước trong tượng trưng cho sự nhạy bén, chính xác và phản chiếu trí tuệ Kim cương. Kỳ thật, trí tuệ kim cang được gọi là "Đại viên cảnh trí" (loại trí tuệ trong sáng như gương soi vậy), nó cũng giống như mặt hồ tỉnh lặng. Một cách ngẫu nhiên, từ Kim Cang cũng được dùng trong các chữ "Kim cang Thừa," "Kim cang Sư," "Kim cang mạn," đều không phải là những ngôn ngữ dành cho gia đình Kim Cang, mà nó chỉ được dùng với nghĩa là "Bất Hoại" mà thôi.

c) Vajra is in the East, because vajra is connected with the dawn. It is also connected with the color blue and is symbolized by the vajra scepter. It is the sharpness of experience, as in the morning when we wake up. We begin to see the dawn, when light is first reflected on the world, as a symbol of awakening reality—Kim cang ở hướng Đông, vì Kim cang được xếp vào sự liên hệ với ánh bình minh khi mặt trời mọc. Kim cang được trình bày qua màu xanh dương và mang hình thể chiếc chùy kim cang. Đây chính là hình ảnh của sự cảm thọ nhạy bén, giống như tinh thần tỉnh táo của chúng ta vào buổi ban mai khi chúng ta vừa thức giấc. Chúng ta nhìn trong ánh sáng của bình minh, khi những tia sáng đầu ngày được quả đất tiếp nhận và phản chiếu lại, biểu tượng của sự tỉnh thức về thực tại hiện hữu.

2) The next Buddha family is "Ratna." Ratna is a personal and real sense of expanding ourselves and enriching our environment. It is expansion, enrichment, plentifulness. Such plentifulness could also have problems and weaknesses. In the neurotic sense, the richness of Ratna manifests as being

completely fat, or extraordinarily ostentatious, beyond the limits of our sanity. We expand constantly, open heedlessly, and indulge ourselves to the level of insanity. It is like swimming in a dense lake of honey and butter. When we coat ourselves in this mixture of butter and honey, it is very difficult to remove. We cannot just remove it by wiping it off, but we have to apply all kinds of cleaning agents, such as cleanser and soap to loosen its grasp—Gia đình Phật kế tiếp là gia đình Bảo vương. Bảo vương có thật nghĩa là sự trải rộng hay sự giản rộng chính mình và làm sung mãn thế giới quanh mình. Sự trải rộng, giàu có và đong đầy cũng có thể có trở ngại và yếu điểm. Trong khía cạnh tâm lý của Bảo vương, sự giàu có của Bảo vương có thể hiện qua hình tướng mập mạp và làm ra vẻ quan trọng, ngoài sức tưởng tượng của chúng ta. Họ luôn giản rộng ra, phơi bày một cách vô tư và dễ bị đưa tới những hành động điên rồ. Nó giống như cảm giác bơi trong mật và bơ vậy. Một khi chúng ta bị những thứ ấy bám vào người thì chúng ta khó lòng thoát ra khỏi được chúng. Chúng ta không thể chỉ đơn thuần phủi chúng, mà chúng ta cần phải có bột tẩy hay xà bông để tẩy sạch các chất nhờn ấy ra khỏi cơ thể.

a) In the positive expression of the Ratna family, the principle of richness is extraordinary. We feel very rich and plentiful, and we extend ourselves to our world personally, directly, emotionally, psychologically, and spiritually. We are extending constantly, expanding like a flood or an earthquake. There is a sense of spreading, shaking the earth, and creating more and more cracks in it. That is the powerful expansiveness of ratna—Trên phương diện tích cực về sự diễn tả về bảo vương, nguyên tắc giàu có của Bảo vương thật đặc biệt lạ thường. Chúng ta cảm thấy vô cùng giàu có và đong đầy, và chúng ta tự trải rộng cả thế giới một cách cá biệt, trực tiếp, nhạy cảm, tâm lý và cả tâm linh nữa. Chúng ta mở rộng như cơn nước lũ hoặc như một cơn địa chấn. Chúng ta luôn có một cảm giác mở rộng, làm rung chuyển cả thế giới, tạo ra nhiều đường nứt trên quả địa cầu. Đây là khả năng mở rộng của Bảo vương.

b) The enlightened expression of ratna is called the Wisdom of Equanimity, because ratna can include everything in its expansive environment. Thus ratna is associated with the element of earth. It is like a rotting log that makes itself at home in the country. Such a log does not want to leave its home ground. It would like to stay, but at the same time, it grows all kinds of mushrooms, moss and plants and allow animals to nest in it. That lazy settling down and making ourselves at home, and inviting other people to come in and rest as well, is ratna—Sự giác ngộ của Bảo vương gọi là Bình đẳng tánh trí vì trong sự bao trùm cả vũ trụ Bảo vương chấp nhận mọi sự hiện hữu một cách bình đẳng. Do đó Bảo vương cũng là biểu tượng của mặt đất. Mặt đất chấp nhận những khúc gỗ nằm thoải mái trên đất. Khúc gỗ ấy không muốn rời mặt đất. Nó muốn nằm đó, nhưng đồng thời trên khúc gỗ ấy đủ thứ các loại nấm và rong rêu và chấp nhận tất cả sinh vật làm tổ sinh sống trên đó. Cái hiện tượng ù lì ấy cứ mãi như thế một cách tự nhiên, tự tạo phương tiện cho mình đồng thời mời gọi người khác đến cùng an dưỡng, đó là hình ảnh của Bảo vương.

c) Ratna is in the South. It is connected with richness and is symbolized by a jewel and the color yellow. Ratna is connected with the midday, when we begin to need refreshment and nourishment—Bảo vương thuộc phương Nam. Gia đình này tượng trưng cho sự giàu sang, do vậy được trình bày qua màu vàng và mang hình hình thể một viên ngọc quý vào buổi trưa, khi chúng ta cần sự nghỉ ngơi tĩnh dưỡng và ăn uống bồi bổ cơ thể.

3) The next family is Padma, which literally means “Lotus flower.” The symbol of the enlightened padma family is the lotus, which grows and blooms in the mud, yet still comes out pure and clean, virginal and clear. Padma neurosis is connected with passion, a grasping quality and a desire to possess. We are completely wrapped up in desire and want only to seduce the world, without concern for

real communication. We could be a hustler or an advertiser, but basically, we are like a peacock. In fact, Amitabha Buddha, the Buddha of the padma family, traditionally sits on a peacock, which represents subjugating padma neurosis. A person with padma neurosis speaks gently, fantastically gently, and he or she is seemingly very sexy, kind, magnificent, and completely accommodating: "If you hurt me, that's fine. That's part of our love affair. After you calm down, come towards me." Such padma seduction sometimes become excessive and sometimes becomes compassionate, depending on how we work with it—Gia đình kế nữa là gia đình Liên Hoa, theo nghĩa đen là hoa sen. Biểu tượng của sự giác ngộ trong gia đình Liên hoa là đóa sen mọc lên từ trong bùn, nhưng lại tinh khiết và trong sáng. Những chứng bệnh của gia đình Liên hoa là những ảnh hưởng thần kinh theo cái tâm ái, thủ và hữu (yêu thích, chấp chặt và sở hữu). Là một thành viên của gia đình Liên hoa, chúng ta là những chúng sanhcủa thế giới tham dục, chúng ta sẵn sàng quyến rũ thế giới, nhưng lại không chịu bỏ công ra tâm sự với thế giới. Bản chất của chúng ta là một con người khoác lác hay là một kẻ làm nghề quảng cáo, nhưng căn bản chúng ta là một con công thích khoe màu sắc lộng lẫy của nó. Kỳ thật, Kim Cang Thừa biểu tượng Đức Phật A Di Đà theo truyền thống ngồi trên mình công, nói lên sự chế ngự các tâm bệnh. Một người mang những tâm bệnh của gia đình Liên Hoa nói năng nhỏ nhẹ, nhỏ nhẹ một cách tuyệt vời, họ tỏa ra một sức quyến rũ mạnh về tình dục, vui vẻ, rộng lượng và hoàn toàn dễ thích nghi: "Nếu bạn làm tổn thương tôi, không sao. Đó là chuyện thường tình trong vấn đề tình cảm. Sau khi bạn lắng lòng xin hãy trở lại với tôi." Đây là lối quyến rũ theo tánh Liên hoa, đôi khi quá đáng, đôi khi nó đong đầy lòng bi mẫn, tùy theo cảm nhận của từng cá nhân.

a) Padma is connected with the element of fire. In the confused state, fire does not distinguish among the things it grasps, burns, and destroys. But in the awakened state, the heat of passion is transmuted into the warmth of compassion. When padma neurosis is transmuted, it becomes fantastically precise and aware; it turns into tremendous interest and inquisitiveness . Everything is seen in its own distinct way, with its own particular qualities and characteristics. Thus the wisdom of padma is called Discriminating Awareness Wisdom—Liên hoa liên hệ với yếu tố về lửa. Trong trạng thái hỗn mang, lửa không phân biệt bất cứ vật gì mà nó gặp, nó cứ chụp lấy, đốt cháy và hủy hoại . trong tâm giác ngộ, ngọn lửa tình dục được biến thành sự nồng ấm của lòng bi mẫn. Khi các tâm bệnh của gia đình Liên Hoa được chuyển hóa, nó trở thành đặc tính của sự chính xác và tĩnh thức một cách mầu nhiệm, nó trở thành những hành động đầy quan tâm và sự tìm cầu hiểu biết chân chánh. Tất cả mọi vật đều được thấy như là đặc tính riêng của chúng. Vì vậy trí tuệ của gia đình Liên Hoa được gọi là Diệu Quán Sát trí hay trí tuệ nhận biết nhiều khía cạnh khác nhau.

b) The genuine character of padma seduction is real openness, a willingness to demonstrate what they have and what they are to the phenomenal world. What they bring to the world is a sense of pleasure, a sense of promise. In whatever they experience, they begin to feel that there is lots of promise. They constantly experience a sense of magnetization and spontaneous hospitality—Bản chất thật của sự quyến rũ của gia đình Liên Hoa chỉ là sự mở rộng thật sự (sự bày tỏ với thế giới hình tướng bên ngoài sự cởi mở của họ về những gì họ có và họ là gì). Họ sẽ đem lại cho thế giới những cảm giác thích thú đầy hứa hẹn. Trong tất cả những cảm thọ, họ đều cảm thấy mang lại nhiều hứa hẹn. Họ luôn luôn cảm nhận từ những cảnh giới chung quanh sự mời gọi và sự tiếp đón tự nhiên không gượng gạo.

c) This quality of padma is like bathing in perfume or jasmine tea. Each time we bathe, we feel refreshed, fantastic and hospitality of our host is magnificent. We eat the good food provided by our host, which is delicious, but not too filling. We live in a world of honey and milk, in a very delicate sense, unlike the

rich but heavy experience of the ratna family. Fantastic! Even our bread is scented with all kinds of delicious smells. Our ice cream is colored by beautiful pink lotus like colors. We cannot wait to eat. Sweet music is playing in the background constantly. When there is no music, we listen to the whistling of the wind around our padma environment, and it becomes beautiful music as well. Even though we are not musicians, we compose all kinds of music. We wish we were a poet or a fantastic lover—Phẩm chất này của Liên Hoa tạo cho chúng ta cảm giác chúng ta đang tắm trong nước hoa hay trong nước trà lài. Mỗi lần sau khi tắm chúng ta đều cảm thấy khỏe khắn tươi tắn tuyệt diệu và cảm thấy sự tiếp đãi thật vô cùng có ý nghĩa. Chủ cho chúng ta ăn những món ăn ngon, nhưng không bị đầy bụng. Chúng ta sống trong thế giới của sữa và mật, nhưng qua sự cảm thọ rất vi tế hoàn toàn khác hẳn với cảm thọ đầy ắp và ngột ngạt của gia đình Bảo vương. Thật là tuyệt diệu! Ngay cả miếng bánh mì chúng ta đang ăn cũng tỏa mùi thơm ngào ngạt, và miếng kem cũng mang màu hồng của cánh sen. Chúng ta khó kềm lòng trước sự hấp dẫn ấy và thèm thuồng muốn ăn ngay lập tức. Bên cạnh đó là tiếng nhạc dễ chịu và ngay cả không có nhạc đi chăng nữa, chúng ta thì trong gia đình Liên Hoa, khi chúng ta nghe những tiếng gió chung quan ta nó cũng trở thành những điệu nhạc du dương. Dù chúng ta không phải là những nhạc sĩ chúng ta vẫn có thể sáng tác được đủ các loại nhạc. Chúng ta ao ước chúng ta tor thành nhà thơ hay một người mang tình thương kỳ diệu đến cho mọi người.

d) Padma is in the West and is symbolized by the lotus and the color red. As our day gets older, we also have to relate with recruiting a lover. It is time to socialize , to make a date with our lover. Or, if we have fallen in love with an antique or if we have fallen in love with some clothing, it is time to go out and buy it—Liên Hoa thuộc về hướng Tây, và được trình bày qua màu đỏ và hình thể một cánh sen. Khi một ngày sắp tàn, chúng ta bắt đầu tìm kiếm một người để yêu. Đây là thời gian của sự họp mặt, thời gian để đi đến cuộc hẹn hò với người yêu. Hay khi chúng ta đặc biệt thích một món đồ cổ, một món đồ trang sức thì đây là lúc để chúng ta đi mua những thứ ấy.

4) The next family is the “karma family,” which is a different kettle of fish. In this case we are not talking about karmic debts, or karmic consequences; “karma” in this case simply means “action.” The neurotic quality of action or activity is connected with jealousy, comparison, and envy. The enlightened aspect of karma is called the Wisdom of All-Accomplishing Action. It is the transcendental sense of complete fulfillment of action without being hassled or pushed into neurosis. It is natural fulfillment in how we relate with our world. In either case, whether we relate to karma family on the transcendental level or the neurotic level, karma is the energy of efficiency—Gia đình kế tiếp là gia đình nghiệp, một gia đình mang những đặc tính hoàn toàn khác biệt. Ở đây không phải nói về những nghiệp báo, mà nói về nghiệp trong ý nghĩa rộng hơn, nó đơn giản là hành động. Tâm bệnh của gia đình của nghiệp chính là sự ganh tỵ, so sánh và ghen ghét. Trí tuệ của gia đình Nghiệp được gọi là trí tuệ hoàn thành của mọi hành động hay Thành Sở Tác Trí. Nó mang tính siêu việt trong sự hoàn tất tất cả mọi việc không cần tốn nhiều hơi sức, hay bị vướng vào các chứng tâm bệnh. Đây là một thành tựu quả nhiên qua cách sống và tiếp nhận thế giới của chúng ta. Trong tất cả mọi trường hợp, siêu việt và bệnh hoạn, Nghiệp đều đem đến một kết quả.

a) If we have a karma family neurosis, we feel highly irritated if we see a hair in our teacup. First we think that our cup is broken and that the hair is a crack in the cup. Then there is some relief. Our cup is not broken; it just has a piece of hair on the side. But then, we begin to look at the hair in our cup of tea, we become angry all over again. We would like to make everything very efficient, pure, and absolutely clean. However, if we do achieve cleanliness itself becomes a further problem: we feel insecure because there is nothing to administer, nothing to work on. We constantly

try to check every loose end. Being very keen on efficiency, we get hung up on it—Khi chúng ta sống trong gia đình Nghiệp qua màn vô minh chúng ta sẽ vô cùng khó chịu khi phát hiện ra một cọng tóc trong tách trà của chúng ta. Trước tiên chúng ta nghĩ là cái chén bị nứt và sợi tóc chính là cái lằn rạn nứt. Sau đó chúng ta cảm thấy dễ chịu hơn vì cái tách không bị nứt và cái mà ta tưởng là lằn nứt kia chỉ là một sợi tóc. Nhưng rồi chúng ta bắt đầu nhìn sợi tóc trong tách trà và trở nên bực dọc. Chúng ta thích thấy mọi việc phải được làm một cách có hiệu nghiệm và hoàn toàn tinh sạch. Tuy nhiên, nếu chúng ta đạt được sự tinh sạch thì chính sự tinh sạch ấy lại trở thành một vấn đề khác: chúng ta cảm thấy thiếu tự tin vì không còn gì để cai quản, hay không còn gì để tiếp tục thực hiện. Chúng ta luôn tìm cách kiểm soát lại từng chi tiết nhỏ nhất, bởi vì chúng ta luôn đòi hỏi phải sắc xảo trong mọi hiệu quả.

b) If we meet a person who is not efficient, who does not have his life together, we regard him as terrible person. We would like to get rid of such inefficient people, and certainly we do not respect them, even if they are talented musicians or outstanding scientists or whatever they may be. On the other hand, if someone has immaculate efficiency, we believe that he is a good person to be with. We would like to associate ourselves exclusively with people who are both responsible and clean-up. However, we also find that we are envious and jealous of such efficient people. We want others to be efficient, but not more efficient than we are—Nếu chúng ta gặp một người không có hiệu quả, một người bê tha trong cuộc sống, thì chúng ta xem anh ta là đáng kinh tởm. Chúng ta muốn bỏ rơi anh ta và không muốn có sự liên hệ gì đến con người như vậy, chắc chắn là chúng ta không thể nào kính trọng loại người như vậy, dù cho người ấy có là một nhạc sĩ kỳ tài hay một nhà khoa học nổi bật hay gì gì đi chăng nữa. Ngược lại, khi chúng ta gặp người có năng suất không có khuyết điểm nào, thì chúng ta tin rằng đó là người tốt nên làm bạn. Chúng ta chỉ muốn có quan hệ với những người có trách nhiệm và đàng hoàng. Tuy nhiên, chúng ta cũng thấy rằng chúng ta cũng đang ganh ghét với những người có năng suất. Chúng ta muốn người khác có năng suất nhưng không hơn chúng ta.

c) The epitome of karma family neurosis is wanting to create a uniform world. Even though we might have very little philosophy, very little meditation, very little consciousness in terms of developing ourselves, we feel that we can handle our world properly. We have composure, and we relate properly with the whole world, and we are resentful that everybody else does not see things in the same way that we do. Karma is connected with the element of wind. The wind never blows in all directions but it blows in one direction at a time. This is the one-way view of resentment and envy, which picks on one little fault or virtue and blows it out of proportion. With karma wisdom, the quality of resentment falls away but the qualities of energy, fulfillment of action, and openness remain. In other words, the active aspect of wind is retained so that our energetic activity touches everything in its path. We see the possibilities inherent in situations and automatically take the appropriate course. Action fulfills its purpose—Một trong những tâm bệnh của gia đình Nghiệp là muốn tạo một thế giới đồng nhất. Ngay cả khi chúng ta không có một tư tưởng triết lý nào, một sự hành trì thiền quán nào, một sự hiểu biết nào về tự ngã như thế nào, chúng ta vẫn tin rằng mình có khả năng giao tiếp với thế giới một cách thích hợp và đúng đắn. Chúng ta có thể diện và khả năng riêng của mình, chúng ta có thể tìm cho mình một vị trí xứng đáng trong đời sống. Chúng ta cảm thấy khó chịu vì người khác không hành sử theo cách chúng ta hành xử. Nghiệp đi đôi với biểu tượng của gió. Gió không bao giờ thổi một lúc nhiều phương hướng, nó luôn luôn chỉ thổi một chiều. Đây chính là hình ảnh của con đường một chiều trong tâm ganh ghét hờn giận, những cái tâm luôn xé to những việc cỏn con. trong trí tuệ của Nghiệp sự ganh ghét không có mặt, chỉ còn lại năng lượng tích cực, khả

năng hoàn tất công việc và sự cởi mở. Nói cách khác, tánh tích cực của gió được bảo tồn giống như những công việc tích cực của chúng ta luôn mang lại lợi lạc đến cho tất cả muôn loài. Chúng ta sẽ thấy những khả năng có thể được sử dụng một cách thích hợp một cách tự nhiên trong từng trường hợp. Hành động của chúng ta mang lại hậu quả tốt.

d) Karma family is in the North. It is symbolized by a sword and the color green. Finally we have capture the whole situation: we have everything we need, and there is nothing more to get. We have brought our merchandise back home or our lover back home, and we say "let's close the door; let's lock it." So the mandala of the five Buddha families represents the progress of a whole day or a whole course of action—Nghiệp nằm ở phương Bắc, qua màu xanh lục và hình thể một lưỡi gươm. Cuối cùng chúng ta đã nắm được tình hình; chúng ta đã có tất cả những gì chúng ta cần, không có một thứ gì mà chúng ta chưa có. Chúng ta đã đem những món hàng mà chúng ta đã mua về nhà, hay đã mời được người tình. Chúng ta sẽ nói: "Hãy khép cửa lại, hãy khóa nó lại." Đàn tràng ngũ phương Phật mang một ý nghĩa như thế, nó diễn tả tiến trình của một ngày trong đời sống của chúng ta.

5) The fifth family is called the Buddha family. It is associated with the element of space. Buddha energy is the foundation or the basic space. It is the environment or oxygen that makes it possible for the other principles to function. It has a sedate, solid quality. Persons in this family have a strong sense of contemplative experience, and they are highly meditative—Gia đình thứ năm là gia đình Phật. Gia đình Phật được liên đới với không gian. Năng lượng Phật chính là những nền tảng của hiện hữu hay là không gian căn bản. Đó chính là không gian hay khoảng dưỡng khí chung quanh chúng ta, yếu tố làm tồn tại các hiện hữu. Đây là những pháp luật và sự chắc chắn. Những thành viên của gia đình Phật có những cảm tính tự nhiên về các cảm thọ siêu hình có khả năng tư duy.

a) Buddha neurosis is the quality of being "spaced-out" rather than spacious. It is often associated with an unwillingness to express ourselves. For example, we might see that our neighbors are destroying our picket fence with a sledge hammer. We can hear them and see them; in fact, we have been watching our neighbors at work all day, continuously smashing our picket fence. But instead of reacting, we just observe them and then we return to our snug little home. We eat our breakfast, lunch, and dinner and ignore what they are doing. We are paralyzed, unable to talk to outsiders—Tâm bệnh của gia đình Phật là cái ảo giác không thuộc vào trong không gian. Thường thì nó đi kèm theo không thích phát biểu về mình hay tính thụ động. Thí dụ chúng ta có thể thấy người hàng xóm phá hàng rào của chúng ta bằng cây búa tạ. Chúng ta có thể nghe và thấy rõ ràng, thật ra chúng ta đã theo dõi anh ta cả ngày, chúng ta thấy rõ anh ta làm thế nào để phá hư cái hàng rào. Nhưng thay vì phản ứng chúng ta chỉ nhìn một cách thụ động rồi trở vô cái nhà thân thuộc ấm áp của chúng ta. Chúng ta ăn sáng, ăn trưa, và ăn chiều và mặc kệ những gì đang xảy ra bên ngoài. Chúng ta như tê liệt, không thể nào nói chuyện được với người ngoài.

b) Another quality of Buddha neurosis is that we couldn't be bothered. Our dirty laundry is piled up in a corner of our room. Sometimes we use our laundry to wipe up spills on the floor or table and then we put it back on the same pile. As time goes on, our dirty socks become unbearable, but we just sit there—Một khía cạnh tâm bệnh khác của gia đình Phật là sự mặc nhiên của chúng ta đối với tất cả sự việc. Quần áo dơ của chúng ta chất chồng trong góc phòng. Thỉnh thoảng chúng ta còn dùng một miếng quần áo dơ ấy để lau cái gì đổ xuống sàn hay cái bàn, rồi lại quăng nó trở lại đống đồ dơ. Có lúc tất cả vớ của chúng ta đều dơ không còn mang được nữa, nhưng chúng ta vẫn để yên như thế.

c) If we are embarking on a political career, our colleagues may suggest that we develop a certain project and expand our organization.

If we have a Buddha neurosis, we will choose to develop the area that needs the least effort. We do not want to deal directly with the details of handling reality—Nếu chúng ta tham gia cính trị và những đồng nghiệp đề nghị chúng ta làm một kế hoạch gì đó và mở rộng hoạt động. Nếu chúng ta bị tâm bệnh của gia đình Phật, chúng ta sẽ chọn một hoạt động tốn ít công sức nhất. Chúng ta không muốn phải đối phó trực tiếp với những chi tiết về cách làm sao để hành sử với thực tại.

d) Entertaining friends is also a hassle. We prefer to take our friends to a restaurant rather than cook in our home. And if we want to have a love affair, instead of seducing a partner, talking to him or her and making friends, we just look for somebody who is already keen on us. We cannot be bothered with talking somebody into something—Tiếp đãi bạn bè cũng là một sự khó chịu đối với chúng ta. Chúng ta thích tiếp đãi bạn trong một nhà hàng nào đó hơn là mời họ về nhà. Và nếu chúng ta muốn có một quan hệ tình cảm, thay vì ve vãn hay theo đuổi, hay nói chuyện với một người nào đó để làm quen thì chúng ta chỉ tìm người nào đó đã quen và đã có sẵn cảm tình với mình. Chúng ta cảm thấy vô cùng phiền phức trong việc nói chuyện với ai về vấn đề gì.

e) Sometimes we feel we are sinking into the earth, the solid mud and earth. Sometimes we feel good because we think we are the most stable person in the universe. We slowly begin to grin to ourselves, smile at ourselves, because we are the best person of all. We are the only person who manages to stay stable. But sometimes we feel that we are the loneliest person in the whole universe. We do not particularly like to dance, and we are asked to dance with somebody, we feel embarrassed and uncomfortable. We want to stay in our own little corner—Đôi khi chúng ta có cảm giác như đang lún sâu vào trong đất, vào trong bùn và đất. Đôi khi chúng ta cảm thấy thoải mái vì chúng ta nghĩ rằng mình là người vững vàng nhất trong vũ trụ. Chúng ta từ từ mỉm cười với chính mình vì chúng ta là người hạng nhất trong nhân loại. Nhưng có khi chúng ta cảm thấy mình là người cô đơn nhất trong toàn thể vũ trụ. Chúng ta không muốn khiêu vũ và nếu có ai đó mời chúng ta, chúng ta cảm thấy bối rối và khó chịu. Chúng ta luôn muốn ở yên trong góc nhà của chúng ta.

f) When the ignoring quality of a Buddha neurosis is transmuted into wisdom, it becomes an environment of all-pervasive spaciousness. This enlightened aspect is called the Wisdom of All-Encompassing Space. In itself it might still have a somewhat desolate and empty quality, but at the same time, it is a quality of completely open potential. It can accommodate anything. It is spacious and vast like the sky—Khi chúng ta đã vượt qua được những căn bệnh để chuyển nó thành trí tuệ của gia đình Phật thì nó cũng trở nên một cảm nhận rộng lớn về không gian, khoảng không gian chung quanh chúng ta trở nên không ngăn ngại cho tâm trí chúng ta. Đứng về khía cạnh giác ngộ thì Trí tuệ này được gọi là Như Lai Trí, hay trí tuệ có thể nhận biết tất cả ngoại cảnh chung quanh trong chính thật tánh của chúng. Trong giai đoạn đầu có thể cái trí tuệ này còn bị che lấp bởi một số tập khí, nhưng đồng thời đây cũng là giai đoạn để cái trí ấy phát triển mà không bị ảnh hưởng bởi một định kiến nào. Trí tuệ của Như Lai rộng mở như chân trời bao la bát ngát.

g) In tantric iconography, the five Buddha families are arrayed in the center and the four cardinal points of a mandala. The mandala of the five Buddha families of course represents their wisdom or enlightened aspect. Traditionally, the Buddha family is in the center. That is to say, in the center there is the basic coordination and basic wisdom of Buddha, which is symbolized by a wheel and the color white—Trong bối cảnh đàn tràng Mạn Đà La của truyền thống Mật tông, năm gia đình Phật được xếp tại trung tâm và bốn điểm trọng yếu của đàn tràng. Đàn tràng của năm gia đình Phật dĩ nhiên tiêu biểu cho những khía cạn trí tuệ hay giải thoát của từng gia đình. Theo truyền thống gia đình Phật được đặt giữa đàn tràng. Nó nói lên vai trò

quan trọng của trí tuệ và cũng là những phối hợp tương quan qua biểu tượng bánh xe màu trắng.

Five Buddha-kstera or dependencies: Ngũ Sở Y Độ—Năm cõi sở y—See Five realms of a Buddha.

Five Buddhas five positions: Ngũ Phật Ngũ Vị—See Five Buddhas that correspond to the five positions.

Five Buddhist offerings: Ngũ Cúng Dường—See Five kinds of offering.

Five Cardinal Sins: Ngũ Nghịch—See Five betrayals.

Five cardinal virtues: Ngũ Thường—Năm đạo làm người.

1) Benevolence: Nhơn—Thương người thương vật.
2) Righteousness: Nghĩa—Ở phải với mọi người.
3) Civility: Propriety—Lễ—Biết kẻ lớn người nhỏ.
4) Good knowledge: Trí—Biết phương kế mưu lược lương thiện.
5) Loyalty (faith or sincerity): Tín—Biết giữ sự tin cậy.

Five categories of acarya: Ngũ Chủng A Xà Lê—Năm loại giáo thọ.

One who has charged of novices: Xuất Gia A Xà Lê—Người sở y đắc xuất gia hay người phụ trách dạy dỗ những người mới xuất gia.

2) A teacher of the discipline: Giáo Thọ A xà Lê—Giáo Thọ Tăng.
3) A teacher of duties: Yết Ma A Xà Lê—Thọ Giới Tăng hay vị Tăng làm phép thọ giới yết ma.
4) A teacher of the scriptures: Thọ Kinh A Xà Lê—Vị Tăng dạy kinh cho người khác.
5) A master of the community (though in a very short period of time): Y Chỉ A Xà Lê—Thầy y chỉ (dù chỉ trong một thời gian rất ngắn).

Five categories of desire lead to difficulties: Giác ngộ rằng ngũ dục dẫn đến lỗi vạ—See Eight Awakenings of Great People.

Five causes: Ngũ Nhân—Năm nguyên nhân—The five causes (four elements of earth, water, fire and wind which are the causers or producers and maintainers of infinite forms of nature (results):

(A)

1) Producing cause: Sinh nhân.
2) Supporting cause: Y nhân.
3) Holding or establishing cause: Lập nhân.
4) Maintaining cause: Trì nhân.
5) Nourishing or Strengthening cause: Dưỡng nhân.

(B)

1) Cause of rebirth: Sinh nhân—Chúng sanh theo nghiệp quả mà tái sanh.
2) Intermingling cause (good with good, bad with bad, neutral with neutral): Hòa hợp nhân—Thiện tâm hòa hợp với thiện pháp; bất thiện tâm hòa hợp với bất thiện pháp; vô ký tâm hòa hợp với vô ký pháp.
3) Cause of abiding in the present condition (the self in its attachment): Trú nhân—Tất cả chúng sanh trụ vào những điều kiện hiện tại mà trụ.
4) Cause of development (food, clothing, etc): Tăng trưởng nhân—Nhân của sự phát triển hay trưởng dưỡng bản thân như thực phẩm áo quần.
5) Remoter cause, the parental seed: Viễn nhân—Nhân xa như tinh huyết của cha mẹ để sinh ra thân nầy.

Five Ch'an schools: Thiền Môn Ngũ Tông—Năm tông phái Thiền (Từ Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma đến Lục Tổ Huệ Năng, Thiền Tông Trung Quốc vẫn là một tông duy nhất, nhưng sau đó được chia làm năm tông)—See Five Zen Schools.

Five characteristics of a Buddha-nature: Ngũ Phật Tánh—See Five surnames of Buddha before he became enlightened.

Five characteristics concerning the koan exercise: Năm Đặc Tính Của Công Án—Zen is neither psychology nor philosophy, but it is an experience charged with deep meaning and laden with living, exalting contents. The experience is final and its own authority. It is the ultimate truth, not born of relative knowledge, that gives full satisfaction to all human wants. It must be realized directly within oneself: no outside authorities are to be relied upon. Even the Buddha's teaching and the master's discourses, however deep and true they are, do not belong to

one so long as they have not been assimilated into his being, which means that they are to be made to grow directly out of one's own living experience. According to Zen Master D.T. Suzuki in the Essays of Zen Buddhism, Book II, the above mentioned realization of experience is called 'satori.' All koans are the utterances od satori with no intellectual meditations. There are five characteristics concerning the koan exercise—Thiền chẳng phải là tâm lý học hay triết học, mà là một kinh nghiệm mang đầy ý nghĩa sâu xa và chứa đầy những nội dung sống động và siêu thoát. Trong Thiền, kinh nghiệm là chung quyết, là quyền năng của chính nó. Nó là chân lý cứu cánh, không do từ tri kiến thế gian mà ra; nó thỏa mãn mọi khát vọng của con người. Mỗi người phải thực hiện ngay trong chính mình, chứ không dựa vào những quyền năng từ bên ngoài. Ngay cả giáo lý của Phật Thích Ca, hay thuyết của chư Tổ, dù có thâm sâu và chân chính đi nữa, chẳng dính gì đến ai cả nếu như người ta không tiêu hóa chúng thành sinh mệnh của chính mình; ấy là nói rằng chúng phải xuất phát ngay từ những kinh nghiệm riêng tư của mình. Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập II, sự thể hiện kinh nghiệm vừa kể trên gọi là 'ngộ.' Tất cả mọi công án là những phát ngôn của 'ngộ' không qua trung gian trí thức. Có năm đặc tính của việc thực tập công án.

1) The koan is given to the student first of all to bring about a highly wrought-up state of consciousness: Công án được đề ra cho người học là để dẫn tới tâm trạng căng thẳng cực độ.
2) The reasoning faculty is kept in abeyance, that is, the more superficial activity of the mind is set at rest so that its more central and profounder parts which are found generally deeply buried can be brought out and exercised to perform their native functions: Khả năng biện biệt được gác lại, tức là đình chỉ hoạt động phù phiếm hơn của tâm trí hầu cho những phần chính yếu và sâu xa hơn, thường thường vùi sâu, có thể được khai phát và thành tựu những bổn phận của chúng.
3) The effective and conative centres which are really the foundations of one's personal character are chargd to do their utmost solution of the koan. This is what the Zen master means when he refers to ''reat faith''and ''reat spirit of inquiry''as the two most essential powers needed in the qualification of a successful Zen devotee. The fact that all great masters have been willing to give themselves up, body and soul, to the mastery of Zen, proves the greatness of their faith in ultimate reality, and also the strength of their spirit of inquiry known as 'seeking and contriving,' which never suspends its activity until it attains its end, that is, until it has come into the very presence of Buddhata itself: Những trung tâm hành xử, vốn dĩ là những căn cơ của một cá tính, được vận dụng đến mức tối đa để giải quyết công án. Đây là điều mà Thiền sư nói đến khi ông nhắc đến tin lớn và nghi lớn như hai thế lực cốt yếu nhất cần có để quy định phẩm tính của một môn đệ Thiền có khả năng. Còn như việc tất cả người xưa quyết ý dâng hết thân tâm của mình cho sự thành thục của Thiền, thì điều đó cho thấy cái vĩ đại của lòng tin tưởng của họ nơi chân lý tối hậu, và cũng chứng tỏ sức mạnh của tinh thần tham sách của họ, gọi là 'khổ cần;' cái tinh thần ấy không từng xao lãng hoạt động cho đến lúc đạt được mục đích, nghĩa là cho đến lúc hiện chứng được Phật tính.
4) When the mental integration thus reaches its highest mark there obtains a neutral state of consciousness which is erroneously designated as 'ecstasy' by the psychological student of the religious consciousness. This Zen state of consciousness essentially differs from ecstasy in this: Ecstasy is the suspension of the mental powers while the mind is passively engaged in contemplation; the Zen state of consciousness on the other hand, is the one that has been brought about by the most intensely active exercise of all the fundamental faculties constituting one's 'ersonality. They are here positively concentrated on a single object of thought, which is called a state of oneness (ekagra). It is also known as a state of fixation. This is the point where the empirical consciousness with all its contents both conscious and

unconscious is about to tip over its border-line, and get noetically related to the Unknown, the Beyond, the Unconscious. In ecstasy there is no such tipping or transition, for it is a static finality not permitting further unfoldment. There is nothing in ecstasy that corresponds to 'throwing oneself down the precipice,' or 'letting go the hold.': Khi sự viên mãn của tinh thần tới tột độ như thế ở đây nổi bật là một trạng thái trung tính của tâm thức mà các nhà tâm lý học khảo cứu về ý thức tôn giáo gọi nhầm là 'xuất thần.' Trạng thái tâm thức thiền nầy khác hẳn xuất thần vì rằng xuất thần là đình chỉ những thế lực tâm lý trong khi tinh thần thì đắm chìm trong việc chiêm ngưỡng một cách thụ động; trái lại, trạng thái tâm thức của thiền là một trạng thái đã được thúc đẩy bởi sự thực tập vô cùng tích cực của tất cả những khả năng cốt yếu tạo thành một nhân cách. Ở đây chúng được tập trung hẳn vào một sở tri độc nhất, gọi là trạng thái 'nhất tâm.' Nó cũng được coi như là một trạng thái đại nghi. Đây là lúc tâm thức thường nghiệm với tất cả nội dung vừa hữu thức vừa vô thức, đang vượt qua ranh giới của nó, và bằng trí năng, bắt liên lạc với cái bất khả tri, siêu việt, vô thức. Trong trạng thái xuất thần, không có sự xé rào vượt qua như thế, bởi vì nó là một thứ cứu cánh tĩnh, không cho phép tiến xa thêm nữa. Trong trạng thái xuất thần, chẳng có tương đương nào với hành vi 'nhảy xuống vực thẳm' hay 'buông tay'.

5) Finally, what at first appears to be a temporary suspense of all psychic faculties suddenly becomes charged with nre energies hitherto undreamed of. This abrupt transformation has taken place quite frequently by the intrusion of a sound, or a vision, or a form of motor activity. A penetrating insight is born of the inner depths of consciousness, as the source of a new life has been tapped, and with it the koan yields up its secrets: Sau hết, cái thoạt tiên có vẻ như đình chỉ tạm thời tất cả mọi khả năng của tâm thần nay bỗng được chất đầy những tinh lực mới mẻ chưa từng mơ tưởng đến. Sự biến đổi đột nhiên nầy diễn ra thường thường là do tác động của một âm thanh, một ảnh tượng hay một hình thức của hoạt động tính điều động. Một cái nhìn thấu suốt được phát sinh từ những vùng sâu thẳm ngay giữa lòng tâm thức, khi một nguồn suối của một đời sống mới đã tuôn trào, và cùng lúc, công án vén mở những bí mật của nó.

Five chief colors: Ngũ Đại Sắc—Năm màu chính.

1) Yellow for earth: Màu vàng biểu trưng cho đất.
2) White for water: Màu trắng biểu trưng cho nước.
3) Red for fire: Màu đỏ biểu trưng cho lửa.
4) Black for wind: Màu đen biểu trưng cho gió.
5) Azure for space or sky: Màu xanh da trời biểu trưng cho hư không.

Five chief Mahayana sutras: Ngũ bộ Đại Thừa Kinh—The five chief Mahayana Sutras in the T'ien-T'ai Sect—Năm bộ kinh lớn trong trường phái Thiên Thai:

1) Avatamsaka Sutra: Hoa Nghiêm.
2) Mahasanghata Sutra: Đại Tập.
3) Mahaprajna Sutra: Đại Bát Nhã.
4) Lotus Sutra: Pháp Hoa.
5) Nirvana Sutra: Niết Bàn.

Five circumstances (criteria) that can help us determine which events are real and which belong to the demonic realms:

(A) According to the Zen School, there are five circumstances—Theo Thiền Tông, có năm trường hợp phân biệt ma cảnh hay thật cảnh:

1) Circumstances where cause and effect do not correspond, such as visualzing one mark and see another, or hoping to see one realm but see another, as well as scenes and realms that do not resemble to those described in the sutras are all demonic realms: Các trường hợp thấy cảnh nhân quả không phù hợp, quán tưởng cái nầy lại thấy cái kia, hy vọng cảnh giới nầy lại thấy cảnh giới khác; hoặc giả cảnh hiện ra không giống như đã được diễn tả trong kinh, tất cả đều là ma cảnh.
2) Buddhas and Bodhisattvas have pure compassion; therfore, if they take the appearance of demons to test us, we should still feel calm, at peace and pure. Demons on

the contrary, are inherently evil and wicked; thus even when they take the appearance of Buddhas and Bodhisattvas or of any good and moral people, we still feel agitated, angry and uneasy: Chư Phật và chư Bồ Tát đều có tâm từ bi thanh tịnh, nên dù quí Ngài có hiện tướng quỷ thần chúng ta vẫn cảm thấy an nhiên tự tại. Ngược lại, bản chất của ma quỷ là dữ tợn hung ác, nên dù chúng có hiện ra tướng Phật, Bồ Tát hay những người hiền lương đạo đức, chúng ta vẫn cảm thấy xao động nóng nảy không yên.

3) The Buddha's light always makes us feel calm and refreshed; it has neither shadow nor a blinding effect on the eye. The light of demons, on the other hand, affects our eyes and makes us feel agitated rather than calm and peaceful; it also has shadows as described in the Lankavatara Sutra: Ánh sáng của Phật làm ta cảm thấy êm dịu mát mẻ, không có bóng, không chói mắt. Ánh sáng của ma, ngược lại, làm cho ta chói mắt, bức rức không yên, và có bóng như trong kinh Lăng Già đã nói.

4) The teachings of the Buddhas and Bodhisattvas are in accord with the sutras and the truth. The teachings of the demons are contrary to the truth and not in line with the teaching in sutras: Lời thuyết giảng của chư Phật và chư Bồ Tát hợp với kinh điển và thuận theo chân lý. Lời của ma thì trái với lẽ phải và không đúng với lý kinh Phật dạy trong các kinh điển.

5) When an auspicious mark appears, the practitioner who wishes to test it, needs only concentrate on reciting the Heart Sutra with a pure mind, or reciting a mantra or Buddha's name with one-pointedness of mind. If the mark is really auspicious, the more the practitioner recites, the clearer it becomes. If the mark belongs to the demonic realm, it will gradually disappear because evil can never infringe upon the truth and the auspicious: Khi thắng tướng hiện ra, muốn thử nghiệm, hành giả chỉ nhứt tâm tụng Bát Nhã tâm kinh, hay nhiếp tâm trì chú, niệm Phật. Nếu là Thánh cảnh thì khi càng niệm, cảnh càng hiện rõ. Nếu là ma cảnh, khi càng tụng cảnh càng mờ đi rồi biến mất, bởi tà không bao giờ lấn được chánh.

** However, an advanced meditator should always remember that during meditation, you must eliminate whatever appear, Buddhas, Bodhisattvas or demons—Tuy nhiên, hành giả thiền đã tiến tới một mức độ cao thì phải dẹp bỏ tất cả những hiện cảnh, dù Phật, Bồ Tát hay ma.

(B) Five circumstances according to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice—Năm trường hợp theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu:

1) Sometimes the Buddha Recitation practitioner sees marks and forms which could actually be demonic realms. These are instances where cause and effect do not correspond. For example, while visualizing the physical features of Amitabha Buddha, a practitioner may suddenly see the features of a beautiful woman. Another cultivator, diligently reciting the Buddha's name in the hope of seeing auspicious scenes of the Pure Land, may unexpectedly see a slum area, with men, women and domestic animals running back and forth in all directions. Yet another practitioner, hoping to see precious lotus blossoms in the Pure Land, suddenly sees a small cart instead. These are demonic realms, as cause and effect do not correspond—Hành giả niệm Phật có khi thấy các tướng song lại là ma cảnh; điều nầy là do nhân quả không tương ứng. Chẳng hạn như người đang quán tưởng Phật, đột nhiên thấy tướng mỹ nữ. Người tinh tấn niệm Phật mong thấy thắng cảnh ở Tây Phương, song chợt thấy một vùng nhà cửa ô tạp, nam nữ cùng các loài súc vật đi qua đi lại lăn xăn. Người mong thấy sen báu, nhưng bỗng thấy một cổ xe nhỏ. Do nhân quả không hợp nhau như thế, nên biết là cảnh ma.

2) There are five criteria that can help us determine which events are real and which belong to the demonic realms. We should judge events by all five circumstances, not just one or two. This is because there are many celestial demons, externalist deities

and Immortals who want to lead us their way and therefore falsely take the appearance of Buddhas and Bodhisattvas preaching the Dharma. Although their cultivation is not the ultimate way leading to liberation, they may have good karma or fairly high level of samadhi. Thus, their light can also make us feel refreshed and peaceful. Moreover, their teachings at times also encourage the performance of good deeds, keeping the precepts, vegetarianism and Buddha Recitation. However, they diverge from the Buddhist sutras on certain crucial points, such as the need to escape Birth and Death. Only by exercising careful judgment and understanding the Dharma in depth are we able to know. For example, certain externalist deities urge vegetarianism and Buddha Recitation, but teach that the sacred words should be visualized as circulating throughout the body, this, they say, is 'turning the Dharma wheel,' to release blockages in the energy system. This is the preaching of externalist demons. There are also demons who take the appearance of Elder Masters and say, "Buddha statues made of bronze or cement cannot vanquish water, because they sink in water; Buddha statues made of wood or paper cannot vanquish fire, because they would burn. Only the Mind-Buddha cannot be destroyed by anything. You need only cultivate the Mind-Buddha, striving to make it pure; there is no need to cultivate body and speech. Therefore, even eating meat and drinking wine, lusting and begetting children (in the case of monks and nuns) are no consequence. Cultivating body and speech through such restrictive, ascetic practices as precept-keeping, vegetarianism, Sutra, Mantra and Buddha Recitation is of no use and brings no benefit. This is a typical teaching of some spirits of long years standing or demons of sexual lust. There are some types of demons who have reached a fairly high level of attainment and can use their powers of concentration to help the practitioner reach a state of samadhi for a period of seven or twenty-one days. However, their teaching does not lead to ultimate liberation and, in the end, cannot transcend the cycle of ego-attachment—Có năm trường hợp; tuy nhiên, phải lấy tất cả năm điều kiện nầy để xét nghiệm, chớ không thể chỉ lấy một hay hai điều. Vì có những thiên ma hoặc thần tiên theo ngoại phái, muốn dắt dẫn ta hướng về đường lối của họ, nên giả hiện tướng chư Phật chư Bồ Tát để thuyết pháp. Tuy môn của họ không phải là con đường cứu cánh giải thoát, song họ có nghiệp lành, hoặc sức thiền định khá cao, nên hào quang phát ra cũng làm cho ta được mát mẻ êm dịu. Lại lối thuyết pháp của họ đôi khi cũng khuyên làm lành lánh dữ, giữ giới, ăn chay, niệm Phật, song có vài điểm sai khác không hợp với kinh Phật, phải nhận định kỹ và phải hiểu rõ giáo lý mới biết được. Chẳng hạn như họ cũng khuyên ăn chay niệm Phật, nhưng lại dạy phải vận hành câu niệm Phật khắp châu thân gọi là 'Chuyển Pháp Luân' để khai mạch Nhâm, Đốc, và mở Nê Hoàn Cung. Đây là lối thuyết pháp của hàng ma ngoại đạo. Hoặc có loài ma hiện ra tướng Tăng bảo: "Phật đồng Phật xi măng không độ được nước, vì xuống nước phải chìm; Phật tượng Phật gỗ không độ được lửa, vì gặp lửa phải bị cháy; chỉ có Phật tâm mới không bị vật chi làm hoại. Tu được Phật Tâm thanh tịnh thì không cần phải tu thân khẩu nữa; cho nên dù ăn thịt uống rượu, có vợ con cũng vô hại. Lối tu thân và khẩu như giữ giới ăn chay, tụng kinh, trì chú, niệm Phật, là những cách khổ hạnh bó buộc vô ích." Đây là lời thuyết pháp của hạnh tinh mị lâu năm, hoặc loài ma ái dục. Có những hạng ma ngoại đạo công năng tu khá cao, có thể dùng sức thiền định gia bị, khiến cho hành giả thân tâm được an định trong vòng bảy ngày, hoặc hai mươi mốt ngày. Nhưng lối thuyết pháp của họ không siêu thoát, kết cuộc chỉ trong vòng ngã chấp.

3) Ancient masters have said: "When we see demons yet remain undisturbed, the demons self-destruct; when we see ghosts yet remain undisturbed, the ghosts are vanquished." This saying means if we see demons and ghosts but our minds are unmoved and unafraid, holding fast to correct thoughts or

singlemindedly reciting the Buddha's name, these demons and ghosts cannot hurt us in any way, and will leave of their own accord. Not only should we act in such a manner when seeing demons, but even when we achieve some results or see auspicious marks during cultivation, we should not be moved to atonishment, sadness or joy. It is as if we had lost a diamond at the bottom of the lake and because the water was murky, we were unable to recover it despite our best efforts. However, once the water became still and transparent, we found it. Since the diamond had always belonged to us, why should we have been astonished and happy? If the cultivator's mind is not calm and peaceful and is overly given to sorrowful compassion, he will be harmed by the demon of sorrow and cry all the time. If he is given to too much happiness, he will be harmed by the demon of happiness and laugh all the time, as though insane. Thus, although the Pure Land practitioner may also hope to see transcendental realms and scenes, he should not long for or dream of them too much, because to recite is already to seek. He should be calm and seek but not seek, not seek but seek, so as to avoid disturbing his mind. He should just earnestly recite the Buddha's name and in time, when the power of his recitation is pure, there will be a response and he will witness auspicious realms. To continuously seek and hope for them is deluded thought which brings harm—Cổ đức bảo: "Thấy ma không ma, ma liền tự hoại; thấy quái không quái, quái liền tự bại." Câu nầy có nghĩa là nếu thấy ma mà lòng không xao động sợ hãi, giữ chánh niệm được vững vàng, hoặc chí tâm niệm, loài ma quái ấy không làm chi được, sẽ tự bỏ đi. Chẳng những khi thấy ma quái phải như thế, mà dù cho lúc tu hành được một phần kết quả, hay thấy thắng tướng, cũng đừng nên quá bi cảm, kinh ngạc hoặc vui mừng. Ví như ta có hạt kim cương làm rớt dưới đáy hồ, vì nước đục nên dò kiếm mãi vẫn mất tích. Nay nước lắng trong lại tìm thấy được, hạt kim cương ấy nguyên là của đã có, việc chi đến đỗi phải kinh ngạc, vui mừng? Người tu nếu tâm không bình tỉnh, quá bi thương, tất bị loài bi ma ám nhập làm cho thương tiếc mãi chẳng thôi. Nhưng nếu quá vui mừng, cũng bị loài ma hoan hỷ ám nhập, làm cho cười mãi như điên cuồng. Lại hành giả niệm Phật tuy cũng mong được thấy Thánh cảnh, nhưng đừng quá mơ tưởng ước ao, bởi niệm tức là đã cầu rồi. Nên giữ tâm trạng điềm tỉnh "cầu mà không cầu, không cầu mà cầu," mới không bị sự mong cầu làm xao động. Cứ chí tâm niệm Phật, lâu ngày niệm lực thanh tịnh, đạo cảm ứng giao thông, tất thấy được Thánh cảnh. Nếu mãi để lòng mong ước, đó tức là vọng tưởng, ma sẽ thừa cơ len lỏi vào để phá hoại.

4) These are five circumstances—Đây là năm trường hợp:

a) Instances where cause and effect do not sorrespond, such as visualizing one mark but seeing another, hoping to see one realm but seeing another , as well as scenes and realms that do not resemble those described in the sutras, are all demonic realms—Các cảnh nhân quả không phù hợp, quán tướng nầy song thấy tướng khác, cầu cảnh nọ mà lại hiện cảnh kia, như trên vừa nói. Và lại, cảnh hiện ra không giống như trong kinh diễn tả, đều là cảnh ma.

b) Buddhas and Bodhisattvas have pure compassion; therefore, even if they take the appearance of 'demons' to test us, we still feel calm, at peace and pure. Demons, on the contrary, are inherently evil and wicked; thus, even when they take the appearance of Buddhas and Bodhisattvas, we feel agitated, angry and uneasy—Chư Phật chư Bồ Tát tâm từ bi trong sạch, cho nên dù các ngài có hiện tướng quỷ thần đến thử thách, ta vẫn cảm thấy an nhiên thanh tịnh. Trái lại, bản nghiệp các loài ma là phiền não hiểm ác, nên dù hiện tướng Phật đến khuyên dạy, ta tự cảm thấy xao động nóng nảy không yên.

c) The Buddhas' light makes us feel calm and refreshed; it has neither shadow nor a blinding effect on the eye. The light of demons, on the other hand, affects our eyes and makes us feel agitated rather than calm and peaceful; it also has shadows. The

reference to the Buddhas' light in the Lankavatara Sutra illustrates this point—Ánh sáng của Phật làm cho ta cảm thấy êm dịu mát mẻ, lại không có bóng, không chói mắt. Ánh sáng của ma làm cho ta chói xót đôi mắt, bức rức không yên, và có bóng. Như trong Kinh Lăng Già đã diễn tả.

d) The teachings of the Buddhas and Bodhisattvas are in accord with the sutras and the truth. The words of demons are contrary to the truth and not in line with the sutras' teachings—Lời thuyết pháp của chư Phật chư Bồ Tát hợp với kinh điển, thuận theo chân lý. Lời của ma trái lẽ phải, không đúng với kinh Phật đã chỉ dạy.

e) When an auspicious mark appears, the practitioner who wishes to test it need only concentrate on reciting the Heart Sutra with a pure mind, or reciting a mantra or the Buddha's name with one-pointedness of mind. If the mark really is auspicious, the more he recites, the clearer it becomes, because genuine gold is not harmed by fire. If it belongs to the demonic realm, it disappears as he recites, because evil can never withstand the truth—Khi thắng tướng hiện ra, muốn khảo nghiệm, hành giả chỉ chánh ý tụng Bát Nhã Tâm Kinh, hoặc nhiếp tâm trì chú niệm Phật. Nếu là Thánh cảnh, càng niệm lại càng rõ ràng, vì vàng thật không sợ lửa. Nếu là ma cảnh, trì niệm một hồi nó liền ẩn mất, bởi tà không thể lấn chánh.

Five classes of Buddhism: Ngũ Bộ—The five classes or groups.

(A) The Four Noble truths and Practice: Tứ Diệu Đế và Tu Đạo—See Four Noble truths and Cultivation.

(B) The five early Hinayana Sects: Tiểu Thừa Ngũ Bộ—Nhất Thiết Hữu Bộ—See Sarvastivada.

(C) The five groups of Vajradhatu Mandala: Five divisions of the Vajradhatu represented by five Dhyani-Buddhas—Năm bộ của Kim Cang Giới. Kim Cang Giới Ngũ Bộ.

1) Vairocana in the center: Trung Đài Đại Nhựt Như Lai.
2) Aksobhya in the east: Đông Độ A Súc Bệ Phật.
3) Ratnasambhava in the south: Nam Phương Bảo Sanh Phật.
4) Amitabha in the west: Tây Phương A Di Đà Phật.
5) Amoghasiddhi or Sakyamuni in the north: Bắc Phương Bất Không Thành Tựu.

Five classes of Buddhists: Ngũ Phật Tử—Năm loại Phật tử.

(A) The Buddha's first five disciples: Năm vị Phật tử đầu tiên của Phật.

(B)

1) Bhikkhu: Tỳ Khưu—Tăng.
2) Bhikkhuni: Tỳ Khưu Ni—Ni.
3) Upasaka: Ưu Bà Tắc—Cận sự nam.
4) Upasika: Ưu Bà Di—Cận sự nữ.
5) Novice: Cận trụ—Người mới tu.

(C)

1) Stream-enterer: Dự Lưu.
2) Once-returner: Nhất Lai.
3) Non-returner: Bất Lai.
4) Arhat: A-La-Hán.
5) Pratyeka-buddha: Bích Chi.

Five classes of devas: Ngũ Chủng Thiên—Năm loại chư Thiên.

(I) Three kinds of heaven—Ba loại trời:

(A)

1) Heaven by name or title (divine king, son of king, etc): Tự thiên.
2) Heaven as a place of rebirth (the heavens of the gods): Tái sanh thiên.
3) The pure Buddha-land: Tịnh Phật thiên—All Bodhisattvas above the ten stages—Cung trời nơi chư Phật đồng cư.

(B) Famous rulers on earth: Danh Thiên—Thiên vương hay thiên tử, vua trong loài người.

1) The highest incarantions of the six paths: Sanh Thiên—Thiên thú trong lục thú (từ vương thiên đến phi tưởng thiên).
2) Tịnh Thiên: Cõi của các bậc Thánh giả từ Thanh Văn đến Duyên Giác, đã diệt trừ hết phiền não cấu chướng—The pure or the saints, from Sravakas to Pratyeka-buddhas.
3) A supreme heaven with Bodhisattvas and Buddhas in eternal immutability.

(II) Five kinds of heaven—Năm loại trời:

1-3) Same as in (I)(A) and (I)(B).

4) All Bodhisattvas above the ten stages: Nghĩa Thiên—Các bậc Bồ Tát từ Thập Trụ trở lên có khả năng ngộ giải thâm nghĩa Đại Thừa.
5) A supreme heaven with Bodhisattvas and Buddhas in eternal immutability: Đệ Nhất Nghĩa Thiên—Chư Phật và Bồ Tát chẳng biến dịch, vì thường trụ nên chẳng sinh, chẳng già, chẳng bịnh, chẳng chết.

Five classes of nobility in European countries: Ngũ Tước—The five degrees (classes) of nobility (in European countries):
1) Duke: Công.
2) Marquis: Hầu.
3) Count: Bá.
4) Viscount: Tử.
5) Baron: Nam.

Five classes of wealth: Ngũ Gia Sở Cộng—The five classes of wealth in the world which have their common prey, the wealth struggled for by others—Năm nhà của chung hay tiền của thế gian đều có một thứ cám dỗ chung:
1) Rulers: Vua.
2) Thieves: Giặc.
3) Fire: Lửa.
4) Water: Nước.
5) Prodigal sons: Con ác

Five "clean" products of a cow: Ngũ Tịnh—The five "clean" products of the cow—The cow's panca-gavya—Năm món thanh tịnh của bò:
1) Urine: Nước tiểu.
2) Dung: Phân.
3) Milk: Sửa.
4) Cream: Kem.
5) Cheese: Phó mát.

Five closest relatives: Ngũ Thân—The five closest relatives (kinships) in the family:
1) Father: Cha.
2) Mother: Mẹ.
3) Brothers: Anh em.
4) Sisters: Chị em.
5) Husband and wife: Chồng vợ.

Five commandments: Ngũ Giới—See Five precepts.

Five commandments for laity: Ngũ giới—Năm giới cho Phật tử tại gia—See Two grades of commandments (B), and Five precepts.

Five complete utensils for worship: Ngũ Cụ Túc—Năm thứ đồ thờ đầy đủ.
1-2) Two flower vases: (2) Hai bình bông.
3-4) Two candlesticks: (2) Hai chân đèn.
5) A censer: (1) Lư hương.

Five conditions of mind produced by objective perception: Ngũ Tâm—Năm tâm khởi lên theo tiến trình giác tri ngoại cảnh.
1) Immediate or instantaneous: The first impression—Tốt Di tâm—Bất chợt nẩy sinh tâm.
2) Attention or Inquiry: Tầm cầu tâm.
3) Conclusion or decision: Quyết định tâm.
4) The effect, evil or good: Nhiễm tịnh tâm.
5) The production therefrom of the causation: Đẳng lưu tâm.

Five conditions in mortality: Ngũ Trú Địa—Năm thứ mê mờ ám độn—The five fundamental passions and delusions:
1) Wrong views: Tà kiến.
2) Clinging or attachment to the desire-realm: Chấp vào dục giới.
3) Clinging or attachment to the form-realm: Chấp vào sắc giới.
4) Clinging or attachment to the formless-realm: Chấp vào vô sắc giới.
5) The state of unenlightenment or ignorance: Si mê.

** See Five states or conditions found in mortality.

Five conditions are necessary for the completion of the evil of stealing: Năm điều kiện cần thiết để thành lập nghiệp trộm cắp.
1) Another's property: Có sở hữu của người khác.
2) Knowledge that it is so: Biết như vậy.
3) Intention of stealing: Có ý định đoạt vật ấy làm sở hữu cho mình.
4) Effort to steal: Cố gắng trộm cắp.
5) Actual removal: Chính hành động trộm cắp.

Five conditions toward successful achievements for a Zen practitioner: Five conditions to be successful for a Zen practitioner—Năm Điều Cần Thiết Để Thành Công Của Người Tu Thiền—While treading the Way but not yet reborn in the Pure Land, the practitioner of Buddha Recitation may also

encounter demonic obstacles. However, in most cases, this is because he does not understand the Dharma and is not skillful at reining in his mind, letting internal demons or afflictions spring up, which, in turn, attract external demons. If he can keep his mind empty and still and recite the Buddha's name, external demons will be powerless and afflictions will gradually disappear. Thus, for the Pure Land practitioner, even if demonic obstacles do appear, they are few in number. Advanced Zen practitioners, on the other hand, face many demonic occurrences because they rely only on their own strength and self-power. A Zen follower should fulfill the following five conditions to be successful. If a Zen practitioner does not meet these five conditions, he is very easily subject to get harm from demons—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, nếu luận xét trên đường hành đạo, khi chưa được sanh về Cực Lạc, thì tu Tịnh Độ cũng có thể bị ma chướng. Song phần nhiều là do hành giả không hiểu giáo lý, chẳng khéo trị tâm, để nội ma phát khởi khiến chiêu cảm ngoại ma đến phá hoại. Nếu giữ được tâm bình tĩnh, thì với oai lực công đức của câu hồng danh, ngoại ma không làm chi được, và phiền não cũng lần lần bị tiêu trừ. Vì thế người tu Tịnh Độ, ma cảnh nếu có cũng là phần ít. Trái lại người tu Thiền, ma cảnh hiện nhiều, bởi chỉ nương vào tự lực. Bậc Thiền sĩ phải đủ năm điều kiện sau đây. Nếu vị tu thiền nào không hội đủ năm điều kiện trên rất dễ bị ma chướng làm tổn hại.

1) He should keep the precepts strictly: Giới hạnh tinh nghiêm.
2) His nature and roots should be quick and enlightened: Căn tánh lẹ làng sáng suốt.
3) He should have a clear understanding of the Dharma, skillfully distinguishing the correct from the deviant, the true from the false: Phải hiểu rõ đạo lý, khéo phân biệt tướng chánh tà, chân, vọng.
4) He should be firm and stable in his determination: Ý chí mạnh mẽ vững bền.
5) He should be guided by a good advisor, who has a thorough understanding of the sutras and many years experience in meditation: Phải nương nơi bậc thiện tri thức thông kinh điển, , đã có kinh nghiệm tu thiền nhiều năm để nhờ sự hướng dẫn.

Five consciousnesses: Ngũ thức—See Five kinds of consciousness.

Five Constant Virtues: Ngũ Thường—Năm đạo làm người—The five cardinal virtues:

1) Benevolence—Nhơn: Thương người thương vật—The first Constant Virtue is Benevolence which concerns attitude. The noble man desires to be in harmony with other men. He knows that he cannot fulfill his role in daily life unless he is co-operative and accommodating. The right benevolence is revealed through conduct. People have the seed of such a benevolence within them, but it must be helped to develop. This virtuous attitude is sometimes thought of as an inner law of self-control—Đức hạnh thứ nhất là "Nhân," liên hệ tới thái độ mà người quân tử mong muốn hòa thuận với người khác. Người quân tử biết không thể nào làm tròn vai trò của mình trong đời sống hằng ngày trừ phi người ấy sẵn lòng cộng tác và giúp đỡ tha nhân. Lòng nhơn chính đáng biểu lộ qua hạnh kiểm. Ai cũng có mầm nhơn như vậy trong bản thân mình, nhưng nó phải được giúp phát triển. Đôi khi thái độ đức hạnh này được coi là phép tự chủ bên trong.
2) Righteousness—Nghĩa: Ở phải với mọi người—Righteousness or right moral courage is the second Constant Virtue. The noble man should develop the righteousness necessary to remain loyal to himself and charitable toward his neighbors—Người quân tử phát triển dũng khí luân lý cần thiết để trung thành với chính mình và đem lòng nhân ái tới láng giềng.
3) Propriety—Lễ: Biết kẻ lớn người nhỏ—Civility or right procedure—Constant Virtue is one of the most important virtues of the five constant virtues. The man of noble mind has made a study of the rules of conduct. He has learned how to apply them in every incident he faces. He knows all the rules for etiquette, which set forth what each social situation requires of the completely humanized person. He knows all the ceremonies and rituals centering around ancestor reverence. He knows how to sit, how

to stand, how to walk, how to converse, and how to control his facial expression on all occasions. Yet all these rituals and procedures are without value if a man does not have the proper attitude. "A man without charity in his heart, what has he to do with these rigid ceremonies?"—Lễ là một đức tánh quan trọng trong ngũ thường. Người quân tử phải biết lễ nghi. Người ấy phải biết cách học hỏi và áp dụng tất cả những lễ nghi trong mọi tình huống mà người ấy phải đương đầu. Người ấy biết tất cả phép tắc xã giao trong mỗi hoàn cảnh xã hội nhân bản. Người ấy biết tất cả những nghi lễ và nghi thức tập trung vào việc thờ phụng tổ tiên. Người cách biết cách ngồi, cách đứng, cách đi, cách nói chuyện, và cách biểu lộ diện mạo sắc thái của mình trong mọi trường hợp. Tuy nhiên, những nghi thức và thủ tục này sẽ không có giá trị nếu con người ấy không có một thái độ thích đáng. "Người không có lòng nhân ái trong tâm thì làm được gì với những nghi lễ cứng nhắc này?"

4) Good knowledge—Trí: Biết phương kế mưu lược lương thiện—Good knowledge is the fourth Constant Virtue. The noble man is a knowing man, for a person must be educated in order to respond to all circumstances in the right way. The Confucianists' goal is to grow gradually from rules to habits. When Confucius stressed the importance of education, he was not suggesting a new idea. he was repeating and emphasizing what the ancients had said. The social order depends upon fundamental morality, the morality of proper words and actions. Also like the ancients, Confucius believed that morality was to be applied in all levels of life, but in a very significant way to the ruling level. For the rulers were the teachers of all. They taught the needed morality most effectively when they set a good example and when they governed kindly—Người quân tử là một người hiểu biết, vì con người phải được giáo dục nhằm ứng phó với mọi tình huống một cách đứng đắn. Mục tiêu của người theo Khổng Giáo là phát triển dần dần những phép tắc thành thói quen. Khi Đức Khổng Tử nhấn mạnh đến tầm quan trọng của giáo dục, Ngài không đề xuất cái gì mới mẻ mà chỉ nhắc lại và nhấn mạnh những điều tổ tiên đã nói. Trật tự xã hội tùy thuộc vào luân lý căn bản, luân lý trong lời nói và hành động đứng đắn. Cũng giống như người xưa, Đức Khổng Phu Tử tin tưởng luân lý phải được áp dụng vào bình diện cuộc sống, đồng thời nó cũng rất có ý nghĩa trên bình diện chính quyền. Vì người cầm quyền là thầy của tất cả. Những vị thầy này dạy luân lý một cách rất hiệu quả khi họ là những tấm gương tốt về luân lý và khi họ cai trị dân một cách nhân từ.

5) Loyalty (faith or sincerity)—Tín: Biết giữ sự tin cậy—The fifth Constant Virtue is Loyality. The noble man should keep for himself the loyality, does what he speaks and speaks only what he hears. When he promise something, even though whatever happens, he still does his best to fulfill his promise. Furthermore, the noble man always knows what his duty is on each occasion, and he always knows how to do that duty. Because he has developed teh seeds of virtue within his nature, he is in harmony with everything in the universe—Người quân tử bao giờ cũng giữ chữ tín cho mình, nói sao làm vậy, nghe sao nói vậy. Một khi đã hứa, cho dù cái gì xãy ra đi nữa, người ấy cũng cố công thực hành cho kỳ được lời hứa của mình. Ngoài ra, người quân tử lúc nào cũng biết bổn phận của mình và bao giờ cũng tìm cách thực hành những bổn phận ấy. Vì người quân tử đã phát triển hạt giống đức hạnh trong bản tính của mình cho nên người ấy luôn sống hòa hợp với mọi thứ trong vũ trụ.

Five continents: Ngũ Đại Châu.

1) Asia: Á châu.
2) Europe: Âu châu.
3) America: Mỹ châu.
4) Afirca: Phi châu.
5) Australia: Úc châu.

Five controlling powers: Ngũ Quan Đại Sứ—The five controlling powers (magistrates) of birth, old-age, sickness, suffering, death—Năm đại sứ giả kiểm soát sanh, già, bệnh, khổ và chết.

Five corruptions: Five turbidities—Ngũ Trược—See Five kinds of turbidity

Five courses of speech: Năm Loại Ngôn Ngữ—According to the Kakacupama Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, the Buddha taught: "Bhikkhus! There are five courses of speech that others may use when they address you." They are—Theo Kinh Ví Dụ Cái Cưa trong Trung Bộ, Đức Phật dạy: "Chư Tỳ Kheo, có năm loại ngôn ngữ mà các người có thể dùng khi nói với các người khác." Đó là:

1) Their speech may be timely or untimely: Đúng thời hay phi thời.
2) True or untrue: Chân thật hay không chân thật.
3) Gentle or harsh: Nhu nhuyễn hay thô bạo.
4) Connected with good or with harm: Có lợi ích hay không lợi ích.
5) Spoken with a mind of loving-kindness or with inner hate: Với từ tâm hay với sân tâm.

Five covers: Ngũ Cái—Năm Món Ngăn Che—See Five hindrances.

Five dangers to the immoral through lapsing from morality: Sampada (skt)—According to the Mahaparinibbana Sutta and the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five dangers to the immoral through lapsing from morality (bad morality or failure in morality)—Năm Điều Nguy Hiểm Của Người Ác Phá Giới—Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm điều nguy hiểm của người ác giới:

1) He suffers great loss of property through neglecting his affairs: Người ác giới vì phạm giới luật do phóng dật thiệt hại nhiều tài sản.
2) He gets bad reputation for immorality and misconduct: Người ác giới, tiếng xấu đồn khắp.
3) Whatever assembly he approaches, whether of Khattiyas, Bramins, Ascetics, or Householders, he does so differently and shyly: Người ác giới, khi vào hội chúng sát Đế Lợi, Bà La Môn, Sa Môn hay cư sĩ, đều vào một cách sợ sệt và dao động.
4) At the end of his life, he dies confused: Người ác giới, chết một cách mê loạn khi mệnh chung.
5) After death, at the breaking up of the body, he arises in an evil state, a bad fate, in suffering and hell: Người ác giới, khi thân hoại mạng chung sẽ sanh vào khổ giới, ác thú, đọa xứ, địa ngục.

Five deadly sins in Hinayana: Tiểu Thừa Ngũ Nghịch—See Five betrayals.

Five defilements: Ngũ Trược—See Five kinds of turbidity.

Five degrees of nobility in European countries: Ngũ Tước—See Five classes of nobility in European countries.

Five degrees of Tung-Shan-Liang-Chieh: Động Sơn Ngũ Vị—Like the Ten Osherding Verses, these are different levels or degrees of Zen realization formulated by Zen master Tung-Shan-Liang-Chieh—Năm cấp bậc chứng ngộ do Động Sơn Lương Giới thiết lập. Giống như 10 bài kệ chăn trâu, đây là các mức độ khác nhau về sự thành tựu trong nhà Thiền:

1) The first degree: Chánh Trung Thiên—The first level in which realization of the world of phenomena is dominant, but it is perceived as a dimension of the absolute self—Ngôi vị thứ nhất nhận thức về thế giới hiện tượng ngự trị, nhưng nó được nhận thức như là chiều kích của ngã tuyệt đối.
2) The second degree: Thiên Trung Chánh—The second level or second stage the undifferentiated aspect comes strongly to the fore and diversity recedes into background—Giai đoạn thứ nhì nầy hình thái vô phân biệt đến với giai đoạn trước một cách mãnh liệt và sự phân biệt bị đẩy lùi vào phía sau.
3) The third degree: Chánh Trung Lai—The third grade is a level of realization wherein no awareness of body or mind remains; both "drop away" completely—Giai đoạn thứ ba là ngôi vị trong ấy không còn ý thức về thân hay tâm. Cả hai đã được xả bỏ hoàn toàn.
4) The fourth degree: Thiên Trung Chí—The fourth grade is the singularity of each object is perceived at its highest degree of uniqueness. Now mountain is mountain, river is river; ther is no such a beautiful or loving mountain or a boring river—Giai đoạn thứ tư, với ngôi vị nầy, tính duy nhất của mỗi sự vật được nhận thức ở mức độ độc nhất. Bây giờ núi là núi, sông là sông; chứ không còn núi đẹp sông buồn nữa.

5) The fifth degree: Kiêm Trung Đáo—In the fifth and highest grade, form and emptiness mutually penetrate to such a degree that no longer is ther consciousness of either. Ideas of enlightenment or delusion entirely vanish. This is the stage of perfect inner freedom—Ở vị thứ năm hay là mức cao nhất, sắc và không tương tức tương nhập đến độ không còn ý thức cả hai, các ý niệm ngộ mê đều biến mất, đây là giai đoạn của tự do nội tại trọn vẹn.

Five depravities: Ngũ Trược—See Five kinds of turbidity.

Five desires: Ngũ dục—The five desires arise from the objects of the five senses, things seen, heard, smelt, tasted, or touched.

(I) An overview of "Five desires"—Tổng quan về Ngũ Dục: Ordinary people define happiness as the satisfaction of all desires, but Buddhism believes that more desire brings more suffering because these desires are boundless but our ability to realize them is limited. Once desires are unfulfilled, we suffer. When desires are partially fulfilled, we continue to pursue their complete fulfillment, and we create more suffering. It is only after we feel self-sufficient with few desires, and no longer pursue fulfillment of desires, we then can have a peaceful state of mind—Phàm phu định nghĩa hạnh phúc là được thỏa mãn những ham muốn của mình, nhưng theo đạo Phật thì càng ham muốn nhiều thì càng khổ nhiều, vì ham muốn của con người thường là vô cùng vô tận mà sức lực của con người lại hữu hạn. Một khi ham muốn không được thỏa mãn là đau khổ. Khi chỉ thỏa mãn được một phần ham muốn, thì chúng ta vẫn tiếp tục theo đuổi chúng, và vì đó mà chúng ta gây thêm nhiều đau khổ. Chỉ khi nào chúng ta tự biết đủ hay không còn chạy theo ham muốn thì chúng ta mới thật sự có được sự yên ổn nơi thân tâm.

(II) The meanings of Five Desires—Nghĩa của Ngũ Dục:

1) The five creature desires stimulated by the objects of the five earthly senses—The five desires, arising from the objects of the five senses or internal organs, such as things seen, heard, smelt, tasted, or touched: Ngũ dục là năm thứ dấy lên lòng tham dục của con người từ bên trong là sắc, thanh, hương, vị, và xúc.
2) Five desires are five kinds of desire stimulated by external materials: Ngũ dục là năm thứ dục dấy lên dục vọng của con người từ bên ngoài.

(III) The contents of Five kinds of Desires—Nội dung của Ngũ Dục:

1) Wealth: Tài Dục.
a) Desires of wealth, power, and money: Ham muốn của cải, thế lực và tiền tài.
b) Desires for talent: Ham muốn về tài năng.
2) Desire of sex or beauty: Sắc Dục—Ham muốn sắc dục.
3) Desire of fame, influence and praises: Danh Dục—Ham muốn danh tiếng, ảnh hưởng và tiếng khen.
4) Desire of food and drink or eating: Thực Dục—Ham muốn ăn uống.
5) Desire of sleep and rest: Thùy Dục—Ham muốn ngủ nghỉ.

(IV) Buddha Sakyamuni compared sentient beings chasing after the fleeting pleasures of this world to a child licking honey off a sharp knife. There is no way they can avoid hurting themselves: Đức Phật ví chúng sanh chạy theo dục lạc của thế gian như những đứa trẻ đang liếm mật trên lưỡi dao. Không có cách gì mà họ không bị cắt đứt lưỡi.

Five destinies: Ngũ Thú—See Five gatis.

Five deterioration signs and characteristics of heavenly beings who are nearing death: Năm tiểu suy tướng của chư Thiên khi sắp mạng chung—According to the Parinirvana Sutra, heavenly beings who are nearing death will have the following five deterioration signs and characteristics. These characteristics are known as the five "minor deterioration" characteristics—Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn, chư Thiên nào khi sắp mạng chung có năm tướng suy hiện ra. Năm suy tướng nầy gọi là năm tướng "tiểu suy"—See Five signs of decay of people when approaching death.

1) Clothing and other adorning items on the body such as arm gem bracelets and jewel necklaces will no longer produce soothing and enchanting sounds as they usually did: Y phục và các đồ trang nghiêm nơi thân như

vòng xuyến và chuỗi anh lạc kêu vang ra những tiếng không được thanh tao êm dịu như lúc bình thường.
2) The auras around their bodies will become dim: Ánh quang minh nơi thân bỗng nhiên mờ yếu.
3) After bathing the water droplets will remain on their bodies and will not dry spontaneously as they usually did: Sau khi tắm gội xong các giọt nước dính đọng nơi mình chớ không khô đi như lúc trước.
4) Their personality ordinarily delightful and cheerful, today they seem uneasy and uncomfortable: Tánh tình bình thường thong dong, phóng khoáng nay bị trì trệ lại một chỗ.
5) The eyes will twitch constantly and will not be as clear as they used to be: Mắt luôn máy động không được trong lặng như mọi khi.

Five devas: Ngũ Thiên.

(I) Five devas in the Garbhadhatu who reside in north, south, east, west and central: Năm bậc Thiên trên Thai Tạng giới, cư ngụ vùng Bắc, Nam, Đông, Tây và Trung tâm.

(II) Five kinds of other devas—Năm bậc chư Thiên khác:

1) Devas in the upper realms of form and non-form: Thượng giới thiên.
2) Devas in the sky (four of the six devas in the desire realm): Hư không thiên.
3) Devas on the earth (Other two of six devas on Sumeru): Địa cư thiên.
4) Wandering devas of the sky (sun, moon, stars, etc): Du Hư không thiên.
5) Under-world devas (nagas, asuras, maras, etc): Địa hạ thiên.

Five devas in the Garbhadhatu-mandala located in the northeast of Mount Meru: Ngũ Thiên Tử—The five devas in the Garbhadhatu-mandala located in the northeast—Năm vị trời ở mé đông bắc Kim Cương Bộ ngoài Mạn Đồ La của Thai Tạng Giới.

1) Devas in the North: Bắc Thiên.
2) Devas in the South: Nam Thiên.
3) Devas in the East: Đông Thiên.
4) Devas in the West: Tây Thiên.
5) Devas in the Centre: Trung Thiên.

Five deva-messengers: The five duta—Five great lictors—Ngũ Đại Sứ Giả—Ngũ Thiên Sứ Giả—Năm sứ giả lớn—See Five great lictors.

Five developments: Ngũ Chuyển—The five evolutions according to the Esoteric Sects—Năm chuyển hay năm giai đoạn phát triển từ nhân đến quả theo Mật Giáo:

1) To resolve on Buddhahood: Phát Tâm Bồ Đề hay nguyện đắc thành quả vị Phật.
2) Observance of the rules: Tu Hành hay trì giữ giới luật.
3) Attainment of enlightenment: Giác ngộ Bồ Đề—Do nhân hành mà chứng được đạo quả.
4) Attainment of power to aid others according to need: Năng lực cứu độ tha nhân—Đạt tới khả năng cứu độ tha nhân.
5) Attainment of Nirvana: Đạt thành quả vị Niết bàn.

Five devotions: Ngũ Chuyên—According to the Japanese Shin Sect, to ensure rebirth in the Pure Land, Buddhists must devote practicing one of the following devotions—Năm thứ chuyên cần—Theo Chân Tông của Nhật Bản, muốn vãng sanh Tịnh Độ, Phật tử phải tu một trong năm thứ chuyên sau đây:

1) Devotion in worship: Chuyên Lễ.
2) Devotion in reciting or reading sutras: Chuyên Độc Tụng kinh điển.
3) Devotion in meditation: Chuyên Quán.
4) Devotion in invocation of the name of Amitabha Buddha: Chuyên niệm hồng danh Phật.
5) Devotion in praising Buddhas: Chuyên Tán thán chư Phật.

Five devotional gates of the Pure Land Sect: Ngũ Niệm Môn—Năm cửa hành đạo của tông phái Tịnh Độ.

1) Worship of Amitabha with the body: Lễ Bái Môn—Thân niệm.
2) Invocation with the mouth: Khen Ngợi Môn—Khẩu niệm.
3) Resolve the mind to be reborn in the Pure Land: Tác Nguyện Môn—Quyết định Vãng Sanh niệm.
4) Meditation on the glories of the Pure Land: Quán Sát Môn—Thiền định Vãng Sanh niệm.

5) Resolve to bestow one's merits (works on superogation on all creatures): Hồi Hướng Môn—Hồi hướng niệm.

Five dharmas-Three natures-Eight consciousnesses-Two kinds of ego: Ngũ Tam Bát Nhị—According to the Lankavatara Sutra, Five Dharmas, Three Natures, Eight Consciousnesses, Two kinds of Non-ego are all means to the end of Buddhahood—Theo Kinh Lăng Già, năm pháp, ba tánh, tám thức và hai vô ngã là những phương tiện đưa hành giả đến cứu cánh Phật quả.

(A) Five laws or categories: Ngũ pháp—See Five laws or categories.
(B) Three natures of reality: Tam tướng—See Three natures of reality.
(C) Eight consciousnesses: Bát thức—See Eight consciousnesses.
(D) Two kinds of non-ego: Nhị vô ngã—See Two kinds of non-ego.

Five dhyani Buddhas: Ngũ Phật—Năm vị Phật.

(I) The five Dhyani-Buddhas of the Vajradhatu and Garbhadhatu: The five Buddhas in their five manifestations—Năm vị Phật của Kim Cang và Thai tạng giới:
1) Vairocana (skt): Phật Tỳ Lô Giá Na—Vairocana as eternal and pure dharmakaya. Also called Mahavairocana. He situated in the centre of both Garbhadhatu and Vajradhatu—Phật Đại Nhựt, tượng trưng cho pháp thân vĩnh cửu và thanh tịnh. Còn được gọi là Đại Tỳ Lô Giá Na Phật (là tinh túy của chư Phật). Ngài ngự tại trung tâm Thai Tạng và Kim Cang giới.
2) Aksobhya (skt): A Súc Bệ Phật—Aksobhya, also called the Buddha of the Eastern Pure Land, as immutable and sovereign—Còn gọi là Đông Phật, hay vị Phật tượng trưng cho Bất Lai Chuyển.
3) Ratnasambhava (skt): Nam Phật—Ratnasambhava as bliss and glory—Bảo Sanh Phật, tượng trưng cho phước đức huy hoàng (bảo hộ cho các kho báu).
4) Amitabha (skt): A Di Đà Phật—Also called Buddha of the Western Pure Land. Amitabha as wisdom in action—Còn gọi là Tây Phật, là vị Phật tượng trưng cho trí tuệ trong hành động.
5) Sakyamuni as incarnation nirmanakaya: Phật Thích Ca cho hóa thân độ chúng.

(II) Same as in (I) with Amoghasiddhi, or the Northern Buddha replaces Amitabha: Giống như phần (I) chỉ thay thế Phật A Di Đà bằng Ly Bố Úy Như Lai, hay Bắc Phật—See Amoghasiddhi.

(III) According to the Shingon Sect (Real or substantive word)—Theo Chân Ngôn tông:
1) Bhaisajya: Dược Vương Phật.
2) Prabhutaratna: Đa Bảo Phật.
3) Vairocana: Tỳ Lô Giá Na Phật.
4) Aksobhya: A Súc Bệ Phật.
5) Amoghasiddhi: Ly Bố Úy Phật.

(IV) Other system of five Dhyani-Buddhas in Mahayana Buddhism—Hệ thống khác của năm vị Phật trong Phật giáo Đại Thừa:
1) Bhaisajya: Dược Vương Phật.
2) Prabhutaratna: Đa Bảo Phật.
3) Vairocana: Tỳ Lô Giá Na Phật.
4) Aksobhya: A Súc Bệ Phật.
5) Sakyamuni: Thích Ca Mâu Ni Phật.

Five dhyani Buddhas' manual signs: Ngũ Phật Kiết Ma Ấn—See Five manual signs.

Five differentiations of the Buddha-nature: Ngũ Chủng Tạng—See Five Stores of the one Buddha-nature.

Five directions: Ngũ Phương.
1) East: Đông.
2) West: Tây.
3) South: Nam.
4) North: Bắc.
5) Center: Trung Tâm.

Five divisions of Buddhism: Ngũ Giáo—The five divisions of Buddhism according to the Hua-yen School. There are two groups—Năm giáo phái của tông Hoa Nghiêm. Có hai nhóm:

(I) From Tu-Shun down to Hsien-Shou—Từ sư Đỗ Thuận xuống đến sư Hiền Thủ:
1) The Doctrine of the Small Vehicle or Hinayana: Theravada (skt)—Tiểu Thừa Giáo—The Hinayana corresponds to the Agama sutras which interpret that the self is without substance, the separate elements or dharmas are real, and nirvana is their total annihilation. This doctrine refers to the

teaching of the four Agamas. Although they deny the existence of the personal self (pudgala-sunyata), they are realistic and admit the existence of all separate elements (dharma). They hold that Nirvana is total extinction, and yet they do not understand much of the unreality of all elements (dharma-sunyata). As to the causation theory, they attribute it to action-influence—Phái Tiểu Thừa Theravada giải thích về "ngã không," chư pháp là có thật, và niết bàn là đoạn diệt (dành cho hạng chúng sanh có căn cơ thấp kém nhỏ nhoi). Giáo lý nầy thuộc kinh điển A Hàm. Mặc dù chúng phủ nhận sự hiện hữu của một bản ngã cá biệt, lại chủ trương thực hữu và thừa nhận sự hiện hữu của tất cả pháp sai biệt hay pháp hữu. Theo kinh điển nầy thì Niết Bàn là cứu cánh diệt tận, nhưng lại không thấu triệt về tính cách bất thực (pháp không) của chư pháp. Về duyên khởi, luận, giáo lý nầy thuộc về nghiệp cảm duyên khởi—See Hinayana.

2) The Elementary Doctrine of the Great Vehicle (Mahayana). The primary or elementary stage of Mahayana is divided into two sections. Since neither admits the existence of the Buddha-nature (Buddha-svabhava) in all beings, both are considered to be elementary: Đại Thừa Thủy Giáo—Khởi thủy Đại Thừa, được chia làm hai chi (giáo lý dạy cho những người vừa bước lên Đại Thừa). Cả hai đều không thừa nhận sự hiện hữu của Phật tánh trong mọi loài, nên cả hai được xem như là nhập môn sơ thủy.

a) The elementary doctrine based on the specific character of all elements (dharma-laksana), e.g., the Idealistic School or Dharmalaksana. Realistic Mahayana which analyzes the specific and distinct character of the dharmas, found in the Yogachara Sutras: Tướng Thủy Giáo—Giáo lý nhập môn y cứ trên sai biệt tướng của chư pháp, như Pháp Tướng Tông. Tướng Thủy Giáo phân tách về tánh đặc thù của chư pháp, được tìm thấy trong các kinh Du Già.

b) The Dharmalaksana School sets forth the theory of causation by ideation-store (Alaya-vijnana) on the basis of phenomenal charateristics (laksana) and does not recognize the unity of fact and principle. Also, since it maintains the basic distinction of five species of men, it does not admit that all men can attain Buddhahood: Pháp Tướng tông nêu lên thuyết A-Lại-Da duyên khởi trên nền tảng pháp tướng và không biết đến nhất thể của sự và lý. Vì tông nầy chủ trương sự sai biệt căn để của năm hạng người, nên không thừa nhận rằng mọi người đều có thể đạt đến Phật quả.

c) The elementary doctrine based on negation of all elements or dharma-sunyata, e.g., San-Lun School. This is the Idealistic Mahayana that holds all dharmas are non-substantial, found in Prajna or Wisdom Sutras: Không Thủy Giáo—Giáo lý nhập môn y cứ trên sự phủ định về tất cả các pháp hay pháp không, như Tam Luận Tông. Không Thủy Giáo dạy về lẽ không của chư pháp, được tìm thấy trong các kinh Bát Nhã.

d) The San-Lun holds the one-sided view of "Void" on the basis of "own nature" or no abiding nature, but admitting the unity of being and non-being, it affirms that men of the three vehicles and the five species are all able to attain Buddhahood: Tam Luận tông chủ trương thiên chấp về "Không" trên căn cứ của "tự tánh" (Svabhava-alaksana) hay tánh vô tướng không có bản chất tồn tại, nhưng lại thừa nhận nhất thể của hữu, nên tông nầy xác nhận rằng mọi người trong tam thừa và năm chủng tánh đều có thể đạt đến Phật quả.

3) The Final Mahayana teaching, or the Mahayana in its final stage which teaches the Bhutatathata and universal Buddhahood, or the essentially true nature of all things and the ability of all beings to attain Buddhahood. This is the final metaphysical concepts of Mahayana, as presented in the Lankavatara Sutra, the Mahaparinirvana text, and the Awakening of Faith, etc. This doctrine asserts that all living beings have Buddha-nature and can attain Buddhahood. The T'ien-T'ai School adheres to this doctrine. By this teaching the Ultimate Truth of Mahayana is expounded. Therefore, it is called the

Doctrine of Maturity. As it agrees with reality, it also called the True Doctrine. In the elementary doctrine, fact and principle were always separate, while in this final doctrine, fact is always identified with principle, or in short, the two are one. The causation theory by Matrix of the Thuscome is special to this doctrine. It is also called the theory of causation by Thusness or Tathata: Đại Thừa Chung Giáo—Đại Thừa trong giai đoạn cuối dạy về Chân Như (dharmatathata) và Phật tánh phổ quát, dạy về lẽ chân như bình đẳng, và khả năng thành Phật của chúng sanh, tìm thấy trong Kinh Lăng Già, Đại Bát Niết Bàn hay Đại Thừa Khởi Tín Luận, vân vân. Giáo lý nầy thừa nhận rằng tất cả chúng sanh đều có Phật tánh và đều có thể đạt đến Phật quả. Thiên Thai tông theo giáo lý nầy. Chân lý cứu cánh Đại Thừa được trình bày bằng giáo lý nầy. Do đó, nó được gọi là giáo lý thuần thục hay Thục Giáo. Trong thủy giáo, sự và lý luôn tách rời nhau, trong khi ở chung giáo, sự lúc nào cũng là một với lý, hay đúng hơn cả hai là một. Như Lai Tạng Duyên Khởi là đặc điểm của giáo lý nầy. Nó cũng còn được gọi là Chân Như Duyên Khởi.

4) The Abrupt Doctrine of the Great Vehicle: Đại Thừa Đốn Giáo.

a) This means the training without word or order, directly appealing to one's own insight: Giáo lý nầy chỉ cho ta sự tu tập không cần ngôn ngữ hay luật nghi, mà gọi thẳng vào trực kiến của mỗi người.

b) This teaching emphasized on one's own insight by which one can attain enlightenment all at once. All words and speech will stop at once. Reason will present itself in its purity and action will always comply with wisdom and knowledge: Giáo lý nầy nhấn mạnh đến "trực kiến," nhờ đó mà hành giả có thể đạt đến giác ngộ viên mãn tức khắc. Tất cả văn tự và ngôn ngữ đều đình chỉ ngay. Lý tánh sẽ tự biểu lộ trong thuần túy của nó, và hành động sẽ luôn luôn tùy thuận với trí huệ và tri kiến.

c) The Mahayana immediate, abrupt, direct, sudden, or intuitive school, by right concentration of thought, or faith , apart from good works (deeds). This teaching expounds the abrupt realization of the ultimate truth without relying upon verbal explanations or progression through various stages of practice, found in Vimalakirti Sutra: Đốn giáo bằng chánh định nơi tư tưởng hay niềm tin chứ không bằng tu trì thiện nghiệp. Giáo lý nầy dạy cho người ta chứng ngộ tức thì dựa trên những giảng giải bằng lời hay qua tiến trình thực hành tu tập cấp tốc, tìm thấy trong Kinh Duy Ma Cật.

d) This doctrine holds that if thought ceases to arise in one's mind, the man is a Buddha. Such an attainment may be gained through silence as shown by Vimalakirti, a saintly layman in Vaisali, or through meditation as in the case of Bodhidharma, the founder of Chinese Ch'an School: Giáo lý nầy chủ trương nếu tư tưởng không còn mống khởi trong tâm của hành giả thì người ấy là một vị Phật. Sự thành đạt nầy có thể gặt hái được qua sự im lặng, như được Ngài Duy Ma Cật chứng tỏ, hay qua thiền định như trường hợp của Tổ Bồ Đề Đạt Ma, sơ tổ Thiền Tông Trung Hoa.

5) The Round Doctrine of the Great Vehicle or the Perfect teaching expounds the One Vehicle, or the Buddha Vehicle. The complete or perfect teaching of the Hua-Yen, combining the rest into one all-embracing vehicle, found in the Avatamsaka and Lotus Sutras. There are two grades of the round or perfect doctrine: Viên Giáo—Viên giáo dạy về Nhất Thừa hay Phật Thừa. Viên giáo Hoa Nghiêm, phối hợp tất cả làm thành một tông, được tìm thấy trong các Kinh Hoa Nghiêm và Pháp Hoa. Có hai trình độ của Đại Thừa Viên Giáo.

a) One Vehicle of the Identical Doctrine: Nhất Thừa Đồng GiáoIn which the One Vehicle is taught an identical or similar method with the other three Vehicles. The One Vehicle of the Avatamsaka School is inclusive of all Vehicles. However, for the convenience the three vehicles are taught to prepare the aspirants. The three flow out of the One Vehicle and are taught in the identical method as the one. The three Vehicles

recognized by the Avatamsaka School—— Trong đó nhất thừa được giảng thuyết bằng phương pháp đồng nhất hay tương tự với cả ba thừa. Nhất Thừa của tông Hoa Nghiêm bao gồm tất cả các thừa. Tuy nhiên, tùy theo căn cơ mà giảng ba thừa để chuẩn bị cho những kẻ khát ngưỡng. Cả ba đều tuôn chảy từ Nhất Thừa và được giảng dạy bằng phương pháp đồng nhất như là một. Theo tông Hoa Nghiêm thì ba thừa nầy là.

i) The Small Vehicle: Hinayana (skt)—Tiểu Thừa—See Hinayana.

ii) The Gradual Mahayana: Đại Thừa Tiệm Giáo.

* The Elementary Mahayana: Đại Thừa Thủy Giáo.

* The Final Mahayana: Đại Thừa Chung Giáo.

iii) The Abrupt Doctrine of the Great Vehicle: Đại Thừa Đốn Giáo.

b) One Vehicle of the Distinct Doctrine in which the One Vehicle is set forth entirely distinct or independent from the other Vehicles, as in the case of the teaching of the Avatamsaka School, in which the doctrine of the world of totalistic harmony mutually relating and penetrating is set forth. The One Vehicle is higher than the other three. The One Vehicle is real while the three are considered as temporary: Nhất Thừa Biệt Giáo—Trong đó nhất thừa được nêu lên hoàn toàn khác biệt hay độc lập với những thừa khác như trường hợp giáo lý Hoa Nghiêm trong đó nói lên học thuyết về thế giới hỗ tương dung nhiếp. Nhất Thừa cao hơn ba thừa kia. Nhất thừa là chân thật còn ba thừa được coi như là quyền biến (tam quyền nhất thật).

(II) According to Kuei-feng—Theo Khuê Phong:

1) Rebirth as human beings for those who keep the five commandments and as devas for those who keep the ten commandments: Nhân Thiên Giáo—Những ai giữ ngũ giới sẽ tái sanh trở lại vào cõi người và những ai hành thập thiện sẽ được tái sanh vào cõi trời.

2) Doctrine of the Small Vehicle or Hinayana: Tiểu Thừa Giáo—See (I) (1).

3) The elementary doctrine of the Great Vehicle (Mahayana) based on the specific character of all elements (dharma-laksana): Đại Thừa Pháp Tướng—See (I)(2)(a).

4) The elementary doctrine of the Great Vehicle (Mahayana) based on negation of all elements or dharma-sunyata: Đại Thừa Pháp Tướng Giáo—See (I)(2)(c).

5) The one vehicle which reveals the universal Buddha-nature. It includes the Mahayana in its final stage, the immediate and the complete or perfect teaching of the Hua-Yen: Nhất Thừa Hiển Tính Giáo—Trình bày Phật tánh phổ quát. Nhất Thừa Hiển Giáo bao gồm cả Đại thừa chung giáo, Đốn giáo và Viên giáo.

Five divisions of Vajradhatu: Kim Cang Giới Ngũ Bộ—Five divisions of the Vajradhatu represented by five Dhyani-Buddhas:

1) Vairocana in the center: Trung Đài Đại Nhựt Như Lai.

2) Aksobhya in the east: Đông Độ A Súc Bệ Phật.

3) Ratnasambhava in the south: Nam Phương Bảo Sanh Phật.

4) Amitabha in the west: Tây Phương A Di Đà Phật.

5) Amoghasiddhi or Sakyamuni in the north: Bắc Phương Bất Không Thành Tựu.

** For more information, please see Ngũ Phật

Five Doubts: Ngũ nghi—There are five doubts that lurk in the shadows of the human mind and tend to discourage faith—Có năm loại nghi hoặc ẩn núp trong tâm và có khuynh hướng làm nãn niềm tin của chúng ta.

1) Doubt in the Buddha's wisdom: Nghi nơi trí huệ của Như Lai.

2) Doubt in the Buddha's Teachings: Nghi nơi giáo pháp của Phật.

3) Doubt in the person who explains the Buddha's teachings: Nghi người thuyết pháp.

4) Doubt as to whether the ways and methods suggested for following the Noble Path are reliable: Nghi không biết con đường hay phương cách đề nghị đi theo có đáng tin cậy hay không.

5) There are some people, may doubt in the sincerity of others who understand and follow the Buddha's teachings: Có người nghi ngờ

lòng thành của người hiểu và đi theo giáo pháp của Thế Tôn.

Five dull vices: Ngũ Độn Sử—See Five envoys of stupidity.

Five dusts: Ngũ trần:

1) Form: sắc.
2) Sound: Thanh.
3) Smell: Hương.
4) Flavor: Vị.
5) Touch: Xúc.

Five duta: Five deva-messengers—Five great lictors—Ngũ Đại Sứ Giả—Ngũ Thiên Sứ Giả—Năm sứ giả lớn—See Five great lictors.

Five effective gates to Amitabha's Pure Land: Ngũ Công Đức Môn—See Five meritorious gates of Amitabha's Pure Land.

Five elements: Ngũ Đại—Ngũ Hành—Năm đại hay năm yếu tố lớn—See Nine elements or nine substances (A).

1) Earth: Đất.
2) Water: Nước.
3) Fire: Lửa.
4) Wind: Gió.
5) Space: Hư không.

* The esoteric sects use the five fingers, beginning with the little finger, to symbolize the five elements—Những tông phái Mật giáo dùng năm ngón tay, khởi đầu bằng ngón tay út, làm biểu hiệu cho ngũ đại.

Five elements making for deliverance: Nissaraniya-dhatuyo (p)—Ngũ Xuất Ly Giới—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five elements making for deliverance—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, có năm xuất ly giới:

1) Here when a monk considers sense-desires, his mind does not leap forward and take satisfaction in them, fix on them or make free with them, but when he considers renunciation it does leap forward, take satisfaction in it, fix on it, and make free with it. And he gets this thought well-set, well-developed, well-raised up, well freed and disconnected from sense-desires. And thus he is freed from the corruptions (asava), the vexations and fevers that arise from sense-desires, and he does not feel that sensual feeling: Giải Thoát Đối Với Dục Vọng—The deliverance from SENSE-DESIRES: Ở đây vị Tỳ Kheo có tác ý đối với dục vọng, tâm không hướng nhập dục vọng, không tín lạc, không an trú, không bị chi phối bởi dục vọng. Khi vị nầy có tác ý đối với ly dục, tâm hướng nhập ly dục, tín lạc, an trú và bị chi phối bởi ly dục, tâm của vị ấy khéo ly, khéo tu, khéo khởi, khéo giải thoát, khéo ly hệ đối với các dục lạc. Và các lậu hoặc, các tổn hại, các nhiệt não khởi lên do duyên các dục lạc, vị ấy đối với chúng được giải thoát, không còn cảm thọ cảm giác ấy.
2) The deliverance from ILL-WILL: Giải Thoát Đối Với Sân Hận—(same as in 1. Replace "sense-desires" with "ill-will").
3) The deliverance from CRUELTY: Giải Thoát Đối Với Hại Tâm—(same as in 1. Replace "sense-desires" with "cruelty").
4) The deliverance from FORMS (rupa): Giải Thoát Đối Với SẮC—(same as in 1. Replace "sense-desires" with "forms").
5) The deliverance from PERSONALITY: Giải Thoát Đối Với TỰ THÂN—(same as in 1. Replace "sense-desires" with "personality").

Five elements in esoteric meditation: Ngũ Luân Quán—Contemplation on the five elements—A meditation of the esoteric school on the five elements, earth, water, fire, air and space with their germ-words, their forms, and their colors—Quán về năm yếu tố đất, nước, lửa, gió, và hư không, với hình thức và màu sắc của từng thứ.

1) The Earth corresponds to Square and Yellow: Địa (đất) tương ứng với hình Vuông và màu Vàng.
2) Water corresponds to Round and White color: Thủy (nước) tương ứng với hình Tròn và màu Trắng.
3) Fire corresponds to Triangular and Red color: Hỏa (lửa) tương ứng với hình Tam Giác và màu Đỏ.
4) Wind or air corresponds to Half-moon and Black color: Phong (gió) tương ứng với Bán Nguyệt và màu Đen.
5) Space corresponds to Spherical shape and Blue color: Hư Không tương ứng với hình Tròn và màu Xanh da trời.

Five envoys of stupidity: Ngũ Độn Sử—Panca-klesa—Five dull, unintelligent, or stupid vices or temptations. Five envoys of stupitity caused by the illusion of the body or self—Năm thứ mê mờ ám độn bắt nguồn từ thân kiến mà sanh ra.

1) Desire: Hankering after—Greed, which causes clinging to earthly life and things, therefore reincarnation—Tham.
2) Anger or resentment: Sân.
3) Stupidity or foolishness: Si.
4) Arrogance: Mạn.
5) Doubt: Nghi.

Five epidemics: Ngũ Chủng Ác Bệnh—Five epidemics in Vaisali during the Buddha's lifetime. They may not be epidemics any more in the modern time—Năm loại bệnh ngặt nghèo trong thành Vaisali vào thời của Đức Phật. Chúng có thể không còn là những loại bệnh ngặt nghèo trong thời cận đại nữa.

1) Bleeding from the eyes: Xuất Huyết Mắt.
2) Pus discharged from the ears: Xuất Mủ Tai.
3) Nose-bleeding: Xuất Huyết Mũi.
4) Lockjaw: Chứng Cứng Hàm—Chứng khít hàm.
5) Astringent taste of all food: Chứng Táo Bón.

Five evils in this world: Ngũ chủng ác—Năm loại ác trên thế gian nầy.

1) Cruelty: Tàn bạo—Every creature, even insects, strives against one another. The strong attack the weak; the weak deceive the strong; everywhere there is fighting and cruelty—Mọi sinh vật, ngay cả các loài côn trùng, chiến đấu nhau. Mạnh hiếp yếu, yếu lừa mạnh; cứ thế mà đánh nhau và bạo tàn với nhau.
2) Deception and lack of Sincerity: Lừa gạt và thiếu thành thật—There is a lack of a clear demarcation between the rights of a father and a son, between an elder brother and a younger; between a husband and a wife; between a senior relative and a younger. On every occasion, each one desires to be the highest and to profit off others. They cheat each other. They don't care about sincerity and trust—Không còn lằn mé (tôn ti trật tự) đúng đắn giữa cha con, anh em, chồng vợ, bà con lão ấu. Hễ có dịp là trục lợi và lừa gạt nhau, không còn ưu tư gì đến thành tín.
3) Wicked behavior that leads to Injustice and wickedness: Thái độ xấu ác dẫn đến bất công và xấu ác—There is a lack of a clear demarcation as to the behavior between men and women. Everyone at times has impure and lasvicious thoughts and desires that lead them into questionable acts and disputes, fighting, injustice and wickedness—Không còn lằn mé về hạnh kiểm của nam nữ. Mọi người đều muốn có tư tưởng xấu ác của riêng mình, từ đó dẫn đến những tranh cãi, đánh nhau, bất công và xấu ác.
4) Disrespect the rights of others: Không tôn trọng quyền lợi của người khác—There is a tendency for people to disrespect the rights of others, to exaggerate their own importance at the expense of others, to set bad examples of behavior and, being unjust in their speech, to deceive, slander and abuse others—Người ta có khuynh hướng không tôn trọng quyền lợi của người khác, tự tâng bốc thổi phồng mình lên bằng công sức của người khác, làm gương xấu về hạnh kiểm, bất công trong lời nói, lừa gạt, phỉ báng và lợi dụng người khác.
5) To neglect their duties: Xao lãng nhiệm vụ—The is a tendency for people to neglect their duties towards others. They think too much of their own comfort and their own desires; they forget the favors they have received and cause annoyance to others that often passes into great injustice—Người ta có khuynh hướng xao lãng bổn phận của mình đối với người khác. Họ chỉ nghĩ đến sự thoải mái cho riêng mình, và quên mất đi những ân huệ mà họ đã nhận do đó gây ra sự khó chịu cho người khác cũng như đưa đến những bất công.

Five evolutions or developments: Ngũ Chuyển—See Five developments.

Five evolutions of the embryo in the womb: Năm Thời Kỳ Phát Triển Của Thai Nhi.

1) Embryo-initiation: Kalalam (skt)—Thai tụ.
2) After 27 days: Arbudam (skt)—Sau 27 ngày.
3) After 37 days: Pesi (skt)—Sau 37 ngày.
4) After 47 days: Ghana (skt)—Sau 47 ngày.
5) After 57 days when all form and organs all complete: Prasakha (skt)—Sau 57 ngày khi tất cả các căn hình thành đầy đủ.

Five excellent causes: Five excellent causes of blessedness—Ngũ Duyên.

(A)

1) Keeping the commandments: Trì giới.
2) Sufficient food and clothing: Đủ đầy thực phẩm và quần áo.
3) Living and practicing in a secluded abode: Sống ẩn dật.
4) Cessation of worry: Chấm dứt mọi lo âu.
5) Selecting or choosing good friendship: Chọn đúng thiện hữu tri thức.

(B)

1) Riddance of sins: Loại trừ tội lỗi.
2) Protection through long life: Hộ trì trường thọ.
30 Vision of Buddha or Amitabha: Quán tưởng Phật hay Đức A Di Đà.
4) Universal salvation by Amitabha: Phổ Cứu A Di Đà.
5) Assurance of Amitabha's heaven: Chắc chắn vãng sanh Tây Phương Cực Lạc.

Five eyes: Ngũ nhãn:

1) The physical eye: Phàm nhãn.
2) The Celestial eye: Thiên nhãn.
3) The eye of wisdom: Huệ nhãn.
4) The Objective eye: Như Thị Nhãn (mắt khách quan).
5) The Buddha-eye: Phật nhãn.

Five-Eye Ghost King: Quỷ Vương Ngũ Mục.

Five factors (hindrances) which blind our vision from the truth: Năm yếu tố (chướng ngại) che mờ nhãn quang nhìn thấy sự thật của chúng ta:

1) Lust: Tham lam—Greed.
2) Ill-will: Sân hận—Hatred.
3) Torpor: Si mê—Ignorance.
4) Worry: lo âu.
5) Doubt: Nghi hoặc.

Five factors of endeavor: Ngũ Cần Chi—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five factors of endeavour—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm cần chi:

1) Here a monk has faith, trusting in the enlightenment of the Tathagata: "Thus this Blessed Lord is an Arahant, a fully-enlightened Buddha, perfected in knowledge and conduct, a Well-Farer, Knower of the world, unequalled Trainer of men to be tamed, Teacher of gods and humans, a Buddha, a Blessed Lord.": Ở đây vị Tỳ Kheo có lòng tin, tin tưởng sự giác ngộ của Như Lai: "Đây là Thế Tôn, bậc A La Hán, Chánh Đẳng Giác (Chánh Đẳng Chánh Giác), Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn."
2) He is in good health, suffers little distress sickness, having a good digestion that is neither too cold nor too hot, but of a middling temperature suitable for exertion: Vị ấy thiểu bệnh, thiểu não, sự tiêu hóa được điều hòa, không lạnh quá, không nóng quá, trung bình hợp với sự tinh tấn.
3) He is not fraudulent or deceitful, showing himself as he really is to his teacher or to the wise among his companion in the holy life: Vị ấy không lường đảo, dối gạt, nêu rõ tự mình một cách chơn thật đối với bậc Đạo Sư, đối với các vị sáng suốt hay đối với các vị đồng phạm hạnh.
4) He keeps his energy constantly stirred up for abandoning unwholesome states and arousing wholesome states, and is steadfast, firm in advancing and persisting in wholesome states: Vị ấy sống siêng năng, tinh tấn, từ bỏ các ác pháp, thành tựu các thiện pháp, cương quyết, kiên trì nỗ lực, không tránh né đối với các thiện pháp.
5) He is a man of wisdom, endowed with wisdom concerning rising and cessation, wuth the Ariyan penetration that leads to the complete destruction of suffering: Vị ấy có trí tuệ, thành tựu trí tuệ hướng đến sự sanh diệt của các pháp, thành tựu Thánh quyết trạch, đưa đến sự đoạn diệt chơn chánh các khổ đau.

Five Faculties: Ngũ Căn.

(I) According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are five faculties—Theo Ngài Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có năm khả năng hay Ngũ Căn:

1) The faculty of Faith: Tín căn.
2) The faculty of Energy: Tấn căn.
3) The faculty of Mindfulness: Niệm căn.
4) The faculty of Concentration: Định căn.

5) The faculty of Wisdom: Huệ căn.

(II) Five spiritual faculties: The five organs of the senses—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five roots or faculties (indriyani)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm căn:

(A)

1) Eyes: Mắt—See Eyes.
2) Ears: Tai—See Ears.
3) Nose: Mũi—See Nose.
4) Tongue: Lưỡi—See Tongue.
5) Body: Thân—See Body.

** The five sense-organs can be entrances to the hells; at the same time, they can be some of the most important entrances to the great enlightenment; for with them, we create karmas and sins, but also with them, we can practise the right way—Ngũ căn có thể là những cửa ngõ đi vào địa ngục, đồng thời chúng cũng là những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì từ đó mà chúng ta gây tội tạo nghiệp, nhưng cũng nhờ đó mà chúng ta có thể hành trì chánh đạo.

(B) Five more faculties—Năm Căn Khác:

1) Pleasant bodily feeling: Sukha (p)—Lạc Căn.
2) Pain: Dukkha (p)—Khổ Căn.
3) Gladness: Somanassa (p)—Hỷ Căn.
4) Sadness: Domanassa (p)—Ưu Căn.
5) Indifferent feeling: Upekha (p)—Xả Căn.

(C) Five more faculties: The five positive agents—The five roots that give rise to other wholesome dharmas—Năm Căn Khác:

1) Faith or virtue of belief: Sraddhendriya (skt)—Saddha (p)—Tín Căn—Tin tưởng vững chắc nơi Tam Bảo và Tứ Diệu Đế—Sense of belief in the Triple Gem and the Four Noble Truths.
2) Energy (vigor) or virtue of active vigor: Viryendriya (skt)—Tấn Căn—Sense of endeavor or vigor to cultivate good deeds—Tinh tấn tu tập thiện pháp.
3) Memory, mindfulness, or virtue of midfulness: Smrtindriya (skt)—Niệm Căn—Sense of memory or right memory—Nhớ tới chánh niệm.
4) Concentration: Samadhindriya (skt)—Định Căn—Visionary meditation, samadhi, or virtue of concentration—Sense of meditation—Định tâm lại một chỗ hay chuyên chú tâm vào một chỗ.
5) Virtue of wisdom for awareness: Prajnendriya (skt)—Huệ Căn—Trí huệ sáng suốt không vọng tưởng hay sự hiểu biết hay suy nghĩ chân lý—Sense of wisdom or thinking of the truth.

Five faculties for any cultivators: Pancendriyani (skt)—The five organs of the senses—Five spiritual faculties—Ngũ căn—See Five faculties (II)(C).

Five Faculties of Power: Năm năng lực hay Ngũ Lực—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are five faculties of power—Theo Ngài Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có năm khả năng hay Ngũ lực:

1) The power of Faith: Tín lực.
2) The power of Energy: Tấn lực.
3) The power of Mindfulness: Niệm lực.
4) The power of Concentration: Định lực.
5) The power of Wisdom: Huệ lực.

** See Five powers.

Five fears: Ngũ Úy—Five fears of beginners in the Bodhisattva way. A Bodhisattva at the stage of Joy has conquered all fears including the following five fears—Năm nỗi lo hay sợ hãi. Bồ Tát mới tu học còn trong Hoan Hỷ Địa có năm mối lo sợ:

1) Fear of not having enough to live on to continue to cultivate: Bất Hoạt Úy—Giving away all lest they should have no means—Sợ không sống đủ để tiến tu. Sợ mình chẳng thể sống nổi nên chẳng thể bố thí hết những thứ mình có.
2) Fear of bad reputation: Ác Danh Úy—Fear of sacrificing their reputation—Sợ tiếng xấu hay sợ mình phải mang tiếng xấu.
3) Fear of death or sacrificing themselves through dread of dying: Tử Úy—Sợ chết hoặc tuy đã phát tâm nhưng lại sợ chết nên chẳng thể xả bỏ thân mệnh để làm việc thiện.
4) Fear of falling into the Evil Realms: Ác Đạo Úy—Sợ mình sa vào ác đạo.
5) Fear of intimidation of groups: Đại Chúng Uy Đức Úy—Fear of addressing an assembly, especially of men of position—Sợ sự đe dọa của đa số hay của những người có quyền uy,

nên không dám dõng mãnh thuyết pháp như sư tử hống.

Five fears of beginners in the Bodhisattva way: Ngũ Úy—See Five fears.

Five fetters produced in the higher forms of becoming: Ngũ Thượng Phần Kết—See Five higher bonds of desire.

Five flavors of making ghee: Ngũ Vị—The five flavours or stages of making ghee, which is said to be a cure for all ailments—Năm món ăn chế từ sữa bò mà ra, người ta nói rằng những món nầy có thể trị được nhiều bệnh:

1) Fresh milk: Ksira (skt)—Nhủ Vị—Vị của sữa tươi.
2) Coagulated milk such as cream: Dadhi (skt)—Lạc Vị—Vị của ván sữa chẳng hạn như kem.
3) Curdled milk: Navanita (skt)—Sinh Tô Vị—Vị của sữa đông đặc.
4) Butter: Ghola (skt)—Thục Tô Vị—Vị của sữa đã được biến chế như bơ.
5) Clarified butter, ghee: Sarpirmanda (skt)—Đề Hồ—Vị của sữa đã được tinh chế như phó mát.

Five-fold Dharma-body refuge of the self-nature: Tự Tánh Ngũ Phần Pháp Thân Hương—According to The Jewel Platform Sutra, the Sixth Patriarch taught about the five-fold Dharma-body refuge of the self-nature—Theo Pháp Bảo Đàn Kinh, Lục Tổ Huệ Năng đã dạy về Tự Tánh Ngũ Phần Pháp Thân Hương.

1) The first is the morality-refuge, which is simply your own mind when free from error, evil, jealousy, greed, hatred and hostility: Một là giới hương, tức là trong tâm mình không có quấy, không có ác, không tật đố, không tham sân, không cướp hại, gọi là giới hương.
2) The second is the concentration-refuge, which is just your own mind which does not become confused when seeing the marks of all good and evil conditions: Hai là định hương, tức là thấy các cảnh tướng thiện ác mà tự tâm chẳng loạn gọi là định hương.
3) The third is the wisdom-refuge, which is simply your own mind when it is unobstructed and when it constantly uses wisdom to contemplate and illuminate the self-nature, when it does no evil, does good without becoming attached, and is respectful of superior, considerate of inferiors, and sympathetic towards orphans and widows: Ba là huệ hương, tức là tâm mình không ngại, thường dùng trí huệ quán chiếu tự tánh, chẳng tạo các ác, tuy tu các hạnh lành mà tâm không chấp trước, kính bậc trên thương kẻ dưới, cứu giúp người cô bần, gọi là huệ hương.
4) The fourth is the liberation-refuge, which is simply your own mind independent of conditions, not thinking of good or evil, and free and unobstructed: Bốn là giải thoát hương, tức là tự tâm mình không có chỗ phan duyên, chẳng nghĩ thiện, chẳng nghĩ ác, tự tại vô ngại gọi là giải thoát hương.
5) The fifth is the refuge of knowledge and views, which is simply your own mind when it is independent of good and evil conditions and when it does not dwell in emptiness or cling to stillness. You should then study this in detail, listen a great deal, recognize your original mind, and penetrate the true principle of all the Buddhas. You should welcome and be in harmony with living creatures; the unchanging true nature. Good Knowing Advisors, the incense of these refuges perfumes each of you within. Do not seek outside: Năm là giải thoát tri kiến hương, tức là tự tâm đã không có chỗ phan duyên thiện ác, không thể trầm, không trệ tịch, tức phải học rộng nghe nhiều, biết bản tâm mình, đạt được lý của chư Phật, hòa quang tiếp vật, không ngã không nhơn, thẳng đến Bồ Đề, chơn tánh không đổi, gọi là giải thoát tri kiến hương. Nầy thiện tri thức! Hương nầy mỗi người tự huân ở trong, chớ hướng ra ngoài tìm cầu.

Fivefold Mahayana canon: Ngũ Tạng.

(A) The fivefold Mahayana Canon—Ngũ Tạng Đại Thừa (kinh điển):

1) The sutras: Kinh tạng.
2) The vinaya: Luật Tạng.
3) The Abhidharma: Luận Tạng.
4) The miscellaneous collection: Tạp Tạng.
5) Bodhisattva collection: Spells—Bồ Tát Tạng (Chú Tạng).

(B) The esoteric fivefold canon—Ngũ Tạng Mật Giáo (kinh điển):
1-3) From one to three are similar as in (B).
4) The Prajnaparamita: Bát Nhã Ba La Mật.
5) Dharanis: Đà La Ni.

Fivefold meditation: Ngũ Môn Thiền—Năm môn thiền.
(A)
1) Impermanence: Vô thường.
2) Suffering: Khổ.
3) Void: Không.
4) Non-ego: Vô ngã.
5) Nirvana: Niết bàn.
(B) See Fivefold procedure for quieting the mind.

Fivefold procedure for quieting the mind: Ngũ đình tâm quán.
(I) The five-fold procedures for quieting the mind—The five meditations for settling the mind and ridding it of the five errors of desires, hate, ignorance, the self, and a wayward or confused mind—Năm phép quán để lắng tâm và diệt trừ ngũ dục.
1) To contemplate that the body is impure and filthy: Quán thân bất tịnh.
2) To contemplate that the results of sensation or consciousness are always sufferings: Quán thọ thị khổ.
3) To contemplate that the mind is impermanent: Quán tâm vô thường.
4) To contemplate that all things in general are interdependent and without having a nature of their own: Quán pháp vô ngã.
5) Quán Niết Bàn tịch diệt: Contemplation of the total destruction of the nirvana.
(II) The five meditations for setting the mind in Mahayana Buddhism—Năm phép quán theo Phật Giáo Đại Thừa:
1) Contemplation of the impurity of the body: Meditation on impurity of the worldly life—Quán Bất Tịnh—Quán thân bất tịnh—Meditation on impurity of the worldly life to adjust the mind with regard to passion and avarice. Besides, the Buddha also advised us to contemplate that the body and all things as impure or filthy (vileness of all things). In fact, beneath the layers of skin, our body contains filthy and smelly substances such as meat, bones, blood, pus, phlegm, saliva, excrement, urine, etc. After reflecting carefully of it, we can conclude that our body is hardly worth cherishing—Quán thế gia bất tịnh để diệt trừ tham dục và keo kiệt. Ngoài ra, Phật dạy nên quán Thân và chư pháp bất tịnh. Kỳ thật dưới lớp da, thân thể chúng ta chứa đựng toàn là những thứ nhơ nhớp và hôi thúi như thịt, xương, máu, mủ, đàm, dãi, phân, nước tiểu, vân vân. Thế nên sau khi quán sát tường tận, chúng ta thấy rõ không có gì để ôm ấp thân nầy.
2) Contemplation on Compassion and Loving-kindness: Quán Từ bi—Meditation on pity (mercy) for all and to rid of hate and to cultivate the idea of sympathy to others and to stop the tendency of anger and destroy resentment. We must visualize that all sentient beings, especially people equally have a Buddha-nature. So, they are able, if they want, to eradicate hatred and develop kindness and compassion to save others—Quán từ bi để thương xót các loài hữu tình, đồng thời vun bồi ý niệm thiện cảm với mọi người cũng như diệt trừ sân nhuế, lấy từ bi diệt trừ sân hận. Chúng ta nên quán rằng tất cả chúng sanh, nhất là con người, đều đồng một chân thể bình đẳng. Vì thế, nếu muốn, họ cũng có thể đoạn trừ lòng thù hận và mở rộng lòng yêu thương cứu độ chúng sanh.
3) Contemplation on the Causality: Quán Nhân Duyên—Contemplation on the twelve links of Dependent Origination or Causality to rid of ignorance. Contemplation on Cause and Condition to see that all things in the world either visible or invisible are impermanent. They come into being through the process of conditions. Our body, after adulthood, grows older, delibitates and dies; whle our mind is always changing, at times filled with anger or love, at times happy or sad—Quán sát lý mười hai nhân duyên để trừ khử vô minh để thấy rằng vạn pháp vạn hữu, hữu hình cũng như vô hình đều vô thường. Chúng do duyên sanh mà có. Thân ta, sau khi trưởng thành, già, bệnh, chết; trong khi tâm ta luôn thay đổi, khi giận khi thương, khi vui khi buồn.
4) Meditation on diversity of realms to see the difference of standpoints and to get rid of

selfish views—Quán giới phân biệt—Quán giới phân biệt để nhận thức sự sai khác giữa các quan điểm, để diệt trừ ngã kiến:

a) Contemplation on the Relativity of the eighteen realms aims at discerning the falsity of the union of the 18 realms of six sense organs, six objects, and six related Alaya consciousnesses, so as to get rid of the ego-attachment and the dharma-attachment: Quán giới phân biệt là phân biệt và quán tưởng sự giả hợp của 18 giới gồm 6 căn, 6 trần và sáu thức để thấy chúng không thật có "ngã pháp." Mục đích là để diệt trừ ngã chấp và pháp chấp.

b) Contemplation on all dharmas to obtain right discrimination and to rid of the self: Quán chư pháp để có sự phân biệt chân chánh cũng như diệt trừ bản ngã.

5) Contemplation on counting breath: Quán Sổ tức (trì tức niệm)—Contemplation on counting breath (Breathing) leading to concentration so as to rid of scattered (inattentive—distracted—unsettled—confused) mind (to correct the tendency of mental dispersion). This is the best way for beginners to control and pacify their mind by counting their breathing in and out—Đếm số hơi thở nhằm đưa đến sự tập trung tư tưởng và diệt trừ loạn tâm. Đây là phương thức hay nhất cho người sơ cơ kiểm soát và thanh tịnh tâm mình bằng cách đếm hơi thở vào thở ra.

(III) The five meditations for setting the mind in the Theravada Buddhism. In Majjhima Nikaya, the Buddha pointed out five things a cultivator should always reflect on in order to remove evil thoughts, and to help the mind stand firm and calm, become unified and concentrated within its subject of meditation. To accomplish these, that meditator is called the master of the paths along which thoughts travel. He thinks the thought that he wants to think. He has cut off craving and removed the fetter fully; mastering pride he has made an end of suffering—Năm phép quán theo Phật Giáo Nguyên Thủy. Trong kinh Trung A Hàm, Đức Phật đã chỉ vạch 5 điều mà hành giả cần quán chiếu, để loại trừ những tư tưởng bất thiện, tâm trở lại an trụ vững vàng và vắng lặng, hợp nhất và định vào đề mục mà mình đang quán chiếu, để tự mình làm chủ lấy con đường mà tiến trình tư tưởng mình đã trải qua. Tự mình cắt lìa tham ái và trọn vẹn tháo gỡ thằng thúc phát sanh bởi tham ái. Làm được như vậy là tự mình đã khắc phục ngã mạn và chấm dứt khổ đau:

1) If through reflection on an object, evil, unwholesome thoughts associated with desire, hate and delusion arise in a meditator, in order to get rid of them he should reflect of another object which is wholesome. Then the evil, unwholesome thoughts are removed; they disappear. By their removal the mind stands firm and becoming calm, unified and concentrated within his subject of meditation: Nếu khi suy niệm về một đề mục mà những tư tưởng xấu xa tội lỗi, bất thiện, kết hợp với tham sân si phát sanh đến hành giả, để loại trừ những tư tưởng bất thiện ấy, vị nầy nên hướng tâm suy niệm về một đề mục khác có tính cách thiện lành. Chừng ấy tâm bất thiện bị loại trừ. Do sự loại trừ nầy, tâm trở lại vững vàng an trụ, và trở nên vắng lặng, hợp nhất và định vào đề mục mình đang quán chiếu.

2) If the evil thoughts still arise in a meditator who reflects on another object which is wholesome, he should consider the disadvantages of evil thoughts thus: "Indeed, these thoughts of mine are unwholesome, blameworthy, and bring painful consequences." Then his evil thoughts are removed, they disappear. By their removal the mind stands firm and becoming calm, unified and concentrated within his subject of meditation: Nếu khi đã hướng tâm về đề mục khác có tính cách thiện lành mà những tư tưởng bất thiện vẫn còn phát sanh, hành giả nên suy xét về mối hiểm họa của nó như sau: "Quả thật vậy, những tư tưởng nầy của ta rõ ràng là bất thiện, đáng bị chê trách, và chúng sẽ đem lại quả khổ." Chừng ấy, những tư tưởng bất thiện sẽ bị loại trừ tan biến. Do sự loại trừ nầy mà tâm của hành giả trở lại vững vàng an trụ, và trở nên vắng lặng, hợp nhất và định vào đề mục mình đang quán chiếu.

3) If the evil thoughts still arise in a meditator who thinks over their disadvantages, he should pay no attention to, and not reflect on those evil thoughts. The the evil thoughts are removed, they disappear. By their removal the mind stands firm and becoming calm, unified and concentrated within his subject of meditation: Nếu đã suy xét về hiểm họa của những tư tưởng bất thiện mà nó vẫn còn phát sanh, hành giả nên phát lờ đi, không để ý đến, không lưu tâm suy niệm về các pháp bất thiện ấy nữa. Chừng ấy những tư tưởng bất thiện sẽ bị loại trừ tan biến. Do sự loại trừ nầy mà tâm hành giả trở lại vững vàng an trụ, và trở nên vắng lặng, hợp nhất và định vào đề mục mình đang quán chiếu.
4) If the evil thoughts still arise in a meditator who pays no attention to and does not reflect on evil thoughts, he should reflect on removing the roof of those thoughts. Then the evil unwholesome thoughts are removed, they disappear. By their removal, the mind stands firm and becoming calm, unified and concentrated within his subject of meditation: Nếu đã không để ý đến, không lưu tâm suy niệm về các tư tưởng bất thiện ấy nữa, mà chúng vẫn còn phát sanh, hành giả nên suy niệm về việc loại trừ nguồn gốc của những tư tưởng bất thiện ấy. Chừng ấy, những tư tưởng bất thiện bị loại trừ tan biến. Do sự loại trừ nầy mà tâm hành giả trở lại vững vàng an trụ, và trở nên vắng lặng, hợp nhất và định vào đề mục mình đang quán chiếu.
5) If the evil thoughts still arise in a meditator who reflects on the removal of their root, he should with clenched teeth, and tongue pressed against his palate restraint, overcome and control the evil mind with the good mind. Then the evil thoughts are removed, they disappear. By their removal the mind stands firm and becoming calm, unified and concentrated within his subject of meditation: Nếu đã suy niệm về việc loại trừ nguồn gốc của những tư tưởng bất thiện ấy mà chúng vẫn còn phát sanh, hành giả nên cắn răng lại và ép lưỡi vào đóc giọng, thu thúc, khắc phục và lấy tâm thiện kiểm soát tâm bất thiện. Chừng ấy, những tư tưởng bất thiện bị loại trừ tan biến. Do sự loại trừ nầy mà tâm hành giả trở lại vững vàng an trụ, trở nên vắng lặng, hợp nhất và định vào đề mục mà mình đang quán chiếu.

Fivefold sense-pleasures: Kamaguna (p)—Ngũ dục—See Five desires.

Five forbidden pungent roots: Ngũ Tân—According to the Surangama Sutra, the five forbidden pungent roots. If eaten raw they are said to cause irretability of temper or anger and disputes. If eaten cooked, to act as an aphrodisiac, or they will increase one's sexual desire; moreover, the breath of the eater, if reading the sutras, will drive away the good spirits. Thus Buddhism advises practitioners to avoid them, as their consumption tends to disturb the peacefulness of the mind—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, ngũ vị tân đều bị cấm. Nếu ăn ngũ tân sống sẽ gây nên nóng nãy hay gây gỗ. Nếu ăn chín thì ngũ tân là những chất kích thích cho nhục dục. Vã lại, hơi thở của người ăn ngũ tân sẽ làm cho các thiện thần không chịu được và bỏ đi lúc người ấy tụng kinh. Chính vì thế mà Phật giáo khuyên nên tránh ngũ tân vì chúng khuấy động sự yên tỉnh của tâm:

1) Garlic: Đại toán (tỏi).
2) Onion: Ba loại Cách thông (hành).
3) Another form of onion: Nén.
4) Another form of onion: Kiệu.
5) Leeks: Từ thông (hẹ).

Five forms of dharmadhatu: Ngũ Pháp Giới.

1) The phenomenal realm: Hữu vi pháp giới.
2) The noumenal realm: Vô vi pháp giới.
3) Interdependent or Interactive: Sự lý vô ngại pháp giới (vô vi lẫn hữu vi).
4) Neither active nor inactive: Phi hữu vi phi vô vi pháp giới.
5) The unimpeded realm: Sự sự vô ngại

Five fruits or effects: Ngũ Quả—Pancaphala (skt)—Năm quả.

1) Fruit ripening divergently: Vipakaphala (skt)—Dị Thục Quả.

a) When an evil deed is committed, the doer suffers pain; when a good deed is done, he enjoys pleasure. Pleasure and pain in themselves are unmoral and neutral as far as their karmic character is concerned. Hence the name "differently ripening.": Khi chạm

phải một hành động xấu, người phạm phải chịu khổ đau; khi làm được một hành động tốt, người ấy hưởng sung sướng. Sung sướng và khổ đau trong tự chúng là không thuộc tính cách đạo đức, xét về nghiệp của chúng thì chúng trung tính. Do đó mà quả nầy có tên "Dị Thục" hay "chín muồi theo những cách khác nhau."

b) Fruit ripening divergently (pleasure and goodness are in different categories; present organs accord in pain or pleasure with their past good or evil deeds): Quả khổ đau hay an lạc của đời nầy là do nghiệp ác thiện của đời trước.

2) Uniformly continuous effect: Nishyanda (skt)—Đẳng Lưu Quả.

a) When an evil or a good deed is done, this tends to make the doer more easily disposed towards evils or goods. As cause and effect are of the same nature, this "phala" is called "flowing in the same course.": Khi làm một hành động xấu hay tốt, khiến cho người làm hành động ấy dễ có xu hướng tiến đến những hành động xấu hay tốt. Vì nhân quả thuộc cùng một bản chất, nên quả nầy được gọi là "chảy trong cùng một dòng" hay "đẳng lưu."

b) Fruit of the same order (goodness reborn from previous goodness): Do thiện tâm đời trước mà chuyển thành thiện tâm sau khi tái sanh; do ác tâm đời trước mà ác tâm đời nầy tăng trưởng—See Nisyanda-phala.

c) Fruit that flows in the same course, like effetcs arise from like causes, e.g. good from good, evil from evil; present condition in life from conduct in previous existence; hearing from sound, etc.: Từ thiện nhân sinh ra thiện quả, từ ác nhân sinh ra ác quả, từ vô ký nhân sinh ra vô ký quả (từ cái thiện tâm của ý nghĩ trước, mà chuyển thành thiện tâm sau; hoặc từ cái bất thiện tâm của ý nghĩ trước, mà sinh ra cái bất thiện tâm sau, hay bất thiện nghiệp của ý nghĩ sau), tính quả giống tính nhân mà trôi chảy ra nên gọi là Đẳng Lưu Quả.

d) Like producing like; The equality of cause and effect; like causes produce like effects: Loại nào sanh ra loại đó.

3) Present position and function fruit: Purushakara (skt)—Độ Dụng Quả.

a) Literally means man-working. It is the effect produced by a human agent at work: Nghĩa đen có nghĩa là sự vận dụng của người. Nó là kết quả của nhân tố trong công việc.

b) Vegetables or cereals grow abundantly from the earth owing to the will, intelligence, and hard work of the farmer; as the harvest is the fruit brought about by a human agency, the name purusha is given to this form of effect: Rau quả hay ngũ cốc sinh sôi từ đất lên do bởi ý chí, trí tuệ, và sự cần mẫn của người nông dân; vì mùa gặt là kết quả do bởi nhân tố con người mang lại, nên "Độ Dụng Quả" được đặt tên cho kết quả nầy.

c) Present position and function fruit, the reward of moral merit in previous life: Vị thế hiện tại và quả hành về sau, sự thưởng phạt đời nầy do công đức đời trước mà ra.

4) Dominant effect, or increased, or superior effect: Adhipatiphala (skt)—Tăng Thượng Quả.

a) That anything at all exists is due to the cooperation positive or negative of all other things; for if the latter interfere in any way, the former will cease to exist. When thus the co-existence of things is regarded as the result of universal mutuality, it is called "the helping.": Hễ có sự vật nào hiện hữu được là do bởi sự hợp tác tích cực hay tiêu cực của tất cả các sự vật khác, vì nếu sự hợp tác nầy thay đổi theo một cách nào đó thì sự vật kia sẽ không còn hiện hữu nữa. Khi sự đồng hiện hữu của các sự vật như thế được xem là kết quả của tính hỗ tương phổ quát, thì nó được gọi là "tăng thượng duyên."

b) Increased or superior effect (fruit) or position arising previous earnest endeavour and superior capacity, e.g. eye-sight as an advance on the eye-organ: Quả siêu việt đời nầy là do khả năng siêu việt đời trước hay cái quả do tăng thượng duyên mà sinh ra, như nhãn thức đối với nhãn căn là tăng thượng quả.

5) Fruit of freedom from all bonds, nirvana fruit: Visamyoga (skt)—Ly Hệ Quả.

a) Nirvana is the fruit of spiritual discipline, and as it enables one to be released from the bondage of birth-and-death, it is called

"freeing from bondage."—Quả không bị ràng buộc bởi bất cứ hệ lụy nào, quả Niết bàn. Niết Bàn là kết quả của sự tu tập tâm linh, và vì nó khiến cho người ta thoát khỏi sự trói buộc của sinh và tử nên nó được gọi là "giải thoát khỏi sự trói buộc" hay "ly hệ quả."

b) Emanicipated effect produced by all the six causes: Quả dựa vào đạo lực giải thoát của Niết Bàn mà chứng được, quả nầy tạo nên bởi lục nhân—See Six causes.

Five fruits of karma: Ngũ quả nghiệp—The five fruits of karma. Pancaphalani, or effects produced by one or more of the six hetus or causes—Năm quả dị thục, hay năm quả được sản sanh bởi sáu nhân.

1) Vipaka-phala (skt): Dị Thục Quả—See Five fruits or effects (1).
2) Nisyanda-phala (skt): Uniformly continuous effect—Đẳng Lưu Quả—See Five fruits or effects (2).
3) Purusakara-phala (skt): Simultaneous effect produced by the sahabhu-hetu and the samprayukta-hetu—Sĩ Dụng Quả—See Five fruits or effects (3).
4) Adhipati-phala (skt): Aggregate effect produced by the karma-hetu—Tăng Thượng Quả—See Five fruits or effects (4).
5) Visamyoga-phala (skt): Emancipated effect produced by all six causes—Ly Hệ Quả—See Five fruits or effects (5).

Five fundamental conditions of the passions and delusions: Ngũ Trụ Địa—See Five states or conditions found in mortality.

Five fundamental passions and delusions: Ngũ Hoặc—Năm thứ mê mờ ám độn.

1) Wrong views: Tà kiến.
2) Clinging or attachment to the desire-realm: Chấp vào dục giới.
3) Clinging or attachment to the form-realm: Chấp vào sắc giới.
4) Clinging or attachment to the formless-realm: Chấp vào vô sắc giới.
5) The state of unenlightenment or ignorance: Si mê.

Five gatis: Ngũ Thú—Gatiyo (p)—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five gati (destinations, destinies)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm nẻo ác (ngũ thú).

1) Hells: Nirayo (p)—Địa ngục.
2) Hungry ghosts: Peta (p)—Starving demons—The realm of hungry ghosts—Ngạ quỷ.
3) Animals: Tiracchana-yoni (p)—Animal-rebirth—Súc sanh.
4) Human beings: Man—Humankind—Nhân.
5) Heaven: Devas—Deva world—Thiên.

Five germ-natures of bodhisattva development: Ngũ Chủng Tánh.

1) The germ-nature of study of the void or immaterial, which corrects all illusions of time and space (Thập trụ): Tập Chủng Tánh—Ngôi vị thập trụ, tu tập không quán, phá bỏ các hoặc kiến.
2) The germ-nature of ability to discriminate all the natures of phenomena and transform the living (Thập hạnh): Tánh Chủng Tánh—Ngôi vị thập hạnh, có khả năng phân biệt bản tánh của vạn pháp.
3) The middle-way germ-nature, which attains insight into Buddha-laws (Thập hồi hướng): Đạo Chủng Tánh.
4) The saint germ-nature which produces holiness by destroying ignorance (Thập địa in which the bodhisattva leaves the ranks of the sages and becomes the saints): Thánh Chủng Tánh—Ngôi vị thập địa, bồ tát phá bỏ vô minh để đi từ Hiền giả đến Thánh.
5) The bodhi-rank germ-nature which produces Buddhahood: Đẳng Giác Chủng Tánh—Ngôi Bồ Đề có khả năng tiến đến Phật quả.

Five good roots: Ngũ Căn—See Five faculties.

Five good things: Ngũ thiện—Ngũ giới—See Five precepts.

Five grades of disciples mentioned in the Lotus Sutra: Ngũ Phẩm—Năm phẩm đệ tử được Phật nói đến trong Kinh Pháp Hoa.

1) Those who hear the Buddha dharma and rejoice: Tùy Hỷ Phẩm—Nghe pháp thực tướng mà tín thọ và tùy hỷ.
2) Read and repeat Buddha-sutras: Độc Tụng Phẩm—Độc tụng Phật pháp.
3) Preach the Buddha-dharma: Thuyết Pháp Phẩm—Thuyết giảng Phật pháp.

4) Observe and meditate on the six paramitas: Kiêm Hành Lục Độ Phẩm—Trì niệm và thực hành Lục Độ Ba La Mật.
5) Transform self and others: Chính Hành Lục Độ—Tự độ và độ tha.

Five grave offenses: Five deadly sins—Ngũ Nghịch—See Five betrayals.

Five grave sins: Ngũ Nghịch—See Five betrayals.

Five great Buddhist schools: Ngũ Đại Tông Phái.

1) The Teaching school: Trường phái giáo thuyết.
2) The Vinaya school: Trường phái Luật.
3) The Zen school: Thiền tông.
4) The Secret school: Mật tông.
5) The Pure Land school: Tịnh Độ tông.

Five great deva-messengers: Ngũ Đại Sứ Giả—See Five great lictors.

Five great disturbers: Ngũ Căn Bản Phiền Não (ngũ kiến thô thiển)—Năm phiền não căn bản—The five great passions or Klesas.

1) Desire: Tham.
2) Anger or hatred: Sân.
3) Stupidity or ignorance: Si.
4) Pride: Mạn.
5) Doubt: Nghi.

Five great fears: Panca-mahabhaya (skt & p)—These are main fears of beginners on the Bodhisattva path: 1) fear concerning livelihood (ajivika-bhaya); 2) fear of disapproval (asloka-bhaya or akirti-bhaya); 3) fear of death (marana-bhaya); 4) fear of bad transmigrations (durgati-bhaya); and 5) fear that is timidity when addressing assemblies (parisaccharadya-bhaya)—Đây là 5 nỗi lo sợ lớn lao của ngững người sơ cơ trên đường hành trì Bồ Tát: 1) sợ về mạng của mình; 2) sợ về việc không được người khác chấp nhận; 3) sợ chết; 4) sợ tái sanh vào ác đạo; và 5) sợ rằng bị rụt rè nhút nhát khi phải thuyết giảng trước hội chúng.

Five great Klesas: Ngũ Căn Bản Phiền Não—The five great disturbers or passions—Năm phiền não căn bản—See Five great disturbers.

Five great lictors: Ngũ Đại Sứ Giả—Ngũ Thiên Sứ Giả—Năm sứ giả lớn—The five duta—Five great lictors or deva-messengers:

1) Birth: Sanh.
2) Old-age: Già.
3) Disease: Bịnh.
4) Sufferings: Earthly laws and punishments—Khổ.
5) Death: Chết.

Five great passions: Ngũ Căn Bản Phiền Não—See Five great disturbers.

Five great sastras: Ngũ Bộ Đại Luận.

1) Ceremonials of the esoteric cult for ridding from calamity: Du Già Sư Địa Luận.
2) Ceremonials of the esoteric cult for prosperity: Phân Biệt Du Già Luận.
3) Ceremonials of the esoteric cult for subduing evils (spirits): Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận.
4) Ceremonials of the esoteric cult for seeking the love of Buddhas: Biện Trung Biên Luận Tụng.
5) Ceremonials of the esoteric cult for calling the good to aid: Kim Cang Bát Nhã Luận.

Five great schools in Buddhism: Ngũ tông—See Five sects in Mahayana.

Five gross servants: Ngũ Kiến Thô Thiển—See Five great disturbers.

Five groups of the one hundred modes: Ngũ Vị Bách Pháp—The Dharmalaksana, though idealistic, takes the model of the analytical method used in the Realistic and Nihilistic Schools, and classifies the world of becoming into five categories which are subdivided into one hundred dharmas—Pháp Tướng tông tuy là duy thức, lại dùng khuôn mẫu của phương pháp phân tích dùng trong các tông phái thuộc Thực tại và Hư vô luận, và phân thế giới hiện hữu làm năm loại, gồm 100 pháp—See One hundred divisions of all mental qualities and their agents.

Five groups of the Order: Ngũ Chúng Xuất Gia.

1) Monks: Tỳ Kheo.
2) Nuns: Tỳ Kheo Ni.
3) Nun-Candidates: Thức Xoa Ma Na.
4) Male novices: Sa Di.
5) Female novices: Sa Di Ni.

Five hellish deeds: Ngũ nghịch—See Five betrayals.

Five higher bonds of desire: Ngũ Thượng Phần Kiết Sử—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha and Kosa Sastra, there are five higher bonds of desire still exist in the upper realms of form and formlessness, for they fetter beings to aggregates, etc., produced in the higher forms of becoming—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh và Câu Xá Luận, có năm phần kết sinh khởi trong các cảnh giới cao hơn của sắc giới và vô sắc giới hay ngũ thượng phần kết vì chúng trói buộc hữu tình vào ngũ uẩn để sanh vào các cõi cao.

1) Lust or desire for form: Rupa-raga (p)—Attachment to the world of forms—Greed for the fine-material—Love in the realm of form—Craving for the world of form—Sắc ái kết—Tham sắc—Phiền não của sự tham trước ngũ dục ở cõi sắc giới hay sự luyến ái cõi sắc.
2) Attachment to the formless world: Arupa-raga (p)—Lust or desire for formlessness—Greed for the immaterial—Love in the realm of formlessness—Craving for the formless world—Vô sắc ái kết—Tham vô sắc—Phiền não của sự tham trước cảnh giới thiền định của cõi vô sắc hay sự luyến ái cõi vô sắc.
3) Restlessness: Uddhacca (p)—Trạo kết—Trạo cử—Phiền não vì tâm dao động mà bỏ mất thiền định.
4) Pride: Mana (p)—Conceit—Mạn kết—Phiền não gây ra do bởi cậy mình hay mà lấn lướt người khác.
5) Ignorance: Vô minh kết—Phiền não gây ra bởi ngu muội.

Five higher wholesome deeds: Ngũ Lợi Sử—Năm thiện nghiệp.

(A)

1) No greed: Không tham.
2) No hatred (hate): Không sân.
3) No stupidity: Không si.
4) Nor pride nor arrogance: Không ngã mạn cống cao.
5) No doubt: Không nghi hoặc.

(B)

1) The wrong views or illusion of the body or self: Thân kiến.
2) The extreme views: Biên kiến.
3) Wrong views: Tà kiến.
4) Wrong views in self-grasping: Thủ kiến.
5) Wrong views in understanding the precepts: Giới kiến.

Five hindrances: Nivaranas (p)—Ngũ chướng—Ngũ Triền Cái—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, có năm triền cái, chúng làm chướng ngại và che dấu thực tại khỏi tâm thức—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five hindrances which, in the sense of obstructing and hindering and concealing reality from consciousness:

(I) The content of Five hindrances—Nội dung về Năm Triền Cái:

1) Lust: Kamacchanda (p)—Tham Dục Triền Cái—Such as form, sound, odour, taste and contact. They are regarded as fetters that binds sentient beings to the Samsara. The hindrance of sensuality (sensual desire). Sensual desire is lust for sense objects. Sensual thoughts definitely retarded mental development. They disturb the mind and hinder concentration. Sensuality is due to non-restraint of the six senses, which when unguarded give rises to thoughts of lust so that the mind-flux is defiled. Hence the need for any Buddhist is to be on his guard against this hindrance which closes the door to deliverance—Như sắc, thinh, hương, vị, xúc. Chúng là những trói buộc chúng sanh vào vòng luân hồi sanh tử. Tham dục là sự ham muốn duyên theo nhục dục ngũ trần. Những tư tưởng tham dục chắc chắn làm chậm trễ sự phát triển tinh thần. Nó làm tâm chao động và trở ngại công trình lắng tâm an trụ. Sở dĩ có tham dục phát sanh là vì chúng ta không chịu thu thúc lục căn. Vì không cẩn mật canh phòng sáu cửa nên những tư tưởng tham ái có thể xâm nhập vào làm ô nhiễm tâm thức. Do vậy người tu theo Phật cần phải cẩn trọng thu nhiếp lục căn, không dễ duôi hờ hửng để cho chướng ngại tham ái ngăn chặn làm bít mất con đường giải thoát của mình.
2) The hindrance of ill-will: Vyapada (p)—Sân hận Triền Cái—A desirable object leads beings to attachment, whereas an undesirable one leads to aversion. These are two great fires that burn the whole world. They also

produce all kinds of sufferings for sentient beings. As in the case of sense-desire, it is unwise and unsystematic attention that brings about ill-will. When not under control, ill-will propagates itself, saps the mind and clouds the vision. It distorts the entire mind and thus hinders awakening to ignorance, not only hamper mental growth, but also destroy the whole forest of merits which we had accumulated in so many lives—Điều ưa thích dẫn dắt chúng sanh đến chỗ luyến ái, trong khi điều trái với sở thích đưa đến sự ghét bỏ. Đây là hai ngọn lửa lớn đã thiêu đốt cả thế gian. Đây cũng chính là nguyên nhân phát sanh mọi khổ đau phiền não cho chúng sanh. Cũng như tham dục, sự chú tâm sai lầm, kém khôn ngoan, không sáng suốt, dẫn đến sân hận. Nếu không kiểm soát kịp thời, những tư tưởng bất thiện nầy sẽ thấm nhuần tâm và che lấp mất trí tuệ. Nó có thể làm méo mó toàn thể tâm thức và các tâm sở, cũng như gây trở ngại cho ánh sáng chân lý, đóng mất cửa giải thoát. Tham dục và sân hận đặt nền tảng trên vô minh, chẳng những làm chậm trể sự phát triển của tâm trí, mà còn đốt cháy cả rừng công đức mà ta đã tích tập từ bao đời kiếp.

3) Stiffness and torpor: Thina-middha (p)—Hôn Trầm Thụy Miên triền Cái—The hindrance of sloth and torpor. This is a morbid state of mind and mental properties. It is not the state of sluggishness of the body (for even the arhats, who are free from this ill, also experience bodily fatihue). This sloth and torpor lessens the yogi's enthusiasm and earnestness for meditation so that the meditator becomes mentally sick and lazy. Laxity leads to greater slackness until finally there arises a state of callous indifference—Hôn trầm thụy miên hay hôn trầm dã dượi, một trạng thái tâm uể oải, không buồn hoạt động. Đây không phải là trạng thái uể oải vật chất của cơ thể (vì cho dù là bậc A La Hán, đôi khi vẫn cảm thấy thân thể mệt mỏi). Trạng thái nầy làm cho hành giả tu thiền mất lòng nhiệt thành, kém quyết tâm, rồi tinh thần trở nên ương yếu và lười biếng. Sự hôn trầm làm cho tâm thần càng thêm dã dượi và cuối cùng đưa đến trạng thái tâm chai đá hửng hờ.

4) Agitation and worry: Uddhacca-kukkucca (p)—Restlessness and worry—Trạo Cử Hối Quá Triền Cái—Mental restlessness or excitement or worry is a mental state of the mind which is associated with all types of immoral consciousness. The hindrance of worry and flurry, also called restlessness and remorse. This is another disadvantage that makes progress more difficult. When the mind becomes restless like flustered bees in a shaken hive, it cannot concentrate. This mental agitation prevents calmness and blocks the upward path. Worry is just as harmful. When a man worries over one thing and another, over things done or left undone, and over misfortunes, he can never have peace of mind. All this bother and worry, this fidgeting and unsteadiness of mind, prevent concentration—Phóng dật hay lo âu là trạng thái tâm liên hệ đến những tâm thức bất thiện. Còn gọi là phóng dật lo âu, một chướng ngại làm chậm trể bước tiến tinh thần. Khi tâm phóng dật thì như bầy ong vỡ ổ, cứ vo vo bay quanh quẩn không ngừng, khó lòng an trụ được. Tình trạng chao động nầy là một trở ngại trên đường đi đến định tĩnh. Khi hành giả mãi lo âu suy nghĩ hết chuyện nầy đến chuyện khác, hết việc nọ đến việc kia, những việc làm xong, cũng như những việc chưa xong, luôn lo âu về những may rủi của đời sống, thì chắc chắn người ấy sẽ chẳng bao giờ có an lạc.

5) The hindrance of sceptical doubt or uncertainty: Vicikiccha (p)—Nghi Triền Cái—Doubt or indecision which is devoid of the remedy of wisdom. The hindrance of doubt is the inability to decide anything definitely. It includes doubt with regard to the possibility of attaining the jhana, and uncertain on what we are doing. Unless we shed our doubts, we will continue to suffer from it. As long as we continue to take skeptical view of things, sitting on the fence, this will most detrimental to mental development—Hoài nghi hay không quyết định là suy nghĩ làm trống rỗng trí tuệ. Còn

gọi là hoài nghi, không tin tưởng về sự chứng đắc thiền định, không quyết định được điều mình đang làm. Ngày nào mình còn tâm trạng hoài nghi, ngày đó tinh thần còn bị lung lạc như người ngồi trên hàng rào, không thể nào trau dồi tâm trí được.

(II) Methods of overcoming of these five hindrances—Những phương thức nhằm khắc phục năm triền cái này:

1) Six conditions tend to the eradication of sense-desires—Sáu điều kiện có khuynh hướng tận diệt tham dục:

i) Perceiving the loathsome of the object: Nhận thức về mối nguy hại của đối tượng.
ii) Constant meditation on loathsome: Kiên trì quán tưởng về những mối nguy hại ấy.
iii) Sense-restraint: Thu thúc lục căn.
iv) Moderation in food: Ăn uống điều độ.
v) Good friendship: Tạo tình bằng hữu tốt.
vi) Profitable talk: Luận đàm hữu ích.

2) Six conditions tend to eradication of ill-will—Sáu điều kiện có khuynh hướng tận diệt sự oán ghét:

i) Perceiving the object with thoughts of goodwill: Nhận biết đối tượng với thiện ý.
ii) Constant meditation on loving-kindness: Kiên trì quán tưởng về tâm từ bi.
iii) Thinking that karma is one's own: Suy niệm rằng nghiệp là do chính ta tạo nên.
iv) Adherence to that view: Sống tu theo quan niệm như vậy.
v) Good friendship: Tạo tình bằng hữu tốt.
vi) Profitable talk: Luận đàm hữu ích.

3) Six conditions tend to eradicate of sloth and torpor—Sáu điều kiện có khuynh hướng tận diệt hôn trầm.

i) Reflection on the object of moderation in food: Suy nghĩ về đối tượng của thói quen ẩm thực vô độ.
ii) Changing of bodily postures: Thay đổi tư thế (oai nghi).
iii) Contemplation of the object of light: Quán tưởng đối tượng ánh sáng.
iv) Living in the open: Sống nơi trống trải.
v) Good friendship: Tạo tình bằng hữu tốt.
vi) Profitable talk: Luận đàm hữu ích.

4) Six conditions tend to eradication of restlessness—Sáu điều kiện có khuynh hướng tận diệt phóng dật hay lo âu:

i) Erudition or learning: Thông suốt pháp học.
ii) Questioning or discussion: Nghiên cứu học hỏi và thảo luận.
iii) Understanding the nature of Vinaya dicipline: Thấu triệt tinh thần của giới luật.
iv) Association with senior virtuous monks: Thân cận với những vị cao Tăng đạo cao đức trọng.
v) Good friendship: Tạo tình bằng hữu tốt.
vi) Profitable talk: Luận đàm hữu ích.

5) Six conditions tend to eradication of doubt—Sáu điều kiện có khuynh hướng tận diệt hoài nghi.

i) Knowledge of the Dharma and Vinaya: Thông suốt giáo pháp và giới luật.
ii) Discussion or questioning: Nghiên cứu tìm học và thảo luận.
iii) Understanding of the nature of the Vinaya dicipline: Thấu triệt tinh thần của giới luật.
iv) Excessive confidence: Niềm tin hoàn toàn vững chắc.
v) Good friendship: Tạo tình bằng hữu tốt.
vi) Profitable talk: Luận đàm hữu ích.

(III) According to Most Venerable Piyadassi in "The Buddha's Ancient Path," in order to be able to overcome the five hindrances, practitioner should develop five psychic factors known as "jhananga" or factors of jhana. They are vitakka, vicara, piti, sukha, and ekaggata which are the very opposites of the five hindrances. It is these psychic factors that raise the practitioner from lower to higher levels of mental purity. These psychic factors, in order, step by step, subdue the hindrances that block the path of concentration. Sense desire, for instance, is subdued by ekaggata, that is, unification of the mind; ill-will by joy (piti); sloth and torpor by applied thought (vitakka); restlessness and worry by happiness (sukha), and doubt by sustained thought (vicara)—Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển "Con Đường Cổ Xưa," để khắc phục năm triền cái, hành giả nên dùng năm thiền chi trong tu tập, vì chính năm thiền chi nầy sẽ nâng các cấp thanh tịnh tâm của hành giả từ thấp lên cao.

Tâm kết hợp với chúng trở thành tâm thiền, các thiền chi nầy theo thứ tự từng chi một sẽ chế ngự các triền cái ngăn cản con đường thiền định của hành giả, chẳng hạn tham dục được chế ngự bởi định hay nhất tâm, sân hận được chế ngự bởi hỷ, hôn trầm và thụy miên bởi tầm, trạo cử và hối quá bởi lạc, và hoài nghi bởi tứ—See Ekaggata Reflection and Vitarka.

(IV) Other methods of overcoming these five hindrances—Những phương thức khác nhằm chế ngự năm triền cái nầy:

1) A Buddhist must always practice the right efforts to overcome these five hindrances—Phật tử nên luôn tu tập chánh tinh tấn để chế ngự năm triền cái nầy:

a) To prevent the arsing of evil unwholesome thoughts that have not yet arisen in the mind: Ngăn ngừa những tư tưởng bất thiện chưa phát sanh, không cho nó phát sanh.

b) To discard such evil thoughts already arisen: Loại trừ những tư tưởng bất thiện đã phát sanh.

c) To produce wholesome thoughts not yet arisen: Khai triển những tư tưởng thiện chưa phát sanh.

d) To promote and maintain the good thoughts already present: Củng cố và bảo trì những tư tưởng thiện đã phát sanh.

2) According to Bhikkhu Piyadassi Mahathera in The Spectrum of Buddhism, to overcome these five hindrances, one has to develop five psychic factors known as five factors of jhana. It is the psychic factors that raise the practitioner from lower to higher levels of mental purity. The consciousness that is associated with them becomes known as "jhana." These psychic factors, in order, step by step, subdue the hindrances that block the path of concentration—Theo Tỳ Kheo Piyadassi Mahathera trong Phật Giáo Nhìn Toàn Diện, để điều phục năm triền cái, hành giả cũng cần phải trau dồi và phát triển năm yếu tố tâm lý gọi là chi thiền. Chính năm chi thiền nầy sẽ nâng các cấp thanh tịnh tâm của hành giả từ thấp lên cao. Tâm kết hợp với chúng trở thành tâm thiền. Các thiền chi nầy theo thứ tự từng chi một, chế ngự các triền cái ngăn cản con đường thiền định của hành giả:

a) Applied thought is used to subdue sloth and torpor: Vitakka (p)—Tầm—Tầm được dùng để chế ngự hôn trầm dã dượi.

b) Sustained thought is used to subdue doubt: Vicara (p)—Sát—Sát được dùng để chế ngự hoài nghi.

c) Joy is used to subdue ill-will: Piti (p)—Phỉ—Phỉ hay hỷ lạc được dùng để chế ngự sân hận.

d) Happiness is used to subdue restlessness and worry: Sukha (p)—Lạc—An lạc được dùng để chế ngự phóng dật và lo âu.

e) One pointedness or unification of the mind which is used to subdue sense desire: Ekaggata (p)—Trụ—Trụ được dùng để chế ngự tham dục.

Five hindrances to spiritual progress: Ngũ Chướng Ngại—Five hindrances to spiritual progress that hinder the mind, obstruct insight, and prevent cultivators from attaining complete concentration and from knowing the truth (Five factors (hindrances) which blind our vision from the truth)—Năm chướng ngại cho sự tiến bộ tinh thần, làm rối loạn sự nhìn sâu vào vạn hữu, ngăn cản con người đạt tới sự tập trung hoàn toàn, cũng như khám phá ra chân ly:

(A) According to the point of view of Mahayana Buddhism—Theo quan điểm Phật Giáo Đại Thừa:

1) Greed: Kamachanda (p)—Sensuous lust—Tham dục—Tham ái duyên theo dục giới.

2) Hatred: Vyapada (p)—Ill-will—Sân hận.

3) Physical and mental torpor: Ignorance—Si mê.

4) Restlessness and worry: Uddhaccakukkucca (p)—Lo âu.

5) Doubt: Vicikiccha (p)—Nghi hoặc.

(B) According to the point of view of Theravada Buddhism—Theo quan điểm Phật Giáo Nguyên Thủy:

1) Sensual desires: Kamachanda (p)—Tham dục hay tham ái duyên theo dục giới.

2) Hatred: Vyapada (p)—Sân hận.

3) Sloth and torpor: Thinamiddha (p)—Hôn trầm dã dượi.

4) Restlessness and worry: Uddhaccakukkucca (p)—Phóng dật lo âu.
5) Doubt, or indecision: Vicikiccha (p)—Hoài nghi.

Five hindrances and three subordinations of women: Ngũ Chướng Tam Tòng Của Nữ Nhân—The five hindrances and the three subbordinations of women—Năm chướng ngại và ba phục tòng của người nữ:

(I) The five hindrances: Năm Chướng Ngại—Ngũ Chướng Của Nữ Nhân—See Five hindrances or obstacles of women.

(II) The three subordinations—Tam Tòng:

1) At home she must subordinate to her father: Tại gia tòng phụ—Ở nhà thì phục tòng cha.
2) When she gets married, she must subordinate to her husband: Xuất giá tòng phu—Khi lấy chồng thì phải phục tòng chồng.
3) When her husband dies, she must subordinate to her eldest son: Phu tử tòng tử—Khi chồng qua đời thì phải phục tòng người con trai cả.

Five hindrances of women: Ngũ Chướng Của Nữ Nhân—According to the Lotus Sutra, Devadatta Chapter, there are five hindrances or obstacles of women—Theo phẩm Đề Bà trong Kinh Pháp Hoa, người nữ có năm chướng ngại:

1) Inability to become Brahma-kings: Chẳng được làm Phạm Thiên Vương.
2) Inability to become Indras: Chẳng được làm Đế Thích.
3) Inability to become Mara-kings: Chẳng được làm Ma Vương.
4) Inability to become Cakravarti-kings: Chẳng được làm Chuyển Luân Vương.
5) Inability to become Buddhas: Chẳng được làm Phật—In fact, if a woman wants to become a Buddha, that person has to cultivate in this life so that in her next rebirth she can become a man—Kỳ thật, một người mang thân nữ muốn thành Phật thì phải tu trong kiếp nầy sao cho chuyển thành người nam trong kiếp lai sanh trước khi thành Phật.

Five Hundred Disciples Receive the Prediction of Their Destiny: Phẩm Ngũ Bá Đệ Tử Thọ Ký—See Twenty-eight chapters in the Lotus Sutra.

Five hundred great Arhats: Ngũ Bách Đại La Hán—Five hundred great arhats who formed the synod under Kaniska and are supposed compilers of the Abhidharma-Mahavibhasa-Sastra, four hundred years after Buddha entered nirvana—Năm trăm vị Đại La Hán là những vị đã soạn ra bộ Vi Diệu Pháp Tỳ Ba Sa Luận, bốn trăm năm sau ngày Phật nhập diệt.

Five hundred questions: Ngũ Bách Vấn Sự—The five hundred questions of Mahamaudgalyayana to the Buddha on discipline—Năm trăm câu hỏi của ngài Mục Kiền Liên hỏi Phật về vấn đề giới luật.

Five hundred sects: Ngũ Bách Dị Bộ—The five hundred sects according to the five hundred years after the Buddha's death—Năm trăm bộ phái khác nhau được thành lập 500 năm sau ngày Phật nhập diệt.

Five hundred yojanas: Ngũ Bách Do Tuần—According to the Lotus Sutra, the journey to the Land of Treasure is the five hundred Yojanas of difficult and perilous journey—Theo Kinh Pháp Hoa thì con đường đi đến đất châu bảo là con đường dài năm trăm do tuần (do tuần là đơn vị đo lường khoảng cách vào thời của Đức Phật—See Yojanas) đầy khó khăn nguy hiểm.

Five immeasurables: Ngũ Vô Lượng—The five infinites—Năm thứ vô lượng:

1) Ratnasambhava Buddha with Immeasurable bodies: Phật Bảo Sanh với Vô lượng thân.
2) Aksobhya Buddha with Immeasurable Minds: Phật A Súc Bệ với Vô lượng Tâm.
3) Amitabha Buddha or Infinite-Life Buddha with Immeasurable Wisdom: Phật A Di Đà hay Vô Lượng Thọ Phật với Vô Lượng Trí Huệ.
4) Vairocana Buddha with Immeasurable Space: Phật Tỳ Lô Giá Na với Vô Lượng Hư Không.
5) Amoghasiddhi Buddha with all the living: Phật Bất Không hay Ly Bố Úy Phật với Vô Lượng chúng sanh.

Five impossible things: Ngũ Bất Năng Xứ—According to the Sangiti Sutta, there are five impossible things—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm bất năng xứ (năm điều mà một vị Tỳ Kheo không thể làm được):

1) An Arahant is incapable of deliberately taking the life of a living being: Một vị lậu tận Tỳ Kheo không thể cố ý sát hại đời sống loài hữu tình.
2) An Arahant is incapable of taking what is not given so as to constitute theft: Một vị lậu tận Tỳ Kheo không thể cố ý lấy của không cho để tạo tội trộm cắp.
3) An Arahant is incapable of committing sexual intercourse: Một vị lậu tận Tỳ Kheo không thể cố ý hành dâm.
4) An Arahant is incapable of telling a deliberate lie: Một vị lậu tận Tỳ Kheo không thể tự mình biết mà nói láo.
5) An Arahant is incapable of storing up goods for sensual indulgence as he did formerly in the household life: Một vị lậu tận Tỳ Kheo không thể tiêu dùng các vật chứa cất vào các thú vui dục lạc như khi còn là cư sĩ.

Five improper things for a monk to eat: Ngũ Bất Chính Thực—Năm thứ không hợp cho một vị Tăng ăn—Five improper things for a monk to eat:
1) Twigs: Cành non.
2) Leaves: Lá cây.
3) Flowers: Bông.
4) Fruit: Trái.
5) Powder: Bột.

Five improper ways of gaining a livelihood for a monk: Ngũ Tà Sư—Năm thứ tà mệnh của chư Tăng—See Five kinds of deviant livelihood.

Five inconceivable things: Ngũ Bất Khả Tư Nghì—See Five beyond mentation things.

Five indulgences of the senses: pancavisayarasa (p)—Ngũ Trần—Five dusts—Five senses—The objects of the five senses, which being dusty or earthly things can taint the true nature—Năm trần hay năm cảnh sắc.
1) Form: Sắc Trần.
2) Sound: Thinh Trần.
3) Smell: Hương Trần.
4) Flavor: Vị Trần.
5) Touch: Xúc Trần.

Five inferences in Buddhist logic: Ngũ Chủng Tỷ Lượng—Năm phương pháp suy lý trong Phật giáo.
1) Inference from appearance (fire from smoke): Tướng Tỷ Lượng—Căn cứ vào thứ đã thấy mà suy lý ra những thứ khác.
2) Inference from the corporeal (two or more things from one): Thể Tỷ Lượng—Từ bộ phận mà suy ra cái lý của toàn thể.
3) Inference from action (animal from its footmark): Nghiệp Tỷ Lượng—Từ nghiệp tác mà suy lý nghiệp tác.
4) Inference from recognized law (old age from birth): Pháp Tỷ Lượng—Từ một bộ phận sự vật mà suy lý ra các bộ phận khác.
5) Inference from cause and effect (a traveller has a destination): Nhân quả tỷ lượng—Thấy cái nhân mà suy ra cái lý của quả.

Five infinites: Ngũ Vô Lượng—Năm thứ vô lượng—See Five immeasurables.

Five inner organs: Ngũ Tạng—Năm bộ phận bên trong cơ thể:
1) Heart: Tâm (Tim).
2) Liver: Can (Gan).
3) Stomach: Tỳ (Bao tử).
4) Lungs: Phế (Phổi).
5) Kidneys: Thận (Thận).

Five kinds of almsgiving: Ngũ Chủng Bố Thí—Năm loại bố thí.
1) Alsmgiving to those from afar (a distance): Thí cho kẻ ở phương xa lại.
2) Almsgiving to those going afar (going to a distance): Thí cho kẻ sắp đi xa.
3) Almsgiving to the sick: Thí cho kẻ bịnh tật ốm đau.
4) Almsgiving to the hungry: Thí cho người đói khát.
5) Almsgiving to those wise in Buddhist doctrine: Thí trí huệ và đạo đức cho người.

Five kinds of anagamins: Ngũ Chủng Bất Hoàn—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five kinds of anagamins (Na Hàm) who never return to the desire-real—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm loại bất hoàn hay ngũ chủng Na Hàm.
1) The “less-than-half-timer”: Trung Gian Bát Niết Bàn—The anagamin who enters on the intermediate stage between the realm of desire and the higher realm of form—Thánh

giả bất hoàn chết ở Dục giới rồi vãng sanh về Sắc giới.

2) The "more-than-half-timer": Sinh Bát Niết Bàn—The anagamin who is born into the form world and soon overcome the remains of illusions—Đã sanh ra trong cõi Sắc giới thì không bao lâu sau sẽ đoạn lìa tất cả mọi phiền não còn sót lại.
3) The "gainer with exertion": Hữu Hạnh Bát Niết Bàn—The anagamin who diligently works his way through the final stage—Đã sanh vào cõi bất hoàn một thời gian sau khi tinh tấn tu tập sẽ đi đến quả vị cuối cùng là Niết Bàn.
4) The "gainer without exertion": Vô Hạnh Bát Niết Bàn—The anagamin whose final departure is delayed through lack of aid and slackness—Đã sanh vào cõi bất hoàn mà không chịu tinh tấn tu hành thì quả vị cuối cùng sẽ bị trì hoản.
5) He who goes upstreamto the highest: Thượng Lưu Bát Thú A-Ca-Ni-Sa—The anagamin who proceeds from lower to higher heavens into nirvana—Người đã sanh vào cõi bất hoàn đi từ Hạ Thiên tiến lên Thượng Thiên để cuối cùng đạt đến cứu cánh Niết Bàn.

Five kinds of avarice: Macchariyani (p)—Five kinds of begrudging—Ngũ Chủng Tham.

(I) According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five kinds of begrudging—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm loại xan tham:
1) Begrudging as to dwelling-place: Xan tham đối với trú xứ.
2) Begrudging as to family: Xan tham đối với gia đình.
3) Begrudging as to gains: Xan tham đối với các vật thâu hoạch.
4) Begruding as to beauty: Xan tham đối với sắc.
5) Begrudging as to Dhamma: Xan tham đối với Pháp.

(II) According to The Path of Purification, there are five kinds of avarice—Theo Thanh Tịnh Đạo, có năm loại tham.
1) Avarice about dwellings: Tham đối với chỗ ở.
2) Avarice about families: Tham đối với quyến thuộc.
3) Avarice about gain: Tham đối với lợi lộc.
4) Avarice about Dharma: Tham đối với pháp.
5) Avarice about praise: Tham đối với tiếng khen.

Five kinds of begrudging: Ngũ Xan Tham—Five kinds of avarice.

Five kinds of bells: Ngũ Linh—The five kinds of bells used by the Shingon in Japan—Năm loại chuông được dùng trong trường phái Chân Ngôn tại Nhật:
1) The five-pronged bell: Ngũ Điểm Linh—Chuông năm điểm.
2) The Precious bell: Báu Linh.
3) The one-pronged bell: Nhứt Điểm Linh.
4) The three-pronged bell: Tam Điểm Linh.
5) The bell of the stupa which is placed in the centre while other bells are placed at four corners of the altar: Tháp Linh—Tháp linh được đặt chính giữa, còn tất cả những chuông khác được đặt ở các góc của bàn thờ.

Five kinds of braziers: Ngũ Chủng Hộ Ma.
1) Vasikarana (skt): Phạ Thủy Ca La Nã—Semi-circular brazier for dominating, interpreted as calling down the good by means of enchantments—Lò hình bán nguyệt tượng trưng cho "Nhiếp Thiện Pháp" hay triệu tập thiện loại.
2) Santika (skt): Phiếm Để Ca—Round brazier meaning to end calamities—Lò hình trăng tròn tượng trưng cho "Tức Tai Pháp" hay trừ tai ương.
3) Pustika (skt): Bố Sắt Trí Ca—Square brazier for prosperity—Lò hình vuông tượng trưng cho "Tăng Ích Pháp" hay làm tăng phúc.
4) Abhicaraka (skt): A Tỳ Già Lỗ Ca—Octagonal brazier meaning exorcising the evil—Lò hình bát giác tượng trưng cho "Hàng Phục Pháp" hay hàng phục ác đảng.
5) To obtain the loving protection of the Buddhas and Bodhisattvas: Kính Ái Hộ Ma—Được sự thương yêu hộ trì của chư Phật và chư Bồ Tát.

Five kinds of a Buddha's dharmakaya: Ngũ Chủng Pháp Thân.

(A) According to the T'ien-T'ai Sect—Theo trường phái Thiên Thai:
1) The spiritual body of wisdom: Như Như Trí Pháp Thân—The spiritual body of

bhutatathata-wisdom (Sambhogakaya)—Cái thực trí đã chứng ngộ lý như như.

2) The spiritual body of all virtuous achievement: Sambhogakaya (skt)—Công đức pháp thân—Hết thảy công đức thành tựu.
3) The body of incarnation in the world: Nirmakaya (skt)—The spiritual body of incarnation in the world—Ứng thân—Tự thân—Tự pháp thân.
4) The body of unlimited power of transformation: Nirmakaya (skt)—Biến hóa thân—Biến hóa pháp thân.
5) The body of unlimited space: Dharmakaya (skt)—Hư không thân—Hư không pháp thân—Lý như như lìa tất cả tướng cũng như hư không.

(B) According to the Flower Adornment Sutra—Theo Kinh Hoa nghiêm:

1) The body or person of Buddha born from the dharma-nature: Pháp tánh sanh thân—Thân Như Lai do pháp tánh sanh ra.
2) The dharmakaya evolved by Buddha-virtue, or achievement: Công đức pháp thân—Thân do muôn đức của Như Lai mà hợp thành.
3) The dharmakaya with unlimited powers of transformation: Biến hóa pháp thân—Thân biến hóa vô hạn của Như Lai, hễ có cảm là có hiện, có cơ là có ứng.
4) The real dharmakaya: Thực tướng pháp thân—Thực thân hay thân vô tướng của Như Lai.
5) The universal dharmakaya: Hư không pháp thân—The dharmakaya as being like space which enfolds all things, omniscient and pure—Pháp thân Như Lai rộng lớn tràn đầy khắp cả hư không. Pháp thân của Như Lai dung thông cả ba cõi, bao trùm tất cả các pháp, siêu việt và thanh thịnh.

Five kinds of chaos: Ngũ Độc—The five kysaya periods of turbidity, impurity or chaos—See Five kinds of turbidity.

Five kinds of charity: Ngũ chủng bố thí—See Five kinds of almsgiving.

Five kinds of clean flesh: Ngũ Tịnh Nhục—With regard to the consumption of meat as food, Buddhists themselves are divided into groups. One group regards eating meat as being no less wicked than the act of slaughter. It holds that, if meat was not used as food, there would be no cause for the destruction of animals, hence consumption of meat is directly responsible for their slaughter and is therefore wrong. Another group regards the consumption of meat is allowed by the Buddha. They claim that the Vinaya or diciplinary rule allows monks to eat meat under three conditions, called "three kinds of clean flesh," or "five kinds of clean flesh," or "nine kinds of clean flesh." No matter what you say, eating flesh still means eating flesh. Buddhists, especially, monks and nuns should show their loving-kindness and compassion to all sentient beings. Monks and nuns should try their best to prevent killing, and not to be the cause of killing through the form of offering of a so-called 'clean flesh.' Buddhists should always remember that at the time of the Buddha, there was one occasion that the Buddha allowed monks and nuns to use clean flesh because there was a great drought and there were no vegatables could be grown. Nowadays, Are we lacking of vegetables? Be careful!Về việc tiêu thụ thịt như thực phẩm, chính các Phật tử cũng chia thành hai phái. Một phái cho rằng ăn thịt không kém phần tội lỗi như hành động của người giết. Họ cho rằng nếu thịt không được dùng làm thực phẩm thì không có nguyên nhân phải giết chóc súc vật, cho nên tiêu thụ thịt chịu trách nhiệm trực tiếp về việc giết, vì vậy ăn thịt là sai. Nhóm khác cho rằng việc ăn thịt được Đức Phật cho phép. Họ cho rằng giới luật hay kỹ luật cho phép các thầy tu ăn thịt trong ba trường hợp gọi là "Tam Tịnh Nhục," hay "Ngũ Tịnh Nhục," hay "Cửu Tịnh Nhục." Dù nói thế nào đi nữa, ăn thịt vẫn là ăn thịt. Người tu, nhất là chư Tăng Ni, phải tỏ tấm lòng từ bi đối với chúng sanh muôn loài. Chư Tăng Ni phải cố gắng hết mình chẳng những không giết, mà còn không là nguyên nhân của sự giết qua hình thức cúng dường cái gọi là tịnh nhục. Phật tử nên luôn nhớ rằng, vào thời Phật còn tại thế, có lần Đức Phật cho phép chư Tăng Ni dùng tịnh nhục, vì ngay lúc đó đã xãy ra một cơn hạn hán lớn, rau cải không trồng trọt được. Còn bây giờ, chúng ta đâu có thiếu rau cải? Nên cẩn trọng!:

(A) Three kinds of clean flesh (pure meat) to a monk—Tam tịnh nhục:

1) Has not seen the animal killed: Không thấy giết.
2) Has not heard the animal killed: Không nghe giết.
3) Has not doubt about the animal killed to offer to the monk's meal: Không nghi ngờ con vật bị giết để cúng dường cho mình.

(B) Five kinds of clean flesh (pure meat) to a monk—Tam tịnh nhục:

1-3) Same as in (A).
4) Creatures that have died a natural death: Con thú tự chết.
5) Creatures that have been killed by other creatures: Thịt thú còn thừa do thú khác giết xong ăn còn dư lại.

Five kinds of concentration: Ngũ Vị Thiền—Năm loại thiền.

1) Heretic meditation: Meditation of heretics—Ngoại Đạo Thiền.
2) Meditation of ordinary people: Phàm Phu Thiền.
3) Hinayana meditation: Meditation of the Hinayana—Tiểu Thừa Thiền.
4) Meditation of the Mahayana: Đại Thừa Thiền.
5) Meditation of the Supreme Vehicle: Thiền Tối Thượng Thừa—Meditation of believers in the fundamental Buddha-nature of all things—Như Lai Thanh Tịnh Thiền—Nhứt Hành Tam Muội Thiền—Chân Như Tam Muội Thiền.

Five kinds of consciousness: Ngũ thức—The five senses of consciousness or five parijnanas, perceptions or cognitions; ordinarily those arising from the five senses form, sound, smell, taste, touch—Pancavijnana (skt)—Năm thức hay tâm thức dựa vào mắt, tai, mũi, lưỡi và thân mà sinh và duyên vào năm cảnh sắc, thinh, hương, vị, xúc:

(I) According to the Mahyana, the five senses of consciousness—Theo Đại Thừa:

1) Visual sense: Nhãn thức.
2) Auditory sense: Nhĩ thức.
3) Olfactory sense: Tỷ thức.
4) Gastatory: Vị thức.
5) Tactile sense: Xúc thức.

(II) The five parijnanas according to the Awakening of Faith—Theo Khởi Tín Luận:

1) Initial functioning of mind under the influence of the original unenlightenment or state of ignorance: Nghiệp Thức—Nương vào gốc rễ vô minh bắt đầu động lên từ bản tâm mà khởi ra mê lầm thành ra tác động hay thành nghiệp.
2) The act of turning towards the apparent object for its observation: Chuyển Thức—Nghiệp thức chuyển lần mà sanh ra năng kiến hay tự thấy mình mà khởi lên tác dụng.
3) Observation of the object as it appears: Hiện Thức—Dựa vào tác dụng của năng kiến mà khởi lên sở kiến.
4) The deductions derived from its appearance: Tri Thức—Hướng vào các cảnh giới hiện ra từ tâm sở mà sanh ra mọi thứ phân biệt sai lầm.
5) The consequent feelings of like or dislike, pleasure or pain, from which arise the delusions and incarnations: Tương Tục Thức—Do vô minh mà phân biệt sai lầm nên sanh ra vui sướng với cái mình yêu thích, và khổ sở với cái mình chán ghét, niệm khổ vui liên tục chẳng dứt, do đó mà luân hồi sanh tử tương tục.

Five kinds of dana: Ngũ chủng bố thí—See Five kinds of almsgiving.

Five kinds of deva: Ngũ Chủng Thiên—See Five classes of devas.

Five kinds of deviant livelihood: Ngũ Tà Sư—Five improper ways of gaining a livelihood for a monk—Năm thứ tà mệnh của chư Tăng.

1) Changing his appearance theatrically: Displaying an unusual appearance—Trá hiện dị tướng—Giả dối hiện ra dị tướng để gạt người.
2) Advertise his own power or virtue: Using low voice in order to appear awesome—Tự thuyết công năng—Nói ra cái hay giỏi của mình hay tự khoe tài giỏi để cầu lợi dưỡng.
3) Fortune-telling: Performing divination and fortune telling—Chiêm tướng kiết hung—Xem bói tướng nói điều lành dữ của người để cầu lợi dưỡng.
4) Hectoring and bullying: Cao thinh hiện oai—Nói phách những lời mạnh dữ hoặc nói huênh hoang để cầu lợi dưỡng.

5) Praising the generosity of another to induce the hearer to bestow presents: Thuyết sở đắc lợi dĩ động nhơn tâm—Nói ra cái mối lợi mình kiếm được để làm động lòng người.

Five kinds of devotion: Ngũ Chuyên—See Five devitions.

Five kinds of doubt: Năm loại hoài nghi—Doubts that cause the practitioner to be filled with anger and resistance, but also cause his or her mind become deluded. There are five kinds of doubt that lead to a deluded mind—Những loại nghi ngỡ chẳng những khiến cho hành giả tràn ngập với sân hận và chống đối, mà còn làm cho tâm hành giả bị mê mờ. Có năm loại hoài nghi khiến cho tâm mê mờ.

1) The first doubt is regarding the Buddha, the great master who showed the path to enlightenment: Loại nghi ngờ thứ nhất liên hệ tới Đức Phật, vị thầy vĩ đại đã chỉ cho chúng ta con đường giải thoát.
2) The second doubt is regarding the Dharma, the path that leads to liberation: Loại nghi ngờ thứ hai liên hệ tới Pháp, con đường đưa đến giải thoát.
3) The third doubt is regarding the Sangha, the noble ones who have uprooted some or all of the afflictions: Loại nghi ngờ thứ ba liên hệ tới Tăng già, những bậc cao thượng đã nhổ được một phần hay hết thảy phiền não.
4) The fourth is the doubt of oneself, of one's own morality and method of practice: Thứ tư là nghi ngờ chính mình, nghi ngờ giới luật và cách hành thiền của chính mình.
5) The last is the doubt of other people, including one's master and other fellow practitioners: Loại nghi ngờ cuối cùng là nghi ngờ người khác, bao gồm cả thiền sư lẫn những bạn đồng tu khác.

Five kinds of esoteric ceremonial: Ngũ Chủng Tu Pháp—Năm loại tu pháp.

1) For stopping calamities: Santika (skt)—Phiến Để Ca—Tức Tai hay Tịch Tai có nghĩa là dập tắt tai họa.
2) For success or prosperity: Paustika (skt)—Bố Sắc Trừng Ca—Tăng ích hay Tăng vinh có nghĩa là tăng trưởng.
3) For supressing or exorcising: Abhicaraka (skt)—A Tỳ Già Lỗ Ca—Điều phục hay hàng phục.
4) For calling or attracting of good beings or aid: Akarsani (skt)—A Yết Sa Ni—Câu triệu hay Nhiếp triệu có nghĩa là vời đến.
5) For seeking the aid of Budhas and Bodhisattvas: Vasikarana (skt)—Phạt Thi Ca La Nã—Kính ái hay Khánh ái.

Five kinds of esoteric ceremonies: Ngũ Chủng Tu Pháp—Năm phương pháp tu tập theo Mật giáo.

1) For stopping calamities: Santika (skt)—Phiến Để Ca—Tức Tai hay Tịch Tai có nghĩa là dập tắt tai họa.
2) For success or prosperity: Paustika (skt)—Bố Sắc Trừng Ca—Tăng ích hay Tăng vinh có nghĩa là tăng trưởng.
3) For supressing or exorcising: Abhicaraka (skt)—A Tỳ Già Lỗ Ca—Điều phục hay hàng phục.
4) For calling or attracting of good beings or aid: Akarsani (skt)—A Yết Sa Ni—Câu triệu hay Nhiếp triệu có nghĩa là vời đến.
5) For seeking the aid of Budhas and Bodhisattvas: Vasikarana (skt)—Phạt Thi Ca La Nã—Kính ái hay Khánh ái.

Five kinds of eunuchs: Pandakas (skt)—Ngũ Chủng Bất Nam—Five kinds of impotent males—Năm loại bất nam.

1) Impotent male by birth: Sinh Bất Nam.
2) Impotent male by emasculation: Kiền Bất Nam—Bị thiến mất nam căn.
3) Impotent male by uncontrollable emission: Đồ Bất Nam—Loại thấy người khác dâm là xuất tinh khí.
4) Hermaphrodite: Biến Bất Nam—Loại gặp nam thì nữ căn khởi, mà gặp nữ thì nam căn khởi.
5) Impotent for half a month: Bán Bất Nam—Loại chỉ dùng được nam căn trong nửa tháng.

Five kinds of expenditure: Năm Thứ Chi Tiêu—See Five areas of spending.

Five kinds of eyes or vision: Ngũ nhãn.

(I) Five kinds of eyes or vision according to the Buddhist tradition—Ngũ Nhãn theo truyền thống Phật giáo:

1) Human eye: Physical eye—The flesh eye, or eye of the body—Limited vision—Phàm Nhãn—Mắt thịt của nhục thân, có tầm nhìn giới hạn.
2) Celestial (god or deva) eye: Deva-Cakkhu (p)—Thiên nhãn—Heavenly eye—Unlimited eye—Attainable by men in dhyana—Mắt của chư Thiên ở cõi trời sắc giới, nhưng người phàm tu thiền định vẫn đạt được loại mắt nầy (với thiên nhãn thì chẳng luận xa gần, trong ngoài, sáng tối, đều thấy được hết).
3) Eye of wisdom: Panna-Cakkhu (p)—Huệ Nhãn—Mắt của các bậc Thanh Văn, Duyên Giác và A La Hán, hay là trí huệ soi rõ lý chân không vô tướng—Hinayana wisdom—Eye that sees all things as unreal.
4) Bodhisattva truth: Bodhisattva-Cakkhu (p)—Như Thị Nhãn hay Pháp Nhãn—Objective eye—The Dharma Eye that penetrates all things, to see the truth that releases men from reincarnation—Mắt trí huệ của chư Bồ Tát hay pháp nhãn nhìn thấu suốt sự vật để cứu độ chúng sanh.
5) Buddha vision: Buddha-Cakhu (p)—Thực Nhãn—Phật Nhãn—Buddha eye—Eye of the Enlightened One who see all and are omniscient—Mắt của bậc giác ngộ thấu suốt mọi vật (Đức Phật có đủ mắt Phật và bốn mắt trên).

(II) According to the Lotus Sutra, there are five kinds of eyes—Theo Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, có năm cách nhìn (ngũ nhãn):

1) The eye of a material body: Nhục nhãn—This means the way of viewing things of an ordinary person, who can perceive only material shapes and forms. Such a person often has a wrong or partial view of things. He mistakes oil for water and a whale for a fish—Có nghĩa là cách nhìn sự vật của một người bình thường, chỉ có thể nhận thức các tướng trạng và hình thái. Một người như thế thường chỉ có cái nhìn sự vật một cách sai lầm và phiến diện. Người ấy nhầm lẫn dầu với nước, cá voi với cá thường.
2) The eye of celestial beings: Thiên nhãn—This means the viewpoint from which we investigate matters theoretically and discern their essential qualities. This is the scientific way of looking at things. When we take this view, we realize that water is formed by the combination of oxygen and hydrogen. From such a point of view, we can foretell when there will be a conjunction of light between two stars down to the year, month, day, hour, minute, and second. At the same time, we can estimate exactly how many millions of tons of petroleum are buried underground. Such a person, who has the ability of seeing things that an ordinary man cannot see, was called a clairvoyant in ancient times—Thiên nhãn nghĩa là quan điểm từ đó chúng ta nghiên cứu các vấn đề một cách lý thuyết và nhận rõ các tính chất thiết yếu của chúng. Đây là lối nhìn sự vật dưới lăng kính của khoa học. Khi chúng ta theo lối nhìn này, chúng ta hiểu rằng nước được thành hình bằng một tập hợp của oxy và hydro. Từ quan điểm như thế chúng ta có thể biết trước khi nào có một sự giao hội ánh sáng giữa hai vì sao tính được tới năm, tháng, ngày, giờ, phút và giây. Đồng thời chúng ta có thể định lượng chính xác có bao nhiêu triệu tấn dầu ngầm dưới đất. Một người như thế, người có khả năng thấy sự vật mà một người bình thường không thể thấy được, được gọi là một nhà tiên tri.
3) The eye of wisdom: Tuệ nhãn—This means to discern the entity of things and their real state. This, in a sense, a philosophical way of looking at things. A person with the eye of wisdom can observe things that are invisible to the average person and can perceive matters that are beyond imagination. He realizes that all things in this world are always changing and there is nothing existing in a fixed form. That is to say all things are impermanent, nothing in the universe is an isolated existence, having no relation to other things; everything exists in relationship with everything else like the meshes of a net, nothing has an ego—Tuệ nhãn có nghĩa là nhận rõ thực tính của các sự vật cũng như tướng trạng thật sự của chúng. Theo một ý nghĩa riêng, đây là một lối nhìn có tính cách triết học về các sự vật. Một người có tuệ nhãn có thể quan sát các sự vật mà một người thường không thể nhìn thấy được và có thể

nhận thức những vấn đề vượt ngoài trí tưởng tượng. Người ấy hiểu rằng mọi sự trên đời nàyluôn luôn biến đổi và không có một cái gì hiện hữu trong một hình thái cố định. Điều này có nghĩa là hết thảy mọi sự vật đều vô thường, không có sự vật nào hiện hữu một cách riêng lẻ trong vũ trụ mà không có liên quan với các sự vật khác; mọi sự vật hiện hữu trong mối liên hệ với mọi sự vật khác giống như những mắt lưới, không có cái gì có một tự ngã.

4) The eye of the Law: Pháp nhãn—This means the artistic way of looking at things. To the average man, a mountain is just a mountain and a cloud is merely a cloud. But a poet feels that the mountain speaks to him and the cloud teaches him something. He feels that a beautiful flower, a dignified tree, and a little stream talk to him, each in its own special language. Unlike the average person, an outstanding artist can directly touch the lives of such natural phenomena. In the case of man himself and his human life, such an artist can also perceive truths that the ordinary person cannot—Pháp nhãn có nghĩa là lối nhìn có tính cách nghệ thuật về các sự vật. Đối với một người bình thường, núi đúng là núi, mây chỉ là mây. Nhưng một thi sĩ nhận thấy rằng ngọn núi nói chuyện với ông và đám mây chỉ dạy ông về cái gì đó. Ông cảm thấy một bông hoa xinh đẹp, một cội cây sừng sững và một dòng nước nho nhỏ nói chuyện với ông, mỗi thứ đều có một ngôn ngữ riêng của nó. Không như một người bình thường, một nghệ sĩ ưu việt có thể tiếp xúc trực tiếp với đời sống của những hiện tượng thiên nhiên như thế. Trong trường hợp chính con người và đời người, một nghệ sĩ như thế có thể nhận biết những chân lý mà một người bình thường không thể nào nhận biết được.
5) The eye of the Buddha: Phật nhãn—This means the highest of all viewpoints. A person with this kind of insight not only can perceive the real state of all things but can also observe it with compassion. He penetrates the real state of all things with the desire to make all of them develop to the full extent of their potential, each according to its own original nature. In other words, he is endowed with the divine eye of celestial beings, the eye of wisdom, the eye of the Law while also possessing the mind of great compassion; it is he who takes a religious view of things in the true sense. If we view all living beings with the eye of the Buddha, we can naturally discern the means most suitable to guide each one. The Buddha can do this perfectly. Granted that we as ordinary people cannot possibly attain such mental state, we can approach it step by step through our accumulation of practice in the way to Buddhahood. As true Buddhists, we must always try to view everything with a mental attitude based on the compassionate mind of the Buddha—Phật nhãn có nghĩa là lối nhìn cao nhất trong mọi lối nhìn. Một người có được cái nhìn này không những chỉ có thể nhận thức được thực tướng của hết thảy mọi sự vật, mà còn có thể quán sát nó với lòng từ bi. Vị ấy thâm nhập vào thực tướng của hết thảy mọi sự vật với ý muốn làm cho mọi sự vật phát triển đến viên mãn khả năng của chúng, mỗi thứ theo nguyên tính của nó. Nói cách khác, vị ấy có cái nhìn thánh thiện của chư thiên, con mắt trí tuệ và con mắt Pháp trong khi đồng thời sở hữu cái tâm đại bi; đấy là vị ấy dùng cái nhìn tôn giáo mà nhìn mọi vật theo ý nghĩa thật sự của chúng. Nếu chúng ta nhìn mọi sự vật bằng con mắt của Đức Phật, tự nhiên chúng ta sẽ nhận rõ cái phương cách thích hợp nhất để dẫn dắt từng người. Đức Phật có thể làm được như thế một cách toàn hảo. Vẫn biết chúng ta vẫn còn là những phàm nhân chưa có được những tâm thái như thế, chúng ta cũng có thể tiến dần đến trạng thái ấy nhờ tích lũy công hạnh trên đường đi đến Phật quả. Là người con Phật chơn thuần, chúng ta phải luôn luôn cố gắng nhìn mọi sự mọi vật bằng cái thái độ tâm thức được đặc căn bản trên tâm từ bi của Đức Phật.

Five kinds of false speech: Ngũ Sự Vọng Ngữ—Năm điều vọng ngữ.

1) Nonsense or trangression speech: Nói lời phi lý.
2) Lying or false speech: Nói lời dối trá.

3) Slandering: Nói lời phỉ báng.
4) False boasting: Nói lời khoe khoang lố bịch.
5) Deception: Nói lời dối gạt.

Five kinds of false thinking: Ngũ Vọng Tưởng—In the Surangama Sutra, book Ten, having heard the Buddha's instruction on the five skandhas, Ananda arose from his seat. He bowed and respectfully asked the Buddha: "The Buddha has told us that in the manifestation of the five skandhas, there are five kinds of falseness that come from our own thinking minds. We have never before been blessed with such subtle and wonderful instructions as the Tathagata has now given. Further, are these five skandhas destroyed all at the same time, or are they extinguished in sequence? What are the boundaries of these five layers? We only hope the Tathagata, out of great compassion, will explain this in order to purify the eyes and illuminate the minds of those in the great assembly, and in order to serve as eyes for living beings of the future." The Buddha told Ananda, "the essential, true, wonderful brightness and perfect purity of basic enlightenment does not admit birth and death, nor any mundane defilements, nor even empty space itself. All these are brought forth because of false thinking. The source of basic enlightenment, which is wonderfully bright, true, and pure, falsely gives rise to the material world, just as Yajnadatta became confused about his head when he saw his own reflection in the mirror. The falseness basically has no cause, but in your false thinking, you set up causes and conditions. But those who are confused about the principle of causes and conditions call it spontaneity. Even empty space is an illusory creation; how much more so are causes and conditions and spontaneity, which are mere speculations made by the false minds of living beings.Ananda! If you perceive the arising of falseness, you can speak of the causes and conditions of that falseness. But if the falseness has no source, you will have to say that the causes and conditions of that falseness basically have no source. How much the more is this the case for those who fail to understand this and advocate spontaneity.Therefore, the Tathagata has explained to you that the fundamental cause of all five skandhas is false thinking."—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Mười, ông A Nan sau khi nghe Phật dạy về ngũ ấm, đứng dậy lễ Phật, giữa đại chúng lại bạch Phật, "Như Phật dạy trong tướng ngũ ấm, năm thứ hư vọng làm gốc tưởng tâm. Chúng tôi chưa được Như Lai giảng giải kỹ càng. Có thể nào một lượt trừ hết năm ấm đó? Hay là thứ lớp trừ hết? Năm lớp đó đến đâu là giới hạn? Mong Đức Như Lai phát lòng đại từ, vì đại chúng nầy, dạy cho tâm mục trong suốt, để làm con mắt tương lai cho tất cả chúng sanh trong đời mạt pháp." Đức Phật đã dạy ngài A Nan về năm thứ vọng tưởng như sau: "Ông A Nan! Tinh chân diệu minh, bản chất viên tịnh chẳng phải sinh ra và sinh tử các trần cấu, cho đến hư không thảy đều nhân vọng tưởng sinh khởi. Ấy gốc nơi bản giác diệu minh tinh chân, hư vọng phát sinh các thế giới. Như ông Diễn Nhã Đa nhìn hình mình trong gương, phát cuồng cho là mình không có đầu. Vọng vẫn không nhân. Trong vọng tưởng lập tính nhân duyên. Mê nhân duyên, nói là tự nhiên. Tính hư không thật là huyễn sinh. Nhân duyên và tự nhiên đều là vọng tâm của chúng sanh so đo chấp trước. Ông A Nan! Ông biết hư vọng khởi ra, nói là vọng nhân duyên. Nếu hư vọng vẫn không có, thì nói cái vọng nhân duyên vẫn là không phải có. Huống chi chẳng biết mà cho là tự nhiên. Vậy nên Như Lai cùng ông phát minh bản nhân của ngũ ấm, đồng là vọng tưởng."

1) The false thinking of the form skandha—Sắc Ấm Vọng Tưởng:

a) Your body's initial cause was a thought on the part of your parents. But if you had not entertained any thought in your own mind, you would not have been born. Life is perpetuated by means of thought: Thân thể của ông, trước hết nhân cái tưởng của cha mẹ sinh ra. Cái tâm của ông không phải tưởng thì không thể đến trong tưởng ấy mà truyền mệnh.

b) As I have said before, when you call to mind the taste of vinegar, your mouth waters. When you think of walking along a precipice, the soles of your feet tingle. Since the precipice doesn't exist and there isn't any vinegar, hoe could your mouth water at the mere mention of vinegar, if it were not the case that your body oridinated from falseness: Như tôi đã nói trước; tâm tưởng vị chua, nước

miếng chảy ra, tâm tưởng trèo cao thấy rợn. Bờ cao chẳng có, vật chua chưa đến, thân thể của ông quyết định không đồng loại với hư vọng được, tại sao nước dãi lại nhân nói chua mà ra?

c) Therefore, you should know that your present physical body is brought about by the first kind of false thinking, which is characterized by solidity: Bởi thế nên biết; ông hiện có sắc thân, đó là kiên cố vọng tưởng thứ nhất.

2) The false thinking of the feeling skandha: Thụ ấm vọng tưởng—As described earlier, merely thinking about a high place can cause your body to tingle and ache. Due to that cause, feeling arise and affect your body, so that at present you pursue pleasant feelings and are repelled by unpleasant feelings. These two kinds of feelings that compel you are brought about by the second kind of false thinking, which is characterized by illusory clarity—Như đã nói trên, trèo cao, tưởng tâm có thể khiến ông thấy rợn, bởi nhân lĩnh thụ ra, có thể động đến thân thể. Nay rõ ràng, thuận thì được lợi ích, nghịch thì chịu tổn hại, hai thứ dong ruổi nhau. Đó là hư minh, vọng tưởng thứ hai.

3) The false thinking of the thinking skandha—Tưởng Ấm Vọng Tưởng: Once your thoughts arise, they can control your body. Since your body is not the same as your thoughts, why is it that your body follows your thoughts and engages in every sort of grasping at objects. A thought arises, and the body grasps at things in response to the thought. When you are awake, your mind thinks. When you are asleep, you dream. Thus, your thinking is stirred to perceive false situations. This is the third kind of false thinking, which is characterized by interconnectedness—Bởi cái suy nghĩ nó sai sử sắc thân của ông. Thân chẳng phải đồng loại với niệm, thân ông nhân đâu bị theo các niệm sai sử? Đó là do mỗi thứ đều dùng hình dạng, tâm sinh ra thì thân dùng lấy, thân và tâm tương ứng. Thức là tưởng tâm, ngủ là chiêm bao, thì tưởng niệm của ông nó lay động cái vọng tình. Đó là dung thông, vọng tưởng thứ ba.

4) The false thinking of the formation skandha—Hành Ấm Vọng Tưởng.

a) The metabolic processes never stop; they progress through subtle changes: your nails and hair grow, your energy wanes; and your skin becomes wrinkled. These processes continue day and night, and yet you never wake up to them: Lý biến hóa không ngừng, trong mỗi niệm âm thầm dời đổi, móng tay dài, tóc mọc, khí hao mòn, hình dạng nhăn nhó, ngày đêm thay nhau, không hề hiểu biết.

b) If these things aren't part of you, Ananda, then why does your body keep changing? And if they are really part of you, then why aren't you aware of them? Your formations skandha continues in thought after thought without cease. It is the fourth kind of false thinking which is subtle and hidden: Ông A Nan! Việc đó nếu không phải là ông thì thế nào thân thể thay đổi? Còn nếu là ông, sao ông không biết? Các hành của ông niệm niệm không nghỉ.

5) The false thinking of the consciousness skandha—Thức Ấm Vọng Tưởng:

a) If you are pure, bright, clear, and unmoving state is permanent, then there should be no seeing, hearing, awareness, or knowing in your body. If it is genuinely pure and true, it should not contain habits or falseness. How does it happen, then, that having seen some unusual things in the past, you eventually forget it over time, until neither memory nor forgetfulness of it remain; but then later, upon suddenly seeing that unusual thing again, you remember it clearly from before without forgetting a single detail? How can you keep track of the permeation that goes on in thought after thought in this pure, clear, and unmoving consciousness?: Cái tinh minh trạm tịch, không lay động của ông, gọi là hằng thường. Đối với thân không vượt ra ngoài cái kiến văn giác tri. Nếu thực là tinh chân thì không dung để tập khí hư vọng. Nhân sau các ông đã từng có từ nhiều năm trước, thấy một vật lạ, trải qua nhiều năm, nhớ và quên đều không còn. Về sau bỗng dưng lại thấy cái vật lạ trước, ghi nhớ rõ ràng, chẳng hề sót mất.

Trong cái tinh trạm liễu chẳng lay động, mỗi niệm bị huấn luyện, đâu có tính lường được.

b) Ananda, you should know that this state of clarity is not real. It is like rapidly flowing water that appears to be still on the surface. Due to its speed you cannot perceive the flow, but that does not mean it is not flowing. If this were not the source of thinking, then how could one be subject to false habits?: Ông A Nan! Nên biết rằng cái tình trạng ấy chẳng phải chân, như dòng nước chảy mạnh, xem qua như yên lặng. Chảy mau và chảy chẳng thấy, chứ không phải không chảy. Nếu chẳng phải tưởng căn nguyên, thì đâu lại chịu hư vọng tập khí.

c) If you do not open and unite your six sense faculties so that they function interchangeably, this false thinking will never cease: Chẳng phải ông dùng được lẫn lộn cả sáu căn, thì vọng tưởng đó không bao giờ dứt được.

d) That's why your seeing, hearing, awareness, and knowing are presently strung together by subtle habits, so that within the profound clarity, existence and non-existence are both unreal. This is the fifth kind of upside-down, minutely subtle thinking: Cho nên hiện tại, trong kiến văn giác tri của ông, quán tập nhỏ nhiệm, thì trong cái trạm liểu, mường tượng hư vô. Đó là điên đảo thứ năm, vi tế tinh tưởng.

Five kinds of false views: Ngũ Tà Kiến—See Five kinds of wrong views.

Five kinds of feminine beauty: Năm vẻ đẹp của người phụ nữ.

1) Tóc: Hair.
2) Da thịt: Skin and flesh.
3) Xương: Bone.
4) Dáng vẻ: Appearance.
5) Tuổi thanh xuân: Youth.

Five kinds of fine-material-sphere functional consciousness: Năm Loại Tâm Hành Thuộc Sắc Giới.

1) First jhana functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Hành sơ thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm.
2) Second jhana functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Hành nhị thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm.
3) Third jhana functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Hành tam thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm.
4) Fourth jhana functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Hành tứ thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm.
5) Fifth jhana functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Hành ngũ thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm.

Five kinds of Fine-Material-Sphere Resultant Consciousness: Năm Tâm Quả Sắc Giới.

1) First jhana resultant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Quả sơ thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm.
2) Second jhana resultant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Quả nhị thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm.
3) Third jhana resultant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Quả tam thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm.
4) Fourth jhana resultant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Quả tứ thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm.
5) Fifth jhana resultant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Quả ngũ thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm.

Five kinds of Fine-Sphere-Material-Wholesome-Consciousness: Năm Tâm Thiện Sắc Giới—Five kinds of fine-material-sphere consciousness, or rupa jhanas. These jhanas have their corresponding effects in the realms of form—Mỗi tầng trong năm hạng Thiền Sắc Giới nầy đều là nhân tạo quả tương xứng cho hành giả trong cảnh Sắc Giới sau khi từ bỏ xác thân nầy:

1) First jhana moral or wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Thiện sơ thiền cùng với Tầm, sát, Phỉ, Lạc, và Nhất Điểm hay Trụ.
2) Second jhana moral or wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Thiện nhị thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm.
3) Third jhana moral or wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Thiện tam thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc, và Nhất Điểm.
4) Fourth jhana moral or wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Thiện tứ thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm.
5) Fifth jhana moral or wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Thiện ngũ thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm.

Five kinds of gain: Sampada (p)—Ngũ Sự Thành Tựu—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five kinds of gain—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm sự thành tựu:

1) Gain of relatives: Thân Thuộc Thành Tựu.
2) Gain of wealth: Tài Sản Thành Tựu.
3) Gain of health: Vô Bệnh Thành Tựu.

* No beings arise in a happy, heavenly state after death because of the gain of relatives, wealth and health: Không có loài hữu tình nào, vì được thân thuộc, tài sản hay vô bệnh thành tựu mà được sanh lên thiện thú hay Thiên giới.

4) Gain of morality: Giới Thành Tựu.
5) Gain of right views: Kiến Thành Tựu.

* Beings are reborn in a happy or heavenly state because of gains in morality and right views: Loài hữu tình, vì giới và kiến thành tựu mà được sanh lên thiện thú hay Thiên giới.

Five kinds of hindrances: Nivaranas (p)—Ngũ chướng—See Five hindrances.

Five kinds of immediate nirvana: Ngũ Niết Bàn—According to the Surangama Sutra, book Nine, in the section of the ten states of formation skandha, the Buddha reminded Ananda about the five kinds of immediate Nirvana: "Further, in his practice of samadhi, the good person's mind is firm, unmoving, and proper and can no longer be distrubed by demons. He can thoroughly investigate the origin of all categories of beings and contemplate the source of the subtle, fleeting, and constant fluctuation. But if he begins to speculate on existence after death, he could fall into error with five theories of Nirvana. Because of these speculations about five kinds of immediate Nirvana, he will fall into externalism and become confused about the Bodhi nature—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, phần Thập Hành Ấm Ma, Đức Phật đã nhắc nhở Ngài A Nan về năm Niết Bàn như sau: "Lại có người thiện nam, trong tam ma địa, chính tâm yên lặng kiên cố. Ma chẳng tìm được chỗ tiện. Cùng tột căn bản của các loài sinh. Xem cái trạng thái u thanh, thường nhiễm động bản nguyên. Chấp sau khi chết phải có, khởi so đo chấp trước. Người đó bị đọa vào luận năm Niết Bàn." Vì so đo chấp trước năm Niết Bàn mà phải đọa lạc ngoại đạo, và mê lầm tính Bồ Đề.

1) He may consider the Heavens of the Desire Realm a true refuge, because he contemplates their extensive brightness and longs for it: Hoặc lấy Dục Giới làm Niết Bàn, xem thấy viên minh, sinh ra ưa mến.
2) He may take refuge in the First Dhyana, because there his nature is free from worry: Hoặc lấy Sơ Thiền vì tính không lo.

3) He may take refuge in the Second Dhyana, because there his mind is free from suffering: Hoặc lấy Nhị Thiền tâm không khổ.
4) He may take refuge in the Third Dhyana, because he delights in its extreme joy: Hoặc lấy Tam Thiền rất vui đẹp.
5) He may take refuge in the Fourth Dhyana, reasoning that suffering and bliss are both ended there and that he will no longer undergo transmigration. These heavens are subject to outflows, but in his confusion he thinks that they are unconditioned; and he takes these five states of tranquility to be refuge of supreme purity. Considering back and forth in this way, he decides that these five states are ultimate: Hoặc lấy Tứ Thiền khổ vui đều mất, chẳng bị luân hồi sanh diệt. Mê trời hữu lậu cho là vô vi. Năm chỗ an ổn cho là thắng tịnh. Cứ như thế mà bị xoay vần.

Five kinds of immortals: Ngũ chủng Tiên.
1) Deva immortals: Thiên tiên.
2) Spirit immortals: Thần tiên.
3) Human immortals: Nhân tiên.
4) Earth immortals: Địa tiên.
5) Preta immortals: Quỷ tiên.

Five kinds of impotent males: Ngũ Chủng Bất Nam—See Five kinds of eunuchs.

Five kinds of impurity: Ngũ Độc—See Five kinds of turbidity.

Five kinds of incense: Ngũ Hương—Ngũ phần hương—Five kinds of incense—The five attributes of dharmakaya or spiritual body of the Tathagata—Five kinds of incense or fragrance, corresponding with the five kinds of dharmakaya—Lấy năm thứ hương ví với ngũ phần pháp thân:
1) The dharmakaya is above all moral conditions: Giới hương.
2) The dharmakaya is tranquil and apart from all false ideas: Định hương.
3) The dharmakaya is wise and omniscient: Huệ hương.
4) The dharmakaya is free, unlimited, unconditioned, which is the state of nirvana: Giải thoát hương.
5) The dharmakaya has perfect knowledge: Giải thoát tri kiến hương.

Five kinds of insight: Ngũ Chủng Duy Thức—Năm loại Duy Thức—Five kinds of wisdom or insight or idealistic representation in the sutras and sastras (the first four are objective and the fifth is subjective).
1) Wisdom or insight in objective conditions: Cảnh Duy thức—Căn cứ vào cảnh mà thuyết về Duy Thức.
2) Wisdom or insight in interpretation: Giáo Duy thức—Giải thích về Duy Thức.
3) Wisdom or insight in principles: Lý Duy thức—Luận về thành tựu đạo lý Duy Thức.
4) Wisdom or insight in meditation and practice: Hành Duy thức—Nói rõ quán pháp của Duy Thức.
5) Wisdom or insight in the fruits or results of Buddhahood: Quả Duy thức—Nói về diệu cảnh giới của Phật quả.

Five kinds of knowledge: Ngũ trí—According to the Shingon Sect, there are five kinds of wisdom—Theo trường phái Chân ngôn có năm loại trí.
1) The wisdom derived from the pure consciousness (amala-vijnana): Dharmadhatu-prakrti-jnana (skt)—Pháp Giới Thể Tính Trí—The wisdom of the embodied nature of dharmadhatu, defined as the six elements, and is associated with Vairocana in the center—Trí chuyển từ Yêm-Ma-La thức mà được. Pháp giới thể tánh tức là lục đại với Ngài Tỳ Lô Giá Na hay Đại Nhật Như Lai trụ nơi Trung độ. Gọi là pháp giới thể tánh trí vì trí nầy làm chủ đức phương tiện cứu cánh.
2) The great ground mirror wisdom: Adarsana-jnana (skt)—Đại Viên Cảnh Trí—The great ground mirror wisdom, derived from alaya-vijnana (alaya consciousness), reflecting all things; corresponds to the earth, and is associated with Aksobhya and the east—Là trí chuyển từ A-Lại-Da thức mà được, là trí hiển hiện vạn tượng của pháp giới như tấm gương tròn lớn, tương ứng với thế giới và liên hệ với A Súc Bệ Phật cũng như Đông Độ.
3) The wisdom which derived from manovijnana: Samata-jnana (skt)—Bình Đẳng Tánh Trí—The wisdom which derived from manovijnana or mano consciousness, wisdom in regard to all things equally and

universally, corresponds to fire and is associated with Ratnasambhava and the south—Trí chuyển từ Mạt Na thức mà được, là trí tạo thành tác dụng bình đẳng của các pháp, tương ứng với lửa và Nam Phật ở Nam Độ.

4) The wisdom derived from wisdom of profound insight: Pratyaveksana-jnana (skt)—Diệu Quán Sát Trí—The wisdom derived from wisdom of profound insight (ý thức), or discrimination, for exposition and doubt-destruction; corresponds to water, and is associated with Amitabha and the west. According to the T'ien-T'ai and Shingon, Amita is superior over the five Wisdom Buddhas (Dhyani-Buddhas), even though he governs the Western Quarter, not the center. Of the five Wisdom Buddhas, Amitabha of the West may be identical with the central Mahavairocana, the Buddha of homo-cosmic identity. Amitabha's original vows, his attainment of Buddhahood of Infinite Light and Life, and his establishment of the Land of Bliss are all fully described in the Sukhavati text—Trí chuyển từ ý thức mà được, trí phân biệt các pháp hảo diệu phá nghi, tương ứng với nước và Phật A Di Đà ở Tây phương. Theo Tịnh Độ và Chân Tông, Phật A Di Đà thù thắng hơn cả trong số Ngũ Trí Như Lai; mặc dù quốc độ của Ngài ở Tây Phương chứ không ở trung ương. Trong số Ngũ Trí Như Lai, Đức Phật A Di Đà ở phương Tây có thể đồng nhất với Trung ương Đại Nhật Như Lai, là Đức Phật của Pháp Giới Thể Tánh. Các bổn nguyện của Đức A Di Đà, sự chứng đắc Phật quả Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ, và sự thiết lập Cực Lạc quốc độ đã được mô tả đầy đủ trong Kinh A Di Đà.

5) The wisdom derived from the five senses: Krtyanusthana-jnana (skt)—Thành Sở Tác Trí—The wisdom derived from the five senses (ngũ căn), the wisdom of perfecting the double work of self-welfare and the welfare of others; corresponds to the air and is associated with Amoghasiddhi (Di Lặc Maitreya) and the north—Trí chuyển từ ngũ căn (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt và thân), trí thành tựu diệu nghiệp tự lợi lợi tha, tương ứng với hư không và Phật Di Lặc ở Bắc Độ.

Five kinds of kusala kamma: Năm Thiện Nghiệp Tạo Quả Được Hưởng Trong Vô Sắc Giới—Five kinds of fine-material-sphere consciousness, or rupa jhanas. These jhanas have their corresponding effects in the realms of form—Năm Tâm Thiện Thuộc Sắc Giới. Mỗi tầng trong năm hạng Thiền Sắc Giới nầy đều là nhân tạo quả tương xứng cho hành giả trong cảnh Sắc Giới sau khi từ bỏ xác thân nầy:

1) First jhana moral or wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm thiện sơ thiền cùng với Tầm, sát, Phỉ, Lạc, và Nhất Điểm hay Trụ.
2) Second jhana moral or wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Thiện nhị thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm.
3) Third jhana moral or wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Thiện tam thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc, và Nhất Điểm.
4) Fourth jhana moral or wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Thiện tứ thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm.
5) Fifth jhana moral or wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Thiện ngũ thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm.

Five kinds of loss: Vyasanani (p)—Ngũ Sự Tổn Thất—According to the sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five kinds of loss—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm sự tổn thất:

1) Loss of relatives: Thân thuộc tổn thất.
2) Loss of wealth: Tài sản tổn thất.

3) Loss of health: Tật bệnh tổn thất.
* Không có loại hữu tình nào, vì thân thuộc tổn thất, tài sản tổn thất, tật bệnh tổn thất, mà sau khi hoại mạng bị sanh vào khổ giới, ác thú, đọa xứ hay địa ngục—No beings fall into an evil state or a hell state after death because of loss of relatives, wealth or health.
4) Loss of morality: Giới tổn thất.
5) Loss of right view: Chánh kiến tổn thất.
* Beings do fall into an evil state or a hell state by loss of morality and right views.

Five kinds of mara powers: Ngũ Ma Lực—Five kinds of Mara powers (Sắc: sight, Thinh: hearing, Hương: smell, Vị: taste, Xúc: touch)—Năm thứ ma lực (sắc, thinh, hương, vị, và xúc).

Five kinds of masters of the Law: Five practices of teacher—Năm loại Pháp Sư—It should be noted that "teachers of the Law" in Buddhism are not limited to monks and nuns, but include any persons who have the ability and devote themselves to spreading the teachings of the Buddha, whether monks, nuns, lay devotees, either men or women. In the process of cultivation, if we believe and discern the teaching after hearing it, and if we raise the mind of joyful acceptance of it, we would keep it firmly, then, reading and reciting the sutra, to inscribe it on our memory. As a personal discipline, this practice is done to establish the foundation of our faith. When our faith reaches a high level, we cannot help transmitting the teaching to others. As a result, we expound the sutra or teaching and copy it in different forms, such as video tapes, and DVD, etc.—Cần nên lưu ý rằng "Pháp sư" trong Phật giáo không chỉ giới hạn cho chư Tăng Ni, mà bao gồm bất cứ ai có khả năng và tận lực truyền bá giáo pháp của Đức Phật, bất kể là Tăng, Ni hay người tại gia, hoặc người nam hoặc người nữ. Trong tiến trình tu tập, nếu chúng ta tin và hiểu giáo lý sau khi nghe và nếu ta khởi tâm hoan hỷ chấp nhận thì trước hết ta thủ trì giáo lý một cách vững chắc, rồi đọc tụng kinh để ghi nhớ kinh trong trí. Như một kỷ luật cá nhân, việc thực hành này nhằm kiến tạo căn bản cho niềm tin của mình. Khi niềm tin đạt được ở mức độ cao này thì không thể nào chúng ta không thuyết giảng giáo lý cho người khác, bằng cách này hay cách khác. Kết quả là chúng ta có thể thuyết giảng hay sao chép, hay in kinh, vân vân.

1) Receiving and keeping master: Thụ Trì Pháp Sư (ghi nhớ và trì giữ không quên)—Receiving indicates believing deeply in the teachings of the Buddha, and keeping means to adhere firmly to that belief—Thọ chỉ sự tin tưởng sâu sắc vào giáo lý của Đức Phật và trì là gắn bó chặt chẽ với niềm tin ấy.
2) Reading master: Đọc Kinh Pháp Sư (Pháp sư chuyên nhìn vào kinh mà đọc)—Reading means actually reading the sutras, this practice includes reading the sutras aloud, or reading them silently, or listen intently to others' reading of them—Đọc nghĩa là thực sự đọc kinh, hạnh này bao gồm sự đọc lớn tiếng hay đọc im lặng hay chú tâm lắng nghe người khác đọc.
3) Reciting master: Tụng Kinh Pháp Sư (Pháp sư đã thuộc kinh không cần đọc mà vẫn tụng được)—Reciting means to recite the sutras from memory. This practice includes the repetition of words of the sutras that we have learned by heart and the mental repetition of their meaning. To be able to do this, the teaching becomes deeply rooted in our mind through repeated recitation from memory—Tụng nghĩa là đọc thuộc lòng kinh. Hạnh này bao gồm sự lặp lại các câu trong kinh mà chúng ta đã học thuộc lòng và sự lặp lại bằng tâm thức về ý nghĩa của chúng. Làm được như vậy thì giáo lý sẽ bắt rễ sâu đậm trong tâm ta nhờ sự lặp lại của việc thuộc lòng này.
4) Expounding master: Giảng Thuyết Pháp Sư (Pháp sư có khả năng đem các lời kinh Phật mà giảng giải cho người khác)—Expounding means to explain the meaning of the sutras to others. This is both an indispensable practice for spreading the teachings of the Buddha and also a practice for our own benefit. It is difficult for us to preach the teaching to others, and for this reason we must study the sutras deeply and do this over and over again. While preaching the teaching to others, it is extremely difficult if we lack our own faith and discernment of the teaching—Giải thuyết là giảng ý nghĩa của kinh cho người khác nghe. Đây là hạnh cần thiết cho việc truyền

bá giáo pháp của đức Phật, vừa nhằm lợi ích cho mình và cho người. Giảng pháp cho người khác là điều khó khăn, vì thế chúng ta phải nghiên cứu thâm sâu và nghiên cứu không ngừng nghỉ. Trong khi giảng cho người khác, thật là cực kỳ khó khăn nếu chúng ta thiếu niềm tin và sự nhận thức rõ ràng của mình về giáo pháp.

5) Copying master: Thư Tả Pháp Sư (Pháp sư chuyên ghi chép lại kinh điển để truyền bá)—A master who copies the sutra by hand. This practice is significant in two ways. One is its practice for propagating the teaching and the other is its practice for deepening our own faith and discernment. Before the art of printing was invented, copying sutras by hand was necessary in order to spread them. In modern times, we make use of printing and other high techniques in spreading the teaching, the duties of copying masters also include spreading the teachings of the Buddha by making best use of printing, movies, video tapes, DVD, etc.—Thư tả nghĩa là chép kinh bằng tay. Hạnh này gồm hai nghĩa. Một là sự thực hành truyền bá giáo lý và hai là thực hành nhằm làm sâu đậm niềm tin và sự nhận thức rõ ràng về kinh điển của chúng ta. Trước khi kỹ thuật in ấn được phát minh, việc chép tay kinh điển rất cần thiết cho việc truyền bá giáo lý. Ngày nay chúng ta phải tận dụng việc in ấn và các kỹ thuật cao khác trong việc truyền bá, nhiệm vụ của "Thư Tả Pháp Sư" cũng bao gồm luôn cả việc tận dụng kỹ thuật in ấn, băng giảng, và đĩa hình trong việc truyền bá giáo lý của Đức Phật.

Five kinds of meanness: Ngũ Khan—See Five kinds of selfishness.

Five kinds of no-returners: Ngũ Chủng Bất Hoàn—See Five kinds of anagamins.

Five kinds of offerings: The five Buddhist offerings—Ngũ Cúng Dường—Năm thứ lễ vật để cúng dường:

(A)

1) Unguents: Đồ Hương—Hương xức—Thuốc cao.
2) Chaplets: Hoa Man—Tràng hạt.
3) Incense: Thiêu Hương (nhang hay hương thắp).
4) Food: Phạn Thực—Thực phẩm.
5) Lamps or candles: Đăng Minh—Đèn hay nến thắp.

(B)

1) Water: Nước.
2) Incense: Nhang.
3) Flowers: Hoa.
4) Rice: Gạo.
5) Candles: Đèn.

(C) According to the Great Jewel Collection Sutra, there are five kinds of offerings for the purpose of the Buddha's Dharma Body and Birth-Body: "Bhikshus! Whether sentient beings make offerings to the Dharma-Body or Birth-Body, I will receive and approve of them. Through their offerings, those sentient beings will acquire complete wholesome consequences, attain the three vehicles, and their minds will not regress. For the good men and faithful women who have faith and make offerings in that way, it is possible for them to purify their bodies and minds, adorn the achievement of the Ultimate Enlightenment of Buddhahood. It is possible to have the ultimate peace and happiness, and they often make offerings of all materials goods to all people across all periods past, present, and future. Such a person will reap all the wholesome consequences of those actions. Moreover, with all edible items, whether they are pure or impure, most tasteful or greatly distasteful, including items such as sand, rock, dirt, mud, brick, roof tile, poison, etc., when they are placed into the Tathagata's mouth. All are turned into the most delicious and holiest of foods.": Theo Kinh Đại Bảo Tích, Đức Phật dạy có năm thứ cúng dường Pháp Thân và Sanh Thân Phật: "Này chư Tỳ Kheo! Cho dù chúng sanh cúng dường Pháp Thân hay Sinh Thân ta cũng đều nhận, thọ cho đó. Bởi do nơi cúng dường như vậy, các chúng sanh ấy sẽ được đầy đủ các quả báo thiện lành, chứng được tam thừa, tâm không thối chuyển. Các người thiện nam tín nữ hữu tâm và cúng thí như vậy, có thể thanh tịnh được thân tâm, trang nghiêm quả vị vô thượng Bồ Đề, có thể được an lạc vi diệu, hay bố thí tất cả vật cho tất cả người, trong tất cả thời gian.

Người ấy có thể thọ được tất cả các quả báo lành. Lại nữa, tất cả các vật thực dù tịnh hay bất tịnh, dù là thượng vị hay đồ tối dở, cho chí đến cát, đá, bùn, đất, sỏi, sạn, gạch, ngói, độc dược, vân vân mỗi khi đưa vào trong miệng của Như Lai thì đều hóa thành ra chất thượng vị Cam Lồ hết cả."

1) Build homes, places of worship, etc, to make offerings to me, I will immediately accept: Nếu có chúng sanh nào vì Pháp Thân hoặc sanh thân của ta mà tạo dựng nhà cửa, chỗ kinh hành, để cúng dường ta, thời ta liền thọ dụng.
2) Build parks, flower gardens, roads, and temples to make offerings to me, I will immediately accept: Nếu có chúng sanh nào tạo dựng rừng cây, vườn hoa, giảng đường, tịnh xá để cúng dường ta, thời ta liền thọ dụng.
3) The various level of Buddhists who have foods, bedding materials such as mattresses, blankets, etc., medicines, and places to live, etc, make offerings to me, I will accept: Nếu các hàng đệ tử có những ẩm thực, ngọa cụ như giường, nệm, chăn, chiếu, vân vân, thuốc men, phòng nhà dâng cúng ta thời ta liền thọ dụng.
4) If any Dharma Master build high thrones to speak of the Dharma, during such time, I will concentrate to listen: Nếu có các Pháp sư thăng tòa thuyết pháp, thời lúc ấy ta cũng chí tâm lắng nghe.
5) If someone makes offerings to that Dharma Master, such as Buddhist robes, foods, bedding materials, medicines, a room, a garden, vehicle, crop field, servants during such time I will also accept those offerings: Nếu có người cúng thí cho vị pháp sư ấy những y phục ẩm thực, ngọa cụ, thuốc men, phòng nhà, vườn rừng, xe cộ, ruộng nương, tỳ nô, thời ta cũng liền nhận thọ cho đó.

Five kinds of paramita tolerance: Ngũ Nhẫn—Năm loại nhẫn nhục Ba La Mật—The five stages of Bodhisattva-ksanti, patience or endurance:

1) Self-control or conquering tolerance: Phục nhẫn—Điều phục nhẫn—With this tolerance, the cultivator is able to drown all greed, hatred and ignorance—The causes of passion and illusion controlled but not finally cut off, the condition of the Differentiated Bodhisattvas, ten stages, ten practices, and ten dedications—Với loại nhẫn nầy hành giả có thể nhận chìm tham, sân, si, nhưng hạt giống dục vọng và phiền não vẫn chưa dứt hẳn. Đây là điều kiện tu hành của các bậc Bồ Tát Biệt Giáo, tam hiền thập trụ, thập hành, và thập hồi hướng.
2) Faith Tolerance: Tín nhẫn—Faith Tolerance from the stage of Joy, to the Land of Purity and the Land of Radiance. The cultivator purely believes that good deeds will result good consequences—Kiên trì đức tin từ Hoan Hỷ địa, Ly Cấu địa, đến Phát Quang địa, hành giả thuần khiết tin tưởng hễ nhân lành thì quả lành.
3) Natural Tolerance: Thuận nhẫn—Natural Tolerance from the Blazing Land to the Land of Extremely Difficult to conquer. This tolerance using the pure Buddha-like intrinsic and natural that only Bodhisattvas have or the patience progress towards the end of mortality—Tùy thuận nhẫn từ Diễm Huệ địa, đến Cực Nan Thắng địa và Hiện Tiền địa, giai đoạn tu trì khiến cho hành giả có được đức nhẫn nhục của Phật và Bồ Tát (từ tứ địa đến lục địa).
4) No-thought Tolerance: Vô sanh nhẫn—No-thought Tolerance from the Far-Reaching Land to the Immovable Land and the Land of Good Thoughts—This is tolerance as vast and wide as the open sky or patience for full apprehension of the truth of no rebirth—Vô sanh nhẫn từ Viễn Hành địa đến Bất Động địa và Thiện Huệ địa, giai đoạn tu đức nhẫn khiến hành giả nhập cái lý các pháp đều vô sinh (từ thất địa đến cửu địa).
5) Maha-Nirvana Tolerance: Tịch diệt nhẫn—Nirvana Tolerance, or the patience nirvana, the tolerance in the last stage of Dharmamegha or the Land of Dharma Clouds. This is the tolerance of Buddha, everything is peaceful and tranquil or the patience that leads to complete nirvana—Tịch diệt nhẫn của hạng Pháp Vân địa hay Diệu

Giác, giai đoạn hành giả dứt tuyệt mọi mê hoặc để đạt tới niết bàn tịch diệt.

Five kinds of path of consciousness: Ngũ Đạo Tâm—According to the Abhidharma, there are five kinds of path consciousness—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận, có năm loại đạo tâm.

(A) Path consciousness of stream-entry—Đạo Tâm Nhập Lưu:

1) The first jhana path consciousness of stream-entry together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Nhập Lưu Đạo Sơ Thiền, đồng phát sanh cùng Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm.
2) The second jhana path consciousness of stream-entry together with sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Nhập Lưu Đạo Nhị Thiền, đồng phát sanh cùng Sát, Phỉ, Lạc, và Nhất Điểm.
3) The third jhana path consciousness of stream-entry together with zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Nhập Lưu Đạo Tam Thiền, đồng phát sanh cùng Phỉ, Lạc, và Nhất Điểm.
4) The fourth jhana path consciousness of stream-entry together with happiness and one-pointedness: Tâm Nhập Lưu Đạo Tứ Thiền, đồng phát sanh cùng Lạc và Nhất Điểm.
5) The fifth jhana path consciousness of stream-entry together with one-pointedness: Tâm Nhập Lưu Đạo Ngũ Thiền, đồng phát sanh cùng Nhất Điểm.

(B) Five kinds of path conscious of once-returning: The same as in (A), just replace "Stream-entry" with "Once-returning."—Ngũ Nhứt Lai Đạo Tâm.

(C) Five kinds of path consciousness of non-returning: The same as in (A), just replace "Stream-entry" with "Non-returning."—Ngũ Bất Lai Đạo Tâm.

(D) Five kinds of path consciousness of Arahantship: The same as in (A), just replace "Stream-entry" with "Arahantship."—Ngũ Vô Sanh Đạo Tâm.

Five kinds of patience or endurance: Ngũ Nhẫn—See Five kinds of paramita tolerance.

Five kinds of people who have testified to Buddhism: Ngũ Chủng Thuyết Pháp Nhân.

(A)

1) The Buddha: Phật tự khẩu thuyết.
2) Buddhist disciples: Phật đệ tử thuyết—Đệ tử Phật thuyết pháp.
3) The sages: Bậc Hiền triết thuyết hay tiên nhân thuyết.
4) The saints or Devas: Bậc Thánh nhân hay chư Thiên thuyết.
5) The incarnated beings: Hóa nhân hay Phàm phu thuyết.

(B) According to the Flower Adornment Sutra—Theo Kinh Hoa Nghiêm:

1) The Buddha: Phật thuyết.
2) Bodhisattvas: Bồ Tát thuyết.
3) Sravakas (hearers): Thanh văn thuyết.
4) Men: Nhân thuyết.
5) All things: Khí hay Chư pháp (vạn vật) thuyết.

Five kinds of people who pretend to offer alms: Ngũ Giả Danh Hảo Tâm Bố Thí Nhân—Five kinds of people who pretend to give out of goodness of their hearts—Năm loại người giả danh hảo tâm mà bố thí.

1) Talk of goodness or giving, but they never carry out what they say, only hollow speech or empty promises: Miệng nói tốt, hoặc nói bố thí mà không bao giờ chịu thực hành, chỉ là những lời hứa trống rỗng.
2) Speech and actions contradict one another: Lời nói và hành động đều trái ngược nhau, tức là ngôn hành bất tương ưng.
3) Give but their minds always hope that their actions will be compensated and be returned in some way: Bố thí mà trong tâm luôn mong cầu được bồi hoàn bằng các sự đền ơn đáp nghĩa.
4) Give little but want a great deal in return: Bỏ ra có một tấc mà muốn thâu vào một thước.
5) Plant few seeds but wish to harvest abundance of fruits: Gieo trồng ít mà muốn đặng trái nhiều.

Five kinds of samadhi: Ngũ Chủng Tam Muội—Năm loại Tam muội.

1) On mortality, four meditations and eight concentrations: Tứ Thiền Bát Định trong luân hồi sanh tử.
2) Sravaka on the four truths (axioms): Thanh Văn Tứ Đế.
3) Pratyeka-buddha on the twelve nidanas: Duyên Giác Thập Nhị Nhơn Duyên.
4) Bodhisattva on the six paramitas and ten thousand good practices: Bồ Tát Lục Độ Vạn Hạnh.
5) The Buddha-vehicle which includes all others: Phật Thừa bao trùm tất cả.

Five kinds of selfishness: Ngũ Khan—Năm loại bủn xỉn.

1) This abode (house or place) is mine and no one else's: Trụ Xứ Khan—Một mình ta ở đây, chẳng cho ai khác vào đây.
2) This almsgiving household is mine and no one else's: Gia Chủ Thí Khan—Một mình ta ở nhà nầy làm việc bố thí, chứ chẳng ai khác.
3) I am the only one who receive this alms: Thí Khan—Một mình ta nhận của bố thí nầy.
4) I am the only one who deserve this praise; no one else who deserves this: Dư Tán Khan—Một mình ta nhận sự tán thán nầy chứ chẳng ai khác.
5) I am the only one who has the knowledge of truth, but I don't want to share with any one else: Pháp Khan—Một mình ta biết thâm nghĩa của kinh nầy chứ chẳng cho người khác biết.

Five kinds of spiritual food: Ngũ Thực—The five kinds of spiritual food by which roots of goodness are nourished—Năm loại thức ăn tinh thần nuôi dưỡng thiện căn:

1) Correct thoughts: Niệm thực.
2) Delight in the Law: Pháp hỷ thực.
3) Pleasure in meditation: Thiền duyệt thực.
4) Firm resolve, or vows of self-control: Nguyện thực.
5) Deliverance from the karma of illusion: Giải thoát thực.

Five kinds of supernatural powers: Ngũ Thông—Ngũ Thần Thông—Pancabhijna (skt)—Năm thần thông hay ngũ thông hay ngũ trí chứng—The five supernatural powers—The five mystical powers:

(A)

1) Deva-vision: Divyacaksus (skt)—Thiên Nhãn Thông—Instantaneous view of anything anywhere in the form-realm—Thiên Nhãn trí chứng hay khả năng thấu rõ mọi sự mọi vật khắp trong sắc giới.
2) Deva hearing: Divyasrotra (skt)—Thiên Nhĩ Thông—Ability to hear any sound anywhere—Thiên Nhĩ trí chứng hay khả năng nghe được âm thanh ở khắp mọi nơi.
3) Ability to know the thoughts of all other minds: Paracitta-jnana (skt)—Tha Tâm Thông—Knowledge of the minds of all others—Tha tâm trí chứng hay khả năng biết được tâm của người khác.
4) Knowledge of all former existence or transmigrations of self and others: Purvanivasanusmrti-jnana (skt)—Túc Mạng Thông—Túc mạng trí chứng hay khả năng biết được đời trước của mình và của người.
5) Power to be anywhere or do anything at will: Rddhi-Saksatkriya (skt)—Thần Túc Thông—Thần Túc trí chứng hay khả năng xuất hiện mọi nơi như ý, không gì ngăn ngại.

(B)

1) Supernatural powers of Bodhisattvas through their insight into truth: Đạo thông—Nhờ chứng ngộ lý thực tướng trung đạo mà được như chư Bồ Tát thông lực vô ngại.
2) Supernatural powers of arhats through their mental concentration: Thần thông—Nhờ tu định mà được như chư A-La-Hán thông lực tự tại.
3) Supernatural or magical powers dependent on drugs, charms, incantations, etc.: Y thông—Nhờ vào thuốc men phù chú mà được.
4) Reward of karma powers of transformation possessed by devas, nagas, etc.: Báo thông (Nghiệp thông)—Nhờ quả báo mà được như chư Thiên và long thần.
5) Magical powers of goblins, satyrs, etc.: Yêu thông—Do yêu quái lực mà được như tính của cáo hồ hay những cây đại thụ lâu năm.

Five kinds of terms that cannot be translated: Ngũ Chủng Bất Phiên—Five kinds of terms which Hsuan-Tsang did not translate but transliterated—Năm loại từ ngữ chẳng phiên dịch được do Ngài Huyền Trang đời Đường quy định:

1) The Esoteric: Bí Mật Chi—Cannot be translated such as Dharani mantras—Vì huyền bí thâm mật nên không phiên dịch được mà chỉ phiên âm như Chú Đà La Ni.
2) Those with several meanings: Hàm Đa Nghĩa—Vì nhiều nghĩa nên không dịch được mà chỉ phiên âm.
3) Those without equivalent in China: Thử Phương Sở Vô—Những thứ không có nơi nầy (Trung Hoa) nên không dịch được mà chỉ phiên âm.
4) Old-established terms: Thuận Theo Cổ Lệ—Có thể phiên dịch được, nhưng vì muốn theo cổ lệ nên giữ nguyên chữ mà chỉ phiên âm.
5) Those which would be less impressive when translated: Vi Sinh Thiện—Muốn làm cảm động người nghe để họ phát thiện tâm nên không phiên dịch.

Five kinds of those who have testified to Buddhism: Ngũ Chủng Thuyết Nhân—See Five kinds of people who have testified to Buddhism.

Five kinds of turbidity: Ngũ Độc.

(I) The five kysaya periods of turbidity, impurity or chaos:

1) The defilement of the world-age, when war and natural disasters are rife: The kalpa in decay, when it suffers deterioration and gives rise to the ensuing form—Kiếp độc.
2) The defilement of views, when incorrect, perverse thoughts and ideas are predominant: Deterioration of view, egoism—Kiến độc.
3) The defilement of passions, when all kinds of transgressions are exalted: The passions and delusions of desire, anger, stupidity, pride, and doubt prevail—Phiền não độc.
4) The defilement of the human being condition, when people are usually dissatisfied and unhappy: In consequence human miseries increase and happiness decreaces—Chúng sanh độc.
5) The defilement of the life-span, when the human life-span as a whole decreases: Human lifetime gradually diminishes to ten years—Mệnh độc.

(II) Five turbidities, according to the Surangama Sutra: Năm thứ trược theo kinh Lăng Nghiêm—Five corruptions—Five Turbidities, defilements, or depravities—Five stages of a world existence. In the Surangama Sutra, book Four, the Buddha reminded Ananda about the five turbidities as follows: "Ananda! While you are in your body, what is solid is of earth, what is moist is of water, what is warm is of fire, and what moves is of wind. Because of these four bonds, your tranquil and perfect, wonderfully enlightened bright mind divides into seeing, hearing, sensation, and cognition. From beginning to end there are the five layers of turbidity. What is meant by 'turbidity?' Ananda! Pure water, for instance, is fundamentally clear and clean, whereas dust, dirt, ashes, silt, and the like, are basically solid substances. Such are the properties of the two; their natures are not compatible. Suppose, then, that an ordinary person takes some dirt and tosses it into the pure water. The dirt loses its solid quality and the water is deprived of its transparency. The cloudiness which results is called 'turbidity.' Your five layers of turbidity are similar to it."—Năm thứ ô trược, hay năm thứ dơ ở cõi Ta Bà. Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Bốn, Đức Phật đã nhắc ông A Nan về ngũ trược như sau: "Ông A Nan! Trong thân ông, chất đặc là địa, chất lỏng là thủy, chất ấm là hỏa, lay động là phong. Do bốn cái ràng buộc, nên chia cái tâm trạng viên diệu giác minh của ông làm thấy, nghe, biết, xét, từ đầu đến cuối tạo thành năm lớp hỗn trược hay vẫn đục. Thế nào là đục? Ông A Nan, ví như nước trong, bản nhiên trong sạch, còn kia là những bụi, đất, tro, cát, bản chất ngăn ngại. Hai thứ đó khác nhau. Có người lấy đất bỏ vào nước trong, đất mất tính ngăn ngại, nước mất tính trong trẻo, trông vẩn đục, nên gọi là đục. Năm lớp đục của ông lại cũng như vậy.

1) The Kalpa turbidity—Kiếp Trược:

a) The meanings of the kalpa turbidity—Ý nghĩa của Kiếp Trược:

i) The defilement of the life-span, when the human life-span as a whole decreases: Life is turbid or this Saha world is filled with impurity—Đời sống trong cõi Ta Bà đầy dẫy ô trược và đang giảm dần.

ii) In the Surangama Sutra, book Four, the Buddha explained to Ananda about the kalpa

turbidity as follows: "Ananda! You see that emptiness pervades the ten directions. There is no division between emptiness and seeing. However, although emptiness has no substance and your seeing has no awareness, the two become entangled in a falseness. This is the first layer, called the turbidity of time: Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Bốn, Đức Phật đã giải thích cho ngài A Nan về Kiếp trược như sau: "Ông A Nan! Ông thấy hư không khắp mười phương thế giới. Cái không và cái thấy không thể rời nhau. Cái không chẳng có thật thể. Cái thấy không phải thật biết. Hai cái xen lộn, giả dối thành lập lớp thứ nhất, gọi là Kiến Trược.

b) The transcendency of the turbidity of kalpa: Siêu việt Kiếp Trược—In the Surangama Sutra, book Nine, the Buddha taught Ananda about how to transcend the kalpa turbidity as follows: "Ananda! You should know that as a cultivator sits in the Bodhimanda, he is doing away with all thoughts. When his thoughts come to an end, there will be nothing in his mind. This state of pure clarity will stay the same whether in movement or stillness, in remembrance or forgetfulness. When he dwells in this place and enters samadhi, he is like a person with clear vision who finds himself in total darkness. Although his nature is wonderfully pure, his mind is not yet illuminated . This is the region of the form skandha. If his eyes become clear, he will then experience the ten directions as an open expanse, and the darkness will be gone. This is the end of the form skandha. He will then be able to transcend the turbidity of kalpas. Contemplating the cause of the form skandha, one sees that false thoughts of solidity are its source—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã dạy ngài A Nan về siêu việt kiếp trược như sau: "Ông A Nan! Ông nên biết, ông ngồi trong đạo tràng, tiêu hết các niệm. Các niệm hết thì các ly niệm đều sáng tỏ rõ ràng, động tĩnh không rời, nhớ quên như một mực. Đang ở chỗ đó vào tam ma địa, ví như người sáng mắt ở chỗ tối tăm. Tính tinh minh được diệu và tịnh, tâm chưa phát sáng. Ấy là còn bị ràng buộc trong sắc ấm. Nếu mắt sáng suốt, mười phương rỗng thông, không còn tối tăm. Gọi là sắc ấm hết. Người đó siêu việt Kiếp Trược. Xem chỗ sở nhân, kiên cố vọng tưởng làm gốc.

2) The view turbidity or the turbidity of view—Kiến Trược:

a) The meanings of the view turbidity—Ý nghĩa của Kiến Trược:

i) Turbidity of view means all different views, perceptions, and knowledge of sentient beings that are based on false conceptions. They are gossip, competition, fame, self, egotism, right, wrong, etc.: Kiến trược là tất cả các sự thấy biết căn cứ trên nhận thức sai lầm của chúng sanh. Chúng là những thị phi, hơn thua, danh lợi, nhơn, ngã, bỉ, thử, vân vân.

ii) View turbid (false and evil views): The defilement of views, or perverse thoughts—Những ô trược của tà kiến và ác kiến hay ngũ lợi sử (do kiến trược hay kiến thức tà vạy mà con người chấp quấy bỏ phải, theo tà bỏ chánh, điên đảo thiên lệch).

iii) In the Surangama Sutra, book Four, the Buddha explained to Ananda about the turbidity of views as follows: "Ananda! Your body appears in full, with the four elements composing its substance, and from this, seeing, hearing, sensation, and cognition become firmly defined. Water, fire, wind, and earth fluctuate between sensation and cognition and become entangled in a falseness. This is the second layer, called the turbidity of views: Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Bốn, Đức Phật đã giải thích cho ngài A Nan về Kiến Trược như sau: "Ông A Nan! Thân ông hiện gom tứ đại làm thể. Cái thấy, nghe, hay, biết bị hạn chế thành có ngăn ngại. Địa, thủy, hỏa, phong lại có hay biết. Hai bên xen lộn, giả dối thành lập lớp thứ hai, gọi là Kiến Trược.

b) Transcendency of the affliction turbidity: Siêu việt Kiến Trược—In the Surangama Sutra, book Nine, the Buddha taught Ananda about the transcendency of the affliction turbidity as follows: "Ananda! When the good person who is cultivating samadhi and samatha has put an end to the form skandha, he can see

the mind of all Buddhas as if seeing an image reflected in a clear mirror. He seems to have obtained something, but he cannot use it. In this he resembles a paralyzed person. His hands and feet are intact, his seeing and hearing are not distorted, and yet his mind has come under a deviant influence, so that he is unable to move. This is the region of the feeling skandha. Once the problem of paralysis subsides, his mind can then leave his body and look back upon his face. It can go or stay as it pleases without further hindrance. This is the end of the feeling skandha. This person can then transcend the turbidity of views. Contemplating the cause of the feeling skandha, one sees that false thoughts of illusory clarity are its source—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã dạy ngài A Nan về cách siêu việt kiến trược như sau: "Ông A Nan! Người thiện nam đó tu tam ma nan đề về Sa Ma Tha, sắc ấm hết, nhìn thấy tâm chư Phật như trong gương sáng hiển hiện các vật. Như có chỗ sở đắc mà chưa thể dùng được, ví như ngủ bị bóng đè, chân tay vẫn đủ, thấy nghe không lầm, mà không cử động được. Đó là bị ràng buộc trong thụ ấm. Nếu hết bóng đè, thì tâm rời thân, trở lại xem mặt, đi ở tự do, không còn lưu ngại. Đó là hết thụ ấm. Người đó siêu việt kiến trược. Xem sở nhân, hư minh vọng tưởng làm gốc.

3) The affliction turbidity, turbidity of affliction—Phiền Não Trược:

a) The meanings of the affliction turbidity—Ý nghĩa của Phiền Não Trược:

i) Turbidity of affliction means sentient beings are constantly plagued with afflictions, worries, anger, vengeance, false views, etc. All such impure thoughts consume their minds and bodies, but kindness, compassion, joy, and equanimity are very rare. Thus, they cause one another innumerable afflictions: Phiền não trược có nghĩa là chúng sanh luôn bị các thứ phiền não, buồn rầu, tức giận, oán thù, tà kiến, vân vân, tràn ngập thân tâm, chớ ít khi có lòng từ bi hỷ xả. Chính vì thế mà gây ra không biết bao nhiêu là phiền não cho nhau.

ii) The Affliction Turbidity or affliction turbid (constantly in turmoil). The defilement of passions, when all kinds of transgressions are exalted: Những uế trược của dục vọng hay ngũ độn sử (con người trong tâm chứa đầy những tham lam, hờn giận, mê muội, ngu si).

iii) In the Surangama Sutra, book Four, the Buddha explained to Ananda about the the affliction turbidity as follows: "Ananda! Further, the functions of memory, discrimination, and verbal comprehension in your mind bring into being knowledge and views. From out of them appear the six defiling objects. Apart from the defiling objects there are no appearances. Apart from cognition they have no nature. But they become entangled in a falseness. This is the third layer, called the turbidity of afflictions": Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Bốn, Đức Phật đã giải thích cho ngài A Nan về phiền não trược như sau: "Ông A Nan! Lại trong tâm ông, nhớ biết học tập, phát ra tri kiến, dung nạp phát hiện sáu trần. Rời trần không có tướng, rời giác ra không có tính, xen nhau giả dối thành. Ấy là lớp thứ ba, gọi là Phiền Não Trược."

b) Transcendency of the turbidity of afflictions: Siêu việt Phiền Não trược—In the Surangama Sutra, book Nine, the Buddha taught Ananda about the transcendency of the affliction turbidity as follows: "Ananda! When the good person who is cultivating samadhi has put an end to the feeling skandha, although he has not achieved freedom from outflows, his mind can leave his body the way a bird escapes from a cage. From within his ordinary, he already has the potential for ascending through the Bodhisattvas' sixty levels of sagehood. He attains the 'body produced by intent' and can roam freely without obstruction. This is like someone talking in his sleep. Although he does not know he is doing it, his words are clear, and his voice and inflection are all in order, so those who are awake can understand what he is saying. This is the region of the thinking skandha. If he puts an end to his stirring thoughts and rids himself of

superfluous thinking, it is as if he has purged defilement from the enlightened, understanding mind. Then he is perfectly clear about the births and deaths of all categories of beings from beginning to end. This is the end of the thinking skandha. He can then transcend the turbidity of afflictions. Contemplating the cause of the thinking skandha, one sees that interconnected false thoughts are its source—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã dạy ngài A Nan về cách siêu việt Phiền Não Trược như sau: "Ông A Nan! Người thiện nam kia, tu tam ma đề, thụ ấm hết rồi, dù chưa hết lậu hoặc, tâm đã xa hình thể, như chim ra khỏi lồng, đã được thành tựu. Từ phàm thân nầy tiến lên, trải qua 60 Thánh Vị Bồ tát, được ý sinh thân, theo nguyện đi đến, không bị chướng ngại. Ví như có người nói mê khi ngủ, người đó dù không biết, mà lời nói thành tiếng làm cho người thức nghe biết. Đó là bị ràng buộc trong tưởng ấm. Nếu động niệm hết, phù tưởng tiêu trừ, đối với giác minh tâm, như bỏ bụi nhơ. Trước sau viên chiếu một loại sinh tử. Đó là tưởng ấm hết. Người ấy siêu việt phiền não trược. Xem nguyên nhân, dung thông vọng tưởng làm gốc."

4) The living beings turbidity, or turbidity of sentient beings—Chúng Sanh Trược:

a) The meanings of the living turbidity—Ý nghĩa của Chúng sanh Trược:

i) The Living Beings Turbidity or sentient beings turbid; everyone is filled with greed, hatred, ignorance, egoism, skepticism, etc. The defilement of human condition, people are always dissatisfied and unhappy. The period where all creatures are stupid and unclean: Chúng sanh sanh ra ở đời với đầy dẫy tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, và bất tịnh. Chúng sanh ô trược, hằng bị khổ não và bất toại; đây là giai đoạn mà chúng sanh trở nên đần độn và bất tịnh.

ii) In the Surangama Sutra, book Four, the Buddha explained to Ananda about the turbidity of living beings as follows: "Ananda! And then day and night there is endless production and extinction as your knowledge and views continually wish to remain in the world, while your karmic patterns constantly move you to various places. This entanglement becomes a falseness, which is the fourth layer, called the turbidity of living beings.": Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Bốn, Đức Phật đã giải thích cho ngài A Nan về Chúng Sanh trược như sau: "Ông A Nan! Ngày đêm sinh diệt không ngừng, cái thấy biết hằng muốn ở trong thế gian. Nghiệp báo xoay vần thường đổi dời trong các cõi, xen nhau giả dối thành. Ấy là lớp thứ tư, gọi là chúng sanh trược."

b) The transcendency of the turbidity of living beings: Siêu việt chúng sanh trược—In the Surangama Sutra, book Nine, the Buddha taught Ananda about the transcendcy of the turbidity of living beings as follows: "Ananda! When the good person who is cultivating samadhi has put an end to the thinking skandha, he is ordinarily free of dreaming and idle thinking, so he stays the same whether in wakefulness or in sleep. His mind is aware, clear, empty, and still, like a cloudless sky, devoid of any coarse sense-impressions. he Contemplates everything in the world, the mountains, the rivers, and the earth, as reflections in a mirror, appearing without attachment and vanishing without any trace; they are simply received and reflected. He does away with all his old habits, and only the essential truth remains. From this point on, as the origin of production and destruction is exposed, he will completely see all the twelve categories of living beings in the ten directions. Although he has not fathomed the source of their individual lives, he will see that they share a common basis of life, which appears as a mirage, shimmering and fluctuating, and is the ultimate, pivotal point of the illusory sense faculties and sense objects. This is the region of the formations skandha. Once the basic nature of this shimmering fluctuation returns to its original clarity, his habits will cease, like waves subsiding to become clear, calm water. This is the end of the formations skandha. This person will then be able to transcend the

turbidity of living beings. Contemplating the cause of the formations skandha, one sees that subtle and hidden false thoughts are its source—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã dạy ngài A Nan về cách siêu việt chúng sanh trược như sau: "Ông A Nan! Người thiện nam kia, tu tam ma đề, tưởng ấm hết rồi. Người ấy bình thường mộng tưởng tiêu diệt, ngủ và thức như một, giác minh trống rỗng, yên lặng, dường như không tịnh, không còn có ảnh thô trọng của tiền trần. Xem các núi sông, đại địa ở thế gian như gương soi sáng. Vật đến không bị dính, vật đi không còn dấu vết. Đến thì soi, đi thì mất, như gương soi các vật. Rõ ràng tập khí cũ về trần cảnh không còn. Chỉ còn một thể tinh chân. Cái căn nguyên sinh diệt từ đó tỏ bày, thấy 12 loài chúng sanh ở mười phương, cùng tột các loài ấy. Dù chưa thông mối manh các mạng căn của họ. Thấy đồng một nền tảng sinh ra, cùng bị thiên lưu, dường như ánh sáng lóng lánh, là cái chỗ then chốt của trong thân. Đó là bị ràng buộc hành ấm. Như trạng thái ánh nắng lóng lánh, căn nguyên tính ấy, tiến vào nơi nguyên trạng. Hễ một phen đã lắng hết các căn nguyên tập khí, ví dụ như hết sóng thì hóa ra nước đứng. Đó là hành ấm hết. Người ấy siêu việt chúng sanh trược. Xem nguyên nhân, u ẩn, vọng tưởng làm gốc."

5) The life turbidity, or turbidity of life (physical body)—Mạng Trược:

a) The meanings of the life turbidity—Ý nghĩa của Mạng Trược:

i) The Life Turbidity, or body turbid (body of impurity). The defilement of the world-age, when war and natural disasters are rife. Human lifetime gradually diminishes to ten years. Furthermore, the body is the accumulation of the four elements of earth, water, fire, and air, wrapped around a thin layer of skin masking the internal wreaking odors of the flesh, blood, bone, phlegm and other bodily secretions, and upon death, becomes rotten and eaten by worms. In fact, it becomes so disgusting that no one dare to go near: Những uế trược trong cuộc sống làm giảm tuổi thọ, kể cả chiến tranh và thiên tai. Tuổi thọ con người, do bởi chiến tranh và thiên tai, mà giảm từ từ xuống còn mười năm. Hơn nữa, thân xác nầy chỉ là sự kết hợp của tứ đại, bên trong lớp da mỏng bên ngoài chỉ là máu, thịt, xương, đờm, và những chất hôi tanh khác. Đến khi chết rồi sẽ phải chịu một sự phân hóa, tanh hôi, thối tha, gớm ghiết, ruồi bu kiến đậu. Kỳ thật, nó ghê tởm đến nỗi chẳng ai dám tới gần.

ii) In the Surangama Sutra, book Four, the Buddha explained to Ananda about the life turbidity as follows: "Ananda! Originally, your seeing and hearing were not different natures, but a multitude of defiling objects has divided them until suddenly they became different. Their natures have a mutual awareness, but their functions are in opposition. Sameness and difference arise and they lose their identity. This entanglement becomes a falseness, which is the fifth layer, called the turbidity of a lifespan.": Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Bốn, Đức Phật đã giải thích cho ngài A Nan về mạng trược như sau: "Ông A Nan! Cái thấy, nghe của ông vốn không có tính riêng. Vì các trần chia cách nên thành khác. Trong tính biết nhau, trong dụng khác nhau. Giống và khác không có chuẩn đích, giả dối xen lẫn nhau mà thành. Ấy là lớp thứ năm, gọi là mạng trược."

b) The transcendency of the life turbidity: Siêu việt Mạng trược—In the Surangama Sutra, book Nine, the Buddha taught Ananda about the transcendency of the turbidity of life span as follows: "Ananda! When that good person, in cultivating samadhi, has put an end to the formations skandha, the subtle, fleeting fluctuations, the deep, imperceptible , pivotal source and the common foundation from which all life in the world springs, are suddenly obliterated. In the submerged network of the retributive karma of the pudgala, the karmic resonances are interrupted. There is about to be a great illumination in the sky of Nirvana. It is like gazing east at the cock's final crow to see the light of dawn. The six sense faculties are empty and still; there is no further racing

about. Inside and outside there is a profound brightness. He enters without entering. Fathoming the source of life of the twelve categories of beings throughout the ten directions, he can contemplate that source without being drawn into any of the categories. He has become identical with with the realms of the ten directions. The light does not fade, and what was hidden before is now revealed. This is the region of the consciousness skandha. If he has become identical with the beckoning masses, he may obliterate the individuality of the six gates and succeed in uniting and opening them. Seeing and hearing become linked so that they function interchangeably and purely. The worlds of the ten directions and his own body and mind are as bright and transparent as vaidurya. This is the end of the consciousness skamdha. This person can then transcend the turbidity of life span. Contemplating the cause of the consciousness skandha, one sees that the negation of existence and the negation of non-existence are both unreal, and that upside-down false thoughts are its source—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã dạy ngài A Nan về cách siêu việt mạng trược như sau: "Ông A Nan! Người thiện nam kia, tu tam ma đề, hành ấm hết, các tính thế gian, u thanh nhiễu động, đồng phận sinh cơ, bỗng nhiên phá hư giềng mối trầm tế, thân trung hữu đền nghiệp trước thâm mật, cảm ứng huyền tuyệt. Trời Niết Bàn đã gần sáng nhiều, ví dụ như gà gáy lần chót, nhìn về phương đông đã có tinh sắc. Sáu căn hư tịnh, không còn dong ruỗi nữa. Trong ngoài đứng lặng và sáng suốt, tiến vào chỗ không bị vào. Rất thông đạt nguyên do thọ mạng của 12 loại chúng sanh trong mười phương. Quán sát cái nguyên do ấy, chấp làm chỗ bản nguyên. Các loại không cảm triệu, đi thụ thai. Nơi mười phương cõi đã được đồng một. Tinh sắc chẳng trầm, phát hiện cái u uẩn. Đó là bị buộc trong thức ấm. Như các loài thụ sinh cảm triệu đã nhận thấy cái chỗ đồng, tiêu ma sáu môn, khai hợp thành tựu, thấy nghe thông suốt, đắp đổi dụng thanh tịnh. Mười phương thế giới cùng với thân tâm như ngọc lưu ly, trong ngoài trong suốt. Đó là thức ấm hết. Người đó siêu việt mạng trược. Xem nguyên nhân, võng tượng hư vô, điên đảo vọng tưởng làm gốc."

Five kinds of varieties of meditation: Ngũ Chủng Thiền.

1) Ordinary Zen: Phàm Phu Thiền—Ordinary Zen for anybody and everybody, which help people learn to concentrate and control their mind, being free from any philosophic or religious content. Ordinary is a pure Zen practice, in the belief that it can improve both physical and mental health. However, the fact remains that ordinary Zen, although far more beneficial for the cultivation of the mind than the reading of countless books on ethics and philosophy, is unable to resolve the fundamental problem of man and his relation to the universe, because it cannot pierce the ordinary man's basic delusion of himself as distinctly other than the universe—Thiền phàm phu dành cho tất cả mọi người, giúp ta tập trung và kiểm soát tâm, là loại thiền không chứa đựng nội dung triết lý hay tôn giáo. Thiền phàm phu là thứ thiền thực hành thuần túy vì tin rằng nó có thể cải thiện sức khỏe tinh thần lẫn thể xác. Tuy nhiên, dù thiền phàm phu có ích lợi rất nhiều trong việc tu tập hơn là đọc vô số sách đạo đức triết học, vẫn không thể giải quyết được vấn đề nền tảng của con người và mối tương quan của con người và vũ trụ, vì nó không thể phá vỡ được cái mê hoặc cơ bản về chính mình của hạng người thường, là mình rõ ràng khác với vũ trụ.
2) Outsider Zen: Ngoại Đạo Thiền—An outside way of meditation, i.e. Indian (Hindu) Yoga, the quiet sitting of Confucianism, contemplation practices in Christianity, etc. One aspect of the outsider Zen is that it is often practiced in order to cultivate various supranormal powers or skills, or to master certain arts beyond the reach of ordinary man, i.e walking barefooted on sharp sword blades or staring at sparrows so that they become paralized. Another aspect of the outsider Zen is that it is practiced to obtain rebirth in

various heavens. These aspects of the outsider Zen are not the objects of Zen Buddhism; the ultimate goal of Buddhist meditators is to become a Buddha—Thiền ngoại đạo hay thiền theo con đường bên ngoài Phật giáo, thí dụ như phép Yoga của Ấn Độ, phép tĩnh tọa của Khổng giáo, hay phép tĩnh tâm thực hành của Ki Tô giáo, vân vân. Một khía cạnh của thiền ngoại đạo là nó thường được thực hành để luyện các năng lực hoặc kỹ năng siêu nhiên khác nào đó ngoài tầm với của người thường, chẳng hạn như đi chân trần trên những lưỡi kiếm bén, hoặc nhìn những con chim sẽ khiến chúng trở nên tê liệt. Một khía cạnh khác của thiền ngoại đạo là thực hành để được tái sanh vào các cõi trời. Tất cả những khía cạnh nầy đều không phải là mục tiêu của thiền Phật giáo; mục tiêu tối thượng của người tu thiền Phật giáo là thành Phật.

3) Hinayana Zen: Tiểu Thừa Thiền—Zen of Small Vehicle. This is the vehicle or teaching that is to take you from one state of mind to another state of mind, i.e. from delusion to enlightenment. However, Zen of the Smal Vehicle looks only into one's own peace of mind. The purpose of Zen of Small Vehicle is to attain one of the four degrees of saintliness of Hinayana—Thiền Tiểu Thừa nhằm chỉ dạy chúng ta cách đưa từ trạng thái tâm nầy đến trạng thái tâm khác, thí dụ như từ mê mờ đến giác ngộ. Tuy nhiên, Thiền Tiểu Thừa chỉ chú trọng đến sự an tâm của một mình mình mà thôi. Mục đích của Thiền Tiểu Thừa là đạt được một trong tứ Thánh quả của Tiểu Thừa.

4) Mahayana Zen: Đại Thừa Thiền—Great Vehicle Zen, this is a truly Buddhist Zen, for it has its central purpose, seeing into your essential nature and realizing the way in your daily life. In the practice of Mahayana Zen your aim in the beginning is to awaken to your true-nature, but upon enlightenment you realize that meditation is more than a means to enlightenment. It is the actualization of your true-nature. The object of the Mahayana Zen is Awakening, it is easy to mistakenly regard meditation as but a means. However, any enlightened masters point out from the beginning that meditation is in fact the actualization of the innate Buddha-nature and not merely a technique for achieving enlightenment. If meditation were no more than such a technique, it would follow that after awakening meditation would be unnecessary. But T'ao-Yuan himself pointed out, precisely the reverse is true; THE MORE DEEPLY YOU EXPERIENCE AWAKENING, THE MORE YOU PERCEIVE THE NEED FOR PRACTICE—Thiền Đại Thừa hay là thiền được chuyên chở bằng cổ xe lớn. Đây chính là một loại thiền Phật giáo vì mục đích của nó là kiến tánh ngộ đạo trong cuộc sống hằng ngày của mình. Trong thực hành thiền Đại thừa, khởi đầu là ý thức về chân tánh, nhưng khi đã ngộ thì chúng ta mới nhận ra rằng tọa thiền còn hơn là một phương tiện để ngộ, vì tọa thiền là sự thực hiện thật sự của chân tánh. Trong Thiền Đại Thừa thì đối tượng là giác ngộ, nên người ta dễ nhận lầm tọa thiền chỉ là một phương tiện mà thôi. Kỳ thật tất cả những vị Thầy đã ngộ đạo đều cho rằng tọa thiền chính là sự thực hiện của Phật tánh vốn có chứ không phải chỉ là một kỹ thuật để đạt được sự ngộ đạo. Nếu tọa thiền không khác hơn một kỹ thuật như thế, người ta sẽ thấy rằng sau khi ngộ đạo thì tọa thiền sẽ không còn cần thiết nữa. Nhưng chính Đạo Nguyên đã chỉ rõ rằng ngược lại mới đúng, CÀNG CHỨNG NGỘ SÂU CÀNG THẤY CẦN THỰC HÀNH.

5) Zen of the highest vehicle: Tối Thượng Thừa Thiền—This is the culmination and crown of Buddhist Zen. This Zen was practiced by all Buddhas of the past, namely Sakyamuni and Amitabha. It is the expression of the Absolute Life, life in its purest form. It is the meditation that T'ao-Yuan chiefly advocated and it involves no struggle for awakening or any other objects. In this highest practice, means and end are just one, Mahayana Zen and Zen of the highest vehicle are in fact complementary for one another. When rightly practiced, you sit in the firm conviction that meditation is the actualization of your

undefiled True-nature, and at the same time you sit in complete faith that the day will come when, exclaiming "Oh, this is it!" You will unmistakably realize this True-nature. Therefore you need not self-consciously strive for enlightenment—Tối thượng thừa thiền là đỉnh cao cùng tột của thiền trong Phật giáo. Thiền nầy được thực hành bởi chư Phật trong quá khứ như Phật Thích Ca Mâu Ni và Phật A Di Đà. Đây là sự biểu lộ của sự sống tuyệt đối, sự sống trong hình thức tinh khiết nhất. Đây là cách tọa thiền mà thiền sư Đạo Nguyên bênh vực, nó không dính dáng gì đến việc phấn đấu để ngộ hay đạt được bất cứ một đối tượng nào khác. Trong phương pháp thực hành cao nhất nầy, phương tiện và cứu cánh là một. Thiền Đại Thừa và Thiền Tối Thượng Thừa kỳ thật bổ sung cho nhau. Khi được thực hành đúng bạn ngồi trong niềm tin kiên định rằng tọa thiền chính là thể hiện Chân tánh không ô nhiễm của mình, và đồng thời bạn ngồi trong niềm tin trọn vẹn rằng cái ngày ấy sẽ đến, khi bạn kêu lên: "Ô, nó đây rồi!" Bạn sẽ nhận ra chân tánh nầy không lầm lẫn. Vì thế, về mặt tự thức, bạn không cần cố gắng để ngộ.

Five kinds of wisdom: Ngũ Trí—According to the Shingon Sect—Theo trường phái Chân ngôn:

1) Dharmadhatu-prakrti-jnana (skt)—Pháp Giới Thể Tính Trí: The wisdom derived from the pure consciousness (amala-vijnana)—The wisdom of the embodied nature of dharmadhatu, defined as the six elements, and is associated with Vairocana in the center—Trí chuyển từ Yêm-Ma-La thức mà được—Pháp giới thể tánh tức là lục đại với Ngài Tỳ Lô Giá Na hay Đại Nhật Như Lai trụ nơi Trung độ. Gọi là pháp giới thể tánh trí vì trí nầy làm chủ đức phương tiện cứu cánh.
2) Adarsana-jnana (skt)—Đại Viên Cảnh Trí: The great ground mirror wisdom, derived from alaya-vijnana (alaya consciousness), reflecting all things; corresponds to the earth, and is associated with Aksobhya and the east—Là trí chuyển từ A-Lại-Da thức mà được, là trí hiển hiện vạn tượng của pháp giới như tấm gương tròn lớn, tương ứng với thế giới và liên hệ với A Súc Bệ Phật cũng như Đông Độ.
3) Samata-jnana (skt)—Bình Đẳng Tánh Trí: The wisdom which derived from manovijnana or mano consciousness, wisdom in regard to all things equally and universally, corresponds to fire and is associated with Ratnasambhava and the south—Trí chuyển từ Mạt Na thức mà được, là trí tạo thành tác dụng bình đẳng của các pháp, tương ứng với lửa và Nam Phật ở Nam Độ.
4) Pratyaveksana-jnana (skt)—Diệu Quán Sát Trí: The wisdom derived from wisdom of profound insight (ý thức), or discrimination, for exposition and doubt-destruction; corresponds to water, and is associated with Amitabha and the west. According to the T'ien-T'ai and Shingon, Amita is superior over the five Wisdom Buddhas (Dhyani-Buddhas), even though he governs the Western Quarter, not the center. Of the five Wisdom Buddhas, Amitabha of the West may be identical with the central Mahavairocana, the Buddha of homo-cosmic identity. Amitabha's original vows, his attainment of Buddhahood of Infinite Light and Life, and his establishment of the Land of Bliss are all fully described in the Sukhavati text—Trí chuyển từ ý thức mà được, trí phân biệt các pháp hảo diệu phá nghi, tương ứng với nước và Phật A Di Đà ở Tây phương. Theo Tịnh Độ và Chân Tông, Phật A Di Đà thù thắng hơn cả trong số Ngũ Trí Như Lai; mặc dù quốc độ của Ngài ở Tây Phương chứ không ở trung ương. Trong số Ngũ Trí Như Lai, Đức Phật A Di Đà ở phương Tây có thể đồng nhất với Trung ương Đại Nhật Như Lai, là Đức Phật của Pháp Giới Thể Tánh. Các bổn nguyện của Đức A Di Đà, sự chứng đắc Phật quả Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ, và sự thiết lập Cực Lạc quốc độ đã được mô tả đầy đủ trong Kinh A Di Đà.
5) Krtyanusthana-jnana (skt)—Thành Sở Tác Trí: The wisdom derived from the five senses (ngũ căn), the wisdom of perfecting the double work of self-welfare and the welfare of others; corresponds to the air and is associated with Amoghasiddhi (Di Lặc

Maitreya) and the north—Trí chuyển từ ngũ căn (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt và thân), trí thành tựu diệu nghiệp tự lợi lợi tha, tương ứng với hư không và Phật Di Lặc ở Bắc Độ.

Five kinds of wisdom or insight or idealistic: Ngũ Chủng Duy Thức—Năm loại Duy Thức—See Five kinds of insight.

Five kinds of wisdom of the Tathagata: Ngũ Trí Như Lai—See Five kinds of wisdom.

Five kinds of wrong-doing: Ngũ Thiên Tụ—Năm tội của người xuất gia.

1) Sins demanding expulsion from the order, four for monks and eight for nuns: Parajika (skt)—Ba La Di Tội—Tội nặng nhất nên bị trục xuất ra khỏi giáo đoàn (Tỳ Kheo có bốn giới, Tỳ Kheo Ni có tám giới).
2) Sins verging on expulsion, which demand confession before and absolution by the assembly, 13 for monks and 17 for nuns: Sanghavasesa (skt)—Tăng Tàn Tội—Tăng Giá Bà Thi sa—Phạm tội nặng đáng lý bị trục xuất khỏi Tăng Đoàn, nhưng vì tỳ kheo biết sám hối với Tăng chúng, nên vẫn được ở lại giáo đoàn (Tỳ Kheo có 13 giới và Tỳ Kheo Ni có 17 giới).
3) Sins deserving hell which may be forgiven, 120 for monks and 208 for nuns: Prayascitta (skt)—Ba Dật Đề Tội—Tội đáng đọa địa ngục (Tỳ Kheo có 120 giới và Tỳ Kheo Ni có 208 giới).
4) Sins which must be confessed, four for monks and 8 for nuns: Pratidesaniya (skt)—Đề Xá Ni Tội—Ba La Đề Xá Ni—Những tội nhẹ nên chỉ cần sám hối với chư Tăng (Tỳ Kheo có 4 giới và Tỳ Kheo Ni có 8 giới).
5) Light sins, errors, or faults in body, 109 for both monks and nuns: Duskrta (skt)—Đột Cát La Tội—Ác Tác hay những sai phạm, lỗi lầm hay tội nhẹ hơn nơi thân (gồm 109 giới cho cả Tỳ Kheo lẫn Tỳ Kheo Ni).

Five kinds of wrong views: Ngũ Tà Kiến—Five types of false views.

1) Body view: Thân Kiến—See Body view.
2) One-sided view: Biên Kiến—See One-sided standpoint.
3) Improper view: Tà Kiến—See Wrong views.
4) Obstinate view: Kiến Thủ—Kiến Thủ Kiến—See Obstinate view.
5) Precept Fixation view: Giới Kiến Thủ—See Wrong views in understanding the precepts.

Five ksetras of a Buddha: Ngũ Sở Y Độ—Five realms of a Buddha.

Five laws or categories: Ngũ Pháp—Pancadharma or Dharmapancakam (skt)—Five laws or categories:

(I) Five categories of forms: Tướng Danh Ngũ Pháp—According to Zen Master D. T. Suzuki in The Studies In The Lankavatara Sutra, there are five categories of forms. They are Name (nama), Appearance (nimitta), Discrimination (Right Knowledge (samyagijnana), and Suchness (tathata). Those who are desirous of attaining to the spirituality of the Tathagata are urged to know what these five categories are; they are unknown to ordinary minds and, as they are unknown, the latter judge wrongly and become attached to appearances—Theo Thiền Sư Suzuki trong Nghiên Cứu Kinh Lăng Già, có năm pháp là Tướng, Danh, Phân Biệt, Chánh Trí, và Như Như. Những ai muốn đạt tới tinh thần của Đức Như Lai thì cần phải biết năm pháp nầy, những người tầm thường thì không biết chúng, vì không biết chúng nên thường phán đoán sai lầm và trở nên chấp trước vào những hình tướng bên ngoài.

1) Names of all appearance or phenomena: Danh—See Names of all appearance or phenomena.
2) Appearances: Tướng—Appearances or phenomena. Appearances (nimitta) mean qualities belonging to sense-objects such as visual, olfactory, etc.—Các pháp hữu vi hay hiện tượng. Tướng nghĩa là các tính chất thuộc đối tượng cảm quan như mắt, mũi, vân vân.
3) Discrimination: Vikalpa (skt)—Phân biệt (Vọng tưởng)—See Discrimination.
4) Corrective wisdom: Samyagjnana (skt)—Chánh trí—See Corrective wisdom.
5) Bhutatathata (skt): Tathata (skt)—Chân như (Như như)—See Bhutatathata (6).

(II) According to the Dharmalaksana School, there are five categories into which things and their principles are divided—Sự Lý Ngũ

Pháp—Theo Pháp Tướng Tông, hết thảy sự lý của pháp được chia làm năm loại:

1) Mind: Tâm pháp—Tự tướng của thức—Eight consciousnesses (mind) are all separate. The first five constitute sense-consciousness (Vijnana), the sixth is the sense-center (mano-vijnana), the seventh is the thought-center of self-consciousness (citta). By nature all of these consciousnesses are dependent on something else, i.e., cause (paratantra-laksana), but they are not mere imagination (parikalpita-laksana). The assumption of the separate reality of the eight consciousnesses is Dharmapala's special tenet and nowhere else in Buddhism can it be seen, not even in Hinayana—Tám tâm pháp biệt lập nhau. Năm thức đầu lập thành nhận thức giác quan, thứ sáu là ý thức (mano-vijnana), thứ bảy là mạt na thức (manas) và thứ tám là A Lại Da thức (citta). Theo tự tánh, tất cả các thức nầy lệ thuộc vào một pháp khác, tức là y tha khởi tướng (paratantra-laksana) nhưng chúng không phải chỉ là tưởng tượng (parikalpitalaksana). Giả thuyết về thực tại biệt lập của 8 thức nầy là lý thuyết riêng của Hộ Pháp và không thể tìm thấy ở đâu khác trong Phật giáo, ngay cả trong Tiểu Thừa.
2) Mental conditions or activities: Tâm sở pháp—Các pháp tương ứng với tám thức mà khởi lên.
3) The actual states or categories as conceived: Sắc pháp—Các pháp do tâm pháp và tâm sở pháp biến ra.
4) Hypothetic categories: Bất tương ưng pháp—Pháp giả lập.
5) The state of rest, or the inactive principle pervading all things: Vô vi pháp—Thực tính tĩnh lặng của chư pháp.

(III) The five categories of essential wisdom—Lý Trí Ngũ Pháp:

1) The absolute: Chân như.
2) Wisdom as the great perfect mirror reflecting all things: Đại viên cảnh trí.
3) Wisdom of the equal Buddha-nature of all beings: Bình đẳng trí.
4) Wisdom of mystic insight into all things and removal of ignorance and doubt: Diệu quán sát trí.
5) Wisdom perfect in action and bringing blessing to self and others: Thành sở tác trí.

(IV) The five obnoxious rules of Devadatta: Đề Bà Ngũ Pháp—Năm tà pháp của Đề Bà Đạt Đa nêu ra khi Đức Phật còn tại thế (Đề Bà Đạt Đa đã dùng năm tà pháp nầy để phá sự hòa hợp trong Tăng đoàn. Đó là tội nặng nhất trong ngũ nghịch tội, năm tà pháp ấy tuy có vẻ giống với tứ y pháp, nhưng kỳ thật là trái ý Phật.

(A)

1) Not to take milk in any forms: Chẳng nên thụ dụng sữa.
2) Not to eat meat: Kiêng ăn thịt.
3) Not to take salt: Kiêng ăn muối.
4) To wear unshaped garments: Nên mặc áo chẳng may cắt (trong khi Phật cho mặc vải vụn may thành cà sa).
5) To live apart from hamlets: Không nên ở chùa cận kề bên thôn xóm.

(B)

1) To wear only cast-off rags at all times: Suốt đời mặc phấn tảo y.
2) To beg for food at all times, while the Buddha only allows begging for food in the morning (before noon time): Trọn đời khất thực—Khất thực bất cứ lúc nào chẳng kể ngày đêm, trong khi Phật chỉ cho đi khất thực vào buổi sáng.
3) To have meals any time during the day, while the Buddha only allows one set of meal a day at noon time: Ăn bất cứ lúc nào, trong khi Phật chỉ cho phép ăn ngày một ngọ.
4) To dwell in the open at all times, while the Buddha allows his disciples to dwell both in the open air and in the monastery: Trọn đời thường ở chỗ trống vắng, trong khi Đức Phật cho phép các đệ tử của Ngài có thể ở nơi trống vắng hay ở trong tịnh xá.
5) Not to take flesh, milk, or butter: Trọn đời chẳng ăn thịt cá, sữa, bơ.

Five layers of mystic meaning when one explicates the text of a sutra: Ngũ Trùng Huyền Nghĩa—Năm tầng nghĩa huyền vi khi giải thích một bộ kinh.

1) To explain the title of the sutra: Thích nghĩa rõ cái tên đề của bộ kinh.
2) To discern the essence of the sutra: Biện luận thể chất của bộ kinh.

3) To explain the guiding principle of the sutra: Nói về tôn chỉ của bộ kinh.
4) To explain the sutra's powerful function: Nói về lực dụng của bộ kinh.
5) To explain forms of the Buddhist teaching in the sutra: Nói về giáo tướng của bộ kinh.

Five major deterioration characteristics of heavenly beings: Ngũ Suy—Năm suy tướng của chúng sanh nơi cõi trời—See Five major deterioration characteristics of heavenly beings.

Five manual signs: Ngũ Phật Kiết Ma Ấn—The manual signs by which the characteristic of each of the five Dhyani-Buddhas is shown in the diamond realm group—Năm dấu ấn bằng tay của mỗi một trong năm vị Phật trong Kim Cang Giới:

1) Vairocana, the closed hand of wisdom: Phật Tỳ Lô Giá Na hai tay nắm lại, dấu ấn của trí tuệ.
2) Aksobhya, right fingers touching the ground, firm wisdom: Phật A Súc Bệ, những ngón tay phải chạm đất, dấu ấn của trí tuệ vững chắc.
3) Ratnassambhava, right hand open uplifted, vow-making sign: Nam Phật, tay phải mở ra và nâng lên, dấu ấn của thệ nguyện.
4) Amitabha, samadhi sign, right fingers in left palm, preaching and ending doubt: Phật A Di Đà, dấu ấn Tam Ma Địa, bàn tay trái bọc lấy những ngón tay phải, giảng pháp dứt nghi.
5) Amoghasiddhi or Sakyamuni, the karma sign, final nirvana: Ly Bố Úy Như Lai hay Phật Thích Ca Mâu Ni, Nghiệp ấn và Niết bàn vĩnh cửu.

Five masters: Ngũ Sư—Năm loại pháp sư—The five teachers:

(A) Five kinds of masters in Buddhism—Năm loại "Sư" trong Phật giáo:
1) Teachers of the sutras: Kinh Sư.
2) Teachers of the Vinaya: Luật Sư.
3) Teachers of the sastras: Luận Sư.
4) Teachers of the Abhidharma: Pháp Sư.
5) Teachers of the Zen or meditation: Thiền Sư.

(B) Teachers of different periods—Dị Thế Ngũ Sư:
1) Mahakasyapa: Ma-Ha-Ca-Diếp.
2) Ananda: A-Nan.
3) Madhyantika: Ma Điền Đề.
4) Sanavasa: Thương Na Hòa Tu.
5) Upagupta: Ưu Bà Cúc Đa.

(C) Teachers of the same periods connected with the Vunaya—Dị Thế Ngũ Sư liên hệ tới Luật Tạng:
1) Upali: Ưu Bà Ly.
2) Dasaka: Đả Tả Câu.
3) Sonaka: Tu Na Câu.
4) Siggava: Tất Dà Bà.
5) Moggaliputra Tissa: Mục Kiền Liên Tử Đế Tu.

Five Means of the Northern School: Bắc Tông Ngũ Đạo—After the great Zen master Hung-Jen, Zen came to be divided into two schools, the Northern and Southern. The Northern school led by Shen-Shiu with Five Means—Sau thời Đại sư Hoằng Nhẫn, Thiền được chia làm hai phái Bắc tông và Nam tông. Bắc tông được sự chỉ đạo của Thần Tú với ngũ pháp.

1) Thành Phật là giác ngộ cốt yếu là không khởi tâm: Buddhahood is enlightenment, and enlightenment is not awakening the mind.
2) Khi tâm được duy trì trong bất động, các thức yên tĩnh và trong trạng thái ấy, cánh cửa tri thức tối thượng khai mở: When the mind is kept immovable, the senses are quietened, and in this state the gate of supreme knowledge opens.
3) Sự khai mở tri thức tối thượng nầy dẫn đến sự giải thoát kỳ diệu của thân và tâm. Tuy nhiên, đây không phải là cảnh Niết Bàn tịch diệt của Tiểu Thừa và tri thức tối thượng do chư Bồ tát thành tựu đem lại hoạt tính không dính mắc của các thức: This opening of supreme knowledge leads to a mystical emancipation of mind and body. This, however, does not mean the absolute quietism of the Nirvana of the Hinayanists, for the supreme knowledge attained by Bodhisaatvas involved unattached activity of the senses.
4) Hoạt tính không dính mắc nầy có nghĩa là sự giải hoát hai tướng thân tâm, sự giải thoát trong đó chân tướng các pháp được nhận thức: This unattached activity means being free from the dualism of mind and body, wherein the true character of things is grasped .

5) Cuối cùng đó là con đường Nhất Thể, dẫn đến cảnh giới Chơn Như không biết, không ngại, không khác. Đó là giác ngộ: Finally, there is the path of Oneness, leading to a world of Suchness which knows no obstructions, no differences. This is Enlightenment.

Five means of transportation over the sea of mortality to salvation: Ngũ Độ—The five means of transportation over the sea of mortality to salvation (five paramitas)—Năm phương tiện đưa chúng sanh qua biển sanh tử:

(A)

1) Almsgiving: Bố thí.
2) Commandment-keeping: Trì giới.
3) Patience under provocation: Nhẫn nhục.
4) Zeal: Tinh tấn.
5) Meditation: Thiền định.

** See Six paramitas.

(B) The five kingdoms of ancient India or five great religions of India: Năm vương quốc Ấn Độ hay năm tôn giáo lớn ở Ấn Độ.

Five meditations: Ngũ Đình Tâm Quán—See Five-fold procedures for quieting the mind.

Five meditations and four foundations of mindfulness: Ngũ Đình Tứ Niệm—Five meditations and four foundations of mindfulness for settling the mind and ridding it of the five errors of desire, hate, ignorance, self, and wayward or confused mind—Ngũ Đình Tâm quán và Tứ Niệm Xứ nhằm giúp cho tâm định tĩnh cũng như thoát khỏi ngũ dục và loạn tâm.

(A) Five meditations: Ngũ Đình Tâm Quán—See Five-fold procedures for quieting the mind.

(B) Four foundations of mindfulness: Tứ Niệm Xứ—See Four foundations of mindfulness.

Five meditation in Lotus sutra: Ngũ Quán—Năm pháp quán trong Kinh Pháp Hoa.

1) Meditation on the truth (Không quán): Chân quán—Meditation on the reality of the void, or infinite, in order to be rid of illusion in views and thoughts—Không quán hay quán về lý chân đế mà đoạn trừ kiến hoặc và tư hoặc.
2) Meditations on purity, to be rid of any remains of impurity connected with the temporal things: Thanh tịnh quán—Quán thanh tịnh để đoạn trừ những bất tịnh còn xót lại.
3) Meditations on the wider and greater wisdom: Quảng đại trí huệ quán—Quán về trí huệ quảng đại và rộng lớn.
4) Meditation on pitifulness, or the pitiable condition of the living, and by the above three meditations to meditate on their salvation: Bi quán—Dùng ba phép quán kể trên mà quán về những điều kiện đáng thương của chúng sanh để cứu độ họ.
5) Meditations on mercy and the extension of the first three meditations to carrying of joy to all the living: Từ quán—Dùng ba cách quán kể trên mà quán rộng ra với bi quán để mang lại sự an lạc cho chúng sanh.

Five members of the body: Ngũ thể.

1-2) Two knees: (2) Hai đầu gối.

(2) Two elbows: Hai cùi chỏ.

(1) Head: Đầu.

Five mental blockages: Ceto-khila (p)—Năm Tâm Hoang Vu—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five mental blockages—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, có năm tâm hoang vu:

1) Here a monk who has doubts and hesitations about the teacher, is dissatisfied and cannot settle his mind. Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort: Ở đây vị Tỳ Kheo nghi ngờ, do dự, không quyết đoán, không có thỏa mãn đối với vị Đạo Sư. Thế nên vị ấy không nỗ lực đúng hướng, không hăng hái, không kiên trì và tinh tấn.
2) Here a monk who has doubts and hesitations about the Dhamma, is dissatisfied and cannot settle his mind. Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort: Ở đây vị Tỳ Kheo nghi ngờ đối với Pháp, do dự, không quyết đoán, không có thỏa mãn đối với Pháp. Thế nên vị ấy không nỗ lực đúng hướng, không hăng hái, không kiên trì và tinh tấn.
3) Here a monk who has doubts and hesitations about the Sangha, is dissatisfied and cannot settle his mind. Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort: Ở đây vị Tỳ Kheo nghi ngờ đối với

Tăng, do dự, không quyết đoán, không có thỏa mãn đối với Tăng. Thế nên vị ấy không nỗ lực đúng hướng, không hăng hái, không kiên trì và tinh tấn.

4) Here a monk who has doubts and hesitations about the training, is dissatisfied and cannot settle his mind. Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort: Ở đây vị Tỳ Kheo nghi ngờ đối với Học Pháp, do dự, không quyết đoán, không có thỏa mãn đối với Học Pháp. Thế nên vị ấy không nỗ lực đúng hướng, không hăng hái, không kiên trì và tinh tấn.
5) Here a monk who is angry and displeased with his fellows in the holy life, he feels depressed and negative towards them. Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort: Ở đây vị Tỳ Kheo tức giận đối với các vị đồng phạm hạnh, không hoan hỷ, tâm dao động, trở thành hoang vu. Vì thế vị ấy không nỗ lực đúng hướng, không hăng hái, không kiên trì và tinh tấn.

Five mental bondages: Ngũ Tâm Triền Phược—Cetaso-vinibandha (p)—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five mental bondages—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm tâm triền phược:

1) Here a monk has not got rid of the passion, desire, love, thirst (pipasa), fever, craving (tanha) for SENSE DESIRE. Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort: Ở đây vị Tỳ Kheo tâm không ly tham, không ly dục, không ly ái, không ly khao khát, không ly nhiệt tình, không ly ái nhiễm đối với các DỤC VỌNG (kame). Tâm của vị ấy không hướng về nỗ lực, hăng hái, kiên trì và tinh tấn.
2) Here a monk has not got rid of passion, desire, love, thirst, fever, craving for the BODY (kaye). Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort: Ở đây vị Tỳ Kheo tâm không ly tham, không ly dục, không ly ái, không ly khao khát, không ly nhiệt tình, không ly ái nhiễm đối với THÂN. Tâm của vị ấy không hướng về nỗ lực, hăng hái, kiên trì và tinh tấn.
3) Here a monk has not got rid of passion, desire, love, thirst, fever, craving for PHYSICAL OBJECTS (rupe). Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort: Ở đây vị Tỳ Kheo tâm không ly tham, không ly dục, không ly ái, không ly khao khát, không ly nhiệt tình, không ly ái nhiễm đối với SẮC. Tâm của vị ấy không hướng về nỗ lực, hăng hái, kiên trì và tinh tấn.
4) Here a monk has not got rid of passion, desire, love, thirst, fever, craving for EATING as much as his belly will hold, he abandons himself to the pleasure of lying down, of contact, of sloth. Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort: Ở đây vị Tỳ Kheo không ly tham, không ly dục, không ly ái, không ly khao khát, không ly nhiệt tình, không ly ái nhiễm đối với THỰC (ăn uống). Vị Tỳ Kheo nầy ăn quá sức bao tử chịu đựng , hưởng thọ sự sung sướng về nằm, ngồi, xúc chạm và thụy miên. Tâm của vị ấy không hướng về nỗ lực, hăng hái, kiên trì và tinh tấn.
5) A monk who practises the holy life for the sake of becoming a member of some body of devas (deva-nikaya), thinking: "By means of these rites or this discipline, this austerity or this holy life I shall become one of the devas, great or small." Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort: Vị Tỳ Kheo sống đời phạm hạnh với hy vọng mong được thành một loại chư Thiên: "Với luật pháp nầy, với giới luật nầy, với khổ hạnh nầy hay với phạm hạnh nầy, tôi sẽ trở thành một loại chư Thiên này hay loại chư Thiên khác." Tâm của vị nầy không hướng về nỗ lực, hăng hái, kiên trì và tinh tấn.

Five mental fetters: Ngũ Triền Cái—A deluded mind arises not only from doubt, but also from mental fetters. When these mental fetters are present, the mind suffers from hard and prickling states of aversion, frustration and resistence. But according to Zen master Sayadaw U Pandita in "In This very Life," these five fetters can be overcome. Vipassana meditation clears them

automatically from the mind. If they do manage to intrude upon one's practice, identifying them is the first step toward recovering a broad and flexible mental state—Tâm mê mờ không phải chỉ bắt nguồn từ lòng hoài nghi mà còn sinh ra từ 5 mối phiền trược khác. Khi 5 mối phiền trược này hiện diện thì tâm của chúng phải trải qua trạng thái sân hận hận, phiền muộn và phản kháng. Nhưng theo Thiền sư Sayadaw U Pandita trong quyển "Ngay Trong Kiếp Này," chúng ta có thể vượt qua 5 mối phiền trược này. Thiền Minh Sát sẽ tự động quét sạch chúng và làm cho tâm chúng ta trở nên trong sáng. Nếu những phiền trược này có xâm nhập vào việc hành thiền của chúng ta, thì việc đầu tiên là chúng ta phải nhận diện chúng để phục hồi lại trạng thái tâm uyển chuyển và rộng lớn của mình.

1) The first mental fetter is to be chained to the various objects of the senses. Desiring only pleasant objects, one will be dissatisfied with what is really occurring in the present moment. The primary object, the rising and falling of the abdomen, may seem inadequate and uninteresting in comparison with one's fantasies. If this dissatisfaction occurs, one's meditative development will be undermined: Mối phiền trược đầu tiên là bị trói buộc vào ngũ dục. Vì chỉ thích những đối tượng tốt đẹp nên hành giả không hài lòng với những gì đang thực sự diễn ra trong giây phút hiện tại. Đối tượng chính trong thiền tập của hành giả là sự chuyển động của bụng không đủ sức hấp dẫn và thích thú so với những đối tượng tưởng tượng của hành giả. Nếu sự không hài lòng này xảy ra, sự phát triển thiền tập của hành giả sẽ bị ngầm phá.
2) The second fetter is over-attachment to one's own body, sometimes spoken of as excessive self-love. Excessive self-love can be a significant hindrance in the course of practice. When you sits for extended periods, unpleasant sensations invariably arise, some of them rather intense. You may begin to wonder about your poor legs. Will you ever walk again? You may decide to open your eyes and stretch. At this point, continuity of attention breaks apart; momentum is lost. Some human beings depend on stylist clothes and expensive makeup to feel happy. If ever they lose access to these external supports, they feel as if something is missing, and they cannot manage to do anything. Tender consideration for one's own body can sometimes supplant the courage we need to probe into the actual nature of pain, but excessive of self-love is really a hindrance for practice: Mối phiền trược thứ hai là quá luyến ái vào thân thể, thỉnh thoảng được nói tới như là sự quá yêu chuộng thân xác. Sự quá luyến ái vào thân xác này có thể được thấy rõ là phiền não chướng ngại trong thiền tập. Khi bạn ngồi một thời gian dài, nhiều loại khổ thọ phát sinh, nhiều loại thật là khó chịu. Bạn bắt đầu tự hỏi về cái chân tội nghiệp của bạn. Không biết nó còn đi được nữa không đây? Bạn có thể quyết định mở mắt ra và duỗi thẳng chân. Vào lúc đó thì sự chú tâm liên tục đã bị phá vỡ. Trớn thiền tập ngay lúc đó đã bị mất. Nhiều người cảm thấy vui vẻ hạnh phúc với những loại áo quần đúng kiểu hay các loại mỹ phẩm đắc tiền. Nếu vì lý do gì đó mà họ không thể trang điểm hay ăn mặc theo ý mình, thì họ sẽ cảm thấy có cái gì mất mát và họ không thể làm được chuyện gì hết. Quan tâm đến thân xác một cách nhẹ nhàng nhiều lúc giúp ta có đủ can đảm cần thiết để nhìn sâu vào bản chất của sự đau đớn, nhưng quá chiều chuộng thân xác quả là một trở ngại trong việc tu tập.
3) The third fetter is attachment and possessiveness onto another person and his or her body. It is a common attachment of all ordinary people and need be eliminated: Loại phiền trược thứ ba là luyến chấp vào sở hữu hay thân thể của người khác. Đây là loại luyến chấp rất thông thường cho phàm nhân, hành giả cần phải loại trừ nó.
4) The fourth fetter of mind is to be chained to food. Some people like to eat large amounts, other have many whims and preferences. People whose first concern is the satisfaction of their bellies tend to find greater bliss in snoozing than in practicing mindfulness. A few practitioners have the opposite problem, worrying constantly about gaining weight. They, too, are chained to what they eat: Mối

phiền trược thứ tư là dính mắc vào thực phẩm. Vài người thích ăn nhiều, vài người lại thích ăn món này món kia thích hợp với khẩu vị của mình. Những người mà quan tâm đầu tiên của họ là cái bụng thường có khuynh hướng tìm lạc thú trong việc ngủ hơn là chánh niệm. Nhiều người lại có vấn đề ngược lại. Họ sợ bị lên cân. Những người này cũng bị trói buộc vào vấn đề ăn uống.

5) The fifth fetter of mind is to practice with the goal of gaining rebirth in a deva world. Besides effectively basing one's practice on craving for sensual pleasures, this is also to set one's sights much too low: Mối phiền trược thứ năm là hành thiền với mục đích được tái sinh vào cõi trời. Việc hành thiền đặc căn bản trên tham ái với mục đích hưởng thụ dục lạc trên các cõi trời là một mối phiền trược và cũng là một quan niệm thấp kém hẹp hòi.

Five meritorious gates of Amitabha's Pure Land: Ngũ Công Đức Môn—The five effective or meritorious gates to Amitabha's Pure Land—Năm loại công đức phải thành tựu để được vãng sanh về cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà:

1) Worship Amitabha Buddha: Lễ Bái Môn—Đem thân nghiệp thờ kính Phật A Di Đà.
2) Praise Amitabha Buddha: Tán thán Môn—Đem khẩu nghiệp xưng danh hiệu Đức Phật A Di Đà.
3) Vow to Amitabha Buddha: Tác Nguyện Môn—Hướng về A Di Đà Phật mà phát nguyện sanh về cõi Cực Lạc.
4) Meditate on Amitabha Buddha: Quán sát Môn: Đem trí huệ thiền định xem xét các công đức của cõi Phật A Di Đà.
5) Willingness to suffer for universal salvation: Hồi hướng Môn: Sẵn sàng chịu khổ để cứu độ chúng sanh, đem tất cả công đức của mình bố thí lại cho hết thảy chúng sanh.

Five metals: Ngũ Kim.

1) Gold: Vàng.
2) Silver: Bạc.
3) Copper: Đồng.
4) Iron: Sắt.
5) Lead: Chì.

Five methods of sexual intercourse in the Heaven of Desire: Dục Thiên Ngũ Dâm—Năm loại giao cấu trong cõi trời dục giới.

1) The methods (of sexual intercourse) of beings in the heavens of the Four Great Kings and Trayastrimsas the method is the same as on earth: Chúng sanh trong cõi Tứ Thiên Vương và Đao Lợi Thiên thì việc dâm dục không khác gì ở thế giới nhân gian.
2) The methods (of sexual intercourse) of beings in the Yamadevaloka a mere embrace is sufficient: Chúng sanh trong cõi trời Dạ Ma chỉ cần ôm nhau là đủ.
3) The methods (of sexual intercourse) of beings in the Tusita heaven, holding hands: Chúng sanh trong cõi trời Đâu Suất chỉ cần nắm tay nhau.
4) The methods (of sexual intercourse) of beings in the nirmanarati heaven, mutual smiles: Chúng sanh trong cõi trời Hóa Lạc chỉ cần cười với nhau.
5) The methods (of sexual intercourse) of beings in the other heavens of transformation, regarding each other: Chúng sanh trong cõi trời Tha Hóa chỉ cần nhìn nhau.

Five "minor deterioration" characteristics: Năm Tiểu Suy Tướng Của Chư Thiên Khi Sắp Mạng Chung—See Five deterioration signs and characteristics of heavenly beings who are nearing death.

Five moral obligations in the feudal regime: Năm qui tắc luân lý trong thời phong kiến.

1) Between king and subject: Quân thần.
2) Between father and son: Phụ tử.
3) Between husband and wife: Phu phụ.
4) Between brothers: Huynh đệ.
5) Between friends: Bằng hữu.

Five mountains in India: Thiên Trúc Ngũ Sơn—The five mountains of India on which the Buddha assembled his disciples—Năm núi ở Ấn Độ, những nơi mà Phật hội họp chúng đệ tử của Ngài:

1) Vaibhara: Bề Ba La Bạt Thứ.
2) Saptaparnaguha: Tát Đa Bát Na Cầu Ha—Nam Sơn Thạch Thất.
3) Indrasailaguha: Nhân Đà La Thế La Cầu Ha.

4) Sarpiskundika-pragbhara: Tát Pha Thứ Hồn trực Ca Bát Ba La.
5) Grdhrakuta: Kỳ Xà Quật.

Five mystical powers: Pancabhijna (skt)—Ngũ Thần Thông—See Five kinds of supernatural powers.

Five necessary conditions to complete the evil of killing: Năm điều kiện cần thiết để hoàn thành nghiệp dữ sát sanh—See Killing (III).

Five natures: Ngũ Tính.

(I) The five different natures as grouped by the Dharmalaksana Sect—Pháp Tính tông chia cơ loại của tất cả chúng sanh ra làm năm tính:
1) Sravakas for Arhats: Thanh Văn Tính—Who are able to attain non-return to mortality, but are unable to reach Buddhahood—Những người có chủng tử vô lậu có thể sanh quả vô sanh A La Hán, dứt đoạn luân hồi sanh tử, nhưng không thể đạt được Phật quả.
2) Pratyeka-buddhas for Pratyeka-buddhahood: Who are able to attain to non-return to mortality, but are unable to reach Buddhahood: Duyên Giác Tính—Có chủng tử vô lậu sanh ra Bích Chi Phật, dứt đoạn luân hồi sanh tử, nhưng chưa có thể đạt đến quả vị Phật.
3) Bodhisattva for Buddhahood: Bồ Tát Tính—Có chủng tử vô lậu, dứt đoạn sanh tử để nảy sanh quả Phật.
4) Indefinite: Bất Định Tính—Who have some unconditioned seeds, but are not able to attain to non-return to mortality—Có vài chủng tử vô lậu, nhưng chưa dứt sanh tử luân hồi.
5) Having no Buddha-mind—Vô tính:
a) Outsiders who have not the Buddha-mind: Vô Tính—Những kẻ ngoại đạo không tín hành nhân quả nên không có tâm Phật.
b) Men and devas with passions and devoid of natures for enlightenment, hence destined to remain in the six paths of transmigration: Loài hữu tình có đủ chủng tử hữu lậu của trời và người, không có vô lậu chủng tử của bậc tam thừa, cho nên mãi mãi xoay vần trong vòng lục đạo.

(II) According to Complete Enlightenment Sutra—Theo Kinh Viên Giác:
1) Ordinary good people: Phàm Phu Tính—Dầu là những người tốt nhưng vẫn chưa đoạn trừ được chủng tử hữu lậu.
2) Sravakas and Pratyeka-buddhas: Nhị Thừa Tính—Chỉ đoạn trừ được hoặc kiến và tư kiến tức là sự chướng, chứ chưa đoạn trừ được lý chướng hay trần sa vô minh—See Sravakas and Pratyeka-buddhas.
3) Bodhisattvas: Bồ Tát Tính—Đã từ từ đoạn trừ được cả hai sự và lý chướng—See Bodhisattvas.
4) Indefinite: Bất Định Tính—Those with the following natures—Những kẻ với những tâm tính bất định như sau:
a) Undeterminate: Không quyết định.
b) Unfixed: Không cố định.
c) Unsettled: Không ổn định.
d) Uncertain: Không chắc chắn.
5) Heretics or outsiders who have no Buddha-mind: Vô Tính—See Vô Tính in (A).

(III) The five germ-natures or roots of Bodhisattva development established by the Dharmalaksana Sect—Năm chủng tánh được tông Pháp Tướng thành lập:
1) The germ-nature of study of the void or immaterial which correscts all illusions of time and space. It corresponds to the ten grounds: Tập Chủng Tính—Ngôi vị thập trụ, tu tập không quán, phá bỏ các kiến hoặc.
2) The germ-nature of ability to discriminate all the natures of phenomena and transform the living. It corresponds to the ten necessary activities of a Bodhisattva: Tính Chủng Tính—Ngôi vị thập hành, không trụ lại ở "không," có khả năng phân biệt tất cả pháp tính và chuyển hóa chúng sanh.
3) The middle-way germ-nature, which attains insight into Buddha-laws. It corresponds to theten kinds of dedications: Đạo Chủng Tính—Là ngôi vị thập hồi hướng, tu tập diệu quán trung đạo để thông đạt tất cả Phật pháp.
4) The saint germ-nature which produces holiness by destroying ignorance. The bodhisattva leave the ranks of freedom from desire in the ten stages to become a saint: Thánh Chủng Tính—Ngôi vị thập địa, dựa vào diệu quán trung đạo để phá bỏ vô minh và chứng nhập Thánh vị.

5) The bodhi-rank germ-nature which produces Buddhahood: Đẳng Giác Chủng Tính—Chủng tính Bồ Đề tiến về Phật quả.

Five non-backslidings: Ngũ Bất Thối—The five non-backslidings according to the Dharmalaksana—Năm điều bất thối theo Pháp Tướng Tông:

1) Never receding from the faith obtained: Tín Bất Thối.
2) Never receding from the position attained: Vị Bất Thối.
3) Never receding from the realization attained: Chứng Bất Thối.
4) Never receding from a right course of action: Hạnh Bất Thối.
5) Never receding from being in accordance with procedures: Luật Nghi Bất Thối.

Five objects of the five senses: Ngũ Cảnh—Ngũ Trần—The five objects of the five senses, corresponding to the senses—Năm cảnh hay năm pháp, là cảnh giới sở duyên của ngũ căn:

1) Form: Sắc.
2) Sound: Thanh.
3) Smell: Hương.
4) Taste: Vị.
5) Touch: Xúc.

Five obnoxious rules of Devadatta: Đề Bà Ngũ Pháp—Đề Bà Ngũ Tà Pháp—Năm tà pháp của Đề Bà Đạt Đa nêu ra khi Đức Phật còn tại thế (Đề Bà Đạt Đa đã dùng năm tà pháp nầy để phá sự hòa hợp trong Tăng đoàn. Đó là tội nặng nhất trong ngũ nghịch tội, năm tà pháp ấy tuy có vẻ giống với tứ y pháp, nhưng kỳ thật là trái ý Phật:

(A)

1) Not to take milk in any forms: Chẳng nên thụ dụng sữa.
2) Not to eat meat: Kiêng ăn thịt.
3) Not to take salt: Kiêng ăn muối.
4) To wear unshaped garments: Nên mặc áo chẳng may cắt (trong khi Phật cho mặc vải vụn may thành cà sa).
5) To live apart from hamlets: Không nên ở chùa cận kề bên thôn xóm.

(B)

1) To wear only cast-off rags at all times: Suốt đời mặc phấn tảo y.
2) To beg for food at all times: Trọn đời khất thực—To beg for food at all times, while the Buddha only allows begging for food in the morning (before noon time)—Khất thực bất cứ lúc nào chẳng kể ngày đêm, trong khi Phật chỉ cho đi khất thực vào buổi sáng.
3) To have meals any time during the day, while the Buddha only allows one set of meal a day at noon time: Ăn bất cứ lúc nào, trong khi Phật chỉ cho phép ăn ngày một ngọ.
4) To dwell in the open at all times, while the Buddha allows his disciples to dwell both in the open air and in the monastery: Trọn đời thường ở chỗ trống vắng, trong khi Đức Phật cho phép các đệ tử của Ngài có thể ở nơi trống vắng hay ở trong tịnh xá.
5) Not to take flesh, milk, or butter: Trọn đời chẳng ăn thịt cá, sữa, bơ.

Five obstacles or hindrances of women: Ngũ Chướng Của Nữ Nhân—See Five hindrances of women.

Five oceans: Ngũ Đại Dương.

1) Indian Ocean: Ấn Độ dương.
2) Arctic Ocean: Bắc Băng dương.
3) Atlantic Ocean: Đại Tây dương.
4) Antarctic Ocean: Nam Băng dương.
5) Pacific Ocean: Thái Bình dương.

Five offerings: Ngũ Cúng Dường—Năm loại cúng dường—See Five kinds of offering.

Five orders of beings: Năm Đẳng Cấp Chúng Sanh—According to The Lankavatara Sutra, from the religious point of view, there are five orders of beings—Theo Kinh Lăng Già, về quan điểm tôn giáo, có năm đẳng cấp chúng sanh.

1) Those who belong to the Sravaka order: Những chúng sanh thuộc hàng Thanh Văn—Those belong to the Sravaka order who are delighted at listening to such doctrines as concern the Skandhas, Dhatus, or Ayatanas, but take no special interest in the theory of causation, who have cut themselves loose from the bondage of evil passions but have not yet destroyed their habit-energy. They have attained the realization of Nirvana, abiding in which state they would declare that they have put an end to existence, their life of morality is now attained, all that is to be done is done, they would not be reborn. These

have gained an insight into the non-existence of an ego-substance in a person but not yet into that in objects. These philosophical leaders who believe in a creator or in the ego-soul may also be classified under this order—Các chúng sanh thuộc hàng Thanh Văn được chứng ngộ khi nghe được những học thuyết về các Uẩn, Giới, Xứ, nhưng lại không đặc biệt lưu tâm đến lý nhân quả; các ngài đã giải thoát được sự trói buộc của các phiền não nhưng vẫn chưa đoạn diệt được tập khí của mình. Họ đạt được sự thể chứng Niết Bàn, và an trú trong trạng thái ấy, họ tuyên bố rằng họ đã chấm dứt sự hiện hữu, đạt được đời sống phạm hạnh, tất cả những gì cần phải làm đã được làm, họ sẽ không còn tái sinh nữa. Những vị nầy đã đạt được tuệ kiến về sự phi hiện hữu của "ngã thể" trong một con người, nhưng vẫn chưa thấy được sự phi hiện hữu trong các sự vật. Những nhà lãnh đạo triết học nào tin vào một đấng sáng tạo hay tin vào "linh hồn" cũng có thể được xếp vào đẳng cấp nầy.

2) Those of the Partyekabuddha order: Những chúng sanh thuộc hàng Bích Chi Phật—The Pratyekabuddha order comprises those who are intensely interested in anything that leads them to the realization of Pratyekabuddhahood. They would retire into solitude and have no attachment to worldly things. When they hear that the Buddha manifests himself in a variety of forms, sometimes in group, sometimes singly, exhibiting miraculous powers, they think these are meant for their own order, and immensely delighted in them they would follow and accept them—Đẳng cấp Bích Chi Phật bao gồm những vị hết sức lưu tâm đến những gì dẫn họ đến sự thể chứng quả vị Bích Chi Phật. Họ lui vào sống độc cư và không dính dáng gì đến các sự việc trên dời nầy. Khi họ nghe nói rằng Đức Phật hiện thân ra thành nhiều hình tướng khác nhau, khi thì nhiều thân, khi thì một thân, thi triển thần thông thì họ nghĩ rằng đấy là dành cho đẳng cấp của chính họ nên họ vô cùng ưa thích những thứ ấy mà đi theo và chấp nhận chúng.

3) Those of the Tathagata order: Những chúng sanh thuộc hàng Như Lai—Those who may listen to discourse on such subjects as manifestations of mind, or transcendental realm of the Alaya, from which starts this world of particulars, and yet they may not at all feel astonished or frightened. The Tathagata order may be again divided into three—Chư vị có thể nghe thuyết giảng về những chủ đề như những biểu hiện của tâm hay cảnh giới siêu việt của A Lại Da mà từ đấy khởi sinh thế giới của những đặc thù nầy, nhưng chư vị lại có thể không cảm thấy chút nào ngạc nhiên hay sợ hãi. Những chúng sanh trong đẳng cấp Như Lai có thể được chia làm ba loại.

a) Those who gain an insight into the truth that there is no individual reality behind one perceives: Những vị đã đạt được tuệ kiến thấu suốt chân lý rằng không có một thực thể đặc thù nào đằng sau những gì mà người ta nhận thức.

b) Those who know that there is an immediate perception of the truth in one's inmost consciousness: Những vị biết rằng có một nhận thức tức thời về chân lý trong tâm thức sâu kín nhất của con người.

c) Those who perceive that besides this world there are a great number of Buddha-lands wide and far-extending: Những vị nhận thức rằng ngoài thế giới này còn có vô số Phật độ rộng lớn bao la.

4) Those who belong to no definite order: Những chúng sanh không thuộc đẳng cấp rõ ràng nào—Those who are of the indeterminate nature. For those who belong to it may take to either one of the above three orders according to their opportunities—Những chúng sanh có bản chất bất định, vì những chúng sanh nào thuộc đẳng cấp nầy có thể nhập vào một trong ba đẳng cấp vừa kể trên tùy theo hoàn cảnh của mình.

5) Those who are altogether outside these order: Những chúng sanh vượt ra ngoài các đẳng cấp trên—There is still another class of beings which cannot be comprised under any of the four already mentiond; for they have no desire whatever for emancipation, and

without this desire no religious teaching can enter into any heart. They belong to the Icchantika order. Two sub-classes, however, may be distinguished here—Hãy còn một đẳng cấp khác nữa của những chúng sanh không thể được bao gồm trong bất cứ đẳng cấp nào trong bốn đẳng cấp vừa kể trên; vì họ không hề mong muốn cái gì để giải thoát, và vì không có mong muốn ấy nên không có giáo lý nào có thể nhập vào lòng họ được. Tuy nhiên, có hai nhóm phụ thuộc nhóm nầy và cả hai nhóm nầy đều được gọi là Nhất Xiển Đề (see Nhất Xiển Đề and Vô Chủng Xiển Đề).

a) Those who have forsaken all roots of merit: Những người đã từ bỏ tất cả các thiện căn—Those who vilify the doctrines meant for the Bodhisattvas, saying that they are not in accordance with the sacred texts, rules of morality, and the doctrine of emancipation. Because of this vilification they forsake all the roots of merit and do not enter into Nirvana—Những người phỉ báng các học thuyết dành cho chư Bồ Tát mà bảo rằng các học thuyết ấy không phù hợp với kinh luật cũng như học thuyết giải thoát. Vì sự phỉ báng nầy, họ tự cắt đứt mọi thiện căn và không thể nào vào được Niết Bàn.

b) Those who have vowed at the beginning to save all beings: Những người lúc đã nguyện độ tận chúng sanh ngay từ lúc mới khởi đầu cuộc tu hành của họ—They are Bodhisattvas who wish to lead all beings to Nirvana. Deny themselves of this bliss. They vowed in the beginning of their religious career that until everyone of their fellow-beings is led to enjoy the eternal happiness of Nirvana, they themselves would not leave this world of pain and suffering, but must strenuously and with every possible means work toward the completion of their mission. But as there will be no termination of life as long as the universe continues to exist, Bodhisattvas may have no chance for ever to rest themselves quietly with their work finished in the serenity of Nirvana. The time will come even to those who speak evil of the Bodhisattvayana when through the power of the Buddhas they finally embrace the Mahayana and by amassing stock of merit enter into Nirvana, for the Buddhas are always working for the benefit of all beings no matter what they are. But as for Bodhisattvas they never enter into Nirvana as they have a deep insight into the nature of things which are already in Nirvana even as they are. Thus, we know where Bodhisattvas stand in their never-ending task of leading all beings into the final abode of rest—Họ gồm những vị Bồ Tát mong muốn đưa tất cả chúng sanh đến Niết Bàn mà tự mình thì từ chối cái hạnh phúc ấy. Từ lúc khởi sự đạo nghiệp của mình, các ngài đã nguyện rằng cho đến khi mọi đồng chúng sanh của họ được đưa đến an hưởng hạnh phúc vĩnh cửu của Niết Bàn, họ sẽ không rời cuộc đời khổ đau nầy, mà phải hành động một cách kiên trì với mọi phương tiện có thể được để hoàn tất sứ mạng của mình. Nhưng vì vũ trụ còn tiếp tục hiện hữu thì sẽ không có sự chấm dứt cuộc sống, cho nên các vị nầy có thể không bao giờ có cơ hội để hoàn tất công việc mà tịnh trú trong Niết Bàn tĩnh lặng. Cơ may cũng đến cho cả những người phỉ báng Bồ tát thừa khi nhờ lực trí gia hộ của chư Phật, mà cuối cùng họ theo Đại thừa và do tích tập thiện nghiệp mà nhập Niết Bàn, vì chư Phật luôn luôn hành động vì lợi ích của tất cả mọi chúng sanh dù chúng sanh có thế nào đi nữa. Nhưng đối với các vị Bồ Tát, không bao giờ nhập Niết Bàn vì các ngài có tuệ giác sâu xa, nhìn suốt bản chất của các sự vật là những thứ dù đang như thế, vốn vẫn ở ngay trong Niết Bàn. Như vậy chúng ta biết đâu là vị trí của chư vị Bồ tát trong công việc vô tận của các ngài là dẫn dắt hết thảy chúng sanh đến trú xứ tối hậu.

Five organs of the senses: Pancendriyani (skt)—The five organs of the senses—Five spiritual faculties—Ngũ Căn—See Five Faculties.

Five paramitas: Ngũ Ba La Mật—Ngũ Độ—See Five means of transportation over the sea of mortality to salvation.

Five parijnanas: Ngũ Thức—The five parijnanas, ordinarily those arising from the five senses—Năm chân lý.

1) The cause: Nhân đế—Tập đế.

2) The effect (suffering): Quả đế—Khổ đế.
3) Diagnosis: Trí đế—Năng tri đế hay Đạo đế.
4) The end or cure (the extinction of suffering): Cảnh đế—Sở tri đế hay Diệt đế.
5) The supreme axiom: Thắng đế—Chân Như.

Five parts of correct doctrines: Ngũ Phần Giáo Pháp—According to Most Venerable Thích Huyen Vi in His "Phật Lý Căn Bản," Buddhism is composed of two main divisions: The open, or general teaching; and the esoteric schools. The open or general teaching preached by Sakyamuni Buddha with clear words, while the esoteric teaching, not by clear words, but by dharani from Mahavairocana Tathagata. There is no documentation on the gathering of the esoteric canon; however, according to the esoteric sects in Tibet, the correct doctrine of the Buddha is divided into five parts—Theo Hòa Thượng Thích Huyền Vi trong bộ Phật Lý Căn Bản, Phật giáo được chia làm hai bộ phận lớn là Hiển giáo và Mật giáo. Hiển giáo được Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thuyết bằng ngôn ngữ văn tự, trong khi Mật giáo không dùng ngôn ngữ, mà dùng tổng trì Đà La Ni do Đức Đại Nhật Như Lai chủ xướng. Không có sử liệu xác thật về việc kết tập kinh điển Mật giáo; tuy nhiên, theo các tông phái Mật tông tại Tây Tạng thì Giáo pháp Mật tông được chia làm năm phần.

1) Sutra-pitaka: Tạng Kinh—Recited by Ananda—Do ngài A Nan/Ananda trùng tụng.
2) Vinaya-pitaka: Tạng Luật—Recited by Upali—Do ngài Ưu Ba Ly/Upali trùng tụng.
3) Abhidharma-pitaka: Tạng Luận—Recited by Katyayana—Do ngài Ca Chiên Diên/Katyayana trùng tụng.
4) Prajnaparamita: Trí Huệ Ba La Mật—Recited by Manjusri—Vận dụng trí huệ để vượt qua biển khổ sanh tử, để đến bờ giải thoát Niết Bàn (lý nầy được nói rõ trong các bộ kinh Bát Nhã). Do ngài Văn Thù Sư Lợi/Manjusri thọ trì.
5) Dharani: Tổng Trì—Recited by Vajrapani Bodhisattva—Đà La Ni hay chú ngữ bí giáo thọ trì—Do ngài Kim Cang Thủ Bồ Tát/Vajrapani Bodhisattva thọ trì và truyền bá.

Five parts of a syllogism: Avayava (skt)—Ngũ Chi Tác Pháp—Năm chi tạo pháp.

1) The proposition: Pratijna (skt)—Lập Tông—Nói về sở tính của chư pháp.
2) The reason: Hetu (skt)—Biện Nhân—Dựa theo các pháp mà kiến lập ra ngôn luận thuận ích với đạo lý.
3) The example: Udaharana (skt)—Dẫn Dụ—So sánh với các pháp dễ hiểu.
4) The application: Upanaya (skt)—Hợp.
5) The summing up or conclusion: Nigamana (skt)—Kết.

Five perceptions of making for maturity of liberation: Ngũ Giải Thoát Thành Thục Tưởng—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five perceptions of making for maturity of liberation—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm giải thoát thành thục tưởng.

1) The perception of impermanence: Anicca-sanna (p)—Vô Thường Tưởng.
2) The perception of suffering in impermanence: Anicce-dukkha-sanna (p)—Khổ Tưởng Trong Vô Thường.
3) The perception of impersonality in suffering: Dukkhe-anatta-sanna (p)—Vô Ngã Tưởng trong Khổ.
4) The perception of abandoning: Pahana-sanna (p)—Đoạn Trừ Tưởng.
5) The perception of dispassion: Viraga-sanna (p)—Vô Tham Tưởng.

Five periods of Buddha's teaching: Ngũ Thời Giáo—The five periods of the Buddha's teaching—In the centuries that followed the Buddha's death, various attempts were made to organize and formulate his teachings. Different systems appeared, basing themselves on the recorded scriptures, each purporting to express the Buddha's intended meaning from the time of his enlightenment until his nirvana. The reason of his teachings of different sutras is for the benefits of many different living beings, but the purpose of his doctrine was always the same—Nhiều thế kỷ sau thời Phật nhập diệt, có rất nhiều cố gắng khác nhau để phân chia các thời giáo thuyết của Đức Phật, thường là căn cứ trên nội dung các kinh điển từ lúc Đức Phật thành đạo đến lúc Ngài nhập Niết Bàn, giáo thuyết của Ngài tùy cơ quyền biến để lợi lạc chúng sanh, nhưng mục đích của giáo pháp vẫn không thay đổi:

(I) A T'ien-T'ai classification of the Buddha's teaching into five periods—Tông Thiên Thai chia một đời thuyết pháp của Đức Phật ra làm năm thời kỳ:

1) Fresh milk of the Hua-Yen: Ksira—Thời kỳ Hoa Nghiêm (Nhũ Vị)—Buddha's first preaching. This period is called Avatamsaka (Hoa Nghiêm) for sravakas and pratyeka-buddhas. This period is divided into three divisions each of seven days, after his enlightenment, when he preached the content of the Avatamsaka Sutra. According to the T'ien-T'ai sect, the Avatamsaka Sutra was delivered by Sakyamuni Buddha immediately after his enlightenment; however, this is questionable because the Hua-Yen Sutra is a Mahayana creation—Thời kỳ nầy được ví như sữa tươi hay thời kỳ thuyết pháp đầu tiên của Phật, gọi là Hoa Nghiêm Thời cho chư Thanh Văn và Duyên Giác. Thời kỳ nầy lại được chia làm ba giai đoạn mỗi giai đoạn bảy ngày ngay sau khi Phật thành đạo khi Ngài Thuyết Kinh Hoa Nghiêm. Tông Thiên Thai cho rằng Phật Thích Ca Mâu Ni thuyết Kinh Hoa Nghiêm ngay sau khi ngài đạt được giác ngộ; tuy nhiên điều nầy là một nghi vấn vì Kinh Hoa Nghiêm chỉ có trong Phật Giáo Đại Thừa mà thôi.
2) Coagulated milk for the Hinayana: Dadhi (skt)—A Hàm (Agamas)—Lộc Uyển—Lạc vị—The twelve years of the Buddha's preaching of Agamas in the Deer Park—Sữa cô đặc được chế ra từ sữa tươi. Thời kỳ 12 năm Đức Phật thuyết Kinh A Hàm trong vườn Lộc Uyển.
3) The Vaipulya period: Vaipulyas—Phương đẳng—Sanh tô vị—The eight years of preaching Mahayana-cum-Hinayana doctrines or the Navanita for the Mahayana—Thời kỳ tám năm Phật thuyết kinh Phương Đẳng được ví như phó sản sữa đặc. Đây là thời kỳ tám năm Đức Phật thuyết rộng tất cả các kinh cho cả Tiểu lẫn Đại thừa.
4) The Prajna period: Bát Nhã (Prajna)—Thục tô vị—Twenty two years of his preaching the prajna or wisdom sutra, or the ghola or butter for the Mahayana—Thời kỳ 22 năm Phật thuyết Kinh Bát Nhã hay Trí Tuệ được ví như phó sản của sữa đặc đã chế thành bơ.
5) Nirvana period: Pháp Hoa (Lotus) and Niết Bàn (Nirvana sutra)—The eight years of his preaching of Lotus sutra, and in a day and a night, the Nirvana sutra—Đề hồ vị (sarpirmanda or clarified butter) for the Mahayana. Thời kỳ Pháp Hoa Niết Bàn được ví với thời kỳ sữa đã được tinh chế thành phó mát. Đây là thời kỳ tám năm Phật thuyết Kinh Pháp Hoa và một ngày một đêm Phật thuyết Kinh Niết Bàn.

(II) According to the Nirvana School which is now part of the T'ien-T'ai—Theo tông phái Niết Bàn mà bây giờ là một phần của Thiên Thai:

1) The period when the differentiated teaching (as we can find in the Agamas) began and the distinction of the three vehicles, as represented by the four Noble Truths for Sravakas, the Twelve Nidanas for Pratyeka-buddhas, and the Six Paramitas for Bodhisattvas: Tam Thừa Biệt Giáo—Hữu Tướng—Giai đoạn khi biệt giáo (như chúng ta có thể tìm thấy trong các kinh A Hàm) bắt đầu và sự phân biệt Tam thừa, đại diện bởi Tứ Đế cho hàng Thanh Văn, Mười Hai Nhân Duyên cho hàng Duyên Giác và Lục Độ cho hàng Bồ Tát.
2) The teaching common to all three vehicles, as seen in the Nirvana Sutra: Tam Thừa Thông Giáo—Vô Tướng—Giáo lý thuyết chung cho cả ba thừa như được thấy trong Kinh Niết Bàn.
3) The teaching of the Vimalakirti Sutra, and Tư ích Phạm Thiên Sở Vấn Kinh and other sutras extolling the Bodhisattva teaching at the expense of that for Sravakas. This teaching was held by the Nirvana sect of China: Ức Dương Giáo—Ức Dương—Thuyết giảng Kinh Duy Ma, Tư Ích Phạm Thiên Sở Vấn Kinh và các kinh khác để tán dương Bồ Tát và hạ thấp Thanh Văn. Giáo thuyết nầy được Niết Bàn Tông Trung Hoa xiển dương.
4) The common objective teaching calling three vehicles, through the Lotus, to union in the one vehicle: Đồng Qui Giáo—Hội Tam Qui

Nhất—Phật thuyết kinh Pháp Hoa khiến ba thừa qui về Nhất Thừa.

5) The teaching of eternal life; the revelation through the Nirvana Sutra of the eternity of Buddhahood: Thường Trụ Giáo—Viên Thường—Phật thuyết kinh Niết Bàn để chứng minh Phật quả thường trụ.

(III) According to Great Monk Fa-Pao of the T'ang dynasty—Theo Pháp Bảo Đại Sư vào đời nhà Đường:

1) Hinayan: Tiểu Thừa—See Fresh milk of the Hua-Yen in (I)(1).
2) Prajna: Bát Nhã—Đại Thừa—See The Prajna period (I)(4).
3) Three Vehicles: Thâm Mật—Tam Thừa—See (II)(2).
4) One Vehicle: Pháp Hoa—Nhất Thừa—See (II)(4).
5) The Nirvana or Buddha-nature: Niết Bàn—Phật Tính Giáo—See (II)(5).

Five periods of each 500 years after the Buddha's death: Ngũ Ngũ Bách Niên—The five periods each of 500 years after the Buddha's death (five successive periods)—Năm lần năm trăm năm sau khi Phật nhập diệt, trong mỗi thời kỳ nầy đều thuyết một kiên cố để chỉ sự hưng phế của Phật pháp:

1) The period of strong salvation in the first five hundred years: Thời kỳ Giải Thoát Kiên Cố trong năm trăm năm đầu.
2) The period of strong meditation in the second five hundred years: Thời kỳ Thiền Định Kiên Cố trong năm trăm năm thứ nhì.
3) The period of strong learning in the third five hundred years: Thời kỳ Đa Văn Kiên Cố trong năm trăm năm thứ ba.
4) The period of stupa and temple building in the fourth five hundred years: Thời kỳ Tháp Tự Kiên Cố trong năm trăm năm thứ tư.
5) The period of dissension in the fifth five hundred years: Thời kỳ Đấu Tranh Kiên Cố trong năm trăm năm thứ năm.

Five periods and eight teachings of the T'ien-T'ai: Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo—A classification of the Buddha's teachings from the standpoint of the T'ien-T'ai sect, made by its Chinese founder Chih-I. The school of Celestial Platform of which doctrine is based on the Lotus Sutra and sees Nagarjuna as its first patriarch. This sect takes advantage of all expedients to practice to attain enlightenment. The classification of sutras and the teachings of Buddha into five periods (or five stages) and eight teachings (four doctrines plus four methods of expounding them) represents and attempt to systematize the teachings of Buddha—Đây là cách xếp loại những lời Phật dạy theo quan điểm của phái Thiên Thai, do Trí Giả Đại Sư người Trung Quốc thiết lập. Phái Thiên Thai, học thuyết dựa vào Kinh Diệu Pháp Liên Hoa và thừa nhận Ngài Long Thọ Bồ tát làm trưởng lão đầu tiên của mình. Trường phái nầy lợi dụng tất cả mọi phương tiện nhằm đạt tới đại giác. Qua việc phân loại tiến trình giảng kinh và học thuyết Phật thành năm thời kỳ và Tám Giáo Lý (bốn loại giáo lý cộng thêm bốn phương pháp giảng giải) chứng tỏ trường phái nầy hệ thống hóa sự thuyết giảng của Phật:

(I) Five Periods in which the Avatamsaka period lasted for twenty-one days, the Agama period for twelve years, the Vaipulya period for eight years, the Prajna period for twenty-two years, and the Nirvana period for eight years—Năm Thời Kỳ, trong đó thời Hoa Nghiêm kéo dài 21 ngày, thời A Hàm kéo dài 12 năm, thời Phương Quảng kéo dài 8 năm, thời Bát Nhã kéo dài 22 năm, và thời Niết Bàn kéo dài 8 năm:

1) Hua-Yen period: The Time of the Wreath—Thời kỳ Hoa Nghiêm—See Hua-Yen period.
2) Agama period: Time of the Deer Park—Thời A Hàm—See Agama period.
3) Vaipulya period: Thời kỳ Phương Quảng hay thời kỳ phôi thai của Phật giáo Đại Thừa—See Vaipulya period.
4) Prajnaparamita or Lotus period: Thời kỳ Bát Nhã hay Liên Hoa—See Prajnaparamita or Lotus period.
5) Mahaparinirvana period: Thời kỳ Pháp Hoa và Niết Bàn—See Mahaparinirvana period.

(II) Eight methods: Bát giáo—Eight Doctrines are eight methods or means used by the Buddha to teach sentient beings to cultivate. Eight teachings, four of which are methods, and the rest four are contents—Tám giáo còn gọi là Bát Giáo, tức là tám khoa hay tám phương

thức giáo hóa của Phật dạy cho chúng sanh tu hành. Bát Giáo chia ra làm bốn về phương pháp và bốn về nội dung:

(A) Four methods—Bốn phương pháp:
1) Instantaneous Doctrine: Đốn giáo—See Instantaneous Doctrine.
2) Gradual or Deliberate Doctrine: Tiệm giáo—See Gradual Doctrine.
3) Esoteric Doctrine: Mật giáo—See Esoteric Doctrine.
4) Indefinite or Indeterminate Doctrine: Bất Định giáo—See Indeterminate Doctrine.

(B) Four contents—Bốn nội dung:
5) Pitaka Doctrine: Tiểu Thừa hay Tạng Giáo—See Pitaka Doctrine.
6) Common Doctrine: Thông Giáo—See Common Doctrine.
7) Specific Doctrine: Biệt Giáo—See Specific Doctrine.
8) Perfect Doctrine: Viên giáo—See Perfect Doctrine.

Five periods of impurity: Ngũ Độc—See Five kinds of turbidity.

Five periods of a person after birth: Thai ngoại ngũ vị—Năm giai đoạn sau khi ra khỏi bào thai của một con người.
1) Infancy: Hài nhi.
2) Childhood: Trẻ thơ.
3) Youth: Thiếu niên.
4) Middle age: Trung niên.
5) Old age: Già lão.

Five physical senses: Ngũ căn—Five roots:
1) Eye: Mắt.
2) Ear: Tai.
3) Nose: Mũi.
4) Tongue: Lưỡi.
5) Body: Thân.

Five planets: Ngũ Tinh—Năm hành tinh.
1) Jupiter: Mộc tinh.
2) Mars: Hỏa tinh.
3) Saturn: Thổ tinh.
4) Venus: Vệ Nữ Tinh.
5) Mercury: Thủy tinh.

Five places for offerings: Ngũ Xứ Cúng Dường—The five to be constantly served—Năm chỗ để cúng dường:
1) Father: Cha.
2) Mother: Mẹ.
3) Teacher: Thầy dạy.
4) Religious Master: Thầy Dạy Đạo.
5) The sick: Người Bệnh.

Five points a monk who wishes to rebuke another should bear in mind: Năm Pháp Nội Tâm Một Vị Tỳ Kheo Cần Phải Có Nếu Muốn Chỉ Trích Một Vị Khác—Five points to be borne in mind by a monk wishing to rebuke another—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five points to be borne in mind by a monk wishing to rebuke another—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm pháp nội tâm một vị Tỳ Kheo cần phải có nếu muốn chỉ trích một vị khác:
1) I will speak at the right time, not at the wrong time: Tôi nói đúng thời, không phải phi thời.
2) I will speak (state) the truth, not what is false: Tôi nói đúng sự thật, không sai sự thật.
3) I will speak gently, not roughly: Tôi nói một cách từ tốn, không nói lời ác khẩu.
4) I will speak for his good, not for his harm: Tôi nói lời có lợi ích, không nói lời không lợi ích.
5) I will speak with love in my heart, not with enmity: Tôi nói lời có lòng từ, không phải lời sân hận.

Five points any Pureland practitioner should know how to reflect on one's self: Năm Điểm Phải Biết Tự Xét Lấy Mình Của Người Tu Tịnh Độ—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, to prevent demonic obstructions on the cultivating path, there are five points any Pureland practitioner should know how to reflect on one's self—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, để tránh bị ma chướng trên đường tu, có năm điểm mà người tu Tịnh Độ phải tự xét lấy mình.
1) If wishing to gain rebirth in the Western Pureland of Ultimate Bliss, it takes much more than a few good meritorious and virtuous deeds: Muốn sanh về Tây Phương Cực Lạc, không phải chỉ dùng chút ít phước lành hay đôi chút công hạnh lơ là mà được.
2) If wishing to find liberation from the eternal suffering in tens and thousands of reincarnations of the cycle of rebirths, it cannot be accomplished by procastinating

and being lazy: Muốn thoát được sự thống khổ luân hồi trong vạn kiếp, không phải chỉ dùng tâm dần dà, chờ hẹn hay biếng trễ mà được.

3) It is necessary to think that the impermanence of life is sudden, time truly flies, the morning had just come but night has arrived. Why not be diligent and prepare in anticipation: Phải nghĩ rằng cơn vô thường mau chóng, mới sáng sớm đó đã lại đến xế chiều. Đâu nên không siêng năng, lo dự bị trước hay sao?
4) Remember the "wheel power" is unable to overcome the "powerful forces of love, lust and desires.": Nên nhớ rằng sức chí nguyện không thắng nổi sức tình ái được.
5) Also remember that the Buddha Recitation Mind is not stronger than the the mind of worldly desires: Lại cũng nên nhớ rằng tâm niệm Phật không hơn nổi tâm dục trần được.

Five poisons: Ngũ Độc—See Five kinds of turbidity.

Five powers: Panca-balani (skt)—Ngũ lực—The powers of five spiritual faculties—The five powers or faculties for any cultivator—The powers of five spiritual faculltties which are developed through strengthening the five roots. These powers are—Năm sức mạnh hay khả năng tâm linh được phát triển bằng cách củng cố ngũ căn.

(I)

1) Power of faith: Tín lực.
2) Power of zeal: Tấn lực.
3) Power of memory: Niệm lực.
4) Power of meditation: Định lực.
5) Power of wisdom: Huệ lực.

(II)

1) The faith to believe: Tín lực—Power of Faith or force of belief which precludes all false belief—Sức mạnh của lòng tin có khả năng loại bỏ mọi tà tín.
2) The will to make the endeavor: Tấn lực—Power of Zeal or force of active vigor which leads to overcoming all obstacles—Sức mạnh của nghị lực giúp chúng ta vượt thắng mọi trở lực.
3) The faculty of alertness: Niệm lực—Power of Memory, or mindfulness, or force of mindfulness which is achieved through meditation—Sức mạnh của sự cảnh giác hay là sự chú tâm đạt được nhờ thiền định.
4) The ability to concentrate one's mind: Định lực—Power of Meditation (Dhyana) or force of concentration which leads to eliminate all passions and desires—Sức mạnh của Tam Ma địa nhằm loại bỏ đam mê dục vọng.
5) The ability to maintain clear wisdom: Huệ lực—Power of Wisdom (awareness) or force of wisdom which rests on insight into the four noble truths and leads to the knowledge that liberates—Sức mạnh của trí năng, dựa vào chân lý Tứ Diệu Đế dẫn đến nhận thức đúng và giải thoát.

(III)

1) The power of meditation: Định lực.
2) The resulting supernatural powers: Thông lực.
3) Adaptability or power of borrowing or revolving any required organ of sense or knowledge, by being above the second dhyana: Tá Thức lực.
4) The power of accomplishing a vow by a Buddha or bodhisattva: Đại Nguyện lực.
5) The august power of Dharma: Pháp Uy Đức lực.

Five practical suggestions given by the Buddha: Five practical suggestions given by the Buddha will be beneficial to all—Năm Đề Nghị Của Đức Phật Ích Lợi Thực Tiễn Cho Hành Giả.

1) Harbouring a good thought opposite to the encroaching one, e.g., loving-kindness in the case of hatred: Cố tạo những tư tưởng tốt , trái nghịch với loại tư tưởng trở ngại, như khi bị lòng sân hận làm trở ngại thì nên tạo tâm từ.
2) Reflecting upon possible evil consequences, e.g., anger sometimes results in murder: Suy niệm về những hậu quả xấu có thể xảy ra, như nghĩ rằng sân hận có thể đưa đến tội lỗi, sát nhân, vân vân…
3) Simple neglect or becoming wholly inattentive to them: Không để ý, cố quên lãng những tư tưởng xấu xa ấy.
4) Tracing the cause which led to the arising of the unwholesome thoughts and thus forgetting them in the retrospective process: Đi ngược dòng tư tưởng, phăng lần lên, tìm hiểu do đâu tư tưởng ô nhiễm ấy phát sanh, và như vậy,

trong tiến trình ngược chiều ấy, hành giả quên dần điều xấu.

5) Direct physical force: Gián tiếp vận dụng năng lực vật chất.

Five precepts: The five basic prohibitions of bad conduct for all Buddhists, especially Buddhist lay practitioners, generally conferred in a formal ceremony that involves first chanting the Buddhist refuge formula and then taking a vow to avoid: killing living beings; taking what is not given (stealing); sexual misconduct or adultery, lying or harmful false speech; and taking intoxicating substances. In both forms of Buddhism, Theravada and Mahayana, the Buddha taught his disciples, especially lay-disciples to keep the Five Precepts. Although details are not given in the canonical texts, Buddhist teachers have offered many good interpretations about these five precepts—Năm giới căn bản của Phật tử, đặc biệt là Phật tử tại gia, thường được ban bố trong một buổi lễ chính thức về nghi thức quy-y của Phật tử, rồi sau đó giới tử nguyện tránh sát sanh, trộm cướp, tà dâm, vọng ngữ và uống những chất cay độc. Trong cả hai trường phái Nguyên Thủy và Đại Thừa, Đức Phật dạy các đệ tử của Ngài, nhất là Phật tử tại gia giữ gìn ngũ giới. Dù Kinh Phật không đi vào chi tiết, nhưng các đạo sư cả hai trường phái đã giải thích rất rõ ràng về năm giới nầy.

(I) The meanings of Panca-veramani—Nghĩa của ngũ giới: The five commandments of Buddhism (against murder, theft, lust, lying and drunkenness)—The five basic commandments of Buddhism—The five basic prohibitions binding on all Buddhists, monks and laymen alike; however, these are especially for lay disciples. The observance of these five ensures rebirth in the human realm—Năm giới cấm của Phật tử tại gia và xuất gia, tuy nhiên Phật chế ngũ giới đặc biệt cho những Phật tử tại gia. Người trì giữ năm giới sẽ được tái sanh trở lại vào kiếp người (giới có nghĩa là ngăn ngừa, nó có thể chận đứng các hành động, ý nghĩ, lời nói ác, hay đình chỉ các nghiệp báo ác trong khi phát khởi. Năm giới là điều kiện căn bản làm người, ai giữ tròn các điều kiện cơ bản nầy mới xứng đáng làm người. Trái lại thì đời nầy chỉ sống bằng thân người, mà phi nhân cách, thì sau chết do nghiệp cảm thuần thục, khó giữ được thân người, mà phải tái sanh lưu chuyển trong các đường ác thú. Do đó người học Phật, thọ tam quy/Saranagamana, phải cố gắng trì ngũ giới/Panca-veramana):

1) Not to kill: Pranatipataviratih (skt)—Panatipata (p)—Không sát sanh.

a) Not to take life: Against murder—Not to kill or injure any living being—Refraining from taking life. This is the first of the five commandments. Pranatipata-viratih also means not to have any intention to kill any living being; this includes animals, for they feel pain just as human do. On the contrary, one must lay respect and save lives of all sentient beings. The Buddha always taught in his sutras: "The greatest sin is killing; the highest merit is to save sentient lives."—Không sát sanh hay tàn hại sinh mạng của loài hữu tình. Trong giới luật thì giới nầy đứng đầu. Không sát sanh còn có nghĩa là không cố tâm giết hại sinh mạng, dù cho sanh mạng ấy là sinh mạng của loài vật, vì loài vật cũng biết đau khổ như chúng ta. Trái lại, phải luôn tôn trọng và cứu sống sinh mạng của muôn loài. Đức Phật đã dạy "tội ác lớn không gì bằng giết hại sinh mạng; công đức lớn không gì bằng cứu sống sinh mạng."

b) According to Most Venerable Dhammananda in the Gems of Buddhism Wisdom, the prohibition against the taking of any life applies not only to humanity but also to creatures of every kind, both big and small; black ants as well as red ants. Each day a vast number of animals are slaughtered as food, for most people eat meat, while vegeterians are not common. In the field of science, animals are used in many researches and experiments. In the administrative field, arms are used in crime suppression. Law enforcement agencies punish law breakers. Belligerents at war use arms to destroy one another. The actions cited here as examples are not regarded as illegal or as running counter to normal worldly practice. Indeed, it may even be considered wrong to abstain from them, as is the case when constables or soldiers fail in their police or military duties.

Nowadays many kinds of animals are known to be carriers of microbes and, thanks to the microscope, germs and many sorts of microbes have been detected. Almost everything contains them, even drinking water. Only the larger impurities are caught by filter; microbes can pass through. So infinite microbes pass into our throats with each draught of water. It is the same medicines. Whenever they are used, either externally or internally, they destroy myriads of microbes. Are these microbes to be considered as living beings in the sense of the first sila or are they not? If so, perhaps no one can fully comply with it. Besides, some are of the opinion that people who refrain from taking the life of animals should also refrain from eating meat, because it amounts to encouraging slaughter and is no less sinful according to them: Theo Hòa Thượng Dhammananda trong Những Hạt Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo, sự cấm lấy đi mạng sống không những chỉ cho loài người mà cho tất cả các sinh vật thuộc mọi loài, cả lớn lẫn bé, từ con sâu con kiến. Mỗi ngày, một số lớn súc vật bị giết để làm thực phẩm, người ăn thịt nhiều, trong khi người ăn chay lại ít. Trong lãnh vực khoa học, nhiều con vật được dùng trong nhiều cuộc khảo cứu và thử nghiệm. Trong lãnh vực hành pháp, vũ khí được xử dụng để diệt tội phạm. Những cơ quan bảo vệ luật pháp trừng trị kẻ phạm pháp. Những kẻ hiếu chiến xử dụng vũ khí để giết hại lẫn nhau. Những hành động kể ra trên đây là những thí dụ không bị coi là bất hợp pháp hay đi ngược lại lề lối sinh hoạt hằng ngày trên thế giới. Thật ra, người ta còn có thể cho là sai khi cấm làm những hành động đó. Ngày nay nhiều động vật bị cấy những vi trùng, và nhờ những vi trùng, những mầm bệnh, và nhiều loại vi trùng đã được khám phá. Hầu hết mọi thứ đều chứa vi trùng, ngay cả đến nước uống. Tuy có một phần lớn những bất tịnh được ngăn lại bởi máy lọc, vi trùng vẫn qua được. Cho nên vô số vi trùng vào trong cuống họng ta với mỗi ngụm nước. Cũng giống như vậy với thuốc men, bất cứ lúc nào thuốc men được dùng đến, vô số vi trùng bị giết. Những vi trùng có được coi như là chúng sinh hay không phải là chúng sinh? Nếu như vậy, không ai có thể hoàn toàn tuân theo giới nầy được. Ngoài ra có một số người quan niệm là người không giết mạng sống con vật cũng nên không ăn thịt, vì ăn thịt là khuyến khích người khác sát sanh, tội cũng không kém gì người giết.

c) The Buddha said: "Life is dear to all." In fact, all beings fear death and value life, we should therefore respect life and not kill anything. This precept forbids not only killing people but also any creature, especially if it is for money or sport. We should have an attitude of loving-kindness towards all beings, wishing them to be always happy and free. Caring for the Earth, not polluting its rivers and air, not destroying its forests, etc, are also included in this precept—Đức Phật dạy: "Đời sống thật quí báu đối với chúng sanh mọi loài." Thật vậy, tất cả chúng sanh đều tham sống sợ chết, chúng ta nên tôn trọng đời sống và không nên sát hại bất cứ sinh vật nào. Giới này không những cấm chúng ta sát hại con người, mà còn cấm chúng ta sát hại bất cứ sinh vật nào để kiếm tiền hay xem sát hại như một môn thể thao (săn bắn). Chúng ta có một thái độ bi mẫn đến muôn loài, và mong cho họ có đời sống hạnh phúc và giải thoát. Chăm sóc cho trái đất mà chúng ta đang ở, không làm ô nhiễm sông ngòi và không khí, không phá hủy rừng rậm cũng được bao gồm trong giới này.

2) Not to steal: Adattadanaviratih (skt)—Adinnadana (p)—Không trộm cắp—Not to steal—Against theft—Not to take anything which does not belong to you or what is not given to you.

a) Taking possession of anything that has not been given by its owner or stealing, is also wrong, even legally speaking. Refraining from taking what is not given. Adattadana-viratih means not directly or indirectly taking other's belongings. On the contrary, one should give things, not only to human beings, but also to animals. The Buddha always taught in his sutras "desire brings great misfortune; giving brings great fortune."—

Lấy bất cứ thứ gì mà không được cho bởi chủ nhân hay trộm cắp cũng sai ngay cả về mặt pháp lý. Không trộm cắp có nghĩa là không trực tiếp hay gián tiếp phỉnh gạt để lấy của người. Trái lại còn phải cố gắng bố thí cho muôn loài. Đức Phật đã từng dạy "họa lớn không gì bằng tham lam; phước lớn không gì bằng bố thí"

b) We all have the same right to own things and give them away as we wish. However, we should not take things that do not belong to us by stealing or cheating. Instead, we should learn to give to help others, and always take good care of the things that we use, whether they belong to us or to the public. In a broader sense, this precept means being responsible. If we are lazy and neglect our studies or work, we are said to be "stealing time" of our own. This precept also encourages us to be generous. Buddhists give to the poor and the sick and make offerings to monks and nuns to practice being good. Buddhists are usually generous to their parents, teachers and friends to show gratitude for their advice, guidance and kindness. Buddhists also offer sympathy and encouragement to those who feel hurt or discouraged. Helping people by telling them about the Dharma is considered to be the highest form of giving—Tất cả chúng ta đều có quyền sở hữu như nhau, chúng ta có quyền cho theo như ý nguyện. Tuy nhiên, chúng ta không nên lấy bất cứ thứ gì không thuộc về mình bằng cách trộm cắp hay lừa đảo. Thay vào đó, chúng ta nên học cách cho để giúp đở người khác, và luôn bảo trì những gì chúng ta đang xử dụng, dù vật ấy thuộc về ta hay của công cộng. Theo nghĩa rộng, giới cấm này bao gồm cả phần trách nhiệm. Nếu chúng ta trây lười và lơ là bổn phận học hỏi và làm việc, người ta nói chúng ta "đang ăn cắp thì giờ" của chính mình. Giới này cũng khuyến khích chúng ta nên có lòng quảng đại bao dung. Người Phật tử nên luôn giúp đở người nghèo khổ bệnh hoạn và cúng dường lên chư Tăng Ni đang tu tập. Người Phật tử cũng nên luôn quảng đại với cha mẹ, thầy bạn để tỏ lòng biết ơn với những lời khuyên lơn dạy dỗ tốt lành của họ. Người Phật tử cũng nên luôn tỏ lòng thông cảm và khuyến tấn những người đang khổ đau phiền não. Giúp đỡ họ bằng lời Pháp Nhủ cũng được coi như là cách bố thí cao thượng nhất.

3) Not to commit sexual misconduct: Kamamithyacaradviratih (skt)—Kamesu-micchacara (p)—Không tà dâm.

a) Not to engage in improper sexual conduct. Against lust, not to commit adultery, to abstain from all sexual excess, or refraining from sexual misconduct. This includes not having sexual intercourse with another's husband or wife, or being irresponsible in sexual relationship. Adultery is wrong. One who commits it does not command respect nor does one inspire confidence. Sexual misconduct involving person with whom conjugal relations should be avoided to custom, or those who are prohibited by law, or by the Dharma, is also wrong. So is coercing by physical or even financial means a married or even unmarried person into consenting to such conduct. The purpose of this third sila is to preserve the respectability of the family of each person concerned and to safeguard its sanctity and inviolability—Không tà dâm có nghĩa là không lang chạ với vợ hay chồng người, hoặc với người không phải là vợ hay chồng của mình. Gian dâm là sai. Người phạm tội gian dâm không còn được kính nể và không được ai tin cậy. Tà dâm dính líu tới những người mà mối liên hệ vợ chồng phải tránh theo tập tục, hay với những người cấm bởi pháp luật, hay bởi Pháp, là sai. Cho nên ép buộc bằng phương tiện vũ lực hay tiền bạc một người đã có gia đình hay người chưa có gia đình ưng thuận là tà dâm. Mục đích của giới thứ ba là gìn giữ sự kính trọng gia đình và mỗi người liên hệ để bảo vệ tính cách thiêng liêng bất khả xâm phạm.

b) Avoiding the misuse of sex is respect for people and personal relationships. Much unhappiness arises from the misuse of sex and from living in irresponsible ways. Many families have been broken as a result, and many children have been victims of sexual abuse. For all lay Buddhists, the happiness of

others is also the happiness of ourselves, so sex should be used in a caring and loving manner, not in a craving of worldly flesh. When observing this precept, sexual desire should be controlled, and husbands and wives should be faithful towards each other. This will help to create peace in the family. In a happy family, the husband and wife respect, trust and love each other. With happy families, the world would be a better place for us to live in. Young Buddhists should keep their minds and bodies pure to develop their goodness—Giới thứ ba là tránh tà dâm. Tránh tà dâm là tôn trọng con người và những quan hệ cá nhân. Nhiều bất hạnh xãy đến với những con người tà hạnh và có lối sống thiếu trách nhiệm. Kết quả của sự tà hạnh là nhiều gia đình tan vỡ, nhiều trẻ em trở thành nạn nhân của sự lạm dụng tình dục. Đối với tất cả Phật tử tại gia, hạnh phúc của chính mình cũng là hạnh phúc của người khác, vì thế vấn đề tình dục phải được thực thi bằng sự lo lắng yêu thương, chứ không bằng sự ham muốn đòi hỏi của xác thịt. Khi thọ trì giới này, Phật tử tại gia nên tự kiểm vấn đề tình dục, và vợ chồng nên trung thành với nhau. Vấn đề này cũng giúp tạo nên sự an lạc trong gia đình. Trong một gia đình hạnh phúc, người chồng và người vợ phải tương kính và thương yêu nhau. Có được gia đình hạnh phúc, thế giới sẽ trở thành một nơi tốt hơn cho đời sống. Những người Phật tử trẻ nên luôn nhớ có thân thể tinh khiết mới phát sanh được những việc thiện lành trong cuộc sống hằng ngày.

4) Not to lie: Mrsavadaviratih (skt)—Không vọng ngữ.

a) Not to lie, deceive or slander, against lying, or deceiving and slandering: Refraining from lying speech. Not to lie includes not saying bad things, not gossiping, not twisting stories, and not lying. On the contrary, one must use the right gentle speech, which gives benefit to oneself and others. However, sometimes they are unable to speak the truth; for instance, they may have to lie to save themselves from harm, and doctors lie to bolster their patients' morale. Lying under these circumstances may be contrary to the sila, but it is not entirely contrary to the loving-kindness and to its purpose. This sila aims at bringing about mutual benefits by adhering to truth and avoiding verbal offences. Similarly, utterances harmful to another's well-being, for example, malicious, abusive or slanderous speech intended either to deride others or to vaunt oneself may be truthful, yet they must be regarded as wrong, because they are contrary to the sila—Không nói dối bao gồm không nói lời độc ác, không nói lời thêu dệt, không nói lưỡi hai chiều, không nói lời gian trá, như có nói không, không nói có. Trái lại, phải nói lời chân thật ngay thẳng hiền hòa, lợi mình lợi người. Tuy nhiên, trong những trường hợp đặc biệt, đôi khi người ta không thể nói được sự thật, chẳng hạn họ phải nói dối để khỏi bị hại, và bác sĩ nói dối để giúp đỡ tinh thần bệnh nhân. Nói dối vào những trường hợp như vậy có thể trái ngược với giới luật, nhưng không hẳn là trái ngược với lòng từ bi hay mục đích. Cấm nói dối mục đích là đem lại lợi ích hỗ tương bằng cách gắn vào sự thật và tránh sự xúc phạm bằng lời nói. Giống như vậy, lời phát biểu làm hại hạnh phúc người khác, chẳng hạn như lời nói hiểm độc, sỉ nhục, phỉ báng nhằm nhạo báng người khác và khoe khoang mình là người đáng tin, có thể là sự thật, nhưng những lời như vậy bị coi là sai vì chúng trái với giới luật.

b) We should respect each other and not tell lies or boast about ourselves. This would result in fewer quarrels and misunderstandings, and the world would be a more peaceful place. In observing the fourth precept, we should always speak the truth—Chúng ta nên tôn trọng nhau và không nên vọng ngữ hay tự khoác lác. Tránh vọng ngữ có thể đưa đến ít tranh cãi và hiểu lầm hơn, và thế giới sẽ là một nơi an lành hơn. Cách hành trì giới thứ tư là chúng ta nên luôn nói sự thật.

c) There are four committed by word—Có bốn biểu hiện vọng ngữ:

i) Lying: Musavada (p)—Nói dối.

ii) Slandering: Pisunavaca (p)—Nói đâm thọc hay nói lời hủy báng.

iii) Harsh speech: Pharusavaca (p)—Nói lời thô lỗ cộc cằn.

iv) Frivolous talk: Samphappalapa (p)—Nói lời nhãm nhí vô ích.

5) Not to drink alcohol or any intoxicants: Madyapanaviratih (skt)—Sura-meraya-majja-pamadatthana (p)—Không uống rượu—Not to drink alcohol, refrain from intoxicants, not to abuse drug—Không uống rượu, không uống những chất say, cũng như không dùng cần sa ma túy.

a) Alcohol and other intoxicating substances cause mental confusion and reduce memory. Not to drink intoxicants (alcohol) means against drunkenness, to abstain from all intoxicants, or refraining from strong drink and sloth-producing drugs. If one wants to improve his knowledge and purify his mind, he should not to drink alcohol or take any drugs such as cocaine, which excites the nervous system: Rượu là thứ làm rối loạn tinh thần, làm mất trí tuệ. Trong hiện tại, rượu là nguyên nhân sanh ra nhiều tật bệnh; trong vị lai thì rượu chính là nguyên nhân của ngu si mê muội. Kinh Phật thường ví rượu hại hơn thuốc độc. Muốn tu tập hay phát huy trí tuệ phải tuyệt đối không uống rượu. Ngoài ra, cũng không được dùng các thứ thuốc kích thích thần kinh như thuốc phiện.

b) This precept is based on self-respect. It guards against losing control of our mind, body and speech. Many things can become addictive. They include alcohol, drugs, smoking and unhealthy books. Using any of the above mentioned will bring harm to us and our family. One day, the Buddha was speaking Dharma to the assembly when a young drunken man staggered into the room. He tripped over some monks who were sitting on the floor and started cursing aloud. His breath stank of alcohol and filled the air with a sickening smell. Mumbling to himself, he staggered out of the door. Everyone was shocked at his rude behavior, but the Buddha remained calm, "Great Assembly!" he said, "Take a look at this man! I can tell you the fate of a drunkard. He will certainly lose his wealth and good name. His body will grow weak and sickly. Day and night, he will quarrel with his family and friends until they leave him. The worst thing is that he will lose his wisdom and become confused." By observing this precept, we can keep a clear mind and have a healthy body—Giới này dựa vào sự tôn trọng chính mình và không làm mất đi sự kiểm soát thân, khẩu, ý của chính mình. Nhiều thứ có thể trở nên những chất liệu làm cho chúng ta ghiền. Chúng bao gồm cả rượu, thuốc, hút thuốc và những sách vở không lành mạnh. Xử dụng bất cứ thứ nào trong những thứ vừa kể trên sẽ đưa đến sự tổn hại cho bản thân và gia đình. Một ngày nọ, Đức Phật đang thuyết Pháp cho hội chúng thì có một người trẻ say rượu đi khệnh khạng vào trong phòng. Người ấy vấp lên một vài chư Tăng đang ngồi trên sàn và bắt đầu to tiếng chưởi rủa. Hơi thở của người ấy nồng nặc mùi rượu. Rồi người ấy vừa nói lắp bắp, vừa đi khệnh khạng ra khỏi phòng. Mọi người đều sững sờ trước thái độ thô lỗ của người say ấy, nhưng Đức Phật vẫn bình thản nói với tứ chúng: "Này tứ chúng! Hãy nhìn con người say ấy! Ta dám chắc về số phận của một người say. Hắn sẽ mất sức khỏe, mất tiếng tăm. Thân thể người ấy sẽ yếu đuối và bệnh hoạn. Ngày và đêm, người ấy sẽ cãi cọ với gia đình và bạn hữu cho tới khi nào bị mọi người xa lánh. Điều tệ hại hơn hết là người ấy sẽ mất đi trí tuệ và trở nên mê muội." Giữ được giới này chúng ta sẽ có một thân thể tráng kiện và tinh thần linh mẫn.

c) The Buddha has asked us to refrain from intoxicants. There are a multitude of reasons as to why we should follow this precept—Đức Phật bảo chúng ta không nên dùng chất say. Có rất nhiều lý do tại sao phải giữ giới nầy. Một thi sĩ đã viết về người say như sau:

"Drunkenness expels reason,
Drowns memory,
Deface the brain,
Diminish strength,
Inflames the blood,
Causes incurable external and internal wounds.
Is a witch to the body,
A devil to the mind,

A thief to the purse,
The beggar's curse,
The wife's woe,
The children's sorrow,
The picture of a beast,
And self murder,
Who drinks to other's health,
And rob himself of his own.
"Người say chối bỏ lẽ phải
Mất trí nhớ
Biến thể khối óc
Suy yếu sức lực
Làm viêm mạch máu
Gây nên các vết nội và ngoại thương bất trị
Là mụ phù thủy của cơ thể
Là con quỷ của trí óc
Là kẻ trộm túi tiền
Là kẻ ăn xin ghê tởm
Là tai ương của người vợ
Là đau buồn của con cái
Là hình ảnh một con vật
Là kẻ tự giết mình
Uống sức khỏe của người khác
Và cướp đoạt sức khỏe của chính mình."

c) Alcohol has been described as one of the prime causes of man's physical and moral degradation. Currently heroin is considering a thousand times more harmful and dangerous. This problem is now worldwide. Thefts, robberies, sexual crimes and swindling of vast amgnitude have taken place due to the pernicious influence of drugs: Rượu đã từng được xem như là một trong những nguyên nhân chính của sự sa đọa và tinh thần con người. Hiện nay các loại ma túy được xem là độc hại và nguy hiểm hơn cả ngàn lần. Vấn đề nầy đã và đang trở thành vấn nạn trên khắp thế giới. Trộm cắp, cướp bóc, bạo dâm và lừa đảo ở tầm mức lớn lao đã xãy ra do ảnh hưởng độc hại của ma túy.

(II) The benefits of the five precepts. Observing of the five precepts will help us with the followings—Công Dụng Của Ngũ Giới—Ngũ giới giúp chúng ta những điều sau đây:

1) Help make our life have more quality: Khiến cho đời sống chúng ta có phẩm chất hơn.
2) Help us obtain dignity and respect from others: Khiến cho chúng ta được mọi người kính trọng.
3) Help make us a good member of the family, a good father or mother, a filial child: Khiến cho chúng ta trở thành một thành viên tốt trong gia đình, một người cha hiền, mẹ tốt, con ngoan.
4) Help make us good citizens of the society: Khiến chúng ta trở thành công dân tốt của xã hội.

Five precious things: Ngũ Bảo—The five precious things such as gold, silver, pearls, coral and amber—Năm thứ quí là vàng, bạc, trân châu, san hô, mã não.

Five primary colors: Ngũ Sắc.

1) White: Trắng.
2) Blue: Xanh.
3) Yellow: Vàng.
4) Red: Đỏ.
5) Black: Đen.

Five principles: See Five Buddha families.

Five principles to make a verdict: Năm nguyên tắc luận án—When the Buddha preached about principles for wise administration, he mentioned a wise administration like the principle of King Great Light with five main principles of a wise judge—Khi Đức Thế Tôn thuyết giảng về những nguyên tắc hành chánh khôn ngoan như nguyên tắc của King Great Light, Ngài đã nói về năm nguyên tắc luận án của một thẩm phán khôn ngoan.

1) A wise judge must examine the truthfulness of the facts presented: Một thẩm phán khôn ngoan phải xem xét kỹ lưỡng về sự thật của những sự kiện được trưng bày.
2) A wise judge must ascertain that they fall within his jurisdiction. If he renders a judgment with full authority, it is effective, but if he does so without authority, it only causes complications; he should await the correct conditions: Một thẩm phán khôn ngoan phải chắc chắn mình có thẩm quyền. Nếu vị thẩm phán có thẩm quyền đầy đủ thì cuộc xử án sẽ có hiệu quả; nếu không có thẩm quyền mà cứ xử sẽ gây nên nhiều phức tạp; vị ấy nên đợi đến khi nào có những điều kiện đúng đắn.

3) He must judge justly; that is, he must enter into the mind of the defendant. If he finds that the deed was done without criminal intent, he should discharge the man: Vị ấy phải xét xử phân minh, phải đi vào tâm trí của bị cáo. Nếu thấy rằng hành động xãy ra không cố ý phạm tội, phải miễn tố người ấy.
4) He should pronounce his verdict with kindness but not harshness; that is, he should apply a proper punishment but should not go beyond that. A good ruler will instruct a criminal with kindness and give him time to reflect upon his mistakes: Vị ấy nên tuyên án một cách từ ái chứ không cay nghiệt; nghĩa là hình phạt vừa phải chứ không quá đáng. Vị ấy nên chỉ dạy phạm nhân một cách từ ái và cho phạm nhân thời gian suy nghiệm những lỗi lầm đã gây nên.
5) He should judge with sympathy but not in anger; that is, he should condemn the crime but not the criminal. He should let his judgment rest on foundation of sympathy, and he should use the occasion to try and make the criminal realize his mistakes: Nên định án bằng sự cảm thông chứ không bằng sự giận dữ; nghĩa là chỉ lên án tội chứ không phải người phạm tội. Sự phán quyết của vị ấy nên tựa trên căn bản cảm thông, và dành cơ hội cho phạm nhân nhận thức được những lỗi lầm đã gây nên.

Five proper courses to ensure the bliss of the Pure Land: Ngũ Chánh Hạnh.

1) Intone the three sutras (Amitabha, Infinite Life, Meditation on the Infinite Life): Tụng đọc chánh hạnh—Tụng đọc Kinh A Di Đà, Kinh Vô Lượng Thọ và Kinh Quán Vô Lượng Thọ.
2) Meditate on the Pure Land: Quán sát chánh hạnh—Quán sát về Tây Phương Tịnh Độ.
3) Worship solely Amitabha: Lễ bái chánh hạnh—Lễ bái Đức Phật A Di Đà.
4) Invoke the name of Amitabha Buddha: Xưng danh chánh hạnh—Xưng tụng hồng danh Đức Phật A Di Đà.
5) Extol and make offerings to Amitabha Buddha: Tán thán cúng dường chánh hạnh—Tán thán cúng dường Đức Phật A Di Đà.

Five protections: According to Zen master Sayadaw U. Pandita in "In This Very Life," as gardeners do, Zen practitioners must build a fence around our little plot to protect against large animals, deer and rabbits who might devour our tender plant as soon as it tries to sprout. There are five protections—Theo Thiền sư Sayadaw U. Pandita trong quyển "Ngay Trong Kiếp Sống Này," giống như người làm vườn, hành giả phải xây dựng một hàng rào quanh miếng đất nhỏ của mình để ngăn chặn những loài thú như nai hay thỏ có thể phá hại những cây non khi chúng vừa mới đâm chồi. Có năm loại bảo vệ.

1) The first protection is "sila nuggahita," morality's protection against gross and wild behavior which agitates the mind and prevents concentration and wisdom from ever appearing: Loại bảo vệ thứ nhất là "giới luật" nhằm giúp chúng ta chống lại cách hành sử buông thả làm tâm giao động và ngăn trở Định và Tuệ phát sinh.
2) The second protection is "Sutta nuggahita." We must water the seed. This means listening to discourses on the Dharma and reading texts, then carefully applying the understanding we have gained in our daily life. However, try not to over-watering for this will rot our seed, our goal is only clarification. It is definitely not to bewilder ourselves, getting lost in a maze of concepts: Loại bảo vệ thứ hai là phải nghe giảng kinh pháp, cũng giống như trồng cây phải tưới nước bón phân vậy. Nghĩa là nghe pháp và đọc kinh sách, rồi sau đó đem áp dụng những hiểu biết của mình vào cuộc sống hằng ngày. Tuy nhiên, cố gắng đừng tưới quá lố vì làm như vậy sẽ làm hư mầm cây, mục đích của chúng ta là hiểu rõ ràng phương pháp tu tập. Đừng để mình lúng túng và lạc hướng trong những khái niệm là được.
3) The third protection is "Sakaccha nuggahita." This is the one every practitioner should dwell on. "Sakaccha nuggahita" means to discuss with a teacher, and it is likened to the many processes involved in cultivating a plant. Plants need different things at different times. Soil may need to be loosened around the roots, but not too much, or the roots will

loose their grip in the soil. Leaves must be trimmed again with care. Overshadowing plants must be cut down. In just this way, when we discuss our practice with a teacher, the teacher will give different instructions depending on what is needed to keep us on the right path: Loại bảo vệ thứ ba là tham vấn với thầy. Nghĩa là hành giả phải trình pháp với thiền sư cho vị ấy biết được kinh nghiệm kinh qua của mình để chỉ dạy thêm, cũng giống như trồng cây cần phải có đất xốp quanh gốc, nhưng không nên quá xốp làm cho cây không bắt rễ vào đất được. Lá cành phải được chăm sóc cắt tỉa cẩn thận. Những cây làm che khuất cây mình trồng phải được cắt xuống. Cũng như vậy, vị thiền sư sẽ tùy theo kinh nghiệm của từng người mà có những điều chỉ dẫn thích hợp để giúp cho hành giả vững tiến trên đường tu tập.

4) The fourth protection is "Samatha nuggahita," the protection of concentration, which keeps off the caterpillars and weeds of unwholesome states of mind. As we practice we make a strong effort to be aware of whatever is actually arising at the six sense doors: eye, ear, nose, tongue, body and mind, in the present moment. When the mind is sharply focused and energetic in this way, greed, hatred, and delusion have no opportunity to creep in. Thus, concentration can be compared to weeding the area around the plant, or to applying a very wholesome and natural type of pesticide: Loại bảo vệ thứ tư là "tập trung vào đề mục để có định lực" hầu gạt bỏ những tâm niệm bất thiện. Trong lúc tu tập thiền chúng ta phải cố gắng tập trung tâm ý vào đề mục và tỉnh thức nhận diện những gì đang xảy ra ở sáu căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý. Khi tâm có định lực sắc bénvới sự hỗ trợ của tinh tấn thì tham, sân, si sẽ không có cơ hội dấy động lên. Chính vì vậy mà sự tập trung có thể được ví với việc làm cỏ dại quanh cây trồng, bằng cách áp dụng thuốc trừ cò một cách tự nhiên và thiện lành.

5) The fifth protection is "Vipassana nuggahita." If the first four protections are present, insights have the opportunity to blossom. However, practitioners tend to become attached to early insight and unusual experiences related to strong concentration. Unfortunately, this will hinder their practice from ripening into deeper levels of insights. Practitioners must continue to meditate forcefully at a high level, not stopping to dwell in the enjoyment of mind nor other pleasures of concentration. Craving for these pleasures is called "Nikanti tanha." It is subtle, like cobwebs, aphids, mildew, tiny spiders, sticky little things that can eventually choke off the growth of the plant of wisdom. Even if a practitioner gets caught in such booby traps, however, a good teacher can find out about this in the interview and nudge him or her back onto the straight path. This is why discussing one's experiences with a teacher is such an important protection for meditation practice: Loại bảo vệ thứ năm. Nếu có được bốn loại bảo vệ kể trên thì tâm chúng ta sẽ kết trái trí tuệ. Tuy nhiên, hành giả thường có khuynh hướng dính mắc vào những kinh nghiệm đặc biệt hoặc kỳ diệu do tâm đưa tới. Sự dính mắc này là một trở ngại khiến hành giả không thể tiến xa hơn được. Hành giả phải tiếp tục hành thiền một cách liên tục để tiến xa hơn, chứ không dừng lại để trụ vào sự vui thích của tâm cũng không vui thích trước những sự tập trung khác. Sự luyến chấp vào những lạc thú tạm bợ đó là một trở ngại lớn cho bước đường tu tập. Loại lạc thú này có tên là "Ái dục vi tế." Nó vi tế, linh hoạt và nhẹ nhàng như một mạng nhện mong manh, nhưng nó có tác dụng làm trở ngại sự lớn mạnh của cây trí tuệ. Ngay cả khi hành giả vướng mắc vào những trở ngại này, một vị thầy giỏi có thể tìm ra trong buổi tham vấn và có thể dẫn dắt thiền sinh trở về đường chánh. Đây là lý do tại sao việc bàn luận kinh nghiệm với một vị thầy là một loại bảo vệ quan trọng trong tu tập thiền định.

Five punishments: Ngũ Hình.

1) Death penalty: Tử hình.
2) Life sentence: Chung thân.
3) Sentence for a limited term: Cấm cố hữu hạn.
4) Detention: Câu lưu.
5) Fine: Phạt vạ.

Five pure desires: Tịnh Khiết Ngũ Dục—The five pure desires or senses, i.e. of the higher worlds in contrast with the coarse senses of the lower worlds—Ngũ dục thanh tịnh, như nơi thượng giới, đối lại với những giác quan thô thiển trong hạ giới.

Five Pure Dwelling Heavens: Heavens of No-Return—Ngũ Tịnh Cư Thiên—Năm cõi trời Tịnh Cư—See Five pure-dwelling heavens in the fourth dhyana and Seven Heavens in the Form Realm (B).

Five pure-dwelling heavens in the fourth dhyana: Ngũ Tịnh Cư Thiên.

(I) According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five pure-dwelling heavens in the fourth dhyana heaven, into which arhats are finally born—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có Ngũ Tịnh Cư hay ngũ sắc giới đệ tứ thiền thiên, là chỗ vãng sanh của các bậc A-La-Hán (Bất Hoàn):

1) The heaven free from all trouble: Avrhas (skt)—Vô phiền thiên—Chốn không còn mọi sự phiền não.
2) Heaven of no heat or distress: Atapas (skt)—Unworried—Vô nhiệt thiên—Chốn không còn sự não nhiệt.
3) Heaven of beautiful presentation: Sudrsas (skt)—Thiện hiện thiên—Chốn năng hiện thắng pháp.
4) Heaven of beauty: Sudrsanas (skt)—Thiện kiến thiên—Chốn có thể thấy được thắng pháp.
5) The highest heaven of the form-realm: Akanisthas (skt)—Peerless—Sắc cứu cánh thiên—Cõi trời sắc giới cao nhất—.

(II) In the Surangama Sutra, book Nine, the Buddha told Ananda about the Five Pure Dwelling Heavens as follows: "Ananda! Beyond the four Dhyana Heavens, are the five pure dwelling heavens or heavens of no return. For those who have completely cut off the nine categories of habits in the lower realms, neither suffering nor bliss exist, and there is no regression to the lower levels. All whose minds have achieved this renunciation dwell in these heavens together—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã nói với ngài A Nan về Ngũ Tịnh Cư Thiên như sau: "Ông A Nan, trong Tứ Thiền lại có năm Tịnh Cư Thiên hay Bất Hoàn Thiên, đã dứt hết chín phẩm tập khí cõi dưới. Hết sự khổ vui, nơi xả tâm chúng đồng phận an lập chỗ ở.":

1) No Affliction Heaven: Vô Phiền Thiên—Those who have put an end to suffering and bliss and who do not get involved in the contention between such thoughts are among those in the Heaven of No Affliction—Những vị mà khổ và vui đã diệt, tâm chẳng bận rộn, là những vị đang trụ trong cõi Vô Phiền Thiên.
2) No Heat Heaven: Vô Nhiệt Thiên—Those who isolate their practice, whether in movement or in restraint, investigating the baselessness of that involvement, are among those in the Heaven of No Heat—Những vị tự tại phóng xả, chẳng có năng sở, tâm chẳng đối đãi, hạng nầy gọi là Vô Nhiệt Thiên.
3) The Good View Heaven: Thiện Kiến Thiên—Those whose vision is wonderfully perfect and clear, view the realms of the ten directions as free of defiling appearances and devoid of all dirt and filth. They are among those in the Heaven of Good View—Mười phương thế giới, diện kiến trong lặng, chẳng còn tất cả cấu nhiễm của cảnh trần, hạng nầy gọi là Thiện Kiến Thiên.
4) The Good Manifestation Heaven: Thiện Hiện Thiên—Those whose subtle vision manifests as all their obstructions are refined away are among those in the Heaven of Good Manifestation—Diệu kiến hiện tiền, biến tạo vô ngại, hạng nầy gọi là Thiện Hiện Thiên.
5) The Ultimate Form Heaven: Sắc Cứu Cánh Thiên—Those who reach the ultimately subtle level come to the end of the nature of form and emptiness and enter into a boundless realm. They are among those in the Heaven of Ultimate Form—Sắc trần từ tướng đến chỗ cứu cánh chẳng động, cùng tột tánh sắc chẳng có bờ bến, hạng nầy gọi là Sắc Cứu Cánh Thiên.

Five qualifications: Năm điều kiện.

(A) The Buddha taught: "To be a trainer of elephants, one must have five qualifications."

1) Good health: Sức khỏe tốt.
2) Self-confidence: Tự tin.
3) Diligence: Tinh chuyên.
4) Sincerity of purpose: Thành thật trong chủ đích.
5) Wisdom: Phải có trí huệ.

(B) The Buddha also taught: "To follow the Buddha's Noble Path to Enlightenment, one must have the same five good qualities.

Five realms: Ngũ cảnh giới.

1) The sensual realm or the realm of desire: Kamadhatu (skt)—The world of living beings—Dục Giới—Thế giới của các loài sinh động—See Kamadhatu.
2) Heaven with form: Rupadhatu (skt)—Sắc Giới.

i) First Dhyana Heaven: Sơ thiền thiên.
ii) Second Dhyana Heaven: Nhị thiền thiên.
iii) Third Dhyana Heaven: Tam thiền thiên.
iv) Fourth Dhyana Heaven: Tứ thiền thiên.

** See Four dhyana heavens.

3) Heaven without form: Arupadhatu (skt)—Vô Sắc Giới.

i) The endlessness of space: Akasanantyayatanam (skt)—Không vô biên xứ.
ii) The endlessness of mind: Vijnanantyayatanam (skt)—Thức vô biên xứ.
iii) The heaven of nothingness: Akincanyayatanam (skt)—Vô sở hữu xứ.
iv) Neither conscious nor unconscious state of heaven: Naivasamjnanasamjnayatanam (skt)—Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

** See Four Immaterial or Formless Heavens.

4) Extinction: Nirodha-samapatti (skt)—Bodhisattva or Arhat—Tịch Diệt Địa—Bồ Tát hay A La Hán.
5) Abstract-meditation on the universal principle, i.e., world: Dharmadhatu-samapatti (skt)—Phật địa hay Pháp giới địa—Thiền quán về nguyên lý phổ biến, tứ thế giới.

** See Gocara.

Five realms of a Buddha: Ngũ Sở Y Độ—The five Buddha-ksetra or dependencies, the realms or conditions of a Buddha—Năm cõi sở y:

1) The Buddha's dharmakaya-ksetra, or realm of his spiritual nature, depend on and yet identical with Bhutatathata: Pháp Tính Độ—Cõi nương tựa của pháp thân thanh tịnh của Đức Như Lai, lấy Chân Như làm thể, nhưng thân và cõi đó không sai biệt.
2) The Buddha's sambhogakaya realm with its five immortal skandhas, i.e. his glorified body for his own enjoyment: Thực Báo Độ—Tự Thọ Dụng Độ—Cõi mà báo thân viên mãn của Đức Như Lai nương tựa vào, lấy năm uẩn vô lậu làm thể.
3) The land or condition of his self-expression as wisdom: Sắc Tướng Độ—Cõi vi trần tướng hải của Đức Như Lai, lấy hậu đắc trí tự hành thể.
4) The Buddha's sambhogakaya realm for the joy of others: Tha Thụ Dụng Độ—Tha dụng thân của Đức Như Lai, lấy hậu đắc trí lợi tha làm thể.
5) The realm on which the Buddha's nirmanakaya depends, which results in his relation to every kind of condition: Biến Hóa Độ—Cõi nương tựa của biến hóa thân, tùy theo tâm của chúng sanh mà biến hiện thành đủ mọi cõi nước tịnh uế.

Five realms of existence: Ngũ giới (Hells, Hungry ghosts, Animals, Humans, Heaven).

Five reasons that Buddhists reluctantly go to temple: Năm Trường Hợp Đi Chùa Bất Đắc Dĩ—See Five reluctant situations the majority of people go to temple.

Five reasons of non-retrogression for those who are reborn in the Pure Land: Năm Nhân Duyên Khiến Cho Người Vãng Sanh Tịnh Độ Không Thối Chuyển—Five reasons why those who are reborn in the Pure Land achieve non-retrogression—The Infinite Sutra confirms that those who achieve rebirth in the Pure Land always dwell in correct samadhi, and are all at the stage of "Avaivartika" or non-retrogression. The ancients have said: "Without a vow to be reborn, rebirth cannot be achieved; however, with a sincere vow, all achieve rebirth. Without rebirth in the Pure Land, the stage of non-retrogression cannot easily be reached; however, with rebirth, all achieve non-retrogression. According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in the Treatise on The Ten Doubts, question number 19, there are five reasons why those who are reborn in the Pure

Land achieve non-retrogression—Kinh Vô Lượng Thọ dạy rằng những kẻ vãng sanh Tịnh Độ đều trụ nơi chánh định, và đều là các bậc A Bệ Bạt Trí, tức là bậc Bất Thối Chuyển. Cổ Đức đã dạy: "Không nguyện vãng sanh Tịnh Độ thì khó lòng vãng sanh; tuy nhiên, một khi đã thực nguyện thì tất cả đều được vãng sanh. Không sanh Tịnh Độ thì khó thành tựu Bất Thối Chuyển; tuy nhiên, khi đã vãng sanh Tịnh Độ thì tất cả đều được bất thối chuyển." Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, có năm nhân duyên khiến cho người vãng sanh Tịnh Độ không còn bị thối chuyển nữa:

1) The power of the Buddha's great, compassionate vow embraces and protects them: Do nguyện lực đại bi của Phật nhiếp trì.
2) The Buddha's light or wisdom always shines upon them, and, therefore, the Bodhi Mind of these superior people will always progress: Ánh sáng hay trí huệ Phật thường soi đến thân, nên lòng Bồ Đề của chư thiện nhân luôn luôn tăng tiến.
3) In the Western Pure Land, the birds, water, forests, trees, wind and music all preach the Dharma of 'suffering, emptiness, impermanence and no-self.' Upon hearing this, practitioners begin to focus on the Buddha, the Dharma and the Sangha: Nơi cõi Tây Phương Tịnh Độ, chim, nước, rừng cây, gió, âm nhạc thường phát ra tiếng pháp 'khổ, không, vô thường và vô ngã;' hành giả nghe rồi sanh lòng niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng.
4) Those who are reborn in the Pure Land have the highest level Bodhisattvas as their companions and are free from all obstacles, calamities and evil conditions. Moreover there are no externalists or evil demons , so their Minds are always calm and still: Chúng sanh được sanh về Cực Lạc, thì bạn lành toàn là các bậc Bồ Tát thượng thiện, tuyệt tất cả các chướng nạn, ác duyên, lại không có ngoại đạo tà ma, nên tâm thường an tịnh.
5) Once they are reborn in the Pure Land, their life span is inexhaustible, equal to that of the Buddhas and Bodhisattvas. Thus they can peacefully cultivate the Dharma for countless eons: Đã được sanh về Tịnh Độ thì thọ lượng vô cùng, đồng với chư Phật và chư Bồ Tát, an nhiên tu tập trải qua vô biên a tăng kỳ kiếp.

Five rebirths: Ngũ Sinh—Five rebirths or states or conditions of a bodhisattva's rebirth—Năm cách sinh của chư Bồ Tát:

1) To be reborn in calamities or to stay calamities by sacrificing himself: Tức Khổ Sinh—Các ngài sanh ra trong đời khổ hay tự hy sinh để cứu khổ.
2) To be reborn in any class that may need him: Tùy Loại Sinh—Tùy loài chúng sanh nào cần thì các ngài tái sanh vào đó mà hóa độ.
3) To be reborn in superior conditions, handsome, wealthy or noble: Thắng Sinh—Các ngài sinh vào chỗ phú quý giàu sang, tướng mạo đẹp đẽ để hóa độ chúng sanh.
4) To be reborn in various grades of kingship: Tăng Thượng Sinh—Các ngài sinh ra làm nhiều thứ bậc vua chúa để tiện bề hóa độ chúng dân.
5) Final rebirth before Buddhahood: Tối Hậu Sinh—Các ngài tái sanh lần cuối cùng để độ chúng sanh trước khi thành Phật.

Five Records of the Torch: Ngũ Đăng Lục—Five independent but complimentary collections compiled during the Sung Era (960-1279)—Năm bài sưu tập độc lập được soạn vào triều đại nhà Tống.

Five reluctant situations the majority of people go to temple: Five reasons that Buddhists reluctantly go to temple—Năm Trường Hợp Đi Chùa Bất Đắc Dĩ—According to Venerable Thích Hải Quang in the Letters to Buddhist Followers, there are very few people who honestly wish to escape the cycle of rebirths, be liberated from birth and death, to seek rebirth to the Pureland to come to temple to cultivate. There are five reasons that Buddhists reluctantly go to temple. No matter what reasons, such cultivation is still producing some wholesome deeds, is still better than no cultivation or having no faith—Theo Thượng Tọa Thích Hải Quang trong Thư Gửi Người Học Phật, ít thấy có người vì thực tình muốn thoát nẻo luân hồi, xa lìa sanh tử, cầu vãng sanh Tịnh Độ mà đến chùa tu hành. Có năm trường hợp đi chùa bất đắc dĩ. Dù thế nào đi nữa, việc tu hành như thế cũng gieo được nhân

lành và phước đức về sau, còn tốt hơn là không tu hành hay không có tín tâm gì cả.

1) Some people go to the temple to pray to quickly overcome their sickness or ailment: Có người vì bệnh nặng mà đi chùa vái van cho mau qua chóng khỏi.
2) Some people go to the temple to chant sutras and practice Buddha Recitation with the purpose to pray for their deceased parents as a way to repay their parents' kindness: Vì muốn cầu siêu trả hiếu cho cha mẹ mà đi chùa tụng kinh niệm Phật.
3) Some people come to the temple to prostrate to Buddha and make offerings with the purpose to pray for their homes and daily subsistence to remain prosperous: Vì cầu cho nhà cửa, sự nghiệp vững bền mà đến chùa lạy Phật, cúng dường.
4) Some people are afraid of calamities and disasters so they come to the temple to vow to become vegetarians: Vì sợ tai nạn mà đến chùa vái nguyện ăn chay niệm Phật.
5) Some people come to the temple because they wish to repay something they vowed before when they experienced hardships: Vì muốn trả cho rồi các lời vái van đã lỡ phát nguyện khi trước.

Five right objects of faith: Ngũ Chủng Tín Tâm—According to the Awakening of Faith, there are five kinds of faith—Theo Đại Thừa Khởi Tín Luận, có năm loại tín tâm:

1) Faith in bhutatathata (chân như) as the teacher of all Buddhas: Tín căn Bản—Tin lý Chân Như là thầy của chư Phật.
2) Faith in the Buddha: Tin Phật.
3) Faith in the Dharma: Tin Pháp.
4) Faith in the Sangha: Tin Tăng.
5) The five paramitas—Ngũ Ba La Mật:

a) Almsgiving: Bố Thí.
b) Morality: Trì Giới.
c) Patience: Nhẫn Nhục.
d) Zeal (Progress): Tinh Tấn.
e) Meditation: Thiền Định.

Five roots: Ngũ Căn—See Five Faculties.

Five roots of Bodhisattva development: Ngũ Chủng Tánh—See five germ-natures of bodhisatva development.

Five rules among the Bhiksus requested by Devadatta: Đề Bà Ngũ Giới—The **r**ules among the Bhiksus requested by Devadatta; however, the Buddha declared that his disciples were free to adopt these rules or not, but would not make them compulsory for all—Năm giới luật cho hàng xuất gia mà Đề Bà Đạt Đa đã đề nghị với Phật. Tuy nhiên Phật đã tuyên bố rằng đệ tử của Ngài được tự do lựa chọn, theo hay không theo năm điều ấy, chứ Ngài không bắt buộc:

1) Monks should live their lives in the forest: Tỳ kheo phải sống trọn đời trong rừng.
2) Monks should live on alms begged: Tỳ Kheo phải sống đời du phương khất sĩ.
3) Monks should wear robes made from rags collected from dust-heap and cemeteries: Tỳ Kheo phải đắp y bá nạp (may bằng những mảnh vải cũ lượm ở những đống rác hay nghĩa địa).
4) Monks should live at a foot of a tree: Tỳ Kheo phải sống dưới gốc cây.
5) Monks should not eat fish or flesh throughout life: Tỳ kheo phải trường chay (ăn chay suốt đời).

Five rules for the entrant: Nhập Chúng Ngũ Pháp—Năm quy luật nhập chúng—Submision, kindness, respect, recognition of rank or order, and non but religious conversation—See Enter the assembly of monks.

Five sciences: Ngũ Minh—Pancavidya (skt)—The five sciences or studies of India which help people improve their knowledge or wisdom—Năm minh hay năm môn học xưa của Ấn Độ giúp con người phát triển trí huệ:

1) Sabdavidya (skt): Thanh Minh—Grammar and composition. The learning of communication which includes all means of communication, all languages, writings, and the modern techniques of transmitting ideas and images, i.e., radio, television, telephone, telegraph, fax, etc—Thuyết minh về ngữ pháp và luận văn trong ngôn ngữ. Đây là môn học về truyền đạt hay truyền tin, gồm những phương tiện thông tin, ngôn ngữ, chữ viết, và những kỹ thuật hiện đại về sự loan truyền tư tưởng và hình ảnh, như vô tuyến truyền thanh, truyền hình, điện thoại, viễn ấn,

điện thư, vân vân—See Learning of communication.

2) Silpakarmasthana (skt): Công Xảo Minh—The arts and mathematics. The learning of technology, which in the Buddha's time included the arts of agriculture, commerce, astronomy, geography, architecture, and various kinds of crafts. Nowadays, Silpakarmasthana includes housing and urban development, transportation, technologies, transportation, energy, irrigation, construction, industrial and business management—Thuyết minh về nghệ thuật và toán pháp, hay môn học về kỹ thuật mà trong thời Đức Phật còn tại thế bao gồm những kỹ thuật về nông nghiệp, thương nghiệp, thiên văn, địa lý, kiến trúc, và các loại công nghệ. Trong thời đại hôm nay, công xảo minh bao gồm những ngành phát triển gia cư và thành thị, vận tải, năng lượng, thủy lợi, kiến thiết, quản lý kỹ nghệ và kinh doanh.
3) Cikitsa (skt): Y Phương Minh—Medicine, or the learning of medicine, or the knowledge of curable diseases. At the Buddha's time, it consisted of methods and medicines for treating internal and external diseases, surgical operations to a certain extent, and hygenic precautions. In modern time, biological, physiological, physical, medical and the art of healing the body and mind can be included under this science—Thuyết minh về y thuật hay y học. Môn học về y khoa, hoặc về bệnh lý trị liệu. Trong thời Đức Phật còn tại thế, môn nầy bao gồm những phương pháp và các thứ thuốc chữa những bệnh nội ngoại khoa, thủ thuật, và những cách vệ sinh phòng ngừa ở trình độ sơ khai. Hiện nay, Y phương minh bao gồm tất cả các môn sinh vật học, sinh lý học, thể chất học, giải phẩu học, y dược học, và tâm lý trị liệu với cách chữa trị phối hợp cả thể chất lẫn tinh thần.
4) Hetuvidya (skt): Nhân Minh—Logic—Reason—The learning of Logic and Science is concerned with the knoeledge of the origin of the universe, the earth, water, energy, and air. Originally, this realm of knowledge was dominated by realm of knowledge was dominated by logic and phylosophy, but in modern time, they are concerned mathematics, physics, chemistry, the science, logistic physical—Thuyết minh về lý luận hay lẽ chánh tà chân ngụy. Môn học về luận lý và khoa học, liên quan tới kiến thức về nguồn gốc của vũ trụ, trái đất, nước, năng lượng và không khí. Thời xưa, lãnh vực kiến thức nầy bị chế ngự bởi các ngành luận lý và triết học, nhưng hiện nay nó chú trọng vào tất cả những môn toán học, vật lý, hóa học vật lý nguyên tử, thiết kế lý luận trong các loại máy điện toán, và tất cả những môn khoa học cơ bản dùng vào cơ khí và công nghệ.
5) Adhyatmatidya (skt): Nội Minh—Philosophy or the knowledge of the supreme spirit or atman—Authoritative of the scriptures. The realization of the inner Truth, perfect wisdom and all the high knowledge of the enlightened. We can see that the Buddha laid down directions for Bodhisattvas to follow. They must be able to offer their services to the community, or generral public, as a professional or practitioner of one of the branches of knowledge. At the same time, they must cultivate the Buddha's wisdom by constantly learning, lisitening, meditating and contemplating—Triết học về tông phái Phật giáo hay trí tối thượng. Môn học về "Thể Hiện Chân Lý Nội Tâm," về đại trí huệ và Bát nhã. Đức Phật đã đề xướng những hướng đi cho các vị Bồ Tát. Các vị Bồ Tát phải có tài năng để có thể phục vụ cho chúng sanh và xã hội, với tư cách là những người tại gia, Phật tử phải thấy rằng Đức Phật đã đề xướng những hướng đi cho các vị Bồ Tát. Các vị Bồ Tát phải có tài năng để có thể phục vụ xã hội và chúng sanh, mà còn phải trau dồi Phật huệ bằng cách không ngừng tu học, tham thiền, suy tư và quán tưởng.

Five seas: Ngũ Hải—See Five oceans.

Five "seas" or infinities seen in a vision by P'u-Hsien: Ngũ Hải—The five "seas" or infinities seen in a vision by P'u-Hsien in the Flower Adornment Sutra—Năm biển hay năm loại nghĩa phần trong vô tận viên minh tính hải mà Bồ Tát Phổ Hiền thấy được trong Kinh Hoa Nghiêm.

1) All the worlds: Nhất thiết chúng thế giới hải.

2) All the living beings: Nhất thiết chúng sanh hải.
3) Universal karma: Pháp giới nghiệp hải.
4) The roots of desire and pleasure of all the living: Nhất thiết chúng sanh dục lạc chư căn hải.
5) All the Buddhas, past, present, and future: Nhất thiết tam thế chư Phật hải.

Five sects in Buddhism: Ngũ Tông—See Five sects in the Mahayana.

Five sects in the Mahayana: Ngũ Tông—The five great schools in Buddhism—Năm tông phái trong Phật giáo. Năm tông phái Đại Thừa.

(A)
1) Zen Sect: Thiền Tông.
2) Teaching Sect: Pháp Tướng Tông.
3) Vinaya Sect: Luật Tông.
4) Secret Sect: Mật Tông.
5) Pure Land Sect: Tịnh Độ Tông.

(B)
1) T'ien-T'ai: Thiên Thai Tông.
2) Hua-Yen: Hoa Nghiêm.
3) Teaching Sect: Pháp Tướng.
4) Madhyamika-Sastra Sect: Three Sastra Sect—Tam Luận.
5) Vinaya Sect: Luật Tông.

(C) Five sects or schools of Chinese Zen Buddhism. The five traditions arise from one origin which is "Directly Point to Mind to see one's True Nature and to realize the Buddhahood" taught by the Sixth Zen Patriarch Hui-Neng. These five sects include Yun-Men, Fa-Ran, T'ao-Tung, Kui-Yang, and Lin-Chi: Năm tông phái Thiền của Phật giáo ở Trung Hoa bắt nguồn từ Nguồn Thiền "Trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật" của Lục Tổ Huệ Năng. Năm tông nầy gồm Vân Môn, Pháp Nhãn, Tào Động, Quy Ngưỡng, và Lâm Tế.

Five sensations: Ngũ Thọ—Năm thọ—The five vedanas.

(A) Limited to mental emotion—Thuộc về tinh thần:
1) Sorrow: Ưu Thọ—Sầu bi.
2) Joy: Hỷ Thọ—Vui mừng do có sự phân biệt.

(B) Limited to the senses—Thuộc về cảm giác:
3) Pain: Khổ Thọ—Đau khổ.
4) Pleasure: Lạc Thọ—Sung sướng không có sự phân biệt.

(C) Limited to both mental emotion and the senses—Thuộc về cả tinh thần lẫn cảm giác:
5) Indiffernce: Xả Thọ—Trung tính, không khổ không lạc.

Five senses: Ngũ Quan—Năm giác quan.
1) Sight: Thị giác (Mắt).
2) Hearing: Thính giác (Tai).
3) Small: Khứu giác (Mũi).
4) Taste: Vị giác (Lưỡi).
5) Touch: Xúc giác (Thân).

Five senses of consciousness: Ngũ Thức—See Five kinds of consciousness.

Five senses that correspond to colors: Ngũ Căn Sắc.
1) The sense of belief corresponds to White colour, signifies that owing to the belief in the Triple Gem and the Four Noble Truths, sentient beings are able to overcome all defilements: Tín Căn tương ứng với sắc Trắng có nghĩa là vì tin nơi Tam Bảo và Tứ Diệu Đế nên chúng sanh có thể vượt qua mọi cấu nhiễm.
2) Energy or Vigor corresponds to Red colour, signifies great endeavor: Tấn Căn tương ứng với sắc Đỏ, có nghĩa là đại cần dũng.
3) Mindfulness corresponds to Yellow colour, signifies that cultivators try to reach right memory so that they can obtain both Concentration and Wisdom: Niệm Căn tương ứng với sắc Vàng, có nghĩa là đạt đến chánh niệm để có Định Tuệ.
4) Concentration corresponds to Blue colour, signifies Great Empty samadhi: Định Căn tương ứng với sắc Xanh, có nghĩa là Đại Không Tam Muội.
5) Wisdom corresponds to Black colour, signifies the supreme colour of the Tathagata: Huệ Căn tương ứng với sắc Đen, có nghĩa là sắc cứu cánh của Như Lai.

Five senses of mental distraction: Ngũ Tán Loạn.
1) The five senses themselves are not functioning properly: Tự nhiên tán loạn—Năm thức chẳng giữ tự tính, chạy theo ngoại cảnh, niệm niệm biến thiên.

2) External distraction or inability to concentrate the attention: Ngoại tán loạn—Ý căn trì độn, theo đuổi ngoại trần nên không có khả năng định tĩnh hay chú ý.
3) Internal distraction or mental confusion: Nội tán loạn—Tâm sinh cao thấp, niệm niệm chuyển dời bất định.
4) Distraction caused by of me and mine, personality and possession: Thô tán loạn—Chấp vào ngã và ngã sở mà bị tán loạn.
5) Confusion of thought produced by Hinayana: Tư duy tán loạn—Tán loạn tư tưởng bởi Tiểu thừa.

Five sense objects: Năm cảnh—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa (I) (A).

Five sense organs: Năm căn—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa (I) (A).

Five sensuous pleasures: Ngũ Dục—See Five desires.

Five shackles in the heart: Năm Phiền Trược Chưa Được Đoạn Tận—In the Middle Length Discourses of the Buddha, the Wilderness in the Heart Sutra, the Buddha confirmed: "There are five shackles in the heart."—Đức Phật dạy trong Trung Bộ Kinh, kinh Tâm Hoang Vu, có năm phiền trược chưa được đoạn tận

1) The first shackle in the heart that he has not severed: Phiền trược thứ nhất chưa được đoạn tận—Here a bhikkhu is not free from lust, desire, affection, thirst, fever, and craving for sensual pleasures, and thus his mind does not incline to ardour, devotion, perseverance, and striving. As his mind does not incline to ardour, devotion, perserverance, and striving—Ở đây vị Tỳ Kheo đối với những dục, không phải không tham ái, không phải không dục cầu, không phải không ái luyến, không phải không khao khát, không phải không nhiệt tình, không phải không khát ái, thì tâm của vị Tỳ Kheo đó không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn.
2) The second shackle in the heart that he has not severed: Phiền trược thứ hai chưa được đoạn tận—A bhikkhu is not free from lust, desire, affection, thirst, fever, and craving for the body (the rest remains the same as in the last part of 1)—Vị Tỳ Kheo nào đối với tự thân không phải không tham ái, không phải không dục cầu, không phải không ái luyến, không phải không khao khát, không phải không nhiệt tình, không phải không khát ái, thì tâm của vị Tỳ Kheo đó không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn.
3) The third shackle in the heart that he has not severed: Phiền trược thứ ba chưa được đoạn tận—A bhikkhu is not free from lust, desire, affection, thirst, fever, and craving for form (the rest remains the same as the last part of 1)—Vị Tỳ Kheo nào đối với các sắc pháp không phải không tham ái, không phải không dục cầu, không phải không ái luyến, không phải không nhiệt tình, không phải không khát ái, thì tâm của vị Tỳ Kheo đó không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn.
4) The fourth shackle in the heart that that he has not severed: Phiền trược thứ tư chưa được đoạn tận—A bhikkhu eats as much as he likes until his belly is full and indulges in the pleasures of sleeping, lolling, and drowsing… As his mind does not inclined to ardour, devotion, perserverance, and striving—Vị Tỳ Kheo nào ăn cho đến thỏa thê, cho đến bụng chứa đầy, sống thiên nặng về khoái lạc, về sàng tọa, khoái lạc về ngủ nghỉ, khoái lạc về thụy miên.
5) The fifth shackle in the heart that that he has not severed: Phiền trược thứ năm chưa được đoạn tận—A bhikkhu lives a holy life aspiring to some order of gods thus: "By this virtue or observance or asceticism or holy life, I shall become a great god or some lesser god," and thus his mind does not inclined to ardour, devotion, perserverance, and striving—Tỳ Kheo nào sống phạm hạnh với mong cầu được sanh thiên giới với ý nghĩ: "Ta với giới nầy, với hạnh nầy, với khổ hạnh nầy hay với phạm hạnh nầy sẽ được sanh làm chư Thiên này hay chư Thiên khác.".

Five sharp servants: Panca drstayah (skt)—Ngũ Kiến Vi Tế—The five sharp wrong views—Five sharp views—Năm loại kiến giải sai lầm, trái với đạo pháp:

1a) View of the body: Thân kiến—The view that there is a real and permanent body—Chẳng biết rằng thân nầy chẳng thường hằng, chỉ do năm uẩn giả hợp.

1b) View of egoism: Ngã kiến—The view that there is a real self or ego—Cho rằng có một bản ngã trường tồn.
1c) View of mine and thine: Ngã kiến sở—The view that there is a real mine and thine—Cho rằng có cái sở hữu thật của mình và của người.
2) Extreme view (of extinction and/or permanence): Biên kiến—Being prejudiced to one extreme or another—Chấp rằng chết rồi là đoạn tuyệt hoặc có thân thường trụ sau khi chết.
3) Deviant views: Tà kiến—Perverse view which denying cause and effect—Phủ nhận lý nhân quả.
4) The view of grasping at views: Kiến thủ—Stubborn perverted views, viewing inferior thing as superior, or counting the worse as the better—Chấp lấy đủ mọi tri kiến thấp kém mà cho rằng hay rằng tuyệt.
5) View of grasping at precepts and prohibitions: Giới cấm thủ—Rigid view in favor of rigorous ascetic prohibitions—Chấp trì những giới cấm phi lý mà cho là con đường để đi đến cõi Niết Bàn.

Five sharp wrong views: Ngũ Kiến Vi Tế—See Five sharp servants.

Five signs of decay of people when approaching death: Ngũ Suy—According to the Parinirvana Sutra, the Buddha mentioned about five signs of decay which refer to symptoms of imminent death or approaching death and rebirth in the lower realms, experienced by celestials and deities at the end of their transcendental lives—Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn, Đức Phật dạy có năm thứ tướng suy thoái hay năm dấu hiệu rõ ràng của sự chết hay tiến gần đến sự chết của chư Thiên khi các ngài đã hưởng hết phước nơi cõi trời, sắp đi đầu thai:
1) Unpleasant odor from dirty robes: Quần áo bẩn thỉu hôi hám.
2) Sweating under one's armpit: Đổ mồ hôi nách.
3) One's hair-flower on the head withers: Đầu cổ rối bù như hoa héo.
4) One's body smelling bad due to uncontrolled discharges (body will emit an unpleasant odor): Thân thể hôi thối nhơ nhớp.
5) Uneasiness or anxiety: They no longer find their place pleasurable—Không yên ổn hay không còn ưa thích chỗ ở của mình nữa.

Five sins: Nivarana (skt)—Ngũ Ác.
1) Killing: Sát sanh.
2) Stealing: Trộm cắp.
3) Sexual misconduct: Tà dâm.
4) Lying: Vọng ngữ.
5) Drinking intoxicants: Uống chất cay độc.

Five skandhas: Ngũ Uẩn—See Five Aggregations.

Five-skandhas mara: Ma ngũ uẩn—See Four enemies (maras).

Five skandhas are not the constituents of the living: Chúng sanh kiến—There exists a wrong view which holds to the idea of the five skandhas as not the constituents of the living. This is one of the eight incorrect views—Có một loại tà kiến cho rằng chúng sanh không lập thành bởi ngũ uẩn. Đây là một một tám loại tà kiến—See Eight Wrongnesses.

Five spiritual body of Tathagata: Ngũ Phần Pháp Thân—See Five attributes of the dharmakaya.

Five spiritual faculties: Panca-Indriyani—Ngũ căn—See Five faculties.

Five stages of bodhi: Ngũ Bồ Đề—The five bodhi or stages of enlightenment—See Five bodhi or stages of enlightenment.

Five stages of Bodhisattva-ksanti: Ngũ Nhẫn—See Five kinds of paramita tolerance.

Five stages of the Buddha's teaching vs. five flavours of making clarified butter: Thiên Thai Ngũ Vị—T'ien-T'ai illustration of the five periods, or five stages, of the Buddha's teaching is similar to the five flavours or stages of making ghee or clarified butter—Sự minh họa của tông Thiên Thai về ngũ thời thuyết pháp của Phật cũng tương tự như năm thời kỳ chế biến từ sữa ra tinh phó mát.
1) Fresh milk is compared to that of the Avatansaka Sutra for Sravakas and Pratyeka-buddhas: Nhủ Vị—Sữa tươi mới vắt ra ví như thời kỳ đầu tiên khi Phật thuyết Kinh Hoa Nghiêm cho hàng nhị thừa Thanh Văn Duyên Giác.

2) Coagulated milk as cream is compared to that of Agama Sutra for Hinayana in general: Lạc Vị—Sữa cô đặc chế ra từ sữa tươi ví như thời kỳ Phật thuyết Kinh A Hàm cho hàng Tiểu Thừa.
3) Curdled milk is compared to that the Vaipulyas for the Mahayana: Sinh Tô Vị—Phó sản sữa đặc được ví với thời kỳ Phật thuyết Kinh Phương Đẳng cho hàng Đại Thừa.
4) Butter is compared to that of the Prajna Sutra for the Mahayana: Thục Tô Vị—Phó sản bơ được ví với thời kỳ Phật thuyết Kinh Bát Nhã cho hàng Đại Thừa.
5) Clarified butter is compared to that of the Nirvana Sutra for the Mahayana: Đề Hồ Vị—Sữa được tinh chế thành phó mát được ví với thời kỳ Phật thuyết Kinh Niết bàn cho hàng Đại Thừa.

Five stages of enlightenment: Ngũ Bồ Đề—See Five stages of bodhi.

Five stages of meditation practices: Năm Giai Đoạn Thiền Tập—According to Most Venerable Thich Giac Nhien in The Methods of Sitting Meditation, the theories and practices of Buddhist meditation are so immense that in no way we are able to practice them all. However, generally speaking, sitting-meditation practitioners should always undergo the following five stages—Theo Hòa Thượng Thích Giác Nhiên trong Pháp Môn Tọa Thiền, lý thuyết và thực hành của Thiền Phật giáo quá mênh mông nên không cách gì thực tập hết được. Tuy nhiên, nói chung hành giả tọa thiền đều trải qua năm giai đoạn sau đây:

1) Count the breath, focusing the mind on the counting of both inhaling and exhaling breaths from one to ten. Then continue to recount them. If interrupted due to distractions, don't worry, just repeat counting them from one till the need for counting vanishes. The reason why we try to count the breath for breathing has a lot to do with relieving burden of the sympathetic nervous system. Usually, a normal person would use the chest as the center of his breathing, a Zen practitioner, however, would try to breath deeper, that is to say he try to shift the center to his lowe abdomen. However, to shift the center of breathing from chest to lower abdomen can not be accomplished in a couple of days of practice. If not be so careful, practitioner can damage his respiratory system. If you cannot shift the center down to the lower abdomen, the best way is to follow the natural course breathing and to keep concentrating on your breath, no matter deep or shallow. Practitioner should not force yourself to a quick result. In the contrary, you should maintain your normal breathing, but try to practice on a regular basis. After a period of time of regular practice, your breath will naturally lengthen and slow down, frequency of breath will reduce. That is to say, you are able to achieve deep breathing down to your lower abdomen—Đếm hơi thở, tập trung đếm hơi thở vào và thở ra từ 1 đến 10. Rồi tiếp tục đếm lại. Nếu bị đứt vì ngoại cảnh chi phối, đừng lo, cứ đếm trở lại từ 1 đến 10. Cứ đếm hơi thở cho đến khi nào không còn nhu cầu đếm nữa. Lý do tại sao chúng ta cần nên đếm hơi thở vì sự hô hấp đã giúp rất nhiều trong việc làm giảm bớt gánh nặng cho hệ thần kinh giao cảm của con người. Thường thì người ta hay lấy bộ ngực làm trọng tâm cho việc hô hấp, còn thiền giả thì tập thở sâu, nghĩa là dời cái trọng tâm này xuống tới phần bụng dưới. Tuy nhiên, việc dời trọng tâm hô hấp từ ngực xuống bụng không phải là việc của đôi ngày đôi bữa. Nếu không khéo, hành giả có thể mang bệnh về hô hấp. Nếu không dời được trọng tâm xuống phần bụng dưới, cách hay nhất là cứ thở tự nhiên và tiếp tục tập trung vào hơi thở. Hành giả không nên vì mong cầu có kết quả nhanh chóng mà tự ép mình quá đáng, ngược lại nên phải bảo trì hô hấp bình thường, nhưng cố gắng thực tập đều đặn là được. Sau một thời gian thực tập thường xuyên, tự nhiên hơi thở của bạn sẽ dài ra và chậm lại, nghĩa là bạn đã có khả năng thở thật sâu tới tận đan điền (bụng dưới).
2) When there is no need for counting the breath any more, it is to say your mind merges with the breathing. You will feel that the air takes in spreads through your entire body, even to the tip of your hair. Your mind will become

very calm and serene—Khi không còn nhu cầu đếm hơi thở nữa, có thể nói là tâm trí bạn đã hợp nhất với hơi thở. Lúc này bạn sẽ cảm thấy không khí mà bạn hít vào phổi như tràn lan khắp châu thân, ngay cả nơi cọng lông sợi tóc của bạn. Lúc này tâm trí bạn trở nên tĩnh lặng và thanh thoát.

3) At this stage, you completely ignore the breath and stop the mind on the tip of the nose. You will feel extremely tranquil and balanced. Your body and mind will reduce to nothing as a leaf that is gradually falling to the ground. This is the stage of samadhi. However, you should not cling to it. Although the experience is wondrous, but be careful—Ở giai đoạn này, bạn hoàn toàn quên hết viếc đếm hơi thở và đặt tâm ngay trên sóng mũi. Bạn sẽ cảm thấy cực kỳ tịnh lặng và quân bình. Thân tâm bạn như giảm xuống mức không giống như một chiếc lá đang từ từ rơi xuống đất. Đây là trạng thái tam ma địa hay đại định trong Thiền Na. Tuy nhiên, bạn không nên bám víu vào trạng thái này dù nó tạo cho bạn một cảm giác thật là tuyệt vời, nhưng hãy coi chừng.

4) At the fourth stage, you should be alert to observe your suble breath, and analyze the five components of this physical body. This will help you reduce wandering thoughts until reaching the state of mindfulness. This will also make you realize that all of them are momentary and delusive of no-self nature. By repeating scanning, your mind will be able to realize the very illusion of the ego. Then you will naturally realize that your existence in the past was built on an accumulated pile of perplexed and wrongful notions which are not your true self. Your true self is one that is inalienable from all matters (that is to say, there is no such indepdendent and permanent ego) —Ở giai đoạn thứ tư bạn nên cảnh giác quan sát hơi thở nhẹ nhàng của bạn và phân tích ngũ uẩn của thân này. Sự phân tích này giúp bạn giảm thiểu vọng niệm cho đến khi đạt được vô niệm. Sự phân tích này cũng khiến bạn nhận chân ra rằng tất cả những thứ đó (ngũ uẩn) đều là giả tạm và hư ảo chứ không có tự tánh. Cứ tiếp tục nhận chân như vậy, tâm trí sẽ thể nghiệm được sự hư ảo của tự ngã. Rồi thì tự nhiên bạn phát giác ra rằng sự tồn tại của mình từ trước đến giờ chẳng qua chỉ là sự tích tụ của một chuỗi dài vọng niệm và phiền não, và những thứ này không phải là con người đích thực của bạn. Con người đích thực của bạn hay bản lai diện mục của bạn cùng với tất cả mọi sự vật khách quan không thể chia cắt được (nghĩa là không có một tự ngã độc lập và trường tồn).

5) After undergoing four above mentioned stages, your mind will naturally be brought back to the original undefiled state. You will feel all that you have experienced up till now was a dualistic nature because you always think that there is a mind to practice meditation and an object to be practiced on. Ridding yourself of this dichotomy, you will realize that the nature of your body and mind is nothing but emptiness. However, in conclusion, I would like to sincerely remind you about the practical nature of Dhyana: what you have just read in "The Method of Sitting Meditation" is not meditation itself. Meditation requires learning, practicing, and realizing with your own epxrience. If not, the Medthod of Sitting Meditation is worth no more than disordered papers that makes your already confused mind more confused. It will not assist you in any way, but it will put away your sincere wishes of learning and practicing meditation—Sau khi trải qua bốn giai đoạn kể trên, tâm bạn lúc này tự nhiên được đưa trở về trạng thái vô nhiễm ban đầu hay bổn tâm thanh tịnh. Bạn sẽ cảm thấy rằng tất cả những gì bạn đã kinh qua đều có tính chất nhị nguyên vì hãy còn tâm này và vật này tương ứng nhau. Dứt bỏ được tánh lưỡng phân này bạn sẽ thể nghiệm được tánh "Không" ngay trên thân tâm của bạn. Tuy nhiên, để kết luận, tôi xin chân thành nhắc bạn về tính thực tiễn của Thiền Na: Những gì bạn vừa đọc được trong quyển "Pháp Môn Tọa Thiền" đều không phải là Thiền. Thiền là những gì mà bạn phải học hỏi và kinh qua bằng chính kinh nghiệm của bạn. Nếu không thì quyển "Pháp Môn Tọa Thiền" này chỉ là những trang giấy lộn làm cho tâm thức vốn dĩ đã tạp

nhạp của bạn thêm tạp nhạp hơn, chẳng những không giúp gì được cho bạn mà còn cô phụ tấm lòng nhiệt thành muốn đạt thành kết quả từ Thiền tập của bạn.

Five stages in a penitential service: Ngũ Hối.

(I) The five stages in a penitential service in T'ien-T'ai Sect—Ngũ Hối Thiên Thai:

1) Confess of past sins and forbidding them for the future: Sám Hối—Phát lồ sám hối tội lỗi đã qua để ngăn ngừa tái phạm.
2) Appeal to the universal Buddhas to keep the law-wheel rolling: Khuyến Thỉnh—Khuyến thỉnh thập phương chư Phật chuyển pháp luân.
3) Rejoicing over the good in self and others: Tùy Hỷ—Tùy hỷ thiện tác hay đối với mọi thiện căn đều hoan hỷ tán thán.
4) Offering all one's goodness to all the living and to the Buddha-way: Hồi Hướng—Hồi hướng công đức hay đem tất cả thiện căn sở tu hướng vào chúng sanh và Phật đạo.
5) To vow to become a Buddha by doing all good deeds, avoiding all bad deeds, purifying the mind and bestowal of acquired merits or resolve to observe and practice the four universal vows (magnanimous vows): Phát Nguyện—Thệ nguyện thành Phật bằng cách làm tất cả các hạnh lành, tránh tất cả các việc ác, thanh tịnh tâm ý và hồi hướng công đức hay phát nguyện tu trì tứ hoằng thệ nguyện.

(II) The five stages in a penitential service in Shingon Sect—Shingon Sect divides the ten great vows of the Universal Good Bodhisattva (Samantabhadra) into five stages of penitential service—Chân Ngôn Ngũ Hối—Năm pháp sám hối của tông Chân ngôn:

1) Submission—Qui Mệnh:
a) Worship and respect all Buddhas: Lễ Kỉnh chư Phật.
b) Praise the Thus Come Ones: Xưng Tán Như Lai.
c) Make abundanct offerings: Quảng Tu Cúng Dường.
2) Repentance: Repent misdeeds and mental hindrances or karmic obstacles—Sám Hối—Sám hối nghiệp chướng.
3) Rejoicing: Rejoice at others' merits and virtues—Tùy Hỷ—Tùy hỷ công đức—.
4) Appeal to the Buddhas—Khuyến Thỉnh:
a) Request the Buddha to turn the dharma wheel: Thỉnh Chuyển Pháp Luân.
b) Request the Buddha to remain in the world: Thỉnh Phật Trụ Thế.
c) Follow the teachings of the Buddha at all times: Thường Tùy Phật Học.
5) Bestowal of all acquired merits—Hồi Hướng:
a) Accommosate and benefit all sentient beings: Hằng Thuận Chúng Sanh.
b) Transfer merits and virtues universally: Phổ Giai Hồi Hướng.

Five stages of taking refuge: Ngũ Chủng Tam Quy—There are five stages of taking refuges—Năm giai đoạn quy y:

(A)

1) Take refuge in the Buddha: Quy Y Phật.
2) Take refuge in the Dharma: Quy Y Pháp.
3) Take refuge in the Sangha: Quy Y Tăng.
4) Take refuge in the eight commandments: Quy Y Bát giới.
5) Take refuge in the Ten commandments: Quy Y Thập giới.

(B) The five modes of trisarana, or formulas of trust in the Triratna, taken by those who—Năm loại quy y Tam Bảo, hay năm cách tin tưởng vào Tam Bảo, được những bậc sau đây trì giữ:

1) Turn from heresy: Phiên tà.
2) Take the five commandments: Trì ngũ giới.
3) Take the eight commandments: Trì bát giới.
4) Take the ten commandments: Trì Thập giới.
5) Take the complete commandments: Trì cụ túc giới.

Five stages in Vairocana Buddhahood: Ngũ Tướng Thành Thân—Năm giai đoạn hiện thành chánh đẳng chánh giác của Đức Tỳ Lô Giá Na.

1) Entry into the Bodhi-mind: Thông đạt bản tâm Bồ Đề.
2) Maintenance of that Bodhi-mind: Tâm tu chánh giác.
3) Attainment of the diamond mind: Thành Kim Cang tâm.
4) Realization of the diamond embodiment: Chứng Kim Cang thân.

5) Perfect attainment of Buddhahood: Viên mãn Phật quả.

Five states of bodhi: Ngũ Giác—Năm loại giác—See Five states of enlightenment.

Five states or conditions of all errors found in mortality: Ngũ Trụ Địa—The five fundamental conditions of the passions and delusions. The five states or conditions found in mortality; wherein are the delusions of misleading views and desires. These five states condition all error, and are the ground in which spring the roots of the countless passions and delusions of all mortal beings—Năm trụ địa trong sanh tử luân hồi hay năm phiền não căn bản. Tất cả những ảo tưởng đưa đến tà kiến và dục vọng của chúng sanh sanh tử:

(A) "Branch or twig ignorance."—Chi Mạt Vô Minh:

1) Wrong views which are common to the trailokya. Delusions arising from seeing things as they seem, not as they really are: Kiến nhứt thiết trụ địa—Kiến hoặc ở tam giới khi thấy sự vật theo vẻ dáng chứ không như thật.
2) The desires in the desire realm. Clinging or attachment in the desire-realm: Dục ái trụ địa: Những dục vọng hay luyến ái trong dục giới.
3) The desires in the form realm. Clinging or attachment in the form-realm: Sắc ái trụ địa—Dục vọng và luyến ái trong cõi sắc giới.
4) The desires (clinging or attachment) in the formless realm which is still mortal: Hữu ái trụ địa—Những dục vọng luyến ái trong cõi vô sắc giới vẫn còn phải chịu luân hồi sanh tử.

(B) Original ignorance—Căn Bản Vô Minh:

5) The state of ignorance. The state of unenlightenment or ignorance in the trailokya which is the root-cause of all distressful delusion. The ground in which spring the roots of the countless passions and delusions of all mortal beings: Vô minh trụ địa—Tất cả những si ám hay mê muội trong tam giới là gốc nhân của mọi phiền não.

Five states of enlightenment: Ngũ Giác—The five states of bodhi—Năm loại giác.

1) Absolute eternal wisdom, or bodhi which possessed by everyone: Bổn giác—Trí huệ hay sự hiểu biết tuyệt đối bên trong hay Bồ Đề vốn sẳn có trong mỗi người.
2) Bodhi in its initial stages or in action, arising from right observances: Thủy giác—Thể giác hay trí huệ Bồ Đề trong giai đoạn cuối cùng, dựa vào công phu tu hành mà có.
3) Bodhisattva-attainment of bodhi in action of the ten faiths: Tương tự giác—Bồ Tát ở ngôi Thập Tín được giác thể tương tự như Thủy Giác.
4) Further Bodhisattva-enlightenment in action of the ten grounds, ten necessary activities and ten kinds of dedications, according to their capacity, attain Bodhi in its final stages: Tùy phần giác—Bồ Tát ở ngôi Thập Trụ, Thập Hành và Thập Hồi Hướng, từng phần được thủy giác.
5) To reach the final or complete enlightenment: To reach the perfect quiescent stage of orginal bodhi—Cứu cánh giác—Diệu Giác—Thành tựu viên mãn bổn giác.

Five states in mortality: Ngũ Trú Địa—See Five states or conditions found in mortality.

Five Stores of the one Buddha-nature: Ngũ Chủng Tạng—The five "stores" or the five differentiations of the one Buddha-nature—Tám vạn bốn ngàn pháp môn của Đức Phật có thể được chia ra làm năm tạng (tùy theo căn cơ trình độ của chúng sanh, họ phải dùng một trong năm chủng tạng nầy mà tu tập. Khi Đức Phật còn tại thế, Ngài quan sát trong hàng đệ tử của Ngài, thấy ai có sở trường chuyên môn nào thì phó chúc giáo pháp cho họ thọ trì và truyền bá, tức là thọ lãnh giáo pháp từ kim khẩu của Đức Phật. Sau khi Đức Phật diệt độ, các vị nầy y theo chánh pháp mà truyền trì diệu lý, như tôn giả A Nan (Ananda) đa văn, thọ trì Tạng Kinh, Tôn giả Ưu Ba Ly (Upali) thọ trì Tạng Luật, tôn giả Ca Chiên Diên (Katyayana) thọ trì Tạng Luận, Bồ tát Văn Thù Sư Lợi (Manjusri) có đại trí nên thọ trì Bát Nhã Đại Thừa, ngài Kim Cang Thủ Bồ Tát (Vajrapani) được truyền thọ Mật chú Đà La Ni (Dharani), vân vân:

1) The Tathagata-nature, which is the fundamental universal nature possessed by all the living: Như Lai Tạng.

2) The source or treasury of all right laws and virtues: Chánh Pháp Tạng—Pháp giới tạng.
3) The storehouse of the dharmakaya obtained by all saints: Pháp Thân Tạng.
4) The eternal spiritual nature, free from earthly errors: Xuất Thế Tạng—Xuất thế gian thượng thượng tạng.
5) The storehouse of the pure Buddha-nature: Tự Tánh Thanh Tịnh Tạng.

Five strands of sense-desire: Panca-kama-guna (p)—Ngũ Dục Công Đức——According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five strands of sense-desire (cords of sensual pleasure)Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm dục công đức:

1) A sight seen by the eye as being desire, attractive, nice, charming, associated with lust and arousing passion: Sắc do nhãn nhận thức, sắc nầy khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, kích thích và hấp dẫn lòng dục.
2) A sound heard by the ear as being desire, attractive, nice, charming, associated with lust and arousing passion: Âm thanh do tai nhận thức, âm thanh nầy khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, kích thích và hấp dẫn lòng dục.
3) A smell smelt by the nose as being desire, attractive, nice, charming, associated with lust and arousing passion: Mùi hương nầy do mũi nhận thức, mùi nầy khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, kích thích và hấp dẫn dục vọng.
4) A flavour tasted by the tongue as being desire, attractive, nice, charming, associated with lust and arousing passion: Vị do lưỡi nhận thức, vị nầy khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, kích thích và hấp dẫn lòng dục.
5) A tangible object felt by the body as being desire, attractive, nive, charming, associated with lust and arousing passion: Xúc chạm do thân nhận thức, xúc chạm nầy khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, kích thích và hấp dẫn dục vọng.

Five studies of India: Ngũ Minh—See Five sciences.

Five stupid vices (panca-klesa): Ngũ độn sử—See Five great lictors.

Five subtle and rudimentary elements out of which rise the five sensations: Pancatanmatrani (skt)—Ngũ Duy—Năm yếu tố sanh ra từ ngã mạn, vi tế và thô thiển.

1) Sensation of sound: Thanh Duy.
2) Sensation of touch: Xúc Duy.
3) Sensation of form: Sắc Duy.
4) Sensation of taste: Vị Duy.
5) Sensation of smell: Hương Duy.

Five superior virtues of a Buddha: Ngũ Thù Thắng Đức—Buddha receives the respect of the world because of the five superior virtues:

1) Superior conduct: Hành vi thù thắng.
2) Superior point of view: Kiến giải thù thắng.
3) Superior or perfect wisdom: Trí huệ thù thắng.
4) Superior preaching ability: Minh thuyết thù thắng.
5) Superior ability to lead people to the practice of His Teaching: Khả năng thù thắng dẫn đạo chúng sanh y đạo tu hành.

Five supernatural powers: Ngũ Thần Thông.

1) Deva vision: Thiên nhãn thông—Instantaneous view of anything anywhere.
2) Ability to hear any sound anywhere: Thiên nhĩ thông.
3) Ability to know the thoughts of all other minds: Tha tâm thông.
4) Knowledge of all former existence of self and others: Túc mạng thông.
5) Power to be anywhere or do anything at will: Thần túc thông.

Five surnames of Buddha before he became enlightened: Ngũ Phật Tánh—The five characteristics of a Buddha's nature—Năm bản tánh đặc biệt của Phật tánh:

(A) Natural attributed Buddha-nature: Tự Tánh Phật—Tam Nhơn Phật Tánh.
1) The Buddha's nature which is in all living beings, even those in the three evil paths (gati): Tự tính trú Phật tánh.
2) The Buddha's nature developed by the right discipline: Dẫn xuất Phật tánh.
3) The final or perfected Buddha-nature resulting from the development of the original potentiality: Trí đắc quả Phật tánh.

(B) Acquired Buddha-nature: Tu Tập Phật tánh.
4) The fruition of perfect enlightenment: Quả Phật tánh.

5) The fruition of that fruition, or the revelation of parinirvana: Quả quả Phật tánh.

Five tastes: Ngũ Vị.

1) Sweet: Cam (Ngọt).
2) Salt: Hàm (Mặn).
3) Sour: Toan (Chua).
4) Peppery-hot: Pungent—Tân (Cay).
5) Bitter: Khổ (Đắng).

Five teachers: Ngũ sư—See Five masters.

Five tenacious bonds or skandhas attaching to mortality: Ngũ Uẩn—See Five Aggregations.

Five terms of twofold truth in the Madhyamika Sastra: Ngũ Huyền Nghĩa Tam Luận Tông—According to Nagarjuna Bodhisattva in the Madhyamika Sastra, the Middle Path of the Twofold Truth is expounded by the "five terms."—Theo Ngài Long Thọ Bồ Tát trong Trung Quán Luận, thì Nhị Đế Trung Đạo được bằng "Năm Huyền Nghĩa".

1) The one-sided worldly truth: Tục Đế Phiến Diện—Maintains the theory of the real production and the real extinction of the phenomenal world—Chủ trương thuyết thực sinh thực diệt của thế giới hiện tượng.
2) The one-sided higher truth: Chân Đế Phiến Diện—Adheres to the theory of the non-production and non-extinction of the phenomenal world—Chấp vào thuyết bất diệt của thế giới hiện tượng.
3) The middle path of worldly truth: Trung Đạo Tục Đế—One sees that there is a temporary production and temporary extinction of phenomenon—Thấy rằng không có giả sinh hay giả diệt.
4) The middle path of the higher truth: Trung Đạo Chân Đế—One sees there is neither contemporary production nor contemporary extinction—Giả bất sinh giả bất diệt hay thấy rằng không có giả sinh hay giả diệt.
5) One considers that there is neither production-and-extinction nor non-production-and non-extinction, it is the middle path elucidated by the union of both popular and higher truths: Nhị Đế Hiệp Minh Trung Đạo—Nếu ta nhận định rằng không có sinh diệt hay bất sinh bất diệt thì đó là trung đạo, được biểu thị bằng sự kết hợp của tục đế và chân đế.

Five things that keep cultivators from distracting thoughts: According to the Twentieth discourse of the Majjhima Nikaya, the Buddha reminded the Bhiksus on five things that help them to keep away from distracting thoughts—Theo Kinh số 20 trong Trung Bộ Kinh, Đức Phật nhắc nhở các Tỳ Kheo về năm pháp tu tập tăng thượng tâm để loại trừ tư tưởng bất thiện:

1) If through reflection on an object, unwholesome thoughts associated with desire, hate, and delusion arise in a Monk, in order to get rid of them, he should reflect on another object which is wholesome. Then the unwholesome thoughts are removed; they disappear. By their removal the mind stands firm and becomes calm, unified and concentrated within his subject of meditation. As a skilled carpenter or his apprentice knocks out and removes a coarse peg with a fine one, so should the Monk get rid of that unwholesome object by reflecting on another object which is wholesome. The unwholesome thoughts associated with desire, hate and delusion are removed, they disappear. By their removal the mind stands firm within the object of meditation—Nếu do tác ý đến một đối tượng nào, những tư duy bất thiện liên hệ đến tham, sân, si khởi lên trong một vị Tỳ Kheo, vị ấy nên để ý đến một đối tượng khác liên hệ đến thiện. Khi ấy các tư duy bất thiện sẽ bị loại trừ, chúng sẽ tiêu diệt. Nhờ loại trừ các tư duy bất thiện mà nội tâm được an trú, trở nên an tịnh, nhất tâm và định tĩnh. Ví như một người thợ mộc khéo tay hay đệ tử của người thợ mộc khéo tay làm văng ra và loại bỏ đi một cái nêm thô với cái nêm nhỏ hơn. Cũng vậy, vị Tỳ Kheo sẽ loại trừ đối tượng bất thiện đó bằng cách để ý đến một đối tượng khác được coi là thiện lành hơn. Khi những tư duy bất thiện kết hợp với tham, sân, si được loại trừ, chúng sẽ tiêu diệt. Nhờ loại trừ những tư duy bất thiện nầy mà nội tâm được an trú, trở nên an tịnh, nhất tâm và định tĩnh.
2) If the unwholesome thoughts still arise in a Monk who reflects on another object which is

wholesome, he should consider the disadvantages of evil thoughts thus : "Indeed, these thoughts of mine are unwholesome, blameworthy, and bring painful consequences." Then his evil thoughts are removed, they disappear—Nếu những tư duy bất thiện vẫn khởi lên trong vị Tỳ Kheo đã để ý đến một đối tượng khác được xem là thiện, vị ấy cần phải suy xét đến những bất lợi của nững tư duy bất thiện như vầy: "Quả thật những tư duy của mình là bất thiện, đáng chê trách, và đem lại những hậu quả khổ đau." Nhờ suy xét những bất lợi của tư duy bất thiện như vậy mà những tư duy bất thiện ấy sẽ bị loại trừ.

3) If the unwholesome thoughts still arise in a Monk who thinks over their disadvantages, he should pay no attention to, and not reflect on those evil thoughts. Then the evil thoughts are removed, they disappear—Nếu vị Tỳ Kheo, khi đã suy xét đến những bất lợi của những tư duy bất thiện, mà chúng vẫn khởi lên, vị ấy nên không chú ý đến những tư duy bất thiện đó nữa, không để ý đến những tư duy bất thiện đó nữa. Khi ấy các tư duy bất thiện sẽ bị loại trừ, chúng sẽ tiêu diệt.
4) If the unwholesome thoughts still arise in a Monk who pays no attention and does not reflect on evil thoughts, he should reflect on removing the root of those thoughts. Then the evil thoughts are removed, they disappear—Nếu vị Tỳ Kheo sau khi đã để ý đến những tư duy thiện, suy xét những bất lợi của những tư duy bất thiện, và không để ý đến chúng nữa, mà những tư duy bất thiện vẫn khởi lên, lúc ấy vị Tỳ Kheo cần phải từ bỏ hành tướng (gốc) của những tư duy bất thiện đó. Khi ấy các tư duy bất thiện sẽ được loại trừ, chúng sẽ tiêu diệt.
5) If the unwholesome thoughts still arise in a Monk who reflects on the removal of their root, he should with clenched teeth, and tongue pressed against his palate, restrain, overcome, and control the evil mind with the good mind. Then the evil thoughts are removed, they disappear—Nếu những tư duy bất thiện vẫn khởi sanh trong một vị Tỳ Kheo sau khi đã để ý đến sự từ bỏ hành tướng của chúng, vị ấy nên cắn chặt răng, ép lưỡi lên đốc họng, dùng thiện tâm chế ngự, khắc phục và kiểm soát ác tâm. Khi ấy tư duy bất thiện sẽ được loại trừ, chúng sẽ tiêu diệt.

Five things which no one is able to accomplish in this world: Trên thế gian nầy có năm điều mà không ai có thể thành tựu được.

1) To cease growing old when he is growing old: Muốn thân không già nhưng nó vẫn cứ già.
2) To cease being sick, but he still gets sick: Muốn không bệnh mà vẫn cứ bệnh.
3) To cease dying, but he is still dying at every moment he lives: Muốn không chết nhưng vẫn cứ chết từng phút từng giây.
4) To deny extinction when there is extinction: Chối bỏ sự hoại diệt khi sự hoại diệt vẫn sờ sờ ra đó.
5) To deny exhaustion: Muốn bất tận nhưng vẫn cứ phải chịu tận.

Five thought-surpassing things: Ngũ Bất Khả Tư Nghì—See Five beyond mentation things.

Five ties in the higher realm: Ngũ Thuận Thượng Phần Kết.

(I) The five ties in the higher realm which hold an individual in the realms of form and and formlessness—Năm mối kết với cảnh giới đi lên của sắc và vô sắc:

1) Desire for form: Mong muốn đạt đến sắc giới.
2) Desire for formlessness: Mong muốn đạt đến cảnh giới vô sắc.
3) Restlessness: Thao thức bồn chồn.
4) Pride: Ngã mạn.
5) Ignorance: Si mê.

(II) According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha and Kosa Sastra, there are five higher bonds of desire still exist in the upper realms of form and formlessness, for they fetter beings to aggregates, etc., produced in the higher forms of becoming—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh và Câu Xá Luận, có năm phần kết sinh khởi trong các cảnh giới cao hơn của sắc giới và vô sắc giới hay ngũ thượng phần kết vì chúng trói buộc hữu tình vào ngũ uẩn để sanh vào các cõi cao:

1) Lust or desire for form: Rupa-raga (p)—Attachment to the world of forms—Greed for the fine-material—Love in the realm of

form—Craving for the world of form—Sắc ái kết—Tham sắc—Phiền não của sự tham trước ngũ dục ở cõi sắc giới hay sự luyến ái cõi sắc.

2) Lust or desire for formlessness: Arupa-raga (p)—Attachment to the formless world—Greed for the immaterial—Love in the realm of formlessness—Craving for the formless world—Vô sắc ái kết—Tham vô sắc—Phiền não của sự tham trước cảnh giới thiền định của cõi vô sắc hay sự luyến ái cõi vô sắc.
3) Restlessness: Uddhacca (p)—Trạo kết—Trạo cử—Phiền não vì tâm dao động mà bỏ mất thiền định.
4) Pride: Mana (p)—Conceit—Mạn kết—Phiền não gây ra do bởi cậy mình hay mà lấn lướt người khác.
5) Ignorance: Vô minh kết—Phiền não gây ra bởi ngu muội.

Five ties in the lower realm: Ngũ hạ phần kết.

(I) According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five bonds in the lower desire-realms or the lower fetters which hold the individual in the realms of desire—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm thứ Kết hoặc của Dục giới trong tam giới:

1) Desire: Sensual desire—Sensuality—Tham Kết (Phiền não của tham dục).
2) Resentment: Dislike—Ill-will—Sân Kết (Sân Nhuế Kết—Phiền não của sự giận dữ).
3) Wrong view on Personality-belief, self, identity view, or egoism: Sakkaya-ditthi (p)—Thân Kiến Kết (Phiền não của ngã kiến)—Thân kiến và tà kiến về tự ngã.
4) Attachment to rite and ritual: Silabbata-paramasa (p)—Heretical ideals—Distorted grasp of rules and vows—False tenets—Giới Thủ Kết (Phiền não của chấp thủ giới cấm hay tà kiến một cách phi lý).
5) Doubt: Nghi Kết (Phiền não của sự nghi hoặc)—Doubt about the Buddha, the Dharma, the Sangha and the cultivation on the three studies of discipline, concentration and wisdom—Hoài nghi, không tin chắc về Phật, Pháp, Tăng và sự tu tập tam học, giới, định, huệ.

(II) According to Abhidharma—Theo Vi Diệu Pháp:

1) Desire: Tham Kết—Phiền não của tham dục.
2) Dislike: Sân Nhuế Kết—Phiền não gây ra do sân giận.
3) Pride: Mạn Kết—Phiền não gây ra do ngã mạn cống cao.
4) Envy: Tật Kết—Phiền não gây ra do tật đố.
5) Stinginess: Xan Kết—Phiền não gây ra do tham lam bỏn xẻn.

(III) The five ties in the lower realm, which hold the individual in the realms of desire—Ngũ Thuận Hạ Phần Kết—Năm mối kết trong cảnh dục giới:

1) Desire: Tham dục.
2) Resentment: Thù hận.
3) Egoism: Chấp ngã.
4) False tenets: Tà chấp.
5) Doubt: Nghi hoặc.

Five tolerance: Ngũ Nhẫn—See Five kinds of paramita tolerance.

Five turbidities: Ngũ Độc—Ngũ Trược—See Five kinds of turbidity.

Five types of Fine-Material-Sphere Functional Consciousness: Năm loại Tâm Hành thuộc Sắc Giới—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are five types of fine-material-sphere functional consciousness—Theo Ngài Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có năm Tâm Thiện trong Sắc Giới—See Five kinds of fine-material-sphere functional consciousness, and Fifteen types of Fine-Material-Sphere Minds.

Five types of Fine-Material-Sphere Resultant Minds: Năm loại Tâm Quả thuộc sắc giới—See Fifteen types of Fine-Material-Sphere Minds.

Five types of Fine-Material-Sphere Wholesome Minds: Năm loại Tâm Thiện thuộc Sắc giới—See Fifteen Fine-Material-Sphere Minds.

Five types of impurity of the body: Ngũ Thân Bất Tịnh.

1) The impurity of its seeds: Chủng tử bất tịnh—The seeds of our bodies are impure because they are created from our father's semen and mother's blood (egg)—Chủng tử tạo nên thân

thể của chúng ta bất tịnh vì chúng được tạo nên bởi tinh cha huyết mẹ.

2) The impurity of its dwelling: Cư trú bất tịnh—The embryo dwells in the mother's womb which is not pure—Thai nhi nằm trong bụng mẹ, là nơi không tịnh.
3) The impurity of its own nature: Bản chất bất tịnh—Elements of earth, water, fire, air of which our bodies are formed are unclean—Những chất đất, nước, lửa, gió tạo nên cơ thể chúng ta đều bất tịnh.
4) The impurity of the outer marks: Ngoại tướng bất tịnh—Nine apertures of our outer bodies are always impure (i.e., eyes have eye mucus, ears have ear wax, etc)—Chín lổ bên ngoài của cơ thể đều bất tịnh (như ghèn ở mắt và cứt rái ở tai).
5) The ultimate impurity of the body: Căn bản bất tịnh—After death our bodies swell up, turn green, and breed worms, all of which is impure—Sau khi chết, cơ thể chúng ta sình lên, trở màu xanh với đầy dòi bọ rất ư là bất tịnh.

Five types of path consciousness of steam-entry: According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are five types of path consciousness of stream-entry—Theo Ngài Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có năm loại Tâm Nhập Lưu Đạo:

1) The first Jhana path consciousness of stream-entry together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness: Tâm Nhập Lưu Đạo Sơ Thiền, đồng phát sanh cùng Tầm, Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.
2) The second Jhana path consciousness of stream-entry together with sustained application, zest, happiness and one-pointedness: Tâm Nhập Lưu Đạo Nhị Thiền, đồng phát sanh cùng Sát, Phỉ, Hỷ, Lạc và Nhất Điểm.
3) The third Jhana path consciousness of stream-entry together with zest, happiness and one-pointedness: Tâm Nhập Lưu Đạo Tam Thiền, đồng phát sanh cùng Phỉ, Hỷ, và Nhất Điểm.
4) The fourth Jhan path consciousness of stream-entry together with happiness and one-pointedness: Tâm Nhập Lưu Đạo Tứ Thiền, đồng phát sanh cùng Hỷ và Nhất Điểm.
5) The fifth jhana path consciousness of stream-entry together with equanimity and one-pointedness: Tâm Nhập Lưu Đạo Ngũ Thiền, đồng phát sanh cùng Xả và Nhất Điểm.

Five ultimate betrayals: Ngũ Nghịch—See Five betrayals.

Five unintelligent vices: Ngũ Độn Sử—See Five envoys of stupidity.

Five untinterrupted hells: Ngũ Vô Gián—The uninterrupted hells (Avici hell). It is ceaseless in five respects—Địa ngục với năm thứ vô gián:

1) Karma and its efects are an endless chain with no escape: Nghiệp Quả Vô Gián—Thụ quả vô gián—Tạo nghiệp và thụ quả là một sợi dây xích không gián đoạn.
2) Its sufferings are ceaseless: Thụ Khổ Vô Gián—Tội nhân trong địa ngục nầy bị cực hình liên tục không gián đoạn.
3) It is timeless: Thời Vô Gián—Thời gian thọ khổ không hạn kỳ.
4) Its fate or life is endless: Mệnh Vô Gián—Thọ mệnh trong địa ngục không gián đoạn, dù có muốn chết để qua kiếp khác cũng không được.
5) It is ceaselessly full: Hình Vô Gián—Địa ngục nầy luôn đầy tội nhân không ngừng nghỉ.

Five untinterrupted hells due to five retributions for karma: Ngũ Vô Gián Nghiệp Cảm—According to the Earth-Store Bodhisattva Sutra, there are five uninterrupted due to five retributions for karma. What are they?—heo Kinh Địa Tạng Bồ Tát Bổn Nguyện, có năm điều nghiệp cảm kêu là Vô Gián. Năm điều đó là:

1) Punishment is undergone day and night throughout kalpas, and there is no time of respite. Therefore, it is called Uninterrupted Hell: Tội nhân trong đó chịu khổ ngày lẫn đêm, cho trải qua vô số kiếp không lúc nào ngừng nghỉ, nên gọi là Vô Gián.
2) One person fills it, yet many people also fill it. Therefore, it is called Uninterrupted: Một tội nhân đầy chật cả ngục, nhiều tội nhân mỗi mỗi thân cũng đều đầy chật khắp cả ngục, nên gọi là Vô Gián.

3) The implements of punishment are forks, clubs, eagles, serpents, wolves, and dogs, which pound, grind, saw, drill, chisel, cut and chop; boiling liquids, iron nets, iron robes, iron asses, and iron hoses that flay one alive, bind one's head in rawhide, and pour hot iron over one's body, meals of iron pelletss and drinks of iron fluids. Throughout many nayutas of kalpas such suffering continues without interruption. Therefore, it is called Uninterrupted: Những khí cụ để hành hình tội nhân như chỉa ba, gậy, diều hâu, rắn, sói, chó, cối giả, cối xay, cưa, đục, dao mác, chảo dầu sôi, lưới sắt, dây sắt, lừa sắt, ngựa sắt, da sống niền đầu, nước sắt nóng rưới thân, đói thời ăn hoàn sắt nóng, khát thời uống nước sắt sôi. Từ năm trọn kiếp, đến vô số kiếp những sự khổ sở nối nhau luôn không ngừng nghỉ một giây, nên gọi là Vô Gián.
4) Whether a man, a woman, a savage, or someone old or young, honorable or lowly, a dragon or a spirit, a god or ghost, everyone must undergo retribution for the offenses he or she has committed. Therefore, it is called Uninterrupted: Không luận là trai hay gái, Mường, Mán, mọi rợ, già trẻ, sang hèn, hoặc là rồng, là trời, hoặc là thần, là quỷ; hễ gây tội ác theo đó mà cảm lấy, tất cả đều đồng chịu khổ, nên gọi là Vô Gián.
5) If one falls into this hell, from the time of entry one undergoes ten thousand deaths and as many rebirths each day and night throughout a hundred thousand kalpas. One may seek relief for the space of a thought, but even such a brief pause does not happen. Only when one's karma is exhausted can one attain rebirth. Because of this continuity, it is called Uninterrupted: Nếu người nào bị đọa vào địa ngục đó, thời từ khi mới vào cho đến trăm ngàn kiếp mỗi một ngày đêm muôn lần chết, muôn lần sống lại, muốn cầu tạm ngừng chừng khoảng một niệm cũng không được, trừ khi tội nghiệp tiêu hết mới được thọ sanh. Do vì lẽ liên miên mãi nên gọi là Vô Gián.

Five universal mental activities associated with every thought: Ngũ Biến Hành—The five universal mental activities associated with every thought—Năm loại tâm sở tương ứng với mọi tâm vương:

1) The idea: Tác Ý.
2) Contact: Xúc.
3) Reception: Thọ.
4) Conception: Tưởng.
5) Perception: Tư.

Five unpardonable sins of Devadatta: Đề Bà Ngũ Nghịch.

1) Destroyed the harmony of the community: Phá hòa hợp Tăng.
2) Injured Sakyamuni with a big stone, shedding his blood: Ném đá lớn làm thân Phật chảy máu.
3) Induced King Ajatasatruto let loose a rutting elephant to trample down Sakyamuni.
4) Killed a nun: Đấm chết Tỳ Kheo Ni Hoa Sắc.
5) Put poison on his finger-nails and saluted Sakyamuni intending to destroy him thereby: Tẩm thuốc độc vào những móng tay, định khi vào lễ Phật sẽ hại ngài.

Five varieties of meditation: Ngũ Chủng Thiền—See Five kinds of varieties of meditation.

Five vases: Ngũ Bình—The five vases used by the esoteric school for offering flowers to their Buddha, the flowers are stuck in a mixture of the five precious things, the five grains and the five medicines mingled with scented water—Năm cái bình mà Phật giáo Mật Tông dùng để dâng hoa cúng Phật, hoa trong bình được cắm chung với năm quý vật, năm loại hạt và năm loại thuốc trộn với nước hoa.

Five vedanas: Ngũ Thọ—See Five sensations.

Five vehicles: Ngũ thừa—Five levels of dharma (Human,Heavenly, Sravakan, Pratyekan-Buddha, Bodhisattvan)—The five vehicles conveying to the karma-reward which differs according to the vehicle—Năm cỗ xe có thể đưa người tới quả vị Phật (giáo pháp của Phật từ cạn đến sâu chia ra năm trình độ, hành giả chỉ cần y theo mỗi giáo pháp thực hành, đều có thể đạt được thành quả tốt đẹp).

(I) According to the Mahayana—Theo Đại Thừa:

(A)

1) Rebirth among men conveyed by observing the five commandments: Nhân thừa.

2) Rebirth among the devas by observing the ten commandments: Thiên thừa.
3) Rebirth among the Sravakas by observing the four noble truth: Thanh văn thừa.
4) Rebirth among pratyeka-buddhas by observing the twelve nidanas (original interdependents): Duyên giác thừa.
5) Among Buddhas and bodhisattvas by observing the sic paramitas: Bồ Tát thừa.

(B)

1) Narayana (skt)—Nhân thừa: Rebirth among men conveyed by observing the five commandments (Panca-veramani)—Tái sanh vào nhân gian hay cõi người nhờ tu trì ngũ giới (hữu tình quan Phật Giáo lấy loài người làm trọng tâm. Con người có thể làm lành mà cũng có thể làm ác, làm ác thì bị sa đọa trong ba đường dữ như địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh; làm lành thì được sanh lên các đường lành như nhơn và thiên, A La Hán, Bích Chi Phật, vân vân)—See Ngũ Giới.
2) Devayana (skt)—Thiên thừa: Rebirth among the devas by observing the ten forms of good actions or ten commandments (Dasa-kusala)—Tái sanh vào cõi trời nhờ tu trì thập thiện.
3) Arava-kayanam (skt)—Thanh văn: Rebirth among the sravakas by observing the four noble truths (Catvari-arya-satyani)—Tái sanh vào quả vị Thanh Văn nhờ tu trì pháp Tứ Diệu Đế.
4) Pratyeka-Buddhayanam (skt)—Duyên giác: Rebirth among pratyeka-Buddhas and Bodhisattvas by observing the twelve nidanas (Dvadasanga-pratiyasamutpada)—Tái sanh vào Duyên Giác nhờ tu trì thập nhị nhân duyên mà chứng quả Bích Chi Phật.
5) Bodhisattva-yanam (skt)—Bồ Tát: Among the Buddhas and bodhisattvas by the six paramitas (Sdaparamita)—Nhờ tu trì lục độ Ba La Mật mà đạt đến quả vị Bồ Tát và cuối cùng đạt được quả vị Phật.

(II) According to the Hinayana—Theo Tiểu Thừa:

1) Buddha: Phật.
2) Sravakas: Thanh Văn.
3) Pratyeka-buddhas: Duyên Giác.
4) The gods of the brahma-heavens: Chư Thiên cõi trời Phạm Thiên.
5) Those of desire realm: Chúng sanh trong cõi dục giới.

(III) According to the Esoteric cult—Theo Mật giáo:

1) Men, corresponding with earth: Nhân, tương ứng với đất.
2) Devas, corresponding with water: Thiên, tương ứng với nước.
3) Sravakas, corresponding with fire: Thanh Văn, tương ứng với lửa.
4) Pratyeka-buddhas, corresponding with wind: Duyên giác, tương ứng với gió.
5) Bodhisattvas, corresponding with the "void.": Bồ Tát, tương ứng với hư không.

Five views: Panca-drstayah (skt)—Goken (jap)—Ngũ Kiến.

1) View of there is a real and permanent body: Ngã kiến.
2) Extreme views: Biên kiến.
3) Perverse or wrong views: Tà kiến.
4) Stubborn perverted views: Kiến thủ.
5) Rigid views in favor of rigorous ascetic prohibitions: Giới cấm thủ.

Five virtues: Ngũ Thường—Năm đạo làm người—See Five cardinal virtues.

Five virtues that require in a confessor at the annual confessional summer retreat (at the end of the rainy retreat): Ngũ Đức Tự Tứ—Năm đức tự tứ—Cử hành nghi thức tự tứ cử tội trong ngày kết thúc an cư kiết hạ.

1) Freedom from predilections: Bất Ái—Không luyến ái.
2) Freedom from anger: Bất Nhuế—Không sân hận.
3) Freedom from fear: Bất Bố—Không sợ hãi.
4) Freedom from ignorance or not easily deceived: Bất Si—Không si mê.
5) Discernment of shirkers of confession: Trị tự tứ bất dữ tự tứ—Biết tự tứ và không biết tự tứ.

Five virtues of the teacher of the discipline: Giới Sư Ngũ Đức—Năm đức của giới sư:

1) Obedience to the rules: Trì Giới—Tuân thủ giới luật.

2) Ten years as a monk (some sects require 20 years or more): Thập Hạ—Xuất gia 10 năm hay có mười tuổi hạ trở lên (vài tông phái đòi hỏi từ 20 tuổi hạ trở lên).
3) Ability to explain the vinaya: Thông Hiểu Luật Tạng—Khả năng giải thích giới luật.
4) Meditation: Thông Suốt Thiền Định.
5) Ability to explain the Abhidharma: Thông Suốt Vi Diệu Pháp (Kinh Tạng) Khả năng giải thích kinh pháp.

Five volumes of Vinaya of Hinayana sects: Ngũ Bộ Đại Luật—The first five volumes of Vinayana of Hinayana Sects.

1) Dharmagupta Vinayana: Đàm Ma Cúc Đa—Tứ Phần Luật (Pháp chính, pháp hộ, pháp kinh, pháp mật).
2) Sarvastivada Vinayana: Tát Bà Đế Bà—Thập Tụng Luật.
3) Mahisasaka Vinayana: Di Sa Tắc Bộ—Ngũ Phần Luật.
4) Kasyapiya Vinayana: Ca Diếp Di Bộ—Giải Thoát Giới Kinh.
5) Vatsiputriya Vinayana: Bà Thu Phú La Bộ.

Five ways for a husband to show respect for his wife: Năm Phép Cung Kính Của Chồng Đối Với Vợ—Theo Kinh Toát Yếu Đạo Lý Cho Người Cư Sĩ, Đức Phật đã ban hành năm phép cung kính của người chồng đối với người vợ như sau—In the Sigalovada Sutta, the Buddha laid down the five ways for a husband to show compassion and respect for his wife as follows:

1) He should always minister to her by courtesy: Luôn lễ độ và thanh tao nhã nhặn với vợ.
2) Not to despise her: Không tỏ ý khinh thường vợ.
3) To be faithful to her: Trung thành với vợ.
4) To delegate authority in the household to her: Trao quyền hành quản lý trong nhà cho vợ.
5) To provide her with ornaments: Mua sắm nữ trang cho vợ.

Five ways for a wife to show respect to her husband: Năm Phép Cung Kính Của Vợ Đối Với Chồng—In the Sigalovada Sutta, the Buddha laid down the guidelines of five ways for a wife to show compassion and respect to her husband as follows—Theo Kinh Toát Yếu Đạo Lý Cho Người Cư Sĩ, Đức Phật đã ban hành năm phép cung kính yêu thương của người vợ đối với chồng như sau:

1) To perform her duties well: Làm tròn bổn phận của mình.
2) To be hospitable to her husband's relatives and friends: Ân cần tiếp đón thân bằng quyến thuộc bên chồng.
3) To be faithful to her husband: Trung thành với chồng.
4) To protect what he brings home: Cẩn thận giữ gìn tiền bạc của cải mà chồng kiếm được.
5) Be always skilled and industrious in discharging her duties: Luôn khéo léo, siêng năng cần mẫn trong công việc.

Five wheels: Five wheels or things that turn—Ngũ Luân.

(I) Five elements according to the Esoteric Sects—The earth rests on the five revolving spheres or wheels—Theo Mật Giáo, có năm yếu tố luân chuyển—Thế giới nằm trên năm bánh xe đang luân chuyển:

1) The wheel of Earth: Địa Luân—Đất.
2) The wheel of Water: Thủy Luân—Nước.
3) The wheel of Fire: Hỏa Luân—Lửa.
4) The wheel of Wind or air: Phong Luân—Gió.
5) The wheel of Space: Hư Không Luân.

(II) Five foundations of the world according to Kosa—Năm thứ tạo nên thế giới theo Câu Xá:

1) The wheel or circle of Space: Hư Không Luân—Above the wheel of wind.
2) The wheel or circle of Wind or Air: Phong Luân—The wheel, or circle, of wind below the circle of water and metal on which the earth rests; the circle of wind rests on space—Phong luân khởi lên từ bên trên không luân, thủy luân sanh ra trên phong luân, và kim luân sanh ra trên thủy luân, và địa luân dựa trên kim luân.
3) The wheel or circle of Water: Thủy Luân.
4) The wheel or circle of Fire: Hỏa Luân.
5) The wheel or circle of Vajra or Earth: Địa Luân—Kim Cang Luân.

Five wheels of liberation: Ngũ giải thoát luân—Ngũ Phật—The five wheels of liberation or salvation (the five mandala in which are the Five Dhyani-Buddhas)—See Five Dhyani-Buddhas.

Five wisdoms: Ngũ Trí—Five kinds of wisdom—According to the Shingon Sect—Theo trường phái Chân ngôn.

1) Dharmadhatu-prakrti-jnana (skt): Pháp Giới Thể Tính Trí—See Dharmadhatu-prakrti-jnana.
2) Adarsana-jnana (skt): Đại Viên Cảnh Trí—See Adarsan-jnana.
3) Samata-jnana (skt): Bình Đẳng Tánh Trí—See Samata-jnana.
4) Pratyaveksana-jnana (skt): Diệu Quán Sát Trí—See Pratyaveksana-jnana.
5) Krtyanusthana-jnana (skt): Thành Sở Tác Trí—See Krtyanusthana-jnana.

** See Five kinds of knowledge.

Five wonderful meanings: Ngũ Huyền Nghĩa Tam Luận Tông—See Five terms of twofold truth in the Madhyamika Sastra.

Five wonders in the Pure Land: Ngũ Diệu—The five wonders of purified or transcendental sight, sound, smell, taste, and touch in the Pure Land—Năm thứ tinh diệu chỉ năm cảnh của Sắc, Thanh, Hương, Vị, và Xúc trong cõi Tịnh Độ.

Five working organs: Ngũ Tác Nghiệp Thân—Năm căn tạo nghiệp.

1) Speech: Khẩu—Ngôn ngữ—Mouth.
2) Hands: Thủ—Tay.
3) Feet: Cước—Chân.
4) Sex organ: Phái tính hay Sinh thực khí—Chỗ tiểu tiện.
5) Anus: Hậu môn—Chỗ đại tiện.

Five worldly blessings: Ngũ Phúc Thế Gian.

1) Rich: Phú (Giàu sang).
2) Honour: Quý (Danh vọng).
3) Long-life: Thọ (Trường thọ).
4) Healthy: Khương (Khang kiện).
5) Peace: Ninh (An lành).

Five wrong views: Ngũ Kiến—See Five kinds of wrong views.

Five Zen schools: Thiền Môn Ngũ Tông—The five Ch'an schools—Năm tông phái Thiền (Từ Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma đến Lục Tổ Huệ Năng, Thiền Tông Trung Quốc vẫn là một tông duy nhất, nhưng sau đó được chia làm năm tông).

1) Lin-Ji Sect, which remains and is very successful until this day. During the Sung dynasty, it divided into two sects of Yang-Qi and Hung-Lung: Lâm Tế Tông—Tông Lâm Tế vẫn còn tồn tại đến hôm nay và rất thành công. Dưới thời nhà Tống, tông nầy chia làm hai nhánh là Dương Kỳ và Hoàng Long.
2) Kui-Yang Sect, disappeared: Quy Ngưỡng Tông (đã bị mai một).
3) Yun-Men Sect, remains until this day: Vân Môn Tông (vẫn còn tồn tại đến nay).
4) Fa-Yan Sect, which was removed to Korea: Pháp Nhãn Tông (đã du nhập Cao Ly).
5) Tsao-Tung Sect, remains until this day: Tào Động Tông (vẫn còn tồn tại đến nay).

* The second already disappeared; the fourth was removed to Koea; the other three remained, the first being the most successful.

Fivefold dharma-body refuge of the self-nature: Tự Tánh Ngũ Phần Pháp Thân Hương—According to The Jewel Platform Sutra, the Sixth Patriarch taught about the five-fold Dharma-body refuge of the self-nature—Theo Pháp Bảo Đàn Kinh, Lục Tổ Huệ Năng đã dạy về Tự Tánh Ngũ Phần Pháp Thân Hương.

1) The first is the morality-refuge, which is simply your own mind when free from error, evil, jealousy, greed, hatred and hostility: Một là giới hương, tức là trong tâm mình không có quấy, không có ác, không tật đố, không tham sân, không cướp hại, gọi là giới hương.
2) The second is the concentration-refuge, which is just your own mind which does not become confused when seeing the marks of all good and evil conditions: Hai là định hương, tức là thấy các cảnh tướng thiện ác mà tự tâm chẳng loạn gọi là định hương.
3) The third is the wisdom-refuge, which is simply your own mind when it is unobstructed and when it constantly uses wisdom to contemplate and illuminate the self-nature, when it does no evil, does good without becoming attached, and is respectful of superior, considerate of inferiors, and sympathetic towards orphans and widows: Ba là huệ hương, tức là tâm mình không ngại, thường dùng trí huệ quán chiếu tự tánh, chẳng tạo các ác, tuy tu các hạnh lành mà tâm không chấp trước, kính bậc trên thương

kẻ dưới, cứu giúp người cô bần, gọi là huệ hương.

4) The fourth is the liberation-refuge, which is simply your own mind independent of conditions, not thinking of good or evil, and free and unobstructed: Bốn là giải thoát hương, tức là tự tâm mình không có chỗ phan duyên, chẳng nghĩ thiện, chẳng nghĩ ác, tự tại vô ngại gọi là giải thoát hương.
5) The fifth is the refuge of knowledge and views, which is simply your own mind when it is independent of good and evil conditions and when it does not dwell in emptiness or cling to stillness. You should then study this in detail, listen a great deal, recognize your original mind, and penetrate the true principle of all the Buddhas. You should welcome and be in harmony with living creatures; the unchanging true nature. Good Knowing Advisors, the incense of these refuges perfumes each of you within. Do not seek outside: Năm là giải thoát tri kiến hương, tức là tự tâm đã không có chỗ phan duyên thiện ác, không thể trầm, không trệ tịch, tức phải học rộng nghe nhiều, biết bản tâm mình, đạt được lý của chư Phật, hòa quang tiếp vật, không ngã không nhơn, thẳng đến Bồ Đề, chơn tánh không đổi, gọi là giải thoát tri kiến hương. Nầy thiện tri thức! Hương nầy mỗi người tự huân ở trong, chớ hướng ra ngoài tìm cầu.

Fivefold Mahayana Canon: Ngũ Tạng Đại Thừa (kinh điển)—There are fivefold Mahayana Canon.

1) The sutras: Kinh Tạng.
2) The vinaya: Luật Tạng.
3) The Abhidharma: Luận Tạng.
4) The miscellaneous collection: Tạp Tạng.
5) Bodhisattva collection (Spells): Bồ Tát Tạng (Chú Tạng).

Fivefold meditations: Ngũ Môn Thiền—Năm môn thiền.

1) Impermanence: Vô thường.
2) Suffering: Khổ.
3) Void: Không.
4) Non-ego: Vô ngã.
5) Nirvana: Niết bàn.

Fix the mind (upon): Chuyên niệm.

1) To fix the thought on—To think of—To be drawn to—Fix the mind on on thing, or fix the thoughts on one thing. Always think of the western paradise, not thinking of desires—Hệ niệm tư duy (chuyên tâm)—Ràng buộc ý niệm theo một hướng nhất định, chẳng nghĩ gì khác (đêm ngày thường ràng buộc niệm, chớ nghĩ tới cảnh dục, ngược lại luôn nghĩ tới cảnh Tây Phương Cực Lạc).
2) To fix the attention on: Khán Phương Tiện—Để tâm chú ý, thuật ngữ trong nhà Thiền.

Fix the mind in meditation: Đình Tâm—To settle the mind in meditation—Giữ tâm trong thiền định—See Fivefold procedure for quieting the mind.

Fixed abode: Nơi sống chính thức.

Fixed hour for meals: Kala (skt)—Regular hour for meals—Ca La thời—Thực thời hay là thời gian cố định cho các bữa ăn—See Two times or periods.

Fixed karma: Định Nghiệp.

1) Rebirth determined by the good or bad deeds in the past: Sự tái sanh được quyết định bởi nghiệp thiện ác trong quá khứ.
2) The work of meditation with its result: Việc thực hành thiền định và kết quả tất yếu của nó.

Fixed karma can be changed: Định Nghiệp Diệc Năng Chuyển—Even the determined fate can be changed by practicing the Buddhism precepts or by the powers of Buddhas and Bodhisattvas—Định Nghiệp Có Thể Được Chuyển Hóa—Ngay cả định nghiệp cũng có thể được chuyển hóa bằng cách thực tập giới Phật hay nhờ thần lực của chư Phật hay chư Bồ Tát.

Fixed Karma and Non-fixed Karma: Định Nghiệp Bất Định Nghiệp—Along the circle of births and deaths, sentient beings have created infinite types of karma, but overall, there are two kinds of karma: fixed or determinate karma and non-fixed or indeterminate karma. Fixed karma is a kind of karma that is certain to have karmic consequences and is absolutely unavoidable. While the non-fixed karma is a kind of karma that has potential for having karmic retribution, but it is also possible to avoid or change from heavy to light consequences, or change from early

retribution to later. Generally speaking, no matter what kind of karma, Buddhists should remember an absolute truth that: "No karma created will go without having karmic retribution."—Trong vòng luân hồi sanh tử, chúng sanh đã từng tạo ra vô số nghiệp tội khác nhau, nhưng ước lược lại mà nói thì có hai loại: Định Nghiệp và Bất Định Nghiệp. Định Nghiệp là thứ nghiệp nhứt định phải bị quả báo chứ không thể nào tránh khỏi. Trong khi Bất Định Nghiệp là loại nghiệp có thể bị quả báo, mà cũng có thể tránh được, hoặc là chuyển từ nặng thành nhẹ, hay chuyển quả báo sớm thành ra quả báo muộn. Tuy nhiên, dù là định nghiệp hay bất định nghiệp, người Phật tử nên luôn nhớ một sự thật tuyệt đối rằng: "Tất cả các tội nghiệp tạo ra, không tội nghiệp nào mà chẳng có quả báo cả."

Fixed mind: Settled mind—Định tâm—A settled mind verse A wandering mind. A mind organized by meditation or disorganized by distraction. The characteristic of the saint and sage—Tâm định ngược lại với tâm tán loạn. Tâm định bằng thiền, đối lại với tâm tán với những loạn động. Đây là tâm của những bậc Thánh.

Fixed mind samadhi: Định Tâm Tam Muội—Quán Phật Tam Muội—A fixed mind on the Pure Land and its glories—Quán tưởng tụng niệm (về sự báo đáp y báo và chánh báo).

Fixed nature Hearers: Định tính Thanh Văn—See Ten states of Feeling Skandha.

Fixed nature Pratyekas: Định tính Độc Giác—See Ten states of Feeling Skandha.

Fixed place for an assembly of monks: Kết giới (nơi cố định cho chư Tăng hội họp).

Fix the thoughts on one thing: Hệ niệm tư duy.

Flag-rising ceremony: Lễ chào cờ.

Flame dhyana: By which the body is self-immolated—Hỏa quang định.

Flame-emitting samadhi: Hỏa Sinh Tam Muội—A flame-emtting samadhi—The power to emit flames from the body for auto holocaust or other purposes. It is especially associated with Aryacalanatha and Shingon practice of the yoga which unites the devotee to him and his powers. According to the Long Agama, this is the samadhi entered into by the Buddha, in which he emitted flames to overcome a poisonous dragon—Lửa phát ra từ Tam Ma địa, dùng để tự thiêu hay các công dụng khác. Đặc biệt liên hệ với Bất Động Tôn và Chân Ngôn Du Già, kết hợp người tu với Ngài và năng lực của Ngài. Theo kinh Trường A Hàm, đây là Tam Ma Địa mà Phật vào, trong đó Ngài phóng hỏa để lướt qua độc long.

Flame-mouth demon: Jvala (skt)—Xà Bà Lệ—A class of hungry ghost—Loại quỷ miệng phun ra lửa.

Flame samadhi: Flame-dhyana—Hỏa Quang Tam Muội—Hỏa Sinh Tam Muội—Lửa Tam Muội—The flame samadhi, also styled the fourth dhyana. According to the Long Agama, this is the samadhi entered into by the Buddha, in which he emitted flames to overcome a poisonous dragon—Một phép Thiền định khiến thân người phát ra lửa, cũng là đệ tứ thiền định. Theo kinh Trường A Hàm, đây là Tam Ma Địa mà Phật vào, trong đó Ngài phóng hỏa để lướt qua độc long.

Flame-shaped tuft of hair: Usnisa (skt)—Nhục Phát—One of the thirty-two marks (laksana) of a Buddha; originally a conical or flame-shaped tuft of hair on the crown of a Buddha, in later ages represented as a fleshly excrescence on the skull itself; interpreted as a coiffure of flesh. In China it is low and large at the base, sometimes with tonsure on top of the protuberance—Một trong ba mươi hai tướng hảo của Phật, thịt nổi cao trên đỉnh đầu như búi tóc hình nón (bên Trung Quốc, người ta tạc tượng hay vẽ búi tóc thấp mà lớn).

Flaming Brightness Buddha: Quang Diệm Vương Phật—The royal Buddha of shining flames, or flaming brightness. This is the Amitabha Buddha with his virtues—Đức Phật có danh hiệu Quang Diệm Vương vì ánh sáng của Đức Phật ấy soi sáng nhất. Đây là Đức danh của Đức Phật A Di Đà.

Flaming net: Diệm Võng—The shining net of Buddha, the glory of Buddha, which encloses everything like the net of Indra—Ánh sáng của Phật xen kẻ lớp lớp như mắt lưới ngọc châu của vua Trời Đế Thích.

Flaming womb: Diệm Thai—The gabhadhatu which surrounds with light—Ánh sáng vây bọc quanh mình như trong Thai Tạng giới.

Flash of lightning: Tia chớp.

Flatter: Nịnh bợ.

Flatterer: Người khéo nịnh hót phải được xem không phải là bạn—See Four types of people who can be seen as foes in disguise.

Flattery: Shathya (skt)—Siểm (nịnh nọt)—See Six things that defile the pure mind, and Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Flavor: Vị—There are six tastes or flavours—Có sáu vị—See Six tastes or flavours.

Flavor of the Buddha's teaching: The Buddha's teaching has only one flavour, the flavour of liberation—Phật pháp chỉ có một vị, đó là vị giải thoát.

Flavor of the Dharma: Taste of the dharma—Pháp vị.

Flavor of fresh milk: Nhũ Vị—The flavour of fresh milk, to which the Buddha's teaching in the Hua-Yen Ching is compared (in five forms illustrates the T'ien-T'ai five periods of the Buddha's teaching)—Vị sữa tươi, được ví với thời kỳ đầu Phật giảng kinh Hoa Nghiêm (trong năm thời thuyết giáo được tông Thiên Thai nói đến).

Flavour of liberation: Giải Thoát Vị—Flavour of release, or nirvana—Hương vị giải thoát hay Niết Bàn.

Flavor of release: Flavor of Nirvana—Hương vị của giải thoát—See Nirvana.

Flavor of religion: Đạo vị (hương vị đạo).

Flavour of sexual attraction: Sắc Vị—The love of women—Hương vị của sự hấp dẫn dục tình.

Flaw: A fault—A mistake—Tì vết.

Flaw in a sceptre of jade may be ground away, but a flaw in speech, nothing can be done: Tì vết trong ngọc còn có thể mài được, chứ lời nói bậy bạ thì hết cách chữa.

Flawless: Perfect—Không có tì vết.

Flawless gem: Viên ngọc vẹn toàn như ý.

Flee: Run away from something—Trốn chạy.

Flesh: Mamsa (skt)—Huyết nhục—Xác thịt.

Flesh and blood: Máu thịt.

Flesh of animals that were previously killed: Món thịt đã làm từ trước khi có sự hiện diện của mình tại đó—See Nine kinds of clean flesh.

Flesh of animals that were not seasonable or at the right time: Những món không phải do ước hẹn, nhưng tình cờ gặp mà ăn—See Nine kinds of clean flesh.

Flesh eye: Phàm Nhãn—Human eye—Physical eye—The eye of the body—Limited vision—Mắt thịt của nhục thân, có tầm nhìn giới hạn—See Five kinds of eyes or vision.

Flesh is not clean: Thân thể chẳng sạch—See Seven kinds of impurity.

Fleshly (a): Thuộc về xác thịt.

Fleshly eye: Mamsa-cakkhu (p)—Nhục nhãn—See Flesh eye, and Three dharmas (XL).

Flexibility: Tính dễ thích ứng.

Flexible voice: Flexible voice, one of the eight tones of a Buddha's voice—Nhu nhuyễn âm, một trong tám âm thanh của Phật—See Eight tones of a Buddha's voice.

Flick of a finger: Khoảng khảy móng tay.

Fling (v) **someone down**: Dìm ai xuống.

Flirt girl: Dâm nữ.

Flit: Move lightly—Đi nhẹ nhàng.

Float: Flow—Spread—Wander—Lưu.

Floating: Drifting—Bềnh bồng—Trôi nổi.

Floating bag: Lifebuoy—Swimming float—Phù nang (phao cứu cấp).

Floating dust: Phù trần—Floating dust or atoms, unstable matter, i.e. phenomena which hide reality—Tất cả các pháp hữu vi đều như bụi nổi, không chân thực. Nó che lấp mất chân tính.

Floating pieces of woods in the river will certainly reach the sea: Khúc gỗ nổi và trôi theo dòng nước chắc chắn sẽ ra đến biển—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 27, the Buddha said: "Those who follow the Way are like floating pieces of woods in the water flowing above the current, not touching either shore and that are not picked up by people, not intercepted by ghosts or spirits, not caught in whirlpools, and that which do not rot. I guarantee that these pieces of wood will certainly reach the sea. I guarantee that students of the Way who are not deluded by emotional desire nor bothered by myriad of devious things but who are vigorous in their cultivation or development of the unconditioned will certainly attain the way."—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 27, Đức Phật dạy: "Người thực hành theo đạo như khúc

gỗ nổi và trôi theo dòng nước. Nếu không bị người ta vớt, không bị quỷ thần ngăn trở, không bị nước xoáy làm cho dừng lại, và không bị hư nát, ta đảm bảo rằng khúc cây ấy sẽ ra đến biển. Người học đạo nếu không bị tình dục mê hoặc, không bị tà kiến làm rối loạn, tinh tấn tu tập đạo giải thoát, ta bảo đảm người ấy sẽ đắc Đạo."

Floating or shifting sands: Lưu sa (cát trôi).

Flock (n): Đàn (bầy)—Crowd—Herd—Multitude.

Flood (n): Ogha (skt)—Inundation—Torrent—Dòng thác—Lũ lụt—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four floods—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn bộc lưu (lũ lụt)—See Four floods and Seven calamities (A).

Flood of becoming or existence: Hữu Bộc Lưu—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, this is one of the four floods—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, đây là một trong bốn bộc lưu (lũ lụt)—See Four floods.

Flood of desire: Ái lưu—The flood of desire which overwhelms—Tham ái làm mê hoặc lòng người nên ví như dòng lũ dục vọng.

Flood of ignorance: Vô Minh Bộc Lưu—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, this is one of the four floods—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, đây là một trong bốn bộc lưu (lũ lụt)—See Four floods.

Flood in the kalpa of destruction: Kiếp thủy (nạn hồng thủy trong thời hoại kiếp).

Flood of sensuality: Dục Bộc Lưu—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, this is one of the four floods—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, đây là một trong bốn bộc lưu (lũ lụt)—See Four floods.

Flood of wrong views: Tà Kiến Bộc Lưu—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, this is one of the four floods—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, đây là một trong bốn bộc lưu (lũ lụt)—See Four floods.

Flow: Float—Spread—Wander—Lưu.

Flow with continual reincarnation: Thuận lưu—Nhân quả tái sanh lưu chuyển—See Two ways in the current of transmigration.

Flow of existence: Dục Lậu—The stream or flow of existence, evoked by desire interpenetrated by unenlightened views and thoughts (these stimulating desires produce karma which in turn produces reincarnation)—Dòng luân hồi sanh tử bị khuấy lên bởi tham dục, tà kiến, và tà tư.

Flow of mind or thoughts: Citta-dhara (skt)—Dòng tâm hay dòng tư tưởng.

Flow or progress of Buddha-truth: Stream of Truth—Đạo lưu.

Flow of transmigration: Sanh Tử Lưu—Dòng sanh tử (sự sanh tử khiến cho con người bị trôi dạt chìm đắm nên gọi là dòng sinh tử).

Flow upwards against the stream of transmigration to parinirvana: Lội ngược dòng sinh tử đáo bỉ ngạn.

Flowed or floated down: Lưu lai (cứ ở hoài trong vòng luân hồi sanh tử).

Flower: Kusuma or Padma or Puspa (skt)—Blossom—Hoa—Flower—Blossom—Flowery, especially the lotus, one of the six objects for offerings—Hoa, đặc biệt là hoa sen, một trong sáu loại vật để cúng đường Phật.

Flower Adornment: Avatamsaka (skt)—Hoa Nghiêm—Garland Ornament.

1) A ring-shaped ornament: The flower-adorned, or a garland—Vòng hoa trang sức.
2) The name of the Hua-Yen Sutra: Tên của Kinh Hoa Nghiêm.
3) The name of the Hua-Yen school: Tên của Tông Hoa Nghiêm (một tông phái dùng tên kinh nầy làm chỗ sở y và pháp môn cho tông phái mình).

** See Hua-Yen sect.

Flower Adornment Sutra: Avatamsaka (skt)—Kinh Hoa Nghiêm—Flower Ornament Sutra—The Garland Sutra—The Sanskrit title is Avatamsaka, but it is Gandavyuha according to Fa-Tsang's commentary on the sixty-fascile Garland Sutra. Avatamsaka means a 'garland,' while in Gandavyuha, ganda means 'a flower of ordinary kind,' and vyuha 'an orderly arrangement' or 'array.' Gandavyuha means

'flower-decoration.' Avatamsaka is one of the profound Mahayana sutras embodying the sermons given by the Buddha immediately following his perfect enlightenment. The Gandavyuha is the Sanskrit title for a text containing the account of Sudhana, the young man, who wishing to find how to realize the ideal life of Bodhisattvahood, is directed by Manjusri the Bodhisattva to visit spiritual leaders one after another in various departments of life and in various forms of existence, altogether numbering fifty-three. This is the basic text of the Avatamsaka school. It is one of the longest and most profound sutras in the Buddhist Canon and records the highest teaching of Buddha Sakyamuni, immediately after enlightenment. It is traditionally believed that the sutra was taught to the Bodhisattvas and other high spiritual beings while the Buddha was in samadhi. The sutra has been described as the "epitome of Budhist thought, Buddhist sentiment, and Buddhist experiences" and is quoted by all schools of Mhayana Buddhism. The sutra compares the whole Universe to the realization of Vairocana Buddha. Its basic teaching is that myriad things and phenomena are the oneness of the Universe, and the whole Universe is myriad things and phenomena. After examining the sutra, we find that there were in the beginning many independent sutras which were later compiled into one encyclopaedic collection, as the subject-matters treated in them are all classified under one head, and they came to be known as Avatamsaka—Nhan đề Phạn ngữ của Hoa Nghiêm là Avatamsaka, nhưng Pháp Tạng trong bản chú giải kinh Hoa Nghiêm bộ 60 quyển nói nguyên ngữ chính là Gandavyuha. Avatamsaka có nghĩa là "một tràng hoa" trong khi nơi chữ Gandavyuha, thì ganda là "tạo hoa" hay một loại hoa thường và "vyuha" là "phân phối trật tự" hay "trang sức." Hoa Nghiêm có nghĩa là trang hoàng bằng hoa. Hoa Nghiêm là một trong những bộ kinh thâm áo nhất của Đại Thừa, ghi lại những bài thuyết pháp của Đức Phật sau khi Ngài đã đạt giác ngộ viên mãn. Gandavyuha là tên phẩm kinh kể lại công trình cầu đạo của Bồ Tát Thiện Tài Đồng Tử. Bồ Tát Văn Thù hướng dẫn Đồng Tử đi tham vấn hết vị đạo sư nầy đến vị đạo sư khác, tất cả 53 vị, trụ khắp các tầng cảnh giới, mang đủ lốt chúng sanh. Đây là lý thuyết căn bản của trường phái Hoa Nghiêm. Một trong những kinh điển dài nhất của Phật giáo, cũng là giáo điển cao nhất của đạo Phật, được Đức Phật thuyết giảng ngay sau khi Ngài đại ngộ. Người ta tin rằng kinh nầy được giảng dạy cho chư Bồ tát và những chúng hữu tình mà tâm linh đã phát triển cao. Kinh so sánh toàn vũ trụ với sự chứng đắc của Phật Tỳ Lô Giá Na. Kinh cũng nhấn mạnh rằng mọi sự vật và mọi hiện tượng đồng nhất thể với vũ trụ. Sau khi khảo sát về nội dung của Kinh Hoa Nghiêm, chúng ta thấy kinh khởi đầu bằng những bản kinh độc lập và về sau được tập hợp thành một dòng thơ, mỗi thể tài được trình bày trong các kinh đó đều được xếp loại theo từng thể và được gọi chung là Hoa Nghiêm.

Flower bed: Luống bông.

Flower of Compassion Sutra: Karuna-pundarika-sutra (skt)—Bi Hoa Kinh.

Flower of enlightenment: Giác hoa (hoa giác ngộ).

Flower and fruit: Hoa quả.

Flower Garland Scripture: See Kinh Hoa Nghiêm.

Flower and incense: Hoa và hương.

Flower of mankind: Đóa hoa của nhân loại.

Flower Of Merit And Virtue Buddha: Phật Công Đức Hoa.

Flowers opening are the occurrence of the world: Hoa Khai Thế Giới Khởi—The twenty-seventh patriarch, Master Prajnatara, said, "Flowers opening are the occurrence of the world," in other words, phenomena and concrete existence are just one—Vị tổ thứ 27 tại Ấn Độ là Bát Nhã Đa La đã dạy: "Hoa khai thế giới khởi," nghĩa là hiện tượng và sự hiện hữu cụ thể chỉ là một.

Flower Ornament Sect: Hua-yen Sect—Hoa Nghiêm Tông—See Ten schools of Chinese Buddhism.

Flower Ornament Sutra: Kinh Hoa Nghiêm—See Flower Adornment Sutra.

Flower of reality: Thực Tướng Hoa—Thực Tướng Phong—The breeze of Reality, i.e. the

truth, or glory, of Buddhist teaching—Chân lý Phật pháp.

Flower recompense: Hoa báo—The fruit corresponds to the seed, good for good and evil for evil—Quả báo tương ứng với nhân gieo, nhân lành quả lành nhân ác quả ác.

Flower-scatterer: Tán hoa Sư—See Seven monks (A).

Flowers in the sky: Khapuspa (skt)—Spots before the eyes—Không hoa (hoa đốm trong hư không).

Flower Store World: Hoa Tạng Pháp Giới—Cõi Hoa Tạng Thế Giới—The entire cosmos, consisting of worlds as described in the Avatamsaka Sutra. It is the realm of Vairocana Buddha, the transcendental aspect of Buddha Sakyamuni and all of Buddhas. The saha World, the Western Pure Land and, for that matter, all lands and realms are within the Flower Store World—Toàn thể pháp giới, bao gồm những thế giới đã được diễn tả trong kinh Hoa Nghiêm. Đó là Pháp giới của Phật Tỳ Lô Giá Na, một biểu tượng siêu việt của Phật Tổ Thích Ca và chư Phật. Thế giới Ta Bà, Tây phương Tịnh Độ, tất cả đều nằm trong Hoa tạng Pháp Giới.

Flower-Store World Tathagata: Hoa Quang Như Lai.

Flower vase: Bình hoa—See Three essential articles for worship.

Flowery region: Hoa Phương—Phương Nam có nhiều hoa—The South, the flowery region.

Flowery words: Hoa Ngôn—Lời nói hoa mỹ.

Flowing back again: Samsara (skt)—Flowing and returning—Transmigration—Lưu chuyển trong vòng luân hồi sanh tử.

Flowing down: Nisyanda (skt)—Flowing out—Đẳng Lưu.

1) Flowing-out or down: Outflow, regular flow, equal current—Dòng trôi chảy không phân biệt.
2) Like producing like; the equality of cause and effect; like causes produce like effects; of the same order: Do nhân mà trôi chảy tới quả, do gốc mà trôi chảy tới ngọn tương tự giống nhau.

Flowing down fruit: Nisyanda-phala (skt)—Flowing out fruit—Fruit of the development of germ—Đẳng Lưu Quả—Like producing like; The equality of cause and effect; like causes produce like effects. One of the five fruits, uniformly continuous effect, like effetcs arise from like causes, e.g. good from good, evil from evil; present condition in life from conduct in previous existence; hearing from sound, etc.—Đây là loại quả mà nhân loại nào sanh ra quả loại đó. Một trong năm quả, từ thiện nhân sinh ra thiện quả, từ ác nhân sinh ra ác quả, từ vô ký nhân sinh ra vô ký quả (từ cái thiện tâm của ý nghĩ trước, mà chuyển thành thiện tâm sau; hoặc từ cái bất thiện tâm của ý nghĩ trước, mà sinh ra cái bất thiện tâm sau, hay bất thiện nghiệp của ý nghĩ sau), tính quả giống tính nhân mà trôi chảy ra nên gọi là Đẳng Lưu Quả.

Flowing out: Nisyanda (skt)—Flowing down—Đẳng lưu.

Flowing and returning: Samsara (skt)—Flowing back again—Transmigration—Lưu chuyển trong vòng luân hồi sanh tử.

Flowing through: Lưu thông.

Flowing through without hindrances: Circulation without hindrances—Lưu thông không chướng ngại.

Flying in the air: Kẻ khác bay vào không trung—See Four wise men who sought escape from death, all in vain.

Flying Body Ghost King: Quỷ Vương Phi Thân.

Flying and changing: Phi Hóa—Bay đi và thay đổi.

Flying immortal: Flying genii—Phi hành tiên—Vị Tiên có thể phi thân từ nơi nầy đến nơi khác—See Ten kinds of immortals.

(Hell of) Flying-Knives: Địa ngục Phi Đao.

Flying ruler: Phi Hành Hoàng Đế—Vị Chuyển Luân Thánh Vương cưỡi xe đi trong không trung—Synonym for a sovereign.

Flying yaksas: Phi Hành Dạ Xoa—Một loại quỷ biết bay—Flying demons.

Foam (n): Bèo bọt.

Focus and concentration to recite Buddha's name: Lấy sự nhiếp tâm chuyên chú mà niệm Phật để làm phương tiện dụng công—See Eight crucial elements for Pure Land cultivators.

Focused practice: Chuyên Tu—Focused practice is to selct a single Dharma Door and then practice according to the teachings of that Dharma Door for the remainder of the cultivator's life without changing and mixing in other practices. For example, once a person chooses to practice Pureland Buddhism, then for the entire life, he should always and often focus his energy into reciting the Buddha's virtuous name and pray to gain rebirth. If he or she chooses to practice meditation, he or she should always focus on meditation and contemplation. Thus, the wrong thing to do is to practice one Dharma Door one day and switch to another the next—Chuyên tu là chọn lấy một pháp môn duy nhất nào đó rồi y theo pháp môn ấy mà tu cho đến suốt đời không thay đổi; thí dụ như chọn pháp môn Tịnh Độ thì suốt đời chỉ chuyên niệm Phật cầu vãng sanh mà thôi. Nếu tu thiền thì chỉ chú tâm vào thiền quán mà thôi, chứ không nên nay tu pháp môn nầy, mai đổi pháp môn khác.

Focusing on carrying out the deeds of Enlightening Beings for innumerable eons: Tác ý trong bất khả thuyết kiếp thực hành hạnh Bồ Tát—See Ten peerless states of Great Enlightening Beings.

Foetus and Egg-Eating Ghost King: Đạm Thai Noãn Quỷ Vương.

Fo-Kuang-Shan: Phật Quang Sơn—Name of the large Buddhist temple in Taiwan, founded in 1967 by Venerable Master Hsing-Yun. This is the headquarters for an extensive organization which has branch temples all over the world, including the Hsi-Lai Temple in Hacienda Height in Los Angeles. The organization emphasizes social service and operates vocational training centers, educational facilities, and healthcare facilities—Tên của một Tự Viện lớn tại Đài Loan, được Hòa Thượng Tinh Vân sáng lập vào năm 1967. Đây là trụ sở chính của một tổ chức mở rộng của các chùa viện trên khắp thế giới, bao gồm chùa Tây Lai ở Hacienda Height thuộc Los Angeles. Tổ chức này nhấn mạnh đến các dịch vụ xã hội và các trung tâm huấn nghệ, các cơ sở giáo dục và chăm sóc y tế.

Follow (v): Theo sau.

Follow and appreciate the path of Saints: Tùy thuận tin mến đạo Thánh—See Ten reasons enlightening beings leave a royal palace.

Follow (v) **one's breath**: Theo dõi hơi thở.

Follow the Buddha-truth: Walk in the way—Hành đạo.

Follow cock and dog discipline: Kê Cẩu Giới—Heterodox sects in northern India follow cock or dog discipline, e.g. standing on a leg all day, or eating ordure, like certain ascetics—Ngoại đạo vùng Bắc Ấn, có loại trí thủ kê giới, cẩu giới, kê thì suốt ngày đứng một chân, cẩu thì ăn phân nhơ bẩn.

Follow out one's duties: Accord with one's calling—Thuận Phận (làm theo nhiệm vụ của một vị Bồ Tát).

Follow the East wind when it is blowing and to follow the West wind when it is blowing: Gió chiều nào theo chiều ấy (Đông phong ngạnh tùy Đông phong, Tây phong ngạnh tuỳ Tây phong), chứ không có lập trường vững chắc—To have no firm standpoint.

Follow emotion and desire and seek for fame: Thuận theo lòng dục để mong được danh tiếng—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 21, the Buddha said: "There are people who follow emotion and desire and seek for fame. By the time their reputation is established, they are already dead. Those who are greedy for worldly fame do not study the Way and wear themselves out in wasted effort. It is just like a stick of burning incense which, however fragrant its scent, consumes itself. So too, greed for fame brings the danger of a fire which burns one up in its aftermath."—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 21, Đức Phật dạy: "Người thuận theo lòng dục để mong được danh tiếng, khi danh tiếng vừa nổi thì thân đã mất rồi. Ham muốn cái danh tiếng thường tình mà không lo học đạo chỉ uổng công mệt sức mà thôi. Giống như đốt hương khi người ta ngửi được mùi thơm, thì cây hương đã tàn rồi. Cái lửa hại thân theo liền cái danh tiếng."

Follow up one's footprints: Theo dấu chân của ai.

Follow the forms and discipline of the Buddha: Tùy Tướng Giới—To become a monk—Tùy thuận theo hình tướng và tuân theo giáo pháp sống tu của Phật, như nhuộm áo cạo tóc để trở thành một Tăng Sĩ.

Follow the good: Tùng thiện.

Follow good friends: Tùy thuận thiện hữu là đạo xuất sanh Phật pháp, vì họ đồng gieo căn lành—Following good friends is a way of generating qualities of Buddhahood, because they plant roots of goodness together—See Ten ways of generating the qualities of Buddhahood of Great Enlightening Beings.

Follow a guidance: Theo sự hướng dẫn.

Follow a path: Walk a path—Đi theo con đường.

Follow someone's advice on religious and worldly affairs: Nghe theo lời khuyên của ai về cả việc đạo lẫn việc đời.

Follow someone's example: Noi gương ai.

Follow in someone's footsteps: Follow the same of someone's lifestyle—Theo bước chân ai.

Follow the teachings of the Buddha at all time: Thường Tùy Học Phật—This is the eighth of the ten conducts and vows of Samantabhadra bodhisattva. To follow teachings of the Buddha at all times means that we will be like Vairocana Thus Come One, vow never retreat from vigor. We should utilize our pure body, mouth and mind to learn and to preach Buddha-dharma, according to the living beings' levels—Đây là hạnh nguyện thứ tám trong Phổ Hiền Thập Hạnh Nguyện. Thường tùy học Phật là chúng ta sẽ giống như Phật Tỳ Lô Giá Na, phát tâm tu hành tinh tấn không trễ lui, đem thân khẩu ý thanh tịnh, tùy theo căn tánh của chúng sanh mà hóa độ cho họ được thành thục—See Five stages in a penitential service (II) (4), and Ten vows of respect of Samantabhadra Bodhisattva.

Follow wrong desires or emotions: Tà dục—Chạy theo tham dục và tình cảm—See Two classes of misconduct.

Follow wrong views: Tà kiến—Chạy theo tà kiến—See Two classes of misconduct.

Follower (n): Vada (skt)—Môn đệ—Người đi sau.

Followers of Buddhism: Thích LữBuddhists——Disciple of the Buddha—Buddhist comrade—Tín đồ Phật giáo—Tăng lữ.

Followers of the esoteric school: Mật Chúng (tín đồ Phật giáo Mật tông)..

Following one's breath: Making your breath calm and even—Tùy Tức hay theo dõi hơi thở trong khi thiền quán làm cho hơi thở tĩnh lặng—During meditation, Zen practitioner's breath should be light, even, and flowing, like a stream of water running through the sand. Your breath should be very quiet, so quiet that a person sitting next to you cannot hear it. Your breath should flow gracefully, like a river, like a watersnake crossing the water, and not like a chain of rugged mountains or the gallop of a horse. To master our breath is to be in control of our bodies and minds. Each time we find ourselves dispersed and find if difficult to gain control of ourselves by different means, the method of watching the breath should always be used. The moment you sit down to meditate, begin watching your breath. At first, breathe normally, gradually letting your breath slow down until it is quiet, even, and the lengths of the breaths are fairly long. From the moment you sit down to the moment your breathing has become deep and silent, be conscious of everything that is happening in yourself. As the Sutra of Mindfulness says: "Breathing in a long breath, you know, 'I am breathing in a long breath,' Breathing out a long breath, you know, 'I am breathing out a long breath.' Breathing in a short breath, you know 'I am breathing in a short breath.' Breathing out a short breath, you know, 'I am breathing in a short breath.' Experiencing the whole body, I shall breathe in.' Thus you train yourself. 'Experiencing the whole breath-body, I shall breathe out.' Thus you train yourself. 'Calming the activity of the breath-body, I shall breathe in.' Thus you train yourself. 'Calming the activity of the breath-body, I shall breathe out.' Thus you train yourself." After about ten to twenty minutes, your thoughts will have quieted down like a pond on which not even a ripple stirs—Trong khi thiền quán, hơi thở của hành giả phải thật nhẹ nhàng, đều đặn, trôi chảy tiếp nối như một lạch nước chảy trên cát. Hơi thở phải thật im lặng, im lặng đến nỗi người kế bên cũng

không nghe biết. Hơi thở nên uyển chuyển như một dòng sông, một con rắn nước đang vượt qua kinh, chứ không thể như một dãy núi lởm chởm hay như nhịp phi nước đại của một con ngựa. Làm chủ được hơi thở mình như thế tức là làm chủ được thân tâm mình. Mỗi khi tâm ý tán loạn khó kềm chế ta nên áp dụng phương pháp quan sát hơi thở. Lúc mới ngồi xuống để thiền định, sau khi điều chỉnh tư thế ngồi, liền điều chỉnh hơi thở. Ban đầu thở tự nhiên, làm cho hơi thở dịu dần, lắng dần, sâu dần và dài dân. Trong suốt thời gian này hành giả ý thức được tất cả những gì đang xãy ra. Như Kinh Quán Niệm dạy: "Tôi đang thở vào thì biết rõ tôi đang thở vào. Tôi đang thở ra thì biết rõ tôi đang thở ra. Tôi đang thở vào một hơi ngắn thì biết rõ là tôi đang thở vào một hơi ngắn. Tôi đang thở ra một hơi ngắn thì biết rõ tôi đang thở ra một hơi ngắn. Tôi đang thở vào một hơi dài thì biết rõ tôi đang thở vào một hơi dài. Tôi đang thở ra một hơi dài thì biết rõ tôi đang thở ra một hơi dài. Tôi ý thức trọn vẹn về cả chiều dài hơi thở mà tôi dang thở vào. Tôi ý thức trọn vẹn cả chiều dài hơi thở mà tôi đang thở ra. Tôi đang thở vào và làm cho sự điều hòa của cả thân thể tôi trở nên tĩnh lặng. Trong khoảng từ mười đến hai mươi phút, tâm ý của hành giả từ từ lắng xuống như hồ nước trong và không bị lôi kéo và phân tán nữa.

Following One's Inclinations Samadhi: Tùy Tự Ý Tam Muội—One of the four kinds of samadhi. The other three samadhis are Pratyutpanna Samadhi, Single-Practice Samadhi, and Lotus-Blossom Samadhi. With this technique, we walk or stand, lie down or sit up as we wish, constantly focussing our thoughts and never abandoning the sacred name Amitabha Buddha, attaining samadhi in the process. This practice is also called "Flowing Water Buddha Recitation." It is like water continuously flowing in a river; if it encounters an obstacle such as a rock or a tree, it simply bounces back and continues to flow around it. Normally, the practitioner of this method, early each morning, bows forty-eight times to Amitabha Buddha, and seven times each to the Bodhisattva Avalokitesvara, the Bodhisattva Mahasthamaprapta, and the Ocean-Wide Assembly. He then kneels down to seek repentance. From then on until nightfall, whether walking, standing, lying down, or sitting up, he recites the Buddha's name, either fingering the rosary or simply reciting. Before going to bed, he bows once more to Amitabha Buddha and dedicates the merits of the whole day's practice toward rebirth in the Pure Land. If he is distracted during practice, he should resume recitation as soon as the circumstances of the distraction have passed. This method is flexible and easy, but the cultivator should minimize distracting conditions and have a good deal of perseverance—Một trong bốn loại tam muội. Những tam muội kia là Bát chu Tam Muội, Nhất Hạnh Tam Muội và Pháp Hoa Tam Muội. Pháp thức nầy có nghĩa là tùy tâm hoặc đi đứng, hoặc nằm ngồi, đều nhiếp niệm không rời danh hiệu Đức A Di Đà để tu chứng vào tam muội. Hành nghi đây lại còn có tên là "Lưu Thủy Niệm Phật." Ví như dòng nước nơi sông cứ liên tục chảy mãi, dù gặp cây đá ngăn cản, nó chỉ dội lại rồi tìm lối chảy tiếp. Thông thường người tu theo môn nầy, cứ mỗi buổi khuya lễ Phật A Di Đà bốn mươi tám lạy, Quán Âm, Thế Chí và Đại Hải Chúng mỗi danh hiệu đều bảy lạy, kế quỳ xuống sám hối. Rồi từ đó cho đến tối, lúc đi đứng nằm ngồi đều niệm Phật, hoặc lần chuỗi ghi số, hoặc niệm suông, đến trước khi đi ngủ, lại lễ Phật một lần nữa và đem công đức tu trong ngày, mà phát nguyện hồi hướng vãng sanh. Trong khi hành trì nếu có tiếp xúc với các duyên, khi qua rồi vẫn trở lại niệm Phật. Pháp tu nầy tuy tùy tiện dễ dàng, nhưng phải khéo tránh bớt duyên và tâm bền bĩ mới mong thành tựu—See Pratyutpanna Samadhi, Single-Practice Samadhi, Lotus-Blossom Samadhi, and Four kinds of samadhi.

Fond father: Affectionate father—Từ phụ.

Food (n): Nutrition—Thực—Thực phẩm—See Three kinds of desire (II).

1) A plant: Thực vật—Trồng cây.
2) Two kinds of food for any Buddhist—Hai loại thức ăn của người con Phật.

(a)

i) The joy of the Law: Pháp duyệt.
ii) The bliss of meditation: Thiền duyệt.

(b)

i) The right kind of monk's livelihood by mendicancy: Chánh mạng thực hay Chánh

mạng Tăng—Người xuất gia phải lấy việc khất thực mà nuôi sắc thân mà tu hành.

ii) The wrong kind of monk's livelihood by any other means: Tà mạng thực hay Tà mạng Tăng—Người xuất gia mà không chịu khất thực thọ mạng là hạng tà mạng thực.

3) Two groups of food, each of five kinds—Nhị Ngũ Thực—Hai loại Ngũ thực—Hai loại đạm thực và tước thực:

a) In Cereals, fish and flesh: Bhojaniya (skt)—Bồ Xà Ni—Đạm Thực—Trong ngũ cốc, cá và thịt.

b) In fruits: Khadaniya (skt)—Tước Thực—Khư Xà Ni—Trong trái cây rau quả.

4) Ahara (p)—Four kinds of food (four nutriments)—Bốn loại thực phẩm—See Four kinds of food.

5) Food is one of the four sources of affection for a bhiksu or bhiksuni: Thực phẩm là một trong bốn thứ làm khởi dậy ái dục cho chư Tăng Ni—See Four sources of affection for a bhiksu or bhiksuni.

6) Eating: Ăn—Bhikhsu should get his food through alms-begging—Một vị Tỳ Kheo chỉ nên khất thực—A See Four necessaries of a monk.

7) There are six kinds of food—Có sáu loại thực phẩm—See Six dusts.

Food of Bliss of Meditation: Thiền duyệt vi thực (lấy sự tham thiền làm thực phẩm)—Sincere Buddhists should always remember that in cultivation we must realize the state of 'taking the bliss of Zen as our food,' that means we should let our sustenance come from Zen meditation. A person who is genuinely doing the work of meditation is no longer aware of heaven above, earth below, or people in between. He has merged completely with empty space. He no longer has any sense of self, others, living beings, or a life span—Người Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng chúng ta phải cần đạt tới trình độ 'Thiền duyệt vi thực' nghĩa là lấy sự tham thiền làm thực phẩm. Người tham thiền tới chỗ rốt ráo thì trên không biết có trời, dưới không biết có đất, chặng giữa không thấy có người, hòa với hư không làm một, sống trong một cảnh giới vô nhân, vô ngã, vô chúng sanh, vô thọ giả.

Food for the body and its senses: Đoạn thực (Đoàn thực) hay thức ăn cho thân thể—See Four kinds of food (A).

Food in Cereals, fish and flesh: Bhojaniya (skt)—Đạm Thực—Bồ Xà Ni—Trong ngũ cốc, cá và thịt—See Two groups of food, each of five kinds.

Food and Drink spirits: Thần Chủ Ăn Uống.

Food for the emotion: Lạc thực hay thức ăn cho tình cảm—See Four kinds of food (A).

Food in fruits: Khadaniya (skt)—Tước Thực—Khư Xà Ni—Trong trái cây rau quả—See Two groups of food, each of five kinds.

Food of the gods: Sudha (skt)—Deva-food—Thiên Thực—Food of the gods include sweet dew, nectar and ambrosia. White-coloured Food for gods of higher ranks. Coloured Food for gods of lower ranks (blue—yellow—red)—Thực phẩm của chư Thiên gồm nước cam lộ, nước hồ đào và trường sanh bất tử. Thực phẩm cho chư Thiên cao cấp màu trắng. Thực phẩm cho chư Thiên cấp thấp hơn thì có nhiều màu (xanh, vàng, đỏ).

Food of joy in the Law: Pháp Hỷ Thực—Lấy pháp hỷ làm thức ăn.

Food made clean by fire: Hỏa Tịnh—Food made clean by cooking, or food purified by fire—Thức ăn được làm sạch nhờ nấu chín bằng lửa.

Food offering to ghosts and other souls before the meal: Sanh Phạn—Xuất Phạn—Xuất Chúng Sanh Thực—According to the Nirvana Sutra, these are offerings made before a meal of a small portion of food to ghosts and all others living or souls—Theo Kinh Niết Bàn thì đây là một phần cơm cúng cho ma quỷ và chư chúng sanh trước khi chư Tăng Ni độ cơm.

Food of sensation: Xúc Thực—One of the four nutriments or four kinds of food—Một trong bốn loại thực phẩm.

1) Food made unclean by being touched, or handled; any food soiled, or unclean: Đồ ăn bất tịnh vì bị tay chân chạm vào.

2) The food of sensation, or imagination, mentally conceived: Cảm xúc vui sướng làm cho mình no như đã ăn rồi (nghe hát, xem kịch, v, v. làm cho thân tâm thoải mái vui sướng).

** See Four kinds of food.

Food for thought: Tư (niệm) thực hay thức ăn cho tư tưởng—See Four kinds of food (A).

Food for wisdom: Thức ăn cho trí tuệ—Food for wisdom (Alayavijnana is the chief)—See Four kinds of food (A).

Fool's paradise: Thiên đàng hoang tưởng.

Fool's talk: Kẻ ngu si nói chuyện mộng mơ (Si nhân thuyết mộng).

Foolish: Điên khùng—Điên rồ.

Foolish and dull: Ngu xuẩn và đần độn.

Foolish passion of clinging to the unreal: Chấp tình—Dục vọng ngu xuẩn chấp trước vào những cái không thật.

Foolish talk: Cuồng ngôn—Loạn thuyết.

Foolish Wisdom: Cuồng huệ—Clever but without calm meditation—Intelligence without calm meditation—Khôn nhưng không có thiền định—Kẻ trí tuệ bị tán loạn mà phát cuồng (định mà không tuệ gọi là si định, giống như người mù cưỡi ngựa tất phải té nhào; ngược lại tuệ mà không định gọi là cuồng tuệ, giống như đèn bảo trước gió lung linh không soi sáng được gì).

Foolishness: Moha (skt)—Guchi (jap)—Delusion—Ignorance—Ngu si.

Foot (n): Bàn chân.

Foot of blessedness: Phước Túc—The feet of blessedness, one consisting of the first five paramitas, the other being the sixth paramita, i.e. wisdom; happiness—Một trong nhị túc, chân thứ nhất bao gồm năm Ba La Mật đầu, và chân thứ hai còn gọi là "trí túc," gồm Ba La Mật thứ sáu—See Two feet in the Bodhisattva's practices, and Six paramitas.

Footmark: Footprint—Dấu chân.

Footprint: Footmark—Dấu chân.

Footprints of mind: Indications of mind—Tâm Tích—Indications of mind (the mind revealed by deeds)—Dấu chân của tâm qua hành động.

Foot of tree: Cội cây.

Foot of wisdom: Trí Túc—One of the two feet, the foot of wisdom consisting of the sixth paramita in the six paramitas—Một trong nhị túc, trí túc là Ba La Mật thứ sáu trong lục Ba La Mật—See Two feet in the Bodhisattva's practices, and Six paramitas (6).

For all one's labor: Cho công lao.

For appearance sake: Cố làm ra vẻ bề ngoài.

For ordinary human being: Đối với phàm phu.

For the sake of: Vì.

For the sake of converting the people: Hóa Tục Kết Duyên—Vì cơ duyên hóa độ chúng sanh.

For the sake of that goal: Vì mục đích ấy.

For the sake of a great cause: Đại Sự Nhân Duyên—For the sake of a great matter. The Buddha appeared, for the changing beings from illusion into enlightenment (according to the Lotus Sutra), or the Buddha-nature (according to the Nirvana Sutra), or the joy of Paradise (according to the Infinite Life Sutra)—Phật xuất hiện vì một đại sự nhân duyên: Khai thị cho chúng sanh ngộ nhập tri kiến Phật, hay là giác ngộ theo kinh Pháp Hoa, Phật tánh theo kinh Niết Bàn và thiên đường cực lạc theo kinh Vô Lượng Tho.

For the sake of peace and purity: Vì an bình và thanh tịnh.

For the sake of sentient beings who are attached to sensual pleasures and selfish pleasure: This is one of the ten reasons Great Enlightening Beings practice austerities. Enlightening Beings use these expendient means of austerities to pacify all sentient beings—Vì những chúng sanh say đắm dục lạc và ngã lạc mà thị hiện khổ hạnh. Đây là một trong mười lý do khiến chư Đại Bồ Tát thị hiện khổ hạnh. Chư Bồ Tát dùng phương tiện khổ hạnh nầy để điều phục và làm cho chúng sanh an lạc—See Ten reasons Great Enlightening Beings practice austerities.

Forbid (v): Prohibitions—Prohibit—Cấm đoán.

Forbid absolutely: Cấm đứt.

Forbid flesh: Mamsa-bhak-sana-vinivrtta (skt)—Đoạn Nhục—To forbid flesh; meat was permitted by the Buddha under the Hinayana cult, but forbidden in Mahayana under the Bodhisattva cult—Cấm ăn thịt. Tiểu Thừa không cấm dùng thịt (tam tịnh, ngũ tịnh, hay cửu tịnh nhục), còn trong luật Đại Thừa Bồ Tát đạo, lấy tâm đại bi làm gốc nên nghiêm cấm việc ăn thịt (trong Kinh Đại Bát Niết Bàn, Ngài Ca Diếp hỏi Đức Thế Tôn: "Vì sao mà Thế Tôn lại không cho ăn thịt?" Đức Thế Tôn bảo: "Ăn thịt là làm mất đi hạt giống từ bi.").

Forbidden fruit: Trái cấm (ý nói nhục dục).

Forbidden pungent roots: Những thứ củ cay nồng bị cấm—See Five forbidden pungent roots.

For convenience' sake: Vì lợi ích.

Force(n & v): Sức lực—Bắt buộc.

Force of active vigor: Tấn lực—Sức mạnh của nghị lực giúp chúng ta vượt thắng mọi trở lực—The will to make the endeavor or the power of zeal which leads to overcoming all obstacles—See Five powers.

Force of belief: Tín lực—Sức mạnh của lòng tin có khả năng loại bỏ mọi tà tín—The faith to believe or the power of faith which precludes all false belief—See Five powers.

Force of concentration: Định lực—Sức mạnh của Tam Ma địa nhằm loại bỏ đam mê dục vọng—The ability to concentrate one's mind or the power of meditation (dhyana) which leads to eliminate all passions and desires—See Five powers.

Force of the energy: Viriya (p)—Virya (skt)—Tinh tấn (sự siêng năng hay năng lực của sự siêng năng)—Effort—Energy—Vigor.

Force of habit: Vasana (p & skt)—Tập Khí.

1) Old habit: Habit energy—Former habit—Thói quen cũ.
2) The accumulation of the past thoughts, affections, deeds, and passions: Sự tích lũy ý nghĩ, tình cảm, việc làm và những dục vọng trong quá khứ.
3) The impression of any past action or experience remaining unconsciously in the mind: Những ấn tượng của bất cứ hành động và kinh nghiệm quá khứ được ghi lại trong tâm chúng ta một cách vô ý thức.
4) The present consciousness of past perceptions: Những tri giác quá khứ mà trong hiện tại chúng ta hồi tưởng lại.
5) Past knowledge derived from memory: Kiến thức quá khứ được lưu trữ trong ký ức.
6) Good or evil karma from habits or practice in a former existence—The force of habit—The uprising or recurrence of thoughts, passions or delusions after the passion or delusion has itself been overcome, the remainder or remaining influence of illusion: Những chất chồng của nghiệp, thiện và bất thiện từ những thói quen hay thực tập trong tiền kiếp. Sự khởi dậy của tư tưởng, dục vọng, hay ảo tưởng sau khi chúng đã được chế ngự.

Force of the mind: Tâm lực—Also called the "power of the mind." In Buddhist point of view, man's mind influences his body profoundly. If allowed to function viciously and indulge in unwholesome thoughts, mind can cause disaster, can even cause one's death. But on the other hand, a mind imbued with wholesome thoughts can cure a sick body. When the mind is concentrated on right thoughts with right effort and right understanding, the effects it can produce are immense. Thus a mind with pure and wholesome thoughts leads to a healthy and relaxed life. Mind is such a subtle and intricate phenomenon that it is impossible to fine two men of the same mind. Man's thoughts are translated into speech and action. Repetition of such speech and action gives rise to habits and finally habits form character. Character is the result of man's mind-directed activities and so the characters of human beings vary. Thus to understand the real nature of life, one has to explore the innermost recesses of one's mind which can only be accomplished by deep self-introspection based on purity of conduct and meditation. The Buddhist point of view is that the mind or consciousness is the core of our existence. Of all forces the force of mind is the most potent. It is the power by itself. All our psychological experiences, such as pain and pleasure, sorrow and happiness, good and evil, life and death, are not attributed to any external agency. They are the result of our own thoughts and their resultant actions. To train our "force of mind" means to try to guide our minds to follow the wholesome path and to stay away from the unwholesome path. According to Buddhism teachings, training the mind doesn't mean to gain union with any supreme beings, nor to bring about any mystical experiences, nor is it for any self-hypnosis. It is for gaining tranquility of mind and insight for the sole purpose of attaining unshakable deliverance of the mind. For a long long period of time, we all talk about air, land and environment pollution, what about our mind pollution? Should we do something to prevent our minds from wandering far deep into the polluted courses? Yes, we should. We should equally

protect and cleanse our mind. The Buddha once taught: "For a long time has man's mind been defiled by greed, hatred and delusion. Mental defilements make beings impure; and only mental cleansing can purify them." Devout Buddhists should always keep in mind that our daily life is an intense process of cleansing our own action, speech and thoughts. And we can only achieve this kind of cleansing through practice, not philosophical speculation or logical abstraction. Remember the Buddha once said: "Though one conquers in battle thousand times thousand men, yet he is the greatest conqueror who conquers himself." This is nothing other than "training of your own monkey mind," or "self-mastery," or "control your own mind." It means mastering our own mental contents, our emotions, likes and dislikes, and so forth. Thus, "self-mastery" is the greatest empire a man can aspire unto, and to be subject to our own passions is the most grievous slavery—Tâm lực, theo quan điểm Phật giáo, tâm của con người có thể ảnh hưởng đến cơ thể một cách sâu đậm. nếu cho phép tâm buông lung với những tư tưởng xấu xa, tâm có thể gây nên những tai họa, lắm khi tổn hại đến tánh mạng. Nhưng ngược lại, một cái tâm thấm nhuần tư tưởng thiện lành có thể chữa lành một thân xác bệnh hoạn. Khi tâm tập trung vào chánh tư duy và chánh tinh tấn cũng như chánh kiến (sự hiểu biết đúng đắn) thì ảnh hưởng của nó thật sâu rộng vô cùng. Vì vậy mà một cái tâm thanh tịnh và thiện lành sẽ làm cho cuộc sống mạnh khỏe và thư giãn hơn. Tâm là một hiện tượng vi tế và phức tạp đến nỗi không thể tìm ra hai người với cùng một tâm tánh giống nhau. Tư tưởng của con người diễn đạt ra lời nói và hành động. Sự lặp đi lặp lại của lời nói và hành động khởi lên thói quen và cuối cùng thói quen lâu ngày sẽ biến thành tâm tánh. Tâm tánh là kết quả của những hành động được hướng bởi tâm, và như vậy tâm tánh của mỗi người khác nhau. Như vậy để thấu đạt bản chất thật sự của đời sống chúng ta cần phải khảo sát tường tận những hóc hiểm sâu tận trong tâm chỉ có thể hoàn tất được bằng cách duy nhất là phải nhìn trở lại sâu vào bên trong của chính mình dựa trên giới đức và đạo hạnh của thiền định. Theo quan điểm Phật giáo, tâm hay thức, là phần cốt lõi của kiếp nhân sinh. Tất cả những kinh nghiệm tâm lý, như đau đớn và sung sướng, phiền muộn và hạnh phúc, thiện ác, sống chết, đều không do một nguyên lý ngoại cảnh nào mang đến, mà chỉ là kết quả của những tư tưởng của chúng ta cũng như những hành động do chính những tư tưởng ấy mang đến. Huấn luyện tâm lực có nghĩa là hướng dẫn tâm chúng ta đi theo thiện đạo và tránh xa ác đạo. Theo giáo thuyết nhà Phật, luyện tâm không có nghĩa là hội nhập với thần linh, cũng không nhằm đạt tới những chứng nghiệm huyền bí, hay tự thôi miên, mà nhằm thành tựu sự tỉnh lặng và trí tuệ của tâm mình cho mục tiêu duy nhất là thành đạt tâm giải thoát không lay chuyển. Trong một thời gian dài chúng ta luôn nói về sự ô nhiễm của không khí, đất đai và môi trường, còn sự ô nhiễm trong tâm chúng ta thì sao? Chúng ta có nên làm một cái gì đó để tránh cho tâm chúng ta đừng đi sâu hơn vào những con đường ô nhiễm hay không? Vâng, chúng ta nên làm như vậy. Chúng ta nên vừa bảo vệ vừa thanh lọc tâm mình. Đức Phật dạy: "Từ lâu rồi tâm chúng ta đã từng bị tham, sân, si làm ô nhiễm. Những nhơ bợn trong tâm làm cho chúng sanh ô nhiễm, và chỉ có phương cách gội rữa tâm mới làm cho chúng sanh thanh sạch mà thôi." Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng lối sống hằng ngày của chúng ta phải là một tiến trình thanh lọc ô nhiễm lời nói và hành động một cách tích cực. Và chúng ta chỉ có thể thực hiện loại thanh lọc này bằng thiền tập, chứ không phải bằng tranh luận triết lý hay lý luận trừu tượng. Đức Phật dạy: "Dầu ta có chinh phục cả ngàn lần, cả ngàn người nơi chiến trường, người chinh phục vĩ đại nhất vẫn là người chinh phục được chính mình." Chinh phục chính mình không gì khác hơn là tự chủ, hay tự làm chủ lấy mình. Chinh phục chính mình là nắm vững phần tâm linh của mình, làm chủ những cảm kích, tình cảm, những ưa thích và ghét bỏ của chính mình. Vì vậy, chinh phục chính mình là một vương quốc vĩ đại mà mọi người đều mơ ước, và bị dục vọng điều khiển là sự nô lệ đau đớn nhất của đời người.

Force of mindfulness: Niệm lực—The faculty of alertness, mindfulness or power of memory which is achieved through meditation—Sức mạnh của sự cảnh giác hay là sự chú tâm đạt được nhờ thiền định—See Five powers.

Force other monks and nuns to do worldly work: Bắt buộc Tăng Ni làm việc thế tục—A Bhiksu or Bhiksuni who forces other monks and nuns to work hard or to do worldly work to increase personal income or even the income of the monastery, therefore, does not allow them enough time for their cultivation, commits an Expression of Regret Offence—Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào bắt buộc chư Tăng Ni làm việc thế tục hay làm việc vất vả để làm tăng lợi tức cá nhân, hay ngay cả việc làm tăng lợi tức cho tự viện, do vậy không cho phép họ có đủ thời giờ tu tập, là phạm giới Ba Dật Đề.

Force other people to admit offence which they haven't committed or there is no ground for such offence: Bắt buộc người khác nhận tội mà họ không phạm hay không có căn cứ gì để buộc tội—A Bhiksu or Bhiksuni who, out of resentment, uses his or her authority to force another Bhiksu or Bhiksuni to admit an offence which they haven't committed or there is no ground for such offence, and makes that monk or nun to leave the monastery, to suffer, and to become discouraged and disrobes, commits a Sangha Restoration offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào vì hiềm khích mà lấy quyền lực của mình trong giáo hội để bắt ép một vị Tăng hay Ni khác nhận tội mà họ không có phạm hay không có căn cứ nào để buộc tội, rồi bắt vị ấy phải rời bỏ tự viện, chịu đau khổ và thối tâm đến nỗi phải hoàn tục, là phạm tội Tăng Tàn.

Force of purpose: Bala-paramita (skt)—Power—Strength—Lực Ba La Mật—See Ten Paramitas.

Force someone else to adopt one's views: Bắt ép ai chấp nhận quan điểm của mình—A Bhiksu or Bhiksuni who uses authority, bribery, threat, propaganda, and so on, to force others to adopt his or her views, after having been warned by three other monks or nuns and still refusing to change his or her attitude, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào dùng uy quyền, mua chuộc, dọa nạt hay tuyên truyền để buộc người khác phải chấp nhận quan điểm của mình, sau khi đã được ba vị Tăng hay Ni cảnh cáo mà vẫn không chịu thay đổi thái độ, là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phát lồ sám hối).

Force someone to swear an oath: Bắt buộc ai phải thề—Under no circumstances a Bhiksu or Bhiksuni forces someone else to swear an oath. If he or she does so, he or she commits an Expression of Regret Offence—Trong bất cứ trường hợp nào Tăng Ni không được phép bắt ai phải thề. Nếu làm như vậy thì vị Tăng hay Ni ấy phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

Force of wisdom: Prajnabala (skt)—Huệ lực—The ability to maintain clear wisdom or the power of wisdom (awareness) which rests on insight into the four noble truths and leads to the knowledge that liberates—Sức mạnh của trí năng (sức mạnh của trí tuệ), dựa vào chân lý Tứ Diệu Đế dẫn đến nhận thức đúng và giải thoát—See Five powers.

Forebearance:

1) Ksanti (skt)—Nhẫn nhục—Patience—There are three kinds of patience or forebearance—Có ba loại nhẫn nhục—See Three kinds of patience.
2) Ksanti paramita (skt)—Patience-paramita—Nhẫn Ba La Mật—See Ten Paramitas.

Forbearance of the body: Thân nhẫn, một trong ba loại nhẫn nhục—The patience or forbearance of the body, one of the three kinds of patience or forebearance—See Three kinds of patience.

Forebearance in both the body and the mind: Patience in both the body and the mind—Thân Nhẫn Ý Nhẫn—To forebear in both the body and the mind—If we want to accomplish the Bodhisattvahood, we should always be forebearing in both the body and the mind—Nếu muốn thành tựu quả vị Bồ Tát, chúng ta phải thực hành thân nhẫn ý nhẫn.

Forbearance of the mind: Tâm nhẫn, một trong ba loại nhẫn nhục—The patience or forbearance of the mind, one of the three kinds of patience or forebearance—See Three kinds of patience.

Forbearance of the mouth: Khẩu nhẫn, một trong ba loại nhẫn nhục—The patience or forbearance of the mouth, one of the three kinds

of patience or forebearance—See Three kinds of patience.

Forebearance-perfection: Nhẫn nhục Ba La Mật—See Ksanti-paramita.

Forbid flesh: Đoạn Nhục—See Mamsa-bhak-sana-vinivrtta.

Ford of delusion: Mê tân (bến mê).

Ford of life: Ford of life or mortality—Sinh tân (bến sanh tử).

Forefather: Cha ông.

Forefront: Tuyến đầu.

Forego (v): Đi trước.

Foreign lands: Xứ lạ quê người hay đất khách quê người (Tha hương dị vực).

Foreknow (v): Biết trước—To know beforehand.

Foreknowledge: Sự biết trước.

Foremost: Danh tiếng.

Foremost Beings: Hiệu là Đệ Nhứt Tát Đỏa, vì chứng pháp đệ nhứt—Enlightening Beings are called Foremost Beings because they realize the foremost truth.

Foremost Honoured One in Meditation as Universal Wise Sovereign: Phật Đảnh—Đức Phật Thích Ca Mâu Ni trong đệ tam tòa Thai Tạng Giới được coi như là Phật Đảnh Tôn Thiền Định Phổ Trí Tự Tại—Sakyamuni in the third court of the Garbhadhatu.

Foreordain (v): Predestinate—Định trước.

Foreordination: Sự dự định.

Forerunner (n): Người đi tiên phong.

Foresee (v): Dự đoán—To predict—To forecast.

Forest of affliction: Phiền não lâm (rừng phiền não).

Forest burial: Buried in the forest. To cast the corpse into a forest to be eaten by animals—Lâm Táng hay mai táng trong rừng, bằng cách đem ném thi thể người chết vào rừng cho thú ăn thịt—See Four kinds of burial.

Forest of knives: Rừng Kiếm—A forest in which everything is sharp as knives and daggers. The offenders are chased by vicious predators; to overcome with terror, they climb onto trees to escape. A great cold wind gusts the leaves on the trees to move rapidly, shredding the prisoners to a thick bloody syrup. This hell is reserved for those who find pleasure in hunting and burning sentient beings—Rừng mà trong đó tất cả cây cối, từ thân lá, đến bông trái đều bén như gươm đao. Người có tội bị các loài thú dữ rượt bắt, hoảng sợ chạy leo lên cây trốn, bị gió mạnh thổi tới, nhánh lá cây đều khua động, chém người đó nát như tương. Rừng kiếm nầy dành trị tội kẻ săn bắn thú vật, hay thiêu đốt các loại chúng sanh—See Three evil paths.

Forest and stream: Lâm tuyền.

Foretell (v): Tiên đoán.

Foretell something through astrology: Tiên đoán sự việc bằng thiên văn tử vi.

Foretell something by clairvoyance: Tiên đoán sự việc bằng thần thông.

Forever: Mãi mãi.

Forever leaving afflictions: Forever leaving afflictions, yet living together with all sentient beings—Rời hẳn phiền não, mà ở chung với tất cả chúng sanh—See Ten Paths Of Emancipation Of Great Enlightening Beings.

Forever Replete In All Dharmas Buddha: Phật Nhứt Thiết Pháp Thường Mãn Vương.

Foreword: Huyền Đàm—An introduction to a discourse on a scripture, outlining the main ideas—Lời phi lộ về cương lĩnh yếu nghĩa của văn kinh.

Forge (v): Bịa đặt—To fabricate—To make up a story.

Forged sutras: False sutras—Ngụy kinh.

Forget the ox: Self alone—Ox dies, man lives—Quên trâu còn người—See Ten Ox-herding pictures.

Forget the ox and self: Both dead—Người trâu đều quên—See Ten Ox-herding pictures.

Forgetfulness (n): Buông bỏ.

Forgetting the self: Quên đi tự ngã—In Zen, when one practices to a point that one can forget the self means Realization. At that time on’es body and mind dropped away. The experience of everything disappearing with an instant or a long period of time. This might be confirmed as Realization—Trong Thiền, khi hành giả hành trì đến độ quên đi tự ngã có nghĩa là thân tâm đã tự coi như bỏ đi. Kinh nghiệm mọi sự đều đang biến mất dần trong một khoảnh khắc hay trong một

khoảng thời gian thật dài. Đây có thể được xác chứng là đã Chứng Ngộ.

Forgive: Tha thứ—To pardon—To excuse.

"Forgive and forget" mind: Tâm hỷ xả.

Forgiveness (n): Abandonment—Sự tha thứ (không chấp giữ trong tâm)—See Seven Treasures of Enlightened Beings.

Form: Rupa (skt)—Appearance—Body—Figure—See Rupa.

(I) The meanings of form—Nghĩa của Sắc tướng:

1) General meanings—Nghĩa rộng:

- Hình thể: Form—Body.
- Hình thức—Appearance—Object.
- Màu sắc: Color.

2) The meanings of rupa in Buddhism—Nghĩa của "sắc" theo Phật giáo:

a) See Eighty-one divisions in the Maha-Prajna-Paramita Sutra.

b) Tướng: One of the three great characteristics mentioned in the Awakening of Faith—Một trong ba đặc tánh lớn (tam đại) được nói đến trong Khởi Tín Luận—See Three great characteristics in the awakening faith.

c) Rupani (skt): Sắc Pháp—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

d) Sắc uẩn—Rupa (p)—See Five Aggregations.

e) Tướng đại—The greatness of its attributes or manifestations; perfect in wisdom and mercy and every achievement—See Three great characteristics in the awakening faith.

(II) Categories of "rupa"—Phân loại "sắc":

1) There are two forms (characteristics) of the bhutatathata—Có hai tướng Chân Như: See Two forms (characteristics) of the bhutatathata.

2) According to the Lotus Sutra, there are three forms or positions—Theo Kinh Pháp Hoa, có ba tướng. **See Trilaksana.

Form, appearance or seeming is unreal: Tướng vô tánh—Hình tướng không thật—See Three things that are without a nature or separate existence of their own (A).

Form of behavior: Karma (skt)—Go (jap)—Action—Performance—Nghiệp—See Karma.

Form-Body's Light Appearing Everywhere Buddha: Phật Phổ Hiện Sắc Thân Quang.

Form and Buddha are identical: Tương Tự Tức Phật—Tương Tự Tức—Tương Tự Phật—Identity of the Individual and Buddha—Similarity in form with the Buddha, one of the six forms or stages of Bodhisattva developments as defined in T'ien-T'ai Perfect or Final Teaching, in contrast with the ordinary six developments as found in the Differentiated or Separated School—Một trong sáu giai đoạn phát triển lên Phật của Bồ Tát theo Thiên Thai Viên Giáo, đối lại với Lục Vị trong Biệt Giáo—See Six stages of Bodhisattva developments.

Form (v) **a cause**: Kết duyên—Form a basis—To form a connection for future salvation—Kết duyên để cứu độ trong tương lai—To form a cause or basis, to form a connection, e.g. for future salvation. The basis or condition laid 84,000 kalpas ago by Mahabhijna-jnanabhibhu in his teaching of the Lotus Sutra to 16 disciples who became incarnate as 16 Buddhas, for the subsequent teaching of the Lotus scriptures by Sakyamuni, the last of the 16 incarnations, to his disciples—Kết duyên (với Phật Pháp) để được độ sau nầy. Căn bản 84.000 kiếp qua mà Đức Đại Thông Trí Thắng Như Lai đã dạy trong Kinh Pháp Hoa cho 16 vị đệ tử để trở thành 16 vị Phật, mà Phật Thích Ca là lần tái sanh thứ 16.

Forms of component parts: Individuality—Personal—Particular—Tự Tướng—See Two forms (characteristics) of the bhutatathata.

Forms of dharmadhatu: There are five forms of dharmadhatu—Có năm loại pháp giới—See Five forms of dharmadhatu.

Forms that display particular qualities: All things are fundamentally of the same universal, but display particular qualities, as affected by pure or impure causes: Dị tướng—Lý chân như bình đẳng, hai tướng nhiễm tịnh tùy duyên hiển hiện kiến giới của mọi tướng sai biệt—See Two forms (characteristics) of the bhutatathata.

Form element: Rupa-dharma (skt)—Sắc pháp—See One hundred divisions of all mental qualities and their agents.

Form and emptiness: Sắc không.

Form is emptiness: Sắc tức thị không—See Form is emptiness and the very emptiness is form.

Form is emptiness and the very emptiness is form: Rupam eva sunyata, sunyataiva rupam (p & skt)—Sắc Tức Thị Không, Không Tức Thị Sắc—According to Zen Master Seng-Tsan in Faith in Mind, abiding no where, yet everywhere. Ten directions are right before you. The smallest is the same as the largest in the realm where delusion is cut off. The largest is the same as the smallest, no boundaries are visible. Existence is precisely emptiness and emptiness is precisely existence. If it is not like this, you should not preserve it—Theo Thiền sư Tăng Xán trong Tín Tâm Minh, không trú ở nơi nào nhưng trú ở khắp nơi. Mười phương đang ở ngay trước mặt bạn. Cái nhỏ nhất cũng giống như cái lớn nhất nơi mà vô minh bị đoạn tận. Cái lớn nhất cũng giống như cái nhỏ nhất, không còn thấy biên giới nữa. Sự hiện hữu đúng là trống rỗng (Sắc là Không). Sự trống rỗng đúng là sự hiện hữu (Không là Sắc). Nếu nó không giống như thế thì bạn không nên duy trì nó.

Form is finite: Sắc là hữu biên—See Sixty-two views.

Form is both finite and infinite: Sắc là cả hữu lẫn vô biên—See Sixty-two views.

Form and formless states: Sắc và Vô Sắc—See Nine states of bondage and the one state of liberation (A).

Form a friendship with someone: Kết giao—Làm bạn với ai.

Form is gone: Sắc như khứ (sắc kể như mất)—See Sixty-two views.

Form is both gone and not gone: Sắc như khứ chẳng như khứ (sắc kể như mất mà cũng kể như chẳng mất)—See Sixty-two views.

Forms of the images: Maha-jnana-mudra (skt)—Đại Trí Ấn—See Four wisdom symbols of the Shingon cult.

Form is impermanent: Sắc là vô thường—See Sixty-two views.

Forms of Individuality: Personal—Particular—Component parts—Tự Tướng—See Two forms (characteristics) of the bhutatathata.

Form is infinite: Sắc là vô biên—See Sixty-two views.

Form of manifestation: Ứng Hình—Ứng Thân—The nirmanakaya.

1) Transformation body—Manifested body, or any incarnation of Buddha, one of the three bodies of a Buddha: Thân Phật ứng với cơ duyên khác nhau mà hóa hiện, một trong ba thân Phật.
2) The Buddha-incarnation of the Bhutatathata: Thân Phật tương ứng với chân như.

** See Trikaya.

Form or matter returns to the void: Không—Tất cả vật chất đều trở về dạng không—See Four laws.

Form and measurement: Hữu Tướng Hữu Lượng—That which has form and measurement is called "coarse" or "palpable."—Cái gì có hình tướng và có thể đo lường được thì gọi là "thô".

Form and mind are identical: Tức Tướng Tức Tâm—A doctrine of the Pure Land, both form and mind are identical, i.e. the Pure Land as a place is identical with the Pure Land in the mind or heart—Giáo thuyết của Tịnh Độ Tông, cả hai thứ tướng và tâm không thể tách rời, tách rời tự thân thì không bao giờ có Tịnh Độ (Tịnh Độ hình tướng cũng là Tịnh Độ trong tâm).

Form of moisture-born: Thấp Sanh—Form of water-born, born in damp or wet place, as worms and fishes, one of the four forms of birth—Nhờ vào khí ẩm thấp mà sanh ra, một trong tứ sanh. **See Four forms of birth.

Form and nature: Tướng tánh—Phenomenon and noumenon.

Form is neither finite nor infinite: Sắc phi hữu phi vô biên—See Sixty-two views.

Form is neither gone nor not gone: Sắc phi như khư phi chẳng như khứ (sắc chẳng kể như mất, chẳng kể như chẳng mất)—See Sixty-two views.

Form is neither permanent nor impermanent: Sắc là không (phi) thường cũng không (phi) vô thường—See Sixty-two views.

Form and non-form are not different: Sắc cùng vô sắc không khác.

Form is not gone: Sắc chẳng như khứ (sắc kể như chẳng mất)—See Sixty-two views.

Form of oviparous birth: Noãn Sanh—Những loài từ trứng mà sanh ra, một trong tứ sanh—As

with birds, one of the four ways of coming into existence. ** See Four forms of birth.

Form is permanent: Sắc là thường—See Sixty-two views.

Form is both permanent and impermanent: Sắc là cả thường lẫn vô thường—See Sixty-two views.

Form of all phenomena: Hữu vi tướng.

Forms and phenomena are illusive: In the Diamond Sutra, the Buddha taught: "All forms and phenomena are illusive. If one can see beyond forms, one sees the Tathagata."—Phàm sở hữu tướng, giai thị hư vọng. Nhược kiến chư tướng phi tướng, tức kiến Như Lai. Theo Kinh Kim Cang, Đức Phật dạy: "Bất cứ vật gì hễ có hình tướng đều là giả dối. Nếu thấy các tướng không phải hình tướng, như thế mới tạm gọi là thấy được Như Lai."

Forms of sameness and universality: Đồng tướng—All things, pure or impure, are fundamentally of the same universal (clay which is made into tiles)—Hai tướng nhiễm tịnh đồng giải là kiến giới tính tướng chân như—See Two forms (characteristics) of the bhutatathata.

Form-sphere existence: Sắc Hữu—Existence in the realm of form—Hiện hữu sắc giới—See Three states of mortal existence (B).

Form, sound, fame, fortune or profit: Sắc, Thanh, Danh, Lợi.

Forms, sounds, scents, tastes, textures: Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp.

Forms of statement: Có hai loại chân lý—There are two Truths—Two forms of statement—See Two Truths.

Forms are only temporary names: Tướng không—Nothing has a nature of its own; therefore, its form is unreal—Vì pháp không có thực tánh của chính nó nên hình tướng của nó cũng là không thật—See Two voids (B).

Forms of things are unreal: Tướng Không—Forms are temporary names, the unreality of form. The doctrine that phenomena have no reality in themselves, in contrast with that of Hinayana which only held that the ego had no reality—Yếu tố không của tướng. Giáo thuyết cho rằng vạn hữu giai không, đối lại với Tiểu Thừa cho rằng chỉ có cái "ngã" mới là không.

Forms and trilaksana: Sắc và Tam Pháp Ấn—According to the Anattalakkhana Sutta, the Buddha taught: "O, Bhiksus, is the form not the self. If the form, o Bhiksus, were the self, the body would not be subject to disease and we should be able to say 'Let my body be such and such a one, let my body not be such and such a one. But since this body, o Bhiksus, is not the self, therefore, the body is subject to disease, and we are not able to say 'Let my body be such and such a one, let my body not be such and such a one.'" The Buddha further said: "Now what do you think, o Bhiksus, is the body permanent or perishable?" "It is perishable, Lord." The Buddha added: "And that which is perishable, does that cause pain or joy?" "It causes pain, Lord." "And that which is perishable, painful, subject to change, is it possible to regard that in this way: 'This is mine, this am I, this is myself?'" "That is impossible, Lord." By the method of analysis the Buddha pointed out to his disciples that attachment to things without a correct view as to their true nature is the cause of suffering. Impermanence and change are inherent in the nature of all things. This is their true nature and this is the correct view, and as long as we are at variance with it, we are bound to run into conflicts. We cannot alter or control the nature of things, and the result is disappointment or suffering. The only solution to this problem lies in correcting our own point of view—Theo kinh Vô Ngã Tướng, Đức Phật dạy: "Này các Tỳ Kheo, sắc không phải là ngã. Vì này các Tỳ Kheo, nếu sắc là ngã, thì thân này sẽ không bị bệnh và chúng ta có thể nói 'ước mong sắc của ta được như vầy, ước mong sắc của ta không phải như vầy. Nhưng vì này các Tỳ Kheo, sắc thân không phải là Ngã cho nên thân này bị bệnh và chúng ta không thể nói 'ước mong cho sắc của ta được như vầy, hay ước mong cho sắc ta không phải như vầy. Lại nữa này các Tỳ Kheo, các ông nghĩ thế nào? Sắc là thường hay vô thường?" Bạch Đức Thế Tôn: "Sắc là vô thường." "Cái gì vô thường thì tạo khổ đau hay lạc thú?" Bạch Đức Thế Tôn: "Nó tạo khổ đau." Vậy cái gì vô thường, khổ đau, chịu sự biến hoại thì có thể nào suy nghĩ theo cách này: "Cái này là của tôi, cái này là tự ngã của tôi, được chăng?" Bạch Đức Thế Tôn: "Không thể như vậy được." Như vậy

bằng phương pháp phân tích, Đức Phật đã nhìn nhận sự hiện diện của khổ đau trên đời này. Ngài cho thấy rằng luyến ái mọi vật mà không có chánh kiến về thực chất của chúng là nguyên nhân của khổ đau. Tánh vô thường và biến đổi vốn có sẵn trong bản chất của vạn hữu. Đây là bản chất của chúng ta và đây là chánh kiến. Nếu chúng ta không chấp nhận điều này, chắc chắn chúng ta sẽ gặp nhiều điều xung đột mâu thuẫn vì chúng ta không thể nào thay đổi được bản chất của vạn hữu và kết quả là 'niềm hy vọng xa dần khiến cho chúng ta đau khổ. Vậy giải pháp duy nhất là ở chỗ phải điều chỉnh quan điểm của chính mình.

Forms of understanding: Trí—See Ten forms of understanding and Ten kinds of knowledge of all Buddhas.

Form is unreal: Tướng không—Nothing has a nature of its own; therefore, forms are only temporary names—Vì pháp không có thực tánh của chính nó nên hình tướng của nó cũng là không thật—See Two voids (B).

Form of the void: Mystic form of the bhutatathata—Subtle form of the bhutatathata—Chân sắc.

Form of wheels: Tướng Luân (luân tướng)—The sign of wheels, i.e. the nine-wheels or circles at the top of a pagoda—Chỉ cửu luân hay chín vòng tròn đặt trên đỉnh tháp.

Form one's will: Rèn luyện ý chí—To cultivate.

Formal (a):

1) Chính thức—Hợp với luật lệ.
2) Thuộc về hình thức.

Formal cause: Nguyên nhân mô thức.

Formal existence of the dharma: Tướng độ—Form-nature or formal existence of the dharma, pure or impure according to the mind and action of the living—See Two lands (C).

Formal object: Hình thức đối tượng—Hình thức khách quan.

Formal principle: Nguyên tắc theo mô thức.

Formal robe: Y lễ phục—A Bhiksu or Bhiksuni should bring one formal robe with him or her if he or she has to be away from the monastery or nunnery overnight—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni chỉ nên mang theo một bộ y lễ phục khi phải đi ra khỏi tự viện hay ni viện cách đêm.

Formal and spatial: Hình tướng.

Formal or spacial forms: As length, breadth, ect—Hình tướng—See Three kinds of appearance (A).

Formal uniform: Lễ phục—Formal dress.

Formalism (n): Chủ nghĩa câu nệ hình thức bên ngoài.

Formality of confession: Tatsvabhavaisiya-vinaya (skt)—Voluntary confession—Ưng Dữ Tự Ngôn Trị—Tự ăn năn xin lỗi—See Seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks and nuns.

Formation: Samskara (skt)—Sankhara (p)—Hành uẩn—Sự hình thành—See Five Aggregations.

Formation, development, disintegration, and void: Thành, Trụ, Hoại, Không.

Formation of hair, nails and teeth: Mao Phát Trảo Xỉ—Hair, nails, and teeth formed during the sixth week—Lông, tóc, móng, răng thành hình vào tuần thứ sáu—See Eight stages of the human foetus.

Formation of the wisdom: Tuệ Học—One of the three studies, the study of wisdom—Một trong tam học, quán chiếu chân lý để cắt đứt phiền não—See Three studies.

Formative tendencies: Hành.

Formed: Samkrta (skt)—Conditioned—Cấu tạo.

Former: Purva (skt)—Previous—Tiền (trước).

Former abidings: Purva-nivasa (skt)—Former habitations—Túc Trú (nơi trú ngụ trong tiền kiếp).

Former Awakened Ones: The Buddhas of the past—Chư Phật quá khứ.

Former connections: Puvayoga (skt)—Những nối kết từ những đời trước.

Former existence: Túc Thế (tiền kiếp hay việc sống chết của một đời hoặc nhiều đời trước).

Former habits: Vasana (p & skt)—The accumulation of the past thoughts, affections, deeds, and passions—Habit energy—Old habit—Tập Khí (thói quen cũ)—Sự tích lũy ý nghĩ, tình cảm, việc làm và những dục vọng trong quá khứ)—See Vasana.

Former existence: Purvakalpa (skt)—Previous life or lives—Tiền kiếp—Túc Mạng—Tiền kiếp hay cuộc sống ở những đời trước (Phật cho rằng người đời đều có cuộc sống trong đời quá khứ, hoặc là trời, người, ngạ quỷ, súc sanh, lăn lóc luân hồi, đó là túc mệnh).

Former karma: Earlier karma, the karma of previous existence—Tiền nghiệp hay Túc Nghiệp (nghiệp tiền kiếp).

(The) Former Le Dynasty: Nhà Tiền Lê (VN).

Former impression: Vàsana (p & skt)—Tập khí (những ý thức và hành động đã làm trong quá khứ như thói quen hay tập quán)—Recollection of the past.

Former karma: Túc nghiệp (nghiệp đời trước).

Former life: Tiền thế.

Former lives to be realised by recollection: Túc mạng cần phải chứng ngộ bởi niệm—See Four things to be realized.

Former state of things: Original form—Initial form—Bản lai diện mục.

Formerly and now: Trước đây và bây giờ.

Formidable (a): Khốc liệt.

Forming-connection Assembly: Kết Duyên Chúng—Those who only profited in having seen and heard a Buddha, and therefore whose enlightenment is delayed to a future life—Những chúng sanh kết duyên được thấy và nghe Phật thuyết pháp, nên nhân duyên chứng ngộ của họ sẽ được về đời sau nầy—See Fourfold disciples (B).

Formless (a):

1) Arupa (skt): Immaterial—Non-form—Shapeless—Vô sắc.
2) Animitta (skt)—Vô sắc—Devoid of appearances—The characteristic of all things is unreality, i.e. they are composed of elements which disintegrate. Immaterial which cannot be expressed in the terms of material—Tướng trạng của các pháp đều là không, pháp do nhân duyên sanh ra không có tự tính. Tính không nầy không thể nào được diễn tả bằng lời (chỉ có Đức Phật mới thấu triệt được cái không tướng).
3) Vô tướng, một trong ba cửa vào Niết Bàn—One of the three gates to the city of nirvana—See Three gates to (the city of) nirvana.

Formless beings: Vô sắc tướng sanh—See Twelve categories of living beings.

Formless deeds: Arupyacarin (skt)—Vô Sắc Hành—The exact meaning of this term is difficult to know. It may refer to the life in the world of no-form, or it is rrgarded as synonymous with "Anabhogacarya"—Những hành động vô hình sắc. Nghĩa chính xác của thuật ngữ nầy thật khó biết. Có lẽ nó nhằm ám chỉ đời sống ở cõi vô sắc, hay nó đồng nghĩa với vô công dụng hạnh.

Formless element: Arupa-dhatu (p)—Vô sắc giới—See Three dharmas (XIII) (A).

Formless forms: Vô tướng tướng—See Three kinds of appearance (B).

Formless heaven: Vô sắc thiên—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four formless jhanas—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn Thiền Vô Sắc—See Four formless jhanas.

Formless-sphere existence: Existence in the realm of formlessness (immaterial realm)—Vô Sắc Hữu—Hiện hữu hay quả báo thực tại của vô sắc giới—See Three states of mortal existence (B).

Formless and with form: Noumenon and phenomenon—Không sắc—See Noumenon and phenomenon are mutually merged and immersed in each other.

Formless realms:

1) Realms beyond form—Vô Sắc Giới—See Nine lands (C).
2) Birth in the formless realm is a palace of Enlightening Beings because they enable sentient beings to escape difficult situations—Sanh vô sắc giới là cung điện của Bồ Tát vì khiến tất cả chúng sanh lìa chỗ nạn—See Ten kinds of palace of great enlightening beings.

Formless-sphere existence: Vô Sắc Hữu—Existence in the realm of formlessness (immaterial realm)—Hiện hữu hay quả báo thực tại của vô sắc giới.

Formlessness (n): Na-vidyate, or Nirabhasa, or Animitta, or Alakshana (skt)—Vô Sắc Tướng—Imagelessness or shadowlessness.

1) Signlessness: Without appearance, form, or sign—No marks or characteristics—Nothingness—Have no existence—Is not found—Does not occur—Không có hình tướng.
2) Absolute truth as having no differentiated ideas: Chân lý dứt tuyệt mọi tướng.
3) Nirvana: Niết Bàn—Vô tướng—See Three gates to (the city of) nirvana.
4) Vô Tướng Tâm—See Ten dwelling minds.

** See Animitta and Nirvana.

Form-sphere existence: Sắc hữu—See Three kinds of existence.

Formula (n): Công thức—Qui tắc.

Formula uttered in behalf of donors, or of the dead: Vows uttered in behalf of donors, or of the dead—Prayers uttered in behalf of donors, or of the dead; especially on the All Souls Day's offerings to the seven generations of ancestors—Chú nguyện.

Formulation (n): Công thức.

Fornicate (v): Gian dâm—Thông dâm.

Fornication (n): Sự gian dâm—Sự thông dâm.

Fornicator (n): Người gian dâm—Người thông dâm.

Fornicatress (n): Người nữ gian dâm—Người nữ thông dâm.

Forsake: Parityajati (skt)—Bỏ rơi—To abandon—To desert—To drop.

Forsake spirits: Disconsolate spirit—Forsaken spirit—Solitary spirit—Cô hồn—See Disconsolate spirit.

Forsaken: Bị bỏ rơi.

Forswear (v): Thề chừa bỏ thói xấu.

Fortify oneself spiritually: Cultivate one's mind—Tu tập tâm (tu dưỡng).

Fortitude (a): Dũng cảm.

Fortitude in body: Thân Tinh Tấn—See Two kinds of virya.

Fortnightly (a): Hai tuần một lần (bán nguyệt).

Fortress (n): Thành lũy.

Fortunate (a):

1) Auspicious—Srì (skt)—Lucky—Cát tường.
2) Blessed—Có phước—May mắn.

Fortunate realm: Thiện đạo—White path.

Fortune teller: Người xem bói toán.

Fortune-telling: Bói toán—Chiêm tướng kiết hung hay xem bói tướng nói điều lành dữ của người để cầu lợi dưỡng—See Five kinds of deviant livelihood.

Forty (a & n): Bốn mươi.

Forty bodhisattva positions in Brahma-Net Sutra: Tứ Thập Vị—Bốn mươi Tâm Bồ Tát trong Kinh Phạm Võng.

(I) Ten initial stages of directional decisions (these minds are associated with the ten stages) in which the bodhisattvas have the following minds—Thập Phát Thú Tâm—Mười giai đoạn phát tâm đầu tiên (những tâm nầy liên hệ đến Thập Trụ):

1) The mind of abandoning things of the world: Xả Tâm—Bồ tát xả bỏ mọi thứ.
2) The mind of keeping moral law: Giới Tâm—Tâm giữ gìn giới luật.
3) The mind of patience: Nhẫn Nhục Tâm—Tâm nhẫn nhục.
4) The mind of zealous progress: Tiến Tâm—Tâm tinh tấn.
5) The mind of Dhyana: Định Tâm—Tâm thiền định.
6) The mind of wisdom: Tuệ Tâm—Tâm trí huệ.
7) The mind of resolve: Nguyện Tâm—Tâm phát thệ nguyện.
8) The mind of guarding the law: Hộ Tâm—Tâm hộ pháp.
9) The mind of joy: Hỷ Tâm—Tâm hỷ lạc.
10) The mind of spiritual baptism by the Buddha: Đỉnh Tâm—Tâm quyết được Phật thọ ký.

** For more information, please see Ten directional decisions.

(II) Ten steps in the nourishment of perfection (these minds are associated with the ten necessary activities) in which the Bodhisattvas have the following minds—Thập Trưởng Dưỡng Tâm—Mười giai đoạn nuôi dưỡng tâm (những tâm nầy liên hệ với Thập Hành):

11) The mind of Kindness: Từ Tâm.
12) The mind of Pity: Bi Tâm.

13) The mind of Joy: Hỷ Tâm.
14) Relinquishing: Xả Tâm.
15) Almsgiving: Bố Thí Tâm.
16) Good Discourse: Hảo Ngữ Tâm (tâm giảng pháp).
17) Benefitting: Ích Tâm (tâm lợi tha).
18) Friendship: Đồng Tâm (tâm kết tụ bồ đề quyến thuộc).
19) Dhyana: Thiền Định Tâm.
20) Wisdom: Trí Tuệ Tâm.

** For more information, please see Ten Dwelling Minds.

(III) Ten "diamond" steps of firmness associated with ten bestowings one's merits to anothers (these are associated with the ten dedications)—Thập Kim Cang Tâm—Mười tâm kim cang liên hệ với Thập Hồi Hướng:

21) The Bodhisattvas have the mind of faith: Tín Tâm.
22) Remembrance: Niệm Tâm.
23) Bestowing one's merits on others: Hồi Hướng Tâm.
24) Understanding: Đạt Tâm—Thông triệt pháp tính.
25) Uprightness: Trực Tâm.
26) No-retreat: Bất Thối Tâm.
27) Mahayana: Đại Thừa Tâm.
28) Formlessness: Vô Tướng Tâm.
29) Wisdom: Tuệ Tâm.
30) Indestructibility: Bất Hoại Tâm.

** For more information, please see Ten charateristics of the Diamond Heart as developed by a Bodhisattva.

(IV) Ten grounds: Thập địa—From 31 to 40, please see Ten grounds.

Forty-eight Aspects of Buddha Recitation: Bốn mươi tám pháp niệm Phật—Theo sự tường thuật của học giả Phật giáo Trịnh Vi Am, có bốn mươi tám pháp niệm Phật—According to the Buddhist scholar Cheng-Wei-An's narration, there are forty-eight aspects of Buddha Recitation.

1) Buddha Recitation and the Mind—Niệm Phật nên giữ ý căn: Once we make up our mind to engage in practicing Buddha Recitation, we should not dwell on any actions, good or bad. It is to say, we should carry out our daily activities in a matter of fact way, and once finished, let them go. Do not cling to them, or they will disturb our peace of mind. In fact, the reason we fail to let go things, good or bad, because our mind has not yet tamed. If we have practiced Buddha Recitation to the point where our mind is bright and clear, it has no room for any odd thoughts. We should realize that Buddha Recitation can turn ordinary people into sages. It is the most important means of liberation in this world and the supramundane worlds—Đã đem tâm này niệm Phật, bạn không nên trụ trên cả việc thiện lẫn việc ác. Tức là hằng ngày chỉ làm mọi việc với ý niệm bất đắc dĩ phải làm, nên làm rồi xả bỏ, chứ đừng vướng víu vào chúng mà chướng ngại đến tâm niệm của mình. Kỳ thật, sở dĩ tâm niệm chúng ta cứ mãi day dưa với những việc tạp nhạp thiện ác vì nó chưa thuần. Nếu mình niệm Phật đến lúc tâm địa sáng tỏ thì ý địa tự nhiên chuyên ròng nơi quán sát chứ không có chỗ cho duyên tạp sự. Phải biết niệm Phật có thể chuyển phàm thành Thánh, là phương tiện giải thoát thứ nhất của thế gian và xuất thế gian vậy.
2) Watch your mouth during Buddha Recitation—Niệm Phật nên giữ gìn khẩu nghiệp: Once we make up our mind to engage in practicing Buddha Recitation, with bad karmas of killing, stealing, sexual misconduct and dishonesty, we should not be reckless or inconsiderate with words. If we have mistaken, we should remind ourselves immediately that practitioners of Buddha Recitation should never utter such words, then try to recite the Buddha's name aloud a few times to quell the mind and immediately wash away the unwholesome words—Một khi đã dùng miệng này niệm Phật, phàm tất cả những việc Sát, Đạo, Dâm, Vọng không nên buông lời nói càn nói quấy. Một khi nói lỡ, nên tự nghĩ rằng: người niệm Phật không nên nói như thế, rồi cố gắng niệm lớn ít tiếng danh hiệu Phật để trấn áp tâm mình và gột rửa ngay những lời bất thiện ấy.
3) Regulating actions of the body during Buddha Recitation—Niệm Phật phải chỉnh thân nghiệp: Once we make up our mind to engage in practicing Buddha Recitation, we

should keep actions of our body pure at all times and in all movements and gestures, whether walking, standing, sitting or lying, for when the body is solemn, the mind will be pure. Practitioners of Buddha Recitation should ponder this teaching, it's never wrong—Đã đem thân này niệm Phật, thời trong mọi lúc cũng như trong mọi cử chỉ, đi, đứng, ngồi, nằm, thân cần phải đoan chánh, vì thân có được đoan chánh thì tâm mới được thanh tịnh. Người niệm Phật nên tự nghiệm điều này, thật không bao giờ dối.

4) Buddha Recitation with a string of beads (rosary)—Niệm Phật lần chuỗi: We finger the string of beads on each Recitation of the Buddha's name. We should recite four syllables of "A-mi-tabha Buddh", rather than the six syllables of "Na-mo A-mi-tabha Buddh", as it is very easy to achieve singlemindedness with the shorter expression. We can finger the rosary upon the first or third syllable of the word "Amitabha", either on the syllable of "A" or on "tabha". We should plan and stick to what we have plan and not to make mistakes. This is called the method of using the string of beads to focus the mind—Niệm Phật một tiếng, tay lần một hột. Chỉ nên niệm bốn chữ, đừng lộn sáu chữ, vì bốn chữ rất dễ thành khối. Trong bốn chữ A Di Đà Phật, hoặc lần chuỗi tại chữ A, hoặc lần tại chữ Đà, hoạch định cho có pháp tắc không được lầm lẫn, đây là pháp mượn chuỗi để nhiếp tâm.
5) Reciting aloud—Niệm lớn tiếng: When our mind is in a state of torpor or when delusive thoughts arise, compose ourselves and recite the Buddha's name aloud a few hundred times. We will then naturally experience a pure and peaceful state. This is because the faculty of hearing is very keen and therefore people are easily influenced by external factors which disturb the mind and lead to errant, delusive thoughts. Thus, we need to recite aloud to control the faculty of hearing and enlighten the mind. When the mind hears only its own sounds, each sound in its totality following upon the one before, all thoughts of right and wrong, what should and should not be done, are naturally abandoned—Nếu lúc thần trí hôn trầm hay khi vọng tưởng đua khởi, hãy nên trấn tĩnh tinh thần, to tiếng niệm Phật, niệm cho được vài ba trăm tiếng, thì tự nhiên sẽ đổi thành cảnh giới an tịnh. Bởi vì nhĩ căn rất thính, nên ngoại duyên dễ vào, tiếng làm cho tâm động, tạp tưởng nổi dậy, nên phải to tiếng niệm Phật để giữ gìn nhĩ căn, hầu mở tỏ tâm linh. Bấy giờ, tâm chỉ nghe tiếng của chính mình, mỗi tiếng liên tục, đầy đủ, tất cả những gì phải quấy, nên hư, tự nhiên phóng xả.
6) Recitation in a low voice—Niệm nhỏ: When the mind is scattered, or when we are tired and weighed down by many pressing tasks, we need not recite aloud. We need only focus our mind and thoughts and recite in a low voice. Only when our breath returns to normal, our spirits rise, and our mind is calm and at peace, should we recite aloud—Nếu lúc tinh thần tán thất, hoặc khi nhiều việc nhọc nhằn hay phải nhiều điều bức bách, thì không cần phải niệm to, chỉ nên thâu liễm thần minh nhỏ tiếng niệm kỹ. Đến khi hơi thở điều hòa, tinh thần hưng khởi, an định tâm hồn mới nên niệm to tiếng.
7) Whispering or diamond Recitation—Niệm thầm: If the mind is agitated and the breath uneven, something is bothering us, or reciting the Buddha's name either aloud or in a low voice is inconvenient, we should just move our lips, practicing silent recitation or diamond recitation. With this method, the number of recitations does not matter; the essential condition is that each word, each recitation should come from the mind—Nếu tâm khí không được điều hòa, hoặc người hay chỗ có trở ngại, niệm to, niệm nhỏ đều thấy không tiện, thì chỉ nên động môi, dùng pháp niệm thầm hay kim cang trì (diamond recitation) , không bắt buộc nhiều ít, nhưng cần nhứt là mỗi chữ mỗi câu phải từ tự tâm lưu xuất.
8) Silent Recitation—Mặc niệm: There are instances when it is not appropriate to recite either aloud or in a low voice. There are times when it is awkward to finger a rosary. There are still other times when even silent

recitation may be inappropriate. For such instances, the ancients have advised an excellent expedient. It is notto move the lips, not to utter a sound, but merely to concentrate mind and thoughts on recitation, silently touching the upper teeth with the tongue, or alternatively, to visualize this action. The only condition is that the Buddha's name be clear and distinct, though it is uttered not form the mouth but from the Self-Nature. The faculty of hearing and the inner mind interpenetrate, the inner mind is stamped on the tip of the tongue, the tip of the tongue pulls along the faculty of recitation, the faculty of hearing hears the Self-Nature, the three (inner mind, hearing, recitation) form one unit. recitation interpenetrates with recitation, in time the visualization of "everything as Mind Only" is realized—Lại, hoặc niệm to, niệm nhỏ đều không hợp, tay lần chuỗi lại hiềm phiền phức, niệm thầm vẫn thấy còn có dấu vết, thì xưa có phương tiện chí xảo là không cần động mồm, không phát ra tiếng, chỉ bắt tâm niệm duyên chuyên một cảnh, âm thầm dùng lưỡi gõ vào răng trước hay tâm tưởng cũng được, tùy ý, chỉ phải làm sao cho tiếng thật rõ ràng, nhưng tiếng không phải là phát ra từ cửa miệng, mà phải phát ra từ tự tánh. Tánh nghe lại phải dung thông nội tâm, nội tâm lại phải in nơi đầu lưỡi, đầu lưỡi kéo lấy niệm căn, từ tánh nghe nghe tự tánh, ba thứ dung hội, niệm niệm viên thông, lâu sau sẽ được thành tựu pháp quán: Duy tâm thức.

9) Regulating the breath—Điều hòa hơi thở: When the breath is regular and the mind is at peace, we should first visualize ourselves sitting in circular zone of the halo, then visualize the breath going in and out of our nose as we silently recite the Buddha's name once with each breath. We should regulate the breath so that it is neither slow nor fast, the mind and the breath leaning on (reinforcing) each other, following each other in and out in any position, whether walking, standing, sitting, or lying without interruption. We should always secretly recite and focus the mind over a long period of time until there will no longer be a distinction between the breath and the recitation, our body and mind merging with empty space. When recitation is perfected, the mind-eye will open up and samadhi is suddenly realized. This is the state of Mind-Only Pure Land—Hoặc lúc khí tịnh, tâm bình, thì trước nên tưởng thân mình đang ở trong vòng hào quang tròn, thầm quán trên đầu chót mũi, tưởng hơi thở ra vào, mỗi một hơi thở thầm niệm một câu A Di Đà Phật. Phương tiện điều hòa hơi thở , không hưởn, không gấp, tâm niệm và hơi thở nương nhau, theo nhau ra, vào, đi, đứng, ngồi, nằm đều nên làm như thế, đừng để gián đoạn. Thường phải tự "mật trì", nhiếp tâm đã lâu, cả hơi thở lẫn câu niệm, cả hai đều không còn phân biệt, tức thân tâm này cùng đồng với hư không. Trì đến thuần thục, tâm nhãn khai thông, tam muội thoạt nhiên hiện tiền, chính là "Duy tâm Tịnh độ" đó.

10) Reciting according to one's situations—Tùy phận: When we experience the delusive obstruction of drowsiness, we should stand up and practice reciting the Buddha's name while walking. When we are occupied with numerous odd thoughts, we should sit straight and recite silently. If neither walking or sitting is inappropriate, we can kneel or stand, or even lie down for a moment, or whatever position which can alleviate our Buddha Recitation. The important thing is not to forget the words "Amitabha Buddha", even for an instant. This is the essential art to subdue the deluded mind—Hoặc lúc hôn trầm nhiều thì nên kinh hành niệm Phật, hay khi tạp loạn nhiều thì nên ngồi ngay thẳng, yên lặng mà niệm. Giả sử đi hay ngồi đều không hợp, thời hoặc quỳ, hoặc đứng, cho đến tạm nằm, cũng đều cho phương tiện rộng rãi, có thể niệm Phật được cả. Cốt yếu bốn chữ hồng danh đừng để một niệm lãng quên, đó là yếu thuật hàng phục tâm ma vậy.

11) Buddha Recitation can be practiced anywhere—Chỗ nào cũng niệm Phật được: We should practice Buddha Recitation anywhere, whether in a clean or dirty place, a quiet or a noisy place, a place we like or a place we dislike, we should only turn the light

inwards on ourselves, thinking thus: I have encountered situations like this countless times throughout numerous lifetimes, yet there is one thing I have not been able to do is to recite the Buddha's name to achieve rebirth in the Pure Land. That's why even now I am still in the cycle of birth and death. At this time, I should not worry about where Buddha Recitation takes place, I need only hold firmly to this 'mind of Buddha Recitation', even if it costs my life. I must recite without interruption, one recitation after another without any gap." Why? Because if there is just a single gap, all kinds of odd thoughts, such as good, bad, or neutral, will arise. For this reason, even in the bathroom, or even in the process of giving birth, we should concentrate on reciting the Buddha's name. The greater the suffering, the greater the pain, the more we need to recite, just as an infant cries out for his mother, without being afraid that she will become upset or angry. If he is afraid of his mother's anger and stops calling her, he may fall into the dung-ditch. Thus he can die without seeing his mother—Không luận chỗ sạch hay chăng, hoặc chỗ vắng vẻ hay chỗ chộn rộn, chỗ vừa dạ hoặc nơi thất ý, chỉ "Hồi quang phản chiếu" và suy nghĩ: những cảnh thế này ta đã gặp hơn trăm ngàn muôn ức lần, từ nhiều kiếp đến giờ; chỉ có việc "Niệm Phật vãng sanh" là ta chưa có thể thực hành trọn vẹn được, nên vẫn còn bị trong vòng lẩn quẩn luân hồi. Giờ đây ta cũng chẳng quản niệm được cùng chăng, chỉ thề giữ chặt "tâm niệm Phật" này, dầu chết cũng không để dứt "niệm đầu". Tại sao? Bởi niệm đầu mà để một phút gián đoạn, thời tất cả thiện, ác, vô ký bao nhiêu tạp niệm lại sanh. Vì lẽ đó, nên dù lúc đi đại, tiểu tiện, hay sản phụ lúc lâm bồn, chỉ chăm chú việc niệm Phật, càng khổ càng niệm, càng đau càng niệm nhiều hơn, như con thơ gọi mẹ, không sợ mẹ hiềm giận; nếu sợ mẹ giận mà không gọi nữa, ắt đứa trẻ sẽ bị sa chân vào hầm phẩn nhớp, vì những sự dại dột do nó gây nên. Như thế chỉ có chết mất đi mà không làm sao được gặp mẹ.

12) Planned schedules for Buddha Recitation or not?—Niệm Phật có định thời hay không?: In the eleventh method, we talked about practicing Buddha Recitation at all times without interruption, if so, few people can practice it. With this method, the expedient of fixed periods of recitation. There should usually be two periods per day, in the morning and in the evening, and these periods should be strictly observed everyday, without fail, throughout life. Furthermore, if during the 24-hour period, we can recite Buddha's name one additional time, do it once; if we can recite it many times, do so many times. It does not matter whether the recitation is audible or not. The ancients had a saying:

"Utter one fewer idle phrase;
Recite the Buddha's name one more time
How wonderful it is!

Trong pháp thứ mười một, không có định thời, nếu như vậy sẽ ít người làm được. Bài này phương tiện nói có định thời là sớm, tối hai thời, hoạch định thường khóa, từ nay đến suốt đời, không thêm, không bớt; ngoài ra, trong suốt 24 tiếng đồng hồ, có thể niệm được một câu, thì nên niệm một câu, có thể niệm được nhiều câu, thì nên niệm nhiều câu, bất luận niệm lớn hay nhỏ. Cổ đức có dạy:

"Ít nói một câu tạp
Nhiều niệm một câu Phật
Đẹp đẽ biết bao nhiêu!"

13) Do practitioners of Buddha Recitation need to face an image of the Buddha?—Có đối trước tượng Phật hay không khi niệm Phật?: When we face a statue of the Buddha during recitation, we should consider it as a real Buddha. There is no need to get attached to any particular direction or to any of the Three Bodies of the Buddha. We should think thus: I must achieve singlemindedness, and that singlemindedness must be about the Buddha. My eyes should be focused on the Buddha's image, my mind should recite the Buddha's name with utmost sincerity, for with utmost sincerity a response will be guaranteed. If we do not have a statue, just sit straight facing west. As soon as we begin reciting, visualize the Buddha's light shinning on our head,

recitation following recitation without a break. If we practice this way, even the heaviest karma can be dissipated—Lúc đối trước tượng Phật, phải cho tượng này là thật Phật, không cần câu chấp một phương hướng nào, chẳng luận một thân nào trong ba thân của Phật, chỉ tự nghĩ: ta chỉ nhứt tâm, tâm chỉ nhứt Phật, mắt nhìn tượng Phật, tâm niệm danh Phật, thật hết sức thành kính, mà hết sức thành kính tất được linh cảm. Lúc không có tượng Phật, nên ngồi ngay ngắn, xoay mặt về phương Tây, lúc khởi tâm động niệm, nên niệm tưởng hào quang của Đức Phật A Di Đà trụ trên đỉnh đầu ta, mỗi niệm, mỗi câu, tự chẳng để rơi vào khoảng không, hắc nghiệp cũng có thể tiêu diệt.

14) Buddha Recitation at busy times—Niệm Phật trong lúc bận rộn: If we can recite the Buddha's name once, recite it once; if we can recite it ten times, recite it ten times. In one hundred busy things, we should try our best to spare a moment to let go everything and recite the Buddha's name clearly and distinctly. The famous Chinese poet Po-Lo-T'ien wrote the following verse:
Recite the Buddha's name while walking
Recite the Buddha's name while seated.
Even when busy as an arrow
Always recite the Buddha's name.
The ancients practiced Buddha Recitation with such eagerness, we should follow their footsteps truly.
Nếu niệm được một câu, thì nên niệm một câu, có thể niệm 10 câu, thì nên niệm 10 câu; chỉ làm sao trong 100 điều bận rộn, có được trong khoảnh khắc một chút rảnh rang liền buông bỏ thân tâm, sáng suốt tụng trì. Ngài Bạch Lạc Thiên có bài thi rằng:
"Đi niệm A Di Đà
Ngồi niệm A Di Đà
Ví dù bận rộn như tên
A Di Đà Phật
Niệm lên thường thường."
Người xưa dụng tâm như thế, thật không thể chê được.

15) Buddha Recitation at leisure times—Lúc nhàn rỗi nên niệm Phật: In this world, there are many unfortunate people who don't have even a single leisure time, however much they may so desire. Therefore, they cannot cultivate. Now we have the time, and moreover, the opportunity to learn about the practice of Buddha Recitation, we should make every effort to bind both body and mind in reciting the Buddha's name at all times, without interruption, so we will not be wasting time. If we let our mind and thoughts wander, not doing anything worthwhile, wasting days and months, turning our back on the original debts (parent's, patriarch's, country's and all other sentient beings'), and then, tomorrow, the ghost of impermanence suddenly arrives, what can we do to resist it?—Trong đời, có nhiều kẻ quá ư khốn khổ, muốn chút rảnh cũng không sao có được, nên không thể tu hành. Nay ta được rảnh rang, lại nghe biết được pháp niệm Phật này, cần phải cố gắng, tương tục thúc liễm thân tâm, chuyên trì niệm Phật; như thế mới không uổng phí tấc bóng quang âm. Nếu để tâm niệm buông trôi, không làm được việc gì, luống tiêu hao ngày tháng, cô phụ bổn ơn, một mai vô thường thoạt đến, sẽ lấy gì để chống cự đây?

16) Rich and noble people should practice Buddha Recitation—Người sang giàu phải nên niệm Phật: Merits and virtues in this life all stem from cultivation in past lifetimes. This is true of those who presently enjoy honors and esteem, as well as of high ranking monks whose goal is to rescue humanity. However, honors and esteem cannot last; if because of them evil karma is created, it will be difficult to escape the ocean of birth and death. We should ponder this: what can we carry with us when we close our eyes forever? It is the virtues generated by Buddha Recitation. It is the same as a boat that sails thanks to the current of the river. Thus, we should schedule sessions of Buddha Recitation, or invite monks and nuns to provide guidance in Buddha Recitation, or publish and distribute Pure Land sutras and commentaries, or placing image of Amitabha Buddha for veneration and recitation. Such activities may be limited, we should try our

best to practice Buddha Recitation with a strong determination to be reborn in the Western Pure Land. This is the path of cultivation for everyone, no matter what we are, rich, poor, noble, vile...What can be more honorable than to serve as the envoy of the King of the Dharma?—Phước đức của đời này đều từ việc tu hành kiếp trước. Những vị tôn quý vinh hoa, quá nửa là các bậc cao Tăng chuyển thế. Nhưng, tuy có vinh hoa mà không được trường cửu, nếu lại tạo điều nghiệt chướng, ắt khó thoát khỏi biển trầm luân. Vậy nên các ngài phải tự suy nghĩ: những gì ta có thể mang theo được khi nhắm mắt? Ấy là công đức niệm Phật. Cũng như thuyền đi nhờ nước. Thế nên, hoặc lập thất niệm Phật, hoặc mời chư Tăng hướng dẫn mình niệm Phật, in khắc kinh sách Tịnh độ, hoặc đặt tượng Phật Di Đà để chiêm ngưỡng mà niệm, việc làm tuy ít, nhưng phải dụng công cho nhiều, lại phải chí quyết vãng sanh, đó là con đường tu hành của tất cả mọi người, chẳng luận giàu, nghèo, sang, hèn. Làm vị sứ giả của ngôi Pháp Vương còn gì tôn quý hơn!

17) The poor should also practice Buddha Recitation—Kẻ nghèo hèn cũng nên niệm Phật: Alas! there are slaves who toil day in and day out, ordered by others, miserable and suffering. If they do not seek to escape such a life, they will be worse in future lifetimes. Remember that the word "Amitabha" is for everyone, whether we are rich, poor, exalted or humble, young or old, male or female. We should face west early each morning and recite the Buddha's name with utmost sincerity and without interruption, without letting odd thoughts intrude upon the utterances. The dedicate all virtues toward rebirth in the Pure Land. In doing that, we will have numerous benefits in this very life and, upon leaving this world, naturally achieve rebirth in the Pure Land. Amitabha Buddha is truly a rescue ship for everyone in the ocean of suffering—Than ôi! Có kẻ đã đem thân làm nô lệ, bị người khác sai sử, vất vả, khổ sở, mà không cầu mong thoát khỏi, thì về sau càng khổ hơn. Nên biết bốn chữ hồng danh chẳng luận sang, hèn, giàu, nghèo, trẻ, già, trai, gái, chỉ cần mỗi ngày vào lúc sáng sớm, chí tâm xoay mặt về phương Tây, niệm 10 câu danh hiệu Phật, không xen, không dứt, để cầu sanh Cực Lạc, thì hiện đời sẽ được hưởng nhiều lợi ích, khi thác tự nhiên được vãng sanh. Đức Phật A Di Đà thiệt là chiếc thuyền cứu mạng cho mọi người torng biển khổ vậy.

18) Pure Buddha Recitation—Tịnh tế niệm Phật: A wise man should not let himself misled. He should recite the Buddha's name in a pure way so as to strengthen his wisdom. We should know that if a wise person recites the Buddha's name, many others will follow his lead and externalists will find it easier to return to the Buddha's way. Why? It is because the reputation of a wise person can open their minds, and his mind (the mind of a wise person) can find a way to rescue them—Đã là người có trí huệ thì đừng để bị mê hoặc, cần phải hết sức tịnh tế niệm Phật để cho trí huệ được thêm kiên cố. Phải biết, người trí niệm Phật thì thiên hạ sẽ có rất nhiều người niệm Phật. Người trí niệm Phật thời những kẻ tu hành theo ngoại đạo sẽ dễ trở về chánh đạo. Tại sao? Vì tiếng tăm của người trí có thể mở tỏ lòng dạ họ, vì có tác dụng trí của người trí cứu rỗi họ.

19) True and honest Buddha Recitation—Lão thật niệm Phật: Not seeking wealth and fame, nor showing off one's capacities, but merely to practice sincerely is difficult and not so many people can do it. Patriarchs taught that it is difficult to find a "dull and ignorant" Zen pratictioner, yet, a practitioner of Buddha Recitation need only worry that he is not "dull and ignorant". The two words "True and earnest" are a straight boulevard leading to the Western Pure Land. Why? Because when Buddha Recitation is true and earnest, there are only the words "Amitabha Buddha", and not a single deluded thought—Đã không cầu danh lợi, cũng không khoe tài năng, chắc thật tu hành, thật là rất khó có người làm được. Tổ sư dạy: về phương diện tham thiền, bới tìm một người si độn cũng không có. Nay người niệm Phật chính lo mình không được si độn mà thôi. Hai chữ Lão Thật là một đại lộ

thẳng tấp đưa người sanh Tây Phương vậy. Tại sao? Vì hai chữ Lão Thật là ngoài bốn chữ A Di Đà Phật không thêm một mảy may vọng tưởng nào.

20) People should practice Buddha Recitation even when they are happy—Được điều vui mừng nên nhớ niệm Phật: Happiness derives either from our interaction with other people or from favorable events. Even though the cause may be trivial, this kind of happiness are part of a human life. We, practitioners of Buddha Recitation, should realize that such happiness is ephemeral, it is false and not true. We should take advantage of those moments of happiness to return the light inward and recite the Buddha's name. We should then avail ourselves of the Buddha's light and within the context of those joyful events, abandon our negative thoughts to cultivate good deeds continuously for the rest of our life. We will then surely be reborn in the Pure Land, a great happiness indeed!—Hoặc nhơn nơi người mà vui, hoặc nhơn nơi việc mà mừng, mối manh tuy nhỏ nhít, nhưng đều là những cảnh vui vẻ của kiếp người. Song phải biết: cái vui đó như huyễn, không thật, không thể còn lâu, vậy nên nương nơi giây phút tươi vui đó, xoay tâm niệm Phật, thời ắt được nhờ ánh hào quang của Phật, trong thuận cảnh ấy, bỏ dứt đi ít nhiều ác niệm, những điều tốt đẹp liên miên, như ý tu hành, mãi đến lúc mạng chung, sẽ được vãng sanh Cực Lạc, há chẳng vui mừng lắm sao!

21) Vow to practice Buddha Recitation—Hứa nguyện niệm Phật: The goal of Buddha Recitation is rebirth in the Pure Land. However, the solemn power of the Buddha is unfathomable, if we recite their names and wish will be fulfilled. For this reason, the sutras teach that Buddha Recitation can bring ten major benefits. On the other hand, worshiping and bowing down before spirits and repenting before their altars, engaging in odd practices, taking unwholesome vows, or foolishly believing in divination, fortune-telling and horoscopes... non of these activities can be compared to reciting Amitabha's name and seeking His assistance. Someone might ask: what if we fail to obtain a response after reciting the Buddha's name? Answer: you have not yet recite and are already worried about not obtaining a response. This doubt is the very cause that will bring the result of non-response. Cause and result cannot differ. Is the doubt not something you should fear?—Trì danh niệm Phật nguyên để cầu vãng sanh; nhưng oai phong của chư Phật không thể nghĩ bàn, hễ niệm danh hiệu của các Ngài thì sở nguyện đều tùy tâm. Vì lẽ đó, trong kinh dạy: "Niệm Phật có mười điều lợi ích. Những việc cầu cúng quỷ thần, tạp tu sự sám, khấn hứa nhiều ác nguyện, tin xằng những việc bói toán, xăm quẻ, không bằng dùng phương pháp niệm Phật để cầu nguyện. Có người hỏi: vả như niệm Phật mà không ứng nghiệm thì sao? Đáp: Ông chưa niệm Phật mà đã lo không ứng nghiệm, chính cái nhơn không ứng nghiệm đó sẽ đem đến cái kết quả không ứng nghiệm vậy. Nhơn thế nào thì quả thế ấy, há không đáng sợ lắm sao?

22) To practice Buddha Recitation to overcome adversities—Niệm Phật để cầu cởi mở: All untoward circumstances and events in life are the result of adverse cause and conditions from previous lives. Do not try to develop evil thoughts and create karmic debts, leading to the cycle of resentment and wrongdoing into the future. Adapt to causes and conditions and, more important, not to forget to recite the Buddha's name. The Buddha has all wisdom, all light, all merit and virtue. He will respond to our call, and even if we meet with untoward circumstances, these will soon turn out to be favorable—Phàm tất cả nghịch cảnh quanh ta, đều do trái duyên nên có hiện, ta phải cố cam nhận chịu, không nên lại khởi ác niệm, để phải dẫn khởi oan trái đến mãi về sau không dứt. Ta phải nên tùy thuận nhận lãnh, có thể tránh được thời tránh, dứt được thời dứt, chỉ tùy nhơn duyên mà đừng quên niệm Phật. Phật có vô lượng trí huệ, phước đức quang minh, ngài sẽ gia hộ cho ta: dù gặp nghịch duyên, trái cảnh, cũng chuyển thành thuận cảnh, thuận duyên ngay.

23) To practice Buddha Recitation when ashamed—Hổ thẹn, tự gắng niệm Phật: In this life or in previous ones, once evil karma has matured, suffering follows in its wake. Each bit of suffering in this life is due to a bit of evil karma. We cannot blame fate for being uneven; we can only be ashamed for not having cultivated sooner. Each time we think of the Buddha, we should be so moved that every hair on our body stands on end and, overcome with emotion, we are completely drained. Each utterance of the Buddha's name, each syllable, then comes from our liver, marrow... this is the true state of Buddha Recitation. Nowadays, laymen or monks and nuns recite the Buddha's name with their lips, while their minds are scattered, or else they concentrate the mind only during recitation, when recitation is over, the mind is again deluded. Others engage in mundane conversation while reciting. Thus, even if they recite all their life, they obtain no response. People who witness this may think that seeking rebirth in the Pure Land through Buddha Recitation is just an illusion, but this is assuredly not the Buddha's fault—Phàm đời này hay kiếp trước, ác quả đã thành tựu, thì khổ báo ắt đến, mà một phần khổ ở đời này tức là một phần ác trong kiếp trước, không thể đổ thừa cho vận mạng bất tề, mà chỉ nên tự hổ phận mình chẳng sớm lo tu. Mỗi một khi tưởng Phật, tưởng như lông trong thân đều dựng đứng, năm vóc như rã rời, buồn, thương, cảm mến, đau xót, không muốn sống. Như vậy thời mỗi câu, mỗi chữ từ trong gan, tủy mà ra, mới là chơn cảnh niệm Phật. Ngày nay, kẻ Tăng, người tục niệm Phật, hoặc miệng niệm mà tâm tán, hoặc chỉ nhiếp tâm lúc niệm, dứt niệm thì tâm mê. Lại có người đang lúc niệm Phật xen nói chuyện tạp. Thế thì dù niệm suốt đời cũng không linh cảm. Mọi người thấy vậy, cho rằng: niệm Phật vãng sanh là những lời dối. Lỗi ấy đâu phải do Phật sao?

24) Earnest Buddha Recitation—Niệm Phật khẩn thiết: If we see anyone stuck in a situation that deserves compassion, but we do not respond, it is contrary to human mortality. However, if we only develop intellectual compassionate but fail to act, how can we merge with the compassionate nature of the Buddhas? Once compassion has developed, we must find a way to save others from suffering, a way to help all sentient beings escape suffering once and for all. We should realize that the reason why Amitabha Buddha is honored with the title "Great Compassionate Being" is that He always rescues sentient beings. Since it is based on this compassionate that we seek the Buddha's assistance to escape suffering, how can we fail to recite with the highest level of resolve?—Phàm người ở trong tất cả hoàn cảnh khổ đáng thương, mà ta không thương, tất trái với nhân tình, nhưng ở trong tất cả hoàn cảnh đáng thương, ta chỉ thương suông thì làm sao hợp được với tánh Phật? Đã thương thì phải tìm phương thoát khổ, phải tìm cách cho mọi người rốt ráo thoát khổ. Phải biết rằng: Phật sở dĩ được tôn xưng là đấng Đại Bi, vì Ngài hay cứu khổ cho chúng sanh. Ta do lòng từ bi niệm Phật là cốt cầu lòng từ bi của Phật ban cho, cứu vớt khổ não cho chúng ta, thì cái niệm đó phải khẩn thiết đến bực nào?

25) Buddha Recitation as an offering—Cúng dường niệm Phật: On the occasion of a seasonal festival or the festival of a Buddha or Bodhisattva, it is customary to make offerings of incense, lights, flowers and fruits. However, these are only material offerings, not offerings of the Dharma. Dharma offerings relate to the mind and are on a much higher plane than any material offering. Recently, because of the popularity of heresy beliefs, with all kinds of weird (odd or strange) practices such as making offerings of non-vegetarian foods on the Buddha's altar or conjuring up ghosts and spirits in search of health and riches. Such practices are wasteful and deceptive. Only Buddha recitation can eliminate all ills and it costs nothing. Yet, few people bother to learn about it. Sincerely hoping that the wise will not allow themselves to be misled—Phàm gặp giai tiết (tiết đoan ngọ, tiết trung thu...) hoặc ngày vía

Phật, Bồ Tát, thì nên hương đăng hoa quả tùy phận cúng dường, đó chỉ là tài cúng, chưa phải pháp cúng. Pháp cúng thuộc về tâm, quý hơn tất cả tài cúng. Gần đây vì tà giáo thịnh hành, bày đặt ra các pháp cúng kiến, la liệt quả phẩm, tam sên, heo, dê, gà, vịt, có ích gì cho sự tu hành? Thậm chí còn bày bố trận đồ, chiêu hồn dẫn quỷ, tà mị, dị đoan, càng làm cho hao tài tổn mạng, dối trá bậy bạ, phỉnh gạt người đời. Chỉ pháp môn niệm Phật thì vạn bệnh tiêu trừ, không tốn, không hao, lại ít người chịu biết đến. Kính mong những trang thức giả đừng để bị lầm.

26) To practice Buddha Recitation to repay your filial debts to your parents—Niệm Phật để báo ân cha mẹ: How can we ever repay our parents' greatest debts? To provide all their necessities and earn titles and honors to glorify their names are mundane ways. While these actions are meritorious, from the vantage point of Truth, they are not the ideal, perfect way because they still fall within the cycle of suffering that is the human condition. There is only one perfect way, it is to recite the Buddha's name and counsel our parents to do likewise, dedicating all the merits and virtues toward rebirth in the Pure Land. We will thus sow a diamond seed, as in the future, both we and our parents will be liberated. Moreover, one utterance of the Buddha's name can eradicate the karma of countless transgressions and afflictions. Therefore, anyone who wishes to repay his profound debt to his parents cannot fail to learn about the Pure Land method—Ân của cha mẹ là cái ân to lớn nhất phải làm sao báo đáp? Cung phụng tất cả những thức uống ăn, lập công danh để hiển đạt phụ mẫu, chỉ là phép báo đáp của thế gian; mặc dù không phải là bất thiện, xong xét cho tột thì đấy chưa phải trọn vẹn, vì dù sao cũng vẫn còn trong vòng khổ lụy của kiếp người. Chỉ có cách là ta niệm Phật, và khuyên cha mẹ niệm Phật, đem công đức ấy hồi hướng Tây phương, đó là gieo một hột giống kim cương, về sau ta và cha mẹ cùng tự được giải thoát. Huống chi một câu niệm Phật lại có thể tiêu diệt được vô biên tội chướng. Những ai muốn báo thâm ân cha mẹ, không thể không biết pháp này.

27) Practicing charity through Buddha Recitation—Bố thí bằng cách niệm Phật: When we see someone suffering, we should first help him with the necessities of life and then comfort him and counsel him to recite the Buddha's name. To relieve suffering temporarily, charity is the urgent thing. However, to relieve the suffering of many lifetimes, the Pure Land method is more urgent still. If we see a person or an animal in danger but cannot help, immediately recite the Buddha's name, dedicating all the merits and virtues to his soul. Moreover, during a serene night, we might recite a sutra or the Buddha's name, wishing that all sentient beings may escape suffering and disaster. In time of war or epidemic, recite the Buddha's name throughout the night, wishing that all the wrongs and suffering of sentient beings may be eliminated. While reciting the Buddha's name, we should visualize that each recitation is bringing benefits to all sentient beings, from the heavens above to the cosmic winds below (the wheel, or circle, of wind below the circle of water and metal on which the earth rests; the circle of wind rests on space). Such charitable practice is truly inconceivable—Phàm thấy người khổ não, trước phải giúp cho họ an thân (cho cơm, cho áo) rồi sau mới an ủi khuyên lơn họ niệm Phật. Bởi vì, cứu cái khổ trong nhứt thời, bố thí là gấp, mà cứu cái khổ nhiểu kiếp, phương pháp niệm Phật lại gấp hơn. Hoặc thấy người hay vật bị nạn, sức mình không cứu rỗi được, phải gấp rút niệm Phật cầu an cho hồn thức ấy. Hoặc đêm thanh tụng niệm cầu nguyện cho mọi loài thoát khỏi tai ương. Gặp lúc đao binh, tật dịch, năm canh trì niệm Phật danh, cầu cho chúng sanh được tiêu trừ mọi oan khổ. Nên quán tưởng: Một câu A Di Đà Phật của ta đây, trên tột trời hữu đảnh, dưới duốt đáy phong luân.

28) Self-nature Recitation, self-nature Listening—Tự tâm niệm, tự tâm nghe: The mind begins to think will move the tongue; the tongue in turn producing sound, and that

sound returns to the Self-Mind. This is the method of "mind-reciting, mind-listening". If the mind recites and listens, the eyes cannot see wrongly, the nose cannot smell wrongly, the body cannot move wrongly because the mind has been "kidnapped" by the words "Amitabha Buddha"—Tâm tưởng rồi mới động đến lưỡi, lưỡi khua động thành tiếng lại trở vào tự tâm, là pháp: Tâm Niệm Tâm Nghe vây. Mà hễ tâm niệm tâm nghe thời mắt không thể thấy bậy, mũi không thể ngửi bậy, thân không thể động bậy, vì chủ nhơn ông (tự tâm) đã bị bốn chữ A Di Đà Phật bắt cóc mất rồi.

29) Recitation within Recitation—Niệm Phật trong tiếng niệm: Once Buddha Recitation is perfected, in the six dust, only the 'dust' of hearing remains. All six faculties are entirely concentrated in the faculty of hearing. The body no longer feels any coming or going, the tongue no longer knows how to move, the mind how to discriminate, the nose how to breath, the eyes how to open and close. The two supreme methods of cultivation of the Avalokitesvara and Mahasthama Bodhisattvas are but one; nothing is not round and perfect. This is because sense organ is sense object, sense object is sense organ, and both organ and object are consciousness. The Eighteen Elements are all gathered in one element. Although at the outset they do not penetrate one another, in time they will gradually do so. Usually a clean and quiet place should be selected for Buddha recitation, about 4 to 5 square meters in area. We should circumambulate once, moving clockwise, then slowly recite the Buddha'' name with our voice growing louder and louder. As we recite this way for three or more circumambulations, we will feel our mind and voice becoming clearer, filling the universe, encircling the Ten Directions, encompassing the whole Dharma Realm. This is the method of resting body, mind and realm in the sound of the Buddha's name, and it is to rest body and mind in the sound of the Buddha's name that we recite. This is the supreme realm, which erases the polluted mind full of afflictions, and which the practitioner should endeavor to reach—Tiếng niệm Phật đã thuần thục rồi, thời trong sáu trần chỉ còn một thanh trần. Tất cả sáu căn hoàn toàn gởi nơi nhĩ căn. Thân cũng không còn cảm biết tới lui, lưỡi cũng không còn biết khua động, ý cũng không còn cảm biết phân biệt, mũi cũng không còn cảm biết hít thở, mắt cũng không còn cảm thấy mở nhắm. Hai thứ viên thông của hai ngài Quán Thế Âm và Đại Thế Chí cũng tức là một, không chi là chẳng viên và chẳng chi là không thông cả. Vì căn tức là trần, trần tức là căn, căn và trần tức là thức. Mười tám giới đều dung hợp thành một giới. trước chưa được thuần, lâu sau sẽ dần dần thâm nhập. Phàm trong khi niệm Phật phải lựa một chỗ vắng, yên, sạch, khoảng 4 hay 5 thước vuông, đi nhiễu một vòng theo phía tay mặt, rồi sau từ từ cất tiếng niệm Phật, tiếng cao lên dần dần, niệm như vậy độ ba vòng trở lên sẽ tự cảm thấy tâm, tiếng tỏ bày, vòng quanh khắp thái hư, bao bọc cả 10 phương, trùm đầy toàn pháp giới. Đó là cách an trụ thân, tâm, thế giới vào trong tiếng niệm Phật, và đó là đem thân tâm của mình an trụ trong tiếng niệm Phật, mà niệm Phật đây là cảnh thù thắng để tiêu diệt tâm địa phiền não nhơ trược, hành giả cần phải gắng tập cho kỳ được.

30) Buddha Recitation in the light of the self-mind—Niệm Phật trong ánh sáng của tự tâm: All sounds are the sound of the Self-Mind, all lights also the light of Self-Mind. If the sound of the Slef-Mind exists anywhere, the light of the Self-Mind also shines from that place. If we rest in the sound of the Self-Mind to recite the Buddha's name, we are also resting in the light of the Self-Mind as we recite. This is also the supreme realm where the polluted, afflicted mind has been eliminated. The practitioner should strive to cultivate this method—Phàm tiếng là tiếng của tự tâm, thì ánh sáng cũng là ánh sáng của tự tâm. Hễ tiếng của tự tâm quanh lộn ở chỗ nào thì ánh sáng của tự tâm phóng ra ở chỗ ấy; nếu ta an trụ trong tiếng của tự tâm mà niệm Phật tức là an trụ trong ánh sáng của tự tâm mà niệm Phật vậy. Đây cũng là cảnh thù thắng diệt

được lòng tham phiền não nhơ bẩn, hành giả nên gắng siêng tu tập.

31) Buddha Recitation in the nature of the self-mind—Niệm Phật trong thể của tự tâm: As the sound of the Self-Mind surrounds us and the light of the Self-Mind shines upon us, the Mind-Nature naturally reveals itself. This True Mind is like a huge round, bright mirror that nothing can obstruct. The Ten Directions, the Three Periods of Time, ourselves, the Buddhas and sentient beings, the cycle of suffering in the impure world, the lotus seat in the Pure Land, all are but images in the mirror. Thus, to recite aloud is to recite in the light, to recite in the mirror; it is neither the same nor different. This is the ultimate auspicious realm, completely free of deluded mind. We should strive our best to attain it—Tiếng nói của tự tâm vòng quây và ánh sáng của tự tâm chiếu phát, tự nhiên tâm thể phơi bày. Một chơn tâm này như tấm gương tròn lớn (đại viên cảnh) rỗng thông sáng suốt, không gì ngăn ngại, mười phương, ba đời, ta, Phật, và chúng sanh, vòng khổ của đời trược, đài sen nơi cảnh tịnh đều là bóng trong gương cả. Cho nên niệm Phật trong tiếng tức trong ánh sáng, trong ánh sáng tức trong gương, không phải một, không phải khác. Đây cũng là cảnh thù thắng tột cùng, diệt hẳn được tâm nhơ, cần phải gia công hết lòng tu tập.

32) Uninterrupted Buddha Recitation—Niệm Phật không dứt: Buddha Recitation in the morning, in the evening, at leisure time, at busy time, at clean place, or at an unclean place, there should not be a single thought which is not of the Buddha. Even if we have to entertain friends and serve guests everyday and thus have to interrupt our recitation, only vocal recitation should be interrupted, not mental recitation. Practicing with such constancy, we can easily achieve samadhi—Buổi sáng niệm, buổi tối cũng niệm; vô sự niệm, hữu sự cũng niệm; chỗ sạch niệm, chỗ dơ vẫn niệm; không một niệm nào mà không phải là niệm Phật. Giả sử hằng ngày có sự thù tiếp bạn bè, đãi đằng khách khứa, phải có lúc gián đoạn, nhưng chỉ gián đoạn thinh niệm, chớ không thể gián đoạn được tâm niệm. Niệm Phật mà công phu đến thế, thì sẽ dễ thành tam muội lắm.

33) Buddha Recitation without odd thoughts—Niệm Phật không xen tạp niệm: The absence of odd thoughts is stopping. Stopping is the cause of samadhi. If we can put a stop to odd and impure thoughts, correct thoughts or samadhi will naturally appear. Odd thoughts fall into three categories: good, bad, and neutral. To eliminate all three is to eliminate odd thoughts. The mind requires stillness. With stillness, neither good nor bad thoguhts arise. The mind requires clarity. With clarity, there is not neutral thought. There is no recitation except recitation of the Buddha's name. Therefore, the mind is always still. In recitation, there is only Buddha, therefore, the mind is always bright and clear—Không xen tạp niệm tức là Chỉ, Chỉ là nhơn của Định, dừng được tạp niệm, thì chánh niệm (định) tự nhiên phát hiện. Tạp niệm có ba: thiện, ác và vô ký, trừ hết ba thứ mới là không tạp. Tâm cần vắng lặng, vắng lặng thời các niệm thiện, ác không sanh. Tâm cần sáng suốt, sáng suốt thời vô ký niệm không có. Ngoài Phật không có niệm nên thường vắng lặng, trong niệm có Phật nên thường sáng suốt, rõ ràng.

34) Unstopped Buddha Recitation—Niệm Phật không dừng: Buddha Recitation without interruption is visualization, and visualization is the cause of wisdom. The previous utterance of the Buddha's name has gone, the next one has not come, the present utterance is not static. Practice visualization in this manner, clearly but without attachment, without attachment but clearly. Proceeding continuously in this way, we will arrive at the truth that "everything is made from Mind alone". Buddha is Mind, Mind is Buddha—Không Dừng tức là Quán, Quán là nhơn của Huệ. Câu niệm Phật trước đã qua, câu sau chưa đến, câu hiện tại cũng không dừng. Cứ thế mà quán sát, rõ ràng nhưng không câu chấp, không câu chấp nhưng lại rõ ràng. Đuổi như vậy mãi sẽ thấu đạt lẽ vạn pháp duy tâm, tức Phật tức tâm, tức tâm tức Phật.

35) Zen is Buddha Recitation—Tức Thiền tức niệm Phật (Thiền cũng là niệm Phật): Meditation based on a koan is called koan meditation. meditation in which the practitioner sits and stops the thought process is referred to sitting meditation. Koan and sitting meditation are both Zen. Zen and Buddha are both Mind. Zen is the Zen of Buddha. Buddha is Buddha in Zen. Buddha Recitation does not conflict with koan or sitting meditation. Moreover, teh meditator can use the words "Amitabha Buddha" as a koan, reciting forward, reciting backward, reciting in one direction, reciting in another, upside down, turning around, without leaving his current thought. Even if it is not called Zen, Zen is still part of it. The Zen practitioner, to succeed in his cultivation, must practice to the stage of "one thought in resonance with the Mind" or samadhi, and enter suddenly into the realm of Emptiness. To recite the Buddha's name to the level of one-pointedness of mind, if this is not resonance (samadhi), what else can it be? To recite to the point where the mind is empty, is it not perpetual samadhi? In alert, focused Buddha recitation there is samatha, vipassana, samadhi, wisdom, each recitation is perfect. Where else can Zen be found if not here?—Hoặc khởi từ một câu thoại đầu gọi là tham thiền, hoặc ngồi mà dứt niệm gọi là tọa thiền. Tham hay tọa đều là thiền cả. Thiền hay Phật đều là tâm cả. Thiền tức là thiền của Phật. Phật tức là Phật của Thiền. Pháp môn niệm Phật đâu có gì ngại với pháp tham thiền, tọa thiền? Vả lại, người tham thiền có thể dùng bốn chữ A Di Đà Phật làm một câu thoại đầu, niệm đến, niệm lui, niệm xuôi, niệm ngược, trở lại, xoay qua không rời đương niệm, mặc dù không nói tham thiền, mà thiền ở trong đó rồi. Người tọa thiền cần phải đến giai đoạn một niệm tương ưng, hoát nhiên như vin vào chỗ hư không, mới là đắc thủ. Niệm Phật đến lúc nhứt tâm bất loạn, không phải tương ưng là gì? Niệm đến lúc tâm không, không phải vĩnh viễn tương ưng sao? Trong lúc niệm Phật, không hôn trầm, không tán loạn, chỉ, quán, định, huệ mỗi niệm viên thành; nếu muốn tìm thiền, thiền ở đâu nữa?

36) Precepts are Buddha—Tức giới tức Phật: To observe the precepts is to control the body; to recite the Buddha's name is to control the mind. Observing the precepts for an extended period of time rectifies the body; reciting the Buddha's name for an extended period of time leads to an empty mind. The nature of the precepts and the nature of recitation are not two different things. Constantly observing the precepts prevents transgressions and mistakes; constantly reciting the Buddha's name enables the cultivator to overcome "near-death karma" and transcend the triple Realm. If our precept-keeping has reached a high level and we dedicate these virtues toward rebirth in the Pure Land, we are bound to achieve rebirth in the middle Lotus Grades. If, on the other hand, we cannot do both, then try to recite the Buddha's name earnestly, as though we were extinguishing a fire burning on our head—Trì giới luật của Phật để trị thân, trì danh hiệu của Phật để trị tâm. Trì lâu thì thân thuần, niệm lâu được tâm không. Tánh của niệm hay tánh của giới không hai; luôn luôn trì giới thì tội lỗi không hiện, luôn luôn niệm Phật thời lúc lâm chung hành giả có thể vượt qua được "cận tử nghiệp," để vượt qua khỏi ba cõi. Nếu giữ giới đã có công phu, liền đem công đức này hồi hướng Tây phương, chắc chắn được về trung phẩm. Còn như chưa có thể giữ trọn cả hai, thời nên phải siêng niệm Phật, như cứu lửa cháy đầu.

37) Sutras are Buddha—Tức giáo tức Phật: The entire Buddhist canon comes from the Mind; if the Mind is not Buddha, the teachings are just a waste. However, is there anyone's mind which is not Buddha? It is because he does not stop and think. Those who have studied th Dharma must have read the Surangama Sutra, and among them there are some who belittle the Bodhisattva Mahasthamaprapta while praising the Bodhisattva Avalokitesvara. A tiny bit of attachment on this point is enough to plant a seed of Birth and Death. All their learning, farsighted views and profound understanding serve merely to strengthen the

seed of suffering; they are of no help at all toward the goal of escaping birth and death. let's let go quickly, let go of everything and concentrate on Buddha recitation, seeking rebirth in the Pure Land and the company of Amitabha Buddha. Otherwise, if we cannot let go of these attachments immediately, then dedicate the virtues of studying and explaining the sutras toward rebirth in the Pure Land and fulfilment of the Four Great Vows. This will bring rebirth in the Pure Land. If , moreover, we can spread the Pure Land teachings, making others understand the benefits of Buddha Recitation, then even a wink or a thought will adorn the Pure Land. Thus, there is no doubt that our rebirth will be at the highest Lotus Grade!—Một đại tạng kinh đều từ tâm khởi, tâm nếu không Phật thì giáo lý cũng luống mà thôi. Nhưng có tâm ai mà không Phật? Chỉ vì tự mình không niệm vậy. Người có học giáo lý, ắt có coi Kinh Lăng Nghiêm, mà có coi Kinh Lăng Nghiêm ắt có kẻ chê Đức Thế Chí mà trọng đức Quán Âm, một chút chấp trước đó cũng đủ kết thành nguồn gốc sanh tử, dù học hay, thấy xa, hiểu rộng, chẳng qua chỉ giúp cho cái mầm khổ thêm tươi mà thôi, không giúp ích được gì trong việc thoát ly sanh tử. Xin hãy mau mau bỏ đi, bỏ tất cả, để tâm niệm Phật cầu vãng sanh Tây phương, gần gũi đức Di Đà. Còn nếu không buông bỏ được thì hãy đem công đức học kinh, giảng thuyết này hồi hướng Tây phương, phát bốn điều thệ nguyện rộng lớn, cũng được kết quả không luống. Thảng hoặc hoằng dương được pháp môn Tịnh độ, nói cho người ta hiểu công đức niệm Phật, thời nháy mắt, động niệm đều là trang nghiêm Tịnh độ, thế thì được vãng sanh thượng phẩm đâu còn nghi gì?

38) Not reciting is reciting—Không trì mà trì: As soon as any action is completed or a word is uttered , and there has not even been time to think of reciting the Buddha's name, yet the Buddha's name has already appeared, this is the state leading to samadhi—Khi vừa làm xong một việc gì, hay lúc nói dứt một lời nào, còn chưa kịp đá động đến câu niệm Phật, nhưng bốn chữ hồng danh của Phật đã nổi hiện lên ngay. Đây là trạng thái dễ thành tam muội (chánh định).

39) Reciting but not reciting—Trì mà không trì: Reciting but not reciting means reciting without growing weary or bored, while feeling better and better. It means reciting the words "Amitabha Buddha" in a very clear and distinct way, without interruption and finding that these words have suddenly, temporarily, become frozen in our mind. It is to have no thoughts of the word "Amitabha" and no thoughts other than this word. This can provisionally be called attaining an auspicious realm, but not true the state of Empty Mind. However, if we are diligent in reciting the Buddha's name, the realm always appears and in time we will achieve the state. If because of a thought of Empty Mind, we succumb to drowsiness and lethargy, we are lacking in wisdom. We should realize that the more empty our mind is, the more wondrous and pure our recitation will be. When we use the self within the Buddha Mind to recite the Buddha in our own mind, neither Emptiness nor Non-Emptiness can be found. It is as though the sun or moon, while shining on the Jade Palace, were revolving around the Polar Mountain and shining on the whole world. Indeed, what can be better than Wonderful Enlightenment becoming Perfect Enlightenment or Buddhahood?—Trì danh niệm Phật không mỏi chán, khoan khoái lại càng khoan khoái hơn. Trong lúc niệm Phật, trì niệm bốn chữ thật rõ ràng, niệm đầu không lay động, bốn chữ bỗng nhiên tạm dừng. Cũng không phải có cái niệm tức bốn chữ, cũng không có cái niệm ngoài bốn chữ, như thế có thể tạm gọi là được thắng cảnh, chớ chưa phải thật tâm không. Nhưng siêng năng niệm Phật, cảnh này thường hiện, thời dần dần được tâm không. Nếu nhân một niệm tâm không liền bị hôn trầm, thì gọi là không có huệ. Phải biết rằng: tâm càng không thời niệm càng linh, tâm càng không thời niệm càng tịnh, đem cái ta trong tâm Phật mà niệm Phật ở trong tâm ta, không và bất không (có) đâu còn xứ sở? Ví như mặt trời, mặt trăng rực rở nơi bửu cung, vòng quanh núi Tu di, châu

lưu chiếu thiên hạ. Ôi! Còn gì bằng Diệu giác được viên minh!

40) Practice Buddha Recitation in isolation—Cô thân Niệm Phật: When cultivating, a monk or a nun does not require the presence of fellow-cultivators. The more isolated his place of practice the better! He may recite in either a loud or low voice, as he pleases, slowly and deliberately, or with utterances following one another in rapid succession. The only important condition is to achieve singlemindedness. He should tell himself "my body is alone but my mind is not, because the Mind of Amitabha Buddha and of all the Buddhas has never left me, even momentarily. The Buddhas know immediately what is going through my mind. If I give rise to even a single thought, the Buddhas know it. How can I be isolated? If we have questions about the Pure Land method, we should consult Pure Land sutras and treaties for clarification. There are many such sutras and commentaries such as the Shorter Amitabha Sutra, the Longer Amitabha Sutra, the Meditation Sutra, Patriarch Chih-i's Treaties on Ten Doubts about the Pure Land, Master T'ien Ju's Doubts and Questions about Pure Land, etc. These are only some of the books on Pure Land teachings. There are many more interesting teachings to be found throughout the above-mentioned books. Furthermore, we should also try to study at the feet of masters who understand the Pure Land method in depth—Tỳ kheo tu hành không cần bạn lữ. Cảnh niệm Phật càng vô tịch càng hay! Cao thấp tùy hợp, huởn gấp tùy phần, cốt mong nhứt tâm. Chính lúc bấy giờ nên biết: thân côi nhưng tâm không côi, vì tâm của chư Phật và Đức Di Đà chưa từng tạm rời ta. Chư Phật luôn biết được những gì đang xãy ra trong chúng ta. Nếu chúng ta khởi niệm lên là chư Phật hay liền, lo gì cô tịch? Nếu pháp môn Tịnh độ còn điều gì chưa được hiểu rõ, nên tìm kinh sách Tịnh độ mà coi. Như kinh A Di Đà, kinh Quán Vô Lượng Thọ, Thiên Thai Trí Giả Đại Sư Thập Nghi Luận, Thiên Như Hòa Thượng Tịnh Độ Hoặc Vấn, Đại Hựu Thiền Sư Tịnh độ chỉ quy, Long Thơ Tịnh Độ Văn, Tịnh Độ Thần Chung, Tây Phương Công Cứ, Tây Phương Xác Chỉ, Di Đà Sớ Sao, vân vân... Đây chỉ dẫn một ít điều rõ ràng dễ hiểu, ngoài ra, còn nhiều thứ hay ho hơn, không kể xiết. Nên tìm học hỏi nơi các bậc cao minh thông hiểu tịnh độ.

41) Organizing a Buddha Recitation Retreat—Kết kỳ niệm Phật: Buddha Recitation Retreat usually lasts seven days. If we are in retreat alone, we should see to it that all the basic necessities of life are available. During the retreat, we should discovered others from moving about in the general area, so as to reserve the entire time for Buddha Recitation. If there are five or six persons who wish to go into retreat together, we should plan to have a retreat attendant, as well as to establish strict rules and affix them to the door. All comings and goings, meals, offerings of flowers and fruits should be handled by the attendant, so that the participants can concentrate on reciting the Buddha's name throughout the seven-day period—Kết kỳ là kết thất (7 ngày làm một kỳ); nếu kết kỳ một mình, thì nên sắm bốn thứ để ăn: cơm khô, trái cây, gừng sống, dầu mè; tám thứ để dùng: lư hương, đèn dầu, bồ đoàn, ghế dựa, áo bông, khăn hay mũ, thùng vệ sinh, giấy vệ sinh. Ngoài 12 thứ đó, không để một thứ gì cả. Có thể trong suốt một tuần, không cho ai lai vãng, để rãnh rang biệm Phật. Nếu có 5, 6 người đồng phát tâm kết kỳ niệm Phật, thời cần phải thỉnh một vị hộ thất, lập quy điều cho nghiêm chỉnh dán ở trước cửa. Tất cả mọi cử động, ăn uống, hương hoa đều do vị hộ thất cung cấp có thể suốt trong bảy ngày, chí tâm niệm Phật. Nếu còn hạn cuộc trong tình chấp buộc ràng, chưa biết những điều lợi hại của việc tu hành, thì đừng nên sớm khinh suất mà làm việc này

42) Group Recitation—Hội tụ niệm Phật: In case four or five people decide to meet as a group to engage in Buddha Recitation, they should establish the rules and agree on the order of seniority at the outset, before beginning to practice. Someone is assigned to strike a wooden fish before each time the Buddha's name is recited, one person should take the

lead, while everyone else follows in a regular, even manner, without confusion—Bốn hay năm người hẹn nhau hội họp tu pháp niệm Phật. Trước hết phải đặt điều ước, trật tự, sau mới bắt đầu niệm. Lúc đầu niệm thì một tiếng mỏ một tiếng niệm, một người xướng bao nhiêu người niệm theo, đều đều, không nên so le, lộn xộn, mà làm loạn động tâm người đồng niệm.

43) Buddha Recitation for the purpose of helping others—Niệm Phật để thành tựu cho người: To dedicate the merits and virtues to others, we can either recite the Buddha's name peacefully in one spot and; or join in a retreat with other people; or propagate the Pure Land method; or lend Pure Land texts to others; or dispel other people's doubts about the Pure Land method; or counsel others to recite the Buddha's name steadfastly. However, if we can practice "supportive recitation" at bedside of the dying, helping them to keep the Buddha's name continuously in mind so that they may be reborn in the Pure Land, we will helping to realize the Dharma Body Wisdom-Life or Pure Mind of others. The virtues of such action are on a higher level than all other activities—Hoặc ở yên một chỗ niệm Phật mà cầu nguyện cho người, hoặc đồng với người khác kết kỳ niệm Phật. Hoặc đem pháp môn niệm Phật chỉ dạy cho người biết, hoặc cho người mượn sách tịnh độ mà xem, hoặc phá những mối nghi lầm của người khác trong pháp môn này, hoặc khuyên người bền chí niệm Phật, những việc ấy đều tốt và đều có công đức cả. Nhưng nếu người trong lúc lâm chung mà có mình đến hộ niệm, khiến cho người bệnh luôn nhớ câu niệm Phật, vừa nhớ vừa niệm, làm cho người ấy sau khi tắt hơi rồi được vãng sanh về cõi Tây phương, đó là thành tựu pháp thân huệ mạng cho người công đức này lại còn thù thắng hơn!

44) Buddha Recitation in time of calamity—Niệm Phật khi có tai nạn: If we remember to practice Buddha Recitation in time of calamity, we will receive a wonderful response. Buddha Recitation should be practiced steadfastly in both a country suffering invasion or a village decimated by a plague. if one person recites, one person is at peace; if a hundred persons recite, a hundred are at peace. It is not that the Buddha is being partial, but rather that He always appears in the equal, non-discriminating light... the light of the Buddha coming to protect us, the Dharma protecting deities resuming us, we will naturally escape danger and calamity. Do not doubt this—Phàm lúc xãy ra tai nạn, mà nhớ phát tâm niệm Phật, tất có kỳ ứng (ứng nghiệm lạ thường). Tuy rằng một nước bị can qua hay một làng bị dịch lệ, mà niệm Phật để cầu, thì một người niệm một người an, trăm người niệm trăm người an. Không phải Phật có lòng riêng, lúc nào cũng trong ánh sáng bình đẳng, vô tâm mà ứng hiện. Vì sao? Vì động niệm thành tiếng tự mình rõ biết hào quang sáng của đức A Di Đà trụ trên đỉnh đầu ta, thời tự nhiên mỗi niệm đầy đủ, mỗi niệm bền chắc, mỗi niệm dài lâu, thời hào quang của Phật chiếu đến gia hộ, các vị thiện thần độ trì, tự mình có thể lìa khỏi nạn tai, xin đừng chuyển niệm

45) Buddha Recitation in dreams—Niệm Phật trong lúc chiêm bao: If we have unshakeable vows and engage in deep, pure cultivation, holding firmly to the Buddha's name in the daytime, holding firmly to it at night, then we will naturally recite the Buddha's name even in our dreams. This presages that we will soon achieve the goal of rebirth in the Pure Land. Therefore, we should continue to recite evenly, redouble our efforts, never scaling them down, never allowing our mind to become scattered—Nguyện lực bền chắc, công phu tinh thuần, ban ngày giữ niệm khăng khăng, ban đêm vẫn giữ niệm khư khư, thời trong giấc chiêm bao tự mình có thể niệm Phật, đó là triệu chứng sắp vãng sanh, vậy phải giữ điều hòa và phải cố gắng lên mãi, đừng lui, đừng loạn.

46) Buddha Recitation in times of illness—Niệm Phật trong lúc bệnh: A serious illness is a reminder of death. Death is the important link between sages and ordinary men, the pure and the impure. In the event of terminal illness, we should develop thoughts of death

to avoid fearing it and be diligent in reciting the Buddha's name, awaiting death with determination. When the time comes, the light of Amitabha Buddha will appear to welcome and escort us, thus fulfilling our vow of rebirth in the Pure Land. If we stop reciting the Buddha's name when we are ill, all our feelings of attachment, fear and affliction will create a turmoil in our mind, while all manner of odd thoughts will arise. How then can we escape the path of birth and death? Once, long ago, there was a monk who, afflicted with a serious illness, groaned loudly "help, help!" He then realized that a Buddhist cultivator should remember to practice, and that to groan was wrong. Immediately, he began to recite the Buddha's name. However, his suffering did not diminish. Therefore, each time he groaned "help, help" he would follow the groan with the Buddha's name , day and night without fail. Upon recovering, he told everyone: "when I was ill, each time I groan, I followed it with the Buddha's name. Now that I am well, the words 'Amitabha Buddha' remain while teh words 'help, help' have disappeared and are nowhere to be found. How amazing!" This is an instance of being steadfast in teh face of illness—Bệnh nặng là cơ sắp chết, chết là mối quan hệ của các Thánh, phàm, tịnh, uế. Trong lúc bệnh nặng phải khởi tưởng niệm là sẽ chết, để không sợ chết. Phải siêng niệm Phật, quyết định chờ chết, ắt có hào quang của Phật đến tiếp dẫn, làm toại chí nguyện vãng sanh của ta. Nếu trong lúc bệnh, dừng không niệm Phật, thì tất cả sự ái luyến sợ sệt, phiền não hiện lên rần rần, các thứ tạp niệm nhứt tề trổi dậy. Thế thì con đường sanh tử lấy gì cứu vớt? Ngày xưa, có một vị Tăng bệnh nặng, rên thành tiếng "ôi cha". Bỗng tự biết người tu lúc nghĩ nhớ đến đạo mà lại rên như thế là sai, liền khởi niệm A Di Đà Phật. Nhưng cơn đau không chịu dứt, nên một tiếng rên "ôi cha" là một tiếng niệm Phật tiếp theo, ngày đêm không dứt. Khi lành bệnh, thầy bảo mọi người: Trong lúc bệnh tôi rên thành tiếng "ôi cha" và chen một tiếng niệm A Di Đà Phật, hôm nay bệnh lành, tiếng A Di Đà Phật hiện còn mà tiếng "ôi cha" chẳng biết biến đâu. Hy hữu thay! Đây là trường hợp tinh tấn trong lúc bệnh vậy.

47) Buddha Recitation at the time of death—Phút lâm chung nên niệm Phật: At the time of death, make the effort to remember teh words "Amitabha Buddha", never letting them slip away from our mind. If we can recite aloud, by all means do so. If not, then recite softly. If we are too weak to recite at all, think of the words "Amitabha Buddha", engraving them in the depths of our mind, and never forget them. Those who attend the dying should counsel them, continuously urging them to remember the Buddha, to recite the Buddha's name. We should realize that because of scattered, deluded thoughts at time of death, we have been sunk in the Triple Realm throughout many lifetimes, many eons. Why? It is because Birth and Death are governed by our last thought at the time of death. If that single thought is focus on the Buddha, our body may be dead but our mind, being undisturbed, will immediately follow that single thought toward rebirth in the Pure Land. Therefore, remember to recite the Buddha's name, always, without fail!—Phút lâm chung nên cố gắng ghi nhớ bốn chữ A Di Đà Phật đừng để sót quên. Nếu niệm lớn được thời niệm, còn không niệm lớn được thì niệm nhỏ. Trường hợp lớn nhỏ đều không niệm được ví quá mệt, thì nên ghi khắc, thầm tưởng bốn chữ trong thâm tâm, đừng cho quên sót. Những người hầu hạ chung quanh phải thường nhắc nhở, khuyến khích người bệnh nhớ Phật, niệm Phật. Phải biết rằng trong nhiều đời nhiều kiếp, sở dĩ ta bị loạn niệm trong lúc này (gần chết) mà phải luân hồi mãi trong vòng ba cõi. Tại sao? Vì sanh tử luân hồi đều do nhứt niệm làm chủ, nếu nhứt niệm chuyên chú niệm Phật, thì thân tuy chết nhưng tâm thần không tán loạn, liền theo nhứt niệm ấy mà vãng sanh Tịnh độ. Vậy nên hãy nhứt tâm ghi nhớ bốn chữ A Di Đà Phật đừng quên!

48) Vows, repentance and Buddha Recitation—Phát nguyện, sám hối và niệm Phật: Alas! There are countless people who know nothing

about Buddha Recitation. Those who think Buddha Recitation is akin to superstition and refuse to recite. There are monks and nuns who recite the Buddha's name as a matter of routine without knowing the true reason why. There are people with 'deluded wisdom' who believe in the Buddha yet refuse to recite. There are ignorant people who do not know about the Buddha and therefore do not recite. These are but a few examples. In addition, there are ordinary people who, upon learning about cause and effect, recite the Buddha's name. However, they do so with the expectation of receiving merits and blessings in future lifetimes. Thus, they, too, cannot escape the seeds of Birth and Death. It is truly difficult to find anyone who recites the Buddha's name for the sake of transcending Birth and Death, perhaps one or two out of a hundred! We should realize that to recite the Buddha's name is to be unison with the compassionate Mind of the Buddha; it is to make the great vow of rescuing all sentient beings. All offenses and past wrongs done to others, I now repent; all virtues and good roots, large and small, I now dedicate to rebirth in the Pure Land. This is the principal cause or motive of Buddha Recitation—Than ôi! Trong đời có thiếu gì kẻ không biết niệm Phật, có người cho niệm Phật là dị đoan nên không chịu niệm, người xuất gia cho niệm Phật là việc tất nhiên của mình phải làm, chớ không biết tại sao phải niệm, kẻ cuồng huệ biết có Phật, nhưng lại không khứng niệm, kẻ ngu si không biết Phật nên không niệm. Đây là đem so sánh, còn có những ngu phu, ngu phụ, nghe nói lý nhơn quả cũng biết niệm Phật, nhưng lại mong cầu được phước báo đời sau, vẫn không thoát khỏi hột giống luân hồi. Tìm kẻ thật vì đường sanh tử mà niệm Phật, trong trăm người họa chăng chỉ có một hai! Nên biết rằng, người đã niệm Phật, tức xứng hợp với lòng từ của Phật, phát thệ nguyện rộng lớn tế độ chúng sanh. Tất cả tội cấu oan khiên thảy đều sám hối. Tất cả những công đức dù nhỏ dù lớn đều đem hồi hướng Tây phương, như thế mới là Chánh Nhơn Niệm Phật.

Forty-eight Secondary Precepts which the Buddha taught all bodhisattvas in the Brahma-Net Sutra: Bốn Mươi Tám Giới Khinh mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Phạm Võng Bồ Tát Giới.

1) Disrespect toward Teachers and Friends—Giới Không Kính Thầy Bạn:

a) A disciple of the Buddha who is destined to become an emperor, a Wheel-Turning King, or high official should first receive the Bodhisattva precepts. He will then be under the protection of all guardians dieties and spirits, and the Buddhas will be pleased—Nếu Phật tử lúc sắp lãnh ngôi Quốc Vương, ngôi Chuyển Luân Vương, hay sắp lãnh chức quan, trước nên thọ giới Bồ Tát. Như thế tất cả quỷ thần cứu hộ thân vua và thân các quan. Chư Phật đều hoan hỷ.

b) Once he has received the precepts, the disciple should develop a mind of filial piety and respect. Whenever he meets an Elder Master, a monk, or a fellow cultivator of like views and like conduct, he should rise and greet him with respect. He must then respectfully make offerings to the guest-monks, in accord with the Dharma. He should be willing to pledge himself, his family, as well as his kingdom, cities, jewels and other possessions. If instead, he should develop conceit or arrogance, delusion or anger, refusing to rise and greet guest-monks and make offerings to them respectfully, in accordance with the Dharma, he commits a secondary offense—Đã đắc giới rồi, Phật tử nên có lòng hiếu thuận và cung kính. Nếu thấy có bực Thượng Tọa, Hòa Thượng, A Xà Lê, những bực Đại Đức, đồng học, đồng kiến, đồng hạnh đến nhà, phải đứng dậy tiếp rước lạy chào, thăm hỏi. Mỗi sự đều đúng như Pháp mà cúng dường, hoặc tự bản thân cho đến quốc-thành con cái, cùng bảo bảy báu trăm vật để cung cấp các bực ấy. Nếu Phật tử lại sanh lòng kiêu mạn, sân hận, ngu si, không chịu tiếp rước lạy chào, cho đến không chịu y theo pháp mà cúng dường, Phật tử nầy phạm "Khinh Cấu Tội."

2) On Consuming Alcoholic Beverages—Giới Uống Rượu: A disciple of the Buddha should

not intentionally consume alcoholic beverages, as they are the source of countless offenses. If he but offers a glass of wine to another person, his retribution will be to have no hands for five hundred lifetimes. How could he then consume liquor himself! Indeed, a Bodhisattva should not encourage any person of any other sentient being to consume alcoholic, much less take any alcoholic beverages himself. A disciple should not drink any alcoholic beverages whatsoever. If instead, he deliberately does so or encourage others to do so, he commits a secondary offense—Nếu Phật tử cố uống rượu, mà rượu là thứ làm cho người uống hay sanh ra vô lượng tội lỗi. Nếu tự tay trao chén rượu cho người uống, sẽ mang ác báo năm trăm đời không tay, huống là tự uống. Cũng chẳng được bảo người và tất cả chúng sanh uống rượu, huống là tự mình uống! Tất cả các thứ rượu, Phật tử không được uống. Nếu mình cố uống và bảo người uống, Phật tử nầy phạm "Khinh Cấu Tội."

3) On Eating Meat—Giới Ăn Thịt: A disciple of the Buddha must not deliberately eat meat. He should not eat the flesh of any sentient being. The meat-eater forfeits the seed of Great Compassion, severs the seed of the Buddha Nature and causes animals and transcendental beings to avoid him. Those who do so are guilty of countless offenses. Therefore, Bodhisattvas should not eat flesh of any sentient beings whatsoever. If instead, he deliberately eats meat, he commits a secondary offense—Nếu là Phật tử cố ăn thịt. Tất cả thịt của mọi loài chúng sanh đều không được ăn. Luận về người ăn thịt thời mất lòng đại từ bi, dứt giống Phật tánh; tất cả chúng sanh thảy đều tránh xa người nầy. Người ăn thịt mắc vô lượng tội lỗi. Vì thế nên tất cả Phật tử không được ăn thịt của tất cả mọi loài chúng sanh. Nếu cố ăn thịt, Phật tử nầy phạm "Khinh Cấu Tội."

4) On Five Pungent Herbs—Giới Ăn Ngũ Tân: A disciple of the Buddha should not eat the five pungent herbs: garlic, chives, leeks, onions, and asafoetida. This is so even if they are added as flavoring to the main dishes. Hence, if he deliberately does so, he commits a secondary offense—Phật tử chẳng được ăn loại "ngũ tân" loại hành, hẹ, tỏi, nén và hưng cừ. Loại ngũ tân nầy thêm vào trong tất cả các thứ thực phẩm đều không được ăn. Nếu cố ăn, Phật tử nầy phạm "Khinh Cấu Tội."

5) On Not Teaching Repentance—Giới Không Dạy Người Sám Hối: Should a disciple of the Buddha see any being violate the Five Precepts, the Eight Precepts, the Ten Precepts, other prohibitions, or commit any of the Seven Cardinal Sins or any offense which leads to the Eight Adversities, any violations of the precepts whatever, he should counsel the offender to repent and reform. Hence, if a Bodhisattva does not do so and furthermore continues to live together in the assembly with the offender, share in the offerings of the laity, participate in the same Uposatha ceremony and recite the precepts, while failing to bring up that person's offense, enjoining himself to reprent, the disciple commits a secondary offense—Nếu là Phật tử khi thấy người khác phạm ngũ giới, bát giới, thập giới, phá giới, hay phạm thất nghịch, bát nạn tất cả tội phạm giới, vân vân, phải khuyên bảo người ấy sám hối. Nếu Phật tử chẳng khuyên bảo người phạm tội sám hối, lại cùng ở chung, đồng sống chung, đồng chúng bố tát, đồng thuyết giới, mà không cữ tội người ấy, không nhắc người ấy sám hối, Phật tử nầy phạm "Khinh Cấu Tội."

6) Failing to Request the Dharma or Make Offerings—Giới Không Cúng Dường Thỉnh Pháp:

a) Should an Elder Master, a Mahayana monk or fellow cultivator of like views and practice, come from far away to the temple, residence, city or village of a disciple of the Buddha, the disciple should respectfully welcome him and see him off. He should minister to his needs at all times, though doing so may cost as much as three taels of gold! Nếu là Phật tử, thấy có vị Pháp Sư đại thừa, hay những bực đồng học, đồng kiến, đồng hạnh đại thừa, từ trăm dặm nghìn dặm đến nơi Tăng phường, nhà cửa, thành ấp, thời liền đứng dậy rước vào, đưa đi, lễ bái, cúng dường. Mỗi ngày ba

cúng dường, trăm thức uống ăn, giường ghế, thuốc men, tất cả đồ cần dùng giá đáng ba lượng vàng đều phải cấp hộ cho Pháp Sư.

b) Moreover, the disciple of the Buddha should respectfully request the guest-master to preach the Dharma three times a day by bowing to him without a single thought of resentment or weariness. He should be willing to sacrifice imself for the Dharma and never be lax in requesting it. If he does not act in this manner, he commits a secondary offense—Mỗi ngày sáng, trưa, chiều, thường thỉnh Pháp Sư thuyết pháp và đảnh lễ. Không hề có lòng sân hận buồn rầu. Luôn thỉnh pháp không mỏi nhàm, chỉ trọng pháp chớ không kể thân. Nếu Phật tử không như thế thời phạm "Khinh Cấu Tội."

7) Failing to Attend Dharma Lectures—Giới Không Đi Nghe Pháp: A disciple of the Buddha, who has just begun Bodhisattva training should take copies of the appropriate sutras or precept codes to any place where such sutras or moral codes are being explained , to listen, study, and inquire about the Dharma. He should go to wherever there is a Dharma Master lecturing, be it in a house, beneath a tree, in a temple, in the forests or mountains, or elsewhere. If he fails to do so, he commits a secondary offense—Nếu là Phật tử, hàng tân học Bồ Tát, phàm nơi chốn nào có giảng kinh, luật, phải mang kinh luật đến chỗ Pháp Sư để nghe giảng và thưa hỏi. Hoặc nơi núi rừng, trong vườn cây, chùa, nhà, vân vân, tất cả chỗ thuyết pháp đều đến nghe học. Nếu Phật tử không đến nơi ấy để nghe pháp cùng thưa hỏi, thời phạm "Khinh Cấu Tội."

8) On Turning Away from the Mahayana—Giới Trái Bỏ Đại Thừa: If a disciple of the Buddha disavows the external Mahayana sutras and moral codes, declaring that they were not actually taught by the Buddha, and instead follows and observes those of the Two Vehicles and deluded externalists, he commits a secondary offense—Nếu là Phật tử, có quan niệm trái bỏ kinh luậtĐại Thừa thường trụ, cho rằng không phải của Phật nói mà đi thọ trì kinh luật tà kiến và tất cả cấm giới của hàng Thanh Văn nhị thừa cùng ngoại đạo ác kiến, Phật tử nầy phạm "Khinh Cấu Tội."

9) On Failure to Care for the Sick—Giới Không Chăm Sóc Người Bệnh: Should a disciple of the Buddha see anyone who is sick, he is constantly to provide for that person's needs just as he would for a Buddha. Of the eight Fields of Blessings, looking after the sick is the most important. A Buddha's disciple should take care of his father, mother, Dharma teacher or disciple, regardless of whether he or she is disabled or suffering from various kinds of diseases. If instead, he becomes angry and resentful and fails to do so, or refuses to rescue the sick or disabled in the temple, cities and towns, forests and mountains, or along the road, he commits a secondary offense—Nếu là Phật tử, thấy tất cả người tật bệnh phải tận tâm cúng dường như cúng dường Phật. Trong tám phước điền, chăm sóc cho người bệnh là "phước điền thứ nhất." Nếu như cha mẹ, Sư Tăng cùng đệ tử có bệnh, có tật, trăm thứ bệnh đau khổ, đều nên săn sóc cho được lành mạnh, Phật tử lại vì lòng hờn giận mà không chăm sóc, nhẫn đến thấy trong Tăng phường, thành ấp, nơi núi rừng, đồng nội, đường sá có người tật bệnh mà không lo cứu tế, Phật tử nầy phạm "Khinh Cấu Tội."

10) On Storing Deathly Weapons—Giới Chứa Khí Cụ Sát Sanh: A disciple of the Buddha should not store weapons such as knives, clubs, bows, arrows, spears, axes or any other weapons, nor may he keep nets, traps or any such devices used in destroying life. As a disciple of the Buddha, he must not even avenge the death of his parents, let alone kill sentient beings! He should not store any weapons or devices that can be used to kill sentient beings. If he deliberately does so, he commits a secondary offense—Nếu là Phật tử, không đặng cất chứa những binh khí như dao, gậy, cung, tên, bùa, giáo, vân vân, cùng những đồ sát sanh như chài, lưới, rập, bẫy, vân vân. Là Phật tử , dầu cho đến cha mẹ bị người giết, còn không báo thù, huống lại đi giết chúng sanh! Không được cất chứa những

khí cụ sát sanh! Nếu cố cất chứa, Phật tử nầy phạm "Khinh Cấu Tội."

11) On Serving as an Emissary—Giới Đi Sứ: A disciple of the Buddha shall not, out of personal benefit or evil intentions, act as a country emissary to foster military confrontation and war causing the slaughter of countless sentient beings. As a disciple of the Buddha, he should not be involved in military affairs, or serve as a courier between armies, much less act as a willing catalyst for war. If he deliberately does so, he commits a secondary offense—Nếu là Phật tử, chẳng đặng vì quyền lợi và ác tâm mà đi thông sứ mạng cho hai nước hiệp hội quân trận, đem binh đánh nhau làm cho vô lượng chúng sanh bị giết hại. Là Phật tử không được vào, cùng qua lại trong quân trận, huống lại cố làm môi giới chiến tranh. Nếu cố làm, Phật tử nầy phạm "Khinh Cấu Tội."

12) On Unlawful Business Undertakings—Giới Buôn Bán Phi Pháp: A disciple of the Buddha must not deliberately trade in slaves or sell anyone into servitude, nor should he trade in domestic animals, coffins or wood for caskets. He cannot engage in these types of business himself much less encourage others to do so. Otherwise, he commits a secondary offense—Nếu Phật tử cố bán người lành, tôi trai, tớ gái, lục súc, buôn bán quan tài, ván cây, đồ đựng thây chết, còn không được tự mình buôn bán các thứ ấy, huống lại bảo người. Nếu cố tự buôn bán hay bảo người buôn bán các thứ ấy, Phật tử nầy phạm "Khinh Cấu Tội."

13) On Slander and Libel—Giới Hủy Báng: A disciple of the Buddha must not, without cause and with evil intentions, slander virtuous people, such as Elder Masters, monks or nuns, kings, princes or other upright persons, saying that they have committed the Seven Cardinal Sins or broken the Ten Major Bodhisattva Precepts. He should be compassionate and filial and treat all virtuous people as if they were his father, mother, siblings or other close relatives. If instead, he slanders and harms them, he commits a secondary offense—Nếu Phật tử, vì ác tâm, nơi người tốt, người lành, Pháp Sư, Sư Tăng, hoặc Quốc Vương và hàng quý nhơn, vốn vô sự mà hủy báng là phạm bảy tội nghịch, mười giới trọng. Với cha mẹ, anh, em, lục thân phải có lòng từ bi hiếu thuận, mà trở lại vu khống cho là phạm tội nghịch, đọa nơi ác đạo, Phật tử nầy phạm "Khinh Cấu Tội."

14) On Starting Wildfire—Giới Phóng Hỏa: A disciple of the Buddha shall not, out of evil intentions, start wildfires to clear forests and burn vegetation on mountains and plains, during the fourth to the ninth months of the lunar year. Such fires are particularly injurious to animals during that period and may spread to people's homes, towns and villages, temples and monasteries, fields and groves, as weel as the unseen dwelings and possessions of deities and ghosts. He must not intentionally set fire to any place where there is life. If he deliberately does so, he commits a secondary offense—Nếu Phật tử, vì ác tâm, phóng hỏa đốt núi, rừng, đồng nội. Từ tháng tư đến tháng chín phóng hỏa. Hoặc cháy lan đến nhà cửa, thành ấp, Tăng phường, ruộng cây của người và cung điện tài vật của quỷ thần. Tất cả chỗ có sanh vật không được cố ý thiêu đốt. Nếu cố thiêu đốt, Phật tử nầy phạm "Khinh Cấu Tội."

15) Teaching Non-Mahayana Dharma—Giới Dạy Giáo Lý Ngoài Đại Thừa:

a) A disciple of the Buddha must teach one and all, from fellow disciples, relatives and spiritual friends to externalists and evil beings, how to receive and observe the Mahayana sutras and moral codes. He should teach the Mahayana principles to them and them develop the Bodhi Mind, as well as the ten Dwellings, the Ten Practices and the Ten Dedications, explaining the order and function of each of these Thirty Minds or levels—Nếu Phật tử, từ Phật đệ tử, lục thân, tất cả thiện tri thức, đến ngoại đạo ác nhơn, đều phải khuyên bảo thọ trì kinh luật Đại thừa. Nên giảng cho hiểu nghĩa lý khiến phát Bồ Đề Tâm, Thập Phát Thú tâm, Thập Trưởng Dưỡng tâm, Thập Kim Cang tâm. Trong ba mươi tâm ấy, giảng cho họ hiểu pháp dụng tuần thứ của mỗi món.

b) If instead, the disciple, with evil, hateful intentions, perversely teaches them the sutras and moral codes of the Two Vehicle tradition as well as the commentaries of deluded externalists, he thereby commits a secondary offense—Nếu Phật tử vì ác tâm, sân tâm mà đem kinh luật của Thanh Văn Nhị thừa cùng các bộ luận của ngoại đạo tà kiến để dạy cho người, Phật tử nầy phạm "Khinh Cấu Tội."

16) Unsound Explanation of the Dharma—Giới Vì Lợi Mà Giảng Pháp Lộn Lạo: A Bodhisattva Dharma Master must first, with a wholesome mind, study the rules of deportment, as well as sutras and moral codes of the Mahayana tradition, and understand their meanings in depth. Then, whenever novices come from afar to seek instruction, he should explain, in conformity with the Dharma, all the Bodhisattva renunciation practices, such as burning one's body, arm, or finger as the ultimate act in the quest for Supreme Enlightenement. If a novice is not prepared to follow these practices as an offering to the Buddhas, he is not a Bodhisattva monk. Moreover, a Bodhisattva monk should be willing to sacrifice his body and limbs for starving beasts and hungry ghosts as the ultimate act of compassion in rescuing sentient beings. After these explanations, the Bodhisattva Dharma Master should teach the novices in an orderly way, to awaken their minds. If instead, for personal gain, he refuses to teach or teaches in a confused manner, quoting passages out of order and context, or teaches in a manner that disparages the Triple Jewel, he commits a secondary offense—Nếu Phật tử, phải tận tâm học kinh luật oai nghi Đại thừa, thông hiểu nghĩa lý, khi thấy có hàng tân học Bồ Tát từ xa trăm dặm nghìn dặm đến cầu học kinh luật Đại thừa, nên đúng như pháp giảng giải tất cả khổ hạnh, hoặc đốt thân, đốt cánh tay, đốt ngón tay. Nếu không đốt thân hay cánh tay, ngón tay cúng dường chư Phật thời không phải là hàng Bồ Tát xuất gia. Nhẫn đến xả thịt nơi thân mình cùng tay chân mà bố thí cho tất cả những cọp, sói, sư tử đói, cùng tất cả loài quỷ đói. Rồi sau mới tuần tự theo căn cơ của mỗi người mà giảng chánh pháp cho hàng tân học ấy được mở thông tâm ý. Nếu Phật tử vì quyền lợi, đáng dạy mà không dạy, lại giảng kinh luật một cách điên đảo, văn tự lộn xộn không có thứ lớp trước sau, thuyết pháp có tính cách hủy báng Tam Bảo, Phật tử nầy phạm "Khinh Cấu Tội."

17) On Exacting Donations—Giới Cậy Thế Lực Quyên Góp Tiền Của: A disciple of the Buddha must not, for the sake of food, drink, money, possessions or fame, approach and befriend kings, princes, or high officials and on the strength of such relationships, raise funds, or obtain other advantages. Nor may he encourage others to do so. These actions are called untoward, excessive demands and lack compassion and filial piety. Such a disciple commits a secondary offense—Nếu Phật tử, tự mình vì việc ăn uống tiền của, lợi dưỡng, danh dự mà thân cận quốc vương, hoàng tử cùng các quan, nương quyền cậy thế bức người để lấy tiền của, lại bảo người khác cũng cầu lợi như vậy. Tất cả sự cầu lợi ấy gọi là ác cầu, đa cầu, đều không có lòng từ bi, lòng hiếu thuận. Phật tử nầy phạm "Khinh Cấu Tội."

18) On Serving as an Inadequate Master—Giới Không Thông Hiểu Mà Làm Thầy Truyền Giới: A disciple of the Buddha should study the Twelve Divisions of the Dharma and recite the Bodhisattva Precepts frequently. He should strictly observe these precepts in the Six Periods of the day and night and fully understand their meaning and principles as well as the essence of their Buddha Nature. If instead, the disciple of the Buddha fails to understand even a sentence or a verse of the moral code or the causes and conditions related to the precepts, but pretends to understand them, he is deceiving both himself and others. A disciple who understands othing of the Dharma, yet acts as a teacher transmitting the precepts, comits a secondary offense—Nếu Phật tử, phải học mười hai phần kinh, thường tụng giới. Mỗi ngày sáu thời, nghiêm trì Bồ Tát giới, hiểu rõ nghĩa lý tánh, Phật tánh của giới. Nếu Phật tử không hiểu một kệ một câu cùng nhơn duyên của

giới luật, mà dối rằng thông hiểu, đó chính là dối gạt mình và cũng là dối gạt người khác. Không hiểu một pháp, không biết một luật mà lại đi làm Thầy Truyền Giới cho người, Phật tử nầy phạm "Khinh Cấu Tội."

19) On Double-Tongue Speech—Giới Lưỡng Thiệt: A disciple of the Buddha must not, with malicious intent gossip or spread rumors and slander, create discord and disdain for virtuous people. An example is disparaging a monk who observes the Bodhisattva precepts, as he makes offerings to the Buddha by holding an incense burner to his forehead. A disciple of the Buddha who does so commits a secondary offense—Nếu Phật tử, vì ác tâm, thấy Thầy Tỳ Kheo trì giới tay bưng lư hương, tu hạnh Bồ Tát, tự đi đâm thọc hai đầu, cho sanh sự bất hòa, khinh khi người hiền, tạo nhiều tội ác. Phật tử nầy phạm "Khinh Cấu Tội."

20) Failure to Liberate Sentient Beings—Giới Không Phóng Sanh:

a) A disciple of the Buddha should have a mind of compassion and cultivate the practice of liberating sentient beings. He must reflect thus: "Throughout the eons of time, all male sentient beings have been my father, all female sentient beings my mother. I was born of them."—Nếu là Phật tử, phải vì tâm từ bi mà làm việc phóng sanh. Người ấy phải luôn quán tưởng: "Tất cả nam tử là cha ta, tất cả nữ nhơn là mẹ ta. Từ nhiều đời ta đều thác sanh nơi đó."

b) I now slaughter them, I would be slaughtering my parents as well as eating flesh that was once my own—Nếu giết chúng để ăn thịt, thì chính là giết cha mẹ ta, mà cũng là giết thân cũ của ta.

c) This is so because all elemental earth, water, fire and air, the four constituents of all life, have previously been part of my body, part of my substance. I must therefore always cultivate the practice of liberating sentient beings and enjoin others to do likewise, as sentient beings are forever reborn, again and again, lifetime after lifetime. If a Bodhisattva sees an animal on the verge of being killed, he must devise a way to rescue and protect it, helping it to escape suffering and death. The disciple should always teach the Boddhisattva precepts to rescue and deliver sentient beings—Tất cả chất tứ đại đều là bổn thân bổn thể của ta, cho nên phải thường làm việc phóng sanh, và khuyên bảo người làm. Nếu lúc thấy người đời sát sanh, nên tìm cách cứu hộ cho chúng được thoát khỏi nạn khổ! Thường đem giới Bồ Tát giảng dạy để cứu độ chúng sanh.

d) On the day of his father, mother, and siblings die, he should invite Dharma Master to explain the Bodhisattva sutras and precepts. This will generate merits and virtues and help the deceased either to achieve rebirth in the Pure Land and meet the Buddhas or to secure rebirth in the human or celestial realms. If instead, a disciple fals to do so, he commits a secondary offense—Nếu ngày cha mẹ hay anh em chết, nên thỉnh Pháp sư giảng kinh luật Bồ tát giới. Người chết nhờ phước đức ấy, hoặc được vãng sanh Tịnh Độra mắt chư Phật, hay thác sanh trong cõi trời người. Nếu không làm các điều trên đây, Phật tử này phạm "Khinh Cấu Tội."

21) On Violence and Vengefulness—Giới Đem Sân Báo Sân, Đem Đánh Trả Đánh:

a) A disciple of the Buddha must not return anger for anger, blow for blow. He should not seek revenge, even if his father, mother, siblings, or close relatives are killed, nor should he do so if the ruler or king of his country is murdered. To take the life of one being in order to avenge the killing of another is contrary to filial piety as we are all related through eons of birth and rebirth. Furthermore, he should not keep others in servitude, much less beat or abuse them, creating evil karma of mind, speech and body day after day, particularly the offenses of speech. How much less should he deliberately commit the Seven Cardinal Sins—Nếu Phật tử, không được đem giận trả giận, đem đánh trả đánh. Nếu cha mẹ anh em hay lục thân bị người giết cũng chẳng được báo thù, hoặc quốc chủ bị người thí chết cũng chẳng được báo thù. Giết sanh mạng để báo thù sanh mạng, đó là việc không thuận với

hiếu đạo. Hãy còn không được chứa nuôi tôi tớ, rồi đánh đập mắng nhiếc chúng, mỗi ngày tam nghiệp tạo vô lượng tội, nhứt là khẩu nghiệp. Huống lại cố đi làm tội thất nghịch.

b) Therefore, if a Bodhisattva-monk lacks compassion and deliberately seeks revenge, even for an injustice done to his close relatives, he commits a secondary offense—Nếu xuất gia Bồ Tát không có lòng từ bi cố báo thù, nhẫn đến cố báo thù cho trong hàng lục thân, Phật tử nầy phạm "Khinh Cấu Tội."

22) Arrogance and Failure to Request the Dharma—Giới Không Kiêu Mạn Không Thỉnh Pháp:

a) A disciple of the Buddha who has only recently become a monk and is still a novice in the Dharma should not be conceited. He must not refuse instruction on the sutras and moral codes from Dharma Masters on account of his own intelligence, worldly learning, high position, advanced age, noble lineage, vast understanding, great merits, extensive wealth and possessions, etc. Although these Masters may be of humble birth, young in age, poor, or suffering physical disabilities, they may still have genuine virtue and deep understanding of sutras and moral codes—Nếu Phật tử, mới xuất gia chưa thông hiểu kinh luật, mà tự ỷ mình là trí thức thông minh, hoặc ỷ mình là cao quý, lớn tuổi, hoặc ỷ mình là giòng sang, con nhà quyền quý, hoặc ỷ mình học rộng, phước to, giàu lớn, vân vân, rồi sanh lòng kiêu mạn mà không chịu học hỏi kinh luật với các vị Pháp sư học đạo trước mình. Vị Pháp sư ấy hoặc giòng hèn, con nhà hạ tiện, tuổi trẻ, ngèo nàn, hèn hạ, hay có tật nguyền, nhưng lại thực có đức hạnh cùng thông hiểu nhiều kinh luật.

b) The novice Bodhisattva should not judge Dharma Masters on the basis of their family background and refuse to seek instructions on the Mahayana truths from them. If he does so, he commits a secondary offense—Hàng tân học Bồ Tát không được nhìn vào dòng giống vị pháp sư mà không chịu đến học đạo lý Đại thừa với vị ấy. Phật tử nếu như vậy thời phạm "Khinh Cấu Tội."

23) On Teaching the Dharma Grudgingly—Giới Khinh Ngạo Không Tận Tâm Dạy:

a) After my passing, should a disciple, with a wholesome mind, wish to receive the Bodhisattva precepts, he may make a vow to do so before the images of Buddhas and Bodhisattvas and practice repentance before these images fro seven days. If he then experienced a vision, he has received the pecepts. If he does not, he should continue doing so for fourteen days, twenty-one days, or even a whole year, seeking to witness an auspicious sign. After witnessing such a sign, he could , in front of images of Buddhas and Bodhisatvas, formally receive the precepts. If he has not witnessed such a sign, although he may have accepted the precepts before the Buddha images, he has not actually received the precepts—Nếu Phật tử, sau khi Phật nhập diệt, lúc có tâm tốt muốn thọ giới Bồ tát, thời đối trước tượng Phật, cùng tượng Bồ Tát mà tự nguyện thọ giới. Nên ở trước tượng Phật cùng tượng Bồ Tát sám hối trong bảy ngày, hễ được thấy hảo tướng là đắc giới. Như chưa thấy hảo tướng thời phải sám hối mười bốn ngày, hăm mốt ngày, hay đến cả năm, cầu thấy được hảo tướng. Khi được thấy hảo tướng rồi, thời được đối trước tượng Phật hay tượng Bồ tát mà thọ giới. Như chưa thấy hảo tướng thời dầu có đối trước tượng Phật thọ giới, vẫn không gọi là đắc giới.

b) However, the witnessing of auspicious signs is not necessary if the disciple receive the preceptss directly from a Dharma Master who has himself received the precepts. Why is this so? It is because this is a case of transmission from Master to Master and therefore all that is required is a mind of utter sincerity and respect on the part of the disciple—Tuy nhiên, nếu đối trước vị Pháp sư mà thọ giới Bồ Tát, thời không cần thấy hảo tướng. Tại sao vậy? Vì vị Pháp sư ấy là chư sư truyền giới cho nhau, nên không cần hảo tướng. Hễ đối trước vị Pháp sư ấy mà thọ giới liền đắc giới, do vì hết lòng kính trọng nên đắc giới.

c) If, within a radius of some thousand miles, a disciple cannot find a Master capable of conferring the Bodhisattva precepts, he may

seek to receive them in front of Buddha or Bodhisattva images. However, he must witness an auspicious sign—Nếu ở trong nghìn dặm, mà không tìm được vị Pháp sư truyền giới, thời Phật tử được phép đối trước tượng Phật và Bồ Tát mà tự nguyện thọ giới Bồ Tát, nhưng cần phải thấy hảo tướng.

d) If a Dharma Master, on account of his extensive knowledge of sutras and Mahayana moral codes as well as his close relationship with kings, princes, and high officials, refuses to give appropriate answer to student-Bodhisattvas seeking the meaning of sutras and moral codes, or does so grudgingly, with resentment and arrogance, he commits a secondary offense—Nếu các vị pháp sư ỷ mình thông kinh luật cùng giới pháp Đại thừa, kết giao với các nhà quyền quý, khi có hàng tân học Bồ tát đến cầu học nghĩa kinh luật, lại giận ghét, hay khinh ngạo, không chịu tận tâm chỉ bảo, vị nầy phạm "Khinh Cấu Tội."

24) Failure to Practice Mahayana Teaching—Giới Không Tập Học Đại Thừa: If a disciple of the Buddha fails to study Mahayana sutras and moral codes assduously and cultivate correct views, correct nature and correct Dharma Body, it is like abandoning the Seven Precious Jewels for mere stones: worldly texts and the Two Vehicle or externalist commentaries. To do so is to create the causes and conditions that obstruct the Pah to Enlightenment and cut himself off from his Buddha Nature. It is a failure to follow the Bodhisattva path. If a disciple intentionally acts in such a manner, he commits a secondary offense—Nếu Phật tử, có kinh luật Đại thừa pháp, chánh kiến, chánh tánh, chánh pháp thân, mà không chịu siêng học siêng tu, lại bỏ bảy của báu, trở lại học những sách luận tà kiến của nhị thừa, ngoại đạo, thế tục, đó là làm mất giống Phật, là nhơn duyên chướng đạo, chẳng phải thực hành đạo Bồ Tát. Nếu cố làm như vậy, Phật tử nầy phạm "Khinh Cấu Tội."

25) Unskilled Leadership of the Assembly—Giới Tri Chúng Vụng Về: After my pasing, should a disciple serve as an abbot, elder Master, Precept Master, Meditation Master, or Guest Prefect, he must develop a compassionate mind and peacefully settle differences within the Assembly, skillfully administering the resources of the Three Jewels, spending frugally and not treating them as his own property. If instead, he were to create disorder, provoke quarrels and disputes or squander the resources of the Assembly, he would commit a secondary offense—Nếu Phật tử, sau khi Phật nhập diệt, làm Pháp sư, Giảng Sư, Luật Sư, Thiền Sư, Thủ Tọa, Tri Sự, Tri Khách, phải có lòng từ bi khéo hòa giải trong chúng, khéo giữ gìn tài vật của Tam Bảo, chớ dùng vô độ như của riêng mình, mà trở lại khuấy chúng gây gỗ, kình chống, lung lòng xài của Tam Bảo, Phật tử nầy phạm "Khinh Cấu Tội."

26) Accepting Personal Offerings—Giới Riêng Thọ Lợi Dưỡng:

a) Once a disciple of the Buddha has settled down in a temple, if visiting Bodhisattva Bhikshu should arrive at the temple precints, the guest quarters established by the king, or even the summer retreat quarters, or the quarters of the Great Assembly, the disciple should welcome the visiting monks and see them off. He should provide them with such essentials as food and drink, a place to live, beds, chairs, and the like. If the host does not have the necessary means, he should be willing to pawn himself or cut off and sell his own flesh—Nếu Phật tử, ở trước trong Tăng phường, lúc sau thấy có khách Bồ Tát Tỳ Kheo đến, hoặc nơi thành ấp nhà cửa của Tăng hay của Vua, nhân đến chỗ kiết hạ an cư cùng trong đại hội… Chư Tăng ở trước phải rước đến đưa đi, cung cấp cho những đồ uống ăn, đồ nằm, thuốc men, nhà, phòng, giường, ghế, vân vân. Nếu tự mình không có, thì phải bán thân, bán con cái, lóc thịt thân mình mà bán, để sắm đồ cung cấp cho những khách Tăng ấy.

b) Whenever there are meal offerings and ceremonies at a layman's home, visiting monks should be given a fair share of the offerings. The abbot should send the monks, whether residents or guests, to the donor's place in turn according to their sacerdotal age

or merits and virtues. If only resident monks are allowed to accept invitations and not visiting monks, the abbot is committing a grievous offense and is behaving no differently than an animal. He is unworthy of being a monk or a son of the Buddha, and is guilty of a secondary offense—Nếu có thí chủ đến thỉnh chúng Tăng thọ trai, khách Tăng có dự phần, vị tri sự phải theo thứ tự phái khách Tăng đi thọ trai. Nếu chư Tăng ở trước riêng đi thọ trai mà không phái khách Tăng đi, thời vị tri sự mắc vô lượng tội, không đáng là hàng Sa Môn, không phải dòng Thích Tử, nào khác loài súc sanh. Phật tử nầy phạm "Khinh Cấu Tội."

27) Accepting Discriminatory Invitation—Giới Thọ Biệt Thỉnh: A disciple of the Buddha must not accept personal invitations nor appropriate the offerings for himself. Such offerings rightly belong to the Sangha, the whole community of monks and nuns of the Ten Directions. To accept personal offerings is to steal the possessions of the Sangha of the Ten Directions. It is tantamount to stealing what belongs to the Eight Fields of Blessings: Bh=uddhas, Sages, Dharma Masters, Precept Masters, Monks/Nuns, mothers, fathers, the sick. Such a disciple commits a secondary offense—Nếu Phật tử, tất cả chẳng được nhậncủa cúng dường dành riêng về mình. Của cúng dường nầy thuộc thập phương Tăng, nếu nhận riêng thời là lấy của thập phương Tăng đem về phần mình. Và của vật trong tám phước điền: chư Phật, Thánh nhơn, chư Tăng, cha, mẹ, và người bệnh, mà tự mình riêng nhận dùng. Phật tử nầy phạm "Khinh Cấu Tội."

28) Issuing Discriminatory Invitation—Giới Biệt Thỉnh Tăng: A disciple of the Buddha, be he a Bodhisattva monk, lay Bodhisattva, or other donor, should, when inviting monks or nuns to conduct a prayer session, come to the temple and inform the monk in charge. The monk will then tell him: "Inviting members of the Sangha according to the proper order is tantamount to inviting the arhats of the Ten Directions. To offer a discriminatory special invitation to such a worthy group as five hundred Arhats or Bodhisattva-monks will not generate as much merit as inviting one ordinary monk, if it is his turn. There is no provision in the teachings of the Seven Buddhas for discriminatory invitations. To do so is to follow externalist practices and to contradict filial toward all sentient beings. If a disciple deliberately issues a discriminatory invitation, he commits a secondary offense—Nếu Phật tử, có những hàng Bồ Tát xuất gia, Bồ Tát tại gia và tất cả đàn việt lúc muốn thỉnh Tăng để cúng dường cầu nguyện, nên vào Tăng phường thưa với vị Tri Sự. Vị Tri Sự bảo theo thứ tự mà thỉnh thời được thập phương Hiền Thánh Tăng. Mà người đời thỉnh riêng năm trăm vị A La hán Bồ Tát Tăng vẫn không bằng theo thứ tự thỉnh một phàm phu Tăng. Trong giáo pháp của bảy Đức Phật đều không có pháp thỉnh Tăng riêng. Nếu thỉnh Tăng riêng đó là pháp của ngoại đạo, là không thuận với hiếu đạo. Nếu Phật tử cố thỉnh riêng thời phạm "Khinh Cấu Tội."

29) On Improper Livelihood—Giới Tà Mạng Nuôi Sống: A disciple of the Buddha should not, for the sake of gain or with evil intentions, engage in the business of prostitution, selling the wiles and charms of men and women. He must also not cook for himself, milling and pounding grain. Neither may he act as a fortune-teller predicting the gender of children, reading dreams and the like. Nor shall he practice sorcery, work as a trainer of falcons or hunting dogs, nor make a living concocting hundreds and thousands of poisons from deadly snakes, insects, or from gold and silver. Such occupations lack mercy, compassion, and filial piety toward sentient beings. Therefore, if a Bodhisattva intentionally engages in these occupations, he commits a secondary offense—Nếu Phật tử dùng ác tâm vì lợi dưỡng buôn bán nam sắc, nữ sắc, tự tay làm đồ ăn, tự xay, tự giã xem tướng, bàn mộng, đoán sẽ sanh trai hay gái, bùa chú, pháp thuật, nghề nghiệp, phương pháp nuôi ó và chó săn, hòa hiệp trăm thứ thuốc độc, nghìn thứ thuốc độc, độc rắn, độc sanh kim, sanh ngân, độc sâu cổ, đều không

có lòng từ bi, lòng hiếu thuận. Nếu cố làm các điều như thế, Phật tử nầy phạm "Khinh Cấu Tội."

30) On Handling Business Affairs fro the Laity—Giới Quản Lý Cho Bạch Y: A disciple of the Buddha must not, with evil intentions, slander the Triple Jewel while pretending to be their close adherent, preaching the Truth of Emptiness while his actions are in the realm of Existence. Thus, he must not handle worldly affairs for the laity, acting as a go-between or matchmaker, creating the karma of attachment. Moreover, during the six days of fasting each month and the three months of fasting each year, a disciple should strictly observe all precepts, particularly those against kiling, stealing and the rules against breaking the fast. Otherwise, the disciple commits a secondary offense—Nếu Phật tử vì ác tâm, tự mình hủy báng tam Bảo, giả tuồng kính mến, miệng thì nói không, mà hành vi lại có, làm quản lý cho hàng bạch y, vì hàng bạch y làm mai làm mối cho nam cho nữ giao hội dâm sắc, gây thành các nghiệp kiết phược; những ngày lục trai trong mỗi tháng, ba tháng trường trai trong mỗi năm, làm việc sát sanh, trộm cướp, phá trai, phạm giới. Phật tử nầy phạm "Khinh Cấu Tội."

31) Rescuing Clerics Along with Sacred Objects—Giới Không Mua Chuộc: After my passing, in the evil periods that will follow, there will be externalists, evil persons, thieves and robbers who steal and sell statues and paintings of Buddhas, Bodhisattvas and those to whom respect is due such as their parents. They may even peddle copies of sutras and moral codes, or sell monks, nuns or those who follow the Bodhisattva Path or have developed the Bodhi Mind to serve as retainers or servants to officials and others. A disicple of the Buddha, upon witnessing such pitiful events, must develop a mind of compassion and find ways to rescue and protect all persons and valuables, raising funds wherever he can for this purpose. If a Bodhisattva does not act in this manner, he commits a secondary offense—Phật tử, sau khi Phật nhập diệt ở trong đời ác, thấy hàng ngoại đạo, bọn giặc cướp cùng tất cả người ác đem bán hình tượng Phật, Bồ Tát, cha mẹ, đem bán kinh luật, đem bán Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, cùng người hành đạo Bồ Tát, kẻ phát tâm Bồ Đề, để làm tay sai cho các quan hay làm tôi tớ cho mọi người. Phật tử thấy những sự như thế, nên có lòng từ bi tìm cách cứu vớt. Nếu không đủ sức, Phật tử phải đi quyên tiền các nơi để chuộc hình tượng Phật, Bồ tát và tất cả kinh luật, chuộc Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, người tu hạnh Bồ tát, kẻ phát tâm Bồ Đề. Nếu không chuộc, Phật tử nầy phạm "Khinh Cấu Tội."

32) On Harming Sentient Beings—Giới Tổn Hại Chúng Sanh: A disciple of the Buddha must not sell knives, clubs, bows, arrows, other life-taking devices, nor keep altred scales or measuring devices. He should not abuse his governmental position to confiscate people's possessions, nor should he, with malice at heart, restrain or imprison others or sabotage their success. In addition, he should not raise cats, dogs, foxes, pigs and other such animals. If he intentionally does such things, he commits a secondary offense—Phật tử không được buôn bán dao, gậy, cung, tên, những khí giới sát sanh. Không được chứa cân non thước thiếu. Không được nương thế lực quan quyền mà lấy tài vật của người. Không được ác tâm trói buộc người, và phá hoại việc thành công của người. Không được nuôi mèo, chồn, heo, chó. Nếu cố làm các điều trên, Phật tử nầy phạm "Khinh Cấu Tội."

33) On Watching Improper Activities—Giới Tà Nghiệp Giác Quán: A disciple of the Buddha must not, with evil intentions, watch people fighting or battling of armies, rebels, gangs and the like. He should not listen to the sounds of conch shells, drums, horns, guitars, flutes, songs or other music, nor should he be party to any form of gambling, whether dice, checkers, or the like. Furthermore, he should not practice fortune-telling or divination nor should he be an accomplice to thieves and bandits. He must not participate in any of these activities. If instead, he intentionally does so, he commits a secondary offense—Phật tử không được vì ác tâm đi xem tất cả

nam nữ đánh nhau, hay quân trận binh tướng, giặc cướp, vân vân, đấu chiến với nhau. Cũng chẳng được đi xem hát, nghe nhạc, chơi cờ, đánh bạc, đá cầu, đá bóng, vân vân, cho đến bói xủ. Chẳng được làm tay sai cho kẻ trộm cướp. Nếu cố làm các điều trên, Phật tử phạm "Khinh Cấu Tội."

34) Temporary Abandoning of the Bodhi Mind—Giới Tạm Bỏ Bồ Đề Tâm: A disciple of the Buddha should observe the Bodhisattva precepts at all times, whether walking, standing, reclining or seated, reading and reciting them day and night. He should be resolute in keeping the precepts, as strong as a diamond, as desperate as a shipwrecked person clinging to a small log while attempting to cross the ocean, or as principled as the Bhiksu bound by reeds. Furthermore, he should always have a wholesome faith in the teachings of the Mahayana. Conscious that sentient beings are Buddhas-to-be while the Buddhas are realized Buddhas, he should develop the Bodhi Mind and maintain it in each and every thought, without retrogression. If a Bodhisattva has but a single thought in the direction of the Two Vehicles or externalist teachings, he commits a secondary offense—Nếu Phật tử, ngày đêm sáu thời đọc tụng giới Bồ Tát nầy. Nên giữ gìn giới luật trong tất cả khi đi đứng nằm ngồi, vững chắc như kim cương, như đeo trái nổi để qua biển lớn, như Tỳ Kheo bị cột bằng dây cỏ. Thường có tín tâm lành đối với Đại thừa. Tự biết rằng mình là Phật chưa thành, còn chư Phật là Phật đã thành, rồi phát Bồ Đề Tâm và giữ vững không thối chuyển. Nếu có một tâm niệm xu hướng theo Nhị thừa hay ngoại đạo, Phật tử nầy phạm "Khinh Cấu Tội."

35) Failure to Make Great Vows—Giới Không Phát Nguyện: A Bodhisattva must make many great vows, to be filial to his parents and Dharma teachers, to meet good spiritual advisors, friends, and colleagues who will keep teaching him the Mahayana sutras and moral codes as well as the Stages of Bodhisattva Practice, the Ten Dwellings, the Ten Practices, the Ten Dedications, and the Ten Grounds. He should further vow to understand these teachings clearly so that he can practice according to the Dharma while resolutely keeping the precepts of the Buddhas. If necessary, he should lay down his life rather than abandon this resolve. If any Bodhisattva does not make such vows, he commits a secondary offense—Nếu Phật tử, nên phát những điều nguyện lớn: nguyện ăn ở hiếu thuận với cha mẹ, sư trưởng; nguyện được gặp Thầy tốt bạn hiền, để thường được học hỏi các kinh luật Đại thừa, được dạy về Thập Phát Thú, Thập Trưởng Dưỡng, Thập Kim Cang, Thập Địa; nguyện hiểu rõ để tu hành đúng chánh pháp; nguyện giữ vững giới luật nhà Phật: thà chết chớ không chịu phai lòng. Nếu tất cả Phật tử không phát những điều nguyện trên đây thời phạm "Khinh Cấu Tội."

36) Failure to Take Solemn Oaths—Giới Không Phát Thệ: Once a Bodhisattva has made these great vows, he should strictly keep the precepts of the Buddhas and take the following oaths—Nếu Phật tử, khi đã phát đại nguyện trên đây rồi, phải giữ gìn giới cấm của Phật. Phải tự thệ rằng:

a) I would rather jump into a raging blaze, a deep abyss, or into a mountain of knives, than engage in impure actions with any woman, thus violating the sutras and moral codes of the Buddhas of the Three Periods of Time—Thà nhảy vào đống lửa, hố sâu, núi dao, quyết không cùng với tất cả người nữ làm điều bất tịnh để phạm điều cấm trong kinh luật của Tam Thế chư Phật.

b) I would rather wrap myself a thousand times with a red-hot iron net, than let this body, should it break the precepts, wear clothing provided by the faithful—Lại thề rằng thà lấy lưới sắt quấn thân mình cả ngàn lớp, quyết không để thân nầy phá giới mà thọ những đồ phục của tín tâm đàn việt.

- I would rather swallow red hot iron pellets and drink molten iron for hundreds of thousands of eons, than let this mouth, should it break the precepts, consume food and drink provided by the faithful—Thà chịu nuốt hòn sắt cháy đỏ và uống nước đồng sôi mãi đến

trăm nghìn kiếp, quyết không để miệng nầy phá giới mà ăn các thứ thực phẩm của tín tâm đàn việt.

- I would rather lie on a bonfire or burning iron net than let this body, should it break the precepts, rest on bedding, blankets and mats supplied by the faithful—Thà nằm trên đống lửa lớn, trên tấm sắt nóng, quyết không để thân nầy phá giới mà nhận lấy các thứ giường ghế của tín tâm đàn việt.
- I would rather be impaled for eons by hundreds of spears, than let this body, should it break the precepts, receive medications from the faithful—Thà trong một hai kiếp cho cả trăm gươm giáo đâm vào mình, quyết không để thân nầy phá giới mà thọ các thứ thuốc men của tín tâm đàn việt.
- I would rather jump into a cauldron of boiling oil and roast for hundreds of thousands of eons, than let this body, should it break the precepts, receive shelter, groves, gardens, or fields from the faithful—Thà nhảy vào vạc dầu sôi trong trăm nghìn kiếp, quyết không để thân nầy phá giới mà lãnh những phòng nhà, ruộng vườn, đất đai của tín tâm đàn việt.

c) I would rather be pulverized from head to toe by an iron sledge hammer, than let this body, should it break the precepts, accept respect and reverence from the faithful—Lại phát thệ rằng: Thà dùng chày sắt đập thân nầy từ đầu tới chân cho nát như tro bụi, quyết không để thân nầy phá giới mà thọ sự cung kính lễ bái của tín tâm đàn việt.

d) I would rather have both eyes blinded by hundreds of thousands of swords and spears, than break the precepts by looking at beautiful forms. In the same vein, I shall keep my mind from being sullied by exquisite sounds, fragrances, food and sensations—Lại phát thệ rằng: Thà lấy trăm nghìn lưỡi gươm giáo khoét đôi mắt mình, quyết không đem tâm phá giới nầy mà nhìn xem sắc đẹp của người. Thà lấy trăm nghìn dùi sắt, đâm thủng lỗ tai mình trải trong một hai kiếp, quyết không đem tâm phá giới nầy mà nghe tiếng tốt giọng hay. Thà lấy trăm nghìn lưỡi dao cắt bỏ lỗ mũi mình, quyết không đem tâm phá giới nầy mà ngửi các mùi thơm. Thà lấy trăm nghìn lưỡi dao cắt đứt lưỡi mình, quyết không đem tâm phá giới nầy mà ăn các thức tịnh thực của người. Thà lấy búa bén chặt chém thân thể mình, quyết không đem tâm phá giới nầy mà tham mặc đồ tốt.

e) I further vow that all sentient beings will achieve Buddhahood—Lại phát nguyện: nguyện cho tất cả chúng sanh đều trọn thành Phật quả.

If a disciple of the Buddha does not make the preceding great resolutions, he commits a secondary offense—Nếu Phật tử không phát những điều thệ nguyện nầy, thời phạm "Khinh Cấu Tội."

37) Traveling in Dangerous Areas—Giới Vào Chỗ Hiểm Nạn:

a) As a cleric, a disciple of the Buddha should engage in ascetic practices twice each year. He should sit in meditation, winter and summer, and observe the summer retreat. During those periods, he should always carry eighteen essentials such as a willow branch for a toothbrush, ash-water for soap, the traditional three clerical robes, an incense burner, a begging bowl, a sitting mat, a water filter, bedding, copies of sutras and moral codes as well as statues of Buddhas and Bodhisattvas—Nếu Phật tử mỗi năm phải hai kỳ hành đầu đà, mùa đông mùa hạ thời ngồi thiền và an cư kiết hạ. Thường dùng nhành dương, nước tro, ba y, bát, bình, tọa cụ, tích trượng, hộp lư hương, đãy lọc nước, khăn tay, con dao, đá lửa, cái nhíp, giường dây, kinh, luật, tượng Phật, tượng Bố Tát.

b) When praticing austerities and when traveling, be it for thirty miles or three hundred miles, a disciple of the Buddha should always have the eighteen essentials with him. The two periods of austerities are from the 15th of the first lunar month to the 15th of the third lunar month, and from the 15th of the eighth lunar month to the 15th of the tenth lunar month. During the periods of austerities, he requires these eighteen essentials just as a bird needs its two wings—Khi Phật tử hành đầu đà cùng lúc du phương đi lại trăm dặm ngàn dặm, mười tám món nầy luôn mang bên mình. Đây là hai kỳ hành

đầu đà trong mỗi năm: từ rằm tháng giêng đến rằm tháng ba, và từ rằm tháng tám đến rằm tháng mười. Trong hai kỳ hành đầu đà, luôn mang theo mình 18 món ấy như chim mang hai cánh.

c) Twice each month, the novice Bodhisattva should attend the Uposatha ceremony and recite the Ten Major and Forty-Eight Secondary Precepts—Mỗi tháng hai lần, hàng tân học Phật tử, phải luôn tụng giới Bố Tát, tụng mười giới trọng và bốn mươi tám giới khinh.

d) Such recitations should be done before images of the Buddhas and Bodhisattvas. If only one person attends the ceremony, then he should do the reciting. If two, three, or even hundreds of thousands attend the ceremony, still only one person should recite. Veryone else should listen in silence. The one reciting should sit on a higher level than the audience, and everyone should be dressed in clerical robes. During the summer retreat, each and every activity should be managed in accordance with the Dharma—Lúc tụng giới, nên ở trước tượng Phật và Bồ Tát mà tụng. Nếu chỉ có một người bố tát thời một người tụng. Nếu có hai người, ba người, nhẫn đến trăm nghìn người, cũng chỉ một người tụng, còn bao nhiêu thời lắng nghe. Người tụng ngồi cao, người nghe ngồi thấp. Mỗi người đều đắp y hoại sắc cửu điều, thất điều và ngũ điều (chín, bảy hay năm mảnh). Trong lúc kiết hạ an cư mỗi mỗi đều phải đúng theo phép tắc.

e) When practicing the austerities, the Buddhist disciple should avoid dangerous areas, unstable kingdoms, countries ruled by evil kings, precipitousterrains, remote wildernesses, regions inhabited by bandits, thieves, or lions, tigers, wolves, poisonous snakes, or areas subject to hurricanes, floods and fires. The disciple should avoid all such dangerous areas when practicing austerities and also when observing the summer retreat. Otherwise, he commits a secondary offense—Lúc hành đầu đà chớ đi đến chỗ có tai nạn, cõi nước hiểm ác, nhà vua hung bạo, đất đai gập ghềnh, cỏ cây rậm rạp, chỗ có giống sư tử, cọp, sói, cùng nơi bị bão lụt, nạn cháy, giặc cướp, đường sá có rắn rít, vân vân. Tất cả những nơi hiểm nạn ấy đều không được đến. Chẳng những lúc hành đầu đà, mà lúc kiết hạ an cư cũng không được vào những chỗ hiểm nạn ấy. Nếu cố vào những nơi ấy, Phật tử này phạm "Khinh Cấu Tội."

38) Order of Seating Within the Assembly—Giới Trái Thứ Tự Tôn Ty: A disciple of the Buddha should sit in the proper order when in the Assembly. Those who rceived the Bodhisattva precepts first sit first, those who received the precepts afterwards should sit behind. Whether old or young, a Bhiksu or Bhiksuni, a person of status, a king, a prince, a eunuch, or a servant, etc., each should sit according to the order in which he received the precepts. Disciples of the Buddha should not be like externalists or deluded people who base their order on age or sit without any order at all, in barbarian fashion. In my Dharma, the order of sitting is based on seniority of ordination. Therefore, if a Bodhisattva does not follow the order of sitting according to the Dharma, he commits a secondary offense—Nếu Phật tử, phải theo thứ tự đúng pháp mà ngồi: người thọ giới trước thời ngồi trước, người thọ giới sau thời ngồi sau. Không luận già trẻ, Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, người sang như Quốc Vương, Hoàng Tử, nhẫn đến kẻ hèn như huỳnh môn, tôi tớ, vân vân, tất cả đều nên theo thứ tự mà ngồi (người thọ giới trước ngồi trước, người thọ giới sau ngồi sau). Không được như hàng ngoại đạo, si mê, hoặc già, hoặc trẻ, ngồi trước sau lộn xộn không có thứ tự, không khác cách ngồi của bọn binh nô. Trong Phật pháp, hễ người thọ giới trước thời ngồi trước, còn người thọ giới sau thời ngồi sau. Nếu Phật tử không theo thứ tự đúng pháp mà ngồi, thời phạm "Khinh Cấu Tội."

39) Failure to Cultivate Merits and Wisdom—Giới Không Tu Phước Huệ:

a) A disciple of the Buddha should constantly counsel and teach all people to establish monasteries, temples and pagodas in mountains and forests, gardens and fields. He should also construct stupas for the Buddhas

and buildings for winter and summer retreats. All facilities required for the practice of the Dharma should be established—Nếu Phật tử, thường phải khuyến hóa tất cả mọi người kiến tạo Tăng phường nơi núi rừng vườn ruộng, xây dựng Phật tháp, chỗ an cư, ngồi thiền trong mùa đông mùa hạ, tất cả những cơ sở hành đạo đều nên kiến lập.

b) Moreover, a disciple of the Buddha should explain Mahayana sutras and the Bodhisattva precepts to all sentient beings. In times of sickness, national calamities, impending warfare or upon the death of one's parents, brothers and sisters, Dharma Masters and Precept Masters, a Bodhisattva should lecture and explain Mahayana sutras and the Bodhisattva precepts weekly for up to seven weeks. The disciple should read, recite, and explain the Mahayana sutras and the Bodhisattva precepts in all prayer gatherings, in his business undertakings and during periods of calamities, fire, floods, storms, ship lost at sea in turbulent waters or stalked by demons, etc. In the same vein, he should do so in order to transcend evil karma, the Three Evil Realms, the Eight Difficulties, the Seven Cardinal Sins, all forms of imprisonment, or excessive sexual desire, anger, delusion, and illness. If a novice Bodhisattva fails to act as indicated, he commits a secondary offense—Người Phật tử phải giảng thuyết kinh luật Đại thừa cho tất cả chúng sanh. Lúc tật bệnh, nước có nạn có giặc, ngày cha mẹ, anh em, Hòa Thượng, A Xà Lê khuất tịch, và mỗi tuần thất, nhẫn đến bảy tuần thất, cũng nên giảng thuyết kinh luật Đại thừa. Tất cả những trai hội cầu nguyện, những lúc đi làm ăn, những khi có tai nạn bão lụt, hỏa hoạn, ghe thuyền trôi giạt nơi sông to biển lớn, gặp quỷ la sát, vân vân, đều cũng đọc tụng kinh luật Đại thừa. Nhẫn đến tất cả tội báo, tam ác, bát nạn, thất nghịch, gông cùm xiềng xích trói buộc tay chân, hoặc người nhiều dâm, nhiều sân, nhiều ngu si, nhiều tật bệnh, đều nên giảng kinh luật Đại thừa. Nếu hàng tân học Phật tử không thực hành như trên đây, thời phạm "Khinh Cấu Tội."

40) Discrimination in Conferring the Precepts—Giới Không Bình Đẳng Truyền Giới: A disciple of the Buddha should not be selective and show preference in conferring the Bodhisattva precepts. Each and every person can receive the precepts, kings, princes, high officials, Bhiksus, Bhksunis, laymen, laywomen, libertines, prostitudes, the gods in the eighteen Brahma Heavens or the six Desire Heavens, asexual persons, bisexual persons, eunuchs, slaves, or demons and ghosts of all types. Buddhist disciples should be instructed to wear robes and sleep on cloth of a neutral color, formed by blending blue, yellow, red, black and purple dyes all together—Nếu Phật tử, lúc cho người thọ giới không được lựa chọn. Tất cả hàng Quốc vương, Hoàng tử, các quan, Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, Thiện nam, Tín nữ, Dâm nam, Dâm nữ, Phạm Thiên trong 18 cõi sắc, Thiên tử trong sáu cõi dục, người thiếu căn, hai căn, huỳnh môn, tôi tớ và tất cả quỷ thần đều được thọ giới. Tất cả y phục ngọa cụ nên bảo phải hòa màu: xanh, vàng, đỏ, đen, tím nhuộm thành hoại sắc cho hợp với đạo.

a) The clothing of monks and nuns should, in all countries, be different from those worn by ordinary persons—Trong tất cả các quốc độ, nên theo y phục của người trong nước ấy mặc, y phục của Thầy Tỳ Kheo đều phải khác với y phục của người thế tục.

b) Before someone is allowed to receive the Bodhisattva precepts, he should be asked: "have you committed any Cardinal Sins?" The Precept Master should not allow those who have committed such sins to receive the precepts—Khi ai muốn thọ giới Bồ Tát, vị sư phải hỏi rằng: trong đời nầy ngươi có phạm tội thất nghịch chăng? Bồ Tát Pháp Sư không được cho người phạm tội thất nghịch thọ giới trong đời nầy.

c) Here are the Seven Cardinal Sins: Shedding the Buddha's blood, murdering a sage, killing one's father, one's mother, murdering a DharmaTeacher, mudering a Precept Master or disrupting the harmony of the Sangha—Đây là tội thất nghịch: Ác tâm làm thân Phật chảy máu; hại bậc Thánh nhân; giết cha; giết

mẹ; giết Hòa Thượng; giết A Xà Lê; phá Yết Ma Tăng hay Chuyển Luân Tăng.

d) Except for those who have committed the Cardinal Sins, everyone can receive the Bodhisattva precepts—Nếu phạm tội thất nghịch, thời hiện đời không đắc giới. Ngoài ra tất cả mọi người đều được thọ giới.

e) The Dharma rules of the Buddhist Order prohibit monks and nuns from bowing down before rulers, parents, relatives, demons and ghosts—Theo pháp của người xuất gia, không lạy quốc vương, cha mẹ, lục thân và quỷ thần.

f) Anyone who understands the explanations of the Precept Master can receive the Bodhisattva precepts. Therefore, if a person were to come from thirty to three hundred miles away seeking the Dharma and Precept Master, out of meanness and anger, does not promptly confer these precepts, he commits a secondary offense—Phàm hễ ai nhận hiểu lời nói của Pháp Sư đều được thọ giới. Mà có người từ trăm dặm nghìn dặm đến cầu pháp, nếu Bồ Tát Pháp Sư vì ác tâm, sân tâm, mà không mau mắn truyền giới Bồ Tát cho người ấy, thời phạm "Khinh Cấu Tội."

41) Teaching for the Sake of Profit—Giới Vì Lợi Làm Thầy:

a) If a disciple of the Buddha, when teaching others and developing their faith in the Mahayana, should discover that a particular person wishes to receive the Bodhisattva precepts, he should act as a teaching master and instruct that person to seek out two Masters, a Dharma Master and a Precept Master—Nếu Phật tử, giáo hóa người sanh lòng tin tưởng pháp Đại thừa, Bồ Tát làm pháp sư giáo giới cho người. Lúc thấy có người muốn thọ giới Bồ Tát, nên bảo người ấy thỉnh hai đại sư: Hòa Thượng và A Xà Lê.

b) These two Masters should ask the Precept candidate whether he has committed any of the Seven Cardinal Sins in this life. If he has, he cannot receive the precepts. If not, he may receive the precepts. If he has broken any of the Ten Major Precepts, he should be instructed to repent befoe the statues of Buddhas and Bodhiattvas. He sould do so six times a day and recite the Ten Major and Forty-Eight Minor Precepts, paying respect with utter sincerity to the Buddhas of the Three Periods of Time. He should continue in this manner until he receives an auspicious response, which could occur after seven days, fourteen days, twenty-one days, or even a year. Examples of auspicious signs include: experiencing the Budhas rub the crown of one's head, or seeing lights, halos, flowers and other such rare phenomena. The witnessing of an auspicious sign indicates that the candidate's karma has been dissipated. Othewise, although he has repented, it was of no avail. He still has not received the precepts. However, the merits accrued will increase his chances of receiving the precepts in a future lifetime—Phải hỏi người ấy có phạm tội thất nghịch không? Nếu người ấy hiện đời có phạm tội thất nghịch, thời Pháp Sư không được cho người ấy thọ giới. Như không phạm tội thất nghịch, thời cho thọ giới. Nếu có phạm trong mười giới trọng, phải bảo người ấy sám hối trước tượng Phật và Bồ Tát. Ngày đêm sáu thời tụng giới Bồ Tát tha thiết đảnh lễ Tam Thế Chư Phật, cho được thấy hảo tướng. Sám hối như thế trong bảy ngày, mười bốn ngày, hăm mốt ngày, nhẫn đến trọn năm, mãi đến chừng nào thấy được hảo tướng. Đây là hảo tướng: thấy Phật đến xoa đầu mình, hấy quang minh, thấy hoa báu, vân vân, các thứ cảnh tượng lạ. Thấy được những hảo tướng ấy là triệu chứng tội đã tiêu diệt. Nếu không được thấy hảo tướng, dầu có sám hối vẫn vô ích. Người nầy hiện đời cũng không đắc giới, nhưng đặng tăng-ích thọ giới.

c) Unlike the case of a major Bodhisattva precept, if a candidate has violated any of the Forty-Eight Secondary Precepts, he can confess his infraction and sincerely repent before Bodhisattva-monks or nuns. After that, his offense will be eradicated—Nếu là người phạm trong bốn mươi tám điều giới khinh, "đối thú sám hối," thời đặng tiêu diệt, không phải như tội thất nghịch.

d) The officiating Master, however, must fully understand the Mahayana sutras and moral codes, the secondary as well as the major

Bodhisattva precepts, what constitutes an offense and what does not, the truth of Primary Meaning, as well as he various Bodhisattva cultivation stages, the Ten Dwellings, the Ten Practices, the Ten Dedications, the Ten Grounds, and Equal and Wonderful Enlightenment. He should also know the type and degree of contemplation required for entering and exiting these stages and be familiar with the Ten Limbs of Enlightenment as well as a variety of other contemplations—Vị Pháp Sư giáo giới ở trong những pháp nầy phải hiểu rõ. Nếu không hiểu kinh luật Đại thừa, những giới khinh, giới trọng, hành tướng phải, chẳng phải; không hiểu đệ nhứt nghĩa đế, thập chủng tánh, trưởng dưỡng tánh, tánh chủng tánh bất khả hoại tánh, đạo chủng tánh, chánh pháp tánh. Những quán hạnh đa thiểu, xuất nhập trong các pháp đó, cùng mười chi thiền, tất cả pháp hạnh, mỗi mỗi đều thông hiểu.

e) If he is not familiar with the above and, out of greed for fame, disciples or offerings, he makes a pretense of understanding the sutras and moral codes, he is deceiving himself as well as others. Hence, if he intentionally acts as Precept Master, transmitting the precepts to others, he commits a secondary offense—Phật tử vì tài lợi, vì danh tiếng, cầu quấy, cầu nhiều, tham đệ tử đông nên giả tuồng là mình hiểu biết tất cả kinh luật, để được cúng dường, đó là tự dối mình mà cũng khi dối người khác. Nếu cố làm Giới Sư truyền giới cho người, Phật tử nầy phạm "Khinh Cấu Tội."

42) Reciting the Precepts to Evil Persons—Giới Vì Người Ác Giảng Giới: A disciple of the Buddha should not, with a greedy motive, expound the great precepts of the Buddhas before those who have not received them, externalists or persons with heterodox views. Except in the case of kings or supreme rulers, he may not expound the precepts before any such persons. Persons who hold heterodox views and do not accept the precepts of the Buddhas are animalistic in nature. They will not, lifetime after lifetime, encounter the Triple Jewel. They are as senseless as trees and stones; they are no different from wooden stumps. Hence, if a disciple of the Buddha expounds the precepts of the Seven Buddhas before such persons, he commits a secondary offense—Nếu Phật tử không được vì tài lợi mà đem đại giới của chư Phật nói với người chưa thọ giới Bồ Tát, hoặc với hàng ngoại đạo, những kẻ tà kiến, vân vân. Trừ Quốc vương, ngoài ra không được nói với tất cả hạng người ấy. Những hạng người chẳng thọ giới của Phật, gọi là súc sanh, đời đời sanh ra không gặp được Tam Bảo, như cây đá, không có tâm thức; gọi là ngoại đạo, bọn tà kiến, nào khác cây cối. Với những hạng người tà ác ấy, nếu Phật tử giảng nói giới pháp của chư Phật, thời phạm "Khinh Cấu Tội."

43) Thoughts of Violating the Precepts—Giới Cố Mống Tâm Phạm Giới:

a) If a disciple of the Buddha joins the Order out of pure faith, receives the correct precepts of the Buddhas, but then develops thoughts of violating the precepts, he is unworthy of receiving any offerings from the faithful, unworthy of walking on the ground of his motherland, unworthy of drinking its water. Five thousand guardians spirits constantly block his way, calling him "Evil thief!" These spirits always follow him into people's homes, villages and towns, sweeping away his very footsprints. Everyone curses such a disciple, calling him a "Thief within the Dharma."—Nếu Phật tử, do đức tin mà xuất gia, thọ chánh giới của Phật, lại cố mống tâm hủy phạm giới pháp, thời không được thọ lãnh đồ cúng dường của tất cả đàn việt, cũng không được đi trên đất của quốc dân. Năm nghìn đại quỷ luôn đứng án trước mặt người đó mà gọi là "Gã bợm giặc." Nếu khi đi vào trong phòng nhà, thành ấp, các quỷ thường theo chà quét dấu chân của người ấy. Tất cả mọi người đều mắng kẻ ấy là kẻ giặc trong Phật pháp.

b) All sentient beings avert their eyes, not wishing to see him. A disciple of the Buddha who breaks the precepts is no different from an animal or a wooden stump. Hence, if a disciple intentionally violates the correct

precepts, he commits a secondary offense—Hết thảy chúng sanh đều không muốn nhìn ngó người ấy. Người phạm giới, khác nào loài súc sanh, cây cỏ. Nếu cố phá hủy giới pháp của Phật, Phật tử nầy phạm "Khinh Cấu Tội.'

44) Failure to Honor the Sutras and Moral Codes—Giới Không Cúng Dường Kinh Luật: A disciple of the Buddha should always singlemindedly receive, observe, read and recite the Mahayana sutras and moral codes. He should copy the sutras and moral codes onto bark, paper, fine cloth, or bamboo clats and not hesitate to use his own skin as paper, draw his own blood for ink and his marrow for ink solvent, or split his bones for use as pens. He should use precious gems, priceless incense and flowers and other precious things to make and adorn covers and cases to store the sutras and codes. Hence, if he does not make offerings to the sutras and moral codes, in accordance with the Dharma, he commits a secondary offense—Nếu Phật tử, phải thường nhất tâm thọ trì đọc tụng kinh luật đại thừa, dùng giấy, vải, hàng, lụa, thẻ tre, vỏ cây, cho đến lột da làm giấy, chích máu làm mực, lấy tủy làm nước, chẻ xương làm viết, để biên chép kinh luật, dùng vàng bạc cùng hương hoa vô giá và tất cả châu báu làm hộp, rương, đựng những quyển kinh luật. Nếu không y theo pháp mà cúng dường kinh luật, Phật tử nầy phạm "Khinh Cấu Tội."

45) Failure to Teach Sentient Beings—Giới Không Giáo Hóa Chúng Sanh: A disciple of the Buddha should develop a mind of Great Compassion. Whenever he enters people's homes, villages, cities or towns, and sees sentient beings, he should say aloud, "You sentient beings should all take the Three Refuges and receive the Ten Major Bodhisattva Precepts." Should he come across cows, pigs, horses, sheep and other kinds of animals, he should concentrate and say aloud "You are now animals; you should develop the Bodhi Mind." A Bodhisattva, wherever he goes, be it climbing a mountain, entering a forest, crossing a river, or walking through a field should help all sentient beings develop the Bodhi Mind. If a disciple of the Buddha does not wholeheartedly teach and rescue sentient beings in such a manner, he commits a secondary offense—Nếu Phật tử, nên có lòng đại bi, khi vào trong tất cả nhà cửa thành ấp, thấy những loài chúng sanh, phải xướng lên rằng: "Các người đều nên thọ tam quy và thập giới." Nếu gặp trâu bò, chó, ngựa, heo, dê, vân vân, nên tâm nghĩ miệng nói: "Các ngươi là súc sanh phát Bồ Đề tâm." Khi Phật tử đi đến núi, rừng, sông, nội cùng tất cả chỗ, đều làm cho hết thảy chúng sanh phát Bồ Đề tâm. Nếu Phật tử không phát tâm giáo hóa chúng sanh, thời phạm "Khinh Cấu Tội."

46) Preaching in an Inappropriate Manner—Giới Thuyết Pháp Không Đúng Pháp:

a) A disciple of the Buddha should always have a mind of Great Compassion to teach and transform sentient beings. Whether visiting wealthy and aristocratic donors or addressing Dharma gatherings, he should not remain standing while explaining the Dharma to laymen, but should occupy a raised seat in front of the lay assembly—Nếu Phật tử, thường nên có lòng đại bi phát tâm giáo hóa. Lúc vào nhà đàn việt sang giàu, cùng trong tất cả chúng hội, không được đứng thuyết pháp cho hàng bạch-y. Phải ngồi trên tòa cao trước chúng bạch-y.

b) A Bhiksu serving as Dharma instructor must not be standing while lecturing to the Fourfold Assembly. During such lectures, the Dharma Master should sit on a raised seat amidst flowers and incense, while the Fourfold Assembly must listen from lower seats. The Assembly must respect and follow the Master like filial sons following their parents or Brahmans worshipping fire. If a Dharma Master does not follow these rules while preaching the Dharma, he commits a secondary offense—Vị Tỳ Kheo Pháp Sư không được đứng dưới đất thuyết pháp cho tứ chúng. Khi thuyết pháp, vị pháp sư ngồi tòa cao, dùng hương hoa cúng dường, còn tứ chúng, hàng thính giả, thời ngồi dưới. Đối với Pháp sư phải như là hiếu thuận mẹ cha, kính thuận Sư trưởng như Bà La Môn thờ lửa. Nếu

Phật tử thuyết pháp mà không đúng như pháp thời phạm "Khinh Cấu Tội."

47) On Regulations Against the Dharma—Giới Chế Hạn Phi Pháp: A disciple of the Buddha who has accepted the precepts of the Buddhas with a faithful mind, must not use his high official position as a king, prince, official, etc. to undermine the moral code of the Buddhas. He may not establish rules and regulations preventing the four kinds of lay disciples from joining the Order and practicing the Way, nor may he prohibit the making of Buddha or Bodhisattva images, statues and stupas, or the printing and distribution of sutras and codes. Likewise, he must not establish rules and regulations placing controls on the Fourfold Assembly. If highly placed lay disciples engage in actions contrary to the Dharma, they are no different from vassals in the service of illegitimate rulers. A Bodhisattva should rightfully receive respect and offerings from all. If instead, he is forced to defer to officials, this is contrary to the Dharma, contrary to the moral code. Hence, if a king or official has received the Bodhisattva precepts with a wholesome mind, he should avoid offenses that harm the Three Jewels. If instead, he intentionally commits such acts, he is guilty of a secondary offense—Nếu Phật tử, đều đã có lòng tin thọ giới của Phật, hoặc Quốc vương, Hoàng tử, các quan, bốn bộ đệ tử tự ỷ thế lực cao quý, phá diệt giới luật Phật pháp, lập ra điều luật chế, hạn chế bốn bộ đệ tử của Phật, không cho xuất gia hành đạo, cũng không cho tạo lập hình tượng Phật và Bồ Tát, cùng Tháp và Kinh Luật. Lại đặt ra chức quan đổng lý nhằm hạn chế tứ chúng, và lập sổ bộ ghi số Tăng. Tỳ Kheo Bồ Tát đứng dưới đất còn bạch y ngồi tòa cao, làm nhiều việc phi pháp như binh nô thờ chủ. Hàng Bồ Tát nầy chính nên được mọi người cúng dường, mà trở lại bắt làm tay sai của các quan chức, thế là phi pháp phi luật. Nếu quốc vương và các quan có lòng tốt thọ giới của Phật, chớ làm tội phá Tam Bảo ấy. Nếu cố làm thời phạm "Khinh Cấu Tội."

48) On Destroying the Dharma—Giới Phá Diệt Phật Pháp:

a) A disciple of the Buddha who becomes a monk with wholesome intentions must not, for fame or profit, explain the precepts to kings or officials in such a way as to cause monks, nuns or laymen who have received the Bodhisattva precepts to be tied up, thrown into prison, conscripted or enslaved. If a Bodhisattva acts in such a manner, he is no different from a worm in a lion's body, eating away at the lion's flesh. Tis is not something a worm living outside the lion can do. Likewise, only disciples of the Buddhas can bring down the Dharma, no externalist or celestial demon can do so. Those who have received the precepts of the Buddha should protect and observe them just as a mother would care for her only child or a filial son his parents. They must not bring down the Dharma—Nếu Phật tử do lòng tốt mà xuất gia, lại vì danh tiếng cùng tài lợi, giảng thuyết giới của Phật cho Quốc vương và các quan, làm những sự gông trói các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, người thọ giới Bồ Tát như cách của ngục tù và binh nô. Như trùng trong thân sư tử tự ăn thịt sư tử, chớ chẳng phải trùng ở ngoài đến ăn. Cũng thế, các Phật tử tự hủy phá Phật pháp, không phải ngoại đạo hay Thiên Ma phá được. Người đã thọ giới của Phật, nên hộ trì giới luật của Phật như ấp yêu con ruột, như kính thờ cha mẹ, không được hủy phá.

b) If a Bodhisattva hears externalists or evil-minded persons speak ill of, or disparage, the precepts of the Buddhas, he should feel as though his heart were pierced by three hundred spears, or his body stabbed with a thousand knives or thrashed with a thousand clubs. He would rather suffer in the hells himself for a hundred eons than hear evil beings disparage the precepts of the Buddha. How much worse it would be if the disciple were to break the precepts himself or incite others to do so! This is indeed an unfilial mind! Hence, if he violates the precepts intentionally, he commits a secondary offense—Người Phật tử khi nghe ngoại đạo, người ác dùng lời xấu hủy báng giới pháp của Phật, thời đau đớn không khác nào cả ba trăm

cây giáo nhọn đâm vào tim mình, hay cả nghìn lưỡi dao, cả vạn cây gậy đánh bổ vào thân mình. Thà tự cam vào ở địa ngục đến trăm kiếp, chớ không muốn nghe lời hủy báng giới pháp của Phật do bọn người ác. Huống là không lòng hiếu thuận, tự mình hủy phá giới pháp của Phật, hay làm nhơn duyên bảo người khác hủy phá. Nếu cố phá giới pháp, Phật tử nầy phạm "Khinh Cấu Tội."

Forty-eight vows of Amitabha: Tứ Thập Bát Nguyện—Bốn mươi tám lời nguyện của Đức Phật A Di Đà.

(I) History and overview of the forty-eight vows—Lịch sử và đại cương của 48 lời nguyện: The forty-eight vows of Amitabha that he would not enter into his final nirvana or heaven, unless all beings share it. The vows which Amitabha Buddha made while still engaged in Bodhisattva practice as Bodhisattva Dharmakara. According to Longer Amitabha Sutra, Bodhisattva Dharmakara wished to create a splendid Buddha land in which he would live when he attained Buddhahood. Also according to Amitabha Sutra (The Sutra of Infinite Life), Amitabha Buddha is foremost. This is because of the power of his vows. This power is so great that when you singlemindedly recite "Nam Mo Amitabha Buddha," after death you can be reborn in the Western Pure Land, and become a Buddha from there. All you need to do is recite the Buddha's name. The vow, original to Dharmakara, the would-be Buddha, or even to Sakyamuni Buddha himself, is fully expressed in the forty-eight vows in the text. Vows numbered 12 and and 13 refer to the Infinite Light and the Infinite Life. "If he cannot get such aspects of Infinite Light and Life, he will not be a Buddha." If he becomes a Buddha he can constitute a Buddha Land as he likes. A Buddha, of course, lives in the 'Nirvana of No Abode,' and hence he can live anywhere and everywhere. His vow is to establish the Land of Bliss for the sake of all beings. An ideal land with adornments, ideal plants, ideal lakes for receiving all pious aspirants. The eighteenth vow which is regarded as most important, promises a birth in His Land of Bliss to those who have a perfect reliance on the Buddha, believing with serene heart and repeating the Buddha's name. The nineteenth vow promises a welcome by the Buddha himself on the eve of death to those who perform meritorious deeds. The twentieth vow further indicates that anyone who repeats his name with the object of winning a rebirth in His Land will also be received—Bốn mươi tám lời nguyện của Phật A Di Đà trong Kinh Vô Lượng Thọ. Ngài đã thệ nguyện khi còn là Bồ Tát Pháp Tạng. Theo trường kinh A Di Đà, Bồ Tát Pháp Tạng nguyện tạo cõi Phật nơi đó ngài sẽ ngự khi thành Phật. Theo Kinh Vô Lượng Thọ, Đức Phật A Di Đà là tối yếu vì sức mạnh nơi những lời nguyện của Ngài. Sức mạnh nầy vĩ đại đến nỗi ai nhất tâm niệm "Nam Mô A Di Đà Phật," khi lâm chung có thể vãng sanh Cực Lạc, và thành Phật từ nơi cõi nước nầy. Chỉ cần niệm Hồng Danh Phật là được. Thệ nguyện của Bồ Tát Pháp Tạng, vị Bồ Tát sắp thành Phật, hay ngay cả Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, được biểu lộ đầy đủ bằng 48 lời nguyện, trong đó lời nguyện thứ 12 và 13 nói về Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ: "Nếu ta không chứng được Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ, ta sẽ không thành Phật." Khi Ngài thành Phật, Ngài có thể tạo nên cõi Phật tùy ý. Một Đức Phật, lẽ dĩ nhiên là trụ tại "Niết Bàn Vô Trụ," và do đó có thể ở bất cứ nơi nào và khắp cả mọi nơi. Nguyện của Ngài là lập nên cõi Cực Lạc cho tất cả chúng sanh mọi loài. Một quốc độ lý tưởng trang nghiêm bằng bảo vật, có cây quý, có ao quý, để tiếp dẫn những thiện tín thuần thành. Nguyện thứ 18 được xem là quan trọng nhất, hứa cho những ai y chỉ hoàn toàn nơi Phật lực với trọn tấm lòng thanh tịnh và chuyên niệm Phật hiệu, sẽ được thác sinh về cõi Cực Lạc nầy. Nguyện thứ 19, nguyện tiếp dẫn trước giờ lâm chung cho những ai có nhiều công đức. Nguyện thứ 20 nói rằng những ai chuyên niệm danh hiệu Ngài với ý nguyện thác sanh vào nơi quốc độ của Ngài thì sẽ được như ý.

(II) Contents of the forty-eight vows—Nội dung của 48 lời nguyện:

1) I shall not attain supreme enlightenment if there would still be the planes (realms) of hell-dwellers, hungry ghosts, and animals in my land (When I become a Buddha, if, in my land, there are still the planes of hell-dwellers, hungry ghosts, or animals, I will not ultimately take up supreme enlightenment): Vô Tâm Ác Thú Nguyện (nguyện không còn ba nẻo ác)—Nếu tôi được làm Phật, mà trong cõi nước còn có địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.
2) I shall not attain supreme enlightenment if any sentient beings, especially the devas and humans from my land would fall to the three miserable planes (realms) of existence in other lands: Bất Cánh Ác Thú Nguyện (nguyện chúng sanh chẳng còn phải sa vào ba nẻo ác)—Nếu tôi được làm Phật, mà trời, người trong nước sau khi thọ chung, còn phải trải qua ba nẻo dữ, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.
3) I shall not attain supreme enlightenment if the sentient beings, especially the devas and humans in my land would not be endowed with a complexion of genuine gold: Tất Giai Kim Sắc Nguyện (nguyện hết thảy chúng sanh đều màu vàng ròng)—Nếu tôi được làm Phật, mà trời, người trong nước chẳng hệch như màu vàng y hết cả đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.
4) I shall not attain supreme enlightenment if there would be such distinctions as good and ugly appearances among the sentient beings in my land, especially among the devas and humans: Vô Hữu Hảo Xú Nguyện (nguyện không còn kẻ đẹp người xấu)—Nếu tôi được làm Phật, mà trời người trong nước hình sắc chẳng đồng, còn có người đẹp kẻ xấu, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.
5) I shall not attain supreme enlightenment if any sentient beings in my land, especially the devas and humans, would fail to achieve the power to remember the past lives of himself and others, even events that happened hundreds of thousands of millions of billions of myriads of kalpas ago: Túc Mệnh Trí Thông Nguyện (nguyện hết thảy chúng sanh đều được túc mệnh thông)—Nếu tôi được làm Phật, mà trời, người trong nước chẳng biết túc mạng, trở xuống chẳng biết trăm ngàn ức Na-do-tha việc các kiếp đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.
6) I shall not attain supreme enlightenment if any sentient beings in my land, especially the devas and humans, would not be endowed with the deva-eye, enabling him to see hundreds of thousands of millions of billions of myriads of Buddha-lands: Thiên Nhãn Trí Thông Nguyện (nguyện hết thảy chúng sanh đều được thiên nhãn thông)—Nếu tôi được làm Phật, mà trời người trong nước chẳng được thiên nhãn, trở xuống nghe tiếng trăm ngàn ức Na-do-tha các cõi Phật đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.
7) I shall not attain supreme enlightenment if any sentient beings in my land, especially the devas and humans, would fail to obtain the deva-ear, enabling him to hear the Dharma expounded by another Buddha hundreds of thousands of millions of billions of myriads of leagues away: Thiên Nhĩ Trí Thông Nguyện (nguyện hết thảy chúng sanh đều được thiên nhĩ thông)—Nếu tôi được làm Phật, mà trời người trong nước chẳng được thiên nhĩ, trở xuống nghe tiếng trăm ngàn ức Na-do-tha chư Phật thuyết pháp mà chẳng thọ trì tất cả đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.
8) I shall not attain supreme enlightenment if any sentient beings in my land, especiall the devas and humans, would not be endowed with the power of knowing others' minds, so that he would not know the mentalities of the sentient beings in hundreds of thousands of millions of billions of myriads of other Buddha-lands: Tha Tâm Trí Thông Nguyện (nguyện hết thảy chúng sanh đều được tha tâm thông)—Nếu tôi được làm Phật, mà trời người trong nước chẳng được thấy tha tâm trí, trở xuống chẳng biết trăm ngàn ức Na-do-tha tâm niệm của chúng sanh trong các cõi Phật đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.
9) I shall not attain supreme enlightenment if any sentient beings in my land, especially the devas and humans, would fail to achieve the perfect mastery of the power to appear anywhere at will, so that he would not be able

to traverse hundreds of thousands of millions of billions of myriads of Buddha-lands in a flash of thought: Thần cảnh Trí Thông Nguyện (nguyện hết thảy chúng sanh đều được thần túc thông)—Nếu tôi được làm Phật, mà trời người trong nước chẳng được thần túc, ở trong lối một niệm trở xuống chẳng vượt qua được trăm ngàn ức Na-do-tha các nước Phật đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.

10) I shall not attain supreme enlightenment if any sentient beings in my land, especially the devas and humas, would entertain even a single the notion of "I" and "mine.": Tốc Đắc Lậu tận Nguyện (nguyện hết thảy chúng sanh đều chóng lậu tận)—Nếu tôi được làm Phật mà trời người trong cõi nước còn khởi tưởng niệm tham, tính chuyện riêng thân mình đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác

11) I shall not attain supreme enlightenment if any sentient beings in my land, especially the devas and humans, would not certainly achieve supreme enlightenment and realize great nirvana: Trụ Chính Định Tự Nguyện (nguyện hết thảy chúng sanh đều trụ trong chính định)—Nếu tôi được làm Phật, mà trời người trong cõi nước chẳng trụ nơi định-tụ, rồi diệt độ đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.

12) I shall not attain supreme enlightenment if my light would be so limited as to be unable to illuminate hundreds of thousands of millions of billions of myriads (or any number) of Buddha-lands: Quang Minh Vô Lượng Nguyện (nguyện hết thảy chúng sanh đều được vô lượng quang minh)—Nếu tôi được làm Phật, mà quang minh có hạn lượng trở xuống chẳng chiếu được trăm ngàn ức Na-do-tha các cõi Phật đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.

13) I shall not attaint enlightenment if my life span would be limited to even hundreds of thousands of millions of billions of myriads of kalpas, or any countable number of kalpas: Thọ Mệnh Vô Lượng Nguyện (nguyện hết thảy chúng sanh đều được vô lượng thọ mệnh)—Nếu tôi được làm Phật, mà thọ mạng có hạn lượng, trở xuống tới trăm ngàn ức Na-do-tha Kiếp đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.

14) I shall not attain supreme enlightenment if anyone would be able to know number of Sravakas in my land. Even if all sentient beings and Pratyeka-buddhas in a billion-world universe exercised their utmost counting power to count together for hundreds of thousands of years, they would not be able to know it: Thanh Văn Vô Số Nguyện (nguyện có vô số chúng Thanh Văn)—Nếu tôi được làm Phật, mà bậc Thanh Văn trong cõi nước có thể đếm lường được, cho chí chúng sanh trong tam thiên đại thiên thế giới đều thành Duyên giác, ở trăm ngàn ức Kiếp tính đếm cọng lại biết được cái số (Thinh văn) đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.

15) I shall not attain supreme enlightenment if any sentient beings in my land would have a limited life span, except those who are born due to their vows: Quyến Thuộc Trường Thọ Nguyện—Nếu tôi được làm Phật, thì thọ mạng của trời người trong cõi nước không hạn lượng được; trừ ra bổn nguyện của họ dài, vẫn đều được tự tại. Nếu chẳng được vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.

16) I shall not attain supreme enlightenment if any sentient beings in my lands, especially the devas and humans, would have a bad reputation: Vô Chư Bất Thiện Nguyện (nguyện hết thảy chúng sanh đều không có các điều bất thiện)—Nếu tôi được làm Phật, mà trời người trong cõi nước cho đến nghe có tiếng chẳng lành đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.

17) I shall not attain supreme enlightenment if my land would not be praised and acclaimed by inumerable Buddhas in countless Buddha-lands: Chư Phật Xưng Dương Nguyện (nguyện mười phương đều được chư Phật khen ngợi)—Nếu tôi được làm Phật, mà vô lượng chư Phật ở mười phương thế giới chẳng đều nức nở xưng danh hiệu cõi nước của tôi đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.

18) When I realize supreme enlightenment, there will be sentient beings in the Buddha-lands who, after hearing my name, dictate their good roots to be born in my land in thought

after thought. Even if they had only ten such thoughts, they will be born in my land, except for those who have performed karmas leading to Uninterrupted Hell and those who speak ill of the true Dharma or saints. If this would not be the case, I shall not attain enlightenment: Niệm Phật Vãng Sanh Nguyện—Nếu tôi được làm Phật, thì chúng sanh mười phương chí tâm tín lạc, muốn sanh về nước tôi, cho đến mười niệm mà chẳng sanh đó, Xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác. Chỉ trừ những kẻ phạm tội ngũ nghịch và phỉ báng chánh pháp.

19) When I become a Buddha, I shall appear with an assembly of monks at the deathbeds of sentient beings of other Buddha-lands who have brought forth bodhicitta, who think of my land with a pure mind, and who dedicate their good roots to birth in the Land of Utmost Bliss. I shall not attain supreme enlightenment if I would fail to do so: Phát Bồ Đề Tâm Nguyện (nguyện hết thảy chúng sanh đều phát bồ đề tâm)—Nếu tôi được làm Phật, thì chúng sanh mười phương phát tâm Bồ đề, tu các công đức, chí tâm phát nguyện, muốn sanh về nước tôi; tới lúc lâm mạng chung thời, như tôi chẳng cùng đại chúng hầu quanh hiện ra ở trước người ấy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.

20) When I become a Buddha, all the sentient beings in countless Buddha-lands, who, having heard my name and dedicated their good roots to be born in the Land of Utmost Bliss, will be born there. Otherwise, I shall not attain supreme enlightenment: Phát Tín Tâm Nguyện (nguyện hết thảy chúng sanh đều phát tín tâm)—Nếu tôi được làm Phật, thì chúng sanh mười phương nghe danh hiệu của tôi, đem lòng tưởng niệm đến nước tôi, trồng các cội đức, chí tâm hồi hướng, muốn sanh về nước tôi, như chẳng quả toại lòng đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.

21) I shall not attain supreme enlightenment if any bodhisattva in my land would fail to achieve the thirty-two auspicious signs: Tam Thập Nhị Tướng Nguyện (nguyện hết thảy chúng sanh đều được 32 tướng hảo)—Nếu tôi được làm Phật mà trời người trong cõi nước chẳng đều thành mãn 32 tướng của bực đại nhân đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.

22) I shall not attain supreme enlightenment if any Bodhisattvas in my land on their way to great bodhi would fail to reach the stage of being only one lifetime away from Buddhahood. This excludes those Bodhisattvas with great vows who wear the armor of vigor for the sake of sentient beings; who strive to do beneficial deeds and cultivate great nirvana; who perform the deeds of a Bodhisattva throughout all Buddha-lands and make offerings to all Buddhas, the Tathagatas; and who establish as many sentient beings as the sands of the Ganges in supreme enlightenment. This also excludes those who seek liberation by following the path of Samantabhadra, devoting themselves to Bodhisattvas' practices even more than those who have attained the stage of being only one lifetime away from Buddhahood: Tất Chí Bổ Xứ Nguyện—Nếu tôi được làm Phật, thì các chúng Bồ Tát ở các cõi Phật các phương khác sanh lại nước tôi, rốt cuộc ắt tới Nhứt sanh bổ xứ. Trừ ra cái bổn nguyện của mình, tự tại hóa ra, vì cớ chúng sanh muốn được cứu độ nên thệ nguyện rộng lớn, kiên như áo giáp sắt, chứa chan cội đức, độ thoát hết thảy, du hành đến các cõi Phật, tu hạnh Bồ tát, cúng dường chư Phật Như Lai mười phương, khai hóa cho vô lượng chúng sanh đông như cát sông Hằng, khiến cho lập nên cái đạo chánh chơn, không chi trên được, cao tột hơn cái hạnh của các địa vị tầm thường, hiện ra mà tu tập cái đức Phổ Hiền. Nếu chẳng được vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.

23) I shall not attain supreme enlightenment if the Bodhisattvas in my land would not, by the awesome power of the Buddha, be able to make offerings to countless hundreds of thousands of millions of billions of myriads of Buddhas in other Buddha-lands every morning return to their own land before mealtime: Cúng Dường Chư Phật Nguyện—Nếu tôi được làm Phật, mà Bồ Tát trong cõi nước nương vào thần lực của Phật, muốn cúng dường chư Phật, trong khoảng một bữa

ăn, chẳng khắp tới được vô số vô lượng ức Na-do-tha các cõi Phật đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.

24) I shall not attain supreme enlightenment if the Bodhisattvas in my land would not possess every variety of offering they need to plan good roots in various Buddha-lands: Cúng Cụ Như Nguyện—Nếu tôi được làm Phật, thì Bồ Tát ở trong cõi nước, trước chư Phật, hiện ra cội đức của mình, những đồ mình cầu muốn cúng dường, nếu chẳng như ý đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.

25) I shall not attain supreme enlightenment if the Bodhisattvas in my land would not be skilled in expounding the essence of the Dharma in harmony with all-knowing wisdom: Thuyết Nhất Thiết Trí Nguyện—Nếu tôi được làm Phật mà Bồ Tát trong nước chẳng diễn thuyết được "hết thẩy mọi trí" đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.

26) I shall not attain supreme enlightenment if the Bodhisattvas in my land would not have enormous strength of a Narayana: Na La Diên Thân Nguyện—Nếu tôi được làm Phật, mà Bồ Tát trong cõi nước chẳng đặng cái thân kim cang Na-la-diên đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.

27) When I become a Buddha, no one will be able to describe completely the articles of adornment in my land; even one with the deva-eye will not be able to know all their varieties of shape, color, and brillance. If anyone could know and describe them all, I shall not attain supreme enlightenment: Sở Tu Nghiêm Tịnh Nguyện—Nếu tôi được làm Phật, thì trời người trong cõi nước và hết thảy muôn vật đều nghiêm tịnh sáng đẹp, hình sắc tinh diệu, không thể cân lường cho xiết được. Từ các chúng sanh cho chí các bậc đã được thiên nhãn, nếu chẳng ai biện được tên và số cho rành rẽ đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.

28) I shall not attain supreme enlightenment if in my land there would be Bodhisattvas with inferior roots of virtue who could not know the numerous kinds of trees, four hundred thousand leagues high, which will abound in my land: Kiến Đạo Tràng Thụ Nguyện—Nếu tôi được làm Phật, mà từ Bồ Tát trong cõi nước chí đến kẻ ít công đức chẳng thấy biết được cái vẻ sáng chiếu vô lượng của cây Đạo Tràng cao bốn trăm muôn dặm đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.

29) I shall not attain supreme enlightenment if those sentient beings in my land who read and recite sutras and explain them to others would not acquire superb eloquence: Đắc Biện Tài Trí Nguyện—Nếu tôi được làm Phật, thì Bồ Tát trong cõi nước nếu ai thọ đọc kinh pháp, phúng, tụng, trì, thuyết, mà chẳng đặng cái biện tài trí huệ đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.

30) I shall not attain supreme enlightenment if any Bodhisattva in my land would be unable to achieve limitless eloquence: Trí Biện Vô Cùng Nguyện—Nếu tôi được làm Phật mà trí huệ, biện tài của Bồ Tát trong cõi nước còn có thể hạn lượng được, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.

31) When I become a Buddha, my land will be unequaled in brightness and purity; it will clearly illuminate countless, numberless Buddha-lands, inconceivable in number, just as a clear mirror reveals one's features. If this would not be so, I shall not attain supreme enlightenment: Quốc Độ Thanh Tịnh Nguyện—Nếu tôi được làm Phật thì cõi nước thanh tịnh đều chiếu thấy vô lượng vô số thế giới chư Phật mười phương chẳng thể nghĩ bàn, dường như tấm gương sáng soi thấy bộ mặt vậy. Nếu chẳng được như vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.

32) When I become a Buddha, there will be inumerable kinds of incense on land and in air within the borders of my land, and there wil be hundreds of thousands of millions of billions of myriads of precious censers, from which will rise the fragrance of the incense, permeating all of space. The incense will be superior to the most cherished incense of humans and gods, and wil be used as an offering to Tathagatas and Bodhisattvas. If this would not be the case, I shall not attain supreme enlightenment: Quốc Độ Trang Sức Nguyện—Nếu tôi được làm Phật, thì từ dưới đất trở lên tới chốn hư không, cung điện, lầu

quán, ao hồ, hoa, cây… hết thảy muôn vật ở trong cõi nước, đều dùng vô lượng của báu góp lại và trăm ngàn các thứ hương mà hiệp cộng thành ra, sửa soạn cho thiệt lạ lùng mầu nhiệm, hơn hết các cõi trời và cõi người; mùi hương của các vật ấy huân khắp thế giới mười phương; hễ chư Bồ Tát ngửi mùi đều tu Phật hạnh. Nếu chẳng như vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.

33) When I become a Buddha, sentient beings in countless realms, inconceivable and unequaled in number, throughout the ten directions who are touched by the awesome light of the Buddha will feel more secure and joyful in body and mind than other humans or gods. Otherwise, I shall not attain supreme enlightenment: Xúc Quang Nhu Nhuyễn Nguyện—Nếu tôi được làm Phật, thì vô lượng các loài chúng sanh trong thế giới chư Phật mười phương chẳng có thể suy nghĩ bàn bạc, đều nhờ ánh quang minh của tôi chạm vô mình của họ, thân tâm trở nên nhu nhuyễn trội hơn trời và người. Nếu chẳng như vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.

34) I shall not attain supreme enlightenment If Bodhisattvas in countless Buddha-lands, inconceivable and unequaled in number, would not realize the truth of non-arising and acquire dharanis after they hear my name: Văn Danh Đắc Nhẫn Nguyện—Nếu tôi được làm Phật, mà các loại chúng sanh trong thế giới chư Phật mười phương vô lượng chẳng có thể suy nghĩ bàn bạc, đều nghe danh tự của tôi, nếu chẳng đặng đức vô sanh pháp nhẫn và các thâm tổng trì của bực Bồ Tát, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.

35) When I become a Buddha, all the women in numberless Buddha-lands, inconceivable and unequaled in number, who, after hearing my name, acquire pure faith, bring forth bodhicitta, and are tired of the female body, will rid themselves of the female body in their future lives. If this would not be the case, I shall not attain supreme enlightenment (I refuse to enter into final nirvana or final joy until every woman who calls on my name rejoices in enlightenment and who, hating her woman's body, has ceased to be reborn as a woman): Phế Nữ Nhân Thân Vãng Sanh Nguyện—Nếu tôi được làm Phật, thì vô lượng thế giới chư Phật mười phương chẳng có thể suy nghĩ bàn bạc, trong đó hễ có người phái nữ nào nghe danh tự của tôi mà hoan hỷ tin vui, phát tâm Bồ đề, chán ghét nữ thân, thế mà sau khi qua đời, còn phải làm hình con gái nữa, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.

36) I shall not attain supreme enlightenment if Bodhisattvas in countless Buddha-lands, inconceivable and unequaled in number, who attain doctrine of non-arising after hearing my name would fail to cultivate superb, pure conduct until they attain great bodhi: Thường Tu Phạm Hạnh Nguyện—Nếu tôi được làm Phật, thì vô lượng chúng Bồ tát trong thế giới chư Phật mười phương chẳng có thể suy nghĩ bàn bạc, hễ nghe danh tự của tôi, thì sau khi qua đời, thường tu phạm hạnh cho tới khi thành Phật đạo. Nếu chẳng như vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.

37) I shall not attain supreme enlightenment if, when I become a Buddha, humans and gods would not pay homage to all the Bodhisattvas of numberless Buddha-lands who, after hearing my name, prostrate themselves in obeisance to me and cultivate the deeds of Bodhisattva with a pure mind: Thiên Nhân Trí Kính Nguyện—Nếu tôi được làm Phật, thì vô lượng chư thiên, nhân dân các cõi thế giới chư Phật mười phương chẳng có thể suy nghĩ bàn bạc, hễ nghe danh tự của tôi, thì năm thể (đầu, hai cùi chỏ và hai đầu gối) đầu địa, dập đầu làm lễ, hoan hỷ tin vui, tu hạnh Bồ Tát, trời và người không ai chẳng đem lòng kính. Nếu chẳng như vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.

38) When I become a Buddha, sentient beings in my land will obtain the clothing they need as soon as they think of it, just as a man will be spontaneously clad in a monastic robe when the Buddha says, "Welcome, monk !" If this would not be the case, I shall not attain supreme enlightenment: Y Phục Tùng Niệm Nguyện—Nếu tôi được làm Phật, thì trời người trong cõi nước muốn được đồ y phục, ý vừa dứt thì đồ liền tới, y như đồ mặc mầu

nhiệm ứng pháp mà đức Phật khen, tự nhiên ở nơi mình. Nếu ai còn phải cầu lấy sự may vá, nhuộm, giặt, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.

39) I shall not attain supreme enlightenment if any sentient beings in my land would not at birth obtain the necessities of life and become secure, pure, and blissful in mind, like a monk who has ended all defilements: Thụ Lạc Vô Nhiễm Nguyện—Nếu tôi được làm Phật, mà sự khoái lạc của trời người trong cõi nước thọ hưởng chẳng bằng bậc Tỳ Kheo lậu tận, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.

40) When I become a Buddha, if sentient beings in my land wish to see other superbly adorned, pure Buddha-lands, these lands will immediately appear to them among the precious trees, just as one's face appears in a clear mirror. If this would not be the case, I shall not attain supreme enlightenment: Kiêm Chư Phật Độ Nguyện—Nếu tôi được làm Phật, thì Bồ Tát trong cõi nước tùy ý muốn thấy vô lượng cõi Phật mười phương nghiêm tịnh, tức thì như nguyện, từ trong cây báu chiếu thấy đủ hết, dường như tấm gương sáng ngó thấy bộ mặt. Nếu chẳng như vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.

41) I shall not attain supreme enlightenment if any sentient beings in any other Buddha-lands, after hearing my name and before attaining bodhi, would be born with incomplete organs or organs restricted in function: Chư Căn Cụ Túc Nguyện—Nếu tôi được làm Phật, thì chư Bồ Tát chúng trong các cõi ở các phương khác nghe danh tự của tôi, cho đến khi được làm Phật mà các căn còn thiếu thốn, chẳng đầy đủ đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.

42) When I become a Buddha, any Bodhisattva in any other Buddha-lands, after hearing my name, will be able to know distinctly the name of superb samadhis. While in remaining in samadhi, they will be able to make offerings to countless, numberless Buddhas, inconceivable and unequaled in number, in a moment, and will be able to realize great samadhis instantly. If this would not be the case, I shall not attained supreme enlightenment: Trụ Định Cúng Dường Phật Nguyện—Nếu tôi được làm Phật, thì chư Bồ Tát chúng trong các cõi ở các phương khác nghe danh tự của tôi, đều kịp tới được cảnh Tam Muội "Thanh tịnh giải thoát" hết cả. Trụ ở cảnh Tam muội ấy, trong một khoảnh vừa phát ra ý tưởng, thì cúng dường vô lượng, chẳng có thể suy nghĩ bàn bạc số chư Phật Thế tôn, thế mà chẳng lạc mất cái ý định. Nếu chẳng như vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.

43) I shall not attain supreme enlightenment if, when I become Buddha, any Bodhisattva in any other Buddha-lands who has heard my name would not be born in a noble family after death: Sinh Tồn Quý Gia Nguyện—Nếu tôi được làm Phật, thì chư Bồ Tát chúng ở trong các cõi phương khác nghe danh tự của tôi, sau khi qua đời, sanh vào nhà tôn quí. Nếu chẳng như vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.

44) I shall not attain supreme enlightenment if when become a Buddha, any Bodhisattva in any other Buddha-lands would not immediately cultivate the Bodhisattva practices, become purified and joyful, abide in equality, and possess all good roots after he hears my name: Cụ Túc Đức Bản Nguyện—Nếu tôi được làm Phật, thì Bồ Tát chúng trong các cõi phương khác nghe danh tự của tôi, vui mừng hớn hở, tu hạng Bồ Tát, trọn đủ cội đức. Nếu chẳng như vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.

45) When I become a Buddha, Bodhisattvas in other Buddha-lands will achieve the Samadhi of Equality after hearing my name and will, without regression, abide in this samadhi and make constant offerings to an inumerable, unequaled number of Buddhas until those Bodhisattvas attain bodhi. If this would not be the case, I shall not attain supreme enlightenment: Trụ Định Kiến Phật Nguyện—Nếu tôi được làm Phật, thì chư Bồ Tát chúng trong các cõi ở các phương khác nghe danh tự của tôi, đều kịp tới cảnh Phổ Đẳng Tam Muội. Trụ ở cảnh Tam muội ấy cho tới khi thành Phật, thường thấy hết thảy vô lượng chư Phật chẳng có thể suy nghĩ bàn

bạc. Nếu chẳng như vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.

46) I shall not attain supreme enlightenment if Bodhisattvas in my land would not hear at will the Dharma they wish to hear: Tùy Ý Văn Pháp Nguyện—Nếu tôi được làm Phật, thì Bồ Tát trong cõi nước tùy theo cái nguyện của mình, hễ muốn nghe pháp, tự nhiên được nghe. Nếu chẳng như vậy, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.

47) I shall not attain supreme enlightenment if, when I become a Buddha, any Bodhisattva in any other Buddha-lands would regress from the path to supreme enlightenment after he hears my name: Đắc Bất Thối Chuyển Nguyện—Nếu tôi được làm Phật, thì chư Bồ Tát chúng trong các cõi các phương khác nghe danh tự của tôi, mà chẳng được tới nơi Bất Thối Chuyển tức thì xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.

48) I shall not attain supreme enlightenment if, when I become a Buddha, any Bodhisattva in any other Buddha-lands would not acquire the first, the second or the third realization as soon as he heard my name, or would not instantly attain nonregression with regard to Buddha-Dharmas: Đắc Tam Pháp Nhẫn Nguyện—Nếu tôi được làm Phật, thì chư Bồ Tát chúng trong các cõi các phương khác nghe danh tự của tôi, mà chẳng tới được liền bậc Pháp nhẫn thứ nhứt, thứ nhì và thứ ba, đối với pháp của chư Phật liền chẳng được nơi Bất Thối Chuyển, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác.

Forty meditation subjects: Bốn Mươi Đề Mục Hành Thiền—According to The Abhidharma, there are forty meditation subjects—Theo Vi Diệu Pháp, có bốn mươi đề mục hành thiền.

1-10) Ten kasinas: Kasina (p)—Thập Đại—See Kasina.

11-20) Ten Asubha (p): Mười Đề Mục về Bất Tịnh—See Ten kinds of foulness.

21-30) Ten recollections: Anussati (p)—Mười Đề Mục Suy Niệm—See Ten recollections.

31-34) Four illimitables: Tứ Vô Lượng Tâm—See Four Four immeasureable minds.

35) One perception: Sanna (p)—Một Đề Mục Quán Tưởng—Một đề mục về tri giác—See Contemplation on one-pointedness.

36) One Analysis: Một Đề Mục Phân Tách—One analysis or the analysis of the four elements—Phân tách về tứ đại—See Four great elements.

37-40) Four subjects on the immaterial states: Bốn Đề Mục về Thiền Vô Sắc—See Four formless Heavens.

Forty-nine-day ceremony: Lễ Thất 49 Ngày—Forty-Nine-Day Ceremony—A memorial ceremony performed on behalf of a deceased on what is believed by Buddhists to be the final day of the Bardo Period (in the intermediate state between death and rebirth)Lễ mà gia đình người chết cử hành vào ngày cuối của thời kỳ "Thân Trung Ấm".

Forty-six Rainy Season Retreats of the Buddha: Bốn Mươi Sáu Mùa An Cư Kiết Hạ Của Đức Phật.

1) Rsi-patana.
2-4) Rajagrha (skt): Vương Xá.
5) Vaisali: Tỳ Xá Ly.
6) Mankula-parvata.
7) Trayastrimsa Heaven: Đao Lợi Thiên.
8) Bhesakalavana (gần Summanra-giri).
9) Kausambi: Kiều Thường Di.
10) Parikeyyaka.
11) Nala.
12) Veranja.
13) Caliya-parvata.
14) Jetavana in Sravasti: Tịnh Xá Kỳ Hoàn trong thành Xá Vệ.
15) Kapilavastu: Thành Ca Tỳ La Vệ.
16) Alavi.
17) Rajagrha: Thành Vương Xá.
18-19) Caliya-parvata.
20) Rajagrha: Thành Vương Xá.
21-46) Jetavana in Sravasti: Tịnh Xá Kỳ Hoàn trong thành Xá Vệ.

Forty teeth: Bốn mươi cái răng—See Thirty-two auspicious marks.

Forty-two Sections Sutra: Dvachatvarimshat-khanda-Sutra (skt)—Kinh Tứ Thập Nhị Chương—Sutra in Forty-Two Sections. The first Buddhist written work in Chinese language, the essential

teachings of the Lesser Vehicle, such as impermanence and desire or craving. The sutra was translated into Chinese by (attributed to) Kasyapamatanga and Gobharana (Chu-Fa-Lan), the first Indian monks to arrive officially in China. It was, however, probably first produced in China in the Chin dynasty—Kinh Bốn Mươi Hai Chương. Kinh đầu tiên được dịch sang tiếng Trung Hoa, kinh chứa đựng những lý thuyết chính yếu về Tiểu thừa như các khái niệm về ham muốn hay vô thường. Kinh được các Ngài Ca Diếp Ma Đằng và Trúc Pháp Lan (những sư Ấn Độ đầu tiên đến Trung Quốc) dịch sang Hán tự. Tuy nhiên, mãi đến đời Tấn mới được in ấn và lưu hành.

Forty-two species of ignorance: Tứ Thập Nhị Phẩm Vô Minh—Bốn mươi hai phẩm vô minh—The forty-two species of ignorance which, according to the T'ien-t'ai, are to be cut off in the forty-two stages—Thiên Thai Viên Giáo đoạn trừ 42 vị.

1-10)The ten grounds: Thập Trụ—See Ten grounds.

11-20)Ten necessary activities: Thập Hạnh—See Ten necessary practices of a Bodhisattva.

21-30)Ten kinds of dedication—Thập Hồi Hướng—See Ten kinds of dedication.

31-40)Ten stages: Thập Địa—See Ten grounds.

41) The fifty-first in the fifty-two stages toward the Budhahood or the balanced state of truth: Đẳng Giác—See Samyak Sambodhi.

42) The wonderful enlightenment: Diệu Giác—See Fine state of truth.

Foster father: Dưỡng phụ.

Foster mother: Dưỡng mẫu.

Foster someone: Bảo dưỡng ai.

Fo-Teng-Shou-Hsun: Thiền sư Phật Đăng Thủ Tuân (1079-1134)—Zen master Fo-Teng-Shou-Hsun, a famous Chinese Zen master, was born in 1079. He began to study Zen under Kuang-Chien-Ying. He came later to T'ai-Ping, where Fo-Chien resided, but was at a loss how to take hold of Zen. He put a seal on his bedding and made this vow: "If I do not attain the experience of Zen in this life, this will never be spread to rest my body in." He sat in meditation during the day, but the night was passed standing up. He applied himself to the monastery Zen most assiduously as if he had lost his parents. Seven weeks thus elapsed—Thiền sư Phật Đăng Thủ Tuân (1079-1134), người Trung Hoa. Ngài khởi sự theo học Thiền với Quảng Giám Anh. Sau đó đến Thái Bình, nơi Phật Giám cư ngụ, nhưng không biết làm cách nào để nắm được Thiền. Sư quấn chăn lại thề rằng: "Đời nầy mà không thấu suốt lẽ Thiền, sẽ không bao giờ giở chăn ra mà nằm nghỉ." Ngày ngồi thiền, đêm đứng dậy, sư dốc chí tinh nghiên Thiền cần mẫn cơ hồ như mất cha mất mẹ. Cứ bảy ngày, rồi bảy ngày như thế trôi qua.

* When Fo-Chien gave a sermon saying, 'A world of multiplicities is all stamped with the One.' Tis opened the eye of Shou-Hsun. Fo-Chien said: "What a pity that the lustrous gem has been carried away by this lunatic!" He then said to Shou-Hsun: "According to Ling-Yun, 'Since I once saw the peach bloom, I have never again cherrished a doubt.' What is this when no doubts are ever cherrished by anybody?"—Nhân lúc Phật Giám thượng đường thuyết pháp, rằng: "Sum la vạn tượng được ấn thành Nhất pháp." Nhờ đó mà Thủ Tuân sáng mắt ra. Phật Giám bảo: Tiếc thay một hạt minh châu bị gã phong điên lượm được." Rồi Phật Giám bảo Thủ Tuân: Linh Nguyên nói rằng 'nhất kiến đào hậu, trực chí như kim bất cánh nghi (một lần từ thấy hoa đào đó, cho đến bằng nay hết cả ngờ). Cái chỗ người ta không còn ôm ấp mối ngờ ấy là gì?"
* Shou-Hsun answered, "Don't say that Ling-Yun never cherrishes a doubt; it is in fact impossible for any doubt to be cherrished anywhere even now."—Thủ Tuân đáp: "Đừng nói Linh Nguyên không hề ôm ấp một mối ngờ; thực tình chính nay chẳng thể có mối ngờ bị ôm ấp ở đâu cả."
* Fo-Chien said: "Hsuan-Sha criticized Ling-Yun, saying: 'You are al right as far as you go, but you have not yet really penetrated.' Now tell me where is this unpenetrated spot."—Phật Giám nói: "Huyền Sa quở Linh Nguyên rằng 'Đúng thì đúng đấy, nhưng chưa thật thấu triệt.' Giờ hãy bảo cho ta biết cái chỗ thấu triệt này ở đâu?"
* Shou-Hsun replied: "Most deeply I appreciate your grand-motherly kindness—Thủ Tuân

đáp: "Con cảm kích sâu đậm tấm lòng thiết tha như bà mẹ của thầy."

* Fo-Chien gave his approval to this remark. Thereupon, Shou-Hsun produced the following stanza—Phật Giám đồng ý lời giải bày nầy. Rồi thì Thủ Tuân làm một bài kệ:

  All day he has been looking at the sky yet
  without lifting his head,
  Seeing the peach in full bloom he has
  for the first time raised his eyebrows:
  Mind you, however,
  there's still a world-enveloping net
  Only when the last barrier-gate is broken through, there is complete rest.
  Trọn ngày nhìn trời mà không ngẩng đầu
  Khi thấy hoa đào rậm rạp mới nhướng mi
  Giả sử cho ngài có lưới trùm trời đất
  Qua khỏi quan ải rồi hãy nghỉ đi.
  (Chung nhật khán thiên bất cử đầu
  Đào hoa lạn mạn thủy đài mâu
  Nhiêu quân cánh hữu già thiên võng
  Thấu đắc lao quan tức tiện hưu).

* Yuen-Wu-Fo-Kuo who heard of this had some misgiving about Shou-Hsun's attainment he would give it a test and see for himself how genuine Shou-Hsun was. He called him in and had a walk with him in the mountain. When they came to a deep pool, Fo-Kuo rudely pushed his companon into the water. No sooner he did this than he asked: "How about Niu-T'ou before he saw the Fourth Patriarch?" Shou-Hsun replied: "Deep is the pool, many are the fish." Fo-Kuo asked agai: "How afterwards?" Shou-Hsun replied: "The high trees invite a breeze." Fo-Kuo asked: "How when he is seen and not seen?" Sho-Hsun replied: "The legs stretched are the legs bent." The test fully satisfied Fo-Kuo, who was by the way Shou-Hsun's uncle in faith—Viên Ngộ Phật Quả, nghe chuyện này, hơi ngờ chỗ chứng của Thủ Tuân. Ngài nghĩ, phải để tự mình chứng kiến thực tình Thủ Tuân là như thế nào. Ngài cho gọi sư đến và cùng đi dạo núi với sư. Khi họ đến một đầm nước sâu, Phật Quả đẩy mạnh đồng hành của mình xuống nước. Không đợi lâu, ngài hỏi ngay: "Trước khi Ngưu Đầu chưa thấy Tứ Tổ thì sao?" Thủ Tuân trả lời: "Đầm sâu, nhiều cá." Phật Quả hỏi tiếp: "Về sau thì sao?" Thủ Tuân đáp: "Cây cao vời gió." Phật Quả lại hỏi: "Khi thấy và chưa thấy thì sao?" Thủ Tuân đáp: "Chân co chân duỗi." Cuộc thử thách hoàn toàn vừa ý Phật Quả, và do đó, Phật Quả đã là bá phụ của Thủ Tuân về mặt chánh tín.

Fo-T'u-Teng (232-348): Name of a Central Asian monk who settled in Lo-Yang, where he became an advisor to the emperor Shih-lo of the Later Chou. He is reported to have been responsible for establishing the order of Chinese nuns—Tên của một vị Tăng vùng Trung Á, định cư tại thành Lạc Dương, tại đây ông làm quốc sư cho vua Shih-lo, về sau này tới nhà Châu. Người ta tường thuật rằng ông là người chịu trách nhiệm cho việc thiết lập giáo hội Tỳ Kheo Ni đầu tiên tại Trung Hoa.

Fouguen (jap): Phổ Hiền—See Samantabhadra.

Foul language: Lời thô tục—Bad language—Coarse language.

Found (v): Khai sáng—To establish.

Found the Sangha (Order of Monks): Thành lập Giáo Hội.

Found (v) **a school**: Samaropa (skt)—Kiến Lập—To build—To establish—To errect—To set up—To found a school, sect, thought or practice—Xây dựng—Thành lập—Sáng lập.

Found a sect: Khai pháp.

Found a society: Lập hội.

Found a teaching: Khai pháp.

Foundation (n): Nền móng—Establishment.

Foundation of Earth: Bản tế—The deepest layer of the earth is made of diamond and serves as its foundation—Lớp kim cương nằm sâu trong lòng đất làm nền tảng cho quả địa cầu.

Foundation for the Preservation of the Mahayana Tradition (FPMT): Tổ Chức Bảo Tồn Truyền Thống Đại Thừa—Tibetan Buddhist organization founded by two Gelukpa teachers, Lama Tupden Yeshe (1935-1984), and Lama Tupden Zopa Rinpoche (1946 -) in 1975. It grew quickly and now claims 110 centers around the world. Its headquarters are at Kopan Monastery in Kathmandu, Nepal. According to Lama Yeshe, it

was created "for all mother sentient beings. It aims to help the dharma knowledge-wisdom develop in the human consciousness. This is its only reason to exist."—Một tổ chức Phật giáo Tây Tạng được 2 vị thầy của trường phái Gelukpa sáng lập vào năm 1975, thứ nhất là Lạt Ma Tupden Yeshe, và thứ nhì là Lạt Ma Tupden Zopa Rinpoche. Tổ chức này lớn mạnh nhanh chóng và hiện giờ tuyên bố rằng mình có 110 trung tâm trên thế giới. Trụ sở chính đặt tại Tu Viện Kopan ở Kathmandu, Nepal. Theo Lạt Ma Yeshe, tổ chức này được lập ra vì toàn thể chúng sanh. Mục đích của tổ chức giúp cho chúng sanh đạt được tri thức về Phật Pháp. Và đây là lý do duy nhất để tổ chức này tồn tại.

Foundation texts: Bổn Thư—Giáo Thư Bổn Môn—The foundation books of any school.

Foundation texts of the esoteric school: Mật kinh.

Founder (n): Tổ Sư—The Buddha was the founder of the First Order of Buddhist Monks—Đức Phật là vị sáng lập ra Giáo Hội Phật giáo đầu tiên.

(The) founder of the Ly Dynasty: Thái Tổ (người sáng lập) nhà Lý.

Founder of a religion: Giáo Chủ—The founder of a religion, i.e. The sakyamuni Buddha—Vị khai sáng nền đạo, như Đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

Founder of the Sankhya philosophy: Kapila (skt)—Số Luận Ngoại Đạo Sư—Founder of the Sankhya philosophy (Tăng Khư Luận). It is an attempt to place all concepts in twenty-five categories, with Purusa at the head and the others in ordered progress. It also teaches "the eternity and multiplicity of souls." Vasubandhu wrote in criticism of the system—Kiếp Tỳ La là người sáng lập ra Số Luận Ngoại Đạo. Bộ luận cố đặt vạn pháp trong 25 đế. Thiên Thân Bồ Tát đã viết Chân Thực Luận để phá lại bộ Tăng Khư Luận nầy—See Sankhya philosophy.

Founder of a sect: Khai tổ—The founder of a clan or school—Vị sơ tổ sáng lập ra một tông phái.

Founding patriarch: Tổ Sư—Patron saint—Founder—Patriarch—The first teacher, or leader, or founder of a school (sect) or the great masters who have received and formally transmitted the Buddha's Dharma. The First Indian Patriarch who received "mind approval" from the Buddha was Maha-Kasyapa. The act was called "Mind to mind" transmission, and had been passed on down the line. There are twenty-eight patriarchs in India and six in China. From the First Patriarch to Hui-Neng, there were thirty-two. However, in China, it has particular reference to Bodhidharma—Tổ hay tổ sư là những bậc thầy vĩ đại đã nhận và đã chính thức truyền bá Phật pháp. Vị Tổ đầu tiên là ngài Đại Ca Diếp, được Phật tâm chứng. Tâm chứng nầy gọi là 'Tâm truyền tâm' và tiếp tục lưu truyền mãi về sau. Có 28 vị tổ ở Ấn Độ và 6 vị ở Trung Quốc. Từ vị Tổ thứ nhất đến Lục Tổ Huệ Năng gồm 32 vị. Tuy nhiên, ở Trung Quốc, người ta đặc biệt nói đến Tổ Sư Bồ Đề Đạt Ma. ** See Twenty eight Indian Patriarchs, and Six Chinese Patriarchs.

Founder of a religion: Giáo chủ (the Buddha).

Founding teacher: Sơ Tổ—Ancestral Teacher.

Fount (n): Mạch nguồn.

Fountain (n): Nguồn suối.

Fountain of the mind: Tâm Nguyên—The fountain of the mind—The thought-welling fountain—Suối nguồn của tâm hay nguồn tâm. Tâm là suối nguồn (căn bản) của vạn pháp.

Four (a & n): Số bốn.

Four abidings: The four abidings found in the three realms of mortality—Bốn loại trụ trong vòng sanh tử tam giới:

1) The delusions arising from seeing things as they seem, not as they are: Kiến nhứt thiết trụ địa—Mọi kiến hoặc trong tam giới.
2) The desires in the desire realm: Dục ái trụ—Tư hoặc trong dục giới, mà tham ái là nặng nhất.
3) The desires in the form-realm: Sắc ái trụ—Tư hoặc hay Ái dục trong sắc giới.
4) The desires in the formless realm: Hữu ái tru—Tư hoặc hay Ái dục trong vô sắc giới.

Four abodes of mindfulness: Smrty-upasthana (skt)—Four foundations of mindfulness (in Theravada)—Tứ Niệm Trụ—Tứ Niệm Xứ—See Four foundations of mindfulness.

Four afflictions: Tứ Khổ.

Four Agamas: Four divisions of the Hinayana scriptures—Tứ A Hàm—Bốn bộ kinh A Hàm.

1) Dirghagamas (skt): Trường A Hàm—Long work scriptures—Cosmological, 22 books—22 quyển, tập hợp những kinh văn dài.
2) Madhyamagamas (skt): Trung A Hàm—Middle Work—Metaphysical, 60 books—60 quyển, tập hợp kinh văn không dài không ngắn.
3) Samyuktagama (skt): Tạp A Hàm—General on dhyana, trance, etc, 50 books—50 quyển, hổn hợp của các kinh A Hàm khác.
4) Ekottarikagamas (skt): Tăng Nhứt A Hàm—Numerical Arranged Subjects, 51 books—51 quyển, sưu tập số của pháp môn.

Four ailments: Tứ Bệnh—The four mistaken ways of seeking perfection, mentioned in The Complete Enlightenment Sutra—Bốn bệnh được nói đến trong Kinh Viên Giác:

1) Works or effort (for the purpose to seek perfection is an ailment): Tác Bệnh—Sanh tâm tạo tác (hay tu hành để cầu viên giác là tác bệnh vì tánh viên giác chẳng phải do tạo tác mà được).
2) Laissez-faire: Nhiệm Bệnh—Tùy duyên nhiệm tính (phó mặc cho sanh tử để cầu viên giác thì gọi là nhiệm bệnh vì viên giác chẳng phải do tùy duyên).
3) Cessation of all mental operation: Chỉ Bệnh—Chỉ vọng tức chân (tịch niệm để cầu viên giác là chỉ bệnh, vì viên giác chẳng phải do chỉ niệm mà được).
4) Annihilation of all desire: Diệt Bệnh—Diệt phiền não nơi thân tâm để cầu viên giác gọi là diệt bệnh, vì tánh viên giác chẳng phải do tịch diệt mà được).

Four all-embracing virtues: Tứ nhiếp pháp:

1) Giving what others need in order to lead them to love and receive the truth: Bố thí.
2) Affectionate speech: Ái ngữ.
3) Conduct profitable to others: Lợi hành.
4) Cooperation with and adaptation of oneself to others: Đồng sự.

Four all-encompassing vows: Tứ hoằng thệ nguyện—See Four universal vows of a Buddha or Bodhisattva.

Four apprehensions of the Awakening of faith: Tứ Giác—The four intelligences or apprehensions mentioned in the Awakening of Faith (Khởi Tín Luận)—Bốn thứ giác ngộ theo Đại Thừa Khởi Tín Luận:

1) The original apprehension: Bổn Giác—Tự tánh thanh tịnh tâm của hết thảy chúng sanh vốn đĩ lìa vọng niệm và có đức chiếu minh.
2) Resembling to apprehension: Tương Tự Giác—Giác được tri kiến và tư hoặc mà lìa được chúng.
3) Partial apprehension: Tùy Phần Giác—Từng phần đoạn vô minh, từng phần giác chân giáo.
4) Enlightened apprehension: Cứu Cánh Giác—Đã đoạn hết căn bản vô minh, chứng được chân giác cứu cánh.

Four arguments from Vasubandhu: Tứ Luận Chứng—The four arguments which Vasubandhu quoted from the Exegetic Literature. Vasubandhu prefers Vasumitra's opinion (3) as the best of the four arguments though he was not entirely satisfied with it—Bốn luận chứng mà ngài Thế Thân đã trích dẫn từ nền văn học Luận Tạng. Trong đó Thế Thân tán đồng quan điểm của Thế Hữu (3) là hợp lý nhất trong số bốn luận chứng, dù ông không hoàn toàn thỏa mãn với nó.

1) Dharmatrata's argument from the difference of kind or result, as a gold piece may be made into three different articles, yet each retains the real nature of gold: Luận chứng của Pháp Cứu, bàn về sai biệt giữa phẩm loại hay kết quả, như một thoi vàng có thể được làm thành ba thứ đồ dùng, nhưng mỗi thứ vẫn giữ y bản chất của vàng.
2) Shosa's argument from the difference of mark or factor as the same service can be obtained from three different employees: Luận chứng của Diệu Âm, bàn về sai biệt tướng dạng hay kiện tố, như cùng một công việc có thể đạt đến được bằng ba nhân công khác nhau.
3) Vasumitra's argument from the difference of function or position in accounting where the same numeral may be used to express three different values, for instance, the numeral one may by 1 or the index of 10 or of 100 (1 meter=10 decimeters=100 centimeters).

According to this argument, it is possible to give different values to each of the three periods of time, the future is the stage which has not come to function, the present is the actually functioning stage, and the past is the stage in which the function has come to an end. Owing to the differences in stages, the three periods are distinctly separate, and all things or elements in them are real entities. Hence the formula: "The three periods of time, are real and so is the entity of all elements at any instant.": Luận chứng của Thế Hữu, bàn về sai biệt nhiệm vụ hay vị trí, như trong kế toán, cùng một con số có thể được dùng để diễn tả ba giá trị khác nhau, ví dụ như một đơn vị số có thể là một hay chỉ cho 10, hay cho 100 (1 mét=10 deci-mét=100 centi-mét). Theo luận chứng nầy thì ta có thể đưa ra nhiều giá trị khác nhau cho mỗi một trong ba thời (quá khứ, vị lai, và hiện tại): vị lai là giai đoạn chưa hiện hành, hiện tại là giai đoạn đang hiện hành thực sự, và quá khứ là giai đoạn mà hiện hành đã chấm dứt. Do bởi những sai biệt về giai đoạn, nên ba thời phân ly rõ rệt, và tất cả các pháp trong đó đều là những thực thể có thực. Do đó có công thức "Tam Thế Thực Hữu, Pháp Thể Hằng Hữu" (ba giai đoạn của thời gian đều có thực và do đó thực thể của tất cả các pháp đều liên tục là thực hữu).

4) Buddhadeva' argument from the difference of view or relation, as a woman can at once be daughter, wife, and mother according to the relation she holds to her mother, her husband, and her child: Luận chứng của Giác Thiên, sai biệt về quan điểm hay tương quan; như một người đàn bà có thể cùng một lúc vừa là con gái, là vợ và bà mẹ, tùy theo sự tương quan với mẹ, với chồng hay với con của mình.

Four Ariyan lineages: Tứ Thánh Hành—See Four holy ways.

Four Ariyan modes of speech: Tứ Thánh Ngôn—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four Ariyan modes of speech—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, có bốn Thánh ngôn:

(A)

1) Retraining from lying: Ly vọng ngữ.
2) Refraining from slandering: Ly lưỡng thiệt.
3) Refraining from abusing or using rude words: Ly ác khẩu.
4) Refraining from iddle gossip: Ly ỷ ngữ.

(B) There are four more Ariyan modes of speech—Bốn Thánh Ngôn Khác:

1) Stating that one has not seen, known what one has not seen: Không thấy nói không thấy.
2) Stating that one has not heard, known what one has not heard: Không nghe nói không nghe.
3) Stating that one has not sensed, known what one has not sensed: Không nghĩ nói không nghĩ.
4) Stating that one has not known, known what one has not known: Không biết nói không biết.

(C) Four more Ariyan modes of speech—Bốn Thánh Ngôn Khác:

1) Stating that one has seen, known what one has seen: Thấy nói thấy.
2) Stating that one has heard, known what one has heard: Nghe nói nghe.
3) Stating that one has sensed, known what one has sensed: Nghĩ nói nghĩ.
4) Stating that one has known, known what one has known: Biết nói biết.

Four arts: Tứ Thuật—Bốn nghệ thuật.

1) Playing music instrument: Cầm—Đàn hát.
2) Playing chess: Kỳ—Đánh cờ.
3) Poetry: Thi—Thi thơ.
4) Painting: Họa—Họa vẽ.

Four of ascetic practictioners: Hành Tứ Y—Tứ Thánh Chủng—Bốn thứ mà người tu khổ hạnh phải tuân theo.

1) Patched or rag clothing: Mặc quần áo bá nạp.
2) Begging for food: Khất thực.
3) Sitting under trees: Ngồi nơi gốc cây.
4) Always purify the body and mind with precepts and spiritual means: Luôn thanh lọc thân tâm bằng giới luật.

Four aspects of Amitabha Pietism: Bốn Sắc Thái Tín Ngưỡng Di Đà—According to the Pure Land Sects, Amitabha Buddha is more than one of the five Buddhas, although his land is laid in the Western Quarter; instead, he is one of the principal Buddha in Buddhism. Thus we see the

ideas of the Amitabha schools concerning the Buddhological principle of Mahayana. According to the theory of "original immanence" of T'ien-T'ai and the "two essences in one" theory of the Shingon, the principle of "one-is-all and all-are-one" will be readily admitted. Of the five Wisdom Buddhas, Amitabha of the West may be identical with the cenral Mahavairocana, the Buddha of homo-cosmic identity. Amitabha's original vows, his attainment of Buddhahood of Inifite Light and Life, and his establishment of the Land of Bliss are al fully described in the Sukhavati text. It is but natural that Sakyamuni Buddha, who hinted to his disciples in the Lotus Sutra not to regard Amitabha Buddha as a Buddha of eighty years of age with a small stature, for he is in reality a Buddha of remote ages and of world-wide pervasions, should be identified with the Budha of Infinite Light and Life. A complete reliance on such a Buddha's power will be a reasonable outcome of this teaching. Sakyamuni Buddha insisted on an absolute faith in Amitabha Buddha because faith alone being the cause of salvation. According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, Amitabha-pietism is of four aspects—Theo Tịnh Độ tông, Phật Di Đà thù thắng hơn cả trong số Ngũ Trí Như Lai mặc dù quốc độ của Ngài ở Tây Phương chứ không ở Trung Ương, Ngài là một trong những vị Phật chính trong Phật giáo. Do vậy chúng ta thấy được các quan niệm của các tông phái Di Đà về vấn đề Phật Đà Luận của Đại Thừa. Theo thuyết "Tánh Cụ" của tông Thiên Thai và "Lưỡng Bộ Bất Nhị" của tông Chân Ngôn, nguyên lý "một trong tất cả và tất cả trong một" đã được sẵn sàng chấp nhận. Trong số Ngũ Trí Như Lai, Đức Phật Di Đà ở phương Tây có thể đồng nhất với Trung Ương Đại Nhật Như Lai, là Đức Phật của pháp giới thể tánh. Các bản nguyện của Ngài, sự chứng quả Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ, và sự thiết lập Cực Lạc Quốc Độ được mô tả đầy đủ trong Kinh A Di Đà. Lẽ đương nhiên khi Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, trong Kinh Pháp Hoa, ẩn dụ cho các đệ tử rằng không nên xem Ngài như vị Phật 80 tuổi già với vóc người nhỏ thó, bởi vì Ngài thực sự là một vị Phật lâu đời lâu kiếp, và hiện thân đầy khắp vũ trụ; phải coi Ngài như là một với Đức Phật Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ. Phật Thích Ca đã nhấn mạnh vào đức tin tuyệt đối nơi Phật A Di Đà. Tín tâm là phương tiện duy nhất để giải thoát. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, tín ngưỡng Di Đà gồm có bốn sắc thái.

1) The aspect of T'ien-T'ai and Shingon, in which Amitabha Buddha is one of the five Wisdom Buddhas (Dhyani-Buddhas) governing the Western Quarter, having Mahavairocana (the Great Sun Buddha) at the center: Sắc Thái Thiên Thai và Chân Ngôn, theo đó Phật Di Đà là một trong Ngũ Trí Như Lai, ngự ở Tây phương, có Đức Đại Nhật Như Lai ở giữa.
2) The aspect of combining reciting Amitabha Buddha's name and cultivating (Yuzunembutsu), in which the value of one's faith in Amitabha is transferable to another or vice versa, i.e., religion of mutual help with faith: Sắc thái dung thông niệm Phật theo đó, giá trị của một người tin tưởng nơi Phật A Di Đà có thể truyền đến người khác và ngược lại. Nghĩa là một tôn giáo hỗ tương hỗ trợ bằng đức tin.
3) The aspect of the Pure Land Sect, in which Amitabha Buddha's faith is taught exclusively in accordance with the three Sukhavati texts of the school, especially based on the Buddha's vows: Sắc thái của Tịnh Độ tông, theo đó tín ngưỡng Di Đà độc nhất chỉ được giảng theo nơi tam kinh Tịnh Độ, đặc biệt căn cứ trên những lời nguyện của Đức Phật A Di Đà.
4) The aspect of the Shingon Sect, in which the faith is taught strictly in accordance with the eighteeth vow of Amitabha Buddha described in the larger Sukhavati text: Sắc thái của tông Chân Ngôn, theo đó tín ngưỡng nầy được giảng dạy một cách chặt chẽ theo nguyện thứ 18 của Phật A Di Đà, mô tả trong kinh Trường Di Đà—See Forty-eight vows of Amitabha (18).

Four balanced states which transcend the world of matter: Tứ Vô Sắc Định—The four balanced states which transcend the world of matter, the last four of the twelve dhyanas—Bốn trạng thái thiền định cuối cùng trong thập nhị thiền định.

1) Balance in infinite space in which the mind becomes void and vast like space: Không Vô Biên Xứ Định—Trạng thái thiền định trong đó tâm trống rỗng như hư không.
2) Balance in infinite consciousness in which the power of perception and understanding are unlimited: Thức Vô Biên Xứ Định—Trạng thái thiền định trong đó khả năng hiểu biết không còn giới hạn.
3) Balance in not having anything in which the discriminative powers of mind are subdued: Vô Sở Hữu Xứ Định—Trạng thái thiền định trong đó sự phân biệt của tâm bị chế ngự.
4) Balance in transcendence of thinking and not thinking: The realm of consciouness or knowledge without thought is reached—The intuitive wisdom—Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ Định—Trạng thái siêu việt thiền định của tưởng và phi tưởng.

Four bandhanas: Tứ Phược.

(A)

1) Desire: Tham dục.
2) Possession or existence: Chấp thủ.
3) Smoke of ignorance: Ignorance—Si mê—Mây mù vô minh.
4) Unenlightened views: Tà kiến.

(B)

1) Desire: Tham dục.
2) Resentment: Dust-storms of hate—Sân hận.
3) Heretical morality: Tà giới.
4) Egoism: Chấp ngã.

(C) According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four ties (gantha)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn hệ phược:

1) The body tie of hankering (abhijjha): Kaya-gantha (p)—Tham Thân Hệ Phược: .
2) Tie of ill-will: Vyapada (p)—Sân Thân Hệ Phược.
3) Attachment to rite and ritual: Silabbata-paramasa (p)—Giới Cấm Thủ Thân Hệ Phược.
4) Dogmatic fanaticism: Idam-sacca-bhinivesa (p)—Thử Thực Chấp Thân Hệ Phược.

Four bases of mindfulness: Tứ Niệm Xứ—See Four kinds of mindfulness.

Four basic subjects of Buddhist meditation: Tứ Niệm Trú—According to Zen Master Thích Nhất Hạnh in the explanation of the first Awakening in the Sutra On The Eight Realizations of the Great Beings, the first awakening explains and clarifies the four basic subjects of Buddhist meditation: impermanence, suffering, no-self, and impurity. If we always remember and meditate on these four principles of reality, we will gradually be released from the round of birth and death (samsara)—Theo Thiền Sư Thích Nhất Hạnh trong phần giải Kinh Bát Đại Nhân Giác, thì đoạn kinh nói về điều giác ngộ thứ nhất là đoạn kinh thuyết minh về phép "Tứ Niệm Trú." Tứ niệm trú là bốn phép thiền quán căn bản của đạo Phật, là sự nhớ nghĩ thường trực về bốn đặc tính của thực hữu: vô thường, khổ không, vô ngã và bất tịnh. Nếu chúng ta biết quán sâu vào những thứ nầy một cách cần mẫn thì có thể dần dần thoát ly được thế giới sinh tử.

1) Impermanence or the impermanent nature of all things: Vô Thường hay bản chất vô thường của vạn hữu—All things in this world, including human life, mountains, rivers, and political systems, are constantly changing from moment to moment. This is called impermanence in each moment. Everything passes through a period of birth, maturity, transformation, and destruction. This destruction is called impermanence in each cycle. To see the impermanent nature of all things, we must examine this closely. Doing so will prevent us from being imprisoned by the things of this world—Mọi vật trên thế gian nầy biến đổi trong từng giây từng phút, đó gọi là sát na vô thường. Mọi vật trên thế gian, kể cả nhân mạng, núi sông và chế độ chính trị, vân vân, đều phải trải qua những giai đoạn sinh, trụ, dị, diệt. Sự tiêu diệt nầy được gọi là "Nhất kỳ vô thường." Phải quán sát để thường xuyên nhìn thấy tính cách vô thường của mọi sự vật, từ đó tránh khỏi cái ảo tưởng về sự miên viễn của sự vật và không bị sự vật lôi kéo ràng buộc.
2) Suffering from the impermanent nature of things: Khổ Không—The ancient people of India said that all things are composed of four elements: earth, water, fire, and air. Acknowledging this, Buddhas and Bodhisattvas understand that when there is a

harmonious relationship among the four elements, there is peace. When the four elements are not in harmony, there is suffering. Because all things are created by a combination of these elements, nothing can exist independently or permanently. All things are impermanent. Consequently, when we are caught up in the things of the world, we suffer from their impermanent nature. And since all things are empty, when we are caught up by things, we also suffer from their emptiness. Awareness of the existence of suffering leads us to begin to practice the way of realization. This is the first of the Four Noble Truths. When we lose awareness of and do not meditate on the existence of suffering in all things, we can easily be pushed around by passions and desires for worldly things, increasingly destroying our lives in the pursuit of these desires. Only by being aware of suffering can we find its cause, confront it directly, and eliminate it—Người Ấn Độ xưa có quan niệm về tứ đại, cho rằng bản chất của sự vật là đất hay yếu tố rắn chắc, nước hay yếu tố lưu nhuận, lửa hay yếu tố nhiệt lượng, và gió hay yếu tố năng lực, gọi chung là tứ đại. Bậc giác ngộ thấy rằng vì sự vật là do tứ đại kết hợp, cho nên khi có sự điều hòa của tứ đại thì có sự an lạc, còn khi thiếu sự điều hòa ấy thì có sự thống khổ. Vạn vật vì do tứ đại kết hợp, không phải là những cá thể tồn tại vĩnh cữu, cho nên vạn vật có tính cách hư huyễn, trống rỗng. Vạn vật vì vô thường, nên khi bị ràng buộc vào vạn vật, người ta cũng bị sự vô thường làm cho đau khổ. Vạn vật vì trống rỗng cho nên khi bị ràng buộc vào vạn vật, người ta cũng bị sự trống rỗng làm cho đau khổ. Nhận thức được sự có mặt của khổ đau là khởi điểm của sự tu đạo. Đó là chân lý thứ nhất của Tứ Diệu Đế. Mất ý thức về sự có mặt của khổ đau, không quán niệm về tính cách khổ đau của vạn hữu thì dễ bị lôi kéo theo vật dục, làm tiêu mòn cuộc đời mình trong sự đuổi theo vật dục. Thấy được khổ đau mới có cơ hội tìm ra nguyên nhân của khổ đau để mà đối trị.

3) Selflessness: Vô Ngã—The nature of our bodies. Buddhism teaches that human beings' bodies are composed of five aggregates, called skandhas in Sanskrit. If the form created by the four elements is empty and without self, then human beings' bodies, created by the unification of the five skandhas, must also be empty and without self. Human beings' bodies are involved in a transformation process from second to second, minute to minute, continually experiencing impermanence in each moment. By looking very deeply into the five skandhas, we can experience the selfless nature of our bodies, our passage through birth and death, and emptiness, thereby destroying the illusion that our bodies are permanent. In Buddhism, no-self is the most important subject for meditation. By meditating no-self, we can break through the barrier between self and other. When we no longer are separate from the universe, a completely harmonious existence with the universe is created. We see that all other human beings exist in us and that we exist in all other human beings. We see that the past and the future are contained in the present moment, and we can penetrate and be completely liberated from the cycle of birth and death—Tính cách vô ngã của tự thân. Đạo Phật dạy rằng con người được năm yếu tố kết hợp nên, gọi là ngũ uẩn: vật chất, cảm giác, tư tưởng, hành nghiệp và nhận thức. Nếu vật chất là do tứ đại cấu thành, trống rỗng, không có thực chất thì con người, do ngũ uẩn kết hợp, cũng không có tự ngã vĩnh cữu, hay một chủ thể bất biến. Con người thay đổi từng giây từng phút, cũng trải qua sát na vô thường và nhất kỳ vô thường. Nhờ nhìn sâu vào ngũ uẩn cho nên thấy "Ngũ ấm vô ngã, sinh diệt biến đổi, hư ngụy không chủ" và đánh tan được ảo giác cho rằng thân nầy là một bản ngã vĩnh cữu. Vô Ngã Quán là một đề tài thiền quán quan trọng vào bậc nhất của đạo Phật. Nhờ Vô Ngã Quán mà hành giả tháo tung được biên giới giữa ngã và phi ngã, thấy được hòa điệu đại đồng của vũ trụ, thấy ta trong người và người trong ta,

thấy quá khứ và vị lai trong hiện tại, và siêu việt được sinh tử.

4) Impurity: Bất Tịnh—Tính chất bất tịnh của thân tâm—Impurity is the nature of our bodies and minds. Impurity means the absence of an immaculate state of being, one that is neither holy nor beautiful. From the psychological and physiological standpoint, human beings are impure. This is not negative or pessimistic, but an objective perspective on human beings. If we examine the constituents of our bodies from the hair on our head to the blood, pus, phlegm, excrement, urine, the many bacteria dwelling in the intestines, and the many diseases present waiting for the opportunity to develop, we can see clearly that our bodies are quite impure and subject to decay. Our bodies also create the motivation to pursue the satisfaction of our desires and passions. That is why the sutra regards the body as the place where misleads gather. Let us now consider our psychological state. Since we are unable to see the truth of impermanence, suffering, and the selfless nature of all things, our minds often become the victims of greed and hatred, and we act wrongly. So the sutra says, "The mind is the source of all confusion."—Bất tịnh có nghĩa là không tinh sạch, không thánh thiện, không đẹp đẽ. Đứng về cả hai phương diện sinh lý và tâm lý, con người là bất tịnh. Đây không phải là một cái nhìn tiêu cực hay bi quan, mà chỉ là cái nhìn khách quan về con người. Thấy được sự cấu tạo của cơ thể, từ tóc trên đỉnh đầu, cho đến máu, mủ, đàm, phân, nước tiểu, những vi khuẩn ẩn náo trong ruột và những bệnh tật cứ chực sẵn để phát sinh, ta thấy phần sinh lý của ta quả là bất tịnh. Phần sinh lý đó cũng là động lực thúc đẩy ta đi tìm sự thỏa mãn dục lạc, do đó nên kinh gọi thân thể là nơi tích tụ của tội lỗi. Còn phần tâm lý? Vì không thấy được sự thật về vô thường, khổ không và vô ngã của sự vật cho nên tâm ta thường trở thành nạn nhân của tham vọng thù ghét; do tham vọng và thù ghét mà chúng ta tạo ra biết bao tội lỗi, cho nên kinh nói "tâm là nguồn suối phát sinh điều ác."

Four basic ways to subdue greed, anger and delusion: Bốn Cách Đối Trị Tham Sân Si—The karma of greed, anger and delusion manifest themselves in many forms, which are impossible to describe fully. According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, there are four basic ways to subdue them. Depending on the circumstances, the practitioner can use either one of these four methods to counteract the karma of greed, anger and delusion—Nghiệp tham sân si biểu hiện dưới nhiều hình thức, không thể tả xiết! Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, có bốn cách đối trị tham sân si. Tùy theo trường hợp, hành giả có thể dùng một trong bốn cách nầy để đối trị tham sân si.

1) Suppressing afflictions with the mind: Dùng Tâm Đối trị—There are only two points of divergence between the deluded and the enlightened, i.e., Buddhas and Bodhisattvas: purity is Buddhahood, defilement is the state of sentient beings. Because the Buddhas are in accord with the Pure Mind, they are enlightened, fully endowed with spiritual powers and wisdom. Because sentient beings are attached to worldly Dusts, they are deluded and revolve in the cycle of Birth and Death. To practice Pure Land is to go deep into the Buddha Recitation Samadhi, awakening to the Original Mind and attaining Buddhahood. Therefore, if any deluded, agitated thought develops during Buddha Recitation, it should be severed immediately, allowing us to return to the state of the Pure Mind. This is the method of counteracting afflictions with the mind—Người mê với bậc giác ngộ chỉ có hai điểm sai biệt: tịnh là chư Phật, nhiễm là chúng sanh. Chư Phật do thuận theo tịnh tâm nên giác ngộ, đủ thần thông trí huệ; chúng sanh bởi tùy nơi trần nhiễm nên mê hoặc, bị luân hồi sanh tử. Tu Tịnh Độ là đi sâu vào Niệm Phật Tam Muội để giác ngộ bản tâm, chứng lên quả vị Phật. Vậy trong niệm Phật, nếu thấy bất cứ một vọng niệm vọng động nào khác nổi lên, liền phải trừ ngay và trở về tịnh tâm. Đây là cách dùng tâm để đối trị.

2) Suppressing afflictions with noumenon: Dùng Lý Đối Trị—When deluded thoughts arise which cannot be suppressed with the mind, we should move to the second stage and "visualize principles." For example, whenever the affliction of greed develops, we should visualize the principles of impurity, suffering, impermanence, and no-self. Whenever the affliction of anger arises, we should visualize the principles of compassion, forgiveness and emptiness of all dharmas—Nếu khi vọng niệm khởi lên, dùng tâm ngăn trừ không nổi, phải chuyển sang giai đoạn hai là dùng đến quán lý. Chẳng hạn như khi tâm tham nhiễm nổi lên, quán lý bất tịnh, khổ, vô thường, vô ngã. Tâm giận hờn phát khởi, quán lý từ, bi, hỷ, xả, nhẫn nhục, nhu hòa, các pháp đều không.
3) Supressing afflictions with phenomena: Dùng Sự Đối Trị—People with heavy karma who cannot suppress their afflictions by visualizing principles alone, we should use "phenomena," that is external forms. For example, individuals who are prone to anger and delusion and are aware of their shortcomings, should, when they are on the verge of bursting into a quarrel, immediately leave the scene and slowly sip a glass of cold water. Those heavily afflicted with the karma of lust-attachment who cannot suppress their afflictions through "visualization of principle," should arrange to be near virtuous Elders and concentrate on Buddhist activities or distant travel, to overcome lust and memories gradually as mentioned in the saying "out of sight, out of mind." This is because sentient beings' minds closely parallel their surroundings and environment. If the surroundings disappear, the mind loses its anchor, and gradually, all memories fade away—Những kẻ nặng nghiệp, dùng lý đối trị không kham, tất phải dùng sự, nghĩa là dùng đến hình thức. Thí dụ, người tánh dễ sân si, biết rõ nghiệp mình, khi phát nóng bực hay sắp muốn tranh cãi, họ liền bỏ đi và uống từ một ly nước lạnh để dằn cơn giận xuống. Hoặc như kẻ nặng nghiệp ái, dùng lý trí ngăn không nổi, họ lựa cách gần bậc trưởng thượng, làm Phật sự nhiều, hoặc đi xa ra để quên lãng lần tâm nhớ thương, như câu châm ngôn "xa mặt cách lòng." Bởi tâm chúng sanh y theo cảnh, cảnh đã vắng tức tâm mất chỗ nương, lần lần sẽ phai nhạt.
4) Suppressing afflictions with repentance and recitation: Dùng Sám Tụng Đối Trị—In addition to the above three methods, which range from the subtle to the gross, there is also a fourth: repentance and the recitation of sutras, mantras and the Buddha's name. If performed regularly, repentance and recitation eradicate bad karma and generate merit and wisdom. For this reason, many cultivators in times past, before receiving the precepts or embarking upon some great Dharma work such as building a temple or translating a sutra, would vow to recite the Great Compassion Mantra tens of thousands of times, or to recite the entire Larger Prajna Paramita Sutra, the longest sutra in the Buddha canon. In the past, during lay retreats, if a practitioner had heavy karmic obstructions and could not recite the Buddha's name with a pure mind or clearly visualize Amitabha Buddha, the presiding Dharma Master would usually advise him to follow the practice of "bowing repentance with incense." This method consists of lighting a long incense stick and respectfully bowing in repentance while uttering the Buddha's name, until the stick is burnt out. There are cases of individuals with heavy karma who would spend the entire seven or twenty-one days retreat doing nothing but "bo"ing with incense."—Ngoài ba cách trên từ tế đến thô, còn có phương pháp thứ tư là dùng sám hối trì tụng để đối trị. Sự sám hối, niệm Phật, trì chú hoặc tụng kinh, mà giữ cho đều đều, có năng lực diệt tội nghiệp sanh phước huệ. Vì thế thuở xưa có nhiều vị trước khi thọ giới hay sắp làm Phật sự lớn, thường phát nguyện tụng mấy muôn biến chú Đại Bi, hoặc một tạng kinh Kim Cang Bát Nhã. Thuở xưa, các cư sĩ khi họp lại Niệm Phật Đường để kiết thất, nếu ai nghiệp nặng niệm Phật không thanh tịnh, hay quán Phật không được rõ ràng, vị Pháp sư chủ thất thường bảo phải lạy hương

sám. Đây là cách đốt một cây hương dài, rồi thành kính đảnh lễ hồng danh Phật sám hối, cho đến khi nào cây hương tàn mới thôi. Có vị suốt trong thời kỳ kiết thất bảy ngày hoặc hai mươi mốt ngày, toàn là lạy hương sám.

Four benefactions of the order: Tứ Thí—Bốn thứ để bố thí của chư Tăng Ni.
1) Pen: Viết.
2) Ink: Mực.
3) Sutras: Kinh.
4) Preaching: Thuyết pháp.

Four Bodhisattvas: Tứ Bồ Tát—Bốn vị Bồ Tát.
1) Avalokitesvara: Quán Thế Âm Bồ Tát—See Avalokitesvara.
2) Maitreya: Di Lặc Bồ Tát—See Maitreya.
3) Samantabhadra: Phổ Hiền Bồ Tát—See Samantabhadra.
4) Manjusri: Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát—See Manjusri.

Four Bodhisattvas in the Vajradhatu: Tứ Nhiếp Bồ Tát—Tứ Chúng Bồ Tát—The four Bodhisattvas in the Vajradhatu whose office is to convert or transform the living—Chỉ bốn vị Bồ Tát trong Kim Cang Giới với bốn đức hóa tha:
1) The Bodhisattva with the Hook: Kim Cang câu Bồ Tát.
2) The Bodhisattva with the Rope: Kim Cang Sách Bồ Tát.
3) The Bodhisattva with the Chain: Kim Cang Tỏa Bồ Tát.
4) The Bodhisattva with the Bell: Kim Cang Kinh Bồ Tát.

Four Bodhisattva winning devices: For the purpose of leading all living beings to their goals (in Bodhisattva development)—Thường dùng tứ nhiếp để thành tựu chúng sanh—See Ten meritorious deeds (II).

Four bodies: Tứ Thân—See Four kayas.

Four bonds: Four bandhana or bonds—Tứ Phược—See Four bandhanas, and Eight entanglements or evils and Ten bonds.

Four books and five classics: Tứ Thư Ngũ Kinh—Volumes of Confucianism teaching responsibility and the need to be a good and virtuous human being—Bốn quyển thi thơ và năm quyển kinh pháp của Khổng giáo, dạy con người về nhân đức.

Four books of T'ien-T'ai on meditation: Tứ Bổn Chỉ Quán—Bốn quyển kinh nói về thiền quán của tông Thiên Thai.
1) Maha-samadhi: Ma Ha Chỉ Quán.
2) Dhyana-paramita: Thiền Ba La Mật.
3) Six Wonderful Gates to Meditation: Lục Diệu Môn.
4) Guidelines for Meditation: Tọa Thiền Chỉ Yếu.

Four boundless minds: Tứ vô lượng tâm:
1) The heart of great kindness: Từ vô lượng tâm.
2) The heart of great pity: Bi vô lượng tâm.
3) The heart of great joy: Hỷ vô lượng tâm.
4) The heart of great indifference (abandonment): Xả vô lượng tâm.

Four boundless stations: Tứ Vô Biên Xứ.
1) The station of Boundless Empty Space: Không vô biên xứ.
2) The station of Boundless Consciousness: Thức Vô Biên xứ.
3) The station of Nothing Whatsoever: Vô sở hữu xứ.
4) The station of neither thought nor non-thought: Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

Four Brahmacarins: Tứ Phạm Chí—Bốn vị phạm chí quyết trốn tử thần, nhưng đều thất bại—The four Brahmacarins who resolved to escape death, and yet failed:
1) To escape death by going to the mountain: Trốn tử thần bằng cách lên non.
2) To escape death by going to the sea: Trốn tử thần bằng cách xuống biển.
3) To escape death by flying into the air: Trốn tử thần bằng cách bay lên trời.
4) To escape death by going to the market place: Trốn tử thần bằng cách đi vào phố chợ.

Four braveries and courages being unafraid of anything: Tứ Vô Úy—See Four-fold Fearlessness.

Four Buddhas of the four regions: Tứ Phương Tứ Phật—Bốn vị Phật ở bốn phương.
1) East, the world of abundant fragrance where reigns Aksobhya Buddha: Đông phương, thế giới Hương Tích có A Súc Bệ Phật.
2) South, the world of pleasure where reigns Ratnaketu Buddha: Nam phương, Hoan Hỷ thế giới có Bảo Tướng Phật.

3) West, the world of restfulness or joyful comfort where reigns Amitabha Buddha: Tây phương, Hoan Lạc thế giới có Vô Lượng Thọ Phật.
4) North, the world of Lotus Adornment where reigns Amoghasiddhi Buddha or Sakyamuni: Bắc phương, Liên Hoa Trang Nghiêm thế giới có Vi Diệu Thanh Phật hay Thích Ca Mâu Ni Phật.

Four Buddha-ksetras: Tứ Độ—See Four Buddha-realms.

Four Buddha-realms: Tứ Độ—According to the T'ien-T'ai Sect, there are four Buddha-ksetras—Theo Tông Thiên Thai, có Tứ Phật Độ:

1) The land of common residence of beings and saints: Phàm Thánh Đồng Cư Độ—Cõi Thánh phàm đồng cư—Realms where all classes dwell (men, devas, Buddhas, disciples, non-disciples). Lands where saints (Buddhas and Bodhisattvas) and ordinary people (six lower and six upper worlds) dwell together—Cõi nước trong đó hạng Nhân, Thiên, Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát và Phật cùng ở chung với nhau.
2) The Land of Expediency: Phương Tiện Hữu Dư Độ—Temporary realms, where the occupants have got rid of the evils of unenlightened views and thoughts, but still have to be reborn. Land of Expedient Liberation, inhabited by Arhats and lesser Bodhisattvas—Chốn vãng sanh của chư A-la-hán và những vị Thánh còn kém bậc Bồ Tát, những bậc đã đoạn trừ kiến tư phiền não.
3) The Land of Real Reward: Thực Báo Vô Chướng Ngại Độ—Realms of permanent reward and freedom, for those who have attained bodhisattva rank. The Land of Real Reward, inhabited by the highest Bodhisattvas—Nơi trụ của chư Bồ Tát sắp thành Phật.
4) The Land of Eternally Quiescent Light: Realm of eternal rest and light (wisdom) and of eternal spirit (dharmakaya), the abode of Buddhas; but in reality all the others are included in this, and are only separated for convenience' sake. The Land of Eternally Quiescent Light, in which Buddhas dwell—Thường Tịch Quang Độ, nơi thường trú của chư Phật.

Four Buddhist Councils: Bốn Hội nghị Phật giáo—See Buddhist Councils.

Four Buddhist holy places: Four Buddhist Sacred Places, or Pilgrimage Sites in India—Tứ Động Tâm—According to the Buddhist tradition, every year Buddhists often go on a pilgrim to the Buddhist centers in India and Nepal associated with the life of the Buddha. According to The Spectrum of Buddhism, written by Bhikkhu Bodhi, while staying in the Sala Grove at Kusinara a few hours before he attained parinirvana, the Supreme Buddha, at the age of eighty, addressing the Venerable Ananda, his most dutiful and beloved attendant about the four holy places of Buddhism. The Buddha said: "There are four places, Ananda, which devotees should visit with feelings of inspiration."—Theo truyền thống Phật giáo, hằng năm Phật tử thường hành hương về những trung tâm Phật giáo ở Ấn Độ và Népal có liên hệ với cuộc đời của Đức Phật. Theo Phật Giáo Nhìn Toàn Diện của Tỳ Khưu Bồ Đề, trong khi ngự tại rừng Long Thọ ở Câu Thi Na một vài tiếng đồng hồ trước khi Ngài nhập diệt, Đức Phật lúc ấy đã tám mươi tuổi, nói với Đại Đức A Nan, vị thị giả trung tín và quí mến nhất của Ngài về Tứ Động Tâm. Phật nói: "Những Phật tử thuần thành nên nhiệt tâm đến viếng với những cảm xúc gợi hứng."

1) Lumbini, the birth-place of the Buddha: Nơi Đức Phật Đản Sanh—Lumbini Park, now is known as Rummindei in Nepal which is the Birth Place of Prince Siddhattha (the Buddha). Situated one hundred miles north of Benares, the full range of the snow-crowned Himalayas can be seen—Vườn Lâm Tỳ Ni mà bây giờ là Rummindei ở Né-Pal, nơi Thái Tử Sĩ Đạt Ta (Phật) đản sanh. Vườn nằm về hướng bắc cách Ba La nại một trăm dặm Anh, và từ nơi đây người ta có thể nhìn thấy trọn vẹn dãy núi Hy Mã Lạp Sơn phủ tuyết trắng phao—See Lumbini.
2) Buddha-Gaya in India, where the Buddha attained Enlightenment: Nơi Đức Phật Thành Đạo—Buddhagaya or Bodhi Gaya in India, the most sacred place to all the Buddhists in the world, where the Buddha became

enlightened (the site of the Buddha's enlightenment) on the full moon day of December as the sun rose in a glowing eastern sky, at the the age of thirty-five—Bồ Đề Đạo Tràng ở Ấn Độ nơi Phật giác ngộ, một thánh tích thiêng liêng nhất của người Phật tử trên khắp thế giới vì chính nơi nầy Phật đã giác ngộ đạo quả Tối Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác vào ngày trăng tròn tháng chạp, lúc mặt trời vừa ló dạng trên vùng trời phương Đông, lúc ấy Ngài vừa ba mươi lăm tuổi—See Bodh-Gaya.

3) Sarnath, where the Buddha preached his first sermon: Nơi Đức Phật Thuyết Pháp Đầu Tiên—Isipatana or presently Sarnath in India, where the Buddha set in motion the Wheel of the Dharma (preached his first sermon about the Four Noble Truths) on the full moon day of Asalha (July)—Vườn Lộc Uyển (Isipatana) mà bây giờ gọi là Sarnath, nơi Phật chuyển Pháp Luân (thuyết thời pháp đầu tiên về Tứ Diệu Đế) vào ngày trăng tròn tháng bảy—See Mrgadava.
4) Kusinagara, where the Buddha passed away: Nơi Đức Phật Nhập Diệt—Kusinara, presently Kusinagara in Northern India where the Buddha entered Nirvana (at the age of eighty) under the Tala trees. It is in Uttar Pradesh about 120 miles north-east of Baranasi—Câu Thi Na nơi Phật nhập diệt (lúc Ngài 80 tuổi) trong rừng Ta La Song Thọ, nằm trong vùng Uttar Pradesh khoảng 120 dặm về phía Đông Bắc của Baranasi—See Kusinagara.

Four Buddhist sacred places: Tứ Động Tâm—See Four Buddhist holy places.

Four canine teeth are pure white: Bốn răng cửa lớn hơn—See Thirty-two auspicious marks.

Four cardinal directions: Tứ Phương—See Four directions.

Four cardinal points: Tứ Phương—See Four directions.

Four carts: Tứ Xa—Tứ Thừa—Tứ Thặng—The four carts which the Buddha mentioned in the Lotus Sutra, representing the four yanas from the Burning House parable—Bốn loại xe được Phật kể trong Kinh Pháp Hoa, trong nhà lửa:

1) The goat cart representing the Sravakas: Xe Dê cho bậc Thanh Văn.
2) The deer cart representing the Pratyeka-buddhas: Xe Nai cho bậc Duyên Giác.
3) The ox-cart for the Hinayana Bodhisattvas: Xe Trâu cho bậc Bồ Tát Tiểu Thừa.
4) The great white ox-cart for the Mahayana Bodhisattvas: Đại xa bạch ngưu cho Bồ Tát Đại Thừa.

Four carts which the Buddha mentioned in the Lotus sutra: Tứ Xa—See Four carts.

Four castes in India: Tứ Giai Cấp Ấn Độ—Four classes or castes in India at the time of the Buddha. The hierarchical structure of the Hindu old society resulted in oppression, suspicion, resentment and hostility. From there sprung opposition movements and hostility. This is why Buddhism had come out as a spiritual counter-force. Apart from these four castes, there is still a fifth category of people called Candala, the lowest one, regarded by the other castes as untouchables who are mistreated and exploited—Bốn giai cấp ở Ấn Độ vào thời Đức Phật còn tại thế. Chế độ giai cấp bất bình đẳng của xã hội Ấn Độ thời bấy giờ gây nên áp bức, nghi kỵ, và thù hiềm lẫn nhau; từ đó phát sinh những phong trào chống đối và cải cách. Đây là sự kiện khiến Phật giáo xuất hiện. Ngoài bốn giai cấp kể trên, còn có một hạng người thuộc giai cấp Chiên Đà La, bị các giai cấp trên coi như giai cấp thấp nhất, gờm nhớp mà không ai dám đụng tới, bị đối xử tàn nhẫn như thú vật.

1) Brahman (skt): Bà La Môn—One who observes ascetic practices. They created so many legends to strengthen and consolidate their powers. According to the Vedics, Brahmans were traditionally the custodians, interpreters, and teachers of religious knowledge, and as priests, acted as intermediaries between humans, the world, and God. They were expected to maintain pure conduct and observe dietary rules, e.g. vegetarianism, abstinence from alcohol, etc.—Giai cấp tu sĩ tịnh hạnh (họ chuyên về lễ nghi tế tự, họ cậy vào thế lực Ấn Độ Giáo—Hinduism, luôn luôn củng cố địa vị và quyền lợi ăn trên ngồi trước của họ). Họ tạo ra nhiều huyền thoại để củng cố địa vị của

mình. Theo Kinh Vệ Đà thì hạng Bà La Môn đời đời nối nghiệp giữ đạo cổ truyền trong sạch của cha ông, người giảng giải kinh Vệ Đà, thầy dạy về kiến thức tôn giáo, và chủ chăn hay là gạch nối giữa con người, thế giới và Thượng đế. Những vị nầy phải giữ gìn tịnh hạnh như ăn chay, cử rượu, vân vân.

a) Brahman, born from the mouth of Brahma or Lord of the heavens: Họ cho rằng Bà La Môn sanh ra từ miệng của Phạm Thiên.
b) Ksattriya, born from the shoulders of Brahma: Sát Đế Lợi sanh ra từ vai của Phạm Thiên.
c) Vaisya, born from the flanks of Brahma: Phệ Xá sanh ra từ hông của Phạm Thiên.
d) Sudra, born from the feet of Brahma: Thủ Đà La sanh ra từ bàn chân của Phạm Thiên.

2) Ksattriya (skt): Sát Đế Lợi—Military and ruling. Ksattriya, born from the shoulders of Brahma—Giai cấp quý tộc (giữ quyền thống trị đất nước về quân sự và hành chánh). Sát Đế Lợi sanh ra từ vai của Phạm Thiên.
3) Vaisya (skt): Phệ Xá—Traders and landlords. Vaisya, born from the flanks of Brahma—Giai cấp thương nhân và địa chủ (họ chuyên buôn bán và làm chủ các sở đất). Phệ Xá sanh ra từ hông của Phạm Thiên
4) Farmers and serfs: Sudra (skt)—Thủ Đà La—Born from the feet of Brahma—Nông nô hay giai cấp nông dân và tôi mọi (Aryan chinh phục, sai khiến, và bắt buộc làm nô lệ cho ba giai cấp vừa kể trên, họ là những người bị dân tộc Nhã Lợi An thống trị). Thủ Đà La sanh ra từ bàn chân của Phạm Thiên.

Four Causations: Tứ Nhân Duyên—Theo Kinh Lăng Già, có bốn nhân duyên—According to the Lankavatara Sutra, there are four Causations (Hetupratyaya):

1) Hetupratyaya-hetu (skt): Nhân Duyên—The general law of causation—Luật tổng quát về nhân duyên.
2) Samanantara-hetu (skt): Thứ Đệ Duyên—Đệ Vô Gián Duyên—Condition governing the succession of events—Điều kiện điều động sự diễn tiến của các sự kiện.
3) Alambana-hetu (skt): Sở Duyên Duyên—Condition becoming an object of cognition—Điều kiện trở thành một đối tượng của nhận thức—See Alambana-hetu.
4) Karana-hetu (skt): Tăng Thượng Duyên—The supreme condition—Điều kiện tối cao—See Karana-hetu.

Four causes that cause the eye-sense to be awakened: Bốn Nguyên Nhân Khơi Dậy Nhãn Căn.

(I) In the Lankavatara Sutra, the Buddha reminded Mahamati about the four causes that cause the eye-sense to be awakened—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật đã nhắc Mahamati về bốn nguyên nhân khơi dậy nhãn căn.
1) Being attached to the visible world, not knowing it is mind-made: Chấp vào thế giới sở kiến, không biết rằng đấy là do tâm tạo nên.
2) The tenaciously clinging to forms due to the habit-energy of unwarranted speculations and erroneous views from beginningless time: Bám chặt vào các hình sắc do bởi tập khí của những suy luận không vững chắc và những kiến giải sai lầm từ vô thỉ.
3) The self-nature of the Vijnana itself: Tự tính của chính cái thức.
4) An eager desire for the multitudinousness of forms and appearances: Quá ham muốn cái phức tính của các hình sắc và tướng trạng.

(II) The Buddha's teachings on "Four causes that cause the eye-sense to be awakened"—Lời Phật dạy về "Bốn Nguyên Nhân Khơi Dậy Nhãn Căn": The Buddha reminded Mahamati: "Oh, Mahamati! Owing to the four causes, the waves of the evolving Vijnanas are set in motion in the Alaya which flows like the water in the midst of the ocean. Oh Mahamati, as with the eye-sense, so with the other senses, the perception of the objective world takes place simultaneously and regularly in all the sense-organs, atoms, and pores; it is like the mirror reflecting images, and oh Mahamati, like the wind-tossed ocean, the ocean of mind is disturbed by the wind of objectivity and the Vijnana-waves rage without ceasing. The cause and the manifestation of its action are not separated the one from the other; and on account of the karma-aspect of the Vijnana being closely united with the original-aspect, the self-

nature of form or an objective world is not accurately ascertained, and, o Mahamati, thus evolves the system of the five Vijnanas. When together, oh Mahamati, with these five Vijnanas, the objective world is regarded as the reason of the differentiation and appearances are definitely prescribed, we have the Manovijnana. Caused by this is the birth of the body or the system of the Vijnanas. They do not, however, reflect thus: 'we, mutually dependent, come to get attached to the visible world which grows out od one's own mind and is discriminated by it.' The Vijnanas and Manovijnana rise simultaneously, mutually conditioning, and not broken up, but each taking in its own field of representations—Do đó Đức Phật nói: "Này Mahamati! Do bởi bốn nguyên nhân khơi dậy nhãn căn nầy mà các con sóng của các thức phát sinh được vận động ở trong A Lại Da tuôn chảy như những dòng nước giữa biển. Này Mahamati, cũng như trường hợp nhãn căn, các căn khác cũng vậy, sự nhận thức về thế giới đối tượng xãy ra đồng thời và đều đặn trong tất cả các căn, các nguyên tử, và các lỗ chân lông; cũng như tấm gương phản chiếu hình ảnh, và này Mahamati, giống như gió làm biển động, biển tâm xao động bởi gió của cảnh giới và những con sóng lồng lên không dứt. Nguyên nhân và sự biểu hiện về hoạt động của nó không tách rời nhau, và vì khía cạnh nghiệp của thức được nối kết chặt chẽ với khía cạnh bổn nguyên nên tự tính về hình sắc hay một thế giới đối tượng không được xác quyết đúng đắn, và này Mahamati, do đó mà hệ thống năm thức phát sanh. Này Mahamati, khi kết hợp năm thức nầy, thế giới đối tượng được xem như là lý do của sự sai biệt và các đối tượng được nêu định rõ ràng thì bấy giờ chúng ta có Mạt Na Thức. Do đó mà có sự sinh ra của thân thể hay hệ thống các thức. Tuy nhiên, các thức ấy không nghĩ rằng chúng phụ thuộc vào nhau mà gắn chặt vào thế giới sở kiến hay thế giới sinh khởi từ chính cái tâm của người ta hay tự tâm sở hiện, và được cái tâm ấy phân biệt. Các thức và Mạt Na Thức sinh khởi đồng thời, phụ thuộc vào nhau, và không bị phá vỡ, mà mỗi thứ tự nhận lấy môi trường thể hiện riêng.

Four causes children are born: Bốn Nhân Sanh Tử Của Con Cái.

1) Repaying past kindness which the child incurred a debt of gratitude to the parents in previous lifetime. To repay it, the child has come to be born in the parent's household and will attend painstakingly to their needs throughout their life: Báo ân làm con đã mang với cha mẹ từ đời trước. Để trả ân đứa nhỏ phải sanh ra làm con và trọn đời phục dịch lao khổ.
2) Repaying the past wrongs which the parents committed in their previous life. To seek retribution, the children have come to be born in their household. Thus when they are still young, they are so unruly and when grown they will create misfortunes and calamities implicating their parents. In old age the parents will be left in want, and their treatment after the parents' death will not only dishonor them, but the shame will extend to the ancestors as well: Báo oán hay đòi quả báo đối với những sai lầm đời trước của cha mẹ. Để đòi quả báo cho những việc sai lầm của cha mẹ đời trước, trẻ con sanh vào gia đình cha mẹ để làm con. Khi còn nhỏ chúng đã ngỗ nghịch, lúc lớn thì gây họa và làm lụy đến mẹ cha. Khi cha mẹ còn sống thì không nuôi dưỡng, mà còn làm nhục lây đến tổ tiên khi cha mẹ đã chết rồi.
3) For repaying past debts, the children have come to be reborn in their parents' household. If it is a great debt, repayment can be for the parents' entire lifetime. If the debt is small, repayment can cover part of the parents' lifetime before the children die: Vì trả nợ đã thiếu cha mẹ từ đời trước nên sanh làm con, nếu nợ nhiều thì trả đến mãn đời song thân, nếu nợ ít thì trả xong rồi đi.
4) To claim past debts, the children have come to be reborn in the family. If the debt is small, the parents will merely have to spend money to feed, clothe, education, health and helping them getting married. If the debt is big, the children may sometimes deplete all the parents' assets: Đòi nợ đời trước mà cha mẹ

đã thiếu mình bằng cách sanh vào làm con. Nếu nợ ít thì cha mẹ chỉ lo nuôi nấng, ăn mặc, thuốc men, học hành, cưới gả. Nếu nợ to thì lắm khi đứa con ăn xài phung phí phá tan sự nghiệp.

Four causes of death (The Buddha and His Teachings): Bốn nguyên nhân dẫn đến cái chết.

(I) According to Most Venerable Narada in The Buddha and His Teachings—Theo Hòa Thượng Narada trong Đức Phật và Phật Pháp.

1) Exhaustion of the reproductive karmic energy (Kammackhaya): Sự cùng kiệt của Nghiệp tái Tạo.
2) The expiration of the life-term (ayukkhaya): Hết tuổi thọ.
3) The simultaneous exhaustion of the reproductive karmic energy and the expiration of the life-term: Nghiệp tái tạo và tuổi thọ đồng thời chấm dứt.
4) The opposing action of a stronger karma unexpectedly obstructing the flow of the reproductive karma before the life-term expires: Một nghiệp lực nghịch thật mạnh, ngăn chận làm thình lình bế tắc luồng trôi chảy của Nghiệp Tái Tạo.

(II) According to the Buddhist traditions—Theo truyền thống Phật Giáo:

1) Exhaustion of the life span: Ayukkhaya (p)—Mạng Triệt—Death can be due to the exhaustion of the life span assigned to beings of that particular species. This is likened to th wick in the lamp burns up—Mạng căn hay thọ mạng của mỗi loài đã hết. Điều nầy giống như đèn tắt vì hết tim.
2) Exhaustion of the Kammic energy: Kammakkhya (p)—Nghiệp Dĩ—Death can be due to the exhaustion of the Kammic energy that caused the birth of the deceased. This is likened to the consumption of the oil in the lamp—Năng lượng nghiệp gây nên sự sanh của người chết đã kiệt. Điều nầy giống như đèn tắt vì dầu trong đèn đã cạn.
3) Exhaustion of both the life span and kamma energy: Ubbayakkhaya (p)—Mạng Triệt Nghiệp Dĩ Đồng Thời—Death can be due to the exhaustion of both the life span and kamma energy. This is likened the consumption of the oil in the lamp and the burning off of the wick at the same time—Sự chấm dứt cùng lúc của mạng triệt và nghiệp dĩ. Điều nầy giống như đèn tắt vì cạn dầu tim lụn.
4) Sudden death due to external circumstances: Upachedake (p)—Death can be due to external circumstances, such as accidents, untimely happenings. This is likened to the effect of external factors such as the wind or someone blows out the light: Bất Đắc Kỳ Tử (vì tai nạn bất ngờ hay những biến cố bên ngoài). Điều nầy giống như đèn tắt vì gió hay người nào đó thổi tắt.

Four causes of evil actions: Bốn Nguyên Nhân Gây Nên Ác Nghiệp—According to the Sigalaka Sutra, there are four causes of evil actions—Theo Kinh Thi Ca La Việt, có bốn nguyên nhân gây nên ác nghiệp:

(I) Content of four causes of evil actions—Nội dung về Bốn Nguyên Nhân Gây Nên Ác Nghiệp:

1) Evil action springs from attachment: Ác nghiệp làm do tham dục.
2) Evil action springs from ill-will: Ác nghiệp làm do sân hận.
3) Evil action springs from ignorance: Ác nghiệp làm do ngu si.
4) Evil action springs from fear: Ác nghiệp làm do sợ hãi.

(II) The Buddha's teaching on four causes of evil actions: Lời Phật dạy về Bốn Nguyên Nhân Gây Nên Ác Nghiệp—Thus the Buddha further taught: "If the Ariyan disciple does not act out of attachment, ill-will, folly or fear, he will not do evil from any one of the four above mentioned causes."—Vì thế Đức Phật dạy tiếp: "Này gia chủ tử, vì vị Thánh đệ tử không tham dục, không sân hận, không ngu si, không sợ hãi, nên vị ấy không làm ác nghiệp theo bốn lý do kể trên."

Four causes of falling from grace and final excommunication of a monk or nun: Parajika (skt)—Tứ Trụy (Đọa) Lạc Pháp—Bốn tội sa đọa của chư Tăng Ni.

1) Killing: Sát sanh.
2) Stealing: Trộm cắp.
3) Adultery: Dâm dục.
4) Falsity: Gian dối.

Four celestial kings: Tứ Thiên vương (bốn người canh giữ quanh triền núi Tu Di)—The four celestial kings, who are the protectors of the four directions and live on the slope of Mount Meru—See Six Desire Heavens.

Four certainties: Bốn niềm tin chắc chắn (a characteristic mark of a Buddha):

1) Tin rằng đại giác toàn hảo thế nào cũng đến với mình: Certainty that the Buddha's perfect enlightenment is irreversible.
2) Tin rằng mọi uế trược đều bị xóa trắng: Certainty that all defilements are exhausted.
3) Tin rằng sẽ vượt qua mọi chướng ngại: Certainty that all obstacles have been overcome.
4) Tin rằng Phật pháp là con đường đúng giúp ta rời bỏ ta bà: Certainty of Buddha dharma is the right way of abandoning samsara.

Four characteristics of Buddha's voice: Bốn Tướng Của Âm Thanh Của Đức Như Lai—According to The Flower Ornament Scripture, Chapter Manifestation of Buddha (37), there are four characteristics of Buddha's voice—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm Như Lai Xuất Hiện (37), âm thanh của Đức Như Lai có bốn tướng.

1) The first characteristic of Buddha-s voice: Tướng thứ nhất của âm thanh Như Lai—Buddha's voice does not come from the body or from the mind, yet it can benefit infinite sentient beings—Âm thanh của Đức Như Lai, chẳng từ thân phát ra, chẳng từ tâm phát ra, mà có thể làm lợi ích cho vô lượng chúng sanh.
2) The second characteristic of Buddha's voice: Tướng thứ hai của âm thanh Như Lai—Just as an echo arises due to mountains, valley, and sound, and has no form, cannot be sen, and though it has no discrimination can follow all words, so also is the voice of Buddha; it has no form, cannot be seen, has no direction or location yet it is not without direction and location; it just emerges according to the conditions of sentient beings' inclinations and understandings. Its nature ultimately has no words, no information, and cannot be explained—Ví như tiếng vang do hang núi và âm thanh mà phát ra không có hình trạng, chẳng ngó thấy được, cũng không phân biệt mà có thể theo dõi tất cả ngữ ngôn. Cũng như vậy, âm thanh của Đức Như Lai không có hình trạng, chẳng thấy được, chẳng phải có phương sở, chẳng phải không phương sở, chỉ tùy nơi duyên dục giải của chúng sanh mà phát ra. Tánh âm thanh nầy rốt ráo, không nói không bày, chẳng tuyên thuyết dược.
3) The third characteristic of Buddha's voice—Tướng thứ ba của âm thanh Như Lai:

a) It is like the heavens' great drum of law, called awakener: when the celestials act without restraint, the drum produces a voice in the sky saying, 'You should know that all pleasures are impermanent, unreal, illusory, changing and disintegrating in a moment. They only fool the ignorant, causing attachment. Don't be indulgent, for the unrestrained fall into bad ways, and it is of no use to regret afterward.' The indulgent celestials, having heard this voice, are greatly distressed and frightened; they leave the pleasures in their own abodes, go to the king of gods, seek the truth and practice the way: Ví như chư Thiên có pháp cổ lớn tên là 'giác ngộ.' Lúc chư Thiên tử nếu ham vui phóng dật, thời pháp cổ nơi hư không phát ra tiếng bảo chư thiên đó rằng 'Chư Thiên tử nên biết tất cả dục lạc thảy đều vô thường, hư vọng, điên đảo, giây lát đã biến hoại, chỉ kẻ cuồng ngu mới tham luyến. Chư Thiên tử chớ phóng dật, nếu phóng dật về sau sẽ đọa ác thú ăn năn dã muộn.' Chư Thiên tử nghe âm thanh nầy lòng rất kinh hãi, liền bỏ những sự dục lạc trong thiên cung, cùng nhau đến chỗ Thiên vương cầu pháp tu hành.
b) The sound of that drum has no master, no maker, no origin, no destruction, yet it can benefit infinite sentient beings. Know that the Buddha likewise utters the voice of infinite sublime truths in order to awaken indulgent beings. These voices pervade the cosmos, awakening the beings therein: Tiếng của Thiên cổ không chủ, không làm, không khởi không diệt, mà có thể lợi ích vô lượng chúng sanh. Phải biết Đức Như Lai lại cũng như vậy, vì muốn giác ngộ chúng sanh phóng dật mà phát ra vô lượng diệu pháp âm thanh. Đức

Như Lai dùng những âm thanh nầy khắp trong pháp giới để khai ngộ chúng sanh.

* The voice of non-attachment: Tiếng vô trước.
* The voice of nonindulgence: Tiếng chẳng phóng dật.
* The voice of impermanence: Tiếng vô thường.
* The voice of suffering: Tiếng khổ.
* The voice of selflessness: Tiếng vô ngã.
* The voice of impurity: Tiếng bất tịnh.
* The voice of annulment: Tiếng tịch diệt.
* The voice of Nirvana: Tiếng Niết Bàn.
* The voice of measureless spontaneous knowledge: Tiếng vô lượng tự nhiên trí.
* The voice of incorruptible enlightening practices: Tiếng Bồ Tát hạnh bất khả hoại.
* The voice of all-pervasive effortless knowledge of Buddhas: Tiếng trí địa vô-công-dụng của Như Lai đến tất cả chỗ.

c) Countless sentient beings, having heard these voices, all become joyful and diligently cultivate good ways, each seeking emancipation by their respective vehicles of emancipation; that is, some practice the vehicle of listeners, some practice the vehicle of individual awakening, and some practice the unsurpassed Great Vehicle of enlightening beings. Yet the voice of Buddha does not remain in any place; it has no speech: Vô số chúng sanh được nghe âm thanh nầy đều rất hoan hỷ siêng tu pháp lành. Đều ở nơi tự thừa mà cầu xuất ly. Những là hoặc tu Thanh Văn thừa, hoặc tu Độc Giác thừa, hoặc tu Bồ tát vô thượng đại thừa. Nhưng âm thanh của Như Lai vẫn không trụ ở phương sở, không có ngôn thuyết.

4) The fourth characteristic of Buddha's voice: Tướng thứ tư của âm thanh Như Lai—It is like the case of the celestial concubine of the great lord god, name beautiful Mouth, whose voice corresponds to a hundred thousand kinds of music, within each of which are also a hundred thousand different tones. Just as that of goddess Beautiful Mouth produces countless sounds in one utterance, in the same way Buddha produces innumerable voices in one utterance, according to the differences in mentalities of sentient beings, reaching them all and enabling them to gain understanding—Ví như Tự Tại Thiên Vương có Thiên thể nữ tên là Thiện Khẩu. Nơi miệng Thiên nữ nầy phát ra một âm thanh hay hòa cùng với trăm ngàn thứ nhạc, trong mỗi thứ nhạc lại có trăm ngàn âm thanh sai khác. Thiên nữ Thiện Khẩu từ nơi miệng phát ra một âm thanh mà thành vô lượng âm thanh. Phải biết Đức Như Lai cũng như thế, từ trong một âm thanh phát ra vô lượng âm thanh, tùy theo tâm sở thích sai khác của chúng sanh thảy đều đến khắp, đều làm cho được hiểu.

Four characteristics of a stream-winner: Tứ Dự Lưu Quả Chi—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four characteristics of a Stream-Winner—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn Dự Lưu Quả Chi.

1) Here, the Ariyan disciple is possessed of unwavering confidence in the Buddha, this: "This Blessed Lord is an Arahant, a fully-enlightened Buddha, endowed with wisdom and conduct, the Well-Farer, Knower of the worlds, incomparable Trainer of men to be tamed, Teachers of gods and humans, enlightened and blessed: Thành Tựu Lòng Tin Tuyệt Đối Với Phật—Ở đây Thánh đệ tử thành tựu lòng tin tuyệt đối với Phật, đây là Thế Tôn, bậc A La Hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhơn Sư, Phật.
2) He is possessed of unwavering confidence in the Dharma, thus: "Well-proclaimed by the Lord is the Dharma, visible here and now, timeless, inviting inspection, leading onward, to be comprehended by the wise each one for himself.": Thành Tựu Lòng Tin Tuyệt Đối Với Pháp—Vị nầy thành tựu lòng tin tuyệt đối đối với Pháp, đây là Pháp được Đức Thế Tôn khéo léo thuyết giảng, Pháp ấy là thiết thực hiện tại, vượt ngoài thời gian, đến để mà thấy, có hiệu năng hướng thượng, chỉ người có trí mới tự mình giác hiểu.
3) He is possessed of unwavering confidence in the Sangha, thus: "Well-directed is the Sangha of the Lord's disciples, of upright conduct, on the right path, on the perfect path;

that is to say the four pairs of persons, the eight kinds of men. The Sangha of the Lord's disciples is worthy of veneration, an unsurpassed field of merit in the world.": Thành Tựu Lòng Tin Tuyệt Đối Nơi Giáo Đoàn—Vị ấy thành tựu lòng tin tuyệt đối nơi chúng Tăng. Chúng Tăng đệ tử của Thế Tôn là đầy đủ diệu hạnh, đầy đủ trực hạnh, đầy đủ như lý hạnh, đầy đủ chánh hạnh; đây là bốn đôi tám vị. Chúng Tăng đệ tử của Thế Tôn này đáng cung kính, đáng tôn trọng, đáng được cúng dường, đáng được chấp tay, là phước điền vô thượng ở đời.

4) He is possessed of morality dear to the Noble Ones, unbroken, without defect, unspotted, without inconsistency, liberating, praised by the wise, uncorrupted, and conducive to concentration: Thành Tựu Giới Đức Được Các Vị Thánh Ái Mộ—Vị nầy thành tựu giới đức được các bậc Thánh ái mộ, không bị hư hoại, không bị tì vết, được thực hành liên tục, không bị khiếm khuyết, khiến con người tự tại, được bậc Thánh tán thán, không bị nhiễm ô, hướng đến thiền định.

Four characteristics used to determine a distinguished master in the Pure Land Sect: Four characteristics used to determine whether a Great Master was most 'distinguished.': Tứ Đức Truyền Thừa Tổ Tịnh Độ—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, Pureland Buddhism's Patriarchs do not have a tradition of 'handed-down' of robe and bowl, similar to the Patriarchs of Zen Buddhism. The reason there are Pureland Patriarchs is because in the generations following the death of a Great Master, various ordained and lay Buddhists who cultivate Pureland Buddhism would come together and selected Great Masters who were considered the most extraordinary and distinguished in their contributions to the Pureland Buddhism. There were four characteristics they used to determine whether a Great Master was most 'distinguished.'—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, Tịnh Độ không có sự truyền thừa y bát như chư vị Tổ sư bên Thiền Tông. Sở dĩ có chư Tổ Tịnh Độ là do các vị Tăng, Tục tu pháp môn niệm Phật đời sau họp lại chọn lựa ra những vị siêu xuất mà tôn lên làm Tổ. Sự siêu xuất đó được biểu lộ qua "Tứ Đức Truyền Thừa Tổ Tịnh Độ" hay bốn điểm chánh yếu sau đây.

(I) With regard to knowledge and understanding—Về phần kiến thức:

1) The individual must be a person with a deep and profound grasp of the purpose and teachings of Buddhism: Phải là bậc thông hiểu thâm sâu cả tông lẫn giáo.
2) The person must be at the highest level in having insights and understanding of the Buddha Dharma: Phải giải ngộ Phật pháp đến mức thượng thừa.

(II) With regard to religious conduct—Về phần đạo hạnh:

1) Must maintain precepts purely in a most examplary manner: Phải giữ giới phẩm tinh nghiêm, hoàn toàn thanh tịnh.
2) Must cultivate diligently and with great vigor: Phải tu hành tinh tấn.
3) Upon death, demonstrate clear signs and characteristics of gaining rebirth to the Amitabha Buddha's Pureland: Lâm chung hiện rõ thoại tướng vãng sanh.

(III) With regard to propagating Pureland Teachings—Về phần hoằng hóa:

1) Must have made significant contributions in propagating Pureland Buddhism: Phải có công lao lớn trong viêc tuyên dương pháp môn Tịnh Độ.
2) Must protect the Proper Dharma Teachings without any reservation: Phải hộ trì chánh pháp không tiếc thân mệnh.
3) Must encourage and guide up to hundreds and thousands of people to practice Buddha recitation: Phải khuyến dắt dẫn đạo đến ngàn muôn người niệm Phật.

(IV) With regard to literary works—Về phần trước tác phiên dịch:

1) Must have written a minimum of three books teaching and encouraging others or popularizing Pureland Buddhism: Phải có trước tác biên soạn tối thiểu từ ba bộ sách khuyến dạy hoặc hoằng tuyên Tịnh Độ trở lên.
2) Must have the highest ability in translating and explaining the Sutra teachings: Phải có

khả năng phiên dịch và chú sớ kinh điển đến mức thượng thừa.

Four chief disciples of Kumarajiva: Bốn vị đại đệ tử của Ngài Cưu Ma La Thập.

1) Tao-Shêng: Đạo Sinh.
2) Sêng-Chao: Tăng Triệu.
3) Tao-Jung: Đạo Dung.
4) Sêng-Jui: Tăng Duệ.

Four circumstances leading to the "koan" exercises: Bốn Hoàn Cảnh Dẫn Đến Thiền Công Án—According to Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, the innovation of the koan exercise was inevitable owing to the following four circumstances—Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập II, sự canh tân của lối tu tập công án chắc chắn do bởi bốn hoàn cảnh sau đây.

1) If the study of Zen had run its natural course it would soon have come to its own extinction owing to the aristocratic nature of its discipline and experience: Nếu Thiền học cứ trôi đều theo đà của nó, nó đã đi đến chỗ tự tiêu diệt do bản chất thượng lư về học vấn và kinh nghiệm của nó.
2) As Zen gradually exhausted its creative originality in two or three hundred years of the development after the time of the Sixth Patriarch Hui-Neng, it found that a new life must be awakened in it, if it were to survive, by using some radical method which would vigorously stir up the Zen consciousness: Bởi vì dần dần Thiền đã cạn nguồn sáng tạo trong vòng hai hay ba trăm năm phát triển sau thời Lục Tổ Huệ Năng, nên đã cần phải có một sinh khí mới mẻ bừng tỉnh dậy để có thể sống còn, bằng cách ứng dụng một phương pháp triệt để nào đó khả dĩ khuấy mạnh tâm thức Thiền.
3) With the passing of the age of creative activity there was an accumulation of materials known as 'stories,' or 'conditions,' or 'questions and answers,' which made up the bulk of Zen history; and this tended to invite intellectual interpretation, ruinous to the maturing of the Zen experience: Trải qua một thời gian hoạt động sáng tạo, các chất liệu đã được tập đại thành gọi là 'thoại đầu,' 'cơ duyên,' hay 'vấn đáp,' chúng tạo thành cốt cách của lịch sử Thiền; nhưng những cái nầy lại mở ngỏ cho giải thích của trí thức, có hại cho sự chín mùi của kinh nghiệm Thiền.
4) The rampant growth of Zen quietism since the beginning of Zen history most dangerously threatened the living experience of Zen. The two tendencies, quietism or the school of 'silent illumination,' and intuitionalism or the school of noetic experience, had been from the beginning , covertly if not openly, at war with each other: Sự sinh trưởng như tằm ăn dâu của thứ mặc chiếu Thiền kể từ khởi thủy của sử Thiền là mối đe dọa hiểm nghèo nhất cho kinh nghiệm sống động của Thiền. Cả hai xu hướng, chủ trương tịch mặc hay phái 'mặc chiếu,' và chủ trương trực giác hay kinh nghiệm trí năng, ngay từ đầu đã tranh chấp nhau, nếu không công khai thì cũng âm thầm.

Four clarifications to make comparisons: Tứ Liệu Giản.

(I) A summary of Lin-Chi school, an offshoot of the Ch'an—Bốn cách cân nhắc trong giáo tướng của tông Lâm Tế:

1) Subjective: Chủ Quan—Bỏ người chẳng bỏ cảnh.
2) Objective: Khách Quan—Bỏ cảnh chẳng bỏ người.
3) Both subjective and objective: Cả Chủ Quan lẫn Khách Quan—Bỏ cả người lẫn cảnh.
4) Neither subjective nor objective: Chẳng Chủ Quan chẳng Khách Quan—Chẳng bỏ người chẳng bỏ cảnh.

(II) During the time of Den Suu, many Buddhists were skeptical and unclear about the differences between Zen and Pureland, not knowing which tradition to practice to obtain guaranteed results; therefore, Den-Suu wrote a poem entitled "Four Clarifications" to make comparisons—Trong thời Đại Sư Diên Thọ, người đời còn đang bị phân vân, ngờ vực giữa Thiền tông và Tịnh Độ, chưa biết phải tu môn nào để được kết quả chắc chắn, nên ngài Diên Thọ đã làm bài kệ TỨ LIỆU GIẢN để so sánh với Thiền Tông:

1) Having Zen but not having Pureland, nine out of ten cultivators will be lost. When life images flash before death, in a split second, must follow that karma: Hữu Thiền Vô Tịnh

Độ, thập nhân cửu thác lộ. Ấm cảnh nhược hiện tiền, miết nhĩ tùy tha khứ (Có Thiền không Tịnh Độ, mười người chín lạc đường. Ấm cảnh khi hiện ra, chớp mắt đi theo nó).

2) Without Zen but having Pureland, thousand cultivators, thousand find liberation. Gain rebirth, witness Amitabha Buddha, what worry is there for not becoming awakened!: Vô Thiền Hữu Tịnh Độ, vạn tu vạn nhơn khứ. Đản đắc kiến Di Đà, hà sầu bất khai ngộ (Không Thiền có Tịnh Độ, muôn tu muôn thoát khổ. Vãng sanh thấy Di Đà, lo gì không khai ngộ).
3) Having Zen and having Pureland, is similar to giving horns to a tiger. Present life one will be the master of men; in the future one will become Buddha and Patriarch: Hữu Thiền Hữu Tịnh Độ, do như đái giác hổ. Hiện thế vi nhân sư, lai sanh tác Phật Tổ (Có Thiền có Tịnh Độ, như thêm sừng mãnh hổ. Hiện đời làm thầy người, về sau thành Phật Tổ).
4) Without Zen and without Pureland, iron beds and copper poles await. In tens and thousands of lifetimes, having nothing to lean on: Vô Thiền Vô Tịnh Độ, thiết sàng tinh đồng trụ. Vạn kiếp dữ Thiên sanh, một cá nhơn y hổ (Không Thiền không Tịnh Độ, giường sắt cột đồng lửa. Muôn kiếp lại ngàn đời, chẳng có nơi nương tựa).

Four classes or castes in India at the time of the Buddha: Tứ Giai Cấp Ấn Độ—See Four castes in India.

Four classes of consciousness: Catubbidha-citta (p)—Bốn Loại Tâm Vương—According to the Abhidharma, there are four classes of consciousness—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), có bốn loại tâm vương.

1) Sense-sphere consciousness: Kamavacaram (p)—Tâm thuộc Dục Giới—See Sense-sphere consciousness.
2) Fine-material-sphere consciousness: Rupavacaram (p)—Tâm thuộc Sắc Giới—See Fine-material-sphere consciousness.
3) Immaterial-sphere consciousness: Arupavacaram (p)—Tâm thuộc Vô Sắc Giới—See Immaterial-sphere consciousness.
4) Supermundane consciousness: Lokutaran (p)—Tâm Siêu Thế—See Supermundane consciousness.

Four classes of deva: Tứ Chủng Thiên—Bốn loại chư Thiên.

1-3) From 1 to 3 are similar to that of the three classes of devas: Từ 1 đến 3 cũng giống như Tam Chủng Thiên—See Three kinds of heaven.
4) All Bodhisattvas above the ten stages: Nghĩa Thiên—Tất cả Bồ Tát từ Thập trụ trở lên có thể ngộ giải được thâm nghĩa của Đại Thừa.

Four classes of people in the feudal society: Tứ Dân (bốn giai cấp dưới thời phong kiến).

1) Scholars: Sĩ.
2) Farmers: Nông.
3) Craftsmen: Công.
4) Merchants: Thương.

Four classes of "prayer-beads": Tứ Niệm Châu—Bốn loại niệm châu.

1) Lower, numbering 27: Hạ phẩm.
2) Middle, numbering 54: Trung phẩm.
3) Superior, numbering 108: Tối thắng phẩm.
4) Most superior, numbering 1.080: Thượng phẩm.

Four classifications of karma: According to The Buddha and His Teaching (Ven. Dr. Narada Maha Thera), there are four classifications of karma—Theo Đức Phật và Phật Pháp của Tiến Sĩ Narada, thì nghiệp có thể phân ra làm bốn loại:

(A) Four classifications of karma with reference to its time of operation: Bốn loại nghiệp căn cứ theo thời gian hoạt động.

1) Immediately effective karma: Dittha-dhamma-vedaniya-kamma (p)—Hiện Nghiệp—Quả lành và quả dữ đều trổ sanh trong kiếp hiện tại—The results of good or bad karmas reaped in this life.
2) Subsequently effective larma: Upapajja-vedaniya-kamma (p)—Hậu nghiệp—The results of good or bad karmas reaped in the next life, for example, someone fasts and keeps eight precepts in this life, even though just one day, the results may not be reaped in this life; however, that person may be reborn as Deva for his current good action—Quả lành và dữ trổ sanh trong kiếp kế tiếp, thí dụ như ai đó trì trai giữ giới trong kiếp nầy dù

chỉ một ngày, có thể quả chư trổ liền, nhưng kiếp sau lại được sanh lên cõi Trời.

3) Indefinitely effective karma: Aparapariya-vedaniya-kamma (p)—Vô định nghiệp—The results of good or bad karmas may be reaped in this life, next life or any life in the future until final liberation. No person is exempt from this kind of karma. Even the Buddha and Arahants may reap the effects of their karma—Quả lành dữ có thể trổ sanh trong hiện kiếp, kiếp tới hoặc bất cứ kiếp nào trong tương lai. Không ai có thể tránh khỏi Vô Định Nghiệp. Ngay cả Đức Phật và những vị A-La-Hán cũng phải gặt lấy những nghiệp đã gieo trong quá khứ.
4) Ineffective karma: Ahosi-kamma (p)—Vô hiệu nghiệp.

(B) Four classifications of karma according to its function:

1) Reproductive Karma: Janaka-kamma (p)—Nghiệp Tái Tạo—According to Buddhism, subsequent birth is conditioned by good or bad karma which predominated at the moment of death. This kind of karma is known as Reproductive Karma—Theo Phật giáo, sự tái sanh vào chỗ lành dữ được định đoạt bởi những giây phút lâm chung cuối cùng. Nghiệp ấy gọi là Nghiệp Tái Tạo.
2) Supportive Karma: Upatthambhaka-Kamma (p)—Nghiệp Trợ Duyên—Past karmas may intervene Reproductive Karma by assisting, mainatianing, weakening, or even obstructing the fruition of this reproductive karma. This kind of karma is known as "Supportive Karma."—Nghiệp Tái Tạo có thể bị những nghiệp quá khứ chen vào làm yếu đi hay ngăn trở. Những ảnh hưởng nầy gọi là "Nghiệp Trợ Duyên."
3) Counteractive Karma: Upapidaka-Kamma (p)—Nghiệp Bổ Đồng—A past karma which weakens or obstructs the fruition of "Reproductive Karma" is known as "Counteractive Karma."—Những ảnh hưởng làm suy nhược và ngăn trở "Nghiệp Tái Tạo" gọi là "Nghiệp Bổ Đồng."
4) Destructive Karma: Upaghataka-Kamma (p)—Nghiệp Tiêu Diệt—According to the law of Cause and Effect (Karma), the potential energy of the reproductive karma can be totally annulled by a more powerful opposing past karma, which may happen quite unexpectedly, just as a counteractive force or a wall can obstruct the path of a flying arrow. Such an action is termed "Destructive Karma" which is more powerful than the above two in that it not only obstructs, but also destroys the whole force of Reproductive Karma—Theo luật Nghiệp Báo, khả năng trổ quả của "Nghiệp Tái Tạo" có thể bị một nghiệp quá khứ nghịch và mạnh hơn tiêu diệt hoàn toàn một cách bất ngờ như một chướng ngại hay một bức tường chận đứng mũi tên bay. Ảnh hưởng phản nghịch ấy gọi là "Nghiệp Tiêu Diệt." Nghiệp nầy mạnh hơn hai nghiệp "Trợ Duyên" và "Bổ Đồng" vì chẳng những nó gây trở ngại mà nó có thể triệt tiêu năng lực của Nghiệp Tái Tạo.

(C) Four classifications of karma according to the priority of effect—Bốn loại nghiệp căn cứ theo khả năng báo ứng:

1) Weighty or Serious Action: Garuka-Kamma (p)—Trọng Nghiệp—It is called Serious Karma because it produces its effects for certain in this life or in the next. This may be caused by the results of parricide, matricide, the murder of an Arahant, the wound of the Buddha, and the creation of a schism in the Sangha—Gọi là "Trọng Nghiệp" vì nó là hành động trọng yếu hay nghiêm trọng và chắc chắn sẽ trổ quả trong kiếp hiện tại hay kế tiếp. Đây là hậu quả của những ai phạm tội ngũ nghịch như giết cha, giết mẹ, giết một vị A-La-Hán, gây thương tích cho Phật, và chia rẽ Tăng Già.
2) A Death-Proximate Karma: Asanna-Kamma (p)—Cận Tử Nghiệp—When there is no "Weighty Karma" to condition the future birth, "A Death-Proximate Karma" might operate the rebirth. This is the action one does, or recollects, immediately before the dying-moment. Thus, Buddhist monks advises relatives of a dying person to remind him or her of good deeds or making him or her to recite Buddha's name on his or her dying bed—Khi không có "Trọng Nghiệp làm điều kiện cho sự tái sanh cho kiếp kế tiếp, thì

"Cận Tử Nghiệp" là nghiệp dẫn dắt thọ sanh. Cận Tử Nghiệp là những hành vi hoặc những hồi tưởng cuối cùng trước khi lâm chung. Chính vì vậy mà các vị sư Phật giáo thường khuyên thân nhân của người sắp lâm chung nên khuyên người ấy nhiếp tâm làm lành hay niệm Phật trên giường bệnh trước phút lâm chung.

3) Habitual Karma: Acinna Kamma (p)—Thường Nghiệp—The karma that one constantly performs and recollects and towards which one has a great liking. This kind of karma, more or less tends to mould the character of a person. At the death-moment, unless influenced by other circumstances, as a rule, we have a tendency to recallour habitual thoughts and deeds—Thường Nghiệp là hành động hằng ngày, những việc làm lập đi lập lại. Những thói quen nầy ít nhiều uốn nắn tâm tánh con người. Trong phút lâm chung, nếu không có một ảnh hưởng mạnh khác, thì chúng ta thường có khuynh hướng nhớ lại những tư tưởng quen thuộc nầy.

4) Cumulative Karma: Katatta-Kamma (p)—Tích Trử Nghiệp—Other than Serious, Death-Proximate, and Habitual Karmas, the last karma is called Cumulative Karma—Ngoại trừ Trọng Nghiệp, Cận Tử Nghiệp, và Thường Nghiệp ra, tất cả những nghiệp tích trữ khác.

(D) Four classifications of karma based on the realms on which effect takes place: Bốn loại nghiệp cuối cùng căn cứ trên những cảnh giới mà quả có thể trổ sanh.

1) Evil actions which may ripen in the sense-sphere (desire realm): Những hành động thiện tạo quả trổ sanh Dục giới.

a. Three Evil actions committed by deed—Thân tam:

- Killing: Panatipata (p)—Sát sanh.
- Stealing: Adinnadana (p)—Trộm cắp.
- Sexual Misconduct: Kamesu- micchacara (p)—Tà dâm.

b. Four Evil actions committed by word—Khẩu tứ:

- Lying: Musavada (p)—Nói dối.
- Slandering: Pisunavaca (p)—Nói lời đâm thọc.
- Harsh Speech: Pharusavaca (p)—Nói lời thô lỗ cộc cằn.
- Frivolous talk: Samphappalapa (p)—Nói lời nhảm nhí vô ích.

c. Three Evil actions are committed by mind—Ý tam:

- Covetousness: Abhijjha (p)—Tham lam.
- Ill-will: Vyapada (p)—Sân hận.
- False view: Micchaditthi (p)—Tà kiến.

2) Good actions which may ripen in the sense-sphere (desire-realm—Kusala)—Những hành động thiện, tạo quả trổ sanh trong dục giới—There are ten kinds of good actions—Có mười loại hành động thiện lành:

a. Generosity: Dana (p)—Bố thí.
b. Keeping precepts (morality): Sila (p)—Trì giới.
c. Meditation: Dhyana—Tham thiền.
d. Reverence: Apacayana (p)—Tôn kính người đáng kính.
e. Services: Veyyavacca (p)—Phục vụ.
f. Transference of merit: Pattidana (p)—Hồi hướng phước báu.
g. Rejoicing in others' good actions: Anumodana (p)—Tùy hỷ.
h. Hearing the doctrine: Dhamma savana (p)—Nghe pháp.
i. Expounding the doctrine: Dhamma-desana (p)—Giảng pháp.
j. Straigthening one's own views: Ditthijjukama (p)—Củng cố chánh kiến.

3) Good karmas which may ripen among one of the five realms of form as follows: Thiện nghiệp tạo quả có thể trổ sanh vào một trong những cảnh sắc giới sau:

a. The first Dhyana moral consciousness—Tâm thiện của Sơ Thiền:

- Initial Application: Vitakka (p)—Tầm.
- Sustained Application: Vicara (p)—Sát.
- Pleasure Interest: Piti (p)—Phỉ.
- Happiness: Sukha (p)—Lạc.
- One-pointedness: Ekaggata (p)—Trụ.

b. The Second Dhyana Moral Consciousness—Tâm thiện Nhị Thiền:

- Sustained Application: Sát.
- Pleasurable Interest: Phỉ.
- Happiness: Lạc.
- One-pointedness: Trụ.

c. The Third Dhyana Moral Consciousness—Tâm Thiện của Tam Thiền:
- Pleasurable Interest: Phỉ.
- Happiness: Lạc.
- One-pointedness: Trụ.

d. The Fourth Dhyana Moral Consciousness—Tâm Thiện của Tứ Thiền:
- Happiness: Lạc.
- One-pointedness: Trụ.

e. The Fifth Dhyana Moral Consciousness—Tâm Thiện của Ngũ Thiền:
- Equanimity: Upekkha (p)—Xả.
- One-pointedness: Trụ.

4) Good actions which may ripen among one of the formless realms—Thiện nghiệp tạo quả trổ sanh trong những cõi trời Vô Sắc giới:
- Moral consciousness dwelling in the infinity of space: Không Vô Biên Xứ.
- Moral consciousness dwelling on the infinity of consciousness: Thức Vô Biên Xứ.
- Moral consciousness dwelling on nothingness: Vô Sở Hữu Xứ.
- Moral consciousness wherein perception neither is noe is not: Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ.

Four classifications of mankind: Bốn Hạng Người—The Buddha has classified all mankind into four kinds—Đức Phật phân chia tất cả nhân loại thành bốn hạng.

1) Those who work for their own good, but not for the good of others. They are those who strive for the abolition of greed, hatred and delusion in themselves, but they do not encourage others to abolish greed, hatred and delusion and also do not do anything for the welfare of others: Những người làm việc vì lợi ích của chính mình, chứ không vì lợi ích của người khác: Những người nầy chỉ phấn đấu loại bỏ tham sân si cho chính mình, chứ không khuyến khích người khác loại bỏ tham sân si và cũng không làm phúc lợi cho người khác.
2) Those who work for the good of others, but not for their own good. They are those who encourage others to abolish human weaknesses and do some service to them, but do not strive for the abolition of their own weaknesses: Những người làm việc vì lợi ích của người, chứ không vì lợi ích của mình: Hạng người nầy khuyến khích người khác loại bỏ nhược điểm con người và phục vụ cho họ nhưng không tự mình tranh đấu loại bỏ nhược điểm của chính mình (năng thuyết bất năng hành).
3) Those who work neither for their own good nor for the good of others. They are those who neither strive for the abolition of their own weaknesses, nor do they encourage others to abolish their weaknesses, nor do they do some service to others: Những người làm việc không vì lợi ích của mình mà cũng chẳng vì lợi ích của người: Hạng người nầy không tranh đấu để loại bỏ nhược điểm của chính mình và cũng chẳng khuyến khích người khác loại bỏ các nhược điểm và cũng không phục vụ tha nhân.
4) Those who work for their own good as well as for the good of others. They are those who strive for the abolition of evil thoughts from their minds and at the same time help others abolish evil thoughts in their minds: Những người làm việc vì lợi ích của mình và cũng làm việc vì lợi ích của người: Hạng người nầy tranh đấu để loại bỏ tư tưởng tội lỗi trong tâm của mình, đồng thời giúp người khác loại bỏ tư tưởng tội lỗi trong tâm của họ.

Four clingings: Upadanani (p)—Tứ Thủ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four clingings—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn thủ:

1) Clinging to sensuality: Dục Thủ—Chấp thủ vào dục lạc.
2) Clinging to wrong views: Ditthi (p)—Kiến Thủ—Chấp thủ vào tà kiến.
3) Clinging to rules and ritual: Silabbata-paramasa (p)—Giới Cấm Thủ—Chấp thủ vào giới cấm hay lễ nghi.
4) Clinging to ego-belief: Attavada (p)—Ngã Thuyết Thủ—Chấp thủ vào ngã tín.

Four concentrative meditations: Samadhi-bhavana (p)—Tứ Tu Tập Thiền Định—According

to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four concentrative meditations—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn sự tu tập thiền định.

1) Here a monk, having given up desires and unwholesome deeds, having practiced, developed and expanded the first, second, third and fourth jhanas, he will attain happines here and now: Tu Tập Thiền Định Đưa Đến Lạc Trú Ngay Trong Hiện Tại—Ở đây vị Tỳ Kheo ly dục, ly ác pháp, và trú sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền. Như vậy nhờ tu tập và hành trì thiền định nhiều lần mà đạt đến lạc trú ngay trong hiện tại.
2) Here a monk attends to the perception of light (alokasannam-manasikaroti), he fixes his mind to the perception of day, by night as by day, by day as by night. In this way, with a mind clear and unclouded, he develops a state of mind that is full of brightness (sappabhasam cittam). This monk is gaining knowledge-and-vision: Tu Tập Thiền Định Đưa Đến Chứng Đắc Tri Kiến—Ở đây vị Tỳ Kheo tác ý quang minh tưởng, an trú tưởng ban ngày, ban ngày thế nào ban đêm như vậy, ban đêm thế nào ban ngày như vậy. Và như vậy với tâm mở rộng không đóng kín, tạo ra một tâm có hào quang. Vị Tỳ Kheo nầy đang chứng đắc tri kiến.
3) Here a monk knows feelings as they arise, remain and vanish; he knows perceptions as they arise, remain and vanish; he knows thoughts as they arise, remain and vanish. He therefore always has mindfulness and clear awareness: Tu Tập Thiền Định Đưa Đến Chánh Niệm Tỉnh Giác—Ở đây vị Tỳ Kheo biết được lúc thọ khởi, thọ trú và thọ diệt; biết được tưởng khởi, tưởng trú và tưởng diệt; biết được tầm khởi, tầm trú và tầm diệt. Nhờ đó mà vị Tỳ Kheo nầy luôn chánh niệm và tỉnh giác.
4) Here a monk abides in the contemplation of the rise and fall of the five aggregates of grasping. This material form, this is its arising, this is its ceasing; these are feelings; this is perception; these are mental formations; this is consciousness, etc. Accomplishing these contemplations will lead to the destruction of the corruptions: Tu Tập Thiền Định Đưa Đến Sự Diệt Tận Các Lậu Hoặc—Ở đây vị Tỳ Kheo an trú, quán tánh sanh diệt trên năm thủ uẩn, Đây là sắc, đây là sắc tập, đây là sắc diệt; đây là thọ; đây là tưởng; đây là hành; đây là thức, vân vân. Nhờ đó mà vị Tỳ Kheo nầy diệt tận các lậu hoặc.

Four conditions that are necessary to complete the evil of lying (The Buddha and His Teaching): Bốn điều kiện cần thiết để tạo nghiệp nói dối.

1) An untruth: Có sự giả dối.
2) Deceiving intention: Có ý muốn gạt người (làm người khác hiểu sai lạc).
3) Utterance of lying words: Thốt ra những lời giả dối.
4) Actual deception: Sự lừa dối thật sự.

Four conditions that are necessary to complete the evil of sexual misconduct: Bốn điều kiện cần thiết để tạo nghiệp tà dâm.

1) The thought to enjoy: Ý nghĩ muốn thỏa mãn nhục dục.
2) Consequent effort: Cố gắng tạo nghiệp tà dâm.
3) Means to gratify: Tìm phương tiện để đạt mục tiêu.
4) Gratification (Act of sexual misconduct): Hành động tà dâm.

Four conditions that are necessary to complete the evil of slandering (The Buddha and His Teaching): Bốn điều kiện cần thiết để tạo nghiệp đâm thọc (Đức Phật và Phật Pháp).

1) Persons that are to be divided: Có những người sẽ là nạn nhân của sự chia rẽ.
2) The intention to separate them or the desire to endear oneself to another: Ý muốn phân ly những người ấy hay muốn lấy lòng một người.
3) Corresponding effort: Cố gắng thực hiện tình trạng phân ly.
4) The communication by using slandering words: Thốt ra những lời đâm thọc.

Four contemplations: Quán Tứ Niệm Xứ—See Four contemplations of the Dharmalaksana and Four foundations of mindfulness.

Four contemplations of the Dharmalaksana: Tứ Tầm Tư Quán—Bốn pháp tầm tư quán của Pháp Tướng Tông.

1) The terms used: Danh—Danh của sắc.
2) The meaning of the things or phenomena: Nghĩa—Dựa vào danh mà nói rõ cái thể của sắc.
3) The nature of the things: Tự tính—Thể tính tự thân của chư pháp.
4) Their differentiation: Sai biệt—Chủng loại khác nhau trong thể (của người khác với của chư thiên).

Four continents: The four land areas centered around Mount Sumeru—Tứ châu:

1) Jambudvipa: Nam Thiệm bộ châu.
2) Purvavideha: Đông Thắng thần châu.
3) Aparagondana: Tây ngưu hóa châu.
4) Uttarakuru: Bắc Cu lô châu.

Four courses of attainment of Buddhahood: Bốn Tiến Trình Tiến Đến Phật Quả—According to the Mahavastu, there are four courses of attainment of Buddhahood—Theo Kinh Đại Sự, có bốn tiến trình tiến đến Phật Quả.

1) Prakrticarya (skt): Sơ Hành—In this carya, an individual is expected to be obedient to his parents, to the Sramanas and Brahmins, and to the elders, to perform good deeds, to instruct others to offer gifts, and to worship the Buddhas. While a being is in this carya, he is just a common being and not a Bodhisattva. Sakyamuni Buddha practised this Carya from the time of Aparajitadhvaja Buddha—Trong đó người tu hành phải biết vâng lời cha mẹ, vâng lời các sa môn cùng các Bà La Môn, và tôn kính người già, phải làm việc thiện, phải khuyên người khác cúng dường và phải thờ cúng Đức Phật. Khi còn ở 'sơ hành' thì người đó chỉ là một người thường chứ chưa phải là Bồ Tát. Đức Phật Thích Ca đã trải qua sơ hành từ thời Đức Phật Aparajitadhvaja.
2) Pranidhi (skt): Quyết Tâm Đạt Quả Bồ Đề—This consists in a being's resolving to attain Bodhi in due course. Sakyamuni took this resolution five times in the course of his many existences as the ancient Sakyamuni Buddha, whose life extended over aeons—Ở đây bao gồm sự quyết tâm của một người để đạt đến quả Bồ Đề theo đúng trình tự. Đức Thích Ca Mâu Ni đã năm lần có quyết tâm nầy trong quá nhiều kiếp sống của ngài.
3) Anuloma (skt): Sở Đắc Phẩm Hạnh Phật—It is a continuation of the previous Carya, and consists in acquiring the virtues necessary to become a Buddha. Sakyamuni began this Carya at the time of Samitavi Buddha. During the second and third Caryas, a Bodhisattva acquires the virtues mentioned in the Jatakas and advances from the first to the eight bhumi. Sakyamuni reached the seventh bhumi, when he was born as prince Kusa—Đây là sự nối tiếp của sự quyết tâm đạt quả Bồ Đề; giai đoạn nầy bao gồm sở đắc những phẩm hạnh cần thiết để trở thành Phật. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni bắt đầu sở đắc những phẩm hạnh Phật vào thời Đức Phật Samitavi. Trong giai đoạn thứ hai và thứ ba, một vị Bồ Tát sở đắc các phẩm hạnh nói đến trong Jatakas và tiến từ địa thứ nhất lên địa thứ tám. Đức Thích Ca Mâu Ni đã lên địa thứ bảy khi ngài sinh ra làm Hoàng Tử Kusa.
4) Avivarta or Anivartana (skt): Bất Hoàn—This is called a non-returning Carya. It commences with the Bodhisattva reaching the eighth Bhumi when retrogression becomes impossible for him. When Sakyamuni was reborn as Meghamanava, he reached this Carya the time of Dipankara Buddha, who confirmed his ultimate success in attaining Bodhi. It was reconfirmed by Sarvabhibhu Budha when Sakyamuni was born as Abhiya or Abhiji Bhikshu. Subsequently, the Bodhisattva was born innumerable times in order to cross the eighth and ninth bhumis. He ultimately reached the tenth bhumi to be born as Jyotipalamanava and given Yauvarajyabhiseka by Kasyapa Buddha, at last becoming the god of gods in the Tusita Heaven. He was to complete the tenth bhumi as Gautama Buddha under the Bodhi tree at Gaya—Đây gọi là bất hoàn. Bắt đầu khi Bồ Tát đến địa thứ tám, khi ấy sẽ không có sự thối chuyển đối với bậc nầy. Khi Đức Thích Ca Mâu Ni sanh làm Meghamanava, ngài đã đạt đến tiến trình thứ tư nầy vào thời Phật Nhiên Đăng, vị nầy đã khẳng định sự thành

đạt cuối cùng của Phật Thích Ca trên đường chứng quả Bồ Đề. Điều nầy được Phật Sarvabhibhu tái xác nhận khi Đức Thích Ca Mâu Ni sanh ra làm Tỳ Kheo Abhiya. Sau đó, Bồ Tát được sinh ra vô số lần mới vượt qua các bhumis thứ tám và thứ chín. Cuối cùng vị nầy tới địa thứ mười để được sinh ra làm Jyotipalamanava và được Phật Ca Diếp (Kasyapa) ban cấp cho Yauvarajyabhiseka, sau cùng trở thành vị thần trong cung trời Đâu Suất. Vị nầy phải hoàn tất địa thứ mười khi làm Đức Phật Cồ Đàm dưới cội cây Bồ Đề.

Four courts: Tứ Trùng Mạn Đà La—The Garbhadhatu mandala of one central and three surrounding courts. The occupants are described as the sacred host of the four courts:

1) The Garbhadhatu: Thai Tạng Giới—Thai Tạng Giới và ba viện chung quanh được gọi là Tứ Trùng Mạn Đà La, nơi trú ngụ của những vị Thánh trong bốn viện nầy.
2) The first court of the heart of eight-petal, eight-leaf lotus meditation: Đệ Nhất Viện Trung Thai Bát Diệp Cửu Tôn.
3) The second court of Manjusri: Đệ Nhị Viện Văn Thù.
4) The third court of Sakyamuni: Đệ Tam Viện Thích Ca.

Four courts of Garbhadhatu mandala: Tứ Trùng Mạn Đà La—See Four courts.

Four currents that carry thinking along: Tứ Lưu—These are the defilements that sweep away the wholesome dharmas and cause sentient beings to drift and drown in the torrential stream of Samsara—Bốn dòng suy tưởng, tức những thứ phiền não khiến chúng sanh trôi dạc, chìm đắm trong dòng thác luân hồi sanh tử:

1) Wrong views, or the ilusion of seeing things as they seem, not as they really are: Kiến Lưu—Tà kiến hay những suy tưởng ảo ảnh hay kiến hoặc của tam giới.
2) Desires, or thinking of desires: Dục Lưu—Suy tưởng dục vọng hay các hoặc của dục giới.
3) Samsaric existence, or thinking of existence or life: Hữu Lưu—Suy tưởng về sự có của đời sống hay quả báo sinh tử chẳng mất.
4) Ignorance, or Unenlightened thinking or condition: Vô Minh Lưu—Suy tưởng mê muội hay vô minh của tam giới.

Four deadly sins: Tứ Chủng Căn Bổn Tội—Tứ Ba La Di Tội—Bốn tội căn bản.

1) Killing: Sát sanh.
2) Stealing: Trộm cắp.
3) Carnality: Ham muốn nhục dục.
4) Lying: Nói dối.

Four defeats: Tứ Đọa—See Four grave sins.

Four degrees of the esoterics: Tứ Độ Gia Hành—Advancement in four degrees of the esoterics (formerly extending over 800 or 1,000 days, later contracted to 200)—Bốn mức độ tiến tu trong Mật Giáo (trước kia muốn được truyền thụ tứ độ gia hành phải mất từ 800 đến 1000 ngày; bây giờ giảm xuống còn 200 ngày):

1) The eighteen ways: Thập Bát Đạo.
2) Garbhadhatu: Thai Tạng.
3) Vajra: Kim Cang.
4) Homa: Hộ Ma.

Four degrees of saintliness: Tứ Thánh Quả—See Four kinds of sainthood.

Four delusions: Tứ phiền não:

1) Delusion of the Ignorance in the ego: Ngã si phiền não.
2) Delusion of Holding to the ego idea: Ngã kiến phiền não.
3) Delusion of self-esteem or egoism: Ngã mạn phiền não.
4) Delusion of self-seeking or desire arising from belief in ego: Ngã ái phiền não.

Four delusions in reference to the ego: Tứ Phiền Não—Tứ Hoặc—Bốn phiền não gây ra bởi ngã chấp hay bốn loại căn bản phiền não thường xuyên tương ứng với Mạt Na Thức (thức thứ bảy).

1) Ignorance in regard to the ego: Ngã Si Phiền Não—Vô Minh.
2) Holding to the ego idea: Ngã Kiến Phiền Não—Ngã Chấp.
3) Egoism: Self-esteem—Ngã Mạn Phiền Não—Kiêu căng ngạo mạn.
4) Self-seeking or desire arising from belief in ego: Ngã Ái Phiền Não—Ngã tham.

Four demons: In Buddhism, demons refer to obstructions of enlightenment—Tứ ma:

1) The demon of the mind-body clusters: Ma ngũ uẩn (form, sensation, perception, condition, consciousness).
2) The demon of afflictions: Ma phiền não.
3) The demon of death: Ma tử.
4) The demon of heaven: Ma thiên—Wish to be in the realm of desire and thus blocks transmundane goodness.

Four demonic-looking figures deva kings: Tứ Thiên Vương—Mahasvara—Maharaja-devas—There are four demonic-looking-figures deva kings in the first lowest devaloka (Tứ Thiên Vương). According to the myth, they dwell on the world mountain Meru and are guardians of the four quarters of the world and the Buddha teaching. They fight against evil and protect places where goodness is taught—Bốn nhân vật có hình dáng như quỷ. Theo truyền thuyết thì họ sống bên trên núi Tu Di, họ là những thần hộ pháp, họ chiến đấu chống lại cái ác và bảo vệ cái thiện, mỗi thiên vương canh giữ một phương:

1) Dhartarastra (skt): Deva king in the East—Trì Quốc Thiên Vương.
2) Virudhaka (skt): Deva king in the South—Tăng Trưởng Thiên Vương.
3) Virupaksa (skt): Deva king in the West—Quảng Mục Thiên Vương.
4) Dhanada or Vaisravana (skt): Deva king in the North—Đa Văn Thiên Vương.

Four desires: Four passions—Tứ Dục.

1) Sexual love: Tình Dục—Bị lôi cuốn bởi tình dục.
2) Attractiveness or Sexual beauty: Sắc Dục—Bị lôi cuốn bởi sắc đẹp.
3) Craving, or lust for good food: Thực Dục—Tham ăn ngon.
4) Lust: Dâm Dục (nhục dục).

Four dharmas: Tứ Pháp.

(IA) According to the Sutra of Contemplation of the Mind—Theo Kinh Tâm Địa Quán:

1) The teaching of the Buddha: Giáo pháp.
2) The principles or meaning: Lý pháp.
3) The practice: Hành pháp.
4) The fruits or rewards: Quả pháp.

(IB) According to the Sutra of Contemplation of the Mind—Theo Kinh Tâm Địa Quán:

1) Never losing the bodhi-mind: Bất xả Bồ đề tâm—Chẳng bỏ Bồ Đề tâm.
2) Never losing good-knowing advisors: Bất xả thiện tri thức—Chẳng bỏ thiện tri thức.
3) Never losing perseverance in progress: Bất xả kham nhẫn—Chẳng bỏ kham nhẫn.
4) Never losing the monastic forest life (aranyaka): Bất xả a-luyện-nhã (nơi tu hành tịch tỉnh)—Chẳng bỏ đời sống tịnh hạnh.

(II) According to the Mahayana Records of Teachings—Theo Kinh Đại Thừa Ký Pháp:

1) Faith: Tín.
2) Liberty: Giải.
3) Deeds or action: Hạnh.
4) Realization: Chứng.

(III) According to the Pure Land sect—Theo Tịnh Độ Tông:

1) The teaching of the Buddha in the Infinite Life Sutra: Giáo pháp—Giáo pháp của Phật trong Kinh Vô Lượng Thọ.
2) The practice of the seventeenth of Amitabha's vows: Hành pháp—Thực hành lời nguyện thứ 17 của Phật A Di Đà—See Forty-eight vows of Amitabha (17).
3) Faith in the eightteenth of Amitabha's vows: Tín pháp—Tin vào lời nguyện thứ 18 của Đức A Di Đà—See Forty-eight vows of Amitabha (18).
4) Realization or proof of the eleventh of Amitabha's vows: Chứng pháp—Chứng trong lời nguyện thứ 11 của Phật A Di Đà—See Forty-eight vows of Amitabha (11).

(IV) The Lotus Sutra, the Buddha told Fu-Hsien (Samantabhadra) how the Lotus to be possessed after the Buddha's demise—Theo Kinh Pháp Hoa, Đức Phật trả lời Ngài Phổ Hiền sau khi Đức Phật diệt độ thì những người tu trì theo Kinh Pháp Hoa sẽ được những gì:

1) Protection of the Buddhas: Được Chư Phật Hộ Niệm.
2) Cultivation of virtue: Trồng Các Cội Đức.
3) Entry into correct dhyana: Nhập Chánh Định.
4) Having a mind to save all creatures: Phát Tâm Cứu Độ Hết Thảy Chúng Sanh.

(V) According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are sets of Four Things which were perfectly proclaimed by the Buddha—Theo Kinh Phúng Tụng trong

Trường Bộ Kinh, có một chuỗi Tứ Pháp đã được Đức Phật giảng dạy:

1) Four foundations of mindfulness: Tứ Niệm Xứ—See Four foundations of mindfulness.
2) The four great efforts: Sammappadhana (p)—Tứ Chánh Cần—See Four efforts.
3) Four roads to power: Iddhipada (p)—Tứ Như Ý Túc—See Four Sufficiences.
4) Four Jhanas: Tứ Thiền—See Four Jhanas.
5) Four concentrative meditations: Samadhi-bhavana (p)—Tứ Tu Tập Thiền Định—See Four concentrative meditations.
6) Four boundless states: Tứ Vô Lượng Tâm—See Four immeasurable minds.
7) Four formless jhanas: Tứ Thiền Vô Sắc—See Four formless Heavens.
8) Four supports: Tứ Y Chỉ—See Four supports.
9) Four Ariyan lineages: Tứ Thánh Hành—See Four holy ways.
10) Four efforts: Tứ Tinh Cần—See Four efforts.
11) Four knowledges: Tứ Trí—See Four knowledges (A).
12) Four more knowledges: Tứ Trí—See Four knowledges (B).
13) Four factors of Stream-Attainment: Tứ Dự Lưu Hướng Chi—See Four factors of Stream-Attainment.
14) Four characteristics of a Stream-Winner: Tứ Dự Lưu Quả Chi—See Four characteristics of a Stream-Winner.
15) Four fruits of the ascetic life: Tứ Thánh Quả—See Four kinds of holy men (II).
16) Four elements: Tứ Giới—See Four elements.
17) Four nutriments: Tứ Thực—See Four nutriments.
18) Four stations of consciousness: Tứ Thức Trú—See Four stations of consciousness.
19) Four ways of going wrong: Agata-gamanani (p)—Tứ Bất Hành Xứ Hạnh—See Four ways of going wrong.
20) Four arousals of craving: Tứ Ái Sanh—See Four sources of affection for a bhiksu or bhiksuni.
21) Four kinds of progress: Tứ Hành—See Four kinds of progress (A).
22) Four more kinds of progress: Tứ Hành—See Four kinds of progress (B).
23) Four ways of Dhamma: Tứ Pháp Túc—See Four ways of Dhamma.
24) Four ways of undertaking Dhamma: Tứ Pháp Thọ—See Four ways of undertaking Dhamma.
25) Four divisions of Dhamma: Tứ Pháp Uẩn—See Four divisions of Dhamma.
26) Four powers: Tứ Lực—See Four powers (A).
27) Four kinds of resolve: Tứ Nguyện—See Four kinds of resolve.
28) Four ways of answering questions: Bốn Cách Trả Lời Câu Hỏi—See Four ways of answering questions.
29) Four kinds of kamma: Tứ Nghiệp—See Four kinds of kamma.
30) Four things to be realized: Bốn Pháp Cần Phải Chứng Ngộ—See Four things to be realized.
31) Four floods: Tứ Bộc Lưu—See Four floods.
32) Four yokes: Tứ Ách—See Four yokes.
33) Four unyokings: Tứ Ly Ách—See Four unyokings.
34) Four ties: Tứ Phược—See Four bandhanas.
35) Four clingings: Tứ Thủ—See Four clingings.
36) Four kinds of generations: Tứ Sanh—See four forms of birth.
37) Four ways of descend into the womb: Tứ Nhập Thai—See Four ways of descent into the womb.
38) Four ways of getting a new personality: Attabhava-patilabha (p)—Bốn Phương Cách Được Tự Thể Mới—See Four ways of getting a new personality.
39) Four purifications of offerings: Dakkhina-visuddhiyo (p)—Tứ Cúng Dường Thanh Tịnh—See Four kinds of offerings.
40) Four elements of popularity: Samgaha-vatthuni (p)—Tứ Nhiếp Pháp—See Four elements of popularity.
41) Four un-Ariyan modes of speech: Tứ Phi Thánh Ngôn—See Four un-Ariyan modes of speech.
42) Four more un-Ariyan modes of speech: Tứ Phi Thánh Ngôn—See Four un-Ariyan modes of speech (B).
43) Four Ariyan modes of speech: Tứ Thánh Ngôn—See Four Ariyan modes of speech.

44) Four more Ariyan modes of speech: Bốn Thánh Ngôn Khác—See Four Ariyan modes of speech (B).
45) Four more Ariyan modes of speech: Bốn Thánh Ngôn Khác—See Four Ariyan modes of speech (C).
46) Four more Ariyan modes of speech: Bốn Thánh Ngôn Khác—See Four Ariyan modes of speech (D).
47) Four types of persons: Bốn Loại Người—See Four types of persons (A).
48) Four more types of persons: Bốn Loại Người Khác—See Four types of persons (B).
49) Four more types of persons: Bốn Loại Người Khác—See Four types of persons (C).
50) Four more types of persons: Bốn Loại Người Khác—See Four types of persons (D).

Four dharma realms: Tứ Pháp Giới—Tứ Chủng Pháp Giới—Theo tông Hoa Nghiêm, có bốn pháp giới—According to the Hua-Yen school, there are Four Dharma Realms.

1) Dharma Realm of Phenomena: The phenomenal realm—Phenomenal world—Sự pháp giới—See Dharma Realm of Phenomena.
2) Dharma Realm of Noumena: Noumenal realm—The noumenal world—Lý pháp giới—See Dharma Realm of Noumena.
3) Dharma Realm of non-obstructions of noumena and phenomena (principles and specifics): The interdependence of phenomenal and noumenal realm—The world in which phenomena are identified with noumena—Lý sự vô ngại pháp giới—See Dharma Realm of non-obstructions of noumena and phenomena.
4) Dharma Realm of non-obstruction of phenomena and phenomena: Phenomena are also interdenpendent—The world in which phenomena interpenetrate one another without hindrance—Sự sự vô ngại pháp giới—See Dharma Realm of non-obstruction of phenomena and phenomena.

Four dharmas and three vows: Tứ Pháp Tam Nguyện—Bốn pháp và ba nguyện.

(A) The four dharmas: Tứ Pháp—See Four laws or dogmas.
(B) Three vows—Tam Nguyện: The eleventh, seventeenth, and eighteenth vows of Amitabha Buddha—Nguyện thứ 11, 17, và 18 trong 48 lời Nguyện của Phật A Di Đà—See Forty-eight vows of Amitabha (11, 17, 18).

Four dhyana concentrations: Tứ Thiền Định—See Four dhyana heavens.

Four dhyana heavens: Brahmalokas (skt)—Tứ Thiền Thiên.

(A) According to Mahayana sutras—Theo kinh điển Đại Thừa: Tứ Thiền Thiên—Tứ Tĩnh Lự Thiên—The fourth region, equal to a great chiliocosmos (Đại thiên giới)—Bốn cảnh giới mà người tu đạt tới. In the Surangama Sutra, book Nine, the Buddha told Ananda about the fourth dhyana as follows: "Within a kalpa of destruction, the first is destroyed fifty-six times by fire, the second seven by water, the third once by wind, the fourth corresponding to a state of "absolute indifference" remains "unthouched" by all the other evolutions; however, when fate comes to an end, then the fourth dhyana may come to an end too, but not sooner."—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển chín, Đức Phật bảo Ngaì A Nan: "Trong một hoại kiếp, sơ thiền thiên sẽ bị hủy diệt 56 lần bởi lửa, nhị thiền thiên bảy lần bởi nước, tam thiền thiên một lần bởi gió, tứ thiền thiên không bị ảnh hưởng; tuy nhiên, khi thiên mệnh đến (ngày tận thế) thì tứ thiền thiên cũng sẽ bị hủy diệt, nhưng hãy còn lâu lắm."
(B) According to Pali Nikayas—Theo kinh điển Ba Li:

1) Pathamajjhanabhumi (skt)—Sơ Thiền Thiên: The first region, as large as the whole universe: Sơ thiền thiên—In this region, practitioners attain initial and sustained thought, rapture and joy, one-pointedness of mind, impingement (touching), feeling, perception, will, thought, desire, determination, energy, mindfulness, equanimity, and attention. Also, practitioners in this region have the ability to be aloof from pleasure of senses and unskilled state of mind—Trong cõi sơ thiền hành giả đạt được tầm, tư, hỷ, lạc, nhất điểm tâm, xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, dục, thắng giải, tinh tấn, niệm,

xả, và tác ý. Hành giả trong cõi này cũng có khả năng ly dục và ly bất thiện pháp—See First Dhyana Heaven.

2) Dutiyajjhanabhumi (skt)—Nhị Thiền Thiên: The second region, equal to a small chilio cosmos: Nhị thiền thiên—In this region, practitioners attain inward tranquility, rapture, joy, one pointed of mind, touching, feeling, equnimity and attention. Also, practitioners in this region have the ability to annihilate initial and discursive thought—Trong cõi nhị thiền hành giả đạt được nội tĩnh, hỷ, lạc, nhất điểm tâm, xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, dục, thắng giải, tinh tấn, niệm, xả, và tác ý. Hành giả trong cõi này cũng có khả năng diệt tầm và tứ—See Second Dhyana Heaven..
3) Tatiyajjhanabhumi (skt)—Tam Thiền Thiên: The third region, equal to a middling chiliocosmoas: Tam thiền thiên—In this region, practitioners attain equnimity, joy, mindfulness, clear consciousness, one-pointedness, impingement (touching), feeling, perception, will, thought, desire, determination, energy, mindfulness, equanimity, and attention. Also, practitioners in this region have the ability to fade out of rapture, dwelling with equanimity—Trong cõi tam thiền hành giả đạt được xả, lạc, niệm, tỉnh giác, nhất điểm tâm, xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, dục, thắng giải, tinh tấn, và tác ý. Hành giả trong cõi này cũng có khả năng diệt tầm và tứ—See Third Dhyana Heaven.
4) Catutthajjhanabhumi (skt)—Tứ Thiền Thiên: The fourth region, equal to a great chiliocosmos: Tứ thiền thiên—In this region, practitioners attain equanimity, feeling that neither painful nor pleasant, impassive of mind, purification by mindfulness, one-pointedness of mind, impingement (touching), feeling, perception, will, thought, desire, determination, energy, mindfulness, equanimity, and attention. Trong cõi tứ thiền hành giả đạt được xả bất khổ bất lạc thọ, tâm vô quán niệm, thanh tịnh niệm, nhất tâm, xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, dục, thắng giải, tinh tấn, niệm, xả, và tác ý. Hành giả trong cõi này cũng có khả năng xả lạc, xả khổ, và diệt những hỷ, ưu đã cảm thọ từ trước.

Four dhyana realms and eight concentrations: Tứ Thiền Bát Định—The four dhyanas on the form-realms and the eight concentrations (four on the form-realms and four on the formless-realms)—Tứ thiền trong cõi trời sắc giới và bát định (bốn trong sắc giới và bốn trong vô sắc giới)—See Four dhyana heavens.

Four directions: Tứ Phương—The four cardinal points and four heaven kings: The four quarters of the compass—Bốn phương hướng và bốn vị Thiên vương.

(A)

1) East, ruled by Indra: Đông phương, nơi Trời Đế Thích ngự trị.
2) West, ruled by Varuna: Tây phương, nơi Phạ Rô Nõa Long Vương ngự trị.
3) South, ruled by Yama: Nam phương, nơi Dạ Ma Thiên ngự trị—See Yama.
4) North, ruled by Vaisramana: Bắc phương, nơi ngự trị của Tỳ Sa Môn Thiên Vương.

(B)

1) Northeast, ruled by Isana: Phương Đông Bắc, nơi Y Xá Ni ngự trị.
2) Southeast, ruled by Homa: Phương Đông Nam, nơi Hộ Ma ngự trị.
3) The goddess of death and corruption, regent of the south-west—Vị Nữ Thần của tử thần và sự hoại diệt, cai quản phía tây nam (Thần Niết Lý): Phương Tây Nam, nơi ngự trị của Niết Lý Để.
4) Northwest, ruled by Varuna: Phương Tây Bắc, nơi ngự trị của Phạ Rô Nõa Long Vương.

Four disciplinary processes: Tứ Hạnh—Bốn hạnh.

(A)

1) Enlightenment: Bồ Đề.
2) Good deeds: Phúc Đức hay Thiện nghiệp.
3) Wisdom: Trí Tuệ.
4) Worship: Lễ Bái.

(B) According to the first patriarch Bodhidharma—Theo Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma:

1) Requite hatred: Báo Oán Hạnh—See Requite hatred.
2) Obedient to karma: Tùy Duyên Hạnh—See Obedient to karma.
3) Not to seek after anything: Vô Sở Cầu Hạnh—See Not to seek after anything.

4) Being in accord with the Dharma: Xứng Pháp Hạnh—See Being in accord with the Dharma.

Four disciplines for meditation: Tứ Hành Tướng—To meditate upon the implications or disciplines of—Bốn hạnh tướng trong quán tưởng hay thiền quán:
1) Pain or suffering: Khổ.
2) Unreality, or emptiness: Không.
3) Impermanence: Vô Thường.
4) Non-ego: Vô Ngã.

Four discriminations: Tứ Vô Ngại—Four unhindered or unlimited bodhisattva powers of interpretation or reasoning—Bốn pháp vô ngại của các Bồ Tát khi giảng thuyết hay lý luận—See Four unobstructed eloquences.

Four distresses: Tứ Môn Du Quán—The four distresses observed during his wandering by the Buddha when he was a prince—Đức Phật Thích Ca khi còn là Thái Tử Tất Đạt Đa, do chơi thăm bốn cửa thành mà nhìn thấy bốn cảnh khổ:
1) Birth: Sanh.
2) Old age: Lão.
3) Sickness: Diseases—Bệnh.
4) Death: Tử.

Four divine flowers: Tứ Hoa—Bốn loại hoa.
(A)
1) Mandara (skt): Mandala (skt)—Small white lotuses—Hoa Mạn Đà La—Sen trắng nhỏ.
2) Mahamadara (skt): Mahamandala (skt)—Large white lotuses—Hoa Ma Ha Mạn Đà La—Sen trắng lớn.
3) Manjusaka (skt): Small red lotuses—Hoa Mạn Thù Sa—Sen đỏ nhỏ.
4) Mahamanjusa (skt): Large red lotuses—Hoa Ma Ha Mạn Thù Sa—Sen đỏ lớn.

(B)
1) Pundarika (skt): White lotuses—Hoa Phân Đà Lợi—Sen trắng.
2) Utpala (skt): Blue lotuses—Hoa Ưu Bát La—Sen xanh.
3) Padma (skt): Red lotuses—Bát Đặc Ma—Sen hồng.
4) Kumuda (skt): Yellow lotuses—Câu Vật Đầu—Sen vàng.

Four divisions of a cakravarti's troops: Catur-angabalakaya (skt)—Tứ Binh.
1) Hastikaya (skt): Elephants—Tượng Binh.
2) Asvakaya (skt): Horses—Kỵ Binh (Mã Binh).
3) Rathakaya (skt): Chariot—Xa Binh (Thiết Giáp Binh).
4) Pattikaya (skt): Foot—Bộ Binh.

Four divisions of Dhamma: Tứ Pháp Uẩn—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four divisions of Dhamma—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn pháp uẩn:
1) Morality: Giới Uẩn.
2) Concentration: Định Uẩn.
3) Merit: Công Đức Uẩn.
4) Liberation: Giải Thoát Uẩn.

Four divisions of the Enlightened Knowledge: Tứ Môn Tri Kiến Phật—According to the Dharma Jewel Platform Sutra, the Sixth Patriarch taught: "Good Knowing Advisors! If you can live among marks and yet be seaprate from it, then you will be confused by neither the internal nor the external. If you awaken to this Dharma, in one moment your mind will open to enlightenment. The knowledge and vision of the Buddha is simply that. The Buddha is enlightenment. There are four divisions: Opening to the enlightened knowledge and vision; Demonstrating the enlightened knowledge and vision; Awakening to the enlightened knowledge and vision; and Entering the enlightened knowledge and vision. If you listen to the opening and demonstrating of the Dharma, you can easily awaken and enter. That is the enlightened knowledge and vision, the original true nature becoming manifest. Be careful not to misinterpret the Sutra by thinking that the opening, demonstrating, awakening, and entering of which it speaks is the Buddha's knowledge and vision and that we have no share in it. To explain it that way would be to slander the Sutra and defame the Buddha. Since he is already a Buddha, perfect in knowledge and vision, what is the use of his opening to it again? You should now believe that the Buddha's knowledge and vision is simply your own mind, for there is no other Buddha. But, because living beings cover their brilliance with greed and with the love or states of defilement, external conditions and inner disturbance make slaves of them. That troubles the World-Honored One to rise from Samadhi, and with various

reproaches and expedients, he exhorts living beings to stop and rest, not to seek outside themselves, and to make themselves the same as he is. That is called 'Opening the knowledge and vision of the Buddha.' I, too, am always exhorting all people to open to the knowledge and vision of the Buddha within their own minds. The mind of worldly people are deviant. Confused and deluded, they commit offenses. Their speech may be good, but their minds are evil. They are greedy, hateful, envious, given over flattery, deceit, and arrogance. They oppress one another and harm living creatures, thus they open not the knowledge and vision of Buddha, but that of living beings. If you can with an upright mind constantly bring forth wisdom, contemplating and illuminating your own mind, and if you can practice the good and refrain from evil, you, yourself will open to the knowledge and vision of the Buddha. In every thought you should open up the knowledge and vision of the Buddha; do not open up to the knowledge and vision of living beings. To be open to the knowledge and vision of the Buddha is transcendental; to be open to the knowledge and vision of living beings is mundane. If you exert yourself in recitation, clinging to it as a meritorious exercise, how does that make you different from a yak who loves his own tail?"—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng đã dạy: "Nầy thiện tri thức! Nếu hay nơi tướng mà lìa tướng, nơi không mà lìa không thì trong ngoài chẳng mê. Nếu ngộ được pháp nầy, một niệm tâm khai, ấy là khai Tri Kiến Phật. Phật tức là giác, phân làm bốn môn: Khai giác tri kiến, thị giác tri kiến, ngộ giác tri kiến, nhập giác tri kiến. Nếu nghe khai thị liền hay ngộ nhập tức là giác tri kiến, chơn chánh xưa nay mà được xuất hiện. Các ông dè dặt chớ hiểu lầm ý kinh, nghe trong kinh nói khai thị ngộ nhập rồi tự cho là Tri Kiến của Phật, chúng ta thì vô phần. Nếu khởi cái hiểu nầy tức là chê bai kinh, hủy báng Phật vậy. Phật kia đã là Phật rồi, đã đầy đủ tri kiến, cần gì phải khai nữa. Nay ông phải tin Phật tri kiến đó chỉ là tự tâm của ông, lại không có Phật nào khác; vì tất cả chúng sanh tự che phủ cái quang minh, tham ái trần cảnh, ngoài thì duyên với ngoại cảnh, trong tâm thì lăng xăng, cam chịu lôi cuốn, liền nhọc Đức Thế Tôn kia từ trong tam muội mà dậy, dùng bao nhiêu phương tiện nói đến đắng miệng, khuyên bảo khiến các ông buông dứt chớ hướng ra ngoài tìm cầu thì cùng Phật không hai, nên nói khai Phật tri kiến. Tôi cũng khuyên tất cả các người nên thường khai tri kiến Phật ở trong tâm của mình. Người đời do tâm tà, ngu mê tạo tội, miệng thì lành tâm thì ác, tham sân tật đố, siểm nịnh, ngã mạn, xâm phạm người hại vật, tự khai tri kiến chúng sanh. Nếu ngay chánh tâm, thường sanh trí huệ, quán chiếu tâm mình, dừng ác làm lành, ấy là tự khai tri kiến Phật. Các ông phải mỗi niệm khai tri kiến Phật, chớ khai tri kiến chúng sanh. Khai tri kiến Phật tức là xuất thế, khai tri kiến chúng sanh tức là thế gian. Nếu ông chỉ nhọc nhằn chấp việc tụng niệm làm công khóa thì nào khác con trâu ly mến cái đuôi của nó!"

Four divisions of vinaya: Dharmaguptaka-Vinaya (skt)—Tứ phần luật—Four-division Vinaya of the Dharmagupta school (Trường Phái của Ngài Đàm Vô Đức). Buddhism vinaya contains 250 rules for monks and 348 for nuns. It was translated into Chinese by Buddhayasas and Chu-Fo-Nien—Bộ Luật Phật giáo, gồm 250 giới Tỳ Kheo và 348 giới Tỳ Kheo Ni. Bộ Luật được các Ngài Phật Da Xá và Trúc Phật Niệm dịch sang Hán tự—See Vinaya school.

Four doctrines: Four schools—Tứ Giáo—See Four teachings.

Four doctrines and five periods: Bốn giáo năm thời—The T'ien-T'ai doctrine of the four developments of the Buddha's own teaching (four main doctrinal schools) and the five periods of the above developments.

Four doctrines of Hinayana: Tiểu Thừa Tứ Môn—Four schools of Hinayana—Bốn cửa, bốn trường phái hay bốn giáo pháp Tiểu Thừa.

1) The door of reality, the existence of all phenomena, the doctrine of being: Tiểu Thừa Hữu Môn—Nói về lý "Hữu".
2) The door of unreality, door of non-existence: Tiểu Thừa Không Môn—Nói về lý "Không".
3) The door of both reality and unreality or relativity of existence and non-existence: Tiểu Thừa Diệc Hữu Diệc Không Môn—Nói về lý vừa "Hữu" vừa "Không".
4) The door of neither, or transcending existence or non-existence: Tiểu Thừa Phi Hữu Phi

Không Môn—Nói về lý "Phi Hữu," "Phi Không".

Four doctrines of perishing and the other four of flourishing: Tứ Khô Tứ Vinh—When the Buddha died, four of the eight sala-trees surrounding him are said to have withered, while the other four continued in full leaf, a sign that a four doctrines were to perish and the other four were to flourish—Khi Đức Phật nhập diệt, bốn trong tám cây Ta La bị héo khô, còn bốn cây khác vẫn tươi, đây là dấu hiệu của bốn pháp bị hoại diệt, trong khi bốn pháp khác tiếp tục hưng thịnh.

(A) The four doctrines that were to perish—Tứ Khô—Bốn pháp bị hoại diệt:

1) The suffering: Khổ.
2) The void: Không.
3) Impermanence: Vô Thường.
4) Impermanence: Vô Ngã.

(B) The four doctrines (the transcendent bodhisattva doctrines) that were to flourish—Tứ Vinh—Bốn pháp tiếp tục hưng thịnh:

1) Permanence: Thường.
2) Joy: Lạc.
3) Personality: Ngã.
4) Purity: Tịnh.

Four doctrines and three meditations: Tứ Giáo Tam Quán (Thiên Thai)—The T'ien-T'ai four main doctrinal divisions and its three kinds of meditation—Tứ Giáo Tam Quán.

(A) The T'ien-T'ai four main doctrinal divisions: Thiên Thai Tứ Giáo—See Four teachings (B).

(B) The T'ien-T'ai three kinds of meditation: Thiên Thai Tam Quán—See Three contemplations.

Four dogmas: The seal or impression of the four dogmas—Tứ Pháp Ấn.

(I)

1) Impermanence: Vô Thường—All is impermanent—Nhất Thiết Hành Vô Thường—Vạn vật vô thường.
2) Suffering: Khổ—All is suffering—Nhất Thiết Hành Khổ—Mọi thứ đều đưa đến khổ đau.
3) Non-ego: Vô Ngã—All things have no self—Chư Pháp Vô Ngã—Chư pháp vô ngã.
4) Nirvana: Niết Bàn—Only Nirvana is permanent, joy with a real soul and purity—Niết Bàn Tịch Diệt—Chỉ có Niết bàn là vĩnh viễn, vô khổ và thanh tịnh.

(II) According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, when the five desires and six dusts flare up, the general way to counteract them is through skillful visualization of the four truths of impurity, suffering, impermanence, and no-self. For example, the human excrement that we consider fetid (bad smell) and dirty is regarded as fragrant, clean and succulent by animals such as insects, dogs and pigs, because of their deluded karma. They therefore compete and struggle to gobble it up. The defiled desires of this world are considered by humans as lovely and clean. However, the gods and immortals see them as foul-smelling, dirty and unclean, not unlike the way human beings regard dogs and pigs eating filthy substances. The various desires of sentient beings, defiled and upside down, are general thus. The practitioner should strive gradually to destroy them—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, khi ngũ dục lục trần nổi dậy hay tâm tham nhiễm ngũ dục lục trần, cách đối trị tổng quát là nên quán sát thuần thục bốn lý: bất tịnh, khổ, vô thường, vô ngã. Khi quán xét từ thân, tâm, đến cảnh giới đều bất tịnh, khổ, vô thường và vô ngã, hành giả sẽ dứt trừ được tham nhiễm. Bởi chúng sanh thiếu mất trí huệ, thường sống trong sự điên đảo, không sạch cho là sạch, khổ cho là vui, vô thường cho là thường, vô ngã cho là ngã, rồi sanh ra mê say đắm nhiễm, nên Đức Phật dạy phải dùng "Tứ Ưu Đàn Na" để quán phá bốn sự điên đảo nầy. Chẳng hạn như phẩn uế, ta cho là thối tha nhơ nhớp, nhưng loài chó lợn vì nghiệp mê nhiễm, lại thấy là thơm sạch ngon, nên đua nhau tranh giành. Sự dục nhiễm ở nhơn gian, loài người cho là vui sạch đáng ưa thích, nhưng chư thiên cho là hôi tanh nhơ nhớp, chẳng khác chi ta thấy loài chó lợn ăn đồ ô uế. Sự dục nhiễm của chúng sanh rất si mê điên đảo đại khái là như thế, nên người tu phải cố gắng lần lượt phá trừ.

1) Impurity—Bất Tịnh: This means that the body is impure, the mind is impure and the realm is

impure—Bất tịnh là chỉ cho thân không sạch, tâm không sạch, và cảnh không sạch.

a) Impurity of the body means that we should reflect on the fact that beneath the covering layers of skin, our bodies and those of others are composed entirely of filthy, smelly substances such as meat, bones, blood, pus, phlegm, saliva, excrement, urine, etc. Not only that fluids are excreted through nine apertures (see Cửu Khổng). If we stop to think carefully, the physical body of sentient beings is hardly worth cherishing: Thân không sạch là phải quán xét thân ta và người bên ngoài nhờ có lớp da che dấu, nhưng bên trong chỉ toàn là những thứ hôi tanh nhơ nhớp như thịt, xương, máu, mủ, đờm, dãi, phẩn, nước tiểu, vân vân. Đã thế mà các thứ nhơ nhớp bên trong còn bài tiết ra cửu khổng (chín lổ) bên ngoài. Suy xét kỹ, sắc thân của chúng sanh không có chi đáng ưa thích.

b) Impurity of the mind means that once the mind develops thoughts of greed, it has already become evil and defiled, not unlike a limpid pond that has been polluted with dirt and sludge. The dirt pond cannot reflect the images of trees, mountains, sky, clouds; likewise, a polluted mind has lost all spiritual powers and wisdom. Thus, we have the saying: "Once who knows how to cultivate does not waste his efforts; a peaceful, still mind will bring spiritual powers and wisdom." Those who are determined to tread the Way should endeavour gradually to sever the mind of afflictions, polluted by greed in its gross and subtle aspects: Tâm không sạch là khi tâm sanh tham nhiễm, tất nó sẽ thành xấu xa nhơ bợn, chẳng khác chi hồ nước trong bị cáu bùn làm bẩn đục. Hồ nước đục không thể soi bóng sắc cây núi trời mây, tâm nhơ bợn làm mất hết thần thông trí huệ. Nên nhớ câu: "Biết tu hành chớ phí uổng công. Tâm bình tịnh thần thông trí huệ!" Người đã phát nguyện bước lên đường tu, phải lập chí lần lần dứt trừ tâm phiền não nhiễm dục từ thô đến tế.

c) The impure realm is the world of the Five Turbidities, full of dirt and mud, rocks and stones, spikes and thorns, which harbors countless sentient beings defiled in body and mind. Therefore, this impure world is not worth craving or clinging to: Cảnh không sạch là cảnh giới cõi ngũ trược đầy dẫy bùn đất, sỏi đá, chông gai, lại dung chứa vô số chúng sanh từ thân đến tâm đều nhơ bợn. Cho nên cảnh uế độ nầy không có chi đáng say mê tham luyến.

2) Suffering—Nhứt Thiết Hành Khổ: This refers to the fact that the body undergoes suffering, the mind endures suffering and the environment is one of suffering—Thân khổ, tâm khổ và cảnh khổ.

a) The suffering of the body means that our body is not only impure, it is subject to birth, old age, disease and death, as well as to heat and cold, hunger and thirst, and other hardships that cause us to suffer, preventing us from being free and happy: Thân khổ là thân nầy đã nhơ nhớp, lại bị sự sanh già bệnh chết, nóng lạnh, đói khát, vất vả cực nhọc chi phối, làm cho khổ sở không được tự tại an vui.

b) The suffering of the mind means that when the mind is afflicted, it is necessarily consumed by the fire of afflictions, bound by the ropes of afflictions, struck, pursued and ordered about by the whip of afflictions, defiled and obscured by the smoke and dust of afflictions. Thus, whoever develops afflictions is lacking in wisdom, because the first person he has caused to suffer is himself: Tâm khổ là khi tâm ta khởi phiền não, tất bị lửa phiền não thiêu đốt, giây phiền não trói buộc, roi phiền não đánh đuổi sai khiến, khói bụi phiền não làm tăm tối nhiễm ô. Cho nên người nào khởi phiền não tất kẻ đó thiếu trí huệ, vì tự làm khổ mình trước nhất.

c) The suffering of the environment means that this earth is subject to the vagaries of the weather, scorching heat, frigid cold and pouring rain, while sentient beings must toil and suffer day in and day out to earn a living. Tragedies occur every day, before our very eyes: Cảnh khổ là cảnh nầy nắng lửa mưa dầu, chúng sanh vất vả trong cuộc mưu sinh, mỗi ngày ta thấy trước mắt diễn đầy những hiện trạng nhọc nhằn bi thảm.

3) Impermanence—Nhất Thiết Hành Vô Thường: This means the impermanence of the body, the mind and the environment—Thân vô thường, tâm vô thường, cảnh vô thường.

a) Impermanence of the body means that the body withers rapidly, soon grows old and delibitated, ending in death. The ancients have lamented: "Oh, that time when we were young and would ride bamboo sticks, pretending they were horses, in the twinkling of an eye, our hair is now spotted with the color of frost." What happened to all those brave and intelligent young men and those beautiful and enchanting women of bygone days? They ended as in the following poem: "Rosy cheeks have faded, heros have passed away; young students' eyes, too, are weary and sad.": Thân vô thường là thân nầy mau tàn tạ, dễ suy già rồi kết cuộc sẽ phải đi đến cái chết. Người xưa đã than: "Nhớ thuở còn thơ dong ngựa trúc. Thoát trông nay tóc điểm màu sương." Mưu lược dõng mãnh như Văn Chủng, Ngũ Tử Tư; sắc đẹp dễ say người như Tây Thi, Trịnh Đán, kết cuộc rồi cũng: "Hồng nhan già xấu, anh hùng mất. Đôi mắt thư sinh cũng mỏi buồn."

b) Impermanence of the mind means that the mind and thoughts of sentient beings are always changing, at times filled with love or anger, at times happy or sad. Those thoughts, upon close scrutiny, are illusory and false, like water bubbles: Tâm vô thường là tâm niệm chúng sanh luôn luôn thay đổi, khi thương giận, lúc vui buồn. Những niệm ấy xét ra hư huyễn như bọt nước.

c) Impermanence of the environment means that not only do our surroundings always change and fluctuate, but happiness, too, is impermenent. Succulent food, once swallowed, loses all tastes; an emotional reunion, however, sweet and joyful, ultimately ends in separation; a delightful party soon becomes a thing of past; a good book, too, gradually reaches the last pages: Cảnh vô thường là chẳng những hoàn cảnh chung quanh ta hằng đổi thay biến chuyển, mà sự vui cũng vô thường. Món ăn dù ngon, qua cổ họng rồi cũng thành không; cuộc sum họp dù đầm ấm, kết cuộc cũng phải chia tan; buổi hát vui rồi sẽ vãng; quyển sách hay, lần lượt cũng đến trang cuối cùng.

4) No-Self—Chư Pháp Vô Ngã: This means that there is no self, no permanent nature per se and that we are not true masters of ourselves. This point, too, is divided into the no-self body, the no-self mind, and the no-self environment—Chư pháp vô ngã là không có ta, không có tự thể, tự chủ. Điều nầy cũng gồm có thân vô ngã, tâm vô ngã và cảnh vô ngã.

a) The no-self body means that this body is illusory, not its own master. It cannot be kept eternally young or prevented from decaying and dying. Even gods and immortals can only postpone death for a certain period of time: Thân vô ngã là thân nầy hư huyễn không tự chủ, ta chẳng thể làm cho nó trẻ mãi, không già chết. Dù cho bậc thiên tiên cũng chỉ lưu trụ được sắc thân trong một thời hạn nào thôi.

b) The no-self of mind refers to the deluded mind of sentient beings, which has no permanent nature. For example, the mind of greed, thoughts of sadness, anger, love, and happiness suddenly arise and then disappear, there is nothing real: Tâm vô ngã, chỉ cho tâm hư vọng của chúng sanh không có tự thể; như tâm tham nhiễm, niệm buồn vui thương giận thoạt đến rồi tan, không có chi là chân thật.

c) No-self of environment means that our surroundings are illusory, passive and subject to birth and decay. Cities and towns are in time replaced by abandoned mounds, mulberry fields soon give way to the open seas, every single thing changes and fluctuates by the second, one landscape disappears and another takes its place: Cảnh vô ngã là cảnh giới xung quanh ta như huyễn mộng, nó không tự chủ được, và bị sự sanh diệt chi phối. Đô thị đổi ra gò hoang, ruộng dâu hóa thành biển cả, vạn vật luôn luôn biến chuyển trong từng giây phút, cảnh nầy ẩn mất, cảnh khác hiện lên.

Four doors: Tứ Môn—The four schools of thought, or theories—Bốn môn.

1) The phenomenal world is real: Hữu Môn—Tam tạng Giáo cho rằng thế giới hiện tượng có thật.
2) The phenomenal world is unreal: Không Môn—Thông giáo cho rằng thế giới hiện tượng không có thật.
3) The phenomenal world is both real and unreal: Diệc Hữu Diệc Không Môn—Biệt giáo cho rằng thế giới hiện tượng cũng là hữu mà cũng là không.
4) The phenomenal world is neither real nor unreal: Phi Hữu Phi Không Môn—Viên giáo cho rằng thế giới hiện tượng chẳng phải hữu mà cũng chẳng phải không.

Four efforts: Tứ Tinh Cần—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four efforts—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn thứ tinh cần.

1) Effort of restraint: Samvara-padhanam (p)—Chế ngự tinh cần—See Effort of restraint.
2) Effort of abandoning: Đoạn Trừ Tinh Cần—See Effort of abandoning.
3) Effort of development: Tu Tập Tinh Cần—See Effort of development.
4) Effort of preservation: Hộ Trì Tinh Cần—See Effort of preservation.

Four ejects of the ego in the Diamond Sutra: Ngã Nhân Tứ Tướng—Bốn tướng ngã nhân (Kinh Kim Cang).

1) The appearance of ego: Ngã tướng—The illusion that in the five skandhas there is a real ego; thus creating the idea of looking down on the poor, stupid and deluded—Nơi ngũ uẩn mà ảo chấp là có thực ngã nên sanh lòng khinh khi người nghèo, kẻ ngu.
2) Human appearance: Nhân tướng—Man is different from other organisms. The ego of a man or that this ego is a man and different from beings of the other paths—Chấp cái ngã là người khác hay đạo khác.
3) Living beings appearance: Chúng sanh tướng—All the living are produced by the skandhas. The ego of all beings, that all beings have an ego born of the five skandhas—Chấp ngã đưa vào ngũ uẩn mà sanh.
4) The appearance of longevity: Thọ giả tướng—Life is limited to the organism. The ego has age, i.e. a determined or fated period of existence, thus creating the idea of attaching all appearances and desiring for welfare and profit—Chấp thọ mệnh một thời của cái ngã, từ đó sanh ra chấp trước vào tướng sự và ao ước phúc lợi.

Four Elements: Tứ Đại—Four constituents—Four basic constituents of matter:

1) Solidity: Earth—Solid matter—Đất.
2) Fluidity: Water—Liquid—Nước.
3) Heat: Fire—Lửa.
4) Motion: Air—Energy of motion—Gió.

** See Four great elements.

Four elements of popularity: Catvari-samgraha-vastuni (skt)—Bốn pháp để dẫn dắt chúng sanh—Four ways of leading human beings to emancipation. Also called four means of integration, four integrative methods, four means of integration, four attractions, four Dharmas of attraction, or four all-embracing virtues. The four elements of sociability is a gate of Dharma illumination; for with them we accept all living beings and after we have attained the truth of bodhi, we bestow upon all living beings the Dharma—Tứ nhiếp pháp là cửa ngõ vào hào quang của chư pháp, vì khi sống với tứ nhiếp pháp chúng ta biết chấp nhận tha nhân và sau khi giác ngộ bồ đề, chúng ta sẳn sàng chia xẻ với tha nhân những gì mình chứng ngộ (đây là bốn phép mà chư Phật và chư Bồ tát tùy dùng để thâu nhiếp lấy cái tâm của chúng sanh, làm cho họ thân ái với mình để mình có cơ hội dạy đạo lý cho họ):

1) Dana (skt): Bố Thí Nhiếp—Charity—Giving, or generosity—Giving unsparingly what others need in order to lead them to love and receive the truth—Cho những thứ mà người khác cần (chúng sanh nào thích của thì thí của, chúng sanh nào thích pháp thì thí pháp) hầu giúp họ có được yêu thương và hiểu thông chân lý.
2) Priyavacana (skt): Ái Ngữ Nhiếp—Kindly talk—Kind speech, or pleasant words—Affectionate speech—Kind communication—Kind words which help beings love and receive the truth—Tùy theo căn tánh của chúng sanh mà dùng lời lẽ tốt lành để dẫn dắt họ vào con đường đạo đức.

3) Artha-carya (skt): Lợi Hành Nhiếp—Useful deeds—Beneficial action—Useful conduct, or beneficial action—Conduct profitable to others—Beneficial conduct which helps others love and receive the truth—Khởi thiện hành về thân khẩu ý để làm lợi cho người khác để họ nhiếp thụ chân lý.
4) Samana-arthata (skt): Đồng Sự Nhiếp—Engaging in the same work—Cooperation, or comaradeship and accommodation—Like work—Sharing a common aim—Cooperation with and adaptation of oneself to others, to lead them into the truth—Tùy sự ưa thích của chúng sanh mà cùng hợp tác làm việc với nhau để giúp dẫn dắt họ đi vào chân lý.

Four emblems: Tứ Minh—See Four Shingon emblems.

Four emblems of the mountain range in Ningpo: Tứ Minh Sơn—A mountain range in Ningpo perfecture where the four emblems are clearly seen—Dãy núi ở Ninh Phụ nơi có thể thấy được Tứ Minh:

1) The Sun: Nhựt Sơn.
2) The Moon: Nguyệt Sơn.
3) The Stars: Tinh Sơn.
4) The Constellations: Đại Hùng Tinh Sơn.

Four enemies (maras): Tứ ma—Tứ Oán—Bốn loại thù oán:

1) The passion and delusion mara: Ma phiền não.
2) Death mara: Ma tử.
3) The five skandhas (aggregations) mara: Ma ngũ uẩn.
4) The supreme mara-king: Ma vương.

Four epochs: Tứ Kiếp—See Four kalpas.

Four equal virtues: Tứ Đẳng.

(A) The four virtues which a Buddha out of his infinte heart manifest equally to all—Chư Phật Tứ Đẳng—Tứ Vô Lượng Tâm (Từ, Bi, Hỷ, Xả):

1) All Buddhas have the same title or titles: Tự Đẳng—Chư Phật ba đời đều có một danh hiệu như nhau (đều được gọi là Phật).
2) All the Buddhas speak the same language (Sanskrit): Ngữ Đẳng—Chư Phật ba đời đều dùng một thứ ngôn ngữ mà giảng thuyết (Phạn Ngữ).
3) All Buddhas proclaim the same truth (thirty-seven aids to enlightenment): Pháp Đẳng—Chư Phật ba đời đều được ba mươi bảy phẩm trợ đạo như nhau.
4) All Buddhas have each the threefold body or trikaya: Thân Đẳng—Chư Phật ba đời đều có ba thân (Pháp, Báo, Hóa) như nhau.

(B)

1) All things are equally included in the Bhutatathata: Chư Pháp Tứ Đẳng Kể Cả Chân Như:
2) The mind nature being universal, its field of action is universal: Phát Tâm Đẳng—Lý tính sở y bình đẳng, nên tâm năng phát cũng bình đẳng.
3) The way or method is also universal: Đạo Đẳng—Phát tâm bình đẳng, nên đạo sở hành cũng bình đẳng.
4) The mercy of the Buddhas is universal for all: Từ Bi Đẳng—Đạo sở hành bình đẳng, nên đức từ bi được thể hiện ra khi đắc đạo cũng bình đẳng.

Four erroneous tenets: Tứ Chấp—Bốn thứ câu chấp.

(A) The four tenets of the outsiders or non-Buddhists—Bốn thứ câu chấp của ngoại đạo:

1) Heretical (dị giáo) theory of causation: Tà Nhân Tà Quả—Ngoại đạo nói rằng tứ đại tại thiên, thiên sanh ra vạn vật—Creation by a Creator.
2) Creation without a cause, or spontaneous generation: Vô Nhân Hữu Quả—Chấp muôn vật không nhân, tự nhiên mà có (không có nhân mà có quả)—Effect independent of cause.
3) Cause without effect: Hữu Nhân Vô Quả—Đoạn kiến cho rằng chỉ có hiện tại, chứ không có đời sau, không có hậu quả gì trong tương lai đối với việc làm hiện tại—No future consequences as a result of past or current karma.
4) Neither cause nor effect: Vô Nhân Vô Quả—Tà kiến phủ nhận hết thảy nhân quả, cho rằng không có nghiệp nhân thiện ác có thể thụ quả sướng khổ—Rewards and punishments are independent of morals.

(B) Four-phased system elucidated by Master Nagarjuna—Bốn loại chấp mà Ngài Long Thọ đã luận:
1) Attachment to existence: Chấp Hữu (chấp có).
2) Attachment to non-existence: Chấp Vô (chấp không).
3) Attachment to both existence and non-existence: Chấp Diệc Hữu Diệc Không (chấp có cả hai).
4) Attachment to neither: Chấp Phi Hữu Phi Không (chấp không có cả hai).

(C) The four erroneoustenets of the insiders and outsiders, Buddhists and Brahman—Bốn thứ chấp trước cho cả nội lẫn ngoại đạo, Phật tử lẫn Bà La Môn:
1) Outsiders who do not accept either the cause nor the dharma ideas of void: Ngoại đạo chấp chẳng lý nhị không.
2) Insiders who hold the Abhidharma or Sarvastivadah tenet, which recognizes human impersonality, but not the unreality of things: Nội đạo chấp giữ vào A Tỳ Đạt Ma Luận mà thừa nhận rằng có nhân không, nhưng không có pháp không (đã chứng lý vô ngã nhưng còn chấp vào pháp hữu tính).
3) Those who hold the Satyasiddhi tenet which discriminates the two meanings of 'void' but not clearly: Thành Thực Tông lại phân biệt hai nghĩa của 'không' nhưng lại phân biệt không rõ ràng.
4) Those in Mahayana who hold the tenet of the 'realists.': Đại Thừa lại chấp vào cứu cánh thực tế.

Four evil destinations: Tứ Thú—See Four evil directions.

Four evil destinies: Tứ Ác Thú—See Apaya.

Four evil directions: Four evil destinations—Tứ Thú—Tứ Ác—Bốn đường dữ.
1) Hells: Địa ngục.
2) Hungry ghosts: Ngạ quỷ.
3) Animals: Súc sanh.
4) Asuras: A-tu-la.

Four evils of the mouth: Khẩu Tứ—The four evils of the mouth (lying, double tongue, ill words and exaggeration).

Four exertions: Tứ Chánh Cần—See Four right efforts.

Four expectations of the Buddhas and Bodhisattvas (from the followers): Bốn điều mong đợi ở chư Phật và chư Bồ Tát của các tín đồ—Buddhist followers expect of the Buddhas and Bodhisattvas in four things.
1) They promote the virtues of the followers, help them remove greed, hate and delusion, and protect them from ghosts and men who may maliciously try to interfere with their spiritual practices—Chư Phật và chư Bồ Tát khuyến hạnh những tín đồ, giúp họ xa lìa tham, sân, si, bảo vệ họ chống lại những ma quỷ và những người có thể quấy nhiễu những sự tu tập về tâm linh.
2) They bestow material benefits. Since the Buddhas and Bodhisatvas are all-merciful, it was natural, and, in some ways, logical to assume that they should concern themselves with the atheal wishes of their adherents, protect their earthly fortunes and ward off disasters. Avalokitesvara, for example, protects caravans from robbers sailors from ship wreck, criminals from execution. By his help women obtain the children they wish. If one but thinks of Avalokitesvara, fire ceases to burn, swords fall to pieces, enemies become kind-hearted bonds are loosened, spells revert to where they came, beasts flee, and snakes lose thei poison. However, this aspect of Buddhism is only used to help calm the mind of Buddhist beginners who encounter problems—Chư Phật và chư Bồ Tát ban cho những lợi lộc vật chất. Chư Phật và chư Bồ Tát vì lòng từ bi vô lượng, dĩ nhiên, và một cách nào đó, chắc chắn sẽ quan tâm đến những lời cầu xin của tín đồ mình, bảo vệ số phận trần gian của họ, ngăn ngừa những tai ương. Quán Thế Âm chẳng hạn, bảo vệ thương nhân khỏi nạn trộm cướp, thủy thủ khỏi đắm thuyền, những kẻ phạm tội khỏi bị hành hình. Nhờ Ngài mà những thiếu phụ có những đứa con mà họ mong ước. Người ta chỉ cần nghĩ tới Ngài Quán Thế Âm, lửa sẽ tắt, gươm giáo sẽ gẫy vụn, quân thù sẽ trở nên nhân ái, xiềng xích sẽ tan biến, những lời nguyền rủa sẽ trở về lại nơi xuất phát, ác

thú tìm đường trốn tránh, rắn rết hết nọc độc. Khía cạnh này của đạo Phật thường được dùng để trấn an những kẻ sơ cơ gặp cơn hoạn nạn mà thôi.

3) The Buddhas and Bodhisattvas become an object of desire to love for all Buddhist followers—Chư Phật và chư Bồ Tát trở thành một đối tượng của ước vọng yêu thương cho các tín đồ.
4) The Buddhas and Bodhisattvas provide favorable conditions for the attainment of enlightenment and liberation for Buddhist followers—Chư Phật và chư Bồ Tát cung cấp những điều kiện thuận lợi cho chúng sanh đạt tới giác ngộ và giải thoát cho chư Phật tử.

Four-Eye Ghost King: Quỷ Vương Tứ Mục.

Four factors of Stream-Attainment: Sotapattiyangani (p)—Tứ Dự Lưu Hướng Chi—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four factors of Stream-Attainment—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn Dự Lưu Quả Chi.

1) Association with good people: Sappurisa-samseva (p)—Thiện nhân thân cận (đi lại với thiện hữu tri thức).
2) Hearing the true Dharma: Diệu Pháp thính thọ (nghe Chánh Pháp).
3) Thorough attention: Như lý tác ý.
4) Practicing of the Dharma in its entirety: Pháp tùy pháp hành (thực hành giáo pháp liên tục).

Four faiths: Tứ tín—According to the Lotus Sutra, chapter 17, there are four faiths to be followed during the Buddha's lifetime.

1) Receiving but one thought of faith and discerning the eternity of the Buddha's life: Thọ nhận chỉ một niệm tín giải về sự vĩnh hằng của thọ mạng của Đức Phật.
2) Apprehending its meaning: Hiểu ý nghĩa của niệm tín giải này.
3) Devotion to preaching the Lotus Sutra abroad and to others: Nỗ lực giảng kinh Pháp Hoa cho người khác.
4) Beholding and perfecting profound faith and discernment: Thủ trì và thực hiện niềm tín giải sâu sắc.

Four faiths and five practices: Tứ tín ngũ hạnh—According to the Lotus Sutra, chapter 17, there are four faiths and five practices—Theo kinh Pháp Hoa, phẩm 17, có bốn niềm tin và năm hạnh tu tập.

(A) Four faiths: Tứ tín—See Four faiths.
(B) Five practices: Ngũ hạnh—Five practices to be pursued by Buddhists after the Buddha's extinction are derived from the idea that the ideal way of practice in the age of degeneration—Năm hạnh mà Phật tử phải theo sau khi Đức Phật nhập diệt, xuất phát từ ý niệm của con đường tu tập lý tưởng trong thời mạt pháp.

1) Rejoicing over the cultivation in accordance with the Lotus Sutra: Hoan hỷ tu tập theo kinh Pháp Hoa.
2) Reading and reciting the Lotus Sutra: Đọc và tụng kinh này.
3) Preaching the Lotus Sutra to others: Giảng kinh này cho người khác.
4) Concurrently practicing the six paramitas: Luôn thực hành lục Ba La Mật.
5) Intensively practicing the six paramitas: Tinh chuyên thực hành lục Ba La Mật.

Four false beliefs: Tứ Điên Đảo—See Four upside-downs.

Four famous commentaries: Tứ Luận—See Four famous sastras.

Four famous hills in China: Tứ Đại Danh Sơn—See Four famous mountains.

Four famous mountains: Tứ Đại Danh Sơn—Four famous mountains in China that Chinese Buddhism considered as the sacred places of the four Great Bodhisatvvas—Bốn ngọn núi nổi tiếng được Phật giáo Trung quốc xem như đền thờ của bốn vị Đại Bồ Tát:

1) Ngũ Đài Sơn: Wutaishan in Shansi province, considered the sacred mountain of the Bodhisattva Manjusri (Wen-Shu)—Thuộc tỉnh Sơn Tây, nơi thờ Bồ tát Văn Thù.
2) Phổ Đà Sơn: P'u-t'o-Shan in Chekiang province, sacred mountain of the Bodhisattva Avalokitesvara (Kuan-Shi-Yin)—Thuộc tỉnh Triết Giang, được coi là nơi thiêng liêng của Bồ tát Quán Âm.
3) Nga Mi Sơn: Oa-Mei-Shan in Sze-Chuan province, considered the sacred mountain of Bodhisattva Samantabhadra (P'u-Hsien)—Thuộc tỉnh Tứ Xuyên, là nơi thiêng liêng của Bồ Tát Phổ Hiền.

4) Cửu Hoa Sơn: Chiu-Hoa-Shan, in Anhwei province, the sacred mountain of the Bodhisattva Kshitigarbha (Ti-Ts'ang or Earth Store)—Thuộc tỉnh An Huy, là nơi thiệng liêng của Bồ tát Địa Tạng.

Four famous sastras: Tứ Luận—Bốn bộ luận nổi tiếng.

1) Pranyamula-sastratika by Nagarjuna (Long Thọ), four books: Trung Quán Luận (bốn quyển).
2) Sata-sastra by Devabodhisattva, two books: Bách Luận (hai quyển).
3) Dvadasanikaya-mukha-sastra by Nagarjuna, one book: Thập Nhị Môn Luận (một quyển).
4) Mahaprajnaparamita-sastra by Nagarjuna, one hundred books: Đại Trí Độ Luận (100 quyển).

Four fast days: Tứ Trai Nhựt—The four fast days of the month (moon) are new moon, full moon, 8th and 23rd—Bốn ngày trai trong tháng là mồng một, mồng tám, rằm và 23.

Four favorite pastimes of people in the past generation: Bốn thứ giải trí của con người trong thế hệ quá khứ (Cầm, kỳ, thi, họa—Music, chess, poetry and painting).

Four fearlessnesses: Bồ Tát Tứ Vô Úy—Bodhisattva-fearlessnesses—In explaining our fearless minds, we always refer to the expression "Four fearlessnesses of a Bodhisattva."—Khi giải thích về tâm vô úy của chúng ta, chúng ta thường nói đến biểu từ "Bốn Tâm Vô Úy của Bồ Tát."

1) Bodhisattva-fearlessness arises from powers of memory and ability to preach without fear. In fact, a Bodhisattva has nothing to fear in preaching the Law to anybody if he learns all the teachings he has learned and he does not forget them. This seems simple, but it is not so easy to put into practice. Whenever a person receives the teaching he listens to it with his whole heart and whenever he has questions about it he does not hesitate to ask the preacher until he has understood it to his satisfaction. Moreover, he endeavors to remember the teaching by striving to cultivate (or to practice) that teaching in his daily life at all time—Tổng trì bất vong, thuyết pháp vô úy. Bồ Tát có khả năng nghe hiểu giáo pháp và ghi nhớ các nghĩa mà chẳng quên, nên thuyết pháp không hề e sợ trước đại chúng. Thật vậy, một vị Bồ tát không có gì để sợ khi giảng pháp cho ai nếu vị ấy học thuộc lòng tất cả giáo lý mà mình đã nghe và không quên những giáo lý ấy. Điều này có vẻ đơn giản, nhưng thực hành được như thế không phải là dễ. Khi một người thọ nhận giáo lý, người ấy hết lòng lắng nghe ; và khi người ấy có thắc mắc về giáo lý, người ấy không ngần ngại hỏi vị giảng sư cho đến khi mình hoàn toàn thông suốt. Hơn nữa, cách nỗ lực ghi nhớ giáo lý duy nhất là người ấy luôn cố gắng thực hành giáo lý ấy trong cuộc sống hằng ngày.
2) Bodhisattva-fearlessness arises from powers of moral diagnosis and application of the remedy. A Bodhisattva has nothing to fear in preaching the Law once he throroughly knows the capacities, inclinations, natures and minds of all living beings. This means that just as a physician can make a prescription according to the nature and stage of any disease, a Bodhisattva can preach the Law with no uneasiness in accordance with the differences in capacity, inclination, nature and mind of each person. A person who is worthy to be called a Bodhisattva not only remembers the teaching well but also fosters the ability to preach it freely by using tactful means—Tận tri pháp dược cập chúng sanh căn dục tâm tính thuyết pháp vô úy. Vì biết cả thế gian và xuất thế gian pháp, cũng như căn dục của chúng sanh nên Bồ tát chẳng sợ khi thuyết pháp ở giữa đại chúng. Một khi vị Bồ tát đã thông hiểu các khả năng, xu hướng, bản chất và tâm thức của tất cả chúng sanh, thì vị ấy không có gì để sợ khi thuyết pháp. Điều này có nghĩa cũng y như một vị thầy thuốc có thể kê toa theo tính chất và cấp độ của mọi thứ bệnh, một vị Bồ Tát có thể giảng pháp dễ dàng phù hợp với những khác biệt về khả năng, xu hướng, bản chất và tâm thức của mỗi người. Một người xứng đáng được gọi là Bồ Tát không chỉ có việc nhớ giáo lý kỹ càng mà còn tăng cường khả năng thuyết giảng giáo lý một cách tự tại bằng cách dùng các phương tiện thiện xảo.

3) Bodhisattva-fearlessness arises from powers of ratiocination. A Bodhisattva has no fear of preaching the Law in good and sufficient questions and answers. If it were sufficient just to speak the Law on the spur of the moment, one could prepare for it with hastily acquired and undigested knowledge. Anyone who has a general knowledge of the Law can do so. A true preacher, however, must have enough power to answer clearly any question on his preaching and to argue logically against opposing opinions. His answers and arguments must not be deceptive or farfetched but must be in accord with the Buddha's teachings—Thiện năng vấn đáp thuyết pháp vô úy. Vì khéo biết hỏi đáp thuyết pháp chẳng sợ. Một vị Bồ Tát không sợ giảng pháp với những câu hỏi và trả lời tốt và đầy đủ. Nếu chỉ nói pháp do hoàn cảnh thôi thúc là đủ thì người ta chỉ cần chuẩn bị bằng một kiến thức được thu đạt nhanh chóng và chưa tiêu hóa. Bất cứ ai có một kiến thức tổng quát về Pháp đều có thể làm được như thế. Tuy nhiên, một pháp sư thật sự phải có đủ năng lực để trả lời một cách rõ ràng bất cứ câu hỏi nào về thuyết giảng của mình và phải lập luận hợp lý để chống lại những ý kiến phản đối. Nhưng câu trả lời và lập luận của vị ấy không được gây hiểu lầm mà phải phù hợp với giáo pháp của Đức Phật.
4) Bodhisattva-fearlessness arises from powers of solving doubts. A Bodhisattva has no fear of preaching the Law through sufficiently resolving doubts. Many questions arise regarding the interpretation of the Buddha's teachings because they are so profound, vast and boundless, while everybody has a different interpretation of matters, thus there is a saying: "As many preachers as there are interpretations of the Law." So sure a person must be very clear-headed and decisive in his interpretation of the Law, but above all he must surpass others in virtue and must have the utmost compassion, for only a person who has reached the mental stage of directly entering into the great compassion of the Buddha can make decisions that conform to the Buddha's intention in elucidating the delicate nuances of doubts—Năng đoạn vật nghi thuyết pháp vô úy. Vì có khả năng dứt mối nghi ngờ cho chúng sanh nên thuyết pháp chẳng e sợ. Một vị Bồ Tát không sợ giảng pháp do giải quyết thỏa đáng những nghi ngờ. Nhiều câu hỏi khởi lên về lối hiểu giáo lý của Đức Phật vì giáo lý thì quá sâu rộng, vô biên, trong khi mỗi người lại có một lối hiểu khác nhau về các vấn đề, do đó mà có câu: "Bao nhiêu thầy tu là bấy nhiêu lối giảng pháp." Mỗi người phải sáng suốt và dứt khoát trong lối hiểu pháp của mình, nhưng trên hết người ấy phải hơn những người khác về đức hạnh và phải có lòng từ bi tột độ, vì chỉ có những ai đã đạt đến độ tâm thức trực tiếp thể nhập vào lòng đại bi mới có thể có những quyết định phù hợp với ý định của Đức Phật trong việc làm sáng tỏ những sắc thái tinh tế của nghi ngờ.

** See Four-fold Fearlessness.

Four female attendants on Vairocana: Tứ Ba La Mật Bồ Tát—The four female attendants on Vairocana in the Vajradhatu, evolved from him, each of them a mother of one of the four Buddhas of the four quarters—Bốn vị nữ Bồ Tát thân cận của Đức Đại Nhật Như Lai ở Kim Cang Giới, đều do Đức Đại Nhật Như Lai lưu xuất, mỗi vị là mẹ năng sinh của các vị Phật ở bốn hướng.

1) Vajra-Paramita Bodhisattva: Kim Cang Ba La Mật Bồ Tát.
2) Ratna-Paramita Bodhisattva: Bảo Ba La Mật Bồ Tát.
3) Dharma-Paramita Bodhisattva: Pháp Ba La Mật Bồ Tát.
4) Karma-Paramita Bodhisattva: Nghiệp Ba La Mật Bồ Tát.

Four fetters: Tứ Ách Phược—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavago (Searches), there are four yokes or fetters—Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tầm Cầu, có bốn Ách Phược.

1) Yoke of Desire or sensuality: Dục Ách Phược (tham dục).
2) Yoke of Possession or existence: Hữu Ách Phược (chấp hữu).
3) Yoke of Unenlightened or non-Buddhist views or wrong views: Kiến Ách Phược (tà kiến).

4) Yoke of Ignorance: Vô Minh Ách Phược (si mê).

Four fields of blessings: Tứ Điền—See Four fields for cultivating happiness.

Four fields for cultivating happiness: Tứ Điền—Tứ Phước Điền—The four fields for cultivating blessing—Bốn mảnh ruộng phước điền.

1) To animal: Thú Điền—The field of felicity in animals—Phước điền nơi súc sanh.
2) To the poor: Khổ Điền—The field of felicity in the poor—Phước điền nơi người nghèo.
3) To parents: Ân Điền—The field of felicity in parents—Phước điền nơi song thân.
4) To the religion: Đức Điền—The field of felicity in religion—Phước điền nơi các bậc hiền Thánh hay nơi việc hoằng pháp.

Four films or things that becloud: Tứ Ế—Bốn màn che phủ.

1) Rain-clouds: Emblematic of desire—Mưa Mây, biểu tượng của tham dục.
2) Dust-storms: Emblematic of hate—Bão Cát, biểu tượng của sân hận.
3) Smoke: Emblematic of ignorance—Khói, biểu tượng của vô minh.
4) Eclipse of sun and moon: Asuras, emblematic of pride—Nhật Thực hay Nguyệt Thực, biểu tượng của ngã mạn cống cao.

Four finitenesses: Tứ Chủng Hữu Biên—Four theories regarding finiteness—In the Surangama Sutra, book Nine, in the part of the ten states of the formation skandha, the Buddha reminded Ananda about the four theories regarding finiteness as follows: "Ananda! Further, in his practice of samadhi, the good person's mind is firm, unmoving, and proper and can no longer be disturbed by demons. He can thoroughly investigate the origin of all categories of beings and contemplate the source of the subtle, fleeting, and constant fluctuation. But if he begins to speculate about the making of certain distinctions, he could fall into error with four theories of finiteness."—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, phần Thập Hành Ấm Ma, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về bốn thứ hữu biên như sau: "Nầy A Nan! Lại các thiện nam, trong tam ma địa, chính tâm yên lặng kiên cố. Ma chẳng tìm được chỗ tiện, cùng tột căn bản của các loài sinh. Xem cái trạng thái u thanh, thường nhiễu động bản nguyên. Trong phận vị, khởi so đo chấp trước. Người đó bị đọa vào luận bốn thứ hữu biên."

1) First, this person speculates that the origin of life flows and functions ceaselessly. He judges that the past and the future are finite and that the continuity of the mind is infinite: Một là người đó tâm chấp cái sinh nguyên lưu dụng chẳng dứt. Chấp quá khứ và vị lai là hữu biên và chấp tương tục là vô biên.
2) Second, as this person contemplates an interval of eighty thousand eons, he can see living beings; but earlier than eighty thousand eons is a time of stillness in which he cannot hear or see anything. He regards as infinite that time in which nothing is heard or seen, and as finite that interval in which living beings are seen to exist: Hai là người đó quán sát trong tám vạn kiếp thì thấy chúng sanh; nhưng trước tám vạn kiếp thì bặt không thấy nghe gì cả. Nên chỗ không thấy nghe thì cho là vô biên, còn chỗ thấy nghe lại cho là hữu biên.
3) Third, this person speculates that his own pervasive knowledge is infinite and that all other people appear within his awareness. And yet, since he himself has never perceived the nature of their awareness, he says they have not obtained an infinite mind, but have only a finite one: Ba là người đó chấp cái ngã khắp biết được tính vô biên, tất cả mọi người đều bị ngã biết, mà ngã không hay họ có tính biết riêng, nên cho là họ không có tính vô biên, họ chỉ là tính hữu biên.
4) Fourth, this person thoroughly investigates the formations skandha to the point that it becomes empty. Based on what he sees, in his mind he speculates that each and every living being , in its given body, is half living and half dead. From this he concludes that everything in the world is half finite and half infinite. Because of these speculations about the finite and the infinite, he will fall into externalism and become confused about the Bodhi nature: Bốn là người đó cùng tột cái hành ấm không, do cái chỗ sở kiến, tâm lộ tính xem xét, so sánh tất cả chúng sanh, trong

một thân đều có một nửa sinh, một nửa diệt. Rõ biết mọi vật trong thế giới đều một nửa hữu biên, một nửa vô biên. Vì so đo chấp trước hữu biên, vô biên, nên đọa lạc ngoại đạo và mê lầm tính Bồ Đề.

Four firm beliefs: Four indestructible beliefs—Tứ Kiên Tín—Bốn niềm tin không hoại diệt.

1) Firm belief in the Buddha: Kiên tín nơi Phật.
2) Firm belief in the Law: Kiên tín nơi Pháp.
3) Firm belief in the Order (Sangha): Kiên tín nơi Tăng.
4) Firm belief in the commandments: Kiên tín nơi giới luật.

Four floods: Tứ Bộc Lưu—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four floods—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn bộc lưu (lũ lụt):

1) Flood of sensuality: Dục Bôc Lưu.
2) Flood of becoming or existence: Hữu Bộc Lưu.
3) Flood of wrong views: Tà Kiến Bộc Lưu.
4) Flood of ignorance: Vô Minh Bộc Lưu.

Four-fold Assembly: Tứ chúng.

1) Bhiksu: Tăng—Monks.
2) Bhisuni: Ni—Nuns.
3) Upasaka: Ưu bà tắc—Laymen.
4) Upasika: Ưu bà di—Laywomen.

Fourfold disciples: Varga (skt)—The assembly of monks, nuns, laymen and laywomen—Tứ Chúng.

(A) The fourfold Assembly in the order—Tứ Chúng Tăng Già:

1) Bhiksu (skt): Monk—Tỳ Kheo—See Bhiksu.
2) Bhiksuni (skt): Nuns—Tỳ Kheo Ni—See Bhiksuni.
3) Upasaka (skt): Laymen—Male devotees—Ưu Bà Tắc—See Upasaka.
4) Upasika (skt): Lay women—Female devotees—Ưu Bà Di—See Upasika.

(B) The fourfold assembly, according to the T'ien-T'ai sect—Tứ Chúng theo tông Thiên Thai:

1) The assembly which, Sariputra stirred the Buddha to begin his Lotus Sutra sermons: Phát Khởi Chúng—Chúng hội mà Ngài Xá Lợi Phật đã ba lần cung thỉnh khiến cho Đức Thế Tôn khởi thuyết Kinh Pháp Hoa.
2) Pivotal assembly: Đương Cơ Chúng—Chúng hội nghe hiểu Pháp Hoa, tự mình thọ nhận và hành trì những gì Phật dạy trong đó—Those who were responsive to him. Those hearers of the Lotus who were adaptable to its teaching, and received it.
3) Reflection assembly: Ảnh Hưởng Chúng—Those like Manjusri, who reflected on or drew out the Buddha's teaching.
4) Those who only profited in having seen and heard a Buddha, and therefore whose enlightenment is delayed to a future life: Kết Duyên Chúng—Những chúng sanh kết duyên được thấy và nghe Phật thuyết pháp, nên nhân duyên chứng ngộ của họ sẽ được về đời sau nầy.

(C) The fourfold assembly of a monastery—Tứ Chúng Xuất Gia:

1) Bhiksu (skt): Monk—Tỳ Kheo—See Bhiksu.
2) Bhiksuni (skt): Nun—Tỳ Kheo Ni—See Bhiksuni.
3) Sramanera (skt): A novice monk—Sa Di—See Sramanera.
4) Sramanerika (skt): A novice nun—Sa Di Ni—See Sramanerika.

Four-fold fearlessness: Tứ vô úy.

1) Confidence in Buddha: Fearlessly realizing all things—Nhứt thiết trí vô úy.
2) Confidence in having extirpated (up-rooted) all contamination: Fearlessly extinguishing all defilements—Lậu tận vô úy.
3) Confidence in explaining the obstacles to enlightenment beings: Fearlessly expounding all obstruction to liberation—Thuyết chướng đạo vô úy.
4) Confidence in explaining the way to end suffering: Fearlessly asserting the true path to liberation—Thuyết tận khổ đạo vô úy.

Four-fold middle path: Tứ Trung Đạo—According to the interpretation of Nagarjuna Bodhisattva in the Madhyamika Sastra, right is the middle. The middle versus two extremes is antithetic middle or relative middle. The middle after the two extremes have been totally refuted, is the middle devoid of extremes. When the ideas of two extremes is removed altogether, it is the absolute middle. Thus the absolute right is the absolute middle. When the absolute middle

condescends to lead people at large, it becomes a temporary middle or truth. Also according to Nagarjuna Bodhisattva, we have thus the fourfold Middle Path—Theo sự giải thích của Ngài Long Thọ Bồ Tát trong Trung Quán Luận thì 'chánh' là một khoảng giữa. Khoảng giữa chiếm chỗ của hai thái cực là một khoảng giữa của phản đề, hay khoảng giữa của tương quan: đối thiên trung. Khoảng giữa vượt ngoài cả hai thái cực hoàn toàn bị phá hủy là khoảng giữa vượt ngoài các thái cực: tận trung thiên. Khi ý tưởng về hai thái cực hoàn toàn bị xóa bỏ, bấy giờ là khoảng giữa tuyệt đối: tuyệt đãi trung. Như vậy tuyệt đãi chánh cũng là tuyệt đãi trung. Khi 'tuyệt đãi trung' được đem ra giáo hóa quần chúng, nó trở thành một thứ Trung Đạo hay chân lý giả tạm: thành giả trung. Cũng theo ngài Long Thọ thì có bốn thứ Trung Đạo.

1) When the theory of being is opposed to the theory of non-being, the former is regarded as the worldly truth and the latter the higher truth: Tục Hữu Chân Không. Khi hữu đối lập với vô thì hữu được coi như tục đế và vô là chân đế.
2) When the theory of being and non-being are opposed to those of neither being nor non-being, the former are regarded as the worldly truth and the latter the higher truth: Tục Hữu Không, Chân Phi Hữu Phi Không. Khi hữu và vô đối lập với phi hữu phi vô, thì hữu vô là tục đế và phi hữu phi vô là chân đế.
3) If the four opposed theories just mentioned together become the worldly truth, the yet higher views dening them all will be regarded as the higher truth: Tục Hữu Không Phi Hữu Không, Chân Phi Phi Hữu Phi Phi Không. Nếu cả bốn quan điểm đối lập trên đều thuộc tục đế, thì những quan điểm nào cao hơn, phủ nhận chúng được xem là chân đế.
4) If the expressed in the last stage become the worldly truth, the denial of them all will be the higher truth: Tục Phi Phi Hữu Phi Phi Không, Chân Phi Phi Bất Hữu Phi Phi Bất Không. Khi những quan điểm được diễn tả trong (3) trở thành tục đế, thì sự phủ nhận tất cả chúng sẽ là chân đế.

Fourfold sameness: Tứ Bình Đẳng—According to The Lankavatara Sutra, the Buddha taught: "We talk of this in the assembly because of the secret teaching of fourfold sameness, that I was in ancient days the Buddha Krakucchanda, Kanakamuni, or Kasyapa." Four sorts of sameness for those who disicpline themselves in religious life—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: "Ta nói trong chúng hội giáo lý thâm mật về bốn bình đẳng rằng xưa kia Ta đã từng là Đức Phật Câu Lưu Tôn, Câu Na Hàm Mâu Ni, hay Ca Diếp." Bốn loại bình đẳng đối với những ai tu tập đời sống phạm hạnh.

1) By "sameness in letters" is meant that the title Budha is equally given to all Tathagatas, no distinction being made among them as far as these letter BUDDHA go: Danh Tự Bình Đẳng—Bình đẳng về chữ nghĩa là danh hiệu Phật được nêu như nhau cho hết thảy chư Như Lai, không có sự phân biệt nào trong chư vị trong phạm vi của chữ PHẬT.
2) By "sameness in words" is meant that all the Tathagatas speak in sixty-four different notes or sounds with the language of Brahma is pronounced, and that their language sounding like the notes of Kalavinka bird is common to all the Tathagatas: Ngôn Từ Bình Đẳng—Bình đẳng về ngôn từ nghĩa là tất cả chư Như Lai đều nói sáu mươi bốn âm giai hay âm thanh khác nhau mà ngôn ngữ của Phạm Thiên phát âm, và nghĩa là ngôn ngữ của chư Như Lai nghe ra giống như âm giai của loài chim Ca Lăng Tần Già.
3) By "sameness in body" is meant that all the Tathagatas show no distinction as far as their Dharmakaya, their corporal features (rupalakshana) and their secondary marks of excellentce are concerned. They differ, however, when they are seen by a variety of beings whom they have the special design to control and discipline: Nghĩa Bình Đẳng—Bình đẳng về thân nghĩa là tất cả các Đức Như Lai đều không khác biệt khi được xét về Pháp Thân (Dharmakaya), về đặc trưng thuộc về thân thể hay sắc tướng (rupalakshana), và các nét cao đẹp phụ hay hảo tướng. Tuy vậy, chư Như Lai khác nhau khi được nhìn bởi chúng sanh khác nhau mà chư vị đang điều ngự dạy bảo.

4) By "sameness in the truth" is meant that all Tathagatas attain to the same realization by means of the thirty-seven divisions of enlightenment: Pháp Bình Đẳng—Bình đẳng về chân lý có nghĩa là tất cả chư Như Lai đều đạt cùng một sự thể chứng nhờ vào ba mươi bảy phần chứng ngộ.

Four forms of activity: Tứ Hữu Vi Tướng—Bốn loại hữu vi tướng.
1) Coming into existence: Sinh.
2) Abiding: Trụ.
3) Change: Dị.
4) Extinction: Diệt.

Four forms of behavior: Tứ Oai Nghi—See Four respect-inspiring forms of demeanor (behavior).

Four forms of birth: Chatur-Yoni (skt)—Tứ Sanh—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four forms of birth by which the beings of the six modes of existence can be reborn (all births take place in four forms and in each case causing a sentient being to enter one of the six gati or paths of transmigration)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn loại tái sanh có thể có đối với những sanh linh trong sáu đường (tất cả chúng sanh đều được sanh ra dưới bốn hình thức để đi vào trong lục đạo luân hồi):
1) Viviparous, as with mammalia: Jarayuja (skt)—Birth from the womb—Thai Sanh—See Womb-born.
2) Oviparious, as with birds: Andaja (skt)—Birth from eggs—Noãn sanh—Egg-born—See Andaja.
3) Moisture or water born, as with worms and fishes: Samsvedaja (skt)—Birth from moisture—Thấp sanh—See Samsvedaja.
4) Metamorphic, as with moths from the chrysalis: Anpapaduka (skt)—Opapatika-yoni (p)—Birth by transformation as in the case of deities and superior beings of the Pure Lands. It is said that such beings, after the end of their previous lifetime, suddenly appear in this fashion due to their karma, without the help of parents or any other intermediary agency—Hóa sanh—See Anpapaduka.

Four forms of birth and six forms of transmigration: Tứ Sanh Lục Thú.
(A) See Four forms of birth.
(B) See Six paths.

Four forms of retribution: Quả báo tứ tướng—Consequences of one's previous life in four forms of the present life (birth, old age, disease, death)—Quả báo tiền kiếp trong tứ tướng sanh trụ dị diệt (sanh, già, bịnh, chết)—See Four forms of birth.

Four forms of wisdom of a Buddha: Tứ trí của chư Phật:
1) The great mirror wisdom of aksobhya: Đại viên cảnh trí.
2) The universal wisdom of Ratnaketu: Bình đẳng tánh trí.
3) The profound observing wisdom of Amitabha: Diệu quán sát trí.
4) The perfecting wisdom of Amoghasiddhi: Thành sở tác trí.

Four formless Heavens: Tứ không xứ.
1) Heaven of boundless space: The sphere of the conception of infinite space—Không vô biên xứ.
2) Heaven of boundless knowledge: The sphere of the conception of infinite consciousness—Thức vô biên xứ.
3) Heaven of nothing or non-existence: The sphere of the conception of nothingness—Vô sở hữu xứ.
4) Heaven of not thinking: The sphere of neither perception nor non-perception—Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

** For more information, please see Four formless jhanas.

Four formless jhanas: Tứ không xứ.
(A) According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four formless jhanas—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn Thiền Vô Sắc:
1) The Sphere of Infinite Space: Akasanantya-yatanam (skt)—Không Vô Biên Xứ—The first of the four immaterial jhanas. In this region, practitioners attain perception the plane of Infinite Either, one-pointedness of mind, and attention. Also, here practitioners, by passing entirely beyond bodily sensations,

by the disappearance of all senses of resistance, and by non-attraction to the perception of diversity, seeing that space is infinite, reaches and remains in the Sphere of Infinite Space, which is beyond Perception of Material Shapes. When the mind, separated from the realm of form and matter, is exclusively directed towards infinite space, it is said to be abiding in the Akasanantya-yatanam. To reach this, a meditator who has mastered the fifth fine-material jhana based on a "kasina" object spreads out the counterpart sign of the "kasina" until it becomes immeasurable in extent. The he removes the "kasina" by attending only to the space it pervaded, contemplating it as "infinite space." The expression "base of infinite space," strictly speaking, refers to the concept of infinite space which serves as the object of the first immaterial-sphere consciousness. This is the state or heaven of boundless space, where the mind becomes void and vast like space. Existence in this stage may last 20,000 great kalpas—Không xứ đầu tiên trong Tứ Không Xứ. Trong cõi này, hành giả đạt đến cảnh giới như hư không, không vô biên tưởng, nhất tâm, và tác ý. Ở đây hành giả vượt lên mọi sắc tưởng, diệt trừ mọi chướng ngại tưởng, không tác ý đối với dị tưởng, vị ấy nghĩ rằng "Hư Không là vô biên," nên chứng và trú Không Vô Biên Xứ, vượt qua khỏi tưởng sắc, và diệt trừ chướng ngại tưởng. Khi cái tâm được tách khỏi cảnh giới hình và chất, được đặc biệt đưa thẳng đến không gian vô biên thì nó được gọi là đang trú trong không vô biên xứ. Để đạt đến cõi nầy, hành giả đã đạt tới tầng thiền thứ năm trong sắc giới có thể trau dồi thiền vô sắc, bắt đầu gom tâm vào điểm sáng phát ra từ đề mục hay đối tượng (kasina), cho đến khi nào điểm sáng ấy lớn dần đến bao trùm toàn thể không gian. Đến đây hành giả không còn thấy gì khác ngoài ánh sáng nầy, cùng khắp mọi nơi. Từ ngữ Không Vô Biên Xứ hay không gian đầy ánh sáng nầy không có thực, không phải là một thực tại, mà chỉ là một khái niệm (không gian phát huy từ đối tượng). Đây là cõi trời vô biên nơi mà tâm trở nên vắng lặng và vô tận như hư không. Thọ mệnh trong cõi trời nầy có thể dài đến 20.000 đại kiếp.

2) The Sphere of Infinite Consciousness: Vijnananantyayatanam (skt)—Thức Vô Biên Xứ—In this region, practitioners attain perception the plane of Infinite consciousness, one-pointedness of mind, impingement, feeling, equanimity,... and attention. Also, here practitioners, passing entirely beyond the Sphere of Infinite Space, seeing that consciousness is infinite, he reaches and remains in the Sphere of Infinite Consciousness, which is beyond the plane of Infinite Either. After attaining the state of the base of infinite space, meditator continues to concentrate on this state of "infinite space" until he takes as object the consciousness of the base of infinite space, and contemplates it as "infinite consciousness" until the second immaterial absorption arises, or when the mind going beyond infinite space is concentrated on the infinitude of consciousness it is said to be abiding in the Vijnananantya. This is the state or heaven of boundless knowledge. Where the powers of perception and understanding are unlimited. Existence in this stage may last 40,000 great kalpas—Trong cõi này, hành giả đạt đến cảnh giới như Thức vô biên xứ tưởng, nhất tâm, và tác ý. Ở đây vị Tỳ Kheo vượt lên mọi không vô biên xứ, nghĩ rằng "Thức là vô biên," nên chứng và trú Thức Vô Biên Xứ, vượt qua cảnh giới Không vô biên xứ. Sau khi đạt được trạng thái "Không Vô Biên Xứ," hành giả tiếp tục gom tâm vào sơ thiền vô sắc cho đến lúc phát triển nhị thiền vô sắc, hay khi cái tâm vượt khỏi cái không gian vô biên mà tập trung vào sự vô biên của thức. Đây là cõi trời vô tận trí nơi mà khả năng hiểu biết và thẩm thấu là vô tận. Thọ mệnh trong cõi trời nầy có thể kéo dài đến 40.000 đại kiếp.

3) The Sphere of No-Thingness: Akincanyatanam (skt)—Vô Sở Hữu Xứ—In this region, practitioners attain perception the plane of Nothing, one-pointedness of mind, impingement, feeling, equanimity,... and

attention. Also, here practitioners, by passing entirely beyond the Sphere of Infinite Consciousness, seeing that there is nothing, he reaches and remains in the Sphere of No-Thingness, which is beyond the plane of Infinite Consciousness. The third immaterial attainment has its object the present non-existence or voidness. Meditators must give attention to the absence of that consciousness in the second immaterial-sphere consciousness. When the mind going even beyond the realm of consciousness finds no special resting abode, it acquires the concentration called "knowing nowhere to be." This is the state or heaven of nothing or non-existence. Where the discriminative powers of mind are subdued. Existence in this stage may last 60,000 great kalpas—Trong cõi này, hành giả đạt đến cảnh giới như Vô sở hữu xứ tưởng, nhất tâm, và tác ý. Ở đây hành giả cũng vượt lên mọi thức vô biên xứ, nghĩ rằng "Không có vật gì," nên chứng và trú Vô Sở Hữu Xứ, nghĩa là vượt qua khỏi cảnh giới Thức vô biên xứ. Đề mục của tầng thiền vô sắc thứ ba là "không có gì hết," nơi đây hành giả phải chú ý vào sự vắng mặt của "thức" trong nhị thiền vô sắc. Khi mà tâm của hành giả vượt khỏi cả cái cảnh giới của thức mà thấy không có chỗ nào riêng để trú, thì nó đạt được cái định gọi là "Không biết chỗ nào để hiện hữu." Đây là cõi trời vô hữu nơi không còn sự phân biệt. Thọ mệnh trong cõi trời nầy có thể kéo dài đến 60.000 đại kiếp.

4) The Sphere of Neither Perception Nor Non-Perception: Naivasam-jnanasanjnayatanam (skt)—Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ—This fourth and final immaterial attainment is so called because it cannot be said either to include perception or to exclude perception. The nature of this concentration is neither in the sphere of mental activities nor out of it. This is the state or heaven of neither thinking nor not thinking which may resemble a state of intuition. The realm of consciousness or knowledge without thought is reached (intuitive wisdom). Existence in this stage may last to 80,000 great kalpas. In this region, practitioners attain the plane of Neither perception-nor-Non-perception, mindfulness. They emerged from the attainment, they regard those things that are past, stopped and changed. Also, here practitioners, by passing entirely beyond the Sphere of No-Thingness, he reaches and remains in the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception, which is beyond the plane of Nothingness—Gọi là "Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ" vì ở trạng thái nầy, "tưởng" không thể được bao gồm mà cũng không thể bị loại trừ. mà cũng không có "không tưởng." Bản chất của cái định nầy là không ở trong cảnh giới hoạt động của tâm thức mà cũng không ở ngoài cảnh giới ấy. Đây là cõi trời vô tưởng, nơi chỉ còn trí trực giác chứ không còn suy tưởng nữa. Thọ mệnh trong cõi trời nầy có thể kéo dài đến 80.000 đại kiếp. Trong cõi này, hành giả đạt đến cảnh giới như Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Hành giả xuất định, thấy các pháp quá khứ đều bị biến hoại. Ở đây hành giả cũng vượt lên trên mọi vô sở hữu xứ, chứng và trú trong Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ, nghĩa là vượt hẳn qua khỏi cảnh giới của Vô sở hữu xứ.

(B) According to the Surangama Sutra—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm: In the Surangama Sutra, book Nine, the Buddha told Ananda about the four formless jhanas as follows: "Ananda! From the summit of the form realm, there are two roads. Those who are intent upon renunciation discover wisdom. The light of their wisdom becomes perfect and penetrating, so that they can transcend the defiling realms, accomplish Arhatship, and enter the Bodhisattva Vehicle. They are among those called great Arhats who have turned their minds around."—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã nói với ngài A Nan về Tứ Thiền Vô Sắc như sau: "Lại nữa A Nan! Từ trên đỉnh của sắc giới, lại tẽ ra hai đường. Nếu nơi tâm xả phát minh trí tuệ, sáng suốt viên thông, bèn ra cõi trần, thành A La Hán, vào Bồ Tát Thừa, hạng nầy gọi là Hồi Tâm Đại A La Hán:

1) Heaven of the Station of Boundless Emptiness: Không Xứ—Those who dwell in the thought of renunciation and who succeed

in renunciation and rejection, realize that their bodies are an obstacle. If they thereupon obliterate the obstacle and enter into emptiness, they are among those at the Station of Emptiness—Nếu nơi tâm xả được thành tựu, thấy thân chướng ngại, bỏ ngại vào không, hạng nầy gọi là Không Xứ.

2) Heaven of the Station of Boundless Consciousness: Thức Xứ—For those who have eradicated all obstacles, there is neither obstruction nor extinction. Then there remains only the Alaya Consciousness and half of the subtle functions of the Manas. These beings are among those at the Station of Boundless Consciousness—Các ngại tiêu hết rồi, trong đó chỉ còn A Lại Da Thức với nửa phần vi tế của Mạt Na, hạng nầy gọi là Thức Xứ.
3) Heaven of the Station of Nothing Whatsoever: Vô Sở Hữu Xứ—Those who have already done away with emptiness and form eradicate the conscious mind as well. In the extensive tranquility of the ten directions is nowhere at all to go. These beings are among those at the Station of Nothing Whatsoever—Sắc và không đã mất, tâm thức đều diệt, mười phương yên lặng, không còn chỗ đến, hạng nầy gọi là Vô Sở Hữu Xứ.
4) Heaven of the Station of Neither Thought nor Non-Thought: Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ—When the nature of their consciousness does not move, within extinction they exhaustively investigate. Within the endless they discern the end of the nature. It is as if were there and yet not there, as if it were ended and yet not ended. They are among those at the Station of Neither Thought Nor Non-Thought—Dùng thức tính chẳng động để diệt sự nghiền ngẫm, thành ra ở nơi vô tận lại tỏ bày tánh tận, như còn mà chẳng còn, tận mà chẳng tận, hạng nầy gọi là Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ.

Four Foundations of Mindfulness: Tứ Niệm Xứ.

(I) According to Bhikkhu Bodhi in Abhidamma, there are four foundations of mindfulness which form a complete system of meditative practice for the development of mindfulness and insight—Theo Ngài Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có bốn loại niệm xứ hình thành toàn bộ hệ thống thực tập thiền định đưa đến sự phát triển của định và huệ.

(II) The practice of the four foundations of mindfulness is identical with right mindfulness as the seventh factors of the Noble Eightfold Path—Sự thực tập tứ niệm xứ giống như yếu tố thứ bảy là Chánh Niệm trong Bát Thánh Đạo:

1) The foundation of mindfulness in comtemplation of the body: Thân quán niệm xứ.
2) The foundation of mindfulness in contemplation of feeling: Thọ quán niệm xứ.
3) The foundation of mindfulness in contemplation of consciousness: Tâm quán niệm xứ.
4) The foundation of mindfulness in contemplation of mental objects: Pháp quán niệm xứ.

** For more information, please see Four kinds of mindfulness.

Four fruits or bodhisattva stages in Mahayana: Đại Thừa Tứ Quả.

1) Srota-apanna: Tu Đà Hoàn—See Srota-apanna.
2) Sakrdagamin: Tư Đà Hàm—See Sakadagamin.
3) Anagamin: A Na Hàm: A Na Hàm—See Anagami.
4) Arahant: A La Hán—See Arhat.

Four functions of cognition: Tứ Phần Pháp Tướng—See Four parts of function of cognition.

Four functions in maintaining the koan exercises in Zen: Bốn Sứ Mệnh Của Thiền Tông Khi Chấp Nhận Lối Tu Tập Công Án—According to Zen Master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, the koan exercise adopted by the Zen masters of the tenth and eleventh centuries was designed to perform the following functions—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập II, các Thiền sư ở thế kỷ thứ 10 và 11 đã chấp nhận lối tu tập công án cốt để thực hiện những sứ mệnh sau đây:

1) To popularize Zen in order to counteract native aristocracy which tended to its own extinction: Đại chúng hóa Thiền tông để chận

đứng bản chất thượng lưu nó đưa Thiền đến chỗ tự hủy.

2) To give a new stimulus to the development of Zen consciousness, and thus to accelerate the maturing of the Zen experience: Mang lại một kích thích mới mẻ cho dòng phát triển tâm thức Thiền, có thế mới thúc đẩy được sự thuần thục của kinh nghiệm Thiền.
3) To check the growth of intellectualism in Zen: Bẻ gãy sự gia tăng của chủ trương duy trí trong Thiền.
4) To save Zen from being buried alive in the darkness of quietism: Cứu Thiền khỏi bị chôn sống trong bóng tối của chủ trương tịch mặc.

Four functional divisions of consciousness: Bốn Phần Của Thức—According to Prof. Junjiro Takakusu in "The Essentials of Buddhist Philosophy," the Dharmalaksana School believes that each of the consciousness has four functional divisions of interdependent nature—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, Pháp Tướng Tông chủ trương mỗi thức có bốn phần với bản chất liên đới.

1) The objective or the seen portion. The objective is a shadow image of an outer object reflected on the mind-face: Laksana-bhaga (skt)—Tướng Phần—Đối tượng bị thấy hay là hình bóng của đối tượng ngoại tại phản ảnh trên mặt tâm thức.
2) The subjective or the seeing portion illumines, sees and experiences the outer object: Darsana-bhaga (skt)—Kiến Phần—Chủ thể soi chiếu hay nhìn thấy và kinh nghiệm nó.
3) The self-witness or the self-assuring portion: Saksatkari-bhaga (skt)—Tự Chứng Phần—The self-assuring portion see and acknowledge the subjective function. That is to say, the self-assuring portion will know the subject has seen the object or the shadow-image—Tự chứng phần nhận thức hay biết được chủ thể hay kiến phần đã thấy đối tượng (tướng phần) hay chỉ là hình ảnh của đối tượng.
4) The rewitnessing of self-witness or the reassuring portion: The rewitnessing of the self-witness completes the mental faculty—Chứng Tự Chứng Phần—Chứng tự chứng phần hoàn thành tác dụng của tâm thức.

Four fundamental evil passions: Tứ Đại Phiền Não—These four are regarded as the fundamental evil passions originating from the view that there is really an eternal substance known as ego-soul—Bốn thứ nầy được xem là những phiền não căn bản bắt nguồn từ kiến giải cho rằng thực sự có một bản thể được gọi là ngã-linh hồn thường hằng.

1) The belief in the existence of an ego-substance: Atmadrishti (skt)—Ngã Kiến—Tin vào sự hiện hữu của một ngã thể.
2) Ignorance about the ego: Atmamoha (skt)—Ngã Si—Sự mê muội về cái ngã.
3) Conceit about the ego: Atmamana (skt)—Ngã Mạn—Kiêu mạn về cái ngã.
4) Self-love: Atmasukha (skt)—Ngã Ái—Tự yêu thương mình.

Four fundamental states: Tứ Bổn Tướng—Bốn tướng căn bản.

1) Birth: Sinh.
2) Stay: Trụ.
3) Change: Dị.
4) Extinction: Diệt.

Four furnaces: Tứ Lô—The four furnaces, or altars of the esoteric cult, each differing in shape—Bốn loại hỏa lò hay bàn thờ của Mật Giáo, mỗi thứ đều có hình thể khác nhau:

1) Earth furnace, square in shape: Địa Lô—Lò đất hình vuông.
2) Water furnace, round in shape: Thủy Lô—Lò nước hình tròn.
3) Fire furnace, triangular in shape: Hỏa Lô—Lò lửa hình chữ nhật.
4) Wind furnace, half-moon in shape: Phong Lô—Lò gió hình bán nguyệt.

Four generals: Four generals or guardians of the Law—Tứ Phương Đại Tướng—The four generals or guardians of the Law. Each has 500 followers and twenty-eight companies of demons and spirits—Bốn Đại tướng hộ pháp ở bốn phương. Mỗi đại tướng đều có 500 đồ đệ cai quản 28 bộ quỷ thần:

1) Bắc Phương Tán Chi Đại Tướng.
2) Đông phương Lạc Dục Đại Tướng.
3) Nam phương Đàn Đế Đại Tướng.
4) Tây Phương Thiện Hiện Đại Tướng.

** See Four great kings

Four givings: Tứ Xả—According to the Sastra on the Maha-Prajna Sutra, there are four givings—Theo Luận Đại Trí Độ, có bốn loại xả:

1) The giving of goods: Tài Xả.
2) The giving of the Truth: Pháp Xả.
3) The giving of courage or fearlessness: Vô Úy Xả.
4) The giving up of the passions and delusions: Phiền Não Xả.

Four good roots: Catus-kusala-mula (skt)—Tứ Thiện Căn—The four good roots, or sources from which spring good fruit or development—Bốn thiện căn đưa đến những quả vị tốt đẹp:

(A) According to the Mahayana—Theo Đại Thừa:

1) Sravakas: Thanh Văn.
2) Pratyeka-buddhas: Duyên Giác.
3) Bodhisattvas: Bồ Tát.
4) Buddhas: Phật.

(B) According to the Kosa Sect—Theo Câu Xá Tông:

1) The level of heat: Noãn Pháp.
2) The level of the summit: Đỉnh Pháp.
3) The level of patience: Nhẫn Pháp.
4) The level of being first in the world: Thế Đệ Nhất Pháp.

(C) According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda as follows: "Ananda! When these good men have completely purified these forty-one minds, they further accomplish four kinds of wonderfully perfect additional practices."—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc ngài A Nan về tứ gia hạnh như sau: "Ông A Nan! Người thiện nam đó, thảy đều thanh tịnh, 41 tâm gần thành bốn thứ diệu viên gia hạnh."

1) The level of heat: Noãn Địa—When the enlightenment of a Buddha is just about to become a function of his own mind, it is on the verge of emerging but has not yet emerged, and so it can be compared to the point just before wood ignites when it is drilled to produce fire. Therefore, it is called 'the level of heat.'—Lấy Phật giác để dùng làm tâm mình, dường như hiểu rõ Phật giác mà kỳ thật chưa hiểu rõ. Ví dụ như khoang cây lấy lửa, lửa sắp cháy lên, mà chưa thật sự cháy. Đây gọi là noãn địa.
2) Level of the summit: Đỉnh Địa—He continues on with his mind, treading where the Buddhas tread, as if relying and yet not. It is as if he were climbing a lofty mountain, to the point where his body is in space but there remains a slight obstruction beneath him. Therefore it is called 'the level of the summit.'—Lại lấy tâm mình thành đường lối đi của Phật, dường như nương mà chẳng phải nương. Như lên núi cao, thân vào hư không, dưới chân còn chút ngại. Gọi là Đỉnh Địa.
3) Level of patience: Nhẫn Địa—When the mind and the Buddha are two and yet the same, he has well obtained the middle way. He is like someone who endures something when it seems impossible to either hold it in or let it out. Therefore it is called ''he level of patience.''—Tâm và Phật đồng nhau, thì khéo được trung đạo. Như người nhẫn việc, chẳng phải mang sự oán, mà cũng chẳng phải vượt hẳn sự ấy. Đó gọi là nhẫn địa.
4) Level of being first in the world: Thế đệ nhất địa—When numbers are destroyed, there are no such designations as the middle way or as confusion and enlightenment; this is called the 'level of being first in the world.'—Số lượng tiêu diệt, trung đạo giữa mê và giác, đều không còn tên gọi. Đây gọi là thế đệ nhất địa.

Four grades of earnest doers: Tứ Chủng Hành Nhân—Who follow the bodhisattva discipline and attain to the following—Bốn loại hành nhân.

1) Ten Stages: Ten Grounds—Thập Trụ. **See Ten grounds.
2) Ten necessary activities: Thập Hạnh. **See Ten necessary practices of a Bodhisattva.
3) Ten Dedications: Thập Hồi Hướng. **See Ten Kinds of Dedications Expounded by the Buddhas of Past, Present and Future & Ten Kinds of Dedications of Roots of Goodness of Great Enlightening Beings.
4) Thập Trụ: Ten Grounds. **See Ten grounds.

Four grave sins: Parajikas (skt)—Tứ Ba La Di—Tứ Cực Trọng Cảm Đọa Tội—Tứ Đọa—Tứ Khí—Tứ Trọng—The four grave prohibitions or sins—The offences that may be committed by

monks and nuns have been classified according to their gravity. The worst offences grouped under the heading "Parajika," which entailed the expulsion of the guilty from the community of monks and nuns. The word Parajika is derived from the Sanskrit root Para and Jika which means that makes DEFEAT. Four parajikas mean four causes of falling from grace and final excommunication or expulsion of a monk or nun. According to the monastic point of view, these offences are regarded as very serious in nature. Any monks, regardless of their ranks and years in the Order, violate any one of these offences, are subject to expulsion from the Order. Once they are expelled, they are never allowed to join the Order again. They are defeated forever. Therefore, the Buddha cautioned all monks and nuns not to indulge in any one of them—Những tội lỗi mà chư Tăng Ni có thể phạm phải được xếp theo mức độ nặng nhẹ. Các lỗi nặng nhất được xếp dưới tiêu đề Ba La Di (Parajika), khiến phải bị trục xuất ra khỏi Tăng Ni chúng. Chữ Parajika được lấy từ gốc chữ Bắc Phạn Para và Jika có nghĩa là ĐỌA. Tứ Đọa có nghĩa là bốn tội Ba La Di thoái đọa pháp phải bị khai trừ khỏi Tăng Chúng. Theo quan điểm xuất gia của Phật giáo thì những vi phạm nầy được xem là có tính chất nghiêm trọng. Bất cứ vị Tăng nào, bất kể thứ bậc và thâm niên trong Giáo Đoàn, hễ phạm phải một trong Tứ Ba La Di nầy sẽ bị trục xuất khỏi Giáo Đoàn. Một khi bị trục xuất sẽ không bao giờ được phép trở lại Giáo Đoàn (bất cứ hệ phái nào trong Phật Giáo). Những vị nầy sẽ vĩnh viễn bị đọa lạc. Vì thế mà Đức Phật khuyến cáo chư Tăng Ni phải cẩn trọng đừng để vướng phải một trong Tứ Ba La Di nầy:

(I) According to the Mahayana and Hinayana—Theo Đại Thừa và Tiểu Thừa:

1) Killing: Vadha-himsa (skt)—Sát sanh—Giết hại chúng sanh—See Killing.
2) Stealing: Adattadana (skt)—Đạo—Trộm Cắp—See Stealing.
3) Adultery: Abrahmacarya (skt)—Sexual immorality or bestiality—Dâm Dục—Phạm tội thông dâm—See Sexual misconduct.
4) False speaking: Uttaramanusyadharma-pralapa (skt)—Falsity—Vọng—Vọng ngữ hay nói dối—See Lying.

(II) According to the Esoteric sect—Theo Mật Giáo:

1) Discarding the truth: Xả Chánh Pháp—Phế bỏ Chánh Pháp.
2) Discarding the Bodhi-mind: Xả Bồ Đề Tâm—Phế bỏ Bồ Đề tâm.
3) Being mean or selfish in regard to the supreme law: Khan Lận Thắng Pháp—Ích kỷ trong việc truyền bá Chánh Pháp.
4) Injuring the living: Não Hại Chúng Sanh—Làm tổn hại đến chúng sanh.

Four great Bodhisattvas: Tứ Đại Bồ Tát:

1) Matreiya: Di Lặc Bồ Tát.
2) Manjusri: Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát.
3) Avalokitesvara: Quán Thế Âm Bồ Tát.
4) Samantabhadra: Đại Thế Chí Bồ Tát.

** See Four Great Bodhisattvas of Lotus Sutra.

Four Great Bodhisattvas of Lotus Sutra: Tứ Đại Bồ Tát Trong Kinh Pháp Hoa—Bốn vị Bồ Tát lớn trong Kinh Pháp Hoa.

(A)

1) Maitreya: Di Lặc Bồ Tát.
2) Manjusri: Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát.
3) Avalokitesvara: Quán Thế Âm Bồ Tát.
4) Samantabhadra: Đại Thế Chí Bồ Tát.

(B)

1) Visistacaritra: Thượng Hạnh.
2) Anantacaritra: Vô Biên Hạnh.
3) Visuddhacaritra: Tịnh Hạnh.
4) Supratisthitacaritra: An Lập Hạnh.

Four great citations: Mahapadesa (p)—Bốn Điều Tham Chiếu Lớn—On his way to preach, the Buddha passed from village to village. One day he arrived at Bhoganagara and there he taught the four great citations or references by means of which the word of the Buddha could be tested and clarified—Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, trong khi đi lang thang từ làng nầy qua làng khác, một ngày nọ Đức Phật đến Bhoganagara và tại đây Ngài đã dạy Bốn Đại Giáo Pháp hay bốn điều tham chiếu lớn, mà y cứ theo đó chúng ta có thể trắc nghiệm và làm sáng tỏ những lời giáo huấn của Đức Phật.

1) A monk may say thus, from the mouth of the Buddha himself have I heard, have I received thus: "This is the doctrine, this is the discipline, his is the teaching of the Master." The monk's words should never be accepted

nor rejected. Without either accepting or rejecting such words, one should study throroughly every word and syllable, then compare and contrast them with the Buddhist sutras (discourses) and vinaya (disciplinary rules). If when so compared, they do not harmonise with the discourses and do not agree with the disciplinary rules, then you may come to the conclusion that this is not the word of the Exalted One, this has wrongly grasped by the monk, now you should reject it. If when compared and contrasted, the harmonise with the discourses and agree with the disciplinary rules, you may come to a conclusion that this is the word of the Exalted One, this has correctly been grasped by the monk: Một vị Tỳ Kheo có thể nói rằng tôi nghe chính Đức Phật đã thốt ra như vầy: "Đây là Giáo Lý, đây là Giới Luật, đây là Giáo Huấn của Đức Bổn Sư." Những lời ấy không nên được chấp nhận , cũng không nên bị loại bỏ ngoài tai. Không chấp nhân, không gạt bỏ ngoài tai, mà phải nghiên cứu tường tận từng chữ, từng tiếng, rồi đối chiếu và so sánh với kinh điển và giới luật. Nếu khi so sánh kỹ càng mà thấy rằng nó không phù hợp với Kinh Luật, thì có thể kết luận chắc chắn đây không phải là Phật ngôn, cần nên loại bỏ. Khi so sánh và đối chiếu, thấy những lời ấy phù hợp với kinh điển và giới luật, thì có thể kết luận chắc chắn đây chính là Phật ngôn.

2) Again a monk may say thus, in such a monastery lives the Sangha together with leading Theras. From the mouth of that Sangha have I heard, have I received thus: ""his is the doctrine, this is the discipline, this is the Master's teaching." His words should neither be accepted nor rejected. Without either accepting or rejecting such words, study thoroughly every word and syllable, them compare and contrast them with the sutras and disciplinary rules. If, when so compared and contrasted, they do not harmonize with the discourses and do not agree with the disciplinary rules, then you may come to the certain conclusion that this is not the word of the Exalted One, thia has been wrongly grasped by the monk, you should reject them. If, when compared and contrasted, they harmonize with the discourses and agree with the disciplinary rules, you may come to a certain conclusion that this is the word of the Exalted One: Lại nữa, một vị Tỳ Kheo có thể nói rằng trong ngôi chùa kia có chúng Tăng sống chung và có những vị sư lãnh đạo. Tôi nghe chính các sư ấy nói như thế nầy: "Đây là Giáo Lý, đây là Giới Luật, đây là lời Giáo Huấn của Đức Bổn Sư." Khi nghe như vậy, không nên chấp nhận ngay, mà cũng không nên chối bỏ ngoài tai, mà phải nghiên cứu tường tận từng chữ, từng tiếng, rồi đem đối chiếu, so sánh với kinh luật, nếu thấy không phù hợp, thì có thể kết luận đây không phải là Phật ngôn, cần phải loại bỏ. Nếu sau khi đối chiếu, so sánh , mà thấy những lời ấy phù hợp với kinh luật, thì có thể kết luận chắc chắn đây chính là Phật ngôn.

3) Again a monk may say thus, in such a monastery dwell many Theras and Bhikkhus of great learning, versed in the teachings, proficient in the Dharma, Vinaya, and Matrices. From the mouth of those Theras have I haerd, have I received thus: "This is the Dharma, this is the Vinaya, this is the teaching of the Master." His words should never be accepted nor rejected. Without either accepting or rejecting such words, you should study thoroughly every word and syllable, then compare and contrast them with the sutras and disciplinary rules. If, when so compared and contrasted, they do not harmonise with the discourses and do not agree with the vinaya, you may come to a certain conclusion that this is not the word of the Exalted One, then you should reject them. If, when compared and contrasted, they harmonize with the sutras and agee with the Vinaya, you then may come to a certain conclusion that this is the word of the Exalted One: Lại nữa, một vị Tỳ Kheo có thể nói rằng trong cảnh chùa kia có nhiều vị sư và những vị cao Tăng học rộng, thông suốt Giáo Lý, hiểu rộng Kinh Luật và Pháp Yếu và chính tôi nghe các vị ấy nói như vầy: "Đây là

Giáo Pháp, đây là Giới Luật, đây là Giáo Huấn của Đức Bổn Sư." Khi nghe như vậy, không nên chấp nhận, cũng không nên chối bỏ, mà phải nghiên cứu tường tận từng chữ, từng tiếng, rồi đem đối chiếu và so sánh với kinh luật. Nếu thấy những lời ấy không phù hợp với kinh luật, thì có thể kết luận chắc chắn đây không phải là Phật ngôn, nên loại bỏ. Nếu sau khi đối chiếu so sánh, thấy những lời ấy phù hợp, có thể kết luận chắc chắn đây chính là Phật ngôn.

4) Again a monk may say this, in such a monastery lives an elderly monk of great learning, versed in the teachings, proficient in the Dharma, Vinaya, and Matrices. From the mouth of that Thera have I hard, have I received thus: "This is the Dharma, this is the Vinaya, this is the Master's teaching." His words should neither accepted nor rejected. Without either accepting or rejecting such words, study throughly every word and syllable, then compare and contrast them with the discourses and the disciplinary rules. If, when compared and contrasted, they do not harmonise with sutra and vinaya, you may come to a certain conclusion that this is not the word of the Exalted one. If, it should be rejected. If, when compared and contrast, they harmonise with the Sutra and agreed with the Vinaya, you may come to a certain conclusion that this is the Master's teachings: Lại nữa, một vị Tỳ Kheo có thể nói rằng trong ngôi chùa kia có vị Tăng cao hạ, học rộng và thông suốt giáo lý, hiểu rộng kinh luật và các pháp yếu. Tôi có nghe vị Tăng cao hạ ấy nói như vầy: "Đây là Giáo Pháp, đây là Giới Luật, đây là Giáo Huấn của Đức Bổn Sư." Nghe xong những lời nầy, không nên chấp nhận hay chối bỏ, mà phải nghiên cứu tường tận từng chữ, từng tiếng, rồi đem đối chiếu và so sánh với kinh luật, nếu thấy những lời ấy không phù hợp với kinh luật, thì có thể kết luận rằng đây không phải là Phật ngôn, phải loại bỏ. Ví bằng sau khi đối chiếu so sánh với kinh luật mà thấy chúng phù hợp, thì có thể kết luận chắc chắn đây chính là Phật ngôn.

Four great continents: Catur-dvipa (skt)—Tứ Châu—Four Saha Continents or four great continents of a world—According to ancient Buddhist cosmology, there are four inhabited continens of every universe. They are land areas and situated in the four directions around Mount Sumeru—Theo khoa cổ vũ trụ học Phật Giáo, có bốn châu trong thế giới Ta Bà, tứ hướng xung quanh núi Tu Di.

1) The Northern Continent: Uttarakuru (skt)—Bắc Cu Lô (Câu Lư) Châu—The Northern of the four continents of a world—Còn gọi là Uất Đan Việt Châu—See Uttarakuru.
2) The Southern Continent: Jambudvipa (skt)—Nam Thiệm Bộ Châu—The Southern continent—Còn gọi là Châu Diêm Phù Đề—See Jambudvipa.
3) The Western Continent: Godana, Aparagodana, or Avaragodanuyah (skt)—Tây Ngưu Hóa Châu—West Continent, where oxen are used as money; the western of the four continents of every world, circular in shape and with circular-faced people—Còn gọi là Cồ Da Ni. Tây Ngưu Hóa Châu hay Tây Lục Địa, nơi mà trâu bò sinh sản rất đông và được dùng như tiền tệ; lục địa có hình tròn và dân trên đó cũng có gương mặt hình tròn (ở cõi nầy dân sống thọ đến 500 tuổi).
4) The Eastern Continent: Purva-Videha (skt)—Đông Thắng Thần Châu—East—The eastern of the four great continents of a world, east of Mount Meru, semicircular in shape. The continent conquering spirits, semi-lunar in shape; its people having faces of similar shape—Còn gọi là Bổ La Phược Vĩ Nễ Hạ, Phất Bà Đề, hay Phất Vu Đại, một trong bốn đại châu, châu nầy ở trong biển Hàm Hải, về phía đông núi Tu Di, hình bán nguyệt. Lục địa chế ngự ma quỷ, có hình bán nguyệt, dân trên đó cũng có khuôn mặt hình bán nguyệt (chu vi của cõi nầy là 21.000 do tuần, dân trong cõi nầy có thân hình tốt đẹp hơn hết, và sống thọ đến 600 tuổi).

Four Great Debts: Tứ Ân—Bốn trọng ân.

1) The debt to the Triple Jewel (Buddha, Dharma, Sangha): Ân Tam Bảo—Nhờ Phật mở đạo mà ta rõ thấu được Kinh, Luật, Luận

và dễ bề tu học. Nhờ Pháp của Phật mà ta có thể tu trì giới định huệ và chứng ngộ. Nhờ chư Tăng tiếp nối hoằng đạo, soi sáng cái đạo lý chân thật của Đức Từ Phụ mà ta mới có cơ hội biết đến đạo lý.

2) The debt to our parents and teachers: Ân cha mẹ Thầy tổ—Nhờ cha mẹ sanh ta ra và nuôi nấng dạy dỗ nên người; nhờ thầy tổ chỉ dạy giáo lý cho ta đi vào chánh đạo. Bổn phận ta chẳng những phải cung kính, phụng sự những bậc nầy, mà còn cố công tu hành cầu cho các vị ấy sớm được giải thoát.
3) The debt to our spiritual friends: Ân thiện hữu tri thức—Nhờ thiện hữu tri thức mà ta có nơi nương tựa trên bước đường tu tập đầy chông gai khó khăn.
4) The debt we owe all sentient beings: Ân chúng sanh—Ta thọ ơn chúng sanh rất lớn. Không có người thợ mộc ta không có nhà để ở hay bàn ghế thường dùng; không có bác nông phu ta lấy gạo đâu mà ăn để sống; không có người thợ dệt, ta lấy quần áo đâu để che thân, vân vân. Ta phải luôn siêng năng làm việc và học đạo, mong cầu cho nhứt thiết chúng sanh đều được giải thoát.

Four great disciples of the Buddha: Tứ Đại Đệ Tử—Bốn đệ tử lớn của Đức Phật.

(A)

1) Sariputra: Xá Lợi Phất (đệ nhứt trí huệ)—See Sariputra.
2) Mahamaudgalyayana: Ma Ha Mục Kiền Liên (đệ nhứt thần thông).
** See Mahamaudgalyayana.
3) Subhuti: Tu Bồ Đề (đệ nhứt hạnh không)—See Subhuti.
4) Mahakasyapa: Ma Ha Ca Diếp (đệ nhứt khổ hạnh)—See Mahakasyapa.

(B)

1) Mahakasyapa: Ma Ha Ca Diếp—See Mahakasyapa.
2) Pindola: Tân Đầu Lư—See Pindola.
3) Rahula: La Hầu La—See Rahula.
4) Kaundinya: Quân Đề Bạt Thán—See Kaundinya.

Four great elements: Mahabhuta (skt)—Catudhatuvavatthana (p)—Tứ Đại—Four Tanmatra—Four constituents—Four great elements of which all things are made (produce and maintain life). These four elements are interrelated and inseparable. However, one element may preponderate over another. They constantly change, not remaining the same even for two consecutive moments. According to Buddhism, matter endures only for 17 thought-moments, while scientists tell us that matter endures only for $10/27^{th}$ of a second. No matter what we say, a human body is temporary; it is created artificially through the accumulation of the four elements. Once death arrives, the body deteriorates to return to the soil, water-based substances will gradually dry up and return to the great water, the element of fire is lost and the body becomes cold, and the great wind no longer works within the body. At that time, the spirit must follow the karma each person has created while living to change lives and be reincarnated into the six realms, altering image, exchange body, etc in the cylce of births and deaths—Bốn yếu tố lớn cấu tạo nên vạn hữu. Bốn thành phần nầy không tách rời nhau mà liên quan chặt chẽ lẫn nhau. Tuy nhiên, thành phần nầy có thể có ưu thế hơn thành phần kia. Chúng luôn thay đổi chứ không bao giờ đứng yên một chỗ trong hai khoảnh khắc liên tiếp. Theo Phật giáo thì vật chất chỉ tồn tại được trong khoảng thời gian của 17 chập tư tưởng, trong khi các khoa học gia thì cho rằng vật chất chỉ chịu đựng được 10 phần 27 của một giây. Nói gì thì nói, thân thể của chúng ta chỉ là tạm bợ, chỉ do nơi tứ đại hòa hợp giả tạm lại mà hành, nên một khi chết đi rồi thì thân tan về cát bụi, các chất nước thì từ từ khô cạn để trả về cho thủy đại, hơi nóng tắt mất, và hơi thở hoàn lại cho gió. Chừng đó thì thần thức sẽ phải theo các nghiệp lực đã gây tạo lúc còn sanh tiền mà chuyển vào trong sáu nẻo, cải hình, đổi xác, tiếp tục luân hồi không dứt.

1) Earth or solid matter: Prithin (skt)—Pathavi (p)—Địa Đại (Kiên)—Prithin means the element of extension, the substratum of matter. Without it objects have no form, nor can they occupy space. The qualities of hardness and softness are two conditions of this element. After death, these parts will decay and deteriorate to become soil. For this reason, they belong to the Great Soil—Đất (tóc, răng, móng, da, thịt, xương, thận, tim,

gan, bụng, lá lách, phổi, bao tử, ruột, phẩn, và những chất cứng khác). Địa Đại là thành phần vật chất mở rộng hay thể nền của vật chất. Không có nó, vật thể không có hình tướng và không thể choán khoảng không. Tính chất cứng và mềm là hai điều kiện của thành phần nầy. Sau khi chúng ta chết đi rồi thì những thứ nầy lần lượt tan rã ra thành cát bụi, nên nó thuộc về Địa Đại.

2) Water, fluidity, or liquid: Apas (skt)—Apo (p)—Thủy Đại (Thấp)—Unlike the earth element it is intangible. It is the element which enables the scattered atoms of matter to cohere together. After death, these water-based substances will dry up. In other words, they have returned to water—Nước (đàm, mủ, máu, mồ hôi, nước tiểu, nước mắt, nước trong máu, mũi dãi, tất cả các chất nước trong người nói chung). Không giống như địa đại, nó không thể nắm được. Thủy đại giúp cho các nguyên tử vật chất kết hợp lại với nhau. Sau khi ta chết đi rồi thì những chất nước nầy thảy đều cạn khô không còn nữa, nói cách khác chúng hoàn trả về cho nước.
3) Fire or heat: Tjas (skt)—Tejo (p)—Hỏa Đại (Noãn)—Fire element includes both heat and cold, and fire element possesses the power of maturing bodies, they are vitalizing energy. Preservation and decay are due to this element. After death, the element of fire is lost and the body gradually becomes cold—Lửa (những món gây ra sức nóng để làm ấm thân và làm tiêu hóa những thứ ta ăn uống vào). Hỏa đại bao gồm cả hơi nóng lạnh, và chúng có sức mạnh làm xác thân tăng trưởng, chúng là năng lượng sinh khí. Sự bảo tồn và phân hủy là do thành phần nầy.Sau khi ta chết, chất lửa trong người tắt mất, vì thế nên thân xác dần dần lạnh.
4) Wind or air: Vayu (skt)—Vayo (p)—Phong Đại (Động)—Air, wind, motion, or energy of motion. Air element is the element of motion in the body. After death, breathing ceases, body functions become catatonic or completely rigid because the great wind no longer works within the body—Gió (những chất hơi thường lay chuyển, hơi trong bao tử, hơi trong ruột, hơi trong phổi). Gió là thành phần chuyển động trong thân thể. Sau khi ta chết rồi thì hơi thở dứt bặt, thân thể cứng đơ vì phong đại đã ngừng không còn lưu hành trong cơ thể nữa.

Four great guardian devas of the four quarters: Tứ Đại Hộ Pháp.

1) South Guardian deva: Kim Cang Vô Thắng Kết Hộ.
2) East guardian deva: Vô Úy Kết Hộ.
3) North guardian deva: Hoại Chư Bố Kết Hộ.
4) West guardian deva: Nan Giáng Phục Kết Hộ.

Four great kings: Catur Maharajas-kayikas (skt)—Tứ Thiên Vương—Vua bốn cõi trời—Four Heavenly (Guardian) Kings, or lords of the Four Quarters, who serve Indra as his generals, and rule over the four continents surrounding Mount Sumeru—Bốn vị thiên vương phục vụ trời Đế Thích, và cai quản bốn cõi trời xung quanh núi Tu Di:

1) Eastern Heaven King: Dhrtarastra (skt)—Dhatarattha (p)—Trì Quốc Thiên Vương—Deva who rules over the Gandhabbas and keeps his kingdom (white color)—The celestial musicians—Đông thiên vương (Đa La Tra) cai quản Càn Thát Bà (những vị trời nhạc sư).
2) Southern Heaven king : Virudhaka (skt)—Virulhaka (p)—Tăng Trưởng Thiên Vương—Who presides over the kumbhandas. Deva of increase and growth (blue color). The gnomic caretakers of forests, mountains, and hidden treasures—Nam thiên vương (Tỳ Lưu Ly) cai quản Cưu Bàn Đồ và những vị thần canh giữ núi rừng và những kho bảo tàng.
3) The broad-eyed deva king: Virupaksa (skt)—Virupakkha (p)—Quảng Mục Thiên Vương—The broad-eyed (ugly-eyed) deva (perhaps a form of Siva). Western Heaven king (red color) who rules over the nagas, demi gods in the form of dragons (những vị Trời Long Vương)—Tây thiên vương (Tỳ Lưu Bác Xoa) cai quản tất cả loài á thần rồng và phú đan na.
4) Northern heaven king: Vaisravana or Dhanada (skt)—Vessavana (p)—Đa Văn Thiên Vương—A form of Kuvera, a god of wealth. A deva who hears much and is well-

versed. Northern heaven king (yellow color), ruler of the yakkhas or spirits—Bắc thiên vương (Tỳ Sa Môn) cai quản Dạ Xoa La Sát và bảo hộ tất cả đàn việt.

Four great oceans: Tứ Đại Hải—The four great oceans in a world, around Sumeru, in which are the four great continents—Bốn biển lớn ở bốn phía của núi Tu Di, trong mỗi biển lớn đều có một đại châu—See Four great continents.

Four great references by means of which the word of the Buddha could be tested and clarified: Mahapadesa (p)—Bốn Điều Tham Chiếu Lớn—Bốn Đại Giáo Pháp hay bốn điều tham chiếu lớn, mà y cứ theo đó chúng ta có thể trắc nghiệm và làm sáng tỏ những lời giáo huấn của Đức Phật—See Four great citations.

Four great scholars: Tứ Bình Gia—Bốn vị đại học giả trong số năm trăm vị A La Hán, những người đã viết ra bộ Luận Vi Diệu Pháp—The four great scholars among the 500 arhats who made the Vibhasa-sastra, a critical commentary on the Abhidharma. Their names are:

1) Vasumitra: Thế Hữu—See Vasumitra.
2) Ghosa: Diệu Âm—See Ghosa.
3) Dharmatrata: Pháp Cứu—See Dharmatrata's argument from the difference of kind or result.
4) Buddhadeva: Giác Thiên—See Buddhadeva' argument from the difference of view or relation.

Four Great Schools: Tứ Cá Đại Thừa—Bốn tông phái Đại Thừa—The four Mahayanas.

(A)

1) Hua-Yen or Avatamsaka: Hoa Nghiêm.
2) T'ien-T'ai: Thiên Thai.
3) Shingon: Esoteric—Chên-Yen—Chân Ngôn.
4) Zen: Ch'an—Intuitive School—Thiền.

(B)

1) Mahayana-Dharmalaksana School: Pháp Tướng.
2) Madhyamika School of Nagarjuna: Tam Luận.
3) T'ien-T'ai: Thiên Thai.
4) Hua-Yen or Avatamsaka: Hoa nghiêm.

Four great sutras: Tứ Đại Bộ Kinh.

1) Avatamsaka Sutra: The Flower Ornament Scripture—Hoa Nghiêm—See Flower Adornment Sutra.
2) Maharatnakuta: Bảo Tích—See Maha-Ratnakuta Sutra.
3) Prajna: Bát Nhã—See Prajnaparamita sutra.
4) Nirvana: Niết Bàn—See Nirvana Sutra and Maha Parinirvana Sutra.

Four great voices from the power of the virtuous qualities of Buddha: Bốn thứ âm thanh quảng đại của Như Lai—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra, the voice of Buddha, without master or maker, without discrimination, not entering, not emerging, yet producing four great voices—Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm, có bốn thứ âm thanh quảng đại của Như Lai.

1) The first voice says: You all should know that all conditioned states are miserable. There is misery of hells, the misery of animality, the misery of hungry ghosthood, the misery of lack of virtue, the misery of clinging to self and possessions, the misery of evil doing. If you want to be born human or divine, you should plant roots of goodness. Born in the human world or in a heaven, you will leave all situations in which enlightenment is difficult. Sentient beings, having heard this, give up error and perversity, practice good actions, leave all difficulties behind, and are born in the human world or in heaven: Âm thanh thứ nhất là đại chúng nên biết tất cả hành pháp đều là khổ. Những là địa ngục khổ, súc sanh khổ, ngạ quỷ khổ, không phước đức là khổ, chấp ngã sở là khổ, tạo những ác hạnh là khổ. Muốn sanh cõi trời hay nhơn gian phải gieo căn lành, sanh trong nhơn thiên là rời khỏi các chỗ nạn. Chúng sanh nghe xong bỏ lìa điên đảo, tu những hạnh lành, rời khỏi những chỗ nạn mà sanh trong nhơn thiên.
2) The second voice says that you should know that the myriad pains of all conditioned states are as searing as balls of hot iron. Condition states are impermanent and pass away. Nirvana is tranquil, unfabricated well-being, beyond all burning, extinguishing all inflaming afflictions. Having heard this,

sentient beings diligently practice good principles, and in the vehicle of listeners to Buddha's voice attain the tolerance of conformity to the message: Âm thanh thứ hai là đại chúng nên biết tất cả pháp hành tràn đầy những khổ như hòn sắt nóng, hành pháp vô thường, là pháp diệt mất. Niết bàn tịch tịnh, vô vi an lạc, lìa xa khốn khổ, tiêu sạch nhiệt não. Chúng sanh nghe xong siêng tu pháp lành, nơi Thanh Văn thừa được tùy thuận âm thanh nhẫn.

3) The third voice says that you all should know that those in the vehicle of listeners follow the words of another to understand; their knowledge and wisdom is narrow and inferior. There is a higher vehicle called the vehicle of the individually awakened, whose enlightenment does not depend on a teacher. You should learn it. Those inclined to a superior path, having heard this voice, give up the path of listeners and cultivate the vehicle of individually awakened: Âm thanh thứ ba là đại chúng nên biết Thanh Văn thừa do lời người khác mà được tỏ ngộ, trí huệ hẹp kém. Lại có độc giác thừa, tỏ ngộ chẳng do Thầy, đại chúng nên học. Những người thích thắng đạo nghe lời nầy xong liền bỏ Thanh Văn thừa mà tu độc giác thừa.

4) The fourth voice says that you all should know that there is an even higher path beyond the ranks of these two vehicles, which is called the great vehicle, practiced by enlightened beings, following the six transcendent ways, not stopping enlightening practice, not relinquishing the determination for enlightenment, being in the midst of infinite birth and death without getting sick of it. Going beyond the two vehicles of individual liberation, it is called the Great Vehicle, the foremost vehicle, the pre-eminent vehicle, the supreme vehicle, the highest vehicle, the unexcelled vehicle, the vehicle of benefiting all sentient beings. If there are any sentient beings whose resolve is very great, whose faculties are strong and keen, who have planted roots of goodness in the past, who are spiritualy empowered by the Buddhas, who have superior inclination and seek Buddhahood, once they have head this voice, they arouse the determination for enlightenment: Âm thanh thứ tư là đại chúng nên biết rằng ngoài hàng nhị thừa còn có thắng đạo gọi là Đại thừa, là chỗ tu hành của Bồ Tát thuận sáu môn Ba-La-Mật, chẳng dứt hạnh Bồ Tát, chẳng bỏ tâm Bồ Đề, ở vô lượng sanh tử mà chẳng mỏi nhàm, hơn hàng nhị thừa, gọi là Đại thừa, là đệ nhứt thừa, là thắng thừa, là tối thắng thừa, là thượng thừa, là tối thượng thừa, là thừa ích lợi tất cả chúng sanh. Nếu có chúng sanh nào sanh lòng tin hiểu rộng lớn, căn khí mạnh lẹ, đời trước gieo căn lành, được thần lực của Đức Như Lai gia hộ, có chí nguyện thù thắng mong cầu Phật quả, nghe lời nầy xong liền phát tâm Bồ Đề.

Four great vows: Tứ hoằng thệ nguyện—See Four universal vows of a Buddha or Bodhisattva.

Four groups of disciples: Tứ Chúng—See Fourfold disciples.

Four guardians: Tứ Phương Đại Tướng—See Four generals.

Four half points (corners) of the compass: Tứ Duy—Bốn hướng phụ.

1) North-East: Đông Bắc.
2) North-West: Tây Bắc.
3) South-East: Đông Nam.
4) South-West: Tây Nam.

Four heavens of the formless realm: Tứ Vô Sắc Giới Thiên.

1) The station of Boundless Emptiness: Không Vô Biên Xứ.
2) The station of Boundless Consciousness: Thức Vô Biên Xứ.
3) The station of Nothing Whatsoever: Vô Sở Hữu Xứ.
4) The station of Neither Thought nor Non-thought: Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ.

** See Four immaterial heavens.

Four Heavenly (Guardian) Kings: Catur Maharajas-kayikas (skt)—Tứ Thiên Vương—Bốn cõi trời—Four Heavenly (Guardian) Kings, or lords of the Four Quarters, who serve Indra as his generals, and rule over the four continents surrounding Mount Sumeru—Bốn vị thiên vương phục vụ trời Đế Thích, và cai quản bốn cõi trời xung quanh núi Tu Di:

1) Eastern Heaven King: Dhrtarastra (skt)—Dhatarattha (p)—Trì Quốc Thiên Vương—The celestial musicians, the deva who rules over the Gandhabbas and keeps his kingdom (white color)—Đông thiên vương (Đa La Tra) cai quản Càn Thát Bà (những vị trời nhạc sư).
2) Virudhaka (skt): Virulhaka (p)—Tăng Trưởng Thiên Vương—Southern Heaven king who presides over the kumbhandas—Deva of increase and growth (blue color). The gnomic caretakers of forests, mountains, and hidden treasures—Nam thiên vương (Tỳ Lưu Ly) cai quản Cưu Bàn Đồ và những vị thần canh giữ núi rừng và những kho bảo tàng.
3) Virupaksa (skt): Virupakkha (p)—Quảng Mục Thiên Vương—The broad-eyed (ugly-eyed) deva (perhaps a form of Siva)—Western Heaven king (red color) who rules over the nagas, demi gods in the form of dragons (những vị Trời Long Vương)—Tây thiên vương (Tỳ Lưu Bác Xoa) cai quản tất cả loài á thần rồng và phú đan na.
4) Vaisravana (skt): Dhanada (skt)—Vessavana (p)—Đa Văn Thiên Vương—A form of Kuvera, a god of wealth. A deva who hears much and is well-versed. Northern heaven king (yellow color), ruler of the yakkhas or spirits—Bắc thiên vương (Tỳ Sa Môn) cai quản Dạ Xoa La Sát và bảo hộ tất cả đàn việt.

Four heavenly kings (catur-maharajas) and the Trimyastrimsas: Tứ Đao Lợi Giao Hình—Copulation in the first and the second devalokas, i.e. the four heavenly kings (catur-maharajas) and the Trimyastrimsas—Sự giao hình (hay giao hợp) giữa nhất và nhị thiên, như giữ Tứ Thiên Vương và Đao Lợi Thiên:

1) In the third, it is by embrace: Tam Thiên giao hình bằng cách ôm nhau.
2) In the fourth, by holding hands: Tứ Thiên giao hình bằng cách nắm tay.
3) In the fifth, by mutual smiling: Ngũ Thiên giao hình bằng cách cùng cười.
4) In the sixth, by a mutual look: Lục Thiên giao hình bằng cách cùng ngó nhau.

Four Heavenly Kings' shrine: Đền Tứ Thiên Vương.

Four Hinayana steps for attaining Buddhahood: Tứ Giai Thành Đạo—Tứ Giai Thành Phật—Bốn bậc đều thành đạo hay việc thành đạo của Tiểu Thừa có bốn bậc.

1) The myriad deeds of the three asankhyeya kalpas: Tam Kỳ.
2) The continually good karma of a hundred great kalpas: Trăm Kiếp.
3) In the final body the cutting off of the illusions of the lower eight states: Thân cuối cùng đoạn trừ phiền não của tám địa dưới.
4) The taking of one's seat on the bodhi-plot for final enlightenment, and the cutting off of the thirty-four forms of delusive thought: Tam Thập Tứ Tâm Đoạn Phi Tưởng Hoặc—Ba mươi bốn tâm đoạn trừ phi tưởng hoặc.

Four Holy Truths: Tứ Diệu Đế—Four Noble truths:

1) Suffering: All existence entails suffering—Khổ.
2) The cause of all sufferings: Suffering is caused by ignorance—Tập.
3) The end of all sufferings: There is an end to suffering, and this state of no suffering is called Nirvana—Diệt.
4) The way to end suffering: To practice the Eight fold Noble Truths—Đạo.

** See Four Noble Truths.

Four holy ways: Ariya-vamsa (skt)—Tứ Thánh Hành—Tứ Thánh Chủng—Tứ Y—Tứ Lương Dược—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are the four holy ways—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn Thánh chủng.

1) Wearing rags from dust-heaps—Here a monk is content with any old robe, praises such contentment, and does not try to obtain robes improperly or unsuitably. He does not worry if he does not get a robe, and if he does, he is not full of greedy, blind desire, but makes use of it, aware of such dangers and wisely aware of its true purpose. Nor is he conceited about being thus content with any old robe, and he does not disparage others. And one who is thus skilful, not lax, clearly aware and mindful, is known as a monk who is true to the ancient, original Ariyan lineage: Bằng lòng mặc đồ bá nạp từ vải rách: Ở đây vị Tỳ

Kheo tự bằng lòng với bất cứ loại y nào, tán thán sự bằng lòng với bất cứ loại y nào, không cố ý tìm cầu y một cách không xứng đáng, không buồn áo não nếu không được y; nhưng khi được y vị nầy không nhiễm trước, không say mê, không có phạm tội, vị nầy dùng y, thấy các nguy hiểm và biết rõ sự giải thoát. Vì tự bằng lòng với bất cứ loại y nào nên vị ấy không khen mình chê người. Ở đây vị nầy khéo léo, tinh cần, tỉnh giác, chánh niệm. Vị Tỳ Kheo nầy được gọi là một vị đã trung thành với Thánh chủng theo truyền thống nguyên thủy quá khứ.

2) A monk is content with any alms-food he may get (similar as in 1): Bằng lòng với đồ khất thực nhận được.
3) A monk is content with any old lodging-place or sitting under trees (similar as in 1): Bằng lòng ngồi dưới gốc cây hay một phòng xá cũ kỹ.
4) Entire withdrawal from the world or fond of abandoning (similar as in 1): Hoàn toàn buông bỏ thế sự.

Four-Horn Hell: Tứ Giác Địa ngục.

Four hours of the night and the eight hours of the day: Tứ Dạ Bát Trú.

(A) The four hours of the night from 7:00 PM to 3:00 AM—Tứ Dạ từ 7 giờ tối đến 3 giờ sáng:
1) The hours of the Dog from 7:00 PM to 9:00 P.M.: Giờ Tuất (từ 7 giờ tối đến 9 giờ tối).
2) The hours of the Pig from 9:00 PM to 11:00 P.M.: Giờ Hợi (từ 9 giờ tối đến 11 giờ tối).
3) The hours of the Rat from 11:00 PM to 1:00 AM.: Giờ Tý (từ 11 giờ tối đến 1 giờ sáng).
4) The hours of the Buffalo (or the Ox) from 1:00 AM to 3:00 AM.: Giờ Sửu (từ 1 giờ sáng đến 3 giờ sáng).

(B) The eight hours of the day from 3:00 AM to 7:00 PM—Bát Trú từ 3 giờ sáng đến 7 giờ tối:
1) The hours of the Tiger from 3:00 AM to 5:00 AM.: Giờ Dần (từ 3 giờ sáng đến 5 giờ sáng).
2) The hours of the Cat (or the Rabbit) from 5:00 AM to 7:00 AM.: Giờ Mẹo (từ 5 giờ sáng đến 7 giờ sáng).
3) The hours of the Dragon from 7:00 AM to 9:00 AM.: Giờ Thìn (từ 7 giờ sáng đến 9 giờ sáng).
4) The hours of the Serpent from 9:00 AM to 11:00 AM.: Giờ Tỵ (từ 9 giờ sáng đến 11 giờ sáng).
5) The hours of the Horse from 11:00 AM to 1:00 PM.: Giờ Ngọ (từ 11 giờ sáng đến 1 giờ trưa).
6) The hours of the Goat from 1:00 PM to 3:00 PM.: Giờ Mùi (từ 1 giờ trưa đến 3 giờ trưa).
7) The hours of the Monkey from 3:00 PM to 5:00 PM.: Giờ Thân (từ 3 giờ chiều đến 5 giờ chiều).
8) The hours of the Cock from 5:00 PM to 7:00 PM.: Giờ Dậu (từ 5 giờ chiều đến 7 giờ tối).

Four hundred and four ailments of the body: Tứ Bách Tứ Bệnh—According to the Sastra on the Prajna Sutra, there are four hundred and four ailments of the body—Theo Đại Trí Độ Luận, có bốn trăm lẽ bốn bệnh nơi thân.
1) One hundred one fevers caused by the Earth element: Một trăm lẽ một bệnh sốt nóng gây ra bởi Địa Đại.
2) One hundred one fevers caused by the Fire element: Một trăm lẽ một bệnh sốt nóng gây ra bởi Hỏa Đại.
3) One hundred one chills caused by the water element: Một trăm lẽ một bệnh rét (lạnh) gây ra bởi Thủy Đại.
4) One hundred one chills caused by the Wind element: Một trăm lẽ một bệnh rét (lạnh) gây ra bởi Phong Đại.

Four ideas to be gotten rid of: Tứ Tuyệt—Quatrain—Verse of four lines—Four-line poem. The four ideas to be got rid of in order to obtain the "mean" of ultimate reality—Bốn tư tưởng cần phải loại trừ để đạt được chân lý:
1) Things exist: Chư Pháp Hiện Hữu.
2) Things do not exist: Chư Pháp Không Hiện Hữu.
3) Things exist and do not exist: Chư Pháp Diệc Hữu Diệc Phi.
4) Neither exist nor not exist: Chư Pháp Phi Hữu Phi Phi.

Four immaterial heavens: Catur-arupya (skt)—Brahma-lokas (skt)—Tứ Không Xứ.

(I) The four Immaterial or Formless Heavens, arupa-dhatu, above the eighteen brahmalokas, according to the point of views of Mahayana Buddhism—Tứ Vô Sắc, Tứ Vô

Sắc Giới, Tứ Không Định, hay Tứ Không Thiên theo quan điểm Phật Giáo Đại Thừa:

1) Infinite space: Akasanantya-yatanam (skt)—Không Vô Biên Xứ—Hư Không Xứ—The first of the four immaterial jhanas. When the mind, separated from the realm of form and matter, is exclusively directed towards infinite space, it is said to be abiding in the Akasanantya-yatanam. To reach this, a meditator who has mastered the fifth fine-material jhana based on a "kasina" object spreads out the counterpart sign of the "kasina" until it becomes immeasurable in extent. The he removes the "kasina" by attending only to the space it pervaded, contemplating it as "infinite space." The expression "base of infinite space," strictly speaking, refers to the concept of infinite space which serves as the object of the first immaterial-sphere consciousness. This is the state or heaven of boundless space, where the mind becomes void and vast like space. Existence in this stage may last 20,000 great kalpas—Không xứ đầu tiên trong Tứ Không Xứ. Khi cái tâm được tách khỏi cảnh giới hình và chất, được đặc biệt đưa thẳng đến không gian vô biên thì nó được gọi là đang trú trong không vô biên xứ. Để đạt đến cõi nầy, hành giả đã đạt tới tầng thiền thứ năm trong sắc giới có thể trau dồi thiền vô sắc, bắt đầu gom tâm vào điểm sáng phát ra từ đề mục hay đối tượng (kasina), cho đến khi nào điểm sáng ấy lớn dần đến bao trùm toàn thể không gian. Đến đây hành giả không còn thấy gì khác ngoài ánh sáng nầy, cùng khắp mọi nơi. Từ ngữ Không Vô Biên Xứ hay không gian đầy ánh sáng nầy không có thực, không phải là một thực tại, mà chỉ là một khái niệm (không gian phát huy từ đối tượng). Đây là cõi trời vô biên nơi mà tâm trở nên vắng lặng và vô tận như hư không. Thọ mệnh trong cõi trời nầy có thể dài đến 20.000 đại kiếp.

2) Infinite consciousness: Vijnananantyayatanam (skt)—Thức Vô Biên Xứ—After attaining the state of the base of infinite space, meditator continues to concentrate on this state of "infinite space" until he takes as object the consciousness of the base of infinite space, and contemplates it as "infinite consciousness" until the second immaterial absorption arises, or when the mind going beyond infinite space is concentrated on the infinitude of consciousness it is said to be abiding in the Vijnananantya. This is the state or heaven of boundless knowledge. Where the powers of perception and understanding are unlimited. Existence in this stage may last 40,000 great kalpas—Sau khi đạt được trạng thái "Không Vô Biên Xứ," hành giả tiếp tục gom tâm vào sơ thiền vô sắc cho đến lúc phát triển nhị thiền vô sắc, hay khi cái tâm vượt khỏi cái không gian vô biên mà tập trung vào sự vô biên của thức. Đây là cõi trời vô tận trí nơi mà khả năng hiểu biết và thẩm thấu là vô tận. Thọ mệnh trong cõi trời nầy có thể kéo dài đến 40.000 đại kiếp.

3) Knowing nowhere to be: Akincanyatanam (skt)—Vô Sở Hữu Xứ—The third immaterial attainment has its object the present non-existence or voidness. Meditators must give attention to the absence of that consciousness in the second immaterial-sphere consciousness. When the mind going even beyond the realm of consciousness finds no special resting abode, it acquires the concentration called "knowing nowhere to be." This is the state or heaven of nothing or non-existence. Where the discriminative powers of mind are subdued. Existence in this stage may last 60,000 great kalpas—Đề mục của tầng thiền vô sắc thứ ba là "không có gì hết," nơi đây hành giả phải chú ý vào sự vắng mặt của "thức" trong nhị thiền vô sắc. Khi mà tâm của hành giả vượt khỏi cả cái cảnh giới của thức mà thấy không có chỗ nào riêng để trú, thì nó đạt được cái định gọi là "Không biết chỗ nào để hiện hữu." Đây là cõi trời vô hữu nơi không còn sự phân biệt. Thọ mệnh trong cõi trời nầy có thể kéo dài đến 60.000 đại kiếp.

4) Neither thinking nor not thinking: Naivasam-jnanasanjnayatanam (skt)—Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ—This fourth and final immaterial attainment is so called because it cannot be

said either to include perception or to exclude perception. The nature of this concentration is neither in the sphere of mental activities nor out of it. This is the state or heaven of neither thinking nor not thinking which may resemble a state of intuition. The realm of consciousness or knowledge without thought is reached (intuitive wisdom). Existence in this stage may last to 80,000 great kalpas—Gọi là "Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ" vì ở trạng thái nầy, "tưởng" không thể được bao gồm mà cũng không thể bị loại trừ. mà cũng không có "không tưởng." Bản chất của cái định nầy là không ở trong cảnh giới hoạt động của tâm thức mà cũng không ở ngoài cảnh giới ấy. Đây là cõi trời vô tưởng, nơi chỉ còn trí trực giác chứ không còn suy tưởng nữa. Thọ mệnh trong cõi trời nầy có thể kéo dài đến 80.000 đại kiếp.

(II) Four formless realms which are the fruits of practitioners who have reached the four arupa jhanas—Tứ không xứ hay bốn cảnh trời vô sắc, là quả cho những hành giả đắc được bốn bậc thiền vô sắc:

1) The infinity of space: Akasanancayatana (p)—Không Vô Biên Thiên—Moral or wholesome consciousness dwells in the infinity of space—Tâm thiện đeo níu trong trạng thái "không vô biên thiên".
2) The infinity of consciousness: Vinnanancayatana (p)—Thức Vô Biên Thiên—Moral or wholesome consciousness dwells on the infinity of consciousness—Tâm thiện đeo níu trong trạng thái "thức vô biên thiên".
3) Nothingness: Akincannayatana (p)—Vô Sở Hữu Thiên—Moral or wholesome consciousness dwells on nothingness—Tâm thiện đeo níu trong trạng thái "vô sở hữu thiên".
4) Neither perception, nor non-perception: N'eva sanna n'asannayatana (p)—Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Thiên—Moral or wholesome consciousness dwells in the neither perception nor non-perception—Tâm thiện đeo níu trong trạng thái "phi tưởng phi phi tưởng thiên".

Four immeasureable minds: Catvari-apramanani (skt)—Appamanna or Brahmavihara (p)—Tứ Vô Lượng Tâm—Four immeasureable minds cultivated by Bodhisattvas.

(I) An overview of the Four Immeasurable Minds—Tổng quan về Tứ Vô Lượng Tâm: The mind is immeasurable. It not only benefit immeasurable living beings, bringing immeasurable blessings to them, and producing immeasurable highly spiritual attainments in a world, in one life, but also spreads all over immeasurable worlds, in immeasurable future lives, shaping up immeasurable Buddha. The four immeasurables or infinite Buddha-states of mind. Four Immeasurable Minds—The four virtues of infinite greatness—The four kinds of boundless mind, or four divine abodes. These states are called illimitables because they are to be radiated towards all living beings without limit or obstruction. They are also called brahmaviharas or divine abodes, or sublime states, because they are the mental dwellings of the brahma divinities in the Brahma-world—Tâm vô lượng là tâm rộng lớn không thể tính lường được. Tâm vô lượng không những làm lợi ích cho vô lượng chúng sanh, dẫn sinh vô lượng phúc đức và tạo thành vô lượng quả vị tốt đẹp trong thế giới đời sống trong một đời, mà còn lan rộng đến vô lượng thế giới trong vô lượng kiếp sau nầy, và tạo thành vô lượng chư Phật. Bốn tâm vô lượng, còn gọi là Tứ Đẳng hay Tứ Phạm Hạnh, hay bốn trạng thái tâm cao thượng. Được gọi là vô lượng vì chúng chiếu khắp pháp giới chúng sanh không giới hạn không ngăn ngại. Cũng còn được gọi là "Phạm Trú" vì đây là nơi trú ngụ của Phạm Chúng Thiên trên cõi Trời Phạm Thiên.

(II) Content of the Four Immeasurable Minds—Nội dung của Tứ Vô Lượng Tâm:

1) Immeasurable loving kindness: Maitri (skt)—Metta (p)—Từ Vô Lượng Tâm.

a) Immeasurable loving kindness is the greatest love dedicatedto all sentient beings, together with the desire to bring them joy and happiness. Human joy is totally impermanent; it is governed by misery, that is, when our

passions such as greed, anger, and ignorance are satisfied, we feel pleased; but when they are not satisfied, we feel sad. To have a permanent joy, we must first sever all sufferings. Loving kindness generally goes together with pity whose role is to help the subjects sever his sufferings, while the role of loving kindness is to save sentient beings from sufferings and to bring them joy: Từ vô lượng tâm là lòng thương yêu vô cùng rộng lớn đối với toàn thể chúng sanh mọi loài, và gây tạo cho chúng sanh cái vui chân thật. Cái vui của thế gian chỉ là cái vui giả tạm, vui không lâu bền, cái vui ấy bị phiền não chi phối; khi tham sân si được thỏa mãn thì vui; khi chúng không được thỏa mãn thì buồn. Muốn có cái vui chân thật, cái vui vĩnh viễn thì trước tiên chúng ta phải nhổ hết khổ đau do phiền não gây ra. "Từ" phải có lòng bi đi kèm. Bi để chỉ nguyên nhân của đau khổ và khuyên bảo chúng sanh đừng gây nhân khổ, từ để chỉ phương pháp cứu khổ ban vui.

b) Immeasurable Love, a mind of great kindness, or infinite loving-kindness: Boundless kindness (tenderness), or bestowing of joy or happiness. Here, a monk, with a heart filled with loving-kindness. Thus he stays, spreading the thought of loving-kindness above, below, and across, everywhere, always with a heart filled with loving-kindness, abundant, magnified, unbounded, without hatred or ill-will. The loving-kindness is also the wish for the welfare and happiness of all living beings. It helps to eliminate ill-will—Tâm đem lại niềm vui sướng cho chúng sanh. Ở đây vị Tỳ Kheo với tâm đầy lòng từ trải rộng khắp nơi, trên, dưới, ngang, hết thảy phương xứ, cùng khắp vô biên giới, vị ấy luôn an trú biến mãn với tâm từ, quảng đại, vô biên, không hận, không sân. Từ vô lượng tâm còn có nghĩa là tâm ao ước mong muốn phúc lợi và hạnh phúc của chúng sanh. Tâm nầy giúp đoạn trừ sân hận.

c) To respond to immeasurable human sufferings, we should have immeasurable loving kindness. To accomplish the heart of immeasurable loving kindness, the Bodhisattvas have developed their immeasurable loving kindness by using all means to save mankind. They act so according to two factors, specific case and specific time. Specific case, like the physician who gives a prescription according to the specific disease, the Bodhisattva shows us how to put an end to our sufferings. Specific time means the teachings must always be relevant to the era, period and situation of the sufferers and their needs. The Contemplation of the Mind Sutra teaches that we must avoid four opportune cases: What we say is not at the right place, what we say is not in the right time, what we say is not relevant to the spiritual level of the subject, and what we say is not the right Buddhist Dharma: Nổi khổ của chúng sanh vô lượng thì lòng từ cũng phải là vô lượng. Muốn thành tựu tâm từ nầy, Bồ Tát phải dùng đủ phương tiện để làm lợi lạc cho chúng sanh, trong khi hóa độ phải tùy cơ và tùy thời. Tùy cơ là quan sát trình độ căn bản của chúng sanh như thế nào rồi tùy theo đó mà chỉ dạy. Cũng giống như thầy thuốc phải theo bệnh mà cho thuốc. Tùy thời là phải thích ứng với thời đại, với giai đoạn mà hóa độ. Nếu không thích nghi với hoàn cảnh và không cập nhật đúng với yêu cầu của chúng sanh, thì dù cho phương pháp hay nhất cũng không mang lại kết quả tốt. Trong Kinh Tâm Địa Quán, Đức Phật đã dạy về bốn thứ không tùy cơ là nói không phải chỗ, nói không phải thời, nói không phải căn cơ, và nói không phải pháp.

2) Immeasurable compassion: Karuna (skt & p)—Bi Vô Lượng Tâm—Immeasurable Compassion, a mind of great pity, or infinite compassion—Boundless pity, to save from suffering. Here a monk, with a heart filled with compassion. Thus he stays, spreading the thought of compassion, above, below, across, everywhere, always with a heart filled with compassion, abundant, magnified, unbounded, without hatred or ill-will. Compassion also makes the heart quiver when other are subject to suffering. It is the wish to remove the suffering of others, and it is opposed to cruelty—Tâm cứu khổ cho chúng sanh. Ở đây vị Tỳ Kheo với tâm đầy

lòng bi mẫn trải rộng khắp nơi, trên, dưới, ngang, hết thảy phương xứ, cùng khắp vô biên giới, vị ấy luôn an trú biến mãn với tâm bi, quảng đại, vô biên, không hận, không sân. Bi vô lượng tâm còn làm tâm ta rung động khi thấy ai đau khổ. Tâm ao ước mong muốn loại trừ đau khổ của người khác, đối lại với sự tàn ác.

3) Immeasureable inner joy: Mudita (skt & p)—Hỷ Vô Lượng Tâm—Immeasurable Joy, a mind of great joy, or infinite joy—Boundless joy (gladness), on seeing others rescued from suffering. Here a monk, with a heart filled with sympathetic joy. Thus he stays, spreading the thought of sympathetic joy above, below, across, everywhere, always with a heart filled with sympathetic joy, abundant, magnified, unbounded, without hatred or ill-will. Appreciative joy is the quality of rejoicing at the success and prosperity of others. It is the congratulatory attitude, and helps to eliminate envy and discontent over the success of others—Tâm vui mừng khi thấy người khác thoát khổ được vui. Ở đây vị Tỳ Kheo với đầy tâm hỷ trải rộng khắp nơi, trên, dưới, ngang, hết thảy phương xứ, cùng khắp vô biên giới, vị ấy luôn an trú biến mãn với tâm hỷ, quảng đại, vô biên, không hận, không sân. Hỷ tâm còn là tâm vui khi thấy người thành công thịnh vượng. Thái độ khen ngợi hay chúc mừng nầy giúp loại bỏ tánh ganh tỵ bất mãn với sự thành công của người.

4) Perfect equanimity or immeasurable detachment: Upeksha (skt)—Upekkha (p)—Xả Vô Lượng Tâm.

a) Detachment is the attitude of those who give up, forget, do not attach any importance for what they have done for the benefit of others. In general, we feel proud, self-aggrandized when we do something to help other people. Quarrels, conflicts, or clashes between men or groups of men are due to passions such as greed or anger whose source can be appraised as self-attachment or dharma-attachment. The Buddha taught that if there is someone who misjudges us, we must feel pity for him; we must forgive him in order to have peace in our mind. The Bodhisattvas have totally liberated themselves from both self-attachment and dharma-attachment. When people enjoy material or spiritual pleasures, the Bodhisattvas also rejoice, from their sense of compassion, pity, and inner joy. They always consider human beings as their benefactors who have created the opportunities for them to practice the Four Immeasurable Minds on their way to Enlightenment. In terms of the Immeasurable Detachment, the Bodhisattvas consider all men equal, the clever as the stupid, themselves as others, they do everything as they have done nothing, say everything as they have said nothing, attain all spiritual levels as they have attained nothing: Xả bỏ là không luyến chấp khi làm lợi lạc cho tha nhân. Thói thường khi chúng ta làm điều gì nhất là khi được kết quả tốt, thì chúng ta hay tự hào, tự mãn, và đắc chí. Sự bất bình, cãi vã xung đột giữa người và người, nhóm nầy với nhóm khác cũng do tánh chấp trước mà nguyên nhân là do sự chấp ngã, chấp pháp mà ra. Đức Phật dạy rằng nếu có người lên án mình sai, mình nên trả lại họ bằng lòng thương, không nên chấp chặt. Khi họ càng cuồng dại thì chúng ta càng xả bỏ, luôn tha thứ cho họ bằng sự lành. Làm được như vậy là vui. Các vị Bồ Tát đã ly khai quan niệm chấp pháp, nên không thấy mình là ân nhân của chúng sanh; ngược lại, lúc nào họ cũng thấy chính chúng sanh mới là ân nhân của mình trên bước đường lợi tha mẫn chúng, tiến đến công hạnh viên mãn. Thấy chúng sanh vui là Bồ Tát vui, vì lòng từ bi. Các ngài xả bỏ đến độ người gần xa đều xem bình đẳng, kẻ trí ngu đều coi như nhau, mình và người không khác, làm tất cả mà thấy như không làm gì cả, nói mà không thấy mình có nói gì cả, chứng mà không thấy mình chứng gì cả.

b) Immeasurable Equanimity, a mind of great detachment, or infinite equanimity. Limitless indifference, such as rising above all emotions, or giving up all things. Here a monk, with a heart filled with equanimity. Thus he stays, spreading the thought of equanimity above, below, across,

everywhere, always with a heart filled with equanimity, abundant, magnified, unbounded, without hatred or ill-will. Equanimity is also considered as a divine abode. It is the state of mind that regards others with impartiality, free from attachment and aversion. An impartial attitude is its chief characteristic, and it is opposed to favouritism and resentment: Tâm xả bỏ mọi thứ vật chất cũng như vượt lên mọi cảm xúc. Ở đây vị Tỳ Kheo với đầy tâm xả trải rộng khắp nơi, trên, dưới, ngang, hết thảy phương xứ, cùng khắp vô biên giới, vị ấy luôn an trú biến mãn với tâm xả, quảng đại, vô biên, không hận, không sân. Xả vô lượng tâm còn được coi như là nơi mà chư Thiên trú ngụ. Đây là trạng thái tâm nhìn người không thiên vị, không luyến ái, không thù địch, đối lại với thiên vị và thù hằn.

Four imperishables: Tứ Pháp Bất Hoại—Bốn pháp chẳng hư hoại.

1) The correctly receptive heart: Chính Thụ Tâm.
2) The diamond: Kim Cang.
3) The relics of a Buddha: Xá Lợi của Phật.
4) The palace of the devas of light and sound: Abhasvaras (skt)—Cung Điện Quang Âm Thiên.

Four important precepts: Bốn giới quan trọng—According to the Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about the four important precepts—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về bốn giới quan trọng.

1) Cutting off lust: Đoạn Dâm—See Cutting off lust.
2) Cutting off killing: Đoạn Sát—See Cutting off killing.
3) Cutting off stealing: Đoạn Đạo—See Cutting off stealing.
4) Cutting off false speech: Đoạn Vọng—See Cutting off false speech.

Four improper ways of obtaining a living on the part of a monk: Tứ Chủng Tà Mệnh—Có bốn thứ tà mệnh.

1) To earn a livelihood by doing work with his hands: Hạ Khẩu Thực—Trồng trọt, làm vườn, chế thuốc hay làm việc bằng tay chân để kiếm sống.
2) To earn a livelihood by astrology (looking up in the sky to talk about stars): Ngưỡng Khẩu Thực—Làm nghề chiêm tinh hay ngước lên trời xem tinh tú, mặt trời, mặt trăng, xem gió mưa sấm sét.
3) To earn a livelihod by flattery (rich people or powerful people): Phương Khẩu Thực—Luồn cúi nịnh bợ (những nhà quyền thế giàu có để được họ ban cho ân huệ).
4) To earn a livelihood by magic, spells, or by fortune-telling: Duy Khẩu Thực—Dùng chú thuật, bói toán lành dữ để kiếm cơm áo.

Four inconceivables: Tứ Bất Khả Tư Nghì.

(A) In the Ekottaragama, there are four indescribables—The four things of a Buddha which are beyond human conception—Trong Kinh Tăng Nhứt A Hàm, có bốn điều không thể nghĩ bàn nơi chư Phật:

1) The world: The Buddha's world is beyond human conception—Thế giới bất khả tư nghì.
2) The living beings: His teaching about living beings' circumstances is beyond human conception—Chúng sanh bất khả tư nghì.
3) Dragons or Nagas: His nagas are beyond human conception—Thiên long bất khả tư nghì.
4) The size of the Buddha-lands: The bound of his Buddha realm is beyond human conception—Phật độ cảnh giới bất khả tư nghì.

(B) In the Surangama Sutra, Avalokitesvara Bodhisattva reported to the Buddha about the four inconceivables: "World Honored One! Because I obtained perfect penetration and cultivated to certification of the unsurpassed path, I also became endowed with four inconceivable and and effortless wonderful virtues."—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, ngài Quán Thế Âm Bồ Tát đã bạch với Đức Thế Tôn về bốn thứ bất tư nghì: "Bạch Thế Tôn! Ngoài mười bốn thứ vô úy, tu chứng vô thượng đạo, lại có thể được bốn bất khả tư nghì, vô tác diệu đức.":

1) First, as soon as I obtained the miraculous wonder of hearing the mind, the mind became essential and the hearing was forgotten;

therefore, there was no distinction between seeing, hearing, sensation, and knowing. I achieved a single, perfect fusion, pure precious enlightenment. For this reason, I am able to manifest many wonderful appearances and can proclaim boundless secret spiritual mantras. For example, I may take appear one head, three heads, five heads, seven heads, nine heads, eleven heads, and so forth, until there may be a hundred and eight heads, a thousand heads, ten thousand heads, or eighty-four thousand vajra heads; two arms, four arms, six arms, eight arms, ten arms, twelve arms, fourteen, sixteen, eighteen arms, or twenty arms, twenty-four arms, and so forth until there may be a hundred and eight arms, a thousand arms, ten thousand arms, or eighty-four thousand mudra arms; two eyes, three eyes, four eyes, nine eyes, and so forth until there may be a hundred and eight eyes, a thousand eyes, ten thousand eyes, or eighty-four thousand pure and precious eyes, sometimes compassionate, sometimes awesome, sometimes in samadhi, sometimes displaying wisdom to rescue and protect living beings so that they may attain great self-mastery: Một là do tôi trước được diệu văn tâm, tâm linh thoát bỏ văn căn, kiến văn giác tri không thể phân cách, thành một viên dung thanh tịnh bảo giác, cho nên tôi có thể hiện ra nhiều diệu dụng, có thể nói vô biên bí mật thần chú; trong đó hoặc hiện một cho đến tám vạn bốn ngàn đầu, tay, mắt, hoặc từ hoặc uy, hoặc định, hoặc tuệ để cứu hộ chúng sanh được tự tại.

2) Second, because of hearing and consideration, I escape the six defiling objects, just as a sound leaps over a wall without hindrance. And so I have the wonderful ability to manifest shape after shape and to recite mantra upon mantra. These shapes and these mantras dispel the fears of living beings. Therefore, throughout the ten directions, in as many lands as there are fine motes of dust, I am known as one who bestows fearlessness: Hai là bởi tôi tu tập văn tư, thoát khỏi sáu trần, như cái tiếng vượt qua tường, chẳng bị ngăn ngại, nên tôi thần diệu có thể hiện mỗi mỗi hình, tụng mỗi mỗi chú, hình và chú có thể lấy vô úy ban cho các chúng sanh. Cho nên mười phương quốc độ nhiều như bụi nhỏ đều gọi tên tôi là Thí Vô Úy.
3) Third, because I cultivated fundamental, wonderful, perfect penetration and purified the sense-organ, everywhere I go in any world I can make it so that living beings renounce their physical and material valuables and seek my sympathy: Ba là bởi tôi tu tập bản diệu viên thông, thanh tịnh bản căn, nên đi chơi các thế giới, đều khiến chúng sanh bỏ trân bảo của mình, cầu tôi thương xót.
4) Fourth, I obtained the Buddhas' mind and was certified as having attained the ultimate end, and so I can make offerings of rare treasures to the Thus Come Ones of the ten directions and to living beings in the six paths throughout the dharma realm. If they seek a spouse, they obtain a spouse. If they seek children, they can have children. Seeking samadhi, they obtain samadhi; seeking long life, they obtain long life, and so forth to the extent that if they seek the great Nirvana, they obtain great Nirvana: Bốn là tôi được Phật tâm, chứng quả hoàn toàn, có thể lấy các trân bảo đem cúng dường mười phương Như Lai, và giúp chúng sanh trong lục đạo, khắp pháp giới cầu vợ được vợ, cầu con được con, cầu tam muội được tam muội, cầu sống lâu được sống lâu, như vậy cho đến cầu đại Niết Bàn được đại Niết Bàn.

Four indestructible beliefs: Tứ Kiên Tín—Bốn niềm tin không hoại diệt.

1) Firm belief in the Buddha: Kiên tín nơi Phật.
2) Firm belief in the Law: Kiên tín nơi Pháp.
3) Firm belief in the Order (Sangha): Kiên tín nơi Tăng.
4) Firm belief in the commandments: Kiên tín nơi giới luật.

Four Indian castes: See Four Indian classes.

Four Indian clans: See Four Indian classes.

Four Indian classes: The four Indian classes, castes or clans, which are born respectively from the mouth, shoulders, flanks, and feet of

Brahma—Bốn chủng tánh hay bốn giai cấp xã hội Ấn Độ:

1) Brahmana: Bà La Môn—Priestly, born from the mouth of Brahma—Hạng tu tịnh hạnh (hoặc xuất hoặc tại gia), sanh từ miệng của Phạm Thiên Vương.
2) Ksatriya (skt): Sát Đế Lợi—Military and ruling, born from the shoulders of Brahma—Dòng dõi vua chúa, sanh từ vai của Phạm Thiên Vương, đời đời cha truyền con nối cai trị đất nước.
3) Vaisya (skt): Phệ xá (Tỳ xá)—Traders, born from the flanks of Brahma—Tầng lớp thương nhân, sanh từ hông sườn của Phạm Thiên Vương.
4) Sudra (skt): Thủ Đà la—Serfs—Farmers, born from the feet of Brahma—Nông dân và nô lệ, sanh từ chân của Phạm Thiên Vương.

Four inhabited continents of every universe: Catur-dvipa (skt)—Tứ Châu—Four Saha Continents or four great continents of a world. According to ancient Buddhist cosmology, there are four inhabited continens of every universe. They are land areas and situated in the four directions around Mount Sumeru—Theo khoa cổ vũ trụ học Phật Giáo, có bốn châu trong thế giới Ta Bà, tứ hướng xung quanh núi Tu Di.

1) Uttarakuru (skt): Bắc Cu Lô (Câu Lư) Châu—Còn gọi là Uất Đan Việt Châu—The Northern of the four continents of a world—See Uttarakuru.
2) Jambudvipa (skt)—Nam Thiệm Bộ Châu—Còn gọi là Châu Diêm Phù Đề—The Southern continent—See Jambudvipa.
3) Avaragodanuyah (skt): Godana, Aparagodana (skt)—Tây Ngưu Hóa Châu—West Continent, where oxen are used as money; the western of the four continents of every world, circular in shape and with circular-faced people—Còn gọi là Cồ Da Ni. Tây Ngưu Hóa Châu hay Tây Lục Địa, nơi mà trâu bò sinh sản rất đông và được dùng như tiền tệ; lục địa có hình tròn và dân trên đó cũng có gương mặt hình tròn (ở cõi nầy dân sống thọ đến 500 tuổi).
4) Purva-Videha (skt)—Đông Thắng Thần Châu—The eastern of the four great continents of a world, east of Mount Meru, semicircular in shape. The continent conquering spirits, semi-lunar in shape; its people having faces of similar shape—Còn gọi là Bổ La Phược Vĩ Nễ Hạ, Phất Bà Đề, hay Phất Vu Đại, một trong bốn đại châu, châu nầy ở trong biển Hàm Hải, về phía đông núi Tu Di, hình bán nguyệt. Lục địa chế ngự ma quỷ, có hình bán nguyệt, dân trên đó cũng có khuôn mặt hình bán nguyệt (chu vi của cõi nầy là 21.000 do tuần, dân trong cõi nầy có thân hình tốt đẹp hơn hết, và sống thọ đến 600 tuổi).

Four instants of each unit of consciousness: Bốn giai đoạn của một đơn vị tư tưởng.

1) Arising or genesis: Sanh khởi.
2) State of development: Trụ.
3) State of Dying-down: Dị.
4) Cessation or dissolution: Diệt.

Four integrative methods: Tứ nhiếp pháp—Four means of salvation—Four attractions—Four dharmas of attraction:

1) Charity: Bố thí.
2) Kind speech: Ái ngữ.
3) Cooperation: Đồng sự.
4) Beneficial action: Lợi hành.

Four integrative practices as their sphere of action: Dùng tứ nhiếp pháp làm chỗ sở hành—They educate sentient beings—Vì nhờ đó mà giáo hóa chúng sanh—See Ten kinds of sphere of action of Great Enlightening Beings.

Four intelligences: Tứ Giác—See Four apprehensions of the Awakening of faith.

Four inverted, upside-down, or false beliefs: Tứ Điên Đảo—The four viparvaya—Four inverted, upside-down, or false beliefs—Four ways of upside-down thinking that cause one to resolve in the birth and death—Bốn lối suy nghĩ điên đảo khiến cho chúng sanh xoay vần trong sanh tử. Trong bốn điên đảo nầy, mỗi điên đảo đều có thể được cảm thọ theo ba cách.

(A)

1) Permanent (Buddhist doctrine emphasizes that all is impermanent. Only Nirvana is permanent: Mistaking the impermanent for the permanent—Thường—Vô thường mà cho là thường; thường mà cho là vô thường.

2) Joy (All is suffering. Only Nirvana is joy: Mistaking what is not bliss for bliss—Lạc—Khổ mà cho là lạc; lạc thì lại cho là khổ.
3) Self or personal (All is non-self or without a soul: Mistaking what is not self for self—Ngã—Vô ngã mà cho là ngã; hữu ngã mà cho là vô ngã.
4) Purity (All is impure. Only Nirvana is pure: Mistaking what is impure for pure—Tịnh—Bất tịnh mà cho là tịnh; tịnh mà cho là bất tịnh.

(B)
1) Greed: Tham.
2) Hatred: Sân.
3) Stupidity: Si.
4) Pride: Mạn.

(C) According to the common Buddhist belief, which denied by the early Budhist doctrine—Theo niềm tin thông thường của Phật giáo, nhưng bị truyền thống giáo lý nguyên thủy chối bỏ:

1) Impermanent: Vô Thường—We are deceived by the momentary exterior appearance of things. They do not appear to be changing; they appear to our delusion-dulled sense as static. We do not perceive processes in dynamic change but only as we think, entities which go on existing. Similarity, due to a line of change in a given direction, is often mistaken for sameness. If this misapprehension is firmly rooted in our mind, all sorts of attachments and cravings for things and people, including attachment to oneself will be formed and these bring them much sorrow, for to regard things and people in this way is to regard them as through a distorting glass. It is not seeing them correctly, it is seeing them invertedly as though permanent—Trước hết chúng ta bị đánh lừa bởi những bộ mặt tạm bợ bên ngoài của sự vật. Chúng không lộ vẻ là đang thay đổi, chứng tỏ ổn định trước các giác quan hay các căn si muội của chúng ta. Chúng ta không cảm nhận những quá trình trong biến dịch sinh động mà chỉ cảm nhận những thực thể đang tiếp tục tồn tại như chúng ta tưởng. Sự tương tự, vì lẽ nó cho thấy một chuỗi biến dịch theo một hướng cho sẵn, nên thường bị nhận lầm là sự giống y. Nếu sự hiểu biết sai lạc nầy bén rễ vững chắc trong tâm ta, thì mọi sự chấp thủ và ham muốn sự vật và con người sẽ được hình thành và chúng sẽ được mang theo nhiều phiền muộn, vì nhìn sự vật và con người theo cách nầy thì chính là nhìn chúng qua một tấm gương méo mó. Đấy không phải là nhìn chúng một cách dúng đắn, đấy là nhìn chúng một cách điên đảo mà xem như là thường hằng vậy.
2) Sufering: Khổ—The unsatisfactory invertedly appears to be pleasant. Thus people fritter away much of their precious lives on this or that 'pleasure' and as they never actually get the satisfaction they crave for, so they are driven on from one thing to another. 'Pleasures' may produce temporary feelings of ease, of worldly happiness, but they are always linked to succeeding disappointment, regret, longing for some other emotion indicating an absence of real satisfaction. Those who actually rejoice in Greed, Aversion or Delusion are of course, invertedly trying to enjoy what is not enjoyable. Dukkha is linked to any mental state into which the above Three roots enter. Nothing really satisfactory can be expected where they operate as they certainly do in turning round what is by nature unsatisfactory and making it appear the opposite—Khổ đau xuất hiện một cách điên đảo thành ra lạc thú. Như vậy con người phung phí nhiều đời sống quý báu của họ vào "lạc thú" này hay "lạc thú" khác vì họ không bao giờ thỏa mãn được những gì họ khao khát nên họ bị đẩy đưa từ sự việc này sang sự việc khác. "Lạc thú" có thể sản sinh ra những cảm thọ thoải mái nhất thời của hạnh phúc trần tục, nhưng chúng luôn luôn được nối tiếp bằng chán nản, hối tiếc, mong cầu một cảm xúc khác nữa, biểu thị sự vắng bóng của một thỏa mãn thật sự. Những ai thích thú trong tham, sân, si, hiển nhiên là những kẻ đang nỗ lực một cách điên đảo để hưởng thọ những gì không thể hưởng thọ. Khổ đau đi liền với bất cứ trạng thái nào có tham, sân, si nhập vào. Không thể mong có được sự thỏa mãn khi có sự vận hành của ba căn bản bất thiện ấy, vì ba căn bản nầy

luôn vận hành quanh những gì vốn tự bản chất đã là khổ đau.

3) Impersonal: Vô Ngã—Sentient beings including human beings come into being under the law of conditioning, by the union of five aggregates or skandhas (material form, feeling, perception, mental formation or dispositions, and consciousness). When these aggregates are combined together, they sustain life; if they disintegrate, the body will die. This the Buddha called "Impersonal."—Theo Phật giáo, chúng sanh kể cả con người, có là do nhân duyên hòa hợp, một sự hòa hợp của năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức). Khi năm uẩn tập hợp thì gọi là sống, khi năm uẩn tan rã thì gọi là chết. Điều nầy Đức Phật gọi là "vô ngã."—See Anatman.
4) Impure: Bất Tịnh.

** See Three subversions, Seven upside-down views, and Eight upside-down views.

Four inverted beliefs: Tứ Điên Đảo—See Four upside-downs.

Four inverted (wrong) views: Tứ tà kiến:

1) Considering what is really impermanent to be permanent: Vô thường mà cho là thường hằng.
2) Considering what is really suffering to be joy: Khổ mà cho là lạc.
3) Considering what is not a self to be a self: Vô ngã mà cho là tự ngã.
4) Considering what is impure to be pure: Bất tịnh mà cho là tịnh.

Four invisibles: Tứ Bất Kiến—Bốn điều không thể thấy được.

1) Water to fish: Cá không thể thấy nước.
2) Air or wind to man: Người không thấy không khí hay gió.
3) The nature of things to the deluded: Kẻ mê muội mờ mịt không thể thấy được thực chất của vạn pháp.
4) The void to the enlightened, because he is in his own element, and the void is beyond conception: Người giác ngộ không thể thấy được cái không vì nhân tố của chính người ấy và tánh không đã vượt ra ngoài ý niệm.

Four jhanas: Tứ Thiền—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, in the sets of four things, there are Four Jhanas or four stages of of mystic meditation, whereby the believer's mind is purged from all earthly emotions, and detached as it were from his body, which remains plunged in a profound trance—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, trong chuỗi Tứ Pháp có Tứ Thiền:

1) First jhana: Sơ Thiền—Here a monk, detached from all sense-desires, detached from unwholesome mental states (passionate desires and certain unwholesome thoughts like sensous lust, ill-will, languor, worry, restlessness, and doubt are discarded), enters and remains in the first jhana, which is with thinking and pondering, born of detachment, filled with delight and joy (seated cross-legged, the practiser concentrates his mind upon a single thought. Gradually his soul becomes filled with a supernatural ecstasy and serenity; however, his mind is still reasoning in this stage)—Ở đây vị Tỳ Kheo ly dục, ly ác pháp hay bất thiện pháp để chứng và trú vào sơ thiền (trong đó những ham muốn say mê, và một số tư tưởng bất thiện như dâm dục, ác ý, bạc nhược, lo lắng, bồn chồn, và nghi ngờ đều bị loại bỏ), ngồi kiết già tu tập nhất tâm, từ từ tâm của vị ấy đạt đến một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, với tầm, với tứ.
2) Second jhana: Nhị Thiền—Here a monk, who is subsiding of thinking and pondering, by gaining inner tranquility and oneness of mind, he enters and remains in the second jhana (all intellectual activities are suppressed, tranquility and one-pointedness of mind developed), which is without thinking and pondering, born of concentration, filled with delight and joy (concentrating his mind on the same subject, he frees it from reasoning, the ecstasy and serenity remaining)—Ở đây vị Tỳ Kheo, diệt tầm và tứ, chứng và trú vào nhị thiền (tất cả những hoạt động tinh thần bị loại bỏ, tĩnh lặng và nhất điểm tâm phát triển), một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm không tứ, nội tâm nhất tỉnh.
3) Third jhana: Tam Thiền—Here a monk, with the fading away of delight, remaining imperturbable, mindful and clearly aware, he experiences in himself that joy of which the

Noble Ones say: "Happy is he who dwells with equanimity and mindfulness." He enters and remains in the third jhana (in this stage he divests himself of ecstasy). The feeling of joy, which is an active sensation, also disappears, while the disposition of happiness still remains in addition to mindful equanimity—Ở đây vị Tỳ Kheo ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm sự lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là xả niệm lạc trú, chứng và an trú trong Tam Thiền. Trong giai đoạn nầy cảm nghĩ hỷ lạc là một cảm giác tích cực, cũng biến đi, trong khi khuynh hướng hỷ lạc vẫn còn thêm vào sự thanh thản trong tâm.

4) Fourth jhana: Tứ Thiền—Here a monk, having given up pleasure and pain, and with the disappearance of former gladness and sadness, he enters and remains in the fourth jhana which is beyond pleasure and pain, and purified by equanimity and mindfulness (in the fourth stage the mind becomes indifferent to all emotions, being exalted above them and purified). All sensations, even of happiness and unhappiness, of joy and sorrow, disappear, only pure equanimity and awareness remaining—Ở đây vị Tỳ Kheo xả lạc, xả khổ, diệt tất cả những hỷ ưu đã cảm thọ từ trước, chứng và trú vào Tứ Thiền, không khổ, không lạc, xả niệm thanh tịnh. Tất cả những cảm giác, cả đến hạnh phúc hay không hạnh phúc, vui và phiền não, cũng biến đi, chỉ còn lại sự tĩnh lặng thanh tịnh và tỉnh thức.

Four kalpas: Tứ Kiếp (Tứ Trạng)—According to the Kosa Sastra, there are four kalpas or epochs, or periods of time, each consisting of twenty small kalpas, during which worlds go through formation, existing, destruction, and annihilation—Theo Câu Xá Luận, có bốn trạng thái hay bốn kiếp, mỗi kiếp gồm 20 tiểu kiếp qua các thời kỳ thành, trụ, hoại, không:

1) Vivarta-kalpa (skt): Thành Kiếp—Kalpa of formation—Formation or completion which consists of twenty small kalpas during which worlds and the beings on them are formed—Thành kiếp gồm 20 tiểu kiếp trong lúc các thế giới và chúng sanh được thành lập.
2) Vivarta-siddha (skt): Trụ Kiếp—Kalpa of existing—Existing or abiding or existence, sun and moon rise, sexes are differentiated, heroes arise, four castes are formed, social life evolves—Trụ kiếp trong đó mặt trời mặt trăng mọc lên, giới tính phân biệt, anh hùng khởi dậy, bốn giai cấp được thành lập, và cuộc sống xã hội tiến hóa.
3) Samvarta kalpa (skt): Hoại Kiếp—Kalpa of destruction or decay—Destruction consists of sixty-four small kalpas when fire, water and wind destroy everything except the Fourth Dhyana—Hoại kiếp gồm 64 tiểu kiếp trong đó lửa, nước và gió tàn phá tất cả mọi thứ, ngoại trừ Tứ Thiền Thiên.
4) Samvarta-siddha kalpa (skt): Không Kiếp—Kalpa of annihilation—Annihilation or the succeeding void, during which nothing exists, or the final annihilation—Sự hủy diệt kế tiếp bởi không kiếp, trong giai đoạn nầy không thứ gì có thể tồn tại được. Đây là giai đoạn hoàn toàn hoại diệt.

Four kayas: Tứ Thân—Bốn thân Phật—The four kayas or bodies.

(A) According to the Lankavatara Sutra—Theo Kinh Lăng Già:
1) Nirmakaya: Hóa Phật—Pháp thân—See Nirmakaya.
2) Sambhogakaya: Công Đức Phật—Báo thân—See Sambhogakaya.
3) Tathata-jnanabuddha (skt): Buddha-wisdom—Great wisdom—Trí huệ Phật.
4) Dharmakaya: Như như Phật—Hóa thân—See Dharmakaya.

(B) According to the sastra on the Consciousness—Theo Duy Thức Luận:
1) Nirmakaya: Tự Tính Thân—Pháp Thân—See Nirmakaya.
2) Sambhogakaya: Tha Thụ Dụng Thân—Báo Thân—See Sambhogakaya.
3) Sambhogakaya: Tự Thụ Dụng Thân—Báo Thân—Sambhogakaya.
4) Dharmakaya: Biến Hóa Thân—Hóa Thân—See Dharmakaya.

(C) According to the T'ien-T'ai Sect—Theo tông Thiên Thai:
1) Nirmakaya: Pháp Thân—See Nirmakaya.
2) Sambhogakaya: Báo Thân.

a) The reward body, the sambhoga-kaya of a Buddha. The incarnation body of the Buddha, or retribution body in which he enjoys the reward of his labours: Báo thân Phật hay thân tái sanh của Phật.
b) Our physical body is called the retribution body because we are on this earth, the Saha World or World of Endurance, as a result of good and evil karma: Thân được lập thành do bởi nghiệp báo của chúng ta gọi là báo thân.

** See Sambhogakaya

3) Sambhogakaya: Ứng Thân—See Sambhogakaya.
a) Transformation body: Manifested body, or any incarnation of Buddha, one of the three bodies of a Buddha—Thân Phật ứng với cơ duyên khác nhau mà hóa hiện, một trong ba thân Phật.
b) The Buddha-incarnation of the Bhutatathata: Thân Phật tương ứng với chân như.
4) Dharmakaya: Hóa Thân—See Dharmakaya.

Four kinds of altar-worship: Tứ Chủng Đàn Pháp—Tứ Chủng Tất Địa—Tứ Chủng Thành Tựu Pháp—The four kinds of altar-worship of the esoteric sect—Bốn loại đàn pháp của Mật giáo:

1) Averting calamities from self and others: Tức Tai Pháp—Tu pháp tu trừ ác sự cho mình và người khỏi bị bệnh hoạn tai ương.
2) Seeking good fortune for self and others: Tăng Ích Pháp—Tu pháp để tăng thêm phúc đức trí tuệ cho mình và người.
3) Seeking the love and protection of Buddhas and Bodhisattvas for self and others: Kính Ái Pháp—Tu pháp cầu đảo cho mình và người được chư Phật và Bồ Tát ái hộ (thương yêu và hộ trì).
4) Subduing enemies: Hàng Phục—Điều Phục Pháp, hay phép cầu đảo cho mình và người để điều phục oán địch hay ác nhân.

Four kinds of asura: Tứ Chủng A Tu La—According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, and according to the Surangama Sutra, book Nine, there are four kinds of asura—Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, và theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, có bốn loại A Tu La.

1) Egg-born asuras or ghosts: Noản Sanh A Tu La—See Egg-born asuras or ghosts.
2) Womb-born asuras: Thai Sanh A Tu La—See Womb-born asuras.
3) Transformation-born asuras: Hóa Sanh A Tu La—See Transformation-born asuras.
4) Water-born asuras: Thủy Sanh A Tu La—See Water-born asuras.

Four kinds of atmosphere: Tứ Chủng Phong Luân—It is as a billion-world universe is not formed just by one condition, not by one phenomenon; it can be formed only by innumerable conditions, innumerable things. That is to say the rising and spreading of great clouds and showering of great rain produce four kinds of atmosphere, continuously making a basis. All are produced by the joint actions of sentient beings and by the roots of goodness of enlightened beings, enabling all sentient beings to get the use of what they need. Innumerable such causes and conditions form the universe. It is such by the nature of things, there is no producer or maker, no knower or creator, yet the worlds come to be—Đại Thiên thế giới nầy chẳng phải do một duyên, chẳng phải do một sự mà được thành tựu; phải do vô lượng duyên, vô lượng sự mới được thành. Những là nổi giăng mây lớn, tuôn xối mưa lớn. Tất cả đều do cộng nghiệp của chúng sanh và thiện căn của chư Bồ Tát phát khởi, làm cho tất cả chúng sanh trong đó đều tùy sở nghi mà được thọ dụng. Do vô lượng duyên như vậy mới thành Đại Thiên thế giới. Pháp giới như vậy không có sanh giả, không có tác giả, không có tri giả, không có thành giả, nhưng Đại Thiên thế giới vẫn được thành tựu. Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm Như Lai Xuất Hiện (38), có bốn thứ phong luân làm sở y.

1) The holder, which can hold the great waters: Năng trì phong luân, có khả năng cầm giữ đại thủy.
2) The evaporator, which can evaporate the great waters: Năng tiêu phong luân, có khả năng làm tiêu đại thủy.
3) The structure, which sets up all places: Kiến lập phong luân, có khả năng kiến lập tất cả xứ sở.
4) The arrangement, which can arrange and distribute all skillful and good deeds: Trang

nghiêm phong luân, có khả năng làm trang nghiêm và phân bố các điều thiện xảo.

Four kinds of atmosphere of great knowledge of the Enlightened: Bốn thứ Đại Trí phong luân.

(A) According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra, the manifestation of Buddha does not come about through just one condition or things, but by innumerable causes and conditions. There are four kinds of atmosphere of great knowledge of the Enlightened—Theo Đức Phật trong Kinh Hoa Nghiêm, Như Lai xuất hiện chẳng phải do một duyên một sự, mà do vô lượng duyên, vô lượng sự mới thành tựu được. Có bốn thứ Đại Trí phong luân.

1) The atmosphere of great knowledge of mental command able to retain memory without forgetting, being able to hold the great clouds and rain of teachings of all Buddhas: Đại trí phong luân Đà-La-Ni niệm trì chẳng quên, vì hay trì tất cả đại pháp vân, đại pháp vũ của chư Như Lai.
2) The atmosphere of great knowledge producing tranquility and insight, being able to evaporate all afflictions: Đại trí phong luân xuất sanh chỉ quán, có khả năng tiêu diệt tất cả phiền não.
3) The atmosphere of great knowledge of skillful dedication, being able to perfect all roots of goodness: Đại trí phong luân hồi hướng thiện xảo, có khả năng thành tất cả các thiện căn.
4) The atmosphere of great knowledge producing undefiled, variegated, magnificient arrays of adornments, causing the roots of goodness of all beings taught in the past to be purified, and consummating the power of the untainted roots goodness of the Enlightened: Đại trí phong luân xuất sanh ly cấu sai biệt trang nghiêm, vì khiến quá khứ những chúng sanh được hóa độ, thiện căn của họ được thanh tịnh, và thành tựu sức thiện căn vô lậu của Như Lai.

(B) The manifestation of Buddha, producing Buddha's four kinds of atmosphere of great knowledge based on the unimpeded light of wisdom, able to sustain the roots of goodness of all sentient beings—Như Lai xuất hiện y nơi quang minh vô ngại huệ có khả năng giữ gìn tất cả các thiện căn của chúng sanh.

1) The atmosphere of great knowledge taking care of all sentient beings and inspiring joy in them: Đại trí phong luân nhiếp khắp chúng sanh đều làm cho hoan hỷ.
2) The atmosphere of great knowledge setting up right teaching and causing sentient beings to take it: Đại trí phong luân kiến lập chánh pháp, khiến các chúng sanh đều sanh ưa thích.
3) The atmosphere of great knowledge preserving all sentient beings' roots of goodness: Đại trí phong luân giữ gìn tất cả các thiện căn của tất cả chúng sanh.
4) The atmosphere of great knowledge containing appropriate means, arriving at the realm where there are no taints or contaminations: Đại trí phong luân đủ cả phương tiện thông đạt vô lậu giới.

Four kinds of atmosphere produced by great rain: Bốn thứ phong luân—See Four kinds of atmosphere.

Four kinds of beings: There are four kinds of beings, including living and non-living beings: flying, swimming, walking, and plants. Those with blood and breath are called animals, and plants refer to all kinds of grasses, trees, and flower-plants. Where do all those four kinds of beings come from? What is their origin? According to Buddhism, their origin is the Buddha-nature. If there was no Buddha-nature, everything would be annihilated. The Buddha-nature is the only thing that passes through ten thousand generations and all time without being destroyed. From the Buddha-nature come Bodhisattvas, Hearers (Enlightened to Conditions), gods, asuras, people, animals, ghosts, and hell-beings. Those are beings of the ten dharma realms, and the ten dharma realms are not apart from a single thought of the mind. This single thought of the mind is just the seed of the Buddha-nature. One true-thought is just another name for the Buddha-nature—Có bốn loại chúng sanh, bao gồm cả loài hữu tình và vô tình: loài bay, loài bơi, loài đi bằng chân và thảo mộc. Tất cả những loài có máu và thở bằng phổi đều gọi là "thú", trong khi đó thảo mộc bao gồm,

cỏ cây, và các loài cây trổ bông. Bốn loại chúng sanh này từ đâu tới? Nguyên thủy của chúng là đâu? Theo Phật giáo, nguyên thủy của nhất thiết chúng sanh là Phật Tánh. Nếu không có Phật Tánh, mọi thứ đều triệt tiêu. Phật tánh là thứ duy nhất đã lưu truyền qua hàng ngàn thế hệ mà không bị tiêu diệt. Từ Phật tánh phát khởi các chúng sanh Bồ Tát, Thanh Văn, chư Thiên, A Tu La, con người, thú vật, ngạ quỷ và địa ngục. Đây là những chúng sanh trong mười pháp giới, và mười pháp giới chưa từng tách rời ra khỏi tâm này. Nhất niệm duy tâm cũng là hạt giống của Phật Tánh. Nhất chân niệm là một tên gọi khác của Phật Tánh.

Four kinds of bliss: Tứ Chủng Hạnh Phúc—See Four kinds of bliss of lay Buddhists.

Four kinds of bliss of lay Buddhists: Tứ Chủng Hạnh Phúc—In the Anguttara Nikaya Sutra, the Buddha commented on the four kinds of bliss a layman enjoy as follow—Trong Kinh Tăng Nhứt A Hàm, Đức Phật đã giảng về bốn loại hạnh phúc của người cư sĩ như sau:

1) Atthisukha (p): Hạnh phúc có vật sở hữu—See Atthisukha.
2) Bhogasukha (skt): Hạnh phúc được có tài sản—See Bhogasukha.
3) Ananasukha (skt): Hạnh phúc không nợ nần—See Ananasukha.
4) Anavajjasukha (p): Hạnh phúc không bị khiển trách—See Anavajjasukha.

Four kinds of burial: Tứ Táng—Bốn loại tống táng ma chay.

1) Water-burial or casting a corpse into the water: Thủy Táng—Ném xác chết xuống nước—See Thủy Táng.
2) Cremation or Fire-burial: Jhapita (skt)—Hỏa Táng—See Hỏa Táng.
3) Ground-burial: Địa Táng.
4) Buried in the forest: Lâm Táng—Forest burial—To cast the corpse into a forest to be eaten by animals—Mai táng trong rừng, bằng cách đem ném thi thể người chết vào rừng cho thú ăn thịt.

Four kinds of charity: Tứ Bố Thí—See Four kinds of dana.

Four kinds of clinging: Tứ Chấp Thủ—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are four kinds of clinging—Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tầm Cầu, có bốn loại Chấp Thủ.

1) Clinging to sensual pleasure: Dục Chấp Thủ.
2) Clinging to views: Kiến Chấp Thủ.
3) Clinging to rules and vows: Giới Cấm Chấp Thủ.
4) Clinging to a doctrine of self: Ngã Luận Chấp Thủ.

Four kinds of conduct natural to a Bodhisattva: Tứ Tánh Hạnh—Bốn tánh hạnh của một vị Bồ tát.

1) Conduct arises from his native goodness: Tự tánh hạnh—Bồ Tát vốn dĩ hiền lành, hiếu kính cha mẹ, kính tín sa môn đủ mười điều thiện.
2) His vow-nature is in accordance with the six paramitas: Nguyện tánh hạnh—Bồ Tát thuận theo sáu Ba La Mật mà tu hành.
3) Bodhisattva's compliant nature: Thuận tánh hạnh—Bồ Tát thuận tánh tu hành.
4 Bodhisattva's transforming nature (powers of conversion or salvation): Chuyển tánh hạnh—Nhờ công hạnh tu hành mà chuyển phàm thành Thánh.

Four kinds of created dharmas: Hữu Vi Tứ Chủng Pháp—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Four kinds of cry of Lin Chi: Lâm Tế Tứ Hát—Bốn thứ tiếng hét của Lâm Tế—Four kinds of Lin-Chi's cry—According to Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, Book I, Lin-Chi distinguishes four kinds of "cry."—Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, Lâm Tế phân biệt có bốn cách hét, tùy tiện mà dùng, gọi là 'Tứ Hát."

1) The first cry is like the sacred sword of Vajraraja: Tiếng hét thứ nhất như gươm báu vua Kim Cang.
2) The second cry is like the golden-haired lion squatting on the ground: Tiếng hét thứ nhì như bốn vó sư tử vàng trụ bộ trên mặt đất.
3) The third cry is like the sounding rod or the grass used as a decoy: Tiếng hét thứ ba như cần câu quơ bóng cỏ.
4) The fourth cry is the one that does not at all function as a "cry.": Tiếng hét thứ tư không có tác dụng của tiếng hét.

Four kinds of dana: Tứ Bố Thí—Bốn loại bố thí.

1) Giving of pens to write the sutras: Bút Thí—Thấy ai phát tâm sao chép kinh điển liền phát tâm Bố Thí viết để giúp duyên cho họ chép kinh.
2) Giving of ink: Mặc Thí—Thấy người viết kinh liền Bố Thí Mực để giúp thiện duyên.
3) Giving of the sutras themselves: Kinh Thí—Bố Thí Kinh để người có phương tiện đọc tụng.
4) Preaching the sutras for sentient beings so that they can cultivate to liberate themselves: Thuyết Pháp Thí—Bố Thí bằng cách Thuyết pháp cho người nghe để người tu hành giải thoát.

Four kinds of demeanors: Tứ Chủng Oai Nghi—Demeanors mean the conducts and expressions of a religious figure in Buddhism. They must be power and act appropriately according to the Dharma teachings, so when those around them see their demeanors these people will be respectful automatically. There are four main demeanors—Oai nghi có nghĩa là cốt cách và cử chỉ của người xuất gia, cần phải đoan chánh đàng hoàng, đúng theo phép tắc, khiến cho người chung quanh khi nhìn thấy phong cách của mình thì tự nhiên sanh lòng kính phục. Có bốn loại oai nghi:

1) Walking: Đi.
2) Standing: Đứng.
3) Lying down: Nằm.
4) Sitting: Ngồi.

Four kinds of devotees to Buddhism: Bốn Hạng Người Mộ Đạo.

1) Monks: Bhiksus (skt)—Tăng—See Bhiksus.
2) Nuns: Bhiksunis (skt)—Ni—See Bhiksunis.
3) Laymen: Upasakas (skt)—Ưu bà tắc—See Upasakas.
4) Laywomen: Upasikas (skt)—Ưu bà di—See Upasikas.

Four kinds of Dharani: Tứ Chủng Tổng Trì—Bốn Loại Đà La Ni.

1) Dharma Dharani: Pháp Tổng Trì—Pháp Đà La Ni.
2) Meaning Dharani: Nghĩa Đà La Ni—Nghĩa Tổng Trì.
3) Mantra Dharani (Tibetan Buddhism): Chú Đà La Ni—Chú Tổng Trì (Phật Giáo Tây Tạng).
4) Patience Dharani: Nhẫn Đà La Ni—Nhẫn Tổng Trì.

Four kinds of dhyana: Tứ Chủng Thiền Định—Bốn loại thiền định.

(A)

1) Desire, or intensive longing, or concentration: Chanda-rddhi-pada—Dục thần túc.
2) Energy or intensified effort: Virya-rddhi-pada—Cần thần túc.
3) Memory or intense holding on to the position reached: Citta-rddhi-pada—Tâm thần túc.
4) Meditation or survey, the state of dhyana: Mimamsa-rddhi-pada—Quán thần túc.

(B) According to the Lankavatara Sutra—Theo Kinh Lăng Già:

1) Dhyana that surveys the meanings: Quán Sát Nghĩa Thiền—Thiền định nhằm quán sát ý nghĩa.
2) Dhyana practiced by the ignorant: Ngu Phu Hành Thiền—Thiền định do phàm phu thực hành.
3) Dhyana depending on suchness: Như Như Thực Pháp Thiền—Thiền định dựa vào như như.
4) The Tathagata's pure Dhyana: Như Lai Thiền—Thiền định tính thuần của Như Lai.

Four kinds of disciples: Tứ Bối—Tứ Chúng—Bốn hạng đệ tử của Phật.

1) Men: Nhân—Người.
2) Devas: Thiên—Trời.
3) Nagas: Long—Rồng.
4) Ghosts: Quỷ.

Four kinds of examination: Tứ Chủng Quán Hành—Four kinds of examination, a method of repentance as a way to get rid of any sin—Theo Từ Bi Thủy Sám, có bốn loại quán hành, một phương pháp sám hối tu tập để làm phương tiện diệt tội.

1) To study the cause of the sin, which lies in ignorance, or lack of clear understanding: Quán Nhân Duyên.
2) To study its ineviatable effect or its karma: Quán Quả Báo.
3) To study oneself or introspection: Quán Tự Thân.

4) To tudy the Tathagata in his perfec character, and saving power: Quán Như Lai Thân.

Four kinds of faith: Tứ Tín Tâm—According to th Awakening of Faith, there are four kinds of faith—Theo Đại Thừa Khởi Tín Luận, có bốn loại tín tâm:

1) Awakening of faith: Tin chân lý.
2) Faith in the Buddha: Tin Phật.
3) Faith in the dharma: Tin Pháp.
4) Faith in the Sangha: Tin Tăng.

Four kinds of faith and five right modes of procedure: Tứ Tín Ngũ Hạnh.

(A) The four right objects of faith: Tứ Tín Tâm—See Four kinds of faith.

(B) Five right modes of procedure—Ngũ hạnh:

1) Almsgiving: Bố thí.
2) Morality: Trì giới.
3) Patience: Nhẫn nhục.
4) Zeal, Progress or Effort: Tinh tấn.
5) Meditation: Thiền định.

Four kinds of food: Ahara (p)—Four nutriments—Tứ Thực—Bốn loại thực phẩm.

(A)

1) Food for the body and its senses: Đoạn thực (Đoàn thực)—Thức ăn cho thân thể.
2) Food for the emotion: Lạc thực—Thức ăn cho tình cảm.
3) Food for thought: Tư (niệm) thực—Thức ăn cho tư tưởng.
4) Food for wisdom (Alayavijnana is the chief): Thức thực—Thức ăn cho trí tuệ.

(B) According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four nutriments—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn loại thực:

1) Material food: Kabalinkara (p)—Đoàn Thực.
2) Contact: Xúc Thực.
3) Mental volition: Manosancetana (p)—Tư Niệm Thực.
4) Consciousness: Thức Thực.

Four kinds of higher morality: Bốn Loại Giới Cao Thượng—According to Most Venerable Narada in The Buddha and His Teachings, a monk is expected to observe the four kinds of higher morality. If a monk violates any one of the above precepts, he becomes defeated or parajika, and automatically ceases to a a Bhikkhu. If he wishes, he can re-enter the order and remain as a Sramanera or a novice—Theo Hòa Thượng Narada trong Đức Phật và Phật Pháp, một vị Tỳ Kheo phải giữ bốn giới luật cao thượng. Vị nào phạm một trong bốn trọng giới kể trên phải chịu tội "bất cộng trụ" và đương nhiên không còn là Tỳ Kheo nữa. Nếu muốn trở lại đời sống tu hành, vị ấy phải xin xuất gia và trở lại làm Sa Di.

1) The fundamental moral code, various rules which a monk is expected to observe: Patimokkha Sila (p)—Ba La Đề Mộc Xoa—Giới luật căn bản mà một vị Tỳ Kheo phải trì giữ.
2) Morality pertaining to sense-restraint: Indriyasamvara sila (p)—Giới Thu Thúc Lục Căn.
3) Morality pertaining to purity of livelihood: Ajivaparisuddhi sila (p)—Giới Thanh Tịnh.
4) Morality pertaining to the use of the necessaries of life: Paccayasannissita sila (p)—Giới về cách xử dụng vật dụng hằng ngày.

Four kinds of holy men: Tứ Thánh.

(I) The four kinds of holy men in Mahayana—Bốn quả vị Thánh trong Phật giáo Đại thừa:

1) Sravakas: Thanh Văn—See Sravakas.
2) Pratyeka-buddhas: Duyên Giác—See Pratyeka-buddhas.
3) Bodhisattvas: Bồ Tát—See Bodhisattvas.
4) Buddhas: Phật—See Buddhas.

(II) The four rewards—Four degrees of saintliness—Bốn quả vị Thánh của Thanh Văn trong Phật giáo Tiểu thừa hay Tứ Quả Sa Môn:

(A) Three stages requiring study—Ba Bậc Hữu Học:

1) The Path of Stream-Entry: Srota-apanna (skt)—Sotapatti (p)—The fruit of Stream-entry—Stream-enterer—The first fruit of "Stream Winner"—Tu Đà Hoàn—Dự lưu—Nhập Lưu—Nghịch Lưu—Quả vị Dự Lưu đầu tiên—One who has entered the stream of the Dharma nature, or one who goes against the flow of samsara. This is the position of the way of seeing. He still has to undergo seven instances of birth and death before he comes to an end of the Samsara—Hành giả đang trong tư thế thấy được Đạo, hoặc giả là bậc

lội ngược dòng đời. Người ấy vẫn còn phải bảy lần sanh tử nữa trước khi cắt đứt dòng luân hôì sanh tử.

2) Once-return: Sakrdagamin (skt)—Sakadagami (p)—Tư Đà Hàm—Nhứt Lai—Quả vị thứ nhì "Nhất Lai"—The Path of Once-returner—The second fruit of "Once-Returner". The state of returning only once again, or once more to arrive, or be born. One who is still subject to "One-return." The position of the way of cultivation. He still has to undergo "one birth" in the heavens or "once return" among people. The second grade of arahatship involving only one rebirth—Hành giả đang trong tư thế tu Đạo. Người ấy vẫn còn phải sanh thiên một lần hay một lần nữa trở lại trong cõi người.
3) Non-return: Anagami (skt & p)—A Na Hàm—Bất Lai—Quả vị thứ ba "Bất Lai"—The Path of Non-Returner. The third fruit of "Never returned". The state which is not subject to return. One who is not subject to returning. The position of the Way of Cultivation. He no longer has to undergo birth and death in the Desire realm. At the end of his life, his consciousness will go to the highest of the fourth dhyana heavens—Hành giả cũng đang trong tư thế tu Đạo. Người ấy không còn trở lại sinh tử trong cõi Dục giới nữa. Vào cuối kiếp này, tâm thức người ấy sẽ đi thẳng lên tầng trời cao nhất của cõi Tứ Thiền.

(B) The fourth stage is no longer learning—Quả Vị Thứ Tư là Quả Vị Vô Học:

4) The Path of Arahantship: Arahant (skt)—Arahatta (p)—A La Hán—Ứng Cúng—Bất Sanh—The fourth and final stage of sainthood (Worthy of offerings) in which all fetters and hindrances are severed and taints rooted out. The position of the Way of Cultivation without need of study and practice. He no longer has to undergo birth and death. Arahant is he who has attained the highest end of the Buddhist life—Giai đoạn thứ tư và cũng là giai đoạn cuối cùng trong Thánh quả (Ứng Cúng) trong đó mọi triền phược nhiễm cấu đều bị nhổ tận gốc. Hành giả trong giai đoạn nầy không còn cần phải "học" hay "thực tập" nữa. Người ấy không còn phải sanh tử nữa. A La Hán là vị đã đạt được cứu cánh tối thượng của dời sống Phật giáo.

(III) The four degrees of Hinayanist saintliness considered by the Pure Land's aspects from the Great Master Yin-Kuang—Tứ Thánh Quả Tiểu Thừa theo quan niệm của Tịnh Độ Tông của Ấn Quang Đại Sư:

1) The first fruit of Srotapanna Enlightenment: Sơ Quả Tu Đà Hoàn—The clear perception and knowledge of the enlightened beings at this level is limited to a World System, which includes the six unwholesome paths, four great continents, Sumeru Mountain, six Heavens of Desires, First Dhyana Heaven—Sự thấy biết rõ ràng của các bậc nầy giới hạn trong phạm vi của một tiểu thế giới, gồm chúng sanh trong lục đạo, bốn đại châu, núi Tu Di, sáu cõi trời dục giới, và một cõi sơ Thiền.
2) The second fruit of Sakadagami Enlightenment: Nhị Quả Tư Đà Hàm—The perception and knowledge of these beings are limited to a Small World System, consisting of 1,000 World Systems—Sự thấy biết của các bậc nầy giới hạn trong một tiểu thiên thế giới, gồm 1000 tiểu thế giới.
3) The third fruit of Anagami Enlightenment: Tam Quả A Na Hàm—The perception and knowledge of these beings include a Medium World System, consisting of 1,000 Small World Systems—Sự thấy biết của các bậc nầy bao hàm trong một trung thiên thế giới, gồm một ngàn tiểu thiên thế giới.
4) The fourth fruit of Arahat Enlightenment: Tứ Quả A La Hán—The perception and knowledge of these beings encompass a Great World System, consisting of 1,000 Medium World Systems or one billion World Systems. They are able to know clearly and perfectly 84,000 kalpas in the past and 84,000 kalpas into the future. Beyond that, they cannot fully perceive—Sự thấy biết của các bậc nầy gồm thâu một Đại Thiên Thế Giới, tức gồm một ngàn trung thiên thế giới, 84.000 kiếp về trước và 84.000 kiếp về sau. Quá nữa thì không hiểu thấu.

Four kinds of horses: Tứ Mã—Four kinds of horses, likened to four classes of monks—Bốn loại ngựa để ví với bốn loại Tỳ Kheo:

1) The first ones are those that respond to the shadow of the whip: Loại ngựa hay nhất—Loại cứ theo bóng soi mà dong ruổi, nhanh chậm tả hữu tùy theo ý chủ.
2) The second ones are those that respond to the lightest touch of the whip: Loại ngựa thứ nhì—Roi chạm lông đuôi, xét ý người cưỡi mà theo ý đó.
3) The third ones are those that respond to the mild application of the whip: Loại ngựa thứ ba—Roi vọt chạm vừa phải là làm theo ý chủ.
4) The fourth ones are those that need the spur to bite the bone: Loại ngựa thứ tư—Phải lấy vùi sắt đâm vào thân thấu đến tận xương mới chịu làm theo ý chủ.

Four kinds of human beings: Tứ chủng nhân—The Buddha has classified all mankind into four kinds—Đức Phật phân chia tất cả nhân loại thành bốn hạng.

1) Those who work for their own good, but not for the good of others. They are those who strive for the abolition of greed, hatred and delusion in themselves, but they do not encourage others to abolish greed, hatred and delusion and also do not do anything for the welfare of others: Những người làm việc vì lợi ích của chính mình, chứ không vì lợi ích của người khác: Những người nầy chỉ phấn đấu loại bỏ tham sân si cho chính mình, chứ không khuyến khích người khác loại bỏ tham sân si và cũng không làm phúc lợi cho người khác.
2) Those who work for the good of others, but not for their own good. They are those who encourage others to abolish human weaknesses and do some service to them, but do not strive for the abolition of their own weaknesses: Những người làm việc vì lợi ích của người, chứ không vì lợi ích của mình: Hạng người nầy khuyến khích người khác loại bỏ nhược điểm con người và phục vụ cho họ nhưng không tự mình tranh đấu loại bỏ nhược điểm của chính mình (năng thuyết bất năng hành).
3) Those who work neither for their own good nor for the good of others. They are those who neither strive for the abolition of their own weaknesses, nor do they encourage others to abolish their weaknesses, nor do they do some service to others: Những người làm việc không vì lợi ích của mình mà cũng chẳng vì lợi ích của người: Hạng người nầy không tranh đấu để loại bỏ nhược điểm của chính mình và cũng chẳng khuyến khích người khác loại bỏ các nhược điểm và cũng không phục vụ tha nhân.
4) Those who work for their own good as well as for the good of others. They are those who strive for the abolition of evil thoughts from their minds and at the same time help others abolish evil thoughts in their minds: Những người làm việc vì lợi ích của mình và cũng làm việc vì lợi ích của người: Hạng người nầy tranh đấu để loại bỏ tư tưởng tội lỗi trong tâm của mình, đồng thời giúp người khác loại bỏ tư tưởng tội lỗi trong tâm của họ.

Four kinds of inference in logic: Tứ Tông—Bốn tông phái.

(A) According to Ching-Ying—Theo Ngài Tịnh Ảnh:

1) Everything exists or has its own nature: Sarvastivada—Lower Hinayana—Lập Tính Tông.
2) Everything has not a nature of its own: Satyasiddhi—Higher Hinayana—Phá Tính Tông.
3) Form has no reality because of the doctrine of the void: Lower Mahayana—Phá Tướng Tông.
4) All comes from the bhutatathata: Higher Mahayana—Revelation of reality—Hiển Thực Tông.

(B) According to T'an-Yin—Theo Ngài Đàm Ẩn tại chùa Đại Diễn Trung Quốc:

1) All things are causally produced (Lập tánh): Nhân Duyên Tông.
2) Things are but names (Phá tánh): Giả Danh Tông.
3) Denying the reality of form (Phá tướng), but fails to define reality: Bất Chân Tông.
4) The school of the real, in contrast with the seeming: Chân Tông.

Four kinds of inverted: Tứ Điên Đảo—See Four inverted, upside-down, or false beliefs.

Four kinds of kamma: Tứ Nghiệp—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four kinds of kamma—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn loại nghiệp:

1) Black kamma, or evil deeds with black results: Kanha-vipakam (p)—Hắc Nghiệp Hắc Báo.
2) Bright kamma with bright result: Sukka-vipakam (p)—Bạch Nghiệp Bạch Báo.
3) Black-and-bright kamma with black-and-bright result: Kanha-sukka-vipakam (p)—Hắc Bạch Nghiệp, Hắc Bạch Báo.
4) Kamma that is neither black nor bright, with neither black nor bright result, leading to the destruction of kamma: Akanham-asukkam (p)—Phi Hắc Phi Bạch Nghiệp, Phi Hắc Phi Bạch Báo, đưa đến sự tận diệt các nghiệp.

** Four types of kamma (karma).

Four kinds of karmas leading to reincarnation: Bốn loại nghiệp dẫn đến sự đầu thai—See Four kinds of karma.

(A) According to Mahayana Buddhism, there are four kinds of karmas—Theo Phật giáo Đại thừa, có bốn loại nghiệp:

1) Accumulated karma resulting from many former lives: Nghiệp Tích Lũy—Nghiệp tạo từ nhiều đời trước.
2) Repeated karma formed during the present life: Nghiệp Tập Quán—Nghiệp tạo trong đời hiện tại.
3) Most dominant karma which is able to subjugate other karmas: Cực Trọng Nghiệp—Nghiệp có khả năng mạnh có thể chi phối tất cả các nghiệp khác.
4) Near-Death Karma (very strong): Cận Tử Nghiệp—Nghiệp rất mạnh lúc sắp chết.

(B) According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are also four kinds of kammas—Theo Tỳ Kheo Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, cũng có bốn loại nghiệp:

1) By way of (with respect to) function, there are four kinds of kammas—Theo phương thức tác dụng, có bốn loại nghiệp:

a. Productive kamma: Nghiệp tái tạo.
b. Supportive kamma: Nghiệp trợ duyên.
c. Obstructive kamma: Nghiệp cản ngăn.
d. Destructive kamma: Nghiệp tiêu diệt.

2) By way of order of ripening, there are four kinds of kammas—Theo thứ tự trổ quả, có bốn loại nghiệp:

a. Weighty kamma: Trọng nghiệp.
b. Death proximate kamma: Cận tử nghiệp.
c. Habitual kamma: Thường nghiệp.
d. Reserve kamma: Nghiệp tích tụ.

3) By time of ripening, there are four kinds of kammas: Theo thời gian trổ quả, có bốn loại nghiệp:

a. Immediate effective kamma: Hiện nghiệp.
b. Subsequently effective kamma: Hậu nghiệp.
c. Indefinitely effective kamma: Vô hạn định nghiệp.
d. Defunct kamma: Nghiệp vô hiệu lực.

4) By place of ripening, there are four kinds of kammas—Theo nơi chốn trổ quả, có bốn loại nghiệp:

a. Unwholesome kamma: Nghiệp bất thiện.
b. Sense-sphere wholesome kamma: Thiện nghiệp Dục giới.
c. Fine-material-sphere kamma: Nghiệp thiện Sắc giới.
d. Immaterial-sphere wholesome kamma: Nghiệp thiện Vô Sắc giới.

** See Four Classifications of karmas.

Four kinds of lands: Bốn Cõi Duy Tâm—This single mind encompasses the four kinds of lands in their totality—Chỉ một tâm nầy mà có đủ đầy bốn cõi.

1) The land of common residence of beings and Saints—Cõi Phàm Thánh Đồng Cư:

a) Common Residence Pure Land: Phàm Thánh Đồng Cư Tịnh Độ.
b) Common Residence Impure Land where all ordinary beings and saints reside together. There are two types of both ordinary people and saints—Phàm Thánh Đồng Cư Uế Độ—Như là cõi Ta Bà trong quốc độ nầy có phàm có Thánh ở chung lẫn, mà phàm và Thánh đều có hai hạng:

i) Evil beings (hells, hungry ghosts, animals, and asuras): Ác Chúng Sanh (địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a tu la).
ii) Good beings (devas and humans): Thiện Chúng Sanh (trời và người).

2) The land of Expediency: Cõi Phương Tiện Hữu Dư.
3) The land of True Reward: Cõi Thật Báo Vô Chướng Ngại.
4) The land of Eternally tranquil light serenity and illumination: Cõi Thường Tịch Quang.

Four kinds of Lin-Chi's cry: Lâm Tế Tứ Hát—Bốn thứ tiếng hét của Lâm Tế—According to Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, Book I, Lin-Chi distinguishes four kinds of "cry."—Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, Lâm Tế phân biệt có bốn cách hét, tùy tiện mà dùng, gọi là 'Tứ Hát."

1) The first cry is like the sacred sword of Vajraraja: Tiếng hét thứ nhất như gươm báu vua Kim Cang.
2) The second cry is like the golden-haired lion squatting on the ground: Tiếng hét thứ nhì như bốn vó sư tử vàng trụ bộ trên mặt đất.
3) The third cry is like the sounding rod or the grass used as a decoy: Tiếng hét thứ ba như cần câu quơ bóng cỏ.
4) The fourth cry is the one that does not at all function as a "cry.": Tiếng hét thứ tư không có tác dụng của tiếng hét.

Four kinds of Mandala: Tứ Chủng Mạn Đà La—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, the Shingon Sect has four kinds of Mandala. The fourfold circle indicates the efficacious power of the three mysteries. The figures, painted or sculptured, show the mystery of the body of the Buddha; the letters show the mystery of speech of the Buddha; and the symbol indicates the "original vow," or the thought of the Buddha—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, tông Chân Ngôn có bốn thứ Mạn Đà La hay bốn vòng tròn Mạn Đà La chỉ định năng lực hiệu nghiệm của tam mật. Những hình ảnh, hình vẽ, hay điêu khắc cho thấy thân mật của Phật; văn tự là mật ngữ của Phật; và các vật tiêu xí chỉ cho bản thệ, tứ mật ý của Phật.

1) Maha-mandala (skt): Đại Mạn Đà La—See Maha-mandala.
2) Samaya-mandala (skt): Tam Ma Da Mạn Đà La—See Samaya-mandala.
3) Dharma-mandala (skt): Pháp Mạn Đà La—See Dharma-mandala.
4) Karma-mandala (skt): Kiết Ma Mạn Đà La—See Karma-mandala.

Four kinds of mindfulness: Tứ Niệm Xứ.

(I) An overview of Four meditations—Tổng quan về Tứ Niệm Xứ: Four meditations, or four foundations of Mindfulness, or four objects on which memory or thought should dwell. Four types of Buddhist meditation for eradicating illusions and attaining enlightenment. Hinayana calls these practices 'basis of action' (kammathana) which is one of the modes of analytical meditation. Some forty such meditations are given in the Visuddha-Magga: four 'measureless meditations, ten impurities, four formless states, ten universals, ten remembrances, one sign, and one mental reflex—Bốn đối tượng thiền quán để trụ tâm hay bốn cách Thiền theo Phật giáo để diệt trừ ảo tưởng và đạt thành giác ngộ. Phật giáo Tiểu thừa gọi những phương pháp nầy là "nghiệp xứ" (kammatthana), là một trong những phương pháp tư duy phân biệt. Có lối bốn mươi pháp Thiền như vậy được liệt kê trong Thanh Tịnh Đạo Luận (Visuddhi-Magga) bao gồm Tứ Vô Lượng Tâm, Mười Bất Tịnh, Bốn Vô Sắc, Mười Biến Xứ, Mười Niệm, Một Tướng và Một Tưởng.

(II) Content of the Four meditations-Nội dung về Tứ Niệm Xứ:

1) Kaya-smrtyupasthana (skt): Meditation and full realization on the impurity of the body—Thân Niệm Xứ (Quán Thân Bất Tịnh)—See Kaya-smrtyupasthana and Contemplation of body.
2) Vedana-smrtyupasthana (skt): Thọ Niệm Xứ (Quán thọ thị khổ)—See Vedana-smrtyupasthana and Contemplation of feeling.
3) Citta-smrtyupasthana (skt): Tâm Niệm Xứ (Quán Tâm Vô Thường)—See Citta-smrtyupasthana, Contemplation of mind, and Contemplation of thought.
4) Dharma-smrtyupasthana (skt): Pháp Niệm Xứ (Quán pháp vô ngã)—See Dharma-smrtyupasthana and Contemplation of mental objects.

(III) Conclusion—Kết luận: According to Majjhima Nikaya and Digha Nikaya, the

Buddha taught: "Bhiksus! Whoever should be able to develop these Four Foundations of mindfulness for seven years, one of these two fruits may be expected by him: 'either Arahantship in this life or the state of Non-returning in the future. Bhiksus! Let alone 7 years. Should anyone be able to develop these Four Foundations of mindfulness for six years, five years, four years, three years, two years, one year... then one of the two above mentioned fruits may also be expected by him. Bhiksus! Let alone one year. Should anyone be able to develop these Four Foundations of mindfulness for seven months, six months... half a month, then one of the two above mentioned fruits may also be expected by him. Bhiksus! Let alone half a month. Should anyone be able to develop these Four Foundations of mindfulness for a week, then one of the two above mentioned fruits may also be expected by him. This is the only way, Bhiksus, for the purification of beings, for the overcoming of sorrow and lamentation, for the destruction of suffering and grief, for winning the right path, for realizing Nirvana, namely, the Four Foundations of mindfulness."—Theo Kinh Trung Bộ và Trường Bộ, Đức Phật dạy: "Này các Tỳ Kheo! Bất cứ ai tu tập bốn niệm xứ này trong bảy năm, vị ấy có thể đạt được một trong hai quả này: A La Hán trong hiện tại, hoặc quả Bất Hoàn trong vị lai. Này các Tỳ Kheo! Không kể gì bảy năm, nếu vị nào tu tập bốn niệm xứ này trong 6 năm, 5 năm, 4 năm, 3 năm, 2 năm hay một năm thì cũng có thể đạt được một trong hai quả vừa nói trên. Này các Tỳ Kheo! Không kể gì một năm, vị nào tu tập được tứ niệm xứ này trong 7 tháng, 6 tháng... hoặc nửa tháng, lại cũng có thể đạt được một trong hai quả vừa kể trên. Này các Tỳ Kheo! Không kể gì nửa tháng. Nếu vị nào tu tập bốn niệm xứ này trong một tuần, cũng có thể mong đạt được một trong hai quả vừa kể trên. Đây là con đường độc nhất, này các Tỳ Kheo, để thanh tịnh hóa chúng sanh, để nhiếp phục sầu bi, để đoạn tận khổ ưu, để thành đạt chánh đạo, để chứng đắc Niết Bàn, đó là tu tập Tứ Niệm Xứ."

Four kinds of non-backslidings: Tứ Bất Thối—According to the Pure-Land sect, there are four kinds of Non-backslidings—Theo Tịnh Độ Tông, có bốn thứ bất thối.

1-3) From (1) to (3), please see Three kinds of non-retreat: Từ (1) đến (3), xin xem Tam Bất Thối.

4) Never receding from place or abode attained: Không thối chuyển từ nơi thanh tịnh đã đạt được.

Four kinds of "not-born": Tứ Bất Sinh—Bốn loại bất sinh.

1) A thing is not born or not produced of itself: Bất Khả Tự Sinh—Pháp chẳng tự thân mà sanh ra.
2) A thing is not produced of another or of a cause without itself: Bất Khả Tha Sinh—Pháp chẳng do tha nhân mà sanh ra.
3) A thing is not "not self-born" when it is time to produce the fruit of karma (of both 1 & 2): Bất Khả Bất Sinh—Bất Cộng Sanh—Pháp chẳng do cộng nhân tự tha mà sanh.
4) A thing is not "not born" when it is time to produce the fruit of karma (of no cause): Bất Khả Bất Hạ Sinh—Pháp chẳng do vô nhân mà sanh ra, một khi nghiệp nhân đủ đầy là chồi đâm trái trổ.

Four kinds of offerings: Tứ Cúng Dường.

1) Salutation with joined palms: Anjali (skt)—Hợp Chưởng—See Anjali.
2) Offering of fragrant water: Argha (skt)—Dâng Nước Thơm.
3) Manual signs for the Buddha true words: Chân Ngôn Ấn Khế—Manual signs indicative of various ideas—Ấn tướng là biểu tượng chỉ rõ những ý nghĩa khác nhau. Có nhiều ấn khế khác nhau và nhiều ấn tướng của chư Phật và chư Bồ Tát.
4) To practice one's mind toward the Buddhahood: Vận Tâm—Vận tâm thành Phật.

Four kinds of progress: Tứ Hành—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four kinds of progress—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn loại hành:

(A)

1) Painful progress with slow comprehension: Khổ Hành Trì Chứng.
2) Painful progress with quick comprehension: Khổ Hành Tốc Chứng.
3) Pleasant progress with slow comprehension: Lạc Hành Trì Chứng.
4) Pleasant progress with quick comprehension: Lạc Hành Tốc Chứng.

(B) Four more kinds of progress—Bốn loại hành khác:

1) Progress with impatience: Akkhama-patipada (p)—Bất Kham Nhẫn Hành.
2) Patient progress: Khama-patipada (p)—Kham Nhẫn Hành.
3) Controlled progress: Dama-patipada (p)—Điều Phục Hành.
4) Calm progress: Sama-patipada (p)—Tịch Tịnh Hành.

Four kinds of Pure Land: Bốn cõi Tịnh Độ—See Four realms in the Pure Land.

Four kinds of purification of offering: Bốn Sự Thanh Tịnh Của Các Loại Cúng Dường—According to The Middle Length Discourses of the Buddha, Dakkhinavibhanga Sutra, there are four kinds of purification of offering—Theo Trung Bộ, Kinh Phân Biệt Cúng Dường, có bốn sự thanh tịnh của các loại cúng dường.

1) The offering that is purified by the giver, not by the receiver: Cúng dường được thanh tịnh bởi người cho, nhưng người nhận không thanh tịnh—Here the giver is virtuous, of good character, and the receiver is immoral, of evil character. Thus the offering is purified by the giver, not by the receiver—Ở đây người cho giữ gìn giới luật, theo thiện pháp, còn người nhận theo ác giới, ác pháp. Như vậy, đây là loại cúng dường thanh tịnh bởi người cho, nhưng không thanh tịnh bởi người nhận.
2) The offering that is purified by the receiver, not by the giver: Cúng dường thanh tịnh bởi người nhận, nhưng không thanh tịnh bởi người cho—Here the giver is immoral, or evil character, and the receiver is virtuous, of good character. Thus the offering is purified by the receiver, not by the giver—Ở đây người cho theo ác giới, ác pháp, còn ngươi nhận giữ giới, theo thiện pháp. Như vậy, đây là sự cúng dường thanh tịnh bởi người nhận, nhưng không bởi người cho.
3) The offering that is purified neither by the giver nor by the receiver: Loại cúng dường không thanh tịnh bởi người cho, cũng không thanh tịnh bởi người nhận—Here the giver is immoral, of evil character, and the receiver is immoral, of evil character. Thus the offering is purified neither by the giver nor by the receiver—Ở đây người cho theo ác giới, theo ác pháp; và người nhận cũng theo ác giới và ác pháp. Như vậy, đây là sự cúng dường không được thanh bởi người cho cũng như người nhận.
4) The offering that is purified both by the giver and by the receiver: Cúng dường được thanh tịnh bởi người cho và cũng bởi người nhận—Here the giver is virtuous, of good character, and the receiver is virtuous, of good character. Thus the offering is purified both by the giver and by the receiver—Ở đây người cho giữ giới, theo thiện pháp; và người nhận cũng giữ giới, theo thiện pháp. Như vậy dây là sự cúng dường được thanh tịnh bởi người cho cũng như người nhận.

Four kinds of rebirth: Bốn Loại Sanh Tử—See Four ways of rebirth.

Four kinds of resolve: Tứ Nguyện—Tứ Thắng Xứ—According to the sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four kinds of resolve—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn nguyện:

1) Gaining wisdom: Tuệ Thắng Xứ.
2) Gaining truth: Đế Thắng Xứ.
3) Gaining relinquishment: Xả Thắng Xứ.
4) Gaining tranquility: Chỉ Tức Thắng Xứ.

Four kinds of retribution: Tứ Chủng Quả Báo—There are four kinds of retribution—Có bốn loại báo ứng.

1) Action to receive retribution immediately: Thuận Hiện Nghiệp Định Quả—Hành động gây ra báo ứng tức khắc.
2) Action to receive retribution in the present life: Thuận Hiện Nghiệp Bất Định Quả—Hành động gây báo ứng trong đời hiện tại (không nhứt định thời gian).

3) Action to receive retribution in the life to come: Thuận Sinh Nghiệp—Hành động gây báo ứng trong đời sống kế tiếp.
4) Action to receive retribution in one of the lives following the next: Thuận Hậu Nghiệp—Hành động gây báo ứng trong các đời sau, không nhứt định thời gian.

Four kinds of sainthood: Tứ Thánh Quả.

(A) The four kinds of holy men in Mahayana—Bốn quả vị Thánh trong Phật giáo Đại thừa:
1) Sravakas: Thanh Văn—See Sravakas.
2) Pratyeka-buddhas: Duyên Giác—See Pratyeka-buddhas.
3) Bodhisattvas: Bồ Tát—See Bodhisattvas.
4) Buddhas: Phật—See Buddha.

(B) The four rewards or four degrees of saintliness in Hinayana Buddhism—Bốn quả vị Thánh của Thanh Văn trong Phật giáo Tiểu thừa hay Tứ Quả Sa Môn:
1-3) Three stages requiring study—Ba Bậc Hữu Học:
1) Srota-apanna (skt): Sotapatti (p)—Tu Đà Hoàn—Dự lưu—Nhập Lưu—Nghịch Lưu—Quả vị Dự Lưu đầu tiên—The Path of Stream-Entry—The fruit of Stream-entry—Stream-enterer—The first fruit of "Stream Winner"—One who has entered the stream—The position of the way of seeing. He still has to undergo seven instances of birth and death—Hành giả đang trong tư thế thấy được Đạo. Người ấy vẫn còn phải bảy lần sanh tử nữa.
2) Sakrdagamin (skt): Sakadagami (p)—Tư Đà Hàm—Once-return—Nhứt Lai—Quả vị thứ nhì "Nhất Lai"—The Path of Once-returner—The second fruit of "Once-Returner"—The state of returning only once again, or once more to arrive, or be born—One who is still subject to "One-return."—The position of the way of cultivation. He still has to undergo "one birth" in the heavens or "once return" among people. The second grade of arahatship involving only one rebirth—Hành giả đang trong tư thế tu Đạo. Người ấy vẫn còn phải sanh thiên một lần hay một lần nữa trở lại trong cõi người.
3) Anagami (skt & p): Non-return—A Na Hàm—Bất Lai—Quả vị thứ ba "Bất Lai"—The Path of Non-Returner—The third fruit of "Never returned"—The state which is not subject to return—One who is not subject to returning—The position of the Way of Cultivation. He no longer has to undergo birth and death in the Desire realm—Hành giả cũng đang trong tư thế tu Đạo. Người ấy không còn trở lại sinh tử trong cõi Dục giới nữa.
4) The fourth stage is no longer learning—Quả Vị Thứ Tư là Quả Vị Vô Học: Arahant (skt): Arahatta (p)—A La Hán—Ứng Cúng—Bất Sanh—The Path of Arahantship—The fourth and final stage of sainthood (Worthy of offerings) in which all fetters and hindrances are severed and taints rooted out—The position of the Way of Cultivation without need of study and practice. He no longer has to undergo birth and death. Arahant is he who has attained the highest end of the Buddhist life—Giai đoạn thứ tư và cũng là giai đoạn cuối cùng trong Thánh quả (Ứng Cúng) trong đó mọi triền phược nhiễm cấu đều bị nhổ tận gốc. Hành giả trong giai đoạn nầy không còn cần phải "học" hay "thực tập" nữa. Người ấy không còn phải sanh tử nữa. A La Hán là vị đã đạt được cứu cánh tối thượng của dời sống Phật giáo.

(C) The four degrees of Hinayanist saintliness considered by the Pure Land's aspects from the Great Master Yin-Kuang—Tứ Thánh Quả Tiểu Thừa theo quan niệm của Tịnh Độ Tông của Ấn Quang Đại Sư:
1) The first fruit of Srotapanna Enlightenment: Sơ Quả Tu Đà Hoàn—The clear perception and knowledge of the enlightened beings at this level is limited to a World System, which includes the six unwholesome paths, four great continents, Sumeru Mountain, six Heavens of Desires, First Dhyana Heaven—Sự thấy biết rõ ràng của các bậc nầy giới hạn trong phạm vi của một tiểu thế giới, gồm chúng sanh trong lục đạo, bốn đại châu, núi Tu Di, sáu cõi trời dục giới, và một cõi sơ Thiền.
2) The second fruit of Sakadagami Enlightenment: Nhị Quả Tư Đà Hàm—The perception and knowledge of these beings are

limited to a Small World System, consisting of 1,000 World Systems—Sự thấy biết của các bậc nầy giới hạn trong một tiểu thiên thế giới, gồm 1000 tiểu thế giới.

3) The third fruit of Anagami Enlightenment: Tam Quả A Na Hàm—The perception and knowledge of these beings include a Medium World System, consisting of 1,000 Small World Systems—Sự thấy biết của các bậc nầy bao hàm trong một trung thiên thế giới, gồm một ngàn tiểu thiên thế giới.
4) The fourth fruit of Arahat Enlightenment: Tứ Quả A La Hán—The perception and knowledge of these beings encompass a Great World System, consisting of 1,000 Medium World Systems or one billion World Systems. They are able to know clearly and perfectly 84,000 kalpas in the past and 84,000 kalpas into the future. Beyond that, they cannot fully perceive—Sự thấy biết của các bậc nầy gồm thâu một Đại Thiên Thế Giới, tức gồm một ngàn trung thiên thế giới, 84.000 kiếp về trước và 84.000 kiếp về sau. Quá nữa thì không hiểu thấu.

Four kinds of samadhi: Tứ Chủng Tam Muội—According to Great Master Liu-Yu, a noted Chinese monk in the Pure Land School, when the practitioner assiduously recites the Buddha's name with one-pointedness of mind, oblivious to body, mind and the external world, transcending time and space, and when he has exerted the utmost effort and reached the goal, right in the midst of present thought, worldly delusions suddenly disappear, the mind experiences sudden Enlightenment, attaining the realm of "No-Thought, No No-Thought." That realm is like empty space, all clouds have dissipated, the sky is all blue, reciting is not reciting, not reciting is reciting, not seeing and knowing is truly seeing and knowing, to see and to know is to stray towards worldly dusts. At this stage, the silver water and green mountains are all Ultimate Truth, the babbling brooks and singing birds all express the wonderful Dharma. The light of the Mind encompasses ten thousand phenomena but does not dwell on any single dharma, still-but-illuminating, illuminating-but-still, existing and lost at the same time, all is perfect. The realm of samadhi is, in general, as just described. It is difficult to express in words, and only when we attain it do we experience it. Buddha Recitation Samadhi is always the same state. However, the ancients distinguished four variants—Theo Liễu Dư Đại Sư, một cao tăng trong tông phái Tịnh Độ Trung Quốc, người niệm Phật khi đi đến chỗ tuyệt đỉnh tận cùng duy có một định thể là niệm Phật tam muội. Đây là cảnh hư linh sáng lặng, vọng giác tiêu tan, hành giả duy còn trụ tâm nơi tướng hảo hoặc hồng danh của Phật. Nhưng tuy nói trụ mà thật ra vô trụ, vì âm thanh sắc tướng đương thể như huyễn, chính đó là không. Tướng tam muội ấy như thế nào? Khi hành giả chuyên nhứt niệm Phật, quên hết thân tâm ngoại cảnh, tuyệt cả thời gian không gian, đến lúc sức lực cực công thuần, ngay nơi đương niệm trần vọng bỗng thoạt tiêu tan, tâm thể bừng sáng, chứng vào cảnh giới "Vô niệm vô bất niệm." Cảnh ấy như hư không mây tan, trời xanh một vẻ, niệm, mà không niệm, không niệm mà niệm, không thấy biết mới là sự thấy biết chân thật, có thấy biết tức lạc theo trần. Đến đây thì nước bạc non xanh đều là chân đế, suối reo chim hót toàn diễn diệu thừa, tâm quang bao hàm muôn tượng mà không trụ một pháp, tịch mà chiếu, chiếu mà tịch, đều còn đều mất, tuyệt đãi viên dung. Cảnh giới tam muội đại để là như thế, khó tả nên lời, duy chứng mới thể nghiệm được. Niệm Phật tam muội vẫn là một thể, nhưng để đi vào định cảnh ấy, người xưa đã căn cứ theo kinh, y nơi ý nghĩa và oai nghi hành trì mà chia thành bốn loại tam muội:

1) Pratyutpanna Samadhi (skt): Bát Chu Tam Muội—See Pratyutpanna Samadhi.
2) Single-Practice Samadhi: Nhất Hạnh Tam Muội—See Single-Practice Samadhi.
3) Lotus-Blossom Samadhi: Pháp Hoa Tam Muội—See Lotus-Blossom Samadhi.
4) Following One's Inclinations Samadhi: Tùy Tự Ý Tam Muội—See Following One's Inclinations Samadhi.

Four kinds of sentient beings: Tứ loài chúng sanh.

1) Those born through the womb: Loài sanh bằng thai—Thai sanh.
2) Those born through eggs: Loài sanh bằng trứng—Noãn sanh.

3) Those born through moisture: Loài sanh từ nơi ẩm thấp—Thấp sanh.
4) Those born through transformation or metamorphoses such as a worm transforming to become a butterfly: Loài từ biến hóa mà sanh ra—Hóa sanh.

Four kinds of siddhanta: Tứ Tất Đàn—Bốn loại thành tựu.

1) Mundane or ordinary modes of expression: Thế Giới Tất Đàn.
2) Individual treatment, adapting his teaching to the capacity of his hearers: Cá Vị Nhơn Tất Đàn.
3) Diagnostic treatment of their moral diseases: Đối Trị Tất Đàn.
4) The perfect and highest truth, the highest universal gift of Buddha, his teaching which awakens the highest capacity in all beings to attain salvation: Đệ Nhứt Nghĩa Tất Đàn—Giảng thuyết về lý nhứt thực trung đạo, khiến cho chúng sanh dứt bỏ mê hoặc, chứng ngộ chân lý. Đây còn là tài khéo thuyết giảng của Đức Phật.

Four kinds of ties (The Buddha and His Teachings—Chapter 39): Ganthas (p)—Bốn loại trói buộc (Đức Phật và Phật Pháp—Chương 39).

1) Coveteousness: Abhijjha (p)—Tham muốn.
2) Ill-will: Vyapada (p)—Oán ghét.
3) Indulgence in wrong rites and ceremonies: Sila-bataparamasa (p)—Ham chuộng nghi lễ cúng kiến.
4) Adherence to one's preconception as truth: Idam-saccabhinivesa (p)—Cố chấp trong thành kiến, khư khư chấp rằng thành kiến của mình là đúng (kiến thủ).

Four kinds of truth: Tứ Tất Đàn—See Four kinds of siddhanta.

Four kinds of unity: Tứ Nhất—According to the T'ien-T'ai sect in the Lotus sutra, there are four "ones" or four kinds of unity—Theo tông Thiên Thai giải thích qua Kinh Pháp Hoa, có bốn thứ duy nhất:

1) Its teaching of one vehicle: Giáo Nhất—Giáo thuyết chỉ duy có Nhất Phật Thừa.
2) Its sole bodhisttva procedures: Hành Nhất—Chỉ chuyên nhất thực hành theo Bồ Tát đạo.
3) Its men all and only as bodhisattvas: Nhân Nhất—Người chỉ y theo Phật tri kiến mà tu hành, người đó chỉ là Bồ Tát.
4) Its one ultimate truth of the reality of all existence: Lý Nhất—Lý sở chứng chỉ là một lý thực tướng của các pháp.

Four kinds of universe: Tứ Chủng Vũ Trụ—Buddhism holds that nothing was created singly or individually. All things in the universe, matter or mind, arose simultaneously, all things in its depending upon one another, the influence of each mutually permeating and thereby making a universe symphony of harmonious totality. If one item were lacking, the universe would not be complete; without the rest, one item cannot be. When the whole cosmos arrives at a harmony of perfection, it is called the "universe One and True," or the "Lotus Store." In this ideal universe all beings will be in perfect harmony, each finding no obstruction in the existence and activity of another. According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, although the idea of the interdependence and simultaneous rise of all things is called the Theory of Universe Causation, the nature of the rise being universal, it is rather a philosophy of the totality of all existence than a philosophy of origination. According to this theory, four states of the universe are to be distinguished—Đạo Phật chủ trương rằng không có cái được tạo độc nhất và riêng rẽ. Vạn hữu trong vũ trụ, tâm và vật, khởi lên đồng thời; vạn hữu trong vũ trụ nương tựa lẫn nhau, ảnh hưởng lẫn nhau, và do đó tạo ra một bản đại hòa tấu vũ trụ của toàn thể điệu. Nếu thiếu một, vũ trụ sẽ không toàn vẹn; nếu không có tất cả, cái một cũng không. Khi toàn thể vũ trụ tiến tới một bản hòa âm toàn hảo, nó được gọi là "Nhất Chân Pháp Giới," vũ trụ của cái một và cái thực, hay "Liên Hoa Tạng." Trong vũ trụ lý tưởng đó, vạn hữu sẽ tồn tại trong hòa điệu toàn diện, mỗi hữu không chướng ngại hiện hữu và hoạt động của các hữu khác. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, mặc dù quan niệm viên dung và đồng khởi là vũ trụ, nó là một thuyết pháp giới duyên khởi, bản tính của hiện khởi là vũ trụ, nó là một thứ triết lý toàn thể tính của tất cả hiện hữu, hơn là triết học

về nguyên khởi. Theo thuyết nầy, người ta phân biệt có bốn hạng vũ trụ:

1) Sự Pháp Giới, thế giới của đời sống hiện thực, hay thế giới kiện tính: The real, or the world of actual life, the factual world.
2) The ideal, or the world of law or principle: Lý Pháp Giới, thế giới lý tưởng của định luật hay nguyên lý.
3) The idea realized, or the world in which the principle is applied in actual life, or the fact and the principle harmonized: Lý Sự Vô Ngại Pháp Giới, thế giới thể hiện lý trong sự; sự và lý cùng hòa điệu.
4) The real harmonized, or the world in which actuality attains harmony in itself. In the actual world individualism is apt to predominate, and competition, conflict, dispute and struggle too often will disturb the harmony. To regard conflict as natural is the way of usual philosophies. Buddhism sets up a world in which actual life attains an ideal harmony: Sự Sự Vô Ngại Pháp Giới, thế giới tương giao hòa điệu giữa chính các sự, các hiện thực. Trong thế giới hiện thực, sự pháp giới, chủ nghĩa cá nhân có cơ nổi bật; cạnh tranh, xung đột, tranh luận và tranh chấp cũng sẽ làm rối loạn sự hòa điệu. Coi xung đột như chuyện đương nhiên, là đường lối của các nền triết học xưa nay. Đạo Phật dựng lên một thế giới trong đó đời sống hiện thực đạt tới chỗ hòa điệu lý tưởng.

Four kinds of wisdom: Tứ Huệ—Bốn loại trí huệ.

(A) Wisdom obtained from the scattering mind—Tán Tuệ—Trí tuệ có được từ tán tâm:
1) Wisdom received by birth or nature: Sinh Đắc Tuệ—Bẩm sinh trí tuệ.
2) Wisdom by hearing or being taught: Văn Tuệ—Trí tuệ do nghe và trau dồi mà có.
3) Wisdom by thoughts: Tư Tuệ—Trí tuệ đạt được do suy tư mà có.

(B) Wisdom obtained from the mind of concentration—Định Tuệ—Trí tuệ có được từ định tâm:
4) Wisdom by dhyana meditation: Tu Tuệ—Trí tuệ do thiền định mà có.

Four kinds of women: Bốn loại phụ nữ.

1) The first type—Loại thứ nhất:
a. Those who become angry easily for slight causes: Những người hay nổi sân một cách dễ dàng vì những lý do không đâu.
b. Those who have changeable minds: Những người có tâm tánh bất thường.
c. Who are greedy and jealous of others' happiness: Những người tham lam và hay ganh ghét với hạnh phúc của người khác.
d. Those who have no sympathy for the needs of others: Những người không thương xót cảm thông cho nhu cầu của kẻ khác.
2) The second type—Loại thứ hai:
a. Those who grow angry over trifling affairs: Những người hay nổi giận vì những chuyện đùa cợt.
b. Those who are fickle and greedy, but do not feel envious of others' happiness: Những người hay thay đổi và tham lam, nhưng không ganh ghét với hạnh phúc của người khác.
c. Those who are sympathetic for the needs of others: Những người thương xót và cảm thông với nhu cầu của người khác.
3) The third type—Loại thứ ba:
a. Those who are more broad-minded and do not become angry often: Những người có tâm tánh cởi mở và không thường hay hờn giận.
b. Those who know how to control a greedy mind, but are not able to avoid feelings of jealousy: Những người biết cách kềm giữ tâm tham, nhưng không tránh được cảm giác ganh ghét.
c. Those who are not sympathetic for the needs of others: Những người không cảm thông với nhu cầu của người khác.
4) The fourth type—Loại thứ tư:
a. Those who are broad-minded: Những người có tâm tánh cởi mở.
b. Those who can restrain feelings of greed and retain calmness of mind: Những người có thể kềm giữ cảm thọ tham lam và giữ được thái độ trầm tỉnh.
c. Those who do not feel envious of others' happiness: Những người không ganh ghét với hạnh phúc của người khác.
d. Those who are sympathetic for the needs of others: Những người thương xót cảm thông với nhu cầu của người khác.

Four kinds of wonderfully perfect additional practices: Tứ Gia Hạnh—According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda as follows: "Ananda! When these good men have completely purified these forty-one minds, they further accomplish four kinds of wonderfully perfect additional practices."—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc ngài A Nan về tứ gia hạnh như sau: "Ông A Nan! Người thiện nam đó, thảy đều thanh tịnh, 41 tâm gần thành bốn thứ diệu viên gia hạnh."

1) Level of heat: Noãn Địa—When the enlightenment of a Buddha is just about to become a function of his own mind, it is on the verge of emerging but has not yet emerged, and so it can be compared to the point just before wood ignites when it is drilled to produce fire. Therefore, it is called 'the level of heat.'—Noãn địa là lấy Phật giác để dùng làm tâm mình, dường như hiểu rõ Phật giác mà kỳ thật chưa hiểu rõ. Ví dụ như khoang cây lấy lửa, lửa sắp cháy lên, mà chưa thật sự cháy. Đây gọi là noãn địa.
2) Level of the summit: Đỉnh Địa—He continues on with his mind, treading where the Buddhas tread, as if relying and yet not. It is as if he were climbing a lofty mountain, to the point where his body is in space but there remains a slight obstruction beneath him. Therefore it is called 'the level of the summit.'—Lại lấy tâm mình thành đường lối đi của Phật, dường như nương mà chẳng phải nương. Như lên núi cao, thân vào hư không, dưới chân còn chút ngại. Gọi là Đỉnh Địa.
3) Level of patience: Nhẫn Địa—When the mind and the Buddha are two and yet the same, he has well obtained the middle way. He is like someone who endures something when it seems impossible to either hold it in or let it out. Therefore it is called ''he level of patience.''—Tâm và Phật đồng nhau, thì khéo được trung đạo. Như người nhẫn việc, chẳng phải mang sự oán, mà cũng chẳng phải vượt hẳn sự ấy. Đó gọi là nhẫn địa.
4) Level of being first in the world: Thế đệ nhất địa—When numbers are destroyed, there are no such designations as the middle way or as confusion and enlightenment; this is called the 'level of being first in the world.'—Số lượng tiêu diệt, trung đạo giữa mê và giác, đều không còn tên gọi. Đây gọi là thế đệ nhất địa.

Four knots: Tứ Hệ Phược—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are four knots—Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tầm Cầu, có bốn Hệ Phược:

1) The bodily knot of covetousness: Tham Thân Hệ Phược.
2) The bodily knot of ill-will: Sân Thân Hệ Phược.
3) The bodily knot of distorted grasp of rules and vows: Giới Cấm Thủ Hệ Phược.
4) The bodily knot of adherence to dogmatic assertion of truth: Chấp Chân Lý Hệ Phược—Chấp đây là chân lý.

Four knots or bonds which hinder free development: Samyojana (skt)—Tứ Kết—Thân Hệ Phược—According to The Path of Purification, there are four knots or bonds which hinder free development. They are so called because they tie the mental body and the material body—Theo Thanh Tịnh Đạo, có bốn mấu kết làm ngăn che sự phát triển. Sở dĩ gọi là kết vì chúng buộc kết cái thân tâm lý vào cái thân vật lý.

1) The bodily tie of covetousness: Tham Kết.
2) The bodily tie of ill-will: Sân Kết.
3) The bodily tie of adherence to rites and rituals: Giới Cấm Thủ Kết.
4) The bodily tie of misinterpreting (that this only is the truth): Tà Giải Kết—Cho rằng cái mình giải thích mới là sự thật.

Four knowledges: Tứ Trí.

(A) According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four knowledges—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn trí:

1) Dharma-nanam (skt): Knowledge of Dharma—Pháp Trí.
2) Anvaye-nanam (p): Knowledge of what is consonant with it—Loại Trí.
3) Paricce-nanam (p): Knowledge of others' minds—Tha tâm trí.
4) Sammuti-nanam (p): Conventional knowledge—Thế tục trí.

(B) Also according to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four more knowledges—Cũng theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn loại trí khác:
1) Knowledge of suffering: Khổ Trí.
2) Knowledge of the origin of suffering: Tập trí.
3) Knowledge of the cessation of suffering: Diệt trí.
4) Knowledge of the path (to eliminate sufferings): Đạo trí.

(C) The four forms of wisdom of a Buddha—Bốn loại trí huệ Phật:
1) The great perfect mirror wisdom of Aksobhya (A Súc Bệ Phật): Đại Viên Cảnh Trí (Của Phật A Súc).
2) The wisdom of Equality: The universal wisdom of Ratnaketu (Bảo Tướng Phật)—Bình Đẳng Tánh Trí (của Phật Bảo Tướng).
3) The wisdom of wonderful contemplation or the profound observing wisdom of Amitabha (A Di Đà Phật): Diệu Quán Sát Trí (của Phật A Di Đà).
4) The wisdom that accomplishes what is done: The perfecting wisdom of Amoghasiddhi (Bất Không Phật)—Thành Sở Tác Trí (của Phật Bất Không hay Vi Diệu Thanh hay Phật Thích Ca Mâu Ni).

(D) According to the Dharma Jewel Platform Sutra, Chapter Seventh—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Phẩm thứ Bảy:
1) The great perfect mirror wisdom of Aksobhya: Đại Viên Cảnh Trí (Của Phật A Súc)—Đại Viên Cảnh Trí là tánh thanh tịnh của chúng sanh (chuyển thức thứ tám làm Đại Viên Cảnh Trí)—The wisdom of the great, perfect mirror is the clear and pure nature of all sentient beings (the eighth consciousness turned to become the wisdom of Great Perfect Mirror).
2) The wisdom of Equality: Bình Đẳng Tánh Trí (của Phật Bảo Tướng)—The universal wisdom of Ratnaketu (Bảo Tướng Phật)—The wisdom of equal nature is the mind without disease of sentient beings (the seventh consciousness turned to become the Wisdom of Equal Nature)—Bình Đẳng Tánh Trí là tâm không bệnh của chúng sanh (chuyển thức thứ bảy làm Bình Đẳng Tánh Trí).
3) The wisdom of wonderful contemplation or the profound observing wisdom of Amitabha: Diệu Quán Sát Trí (của Phật A Di Đà)—The Wonderful observing wisdom is seeing without effort of sentient beings (the sixth consciousness turned to become the Wonderfully Observing Wisdom)—Diệu Quán Sát Trí là trí thấy mà không phải dụng công của chúng sanh (thức thứ sáu được chuyển thành Diệu Quán Sát Trí).
4) The wisdom that accomplishes what is done: Thành Sở Tác Trí (của Phật Bất Không hay Vi Diệu Thanh hay Phật Thích Ca Mâu Ni)—The perfecting wisdom of Amoghasiddhi (Bất Không Phật)—The Perfect wisdom is the same as the perfect mirror (the first five consciousnesses turned to become the perfecting wisdom)—Thành Sở Tác Trí giống như Viên Cảnh Trí (năm thức đầu được chuyển thành Thành Sở Tác Trí).

Four knowledges of Opening, Demonstrating, Awakening, and Entering the enlightened knowledge and vision of the Buddha: Tứ Tri Kiến Khai-Thị-Ngộ-Nhập—Four knowledge and vision of the Buddha—According to the Dharma Jewel Platform Sutra, Chapter Seventh, the Sixth Patriarch said: "If you can live among marks and yet be separate from it, then you will be confused by neither the internal nor the external. If you awaken to this Dharma, in one moment your mind will open to enlightenment. The knowledge and vision of the Buddha is simply that. The Buddha is enlightenment." There are four divisions: Opening to the enlightened knowledge and vision, Demonstrating the enlightened knowledge and vision, Awakening to the enlightened knowledge and vision, Entering the enlightened knowledge and vision. The Sixth Patriarch further explained about" Opening-Demonstrating-Awakening-Entering" to Fa-Ta: "If you listen to the opening and demonstrating of the Dharma, you can easily awaken and enter. That is the enlightened knowledge and vision, the original true nature becoming manifested. Be careful not to misinterpret the Sutra by thinking that the opening, demonstrating, awakening, and

entering of which it speaks is the Buddha's knowledge and vision and that we have no share in it. To explain it that way would be to slander the Sutra and defame the Buddha. Since he is already a Buddha, perfect in knowledge and vision, what is the use of his opening to it again? You should now believe that the Buddha's knowledge and vision is simply your own mind, for there is no other Buddha. But, because living beings cover their brilliance with greed, and their love with states of defilement; external conditions and inner disturbance make slaves of them. That troubles the World-Honored One to rise from Samadhi, and with various reproaches and expedients, he exhorts living beings to stop and rest, not to seek outside themselves, and to make themselves the same as he is. That is called 'Opening the knowledge and vision of the Buddha.' I, too, am always exhorting all people to open to the knowledge and vision of the Buddha within their own minds. The mind of worldly people are deviant. Confused and deluded, they commit offenses. Their speech may be good, but their minds are evil. They are greedy, hateful, envious, given to flattery, deceit and arrogance. They oppress one another and harm living creatures, thus, they open not the knowledge and vision of Buddha but that of living beings. If you can with an upright mind constantly bring forth wisdom, contemplating and illuminating your own mind, and if you can practice the good and refrain from evil, you, yourself will open to the knowledge and vision of the Buddha. In every thought you should open up to the knowledge and vision of the Buddha; do not open up to the knowledge and vision of living beings. To be open to the knowledge and vision of the Buddha is transcendental; to be open to the knowledge and vision of living beings is mundane. If you exert yourself in recitation, clinging to it as a meritorious exercise, how does that make you different from a yak who loves his own tail?"—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Phẩm thứ bảy, Lục Tổ dạy: "Nếu hay nơi tướng mà lìa tướng, nơi không mà lìa không thì trong ngoài chẳng mê. Nếu ngộ được pháp nầy, một niệm tâm khai, ấy là khai Tri Kiến Phật. Phật tức là giác, phân làm bốn môn: Khai giác tri kiến, Thị giác tri kiến, Ngộ giác tri kiến, Nhập giác tri kiến.Tổ liền giải thích thêm cho Sư Pháp Đạt về "Khai Thị Ngộ Nhập như sau: "Nếu nghe khai thị liền hay ngộ nhập tức là giác tri kiến, chơn chánh xưa nay mà được xuất hiện. Ông dè dặt chớ hiểu lầm ý kinh, nghe trong kinh nói khai thị ngộ nhập rồi tự cho là Tri Kiến của Phật, chúng ta thì vô phần. Nếu khởi cái hiểu nầy tức là chê bai kinh, hủy báng Phật vậy. Phật kia đã là Phật rồi, đã đầy đủ tri kiến, cần gì phải khai nữa. Nay ông phải tin Phật tri kiến đó chỉ là tự tâm của ông, lại không có Phật nào khác; vì tất cả chúng sanh tự che phủ cái quang minh, tham ái trần cảnh, ngoài thì duyên với ngoại cảnh, trong tâm thì lăng xăng, cam chịu lôi cuốn, liền nhọc Đức Thế Tôn kia từ trong tam muội mà dậy, dùng bao nhiêu phương tiện nói đến đắng miệng, khuyên bảo khiến các ông buông dứt chớ hướng ra ngoài tìm cầu thì cùng Phật không hai, nên nói khai Phật tri kiến. Tôi cũng khuyên tất cả các người nên thường khai tri kiến Phật ở trong tâm của mình. Người đời do tâm tà, ngu mê tạo tội, miệng thì lành tâm thì ác, tham sân tật đố, siểm nịnh, ngã mạn, xâm phạm người hại vật, tự khai tri kiến chúng sanh. Nếu ngay chánh tâm, thường sanh trí huệ, quán chiếu tâm mình, dừng ác làm lành, ấy là tự khai tri kiến Phật. Ông phải mỗi niệm khai tri kiến Phật, chớ khai tri kiến chúng sanh. Khai tri kiến Phật tức là xuất thế, khai tri kiến chúng sanh tức là thế gian. Nếu ông chỉ nhọc nhằn chấp việc tụng niệm làm công khóa thì nào khác con trâu ly mến cái đuôi của nó!"

Four laws: The alpha and omega in four laws or dogmas—Tứ Pháp Bổn Mạt.

1) Nothing is permanent: Tất cả các hành đều vô thường.
2) All things involve suffering: Tất cả các hành đều khổ.
3) There is no personality: Tất cả các hành đều vô ngã.
4) Nirvana is eternal rest: Niết Bàn vĩnh viễn tịnh tịch.

Four-line poem: Tứ Tuyệt—Quatrain—Verse of four lines—The four ideas to be got rid of in order to obtain the "mean" of ultimate reality—Bốn tư tưởng cần phải loại trừ để đạt được chân lý:

1) Things exist: Chư Pháp Hiện Hữu.

2) Things do not exist: Chư Pháp Không Hiện Hữu.
3) Things exist and do not exist: Chư Pháp Diệc Hữu Diệc Phi.
4) Neither exist nor not exist: Chư Pháp Phi Hữu Phi Phi.

Four lokapalas: Hộ Thế Tứ Thiên Vương—Four Heaven kings or Lokapalas of the Heaven of the Four Kings, each protecting one of the four quarters of space, the guardians of the world and of the Buddhist faith. This first-level heaven is halfway up Sumeru Moountain and in each of its directions, North, South, East, West—Bốn vị Thiên vương ở cõi Trời Tứ Thiên Vương, mỗi vị canh giữ một phương, ý nói Thần Hộ Pháp. Cõi Trời thứ nhứt nầy nằm giữa chừng núi Tu Di. Mỗi vị mỗi hướng, Bắc, Nam, Đông, Tây (Kinh Duy Ma Cật, phẩm Phương Tiện: "Hộ thế tứ thiên vương là những vị bảo vệ chúng sanh thoát khỏi sự tàn hại của các loài quỷ thần ác độc.")—See Four Heavenly (Guardian) Kings.

Four Lords of the world: Tứ Chủ—The four Lords of the world, whose domain were supposed to stretch from East, South, West, to North of the Himalayas—Bốn vị chúa tể của thế giới mà phạm vi trải từ Đông, Nam, Tây, sang đến Bắc của dãy Hy mã Lạp Sơn.

1) The Lord of men in the East: Đông Phương Nhân Chủ.
2) The Lord of elephants in the South, the southern division of India: Nam Phương Tượng Chủ.
3) The Lord of jewels or precious things in the West: Tây Phương Báu Chủ.
4) The Lord of horses in the North: Bắc Phương Mã Chủ.

Four main classes in the feudal society: See Sĩ Nông Công Thương.

Four main demeanors: Tứ Chủng Oai Nghi—See Four kinds of demeanors.

Four major sources of distraction and delusion: Tứ Ma—In Buddhism, demons refer to obstructions of enlightenment. There are four major sources of distraction and delusion—Trong Phật giáo, ma nói về những chướng ngại cho việc giác ngộ. Có bốn loại ma chính:

1) The demons of the mind-body clusters (form, sensation, perception, condition, consciousness): Ma ngũ uẩn.
2) The demons of afflictions: Ma phiền não.
3) The demons of death: Ma tử.
4) The demons of heaven: Ma thiên—Wish to be in the realm of desire and thus blocks transmundane goodness.

Four means of accomplishment: Bốn phương cách để thành tựu hay Tứ Thần Túc—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are four means of accomplishment. All sublime and supramundane states to be accomplished by applying effort to the practice of Buddha's teaching—Theo Ngài Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có bốn phương cách để thành tựu. Theo Ngài thì những trạng thái vi tế hay siêu việt đều được thành tựu khi cố gắng thực tập và áp dụng Phật pháp:

1) Desire: Dục thần túc.
2) Energy: Tấn thần túc.
3) Consciousness: Thức thần túc.
4) Investigation: Trạch quán thần túc.

Four means of attaining a happy contentment: Tứ An Lạc Hành—According to The Lotus Sutra, there are four means of attaining to a happy contentment—Theo Kinh Pháp Hoa, có bốn an lạc hạnh hay bốn phương cách để đạt được hạnh phúc.

1) To attain a happy contentment by proper direction of the deeds of the body: Thân An Lạc Hành—An lạc bằng những thiện nghiệp của thân.
2) To attain a happy contentment by the words of the mouth: Khẩu An Lạc Hành—An lạc bằng những thiện nghiệp của khẩu.
3) To attain a happy contentment by the thoughts of the mind: Ý An Lạc Hành—An lạc bằng những thiện nghiệp của ý.
4) To attain a happy contentment by the will to preach all sutras: Thệ Nguyện An Lạc Hành—An lạc bằng cách giảng dạy kinh pháp.

Four heterodox means of living of a monk: Bốn cách sống tà vạy của một vị Tăng—Một vị sư hay Ni kiếm sống bằng cách cày cấy hay những phương pháp tà vạy khác. Một trong bốn cách sống tà mệnh của người xuất gia.

1) A monk or nun earns his or her living by bending down to cultivate the land: Tăng Ni làm việc kiếm sống.
2) Colect herbs for a living; however, collecting herbs to save human lives is in compliance with the Compassion which the Buddha had taught: Bốc thuốc kiếm sống; tuy nhiên nếu bốc thuốc vì nhân đạo cứu người là đúng với lòng bi mẫn Phật dạy.
3) Another wrong way of earning a living is to look up and telling or guessing as in astrology: Xem thiên văn—Một lối sống tà mạng khác là xem thiên văn.
4) Fortune-telling: Nghênh Khẩu Thực (bói quẻ).

Four means of attaining to a happy contentment: Tứ An Lạc Hành—According to The Lotus Sutra, there are four means of attaining to a happy contentment—Theo Kinh Pháp Hoa, có bốn an lạc hạnh hay bốn phương cách để đạt được hạnh phúc.

1) To attain a happy contentment by proper direction of the deeds of the body: Thân An Lạc Hành—An lạc bằng những thiện nghiệp của thân.
2) To attain a happy contentment by the words of the mouth: Khẩu An Lạc Hành—An lạc bằng những thiện nghiệp của khẩu.
3) To attain a happy contentment by the thoughts of the mind: Ý An Lạc Hành—An lạc bằng những thiện nghiệp của ý.
4) To attain a happy contentment by the will to preach all sutras: Thệ Nguyện An Lạc Hành—An lạc bằng cách giảng dạy kinh pháp.

Four means of integration: Tứ Nhiếp Pháp—See Four elements of popularity.

Four meditations: Tứ Niệm Xứ—Four mindfulness—Four types of Buddhist meditation for eradicating illusions and attaining enlightenment:

1) To contemplate the body as impure: Quán thân bất tịnh—Mindfulness of the body as impure (body is impure).
2) To contemplate all sensation (feeling) as the cause of suffering: Quán thọ thị khổ—Mindfulness of feeling as suffering (receiving is self-binding).
3) To contemplate the mind as impermanent: Quán tâm vô thường—Mindfulness of the mind as impermanent mind is everchanging).
4) To contemplate all things as being independent, without self-nature or self-identity: Quán pháp vô ngã—Mindfulness of dharmas as dependent and without self-entity (things are composed and egoless).

** See Four jhanas.

Four metaphors of breaking the vow of chasity: Ba La Di Tứ Dụ—The four metaphors addressed by the Buddha to monks and nuns about he who breaks the vow of chasity—Bốn thí dụ về Ba La Di tội mà Phật đã dạy chư Tăng Ni về những kẻ phạm vào điều dâm:

1) He who breaks the vow of chasity is as a needle without an eye: Kẻ phạm vào điều dâm như chiếc kim mẻ mũi gẩy đích, không xài được nữa.
2) As a dead man: Như sinh mệnh của một người đã hết, không thể sống được nữa.
3) As a broken stone which cannot be united: Chiết Thạch—Như đá vỡ không thể chấp lại.
4) As a tree cut in two which cannot live any longer: Như cây gẩy không thể sống lại.

Four metaphors of infinity: Tứ Dụ—Bốn dẫn dụ.

1) The weight of all the mountains in pounds: Sơn Cân.
2) The drops in the ocean: Hải Trích.
3) The atoms of dust in the earth: Địa Trần.
4) The extent of space: Không Giới.

Four methods of a bodhisattva's preparation for preaching the Law: Tứ Sự Pháp Môn.

(I) Almost the same as the four methods of a bodhisattva's preparation, the four methods of a bodhisattva's preparation for preaching the Law—Gần giống như Tứ Sự Kinh, Tứ Sự Pháp Môn là bốn cách chuẩn bị của Bồ Tát trước khi giảng kinh.

1) Entry into meditation: Vào thiền.
2) Entry into wisdom: Vào huệ.
3) Entry into complete moral self-control: Vào giới tự chế.

4) Entry into clear discernment or reasoning (Biện tài): Nhận thức sáng suốt.

(II) The Sutra of the Four Methods of a bodhisattva's preparation—Kinh nói về bốn phương pháp chuẩn bị của Bồ Tát:

1) Preaching the Law: Giảng kinh pháp.
2) Into complete moral self-control: Vào giới.
3) Entry into meditation: Vào định.
4) Into wisdom and into clear discernment or clear reasoning: Vào huệ cũng như có những lý luận sáng suốt.

Four methods of Buddha Recitation: Tứ Môn Niệm Phật—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in Pure Land Buddhism in Theory and Practice, Buddha Recitation does not consist of oral recitation alone, but also includes contemplation and meditation. Therefore, within the Pure Land School, in addition to oral recitation, there are three other methods. They are—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, niệm Phật không chỉ chuyên về miệng niệm, mà còn dùng tâm để tưởng niệm. Cho nên trong môn niệm Phật, ngoài phương pháp "Trì Danh Niệm Phật" còn có ba pháp môn khác:

1) 'Self-Nature' Buddha Recitation: Thật Tướng Niệm Phật—See 'Self-Nature' Buddha Recitation.
2) Contemplation by Thought Recitation: Pháp Quán Tưởng Niệm Phật—See Contemplation by Thought Recitation.
3) Contemplation of an Image Recitation: Quán Tượng Niệm Phật—See Contemplation of an Image Recitation.
4) Oral Recitation: Trì Danh Niệm Phật—See Oral Recitation.

Four methods of dealing with questions: Tứ Ký—The Buddha's four methods of dealing with questions—Bốn phương pháp Phật trả lời câu hỏi:

1) Direct answer: Trả lời thẳng.
2) Discriminating answer: Trả lời bằng cách phân biệt.
3) Questioning in return: Trả lời bằng cách hỏi lại.
4) Remaining silent: Giữ im lặng.

Four minds: Tứ Tâm—Bốn tâm.

1) The heart of kindness: Tâm từ.
2) The heart of pity: Tâm bi.
3) The heart of joy: Tâm hỷ.
4) The heart of indifference: Tâm xả.

Four miseries: Tứ Khổ—Four universal sufferings—The four afflictions that are the lot of every man—Bốn nỗi khổ của con người:

1) Birth is suffering: Sanh khổ.
2) Old age is suffering: Già khổ.
3) Disease is suffering: Bịnh khổ.
4) Death is suffering: Chết khổ.

Four modes of conversion: Hóa Nghi Tứ Giáo—T'ien-T'ai divided the Buddha's teaching into four modes of conversion or enlightenment—Tông Thiên Thai chia giáo pháp Phật ra làm bốn loại:

1) Direct or sudden: Đốn.
2) Gradual: Tiệm.
3) Soteric: Bí mật.
4) Variable: Bất định.

Four modes of birth: Bốn loại sanh.

1) Womb-born beings: Jalabuja (p)—Thai sanh (sanh từ trong bào thai).
2) Egg-born beings: Andaja (p)—Noãn sanh (sanh từ trong trứng).
3) Moisture-born beings: Samsedaja (p)—Thấp sanh (sanh từ chỗ ẩm thấp).
4) Beings having spontaneous birth: Opapatika (p)—Hóa sanh (đột nhiên sanh ra).

** See Four forms of birth.

Four modes of conversion or enlightenment: Hoá Nghi Tứ Giáo—T'ien-T'ai divided the Buddha's teaching into four modes of conversion or enlightenment—Tông Thiên Thai chia giáo pháp Phật ra làm bốn loại.

1) Direct or sudden: Đốn.
2) Gradual: Tiệm.
3) Soteric: Bí mật.
4) Variable: Bất định.

Four modes of progress: Tứ Đạo—The four stages of progress—The "Tao" or road means the nirvana-road—Bốn con đường hay bốn cách tu hành dẫn đến Niết Bàn:

1) Discipline or effort to cultivate from the four good roots to the three studies (morality, meditation and wisdom). This stage associated with the stage of a Srota-apanna: Gia Hạnh Đạo—Ra sức thực hành tam học vị, tam hiền, tứ thiện căn đến tam tu giới định

tuệ. Giai đoạn nầy liên hệ tới Thánh quả dự lưu Tu Đà Hườn.

2) Uninterrupted progress to the stage in which all delusion is banished. This stage associated with the stage of a Sakrdagamin: Vô Gián Đạo—Hành vi phát chánh trí đoạn trừ phiền não sau khi công đức gia hạnh đã thành tựu. Giai đoạn nầy liên hệ tới giai đoạn của nhị Thánh Tư Đà Hàm.
3) Liberation or freedom, reaching the state of assurance or proof and knowledge of the truth. This stage associated with the stage of an Anagamin: Giải Thoát Đạo—Hành vi sanh nhất niệm chánh trí và chứng ngộ chân lý sau khi đã thành tựu vô gián đạo. Giai đoạn nầy liên hệ tới giai đoạn của Tam quả A Na Hàm.
4) Surpassing progress in dhyana-wisdom. This stage associates with the stage of an Arhat: Thắng Tiến Đạo—Hành vi ngày càng tăng tiến để tăng trưởng định tuệ sau khi đã thành tựu giải thoát đạo. Giai đoạn nầy liên hệ tới giai đoạn thành tựu của bậc A La Hán.

Four modes of rebirth: Tứ Chủng Nhập Thai—According to the Sampasadaniya Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four modes of rebirth—Theo Kinh Tự Hoan Hỷ trong Trường Bộ Kinh, có bốn loại nhập thai.

1) One descends into the other's womb unknowing, stays there unknowing, and leaves it unknowing: Có loại không biết mình nhập, trú và xuất bụng người mẹ.
2) One enters the womb knowing, stays there unknowing, and leaves it unknowing: Có loại biết mình nhập bụng người mẹ, nhưng không biết mình an trú trong bụng người mẹ và không biết mình ra khỏi bụng người mẹ.
3) One enters the womb knowing, stays there knowing, but leaves it unknowing: Có loại biết mình nhập bụng người mẹ, biết mình an trú trong bụng người mẹ, nhưng không biết mình ra khỏi bụng người mẹ.
4) One enters the womb knowing, stays there knowing, and leaves it knowing: Có loại biết mình nhập bụng người mẹ, biết mình an trú trong bụng người mẹ và biết mình ra khỏi bụng người mẹ.

Four modes of the six rebirths or six gati: Lục Đạo Tứ Sanh—Trong lục đạo có bốn loại chúng sanh hay bốn loại tái sanh.

1) Womb: Thai sanh—Sanh bằng tử cung.
2) Egg: Noãn Sanh—Sanh bằng trứng.
3) Moisture: Thấp Sanh—Sanh nơi ẩm thấp.
4) Transformation: Hóa Sanh—Tự hóa ra.

Four modes of teaching: Thiên Thai Hóa Nghi Tứ Giáo—The four modes of teaching, defined by the T'ien-T'ai—Bốn giáo pháp được định nghĩa bởi tông Thiên Thai:

1) Direct Teaching: Đốn Giáo—See Sudden Doctrine.
2) Gradual Teaching: Tiệm Giáo—See Gradual doctrine.
3) Esoteric Teaching: Mật Giáo—See Esoteric Doctrine.
4) Indefinite Teaching: Bất Định Giáo—See Indeterminate teaching.

Four monastic annual periods: Tứ Tiết—Bốn tiết hay bốn ngày quan trọng trong Thiền Lâm.

1) Beginning of summer: Kết Hạ.
2) End of summer: Giải Hạ.
3) Winter soltice: Đông Chí.
4) The New Year: Niên Triều.

Four months make a season: According to Buddhist tradition, following the Indian custom, the year is divided into three seasons: spring, summer and winter. There is no autumn—Theo truyền thống Phật giáo, vì theo tục lệ của Ấn Độ nên một năm được chia ra làm ba mùa là xuân, hạ và đông. Không có mùa thu.

Four most important Chapters of the Lotus sutra: Tứ Yếu Phẩm—Bốn phẩm quan trọng trong Kinh Pháp Hoa.

1) Chapter of Tactfulness: The Second Chapter—Phẩm Phương Tiện.
2) Chapter of the Happy Life: The Fourteenth Chapter—Phẩm An Lạc Hạnh.
3) Chapter of Revelation of the Eternal Life of the Tathagata: The Sixteenth Chapter—Phẩm Như Lai Thọ Lượng.
4) Chapter of Encouragement of the Bodhisattva Universal Virtue: The Twenty-eighth Chapter—Phẩm Phổ Hiền.

Four mountains: Tứ Sơn.

(I) According to the Nirvana Sutra, there are four closing-in mountains—Bốn núi theo Kinh Niết Bàn:
1) Birth: Sanh.
2) Old age: Lão.
3) Sickness: Bệnh.
4) Death: Tử.

(II) Four closing-in mountains, according to the Agama Sutra—Bốn núi theo Kinh A Hàm:
1) Old age: Lão.
2) Sickness: Bệnh.
3) Death: Tử.
4) Decay: Hoại Diệt.

(III) Four closing-in mountains, according to the Ekottaragama (Agama Sutra Increased by One)—Bốn núi theo Kinh Tăng Nhất A Hàm:
1) Old age: Lão.
2) Sickness: Bệnh.
3) Death: Tử.
4) Impermanence: Vô Thường.

Four necessaries of a monk: Tứ y.

(I) Saindhava (skt)—Tiên Đà Bà—Tứ Sự—Bốn điều cần thiết cho Tăng sĩ.
1) Food: Ăn—Thức ăn.
2) Clothing: Mặc—Quần áo.
3) Bedding: Dwelling—Mat—Couch—Bed—Sleeping garments—Ở—Ngọa cụ.
4) Medicine: Herbs—Bịnh—Thuốc men.

(II) The four of ascetic practictioners—Hành Tứ Y—Tứ Thánh Chủng—Bốn thứ mà người tu khổ hạnh phải tuân theo:
1) Patched or rag clothing: Mặc quần áo bá nạp.
2) Begging for food: Khất thực.
3) Sitting under trees: Ngồi nơi gốc cây.
4) Always purify the body and mind with precepts and spiritual means: Luôn thanh lọc thân tâm bằng giới luật.

Four nirvana virtues: Tứ Đức (Tứ Pháp) Niết Bàn.

(A) The four nirvana virtues or characteristics in Buddhism, or four noble qualities of the Buddha's life expounded in the Nirvana Sutra—Tứ Đức Niết Bàn theo Phật Giáo, hay bốn phẩm hạnh cao thượng của Như Lai được thuyết giảng trong Kinh Niết Bàn (đây là bốn phẩm hạnh rốt ráo của Đức Như Lai, có bốn đức nầy tức là đắc Đại Bát Niết Bàn của Đại Thừa):
1) Permanence (Eternity): Thường Đức—Thể của Niết Bàn thường hằng bất biến, không sinh diệt.
2) The paramita of joy: Lạc Đức—Lạc Ba La Mật—Thể của Niết Bàn tịch diệt vĩnh an—Joy.
3) Personality or Soul: Ngã Đức.
4) Purity: Tịnh Đức—Thể của Niết Bàn giải thoát khỏi mọi cấu nhiễm.

(B) The four virtues a good woman must possess in Confucian teaching—Bốn đức mà Đức Khổng Phu Tử đã chỉ giáo trong Khổng Học cho một người đàn bà:
1) Proper employment: Công.
2) Proper demeanor: Dung.
3) Proper speech: Ngôn.
4) Proper behavior: Hạnh.

Four noble qualities of the Buddha's life: Thường Lạc Ngã Tịnh—The four paramitas of knowledge—Four noble qualities of the Buddha's life expounded in the Nirvana Sutra—Four transcendental realities in nirvana (Eternity, Bliss, Personality or true self, Purity)—Bốn phẩm chất của cuộc đời Đức Phật được giảng trong Kinh Niết Bàn.

Four noble states: Tứ Phạm Trụ—Bốn chỗ trụ cao thượng.
1) Unlimited Love: Vô Lượng Từ.
2) Unlimited pity: Vô Lượng Bi.
3) Unlimited joy: Vô Lượng Hỷ.
4) Unlimited indifference: Vô Lượng Xả.

** See Four immeasurable minds.

Four Noble (Holy) Truths: Catvari-aryasatyani (skt)—Tứ Diệu Đế—Four Truths—The Four Noble Truths—The Four Philosophies.

(I) An overview of the Four Noble Truths—Tổng quan về Tứ Diệu Đế: A fundamental doctrine of Buddhism which clarifies the cause of suffering and the way to emancipation. Sakyamuni Buddha is said to have expounded the Four Noble Truths in the Deer Park in Sarnath during his first sermon after attaining Buddhahood. The Buddha organized these ideas into the Fourfold Truth as follows: "Life consists entirely of suffering; suffering has causes; the causes of suffering can be extinguished; and there exists a way to extinguish the cause." Four Noble Truths are

four of the most fundamental Buddhist theories. At the time of the Buddha, He always stressed that failing to comprehend and practice the Four Noble Truths have caused us to run on so long in the cycle of birth and death—Bốn chân lý nhiệm mầu trong giáo lý nhà Phật, nói rõ vì đâu có khổ và con đường giải thoát. Người ta nói Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã giảng bài pháp đầu tiên về "Tứ Diệu Đế" trong vườn Lộc Uyển, sau khi Ngài giác ngộ thành Phật. Trong đó Đức Phật đã trình bày: "Cuộc sống chứa đầy đau khổ, những khổ đau đó đều có nguyên nhân, nguyên nhân của những khổ đau nầy có thể bị hủy diệt bằng con đường diệt khổ." Tứ Diệu Đế là bốn trong những giáo lý căn bản nhất của giáo lý nhà Phật. Thời Đức Phật còn tại thế, Ngài luôn nhấn mạnh rằng không thông hiểu và thực hành Tứ Diệu Đế sẽ khiến chúng ta phải lăn trôi mãi trong vòng luân hồi sanh tử.

1) Suffering: Khổ đế.
2) Cause of suffering: Tập đế.
3) Extinction of suffering: Diệt đế.
4) The way of extinction of suffering: Đạo đế.

(II) A brief content of the Four Noble Truths—Tóm lược nội dung của Tứ Diệu Đế:

1) The truth of suffering: Duhkha-satya (skt)—Khổ Đế—Sự thật về khổ—Suffering or the pain—All existence entails suffering—All existence is characterized by suffering and does not bring satisfaction—Mọi hiện hữu đều có bản chất khổ chứ không mang lại toại nguyện (sự khổ vô biên vô hạn, sanh khổ, già khổ, bịnh khổ, chết khổ, thương yêu mà phải xa lìa khổ, oán ghét mà cứ gặp nhau là khổ, cầu bất đắc khổ, vân vân. Khổ đeo theo ngũ uẩn như sắc thân, sự cảm thọ, tưởng tượng, hình ảnh, hành động, tri thức)—See Suffering.
2) The truth of accumulation: Samudhaya-satya (skt)—Tập Đế—Sự thật về căn nguyên của cái khổ.

a) According to Buddhist tenets, craving or desire is the cause of suffering. It creates dissension in the family and society that degenerates into war between races, nations, and groups of nations in the world: Tập Đế là sự thật rõ ràng về nguồn gốc của những nỗi khổ—Truth of the causes of suffering: Theo giáo lý nhà Phật, tham ái là nguyên nhân của đau khổ. Những dục vọng xấu xa nảy nở từ những việc vụn vặt trong gia đình, lan ra ngoài xã hội, và nổ lớn thành chiến tranh giữa các chủng tộc, giữa các quốc gia, hay giữa những phe nhóm của các quốc gia trên thế giới.

b) The truth of the origin of suffering or causes of suffering, or its location. All sufferings are caused by ignorance, which gives rise to craving and illusions (craving or grasping the wrong things), i.e. craving for life, for pleasure, for power, for wealth; the more he earns, the more he wants: Ngu si là nguyên nhân của mọi cái khổ (sự ham sống làm cho chúng sanh cứ mãi chết đi sống lại, hễ ham sống tất ham vui sướng, ham quyền thế, ham tài sản, càng được càng ham).

3) The truth of the cessation of suffering (its cessation): Nirodha-satya (skt)—Diệt Đế—Chân lý diệt khổ—The truth of dissolution—Extinction of suffering—There is an end to suffering, and this state of no suffering is called Nirvana—Cứu cánh diệt khổ là Niết bàn tịnh tịch (nếu chịu hạ lòng tham xuống rồi bỏ nó đi, hay trục nó ra khỏi mình thì gọi là diệt).
4) The truth of the PATH that leads to the cessation of suffering (the way of cure): Marga-satya (skt)—Đạo Đế—The truth of the right way—The way of such extinction—To practice the Eight-fold Noble Truths—Buddha taught: "Whoever accepts the four dogmas, and practises the Eighfold Noble Path will put an end to births and deaths—Chân lý về con đường diệt khổ, ấy là thực hành Bát Thánh đạo. Đức Phật đã dạy rằng: "Bất cứ ai chấp nhận Tứ Diệu Đế và chịu hành trì Bát Chánh Đạo, người ấy sẽ hết khổ và chấm dứt luân hồi sanh tử."

(III) The Buddha's teachings on the Four Noble Truths—Những lời Phật dạy về Tứ Diệu Đế: In a famous passage in the Majjhima Nikaya of the Pali Canon, the Buddha likens his teaching to a raft. Suppose, he says, a traveler sees a great expanse of water. The shore he

stands on is dangerous and frightening, while the opposite shore offers safety, peace and tranquility. There is neither a bridge to cross nor a ferry to carry him over, so he built a raft. Once on the other shore, what should he do? Drag the raft that had been useful to him and turn it into an impediment, or let go of it now that he is safely across the water? The raft, the Buddha observes, is for crossing with, not clinging to, and the same is true of his teaching. It is neither an intellectual endeavor nor a creed, but merely something to be brought into being and cultivated. The Buddha's teaching is most succinctly expressed in the Four Noble Truths, one of the most universally accepted formulations of Buddhism. These Truths proclaim "duhkha" and its cessation, and reflect the content of the Buddha's enlightenment. According to tradition, he expounded them in his first sermon delivered to his five former companions at the deer park near Sarnath. This sermon is called the "Setting in Motion of the Wheel of Dharma," and constitutes one of the most basic teaching of Buddhism. The first Noble Truth is the Truth of Duhkha. The Buddha said that everything is "duhkha": birth, ageing, sickness, death, parting, unfulfilled desires, decay, the state of all phenomena constantly changing, any experience, whether pleasurable or painful, is "duhkha." Duhkha is the condition of universal impermanence which affects everything. Even the "I" or "Self" has no enduring quality, because in reality it is merely an error arising from false conceptualization. This doctrine of "no-self" is one of three characteristics of all conditioned existence, together with "duhkha" and impermanence. The second Noble Truth, the Truth of the Origin of "duhkha," explains that "duhkha" arises from craving (literally 'thirst'; Pali, trishna): craving for sensual pleasure, for having more or for having less, for existence or for self-annihilation. Such craving or greed is part of a cycle that is described as a twelve-linked chain of Dependent Origination: it arises from feeling, which in turn arises from sense-contact, which arises from the six senses, which arise from mind and form, which arise from consciousness, which arises from formations, which arise from ignorance, which arises from suffering, which arises from birth, which arises from becoming, which arises from grasping, which arises from craving, and thus round and round again. One of the most celebrated principles of Buddhism, Dependent Origination underlies Karma, causality, change and free will, and the way in which all conditioned phenomena exist. It is usually described as beginning with ignorance or confusion. The third Truth is the Noble Truth of the Cessation of Duhkha. This Truth asserts that there is an end to "duhkha": supreme and final liberation is the "blowing out" of the fires of greed, hatred and delusion, that occurs when the cause of "duhkha" is removed. When Dependent Origination is fully understood and its consequences drawn out, when the chain is broken and the craving that leads to endless births and deaths is abandoned, complete and final cessation of "duhkha" is achieved. The Buddha called the third Noble Truth "the Cessation." This is not identical to nirvana. Nirvana is not an effect produced by a cause: if it were, it would arise dependently, and if it arose dependently, it would not be able to offer a means of escape from the clutches of karma and rebirth. The fourth Noble Truth, the Truth of the Eightfold Noble Path, identifies the factors leading to the cessation of "duhkha". These eight factors affirm the three essential elements of Buddhist spiritual training, moral conduct, concentration and wisdom. The Four Noble Truths are commonly explained by use of medical allegory. In the First Noble Truth the human condition is diagnosed as being "duhkha." The Second Noble Truth cites craving as the cause of this malady.. The Third Noble Truth make a prognosis about the condition, proclaiming that recovery is possible. Finally, the Fourth Noble Truth, the Eightfold Noble Path to the Cessation of "duhkha," is the medicine prescribed to

restore the patient's health. It is also customary to associate some sort of activity with each of the four Truths. The first Truth is to be "fully comprehended." The second needs to be eradicated : it requires thirst to be quenched. The third Truth is to be realized, to be made into reality. And the fourth is to be cultivated, "to be brought into being," that is, to be kept and followed. The entire Buddhist Dharma can be seen as an elaboration of the Four Noble Truths—Trong một đoạn kinh nổi tiếng của bộ Trung Bộ Kinh thuộc tạng kinh Pali, Đức Phật mô tả giáo pháp của Ngài giống như một chiếc bè. Ngài dạy, giả thử có một người lữ hành trông thấy một dòng sông rộng lớn. Trong khi đó bên bờ người ấy đang đứng thì nguy hiểm và ghê sợ, trong khi bờ bên kia thì an toàn, bình yên và vắng lặng. Không có cầu mà chẳng có phà để đưa người ấy sang sông, vì vậy người này làm một chiếc bè. Một khi đã qua được bến bờ bên kia, người này nên làm gì? Kéo theo chiếc bè, vật đã từng hữu dụng cho người ấy và bây giờ nó biến thành một trở ngại, hay bỏ nó đi sau khi người ấy đã sang bờ? Đức Phật bình phẩm, chiếc bè dùng để vượt sông, đừng bám víu vào nó, và giống như chân lý trong giáo pháp của Ngài. Nó không phải là một nỗ lực trí tuệ mà cũng không phải là một tín điều, nhưng chỉ là một điều gì đó được biến thành hiện thực và được trau dồi. Giáo pháp của Đức Phật được diễn tả rất ngắn gọn trong Tứ Diệu Đế, một trong những phương thức được chấp nhận rộng rãi nhất của tư tưởng Phật giáo. Những chân lý này công bố về "khổ" và sự chấm dứt khổ và phản ánh nội dung sự giác ngộ của Ngài. Theo truyền thống, Ngài trình bày những chân lý này trong bài pháp đầu tiên khi thuyết giảng cho 5 người bạn đồng tu cũ ở vườn Lộc Uyển gần thành Sarnath. Bài pháp này được gọi là "Chuyển Pháp Luân," và nó đã cấu thành một trong những lời giáo huấn căn bản của đạo Phật. Chân lý thứ nhất là "Khổ Đế." Đức Phật dạy rằng mọi vật đều khổ: sanh, lão, bệnh, tử, chia lìa, không thỏa mãn ước muốn, hủy hoại, trạng thái thay đổi liên tục của tất cả các hiện tượng, bất cứ cảm nhận nào, dù sung sướng hay đau khổ đều là "khổ." Khổ là điều kiện vô thường của vũ trụ tác động trên vạn vật. Ngay cả "cái tôi" hoặc "bản ngã" cũng không có đặc tính vững bền, do bởi trên thực tế nó chỉ là một sai lầm khởi lên từ một khái niệm sai lầm mà thôi. Thuyết "Vô Ngã" này là một trong ba đặc tính của tất cả sự sống cùng với "khổ" là "vô thường." Chân lý thứ hai là "Tập Đế," giải thích rằng 'khổ' phát sinh từ tham ái, tham muốn có nhiều hay có ít, tham muốn sinh tồn hay hoại diệt. Sự tham ái hoặc lòng tham như thế là một phần của chu kỳ được mô tả trong thập nhị nhân duyên: phát sinh từ thọ, lần lượt phát sinh từ xúc, từ lục căn, từ danh sắc, từ thức, từ ý hành, từ vô minh, từ khổ, từ sanh, hữu, thủ, và trở lại ái, cứ như thế mà xoay vòng liên tục trở lại. Một trong những định luật căn bản tự nhiên nổi tiếng trong đạo Phật. Lý Duyên Khởi hoặc Thập Nhị Nhân Duyên đặt nền móng cho Nghiệp, nhân quả, sự thay đổi và tự nguyện và tính cách mà ở đó tất cả những hiện tượng quy ước tồn tại. Nó thường được mô tả là sự khởi đầu với vô minh hoặc mê mờ. Chân lý thứ ba là "Diệt Đế." Chân lý này khẳng định rằng có một sự chấm dứt 'khổ' hay sự giải thoát cuối cùng và tối cao là sự dập tắt lửa tham, sân và si, việc này xảy ra khi nhân của 'khổ' bị loại trừ. Khi người ta hiểu rõ lý Duyên Khởi và những hậu quả của nó được mở lối, khi ấy chuỗi dây xích bị phá và tham ái dẫn đến vòng sinh tử luân hồi bất tận bị đoạn tận và sự diệt khổ đã hoàn tất. Đức Phật gọi chân lý thứ ba là "sự diệt tắt." Sự kiện này không giống như Niết Bàn. Niết Bàn không phải là quả được tạo bởi nhân: nếu là Niết Bàn, nó tự phát sinh, và nếu nó đã tự sinh; nó không thể đưa ra một phương cách để vượt khỏi những sự bám chặt vào nghiệp và tái sinh. Chân lý thứ tư là "Đạo Đế," xác định những yếu tố dẫn đến sự diệt khổ. Tám yếu tố này khẳng định ba thành phần căn bản của sự tu tập tâm linh Phật giáo: Giới, Định, và Huệ. Tứ Diệu Đế được giải thích bằng cách dùng một hình thức bóng bẩy mang tính y học. Trong đế thứ nhất, thân phận con người được chẩn đoán là khổ. Chân lý thứ hai trích dẫn tham ái, nhân của chứng bệnh này. Chân lý thứ ba tạo nên một

triệu chứng tình trạng, chỉ ra rằng có thể hồi phục. Cuối cùng chân lý thứ tư, Bát Chánh Đạo đi đến sự diệt khổ là phương thuốc được kê toa để phục hồi sức khỏe bệnh nhân. Theo lệ thường, người ta cũng kết hợp hình thức hoạt động nào đó với từng chân lý một. Chân lý thứ nhất được 'hiểu thông suốt.' Chân lý thứ hai được loại trừ tận gốc: nó đòi hỏi sự khao khát cần được dập tắt. Chân lý thứ ba là cần được chứng nghiệm, để biến thành thực tế. Và chân lý thứ tư cần được trau dồi, "được biến thành hiện thực," nghĩa là cần được gìn giữ và tuân thủ. Toàn bộ Phật Pháp có thể được xem như là sự giải thích rộng rãi và tỉ mỉ từ Tứ Diệu Đế mà ra.

(IV) According to Most Venerable Piyadassi in "The Buddha's Ancient Path," in Buddhism, awakening from ignorance to full knowledge always implies the comprehension of the Four Noble Truths. The Enlightened One is called the Buddha simply because he understood the Truths in their fullness. The whole of his first sermon is devoted to the formulation of these Truths; for they are the essence of the Buddha's teaching. "As the footprint of every creature that walks the earth can be contained in an elephant 's footprint, which is pre-eminent for size, so does the doctrine of the Four Noble Truths embrace all skilful Dhamma, or the entire teaching of the Buddha. In the original Pali texts, specifically in the discourses, these Four Noble Truths are made clear in detail and in diverse ways. Without a clear idea of the Truths, one can not know what the Buddha taught for forty-five years. To the Buddha the entire teaching is just the understanding of Dukkha, the unsatisfactory nature of all phenomenal existence, and the understanding of the way out of this unsatisfactoriness. The entire teaching of the Buddha is nothing other than the application of this one principle. Thus, we clearly see that the Buddha discovered the Four Noble Truths, and the rest are logical developments and more detailed explanations of the Four Noble Truths. This is the typical teaching of the Buddhas of all ages. The supremacy of the Four Noble Truths in the teaching of the Buddha is extremely clear from the message of the Simsapa Grove as from the message of the Deer Park—Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển "Con Đường Cổ Xưa," đối với đạo Phật, việc thức tỉnh từ Vô Minh đến Giác Ngộ luôn luôn hàm ý sự thấu triệt Tứ Thánh Đế. Bậc Giác Ngộ được gọi là Phật, chỉ vì Ngài đã thấu triệt Tứ Đế. Toàn bộ bài pháp đầu tiên của Đức Phật dành trọn vẹn để trình bày về Tứ Thánh Đế nầy; vì đó là cốt tủy của đạo Phật. Ví như dấu chân của các loài đi trên đất, có thể được chứa đựng trong dấu chân voi, được xem là lớn nhất về tầm cỡ, giáo lý Tứ Thánh Đế nầy cũng vậy, bao quát hết thảy mọi thiện pháp. Trong kinh điển Pali, đặc biệt là trong tạng kinh (Suttas), Tứ Đế nầy được diễn giải chi tiết bằng nhiều cách khác nhau. Không có một nhận thức rõ ràng về Tứ Đế, người ta khó có thể hiểu được Đức phật đã dạy những gì trong suốt 45 năm hoằng hóa. Đối với Đức phật thì toàn bộ lời dạy của Ngài chỉ nhằm để hiểu về Khổ, tính chất bất toại nguyện của mọi hiện hữu duyên sanh, và hiểu về con đường thoát khỏi tình trạng bất toại nguyện nầy. Toàn bộ lời dạy của Đức Phật không gì khác hơn là sự ứng dụng một nguyên tắc nầy. Như vậy chúng ta thấy rõ Đức phật đã khám phá ra Tứ Đế, phần còn lại chỉ là sự khai triển có hệ thống và chi tiết hơn về Tứ Thánh Đế này. Có thể xem đây là giáo lý tiêu biểu của ba đời chư Phật. Tính chất ưu việt của Tứ Thánh Đế trong lời dạy của Đức Phật, được thể hiện rõ nét qua bức thông điệp của Ngài trong rừng Simsapa, cũng như từ bức thông điệp trong vườn Lộc Uyển.

Four nutriments: Bốn loại thực vật—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are four nutriments which act as strong supporting conditions—Theo Tỳ Kheo Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có bốn loại thực vật hành xử như những trợ duyên:

1) Edible food as nutriment sustains the physical body: Thực vật có thể ăn được.
2) Contact sustains feeling: Xúc hay cảm thọ do năm giác quan.

3) Mental volition sustains rebirth in the three realms of existence, because volition is kamma and kamma generates rebirth: Tác ý.
4) Consciousness sustains the compound of mind and body: Thức hay tái sanh.

** See Four kinds of food.

Four objects on which memory or thought should always dwell: Tứ Niệm Xứ:

1) Contemplation of the impurity of the body: Quán thân bất tịnh.
2) Contemplation of all sensations lead to suffering: Quán thọ thị khổ.
3) Contemplation of mind is impermanent: Quán tâm vô thường.
4) Contemplation on there is no such thing as ego: Quán pháp vô ngã.

Four objects that can be used to develop concentration: Bốn Đối Tượng Thích Hợp Cho Việc Tập Trung Tư Tưởng—According to The Gems of Buddhism Wisdom written by Most Venerable Dhammananda, in Buddhist meditation there are forty objects of meditation that you can use to develop concentration; however, he recommended the following four objects—Theo Những Hạt Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo của Hòa Thượng Dhammananda, trong Thiền Phật Giáo có bốn mươi đối tượng thích hợp mà bạn có thể phát triển tập trung; tuy nhiên, ngài đã đề nghị bốn đối tượng sau đây.

1) The object must be neutral; if it evokes any strong feelings of lust, hate, etc., then you cannot calm your mind but will only make it restless and agitated: Đối tượng phải trung tính; nếu nó gợi lên bất cứ cảm nghĩ mạnh mẽ về tham, sân, vân vân, bạn không thể làm tâm bình tĩnh mà còn bị bồn chồn và khích động.
2) The object can be either internal or external. An internal is inside you. Examples of internal objects are breathing, loving-kindness, compassion, etc. An external object means an object that is outside of you. Examples of external objects are an image of the Buddha, a flower, a mountain, a circle of light, a circle of light, a candle flame, etc.: Đối tượng có thể ở trong hay ở ngoài. Đối tượng ở trong là bên trong bạn. Thí dụ đối tượng ở trong như hơi thở, lòng từ ái, từ bi vân vân. Đối tượng bên ngoài có nghĩa là đối tượng ở bên ngoài bạn như hình Đức Phật, một đóa hoa, ngọn núi, vòng ánh sáng, một ngọn lửa của ngọn nến vân vân.
3) The object must be pleasing and acceptable to the mind; if the mind constantly rejects the object, the concentration will be weak: Đối tượng phải vừa ý, tâm có thể chấp nhận được; nếu tâm luôn bác bỏ đối tượng, sự tập trung sẽ bị yếu đi.
4) Remember that the object that suits you at one time may not be acceptable to the mind at another time. For example, after an outburst of anger, it is difficult to use loving-kindness as an object of your concentration. At such time, the emotion of anger itself might serve as a better object of concentration: Nhớ rằng đối tượng có lúc thích hợp với bạn nhưng rất có thể không được tâm chấp nhận vào lúc khác. Thí dụ, sau một cơn thịnh nộ, rất khó khăn cho bạn sử dụng lòng từ ái như một đối tượng để tập trung. Vào những lúc như thế, cảm xúc nóng giận tự nó có thể dùng là đối tượng tốt để tập trung.

Four objects of unfailing faith: Tứ Bất Hoại Tín—Bốn đức tin không hư hoại.

1) Believe in Buddha: Tin Phật.
2) Believe in the Dharma: Tin Pháp.
3) Believe in the Sangha: Tin Tăng.
4) Believe in Moral precepts: Tin nơi Giới Luật Phật.

Four obstructions of enlightenment: Tứ Ma—See Four major sources of distraction and delusion.

Four "Ones": Tứ Nhất—See Four kinds of unity.

Four open schools and three esoteric teachings: Tứ Giáo Tam Mật—Tứ Giáo Chân Ngôn Tam Mật—The T'ien-T'ai's four open schools and the Shingon three esoteric teachings—Thiên Thai Tứ Giáo Chân Ngôn Tam Mật.

(I) The T'ien T'ai four open schools: Thiên Thai Tứ Giáo—See Four teachings (B).
(II) The Shingon three esoteric teachings—Chân Ngôn Tam Mật:

1) The Shingon esoteric teaching (special function) of the body: Chân Ngôn Thân Mật.
2) The Shingon esoteric teaching (special function) of the mouth: Chân Ngôn Khẩu Mật.
3) The Shingon esoteric teaching (special function) of the mind: Chân Ngôn Ý Mật.

Four options from Yung-Ming Master: Kệ Tứ Liệu Giản Của Đại Sư Vĩnh Minh—See Four clarifications to make comparisons.

Four parajikas: Tứ Đọa—See Four grave sins.

Four parts of dharmas according to Dharmalaksana school: Tứ Phần Pháp Tướng—See Four parts of function of cognition.

Four parts of function of cognition: Tứ Phần Pháp Tướng—The Dharmalaksana school divides the function of cognition into four parts—Pháp Tướng Tông chia dụng của tâm vương và tâm sở của tám thức ra làm bốn phần:

(A)

1) Discriminating such phenomena: Tướng Phần—Cảnh sở hiện trong tâm (tướng mạo nổi lên khi tâm khởi)—Mental phenomena.
2) Kiến Phần—Khả năng phân biệt cảnh sở hiện ra trong tâm hay tướng phần.
3) The power that discriminates: Tự Chứng Phần— Lực tạo ra khả năng phân biệt.
4) The proof or assurance of that power: Chứng Tự Chứng Phần—Bằng chứng hay sự bảo đảm cho lực tạo ra khả năng phân biệt cảnh sở trong tâm.

(B)

1) Faith: Tín.
2) Action: Hành.
3) Liberty: Giải.
4) Assurance or realization: Chứng.

Four passions: Tứ Dục—See Four desires.

Four patidesaniya (skt): Tứ Giới Hối Quá—See Patidesanniya.

Four periods: Tứ Thế—Bốn thời.

1) Sacred period: The period of the Buddha's earthly life, also known as the sacred period or the period of the sage—Thời Đức Phật còn tại thế, còn gọi là Thánh Thế—See Siddhartha.
2) The period of Correct Law: Thời Chánh Pháp—See Correct dharma.
3) The period of Semblance of the law: Thời Tượng Pháp—See saddharma-pratirupaka.
4) The period of Decadence of the Law: Thời Mạt Pháp—See Degenerate Age of Dharma.

Four periods of teaching: Thiên Thai Hóa Pháp Tứ Giáo.

1) The Tripitaka Teaching, or the Pitaka School was that of Hinayana: Tạng Giáo—Tạng Giáo Tiểu Thừa—See Tripitaka school.
2) Interrelated Teaching, or intermediate school, was the first stage of Mahayana, having in it elements of all the three vehicles (sravaka, pratyekabuddha, and bodhisattva). Its developing doctrine linked it with Hinayana on the one hand and on the other hand with the two further developments of the "separate" or "differentiated" Mahayana teaching, and perfect teaching: Thông Giáo—Thông Giáo là giai đoạn phát triển đầu tiên của Phật Giáo Đại Thừa với đầy đủ Tam Thừa (Thanh Văn, Duyên Giác, và Bồ Tát). Giáo thuyết triển khai của Thông giáo nối liền Thông Giáo với Biệt Giáo và Viên Giáo.
3) Differentiated Teaching: Biệt Giáo—See Differentiated Teaching.
4) Complete, Perfect, or Final Teaching; a name for the esoteric sect: Viên Giáo—Tên khác của Bí Mật giáo—See Complete teaching and Perfect teaching.

Four perishes and four flourishes: Bốn pháp suy bốn pháp thịnh—When the Buddha died, four of the eight sala-trees surrounding him are said to have withered, while the other four continued in full leaf, a sign that a four doctrines were to perish and the other four were to flourish—Khi Đức Phật nhập diệt, bốn trong tám cây Ta La bị héo khô, còn bốn cây khác vẫn tươi, đây là dấu hiệu của bốn pháp bị hoại diệt, trong khi bốn pháp khác tiếp tục hưng thịnh—See Tứ Khô Tứ Vinh.

Four philosophies: Tứ Diệu Đế—.

Four phrase classification of all phenomena: Tứ Cú Suy Kiểm—Dùng bốn câu để phân loại chư pháp.

1) Self-caused: Tự Nhân.
2) Caused by another: Tha Nhân.
3) Caused by both, self and another: Cộng Nhân.
4) Caused by neither: Vô Nhân.

Four places which men cannot conceal from the eye of impermanence: Sơn Hải Không Thị—The four places which men cannot conceal from the eye of impermanence (a messenger of death)—Bốn nơi mà con người không thể tránh khỏi con mắt của vô thường hay sứ giả của tử thần.

1) Mountain: Sơn (núi).
2) Ocean: Hải (biển).
3) Sky or Space: Không (không trung).
4) Market place: Thị (nơi chợ búa).

** This phrase sums up a story of four brothers who tried to use their miraculous power to escape death by hiding in the mountains, seas, sky, and market places. The one in the market place was the first to be reported as dead. It is so difficult to stay and cultivate in the market place: Từ trên đây tóm tắc câu chuyện về bốn anh em cố dùng phép thần thông để trốn chạy tử thần bằng cách trốn lên non, xuống biển, vào hư không, và lẫn lộn vào nơi chợ búa. Người nơi chợ búa được báo cáo là chết trước nhất. Thế mới biết tu chợ là khó.

Four planes of existence (Abhidharma): Theo Vi Diệu Pháp của Ngài Bhikkhu Bodhi thì có bốn cảnh giới sinh tồn:

1) The woeful plane—Cảnh giới bất hạnh:
a. Hell: Địa ngục.
b. The sphere of hungry ghosts: Ngạ quỷ.
c. The animal kingdom: Cảnh thú.
d. The asuras: Cảnh A-tu-la.
2) The sensuous blissful plane: Cảnh hữu phúc của dục giới.
a. The Human Realm: Cảnh người.
b. The Realm of the Four Great Kings: Cảnh Trời Tứ Thiên Vương.
c. The Realm of the Thirty-three Gods: Cảnh Trời Ba Mươi Ba Tầng.
d. The Realm of the Yama Gods: Cảnh Trời Dạ Ma.
e. The Delightful Realm (Tusita): Cảnh Trời Đâu Suất.
f. The Realm of Gods who rejoice their own Creations: Cảnh Trời Hóa Lạc.
g. The Realm of the Gods who lord over the Creations of Others: Cảnh Trời Tha Hóa Tự Tại.
3) The fine-material sphere plane: Cảnh sắc giới.

(A) The First Jhana plane: Cảnh Sơ Thiền:
a. The Realm of Brahma's Retinue: Phạm Chúng Thiên.
b. The Realm of Brahma's Ministers: Phạm Phụ Thiên.
c. The Maha Brahma Realm: Đại Phạm Thiên.

(B) The Second Jhana Plane: Cảnh Nhị Thiền:
a. The Realm of Minor Lustre: Thiểu Quang Thiên.
b. The Realm of Infinite Lustre: Vô Lượng Quang Thiên.
c. The Realm of Radiant Lustre: Quang Âm Thiên.

(C) The Third Jhana Plane: Cảnh Tam Thiền:
a. The Realm of Minor Aura: Thiểu Tịnh Thiên.
b. The Realm of Infinite Aura: Vô Lượng Tịnh Thiên.
c. The Realm of Steady Aura: Biến Tịnh Thiên.

(D) The Fourth Jhana Plane: Cảnh Tứ Thiền:
a. The Realm of Great Reward: Quảng Quả Thiên.
b. The Realm of Non-percipient beings: Vô Tưởng Thiên.
c. The Pure Abodes: Tịnh Cư Thiên hay Phước Sanh Thiên.

** The Durable Realm: Vô Phiền Thiên.
** The Serene Realm: Vô Nhiệt Thiên.
** The Beautiful Realm: Thiện Hiện Thiên.
** The Clear-Sighted Realm: Thiện Kiến Thiên.
** The Highest Realm: Sắc Cứu Cánh Thiên.

4) The immaterial-sphere plane: Cảnh vô sắc giới.
a. The Realm of Infinite Space: Không Vô Biên Xứ.
b. The Realm of Infinite Consciousness: Thức Vô Biên Xứ.
c. The Realm of Nothingness: Vô Sở Hữu Xứ.
d. The Realm of neither-perception nor non-perception: Phi tưởng Phi phi tưởng xứ.

Four phrase classifications of all phenomena: Tứ Cú Suy Kiểm—Dùng bốn câu để phân loại chư pháp.

1) Self-caused: Tự Nhân.
2) Caused by another: Tha Nhân.

3) Caused by both (self and another): Cộng Nhân.
4) Caused by neither: Vô Nhân.

Four pleasant practices: Tứ An Lạc Hành—According to The Lotus Sutra, there are four means of attaining to a happy contentment. In that sutra, the Buddha teaches us how to behave, to to speak, what kind of mental attitude to maintain, and how to endeavor to realize our ideal—Theo Kinh Pháp Hoa, có bốn an lạc hạnh hay bốn phương cách để đạt được hạnh phúc. Trong kinh này, Đức Phật dạy chúng ta phải đối xử như thế nào, phải nói năng làm sao, phải giữ thái độ của tâm thức và nỗ lực thực hiện lý tưởng của chúng ta như thế nào:

1) Pleasant practice of the body—Thân An Lạc Hành: To attain a happy contentment by proper direction of the deeds of the body. The Buddha taught the pleasant practice of the body by dividing it into two parts, a Bodhisattva's spheres of action and of intimacy—An lạc bằng những thiện nghiệp của thân. Đức Phật dạy hạnh an lạc về thân bằng cách chia hạnh này ra làm hai phần, phạm vi hành sử (hoạt động) và phạm vi thân cần (gần gũi) của một vị Bồ Tát.

a) A Bodhisattva's sphere of action means his fundamental attitude as the basis of his personal behavior. A Bodhisattva is patient, gentle, and agreeable, and is neither hasty nor overbearing, his mind is always unperturbed. Unlike ordinary people, he is not conceited or boastful about his own good works. He must see all things in their reality. He never take a partial view of things. He acts toward all people with the same compassion and never making show of it—Phạm vị hành xử của một vị Bồ Tát là thái độ căn bản của vị ấy, đây là nền tảng của sự ứng xử riêng của vị ấy. Một vị Bồ Tát phải luôn kiên nhẫn, tử tế, nhu hòa, không nóng nảy; không hách dịch, không như người bình thường, vị ấy không kiêu mạn hay khoe khoang về những việc tốt của riêng mình, vị ấy phải nhìn thấy đúng như thật tính của tất cả các sự vật. Vị ấy không bao giờ có cái nhìn phiến diện về các sự vật. Vị ấy hành sử với lòng từ bi với tất cả mọi người mà không bao giờ tỏ lộ, nghĩa là không phân biệt.

b) A Bodhisattva's sphere of intimacy—Phạm vi gần gũi của một vị Bồ Tát: The Buddha teaches a Bodhisattva's sphere of intimacy by dividing it into ten areas—Đức Phật dạy về phạm vi gần gũi của một vị Bồ Tát bằng cách chia phạm vi này ra làm 10 phần:

i) A Bodhisattva is not intimate with men of high position and influence in order to gain some benefit, nor does he compromise his preaching of the Law to them through excessive familiarity with them: Một vị Bồ Tát không gần gũi với những người có chức vị cao hay có uy thế nhằm đạt lợi dưỡng, cũng không chịu giảng pháp cho họ bằng sự thân mật thái quá với họ.

ii) A Bodhisattva is not intimate with heretics, composers of worldly literature or poetry, nor with those who chase for worldly life, nor with those who don't care about life. Thus, a Bodhisattva must always be on the "Middle Way," not adversely affected by the impurity of the above mentioned people: Một vị Bồ Tát không gần gũi các ngoại đạo, các nhà làm thơ văn thế tục, không gần gũi với những người chỉ biết chạy theo thế tục hay những người chán bỏ thế tục. Do đó mà vị Bồ Tát luôn đi trên "Trung Đạo" chứ không bị ảnh hưởng bất tịnh của các hạng người vừa kể.

iii) A Bodhisattva does not resort to brutal sports, such as boxing and wrestling, nor the various juggling performances of dancers and others: Một vị Bồ Tát không tham dự vào các môn thể thao hung bạo như quyền anh hay đô vật, hay những cuộc trình diễn múa men của các vũ công hay của những người khác.

iv) A Bodhisattva does not consort personally with those who kill creatures to make a living, such as butchers, fishermen, and hunters, and does not develop a callous attitude toward engaging in cruel conduct: Một vị Bồ Tát không lui tới thân cận với những người làm nghề sát sanh, như người bán thịt, đánh cá, thợ săn, và vị ấy không bày tỏ thái độ dửng dưng đối với việc làm ác.

v) A Bodhisattva does not consort with monks and nuns who seek peace and happiness for

themselves and don't care about other people, and who satisfy with their own personal isolation from earthly existence. Moreover, he does not become infected by their selfish ideas, nor develop a tendency to compromise with them in listening to the laws preached by them. If they come to him to hear the Law, he takes the opportunity to preach it, expect nothing in return: Một vị Bồ Tát không thân cận gần gũi với chư Tăng Ni chỉ biết tìm cầu an lạc và hạnh phúc cho riêng mình, còn thì không lo gì cho ai, va những người bằng lòng với cuộc sống tách biệt với thế tục. Hơn nữa, vị ấy không bị tiêm nhiễm bởi những ý tưởng ích kỷ, cũng không chịu nghe pháp mà họ giảng. Nếu họ có tới nghe pháp của mình thì mình phải nắm lấy cơ hội mà thuyết giảng, nhưng không mong cầu bất cứ điều gì nơi họ.

vi) When he preaches the Law to women, he does not display an appearance capable of arousing passionate thoughts, and he maintains a correct mental attitude with great strictness: Khi giảng pháp cho phụ nữ, vị ấy không để lộ vẻ bên ngoài có thể gây ý tưởng đam mê, và vị ấy luôn giữ một tâm lý đứng đắn và một thái độ nghiêm túc.

vii) He does not become friendly with any hermaphrodite. This means that he needs to take a very prudent attitude when he teaches such a deformed person: Vị ấy không thân cận với một người lưỡng tính. Nghĩa là vị ấy phải cẩn trọng khi thuyết giảng cho một người lưỡng tính như thế.

viii) He does not enter the homes of others alone. If for some reason he must do so, then he thinks single-mindedly of the Buddha. This is the Buddha's admonition to the Bodhisattva to go everywhere together with the Buddha: Vị ấy không vào nhà người khác một mình. Nếu vì bất cứ lý do gì mà phải làm như vậy, vị ấy chỉ chú tâm nghĩ nhớ tới Đức Phật. Đây là lời khuyên dạy của Đức Phật cho vị Bồ Tát khi vị này đi mọi nơi cùng với Đức Phật.

ix) If he preaches teh Law to lay women, he does not display his teeth in smile nor let his breast be seen: Khi giảng pháp cho phụ nữ, không nên để lộ răng khi cười, cũng không nên để lộ ngực mình ra.

x) He takes no pleasure in keeping young pupils and children by his side. On the contrary, the Buddha admonishes the Bodhisattva ever to prefer meditation and seclusion and also to cultivate and control his mind: Vị ấy không thích giữ các vị sa-di và trẻ em bên cạnh mình. Ngược lại, Đức Phật khuyên vị ấy nên ưa thích thiền định, độc cư, học tập và kiểm soát tâm mình.

2) Pleasant practice of the mouth—Khẩu An Lạc Hành: To attain a happy contentment by the words of the mouth—An lạc bằng những thiện nghiệp của khẩu.

a) A Bodhisattva takes no pleasure in telling of the errors of other people or of the sutras: Một vị Bồ Tát không ưa thích kể những sai lầm của người khác hay của các kinh.

b) A Bodhisattva does not despise other preachers: Một vị Bồ Tát không khinh thường những người thuyết giảng khác.

c) He does not speak of the good and evil, the merits and demerits of other people, nor does he single out Sravakas by name and broadcast their errors and sins: Vị ấy không nói cái tốt, cái xấu hay ưu khuyết điểm của người khác, không nêu tên các Thanh văn và không nêu truyền những sai lầm và tội lỗi của họ.

d) He does not praise virtues and does not beget a jealous mind: Vị ấy không ca ngợi đức hạnh của họ và không sanh lòng ghen tỵ.

e) He always maintains a cheerful and open mind. If someone asks difficult questions, he does not answer if he does not know the answer: Vị ấy luôn giữ tâm hoan hỷ và mở rộng. Khi có ai đặt câu hỏi khó, vị ấy không bao giờ nói những điều mà mình không biết.

3) Pleasant practice of the mind—Ý An Lạc Hành: To attain a happy contentment by the thoughts of the mind—An lạc bằng những thiện nghiệp của ý.

a) He does not harbor an envious or deceitful mind: Vị ấy không nuôi dưỡng lòng đố kỵ, lừa dối.

b) He does not slight or abuse other learners of the Buddha's teachings, even if they are beginners, nor does he seek out their

excesses and shortcomings: Vị ấy không khinh thường hay nhục mạ những người học đạo khác, dù những người này là những người sơ cơ, vị ấy cũng không vạch ra những dư thừa hay thiếu sót của họ.

c) If there are people who seek the Bodhisattva-way, he does not distress them, causing them to feel doubt and regret, nor does he say discouraging things to them: Nếu có ai tìm cầu Bồ Tát đạo, vị ấy không làm cho họ chán nản khi khiến họ nghi ngờ hay nuối tiếc; vị ấy cũng không nói những điều làm họ nhụt chí.

d) He should not indulge in discussions about the laws or engage in dispute but should devote himself to discussion of the practice to save all living beings: Vị ấy không ưa thích bàn luận về các pháp hoặc tranh cãi mà nên nỗ lực bàn về phương cách tu tập để cứu độ tất cả chúng sanh.

e) He should think of saving all living beings from their sufferings through his great compassion: Vị ấy nên nghĩ đến việc cứu độ tất cả chúng sanh khỏi các khổ đau bằng lòng đại từ bi của mình.

f) He should think of the Buddhas as benevolent fathers: Vị ấy nên nghĩ đến chư Phật như tưởng nghĩ đến đấng từ phụ.

g) He should think of the Bodhisattvas as his great teachers: Vị ấy nên nghĩ đến những vị Bồ Tát như những bậc thầy vĩ đại của mình.

h) He should preach the Law equally to all living beings: Vị ấy nên giảng pháp đồng đều cho tất cả chúng sanh.

4) Pleasant practice of the vow—Thệ Nguyện An Lạc Hành: To attain a happy contentment by the will to preach all sutras. In the Dharma ending age, Bodhisattvas should beget a spirit of great charity toward both laypeople and monks who are not yet Bodhisattvas with a spirit of great compassion—An lạc bằng cách giảng dạy kinh pháp. Vào thời mạt pháp, chư Bồ Tát nên phát sinh một tinh thần từ thiện lớn lao với những người chưa là Bồ Tát.

Four pleasure grounds: Tứ Uyển—Tứ Viên—The pleasure grounds outside of Sudarsana, the heavenly city of Indra—Bốn nơi vui thú bên ngoài Thiện Kiến Thành, thành phố của cõi trời Đế Thích.

1) The park of chariots in the East: Caitrarathavana (skt)—Chúng Xa Uyển ở về phương Đông.
2) The war park, in the South: Parusakavana (skt)—Thô Ác Uyển ở về phương Nam.
3) The park where all desires are fulfilled, in the West: Misrakavana (skt)—Tạp Lâm Uyển ở về phương Tây.
4) The park of all delight, in the North: Nandanavana (skt)—Hỷ Lâm Uyển ở về phương Bắc.

Four points of view of the world: Tứ Nhân Quán Thế—The world from four points of view—Bốn hạng người quán sát về thế gian hay bốn cách nhìn về nhân thế:

1) Men thoughtlessly view the world as pleasure place to live: Phàm phu hưởng thụ vô tâm chẳng chút giác tri.
2) Sravakas and pratyeka-buddhas uneasily view the world as a burning house: Thanh văn Duyên giác nhìn thế gian khó chịu như nhìn căn nhà lửa đang rực cháy.
3) Bodhisattvas view the world as an empty flower: Bồ Tát nhìn thế gian là không như một đóa hoa trống rỗng hay hoa không.
4) Buddhas view the world as mind (all things being for or of intelligent mind): Giác tâm tức Phật (chư Phật quan sát thấy tam giới chỉ là tâm).

Four poisonous outflows: Tứ Hữu Lậu—See Four principal poisonous outflows.

Four poisonous snakes: Tứ Độc Xà—Four poisonous snakes in a basket which imply the four elements in a body (of which a man is formed)—Bốn con rắn độc trong giỏ ám chỉ tứ đại trong thân thể (tạo nên thân thể con người):

1) Earth: Đất.
2) Water: Nước.
3) Fire: Lửa.
4) Air: Gió.

Four powers: Tứ lực.

(A) According to the Sangiti Sutta, there are four powers—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn lực:

1) Energy: Tinh tấn lực.
2) Mindfulness: Niệm lực.

3) Concentration: Định lực.
4) Wisdom: Tuệ lực.

(B) Bốn loại lực giúp ta đạt được giác ngộ—Four powers for attaining enlightenment:

1) Independent personal power: Tự lực—Tự mình tinh tấn dũng mãnh phát tâm Bồ Đề.
2) Power derived from others: Tha lực—Do lực giáo giới của người khác tác động vào nên phát tâm Bồ Đề.
3) Power of past good karma: Nhân Lực—Nhờ thiện nghiệp lực từ quá khứ mà đời nay phát tâm Bồ Đề.
4) Power arising from environment: Phương Tiện Lực—Do lực từ hoàn cảnh bên ngoài hay từ những phương tiện thiện xảo mà phát tâm Bồ Đề.

(C) In "In This Very Life," Zen master Sayadaw U Pandita confirmed that there are four powers which motivate successful practice—Trong quyển "Ngay Trong Kiếp Này," Thiền sư Sayadaw U Pandita đã khẳng định có 4 lực giúp thiền tập được thành công.

1) Willingness: Chanda (p)—Lòng tự nguyện—In practice as much as in worldly endeavors, willingness serves as a locomotive to pull the whole train—Trong việc tu tập thiền cũng như những công việc ngoài đời, lòng tự nguyện phục vụ chúng ta như một đầu máy kéo toàn bộ các toa xe lửa.
2) Energy: Viriya (p)—Năng lượng—Energy serves as fuel to operate the locomotive—Năng lượng cũng giống như nhiên liệu làm chạy đầu máy.
3) Strength of the mind: Sức mạnh của tâm—Willingness and energy will provide the mind with necessary strength to travel on the path toward purification—Lòng tự nguyện và năng lượng cung cấp cho tâm sức mạnh cần thiết để hành trình trên con đường đi đến thanh tịnh.
4) Wisdom: Trí tuệ—A vigorous and strong-minded person is quite sure of accomplishing whatever he or she desires. Willingness, energy, and strength of the mind motivate successful practice and bloom flower of wisdom. And wisdom in turn unfolds the way to purification and Nirvana—Người có nỗ lực và tâm kiên định ắt hẳn sẽ hoàn thành những gì mình mong muốn. Lòng tự nguyện, năng lượng, và sức mạnh của tâm làm cho việc thiếp tập có kết quả và làm nở hoa trí tuệ. Rồi đến phiên trí tuệ mở ra con đường đi đến thanh tịnh và cuối cùng là Niết Bàn.

Four powers for attaining enlightenment: Tứ Lực—Bốn Động Lực Giác Ngộ.

(A)

1) Independent personal power: Tự lực.
2) Power derived from others: Tha lực.
3) Power of good past karma: Nghiệp lực tiền kiếp.
4) Power arising from environment: Ngoại lực.

(B) According to the Sangiti Sutta, there are four powers—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn lực:

1) Energy: Tinh tấn lực.
2) Mindfulness: Niệm lực.
3) Concentration: Định lực.
4) Wisdom: Tuệ lực.

(C) Four other powers for attaining enlightenment—Bốn loại lực khác giúp ta đạt được giác ngộ:

1) Independent personal power: Tự lực—Tự mình tinh tấn dũng mãnh phát tâm Bồ Đề.
2) Power derived from others: Tha lực—Do lực giáo giới của người khác tác động vào nên phát tâm Bồ Đề.
3) Power of past good karma: Nhân Lực—Nhờ thiện nghiệp lực từ quá khứ mà đời nay phát tâm Bồ Đề.
4) Power arising from environment: Phương Tiện Lực—Do lực từ hoàn cảnh bên ngoài hay từ những phương tiện thiện xảo mà phát tâm Bồ Đề.

Four practices of Buddha Recitation: Tứ Hạnh Niệm Phật—Sentient beings usually differ in preferences and innate capacities. Therefore, although they may engage in the common practice of Buddha Recitation, they are bound to differ somewhat in their practice. For this reason, ancient masters have summarized four types of practice: Zen-Pure Land; Sutra Recitation-Pure Land; Esotericism-Pure Land; Exclusive Pure Land Practice. In China, the Pure Land Patriarch Shan-Tao taught diligent Buddha Recitation alone, which is designed to help those of limited or moderate capacities and belng to the exclusive

Pure Land practice. While Master Yung-Ming's method, totalling of 108 in all, aims specifically to encourage those of the highest capacity, and belongs to the Perfect Practice—Sở thích và căn túc của chúng sanh vẫn thường sai biệt, cho nên tuy đồng tu hạnh niệm Phật, sự hành trì không khỏi có sự khác biệt nhau. Vì thế, trên đường Tịnh Độ, cổ nhân đã khái ước chia thành bốn hạnh là Thiền Tịnh, Giáo Tịnh, Mật Tịnh và Thuần Tịnh. Bên Trung quốc, Hòa Thượng Thiện Đạo chỉ dạy chuyên tu niệm Phật để tiếp dẫn hàng trung và hạ căn. Đây là lối dạy về chuyên tu niệm Phật. Trong khi, Vĩnh Minh Thiền Sư, ngoài việc niệm mười muôn câu niệm Phật, còn tu các hạnh khác, tất cả gồm 108 môn. Lối nầy dùng để khuyến tấn các bậc thượng thượng căn, thuộc về "Viên Tu."

1) The first category of cultivators comprises those who engage primarily in Buddha Recitation but practice Zen as well. They are said to practice Zen-Pure Land, also called dual practice of Zen and Pure Land. Here, rebirth in the Pure Land is the principal goal, while seeing the True Nature and becoming enlightened to the Way is a secondary matter which depends on the individual practitioner's good roots and conditions: Những vị niệm Phật làm chánh, tham thiền làm phụ, thuộc về hạnh Thiền Tịnh. Đây cũng là lối thiền tịnh song tu, nhưng lại lấy sự vãng sanh Tịnh Độ làm yếu điểm chung cuộc, còn việc thấy tánh ngộ đạo chỉ thuộc phần tùy duyên.
2) The second category comprises those whose main practice is Buddha Recitation with Sutra Recitation as an ancillary practice. They are said to practice Sutra Recitation-Pure Land. As for the sutras chanted, some prefer the Diamond Sutra or the Amitabha Sutra, while others prefer the Avatamsaka Sutra or Lotus Sutra, or else individual chapters, such as the "Avalokitesvara Chapter" in the Lotus Sutra (chapter 25), or the Chapter on Samantabhadra's Practices and Vows in the Avatamsaka Sutra (chapter 40): Những vị lấy niệm Phật làm chánh, tụng kinh làm phụ, gọi là Giáo Tịnh. Về phần kinh giáo, có người thích tụng kinh Kim Cang hay Di Đà; có vị thích tụng Hoa Nghiêm hay Pháp Hoa, hoặc phẩm Phổ Môn hay Phổ Hiền Hạnh Nguyện chẳng hạn.
3) The third category is composed of those who engage in Buddha Recitation as their primary practice and Mantra Recitation as an ancillary one. They follow the practice of Esotericism-Pure Land. The mantras vary with the practitioner and include such dharani as the Great Compassion Mantra, the Thousand-Armed Avalokitesvara Dharani, the Rebirth Dharani, etc.: Những vị lấy niệm Phật làm chánh, trì chú làm phụ, đó là tu về Mật Tịnh. Trong sự trì chú, mỗi người lại ưa thích riêng mỗi môn đà la ni như Đại Bi, Chuẩn Đề, Vãng sanh, Công Đức Bảo Sơn, Văn Thù Ngũ Thanh thần chú, Lục Tự Đại Minh chân ngôn, hoặc các đà la ni khác.
4) The fourth category of cultivators comprises those who practice Buddha Recitation diligently and exclusively without cultivating other methods. Within this group, those of high capacities practice the sixteen Meditations as taught in the Meditation Sutra, while the great majority only practice oral recitation of the Buddha's name: Những vị chỉ chuyên niệm Phật, không xen tạp môn nào khác, thuộc về các hành giả tu hạnh Thuần Tịnh. Trong đây các vị căn cơ cao thì theo Thập Lục Quán, còn đại đa số chỉ chuyên về hạnh trì danh.

Four Prajnas or wisdoms: Tứ Trí—See Eighty-one divisions in the Maha-Prajna-Paramita Sutra.

Four Predominants: Bốn yếu tố Ưu thế (tăng thượng)—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are four predominants which dominate conascent states in undertaking and accomplishing difficult or important tasks—Theo Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có bốn yếu tố Ưu thế hay Tăng thượng dùng để chế ngự những trạng thái đối nghịch hay thành tựu những việc khó hay quan trọng:

1) Predominance of desire: Dục hay ý muốn làm.
2) Predominance of energy: Tấn hay sự cố gắng.
3) Predominance of consciousness: Tâm hay tư tưởng.

4) Predominance of investigation: Trí hay trí thức.

Four previous generations: Bốn thế hệ trước gồm tổ bốn đời, tổ ba đời, ông nội và cha (tính từ cha quá vãng là khảo cha, tổ nội, tằng tổ hay tổ ba đời, cao tổ hay ông cố nội)—Father, grand-father, great grand-father, great great grand-father.

Four prime months of the year: Tứ Vu Nguyệt—The four senior or prime months of the year, the first of each season—Bốn tháng chính trong năm.

1) The first month of the year: Tháng giêng.
2) The fourth month of the year: Tháng tư.
3) The seventh month of the year: Tháng bảy.
4) The tenth month of the year: Tháng mười.

Four principal poisonous outflows: Tứ Hữu Lậu.

1) Lust: Kama (skt)—Dục Lậu—Sự ham muốn.
2) Clinging to life: Bhava (skt)—Hữu Lậu—Sự bám víu lấy đời sống.
3) Ordinary speculation: Drishti (skt)—Kiến Lậu—Kiến giải phàm phu.
4) Ignorance: Avidya (skt)—Vô Minh Lậu.

** See Asrava.

Four principal uses of conditional causation: Tứ Duyên Sanh—Tứ Duyên Khởi—According to the doctrine of the Hua-Yen sect, there are four principal uses of conditional causation—Theo giáo thuyết tông Hoa Nghiêm, có bốn loại duyên khởi:

1) The conditional causation of the Hinayana, i.e. under the influence of karma the conditions of reincarnation arise: Nghiệp Cảm Duyên Khởi—Giáo lý duyên khởi của Tiểu Thừa, dưới ảnh hưởng của nghiệp điều kiện tái sanh nẩy sanh.
2) The doctrine of the conditional causation of the Mahayana, that all things arise from the Alaya or fundamental store: Lại Da Duyên Khởi—Thủy giáo của Đại Thừa, tất cả vạn sự vạn vật đều khởi lên từ A Lại Da Thức hay Tàng Thức.
3) The doctrine of conditional causation of the advancing Mahayana, that all things arise from the Tathagata-Garbha or Bhutatathata: Như Lai Tạng Duyên Khởi hay Chân Như Duyên Khởi—Chung Giáo của Đại Thừa, tất cả vạn sự vạn vật đều khởi lên từ Như Lai Tạng hay chân như.
4) The doctrine of conditional causation of Complete Mahayana, in which one is all and all are one, each being a universal cause: Pháp Giới Duyên Khởi—Viên Giáo (trừ Đốn Giáo vì loại nầy theo tông chỉ 'vô tướng ly ngôn'), trong đó một là tất cả, tất cả là một.

Four proper lines of exertion: Samvaprahana—Tứ chánh cần—See Four right efforts.

Four Pure Lands: Tứ Độ—See Four Buddha-realms.

Four purifications of offerings: Dakkhina-visuddhiyo (p)—Tứ Sự Cúng Dường Thanh Tịnh—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four purifications of offerings—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn sự cúng dường thanh tịnh:

1) There is the offering purified by the giver, but not by the recipient: Có sự cúng dường, người cúng dường thanh tịnh, nhưng người nhận cúng dường lại không thanh tịnh.
2) There is an offering purified by the recipient, but not by the giver: Có sự cúng dường, người nhận cúng dường thanh tịnh, nhưng người cúng dường lại không thanh tịnh.
3) There is an offering not purified by both the giver and the recipient: Có sự cúng dường, cả người cúng dường và người nhận cúng dường đều không thanh tịnh.
4) There is an offering purified by both the giver and the recipient: Có sự cúng dường, cả người cúng dường và người nhận đều thanh tịnh.

Four purposes of the Buddha's appearing: Tứ Phật Tri Kiến—According to the Lotus Sutra, there are four purposes of the Buddha's appearing, that the Buddha's knowledge might be—Theo Kinh Pháp Hoa, có bốn Tri Kiến Phật:

1) Revealed: Khai—Opening the knowledge and vision of the Buddha—Khai Phật tri kiến.
2) Proclaimed: Thị—Demonstrating the knowledge and vision of the Buddha—Thị Phật tri kiến.

3) Understood: Ngộ—Awakening to the knowledge and vision of the Buddha—Giác ngộ Phật tri kiến.
4) Entered: Nhập—Entering into the knowledge and vision of the Buddha—Nhập Phật tri kiến.

Four realizations in Buddha Recitation: Tứ Đoạt Niệm Phật—See Buddha Recitation and the Four Realizations.

Four realms: Bốn Quốc Độ.
1) Realms where all classes dwell (men, devas, Buddhas, disciples, nondisciples, the impure and the pure): Phàm Thánh đồng cư quốc độ.
2) Temporary realms where the occupants have got rid of evils, but still have to be reborn: Phương tiện hữu dư quốc độ.
3) Realms of permanent rewards and freedom for those who have attained bodhisattva rank: Thực báo vô chướng ngại quốc độ.
4) Realms of eternal rest and light of eternal spirit: The abode of Buddhas—Thường tịch quang quốc độ.

Four realms in the Pure Land: Bốn Cõi Tịnh Độ—According to the Pure Land and T'ien-T'ai schools, there are four realms in the Pure Land—Theo các tông Tịnh Độ và Thiên Thai, cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà có bốn cõi.
1) The Land of Common Residence of Beings and Saints, or the land where all beings, saints and Ordinary Beings of the six lower worlds, dwell together (hells, hungry ghosts, animals, asuras, men, devas, Bodhisattvas, abd Buddhas)—Phàm Thánh Đồng Cư Độ: Nơi tất cả chúng sanh, từ Thánh đến phàm trong sáu đường, cùng cư ngụ (từ địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a tu la, nhơn, Thiên, Bồ Tát, Phật):
a) Common Residence Pure Land: Đồng Cư Tịnh Độ.
b) Common Residence Impure Land: Đồng Cư Uế Độ.
2) The Land of Expediency, inhabited by Arhats and lesser Bodhisattvas: Phương Tiện Tịnh Độ—Nơi cư ngụ của các bậc A La Hán và Bồ Tát cấp thấp.
3) The Land of Reward, inhabited by the highest Bodhisattvas: Thực Báo Tịnh Độ—Nơi cư ngụ của các bậc Bồ Tát ở cấp cao.
4) The Land of Eternally Quiescent Light, in which the Buddhas dwell: Thường Tịch Quang Tịnh Độ—Nơi cư ngụ của chư Phật.

Four reasons for a Buddha's appearing in the world: Bốn lý do Phật thị hiện nơi cõi Ta Bà (Kinh Pháp Hoa, phẩm Phương Tiện, Đức Phật đã dạy: "Này ông Xá Lợi Phất, thế nào gọi là chư Phật Thế Tôn vì đại sự nhân duyên mà xuất hiện ở đời. Chư Phật Thế Tôn muốn chúng sanh giác ngộ tri kiến Phật, khiến họ được thanh tịnh, nên đã xuất hiện ở đời. Vì muốn chúng sanh thâm nhập vào tri kiến Phật, nên xuất hiện ở đời. Này ông Xá Lợi Phất, đó là do chư Phật Thế Tôn có đại nhân duyên nên xuất hiện ở đời.").
1) Introduction: Khai—To disclose, or to open up treasury of truth, or to introduce and open the Buddhas' views and knowledge to sentient beings; so they can follow, learn, understand the truths, and clearly distinguish right from wrong—Khai mở tri kiến hay chân lý Phật, hay là mở ra sự thấy biết của chư Phật cho chúng sanh y theo đó mà học hiểu, hầu phân biệt rõ ràng được đâu đúng hay sai.
2) Guidance: Thị—To display or to indicate the meanings of Buddhas' teachings, or to teach sentient beings to learn and patice the views and knowledge introduced by Buddhas, to help them know clearly the proper path from the inproper path, right from wrong, in order to eliminate the various false views and knowledge—Chỉ bảo tri kiến Phật, giúp cho chúng sanh tu tập theo những thấy biết chân chánh của chư Phật nhằm giúp họ y theo đó mà học hiểu, hầu rõ được nẻo đúng đường sai, đâu phải, đâu trái để dứt bỏ những sai lầm cố hữu.
3) Awaken: Ngộ—Awaken means to realize or to cause men to apprehend it, or to be awakened to the Buddha Dharmas, avoid false doctrines in order to escape from sufferings of births and deaths in the three evil paths of hell, hungry ghost, and animal, and be able to be reborn in the more peaceful and happier realms of heaven and human—Giác ngộ tri kiến Phật, tức là giác ngộ Phật pháp, xa lánh tà pháp, để dứt lìa những khổ đau sanh tử nơi tam đồ ác đạo như các cõi địa

ngục, ngạ quỷ, súc sanh, vân vân, để được sanh về các nẻo an vui của cảnh trời người.

4) Penetration: Nhập—To enter, or to lead them into it, or to penetrate deeply into the enlightenment fruit of the saintly beings, being able to transcend and to find liberation from the cycle of rebirths—Thâm nhập vào tri kiến Phật, hay thâm nhập vào trong quả vị giải thoát của Thánh nhơn, hay là đắc đạo, vượt thoát ra ngoài vòng luân hồi sanh tử.

Four regional Buddhas: Tứ Phật—Four of the five Dhyani-Buddhas—Bốn Phật ở bốn phương.

1) Aksobya in the East: Đông Phương A Sấm Phật.
2) Ratnaketu Buddha in the South: Nam Phương Bảo Tướng Phật.
3) Amitabha Buddha in the West: Tây Phương Vô Lượng Thọ Phật.
4) Amoghasiddhi or Sakyamuni Buddha in the North: Bắc Phương Vi Diệu Thanh Phật.

Four reliances: Tứ y pháp.

1) Relying on the teaching, not on any person: Trust the teaching, not the person—Y pháp bất y nhân.
2) Relying on the true meaning or spirit of a dharma statement in a sutra, not on the words of the statement: Trust the meaning of the teaching, not the expression—Y nghĩa bất y ngữ.
3) Relying on intuitive wisdom, not on intellectual understanding: Trust intuitive wisdom, not normal consciousness—Y trí bất y thức.
4) Relying on sutras that give ultimate teachings, not on those which preach expedient teachings: Trust discourses definitive meaning, not discourses of interpretable meaning—Y liễu nghĩa kinh, bất y bất liễu nghĩa kinh.

Four requisites: Bốn điều tiên quyết.

(I) According to the Majjhima Nikaya, there are four requisites of robes, almsfood, lodging and medicines for the sick—Theo Kinh Trung Bộ, có bốn nhu cầu: y phục, thực phẩm, sàng tọa và thuốc men cho người bệnh:

1) A Bhiksus, wisely reflective, uses his robes only to keep off the cold, the heat, and simply to cover his body decently—Một vị Tỳ Kheo khéo quán sát quần áo chỉ để ngăn lạnh, ngăn nóng, chỉ để che thân cho tề chỉnh mà thôi.
2) A Bhiksus, wisely reflective, uses his almsfood not for sport or pleasure, not for indulgence, nọ for beauty, not for adornment, but only to support and sustain this body, to keep it unharmed, to foster the body life—Một vị Tỳ Kheo, khéo quán sát, vị ấy dùng món khất thực không cho mục đích thể thao, phải để vui thích, không để tham đắm, không để làm đẹp, không để trang trí, nhưng chỉ để hỗ trợ, duy trì sự sống cho thân này khỏi bị tổn hại, để bảo dưỡng đời sống phạm hạnh mà thôi.
3) A Bhiksus, wisely reflective, uses his lodgings for the purpose of enjoying seclusion. He uses lodgings to live a secluded life, live in seclusion—Một vị Tỳ Kheo, khéo quán sát, dùng sàng tọa vì mục đích sống độc cư.
4) A Bhiksus, wisely reflective, uses his medicines for the sick only to maintain his health—Một vị Tỳ Kheo, khéo quán sát, vị ấy dùng dược phẩm trị bệnh để giữ gìn sức khoẻ mà thôi.

(II) Bốn điều tiên quyết—In the Lotus Sutra, the Buddha taught about four requisites for anyone to obtain the Lotus Sutra after his extinction—Trong Kinh Pháp Hoa, Đức Phật dạy có bốn điều tiên quyết để thủ đắc kinh Pháp Hoa sau khi Ngài nhập diệt.

1) First requisite—Điều tiên quyết thứ nhất: To be under the guardianship of the Buddhas. This means having an absolutely unshakeable faith in being under the protection of the Buddhas. In other words, it means one's establishment of faith. However, thoroughly a person may understand the Lotus Sutra from a doctrinal point of view, he cannot apply it to his practical life if he does not establish faith in his mind—Đặt mình dưới sự hộ trì của chư Phật. Điều này có nghĩa là có một niềm tin tuyệt đối không lay chuyển rằng mình được chư Phật hộ trì. Nói cách khác, đó là sự thiết lập niềm tin của chính mình. Tuy một người có thể thông suốt kinh Pháp Hoa từ quan điểm của một học thuyết nào đó, người ấy

cũng không thể áp dụng kinh này vào cuộc sống thực tiễn của mình nếu không thiết lập niềm tin trong tâm mình.

2) Second requisite—Điều tiên quyết thứ hai: To plant the roots of virtue. This means continually doing good deeds in one's daily life, to develop good mind.. which are foundation of one's attaining enlightenment. To plant such a good mind means not only to sow seeds of goodness but also nurture them by watering and fertilizing them. Devout Buddhists should always remember that a man's practice of good deeds is caused by his good mind, and at the same time his practice of good deeds fosters his good mind. Good deeds and good mind reinforce one another for constant improvement. We cannot say which one is more important than the other. The two are inseprarable, each contingent on the other. In fact, when we practice anything good even for mere form's sake, we feel somehow pleased and refreshed. Our good mind is growing withn us. Thus to practice good deeds daily is to plant the roots of virtue in one's mind—Vun trồng thiện. Điều này có nghĩa là không ngừng làm việc thiện trong đời sống hằng ngày, để vun bồi thiện căn và phát triển một cái tâm tốt lành căn bản cho sự đạt ngộ của một hành giả. Vun trồng một cái tâm tốt lành như thế không chỉ gieo các mầm thiện mà còn nuôi dưỡng chúng bằng cách tưới nước bón phân. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng con người làm việc thiện là do bởi cái tâm thiện của mình, và đồng thời làm việc thiện trở lại trưởng dưỡng cái tâm thiện ấy. Như vậy làm việc thiện và cái tâm thiện tăng cường lẫn nhau để thăng tiến, chúng ta không thể nói bên nào quan trọng hơn bên nào. Cả hai không rời nhau, và cả hai phụ thuộc lẫn nhau. Thật vậy, khi chúng ta làm một điều thiện dù chỉ vì hình thức, ta cảm thấy một cách nào đó, vui vẻ và hăng hái. Thiện tâm của ta đang lớn dần bên trong ta. Như vậy, nếu hằng ngày chúng ta đều làm việc thiện, tức là chúng ta đang trồng những gốc rễ của đức hạnh trong tâm.

3) Third requisite—Điều tiên quyết thứ ba: To enter the stage of correct concentration. This means entering the group of those who have decided to do good. In Buddhism, groups of people are divided into three types: 1) those having correct concentration, 2) those having incorrect concentration and, 3) those having unsettled concentration. The first group with correct concentration, is that those who have decided to do good. The second group, with incorrect concentration, is that those who have decided to do evil. The third group, with unsettled concentration, is that of those who vacillate between good and evil. Most ordinary people belong to the third group, in which they are inclined toward good but are so unstable that they may turn to evil at any moment. Devout Buddhists must join the group having correct concentration. Needless to further discuss, if we belong to a group of people who believe in the same faith, it should be easier for us than if we seek the Law in isolation. When we are in a group with correct concentration, we can encourage each other not to retrogress from a mental state that we have tried to attain with great effort—Nhập vào trạng thái chánh định. Điều này có nghĩa là nhập vào nhóm những người đã làm thiện. Trong Phật giáo, những nhóm người được chia làm ba loại: a) người có chánh định, b) người có tà định, 3) người có bất định. Nhóm thứ nhất là nhóm chánh định, gồm những người đã quyết tâm hành thiện, nhóm thứ hai là nhóm tà định, gồm những người quyết tâm làm ác, nhóm thứ ba là nhóm bất định, gồm những người đang hành trình một cách bất định giữa thiện và ác. Đa phần phàm phu đều thuộc nhóm thứ ba, trong đó họ có khuynh hướng làm thiện nhưng không ổn định nên họ có thể chuyển sang làm ác bất cứ lúc nào. Phật tử thuần thành phải nhập vào nhóm có chánh định. Không cần phải bàn luận nhiều, nếu chúng ta thuộc nhóm những người có cùng một niềm tin thì sẽ dễ dàng và tốt hơn là chúng ta cầu pháp một cách riêng lẻ. Khi chúng ta ở trong nhóm những người có chánh định, chúng ta có thể khích lệ nhau tránh sự thối chuyển tâm thức mà chúng ta đang nỗ lực đạt tới.

4) Fourth requisite—Điều tiên quyết thứ tư: To aspire the salvation for other living beings. The true attainment of buddhahood does not mean realization for one's own sake alone or being saved only from one's own suffering. Devout Buddhists should never plan to attain buddhahood for themselves. The fundamental spirit of Mahayan Buddhism lies in the salvation of others as well as oneself—Mong mỏi cứu độ tất cả chúng sanh. Sự chứng ngộ Phật tánh một cách chân chính không có nghĩa là thể chứng cho riêng mình hay giải thoát cho riêng mình khỏi đau khổ. Phật tử thuần thành sẽ không bao giờ muốn thủ đắc hay giải thoát cho riêng mình. Tinh thần nền tảng của Phật giáo Đại Thừa là khi giải thoát cho người khác cũng như giải thoát cho chính mình.

Four resemblances between a mirror and the bhutatathata: Tứ Kính—The four resemblances between a mirror and the bhutatathata in the Awakening of Faith—Thể tướng bổn giác có bốn nghĩa tương tự như một cái kính:

1) The bhutatathata, like the mirror, is independent of all beings: Như Thực Không Kính (Không Chân Như)—Thể của chân như bản lai không tịch lên mọi vọng tướng, giống như không kính lìa mọi thể ngoại vật.
2) The bhutatathata, like a mirror, reveals all objects: Nhân Huân Tập Kính (Bất Không Chân Như)—Giáo thể chân như có đủ vô lượng đức tính, là nhân của tịnh pháp, giống như thể tính của gương, có khả năng thể hiện muôn vạn hình tượng.
3) The bhutatathata, like a mirror, is not hindered by objects: Pháp Xuất Ly Kính (Thể Chân Như)—Giác thể chân như chân giám trong phiền não của chúng sanh, gọi là Như Lai Tạng, nay lìa khỏi mọi tiềm cấu phiền não, thuần nhứt trong sáng giống như tịnh kính (tấm gương trong lau chùi thì sạch bụi bặm).
4) The bhutatathata, like a mirror, serves all beings: Duyên Huân Tập Kính (Dụng Chân Như)—Lúc giác thể chân như lìa khỏi triền phược thì có vô biên diệu dụng, nhưng do huân tập vọng tâm của chúng sanh từ bên ngoài hay huân tập ngoại duyên như gương sáng trên đài mà thu dụng.

Four respect-inspiring forms of demeanor (behavior): Four forms of behavior—Tứ Oai Nghi—Tứ Uy Nghi.

(A) Four respect-inspiring forms of demeanour: Four instances of prajna which a monk or nun should practise everyday—Tứ oai nghi hay bốn phép tắc Bát Nhã phải được Tăng Ni thực hành mỗi ngày.
1) Respect-inspiring of Walking: Oai Nghi Đi.
2) Respect-inspiring of Standing: Oai Nghi Đứng.
3) Respect-inspiring of Lying down: Oai Nghi Nằm.
4) Respect-inspiring of Sitting: Oai nghi Ngồi.

(B) The Buddha taught about the Four Postures in the Satipatthanasutta—Đức Phật dạy về Tứ Oai Nghi trong Kinh Niệm Xứ: "Bhikkhus, when walking, a Bhikkhu understands: "I am walking;" when standing, he understands: "I am standing;" when sitting, he understands: "I am sitting;" when lying down, he understands: "I am lying down;" or he understands accordingly however his body is disposed. Again, Bhikkhus, a Bhikkhu is one who acts in full awareness when going forward and returning; who acts in full awareness when looking ahead and looking away; who acts in full awareness when flexing and extending his limbs; who acts in full awareness when wearing his robes and carrying his outer robe and bowl; who acts in full awareness when eating , drinking, consuming food, and tasting; who acts in full awareness when walking, standing, siting, falling asleep, waking up, talking, and keeping silent—Này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo đi, ý thức rằng: "Tôi đang đi." Khi đứng, ý thức rằng: "Tôi đang đứng." Khi ngồi, ý thức rằng: "Tôi đang ngồi." Khi nằm, ý thức rằng: "Tôi đang nằm."Thân thể được xử dụng như thế nào, vị ấy ý thức thân thể như thế ấy. Lại nữa, này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo khi bước tới bước lui, biết rõ việc mình đang làm; khi ngó tới ngó lui, biết rõ việc mình đang làm; khi co tay, khi duỗi tay, biết rõ việc mình đang làm; khi mặc áo Tăng Già Lê, mang bát, mang y, biết rõ việc mình đang

làm; khi ăn, uống, nhai, nếm, biết rõ việc mình đang làm; khi đại tiểu tiện, biết rõ việc mình đang làm; khi đi, đứng, ngồi, ngủ, thức, nói, im lặng, biết rõ các việc mình đang làm.

Four rewards: Tứ Thánh Quả—See Four kinds of holy men.

Four right efforts: Catvari-Samyakprahanani (skt): Sammappadhana (p)—Tứ Chánh Cần—Tứ Ý Đoạn—Tứ Chánh Đoạn—Four right (great) efforts (exertions)—Right effort of four kinds of restrain, or four essentials to be practiced vigilantly—Bốn phép siêng năng diệt trừ tội ác và phát triển điều thiện.

1) Effort to initiate virtues not yet arisen: Điều lành chưa sanh, phải tinh cần làm cho sanh—See Endeavor to start performing good deeds.
2) Effort to consolidate, increase, and not deteriorate virtues already arisen: Điều thiện đã sanh, phải tinh cần khiến cho ngày càng thêm lớn—See Endeavor to perform more good deeds.
3) Effort not to initiate sins not yet arisen: Điều ác chưa sanh, phải tinh cần cho chúng đừng sanh—See Endeavor to prevent evil from forming.
4) Effort to eliminate sins already arisen: Điều ác đã sanh, phải tinh cần dứt trừ đi—See Endeavor to eliminate already-formed evil.

Four right objects of faith and five right modes of procedure: Tứ Tín Ngũ Hạnh.

(A) The four right objects of faith: Tứ Tín Tâm—See Four kinds of faith.

(B) Five right modes of procedure—Ngũ hạnh:

1) Almsgiving: Bố thí.
2) Morality: Trì giới.
3) Patience: Nhẫn nhục.
4) Zeal: Progress or Effort—Tinh tấn.
5) Meditation: Thiền định.

Four Right Procedures: Tứ Chánh Cần—See Four right efforts.

Four rivers in India: Tứ Hà—The four rivers in India which reputed to arise out of a lake in Tibet, Anavatapta—Bốn con sông ở Ấn Độ nổi tiếng cùng phát nguồn từ hồ A Na Bà Đáp Ta (trung bộ Thiệm Châu) bên Tây Tạng:

1) Ganges, originated from the east of the lake, then flows to the sea in the southeast: Hằng Hà—Sông Hằng, phát nguồn từ phía đông hồ, chảy ra biển phía đông nam.
2) Sindhu (Indus), originated from the South of the lake, then flows to the sea in the Southwest: Ấn Hà—Tín Độ—Tân Đầu—Phát nguồn phía Nam hồ, chảy ra biển phía Tây Nam.
3) Vaksu (Oxus), originated from the West of the lake, flows to the sea in the Northwest: Phọc Xô—Phọc Xoa, phát nguồn từ phía Tây hồ, chảy ra biển phía Tây Bắc.
4) Tarim, originated from the North of the lake, then flows to the sea in the Northeast: Tỷ-Đa—Tư Đà, phát nguồn từ phía Bắc hồ, chảy ra biển hướng Đông Bắc.

Four rules for a homeless Bhikhsu: Bốn Điều Cần Thiết cho Cuộc Sống Xuất Gia.

1) Food: Ăn—A Bhikhsu should get his food through alms-begging—Một vị Tỳ Kheo chỉ nên khất thực.
2) Clothes: Mặc—A Bhikhsu should wear old and cast-off garments—Một vị Tỳ Kheo chỉ nên mặc y bá nạp bằng những vải cũ rách.
3) Dwelling: Ở—Home for a Bhikhsu is where night finds as under a tree or on a rock—Nhà của một vị Tỳ Kheo qua đêm là dưới gốc cây hay trên phiến đá.

40 Medicine: Bịnh—A Bhikhsu should use medicine made from leaves (in some sutras mentioned Urine)—Thuốc của một vị Tỳ Kheo làm bằng lá cây (có chỗ nói nước đái).

Four sacred animals: Tứ linh thú.

1) Dragon: Long.
2) Unicron: Lân.
3) Tortoise: Qui.
4) Phoenix: Phụng.

Four sacred stupas: Tứ Tháp—Bốn tháp thiêng.

(A) The four stupas in India—Tứ Tháp Thiên Trúc:

1) The stupa at the place of Buddha's birth in Kapilavastu: Tháp Phật Đản sanh trong thành Ca Tỳ La Vệ.
2) The stupa at the place of Buddha's enlightenment in Magadha: Tháp Phật Thành Đạo ở Ma Kiệt Đà.

3) The stupa at the place of Buddha's first preaching in Benares: Tháp Phật Chuyển Pháp Luân ở Ba La Nại.
4) The stupa at the place of Buddha's parinirvana in Kusinagara: Tháp Phật Nhập Niết Bàn trong thành Câu Thi Na.

(B) The four stupas which located in the heavens of the Trayastrimsas gods—Tứ Tháp nơi Cung Trời Đao Lợi:
1) The stupa for his hair in the east: Tháp Thờ Tóc ở phương Đông.
2) The stupa for his nails in the South: Tháp Thờ Móng ở phương Nam.
3) The stupa for his begging bowl in the West: Tháp Thờ Bát ở phương Tây.
4) The stupa for his teeth in the North: Tháp Thờ Răng ở phương Bắc.

Four Saha Continents: Tứ châu.
1) Uttarakura: Bắc Cu Lô Châu.
2) Jambudvipa: Nam Thiệm Bộ châu.
3) Godana: Tây Ngưu Hóa Châu.
4) PurvaVideha: Đông Thắng Thần Châu.

Four saints (rewards): Tứ Thánh.

(A) Four stages on the path to liberation—Tứ Thánh giải thoát:
1) Sotapanna: Tu đà hoàn—Who has entered the stream—Who has freed from three of the first ten fetters (Sakkaya-ditthi: Chấp ngã—Không mê lầm bổn ngã—The illusion of being a self separate from all other selves; Vicikiccha: Không nghi pháp—Mental vacillation doubt; Silabbata-paramasa: Hâm mộ nghi lễ cúng kiến—Belief in efficacyof Rites and ceremonies).
2) Sakadagamin: Tư đà hàm—Who will return once only to this world before attaining liberation—Who is nearly free from delusion of the senses (mê mờ căn tánh) and ill-will (sân hận thù địch).
3) Anagamin: A Na Hàm—Who will never return to this world—Who is freed from five of the ten fetters (Sakkaya-ditthi): Không mê lầm bổn ngã; Vicikiccha: Không nghi pháp; Silabbata-paramasa: Không hâm mộ nghi lễ cúng kiến; Kamacchanda: Không mê mờ căn tánh—No delusion of the senses; Patigha or Vyapada: Không sân hận thù địch—No ill-will or aversion).
4) Arahant: A la hán—Ứng Cúng—The Worthy One—Who attains Nirvana—Who has cast off the five higher fetters (Ruparaga: Mong sanh vào cõi sắc giới—Desire for existence in the worlds of form; Aruparaga: Mong sanh vào cõi vô sắc—Desire for existence in the formless worlds; Mana: Ngã mạn—Conceit of self-esteem; Uddhacca: Bất phóng dật: No restlessness; Avijja: Vô minh—Ignorance).

(B) Four kinds of holy men: Bốn Thánh—The four sagely Dharma Realms.
1) Hearers: Thanh Văn—Sound Hearers. A direct disciple of the Buddha—Những vị tu tập Tứ Diệu Đế, đệ tử trực tiếp của Phật.
2) Independently awakened: Pratyeka buddhas (skt)—Duyên Giác—Individual Illuminates—Those enlightened to conditions; a Buddha for himself, not teaching others—Một vị thành Phật nhờ tu tập 12 nhân duyên; hay một vị Phật tự giác ngộ, chứ không giảng dạy kẻ khác.
3) Enlightened Beings: Bodhisattvas (skt)—Bồ Tát—A person who has the state of bodhi, or a would-be-Buddha—Một người giác ngộ hay một vị Phật tương lai.
4) One who has attained the supreme right and balanced state of bodhi: Buddhas—Phật—Người đã đắc vô thượng chánh đẳng chánh giác—One who turns the wonderful Dharma-wheel. A Buddha is not inside the circle of ten realms, but as he advents among men to preach his doctrine he is now partially included in the "Four Saints."—Người chuyển Pháp luân. Một vị Phật không ở trong vòng mười cõi thế gian nầy, nhưng Ngài thị hiện giữa loài người để giảng dạy giáo lý của mình nên một phần Ngài được kể trong Tứ Thánh

Four-Sastra Sect: Tứ Luận Tông—Which formed during the Sui dynasty, its doctrines based on those four sastras composed by Nagarjuna and Devabodhisattva. As the Madhyamika School is much inclined to be negativistic idealism, there arose the more positive Four-Treatise School or Shih-Lun which adds a fourth text by Nagarjuna, namely, the Prajnaparamita Sastra in which we see that he establishes his monistic view much more affirmatively than in any other text. Because

all being from Nagarjuna's hand, the general trend of metaphysical argument is much the same. However, as the Madhyamika School carried the day, the Four Treatise School gave way to it and soon disappeared from the arena of Sunyata controversy—Tứ Luận Tông được thành lập vào đời nhà Tùy, chủ thuyết dựa trên bộ Tứ Luận được soạn bởi Ngài Long Thọ và Đề Bà Bồ Tát. Vì lúc ấy Tam Luận Tông quá thiên trọng về duy tâm luận phủ định, nên nảy lên một phái tích cực là Tứ Luận Tông, bằng cách thêm vào một tác phẩm thứ tư của Ngài Long Thọ, đó là Đại Trí Độ Luận, trong đó chúng ta thấy rằng ông thiết lập quan điểm "Nhất Nguyên" của mình một cách xác quyết hơn trong bất cứ tác phẩm nào khác. Vì Tam Luận hay Tứ Luận đều từ tay Ngài Long Thọ, nên khuynh hướng tổng quát của những luận chứng siêu hình cũng gần giống nhau. Tuy nhiên, khi Tam Luận Tông chiếm ưu thế hơn, Tứ Luận tông đành nhượng bộ và mất hẳn khỏi môi trường tranh luận tánh không.

Four schools: Tứ Giáo—Tứ Môn—See Four doctrines of Hinayana.

Four schools of Hinayana: Tiểu Thừa Tứ Bộ—Tiểu Thừa Tứ Môn—See Four doctrines of Hinayana.

Four schools and the three esoterics: See Tứ Giáo Tam Mật.

Four seals: Catur-mudra (skt)—In Buddhism, "mudra" means ritual gestures of the hands used in symbolic magic. In Buddhism, every Buddha is depicted with a characteristic gesture of the hands. Such gestures correspond to natural gestures of teaching, protecting and so on. In Buddhism, there are four seals of correct views: 1) all conditioned phenomena are impermanent; 2) all afflicted phenomena are prone to suffering; 3) all phenomena are empty and devoid of self; and 4) Nirvana is peace—Trong Phật giáo, ấn là tư thế của thân thể hay cử chỉ tượng trưng của bàn tay. Trong Phật giáo, mỗi vị Phật có cách để tay riêng, tương ứng với cử chỉ tự nhiên hay phương thức giảng dạy của vị Phật nầy. Theo Phật giáo, có tứ pháp ấn: 1) pháp hữu vi vô thường; 2) khổ; 3) không và vô ngã; 4) niết bàn an lạc.

Four seasons: Tứ Quí (bốn mùa).

Four sects four doors: See Four doors and Four periods of teaching.

Four self-confidences: Four kinds of confidence, security, safety and fearlessness—Bốn niềm tự tin, an tâm và không sợ hãi—According to the Lion's Roar Sutra in the Middle Length Discourses, there are four self-confidences, endowed with which a Tathagata claims the leader's place, roars his lion's roar in all assemblies and set rolling the Brahma-Wheel—Theo Kinh Đại Sư Tử Hống trong Kinh Trung Bộ, có bốn pháp vô sở úy mà đầy đủ các pháp nầy, đức Như Lai tuyên bố vị trí người lãnh đạo, tiếng rống sư tử hống giữa mọi hội chúng và chuyển Phạm Luân—See Tứ Vô Úy:

1) Confidence in His Supreme Enlightenment (Perfect Knowledge): Tự tin vào sự vô thượng chánh đẳng giác của Ngài (Nhất Thiết Trí Vô Úy).
2) Confidence in His total destruction of cankers: Tự tin vào sự đoạn tận lậu hoặc của Ngài (Lậu Tận Trí Vô Úy).
3) Confidence in His recognition of the obstacles to the Path: Tự tin vào sự công nhận các chướng ngại pháp (Thuyết Chướng Đạo Pháp Vô Úy).
4) Confidence in His teaching of the Path to the End of Sufferings: Tự tin vào đạo pháp của Ngài đưa đến sự đoạn tận khổ đau (Thuyết diệt Khổ Đạo Vô Úy).

Four self-injuries (self-raidings): Tứ Tự Xâm—Bốn điều tự làm tổn hại.

1) In youth not to study from morning till night: Túc Dạ Bất Học—Thiếu thời không chăm học.
2) In advancing years not to cease sexual intercourse: Lão Bất Chỉ Dâm—Khi lớn tuổi không ngừng dâm dục.
3) In wealth not being charitable: Đắc Tài Bất Thí—Giàu sang hay được của chẳng chịu bố thí.
4) In present life not to accept and practice the Buddha's teaching: Bất Thụ Ngôn Phật—Hiện đời không chịu tiếp thụ và tu tập Phật pháp.

Four self-raidings: Tứ Tự Xâm.

1) In youth not to study from morning till night: Túc Dạ Bất Học—Thiếu thời không chăm học.
2) In advancing years not to cease sexual intercourse: Lão Bất Chỉ Dâm—Khi lớn tuổi không ngừng dâm dục.
3) In wealth not being charitable: Đắc Tài Bất Thí—Giàu sang hay được của chẳng chịu bố thí.
4) In present life not to accept and practice the Buddha's teaching: Bất Thụ Ngôn Phật—Hiện đời không chịu tiếp thụ và tu tập Phật pháp.

Four senior months: Tứ Vu Nguyệt—The four senior or prime months of the year, the first of each season—Bốn tháng chính trong năm:
1) The first month of the year: Tháng giêng.
2) The fourth month of the year: Tháng tư.
3) The seventh month of the year: Tháng bảy.
4) The tenth month of the year: Tháng mười.

Four serious matters in any cultivator's life: Bốn Đại Sự Trong Đời Tu.
1) Mind: Citta (skt)—Tâm—The Buddha taught: "When the mind is still, all realms are calm." Therefore, the issue of certainty is a determination of our future Buddhahood—Phật dạy tâm yên cảnh lặng. Như vậy, sự quyết định trong tâm cũng là sự quyết định Phật quả trong tương lai.
2) Action: Karma (skt)—Nghiệp—Can be previous or present karma. However, Most Venerable Thích Thanh Từ, a famous Zen Master in recent Vietnamese Buddhist history confirmed that: "Cultivation means transformation of karma." Therefore, no matter what kind of karma, from previous or present, can be transformed—Có thể nghiệp đời trước hay đời nầy. Tuy nhiên, Hòa thượng Thích Thanh Từ, một thiền sư nổi tiếng trong lịch sử Phật giáo Việt Nam cận đại đã khẳng định: "Tu là chuyển nghiệp." Như vậy nhân tạo nghiệp của bất cứ đời nào, đều có thể chuyển được.
3) Cause: Hetu (skt)—Nhân—Try to zealously cultivate so that we establish no causes. Ancient sages always reminded that "Bodhisattvas fear causes, ordinary people fear results." Even though we are still ordinary people, try to know to fear "causes" so that we don't have to reap "results."—Dụng công tu hành sao cho không tạo thêm nhân mới. Cổ đức dạy: "Bồ tát sợ nhân, chúng sanh sợ quả." Dù hãy còn là phàm phu, chúng ta nên biết sợ nhơn để không hái quả.
4) Conditions: Pratyaya (skt)—Duyên—Conditions are external circumstances. If our cultivation power is weak, we can be attracted by external conditions; however, if our cultivation power is strong, no external environments can attract us. The sixth patriarch told the monks in Kuang Chou that: "It is not the wind moving, and it is not the flag moving, it is our mind moving." So if we follow the teachings of the sixth patriarch, no external environments can be fertilizers to our cycle of births and deaths—Duyên là những hoàn cảnh bên ngoài. Nếu đạo lực yếu thì chúng ta có thể bị hoàn cảnh bên ngoài lôi cuốn; tuy nhiên nếu đạo lực cao thì không có thứ gì có thể lôi cuốn mình được, như lời của Lục Tổ Huệ Năng: "không phải phướn động, cũng không phải gió động, mà chính tâm mình động." Như vâng giữ đúng theo lời tổ dạy, thì không có duyên nào có thể làm phân bón cho kiếp luân hồi được.

Four serious sins of expulsion from the order: Tứ Biên Tội—Bốn tội nặng mà khi phạm phải Tăng Ni sẽ vĩnh viễn bị khai trừ khỏi giáo đoàn (trở thành người ở bên ngoài Phật Pháp).
1) Committing sexual intercourse: Dâm Dục.
2) Killing: Sát Sanh.
3) Stealing: Trộm Cắp.
4) Lying: Vọng Ngữ.

Four sets embodying the impermanence of all things: Tứ Vô—The whole four sets embodying the impermanence of all things—Bốn cái không:
1) Impermanence: Vô thường.
2) Suffering: Khổ.
3) The void: Không.
4) Non-personality: Vô Ngã.

Four Shingon emblems: Four Shingon emblems, aids to Yoga-possession by a Buddha or Bodhisattva—Tứ Minh:
1) A hook, for summoning: Câu Minh.

2) A cord, for leading: Tác Minh (sách minh).
3) A lock, for firmly holding: Tỏa Minh.
4) A bell, for the resultant joy: Linh Minh.

Four short divisions of time: Tứ Tu Du—Bốn thứ thời gian ngắn.

1) A wink (closing and opening the eyelids quickly): Một cái chớp mắt.
2) A snap of the fingers, said to be one sixtieth of a twinking (shining with a flickering or sparkling light): Một cái khảy móng tay.
3) A lava, which is equivalent to 20 finger-snaps: La Dự—Bằng hai mươi lần cái khảy móng.
4) Ksana, said to be 20 lava or 400 finger-snaps: Tu Du—Bằng hai mươi lần La Dự tức 400 lần khảy móng.

Four siddhantas: Tứ Tất Đàn—See Four kinds of siddhanta.

Four sights: Catur-nimitta (skt)—Tứ cảnh.

(I) An overview of "Four sights"—Tổng quan về "Tứ Cảnh": Prince Siddhartha ventured beyond the palace walls four times, accompanied by his charioteer Chandaka, and the four sights that he encountered led to his renunciation of the world, one of the great turning points in his life. On his first outing, Siddhartha saw a wasted man supported himself with a stick. Chandaka explained that this was old age and that it was the fate of all living beings, including the prince. When the heard about the incident, he doubled the number of guards around his son and increased the number of his entertainers. On his second outing, the prince came across a man afflicted with disease. Again Chandaka informed him that this misfortune can strike all living beings, including the prince. On his third outing, the prince saw a corpse, and Chandaka then discussed with him the nature and meaning of death. At the palace Siddhartha became broody. No amount of entertainment could cheer him up: he was like "a lion pierced in the heart by a poisoned arrow." He could not understand how people could be at peace with themselves or indulge in laughter when old age, illness and death existed in the world. Years later he would teach that such suffering is always present, and would offer a solution to this predicament. On his final outing, Siddhartha saw a monk carrying a begging bowl. Chandaka told him that this man had abandoned the house-hold life and had 'gone forth' to lead the holy life of an ascetic in search of truth and happiness. There and then Siddhartha resolved to do the same—Thái tử Tất Đạt Đa cùng với người đánh xe của Ngài phiêu lưu ra ngoài bức tường của cung điện bốn lần, và bốn hình ảnh mà Ngài đã chạm trán đã dẫn đến sự kiện Ngài từ bỏ thế gian, một trong những bước ngoặc lớn lao trong đời của Ngài. Trong lần đầu tiên đi ra ngoài, thái tử gặp một người gầy yếu chống gậy. Xa Nặc giải thích rằng đây là tuổi già và cũng là số phận của tất cả mọi chúng sanh, kể cả thái tử. Khi vua cha nghe được chuyện này, ngài cho tăng gấp đôi số người canh giữ con trai mình và tăng thêm số người làm trò vui cho thái tử. Trong lần đi ra ngoài thành lần thứ hai, thái tử tình cờ gặp một người đau đớn vì bệnh tật. Một lần nữa Xa Nặc báo cho thái tử biết rằng điều bất hạnh này có thể đến với tất cả chúng sanh, kể luôn cả thái tử. Lần đi ra ngoài thành thứ ba, thái tử trông thấy một xác chết, và sau đó Xa Nặc thảo luận với Ngài về bản chất và ý nghĩa của cái chết. Nơi cung điện thái tử cảm thấy buồn nản mà không có một sự giải trí nào có thể làm cho Ngài phấn chấn lên được: ngài giống như "một con sư tử bị đâm thủng nơi tim bởi một mũi tên độc." Ngài không thể hiểu được làm thế nào mà người ta có thể an vui với bản thân hoặc cười đùa thỏa thích khi lão, bệnh, tử vẫn còn tồn tại trong thế gian này. Những năm sau đó Ngài thường dạy rằng sự đau như thế vẫn luôn luôn hiện diện và đưa ra một giải pháp cho sự kiện đã được khẳng định này. Vào lần đi ra ngoài thành lần cuối cùng, thái tử thấy một đạo sĩ mang một chiếc bình bát khất thực, Xa Nặc trình bày với thái tử rằng người này đã từ bỏ cuộc sống gia đình và đã xuất gia sống đời đạo hạnh của một nhà tu khổ hạnh đi tìm chân lý và hạnh phúc. Và rồi sau đó thái tử Tất Đạt Đa quyết định thực hành giống như vậy.

(II) Four sights and the prediction of some famous fortune-tellers at the Buddha's birth—Tứ cảnh và lời tiên đoán của vài nhà tiên tri nổi tiếng thời Đức Phật đản sanh: According to legends about Sakyamuni Buddha's life, shortly after his birth a fortune-teller predicted that he would become a great king unless he encountered the "four sights": 1) a sick person; 2) an old person; 3) a corpse; and 4) a world renouncer. The first three symbolize the harsh realities of cyclic existence, in which beings become sick, grow old, and die, and the fourth indicates the way to escape this, by renouncing the world and seeking liberation. According to tradition accounts, his father Suddhodana tried very hard to prevent him from encountering these sights, but was unsuccessful. The young prince went out into the town of Kapilavastu on four occasions, and during each of these he was confronted by one of the four sights. He subsequently resolved to leave his father's palace and become a world renouncer—Theo Truyền thuyết về cuộc đời Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, ít lâu sau khi Ngài đản sanh, một nhà tiên tri đã tiên đoán rằng Ngài sẽ thành một vị đại vương nếu Ngài không chứng kiến bốn cảnh: 1) người bệnh; 2) người già; 3) một thây ma; 4) một người xuất gia. Ba cảnh đầu tượng trưng cho hiện thực cay nghiệt của vòng luân hồi sanh tử, trong đó chúng sanh bệnh hoạn, già yếu và chết chóc, và cảnh tượng thứ tư chỉ ra con đường thoát khỏi hiện thực này, bằng cách từ bỏ thế giới trần tục để tìm đường giải thoát. Theo truyện kể của truyền thống, cha Ngài là vua Tịnh Phạn đã cố gắng hết sức mình để ngăn ngừa không cho Ngài thấy những cảnh này, nhưng không thành công. Vị Thái tử trẻ đã đi ra ngoại thành Ca Tỳ La Vệ 4 lần, và mỗi lần Ngài đều chứng kiến một trong bốn cảnh tượng. Sau đó Ngài quyết định rời bỏ cung điện của vua cha và trở thành người từ bỏ thế gian—See Four Buddhist holy places and Four significant visions.

(III) The reason we call these four visions four significant visions—Lý do tại sao chúng ta gọi bốn cảnh tượng này là bốn cảnh tượng có ý nghĩa: The reason we call these four visions four significant visions because these four visions changed the whole life of Prince Siddhartha (who became Buddha later). When the Prince grew up, King Suddhodana's strong and fervent wish was that his should get married, bring up a family, and be his worthy successor, for the prediction of the Sage Kondanna always haunted him, and he feared that one day the Prince would give up home for the homeless life of an escetic. According to the custom of Indian at that time, at the very early age of sixteen, the Prince was married to his cousin, the beautiful Princess Yasodhara, the only daughter of King Suppabudha and Queen Pamita of the Koliyas. The Princess was of the same age as the Prince. King Suddhodana provided the Prince with the greatest comforts. The Prince had, so the story tells, three palaces, one of each for the Indian yea's three seasons. Lacking nothing of the early joys of life, he lived amid song and dance, in luxury and pleasure, and knowing nothing of sorrow. Yet all the efforts of King Suddhodana to try to hold the Prince a prisoner to the senses and made him worldly-minded were of no avail. King Suddhodana's endeavors to keep away life's miseries from his son's inquiring eyes only heightened Prince Siddhartha's curiosity and his resolute search for truth and Enlightenment. With the advance of age and maturity, the Prince began to glimpse the woes of the world. On one occasion, when the Prince went driving with his charioteer Canna to the Royal Garden, he saw to his amazement what his eyes had never beheld before: a man weakened with age, and in the last stage of aging, crying out in a mournful voice: "Help master! Lift me to my feet; ho, help! Or I shall die before I reach my house!" This was the first shock the Prince received. The second was the sight of a weak man, mere skin and bones, supremely unhappy, forlorn (hopeless), suffered, and depressed. He was suffering a serious illness. The strength was gone, and all the grace and joy of life was

also gone. On a third occasion He saw a group of lamenting kinsmen bearing on their shoulders the corpse of their beloved one for cremation. These woeful signs, seen for the first time in his life, deeply moved him. From the charioteer he learned that even he, his beloved Princess Yasodara, and all his relatives, without exception, are subject to old age, illness and death. Soon after this the Prince saw a recluse moving with slow and imposing (majestic) steps, down-cast eyes, calm and serene, aloof (away from the world) and independent. He was struck by the serene countenance of the man. He learned form Channa that this recluse was one who had abandoned his home to live a life or purity, to seek truth and answer the troubles of life. Thoughts of renunciation flashed through the Prince's mind and in deep contemplation on the way home, the heartthrob of suffering human beings found a responsive echo in his mind. The more he came in contact with the world outside of his palace, the more he was convinced that the world was lacking in true happiness. But before reaching the palace he was informed by a messenger that a son had been born to Yosadara. "A fetter is set upon me," he uttered and returned to the palace—Lý do tại sao chúng ta gọi bốn cảnh tượng này là bốn cảnh tượng có ý nghĩa bởi vì chính bốn điểm này đã làm thay đổi cả cuộc đời của Thái tử Tất Đạt Đa (người sau này trở thành Đức Phật). Khi Thái tử lớn lên, điều mơ ước mạnh mẻ và khẩn thiết của vua Tịnh Phạn là con mình lập gia đình, chăm sóc gia đình, và là người kế vị xứng đáng của mình, bởi vì lời tiên tri của nhà thông thái Kondanna luôn ám ảnh nhà vua, nên nhà vua luôn lo sợ một ngày nào đó Thái tử sẽ bỏ nhà ra đi, sống đời ẩn sĩ không cửa không nhà. Theo tập tục Ấn Độ thời bấy giờ, Thái tử kết duyên rất sớm vào năm lên 16 với người em bà con, một công chúa xinh đẹp, con vua Hộc Phạn và bà hoàng hậu Pamita của xứ Koliya. Công chúa cùng tuổi với Thái tử. Vua Tịnh Phạn đã cung ứng đầy đủ những phương tiện sang trọng nhất cho Thái tử. Ngài có ba cung điện để sống thích hợp với ba mùa theo thời tiết của Ấn Độ. Không gì trên đời để hưởng thụ những lạc thú trần gian, Thái tử sống giữa cảnh đàn ca múa hát, trong xa hoa hỷ lạc lộng lẫy, không biết gì đến khổ đau sầu muộn. Tuy nhiên, tất cả những cố gắng của vua Tịnh Phạn nhằm giam hãm con mình trong nhục dục trần thế và tạo cho con mình một tâm hồn trần tục đã không đem lại kết quả. Những công trình của vua cha Tịnh Phạn nhằm tách rời cặp mắt tìm tòi của con mình ra khỏi những trạng huống khốn khổ phiền lụy trong đời sống, chỉ làm cho tánh tò mò và ý chí quyết tìm chân lý và thành đạt giác ngộ của Thái tử ngày càng lớn thêm. Với tuổi lớn khôn và thành thục, Thái tử bắt đầu thoáng thấy được nỗi thống khổ của thế gian. Một hôm khi Thái tử đang ngồi trên xe ngựa do người đánh xe Xa Nặc chở vào vườn Thượng Uyển, thì Ngài ngạc nhiên trông thấy một cảnh tượng não nề mà Ngài chưa từng thấy bao giờ: một cụ già già yếu đang ở vào giai đoạn cuối của cuộc sống, đang rên rỉ khóc than: "Ngài ơi! Hãy giúp tôi! Giúp tôi đứng vững trên đôi chân; Ôi, hãy giúp tôi! Nếu không tôi sẽ chết trước khi về đến nhà!" Đây là cảnh kích động mạnh mẽ đầu tiên của Thái tử. Lần thứ nhì, khi Ngài thấy một người ốm yếu chỉ còn da bọc xương, vô cùng khổ sở và buồn thảm, đang chịu đựng một cơn bệnh nặng, đang chịu đựng một cơn bệnh trầm trọng. Sức lực không còn, tất cả những hy vọng và niềm vui sống của người ấy cũng không còn. Lần thứ ba Ngài thấy một nhóm người than khóc rên rỉ thê thàm, khiêng trên vai thi hài của thân nhân để đi hỏa táng. Cảnh tượng bất hạnh mà lần đầu tiên Ngài thấy trong đời đã làm cho Ngài vô cùng kích động. Và Ngài được người đánh xe Xa Nặc cho biết rồi đây chính Ngài , Công chúa Da Du Đà La, và tất cả thân quyến lớn nhỏ, không trừ bỏ một ai, đều phải trải qua những giai đoạn già, bệnh và chết này. Ít lâu sau, Thái tử trông thấy một tu sĩ khoan thai đi từng bước, mắt nhìn xuống, ung dung và vắng lặng, thanh thoát tự tại. tác phong trầm tĩnh của con người từ tốn ấy đập mạnh vào tâm tư Ngài. Ngài được Xa Nặc cho biết rằng đó là một tu sĩ đã lìa bỏ nhà cửa để sống đời trong

sạch, tìm chân lý giải đáp cho những phiền toái của đời sống. Ý niệm xuất gia bỗng chốc thoáng qua trong trí Ngài và Ngài trầm tư mặc tưởng trên đường về nhà. Nhịp tim thống khổ của nhân loại đã tìm được một âm vang cứu chữa trong tâm Ngài. Càng đụng chạm với cuộc sống bên ngoài Ngài càng có xác tín là thế gian này quả thật không có hạnh phúc thật sự. Nhưng trước khi về đến hoàng cung thì một người đến báo tin là công chúa Da Du Đà La đang lâm bồn và hạ sanh một hoàng nam. "Lại thêm một trói buộc cho ta," Ngài thốt ra lời than và trở về.

Four significant visions: Bốn cảnh tượng có ý nghĩa (trong cuộc đời Đức Phật)—See Four sights.

Four sins of speech: Khẩu tứ—Bốn tội nơi khẩu—See Seven sins.

Four snakes: Tứ Xà—The four elements are compared as the four snakes. The parable of a man who fled from the two bewildering forms of life and death, and climbed down a rope (of life), into the well of impermanence, where two mice, night and day, gnawed the rattan rope, on the four sides of four snakes sought to poison him. The four elements of his physical body were the three dragons breathing fire and trying to seize him. On looking up he saw that two elephants (darkness and light) had come to the mouth of the well; he was in despair, when a bee flew by and dropped some honey (the five desires) into his mouth, which he ate and entirely forgot his peril—Bốn yếu tố lớn được ví như bốn con rắn. Chuyện kể có một người đang trong trạng thái hoang mang giữa sống và chết, leo xuống giếng "Vô Thường" bằng một sợi dây "Mệnh Căn," nơi đó hai con chuột, "ngày và đêm" đang gậm nhấm sợi dây mây; trong khi đó bên thành giếng là bốn con rắn đang đầu độc anh ta. Chuyện nầy ví tứ đại như ba con rồng độc đang phun lửa và cố bắt cho được anh ta. Khi nhìn lên miệng giếng thì anh thấy hai con voi (bóng tối và ánh sáng) đã đến ngay miệng giếng; trong lúc tuyệt vọng, thì một con ong bay ngang nhả mật (ngũ dục) rớt ngay miệng anh, anh ta bèn liếm mật và quên hết những hiểm nguy đang chực chờ.

Four sources of affection for a bhiksu or bhiksuni: Tứ Ái Sanh—Bốn nguồn phát khởi sự tham ái.

(A)

1) Food: Ăn—The giving or receiving of Food—Cho hay nhận thức ăn.
2) Clothes: Mặc—The giving or receiving of Clothing—Cho hay nhận quần áo.
3) Bedding: Ở—The giving or receiving of bedding—Cho hay nhận chỗ ở.
4) Gifts: Quà cáp—The giving or receiving of gifts—Cho hay nhận quà.

(B) According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four arousals of craving—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, có bốn ái sanh:

1) Craving arises in a monk because of robes: Do nhơn y phục mà vị Tỳ Kheo khởi lên lòng tham ái.
2) Craving arises in a monk because of alms: Do nhơn đồ ăn khất thực mà vị Tỳ Kheo khởi lên lòng tham ái.
3) Craving arises in a monk because of lodging: Do nhơn phòng xá mà vị Tỳ Kheo khởi lên lòng tham ái.
4) Craving arises in a monk because of being and non-being: Do nhơn hữu và phi hữu mà vị Tỳ Kheo khởi lên lòng tham ái.

Four sovereign powers: Tứ Tự Tại—Bốn tự tại.

1) The moral law: Giới.
2) Supernatural powers: Thần thông.
3) Knowledge: Trí.
4) Wisdom: Huệ.

Four special characteristics of Zen Buddhism: Bốn nét đặc trưng của Thiền tông Phật giáo—According to Edward Conze in Buddhism: Its Essence and Development, there are four specific features of Zen Buddhism—Theo Edward Conze trong Tinh Hoa và Sự Phát Triển Của Đạo Phật, có bốn nét đặc trưng của Thiền tông.

1) The traditional aspects of Buddhism are viewed with hostility. Images and scriptures are held up to contempt, conventions are derided by deliberate eccentricities. Zen evinces a spirit of radical empiricism, very

similar to that shown by the Royal Society in England in the seventeenth century. There also the motto was, "Don't think, try!" and "With books they meddle not farther than to see what experiments have been tried before." Zen aimed at a direct transmission of Buddhahood outside the written tradition. The study of the scriptures was for occasional reference in close proximity to the restroom. To discuss commentaries, ransack the scriptures, brood over words is regarded like investigating the needle at the bottom of the sea. "What use is the count the treasures of other people?" "To see one's own nature is Zen." By comparison with that, nothing else matters. Historians have often attributed these attitudes to the practical turn in the Chinese national character. This cannot be the whole truth because anti-traditionalism pervaded the whole Buddhist world between 500 and 1,000, and the Indian Tantra in this respect offers many parallels to Zen—Những nét cổ truyền của Phật giáo bị nhìn một cách thù địch. Ảnh tượng và kinh điển bị khinh miệt, những ước lệ bị cố ý chế diễu. Thiền tông bày tỏ một tinh thần thực tiễn triệt để rất giống tinh thần của Royal Society ở Anh vào thế kỷ thứ 17. Châm ngôn của họ là "Đừng nghĩ mà hãy thử!" Và "với sách vở họ xen vào tất cả để chỉ thấy cái mà những kinh nghiệm đã thử trước họ." Thiền tông nhắm truyền đạt trực tiếp Phật tánh ngoài truyền thống văn tự. Sự nghiên cứu kinh điển do đó bị xao lãng. Trong những tịnh xá người ta đặt ra kinh điển sát cạnh nhà cầu phòng khi ngẫu nhiên tham khảo tới. Bàn luận về những sớ giải, lục lọi kinh điển, nghiền ngẫm văn tự bị coi như mò kim đáy biển: "Đếm những của cải của kẻ khác ích lợi gì?" "Để thấy tự tính là Thiền." Chỉ có cái đó mới đáng kể. Những sử gia thường qui những thái độ này vào phong thể thực tiễn của dân tộc tính Trung Hoa. Điều này không hoàn toàn đúng, bởi chủ trương phi truyền thống đã tràn ngập toàn thể thế giới Phật giáo giữa những năm 500 và 1000 và Mật tông Ấn độ về phương diện này cung ứng nhiều tính chất song phương với Thiền tông.

2) Zen is hostile to metaphysical speculation, averse to theory and intent on ablishing reasoning. Direct insight is prized more highly than the elaborate webs of general terms, but as concretely as possible. The T'ang masters were renowned for their oracular and cryptic sentences, and for their curious and original actions. Salvation is found in the ordinary things of everyday life. Hsuan-Chien was enlightened when his teacher blew out a candle, another when a brick dropped down, another when his leg got broken. This was not altogether new phenomenon. The Pali Psalms of the Brethen and Psalms of the Sisters show that also in the Old Wisdom School trivial Incidents could easily start off the final awakening. The Zen masters flaunt their disapproval of mere tradition in starting actions. They burn wooden statues of the Buddha, kill cats, catch shrimps and fishes. The master assists the pupil not so much by the wise words which issue from his mouth, but by the "direct action" of pulling at his nose, hitting him with the staff, or shouting at him. The Koans, which are the basis and support of meditation, consist of riddles and puzzling stories which one should think about, until intellectual exhaustion leads to a sudden realization of their meaning. Again, the koan is not, as is so often asserted, a peculiar creation of the Chinese genius. It is nothing but the Chinese form of a general Buddhist trend which, at the same time, is clearly visible in Bengale, where the Tantric Sahajiyas taught by riddles and enigmatic expressions, partly to guard the secrets of their thoughts, partly to avoid abstractions by concrete imagery—Thiền tông đối nghịch với sự suy lý siêu hình, nó ghê tởm lý thuyết và nhằm phế bỏ lý luận. Trực giác được đề cao hơn màng lưới vi tế của tư tưởng tế nhị rất nhiều. Chân lý không được phát biểu bằng thuật ngữ trừu tượng và tổng quát, nhưng hết sức cụ thể. Những thiền sư đời Đường nổi tiếng vì những câu sấm ngữ bí hiểm cũng như những hành vi kỳ dị và độc đáo. Giải thoát được tìm thấy trong những sự vật thông thường của đời sống hằng ngày. Huyền Kiến

giác ngộ khi bổn sư của ngài thổi tắt một ngọn nến, người khác giác ngộ khi thấy hòn gạch rơi, người khi chân bị gẫy. Đó không phải là một hiện tượng hoàn toàn mới mẻ. Trưởng Lão Kệ và Trưởng Lão Ni Kệ bằng tiếng Pali chứng minh rằng trong Cổ Phái trí Tuệ những việc ngẫu nhiên tầm thường cũng có thể làm phát khởi sự thức tỉnh tối hậu. Những Thiền sư phô trương sự bất đồng với truyền thống bằng những hành động kỳ cục. Họ đốt những tượng phật bằng gỗ, giết mèo, bắt tôm cá. Thiền sư trợ giúp đệ tử bằng "hành động trực tiếp" như kéo mũi, dùng thiên trượng đánh hay hét vào tai thiền giả nhiều hơn là bằng những lời nói khôn ngoan. Công án, nền tảng và trợ lực của thiền định, gồm mật ngữ và những chuyện bí hiểm mà người ta phải suy niệm cho đến khi sự kiệt quệ tinh thần đưa đến sự thấu hiểu thình lình ý nghĩa của chúng. Nhưng công án cũng không phải là một sản phẩm riêng của tinh túy Trung Hoa. Đó chỉ là hình thức Trung Hoa của khuynh hướng chung của Phật giáo, cùng thời đó, xuất hiện ở Bengale, nơi Mật tông Sahajiya giảng dạy bằng những mật ngữ và thuật ngữ bí hiểm, một phần để giữ bí mật cho tư tưởng, một phần để tránh những suy lý trừu tượng bằng biểu tượng cụ thể.

3) Sudden enlightenment was the distinctive slogan of the Southern branch of Zen. Enlightenment according to instantaneous process. The purport of this teaching has often been misunderstood. The Zen masters did not intend to say that no preparation was necessary, and that enlightenment was won in a very short time. They just laid stress on the common mystical truth that enlightenment takes place in a "timeless moment," i.e. outside time, in eternity, and that it is an act of the Absolute itself, not our own doing. One cannot do anything at all to become enlightened. To expect austerities or meditation to bring forth salvation is like "rubbing a brick to make it into a mirror." Enlightenment just happens, without the mediacy of any finite condition or influence, and it is, as we might put it, a totally "free" event. It is not the gradual accumulation of merit which causes enlightenment, but a sudden act of recognition. All this teaching is, in its essence, impeccably orthodox. The Zen sect deviated from orthodox only when it drew the inference that one need not adhere to the minor prescriptions of discipline, and thus cultivated a moral indifference which enabled it to fall in with the demands of Japanese militarism—Đốn ngộ là biểu ngữ đặc biệt của Thiền tông phương Nam. Sự giác ngộ theo Huệ Năng và những vị Tổ kế tiếp ngài là một tiến trình chớp nhoáng, chứ không phải tiệm tiến. Thâm ý của giáo lý này thường bị hiểu lầm. Thiền sư không có ý nói rằng sự sửa soạn không cần thiết và Giác Ngộ được đạt tới trong một thời gian nhanh chóng. Các vị nhấn mạnh tới chân lý thần bí chung cho rằng sự giác ngộ xãy ra trong một khoảnh khắc phi thời gian, nghĩa là ngoài thời gian, trong vĩnh cửu, và đó là một hành vi của chính tuyệt đối, không phải việc làm của chúng ta. Người ta không thể làm bất cứ điều gì để trở nên giác ngộ hết. Trông đợi những khổ hạnh hay thiền định mang lại giải thoát chẳng khác nào "mài gạch làm gương." Giác ngộ xãy ra, không có sự can thiệp của bất cứ một điều kiện hay ảnh hưởng rõ rệt nào, ta có thể nói nó giống như một biến cố hoàn toàn tự do. Không phải sự thu thập dần dần công đức nhưng một hành vi lãnh hội hốt nhiên tạo ra giác ngộ. Giáo lý này, trong yếu tính, thuộc chính thống giáo. Thiền tông chỉ ra ngoài chính thống giáo khi kết luận rằng người ta không cần câu chấp những chỉ thị thứ yếu của luật, và do đó vun trồng một thái độ lãnh đạm luân lý cho phép nó chìu theo những yêu sách của chủ trương quân phiệt Nhật Bản.

4) Like Amidism, the Madhyamikas, and to some extent the Tantra, Zen believes that the fulfilment of the Buddhist life can be found only in its negation. The Buddha dwells hidden in the inconspicuous things of daily life. To take them just as they come, that is all that enlightenment amounts to. "As regards the Zen followers, when they see a staff they simply call it a staff. If they want to walk, they just walk; if they want to sit, they just sit.

They should not in any circumstances be ruffled and distracted." Or: "How wondrously supernatural! And how miraculous this! I draw water, I carry fuel!" Or, once more: "In spring, the flowers, and in autumn the moon. In summer a refreshing breeze, and in winter the snow. Each hour to me is an hour of joy."—Như Di Đà giáo, Trung quán và trong một giới hạn nào đó, như Mật tông, Thiền tông tin tưởng rằng sự viên mãn của đời sống Phật giáo chỉ có thể tìm thấy trong sự phủ nhận nó. Đức Phật ẩn trong những sự vật tiềm tàng của cuộc sống thường nhật. Chúng đến như thế nào, thì mình nhận như thế ấy, thế là giác ngộ. "Với những thiền giả, khi họ trông thấy cây gậy, họ gọi nó đơn giản là cây gậy. Nếu họ muốn đi là họ đi; nếu họ muốn ngồi, họ ngồi. Họ không được bối rối hay điên đảo trong bất cứ cảnh ngộ nào." Hoặc: "Kỳ diệu siêu phàm thay! Và tuyệt vời thay! Ta kéo nước lên, ta vác củi này!" Hay: "Mùa xuân hoa nở, và mùa thu trăng thanh. Mùa hạ gió mát thổi, và mùa đông tuyết rơi. Ta còn cần gì hơn nữa? Mỗi giờ là một phút giờ hân hoan."

Four special extraordinary qualities of the Buddha's body: Bốn pháp kỳ đặc vị tằng hữu của thân Đức Như Lai—See Ten characteristics of the body of Buddha.

Four stages: Tứ Đạo—See Four modes of progress.

Four stages of absorption: Bốn giai đoạn tĩnh tâm—See Dhyana.

Four stages of development of Zen in Zen Sect: Bốn giai đoạn trong sự phát triển của Thiền tông—According to Edward Conze in Buddhism: Its Essence and Development, there are four stages of development of the Zen School—Theo Edward Conze trong Tinh Hoa và Phát Triển Phật Giáo, có bốn giai đoạn phát triển của Thiền tông.

1) A Formative Period: Giai đoạn hình thành—The formative period began about 440 A.D. with a group of students of Gunabhadra's Chinese translation of the Lankavatara Sutra. About 520 A.D. we have the legendary figure of Bodhidharma. After that, a few groups of monks round Zen masters like Seng-T'san (?-606), whose poem, called Hsin Hsin Ming (On Believing in Mind) is one of the finest expositions of Buddhism we know of, and Hui-Neng (637-713), of South China, who is held up to posterity as an illiterate, practically-minded person, who approached truth abruptly and without circumlocution. Much of the traditions about the early history of Zen are the inventions of later age. Many of the Sayings and Songs of the patriarchs which are transmitted to us are, however, very valuable historical and spiritual documents—Bắt đầu vào khoảng năm 440 sau Tây lịch với nhóm học Tăng của bản kinh Lăng Già bằng Hoa Ngữ của Đức Hiền. Vào khoảng năm 520 chúng ta có chân dung thần thoại của Bồ Đề Đạt Ma. Sau đó, một nhóm Tăng sĩ qui tụ xung quanh những thiền sư như Tăng Xán với bài kệ thị tịch Tín Tâm Minh, là một trong số những bài thuyết minh hay nhất về Phật giáo mà ta được biết, và Huệ Năng, người miền Nam Trung Hoa, được hậu thế coi như một người thất học, nhưng với tinh thần thực nghiệm, đã đi đến chân lý bằng con đường đốn ngộ. Nhiều truyền thống về cựu sử của Thiền tông là những phát kiến của thời gần đây. Tuy nhiên, nhiều câu thoại đầu và nhiều bài kệ của các vị tổ được truyền thừa đến chúng ta, là những tài liệu lịch sử và tâm linh rất có giá trị.
2) After 700 A.D. Zen established itself as a separate school. In 734, Shen-Hui, a disciple of Hui-Neng, founded a school in the South of China. While the Northern branch of Zen died out in the middle of the T'ang dynasty (750A.D.), all the later developments of Zen issue from Shen-Hui's school. Whereas so far the Zen monks had lived in the monasteries of the Lu-Tsung (Vinaya) sect, about 750 A..D. Pai-Chang provided them with a special rule of their own, and an independent organization. The most revolutionary feature of Pai-Chang's Vinaya was the introduction of manual work. "A Day Without Work, A Day Without Food." Under the T'ang Dynasty (618-907), the Zen sect slowly gained its ascendancy over the other schools. One of the reasons was the fact that it survived the

bitter persecution of 845 better than any other sects. The five Great Masters among Hui-Neng's disciples initiated a long series of great T'ang masters of Zen, and this was the heroic and creative period of Zen—Sau khoảng năm 700 sau Tây lịch, Thiền tông tự lập thành một tông phái biệt lập. Năm 734, Thần Hội, một đệ tử của Huệ Năng, thành lập một phái ở Nam Trung Hoa. Trong khi ngành Thiền Bắc tông suy tàn vào giữa thời nhà Đường (khoảng năm 750), tất cả những phát triển sau này của Thiền tông đều bắt nguồn từ phái của Thần Hội. Chư Tăng của Thiền tông từ trước đến bấy giờ vẫn sống trong những tịnh xá của Luật tông, nhưng vào năm 750 Bách Trượng Hoài Hải đặt ra cho họ một qui luật riêng và một tổ chức độc lập. Đặc điểm cách mạng nhất của Luật tông Bách Trượng là sự du nhập công việc tay chân: "Một ngày không làm, một ngày không ăn." Dưới triều đại nhà Đường (618-907), Thiền tông dần dần lấn át những tông phái khác. Một trong những lý do là nó tồn tại hơn những tông phái khác sau cuộc ngược đãi tàn bạo năm 845. Năm Thiền sư trong nhóm đệ tử của Huệ Năng mở đầu cho một loạt những Thiền sư đời nhà Đường và đó là thời kỳ oanh liệt và sáng tạo của Thiền tông.

3) By about 1,000 A.D., Zen had overshadowed all Chinese Buddhist sects, except Amidism. Within the Zen school, the Lin-Chi sect had gained the leadership. Its approach was now systematized, and to some extent mechanized. In the form of collections of riddles and cryptic sayings, usually connected with the T'ang masters, special text books were composed in the Twelfth and Thirteenth centuries. The riddles are technically known as Kungan (Japanese Koan), literally "official document." An example of this one: Once a monk asked Tung-Shan: "What is the Buddha?" Tung-Shan replied: "Three pounds of flax."—Vào khoảng năm 1000, Thiền tông đã làm lu mờ tất cả mọi tông phái Phật giáo ở Trung Hoa, trừ phái Di Đà. Trong Thiền tông, phái Lâm Tế giữ vai trò lãnh đạo. Phương pháp phái này bây giờ đã được hệ thống hóa. Trong hình thức mật ngôn và thoại đầu bí hiểm, thường nối kết với các Thiền sư đời Đường, những chuyên thư được trước tác vào thế kỷ thứ 12 và 13. Những mật ngôn theo thuật ngữ công án. Đây là một thí dụ: Một hôm vị Tăng hỏi Động Sơn "Phật là gì?" Động Sơn trả lời "Ba lạng vải gai."

4) The final period is one of permeation into the general culture of the Far East, its art and the general habits of life. The art of the Sung Period is an expression of Zen philosophy. It was particularly in Japan that the cultural influence of Zen made itself felt. Zen had been brought to Japan about 1,200 by Eisai and Dogen. Its simplicity and straightforward heroism appealed to the men of the military class. Zen discipline helped them to overcome the fear of death. Many poems were composed testifying to the soldier's victory over death—Thời kết thúc thời kỳ thấu nhập vào văn hóa Viễn Đông nói chung, trong nghệ thuật và trong tập quán sống. Nghệ thuật thời Tống là một biểu thị của triết học Thiền. Đặc biệt ở Nhật Bản, ảnh hưởng văn hóa của Thiền rõ rệt nhất. Thiền tông được mang vào Nhật Bản vào năm 1200. Tính chất đơn giản và anh hùng mã thượng của nó đã lôi cuốn những người ở giai cấp võ sĩ. Kỷ luật Thiền giúp họ vượt được sự sợ hãi về cái chết .

Four stages in esoteric symbolism: Tứ Môn Mật Giáo—Bốn giai đoạn tu hành trong Mật tông.

1) The stage of Initiation: Phát Tâm—Xuất Gia.

a) Associated with the East: Đông Khai—Liên hệ với phương Đông.

b) Associated with the warm season: Xuân Ôn—Liên hệ với mùa Xuân ấm áp.

2) The stage of development: Tu Hành.

a) Associated with the South: Nam Tu Hành—Liên hệ với phương Nam.

b) Associated with the hot season: Thị Hạ Nhiệt—Liên hệ với mùa Hạ nóng nực.

3) The stage of enlightenment: Bồ Đề—Giác ngộ đạo Bồ Đề.

a) Associated with the West: Tây Ngộ—Liên hệ với phương Tây.

b) Associated with the season of coolness: Thu Lãnh Liên hệ với mùa Thu mát mẻ.

4) The stage of Nirvana: Niết Bàn.

a) Associated with the North: Bắc Niết Bàn—Liên hệ với phương Bắc.
b) Associated with the cold season: Nhập Đông Hàn—Liên hệ với mùa Đông lạnh lẽo.

Four stages of formlessness: Bốn lĩnh vực vô sắc—Đây là những bài tập thiền định có từ thời ban đầu của Phật giáo, nhằm đưa người tu tập lên những khu vực phi vật thể—These are meditation practices from the early phase of Buddhism, the objective of which was to raise the cultivators stage by stage into increasingly higher level of incorporeality:

1) Sự vô hạn của không gian: Akasha—The stage of limitlessness of space.
2) Sự vô hạn của nhận thức: Vijnana—The stage of limitlessness of consciousness.
3) Hư vô: The stage of nothingness.
4) Bên kia hữu thức và vô thức: The stage of beyond awareness and nonawareness.

** See Four immaterial heavens.

Four stages in Hinayana sanctity: Tứ Hướng—Bốn Thánh quả trong Tiểu Thừa.

1) Srota-Apanna (skt): Tu Đà Hoàn.
2) Sakrdagamin (skt): Tư Đà Hàm.
3) Anagamin (skt): A Na Hàm.
4) Arhan (skt): A La Hán.

Four stages of memory: Smrtyupasthana—Tứ niệm xứ—Four subjects of reflection.

Four stages in moral development: Tứ Giới.

(I) Four stages in moral development in Mahayana Buddhism—Bốn loại giới luật theo Phật giáo Đại Thừa:

1) Morality of release or deliverance from the world on becoming a monk: Giải Thoát Giới—Giới từ bỏ thế tục để trở thành tu sĩ.
2) Morality that arising from the four meditations on the realms of form: Định Công Giới—Khi nhập tứ thiền định thì thân sanh giới thể có công năng phòng ngừa điều sai và ngăn chặn điều ác.
3) Morality of those who are in or above the stage of beholding the truth (the first stage of Bodhisattva): Đạo Cộng Giới—Loại giới của những bậc từ kiến đạo hay sơ Bồ Tát trở lên, chứng được đạo vô lậu có khả năng phòng phi chỉ ác.
4) Morality which help practictioners end allmoral evil and cease all delusions: Đoạn Giới—Loại giới giúp hành giả đoạn tận tham sân si để thành đạo quả.

(II) According to the Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about the four important precepts—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về bốn giới quan trọng:

1) Cutting off lust—Đoạn Dâm:

a) If living beings in the six paths of any mundane world had no thoughts of lust, they would not have to follow a continual succession of births and deaths: Nếu các chúng sanh trong các thế giới ở lục đạo, mà tâm chẳng dâm, thì không bị sinh tử nối tiếp.
b) Ananda! Your basic purpose in cultivating is to transcend the wearisome defilements. But if you don't renounce your lustful thoughts, you will not be able to get out of the dust: A Nan! Ông tu tam muội, gốc để ra khỏi trần lao, nếu tâm dâm chẳng trừ, thì không thể ra được.
c) Even though one may have some wisdom and the manifestation of Zen Samadhi, one is certain to enter demonic paths if one does not cut off lust: Dù có đa trí, thiền định hiện tiền, nhưng chẳng đoạn dâm, thì quyết bị lạc vào ma đạo.
d) At best, one will be a demon king; on the average, one will be in the retinue of demons; at the lowest level, one will be a female demon: Thượng phẩm là ma vương, trung phẩm là ma dân, hạ phẩm là ma nữ.
e) These demons have their groups of disciples. Each says of himself he has accomplished the unsurpassed way: Các ma kia cũng có đồ chúng, đều tự xưng mình thành vô thượng đạo.
f) After my extinction, in the Dharma-Ending Age, these hordes of demons will abound, spreading like wildfire as they openly practice greed and lust. Calming to be good knowing advisors, they will cause living beings to fall into the pit of love and views and lose the way to Bodhi: Sau khi tôi diệt độ, trong đời mạt pháp, phần nhiều các ma dân ấy xí thịnh trong đời, hay làm việc tham dâm, làm bậc thiện tri thức, khiến các chúng

sanh lạc vào hầm ái kiến, sai mất đường Bồ Đề.

g) Ananda! When you teach people in the world to cultivate samadhi, they must first of all sever the mind of lust: A Nan! Ông dạy người đời tu tam ma địa, trước hết phải đoạn dâm.

h) This is the first clear and unalterable instruction on purity given by the Thus Come Ones and the Buddhas of the past, World Honored Ones: Ấy gọi là lời dạy rõ ràng thanh tịnh, quyết định thứ nhứt của Như Lai.

i) Therefore, Ananda, if cultivators of Zen Samadhi do not cut off lust, they will be like someone who cooks sand in the hope of getting rice, after hundreds of thousands of eons, it will still be just hot sand: Vì cớ đó nếu chẳng đoạn dâm mà tu thiền định, ví như nấu cát muốn thành cơm, trải qua trăm nghìn kiếp chỉ thấy cát nóng mà thôi.

j) Why? It wasn't rice to begin with; it was only sand: Tại sao? Bởi vì cát không phải là bản nhân của cơm.

k) Ananda! If you seek the Buddha's wonderful fruition and still have physical lust, then even if you attain a wonderful awakening, it will be based in lust. With lust at the source, you will revolve in the three paths and not be able to get out: A Nan! Nếu ông đem cái thân dâm mà cầu diệu quả của Phật, dù được diệu ngộ, cũng đều là dâm căn, căn bản thành dâm, luân chuyển trong ba đường, quyết chẳng ra khỏi.

l) Which road will you take to cultivate and be certified to the Thus Come One's Nirvana? You must cut off the lust which is intrinsic in both body and mind. Then get rid of even the aspect of cutting it off. At that point you have some hope of attaining the Buddha's Bodhi: Do đường lối nào tu chứng Niết Bàn của Như Lai? Quyết khiến thân tâm đều đoạn cơ quan dâm dục, đoạn tính cũng không còn, mới có thể trông mong tới Bồ Đề của Phật.

m) What I have said here is the Buddha's teaching. Any explanation counter to it is the teaching of Papiyan: Như thế tôi nói, gọi là Phật thuyết. Nói chẳng đúng thế, tức là ma Ba Tuần thuyết.

2) Cutting off killing—Đoạn Sát:

a) A Nan! Nếu các chúng sanh trong các thế giới ở lục đạo, mà tâm chẳng sát, thì không bị sanh tử nối tiếp: Ananda! If living beings in the six paths of any mundane world had no thoughts of killing, they would not have to follow a continual succession of births and deaths.

b) Ananda! Your basic purpose in cultivating samadhi is to transcend the wearisome defilements. But if you do not remove your thoughts of killing, you will not be able to get out of the dust: A Nan! Ông tu tam muội, gốc để vượt khỏi trần lao, nếu sát tâm chẳng trừ, thì không thể ra khỏi được.

c) Ananda! Even though one may have some wisdom and the manifestation of Zen Samadhi, one is certain to enter the path of spirits if one does not cease killing: A Nan! Dù có đa trí, thiền định hiện tiền, nhưng chẳng đoạn nghiệp sát, thì quyết lạc về thần đạo.

d) At best, a person will become a mighty ghost; on the average, one will become a flying yaksha, a ghost leader, or the like; at the lowest level, one will become an earth-bound rakshasa. These ghosts and spirits have their groups of disciples. Each says of himself that he has accomplished the unsurpassed way: Thượng phẩm là đại lực quỷ, trung phẩm làm phi hành dạ xoa, các quỷ soái, hạ phẩm là địa hành la sát. Các quỷ thần ấy cũng có đồ chúng, đều tự tôn mình thành vô thượng đạo.

e) After my extinction, in the Dharma-Ending Age, these hordes of ghosts and spirits will aboud, spreading like wildfire as they argue that eating meat will bring one to the Bodhi Way: Sau khi ta diệt độ, trong đời mạt pháp, nhiều quỷ thần ấy xí thịnh trong đời, tự nói: "Ăn thịt cũng chứng được Bồ Đề."

f) Ananda! I permit the Bhikshus to eat five kinds of pure meat. This meat is actually a transformation brought into being by my spiritual powers. It basically has no life-force. You Brahmans live in a climate so hot and humid, and on such sandy and rocky land, that vegetables will not grow. Therefore, I have had to assist you with spiritual powers and compassion. Because of the magnitude of this

kindness and compassion, what you eat that tastes like meat is merely said to be meat; in fact, however, it is not: A Nan! Tôi khiến các Tỳ Kheo ăn ngũ tịnh nhục, thịt đó đều do tôi thần lực hóa sinh, vẫn không mạng căn, vì rằng về đất Bà La Môn, phần nhiều ẩm thấp, lại thêm nhiều đá, nên cây cỏ và rau không sinh. Tôi dùng thần lực đại bi giúp, nhân đức từ bi lớn, giả nói là thịt. Ông được ăn các món đó.

g) After my extinction, how can those who eat the flesh of living beings be called the disciples of Sakya?: Thế sau khi Như Lai diệt độ rồi, các Thích tử lại ăn thịt chúng sanh?

h) You should know that these people who eat meat may gain some awareness and may seem to be in samadhi, but they are all great rakshasas. When their retribution ends, they are bound to sink into the biter sea of birth and death. They are not disciples of the Buddha. Such people as they kill and eat one another in a never-ending cycle. How can such people transcend the triple realm?: Các ông nên biết: người ăn thịt đó, dù được tâm khai ngộ giống như tam ma địa, cũng đều bị quả báo đại la sát. Sau khi chết quyết bị chìm đắm biển khổ sinh tử, chẳng phải là đệ tử Phật. Những người như vậy giết nhau, ăn nhau, cái nợ ăn nhau vướng chưa xong thì làm sao ra khỏi được tam giới?

i) Ananda! When you teach people in the world to cultivate samadhi, they must also cut off killing: A Nan! Ông dạy người đời tu tam ma địa, phải đoạn nghiệp sát sanh.

j) This is the second clear and unalterable instruction on purity given by the Thus Come Ones and the Buddhas of the past, World Honored Ones: Ấy gọi là lời dạy rõ ràng, thanh tịnh và quyết định thứ hai của Như Lai.

k) Therefore, Ananda, if cultivators of Zen Samadhi do not cut off killing, they are like one who stops up his ears and calls out in a loud voice, expecting no one to hear him. It is to wish to hide what is completely evident: Vì cớ đó, nếu chẳng đoạn sát mà tu thiền định, ví như người bịt tai nói to, muốn cho người đừng nghe. Nhu thế gọi là muốn dấu lại càng lộ.

l) Bhikshus and Bodhisattvas who practice purity will not even step on grass in the pathway; even less will they pull it up with their hand: Các Tỳ Kheo thanh tịnh cùng các Bồ Tát lúc đi đường chẳng dẫm lên cỏ tươi, huống chi lấy tay nhổ.

m) How can one with great compassion pick up the flesh and blood of livign beings and proceed to eat his fill?: Thế nào là đại bi khi lấy chúng sanh huyết nhục để làm món ăn.

n) Bhikshus who do not wear silk, leather boots, furs, or down from this country or consume milk, cream, or butter can truly transcend this world. When they have paid back their past debts, they will not have to re-enter the triple realm: Nếu các Tỳ Kheo chẳng mặc các đồ tơ lụa của đông phương, và những giày dép, áo, lông, sữa, phó mát, bơ của cõi nầy. Vị đó mới thật là thoát khỏi thế gian. Trả lại cái nợ trước hết rồi, chẳng còn đi trong ba cõi nữa.

o) Why? It is because when one wears something taken from a living creature, one creates conditions with it, just as when people eat the hundred grains, their feet cannot leave the earth: Tại sao? Dùng một phần thân loài vật, đều là trợ duyên sát nghiệp. Như người ăn trăm thứ lúa thóc trong đất, chân đi chẳng rời đất.

p) Both physically and mentally one must avoid the bodies and the by-products of living beings, by neither wearing them nor eating them. I say that such people have true liberation: Quyết khiến thân tâm không nỡ ăn thịt hay dùng một phần thân thể của chúng sanh, tôi nói người đó thật là giải thoát.

q) What I have said here is the Buddha's teaching. Any explanation counter to it is the teaching of Papiyan: Tôi nói như vậy, gọi là Phật nói. Nói không đúng thế, tức là ma Ba Tuần thuyết.

3) Cutting off stealing—Đoạn Đạo:

a) Ananda! If living beings in the six paths of any mundane world had no thoughts of stealing, they would not have to follow a continuous succession of births and deaths: A Nan! Nếu các chúng sanh trong các thế giới ở lục đạo, mà tâm chẳng thâu đạo, thì chẳng theo nghiệp ấy bị sanh tử tương tục.

b) Ananda! Your basic purpose in cultivating samadhi is to transcend the wearisome defilements. But if you do not renounce your thoughts of stealing, you will not be able to get out of the dust: A Nan! Ông tu tam muội, cốt để thoát khỏi trần lao, nếu cái "thâu tâm" (những tư tưởng trộm đạo) chẳng trừ thì quyết không thể ra khỏi được.

c) Ananda! Even though one may have some wisdom and the manifestation of Zen Samadhi, one is certain to enter a devious path if one does not cease stealing. At best, one will be an apparition; on the average, one will become a phantom; at the lowes level, one will be a devious person who is possessed by a Mei-Ghost: A Nan! Dù có đa trí, thiền định hiện tiền, như chẳng đoạn đạo nghiệp, quyết lạc về tà đạo. Thượng phẩm làm loài tinh linh, trung phẩm làm loài yêu mị, hạ phẩm làm người tà, bị mắc cái yêu mị.

d) These devious hordes have their groups of disciples. Each says of himself that he has accomplished the unsurpassed way: Các loại tà ấy cũng có đồ chúng, đều tự tôn mình thành vô thượng đạo.

e) After my extinction, in the Dharma-Ending Age, these phantoms and apparitions will abound, spreading like wildfire as they surreptitiously cheat others. Calling themselves good knowing advisors, they will each say that they have attained the superhuman dharmas. Enticing and deceiving the ignorant, or frightening them out of their wits, they disrupt and lay watse to households wherever they go: Sau khi tôi diệt độ, trong đời mạt pháp, nhiều loài tà mị ấy xí thịnh trong đời, dấu diếm sự gian trá, xưng là thiện tri thức. Họ tự tôn mình được pháp của bậc thượng nhân, dối gạt những kẻ không biết, khủng bố khiến người kia mất cái tâm, đi đến đâu làm nhà cửa của người bị hao tổn.

f) I teach the Bhikshus to beg for their food in an assigned place, in order to help them renounce greed and accomplish the Bodhi Way: Tôi dạy các Tỳ Kheo đi các nơi khất thực, khiến bỏ cái tham, thành đạo Bồ Đề.

g) The Bhikshus do not prepare their own food, so that, at the end of this life of transitory existence in the triple realm, they can show themselves to be once-returners who go and do not come back: Các ông Tỳ Kheo chẳng tự nấu chín mà ăn, tạm ở đời cho qua cái sống thừa, ở trọ tạm ba cõi, chỉ một mặt đi qua, rồi không trở lại (nhất lai).

h) How can thieves who put on my robes and sell the Thus Come One's dharmas, saying that all manner of karma one creates is just the Buddhadharma?: Thế nào cái người giặc, mượn y phục của tôi, buôn bán pháp của Phật để nuôi mình, tạo các nghiệp, đều nói là Phật pháp.

i) They slander those who have left the home-life and regard Bhikshus who have taken complete precepts as belonging to the path of the small vehicle: Trở lại chê người xuất gia, giữ giới cụ túc là đạo tiểu thừa.

j) Because of such doubts and misjudgments, limitless living beings fall into the Unintermittent Hell: Bởi vậy làm nghi lầm vô lượng chúng sanh, kẻ đó sẽ bị đọa vào địa ngục vô gián.

k) I say that Bhikshus who after my extinction have decisive resolve to cultivate samadhi, and who before the images of Thus Come Ones can burn a candle on their bodies, or burn off a finger, or burn even one incense stick on their bodies, will in that moment, repay their debts from beginningless time past. They can depart from the world and forever be free of outflows. Though they may not have instantly understood the unsurpassed enlightenment, they will already have firmly set their mind on it: Nếu sau khi tôi diệt độ, có ông Tỳ Kheo phát tâm quyết định tu tam ma đề, có thể đối trước hình tượng Phật, nơi thân phần, làm một cái đèn, hoặc đốt một ngón tay, và trên thân đốt một nén hương. Tôi nói người ấy một lúc đã trả xong các nợ trước từ vô thủy, từ giả luôn thế gian, thoát khỏi các hoặc lậu. Dù chưa liền nhận rõ đường vô thượng giác, người ấy đã quyết định tâm với pháp.

l) If one does not practice any of these token renunciations of the body on the causal level, then even if one realizes the unconditioned, one will still have to come back as a person to

repay one's past debts exactly as I had to undergo the retribution of having to eat the grain meant for horses. Ananda! When you teach people in the world to cultivate samadhi, they must also cease stealing: Nếu chẳng làm chút nhân nhỏ mọn bỏ thân như vậy, dù thành đạo vô vi, quyết phải trở lại sinh trong cõi người, để trả nợ trước. Như tôi ăn lúa của ngựa ăn không khác. A Nan! Ông dạy người đời tu tam ma địa, sau sự đoạn dâm, đoạn sát, phải đoạn thâu đạo.

m) This is the third clear and unalterable instruction on purity given by the Thus Come One and the Buddhas of the past, World Honored Ones: Ấy gọi là lời dạy rõ ràng, thanh tịnh, quyết định thứ ba của Như Lai.

n) Therefore, Ananda, if cultivators of Zen Samadhi do not cease stealing, they are like someone who pours water into a leaking cup and hopes to fill it. He may continue for as many eons as there are fine motes of dust, but it still will not be full in the end: A Nan! Bởi vậy nếu chẳng đoạn thâu đạo mà tu thiền định, ví như người đổ nước vào chén vỡ, muốn cho đầy chén, dù trải qua nhiều kiếp, không bao giờ đầy.

o) If Bhikshus do not store away anything but their robes and bowls; if they give what is left over from their food-offerings to hungry living beings; if they put their palms together and make obeisance to the entire great assembly; if when people scold them they can treat it as praise: if they can sacrifice their very bodies and minds, giving their flesh, bones, and blood to living creatures: Nếu các Tỳ Kheo, ngoài y bát ra, một phân một tấc cũng chẳng nên chứa để. Đồ ăn xin được, ăn thừa, ban lại cho chúng sanh đói. Giữa chúng nhóm họp, chắp tay lễ bái, có người đánh và mắng, xem như là khen ngợi. Quyết định thân tâm, hai món đều dứt bỏ. Thân thịt cốt huyết, cho chúng sanh dùng.

p) If they do not repeat the non-ultimate teachings of the Thus Come One as though they were their own explanations, misrepresenting them to those who have just begun to study, then the Buddha gives them his seal as having attained true samadhi: Chẳng đem quyền nghĩa của Phật nói, xoay làm kiến giải của mình, để lầm kẻ sơ học. Phật ấn chứng cho người ấy được chân tam muội.

q) What I have said here is the Buddha's teaching. Any explanation counter to it is the teaching of Papiyan: Tôi nói như vậy, gọi là Phật thuyết. Nói chẳng đúng thế, gọi là ma thuyết.

4) Cutting off false speech—Đoạn Vọng:

a) Ananda! Though living beings in the six paths of any mundane world may not kill, steal, or lust either physically or mentally, these three aspects of their conducts thus being perfect, yet if they tell lies, the samadhi they attain will not be pure. They will become demons of love and views and will lose the seed of the Thus Come One: A Nan! Như các chúng sanh trong mọi thế giới ở lục đạo, dù thân tâm không có sát, đạo, dâm, ba hạnh ấy đã viên mãn. Nếu đại vọng ngữ thì tam ma địa chẳng được thanh tịnh, thành ái kiến ma, mất giống của Như Lai.

b) They say that they have attained what they have not attained, and what they have been certified when they have not been certified, perhaps they seek to be foremost in the world, the most vererated and superior person. To their audiences they say that they have attained the fruition of a Shrotaapanna, the fruition of a Sakridagamin, the fruition of an Anagamin, the fruition of an Arhat, the Pratyeka Buddha vehicle, or the various levels of Bodhisattvahood up to and including the ten grounds, in order to be revered by others and because they are greedy for offerings—Gọi là: chưa được nói là được, chưa chứng nói là chứng. Hoặc cầu được tôn quý thứ nhất trong đời. Nghĩa là trước mọi người nói: "Tôi đã chứng sơ quả, nhị, tam quả, A La Hán, Duyên Giác, Bồ tát trước và sau Thập Địa." Cầu cho người lễ bái sám hối. Tham những món cúng dường.

c) These Icchantikas destroy the seeds of Buddhahood just as surely as a Tala tree is destroyed: Ấy là một loại "tín bất cụ," tiêu diệt giống Phật, như người lấy dao cắt cây đa la.

d) The Buddha predicts that such people sever their good roots forever and lose their knowledge and vision. Immersed in the sea of the three sufferings, they cannot attain samadhi: Phật ghi rằng người ấy trọn mất căn lành, không còn tri kiến, chìm ba biển khổ, chẳng thành tam muội.

e) I command the Bodhisattvas and Arhats to appear after my extinction in response-bodies in the Dharma-Ending Age, and to take various forms in order to rescue those in the cycle of rebirth. They should either become Shramanas, elite-robed lay people, kings, ministers or officials, virgin youths or maidens, and so forth, even prostitutes, widows, profligates, thieves, butchers, or dealers in contraband, doing the same things as these kinds of people while they praise the Buddha Vehicle and cause them to enter samadhi in body and mind: Sau khi tôi diệt độ, khiến các vị Bồ tát cùng A La Hán nên ứng thân sinh trong đời mạt pháp, hiện các hình tướng, để độ các kẻ bị luân chuyển. Hoặc làm sa môn, cư sĩ, nhân vương, tể quan, đồng nam, đồng nữ, cho đến dâm nữ, quả phụ, kẻ cắp, vân vân đồng sự với người đời, tán thán Phật thừa. Khiến giúp họ thân tâm được vào tam ma địa.

f) But they should never say of themselves, 'I am truly a Bodhisattva;' or 'I am truly an Arhat,' or let the Buddha's secret cause leak out by speaking casually to those who have not yet studied—Không bao giờ nói: "Tôi thật là Bồ Tát, thật là A La Hán," tiết lộ mật nhân của Phật, và khinh kẻ chưa học.

g) How can people who make such claims, other than at the end of their lives and then only to those who inherit the Teaching, be doing anything but deluding and confusing living beings and indulging in a gross false claims?: Trừ ra khi chết, bí mật có di chúc cho Pháp tử. Thế nào là người nói láo mê loạn chúng sanh thành tội vọng ngữ?

h) Ananda! When you teach people in the world to cultivate samadhi, they must also cease all lying. This is the fourth clear and unalterable instruction on purity given by the Thus Come Ones and the Buddhas of the past, World Honored Ones: A Nan! Ông dạy người đời tu tam ma địa, sau chót phải đoạn trừ các đại vọng ngữ, ấy gọi là lời dạy rõ ràng, thanh tịnh, quyết định thứ tư của Như Lai.

i) Therefore, Ananda, one who does not cut off lying is like a person who carves a piece of human excrement to look like Chandana, hoping to make it fragrant. He is attempting the impossible: Bởi vậy, nếu chẳng đoạn đại vọng ngữ, như lấy phân người khắc thành hình hương chiên đàn, muốn được mùi thơm, không có lẽ ấy.

j) I teach the Bhikshus that the straight mind is the Bodhimanda and that they should practice the four awesome deportments in all their activities. Since they should be devoid of all falseness, how can they claim to have themselves attained the dharmas of a superior person?: Tôi dạy Tỳ Kheo rằng: Trực Tâm là Đạo Tràng," với bốn uy nghi, trong tất cả hạnh, không có hư giả.

k) That would be like a poor person falsely calling himself an emperor; for that, he would be taken and executed. Much less should one attempt to upsurp the title of dharma king. When the cause-ground is not true, the effects will be distorted. One who seeks the Buddha's Bodhi in this way is like a person who tries to bite his own navel. Who could possibly succeed?: Thế nào tự xưng được pháp thượng nhân. Ví dụ người nghèo khó, mạo xưng là đế vương, tự cầu lấy cái chết. Huống chi pháp vương, thế nào lại hư vọng? Nhân địa chẳng chân chính, kết quả bị cong queo. Cầu Phật Bồ Đề, như người cắn rún, không thể nào được.

l) If Bhikshus' minds are as straight as lute strings, true and real in everything they do, then they can enter samadhi and never be involved in the deeds of demons. I certify that such people will accomplish the Bodhisatvas' unsurpassed knowledge and enlightenment. What I have said here is the Buddha's teaching. Any explanation counter to it is the teaching of Papiyan: Nếu các Tỳ Kheo Tâm Thẳng như Dây Đàn, tất cả chân thật, vào tam ma địa, trọn không bao giờ có sự ma. Tôi ấn chứng người ấy thành tựu Bồ Đề vô

thượng trí giác. Nói như tôi nói, gọi là Phật thuyết. Nói chẳng đúng thế, tức là ma thuyết.

Four stages of a thought: Tứ Vận Tâm—Bốn giai đoạn vận chuyển của tâm (chúng sanh mỗi khi khởi tâm đều phải trải qua bốn bước):

1) A thought has not yet arisen: Vị Niệm—Chưa nảy ra ý niệm.
2) Initiation of a thought: Dục Niệm—Sắp nảy ra ý niệm.
3) Realization of a thought: Chính Niệm—Đang nảy ra ý niệm.
4) The passing away of a thought: Dĩ Niệm—Đã nảy ra ý niệm rồi.

Four states of all beings life: Tứ tướng quả báo:

1) Birth: Sanh.
2) Aged: Già.
3) Diseases: Bịnh.
4) Death: Chết.

Four states of conditions found in mortality: Tứ trụ:

1) Delusions arsing from seeing things as they seem, not as they are: Kiến nhứt thiết trụ địa.
2) Delusions of the desires in the desire realm: Dục ái trụ.
3) Delusions of the desires in the form realm: Sắc ái trụ.
4) Delusions of the desires in the formless realm: Hữu ái trụ.

Four states of conditions found in the three realms of mortality: Tứ Trụ—Bốn loại kiết sử (trạng thái hay điều kiện) trong vòng sanh tử tam giới.

(A)

1) The delusions arising from seeing things as they seem, not as they are: Kiến nhứt thiết trụ địa—Mọi kiến hoặc trong tam giới.
2) The desires in the desire realm: Dục ái trụ—Tư hoặc trong dục giới, mà tham ái là nặng nhất.
3) The desires in the form-realm: Sắc ái trụ—Tư hoặc hay Ái dục trong sắc giới.
4) The desires in the formless realm: Hữu ái trụ—Tư hoặc hay Ái dục trong vô sắc giới.

(B)

1) The devalokas, equivalent of charity, morality, patience and goodness of heart: Thiên trụ (trụ xứ của lục dục thiên)—Cõi thiên trụ tương đương với bố thí, trì giới, nhẫn nhục, và thiện tâm.
2) The brahmalokas, equivalent of benevolence, pity, joy and indifference: Phạm trụ (trụ xứ của chư thiên cõi sắc giới tức là tứ vô lượng tâm)—Cõi phạm trụ tương đương với trạng thái từ, bi, hỷ, xả.
3) The abode of Sravakas, Pratyeka-Buddhas and Bodhisattvas, equivalent of samadhi of the immaterial realm, formless and still: Thánh trụ (trụ xứ của bậc Thánh giả Tam thừa, tức là tam tam muội, không, vô tướng và vô tác)—Trụ xứ của Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát, tương đương với tam ma địa của cảnh giới không, vô tướng và vô tác.
4) The Buddha-abode, the equivalent of the samadhi of the infinite: Phật trụ (trụ xứ của tất cả chư Phật tức là vô lượng tam muội)—Cõi Phật tương đương với vô tận Tam ma địa.

Four states of all phenomena: Avastha (skt)—Tứ Tướng—The four states of all phenomena or four ejects of the ego mentioned in the Diamond Sutra—Bốn trạng thái của mọi hiện tượng hay Ngã Nhân (A)Tứ Tướng được nói đến trong Kinh Kim Cang:

(A) The four states of all phenomena in general—Chư Pháp Tứ Tướng:

1) Birth: Sanh.
2) Being: Trụ.
3) Change (decay): Dị.
4) Death: Diệt.

(B) The four forms of activity—Tứ Hữu Vi Tướng.

(C) Four forms of the consequences (recompenses—retribution—requitals) of one's previous life—Quả Báo Tứ Tướng:

1) Birth: Sanh.
2) Old age: Lão—Già.
3) Disease: Bệnh.
4) Death: Tử—Chết.

(D) According to the Awakening of Faith, there are four forms of Alaya-vijnana—Tàng Thức Tứ Tướng—Theo Khởi Tín Luận, tàng thức có bốn tướng:

1) Initiation: Sinh.
2) Continuation: Trụ.
3) Change: Dị.

4) Cessation: Diệt.

(E) The four ejects of the ego mentioned in the Diamond Sutra—Ngã Nhân Tứ Tướng (nói đến trong Kinh Kim Cang).

1) The appearance of ego: Ngã tướng—The illusion that in the five skandhas there is a real ego; thus creating the idea of looking down on the poor, stupid and deluded—Nơi ngũ uẩn mà ảo chấp là có thực ngã nên sanh lòng khinh khi người nghèo, kẻ ngu.
2) Human appearance: Nhân tướng—The ego of a man or that this ego is a man and different from beings of the other paths. Man is different from other organisms—Chấp cái ngã là người khác hay đạo khác.
3) Living beings appearance: Chúng sanh tướng—The ego of all beings, that all beings have an ego born of the five skandhas. All the living are produced by the skandhas—Chấp ngã đưa vào ngũ uẩn mà sanh.
4) The appearance of longevity: Thọ giả tướng—Life is limited to the organism. The ego has age, i.e. a determined or fated period of existence, thus creating the idea of attaching all appearances and desiring for welfare and profit—Chấp thọ mệnh một thời của cái ngã, từ đó sanh ra chấp trước vào tướng sự và ao ước phúc lợi.

Four states of samatha meditation in the form realm: Bốn trạng thái Thiền Chỉ trong cõi sắc giới—See Nine states of samatha meditation (II).

Four states of samatha meditation in the formless realm: Bốn trạng thái Thiền Chỉ trong cõi vô sắc giới—See Nine states of samatha meditation (III).

Four states of unhappiness: Bốn trạng thái bất hạnh.

1) Hells (Woeful states): Địa ngục—Where beings are subject to sufferings to repay for their unwholesome deeds in the past. Upon the exhaustion of the evil karma, there is a possibility for beings to be reborn in blissful states as the result of their past good actions—Nơi chúng sanh phải chịu những hình phạt đau khổ để trả quả bất thiện đã tạo ra trong quá khứ. Khi đã trả hết nghiệp, có thể vì thiện nghiệp đời trước mà được sanh về cõi Cực Lạc.
2) Hungry Ghosts: Peta-yoni (p)—Departed beings—Người đã ra đi—Those absolutely devoid of happiness—Những người tuyệt đối không có hạnh phúc—They are not disembodied spirits or ghosts. They possess deformed physical forms of varying magnitude, generally invisible to the naked eye. They don't have their own abode, but live in forests and dirty surroundings—Ngạ quỷ có dị hình mà mắt thường chúng ta không thể thấy được. Ngạ quỷ không có trú xứ riêng mà thường chúng ở nơi rừng rú hay những nơi dơ bẩn.
3) Animal Kingdom: Tiracchana-yoni (p)—Súc sanh—Buddhist believe that beings are reborn as animals on account of evil karma; however, the possibility for animals to be reborn as human beings as a result of good karma accumulated in the past—Phật tử tin có sự tái sanh vào cảnh súc sanh vì đã tạo nghiệp xấu. Tuy nhiên, nếu có tích trữ thiện nghiệp thích đáng, từ cảnh súc sanh, cũng có thể tái sanh vào cảnh người.
4) Asura-demons: Asura-yoni (p)—Another class of unhappy beings similar to the Petas—Đây cũng là chúng sanh khác khổ đau tương tợ như ngạ quỷ.

Four states of universe: Tứ Chủng Vũ Trụ—See Four kinds of universe.

Four stations of consciousness: Vinnana-tthitiyo (p)—Tứ Thức Trú—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four stations of consciousness—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn thức trú:

1) Phenomenon: Sắc Thức Trú—Consciousness gains a footing in relation to materiality, with materiality as object and basis, as a place of enjoyment; and there it grows, increases, and flourishes—Khi duyên sắc, thức khởi lên và an trú, thức ấy lấy sắc làm cảnh, lấy sắc làm sở y, lấy sắc làm căn cứ thọ hưởng; được tăng trưởng, tăng thịnh, và tăng quảng.
2) Receptivity: Thọ Thức Trú—Consciousness gains a footing in relation to feelings, with feelings as object and basis, as a place of

enjoyment—Khi duyên thọ, thức khởi lên và an trú, thức lấy thọ làm cảnh, lấy thọ làm sở y, lấy thọ làm căn cứ thọ hưởng; được tăng trưởng, tăng thịnh, và tăng quảng.

3) Cognition: Tưởng Thức Tru—Consciousness gains a footing in relation to perceptions, with perceptions as object and basis, as a place of enjoyment—Khi duyên tưởng, thức khởi lên và an trú, thức lấy tưởng làm cảnh, lấy tưởng làm sở y, lấy tưởng làm căn cứ thọ hưởng; được tăng trưởng, tăng thịnh, và tăng quảng.
4) Reaction: Hành Thức Trú—Consciousness gains a footing in relation to mental formations, with mental formations as object and basis, as a place of enjoyment—Khi duyên hành, thức khởi lên và an trú, thức lấy hành làm cảnh, lấy hành làm sở y, lấy hành làm căn cứ thọ hưởng; được tăng trưởng, tăng thịnh, và tăng quảng.

Four steps to supernatural powers: See Tứ Thần Túc.

Four sub-causes: Tứ Trợ Duyên—According to the Kosa School in the Abhidharma, there are four sub-causes in the theory of Causal Relation—Theo Câu Xá Tông trong A Tỳ Đàm Luận, có bốn trợ duyên trong luật Nhân Quả.

1) The cause sub-cause: Hetu-pratyaya (skt)—Nhân Duyên—See Cause sub-cause.
2) The immediate sub-cause: Samanantra-pratyaya (skt)—Thứ Đệ Duyên—See Immediate sub-cause.
3) The objective sub-cause: Alambana-pratyaya (skt)—Sở Duyên Duyên—See Objective sub-cause.
4) The upheaving sub-cause: Adhipati-pratyaya (skt)—Tăng Thượng Duyên—See Upheaving sub-cause.

Four subjects: See Four meditations in English-Vietnamese Section and Tứ Niệm Xứ in Vietnaemse-English Section.

Four sublime States: See Tứ Vô Lượng Tâm.

Four sufferings: Tứ khổ:

1) Birth is suffering: Sanh khổ.
2) Old age is suffering: Già khổ.
3) Sickness is suffering: Bịnh khổ.
4) Death is suffering: Chết khổ.

Four Sufficiences: Rddhipada (skt)—Iddhipada (p)—Tứ Như Ý Túc—Tứ Thần Túc—Bốn điều nên biết đủ:

1) Chanda-rddhi-pada (skt): Dục Như Ý Thần Túc—Dục Thần Túc—Desire to develop magic—Strong aspiration or will—Sufficience of desire—Intensive longing. Here a monk develops CONCENTRATION OF INTENTION accompanied by effort of the will power—Mong muốn phát triển thần thông như ý. Vị Tỳ Kheo tu tập dục thần túc, câu hữu với tinh tấn thực hiện Dục Thiền Định.
2) Citta-rddhi-pada (skt): Niệm Như Ý Thần Túc (Tâm Thần Túc)—Intense concentration or thoughts—Sufficience of concentration—Intense concentration—Endeavor to remember to practice correct dharmas. Memory or intense holding on to the position reached. Here a monk develops concentration of consciousness accompanied by effort of the thought power—Mong muốn ghi nhớ phải thực hành chánh pháp. Ở đây vị Tỳ Kheo tu tập tâm thần túc câu hữu với tinh tấn thực hiện Tâm Thiền Định.
3) Virya-rddhi-pada (skt): Tinh Tấn Như Ý Thần Túc (Cần Thần Túc)—Effort to realize magic—Vigor or exertion—Sufficience of energy—Vigor—Intensified effort. Here a monk develops concentration of energy accompanied by strenuous efforts—Tinh tấn thực chứng thần thông. Ở đây vị Tỳ Kheo tu tập cần thần túc câu hữu với tinh tấn thực hiện Tinh Tấn Thiền Định.
4) Mimamsa-rddhi-pada (skt): Tư Duy Như Ý Thần Túc (Quán Thần Túc)—Meditation on one subject—Intense contemplation or meditation—Investigation—Suffience of contemplation—The state of dhyana—Intense contemplation. Here a monk develops concentration of investigation accompanied by effort of deep thinking—Mong muốn nhiếp tâm vào một đề mục. Ở đây vị Tỳ Kheo tu tập quán thần túc câu hữu với tinh tấn thực hiện Tư Duy Thiền Định.

Four suns (in Buddhism): Catvarah-suryah (skt)—Tứ Nhật—Bốn mặt trời (trong Phật giáo).

1) Asvaghosa: Mã Minh Bồ Tát—See Asvaghosa.
2) Devabodhisattva: Đề Bà Bồ Tát—See Devabodhisattva.
3) Nagarjuna: Long Thọ Bồ Tát—See Nagarjuna.
4) Kumaralabdha: Cưu Ma La Bạt Đà—See Kumaralabdha.

Four supernatural creatues: Tứ Linh—Bốn linh vật.
1) Dragon: Long.
2) Unicorn: Lân.
3) Tortoise: Quy.
4) Phoenix: Phụng.

Four supports: Tứ Y Chỉ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four supports—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn y chỉ:
1) Here a monk judges that one thing is to be pursued: Thọ Dụng—Ở đây vị Tỳ Kheo sau khi suy nghĩ phán xét mới thọ dụng.
2) Here a monk judges that one thing is to be endured: Nhẫn Thọ—Ở đây vị Tỳ Kheo suy nghĩ nhẫn thọ.
3) Here a monk judges that one thing is to be avoided: Viễn Ly—Ở đây vị Tỳ Kheo suy nghĩ viễn ly.
4) Here a monk judges that one thing is to be suppressed: Khiển trừ—Ở đây vị Tỳ Kheo suy nghĩ khiển trừ.

Four Supreme Efforts: Bốn cố gắng cao thượng hay Tứ Chánh Cần—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are four supreme efforts. This fourfold effort is identical with right effort, the sixth factor of the Noble Eightfold Path—Theo Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có bốn cố gắng cao thượng. Nhiệm vụ của Tứ Chánh Cần cũng giống như Chánh Tinh Tấn, yếu tố thứ sáu trong Bát Thánh Đạo:
1) The effort to discard evil states that have arisen: Cố gắng xa lánh các ác pháp đã sanh.
2) The effort to prevent the arising of unarisen evil states: Cố gắng ngăn ngừa các ác pháp chưa sanh.
3) The effort to develop unarisen wholesome states: Cố gắng trau dồi làm phát triển các thiện pháp chưa sanh.
4) The effort to augment arisen wholesome states: Cố gắng làm tăng trưởng các thiện pháp đã sanh.

Four sutras of the Pure Land: Tứ Bộ Kinh—Bốn bộ kinh—The four sutras of the Pure Land, according to Tz'u-Ên—Từ Ân Đại Sư lấy bốn bộ kinh làm bản kinh của Tịnh Độ:
1) The Infinite Life Sutra: Vô Lượng Thọ Kinh.
2) The Contemplation on the Infinite Life Sutra: Quán Vô Lượng Thọ Kinh.
3) Amitabha Sutra: A Di Đà Kinh.
4) The Drum Sound Dharani Sutra: Cổ Âm Thanh Đà La Ni Kinh.

Four teachings: Tứ Giáo—Bốn giáo—Four doctrines or schools.

(A) The four schools of Fa-Yun of the Kuang-Chai monastery are the four vehicles referred to in the burning house parable of the Lotus Sutra—Quang Trạch Tứ Giáo của Ngài Pháp Vân ở chùa Quang Trạch đời Lương mượn ba xe kề cửa và trâu trắng lớn ngoài đường trong nhà lửa đang cháy được Phật nói đến trong Kinh Pháp Hoa:
1) Sravaka and the Buddha's preaching of the doctrine of the Four Noble Truths: Thanh Văn Thừa Giáo—Chỉ việc Phật thuyết pháp Tứ Đế.
2) Pratyeka-buddha and the Buddha's preaching of the twelve nidanas: Duyên Giác Thừa Giáo—Chỉ việc Phật thuyết pháp mười hai nhân duyên.
3) Bodhisattva and the Buddha's preaching of the six paramitas: Bồ Tát Thừa Giáo—Chỉ việc Phật thuyết Lục Độ Ba La Mật.
4) Buddhayana: Nhất Phật Thừa Giáo—Chỉ Thực Giáo—The final or one vehicle.

(B) The T'ien-T'ai four vehicle teaching—Thiên Thai Tứ Giáo:
1) The tripitaka doctrine or orthodox Hinayana: Tạng Giáo—Chính thống Tiểu thừa.
2) The Intermediate or Interrelated doctrine, such as Hinayana-cum-Mahayana: Thông Giáo.
3) The Differentiated or separated doctrine, such as Early Mahayana: Biệt Giáo—Biệt Giáo như Nguyên Thủy Đại Thừa.
4) The Perfect teaching or the last is being found in the final or complete doctrine of the Lotus

Sutra: Viên Giáo—Viên giáo hay toàn giáo được tìm thấy trong Kinh Pháp Hoa.

(C) Founded by Yuan-Hsiao of the Hai-Tung monastery—Hiểu Công Tứ Giáo—Do Nguyên Hiểu ở chùa Hải Đông lập ra:

1) The Differentiated doctrine of Three Vehicles, represented by the Sutra of Arising Causes in the Four Noble truths: Tam Thừa Biệt Giáo—Tiêu biểu bởi Tứ Đế Duyên Khởi Kinh.
2) The Intermediate doctrine of the Three Vehicles, represented by the Prajna Sutra: Tam Thừa Thông Giáo—Tiêu biểu bởi Kinh Bát Nhã (cả ba Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát cùng học).
3) The Partial doctrine of the One Vehicle, represented by the Brahma Net Sutra: Nhất Thừa Phần Giáo—Tiêu biểu bởi Kinh Phạm Võng (Bồ Tát chẳng học cùng với Nhị Thừa).
4) The complete doctrine of the One Vehicle, represented by the Flower-Adornment Sutra (Hua-Yen): Nhất Thừa Mãn Giáo—Tiêu biểu bởi Kinh Hoa Nghiêm.

(D) The group of Hi-Yuan—Uyển Công Tứ Giáo:

1) The school of unbelievers, who are misled and mislead: Mê Chân Dị Chấp Giáo—Phàm phu ngoại đạo mê muội về chân tính nên khởi lên nhiều dị chấp.
2) The school of sravakas and pratyeka-buddhas who know only the phenomenal bhutatathata: Chân Nhất Phần Bán Giáo—Chỉ Thanh Văn và Duyên Giác, chỉ chứng được một phần sự (hiện tượng) chân như hay một phần của "tùy duyên bất biến của chân như."
3) The school of the novitiate Bodhisattvas who know only the noumenal bhutatathata: Chân Nhất Phần Mãn Giáo—Bồ Tát sơ tâm chỉ chứng được một phần lý chân như hay một phần "bất biến" mà chẳng được "tùy duyên."
4) The school of fully developed Bodhisattvas, who know both: Chân Cụ Phần Mãn Giáo—Bồ Tát hiểu rõ cả hai "tùy duyên" và "bất biến".

(E) Nagarjuna's division of the canon—Long Thọ Tứ Giáo—Bồ tát Long Thọ dùng bốn môn để phân tách và giải thích Kinh Luận:

1) The school of existence, dealing with existence or reality, represented by the Agama Sutra: Hữu Môn—Chỉ về bộ Kinh A Hàm (hết thảy nhân quả đều thực hữu).
2) The school of Void, represented by the Prajna Sutra: Không Môn—Tiêu biểu bởi Kinh Bát Nhã (thuyết về chân lý không thực tướng để trừ bỏ tánh chấp trước của chúng sanh).
3) The school of both Existence and the Void, represented by the Sutra of Secret and Profound Meaning: Diệc Hữu Diệc Không Môn—Tiêu biểu bởi Kinh Thâm Mật (thuyết về tính không tướng hữu).
4) The school of neither Existence nor Void, represented by the Madhyamika Sastra: Phi Hữu Phi Không Môn—Tiêu biểu bởi Trung Luận (phá bỏ cả hữu lẫn không).

Four teachings and five periods: Tứ Giáo Ngũ Thời—The T'ien-T'ai doctrine of the four developments of the Buddha's own teaching (four main doctrinal schools) and the five periods of the above developments:

1) The T'ien-T'ai four developments of the Buddha's own teaching.
2) The T'ien-T'ai five periods of the Buddha's teaching: Thiên Thai Ngũ Thời.

Four teachings and three meditations: Tứ Giáo Tam Quán—See Four doctrines and three meditations.

Four tenets: Tứ Cú Chấp—See Four tenets held by various non-Buddhist schools.

Four tenets held by various non-Buddhist schools: Catushkotika (skt)—Tứ Cú Chấp—Bốn thứ câu chấp của ngoại đạo.

1) The permanence of ego, i.e. that the ego of past lives is the ego of the present: Thường Cú—Câu Thường—Ngoại đạo chấp cái 'ngã' trong quá khứ tức là cái 'ngã' trong hiện tại, tương tục chẳng gián đoạn, nên gọi là thường kiến hay thường cú.
2) Its permanence, i.e. that the present ego is of independent birth, not the result from the past causes: Vô Thường Cú—Câu Vô Thường—Ngoại đạo cho rằng cái 'ngã' đến đời nay mới sanh, chẳng phải sanh do cái nhân trong quá khứ, đây là đoạn kiến hay vô thường cú.
3) Both permanent and impermanent, that the ego is permanent, the body is impermanent: Diệc Thường Diệc Vô Thường Cú—Chấp

rằng 'ngã' thường, 'thân' vô thường (nếu chấp như vậy thì lìa thân không có ngã).

4) Neither permanent nor impermanent; that the body is impermanent, but the ego not impermanent: Phi Thường Phi Vô Thường Cú—Ngoại đạo cho rằng thân có khác nên là phi thường; ngã thì không khác nên là phi vô thường.

Four terms of differentiation of all things: Catushkotika (skt)—Tứ Cú Phân Biệt—The four points of argumentation—Bốn câu phân biệt của vạn pháp.

The four points of argumentation of the Madhyamika School—Tứ Cú Tam Luận Tông:

1) The existing. If we express our answer, it must be "Yes.": Hữu—Hữu nhi bất không. Nếu chúng ta diễn tả câu trả lời, nó phải là "Phải".
2) Non-existing. If we express our answer, it must be "No.": Không—Không nhi bất hữu. Nếu chúng ta diễn tả câu trả lời, nó phải là "Không phải".
3) Both existing and non-existing. If we express our answer, it must be "Either yes or no according to circumstances.": Diệc Hữu Diệc Không—Vừa Hữu vừa Không. Nếu chúng ta diễn tả câu trả lời, nó phải là "Vừa phải vừa không phải".
4) Neither existing nor Non-existing. If we express our answer, it must be "Neither yes nor no," i.e., having nothing to do with the question or no use answering: Phi Hữu Phi Không—Chẳng phải có mà cũng chẳng phải không. Nếu chúng ta diễn tả câu trả lời, nó phải là "Vừa không phải, vừa không không phải," nghĩa là không đề cập đến câu hỏi hay không cần phải trả lời.

Four terms of the Satya-siddhi School: Tứ Cú Thành Thật Tông.

(A)

1) Noumenal: Lý—See Noumenal.
2) Phenomenal: Sự—See Phenomenal.
3) Both Noumenal and Phenomenal: Vừa Lý vừa Sự.
4) Neither Noumenal nor Phenomenal: Phi Lý phi Sự.

(B)

1) Double: Lưỡng.
2) Single: Đơn.
3) Both Double and Single: Vừa Lưỡng vừa Đơn.
4) Neither Double nor Single: Phi Lưỡng phi Đơn.

Four theories: Tứ Môn—See Four doors.

Four theories regarding finiteness: Tứ Chủng Hữu Biên—See Four finitenesses.

Four theories regarding pervasive permanence: Tứ Chủng Biến Thường—According to the Surangama Sutra, book Nine, in the part of the ten states of the formation skandha, the Buddha reminded Ananda as follows: "Ananda, in his practice of samadhi, the good person'' mind is unmoving, clear, and proper and can no longer be distrubed by demons. He can thoroughly investigate the origin of all categories of beings and contemplate the source of the subtle, fleeting, and constant fluctuation. But if he begins to speculate on its pervasive constancy, he could fall into error with four theories of pervasive permanence."—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, phần Thập Hành Ấm Ma, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về bốn thứ biến thường như sau: "Ông A Nan! Các người thiện nam trong tam ma địa, chính tâm yên lặng sáng suốt. Ma chẳng tìm được chỗ tiện cùng tột căn bản của 12 loài sinh. Xem xét trạng thái u thanh, thường nhiễu động bản nguyên. Trong viên thường khởi so đo chấp trước. Người ấy bị đạo vào luận bốn thứ biến thường."

1) First, as this person throroughly investigates the mind and its states, he may conclude that both are causeless. Through his cultivation, he knows that in twenty thousand eons, as beings in the ten directions undergo endless rounds of birth and death, they are never annihilated. Therefore, he speculates that the mind and its states are permanent: Một là người đó nghiên cứu cùng tột tâm cảnh, tính chất đều không có nhân. Tu tập có thể biết trong hai vạn kiếp, mười phương chúng sanh sinh diệt, đều là xoay vần, chẳng hề tan mất, rồi chấp cho là thường.
2) Second, as this person thoroughly investigates the source of the four elements, he may conclude that they are permanent in nature.

Through his cultivation, he knows that in forty thousand eons, as living beings in the ten directions undergo births and deaths, their substances exist permanently and are never annihilated. Therefore, he speculates that this situation is permanent: Hai là người ấy nghiên cứu cùng tột căn nguyên của tứ đại, tính thường trụ. Tu tập có thể biết trong bốn vạn kiếp mười phương chúng sanh sanh diệt đều là hằng thường, chẳng hề tan mất. Rồi từ đó chấp cho là thường.

3) Third, as this person thoroughly investigates the sixth sense faculty, the manas, and the consciousness that grasps and receives, he concludes that the origin of the mind, intelect, and consciousness is permanent. Through his cultivation, he knows that in eighty thousand eons, all living beings in the ten directions revolve in transmigration, this origin is never destroyed and exists permanently. Investigating this undestroyed origin, he speculates that it is permanent: Ba là người đó nghiên cứu cùng tột lục căn, mạt na chấp thụ, trong tâm ý thức, về chỗ bản nguyên, tính hằng thường. Tu tập có thể biết trong tám vạn kiếp tất cả chúng sanh xoay vần chẳng mất, bản lai thường trú, đến cùng tính chẳng mất, rồi chấp cho là thường.

4) Fourth, since this person has ended the source of thoughts, there is no more reason for them to arise. In the state of flowing, halting, and turning, the thinking mind, which was the cause of production and destruction, has now ceased forever, and so he naturally thinks that this is a state of nonproduction and nondestruction. As a result of such reasoning, he speculates that this state is permanent. Because of these speculation of permanence, he will lose proper and pervasive knowledge, fall into externalism, and become confused about the Bodhi nature: Bốn là người đó đã cùng tột cái căn nguyên của tưởng, hết cái sinh lý, lưu chỉ xoay vần; sinh diệt tưởng tâm, nay đã dứt bặt, tự nhiên thành cái lý bất sanh diệt. Nhân tâm so đo chấp trước cho là thường. Vì chấp thường, mà mất chánh biến tri, đọa lạc ngoại đạo, mê lầm tính Bồ Đề.

Four things of a Buddha which are beyond human: Tứ Bất Khả Tư Nghì—See Four inconceivables.

Four things a Dharma-Master must concern: Bốn điều mà một Pháp Sư phải quan tâm.

1) A Dharma-Master must be concerned about his own behavior: Một Pháp Sư phải luôn để ý đến tác phong của mình.
2) A Dharma-Master must be concerned about his choice of words when he approach and teach people: Một Pháp Sư phải lựa ngôn từ thích hợp cho thính chúng.
3) A Dharma-Master must be concerned about his motive and the end he wishes to accomplish: Một pháp sư phải quan tâm đến nguyện vọng chính mình và mục tiêu mà mình muốn đạt được.
4) A Dharma-Master must be concerned about the great compassion: Một Pháp Sư phải luôn quan tâm đến lòng đại bi.

Four things that may not be treated lightly: Tứ Bất Khả Khinh—According to the Agama Sutra, there are four things that may not be treated lightly—Theo Kinh A Hàm, có bốn thứ chẳng thể khinh thường:

1) A prince though young now, but he may become a king in the future, so not to treat him lightly: Thái tử tuy còn nhỏ, nhưng tương lai sẽ làm quốc vương, nên chẳng thể khinh thường.
2) A snake though small, but its venom can kill people, so not to treat it lightly: Rắn tuy nhỏ, nhưng nọc độc có thể làm chết người, nên không thể khinh thường.
3) A fire though tiny, but it may be able to destroy a big forest or meadow, so not to treat it lightly: Tia lửa tuy nhỏ, nhưng có thể đốt cháy núi rừng đồng cỏ lớn, nên không thể khinh thường.
4) A novice though a beginner, but he may become an arhat, so not to treat him lightly: Sa Di tuy nhỏ, nhưng có thể thành bậc Thánh, nên không thể khinh thường.

Four things to which one does not entrust valuables: Tứ Bất Khả Ký Phụ—See Four to whom one does not entrust valuables.

Four things to be realized: Bốn Pháp Cần Phải Chứng Ngộ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four things to be realised—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn pháp cần phải chứng ngộ.

1) Former lives to be realised by recollection: Túc mạng cần phải chứng ngộ bởi niệm.
2) Passing-away and re-arising to be realised by divine eye: Sanh tử cần phải chứng ngộ bởi thiên nhãn.
3) Eight deliverances, to be realised with the mental body: Tám giác ngộ cần phải chứng ngộ bởi thân.
4) The destruction of the corruptions, to be realised by wisdom: Lậu tận cần phải chứng ngộ bởi tuệ.

Four times a day of going up to worship: Tứ Thượng—Bốn lần thượng đường lễ bái trong ngày.

1) Worship at daybreak: Công Phu Sáng.
2) Worship at Noon: Công Phu Trưa.
3) Worship at evening: Công Phu Chiều.
4) Worship at midnight: Công Phu Khuya.

Four times for food: Tứ Thực Thời—Bốn thời ăn.

1) The devas eat at dawn: Chư thiên ăn vào buổi sáng.
2) All Buddhas eat at noon: Chư Phật ăn đúng ngọ.
3) Animals eat in the evening: Súc sanh ăn vào buổi chiều.
4) Demons and ghosts eat at night: Quỷ ma ăn vào buổi tối.

Four titles applied to four grades of sramanas: Tứ Quả Danh Hiệu Sa Môn—Bốn danh hiệu ám chỉ bốn bực sa môn.

1) Yellow and Blue Flower Sramanas: Hoàng Lam Hoa Sa Môn—Bậc Thánh giả của quả Tu Đà Hoàn.
2) Lotus Sramanas: Phân Đà Lợi Hoa Sa Môn—Bậc Thánh giả của quả Tư Đà Hàm.
3) Meek Sramanas: Nhu Nhuyễn Sa Môn—Bậc Thánh giả của quả A Na Hàm.
4) Ultra Meek Sramanas: Nhu Nhuyễn Trung Nhu Nhuyễn Sa Môn—Bậc Thánh giả của quả A La Hán.

Four torrents of births and deaths: Bốn Dòng Thác Sanh Tử—The four torrents which sweep off ordinary people in the cycle of births and deaths. In order to reach liberation and enlightenment, one (wise people) must cross over these torrents—Bốn dòng thác sanh tử của phàm nhân tục tử. Người trí muốn đến bến bờ giác ngộ phải vượt qua những dòng thác nầy:

(A)

1) The torrent of desires: Dòng thác Tham Dục.
2) The torrent of Anger (hatred): Dòng thác Sân Hận.
3) The torrent of Wrong Views: Dòng thác Tà Kiến.
4) The torrent of Ignorance: Dòng thác Si Mê.

(B)

1) The torrent of Pride: Dòng thác Kiêu Mạn.
2) The torrent of Doubts: Dòng thác Nghi Hoặc.
3) The torrent of Wrong Views: Dòng thác Tà Kiến.
4) The torrent of Ignorance: Dòng thác Si Mê.

(C)

1) The torrent of Harming or Killing other sentient beings: Dòng thác Sát Hại.
2) The torrent of Stealing: Dòng thác Đạo Tặc.
3) The torrent of Lust: Dòng thác Dâm Dục.
4) The torrent of Wrong Views: Dòng thác Tà Vọng.

Four Treatise School: Tứ Luận Tông—See Four-Sastra Sect.

Four troops: Tứ Binh—See Four divisions of a cakravarti's troops.

Four trusts of dharma: Tứ Y Pháp—See Four Reliances.

Four truths: Bốn Sự Thật.

(A) See Four Holy Truths or Four Noble Truths.

(B) There are four truths in this world—Có bốn sự thật trên thế gian nầy.

1) All living beings rise from ignorance: Tất cả chúng sanh khởi lên từ vô minh.
2) All objects of desire are impermanent, uncertain and suffering: Mọi đối tượng của dục vọng hay dục vọng đều vô thường, không chắc thật (biến dịch) và đau khổ.
3) All existing things are also impermanent, uncertain and suffering: Những gì đang tồn tại cũng vô thường, biến dịch và đau khổ.

4) Nothing that can be called an "ego," and there is no such thing as "mine" in the world: Không có cái gì gọi là "ngã" (ta) cũng không có cái gì gọi là "ngã sở" (cái của ta).

Four truths or four axioms: Tứ Đế—Tứ Diệu Đế—See Eighty-one divisions in the Maha-Prajna-Paramita Sutra.

Four types of Buddha: Tứ Chủng Phật.

1) The Buddha of the Tripitaka who attained enlightenment on the base ground under the bodhi-tree: Tam Tạng Phật—Ngài ngồi dưới gốc cây Bồ Đề của xứ Ma Kiệt Đà, dùng cỏ tươi làm đệm, dứt bỏ hoặc kiến tư mà giác ngộ.
2) The Buddha on the deva robe under the bodhi-tree of the seven precious things: Thông Phật—Ở ngôi nhân vị đã dứt bỏ kiết sử và nghi hoặc , ngồi dưới gốc bồ đề thất bảo của xứ Ma Kiệt Đà, dùng áo trời làm đệm, dứt bỏ tâm tư mà thành chánh giác.
3) The Buddha on the great precious Lotus throne under the Lotus realm bodhi-tree. This is the Vairocana mentioned in the Brahma Net Sutra: Biệt Phật—Dứt bỏ 12 phẩm vô minh nhập vào ngôi vị Diệu Giác, ngồi ở chính tòa đại bảo hoa, dưới gốc cây bồ đề thất bảo của Liên Hoa Tạng thế giới, mà hiện báo thân viên mãn, đây chính là Đức Tỳ Lô Giá Na nói đến trong Kinh Phạm Võng.
4) The Buddha on the throne of space, in the realm of eternal rest and glory, where he is a Vairocana mentioned in the Flower Adornment Sutra: Viên Phật—Dứt bỏ phẩm vô minh mà thành thanh tịnh pháp thân, an trụ cõi thường tịch quang, lấy hư không làm chỗ ngồi, tức là Đức Tỳ Lô Giá Na nói đến trong Kinh Hoa Nghiêm.

Four types of doubts: Tứ Nghi—According to Venerable Thích Hải Quang in the Letters to Buddhist Followers, there are four types of doubts—Theo Thượng Tọa Thích Hải Quang trong Thơ Gởi Người Học Phật, có bốn thứ nghi:

1) Doubts of the body—Nghi về Thân:
a) Doubting that whether in the past one had a body or not?: Nghi rằng trong quá khứ mình đã từng có thân hay không?
b) Doubting that whether at the present this body really exists or not?: Nghi rằng trong hiện tại thân nầy có thật sự hiện hữu hay không?
c) Doubting that whether in the future one will have another body or not (one will be reincarnated or not)?: Nghi rằng trong tương lai có đầu thai hay không?
d) Doubting that in the past and in the future, whether one will have a male's or female's body?: Nghi rằng trong quá khứ và vị lai thân ta là nam hay nữ?
2) Doubts of Life—Nghi về Mạng:
a) Doubting that whether there is life and body or there is body but no life?: Nghi rằng có thân có mạng hay có thân không mạng?
b) Doubting that life and body are permanent or impermanent?: Nghi rằng thân cùng mạng nầy là thường hay vô thường?
c) Doubting about who created this life and body, such as—Nghi rằng thân cùng mạng nầy do ai tạo ra?:
* Was created by Isvaradeva (God of Free-Will): Trời Tự Tại tạo ra?
* Was created through time or evolution: Theo luật tiến hóa tạo ra.
* Was naturally created: Tự nhiên sanh ra.
* Was created by the nature of life: Do đời tạo ra.
* Was created from the soil. Doubting that if the body was not formed from the soil, then how come once it deteriorates it returns to the soil?: Do cát bụi tạo ra. Nghi rằng nếu thân nầy không do cát bụi tạo ra thì tại sao khi tan rã rối thì thân ấy lại hoàn về cát bụi.
* Doubting that the body was created by dharma or not dharma: Nghi rằng thân do pháp hay do chẳng phải pháp tạo ra.
* Doubting that this body was created by karma or not karma: Nghi rằng thân nầy do nghiệp hay chẳng do nghiệp tạo ra.
* Doubting that this body was created by afflictions: Nghi rằng thân nầy do phiền não tạo ra.
* Doubting that whether this body was created by parents or not: Nghi rằng thân nầy có phải do cha mẹ tạo ra hay không.
3) Doubts of Self—Nghi về Ngã:

a) Doubting where does the Self come from and where will it go?: Nghi rằng Ngã từ đâu sanh ra và sẽ đi về đâu?
b) Doubting if there is a Self, then does that Self have form or doesn't have form?: Nghi rằng nếu có cái Ngã, thì Ngã ấy là sắc hay chẳng phải sắc?
c) Doubting if there is Self, then does that Self have characteristics or doesn't it have characteristics?: Nghi rằng nếu có Ngã thì cái Ngã ấy là tướng hay chẳng phải là tướng?
d) Doubting whether the Self exists within the body or outside the body?: Nghi rằng cái Ngã ở trong thân hay ở ngoài thân?
e) Doubting whether the Self exists within the mind or within the eyes?: Nghi rằng cái Ngã ở trong tâm hay ở trong mắt?
f) Doubting about what type of the Self in the past (was it an animal, a human, and how did it behave, etc)?: Nghi rằng cái Ngã ở đời quá khứ thuộc giống nào (là thú, hay là người và nó hành xử ra sao)?
g) Doubting about what will be the type of the Self in the future?: Nghi về cái Ngã đời vị lai thuộc giống nào?

4) Doubts about Transgressions—Nghi về Tội:

a) Doubting if killing living things (animals) is considered transgressions or not?: Nghi rằng sát sanh có phạm tội hay không?
b) Doubting if drinking alcohol or other substances is considered a transgression or not?: Nghi rằng uống rượu hay những chất cay độc có phạm hay không phạm tội?
c) Doubting one's transgressions are created by the individual or created by someone else?: Nghi rằng tội ta tự tạo hay vì người khác mà gây tạo?
d) Doubting if transgressions are created will one reap the retribution or will the Self reap those retributions?: Nghi rằng nếu gây tạo tội rồi thì thân nầy sẽ thọ báo hay Ngã nầy sẽ thọ báo?

Four types of kamma (karma): Kammacatukkam (p)—Bốn Loại Nghiệp—According to the Abhidharma, there are four types of kamma (karma)—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), có bốn loại nghiệp:

(A) By Way of Function—Theo phương thức Tác Dụng:

1) Productive Kamma (karma): Janaka (skt)—Nghiệp Tái Tạo—See Productive karma.
2) Suportive kamma (karma): Upatthambaka (p)—Nghiệp Trợ Duyên—See Supportive karma.
3) Obstructive kamma (karma): Upapilaka (p)—Nghiệp Bổ Đồng—Còn gọi là nghiệp ngăn trở—See Obstructive karma.
4) Destructive kamma (karma): Upaghstaka (p)—Nghiệp Tiêu Diệt—See Destructive karma.

(B) By order of ripening—Theo thứ tự trổ quả:

1) Weighty kamma (karma): Garuka (p)—Trọng Nghiệp—See Weighty karma.
2) Death-proximate kamma (karma): Asanna (p)—Cận Tử Nghiệp—See Death-proximate karma.
3) Habitual kamma (karma): Acinna (p)—Thường Nghiệp—See Habitual karma.
4) Reserve kamma (karma): Katatta (p)—Tích Trử Nghiệp—Còn gọi là nghiệp tích tụ—See Reserve karma.

(C) By time of ripening—Nghiệp theo thời gian trổ quả:

1) Immediately effective kamma (karma): Ditthadhammavedaniya (p)—Hiện Nghiệp—See Immediate effective karma.
2) Subsequently effective kamma (karma): Upapajjavedaniya (p)—Hậu Nghiệp—See Upapajja-vedaniya-kamma.
3) Indefinitely effective kamma (karma): Aparapariyavedaniya (p)—Nghiệp Vô Hạn Định—See Indefinitely effective karma.
4) Defunct kamma (karma): Ahosi (p)—Nghiệp Vô Hiệu Lực—See Defunct karma.

(D) By place of ripening—Nghiệp Theo nơi chốn mà trổ quả:

1) Unwholesome kamma (karma): Nghiệp Bất Thiện—According to The Path of Purification, ten unwholesome deeds are both unprofitable action and courses that lead to unhappy destinies—Theo Thanh Tịnh Đạo, được gọi là bất thiện nghiệp vì chúng vừa là bất thiện mà vừa là con đường dẫn đến ác đạo.

2) Wholesome kamma (karma) pertaining to the sense sphere: Nghiệp Thiện Dục Giới—See Wholesome kamma.
3) Wholesome kamma (karma) pertaining to the fine-material sphere: Nghiệp Thiện Sắc Giới—See Wholesome kamma.
4) Wholesome kamma (karma) pertaining to the immaterial sphere: Nghiệp Thiện Vô Sắc Giới—See Wholesome kamma.

Four types of people: Tứ Chủng Nhân—See Four types of persons.

Four types of persons: Tứ Chủng Nhân—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four types of persons—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn loại người:

(A) The first four types of persons—Bốn loại người thứ nhất:

1) Attan-tapo-hoti (p): A certain man who torments himself or is given to self-tormenting—Loại người tự mình làm khổ mình và siêng năng làm khổ mình.
2) Paran-tapo-hoti (p): A certain man who torments others or is given to torment others—Loại người làm khổ người khác và siêng năng làm khổ người khác.
3) A certain man who torments himself, is given to self-tormenting; torments others, is given to torment others: Loại người làm khổ mình, siêng năng làm khổ mình; làm khổ người, và siêng năng làm khổ người.
4) A certain man who torments neither himself nor others. Thereby he dwells in this life without craving, released, cool, enjoying bliss, becomes as Brahma: Loại người không làm khổ mình, không siêng năng làm khổ mình; không làm khổ người, không siêng năng làm khổ người. Nên ngay cuộc sống hiện tại, vị nầy sống ly dục, tịch tịnh, thanh lương, an lạc thánh thiện.

(B) Four more types of persons—Bốn loại người khác:

1) Here a man's life benefits himself, but not others (who works for his own good, but not for the good of others). It is he who strives for the abolition of greed, hatred and delusion in himself, but does not encourage others to abolish greed, hatred and delusion, nor does he do anything for the welfare of others: Loại người hành tự lợi, không hành tha lợi. Đây là loại người chỉ phấn đấu loại bỏ tham, sân si cho chính mình, mà không khuyến khích người khác loại bỏ tham sân si, cũng không làm gì phúc lợi cho người khác.
2) Here a man's life benefits others, but not himself (who works for the good of others, but not for his own good). It is he who encourages others to abolish human weaknesses and do some services to them, but does not strive for the abolition of his own: Loại người hành tha lợi, không hành tự lợi. Đây là loại người chỉ khuyến khích người khác loại bỏ nhược điểm và phục vụ họ, nhưng không tự đấu tranh để loại bỏ nhược điểm của chính mình (năng thuyết bất năng hành).
3) Here a man's life benefits neither himself nor others (who works neither for his own good nor for the good of others). It is he who neither strives for the abolition of his own weaknesses, nor does he encourage others to abolish others weaknesses, nor does he do any service to others: Loại người không hành tự lợi, mà cũng không hành tha lợi. Đây là loại người không đấu tranh để loại bỏ nhược điểm của chính mình, cũng chẳng khuyến khích người khác loại bỏ nhược điểm, cũng không phục vụ người khác.
4) Here a man's life benefits both himself and others (who works for his own good as well as for the good of others). It is he who strives for the abolition of evil houghts from mind and at the same time help others to be good: Loại người hành tự lợi và hành tha lợi. Đây là loại người phấn đấu loại bỏ những tư tưởng xấu trong tâm mình, đồng thời giúp người khác làm điều thiện.

(C) Four more types of persons—Bốn loại người khác:

1) Here a man who lives in darkness and bounds for drakness: Loại sống trong bóng tối và hướng đến bóng tối.
2) Here a man who lives in darkness, but bounds for the light: Loại sống trong bóng tối, nhưng hướng đến ánh sáng.

3) Here a man who lives in the light, but bounds for drakness: Loại người sống trong ánh sáng, nhưng hướng đến bóng tối.
4) Here a man who lives in the light and bounds for the light: Loại sống trong ánh sáng và hướng đến ánh sáng.

(D) Four more types of people—Bốn hạng người khác:

1) Those who are not asked by anyone of their wholesome deeds, and yet they speak of them voluntarily, let alone if someone did ask. This represents those who are constantly bragging and boasting himself or herself. Only a petty person would do such a thing because true greatness will be praised without having necessary to announce it to the world: Hạng người không ai hỏi về cái tốt của mình mà cứ nói, huống hồ chi là có hỏi! Đây là lỗi tự khoe khoang mình, rất là tổn đức, chỉ có kẻ tiểu nhơn mới làm như vậy, chứ bậc đại trượng phu quân tử được khen cũng không cần ai công bố ra.
2) Those who when asked of others' wholesome deeds, will speak incompletely, sometimes incoherently much like a child who had just learned to speak, let alone if they were not asked! This condition represents people who hide other people's wholesome deeds, so they would look good in the process. It is an act of a petty person: Hạng người có ai hỏi đến cái tốt của người khác, thì chỉ ngập ngừng, bập bẹ như con nít mới học nói, huống hồ chi là không hỏi! Đây là lỗi dìm che điều tốt của người, để cho thấy mình tốt, lỗi nầy rất là tổn phước, chỉ có kẻ tiểu nhơn mới làm như vậy.
3) Those who are not asked of others' unwholesome deeds but speak of them anyway, let alone if they were asked. These are people who kill without weapons. This is to expose other people's mistakes and transgressions, or to ridicule others to make one's self look good. Such an act is a sign of wickedness and evil: Hạng người không ai hỏi đến cái xấu của kẻ khác, mà cứ nói, huống chi là có hỏi! Đây là lỗi giết hại người mà không dùng đao kiếm, rất là tổn hại, chỉ có kẻ âm hiểm ác độc mới làm như vậy.
4) Those who keep their unwholesome deeds hidden, lying about it when anyone asks about them, let alone if these deeds were not asked, then certainly their wickedness would never be revealed. This condition represents people who are pretenders, those who tricked others into believing they are saints. They are people of no shame in self or before others: Hạng người có ai hỏi đến cái xấu của mình thì che dấu, huống là không hỏi! Đây là lỗi dối trá, xảo quyệt, lừa gạt cho người ta tưởng mình là bậc Thánh. Hạng người nầy được gọi là người không biết tàm quí.

(E) Four more types of persons—Bốn loại người khác:

1) Samana-acalo (p): The unshakeable ascetic—Bất Động Sa Môn.
2) The "Blue-lotus" ascetic: Thanh Liên Hoa Sa Môn.
3) The "White-lotus" ascetic: Bạch Liên Hoa Sa Môn.
4) Samana-sukhumalo (p): The subly-perfect ascetic—Diệu Thiện Sa Môn.

Four types of people who can be seen as foes in disguise: Bốn Hạng Người Mà Phật Tử Không Nên Xem Là Bạn—According to the Sigalaka Sutra, there are four types of people who can be seen as foes in disguise—Theo Kinh Thi Ca La Việt, có bốn hạng người mà Phật tử không nên xem là bạn.

1) The man who takes everything: Người mà vật gì cũng lấy—The man who takes everything, can be seen to be a false friend for four reasons—Người mà vật gì cũng lấy phải được xem không phải là bạn, dầu họ tự xem là bạn mình. Nầy gia chủ tử, có bốn trường hợp người vật gì cũng lấy phải được xem như không phải là bạn, dầu họ tự xem là bạn mình:

a) He takes everything: Người gặp bất cứ vật gì cũng lấy.
b) He wants a lot for very little: Người cho ít mà xin nhiều.
c) What he must do, he does out of fear: Người vì sợ mà làm.
d) He seeks his own ends: Người làm vì mưu lợi cho mình.

2) The great talker: Người chỉ biết nói giỏi—The great talker can be seen to be a false friend for four reasons—Người chỉ biết nói giỏi phải được xem không phải là bạn, dầu họ tự xem là bạn mình. Này gia chủ tử, có bốn trường hợp người chỉ biết nói giỏi phải được xem như không phải là bạn:
a) He talks of favours in the past: Tỏ lộ thân tình việc đã qua.
b) He talks of favours in the future: Tỏ lộ thân tình việc chưa đến.
c) He mouths empty phrases of goodwill: Mua chuộc cảm tình bằng sáo ngữ.
d) When something needs to be done in the present, he pleads inability owing to some disaster: Khi có công việc, tự tỏ sự bất lực của mình.
3) The flatterer: Người khéo nịnh hót—The flatterer can be seen to be a false friend for four reasons—Người khéo nịnh hót phải được xem không phải là bạn, dầu họ tự xem là bạn mình. Này gia chủ tử, có bốn trường hợp kẻ nịnh hót phải được xem như không phải là bạn:
a) He assents to bad actions: Đồng ý các việc ác.
b) He dissents from good actions: Không đồng ý các việc thiện.
c) He praises you to your face: Trước mặt tán thán.
d) He disparages you behind your back: Sau lưng chỉ trích.
4) The fellow-spendthrift: Người tiêu pha xa xỉ—The fellow-spendthrift can be seen to be a false friend for four reasons—Người tiêu pha xa xỉ phải được xem không phải là bạn, dầu họ tự xem là bạn mình. Này gia chủ tử, có bốn trường hợp người tiêu pha xa xỉ phải được xem như không phải là bạn, dầu họ tự cho là bạn của mình:
a) He is a companion when you indulge in strong drink: Là bạn khi mình đam mê các loại rượu.
b) He is a companion when you haunt the streets at unfitting times: Là bạn khi mình du hành đường phố phi thời.
c) He is a companion when you frequent fairs: Là bạn khi mình la cà đình đám hý viện.
d) He is a companion when you indulge in gambling: Là bạn khi mình đam mê cờ bạc.

Four types of people who can be seen to be loyal friends: Bốn Hạng Người Mà Phật Tử Nên Xem Là Bạn Trung Kiên—According to the Sigalaka Sutra, there are four types of people who can be seen to be loyal friends—Theo Kinh Thi Ca La Việt, có bốn hạng người mà Phật tử nên xem là bạn trung kiên:
1) The friend who is a helper: Người bạn giúp đở—The helpful friend can be seen to be a loyal friend in four ways—Người bạn giúp đở phải được xem là bạn chân thật. Này gia chủ tử, có bốn trường hợp , người bạn giúp đở phải được xem là bạn chân thật:
a) He looks after you when you are inattentive: Che chở cho bạn khi bạn vô ý phóng dật.
b) He looks after your possessions when you are inattentive: Che chở của cải cho bạn khi bạn vô ý phóng dật.
c) He is a refuge when you are afraid: Là chỗ nương tựa cho bạn khi bạn sợ hãi.
d) When some business is to be done he lets you have twice what you ask for: Khi bạn có công việc sẽ giúp đở của cải cho bạn gấp hai lần những gì bạn thiếu.
2) The friend who is the same in happy and unhappy times: Người bạn chung thủy trong khổ cũng như vui—The friend who is the same in happy and unhappy times can be seen to be a loyal friend in four ways—Người bạn chung thủy trong khổ cũng như vui phải được xem là bạn chân thật. Này gia chủ tử, có bốn trường hợp người bạn chung thủy trong khổ cũng như trong vui phải được xem là người bạn chân thật:
a) He tells you his secrets: Nói cho bạn biết điều bí mật của mình.
b) He guards your secrets: Giữ gìn kín điều bí mật của bạn.
c) He does not let you down in misfortune: Không bỏ bạn khi bạn gặp khó khăn.
d) He would even sacrifice his life for you: Dám hy sinh thân mạng vì bạn.
3) The friend who points out what is good for you: Người bạn khuyên điều lợi ích—The friend who points out what is good for you can be seen to be a loyal friend in four

ways—Người bạn khuyên điều lợi ích phải được xem là bạn chân thật. Này gia chủ tử, có bốn trường hợp, người bạn khuyên điều lợi ích phải được xem là bạn:

a) He keeps you from wrongdoing: Ngăn chận bạn không cho làm điều ác.
b) He supports you in doing good: Khuyến khích bạn làm điều thiện.
c) He informs you of what you did not know: Cho bạn nghe điều bạn chưa nghe.
d) He points out the path to Heaven: Cho bạn biết con đường lên cõi chư Thiên.

4) The friend who is sympathetic: Người bạn có lòng thương tưởng—The sympathetic friend can be seen to be a loyal friend in four ways—Người bạn có lòng thương tưởng phải được xem là bạn chân thật. Này gia chủ tử, có bốn trường hợp, người bạn thương tưởng phải được xem là người bạn chân thật:

a) He does not rejoice at your misfortune: Không hoan hỷ khi bạn gặp hoạn nạn.
b) He rejoices at your good fortune: Hoan hỷ khi bạn gặp may mắn.
c) He stops others who speaks against you: Ngăn chận những ai nói xấu bạn.
d) He commends others who speak in praise of you: Khuyến khích những ai tán thán bạn.

Four udanas (skt): Tứ Ưu đàn na—See Four dogmas.

Four un-Ariyan modes of speech: Tứ Phi Thánh Ngôn—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four un-Ariyan modes of speech—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn thứ không phải là lời nói của các bậc Thánh:

(A) First four un-Ariyan modes of speech—Bốn Phi Thánh Ngôn đầu tiên:
1) Lying: Vọng ngữ.
2) Slander: Lưỡng thiệt.
3) Abuse or rude words: Ác khẩu.
4) Iddle gossip: Ỷ ngữ.

(B) Four more un-Ariyan modes of speech—Bốn Phi Thánh Ngôn Khác:
1) Claiming to have seen known what one has not seen: Không thấy nói thấy.
2) Claiming to have heard, known one has not heard: Không nghe nói nghe.
3) Claiming to have sensed, known one has not sensed: Không nghĩ nói nghĩ.
4) Claiming to have known, known one has not known: Không biết nói biết.

(C) Four more un-Ariyan modes of speech—Bốn Phi Thánh Ngôn Khác:
1) Claiming not to have seen, known what one has seen: Thấy nói không thấy.
2) Claiming not to have heard, known what one has heard: Nghe nói không nghe.
3) Claiming not to have sensed, known what one has sensed: Nghĩ nói không nghĩ.
4) Claiming not to have known, known what one has known: Biết nói không biết.

Four unattainables: Tứ Bất Khả Đắc—Bốn điều không thể đạt được.
1) Perpetual youth: Thường Thiếu Bất Khả Đắc—Trẻ mãi không già.
2) No sickness: Vô bệnh Bất Khả Đắc—Không ốm đau bịnh hoạn.
3) Perennial life: Trường Thọ Bất Khả Đắc—Sống lâu.
4) No death: Bất Tử Bất Khả Đắc—Không chết.

Four unhindered bodhisattva powers of interpretation or reasoning: Tứ Vô Ngại—See Four Unobstructed Eloquences.

Four universal sufferings: Tứ Khổ—Four miseries—Four universal sufferings. The four afflictions that are the lot of every man—Bốn nỗi khổ của con người.
1) Birth is suffering: Sanh khổ.
2) Old age is suffering: Già khổ.
3) Disease (illness) is suffering: Bịnh khổ.
4) Death is suffering: Chết khổ.

** See Eight sufferings

Four universal vows of a Buddha or Bodhisattva: Tứ Hoằng Thệ Nguyện—The four magnanimous Vows or four all-encompassing vows—Bốn phổ nguyện lớn của Phật và Bồ Tát.

(I) An overview of the "Four Great Vows"—Tổng quan về "Tứ Hoằng Thệ Nguyện": The four great vows are basically a Mahayana reinterpretation of the Four Holy Truths. In addition to ending one's own suffering, one vows to end the suffering of all living beings. In addition to eliminating one's own afflictions, one vows to end the inexhaustible

afflictions of all living beings. In addition to learning only the single Dharma-door necessary for one's own enlightenment, one vows to learn all the Dharma-doors, so that one can teach all living beings appropriately. Rather than being satisfied with reaching the stage of the Arhat, one vows to become a Buddha. However, it is not enough just to recite the vows. You have to return the light and think them over: The vows say that I will save countless number of beings. Have I done so? If I have, it should still be the same as if I had not saved them. Why? It is said that the Thus Come One saves all living beings, and yet not a single living being has been saved. This means that even though you have saved quite a few numbers of living beings, but do not attach to the mark of saving living beings—Tứ hoằng thệ nguyện căn bản là sự diễn giải lại về Tứ Diệu Đế của trường phái Đại Thừa. Ngoài việc chấm dứt khổ đau của chính mình, người ta còn nguyện chấm dứt khổ đau cho chúng sanh mọi loài. Ngoài việc diệt tận phiền não của chính mình, người ta còn nguyện chấm dứt phiền não cho hết thảy chúng sanh. Ngoài việc tu học một pháp môn duy nhất cho sự giác ngộ của chính mình, người ta nguyện sẽ tu học hết thảy các pháp môn, để từ đó người ta có thể giảng dạy lại cho hết thảy chúng sanh một cách thích hợp. Người ta nguyện tu thành Phật chứ không thỏa thích với quả vị A La Hán. Tuy nhiên, chỉ tụng đọc những lời nguyện lớn này không chưa đủ. Mình phải tự xét lấy chính mình. Khi mình nói chúng sanh vô biên thệ nguyện độ. Mình đã có hóa độ ai chưa? Nếu đã có hóa độ rồi, thì hãy tiếp tục hóa độ họ. Tại sao? Vì người ta nói Đức Phật cứu độ hết thảy chúng sanh, nhưng lại nghĩ rằng mình chưa từng hóa độ một chúng sanh nào. Điều này có nghĩa là dù mình có cứu độ nhiều chúng sanh đi nữa cũng đừng luyến chấp vào hình tướng của sự hóa độ chúng sanh ấy.

(II) Summary of the "Four Great Vows"—Sơ lược về "Tứ Hoằng Thệ Nguyện":

(A) Mahayana four great vows, that are part of the Bodhisattva vow as they recited three times successively in a Zen monastery after ending the practice of sitting meditation. These vows are also recited at the end of any Buddhist ceremonies—Tứ hoằng thệ nguyện hay bốn lời thệ nguyện rộng lớn, là một phần trong những lời thệ nguyện của Bồ Tát mà người ta thường đọc tụng ba lần sau các buổi tọa thiền trong các Thiền viện. Những lời thệ nguyện này cũng được tụng đọc sau các khóa lễ Phật giáo.

1) Vow to save all living beings without limits: Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ—Nguyện cứu độ hết thảy chúng sanh—Sentient beings are numberless (countless), I vow to save them all.
2) Vow to put an end to all passions and delusions, though inumerous: Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn—Afflictions (annoyances) are inexhaustible (endless), I vow to end (cut) them all—Nguyện đoạn tận hết thảy phiền não dục vọng.
3) Vow to study and learn all methods and means without end: Pháp môn vô lượng thệ nguyện học—Schools and traditions are manifold, I vow to study them all—The teachings of Dharma are boundless, I vow to learn them all—Nguyện học hết vô lượng pháp môn.
4) Vow to become perfect in the supreme Buddha-law: Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành—The Buddha-Way (Truth) is supreme (unsurpassed) , I vow to complete (realize) it—Nguyện chứng thành Phật đạo vô thượng.

(B) According to the Sixth Patriarch Hui-Neng—Theo Lục Tổ Huệ Năng:

1) I vow to take across the limitless living beings of my own mind: Tự tâm chúng sanh vô biên thệ nguyện độ—Good Knowing Advisors, did all of you not just say, "I vow to take across the limitless beings? What does it mean? You should remember that it is not Hui-Neng who takes them across. Good Knowing Advisors, the 'living beings' within your mind are deviant and confused thoughts, deceitful and false thoughts, unwholesome thoughts, jealous thoughts, vicious thoughts: and these thoughts are 'living beings' The self-nature of each one of them must take itself across. That is true crossing over. What is meant by

'the self-nature taking across?' It is to take across by means of right views the living beings of deviant views, affliction, and delusion within your own mind. Once you have right views, use Prajna Wisdom to destroy the living beings of delusion, confusion, and falsehood. Each one takes itself across. Enlightenment takes confusion across, wisdom takes delusion across, goodness takes evil across. Such crossong over is a true crossing—Nầy thiện tri thức! Cả thảy đâu chẳng nói: "Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ, nói thế ấy, vả lại không phải là Huệ Năng độ." Nầy thiện tri thức! Chúng sanh trong tâm, chỗ gọi rằng tâm tà mê, tâm cuống vọng, tâm bất thiện, tâm tật đố, tâm ác độc, những tâm như thế trọn là chúng sanh, mỗi người nên tự tánh tự độ, ấy gọi là chơn độ. Sao gọi là tự tánh tự độ? Tức là trong tâm những chúng sanh tà kiến, phiền não, ngu si, mê vọng, đem chánh kiến mà độ. Đã có chánh kiến bèn sử dụng trí Bát Nhã đánh phá những chúng sanh ngu si mê vọng, mỗi mỗi tự độ, tà đến thì chánh độ, mê đến thì ngộ độ, ngu đến thì trí độ, ác đến thì thiện độ, độ như thế gọi là chơn độ

2) I vow to cut off the inexhaustible afflictions of my own mind. Further, 'I vow to cut off the inexhaustible afflictions.' That is to use the Prajna Wisdom of your own self-nature to cast out the vain and false thoughts in your mind: Tự tâm phiền não vô biên thệ nguyện đoạn. Lại phiền não vô biên thệ nguyện đoạn, đem tự tánh Bát Nhã trí trừ hư vọng tư tưởng tâm ấy vậy
3) I vow to study the immeasurable Dharma-doors of my own nature. Further, 'I vow to study the immeasurable Dharma-door.' You must see your own nature and always practice the right Dharma. That is true study: Tự tánh pháp môn vô tận thệ nguyện học. Lại pháp môn vô tận thệ nguyện học, phải tự thấy tánh của mình, thường hành chánh pháp, ấy gọi là chơn học.
4) I vow to realize the supreme Buddha Way of my own nature. Further, 'I vow to realize the supreme Buddha Way,' and with humble mind to always practice the true and proper. Separate yourself from both confusion and enlightenment, and always give rise to Prajna. When you cast out the true and the false, you see your nature and realize the Buddha-way at the very moment it is spoken of. Always be mindful; cultivate the Dharma that possesses the power of this vow.": Tự tánh Vô Thượng Phật đạo thệ nguyện thành. Lại vô thượng Phật đạo thệ nguyện thành, đã thường hay hạ tâm hành nơi chơn chánh, lìa mê, lìa giác, thường sanh Bát Nhã trừ chơn trừ vọng, tức thấy được Phật tánh, liền ngay nơi lời nói, liền thành Phật đạo, thường nhớ tu hành, ấy là pháp nguyện lực.

Four unlimited bodhisattva powers of interpretation or reasoning: Tứ Vô Ngại—See Four Unobstructed Eloquences.

Four Unlimited State of Mind: Tứ Vô Lượng Tâm—See Four immeasureable minds.

Four Unobstructed Eloquences: Patisambhida (p)—Tứ Vô Ngại—Tứ Vô Ngại Biện—Tứ Vô Ngại Giải—Tứ Vô Ngại Trí—Four unhindered or unlimited bodhisattva powers of interpretation or reasoning—Bốn pháp vô ngại của các Bồ Tát khi giảng thuyết hay lý luận.

(I) According to Mahayana Doctrine—Theo Giáo Thuyết Đại Thừa:

1) Understand all the letters of the law (Dharma): Unobstructed (unlimited) eloquence in Dharma—Pháp Vô Ngại Trí—Thấu triệt văn pháp trong kinh điển không chướng ngại.
2) Understand deeply the meaning of the law: Artha (skt): Unobstructed (unlimited) eloquence in meaning—Nghĩa Vô Ngại Trí—Biết rõ nghĩa lý mà giáo pháp chuyên chở không chướng ngại.
3) Can understand the law in any languages: Nirukti (skt): Unobstructed (unlimited) eloquence in phrasing or form of expression—Từ Vô Ngại Trí—Thông đạt tự tại về ngôn từ trong bất cứ ngôn ngữ nào.
4) Pleasure in speaking or argument of the law: Pratibhana (skt): Unobstructed (unlimited) eloquence in delight or pleasure in speaking or argument—Nhạo Thuyết Vô Ngại Trí—Biện thuyết không chướng ngại, lời lẽ trôi chảy hợp với chánh lý.

(II) According to Theravada Doctrine (The Path of Purification)—Theo Giáo Thuyết Nguyên Thủy (Thanh Tịnh Đạo):

1) Unobstructed eloquence in meaning: Atthapatisambhida (p)—Nghĩa Biện Tài Vô Ngại.

a) Knowledge about meaning is the discrimination of meaning: Trí biết về nghĩa gọi là nghĩa biện tài vô ngại.

b) Meaning (Attha) is briefly a term for the fruit of a cause (hetu). For in accordance with the cause it is served, arrived at, reached, therfore it is called 'meaning' ot 'purpose.' But in particular, the five things should be understood as meaning—Nghĩa, nói gọn là danh từ chỉ kết quả của một nhân (hetu). Vì phù hợp với nhân, nó được đạt đến, được phục vụ nên gọi là nghĩa hay mục đích. Nhưng đặc biệt năm thứ cần được hiểu là nghĩa:

i) The first is anything conditionally produced: Thứ nhất là bất cứ thứ gì do duyên sanh.

ii) The second is Nibanna: Thứ hai là Niết Bàn.

iii) The third is the meaning of what is spoken: Thứ ba là ý nghĩa những gì được nói.

iv) The fourth is the result: Thứ tư là nghiệp quả.

v) The fifth is functional consciousness: Thứ năm là tâm duy tác.

c) When anyone reviews that meaning, any knowledge of his, falling within the category concerned with meaning, is the discrimination of meaning: Khi một người quán sát nghĩa nầy, bất cứ hiểu biết nào của vị ấy thuộc về phạm trù liên hệ đến ý nghĩa, gọi là biện tài về nghĩa.

2) Unobstructed eloquence in the Law: Dhammapatisambhida (p)—Pháp Biện Tài Vô Ngại.

a) Knowledge about law is the discrimination of law: Trí biết về pháp gọi là pháp biện tài vô ngại.

b) Law (Dhamma) is briefly a term for a condition (paccaya). For since a condition necessitates whatever it may be, makes it occur or allows it to happen, it is therefore called law (dhamma). But in particular, the five things should be understood as law—Pháp nói gọn là danh từ chỉ điều kiện hay duyên (paccaya). Vì điều kiện thì cần đến một cái khác làm cho nó phát sinh, khiến nó xãy ra, nên gọi là pháp (dhamma). Nhưng đặc biệt có năm thứ cần được hiểu là pháp:

i) Any cause that produces fruit: Bất cứ nhân nào phát sinh ra quả.

ii) The Noble Path: Thánh đạo.

iii) What is spoken: Cái gì được nói lên.

iv) What is profitable: Cái gì có lợi.

v) What is unprofitable: Cái gì không có lợi.

c) When anyone reviews that law, any knowledge of his, falling within the category concenred with law, is the discrimination of law: Khi một người quán sát pháp ấy thì bất cứ hiểu biết nào của vị ấy về pháp gọi là biện tài về Pháp.

3) Unobstructed eloquence in the Language: Nirutti-patisambhida (p)—Từ Ngữ Biện Tài Vô Ngại

a) Knowledge about enunciation of language dealing with meaning and law is the discrimination of language: Trí biết về các từ ngữ đề cập đến nghĩa và pháp thì gọi là từ ngữ hay ngôn ngữ biện tài vô ngại.

b) There is the language that is individual essence, the usage that has no exceptions, and deals with that meaning and that law. Any knowledge falling within the category concerned with the enunciation of that, with the speaking, with the utterance of that, concerned with the root-speech of all beings, the Magadhan language that is individual essence, in other words, the language of law (dhamma). This is the individual-essence language, such knowledge is discrimination of language: Có ngôn ngữ 'tự tánh,' nghĩa là cách xử dụng nó không có ngoại lệ, chỉ đề cập đến nghĩa ấy, pháp ấy. Bất cứ thứ gì thuộc phạm trù liên hệ đến sự nói lên ngôn ngữ ấy, thốt ra, phát ngôn nó, liên hệ đến ngữ ngôn căn để của mọi loài, ngôn ngữ Magadha tự tính, nói cách khác, là ngôn ngữ của pháp, bất cứ trí gì biết được, vừa khi nghe ngôn ngữ ấy được nói lên rằng đây là ngôn ngữ có tự tính hay đây không phải là ngôn ngữ có tự tính như vậy gọi là biện tài vô ngại về ngôn ngữ.

4) Unobstructed eloquence in intelligence: Patibhanapatisambhida (p)—Trí Biện Tài Vô Ngại.

a) Knowledge about kinds of knowledge is discrimination of perspicuity: Trí biết về các loại trí gọi là trí biện tài vô ngại.

b) When a man is reviewing and makes any of the foregoing kinds of knowledge the object of his knowledge, then any knowledge in him that has knowledge as its object is discrimination of perspicuity, and so is any knowledge about these aforesaid kinds of knowledge, which is concerned with details of their individual domains, functions, and so on: Khi một người xét lại và lấy bất cứ loại nào trong các loại trí trên làm đối tượng cho hiểu biết của mình, thì bất cứ sự hiểu biết nào của vị ấy có đối tượng là trí thì gọi là trí biện tài vô ngại.

Four unyokings: Tứ Ly Ách—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four unyokings—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn ly ách:

1) Unyoking from sensuality: Ly Dục Ách.
2) Unyoking from becoming: Ly Hữu Ách.
3) Unyoking from wrong views: Ly Kiến Ách.
4) Unyoking from ignorance: Ly Vô Minh Ách.

Four upside-downs: Tứ Chủng Điên Đảo—Four upside-down theories—In the Surangama Sutra, book Nine, in the part of the ten states of the formation skandha, the Buddha reminded Ananda about the four upside-down theories as follows: "Ananda! Further, in his practice of samadhi, the good person's mind is firm, unmoving, and proper and can no longer be distrubed by demons. He can thoroughly investigate the origin of all categories of beings and contemplate the source of the subtle, fleeting, and constant fluctuation. But if he begins to speculate about self and others, he could fall into error with theories of partial impermanence and partial permanence based on four distorted views."—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, phần Thập Hành Ấm Ma, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về bốn thứ điên đảo như sau: "Nầy A Nan! Lại các thiện nam, trong tam ma địa, chính tâm yên lặng kiên cố. Ma chẳng tìm được chỗ tiện, cùng tột căn bản của 12 loài sinh. Xem cái trạng thái u thanh, thường nhiễu động bản nguyên. Trong tự và tha, khởi so đo chấp trước. Người đó bị đọa vào bốn cái thấy điên đảo, một phần vô thường, một phần thường luận."

1) First, as this person contemplates the wonderfully bright mind pervading the ten directions, he concludes that this state of profound stillness is the ultimate spiritual self. Then he speculates , "My spiritual self, which is settled, bright, and unmoving, pervades the ten directions. All living beings are within my mind, and there they are born and die by themselves. Therefore, my mind is permanent, while those who undergo birth and death there are truly impermanent.": Một là, người đó quán sát cái tâm diệu minh, khắp các cõi mười phương, trạm nhiên, cho là thần ngã hoàn toàn, từ đó chấp là thần ngã khắp mười phương, yên lặng, sáng suốt, chẳng động. Tất cả chúng sanh trong thần ngã, tâm tự sinh tự chết. Thì tính cách của ngã tâm là thường. Còn kia sinh diệt, thật là tính cách vô thường

2) Second, instead of contemplating his own mind, this person contemplates in the ten directions worlds as many as the Ganges' sands. He regards as ultimately impermanent those worlds that are in eons of decay, and as ultimately permanent those that are not in eons of decay: Hai là, người đó chẳng quán sát cái tâm, chỉ xem xét khắp cả mười phương hằng sa quốc độ, thấy cái chỗ kiếp bị hư, gọi là chủng tính vô thường hoàn toàn. Còn cái chỗ kiếp chẳng bị hư, gọi là thường hoàn toàn.

3) Third, this person closely examines his own mind and finds it to be subtle and mysterious, like fine motes of dust swirling in the ten directions, unchanging in nature. And yet it can cause his body to be born and then to die. He regards that indestructible nature as his permanent intrinsic nature, and that which undergoes birth and death and flows forth from him as impermanent: Ba là, người đó chỉ quán sát cái ngã tâm của mình, tinh tế nhỏ nhiệm, ví như vi trần lưu chuyển mười phương, tính không dời đổi. Có thể khiến thân

nầy liền sinh liền diệt, mà nói là tính chẳng hoại, và gọi là ngã tính thường.

4) Fourth, knowing that the skandha of thinking has ended and seeing the flowing of the skandha of formations, this person speculates that the continuous flow of the skandha of formations is permanent, and that the skandhas of form, feeling, and thinking which have already ended are impermanent. Because of these speculations of impermanence and permanence, he will fall into externalism and become confused about the Bodhi nature: Bốn là, người đó biết tưởng ấm hết, thấy hành ấm còn lưu động. Hành ấm thường lưu động, nên chấp làm tính thường. Các ấm sắc, thụ, tưởng đã hết, gọi là vô thường. Vì so đo chấp trước một phần vô thường, một phần thường như trên, nên đọa lạc ngoại đạo, mê lầm tính Bồ Đề.

Four upside-down views for both Hinayana and Mahayana: Nhị Thừa Tứ Điên Đảo—This is one of the eight upside-down views which belongs to the four upside-down views for ordinary people—Đây là một trong tám điên đảo thuộc Phàm phu Tứ Điên Đảo—See Eight upside-down views (A).

Four upside-down views for ordinary people: Phàm phu Tứ Điên Đảo—See Four upside-downs and Eight upside-down views (A).

Four Vajra-rulers of the four elements: Tứ Chấp Kim Cang—Bốn vị Kim Cang Chủ của tứ đại.

1) The Earth Vajra-ruler, of the Southeast: Địa Kim Cang Chủ ở về phía Đông Nam.
2) The Water Vajra-ruler, of the Southwest: Thủy Kim Cang Chủ ở về phía Tây Nam.
3) The Fire Vajra-ruler, of the Northwest: Hỏa Kim Cang Chủ ở về phía Tây Bắc.
4) The Wind Vajra-ruler, of the Northeast: Phong Kim Cang Chủ ở về phía Đông Bắc.

Four Vedas: Four Veda Sutras in India—Tứ Kinh Vệ Đà—Bốn bộ kinh Vệ Đà ở Ấn Độ.

1) Rig Veda: Độc Tụng Vệ Đà—Gồm những bài ca tụng thần thánh.
2) Sama Veda: Ca Vịnh Vệ Đà—Gồm những bài ca trong khi hành lễ.
3) Yajur Veda: Tế Tự Vệ Đà—Những bài nghị thức tế lễ.
4) Atharva Veda: Nhương Tai Vệ Đà: Gồm những bài chú để cầu nguyện.

Four vehicles: Tứ Thặng.

(A) The four vehicles which the Buddha mentioned in the Lotus Sutra—Trong Kinh Pháp Hoa, Phật có nói đến bốn cổ xe:

1) The goat cart: Xe Dê.
2) The deer cart: Xe Hưu.
3) The Ox cart: Xe Trâu.
4) Great White Bullock cart: Đại Bạch Ngưu.

(B) According to the Dharma Jewel Platform Sutra, Chapter Seventh—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Phẩm thứ Bảy: One day Chih-Ch'ang asked the Master, "The Buddha taught the dharma of the three vehicles and also the Supreme Vehicle. Your disciple has not yet understood that and would like to be instructed." The Master said, "Contemplate only your own original mind and do not be attached to the marks of external dharmas. The Dharma doesn't have four vehicles; it is people's minds that differ." The Master added: "Vehicles are methods of practice, not subjects for debate. Cultivate on your own and do not ask me, for at all times your own self-nature is itself 'thus."—Một hôm Sư Trí Thường hỏi Tổ rằng: "Phật nói pháp ba thừa, lại nói Tối thượng thừa, đệ tử chưa hiểu, mong ngài chỉ dạy." Tổ bảo: "Ông xem nơi bản tâm mình, chớ có chấp tướng bên ngoài. Pháp không có bốn thừa, tâm người tự có những sai biệt." Tổ nói thêm: "Thừa là nghĩa hành, không phải ở miệng tranh, ông phải tự tu chớ có hỏi tôi, trong tất cả thời, tự tánh tự như."

1) Small vehicle: Cultivating by seeing, hearing, and reciting is the small vehicle—Tiểu Thừa: Thấy nghe tụng đọc ấy là Tiểu thừa.
2) Middle vehicle: Cultivating by awakening to the Dharma and understanding the meaning is the middle vehicle—Trung Thừa: Ngộ pháp hiểu nghĩa ấy là Trung thừa.
3) Great vehicle: Cultivating in accord with Dharma is the great vehicle—Đại Thừa: Y pháp tu hành ấy là Đại thừa.

4) Supreme Vehicle: To penetrate the ten thousand dharmas entirely and completely while remaining without defilement, and to sever attachment to the marks of all the dharmas with nothing whatsoever gained in return: that is the Supreme Vehicle—Tối Thượng Thừa: Muôn pháp trọn thông, muôn pháp đầy đủ, tất cả không nhiễm, lìa các pháp tướng, một cũng không được gọi là Tối thượng thừa.

Four verses of enlightenment: Tứ Cú Thành Đạo—The swan-song of an arhat, who has attained to the perfect life—Bốn câu thành đạo của một vị A La Hán, dựa vào vô sinh trí mà tụng đọc bốn câu kệ nầy.

All rebirths are ended,
The noble life established;
My work is accomplished.
No further existence is mine.
Các lậu đã hết,
Phạm hạnh đã lập;
Việc làm đã xong.
Chẳng thụ hữu lậu.

Four views of causality: According to Nagarjuna in the Madhyamaka Sastra, there are four views about causality—Theo Ngài Long Thọ trong Trung Quán Luận, có bốn loại quan điểm về luật nhân quả.

1) The theory of self-becoming—Thuyết tự thân mà sinh ra: This means that the cause and effect are identical, that things are produced out of themselves. Nagarjuna had evidently in view the Satkaryavada of Samkhya while criticizing the autogenous theory of causality. The Madhyamika's criticism of this theory may be summarized thus: (i) If the effect is already present in the cause, not purpose would be served by its re-production. The Samkhya may say that though the effect may be present in the cause, its manifestation is something new. This, however, does not mean that the effect is a new substance. It only means that it is a new form or state goes against the identity of the underlying substratum; (ii) If it is said that the cause is partly actual, and partly potential, it would amount to accepting opposed natures in one and the same thing. If the cause is wholly potential, it cannot by itself become actual without an extraneous aid. The oil cannot be got out of the seed, unless it is pressed by a crusher. If it has to depend on an external aid, then there is no 'self-production' (svata-utpattih); (iii) If the cause and effect are identical, it would be impossible to distinguish one as the producer of the other. The identity view of cause and effect is, therefore, troubled itself with self-contradiction—Tự thân sanh ra có nghĩa là nguyên nhân và kết quả đồng nhất, sự vật được sanh ra bởi tự thân. Rõ ràng ngài Long Thọ nghĩ rằng đây là thuyết "nhân trung hữu quả luận" của trường phái Số Luận khi ngài phê bình về quan điểm của nhân quả tự sanh này. Sự phê bình của Trung Quán đối với lý luận này có thể tóm tắc như thế này: (i) Nếu quả đã có trong nhân, thì sự tái sanh sản không thể có được. Số Luận có thể cho rằng tuy quả có thể hiện hữu trong nhân, sự biểu lộ của nó là điều mới mẻ. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa rằng quả là một thực chất mới. Nó chỉ có nghĩa là một hình thức hoặc trạng thái mới của thực chất mà thôi, nhưng sự sai biệt trên hình thức hay trạng thái này lại đi ngược với sự đồng nhất của tầng lớp căn bản; (ii) Nếu bảo rằng nguyên nhân là một phần của hiện thực, và một phần tiềm tàng, thì chẳng khác nào thừa nhận rằng trong cùng một sự vật đã có tính chất đối nghịch nhau. Nếu nguyên nhân là một cái gì hoàn toàn tiềm tàng, thì tự nó không thể trở thành hiện thực khi không có sự trợ giúp của ngoại lực. Dầu không thể tự nó chảy ra ngoài hạt trừ phi nào nó được ép bởi một máy ép. Nếu nó cần đến sự trợ giúp của ngoại lực như vậy thì đã không có cái được gọi là "tự sanh sản." Điều này có nghĩa là phải loại bỏ hẳn thuyết "nhân trung hữu quả;" (iii) Nếu nguyên nhân và kết quả là đồng nhất, thì không thể phân biệt được cái nào là cái đã tạo sanh cái kia. Vì thế quan điểm "nhân trung hữu quả" tự gây khó khăn cho chính nó với sự tự mâu thuẫn.
2) Production from another (Parata-Utpattih)—Sản sanh bởi vật khác: This means that the cause and effect are different. This view is known as "Asatkaryavada." This was held by

the Sarvastivadins and Sautrantikas or the Hinayanists in general. Nagarjuna had obviously these in view while criticizing this heterogeneous view of causality. His criticism of this view makes out the following important points: (i) If the cause is different from the effect, no relation can subsist between the two. In what case anything can be produced from anything. (ii) The Hinayanist believed that with the production of the effect the course ceased to exist. But 'ex-hypothesis' causality is a relation between two. Unless the cause and effect co-exist, they cannot be related. If they cannot be related , causality becomes meaningless. (iii) The Hinayanist believed that the effect is produced by a combination of factors. Now for the co-ordination of these factors, another factor would be required, and again for the co-ordination of the additional factor with the previous one, another factor be required. This would lead to a 'regressus ad infinitum.'—Thuyết 'sản sanh bởi vật khác' có nghĩa là nguyên nhân và kết quả là khác nhau. Thuyết này được gọi là "nhân trung vô quả luận," chủ trương của những người thuộc phái Nhất Thiết Hữu Bộ và Kinh Lượng Bộ, hoặc của Phật giáo Nguyên Thủy nói chung. Khi ngài Long Thọ phê bình về quan điểm về nhân quả khác tánh chất này, rõ ràng ngài đã nhắm đến những bộ phái đó. Sự phê bình về "nhân trung vô quả luận" của ngài gồm những điểm quan trọng sau đây: (i)Nếu nhân quả khác nhau thì không một liên hệ nào giữa nhân và quả có thể tồn tại. Trong trường hợp đó thì bất thứ gì cũng có thể là sản phẩm của bất cứ thứ gì khác; (ii) Những người thuộc phái Nguyên Thủy cho rằng nhân sau khi sanh ra quả thì không còn tồn tại. Nhưng giữa nhân và quả có một loại quan hệ nhân quả "đương nhiên." Trừ phi nào nhân quả cùng tồn tại thì chúng mới có thể có liên hệ với nhau. Nếu chúng không thể liên hệ với nhau, thì luật nhân quả trở thành vô nghĩa; (iii) Những người thuộc phái Nguyên Thủy tin rằng quả được sản sanh bởi sự kết hợp của một số yếu tố. Bây giờ sự kết hợp của các yếu tố này đòi hỏi phải có những yếu tố khác, và kế đó sự kết hợp mới này lại sẽ đòi hỏi một số yếu tố khác nữa. Điều này sẽ dẫn đến tình trạng "dần lân bất tận" (cứ tiếp tục mãi không ngừng nghỉ).

3) Production from both "itself and another" (Duabhyam-Utpattih)—Do cả hai mà sanh ra "do tự nó và do thứ khác": This theory believes that the effect is both identical with and different from the cause. This is a combination of both Satkaryavada and Asatkaruavada, and so contains the inconsistencies of both. Besides this would invest the real with two opposed characters (identity and difference) at one and the same time—Lý luận này tin rằng quả và nhân vừa giống nhau lại vừa khác nhau. Đây là sự kết hợp của :nhân trung hữu quả luận" và "nhân trung vô quả luận," nên bao gồm sự mâu thuẫn của cả hai. Ngoài ra, loại lý luận này đã bao trùm thực tại với hai loại đối lập tánh (đồng nhất và khác nhau) cùng một lúc.

4) Production without any cause or production by chance (Ahetutah-Utpattih)—Vô nguyên nhân hay ngẫu nhiên mà sanh ra: This theory maintains that things are produced without a cause, or produced by chance. The Naturalists and Sceptics (Svabhavaadins) believed in such a theory. If no reason is assigned for the theory, it amounts to sheer, perverse dogmatism. If a reason is assigned, it amounts to accepting a cause—Lý luận này cho rằng sự vật sản sanh một cách ngẫu nhiên, không có nguyên nhân. Những người tin vào "Tự tánh luận" là những người theo chủ nghĩa tự nhiên hay chủ nghĩa hoài nghi tin vào lý luận này. Loại lý luận này nếu không nêu ra được lý do thì chẳng khác nào một lý luận độc đoán hoàn toàn hoang đường. Và nếu có một lý do được nêu ra thì chẳng khác nào nó đã thừa nhận một nguyên nhân.

Four view-points to be considered: Tứ Niệm Xứ—See Four kinds of mindfulness.

Four vinayas and five sastras: Tứ Luật Ngũ Luận— Bốn Luật Năm Luận.

(A) The four Vinayas or disciplinary regulations—Bốn Luật:

1) Sarvastivada-version, translated into Chinese in 61 books by Punyatara: Thập Tụng Luật—

Bộ Thập Tụng Luật được Ngài Phật Nhược Đà La đời Hậu Tần dịch ra Hoa Ngữ gồm 61 quyển.

2) Dharmagupta's version, translated into Chinese by Buddhayasas in 60 books: Tứ Phần Luật—Bộ Tứ Phần Luật được Ngài Phật Đà Da Xá đời Diêu Tần dịch ra Hoa Ngữ 60 quyển.
3) Samghika-version or Mahasamghika-version, translated into Chinese in 40 books by Buddhabhadra: Tăng Kỳ Luật—Bộ Tăng Kỳ Luật được Ngài Phật Đà Bạt Đà La đời Đông Tấn dịch ra Hoa ngữ, 40 quyển.
4) Mahisasaka-nikaya-pancavargavinaya (skt): Mahisasaka-version, translated into Chinese in 30 books by Buddhajiva—Ngũ Bộ Luật—Sa Di Tắc Bộ Hòa Hê Ngũ Phần Luật—Bộ Ngũ Bộ Luật do Ngài Phật Đà Thập đời Tống dịch ra Hoa ngữ, 30 quyển.

(B) The five great sastras—Ngũ Luận:

1) Ceremonials of the esoteric cult for ridding from calamity: Du Già Sư Địa Luận.
2) Ceremonials of the esoteric cult for prosperity: Phân Biệt Du Già Luận.
3) Ceremonials of the esoteric cult for subduing evils (spirits): Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận.
4) Ceremonials of the esoteric cult for seeking the love of Buddhas: Biện Trung Biên Luận Tụng.
5) Ceremonials of the esoteric cult for calling the good to aid: Kim Cang Bát Nhã Luận.

Four virtues which a Buddha out of his infinte heart manifest equally to all: Tứ Đẳng.

(I) The four virtues which a Buddha out of his infinte heart manifest equally to all—Chư Phật Tứ Đẳng—Tứ Vô Lượng Tâm (Từ, Bi, Hỷ, Xả):

1) All Buddhas have the same title or titles: Tự Đẳng—Chư Phật ba đời đều có một danh hiệu như nhau (đều được gọi là Phật).
2) All the Buddhas speak the same language (Sanskrit): Ngữ Đẳng—Chư Phật ba đời đều dùng một thứ ngôn ngữ mà giảng thuyết (Phạn Ngữ).
3) All Buddhas proclaim the same truth (thirty-seven aids to enlightenment): Pháp Đẳng—Chư Phật ba đời đều được ba mươi bảy phẩm trợ đạo như nhau—See Thirty Seven Aids to Enlightenment.
4) All Buddhas have each the threefold body or trikaya: Thân Đẳng—Chư Phật ba đời đều có ba thân (Pháp, Báo, Hóa) như nhau.

(II)

1) All things are equally included in the Bhutatathata: Chư Pháp Tứ Đẳng Kể Cả Chân Như.
2) The mind nature being universal, its field of action is universal: Phát Tâm Đẳng—Lý tính sở y bình đẳng, nên tâm năng phát cũng bình đẳng.
3) The way or method is also universal: Đạo Đẳng—Phát tâm bình đẳng, nên đạo sở hành cũng bình đẳng.
4) The mercy of the Buddhas is universal for all: Từ Bi Đẳng—Đạo sở hành bình đẳng, nên đức từ bi được thể hiện ra khi đắc đạo cũng bình đẳng.

Four virtues of Nirvana: The four nirvana virtues or characteristics in Buddhism, or four noble qualities of the Buddha's life expounded in the Nirvana Sutra—Tứ Đức Niết Bàn theo Phật Giáo, hay bốn phẩm hạnh cao thượng của Như Lai được thuyết giảng trong Kinh Niết Bàn (đây là bốn phẩm hạnh rốt ráo của Đức Như Lai, có bốn đức nầy tức là đắc Đại Bát Niết Bàn của Đại Thừa):

1) Permanence (Eternity): Thường Đức—Thể của Niết Bàn thường hằng bất biến, không sinh diệt.
2) Joy: Happiness—The paramita of joy—Lạc Đức—Lạc Ba La Mật—Thể của Niết Bàn tịch diệt vĩnh an.
3) Personality or Soul: True self—Ngã Đức.
4) Purity: Tịnh Đức—Thể của Niết Bàn giải thoát khỏi mọi cấu nhiễm.

Four voices of Buddha: Tứ Chủng Phật Âm—According to The Flower Adornment Scripture, Chapter Manifestation of Buddha (37), great enlightening beings should know that Buddha's voice is neither quantified nor unquantified, neither has a master nor lacks a master, neither communicates nor does not communicate. It is as when the world is about to disintegrate, there is no master, no maker, yet it spontaneously emits four

voices. These voices have no master or maker, they are just produced by the power of good practices of sentient beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm Như Lai Xuất Hiện (37), chư đại Bồ Tát biết âm thanh của Đức Như Lai chẳng phải lượng, chẳng phải vô lượng, chẳng phải chủ, chẳng phải không chủ, chẳng phải thị giáo, chẳng phải không thị giáo. Ví như thế giới lúc sắp hoại, không chủ không làm, tự nhiên âm thanh của Đức Như Lai phát ra bốn thứ. Bốn thứ âm thanh trên đây không chủ, không làm, mà chỉ do thiện nghiệp của chúng sanh mà phát sanh.

1) The first voice says, "You all should know that the well-being of the first meditation stage, free from the ills of desire, surpasses the realm of desire." The sentient beings hearing this are naturally able to accomplish the first meditation stage, reliquish the body of the realm of desire and be reborn in Brahma heaven: Âm thanh thứ nhất nói, "Mọi người nên biết sơ thiền an lạc, rời những lỗi dục nhiễm vượt khỏi cõi dục." Chúng sanh nghe rồi tự nhiên được thành tựu sơ thiền, bỏ thân cõi dục sanh lên Phạm Thiên.
2) The second voice says, "You should know that the well-being of the second meditation stage, without reflection and rumination, surpasses the Brahma heaven." The sentient beings hearing this naturally manage to accomplish the second meditation stage, relinquish the body of Brahma heaven, and are born in the light-sound heaven: Âm thanh thứ hai nói, "Mọi người nên biết nhị thiền an lạc, không giác, không quán, vượt hơn Phạm Thiên." Chúng sanh nghe xong tự nhiên được thành tựu nhị thiền, bỏ thân Phạm Thiên sanh lên cõi trời Quang Âm Thiên.
3) The third voice says, "You should know the well-being of the third meditation stage has no flaws and surpasses the light-spund heaven." Hearing this, the sentient beings are naturally able to achieve the third meditation stage, relinquish the body of the light-sound heaven, and are born in the heaven of universal purity: Âm thanh thứ ba nói, "Mọi người nên biết tam thiền an lạc không lỗi lầm, vượt hơn Quang Âm Thiên." Chúng sanh nghe xong tự nhiên được thành tựu tam thiền, bỏ thân Quang Âm Thiên sanh lên Biến Tịnh Thiên.
4) The fourth voice says, "You should know that the tranquility of the fourth meditation stage surpasses the heaven of universal purity." Hearing this, the sentient beings are naturally able to achieve the fourth meditation stage, relinquish the body of the heaven of universal purity, and are born in the heaven of vast results: Âm thanh thứ tư nói, "Mọi người nên biết tứ thiền tịch tịnh hơn Biến Tịnh Thiên." Chúng sanh nghe xong tự nhiên được thành tựu tứ thiền, bỏ thân Biến Tịnh Thiên sanh lên Quảng Quả Thiên.

Four ways of answering questions: Bốn Cách Trả Lời Câu Hỏi—According to the Sangiti Sutta, there are four ways of answering questions—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn cách trả lời câu hỏi.

1) The question to be answered directly: Ekamsa-vyakaraniyo-panho (p)—Trả lời câu hỏi một cách dứt khoát.
2) Requiring an explanation: Vibhajja-vyakaraniyo-panho (p)—Trả lời câu hỏi bằng cách phân tích.
3) Requiring a counter-question: Patipuccha-vyakaraniyo-panho (p)—Trả lời câu hỏi bằng cách chất vấn.
4) To be set aside: Thapaniyo-panha (p)—Trả lời câu hỏi bằng cách giả lơ hay bỏ qua.

Four ways the Buddha used to save sentient beings: Phật Cứu Độ Chúng Sanh Bằng Bốn Phương Pháp—According to Tao-Ch'o (562-645), one of the foremost devotees of the Pure Land school, in his Book of Peace and Happiness, one of the principal sources of the Pure Land doctrine. All the Buddhas save sentient beings in four ways—Theo Đạo Xước (562-645), một trong những tín đồ lỗi lạc của Tịnh Độ Tông, trong An Lạc Tập, một trong những nguồn tài liệu chính của giáo pháp Tịnh Độ, chư Phật cứu độ chúng sanh bằng bốn phương pháp.

1) By oral teachings such recorded in the twelve divisions of Buddhist literature: Bằng khẩu thuyết như được ký tải trong Nhị Thập Bộ Kinh.
2) By their physical features of supernatural beauty: Bằng tướng hảo quang minh.

3) By their wonderful powers and virtues and transformations: Bằng vô lượng đức dụng thần thông đạo lực, đủ các thứ biến hóa.
4) By recitating of their names, which when uttered by beings, will remove obstacles and result their rebirth in the presence of the Buddha: Bằng các danh hiệu của các Ngài, mà, một khi chúng sanh thốt lên, sẽ trừ khử những chướng ngại và chắc chắn sẽ vãng sanh Phật tiền.

Four ways of descent into the womb: Tứ Nhập Thai—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four ways of descent into the womb—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn cách nhập thai:

1) One descends into the mother's womb unknowing, stays there unknowing, and leaves it unkmowing: Không tỉnh giác nhập mẫu thai, không tỉnh giác trú mẫu thai, không tỉnh giác xuất mẫu thai.
2) One enters the womb knowing, stays there unknowing, and leaves it unknowing: Tỉnh giác nhập mẫu thai, không tỉnh giác trú mẫu thai, không tỉnh giác xuất mẫu thai.
3) One enters the womb knowing, stays there knowing, and leaves it unknowing: Tỉnh giác nhập mẫu thai, tỉnh giác trú mẫu thai, không tỉnh giác xuất mẫu thai.
4) One enters the womb knowing, stays there knowing, leaves it knowing: Tỉnh giác nhập mẫu thai, tỉnh giác trú mẫu thai, tỉnh giác xuất mẫu thai.

Four ways of description of a Nirvana: Bốn cách diễn tả Niết Bàn—The word "Nirvana" literally means "extinguished" and therefore "tranquil." A question is raised whether Nirvana is only a transformed state of mind or whether it is another dimension of being. The word has been used both for a transformed psychological state and for a metaphysical status. Buddhist literature is full of statements which go to show that Nirvana is a transformed state of personality and consciousness. The transformation is described in negative terms as a destruction of craving and attachments and in positive terms as the emergence of transcendental wisdom and peace. According to Buddhist philosophy, there are four ways of description of a Nirvana—Chữ Niết Bàn có nghĩa là "đoạn diệt" và từ đó dẫn đến thanh tịnh. Một vấn đề được nêu lên ở đây là có phải Niết Bàn chỉ là trạng thái biến đổi của trí tuệ hay nó là một chiều khác của thực tại. Chữ Niết Bàn được dùng cho cả trạng thái tâm lý biến đổi lẫn một trạng thái siêu hình học. Trong giáo điển Phật giáo đã có đầy dẫy những diễn đạt cho thấy Niết Bàn là một trạng thái biến đổi của nhân cách và ý thức. Sự biến đổi này được mô tả bằng những từ ngữ phủ định như đoạn diệt ái dục và luyến chấp, nhưng cũng có khi từ ngữ này được dùng trong khẳng định như sản sanh trí tuệ siêu việt và an bình. Theo triết lý Phật giáo, có bốn cách để diễn tả Niết Bàn:

1) Negative—Phủ định: The negative description is the most common. Nirvana is deathless, unchanging, imperishable, without end, non-production, extinction of birth, unborn, not liable to dissolution, uncreated, free from disease, un-aging, freedom from transmigration, utmost, cessation of pain, and final release—Mô tả theo lối phủ định là phương thức thông thường nhất. Niết Bàn là bất tử, bất biến, bất diệt, vô biên, vô tác, vô sanh, vị sanh (chưa sanh), bất thệ, không bị hủy hoại, bất tạo, vô bệnh, vô lão, không còn đọa lạc vào chốn trầm luân, vô thượng, chấm dứt khổ đau, và giải thoát tối hậu.
2) Positive—Khẳng định: Nirvana is peace, bliss, transcendental wisdom, pure and security. Impermanent, indeed, are all conditioned things. It is their very nature to come into being and then to cease. Having been produced, they are stopped. Their cessation brings peace and ease. Cessation also means extinction of craving and cessation of suffering with a state of calm. In a positive way, Nirvana also means the supreme bliss, transcendental wisdom, illumination, and pure radiant consciousness—Niết Bàn là an bình, cực lạc, trí tuệ siêu việt, thanh tịnh và an ổn. Kỳ thật tất cả mọi thứ hữu hạn đều là vô thường. Bản chất chủ yếu của nó là sanh và diệt. Nó sanh ra rồi lại bị hủy diệt. Sự đoạn diệt của nó đem lại thanh tịnh và an lạc. Sự đoạn diệt cũng có nghĩa là chấm dứt tham ái và khổ

đau trong trạng thái tâm an tịnh. Nói theo cách khẳng định, Niết Bàn cũng có nghĩa là cực lạc, là trí tuệ siêu việt, sự chiếu sáng, và ý thức thuần túy trong sáng.

3) Paradoxical—Nghịch lý: This statement is mostly found in Prajnaparamita or Madhyamika literature. Nirvana is abiding in a state of non-abiding. The only way of reaching the goal is to realize that in the ultimate sense there is no goal to be reached. Nirvana is reality which is void (sunya)—Phương thức này thường được tìm thấy nhiều nhất trong Bát Nhã Ba La Mật Đa hay trong các giáo điển Trung Quán. Niết Bàn trụ trong cảnh giới vô sở trụ. Con đường duy nhất để đạt đến mục đích này là chứng nghiệm rằng theo nghĩa tối hậu thì không có bất cứ mục đích nào để đạt đến. Niết Bàn là thực tại mà thực tại lại là không tánh.
4) Symbolical—Tượng trưng: Symbolical description differs from the paradoxical in avoiding to speak in abstractions and using concrete images instead. From this standpoint, Nirvana is the cool cave, the island in the flood, the further shore, the holy city, the refuge, the shelter, and the safe asylum—Sự mô tả theo cách tượng trưng khác với cách mô tả nghịch lý, nó tránh né lối diễn tả trừu tượng và thay vào đó lại sử dụng những hình ảnh cụ thể. Từ quan điểm này, Niết Bàn là chỗ an trú mát mẻ, là hòn đảo trong vùng ngập lụt, là bến bờ đằng xa, là Thánh thành, là nơi về nương, là chỗ che chở, là nơi dung thân an toàn.

Four ways to develop mindfulness: Bốn cách phát triển chánh niệm—According to Zen master Sayadaw U. Pandita in "In This Very Life," there are four ways to develop mindfulness—Theo Thiền sư Sayadaw U. Pandita trong quyển "Ngay Trong Kiếp Sống Này," có bốn cách phát triển chánh niệm.

1) Mindfulness and clear comprehension: Chánh niệm và tỉnh giác—The word "Satisampajnana," usually translated as "mindfulness and clear comprehension." In this term, "sati" is the mindfulness activated during formal sitting practice, watching the primary object as well as others. "Sampajnana," means clear mindfulness of walking, stretching, bending, turning around, looking to one side, and all the other activities that make up ordinary life—Chữ "Satisampajnana," thường được dịch là "chánh niệm và tỉnh giác." Trong từ này "sati" nghĩa là chánh niệm trong khi tọa thiền, hành giả quan sát đề mục chính cũng như những diễn tiến khác. Chữ "Sampajnana" có nghĩa là chánh niệm rõ ràng trong khi đi, co duỗi, uống éo, xoay, nhìn một bên hay những hoạt động khác trong cuộc sống hằng ngày.
2) Avoiding unmindful people: Tránh người không chánh niệm—Dissociation from persons who are not mindful is the second way of developing mindfulness as an enlightenment factor. If you are doing your best to be mindful, and you run across an unmindful person who corners you into some long-winded argument, you can imagine how quickly your own mindfulness might vanish—Không giao du với người không có chánh niệm là cách thứ hai nhằm phát triển chánh niệm. Nếu bạn cố gắng hết sức mình để được chánh niệm, nhưng cứ gặp mãi những người không có chánh niệm trong những buổi nhàn đàm hý luận. Thử nghĩ xem chánh niệm của bạn sẽ bị tan biến nhanh chóng như thế nào.
3) Choosing mindful friends: Lựac bạn hữu có chánh niệm—The third way to cultivate mindfulness is to associate with mindful persons. Such people can serve as strong sources of inspiration. By spending time with them, in an environment where mindful is valued, you can grow and deepen your own mindfulness—Cách thứ ba nhằm phát triển chánh niệm là giao du thân cận với những người có chánh niệm. Những người như thế có thể là nguồn khích lệ mạnh mẽ. Chỉ thân cận với họ, trong môi trường mà chánh niệm được xem là có giá trị thì chánh niệm của bạn có thể được đào sâu và lớn mạnh thêm.
4) Inclining the mind toward mindfulness: Hướng tâm về chánh niệm—The fourth method is to incline the mind toward activating mindfulness. This means consciously taking mindfulness as a top

priority, alerting the mind to return to it in every situation. This approach is very important; it creates a sense of forgetfulness, of non-absentmindedness. You try as much as possible to refrain from those activities that do not particularly lead to the deepening of mindfulness. As a practitioner, only one task is required of you, and that is to be aware of whatever is happening in the present moment. In an intensive retreat, this means you set aside social relationships, writing and reading, even reading scriptures. You take special care when eating not to fall into habitual patterns. You always consider whether the times, places, amounts and kinds of food you eat are essential or not. If they are not, you avoid repeating the unnecessary patterns—Cách thứ tư nhằm phát triển chánh niệm là hướng tâm vào chánh niệm. Điều này có nghĩa là đặt chánh niệm lên hàng đầu, luôn nhắc nhở tâm quay trở về với chánh niệm trong mọi hoàn cảnh. Điều này rất quan trọng; nó giúp hành giả tạo nên thói quen không quên lãng hay thất niệm. Bạn nên cố gắng chánh niệm càng nhiều càng tốt, tránh những hoạt động không đưa đến chánh niệm sâu xa. Là một hành giả bạn chỉ có một việc để làm, đó là luôn luôn giữ chánh niệm về những gì đang xảy ra trong hiện tại. Trong một khóa ẩn tu, bạn phải dẹp qua một bên tất cả những giao tiếp ngoài xã hội, không viết hay đọc sách, ngay cả không đọc kinh điển. Lúc ăn nên đặc biệt cẩn trọng để không rơi vào thói quen thất niệm. Bạn nên xem coi thời gian, địa điểm, số lượng và loại thực phẩm bạn ăn có cần thiết cho mình hay không. Nếu không thì bạn nên tránh lặp lại thói quen không cần thiết.

Four ways of Dhamma: Tứ Pháp Túc—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four ways of Dhamma—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn pháp túc:

1) Way of Dhamma without hankering: Vô Tham Pháp Túc.
2) Way of Dhamma without enmity: Vô Sân Pháp Túc.
3) Way of Dhamma with right mindfulness: Chánh Niệm Pháp Túc.
4) Way of Dhamma with right concentration: Chánh Định Pháp Túc.

Four ways of getting new personality: Attabhava-patilabha (p)—Bốn Phương Cách Được Tự Thể Mới—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four ways of getting new personality—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn phương cách được tự thể mới.

1) There is an acquisition of personality that is brought about by one's own volition, not another's: Tự thể có được do ý chí của mình, không do ý chí của người khác.
2) There is an acquisition of personality that is brought about by another's volition, not one's own: Tự thể có được do ý chí của người khác, chứ không do ý chí của mình.
3) There is an acquisition of personality that is brought about by both one's own volition and another's: Tự thể có được do cả ý chí của mình lẫn ý chí của người khác.
4) There is an acquisition of personality that is brought about by neither one's own volition, nor another's: Tự thể có được không do ý chí của mình, cũng không do ý chí của người khác.

Four ways of going wrong: Agata-gamanani (p)—Tứ Bất Hành Xứ Hạnh—According to the Sangiti Sutta in he Long Discourses of the Buddha, there are four ways of going wrong—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn bất hành xứ hạnh (hành xử sai trái):

1) Chanda (p): One goes wrong through desire—Tham dục bất hành xứ hạnh.
2) One goes wrong through hatred: Sân bất hành xứ hạnh.
3) One goes wrong through delusion: Si bất hành xứ hạnh.
4) One goes wrong through fear: Bố úy bất hành xứ hạnh.

Four ways of leading human beings to emancipation: Tứ Nhiếp Pháp—See Four elements of popularity.

Four ways of rebirth: Four kinds of rebirth dependent on present deeds—Bốn Loại Sanh Tử—Tứ Chủng Sanh Tử.

1) From obscurity and poverty to be reborn in the same condition: Từ chỗ nghèo hèn tối ám sanh vào chỗ nghèo hèn tối ám.
2) From obscurity and poverty to be reborn in light and honor: Từ chỗ nghèo hèn tối ám sanh vào chỗ giàu sang vinh hiển.
3) From light and honor to be reborn in obscurity and poverty: Từ chỗ giàu sang vinh hiển sanh vào chỗ nghèo hèn tối ám.
4) From light and honor to be reborn in heavens: Từ chỗ giàu sang vinh hiển sanh vào cõi trời.

Four ways to subdue greed, anger and delusion: Bốn Cách Đối Trị Tham Sân Si—See Four basic ways to subdue greed, anger and delusion.

Four ways of teaching Dhamma in regard to the telling of thought: Tứ Ký Tâm—According to the Sampasadaniya Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four ways of teaching Dhamma in regard to the telling of thought—Theo Kinh Tự Hoan Hỷ trong Trường Bộ Kinh, có bốn loại ký tâm sai khác:

1) The first way of teaching Dhamma in regard to telling of thought: Loại Ký Tâm Thứ Nhất—One tells by a visible sign by saying: "This is what you think, this is in your mind, you thought is like this." An however much one declares, it is so and not otherwise—Có hạng tự lộ bằng hình tướng, nói rằng: "Ý của ngươi thế nầy, ý của ngươi là như vậy, không phải gì khác.".
2) The second way of teaching Dhamma in regard to telling of thought: Loại Ký Tâm Thứ Hai—One tells not by a visible sign, but through hearing a sound made by humans, non-humans, or devas (the rest remains the same as in 1)—Có loại không tự tỏ lộ bằng hình tướng, nhưng tự tỏ lộ sau khi nghe tiếng phát ra bởi người, phi nhân, hay chư Thiện: "Ý của ngươi là như thế, ý của ngươi là như vậy, tâm của ngươi là như thế nầy. Nếu có tỏ lộ nhiều đi nữa, thì sự tỏ lộ là như vậy, không phải gì khác."
3) The third way of teaching Dhamma in regard to telling of thought: Loại Ký Tâm Thứ Ba—One tells neither by a visible sign nor by a sound uttered, but by applying one's mind and attending to something conveyed by sound (the rest remains the same as 1)—Có loại không tỏ lộ bằng hình tướng, cũng không tỏ lộ sau khi nghe tiếng phát ra bởi nhân, phi nhân hay chư Thiên, mà tự tỏ lộ sau khi nghe tiếng rõ ràng và hợp lý, phát ra từ sự suy tầm, tư duy.
4) The fourth way of teaching Dhamma in regard to telling of thought: Loại Ký Tâm Thứ Tư—One tells, not by any of the above mentioned means in 1, 2, and 3, but when one has attained a state of mental concentration without thinking and pondering, by divining another's thoughts in one's mind, and one says: "As far as so-and-so's mind-force is directed, so his thoughts will turn to that thing."—Có loại không tự tỏ lộ bằng hình tướng, cũng không tự tỏ lộ sau khi nghe tiếng phát ra từ nhân, phi nhân và chư Thiên, cũng không tự tỏ lộ sau khi nghe tiếng rõ ràng và hợp lý phát ra từ sự suy tầm và tư duy, nhưng khi chứng được định, không tầm, không tứ, có thể biết được tâm người khác với tâm của mình: "Tùy ý nguyện hợp ý hành của vị nầy, vị nầy sẽ hướng đến tâm nầy. Nếu có tỏ lộ nhiều đi nữa, thời sự tỏ lộ là như vậy, không phải gì khác."

Four ways of undertaking Dhamma: Tứ Pháp Thọ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four ways of undertaking Dhamma—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn Pháp Thọ:

1) There is the way that is painful in the present and brings painful future results: Dukkha-vipakam (p)—Có Pháp thọ, hiện tại khổ và tương lai quả báo khổ.
2) There is the way that is painful in the present and brings pleasant future results: Sukha-vipakam (p)—Có Pháp Thọ, hiện tại khổ và tương lai quả báo lạc.
3) There is the way that is pleasant in the present and brings painful future results: Có Pháp Thọ, hiện tại lạc và tương lai quả báo khổ.

4) There is the way that is pleasant in the present and brings pleasant future results: Có Pháp Thọ, hiện tại lạc và tương lai quả báo lạc.

Four ways of upside-down thinking: The four viparvaya—Tứ Điên Đảo—Four inverted, upside-down, or false beliefs that cause one to resolve in the birth and death—Bốn lối suy nghĩ điên đảo khiến cho chúng sanh xoay vần trong sanh tử. Trong bốn điên đảo nầy, mỗi điên đảo đều có thể được cảm thọ theo ba cách.

(I)

1) Mistaking the impermanent for the permanent: Thường—Permanent (Buddhist doctrine emphasizes that all is impermanent. Only Nirvana is permanent—Vô thường mà cho là thường; thường mà cho là vô thường.
2) Mistaking what is not bliss for bliss: Lạc—Joy (All is suffering. Only Nirvana is joy—Khổ mà cho là lạc; lạc thì lại cho là khổ.
3) Mistaking what is not self for self: Ngã—Self or personal (All is non-self or without a soul—Vô ngã mà cho là ngã; hữu ngã mà cho là vô ngã.
4) Mistaking what is impure for pure: Tịnh—Purity (All is impure. Only Nirvana is pure—Bất tịnh mà cho là tịnh; tịnh mà cho là bất tịnh.

(II)

1) Greed: Tham.
2) Hatred: Sân.
3) Stupidity: Si.
4) Pride: Mạn.

(III) According to the common Buddhist belief, which denied by the early Buddhist doctrine—Theo niềm tin thông thường của Phật giáo, nhưng bị truyền thống giáo lý nguyên thủy chối bỏ:

1) Impermanent: Vô Thường—We are deceived by the momentary exterior appearance of things. They do not appear to be changing; they appear to our delusion-dulled sense as static. We do not perceive processes in dynamic change but only as we think, entities which go on existing. Similarity, due to a line of change in a given direction, is often mistaken for sameness. If this misapprehension is firmly rooted in our mind, all sorts of attachments and cravings for things and people, including attachment to oneself will be formed and these bring them much sorrow, for to regard things and people in this way is to regard them as through a distorting glass. It is not seeing them correctly, it is seeing them invertedly as though permanent—Trước hết chúng ta bị đánh lừa bởi những bộ mặt tạm bợ bên ngoài của sự vật. Chúng không lộ vẻ là đang thay đổi, chứng tỏ ổn định trước các giác quan hay các căn si muội của chúng ta. Chúng ta không cảm nhận những quá trình trong biến dịch sinh động mà chỉ cảm nhận những thực thể đang tiếp tục tồn tại như chúng ta tưởng. Sự tương tự, vì lẽ nó cho thấy một chuỗi biến dịch theo một hướng cho sẵn, nên thường bị nhận lầm là sự giống y. Nếu sự hiểu biết sai lạc nầy bén rễ vững chắc trong tâm ta, thì mọi sự chấp thủ và ham muốn sự vật và con người sẽ được hình thành và chúng sẽ được mang theo nhiều phiền muộn, vì nhìn sự vật và con người theo cách nầy thì chính là nhìn chúng qua một tấm gương méo mó. Đấy không phải là nhìn chúng một cách dúng đắn, đấy là nhìn chúng một cách điên đảo mà xem như là thường hằng vậy.
2) Sufering: Khổ—The unsatisfactory invertedly appears to be pleasant. Thus people fritter away much of their precious lives on this or that 'pleasure' and as they never actually get the satisfaction they crave for, so they are driven on from one thing to another. 'Pleasures' may produce temporary feelings of ease, of worldly happiness, but they are always linked to succeeding disappointment, regret, longing for some other emotion indicating an absence of real satisfaction. Those who actually rejoice in Greed, Aversion or Delusion are of course, invertedly trying to enjoy what is not enjoyable. Dukkha is linked to any mental state into which the above Three roots enter. Nothing really satisfactory can be expected where they operate as they certainly do in turning round what is by nature unsatisfactory and making it appear the opposite—Khổ đau xuất hiện một cách điên đảo thành ra lạc thú.

Như vậy con người phung phí nhiều đời sống quý báu của họ vào "lạc thú" này hay "lạc thú" khác vì họ không bao giờ thỏa mãn được những gì họ khao khát nên họ bị đẩy đưa từ sự việc này sang sự việc khác. "Lạc thú" có thể sản sinh ra những cảm thọ thoải mái nhất thời của hạnh phúc trần tục, nhưng chúng luôn luôn được nối tiếp bằng chán nản, hối tiếc, mong cầu một cảm xúc khác nữa, biểu thị sự vắng bóng của một thỏa mãn thật sự. Những ai thích thú trong tham, sân, si hiển nhiên là những kẻ đang nỗ lực một cách điên đảo để hưởng thọ những gì không thể hưởng thọ. Khổ đau đi liền với bất cứ trạng thái nào có tham, sân, si nhập vào. Không thể mong có được sự thỏa mãn khi có sự vận hành của ba căn bản bất thiện ấy, vì ba căn bản nầy luôn vận hành quanh những gì vốn tự bản chất đã là khổ đau.

3) Impersonal: Vô Ngã—Sentient beings including human beings come into being under the law of conditioning, by the union of five aggregates or skandhas (material form, feeling, perception, mental formation or dispositions, and consciousness). When these aggregates are combined together, they sustain life; if they disintegrate, the body will die. This the Buddha called "Impersonal."—Theo Phật giáo, chúng sanh kể cả con người, có là do nhân duyên hòa hợp, một sự hòa hợp của năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức). Khi năm uẩn tập hợp thì gọi là sống, khi năm uẩn tan rã thì gọi là chết. Điều nầy Đức Phật gọi là "vô ngã."

4) Impure: Bất Tịnh.

1) Impure body: Uế Thân—The sinful body, that of ordinary people, caused by lust, hatred, and ignorance—Thân thể nhơ nhớp, nói về thân phàm phu, ô uế không trong sạch, do nhiễm các mối tham dục, sân hận, và ngu si.

2) Impure mind: Tâm Bất Tịnh—The chaotic, evil, calculating, vicious mind of sentient beings—Tâm tạp loạn, xấu ác, tính toán của chúng sanh.

** See Impurity.

Four ways to view the same water: Nhất Thủy Tứ Kiến—The same water may be viewed in four ways—Chúng sanh nhìn nước qua 4 cách.

1) Devas see it as bejewelled land: Cõi trời nhìn nước như đất bảo thạch.
2) Men see it as water: Người nhìn nước như nước.
3) Hungry ghosts see it as pus and blood: Ngạ quỷ nhìn nước như máu mủ.
4) Fish sees water as a place to live in: Cá nhìn nước như một nơi để sống.

Four ways of rebirth: Bốn phương cách tái sanh.

1) Rebirth-linking in the woeful plane: Tái sanh vào cảnh khổ.
a. Hells: Địa ngục.
b. Hungry ghosts: Ngạ quỷ.
c. Animals: Súc sanh.
d. Asuras: A-tu-la.
2) Rebirth-linking in the sensous blissful plane: Tái sanh vào nhàn cảnh.
3) Rebirth-linking in the fine-material sphere: Tái sanh vào cảnh Sắc Giới.
a. First Dhyana (Jhana): Sơ Thiền.
b. Second Dhyana: Nhị Thiền.
c. Third Dhyana: Tam Thiền.
d. Fourth Dhyana: Tứ Thiền.
4) Rebirth-linking in the immaterial sphere: Tái sanh vào cảnh Vô Sắc Giới.
a. The realm of infinite space: Không Vô Biên xứ.
b. The realm of infinite consciousness: Thức Vô Biên xứ.
c. The realm of nothingness: Vô Sở Hữu xứ.
d. The realm of neither-perception-nor-non-perception: Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

Four wheels: Tứ Luân—According to the Kosa Sastra, there are four wheels on which the earth rests—Theo Câu Xá Luận, có tứ luân tạo nên thế giới:

(A) The four wheels on which the earth rests—Đại Địa Tứ Luân:
1) The Space wheel: Hư Không Luân.
2) The Water wheel: Thủy Luân—The third of the four "wheels" on which the earth rests—Một trong tứ luân thành lập nên thế giới.
3) The Wind (Air) wheel: Phong Luân—The wheel, or circle, of wind below the circle of water and metal on which the earth rests; the circle of wind rests on space—Phong luân khởi lên từ bên trên không luân, thủy luân

sanh ra trên phong luân, và kim luân sanh ra trên thủy luân, và địa luân dựa trên kim luân.

4) The Metal wheel: Kim Luân—The metal circle on which the earth rests, above the water circle which is above the wind or air circle which rests on space—Nơi thấp nhất của thế giới là phong luân; phong luân dựa vào hư không (bề dầy là 16 ức do tuần, bền vững như kim cương). Trên phong luân có thủy luân (sâu 8 ức do tuần). Trên thủy luân có kim luân (dầy 3 ức 2 vạn do tuần do có hình bánh xe nên gọi là kim luân). Trên kim luân là địa luân (gồm 9 núi 8 biển).

(B) Four images with wheels—Bốn hình tượng của tứ luân:

1) Yellow associated with metal or gold: Màu vàng quan hệ tới vàng hay kim loại.
2) White with water: Màu trắng với nước.
3) Red with fire: Màu đỏ với lửa.
4) Black with wind: Màu đen với gió.

(C) Tứ Phật Luân—The four dhyani-buddhas:

1) Kim Cang Luân với A Súc Bệ Phật: Vajra-Wheel with Aksobhya Buddha.
2) Bảo Luân với Bảo Tướng Phật: Ratna-Wheel with Ratnasambhava Buddha.
3) Pháp Luân với A Di Đà Phật: Dharma-Wheel with Amitabha Buddha.
4) Yết Ma Luân với Nam Phật: Amoghasiddhi.

(D) The four wheels of the Cakravartin kings—Tứ Luân của Tứ Thiên Vương:

1) Gold wheel: Kim Luân (vàng).
2) Silver wheel: Ngân Luân (bạc).
3) Copper wheel: Đồng Luân.
4) Iron wheel: Thiết Luân (sắt).

Four wholesome (good) deeds of the mouth: Tứ thiện khẩu nghiệp:

1) Không nói dối: Not to lie.
2) Không nói lưỡi hai chiều: Not to speak double tongue.
3) Không đặt chuyện hay thêu dệt: Not to fabricate or falsify stories.
4) Không nói xấu ác: Not to slander (speak evil of someone).

Four to whom one does not entrust valuables: Tứ Bất Khả Ký Phụ—Bốn thứ không còn được giao phó cho điều gì nữa cả.

1) The old: Người Già.
2) Death is near: Cái Chết Gần Kề.
3) The distant, lest one has immediate need of them: Xa xôi.
4) The evil, or the strong; lest the temptation be too strong for the last two: Quỷ quái.

Four wicked Bhiksus: Tứ Ác Tỳ Kheo—The four wicked Bhiksus who threw over the teaching of their Buddha, Ta-Chuang-Yen after his Nirvana. Four disobedient bhiksus who through much purgation ultimately became the Buddhas of the four points of the compass—Bốn vị Tỳ Kheo hung ác đã vứt bỏ giáo pháp của Phật Đại Trang Nghiêm sau khi Ngài nhập Niết Bàn. Bốn vị Tỳ Kheo không tuân giáo pháp, nhưng nhờ thanh tịnh lâu đời nên được sanh làm bốn vị Phật ở bốn hướng (A Sấm, Bảo Tướng, Vô Lượng Thọ, Vi Diệu Thanh).

Four wisdom symbols: Tứ Trí Ấn—See Four wisdom symbols of the Shingon cult.

Four wisdom symbols of the Shingon cult: Tứ Trí Ấn—Bố Trí Ấn của tông Chân Ngôn:

1) Maha-jnana-mudra (skt): The forms of the images—Đại Trí Ấn.
2) Samaya-jnana-mudra (skt): Symbols and manual signs—Tam Muội Da Ấn.
3) Dharma-jnana-mudra (skt): The magic formula—Pháp Trí Ấn.
4) Karma-jnana-mudra (skt): The emblems of their specific functions—Yết Ma Trí Ấn.

Four wise men who sought escape from death, all in vain: Tứ Tiên Tỵ Tử—Bốn vị trốn chạy tử thần một cách vô vọng.

1) One in the mountain: Người chạy lên núi.
2) Another in the ocean: Kẻ khác chạy xuống biển.
3) Another in the air: Kẻ khác bay vào không trung.
4) Another in the market place: Kẻ đi vào phố chợ.

Four wishes of Sakka in the Kanha Jataka: Bốn lời ước nguyện của vua Trời Đế Thích (Sakka) trong Túc Sanh Truyện.

1) May I harbor no malice or hatred against my neighbor: Ước nguyện không sân hận, không phiền hà hay có ác ý với người láng giềng.
2) May I not covet my neighbor's possessions: Ước nguyện không tham muốn vật sở hữu của người láng giềng.

3) May I cherish no personal affection towards others: Ước nguyện không luyến ái riêng người nào.
4) May I always possess equanimity: Ước nguyện luôn có Tâm Xả.

Four wrong views: (see four inverted views).

Four yokes: Tứ Ách Phược—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavago (Searches), there are four yokes or fetters—Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tầm Cầu, có bốn Ách Phược:

1) Yoke of Desire or sensuality: Dục Ách Phược—Tham dục.
2) Yoke of Possession or existence: Hữu Ách Phược—Chấp hữu.
3) Yoke of Unenlightened or non-Buddhist views or wrong views: Kiến Ách Phược—Tà kiến.
4) Yoke of Ignorance: Vô Minh Ách Phược—Si mê.

Fourteen fearlessnesses: Thập Tứ Vô Úy—According to The Surangama Sutra, book Six, Avalokitesvara Bodhisattva reported to the Buddha about fourteen fearlessnesses as follows: "World Honored One! Using this vajra samadhi of becoming permeated with hearing and cultivating hearing, and use the miraculous strength of effortlessness, because I have a kind regard equally for all living beings in the six paths, I go throughout the ten directions and the three periods of time cause all living beings who encounter bodies of mine to receive the meritorious virtue of fourteen kinds of fearlessness."—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, ngài Quán Thế Âm Bồ Tát đã bạch Phật về 14 phép vô úy như sau: "Bạch Thế Tôn! Tôi lại do các pháp kim cương tam muội văn huân, văn tu, vô tác diệu lực ấy, với mười phương ba đời lục đạo, tất cả chúng sanh, đồng một đức bi ngưỡng, khiến các chúng sanh nơi thân tâm tôi được 14 món vô úy."

1) First, because I do not contemplate sounds for my own sake, but rather listen to the sounds of those whom I contemplate, I can enable living beings throughout the ten directions who are suffering and in distress to attain liberation by contemplating their sounds: Một là, bởi tôi không tự quán theo âm thanh, do cái quán trí mà quán, khiến mười phương chúng sanh khổ não, quán nơi tiếng tăm mà được giải thoát.
2) Second, since my knowledge and views have turned around and come back, I can make it so that if living beings are caught in a raging fire, the fire will not burn them: Hai là xoay tri kiến trở lại, khiến các chúng sanh, giả sử vào trong đống lửa, lửa chẳng thiêu được.
3) Third, since contemplation and listening have turned around and come back, I can make it so that if living beings are floundering in deep water, the water cannot drown them: Ba là do xoay cái nghe trở lại, khiến các chúng sanh dù gặp nước lớn trôi, mà không bị chìm đắm.
4) Fourth, since false thinking is cut off, and my mind is without thoughts of killing or harming, I can make it so that if living beings enter the territory of ghosts, the ghosts cannot harm them: Bốn là dứt trừ vọng tưởng, tâm không sát hại, khiến các chúng sanh vào các quỷ quốc, mà quỷ không hại được.
5) Fifth, since I am permeated with hearing and have brought hearing to accomplishment, so that the six sense-organs have dissolved and returned to become identical with hearing, I can make it so that if living beings are about to be wounded, the knives will break into pieces. I can cause swords of war to have no more effect than if they were to slice into water, or if one were to blow upon light: Năm là huân tu thành văn tính, sáu căn đều tiêu tan, đồng với âm thanh. Có thể khiến chúng sanh sắp bị giết hại, đao kiếm gãy hỏng. Đao binh chém mình như chặt xuống nước, như thổi ánh sáng, không hề lay động.
6) Sixth, when the hearing permeates and the essence is bright, light pervades the Dharma realm, so that absolutely no darkness remains. I am then able to make it so that, though Yakshas, Rakshasas, Kumbhandas, Pischachas, and Putanas may draw near to living beings, the ghosts will not be able to see them: Sáu là cái văn huân được tinh minh, sáng khắp pháp giới, dẹp tan các u ám. Có thể khiến chúng sanh bị quỷ dữ như Dược Xoa, La sát, Cưu bàn trà, Tỳ xá gia, Phú đan na, vân vân gần bên mà mắt chẳng thấy.

7) Seventh, when the nature of sound completely melts away and contemplation and hearing return and enter, so that I am separate from false and defiling sense-objects, I am able to make it so that if living beings are confined by cangues and fetters, the locks will not hold them: Bảy là âm thanh tiêu dung, xoay máy nghe vào trong, thoát ly các trần vọng, có thể khiến chúng sanh không bị ràng buộc bởi gông cùm xiềng xích.
8) Eight, when sound is gone and the hearing is perfected, an all-pervasive power of compassion arises, and I can make it so that if living beings are travelling a dangerous road, thieves will not rob them: Tám là diệt âm thanh, thuần một văn tính, khắp sinh từ lực, có thể khiến chúng sanh đi ngang đường hiểm, không bị giặc cướp.
9) Ninth, when one is permeated with hearing, one separates from worldly objects, and forms cannot rob one. Then I can make it so that living beings with a great deal of desire can leave greed and desire far behind: Chín là Văn huân xa lìa các trần cảnh, chẳng bị cái sắc cướp, có thể khiến tất cả chúng sanh đa dâm xa lìa tham dục.
10) Tenth, when sound is so pure that there is no defiling object, the sense-organ and the external state are perfectly fused, without any complement and without anything complemented. Then I can make it so that living beings who are full of rage and hate will leave all hatred: Mười là thuần âm thanh, không có trần, căn cảnh viên dung, không năng đối sở đối, có thể khiến tất cả chúng sanh hay giận dữ xa lìa sân hận.
11) Eleventh, when the dust has gone and has turned to light, the dharma realm and the body and mind are like crystal, transparent and unobstructed. Then I can make it so that all dark and dull-witted beings whose natures are obstructed, all Atyantikas, are forever free from stupidity and darkness: Mười một là tiêu trần xoay trở lại sáng suốt, pháp giới, thân tâm dường như ngọc lưu ly trong suốt, không ngại, có thể khiến tất cả chúng sanh vô thiện tâm, ngu độn, tối tăm, trọn xa lìa si ám.
12) Twelfth, when matter dissipates and return to the hearing, then unmoving in the Bodhimanda I can travel through worlds without destroying the appearance of those worlds. I can make offerings to as many Buddhas, Thus Come Ones, as there are fine motes of dust throughout the ten directions. At the side of each Buddha I become a dharma prince, and I can make it so that childless living beings throughout the dharma realm who wish to have sons, are blessed with meritorious, virtuous, and wise sons: Mười hai là tiêu dung hình trở lại văn tính, chẳng rời đạo tràng, xen vào thế gian. Dùng phương tiện trí, có thể khắp mười phương cúng dường các Đức Phật nhiều như vi trần, và bên các Đức Phật được làm Pháp vương tử. Có thể khiến cho những chúng sanh không con trai trong pháp giới muốn cầu con trai thì sanh con trai phúc đức trí tuệ.
13) Thirteenth, with perfect penetration of the six sense-organs, the light and what is illumined are not two. Encompassing the ten directions, a great perfect mirror stands in the empty treasury of the Thus Come One. I inherit the secret dharma doors of as many Thus Come Ones as there are fine motes of dust throughout the ten directions. Receiving them without loss, I am able to make it so that childless living beings throughout the dharma realm who seek daughters are blessed with lovely daughters who are upright, virtuous, and compliant and whom everyone cherishes and respects: Mười ba là sáu căn viên thông, sáng suốt mười phương thế giới. Dùng thực trí thừa thuận mười phương Như Lai nhiều như vi trần, các bí mật pháp môn đều lãnh thụ không sót. Có thể khiến các chúng sanh không con gái trong pháp giới, muốn cầu con gái thì sanh con gái có tướng tốt, đoan chính, phúc đức, nhu thuận, được mọi người kính yêu.
14) Fourteenth, in this three-thousand-great-thousand world system with its billions of suns and moons, as many dharma princes as there are grains of sand in sixty-two Ganges rivers appear in the world and cultivate the dharma. They act as models in order to teach and

transform living beings. They comply with living beings by means of expedients and wisdom, in different ways for each. However, because I have obtained the perfect penetration of the sense-organ and have discovered the wonder of the ear-entrance, after which my body and mind subtly and miraculously included all of the dharma realm, I am able to make it so that living beings who uphold my name obtain as much merit and virtue as would be obtained by a person who upheld the names of all those Dharma Princes who are as many as the grains of sand in sixty-two Ganges rivers. World Honored One! There is no difference between the merit of my name and the merit of those other names, because from my cultivation I obtained true and perfect penetration: Mười bốn là trong tam thiên đại thiên thế giới có 62 ức hằng sa số vị Pháp vương tử, tu phương pháp làm mô phạm giáo hóa chúng sanh, tùy thuận chúng sanh, phương tiện trí huệ, vẫn chẳng đồng nhau. Do tôi tu được viên thông bản căn, phát diệu nhĩ môn, rồi sau thân tâm vi diệu, bao khắp pháp giới, có thể khiến chúng sanh trì danh hiệu tôi, so sánh với chúng sanh trì cả 62 ức hằng hà sa số các Pháp vương tử, hai người phúc đức bằng nhau không khác. Bạch Thế Tôn! Một danh hiệu của tôi so với nhiều danh hiệu kia, hai bên không khác, bởi tôi tu tập được chân viên thông.

Fourteen inexpressible things: Mười bốn điều không thể thuyết giảng được.

1) Speak only when necessary: Im Lặng Cao Quí—Buddha Sakyamuni refrained from giving a definitive answer to many metaphysical questions of his time (questions of self-exists, not self-exists, if the world is eternal, or unending or no, etc)—According to the Buddha, a silent person is very often a wise person because he or she avoids wasting energy or negative verbiage—Chỉ nói khi cần thiết. Đức Phật không trả lời những câu hỏi về tự tồn, không tự tồn, thế giới vĩnh cửu, vân vân. Theo Đức Phật, người giữ im lặng là người khôn ngoan vì tránh được hao hơi tổn tướng cũng như những lời nói tiêu cực vô bổ.
2) One day a certain man said to the Buddha that he would join the band of his disciples if the Buddha would give clear answer to the questions: Would the Buddha ever die, and, if so, what would become of him after death? What was the first cause of the universe, and what was the universe going to be like in the future? Why do men live and what becomes of them after death? If the person asks because he wants to cause troubles for the Buddha, the Buddha will remain silent. If the person asks because he wants to study, the Buddha's answer was to the following effect: "Suppose you were shot by a poison arrow and a physician came to draw the arrow from your body and to dress the wound, would you first ask him questions as to what the arrow was made of, what the composition of the poison was., and who shot the arrow, and, if the physician did not dress the wound, what was going to happen, and such blissful questions, and refuse the treatment until the physician answered all the questions to your satisfaction? You would be dead before you obtained the answers." In this parable the Buddha advised the questioner to become his disciple without wasting his time on problems which were too profound to be understood by an ordinary man, probably a long cultivation as a disciple of the Buddha he might come to understandMột hôm có người nói với Phật y sẽ nhập bọn các đệ tử của Ngài nếu Ngài đưa ra được những giải đáp sáng tỏ về các vấn đề như Phật sống mãi hay không, nếu thế thì cái gì sẽ xãy ra sau khi Ngài chết? Nguyên nhân đầu tiên của vũ trụ là gì và vũ trụ rồi sẽ giống như cái gì trong tương lai? Tại sao loài người sống và cái gì xãy ra sau khi chúng ta chết? Vân vân và vân vân. Nếu người ấy hỏi để vấn nan Phật thì Ngài chỉ im lặng. Ví bằng Ngài thấy rằng người ấy hỏi để học thì Ngài sẽ trả lời như thế nầy: "Giả sử bạn bị trúng một mũi tên tẩm thuốc độc, có một y sĩ đến để nhổ mũi tên ấy ra khỏi thân thể của bạn và trị vết thương cho lành, trước tiên bạn có hỏi ông ta những vấn đề như mũi tên được làm bằng thứ gì, thuốc độc được chế bằng thứ gì, ai bắn mũi tên đó, và nếu y sĩ không trị

vết thương, cái gì sẽ phải xãy ra, vân vân và vân vân; và từ chối chữa trị trừ phi y sĩ trả lời tất cả những vấn đề đó để thỏa mãn bạn? Bạn sẽ chết trước khi nhận được những giải đáp." Trong thí dụ nầy, Phật khuyến cáo các người hỏi nếu là đệ tử của Ngài thì đừng nên phí mất thời gian về những vấn đề quá sâu xa ngoài tầm lãnh hội của một người thường, có thể sau thời gian dài tu tập theo nhà Phật thì tự nhiên sẽ thấu hiểu.

3) According to the Madhyamaka Philosophy, the mysterious silence of the Buddha on most fundamental questions of Metaphysics led him to probe into the reason of that silence. Was the Buddha agnostic as some of the European writers on Buddhism believe him to be? If not, what was the reason of his silence? Through a searching inquiry into this silence was the dialectic born. There are well-known questions which the Buddha declared to be avyakrta or the answers to which were inexpressible, Cadrakirti enumerates them in his commentary on the Madhyamaka Sastra that the Buddha announced fourteen things to be inexpressible—Theo Triết Học Trung Quán, sự im lặng bí ẩn của Đức Phật đối với những câu hỏi có tính cách siêu hình căn bản nhất đã thúc đẩy Bồ Tát Long Thọ nghiên cứu tìm hiểu lý do tại sao Đức Phật lại giữ im lặng. Có phải Đức Phật chủ trương "Bất khả tri" như một số người Tây phương nghiên cứu Phật Giáo đã nghĩ? Nếu không thì vì lý do gì mà Ngài giữ thái độ im lặng? Qua một cuộc nghiên cứu đối với sự im lặng nầy, Long Thọ đã đặt ra biện chứng pháp. Có một số câu hỏi trứ danh mà Đức Phật cho là "Vô ký," tức là những giải đáp mà Ngài cho rằng không thể diễn đạt. Trong những chú giải của Nguyệt Xứng về Trung Luận, Ngài đã từng nói về chuyện Đức Thế Tôn đã tuyên bố về mười bốn sự việc không thể thuyết minh được như sau:

a) Whether the world is—Thế giới phải chăng là…

i) Eternal: Vĩnh hằng.

ii) Not eternal: Không vĩnh hằng.

iii) Both eternal and not eternal: Hoặc vừa vĩnh hằng vừa không vĩnh hằng.

iv) Neither eternal nor not eternal: Hoặc chẳng phải vĩnh hằng mà cũng chẳng phải không vĩnh hằng.

b) Whether the world is—Phải chăng thế giới là…

v) Finite: Hữu biên.

vi) Infinite: Vô biên.

vii) Both finite and infinite: Hoặc vừa hữu biên vừa vô biên.

viii) Neither finite nor infinite: Hoặc chẳng phải hữu biên mà cũng chẳng phải vô biên.

c) Whether the Tathagata—Phải chăng sau khi Như Lai nhập diệt…

ix) Ngài vẫn tồn tại: Exists after death.

x) Does not exist after death: Ngài không còn tồn tại.

xi) Either exists or does not exist after death: Hoặc Ngài vừa tồn tại vừa không tồn tại.

xii) Neither exists nor does not exist after death: Hoặc Ngài chẳng tồn tại mà cũng chẳng không tồn tại.

d) Whether the soul is—Phải chăng linh hồn và thể xác.

xiii) Identical with the body: Đồng nhất.

xiv) Different with the body: Không đồng nhất.

Fourteen kinds of offering: Thập Tứ Chủng Cúng Dường—Mười Bốn Loại Cúng Dường—See Fourteen kinds of personal offering.

Fourteen kinds of personal offering: Mười Bốn Loại Cúng Dường—According to The Middle Length Discourses of the Buddha, Dakkhinavibhanga Sutra, there are fourteen kinds of personal offering—Theo Trung Bộ, Kinh Phân Biệt Cúng Dường, có mười bốn loại cúng dường phân loại theo hạng người.

1) One gives offering to the Tathagata, accomplished and fully enlightened: Cúng dường cho các Đức Như Lai, bậc A La Hán, Chánh Đẳng Chánh Giác.

2) One gives offering to a pratyeka-buddha: Cúng dường cho các vị Độc Giác Phật.

3) One gives offering to an arahant disciple of the Tathagata: Cúng dường cho các bậc đệ tử A La Hán của Phật.

4) One gives offering to one who has entered upon the way to the realisation of the fruit of Arahanship: Cúng dường cho các vị đang trên đường chứng quả A La Hán.

5) One gives offering to to a Non-Returner: Cúng dường cho các vị chứng quả Bất Lai.
6) One gives offering to one who has entered upon the way to the realisation of the fruit of Non-Returner: Cúng dường cho các vị đang trên đường chứng quả Bất Lai.
7) One gives offering to a Once-Returner: Cúng dường cho các vị chứng quả Nhất Lai.
8) One gives offering to one who has entered upon the way to realization of the fruit of Once-Returner: Cúng dường cho các vị đang trên đường chứng quả Nhất Lai.
9) One gives offering to a Stream-Enterer: Cúng dường cho các vị chứng quả Dự Lưu.
10) One gives offering to one who has entered upon the way to the realisation of the fruit of stream-entry: Cúng dường cho các vị đang trên đường chứng quả Dự Lưu.
11) One gives offering to one outside who is free from lust for sensual pleasures: Cúng dường cho các vị ngoại học đã ly tham trong các dục vọng.
12) One gives offering to a virtuous ordinary person: Cúng dường cho những phàm phu gìn giữ giới luật.
13) One gives offering to an immoral ordinary person: Cúng dường cho nhũng vị phàm phu theo ác giới.
14) One gives offering to an animal: Cúng dường cho các loại bàng sanh.

Fourteen unwholesome factors: Mười Bốn Tâm Sở Bất Thiện—According to The Abhidharma, there are fourteen unwholesome factors—Theo Vi Diệu Pháp, có mười bốn tâm sở bất thiện.

1) Ignorance: Moho (p)—Delusion—Si—Delusion or moha is a synonym for avijja, ignorance. Its characteristic is mental blindness or unknowing. Its function is non-penetration, or concealment of the real nature of the object. It is manifested as the absence of right understanding or as mental darkness. Its proximate cause is unwise attention. It should be seen as the root of all that is unwholesome—Si hay moha đồng nghĩa với vô minh. Bản chất của nó là làm cho tinh thần chúng ta mù quáng hay chẳng biết gì. Nhiện vụ của nó là làm cho chúng ta không thấu suốt được bản chất thật của sự vật. Nó hiện đến khi chúng ta không có chánh kiến. Nó chính là gốc rễ của tất cả những nghiệp bất thiện.
2) Shamelessness: Ahirikam (p)—Vô Tàm—Shamelessness is the absence of disgust at bodily and verbal misconduct—Tự mình không biết xấu hổ khi thân làm việc xằng bậy, khi khẩu nói chuyện xằng bậy.
3) Fearlessness of wrong doing: Anottappam (p)—Vô Quý—Moral recklessness is the absence of dread on account of bodily and verbal misconduct. This happens due to lack of respect for self and others—Vô quý là không biết hổ thẹn với người khi thân khẩu làm và nói chuyện xằng bậy. Vô quý xãy ra khi chúng ta thiếu tự trọng chính mình và thiếu kính trọng người.
4) Restlessness: Uddhaccam (p)—Agitation—Distracted—Loose—Unrestrained—Phóng Dật—It has the characteristic of disquietude, like water whipped up by the wind. Its function is to make the mind unsteady, as wind makes the banner ripple. It is manifested as turmoil. Its proximate cause is unwise attention to mental disquiet—Đặc tánh của phóng dật là không tỉnh lặng hay không thúc liễm thân tâm, như mặt nước bị gió lay động. Nhiệm vụ của phóng dật là làm cho tâm buông lung, như gió thổi phướn động. Nguyên nhân gần đưa tới bất phóng dật là vì tâm thiếu sự chăm chú khôn ngoan.
5) Greed: Lobho (p)—Tham—Greed, the first unwholesome root, covers all degrees of selfish desire, longing, attachment, and clinging. Its characteristic is grasping an object. Its function is sticking, as meat sticks to a hot pan. It is manifested as not giving up. Its proximate cause is seeing enjoyment in things that lead to bondage—Tham là căn bất thiện đầu tiên che đậy lòng tham tự kỷ, sự ao ước, luyến ái và chấp trước. Tánh của nó là bàm víu vào một sự vật nào đó hay tham lam đắm nhiễm những gì nó ưa thích. Nghiệp dụng của nó là sự bám chặt, như thịt bám chặt vào chảo. Nó hiện lên áp chế khi chúng ta không chịu buông bỏ. Nguyên nhân gần

đưa đến tham là vì chúng ta chỉ thấy sự hưởng thụ trong sự việc.

6) Wrong view: Ditthi (p)—Tà Kiến—False view means seeing wrongly. Its characteristic is unwise or unjustified interpretation or belief. Its function is to preassume. It is manifested as a wrong interpretation or belief. Its proximate cause is unwillingness to see the noble ones—Tà kiến là thấy sự vật một cách sai lầm. Tánh và nghiệp dụng của nó là giải thích sai lầm mà cho là trúng. Nguyên nhân gần của nó là không chịu tin theo tứ diệu đế.
7) Pride: Mano (p)—Conceit—Ngã Mạn—Conceit has the characteristic of haughtiness. Its function is self-exaltation. It is manifested as vainglory. Its proximate cause is greed disassociated from views. It should be regarded as madness—Tánh của tâm sở nầy là cao ngạo, ỷ tài ỷ thế của mình mà khinh dễ hay ngạo mạn người. Nó được coi như là tánh điên rồ.
8) Ill-will: Doso (p)—Hatred—Sân—Doso, the second unwholesome root, comprises all kinds and degrees of aversion, ill-will, anger, irritation, annoyance, and animosity. Its characteristic is ferosity. Its function is to spread, or burn up its own support, i.e. the mind and body in which it arises. It is manifested as persecuting, and its proximate cause is a ground for annoyance—Tánh của tâm sở nầy là ghét hay không ưa những cảnh trái nghịch. Nghiệp dụng của nó là tự bành trướng và đốt cháy thân tâm của chính nó.
9) Envy: Issa (p)—Tật Đố hay Ganh Tỵ—Envy has the characteristic of being jalous of other's success. Its function is to be dissatisfied with other's success. It is manifested as aversion towards that. Its proximate cause is other's success—Tánh của tật đố hay ganh tỵ là ganh ghét đố kỵ những gì mà người ta hơn mình hay sự thành công của người khác. Nguyên nhân đưa đến tật đố là không muốn thấy sự thành công của người khác.
10) Avarice: Macchariyam (p)—Xan Tham—The characteristic of avarice or stinginess is concealing one's own success when it has been or can be obtained. Its function is not to bear sharing these with others. It is manifested as shrinking away from sharing and as meanness or sour feeling . Its proximate cause is one's own sucess—Tánh của xan tham hay bỏn xẻn là muốn che dấu sự thành công hay thịnh vượng của mình vì không muốn chia xẻ với người khác.
11) Worry: Kukkuccam (p)—Lo Âu—Worry or remorse after having done wrong. Its characteristic is subsequent regret. Its function is to sorrow over what has or what has not been done. It is manifested as remorse—Lo âu khi làm điều sai phạm.
12) Sloth: Thinam (p)—Hôn Trầm—Sloth is sluggishness or dullness of mind. Its characteristic is lack of driving power. Its function is to dispel energy. It is manifested as the sinking of the mind. Its proximate cause is unwise attention to boredom, drowsiness, etc. Sloth is identified as sickness of consciousness or cittagelanna—Tánh của hôn trầm là làm cho tâm trí mờ mịt không sáng suốt.
13) Torpor: Middham (p)—Thụy Miên—Torpor is the morbid state of the mental factors. Its characteristic is unwieldiness. Its function is to smother. It is manifested as drooping, or as nodding and sleepiness. Sloth and torpor always occur in conjunction, and are opposed to energy. Torpor is identified as sickness of the mental factors or kayagelanna—Tánh của thụy miên là buồn ngủ hay gục gật làm cho tâm trí mờ mịt không thể quán tưởng được.
14) Doubt: Vicikiccha (p)—Hoài Nghi—Doubt signifies spiritual doubt, from a Buddhist perspective the inability to place confidence in the Buddha, the Dharma, the Sangha, and the training—Hoài nghi có nghĩa là hoài nghi về mặt tinh thần. Theo quan điểm Phật giáo thì hoài nghi là thiếu khả năng tin tưởng nơi Phật, Pháp, Tăng.

Fourth dhyana: Đệ Tứ Thiền—The fourth dhyana, a degree of contemplation when the mind becomes indifferent to pleasure and pain; also the last eight rupa heavens—Cõi thiền thứ tư trong tứ thiền thiên của cõi Sắc giới, còn gọi là đệ tứ tĩnh lự hay chốn lắng suy thứ tư. Đây là cảnh giới cao

nhất—See Four Dhyana Heavens and Fourth Dhyana Heaven.

Fourth Dhyana Heaven: Catutthajjhanabhumi (skt)—Đệ Tứ Thiền Thiên.

(I) The meanings of the fourth dhyana—Nghĩa của Tứ Thiền Thiên: The fourth region, equal to a great chiliocosmos. The inhabitants in this region still have mind. This is the ground of purity and renunciation of thought. The fourth dhyana has one thousand times those of the third. In the Surangama Sutra, book Nine, the Buddha told Ananda about the fourth dhyana as follows: "Ananda! Those who flow to these four superior levels in the fourth dhyana will not be moved by any suffering or bliss in any world. Although this is not the unconditioned or the true ground of non-moving, because they still have the thought of obtaining something, their functioning is nonetheless quite advanced."—Cõi trời thứ tư, tương đương với đại thiên thế giới. Chư thiên trên cõi nầy vẫn còn "ý." Đây là cõi thanh tịnh và xả bỏ mọi tư tưởng (chỉ có xả thụ mà thôi). Tứ thiền thiên gấp một ngàn lần các thế giới ở tam thiền thiên. Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã nói với ngài A Nan về Tứ Thiền Thiên như sau: "Ông A Nan! Bốn thắng lưu trong Tứ Thiền Thiên, tất cả trong đời các cảnh khổ và vui không thể lay động. Dù chẳng phải thật là chỗ vô vi bất động, có tâm sở đắc. Công dụng thuần thục.

(II) Sublevels of the Fourth Dhyana Heaven—Những cõi trời thuộc cõi Tứ Thiền Thiên:

1) Punyaprasava (skt): Phúc Sanh Thiên—Felicitous Birth heaven—In the Surangama Sutra, book Nine, heavenly beings whose bodies and minds are not oppressed, put an end to the cause of suffering, and realize that bliss is not permanent; that sooner or later it will come to an end. Suddenly they simultaneously renounce both thoughts of suffering and thoughts of bliss. Their coarse and heavy thoughts are extinguished, and they give rise to the nature of purity and blessing. They are among those in the Heaven of the Birth of Blessing—Trong Kinh Lăng Nghiêm, quyển Chín, người tu thiền, khổ nhân đã hết, không bức thân tâm. Cái vui chẳng phải thường trụ, lâu ngày phải hoại. Kíp bỏ hai thứ khổ vui. Tướng thô trọng đều diệt. Sinh tính tịnh phúc. Gọi là Phúc Sanh Thiên.
2) Anabhraka (skt): Phúc Ái Thiên—Blessed Love Heaven—In the Surangama Sutra, book Nine, those whose renunciation of these thoughts is in perfect fusion gain a purity of superior understanding. Within these unimpeded blessings they obtain a wonderful compliance that extends to the bounds of the future. They are among those in the Blessed Love Heaven—Trong kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, những người vì sự xả trước đã viên dung, thắng giải thanh tịnh, được phúc rất tùy thuận, cùng đời vị lai. Gọi là Phúc Ái Thiên.
3) Brhatphala (skt): Quảng Quả Thiên—Large or Abundant Fruitage Heaven—In the Surangama Sutra, book Nine, from the Blessed Love Heaven there are two ways to go: the first way is the Abundant Fruit Heaven, and the second way is the No Thought Heaven. Those who extend the previous thought into limitless pure light, and who perfect and clarify their blessings and virtue, cultivate and are certified to one of these dwellings. They are among those in the Abundant Fruit Heaven—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, từ cõi trời Phúc Ái Thiên tiến lên có hai đường; đường thứ nhất là Quảng Quả Thiên và đường thứ nhì là Vô Tưởng Thiên. Đối với tâm diệu tùy thuận trước, được tịnh quang vô lượng, phúc đức viên minh, tu chứng mà an trụ. Gọi là Quảng Quả Thiên.
4) Akanistha (skt): Vô Tưởng Thiên—The Heaven Above Thought or No Thought Heaven—In the Surangama Sutra, book Nine, from the Blessed Love Heaven there are two ways to go. Those who extend the previous thought into a dislike of both suffering and bliss, so that the intensity of their thought to renounce them continues without cease, will end up by totally renouncing the way. Their bodies and minds will become extinct; their thoughts will become like dead ashes. For

five hundred aeons these beings will perpetuate the cause for production and extinction, being unable to discover the nature which is neither produced nor extinguished. During the first half of these aeons they will undergo extinction; during the second half they will experience production. They are among those in the Heaven of No Thought—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, từ cõi trời Phúc Ái Thiên tiến lên có hai đường, tâm nhàm chán khổ vui, cứu xét không hề gián đoạn, tròn đủ đạo xả, thân tâm đều dứt, tâm lự như tro lạnh. Trải qua 500 kiếp. Đã lấy sinh diệt làm nhân, không biết phát minh tính không sinh diệt. Trong nửa kiếp trước, ý lo nghĩ diệt trong nửa kiếp sinh. Gọi là Vô Tưởng Thiên.

** See Seven Heavens in the Form Realm (B).

Fourth Dhyana as a Nirvana: Lấy Tứ Thiền làm Niết Bàn—See Five kinds of immediate nirvana.

Fourth heaven: Đệ Tứ Thiên—Another name for Tusita, which was regarded as the fourth of the six heavens in the world of desire—Một tên khác của cõi trời Đâu Suất, cõi trời thứ tư trong sáu cõi trời dục giới—See Tusita.

Fourth jhana functional consciousness Tâm Hành tứ thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm: Fourth jhana functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness—See Fifteen types of Fine-Material-Sphere Minds (A).

Fourth jhana heaven: Tứ Thiền Thiên—See Nine successive abidings.

Fourth jhana moral or wholesome consciousness Tâm Thiện tứ thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm: Fourth jhana moral or wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness—See Fifteen types of Fine-Material-Sphere Minds (A).

Fourth jhana path consciousness of stream-entry: Tâm Nhập Lưu Đạo Tứ Thiền—See Five kinds of path of consciousness (A).

Fourth jhana resultant consciousness Tâm Quả tứ thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm: Fourth jhana resultant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness—See Fifteen types of Fine-Material-Sphere Minds (A).

Fractions or Differentiation: Hoại Tướng—See Six characteristics of everything.

Fragrance: Gandha (skt)—Hương thơm—Five kinds of incense—The five attributes of dharmakaya or spiritual body of the Tathagata (five kinds of incense or fragrance, corresponding with the five kinds of dharmakaya)—Ngũ phần hương (lấy năm thứ hương ví với ngũ phần pháp thân)—See Five kinds of incense.

Fragrance and beauty: Hương sắc.

Fragrance Land: Hương Tích—Hsiang-Chi, the Buddha of Fragrance Land, described in the Vimalakirti Sutra. The inhabitants live on the odour of incense, which surpasses that of all other lands—Hương Tích là tên Đức Phật ở thế giới Chúng Hương, được nói đến trong Kinh Duy Ma Cật. Cư dân của cõi nước nầy sống vào hương thơm của nhang, hương ấy được xếp vào hạng nhất so với hương thơm của thập phương thế giới nhân thiên.

Fragrance of virtue: Đức hương (hương thơm đức hạnh).

Fragrant Elephant Bodhisattva: Gandhahasti (skt)—Hương Tượng Bồ tát.

1) Fragrant elephant; one of the sixteen honoured ones of the Bhadra-kalpa: Hương Tượng, Hương Huệ, hay Bất Khả Tức, là một trong 16 vị tôn giả đời Hiền Kiếp.
2) According to The Flower Ornament Sutra (Chapter Bodhisattva Abodes), Gandhahasti Bodhisatva in the north, who lives on the Gandhamadana mountain, together with his three thousand retinues preached the Buddha Teaching: Theo Kinh Hoa Nghiêm (phẩm Bồ Tát Trụ Xứ), Bồ Tát Hương Tượng cùng ba ngàn quyến thuộc thường hay thuyết pháp trên núi Hương Tụ ở phương Bắc.

Fragrant Elephant Great Monk: Hương Tượng Đại Sư—A famous monk named Fa-Tsang, the third patriarch of the Hua-Yen school—Vị sư nổi tiếng tên Pháp Tạng, vị tổ thứ ba của tông Hoa Nghiêm.

Fragrant flowers: Trà Củ Ma—Fragrant flowers from Western or Central Asia for scenting wine, and for calling down the spirits—Hoa thơm, ở các vùng Tây Á và Trung Á, dùng để làm rượu thơm và để gọi hồn các vong linh.

Fragrant food: Hương Thực—Fragrance for food—Thức ăn bằng hương thơm, hay lấy hương thơm làm thức ăn.

Fragrant Hill: Name of a famous hill in Himalaya—Hương sơn, tên của một đỉnh núi nổi tiếng trong rặng Tuyết Sơn.

Gragrant kitchen: Monastery kitchen—Hương trù—Nhà bếp của tự viện.

Fragrant Light Buddha: Phật Hương Quang.

Fragrant liquid: Arghya (skt)—Át Gia—Hương Thang (nước thơm, dầu thơm)—A fragrant liquid of thirty-two ingredients, used by the secret sects in washing the body at the time of initiation—Một loại nước thơm gồm 32 chất hợp lại, được dùng để "tẩy thân" trong lễ quán đảnh.

Fragrant lotus flower: Hoa sen thơm ngát.

Fragrant pyre: Hương Lâu—On which the body of Buddha was consumed—Dàn hương nơi hỏa táng kim thân Đức Phật.

Fragrant shrub: Aguru or Tagara (skt)—Aloes wood—Eagle wood—Sandal incense—Trầm hương.

Frail: Yếu đuối.

Frailty: Sự yếu đuối.

Fraternity (n): Tình huynh đệ.

Fraudulence: Saihya (skt)—Cuống—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Frauwallner, Erich (1898-1974): Name of a German scholar who is best known for his ground-breaking work on Vinaya and Abhidharma in Western Buddhism. He was one of the most revered figures in Buddhist Studies, both for his own work and for the many influential students he trained—Tên của một học giả người Đức, nổi tiếng vì tác phẩm đầu tiên về Luật và Luận của Phật giáo Tây Phương. Ông là một nhân vật được tôn kính nhất trong lãnh vực Phật Giáo Học, vì cả tác phẩm của mình và nhiều đệ tử có ảnh hưởng rất lớn với Phật giáo của ông.

Free:

(A) (a):

1) Được giải thoát.
2) Không vướng mắc.
3) Miễn phí.
4) Tự do.
5) Ly, một trong sáu đối tượng thiền quán. Bằng thiền quán chúng ta có thể vượt qua mọi ảo tưởng dục vọng—Free, one of the six subjects in meditation. By meditations on the distasteful and the delight, delusions and passions may be overcome—See Six subjects in meditation.

(B) (v): Mukti (skt)—Khai phóng—Giải thoát—To deliver—To emancipate—To liberate—To rescue—To save—See Deliver and Deliverance.

Free of demonic obstacles: Không bị ma chướng—In the Ten Non-seekings, the Buddha taught: "We should not wish that our cultivation be free of demonic obstacles, because our vows would not be then firm and enduring. This leads to the transgression of thinking that we have attained, when in fact we have not." The Buddha added: "Turn trying events into peace and joy (consider difficulties as our joy of gaining experiences or life enjoyments)."—Trong Mười Điều Tâm Niệm, Đức Phật dạy: "Xây dựng đạo hạnh thì đừng cầu không bị ma chướng, vì không bị ma chướng thì chí nguyện không kiên cường." Đức Phật dạy tiếp: "Lấy khó khăn làm thích thú."—See Ten Non-Seeking Practices.

Free of diseases: Không bệnh khổ—Trong Mười Điều Tâm Niệm, Đức Phật dạy: "Nghĩ đến thân thể thì đừng cầu không bịnh khổ, vì không bịnh khổ thì dục vọng dễ sinh." Đức Phật dạy tiếp: "Phật tử nên lấy bịnh khổ làm thuốc thần."—In the Ten Non-seekings, the Buddha taught: "We should not wish (yearn) that our bodies be always free of diseases, because a disease-free body is prone to desire and lust (because with a disease-free body, one tends to be tempted with desire and lust). This will lead to precept-breaking and retrogression." The Buddha added: "Buddhists should try to turn suffering and disease into good medicine (consider diseases and sufferings as miraculous medicine)."—See Ten Non-Seeking Practices.

Free from harshness: Free from harshness, one of the eight characteristics of a Buddha's

speaking—Bất chuyết sáp biện (biện luận lưu loát, chẳng vụng về cứng nhắt), một trong tám tài hùng biện của Đức Như Lai hay tám đặc tính của Phật trong lúc nói—See Eight characteristics of a Buddha's speaking.

Free from ignorance: Thoát khỏi vô minh.

Free from all influence of the passion-nature: Not bound by any tie, an epithet of a Buddha—Vô sở trước, không bị ràng buộc vào bất cứ sự trói buộc nào, danh hiệu của một vị Phật.

Free (v) **men from its fetters**: Giải thoát con người khỏi gông cùm.

Free of all misfortune: Không hoạn nạn—In the Ten Non-seekings, the Buddha taught: "We should not wish that our lives be free of all misfortune, adversity, or accident because without them, we will be easily prone to pride and arrogance. This will lead us to be disdainful and overbearing towards everyone else. If people's lives are perfect, everything is just as they always dreamed, without encountering heartaches, worries, afflictions, or any pains and sufferings, then this can easily give way to conceit, arogance, etc.; thus, becoming the breeding ground for countless transgressions and offenses. Sincere Buddhists should always use misfortunes as the opportunity to awaken from being mesmerized by success, fame, fortune, wealth, etc. and realize the Buddha's teachings are true and accurate, and then use this realization to develop a cultivated mind seeking enlightenment." The Buddha added: "Turn misfortune and calamity into liberation (take misfortune and adversity as means of liberation)."—Trong Mười Điều Tâm Niệm, Đức Phật dạy: "Ở đời thì đừng cầu không hoạn nạn, vì không hoạn nạn thì kiêu xa nổi dậy. Nếu như chúng ta cứ sống mãi trong cảnh thanh nhàn, như ý, không bị đời dằn vặt, lại chẳng bị vướng ít nhiều sự khổ não, ưu phiền, tất tâm sẽ sanh ra các niệm khinh mạn, kiêu sa; từ đó mà kết thành vô số tội lỗi. Phật tử chơn thuần phải nhân nơi hoạn nạn mà thức tỉnh cơn trường mộng và chiêm nghiệm được lời Phật dạy là đúng. Do đó mà phát tâm tinh chuyên tu hành cầu giải thoát." Đức Phật dạy tiếp: "Lấy hoạn nạn làm chỗ giải thoát."—See Ten Non-Seeking Practices.

Free of all obstacles: Không khúc mắc—In the Ten Non-seekings, the Buddha taught: "We should not wish that our mind cultivation be free of all obstacles because without obstacles, we would not have opportunities to excell our mind. This will lead to the transgression of thinking that we have awakened, when in fact we have not." The Buddha added: "Turn obstacles or high stakes into freedom and ease (take obstacles as enjoyable ways to cultivate ourselves)." The Buddha added: "Turn demons or haunting spirits into Dharma friends (take demonic obstacles as our good spiritual advisors)."—Trong Mười Điều Tâm Niệm, Đức Phật dạy: "Cứu xét tâm tánh thì đừng cầu không khúc mắc, vì không khúc mắc thì sở học không thấu đáo." Đức Phật dạy tiếp: "Lấy khúc mắc làm thú vị." Lấy ma quân làm bạn đạo—See Ten Non-Seeking Practices.

Free offering of one's assets without thinking of any returns: No attachment in acts of charity—See No Attachment in acts of charity.

Free from passions: Ni-klesa (skt)—Không phiền não—Without afflictions.

Free from the receptivity of things: Bất Thọ Nhứt Thiết Pháp—Free from the sensation of things, emancipated from desire—Giải thoát khỏi sự thọ dụng chư pháp, giải thoát khỏi mọi dục vọng.

Free from trouble: Vô Phiền—Free from trouble, the 13th Brahmaloka, the 5th region of the fourth Dhyana—See Free from trouble heaven, and Nine heavens of the fourth dhyana heaven.

Free from trouble heaven: Vô Phiền—Không còn phiền não—The thirteenth Brahmaloka, the fifth region of the fourth dhyana—Vô Phiền Thiên, cõi trời Phạm Phụ thứ 13 thuộc Tứ Thiền Thiên—See Four dhyana heavens and Nine heavens of the fourth dhyana heaven.

Free from worldly pleasure: Ni-raga (skt)—Không dục lạc thế gian.

Freedom (n):

1) Liberty: Xả—Tự do—Sự tự chủ.
2) One of the four dharma realms: Sự sự vô ngại pháp giới—See Four dharma realms.

Freedom from anger: Bất Nhuế (không sân hận)—See Five virtues that require in a confessor

at the annual confessional summer retreat (at the end of the rainy retreat).

Freedom from anxiety: Bình an vô sự—A peaceful existence.

Freedom from arrest: Quyền bất khả xâm phạm.

Freedom of belief: Tự do tín ngưỡng.

Freedom from both suffering and joyful: Xả—See Three states of sensation (I).

Freedom of entry into all forms of truth: Nhập pháp môn phổ—See Ten universals of a Bodhisattva.

Freedom from fear: Bất Bố (không sợ hãi)—See Five virtues that require in a confessor at the annual confessional summer retreat (at the end of the rainy retreat).

Freedom from ignorance: Bất Si (không si mê)—See Five virtues that require in a confessor at the annual confessional summer retreat (at the end of the rainy retreat).

Freedom of Nirvana: Niết Bàn—See Nirvana, and Nine states of bondage and the one state of liberation (B).

Freedom from predilections: Bất Ái (không luyến ái)—See Five virtues that require in a confessor at the annual confessional summer retreat (at the end of the rainy retreat).

Freedom from the remaining worldly desires: Thoát ly những dục lạc trần thế—See Ten grounds (I).

Freedom from ultimate disctinctions: Chư Pháp Tương Tức Tự Tại Môn—See Ten profound theories.

Freedom from wrong views: Thoát khỏi tà kiến—See Ten grounds (I).

Freeing from bondage fruit: Visamyoga (skt)—Ly Hệ Quả—See Five fruits or effects.

Freely (adv): Một cách thoải mái, tự do.

Freewill offering made on the last day of the summer retreat: Rejoicings on the last day of the summer retreat—Đồ ăn cúng dường Tam Bảo trong ngày cuối cùng của mùa An Cư Kiết Hạ—See Summer retreat.

Frequent lies: Sự nói dối thường xuyên.

Frequents fairs and parties: Lui tới những nơi hội hè đình đám—According to the Sigalaka Sutra, there are six dangers when one frequents fairs and parties—Theo Kinh Thi Ca La Việt, có sáu nguy hiểm khi la cà đình đám—See Six dangers when one frequents fairs and parties.

Fresh: Tươi.

Fresh blown flower: Đóa hoa hàm tiếu.

Fresh demand: Nhu cầu mới mẻ.

Fresh milk: Nhủ Vị—See Five flavors of making ghee.

Friend who commends others who speak in praise of you: Khuyến khích những ai tán thán bạn—See Four types of people who can be seen to be loyal friends.

Friend in the Dharma: Dharma friend—Bạn đạo.

Friend in happy and unhappy times: Người bạn chung thủy trong khổ cũng như vui—See Four types of people who can be seen to be loyal friends.

Friends of one's humble days should never be forgotten: Bần tiện chi giao mạc khả vong (bạn hữu trong lúc nghèo nàn chẳng nên quên nhau).

Friend who points out what is good for you: Người bạn khuyên mình những điều lợi ích—See Four types of people who can be seen to be loyal friends.

Friend who rejoices at your good fortune: Hoan hỷ khi bạn gặp may mắn—See Four types of people who can be seen to be loyal friends.

Friend who does not rejoice at your misfortune: Không hoan hỷ khi bạn gặp hoạn nạn—See Four types of people who can be seen to be loyal friends.

Friends must remain faithful to one another: Bằng hữu thủ tín (ý nói bạn bè với nhau thì phải giữ lời hứa).

Friend who stops others who speaks against you: Ngăn chận những ai nói xấu bạn—See Four types of people who can be seen to be loyal friends.

Friend who is sympathetic: Người bạn có lòng thương tưởng—See Four types of people who can be seen to be loyal friends.

Friend of virtue: Kalyanamitra (skt)—Thiện Hữu Tri Thức—See Good-Knowing advisor.

Friends of the Western Buddhist Order (FWBO): Hội Ái Hữu Phật Tử Tây Phương—Organization founded in 1967 by Venerable Sangharakshita, a British monk who studied in India for twenty years. It was considered as a non-sectarian group in which all traditions of Buddhism are equally respected. After founding the order, Sangharakshita began ordaining men and women on his own authority, but this ordination is not seen as being either monastic or lay. Members of the order typically refer to themselves as dharmchari (masculine) and dharmacharini (feminine), meaning "one who embraces the dharma."—Giáo Hội Ái Hữu Phật Tử Tây Phương là một tổ chức được một Tỳ Kheo người Anh tên Sangharakshita sáng lập vào năm 1967. Ông đã từng theo học tại Ấn Độ trong 20 năm. Người ta xem tổ chức này như là một nhóm không có biên giới giữa các môn phái, trong đó mọi trường phái của Phật giáo đều được tôn trọng ngang nhau. Sau khi sáng lập ra giáo hội, Sangharakshita bắt đầu tổ chức lễ thọ giới cho cả hai phái nam và nữ trong quyền hạn của ông, nhưng lễ thọ giới này không được xem như giới xuất gia hay tại gia. Các hội viên của giáo hội này chỉ điển hình xem mình như là người Nam hay người Nữ ấp ủ giáo pháp của Đức Phật.

Friend when you haunt the streets at unfitting times: Là bạn khi mình du hành đường phố phi thời—See Four types of people who can be seen as foes in disguise.

Friendly society: Ái hữu.

Friendly wife: Sakhibhariya (p)—Loại vợ đối với chồng như một người bạn—This is one of the seven kinds of wives the Buddha taught in the Anguttara Nikaya Sutra. A friendly wife who rejoices at the sight of her husband even as a friend on seeing a companion who has come after a long period of time, is of noble birth. She is not only a virtuous and chaste wife, but she is also an excellent companion—Đây là một trong bảy loại vợ mà Đức Phật đã nói đến trong Kinh Tăng Nhất A Hàm. Loại vợ luôn vui vẻ hân hoan. Mỗi khi thấy chồng như gặp lại người bạn thân đã lâu năm không gặp. Con người ấy duyên dáng dịu hiền, vừa là một người vợ trung trinh tiết liệt, mà cũng là một người cộng sự dễ mến—See Seven types of wives.

Friendship: Đồng Tâm (tâm kết tụ bồ đề quyến thuộc)—See Ten dwelling minds.

Friendship that began when both lived in humble circumstances: Bố y chi giao (tình bạn từ thời còn áo vải cơ hàn).

Frightful (a): Hãi hùng—Dreadful.

Frighten (v): Đe dọa—To menace—To threaten.

Frighten demons: This is one of the epithets of a Bhiksu—Bố ma (làm cho ma phải kinh sợ, đây là một trong những danh hiệu của một vị Tỳ Kheo).

Frighten a monk or a nun: Hù dọa một vị Tăng hay một vị Ni—A Bhiksu or Bhiksuni who frightens another monk or nun in such a way that that person becomes fearful and loses his or her motivation for cultivation, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào hù dọa vị Tăng hay vị Ni khác đến nỗi làm cho vị ấy sợ mà thối tâm tu hành, là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

Frightened: Kinh dị.

Fritter (v) **away**: Lãng phí.

Frivolous talk: Samphappalapa (p)—Nói lời nhảm nhí vô ích—According to Most Venerable in The Buddha and His Teachings—Theo Hòa Thượng Narada trong Đức Phật và Phật Pháp:

(A) There are two conditions that are necessary to complete the evil of frivolous talk—có hai điều kiện cần thiết để thành lập nghiệp nói lời nhảm nhí vô ích:

1) The inclination towards frivolous talk: Ý muốn nói chuyện nhảm nhí.
2) Its narration: Thốt ra lời nói nhảm nhí vô ích.

(B) The inevitable consequences of frivolous talk—Những hậu quả không tránh khỏi của việc nói lời nhảm nhí:

1) Defective bodily organs: Các bộ phận trong cơ thể bị khuyết tật.
2) Incredible speech: Lời nói không minh bạch rõ ràng (làm cho người ta nghi ngờ).

Frog-samadhi: Hà Mô Thiền—Which causes one to leap with joy at half-truths—Loại thiền cóc nhái (cứng nhắc), không linh hoạt, nhảy múa vui đùa khi chỉ biết nửa vời chân lý.

From beginningless time: Từ vô thỉ.

From Buddha to Buddha, from Patriarch to Patriarch: Phật Phật Tổ Tổ.

From dawn to dusk: Từ bình minh đến hoàng hôn.

From disturbed to frightful and distressed: Từ lo âu dẫn đến sợ hãi và phiền não.

From door to door: Từ nhà nầy sang nhà khác.

From generation to generation: Từ thế hệ này qua thế hệ khác.

From genuine tradition: Handed down from authentic source—Chánh truyền.

From time to time: Nhiều lần.

From today onwards: Kể từ hôm nay.

From the view point (point of view) of the Dharma: Luận điểm Phật pháp.

Frugal way of life: Cuộc sống thanh bạch.

Fruit (n):

1) Thành quả: Phala (skt)—Consequence—Effect—Result—Retribution—Reward—There are three consequences associated with the causes for a child to be born into a certain family. In this meaning, fruit contrasts with cause—Có ba quả báo và bốn nhân khiến cho đứa trẻ sanh vào một gia đình nào đó. Trong nghĩa này, quả đối nghĩa lại với nhân.
2) Trái cây.
3) There are two kinds of fruit or karma—Có hai loại quả nghiệp—See Two kinds of fruit or karma.
4) Pancaphala (skt)—Năm quả—The five fruits or effects—See Five fruits or effects.

Fruit of Arhat: Ariyaphalam (p)—Arahattvaphala (skt)—A La Hán Quả—Arahanthood—The fruition of arahantship—The fruit of Arhat discipline—Who attains the fourth stage of Sainthood, and is no more reborn anywhere. After his death he attains Parinirvana. The highest rank attained by Sravakas. An Arhat is a Buddhist saint who has attained liberation from the cycle of Birth and Death, generally through living a monastic life in accordance with the Buddha's teachings. This is the supreme goal of Theravada practice, as contrasted with Bodhisattvahood in Mahayana practice—Người đã đạt được Thánh quả vị thứ tư, không còn tái sanh. Sau khi chết người ấy vào Niết bàn. Đây là quả vị cao nhất cho các hàng Thanh văn. A La Hán là một vị Thánh đã giải thoát khỏi luân hồi sanh tử, bằng cách sống đời tịnh hạnh đúng theo lời Phật dạy. Đây là mục tiêu tối thượng của trường phái Theravada, đối lại với quả vị Bồ Tát trong trường phái Đại thừa.

Fruit arising from practices of religion: Results of religious practices—Giáo lý hạnh quả (kết quả khởi lên từ việc tu tập).

Fruit of desire and attachment: Ái quả—Fruit of desire and attachment (suffering)—Hậu quả hay kết quả của dục vọng và luyến ái.

Fruit complete: Quả Viên—Quả vị viên mãn, một trong tám quả viên mãn của tông Thiên Thai—Perfect enlightenment, one of the eight T'ien-T'ai perfection.

Fruit corresponding to the seed sown: Flower-recompense—Hoa báo.

Fruit of desire and attachment: Suffering—Ái quả.

Fruit of the development of germ: Đẳng lưu quả.

Fruit of escaping the chain of transmigration: Quả Nhân—Those who have obtained the fruit, i.e. escaped the chain of transmigration: Buddha, Pratyeka-buddha, and Arhat. Những bậc tu hành đã chứng đắc quả thượng, thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử, gồm có ba bậc: Phật, Bích Chi Phật và A La Hán.

Fruit of extinction: Diệt quả—Nirvana as the fruit of extinction of desire—Niết Bàn là quả của sự diệt tận của những ham muốn dục vọng.

Fruit that flows in the same course: Nishyanda (skt)—Đẳng Lưu Quả—See Five fruits or effects.

Fruit of fruit: Quả quả—The fruit of the bodhi or nirvana. The fruition of bodhi. Bodhi itself is a fruit; however, it is also the fruit of a life-long cultivation—Quả của Bồ Đề hay Niết Bàn. Bồ Đề là quả, mà cũng là kết quả của việc tu hành nên gọi là quả quả.

Fruit of the fruit of Buddhahood: Quả Quả Phật Tánh—The fruition of that fruition, or the revelation of parinirvana—See Five surnames of Buddha before he became enlightened (B) (5).

Fruit of full details of reincarnation: Mãn Quả—The fruit or karma, which fills out the details of any incarnation, as distinguished from the integral or direction of karma which determines the type of that incarnation, i.e. deva, man, or animal, etc.—Còn gọi là Biệt Báo Nghiệp, Mãn Nghiệp, hay Viên Mãn Nghiệp. Nghiệp dựa vào nhau để đưa đến những chi tiết của cái quả trong kiếp tái sanh, như lục căn thiếu đủ, thân thể mạnh yếu, sang hèn, thọ mệnh dài ngắn, vân vân, để phân biệt với "dẫn nghiệp" hay tổng báo là nghiệp chủ yếu tạo thành quả báo, khiến chúng sanh phải tái sanh vào cõi nào, như trời, người, hay thú, vân vân (dẫn nghiệp được ví như người thợ vẽ, trước vẽ tổng thể trời, người hay súc sanh; mãn nghiệp được ví như là sự hoàn tất bức họa, phải tô điểm các nét đẹp xấu).

Fruit of the good deeds: Công quả.

Fruit of karma: Kammaphala (p)—Karmaphala (skt)—Nghiệp quả—Result of karma. The natural reward or retribution for a deed, brought about by the law of karma mentioned by the Buddha. The fruit of karma, conditions of rebirth depending on previous karmaic conduct—Nghiệp quả (kết quả các hành động phát sinh từ tâm thức). Nghiệp quả là hậu quả tất nhiên của hành động theo luật nhân quả của nhà Phật. Hậu quả của nghiệp tái sanh tùy thuộc vào nghiệp gây tạo của những đời trước.

Fruit of knowledge: Trí Quả—The fruit of knowledge, or enlightenment—Trí quả hay giác ngộ Bồ Đề (loại diệu quả sinh ra do tu hành ở nhân địa).

Fruit lips: Quả Thần—Buddha's lips were "red like the fruit of the Bimba tree."—Môi của Phật đỏ như trái của cây Bimba.

Fruit of the lotus is ripened, the flower also falls at the same time: Khi gương sen (trái) khô thì cũng là lúc bông rụng, ý nói khi chân giáo đã được thiết lập thì pháp phương tiện không còn cần thiết nữa: When the fruit is ripened, at the same time the flower also falls. In the same manner, when the true teaching is established, the expedient teachings are no longer necessary—See Three special qualities (characteristics) of the lotus.

Fruit of the next rebirth: Lai Quả—The condition of the next rebirth, regarded as the result of the present—Quả báo và điều kiện trong kiếp lai sanh được xem như là hậu quả của hiện tại.

Fruits or results arising from the practice of a religion: Giáo lý hạnh quả.

Fruits or rewards: Quả pháp—See Four dharmas (I).

Fruit-ripening cause: The rewarding cause (pleasure or pain caused by good or evil deeds)—Báo nhân hay Quả thục nhân—See Two causes (C).

Fruit ripening differently: Dị Thục Quả.

Fruit of saintliness: Thánh Quả—This is one of the eight essential things—Đây là một trong tám Pháp môn cần thiết—See Eight essential things.

Fruit of Stream-entry: Tu Đà Hoàn—Dự lưu—Nhập Lưu—Nghịch Lưu—Quả vị Dự Lưu đầu tiên—One who has entered the stream—The position of the way of seeing. He still has to undergo seven instances of birth and death—Hành giả đang trong tư thế thấy được Đạo. Người ấy vẫn còn phải bảy lần sanh tử nữa—See Four kinds of holy men (II).

Fruits of the various stages of attainment: Be enlightened—Rewards of the various stages of attainment—Chứng quả.

Fruitful action: Hạnh bất không—Fruitful action, causing boundless worlds to be purified. This is one of the ten fruitfulnesses of Great Enlightening Beings. Fruitful action means causing boundless worlds to be purified—Hạnh bất không, vì làm cho vô biên thế giới đều thanh tịnh. Đây là một trong mười thành tựu của chư Đại Bồ Tát. Hạnh bất không nghĩa là làm cho vô biên thế giới đều thanh tịnh—See Ten kinds of fruitfulness.

Fruitful appearance: Xuất hiện bất không—Fruitful appearance, manifesting boundless forms, causing all sentient beings to be bathed in illumination. This is one of the ten kinds of fruitfulnesses of Great Enlightening Beings. Fruitful appearance means manifesting boundless

forms, causing all sentient beings to be bathed in illumination—Xuất hiện bất không, vì hiện vô biên tướng, làm cho tất cả chúng sanh đều được soi sáng. Đây là một trong Mười thứ thành tựu của chư đại Bồ Tát. Xuất hiện bất không nghĩa là hiện vô biên tướng, làm cho tất cả chúng sanh đều được soi sáng—See Ten kinds of fruitfulness.

Fruitful aspiration: Phát khởi bất không—Fruitful aspiration, causing sentient beings to do as they say and master the meanings of all the teachings. This is one of the ten fruitfulnesses of Great Enlightening Beings. Fruitful aspiration means causing sentient beings to do as they say and master the meanings of all the teachings—Phát khởi bất không, vì làm cho chúng sanh thực hành đúng như lời nói, thông đạt tất cả pháp nghĩa. Đây là một trong mười thành tựu của chư Đại Bồ Tát Phát khởi bất không nghĩa là làm cho chúng sanh thực hành đúng như lời nói, thông đạt tất cả pháp nghĩa—See Ten kinds of fruitfulness.

Fruitful association: Đồng trụ bất không—Fruitful association, causing sentient beings' minds to be pacified. This is one of the ten fruitfulnesses of Great Enlightening Beings. Fruitful association means causing sentient beings' minds to be pacified—Đồng trụ bất không, vì làm cho tâm chúng sanh được điều phục. Đây là một trong mười thành tựu của chư Đại Bồ Tát. Đồng trụ bất không nghĩa là làm cho tâm chúng sanh được điều phục—See Ten kinds of fruitfulness.

Fruitful companionship: Thân cận bất không—Fruitful companionship, cutting off countless beings' doubts in the presence of the Buddhas of countless worlds. This is one of the ten fruitfulnesses of Great Enlightening Beings. Fruitful companionship means cutting off countless beings' doubts in the presence of the Buddhas of countless worlds—Thân cận bất không, vì ở chỗ vô lượng chư Phật dứt nghi cho vô lượng chúng sanh. Đây là một trong mười thứ thành tựu của chư Đại Bồ Tát. Thân cận bất không nghĩa là vì ở chỗ vô lượng chư Phật mà dứt nghi cho vô lượng chúng sanh—See Ten kinds of fruitfulness.

Fruitful hearing: One of the ten fruitfulnesses of Great Enlightening Beings. Fruitful hearing means causing sentient beings to gain maturity—Một trong mười thứ thành tựu của chư Đại Bồ Tát. Văn bất không nghĩa là làm cho chúng sanh được thành thục—See Ten kinds of fruitfulness.

Fruitful seeing: Kiến bất không—Fruitful seeing, one of the ten fruitfulnesses of Great Enlightening Beings. Fruitful seeing means causing sentient beings to develop roots of goodness—Kiến bất không, một trong mười thành quả của chư Đại Bồ Tát. Kiến Bất Không nghĩa là làm cho chúng sanh phát triển thiện căn—See Ten kinds of fruitfulness.

Fruitful showering of the rain of Teaching: Mưa pháp vũ bất không—Fruitful showering of the rain of Teaching, expediently revealing the practice of universal knowledge to countless beings of various faculties and causing them to abide in the path of Buddhahood. This is one of the ten kinds of fruitfulnesses of Great Enlightening Beings. Fruitful showering of the rain of Teaching means expediently revealing the practice of universal knowledge to countless beings of various faculties and causing them to abide in the path of Buddhahood—Mưa pháp vũ bất không, vì nơi vô lượng căn tánh của chúng sanh, phương tiện khai thị hạnh nhứt thiết trí khiến trụ Phật đạo. Đây là một trong mười thứ thành tựu của chư đại Bồ Tát. Mưa pháp vũ bất không nghĩa là vì nơi vô lượng căn tánh của chúng sanh mà phương tiện khai thị hạnh nhứt thiết trí khiến trụ Phật đạo—See Ten kinds of fruitfulness.

Fruitful skillful methods: Thiện xảo pháp bất không—One of the ten kinds of fruitfulnesses of Great Enlightening Beings. Fruitful skillful methods meanscausing all to be able to abide in pure knowledge of unobstructed liberation—Một trong mười thứ thành tựu của chư đại Bồ Tát. Thiện xảo pháp bất không nghĩa là làm cho tất cả có thể trụ nơi trí thanh tịnh giải thoát vô ngại—See Ten kinds of fruitfulness.

Fruitful vows: Nguyện bất không.

1) One of the ten kinds of fruitfulnesses of Great Enlightening Beings. Fruitful vows means causing whatever sentient beings are thougth of to make excellent offerings and accomplish undertakings—Một trong Mười thứ thành tựu của chư đại Bồ Tát. Nguyện bất không nghĩa là theo sở niệm của chúng sanh

khiến làm việc cúng dường thù thắng thành tựu các nguyện.

2) Fruitful vows, causing whatever sentient beings are thougth of to make excellent offerings and accomplish undertakings—Nguyện bất không, vì theo sở niệm của chúng sanh khiến làm việc cúng dường thù thắng thành tựu các nguyện—See Ten kinds of fruitfulness.

Fruiting: Phalaparinama (skt)—Quả năng biến.

Fruition of the Buddha-enlightenment: The perfection of the Buddha-enlightenment, one of the five forms of the Buddha-nature—Quả Phật Tánh hay quả Phật Toàn Giác, một trong năm Phật tánh. **See Five surnames of Buddha before he became enlightened.

Fruition perfect: Quả cực—The perfect virtue or merit of Buddha enlightenment—Quả mãn cực thành.

Fruition of perfect enlightenment: Quả Phật tánh—See Five surnames of Buddha before he became enlightened (B).

Fruition of thoughtless heaven: Asamjnika (skt)—Vô tưởng quả—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Fu (jap): A Japanese term for "Wind"—Thuật ngữ Nhật Bản có nghĩa là "Phong."

Fudaishi (jap): Fu-ta-shih—Phó đại sĩ.

Fugen (jap): Samantabhadra (skt)—Universal virtue—Universal wisdom—Phổ Hiền—See Ten vows of respects of Samantabhadra Bodhisattva and Samantabhadra.

Fugen-Ka (jap): Anagamin (skt)—The state which is not subject to returning—Bất hoàn quả—See Anagami.

Fugyo-ni-gyo (jap): Vô vi—A Japanese term for "actionless action." This is a Zen notion of acting spontaneously, without premeditation, considered to be an expression of the mind of an awakened master. Only a person who is unattached to the result of actions is able to act in this way, and it is characterized as perfect freedom of action that responds without hesitation to circumstances—Thuật ngữ Nhật Bản dùng để chỉ "Vô vi." Đây là một khái niệm của Thiền về hành động tức thời, chứ không có vấn đề chuẩn bị trước, thuật ngữ này được xem như là sự diễn tả về tâm của một vị thầy đã chứng đắc. Chỉ có người nào không còn luyến chấp vào kết quả của hành động mới có thể hành xử cách này, và người ta nói vô vi biểu thị như là sự hoàn toàn tự do của hành động thích ứng không ngăn ngại trước mọi hoàn cảnh.

Fuji (jap): Núi Phú Sĩ (Nhật Bản).

Fujiwara (jap): Dòng họ Đằng Nguyên (Nhật Bản).

Fukakusa *jap): Vùng Thâm Thảo (Nhật Bản).

Fukasetsu (jap): A Japanese term for "Unutterable." The Zen notion that the experience of awakening cannot be captured in words. This is connected with the general orientation of Zen, which is suspicious of the distorting power of words and concepts—Thuật ngữ Nhật Bản dùng để chỉ sự "Bất khả thuyết." Khái niệm của nhà Thiền cho rằng kinh nghiệm giác ngộ không thể nắm bắt được bằng văn tự ngôn ngữ. Việc này quan hệ tới sự định hướng chung của nhà Thiền, nghi ngờ về khả năng làm sai lạc chân nghĩa của ngôn ngữ và khái niệm.

Fukashigi (jap): Acintya (skt)—Inconceivable—Surpassing thought—Unthinkable—Beyond conception—Inexpressible—Beyond comprehension—Beyond thought or discussion—Beyond thought or description—Beyond conception—Beyond thought and words—Bất khả tư nghì—Không thể nào suy nghĩ được—Không thể nào hiểu được, vượt ra ngoài tư tưởng và biện luận hay tư tưởng và văn tự—See Four inconceivables and Five inconceivable things.

Fuku (jap): Sư Bất Không—See Amoghavajra.

Fukuden (jap): Punya-ksetra (skt)—Field of merit—Phước Điền—See Field of Blessedness.

Fulfill (v): Hoàn tất.

Fulfill the assignment (task): Hoàn thành một nhiệm vụ.

Fulfill all enlightening practices and master all concentrations of enlighening beings: Đầy đủ tất cả Bồ Tát hạnh và tự tại du hý tất cả Bồ Tát tam muội—See Ten kinds of attainment of powers of the enlightened of enlightening beings.

Fulfill all good: Làm mọi điều lành.

Fulfill one's duty: Trọn Đạo.

1) One's Buddhist duty toward the Triratna (Tam Bảo): Làm một tín đồ.

2) One's parternal duty: Làm cha.
3) One's parental duty: Làm cha mẹ.
4) One's maternal duty: Làm mẹ.
5) One's debt to the nation: Đạo với đất nước.
6) One's debt to other sentient beings: Đạo với chúng sanh khác.

Fulfill one's duty of filial piety: Be respectfully reverent devoted to one's parents—Báo hiếu.

Fulfill al the pure means of fostering enlightenment: Viên mãn tất cả pháp trợ đạo bạch tịnh—See Ten kinds of attainment of powers of the enlightened of enlightening beings.

Fulfill all vows: Rốt ráo đầy đủ tất cả thệ nguyện—See Ten ultimate great tasks of Great Enlightening Beings.

Fulfill vows of Enlightening Beings: Y chỉ đầy đủ tất cả Bồ Tát nguyện thực hành hạnh Bồ Tát—See Ten kinds of reliance of Great Enlightening Beings.

Fulfilled: Hoàn thành.

Fulfilling action: Mãn Nghiệp—See Two kinds of karma (C).

Fulfilling all qualities of Buddhahood without giving up application of the principles of Enlightening Beings: Hạnh thành tựu viên mãn tất cả Phật pháp, vì chẳng bỏ pháp hạnh của Bồ Tát—One of the ten kinds of action of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the action of Buddhas that has no coming or going—See Ten kinds of practice of great enlightening beings (II).

Fulfilling all the ways of transcendence: Làm cho đầy đủ tất cả Ba-La-Mật—Should fulfill all the ways of transcendence. This is one of the ten kinds of rules of behavior of great enlightening beings**.** Enlightening beings who abide by these can attain the supreme discipline of great knowledge—Đây là một trong mười luật nghi của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được luật nghi đại trí vô thượng—See Ten kinds of rules of behavior of great enlightening beings.

Fulfillment: Sự thành tựu—Viên mãn—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of fulfillment which Enlightening Beings cause sentient beings to attain after they obtain ten kinds of extremely pure body of power—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27—Thập Định, có mười thứ viên mãn chư Bồ Tát (đã được mười thân thanh tịnh) có thể khiến cho chúng sanh được thành tựu viên mãn—See Ten kinds of fulfillment.

Fulfillment of the Buddha's teachings: Thành tựu Phật pháp—Ten ways of fulfillment of the Buddha teachings of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): Enlightening Beings who abide by these can achieve the supreme great wisdom of Buddhas—Mười pháp thành tựu Phật pháp (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38). Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được thành tựu đại trí huệ vô thượng của Như Lai—See Ten ways of fulfillment of the Buddha teachings of Great Enlightening Beings.

Full of afflictions and disturbances: Phiền não rộn ràng.

Full assembly: Mãn Tọa.

1) A complete assembly: Một chúng hội đủ đầy (khi thọ giới đàn phải có tam sư thất chứng).
2) The last day of a general assembly when the Order have a full assembly in house: Ngày cuối cùng của chúng hội (an cư kiết hạ) khi Giáo hội có đầy đủ tứ chúng.

Full commandments for Sangha: Giới Cụ Túc—See Precepts and Complete moral precepts for monks.

Full of compassion: Đầy lòng từ bi.

Full of compassion and wisdom: Đầy lòng từ bi và trí tuệ.

Full or complete fruittion of merit: Quả Mãn—Perfect reward—Công đức tròn đầy của bậc quả thượng hay nhân tròn đầy thành bậc chánh giác

Full enlightenment: Toàn giác.

Full extinction of afflictions: Sự hoàn toàn dập tắt mọi phiền não—Hữu Dư Niết Bàn—See Incomplete nirvana.

Full extinction of the groups of existence: Sự hoàn toàn dập tắt sự hiện hữu của mạng căn.

Full fruit: Full karma—Biệt Báo Nghiệp—Mãn quả—The fruit or karma, which fills out the details of any incarnation, as distinguished from

the integral or direction of karma which determines the type of that incarnation, i.e. deva, man, or animal, etc.—Còn gọi là Biệt Báo Nghiệp, Mãn Nghiệp, hay Viên Mãn Nghiệp. Nghiệp dựa vào nhau để đưa đến những chi tiết của cái quả trong kiếp tái sanh, như lục căn thiếu đủ, thân thể mạnh yếu, sang hèn, thọ mệnh dài ngắn, vân vân, để phân biệt với "dẫn nghiệp" hay tổng báo là nghiệp chủ yếu tạo thành quả báo, khiến chúng sanh phải tái sanh vào cõi nào, như trời, người, hay thú, vân vân (dẫn nghiệp được ví như người thợ vẽ, trước vẽ tổng thể trời, người hay súc sanh; mãn nghiệp được ví như là sự hoàn tất bức họa, phải tô điểm các nét đẹp xấu).

Full of grace: Đầy ân huệ.

Full of hope: Tràn trề hy vọng.

Full of joy: Nanda (skt)—Hoan Hỷ—Pleased—Delightful—Joyful—Full of joy—Take delight in—Pleasure—Glad—Delight is one of the most important entrances to the great enlightenment; for it is the mind of peace and tranquility. Therefore, a sincere Buddhist always takes delight in doing good things to others—Hoan hỷ là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà tâm ta luôn an tịnh. Chính vì thế mà người Phật tử chân thuần luôn hoan hỷ làm điều lợi lạc cho chúng sanh.

Full-Lap-Adornment-Merit-Virtue Buddha: Châu Táp Trang Nghiêm Công Đức Phật.

Full-lotus sitting: Thế ngồi kiết già—Placing each foot across the opposite thigh.

Full of misery: Đầy đau khổ.

Full Moon Buddha: Mãn Nguyệt Phật.

Full moon honored one: Mãn Nguyệt tôn—See Perfect Moon Light Buddha.

Full ordination: Tam Sư Thất Chứng—See Three monks and seven witnesses.

Full reward-body of the Buddha: Viên Mãn Báo Thân Phật—According to the Dharma Jewel Platform Sutra, the Sixth Patriarch taught: "Good Knowing Advisor! What is the perfect, full Reward-body of the Buddha? Just as one lamp can disperse the darkness of a thousand years, one thought of wisdom can destroy ten thousand years of delusion. Do not think of the past; it is gone and can never be recovered. Instead think always of the future and in every thought, perfect and clear, see your own original nature. Although good and evil differ, the original nature is non-dual. That non-dual nature is the real nature. Undefiled by either good or evil, it is the perfect, full Reward-body of the Buddha. One evil thought arising from the self-nature destroys ten thousand aeons' worth of good karma. One good thought arising from the self-nature ends evils as numerous as the sand-grains in the Ganges River. To reach the unsurpassed Bodhi directly, see it for yourself in every thought and do not lose the original thought. That is the Reward-body of the Buddha."—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng đã dạy về Viên Mãn Báo Thân Phật như sau: "Nầy thiện tri thức! Sao gọi là Viên Mãn Báo Thân Phật? Thí như trong một ngọn đèn hay trừ ngàn năm tối, một trí huệ hay diệt muôn năm ngu. Chớ suy nghĩ về trước, đã qua không thể được. Thường phải nghĩ về sau, mỗi niệm mỗi niệm tròn sáng, tự thấy bản tánh. Thiện ác tuy là khác mà bản tánh không có hai, tánh không có hai đó gọi là tánh Phật. Ở trong thật tánh không nhiễm thiện ác, đây gọi là Viên Mãn Báo Thân Phật. Tự tánh khởi một niệm ác thì diệt muôn kiếp nhơn lành, tự tánh khởi một niệm thiện thì được hằng sa ác hết, thẳng đến Vô Thượng Bồ Đề, niệm niệm tự thấy chẳng mất bổn niệm gọi là Báo Thân.".

Full ripe: Chín mùi.

Full and round shoulders like a Banyan tree: Hai vai tròn trịa cân phân—See Thirty-two auspicious marks.

Full-sized heels: Gót chân đầy đặn—Well set and even heels—See Thirty-two auspicious marks.

Full teaching: Detailed teaching—Quảng Giáo—Full or detailed teaching by the Buddha about the duties of the order, in contrast with general or summarized teaching; the detailed teaching resulting from errors which had crept in among his disciples—Quảng Giáo là giai đoạn mà Đức Phật nói rộng về giới luật cho giáo đoàn của Ngài, Ngài dạy bảo nhất nhất đều phải tuân theo giới luật, đối lại với "Lược Giáo" hay giai đoạn 12 năm đầu sau khi Phật thành đạo, Ngài chỉ nói một cách tóm lược về giáo pháp của Ngài như "chư ác mạc tác, chúng thiện phụng hành, tự tịnh kỳ ý, thị chư Phật giáo," cũng như những phép tu

hành cho đệ tử. Tuy nhiên, có quá nhiều người làm sai trái, nên Đức Phật bèn nói "Quảng Giáo".

Full-Understanding: Chứng ngộ—Liễu tri.

1) Liễu Tri—Thorough knowledge: Parijna (skt). According to The Path of Purification, there are three kinds of Full-Understanding—Theo Thanh Tịnh Đạo, có ba loại Liễu Tri—See Three kinds of full understanding.
2) Chứng ngộ: Prativedha (skt)— Attainment—Conviction by thinking—Full understanding—Mystic-insight—Penetration—Realization—Chứng pháp hay nhận thức thấu đáo về Pháp—The realization of experiential proof of the dharma in bodhi or nirvana—See Realization.

Full understanding as abandoning: Đoạn Trừ Liễu Tri—Trí theo ý nghĩa từ bỏ—See Three kinds of full understanding.

Full understanding as investigating or judging: Whatever states are fully-understod are judged—Suy Đạt Liễu Tri—Tuệ với tư cách liễu tri gọi là trí trong ý nghĩa phê phán—See Three kinds of full understanding.

Full understanding as the known: Understanding that is direct-knowledge is knowledge in the sense of the known—Sở Tri Liễu Tri—Trí trong ý nghĩa hiểu biết—See Three kinds of full understanding.

Full of wisdom: Trí tuệ tối thượng.

Fullness: Viên mãn.

Fullness of time: Thời cơ chín mùi.

Fully comprehended (a): Được hiểu biết tận tường.

Fully enlightened (a): Đấng Giác Ngộ hoàn toàn

Fully ordained (a): Toàn Phần Giới—Fully ordained by receiving all the commandments (from five to full commandments)—Giới thọ trì toàn phần từ ngũ giới cho đến cụ túc giới—See Complete moral precepts for monks, Complete moral precepts for monks in the Mendicant school, Complete moral precepts for monks in Theravadan Buddhism, Complete moral precepts for nuns in Mendicant school, Complete moral precepts for nuns in Mahayana Buddhism, and Complete moral precepts for nuns in Theravadan Buddhism.

Fully ordained monk: Đại Tăng (vị tăng đã thọ đại giới)—Một vị Tăng đã thọ giới đầy đủ và nghiêm trì giới luật—A full monk as opposed to a novice.

Fumai (jap): Not being unclear—Bất muội—See Not being unclear about cause and effect, not falling subject to cause and effect.

Fumigate (v): Huân (xông ướp).

Fumigation (n): Vasita (skt)—Huân Tập.

1) Habitual perfuming, perfumed habits, or knowledge which is derived from memory: Xông ướp thói quen hay sự hiểu biết xuất phát từ ký ức.
2) To fumigate perfume, i.e. influence of unenlightenment, ignorance, or blind fate, on the unconditioned producing the conditioned. The defiling, inter-perfuming of bhutatathata, of ignorance, of the impirical mind, and of the empirical world: Chân như không thiện không ác lại bị nhiễm thiện ác, giống như quần áo không mùi, mà bị người ta đem xịt mùi thơm thúi vào chúng vậy.

Fumon (jap): Samanta-mukuha (skt)—Phổ Môn—Universal gate—According to The Flower Adornment Scripture, universal door, the opening into all things, or universality; the universe in anything; the unlimited door s open to a Buddha, or Bodhisattva, and the forms in which he can reveal himself—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phổ Môn là cửa phổ biến, hay qua cửa nầy người ta có thể thống nhiếp tất cả các pháp, hay là một môn có nhất thiết môn. Qua cửa nầy, không có cái gì giới hạn Phật và Bồ Tát, thị hiện dưới mọi hình thức để cứu độ chúng sanh.

Function (n): Vyapana (skt).

1) Chức năng—Công dụng—Công năng—Tác dụng.
2) Dụng: One of the three great characteristics mentioned in the Awakening of Faith—Một trong ba đặc tính lớn được nói đến trong Khởi Tín Luận—See Three great characteristics in the awakening faith.
3) Tự dụng—See Three selves (II).
4) Dụng đại—The greatness of its functions and operations within and without, perfectly transforming all the living to good works and

good karma now and hereafter—See Three great characteristics in the awakening faith.

Function of the Buddha's profound meditation: Tác dụng thiền định của Phật thâm áo—See Ten theories that independently cause the manifestation of the ideal world (B).

Function of cognition: Dụng của tâm vương—The Dharmalaksana school divides the function of cognition into four parts—Pháp Tướng Tông chia dụng của tâm vương và tâm sở của tám thức ra làm bốn phần—See Four functions of cognition and Four parts of functions of cognition.

Functions of the mind: Chức năng của tâm.

1) The functions of mind are very extensive and numberless. That's why the Buddha always remineded his disciples, "Mind is like an unrest monkey jumping from one tree to another."—Những chức năng của tâm rất rộng lớn và không tính đếm được. Chính vì vậy mà Phật luôn nhắc nhở tứ chúng, "Tâm như vượn chuyền cây."
2) Mana-kamma (p)—Mana-karman (skt)—Mental action—Ý Nghiệp—See Mental action and Three karmas.

Function or temporal body: Vi vật thân—See Two forms of body (D).

Function of wisdom: Tuệ Giải—The function of wisdom is to explain all things—Trí tuệ có thể giải thích tất cả vạn hữu.

Functional Buddhism: Phật Giáo Luận Tác Dụng.

Functional dispensation: Quyền miễn giải chức vụ.

Functional nature of things: Tánh tướng hữu vi.

Functional theory: Tác dụng của giáo lý.

Functionally perfect and complete wisdom: Quyền trí hay Tục Trí—Phương Tiện Trí—Trí có quan hệ tới phương tiện giáo và hiện tượng tương đối và sai biệt—See Two kinds of Tathagata-wisdom.

Functioning: Hoạt động.

Functioning Buddha-nature: Hành Phật tánh—The functioning Buddha-nature active and effective in some who cultivate, but not in others—Hành Phật tánh có trong vài chúng sanh tu tập nhưng không có trong những chúng sanh khác—See Dual aspects of the Buddha-nature.

Functioning dharma: Active dharmas—There are three active or functioning dharmas—Hữu Vi Pháp—See Samskrita and Three active dharmas.

Functioning of the mind: Sự vận hành của Tâm—In The Studies of The Lankavatara Sutra, Zen Master D.T. Suzuki distinguished two kinds of functioning of the mind—Trong Nghiên Cứu Kinh Lăng Già, Thiền Sư D.T. Suzuki đã phân biệt hai loại vận hành của tâm—See Two kinds of functioning of the mind.

Functioning mind and its conditions: Tâm Vương Tâm Sở—Functioning mind and its qualities—Tâm vương là tác dụng của tâm (hiểu biết chư pháp), còn tâm sở là phẩm chất hay điều kiện của những tác dụng ấy (tham, sân, si, etc).

Functioning mind as a whole: Tâm Vương—Tác dụng của tâm—The mind, the will the directive or controlling mind.

Fundamental:

1) (a): Cơ bản—Bản lai—Nguyên lai—Nguồn gốc—Original—Basic—Radical.
2) (n): Nguyên tắc cơ bản.

Fundamental ability: Motive power—Căn cơ.

Fundamental afflictions: Klesha (skt)—Căn bổn phiền não—There are six fundamental or primary afflictions (klesas) arising from the six senses—Có sáu căn bổn phiền não (khởi lên từ lục căn)—See Two kinds of affliction (A), and Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Fundamental articles: Những tín điều cơ bản.

Fundamental awareness: Prakriti-buddhi (skt)—Bổn giác.

Fundamental Buddha: Lý Phật—The fundamental or intrinsic Buddha, i.e., the Dharmakaya. According to the doctrine of the T'ien-T'ai sect, Buddha as immanent in all beings—Lý Pháp thân. Theo giáo pháp tông Thiên Thai, Phật tánh bàng bạc khắp trong mọi chúng sanh.

Fundamental Buddha-nature: Lý Phật tánh—This is in contrast with the Buddha-nature in action or development—Lý Phật tánh đối lại với Hạnh Phật tánh, hay hành nghiệp có thể triển khai phát huy Phật tính. ** See Six stages of

Bodhisattva developments and Dual aspects of the Buddha-nature.

Fundamentals of Buddhism: Nền tảng của Phật giáo—Phật Pháp căn bản.

Fundamental cause: The causal ground—Nhân Địa—The state of practicing the Buddha religion which leads to the resulting Buddhahood (quả địa)—Trạng thái thực tập giáo lý nhà Phật dẫn tới quả vị Phật.

Fundamental consciousness: Fundamental vijnana, the root of all things, one of the different names of the Alaya-vijnana—Bổn thức nghe biết của vạn hữu, một trong những tên khác nhau của A Lại Da thức—See Alaya.

Fundamental darkness: Vô Thủy Vô Minh—Original darkness—Original ignorance—Radical Ignorance—The radical, primal, or fundamental ignorance, the condition before discernment and differentiation, in contrast with ignorance in detail (chi mạt vô minh)—Vô Thủy Vô Minh là cái vô minh từ trước khi nảy ra ý nghĩ biện biệt, đối lại với Mạt chi Vô minh (căn bản vô minh dựa vào tại triền chân như mà tạo ra duyên khởi, rồi từ đó mạt chi vô minh lại tựa vào căn bản vô minh mà các pháp tiếp tục nổi dậy).

Fundamental delusions: See Fundamental passions.

Fundamental doctrine: Bổn giáo—The fundamental doctrine (of One Vehicle as declared in the Lotus Sutra).

Fundamental of each individual: True nature, i.e. the Buddha-nature—Chân tính.

Fundamental elements: Sad-dhatavah (skt)—Radical element—Original element—The six great or fundamental things or elements—Căn bản—See Six great elements.

Fundamental essence and external activity: Absolute and relative—Formless and with form—Noumenon and phenomenon—Principle and practice—Visible and invisible—Không sắc—Kiến Phi Kiến—Những cái dễ thấy dễ biết và những điều sâu sắc huyền diệu—See Noumenon and phenomenon.

Fundamental form: Prakriti (skt)—Bổn Lai—Hình thái cơ bản.

1) Original or natural form of something: Original or primary substance—Bản thể cơ bản.
2) Original nature: Bản thể đầu tiên.
3) Original essence: Bản thể gốc.
4) Original sources: Nguồn cội.
5) Original or primary substance is an original or natural form or condition of anything: Bản lai là điều kiện hay hình thái gốc, hay bản thể đầu tiên của bất cứ thứ gì.
6) The original or Buddha-nature, which is the real nature of all things: Phật tánh xưa nay là bản tánh thật của chư pháp.

Fundamental great vow: All Buddhas abide in the fundamental great vow—Chư Phật trụ nơi bổn đại nguyện—See Ten kinds of abode.

Fundamental ignorance: Vô Minh Căn Bản—The radical, fundamental, original darkness or ignorance—Vô thủy vô minh—See Ignorance.

Fundamental illusions: The fundamental illusions or afflictions of desire, hate, delusion, pride, doubt, wrong views, etc.—Căn bản phiền não tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, vân vân.

1) The five envoys of stupidity caused by illusion of the body or self: Ngũ Độn Sử—See Five envoys of stupidity.
2) The five higher wholesome deeds: Ngũ Lợi Sử—See Ngũ Lợi Sử Five higher wholesome deeds (B).

Fundamental law: Siddhanta or Hetu (skt)—Ruling principle—Essential elements—Lý.

Fundamental meaning: Đệ nhất nghĩa đế (tối thắng nghĩa đế)—Supreme meaning, the supreme reality, i.e. enlightenment—Nghĩa căn bản tối thượng của sự lý hay chân lý tối thượng, hay sự giác ngộ.

Fundamentals of morality: Predisposition to virtue, to a religious life—Đạo căn.

Fundamental nature of all existence is pure like the lotus: Nhất Thiết Như Lai Chư Pháp Bổn Tánh Thanh Tịnh Liên Hoa Tam Muội—The Tathagata meditation, a lotus samadhi of Vairocana from which Amitabha was born—Liên Hoa Tam Muội của Phật Tỳ Lô Giá Na từ đó Phật A Di Đà được sanh ra. Như Lai thiền định, bản tánh của mọi hiện hữu đều thanh tịnh như Liên Hoa.

Fundamental option: Sự lựa chọn cơ bản.

Fundamental passions: Mê mờ nghi hoặc—Fundamental illusions—Original afflictions, desire, hate, delusion, pride, doubt, bad views (or false opinions). There are five fundamental passions and delusions—Căn bản phiền não. Có năm thứ mê mờ ám độn—See Five fundamental passions and delusions.

Fundamental person or embodiment of a Buddha or bodhisattva: Bổn Pháp Thân—Bổn Thân—Bổn Địa Thân—Bản Pháp Thân tức là thực tướng pháp thân, để phân biệt với hiện thân tạm thời—As distinct from his temporal manifestation.

Fundamental principles: Ultimate principles—Tông cực hay giáo lý (nguyên lý căn bản)—The eight fundamental principles, intuitional or relating to direct mental vision of the Zen School—Tám nguyên tắc căn bản, của trực giác hay liên hệ trực tiếp với tâm linh của trường phái Thiền Tông—See Eight fundamental principles.

Fundamental principles of a religion: Giáo lý.

Fundamental Purity of the Mind: Tính thanh tịnh căn bản của tâm—According to the Buddhist teachings, no matter how confused or deluded we may be at the moment, the fundamental nature of being is clear and pure. In the same way, clouds can temporarily obscure but cannot damage the light-giving power of the sun, so does the temporary afflictions of body and mind. The ultimate goal of all Buddhists, regardless of sects, is to uncover and make contact with this fundamental pure nature. According to Buddhist terminology, the ultimate goal of our individual human evolution is enlightenment or Buddhahood. This state can be achieved by everyone. This state can be achieve when all the delusions, greed, hatred, ignorance, etc presently obscure our mind have been completely removed—Theo Phật giáo, dù trong hiện tại chúng ta có thể mê lầm rối ren đến đâu, bản chất căn bản của tâm vẫn là thanh tịnh. Cũng thế ấy, mây có thể tạm che khuất mặt trời, chứ không thể phá hủy cái khả năng chiếu sáng của nó, tương tự như vậy, những khổ đau phiền não của thân tâm trong giai đoạn, cũng như tâm trạng lo âu bối rối và nỗi khổ mà nói gây ra, chỉ có thể tạm che mờ chứ không thể phá hủy hay động đến bản chất thanh tịnh căn bản của tâm mình. Mục đích cuối cùng của mọi pháp tu, dù thuộc hệ phái nào, đều cốt làm hiển lộ cái bản chất ấy, nghĩa là tiếp xúc lại với cái bản tánh thanh tịnh ấy. Theo thuật ngữ Phật Giáo, mục đích cuối cùng của sự tiến hóa nhân loại là giác ngộ, thành Phật. Điều này hiển lộ khi tất cả mê muội tham sân si và những gì che mờ tâm thức được tận trừ , và khi tất cả thiện tính trong ta hoàn toàn được phát triển. Sự thành tựu viên mãn ấy, sự tỉnh thức trọn vẹn ấy mang đặc tính là tuệ giác vô biên, và lòng bi mẫn vô hạn và năng lực hay phương tiện vô cũng.

Fundamental quality: Natural quality—Original endowment and nature—Tư chất (căn cơ—Phẩm chất cơ bản).

Fundamental reality: Thực Bổn—Applied to the teaching of the Lotus sutra, as opposed to the previous Buddhist teaching—Chân lý cơ bản, áp dụng cho Kinh Pháp Hoa, đối lại với giáo thuyết Phật pháp trước đó.

Fundamental reality is the only illumination: Thiên Chân Độc Lãng—The bhutatathata, is the only illumination. It is a dictum of Tao-Sui of the T'ang to the famous Japanese monk Dengyo. The apprehension of this fundamental reality makes all things clear, including the universality of Buddhahood—Chân như là sự chiếu sáng duy nhứt. Đây là lời tuyên bố quả quyết của Đạo Thúy thời nhà Đường với nhà sư Nhật Bản Truyền Giáo. Hiểu được cơ bản của chân như sẽ làm sáng tỏ mọi thứ, kể cả Phật quả.

Fundamental recognition: Sự chấp nhận cơ bản.

Fundamentals of religion: Đạo thể—Embodiment of truth—Chân thể hay Đạo thể (sự thể hiện của chân lý)—A Buddha is one who embodies the truth—Đức Phật là vị thể hiện chân lý.

Fundamental substance: Body of all things—Lý thể.

Fundamental teachings of the Buddha: Căn bản giáo lý của Đức Phật.

Fundamental tenets of a sect: Important elements or main principles of a sect—Tông yếu

(những yếu tố hay nguyên tắc quan trọng của một tông phái).

Fundamental text: Great book—Đại bản—T'ien-T'ai sect takes the Infinite Life Sutra as the major of the three Pure Land sutras, and the Amitabha Sutra as the minor text—Tông Thiên Thai lấy Kinh Vô Lượng Thọ trong tam kinh Tịnh Độ làm Đại Bổn và kinh A Di Đà làm Tiểu Bổn.

Fundamental Verses on the Middle Way: Mulamadhyamakakarika (skt)—Căn Đế Trung Quán Luận Thích (giải thích những điểm căn bản trong Trung Quán Luận của Ngài Long Thọ)—Explanations of fundamental verses on the Madhyamaka Sastra.

Fundamental vijnana: Bổn thức—The fundamental vijnana, one of the 18 names of the Alaya-vijnana, the root of all things—Một trong 18 tên của A Lại Da thức, là căn bản của hết thảy các pháp hữu vi và vô vi (gốc của tất cả các pháp)—See Alaya vijnana.

Fundamental wisdom: Thể Trí.

1) Original wisdom—Căn bản trí—Knowledge of fundamental principles—Intuitive knowledge or wisdom—Original or primal wisdom which penetrates all reality—Primal wisdom—Source of all truth and virtue—Trí huệ thể hội chân không.
2) Fundamental, origina, or primal wisdom, source of all truth and virtue; knowledge of fundamental principles; intuitive knowledge or wisdom, in contrast with acquired wisdom: Còn gọi là Chân Trí, Chánh Trí, Như Lý Trí, Vô Phân Biệt Trí, nghĩa là hiểu biết rõ chân lý mà không có sự phân biệt năng duyên hay sở duyên, đây là trí sanh ra nhất thiết chân lý và công đức, đối lại với "hậu đắc trí".
3) Detailed or specific knowledge or wisdom succeeding upon or arising from fundamental knowledge (Căn bản trí): Còn gọi là Phân Biệt Trí, tức là cái trí chân chánh, sâu kính, ngầm hợp chân như, trí sở đắc theo sau căn bản trí.

Fundamentalism (n): Chủ nghĩa cơ bản, đối lại với thuyết duy tân hay đổi mới—In contrast with the modernism.

Fundamentalist (n): Người theo chủ nghĩa cơ bản, đối lại với người theo thuyết duy tân hay đổi mới

Fundamentals of the Buddhist faith: Những điều cơ bản trong niềm tin của Phật giáo.

Fundamentals of morality: Predisposition to virtue, or to a religious life—Đạo căn.

Fundamental vijnana: The root of all things, one of the eighteen names of the Alaya-vijnàna—Bổn thức.

Fundamentally: Coming from the root—Originally—Bổn lai.

Fundamentally unreal: Fundamentally immaterial or void—Tất cánh không—Chư pháp (hữu vi và vô vi) cuối cùng đều là không.

Funeral:

1) (a): Thuộc về tang lễ.
2) (n): Đám tang.

Funeral candles: Đèn cầy dùng trong tang lễ.

Funeral ceremony: Đám ma—Funeral service.

Funeral oration: Bài điếu văn trong tang lễ.

Funeral services (Buddhist rites): Tang lễ theo nghi thức Phật giáo.

Funzo (jap): Pamsu-kula (skt)—Dust-heap—Filth-swept—Rags—Phấn tảo (giẻ rách)—A collection of rags out of a dust-heap used by Buddhist monks for their clothing. Robe of rags which used to be utilized as dusting rags—The monk's garment made of cast-off rags—Áo cà sa của chư Tăng Ni được khâu thành bởi những miếng vải rách hay vải vụn mà người ta vứt bỏ nơi bãi rác (áo nầy biểu thị biết hổ thẹn, phòng nóng lạnh, nghi pháp Sa Môn, được trời và người cung kính, không tham trước, tùy thuận tịch diệt, không bị phiền não đốt cháy, dễ thấy điều ác, không dư dật trang nghiêm, thuận theo Bát Thánh Đạo, và không nhiễm tâm).

Furaku (jap): Not falling—Not falling down into—Không rơi vào—See Not falling to karmic retribution and without ambiguity in the law of Cause and Effect.

Furious (a): Nóng giận—Hot-headed—Angry.

Furnace: Hỏa lò—There are four furnaces, or altars of the esoteric cult, each differing in shape—Bốn loại hỏa lò hay bàn thờ của Mật

Giáo, mỗi thứ đều có hình thể khác nhau—See Four furnaces.

Fu-Reng-T'ao-Jai: Phù Dung Đạo Giai Thiền Sư—Zen master Fu-Reng-Yi-Qing was born in 1043 in Yi-Chou (now the city in southern San-T'ong Province), was a disciple of T'ou-Tzi-Yi-Qing—Thiền sư Phù Dung Đạo Giai sanh năm 1043 tại Nghi Châu (nay thuộc tỉnh Sơn Đông), là đệ tử của Đầu Tử Nghĩa Thanh.

* Fu-Rong asked T'ou-Tzi: "The words of the Buddhas and ancestors were about everyday things such as drinking tea or eating rice. Besides this, does the teaching have anything special for people or not?" T'ou-Tzi said: "You speak the Cosmic Emperor's edict. Are you pretending to be Yao, Shun, Yu, and T'ang or not? Fu-Rong wanted to continue speaking but T'ou-Tzi raised his whisk and placed it over Fu-Rong's mouth, saying: "If you have some intention, then you already deserve thirty hits with the stick!" Fu-Rong then experienced enlightenment. He bowed and turned to leave. T'ou-Tzi said: "Come back! Your reverence!" Fu-Rong ignored him. T'ou-Tzi said: "Have you come to the place of no doubt?" Fu-Rong then covered his ears with his hands—Sư hỏi Đầu Tử: "Ngôn giáo của Phật Tổ như việc cơm nước thường ngày trong nhà, lìa rời việc nầy riêng có chỗ vì người hay chăng?" Đầu Tử đáp: "Ngươi nói sắc lệnh của Thiên Tử trong cõi nầy, lại nhờ vua Võ, vua Thang, Nghiêu, Thuấn hay chăng?" Sư suy nghĩ để đáp lại. Đầu Tử lấy phất tử bịt miệng sư, nói: "Ngươi phát ý ra đã đáng ăn ba mươi gậy rồi." Ngay câu nói nầy, sư tỉnh ngộ, đảnh lễ, liền lui ra. Đầu Tử gọi: "Xà Lê hãy lại đây." Sư chẳng ngó lại. Đầu Tử nói: "Ngươi đến chỗ chẳng nghi chăng?" Sư liền bịt tai.
* One day, T'ou-Tzi and Fu-Rong were walking in the vegetable patch. T'ou-Tzi came up to Fu-Rong and handed him his staff. Fu-Rong took it, then walked behind T'ou-Tzi. T'ou-Tzi said: "Is this in accordance with principle?" Fu-Rong said: "Carrying the master's shoes or staff for him, it can't be otherwise." T'ou-Tzi said: "There's one walking with me." Fu-Rong said: "Who's not learning from you?" T'ou-Tzi went back. When evening came, he said to Fu-Rong: "The master we spoke of earlier isn't finished." Fu-Rong said: "Master, please speak your mind." T'ou-Tzi said: "The morning gives birth to the sun. The evening gives birth to the moon." Fu-Rong then lit the lamp. T'ou-Tzi said: "Your comings and goings, none of it is like that of a disciple." Fu-Rong said: "Taking care of the master's affairs, this is in accordance with principle." T'ou-Tzi said: "Servants and slaves, what household doesn't have them?" Fu-Rong said: The master is advanced in years. Neglecting him is unacceptable." T'ou-Tzi said: "So this is how you apply your diligence!" Fu-Rong said: "One should repay kindness."—Một hôm, sư theo Đầu Tử đi dạo vườn trà. Đầu Tử trao cây gậy cho sư, sư nhận lấy liền đi theo sau Đầu Tử. Đầu Tử bảo: "Lý nên thế ấy." Sư thưa: "Cùng Hòa Thượng xách giày cầm gậy, cũng chẳng phải việc phần ngoài." Đầu Tử bảo: "Vẫn có người đồng hành." Sư thưa: "Đây là một người không nhận dạy." Đầu Tử thôi hỏi. Đến chiều, Đầu Tử bảo: "Sớm mai nói thoại chưa hết." Sư thưa: "Thỉnh Hòa Thượng nói tiếp." Đầu Tử nói: "Mạo sanh nhật, tuất sanh nguyệt." Sư liền đốt đèn đem đến. Đầu Tử nói: "Ngươi đi lên đi xuống đều không luống công." Sư thưa: "Ở bên cạnh Hòa Thượng lý phải như thế." Đầu Tử nói: "Kẻ tôi đòi trong nhà nào mà không có." Sư thưa: "Hòa Thượng tuổi cao thiếu nó không được." Đầu Tử hỏi: "Ăn cần cái gì?" Sư thưa: "Có phần đền ăn."
* On the fourteenth day of the eighth lunar month in the year 1118, Fu-Rong asked for a brush and paper. He then wrote this verse:

"I'm seventy-six years old,
My causational existence
is now completed
In life I did not favor heaven
In death I don't fear hell
Hands and body extend
beyond the three realms.
What stops me from roaming as I please?

Soon after writing this verse, the master passed away.

Vào ngày mười bốn tháng tám âm lịch năm 1118, sư hỏi bút giấy, đoạn viết kệ:

"Ngô niên thất thập lục
Thế duyên kim dĩ túc
Sanh bất ái thiên đường
Tử bất phạ địa ngục
Tán thủ hoành thân tam giới ngoại
Đằng đằng nhận vận hà câu thúc."
(Ta tuổi bảy mươi sáu,
Duyên đời nay đã đủ
Sanh chẳng thích thiên đường
Chết chẳng sợ địa ngục
Buông tay đi ngang ngoài tam giới
Mặc tình vươn bổng nào buộc ràng).

Sau đó, sư thị tịch.

Further karma: Nghiệp dư—See Three remainders after death.

Further passion and illusion: Phiền não dư—See Three remainders after death.

Fuse: Unity—Hợp nhứt.

Fuse (jap): Dana (skt)—Giving—Bố thí.

Fusho (jap): Sư Phổ Chiếu (Nhật Bản).

Fusho-Fumetsu (jap): A Japanese Buddhist term for "Neither to be born nor ended," or "No appearance nor disappearance."—Thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản dùng để chỉ "Bất sanh bất diệt."—See Anutpatti and Anirodha.

Fusion (n): Sự hội nhập—Sự sáp nhập.

Fusion of Zen with everyday life: Sự hội nhập thiền quán vào đời sống hằng ngày—Sometimes people believe that meditation is something very remote from the ordinary concerns of life. They think that in order to practice meditation they must renounce their ordinary life or give up their daily routines, withdraw from life and seclude themselves in remote forests. This idea is not completely wrong because our minds are like wild monkeys. To discipline a wild-monkey mind, it is helpful to have a quiet place, where one can practice undisturbed. However, meditation is not emphasizing only in the moment of sitting meditation, but it emphasizes in all activities of life. If we can not fuse our meditation with the circumstances of everyday life, meditation is useless. According to the Soto Sect, the fusion of Zen with everyday life is the central effort of any practitioner. The practice of Zen should not be confined only to the periods of sitting in meditation, but should be applied to all the activities of daily life. If we are diligent in cultivating the way, we will find that every day is a good day. Sincere Buddhists must always try to take advantage of daily activities to practice the Way because the Buddha always emphasized that enlightenment can be attained not only when sitting in meditation, but when engaged in any kind of activity: walking, standing, reclining, or sitting. Besides, no one can sit in meditation for twenty-four hours a day. Sometimes we must work, sit, or rest. Sincere Buddhists should always practice meditation in all activities, should try to keep the mind under control, concentrate and be mindful only on what we are doing and nothing else. Remember that any moment can be a moment of enlightenment—Thường thì người ta tin rằng thiền quán là cái gì rất xa rời với những thực tại tầm thường của cuộc sống. Họ nghĩ rằng muốn tu tập thiền quán họ phải từ bỏ cuộc đời, rút lui khỏi những sinh hoạt thường nhật và tự sống ẩn dật trong những vùng rừng núi xa xăm. Ý nghĩ này không hoàn toàn sai, vì tâm của chúng ta như một bầy khỉ hoang. Muốn cho cái tâm khỉ hoang này được thuần thục, chúng ta cần phải có một nơi yên tĩnh để công phu tu tập mà không bị quấy nhiễu. Tuy nhiên, thiền quán không chỉ nhấn mạnh vào việc tọa thiền, mà thiền nhấn mạnh vào mọi sinh hoạt trên đời này. Nếu chúng ta không thể hòa nhập thiền vào những trạng huống của cuộc sống hằng ngày thì thiền quán là vô dụng. Theo Tông Tào Động, sự hội nhập của Thiền với đời sống hằng ngày phải là nỗ lực chính yếu của mọi hành giả. Tu tập thiền quán không chỉ hạn chế trong những lúc tọa thiền. Nếu chúng ta tinh tấn tu đạo thì chúng ta sẽ thấy rằng ngày nào cũng là ngày tốt. Phật tử thuần thành nên luôn lợi dụng những sinh hoạt hằng ngày cho việc tu Đạo vì Đức Phật luôn nhấn mạnh rằng giác ngộ không phải chỉ đạt được trong khi ngồi thiền, mà là trong bất cứ hoạt động nào từ đi, đứng, nằm, ngồi. Hơn nữa, không ai có thể ngồi thiền hai mươi bốn tiếng đồng hồ trong một ngày cả. Đôi khi chúng ta phải làm việc, ngồi, hay nghỉ ngơi. Phật tử thuần thành nên thực tập thiền quán trong mọi sinh hoạt, luôn điều phục tâm mình, luôn chú

ý vào việc mình đang làm mà thôi. Nên nhớ rằng bất cứ lúc nào cũng có thể là lúc của giác ngộ.

Futile (a): Vitatha (p & skt)—Vọng—False—Unreal—Untrue—Vain.

Futility (n): Phù phiếm.

Future: Anagato addha (p)—Vị lai—Coming—See Three dharmas (XX), and Eight misleadings.

Future aeon: Tinh túc kiếp hay kiếp trong tương lai—See Three asankhyeya kalpas.

Future Buddha: Phật Di Lặc—See Maitreya.

Future generations: Hậu bối.

Future kalpa: Tinh túc kiếp—See Three asankhyeya kalpas.

Future karma: Hậu Hữu—Quả báo thời vị lai.

1) The person in the subsequent incarnation: Thân đời sau.
2) The final incarnation of the arhat, or bodhisattva: Thân tái sinh cuối cùng của bậc A La Hán hay Bồ Tát.

Future life: Kiếp sau.

Future rebirth: Lai Sanh—Kiếp tái sanh hay kiếp sau—The future life.

Future reincarnation: Sanh báo—Nghiệp báo trong tương lai—See Three recompenses.

Future requital: Hậu báo—See Future retribution.

Future result: Sinh báo—Recompenses in the next rebirth for deeds now done, or future result which will happen in the next life—Hành động bây giờ mà đến đời sau mới chịu quả báo—See Three recompenses.

Future retribution: Posterior retribution—Hậu Báo.

1) The retribution received in the next or further incarnation for the deeds done in this life. Wholesome and unwholesome karma are created in this life, but sometimes the karma will pass through the second, third life, or even longer before one is able to reap the meritorious retributions or endure the evil consequences. Whether these future retributions are earlier or later is not absolute, but it is absolutely unavoidable. If there is action, whether it is good or evil, there will be consequences sooner or later. Ancient sages taught: "The heaven's net may be thin, but even a hair will not fall through," and "supposing hundreds of thousands of lives have passed, but the karma created still remains; when destinies, circumstances come to fruition, the appropriate retributions will not be denied." There are some noticeable situations which Buddhists should clearly understand to prevent any misunderstanding about the law of cause and effect: Those who commit evil in this life, yet continue to prosper; it is because they have only began to commit transgressions in this life. However, in the former lives, they have already formed wholesome merits, make offerings and charitable donations. The evil deeds of this life which have just been planted, have not had the proper time to form unwholesome consequences; while the wholesome deeds in the former lives planted long ago, have had the time to come to fruition in the present life. There are also other circumstances, where people practice good deeds, yet they continue to suffer, experience setbacks, misfortunes, etc. that is because they have just learned to practice wholesome conducts in the present life. Otherwise, in the former lives, they have created many unwholesome deeds. The wholesome deeds in this life have just been planted, have not had the proper time to grow into wholesome fruition. However, the wholesome and wicked deeds in the former lives which had been planted long long ago, have had the proper time to come to fruition in the present life—Quả báo của một hay nhiều đời sau tạo nên bởi cái nghiệp thiện ác của đời nầy. Đời nay làm lành ác, mà qua đến đời thứ hai, thứ ba, hay lâu hơn nữa mới được hưởng phước lành, hay thọ lãnh quả báo ác. Hậu báo sớm muộn không nhứt định, nhưng chắc chắn là không thể nào tránh khỏi. Hễ tạo nghiệp, dù thiện hay dù ác, chắc chắn sớm muộn gì sẽ phải thọ lãnh quả báo. Chính vì thế mà cổ đức dạy: "Thiên võng khôi khôi, sơ nhi bất lậu," và "Giả sử bá thiên kiếp, sở tác nghiệp bất vong; nhân duyên hội ngộ thời, quả báo hoàn tự thọ," có nghĩa là lưới trời tuy thưa lồng lộng, nhưng một mảy lông cũng không lọt khỏi, và giả sử như trăm ngàn

kiếp đi nữa thì nghiệp gây tạo vẫn còn, khi nhơn duyên đầy đủ thì báo ứng sẽ đến không sai. Có những trường hợp đáng chú ý mà người Phật tử phải hiểu rõ để tránh không bị hiểu lầm về luật nhân quả: làm dữ ở kiếp nầy mà vẫn được giàu sang, là vì kiếp trước đã từng làm phước, cúng dường, bố thí. Cái nhân dữ ở kiếp nầy vì mới gieo nên chưa thành ra quả ác; trong khi cái nhơn lành trong kiếp trước hay nhiều kiếp trước, vì đã gieo lâu, nên đã chín mùi, nên quả giàu sang phải trổ. Cũng như vậy, ăn ở hiền lành mà vẫn cứ nghèo cùng, hoặc luôn bị các điều khổ sở, hoạn nạn, vân vân, ấy là vì nhơn lành mới gieo trong kiếp nầy mà thôi, nên quả lành chưa trổ; còn bao nhiêu nhân ác kiếp trước, đã gieo lâu rồi nên quả dữ đã đến thời điểm chín mùi. Đây là một trong ba quả báo và bốn nhân khiến cho đứa trẻ sanh vào một gia đình nào đó. Hậu báo là những tạo tác thiện ác đời nầy sẽ có quả báo lành dữ, không phải ngay đời sau, mà có thể là hai, ba, hoặc bốn, hoặc trăm ngàn hay vô lượng kiếp đời sau—See Three recompenses.

2) This is one of the three consequences associated with the causes for a child to be born into a certain family. Transgressions or wholesome deeds we perform in this life, we will not receive good or bad results in the next life; however, good or bad results can appear in the third, fourth or thousandth lifetime, or until untold eons in the future: Đây là một trong ba quả báo và bốn nhân khiến cho đứa trẻ sanh vào một gia đình nào đó. Hậu báo là những tạo tác thiện ác đời nầy sẽ có quả báo lành dữ, không phải ngay đời sau, mà có thể là hai, ba, hoặc bốn, hoặc trăm ngàn hay vô lượng kiếp đời sau—See Three consequences associated with the causes for a child to be reborn into a certain family, and Three consequences and Future retribution.

Future world : Lai Thế—Kiếp tái sanh trong tương lai—Future rebirth.

Fuyo-kyo (jap): Lalita-vistara-sutra (skt)—Sutra of Diffusion of Shining—Kinh Phổ Diệu.

Fuzen-gon (jap): Akusalamula (skt)—Not wholesome roots—Bất thiện căn.

Di tích lịch sử văn hóa Văn Thánh Miếu tỉnh Vĩnh Long

The mouth is praying Buddha but the heart is full of evil and daggers: Ngoài miệng thì nói Nam Mô, trong lòng lại chứa ba bồ dao găm.

There is no better place of worship than the home; respect and devotion to one's parents are true religion: Tu đâu cho bằng tu nhà, thờ cha kính mẹ hơn là chân tu.

Better eat meat and tell the truth than be a vegetarian and tell lies: Ăn mặn nói ngay hơn ăn chay nói dối.

Building a nine storied pagoda is less worthy than rescuing a helpless person: Dẫu xây chín bậc phù đồ, không bằng làm phước cứu cho một người.

Kind people will have a happy life; blessing and luck are bestowed upon people who are kind-

hearted: Ở hiền gặp lành; những người nhân đức trời dành phúc cho.

Who could say that the heaven is blind? Honest and righteous people will get through any disease and adversity: Ai bảo trời không có mắt? Ăn ngay nói thật, mỗi tật mỗi qua.

The heaven never tolerates the wicked and condemns unjustly the righteous: Trời nào có dung kẻ gian đổ oan người ngay.

Dead trees will not have any bud, wicked people will not have any children: Cây khô không lộc, người độc không con.

The heaven is not unjust to anybody; if one works hard, one will become rich; if one perseveres, one will be successful: Trời nào có phụ ai đâu; hay làm thì giàu, có chí thì nên.

If one teases the bees, one will get stung: Trêu ong, ong đốt.
As long as the boat is still afloat, one can still row: Còn thuyền còn chèo.

When one has taken a decision, one must carry it out; if one has felled a tree, one must carry home both the trunk and the branches: Ai ơi quyết chí thi hành; đã đẵn thì vác cả cành lẫn cây.

Although the mountain is high, there still is a way to reach its top; although the road is full of dangers, one can still find a way to get through: Núi cao cũng có đường trèo; đường dẫu hiểm nghèo cũng có lối đi.

He who persevered will succeed: Có chí thì nên.

He who perseveres will have a high positionl he who is bold will get rich: Có chí làm quan, có gan làm giàu.

The fortune-teller talks in the dark: Thầy bói nói đui.

If you have plenty of money, better give alms; don;t spend it on fortune-telling lest you would live with worries: Thừa tiền thì đem mà cho; đừng có xem bói thêm lo vào mình.

A bad beginning makes a bad ending: Đầu suôi đuôi lọt.

A bad compromise is better than a good lawsuit: Dĩ hòa vi quí.

A bad compromise is better than a good lawsuit: Một câu nhịn chín câu lành.

A bad workman quarrels with his tools: Thợ dở chê dụng cụ xấu.

A bargain is a bargain: Ăn cho buông so.

A bird in the hand is worth two in the bush: Thà rằng được cho trên tay, còn hơn được hứa trên mây.

A bird may be known by its song: Xem việc biết người.

A broken friendship may be soldered, but will never be sound: Nước đổ khó bốc, gương vỡ khó lành.

A fool always rushes the fore: Quân tử ẩn mình, tiểu nhân lộ tướng.

A friend in need is a friend indeed: Bạn bè hiểu nhau khi hoạn nạn.

Time flies as fast as a shuttle on the loom; although youth has not left yet, old age has come: Thời giờ thấm thoát thôi đưa; trẻ chưa qua, già đã đến.

Man's existence is no different from that of a flower which blooms in the morning and withers in the evening: Đời người khác nữa là hoa; sớm còn tối mất, nở ra lại tàn.

Money is like the tide which ebbs and flows; honors and position ar elike a cake in the picture, wealth and possessions are like a dream: Tiền bạc như nước thủy triều, công danh bánh vẽ, sang giàu chiêm bao.

THIỆN PHÚC

BUDDHIST DICTIONARY

ENGLISH-VIETNAMESE
ANH-VIET
VOLUME IV (G-K)

TỔ ĐÌNH MINH ĐĂNG QUANG
3010 W. HARVARD STREET
SANTA ANA, CA 92704 USA
TEL & FAX: (714) 437-9511

Copyright © 2007 by Ngoc Tran. All rights reserved.

No part of this work may be reproduced or transmitted in any form or by any means, electronic or mechanical, including photocopying and recording, or by any information storage or retrieval system without the prior written permission of the author, except for the inclusion of brief quotations. However, staff members of Vietnamese temples who want to reprint this work for the benefit of teaching of the Buddhadharma, please contact Minh Dang Quang Patriarchal Temple at (714) 895-1218.

INTRODUCTION

Mr. Ngoc Tran has assembled and defined in this dictionary words and terms which are authentic and traceable to the original canonical sources. He has spent almost two decades reading and studying voluminous Buddhist material and in writing this book. He has arranged this text of over 5,000 pages, in Vietnamese and English, in a manner understandable to the average reader and student of Buddhism.

In the myriad of documents, books and records of the Buddha's talks, there are no words written by the enlightened one called Sakyamuni Buddha during his forty-five years of walking and teaching in northeast India. He spoke his messages of living a life of loving-kindness and compassion to kings, high intellectuals and the poor and ignorant, and their gaining the wisdom to achieve salvation from the rounds of birth and death, and for each person to lead others to achieve that wisdom. Texts written in the Pali and Sanskrit languages purport to contain the teachings of this Sixth Century, Before Common Era (B.C.) Indian enlightened one.

The author, Ngoc Tran, is a meticulous researcher in the literary sense. His exploration into ancient Sanskrit and Chinese references was demanded of him in compiling this dictionary. Tran has reached back into reliable texts translated from the *Agamas* in Sanskrit and the *Nikaya in Pali.* He is a serious Buddhist devotee, householder and one who practices his religion to the extent which he lives it – with happiness and serious simplicity.

The reader who already has some knowledge of the Buddhist doctrine will find herein definitions which can further improve her/his understanding. As with any literary work of this nature, the primary objective of the author is to be concise, yet thorough and steer away from the pedantic. The middle path is, of course, to define a complex system such as Buddhism in terms appealing and understandable to the novice as well as those highly informed. Tran's technique of both style and content accomplish this, I believe, in all respects.

The style of this author's descriptions temper the material content in such a balanced fashion to remove any questionable conflicts which are known to the Enlightened One's teaching. This author's definitions are factual and need no further details to exemplify or extend meanings to be understood. The descriptions are arranged in a well-ordered fashion, linking the factual, down-to-earth meanings common-place in Buddhist doctrine.

The author explains those collected beliefs of the Buddha as found in the Sutras (Canonic body) and the liturgically accepted comments (the Sastras), covering firstly the profound points of view of human life. Mr. Tran describes the Buddha's training as a yogi with his teachers, his marvelous transition to enlightenment and the lessons on "The

Middle Way" to his firsts five disciples(Turning the Dharma Wheel in Deer Park, directly after his enlightenment.)

The doctrines to be understood by every seeker of this great religion are described clearly, with documentation referring to original Pali and Sanskrit written records. The reader find's herself/himself immersed in the profound descriptions of the Buddha's fundamental teachings, e.g. The Eightfold Path, Four Noble Truths, Prajna Paramita (Six Ways to Wisdom), Karma, re-birth, Nirvana, Conditioned Beginnings, the Doctrine of No-Soul and the Setting–up of Mindfulness.

The factors of style and content which set this work above other like texts, are terms first defined in Vietnamese with English immediately following. I personally find this helpful in describing the phrases I use in my Dharma talks I give at my pagoda. This publication will be a great help to those many Vietnamese in temples in the United States at lectures and study groups in order to have a better understanding of the Dharma.

My personal congratulations go to Ngoc Tran for this product of his laborious, detailed and extensive work in giving us critical descriptions and highlighting details of the beliefs, teachings and practices of Sakyamuni Buddha.

Most Venerable Thich An-Hue
Dr. Claude Ware, Ph.D.
25 June 2007

LỜI GIỚI THIỆU

Ông Thiện Phúc Trần Ngọc đã thu thập và định nghĩa trong bộ từ điển này những từ ngữ Phật Giáo chính thống có thể được tìm thấy trong các nguồn kinh điển nguyên thủy. Trong gần hai thập niên ông đã dày công học hỏi và nghiên cứu hầu hết kinh điển Phật giáo để viết nên bộ sách này. Ông đã sắp xếp trong bộ sách dày trên 5.000 trang với hai ngôn ngữ Anh và Việt bằng một phương cách thật dễ hiểu với đọc giả và sinh viên Phật giáo trung bình.

Trong vô số tài liệu, sách vở và những ghi chép về những bài thuyết giảng của Đức Phật, không có một chữ nào được chính Đấng Giác Ngộ Thích Ca Mâu Ni viết lại trong suốt 45 năm chu du hoằng hoá của Ngài trên khắp miền Đông Bắc Ấn Độ. Ngài chỉ đơn thuần thuyết giảng và gửi những thông điệp về cuộc sống từ bi đến các vị quốc vương, các thức giả, và đến cả những người cùng đinh ngu muội để họ có được cái trí tuệ giải thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử, cũng như cho từng người một có được khả năng dẫn dắt người khác đạt được trí tuệ. Những sách vở Phật giáo được viết bằng tiếng Nam Phạn và Bắc Phạn đều được viết với nội dung chứa đựng những lời dạy của Đấng Giác Ngộ vào thế kỷ thứ 6 trước Tây Lịch.

Nói theo nghĩa văn học, tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc là một nhà nghiên cứu thật tỉ mỉ. Sự nghiên cứu về những cổ ngữ Nam Phạn, Bắc Phạn và Hán ngữ là một đòi hỏi phải có khi viết bộ Tự Điển Phật Học Anh-Anh-Việt này. Tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã tìm đến những văn bản rất đáng tin cậy được dịch ra từ những bộ kinh A Hàm từ tiếng Bắc Phạn và những bộ kinh khác được viết bằng tiếng Nam Phạn. Tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc là một Phật tử thuần thành và nghiêm túc, người đã tu tập và sống với những giáo thuyết của Đức Phật với sự bình dị mà hạnh phúc và nghiêm túc.

Với độc giả đã có một ít kiến thức về Phật giáo sẽ tìm thấy trong bộ tự điển này những định nghĩa có thể làm tăng thêm kiến thức cho chính mình. Cũng như với bất cứ tác phẩm văn học nào, mục tiêu chính của tác giả là viết lại những giáo thuyết của Đức Phật thật chính xác, thật đầy đủ, và tránh xa lối viết mô phạm một cách khô khan. Dĩ nhiên con đường Trung Đạo phải được dùng để diễn tả một hệ thống phức tạp về Phật giáo để làm dễ hiểu cho cả những người sơ cơ lẫn những người đã hiểu biết nhiều về Phật giáo. Tôi tin về mọi khía cạnh, về cả thể cách lẫn nội dung, tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã đạt được kỹ thuật diễn đạt này.

Phương cách diễn tả của tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc về nội dung của tài liệu thật quân bình đến nỗi không còn vấn đề gì nữa để thắc mắc về những giáo thuyết của Đấng Giác Ngộ. Những định nghĩa của tác giả thường dựa trên sự kiện thật và không cần thêm thắt chi tiết hay thí dụ, hay giảng bày thêm về nghĩa lý để được dễ hiểu. Sách được sắp xếp có thứ tự, liên kết sự kiện đến tận gốc rễ, hay những châm ngôn bình thường về giáo lý.

Tác giả giải thích về những tín điều sưu tập được từ những lời dạy của Đức Phật được tìm thấy trong các kinh điển và những luận điển đã được chấp nhận, bao trùm những quan điểm thâm sâu của Phật giáo về nhân sinh quan. Từ những giảng giải đó tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã viết về sự tu tập của Đức Phật với các bậc thầy, sự chuyển tiếp kỳ tình đến giác ngộ và những bài học về "Trung Đạo" cho năm vị đệ tử đầu tiên của Ngài (Chuyển Pháp Luân trong Vườn Lộc Uyển ngay khi Ngài vừa giác ngộ).

Những giáo lý cần được hiểu bởi mỗi người đang trên đường tầm đạo của tôn giáo vĩ đại này đã được tác giả trình bày rõ rệt với tài liệu tham khảo từ kinh điển được viết bằng các thứ tiếng Nam và Bắc Phạn. Người đọc thấy mình được trầm mình trong sự trình bày thâm sâu về giáo lý nhà Phật, tỷ dụ như về Bát Thánh Đạo, Tứ Diệu Đế, Bát Nhã Ba La Mật Đa (Lục Độ), Nghiệp, Tái sanh, Niết Bàn, duyên khởi, giáo thuyết về Vô Ngã và Tỉnh Thức.

Những sự kiện về phương cách và nội dung đã làm cho bộ sách này vượt lên các sách giáo khoa khác bằng một phong thái tuyệt hảo, vì nó được viết bằng hai ngôn ngữ Anh và Việt. Cá nhân tôi thấy bộ sách thật hữu dụng khi diễn tả những từ mà tôi dùng trong các cuộc pháp thoại tại chùa cũng như khi giảng dạy tại các trường đại học. Bộ Từ Điển Phật Học Anh-Anh-Việt sẽ là sự trợ giúp lớn lao cho nhiều người Việt tại Hoa Kỳ. Nó giúp cho người ta có được sự am hiểu sâu rộng hơn trong các buổi thuyết giảng hay trong các nhóm nghiên cứu Phật Pháp.

Tôi xin chúc mừng tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc về bộ sách tốn nhiều công sức, thật chi tiết mà cũng thật bao quát, nhấn mạnh đến những chi tiết và tóm lược những tín điều, giáo thuyết và thực hành của Đức Thích Ca Mâu Ni Phật. Tôi rất hân hoan tán dương công đức của tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc, người đã hoàn thành công trình Văn hóa hiếm có và xin trân trọng giới thiệu đến chư Tăng Ni Phật tử trí thức, hy vọng mỗi vị có một bộ Từ Điển Phật Học Anh-Anh-Việt nầy để tham khảo rộng sâu hơn.

Hòa Thượng Thích Ân Huệ
Tiến Sĩ Claude Ware, Ph. D.
25 tháng 6 năm 2007

COMMENDATION OF THE AUTHOR'S MERIT

This is my first return to visit the United States of America since the time I graduated from Yale University, Connecticut forty years ago. I am deeply amazed with such change and progress from Science, Technology, the Economy, and Social Sciences, and so on.

It also amazes me that in the 1950s, the Vietnamese population in the United States was only 202, including the Republic of Vietnam Embassy officials. I was counted as number 202 when I arrived in late 1950. Now the Vietnamese population in the USA is more than a million.

Among Vietnamese Americans in the United States, the highly educated and intelligent are considered as the basic social class with adequate knowledge, talents and experience, who have become both an important intrical part of American society and also wonderful role models to help improve Vietnam now and in the future.

This visitation to the USA in 2000, the beginning of the 21st century, I myself see with my own eyes so many wonderful things in the Vietnamese community, both in the monasteries and outside life.

I was filled with deep admiration when I had a chance to read over the draft of the Vietnamese-English—English-Vietnamese Dictionary from the author Thiện Phúc.

----Admiration for before 1975, the author knew very little about Buddhism when he was in Vietnam.

----Admiration for the fact that the author must work to support his family in this busy society, but he has not been affected by vanity or materialism. On the contrary, despite his tight work schedule and despite his continued commitment to community activities, he has been spending most of his precious spare time to research and study the Buddhist Tripitaka in Chinese and English to compose and accomplish this Dictionary in a scientific method.

----Admiration for such Vietnamese-English—English-Vienamese Buddhist Dictionary would normally need a committee of several Buddhist intellects and a long period of time to accomplish. Thiện Phúc himself with tireless effort, has spent more than 15 years to devote himself in research, study and overcoming a lot of difficulties to perfectly accomplish this difficult work.

This merit shows us a positive spirit of egolessness and altruism for the sake of Buddhism and for the benefit of Monks, Nuns and all Buddhist followers.

I am very pleased to praise the author's merits for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is a genuine contribution of his share to the propagation of the Dharma. I would like to take this opportunity to highly recommend to all Monks, Nuns, Buddhist practitioners, as well as to any readers of Buddhist texts. With the hope that each and everyone of you will possess this Vietnamese-English—English-Vietnamese Dictionary to aid in your deeper study of Buddha-Dharma.

California, November 7th, 2000
Most Venerable Thích Quảng Liên
Chief of Quảng Đức Monastery
Thủ Đức—Việt Nam

TÁN DƯƠNG CÔNG ĐỨC

Từ ngày tốt nghiệp Đại Học Yale, Connecticutt tại Hoa Kỳ, trở về Việt Nam đến nay là 40 năm, lần đầu tiên tôi có cơ hội viếng thăm lại Hoa Kỳ, nhận thấy đất nước Hoa Kỳ thay đổi tăng tiến trên nhiều lãnh vực Khoa học, Kỹ thuật, Kinh tế và Xã hội, vân vân.

Điều mà tôi không thể tưởng tượng được là trong thập niên 50 (1950-1960), trên toàn lãnh thổ Hoa Kỳ chỉ có 202 người Việt, kể cả nhân viên Tòa Đại Sứ Việt Nam Cộng Hòa, mà tôi là người thứ 202, theo bảng thống kê ngoại kiều của Chánh Phủ Hoa Kỳ thời bấy giờ. Ngày nay Việt kiều đã lên đến số triệu, đủ thành phần các giới.

Trong thành phần Việt kiều tại Hoa kỳ, giới trí thức được xem là thành phần nòng cốt, không những tăng cường thêm sức mạnh đóng góp đất nước Hoa Kỳ trên nhiều lãnh vực, mà cũng là thành phần đủ nhân tố kinh nghiệm khả năng kiến thức xây dựng đời sống mới tốt đẹp cho dân tộc Việt Nam ngày nay và tương lai.

Cuộc thăm viếng hoa Kỳ năm 2000, đầu thiên niên kỷ của thế kỷ XXI, tôi được trực tiếp mục kích tiếp thu nhiều cái hay cái đẹp Đạo cũng như Đời, trong đời sống cộng đồng của người Việt.

Điều rất ngạc nhiên mà cũng rất đáng khâm phục, khi được xem qua cuốn Đại Từ Điển Phật Học Anh-Việt của tác giả Thiện Phúc.

----Khâm phục vì trước năm 1975, tác giả chưa học gì nhiều về Phật Học khi còn ở Việt Nam.

----Khâm phục vì tác giả vừa đi làm để nuôi sống gia đình nơi đất nước quê người mà không đam mê vật chất nơi chốn phù hoa tiên cảnh, ngược lại dùng những thì giờ nhàn rỗi vàng ngọc, tập trung tư tưởng, đại sự nhân duyên, vì tương lai Phật Giáo, sưu tầm, nghiên cứu Kinh điển bằng nhiều thứ tiếng, và biên soạn có khoa học hoàn thành cuốn Đại Từ Điển Phật Học Anh-Việt.

----Khâm phục vì Bộ Đại Từ Điển Việt-Anh—Anh-Việt phải cần đến nhiều nhà trí thức học giả thâm hiểu vấn đề Phật Giáo và phải mất rất nhiều thời gian mới thực hiện được, song đây chỉ là một người như tác giả Thiện Phúc, nhiệt tâm cố gắng không ngừng, trong thời gian không lâu mà hoàn thành mỹ mãn.

Đây là tinh thần tích cực, vô ngã, vị tha, vì Đạo và Đời, với mục đích giúp cho chư Tăng Ni Phật tử và những nhà nghiên cứu Phật Giáo có tài liệu và dữ kiện tham khảo.

Tôi rất hân hoan tán dương công đức của tác giả Thiện Phúc, người đã hoàn thành công trình Văn hóa hiếm có và xin trân trọng giới thiệu đến chư Tăng Ni Phật tử trí thức, hy vọng mỗi vị có một cuốn Đại Từ Điển nầy để tham khảo rộng sâu hơn.

California, November 7th , 2000
Hòa Thượng Thích Quảng Liên
Viện Chủ Tu Viện Quảng Đức
Thủ Đức—Việt Nam

INTRODUCTION

We all know that life in the United States is so busy and under so much pressure so people have very little time to practice and study Sacred Text Books. During the period of more than twenty-five years of preaching the Buddha's Teachings in the USA, I myself see with my own eyes so many wonderful things in the Vietnamese community, both in the monasteries and outside life. However, after reading the draft of the Vietnamese-English English-Vietnamese Buddhist Dictionary from the author Thiện Phúc, I was filled with surprise and deep admiration. Thiện Phúc came to the United States in 1985 and became one of my best disciple in the same year. He is commendable because before that time he knew very little about Buddhism. While working as a volunteer teacher of Vietnamese language programs in Southern California, around 1985 and 1986, a lot of young Vietnamese students came to him to ask for the meanings of some Buddhist terms. Some terms he was able to provide the meaning, but a lot of them he could not. He talked to me and I encouraged him to start his work on The Basic Buddhist Terms. He is admirable because he must work to support his family in this busy society, but he has not been affected by vanity or materialism. On the contrary, despite his tight work schedule and despite his continued commitment to community and temple activities, he has been spending most of his precious spare time to research and study the Buddhist Tripitaka in Vietnamese, Chinese and English to compose and accomplish this Dictionary in a scientific method. He is admirable for his firm effort because such Buddhist Literary Work would normally need a committee of several Buddhist intellects and a long period of time to accomplish. Thiện Phúc himself with tireless effort, has spent more than 15 years to devote himself in research, study and overcoming a lot of difficulties to perfectly accomplish this difficult work.

He is also the author of a series of books written in Vietnamese, titled "Buddhism in Life," ten volumes, "Buddhism, a religion of Peace, Joy, and Mindfulness," and "Intimate Sharings with Parents and Children," "Fundamentals of Buddhism" in Vietnamese and English, and "Famous Zen Masters" in Vietnamese and English.

This merit shows us a positive spirit of egolessness and altruism for the sake of Buddhism and for the benefit of Monks, Nuns and all Buddhist followers.

I am very please to commend and praise the author's merits for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is a genuine contribution of his share to the propagation of the Dharma. I would like to take this opportunity to highly recommend to all Monks, Nuns, Buddhist practitioners, as well as to any readers of Buddhist texts. With the hope that each and everyone of you will possess this Vietnamese-English—English-Vietnamese Dictionary to aid in your deeper study of Buddha-Dharma.

California, November 7th, 2003
Most Venerable Thích Giác Nhiên
President of The International Bhiksu
Sangha Buddhist Association

LỜI GIỚI THIỆU

Ai trong chúng ta cũng đều biết rằng đời sống tại trên đất nước nầy rất ư là bận rộn và con người trong xã hội nầy phải chịu nhiều áp lực về cả vật chất lẫn tinh thần nên ít ai có được thì giờ để tu tập hay nghiên cứu Kinh điển. Trong suốt thời gian hơn 25 năm hoằng pháp tại Hoa Kỳ, tôi được trực tiếp mục kích tiếp thu nhiều cái hay cái đẹp trong Đạo cũng như ngoài Đời trong đời sống cộng đồng của người Việt. Tuy nhiên, tôi rất ngạc nhiên và khâm phục, khi được xem qua bộ Từ Điển Phật Học Việt-Anh Anh-Việt của tác giả Thiện Phúc. Thật là đáng khen ngợi vì tác giả Thiện Phúc đến Hoa Kỳ năm 1985, quy-y Tam Bảo với tôi cùng năm, nhưng trước đó tác giả biết rất ít về Phật pháp. Trong khoảng những năm 1985 hay 1986, trong khi Thiện Phúc đang dạy học thiện nguyện chương trình Việt ngữ ở miền Nam California, có rất nhiều học sinh Phật tử đến hỏi nghĩa của các từ ngữ Phật học. Một số từ Thiện Phúc biết, nhưng rất nhiều từ không biết. Vì thế tác giả có nói chuyện với tôi về nỗi băn khoăn của mình và tôi đã khuyến khích Thiện Phúc tiến hành việc tầm cầu nghiên cứu này. Thật đáng khâm phục vì tác giả vừa đi làm để nuôi sống gia đình nơi đất nước quê người mà không đam mê vật chất nơi chốn phù hoa, ngược lại vừa phải đi làm, làm việc xã hội thiện nguyện và Phật sự, mà Thiện Phúc vẫn cố gắng dùng những thì giờ nhàn rỗi vàng ngọc, tập trung tư tưởng, vì tương lai Phật Giáo, sưu tầm, nghiên cứu Kinh điển bằng tiếng Việt, tiếng Hoa và tiếng Anh, để biên soạn một cách khoa học và hoàn thành Bộ Từ Điển Phật Học Việt-Anh Anh-Việt nầy. Đáng khâm phục vì Bộ Từ Điển này phải cần đến nhiều nhà trí thức học giả thâm hiểu vấn đề Phật Giáo và phải mất rất nhiều thời gian mới thực hiện được, song đây chỉ là một người như tác giả Thiện Phúc, nhiệt tâm cố gắng không ngừng, trong thời gian không lâu mà hoàn thành mỹ mãn. Thiện Phúc cũng là tác giả của bộ Đạo Phật Trong Đời Sống (10 tập), Đạo Phật An Lạc và Tỉnh Thức, Tâm Sự Với Cha Mẹ và Tuổi Trẻ, Phật Pháp Căn Bản (8 tập sắp phát hành) và Những Thiền Sư Nổi Tiếng (sắp phát hành).

Đây là tinh thần tích cực, vô ngã, vị tha, vì Đạo và Đời, với mục đích giúp cho chư Tăng Ni Phật tử và những nhà nghiên cứu Phật Giáo có tài liệu và dữ kiện tham khảo.

Tôi rất hân hoan khen ngợi và tán dương công đức của tác giả Thiện Phúc, người đã hoàn thành công trình Văn hóa hiếm có và xin trân trọng giới thiệu đến chư Tăng Ni Phật tử trí thức, hy vọng mỗi vị có một cuốn Đại Từ Điển nầy để tham khảo rộng sâu hơn.

Westminster, November 17th , 2003
Hòa Thượng Thích Giác Nhiên
Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo
Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới
California—USA

INTRODUCTION

In 1961, I was assigned as a teacher of biology at Tong Phuoc Hiep High School in Vinh Long Province. Then, in 1964, I was promoted to the Principal of the same school and stayed in this position until 1972. During more than a decade there, I had an opportunity to teach and know a lot of outstanding students in town, Mr. Tran Ngoc, AKA Ngoc-Em Tran, was one of the best students of mine. During his seven years in High School, Mr. Ngoc-Em showed to be eminent with his academic achievement. He always received monthly recognitions from the Principal and yearly awards at the end of each school year.

After more than 30 years living oversea, in April 2003, when I had a chance to form Oversea Tong Phuoc Hiep Alumni Association, I reunited with a lot of my students. I was so glad that a lot of my students were so successful from all over the world. What surpirsed me the most was the achievement of a student named Tran Ngoc-Em with the Buddhist name "Thien Phuc", an excellent student in Math in High School 40 years ago, but he is so successful in publishing books in Buddhism. I was so glad and so proud to participate in the Proofreading Committee for his Vietnamese-English Buddhist Dictionary. I personally believe that this is one of the most helpful Vietnamese-English Buddhist Dictionary for Buddhists abroad.

Once again, in mid 2007, Thien Phuc asked me to help with proofreading for his will-be published English-English-Vietnamese Buddhist Dictionary. I am so proud to participate in proofreading for this very helpful work. The dictionary has more than 5,200 pages with so many Buddhist terms and phrases that are extremely helpful for Buddhist readers to deepen their knowledge in Buddhism.

My personal congratulation to Thien Phuc and I am not only very proud to see the excellent achievement of one of my former students, but I am also very please to praise him for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is an exceptional contribution of his share to the propagation of the Buddha-dharma. I would like to take this opportunity to sincerely recommend this work to all Buddhists, especially lay Buddhists with the hope that this work can help aid your knowledge in Buddhism and make it easier for your way of cultivation.

California, September 10, 2007
Dao Khanh Tho
Former Principal of Tong Phuoc Hiep HS
Vinhlong Province-South Vietnam

LỜI GIỚI THIỆU

Vào năm 1961 tôi được bổ nhiệm về làm Giáo sư Vạn Vật tại trường Trung Học Tống Phước Hiệp, tỉnh Vĩnh Long. Sau đó, vào năm 1964, tôi được bổ nhiệm vào chức vụ Hiệu Trưởng trường Trung Học Tống Phước Hiệp cho đến năm 1972. Trong gần hơn một thập niên phục vụ tại đây, tôi có cơ hội dạy và được biết rất nhiều học sinh xuất sắc trong thị xã, mà anh Trần Ngọc-Em là một trong những học trò xuất sắc nầy. Trong suốt bảy năm trung học, anh Ngọc-Em đã tỏ ra rất xuất sắc và luôn nhận giấy khen hằng tháng của Hiệu Trưởng, cũng như lãnh thưởng mỗi cuối năm.

Sau hơn 30 năm sống nơi hải ngoại, vào năm 2003, do duyên lành tại California, tôi đã thành lập Hội Ái Hữu Cựu Học Sinh Tống phước Hiệp, nhờ đó mà tôi đã gặp lại rất nhiều học sinh cũ của tôi. Tôi rất hãnh diện khi thấy rất nhiều học sinh cũ của tôi nay đã thành công khắp nơi trên thế giới. Nhưng điều đáng ngạc nhiên nhất của tôi là có một em học sinh xuất sắc trước kia rất giỏi về môn Toán, mà bây giờ lại rất thành công trong việc viết và xuất bản nhiều bộ sách về Đạo Phật với Pháp danh là Thiện Phúc. Cùng năm 2003, tôi vô cùng sung sướng và hãnh diện được tham dự vào Tiểu Ban Duyệt Đọc bộ Từ Điển Phật Học Việt-Anh của anh Thiện Phúc. Riêng tôi thì tôi tin rằng đây là một trong những bộ Từ Điển Phật Học có rất nhiều lợi ích cho Phật tử nơi hải ngoại.

Lần nữa, vào giữa năm 2007, anh Thiện Phúc lại mời tôi tham dự vào Tiểu Ban Duyệt Đọc cho bộ Từ Điển Phật Học Anh-Anh-Việt sẽ được xuất bản trong một ngày gần đây. Tôi vô cùng sung sướng được góp phần vào tác phẩm thật hữu ích nầy.

Riêng cá nhân tôi, tôi xin chúc mừng anh Thiện Phúc. Tôi rất hãnh diện nhìn thấy được thành quả xuất sắc của một anh cựu học sinh của mình, mà Tôi hết sức hân hoan tán dương sự thành tựu của tác giả Thiện Phúc về sự hoàn thành công trình tôn giáo và văn hóa hiếm có nầy. Đây là sự cống hiến hết sức đặc biệt của anh Thiện Phúc trong công cuộc truyền bá Phật Pháp. Tôi xin trân trọng giới thiệu đến chư Phật tử trí thức, nhất là các Phật tử tại gia, hy vọng mỗi vị có được một bộ Đại Từ Điển nầy để tham khảo rộng sâu hơn, hanh thông hơn trong việc tu hành.

California, ngày 10 tháng 9, 2007
Đào Khánh Thọ
Cựu Hiệu Trưởng
Trường TH Tống Phước Hiệp-Vĩnh Long

PREFACE

This book is not an ordinary English-Vietnamese or Vietnamese-English Dictionary, nor is this a book of Total Buddhist Terminology. This is only a booklet that compiles of some basic Buddhist terms, Buddhist related terms, or terms that are often seen in Buddhist texts with the hope to help Vietnamese Buddhists understand more Buddhist essays written in English or Buddhist Three Baskets translated into English from either Pali or Sanscrit. Buddha teachings taught by the Buddha 26 centuries ago were so deep and so broad that it's difficult for any one to understand thoroughly, even in their own languages. Beside, there are no absolute English or Vietnamese equivalents for numerous Pali and Sanskrit words. It's even more difficult for Vietnamese people who have tried to read Vietnamese texts partly translated from the Chinese Mahayana without making a fallacious interpretation. As you know, Buddhist teaching and tradition have deeply rooted in Vietnamese society for at least 20 centuries, and the majority of Vietnamese, in the country or abroad, directly or indirectly practice Buddha teachings. Truly speaking, nowadays Buddhist or Non-Buddhist are searching for Buddhist text books with the hope of expanding their knowledge and improving their life. For these reasons, until an adequate and complete Buddhist Dictionary is in existence, I have temerariously tried to compile some of most useful Buddhist terms and Buddhist related terms which I have collected from reading Buddhist English texts during the last fifteen years. I agree that there are surely a lot of deficiencies and errors in this booklet and I am far from considering this attempt as final and perfect; however, with a wish of sharing the gift of truth, I am not reluctant to publish and spread this booklet to everyone. Besides, the Buddha taught: "Among Dana, the Dharma Dana or the gift of truth of Buddha's teachings is the highest of all donations on earth."

Once again, I hope that this booklet is helpful for those who want to know more about the truth of all nature and universe. As I mentioned above, this is not a completely perfect work, so I would very much appreciate and open for any comments and suggestions from the learned as well as from our elderly.

Last but not least, the author would like first to respectfully offer this work to the Triratna, and secondly to demit the good produced by composing this book to all other sentient beings, universally, past, present and future. Hoping everyone can see the real benefit of the Buddha's teachings, and hoping that some day every sentient being will be able to enter the Pure Land of Amitabha.

Thiện Phúc

LỜI TỰA

Đây không phải là một quyển Tự Điển Anh-Việt Việt-Anh bình thường, đây cũng không phải là Toàn Tập Danh Từ Phật Giáo. Đây chỉ là một quyển sách nhỏ gồm những từ ngữ Phật giáo căn bản, những từ có liên hệ đến Phật giáo, hay những từ thường hay gặp trong những bài kinh Phật, với hy vọng giúp những Phật tử Việt Nam tìm hiểu thêm về những bài luận Phật giáo bằng Anh ngữ, hoặc tìm hiểu Kinh Tạng Anh ngữ được dịch sang từ tiếng Phạn Pali hay Sanskrit. Đức Phật đã bắt đầu thuyết giảng Phật pháp 26 thế kỷ về trước mà giáo lý thật là thậm thâm rất khó cho bất cứ ai trong chúng ta thấu triệt, dù bằng chính ngôn ngữ của chúng ta. Ngoài ra, không có từ ngữ tương đương Việt hay Anh nào có thể lột trần được hết ý nghĩa của nhiều từ ngữ Phạn Pali và Sanskrit. Lại càng khó hơn cho người Việt chúng ta tránh những diễn dịch sai lầm khi chúng ta đọc những kinh điển được Việt dịch từ những kinh điển Đại thừa của Trung quốc. Như quý vị đã biết, giáo lý và truyền thống Phật giáo đã ăn sâu vào xã hội Việt Nam chúng ta từ 20 thế kỷ nay, và đa phần người Việt chúng ta trong quốc nội cũng như tại hải ngoại đều trực tiếp hay gián tiếp thực hành Phật pháp. Thật tình mà nói, ngày nay Phật tử hay không Phật tử đều đang tìm tòi học hỏi giáo lý nầy những mong mở mang và cải thiện cuộc sống cho chính mình. Vì những lý do đó, cho đến khi nào có được một bộ Từ Điển Phật Học hoàn chỉnh, tôi đã mạo muội biên soạn những từ ngữ thường dùng Phật giáo cũng như những từ ngữ liên hệ với Phật giáo trong suốt hơn mười lăm năm qua. Đồng ý là có rất nhiều lỗi lầm và sai sót trong quyển sách nhỏ nầy và còn lâu lắm quyển sách nầy mới được xem là hoàn chỉnh, tuy nhiên, với ước mong chia xẻ chân lý, chúng tôi đã không ngần ngại cho xuất bản và truyền bá quyển sách nầy đến tay mọi người. Hơn nữa, chính Đức Từ Phụ đã từng dạy: "Trong pháp Bố Thí, bố thí Pháp hay bố thí món quà chân lý Phật pháp là cách cúng dường cao tuyệt nhứt trên đời nầy."

Một lần nữa, Hy vọng quyển sách nhỏ nầy sẽ giúp ích cho những ai muốn tìm biết thêm về chân lý thực tánh vạn hữu. Như đã nói trên, đây không phải là một tác phẩm hoàn chỉnh, vì thế chúng tôi chân thành cảm tạ sự chỉ dạy của chư học giả và các bậc cao minh.

Cuối cùng, tác giả cung kính cúng dường lên ngôi Tam Bảo, và xin thành kính hồi hướng tất cả công đức nầy đến chúng sanh muôn loài trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Những mong ai nấy đều thấy được sự lợi lạc của Phật pháp, để một ngày không xa nào đó, pháp giới chúng sanh đồng vãng sanh Cực Lạc.

Thiện Phúc

Acknowledgements

First, I would like to take this opportunity to thank Most Venerable Thích Giác Nhiên for encouraging me to start this project, providing me with Tripitaka in English version and other books of Buddhist doctrines, and reviewing my work. Beside, Most Venerable Thích Giác Nhiên also takes his time to sit down and explain to me Buddhist terms which I don't know. Secondly, I want to take this opportunity to thank Most Ven. Dr. Thích Quảng Liên, Most Ven. Dr Claude Ware, Most Ven. Thích Chơn Thành, Most Ven. Thích Giác Lượng, Most Ven. Thích Nguyên Đạt, Most Ven. Thích Hạnh Đạo, Most Ven. Thích Giác Ngộ, Most Ven. Thích Giác Tràng, Most Ven. Thích Giác Toàn, Most Ven. Thích Giác Tuệ, Most Ven. Thích Minh Thiện, Ven. Prof. Thích Chơn Minh, Ven. Thích Minh Mẫn, Ven. Thích Nguyên Trí, Ven. Thích Quảng Thanh, Ven. Thích Giác Sĩ, Ven. Thích Minh Thành, Ven. Thích Minh Đạt, Ven. Thích Minh Nhân, Ven. Thích Minh Nghị, Ven. Thích Minh Ẩn, Ven. Thích Minh Hiền, Ven. Thích Vô Đạt, Ven. Thích Minh Định, Ven. Thích Minh Thông, Bhikhunis Thích Nữ Diệu Lạc, Thích Nữ Diệu Nguyệt, Thích Nữ Diệu Hóa, and Thích Nữ Tịnh Hiền, Thích Nữ Diệu Đạo, Thích Nữ Diệu Minh, Thích Nữ Liên Dung, Thích Nữ Tịnh Liên, Thích Nữ Như Hạnh, and Thích Nữ Nhẫn Liên, Prof. Nghiêm Phú Phát, Prof. Lưu Khôn, Prof. Andrew J. Williams, Ms. Sonia Brousseau, Ms. Sheila Trương, Ms. Nguyễn Thị Kim Ngân, Mr. Nguyễn Minh Lân, Minh Hạnh, Huệ Đức, Bửu Đức, Mr. And Mrs. Vạn Võ and Hoàng Khuyên, Mr. And Mrs. Quảng Tâm and Minh Chính, Minh Chánh, Tâm Nghĩa, Thiện Vinh, and Diệu Hảo for their kind support and encouragement which have helped me overcome difficulties along every step of composing this book. They have set aside their precious time to review and proofread the draft, correct errors and offer me with invaluable advice to improve this work. I also would like to take this chance to send my special thanks to all my good spiritual advisors and friends, especially Ms. Nguyễn Thị Ngọc Vân, and Former Principals of Tong Phuoc Hiep High School, Mr. Đào Khánh Thọ, and Mrs. Võ Thị Ngọc Dung who have provided extremely helpful advice, guidance and ideas.

I would also like to express my special gratitude to my family for all their support. Without their support, this work can not be accomplished.

Next, I would like to take this opportunity to thank the proof-reading committee for their hard work, especially Upasika Nguyễn thị Ngọc Vân for her extraordinary efforts to complete this extremely difficult assignment.

Last but not least, I would respectfully like to dedicate all merits and virtues derived from this work to all sentient beings throughout the six paths in the Dharma Realms to rebirth in the Amitabha Pure Land.

Anaheim, California
November 2007
Thiện Phúc

Cảm Tạ

Trước nhất, tác giả xin chân thành cảm tạ Hòa Thượng Thích Giác Nhiên đã khuyến khích tác giả từ những ngày đầu khó khăn của công việc biên soạn. Hòa Thượng đã cung cấp Anh Tạng cũng như những sách giáo lý Phật giáo khác. Ngoài ra, Ngài còn dành nhiều thì giờ quí báu coi lại bản thảo và giảng nghĩa những từ ngữ khó hiểu. Kế thứ, tác giả cũng xin chân thành cảm tạ Hòa Thượng Tiến Sĩ Thích Quảng Liên, Hòa Thượng Tiến Sĩ Claude Ware, Hòa Thượng Thích Chơn Thành, Hòa Thượng Thích Giác Lượng, Hòa Thượng Thích Nguyên Đạt, Hòa Thượng Thích Hạnh Đạo, Hòa Thượng Thích Giác Ngộ, Hòa Thượng Thích Giác Tràng, Hòa Thượng Thích Giác Toàn, Hòa Thượng Thích Giác Tuệ, Hòa Thượng Thích Minh Thiện, và Thượng Tọa G.S. Thích Chơn Minh đã khuyến tấn trong những lúc khó khăn, Thượng Tọa Thích Minh Mẫn, Thích Nguyên Trí, Thích Quảng Thanh, Thích Giác Sĩ, Thích Minh Thành, Thích Minh Đạt, Thích Minh Nhân, Thích Minh Nghị, Thích Minh Ẩn, Thích Minh Hiền, Thích Vô Đạt, Thích Minh Định, các Sư Cô Thích Nữ Diệu Lạc, Thích Nữ Diệu Nguyệt, Thích Nữ Diệu Hóa, Thích Nữ Tịnh Hiền, Thích Nữ Diệu Đạo, Thích Nữ Diệu Minh, Thích Nữ Liên Dung, Thích Nữ Tịnh Liên, Thích Nữ Như Hạnh, và Thích Nữ Nhẫn Liên đã khuyến khích tác giả vượt qua những khó khăn trở ngại. Một số đã không ngại thì giờ quí báu duyệt đọc phần Việt ngữ như Giáo Sư Lưu Khôn, Giáo Sư Nghiêm Phú Phát, Giáo Sư Andrew J. Williams, Sonia Brousseau, Sheila Trương, Nguyễn thị Kim Ngân, Nguyễn Minh Lân, Minh Hạnh, Huệ Đức, Bửu Đức, Vạn Võ, Hoàng Khuyên, Quảng Tâm, Minh Chính, Minh Chánh, Tâm Nghĩa, Thiện Vinh, và Diệu Hảo đã duyệt đọc từng phần trong tác phẩm nầy. Tác giả cũng xin chân thành cảm tạ cô Nguyễn Thị Ngọc Vân, cùng quí Thầy Cô Cựu Hiệu Trưởng Trường Trung Học Tống Phước Hiệp, Ông Đào Khánh Thọ và Cô Võ Thị Ngọc Dung đã tận tình giúp đở về tinh thần lẫn vật chất.

Tác giả cũng chân thành cảm tạ toàn thể gia đình đã tích cực yểm trợ. Không có sự yểm trợ nầy, chắc chắn bộ sách nầy không thể nào hoàn thành mỹ mãn được.

Kế đến tác giả xin thành thật cảm ơn sự cố gắng tận tụy của ban duyệt đọc, đặc biệt là những cố gắng vượt bực của Đạo hữu Nguyễn thị Ngọc Vân trong công việc cực kỳ khó khăn nầy.

Cuối cùng, tác giả xin thành kính hồi hướng công đức nầy đến pháp giới chúng sanh trong sáu đường pháp giới sẽ được vãng sanh Tịnh Độ.

Anaheim, California
Tháng 11, năm 2007
Thiện Phúc

Note To Our Readers

This booklet is a collection of Buddhist, Buddhist-related terms, and terms that are often seen in Buddhist texts, written in both Vietnamese and English. Like I said in the Preface, this is not a Total and Complete Buddhist Dictionary; however, with a wish of share, I hope that all of you will find this a useful and helpful booklet for you to broaden knowledge on Buddhism

Thiện Phúc

Lời ghi chú đến chư độc giả

Quyển sách nhỏ nầy chỉ là một tập hợp các từ ngữ Phật giáo, các từ ngữ có liên quan đến Phật giáo, và các từ ngữ thường được tìm thấy trong các sách giáo khoa Việt Anh Phật giáo. Như trên đã nói, đây không phải là bộ từ điển hoàn hảo; tuy nhiên, với tâm nguyện sẻ chia, tôi mong rằng quí vị sẽ tìm thấy nơi bộ sách nầy những điều bổ ích cho việc mở rộng kiến thức về Phật giáo của mình.

Thiện Phúc

This work is respectfully dedicated to the Three Jewels, to my Original Master, Most Venerable Thích Giác Nhiên, to my deceased parents Mr. Lê Văn Thuận and Mrs. Trần Thị Sửu, to my mother and father-in-law Mr. Tân Ngọc Phiêu and Mrs Trần thị Phàn. This work is also dedicated to my wife Tương Thục and children Thanh Phú, Thanh Mỹ and Thiện Phú, my longlife best friends for their enormous supports. I am enormously grateful to my friend, Chiếu Tâm Benjamin Nguyễn, who helped typed, and retyped the work.

Xin thành kính cúng dường tác phẩm nầy lên ngôi Tam Bảo, kế thứ cúng dường lên Thầy Bổn Sư, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới, kế thứ là cúng dường đến cha mẹ quá vãng là ông Lê Văn Thuận và bà Trần Thị Sửu, nhạc phụ và nhạc mẫu là ông Tân Ngọc Phiêu và bà Trần thị Phàn. Tôi cũng xin kính tặng tác phẩm nầy đến hiền phụ Tương Thục, và các con Thanh Phú, Thanh Mỹ, Thiện Phú, cũng như người bạn Chiếu Tâm Benjamin Nguyễn đã giúp đánh máy đi đánh máy lại và sửa chữa những trở ngại kỹ thuật.

Note on Language and Abbreviations

(A) Languages:

Ch : Chinese
Jap : Japanese
Kor: Korean
P : Pali
Tib : Tibetan
Viet: Vietnamese

(B) Abbreviations

B.C. : Before Christ (trước Tây Lịch)
A.D. : Anno Domini (sau Tây Lịch)
e.g. : For example
i.e. : For example
a : Adjective
n : Noun
n.pl : Noun Plural
v : Verb

Words or Phrases that are used interchangeably.

Nhân = Nhơn (nghĩa là người)
Nhất = Nhứt (nghĩa là một)
Nhật = Nhựt (nghĩa là ngày)
Yết = Kiết
Xảy = Xẩy

Chưởi=Chửi
Nầy= Này
Dharma (skt)=Dhamma (p)
Karma (skt)=Kamma (p)
Sutra (skt)=Sutta (p)

Other signs of reference.

** These two stars mean that the term has adequate meaning itself; however, if you wish to obtain further details, you can refer to the term or terms mentioned behind these two stars.

Advisory Committee

1. Most Venerable Dr. Thích Quảng Liên, Ph.D.
2. Most Venerable Thích Giác Nhiên
3. Most Venerable Thích Chơn Thành
4. Most Venerable Thích Giác Lượng
5. Most Venerable Thich Ân Huệ---Dr. Claude Ware, Ph.D.

Proofreading Committee

I. English:

1. Prof. Andrew J. Williams, Ph.D., Australia.
2. Ms. Sonia Brousseau, M.F.C.C., Canada.

II. Vietnamese and English:

1. Đ.Đ. Thích Minh Đạt
2. Đ.Đ. Thích Minh Nghị
3. Đ. Đ. Thích Minh Nhân
4. S.C. Thích Nữ Dung Liên
5. S.C. Thích Nữ Tịnh Liên
6. S.C. Thích Nữ Nhẫn Liên
7. S.C. Thích Nữ Như Hạnh
8. Prof. Nghiêm Phú Phát
9. Mr. Nguyễn Minh Lân
10. Ms. Nguyễn Thị Kim Ngân
11. Ms. Sheila Trương
12. Mr. Đào Khánh Thọ
13. Mrs. Võ Thị Ngọc Dung
14. Mr. Minh Chánh Nguyễn T. Liêm
15. Mrs. Diệu Hảo Ann Phạm
16. Mr. Bửu Đức Trần Ngọc Trác
17. Mrs. Thanh Khai Tiêu Quí Huê
18. Ms. Chơn Lạc Hương Nguyễn T. Mai
19. Ms. Diệu An Trịnh Hoài Thu
20. Ms. Diệu Hải Nguyễn T. Liên
21. Ms. Diệu Thanh Hoàng T. Kim Thanh

22. Ms. Nhựt Hạnh Lương K. Ngọc Hân
23. Ms. Thảo Ngọc Nguyễn H. Thảo
24. Mr. Thiện Đạo Vương Bình
25. Mr. Thiện Lợi Tyler Hồ
26. Mr. Thiện Duyên Lê Lộc Sanh
27. Ms. Tín Ngọc Vương Thị Tuyết
28. Mr. Phúc Tuệ Nguyễn Huê
29. Ms. Diệu Hiếu Jennifer Nguyễn
30. Mr. Nguyễn Văn Cân
31. Mr. Thiện Giác Trần Thanh Tòng
32. Tâm Minh Hạnh Võ Minh Thế.
33. Nguyễn Thị Ngọc Vân.
34. Tâm Tinh Cần Lee Wilson
35. Huệ Đức Lâm Xuân Huy
36. Minh Hạnh
37. Phạm Ngọc Mai
38. Thiện Hữu
39. Phạm thị Kim Phượng.

III. Sanskrit/Pali—Phạn & Ba Li

1. Phạm Kim Khánh
2. Lê Thị Sương (who passed away before the print of this work. May she rest in peace in the Buddha Land and attain the Buddhahood there).

References

1. Phật Học Phổ Thông, Thích Thiện Hoa: 1958 (3 volumes).
2. Phật Học Từ Điển, Đoàn Trung Còn: 1963 (2 volumes).
3. Từ Điển Phật Học Việt Nam, Thích Minh Châu: 1991.
4. Duy Thức Học, Thích Thiện Hoa: 1958.
5. Suramgama Sutra, Minh Tâm Lê Đình Thám: 1961.
6. The Flower Ornament Scripture, Shambhala: 1987.
7. Buddhist Dictionary, Nyanatiloka and Nyanaponika: Revised 1980.
8. A Popular Dictionary of Buddhism, Christmas Humphreys: London 1984.
9. The Shambhala Dictionary of Buddhism and Zen: 1991.
10. The Seeker's Glossary: Buddhism: 1998.
11. The Encyclopedia of Eastern Philosophy and Religion, Ingrid Fisher-Schreiber: 1994
12. Dictionary of Philosophy, Dagobert D. Runes: 1981.
13. A Dictionary of Chinese Buddhist Terms, William Edward Soothill & Lewis Hodous: 1934.
14. World Religions, Lewis M. Hopfe: 1982.
15. The Buddha and His Teachings, Narada: 1973.
16. The Connected Discourses of the Buddha, translated from Pali by Bhikkhu Bodhi, 2000.

17. The Long Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Maurice Walshe, 1987.

18. The Middle Length Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Bhikkhu Nanamoli, edited and revised by Bhikkhu Bodhi, 1995.

19. The Spectrum Of Buddhism, Mahathera Piyadassi, 1991.

20. Essays In Zen Buddhism, Daisetz Teitaro Suzuki, 1949.

21. Zen Art For Meditation, Stewart W. Holmes & Chimyo Horioka, 1973.

22. Gems Of Buddhism Wisdom, Most Venerable Dr. K. Sri Dhammananda, 1983.

23. Kinh Trường Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.

24. Kinh Trung Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.

25. Kinh Tương Ưng Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.

26. Kinh Tăng Chi Bộ, Viện Nghiên Cứu Phât Học Việt Nam: 1996.

27. Kinh Tạp A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.

28. Kinh Trung A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.

29. Kinh Trường A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.

30. Trường Bộ Kinh, Hòa Thượng Thích Minh Châu: 1991.

31. Luận Đại Trí Độ, dịch giả Hòa Thượng Thích Trung Quán: 1990.

32. Jataka (Stories Of The Buddha's Former Births), Prof. E.B. Cowell: Delhi 1990.

33. Kinh Đại Bát Niết Bàn, dịch giả Hòa Thượng Thích Trí Tịnh: 1990.

34. Zen's Chinese Heritage, Andy Ferguson: 2000.

35. Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, Nguyễn Lang: 1977.

36. Thiền Sư Trung Hoa, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1995.

37. Kinh Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni, dịch giả Hòa Thượng Thích Thiền Tâm: 1950.

38. The Path of Purification, Pali Text by Bhadantacariya Buddhaghosa, translated by Bhikkhu Nanamoli: 1956.

39. The books of The Discipline (Vinaya Pitaka), translated by I.B. Horner: 1997.

40. Luật Nghi Khất Sĩ, Tổ Sư Minh Đăng Quang: 1950.

41. Luật Tứ Phần Giới Bổn Như Thích, dịch giả Hòa Thượng Thích Hành Trụ: 1950.

42. Sa Di Luật Giải, dịch giả Hòa Thượng Thích Hành Trụ: 1950.

43. Luật Sa Di Thường Hàng (Luật Căn Bản Của Người Xuất Gia), dịch giả Thích Thiện Thông, Thích Đồng Bổn, Thích Nhựt Chiêu: 1995.

44. Niệm Phật Thập Yếu, Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1950.

45. Tỳ Ni Hương Nhũ, dịch giả Thích Thiện Chơn: 1997.

46. Giới Đàn Tăng, Hòa Thượng Thích Thiện Hòa: 1968.

47. Giới Đàn Ni, T.T. Thích Minh Phát: 1988.

48. Luật Tứ Phần Tỳ Kheo Ni Giới Bổn Lược Ký, dịch giả Tỳ Kheo Ni Huyền Huệ: 1996.

49. What Buddhists Believe, Most Venerable Dr. K. Sri Dhammananda: 1987.

50. A Comprehensive Manual of Abhidharma, Bhikkhu Bodhi: 1993.

51. What The Buddha Taught, Walpola Rahula: 1959.

52. The Story of Buddha, Jonathan Landaw: 1978.

53. Religions of The Wolrd, Lewis M. Hopfe: 1983.

54. Thiền Sư Việt Nam, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1972.

55. The Holy Teaching Of Vimalakirti, Robert A.F. Thurman: 1976.

56. In This Very Life, Sayadaw U Pandita: 1921.

57. The Essentials of Buddhist Philosophy, Junjiro Takakusu, 1947.

58. The Essence of Buddhism, Daisetz Teitaro Suzuki, 1947.

59. The Vimalakirti Nirdesa Sutra, translated by Charles Luk, 1972.

60. Chơn Lý, Tôn Sư Minh Đăng Quang, 1946.

61. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Hòa Thượng Thích Từ Quang, 1948.

62. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Tâm Minh Lê Đình Thám, 1961.

63. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Trí Độ và Tuệ Quang, 1964.

64. Phật Lý Căn Bản, Hòa Thượng Thích Huyền Vi, 1973.

65. Pháp Môn Tọa Thiền, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, 1960.

66. Con Đường Thoát Khổ, W. Rahula, dịch giả Thích Nữ Trí Hải, 1958.

67. Tịnh Độ Thập Nghi Luận, Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1962.

68. Tứ Thập Nhị Chương Kinh, Cư Sĩ Nguyễn Văn Hương, 1951.

69. Đường Vào Ánh Sáng Đạo Phật, Tịnh Mặc, 1959.

70. Nhơn Quả, Nghiệp và Luân Hồi, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1960.

71. The Method of Zen, Eugen Herrigel, 1960.

72. Việt Nam Danh Lam Cổ Tự, Võ Văn Tường, 1992.

73. The Three Pillars of Zen, Roshi Philip Kapleau, 1912.

74. Vì Sao Tin Phật, K. Sri Dhammananda, dịch giả Thích Tâm Quang, 1998.

75. Introduction To Tantra, Lama Thubten Yeshe, 1935.

76. Buddha and Gospel of Buddhism, Ananda K. Coomaraswamy, 1974.

77. Mahayana Buddhism, Beatrice Lane Suzuki, 1969.

78. Phép Lạ Của Sự Tỉnh Thức, Hòa Thượng Thích Nhất Hạnh, 1975.

79. Ba Vấn Đề Trọng Đại Trong Đời Tu, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1997.

80. Zen Buddhism and Psychoanalysis, D.T. Suzuki and Richard De Martino, 1960.

81. Lá Thư Tịnh Độ, Đại Sư Ấn Quang, dịch giả Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1956.

82. Liên Tông Thập Tam Tổ, Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1956.

83. Studies in The Lamkavatara Sutra, D.T. Suzuki, 1930.

84. Buddhism Explained, Bhikkhu Khantipalo, 1973.

85. Khảo Nghiệm Duy Thức Học, Hòa Thượng Thích Thắng Hoan, 1987.

86. Kinh Pháp Bảo Đàn, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.

87. Thư Gửi Người Học Phật, Thượng Tọa Thích Hải Quang, 1998.

88. Buddhism: Its Essence and Development, Edward Conze, 1951.

89. An Introduction To Zen Buddhism, D.T. Suzuki, 1934.

90. The Tibetan Book Of The Dead, Guru Rinpoche according to Karma Lingpa, 1975.

91. Kinh Ưu Bà Tắc Giới, Sa Môn Thích Quảng Minh, 1957.

92. Philosophy and Psychology in The Abhidharma, Herbert V. Guenther, 1957.

93. Sixth Patriarch's Sutra, Tripitaka Master Hua, 1971.

94. Thiền Luận, 3 vols, D.T. Suzuki, dịch giả Trúc Thiên, 1926.

95. In This Very Life, Sayadaw U. Pandita, 1921.

96. Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, P.V. Bapat, 1959.

97. Phật Học Tinh Yếu, 3 vols., Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1965.

98. Phật Và Thánh Chúng, Cao Hữu Đính, 1936.

99. Liberation In The Palm Of Your Hand, Pabongka Rinpoche, 1991.

100. The Zen Doctrine of No Mind, D.T. Suzuki, 1949.

101. The Tibetan Book of Living and Dying, Sogyal Rinpoche, 1992.

102. Ân Đức Phật, Cư Sĩ Huỳnh Thanh Long, 1962.

103. Insight Meditation, Joseph Goldstein, 1993.

104. Đại Tạng Kinh Nhập Môn, Hán dịch Thích Hải Ấn và Thích Nguyện Quỷnh, Việt dịch Thích Viên Lý, 1999.

105. The Experience of Insight, Joseph Goldstein, 1976.

106. It's Easier Than You Think, Sylvia Boorstein, 1995.

107. Journey Without Goal, Chogyam Trungpa, 1981.

108. A Glossary of Buddhist Terms, A.C. March, 1937.

109. Early Madhyamika In India and China, Richard H. Robinson, 1967.

110. Hinayana and Mahayana, R. Kimura, 1927.

111. The Elements of Zen, David Scott and Tony Doubleday, 1992.

112. The Buddhist Catechism, Henry S. Olcott, 1903.

113. Đạo Phật Với Con Người, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, 1953.

114. Kinh Phật Thuyết A Di Đà, Hán dịch Cưu Ma La Thập, Việt dịch Cư Sĩ Tuệ Nhuận, 1951.

115. Lược Sử Phật Giáo Ấn Độ, Hòa Thượng Thích Thanh Kiểm, 1963.

116. The Diamond Sutra and The Sutra Of Hui-Neng, A.F. Price and Wong Mou-Lam, 1947.

117. Gương Sáng Người Xưa, Hòa Thượng Thích Huyền Vi, 1974.

118. Wherever You Go, There You Are, Jon Kabat Zinn, 1994.

119. Zen In The Art Of Archery, Eugen Herrigel, 1953.

120. Phật Giáo Thánh Điển, Cư Sĩ Thái Đạm Lư, Taiwan 1953.

121. Phật Giáo Thánh Kinh, Cư Sĩ Dương Tú Hạc, Taiwan 1962, Việt dịch Hòa Thượng Thích Trí Nghiêm, 1963.

122. Phật Học Tinh Hoa, Nguyễn Duy Cần, 1964.

123. Phật Pháp, Hòa Thượng Minh Châu, Hòa Thượng Thiên Ân, Hòa Thượng Chơn Trí, Hòa Thượng Đức Tâm, 1964.

124. Phật Giáo Cương Yếu, Việt dịch Sa Môn Hiển Chơn, 1929.

125. Calm and Insight, Bhikkhu Khantipalo, 1981.

126. Rebirth as Doctrine and Experience, Francis Story, 1975.

127. Mười Vị Đệ Tử Lớn Của Phật, Tinh Vân Pháp Sư, Việt dịch Hạnh Cơ, 1994.

128. Kinh Dược Sư, Hán dịch Huyền Trang, Việt dịch Hòa Thượng Thích Huyền Dung, 1949.

129. Luận Bảo Vương Tam Muội, Sa Môn Diệu Hiệp, Việt dịch Minh Chánh.

130. Kinh Pháp Bửu Đàn, Hòa Thượng Thích Từ Quang, 1942.

131. Milinda Vấn Đạo và Kinh Na Tiên Tỳ Kheo, Hòa Thượng Thích Minh Châu, 1964.

132. How To Get From Where You Are To Where You Want To Be, Cheri Huber, 2000.

133. Luận Thành Duy Thức, Hòa Thượng Thích Thiện Siêu, 1995.

134. Kinh Địa Tạng, Hòa Thượng Thích Trí Thủ.

135. Kim Cang Giảng Giải, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.

136. Kinh Pháp Bảo Đàn, Cư Sĩ Tô Quế, 1946.

137. Kinh Pháp Bảo Đàn, Mai Hạnh Đức, 1956.

138. Các Tông Phái Đạo Phật, Đoàn Trung Còn.

139. Sự Tích Phật A Di Đà, 7 Vị Bồ Tát và 33 Vị Tổ Sư, Trần Nguyên Chẩn, 1950.

140. Na Tiên Tỳ Kheo, Cao Hữu Đính, 1970.

141. Pháp Môn Tịnh Độ Thù Thắng, Hòa Thượng Thích Hân Hiền, 1991.

142. Tam Kinh Tịnh Độ, Hòa Thượng Thích Trí Thủ.

143. The Life of Buddha, Edward J. Thomas, 1952.

144. The Buddha's Ancient Path, Piyadassi Thera, 1964.

145. The Land of Bliss, Luis O. Gomez, 1996.

146. Buddhist Images of Human Perfection, Nathan Katz, India 1982.

147. Buddhist Meditation, Edward Conze, 1956.

148. Buddhist Sects In India, Nalinaksha Dutt, 1978.

149. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Việt dịch Hòa Thượng Thích Phước Hảo, 1990.

150. Essential Tibetan Buddhism, Robert A.F. Thurman, 1995.

151. Calming The Mind, Gen Lamrimpa, 1992.

152. Pháp Bửu Đàn Kinh, Hòa Thượng Minh Trực, 1944.

153. The Literature of The Personalists of Early Buddhism, Bhikkhu Thích Thiện Châu, English translator Sara Boin-Webb, 1996.

154. The Essence of Buddhism, P. Lakshmi Narasu, Colombo 1907.

155. Gems of Buddhist Wisdom, many authors, Kular Lumpur, 1983.

156. Kinh Duy Ma Cật Sở Thuyết, Hòa Thượng Thích Huệ Hưng, 1951.

157. Calming The Mind and Discerning The Real, Tsong-Kha-Pa, English Translator Alex Wayman, 1978.

158. Seven Works of Vasubandhu, Stefan Anacker, Delhi 1984.

159. Duy Thức Học, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1958.

160. The Gospel Of Buddha, Paul Carus, 1961.

161. The Conquest of Suffering, P.J. Saher, Delhi 1977.

162. Bát Quan Trai Thập Giảng, Diễn Bồi Đại Sư, Việt dịch Thích Thiện Huệ, 1992.

163. Linguistic Approach to Buddhism Thought, Genjun H. Sasaki, Delhi 1986.

164. The Buddhist Outlook, 2 vols., Francis Story, Sri Lanka 1973.

165. Buddhist Logic, 2 vols., Th. Stcherbatsky, 1962.

166. Kinh Tâm Địa Quán, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, 1959.

167. Kinh Phật Bản Hạnh Tập, Hòa Thượng Thích Trung Quán.

168. Qui Nguyên Trực Chỉ, Đỗ Thiếu Lăng, Saigon 1961.

169. Bản Đồ Tu Phật, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1958.

170. Việt Nam Phật Giáo Sử Lược, Hòa Thượng Thích Mật Thể, 1943.

171. Bồ Đề Đạt Ma Quán Tâm Pháp, Việt dịch Minh Thiền, 1972.

172. Thiền Tông Việt Nam Cuối Thế Kỷ 20, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1991.

173. Kinh Viên Giác, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, Saigon 1958.

174. Kinh Dược Sư Bổn Nguyện Công Đức, Hòa Thượng Thích Huyền Dung, 1949.

175. Kinh Tam Bảo, Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, 1970.

176. Chư Kinh Tập Yếu, Hòa Thượng Thích Duy Lực, 1994.

177. Lịch Sử Đức Phật Tổ, Thông Kham Medivongs.

178. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Hòa Thượng Bích Liên, Hòa Thượng Như Phước, Hòa Thượng Từ Quang, 1957.

179. A Record of Buddhist Kingdoms, Fa-Hsien, English translator James Legge, 1965.

180. Thập Độ, Tỳ Kheo Hộ Tông.

181. Tăng Già Việt Nam, Hòa Thượng Thích Trí Quang, Phật Lịch 2515.

182. A Comprehensive Manual Of Abhidharma, Bhikkhu Bodhi, Sri Lanka 1993.

183. The Spectrum of Buddhism, Piyadassi, Sri Lanka 1991.

184. Thắng Pháp Tập Yếu Luận, Hòa Thượng Thích Minh Châu.

185. Vi Diệu Pháp Toát Yếu, Narada Maha Thera, 1972, Việt dịch Phạm Kim Khánh.

186. Nagarjuna's Philosophy, K. Venkata Ramanan, Delhi 1975.

187. Kinh Pháp Bảo Đàn, Hòa Thượng Thích Mãn Giác, 1985.

188. Buddhist Ethics, Hammalawa Saddhatissa, 1970.

189. The Buddha Eye, Frederick Franck, 1982.

190. The Dhammapada, Narada, 1963.

191. In The Hope of Nibbana, Winston L. King, 1964.

192. The Chinese Madhyama Agama and The Pali Majjhima Nikaya, Bhikkhu Thích Minh Châu, India 1991.

193. Skillful Means, Tarthang Tulku, 1978.

194. Tài Liệu Nghiên Cứu Và Diễn Giảng, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1957.

195. Phật Giáo, Tuệ Quang Nguyễn Đăng Long, 1964.

196. The Vimalakirti Nirdesa Sutra, Charles Luk, 1972.

197. Zen Philosophy, Zen Practice, Hòa Thượng Thích Thiên Ân, 1975.

198. Kinh Bách Dụ, Việt dịch Thích Nữ Như Huyền, 1957.

199. Kinh Phổ Hiền Hạnh Nguyện, Việt dịch Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, 1956.

200. Sakyamuni's One Hundred Fables, Tetcheng Lioa, 1981.

201. Tám Quyển Sách Quí, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1954.

202. Huệ Quang Phật Học Đại Từ Điển, Ven. Thích Minh Cảnh Chủ Biên, 1994.

203. Phép Lạ Của Sự Tỉnh Thức, Zen Master Thích Nhất Hạnh, 1975.

204. The Buddha and His Dharma, Dr. B.R. Ambedkar, 1997.

205. The Beginnings of Buddhism, Kogen Mizuno, 1980.

206. A Concise History of Buddhism, Andrew Skilton, 1994.

207. Pagodas, Gods and Spirits of Vietnam, Ann Helen Unger and Walter Unger, 1997.

208. Buddhism A to Z, Ronald B. Epstein, Ph.D., 2003.

209. Buddhism, Clive Erricker, 1995.

210. Buddhism, Ed. Manan Sharma, New Delhi, 2002.

211. Essentials of Buddhism, Kogen Mizuno, Tokyo, 1972.

212. Modern Buddhism, Alan & Jacqui James, 1987.

213. The Questions of King Milinda, T.W. Rhys Davis, 1963.

214. Kinh Mi Tiên Vấn Đáp, Hòa Thượng Giới Nghiêm Việt dịch, 2005.

215. The Zen Teaching of Bodhidharma, translated by Red Pine 1987.

216. The Pioneers of Buddhist Revival in India, D.C. Ahir, New Delhi 1989.

217. Zen Art For Meditation, Stewart W. Holmes and Chimyo Horioka, Tokyo, 1973.

218. Introducing Buddhism, Kodo Matsunami, Tokyo 1965.

219. A Buddhist Philosophy of Religion, Bhikkhu Nanajivako, 1992.

220. A Manual of Abhidharma, Most Venerable Narada, Kuala Lumpur, 1956.

221. A Manual of Buddhism, Most Venerable Narada, Kuala Lumpur, 1992.

222. Rebirth and The Western Buddhist, Martin Wilson, Ven. Thich Nguyên Tạng Việt dịch 2006.

223. The Buddhist Handbook, John Snelling, 1991.

224. Essential of Buddhism, Gnanarama, Singapore, 2000.

225. Buddhism For Today, Nikkyo Niwano, 1976.

226. An Index to the Lankavatara Sutra, Daisetz Teitaro Suzuki, London, 1934.

227. Studies in The Lankavatara Sutra, Daisetz Teitaro Suzuki, London, 1930.

228. The Concept of Personality Revealed Through The Pancanikaya, Thích Chơn Thiện, New Delhi, 1996.

229. Studies in Ch'an and Hua-Yen, Robert M. Gimello and Peter N. Gregory, Honolulu, 1983.

230. The Sacred East, Scott Littleton, 1996.

231. Buddha, Dr. Hermann Oldenberg, New Delhi, 1997.

232. Rajagraha, Jugal Kishore Bauddh, New Delhi, 2005.

233. How to Overcome Your Difficulties: Worry and Fear, Dhammananda, Ven. Nhuan Chau translated in 2005.

234. Bodh Gaya, Shanti Swaroop Bauddh, New Delhi, 2005.

235. The Great Buddhist Emperor of Asia, Ven. Dr. Medhankar, Nagpur, India, 2000.

236. Sarnath, Shanti Swaroop Bauddh, New Delhi, 2003.

237. Buddhist Shrines in India, D.C. Ahir, New Delhi, 1986.

238. Pryaers to the Medicine Buddha, composed by Geshe Norbu Phunsok, translated into Vietnamese by Sonam Nyima Chân Giác Bùi Xuân Lý in 2005.

239. Walking with the Buddha, India Dept. of Tourism, New Delhi, 2004.

240. The Practice of Tranquility and Insight, Khenchen Thrangu, New York, 1993.

241. Pen Portraits Ninety Three Eminent Disciples of the Buddha, C. de Saram, Singapore, 1966.

242. History of Theravada Buddhism in South East Asia, Kanai Lal Hazra, New Dehli, 1981.

About The Author

Thiện Phúc Tran Ngoc, AKA Ngoc-Em Tran, was born on August 3rd, 1949 to Mr. Le van Thuan and Mrs. Tran thi Suu in Vĩnh Long Province, a small town about 136 kilometers southwest of Saigon, South Vietnam. He grew up in Vinh Long town, South Vietnam and attended Tong Phuoc Hiep High School. He was born to a very poor family; however, his parents had tried their best to raise their all children with a minimum of high school education. He obtained his Bachelor in English in 1973, and Bachelor in Vietnamese-Chinese in 1974 at Cantho University. He was brought up in a Buddhist-tradition family. His grandparents and parents were devoted lay disciples of Honorable Venerable Master Minh Đăng Quang. He came to the United States in 1985 and became a disciple of Most Venerable Thích Giác Nhiên in the same year. He has been working for California State Department of Rehabilitation as a Rehabilitation Supervisor since 1988. His main responsibility is to supervise a unit of ten counselors who counsel people with problems, especially people with disabilities. He was very much impressed by the life and teachings of the Buddha. He realizes that Buddhism has been an important part of the cultural heritage, not only of Vietnam, but also of Southeast Asian countries and most parts of Asia. While working as a volunteer teacher of Vietnamese language programs in Southern California, around 1985 and 1986, a lot of young Vietnamese students came to him to ask for the meanings of some Buddhist terms. Some terms he was able to provide the meaning, but a lot of them he could not. He talked to Most Venerable Thích Giác Nhiên and was encouraged by the Most Venerable Giac Nhiên to start his works on The Basic Buddhist Terms. With the encouragement from Most Venerable Thích Giác Nhiên, he started to compose his works titled "Vietnamese-English Buddhist Dictionary" and "English-Vietnamese Buddhist Dictionary" in 1986. He published the "Vietnamese-English Buddhist Dictionary" in 2005. He is also the author of a series of books written in Vietnamese titled "Buddhism in Life," ten volumes, "Buddhism, a religion of Peace, Joy, and Mindfulness," "Intimate Sharings with Parents and Children," "A Short Journey to India," and "A Glimpse on Cocochine." Books will be published in a near future: 1. The Buddha's Basic Teachings in Vietnamese and English, 2. Chinese Famous Zen Masters in Vietnamese and English.

Quick Search for Some Important Terms in This Volume

A

A-Tu-La Vương: Kings—Titan Kings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1)
Ác tâm: Ill-will
Ác tưởng: Ill thoughts
Ái Lạc: Joy of right love
Ái Thân Thiên: Heaven of Lovely Form
Ám Chướng: Hindrance of ignorance
An Lạc: Happiness of tranquility
Ảnh tượng: Image
Âm Hưởng Nhẫn: Ghoshanugakshanti
Âm thanh quảng đại của Đức Như Lai: Great voices from the power of the virtuous qualities of Buddha
Ân Cứu độ chúng sanh: Grace of salvation
Ân cứu khổ và viễn ly sanh tử: Grace of relief of the living from distress and mortality
Ân Đại bi: Grace of great pity
Ân giáng trần: Grace of descending into the world
Ân khai thị: Grace of revelation
Ân Phật: Grace of the Buddha
Ân soi rạng Niết bàn: Grace of revealing his nirvana
Ân sư trưởng: Grace of the teachers
Ân tùy thuận hóa chúng: Grace of teaching in accordance with the capacity of his hearers
Ấn Độ Giáo: Hinduism

B

Bách Chúng Học Pháp: Hundred rules of conduct for nuns
Bách pháp: Hundred dharmas
Bạch Ẩn Huệ Hạc: Hakuin Ekaku
Bạch Mã Tự: Horse-park monastery
Bạch Nhất Yết Ma: Jnaptidvitiya-karmavacana
Bài bạc: Gambling
Ban cho ai ưu tiên hay đặc quyền: Give someone priority or priviledge
Ban Túc Vương: Kalmasapada
Bán Già Phu Tọa: Half-lotus sitting
Bán Tự: Half a character
Bán tự giáo: Incomplete-word teaching
Bản Sự Kinh: Itivrttaka
Báo ân thí: Giving out of gratitude
Báo chướng: Hindrances of retribution

Báo điện tử về Đạo Đức Phật Giáo: Journal of Buddhist Ethics
Bào ảnh: Illusion
Bảo châu: Jewel
Bảo Nữ: Kanya-ratna
Bảo Vân: Jewel Cloud
Bảo Vương: King of Treasures
Bảo Vương Tam Muội: King of Treasures Samadhi
Bát Kính Giới: Guru-dharma
Bát Nhã tâm Kinh: Heart Sutra
Bất Định Chỉ Quán: Irregular dhyana
Bất định giáo: Indeterminate teaching
Bất Động Tôn Như Lai: Immovable Buddha
Bất Động Trí: Immovable knowledge
Bất Hoại Hồi Hướng: Indestructible dedication
Bất hoại lực: Indestructible power
Bất Hoại Tín: Indestructible faith
Bất Hoại Tứ Thiền: Indestructible four dhyana heavens
Bất hoại tướng: Indestructible mark
Bất Khả Kiến Hữu Đối Sắc: Invisible perceptible things
Bất Liễu nghĩa: Imperfect teaching
Bất tận: Inexhaustible
Bất Tịnh: Impurity
Bất tịnh thí: Impure charity
Bất tư nghì biến: Indescribable changes
Bất tư nghì biến dịch tử: Inconceivable transformation of the death
Bất tư nghì huân: Inconceivable permeation
Bất tử: Immortal
Bè: Kaula
Bi: Karuna
Bi Môn: Gate of pity
Bi Vô Lượng Tâm: Immeasurable compassion
Bị Ma Ám: Ghost-haunted
Biến Kế Sở Chấp: Imagined nature
Biến Tịnh Thiên Vương: Kings of Heavens of Universal Purity (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1)
Biện Tài Thiên Nữ: Goddess of speech
Biết và thấy như thực: Know and regard reality as it is
Bình Đẳng: Impartiality
Bình đẳng tâm: Impartial mind
Bố Đại Hòa Thượng: Hotei
Bố thí: Generosity, Giving
Bố úy thí: Giving out of fear
Bồ Đề Môn: Gate of enlightenment
Bồ Tát Thủ: Hand of Great Enlightening Beings

Bồ Tát thượng thiện: In the Western Pure Land, all have the highest level Bodhisattvas
Bộ Ngữ Tông: Kathavatthu
Bội Lý: Irrationality
Bổn Giác: Hongaku, Inherent Enlightenment
Bổn Nguyện Nhất Thực Đại Đạo: Great way of the one reality of Amitabha's vows
Bổn Sanh Kinh: Jataka
Bổn Sanh Truyện: Jataka stories
Bổn Tích: Honji-Suijaku
Bụng dạ: Gut
Buông lung: Give free rein to one's emotion
Bửu Thắng Như Lai: Jewel Nature Thus Come One

C
Ca Diếp Ma Đằng: Kasyapa-Matanga
Ca Lăng Tần Già: Kalavinka
Ca Lâu La: Garuda
Ca Lâu La Vương: Kings—Garuda Kings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1)
Ca Nị Sắc Ca: Kanishka
Ca Sà Tràng Như Lai: Kashaya Banner Thus Come One
Ca Tỳ La Vệ: Kapilavastu
Cam Giá Vương: Iksvaku-Virudhaka
Cảm giác tội lỗi: Guilt
Càn thát bà: Gandharva
Càn Thác Bà Vương: Kings—Gandharva Kings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1)
Canh Thân Hội: Keng-Sheng Assembly
Cảnh Đức Truyền Đăng Lục: Keitoku-Dento-Roku
Cao Ly Tạng: Korean canon of Buddhism
Cao Phong Nguyên Diệu: Kao Feng Yuan Miao Zen Master
Cát Lợi Đa Vương: King Krta of Kashmere
Cát Tường Thiên Nữ: Goddess of Fortune and Beauty
Cần chuyển: Hortative turn of the law-wheel
Cất giữ hơn ba bộ y: Keep more than three formal robes
Cất giữ nhiều sách vở: Keep in one's possession too many books
Cất giữ nhiều vải vóc: Keep a large amount of cloth
Câu Lưu Tôn Mâu Ni: Krakucchanda
Câu Na Hàm Mâu Ni: Kanakamuni
Câu Thi Na: Kusinagara
Câu Xá Tông: Kosa Sect
Câu Xá Tông Nhật Bản: Japanese Kosa School
Chân Ngã: Intrinsic essence
Chấp chưởng: Greet by folding palms
Chấp thủ: Graha, Grasping
Chấp Thủ Tướng: Grasping to the past
Chấp trì: Hold on to

Châu Lợi Bàn Đà Già: Ksudrapanthaka
Che dấu ác nghiệp của chính mình: Hiding own unwholesome deeds
Chủ nghĩa lý trí: Intellectualism
Chúng sanh trong địa ngục: Hell beings
Chủng Tánh: Germ-natures
Chướng ngại: Hindrance
Chướng ngại của nữ nhân: Hindrances of women
Có lợi trong giao tiếp xã hội: Gain in our social relations
Cô Sơn: Isolated hill
Côn Sơn Tự: Kun-Shan Temple
Côn Trùng Tác Phật: Insects may attain Buddhahood
Công án: Koan
Công Án về "Không": Koan of Emptiness
Công Án Niệm Phật: Koan of Buddha recitation
Công đức thí: Giving for personal virtue
Công đức y: Kathina
Cổng Niết Bàn: Gates to the city of nirvana
Cộng Mệnh Điểu: Jivajivaka
Cuộc sống hạnh phúc: Happy life
Cuống Tập Nhân: Habits of lying
Cưu Bàn Trà: Kumbhanda
Cưu Bàn Trà Vương: Kings—Kumbanda Kings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1)
Cưu Ma La Thập: Kumarajiva
Cứu cánh bất tịnh: Impurity of the death

D

Dã Ngan Già lam: Hamsa-samgharama
Dạ Ma Thiên Vương: Kings of Heavens of the Suyama (heavens) (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1)
Dạ Xoa Vương: Kings—Yaksha Kings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1)
Dâm Tập Nhân: Habits of lust
Dẫn nghiệp: General leading karmas
Dẫn Quả: General stage of fruition
Dấu tích của sự chứng đắc: Goseki
Di Lặc Bồ Tát: Great Loving One
Dĩ Sa Thí Phật: Give a handful of gravel as alms
Dị giáo: Heresy
Dị Thục Quả: Heterogeneous effect produced by heterogeneous cause
Diêm Phù: Jambu
Diêm Vương: King of Hell
Diên Thọ Đường: Hall reserved for "dying people" in a temple
Diên Thọ Môn Đà La Ni: Gate of life-prolonging dharani
Diễn Nhã Đạt Đa Chi Thủ: Head of Yajnadatta
Diệt nghiệp: Karma of nirodha

Diệt trừ: Get (v) rid of
Diệu Âm Bồ Tát: Ghosa
Diệu Pháp Đường: Hall of Wonderful Dharma
Dục Câu: Hook of desire
Dục giới: Kama-dhatu
Dục vọng: Kama
Duy Na: Karmadana
Duy thức: Idealistic representation
Duy Thức Quán: Idealistic reflection
Duyên Khởi Kệ: Gatha of pratiyasamutpada
Dừng: Halt
Đa Bửu Như Lai: Jeweled Apearance Thus Come One
Đại ảo sư: Great magician
Đại Bà La Môn: Great Brahmana
Đại Bạch Ngưu Xa: Great white-bullock cart
Đại bản: Great texts
Đại Bảo Phương: Great precious region
Đại Bi: Great compassion
Đại Bi Chú: Great Compassion Mantra
Đại Bi Tam Muội: Great pity samadhi
Đại bi tâm: Great compassionate heart
Đại Bồ Đề Tâm: Great bodhi mind
Đại Bồ Tát: Great bodhisattva
Đại Ca Diếp: Kasyapa
Đại căn tín: Great faith
Đại Chỉ Quán: Great Quietness and Reflection
Đại Chúng Bộ: Great Sangha School
Đại danh hiệu: Great title
Đại Đạo: Great doctrine
Đại đạo sư: Great guide
Đại đệ tử: Great disciple
Đại Định Trí Bi: Great insight-Great wisdom-Great pity
Đại Đường Tây Vực Ký: Great T'ang Chronicles of the Western World
Đại Giáo: Great teaching
Đại Hải Ấn: Great ocean seal
Đại Hải Chúng: Great sea congregation
Đại Hóa: Great transformation
Đại hoan hỷ và an ủi: Great joy and solace
Đại Hồng Liên: Great red lotus
Đại Không: Great emptiness
Đại Kiên Cố Bà La Môn: Great reliable Brahmana
Đại kiếp: Great aeon
Đại Kinh: Great sutras
Đại Lạc Kim Cang Bất Không Chân Thật Tam Ma Đa Kinh: Interesting Sutra

Đại linh tháp: Great spiritual stupa
Đại Long Vương: Kings—Naga Kings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1)
Đại Lực: Great powers
Đại Mạn Đà La: Great Circle
Đại Minh Bạch Thân Bồ Tát: Great Bright White-bodied bodhisattva
Đại Minh Tam Tạng Thánh Giáo Mục Lục: Great Ming dynasty catalogue of the Tripitaka
Đại mộng: Great dream
Đại nghi: Great doubt
Đại Nguyện: Great resolve, Great vows
Đại Nhiễm Pháp: Great dharma of defilement
Đại Niết Bàn: Great nirvana
Đại oai đức: Great awe-inspiring power and virtue
Đại Phạm Thiên Vương: Kings of Heavens—Kings of the Great Brahma Heavens (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1)
Đại Pháp Tạng: Great metaphysical treasuries
"Đại" Phát Bồ Đề Tâm: Great way of developing the Bodhi Mind
Đại phát khởi: Great undertaking
Đại phẩm hạnh: Great virtues of all Buddhas
Đại Phật Trí: Great Buddhist wisdom
Đại phiền não: Great afflictions
Đại phong: Great storm
Đại phụng sự: Great determination
Đại Phương Đẳng: Great Vaipulyas
Đại Phương Quảng Phật: Great Vaipulya Buddha
Đại Phương Tiện: Great means
Đại Quán Đảnh: Great baptism
Đại Quang Minh Vương: Great light brilliant king
Đại Quang Phổ Chiếu: Great light shining everywhere
Đại quảng trí: Great wide wisdom
Đại Quyền: Great powers of Buddhas and Bodhisattvas
Đại sĩ: Great being
Đại Sư: Great teacher
Đại sự nhân duyên: Great matter great cause
Đại Thắng Kim Cang: Great Victory Vajra
Đại Thân: Great body
Đại Thiện Đại Lợi: Great benefit results from goodness
Đại Thiết Vi Sơn: Great circular "iron" mountain
Đại Thông Sơn Vương Như Lai: Great Penetration Mountain King Thus Come One
Đại thừa: Great Vehicle
Đại Tịch Định: Great tranquility samadhi
Đại Tịch pháp vương: Great tranquil dharma-king
Đại tín: Great basis of faith
Đại Toàn: Great perfection
Đại tổn thất tài sản: Great loss of property

Đại Từ Đại Bi: Great mercy and great pity
Đại tử: Great death
Đại Tự Tại Thiên Vương: Kings of Heavens of Great Freedom (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1)
Đại Tượng Phật: Great Buddha statues
Đại viên cảnh trí: Great and perfect mirror wisdom
Đại Viên Trí: Great perfect wisdom
Đại vương: Great king
Đại xuất thế: Great renunciation
Đam mê ái dục: Indulgence in love and desire
Đan Điền: Hara
Đảnh thạch: Heavy stone on the head
Đao Lợi Thiên Vương: Kings of Heavens—Kings of Thirty-Three Heavens (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1)
Đảo Huyền: Hanging upside-down
Đảo kiến: Inverted views
Đạo (đường): Gati
Đạo Cụ: Implements of the faith
Đạo sư: Guru
Đắc: Gain
Đắc Thất: Gain and loss
Đâu Suất Thiên Vương: Kings of the Tushita Heavens (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1)
Đầu Bắc Diện Tây: Head North Face West
Đầu Cơ Kệ: Gatha of enlightenment
Đầu tư vào đất đai, tiền bạc và địa ốc: Invest in land, money or real-estate
Đem đạo vào đời: Humanistic Buddhism
Đế Nham: Indrasilaguha
Đế Thích Thiên: Indra heavens
Đế Thích võng: Indra-jala
Đế Tướng: Indra-dhvaja
Đề mục hành thiền Biến xứ: Kasina
Đệ Nhất Nghĩa Đế: Highest truth
Đệ Nhất Nghĩa Không: Highest void
Đệ nhất nghĩa quán: Highest meditation
Đệ Nhất Nghĩa Tất Đàn: Highest siddhanta
Đệ nhất nghĩa trí: Highest wisdom
Đệ Nhị Năng Biến: Klistamano-vijnana
Đến nhà cư sĩ hay nhà hàng: Go to a layperson's house or a restaurant
Địa ngục: Hell
Địa ngục Át Phù Đa: Hell of tumours and blains
Địa ngục Ba Đầu Ma: Hell of Red lotus flower

Địa ngục Chúng Hợp: Hell in which all are squeezed into a mass between two mountains falling together
Địa ngục Cực Nhiệt: Hottest hell
Địa ngục Đại Hiệu Kiếu: Hell of great crying
Địa ngục Đại Nhiệt: Hell of fierce heat
Địa ngục Đàn Nhiệt: Hell of burning
Địa Ngục Đao Đồ: Hell of swords
Địa Ngục Đạo: Hell-gati
Địa ngục Đẳng Hoạt: Hell of rebirth
Địa ngục Đôi Áp: Hell of crushing
Địa ngục Hắc Thằng: Hell of black cords or chains
Địa ngục Hiệu Kiếu: Hell of crying and wailing
Địa ngục Hỏa Xa: Hell of fire chariot
Địa ngục Kiếm Lâm: Hell of the forest of swords
Địa ngục Phân Đà Lợi: Hell of Great lotus flower
Địa ngục Ưu Bát La: Hell of blue lotus flower
Địa Ngục Vô Gián: Hell of no interval
Địa Tạng Kinh: Ksitigarbhapranidhana-Sutra
Địa Tạng Vương Bồ Tát: Ksitigarbha
Điềm tĩnh: Imperturbable
Điều kiện hạnh phúc: Happy conditions
Định Chướng: Hatred is a bar to meditation
Đoạn Kiến: Holding to the view of total annihilation
Độc Nhãn Đề Bà: Kanadeva
Đối Cáo Chúng: Intermediary assembly
Đốn Đốn Viên: Instantaneous perfect enlightenment
Đốn giáo: Immediate teaching
Đốn ngộ: Instantaneous enlightenment
Đốn viên: Immediate and complete way of enlightenment
Đồng điệu: Harmony
Đồng Sanh Thiên: Guardian deva
Đồng tình luyến ái: Homsexuality
Động Sơn Ngũ Vị: Go-i
Đức hạnh: Good conduct
Đường Chủ: Head of a hall
Đường Thượng: Head of a monastery

G

Gia Hành Thiện: Goodness acquired by effort
Gia nhập đảng phái chánh trị: Join a poilitical party
Gia-thị-tự: Home-market-temple
Già Da Ca Diếp: Gayakasyapa
Già Da Xá Đa: Gayasata
Già Lam Thần: Guardian of a temple

Giả Sắc: Internal form
Giác Hải: Giac Hai Temple
Giác Hải Thiền Sư: Giac Hai Zen Master
Giác Lâm: Giac Lam Temple
Giác Ngộ: Kensho
Giác Nhiên: Giac Nhien
Giác Thiên: Giac Thien Temple
Giác Viên: Giac Vien Temple
Giải Oan: Giai Oan Temple
Giải Thoát Môn: Gate of deliverence
Giải Thoát Tri Kiến: Knowledge of liberation
Gián Sắc: Intermediate colors
Giáo Đạo: Instruct and lead
Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới: International Sangha Bhikshu Buddhist Association
Giáo Nội: Internal doctrines of a sect
Giới hạnh tinh nghiêm: Keep the precepts strictly
Giới Không Thiền Sư: Gioi Khong Zen Master
Giới Nội Hoặc: Illusion of the three realm
Giới Thiện: Good root of keeping commandments

H
Hà Trung: Ha Trung Temple
Hạ khẩu thực: Heterodox means of living
Hạ liệt thừa: Inferior-yana
Hải Ấn Tam Ma Địa: Highest state of concentration
Hải Bình Bảo Tạng Thiền Sư: Hai Binh Bao Tang
Hải Ninh: Hai Ninh Temple
Hải Quýnh Từ Phong: Hai Quynh Tu Phong Zen Master
Hàm Trung Giáo: Interrelated doctrine
Hàn Sơn: Han-Shan
Hàn Sơn Thi Tập: Han-Shan Shih
Hàng Châu Tiên Long: Hang-Chou-T'ien-Lung
Hành Cơ: Gyogi
Hành Mãn: Hsing-Man
Hành Sách Đại Sư: Hsing-She
Hành trình đi về Niết Bàn: Journey to Nirvana
Hành Tư: Hsing Si Quing Yuan
Hành Xí: Go to the privy
Hạnh nghe chánh pháp: Hear the Teaching
Hạnh Phúc: Happiness
Hạnh phúc được có tài sản: Happiness of having properties
Hạnh phúc có vật sở hữu: Happiness of having possessions
Hạnh phúc không bị khiển trách: Happiness of blamelessness

Hạnh phúc không nợ nần: Happiness of owing no debts
Hào quang: Halo
Hảo tướng: Good appearance
Hắc Dạ Thần: Kalaratri
Hắc Nguyệt: Krsnapaksa
Hắc Thằng: Kalasutra
Hân Nguyện: Joyous Vows
Hậu đắc trí: Knowledge arising from fundamental knowledge
Hậu điện trong chùa: Inner sanctuary
Hiền Thủ Tông: Hsien-Shou-Tsung
Hiện Báo: Immediate retribution
Hiện Chứng: Intermediate realization
Hiện Chứng Lượng: Guideline of Actual Seeing and Understanding
Hiện Nghiệp: Immediate effective karma
Hiện Quang: Hien Quang Zen Master
Hiểu biết: Knowing
Hoa: Kusuma
Hoa Lâm: Hoa Lam Temple
Hoa Nghiêm: Hua-Yen
Hoa Nghiêm Kinh: Gandavyuha-sutra
Hoa Nghiêm Tông: Hua-Yen Sect
Hoa Nghiêm Tông Nhật Bản: Kegon
Hóa Lạc Thiên: Joy-born heaven
Hóa Lạc Thiên Vương: Kings of Heavens of Enjoyment of Emanations (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1)
Hóa Pháp: Instruction in the Buddhist principles
Hóa Thành: Illusion city
Hòa Hảo: Hoa Hao Buddhism
Hòa hợp nhân: Intermingling cause
Hỏa lò: Homa
Hỏa táng: Jhapita
Hỏa Thần: God of fire
Hoại Kiếp: Kalpa of destruction or decay
Hoan Hỷ Viên: Garden of joy
Hoan Lạc Thiên: Joyful devas
Hoàn Tục: Go back to the secular life
Hoàng Bá Hy Vận: Huang Po Hs'i Yun
Hoàng Kim Trạch: Golden abode
Hoàng Long Phái: Huang Lung P'ai
Hoàng Long Thiền Sư: Huang-Lung Zen Master
Hoàng Long Tự: Huang-Lung Temple
Hoặc Chướng: Hindrance of illusive passions
Hoằng Nhẫn: Hung-Jen
Học giả lỗi lạc: Great scholars

Hợp chưởng: Gassho
Hổ Khâu Sơn: Hu-Ch'iu-Shan
Hỗ Khưu Thiền Sư: Huguo Zen master
Hộ Thế Tứ Thiên Vương: Heaven King
Hộ Trì Các Căn: Guardian of the sense-door
Hối pháp: Ksamayati
Hội Khánh: Hoi Khanh Temple
Hội Linh: Hoi Linh Temple
Hội Phước: Hoi Phươc Temple
Hội Sơn: Hoi Son Temple
Hội Thọ: Hoi Tho Temple
Hội Tôn: Hoi Ton Temple
Hồng Phúc: Hong Phuc Temple
Huê Lâm: Hue Lam Temple
Huê Nghiêm: Hue Nghiem Temple in Thu Duc
Huệ Cần Phật Giám: Hui-Ch'in-Fo-Chien
Huệ Giác: Hui-Jue
Huệ Khả: Hui-K'o
Huệ Khải: Hui-K'ai
Huệ Lãng Thiền Sư: Hui-Lang
Huệ Lăng Trường Khánh: Hui-Leng-Chang-Shing
Huệ Lâm: Hui Lin Master
Huệ Nam Hoàng Long: Hui-Nan-Huang-Lung
Huệ Năng: Hui-Neng
Huệ Nghiêm: Hue Nghiem Temple in Gia Dinh
Huệ Nghiêm: Hue Nghiem Temple in Saigon
Huệ Nguyệt: Jnana-candra
Huệ Quán: Hui-Kuan
Huệ Quang: Hue Quang Temple
Huệ Sinh: Hue Sinh Zen Master
Huệ Thanh Ba Tiêu: Hui-Qing-Ba-Jiao
Huệ Thắng: Hue Thang Zen Master
Huệ Tịnh: Hui-Ching
Huệ Trung: Hui-Zhung
Huệ Tư: Hui-Ssu
Huệ Văn: Hui-Wen
Huệ Viễn: Hui-Yuan
Huyền Cảnh: Hsuan-Ching
Huyền Cao: Hsuan-Kao
Huyền Giác Vĩnh Gia: Hsuan-Chiao Zen Master
Huyền Giám: Hsuan-Chien
Huyền Lãng: Hsuan-Lang
Huyền Nhứt: Hsuan-I
Huyền Phạm: Hsuan-Fan

Huyền Sa: Hsuan-Sha
Huyền Trang: Hsuan-Tsang
Huyền Uyển: Hsuan-Yuan
Huyền Ứng: Hsuan-Ying
Huyền Vi: Huyen Vi
Huyện Úc Đồ Lăng: Hsuen-Yu-Tu-Ling
Hư Vân Hòa Thượng: Hsu-Yun
Hưng Minh: Hung Minh Temple
Hưng Quảng Tự: Hung Quang Temple
Hương Hải: Huong Hai Temple
Hương Nghiêm: Hsiang-Yen-Zhi-Hsien
Hương Sơn: Gandhamadana
Hương Thần: God of fragrance
Hương thất: Gandhakuti
Hương Trần: Grandharammana
Hương Tượng: Gandhahasti
Hương Vương: Gandharaja
Hướng dẫn bởi thiện tri thức: Guided by a good advisor
Hướng dẫn nhằm củng cố niềm tin: Guidelines to consolidate one's faith
Hữu Dư Niết Bàn: Incomplete nirvana
Hữu Đảnh Thiên: Highest heaven of form
Hữu Lậu Thiện Pháp: Good deeds done in a mortal body
Hữu Tướng: Have form
Hữu Tưởng: Have thoughts
Hy Lân Âm Nghĩa: Hsi-Lin-Yin-I Dictionary
Hy Thí Quỷ: Ghosts that eat human leavings
Hy vọng: Hope
Hỷ Kiến Thiên: God of Indra's heaven
Hỷ Thiên thí: Giving because of hoping to be reborn in a particular heaven
Hỷ Vô Lượng Tâm: Immeasureable inner joy

K

Keo: Keo Temple
Kê Dẫn Bộ: Gokulikas
Kê Túc Sơn: Kukkutapada
Kê Viên: Kukkutarama
Khai Thị Ngộ Nhập: Introduction-Guidance-Awakening-Penetration
Khải Bạch: Inform
Khải Đoan: Khai Doan Temple
Khải Tường: Khai Tuong Temple
Khánh Hỷ: Khanh Hy Zen Master
Khánh Long: Khanh Long Zen Master
Khánh Quang Tự: Khanh Quang Temple
Khánh Vân Tự: Khanh Van Temple

Khắc Cần Phật Quả: Ke Ch'in Fo Kuo Zen Master
Khẩn na la: Kinnara
Khẩn Na La Vương: Kings—Kinnara Kings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1)
Khiêm tốn: Humility
Khoa trương và kiêu mạn: Grandiosity and self-conceit
Khoái lạc: Joy
Khổ Pháp Trí: Knowledge of the law of suffering
Không Giải Thoát Môn: Gate of deliverance by the realization of the immaterial
Không Hải: Kukai
Không Kiếp: Kalpa of annihilation
Không Tà Dâm: Kamamithyacaradviratih
Không Thủy Pháp: Initial teaching of the undeveloped Mahayana doctrines
Không Vô Biên Xứ: Heaven of boundless space in the formless realm
Không vô biên xứ giải thoát: Infinity of Space
Khuất chiết giáo: Indirect or uneven teaching
Khuất Đà Ca A Hàm: Khuddakagama
Khúc Nữ Thành: Kanyakubja
Khuông Việt: Khuong Viet Zen Master
Khuy Cơ: Ksi-Ki
Khương Tăng Hội: Khuong Tang Hoi
Kiến Hòa Đồng Giải: Idea concord
Kiến hoặc: Illusions and temptations arise from false views or theories
Kiến Lập Trí: Intelligences
Kiến Lưu: Ilusion of seeing things as they seem, not as they really are
Kiến Sơ: Kien So Temple
Kiến Tập Nhân: Habits of views
Kiến thức: Knowledge
Kiến thức huyền ảo: Illusory knowledge
Kiện Đà La: Gandhara
Kiện Nam: Ghana
Kiếp: Kalpa
Kiếp Luận: Kalpa Sastra
Kiếp Thiêu: Kalpa-flames
Kiếp Thủy: Kalpa of flood
Kiếp Tinh Tú: Kalpa of the constellations
Kiếp Trược: Impure aeon
Kiết Lợi Vương: Kaliraja
Kiết Ma Mạn Đà La: Karma-mandala
Kiêu ngạo: Haughtiness
Kiều Phạm Ba Đề: Gavampati
Kiều Tát La: Kosala
Kiều Trần Như: Kaudinya
Kim Cang Thủ Bồ Tát: Holder or protector of a vajra
Kim Cang Tự: Kim Cang Temple

Kim chỉ nam cho đời sống tốt của một Phật tử: Guidelines for a good Buddhist life
Kim Kê: Golden cock
Kim Liên Tịch Truyền: Kim Lien Tich Truyen Zen Master
Kim Liên Tự: Kim Lien Temple
Kim Luân: Golden wheel
Kim mao sư tử: Golden-haired lion
Kim Quang Đồng Tử: Golden Light Drum
Kim Quang Tự: Kim Quang Temple
Kim Sắc Khổng Tước Vương: Golden-hued peacock king
Kim Sơn Tự: Kim Son Temple
Kim Tạng: Golden treasury
Kim Tạng Vân: Golden treasury cloud
Kim Thóc Như Lai: Golden-grain Tathagata
Kim Tiên: Golden rsi
Kim Tiên Tự: Kim Tien Temple
Kim Trượng: Golden staff
Kim Xí Điểu Vương: Garuda-raja
Kinh Ca Lam: Kalama sutra
Kinh hành: Kinhin
Kinh Nông Gia Phả Lợi Đọa: Kasibharadvaja Sutta
Kỉnh Huyền Đại Dương: Jing Hsuan T'a Yang Zen Master
Kleang: Kleang Temple
Kỳ Sơn: Ky Son Temple
Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên: Jetavana Garden
Kỳ viên Tịnh Xá: Jetavana Monastery
Kỳ Viên Tự: Ky Vien Temple

L
Lạc điên đảo: Heretics believe in pleasure
Lạc Sanh: Happy rebirths
Làm thế nào để luôn ở cạnh Như Lai?: How to stay on the site of the Buddha?
Lao Oán: Hatred of labor
Lập nhân: Holding cause
Lậu tận trí: Knowledge of extinction of contamination
Lễ kỉnh chư Phật: Honor all Buddhas
Lễ phóng sanh: Hojo
Liên Hoa Giới: Kamalashila
Linh hoạt: Jivaka
Linh Hồn: Incomprehensible wisdom
Lo Âu: Kukkuc-cam
Loại bỏ ma chướng: Get (v) rid of demons by Great Enlightening Beings
Loại Trí: Knowledge of the same order
Loạn luân: Incest
Lòng biết ơn: Gratitude

Lược Giáo: General teaching
Ly Ngôn: Inexpressible form
Lý chướng: Hindrance to truth
Lý Hoặc: Illusions connected with principles
Lý Nhân Duyên: Interdependent Origination
Lý Trí Lượng: Guideline of Reason
Lý tưởng Phật giáo: Ideal of Buddhism

M
Ma ha Ca Chiên Diên: Katyayana
Ma Hầu La Già Vương: Kings—Mahoraga Kings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1)
Mã Đầu La Sát: Horse-head raksasa
Mã Đầu Minh Vương: Hayagriva
Mã Đầu Quán Âm: Horse-head Kuan-Yin
Mã Mạch: Horse-grain
Mãn nghiệp: Individual leading karmas
Mạn Tập Nhân: Habits of arrogance
Mặc cảm tội lỗi: Inferiority feeling of guilt
Mê Ngộ Bất Nhị: Illusion and enlightenment are fundamentally the same
Minh Chúng: Invisible powers
Minh gia hộ: Invisible aid
Minh Huân: Inner influence
Một nửa hữu biên, một nửa vô biên: Half finite and half infinite
Mường tượng đến vị đạo sư của mình: Guru yoga

N
Nam Thiệm Bộ Châu: Jambudvipa
Nan Độ: Hard to save
Nan hành đạo: Hard way of salvation
Nan thắng: Hard to overcome
Não Hại Chúng Sanh: Injuring the living
Năng phá môn: Invalid proposition
Năng Tác Nhân: Karana-hetu
Năng Thí Thái Tử: Great princely almsgiver
Nga Vương: King-goose
Nga Vương Biệt Nhũ: King-goose with a mixture of milk and water
Ngã điên đảo: Heretics believe in personality
Ngã Và Ngã Sở: I and Mine
Ngạ Quỷ: Hungry ghosts
Ngẫm nghĩ: Investigation

Nghe: Hearing
Nghề hèn mọn: Ignoble trades
Nghi Tình Và Đại Ngộ: Inquiring spirit and great enlightenment
Nghĩa Môn: Gate of righteousness
Nghĩa Tịnh: I-Ching
Nghịch Lưu: Go against the current
Nghịch Quán: Inverse method in meditation
Nghiệm Sinh Nhân Trung: Inquiry into the mode of a person's death
Nghiệp: Karma
Nghiệp Ấn: Karma-mudra
Nghiệp Báo Thân: Karmaic retribution
Nghiệp Bộ: Karmic account book
Nghiệp chú: Kriya-tantra
Nghiệp Chủng: Karma-seed
Nghiệp Chướng: Hindrances of past karma
Nghiệp Duyên: Karma-cause
Nghiệp đời trước: Karma of previous life
Nghiệp Hành: Karma-deed
Nghiệp Hữu: Karmic process
Nghiệp Hữu lậu: Karma of ordinary rebirth
Nghiệp Lực: Karmic power
Nghiệp Ma: Karma-maras
Nghiệp Não: Karma and distress
Nghiệp Phong: Karma wind
Nghiệp Tặc: Karma-robber
Nghiệp thuần thục: Karma ripens
Nghiệp Thức: Karma-vijnana
Nghiệp Thường: Habitual karma
Nghiệp trần: Karma-dirt
Nghiệp Tướng: Karmic action
Nghiệp Vô Hạn Định: Indefinitely effective karma
Nghiệp Xứ: Karmasthana
Ngoại đạo sư: Heterodox teachers
Ngọc Tuyền Ngọc Hoa Lưỡng Tông: Jade-fountain and Jade-flower
Ngôn ngữ thế gian: Human language
Ngu Pháp: Ignorant law
Ngủ trong tỉnh thức: Jagarite and sutte
Ngũ gia Thất tông: Goke-shichishu
Ngũ Thượng Phần Kiết Sử: Higher bonds of desire
Nguyên Nhân: Hetupratyaya

Nguyên Tính: Genshin
Nguyệt Tinh: Hand of the "Thousand-Hand" Kuan-Yin
Người có hoạt động của Phật: Karmapa
Ngưu Cẩu Ngoại Đạo: Go-Vratika
Ngưu Đàn Hương: Gosirsa-candana
Ngưu Đầu Sơn: Gosrnga
Ngưu Hóa Châu: Godaniya
Ngưu Mao Trần: Go-Rajas
Ngưu Phẩn: Gomaya
Nhà nước bảo vệ Phật giáo: Hoguk pulgyo
Nhàn đàm hý luận: Idle talk
Nhân: Hetu
Nhân Duyên: Hetupratyaya-hetu
Nhân Duyên Cộng Tập Hội: Kalapah-pratyayanam
Nhân Đạo: Human realm
Nhân Không: Impersonality
Nhân Loại: Human-beings
Nhân Mạn Đà La: Garbhadhatu mandala
Nhân Minh Chánh Lý Luận: Hetuvidyanyaya-dvara-sastra
Nhân Minh Luận: Hetuvidya-sastra
Nhân ngã kiến: Independent human personality
Nhân Phi Nhân: Human and non-human being
Nhân sinh: Human life
Nhân Tánh: Human nature
Nhân Tâm: Human mind
Nhân Thú: Human-gati
Nhân Tiên: Human-genii, Immortal among men
Nhẫn Ba La Mật: Ksanti
Nhẫn nhục: Ksani
Nhập định: Jhana
Nhập pháp giới: Interpenetration of all dharmas
Nhất Biến Thượng Nhân: Ippen
Nhất Đại Trạch: Great house
Nhất Hành: I-Hsing
Nhất Niệm Nghiệp Thành: Karma completes in one thought
Nhất Tăng Nhất Giảm: Increase then decrease in the same ratio
Nhất Thành Nhất Thiết Thành: In the perfection of one all are perfected
Nhiễm Tịnh: Impurity and purity
Nhục Nhãn: Human eye
Nhuế Kết: Hate

Nhuyễn Ngữ: Gentle words
Như Lai Trí: Knowledge of Buddhas
Như thiệt trụ: Jewel-like state
Như Thực Trí: Knowledge of reality
Như Tịnh: Ju-Ching
Những điều tham chiếu lớn lao: Great citations
Những nguyên lý trong Phật giáo Đại thừa: General principles in Mahayana Buddhism
Những người bạn Đức hạnh: Kalyana-mitra
Niệm niệm xuất sanh trí: Instantly creative knowledge
Niệm Thân: Kayagatasati
Nói lời hung ác: Harsh speech
Nội Bí: Inner mystic mind
Nội Cảnh: Internal Realms
Nội Chúng: Inner company
Nội Chứng: Inner experience
Nội hỏa: Inner heat
Nội hộ: Inner protectors
Nội Huân: Inner censing
Nội huân chân như: Internal influence of the bhutatathata
Nội hướng: Introversion
Nội kết: Internal formations
Nội Khảo: Internal Testing Conditions
Nội kỷ: Internal discipline
Nội Ma Ngoại Ma: Internal demons and external demons
Nội Ngoại Kiêm Minh: Inner and outer brightnesses
Nội phàm: Internal ordinary
Nội Phận: Internal Aspect
Nội tạng: Internal organs
Nội Tâm: Inner world
Nội thai: Inner garbhadhatu
Nội Trần: Inner gunas
Nội tưởng: Internal perception
Nội Viện: Inner court
Nội Y: Inner garment
Nuôi dưỡng thiện tư duy: Harbouring a good thought
Nữ thần Bi Mẫn: Goddess of Mercy

O

Oai Âm Vương: King with the awe-inspiring voice

Oan Tập Nhân: Habits of resentment

P

Phan Duyên: Interdependent causes
Pháp Đăng: Hoto
Pháp Giới Thể Tánh Trí: Intelligence as the fundamental nature of the universe
Pháp Hỷ: Joy of dharma
Pháp môn vô tận: Inexhaustible qualities
Pháp Nhiên: Honen
Pháp Phục: Kasaya
Pháp Thí: Giving of the doctrine
Pháp tử: Hassu
Pháp Tướng: Hosso
Pháp Vô Ngã Trí: Knowledge of non-self of the dharma
Pháp Vô Ngại Trí: Knowledge on the unimpediment of the Dharma
Pháp Vương: King of the teaching
Phát sinh trí huệ: Generate knowledge
Phát tâm Bồ Đề một cách sai lệch: Imperfected way of developing the Bodhi Mind
Phẩm chất vĩ đại khó tin: Great qualities that are hard to believe
Phân biệt trí: Knowledge of differentiation
Phân ngựa: Horse dung
Phất tử: Hossu
Phật giáo Nam Dương: Indonesian Buddhism
Phật Giáo Nhật Bản: Japanese Buddhism
Phật Giáo Triều Tiên: Korean Buddhism
Phật tam muội bất khả tư nghì: Immeasurable inconceivable Buddha-concentration
Phật Tánh: Honrai-no-memoku
Phế Phật Huỷ Thích: Haibutsu-kishaku
Phi suy tưởng: Hishiryo
Phi Tình Thành Phật: Insentient becomes Buddha
Phiền não: Klesas
Phiền não chướng: Klesavarana
Phiền Não Độc: Impurity of affliction
Phiền Não Tập: Habit of afflictions
Phóng Dật: Heedlessness
Phổ Quang Đại Tam Muội: Great Concentration of Universal Light
Phúc đức môn: Gate of blessedness and virtue
Phục tạng: Hidden treasury
Phúng Tụng: Gatha
Phương Quảng Đại Trang Nghiêm Kinh: Great Ornament Vaipulya Sutra

Phương Quảng Đạo Nhân: Heretical followers of Mahayana

Q

Quán đảnh bất tư nghì: Inconceivable anointment
Quán Thế Âm Bồ Tát: Kuan-Yin
Quang Âm Thiên Vương: Kings of Heavens in which Light is used for Sound (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1)
Quang Dũng Nam Tháp: Kuang-Yong Nan-Ta
Quang minh: Illumination
Quang Thống: General Supervisor of the royal court
Quang Tộ Trí Môn: Kuang-Zuo-Zhi-Men
Quang Trạch: Kuang-Zhai
Quang Trạch Tứ Thừa: Kuang-Zhai's four yanas
Quảng Chiếu Huệ Giác: Kuang-Zhao-Hui-Jue
Quảng đại lực: Grandiose power
Quảng Quả Thiên Vương: Kings of Heavens of Vast Results (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1)
Quế Sâm: Kui-Chen
Qui Tỉnh: Kui-Xing
Quy-Chi: K'uei-Chi
Quỷ Mẫu: Hariti
Quỷ Môn: Gate of demons
Quỷ Thần: Ghosts and spirits
Quỷ Thần Thực Thời: Ghosts' and spirits' eating time
Quyền Hiện: Gongen

R

Ra khỏi tự viện hay ni viện về ban đêm: Go outside of the monastery or nunnery at night
Ra ngoài đại giới của vùng an cư kiết hạ: Go outside the boundaries officially declared for the Rains Retreat

S

Sám Hối: Ksama
Sanh Làm Người Là Khó: It's difficult to be reborn (in the human realm) as a human being
Sanh Thiên: Highest incarnations of the six paths
Sanh tử trí: Knowledge of the workings of karma
Sát đế lợi: Kshatriya
Sát Na: Ksana

Sát sanh: Killing
Sát sanh hay không sát sanh: Killing or not killing
Sắc Không Ngoại Đạo: Heretics' Denial of material existence
Sắc quang: Halo from a Buddha's body
Sằn đề tiên nhân: Ksantirsi
Sân Hận: Hatred
Sân hận và thù địch: Hatred and Animosity
Sân Tập Nhân: Habits of anger
Si Ái: Ignorance and desire
Sĩ phu kiến: Idea of a creator
Sinh Phật Bất Tăng Bất Giảm: Indestructibility (n) of the living and the Buddha
Sinh Tử Viên: Garden of life and death
Soi Sáng: Give light to someone
Sơ Năng Biến: Initiator of change
Sơ phát tâm: Initial determination to seek enlightenment
Sơ Quả: Initial achievement
Sơ sanh bất tịnh: Impurity of the newly-born baby
Sơ sát na thức: Initial ksana
Sở Tri Chướng: Hindrance of knowledge
Sư Tử Du Hý Tam Muội: Joyous samadhi which is liken to the play of the lion with his prey
Sư Tử Khải: Harivarman
Sự Chướng: Hindrances of phenomena
Sức mạnh tối cao, ánh sáng cực sáng: Greatest strength and utmost brilliance
Sức nóng: Heat

T
Tà hạnh tập nhân: Habit of committing adultery
Tà kiến điên đảo: Illusion of view
Tà Mệnh: Heterodox way of obtaining a living on part of a monk
Tà Mệnh Thuyết Pháp: Heterodox way of teaching
Tai nghe tiếng: Hearing a sound-object with the ear
Tài thí: Giving of goods
Tán Định: General meditation
Tán tâm: Inattentive mind
Tán Thiện: Goodness cultivated during normal life
Tánh Chủng Tánh: Germ-nature of ability to discriminate all the natures of phenomena
Tánh Của Pháp Thân Như Lai: Inconceivable Dharmakaya
Tánh Thiện: Good by nature

Tăng Ích: Increasing and improving merits and blessings
Tăng Kiếp: Increasing kalpa
Tăng Thượng Tâm Học: Increased powers of mind through meditation
Tâm bất sanh bất diệt: Immortal mind
Tâm Cảnh: Heart-mirror
Tâm Châu: Gem of mind
Tâm của chư Đại Bồ Tát: Heart of Great Enlightening Beings
Tâm dục giới: Karmavacara-citta
Tâm không hạ liệt: Indomitable mind
Tâm Lợi Ích: Hita-citta
Tâm Sinh Diệt Môn: Gate of creation and destruction
Tâm Trí Tuệ: Jnana-citta
Tâm Vô Sắc Giới: Immaterial-sphere consciousness
Tầm: Initial application
Tần Già Bình: Kalavinka pitcher
Tập Chủng Tánh: Germ-nature of study of the void
Tập Khí: Habit energy
Tập khí Ba La Mật: Habit energy of transcendence
Tập Khí bất khả tư nghì: Indescribable vasana
Tập khí Bồ Đề tâm: Habit energy of determination for enlightenment
Tập khí công hạnh: Habit energy of enlightening practice
Tập khí những cảnh giới sai biệt: Habit energy of various differentiations of state
Tập khí thấy Phật: Habit energy of seeing Buddha
Tập khí thiện căn: Habit energy of roots of goodness
Tập khí thọ sanh nơi thế giới thanh tịnh: Habit energy of undertaking birth in pure worlds
Tập khí tư duy pháp bình đẳng: Habit energy of meditation on equality
Tật đố: Jealousy
Tây Minh: Hsi-Ming
Tây Nam phướn xám: Gray pennon in the Southwest
Tây Thiên: India
Tha Hóa Tự Tại Thiên Vương: Kings of Heavens of Free Enjoyment of Others' Emanations (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1)
Thai Tạng Giới: Garbhadhatu
Thái Hòa: Khema (Nun)
Tham Dục: Greed and desire
Tham đắm các dục lạc ngũ trần: Kamacchanda
Tham lam: Greed
Tham lam và sân hận: Greed and anger
Tham Tập Nhân: Habit of craving

Tham vấn: Interview
Thám Bạt: Intention to probe into the attainment of the master
Thánh chúng: Holy multitude
Thánh đạo: Holy way
Thánh Đế: Holy principles
Thánh giáo: Holy teaching
Thánh Hành: Holy practices
Thánh Ngôn: Holy words
Thánh Ngôn Lượng: Guideline to the teachings of the sages
Thánh Phúc: Holy happiness
Thánh Quả: Holy fruition
Thánh Tánh: Holy nature
Thánh Tăng: Holy monk
Thánh thai: Holy womb
Thánh Tính Ly Sinh: Holy nature apart from unenlightened nature
Thánh trí: Holy wisdom
Thánh Trí Phi Ngôn Ngữ: Holy wisdom does not belong to the realm of words
Thánh Tượng: Holy statue of the Buddha
Thánh Ứng: Holy response
Thành Kiếp: Kalpa of formation
Thành Sở Tác Trí: Krtyanusthana-jnana
Thành tựu sự thực chứng: Gain (achieve) the realization
Thảo Mộc Thành Phật: Herbs and trees also have Buddha-nature
Thắng Giả: Jaina
Thắng Hữu: Jinamitra
Thâm tâm tăng thượng: Intense profound mind
Thân: Kaya
Thân bất tịnh: Impurity of the body
Thân Hành Niệm Tu Tập: Kayagatasmrti
Thân Mao Thượng Mi Tướng: Hair on the Buddha's body
Thân Nghiệp: Kaya-sankhara
Thân Niệm Xứ: Kaya-smrtyupasthana
Thân Người Khó Được: Human life is difficult to obtain
Thân tam-khẩu tứ-ý tam: Kaya-karmas-Vac-karmas
Thân Tâm Vô Thường: Impermanence of the body and mind
Thân Thức: Kaya-vijnana
Thân Trung Ấm: Intermediate state
Thân Trung Hữu: Intermediate existence body
Thập Giới: Jukai
Thập Nhị Môn Luận: Junimonron

Thế: Human generation
Thể Đại: Greatness in substance
Thị chuyển: Indicative turn of the law-wheel
Thị Phi: Gossips of right and wrong
Thích Đề Hoàn Nhân: Indra
Thiên Bách Ức Hóa Thân Phật: Hundred thousand myriad transformation bodies of the Buddha
Thiên đàng: Heaven
Thiên Đế: King of heaven
Thiên Nhạc: Heavenly music
Thiên Thai Sơn: Heavenly Terrace Mountain
Thiên Thần: God of heaven
Thiên Thượng Thiên Hạ Duy Ngã Độc Tôn: Heavens above and earth beneath I alone am the honoured one
Thiên Tôn: Highest divine beings
Thiền Bệnh: Illnesses of meditation
Thiền Lâm: Grove of meditation
Thiền Phái Nhật Bản: Japanese Zen Sects
Thiện: Kusala
Thiện ác: Kusala-akusala
Thiện Căn: Good roots
Thiện Hiện Thiên: Good Manifestation Heaven
Thiện Hữu Tri Thức: Good-Knowing advisor
Thiện Nam Tử: Good sons
Thiện nghiệp: Good deed, Kusala karma
Thiện Nguyệt: Good months
Thiện Nhân: Good man
Thiện tâm: Good mind
Thiện Vô Lậu Pháp: Kusalanasrava
Thiết Luân Vương: Iron-Wheel King
Thiết thụ: Iron tree
Thiết Trát: Iron tablets in hades
Thiết Vi Sơn: Iron-Ring Mountain
Thọ lượng vô cùng: In the Western Pure Land, life span is inexhaustible
Thọ sanh bất tịnh: Impure birth
Thời kỳ Hoa Nghiêm: Hua-Yen period
Thời Tông: Jishu
Thời Y: Garments suited to the time or occasion
Thô Nhân: Immature man of Hinayana
Thô Tướng: Gross forms

Thông giáo: Interrelated teaching
Thủ lấy Ba La Mật: Grasp the transcendent ways
Thủ lấy Bồ Đề: Grasp enlightenment
Thủ lấy chư pháp: Grasp all things
Thủ lấy đại bi: Grasp great compassion
Thủ lấy đại từ: Grasp great benevolence
Thủ lấy Như Lai: Grasp Buddha
Thủ lấy phương tiện thiện xảo: Grasp skill in means
Thủ lấy tất cả chúng sanh giới: Grasp all realms of sentient beings
Thủ lấy tất cả thế giới: Grasp all worlds
Thủ lấy thiện căn: Grasp roots of goodness
Thủ Trước: Grasp
Thủ Tướng Sám: Hold repentance before the image of the Buddha
Thụ Để Sa Luận: Jyotisa Sastra
Thủy Giác: Initial enlightenment
Thụy Miên Cái: Hindrance of sloth
Thuyết giảng giáo pháp không phù hợp với những lời Phật dạy: Give teachings that are not in accordance with the Buddha's teachings
Thứ Đệ Duyên: Immediate sub-cause
Thức vô biên xứ giải thoát: Infinite Consciousness
Thường điên đảo: Heretics believe in permanence
Thường Kiến: Holding to the view of permanence
Thượng Đường: Go to the hall to expound the Buddha's teaching
Thượng phẩm thượng sanh: Highest quality of the incarnated beings with corresponding to karma
Thượng phẩm Tịnh Độ: Highest stages in the Pure Land
Thượng Thừa: Higher vehicle
Tích Trượng: Khakkara
Tiệm Định: Gradual concentration
Tiệm Giáo: Gradual doctrine
Tiệm ngộ: Gradual awakening
Tiệm Nhiệt: Increasing heat
Tiệm Thứ Chỉ Quán: Gradual dhyana
Tiến Sĩ Phật Học: Geshe
Tiếng hét: Katsu
Tiếp Dẫn Đạo Sư: Guidance of original teacher
Tiêu Tự: Hsiao Tzu
Tiểu A Hàm: Khuddaka-Nikaya
Tiểu Không: Hinayana doctrine of void
Tiểu Tham: Informal short dharma talk

Tiểu Thừa: Hinayana
Tiểu Thừa và Đại Thừa: Hinayana and Mahayana
Tiểu Thừa Luận: Hinayana Abhidharma
Tiểu Thừa Nhị Bộ: Hinayana's two major classes
Tiểu Thừa Tam Ấn: Hinayana-three characteristic marks
Tiểu Thừa Tam Tông: Hinayana-three major schools
Tiểu Thừa Tạng Giáo: Hinayana teaching
Tiểu Thừa Thập Bát Bộ: Hinayana-eighteen sects
Tiểu Thừa Thiên Tiệm Giới: Hinayana partial and gradual method of obeying laws and commandments
Tiểu Thừa Tứ Bộ: Hinayana-four major sects
Tiểu Thừa Tứ Môn: Hinayana-four doctrines
Tín Minh Tâm: Inscribed on the believing mind
Tín tâm nơi chư Phật chẳng hoại diệt: Indestructible Faith in the Buddhas
Tín Thí: Gift of the faithful
Tín Thọ Phụng Hành: In faith receive and obey
Tinh tấn phát triển những điều thiện lành chưa phát sanh: Induce the doing of good deeds
Tinh Tấn Và Thối Chuyển: Great effort and retrogression
Tinh tấn tiếp tục phát triển những điều thiện lành đã phát sanh: Increase merit when it was already produced
Tịnh Cư Thiên Dân: Heavenly beings
Tịnh điên đảo: Heretics believe in purity
Tịnh Độ Chân Tông: Jodo Shinshu
Tịnh Độ Tông: Jodo-Shu
Tịnh Môn: Gate of purity to Nirvana
Tọa Thiền Hội: Gathering of Zen practitioners
Tổ chức Mạng Lưới Phật Giáo Nhập Thế: International Network of Engaged Buddhists (INEB)
Tôn thắng giả: Honored victorious one
Tổng báo nghiệp: General karma
Tổng Cúng: General offer to all spirits
Tổng nguyện: General vow
Tổng Tướng Giới: General commandments for all disciples
Trá Tập Nhân: Habits of deceptions
Trang Nghiêm Kiếp: Glorious kalpa
Trang Nghiêm Môn: Gate of adornment
Trần: Gunas
Tri tam thế nghiệp báo trí lực: Knowledge of karma of all beings
Tri Thức Bất Toàn: Imperfect intellection

Trí Ba la mật: Knowledge of perfection
Trí Cảnh: Jnana-darpanna
Trí của sự đoạn diệt hoàn toàn: Knowledge of complete destruction
Trí Giả: Knower
Trí huệ môn: Gate of Buddha-wisdom
Trí Quang: Jnana-prabha
Trí quang chiếu: Illuminations of knowledge
Trí Tích: Jnana-kara
Trí Tuệ: Jnana
Trí Tuệ Bồ Tát: Intellectual Bodhisattva
Trí tuệ thanh tịnh: Jnanam-anasrava
Trí Tướng: Knowledge of like and dislike arising from mental conditions
Trì Bổn: Holding the root or fundamental
Trì Nghiệp Thích: Karmadharaya
Trì Ngưu Giới: Keeper of the law of oxen
Trì Quốc Thiên Vương: King of celestial musicians
Trì Thủy: Jatimdhara
Triệu Thỉnh Đồng Tử: Inviter
Trọng tội: Grave offense
Trời Đao Lợi: Heaven of Thirty Three
Trời Đâu Suất: Heaven of Tushita
Trời Hóa Lạc: Heaven who creates objects of sensual enjoyment by thought in accordance with their desires
Trời Lạc Biến Hóa: Heaven of transformation of bliss
Trời Tha Hóa Tự Tại: Heaven of Comfort Gained Through Others' Transformations
Trời Thiện Hiện: Heaven of beautiful presentation
Trời Thiện Kiến: Heaven of beauty
Trời Tô Dạ Ma: Heaven of the Yama
Trời Vô Tưởng: Heaven above thought
Trồng trọt, nấu nướng, làm thương mại, chế tạo vật dụng hay may quần áo để kiếm tiền: Grow crops, cook, do business, manufacture things or to sew clothes to sell in order to make money
Trụ Kiếp: Kalpa of existing
Trung Ấm: Intermediate existence
Trung Gián Định: Intermediate dhyana stage
Trung Hữu: Intermediate state of existence
Trung Quán Luận: Guide-book of the Middle Way School
Trùng trùng Duyên khởi: Interbeing Endlessly Interwoven
Truyền Thừa: Handed-down tradition
Trực Giác: Immediate knowing

Tu Hoặc: Illusion in practice
Túc mạng minh: Insight into the mortal conditions of self and others in previous lives
Tuệ Giác: Intuitive insight
Tụng đọc chánh hạnh: Intone the three sutras
Tụng Tập Nhân: Habits of disputation
Tùy chí thí: Giving as occasion offers
Tuyên Hóa: Hsuan-Hua
Tuyết Sơn Bộ: Haimavatah
Tuyết Sơn Hạ: Himatala
Tứ động tâm: Holy Places of Buddhism
Tứ Thiên vương Thiên: Heaven of the Four Kings
Từ Bi Tâm: Heart of compassion
Từ Môn: Gate of mercy
Từ Vô Lượng Tâm: Immeasurable loving kindness
Tử Môn: Gate of death
Tự Nhiên Ngoại Đạo: Heretic sect that holds things happen spontaneously
Tự Nhiên Từ: Intuitive mercy
Tự thọ dụng tam muội: Jijuyo
Tương Tục Giả: Illusory ideas
Tương Tự Tức Phật: Identity of the Individual and Buddha
Tướng Đại: Greatness of potentialities
Tưởng Điên Đảo: Inverted thoughts
Tượng Đầu Sơn: Gayasiras
Tượng Đọa Khanh: Hastigarta
Tượng Nha Hoa: Ivory flower
Tỷ lượng môn: Inferential

U
U Linh: Invisible spirits
Uổng Tập Nhân: Habits of injustice
Ứng Hóa Pháp Thân: Infinite forms of absolute Buddha

V
Vạn vật bất tịnh: Impurity of external objects
Vãng Sanh Tịnh Độ: Gaining rebirth to the Pure Land
Văn Chương Ngũ Sơn: Gosan-Bungaku
Vấn nạn hay la rầy vị Tăng hay Ni khác: Interrogate or reprimand other monk or nun
Vi Nhiễu: Go round
Viên đốn: Immediate and the whole
Viên Đốn Chỉ Quán: Immediate and whole dhyana

Viên lâm của chư Đại Bồ Tát: Groves of Great Enlgihtening Beings
Viện Cao Cấp Phật Học: Institute of Advanced Buddhist Studies
Vinh Nhục: Honor and dishonor
Vọng tâm: Illusion mind
Vọng tưởng: Idle thoughts
Vô Biên Pháp Giới: Infinite world of things
Vô Biên Thân: Immeasurable bodies
Vô Biểu Giới: Inward invisible power
Vô kiến: Idea of unreality of all things
Vô Kiến Đỉnh Tướng: Invisible mark on the head
Vô lạc điên đảo: Heretics believe that Nirvana is not a place of bliss
Vô lượng của âm thanh của Đức Như Lai: Infinity of the Buddha's voice
Vô lượng đạo: Infinite path
Vô Lượng Nghĩa: Infinite meaning
Vô lượng oai đức: Infinite powers
Vô Lượng Quang: Infinite light
Vô Lượng Tâm: Infinite mind
Vô Lượng Thọ: Infinite life
Vô Lượng Trăm Ngàn Vô Số Sự: Infinities of things
Vô lượng trợ đạo: Infinite aids
Vô Minh: Ignorance
Vô Minh Hoặc: Illusion arises from primal ignorance
Vô Minh Nghiệp Ái: Ignorance, karma and desire
Vô minh Pháp tính nhất thể: Ignorance and Bhutatathata
Vô Ngã: Impersonal Tone
Vô ngã điên đảo: Heretics believe that Nirvana is not a real Buddha-nature
Vô Tâm: Inconsciousness
Vô Tâm Đạo Nhân: Hermit with an empty mind
Vô Tận Đăng: Inexhaustible lamp
Vô tận hải: Inexhaustible ocean
Vô tận nguyện: Inexhaustible vows
Vô tận tạng: Inexhaustible treasures
Vô Tận Tạng phong luân: Inexhaustible treasury atmosphere
Vô Tận Ý Bồ Tát: Infinite Resolve Bodhisattva
Vô Thủy Vô Minh: Ignorance without beginning
Vô Thường: Impermanence
Vô Thường Cú: Impermanence of ego
Vô thường điên đảo: Heretics believe that Nirvana is impermanence
Vô tịnh điên đảo: Heretics believe that Nirvana is not pure
Vô úy thí: Giving of courage or confidence

Vu Điền: Khotan
Vương Thiện: King-feast

X
Xà Hành: Go on the belly
Xà Quật Sơn: Grdhrakuta
Xả Vô Lượng Tâm: Immeasurable detachment
Xe Dê: Goat cart
Xiển đề: Icchantika
Xuất thế gian trí: Jnanam-lokottaram

Y
Y Tha Khởi: Inter-origination
Ý Mã Tâm Viên: Horse-will, monkey-mind
Yếu Danh Thí: Giving for acquiring a good reputation

TABLE OF CONTENT

VOLUME ONE	***(A-B)***	***1-610***
VOLUME TWO	***(C-D)***	***611-1146***
VOLUME THREE	***(E-F)***	***1147-1876***
VOLUME FOUR	***(G-K)***	***1877-2512***
VOLUME FIVE	***(L-N)***	***2513-3142***
VOLUME SIX	***(O-R)***	***3143-3726***
VOLUME SEVEN	***(S)***	***3727-4336***
VOLUME EIGHT	***(TA-TE)***	***4337-4788***
VOLUME NINE	***(TH-TZ)***	***4789-5224***
VOLUME TEN	***(U-Z)***	***5225-5626***

G

Gachati (skt): Già Xa Đề—Tiến bộ—Progress.

Gachi (skt): Yết Chức—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Budhist Terms, Gachi is an ancient kingdom between Balkh and Bamian, about Rui—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Yết Chức là một vương quốc cổ nằm giữa Balkh và Bamian, vào khoảng Rui.

Gadgadasvara (skt): Wonderful Sound Bodhisattva, master of seventeen degrees of samadhi, whose name heads cap 24 of the Lotus Sutra—Diệu âm Bồ Tát.

Gadura (skt): Ca-Lâu-La, một trong tám chúng sanh siêu nhân trong Kinh Liên Hoa—Gadura, one of the eight classes of supernatural beings in the Lotus Sutra or eight Vajra Deities—See Eight classes of divinities, Eight classes of supernatural beings in the Lotus Sutra and Eight classes of nagas and devas.

Gagana (skt): Ca Ca Na—Bầu trời hay không trung—The firmament—Space.

Gagana (skt): Hư không—Sky—Space.

Gaganamala (p): Hư Không Vô Cấu.

Gaganamati (p): Hư Không Huệ.

Gahakaraka (skt): The builder of the house of self, the self which holds together unreal components in an unreal unity and gives the illusion of being a compound thing. The analogy is from a house which, being taken to pieces, cease to be.

Gahapataggi (p): The fire of the householder—Lửa của người gia chủ—See Three dharmas (XXVIII) (B).

Gain:

1) Labho (p): Đắc hay được lợi—See Eight winds.
2) Patilabhati (p):
a) (n): Thành tựu—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five kinds of gain—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm sự thành tựu—See Gain and loss, and Five kinds of gain.
b) (v): Patilabhati (p)—Đắc—Lợi lộc—Thâu được.
3) Sampada (p): See Patilabhati (p).

Gain comprehension of the unobstructed realm of the cosmos of reality: Đồng chư Như Lai liễu đạt pháp giới vô ngại cảnh giới—See Ten kinds of truth seal.

Gain control of one's own mind: Làm chủ được tâm mình.

Gain (win) the Dharma vision: Đắc Pháp nhãn.

Gain fame and money: Đạt được danh lợi và tiền tài.

Gain of health: Vô Bệnh Thành Tựu—See Five kinds of gain.

Gain the Heavenly Eye: Win divine vision—Đắc Thiên nhãn.

Gain (v) **knowledge of**: Janati (p)—Jnatum (skt)—Hiểu biết.

Gain and loss: Success or failure—Thành bại—Đắc Thất.

(I) Gain: Labho (p)—Advantage—Prosperity—Benefit—Đắc hay được lợi—People are often swayed either by their attachment to gain, fame, praise, and pleasure, or by their aversion to loss, disgrace, blame, and suffering. In fact, life is a process of gain and loss, but people only satisfy with gain and feel miserable with loss; therefore, people continue to suffer. If life is a continuous process of temporary happiness of gain and suffering of loss, life would not worth living any more. Thus, the Buddha taught: "It is under adverse circumstances one should remain high and moral courage and maintain proper equilibrium. Our life, especially that of lay people, has ups and downs while struggling in daily activities, in order for us to have less disappintment, we should be prepared to accept both the good and the bad." In the time of the Buddha, a noble lady was offering food to the Venerable Sariputra and some other monks. While serving them, she received a note stating that certain misfortunes had affected her family. Without

becoming upset, she calmly kept the note in her waist-pocket and continued to serve the monks as if nothing had happened. A maid who was carrying a pot of ghee to offer to the monks was so startled that she slipped and broke the pot of ghee. Thinking that the lady would naturally fell sorry at the loss, Venerable Sariputra consoled her, saying that all breakable things are bound to break. The wise lady remarked: "Bhante, what is this trivial loss? I have just received a note stating certain misfortunes have occurred in my family. I accepted without losing my balance. I am serving you all despite the bad news." Such barve courage of the lady should be highly commended—Người ta luôn có khuynh hướng bám víu lấy lợi lộc, danh thơm, tiếng khen, và vui sướng; ngược lại, ghét bỏ sự thua lỗ, tiếng xấu, sự chê trách, và khổ đau. Thật vậy, đời là một chuỗi được thua, nhưng con người chỉ thỏa mãn nếu được và khổ sở nếu thua, chính vì thế mà cứ mãi khổ sở. Cuộc đời nếu mãi được thì cười, thua thì khóc, thì cuộc đời không đáng để sống nữa. Chính vì thế mà Đức Phật dạy: "Trong mọi ngang trái, ta phải tỏ ra có tinh thần mạnh và can đảm, duy trì tinh thần quân bình thích hợp. Cuộc đời của những người tại gia phải có lúc lên lúc xuống khi tranh đấu với đời, muốn ít bị thất vọng, con người phải sẵn sàng chấp nhận điều tốt cũng như điều xấu." Vào thời Đức Phật còn tại thế, có một mệnh phụ quý phái cúng dường thực vật cho ngài Xá Lợi Phất và chư Tăng. Trong khi đang dâng thực phẩm cúng dường, bà nhận được giấy báo tin bất hạnh đã xãy ra cho gia đình bà. Không chút rối loạn, bà bình tĩnh bỏ lá thư vào túi rồi vẫn tiếp tục dâng thức ăn đến chư Tăng làm như không có chuyện gì xãy ra. Một nô tỳ mang bình sữa để cúng dường, ngạc nhiên đến nỗi trợt té làm bể bình sữa vì ngỡ rằng khi nghe tin nầy chắc chắn bà nầy sẽ không khỏi khổ đau phiền não. Nghĩ rằng thế nào bà nầy cũng buồn vì cái bình bị vỡ, ngài Xá Lợi Phất liền khuyên giải bà và nói rằng tất cả những gì có thể vỡ được thì một ngày nào đó cũng sẽ bị vỡ. Bà nói: "Thế nào là cái mất không đáng kể? Tôi vừa nhận được tin bất hạnh đã xãy ra cho gia đình tôi. Tôi chấp nhận, tôi vẫn bình tĩnh. Tôi vẫn tiếp tục hầu hạ quý ngài mặc dù nhận được tin buồn." Sự dũng cảm của người đàn bà nầy thật đáng được ca ngợi.

(II) The Buddha taught: Buddhists should courageously accept losses. One must face these losses with equanimity and take them as an opportunity to cultivate our sublime virtues—Đức Phật dạy: "Phật tử nên can đảm chấp nhận sự thua thiệt. Ta phải trực diện với sự thua lỗ một cách bình thản và lấy nó làm một cơ hội để trau dồi những đức hạnh cao siêu.".

1) At the time of the Buddha, once the Buddha went seeking alms in a village. Owing to the intervention of Mara, the Buddha did not obtain any food. When the Mara questioned the Buddha rather sarcastically whether he was hungry or not, the Buddha solemnly explained the mental attitude of those who were free from impediments, and replied: "Ah, happily do we live, we who have no impediments. Feeders of joy shall wee be even as the gods of the Radiant Realm": Trong thời Đức Phật còn tại thế, một lần ngài đi khất thực tại một làng. Do sự can thiệp của Ma vương, Đức Phật không nhận được chút đồ ăn nào cả. Khi Ma vương hỏi châm biếm, "Ngài có đói không?" Đức Phật vui vẻ giải nghĩa thái độ tinh thần của những ai thoát khỏi mọi chướng ngại, Ngài đáp: "Sung sướng thay, chúng ta sống không bị điều gì chướng ngại. Ta thường sống an vui như các vị thần ở cõi Trời Quang Âm.

2) On another occasion, the Buddha and his disciples observed the rainy season in a village at the invitation of a brahmin who, however, completely fogot to attend the needs of the Buddha and the Sangha. Throughout the period of three months, although Venerable Moggallana volunteered to obtain food by his psychic powers, the Buddha making no complaint, was contented with the fodder of horses offered by a horse dealer: Một dịp khác, Đức Phật và các đệ tử của Ngài an cư vào mùa mưa tại một ngôi làng theo lời mời của một người Bà La Môn.

Người nầy quên hẳn việc tiếp tế thực vật cho Đức Phật và Tăng Già. Trong suốt ba tháng, ngài Mục Kiền Liên đã phải xung phong dùng thần thông đi xin đồ ăn, thế màĐức Phật không hề có một lời phàn nàn và chịu dùng cỏ khô của ngựa do một ông lái ngựa cúng dường.

Gain of morality: Giới Thành Tựu—See Five kinds of gain.

Gain the path of purity and tranquility: Đạt đến con đường thanh tịnh (thanh tịnh đạo).

Gain, praise, honour, and ill-gotten fame: Labha-siloka-sakkara-micchayasa (p)—Thâu đoạt bất chánh, tiếng tốt, danh vọng, lời khen tặng và lợi lộc—See Ten armies of mara.

Gain (get) profit: Được lợi ích.

Gain (achieve) the realization: Thành tựu sự thực chứng.

- Temporary gain: Lợi lộc tạm thời.
- Worldly gain: Lợi lộc thế gian.

Gain of relatives: Thân Thuộc Thành Tựu—See Five kinds of gain.

Gain of right views: Kiến Thành Tựu—See Five kinds of gain.

Gain in our social relations: Có lợi trong giao tiếp xã hội—In the Ten Non-seekings, the Buddha taught: "We should not wish for gain in our social relations. This will lead us to violate moral principles and see only mistakes of others."—Trong Mười Điều Tâm Niệm, Đức Phật dạy: "Giao tiếp thì đừng cầu lợi mình, vì lợi mình thì mất đi đạo nghĩa."—See Ten Non-Seeking Practices.

Gain superknowledge: Attain supreme knowledge—Achieve wisdom—Đạt được tối thắng trí.

Gain true insight (knowledge or understanding): Đạt được trí huệ như thật (chánh trí).

Gain of wealth: Tài Sản Thành Tựu—See Five kinds of gain.

Gaining: Patilabha (p)—Đang đắc được.

Gaining new insights through studying old material or reviewing the past helps one understand the present: Ôn chuyện cũ để biết chuyện mới (Ôn cố tri tân).

Gaining knowledge-and-vision in meditation: Tu Tập Thiền Định Đưa Đến Chứng Đắc Tri Kiến—See Four concentrative meditations.

Gaining rebirth to the Pure Land: To be reborn in the Pure Land—Vãng Sanh Tịnh Độ.

(I) The meanings of "Gaining rebirth to the Pure Land"—Nghĩa của "Vãng sanh Tịnh Độ": To go to be in the Pure Land of Amitabha, or to have a rebirth in the Pure LandĐi (sanh) về cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà.

(II) According to the Pure Land Sect, there are two conditions of rebirth to the Pureland—Theo Tịnh Độ Tông, có hai trường hợp vãng sanh về Tịnh Độ:

1) To gain rebirth to the main land: Vãng sanh Chánh Quốc—This condition is reserved for those who regularly and diligently practice Buddha Recitation, those who have a sincere and faithful mind without regression. They will know beforehand the time and place of their death, having clear and proper thoughts, they will bathe themselves, changing clothes, or receive the great lights of the Buddha shine to their bodies. Or they may see the enlightened characteristics of the Buddhas and an assembly of enlightened beings appearing in the sky often walking in meditation before their eyes. All the various good and wholesome images will appear clearly, within a split moment, these people will gain rebirth to the Pure land, be near the most supremely virtuous beings, and earn a place among the nine levels of the lotus throne. They will often be able to hear the dharma sounds of the Buddhas and ultimately they will attain the enlightenment fruit of Buddhahood—Người nào bình thường tinh tấn niệm Phật, một lòng thành tín không lui sụt, khi lâm chung biết trước ngày giờ, chánh niệm rõ ràng, tự mình tắm gội, thay y phục, hoặc được quang minh của Phật chiếu đến thân, hoặc thấy tướng hảo của chư Phật cùng chư Thánh chúng hiện thân ra giữa không trung hay đi kinh hành trước mặt, có điềm lành hiển hiện rõ ràng, kẻ ấy trong một sát na liền được sanh thẳng về Tịnh Độ, gần gũi chư thượng thiện nhơn, dự vào một trong chín

phẩm sen nơi chốn liên trì, hằng nghe được pháp âm của chư Phật, rốt ráo thành tựu được chánh quả.

2) To be reborn to the outer border of the Pureland: Sanh về Nghi Thành—This condition is reserved for those who normally maintain precepts, who practice Buddha Recitation but are not diligent and lack faith. Thus, when death arrives, they do not have any good or evil thoughts, but close their eyes similar to a sleeping person. Because those people's doubts are not eliminated. They may practice Buddha Recitation, but do not have absolute faith. They do not gain rebirth directly to the main land. Instead, they are born to a domain on the outskirts of the Pureland. That domain is called "Doubtful Land." People who are born to that domain have a life expectancy of 500 years (a day in that land equals a 100 years in the human realm). After living out their existence, they must return to the six paths of the cycle of rebirths. However, Bodhisattvas come there everyday to expound sutras and to encourage them to diligently recite the Buddha's name. For those who diligently cultivate, when their lives come to an end, they will gain rebirth in the main land—Người bình thường giữ giới, cũng có niệm Phật nhưng không được tinh tấn và tin tưởng cho lắm, khi lâm chung không có tướng lành dữ chi cả, nhắm mắt đi xuôi tựa như người ngủ, vì kẻ ấy nghi tình chưa dứt, tức là tuy có niệm Phật mà lòng không tin tưởng tuyệt đối, nên không được sanh thẳng vào nơi chánh quốc, mà chỉ trụ vào một nơi ở ngoài biên phương tịnh độ mà thôi. Chỗ đó tên là Nghi Thành. Người sanh về cõi nầy có tuổi thọ là 500 năm (một ngày nơi cõi đó bằng 100 năm ở cõi người). Mãn kiếp xong sẽ bị đáo sanh trở lại trong sáu nẻo luân hồi. Tuy nhiên, mỗi ngày đều có chư Bồ Tát về đây thuyết pháp và khuyến tấn niệm Phật. Nếu chúng sanh nào biết tinh tấn tu hành, khi mạng chung sẽ được vãng sanh vào chánh quốc.

(III) According to the Vimalakirti Sutra, chapter ten, the Buddha of the Fragrant Land, Upasaka Vimalakirti told Bodhisattvas from the Fragrant Land about "Being reborn in the Buddha's Pure Land" as follows—Theo Kinh Duy Ma Cật, chương mười, phẩm Phật Hương Tích, cư sĩ Duy Ma Cật đã nói với chư Bồ Tát nước Chúng Hương về "Vãng Sanh Tịnh Độ" như sau:

1) The Bodhisattvas from the Fragrant Land asked: "How many Dharmas should a Bodhisattva achieve in this world to stop its morbid growth (defilements) in order to be reborn in the Buddha's pure land?": Các Bồ Tát nước Chúng Hương hỏi: "Bồ Tát phải thành tựu mấy pháp ở nơi cõi nầy làm không lầm lỗi, được sanh về cõi Tịnh Độ?"

2) Vimalakirti replied: "A Bodhisattva should bring to perfection eight Dharmas to stop morbid growth in this world in order to be reborn in the pure land. They are—Ông Duy Ma Cật đáp: "Bồ Tát thành tựu tám pháp thời ở cõi nầy làm không lầm lỗi, được sanh về cõi Tịnh Độ. Tám pháp là gì.":

* Benevolence towards all living beings with no expectation of reward: Lợi ích chúng sanh không mong báo đáp.
* Endurance of sufferings for all living beings dedicating all merits to them: Thay thế tất cả chúng sanh chịu mọi điều khổ não.
* Impartiality towards them with all humility free from pride and arrogance: Bao nhiêu công đức đều ban cho tất cả chúng sanh.
* Reverence to all Bodhisattvas with the same devotion as to all Buddhas (i.e. without discrimination between Bodhisattvas and Buddhas): Lòng bình đẳng đối với chúng sanh khiêm nhường không ngại, đối với Bồ Tát xem như Phật.
* Absence of doubt and suspicion when hearing (the expounding of) sutras which he has not heard before: Những kinh chưa nghe, nghe không nghi.
* Abstention from opposition to the sravaka Dharma: Không chống trái với hành Thanh Văn.
* Abstention from discrimination in regard to donations and offerings received with no thought of self-profit in order to subdue his mind: Thấy người được cúng dường cũng không tật đố, không khoe những lợi lộc của

mình, ở nơi đó mà điều phục tâm mình.

* Self-examination without contending with others. Thus he should achieve singleness of mind bent on achieving all merits; these are the eight Dharmas: Thường xét lỗi mình, không nói đến lỗi người, hằng nhứt tâm cầu các công đức.

3) After Vimalakirti and Manjusri had thus expounded the Dharma, hundreds and thousands of devas developed the mind set on supreme enlightenment, and ten thousand Bodhisattvas realized the patient endurance of the uncreate: Sau khi ông Duy Ma Cật và ngài Văn Thù Sư Lợi nói pháp nầy rồi, ở trong đại chúng có cả trăm ngàn vị trời, người đều phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, mười ngàn Bồ Tát chứng đặng Vô sanh Pháp nhẫn.

(IV) According to the Dharma Jewel Platform Sutra, Chapter Three (Doubts and Questions)—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Phẩm Thứ Ba (Nghi Vấn):

* One day, Magistrate Vi asked the Sixth Patriarch, Hui-Neng: "Your disciple has often seen the Sangha and laity reciting 'Amitabha Buddha,' vowing to be reborn in the West. Will the High Master please tell me if they will obtain rebirth there and, so, dispel my doubts?": Một hôm Vi Thứ sử hỏi Lục Tổ Huệ Năng rằng: "Đệ tử thường thấy Tăng tục niệm Phật A Di Đà, nguyện sanh Tây Phương, thỉnh Hòa Thượng nói, được sanh nơi cõi kia chăng? Nguyện vì phá cái nghi nầy."

* The Master said, "Magistrate, listen well. Hui Neng will explain it for you. When the World Honored One was in Shravasti City, he spoke of being led to rebirth in the West. The Sutra text clearly states, ''it is not far from here.' If we discuss its appearance, it is 108,000 miles away but in immediate terms, it is explained as far distant for those of inferior roots and as nearby for those of superior wisdom. There are two kinds of people, not two kinds of Dharma. Enlightenment and confusion differ, and seeing can be quick or slow. The deluded person recites the Buddha's name, seeking rebirth there, while the enlightened person purifies his own mind. Therefore, the Buddha said, 'As the mind is purified, the Budhaland is purified.' Magistrate, if the person of the East merely purifies his mind, he is without offense. Even though one may be of the West, if his mind is impure, he is at fault. The person of the East commits offenses and recites the Buddha's name, seeking rebirth in the West. When the person of the West commits offenses and recites the Buddha's name, in what country does he seek rebirth? Common, deluded people do not understand their self-nature and do not know that the Pure Land is within themselves. Therefore, they make vows for the East and vows for the West. To enlightened people, all places are the same. As the Buddha said, 'In whatever place one dwells, there is constant peace and happiness.' Magistrate, if the mind-ground is only without unwholesomeness, the West is not far from here. If one harbors unwholesome thoughts, one may recite the Buddha's name but it will be difficult to attain that rebirth. Good Knowing Advisors, I now exhort you all to get rid of the ten evils first and you will have walked one hundred thousand miles. Next get rid of the eight deviations and you will have gone eight thousand miles. If in every thought you see your own nature, always practice impartiality and straightforwardness, you will arrive in a finger-snap and see Amitabha. Magistrate, merely practice the ten wholesome acts; then what need will there be for you to vow to be reborn there? But if you do not rid the mind of the ten evils, what Buddha will come to welcome you? If you become enlightened to the sudden dharma of the unproduced, you will see the West in an instant. Unenlightened, you may recite the Buddha's name seeking rebirth but since the road is so long, how can you traverse it? Hui-Neng will move to the West here in the space of an instant so that you may see it right before your eyes. Do you wish to see it? ": Tổ bảo: "Sử quân khéo lắng nghe, Huệ Năng sẽ vì ông mà nói. Thế Tôn ở trong thành Xá Vệ nói kinh văn Tây Phương dẫn hóa, rõ ràng cách đây không xa. Nếu luận về tướng mà

nói, lý số có mười muôn tám ngàn, tức là trong thân có mười ác tám tà, liền là nói xa, nói xa là vì kẻ hạ căn, nói gần là vì những người thượng trí. Người có hai hạng, nhưng pháp không có hai thứ. Mê ngộ có khác, thấy có mau chậm. Người mê niệm Phật cầu sanh về cõi kia, người ngộ tự tịnh tâm mình. Sở dĩ Phật nói 'tùy tâm tịnh liền được cõi Phật tịnh. Sử quân người phương Đông, chỉ tâm mình tịnh liền không có tội, tuy người phương Tây tâm không tịnh cũng có lỗi. Người phương Đông tạo tội niệm Phật cầu sanh về phương Tây, còn người phương Tây tạo tội, niệm Phật thì cầu sanh về cõi nào? Phàm ngu không rõ tự tánh, không biết trong thân Tịnh độ, nguyện Đông nguyện Tây, người ngộ thì ở chỗ nào cũng vậy. Sở dĩ Phật nói 'tùy chỗ mình ở hằng được an lạc. Sử quân, tâm địa chỉ không có cái bất thiện thì Tây phương cách đây không xa. Nếu ôm lòng chẳng thiện, niệm Phật vãng sanh khó đến. Nay khuyên thiện tri thức trước nên dẹp trừ thập ác tức là được mười muôn, sau trừ tám cái tà bèn qua được tám ngàn, mỗi niệm thấy tánh thường hành bình đẳng, đến như trong khảy móng tay, liền thấy Đức Phật A Di Đà. Sử quân chỉ hành mười điều thiện, đâu cần lại nguyện vãng sanh, không đoạn cái tâm thập ác thì có Phật nào đón tiếp. Nếu ngộ được đốn pháp vô sanh, thấy Tây phương chỉ trong khoảng sát na. Còn chẳng ngộ, niệm Phật cầu vãng sanh, thì con đường xa làm sao đến được? Huệ Năng vì mọi người mà khiến cho quý vị thấy trong sát na cõi Tây phương ở ngay trước mắt, quý vị có muốn thấy hay chăng?"

* At that time, the entire assembly bowed and said, "If we could see it here, what need would there be to vow to be reborn there? Please, High Master, be compassionate and make the West appear so that we might see it.": Lúc ấy mọi người đều đảnh lễ thưa rằng: "Nếu ở cõi nầy mà thấy được thì đâu cần phải nguyện vãng sanh, nguyện Hòa Thượng từ bi liền hiện Tây phương khiến cho tất cả được thấy."

* The Master said, "Great assembly, the worldly person's own physical body is the city, and the eye, ear, nose, tongue, and body are the gates. Outside there are five gates and inside there is a gate of the mind. The mind is the 'ground' and one's nature is the 'king.' The 'king' dwells on the mind 'ground.' When the nature is present, the king is present but when the nature is absent, there is no king. When the nature is present, the body and mind remain, but when the nature is absent, the body and mind are destroyed. The Buddha is made within the self-nature. Do not seek outside the body. Confused, the self-nature is a living being: enlightened, it is a Buddha. 'Kindness and compassion' are Avalokitesvara and 'sympathetic joy and giving' are Mahasthamaprapta. 'Purification' is Sakyamuni, and 'equanimity and directness' are Amitabha. 'Others and self' are Mount Sumeru and 'deviant thoughts' are the ocean water. 'Afflictions' are the waves. 'Cruelty' is an evil dragon. 'Empty falseness' is ghosts and spirits. 'Defilement' is fish and turtles, 'greed and hatred' are hell, and 'delusion' is animals.Good Knowing Advisors, always practice the ten good practices and the heavens can easily be reached. Get rid of others and self, and Mount Sumeru topples. Do away with deviant thought, and the ocean waters dry up. Without defilements, the waves cease. End cruelty and there are no fish or dragons. The Tathagata of the enlightened nature is on your own mind-ground, emitting a great bright light which outwardly illuminates and purifies the six gates and breaks through the six desire-heavens Inwardly, it illuminates the self-nature and casts out the three poisons. The hells and all such offenses are destroyed at once. Inwardly and outwardly, there is a bright penetration. This is no different from the West. But if you do not cultivate, how can you go there?": Tổ bảo rằng: "Nầy đại chúng! Người đời tự sắc thân là thành, mắt tai mũi lưỡi là cửa, ngoài có năm cửa, trong có cửa ý. Tâm là đất, tánh là vua, vua ở trên đất tâm, tánh còn thì vua còn, tánh mất đi thì vua cũng mất. Tánh ở thì thân tâm còn, tánh đi thì thân tâm hoại. Phật nhằm ở trong tánh mà tạo, chớ

hướng ra ngoài mà cầu. Tự tánh mê, tức là chúng sanh, tự tánh giác tức là Phật. Từ bi tức là Quán Thế Âm, hỷ xả gọi là Đại Thế Chí, hay tịnh tức là Đức Thích Ca, bình trực tức là Phật A Di Đà. Nhơn ngã ấy là Tu Di, tà tâm là biển độc, phiền não là sóng mói, độc hại là rồng dữ, hư vọng là quỷ thần, trần lao là rùa trạnh, tham sân là địa ngục, ngu si là súc sanh. Nầy thiện tri thức! Thường làm mười điều lành thì thiên đường liền đến, trừ nhơn ngã thì núi Tu Di ngã, dẹp được tham dục thì biển nước độc khô, phiền não không thì sóng mói mất, độc hại trừ thì rồng cá đều dứt. Ở trên tâm địa mình là giác tánh Như Lai phóng đại quang minh, ngoài chiếu sáu cửa thanh tịnh hay phá sáu cõi trời dục, tự tánh trong chiếu ba độc tức liền trừ địa ngục, vân vân., các tội một lúc đều tiêu diệt, trong ngoài sáng tột, chẳng khác với cõi Tây phương, không chịu tu như thế nầy làm sao đến được cõi kia?"

* On hearing this speech, the members of the great assembly clearly saw their own natures. They bowed together and exclaimed, "This is indeed good! May all living beings of the Dharma Realm who have heard this awaken at once and understand.": Đại chúng nghe nói đều rõ ràng thấy được tự tánh, thảy đều lễ bái, đều tán thán: "Lành thay!" Thưa rằng: "Khắp nguyện pháp giới chúng sanh nghe đó một thời liền ngộ hiểu."

Gaining relinquishment: Xả Thắng Xứ—See Four kinds of resolve.

Gaining tranquility: Chỉ Tức Thắng Xứ—See Four kinds of resolve.

Gaining truth: Đế Thắng Xứ—See Four kinds of resolve.

Gaining wisdom: Tuệ Thắng Xứ—See Four kinds of resolve.

Gajapati (skt): Lord of Elephants—Tượng Vương.

1) A term for Sakyamuni Buddha: Danh hiệu của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni.
2) The fabulous ruler of the southern division of the Jambudvipa continent: Vị vương trong huyền thoại trị vì vùng phía Nam Diêm Phù Đề.

Gajasirsa (skt): Ca da sơn (Tượng Đầu sơn)—Núi Đầu Voi—Elephant's Head Mountain—Hai đỉnh đã được nói đến—Two are mentioned:

1) One is near "Vulture Peak": Một gần núi Linh Thứu.
2) One is near the Gaya: Một gần Bồ Đề Đạo Tràng.

Gaki (jap): Preta (skt)—Ngạ Quỷ—See Hungry ghosts.

Gaku (jap): A Japanese Buddhist term for "Learn."—Thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản có nghĩa là "Học."—See Saiksa and Asaiksa.

Gakuto (jap): Sư Học Đầu (Nhật Bản).

Galaxies (n): Dãy Ngân Hà—The Milky Way.

Gamble or bet on sport games, horse races, car races, and so on: Đánh bạc và cá độ thể thao, đua ngựa, đua xe, vân vân—A Bhiksu or Bhiksuni who gambles or bets on sports games, horse races, car races, and so on, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào đánh bạc hay cá độ các trận thể thao, đua ngực hay đua xe, vân vân, là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Gamblers: Những kẻ cờ bạc—See Six dangers when one keeps bad company.

Gambler cannot afford to maintain a wife: Vấn đề cưới gả không được tín nhiệm, vì người đam mê cờ bạc không thể quán xuyến lo lắng được vợ con—One is not in demand for marriage. Because a gambler cannot afford to maintain a wife—See Six dangers when one attaches to gambling.

Gambling: Bài bạc—According to the Sigalaka Sutra, there are six dangers when one attaches to gambling—Theo Kinh Thi Ca La Việt, có sáu mối nguy hiểm khi đam mê cờ bạc—See Six dangers when one attaches to gambling.

Gambling leads to robbery: Cờ bạc dẫn đến trộm cướp (Đổ dữ đạo vi lân, ý nói cờ bạc và trộm cắp là láng giềng).

Gamini (skt): Già Di Ni—A king whom the is said to have addressed a sutra about causes and effects, as well as wholesome and unwholesome deeds and their consequences—Vị vua mà người ta nói rằng đã được Đức Phật thuyết giảng một

kinh nói về nhân quả, cũng như thiện và bất thiện nghiệp cùng với quả báo của chúng.

Gamini Sutra: Già Di Ni Kinh—A sutra in which the Buddha expounded clearly for King Gamini on wholesome and unwholesome deeds as well as their consequences—Đức Phật giảng thuyết quả báo rõ ràng cho vua Già Di Ni, giống như đá và dầu, một thứ chìm, một thứ nổi—See Gamini.

Gampopa Sonam Rinchen (1079-1153): Student of Milarepa, who became a monk following the death of his wife. The name "Gampopa" is a reference to the area of Gampo, where he practiced meditation for a number of year. He is also known as "The Doctor of Takpo." Originally ordained as a monk in the Kadampa tradition, and later he studied with a number of teachers, including Milarepa. From him he received instructions in the "six dharmas of Naropa" and Mahamudra. Unlike Milarepa, however, he remained a monk, and following his teacher's death he began reorganize the Kagyupa tradition, developing a monastic component to what had previously been mainly a lineage of lay tantrics. His best-known work is the "Jewel Ornament of Liberation," which synthesizes the teachings of Kadampa and Kagyupa—Đệ tử của Milarepa, người trở thành Tăng sĩ sau khi vợ ông qua đời. Tên "Gampopa" chỉ vùng tên Gampo, nơi mà ông đã tu tập thiền định trong một vài năm. Ông cũng còn được biết đến với tên "Bác sĩ Takpo." Khởi đầu ông thọ giới với một vị sư trong trường phái Kadampa, và sau đó ông theo học với nhiều vị thầy khác nhau, kể cả Milarepa. Từ Milarepa, ông nhận được những giáo huấn về "Lục Pháp Naropa" và đại ấn. Tuy nhiên, không giống với Milarepa, ông vẫn sống đời Tăng sĩ và sau khi thầy thị tịch, ông tổ chức lại truyền thống Kagyupa, phát triển một bộ phận của tự viện mà trước đây chủ yếu là của Mật giáo tại gia. Tác phẩm nổi tiếng nhất của ông là "Bảo Châu Trang Nghiêm Giải Thoát," tổng hợp giáo thuyết của hai trường phái Kadampa và Kagyupa

Gana (skt): Ghana (skt)—Già Na—Cứng chắc, dầy—Solid—Thick.

Gandan Monastery: Name of the most influential monastery in Mongolia, located in Ulan Bator. It is the seat of the Khambo Lama, who is the spiritual head of Mongolian Buddhism. The current Khambo Lama is also the president of the Asian Buddhists' Conference for Peace—Tên của một tu viện có ảnh hưởng lớn nhất ở Mông Cổ, tọa lạc tại Ulan Bator. Đây là trụ sở của Khambo Lama, vị lãnh đạo tinh thần của Phật giáo Mông Cổ. Vị Khambo Lama hiện tại cũng là chủ tịch của Hội Hòa Bình của Phật Tử Á Châu.

Gandavyuha-sutra (skt): Kinh Hoa Nghiêm—Flower Ornament Sutra—The Garland Sutra—The Sanskrit title is "Flower Array Sutra," or "Avatamsaka," taught by the Buddha in Sravasti, according to Mahayana tradition. This is a part of the voluminous Avatamsaka Sutra. According to Fa-Tsang's commentary on the sixty-fascile Garland Sutra, its real name is Gandavyuha according to Fa-Tsang. Avatamsaka means a 'garland,' while in Gandavyuha, ganda means 'a flower of ordinary kind,' and vyuha 'an orderly arrangement' or 'array.' Gandavyuha means 'flower-decoration.' Avatamsaka is one of the profound Mahayana sutras embodying the sermons given by the Buddha immediately following his perfect enlightenment. The Gandavyuha is the Sanskrit title for a text containing the account of Sudhana, the young man, who wishing to find how to realize the ideal life of Bodhisattvahood, is directed by Manjusri the Bodhisattva to visit spiritual leaders one after another in various departments of life and in various forms of existence, altogether numbering fifty-three. During this period of time, Sudhana generated the aspiration to attain Buddhahood for the sake of other sentient beings, including the immenent Buddha Maitreya. Eventually his quest culminated with his attainment of awakening following his meeting with Samantabhadra Bodhisattva, through whose teaching he attains enlightenment and experiences reality. The last chapter concerns the vows of samantabhadra, which constitute the basis of the life of a Bodhisattva and which comprise a fundamental text of the Hua-Yen school. This is the basic text of the Avatamsaka school. It is one of the longest and most profound sutras in the Buddhist Canon and records the highest teaching of Buddha Sakyamuni, immediately after enlightenment. It is traditionally believed that the sutra was taught to

the Bodhisattvas and other high spiritual beings while the Buddha was in samadhi. The sutra has been described as the "epitome of Budhist thought, Buddhist sentiment, and Buddhist experiences" and is quoted by all schools of Mahayana Buddhism. The sutra compares the whole Universe to the realization of Vairocana Buddha. Its basic teaching is that myriad things and phenomena are the oneness of the Universe, and the whole Universe is myriad things and phenomena. After examining the sutra, we find that there were in the beginning many independent sutras which were later compiled into one encyclopaedic collection, as the subject-matters treated in them are all classified under one head, and they came to be known as Avatamsaka—Nhan đề Phạn ngữ của Hoa Nghiêm là Avatamsaka, theo truyền thống Đại Thừa thì kinh này được Đức Phật thuyết giảng trong thành Xá Vệ. Hoa Nghiêm là một trong những bộ kinh thâm áo nhất của Đại Thừa, ghi lại những bài thuyết pháp của Đức Phật sau khi Ngài đã đạt giác ngộ viên mãn.Đây là một bộ kinh nhiều tập. Theo ngài Pháp Tạng trong bản chú giải kinh Hoa Nghiêm bộ 60 quyển nói nguyên ngữ chính là Gandavyuha. Avatamsaka có nghĩa là "một tràng hoa" trong khi nơi chữ Gandavyuha, thì ganda là "tạo hoa" hay một loại hoa thường và "vyuha" là "phân phối trật tự" hay "trang sức." Gandavyuha là tên phẩm kinh kể lại công trình cầu đạo của Bồ Tát Thiện Tài Đồng Tử. Bồ Tát Văn Thù hướng dẫn Đồng Tử đi tham vấn hết vị đạo sư nầy đến vị đạo sư khác, tất cả 53 vị, trụ khắp các tầng cảnh giới, mang đủ lốt chúng sanh, trong đó có Maitreya, Phật tương lai. Trong thời gian đi tham vấn, Thiện Tài Đồng Tử đã phát sanh ra ước nguyện mong mỏi đạt thành Phật quả để cứu độ chúng sanh. Cuối cùng sự tìm cầu lên đến cực điểm với sự giác ngộ Bồ Đề của Thiện Tài Đồng Tử khi ông gặp Bồ Tát Phổ Hiền. Qua những thuyết giảng nầy, chàng đã đạt tới đại giác và hiểu được hiện thực. Chương cuối của kinh bàn về lời thề của Ngài Phổ Hiền, cơ sở tu hành của một vị Bồ Tát và là cơ sở chính yếu cho trường phái Hoa Nghiêm. Đây là lý thuyết căn bản của trường phái Hoa Nghiêm. Một trong những kinh điển dài nhất của Phật giáo, cũng là giáo điển cao nhất của đạo Phật, được Đức Phật thuyết giảng ngay sau khi Ngài đại ngộ. Người ta tin rằng kinh nầy được giảng dạy cho chư Bồ tát và những chúng hữu tình mà tâm linh đã phát triển cao. Kinh so sánh toàn vũ trụ với sự chứng đắc của Phật Tỳ Lô Giá Na. Kinh cũng nhấn mạnh rằng mọi sự vật và mọi hiện tượng đồng nhất thể với vũ trụ. Sau khi khảo sát về nội dung của Kinh Hoa Nghiêm, chúng ta thấy kinh khởi đầu bằng những bản kinh độc lập và về sau được tập hợp thành một dòng thơ, mỗi thể tài được trình bày trong các kinh đó đều được xếp loại theo từng thể và được gọi chung là Hoa Nghiêm.

Ganden: This is the the name of one of the three largest monasteries of the Gelukpa order of Tibetan Buddhism, the other two being Sera and Bras Spings. Its name is a Tibetan translation of Tusita (the paradise of Maitreya Buddha). Prior to the Chinese invasion and annexation of Tibet in the 1950s, it was one of the world's largest monasteries, but it was largely destroyed by the Chinese Army. It was rebuilt in south India by monks who escaped the invasion, and the original site near Lhasa has been partially restored, although it now only houses a few hundred monks. It has traditionally been the main administrative center of the Gelukpa order, and the abbot of the monastery, the "Throne Holder of Ganden" is the head of the order—Đây là tên của một trong ba tự viện lớn nhất của trường phái Gelukpa của Phật giáo Tây Tạng, hai tự viện kia là Sera và Bras Spings. Tên của tự viện là từ tiếng Tây Tạng dịch ra chữ "Đâu Suất" (thiên đường của Đức Phật Di Lặc). Trước khi Trung Hoa xâm lăng và sáp nhập Tây Tạng vào thập niên 1950s, nó là tự viện lớn nhất thế giới, nhưng phần lớn đều bị tàn phá bởi quân đội Trung quốc. Những vị Tăng vượt thoát khỏi Tây Tạng sau cuộc xâm lăng đã tái xây dựng lại một ngôi tự cũng mang tên "Ganden" tại miền Nam Ấn, và ngôi tự viện cũ gần Lhasa cũng được tái thiết, mặc dù bây giờ nó chỉ còn có khoảng chừng vài trăm Tăng sĩ mà thôi. Nó đã từng là trụ sở hành chánh chính của trường phái Gelukpa, và vị trụ trì của tự viện, "Vị Giữ Ngôi Ganden" là vị tổ của môn phái Gelukpa.

Gandha (skt): Kiện Đạt.

1) Smell: Hương thơm—Scent—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa (I) (A).

2) A tree producing incense: Một loại cây làm nhang thơm.

Gandhahasti (skt): Fragrant elephant—Hương Tượng.

1) Fragrant incense: A kind of incense made in coils and burnt to measure the time—Nhang thơm được cuộn thành khoanh, được đốt lên để đo thời gian.
2) Fragrant elephant: Gandhahasti (skt)—Fragrant elephant; one of the sixteen honoured ones of the Bhadra-kalpa—Hương Tượng, Hương Huệ, hay Bất Khả Tức, là một trong 16 vị tôn giả đời Hiền Kiếp.
3) According to The Flower Ornament Sutra (Chapter Bodhisattva Abodes), Gandhahasti Bodhisatva in the north, who lives on the Gandhamadana mountain, together with his three thousand retinues preached the Buddha Teaching: Theo Kinh Hoa Nghiêm (phẩm Bồ Tát Trụ Xứ), Bồ Tát Hương Tượng cùng ba ngàn quyến thuộc thường hay thuyết pháp trên núi Hương Tụ ở phương Bắc.

Gandhahastin Bodisattva (skt): Càng đà ha đề Bồ Tát.

Gandhakuti (skt):

1) House of incense—Hương thất.
2) House of insence, where Buddha dwells (a temple): Hương Thất—Nhà hương hay phòng của Đức Thế Tôn.
3) Nghiệt Đà Cự Tra—A temple for offering incense in the Jetavana monastery and elsewhere—Hương Đài Điện hay căn buồng mà Đức Thế Tôn đã làm lễ dâng hương trong tịnh xá Kỳ Viên hay bất cứ nơi nào mà Ngài đã đi qua.

Gandhamadana (skt): Incense-mountain—Hương Sơn.

1) Incense mountain, one of the ten fabulous mountains known to Chinese Buddhism, located in the region of the Anavatapta lake in Tibet: Hương Sơn là một trong mười ngọn núi trong huyền thoại Phật Giáo Trung Hoa, núi tọa lạc trong vùng hồ Anavatapta bên Tây Tạng.
2) The Kunlun range, among its great trees dwell the Kinnaras, Indra's musicians: Núi Côn Sơn, nơi khẩn na la hay các vị nhạc công của vua trời Đế Thích cư ngụ trong các rừng cây.

Gandhaprabhasa-buddha (skt): Hương Quang Phật.

Gandhara (skt):

1) Kiện Đà La—Xứ Kiền Đà Vệ—Name of an ancient kingdom, north of India. This was a former kingdom of Dharmavardhana, son of king Asoka. The region in the extreme north-west of Punjab of India and northeast of Kashmir, today including southern Afghanistan and parts of Pakistan, lies along the Kabul river between the Kunar (Khoaspes) and the Indus rivers, comprising the district of Peshawar and Rawalpindi in the northwestern Punjab. Its old capital was Puskaravati. This was one of the greatest centers of Buddhist art and culture during the 2nd century A.D. Artists in this area produced some of the greatest early Buddhist sculptures, whose styles is commonly referred to as "Greco-Buddhist" because it shows signs of influence from the Greeks who had conquered neighboring areas. Before Kaniska's reign, Northwest India had been the birth place of the Gandhara school of Buddhist sculpture which influenced by Greek statuary, revolutionized Indian sculpture. There were such symbols as stylized renderings of the Buddha footprints, the wheel of the law, the Bodhi Tree under which the Buddha attained enlightenment, and a number of Bodhisattva images of half-divine half-human. According to Buddhist history, the "Fourth Buddhist Council" was held some time near the end of the first century. It was sponsored by Kanisca I, third king of the Kusana dynasty. However, most of monasteries had been destroyed in invasions from outsiders in the 5th century and only foundations are preserved. According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Gandhara, an ancient kingdom in the north west of Punjab, famous as a centre of Buddhism . Sakyamuni in his former life, is said to have lived there and torn out his eyes to benefit others, probably a distortion of the story of Dharmavivardhana,

who as governor of Gandhara was blinded by order of a concubine of his father, Asoka—Còn gọi là Càn Đà, Hương Biến, Hương Hành, Hương Khiết, Hương Tịnh, và Kiện Đà La, Kiện Đà La, tên một vương quốc cổ ở vùng bắc Ấn Độ. Nơi đây đã từng là vương quốc của Dharmavardhana, con trai của vua A Dục. Vùng đất nằm về phía tây bắc miền Punjab của Ấn và Đông Bắc của Kashmir, nay gồm các miền A phú hãn và một phần của Hồi quốc, nằm dọc theo sông Kabul giữa khoảng Kunar và sông Ấn hà, gồm khu Peshawar và Rawalpindi, tây bắc vùng Punjab. Đây là một trong những trung tâm lớn của văn hóa Phật giáo vào thế kỷ thứ hai sau CN. Những nhà nghệ thuật trong vùng này đã sáng tạo ra những bức chạm trổ nổi tiếng trong thời kỳ ban sơ của Phật giáo, mà kiểu mẫu thường được xem như là "trường phái Hy Lạp" vì những chạm trổ này cho chúng ta thấy ảnh hưởng của Hy Lạp trong thời đi chiếm cứ các vùng lân cận. Trước khi vua Ca Nị Sắc Ca trị vì, về phía Tây Bắc Ấn là nơi sản sanh ra trường phái nghệ thuật Phật giáo Càn Đà La. Trường phái này ảnh hưởng bởi điêu khắc Ấn Độ cách mạng hóa nghệ thuật tạc tượng Hy Lạp. Có nhiều biểu tượng diễn đạt nghệ thuật này như bàn chân của Đức Phật, bánh xe pháp, cây Bồ Đề nơi Đức Phật giác ngộ, cũng như vô số hình tượng Bồ Tát với nửa người nửa Thánh như là những vị thần của Hy Lạp. Theo lịch sử Phật giáo, Gandhara là nơi tổ chức đại hội kết tập kinh điển lần thứ tư vào khoảng những năm cuối thế kỷ thứ nhất do vua Ca Nị Sắc Ca I, vị vua thứ ba dưới triều đại Kusana bảo trợ. Tuy nhiên, ngày nay nơi nầy chỉ còn thấy những cái nền của vô số tu viện đã bị hủy hoại trong các cuộc xâm lăng vào thế kỷ thứ V. Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển thì Càn Đà La là tên một vương quốc cổ nằm về phía tây bắc Punjab (cũng còn gọi là nước Trì Địa vì xưa tại nước nầy có nhiều vi Thánh hiền tu hành đắc đạo), từng là một trung tâm Phật giáo nổi tiếng. Trong tiền kiếp khi còn là vị Bồ Tát, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã từng móc mắt mình bố thí cho người khác. Đây có lẽ là chuyện của một vị thống đốc tại đây bị móc mắt—See Buddhist Councils.

2) Kiện Đà Lê: A spell that gives power to fly—Loại mật chú cho ta khả năng bay được.
3) Name of a fragrant tree, and of a yellow colour: Tên của một loại cây có mùi thơm, thân màu vàng.

Gandharaja (skt): Hương Vương—A bodhisattva in whose image the finger tips are shown as dripping ambrosia—Những đầu ngón tay của tượng Bồ Tát Hương Vương nhỏ ra nước cam lồ.

Gandharva (skt): Càn thát bà—Celestial musician—A Sanskkrit term for the following indications—Từ Phạn ngữ dùng để chỉ những thứ sau đây:

1) "Fragrance-devouring celestial musicians." The celestial gandharva is a deity who knows and reveals the secrets of the celestial and divine truth. Demigods who are also heavenly singers and musicians who took part in the orchestra at the banquets of the gods. They follow after women and are desirous of intercourse with them; they are also feared as evil beings. Gandharva or Gandharva Kayikas, spirits on Gandha-mandala (the fragrant or inscent mountains), so called because the Gandharvas do not drink wine or eat meat, but feed on inscense or fragrance and give off fragrant odours. As musicians of Indra, or in the retinue of Dhrtarastra, they are said to be the same as, or similar to, the Kinnaras. They are Dhrtarastra, associated with soma, the moon, and with medicine. They cause ecstasy, are erotic, and the patrons of marriageable girls; the Apsaras are their wives, and both are patrons of dicers. They live in the region of the air and the heavenly waters and are especially associated with the Caturmaharajika realm—Càn thát bà còn gọi là Càn Đạp Bà, Càn Đạp Hòa, Kiện Đà La, Kiện Đạt Bà, Kiện Đạt Phược, và Ngạn Đạt Phược, dịch là Hương Âm, Hương Thần, Tầm Hương Hành hay Xú Hương, một vị thần biết những bí mật trên trời và chân lý thần thánh và để lộ những điều đó cho con người. Càn thát bà là những á thần hay những nhạc công vũ công trong

các bữa tiệc trời. Càn thát bà thường săn đuổi đàn bà và có khát vọng làm tình với họ. Càn thát bà cũng được coi như là những sinh vật xấu ác đáng sợ. Gọi là Hương Âm vì Càn Thát Bà không ăn thịt uống rượu, chỉ tìm mùi thơm để hấp thụ, và cũng tỏa ra mùi thơm. Là vị Thần lo về âm nhạc cho vua trời Đế Thích, cũng giống như Khẩn Na La lo về pháp nhạc. Càn thát bà sống trong vùng thiên không và thiên thủy, và đặc biệt quan hệ với cõi trời Tứ Thiên Vương—See Four Heavenly (Guardian) Kings.

2) Musician Angels for the Cakra Heaven Kings in the Four Heaven Kings—Những nhạc thần của Trời Đế Thích trong Tứ Thiên Vương—See Gandharva.
3) Một trong tám chúng sanh siêu nhân trong Kinh Liên Hoa—Gandharva, one of the eight classes of supernatural beings in the Lotus Sutra or eight Vajra Deities—See Eight classes of supernatural beings in the Lotus Sutra.
4) Một trong tám bộ quỷ chúng—Gandharvas, one of the eight groups of demon-followers of the four maharajas—See Eight groups of demon followers.

** See Eight classes of divinities, Eight classes of supernatural beings in the Lotus Sutra, and Eight classes of nagas and devas

Gandharva city: Mirage city—Càn thát bà thành—Còn gọi là Càn Thát Bà Thành, Kiện Thát Bà Thành, Kiện Thát Phược Thành, hay Ngục Thát Phược Thành (do vị nhạc thần biến hóa ra lầu gác cho mọi người nhìn thấy).

Gandhastin Bodhisattvas: Càng Đà Ha Đề Bồ Tát (Bất HưuTức Bồ Tát)—This Bodhisattva has cultivated for eons without ever stopping, making constant progress, tirelessly benefitting self and others—Vị Bồ Tát này tu hành trong nhiều kiếp, không ngừng nghỉ, tiến bộ đều đặn để làm lợi mình và lợi người không bao giờ mỏi mệt .

Gandottama-Buddha (skt): Hương Thượng Phật.

Ganendra-buddha (skt): Bất Khả Thuyết Phật—The 733rd of the Buddhas of the present kalpa, in which 1,000 Buddhas are to appear, of whom four have appeared—Vị Phật thứ 733 trong 1000 vị Phật trong Hiền Kiếp, trong đó bốn vị đã xuất hiện.

Ganga (skt): Hằng Hà—See Ganges.

Gangadatta (skt): Hằng Già Đạt—Name of a son of a wealthy landowner and disciple of the Buddha—Tên của con trai của một trưởng giả giàu có và là một đệ tử của Đức Phật.

Gangadevi (skt): Hằng Già Đề Bà—Name of a female disciple of the Buddha—Hà Thiên, tên một vị nữ đệ tử của Đức Phật (truyền thuyết cha mẹ bái lễ Thần sông Hằng mà sanh ra nàng nên có tên nầy).

Gangadvara (skt): Cạnh Già Hà Môn—The gate of the Ganges. According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this is a famous devalaya, the object of pilgrimages, the present Hurdwar, or Haridwar—Cửa sông Hằng. Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển thì đây là một nơi hành hương nổi tiếng, bây giờ là Hurdwar hay Haridwar.

Gangakusho (jap): A Japanese Buddhist term for "Returning pupil."—Thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản có nghĩa là "Hoàn học sinh" (Tăng sinh nhật du học trở về nước).

Ganga-nadi-valuka (skt): Countless—As the sands of Ganges (numberless)—Nhiều như cát sông Hằng.

Ganges (skt): Sông Hằng—Hằng Hà—This is one of the eight big rivers of India at the time of the Buddha—Đây là một trong tám con sông lớn ở Ấn Độ vào thời Đức Phật—See Eight big rivers of India at the time of the Buddha.

(Ganges River's dawn—Cảnh bình minh trên sông Hằng Hà)

One of the four famous rivers in India, originated from the east of the Lake Anavatapta, in Tibet; then flows to the sea in the southeast. Ganges, said to drop from the centre of Siva's ear into the Anavatapta lake, passing through an orifice called (variously) ox's mouth, lion's mouth, golden elephant's mouth, then round the lake and out to the ocean on the south-east. Ganges River (Gangha) is a very large and long river in India. The bed and banks of this river are covered with innumerable grains of sands—Sông Hằng, một trong bốn con sông nổi tiếng ở Ấn Độ, phát nguồn từ phía đông hồ A Na Bà Đáp Ta, chảy ra biển phía đông nam. Theo truyền thuyết thì sông Hằng Hà chảy ra từ trung tâm lổ tai của Thần Ma Hê Thủ La, chảy vào hồ A Nậu Đạt (mà ngài Huyền Trang ghi trong Tây Du Ký là Căng Già), chảy qua Ngưu Khẩu (có nơi nói là Sư Tử Khẩu, hay Kim Tượng Khẩu), đoạn chảy quanh hồ rồi đổ ra biển theo hướng đông nam. Hằng Hà là một con sông rất lớn và rất dài ở Ấn Độ. Dưới đáy và dọc theo hai bên bờ của con sông nầy có rất nhiều cát—See Four rivers in India, and Eight big rivers of India at the time of the Buddha.

Gangoji (jap): Chùa Nguyên Hưng (Nhật Bản).

Gangsters (n): Kẻ cướp bóc.

Gangyo (jap): Sư Nguyên Hiểu (Nhật Bản).

Ganjin (jap): Sư Giám Chân (Nhật Bản).

Gantha (skt): Hệ phược.

Ganto-Zenkatsu (jap): Zen Master Yan-T'ou (Yen-Tou Chuan-Huo)—Sư Nham Đầu Toàn Khoát—See Yan-T'ou Zen Master.

Ganuda (skt): Công Đức Thi Bồ Tát.

Garbage: Sweepings—Phấn tảo.

Garbha (skt): Nghiệt Lạt Bà—The womb, interior part—Thai Tạng (bên trong thai).

Garbhadhatu (skt): Thai Tạng Giới—Tích Phược Câu—The womb treasury, the universal source—The womb in which a child is conceived. Its body, mind, etc. It is container and content; it covers and nourishes; and is the source of all supply from which all things are produced—The womb of all things—Thai tạng là nguồn gốc của sự sản sanh mọi thứ, như đứa trẻ được nuôi dưỡng trong thai mẹ (cả thân tâm được chứa đựng và nuôi dưỡng).

1) The Shingon philosophers describe as follows—Các nhà triết học Chân Ngôn giáo miêu tả như sau:

a) Garbhadhatu is the constitution and development of the spiritual world. The Garbhakosa conceives the world as a stage on which Vairocana Buddha residing in the inmost heart of every being develops his inherent possibilities: Thai Tạng Giới là cấu trúc và sự phát triển của thế giới tâm linh. Thai Tạng Giới quan niệm thế giới như là một cảnh giới trên đó Đức Tỳ Lô Giá Na an trú trong cái tâm thâm sâu nhất của mỗi chúng sanh mà phát triển những khả năng vốn có của Ngài.

b) Vajragarbha depicts the Buddha in his own manifestations. In Vajragarbha, the pictures illustrating the scheme and process of these developments are called Madala: Kim Cang Giới miêu tả Đức Phật trong những biến hóa riêng của Ngài. Trong Kim Cang Giới, những hình ảnh minh họa sơ đồ và quá trình của những phát triển này được gọi là Mạn Đà La.

2) It represents the fundamental nature, both material elements and pure bodhi, or wisdom in essence or purity: Thai Tạng Giới tiêu biểu cho "Lý Tính" về cả hai phương diện yếu tố vật chất và bồ đề thanh tịnh.

a) The garbhadhatu as fundamental wisdom: Thai tạng là lý.

b) Kim Cương tạng là trí: Acquired wisdom or knowledge, the vajradhatu.

3) The Garbhadhatu represents the eight parts of the human heart as the eight-petal lotus mandala: Thai Tạng giới tiêu biểu cho tâm chúng sanh với tám múi thịt như hình sen tám cánh.

4) Garbhadhatu is the original intellect, or the static intellectuality, in contrast with intellection, the initial or dynamic intellectuality represented in the Vajradhatu: Thai Tạng giới là cái "bổn giác" (vốn đã giác ngộ rồi), đối lại với Kim Cang giới tiêu biểu cho "thủy giác" (bắt đầu giác ngộ).

5) The Garbhadhatu is the cause and Vajradhatu is the effect. Though as both are a unity, the reverse may be the rule, the effect being also the cause: Thai Tạng giới là cái từ quả đến

nhân, trong khi Kim Cang giới là cái từ nhân đến quả.

6) The Garbhadhatu is likened to enrich others, as Vajradhatu is to enriching self: Thai Tạng giới tiêu biểu cho sự "lợi tha," trong khi Kim Cang giới lại tiêu biểu cho "tự lợi."

** See Four courts.

Garbhadhatu mandala: Nhân Mạn Đà La—Thai tạng giới mạn đà la—The Garbhadhatu mandala, which is east; in contrast with Vajradhatu mandala, which is west (quả mạn đà la). The Garbhadhatu mandala of one central and three surrounding courts. The occupants are described as the sacred host of the four courts—Mạn Đà La của Thai tạng giới, về phía đông; đối lại với Kim Cang Tạng Mạn Đà La, về phía tây trong Mạn Đà La. Thai Tạng Giới và ba viện chung quanh được gọi là Tứ Trùng Mạn Đà La, nơi trú ngụ của những vị Thánh trong bốn viện nầy. **See Four courts.

Garbhakosadhatu (skt): Thai Tạng Giới—See Garbhadhatu.

Garden of Dharma: Buddhism—Pháp Uyển—Vườn Pháp, chỉ Phật Giáo như một khu vườn sum suê tươi tốt.

Garden of joy: Nandana-vana (skt)—Hoan Hỷ Viên—Hoan Hỷ Uyển—Hoan Lạc Viên—Hỷ Lâm Uyển—Garden of joy, or Joy-grove garden; one of the four gardens of Indra's paradise, north of his central city—Một trong bốn vườn của Đế Thích ở cõi trời Đao Lợi, vườn nầy ở về phía bắc của thành Hỷ Kiến (chư Thiên vào đây thì tự nảy ra sự hoan hỷ).

Garden of life and death: Sinh Tử Viên—The garden of life and death, the mortal world in which the unenlightened find their satisfaction—Vườn sanh tử, hay thế giới Ta Bà nơi mà chúng sanh vừa ý hay bằng lòng một cách mê muội. Thế giới sanh tử nơi phàm phu cảm thấy thỏa mãn.

Garden of purity: Pure garden—Thanh tịnh viên—See Monastery.

Garjita (skt): Lôi—Thunder—Thundering.

Garland (n): Mala (skt)—Rosary—Chuỗi tràng hạt.

Garland of Buddhas Sutra: Buddhavatamsaka Sutra (skt)—Kinh Đại Phương Quảng Hoa Nghiêm—See MahaVaipulya-Avatamsaka-Sutra.

Garland of jatakas: Jatakamala-sastra (skt)—Luận Túc Sanh Truyện (Bản sanh man luận).

Garland Ornament: Avatamsaka (skt)—Hoa Nghiêm—Flower-adorned—See Hua-Yen and Hua-Yen Sect.

Garland Sutra: Avatamsaka-sutra (skt)—Flower Ornament Sutra—Kinh Hoa Nghiêm—See Flower Adornment Sutra.

Garments: Y áo—There are three kinds of monks' garments—Có ba loại áo cà sa—See Three kinds of monk's garments.

Garment of cast-off rags: Monk's robe—Phấn tảo y—See Twelve kinds of ascetic practices (dhuta).

Garment of the field of blessing: Monk's robe—Phước điền y.

Garment of liberation: Robe of liberation—Giải thoát y (áo cà sa)—Giải Thoát Tàng Tướng Y—Cà Sa—The monk's robe—See Kasaya.

Garments of Merits: Công Đức Y—Given to monks and nuns after their summer retreat of ninety days—Dâng cúng lên chư Tăng Ni sau 90 ngày an cư kiết hạ—See Kathina (5).

Garments suited to the time or occasion: Thời Y—According to the Buddhism, Buddhists should always take medications when needed, eat in accordance with Buddhist regulations, etc.—Đúng thời ăn mặc, như vào kinh thành thì mặc áo Tăng Già Lê, khi ở phòng thì mặc áo An Đà Hội, vân vân. Theo Phật giáo, uống thuốc đúng thời gọi là thời dược, ăn uống đúng thời gọi là thời thực.

Garuda (skt & p): Ca Lâu La—Ca Lưu La—Yết Lộ Trà—Ca Lâu Đồ—Già Lâu La—Ngã Lỗ Noa—Bá Lỗ Noa—Kim xí điểu (thần điểu)—A Sanskrit term for "Devourer," or "king of bird," figures of mythical birds with human heads, heavenly birds with great golden wing spans of approximately 3,360,000 miles, the traditional enemies of Nagas. Dragon-devouring bird, the vehicle of Vishnu (this is a golden winged bird, the vehicles of Visnu, lords of the winged race and natural enemies of Nagas)—Từ Bắc Phạn chỉ "Ca lâu ca," hay "Thần điểu," loại ăn thịt rồng. Hình loại chim trong thần thoại có đầu người, hai cánh xòe ra cách nhau đến 3.360.000 dặm, kẻ thù

của các loại rồng (chim ăn thịt rồng), xe cỡi của Thần Tỳ Thấp Nô.

Garuda-raja (skt): Kim Xí Điểu Vương—Ca Lâu La Vương.

1) The king of birds, with golden wings, companion of Visnu: Vua của loài chim Kim Xí (Loài chim thù thắng nhất trong các loài chim Kim Xí), bạn đồng hành của thần Visnu.
2) Garuda-raja or king of birds are used to compare with the great people, while the crow are used to compare with the wicked people: Kim Xí Điểu Vương còn được dùng để ví với các bậc đại nhân, trong khi tiểu nhân được ví với loài quạ.
3) The king of birds is a symbol of the Buddha: Kim Xí Điểu Vương còn để chỉ Đức Phật.

Garuka (p): Trọng Nghiệp—See Weighty karma.

Gassho (jap): Anajali (skt)—Joining together of the palms—Salutation with joined hands—Joining the palms together—Hợp chưởng—"Gassho" is a Japanese term meaning to bring the ten fingers or two palms together. In "Gassho", we place our palm together to express our reliance, thankfulness, and Oneness with the Buddha. The right hand symbolizes the Buddha and the left hand the human being. When they are placed together, we feel that the Buddha is in us and we are in the Buddha. "Gassho" is a symbol of the perfect unity of men and the Buddha. Besides, the open hands placed side by side and slightly holowed (as if by a beggar to receive food; hence when raised to the forehead, is also a mark of supplication) reverence, salutation—"Gassho" là từ ngữ Nhật Bản có nghĩa là chấp mười ngón tay hay hai bàn tay vào nhau. Trong "Hợp Chưởng", chúng ta hợp hai lòng bàn tay lại với nhau nhằm diễn tả sự về nương, đầy lòng biết ơn và sự hợp nhất với Đức Phật. Bàn tay phải tượng trưng cho Đức Phật và bàn tay trái tượng trưng cho chúng sanh. Khi hai bàn tay hợp lại với nhau, chúng ta có cảm giác như Đức Phật đang hiện hữu trong chúng ta và chúng ta trong Đức Phật. "Hợp Chưởng" là biểu tượng của sự hợp nhất toàn hảo giữa con người và Đức Phật. Bên cạnh đó, hai bàn tay để bên nhau trong tư thế khất thực, nâng từ từ lên trán còn là một dấu hiệu khẩn khoản và tôn kính.

Gata (skt): Khứ—Đã ra đi—Gone or departed.

Gataghrina (skt): Không có lòng thương—Unsympathetic.

Gate (n): Cổng vào.

Gate of adornment: Trang Nghiêm Môn—The gate or school of the adornment of the spirit, in contrast with external practices, ceremonies, asceticism, etc.—Cổng trang nghiêm tâm linh, đối lại với hình tướng tu hành bên ngoài, như lễ lạc hay khổ hạnh.

Gate of blessedness and virtue: Phúc đức môn—The first five of the six paramitas—Năm Ba La Mật đầu tiên—See Six paramitas.

Gate of Buddha-wisdom: Trí huệ môn—See Two kinds of Tathagata-wisdom and Two kinds of wisdom.

Gates to the city of nirvana: Cổng Niết Bàn—There are three gates to the city of nirvana—Có ba cửa ngõ đi vào Niết Bàn—See Three gates to (the city of) nirvana.

Gate of creation and destruction: Tâm Sinh Diệt Môn—According to the Awakening of Faith, there are two gates of mind—Theo Khởi Tín Luận thì tâm có hai cổng.

1) The gate of Bhuthatathata: Chân Như Môn.
2) The gate of creation and destruction, or beginning and end: Sinh Diệt Môn.

Gate of death: Tử Môn—The gate or border of death, which leads sentient beings from one incarnation to another—Cửa tử dẫn chúng sanh từ kiếp nầy qua kiếp khác.

Gate of deliverence: Cửa giải thoát—Giải Thoát Môn—Dharma door—Door of liberation—Door of release—Gate of liberation—According to the Mahayana Buddhism, Bodhisattva door of liberation is within our self-nature, not outside. The door open through practice, cultivation of the paramitas and holding the complete precepts—Theo Phật giáo Đại thừa, cửa giải thoát của Bồ Tát nằm ngay bên trong tự tánh, chứ không phải bên ngoài. Cửa mở rộng bằng tu tập Lục Ba La Mật và trì giới cụ túc—See Door of liberation.

Gate of deliverance by the realization of the immaterial: Không Giải Thoát Môn—The gate of salvation or deliverance by the realization of the immaterial, i.e. that the ego and things are

formed of elements and have no reality in themselves; one of the three deliverances—Một trong ba giải thoát. Quán hết thảy các pháp đều do nhơn duyên hòa hợp mà sanh ra, không có tự tính (nếu thành đạt như vậy là mình đang bước vào cổng giải thoát)—See Three objects of meditation that lead toward liberation.

Gate of demons: Quỷ Môn—The northeast corner of the house, through which the spirits can come and go—Cửa quỷ, cửa Đông Bắc của nhà ở và thành quách, là nơi mà quỷ có thể đến và đi.

Gate of emancipation: Giải Thoát Môn—See Emancipation-entrance.

Gate of enlightenment: Bồ Đề Môn—The gate of enlightenment; east gate of the four gates of a cemetery—Cửa giác ngộ; cửa đông trong bốn cửa của nghĩa địa.

Gate of immortality:

1) The doctrine of reality as beyond birth—Vô sinh môn.
2) Nirvana: Bất Tử Môn—Cửa vào chỗ Bất Tử hay Niết Bàn.

Gate of life-prolonging dharani: Diên Thọ Môn Đà La Ni—The gate of Life-Prolonging Dharani, or dharani which the Buddha told Vajrapani Bodhisattva methods of prolonging life of cultivation—Thần chú của Phật nói cho Ngài Kim Cương Thủ về phép tu huyền diệu kéo dài tuổi thọ.

Gate of mercy: Buddhism—Phật giáo—Từ Môn—Phật giáo còn được gọi là "từ môn," vì chư Phật và chư Bồ Tát từ trong tâm của mình phát ra công đức cũng như các phương tiện thiện xảo để cứu độ chúng sanh.

Gate of a monastery: Sơn môn.

Gate into Nirvana: Door into Nirvana—Niết Bàn Môn—Cửa vào Niết Bàn.

Gate of pity: Bi Môn—The Buddha-pity or the way of pity directed to others—Bi tâm của Phật hay con đường dẫn tới cứu độ chúng sanh (bao gồm tất cả các đức lợi tha).

Gate of purity: Tịnh Môn—Gate of purity to nirvana, one of the six wonderful doors—Cửa thanh tịnh đi vào Niết Bàn (tâm thanh tịnh không dính mắc vào đâu), một trong Lục Diệu Môn. ** See Six wonderful doors.

Gate of purity to Nirvana: Tịnh Môn—See Six wonderful doors.

Gate of righteousness: Nghĩa Môn—The schools, or sects of the meaning or truth of Buddhism—Cổng vào Chánh Nghĩa, hay những trường phái giảng giải chân thực nghĩa của Như Lai.

Gate of salvation by the realization of the immaterial: Không Giải Thoát Môn—The gate of salvation or deliverance by the realization of the immaterial, i.e. that the ego and things are formed of elements and have no reality in themselves; one of the three deliverances—Một trong ba giải thoát. Quán hết thảy các pháp đều do nhơn duyên hòa hợp mà sanh ra, không có tự tính (nếu thành đạt như vậy là mình đang bước vào cổng giải thoát)—See Three objects of meditation that lead toward liberation.

Gate of the truth: Gate of the Way, religion etc.; the various schools of Buddhism—Đạo môn.

Gate of upaya: Cửa phương tiện—Phương Tiện Môn—Convenient or expedient gates leading into Truth—Pháp môn phương tiện dẫn tới chân lý.

Gate of the Way: Gate of the truth, religion etc.; the various schools of Buddhism—Đạo môn.

Gate of the Western Paradise: Cổng vào Tây Phương Cực Lạc.

Gate of wisdom: Tuệ môn (cổng trí tuệ, ám chỉ Thiền môn).

Gateless: Vô môn—Completely open.

Gateway of truth: Chân Môn—Gateway of reality.

Gatha (skt): Già Tha—Phúng Tụng—Recitation—Song—A metrical narrative or hymn, with moral purport, described as generally composed of thirty-two characters, and called a detached stanza, distinguished from geya, which precedes the ideas of preceding prose passages—Bài tụng theo vần điệu, thường gồm 32 chữ gọi là "Cô Khởi Tụng," phân biệt với "Trùng Tụng" nghĩa là lập lại lời của câu trước—See Twelve sutras.

Gatha of enlightenment: Đầu Cơ Kệ—According to Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, Book I, some masters have left in the form of verse known as 'gatha'

what they perceived or felt at the time when their mental eye was opened. The verse the special name of 'Enlightenment Gatha' which shows the agreement between the master and his followers in enlightenment—Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, rất nhiều thiền sư còn lưu lại những bài thơ gọi là kệ ghi lại những điều cảm nghĩ trong phút giây mở con mắt huệ. Những bài kệ nầy có tên riêng là 'Đầu Cơ Kệ,' ngụ ý giữa thầy và trò có sự tinh ý hợp nhau.

Gatha of pratiyasamutpada: Duyên Khởi Kệ—Duyên Khởi Pháp Tụng—The gatha of three of the four dogmas of Buddhism according to the Sastra on the Prajna Sutra (usually placed in the foundations of pagodas and inside of images of Budhas)—Bài kệ văn của ba trong bốn đế hay giáo lý căn bản của đạo Phật, theo Trí Độ Luận (bài kệ nầy thường được đặt dưới các nền chùa hay bên trong hình tượng Phật):

1) All is suffering: Khổ Đế.
2) Suffering is intensified by desire: Tập Đế.
3) Extinction of desire is practicable: Diệt Đế.

Gather (v): Assemble—Tụ họp.

Gather up the garment: Niêm Y—Thâu nhặt quần áo.

Gather opinions from all sides: Lấy ý kiến từ mọi phía (Tập tư quảng ích)—Three heads are better than one.

Gather and receive: Collect and receive—Nhiếp thọ.

Gather together: Nhiếp (thâu góp)—Bao trùm—To collect—To combine—To include.

Gathering for the purpose of meditation: Tọa Thiền Hội—See Gathering of Zen practitioners.

Gathering of Zen practitioners: Tọa Thiền Hội—A gathering meditation-practitioners with the purpose of listening to the Zen lectures and practicing meditation. Usually they gather for one day a week—Một cuộc hội họp tu tập của các thiền sinh, với mục đích nghe thuyết giảng về thiền và thực tập thiền quán. Thường thì họ tập hợp mỗi tuần một lần.

Gati (skt & p): Gatiyo (p)—Đường—Path—Way of going—Gate—Entrance.

1) A Sanskrit term for "destiny." This term generally refers to the six possible types of birth for sentient beings, according to traditional Buddhist philosophy: 1) gods (deva); 2) demi-gods (asura); 3) humans (manusya); 4) animals (tiryak); 5) hungry ghost (preta); and 6) hell beings (naraka). The first three are sai to be "fortunate destinies," while the latter three are said to be "unfortunate destinies" because of the amount of sufferings and afflictions that such beings endure—Từ Bắc Phạn dùng để chỉ "số phận." Từ này thường chỉ sáu loại tái sanh theo truyền thống triết học Phật giáo: 1) thiên; 2) a-tu-la; 3) người; 4) súc sanh; 5) ngạ quỷ; 6) địa ngục. Ba con đường đầu tiên là ba con đường bất hạnh vì chúng sanh trong ba đường này phải chịu khổ đau phiền não.
2) According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five gati (destinations, destinies)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm nẻo ác (ngũ thú)— See Five gatis.

Gati or path of rebirth as an animal: So called because animals are subjects of the butcher's knife—Đao đồ.

Gati of rebirth as animals: Súc Sanh Thú—The way or destiny of rebirth as animals, one of the six forms of rebirth—Một trong sáu loại chúng sanh, nơi sinh sống của các loài súc sanh (do nghiệp nhân mà sau khi chết phải đọa vào súc sanh).

Gatimantanam (p): Good behavior—Phẩm hạnh cao thượng.

Gaunamati : Cồ na mạt đề—Đức Huệ La Hán.

Gautama (skt): Gotama (p)—Cồ Đàm—Clan name of the Buddha—Siddhartha Gautama—See Siddhartha.

Gautamaprajnaruchi (skt): Cồ Đàm bát Nhã Lưu Chi (Trí Hy).

Gautami (skt): The aunt of the Buddha—Di mẫu của Đức Phật—Ma Ha Ba Xà Ba Đề—See Mahaprajapati.

Gauze filter: Thủy la.

Gavampati (skt): Già Phạm Ba Đề—Kiều Phạm Ba Đề—Lord of cattle, name of an arhat. Interpreted as chewing the cud; lord of cattle, etc. (with the feet and cud-chewing characteristic of an ox) A man who became a monk, born with a

mouth always ruminating like a cow because of former oral sins; he had spilled some grains from an ear of corn he plucked in a former life—Ngưu Vương, tên của một vị A La Hán. Còn gọi là Ca Phạm Ba Đề, Cấp Phòng Bát Để, Kiêu Phạm Bát Đề, Kiều Phạm Ba Đề, hay Kíp Phòng Bát Để, dịch là Ngưu Thi hay Ngưu Vương, là tên một vị Tỳ Kheo có cái miệng cứ nhai tới nhai lui như trâu nhai lại vì tội của đời quá khứ (theo Pháp Hoa Huyền Nghĩa, tiếng Phạn Gavampati dịch là Ngưu Vương. Ngài do ở đời quá khứ có ngắt một nhánh lúa ném xuống đất, nên trong 500 đời phải làm kiếp trâu để đền bù, nay tuy mang thân người, nhưng có hình tướng và tiếng nói giống như loài trâu).

Gay: Đồng tình luyến ái (giữa hai người nam)—See Homosexuality.

Gaya (skt):

1) Già Da: Elephant—Voi (tượng).
2) Già Xa: A city of Magadha, Buddhagaya, northwest of present Gaya, near which Sakyamuni became Buddha. Gaya contains many places of religious and historical significance. One of the oldest and most sacred cities in India, second only to Varanasi along the Ganga River—Một thành phố trong thành Ma Kiệt Đà, tây bắc của Bồ Đề Đạo Tràng, gần nơi mà Đức Thích Ca Mâu Ni đã thành Phật. Thành phố Gaya là nơi có nhiều thánh địa lịch sử của các tôn giáo. Đây là một trong những thành phố cổ nhất ở Ấn Độ, chỉ thua thành Varanasi bên bờ sông Hằng Hà—See Bodh-Gaya.

Gayakasyapa (skt): Già Da Ca Diếp—A brother of Mahakasyapa, orginally a fire-worshipper, one of the eleven foremost disciples of buddha, to become samantaprabhasa Buddha—Yết Di Ca Diếp, một người em của Đại Ca Diếp, trước kia theo tà giáo, thờ thần lửa, về sau trở thành một trong mười một đệ tử nổi tiếng của Phật, thành Phật tên là Samantaprabhsa.

Gayasata (skt): Già Da Xá Đa—The eighteenth Indian patriarch, who laboured among the Tokhari—Vị Tổ Ấn Độ thứ mười tám, người đã làm việc nặng nhọc trong nhóm người Tokhari—See Twenty eight Indian Patriarchs (18).

Gayasiras (skt): Tượng Đầu Sơn—Elephant head mountain, name of two mountains in northern India, one near Gaya, the other said to be near the river Nairajnana—Tên của hai ngọn núi ở hai nơi thuộc vùng bắc Ấn Độ, một nơi gần Bồ Đề Đạo tràng, nơi kia gần sông Ni Liên Thiền.

Gaze (v): Đưa mắt nhìn.

Ge (jap): Gatha (skt)—Verse—Kệ.

Gedatsu (jap): Vimukti (skt)—A Japanese Buddhist term for "Liberation" or "Emancipation."—Thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản có nghĩa là "Giải thoát."

Gedatsushonin (jap): A Japanese Buddhist term for "Great Liberation Monk."—Thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản có nghĩa là "Giải thoát Thượng Nhân."

Ge-e (jap): Antarvasa (skt)—Under robe—Ngoại y.

Geloups-pas (tib): Yellow hat sect—Hoàng giáo—See Yellow sect of Lamaism and Tsong Khapa.

Gelukpa: Hoàng Mạo Giáo—See Yellow sect of Lamaism and Tsong Khapa.

Gem (n): Ratna or mani (skt)—Jewel—Pearl—Precious stone—Precious—Treasure—Gem—Pearl—Anything valuable—Bảo—Bảo châu.

Gem in the head-dress: Đỉnh Châu—The gem in the head-dress, or coiffure; the protubereance on the Buddha' brow—Tướng cục thịt tròn như viên ngọc trên đỉnh đầu của Đức Phật.

Gem-heap: Ratna-rasi (skt)—Collection of gems—Accumulated treasures—Bảo tích.

Gembo (jap): Sư Huyền Phưởng (Nhật Bản).

Gem of doing as one pleases: Cintamani (skt)—Nyo-I-Ju (jap)—Như ý châu.

Gem-heap: Ratna-rasi (skt)—Accumulated treasures—Collection of gems—Bảo tích.

Gem-Heap Buddha: Bảo Tích Phật—Buddha adorned with heaps of treasures, i.e. powers, truths—Vị Phật tụ tập các pháp bảo trang nghiêm như vô lậu căn lực.

Gem of mind: Tâm Châu—The mind stuff of all the living, being of the pure Buddha-nature, is likened to a translucent gem—Tâm tính chúng sanh vốn là Phật tính thanh tịnh, nên được ví với ngọc minh châu.

Gemmyo (jap): Vua Nguyên Minh (Nhật Bản).

Gem-nature: Chủng Tính—See Germ-natures.

Gempeiseisuiki (jap): A famous work in Japan—Tác phẩm nổi tiếng Nguyên Bình Thạnh Suy Ký (Nhật Bản).

Gen (jap): Caksus (skt)—Eyes—Seeing—Nhãn.

Gendun Drup (1391-1474): One of the main disciples of Tsong Khapa, and later designated as the first Dalai Lama—Một trong những đại đệ tử của Tông Khách Ba, và sau này được chỉ định làm vị Đạt Lai Lạt Ma đầu tiên.

Genealogy (n): Book of generations—Gia phả.

General: Sadharana (skt)—Altogether—Whole.

(A) (a): Chung—Chung khắp.

(B) The four generals or guardians of the Law. Each has 500 followers and twenty-eight companies of demons and spirits—Bốn Đại tướng hộ pháp ở bốn phương. Mỗi đại tướng đều có 500 đồ đệ cai quản 28 bộ quỷ thần—See Four generals.

General almsgiving of clothing and food according to season: Tùy thời tùy lúc bố thí (nóng, lạnh, gió bão…)—See Seven kinds of offering (A).

General Amnesty: Đại xá.

General Andira: An-Để-La đại tướng—See Twelve Yaksha generals.

General assembly: General meeting—Đại hội.

General body of disciples: Đại Chúng bộ—See Two divisions, and Two divisions of Buddhism.

General Catura: Chiêu Đỗ La đại tướng—See Twelve Yaksha generals.

General commandments for all disciples: Tổng Tướng Giới—The general commandments for all disciples, i.e. the ten commandments, in contrast with the specific or complete 250 commandments for monks, or 348 for nuns (monastic rules)—Giới chung cho hết thảy mọi đệ tử Phật như Thập Giới, đối lại với giới riêng như 250 cho Tỳ Kheo và 348 cho Tỳ Kheo Ni.

General confession: Public confession—Thú tội trước đại chúng.

General discussion: Khái luận.

General functions of defilement: Đại phiền não địa pháp—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

General functions of evil: Akusala-mahabhumika (skt)—Đại bất thiện địa pháp—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

General functions of good: Kusala-mahabhumika (skt)—Đại thiện địa pháp—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

General functions or universals: Mahabhumika (skt)—10 pháp—Biến Đại Địa Pháp (nhiệm vụ tổng quát)—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

General Indra: Nhơn Đạt La đại tướng—See Twelve Yaksha generals.

General introduction: Nhập môn tổng quát (giới thiệu tổng quát).

General karma: Tổng báo nghiệp—The principal or integral direction of karma. General karma determining the species, race, and country into which one is born (The particular relating to one's condition in that species, i.e. rich, poor, well, ill, etc.)—Quả báo chung quyết định chủng loại và xứ sở mà người ta sanh vào (chúng sanh lục căn đẹp xấu, mệnh thọ dài ngắn, giàu, nghèo, bệnh, khỏe, v.v. là biệt báo).

General Kumbhira: Cung tì la Đại tướng—See Twelve Yaksha generals.

General law of causation: Hetupratyaya-hetu (skt)— Nhân Duyên hay luật tổng quát về nhân duyên—See Four Causations.

General leading karmas: Dẫn nghiệp—Karma that leads to the general rewards (the award as to the species into which one is to be born, i.e. animals, men, gods, etc)— Nghiệp nhân dẫn đến quả báo tổng quát (quả báo sanh về cõi súc sanh hay nhân thiên)—See Two classes of karma (III).

General Majira: Át Nể La đại tướng—See Twelve Yaksha generals.

General Makuram: Ma Hổ La đại tướng—See Twelve Yaksha generals.

General meaning: Đại ý—Summary of a sutra or sastra—Đại ý của kinh luận.

General meditation: Tán Định—Scattered meditation in the world of desire—Thiền định tổng quát hay tản mạn của Dục Giới—See Two kinds of samadhi.

General meeting: General assembly—Đại hội.

General Mihira: Mê-Súy-La đại tướng—See Twelve Yaksha generals.

General offer to all spirits: Tổng Cúng—In contrast with specific worship—Cúng dường hay thờ hết thảy các vị Thần, đối lại với việc thờ phượng một vị Thần đặc biệt nào đó.

General Pajra: Ba Di La đại tướng—See Twelve Yaksha generals.

General precepts: Tổng Tướng Giới—The general commandments for all disciples, i.e. the ten commandments, in contrast with the specific or complete 250 commandments for monks, or 348 for nuns (monastic rules)—Giới chung cho hết thảy mọi đệ tử Phật như Thập Giới, đối lại với giới riêng như 250 cho Tỳ Kheo và 348 cho Tỳ Kheo Ni.

General principles in Mahayana Buddhism: Những nguyên lý trong Phật giáo Đại thừa—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, there are six general principles, commonly especially to all schools of Mahayana—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, có sáu nguyên lý tổng quát cho các tông phái Phật Giáo Đại Thừa—See Six general principles.

General Relativity Theory: Thuyết Tương Đối Chung.

General retribution: Tổng báo.

General Shandira: San-Để-La đại tướng—See Twelve Yaksha generals.

General Sindura: Chơn Đạt La đại tướng—See Twelve Yaksha generals.

General stage of fruition: Dẫn Quả—The general stage of fruition, such as reward or punishment in the genus, as contrasted with the differentiated species or stages, such as for each organ or variety of condition—Giai đoạn quả báo thưởng phạt tổng báo, ngược lại với biệt báo.

General Supervisor of the royal court: Quang Thống—A Vinaya-monk named Hui-Kuang, the sixth century, who resigned the high office of the general supervisor and left home to become a monk—Luật sư Tuệ Quang vào thế kỷ thứ sáu, người đã từ chức quan "Thống" của triều đình để xuất gia.

General Sutra: Tạp A Hàm—See Agama.

General teaching: Summarized teaching—Lược Giáo—General or summarized teaching during his first 12 years after his enlightenment—Những lời dạy tổng quát của Đức Phật cho đệ tử trong 12 năm đầu sau khi Ngài thành đạo (trong 12 năm đầu hoằng hóa, về giới luật thì Đức Phật chỉ nói một cách khái quát về "chư ác mạc tác, chúng thiện phụng hành, tự tịnh kỳ ý, thị chư Phật giáo," chứ Ngài không nói chi tiết về giới luật; tuy nhiên, vì có quá nhiều người làm trái pháp, nên sau đó Ngài nói về "Quảng Giáo," tức chế ra giới luật rõ ràng và chi tiết)—See Dual division of the Buddha's teaching (XIII), and Eight T'ien-T'ai classifications of Sakyamuni's teaching (B).

General use of the public: Việc xử dụng của đại chúng.

General Vajra: Phạt Chiết La Đại Tướng—See Twelve Yaksha generals.

General Vikarala: Tỳ Yết La đại tướng—See Twelve Yaksha generals.

General vow: Tổng nguyện—Universal vows common to all Buddhas and Bodhisattvas, e.g. the four magnanimous vows, and the ten great vows of Samantabhadra Bodhisattva; in contrast with specific vows, e.g. forty-eight of Amitabha—Thệ nguyện chung của chư Phật và chư Bồ Tát như Tứ Hoằng Thệ Nguyện và Thập Nguyện Phổ Hiền Bồ Tát, đối lại với thệ nguyện riêng như 48 nguyện của Đức Phật A Di Đà—See Four universal vows of a Buddha or Bodhisattva, Ten vows of a Bodhisattva, Ten vows of respects of Samantabhadra Bodhisattva, and forty-eight vows of Amitabha.

Generality (n): Tính đại cương—Tính tổng quát—Tính phổ biến.

Generalization (n): Sự phổ biến hóa—Khái quát hóa—Khái luận hóa.

Generalize: Khái quát—Tóm lược.

Generate (v): Phát sinh.

Generate a good heart: Phát sinh thiện tâm.

Generate great energy: Khởi đại tinh tấn, việc làm rốt ráo—Enlightening Beings generate great energy, finishing their tasks—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (5).

Generate knowledge: Phát sinh trí huệ—According to the Flower Adornment Sutra,

Chapter 38, there are ten ways of generating knowledge of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can comprehend all things—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp phát sinh trí huệ. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời nơi tất cả các pháp đều hiểu thấu tất cả—See Ten ways of generating knowledge of Great Enlightening Beings.

Generate (v) **power**: Phát điện.

Generate spiritual capacities and insights: Có thể phát khởi thần thông và minh mẫn—See Ten kinds of actions of knowledge (10).

Generation (n): A life time—Thế hệ.

Generations after generations: Kiếp kiếp.

Generationism (n): Thuyết sinh thực—Sinh sản luận—Chủ trương con người chỉ đơn thuần là sự sản sinh của cha mẹ.

Generosity (n): Dana (skt & p)—Bố thí—Lòng quảng đại rộng rãi—Quảng Lượng—Generosity performed with a pure mind which is freed from greed, hatred, and delusion can produce good results in the human world and the world of celestial beings. A person of generosity can be reborn in the realm of the devas and stay there for so long; however, the benefit of mundane result is still within the cycle of birth and death—Lòng quảng đại bố thí với tâm thanh tịnh, không vướng bận tham, sân, si, có thể được kết quả tốt, tái sanh trở lại làm người hay sanh lên cõi trời và sống ở đó thật lâu; tuy nhiên, lợi ích của phước đức trần thế (nhân thiên) vẫn còn trong vòng luân hồi sanh tử—See Ten meritorious deeds (III).

Generosity helps giving up selfishness: Quảng đại bố thí giúp ta từ bỏ sự ích kỷ.

Generous (a): Nhân ái—Rộng lượng—Kind-hearted.

Genetic (a): Thuộc về sinh sản.

Genji (jap): Dòng họ nguyên Thị (Nhật Bản).

Genjimonogatari (jap): A famous work in Japan—Tác phẩm nổi tiếng Nguyên Thị Vật Ngữ (Nhật Bản).

Genjo-koan (jap): A Japanese term for "Presence of Things as They Are," a work by Dogen Zenji (1200-1253), a portion of his monumental Shobo-Genzo which focuses on the relation between formal meditation practice (Zazen) and awakening. The technique advocated by Dogen involves allowing phenomena to manifest themselves without becoming involved evaluation or categorization—Từ ngữ Nhật Bản dùng để chỉ "Sự hiện diện như thị của sự vật," một tác phẩm của Thiền Sư Đạo Nguyên, một phần của tác phẩm vĩ đại của ông "Shobo-Genzo" tập trung về sự liên hệ giữa thiền tập và giác ngộ. Kỹ thuật được ngài Đạo Nguyên biện hộ cho phép vạn hữu tự chúng hiển hiện mà không có liên hệ gì đến sự định giá hay phân loại.

Genjo-Sanzo (jap): Hsuan-Tsang (600-664)—Huyền Trang—See Hsuan-Tsang.

Genju (jap): Hiền Thủ Đại Sư (Nhật Bản)—The third patriarch Fa-Tsang, of the Hua-Yen sect, which is also known by his title Hsien-Shou-Tsung—Tổ Hiền Thủ hiệu Pháp Tạng, vị tổ thứ ba của tông Hoa Nghiêm. Dưới thời ngài người ta gọi tông Hoa Nghiêm là Hiền Thủ Tông.

Genju-Daishi (jap): Hiền Thủ Đại Sư (Nhật Bản)—See Genju.

Genkaku-Cho (jap): Zen master Hsuan-Chiao-Cheng—Thiền sư Huyền Giác Trưng.

Genkaku-Yoka (jap): Zen master Hsuan-Chiao-Yung-Chia—Huyền Giác Vĩnh Gia Thiền Sư—See Hsuan-Chiao Zen Master.

Gennin (jap): One of the famous monks in Japanese Buddhism—Sư Nguyên Nhân (818-887), một trong những nhà sư nổi tiếng của Phật giáo Nhật Bản.

Gensaku (jap): Zen master Hsuan-Tse—Thiền sư Huyền Sách.

Gensei (jap): A Japanse monk in the Tendai Sect—Sư Nguyên Chính (Tông Thiên Thai Nhật Bản).

Gensha-Shibi (jap): Hsuansha-Shipei—Huyền Sa—See Hsuan-Sha.

Genshin (942-1017): Sư Nguyên Tính—The first Japanese advocate of the "Pure Land" (Jodo-Shu) tradition, which emphasizes practices designed to lead to rebirth in Sukhavati, the paradise of Amitabha Buddha, rather than buddhahood. Unlike later figures of the tradition, he taught that mere recitation of Amitabha's name is not sufficient and that this practice must be accompanied by a sincere attitude and

concentrated meditation. His most influential work was the "Compendium of the Essentials of Rebirth" (Ojoyoshu).

Genso (jap): Vua Huyền Tông (Nhật Bản).

Gensoku (jap): Sư Huyền Tắc (Nhật Bản).

Gentile (a): Thuộc về dân ngoại (người Ky Tô muốn ám chỉ dân không phải là Ky Tô giáo).

Gentle (a): Êm dịu—Nhẹ nhàng—Nhu nhuyễn.

Gentle or harsh: Nhu nhuyễn hay thô bạo—Gentle or harsh. This is one of the five courses of speech that others may use when they address you—Đây là một trong năm loại ngôn ngữ mà các người có thể dùng khi nói với các người khác—See Five courses of speech.

Gentle and peaceful nature (disposition): Tánh nhu hòa hiền hậu.

Gentle and persuasive words: Nhu Nhuyễn Ngữ—Lời nói mềm dẻo dịu dàng, hợp với tình người.

Gentle words: Nhuyễn Ngữ—Soft or gentle words adapted to the feeling of men—Lời nói nhẹ nhàng êm ái phù hợp với tình người (theo kinh Niết Bàn, chư Phật thường nói lời nhuyễn ngữ; vì chúng sanh nên có khi phải nói lời thô ngữ. Thô ngữ và nhuyễn ngữ đều quy về đệ nhất nghĩa).

Gentleness (n): Lịch thiệp—Nhu Hòa—See Peace and tolerance.

Genuine: Actual—Genuine—Real—True—Authentic—Orthodox—Genuine—Chân chánh—Chính thống (chân truyền, đích thực).

Genuine and false: Correct and false—Orthodox and heretic—Chánh tà.

Genuine religious: Chân tu.

Genuine and sincere Buddhist: Phật tử thuần thành.

Genuine tradition: Handed down from authentic source—Chánh truyền.

Genuinely religious man: Holy man—Chân tu.

Genuflect (v): To bow—Lạy quỳ.

Geommancy (n): Thuật bói toán bằng hình (dựa theo các đường của hình học để bói toán).

Germ: Bija (p & skt)—Chủng tử (hạt giống trong tâm thức)—Seed—Semen.

Germ-natures: Seed nature—Derivative nature—Inherited nature—Chủng Tánh.

(I) The meaning of Germ nature—Nghĩa của chủng tính: Seed nature, germ nature; derivative or inherited nature—Chủng là hạt giống, có nghĩa là phát sinh nảy nở. Tính là tính chất không thay đổi.

(II) Categories of germ nature—Phân loại chủng tính:

1) Two kinds of germ nature: Nhị Chủng Tính—See Two kinds of seed-nature.
2) Five kinds of germ nature: There are five germ-natures or roots of bodhisatva development—Ngũ Chủng Tính—Có năm loại chủng tính—See Five germ-natures of bodhisattva development.
3) Six kinds of germ nature: Lục Chủng Tính—See Six germ-natures or roots of Bodhisattva development.

Germ-nature of ability to discriminate all the natures of phenomena: Tánh Chủng Tánh—The germ-nature of ability to discriminate all the natures of phenomena and transform the living (Thập hạnh)—Ngôi vị thập hạnh, có khả năng phân biệt bản tánh của vạn pháp—See Five germ-natures of Bodhisattva development, and Five natures (III).

Germ-nature of study of the void: Tập Chủng Tánh—The germ-nature of study of the void or immaterial, which corrects all illusions of time and space (Thập trụ)—Ngôi vị thập trụ, tu tập không quán, phá bỏ những hoặc kiến—See Five germ-natures of Bodhisattva development, and Five natures (III).

Germinate (v): Nẩy mầm.

Gesar of Ling: A mythical Tibetan king whose epic saga is one of the best-known literatures in Tibet. There are different Gesar legends in different parts of the Tibetan cultural area, but most share the notion that Gesar was an incarnaiton of Avalokitesvara who ruled the kingodm of gLing and battled against the enemies of Buddhism, particularly proponents of Bon.

Geshe (tib): Tiến Sĩ Phật Học—Geshe is conferred on one who has undergone and completed an extensive philosophical training. It is like a Tibetan Ph.D. in Buddhist studies—Geshe là danh hiệu dùng để ban cho một vị đã trải qua và hoàn tất khóa huấn luyện dài hạn về

triết học Phật Giáo. Danh hiệu Geshe giống như một vị đạt được học vị Tiến Sĩ Phật Học của Tây Tạng.

Geshin (jap): Sư Nguyên Tín (Nhật Bản).

Gesture of the setting in motion of the Wheel of Doctrine: Dharmacakra-mudra (skt)—Chuyển Pháp Luân ấn.

Get (v): Prap or Prapta (skt)—To attain—To obtain—Đắc.

Get (v) **angry**: Become mad—Nóng giận.

Get the best profit from something: Tạo được nhiều lợi lạc nhất từ một điều gì.

Get to the bottom of a matter: Tìm hiểu từ ngọn đến gốc (Tầm căn cứu đế)—To make a thorough investigation.

Get into debt: Mang nợ.

Get (v) **free**: Giải Thoát—See Deliverance.

Get lost: Lose one's way—Đi lạc.

Get (v) **married**: Lập gia đình—To marry.

Get the most of something: Xử dụng điều gì một cách lợi lạc nhất.

Get (v) **old**: Già.

Get (v) **rid of**: Diệt trừ.

1) Pativinodeti (p)—Pariksina (skt)—Loại bỏ—Tẩy trừ.
2) Uccehda (skt)—To cause to cease— Cut off—To end—To get rid of—Đoạn trừ
3) After perceiving the true picture of life, the Buddha said to himself: "I must get rid of the oppression of disease, old age and death."—Sau khi nhận chân ra bộ mặt thật của đời sống, Đức Phật tự nhủ: "Ta phải thoát ly sự áp chế của bệnh hoạn, già nua và chết chóc."

Get rid of calamity: trừ tai ương.

Get (v) **rid of completely**: Trừ tận.

Get rid of covetousness: Hạnh rời tham, sân, si và sợ hãi, vì biết điều phục tự tâm—Getting rid of covetousness, anger, delusion, and fear, by taming their own minds, one of the ten kinds of action of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the action of Buddhas that has no coming or going—See Ten kinds of practice of great enlightening beings (II).

Get (v) **rid of deluded thoughts**: Loại bỏ vọng niệm—One of the best methods to get rid of deluded thoughts is either meditation to obtain concentration or just keep one method such as reciting the name of Amitabha Buddha—Một trong những phương cách tốt nhứt để loại trừ vọng niệm là hoặc ngồi thiền, hoặc giữ một phương pháp nào đó chẳng hạn như niệm hồng danh Phật A Di Đà.

Get (v) **rid of demons by Great Enlightening Beings**: Loại bỏ ma chướng của chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten ways of getting rid of demons' actions of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can escape all demonic ways—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều rời bỏ ma nghiệp của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong mười pháp nầy thời có thể ra khỏi tất cả ma đạo—See Ten ways of getting rid of demons' actions of Great Enlightening Beings.

Get (v) **rid of desires**: Điều phục các dục vọng—A monk should be keenly anxious to get rid of desires, and wants to persist in this—Vị Tỳ Kheo nên tha thiết điều phục các dục vọng và khát vọng điều phục các dục vọng trong tương lai—See Seven grounds for commendations.

Get rid of doubt: Đoạn trừ nghi hoặc—See Ten Ariyan dispositions (1).

Get (v) **rid of ease and pain**: Get rid of happiness and unhappiness—Loại bỏ cả lạc lẫn khổ.

Get (v) **rid of evil**: To cut off wickedness—Đoạn ác.

Get (v) **rid of false views**: Xa lìa tà kiến—See Ten kinds of actions of knowledge (7).

Get rid of five factors: Đoạn trừ năm chi—See Ten Ariyan dispositions (1).

Get (v) **rid of garbage**: Phẩn Trừ—Phẩn trừ là một từ mà Phật dùng trong Kinh Pháp Hoa, nghĩa là dẹp bỏ phiền não—A term the Buddha used in the Lotus Sutra.

Get (v) **rid of haughtiness toward all sentient beings**: Đối với tất cả chúng sanh xa lìa ngã mạn—See Ten kinds of actions of knowledge (5).

Get rid of ill-will: Đoạn trừ sân hận—See Ten Ariyan dispositions (1).

Get (v) **rid of misfortune**: Put an end to calamity—Tiêu tai.

Get rid of sensuality: Đoạn trừ tham dục—See Ten Ariyan dispositions (1).

Get rid of sloth and torpor: Đoạn trừ hôn trầm thụy miên—See Ten Ariyan dispositions (1).

Get (v) **rid of something**: Get free or be free of something—Loại bỏ điều gì.

Get rid of worry and flurry: Đoạn trừ trạo hối—See Ten Ariyan dispositions (1).

Get (v) **rid of wrong awareness**: Xa lìa tà niệm—See Ten kinds of actions of knowledge (4).

Get to see Buddhas, fulfill pure ways: Thường được thấy Phật đủ những pháp lành—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (10).

Get tired of practicing the acts of enlightening beings: Nhàm tu hạnh Bồ Tát—One of the ten things that Bodhisattvas should avoid—See Ten things that cause enlightening beings to regress from the Buddha teachings.

Get (v) **well again**: Bình phục—To recover—To recuperate.

Get (v) **what one desires**: Toại nguyện.

Not to get what one desires: Bất toại nguyện.

Get worldly entertainments: Enjoy worldly pleasures—Have worldly amusements—Hưởng thụ dục lạc trần thế.

Geya (skt): Kỳ Dạ.

1) The twelve sutras: Mười hai bộ kinh Đại Thừa—See Twelve sutras.
2) Hymns, songs, verses, stanzas, the metrical part of a sutra: Tụng—Già Tha—Kệ Đà—Kệ Tha—Tụng kinh—To recite (chant) prayers—To murmur, recite, intone, memorize by repeating in a murmur.

Ghana (skt): Kiện Nam—The fourth in the five periods of a foetus, a foetus of forty-seven days—Thời kỳ thứ tư trong năm thời kỳ của bào thai, tức là 47 ngày sau khi thọ thai (thời kỳ kiên hậu)—See Eight stages of the human foetus.

Ghanavinnanam (p): Nose-consciousness accompanied by equanimity—Tỷ thức, đồng phát sanh cùng thọ xả—See Olfactory consciousness.

Ghanavyuha sutra (skt): Hậu Nghiêm Kinh.

Ghanta (skt): Small bell—Kiền chùy (chuông nhỏ).

Ghazna (skt): Hosna—Hạc Tất Na—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Ghazna is the capital of Tsaukuta, the present Ghuznee, or Ghazni in Afghanistan—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, Hạc Tất Na là thủ phủ của Tsaukuta, bây giờ là Ghuznee, thuộc A Phú Hãn.

Ghosa (skt): Diệu Âm Bồ Tát—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, an arhat, famous for exegesis, who restored the eyesight of Dharmavivardhana by washing his eyes with the tears of people who were moved by his eloquence—Vị A La Hán, nổi tiếng vì khả năng biện biệt giải thích. Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, chính Ghosa đã phục hồi thị giác cho Dharmavivardhana bằng cách rửa mắt với nước mắt của những người đã từng cảm động vì tài hùng biện của Ngài.

Ghoshanugakshanti (skt): Âm Hưởng Nhẫn—Kshanti in sounds—Sound and echo perseverance, the patience which realizes that all is as unreal as sound and echo—Nhẫn vào những âm thanh tiếng vọng vì nhận thức rằng chúng không thực.

Ghosira (skt): Cụ Sử La.

1) Name of a bird that has an excellent voice: Hảo Thanh Điểu: Tên một loài chim có giọng hót rất hay.
2) A wealthy householder of Kausambi, who gave Sakyamuni the Ghosiravana park and vihara: Tên của một vị trưởng giả tại Kausambi, người đã dâng hiến Cụ Sử La viên và tịnh xá cho Đức Phật.

Ghost (n): Ma quỷ—There are nine classes of ghosts—Có chín loại quỷ—See Mara and Nine classes of ghosts.

Ghosts of which bodies are full of tumours: Anh Quỷ—Quỷ thân thể đầy mụn nhọt—See Nine classes of ghosts (I).

Ghosts that eat human leavings: Hy Thí Quỷ—Demons that live on the remains of sacrifices, or any leavings in general—Loài quỷ thường ăn đồ thừa thải của người khác, hoặc đồ

cúng hay bất cứ thứ gì còn thừa—See Nine classes of ghosts (I).

Ghost genii: Quỷ tiên—Pretas or malevolent rsis.

Ghost-haunted: Bị Ma Ám—To be deluded—Cultivators who have a deluded mind (delusive thoughts), which steers him to toward doing things contrary to the way; it's considered over with the wholesome path for this entire lifetime—Tu hành mà bị ma ám, xúi dục làm điều xằng bậy, trái với đạo đức, thì kể như tàn một đời.

Ghosts that haunt sacrifices to the dead: Hy Từ Quỷ—Loài quỷ thường lẩn khuất trong đền miếu, hy vọng được ăn uống—See Nine classes of ghosts (I).

Ghost King Animal Eater: Quỷ Vương Đạm (Dã) Thú—The one who eats tigers and other large beasts.

Ghost King who Brings Disasters: Quỷ Vương Tán-Ương.

Ghost King Evil Poison: Quỷ Vương Ác Độc.

Ghost King Thousand Eyes: Quỷ Vương Thiên Nhãn.

Ghost rules and observance: Luật của loài quỷ.

Ghost spirits: Ghost genie—Quỷ tiên.

Ghosts and spirits: Quỷ Thần.

1) Ghosts and spirits, a general term which includes the spirits of the dead, together with demons, and the eight classes of spirits, such as devas, nagas, etc.: Quỷ và thần, từ dùng để gọi chung những người chết, cùng với quỷ, và bát bộ Thần như Thiên, Long, vân vân. **See Eight groups of demon followers.
2)
a) Preta is interpreted as "Causing fear": Quỷ diễn dịch cái gây nên sự ghê sợ.
b) Spirits are interpreted as "Potent and powerful": Thần diễn dịch sự uy nghi mạnh mẽ:

Ghosts' and spirits' eating time: Quỷ Thần Thực Thời—The time when the spirits and ghosts feed, i.e. at night—Giờ ăn của quỷ thần, thường về ban đêm hay chạng vạng tối.

Ghrana (skt):

1) Nose: Organ of smell—Tỷ (lỗ mũi)—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.
2) Scent: Già La Ni—Kiết La Nã—Mùi hương—Smell.

Ghrana-gandha (skt): The nose can smell fragrance—Place of nose and smell—Tỷ Hương Xứ—See Twelve entrances (II).

Ghrana-vijnana (skt): Smelling—Scent consciousness—Tỷ thức—See Eight consciousnesses (I) (A).

Ghranendriya (skt): Nose—Tỷ căn—See Twenty two roots.

Ghrta (skt): Tô Dầu.

1) Ghee, or clarified butter: Một loại bơ trong.
2) Scented oil extracted from the sumana plant: Một loại dầu thơm lấy từ cây tô ma.

Ghur (skt): Ghori (skt)—Hoạt Quốc—Đổ Hóa La—According The Great T'ang Chronicles of the Western World, Ghori is an ancient kingdom in Turkestan, north west of China—Theo Tây Vực Ký, Hoạt Quốc là tên một vương quốc cổ ở vùng Tân Cương.

Giac Hai Temple: Chùa Giác Hải—Name of a famous ancient pagoda, located in the Sixth district, Saigon City, South Vietnam. The pagoda was built in 1887 by Ms. Trần Thị Liễu. Most Venerable Hoằng Ân named it Giác Hải and appointed Most Venerable Từ Phong Head of the pagoda. In 1929, Most Venerable Từ Phong had it rebuilt as it is seen today. On the upper part of its façade, there is a bas-relief on which were carved eight lines of Chinese characters describing Sakyamuni Buddha's biography—Tên của một ngôi chùa cổ nổi tiếng, tọa lạc trong quận 6, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được bà Trần Thị Liễu xây năm 1887. Hòa Thượng Hoằng Ân đặt tên Giác Hải và cử Hòa Thượng Từ Phong về trụ trì. Năm 1929, Hòa Thượng Từ Phong trùng tu chùa lại như ngày nay. Mặt trước chùa có bao lam đắp nổi và khắc tám hàng chữ Hán nói về tiểu sử Đức Phật.

Giac Hai Zen Master: Giác Hải Thiền Sư—A Vietnamese Zen master from North Vietnam. He left home at the age of 25. First, he and Không Lộ became disciples of Zen master Hà Trạch at Diên Phước Temple. He was the Dharma heir of the

tenth generation of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. Later, he continued to teach Zen of the Không Lộ Zen Sect, which was founded by Zen master Không Lộ. King Lý Thần Tông invited him to the Royal Palace so many times, but he refused to goZen master Giác Hải—Thiền sư Việt Nam, quê tại Bắc Việt. Ngài xuất gia năm 25 tuổi, cùng với Không Lộ trở thành đệ tử của Thiền sư Hà Trạch tại chùa Diên Phước. Ngài là pháp tử đời thứ 10 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Về sau, ngài cũng tiếp tục dạy thiền và kế thừa dòng Thiền Không Lộ, do Thiền sư Không Lộ sáng lập. Vua Lý Thần Tông nhiều lần thỉnh ngài vào cung, nhưng ngài đều từ chối.

Giac Lam Temple: Chùa Giác Lâm—Name of an ancient temple, located in Tân Bình district, Saigon City, South Vietnam. In the spring of 1744, under the reign of Lord Nguyễn Phúc Khoát, a Chinese man whose name was Li Juei Lung from Minh Hương village, raised the devotees' money to build the temple on Cẩm Sơn Hill. In 1804, it was rebuilt by Most Venerable Viên Quang. In 1909, Most Venerable Hồng Hưng and Như Phòng had it reconstructed as it is seen today. Giác Lâm Temple wa designed in the form of the word "San," consisting of the Main Hall, the Lecture Hall (auditorium), and the dining room. On both sides of the Main Hall stand two sets od statues of the Eighteen Arahats (one set is of big size and the other of small size). In the temple, there are 113 wooden statues in all, most of which are made of jacktree wood. The are gilded and painted in red. The statues, carving frames, tables, chairs, tomb stupas, etc. all are painstakingly carved—Tên của một ngôi chùa cổ, tọa lạc trong quận Tân Bình, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa xưa trên gò Cẩm Sơn, do Lý Thụy Long, người xã Minh Hương, đã quyên tiền của đàn na tín thí để dựng lên vào mùa xuân năm 1744, vào đời Chúa Nguyễn Phúc Khoát. Năm 1804, Hòa Thượng Viên Quang đã xây lại ngôi chùa. Năm 1909, hai vị Hòa Thượng Hồng Hưng và Như Phòng đã cho trùng tu lại như kiến trúc hiện nay. Chùa được xây theo hình chữ "Tam" gồm chánh điện, giảng đường, phòng ăn. Hai bên chánh điện là hai bộ thập bát La Hán, một cỡ lớn và một cỡ nhỏ. Chùa có cả thảy 113 pho tượng bằng gỗ mít, sơn son thếp vàng. Tất cả những pho tượng, các bộ bao lam, bàn ghế, bài vị, tháp mộ, vân vân đều được chạm khắc thật tinh xảo.

Giac Nhien (1923 -): Hòa Thượng Thích Giác Nhiên—One of the most famous monks of Vietnamese Buddhism, a Tripitaka teacher of dharma. He was born in Cantho, South Vietnam in 1923, left home and became a novice at the age of 8. In 1944 he met and became of of the most imminent disciples of Most Venerable Master Minh Dang Quang (Founder of the Vietnamese Mendicant Order). In 1954, after the secret absence of Master Minh Dang Quang, he headed the Fourth Mendicant Missionary, one of the six main missionaries of Vietnamese Mendicant Order to travel all over the South and central Vietnam to expand the doctrines of the school. He came to the United States of America in 1978, there he founded the International Sangha Bhikshu Buddhist Order in the same year (ISBBA). After the passing away of the second patriarch Giac Chanh in 2004, he became the Third Patriarch of the Vietnamese Mendicant Buddhist Order. During more than seven decades of propagation of the Buddha-dharma, he admitted more than a million of followers, and he also built hundreds of monasteries from all over Vietnam and all over the world. To this day, at the age of 86, he is still traveling all over the world (all over the U.S.A., Canada, Australia, France, England, Belgium, Russia, Vietnam, etc.) to preach the dharma—Một trong những cao tăng nổi tiếng của Phật giáo Việt Nam, một bậc Tam Tạng Pháp Sư. Ngài sanh năm 1923 tại Cần Thơ, Nam Việt Nam, xuất gia làm chú tiểu từ năm 8 tuổi. Năm 1944, ngài gặp và làm đệ tử Tôn Sư Minh Đăng Quang (vị sáng lập ra Giáo Hội Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam). Năm 1954, sau khi Tôn Sư Minh Đăng Quang vắng bóng một cách bí mật thì ngài làm trưởng Giáo Đoàn 4, một trong sáu giáo đoàn của hệ phái Khất Sĩ Việt Nam, chu du khắp từ Nam ra Trung hoằng trì giáo pháp Khất Sĩ. Ngài sang Mỹ năm 1978 và định cư tại California, cùng năm đó ngài sáng lập ra Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới tại California, Mỹ Quốc. Sau khi nhị tổ Giác Chánh viên tịch năm 2004, ngài trở thành tam tổ của hệ phái Tăng Già Khất Sĩ. Trong suốt hơn bảy thập niên hành đạo, ngài đã thu nạp hàng triệu tín đồ

và xây hàng trăm ngôi tịnh xá từ trong Việt Nam ra đến hải ngoại. Ngày nay ở tuổi 86 thế mà ngài vẫn còn chu du khắp nơi trên thế giới thuyết giáo từ khắp nơi trên nước Mỹ, đến Canada, Úc, Pháp, Anh, Bỉ, Nga, vân vân—See Minh Đăng Quang, and Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhist Sect.

Giac Thien Temple: Giác Thiên—Name of a temple in Vinh Long Town, Vinh Long province, South Vietnam. The temple was built in 1906 and has been rebuilt many times—Tên của một ngôi chùa trong thị xã tỉnh Vĩnh Long, Nam Việt Nam. Chùa được kiến lập năm 1906 và đã được trùng tu nhiều lần.

Giac Vien Temple: Chùa Giác Viên—Name of a pagoda, located at Đầm Sen area, Eleventh District, Saigon City, South Vietnam. Formerly, it was called Quan Âm Garden established by Ch'an Master Hương Đăng in 1805. Up to 1850 it was renamed Giác Viên Pagoda by Patriarch Hải Tịnh. It was rebuilt many times, in 1899 by Most Veneable Hoằng Ân, in 1910 by Most Venerable Như Phòng. The pagoda has conserved 153 statues and 57 carved drafts which are highly evaluated in wood sculptural art of Saigon City in the early years of the twentieth century. In the Main Hall stands the Dược Sư Lantern, 3 meters high. It describes 49 Buddhas riding dragons and phoenixes. The base of the latern is carved in the three-wooden lion shape. In the shrine, there is a 41-centimeter high bronze incense burner placed between two dragon heads. The masterpiece "Bách Điểu," placed in the Main Hall, 3.3 meters, has become a typical pattern of wood-carved art in Gia Định Citadel in the early twentieth century. The craftsmen skillfully arranged ninety-four birds together, big and small, on the sky or on the bank of a river. The birds were described in all positions, postures, characters, activities reflecting vivid, various life of bird species as they are eating, sleeping, fighting for food, frolicking, thinking, etc. In the East Compartment of the pagoda, there are carved draftsdescribing the ancient topics of literature and history of Meng Liang's Catching Horses, Fisherman's Getting Fish, Lu-Wang's Angling, the set of Fisherman, Woodcutter, Farmer, and Reader, Su-Wu's Raising Goats, etc. These drafts were carved in accordance with four-season fruits in South Vietnam. Preserved in the temple is also a palankeen which the Nguyen Dynasty presented to Monk Hai Tinh, and a six-branch spring-flowered tree, which was said to be offered by Mac Cuu, Governor of Ha Tien under the Nguyen Dynasty—Tên của một ngôi chùa cổ tọa lạc trong khu vực Đầm Sen, quận 11, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được Hòa Thượng Hương Đăng xây vào năm 1805 với tên là Quan Âm Viên. Đến năm 1850, chùa được Tổ Hải Tịnh đổi lại là Giác Viên Tự. Năm 1899, chùa được Hòa Thượng Hoằng Ân trùng tu, năm 1910 Hòa Thượng Như Phòng lại trùng tu lần nữa. Chùa có 153 pho tượng và 57 bao lam có giá trị về mặt nghệ thuật chạm trổ Gia Định đầu thế kỷ 20. Trong Chánh điện, có bộ đèn Dược Sư cao 3 thước, có 49 vị Phật cưỡi long phụng. Chân đèn bằng gỗ chạm khắc hình ba con sư tử. Trong Chánh điện cũng có bộ lư đồng cao 41 phân, hai bên là hai đầu rồng. Tác phẩm chạm trổ hình "Bách Điểu," cao 3,3 mét, đã trở thành mẫu mực chạm trổ trên gỗ của thành Gia Định vào đầu thế kỷ 20. Các nhà điêu khắc đã khéo sắp xếp 94 con chim, từ chim trên trời, đến chim ở sông rạch, đủ cở, phác họa theo đủ mọi tư thế dáng nét, phong cách, tính tình, phản ảnh cuộc sống của loài chim từ cảnh ăn ngủ, tranh mồi, đùa giỡn, suy nghĩ, vân vân. Bên mé Đông Lang, có những bao lam được tạo theo các đề tài cổ điển như Mạnh Lương Bắt Ngựa, Ngư Ông Đắc Lợi, Lã Vọng Ngồi Câu, Ngư Tiều Canh Độc, Tô Vũ Chăn Dê, vân vân, kết hợp với hoa trái bốn mùa của miền Nam. Hiện chùa còn lưu giữ chiếc kiệu do triều Nguyễn ban tặng cho sư Hải Tịnh, và một cây mai sáu nhánh do Tổng Trấn Hà Tiên là Mạc Cửu cúng dường.

Giai Oan Temple: Chùa Giải Oan—Name of a temple, located on Mount Yên Tử. Mount yên Tử also called Bạch Vân Sơn, over 3,000 feet high, about 7 miles north-west of Uông Bí town, Quảng Ninh province, North Vietnam. In the area of Mount Yên Tử, there are many temples such as Cấm Thực, Lâu Động, Hoa Yên, and Giải Oan. There was a legend related to Giai Oan Temple which stands by Giai Oan Spring, whose old name was Hồ Khê. As King Trần Nhân Tông entered the mountain, many royal ladies followed him. The King asked them to come back. Instead, they

threw themselves into the spring in order to show their loyalty. Most of them were rescued from death, and later settled outside the temple. The rest died from drowning, were celebrated a mass for peace of their souls at Giai Oan Temple by the spring—Tên của một ngôi chùa trên núi Yên Tử. Núi Yên Tử còn gọi là Bạch Vân Sơn, cao trên 3.000 bộ Anh, chừng 7 dậm về phía tây bắc thị xã Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh, Bắc Việt Nam. Trên núi Yên Tử có nhiều chùa như chùa Cấm Thực, chùa Lâu Động, chùa Hoa Yên, và chùa Giải Oan. Có một giai thoại về chùa Giải Oan nằm bên cạn con suối trước kia có tên là Hồ Khê. Khi vua Trần Nhân Tông vào núi Yên Tử, nhiều cung nữ cũng đi theo ngài, nhà vua kêu họ quay về. Để tỏ lòng trung trinh, các cung nữ đã gieo mình xuống dòng suối. Đa số được cứu sống và dựng nhà bên phía ngoài chùa, còn số bị chết chìm vua cho lập đàn cầu siêu, nên từ đó chùa được dựng bên cạnh bờ suối cũng mang tên là chùa Giải Oan.

Gifts (n): Lễ vật—Quà tặng—Tặng phẩm.

1) Dana (skt)—Almsgiving—Giving—Bestowing—Bố thí—See Dana.
2) One of four sources of affection for a bhiksu or bhiksuni—Quà cáp, một trong bốn thứ làm khởi dậy ái dục cho chư Tăng Ni—See Four sources of affection for a bhiksu or bhiksuni.

Gift of the faithful: Almsgiving because of faith—Tín Thí—To give alms because of faith, or the gifts of the faithful from the laypeople—Bố thí do nơi niềm tin (tin nơi hành trì lục độ Ba La Mật mà bố thí), hay đồ vật bố thí của người thiện tín (đồ vật bố thí của người thiện tín, những vật cúng dường của người tại gia cho người xuất gia).

Gift of fearlessness: Abhaya-dana (skt)—Bestowing of confidence—Charity of fearlessness—See Charity of fearlessness and Three forms of giving.

Gifts of gardens and groves to monasteries: Trồng cây và làm vườn cho tịnh xá—Bố thí vườn tược—See Seven grounds for a happy karma through benevolence to the needy.

Gift-offering group: Ban cúng dường lễ vật.

Gift of tongue: Món quà về ngôn ngữ.

Gifted And Bright Buddha: Phật Tài Quang.

Gifted And Brillant Buddha: Phật Tài Quang Minh.

Gigimmikkyo (skt): Giải thâm mật kinh.

Gikai (jap): Sư Nghĩa Giới—The third patriarch of the Soto Sect in Japan—Tam tổ tông Tào Động ở Nhật.

Giki (jap): Rites—Rituals—Nghi quỷ (nghi lễ).

Giku Zen Master: A special Zen instructor of the Southern School, a pupil of Ch'i-An, came to Kyoto and taught Zen from 851 to 858 A.D. in Danrinji Temple built by the Empress Danrin. He was successful in his teaching—Một vị Thiền sư Nam tông, là đệ tử của Diêm Quan Tề An (Enkwan Saian) đến Kyoto và giảng Thiền từ năm 851 đến 858 tại chùa Đàn Lâm Tự (Danrinji) do hoàng hậu của Ta Nga Thiên Hoàng (Danrin) lập nên. Ông thành công mỹ mãn trong công cuộc truyền bá giáo pháp của ông.

Gimhana (p): Mùa nóng.

Ginkakuji (jap): Chùa Ngân Các (Nhật Bản).

Gioi Khong Zen Master: Giới Không Thiền Sư—A Vietnamese zen master from Mãn Đẩu, North Vietnam. When he was very young, he was so much interested in the Buddha Dharma. He left home to become a monk and received complete precepts with zen master Quảng Phước at Nguyên Hòa Temple on Mount Chân Ma. He was the dharma heir of the fifteenth generation of the Vinitaruci Zen Sect. Later, he moved to Mount Lịch Sơn to build a small temple to practise meditation for five or six years. Then he left the mountain to become a wandering monk to expand Buddhism along the countryside. He stopped by Thánh Chúc Cave and stayed there to practise ascetics for six years. He refused so many summons from King Lý Thần Tông. Later, he unwillingly obeyed the king's last summon to go to the capital and stayed at Gia Lâm Temple to preach the Buddha Dharma. When he was old, he returned to his home village and stayed at a temple in Tháp Bát village. He spent most of his life to expand Buddhism and rebuild more than 95 temples—Thiền sư Việt Nam, quê ở Mãn Đẩu, Bắc Việt. Khi hãy còn nhỏ ngài rất thích Phật pháp. Khi xuất gia, ngài đến chùa Nguyên Hòa trên núi Chân Ma là đệ tử của Thiền sư Quảng Phước. Ngài là pháp tử đời thứ 15 của dòng Thiền

Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Sau đó, ngài dời về núi Lịch Sơn cất am tu thiền trong năm hay sáu năm mới xuống núi làm du Tăng đi hoằng hóa Phật pháp. Vua Lý Thần Tông nhiều lần gửi chiếu chỉ triệu hồi ngài về kinh, nhưng ngài đều từ chối. Về sau, bất đắc dĩ ngài phải vâng mệnh về trụ tại chùa Gia Lâm để giảng pháp. Về già, ngài trở về cố hươngvà trụ tại chùa làng Tháp Bát. Hầu hết cuộc đời ngài, ngài hoằng hóa và trùng tu trên 95 ngôi chùa.

Girl: Girl—Female—Maid—Woman—Người nữ.

Gishin (jap): A Japanese Zen master—Sư Nghĩa Chân (781-883), một nhà sư Nhật Bản.

Gitamitra (skt): Chỉ đa mật—Kỳ Đa Mật—Ca Hữu—Kỳ Mật Đa—Also called "Friend of Song," a noted monk from western China, or north India, who in the fourth century, translated 23 works into Chinese (perhaps The sutra of Bodhisattva's Ten Grounds)—Vị Tăng nổi tiếng người Tây Vực, hay bắc Ấn Độ, người đã dịch 23 quyển kinh sang Hoa ngữ vào đời Tấn (có lẽ là Kinh Bồ Tát Thập Trụ).

Give (v): Ban cho—To award—To grant—To endow—To bestow.

Give alms: Bố thí—To bestow.

Give alms to the monks: Thí Tăng (cúng dường thức ăn cho chư Tăng đi khất thực).

Give all one's attention to: Chuyên tâm—To concentrate—To apply oneself to.

Give by basing on someone's physical characteristics: Vì xem tướng mà bố thí—See Thirty types of impure giving.

Give because of fondness for wealth and notoriety: Hoặc ham mộ giàu sang, danh vọng mà bố thí—See Thirty types of impure giving.

Give because of jealousy or to ridicule others: Hoặc ganh ghét ngạo nghễ mà bố thí—See Thirty types of impure giving.

Give because of praises: Vì được khen ngợi mà bố thí, tức là bố thí để cầu danh và muốn được tiếng tăm khen tặng—See Thirty types of impure giving.

Give because someone has a marvelous voice: Vì ca hát mà bố thí—See Thirty types of impure giving.

Give but doubt whether there will be retributions or not: Bố thí mà nghi ngờ là có quả báo hay không có quả báo—See Thirty types of impure giving.

Give but only after insulting someone until gaining contentment: Trước mắng chửi cho hả hê rồi sau đó mới chịu bố thí—See Thirty types of impure giving.

Give but thereafter begin having regrets, resentments, and angers: Bố thí rồi mà trong lòng bực bội, ghét tức và hối tiếc—See Thirty types of impure giving.

Give a Dharma talk: Hold a lecture on the Dharma—Tổ chức thuyết pháp.

Give enlightening beings instructions for the future at proper time: Tất cả chư Phật thọ ký cho chư Bồ Tát chẳng lỗi thời—See Ten kinds of proper timing of all Buddhas.

Give free rein to one's emotion: Buông lung—Những lời Phật dạy về "Buông Lung"—The Buddha's teachings on "Giving free rein to one's emotion"

1) Heedfulness (Watchfulness) is the path of immortality. Heedlessness is the path of death. Those who are heedful do not die; those who are heedless are as if already dead (Dharmapada 21): Không buông lung đưa tới cõi bất tử, buông lung đưa tới đường tử sanh; người không buông lung thì không chết, kẻ buông lung thì sống như thây ma.
2) Those who have distinctly understood this, advance and rejoice on heedfulness, delight in the Nirvana (Dharmapada 22): Kẻ trí biết chắc điều ấy, nên gắng làm chứ không buông lung. Không buông lung thì đặng an vui trong các cõi Thánh.
3) If a man is earnest, energetic, mindful; his deeds are pure; his acts are considerate and restraint; lives according to the Law, then his glory will increase (Dharmapada 24): Không buông lung, mà ngược lại cố gắng, hăng hái, chánh niệm, khắc kỷ theo tịnh hạnh, sinh hoạt đúng như pháp, thì tiếng lành càng ngày càng tăng trưởng.
4) By sustained effort, earnestness, temperance and self-control, the wise man may make for himself an island which no flood can

overwhelm (Dharmapada 25): Bằng sự cố gắng, hăng hái không buông lung, tự khắc chế lấy mình, kẻ trí tự tạo cho mình một hòn đảo chẳng có ngọn thủy triều nào nhận chìm được.

5) The ignorant and foolish fall into sloth. The wise man guards earnestness as his greatest treasure (Dharmapada 26): Người ám độn ngu si đắm chìm trong vòng buông lung, nhưng kẻ trí lại chăm giữ tâm mình không cho buông lung như anh nhà giàu chăm lo giữ của.
6) Do not indulge in heedlessness, nor sink into the enjoyment of love and lust. He who is earnest and meditative obtains great joy (Dharmapada 27): Chớ nên đắm chìm trong buông lung, chớ nên mê say với dục lạc; hãy nên cảnh giác và tu thiền, mới mong đặng đại an lạc.
7) When the learned man drives away heedlessness by heedfulness, he is as the wise who, climbing the terraced heights of wisdom, looks down upon the fools, free from sorrow he looks upon sorrowing crowd, as a wise on a mountain peak surveys the ignorant far down on the ground (Dharmapada 28): Nhờ trừ hết buông lung, kẻ trí không còn lo sợ gì. Bậc Thánh Hiền khi bước lên lầu cao của trí tuệ, nhìn lại thấy rõ kẻ ngu si ôm nhiều lo sợ, chẳng khác nào khi lên được núi cao, cúi nhìn lại muôn vật trên mặt đất.
8) Heedful among the heedless, awake among the sleepers, the wise man advances as does a swift racehorse outrun a weak jade (Dharmapada 29): Tinh tấn giữa đám người buông lung, tỉnh táo giữa đám người mê ngủ, kẻ trí như con tuấn mã thẳng tiến bỏ lại sau con ngựa gầy hèn.
9) It was through earnestness that Maghavan rised to the lordship of the gods. Earnestness is ever praised; negligence is always despised (blamed) (Dharmapada 30): Nhờ không buông lung, Ma Già lên làm chủ cõi chư Thiên, không buông lung luôn luôn được khen ngợi, buông lung luôn luôn bị khinh chê.
10) A mendicant who delights in earnestness, who looks with fear on thoughtlessness, cannot fall away, advances like a fire, burning all his fetters both great and small (Dharmapada 31): Tỳ kheo nào thường ưa không buông lung hoặc sợ thấy sự buông lung, ta ví họ như ngọn lửa hồng, đốt tiêu tất cả kiết sử từ lớn chí nhỏ.
11) A mendicant who delights in earnestness, who looks with fear on thoughtlessness, cannot fall away, he is in the presence of Nirvana (Dharmapada 32): Tỳ kheo nào thường ưa không buông lung hoặc sợ thấy sự buông lung, ta biết họ là người gần tới Niết bàn, nhất định không bị sa đọa dễ dàng như trước.
12) Mara never finds the path of those who are virtuous, careful in living and freed by right knowledge (Dharmapada 57): Người nào thành tựu các giới hạnh, hằng ngày chẳng buông lung, an trụ trong chính trí và giải thoát, thì ác ma không thể dòm ngó được.
13) Do not follow the evil law, do not live in heedlessness. Do not embrace false views, do not be a world-upholder (Dharmapada 167): Chớ nên theo điều ty liệt, chớ nên đem thân buông lung, chớ nên theo tà thuyết, chớ làm tăng trưởng tục trần.
14) Eagerly try not to be heedless, follow the path of righteousness. He who observes this practice lives happily both in this world and in the next (Dharmapada 168): Hăng hái đừng buông lung, làm lành theo Chánh pháp. Người thực hành đúng Craving grows like a creeper which creeps from tree to tree just like the ignorant man wanders from life to life like a fruit-loving monkey in the forest (Dharmapada 334): Chánh pháp thì đời nầy vui đời sau cũng vui. Nếu buông lung thì tham ái tăng lên hoài như giống cỏ Tỳ-la-na mọc tràn lan, từ đời nầy tiếp đến đời nọ như vượn chuyền cây tìm trái.

Give as good as one gets: Ân oán phân minh (ân oán giang hồ).

Give a hand: Giúp—To help—to aid—To back up.

Give a handful of gravel as alms: Dĩ Sa Thí Phật—The legend of Asoka when a child giving a handful of gravel as alms to the Buddha in a previous incarnation, hence his rebirth as a king—Theo truyền thuyết thì tiền kiếp vua A Dục khi là

một đứa nhỏ lúc còn thơ ấu đã lấy nắm cát trong tay mà cúng dường cho Phật, nên về sau nầy được tái sanh làm vua.

Give in charge: Entrust someone with something—Final instructions—Chúc lụy.

Give in hope of being known throughout the land as a "Great Benefactor.": Bố thí mà muốn được nổi danh khắp mọi nơi rằng ta đây là một người đại thí chủ—See Thirty types of impure giving.

Give in hope of being wealthy: Muốn cầu giàu sang mà bố thí—See Thirty types of impure giving.

Giving for self-benefit: Bố thí để kiếp sau được giàu sang—See Thirty types of impure giving.

Give in hope of having a son or a daughter: Mong cầu được con trai, con gái mà bố thí—See Thirty types of impure giving.

Give in hope to learn the tricks of the trade: Vì học nghề mà bố thí—See Thirty types of impure giving.

Give in hope of marriage: Vì cầu hôn nhân mà bố thí—See Thirty types of impure giving.

Give in hope of winning someone's friendship: Vì muốn kết bạn mà bố thí—See Thirty types of impure giving.

Give in water of desire: Bố thí vì ái dục—See Thirty types of impure giving.

Give instructions: To instruct—Giáo thọ (dạy dỗ)—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

Give for killing and harming: Vì giết hại mà bố thí—See Thirty types of impure giving.

Give a lecture: Giảng thuyết.

Give legitimacy: Hợp thức hóa.

Give light to someone: Soi Sáng—To light—To illuminate—To shed light on something—The radiance of Buddha's dharma goes through a world of suffering and darkness like a beacon light to guide and illuminate mankind—Ánh từ quang Phật Pháp soi sáng thế giới khổ đau tăm tối như ngọn hải đăng chiếu sáng cho nhân loại.

Give little but want a great deal in return: Bỏ ra có một tấc mà muốn thâu vào một thước—See Five kinds of people who pretend to offer alms.

Give a message: Gửi một thông điệp

Give a name or title: Vyapadisati (skt)—Định danh—To designate—To call a name.

Give offerings to the late abbot: Dâng lễ vật cúng dường cố viện chủ.

Give oneself airs and graces: Làm duyên.

Give oneself a lot of pains: Mua sầu chuốc não.

Give oneself up to serve all enlightening beings and teachers of truth, and receiving the sublime teaching from them: Tịnh tu ngữ nghiệp, xả thân thừa sự tất cả Bồ Tát và các pháp sư để lãnh thọ diệu pháp—One of the ten ways of purifying speech of Great Enlightening Beings—See Ten ways of purifying speech of Great Enlightening Beings (I).

Give out of fear of old age, sickness, and death: Già yếu đau bệnh nên sợ chết mà bố thí—See Thirty types of impure giving.

Give out of threats and coercion: Vì bị cưỡng ép, hăm dọa mà bố thí—See Thirty types of impure giving.

Give release from the wheel of transmigration: Độ thoát.

Give satisfaction: Thỏa mãn

Give someone an assignment: Giao cho ai nhiệm vụ.

Give someone a hand: Giúp ai việc gì.

Give someone due respect: Tôn kính ai.

Give someone encouragement: Khích lệ ai.

Give someone priority or priviledge: Ban cho ai ưu tiên hay đặc quyền—A Bhiksu or Bhiksuni who has relatives who are monks or nuns uses his or her authority to give priority or priviledge, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào có thân nhân là Tăng Ni mà lại dùng uy quyền của mình để ban cho họ ưu tiên và đặc quyền, là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phát lồ sám hối).

Give (v) **someone tit for tat**: Be revenged—Revenge oneself—Have one's revenge—Return evil for evil—Báo cừu.

Give teachings that are not in accordance with the Buddha's teachings: Thuyết giảng giáo pháp không phù hợp với những lời Phật

dạy—A Bhiksu or Bhiksuni who gives teachings or leads people in practices that are not in accord with the Buddha's teachings, after having been warned three times by other monks and nuns without listening deeply and changing his or her way, commits a Sangha Restoration Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào thuyết giảng hay hướng dẫn tu tập sai lệch với những lời Phật dạy, được chư Tăng Ni khác nhắc nhở ba lần mà vẫn không chịu lắng nghe và sửa đổi, là phạm tội Tăng Tàn.

Give teachings to sentient beings with profound, pure mind: Tịnh tu ngữ nghiệp, dùng tâm thanh tịnh ban bố chánh pháp cho chúng sanh—One of the ten ways of purifying speech of Great Enlightening Beings—See Ten ways of purifying speech of Great Enlightening Beings (I).

Give and then make threats: Hoặc mưu đồ đe dọa người mà bố thí—See Thirty types of impure giving.

Give and then say in the future I will reap great meritorious retributions of wealth and luxury: Bố thí rồi mà nói rằng sau nầy mình sẽ được thọ phước báo, giàu sang lớn—See Thirty types of impure giving.

Give and then tell the receivers to become servants, slaves, or various animals to repay the debts you owe me: Bố thí rồi mà nói rằng các người thọ lãnh sau nầy sẽ phải làm thân trâu ngựa, súc vật, tôi tớ để đền trả lại cho mình—See Thirty types of impure giving.

Give tit for tat: Báo thù—To take upon vengeance—To avenge.

Give up: Parityajati (skt)—Từ bỏ—Vất bỏ—To renounce—To abandon—To forsake.

Give up coffee: Bỏ cà phê.

Give up conventional manners: When the Buddhas leave home, they give up conventional manners, abide in noncontention, and fulfill the immeasurable virtues of their fundamental vow—Đương lúc xuất gia bỏ oai nghi thế tục, trụ trong pháp vô tránh, đầy đủ bổn nguyện vô lượng công đức—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (4).

Give up doing something: Thôi không làm việc gì nữa.

Give up drinking: Từ bỏ uống rượu.

Give up extremes: Từ bỏ cực đoan.

Give up fighting: Từ bỏ đánh lộn.

Give up joy and emotion: Yet they are most joyful when they see all Buddhas—Xả ly hỷ ái mà thấy tất cả chư Phật lòng rất hoan hỷ—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (9).

Give up liquor: Từ bỏ rượu.

Give up the practices of enlightening beings: Bỏ hạnh Bồ Tát—See Ten kinds of possession by demons of Great Enlightening Beings.

Give up searching elsewhere: Từ bỏ chuyện tìm kiếm nơi khác.

Give up smoking: Từ bỏ hút thuốc.

Give up something: Từ bỏ điều gì.

Give up sticks and swords: Từ bỏ gậy và đao kiếm.

Give up worldly enjoyments and follow the transcendent enjoyment of the Path of enlightening beings: Rời thế gian lạc mà tùy thuận Bồ Tát đạo xuất thế lạc—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (9).

Give up worldly pleasures without craving or attachment: Buddhas give up worldly pleasures, without craving or attachment, and wish that all worldlings would be free from suffering and attain bliss, and have no false ideas—Chư Phật rời bỏ sự vui thế gian chẳng tham nhiễm, mà nguyện khắp thế gian lìa khổ được vui không có hý luận—See Ten kinds of supreme qualities of all Buddhas.

Give up wrong deeds: Cải tà.

Give up wrong enjoyment of sense pleasures: Từ bỏ hưởng thụ khoái lạc bất chánh.

Give while being under fire: Bố thí trong lửa—See Thirty types of impure giving.

Give worship to the Buddhas: Thờ Phật—Worship the Buddhas—See Worship the Buddhas.

Given by: Do bởi.

Giver of life: Đấng ban cho sự sống—Ngoại đạo tin rằng có cái gọi là đấng ban cho sự sống—Externalists believe that there exists a so-called "Giver of life."

Giver and receiver: Người cho và kẻ nhận.

Giving: Cho—Charitable giving.

1) Dana (skt)—Almsgiving—Gift—Bestowing—Bố thí—See Charity, Charitable Giving-Paramita, and Dana.
2) According to the Sastra on the Maha-Prajna Sutra, there are four givings—Theo Luận Đại Trí Độ, có bốn loại xả—See Four givings.
3) Almsgiving: Bố thí—Giving is one of the ten weapons of enlightening beings, destroying all stinginess. Enlightening Beings who abide by these can annihilate the afflictions, bondage, and compulsion accumulated by all sentient beings in the long night of ignorance—Bố thí là một trong mười khí giới của Bồ Tát, vì bố thí có thể diệt trừ tất cả xan tham. Chư Bồ Tát an trụ nơi pháp nầy thời có thể diệt trừ những phiền não, kiết sử đã chứa nhóm từ lâu của tất cả chúng sanh—See Ten weapons of Great Enlightening Beings.
4) According to Venerable Thích Hải Quang in Letters To Buddhist Followers, there are thirty types of giving that are not pure that the givers will neither gain merits, nor will they be called "People who give out of the goodness of their hearts"—Theo Thương Tọa Thích Hải Quang trong Thơ Gửi Người Học Phật, có ba mươi loại bất tịnh bố thí, mà người thí chẳng được phước, cũng chẳng được gọi là "Hảo Tâm Bố Thí Nhân"—See Thirty types of impure giving.

Giving according to wishes, satisfying others: Tùy ý bố thí vì thỏa mãn chỗ nguyện cầu—See Ten kinds of pure giving of Great Enlightening Beings.

Giving for acquiring a good reputation: Yếu Danh Thí.

1) One gives, thinking: "If I make this gift I shall acquire a good reputation. This is one of the eight bases for giving according to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha—Một trong tám loại bố thí theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—See Eight causes of dana.
2) Giving in hope of an honoured name (one gives, thinking: "If I make this gift I shall acquire a good reputation). This is one of the eight causes of dana or giving according to the Kosa Sastra—Vì danh tiếng mà bố thí (nghĩ rằng bố thí sẽ có tiếng đồn tốt) . Đây là một trong tám loại bố thí theo Câu Xá Luận—See Eight causes of dana.

Giving appropriately, knowing superior, mediocre, and inferior: Tùy nghi bố thí, vì biết thượng, trung, hạ—See Ten kinds of pure giving of Great Enlightening Beings.

Giving away all lest they should have no means: Sợ mình chẳng thể sống nổi nên chẳng thể bố thí hết những thứ mình có—See Five fears.

Giving the Buddha's truth: Pháp thí—See Two kinds of dana or charity (A).

Giving the Buddha's truth to save sentient beings: Pháp thí—Thuyết giảng những lời Phật dạy để độ người—See Two kinds of dana or charity (A).

Giving of convenience: Giving of convenience or to those who come for aid. One gives as occasion offers—Tùy chí thí—Có người đến nên bố thí—Chỉ bố thí được sự tiện ích ở chỗ gần—See Eight causes of dana.

Giving of courage or confidence: Vô úy thí—Giving of fearlessness—Courage (unfearful—not dangerous—secure—fearless—undaunted—peace—safety—security)-giving—The bestowing of confidence by every true Buddhist, i.e. that none may fear him—Absence or removal of fear, one of the three forms of giving—Một trong tam thí, đem cái vô úy bố thí cho người—See Three forms of giving and Four givings.

Giving of courage or fearlessness:

1) Abhaya (skt)—Vô Úy Thí—See Three kinds of dana.
2) Vô Úy Xả—See Four givings.

Giving courage to someone: Bestowing of courage—Bố úy thí.

Giving dedicated to enlightenment, transcended the created and the uncreated: Hồi hướng Bồ Đề bố thí, vì xa rời hữu vi vô vi—See Ten kinds of pure giving of Great Enlightening Beings.

Giving of the doctrine: Pháp Thí—Giving of the dharma to preach or to speak Dharma to save sentient beings—Nói pháp giảng kinh hóa độ quần sanh—See Three kinds of dana.

Giving out of fear: Bố úy thí—Giving out of fear or giving for fear of evil or one gives from fear. This is one of the eight causes of dana or giving according to the Kosa Sastra and Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha—Vì sợ mà bố thí (Vì sợ tai ách mà bố thí) . Đây là một trong tám loại bố thí theo Câu Xá Luận và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—See Eight causes of dana.

Giving of fearlessness: Vô úy thí—See Abhayadana.

Giving for gaining name and fame: Yếu danh thí—See Giving for acquiring a good reputation.

Giving of goods: Tài Xả (tài thí)—Includes outward (money, materials) and inward giving (eyes, ears, brain, etc)—Bố thí bằng của cải, gồm có ngoại tài (tiền bạc, vật chất) và nội tài thí (mắt, tai, óc, v.v.)—See Two kinds of dana or charity (A), Three kinds of dana, and Four givings.

Giving out of gratitude: Báo ân thí.

1) Giving out of gratitude or giving in return for kindness received or one gives, thinking: "He gave something." This is one of the eight causes of dana or giving according to the Kosa Sastra—Bố thí để trả ân (vì người ấy đã cho tôi nên tôi bố thí lại). Đây là một trong tám loại bố thí theo Câu Xá Luận—See Eight causes of dana.
2) One gives, thinking: "He gave me something." . This is one of the eight bases for giving according to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha—Một trong tám loại bố thí theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—See Eight causes of dana.

Giving because of hoping to adorn and prepare one's heart: This is one of the eight bases for giving according to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha—Bố Thí vì muốn trang nghiêm và tư trợ tâm. Đây là một trong tám loại bố thí theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—See Eight causes of dana.

Giving because of hoping to be reborn in a particular heaven: Hỷ Thiên thí—This is one of the eight causes of dana or giving according to the Kosa Sastra—Vì mong được sanh lên cõi trời mà bố thí. Đây là một trong tám loại bố thí theo Câu Xá Luận—See Eight causes of dana.

Giving because of tradition or custom: Tập tục thí—Giving because of tradition or custom or continuing the parental example of giving (one gives, thinking: "It is good to give.") . This is one of the eight causes of dana or giving according to the Kosa Sastra—Bố thí vì thể theo tập tục của tổ tiên cha ông (hay vì nghĩ rằng bố thí là tốt) . Đây là một trong tám loại bố thí theo Câu Xá Luận—See Eight causes of dana.

Giving for gaining name and fame: Yếu danh thí—Giving in hope of an honoured name (one gives, thinking: "If I make this gift I shall acquire a good reputation)—Vì danh tiếng mà bố thí (nghĩ rằng bố thí sẽ có tiếng đồn tốt)—See Eight causes of dana.

Giving in hope of bliss in the heaven: Hy Thiên Thi—Hy Cầu Thi—Thi ân bố thí với hy vọng sanh Thiên hay được hưởng phước (do mong cầu được sanh lên cõi trời mà bố thí).

Giving of Law: Pháp thí—See Dharmadana.

Giving the Law of truth: Pháp thí—Giving of dharma—See Dharmadana.

Giving as occasion offers: Tùy chí thí—Giving of convenience or to those who come for aid. This is one of the eight causes of dana or giving according to the Kosa Sastra and Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha—Có người đến nên bố thí hay chỉ bố thí được sự tiện ích ở chỗ gần. Đây là một trong tám loại bố thí theo Câu Xá Luận và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—See Eight causes of dana.

Giving to others: Xả bỏ mọi vui sướng của mình, đem thí cho người—See Seven riddances.

Giving for personal virtue: Công đức thí—Giving for personal virtue or for the adornment of the heart and life. This is one of the eight causes of dana or giving according to the Kosa Sastra—Bố thí để giúp cho tâm được trang nghiêm, tập hạnh buông xả và dọn đường cho công cuộc tu hành giải thoát. Đây là một trong tám loại bố thí theo Câu Xá Luận—See Eight causes of dana.

Giving in return for kindness: Báo Ân Thí—See Giving out of gratitude.

Giving of self to the Tathagata: Thí Thân—See Nine suitable stages in religious services.

Giving teachings to sentient beings, never abandoning them, even to the site of enlightenment: Giáo hóa chúng sanh bố thí, vì nhẫn đến đạo tràng chẳng bỏ—See Ten kinds of pure giving of Great Enlightening Beings.

Giving of the Truth: Pháp Xả—See Four givings.

Giving up of the passions and delusions: Phiền Não Xả—See Four givings.

Giving up the worldly life and leading a holy life: Nekkhamma (p)—Naiskramya (skt)—Viễn ly trần cấu (xa rời trần tục để sống đời thánh thiện).

Giving of wealth: Tài thí—See Amisa-dana.

Giving with its three spheres pure: Tam luân thanh tịnh bố thí—See Ten kinds of pure giving of Great Enlightening Beings.

Giving without dwelling, not seeking reward: Chẳng trụ bố thí, vì chẳng cầu quả báo—See Ten kinds of pure giving of Great Enlightening Beings.

Glacial ocean: Băng dương.

Glad:

1) Nanda (skt): Pleased—Hoan hỷ—Hoan Hỷ—Delight is one of the most important entrances to the great enlightenment; for it is the mind of peace and tranquility—Hoan hỷ còn là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà tâm ta luôn an tịnh.
2) Priti (skt)—Vui mừng—Hỷ—Delighted—Joy—Rejoice—See Bodh(i)yanga.

Glamorous fig tree: Udumbara (skt)—Cây Ưu Đàm—See Udumbara flower.

Global community: Cộng đồng thế giới.

Global level: Qui mô toàn cầu

At the global level: Trên qui mô toàn cầu.

Global village: Làng thế giới.

Gloomy: Buồn bã—Ảm đạm—Sombre—Dull—Overcast—Dismal—Dreary.

Glorification (n): Sự ca ngợi—Sự tôn vinh.

Glorify (v): Ca ngợi—Tôn vinh.

Glorifying of all Buddha-worlds: Trang nghiêm thế giới—See Ten charateristics of the Diamond Heart as developed by a Bodhisattva.

Glorious (a): Magnificent—Huy hoàng—Quang hoa—One of the six charateristics of a Bhagavat—Cực Thịnh (Huy hoàng), một trong sáu đặc tánh của từ Bạt Già Phạm—See Six charateristics of a Bhagavat.

Glorious adorned: Nghiêm sức (nghiêm trang).

Glorious and honorable: Hiển vinh.

Glorious kalpa: Trang Nghiêm Kiếp—The glorious kalpa (past) to which thousands of Buddhas, one succeeding another, bring their contribution of adornment—Kiếp trang nghiêm huy hoàng trong đó hàng ngàn vị Phật nối tiếp nhau góp phần làm trang nghiêm (đại kiếp quá khứ trong ba đại kiếp của tam thế gọi là Trang Nghiêm Kiếp. Trong mỗi đại kiếp có 80 tiểu kiếp, mỗi tiểu kiếp đều thành lập bởi thành trụ hoại không. Trong 20 tiểu kiếp của trụ kiếp có 1000 vị Phật ra đời, mở đầu là Đức Hoa Quang Như Lai, kết thúc là Phật Tỳ Xá Phù).

Glorious and pure: Gloriously pure—Nghiêm tịnh.

Glorious victory: Chiến thắng vẻ vang.

Glory (n):

1) Magnificence—Danh vọng—Vinh quang—
2) Buddharansi (skt)—Aura—Glory—Halo—Light of Buddha—Spiritual enlightenment—Phật quang.
3) (Vain) glory: Danh vọng hảo huyền.

Glory Land: Quang Minh Độ—The Paradise of Amitabha—Tên gọi tắt của Vô Lượng Quang Minh Độ, là đức danh của cõi Tây Phương Cực Lạc.

Glow (v): Shine—Chiếu sáng.

Glow red: Send out red light—Chiếu sáng đỏ rực.

Glutton: Những kẻ loạn hành—See Six dangers when one keeps bad company.

Gluttonous (a): Ham ăn.

Gluttony (n): Sự ham mê ăn uống.

Gnosis: Vijjà (p)—Vidyà (skt)—Minh hay sáng suốt (ngược lại với vô minh hay ngu muội).

Gnostic: Người trí thức.

Gnosticism (n): Chủ nghĩa trí thức.

Go (jap): Karma (skt)—Action—Form of behavior—Performance—Nghiệp—See Karma.

Go about preaching and converting men: Du hóa (du phương hoằng hóa và cứu độ chúng sanh).

Go against (v): Oppose—Resist—Chống báng.

Go against the current: Nghịch Lưu.

1) To resist the ordinary current way of life and seek a way of escape by getting rid of life's delusions: Tìm đường giải thoát khỏi những phiền trược bằng cách đi ngược lại dòng đời.
2) To go against the current (the stream of transmigration and enter the path of nirvana), the first stage of the arhat, that of a sravaka: Đi ngược lại dòng sanh tử luân hồi và nhập vào đạo quả Niết Bàn, giai đoạn Thanh Văn hay thứ nhất của A La Hán.

Go alone on foot: Đi bộ một mình.

Go anywhere at will: Tiêu Dao Tự Tại—Roam where one will—Tự tại đến đi bất cứ chỗ nào tùy ý.

Go around: Đi vòng.

Go around in the cycle of birth and death: Lăn trôi trong vòng sanh tử.

Go asking for alms: Go begging for alms—Hành khất.

Go away to escape the enemy: Take a flight—Trốn chạy kẻ thù.

Go back to the secular life: Return to lay life—Hoàn Tục—To go back to the secular life—To return to the world from the order—To leave the monastic order and return to lay life—Trở lại đời sống thế tục (có thể tự ý hoàn tục hay phạm tội bị khai trừ khỏi giáo đoàn mà phải hoàn tục).

Go backwards: Đi thụt lùi.

Go bankrupt: Phá sản (tán gia bại sản).

Go barefooted: Đi chân đất.

Go on the belly: Đi bằng bụng—Xà Hành.

1) To crawl, to go on the belly: Đi như rắn đi bằng bụng.
2) The Buddha talked about those Bhiksus who crawl or go on the belly as follow—Đức Phật nói về những Tỳ Kheo có "Xà Hành" pháp:

a) Killing beings with their bloody hands: Sát sanh, tay thường dấy máu.
b) Practice ten evil deeds or actions: Hành thập ác—See Ten evil deeds (acts).
c) Practice evil actions: Thân Xà Hành.
d) Speak evil words: Khẩu Xà Hành.
e) Their mind always bears evil thoughts: Ý Xà Hành.

Go begging: Hành khất—To ask for alms.

Go begging for alms: Go asking for alms—Hành khất.

Go beyond: Paramita or Samatikram (skt)—Cross over—To pass over—To save—To transform—To transgress—Chuyển hóa—Độ—Siêu quá.

Go beyond the cycle of birth and death: Vượt qua vòng luân hồi sanh tử.

Go beyond the cycle of death and rebirth: Siêu sinh.

Go beyond the limit of a law: Break a moral law or rule—Transgress a law—Phá giới.

Go and convert: Hành hóa.

Go to destruction: Đoạn diệt.

Go in different directions: Đi tứ tán.

Go different way: Đi khác hướng.

Go down:

1) Descend to the world—Come down—Giáng.
2) Immerse oneself (down to hells)—Đi xuống (trầm luân).

Go down from heaven: To descend or come down—Giáng trần.

Go to no end of ordeals: Undergo ceaseless difficulties—Thiên ma bách chiết (thử thách không ngừng nghỉ).

Go fast: Đi nhanh.

Go to and fro: Go and come—Vãng lai.

Go into the hall: Thượng đường (to expound the doctrine—thuyết pháp).

Go forth from home into a homeless life: Leave home for a religious life—Xuất gia sống đời không gia đình.

Go from monastery to monastery: Ramble about the hills—Du sơn.

Go to the hall to expound the Buddha's teaching: Thượng Đường—To go to a temple for the purpose of worship or bearing presents to the monks—Đi đến sảnh đường thuyết pháp.

Go to heaven: To pass away—Du tiên.

Go into inhabited places at appropriate time: Tất cả chư Phật vào các tụ lạc chẳng lỗi thời—Một trong mười điều chẳng lỗi thời của chư

Phật—See Ten kinds of proper timing of all Buddhas.

Go to the latrine: Trừu Thoát—To go to the restroom—Chỉ việc đi tiểu tiện của chư Tăng Ni (khi vào nhà xí thì phải cởi áo cà sa).

Go to a layperson's house or a restaurant: Đi đến nhà cư sĩ hay nhà hàng—A Bhiksu or Bhiksuni who goes to a layperson's house or a restaurant to attend a birthday party, an engagement reception, or a wedding reception, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào đi đến nhà cư sĩ hay nhà hàng để dự tiệc sinh nhật, lễ hỏi hay lễ cưới, là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Go in secret: Đi lén.

Go on one's alms round: Walk for alms food (alms gathering)—Đi khất thực.

Go out of mind: Phát điên—To go crazy—To go mad.

Go form monastery to monastery: To ramble about the hills—Du sơn (đi từ chùa này sang chùa khác).

Go on pilgrimate: Caityacarika (skt)—Make a pilgrimate—Đi hành hương.

Go out of mourning: Đoạn tang.

Go outside the boundaries officially declared for the Rains Retreat: Đi ra ngoài đại giới của vùng an cư kiết hạ—A Bhiksu or Bhiksuni who goes outside the boundaries which officially declared for the Rains Retreat (the same number or more days than he or she stays within the boundaries), without permission from the Order, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào đi ra ngoài đại giới (vùng) đã được phân định chính thức cho mùa an cư kiết hạ, mà không được giáo hội cho phép, là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Go outside of the monastery or nunnery at night: Đi ra khỏi tự viện hay ni viện về ban đêm.

1) A Bhiksu should not go outside of the monastery at night, except in an emergency, and if he does have to go outside, he should let the Sangha know and another monk should accompany him—Một vị Tỳ Kheo không nên đi ra khỏi tự viện vào ban đêm, ngoại trừ trường hợp khẩn cấp và phải đi ra ngoài về đêm thì vị ấy phải cho giáo hội biết và phải có một vị Tăng khác đi theo.
2) A Bhiksuni should not go outside of the nunnery at night, except in an emergency, and if she does have to go outside, she should let the Sangha know and another nun should accompany her—Một vị Tỳ Kheo Ni không nên đi ra khỏi ni viện vào ban đêm, ngoại trừ trường hợp khẩn cấp và phải đi ra ngoài về đêm thì vị ấy phải cho giáo hội biết và phải có một vị ni khác đi theo.

Go to the other shore: Paragate (skt)—Ba La Yết Đế—Đáo bỉ ngạn—Qua bờ bên kia.

Go on a pilgrimage: Caityacarika (skt)—Hành hương.

Go to the privy: Hành Xí—To go to the privy; the privy to which one goes, metaphor of the human body as filthy—Đi cầu (nhà xí); nhà cầu nơi mà chúng ta đi, ẩn dụ thân người uế trược.

Go in response to an invitation: Phó Thỉnh—Đáp lại lời mời của thí chủ mà phó hội—To go to invite.

Go round: Vi Nhiễu—To surround, especially to make three complete turns to the right round an image of Buddha —Đi vòng quanh về bên phải tượng Phật ba vòng để tỏ lòng tôn kính (trong Kinh Hiền Ngu, ngài Tu Đạt từ xa thấy Đức Thế Tôn như một trái núi vàng, mắt nhìn lòng vui, không để ý tới lễ phép liền hỏi tả hữu Đức Thế Tôn, mà không xét tới việc Đức Phật đang sinh hoạt. Đức Thế Tôn bèn bảo ông đến bên tòa. Bấy giờ vua trời Thủ Đà Hội thấy Tu Đạt không biết phép lễ bái cúng dường Phật, bèn hóa thành bốn người xếp hàng bước tới bên Đức Thế Tôn, cúi lạy sát chân, rồi đi vòng quanh ba vòng về bên phải. Khi ấy Tu Đạt mới biết phép lễ kính Đức Thế Tôn và làm theo).

Go to ruin: Decay—Perish—Hoại.

Go the shortest way: Đi đường tắt.

Go straight: Đi thẳng.

Go straight home (Zen): Trở về tự tánh.

Go to and fro: Đi tới đi lui.

Go to the hall to expound the Buddha's teaching: Thượng Đường—To go to a temple for the purpose of worship or bearing presents to the

monks—Đi đến sảnh đường thuyết pháp—To go to the hall to expound the Buddha's teaching (the doctrine).

Go into the market place: Kẻ đi vào phố chợ—See Four wise men who sought escape from death, all in vain.

Go to the temple: Đi chùa.

Go to untold worlds to guide beings: Buddhas will go to untold worlds in order to guide a single sentient being, and do the same for all sentient beings, endlessly—Chư Phật vì muốn điều phục một chúng sanh, cũng như tất cả chúng sanh, nên trong vô lượng thế giới điều phục chúng sanh không lúc nào đoạn tuyệt—See Ten kinds of supreme qualities of all Buddhas.

Go up: Đi lên.

Go upward: Urdvasrotas (skt)—Flow upward—Thượng lưu (chảy lên).

Go-Vratika (skt): Kukkura-Vratika (skt)—Ngưu Cẩu Ngoại Đạo—Heretics who live as oxen or dogs, one of the six heretic ascetic practices—Ngoại đạo sống khổ hạnh như trâu chó, một trong sáu thứ khổ hạnh của ngoại đạo—See Six austerities.

Go with short and unsteady steps: Đi chập chững.

Go for a walk: Đi bách bộ.

Goa (skt): Name of a Buddhist place in west India. According to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, Buddhism flourished in and around Goa, farther south, in the sixth century A.D. is proved by the discovery of the Hire-Gutti plates (north of Kanara district) which record an endowment to a Buddhist vihara by the Bhoja King, Asankita of Goa. Similarly, the discovery of Buddhist statues of later date in the village of Mushir in the Goa district shows that Buddhism continued to flourish at the time of the Kadamba king, Jayakesin, are mentioned to in the Dvyasraya-kavya of the twelfth century—Địa danh Phật giáo ở vùng tây Ấn Độ. Theo Giáo Sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, tình hình Phật giáo đã phồn thịnh tại Goa và các vùng xung quanh, xa hơn về phía nam, trong thế kỷ thứ sáu, đã được chứng minh qua việc tìm thấy những bản khắc chữ tại Hire-Gutti, phía bắc quận Kanara, ghi lại một sự cúng dường của vua xứ Goa là Asankita thuộc dòng Bhoja, cho một tu viện Phật giáo. Tương tự, việc tìm ra một tượng Phật có niên đại sau hơn trong làng Mushir của quận Goa cho thấy rằng đạo Phật đã tiếp tục phồn thịnh trong một thời gian dài tại đây. Các tu sĩ tại Goa vào thời vua Kayakesin của dòng Kadamba có được nhắc đến trong bộ Dvyasrayakavya của thế kỷ thứ 12.

Goal (n): Mục đích—Objective.

Goal of liberation: Mục tiêu giải thoát.

Goat: Mùi (from 1 p.m. to 3 p.m.)—See Twelve animals.

Goat cart: Xe Dê—The goat cart representing the Sravakas. One of the cart offered by the father in the Lotus Sutra to lure his children out of the burning house—Xe Dê cho bậc Thanh Văn. Một trong ba cỗ xe mà người cha trong Kinh Pháp Hoa đã đem ra để dẫn dụ các con của mình thoát ra khỏi căn nhà lửa đang cháy—See Three vehicles and Four carts.

Gobharana (skt): Pháp Lan—Gobharana, companion of Matanga, being the first Indian monk said to have come to China, in the middle of the first centurey A.D—Pháp Lan cùng Sư Matanga là những vị Tỳ Kheo Ấn Độ đầu tiên tới Trung Quốc, vào khoảng giữa thế kỷ thứ nhất sau Tây Lịch.

Gocara (skt): Place—Cảnh giới—sở hành—Gocara means experience, mental attitude. Gocara literally means "a range for cattle," or "a pasturage," is a field for action and an object of sense. In the Lankavatara Sutra, it means a general attitude one assumes toward the external world, or a better spiritual atmosphere in which one's being is enveloped—Gocara nghĩa đen là "phạm vi cho súc vật" hay "đồng cỏ cho súc vật," là một phạm vi cho hành động và đối tượng của giác quan. Trong Kinh Lăng Già, Gocara có nghĩa là một thái độ tâm linh chung mà người ta có đối với thế giới bên ngoài, hay đúng hơn là một khung cảnh tâm linh mà sự hiện hữu của con người được bao bọc trong đó.

Gods: Deva (skt) Devata (p).

1) Celestial being: Thiên—Đề bà—Heavenly—Divine—Deity—Evil demons (rarely applied to)—See Deva and Creator.

2) A genius or higher spiritual being—Thiên—See Seven states of sentient beings.

Godana (skt): Tây Ngưu Hóa Châu.

Godaniya (skt): Apara-godaniya (skt)—Ngưu Hóa Châu—The western of the four continents into which every world is divided, where oxen are the principal product and medium of exchange—Tây Ngưu hóa châu, một trong bốn châu chánh, nơi có nhiều trâu bò, nên dùng trâu bò để trao đổi hàng hóa.

God-child: Con đở đầu.

God-creator: Thượng đế sáng tạo.

God-daughter: Con gái đở đầu.

God eye: Deva-Cakkhu (p)—Thiên nhãn—See Celestial eye, and Five kinds of eyes or vision.

God of space: Hư Không Thần—Tiếng Phạn là Thuấn Nhã Đa, vị Thần làm chủ bầu trời.

God of thunder: Thiên lôi.

Goddess of fortune: Laksmi (skt)—Công Đức Thiên Nữ (Cát Tường Thiên Nữ).

Goddess of fortune and beauty: Mahasri (skt)—Cát thiên nữ.

Goddess of music and poetry: Sarasvati (skt)—Diệu Âm Nhạc Thiên Nữ hay Biện Tài Thiên Nữ—The goddess of music and poetry or goddess of eloquence. The goddess of speech and learning; also called the goddess of rhetoric. She is represented in two forms:

1) One with two arms and a lute: Vị có hai tay và một ống sáo.
2) One with eight arms: Vị có tám tay.

Goddess of sensuous desire: Kàma (skt)—Ái thần nữ.

Goddess of speech: Sarasvati (skt)—Biện Tài Thiên Nữ—Goddess of eloquence, learning, and music—Thiên nữ có tài đại biện và âm nhạc.

God-deva: Hỏa Thiên—Hỏa Thần—The fire devas shown as the 12th group in the diamond court of the Garbhadhatu—Hỏa Thiên được trình bày trong nhóm thứ mười hai trong Kim Cang viện thuộc Thai Tạng Pháp Giới.

God-father: Cha đở đầu.

God of fire: Hỏa Thần—The gods of fire in India, stated as numbering forty-four in the Verdic pantheon, with Mahabrahma as the first—Thần lửa ở Ấn Độ, được nói đến như vị thần thứ bốn mươi bốn trong đền thờ Bách Thần của Kinh Vệ Đà, trong đó Đại Phạm Thiên được xem như là đệ nhứt.

God of fragrance: Hương Thần—The gods of fragrance and music, i.e. the Gandharvas who live on Gandha-madana. The musicians of Indra—Hương Âm Thần, một trong Thiên Long Bát Bộ Thần. Thần Càn Thát Bà (nhạc công của trời Đế Thích) ăn hương thơm, nên hương thơm tỏa ra từ trong cơ thể.

God of freedom: Isvaradeva (skt)—Tự Tại Thiên—See Isvaradeva.

God of Free Will: Isvara (skt)—Jizaiten (jap)—See Deva and Isvaradeva.

God of heaven: Thiên Thần—Deva and gods in general, including the inhabitants of the the devalokas, all subject to metempsychosis—Chư thiên, kể cả chư thiên cư ngụ trên cung trời dục giới.

God of Indra's heaven: Sakra-devanam-indra (skt)—Hỷ Kiến Thiên—Trời Đế Thích—Thiên Đế Thích—The Trayastrimsas, or thirty-three devas or gods of Indra's heaven, on the summit of Meru. He or she sometimes was incorporated into Buddhism as a guardian of Buddhist teachings—Cõi trời Đao Lợi, hay ba mươi ba tầng trời Đế Thích, trên đỉnh núi Tu Di. Thỉnh thoảng trời Đế Thích cũng là những người hộ pháp trong Phật giáo. **See Trayastrimsas.

God of love: Raga who has angry appearance, three faces and six arms—Ái nhiễm Minh vương, một trong những Minh Vương có ba đầu sáu tay với vẻ mặt hung dữ.

God-mother: Mẹ đở đầu.

God-parents: Cha mẹ đở đầu.

God protectors of the dharma: Hộ pháp.

God-son: Con trai đở đầu.

God of wealth: Vaisravana or Dhanada (skt)—Vessavana (p)—Đa Văn Thiên Vương—Bắc thiên vương—See Four Heavenly (Guardian) Kings.

Gods who take joy in magical creations: Trời vui sáng tạo ảo thuật—See Six Desire Heavens.

God of thunder: Lôi Thần.

God Yama: Diêm Vương—See Yama-raja.

Godaigo (jap): Vua Hậu Đề Hồ (Nhật Bản).

Godana: Tây Ngưu hóa châu—See Godaniya.

Godaniya (skt): Apara-godaniya (skt)—Ngưu Hóa Châu—Tây Ngưu Hóa Châu—The western of the four continents into which every world is divided, where oxen are the principal product and medium of exchange. This continent is situated in the west of Mount Sumeru—Tây Ngưu hóa châu, một trong bốn châu chánh, nơi có nhiều trâu bò, nên dùng trâu bò để trao đổi hàng hóa. Lục địa tọa lạc về phía Tây của núi Tu Di.

Goddess (n): Devakanya or Krsnakarna (skt)—Nữ thần (Thiên nữ).

Goddess of eloquence: Diệu Âm Nhạc Thiên Nữ—See Goddess of music and poetry.

Goddess of Fortune: Thần Tài.

Goddess of Fortune and Beauty: Laksmi (skt)—Cát Tường Thiên Nữ—Công Đức Thiên—The goddess of fortune and beauty. She sprang from the ocean with a lotus in her hand. There is some confusion between this goddess and Kuan-Yin, possibly through the attribution of Hindu ideas of Laksmi to Kuan-Yin—Cát Tường Thiên Nữ, vị nữ thần của sự may mắn và sắc đẹp. Vị nầy trồi lên từ biển với hoa sen trên tay. Có sự hiểu lầm giữa Cát Tường Thiên Nữ và Quán Thế Âm, có lẽ từ ý tưởng Laksmi của Ấn Giáo.

Goddess of Mercy: Nữ thần Bi Mẫn—In Chinese Buddhism tradition, Goddess of Mercy implies Kuan-Yin—Trong truyền thống Phật giáo Trung Hoa, Nữ thần Bi Mẫn ám chỉ Đức Quán Âm.

Goddess of music and poetry: Sarasvati (skt)—The goddess of music and poetry or goddess of eloquence. The goddess of speech and learning; also called the goddess of rhetoric. She is represented in two forms—Diệu Âm Nhạc Thiên Nữ hay Biện Tài Thiên Nữ.

1) One with two arms and a lute: Vị có hai tay và một ống sáo.
2) One with eight arms: Vị có tám tay.

Goddess of sensuous desire: Kàma (skt)—Ái Dục Thần Nữ.

Goddess of speech and learning: Đại biện tài Thiên nữ.

Godless religion: Atheistic—Vô Thần—See Atheism.

Goenka, Satya Narayan (1924 -): Name of a lay Indian meditation teacher, born in Burma to a Hindu family, who began studying "Vipassana" (Vipasyana—skt) with the Burnese lay teacher U Ba Khin, who belonged to the tradition of the 18th century Burmese master Leidi Sayadaw, hoping to find relief for migraines. He spent the next fourteen years studying meditation. Upon his return to India in 1969, he began teaching "vipassana courses, and in 1976 he founded Vipassana International Academy in Igatpuri, Maharashtra. In 1982 he founded the Vipassana Meditation Center in Shellburn, Fall, U.S.A.—Tên của một vị thầy Thiền tại gia người Ấn Độ, sanh trưởng trong một gia đình theo Ấn Độ giáo ở Miến Điện, bắt đầu học thiền minh sát với hy vọng làm dịu đi chứng đau đầu khủng khiếp của ông với thiền sư tại gia U Ba Khin, thuộc truyền thống của thầy Leidi Sayadaw vào thế kỷ thứ 18 tại Miến Điện. Ông đã học thiền trong 14 năm. Sau khi về lại Ấn Độ vào năm 1969, ông bắt đầu dạy thiền minh sát, và năm 1976 ông thành lập Trung Tâm Giáo Lý Thiền Minh Sát tại Igatpuri, Maharashtra. Đến năm 1982 ông thành lập Trung Tâm Thiền Minh Sát ở Shellburn, Fall, U.S.A.

Gohonzon (jap): The scroll inscribed by Nichiren (1222-1282), which contains his rendering of the Chinese characters of the Daimoku: "Namo Renge-Kyo" (praise to the Lotus Sutras. This chant is central to the tradiontion inspired by Nichiren—Cuộn giấy ghi lại chữ viết của Nichiren, chứa đựng thủ bút của ông viết bằng chữ Trung Hoa với đại ý: "Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh," được ông khuyến tấn hàng đệ tử trì niệm.

Gohyakkai (jap): Japanese Buddhist term for "Five Hundred Precepts." In some of Japanese Buddhist sects, monks have to take 500 precepts instead of 250—Thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản có nghĩa là "Ngũ Bách Giới." Trong một vài tông phái Phật giáo Nhật Bản, chư Tăng phải thọ 500 giới thay vì 250.

Go-i (jap): A Japanese for "five levels of awakening." A schem for classifying levels of spiritual attainment in the Zen tradition, which is said to have been developed by the Chinese Ts'ao-Tung Tsung (Soto-Shu—jap) master Tung-Shan-Liang Chieh (Tozan Rypkai 807-869)—Từ ngữ Nhật Bản dùng để chỉ "Năm mức độ giác ngộ." Bản sơ đồ phân loại năm trình độ chứng đắc

tâm linh theo truyền thống nhà Thiền, gọi là Động Sơn Ngũ Vị, người ta nói được được Động Sơn Lương Giới của tông Tào Động khai triển:

1) Sho-chu-hen (Chánh Trung Thiên): The first level in which realization of the world of phenomena is dominant, but it is perceived as a dimension of the absolute self or conventional reality within the ultimate—Ngôi vị thứ nhất nhận thức về thế giới hiện tượng ngự trị, nhưng nó được nhận thức như là chiều kích của ngã tuyệt đối, hoặc chân lý tương đối bên trong chân lý tuyệt đối.
2) Hen-chu-sho (Thiên Trung Chánh): The second level or second stage the undifferentiated aspect comes strongly to the fore and diversity recedes into background, or ultimate reality within the conventional—Giai đoạn thứ nhì nầy hình thái vô phân biệt đến với giai đoạn trước một cách mãnh liệt và sự phân biệt bị đẩy lùi vào phía sau, hay chân lý tuyệt đối nằm trong chân lý tương đối.
3) Sho-chu-rai (Chánh Trung Lai): The third grade is a level of realization wherein no awareness of body or mind remains; both "drop away" completely, or the ultimate by itself—Giai đoạn thứ ba là ngôi vị trong ấy không còn ý thức về thân hay tâm. Cả hai đã được xả bỏ hoàn toàn, hoặc chỉ một mình chân lý tuyệt đối mà thôi.
4) Ken-chu-shi (Thiên Trung Chí): The fourth grade is the singularity of each object is perceived at its highest degree of uniqueness. Now mountain is mountain, river is river; ther is no such a beautiful or loving mountain or a boring river, or the conventional by itself—Giai đoạn thứ tư, với ngôi vị nầy, tính duy nhất của mỗi sự vật được nhận thức ở mức độ độc nhất. Bây giờ núi là núi, sông là sông; chứ không còn núi đẹp sông buồn nữa, hoặc chỉ có một mình chân lý tương đối mà thôi.
5) Ken-chu-to (Kiêm Trung Đáo): In the fifth and highest grade, form and emptiness mutually penetrate to such a degree that no longer is ther consciousness of either. Ideas of enlightenment or delusion entirely vanish. This is the stage of perfect inner freedom, or reaching the balance of both—Ở vị thứ năm hay là mức cao nhất, sắc và không tương tức tương nhập đến độ không còn ý thức cả hai, các ý niệm ngộ mê đều biến mất, đây là giai đoạn của tự do nội tại trọn vẹn, hoặc đến chỗ cân bằng cả hai.

** See Tung-Shan Liang-Chieh.

Going to beg for alms for three consecutive days without receiving any food: Vào xóm Bà La Môn khất thực trong ba ngày liền, không ai cúng dường, phải mang bát không về—See Nine distresses.

Going to reality: Ayana (skt)—Experiential entry into Buddha truth—Chứng nhập.

Going and returning dedication: Vãng Hoàn Nhị Hồi Hướng—See Two kinds of dedication.

Going with the stream of transmigation: Thuận lưu (xuôi theo dòng luân hồi không ngừng nghỉ).

Going wrong: Agata-gamanani (p)—Làm sai—According to the Sangiti Sutta in he Long Discourses of the Buddha, there are four ways of going wrong—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn bất hành xứ hạnh (hành xử sai trái)—See Four ways of going wrong.

Go-jinzu (jap): Pancabhijna (skt)—Năm thần thông hay ngũ thông hay ngũ trí chứng—The five supernatural powers—The five mystical powers—See Five supernatural powers.

Gojo-e (jap): Five-strip robe—Ngũ điều y (cho chư Tăng Ni).

Gojokuakuse (jap): A Japanese Buddhist term for "Five turbidities."—Thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản có nghĩa là "Ngũ Trược Ác Thế."—See Five kinds of turbidity.

Gokai (jap): Ngũ Giới—See Five precepts.

Goken (jap): Panca-drstayah (skt)—Five views—Ngũ Kiến—See Five great disturbers and Five sharp servants.

Goke-shichishu (jap): Ngũ Gia Thất Tông—A Japanese term for "five houses, seven schools." This term used in Zen Buddhism to designate the main divisions of the Ch'an tradition in T'ang dynasty China. The schema was first articulated by Fa-Yen Wen-I (885-958). Five sects or schools of Chinese Zen Buddhism. The five traditions arise from one origin which is "Directly Point to Mind to see one's True Nature and to realize the

Buddhahood" taught by the Sixth Zen Patriarch Hui-Neng. These five sects include Yun-Men (Ummon), founded by Yun-Men Wen-Yen (864-949); Fa-Ran (Hogen), founded by Fa-yen Wen-I (Hogen Bun'eki 885-958); T'ao-Tung (Soto), founded by Tung-Shan Liang Chieh and Ts'ao Shan Pen-Chi (840-901); Kuei-Yang, (Igyo), founded by Kuei-Shan Ling-Yu (771-853) and Yang Shan Hui-Chi (807-883); and Lin-Chi (Rinzai), founded by Lin-Chi-I-Hsuan. The seven houses include these five, plus two branches of Lin-Chi: Yang-Ch'i (Ypgi), founded by Yang-Ch'i Fang Hui (Yogi Hoe 992-1049); and Huang-Lung (Oryo), founded by Huang Trung Hui Nam (Oryo E'nan 1001-1069)—Từ ngữ Nhật Bản dùng để chỉ "Ngũ gia, thất tông." Từ này dùng trong Thiền tông Phật giáo để chỉ những tông phái chính của truyền thống Thiền dưới thời nhà Đường. Biểu đồ được tóm lược bởi Thiền sư Văn Ích. Ngũ tông là năm tông phái Thiền của Phật giáo ở Trung Hoa bắt nguồn từ Nguồn Thiền "Trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật" của Lục Tổ Huệ Năng. Năm tông nầy gồm Vân Môn, được ngài Vân Môn Văn Uyển sáng lập; Pháp Nhãn, được ngài Pháp Nhãn Văn Ích sáng lập; Tào Động, được hai ngài Động Sơn Lương Giới và Tào Sơn Bổn Tịch sáng lập; Quy Ngưỡng, được ngài Quy Sơn Linh Hựu sáng lập; và Lâm Tế, được ngài Lâm Tế Nghĩa Huyền sáng lập—See Five sects in the Mahayana.

Gokokuji (jap): Chùa Hộ Quốc (Nhật Bản).

Gokulikas (skt): Kukkulikas, Kukkutikas, or Kaukkutikas (skt)—Kê Dẫn Bộ—One of the twenty Hinayana branches, a branch of the Mahasanghikas which established around 200 years after the Buddha's nirvana and early disappeared—Một trong 20 bộ của Tiểu Thừa, còn gọi là Khôi Sơn Trụ Bộ, Quật Cự Bộ, Cao Câu Lê Ca Bộ, một trong 20 bộ của Tiểu Thừa, thành lập khoảng 200 năm sau ngày Phật nhập diệt và biến mất ngay sau đó.

Gold: Vàng—See Eight things that monks or nuns are not allowed to possessed.

Gold-Blossom-Light Buddha: Kim Hoa Quang Phật.

Gold branches and jade leaves: Kim chi ngọc diệp—Noble.

Gold and jade: Kim ngọc.

Gold-Sea-Light Buddha: Kim Hải Quang Phật.

Gold and silver: Kim ngân.

Gold wheel: Kim Luân (vàng)—See Four wheels (D).

Gold-wheel king: Kim Luân cho Thập Hồi Hướng—The gold-wheel king to the ten kinds of dedication, one of the six kinds of cakravarti, or wheel kings, each allotted to one of the six positions—See Six kinds of cakravarti.

Golden abode: Hoàng Kim Trạch—Golden abode, i.e. a monastery, so called after the Jetavana vihara, for whose purchase the site was covered with gold—Tên gọi ngôi già lam từ sự tích trưởng giả Tu Đạt đem vàng phủ đầy vườn Kỳ Thọ để mua nó, xây dựng tịnh xá và hiến cho Đức Phật.

Golden Age: Thời cực thịnh (hoàng kim).

Golden Age of Vietnamese Buddhism: Thời hoàng kim của Phật giáo Việt Nam.

Golden body: That of the Buddha—Kim thân, của Đức Phật—Golden body—The diamond body, the indestructible body of Buddha—Thân Kim Cang—Kiên Thân (thân kiên cố)—Chân Thân (thân chân thật)—Thân kim cang bất hoại của Phật.

Golden bones: Kim cốt—Xá lợi của Đức Phật—Buddha's relics.

Golden cock: Kim Kê—The golden fowl, with a grain of millet in its beak, a name for Bodhidharma—Gà vàng và hạt thóc trong miệng. Đem gà vàng ví với lời sấm của Tổ Bồ Đề Đạt Ma.

Golden coloured (a): Kim sắc.

Golden-colored king: Kim Sắc Vương—A previous incarnation of the Buddha—Tiền thân của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

Golden-colored skin: Da màu vàng. trông khỏe mạnh.

Golden-colored world: Kim Sắc Thế Giới—The golden coloured heaven of Manjusri—Cõi trời Kim Sắc hay cõi Tịnh Độ của ngài Văn Thù Sư Lợi.

Golden door: Golden gate—Kim môn.

Golden Flowers' Light Buddha: Phật Kim Hoa Quang.

Golden-grain Tathagata: Kim Thóc Như Lai.
1) The golden grain Tathagata: Hạt thóc vàng Như Lai.
2) A title of Vimalakirti in a previous incarnation: Danh hiệu của Duy Ma Cật trong một tiền kiếp.

Golden-haired lion: Kim mao sư tử.
1) The lion with golden hair on which Manjusri rides: Sư tử lông vàng mà ngài Văn Thù Sư Lợi cỡi.
2) A previous incarnation of the Buddha: Sư Tử lông vàng cũng là tiền thân của Đức Phật.

Golden-hued body: Body of the color of true gold—Thân thể sáng chói như vàng kim—See Thirty-two auspicious marks.

Golden-hued peacock king: Kim Sắc Khổng Tước Vương—The protector of travellers, in the retinue of the 1,000-hand Kuan-Yin—Vị Thiên Thần hỗ trợ người tu hành, là quyến thuộc của Thiên Thủ Quán Âm.

Golden light: Kim quang.

Golden light of the Dharma: Ánh Đạo Vàng.

Golden Light Drum: Kim Quang Đồng Tử—Kim Quang Minh Cổ—A youth of the Sakya tribe in Kapilavastu, who had a beautiful golden light body, left home and joined the Order—Người trẻ tuổi dòng Thích Ca trong thành Ca Tỳ La Vệ, có thân hình đẹp đẽ như ánh kim quang, xuất gia và gia nhập Tăng đoàn của Đức Phật.

Golden Light Supreme King Sutra: Kinh Kim Quang Minh—See Suvarnaprabhasa-Sutra.

Golden light sutra: Kim Quang Minh Kinh—See Suvarnaprabhasa-Sutra.

Golden light sutra of the Supreme King: Suvarna-prabhasottama-raja-sutra (skt)—Kinh Kim Quang Tối Thắng Vương—See Suvarnaprabhasa-Sutra.

Golden lotus bloom: Kim liên.

Golden mountain: Kim Sơn.
1) Metal or golden mountain or Sumeru: Núi Thiết Vi hay Tu Di—Kim Sơn—See Seven concentric ranges around Sumeru.
2) The Buddha's body—Kim sơn, thân Phật.

Golden-mountain king: Kim Sơn Vương—Buddha, especially Amitabha—Phật, đặc biệt là Phật A Di Đà.

Golden mouth: Kim Khẩu—The golden mouth of the Buddha.

Golden pagoda: Kim Tháp—Kim Sát.

Golden robe: Kim Lan Y—Kim Sắc Y—Kim Lan Cà Sa—A kasaya or robe embroidered with gold—Áo cà sa dệt bằng sợi vàng.

Golden rsi: Kim Tiên.
1) Immortal: Thần Tiên.
2) Taoist genii: Người tu Tiên (đạo Lão).
3) A venerable term for Buddha: Tiếng tôn xưng để gọi Đức Phật.
4) The Buddha and his immortal dhamras—Kim tiên, chỉ Đức Phật với giáo pháp bất tử của Ngài.

Golden rules: Luật vàng.

Golden sand: Kim Sa—Cát vàng.

Golden sand of the Jambu: Jambunada-suvarna (skt)—Jambu-river gold—Diêm Phù đàn kim hay cát vàng của dòng sông Diêm Phù.

Golden Sea Of Light Buddha: Phật Kim Cang Lao Cường Phổ Tán Phật Kim Hải Quang.

Golden staff: Kim Trượng—The golden staff broken into eighteen pieces and the skirt similarly torn, seen in a dream by king Bimbisara (eighteen divisions of Hinayana as in a dream of King Bimbisara)—Đức Phật lấy cây gậy và mảnh áo xé (thụ ký việc chia thành 18 bộ Tiểu Thừa trong giấc mơ của vua Tần Bà Sa La thấy một chiếc áo bị xé làm 18 mảnh, một cây gậy vàng gẫy thành 18 đoạn. Ông lo sợ bèn hỏi Đức Phật. Đức Phật nói: "Sau khi ta diệt độ hơn 100 năm sẽ có vị vua tên A Dục uy danh lẫy lừng. Lúc ấy về Luật thì chia làm 18 môn phái khác nhau, nhưng cứu cánh vẫn là tu giải thoát).

Golden times: Thời cực thịnh (hoàng kim).

Golden tortoise: Kim Quy—On which the world rests—Con rùa vàng mà cả thế giới phải tựa vào—See Golden wheel.

Golden treasury: Kim Tạng.
1) The Buddha-nature in all the living—Kim tạng, ý nói Phật tánh trong mọi chúng sanh.
2) Golden treasury, i.e. the Buddha-natue in all the living: Kim Tạng là tạng chứa châu báu vàng bạc, như là Phật tánh trong mỗi chúng sanh.

Golden treasury cloud: Kim Tạng Vân—The first golden treasury cloud when a new world is completed, arising in the abhasvara heaven and bringing the first rain—Khi Hiền Kiếp mới hình thành, giữa bầu trời Quang Âm đầy mây kim sắc (sắc vàng), mang lại trận mưa đầu tiên.

Golden water: Kim thủy—Wisdom—Nước vàng, ám chỉ trí tuệ.

Golden wheel: Kim Luân.

1) The metal circle on which the earth rests, above the water circle which is above the wind or air circle which rests on space: Nơi thấp nhất của thế giới là phong luân; phong luân dựa vào hư không (bề dầy là 16 ức do tuần, bền vững như kim cương). Trên phong luân có thủy luân (sâu 8 ức do tuần). Trên thủy luân có kim luân (dầy 3 ức 2 vạn do tuần do có hình bánh xe nên gọi là kim luân). Trên kim luân là địa luân (gồm 9 núi 8 biển).
2) The cakra or wheel or disc, emblem of sovereignty, one of the seven precious possessions of a Cakra-King: Kim Luân là một trong bảy báu vật của Chuyển Luân Thánh Vương—See Four wheels (D).

Golden words: Those of the Buddha—Kim ngôn, những lời của Đức Phật.

Goldstein, Joseph: Name of an American vipassana teacher who trained with S.N. Goenka in India and subsequently help to found the Insight Meditation Society in Barre, MA, U.S.A. He has written a number of books, including "The Experience of Insight."—Tên của một vị thầy dạy thiền minh sát người Mỹ, người đã theo học với thiền sư S.N. Goenka tại Ấn Độ và sau đó giúp sáng lập Hội Thiền Minh Sát ở Barre, MA, Hoa Kỳ. Ông viết một số sách bao gồm quyển "Kinh Nghiệm Thiền Minh Sát."

Gomaya (skt): Cow dung—Cứt trâu—Ngưu Phẩn—Phân trâu bò—Cow-dung, considered in India as clean and cleansing; used by the esoterics for cleansing the altar—Phong tục Ấn Độ cho rằng phân trâu là thanh tịnh nhứt. Mật giáo dùng phân trâu để trét bàn thờ.

Gombrich, Richard F.: Name of an Eminent scholar of Theravada Buddhism, Professor of Sanskrit at Oxford University. He has published a number of highly influential books, including "Buddhism Transformed: Religious Change in Sri Lanka and Precept and Practice," and "Traditional Buddhism in the Rural Highlands of Ceylon."—Ten của một học giả nổi tiếng của Phật giáo Nguyên Thủy, giảng sư dạy tiếng Bắc Phạn ở trường Đại Học Oxford. Ông đã xuất bản một số sách có ảnh hưởng lớn, gồm các quyển "Phật Giáo Chuyển Hóa: Sự Thay Đổi của Tôn Giáo tại Sri Lanka và Giới Hành," và "Truyền Thống Phật Giáo Tại Những Vùng Cao Nguyên Nông Thôn Ở Tích Lan."

Gone and never heard from again: Biệt vô âm tín (vắng bặt, không có tin tức chi cả)—There is absolutely no news from someone.

Gongen (jap): Quyền Hiện—A Japanese Buddhist term for "Temporary manifestation for saving beings." The power of Buddhas and Bodhisattvas to transform themselves into any kind of temporal body in order to aid beings—Thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản có nghĩa là "Quyền Hiện." (Tạm thời phương tiện hiện ra để cứu độ chúng sanh). Phật lực hay Bồ Tát lực có thể tự hóa thành bất cứ thân trần tục nào để cứu độ chúng sanh.

Gon-Sojo (jap): Quyền Tăng Chánh (một chức vị lãnh đạo trong Phật giáo Nhật Bản).

Good (a): Bhadra or Kusala or Sadhu (skt)—Lương thiện—Honest—Virtuous—Wholesome—See Three types of characters.

Good abode: Good realm—Thiện xứ.

Good accumulation with fixed result: Sammatta-niyato rasi (p)—Chánh định tụ—See Three dharmas (XXIV).

Good advisor: Kalyana-mitra (skt)—Zenchishiki (jap)—Good counselor—Good friend—Thiện Hữu Tri Thức—See Good-Knowing advisor.

Good appearance: Hảo tướng.

1) Good manner—Good sign—Hảo tướng—Phong độ—See Thirty-two auspicious marks.
2) Sudrsd (skt)—Thiện Hiện—The 7th Brahmaloka, 8th of the Dhyana Heavens or good apprearance—See Nine heavens of the fourth dhyana heaven.

Good and bad: Lành dữ.

Good and bad people do not speak the same language: Người tốt có ngôn ngữ của người tốt, kẻ xấu cũng có ngôn ngữ riêng của họ (Nhân hữu

nhân ngôn, thú hữu thú ngôn)—If men have spoken languages, beasts also have theirs.

Good begets good: Good actions produce goos results—Thiện nhân sanh quả phước.

Good behavior: Hạnh kiểm tốt.

Good cause: Thiện Nhân—A wholesome cause will produce a wholesome result (good fruit)—Nhân do thiện căn mà tạo ra thiện quả.

Good character already evolved: Dĩ sanh thiện—Các thiện pháp đã từng được tu tập—See Two good things (C).

Good character that arises from meditation or contemplation: Định thiện—Các thiện pháp đạt được bằng thiền định—See Two good things (B).

Good character attainable when thought not in meditation: Tán thiện—Các thiện pháp đạt được không bằng thiền định—See Two good things (B).

Good character not yet arises: Vị sanh thiện—Các thiện pháp chưa từng được tu tập—See Two good things (C).

Good citizens: Lương Dân—Law-abiding citizens.

Good (the good) cleanses one's mind: Điều thiện làm thanh sạch tâm trí.

Good conduct: Đức hạnh (Hạnh kiểm tốt)—Hành trì tốt (tu hành)—Thiện hạnh—See Moral conduct and religious exercises, Three modes of serving the Buddha, and Ten perfecting Mahayana rules.

Good counselor: Kalyana-mitra (skt)—Zenchishiki (jap)—Good advisor—Good friend—Thiện Hữu Tri Thức—See Good knowing advisor.

Good deed: Punya (skt)—Virtuous act—Wholesome actions—Wholesome deeds—Thiện nghiệp—Hành vi tốt (việc thiện lành).

(A) Charitable work, one of the three lines of action that affect karma—Phúc hành (thiện nghiệp hay hảo sự), một trong ba đường hành động—See Three lines of action that affect karma.

(B) A real Buddhist never waits for a good luck. He makes good lucks by doing good deeds—Phật tử chân thuần không bao giờ đợi chờ vận may tìm đến. Con người ấy tìm vận may trong những điều thiện lành.

(C) Two good things obtained during meditation and scattering mind—See Two good things.

(D) Three good deeds, the foundation of all development: See Three good deeds.

Good deeds of the body: Thiện Thân—There are three good deeds of the body—Có ba điều thiện nơi thân—See Three good deeds of the body.

Good deeds done in a mortal body: Hữu Lậu Thiện Pháp—Five percepts or ten good deeds done in a mortal body is rewarded accordingly in the character of another mortal body (either as a human being or a deva)—Nghiệp nhân hữu lậu thiện (ngũ giới, thập thiện) đưa đến lạc quả hữu lậu (quả báo vui của người và trời).

Good deeds done in previous existence: Túc Thiện (những thiện căn gieo trồng trong tiền kiếp).

Good deva: Thiện Thần—Fortune saints—The good devas or spirits who protect Buddhism—Các vị thần hộ trì Chánh Pháp—See Eight groups of demon followers.

Good dharma: Kusala-dharma (skt)—Meritorious action—Bạch pháp (thiện pháp).

Good Discourse: Hảo Ngữ Tâm (tâm giảng pháp)—See Ten dwelling minds.

Good done in a mortal body: Hữu lậu thiện pháp.

Good education: Một nền giáo dục tốt.

Good and evil: Wholesome and unwholesome—Thiện Ác—See Kusala and akusala.

Good or evil characteristics resulting from habit or practice in a former existence: Tập khí quả—Bản chất tốt xấu hay các quả thiện ác đã huân tập từ tiền kiếp—See Two kinds of fruit or karma.

Good example: Gương tốt.

Good-Fame-Named-Merit-Virtue Buddha: Thiện Danh Xưng Công Đức Phật.

Good fortune: Svastika (skt)—Hạnh vận—Good luck—Prosperity—Cát tường (chữ Vạn)—See Swastika.

Good fortune and virtue: Blessed virtue—Blessing arising from good deeds—Phúc đức.

Good friend: Kalyana-mitra (skt)—Zenchishiki (jap)—Good advisor—Good counselor—Lương bằng—Thiện Hữu Tri Thức—See Good knowing advisor.

Good fruit: Quả lành (thiện quả).

Good to give: Bố Thí vì nghĩ rằng Bố Thí là tốt, một trong tám loại bố thí theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—One gives, thinking: "It is good to give." This is one of the eight bases for giving according to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha—See Eight causes of dana.

Good (the good) gives happiness to oneself and others: Điều thiện mang lại hạnh phúc cho mình và cho người.

Good (the good) of giving up lying is truthfulness and trustfulness: Sự tốt lành của từ bỏ nói dối là chân thật và đáng tin cậy.

Good (the good) of giving up unchasty is purity and good: Sự tốt lành của từ bỏ tà hạnh là trong sạch và đàng hoàng.

Good Goddess Mantra: Thiện Thiên Nữ Chú—See Ten small mantras.

Good heart: Clear heart or conscience—Good mind—Thiện Tâm—See Wholesome mind.

Good idea: Hảo ý.

Good intention: Thiện ý—Goodwill.

Good kalpa: Bhadrakalpa (skt): Nhơn Hiền kiếp (Thiện kiếp)—Lucky kalpa.

Good karma: Thiện nghiệp—Good deeds—Skillful action—Kusala karma—Wholesome karma—Good karma created by wholesome path such as practicing of the five precepts and the ten wholesome deeds, which will result in happiness. Good karmas are deeds that lead to birth in the Pure Land—Nghiệp tạo ra bởi thiện đạo như ngũ giới thập thiện, sẽ đưa chúng sanh đến chỗ an lạc hạnh phúc. Thiện nghiệp là những nghiệp đưa đến vãng sanh Tịnh Độ—See Two classes of karma (I), and Two kinds of karma (B).

Good karma acquired in a life of activity: Tán nghiệp—Thiện nghiệp do tán tâm sở hành hoạt.

Good-Knowing advisor: Thiện Hữu Tri Thức—Good friend—A good knowing friend.

(I) The meanings of Good-Knowing Friend (Advisor)—Nghĩa của Thiện Hữu Tri Thức:

1) Good is kind and virtuous, Friend is a person who is worthy of giving others advice, Knowledgeable means having a broad and proper understanding of the truths, Awakened means no longer mesmerized by destinies of life. Thus, Good Knowledgeable (knowing) Friend or Advisor is a good person who has certain degree of knowledge of Buddhism and has the ability to benefit himself and others: Thiện có nghĩa là hiền và đạo đức, Tri là sự hiểu biết chơn chánh, còn Thức là thức tỉnh, không mê muội và tham đắm nơi các duyên đời nữa. Thế nên, thiện tri thức là người hiền, hiểu đạo, và có khả năng làm lợi lạc cho mình và cho người.

2) A friend in virtue, or a teacher who exemplifies the virtuous life and helps and inspires other to live a virtuous life too—Good-Knowing advisor (good and wise advisor—Enlightened teachers or advisors)—A good friend who has a good and deep knowledge of the Buddha's teaching and who is currently practicing the law. Someone with knowledge, wisdom and experience in Buddha's teaching and practicing. A wise counsel, spiritual guide, or honest and pure friend in cultivation: Người bạn đạo hạnh, người thầy gương mẫu, sống đời đạo hạnh, cũng như giúp đỡ khuyến tấn người khác sống đời đạo hạnh. Người bạn đạo tốt, thực thà, chân thật, có kiến thức thâm hậu về Phật pháp và đang tu tập Phật pháp.

3) The Buddha talked about being a Good Knowing Advisor in Buddhism as follows: "When speaking of the good knowledgeable advisors, this is referring to the Buddhas, Bodhisattvas, Sound Hearers, Pratyeka-Buddhas, as well as those who have faith in the doctrine and sutras of Buddhism. The good knowledgeable advisors are those capable of teaching sentient beings to abandon the ten evils or ten unwholesome deeds, and to cultivate the ten wholesome deeds. Moreover, the good knowledgeable advisors' speech is true to the dharma and their actions are genuine and consistent with

their speech. Thus, not only do they not kill living creatures, they also tell others not to kill living things; not only will hey have the proper view, they also will use that proper view to teach others. The good knowledgeable advisors always have the dharma of goodness, meaning whatever actions they may undertake, they do not seek for their own happiness, but for the happiness of all sentient beings. They do not speak of others' mistakes, but speak of virtues and goodness. There are many advantages and benefits to being close to the good knowledgeable advisors, just as from the first to the fifteenth lunar calendar, the moon will gradually become larger, brighter and more complete. Similarly, the good knowledgeable advisors are able to help and influence the learners of the Way to abandon gradually the various unwholesome dharma and to increase greatly wholesome dharma: Đức Phật đã nói về thiện hữu tri thức trong đạo Phật như sau: "Nói đến Thiện Hữu Tri Thức là nói đến Phật, Bồ Tát, Thanh Văn, Duyên Giác và Bích Chi Phật, cùng với những người kính tin giáo lý và kinh điển Phật giáo. Hàng thiện hữu tri thức là người có thể chỉ dạy cho chúng sanh xa lìa mười điều ác và tu tập mười điều lành (see Thập Thiện Nghiệp, and Thập Ác). Lại nữa, hàng thiện hữu tri thức có lời nói đúng như pháp, thực hành đúng như lời nói, chính là tự mình chẳng sát sanh cùng bảo người khác chẳng sát sanh, nhẫn đến tự mình có sự thấy biết chơn thật (chánh kiến) và đem sự thấy biết đó ra mà chỉ dạy cho người. Hàng thiện hữu tri thức luôn có thiện pháp, tức là những việc của mình thực hành ra chẳng mong cầu tự vui cho mình, mà thường vì cầu vui cho tất cả chúng sanh, chẳng nói ra lỗi của người, mà luôn nói các việc thuần thiện. Gần gũi các bậc thiện hữu tri thức có nhiều điều lợi ích, ví như mặt trăng từ đêm mồng một đến rằm, ngày càng lớn, sáng và đầy đủ. Cũng vậy, thiện hữu tri thức làm cho những người học đạo lần lần xa lìa ác pháp, và thêm lớn pháp lành.

(II) Categories of Good Knowing Advisors—Phân loại Thiện Hữu Tri Thức: According to Venerable Thích Hải Quang in the Leters to Buddhist Followers, there are two kinds of Good Knowing Advisors—Theo Thượng Tọa Thích Hải Quang trong Thư Gởi Người Học Phật, có hai loại thiện hữu tri thức:

1) Worldly good knowing advisors—Nhơn gian thiện tri thức:

a) There is no greed, hatred, evil, and wickedness: Không tham, sân, xấu ác.

b) Maintain the precepts one vows to maintain; is always honorable and proper in every aspects of standing, walking, sitting, or lying down: Giới hạnh tinh chuyên, đầy đủ oai nghi trong đi, đứng, ngồi, nằm.

c) Not to have greed for talent, form, fame, food, sleep, as well as profit, money, wealth, and luxury: Không tham lam tài, sắc, danh, thực, thùy, cũng như lợi lộc, tiền tài, của cải, và xa xỉ.

d) Not to have jealousy and envy: Không tật đố ganh ghét.

e) Not to have attachment toward luxuries, such as great temples, fancy cars, large lands, etc.: Không luyến ái xa hoa vật chất như chùa cao miễu rộng, xe cộ, ruộng vườn.

f) Tâm thường bình đẳng, nghĩa là xem người thân và kẻ oán như nhau: Mind is always fair and just. This is to say to look upon relatives and enemies as equal.

g) Having the proper dharma knowledge to benefit self. This is to say to be able to carry out conducts that are true to the Buddha's teachings, speech and action are consistent, or do what is said: Có pháp làm lợi cho mình, tức là hành đúng theo lời Phật dạy, ngôn hành tương ưng, hay nói và làm giống nhau.

h) Having proper dharma knowledge to benefit others. That is to say, capable of elaborating on the Buddha Dharma to guide and encourage others to practice and cultivate: Có pháp làm lợi cho người, nghĩa là đem chánh pháp của Phật giảng rộng ra và khuyến dắt người người tu niệm.

i) Depending on each individual's level of cultivation, use the most appropriate and agreeable dharma to teach and guide that person to know how to apply the skillful means: Tùy theo căn tánh của mỗi người mà

dùng pháp thích hợp để giáo hóa cho họ biết rõ phương tiện thiện xảo.

j) Have enough Dharma knowledge to have awareness and mindfulness. This means never lose sight of goodness and never allow evil to surface: Đủ pháp tổng trì, nghĩa là giữ điều thiện đừng để cho mất; và ngăn điều ác, không cho chúng sanh khởi.

k) The mind always has good and kind thoughts toward others, or rejoices in others' wholesome accomplishments: Lòng luôn luôn nghĩ tưởng tốt hay tùy hỷ với mọi người.

l) Cultivate with purity, do not violate the precepts established by the Buddha that we have vowed to maintain: Tu hành trong sạch, không phạm vào giới luật của Phật mà mình đã thọ.

m) Mind, body and speech do not create transgressions: Thân khẩu ý chẳng lầm lỗi.

n) Whether expounding the dharma, or explaining the meanings of anything, this should always be consistent and harmonious with the sutra teachings: Thuyết pháp hay giảng luận nghĩa lý chi cũng đều khế hợp với ý kinh.

o) Most importantly, when helping others never wish for that favor to be reciprocated, because to do so is not called helping, but is called planning for self-benefits: Đặc biệt nhứt là khi thi ân cho người, chẳng cầu báo đáp, vì có cầu báo đáp thì chẳng phải là thi ân, mà là tính toán.

2) Truly great knowing advisor—Chân chánh đại thiện tri thức:

a) Have greater wisdom than anyone: Có trí huệ hơn người.

b) Are superior in virtues and merits: Là người phước đức siêu quần.

c) Absolutely nothing falls short of goodness and wholesomeness. This means everything they do is aimed toward goodness: Tuyệt đối không một chỗ nào là không tốt lành cả.

d) There is no dharma that is not known and understood: Không một pháp nào là không biết hay không hiểu.

e) Is the Master and Patriarch, and is the eyes and ears for Gods and men: Làm Thầy Tổ, và làm tai mắt cho cõi Trời Người.

f) Is the pillar in the Buddha Dharma: Là bậc trụ cột trong Phật pháp.

g) Holding on to the Buddha's feet, a leader or Patriarch in a particular dharma tradition: Cầm chân Đức Phật, là nhà lãnh đạo hay Tổ trong chốn tông môn.

h) Opens the door to the proper path: Mở cửa chánh đạo.

i) Eliminates evil and wickedness: Trừ dẹp xấu ác.

j) Continues the teachings of Buddha and makes the teachings more glorious with each day: Nối truyền cho Phật pháp ngày một thêm hưng thịnh.

k) Wisdom is greater than anyone in the three worlds: Trí tuệ siêu quần hơn tất cả tam giới.

l) The incense fragrance of that person's virtues is everywhere, admired and respected by many: Giới đức thơm ngát tỏa khắp mọi nơi, người người đều kính ngưỡng.

m) Uses the Buddha's profound teachings to pass on to others; help maintain the Buddha's seeds eternally: Lấy giáo pháp thậm thâm của Phật mà tuyên lưu đến tha nhân, khiến cho hạt giống Phật được trường tồn.

n) At the Highest Cultivated Level. This means unrivaled in talents, virtues, and merits: Là một bậc đại căn, nghĩa là không ai hơn được về tài đức, công đức, và phước đức.

o) A great practitioner: Là một bậc đại hạnh.

p) A great vow maker: Là một bậc đại nguyện.

q) Has both the components of Majesty and Virtues, earning the love and respect of Gods and Men: Đầy đủ hai phần oai và đức khiến cho trời người trong ba cõi kính yêu.

(III) Ancients taught, "Nowadays, if one wishes to find kind friends and virtuous teachers to learn and to be close to them, they may find these people in the shining examples in old books. Otherwise, if one searches among the living, it would be extraordinary hard to find a single person." They also reminded us five things about good-knowing advisor as follows—Cổ đức có dạy, "Thời nay muốn tìm minh sư, hay thiện hữu tri thức để gần gũi theo học, còn có chăng trong sách vở hay gương Thánh hiền, chứ còn trong vòng nhân tình đời nay, quả là hiếm có vô cùng." Các

ngài còn dạy thêm năm điều về thiện hữu tri thức như sau:

1) Nowadays, in 1,000 people, there is one good person: Đời nay trong 1.000 người mới tìm ra được một người lành.
2) In a thousand good people, there is one person who knows religion: Trong 1.000 người lành mới có một người biết đạo.
3) In one thousand people who know religion, there is one person who has enough faith to practice religion: Trong 1.000 người biết đạo, mới có được một người tin chịu tu hành.
4) In one thousand people who practice religion, there is one person who cultivates in a genuine and honest manner: Trong 1.000 người tu hành mới có được một người tu hành chân chánh.
5) Thus, out of four thousand people, we would find only four good people: Vậy thì trong 4.000 người mới tìm ra được bốn người tốt.

(IV) The Buddha's teachings on "Good Knowing Advisors" in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về "Thiện Hữu Tri Thức" trong Kinh Pháp Cú:

1) Should you see an intelligent man who points out faults and blames what is blame-worthy, you should associate with such a wise person. It should be better, not worse for you to associate such a person (Dharmapada 76): Nếu gặp được người hiền trí thường chỉ bày lầm lỗi và khiển trách mình những chỗ bất toàn, hãy nên kết thân cùng họ và xem như bậc trí thức đã chỉ kho tàng bảo vật. Kết thân với người trí thì lành mà không dữ.
2) Those who advise, teach or dissuade one from evil-doing, will be beloved and admired by the good, but they will be hated by the bad (Dharmapada 77): Những người hay khuyên răn dạy dỗ, cản ngăn tội lỗi kẻ khác, được người lành kính yêu bao nhiêu thì bị người dữ ghét bỏ bấy nhiêu.
3) Do not associate or make friends with evil friends; do not associate with mean men. Associate with good friends; associate with noble men (Dharmapada 78): Chớ nên làm bạn với người ác, chớ nên làm bạn với người kém hèn, hãy nên làm bạn với người lành, với người chí khí cao thượng.
4) Those who drink the Dharma, live in happiness with a pacified mind; the wise man ever rejoices in the Dharma expounded by the sages (Dharmapada 79): Được uống nước Chánh pháp thì tâm thanh tịnh an lạc, nên người trí thường vui mừng, ưa nghe Thánh nhơn thuyết pháp.
5) If you get a prudent and good companion who is pure, wise and overcoming all dangers to walk with, let nothing hold you back. Let find delight and instruction in his companion (Dharmapada 328): Nếu gặp bạn đồng hành hiền lương cẩn trọng, giàu trí lự, hàng phục được gian nguy, thì hãy vui mừng mà đi cùng họ.
6) If you do not get a prudent and good companion who is pure, wise and overcoming all dangers to walk with; then like a king who has renounced a conquered kingdom, you should walk alone as an elephant does in the elephant forest (Dharmapada 329): Nếu không gặp được bạn đồng hành hiền lương, giàu trí lự, thì hãy như vua tránh nước loạn như voi bỏ về rừng.
7) It is better to live alone than to be fellowship with the ignorant (the fool). To live alone doing no evil, just like an elephant roaming in the elephant forest (Dharmapada (330): Thà ở riêng một mình hơn cùng người ngu kết bạn. Ở một mình còn rảnh rang khỏi điều ác dục như voi một mình thênh thang giữa rừng sâu.

Good-knowing friend: Thiện Hữu Tri Thức—See Good-knowing advisor.

Good Law Hall: Thiện Pháp đường (in the Trayastrimsas heavens—trên cõi trời 33 tầng).

Good-looking: Mỹ miều.

Good luck: Svastika (skt)—Hạnh vận—Good fortune—Prosperity—Cát tường (chữ Vạn)—See Swastika.

Good man: Thiện Nhân—An honest man, especially one who believes in Buddhist ideas of causality and lives a good life—Một người tốt, tin theo thuyết nhân quả của Phật Giáo và sống một đời thiện lành.

Good man doing good finds the day insufficient; the evil man doing evil likewise finds the day insufficient: Người tốt làm việc

thiện thấy ngày không đủ rộng, tháng không đủ dài để mình tiếp tục làm thiện, nhưng người ác lại cũng nghĩ như thế, tức là sao mà thời gian trôi qua mau quá nên y không có đủ ngày giờ để làm chuyện ác (Cát nhân vi thiện duy nhật bất túc, hung nhân vi bất thiện diệc duy nhật bất túc).

Good man and good woman: Thiện nam tín nữ.

Good manifestation: Thiện Hiện—See Sudrsas.

Good Manifestation Heaven: Sudrsa (skt)—Thiện Hiện Thiên—Cõi Trời Thiện Hiện—Heaven of Beautiful Presentation, the third heaven in the five pure-dwelling heavens—Cõi Trời thứ ba trong Ngũ Tịnh Cư Thiên—See Five pure-dwelling heavens in the fourth dhyana (II).

Good manners: Educated manners—Lễ giáo.

Good marks: Hảo Tướng—Tướng Hảo—The white hair between Buddha's eyebrows, one of the thirty-two signs of a Buddha—Tước lông trắng giữa hai chân mày của Phật, một trong 32 tướng hảo—See Lakshana-vyanjana.

Good medicine: Lương dược.

Good methods: Lương pháp—Thiện pháp.

Good mind: Good heart—Good thoughts—Thiện tâm—Good mind includes beneficial intentions towards others (ý hướng muốn làm lợi cho người khác), compassion (lòng bi mẫn), loving-kindness (Lòng từ), generosity (bố thí), patience (nhẫn nhục), Tolerance (sự bao dung), etc.—Good thoughts bring happiness to oneself and to others—See Wholesome mind and Three good deeds of the body.

Good months: Thiện Nguyệt—Good months, i.e. the first, fifth and ninth; because they are the most important in which to do good works and thus obtain a good report in the spirit realm—Ba tháng tốt để ăn trường chay như tháng giêng, tháng năm và tháng chín; vì trong ba tháng nầy quỷ thần sẽ đi rảo để báo cáo về hành vi của thế nhân.

Good by nature: Tánh Thiện—Naturally good, or good essence, or rightness. Good by nature (rather than by effort), in contrast with evil by nature—Thiện tánh sẳn có chứ không do nỗ lực tu tập, đối lại với tánh ác sẳn có—See Three types of characters.

Good nature: Thiện tánh—See Good by nature.

Good news: Tin mừng.

Good omen: Phước tường.

Good people: Người thiện—See Two groups of good and evil people (A).

Good physician: Lương y.

Good policy: Thiện chính (chánh sách tốt đẹp).

Goodness in practice: Sự thiện—See Two good things (A).

Good quality: Guna (skt)—Kudoku (jap)—Virtue—Công Đức—See Merit.

Good reputation: Danh thơm.

Good reputation on moral integrity: Danh tiết.

Good reputation for morality and good conduct: Người giữ giới tiếng tốt đồn khắp. Đây là một trong năm điều lợi ích cho người đủ giới—He gets a good reputation for morality and good conduct. This is one of the five advantages to one of good morality and of success in morality—See Five advantages to one of good morality.

Good roots: Kusala-mula (skt)—Thiện Căn—There are three kinds of good roots—Có ba loại thiện căn.

(A) See Three wholesome roots and Three kinds of good roots.

(B) According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda as follows: "Ananda! When these good men have completely purified these forty-one minds, they further accomplish four kinds of wonderfully perfect additional practices."—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc ngài A Nan về tứ gia hạnh như sau: "Ông A Nan! Người thiện nam đó, thảy đều thanh tịnh, 41 tâm gần thành bốn thứ diệu viên gia hạnh."—See Four good roots (C).

(C) Catus-kusala-mula (skt)—There are four good roots, or sources from which spring good fruit or development—Có bốn thiện căn đưa đến những quả vị tốt đẹp—See Four good roots.

Good root of keeping commandments: Giới Thiện—From which springs the power for one who keeps the five to be reborn as a man; or for one who keeps the ten to be reborn in the heaven,

or as a king—Căn thiện được vun đắp do việc thọ trì giới luật, nếu thọ trì ngũ giới sẽ được tiếp tục sanh vào cõi người, nếu tu tập thập thiện sẽ được sanh vào cõi trời hay sanh làm quốc vương.

Good rules and customs: Thiện Luật Nghi—See Two kinds of rules or customs.

Good to see Heaven: Sudarsana (skt)—Thiện Kiến—See Nine heavens of the fourth dhyana heaven and Four dhyana heavens.

Good seeds in previous existence: Túc thực (trải rộng ra những chủng tử thiện lành từ kiếp trước).

Good signs: Good appearance—Tướng Hảo—See Good marks.

Good sons: Thiện Nam Tử—Sons of good families—Gentlemen—One of the Buddha's terms to address to his disciples—Những đứa con của những gia đình tốt; từ Đức Phật dùng để gọi những người tại gia hay xuất gia mà tín tâm nghe và hành trì Phật pháp.

Good spirit advisor: Thiện tri thức—Virtuous friends—Wise person.

(A) Anyone (Buddha, Bodhisattva, wise person, virtuous friends and even an evil being) who can help the practitioner progress along the path to Enlightenment—Thiện hữu tri thức—Bất cứ ai (Phật, Bồ tát, người trí, người đạo đức, và ngay cả những người xấu ác) có thể giúp đở hành giả tiến tu giác ngộ.

(B) There are three types of good spiritual advisors: Tam Chủng Thiện Tri Thức—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, in conducting a seven-day retreat, one can either practice alone, to attain purity more easily, or with many other cultivators—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, người đả thất chuyên tu (chuyên tu bảy ngày trong thất), phải có ba bậc thiện tri thức—See Three types of good spiritual advisors.

Good (the good) of not stealing is honesty: Sự tốt lành của không trộm cắp là sự liêm khiết.

Good talker: Khéo nói.

Goodness in theory: Lý thiện—See Two good things (A).

Good things free from evil flowings: Kusalanasrava (skt)—Thiện Vô Lậu Pháp—See Kusalanasrava.

A Good turn deserves another: Thiện giả thiện báo.

Good upward directions: Thiện đạo—See Good upward states of existence, and Three good upward states of existence.

Good upward states of existence: Thiện đạo—There are three good upward directions or states of existence—Ba đường hay trạng thái đi lên—See Three good upward states of existence.

Good Views Heaven: Thiện Kiến Thiên—Cõi Trời Thiện Kiến—See Five pure-dwelling heavens in the fourth dhyana (II).

Good virtues free from evil flowings: Thiện Vô Lậu Pháp—See Kusalanasrava.

Good way:

1) Good direction: Thiện đạo.
2) Naya (p)—Right Method—Chánh lý—Phương pháp đúng—See Correct dharma.

Good wealth: Thiện Tài Đồng Tử—See Sudhana.

Good Wealth Bodhisattva: Sudhana (skt)—Bồ Tát Thiện Tài—See Sudhana.

Good weather: Gió hòa mưa thuận (Phong điều vũ thuận).

Good-Will Buddha: Thiện Ý Phật.

Good and wise advisor: Thiện Tri Thức—See Good knowing advisor.

Good words: Thiện ngôn—Just cause—Danh chính ngôn thuận.

Good words but wicked heart: Khẩu Phật Tâm Xà—A Buddha's mouth, but a serpent's heart. Good words but wicked heart—Miệng thì nói lời của Phật mà tâm lại là tâm của loài rắn độc.

Good works are pure--knowledge is clear: All good works of all Buddhas are already pure, and their knowledge of all life is clear and immaculate—Chư Phật đã thanh tịnh tất cả thiện nghiệp, tất cả sanh trí đều đã trong sáng và thanh sạch—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (3).

Good worldly life: Cuộc sống trần tục lương hảo.

Good youth: Thiện nam tử.

Goodness: Avyapada (skt)—Benevolent—Benevolence—Clemency—Nhân từ.

Goodness achieved by meditation: Định Thiện—In contrast with goodness cultivated during normal life (Tán thiện)—Thiện nghiệp đạt được qua thiền định, ngược lại với thiện nghiệp đạt được bằng cách vun bồi.

Goodness acquired by effort: Gia Hành Thiện—Tu Đắc Thiện—Phương Tiện Thiện—Goodness acquired by works as differentiated from natural goodness—Thiện tâm do phương tiện tu hành mà chứng đắc được, đối lại với sinh đắc thiện.

Goodness cultivated during normal life: Tán Thiện—In contrast with the goodness achieved by meditation (định thiện)—Từ đối lại với "định thiện," chỉ thiện nghiệp do tâm tán loạn cần cù tu tập chứ không phải do thiền định (đây là lối phê phán của Mật giáo. Mật giáo cho rằng tất cả mọi pháp môn của Hiển giáo đều là "tán thiện," duy chỉ Mật giáo mới đúng là Tam Ma Địa Môn, vì ngay sơ tâm tu Mật giáo cũng đã tu tập theo quán hành sinh Phật bất nhị, nghĩa là chúng sanh và chư Phật không hai).

Goodness must be cultivated for the tendency towards evil is ten times stronger: Những điều thiện lành phải được tu tập theo khuynh hướng lúc nào điều ác cũng mười lần mạnh hơn (đạo cao nhất xích, ma cao nhất trượng; đạo cao nhất trượng, ma quá đầu thượng).

Goodness is its own reward: Lấy nghĩa làm lợi (Dĩ nghĩa vi lợi)—To do the right thing is in itself profitable enough.

Goodness and wickedness: Thiện và Ác—See Wholesome and unwholesome.

Goodness and wisdom: Blessedness and wisdom—Phước tuệ (phước huệ)—See Two feet in the Bodhisattva's practices.

Goodwill: Thiện chí—Tâm từ

Gopika (skt): Minh nữ.

Go-Rajas (skt): Ngưu Mao Trần—The amount of dust that can rest on the top of a cow's hair (seven times of that on a sheep's)—Số lượng bụi ở trên đầu lông trâu gấp bảy lần số lượng bụi ở trên đầu lông trừu hay dê (Dương Mao Trần).

Gorin (jap): Panca-mandalaka (skt)—Five circles—Five wheels—See Five wheels.

Gorocana (skt): Hồ Lư Giá Na—A bright yellow pigment prepared from the urine or bile of a cow—Một chất nhuộm màu sáng được làm bằng nước tiểu hay mật bò.

Gosaga (jap): Thiên Hoàng Ta Nga (Nhật Bản).

Gosan-Bungaku: Văn Chương Ngũ Sơn—A Japanese term for "Five Mountain Literature." This is the writings of Zen masters of the five most important monasteries of Kyoto during the Ashikaga period (1338-1573). The concept is believed to have been first developed by the Chinese master I-Shan I-Ning (1247-1317), who arrived in Japan in 1299, and his Japanese student Sesson Yubai (1288-1346)—Từ Nhật Bản dùng để chỉ "Văn Chương Ngũ Sơn." Đây là những bài viết của các Thiền sư của năm tự viện quan trọng nhất tại Kyoto dưới thời Ashikaga. Người ta tin rằng khái niệm này đã được khai triển bởi một thiền sư Trung hoa tên Nghĩa Sơn (người đã du hành đến Nhật Bản vào năm 1299) và đệ tử người Nhật của ông tên Sesson Yubai.

Gosanjo (jap): Hoàng đế Hậu Tam Điều (Nhật Bản).

Goseki (jap): Dấu tích của sự chứng đắc—A Japanese term for "trace of awakening," used in Japanese Zen for someone who has had an initial awakening experience, whose superior behavior is noticed and admired by others. This is seen as undersirable and inappropriate, for when a person progresses further, the traces are eliminated and the awakened master appears as an ordinary person to the masses—Từ ngữ Nhật Bản chỉ "Dấu tích của sự chứng đắc," dùng trong Thiền tông Nhật Bản để chỉ một vị đã chứng ngộ, người được các vị khác trọng vọng và kính phục. Việc này được coi như không được ưa chuộng và không thích hợp, vì khi một vị tinh tiến xa hơn trên đường đạo, tất cả những dấu tích phải được triệt tiêu và một vị thầy đã chứng ngộ xuất hiện như một người bình thường trước đại chúng.

Goshirakawa (jap): Vua Hậu Bách Hà (Nhật Bản).

Gosirsa-candana (skt): Ngưu Đàn Hương.

1) Ox-head sandalwood: Ngưu Đàn Chiên Đàn—Ngưu Đàn Hương.

2) Red sandal-wood; said to come from the ox-head mountains, and if rubbed on the body to make one impervious to fire, generally protective against fire, curative of wounds and generally medicinal. The first image of Sakyamuni was made of this wood: Xích Chiên Đàn—Loại gỗ chiên đàn từ núi Ngưu Đầu, nếu chà sát vào thân có thể trừ lửa, thường được dùng để ngăn lửa. Tượng đầu tiên của Đức Thích Ca Mâu Ni được làm bằng loại gỗ nầy.

Gosrnga (skt): Ngưu Đầu Sơn—A mountain 13 li from Khotan. One of the same name exists in Kiangning in Kiangsu, which gave its name to a school of Niu-T'ou Shan-Fa or Niu-T'ou Sung; its fundamental teaching was the unreality of all things, that all is dream or illusion—Núi Ngưu Đầu, còn gọi là Ngưu Giác Sơn, ở phía nam cách thành Hòa Điền (Khotan) khoảng 3 dặm. Nơi mà bây giờ vẫn gọi như vậy.

Gosshiki (jap): Karma-vijnana (skt)—Karmic consciousness—Nghiệp Thức—See Karma-vijnana.

Gossips of right and wrong: Thị Phi.

(I) The meanings of "Right and Wrong"—Nghĩa của Thị Phi: The unenlightened sentient beings such as ourselves have always clung very tightly to the two characteristics of egotism of self and non-self; we always assume self-importance, we are talented, others are untalented, we are noble, others are lowly and ignoble, etc. Therefore, we have classified and discriminated everything into hundreds of thousands of better, worse, right, wrong, etc. When talking about gossip, let's not even talk of us, the unenlightened mortals bound by heavy karma, indeed, even the Buddhas and Bodhisattvas of great compassion who appear in this world to teach and guide sentient beings, are not spared from sentient beings' gossip. Therefore, the ancient sage taught: "Do not claim one is free from criticisms, silently there are plenty of people degrading." In front of us, they are polite, respectful, and friendly, but behind us, who knows they insult even our mother and father. In the Dharmapada Sutra, the Buddha taught: "No one is praised all his life and not received critizisms, and no one is criticized all his life and not received any praises." Therefore, to a human being living in this world, life brings happiness, sadness, success, failure, etc., no one can avoid gossip, praise, and criticism at one time or another. We should always remember that once the words of gossip reach us, if we are not wise and calm, it is inevitable that our minds will be disturbed by afflictions. This is a great obstruction and is detrimental to our cultivated path. To destroy gossip, we must first examine and change our own mistakes, not to search and look for others' mistakes. We, ordinary people, always hope to be loved, praised, and admired, but no one likes to be criticized. It is possible that our mistakes and deficiencies are more abundant and worse than other people's. Sincere Buddhists should never say this person is this way and that person is that way; we should never forget we are not better than anyone. Therefore, those who study and cultivate the Buddha Dharma must be awakened to examine and change themselves, and don't look for and speak of others' mistakes. If this is accomplished, the cultivated path will improve with each passing day, if not, many enemies will be created. When receiving gossip and false accusations, Buddhists should tolerate peacefully, do not try to justify the situation. In the book of "Buddha Recitation Samadhi Jewel King Commentary," the Buddha taught: "If falsely accused, it is not necessary to seek vindication because to do so will lead to increase hatred and resentment." People who have wicked minds, intentionally saying unkind things about us, by trying to shed light in the matter means we are trying to prove to everyone that the matter was falsely accused. Naturally, this will worsen the situation because it will give rise to more hatreds and arguments, which will further increase anger, resentment, and bitterness. In general, ordinary people always see they are right and others are wrong. Buddhists should always see our transgressions, not to see others'

transgressions. Sincere Buddhists should always remember that all the praises and criticisms in the world cannot make one good or bad, nor can they lead one to enlightenment or darkness, but all good, evil, enlightenment, and darkness is up to each individual. In summary, if we create many wholesome conducts, then regardless whether someone hates and despites us, falsely accusing us as wicked and evil beings, and saying that we deserve to be condemned to hell; we will not be condemned to hell, but we still reap the merits and blessings. In contrast, if we plant unwholesome seeds, then even if our admirers praise and glorify us, we still must endure in the lower realms—Phàm phu chúng ta cứ luôn chấp chặt vào hai tướng ngã nhân, do đó thường hay cho rằng ta hay, người dở, ta cao quý, người thấp hèn, vân vân Vì thế mà xưa nay chúng ta cứ mãi phân loại và biện biệt trăm ngàn các sự thị phi, hơn thua, phải quấy. Đừng nói chi chúng ta là hàng phàm phu bạt địa, nghiệp chướng nặng nề phải bị ảnh hưởng của thị phi, mà ngay cả đến chư Phật và chư Bồ Tát, vì tâm đại bi, lòng bi mẫn thương xót chúng sanh mà thị hiện ra nơi đời để giáo hóa chúng sanh cũng không sao tránh khỏi bị tiếng thị phi làm cho thương tổn. Chính vì thế mà Cổ đức dạy rằng: "Thùy nhơn bối hậu vô nhân thuyết, na cá nhơn tiền bất thuyết nhơn." Nghĩa là chớ nói ta không người chỉ trích, âm thầm chi thiếu kẻ dèm pha. Trước mặt chúng ta thì họ cúi đầu lịch sự, kính trọng, thân thiện; nhưng sau lưng chúng ta thì nào ai có biết họ chưởi mẹ mắng cha của chúng ta. Trong Kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy: "Không có người nào trọn đời được khen mà chẳng bị chê. Cũng không có người nào trọn đời bị chê mà chẳng được khen." Cho nên làm người trên đời cũng có khi vui, lúc buồn, khi thành, lúc bại, vân vân, không ai tránh khỏi tiếng thị phi, lời thương ghét và chỉ trích. Phải nên nhớ rằng một khi tiếng thị phi đến với ta, nếu như chúng ta không sáng suốt và bình tĩnh thì chắc rằng tâm chúng ta phải xao động, não phiền. Như vậy là chướng ngại cho con đường tu tập. Muốn phá trừ thị phi, chúng ta trước hết nên xét lỗi mình, chứ đừng nhìn ngó lỗi người. Phàm phu chúng ta thường thích được thương yêu, khen tặng, kính trọng, chứ không ưa bị chỉ trích lỗi mình. Có ngờ đâu điều xấu dở của mình đôi khi còn nhiều và tệ hại hơn nữa. Phật tử thuần thành không nên nói người nầy thế nầy, người khác thế nọ, mà nên luôn nghĩ lại rằng mình cũng chẳng tốt đẹp hơn ai. Cho nên người tu học Phật pháp cần nên phản tỉnh, xét sửa lấy mình, chớ nên nhìn nói hay phê bình đến việc hay dở của người. Được như thế thì đường đạo ngày càng thêm tốt đẹp, nếu không như thế ắt sẽ bị lắm oan gia. Khi bị thị phi oan uổng, người con Phật phải an nhẫn, chớ nên tìm cách biện bạch. Trong Luận Bảo Vương Tam Muội," Đức Phật dạy: "Oan ưng không cần biện bạch, vì biện bạch là nhân ngã chưa xả." Vì một khi người đã ác tâm cố ý nói xấu ta, mà ta biện minh, tức là ta muốn tỏ cho các người chung quanh biết rằng kẻ đó nói sai, dĩ nhiên sẽ sanh ra những tranh cãi, oán thù, rồi phải chuốc lấy thêm điều buồn bực, giận hờn, và cay đắng. Thói thường phàm phu chỉ thấy mình phải, còn người thì quấy; người con Phật nên luôn thấy lỗi mình, chớ không nên thấy lỗi của người. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng mọi tiếng khen chê bên ngoài không làm cho ta tốt hoặc xấu thêm, cũng không làm cho ta được siêu hay đọa, mà mọi xấu tốt siêu đọa đều ở nơi ta. Tóm lại, nếu ta gây tạo nhân lành, thì dù người có ghét hận mà dùng lời khinh báng, hay có kẻ ác tâm nói rằng ta là người đáng đọa địa ngục, cũng không làm sao mà ta đọa địa ngục cho được; nhưng ngược lại, chúng ta cũng vẫn gặt hái những phước đức mà chúng ta đã gieo tạo. Ví bằng chúng ta gieo nhiều nhân xấu ác, thì tuy có được người nể trọng mà dùng lời lẽ trau chuốt ngợi khen, tâng bốc, thì chúng ta vẫn phải chịu điều đọa lạc.

(II) The Buddha's teachings on "Right and Wrong" in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về "Thị Phi" trong Kinh Pháp Cú:

1) Atula! There is an old saying, it is not one of today only: "They blame those who sit silent, they blame those who speak too much. They blame those who speak little too." There is no

one who is not blamed in this world (Dharmapada 227): A-Đa-La nên biết: Đây không phải chỉ là chuyện đời nay mà đời xưa người ta cũng từng nói: Làm thinh bị người chê, nói nhiều bị người chê, nói ít cũng bị người chê. Làm người mà không bị chê, thật là chuyện khó có thể có ở thế gian nầy.

2) There never was, there never will be, nor is there now, a person who is wholly blamed or wholly praised (Dharmapada 228): Toàn bị người chê cả, hay toàn được người khen cả, là điều quá khứ chưa từng có, hiện tại tìm không ra, và vị lai cũng không dễ gì thấy được.
3) Examining day by day, the wise praise him who is of flawless life, intelligent, endowed with knowledge and virtue (Dharmapada 229): Cứ mỗi buổi mai thức dậy tự biết phản tỉnh, hành động không sai quấy, trí tuệ hiền minh và giới hạnh thanh tịnh, đó là người đáng được kẻ trí tán dương.
4) Who would dare to blame him who is like a piece of pure gold? Even the gods and Brahma praise him (Dharmapada 230): Phẩm đúng loại vàng Diêm phù ai lại chê bai được? Hạnh đúng Bà la môn, chư thiên nào lại không tán thưởng ?.

Gotama: Đạo sĩ Cồ Đàm

Gotamide (skt): Kiều Đàm Ni (tên khác của bà Maha Ba xà ba Đề). **See Mahaprajapati.

Gotoba (jap): Thiên Hoàng Hậu Điểu Vũ (Nhật Bản).

Go-un (jap): Panca-skandha (skt)—Panca-khandha (p)—See Five Aggregations.

Govern (v): Thống trị.

Governance (n): Sự thống trị—Sự quản lý.

Govinda, Lama Anagarika (E. L. Hoffmann 1898-1985): Name of a German Buddhist who received Anagarika ordiantion in Burma in 1929. In 1931 he traveled to Darjeeling, where he became interested in Tibetan Buddhism and received initiation in the Drukpa Kagyupa order. He saw himself as belonging to the "Non-Sectarian" (Ris Med) tradition. His many writings had a wide influence on Western people, particularly "The Foundation of Tibetan Mysticism" and his autobiographical work "Way of the White Clouds."—Tên của một vị Phật tử người Đức, người đã thọ giới tại Miến Điện vào năm 1929. Vào năm 1931, ông du hành sang Darjeeling, tại đây ông rất thích thú với Phật giáo Tây Tạng và nhận lễ quán đảnh với trường phái Drukpa Kagyupa. Ông tự xem mình thuộc truyền thống "Không có giáo quyền." Những tác phẩm của ông có ảnh hưởng lớn với người Tây phương, đặc biệt là tác phẩm "Cơ Sở Về Những Huyền Bí Tây Tạng" và quyển tiểu sử của ông nhan đề "Đường Mây Trắng."

Govratika (skt): Kukkura-Vratika (skt)—Ngưu Cẩu Ngoại Đạo—Heretics who live as oxen or dogs, one of the six heretic ascetic practices—Ngoại đạo sống khổ hạnh như trâu chó, một trong sáu thứ khổ hạnh của ngoại đạo. **See Six austerities.

Goyoku (jap): Panca-visaya (skt)—Five desires—See Five desires.

Gozan (jap): Ngũ Sơn—See Gosan Bungaku.

Gozuzen (jap): Niu-Tou-Chan—Meditation on the unreality of all things (all is dream or illusion)—Ý của Ngưu Đầu Tông là xem các pháp không thực, như mộng huyễn.

Grabh (skt): Grau (skt)—Graha (skt)—Seize—Grasp—Hold on to—Maintain—Obstinate—Chấp.

Grace (n): Thanh nhã—Ân huệ—Favor—Gratitude.

Grace of the Buddha: Ân Phật.

1) Grades of hearers: Phẩm thính pháp—See Three grades of hearers.
2) Mười ân Phật—See Ten kinds of Buddha's grace.
3) Vì nghĩ đến ơn Phật—Take our Sakyamuni Buddha as an example, from the time He first developed the mind to cultivate for the Ultimate Bodhi Mind or Buddhahood, to aid and escue sentient beings, he had endured endless sufferings—Đức Thích Tôn, khi mới phát tâm, vì độ chúng ta, tu Bồ Tát đạo trải qua vô lượng kiếp, chịu đủ các sự khổ—See Ten reasons that cause sentient beings to develop Bodhi-mind.

Grace of complete altruism: Ân vị tha đến muôn loài, một trong mười ân của Phật—Grace of complete altruism, one of ten kinds of the

Buddha's grace—See Ten kinds of Buddha's grace.

Grace of descending into the world: Ân giáng trần—Grace of descending into all the six states of existence for their salvation, one of ten kinds of the Buddha's grace—Ân giáng trần cứu thế, một trong mười ân của Phật—See Ten kinds of Buddha's grace.

Grace fields: Gratitude fields—Ân Điền—See Eight fields for cultivating blessedness (I) (B).

Grace of great pity: Ân Đại bi—Pitying thought for all creatures, in that dying at 80 instead of 100 he left twenty years of his own happiness to his disciples; and also the tripitaka for universal salvation, one of ten kinds of the Buddha's grace—Một trong mười ân của Phật. Thương xót chúng sanh mà nhập niết bàn ở tuổi 80 thay vì 100 và để lại Tam Tạng kinh điển phổ cứu độ chúng sanh—See Ten kinds of Buddha's grace.

Grace and love: Ân ái—Human affection, which is one of the causes of rebirth—Sự luyến ái của con người, một trong những nhân chính của sự tái sanh.

Grace of the parents: Vì nhớ ân cha mẹ—See Ten reasons that cause sentient beings to develop Bodhi-mind.

Grace of profound pity: Ân Đại bi, một trong mười ân của Phật—Grace of profound pity, one of ten kinds of the Buddha's grace—See Ten kinds of Buddha's grace.

Grace of relief of the living from distress and mortality: Ân cứu khổ và viễn ly sanh tử, một trong mười ân của Phật—Grace of relief of the living from distress and mortality, one of ten kinds of the Buddha's grace—See Ten kinds of Buddha's grace.

Grace of revealing his nirvana: Ân soi rạng Niết bàn cho chúng đệ tử—Grace of revealing his nirvana to stimulate his disciples, one of ten kinds of the Buddha's grace—See Ten kinds of Buddha's grace.

Grace of revelation: Ân khai thị—Ân soi rạng Chân lý cho nhân loại, một trong mười ân của Phật—Grace of revelation of himself in human and glorified form, one of ten kinds of the Buddha's grace—See Ten kinds of Buddha's grace.

Grace of salvation: Ân Cứu độ chúng sanh—Grace of Initial resolve to universalize (salvation), one of ten kinds of the Buddha's grace—Ân Cứu độ chúng sanh, một trong mười ân của Phật—See Ten kinds of Buddha's grace.

Grace of self-sacrifice: Ân hy sinh trong tiền kiếp, một trong mười ân của Phật—Grace of self-sacrifice in previous lives, one of ten kinds of the Buddha's grace—See Ten kinds of Buddha's grace.

Grace of the teachers: Ân sư trưởng—See Ten reasons that cause sentient beings to develop Bodhi-mind.

Grace of teaching in accordance with the capacity of his hearers: Ân tùy thuận hóa chúng—Grace of teaching in accordance with the capacity of his hearers, first Hinayan, then Mahayana doctrine, one of ten kinds of the Buddha's grace—Ân tùy thuận hóa chúng, một trong mười ân của Phật. Trước tiên là giáo pháp Tiểu Thừa rồi sau là giáo pháp Đại Thừa—See Ten kinds of Buddha's grace.

Graded teaching: Tiệm giáo—See Gradual teaching.

Grades of disciples mentioned in the Lotus Sutra: Five grades of disciples mentioned in the Lotus Sutra—Năm phẩm đệ tử được Phật nói đến trong Kinh Pháp Hoa—See Five grades of disciples mentioned in the Lotus Sutra.

Grades of diversity: Trạng thái dị đồng.

Grade of the five classes or stages of lay disciples: Quán Hạnh Tức—Ngũ phẩm vị đệ tử tại gia—See Eight grades of disciples.

Grades of Sramanera: Phẩm Sa Di—There are three grades of Sramanera—See Three grades of Sramanera.

Grade of the ten classes of ordinary monks and nuns: Tương Tự Tức—Thập tín vị đệ tử hay phàm Tăng phàm Ni—See Eight grades of disciples.

Gradual (a): Từ từ—Tiệm—By degree—To flow little by little.

Gradual awakening: Tiệm ngộ—Gradual enlightenment, or progressive awakening for beginners, one of the three modes of the Buddha's teaching of the Southern Sects (Hui-Neng). The

position that enlightenment comes gradually, as a result of studying the sutras and accumulated practice—Tiệm ngộ hay giác ngộ từ từ, một trong ba giáo tướng của Đức Phật theo các trường phái Thiền Nam Tông (Huệ Năng). Trong đó sự giác ngộ xảy đến một cách từ từ do kết quả của việc học tập kinh điển và tích tập của thực hành—See Two kinds of entry into Bodhisattvahood, and Three modes of the Buddha's teaching of the Southern sects.

Gradual concentration: Tiệm Định—To enter dhyana (To concentrate) gradually, from the shallow to the deep, from the simple to the complex—Vào định một cách từ từ, từ cạn đến sâu, từ đơn giản đến phức tạp.

Gradual dhyana: Tiệm Thứ Chỉ Quán—See Gradual from the shallow to the deep, and Three modes of entering dhyana.

Gradual doctrine: Tiệm Giáo.

1) Gradual school refers to the notion that awakening is attained through a program of gradual training. Some people say it is associated with the "Northern School" or "Pei Tsung" of Chinese Ch'an and is contrasted with the "Southern School" or "Nan Tsung" or "sudden teachings", which hold that awakening must be attained all at once, in a sudden flash of realization. Some other people say the gradual method of teaching by beginning with the Hinayana and proceeding to the Mahayana, in contrast with the immediate teaching of the Mahayana doctrine—Tiệm giáo chỉ khái niệm về "ngộ" đạt được qua một chương trình thực tập từ từ. Có người cho rằng tiệm giáo quan hệ với "Bắc Tông" Thiền và ngược lại với "Nam Tông" Thiền hay "Đốn giáo", vì đốn giáo cho rằng giác ngộ phải được thực chứng tức thì, trong một ánh chớp chứng ngộ. Vài người khác lại cho rằng đây là phương pháp tiến tu từ từ, đi từ Tiểu Thừa lên Đại Thừa, đối lại với phương pháp đi thẳng vào giáo thuyết Đại Thừa của đốn giáo.
2) The gradual method of teaching by beginning with the Hinayana and proceeding to the Mahayana, in contrast with the immediate teaching of the Mahayana doctrine, or of any truth directly, e.g. Hua-Yen school considers the Hua-Yen sutra as the immediate or direct teaching, and the Lotus sutra as both gradual and direct; T'ien-T'ai considers the Lotus sutra direct and complete. This is one of the eight methods of teachings which The Buddha utilized the "Gradual Doctrine" to induce people gradually into deeper thinking, using all sorts of measures, this is the time of the Deer Park, of Development and of Wisdom. The Gradual Doctrine teaches cultivators to gain enlightenment gradually from lower to higher levels such as the Pureland Dharma Door. This gradual method or the method of Agama, Vaipulya and Parinirvana-sutras. This method is utilized by the majority of people because it progresses from the elementary to more complex teachings—Phương pháp tiến tu từ từ, đi từ Tiểu Thừa lên Đại Thừa, đối lại với phương pháp đi thẳng vào giáo thuyết Đại Thừa của đốn giáo. Tông Hoa Nghiêm cho rằng kinh Hoa Nghiêm là giáo điển đốn ngộ và kinh Pháp Hoa vừa tiệm vừa đốn; trong khi tông Thiên Thai lại cho rằng kinh Pháp Hoa là vừa là đốn giáo mà cũng là viên giáo. Đây là một trong tám loại giáo pháp mà Đức Phật dùng "Tiệm Giáo" dẫn dụ mọi người đi lần vào sự tư duy sâu thẳm, dùng tất cả mọi phương tiện, đây là thời Lộc Uyển, Phương Đẳng và Bát Nhã. Phương pháp "Tiệm Giáo" nầy được đại đa số áp dụng vì nó đi từ thấp đến cao, từ căn bản đến phức tạp như Pháp Môn Tịnh Độ. Phương pháp nầy bao hàm các thời kỳ A Hàm, Phương Quảng và Bát Nhã—See Five periods and eight teachings of the T'ien-T'ai.

Gradual Enlightened Zen: Thiền Tiệm Ngộ.

Gradual or or graded teaching: Tiệm Giáo như trong Kinh A Hàm, Phương Dẳng và Niết Bàn—Gradual or or graded teaching, i.e., Agama and Nirvana Sutras—See Eight T'ien-T'ai classifications of Sakyamuni's teaching (B).

Gradual from the shallow to the deep: Tiệm Thứ Chỉ Quán—Gradual, from the shallow to the deep, from the simple to the complex, such as fixing the mind on the nose, or navel, etc—Trước cạn sau sâu, trước đơn giản sau phức tạp, chẳng hạn như trụ tâm tại đỉnh mũi hay rốn, vân vân—See Three modes of entering dhyana.

Gradual Mahayana: Đại Thừa Tiệm Giáo—See Five divisions of Buddhism (I).

Gradual method: Tiệm Giáo—See Gradual school.

Gradual perfection: Tiệm viên—See Two perfect doctrines (A).

Gradual or progressive: Tiệm—See Three modes of the Buddha's teaching of the Southern sects.

Gradual school: Zengo (jap)—Tiệm Giáo—See Gradual doctrine.

Gradual stages of cultivation: Tinh Tấn Tu Hành Tiệm Thứ—See Three gradual stage of cultivation.

Gradual teachings: Tiệm Giáo—Tiệm giáo như trong Kinh A Hàm, Phương Đẳng và Niết Bàn—Gradual or or graded teaching, i.e., Agama and Nirvana Sutras—See Gradual doctrine, Dual division of the Buddha's teaching (II), and Eight T'ien-T'ai classifications of Sakyamuni's teaching (B).

Gradual training: Tiệm học.

Gradually: Từ từ—Little by little.

Gradually to cut off: See Tiệm Tiệm Đốn Đốn.

Gradually immediate teaching: Tiệm Đốn Giáo—See Two immediate ways to perfection.

Graduate student: Sinh viên tốt nghiệp.

Graha (skt): Chấp thủ.

1) Grasp: Grau (skt)—Grabh (skt)—Grasp—Hold on to—Maintain—Obstinate—To be held by anything or idea—Maintain—Obstinate—Seize—Chấp—Chụp lấy—Thủ Trước—Thủ chấp các pháp không lìa bỏ (theo Kinh Niết Bàn: "Hết thảy phàm phu đều thủ trước từ sắc đến thức. Vì mê chấp sắc mà sinh lòng tham, vì tham mà bị trói buộc vào sắc và thức, vì bị ràng buộc nên không thể tránh khỏi khổ đau phiền não, buồn lo, sinh, lão, bệnh, tử).
2) Nghiệt La Ha: Grha (skt)—Nghiệt Lý Ha—Name of a demon, the seizer—Tên của một loài quỷ chuyên đi bắt người.

Grahaka (skt): Grahana (skt)—Seizing—Năng Thủ.

1) Seizing or perceiving: Sự nắm lấy hay sự nhận thức.
2) One who seizes or perceives: Người nắm chấp hay nhận thức.

Grahya (skt): Sở Thu—Seized, that which is perceived—Cái bị nắm lấy hay cái bị nhận thức.

Grahyagrahaka (skt): Sở Thủ Năng Thủ—That which is perceived or apprehended, and that which perceives or apprehends—Cái được nhận thức hay được hiểu, và cái nhận thức hay cái hiểu—See Grahaka.

Grain of dust: Nhất vi trần (hạt bụi).

Grain of sand in the river Ganges: Hằng sa (Cát sông Hằng).

Grain (v) **seeds**: Chà lúa—See Eight things that monks or nuns are not allowed to possessed.

Grandharammana (p): Hương Trần—The odourferous object. The atom or element of smell, one of the six gunas—Hương trần là mùi hương của lục trần như sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp…, khiến người ngửi thấy có cảm giác khoái lạc (người tu Phật, đối với những mùi thơm không vui thích, đối với mùi thối không khó chịu, mà giữ mình tự nhiên trước hương trần).

Grand Unification Theory: Thuyết Đại Tổng Hợp.

Grandiose power: Quảng đại lực—This is one of the ten kinds of might with enormous power of all Buddha which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra—Đây là một trong mười thứ lực của chư Phật mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—See Ten kinds of might with enormous power of all Buddhas.

Grandiosity and self-conceit: Khoa trương và kiêu mạn—This is one of the ten wrong ways into which the Yogin may fall—Đây là một trong mười lầm lạc mà thiền giả có thể bị rơi vào—See Ten wrong ways into which Zen practitioners may fall.

Grandsons of the King and children of dukes: Vương tôn công tử (con quan cháu vua), ý nói con nhà quyền quí—The children of noble houses—The aristocracy.

Grant (v): Ban cho—To give—To award—To bestow—To endow.

Grant a favor: Ban ơn.

Grant happiness to someone: Ban phước cho ai—No one has the power to grant happiness or to

inflict suffering to all sentient beings—Không ai có quyền năng ban phước hay giáng họa cho cả thảy chúng sanh.

Grant someone a favor: Thí ân cho ai.

Grant someone the posthumous title: Ban tặng ai danh hiệu sau khi người đó chết.

Grant someone the rank of chief disciple: Ban cho người nào địa vị đại đệ tử.

Grant someone the title "Sangha President": Phong cho ai tước hiệu Tăng Thống.

Grantha (skt): Già Lan Tha.

1) Verse: Kệ.
2) The scriptures of the Sikhs: Giáo điển của người Sikhs.

Grasp (v): Grabh (skt)—Graha (skt)—Grau (skt)—Maintain—Obstinate—Seize—To hold on to, or be held by anything or idea—Chụp lấy—Thủ Trước—Thủ chấp các pháp không lìa bỏ (theo Kinh Niết Bàn: "Hết thảy phàm phu đều thủ trước từ sắc đến thức. Vì mê chấp sắc mà sinh lòng tham, vì tham mà bị trói buộc vào sắc và thức, vì bị ràng buộc nên không thể tránh khỏi khổ đau phiền não, buồn lo, sinh, lão, bệnh, tử).

Grasp (v) **to anything**: Graha (skt)—Chấp trước hay nắm giữ vào sự vật.

Grasp Buddha: Thủ lấy Như Lai—Bodhisattvas grasp Buddha, cultivating the practices of Enlightening Beings as offerings, one of the ten kinds of grasping by which they perpetuate the practices of Enlightening Beings—Chư Bồ Tát thủ lấy Như Lai vì tu hạnh Bồ Tát để cúng dường—See Ten kinds of grasping by which they perpetuate the practices of Enlightening Beings.

Grasp enlightenment: Thủ lấy Bồ Đề—Bodhisattvas grasp enlightenment, to obtain unobstructed knowledge, one of the ten kinds of grasping by which they perpetuate the practices of Enlightening Beings—Chư Bồ Tát thủ lấy Bồ Đề, vì được trí vô ngại—See Ten kinds of grasping by which they perpetuate the practices of Enlightening Beings.

Grasp great benevolence: Thủ lấy đại từ—Bodhisattvas grasp great benevolence, to bestow on all beings the happiness of omniscience, one of the ten kinds of grasping by which they perpetuate the practices of Enlightening Beings—Chư Bồ Tát thủ lấy đại từ, vì cho tất cả chúng sanh những trí lạc—See Ten kinds of grasping by which they perpetuate the practices of Enlightening Beings.

Grasp great compassion: Thủ lấy đại bi—Bodhisattvas grasp great compassion, to extinguish the pains of all sentient beings, one of the ten kinds of grasping by which they perpetuate the practices of Enlightening Beings—Chư Bồ Tát thủ lấy đại bi, vì diệt khổ cho tất cả chúng sanh—See Ten kinds of grasping by which they perpetuate the practices of Enlightening Beings.

Grasp all realms of sentient beings: Thủ lấy tất cả chúng sanh giới—Bodhisattvas grasp all realms of sentient beings, to ultimately enlighten them, one of the ten kinds of grasping by which they perpetuate the practices of Enlightening Beings—Chư Bồ Tát thủ lấy tất cả chúng sanh giới, vì rốt ráo giáo hóa chúng sanh—See Ten kinds of grasping by which they perpetuate the practices of Enlightening Beings.

Grasp roots of goodness: Thủ lấy thiện căn—Bodhisattvas grasp roots of goodness, accumulating the virtues that mark and embellish the Buddhas, one of the ten kinds of grasping by which they perpetuate the practices of Enlightening Beings—Chư Bồ Tát thủ lấy thiện căn vì chứa nhóm tướng hảo công đức của chư Phật—See Ten kinds of grasping by which they perpetuate the practices of Enlightening Beings.

Grasp at shadows: Bổ phong tróc ảnh (đuổi hình bắt bóng, ý nói lời nói vu vơ không ăn nhập vào đâu cả).

Grasp skill in means: Thủ lấy phương tiện thiện xảo—Bodhisattvas grasp skill in means, to demonstrate them everywhere, one of the ten kinds of grasping by which they perpetuate the practices of Enlightening Beings—Chư Bồ Tát thủ lấy thiện xảo phương tiện, vì đều thị hiện ở tất cả mọi nơi—See Ten kinds of grasping by which they perpetuate the practices of Enlightening Beings.

Grasp all things: Thủ lấy chư pháp—Bodhisattvas grasp all things, to comprehend them everywhere with clear knowledge, one of the ten kinds of grasping by which they perpetuate the practices of Enlightening Beings—Chư Bồ Tát thủ lấy tất cả các pháp, vì ở mọi nơi đều dùng minh trí để hiện rõ—See Ten kinds of grasping by

which they perpetuate the practices of Enlightening Beings.

Grasp the transcendent ways: Thủ lấy Ba La Mật—Bodhisattvas grasp the transcendent ways, to accumulate the adornments of Enlightening Beings, one of the ten kinds of grasping by which they perpetuate the practices of Enlightening Beings—Vì tích tập những trang nghiêm của Bồ Tát—See Ten kinds of grasping by which they perpetuate the practices of Enlightening Beings.

Grasp all worlds: Thủ lấy tất cả thế giới—Bodhisattvas grasp all worlds, to ultimately purify them, one of the ten kinds of grasping by which they perpetuate the practices of Enlightening Beings—Thủ lấy tất cả thế giới vì rốt ráo nghiêm tịnh—See Ten kinds of grasping by which they perpetuate the practices of Enlightening Beings.

Grasping: Upadana (p)—Chấp thủ—Nắm giữ hay bị cuốn hút bởi cái gì—Attachment—Possession—Clinging to existence—Laying hold of—The Buddha always taught his disciples, monks, nuns and laypeople, not to grasp on anything; however, according to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of grasping by which they perpetuate the practices of Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can perpetuate the practices of Enlightening Beings and attain the Buddhas' supreme state of not grasping anything—Đức Phật thường dạy chúng đệ tử, Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, và người tại gia là không nên chấp thủ vào bất cứ thứ gì, tuy nhiên theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, Đức Phật nói chư đại Bồ Tát có mười điều thủ lấy, do đây mà không dứt hạnh Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ nơi mười điều thủ lấy nầy thời có thể chẳng dứt Bồ Tát hạnh, và được pháp vô sở thủ vô thượng của tất cả Như Lai—See Nine bonds that bind men to mortality, Ten kinds of grasping by which they perpetuate the practices of Enlightening Beings, and Twelve conditions of cause and effect.

Grasping to the past: Chấp Thủ Tướng—The third of the six coarser stages in The Awakening of Faith, retention of memories of past joys and sorrows as if they were realities and not illusions—Thô tướng thứ ba trong sáu thô tướng được đề cập trong Đại Thừa Khởi Tín Luận, nhớ mãi những vui những buồn coi như chúng là thật chứ không phải là ảo vọng—See Six coarser stages (3).

Grasping and rejecting: Lấy bỏ (chấp chặt và buông xả).

Grasping at theory and neglecting practice: Chấp lý bỏ sự.

Grass cannot grow, but its roots are not yet rotten or destroyed: When we crush prairie grass with a stone block, though the grass cannot grow, its roots are not yet rotten or destroyed. If conditions arise that cause the stone to be overturned, the grass will continue to grow as before—Như dùng tảng đá đè lên cỏ dại, cỏ tuy không mọc được nhưng củ của nó chưa hư thúi; nếu gặp duyên khác tảng đá bị lật lên, cỏ vẫn mọc lại như cũ—See Three analogies concerning retrogression of practitioners who have experienced awakening.

Grass couch: Bồ đoàn (kết bằng cỏ).

Grass finger-ring: Thảo Hoàn—Used by the esoteric sect—Còn gọi là Mao Hoàn, chiếc nhẫn làm bằng cỏ. Mật giáo dùng trong các nghi lễ.

Grass spirit: Thần Cỏ.

Grass-tips: Ngọn cỏ.

Grateful (a): Thankful—Tri ân.

Grateful to the benefactors: Vì nghĩ ân thí chủ—See Ten reasons that cause sentient beings to develop Bodhi-mind.

Grateful to the sentient beings: Ơn chúng sanh—See Ten reasons that cause sentient beings to develop Bodhi-mind.

Gratefulness (n): Lòng biết ân.

Gratify (v): Ban tặng—Làm vừa lòng.

Gratitude (n): Lòng biết ơn—Lòng tri ơn—Lòng cảm kích—The Buddha taught: "One should not wish to be repaid for good deeds. Doing good deeds with an intention of getting repayment will lead to greed for fame and fortune." However, in any society, gratitude is a precious virtue and Buddhists should always remember the kindness and assistance others have given you. Even though the Buddha asked the giver not to wish to be repaid for good deeds, He always considered gratitude to be a great blessing, an extremely high quality to develop for every Buddhist—Đức Phật dạy: "Thi ân bất cầu báo, còn cầu báo là thi ân có

mưu đồ và sự thi ân như vậy sẽ đưa tới ham muốn danh lợi." Tuy nhiên, trong bất cứ xã hội nào, biết ơn là một đức tính quý báu, và người Phật tử nên luôn ghi nhớ lòng tốt và sự giúp đỡ của người khác. Dù Đức Phật bảo người bố thí đừng mong cầu được báo đáp, nhưng Ngài luôn xem sự biết ơn là một đại phúc, một phẩm hạnh cao tột mà Phật tử cần nên phát triển.

Gratitude to the Buddha: Cảm vì ân đức của Phật—See Seven mental attitudes in penitential meditation or worship.

Gratitude fields: Grace fields—Ân Điền—See Eight fields for cultivating blessedness (I) (B).

Gratuitous (a): Biết ơn.

Gratuity (n): Ân huệ.

Grau (skt): Grabh (skt)—Graha (skt)—Seize—Grasp—Hold on to—Maintain—Obstinate—Chấp.

Grave:

1) (a): Nghiêm trọng.
2) (n): Mộ huyệt.

Grave barriers to meditation and enlightenment: Trọng Quan—Những trở ngại nghiêm trọng trong thiền định và giác ngộ.

Grave offense: Đại tội—Trọng tội—There are five grave offenses, or five deadly sins (killing one's father or one's mother or an arahant, causing dissension within the Sangha, causing the Tathagata to bleed)—See Five betrayals.

Grave sins: Lỗi nặng.

Gravestone: Bia mộ.

Graveyard (n): Cemetery—Nghĩa trang.

Gravity (n): Dẫn lực của địa cầu (lực hấp dẫn).

Gray matter: Chất xám trong não (đây là chất căn bản của trí tuệ con người).

Gray pennon in the Southwest: Tây Nam phướn xám—Đây là một trong Phướn tám sắc của Đức Phật A Di Đà, chỉ tám hướng trong không gian—This is one of the Amitabha's eight pennons of various colours, indicating the eight directions of space—See Eight pennons of various colours.

Grdhra (skt): Kiết Lật Đà—Linh thứu (kênh kênh)—Vulture.

Grdhrakuta (skt): Gijjakuta (p)—Xà Quật Sơn—Linh Thứu Sơn—Thứu Đầu Sơn—Thứu Lĩnh—Thứu Phong—Vulture Peak—A Sanskrit term for "Vulture Peak." Name of a Mountain near Rajagrha in north east India, on which Sakyamuni Buddha is said to have delivered a number of sermons, including the Lotus Sutra. It is reported to have received its name after Mara took the form of a vulture in an attempt to distract Ananda from his meditation. This is also one of the many Retreats given to the Buddha for the use of the Sangha. According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Vulture Peak, near Rajagrha, the modern Giddore, so called because Mara Pisuna once assume there in guise of a vulture to interrupt the meditation of Ananda; more probably because of its shape, or because of the vultures who fed there on the dead; a place frequented by the Buddha; the imaginary scene of the preaching of the Lotus Sutra, and called the Spiritual Vulture Peak, as the Lotus sutra is also known as the Vulture Peak Gatha. Also called "Vulture's Peak." It was so called because it resembled a vulture-like peak and also because the vultures used to dwell on its peak (said to be shaped like a vulture's head). It is is one of the five famous hills surrounding the inner area of Rajagaha during the Buddha's time, present-day town of Rajgir in Bihar state of the northeast India. Its caverns were always inhabited by the ascetics of ancient days and the Buddha also came to stay at this place to sit meditation several times during his sojourn in Rajagaha. It is said that the Buddha preached there many important discourses of the Great Vehicle including the Lotus Sutra.

(Grdhrakuta Mountain in Sravasti—Núi Linh Thứu tại xứ Xá Vệ)

Từ Bắc Phạn dùng để chỉ "Đỉnh Thứu Sơn." Tên của một ngọn núi gần thành Vương Xá ở vùng Đông Bắc Ấn Độ, nơi Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã thuyết giảng rất nhiều kinh điển, bao gồm Kinh Pháp Hoa. Người ta tường thuật núi này mang tên Linh Thứu sau khi bọn ma vương hóa ra những con kênh kênh để làm phân tâm ngài A Nan trong lúc tọa thiền. Đây cũng là một trong những nơi dùng làm an cư kiết hạ cho Phật và tăng già. Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Thứu Sơn (trong núi Kỳ Xà Quật), gần thành Vương Xá, bây giờ gọi là Giddore, được gọi như vậy vì một thời ma vương Pisuna đã giả dạng làm chim kên kên quấy phá thiền hành của Ngài A Nan Đà; cũng có thể vì hình dáng của núi giống như con chim kên kên, hay là vì nơi đó chim kên thường lui tới ăn thịt người chết (theo tục lâm táng của người bắc Ấn). Nơi đây Đức Phật thường lui tới để thuyết giảng kinh pháp; một cảnh tưởng tượng về Phật giảng kinh Pháp Hoa tại đây. Nơi nầy còn được gọi là Linh Thứu Sơn, và Kinh Pháp Hoa cũng còn được gọi là Thứu Phong Kệ. Cũng gọi là núi "Linh Thứu" hay núi "Hình Chim Kên Kên" vì ngọn núi có hình dáng giống như chim kên kên, và cũng bởi chim kên kên thường hay tụ tập sống trên đỉnh núi. Đây là một trong năm ngọn núi nổi tiếng trong thành Vương Xá trong thời Đức Phật còn tại thế, ngày nay là thành phố Rajgir, trong tiểu bang Bihar, thuộc đông bắc Ấn Độ. Xưa kia, nhiều đạo sĩ thường ẩn tu trong các hang động ở ngọn núi này, và Đức Phật cũng hay ghé vào đây để tọa thiền mỗi khi Ngài đến Vương Xá hoằng pháp. Người ta nói Đức Phật đã thuyết nhiều kinh Đại Thừa quan trọng trên đỉnh núi nầy, trong đó có Kinh Pháp Hoa.

Great (a):

1) Extensive: Immense—Vast—To lớn—Vĩ đại.
2) Đại (lớn, nói về tâm): See Eight minds and Eight ways of developing the Bodhi Mind.

Great abandonment: Đại xả.

Great achievement: Thành tựu vĩ đại (cự đại thành tựu).

Great aeon: Mahakalpa (skt)—Đại kiếp—The period of time between the creation and recreation of a world or universe. Each great aeon is subdivided into four asankhyeya-kalpas: formation, existence, destruction and non-existence. Each of the four asankhyeya-kalpas is again subdivided into twenty small kalpas. Each small kalpa is divided into a period of increase and decrease—Đại kiếp, khoảng thời gian từ sự thành lập đến tái thành lập của một thế giới hay vũ trụ. Tiến trình này bao gồm thành, trụ, hoại, không. Mỗi đại kiếp lại chia làm bốn a tăng kỳ kiếp: thành, trụ, hoại, không. Mỗi a tăng kỳ kiếp lại chia làm hai mươi tiểu kiếp. Mỗi tiểu kiếp lại chia ra làm thời kỳ tăng và giảm.

Great afflictions: Đại phiền não—Đại Phiền Não Địa Pháp—There are six things or mental conditions producing passion and delusion—Có sáu điều kiện tinh thần sinh ra dục vọng và phiền não:

1) Stupidity: Si mê.
2) Excess: Phóng dật (quá độ).
3) Laziness: Trây lười.
4) Unbelief: Bất tín.
5) Confusion: Hôn Trầm (lộn lạo).
6) Restlessness: Trạo cử.

** See Two kinds of affliction (C).

Great Aggregation Sutra: Maha-samnipata-sutra (skt)—Daishukyo (jap)—Great Heap Sutra—Đại Tập Kinh.

Great all-embracing receiver: Đại nhiếp thụ—A title of Amitabha Buddha—Một danh hiệu của Đức Phật A Di Đà.

Great almsgiver: Maha-danapati (skt)—Đại thí chủ.

Great appropriate means: Mahapaya (skt)—Đại phương tiện—Expedient method of teaching of Buddhas and Bodhisattvas—Phương tiện thiện xảo của chư Phật và chư Bồ Tát.

Great Argument Ghost King: Quỷ Vương Đại Tranh.

Great Arhat: Đại A la Hán.

Great Assembly: Mahasangha (skt)—Đại Chúng—For the benefit of the great assembly—Vì lợi ích của đại chúng.

Great auspicious: Đại kiết tường.

Great Avichi: Đại A Tỳ.

Great Awakening: Đại ngộ.

Great awe-inspiring power and virtue: Mahatejas (skt)—Đại oai đức—Awe-inspiring power and virtue that can suppress evil-doers and protect the good—Oai đức có thể triệt tiêu kẻ ác và bảo vệ người hiền.

Great baptism: Đại Quán Đảnh—In Tibetan Buddhism, the great baptism, used on special ocassions for washing away sin and evil and entering into virtue—Theo truyền thống Phật giáo Tây Tạng, lễ quán đảnh được dùng để rữa sạch tội chướng và ác nghiệp để đi vào công đức.

Great basis of faith: Đại tín—One of the "three pillars" of Zen, according to the Rinzai tradition, along with "great doubt" and "great resolve". It is defined as an unwavering (vững vàng) conviction (sự khẳng định) in the efficacy (sự hiệu nghiệm) of the path, despite the difficulties involved in following it.

Great being: Đại sĩ.

1) Bodhisattva or Mahasattva (skt)—Leader of men—Một bậc đại nhân—Đại sĩ.
2) Enlightening Beings are called Great Beings because they dwell in the Great Vehicle—Hiệu là Ma Ha Tát Đỏa vì an trụ trong Đại Thừa—See Ten appellations of greatness of Great Enlightening Beings.

Great bell: Đại hồng chung.

Great benefit results from goodness: Đại Thiện Đại Lợi—Implying the better one is the greater the resultting benefit—Sự lợi ích lớn kết quả của việc thiện lành.

Great benevolence and compassion: Quá khứ vô lượng đại từ đại bi cứu hộ tất cả chúng sanh—See Ten infinities of things that the manifestation of Buddha can be accomplished.

Great bhikshus: The Great Master—Đại Hòa Thượng—Đại Tỳ Kheo Tăng—Great Bhiksus, one of great virtue and old age.

Great black deva: Đại Hắc Thiên—See Mahakala.

Great Blazing Perfect Light: Kim Luân Phật Đảnh Tôn—Đại Xí Thạnh Quang.

Great Blazing Shoulders Buddha: Đại Diệm Kiên Phật.

Great Blessing: Divine blessing—Đại phước đức (hồng ân).

Great bodhi mind: Đại Bồ Đề Tâm—The mind of Mahayana or Buddha-enlightenment, as contrast with the mind of inferior bodhi of the sravakas and pratyeka-buddhas—Tâm giác ngộ bồ đề của Phật hay Đại thừa, ngược lại với tâm bồ đề của hàng nhị thừa Thanh Văn và Duyên Giác.

Great bodhisattva: Mahasattva (skt)—Bồ Tát Ma Ha Tát—Đại Bồ Tát—There are four Great Bodhisattvas of Lotus Sutra—Có bốn vị Bồ Tát lớn trong Kinh Pháp Hoa—See Mahasattva, and Four Great Bodhisattvas of Lotus Sutra.

Great body: Đại Thân—Nirmanakaya or transformable body of the Buddha which covers the whole universe—Thân lớn hay hóa thân trùm khắp vũ trụ của Phật.

Great bounty: Great favour—Đại ân.

Great Brahma: Brahma Sahampati—Đại Phạm Thiên—Great Brahma often considered as the Creator of the Universe—Đại Phạm Thiên thường được xem là đấng Tạo Hóa (theo thần thoại Ấn Độ).

Great Brahma Sutra: Đại Bà La Môn Kinh—A sutra dealing with Buddhist Aspect of the Brahman caste—Kinh nói lên quan điểm Phật giáo về giai cấp Bà La Môn.

Great Brahmana: Đại Bà La Môn—Great Brahmana is used to apply to the Buddha, who though not of the Brahman caste was the embodiment of Brahman virtues. According to the Nirvana Sutra, the great Brahmana, applied to the Buddha, who thought not of Brahman caste was the embodiment of Brahman virtues—Đại Bà La Môn được dùng cho Đức Phật, dù không phải sanh ra trong giai cấp Bà La Môn, nhưng là hiện thân của Phạm Đức. Theo Kinh Niết Bàn thì vị Bà La Môn lớn ở Ấn Độ, chỉ Đức Phật, vị đã có tư tưởng cho rằng không chỉ giai cấp Bà La Môn mới là hiện thân của đạo đức.

Great brave: Đại dũng.

Great Bright White-bodied bodhisattva: Đại Minh Bạch Thân Bồ Tát—Đại Minh Vương Bạch Thân Bồ Tát—The sixth in the first row of the Garbhadhatu Kuan-Yin group—Vị Bồ Tát có thân trắng, vị thứ sáu đứng hàng đầu trong Thai Tạng Giới, nhóm Quán Thế Âm.

Great Brightness Buddha: Đại Minh Phật.

Great Buddha's name of Repentance: Hồng Danh Sám Hối.

Great Buddha Shurangama Mantra: Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm.

Great Buddha statues: Đại Tượng Phật—Besides the two great statues of the Buddha in Afghanistan which were destroyed by the Taliban in 2002, there are still several big Buddha statues in the world, among them are the two most famous statues in Japan: 1) a huge statue of Varocana housed in the Todaiji Temple in Nara, commissioned (ủy thác) by emperor Shomu (724-748), it was consecrated (dâng cúng) in 751; and 2) an image of Amitabha Buddha, which was financed by donations gathered by Joko and constructed in 1252. It was originally housed in Kotokuin Temple, but the building was destroyed by a tidal wave in 1495. The image was left intact, but an earthquake in 1923 damaged its base. Extensive repair work was conducted on it in 1960-1961—Ngoài hai bức tượng Phật vĩ đại ở A Phú Hãn đã bị Taliban phá hủy hồi năm 2002, còn có năm bảy tượng phật lớn khác ở khắp nơi trên thế giới, trong số này có 2 tượng lớn ở Nhật Bản: 1) tượng Phật Tỳ Lô Giá Na lớn tại tự viện Todaiji ở Nại Lương, được vua Shonu dâng cúng vào năm 751; 2) tượng Phật A Di Đà, được vua Joko tài trợ và được xây dựng năm 1495. Mặt tượng Phật này vẫn còn nguyên, nhưng đến cuộc động đất vào năm 1923 làm hư hại nền tượng. Công tác trùng tu gần như toàn bộ đã được khởi công năm 1960 và hoàn tất năm 1961.

Great Buddha of Supreme Penetration and Wisdom: Đại Thông Trí Thắng Phật—See Mahabhijna-Jnanabhibhu.

Great Buddhist wisdom: Đại Phật Trí—Great Buddhist Wisdom which knows what method is right at what time for preaching and saving certain sentient beings—Chư Phật biết phương cách nào đúng và thời điểm nào hợp để giáo hóa cứu độ chúng sanh.

Great calamity: Catastrophe—Đại nạn (đại tai họa).

Great canon of monastic rules: The great canon of monastic rules, translated into Chinese by Buddhabhadra and Fa-Hsien in 40 books—Bộ luật Ma Ha Tăng Kỳ (luật thiền môn) do Phật Đà Bạt Đà La và Pháp Hiển dịch sang Hoa ngữ thành 40 quyển.

Great cause: Đại nghĩa.

Great ceremonial charter: Great code—Đại điển.

Great characteristics: Yếu tố lớn—There are three great characteristics mentioned in the Awakening of Faith—Có ba "Đại" được nói đến trong Khởi Tín Luận—See Three great characteristics in the awakening faith.

Great Circle: Maha-mandala (skt)—Đại Mạn Đà La—The Great Circle is the circle of the Buddha and his companions represented by pictures or painted figures, i.e., a plane representation—Đại Mạn Đà La là vòng tròn của Đức Phật và các tùy tùng được trình bày bằng hình ảnh hay tranh vẽ, tức trình bày trong mặt phẳng—See Four kinds of Mandala.

Great circular iron enclosure: Mahacakravala (skt)—The great circular "iron" enclosure; the higher of the double circle of mountains forming the outer periphery of every world, concentric to the seven circles around Sumeru—Đại Thiết Vi sơn—See Meru.

Great circular "iron" mountain: Mahacakravala (skt)—Đại Thiết Vi Sơn—Núi Đại Thiết Vi—The higher of the double circle of mountains forming the outer periphery of every world, concentric to the seven circles around Sumeru—Núi sắt bao quanh thế giới.

Great citations: Mahapadesa (p)—Những điều tham chiếu lớn lao—On his way to preach, the Buddha passed from village to village. One day he arrived at Bhoganagara and there he taught the four great citations or references by means of which the word of the Buddha could be tested and clarified—Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, trong khi đi lang thang từ làng nầy qua làng khác, một ngày nọ Đức Phật đến Bhoganagara và tại đây Ngài đã dạy Bốn Đại Giáo Pháp hay bốn điều tham chiếu lớn, mà y cứ theo đó chúng ta có thể trắc nghiệm và làm sáng tỏ những lời giáo huấn của Đức Phật—See Four great citations.

Great code: Great ceremonial charter—Đại điển.

Great Collection Sutra: Maha-samnipata-sutra (skt)—Great Heap Sutra—Kinh Đại Tập.

Great Comforter: Đại An Ủi—Pacifier—A Buddha's title—Một vị an ủi lớn, danh hiệu của Phật.

Great commander: Đại Nguyên Soái Minh Vương—One of the sixteen commanders, named Atavika—Một trong mười sáu Minh Vương, có tên là A-Tra-Bạc-Câu.

Great compassion: Maha-karuna (skt)—Đại Bi—Lòng từ bi rộng lớn—Great mercy—Great pity—To be full of compassion (greatly pitiful). Mahakaruna means the Great Compassion of the Buddhas and Bodhisattvas. Also means a heart that seeks to save the suffering (great compassion), applied to all Buddhas and Bodhisattvas, especially to Kuan-Yin, for their original vows growing out of a great compassionate heart—Lòng từ bi rộng lớn hay tâm đầy lòng từ bi. Đại bi là lòng thương xót vĩ đại của chư Phật và chư Bồ Tát. Đại bi còn có nghĩa là lòng cứu độ chúng sanh đau khổ, chỉ chư Phật và chư Bồ Tát, đặc biệt ám chỉ Phật Quán Âm, vì bổn nguyện của các ngài phát sinh từ lòng đại bi rộng lớn—See Compassion.

Great compassion of the Buddhas and Bodhisattvas: Lòng thương xót vĩ đại của chư Phật và chư Bồ Tát—See Compassion and Great compassion.

Great compassionate heart: Đại bi tâm—Without the compassionate heart there will be no Buddhism. This emphasis on Mahakaruna is characteristic of the Mahayana. We can say that the whole panorama of its teachings revolves on this pivot. The philosophy of Interpenetration so pictorially depicted in the Avatamsaka Sutra is in fact no more than the outburst of this life-energy—Nếu có đại bi tâm, chẳng thể là Phật pháp. Coi nặng đại bi tâm (Mahakaruna) là nét chính của Đại Thừa. Chúng ta có thể nói, toàn bộ tính chất của giáo thuyết đó quay quanh cái trụ chốt nầy. Nền triết lý viên dung được miêu tả rất gợi hình trong Hoa Nghiêm thực sự chính là cái bùng vỡ của công năng sinh động đó—See Ten characters of Bodhicitta.

Great-Compassionate-Light Buddha: Đại Bi Quang Phật.

Great Compassion Mantra: Đại Bi Chú—Namo ratnatrayaya Namo Arya Avalokiteshavaraya Bodhisattvaya Mahasattvaya Mahaka-runikaya Om! Savalavati Sudhanatasya Namaskrittva naman arya Avalokitashavara lantabha Namo Nilakantha Srimahapatashami Sarvadvatashubham Ashiyum Sarvasattva namo pasattva namo bhaga Ma bhate tu Tadyatha Om! Avaloka Lokate Kalati Ishiri Mahabodhisattva Sabho Sabho Mara Mara Mashi Mashi ridhayu Guru guru ghamain Dhuru dhuru Bhashiyati, Maha Bhashiyati. Dhara dhara Dhirini Shvaraya Jala jala Mahabhamara Mudhili E hy e hi Shina shina Alashinbalashari Basha bhasnin Bharashaya Hulu hulu pra Hulu hulu shri Sara sara Sitri sitri Suru suru Buddhaya buddhaya Bodhaya bodhaya Maitriye Nilaskanta Trisa rana Bhaya mane Svaha Sitaya Svaha Maha Sitaya Svaha Sitayaye Nilakansta Shvaraya Svaha Nilakanthi Svaha Pranila Svaha Shrisimhamukhaya Svaha Sarvamahasastaya Svaha Chakra astaya Svaha Padmakesshaya Svaha Nilakantepantalaya Svaha Mopholishankaraya Svaha Namo ratnatrayaya Namo arya Avalokite Shavaraya Svaha Om! Siddhyantu Mantra Pataya Svaha (3 times)—Nam mô hắc ra đát na đá ra dạ da. Nam mô a rị da bà lô yết đế thước bát ra da, Bồ đề tát đỏa bà da, Ma ha tát đỏa bà da, Ma ha ca lô ni ca da. Án tát bàn ra phạt duệ, Số đát na đát tỏa. Nam mô tất kiết lật đỏa y mông a rị da, Bà lô yết đế thất Phật ra lăng đà bà. Nam mô na ra cẩn trì, Hê rị ma ha bàn đa sa mế, Tát bà a tha đậu du bằng, A thệ dựng, Tát bà tát đa na ma bà dà, Ma phạt đạt đậu đát điệt tha. Án a bà lô hê, Lô ca đế, Ca ra đế, Di hê rị, Ma ha bồ đề tát đỏa, Tát bà tát bà, Ma ra ma ra, Ma hê ma hê, rị đà dựng, Cu lô cu lô kiết mông, Độ lô độ lô phạt xà da đế, Ma ha phạt xà da đế. Đà ra đà ra, Địa rị ni. Thất Phật ra da, Dá ra dá ra, Mạ mạ phạt ma ra, Mục đế lệ, Y hê y hê, Thất na thất na, A ra sâm Phật ra xá lợi, Phạt sa phạt sâm, Phật ra xá da. Hô lô hô lô ma ra, Hô lô hô lô hê rị. Ta ra ta ra, Tất rị tất rị. Tố rô tố rô, Bồ đề dạ bồ đề dạ. Bồ đà dạ bồ đà dạ. Di đế rị dạ, Na ra cẩn trì , Địa rị sắc ni na, Ba dạ ma na, Ta bà ha. Tất đà dạ, Ta bà ha. Ma ha tất đà dạ ta bà ha, Tất đà du nghệ, Thất bàn ra dạ, Ta bà ha, Na ra cẩn trì , Ta bà ha, Ma ra na ra, Ta bà ha. Tất ra tăng a mục khê da, Ta bà ha. Ta bà ma ha

a tất đà dạ, Ta bà ha. Giả kiết ra a tất đà dạ, Ta bà ha. Ba đà ma yết tất đà dạ, Ta bà ha. Na ra cẩn trì bàn đà ra dạ, Ta bà ha. Ma bà lợi thắng yết ra dạ, Ta bà ha. Nam mô hắc ra đát na đá ra dạ da, Nam mô a rị da Bà lô kiết đế, Thước bàn ra dạ, Ta bà ha. Án tất điện đô, Mạn đa ra, Bạt đà dạ, Ta bà ha (3 lần).

Great compassionate vow: The vow of Buddha and bodhisattvas to save all beings—Bi nguyện.

Great complete: Đại mãn.

Great completion: Mahasambhava (skt)—Đại thành.

Great Concentration of the Action of the Pure Profound Mind: Thanh Tịnh Thâm Tâm Hành Đại Tam Muội—See Ten concentrations of the Buddhas.

Great Concentration of Differentiated Bodies of Sentient Beings: Chúng Sanh Sai Biệt Thân Đại Tam Muội—See Ten concentrations of the Buddhas.

Great Concentration of Freedom in the Elemental Cosmos: Pháp Giới Tự Tại Đại Tam Muội—See Ten concentrations of the Buddhas.

Great Concentration of Knowledge of the Adornments of the Buddhas: Liễu Tri Nhứt Thiết Thế Giới Phật Trang Nghiêm Tam Muội—See Ten concentrations of the Buddhas.

Great Concentration of Knowledge of the stores of Adornments of the Past: Biết Quá Khứ Trang Nghiêm Tạng Đại Tam Muội—See Ten concentrations of the Buddhas.

Great Concentration of Subtle Light: Diệu Quang Đại Tam Muội—See Ten concentrations of the Buddhas.

Great Concentration of successive journeying to the Buddha-lands: Biến vãng chư Phật quốc độ Đại Tam Muội—See Ten concentrations of the Buddhas.

Great Concentration of the Treasury of Light of Knowledge: Trí Quang Minh Tạng Đại Tam Muội—See Ten concentrations of the Buddhas.

Great Concentration of the Unimpeded Wheel: Vô Ngại Luân Đại Tam Muội—See Ten concentrations of the Buddhas.

Great Concentration of Universal Light: Includes the following concentrations—Phổ Quang Đại Tam Muội, gồm những pháp tam muội sau đây.

1) Ten kinds of Inexhaustible Qualities: Mười pháp môn vô tận—See Ten kinds of Inexhaustible Qualities and Ten concentrations of the Buddhas.
2) Ten kinds of boundless will: Mười môn vô biên tâm—See Ten kinds of boundless will and Ten concentrations of the Buddhas.
3) Ten kinds of knowledge of differentiation of entry into concentration: Mười môn nhập Tam muội sai biệt trí—See Ten kinds of knowledge of differentiation of entry into concentration and Ten concentrations of the Buddhas.
4) Ten kinds of knowledge of skills in entry into great concentration: Mười môn Trí thiện xảo nhập đại Tam muội—See Ten kinds of knowledge of skills in entry into great concentration and Ten concentrations of the Buddhas.

Great congregation: Đại hải chúng.

Great conveyance: Mahayana (skt)—Greater vehicle—Đại thừa.

Great cosmic era of the world: Mahakalpa (skt)—From the beginning of a universe till it is destroyed and another begins in its place—Đại Kiếp.

Great courage: Sự can đảm lớn lao.

Great and courage: Đại Hùng—Great in Courage—The great hero—Đại hùng của Đức Phật để hàng phục chúng ma—The Buddha's power over demons.

Great death: Đại tử—The great death; a Ch'an expression for the death of ego, which leads to "great rebirth" or "profound enlightenment." This expression does not refer to physical death, but rather to the death of the illusion of ego, of delusion. According to the Zen Sect, great death means one who has swept away completely all illusions, or all consciousness—Cái chết lớn, từ ngữ của nhà Thiền ám chỉ cái chết của "cái tôi" dẫn đến sự tái sanh lớn hay đại giác thâm sâu. Đây không phải là cái chết của thân thể, mà là cái chết của ảo ảnh về cái tôi, của sự mù quáng.

Theo Thiền tông thì Đại Tử Để Nhân là người đã tận diệt phiền não và vọng thức.

Great Debts: Trọng ân—There are four Great Debts—Có bốn trọng ân—See Four Great Debts.

Great deed: Quảng hạnh—Extensive deed—Vast deed.

Great desire: Sự mong muốn vĩ đại—See Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings (6).

Great determination: Đại phụng sự.

(I) Great determination in Mahayana Buddhism—Đại phụng sự trong Phật giáo Đại Thừa: Once we have deep compassion, we would feel responsible to bring others happiness and to free them from sufferings and afflictions. Whereas in compassion, we only want others to be happy and to be free from misery, in great determination, we make vows to do some thing about helping them—Khi chúng ta có một tấm lòng từ ái sâu sắc, chúng ta sẽ cảm thấy có trách nhiệm mang lại hạnh phúc cho người khác và giải thoát họ khỏi khổ đau phiền não. Nơi lòng bi mẫn, chúng ta chỉ muốn người khác được thoát khỏi khổ sở, trong đại nguyện chúng ta làm một cái gì đó để giúp đỡ họ—See Compassion, Great compassion and Mahapranidhana.

(II) Great determination in Zen practice—Đại quyết tâm trong Thiền tập: Great determination is one of the three factors making for success in the cultivation of Zen. According to Zen Master Thich Thien An in "Zen Philosophy-Zen Practice," after we have resolved our doubts and are ready to embark upon the course of practice, we must raise up a spirit of strong determination. We must make a firm resolution to plow ahead and to continue to practice despite all the obstacles which may be met on the path. We must vow never to give up but to strive on diligently. To develop great determination we must have patience and self-discipline. We must not be impatient for results but must discipline ourselves to practice without expectation or anticipation. As Confucius says: "Do not wish for quick results, nor look for small advantages. If one seeks for quick results, he will not attain the ultimate goal. If he is led astray by small advatages, he will never accomplish great things." The way of Zen is not the entrance and exit of a university. We do not set apart a certain period of time for study and then receive a graduation. The way of Zen is not a matter of months or years but of a lifetime. There is only one kind of graduation in Zen: the attainment of Supreme Enlightenment. Even though we all have a Buddha-nature, it is not easy to to become a Buddha. It is difficult not only for us, but it was also difficult for the Buddha. The Buddha said: "In the universe there is not a spot of land as small as a mustard seed where I have not sacrifice my life or have not buried my bones." It is difficult to imagine how many lifetimes the Buddha reincarnated in this universe, cultivating his wisdom and virtue to attain Buddhahood. In the last life, the Buddha devoted himself to practice for six years and forty-nine days. Bodhidharma also practiced for nine years after he arrived in China. Therefore, "great determination" is extremely important in Zen practice—Đại quyết là một trong ba yếu tố đưa đến thành công trong Thiền tập. Theo Thiền sư Thích Thiên Ân trong "Triết Lý Thiền-Thực Hành Thiền," sau khi chúng ta đã giải quyết những nghi vấn và sẵn sàng bắt đầu hạ thủ công phu, chúng ta phải tạo cho mình một tinh thần cương quyết mạnh mẽ. Chúng ta phải quyết tâm tiến tới và tiếp tục công phu cho dù có gặp tất cả những trở ngại trên đường tu đạo. Chúng ta phải nguyện không bao giờ bỏ cuộc, mà phải tiếp tục phấn đấu thật cần mẫn. Muốn phát triển "đại quyết" chúng ta phải nhẫn nại và tự ghép mình vào kỹ luật. Chúng ta không nên nôn nóng được kết quả, mà phải tự đào luyện công phu, không trông ngóng hay kỳ vọng. Như Đức Khổng Phu Tử nói: "Đừng mong có kết quả sớm hay có lợi nhỏ. Kẻ mong kết quả sớm sẽ không đạt được mục đích cao. Kẻ ham lợi nhỏ thì không làm được việc lớn." Con đường Thiền tập không phải là con đường đi vào và đi ra Đại học. Chúng ta không thể nào chỉ dành một vài năm hầu

được tốt nghiệp. Con đường vào thiền không phải là vấn đề của tháng hay năm, mà là cả đời. Chỉ có một cách tốt nghiệp duy nhất trong nhà Thiền: đạt được Giác Ngộ Tối Thượng. Mặc dù chúng ta ai cũng có sẵn Phật tánh, nhưng không dễ gì trở thành Phật. Nó không những chỉ khó đối với chúng ta, mà cũng đã từng khó khăn đối với Đức Phật. Đức Phật đã từng nói: "Trong vũ trụ này, chẳng có chỗ nào dù nhỏ bằng hạt cải mà ta chẳng từng hy sinh thân mạng hay vùi xương của ta." Thật khó tưởng tượng được vô lượng kiếp mà Đức Phật đã luân hồi trong vũ trụ này, vun trồng trí tuệ và phước đức hầu trọn thành Phật đạo. Ngay trong kiếp cuối cùng, sự quyết tâm của Đức Phật càng dõng mãnh hơn. Ngài đã trải qua 6 năm khổ hạnh và 49 ngày đêm liên tục thiền định một cách quyết liệt. Tổ Bồ Đề Đạt Ma cũng tu tập Thiền định liên tục 9 năm sau khi ngài đến Trung Quốc. Như vậy sự quyết tâm là một trong những yếu tố quan trọng nhất trong tu tập thiền định.

Great dharma: Great law (law of Mahayana salvation)—Đại pháp (pháp Đại Thừa cứu độ chúng sanh).

Great dharma of defilement: Đại Nhiễm Pháp—The great taint, sex-attraction, associated with the god of love (Ái Nhiễm Minh Vương)—Pháp ái nhiễm lớn nhất là sắc dục nhiễm hay sự ái nhiễm của hai tính nam nữ, liên hệ tới Ái Nhiễm Minh Vương.

Great disciple: Sthavira (skt)—Chief disciple—Đại đệ tử (đệ tử lớn).

(A) Four great disciples of the Buddha—Bốn đệ tử lớn của Đức Phật—See Four great disciples of the Buddha.

(B) See Ten (chief) disciples of Sakyamuni Buddha.

Great doctrine: Đại Đạo—Great doctrine—Fundamental doctrine—The great way or the way for supreme enlightenment. The way of bodhisattva-mahasattva—Đạo lớn hay giáo lý vĩ đại. Con đường đi đến giác ngộ Bồ Đề.

Great doubt: Đại nghi.

(I) An overview of "great doubt"—Tổng quan về "đại nghi": Great doubt is a method of attaining understanding very scientifically. In science we are told never to believe anything unless its truth has been demonstrated experimentally. Buddhism, especially Zen Buddhism takes the same stand. We are not to believe anything blindly; rather we must demonstrate its truth to ourselves—Đại nghi hay đại nghi vấn là phương pháp đạt đến sự hiểu biết rất khoa học trong nhà Thiền. Trong khoa học, chúng ta được dạy là đừng bao giờ tin bất cứ một điều gì trừ phi sự thật của nó được chứng minh bằng thực nghiệm. Phật giáo, đặc biệt là Thiền tông Phật giáo có cùng một tư thế như vậy. Chúng ta không tin mù quáng vào bất cứ việc gì; đúng ra, chúng ta phải chứng minh sự thật cho chính mình trước khi tin.

(II) Reason for arising of "great doubt"—Lý do phát khởi "đại nghi": The Buddha taught that every living being has the Buddha-nature; If so, where is the Buddha-nature? We have to discover it for ourselves and keep on doubting until we discover it. What happens if we do not have "great doubt"? It does no good if we only learn and repeate the words of the Buddha as a parrot does. We must prove them to ourselves by searching into our minds, as well as into the world around us. Doubt is therefore a very important part of Zen practice. A Zen master can teach many things. Some of his teachings we may believe, others we may not believe. What is accepted and rejected depends upon our judgment. We have the right to judge; in fact, it is best to judge for ourselves. Sometimes the master may be right, sometimes he may be wrong. Therefore, we must not believe and follow him blindly—Đức Phật dạy mọi chúng sanh đều có Phật tánh. Nếu như vậy thì Phật tánh ở đâu? Chúng ta phải tìm ra nó cho chính chúng ta trong khi vẫn tiếp tục nghi ngờ cho đến khi tìm ra nó. Cái gì xãy ra nếu chúng ta không có mối "đại nghi vấn"? Nếu chúng ta chỉ học và lập lại như két những lời Phật dạy thì chẳng có gì hay ho cả. Chúng ta phải tự chứng minh những lời ấy bằng cách tìm kiếm trong tâm chúng ta, cũng như trong thế giới quanh ta. Như vậy, nghi là một phần

rất quan trọng trong Thiền tập. Một vị Thiền sư có thể dạy nhiều điều. Chúng ta có thể tin một số điều và có thể không tin một số điều khác. . Điều nào nên chấp nhận hay gạt bỏ đều tùy thuộc ở quyền phán đoán của chúng ta. Chúng ta có quyền phán đoán; kỳ thật, tốt hơn hết là chúng ta nên tự phán đoán cho chính mình. Có lúc ông thầy đúng, mà cũng có lúc thầy sai. Vì thế chúng ta không nên tin tưởng một cách mù quáng.

(III) Hakuin Zenji's great doubt—Đại nghi của Thiền sư Bạch Ẩn: Great doubt is a particularly important term in the Japanese Lin-Chi Zen sect, closely associated with Hakuin Zenji (1686-1769). Hakuin experienced paralyzing uncertainty and confusion early in his meditative training, but eventually overcame them in an intense moment of awakening. In Hakuin's words: "It was as though I was frozen solid in the midst of an ice sheet extending tens of thousands of miles. To all intents and purposes I was out of my mind and the "Wu" koan alone remained." After several days like this, he heard the sound of a temple bell and the ice shattered. All his former doubts vanished. Subsequently he decided that such perplexity is an essential ingredient of the awakening process and that the level of realization is comparable to the intensity of the doubt—Đại nghi là từ ngữ đặc biệt quan trọng trong truyền thống Thiền Lâm Tế của Nhật Bản, liên hệ mật thiết với Thiền Sư Bạch Ẩn (Hakuin). Bạch Ẩn kinh qua sự liệt bại bất ổn và lộn xộn trong buổi đầu tu tập thiền của ông, nhưng cuối cùng ông đã vượt qua tất cả những thứ này trong một lúc mãnh liệt của sự chứng ngộ. Trong những lời thuyết giảng của ông, ông đã nói: "Dường như tôi bị tê cóng giữa khối băng đá trải dài đến vạn dặm. Tất cả những ý định và mục đích của tôi đều chạy ra khỏi tâm tôi chỉ còn lại có mỗi một công án về 'Không' mà thôi." Sau vài ngày trong trạng thái ấy, ông nghe tiếng chuông chùa và tiếng vỡ vụn của khối băng đá. Tất cả những nghi tình trước đây của ông đều biến mất. Sau đó ông quyết định rằng chính nhờ những nghi tình bối rối trước đây là những thành phần cốt yếu đã đưa ông tới tiến trình chứng ngộ và mức độ của sự chứng ngộ tương hợp với sức mạnh của nghi tình.

Great dream: Đại mộng—Giấc mộng lớn—Giấc mộng đời—Cuộc đời hay thế giới nầy—Great dream—The dream of life—This life—The world.

Great earth: All the land—Everywhere—The whole earth—Đại địa.

Great effort: Cố gắng vượt bực.

Great effort and retrogression: Tinh Tấn Và Thối Chuyển—Our mind is easy to set great effort but is also easily prone to retrogression; Once hearing the dharma and advice, we bravely advance with our great efforts, but when we encounter obstacles, we not only grow lax and lazy retrogression, but also change our direction and sometimes fall into heterodox ways—Lòng người dễ tinh tấn mà cũng dễ thối chuyển; khi nghe pháp và lời khuyên thì tinh tấn tiến tu, nhưng khi gặp chướng ngại thì chẳng những ngại ngùng muốn thối lui, mà còn muốn chuyển hướng khác và lắm khi phải sa vào tà đạo.

Great ego: Đại ngã.

Great elements: Mahabhutas (p)—Những yếu tố lớn—See Three great characteristics mentioned in the Awakening of Faith, Four great elements, Six great elements, and Seven elements.

Great elephant treasure: Đại Tượng Tạng—Great naga treasure, an incense supposed to be produced by nagas or dragons fighting.

Great emptiness: Maha-sunyata (skt)—Đại Không—Cái không lớn—According to Zen Master D.T. Suzuki in Essays in Zen Buddhism, Book III, in Hsuan-Chuang's version of the Mahaprajnaparamita, this is one of the eighteen forms of emptiness. The "great emptiness" means the unreality of space. Space was conceived in old days to be something objectively real, but this is regarded by the Mahayana as empty. Things in space are subject to the laws of birth and death, that is, governed by causation, as this all Buddhists recognize; but space itself is thought by them to be eternally there. The Mahayanists teach that this vast vacuity also has no objective reality that the idea of space or extension is mere fiction—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền

Luận Tập III, trong bản dịch Kinh Bát Nhã của Ngài Huyền Trang, đây là một trong 18 hình thức của "Không". "Không Lớn" chỉ cho tính bất thực của không gian. Thời trước coi không gian là cái có thực một cách khách quan, nhưng đến các nhà Đại Thừa thì nó là Không. Các vật trong không gian lệ thuộc các định luật của sinh tử, tức bị điều động bởi luật nhân quả; tất cả Phật tử đều thừa nhận điều đó, nhưng họ lại nghĩ không gian trong tự thể là thường trụ. Các nhà Đại Thừa dạy rằng khoảng cách chân không bao la nầy cũng không có thực tại khách quan nên ý tưởng về không gian hay trương độ (độ kéo dài vô tận) chỉ là ảo tưởng—See Eighteen forms of emptiness.

Great Enlightening Beings' dedication equal to all Buddhas': Đẳng Nhứt Thiết Phật Hồi Hướng—See Ten kinds of dedication.

Great Enlightening Beings have the same foundations of goodness as all Buddhas: Đại Bồ tát đồng một thiện căn với tam thế chư Phật—See Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings (10).

Great entrance into perfect rest: Đại Viên Tịch Nhập—Đại Bát Niết Bàn—See Great nirvana, Mahaparinirvana period, and Mahaparinirvana Sutra.

Great faith: Great root of faith—Đại căn tín—This is the first step in the three factors making for success in the cultivation of Zen. When we undertake the practice of Zen, we have to arouse great faith in the capacity of our mind at the very beginning, and we have to maintain this great faith throughout our entire practice of meditaion. But the kind of faith called for in Zen Buddhism differs from the kind of faith required in other religions. Other religions demand that we place faith in a supreme being and that we give our assent to various propositions concerning his nature, attributes, and deeds; we can call this kind of faith "faith in others." In contrast, faith in Zen Buddhism means faith in ourselves. According to the Buddha's teaching, every living being has a Buddha nature. We are not yet Buddha because we have not discovered that Buddha nature. The great faith in Buddhism, especially in Zen Buddhism means faith that the Buddha nature is present within us and that by cultivating the Way taught by the Buddha, we can come to a realization of that Buddha nature. To realize our Buddha nature is not easy. It calls for relentless work, a long and difficult struggle within ourselves. Because of its difficulty many people who begin abandon the way; therefore, there are not many Buddhas in the world. This is why faith is so necessary. The first and most important thing is that we believe in our own capacity, that we believe in the seed of enlightenment within us and that we do not abandon this faith no matter how many obstacles, internal or external, we meet on the way. According to Zen Master Thich Thien An in "Zen Philosophy-Zen Practice," we can believe that we have the potential of becoming a Buddha because the Buddha was just a man like us. He also had red blood and salty tears; his body and mind were not so different from our own. Before his enlightenment, he had passions, worries, conflicts, and doubts. But through meditation he cultivated himself and discovered his Buddha-nature, thereby becoming a Buddha or Enlightened One. Even though we have all kinds of rpoblems, weaknesses, and barriers, we also have the potential to become Buddhas. If we develop this faith and follow it through to the end, there is no barrier so big that it cannot be overcome. Many people say man is created by the environment, but in Buddhism, man creates the environment and himself. Whatever we become as individuals depends upon our own minds. Whatever the world becomes depends upon the collective minds of men. Through the direction of our will, the formative faculty of the mind, we can change the world into a better world and ourselves into better people. According to the Zen Sect, "Samsara is Nirvana and Nirvana is Samsara." Whether the world is Samsara or Nirvana depends entirely on our state of mind. If our mind is enlightened, then this world is Nirvana. If our mind is unenlightened, then this world is Samsara, full of sufferings and afflictions. A Zen Master said: "Water is of one essence, but if it is drunk by a cow, it becomes milk; while if it is drunk by a snake, it becomes poison." In the same way whether life is blissful or sorrowful depends on our state of mind, not on the world. So we must seek to transform the mind, to bring it

into the awakened state, and this requires at the outset great faith, faith in ourselves and in the powers of the mind—Đây là một trong ba yếu tố khiến cho việc tu tập Thiền được thành tựu. Khi chúng ta nguyện công phu thiền quán, chúng ta phải khởi lòng tin mãnh liệt vào khả năng của tâm mình ngay từ lúc mới bắt đầu, rồi chúng ta phải duy trì lòng tin mãnh liệt này trong suốt tiến trình tu tập thiền. Tuy nhiên, lòng tin trong Phật giáo, nhất là lòng tin trong nhà Thiền khác xa với lòng tin trong các tôn giáo khác. Các tôn giaó đòi hỏi chúng ta phải đặt lòng tin vào một đấng tối cao, cũng như phải chấp nhận mọi đề nghị liên quan đến bản chất, khả năng và hành vi của đấng tối cao ấy. Chúng ta có thể gọi thứ lòng tin này là "lòng tin nơi tha lực." Trái lại, lòng tin trong Phật giáo có nghĩa là tin ở chính chúng ta. Theo lời Phật dạy, mỗi chúng sanh đều có Phật tánh, nghĩa là có khả năng để trở thành một vị Phật. Chúng ta chưa thành Phật vì chúng ta chưa khám phá ra cái Phật tánh ấy. Lòng tin mãnh liệt nói trong nhà Thiền có nghĩa là tin rằng Phật tánh hiện diện trong chúng ta, và nếu chịu tu tập theo cách mà Đức Phật đã dạy, chúng ta cũng có thể khám phá ra cái Phật tánh này. Việc khám phá ra Phật tánh không phải là dễ. Nó đòi hỏi chúng ta phải nỗ lực không ngừng nghỉ, phải có một cuộc phấn đấu khó khăn và lâu dài trong chính chúng ta. Vì sự khó khăn này mà nhiều người đã bỏ đạo sau lúc bắt đầu; do đó mà không có nhiều vị Phật trên thế gian này. Đây là lý do tại sao chúng ta rất cần có lòng tin. Điều tối quan trọng đầu tiên là phải tin vào khả năng sẵn có của mình, phải tin vào chủng tử giác ngộ ở trong chúng ta, và không bao giờ để mất lòng tin dù có gặp muôn ngàn trở ngại trên bước đường tu tập, từ bên trong lẫn bên ngoài. Theo Thiền Sư Thích Thiên Ân trong Triết Lý Thiền và Thực Hành Thiền, chúng ta có thể tin rằng chúng ta có khả năng thành Phật, vì Đức Phật cũng từng là một con người như chúng ta. Máu Ngài cũng đỏ và nước mắt Ngài cũng mặn; thân và tâm Ngài cũng không khác chúng ta. Trước lúc giác ngộ, Ngài cũng có những ham muốn, ưu tư, xung đột và nghi ngại. Song nhờ thiền quán mà Ngài tự đào luyện và khám phá ra Phật tánh, vì vậy mà Ngài trở thành Phật hay Bậc Giác Ngộ. Chúng ta cũng thế, dù có bao nhiêu vấn đề, bao nhiêu nhược điểm, bao nhiêu trở ngại, chúng ta vẫn có khả năng thành Phật. Nếu chúng ta phát triển lòng tin này và duy trì đến tận cùng, thì không có trở ngại nào dù lớn cách mấy mà chúng ta không vượt qua được. Có người cho rằng con người là do môi trường tạo nên, nhưng theo Phật giáo, chính con người tạo ra môi trường, và do đó cũng chính con người tạo ra mình. Mỗi cá nhân chúng ta trở nên như thế nào tùy thuộc tâm của mỗi chúng ta. Thế giới trở nên như thế nào tùy thuộc vào tâm tập thể của mọi người. Nhờ chí hướng của chúng ta, nhờ khả năng tạo dựng của tâm ta, chúng ta có thể biến đổi thế giới thành một thế giới tốt đẹp hơn, cũng như chính chúng ta sẽ trở thành người tốt hơn. Thiền tông có nói "Luân hồi là Niết Bàn, và Niết Bàn là Luân Hồi." Thế giới có luân hồi hay Niết Bàn đều hoàn toàn tùy thuộc vào trạng thái tâm của chính chúng ta. Nếu tâm chúng ta giác ngộ thì thế giới này là Niết Bàn; nếu tâm chúng ta chưa giác ngộ, thì thế giới này là luân hồi với đầy dẫy khổ đau phiền não. Một vị Thiền sư có nói "Nước chỉ có một bản chất, nhưng nếu con bò uống vào thì nước ấy thành sữa, còn nếu con rắn uống vào thì nó trở thành loại nọc độc." Cũng như thế, cuộc sống có đầy hạnh phúc và đầy phiền muộn đều tùy thuộc vào trạng thái tâm của chúng ta, chứ chẳng tùy thuộc vào thế giới. Vậy người con Phật nên tìm cách biến đổi tâm của chính mình, đưa nó đến trạng thái tĩnh thức, và điều này đòi hỏi ngay từ bước đầu một lòng tin mãnh liệt, tin ở chính chúng ta như ở tiềm năng của tâm mình—See Three factors making for success in the cultivation of Zen.

Great fame: Hồng danh.

Great favor: Great bounty—Đại ân (ơn sâu dầy).

Great fire: Calamity of fire—Đại hỏa—One of the three destructive calamities to end the world—Một trong ba tai họa tiêu diệt thế giới—See Three major calamities.

Great Firm Vigor and Courage Buddha: Phật Đại Cường Tinh Tấn Dõng Mãnh.

Great flood: Deluge—Đại hồng thủy.

Great fortune: Cát tường.

Great friends: Đại Thiện Tri Thức—Những thiện hữu tri thức lớn—Well acquainted with the good—Great friends.

Great fruit: Abundant merits—Quảng Quả—Broad Phala, the 12th Brahmaloka—See Nine heavens of the fourth dhyana heaven.

Great gain of wealth: Through careful attention to his affairs, he gains much wealth. This is one of the five advantages to one of good morality and of success in morality—Người giữ giới nhờ không phóng túng nên được tài sản sung túc. Đây là một trong năm điều lợi ích cho người giữ đủ giới—See Five advantages to one of good morality.

Great gathering for almsgiving: Moksa-mahaparisad (skt)—Đại thí hội—Great gathering for almsgiving for all, rich and poor—Đại thí hội cho mọi người, giàu lẫn nghèo—See Moksa-mahaparisad.

Great god of free-will: Mahesvara (skt)—Daijizaiten (jap)—Đại Tự Tại Thiên—See Mahesvara.

Great goodness-promoting monastery: Đại Hưng Thiện Tự—One of the ten great T'ang monasteries at Ch'ang-An, commenced in the Sui dynasty—Chùa Đại Hưng Thiện ở Trường An, xây dựng vào đời nhà Tùy; là một trong mười ngôi chùa lớn của thời đại nhà Đường.

Great grace: Đại ân.

Great ground mirror wisdom: Adarsana-jnana (skt)—Đại Viên Cảnh Trí—See Five kinds of wisdom.

Great guide: Đại đạo sư—Đại sư.

1) Great teacher (master) or leader: Nayaka (skt)—Vị Thầy lớn.
2) Bodhisattva: Vị Bồ Tát—The great guide—The Buddha—Vị Thầy lớn, chỉ Đức Phật hay một vị Bồ Tát.
3) A title of the Buddha or Great Bodhisattvas—Một danh hiệu của một vị Phật hay các vị Đại Bồ Tát.
4) One of the ten titles of a Buddha: Một trong mười danh hiệu của Phật.
5) This is a Buddhist title which is usually conferred posthumously (after the master died): Danh hiệu mà các vị thầy Phật giáo thường được truy tặng sau khi thị tịch.

Great happiness: Đại phúc—Hồng phúc.

Great Heaps Sutra: Kinh Đại Bửu Tích—See Maha-Ratnakuta Sutra.

Great heart: Đại tâm—One who has the mind of or for supreme enlightenment—Vị có tâm hướng đến giác ngộ cao thượng.

Great hermit: Đại Ẩn Sĩ—One who lives in the deep forests and mountains—Vị Tăng ở ẩn trong rừng sâu núi thẳm.

Great Hero: Đại hùng—An epithet of the Buddha indicating his power over demons—Bậc Đại Hùng, một danh hiệu của Đức Phật, chỉ Phật lực vượt lên trên các loài ma.

Great Hero Shrine: Điện Đại Hùng.

Great Hero Precious Shrine: Đại Hùng Bảo Điện.

Great house: Nhất Đại Trạch—A great house, the burning house in the Lotus Sutra—Căn nhà lớn, nhà lửa đang cháy được Phật thuyết giảng trong Kinh Pháp Hoa—See Burning house.

Great ignorance: Đại ngu.

Great illustrious Brahman: Jyotisprabha (skt)—Quang Minh Đại Phạm.

Great impostor: Đại gian ác.

Great Infinite Life Sutra: Đại Vô Lượng Thọ Kinh—Đại Kinh—Kinh Vô Lượng Thọ—See Sukhavati-vyuha Sutra.

Great insight: Đại định—See Three Buddha's virtues (IV).

Great insight-Great wisdom-Great pity: Đại Định Trí Bi—Great insight, great wisdom, great pity—The three great virtues of a Buddha by which he achieves enlightenment and wisdom and saves all beings—Đại định, đại trí, đại bi, là ba đức lớn của Phật, nhờ đó mà Ngài đạt thành giác ngộ, trí tuệ và cứu độ chúng sanh—See Three Buddha's virtues (IV).

Great Jewelled accumulation sutra: Ratnakuta-sutra (skt)—Đại Bảo Tích kinh.

Great joy: Đại hỷ.

Great joy and solace: Đại hoan hỷ và an ủi—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of great joy and solace of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain unexcelled great joy and solace of the knowledge and wisdom of true enlightenment—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp đại hoan hỷ và an ủi của chư đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong

pháp nầy thời được trí huệ đại hoan hỷ và an ủi vô thượng chánh đẳng chánh giác—See Ten kinds of great joy and solace of Great Enlightening Beings.

Great kalpa: Mahakalpa (skt)—See Four kalpas and Mahakalpa.

Great kindness: Đại từ.

Great king: Maharaja (skt)—Đại vương—Superior king—Tứ Đại Thiên Vương—Catummaharajika (p)—The Realm of the Four Great Kings which has four divisions corresponding to the four directions (quarters); each is ruled over by its own guardian deity and inhabited by a different class of demi gods—Gồm bốn chi đối lại với bốn hướng; mỗi hướng được ngự trị bởi những Đại Thiên Vương và các á thần—See Four Heavenly (Guardian) Kings.

Great klesas: Great afflictions—The six great klesas—Đại phiền não địa pháp—Sáu đại phiền não—See Two kinds of affliction (C).

Great law: Đại pháp.

Great law drum: Đại Pháp Cổ—Trống pháp lớn mà tiếng vọng của nó có thể cảnh tỉnh được chúng sanh.

Great leader: Nayaka (skt)—Great guide—Great teacher, i.e Buddha or a Bodhisattva—Đại đạo sư.

Great leader across mortality to nirvana: Buddha or a Bodhisattva—Đại Độ sư.

(At) great length: In details—Fully—Với đầy đủ chi tiết.

Great light brilliant king: Đại Quang Minh Vương—The Ming-Wang—Sakyamuni in previous existence, when king of Jambudvipa, at Benares. There his white elephant, stirred by the sight of a female elephant, ran away with him into the forest, where he rebuke his mahout, who replied, "I can only control the body, not the mind; only a Buddha can control the mind." Thereupon the royal rider made his resolve to attain bodhi and become a Buddha. Later, he gave to all that asked, finally even his own head to a Brahman who demanded it, at the instigation of an enemy king—Đức Phật Thích Ca Mâu Ni trong thời quá khứ, là quốc vương của cõi Diêm Phù Đề, gọi là Đại Quang Minh Vương. Khi đó voi trắng của Ngài bị động tâm khi nhìn thấy một con voi cái, nên chạy theo vào rừng. Khi ấy Ngài liền quở trách viên quản tượng, và viên quản tượng đáp lại rằng. " Thưa Ngài, tôi chỉ có thể kiểm soát được cái thân, nhưng không thể kiểm soát được cái tâm; chỉ có Phật mới làm được chuyện nầy." Ngay sau đó Ngài đã phát đại nguyện tu hành thành đạt đạo quả Bồ Đề và thành Phật. Về sau nầy, Ngài bố thí tất cả, ngay cả việc bố thí đầu cho một người Bà La Môn, người đã đến xin đầu vì nghe theo lời xúi dục của một nhà vua thù địch với Ngài.

Great Light Buddha: Đại Quang Phật.

Great light shining everywhere: Đại Quang Phổ Chiếu—Universal light—The great light shinning everywhere, especially the ray of light that streamed from between the Buddha's eyebrows, referred to in the Lotus sutra—Ánh sáng chiếu khắp muôn phương, đặc biệt là những tia nằm giữa hai chân mày của Phật, như đã được kể đến trong Kinh Pháp Hoa.

"Great light shining everywhere" Bodhisattva: Đại Quang Phổ Chiếu Quán Âm—Một trong sáu hình thức khác nhau của Ngài Quán Âm—One of the six forms of Kuan Yin.

Great Lord of Healing: Đại Y vương—An epithet of Buddhas and Bodhisattvas—Một danh hiệu của Phật và Bồ Tát.

Great loss of property: Đại tổn thất tài sản—Thiệt hại nhiều tài sản—He suffers great loss of property through neglecting his affairs. This is one of the five dangers to the immoral through lapsing from morality (bad morality or failure in morality)—Người ác giới vì phạm giới luật do phóng dật thiệt hại nhiều tài sản. Đây là một trong năm điều nguy hiểm cho người ác phá giới—See Five dangers to the immoral through lapsing from morality.

Great lotus heaven: Đại Liên Hoa Pháp Tạng giới—The great lotus Heaven in the Paradise of the West—Tây Phương Cực Lạc.

Great loving-kindness: Great merciful—Great compassion—Most merciful—Đại từ.

Great Loving One: Di Lặc Bồ Tát—Từ Thị—Maitreya Bodhisattva—The future Buddha of this saha world (the Bodhisattva who will become a full Buddha in the next world cycle to lead men to liberation from self-bondage)—Di Lặc Bồ Tát

hay vị Phật tương lai của cõi Ta Bà (vị Bồ Tát sẽ thành Phật vị lai hướng dẫn chúng sanh giải thoát khỏi phiền trược)—See Maitreya.

Great-Magic-Light Buddha: Đại Thông Quang Phật.

Great magician: Đại ảo sư—Đại huyễn sư—A title given to a Buddha—Nhà ảo thuật lớn, một danh hiệu được gán cho Đức Phật.

Great majesty: Đại uy lực.

Great mandara: Great mandala—Đại Mạn Đà La—One of the four groups of Buddhas and bodhisattvas of the esoteric school—Một trong bốn loại Mạn Đồ La, vẽ hoặc tạc hình tướng và hình thể chư Phật và chư Bồ Tát trong trường phái Mật Tông.

Great mandara flower: Great mandala flower—Đại Bạch Hoa—Bông mạn đà la lớn.

Great master: Đại Sư— See Great guide.

Great matter of birth and death: Sanh Tử Đại Sự—The great issue of birth and death, or the clarification of life and death is one great purpose of all Buddhists.

Great matter great cause: Đại sự nhân duyên—For the sake of a great cause, or because of a great matter—The Buddha appeared, for the changing beings from illusion into enlightenment (according to the Lotus Sutra), or the Buddha-nature (according to the Nirvana Sutra), or the joy of Paradise (according to the Infinite Life Sutra)—Phật xuất hiện vì một đại sự nhân duyên: Khai thị cho chúng sanh ngộ nhập tri kiến Phật, hay là giác ngộ theo kinh Pháp Hoa, Phật tánh theo kinh Niết Bàn và thiên đường cực lạc theo kinh Vô Lượng Thọ.

Great means: Mahopaya (skt)—Đại Phương Tiện—The great appropriate means, or expedient method of teaching by Buddhas and bodhisattvas—Phương tiện thiện xảo của Phật và Bồ Tát.

Great men do not remember the faults of lesser men: Người lớn không nhớ lỗi của người nhỏ (Đại nhân bất ký tiểu nhân quá). Người Phật tử nên luôn làm một người lớn—A Buddhist should always be a great man.

Great merciful: Great compassion— Great loving-kindness—Most merciful—Đại từ.

Great mercy: Mahakaruna (skt)—Đại bi—Great compassion—Great pity—See Compassion.

Great mercy and great pity: Đại Từ Đại Bi—Great Compassionate, characteristics of Buddhas and Bodhisattvas; kindness in giving joy and saving from suffering. It especially applied to Kuan-Yin—Đức từ bi rộng lớn, những đặc tính của chư Phật và chư Bồ Tát; ban vui cứu khổ. Đặc biệt ám chỉ Ngài Quán Thế Âm Bồ Tát.

Great Mercy Shrine: Điện Đại Bi.

Great merit: Great achievements—Đại công đức.

Great metaphysical treasuries: Đại Pháp Tạng—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten great metaphysical treasuries of Great Enlightening Beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27, có mười Pháp Tạng lớn của chư Đại Bồ Tát—See Ten great metaphysical treasuries of Great Enlightening Beings.

Great mind: Đại tâm—Đại trí—See Eight minds.

Great mind ocean: Đại Tâm Hải—Tâm rộng lớn như đại dương—Omniscience.

Great mind and power: Đại tâm lực—The wisdom and activity of a Buddha—Tâm lực rộng lớn bao la, chỉ trí huệ và những hoạt động của Phật.

Great Ming dynasty catalogue of the Tripitaka: Đại Minh Tam Tạng Thánh Giáo Mục Lục—Made during the reign of the emperor Yung Lo. It is the catalogue of the northern collection—Sách ghi chép lại mục lục Tam tạng Kinh Điển dưới thời vua Vĩnh Lạc nhà Minh. Đây là mục lục của Bắc Tạng.

Great Monk: Monk of great virtue and old age—Senior monk—Đại Lão Tăng (Đại Lão Hòa Thượng).

Great mourning: Đại tang.

Great mystery: Mysterious mechanism—Occult cause—Mysticism—Huyền cơ.

Great name: Hồng danh.

Great net: Đại Võng—The main principle of Budhism, likened to the great rope of a net.

Great nirvana: Mahaparinirvana (skt)—Đại Niết Bàn.

1) The great or final entrance into extinction and cessation. It is interpreted in Mahayana as meaning the cessation or extinction of passion and delusion of mortality, and of all activities, and deliverance into a state beyond these concepts. In Mahayana it is not understood as the annihilation, or cessation of existence; the reappearance of Dipamkara (who had long entered nirvana) along with Sakyamuni on the Vulture Peak supports this view. It is a state above all terms of human expression: Niết bàn tịch tịnh—Đại Bát Niết Bàn—Đại nhập diệt hay sự nhập diệt lớn. Đại Thừa giải thích đây là sự chấm dứt dục vọng và ảo tưởng của mọi sinh hoạt trong luân hồi sanh tử, nó vượt ra ngoài mọi khái niệm. Đây không phải là một sự hoại diệt hoàn toàn hay chấm dứt hiện hữu, sự tái xuất hiện của Nhiên Đăng Cổ Phật cùng với Phật Thích Ca trên đỉnh Linh Thứu đã làm sáng tỏ ý nghĩa nầy. Đây là một trạng thái vượt ra ngoài mọi ngôn từ diễn đạt của con người.
2) Tịch Diệt: Parinirvana or Prasama (skt)—Niết bàn tịch diệt, hay Đại Niết Bàn—Calmness and extinction—Extinction—The great nirvana—Tranquility.

Great nirvana dharma king: The great tranquil dharma king—Tịch Định Pháp Vương.

Great Nirvana Sutra: Kinh Đại Bát Niết Bàn—See Maha Parinirvana Sutra.

Great ocean: Mahasamudra-sagara (skt): Đại Hải—Biển lớn.

Great Ocean Assembly of Peaceful Bodhisattva: Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ Tát—See Twenty five Bodhisattvas who protect all who call Amitabha.

Great ocean congregation: As all the waters flowing into the sea become salty, so all ranks flowing into the sangha become of one flavour and lose old differentiations—Đại hải chúng.

Great ocean seal: Đại Hải Ấn—Hải Ấn Tam Muội—The ocean symbol, as the face of the sea reflects all forms, so the samadhi of a bodhisattva reflects to him all truths—Lấy mặt nước biển cả in hiện muôn hình vạn trạng để so với Tam muội của Bồ Tát bao hàm hết thảy vạn pháp.

Great order: Đại Mệnh—The great command—Destiny or fate (life-and-death, mortality, reincarnation).

Great Ornament Vaipulya Sutra: Phương Quảng Đại Trang Nghiêm Kinh—The Lalita-vistara, which gives an account of the Buddha in the Tusita Heaven and his descent to earth as Sakyamuni—Kinh nói về những chuyện Phật giáng trần từ trên cung trời Đâu suất xuống thế xuất gia, thành đạo với danh hiệu Thích Ca Mâu Ni.

Great ornate world: Đại Trang Nghiêm Thế Giới—The universe of Akasagarbha Bodhisattva—Thế giới trang nghiêm hay thế giới của Ngài Hư Không Tạng Bồ Tát.

Great ox cart: Đại Ngưu Xa—The great white ox-cart for the Mahayana Bodhisattvas. Mentioned in the Lotus sutra parable of the burning house—Đại xa bạch ngưu cho Bồ Tát Đại Thừa. Xe Trâu là xe lớn nhất trong truyện ngụ ngôn nhà lửa trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa—See Four carts.

Great paramita: Đại Ba La Mật—The great paramitas or perfections of bodhisattvas—The ten paramitas—Đại ba la mật hay những ba la mật của chư Bồ Tát.

Great peacock king: Mayura (skt)—Đại khổng tước vương.

Great Penetration Mountain King Thus Come One: Đại Thông Sơn Vương Như Lai—According to the Earth Store Bodhisattva Sutra, Chapter 9, in the past, a Buddha named Great Penetration Mountain King Thus Come One appeared in the world. If a man or woman hears this Buddha's name, that person will encounter as many Buddhas as there are grains of sand in the Ganges, who will speak Dharma extensively for that person, and that person will certainly realize Bodhi—Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát, phẩm thứ chín,về thuở quá khứ có đức Phật ra đời hiệu là Đại Thông Sơn Vương Như Lai. Như có người nam người nữ nào nghe được danh hiệu của đức Phật đây, thời người nầy đặng gặp hằng hà chư Phật nói nhiều pháp mầu cho, đều đặng thành đạo Bồ Đề.

Great and perfect enlightenment: Buddha-wisdom—Đại viên giác—Sự giác ngộ to lớn viên mãn hay là Phật trí.

Great and perfect mirror wisdom: Đại viên cảnh trí (của Phật A Súc)—The great perfect mirror wisdom of Aksobhya Buddha—See Four knowledges (C) and (D).

Great perfect wisdom: Đại Viên Trí—Great Perfect Wisdom is the wisdom of all knowing, perfection, etc. Other enlightened beings such as Pratyeke-Buddhas and Sravakas also have wisdom bu their wisdom is infinitely small compaired to the "Great Perfect Wisdom—Đại viên trí là Phật trí. Đây là trí biết tất cả và toàn vẹn. Những bậc giác ngộ như Duyên Giác và Thanh Văn cũng có trí tuệ, nhưng trí tuệ nầy so với đại viên trí thì quá nhỏ.

Great perfection: Đại Toàn—System of meditation that is particularly important in the Nyingmapa order of Tibetan Buddhism, but which is also practiced in other orders. According to lineage histories, it originated with Samantabhadra, who passed it on to Vajrasattva. He taught it to Garap Dorje (Surativajra). It was later transmitted to Tibet by Padmasambhava and Vimalamitra in the eighth century. Its practices aim at understanding that phenomena and emptiness interpenetrate and are inseparable. The phenomena are viewed as creations of mind and as empty of inherent existence. Practice of "great perfection" dispenses with Tantric visualizations, and instead of focuses on direct apprehension of the clear light nature of mind. Meditators are taught to cultivate a union of essential purity and spontaneity. Essential purity refers to the mode of being, which is emptiness. Spontaneity is based on the notion that all positive qualities are already spontaneously established in the "basis-of-all," and so when meditators realize the innate purity of the basis-of-all, the manifold attributes of a buddha become manifest. The basic text of "great perfection" is the Fourfold Innermost Essence by Longchen Rapjampa (1308-1364), who is also the author of another important text, the "Seven Treasures."—Hệ thống thiền định đặc biệt trong trường phái Nyingmapa của Phật giáo Tây Tạng, nhưng cũng được các trường phái khác tu tập. Theo lịch sử các dòng truyền thừa, thì hệ thống này bắt nguồn từ thời ngài Phổ Hiền, ngài đã truyền trao lại Kim Cang Thủ. Ngài đã dạy cho Garap Dorje. Sau đó hệ thống thiền định này được truyền sang Tây tạng bởi ngài Liên Hoa Sanh và Vimalamitra vào thế kỷ thứ 8. Sự tu tập của hệ thống này nhắm vào việc thông hiểu vạn hữu và không tánh là cùng xuyên nhau, cùng thẩm thấu nhau và không thể tách rời được. Vạn hữu phải được xem như do tâm tạo tác và không có thực chất hiện hữu. Tu tập "Đại Toàn"

Great pity: Mahakaruna (skt)—Great compassion—Great mercy—Đại Bi—See Three Buddha's virtues and Compassion.

Great pity samadhi: Đại Bi Tam Muội—The samadhi of great pity, in which Buddhas and bodhisattvas developed their great pity—The samadhi in which Vairocana evolves the group and it is described as the "mother of all Buddha-sons."—Tam muội của lòng đại bi, qua đó chư Phật và chư Bồ Tát phát triển lòng đại bi của họ.

Great potentiality: Đại Quyền—See Great powers of Buddhas and Bodhisattvas.

Great powers: Đại Lực—Great in power—The great powers obtainable by a bodhisattva.

1) Great will: Đại chí lực.
2) Great mind: Ý lực.
3) Action: Hành lực.
4) Shame to do evil: Tàm lực.
5) Wisdom: Huệ lực.
6) Energy: Cường lực.
7) Firmness: Trì lực (Sức tu trì).
8) Virtue: Đức lực.
9) Reasoning: Biện lực.
10) Personal appearance: Sắc lực.
11) Physical powers: Thân lực.
12) Wealth: Tài lực.
13) Spirit: Thần lực.
14) Magic: Thần thông lực.
15) Spreading the truth: Hoằng pháp lực.
16) Subduing demons: Hàng ma lực.

Great power of accomplishing a vow: Đại Nguyện Lực—A vow made by a Buddha or Bodhisattva—Lực lớn của chư Phật và chư Bồ Tát nhờ đó mà các ngài thành tựu được đại nguyện.

Great powers of Buddhas and Bodhisattvas: Đại Quyền—The great potentiality or the great power of Buddhas and bodhisattvas to transform

themselves into others, by which Maya becomes the mother of 1,000 Buddhas, Rahula the son of 1,000 Buddhas, and all beings are within the potency of the dharmakaya—Đại Thánh Quyền, khả năng tuyệt luân của chư Phật và chư Bồ Tát có thể tự hóa thân vào người khác hay hóa hiện dị hình, bằng cách đó mà Hoàng Hậu Ma Gia đã làm mẹ 1.000 Phật, La Hầu La làm con của 1.000 Phật, và tất cả chúng sanh đều nằm trong khả năng của Pháp thân Phật.

Great powers of personality: Đại tự tại ngã—The eight great powers of personality or sovereign independence—Tám cái ngã tự tại lớn—See Eight great powers of personality.

Great praise: Đại tán thán.

Great Prajna Sutra: Maha-prajna-paramita-sutra (skt)—Dai-hannya-kyo (jap)—Sutra of Great Prajna-Paramita—Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh.

Great precious flower: Đại Bảo Hoa—Bông quí hay sen được kết bằng ngọc—A lotus made of pearls.

Great precious mani: Đại Mani—Đại Bảo Ma Ni—Pure pearl—The Buddha-Truth—Viên ngọc quí hay chân lý Phật giáo.

Great precious ocean: Đại Bảo Hải—The great precious ocean of the merit of Amitabha—Biển công đức lớn của Đức Phật A Di Đà.

Great precious region: Đại Bảo Phương—The great precious region, described in the Maharatnakuta Sutra, as situated between the world of desire and the world of form—Vùng Đại Bảo, được diễn tả trong Kinh Đại Bảo Tích, vùng nầy nằm giữa Dục giới và Sắc giới.

Great princely almsgiver: Năng Thí Thái Tử—Prince "Giver." The great princely almsgiver, a former incarnation of sakyamuni (Sakyamuni in previous life), when he obtained the magic dragon-pearl and by its power relieved the needs of all the poor—Tiền thân của Đức Phật Thích Ca, khi ngài nhận được long ngọc và do bởi năng lực của ngọc nầy mà ngài đã làm vơi những nhu cầu cần kíp của những người nghèo.

Great psychic power: Đại thần thông.

Great qualities that are hard to believe: Phẩm chất vĩ đại khó tin—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten great qualities that are hard to believe of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười pháp quảng đại khó tin của chư Phật—See Ten great qualities that are hard to believe of all Buddhas.

Great Quietness and Reflection: Maka-shikan (jap)—Đại Chỉ Quán—Ma Ha Chỉ Quán—A record of the lectures of Master T'ien-T'ai Chih-I, founder of the T'ien-T'ai school. The foundation work on T'ien-T'ai's modified form of samadhi, rest of body for clearness of vision. It is also called the concentration or mental state, in which is perceived, at one and the same time, the unity in the diversity and the diversity in the unity (a method ascribed by T'ien-T'ai to the Lotus Sutra). It is one of the three foundation works of the T'ien-T'ai School; was delivered by Chih-I to his disciple Chang-An who committed it to writing—Ghi lại những thời thuyết giảng của Sư Thiên Thai Trí Khải, vị sáng lập ra tông Thiên Thai. Bộ sách căn bản của tông Thiên Thai dạy về cách an dưỡng thân để tâm được trong sáng. Cũng được gọi là viên đốn chỉ quán, nghĩa là nhờ vào sự tập trung tinh thần mà ngưng bặt vọng niệm và đạt được chân trí tức thì (đây là phương pháp của tông Thiên Thai trong Kinh Pháp Hoa). Đây là một trong ba bộ sách lớn của Thiên Thai do đại sư Thiên Thai thuyết giảng và được đệ tử của ngài là Chương An ghi chép lại thành bộ—See T'ien-T'ai and Chih-I.

Great radiance: Vầng quang minh rực rỡ.

Great realm to learn patience: Saha (skt)—This world—Đại nhẫn thế giới.

Great red lotus: Đại Hồng Liên—Hoa Sen Đỏ—The cold hell where the skin is covered with chaps like lotuses—Tên của một loại địa ngục lạnh đến nổi da thịt nứt toác ra như những hoa sen đỏ.

Great refuge: Đại quy y.

Great rejoicing: Đại hỷ.

Great reliable Brahmana: Đại Kiên Cố Bà La Môn—Sakyamuni in a previous life when he was a minister of a country—Đức Thích Ca Mâu Ni trong một tiền kiếp làm quan đại thần trong một nước có tên là Đại Kiên Cố Bà La Môn.

Great renunciation: Đại xuất thế—One of the most prominent features of the Buddha's life-story

is the fact that in his final existence he was human. This information can be misleading, however, because he was much more than an ordinary person. Being a Buddha is being neither human nor god, but going beyond the nature of both. In spite of this distinction, the Buddhist tradition recalls the exemplary life of the Buddha in his human phase as a means of introducing the basic problem of human existence, the problem to which enlightenment is the solution. After his final birth the Bodhisattva was named Siddhartha, meaning "one whose goal is accomplishment." The seers immediately recognized that he was a special child. Even in infancy he bore the thirty-two marks of a great man, attesting to his uniqueness (see Thirty-two auspicious marks). His mother, her mission accomplished, died seven days after his birth and was reborn amid the contented gods of the Tusita Heaven. Siddhartha's future was prophesied twice on both occasions it was revealed that he would be either a universal king, known throughout the lands for his power and justice, or a Buddha, leading a religious life and setting humankind free from ignorance. If Siddhartha followed the life of a householder he would become a great king, but if he renounced the world he would become a Buddha. King Suddhodana was told that in order to ensure his son's royal future, he must prevent him from ever seeing the miseries of life. The king thus built three palaces for his son, and surrounded them with guards whose duty was to prevent the prince from seeing the true character of human experience. Siddhartha Gautama was a unique and talented youth. His radiance knew no bounds and he excelled his contemporaries in skill and learning. Cushioned by all the imaginable delights of worldly life, he remained ignorant of the inevitable pain of the human condition. The Buddhacharita describes his splendid surroundings in great detail, evoking, for example, the soft voices and charming music of many dancing girls and the radiant pavilions suited to every season. In time the prince married the fair Yasodhara, and at the age of twenty-nine it seemed as if he would proceed along the road to kingship without ever suspecting the outside the delights of his secure haven there was much harsher reality. One day, however, he wished to see beyond the perimeter of his guarded dwellings. The king tried to dissuade him, but on failing in this attempt he ordered the city to be cleared of anything that might discomfort the prince. In four outings, known in the Buddhist tradition as "the Four Sights," Siddhartha encountered old age, disease, death, and finally, an ascetic who was seeking a way to transcend such suffering. He was deeply affected by this fourth encounter and vowed to abandon his princely life and seek the truth about the human condition. Having taken this resolve, Siddhartha returned to the palace, where he was notified that his wife had given birth to a son. He could not find happiness in this, and retorted, "A fetter (Rahula) has been born." The king consequently decreed that his grandson should be named "Rahula". At the palace all attempts to entertain Siddhartha failed. He was no longer interested in the delights of the senses and merely fell asleep on the couch. When he awoke in the middle of the night he saw the beautiful singers and dancers sprawled inelegantly over his parlor, they seemed to him like corpses and caused him mental anguish. He resolved to carry through his "great renunciation" that very night and instructed his charioteer Chandaka to prepare his great horse Kanthaka. Before leaving the palace, he visited his wife's chambers. Standing at the threshold and smelling the jasmine, his heart was filled with longing. He saw the fair Yasodhara sleeping with her hand resting on Rahula, and felt the urge to pick his son up for the last time, but he did not dare to do so for fear that he might wake them and jeopardize his departure. Under normal circumstances leaving the palace would have been impossible. There was hundreds of armed men at each of the town's massive gates. But one heavenly deva gently swung open the gate while others muffled the sound of Kanthaka's hoofs and plunged the town's inhabitants into a deep slumber. Swiftly riding through the air, accompanied by celestial hosts of all kinds. Siddhartha. Chandaka, and Kanthaka arrived at the river Anoma. There the Bodhisattva did Chandaka to return to the palace to inform his family of his departure . Kanthaka could not bear to part with his master and died on the spot. He

was reborn in the Tavatimsa Heaven, the Heaven of the Thirty-Three Gods. Shedding his royal attire, the Bodhisattva cut off his flowing hair with one stroke of his sword and tossed into the air, saying, "If I am to become a Buddha, let it remain in the sky; if not, let it fall to the ground." With his divine eye. Indra, king of the gods, saw this gesture and caught the Bodhisattva's hair in jewel casket. The god Brahma offered the Bodhisattva three saffron robes, an alms bowl, and the other requisites of a monk: a razor, a needle, a water strainer and a belt. Siddhartha was now set on the irrevocable path to liberation, at the end of which he would attain perfect wisdom and completely extinguish the flame of suffering—Một trong những nét nổi bật của câu chuyện về cuộc đời Đức Phật với sự kiện Ngài là một con người trong kiếp tái sanh lần cuối của mình. Tuy nhiên, tin tức này có thể làm cho người ta suy nghĩ lệch lạc, bởi vì Ngài không còn là một con người bình thường. Là một vị Phật thì không phải là người mà cũng không phải là thần linh, nhưng lại vượt xa bản chất của hai thứ vừa kể. Mặc dù sự xuất chúng này, truyền thống đạo Phật nhắc nhở một đời sống gương mẫu của Đức Phật trong giai đoạn làm người của Ngài như là một phương tiện đi vào vấn đề cơ bản về kiếp sống của con người, vấn đề đi đến sự giác ngộ là một giải pháp. Sau lần tái sinh cuối cùng, vị Bồ Tát được đặt tên là Tất Đạt Đa, có nghĩa là "một người có mục đích của mình thành tựu." Những nhà tiên tri đương thời lập tức nhận ra rằng Ngài là một cậu bé đặc biệt. Ngay khi còn bé, Ngài đã có trong mình 32 tướng hảo của một con người vĩ đại, chứng tỏ sự độc tôn của Ngài (see Tam Thập Nhị Hảo Tướng Của Phật). Mẹ của Ngài sau khi hoàn tất nhiệm vụ thiêng liêng của mình, đã qua đời khi Ngài vừa mới sanh ra được 7 ngày và tái sanh nơi cõi trời Đâu Suất. Tương lai của Thái tử Tất Đạt Đa đã được tiên đoán hai lần và vào cả hai dịp đều cho thấy rằng Ngài sẽ là một vị vua của vũ trụ hoặc một vị Phật, khắp thế gian đều biết đến quyền lực và sự công bằng của Ngài, hoặc là một vị Phật, dẫn dắt đời sống tôn giáo và đưa nhân loại thoát khỏi vô minh. Nếu Thái tử Tất Đạt Đa theo đuổi đời sống của một bậc gia trưởng, Ngài sẽ trở thành một đại vương, nhưng nếu Ngài từ bỏ thế tục Ngài sẽ trở thành Phật. Các nhà tiên tri báo cho vua Tịnh Phạn sự kiện này để bảo đảm tương lai của hoàng tộc của đứa con trai của Ngài. Vua cha phải tìm cách ngăn chặn để không bao giờ cho Thái tử trông thấy những cảnh khốn cùng bất hạnh của cuộc sống. Vì vậy nhà vua cho xây ba tòa cung điện cho con trai mình và có đội quân bảo vệ, nhiệm vụ của họ là ngăn không cho Thái tử trông thấy những đặc tính thật sự mà con người phải trải qua. Thái tử Tất Đạt Đa Cồ Đàm là một chàng trai trẻ đầy tài năng và cá tính độc đáo và Ngài vượt trội những người cùng lứa tuổi ở lãnh vực tài năng và học vấn. Được sống trong chăn êm nệm ấm cùng với tất cả những thỏa thích không thể tưởng được của cuộc sống trần tục, Ngài vẫn chưa biết được sự đau đớn của kiếp người mà không một ai có thể tránh được. Sử thi mô tả những cảnh huy hoàng tráng lệ chung quanh Ngài, không thiếu một thứ gì, ví dụ như lời ca tiếng hát trầm bổng của âm nhạc du dương với nhiều vũ nữ có sắc đẹp mê hồn và từng cung điệu cho mỗi mùa. Vào thời gian Thái tử kết hôn cùng công chúa Gia Du Đà La khi Ngài ở tuổi 29, sự việc dường như thể là Ngài sẽ tiến tới con đường nối nghiệp vua cha mà chẳng có mảy may ngờ rằng thế giới bên ngoài cung điện an toàn, có đầy những thỏa thích dục lạc này lại có một thực tế vô cùng nghiệt ngã. Tuy nhiên, vào một ngày nọ, Ngài ao ước được nhìn thấy những gì vượt qua những thành lũy của những người lính canh. Vua cha cố khuyên can Thái tử, nhưng thất bại, nên sau đó phải ra lệnh quét dọn làm sạch sẽ bất cứ điều gì có thể làm cho Thái tử khó chịu. Trong 4 lần đi dạo ngoài thành, theo truyền thống Phật giáo là "Bốn Hình Ảnh," Thái tử Tất Đạt Đa đã đối mặt với lão bệnh và tử, và cuối cùng là hình ảnh một đạo sĩ khổ hạnh đang đi tìm con đường để vượt qua sự khổ. Ngài vô cùng xúc động với hình ảnh thứ tư này, và phát nguyện từ bỏ cuộc đời xa hoa của mình và đi tìm chân lý về thân phận con người. Sau khi đi đến quyết định này, Tất Đạt Đa trở về cung điện, ở đây Ngài được thông báo là vợ Ngài sanh cho Ngài một đứa con trai. Ngài không lấy làm vui sướng với tin mừng này và kêu lên "Một sự trói buộc (rahula) ra đời." Do đó vua cha ra sắc lệnh đặt tên cho đứa cháu trai mình là La Hầu La. Trong cung điện, nhà vua dùng mọi nỗ lực để làm khuây khỏa nỗi lòng của Thái tử Tất Đạt Đa nhưng đều vô ích. Thái tử

không còn quan tâm đến những dục lạc và hoàn toàn cảm thấy buồn ngủ trên chiếc ghế trường kỷ. Vào một nửa đêm khi Ngài tỉnh giấc rồi trông thấy những nàng ca kỹ và những vũ công xinh đẹp nằm sóng soài trong phòng khách của Ngài, đối với Ngài lúc này giống như những xác chết và cảm thấy tinh thần đau đớn. Ngài quyết định đi đến "sự xuất gia vĩ đại" ngay chính đêm đó Ngài ra lệnh cho người đánh xe là Xa Nặc, chuẩn bị cho mình ngựa Kiền Trắc. Trước khi rời bỏ cung điện, Ngài ghé qua căn phòng của vợ mình, đứng ở ngưỡng cửa và ngửi thấy mùi hoa lài, lòng Ngài đầy xao xuyến. Ngài trông thấy công chùa Gia Du Đà La nằm ngủ với bàn tay tựa trên mình La Hầu La, lòng Ngài thôi thúc muốn ẵm đứa con thơ của mình vào lòng lần cuối, nhưng Ngài không dám làm như vậy vì sợ rằng mình sẽ đánh thức họ và như thế sẽ cản trở cho sự ra đi của mình. Trong những lúc bình thường, việc rời bỏ cung điện là không thể xảy ra, có hàng trăm binh sĩ vũ trang ở các cổng thành. Nhưng một vị trời mở cổng thành trong khi những vị khác làm giảm bớt âm thanh của tiếng vó ngựa Kiền Trắc rồi đưa những người dân trong thành vào giấc ngủ say. Nhanh chóng vượt qua không trung cùng với mọi tinh tú trên bầu trời, Thái tử Tất Đạt Đa, Xa Nặc và ngựa Kiền Trắc đến bờ sông Anoma. Ở đó Thái tử khuyên Xa Nặc nên trở về hoàng cung để báo tin cho hoàng gia về sự ra đi của Ngài. Con ngựa Kiền Trắc không chịu đựng được sự chia ly với chủ mình và chết ngay tại chỗ lúc ấy. Nó được tái sinh vào cõi trời 33 tầng. Cởi bỏ y phục của hoàng gia, Thái tử dùng chiếc gươm của mình cắt đứt mái tóc dợn sóng, xong rồi tung lên trời và nói: "Nếu ta trở thành Phật, hãy để những tóc này nằm yên trên bầu trời, nếu không hãy để nó rơi xuống đất." Với thiên nhãn, vị trời Đế Thích thấy được nên vôi nắm bắt lấy mớ tóc ấy và cho vào chiếc hộp ngọc. Một vị Phạm Thiên dâng cho Thái tử ba bộ y, một chiếc bát và những vật dụng của một nhà sư: một dao cạo, một cây kim, một cái lọc nước, và một chiếc thắt lưng. Từ đây Thái tử Tất Đạt Đa cất bước trên con đường không thể từ bỏ được để đi đến giải thoát trí tuệ hoàn hảo và hoàn toàn dập tắt được ngọn lửa khổ đau.

Great resolution: Chí nguyện lớn—See Three factors making for success in the cultivation of Zen.

Great resolve: Mahapranidhana (skt)—Đại Nguyện—See Great vow.

Great Reverend: Bố Đại Hòa Thượng—See Cloth-bag monk.

Great root of faith: Đại Tín—Great root of faith; the strong faith that is considered one of the three "pillars" pf the practice of Zen. The other two essentials are great doubt and great resolve—Đại tín là niềm tin sâu sắc, là gốc rễ lớn của niêm tin, được coi như một trong ba điều kiện căn bản của Thiền tập. Hai điều kiện kia là đại nghi và đại quyết.

Great sages: Great saints—Đại Thánh—Đại Hiền.

Great saint: Đại Thánh.

Great Sangha School: Mahasanghika (skt)—Daishubu (jap)—Đại Chúng Bộ—Together with the Theravada School, one of the two principal schools of Early Hinayana Buddhism. Mahasanghika is said more liberal than its main rival group of Sthaviras in both monastic discipline and doctrinal interpretation. The Mahasanghika views the Buddha as a supramundane being, while the Sthaviras emphasizes that he's only an exceptional human being. Some scholars believe that the Mahasanghika may have been a transitional form of the Mahayana schools later because the school adopted some doctrines that later became associated with Mahayana, such as the idea that a Bodhisattva may voluntarily choose to be reborn in lower realms of existence in order to benefit others—Cùng với trường phái Nguyên Thủy, một trong hai trường phái sớm nhất của Phật giáo Tiểu Thừa. Đại Chúng Bộ là một nhóm Tăng sĩ cấp tiến hơn nhóm "Thượng Tọa Bộ," là nhóm rất bảo thủ trong giới luật và giảng giải giáo pháp. Nhóm Đại Chúng Bộ nhìn Đức Phật như một siêu nhân, trong khi nhóm "Thượng Tọa Bộ" chỉ xem Ngài như một con người xuất chúng mà thôi. Một vài học giả tin rằng Đại Chúng Bộ là móc chuyển tiếp của trường phái Đại Thừa bởi vì nó thừa nhận những giáo lý mà về sau này có liên hệ với Đại Thừa, chẳng hạn như tư tưởng về một vị Bồ Tát tự nguyện tái sanh vào cõi thấp hơn nhằm lợi lạc chúng sanh—See Mahasanghika.

Great sastras: Những bộ luận lớn—There are five great sastras—See Five great sastras.

Great scholars: Học giả lỗi lạc—The four great scholars among the 500 arhats who made the Vibhasa-sastra, a critical commentary on the Abhidharma—Bốn vị đại học giả trong số năm trăm vị A La Hán, những người đã viết ra bộ Luận Vi Diệu Pháp—See Four great scholars.

Great Schools: Trường phái lớn—There are four Mahayanas, or four Great Schools—Có bốn tông phái Đại Thừa—See Four Great Schools.

Great sea congregation: Đại Hải Chúng—The great congregation, as all waters flowing into the sea become salty, as all ranks flowing into the sangha become of one flavour and lose old differentiations—Đại hải chúng có nghĩa là hội chúng giống như nước chảy ra biển cũng trở nên mặn, cũng như vậy tất cả đại chúng trong Tăng đoàn trở thành một vị và mất đi những khác biệt trước đây.

Great self: Đại Ngã—The true personality—See Mahatma.

Great shaman: Mahasramana (skt)—Đại sa môn (Buddha)—See Buddha.

Great ship of salvation: Đại Thuyền—Đại Thừa, con thuyền lớn cứu độ chúng sanh—Mahayana.

Great spirit of inquiry: Nghi lớn—See Three factors making for success in the cultivation of Zen.

Great spiritual stupa: Đại linh tháp—There are eight Great Spiritual or Sacred Stupas of Buddhism—Có tám ngôi tháp thiêng lớn của Phật giáo—See Eight great spiritual or sacred stupas.

Great spiritual teacher: Đại độ sư—One who can help beings cross from mortality to nirvana, i.e. a Buddha or a Bodhisattva—Bậc có thể giúp chúng sanh vượt thoát từ sanh tử đến Niết Bàn, như một vị Phật hay một vị Bồ Tát.

Great storm: Calamities of wind—Typhoon—Đại phong—One of the three destructive calamities to end the world—Một trong ba tai họa tiêu diệt thế giới—See Three calamities or three final catastrophes.

Great-Strong-Zealous-Bold-Fierce Buddha: Đại Cường Tinh Tấn Dũng Mãnh Phật.

Great suffering: Đại khổ.

Great Sumeru Buddha: Đại Tu Di Phật.

Great Sun: Đại Nhựt—See Eight patriarchs of the True Word sect.

Great Sun Buddha: Vairocana or Mahavairocana (skt)—Đại Nhật Như Lai—See Vairocana.

Great sutras: Đại Kinh—According to the T'ien-T'ai sect, the great sutra implies the Infinite Life Sutra of the Pure Land Sect, while the Amida Sutra is considered as a Smaller Sutra. There are four great sutras in Buddhism—Theo phái Thiên Thai, thì Đại Kinh chỉ hai bộ Kinh Phật Thuyết Vô Lượng Thọ, hai trong ba bộ kinh chánh của Tịnh Độ Tông, trong khi Kinh A Di Đà được gọi là Tiểu Bổn Kinh. Có bốn bộ kinh lớn trong Phật giáo—See Sukhavativyuha Sutra.

Great taint: Đại Nhiễm Pháp—The great dharma of defilement, sex-attraction, associated with the god of love (Ái Nhiễm Minh Vương)—Pháp ái nhiễm lớn nhất là sắc dục nhiễm hay sự ái nhiễm của hai tính nam nữ, liên hệ tới Ái Nhiễm Minh Vương.

Great talent: Đại tài.

Great talker: Người chỉ biết nói giỏi—See Four types of people who can be seen as foes in disguise.

Great T'ang Chronicles of the Western World: Đại Đường Tây Vực Ký—Tây Vực Ký—Tây Vực Truyện—The Great T'ang Chronicles of the Western World, or Records of Western countries, by the T'ang dynasty pilgrim Hsuan-Tsang, in 12 books A.D. 646-648—Ký sự ghi lại về các nước ở Tây Vực, do Huyền Trang đời Đường biên soạn thành 12 quyển vào khoảng những năm 646-648 sau Tây Lịch.

Great T'ang Records of Western Lands: Đại Đường Tây Vực Ký—See Great T'ang Chronicles of the Western World.

Great teacher: Nayaka (skt)—Đại Sư—Great guide.

1) Great teacher (master) or leader: Vị Thầy lớn.
2) A title of the Buddha or Great Bodhisattvas—Một danh hiệu của một vị Phật hay các vị Đại Bồ Tát.

3) One of the ten titles of a Buddha: Một trong mười danh hiệu của Phật.
4) This is a Buddhist title which is usually conferred posthumously (after the master died): Danh hiệu mà các vị thầy Phật giáo thường được truy tặng sau khi tịch.

Great teaching: Đại Giáo—The great teaching as compared with the smaller or inferior (Tiểu thừa—Hinayana). Mahayana is described as seeking to find and extend all knowledge, and in certain schools, to lead all to Buddhahood. It has a concept of an eternal Buddha, or Buddhahood as Eternal (Adi-Buddha)—Đại Thừa Giáo hay giáo pháp lớn so với Tiểu Thừa. Đại thừa được diễn tả là giáo phái tìm cầu hay làm rộng trí tuệ bằng tu tập; trong vài trường phái, chủ trương tu theo Đại Thừa sẽ dẫn đến quả vị Phật—See Mahayana.

Great texts: Chief or fundamental book or text—Đại bản—T'ien T'ai sect takes the Infinite Life Sutra as the major of the three Pure-land sutras and the Amitabha Sutra as minor text—Tông Thiên Thai lấy Kinh Vô Lượng Thọ làm Đại Bản và Kinh A Di Đà làm Tiểu Bản.

Great Tibetan lama: Panchen Lama (tib)—Ban thiền Lạt ma—See Panchen Lama.

Great title: Đại danh hiệu—The chant recited by members of the Japanese Soka Gakkai sect, "Namo Myotho Renge-kyo" (Praise to the Lotus Sutra). This practice is traced back to Nichiren (1222-1282), who taught that the Lotus Sutra is the only Buddhist scripture that is appropriate to the present degenerate age. He also felt that its teachings are too profound for most of the beings of this age to comprehend, and so they should content themselves with venerating the text, which he believed has the power magically to confer on those who have faith in it and who chant its title. Members of the Soka Gakkai believe that their chanting brings immediate and pragmatic benefits and leads to buddhahood in one's present lifetime—Đại danh hiệu được trì tụng bởi Phật tử tông Soka Gakkai của Nhật Bản "Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh." Lối tu tập này có từ thời của ngài Nhật Liên, người đã dạy rằng chỉ có Kinh Diệu Pháp Liên Hoa là thích hợp trong thời Mạt Pháp này mà thôi. Ngài cũng cảm thấy rằng giáo pháp quá thậm thâm để hầu hết chúng sanh trong thời này có thể am hiểu được, nên họ tự bằng lòng với việc tôn kính kinh văn Diệu Pháp Liên Hoa, mà ông tin là thần lực của Diệu Pháp Liên Hoa sẽ ban cho những ai có niềm tin vào kinh và những ai trì niệm hồng danh của kinh này. Các đệ tử của phái Soka Gakkai tin rằng trì niệm hồng danh kinh sẽ mang lại cho họ những lợi ích thực tiễn và dẫn đến Phật quả ngay trong hiện đời.

Great tranquil dharma-king: Đại Tịch pháp vương—The nirvana dharma-king (Vairocana—Đại Nhựt Như Lai)—Đại tịch tĩnh hay niết bàn của pháp vương Đại Nhựt Như Lai.

Great tranquility samadhi: Đại Tịch Định—Đại Tịch Định Tam Muội—Đại Tịch Tính Diệu Tam Ma Địa—The samadhi which the Tathagata enters, of perfect tranquility and concentration with total absence of any perturbing element (parinirvana)—Tam Ma Địa hay phép thiền định mà Như Lai đã vào với trạng thái tịch tịnh và sự tập trung hoàn toàn vắng bặc những xao xuyến loạn động (lìa mọi tán động, rốt ráo tịch tịnh).

Great Transference of Merit: Đại Hồi Hướng.

Great transformation: Đại Hóa—The transforming, teaching, and work of a Buddha in one life time—Chuyển hóa, giáo huấn, và làm việc Phật sự của một vị Phật trong một kiếp.

Great treason: Đại nghịch.

Great treasure: Tài sản quí báu nhất.

Great Treasure Accumulation Sutra: Maharatnakuta-sutra (skt)—Daiho-Shakkyo (jap)—Kinh Đại Bửu Tích—See Maha-Ratnakuta Sutra.

Great tree: Đại Thọ—According to the T'ien-T'ai school, Bodhisattva is considered as a great tree—Theo tông Thiên Thai, Bồ Tát được xem như đại thọ.

Great and unattainable space: Immeasurable space—Đại Không Bất Khả Đắc—Hư không bao la không nắm bắt hay đo lường được.

Great undertaking: Đại phát khởi—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten great undertakings of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can be imbued with the supremely great knowledge of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp đại phát khởi của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời rốt

ráo Bồ Tát hạnh, đầy đủ đại trí vô thượng của Như Lai—See Ten great undertakings of Great Enlightening Beings.

Great Vaipulyas: Đại Phương Đẳng—Đại Phương Quảng—Vô Lượng Nghĩa Kinh—Sutra of Infinite Meaning—The great Vaipulyas, or sutra of Mahayana—The Great Vaipulyas means broad, widespread, and levelled up, equal to everywhere, universal. The Vaipulya works are styled sutras, for the broad doctrine of universalism. This is the name for the 12 Hinayana and Mahayana Sutras—Phương Đẳng và Phương Quảng đồng nghĩa. Đây là tên chung của 12 bộ Kinh Tiểu và Đại Thừa.

Great Vaipulya Buddha: Đại Phương Quảng Phật—The fundamental honoured one of the Avatamsaka. The Buddha who realizd the universal law—Hoa Nghiêm Bổn Tôn, vị Phật đã chứng nghiệm được lý đại phương quảng hay là bậc đã công viên quả mãn.

Great value: Giá trị cao cả.

Great Vehicle: Mahayana (skt)—Northern school—Đại thừa—Mãn Tự giáo—One of the two major divisions of Buddhism. The Mahayana doctrine is set forth in the Sanskrit texts. Sometimes refers to as Northern Buddhism—Một trong hai tông phái lớn của Phật giáo, mà đa phần giáo điển dựa vào Kinh Tạng Sanskrit. Thỉnh thoảng còn được gọi là Phật giáo Bắc Tông—See Five Means of the Northern School.

Great Vehicle Zen: Đại Thừa Thiền—Mahayana Zen—See Five kinds of varieties of meditation.

Great victory: Đại thắng.

Great Victory Vajra: Đại Thắng Kim Cang—One of the incarnations of Vairocana represented with twelve arms, each hand holding one of his symbols—Đại Chuyển Luân Vương, vị Kim Cang Tát Đỏa hay Kim Cang Thủ có 12 tay do Đức Đại Nhật hóa thân, mỗi tay đều cầm giữ một biểu tượng.

Great virtue: Chaste—Righteous—Conduct according to Buddha-truth—Đạo hạnh.

Great virtues of all Buddhas: Đại phẩm hạnh—Những phẩm hạnh cao cả của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of great virtue that are impeccably pure of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười công đức lớn hoàn toàn rời lỗi thanh tịnh của chư Phật—See Ten kinds of great virtue that are impeccably pure of all Buddhas.

Great Virtue Monastery: Đại Đức Tự—One of the most important Zen monasteries in Kyoto, built in 1319 by Akamatsu Norimura for the master Myocho, who was also known as Daito Kokushi (1283-1337). It grew to become one of the major Zen centers in Japan.

Great voices from the power of the virtuous qualities of Buddha: Âm thanh quảng đại của Đức Như Lai—According to The Flower Adornment Scripture, Chapter Manifestation of Buddha (37),The voice of Buddha is without master or maker, without discrimination, not entering, not emerging, yet producing four great voices from the power of the virtuous qualities of Buddha—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm Như Lai Xuất Hiện (37), âm thanh của Đức Như Lai không chủ không làm, không có phân biệt, chẳng phải nhập chẳng phải xuất, chỉ từ pháp lực công đức của Như Lai mà phát sanh bốn thứ âm thanh quảng đại—See Four great voices from the power of the virtuous qualities of Buddha.

Great void: Mahasunyata (skt)—Đại không—The Mahayana parinirvana—See Mahasunyata.

Great vows: Mahapranidhana (skt)—Đại nguyện.

1) Great vows made by the Bodhisattva in the beginning of his spiritual career. The great vow of a Buddha or Bodhisattva to save all the living and bring them to Buddhahood. Great resolve is regarded as one of the "three pillars" of the practice of Zen, according to the Japanese Lin-Chi tradition. It is defined as an unwavering resolve to overcome the "great doubt." The other two pillars are great faith and great doubt—Các lời nguyện lớn mà các vị Bồ Tát thiết lập khi khởi đầu sự nghiệp tâm linh của các ngài. Đại nguyện của chư Phật và chư Bồ Tát, cứu độ hết thảy chúng sanh và khiến họ đạt thành Phật quả. Đại nguyện được xem như là một trong "tam trụ" của thiền tập, theo truyền thống Thiền Lâm Tế. Đại nguyện được định nghĩa như là

nguyện vững vàng để vượt qua đại nghi. Hai trụ khác là đại tín và đại nghi.

2) The vow to save all the living and bring them to Buddhahood. Bodhisattvas take great vows as a reliance, as they enhance enlightenment. This is one of the ten kinds of reliance of Great Enlightening Beings. According to The Flower Adornment Sutra, chapter 38 (Detachment from the World), the Great Enlightening Being Universally Good told Unversal Wisdom that Offsprings of Buddha, Great Enlightening Beings have ten kinds of reliance which help them be able to obtain abodes of the unexcelled great knowledge of Buddhas—Chư Bồ Tát dùng đại nguyện làm y-chỉ, vì nhờ đó mà Bồ đề tâm tăng trưởng. Đây là một trong mười y chỉ của chư Đại Bồ Tát. Theo Kinh Hoa Nghiêm, phẩm Ly Thế Gian, Bồ Tát Phổ Hiền bảo Phổ Huệ rằng chư Bồ Tát có mười chỗ y-chỉ giúp chư Bồ Tát đạt được chỗ sở-y đại trí vô thượng của Như Lai—See Mahapranidhana, and Ten kinds of reliance of Great Enlightening Beings.

Great vow boat of Amitabha Buddha: Đại Nguyện Thuyền—The great vow boat of Amitabha Buddha, which ferries the believers over the sea of mortality to the Pure Land—Thuyền Bát Nhã hay Đại Nguyện của Đức Phật A Di Đà, đưa tất cả những ai tín thọ nơi ngài qua biển sanh tử luân hồi để đến Tịnh Độ.

Great water: Calamity of water—Đại thủy—One of the three destructive calamities to end the world—Một trong ba tai họa tiêu diệt thế giới (Tam Đại Tai).

Great way: Buddhism—Đại đạo.

Great way of developing the Bodhi Mind: "Đại" Phát Bồ Đề Tâm—One of the eight ways of developing the Bodhi Mind. The Great way of developing the Bodhi Mind is one of the four proper ways of cultivation for Buddhists. Only when the realm of sentient beings has ceased to exist, would one's vows come to an end; only when Buddhahood has been realized, would one's vows be achieved. Such development of the Bodhi Mind is called "great." Above is the way of developing the mind of those in the rank of Mahayana Great Strength Dharma Body Maha-Bodhisattvas, or Bodhisattva Saintly Masters, who have already attained the "Non-Birth Dharma Tolerance" and have turned the non-retrogressing Dharma Wheel in the ten directions of infinite universes—Một trong tám cách phát tâm Bồ Đề. Đây là một trong bốn cách phát tâm đúng đắn cho người tu Phật. Cõi chúng sanh hết, nguyện mới hết; đạo Bồ Đề thành, nguyện mới thành. Phát tâm như vậy gọi là ĐẠI. Đây là lối phát tâm của hàng Đại Thừa Pháp Thân Đại Sĩ Bồ Tát, hay bậc Thánh Tăng Bồ Tát, đã đắc được vô sanh pháp nhẫn, chuyển pháp luân bất thối trong mười phương pháp giới—See Eight ways of developing the Bodhi Mind.

Great way of the one reality of Amitabha's vows: Bổn Nguyện Nhất Thực Đại Đạo—Pháp Môn Tha Lực Niệm Phật—The great way of the one reality of Amitabha's vows, i.e. that of calling on his name and trusting to his strength and not one's own—Đại bổn nguyện của Đức Phật A Di Đà tiếp dẫn những ai tin và niệm hồng danh của Ngài.

Great white-bullock cart: Đại Bạch Ngưu Xa—The great white-bullock cart of the Lotus Sutra. The Mahayana, as contrast with the deer-cart and goat-cart of sravakas and pratyeka-buddhas of the Hinayana—Xe Trâu trắng trong Kinh Pháp Hoa. Ám chỉ Đại Thừa, đối lại với xe nai và xe dê ám chỉ Thanh Văn và Duyên Giác của Tiểu Thừa.

Great white-robe Kuan-Yin: Pandaravasini (skt)—Đại Bạch Y—A form of Kuan-Yin, all in white, with white lotus, white throne—Bạch Y Quán Âm, tất cả đều một màu trắng, sen trắng, tòa trắng, vân vân…

Great wide wisdom: Đại quảng trí—Đại Quảng Trí Tam Tạng—Great wide wisdom in the tripitaka, a title of Amogha—Trí lớn rộng về Tam Tạng Kinh điển, danh hiệu của A Mục Khư hay Bất Không.

Great wisdom: Mahamati (skt)—Đại trí tuệ—Đại Huệ—The leading bodhisattva of the Lankavatara-sutra—See Maha-mati and Three Buddha's virtues (IV).

Great Wisdom-Power Buddha: Phật Đại Huệ Lực.

Great-Wisdom-Power-King Buddha: Đại Huệ Lực Vương Phật.

Great wisdom sword: Đại huệ kiếm.

Great work: Đại cuộc.

Great work of the Buddha's appearance: Phật xuất thế đại sự (đại sự xuất thế gian của Đức Phật).

Great worshipful: Đại Ứng Cúng—The Great worshipful—One of the ten titles of a Buddha—Một trong mười danh hiệu của Như Lai.

Great writer: Đại văn hào.

Greater baptism: Đại Quán Đảnh—In Tibetan Buddhism, the great baptism, used on special ocassions for washing away sin and evil and entering into virtue—Theo truyền thống Phật giáo Tây Tạng, lễ quán đảnh được dùng để rữa sạch tội chướng và ác nghiệp để đi vào công đức.

Greater than: Tốt hơn.

Greater vehicle: Mahayana (skt)—Great conveyance—Đại thừa.

Greatest conqueror: Người chiến thắng vĩ đại nhứt.

Greatest conqueror was not the subjugation of others but of the self: Chiến thắng vĩ đại nhứt của con người không phải là chinh phục được người khác mà là tự chiến thắng lấy mình.

Greatest strength and utmost brilliance: Sức mạnh tối cao, ánh sáng cực sáng—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 15, a Sramana asked the Buddha: "What is the greatest strength? What is the utmost brilliance?" The Buddha said: "Patience under insult is the greatest strength because those who are patient do not harbor hatred and they are increasingly peaceful and settled. Those who are patient are without evil and will certainly be honored among people. To put an end to the mind's defilements so that it is pure and untainted is the utmost brilliance. When there is nothing in any of the ten directions throughout existence, from before the formation of heaven and earth, until this very day, that you do not see, know or hear, when all-wisdom is obtained (achieved), that can be called brilliance."—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 15, có một vị sa Môn hỏi Phật, "Điều gì là thiện? Điều gì là lớn nhất?" Đức Phật dạy: "Thực hành Chánh Đạo, giữ sự chân thật là thiện. Chí nguyện hợp với Đạo là lớn nhất." "Điều gì là mạnh nhất? Điều gì là sáng nhất?" Đức Phật dạy: "Nhẫn nhục là mạnh nhất vì không chứa ác tâm nên tăng sự an ổn. Nhẫn nhục là không ác, tất được mọi người tôn kính. Tâm ô nhiễm đã được đoạn tận không còn dấu vết gọi là sáng nhất, nghĩa là tất cả sự vật trong mười phương, từ vô thỉ vẩn đến hôm nay, không vật gì là không thấy, không vật gì là không biết, không vật gì là không nghe, đạt được nhất thiết trí, như vậy được gọi là sáng nhất."

Greatly Compassionate Light Buddha: Phật Đại Bi Quang.

Greatness (n): Sự vĩ đại—True greatness: Vĩ đại thật sự.

Greatness of the Dharma: Sự cao diệu của Phật Pháp.

Greatness of the bhutathata in its function: Dụng đại chân như—See Three great characteristics in the awakening faith.

Greatness of the bhutathata in its manifestations: Tướng đại chân như—See Three great characteristics in the awakening faith.

Greatness of the bhutathata in its substance: Thể đại chân như—See Three great characteristics in the awakening faith.

Greatness of potentialities: Tướng Đại—The attributes of the Tathagata, one of the three great characteristics mentioned in the Awakening of Faith—Tướng là đức tướng, chỉ thể chân như có đủ đức tính vô lượng vô biên, một trong "Tam Đại" được nói đến trong Khởi Tín Luận. **See Three great characteristics in the awakening faith.

Greatness in substance: Thể Đại—The Awakening of Faith mentioned the greatness in substance, the greatness of quintessence, or fundamental immutable substance of all things, one of the three characteristics of all things—Một trong tam đại mà Đại Thừa Khởi Tín Luận đã đề cập. Tâm tính của hết thảy chúng sanh là duy nhất tuyệt đối, chẳng sinh, chẳng diệt, chân thực như thường là thể, đầy rẫy trong pháp giới là đại. **See Three great characteristics in the awakening faith.

Greed (n): Abhijjha (p)—Lobho (p)—Raga (skt)—Concupiscience—Covetousness—Lust—Wrong desire—Tham lam.

(I) The meanings of "Greed"—Nghĩa của Tham lam:

1) Greed is the first of the three poisons—Tham lam là món thứ nhất trong tam độc.

2) Lobho (p)—Greed, the first unwholesome root, covers all degrees of selfish desire, longing, attachment, and clinging. Its characteristic is grasping an object. Its function is sticking, as meat sticks to a hot pan. It is manifested as not giving up. Its proximate cause is seeing enjoyment in things that lead to bondage—Tham là căn bất thiện đầu tiên che đậy lòng tham tự kỷ, sự ao ước, luyến ái và chấp trước. Tánh của nó là bám víu vào một sự vật nào đó hay tham lam đắm nhiễm những gì nó ưa thích. Nghiệp dụng của nó là sự bám chặt, như thịt bám chặt vào chảo. Nó hiện lên áp chế khi chúng ta không chịu buông bỏ. Nguyên nhân gần đưa đến tham là vì chúng ta chỉ thấy sự hưởng thụ trong sự việc—See Fourteen unwholesome factors.

3) Greed for wealth, sex, fame, food, sleep or greed for forms, sounds, smells, tastes, and objects of touch—Tham tài, sắc, danh, thực, thùy hay sắc, thinh, hương, vị, xúc—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

(II) Characteristics of "Greed"—Đặc điểm của Tham lam: It is a selfish desire for more than we need or deserve, such as food, house, car, wealth, honors, etc. Eyes are longing for viewing beautiful forms without any satisfaction, ears are longing for melodious sounds, nose is longing for fragrance, tongue is longing for delicate tastes, body is longing for soothing touches, and mind is longing for various emotions of love and hate from self and others. Human beings' greediness is like a barrel without bottom. It is just as the great ocean obtaining continuously the water from hundreds and thousands of large and small rivers and lakes everyday. In this Dharma Ending Age, sentient beings, especially human beings use every method to manipulate and harm one another. Sentient beings' lives, especially, those of human beings' are already filled with pain and sufferings, now there are even more pain and sufferings. Through tricks, expedients, and manipulations we try to reach our goal irrespective of whatever happens to others. Greed is a powerful mental force that drives people to fight, kill, cheat, lie and perform various forms of unwholesome deeds—Lòng ham muốn vị kỷ thúc đẩy chúng ta thỏa mãn những gì mình cần cũng như những gì mình không xứng đáng được như ăn uống, nhà cửa, xe cộ, tài sản và danh vọng, vân vân. Mắt thì ham nhìn nơi sắc đẹp không biết chán, tai ham nghe mọi thứ âm thanh du dương, mũi ham mong ngửi mùi hương các loại, lưỡi ham nếm các vị béo bổ ngọt ngon, thân ham những xúc chạm mịn màng, và ý ham các sự ghét thương bỉ thử, vân vân. Lòng tham của con người như thùng không đáy, như biển cả lấy nước liên tục từ trăm ngàn sông hồ to nhỏ, hết ngày nầy qua ngày khác. Trong thời mạt pháp nầy, chúng sanh nói chung và nhân loại nói riêng, đã và đang dùng đủ mọi phương cách, thủ đoạn, mưu chước để lường gạt và tàn hại lẫn nhau. Thế nên cuộc đời của chúng sanh, nhất là nhân loại, vốn dĩ đã đau khổ, lại càng đau khổ hơn. Tất cả đều do nơi tánh tham lam, lòng ích kỷ bỏn xẻn mà ra. Chính bằng mưu gian chước quỷ, dối gạt, phương tiện cũng như lật lọng bằng mọi thủ đoạn để đạt cho bằng được. Lòng tham là mãnh lực tinh thần mạnh mẽ khiến cho người ta đấu tranh giết chóc, lọc lừa dối trá lẫn nhau, ngay cả những hành động tàn độc cũng không chừa.

(III) Necessary conditions to complete "Greed" according to Buddhism—Những điều kiện cần thiết để tạo ra Tham lam theo Phật giáo: According to Most Venerable in The Buddha and His Teachings, there are two conditions that are necessary to complete the evil of covetousness—Theo Hoà Thượng Narada trong Đức Phật và Phật Pháp, có hai điều kiện cần thiết để thành lập nghiệp tham lam:

1) Another's possession: Vật sở hữu của người khác.

2) Adverting to it, thinking "would this be mine!": Tâm thèm muốn, ước mong được làm chủ vật ấy.

** See Ten branches of evils, Ten kinds of afflictions, and Fifty-two mental states.

Greed is to be abandoned: Tham dục cần phải từ bỏ—See Eight things that lead to the cutting off of affairs.

Greed for acquisition and possession: Tham vọng chiếm đoạt và sở hữu.

Greed for adventure: Tham cầu du lịch—See Ten states of thinking skandha.

Greed to analyze things: Tham cầu biện bạch, phân tách—See Ten states of thinking skandha.

Greed and anger: Tham lam và sân hận—The defilements we call lust or greed, anger and delusion, are just outward names and appearances, just as we call a house beautiful, ugly, big, small, etc. These are only appearances of things. If we want a big house, we call this one small. We creates such concepts because of our craving. Craving causes us to discriminate, while the truth is merely what is. Look at it this way. Are you a person? Yes. This is the appearance of things. But you are really only a combination of elements or a group of changing aggregates. If the mind is free it does not discriminate. No big and small, no you and me, nothing. We say 'anatta' or 'not self', but really, in the end, there is neither 'atta' nor 'anatta'—Tham lam và sân hận vừa có thật mà cũng vừa là ảo tưởng. Những phiền não mà chúng ta thường gọi là tham ái, tham dục, tham lam, hay sân hận, si mê, vân vân chỉ là những cái tên bề ngoài. Giống như trường hợp chúng ta gọi cái nhà nầy đẹp, cái kia xấu, to, nhỏ, vân vân đó không phải là sự thật. Những cái tên được gọi một cách quy ước như vậy khởi phát từ sự tham ái của chúng ta. Nếu chúng ta muốn một cái nhà lớn hơn chúng ta xem cái nhà mà chúng ta đang có là nhỏ. Lòng tham ái khiến chúng ta có sự phân biệt. Thật ra, chân lý không có tên gọi. Nó thế nào thì để nó thế ấy. Hãy nhìn sự vật theo đúng thực tướng của chúng, đừng định danh theo quan niệm thiên lệch của mình. Bạn là người đàn ông hay đàn bà chỉ là sự biểu hiện bên ngoài của sự vật. Thật ra, bạn chỉ là một sự kết hợp của nhiều yếu tố, là một tổng hợp của các uẩn biến đổi không ngừng. Khi bạn có một tâm hồn tự do, cởi mở, bạn không còn sự phân biệt nữa. Chẳng có lớn hay nhỏ, chẳng có tôi và anh. Chẳng có gì cả. Vô ngã hay không có một linh hồn vĩnh cửu. Thực ra cuối cùng thì chẳng có ngã hay vô ngã gì cả. Đó chỉ là những danh từ quy ước.

Greed, Anger and Stupidity: Tham, Sân, Si.

Greed for cleverness and skill: Tham cầu thiện xảo—See Ten states of thinking skandha.

Greed and desire: Kamaraga (skt)—Desire for and love of things of life—Tham Dục.

(I) The meanings of Greed and desire—Nghĩa của Tham Dục:

1) Desire for and love of the things of this life—Craving (greed, affection, desire). Most people define happiness as the satisfaction of all desires: Tham muốn của cải trần thế. Hầu hết người đời thường định nghĩa hạnh phúc trần tục như là sự thỏa mãn của mọi tham dục.

2) The desires are boundless, but our ability to realize them is not, and unfulfilled desires always create suffering. When desires are only partially fulfilled, we have a tendency to continue to pursue until a complete fulfillment is achieved. Thus, we create even more suffering for us and for others. We can only realize the true happiness and a peaceful state of mind when our desires are few. This is one of the great steps towards the shore of liberation: Tham dục trần thế là vô hạn, nhưng chúng ta lại không có khả năng nhận ra chúng và tham dục không được thỏa mãn thường gây ra khổ đau phiền não cho mình và cho người. Khi chúng ta chỉ phần nào thỏa mãn tham dục, chúng ta luôn có khuynh hướng tiếp tục theo đuổi chúng cho đến khi được thỏa mãn, chính vì vậy mà chúng ta càng gây nên khổ đau cho mình và cho người. Ngay cả khi đã thỏa mãn tham dục, chúng ta cũng khổ đau. Chúng ta chỉ nghiệm được chân hạnh phúc và an nhin tự tại khi chúng ta có ít tham dục. Đây cũng là một trong những bước lớn đến bến bờ giải thoát của chúng ta.

(II) Categories of Greed and Desire—Phân loại Tham Dục: There are five types of Greed and Desire—Có năm loại Tham Dục:

1) Greed and desire for Wealth: Tài Tham Dục.

2) Greed and desire for Beauty: Sắc Tham Dục.
3) Greed and Desire for ambitions: Danh Tham Dục.
4) Greed and desire for finding pleasure in eating: Thực Tham Dục.
5) Greed and Desire for sleeping or laziness: Thùy Tham Dục.

(III) Buddha taught: "Craving and desire are the cause of all unhappiness or suffering. Everything sooner or later must change, so do not become attached to anything. Instead devote yourself to clearing your mind and finding the truth, lasting hapiness." Knowing how to feel satisfied with few possessions help us destroy greed and desire. This means being content with material conditions that allow us to be healthy and strong enough to cultivate. This is an effective way to cut through the net of passions and desires, attain a peaceful state of mind and have more time to help others—Phật dạy: "Tham dục chính là nguồn gốc của khổ đau. Mọi vật rồi sẽ thay đổi, vì thế không nên luyến ái hay vướng víu vào một thứ gì. Nên nhiếp tâm thanh tịnh tìm chân lý và đạt đến hạnh phúc vĩnh hằng." Biết tri túc thiểu dục là biết sẽ giúp chúng ta diệt trừ tham dục. Điều nầy có nghĩa là biết thỏa mãn với những điều kiện vật chất khả dĩ giúp cho chúng ta có đầy đủ sức khỏe để tu tập. Đây là phương cách hữu hiệu nhất để cắt đứt lưới tham dục, an ổn thân tâm và có nhiều thì giờ giúp đở tha nhân.

Greed for immortality: Tham cầu sống lâu—See Ten states of thinking skandha.

Greed of life: Tham sống.

Greed for money: Tham tiền.

Greed for past lives: Tham cầu túc mệnh—See Ten states of thinking skandha.

Greed for peace and quiet: Tham cầu tĩnh mật—See Ten states of thinking skandha.

Greed for power: Tham quyền thế.

Greed for profound emptiness: Tham cầu thâm không—See Ten states of thinking skandha.

Greed for spiritual powers: Tham cứu thần lực—See Ten states of thinking skandha.

Greed for spiritual responses: Tham cầu minh cảm—See Ten states of thinking skandha.

Greed for union: Tham cầu khế hợp—See Ten states of thinking skandha.

Greedy (a): Gian tham.

Greedy for fame: Ham danh.

Greed for the fine-material: Rupa-raga (p)—Sắc ái kết hay tham sắc—Attachment to the world of forms—Lust or desire for form—Love in the realm of form—Craving for the world of form—See Five higher bonds of desire.

Greedy for gain: Ham lợi.

Greed for the immaterial: Arupa-raga (p)—Vô sắc ái kết hay tham vô sắc—Lust or desire for formlessness—Attachment to the formless world—Love in the realm of formlessness—Craving for the formless world—See Five higher bonds of desire.

Greed for material wealth: Tham muốn của cải vật chất.

Greedy mind: Tâm tham trước—See Six bonds of the mind.

Greed for monetary gains: Tham tiền.

Greedy for property: Ham của.

Green face devil: Avadana (skt)—A ba đà na—Quỷ mặt xanh.

Greet by folding palms: Chấp chưởng—Lối chào bằng cách chấp bàn tay lại với nhau—Folding palms is a graceful gesture to greet other people is a dignified way of greeting which originated in ancient India. By bringing the ten fingers together. We symbolically make all ten Dharma realms become one and are reminded of the Buddha nature within every being. By folding the palms, we show respect to and concentrate our minds and our hearts upon the teachings of the Buddha—Chấp hai bàn tay lại trong một tư thế biết ơn để chào người khác là lối chào thật uy nghi, bắt nguồn từ Ấn Độ. Bằng cách chấp 10 ngón tay lại với nhau. Chúng ta làm dấu hiệu tiêu biểu cho 10 pháp giới lại làm một và nhắc nhở về Phật tánh sẵn có trong mỗi chúng ta. Bằng cách chấp hai bàn tay lại với nhau, chúng ta tỏ bày sự tôn kính và tập trung tâm trí của chúng ta vào giáo pháp của Đức Phật.

Greeting (n): Lời chào.

Grey hair: Tóc bạc hoa râm.

Grha (skt): Graha (skt)—Nghiệt La Ha—Nghiệt Lý Ha—Name of a demon, the seizer—Tên của một loài quỷ chuyên đi bắt người.

Grhaparti (p): Kulampuriso (p)—Kulapati or Kulapurusha (skt)—Câu La Bát Để—Ca La Việt—Cư Sĩ—A chief (head) of a family—A landlord—Householder—The master of a household—Lay devotee.

1) A person of good family or a respectable person: Người của gia đình tốt hay người đáng tôn kính.
2) A householder who practises Buddhism at home without becoming a monk: Người chủ gia đình tu tại gia hay Phật tử tại gia—See Upasaka.

Grhastha (skt): Tục Nhân—Nga La Sa Tha—Người tu tại gia—An ordinary householder—An ordinary man—The laity.

Grief:

1) Daurmanasya (skt)—Distress—Mental suffering—Sorrow—Sầu muộn (sự đau đớn về tâm linh).
2) Upayasa (skt)—Bất hạnh.

Grievance: Doso (p)—Dvesa (skt)—Hatred—Ill-will—Resentment—Ác ý—Hận thù—Sân Hận

Grip of love and desire: Ái chấp—Sự chấp trước vào luyến ái và dục vọng khó mà bỏ được—Ái Dục—See Love and desire.

Grisma (skt): Nhiệt Thời—From the third month, sixteenth day, to the fifth month, fifteenth—Mùa nóng từ 16 tháng 3 đến 15 tháng 5—See Six seasons of a year in India.

Gross forms: Thô Tướng—The six grosser or cruder forms of unenlightenment or ignorance mentioned in the sastra on the Prajna Sutra—Theo khởi Tín Luận đây là sáu thô tướng vô minh (chưa giác ngộ).

Gross servants: There are five gross servants—Có năm kiến thô thiển—See Five great disturbers.

Ground (n): Cơ sở—Trụ—In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the Ten Grounds or the ten stages (periods) in Bodhisattva-wisdom—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về thập trụ Bồ Tát như sau—See Ten grounds.

Ground of blazing wisdom: Archishmati (skt)—Blazing land—Diễm Huệ địa—See Ten grounds (II).

Grounds of Bodhisattva: Bodhisattvabhumi (skt)—Stages of Bodhisattva—Bồ Tát Độ.

Ground on which to build the self: Căn bản để xây đắp cái TA.

Ground-burial: Địa Táng—One of the four forms of burial—Chôn dưới đất, một trong bốn loại tống táng người chết—See Four kinds of burial.

Ground for commendations: Middasa-vatthuni (p)—Thù diệu—According to the Sangiti Sutta, there are seven grounds for commendations—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, có bảy sự thù diệu—See Seven grounds for commendations.

Ground of delight: See Ground of happiness.

Ground of the Dharma cloud: Dharmamegha (skt)—Pháp Vân địa—Land of dharma clouds—See Ten grounds (II).

Ground of emitting light: Prabhakari (skt)—Phát Quang địa—Land of radiance—See Ten grounds (II).

Ground of good wisdom: Sadhumati (skt)—Thiện Huệ địa—Land of good thoughts—See Ten grounds (II).

Ground of happiness: Paramudita (skt)—Ground of delight—Hoan Hỷ địa—Land of joy—See Ten grounds (II).

Ground for a happiness karma: Bảy chỗ tạo nghiệp lành qua từ bi với kẻ cơ hàn—See Seven grounds for a happy karma through benevolence to the needy.

Ground of invincibility: Sudurjaya (skt)—Cực Nan Thắng địa—Land extremely difficult to conquer—See Ten grounds (II).

Ground of leaving filth: Vimala (skt)— Ly Cấu địa—Land of purity—Land of freedom from defilement—See Ten grounds (II).

Ground of manifestation: Abhimukhi (skt)—Hiện Tiền địa—Land in view of wisdom—See Ten grounds (II).

Ground of not losing: The Pure Land, from which there is no falling away—Bất thối địa.

Ground of traveling far: Duramgama (skt)—Viễn Hành địa—Far-reaching land—See Ten grounds (II).

Groups: Bộ phái—The five groups in Buddhism—See Five classes of Buddhism.

Group of gods: Devakaya (skt)—Chư thiên.

Groups of the Order: There are five groups of the order—Có năm nhóm xuất gia—See Five groups of the order.

Grove of great cold: Sitavan (skt)—Đại Hàn Lâm—The graveyard, burial stupas in India—Khu rừng lạnh lớn, có nghĩa là bãi tha ma bên Thiên Trúc.

Groves of Great Enlgihtening Beings: Viên lâm của chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of grove of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the Buddhas' unexcelled peaceful, happy action, free from sorrow and afflication—Theo Kinh Hoa nghiêm, Phẩm 38, có mười loại viên lâm của chư đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được đại hạnh an lạc lìa ưu não vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of grove of Great Enlightening Beings.

Grove of meditation: Thiền Lâm.

1) Meditation forest or grove of meditation: Rừng Thiền.
2) Pagoda or a monastery: Tự viện hay Thiền viện.
3) Monasteries as numerous as trees in a forest: Tự viện hay Thiền viện nhiều như cây trên rừng.

Grove of merit and virtue: Công đức lâm (rừng công đức—Buddhist hall or monastery).

Groves of precious trees: Avenues in the Pure Land—Bảo lâm.

Groves of Sala trees: In which Sakyamuni Buddha entered Nirvana—Kiên Cố Lâm, nơi Đức Phật nhập Niết Bàn.

Groves of staves: Yasti-vana (skt)—Trượng Lâm—Thân Nộ Ba Lâm—See Yasti-vana.

Grow (v) **brighter**: Trở nên sáng suốt hơn—When you have deep concentration in meditation, your wisdom grows brighter.

Grow crops, cook, do business, manufacture things or to sew clothes to sell in order to make money: Trồng trọt, nấu nướng, làm thương mại, chế tạo vật dụng hay may quần áo để kiếm tiền—A Bhiksu or Bhiksuni who grows crops, cooks, does business, manufactures things or sews clothes in order to make money to send home to his or her family, even if it is to create the income for the monastery, commits an offence involves Release and Expression of Regret. However, if that Bhiksu's or Bhiksuni's parents are in ill health and have no other means of financial support, he or she can obtain permission from the Head of the monastery to do so to pay his or her filial responsibility to his or her parents until they get well. Right after they get well, he or she must stop working and focus on his or her cultivation—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào trồng trọt, nấu nướng, làm thương mại, chế tạo vật dụng hay may quần áo để kiếm tiền gửi về cho gia đình, ngay cả để tạo ra lợi tức cho tự viện, cũng là phạm giới xả đọa (phải buông bỏ và phát lồ sám hối ngay). Tuy nhiên, nếu cha mẹ bị bệnh mà không còn ai khác lo lắng thì vị ấy có thể xin phép của vị lãnh đạo trong tự viện được làm những việc ấy để trả hiếu cho cha mẹ cho đến khi lành bệnh. Ngay khi cha mẹ lành bệnh là vị ấy phải ngưng làm việc ngay để tập trung vào việc tu tập.

Grow (v) **old**: Già—To get old.

Grow (v) **into adolescent**: Trở thành thiếu niên.

Grow (v) **old and gray**: Trở nên già nua.

Grow (v) **thin**: Trở nên gầy gò.

Grow (v) **weary**: Chán ngán.

Grudging: Matsara or Lobha (skt)—Avaricious—Stingy—Keo kiết—Xan Tham (tham lam bỏn xẻn)—See Six sins that smother the six paramitas or the pure mind.

Grudging and greed: Khan Tham—Lòng đã nuối tiếc vật chất nên không bố thí, mà bụng lại còn ham muốn của người.

Grudging, mean heart: Khan Tâm—Tâm khan tiếc hèn mọn.

Grudhakuta (skt): Núi Kỳ Xà Quật.

Grumble (v): Cằn nhằn.

Gtum mo (tib): See Candali.

Guarantee (v): Bảo đảm—To warranty.

Guard (v): Bảo vệ—Canh giữ—Chống đở (bảo hộ)—Defend—Protect.

Guard and care for: Protect and keep in mind—Hộ Niệm—See Supportive Recitation.

Guard (v) **the house**: Giữ Nhà—To take care of the house—Because of the attachment and its karma, we may reincarnate and become a dog to guard our own house in the next life—Vì luyến ái và nghiệp lực, chúng ta có thể tái sanh làm chó giữ nhà trong kiếp lai sinh.

Guardian (a& n):

1) (a): Bảo hộ.
2) (n): Người bảo hộ.

Guardian angels: Thần Hộ Mạng—Externalists believe that each one of them has a so-called Guardian Angel to protect them—Ngoại đạo tin rằng có cái gọi là "Thần Hộ Mạng" cho từng cá nhân.

Guardian of the Buddha: Vajrapani (skt)—Mật Tích Lực Sĩ—A form of Indra, who drives away all yaksa disturbers—Một hình thức của vua Trời Đế Thích, theo bảo vệ Đức Phật, đánh đuổi bọn la sát—See Vajrapani.

Guardian deva: Đồng Sanh Thiên—The guardian deva, who is born or produced simultaneously with the person he protects—Vị trời bảo hộ, sanh ra cùng lúc với người mà vị ấy bảo hộ che chở (mỗi người ngay từ lúc sanh ra đã có hai vị Đồng Sanh Thiên và Đồng Danh Thiên bảo hộ che chở).

Guardian of the sense-door: Hộ Trì Các Căn—According to the Samannaphala Sutta in the Long Discourses of the Buddha, the Buddha taught about "a guardian of the sense-door." How does a monk become a guardian of the sense-door? Here a monk, on seeing a visible object with the eye, does not grasp at its major signs or secondary characteristics. Because greed and sorrow, evil unskilled states, would overwhelm him if he dwelt leaving this eye-faculty unguarded, so he practises guading it, he protects the eye-faculty, develops restraint of the eye-faculty. On hearing a sound with the ear…; on smelling an odour with the nose…; on tasting a flavour with the tongue…; on feeling an object with the body…; on thinking a thought with the mind, he does not grasp at its major signs or secondary characteristics, he develops restraint of the mind-faculty. He experiences within himself the blameless bliss that comes from maintaining this Ariyan guarding of the faculties—Theo Kinh Sa Môn Quả trong Trường Bộ Kinh, Đức Phật đã dạy về một vị Tỳ Kheo Hộ Trì Các Căn: "Thế nào là vị Tỳ Kheo hộ trì các căn? Khi mắt thấy sắc, Tỳ Kheo không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng. Những nguyên nhân gì, khiến nhãn căn không được chế ngự, khiến tham ái, ưu bi, các ác, bất thiện khởi lên, Tỳ Kheo tự chế ngự nguyên nhân ấy, hộ trì nhãn căn, thực hành sự hộ trì nhãn căn. Khi tai nghe tiếng, mũi ngửi hương, thân cảm xúc, ý nhận thức các pháp, vị ấy không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng. Nguyên nhân gì khiến ý căn không được chế ngự, khiến tham ái, ưu bi, các ác, bất thiện pháp khởi lên, Tỳ Kheo chế ngự nguyên nhân ấy, hộ trì ý căn, thực hành sự hộ trì ý căn. Vị ấy nhờ sự hộ trì cao quý các căn ấy, nên hưởng lạc thọ nội tâm, không vẩn đục.

Guardian-spirit: Guardian angel—Thần hộ mệnh.

Guardian-spirit of commandments: The five guardian spirits of each of the five commandments—Hộ giới thần (vị thần bảo hộ những người giữ giới). Chỉ năm vị Thiên Thần hộ trì năm giới luật (bảo vệ những người trì giới).

Guardian of a temple: Vetala (skt)—Già Lam Thần—Vi Đà La—Wei-To, a Chinese term for the guardian facing the main hall of a temple; the origin of Wei-To is uncertain. According to the Buddha, there are eighteen guardian spirits of a monastery— Vi Đà La theo Hán tự là vị Vi Đà mặt xoay ra chánh điện trong tự viện, không ai biết được xuất xứ của Vi Đà Hộ Pháp. Theo Đức Phật, có 18 vị Già Lam Thần trong mỗi tự viện.

Guardians of the world and of Buddhist faith: Hộ thế giả.

Guardian of the youth: Hộ Đồng Tử Pháp Thần—Protector (spirit) who protects the young against the fiften evil spirits which seek to harm them—Vị thần bảo hộ trẻ em khỏi bị 15 quỷ dữ ám hại.

Guchi (jap): Moha (skt)—Delusion—Foolishness—Ignorance—Ngu si.

Guenther, Herbert V. (1917 -): Name of a German buddhologist who has published a number of influential studies of Tibetan Buddhism. He received Ph.D.s from Munich University and the University of Viena, after which he took up an appointment teaching Sanskrit and Buddhist Studies at the Sanskrit University in Sarnath, India. In 1954 he became head of the department of Far Eastern Studies at University of Saskatchewan, where he spent most of his academic career. He developed a unique translation style that uses terminology from continental philosophy to render Buddhist technical terms. This approach is admired by some scholars and criticized by others. He has published plenty of books and articles, including "Kindly Bent to Ease us and Ecstatic Spontaneity."—Tên của một nhà Phật giáo học người Đức, người đã xuất bản một số nghiên cứu rất có ảnh hưởng đối với Phật giáo Tây Tạng. Ông đậu Tiến Sĩ Triết tại đại học đường Munich và đại học đường Viena, sau đó ông được bổ nhiệm dạy tiếng Bắc Phạn và Phật Học tại Đại Học Phạn Ngữ ở Sarnath, Ấn Độ. Năm 1954 ông là Khoa trưởng Khoa Viễn Đông Học tại Đại học Saskatchewan, ông đã cống hiến cả đời dạy học tại đây. Ông đã khai triển một lối phiên dịch dùng thuật ngữ của lục địa này để diễn tả các thuật ngữ Phật giáo. Phương cách phiên dịch này được một số người ngưỡng mộ, nhưng cũng bị một số khác chỉ trích. Ông đã xuất bản rất nhiều sách và bài viết về Phật giáo, bao gồm bộ "Kindly Bent to Ease us and Ecstatic Spontaneity."

Guest-defilement: Khách Trần—See Agantu-klesa.

Guest-dust: See Agantu-klesa.

Guest room: Khách Ty—A place for reception of guests in a monastery—Tiếp Đãi Sở hay nơi tiếp khách trong tự viện.

Guest supervisor: Tri Khách—The director of guests in a monastery—Vị Tăng coi về việc tiếp khách.

Guest takes precedence over the host: Chủ không làm gì trước khách, đây là một lối tiếp khách rất lịch sự (tiên khách hậu chủ hay chủ bất tiên tân).

Guhya (skt): Bí mật.

Guhyapati: Kim Cang mật tích thiên—See Twenty devas.

Guhyasamaja-tantra (skt): One of the most important tantras for Tibetan Buddhism, divided into two sections: 1) a "root tantra" (mula-tantra) of seventeen parts; and 2) a section called "higher tantra" (uttara-tantra). It is generally classified as belonging to the "highest yoga-tantra" (anuttara-yoga-tantra) class and is particularly important for the Gelukpa order, which bases its tantric system on it. The main Buddha is Guhyasamaja, who is visualized as being dark blue in color and as having three faces and six arms. He is accompanied by four female Bodhisattvas: Mamaki; Locana; Pandara; and Tara—Một trong những mật chú quan trọng của Phật giáo Tây Tạng, được chia làm hai phần: 1) Mật chú gốc gồm 17 phần; 2) Mật chú vi diệu. Loại mật chú này thường được phân loại là loại chú cao nhất trong mật chú, đặc biệt quan trọng đối với trường phái Gelukpa, trường phái mà hệ thống mật chú hoàn toàn dựa vào loại chú này. Vị Phật chính trong mật chú này là Phật Guhyasamaja, vị được quán tưởng có màu xanh đậm và ba mặt sáu tay. Ngài được tháp tùng bởi 4 vị nữ Bồ Tát: Mamaki; Locana; Pandara; và Tara.

Guidance of original teacher: Tiếp Dẫn Đạo Sư—Sentient beings are reborn in the Pure Land owing to the assistance of the following Buddhas—Chúng sanh được vãng sanh Tịnh Độ nhờ sự trợ giúp của hai vị Phật.

1) The guidance of our original teacher, Sakyamuni Buddha, and his teachings: Sự chỉ dẫn của Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.
2) The welcoming and escorting of Amitabha Buddha: Tiếp Dẫn Đạo Sư A Di Đà Phật.
3) The support and protection of the Buddhas of the ten directions: Chư Phật mười phương hộ niệm.

Guide (n & v): Leader—Master.

1) (n): Đạo sư—Người dẫn đường.
2) (v): Dẫn đường—Hướng dẫn.

Guide-book of the Middle Way School: Madhyamaka Sastra (skt)—Luận Trung Quán—The Treatise on the Middle way or the Guide-Book of the School of the Middle Way. The sastra was composed by Nagarjuna. It stressed on the

teaching of the Middle Way, the basic teaching of the Madhyamika school of the Indian Mahayana Buddhism. According to the Madhyamaka Sastra, the true meaning of Emptiness (Sunyata) is non-existence, or the nonsubstantiveness—Bộ Trung Luận do Bồ Tát Long Thọ soạn, nhấn mạnh vào giáo lý Trung Đạo, giáo lý căn bản của trường phái Trung Quán của Phật giáo Đại thừa Ấn Độ. Theo Trung Quán, nghĩa chân thật của Tánh Không là Phi Hữu hay không thực chất—See Madhyamaka and Madhyamaka philosophy.

Guide to Meditation: Thiền Quán Chỉ Nam.

Guide someone: Dẫn đường cho ai—The Buddha's teaching has guided sentient beings to true love and peace—Lời Phật dạy đã dẫn đạo chúng sanh đến tình yêu và hòa bình chân chính.

Guide and welcomer to the Western Pure Land: Tây phương Cực Lạc tiếp dẫn đạo sư—See Western land of Amitabha Buddha.

Guided by a good advisor: Hướng dẫn bởi thiện tri thức—He should be guided by a good advisor, who has a thorough understanding of the sutras and many years experience in meditation. This is one of the five necessary conditions for any Zen practitioners. If a Zen practitioner does not meet these five conditions, he is very easily subject to get harm from demon—Phải nương nơi bậc thiện tri thức thông kinh điển, đã có kinh nghiệm tu thiền nhiều năm để nhờ sự hướng dẫn. Đây là một trong năm điều kiện cần thiết cho bất cứ hành giả tu thiền nào. Nếu vị tu thiền nào không hội đủ năm điều kiện trên rất dễ bị ma chướng làm tổn hại—See Five conditions toward successful achievements for a Zen practitioner.

Guideline of Actual Seeing and Understanding: Hiện Chứng Lượng—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice and The Thirteen Patriarchs of Pure Land Buddhism, "Guideline of Actual Seeing and Understanding" is one of the three guidelines to consolidate one's faith. This is a method of reasoning based on actual occurences, verifiable through our eyes and understanding. The commentary, Biographies of Pure Land Sages and Saints, has amply documented the stories of individuals who have achieved rebirth in the Land of Ultimate Bliss through Buddha Recitation. Moreover, those who have practiced Buddha Recitation with a pure mind have been known to witness scenes of the Pure Land during their current lifetimes—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu và Liên Tông Thập Tam Tổ, hiện chứng lượng là một trong tam lượng được dùng để củng cố lòng tin của hành giả Tịnh Độ. Hiện chứng lượng là lối tìm hiểu do sự thấy biết hoặc chứng nghiệm hiện thực để khởi lòng tin. Trong Tịnh Độ Thánh Hiền Lục đã chứng minh rất nhiều vị niệm Phật được vãng sanh, và ở Việt Nam cũng có nhiều Phật tử tu Tịnh Độ được về Cực Lạc. Chẳng những thế mà hiện tiền khi tịnh niệm, các vị ấy cũng thấy cảnh Tịnh Độ hiện bày. Nếu không có cõi Cực Lạc, và không có Phật A Di Đà tiếp dẫn, thì làm sao những vị ấy thấy rõ và được kết quả vãng sanh?—See Three guidelines to consolidate one's faith.

Guidelines to consolidate one's faith: Những hướng dẫn nhằm củng cố niềm tin—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice and The Thirteen Patriarch of Pure Land Buddhism, the Buddhist sutras and commentaries, the Pure Land practitioner should follow three guidelines to consolidate his faith—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu và Liên Tông Thập Tam Tổ, kinh điển dạy rằng người niệm Phật nên y theo ba lượng để củng cố lòng tin—See Three guidelines to consolidate one's faith.

Guidelines for a good Buddhist life: Kim chỉ nam cho đời sống tốt của một Phật tử—In order to live in accordance with Buddhist laws, a devout Buddhist should do the followings—Để sống phù hợp với giáo pháp nhà Phật, một Phật tử thuần thành nên làm những điều sau đây:

(I) Taking refuge in the Three Jewels—Quy-y Tam Bảo: See Take refuge in the Triple Gem.

(II) We should try to train ourselves in accordance to the examples set by the Buddhas, Dharma and Sangha. If we take their behavior as a model, we will eventually become like them—Chúng ta nên cố gắng tu luyện theo những tấm gương mà chư Phật, giáo pháp, và chư Tăng đã thiết lập. Nếu

chúng ta đặt những tính hạnh ấy làm mẫu mực cho chính mình thì cuối cùng chúng ta cũng sẽ đạt được những mẫu mực ấy.

(III) We should avoid being self-indulgent, and running after any desirable object we see. In addition, we should not crave for money because craving for money and position leads us to obsession and constant dissatisfaction. We will be much happier when we enjoy pleasures of the senses in moderation: Chúng ta nên tránh buông thả và chạy theo mọi đối tượng của ham muốn mà chúng ta từng gặp gỡ. Lại nữa, chúng ta không nên ham muốn tiền bạc và địa vị, vì ham muốn tiền bạc và địa vị đưa chúng ta đến tình trạng bị ám ảnh và thường xuyên cảm thấy không thỏa mãn. Chúng ta sẽ cảm thấy hạnh phúc hơn nhiều khi chúng ta hưởng thụ những niềm vui giác quan một cách điều độ.

(IV) We should avoid arrogantly criticizing whatever we dislike—Chúng ta nên tránh cao ngạo chỉ trích những điều mà chúng ta không thích: We all have a tendency to see others' faults and overlook our own. This doesn't make us or others any happier. So, devout Buddhists had better correct our own faults than point out those of others—Chúng ta thường có khuynh hướng thấy rõ lỗi người và quên mất lỗi của mình. Điều này không làm cho mình và người sung sướng hạnh phúc hơn. Vì vậy, Phật tử thuần thành nên tự sửa lỗi mình, chứ đừng vạch ra lỗi của người khác.

(V) We should try our best to avoid the ten destructive actions, at the same time, try to do the ten good deeds. The Buddha advised us to avoid ten destructive actions. By deliberately refraining from these ten destructive actions, we engage in the ten constructive or positive actions. For example, deciding not to lie to our employer about the time sepnt working on a project is in itself a positive action. This has many benefits: employer will trust our word in the future, we will live according to our ethical principles, and we will create the cause to have temporal happiness and spiritual realizations—Chúng ta nên cố gắng hết mình tránh làm mười điều tổn hại, đồng thời cố làm mười thiện nghiệp. Đức Phật khuyên chúng ta nên tránh làm mười điều tổn hại. Quyết định tránh khỏi mười hành động tổn hại cũng có nghĩa là chúng ta tham dự vào mười điều thiện lành. Thí dụ quyết định không nói dối chủ về khoảng thời gian mình đã dùng để thực hiện một đồ án nào đó chính là hành động tích cực và có lợi, vì trong tương lai chủ sẽ tin vào lời nói của mình, chúng ta lại được sống theo những quy tắc đạo đức, và chúng ta cũng tạo ra nhân lành để có hạnh phúc trong hiện tại và những chứng ngộ tâm linh về sau này—See Ten evil deeds (acts), Ten wholesome acts, and Three karmas.

(VI) Cultivating on a daily basis—Tu tập hằng ngày:

1) Buddha Recitation: Niệm Phật—See Buddha Recitation.
2) Meditation: See Dhyana and Meditation.

Guideline of Reason: Lý Trí Lượng—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice and The Thirteen Patriarchs of Pure Land Buddhism, "Guideline of Reason" is one of the three guidelines to consolidate one's faith. This is the reasoning and understanding of human logic. For example, we may reflect, 'all realms are created from the mind. If there is a world such as ours, where god karma and bad karma are about equal, there must exist other worlds such as the three Evil Paths, with a preponderance of evil karma, as well as celestial realms, where good karma prevails. It therefore stands to reason that the Western Pure Land exists as a result of the pure, good Vows of Amitabha Buddha as well as the virtues of the Bodhisattvas and other morally superior beings—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu và Liên Tông Thập Tam Tổ, lý trí lượng là một trong tam lượng được dùng để củng cố lòng tin của hành giả Tịnh Độ. Lý trí lượng là sự suy lường tìm hiểu của lý trí, chẳng hạn như suy nghĩ, 'các thế giới đều do tâm tạo, đã có cõi người thuộc phân nửa thiện ác, tất có tam đồ thuộc nhiều nghiệp dữ, và các cõi trời thuộc nhiều nghiệp lành. Như thế tất cũng có cõi Cực Lạc do nguyện lực thuần thiện của Phật, và công đức lành của chư Bồ Tát cùng những bậc

thượng thiện nhơn—See Three guidelines to consolidate one's faith.

Guideline to the teachings of the sages: Thánh Ngôn Lượng—Tìm hiểu qua lời nói của Phật và Bồ Tát—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice and The Thirteen Patriarchs of Pure Land Buddhism, "Guideline of the Teachings of the Sages" is one of the three guidelines to consolidate one's faith. These are the words of the Buddhas and Bodhisattvas in sutras and commentaries. Buddha Sakyamuni, with his pure vision, clearly saw the auspicious environment and superior beings of the Western Pure Land and described them in the Pure Land sutras. The great Bodhisattvas, such as Manjusri and Samantabhadra, all extolled the Land of Ultimate Bliss and enjoined sentient beings to seek rebirth there. If Buddhists are not guided by the words of Buddhas and Bodhisattvas, whom then should they believe?—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu và Liên Tông Thập Tam Tổ, Thánh ngôn lượng là một trong tam lượng được dùng để củng cố lòng tin của hành giả Tịnh Độ. Thánh ngôn lượng là giá trị lời nói của chư Phật và chư Bồ Tát trong các kinh điển. Đức Thế Tôn đã dùng tịnh nhãn thấy rõ y báo và chánh báo nơi cõi Cực Lạc, và diễn tả cảnh giới ấy trong các kinh Tịnh Độ. Các bậc đại Bồ Tát như Văn Thù, Phổ Hiền đều ngợi khen cõi Cực Lạc và khuyên nên cầu vãng sanh. Người Phật tử nếu không lấy lời của Phật, Bồ Tát làm mực thước, thử hỏi còn phải tin ai hơn?—See Three guidelines to consolidate one's faith.

Guilt (n): Cảm giác tội lỗi—Buddhist born has no feeling of guilt in the sense of fear of a God who will punish him for his wrong-doing. However, he feels guilty by the law of Karma. When you do some wrong-doing, you will receive the effects of his wrong doing and in this way suffer the effect of your sin—Người Phật tử sanh ra không có cảm giác tội lỗi với ý nghĩa sợ một đấng thượng đế trừng phạt những điều sai trái của mình. Tuy nhiên, người Phật tử cảm thấy có tội theo luật nhân quả. Khi bạn làm điều gì sai trái, bạn sẽ nhận lấy hậu quả cho việc làm sai trái của bạn, và theo cách nầy bạn phải chịu đựng cho hậu quả của tội lỗi của chính mình—See Sin.

Guilt-feelings: Mặc cảm tội lỗi.

Guiltiness (n): Sự có lỗi.

Guiltless (a): Không có tội.

Guiltlessness (n): Sự không có tội.

Guilty (a): Có tội—Culpable.

Gullible person: Mao đầu phàm phu—An ignorant person.

Guna (skt): Đức hạnh—Virtues or attributes.

Gunas (skt): Trần—Five Gunas—Ngũ trần—See Five Dusts.

(I) The meanings of "Guna"—Nghĩa của Trần:

1) In sanskrit, guna means a secondary element, a quality, an attribute of the five elements, e.g. ether has sabda or sound for its guna and the ear for its organ: Theo Phạn ngữ, guna có nghĩa là một yếu tố phụ, một phần phụ thuộc của ngũ đại, thí dụ như âm thanh là trần và lổ tai là căn.
2) In Chinese it means dust, small particles, molecules, atoms, exhalations. It may be interpreted as an atom, or as an active, conditioned principle in nature, minute, subtle: Theo Hoa ngữ, trần có nghĩa là một nguyên tố thật nhỏ.
3) Generally speaking defiling to pure mind; worldly; earthly, the world: Nói chung "trần" chỉ tất cả sự vật trong thế gian làm nhơ bẩn chân tính.
4) Also means an object of sense or object of the mind: Arammana (p)—Alambana (skt)—Trần có nghĩa là một đối tượng của giác quan hay đối tượng của tâm—See Six dusts, and Six external base-spheres.
5) The realm, domain, or indulgence of the senses or an object of senses: Visayo (p)—Vishaya (skt)—Trần còn có nghĩa là phạm vi, lãnh vực, sự thích thú của giác quan hay đối tượng giác quan—See Vishaya.

(II) Categories of "guna"—Phân loại "trần".

1) The objects of the five senses: Ngũ Trần—See Five dusts.
2) The six objects: Lục Trần—See Six dusts, and Six external base-spheres.

Gunabhadra (skt):

1) Cầu Na Bạt Đà La (sa môn Công Đức Hiền): Name of a famous Indian monk, from Central India, came to China around 435-443 A.D., a

translator of Buddhist sutras into Chinese—Tên một vị Tỳ Kheo nổi tiếng người Trung Ấn, đến Trung Quốc khoảng những năm 435-443, dịch 78 bộ kinh sang Hoa ngữ.

2) Name of a follower of the Mahisasaka in Kapisa: Tên của một đồ đệ của phái Tiểu Thừa tại Kapisa—See Mahisasaka.

Gunamati (skt): Cầu na ma đế—Sa môn Đức Tuệ.

Gunaksetra (skt): Trần Sát.

1) Innumerable worlds as innumerable atoms (dust): Vô số thế giới như vô số nguyên tử hay bụi trần.
2) Countries: Cõi nước—Field of qualities.
3) Certain sins: Tội lỗi.

Gunarata (skt): Câu Na La Đà—Câu Na La Tha—Name of Paramartha, who was known as Kulanatha, came to Chine around 546 A.D. from Ujjain in Western India. He translated many books, especially the treatises of Vasubandhu—Tam Tạng Pháp Sư Chân Đế, từ Ujjain Tây Ấn đến Trung Quốc vào khoảng năm 546 sau Tây Lịch. Ngài đã dịch nhiều kinh sách, đặc biệt là bộ luận của ngài Thế Thân Bồ Tát.

Gunavarman (skt): Cầu Na Bạt Ma—Sa môn Công Đức Khải—Gunavarman, a prince of Kubha (Cashmere), who refused the throne, wandered alone, reached China, translated ten works, two of which were lost by 730 A.D. He was born in 367 and died in 431 A.D. He taught that truth is within, not without; and that the truth or dharma is of oneself, not of another. The centre of his work is placed in Yang-Chou. It is said that he started the order of nuns in China—Công Đức Khải, tên một vị Tỳ Kheo nổi tiếng người Thiên Trúc, thái tử xứ Cashmere, từ bỏ ngai vàng, làm du Tăng Khất Sĩ, đến Trung Quốc và dịch mười bộ kinh, hai trong số đó đã bị thất truyền năm 730 sau Tây Lịch. Ông sanh năm 367, thị tịch tại Nam Kinh năm 431 sau Tây Lịch. Ông giảng pháp bên trong, chứ không phải bên ngoài; pháp từ chính mình chứ không phải từ nơi người khác. Trung tâm hoằng hóa của ông đặt tại Dương Châu. Người ta nói chính ông là người đầu tiên sáng lập ra giáo đoàn Ni tại Trung Quốc.

Gunavrddhi (skt): Cầu Na Tỳ Địa—An Indian monk who came to China around 492-495 A.D., translated three works in 502—Tỳ Kheo Đức Tiến (An Tiến), người Thiên Trúc, đến Trung Quốc vào khoảng những năm 492-495, dịch ba bộ kinh năm 502.

Gunin (jap): Zen master Hung-Jen (601-674)—Hoằng Nhẫn—See Hung-Jen.

Gunsho (jap): Jantu (skt)—Living beings—Miscellaneous beings—Quần sinh.

Gupta (skt): Cúc đa.

Guru (skt): Garu (p)—Đạo sư (Tibetan)—A Sanskrit term for a religious teacher. The main role of the guru in Buddhism is to instruct students on the doctrines and practices that constitute the Buddhist path to awakening. For this reason, it is desirable that the guru be one who has attained a high level of realization. There are two kinds of sages—Từ ngữ Bắc Phạn dùng để chỉ một vị thầy. Vai trò chính của vị thầy trong Phật giáo là giáo huấn đệ tử về giáo pháp và tu tập dẫn đến con đường giác ngộ. Vì lý do này mà người ta thích vị đạo sư là một vị đã chứng đắc ở trình độ cao. Có hai loại đạo sư—See Two sages.

Guru-dharma (skt): Garu-dhamma (p)—Bát Kính Giới hay Bát Kính Giáo (Tám điều tôn kính của một tỳ kheo ni)—A Sanskrit term for "weighty rules" or eight additional rules imposed on Buddhist nuns by Sakyamuni Buddha when he agreed to allow his stepmother Mahaprajapati and other women to receive monastic ordination. In the Anguttara Nikaya Sutta, Venerable Ananda told Maha Pajapati Gotami about the eight commands laid down by the Buddha, given to a nun before letting her entering the Bhiksuni Order as follows—Từ Bắc Phạn chỉ "kính giới) hay là tám điều phụ thêm cho Tỳ Kheo Ni khi Đức Phật đồng ý cho phép người kế mẫu là bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề và các phụ nữ khác nhận lễ thọ giới. Trong Kinh Tăng Nhất A Hàm, ngài A Nan đã đến gặp bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề để trao truyền lại tám giới kính trọng mà Đức Phật đã ban hành cho tỳ kheo ni trước khi gia nhập Ni đoàn như sau:

1) A Nun of even though a hundred years' standing by the higher ordination, should always pay respect to a monk, no matter how young he is, should rise and offer her seat to him, reverence him, and perform all proper duties towards him, should greet him

respectfully, and bow down before him though he has just received the Higher Ordination on that very day: Dầu trăm tuổi hạ, tỳ kheo ni lúc nào cũng phải tôn kính một vị Tăng dù trẻ và phải đứng dậy nhường chỗ ngồi cho vị ấy, phải đảnh lễ và thực hành bổn phận đối với vị Tỳ kheo, phải chào hỏi vị Tăng một cách tôn kính, và cúi đầu đảnh lễ vị ấy mặc dầu vị nầy chỉ mới xuất gia ngày hôm ấy.

2) Never scold (revile, rebuke, or abuse) a monk on no account: Không bao giờ nặng lời, mắng chửi hay mạ lỵ một vị Tăng trong bất cứ trường hợp nào.
3) Bhiksunis (she could never accuse or speak of a monk's misdeeds) should not give admonition to Bhiksus, but Bhiksus should admonish Bhiksunis (he may speak of her misdeeds): Tỳ kheo không được sám hối với Tỳ Kheo Ni, nhưng Tỳ Kheo Ni phải sám hối với Tỳ Kheo (nghĩa là Tỳ Kheo Ni không được làm lễ sám hối cho Tỳ Kheo, nhưng Tỳ Kheo có thể làm lễ sám hối cho Tỳ Kheo Ni).
4) At Bhiksus' hands obtain reception into the order—A female probationer (sikkhamana), who is trained in the six commandments for two years, should receive both the Higher Ordination from the Order of both Bhikkhus and Bhikkhunis: Một vị Thức Xoa Ma Na phải được cả Tăng đoàn và Ni đoàn thừa nhận vào giáo đoàn thì mới gọi là hợp pháp.
5) Every fortnight a Bhiksuni should ask from the Order of Bhiksus the time when the Bhiksus assemble to recite their fundamental rules (uposatha), and when a Bhiksu would come to admonish them: Mỗi nửa tháng phải hỏi Tăng đoàn của các Tỳ Kheo chừng nào có lễ Phát Lồ (sám hối điều sái phạm) và giờ nào các Ngài đến họp.
6) Ask the fraternity for a monk as preceptor: Thỉnh Tỳ kheo thuyết pháp.
7) A Bhikkhuni should never spend a retreat (vassa) in a place where there is no Bhikkhu: Không bao giờ an cư kiết hạ nơi nào không có các vị Tăng.
8) After the summer retreat, the ceremony of formal termination of the rainy season (pavarana) should be held by a Bhiksuni in the presence of Bhiksus. She must report and ask for a responsible confessor. A Bhikkhuni examine to see if she has ever committed any of the three ways, seeing, hearing, or suspicion: Sau kỳ an cư kiết hạ, mỗi Tỳ Kheo Ni phải hành lễ Tự Tứ (báo cáo và sám hối) và chánh thức xuất Hạ trước mặt chư Tăng. Tỳ Kheo Ni phải kiểm thảo xem trong ba điểm thấy, nghe, và hoài nghi, coi mình có phạm phải điều nào chăng.

** In some sutras, number 6 is replaced by: A Bhikkhuni who committed a major offence should undergo punishment (manatta) in the presence og the Order of both Bhikkhus and Bhikkhunis—Một vị Tỳ Kheo Ni khi đã phạm tội, phải chịu hình phạt trước cả hai Giáo Hội Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni.

Guru-deva (skt): Highest teacher—Thánh sư.

Guru yoga (skt): Mường tượng đến vị đạo sư của mình—One of the central practices of Tibetan Buddhist tantric systems, which involves purifying one's awareness by visualizing one's Guru as a Buddha. One imagines the guru as embodying all the good qualities of all the Buddhas, and one simultaneously cultivates an attitude of perceiving oneself and the guru as being empty of inherent existence. By also visualizing oneself and the guru as being inseparable in nature, one is able to attain buddhahood quickly by becoming familiar with having actualized the attributes of Buddhahood—Một trong những pháp tu tập chủ yếu của hệ thống Phật giáo Mật tông Tây Tạng, liên hệ tới việc thanh tịnh sự tỉnh thức của hành giả bằng cách mường tượng vị đạo sư của mình như một vị Phật. Hành giả tưởng tượng vị đạo sư của mình như là hiện thân của tất cả những phẩm hạnh tuyệt hảo của chư Phật, và đồng thời hành giả cũng tu tập tâm thái nhận thức chính mình và vị đạo sư của mình đều không có thực hữu. Cũng bằng cách mường tượng chính mình và vị đạo sư là bất khả phân về tánh, người ta có thể đạt được Phật quả nhanh hơn bằng cách trở nên quen thuộc với thực chứng thuộc tính của Phật quả.

Gusoku-kai (jap): Upasampada (skt)—Being equipped with the precepts—Ordainment—Cụ Túc Giới—See Complete moral precepts for monks.

Gut: Bụng dạ—Guts of Great Enlightening Beings—Bụng của chư đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of guts of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can acquire the supreme vast guts of Buddhas, able to contain all sentient beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười bụng của chư Đại Bồ Tát. Chư Đại Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được bụng rộng lớn vô thượng của Như Lai, đều có thể dung thọ tất cả chúng sanh—See Ten kinds of guts of Great Enlightening Beings.

Guts aware of all ways of emancipation: Bụng ngộ tất cả đạo xuất ly, vì khéo thành thục thâm tâm—Guts aware of all ways of emancipation, fully developing the will—See Ten kinds of guts of Great Enlightening Beings.

Guts cutting off afflictions: Bụng dứt phiền não, vì đầy đủ trí huệ—Guts cutting off afflictions, being full of wisdom—See Ten kinds of guts of Great Enlightening Beings.

Guts examining food and drink: Bụng quán sát ăn uống, vì nhớ đến pháp chơn thật—Guts examining food and drink, remembering reality—See Ten kinds of guts of Great Enlightening Beings.

Guts free from deception: Bụng lìa tà vạy, vì tâm thanh tịnh—Guts free from deception, their hearts being pure—See Ten kinds of guts of Great Enlightening Beings.

Guts free from falsehood: Bụng lìa huyễn ngụy, vì tánh chất chơn thật—Guts free from falsehood, being honest by nature—See Ten kinds of guts of Great Enlightening Beings.

Guts observing noncreation: Bụng quán sát vô tác, vì giác ngộ duyên khởi—Guts observing noncreation, being aware of interdependent origination—See Ten kinds of guts of Great Enlightening Beings.

Guts rid of the defilement of all extreme views: Bụng xa rời tất cả cấu nhơ biên kiến, vì làm cho tất cả chúng sanh nhập vào bụng Phật—Guts rid of the defilement of all extreme views, enabling all sentient beings to enter into the guts of Buddha—See Ten kinds of guts of Great Enlightening Beings.

Gutei (jap):

1) A Japanese Buddhist term for "Finger pointing at the moon."—Thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản có nghĩa là "Câu Chi" (tay chỉ trăng)—See Finger pointing at the moon.
2) Chu-Chih (Juzhi)—Name of a Chinese Zen master in the ninth century, a disciple and dharma-successor of Zen master Hang-Chou T'ien-Lung—Câu Chi, tên của một vị Thiền sư Trung Quốc vào thề kỷ thứ 9, đệ tử và pháp tử của Thiền sư Hàng Châu Thiên Long.

Gyelwa Karmapa: The oldest lineage of reincarnation lamas in Tibetan Buddhism. The Gyelwa Karmapa are believed to be physical emanations of the Bodhisattva Avalokitesvara, and are often referred to as the "Black Hat" lamas because of the hat they wear during special ceremonies. This was given to the fifth Gyelwa KarmapaTeshin Shekpa (1384-1415), by the Chinese emperor T'ai-ming-chen and is said to have been based on a dream in which the emperor saw a black hat woven from the hair of 100,000 dakinis floating over Teshin Shekpa's head. The first Tusum Khyenpa (1110-1193). The sixteenth Rangjung Rikpe Dorje (1924-1981), was one of the most influential Tibetan masters of the twentieth century. He travel widely and established a number of Tibetan Buddhist Centers all over the world, including the current headquarters of the order, Rimtek Monastery in Sikkim. There is currently a bitter dispute over the succession to the sixteenth Gyelwa Karmapa. The current Shamar Rinpoche and his supporters claim that a boy named Tenzin Khyentse (1982 -) is the true reincarnation, while Tai Situ Rinpoche and his supporters back a Tibetan child named Urgyen Tinley (1985 -). The second claimant was officially enthroned in the monastery of Tsurpu in 1992 and has been validated by the Dalai Lama, but the faction (bè phái) led by Shamar Rinpoche continues to reject his claim—Dòng truyền thừa cổ nhất của dòng Lạt Ma tái sanh trong Phật giáo Tây Tạng. Người ta tin rằng dòng Gyelwa Karmapa bắt nguồn từ sự hiện thân của Bồ Tát Quán Thế Âm, và thường được coi như là phái Lạt Ma "Mũ Đen" vì họ đội mũ đen trong các buổi lễ đặc biệt. Việc này được vua nhà Nguyên ban cho vị Lạt Ma đời thứ 5 là KarmapaTeshin Shekpa (1384-1415), khi nhà vua nằm mộng thấy

100.000 nữ quỷ bay bổng bềnh trên đầu của Teshin Shekpa. Vị Lạt Ma đời thứ 1 là Tusum Khyenpa (1110-1193). Vị Lạt Ma đời thứ 16 là Rangjung Rikpe Dorje (1924-1981), là một trong những vị thầy có ảnh hưởng lớn nhất của Tây Tạng vào thế kỷ 20. Ngài du hành khắp nơi và thiết lập một số trung tâm Phật giáo Tây tạng khắp nơi trên thế giới, bao gồm trụ sở chính của dòng là Tu Viện Rimtek tại Sikkim. Hiện có sự tranh cãi dữ dội về việc kế thừa vị Lạt Ma đời thứ 16. Hiện tại Rinpoche Shamar và những người ủng hộ ông ta cho rằng cậu bé tên Tenzin Khyentse (1982 -) mới đích thực là vị tái sanh, trong khi Rinpoche Tai Situ và những người ủng hộ ông ta lại cho rằng cậu bé Tây Tạng tên Urgyen Tinley (1985 -) mới thật sự là vị tái sanh. Rinpoche Tai Situ và nhóm của ông ta đã đưa cậu bé Urgyen Tinley lên ngai vị tại tu viện Tsurpu vào năm 1992 và đã được Đức Đạt Lai Lạt Ma phê chuẩn, nhưng nhóm của Rinpoche Shamar vẫn tiếp tục bác bỏ sự lên ngôi vị và được phê chuẩn này.

Gynaeceum: Room of forbidden access—Live in seclusion in a room—Cấm phòng.

Gyo (jap): Samskara (skt)—Acting—Carrying out—Hành—See Samskara.

Gyodo-Samu-e (jap): Practice and work robe—Hành đạo tác giáo y (y cho chư Tăng Ni mặc lúc hành đạo hay thuyết giáo).

Gyogi (668-749) (jap): Sư Hành Cơ—Japanese monk of the Nara period who belonged to the "Hijiri" tradition (monks who generally avoided the mainstream orders and often wokred among the peasants), best known for his work among the peasants of the rural countryside. A civil engineer by training, he is credited with building bridges and with a number of irrigation projects. Originally ordained in the scholastic Hosso tradition, he later became a missionary preacher and was one of the first monks to attempt to spread Buddhism beyond the aristocracy. He and other "Hijiri" were influential in making Japanese Buddhism a religion of the masses, whereas the Nara period was mostly dominated by six scholastic traditions that appealed almost exclusively to the aristocratic elite—Một vị sư nổi tiếng Nhật Bản dưới thời Nại Lương, thuộc dòng truyền thừa "Hijiri" (dòng này thường tránh những tông phái chính và thường sinh hoạt với nông dân Nhật Bản), Gyogi nổi tiếng vì những sinh hoạt của ông với nông dân trong vùng nông thôn. Ông là một kỹ sư cầu đường, và đã xây nhiều cầu cùng với một số chương trình dẫn thủy nhập điền cho nông dân. Thoạt đầu ông thọ giới với dòng Hosso, sau đó ông trở thành một nhà truyền đạo, và ông là người đầu tiên cố gắng phổ biến Phật giáo lan ra khỏi vòng quý tộc. Ông và những vị khác trong dòng "Hijiri" có ảnh hưởng trong việc biến Phật giáo thành một tôn giáo của quần chúng, trong khi trong thời Nại Lương thì Phật giáo chịu ảnh hưởng mạnh nhất của 6 tông phái phần lớn chỉ dành riêng cho những tinh hoa của nhóm quý tộc.

Gyoja (jap): Acarin (skt)—Practitioner—Hành giả.

Gyoji (jap): A Japanese Buddhist term for "Conduct and Keeping."—Thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản có nghĩa là "Hành Trì."

Gyogi-Bosatsu (jap): Hành Cơ Bồ Tát—See Gyogi.

H

Habit (n): Samudaya (skt)—Thói quen.

Habit of afflictions: Phiền Não Tập—The influence of the passions after they have been cut off—Tập khí của phiền não, dù đã đoạn tận phiền não nhưng tập khí của nó vẫn còn.

Habits of anger: Habits of hatred—Sân Tập Nhân—Hatred results in emasculation of sex organ. This is one of the ten causes and effects. According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the habit of hatred as follows: "Habits of hatred which give rise to mutual defiance. When the defiance binds one without cease, one's heart becomes so hot that it catches fire, and the molten vapor turns into metal. From it produced the mountain of knives, the iron cudgel, the tree of swords, the wheel of

swords, axes and halberds (cây kích), and spears and saws. It is like the intent to kill surging forth when a person meets a mortal enemy, so that he is roused to action. Because these two habits clash with one another, there come into being castration and hacking, beheading and mutilation, filing and sticking, flogging and beating, and other such experiences. Therefore, the Thus Come Ones of the ten directions look upon hatred and name it 'sharp knives and swords.' Bodhisattvas should avoid hatred as they would their own execution."—Nhân sân hận quả báo là bị thiến, cắt, đẽo. Đây là một trong mười nhân mười quả. Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về Sân Tập Nhân như sau: "Sân tập xung đột xen nhau, phát từ nơi giận nhau, kết mãi không thôi. Tâm nóng nảy phát ra lửa, hun đúc khí kết lại thành loại kim. Như vậy nên có các việc đao sơn, kiếm thụ, và phủ việt. Như người bị hàm oan, đằng đằng sát khí. Hai tập kích thích nhau, nên có các việc bị hình, chém, đâm, đánh, đập. Vì thế mười phương Phật nói nóng giận tên là đao kiếm sắc. Bồ Tát tránh sân như tránh sự tàn sát."—See Ten causes and ten effects.

Habits of animosity (resentment): Oan Tập Nhân—See Ten causes and ten effects.

Habits of arrogance: Mạn Tập Nhân—Habits of arrogance or conceit results in blood rivers and poisonous seas. This is one of the ten causes and effects. According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the habit of arrogance as follows: "Habits of arrogance and resulting friction which give rise to mutual intimidation. When it accelerates without cease, it produces torrents and rapids which create restless waves of water, just as water is produced when a person continuously works his tongue in an effort to taste flavors. Because these two habits incite one another, there come into being the river of blood, the river of ashes, the burning sand, the poisonous sea, the molten copper which is poured over one or which must be swallowed, and other such experiences. Therefore, the Thus Come Ones of the ten directions look upon self-satisfaction and name it 'drinking the water of stupidity.' Bodhisattvas should avoid arrogance as they would a huge deluge."—Nhân ngã mạn quả báo là bị rơi vào sông máu biển độc. Đây là một trong mười nhân mười quả. Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về Mạn Tập Nhân như sau: "Mạn tập giao lấn, phát ra ỷ nhau, tuôn chảy mãi không thôi. Như vậy nên có cuồn cuộn chảy, chứa sóng thành nước. Như lưỡi nếm vị, chảy nước dãi vậy. Hai tập cổ động nhau, nên có các việc sông huyết, tro cát nóng, biển độc, nước đồng, vân vân. Vì thế mười phương Phật gọi ngã mạn là uống nước si. Bồ Tát nên tránh ngạo mạn như tránh chỗ sa lầy lớn."—See Ten causes and ten effects.

Habit as cause: Tập nhân hay Đồng loại nhân—Lust breeding lust—Practice as cause (desire causing desire)—See Two causes (C), and Three causes.

Habit of committing adultery: Tà hạnh tập nhân—At the time of the Buddha, there was a man who had the habit of committing adultery. Even though he had been arrested a number of times for his misconduct, he did not change his ways. In desperation, his father brought him to the Buddha for advice. The Buddha pointed out that a person who indulges in sexual misconduct creates problems and suffering for himself as well as others. He not only squanders his money and loses his reputation but also creates enemies for himself. These are serious consequences often result from sexual misconduct, but they are usually overlooked at the time when it is being committed—Vào thời Đức Phật còn tại thế, có một người đàn ông có thói quen tà dâm. Dù đã bị bắt nhiều lần, nhưng thói cũ vẫn không chừa. Trong khi tuyệt vọng, người cha bèn đưa người ấy đến gặp Đức Phật để nghe lời khuyên nhủ. Đức Phật chỉ ra cho người ấy thấy rằng một kẻ phạm hạnh tà dâm sẽ tự làm khổ mình cũng như làm khổ người khác. Người ấy chẳng những phung phí tiền bạc và mất đi tiếng tăm, mà còn tạo ra nhiều kẻ thù cho chính mình. Đây chính là những hậu quả nghiêm trọng của sự tà dâm, mà người ta thường không nhìn thấy khi phạm phải lỗi lầm này.

Habit of craving: Habits of greed—Tham Tập Nhân—Habits of greed or covetousness results in the cold hells. This is one of the ten causes and effects. According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the

habit of greed as follows: "Habits of greed and intermingled scheming which give rise to a suction. When this suction becomes dominant and incessant, it produces intense cold and solid ice where freezing occurs, just as a sensation of cold is experienced when a person draws in a blast of wind through his mouth. Because these two habits clash together, there come into being chattering, whimpering, and shuddering; blue, red, and white lotuses; cold and ice; and other such expeirences."—Nhân tham lam quả báo là địa ngục lạnh. Đây là một trong mười nhân mười quả. Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về Tham Tập Nhân như sau: "Tham tập giao kết, phát ra thu hút mãi không thôi. Như vậy nên có chứa cái giá lạnh, trong đó lạnh lẽo. Ví dụ người lấy miệng hít gió, thấy có hơi lạnh. Hai cái tập xô đẩy nhau, nên có những việc ba ba, tra tra, la la, như băng lạnh, hoa sen trắng, đỏ, xanh. Vì thế mười phương các Đức Phật nói tham cầu như là nước tham. Bồ Tát nên tránh tham như tránh biển độc."

Habit and custom: Tập tục.

Habits of deceptions: Habits of deceitfulness—Trá Tập Nhân—Habits of deceptions (deceitfulness) result in yokes and being beaten with rods. This is one of the ten causes and effects. According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the habit of deceitfulness as follows: "Habits of deception and misleading involments which give rise to mutual guile. When such maneucering continues without cease, it produces the ropes and wood of gallows for hanging, like the grass and trees that grow when water saturates a field. Because these two habits perpetuate one another, there come into being handcuffs and fetters, cangues and locks, whips and clubs, sticks and cudgels, and other such experiences. Therefore, the Thus Come Ones of the ten directions look upon deception and name it a 'treacherous crook.' Bodhisattvas fear deception as they would a savage wolf."—Gian trá lừa đảo quả báo là bị gông cùm roi vọt. Đây là một trong mười nhân mười quả. Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về Trá Tập Nhân như sau: "Trá tập dụ nhau, phát từ nơi dỗ nhau, dẫn dắt không thôi. Vì vậy như dây quấn cây để sống, nước tưới ruộng thì cây cỏ sinh trưởng. Hai tập nhân nhau, nên có các việc gông, xiềng, cùm, xích, roi, đánh, vân vân. Vì thế mười phương Phật gọi gian ngụy là giặc hiểm. Bồ Tát nên tránh gian trá như tránh lang sói."—See Ten causes and ten effects.

Habit of desire: Desire becomes habitual—Tham tập (thói quen của lòng tham, hay tham mãi thành thói quen).

Habits of disputation: Habits of litigation—Tụng Tập Nhân—This is one of the ten causes and effects. According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the habit of disputation as follows: "Habits of litigation and the mutual disputations which give rise to covering. From them there are produced a look in the mirror and illumination by the lamp. It is like being in direct sunlight. There is no way one can hide one's shadow. Because these two habits bicker back and forth, there come into being evil companions, the mirror of karma, the fiery pearl, exposure of past karma, inquests, and other such experiences. Therefore, all the Thus Come Ones of the ten directions look upon covering and name it a 'yin villain.' Bodhisattvas regard covering as they would having to carry a mountain atop their heads while walking upon the sea."—Đây là một trong mười nhân mười quả. Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về Tụng Tập Nhân như sau: "Tụng tập giao huyên, phát từ che dấu. Như vậy nên có những việc gương soi thấy tỏ rõ, ví như giữa mặt trời không thể dấu hình ảnh. Hai tập bày ra, nên có các bạn ác tố cáo, nghiệp cảnh hỏa châu, vạch rõ và đối nghiệm nghiệp đời trước. Vì thế mười phương Phật gọi che dấu là âm tặc. Bồ Tát tránh che dấu như bị đội núi cao đi trên biển cả."

Habit energy: Vasana (p & skt)—Tập Khí—The accumulation of the past thoughts, affections, deeds, and passions—Former habit—Old habit.

1) The accumulation of the past thoughts, affections, deeds, and passions: Tập Khí (thói quen cũ)—Sự tích lũy ý nghĩ, tình cảm, việc làm và những dục vọng trong quá khứ).
2) The impression of any past action or experience remaining unconsciously in the mind: Những ấn tượng của bất cứ hành động

và kinh nghiệm quá khứ được ghi lại trong tâm chúng ta một cách vô ý thức.
3) The present consciousness of past perceptions: Những tri giác quá khứ mà trong hiện tại chúng ta hồi tưởng lại.
4) Past knowledge derived from memory: Kiến thức quá khứ được lưu trữ trong ký ức.
5) Good or evil karma from habits or practice in a former existence: The force of habit—The uprising or recurrence of thoughts, passions or delusions after the passion or delusion has itself been overcome, the remainder or remaining influence of illusion—Những chất chồng của nghiệp, thiện và bất thiện từ những thói quen hay thực tập trong tiền kiếp. Sự khởi dậy của tư tưởng, dục vọng, hay ảo tưởng sau khi chúng đã được chế ngự.
6) According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of habit energy of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can forever get rid of all afflictive habit energies and attain Buddhas' habit energies of great knowledge, the knowledge that is not energized by habit—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ tập khí của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời lìa hẳn tất cả tập khí phiền não, đạt được trí đại trí tập khí phi tập khí của Như Lai—See Ten kinds of habit energy of Great Enlightening Beings.

Habit energy of determination for enlightenment: Tập khí của Bồ Đề tâm—See Ten kinds of habit energy of Great Enlightening Beings.

Habit energy of edifying sentient beings: Tập khí giáo hóa chúng sanh—See Ten kinds of habit energy of Great Enlightening Beings.

Habit energy of enlightening practice: Tập khí công hạnh—See Ten kinds of habit energy of Great Enlightening Beings.

Habit energy of meditation on equality: Tập khí tư duy pháp bình đẳng—See Ten kinds of habit energy of Great Enlightening Beings.

Habit energy of roots of goodness: Tập khí của thiện căn—See Ten kinds of habit energy of Great Enlightening Beings.

Habit energy of seeing Buddha: Tập khí thấy Phật—See Ten kinds of habit energy of Great Enlightening Beings.

Habit energy of transcendence: Tập khí của Ba La Mật—See Ten kinds of habit energy of Great Enlightening Beings.

Habit energy of undertaking birth in pure worlds: Tập khí thọ sanh nơi thế giới thanh tịnh—See Ten kinds of habit energy of Great Enlightening Beings.

Habit energy of various differentiations of state: Tập khí của những cảnh giới sai biệt—See Ten kinds of habit energy of Great Enlightening Beings.

Habit energy of vows: Tập khí của thệ nguyện—See Ten kinds of habit energy of Great Enlightening Beings.

Habits of greed (craving): Tham Tập Nhân—See Ten causes and ten effects.

Habits of hatred (anger): Sân Tập Nhân—See Ten causes and ten effects.

Habits of injustice: Habits of unfairness—Uổng Tập Nhân—This is one of the ten causes and effects. According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the habit of unfairness as follows: "Habits of injustice and their interconnected support of one another; they result in instigating false charges and libeling. From them are produced crushing between mountains, crushing between rocks, stone rollers, stone grinders, plowing, and pulverizing . It is like a slanderous villain who engages in persecuting good people unjustly. Because these two habits join ranks, there come into being pressing and pushing, bludgeons and compulsion, squeezing and straining, weighing and measuring, and other such experiences. Therefore, the Thus Come Ones of the ten directions look upon harmful accusations and name them a 'treacherous tiger.' Bodhisattvas regard injustice as they would a bolt of lightning."—Đây là một trong mười nhân mười quả. Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về Uổng Tập Nhân như sau: "Uổng tập xen nhau, phát từ nơi vu báng. Như vậy cho nên có các việc hai hòn núi đá

ép lại, nghiền, xay. Ví dụ đứa giặc dèm pha, hại người lương thiện. Hai tập xô đẩy nhau, nên có các việc giằng, ép, đè, nén, lọc, cân. Vì thế mười phương Phật gọi vu oan là cọp biết dèm nói. Bồ Tát tránh sự vu oan như tránh sét đánh."—See Ten causes and ten effects.

Habits of litigation (disputation): Tụng Tập Nhân—See Ten causes and ten effects.

Habits of lust: Habit of sexual desire—Dâm Tập Nhân—This is one of the ten causes and effects. According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the habit of sexual desire as follows—Đây là một trong mười nhân mười quả. Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về Dâm Tập Nhân như sau:

1) Lust grows into a habit because of sexual intercourse in which two people caress each other thereby producing heat that in turn stimulates desire. This is like the heat caused by rubbing the hands together: Dâm dục phát triển thành thói quen vì sự giao hợp trong đó hai người âu yếm nhau và phát sanh sức nóng kích thích sự ham muốn. Chuyện nầy cũng giống như việc chà xát hai tay với nhau.
2) Adultery results in the iron bed, the copper pillar, and the eight hot hells (the bed stands for sexual desire and the pillar for the partner on whom the sinner depends to stimulate his sexual appetite): Nhân dâm dục có quả báo là giường sắt nóng, cột đồng, tám địa ngục nóng (giường sắt có nghĩa là sự ham muốn, và cột đồng có nghĩa là sự thèm muốn tình dục).
3) The Buddha taught: "Habits of lust and reciprocal interactions which give rise to mutual rubbing. When this rubbing continues without cease, it produces a tremendous raging fire within which movement occurs, just as warmth arises between a person's hands when he rubs them together. Because these two habits set each other ablaze, there come into being the iron bed, the copper pillar, and other such experiences. Therefore, Thus Come Ones of the ten directions look upon the practice of lust and name it the 'fire of desire.' Bodhisattvas avoid desire as they would a fiery pit."—Đức Phật dạy: "Dâm tập giao tiếp, phát ra từ nơi cọ xát mãi không thôi. Như vậy nên lúc chết thấy có lửa sáng, trong đó phát động. Ví dụ như người lấy tay cọ xát nhau thấy có hơi nóng. Hai cái tập nương nhau khởi, nên có việc giường sắt trụ đồng. Cho nên mười phương các Đức Phật nói dâm là lửa dục. Bồ Tát thấy sự dâm dục như tránh hầm lửa."

** See Ten causes and ten effects.

Habits of lying: Cuống Tập Nhân—This is one of the ten causes and effects. According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the habit of lying as follows: "Habits of lying and combined fraudulence which give rise to mutual cheating. When false accusations continue without cease, one becomes adept at corruption. From this there come into being dust and dirt, excrement and urine, filth, stench, and impurities. It is like the obscuring of everyone's vision when the dust is stirred up by the wind. Because these two habits augment one another, there come into being sinking and drowning, tossing and pitching, flying anf falling, floating and submerging, and other such experiences. Therefore, the Thus Come Ones of the ten directions look upon lying and name it 'robbery and murder.' Bodhisattvas regard lying as they would treading on a venomous snake."—Đây là một trong mười nhân mười quả. Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về Cuống Tập Nhân như sau: "Cuốn tập dối nhau, phát từ nơi dối gạt nhau, dối và vu khống mãi không thôi, buông tâm làm gian. Như vậy nên có đồ bẩn thỉu, bụi bậm ô uế, như bụi theo gió, đều không thấy. Hai tập giao nhau, nên có các việc chìm đắm, vụt, bay. Vì thế mười phương Phật gọi lừa gạt là cướp giết. Bồ Tát tránh dối gạt như tránh rắn độc."—See Ten causes and ten effects.

Habit of the passions: Influence of the passions after they have been cut off—Phiền não tập (thói quen của tham dục sau khi chúng đã được đoạn tận).

Habits of resentment: Habits of animosity—Oan Tập Nhân—This is one of the ten causes and effects. According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the habit of animosity as follows: "Habits of

animosity and interconnected enmity which give rise to grievances. From this there come into being flying rocks, thrown stones, caskets and closets, cages on wheels, jars and containers, and bags and rods. It is like someone harming others secretly. He harbors, cherishes, and nurtures evil. Because these two habits swallow one another up, there come into being tossing and pitching, seizing anf apprehending, striking and shooting, casting away and pinching, and other such experiences. Therefore, the Thus Come Ones of the ten directions look upon animosity and name it a 'disobedient and harmful ghost.' Bodhisattvas regard animosity as they would drinking poisonous wine."—Đây là một trong mười nhân mười quả. Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về Oan Tập Nhân như sau: "Oan tập hiềm nhau, phát từ nơi hàm hận. Như vậy nên có những việc ném đá, ném gạch, nhốt cũi, rọ, như người âm độc, lòng chất chứa các sự ác. Hai tập lấn át nhau, nên có những việc ném bắt, đánh, bắn. Vì thế mười phương Phật gọi oan gia là quỷ phá hoại. Bồ Tát tránh oan gia như rượu độc."

Habits of views: Habits of wrong views—Kiến Tập Nhân—Wrong views result in torture. This is one of the ten causes and effects. According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the habit of wrong views as follows: "Habits of views and the admixture of understandings, such as Satkayadrishti, views, moral prohibitions, grasping, and deviant insight into various kinds of karma, which bring about opposition and produce mutual antagonism. From them there come into being court officials, deputies, certifiers, and registrars. They are like people traveling on a road, who meet each other coming and going. Because these two habits influence one another, there come into being official inquiries, baited questions, examinations, interrogations, public investigations, exposure, the youth who record good and evil, carrying the record books of the offenders' arguments and retionalizations, and other such experiences. Therefore, the Thus Come Ones of the ten directions look upon evil views and name them the 'pit of views.' Bodhisattvas regard having false and one-sided views as they would standing on the edge of a steep ravine full of poison."—Quả báo của kiến tập là bị tra tấn khảo đảo. Đây là một trong mười nhân mười quả. Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về Kiến Tập Nhân như sau: "Kiến tập giao minh, như thân kiến, kiến thủ, giới cấm thủ, tà giải, các nghiệp. Phát từ nơi chống trái, sinh ra trái nhau. Như vậy nên có sứ vua, chủ lại cầm văn tịch làm chứng. Ví như người đi đường qua lại gặp nhau. Hai tập giao nhau, nên có các việc tra hỏi, gian trá, xét gạn, khám tra, vạch cứu, soi rõ, và thiện ác đồng tử tay cầm quyển sổ để biện bạch. Vì thế mười phương Phật gọi ác kiến là hầm ái kiến. Bồ Tát tránh các sự thiên chấp hư vọng như xa vũng nước độc."

Habits of views (wrong views): Kiến Tập Nhân—See Ten causes and ten effects.

Habitual (a): Theo thói quen.

Habitual cupidity: Tham Tập Nhân—Leading to punishment in the cold hells, one of the ten causes—Một trong mười nhơn, thói quen của tham dục khiến người ta bị đọa vào địa ngục lạnh. **See Ten causes and ten effects (2).

Habitual greed: Tham Tập Nhân—See Habits of craving.

Habitual idleness: Quen thói lười biếng—See Six ways of wasting one's property.

Habitual karma: Acinna-kamma (p)—Nghiệp Thường—According to the Abhidharma, habitual karma is a deed that one habitually or constantly performs either good or bad. Habits, whether good or bad, become second nature. They more or less tend to mould the character of a person. In the absence of weighty karma and a potent-death-proximate karma, this type of karma generally assumes the rebirth generative function—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), nghiệp thường hay thường nghiệp là những thói quen mà chúng sanh thường làm, dầu tốt hay xấu (có khuynh hướng tạo nên tâm tánh của chúng sanh). Những thói quen hằng ngày, dù lành hay dù dữ, dần dần trở thành bản chất ít nhiều uốn nắn tâm tánh con người. Trong khi nhàn rỗi, tâm ta thường duyên theo những tư tưởng, những hành vi quen thuộc một cách tự nhiên lắm khi vô ý thức. Nếu không có trọng nghiệp hay cận tử nghiệp thì thường

nghiệp quyết định tái sanh—See Four types of kamma (karma) (B).

Habituation to defilement: Cấu tập (sự kết tập của nhiễm cấu).

Hachiju-Kegongyo (jap): Bát Thập Hoa Nghiêm Kinh (Nhật Bản).

Hachimagu (jap): Nhập Phan Cung (điện thờ thần trong Thần Đạo Nhật Bản).

Hachiman-Daibosatsu (jap): Nhập Phan Đại Bồ Tát (Phật giáo Nhật Bản).

Hades (n): Hell—Địa ngục.

Half a step at a breathing on arising from meditation: Nhất Tức Bán Bộ—Một hơi thở đi nửa bước.

Hahava (skt): Ababa (skt)—Ahaha (skt)—Ẩu Hầu Hầu Địa Ngục—Ha Bà Bà—Hổ Bà Bà—Hổ hổ bà—Kha Thi Bi Dữ—Hell of the only sound to frozen throats. The fourth of the eight cold hells, in which the suferers can only utter these sounds—Địa ngục của những tiếng kêu rên hừ hừ từ trong cổ họng. Địa ngục thứ tư trong tám địa ngục lạnh, nơi tội nhân chỉ có thể rên khẻ những âm thanh nầy (ha bà bà)—See Hell (III) (A2) (4), and Eight cold hells.

Hai Binh Bao Tang: Zen Master Hải Bình Bảo Tạng (1818-1862)—A Vietnamese famous monk from Phú Yên, South Vietnam. He left home and received complete precepts with Zen Master Tánh Thông Sơn Nhân at Bát Nhã Temple on Mount Long Sơn in Phú Yên province. When his master passed away, he became the Dharma heir of the fortieth generation of the Linn-Chih Zen Sect and spent most of his life to expand the Buddha Dharma in the southern parts of Central Vietnam. He passed away in 1862—Thiền sư Hải Bình Bảo Tạng, một thiền sư nổi tiếng của Việt Nam vào tiền bán thế kỷ thứ 19, quê ở Phú Yên. Ngài xuất gia và thọ giới cụ túc với Thiền sư Tánh Thông Sơn Nhân tại chùa Bát Nhã trên núi Long Sơn, tỉnh Phú Yên. Khi Hòa Thượng Sơn Nhân thị tịch, ngài trở thành Pháp tử đời thứ 40 dòng Lâm Tế. Hầu hết cuộc đời ngài hoằng hóa tại miền Nam Trung Việt. Ngài thị tịch năm 1862.

Haibutsu-kishaku (jap): Phế Phật Huỷ Thích—A Japanese term for "eradicate the buddhas and destroy Sakyamuni." Slogan of an anit-Buddhist campaign sponsored by the Meiji government of Japan, which began with the promulgation (sự công bố) of a new constitution in 1889. The anti-Buddhist measures were part of the government's program to establish Shinto as the state religion and to restore the emperor's place as a semi-divine ruler descended from Amaterasu Omikami. In Japan there is a great deal of mutual borrowing between Buddhism and Shinto, and it is common for Shinto shrines to house images of Buddhas. One goal of the government's program was to "purify" the shrines by eliminating all Buddhist sumbols—Từ ngữ Nhật Bản dùng để chỉ khẩu hiệu "Phế Phật Hủy Thích" (xóa bỏ chư Phật và hủy diệt Thích Ca Mâu Ni). Khẩu hiệu của chiến dịch chống đối Phật giáo được chính phủ Minh Trị của Nhật bảo trợ, bắt đầu với sự công bố một hiến pháp mới vào năm 1889. Những biện pháp chống đối Phật giáo là một phần chương trình của chánh phủ Nhật nhằm thiết lập Thần Đạo làm quốc giáo và khôi phục địa vị con cháu thần thánh của vua chúa bắt đầu từ thời Amaterasu Omikami. Tại Nhật Bản có một số lớn giáo lý mượn qua mượn lại giữa Phật giáo và Thần đạo, chuyện một đền thờ Thần đạo thờ hình tượng chư Phật là chuyện thường. Mục đích của chương trình này của chánh phủ Minh Trị là nhằm thuần hóa các đền thờ Thần đạo bằng cách loại tất cả những hình tượng Phật giáo.

Haikuyu (jap): Peihsiu—Bùi Hưu (Phật giáo Nhật Bản).

Haimavatah (skt): Ê Ma Bộ Đa Bộ—Tuyết Sơn Bộ—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Haimavatah is a school of the snow mountains, a schismatic philosophical school, one of the five subdivisions of the Mahasanghikah. The Himalaya School, one of the five divisions of the Mahasanghikah. The very name suggests that the Haimavatah school was originally located in the Himalayan regions. Vasumitra, in his book on the Eighteen Sects, calls the Haimavatas the inheritors of the Sthaviravadins, but other scholars consider this school as a branch of the Mahasanghikas. Like the Sarvasivadins, the Haimavatas believed that the Bodhisattvas had no special eminence, but unlike them, they said that the gods could not live the holy life of brahmacharya and that heretics could not have miraculous powers—Theo Eitel trong

Trung Anh Phật Học Từ Điển, Ê Ma Bộ Đa Bộ là một trong năm chi phái của Đại Chúng Bộ. Trường phái Tuyết Sơn, một trong năm phân chi của Đại Chúng Bộ. Qua tên gọi chúng ta có thể biết bộ phái nầy ban đầu hoạt động tại vùng Tuyết Sơn. Trong cuốn sách nói về mười tám bộ phái, Vasumitra đã gọi Tuyết Sơn Bộ là thừa kế của Thượng Tọa Bộ, nhưng một số học giả khác thì lại cho rằng phái nầy là một nhánh của Đại Chúng Bộ. Cũng giống như Nhất Thiết Hữu Bộ, phái nầy cho rằng Bồ Tát không có địa vị gì cao trọng đặc biệt, nhưng khác với Hữu Bộ ở chỗ họ cho rằng chư Thiên và quỷ thần không thể có cuộc sống phạm hạnh (brahmacharya), và những người ngoại đạo không thể có được quyền lực siêu nhiên. **See Mahasamghika.

Hai Ninh Temple: Chùa Hải Ninh—Name of an ancient temple, located in Vĩnh Niệm village, An Hải district. The previous temple was built in Kinh Bắc area during the late Lê dynasty. In 1931, it was moved to Hải Phòng, and then offered to Đồng Thiện Association, therefore it was also called Đồng Thiện Temple. In the courtyard of the temple, there are two stupas with 40 pictures illustrating the history of building of Hai Phòng City—Tên một ngôi chùa cổ tọa lạc tại làng Vĩnh Niệm, huyện An Hải, tỉnh Hải Phòng. Chùa trước đây được xây trên Kinh Bắc vào thời Hậu Lê. Vào năm 1931, chùa được dời về Hải Phòng, và được nhân dân địa phương cúng cho hội Đồng Thiện, vì vậy mà chùa còn có tên là chùa Đồng Thiện. Trong sân chùa có hai ngôi tháp ghi 40 bức ký họa ghi lại lịch sử xây dựng thành phố Hải Phòng.

Hai Quynh Tu Phong Zen Master: Thiền Sư Hải Quýnh Từ Phong (1728-1811)—A Vietnamese monk from Bắc Ninh. At the age of 16, he came to Liên Tông Temple to pay homage to Zen Master Bảo Sơn Dược Tính and became the latter's disciple. He was the 40th generation of the Linn Chih Zen Sect. He spent most of his life to expand the Buddha Dharma in North Vietnam. He passed away in 1811, at the age of 84—Vị sư Việt Nam, quê ở Bắc Ninh. Vào lúc 16 tuổi, ngài đến chùa Liên Tông, đảnh lễ Thiền Sư Bảo Sơn Dược Tính. Ngài trở thành đệ tử của Bảo Sơn và Pháp tử đời thứ 40 dòng Lâm Tế. Hầu hết cuộc đời ngài hoằng pháp ở miền Bắc Việt Nam. Ngài thị tịch năm 1811, thọ 84 tuổi.

Hair (n): Tóc—Our hair falls out: Tóc rụng.

Hair on the Buddha's body: Thân Mao Thượng Mi Tướng—The hairs on Buddha's body curled upwards, one of the thirty-two marks—Lông trên thân Phật xoắn ngược lên trên, một trong ba mươi hai tướng hảo của Phật—See Thirty-two auspicious marks.

Hair-flower on the head withers: Đầu cổ rối bù như hoa héo—See Five signs of decay of people when approaching death.

Hair-hole: Mao Khổng—Lổ chơn lông—Pore.

Hair-rope: Mao Thằng—A hair rope (tied up by the passions, as with an unbreakable hair rope.

Hair-sharp and stinking: Stinking hair ghosts—Xú Mao Quỷ—Quỷ có lông thối—See Nine classes of ghosts (I).

Hair of the turtle: Lông rùa (qui mao)—Lông rùa (hay sừng thỏ), được ví với những chuyện không thể xãy ra được—The hair on a tortoise, i.e. the non-existent.

Hair on a tortoise and horn of a rabbit: Quy Mao Thố Giác—Lông rùa sừng thỏ, ví với những việc không thể xãy ra được—The non-existent.

Hakata (jap): Vùng Bát Đa (Nhật Bản).

Hakkai (jap): Bát Giới—A Japanese Buddhist term for "Eight commandments." The first eight of the ten commandments which the Buddha set forth for lay Buddhists to observe 24 hours every fornight—Thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản có nghĩa là "Bát giới." Tám giới đầu trong Thập Giới mà Đức Phật chế ra cho Phật tử tại gia cứ mỗi nửa tháng là phải giữ tám giới nầy trong 24 giờ.

Haklenayasa (skt): Haklena or Padmaratna (skt)—Hạc Lặc Na—The 23rd Indian patriarch. He was born into a Brahmin family in a place said to be of king Tokhara. He spreaded the Buddha's Teachings in Central India—Vị tổ thứ 23 của Thiền Tông Ấn Độ. Ông sanh ra trong một gia đình Bà-la-môn, trong xứ của vua Tokhara. Ông đã truyền bá đạo Phật vào vùng Trung Ấn. **See Twenty eight Indian Patriarchs.

Hakuin (jap): Thiền sư Bạch Ẩn—See Hakuin Ekaku.

Hakuin Ekaku (1686-1769): Sư Bạch Ẩn Huệ Hạc—Bai-In was born in 1686. He was one of the most versatile and brilliant of the Japanese Zen masters. According to his autobiographical writing, he was first drawn to Buddhism after hearing a monk describe the tortures of the eight hot hells and resolved to become a Buddhist monk in order to escape such fates by attaining buddhahood. He had his first awakening experience at the age of twenty-two after hearing a passage from a Buddhist scripture, but he realized that he still had not attained final peace of mind, and subsequently he worked even more diligently at his practice. During this period, however, his doubt and mental anguish increased considerably. His great awakening experience occured at a point at which he felt physically paralized by doubt. He wrote: "It was as though I was frozen solid in the midst of an ice sheet extending tens of thousands of miles. To all intents and purposes I was out of of my mind and the 'Wu Koan' alone remained." After several days in this state, he heard the sound of a temple bell, and he felt as though the ice had shattered and he was free. Later, he always confirmed with his disciples that three things are required for awakening: 1) great faith (dai-shinkon), 2) great doubt (dai-gidan), and 3) great resolve (dai-funshi). Hakuin is often called the father of Lin-Chi Sect (Rinzai) at that time by reason of the fact that he single-handedly revitalized the Lin-Chi's teachings, which had been steadily declining, through his systematization of the koans. and emphasis of meditation practice. Not only was Hakuin an outstanding master, he was a highly accomplished painter with great talents, calligrapher, and sculptor. Sekishu, or "What is the sound of one hand?" which he devised, is one of the best known koans which he developed by himself. His popular Chant in Praise of Zazen, frequently recited in Zem temples, begins: "From the beginning all beings are Buddha" and ends: "This earth where we stand is the pure lotus land, and this very body, the body of Buddha."—Bạch Ẩn Huệ Hạc sanh năm 1686. Ông là một trong những vị thiền sư nhiều tài năng và sáng chói nhất của Nhật Bản. Theo quyển tự truyện của ông, lần đầu tiên ông bị thu hút bởi Phật giáo là sau khi ông nghe một vị sư nói về những khổ nhục trong tám địa ngục nóng nên ông quyết làm Tăng để thoát những cảnh khổ này bằng cách đạt thành Phật quả. Kinh nghiệm chứng ngộ đầu tiên của ông vào lúc ông 22 tuổi sau khi nghe một đoạn kinh Phật, nhưng ông biết rằng ông chưa đạt được an lạc cứu cánh, vì thế mà ông quyết tâm tinh chuyên hành trì. Tuy nhiên, trong giai đoạn này nghi hoặc và lo lắng về tâm thần nơi ông gia tăng một cách đáng kể. Và đại giác đến với ông vào thời điểm ông cảm thấy thân thể như bị bại liệt vì những nghi tình. Sau đó ông viết lại kinh nghiệm đại giác như sau: "Tôi dường như đông cứng lại giữa một tảng băng trải dài hằng mười ngàn dặm. Tất cả những chủ ý và mục đích đều nằm ngoài tâm tôi, và chỉ duy nhất công án 'không' là còn lại mà thôi." Sau vài ngày trong trạng thái này, khi nghe tiếng chuông chùa mà ông cảm như là tảng băng đá vỡ vụn ra và ông được hoàn toàn tự do. Về sau ông luôn khẳng định với chúng đệ tử là có ba điều cần có cho sự chứng ngộ: 1) đại tín, 2) đại nghi, và 3) đại nguyện. Bạch Ẩn thường được gọi là cha đẻ của phái Lâm Tế thời bấy giờ, lý do chỉ một tay ông đã làm sống lại giáo lý Lâm Tế đã tàn lụi dần, qua sự hệ thống hóa các công án của ông và sự nhấn mạnh đến thiền tập. Bạch Ẩn chẳng những là một thiền sư xuất chúng, mà ông còn là một nhà họa sĩ đại tài, một người viết chữ Hán như rồng bay phượng múa, và một nhà điêu khắc. Sekishu hay "tiếng vỗ của một bàn tay là cái gì?" Đây là một trong những công án nổi tiếng do chính ông thiết lập. Bài "Tọa Thiền Ca" (Zazen Wasan) phổ biến của ông thường được tụng trong các chùa hay thiền viện. Bài ca bắt đầu: "Tất cả chúng sanh vốn là Phật" và kết thúc: "Chính chốn nầy là đất sen, chính thân nầy là Phật."

* Bai-In was one of the most versatile and brilliant of the Japanese Zen masters. Hakuin is often called the father of Linn-Chih Sect (Rinzai) at that time by reason of the fact that he single-handedly revitalized the Linn-Chih's teachings, which had been steadily declining, through his systematization of the koans. Not only was Hakuin an outstanding master, he was a highly accomplished painter with great talents, calligrapher, and sculptor. Sekishu, or "What is the sound of one hand?"

which he devised, is the best known koan by a Japanese master. His popular Chant in Praise of Zazen, frequently recited in Zem temples, begins: "From the beginning all beings are Buddha" and ends: "This earth where we stand is the pure lotus land, and this very body, the body of Buddha."—Bạch Ẩn Huệ Hạc sanh năm 1686. Ông là một trong những vị thiền sư nhiều tài năng và sáng chói nhất của Nhật Bản. Bạch Ẩn thường được gọi là cha đẻ của phái Lâm Tế thời bấy giờ, lý do chỉ một tay ông đã làm sống lại giáo lý Lâm Tế đã tàn lụi dần, qua sự hệ thống hóa các công án của ông. Bạch Ẩn chẳng những là một thiền sư xuất chúng, mà ông còn là một nhà họa sĩ đại tài, một người viết chữ Hán như rồng bay phượng múa, và một nhà điêu khắc. Sekishu hay "tiếng vỗ của một bàn tay là cái gì?" Đây là một công án nổi tiếng do ông thiết lập. Bài "Tọa Thiền Ca" (Zazen Wasan) phổ biến của ông thường được tụng trong các chùa hay thiền viện. Bài ca bắt đầu: "Tất cả chúng sanh vốn là Phật" và kết thúc: "Chính chốn nầy là đất sen, chính thân nầy là Phật."

* Yen-T'ou was one of the great Zen teachers in the T'ang dynasty. But he was murdered by an outlaw, when his death-cry is said to have reached many miles around. When Pai-In first studied Zen, this tragic incident in the life of an eminent Zen master who is supposed to be above all human ailments, troubled him very much, and he wondered if Zen were really the gospel of salvation: Nham Đầu Toàn Khoát là một cao Tăng đời Đường, bị bọn cướp giết, khi chết , tiếng rống của ngài nghe xa đến mấy dậm. Khi Bạch Ẩn mới học Thiền, bi kịch ấy diễn ra trong đời một cao Tăng Thiền đạo hạnh vượt ngoài tất cả tội lỗi của thế nhân khiến ngài bị chấn động cả tâm thần và tự hỏi: 'Thiền có thật là bộ kinh cứu khổ không.'

* His situation was the same as that of Zen master Kao-Fen-Miao-Tsu's. He had nothing in his mind but Chao-Chou's Wu. Until one evening a temple-bell struck, which upset the whole thing. It was like smashing an ice-basin, or pulling down a house made of jade. When he suddenly awoke, he found himself was Yen-T'ou, an old master. Whatever doubts and indecisions he had before were completely dissolved like a piece of thawing ice. He called out loudly: "How wondrous! How wondrous! There is no birth and death from which one has to escape, nor is there any supreme knowledge (Bodhi) after which one has to strive. All the complications past and present, numbering one thousand seven hundred are not worth the trouble of even describing them.": Cũng như Cao Phong (see Cao Phong Diệu Tổ), Bạch Ẩn đã ôm chữ 'Vô' như một công án, cho đến chiều kia khi nghe tiếng chuông chùa từ xa vọng lại làm cho tất cả sụp đổ tan tành. Bạch Ẩn cho rằng đây chẳng khác nào như đập bể một bồn nước đá, hoặc xô ngã một ngôi nhà ngọc. Phút chốc ngài thức tỉnh, và thấy mình chính là Nham Đầu, vị tổ sư thuở trước. Mọi điều ngờ vực hoang mang từ trước bỗng tiêu tan như băng tuyết gặp vầng dương. Ngài reo to: "Kỳ thay! Kỳ thay! Không có sanh tử luân hồi nào phải thoát ra, cũng không có Bồ Đề nào phải dụng tâm cầu được. Tất cả cát đằng kim cổ một ngàn bảy trăm câu thật chẳng đáng bỏ công đề xướng."

* Hakuin, the great renewer of Linn-Chih Zen in Japan, was in the lineage of transmission stemming from Yuan-Wu. Yuan-Wu himself is known primarily as the editor of the Pi-Yen-Lu, together with the Wu-Men-Kuan, one of the best known koan collections. His instructions, incidental remarks, and explanations on the hundred koans collected and provided with praises by Master Ch'ung-Hsien make the Pi-Yen-Lu one of the greatest works of Zen literature and one of the most helpful for training students: Bạch Ẩn là một nhà canh tân lớn của Thiền phái Lâm Tế. Ông cũng tự coi mình thuộc dòng hậu duệ của Thiền sư Viên Ngộ. Người ta biết đến ông chủ yếu qua việc công bố hai bộ sưu tập nổi tiếng Bích Nham Lục và Vô Môn Quan. Những chú giải và nhận xét của ông về khoảng 100 công án thiền do Thiền sư Tuyết Đậu Trùng Hiển thu thập, trong đó mỗi công án đã có một lời ca ngợi, đã làm cho

Bích Nham Lục trở thành một trong những tác phẩm chính của văn học Thiền và một trong những phương tiện đào tạo có hiệu quả nhất.

* He died in 1769 A.D.—Ông thị tịch vào năm 1769

Hakuun-Shutan (jap): Bai-Yun-Shou-Tuan—Bạch Vân Thủ Đoan (1025-1072)—See Shou Tuan Bai Yun.

Half a character: Bán Tự.

1) Incomplete word: Half a character, a letter of the alphabet—Half a word—Nửa chữ.
2) The term is used to indicate those who don't receive full-ordination, i.e. lay people or sramaneras, keep only five or eight commandments: Ám chỉ người chưa thọ giới tròn đầy, như Sa Di hay người tại gia chỉ giữ năm hay tám giới mà thôi.
3) Hinayana: Tiểu Thừa.

Half-closed eyes: Lim dim.

Half finite and half infinite: Một nửa hữu biên, một nửa vô biên—This person thoroughly investigates the formations skandha to the point that it becomes empty. Based on what he sees, in his mind he speculates that each and every living being , in its given body, is half living and half dead. From this he concludes that everything in the world is half finite and half infinite. Because of these speculations about the finite and the infinite, he will fall into externalism and become confused about the Bodhi nature—Người đó cùng tột cái hành ấm không, do cái chỗ sở kiến, tâm lộ tính xem xét, so sánh tất cả chúng sanh, trong một thân đều có một nửa sinh, một nửa diệt. Rõ biết mọi vật trong thế giới đều một nửa hữu biên, một nửa vô biên. Vì so đo chấp trước hữu biên, vô biên, nên đọa lạc ngoại đạo và mê lầm tính Bồ Đề—See Four finitenesses.

Half in jest, half in earnest: Nửa đùa nửa thật.

Half light: Nửa tối nửa sáng.

Half-lotus sitting: Bán Già Phu Tọa—Thế ngồi bán già—A Bodhisattva's form of sitting, one foot on the thigh of the other or vice versa (left foot over right thigh and right foot under left thigh, both knees touching mat, to facilitate the knees resting on the mat, it may be necessary to use a thin suport cushion under the regular round one), different from the completely cross-legged form of a Buddha (with right foot over left thigh and left foot over right thigh)—Kiểu ngồi bán già, kiểu ngồi của chư Bồ Tát, bàn chân nầy để lên đùi chân kia, hay ngược lại (chân trái để bên trên đùi phải và chân phải bên dưới đùi trái, hai đầu gối chạm chiếu dưới đất, để giúp hai đầu gối chạm đất dễ dàng chúng ta có thể đặt một cái gối mỏng bên dưới hai đầu gối), khác với kiểu ngồi kiết già của chư Phật (hai bàn chân để lên hai bắp đùi).

Half-open (v): Hé mở.

Half points (corners) of the compass: There are four half points (corners) of the compass—Có bốn hướng phụ—See Four half points (corners) of the compass.

Half a word: Bán Tự—See Half a character.

Hall (n): Caitya (skt)—Lecture room—Palace—Temple—Điện—Giảng đường.

Hall of blessedness: Court of blessedness—Monastery—Phúc đình.

Hall chief: Đường Tư—The controller of the business in a monastery—Biệt hiệu của vị Duy Na trong tự viện, chịu trách nhiệm các công việc ở Tăng đường.

Hall of Judgment: Pháp Đình.

Hall reserved for "dying people" in a temple: Diên Thọ Đường—Niết Bàn Đường—Tĩnh Hành Đường—Niết Bàn Đường—The hall or room into which a dying person is taken to enter upon his "long life." The nirvana hall—Phòng nơi người sắp chết được đưa vào để cầu an (người sắp chết lắm khi tâm thần bấn loạn nên đem lòng tham luyến phòng ở, y bát, đồ dùng hành đạo, nên đem họ đến đây nghe kinh kệ để thấy rằng mọi sự vật đều là vô thường, không có gì để cho ta luyến ái trước khi họ thị tịch).

Hall of Wonderful Dharma: Diệu Pháp Đường—This hall is situated in the south-west corner of Trayastrimsas heaven, where the thirty-three devas discuss whether affairs are according to law or truth or the contrary—Diệu Thiện Pháp Đường, tọa lạc tại góc tây nam trên cung Trời Đao Lợi (ba mươi ba tầng Trời), nơi ba mươi ba vị Trời họp bàn xem việc nào là chánh pháp, việc nào không phải là chánh pháp.

Hall for worship: Bắc Đẩu Đường—Sảnh đường nơi thờ phượng trong tự viện—The hall for worship in a temple.

Hallow (v): Tôn kính như thần thánh.

Hallucination (n): Ảo cảnh—Ảo giác—Ảo tưởng tâm linh—Illusive—Illusory—Mirage—Phantasm—Ảo Giác—See Vipallasa.

Hallucination of mind: Citta-vipallasa (p)—Tâm ảo giác—Ảo Giác—See Vipallasa.

Hallucination of perception: Sanna-vipallasa (p)—Tưởng ảo giác—Ảo Giác—See Vipallasa.

Hallucination of views: Ditthi-vipallasa (p)—Kiến ảo giác—Ảo Giác—See Vipallasa.

Halo (n): Jvala (skt)—Hào quang.

1) The halo behind the throne of an image: Quang minh hay Thân quang (vòng hào quang). Vòng hào quang phía sau bức tượng.
2) The halo or nimbus on or round the head of the Buddha and Arhats (of an image): Đầu Quang—Ánh sáng trên đỉnh đầu Đức Phật và các vị La Hán (cũa một bức tượng).
3) The halo round the head of an image of a Buddha or a Bodhisattva: Đỉnh Quang—Ánh hào quang trên đỉnh đầu của hình tượng Phật hay Bồ Tát.
4) The glory or halo shining from the person of a Buddha or Bodhisattva: Thân Quang—Ánh sáng phát ra từ chính thân Phật hay thân các vị Bồ Tát.

Halo from a Buddha's body: Sắc quang—The halo from a Buddha's body which can be seen by flesh eyes—Còn gọi là thân quang hay ánh hào quang từ thân Phật phát ra mà mắt có thể nhìn thấy được—See Dual lights (A).

Halo surrounding the head of a Buddha: Viên Quang (ánh hào quang phóng ra chung quanh đỉnh đầu của Phật).

Halo throne: Hào quang—See Halo.

Halt (v): Dừng—To stop—Stopping—In Buddhist philosophy, the mind must forever flow and never be "stopped" or "blocked" in a thought. Let the mind abide nowhere. The ideal is to walk on through all problems and situations—Trong triết lý nhà Phật, thì dòng tâm thức tuôn chảy không thể bị ngừng hay bị cản trong dòng suy tưởng. Hãy để cho tâm không trụ vào đâu. Lý tưởng nhứt là đi trên mọi chướng ngại.

Halting place: Nơi dừng chân (túc xá).

Hamartialogy (n): Tội học (biên khảo về tội).

Hami (skt): Ha Mật—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Hami is an ancient kingdom and city in central Asia, northeast of lake Lop. From Han to T'ang times known as I-Wu, now called Kumul by Turki Mohammadans. For more than 1,500 years, owing to its location and supply of water, Hami was a bridge-head for the expansion and control of the outposts of the Chinese empire in Central Asia—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Ha Mật là một vương quốc và thành phố cổ ở Trung Á, nằm về phía đông bắc hồ Lop. Từ thời Hán đến Đường được biết đến qua tên Y-Vũ, bây giờ được dân Turki-Mohammadans gọi là Kumul. Vì là địa điểm chính yếu cung cấp nước trong vùng trong hơn 1.500 năm, nên Ha Mật là một đầu cầu cho công cuộc bành trướng về phía Trung Á của các vương triều Trung Quốc.

Hamlet and village: Lân lý.

Hamsa (skt): Hạ Nại Sa—Loài ngan hay ngỗng, cùng họ với loài vịt—A goose.

Hamsa-samgharama (skt): Hỗ Sa Già Lam—Dã Ngan Già lam—"Wild goose monastery," on Mount Indrasailaguha, whose inmates were once saved from starving by the self-sacrifice of a wild goose—Còn gọi là Tăng Sa Già Lam hay Ưng sa Già Lam, có nghĩa là Dã Ngan Già lam (chùa ngỗng Hoang) trên Indrasailaguha, nơi mà chư Tăng Ni đã một lần thoát đói nhờ sự tự hy sinh thân mạng của một con ngỗng trời.

Hanazono (jap): Thiên Hoàng Hoa Viên (Nhật Bản).

Hands always hold jewels of knowledge: Ta**Heart of diligence, fulfilling all tasks**: Tâm tinh cần, vì tất cả việc làm đều rốt ráo—See Ten kinds of heart of Great Enlightening Beings (I).

Hand-chime: Thủ Khánh—A hand-bell struck with a small stick—Chuông cầm tay hay khánh được thỉnh bằng một cái dùi nhỏ cầm tay.

Hands of deep faith: Tay thâm tín—See Ten kinds of hand of Great Enlightening Beings.

Hand down the garments: Pass down the garments—Truyền y.

Hand down the tradition: Truyền Thừa—See Take over the patriarch position.

Handed-down tradition: Truyền Thừa—See Take over the patriarch position.

Handsome man and woman: Nam thanh nữ tú.

Hand (n): Bàn tay.

Hand down: To bequeath something to generations to come—Lưu truyền.

Hands folded in a lotus fashion: Hoa Thủ—Tay chấp theo kiểu hoa sen.

Hands of fostering transcendence of the triple world: Tay khiến siêu tam giới—See Ten kinds of hand of Great Enlightening Beings.

Hands of generosity with right teaching: Tay chẳng tiếc chánh pháp—See Ten kinds of hand of Great Enlightening Beings.

Hands of giving: Tay bố thí—See Ten kinds of hand of Great Enlightening Beings.

Hand of Great Enlightening Beings: Bồ Tát Thủ—Tay của chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of hand of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can acquire the supreme hands of Buddhas covering all worlds in the ten directions—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười tay của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được tay vô thượng của Như Lai, che khắp tất cả thế giới mười phương—See Ten kinds of hand of Great Enlightening Beings.

Hands of honoring Buddhas: Tay cúng dường chư Phật—See Ten kinds of hand of Great Enlightening Beings.

Hands of initiating greetings: Tay hỏi thăm trước—See Ten kinds of hand of Great Enlightening Beings.

Hands of learning and skillfulness: Tay đa văn thiện xảo—See Ten kinds of hand of Great Enlightening Beings.

Hands of settlement on the Other Shore: Tay đặt nơi bỉ ngạn—See Ten kinds of hand of Great Enlightening Beings.

Hands of skillful use of philosophies: Tay khéo dùng những luận nghị—See Ten kinds of hand of Great Enlightening Beings.

Hand something from generations to generations: Hand something through ages—Lưu truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác.

Hand of the "Thousand-Hand" Kuan-Yin: Nguyệt tinh thủ—Nguyệt Tinh—The pearl or jewel in the fortieth hand of the "thousand hand" Kuan-Yin, towards which worship is paid in case of fevers—Ngọc bảo châu trong tay thứ bốn mươi của Đức Thiên Thủ Quán Âm, mà người bị cảm sốt thường hay cúng vái.

Handbook (n): Sách chỉ nam.

Hand-writing (n): Chữ viết tay.

Handed down from authentic source: Genuine tradition—Chánh truyền.

Handed-down tradition: Truyền Thừa—To take over the Patriarch position by having the former Patriarch formally recognize the person as the successor, especially the Zen tradition. After the Buddha entered Maha-Nirvana, the first Patriarch of Buddhism was one of the Buddha great disciples, Maha Kasyapa. According to this Zen tradition, in order to become a Patriarch, the highest virtuous Buddhist Master must receive the Buddha 'pat'a bowl,' the bowl which the Buddha used to receive food offering, and 'robe' from the Patriarch before him. Thus, for over 1,000 years, there were twenty-eight Indian Patriarchs, each having the responsibility to practice and to uphold the proper Dharma of Buddha. Eventually the twenty-eighth Patriarch named Bodhidharma came to China and also became the first of Six Patriarchs of Zen Buddhism in China. Overall, there were 33 official Patriarchs in Zen Buddhism. After the Sixth Patriarch, Hui-Neng, this tradition of formally passing on Patriarchy was discontinued. Thus Hui Neng did not pass down the Buddha's patra bowl and robe to his highest and most deserving disciples—Việc thay thế vị Tổ trước làm Tổ đời sau trong Phật giáo, thường là được Tổ trước chính thức thừa nhận như người kế thừa, đặc biệt là Thiền Tông. Sau khi Đức Phật nhập diệt, ngài Ma Ha Ca Diếp là vị Tổ Thiền Phật Giáo đầu tiên tại Ấn Độ. Theo truyền thống Thiền Tông được truyền sang từ Ấn Độ sang Trung Quốc, để trở thành Tổ, vị nầy phải nhận y bát từ vị Tổ trước. Trong khoảng hơn 1.000 năm, có 28 vị Tổ ở Ấn Độ, mỗi vị có trách nhiêm tu tập

và duy trì Chánh pháp của Phật. Cuối cùng, vị Tổ thứ 28 sang Trung Quốc và trở thành vị Sơ Tổ của dòng Thiền Trung Hoa. Tổng cộng Thiền Tông có 33 vị Tổ. Sau Lục Tổ Huệ Năng thì sự truyền thừa nầy chấm dứt. Vì thế Lục Tổ không truyền y bát cho những vị kế thừa nữa.

Handed-Down Tradition in the Pureland Buddhism: Truyền Thừa theo Tịnh Độ. **See Four characteristics used to determine a distinguished master in the Pure Land Sect.

Hand reaching below the knees: Long graceful hands of the Buddha which reach below the knees—Khi đứng hai tay của Đức Phật dài quá đầu gối—See Thirty-two auspicious marks.

Hang-Chou-T'ien-Lung: Hàng Châu Tiên Long—A Chinese Zen master of the ninth century; a student and dharma successor of Zen master T'a-Mei-Fa-Chang and a master of Zen master Chuchih. We encounter Hang-Chou T'ien-Lung in example 3 of the Wu-Men-Kuan—Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ 9, đệ tử và pháp tử của Thiền sư Đại Mai Pháp Thường, và là thầy của Thiền sư Câu Chi. Chúng ta bắt gặp thiền sư Hàng Châu Tiên Long trong thí dụ thứ 3 trong Vô Môn Quan—See T'a Mei Fa Chang and Wu-Men-Kuan.

Hang upside down: Đảo huyền—See Hanging upside-down.

Hanging in mid air: Lơ lửng.

Hanging upside-down: Đảo Huyền—Hanging upside down; the condition of certain condemned souls, especially for whom the Ullambana or Lambana festival is held in seventh month—Người chết bị đọa vào địa ngục và bị treo ngược. Muốn cứu họ thoát khỏi cảnh treo ngược nầy thân quyến phải cúng giải đảo huyền và trai Tăng (để nhờ thần lực cầu nguyện của nhiều người nhờ đó mà vong linh được siêu thoát)—See Ullambana.

Hanker for something: To desire for something—Ham muốn điều gì.

Hankering: Desire—Sự ham muốn.

Hankering and dejection: Tham ái và ưu bi.

Hannaya (jap): A Japanese translation of the Sanskrit "Prajna," meaning "wisdom" or "insight." In Indian Buddhism it is commonly held that this results from the attainment of meditative concentration (samadhi), but Hui-Neng taught that the two are identical and that both are inherent in every moment of thought. This notion has subsequently been accepted by most Zen traditions—Từ ngữ Nhật Bản dịch từ chữ "Sanskrit" của Bắc Phạn, có nghĩa là "trí tuệ" hay "tuệ." Trong Phật giáo Ấn Độ người ta thường cho rằng trí tuệ này có được là do đạt được thiền định, nhưng Lục Tổ Huệ Năng dạy rằng cả hai thứ này giống nhau và cả hai đều cùng có trong tư tưởng của chúng ta trong từng giây từng phút. Khái niệm này về sau được hầu hết các truyền thống Thiền chấp nhận.

Hannayashingyojutsugi (jap): Bát Nhã Tâm Kinh Thuật Nghĩa—See Hannaya and Prajna-paramita Hridaya Sutra.

Hannya-Shingyo (jap): Prajnaparamita-Sutra—See Prajna-paramita Hridaya Sutra.

Han-Shan: Hàn Sơn—Chinese Buddhist layman who lived during the T'ang dynasty on Han-Shan, a peak in the T'ien-T'ai mountain range. His real name is unknown, but later became a symbol of the enlightened lay Ch'an master, living entirely on his own devices, owing no allegiance to any particular school or tradition. He probably lived in the middle of the seventh century A.D. He lived as a hermit on Mount Han-Shan (Cold Mountain or Cold Peak) in the T'ien T'ai Mountains. He lived his unfettered lifestyle, bound to neither worldly nor rigid orthodox religious rules. He was a famous poet. His poems were later collected in an anthology called "Poems from Cold Mountain—Một vị cư sĩ người Trung Hoa, sống vào thời đại nhà Đường, trên đỉnh Hàn Sơn. Tên thật của ông là gì không ai biết, nhưng sau này ông trở thành một dấu hiệu tiêu biểu cho thiền sư tại gia chứng ngộ, sống tu hoàn toàn bằng phương thức của chính mình chứ không lệ thuộc vào ai cả. Có lẽ ông sống vào giữa thế kỷ thứ 7. Ông sống ẩn dật trên núi Hàn (còn gọi là Núi Lạnh hay Đỉnh Lạnh) trong vùng núi Thiên Thai. Ông sống theo lối thoát tục, nhưng cũng không theo giới luật cứng nhắt của tôn giáo. Ông cũng là một nhà thơ nổi tiếng. Về sau này những bài thơ của ông được người ta sưu tập thành một thi tuyển nhan đề "Hàn Sơn Thi Tập."

Han-Shan Shih: Hàn Sơn Thi Tập—A collection of Han-Shan's poems. From these poems, it is clear that Han-Shan that he was a

practicing Zen Buddhist. It's also clear that he completely depended on the Buddha's teachings and his own resources, without attachment to any particular school, nor attachment to any strict discipline of a monk—Sưu tập những bài thơ của Hàn Sơn. Qua những bài thơ này chúng ta thấy Hàn Sơn là một Phật tử nhà Thiền. Qua những bài thơ này người ta thấy rõ Hàn Sơn hoàn toàn tuỳ thuộc vào giáo lý của Đức Phật và chính tự lực của mình, chứ không dính mắc vào một tông phái nào, hay tuân theo kỷ luật nghiêm khắc của một vị sư nào.

Hapless (old English): Unlucky—Không may.

Happen (v): Xãy ra.

Happen again: Tái diễn.

Happen to do something: Do something by chance—Tình cờ làm việc gì.

Happen by mere chance: Xãy ra vì tình cờ.

Happen to see someone: Meet (see or find) someone by chance—Tình cờ gặp ai.

Happiness: Sukha (skt)—Felicity—To the Buddhist, happiness is a by-product of right living, and never and end in itself—Hạnh Phúc—For the happiness—Vì hạnh phúc—See Eight winds.

(I) The meanings of "Happiness": Nghĩa của Hạnh Phúc—Happiness resulting from mental stability is the most important: Hạnh phúc đạt được từ sự ổn định của tâm thức là quan trọng nhứt.

(II) Ordinary happiness is the gratification of a desire. However, as soon as the thing desired is achived the we desire something else or some other kind of happiness, for our selfish desires are endless. We usually seek pleasant feelings and avoid unpleasant feelings through our sensory experience of the eyes, ears, nose, tongue and body. However, there is another level of experience: mental experience. Ture happiness should also be pursued on the mental level: Hạnh phúc bình thường là thỏa mãn sự khao khát. Tuy nhiên, ngay khi điều mong muốn vừa được thực hiện thì chúng ta lại mong muốn một thứ hạnh phúc khác, vì lòng thèm muốn ích kỷ của chúng ta không cùng tận. Chúng ta thường cố gắng theo đuổi những cảm giác dễ chịu và hài lòng cũng như loại bỏ những khổ đau bất hạnh bằng những giác quan của mắt, tai, mũi, lưỡi và thân. Tuy nhiên, còn một mức độ cảm nhận khác hơn, đó là sự cảm nhận bằng tâm. Hạnh phúc thật sự cũng phải được theo đuổi bằng tâm nữa.

(III) Many people believe that they can solve all their problems if they have money, so they're always busy to exhaust their energy to collect more and more money. The more money they have, the more they want to collect. They don't realize that money cannot buy happiness, or wealth does not always conduce to happiness. In fact, real happiness is found within, and is not be defined in terms of wealth, power, honours, or conquests. If we compare the mental and physical levels of happiness, we'll find that mental experiences of pain and pleasure are actually more powerful than those of physical experiences. Devout Buddhists should always remember that your property will remain when you die. Your friends and relatives will follow you up to your grave. But only good or bad actions you have done will follow you beyond the grave. Thus, wealth can only be used to decorate your house but not you. Only your own virtue can decorate you. Your dress can decorate your body, but not you; only your good conduct can decorate you: Nhiều người cho rằng họ có thể giải quyết mọi vấn đề của mình khi họ có tiền, nên họ luôn bận rộn đem hết sức lực của mình ra để kiếm tiền. Càng kiếm được nhiều tiền họ càng muốn kiếm thêm nữa. Họ không nhận thức được rằng tiền không mua được hạnh phúc, hay sự giàu có thường không mang lại hạnh phúc. Kỳ thật, hạnh phúc thực sự chỉ tìm thấy trong nội tâm chứ không nơi của cải, quyền thế, danh vọng hay chiến thắng. Nếu chúng ta so sánh giữa hạnh phúc vật chất và tâm hồn thì chúng ta sẽ thấy rằng những hạnh phúc và khổ đau diễn ra trong tâm hồn chúng ta mãnh liệt hơn vật chất rất nhiều. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng tài sản sẽ ở lại khi bạn ra đi. Bạn bè người thân sẽ đưa tiễn bạn ra nghĩa trang. Chỉ có nghiệp lành nghiệp dữ mà bạn đã tạo ra sẽ phải đi theo với bạn vào chung huyệt mộ mà thôi. Vì thế, tài sản chỉ có thể

được dùng để trang hoàng căn nhà, chứ không thể tô điểm được cho công đức của mình. Y phục có thể được dùng để trang hoàng thân thể của bạn, chứ không phải cho chính bạn.

(IV) The secret of happiness lies in doing what needs be done now and not worrying about the past and the future. We cannot go back to change things in the past nor can we anticipate what will happen in the future. There is but one moment of time over which we have some relatively conscious control and that is the present—Bí mật của hạnh phúc nằm ở chỗ chúng ta biết những gì cần làm ngay trong hiện tại, và không bận tâm đến quá khứ và tương lai. Chúng ta không thể nào trở về lại để thay đổi những việc đã xảy ra trong quá khứ, và chúng ta cũng chẳng thể nào biết trước những gì sẽ xảy ra trong tương lai. Chỉ có khoảnh khắc thời gian mà chúng ta tương đối kiểm soát được là hiện tại.

(V) The Buddha's teachings on "Happiness"—Đức Phật dạy về Hạnh phúc:

(A) The Buddha enumerates some kinds of happiness for a layman. They are the happiness of possession, health, wealth, longevity, beauty, joy, strength, property, children, etc. The Buddha does not advise all of us to renounce our worldly lives and pleasures and retire to solitude. However, he advised lay disciples to share the enjoyment of wealth with others. We should use wealth for ourselves, but we should also use wealth for the welfare of others. What we have is only temporary; what we preserve we leave and go. Only karmas will have to go with us along the endless cycle of births and deaths. Thus we must try to recognize and eliminate the powerful emotions we possess such as desire, hatred, anger, ignorance, pride, doubt, wrong views, etc., for they tend not to bring us long happiness. A fulfilled desire may provide us a sense of temporary satisfaction, but it will not last long. For example, we are satisfied with a new car we just bought, but for how long that satisfaction can last? Soon after the car will become old and broken, and that would cause us disatisfactions and sufferings. Thus, the Buddha taught about the happiness of lay disciples as follows: "A poor, but peace life is real happiness. Leading a blameless life is one of the best sources of happiness, for a blameless person is a blessing to himself and to others. He is admired by all and feels happier, being affected by the peaceful vibrations of others. However, it is very difficult to get a good name from all. The wisemen try to be indifferent to external approbation, try to obtain the spiritual happiness by transcending of material pleasures." Then the Buddha continued to remind monks and nuns: "Nirvana bliss, which is the bliss of relief from suffering, is the highest form of happiness."—Đức Phật đã nêu lên các loại hạnh phúc cho người cư sĩ tại gia: "Hạnh phúc có sức khỏe, có của cải, sống lâu, đẹp đẽ, vui vẻ, sức mạnh, tài sản và con cái, vân vân. Đức Phật không khuyên chúng ta từ bỏ cuộc sống trần tục và rút lui về sống ẩn dật. Tuy nhiên, Ngài khuyên Phật tử tại gia, sự vui hưởng của cải không những nằm trong việc xử dụng cho riêng mình, mà nên đem phúc lợi cho người khác. Những cái mà chúng ta đang có chỉ là tạm bợ. Những cái mà chúng ta đang gìn giữ, rốt rồi chúng ta cũng bỏ chúng mà đi. Chỉ có những nghiệp sẽ phải theo chúng ta suốt nẻo luân hồi. Vì vậy chúng ta nên nhận chân và khử trừ những cảm xúc mạnh mẽ về tham, sân, hận,si mê, ngã mạn, nghi hoặc, và tà kiến, vân vân vì chúng không mang lại cho chúng ta hạnh phúc trường cửu. Một sự ham muốn được thỏa mãn có thể mang lại cho chúng ta một cảm giác hài lòng tạm thời, nhưng sự hài lòng này không tồn tại lâu dài. Thí dụ như chúng ta hài lòng vì mới vừa mua một cái xe mới, nhưng sự hài lòng này sẽ tồn tại được bao lâu? Chẳng bao lâu sau cái xe rồi sẽ cũ sẽ hư và chúng ta sẽ trở nên buồn bã khổ đau vì sự hư hoại của cái xe ấy. Chính vì thế mà Đức Phật dạy về hạnh phúc của người cư sĩ như sau: "Sống nghèo về vật chất mà tinh thần thoải mái là hạnh phúc. Sống đời không bị chê trách là hạnh phúc, vì người không bị chê trách là phúc lành cho chính mình và cho

người khác. Người đó được mọi người ngưỡng mộ và cảm thấy sung sướng hơn khi truyền cảm được làn sóng hòa bình sang người khác. Tuy nhiên, rất khó mà không bị mọi người chê trách. Vì thế người trí cao thượng nên cố sống dửng dưng với sự khen chê bên ngoài, cố đạt được hạnh phúc tinh thần bằng cách vượt qua lạc thú vật chất." Sau đó Đức Phật tiếp tục nhắc nhở chư Tăng Ni: "Hạnh phúc Niết Bàn là dạng thức hạnh phúc giải thoát khổ đau cao thượng nhất."

(B) The Buddha's teachings on Happiness in the Dharmapada Sutra—Đức Phật dạy về Hạnh phúc trong Kinh Pháp Cú:

1) Oh! Happily do we live without hatred among the hateful! Among hateful men we dwell unhating!: Hạnh phúc thay chúng ta sống không thù oán giữa những người thù oán; giữa những người thù oán, ta sống không thù oán (Dharmapada 197).
2) Oh! Happily do we live in good health among the ailing! Among the ailing we dwell in good health!: Hạnh phúc thay chúng ta sống không tật bệnh giữa những người tật bệnh; giữa những người tật bệnh chúng ta sống không tật bệnh (Dharmapada 198).
3) Oh! Happily do we live without greed for sensual pleasures among the greedy! Among the greedy we dwell free from greed!: Hạnh phúc thay chúng ta sống không tham dục giữa những người tham dục; giữa những người tham dục, chúng ta sống không tham dục (Dharmapada 199).
4) Oh! Happily do we live without any hindrances. We shall always live in peace and joy as the gods of the Radiant Realm: Hạnh phúc thay chúng ta sống không bị điều gì chướng ngại. Ta thường sống với những điều an lạc như các vị thần giữa cõi trời Quang-âm (Dharmapada 200).
5) Hunger is the greatest disease, aggregates are the greatest suffering. Knowing this as it really is, the wise realize Nirvana: supreme happiness: Đói là chứng bệnh lớn, vô thường là nổi khổ lớn; biết được đúng đắn như thế, đạt đến Niết bàn là hạnh phúc tối thượng (Dharmapada 203).
6) Good health is a great benefit, contentment is the richest, trust is the best kinsmen, Nirvana is the highest bliss: Vô bệnh là điều rất lợi, biết đủ là kẻ rất giàu, thành tín là nơi chí thân, Niết bàn là niềm hạnh phúc tối thượng (Dharmapada 204).
7) To meet the sage is good, to live with them is ever happy. If a man has not ever seen the foolish, he may ever be happy: Gặp được bậc Thánh nhân là rất quý, vì sẽ chung hưởng sự vui lành. Bởi không gặp kẻ ngu si nên người kia thường cảm thấy hạnh phúc (Dharmapada 206).

** See Seven emotions, Eight savours (pleasures) of the Buddha's nirvana, and Eight winds.

Happiness and benefit: Phúc lợi.

Happiness of blamelessness: Anavajjasukha (p)—Hạnh phúc không bị khiển trách—Herein the Aryan disciple is blessed with blameless action of body, blameless action of speech, blameless action of mind. At the thought, bliss and satisfaction come to him. This is called the bliss of blamelessness—Bậc Thánh nhân không bị khiển trách về thân khẩu ý. Khi nghĩ như vậy, người ấy cảm thấy thỏa thích và mãn nguyện. Đó là hạnh phúc không bị khiển trách—See Four kinds of bliss of lay Buddhists.

Happiness of death:

1) Hạnh phúc được chết lành.
2) Minh Phúc: Sự phúc độ của người chết (như bố thí, cúng dường, hay tụng kinh hộ niệm cho người quá vãng).

Happiness for goodness is unavoidable: Phước chẳng tránh được—See Seven unavoidables.

Happiness of having possessions: Atthisukha (p)—Hạnh phúc có vật sở hữu—Herein a clansman has wealth acquired by energetic striving, amassed by strength of arm, won by sweat, and lawfully gotten. At this thought, bliss and satisfaction come to him. This is call the bliss of ownership—Hạnh phúc của người có vật sở hữu nhờ sự nỗ lực cố gắng, nhờ sức lực của chân tay và mồ hôi, sở hữu một cách hợp pháp. Khi nghĩ như vậy, người kia cảm thấy thỏa thích và

mãn nguyện. Đó là hạnh phúc có được vật sở hữu—See Four kinds of bliss of lay Buddhists.

Happiness of having properties: Bhogasukha (skt)—Hạnh phúc được có tài sản—Herein a clansman by means of wealth acquired by energetic striving, both enjoys his wealth and does meritorious deeds. At this thought, bliss and satisfaction come to him. This is called the bliss of wealth—Người kia tạo nên tài sản do nơi cố gắng nỗ lực. Bây giờ chính mình thọ hưởng tài sản ấy, hoặc dùng nó để gieo duyên tạo phước. Khi nghĩ như vậy, người ấy cảm thấy thỏa thích và mãn nguyện. Đó là hạnh phúc có được tài sản—See Four kinds of bliss of lay Buddhists.

Happiness of oneself: Atmasukha (skt)—Ngã lạc.

Happiness of owing no debts: Ananasukha (skt)—Hạnh phúc không nợ nần—Herein a clansman owes no debt, great or small, to anyone. At the thought, bliss and satisfaction come to him. This is called the bliss of debtlessness—Người kia không thiếu ai món nợ lớn nhỏ nào. Khi nghĩ như vậy người kia cảm thấy thỏa thích và mãn nguyện. Đó là hạnh phúc không mang nợ—See Four kinds of bliss of lay Buddhists.

Happiness and sorrow: Vui buồn

Happiness of tranquility: An Lạc.

1) Passadhisukham (p): Comfort—Comfortable—Happy (ease of body and joy of heart)—Peaceful and joyful—Stable and comfortable—An bình và hạnh phúc (thân dễ chịu và tâm hoan hỷ).
2) The Buddha comes to the Saha World for the welfare and happiness of sentient beings: Phật đến với cõi Ta Bà vì an lạc cho chúng sanh.
3) Samasudha (skt): The joy or happiness of tranquility—Niềm vui hay hạnh phúc của sự yên tỉnh.

Happiness and wealth: Phúc lộc.

Happy: Hạnh phúc.

Happy is the birth of the Buddhas: Hạnh phúc thay chư Phật giáng sinh.

Happy conditions: Điều kiện hạnh phúc—There are eight happy conditions in which one may be reborn so that one can keep the five commandments and the ten good ways and bestows alms—Có tám điều kiện tái sanh hạnh phúc khi chúng ta trì giữ ngũ giới thập thiện—See Eight happy conditions in which one may be reborn.

Happy contentment: An Lạc—There are four means of happy contentment—See Four means of attaining a happy contentment.

Happy day: Hoan Hỷ Nhật.

1) Every 15th day of the month: Ngày rằm hằng tháng được gọi là ngày "Hoan Hỷ Nhật".
2) The happy day of the Buddha, and of the order, i.e. that ending the "retreat," 15th day of the seventh or eighth moon: Ngày rằm tháng bảy hay tháng tám là ngày hoan hỷ, ngày đó Đức Phật và giáo đoàn chấm dứt lễ an cư kiết hạ.

Happy day of the Buddha: The ending of the retreat, 15th day of the 7th moon— Hoan hỷ nhựt.

Happy day for monks and nuns: Hoan hỷ nhật—The ending of the summer retreat, on the 15th day of the 7th Lunar month—Ngày ra hạ, 15 tháng 7 âm lịch.

Happy fate: Sugati (skt)—Bliss—Blissing world—Cảnh giới hoan lạc.

Happy karma: Karma of blessedness—Phước nghiệp.

Happy karma from previous existence: Túc Phúc (phúc đức thiện căn đời trước hay phúc nghiệp tiền kiếp).

Happy land: Abhirati (skt)—Lạc thổ—Hoan Hỷ Quốc—Diệu Hỷ Quốc—The happy land, or paradise of Aksobhya, east of our universe—Tên cõi Tịnh Độ của Đức A Súc Bệ Phật ở về phương đông của vũ trụ (Kinh Pháp Hoa, phẩm Hóa Thành Dụ).

Happy life: Cuộc sống hạnh phúc.

1) According to Buddhist theory, a happy life means always to maintain a peaceful and happy mind. For monks and nuns, they should be always self-content and willing to practice religious disciplines. So long as a person still cherishes resentment, his mental attitude does not embody the ideal way of true believer of the Buddhist teaching; whatever misfortune may befall him, he must maintain a peaceful and calm mind—Theo giáo thuyết nhà Phật, cuộc sống hạnh phúc có nghĩa là cuộc sống

mà trong đó con người luôn duy trì cho mình cái tâm bình an và hạnh phúc. Còn chư Tăng Ni, họ nên luôn tri túc và tự nguyện tu tập. Chừng nào mà một người còn ôm ấp sự thù hằn, chừng đó tâm thức người ấy chưa hàm chứa thể cách lý tưởng của một Phật tử thuần thành; dù bất cứ bất hạnh nào giáng xuống cho người ấy, người ấy vẫn phải giữ một cái tâm bình an tĩnh lặng.

2) Phẩm An Lạc Hạnh—See Twenty-eight chapters in the Lotus Sutra.

Happy marriage: Lương duyên.

Happy meeting: Pleasant assembly—Pleasant gathering—Thắng hội.

Happy rebirths: Lạc Sanh—According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are three kinds of happy rebirths—Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có ba loại lạc sanh—See Three kinds of happy rebirth.

Happy you one and all: Cầu xin tất cả an vui hạnh phúc.

Hara (jap): Đan Điền—A Japanese term often used in Zen liturature to refer to a person's "spiritual true physically located in the lower adomen, and students are commonly encouraged to focus their mindfulness of breathing in this area—Từ ngữ Nhật Bản thường được dùng trong văn chương nhà Thiền để chỉ huyệt "Đan Điền" là nơi trụ đích thực của tâm linh, tọa lạc nơi vùng bụng dưới, và các thiền sinh thường được khuyến khích nên tập trung tỉnh thức hơi thở vào vùng này.

Harada Roshi Daiun Sogaku (1870-1961): One of the most prominent Zen masters of modern Japan, whose teachings became widely influential in the West due to the efforts of his students and dharma-successor (Hassu), Hakuun Ryoko Yasutani—Một trong những Thiền sư nổi tiếng trong thời cận đại của Nhật Bản, mà giáo thuyết của ngài có ảnh hưởng sâu rộng ở Tây phương do những nỗ lực của các đồ đệ và vị Pháp tử của ngài là Hakuun Ryoko Yasutani.

Harali (skt): Hạt Lạt Li—Cloth woven of fine hair—Vải dệt bằng một loại lông mịn.

Harbor doubts: Sanh lòng nghi—Nuôi dưỡng lòng nghi hoặc.

Harbor a grievance: Suffer an injustice—Hàm oan.

Harbour (v): Nuôi dưỡng.

Harbouring a good thought: Nuôi dưỡng thiện tư duy—Harbouring a good thought opposite to the encroaching one, e.g., loving-kindness in the case of hatred. This is one of the five practical suggestions given by the Buddha will be beneficial to all—Cố tạo những tư tưởng tốt , trái nghịch với loại tư tưởng trở ngại, như khi bị lòng sân hận làm trở ngại thì nên tạo tâm từ. Đây là một trong năm đề nghị của Đức Phật nhằm đem lại lợi ích cho hành giả—See Five practical suggestions given by the Buddha.

Harbour stolen goods: Chứa chấp của gian.

Hard (a): Khó nhọc—Khó khăn—Laborous.

Hard is the appearance of the Buddhas: Khó thay chư Phật ra đời.

Hard to cross over: Hard to save—Hard to be saved—Nan độ—See Three kinds of capacities which are difficult to transform.

Hard to enter: Hard to attain—Nan nhập (khó vào đạo).

Hard-To-Injure Buddha: Phật Nan Trở.

Hard labour of one's parents: Cửu tự cù lao hay chín chữ cù lao, ý nói công lao của cha mẹ với chín chữ cao sâu từ sinh, cúc (mẹ đỡ đần), phủ (vổ về), súc (bú mớm), trưởng (nuôi cho lớn), dục (dạy dỗ), cố (khiến con cái nhớ ơn ông bà cha mẹ), phục (xem tính tình mà dạy bảo), và phúc (che chở).

Hard and miserable: Lao khổ.

Hard to overcome: Nan thắng—Hard to overcome, or be overcome, unconquerable, the fifth of the ten bodhisattva stages when all passion and illusion is overcome and understanding of all things attained—Khó hàng phục, địa thứ năm trong mười Bồ Tát Địa, trong giai đoạn nầy mọi dục vọng phiền não đều được điều phục và thông suốt chân lý của vạn hữu. ** See Ten grounds.

Hard to please: Khó tánh.

Hard practice: Dhuta (skt)—Austerity—Khổ hạnh—See Six austerities.

Hard to save: Nan Độ—Nan Hóa—Hard to cross over, or hard to be saved, difficult of conversion, or transformation. There are three

kinds of capacities which are difficult to transform—Chúng sanh cương cường rất khó tế độ, khó chuyển hóa. Có ba loại căn cơ khó giáo hóa tế độ.

1) Those who defame the Mahayana: Loại hủy báng Đại Thừa.
2) Those who commit the five ultimate betrayals or five grave sins: Loại phạm tội ngũ nghịch.
3) Those who abandon Buddha-truth: Loại Xiển Đề. **See Icchantika.

Hard to think: Nan Tư—Incredible—A term used to praise Buddha-truth, meaning hard to think of, or hard to realize—Khó có thể suy đoán được, từ dùng để tán thán Phật Pháp.

Hard way of cultivation: Nan hành đạo—See Two ways (B).

Hard way to practice: Nan hành đạo—See Two ways (B).

Hard way of salvation: Nan hành đạo—The hard way of works, by practicing the six paramitas and other diciplines—Con đường khó bằng thực hành lục Ba La Mật cũng như những giới luật khác—See Two ways (B).

Harden (v): Làm cho cứng rắn.

Hardening of heart: Chai lòng.

Hardness of heart: See Hardening of heart.

Hardship (n): Khổ đau—Suffering—Sorrow—Wretched—Miserable.

Hard to think: Nan tư (khó nghĩ lường).

Hard-working: Tận tụy.

Hari (skt): Từ Lợi—A lion—Tawny—Còn gọi là Từ Lê, có nghĩa là con sư tử.

Harikesa (skt): Từ Lợi Chi Xá.

1) Lion's mane: Bờm sư tử.
2) Yellow-haired: Có tóc màu vàng.
3) Name of a yaksa: Tên của một loài Dạ Xoa.

Harina (skt): Hạt Lợi Nã—Những loại nai—Deer of several kinds.

Haritaki (skt): Từ Lê Lặc—The yellow Myrobalan tree and fruit, grown in East India, used for medicine, or ink—Một loại cây có sớ màu vàng, mọc nhiều ở miền đông Ấn Độ, dùng làm thuốc hay làm mực.

Hariti (skt): Ariti (skt)—Harita, or Haridra (skt)—Kha Lê Đa—A Lê Đà—A Lợi Đà—Từ Lợi Để—Còn gọi là A Lợi Đế, A Lợi Để, hay Từ Lợi Đế—Quỷ Mẫu—Quỷ tử mẫu thần—Name of mother of demons—Tên của một loài La Sát Nữ, mẹ của loài quỷ.

1) The demon-mother: Quỷ Tử Mẫu—Mother of demons, a raksasi who was under a vow to devour the children of Rajagrha, but was converted by the Buddha, and became the guardian of nunneries, where her image, carrying a child or in children's ailments. The Sanskrit term of "Hariti" means a woman who has vowed to devour all the babies at Radjagriha, was reborn as Rakshasi, and gave birth to 500 children, one of which she was to devour every day. However, she was converted by Sakyamuni Buddha, she entered a convent and became a protectress of Buddhism. Her image is to be seen in all nunneries—Tên của một loài La Sát Nữ, mẹ của loài quỷ, thề sát hại tất cả trẻ nít trong thành Vương Xá, nhưng về sau được Phật chuyển hóa, quy-y Phật và trở thành người hộ trì cho Ni chúng. Ngày nay các ni viện đều có thờ hình bà bồng đứa trẻ. Tiếng Phạn gọi là Ha Lê Đế, là người đàn bà thề ăn hết con nít trong thành Vương Xá, đã tái sanh làm Nữ La Sát, và sanh ra 500 con, rồi sau đó bà tuần tự mỗi ngày ăn mỗi đứa. Tuy nhiên sau nầy bà quy-y với Đức Phật và đắc lực hộ trì chư Tăng Ni cũng như tứ chúng, nhất là những người đàn bà trong thời kỳ sanh đẻ. Người ta thường thấy hình của bà trong các ni viện.
2) According to Prof. Soothill, in Chinese-English Buddhist Dictionary, this is a woman who has vowed to devour all the babies at Radjagriha, was reborn as Rakshasi, and gave birth to 500 children, one of which she was to devour every day. However, she was converted by Sakyamuni Buddha, she entered a convent and became a protectress of Buddhism. Her image is to be seen in all nunneries—Tiếng Phạn gọi là Ha Lê Đế, là người đàn bà thề ăn hết con nít trong thành Vương Xá, đã tái sanh làm Nữ La Sát, và sanh ra 500 con, rồi sau đó bà tuần tự mỗi ngày ăn mỗi đứa. Tuy nhiên sau nầy bà quy-y với Đức Phật và đắc lực hộ trì chư Tăng Ni cũng như tứ chúng, nhất là những người đàn

bà trong thời kỳ sanh đẻ. Người ta thường thấy hình của bà trong các ni viện.

3) According to other Buddhist legends, while the Buddha was preaching in Rajagrha, there was a corceress who had given birth to many children. While she loved and cared for her own children without exception, she had an inborn weird fondness for devouring up those belonging to others. Hence she was called by everybody as the "Mother of Ghost Kids." The Buddha intended to convert Hariti. He sent a Bhiksu to her house to take away her beloved young son named Bangalo while she was away. When she found out that she had lost her son, she cried all day. Some people suggested that she should seek help from the Buddha. She then came to the Buddha for help. The Buddha asked Hariti, "Since you love your son as much as your own life, you should know that all the parents in this world do likewise. They also love their own children. You felt so grief-stricken when you lost your beloved son. Have you ever thought about those parents whose children were stolen and devoured by you?" Hariti finally came to realize the wrong of her evil actions. She deeply repented her sins and vowed to start anew and become the protectress of all children in the world. The Buddha then return her beloved son to her. This was one of the many ways with which the Buddha converted humanity—Theo truyền thuyết khác của Phật giáo, trong khi Đức Phật đang thuyết pháp trong thành Vương Xá, có một mụ phù thủy, tự mình sanh ra nhiều con, đứa nào cũng được bà thương yêu chăm sóc hết mực, nhưng mụ lại có một quái tật bẩm sinh là thích ăn thịt trẻ con của người khác, vì vậy người ta gọi mụ là "Mẫu Tử Quỷ." Đức Phật muốn cứu độ mụ nên trước đó, Ngài cho một Tỳ kheo thừa lúc mụ ra ngoài, đến ôm trộm bé Tân Ca La mà mụ rất yêu thích. Mất con, mụ ta than khóc cả ngày, có người khuyên mụ nên đến nhờ Đức Phật giúp. Sau đó mụ đến gặp Đức Phật xin giúp đỡ. Đức Phật hỏi mụ: "Người yêu con như mạng sống của mình, cha mẹ trong thiên hạ đều như vậy cả, ai cũng yêu thương con cái của mình. Người mất con thì đau buồn, vậy khi người trộm ăn con của người khác, sao không đặt mình vào địa vị của cha mẹ bị mất con để suy nghĩ? Cuối cùng Mẫu Tử Quỷ nhận thấy tội lỗi độc ác của mình, nên sám hối thống thiết trước Đức Phật, phát nguyện sửa mình, làm người bảo vệ trẻ con trong thiên hạ. Đức Phật bèn trả lại đứa con thân yêu cho bà. Đây là một trong những cách mà Phật dùng để tế độ chúng sanh.

** See Twenty devas.

Harivarman (skt): Bạt Ma—Ha Ly Bạt Ma—Sư Tử Trụ hay Sư Tử Khải—Name of the founder of the Satyasiddhi Sect to whom the Satyasiddhi sastra is ascribed. A Buddhist scholar in cental India in the 4th century (about 900 years after the Buddha's Nirvana), author of Satyasiddhi-sastra in which he developed the notion of emptiness, which later became the guide doctrine or basis for the Chinese Satyasiddhi. The Satyasiddhi-sastra was first translated into Chinese by Kumarajiva (407-418)—Tên của Luận Chủ tông Thành Thực Luận, cha đẻ của thuyết Thành Thực Luận. Còn được gọi là Từ Lê Bạt Ma, hay Ha ly bạt ma, một Phật tử uyên bác miền trung Ấn vào thế kỷ thứ 4 sau Tây lịch, người đã soạn ra bộ Satyasiddhi (Thành Thật Luận), trong đó ông đã phát triển ý niệm hư không, mà về sau nầy đã biến thành văn bản chỉ nam cho trường phái Thành Thật Tông ở Trung Quốc. Thành Thật Luận được dịch sang Hoa ngữ đầu tiên bởi ngài Cưu Ma La Thập (407-418)—See Satyasiddhi sastra and Satyasiddhi school.

Harm oneself and harm others: Tự Quyên Quyên Tha.

1) To harm oneself and harm others: Tự hại mình và hại người.
2) To harm oneself is to harm others: Tự hại mình cũng là hại người.

Harm (v) **secretly**: Ám hại.

Harman-saranam-gacchami (skt): Quy Y Pháp—To take refuge in the Dharma or to take refuge in the Dharma and receiving the law—Quy-y thọ pháp hay về nương với Phật Pháp.

Harmful (a): Tai hại.

Harmful actions: Ác nghiệp.

Harming: Vihimsa (skt)—To want to harm other people—Hại hay muốn làm tổn hại ai—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Harmless (a): Hiền hòa.

Harmlessness (n): Ahimsa (skt)—Bất hại—Not injury—Doing harm to none.

Harmonious (a): Hòa hợp.

Harmonious and elegant sounds: Hòa nhã âm.

Harmonious fusion between Vairocana Buddha and Dharma: The harmonious fusion of the preceding two, which constitutes total reality as experienced by the enlightened—Sự hòa hợp giữa Phật Tỳ Lô Giá Na và Pháp (hai yếu tố trên) tạo thành toàn bộ thực tại như những bậc giác ngộ kinh nghiệm—See Triratna (IV)(A).

Harmonious voice: Hòa thích âm, một trong tám âm thanh của Phật—Harmonious voice, one of the eight tones of a Buddha's voice—See Eight tones of a Buddha's voice.

Harmonium (n): Đàn phong cầm.

Harmonize (v): Dung hòa—To regulate—Be of one mind.

Harmonize and unify with all spiritual friends: Với tất cả thiện hữu tri thức hòa hiệp không hai, tự biết thọ ký—See Ten ways of receiving the prediction of Budhahood (A).

Harmony (n): Đồng điệu—Hài hòa—Harmony will cause happiness, on the contrary, disharmony will cause sufferings and afflictions. According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, there are ten reasons that all things in the real world ought to have harmony among themselves—Sự hài hòa sẽ đưa đến hạnh phúc, ngược lại không hài hòa hay không đồng điệu sẽ đưa đến khổ đau phiền não. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, có mười lý do khiến vạn hữu hòa điệu trong pháp giới duyên khởi. **See Double harmony or unity in both doctrine and practice and Ten reasons that all things in the real world ought to have harmony among themselves.

Harmony of body and mind: Thân tâm hòa hợp.

Harmony of mouths: Khẩu hòa.

Harmony with truth: Arhat (skt)—Ứng Chân—A worthy true one who is in harmony with truth—A La Hán, bậc chánh chân xứng đáng được sự cúng dường của người và trời.

Harness:

(n): Sự kềm chế.

(v): Đóng yên cương.

Harsavardhana (skt): Hạt Lợi Sa Phạt Đan Na—King of Kanyakubja, protector of Buddhism about 625 A.D. —Vua xứ Kanyakubja, vị hộ pháp Phật giáo vào khoảng những năm 625 sau Tây Lịch.

Harsh (a): Hung dữ.

Harsh speech: Pharusavaca (p)—Nói lời hung ác—Lời nói thô lỗ cộc cằn—Nói lời hung dữ—Harsh words include insult, abuse, ridicule, sarcasm, and so on. Sometimes harsh words can be said with a smile, as when we innocently pretend what we have said won't hurt other people. Devout Buddhists should never use harsh words because harsh words hurt others—Lời thô ác bao gồm nhục mạ, mắng chưởi, nhạo báng và biếm nhẽ, vân vân. Có lúc chúng ta nói những lời đó với nụ cười trên môi mà chúng ta lại giả bộ cho rằng lời chúng ta đang thốt ra không có gì tổn hại đến ai. Phật tử thuần thành đừng bao giờ dùng lời thô ác vì những lời đó làm tổn hại đến người.

(A) According to The Buddha and His Teaching, written by Most Venerable Narada, there are three conditions that are necessary to complete the evil of harsh speech—Theo Hòa Thượng Narada trong Đức Phật và Phật Pháp, có ba điều kiện cần thiết để thành lập nghiệp nói lời thô lỗ:

1) A person to be abused: Một người khác để cho ta nói lời thô lỗ.
2) Angry thought: Tư tưởng sân hận.
3) The actual abuse: Thốt ra lời thô lỗ.

(B) The inevitable consequences of harsh speech—Những hậu quả không tránh khỏi của sự nói lời thô lỗ cộc cằn:

1) Being detested by others though absolutely harmless: Không làm gì hại ai cũng bị họ ghét bỏ.
2) Having a harsh voice: Tiếng nói khàn khàn, chứ không trong trẻo.

(C) A story on harsh words: Một câu chuyện về nói lời nói thô lỗ—One day, an angry man with a bad temper went to see the Buddha. The man used harsh words to abuse the Buddha. The Buddha listened to him patiently and quietly, and did not say anything as the man spoke. The angry man finally stopped speaking. Only then did the Buddha ask him, "If someone wants to give you something, but you don't want to accept it, to whom does the gift belong?" "Of course it belongs to the person who tried to give it away in the first place," the man answered. "Likewise it is with your abuse," said the Buddha. "I do not wish to accept it, and so it belongs to you. You should have to keep this gift of harsh words and abuse for yourself. And I am afraid that in the end you will have to suffer it, for a bad man who abuses a good man can only bring suffering on himself. It is as if a man wanted to dirty the sky by spitting at it. His spittle can never make the sky dirty, it would only fall onto his own face and make it dirty instead." The man listened to the Buddha and felt ashamed. He asked the Buddha to forgive him and became one of his followers. The Buddha the said, "Only kind words and reasoning can influence and transform others." Sincere Buddhist should avoid using harsh words in speech—Một ngày nọ, có một người giận dữ với sắc mặt hung tợn đến gặp Đức Phật. Người ấy nói những lời nói cộc cằn thô lỗ với Phật. Đức Phật lắng nghe một cách thản nhiên, và không nói một lời nào. Cuối cùng khi người ấy ngưng nói, Đức Phật bèn hỏi: "Nếu có ai đó đem một vật gì đến cho ông mà ông không nhận, thì vật ấy thuộc về ai?" Người ấy trả lời : "Dĩ nhiên là vật ấy vẫn thuộc về người hồi đầu muốn cho." Đức Phật bèn nói tiếp: "Cũng như vậy với những lời mà ông vừa nói ban nãy, ta không muốn nhận, vậy chúng vẫn thuộc về ông. Ông phải tự giữ lấy chúng. Ta e rằng cuối cùng rồi ông sẽ gánh lấy khổ đau phiền não, vì kẻ ác thóa mạ người hiền chỉ mang lấy khổ đau cho chính mình mà thôi. Cũng như một người muốn làm ô nhiễm bầu trời bằng cách phung nước miếng lên trời. Nước miếng của người ấy chẳng bao giờ có thể làm ô nhiễm được bầu trời, mà ngược lại nó sẽ rơi xuống ngay trên mặt của chính người đó vậy." Nghe lời Phật nói xong, người đó cảm thấy xấu hổ, bèn xin Phật tha thứ và nhận làm đệ tử. Đức Phật nói: "Chỉ có ái ngữ và sự lý luận hợp lý mới có thể làm ảnh hưởng và chuyển hóa được người khác mà thôi." Phật tử chân thuần nên cố tránh nói lời thô lỗ.

Harsh words: Lời thô ác—See Harsh speech.

Harvest (v): Gặt hái—To reap.

Has done an injury to someone who is dear and pleasant to me: Người ấy đã làm hại người tôi thương mến—See Nine causes of malice.

Has done an injury to someone who is hateful and unpleasant to me: Người ấy đã làm hại người tôi không thương không thích—See Nine causes of malice.

Hasara (skt): Hạc Tát La—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Hasara is the second capital of Tsaukuta, perhaps modern Assaia Hazareh, between Ghuznee and Kandahar in Afghanistan—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Hạc Tát La là tên của thủ phủ thứ nhì của Tsaukuta, có lẽ bây giờ là Assaia Hazareh, nằm giữa Ghuznee và Kandahar thuộc A Phú Hãn.

Hasedera (jap): Chùa Trường Cốc (Nhật Bản).

Hassen (jap): Sư Pháp Toàn (Nhật Bản).

Hassock (n): Gối dùng để quỳ.

Hassu (jap): Pháp tử—A Japanese term for "dharma-successor," or "recognized spiritual successor of a Zen master." Such a person must first receive Inka-Shomei, official recognition of having attained awakening (Kensho or Satori). This designation is important in Zen, which sees itself as maintaining a mind-to-mind transmission that is indenpendent of doctrines and scriptures. The conferral of succession is a certification that the student has fully grasped the essence of the teaching and is thus empowered to pass it on to others—Từ ngữ Nhật Bản dùng để chỉ "Pháp tử" (người kế thừa Pháp), hay "vị kế thừa tâm linh của một Thiền sư được công nhận." Một vị như vậy trước hết phải được công nhận là đã đạt được giác ngộ. Sự truyền thừa này rất quan trọng trong nhà Thiền, nó được xem như là sự duy trì "tâm

truyền tâm," không dính líu gì tới giáo lý hay kinh điển (giáo ngoại biệt truyền). Sự ban truyền ngôi vị Pháp tử này là việc chứng nhận vị thiền sinh đã hoàn toàn nắm bắt được hết phần tinh túy của giáo pháp và đã có được đầy đủ khả năng truyền giáo pháp ấy lại cho người khác.

Hasta (skt):

1) Từ Tức Đa—Cánh tay hay bàn tay—An arm—A hand.
2) Chẩn—Name of one of the twenty eight constellations—See Twenty eight constellations.

Haste makes waste: Muốn nhanh chỉ là lãng phí mà thôi chứ không tới đâu cả (dục tốc bất đạt)—The desire to speed up causes failure to reach destination.

Hastigarta (skt): Tượng Đọa Khanh—Elephant's hole, i.e. the hollow formed by the elephant's fall, when Sakyamuni flung aside a dead elephant put in his path by Devadatta—Cái hố tạo nên khi con voi té xuống đất, ý nói khi Đức Phật Thích Ca ném con voi chết mà Đề Bà Đạt Đa đã bỏ giữa đường để cản lối Phật, chỗ đó tạo ra một lỗ lớn gọi là "Tượng Đọa Khanh."

Hat with the shape of "Water" character: Thủy Quan—A monk's hat shaped like the character "Water" in front—Cái mũ của Tăng có hình giống như chữ "Thủy" ở phía trước.

Hate (n & v): Nhuế Kết hay sự hờn giận.

1) Hatred: Sự ghét.
2) (v): Thù ghét—Anger—Ire—Buddha taught: "When you hate others, you yourself become unhappy. But when you love others, everyone is happy." In order to eliminate "hate," you should meditate on loving-kindness, pity and compassion—Đức Phật dạy: "Khi bạn ghét ai, bạn sẽ không có hạnh phúc. Nhưng ngược lại khi bạn thương người khác, mọi người đều có hạnh phúc. Để triệt tiêu sự thù ghét, bạn nên thiền quán về lòng từ bi.

** See Seven emotions, Nine bonds that bind men to mortality, and Ten kinds of wrong views.

Hate and affection: Oán thân (sự oán ghét và sự yêu thương là hai thái cực đối nghịch nhau).

Hate and detest: Não hận.

Hateful (a): Ghen ghét.

Hateful bandits and thieves: Rebellion, invasion and robbers—Nạn giặc cướp—See Seven calamities (A).

Hateful temperament: Dosacarita (p)—Bẩm tánh sân hận—Ill-will—See Sáu Loại Tâm Tánh.

Hatred: Doso (p)—Krodha or Pratigha or Dvesa (skt)—Dvesa (skt)—Hất La Đà—Grievance—Ill-will—Resentment—Ác ý—Hận thù—Sân Hận.

(I) The meanings of dosa—Nghĩa của sân hận:

1) Doso (p)—Anger, ire, wrath, resentment, one of the six fundamental klesas or one of the three poisons (passion, anger, and ignorance)—Căn bản phiền não "Sân Khuể" hay sự nóng nảy, một trong tam độc (tham, sân, si)—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.
2) Upanaha (skt)—Hận—Hatred happens when one represses the emotional feelings deep inside—Hận xãy ra khi chúng ta đè nén sự cảm xúc giận vào sâu bên trong—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.
3) Vyapada (p)—Sân hận—Ill-will—See Five hindrances (A), and Five hindrances to spiritual progress.

(II) Conditions necessary to form dosa—Điều kiện tạo nên sân hận: According to Most Venerable Narada in The Buddha and His Teaching, there are two conditions that are necessary to complete the evil of ill-will—Theo Hòa Thượng Narada trong Đức Phật và Phật Pháp, có hai điều kiện cần thiết để thành lập nghiệp sân hận:

1) Another person: Một người khác.
2) The thought of doing harm: Tư tưởng muốn tạo phiền não cho người đó.

(III) Characteristics of hatred—Đặc tánh của hận thù:

1) Doso, the second unwholesome root, comprises all kinds and degrees of aversion, ill-will, anger, irritation, annoyance, and animosity. Its characteristic is ferosity. Its function is to spread, or burn up its own support, i.e. the mind and body in which it arises. It is manifested as persecuting, and its proximate cause is a ground for annoyance: Tánh của tâm sở nầy là ghét hay không ưa những cảnh trái nghịch. Nghiệp dụng của nó là tự bành trướng và đốt cháy thân tâm của

chính nó—See Six defiled things and Fourteen unwholesome factors.

2) Ill-will or hatred is one of the three poisons in Buddhism (greed, anger, ignorance)—One of the three fires which burn in the mind until allowed to die for fuelling—Anger manifests itself in a very crude manner, destroying the practitioner in a most effective way. To subdue anger and resentment, we must develop a compassionate mind: Sân hận là một trong tam độc, hay một trong ba ngọn lửa đang đốt cháy tâm. Sân hận là nhiên liệu đốt cháy cả rừng công đức của kẻ tu hành. Người tu phải luôn chế ngự sân hận và phát triển lòng từ bi trong tâm: Anger.

3) According to Buddhist psychology, the mental factor of aversion is always linked to the experience of pain. One may be greedy and happy, but never angry and happy at the same time. Anyone who cultures hatred, anger, malice, nurses revenge or keeps alive a grudge is bound to experience much suffering for he has laid hold a very potent source of it. Those who exercise their hatred on others as in killing, torturing or maiming may expect birth in a state, compared in the scriptural simile to a pitfull of glowing situations, where they will experience feelings which are exclusively painful, sharp, severe. Only in such an environment will they be able to experience all the misery which they, by their own cruelty to others, have brought upon themselves: Theo tâm lý học Phật giáo, yếu tố tâm thức về sân hận luôn nối kết với kinh nghiệm khổ đau. Người ta có thể tham và lạc cùng một lúc, nhưng không thể nào vừa sân hận mà lại vừa vui vẻ cùng một lúc được. Bất kỳ ai vun xới oán ghét, sân hận, giận dữ, tính ác nuôi dưỡng sự trả thù hay bảo tồn lòng căm giận đều bị trói buộc vào kinh nghiệm khổ đau như thế, vì người ấy đã chấp chặt vào một nguồn cội rất mạnh của khổ đau. Những ai gieo hận thù cho người khác như giết chóc hay hành hạ hay cắt xéo thân thể, có thể sẽ tái sanh vào những cảnh giới nơi mà họ phải cảm thọ những kinh nghiệm cực kỳ đau đớn, nhức nhối, khắc nghiệt. Chỉ trong những hoàn cảnh như thế họ mới có thể kinh nghiệm những nỗi khốn khổ mà do sự bất thiện của chính họ, họ đã tự đem đến cho chính họ.

(IV) Consequences of hatred—Hậu quả của sân hận:

1) Sân hận là nguyên nhân chính của khổ đau và địa ngục: The anger or dosa is the root of suffering and the rebirth in hell.

2) According to Most Venerable Narada in The Buddha and His Teachings, these are the inevitable consequences of ill-will—Theo Hòa Thượng Narada trong Đức Phật và Phật Pháp, đây là những hậu quả tất yếu của sự sân hận:

i) Ugliness: Ugly body—Thân hình xấu xa.

ii) Manifold diseases: Cơ thể bệnh hoạn.

iii) Detestable nature: Bẩm tánh khó thương.

(V) To repent the mind of hatred and anger: Sám Hối Tâm Sân Hận—See Repent three karmas (3).

(VI) The Buddha's teachings of "Hatred"—Những lời Phật dạy về "Hận Thù":

1) The Buddha always reminded his disciples: "Hatreds do not cease hatred; by love alone do they cease." The Buddha continued to remind: "The more evil that comes to me, the more good will radiate from me, for I always return good for evil." Some people believe that it's not practical to return good for evil and they believe that "return swords for swords." Yes, it's easy to think and to do about "return sword for sword," but in doing that we might get caught in the quagmire of troubles. It's extremely difficult by returning good for evil. It's extremely difficult to smile with the person who just raised his hand to beat us, but we are the Buddha's disciples, we must listen to his teaching, we must return good for evil at all times, in all places and circumstances—Đức Phật thường luôn nhắc nhở chúng đệ tử rằng: "Hận thù không thể chấm dứt bằng hận thù, chỉ có tình thương mới chấm dứt được hận thù mà thôi." Ngài cũng nhắc tiếp: "Càng gặp nhiều oan trái, Như Lai càng hành thiện vì Như Lai chỉ lấy ân trả oán mà thôi." Có người tin rằng "lấy ân trả oán" là việc làm không thực tế và họ tin rằng "đao kiếm phải được trả bằng đao

kiếm." Vâng, "lấy đao kiếm trả đao kiếm" quả là dễ nghĩ và dễ làm, nhưng rất có thể làm như vậy chúng ta sẽ bị sa lầy trong khó khăn trắc trở. Thật là khó khăn khi phải lấy ân trả oán. Thật là khó khăn khi phải mỉm cười với kẻ vừa mới vung tay đánh mình, nhưng người con Phật phải lắng nghe lời Phật dạy, phải lấy ân trả oán trong mọi thời, mọi lúc, mọi hoàn cảnh.

2) The Buddha taught: "Bandits who steal merits are of no comparison to hatred and anger. Because when hatred and anger arise, inevitable innumerable karma will be created. Immediately thereafter, hundreds and thousands of obstructions will appear, masking the proper teachings of enlightenment, burying and dimming the Buddha Nature. Therefore, A thought of hatred and anger had just barely risen, ten thousands of karmic doors will open immediately. It is to say with just one thought of hatred, one must endure all such obstructions and obstacles": Đức Phật dạy: "Giặc cướp công đức, không gì hơn sân hận. Vì khi tâm sân hận nổi lên thì chúng sanh lập tức tạo nghiệp, và do đó mà muôn ngàn chướng ngại lập tức hiện ra, ngăn che Thánh đạo, lấp mờ Phật tánh. Cho nên nói 'Nhứt niệm sân tâm khởi, bá vạn chướng môn khai,' nghĩa là chỉ vì một niệm giận tức mà phải lãnh chịu bao nhiêu chướng nạn"

3) "He abused me, he beat me, he defeated me, he robbed me." Hatred will never leave those who dwell on such thoughts: "Người kia lăng mạ tôi, đánh đập tôi, phá hại tôi, và cướp đoạt của tôi." Ai còn ôm ấp tâm niệm ấy, thì sự oán hận không thể nào dứt hết—(Dharmapada 3).

4) "He abused me, he hit me, he defeated me, he robbed me." Hatred will leave those who do not harbor such thoughts: "Người kia lăng mạ tôi, đánh đập tôi, phá hại tôi, và cướp đoạt của tôi." Ai bỏ được tâm niệm ấy, thì sự oán giận tự nhiên san bằng—(Dharmapada 4).

5) In this world, hatred never destroys (eliminates) hatred, only love does. This is an eternal law: Ở thế gian nầy, chẳng phải hận thù trừ được hận thù, chỉ có từ bi mới trừ được hận thù. Đó là định luật của ngàn xưa—(Dharmapada 5).

6) One should give up anger; one should abandon pride. One should overcome all fetters. No suffering befall him who calls nothing his own: Xa bỏ lòng giận dữ, trừ diệt tánh kiêu căng, giải thoát mọi ràng buộc, không chấp trước danh sắc; người không có một vật chi ấy, sự khổ chẳng còn theo dõi được—(Dharmapada 221).

7) He who controls his anger which arises as a rolling chariot. He is a true charioteer. Other people are only holding the rein: Người nào ngăn được cơn giận dữ nổi lên như dừng được chiếc xe đang chạy mạnh, mới là kẻ chế ngự giỏi, ngoài ra chỉ là kẻ cầm cương hờ mà thôi—(Dharmapada 222).

8) Conquer anger by love; conquer evil by good; conquer stingy by giving; conquer the liar by truth: Lấy từ bi thắng nóng giận, lấy hiền lành thắng hung dữ, lấy bố thí thắng xan tham, lấy chơn thật thắng ngoa ngụy—(Dharmapada 223).

9) One should guard against the bodily anger, or physical action, and should control the body. One should give up evil conduct of the body. One should be of good bodily conduct: Gìn giữ thân đừng nóng giận, điều phục thân hành động, xa lìa thân làm ác, dùng thân tu hạnh lành—(Dharmapada 231).

10) One should guard against the anger of the tongue; one should control the tongue. One should give up evil conduct in speech. One should be of good conduct in speech: Gìn giữ lời nói đừng nóng giận, điều phục lời nói chánh chơn, xa lìa lời nói thô ác, dùng lời nói tu hành—(Dharmapada 232).

11) One should guard against the anger of the mind; one should control the mind. One should give up evil conduct of the mind. One should practice virtue with the mind: Gìn giữ ý đừng nóng giận, điều phục ý tinh thuần, xa lìa ý hung ác, dùng ý để tu chân—(Dharmapada 233).

** See Eight wrong perceptions of thought, and Fifty-two mental states.

Hatred and Animosity: Sân hận và thù địch—In the Dharmapada Sutra, the Buddha makes it very clear that with a heart filled with hatred and animosity, a man cannot understand and speak well. A man who nurtures displeasure and animosity cannot appease his hatred. Only with a mind delighted in harmlessness and with loving kindness towards all creatures in him hatred cannot be found—Trong Kinh Pháp Cú Đức Phật tuyên bố rất rõ ràng rằng một tâm đầy những sân hận và thù địch không thể hiểu một cách tốt đẹp, không thể nói một cách tốt đẹp. Một người ôm ấp nuôi dưỡng sự bất mãn và uất hận sẽ không làm dịu bớt hận thù của mình. Chỉ với tâm bất hại và lòng từ mẫn đối với chúng sanh mọi loài mới có thể chấm dứt được hận thù.

Hatred is a bar to meditation: Định Chướng—This is one of the five hindrances which the Buddha mentioned in the Lotus Sutra—Thù hận là một chướng ngại cho thiền định. Đây là một trong năm chướng ngại mà Đức Phật đã nói tới trong Kinh Pháp Hoa—See Five hindrances (I).

Hatred and jealousy: Tăng kỵ (ganh ghét và đố kỵ).

Hatred of labor: Lao Oán—The annoyance of labour, or trouble, or the passions, or demons—Nỗi oán hận của lao nhọc, hay lao nhọc và oán hận đều là những tên khác của phiền não.

Ha Trung Temple: Chùa Hà Trung—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam. The temple is located in Vinh Hà village, Phú Vang district. In 1677, after building Thập Tháp Di Đà in Qui Nhơn, Patriarch Nguyên Thiều came to Huế and obeyed the order of the Lord, he travelled back to Kuang-Chou to invite more celebrated Chinese monks and obtain more ritual instruments. Among these ritual instruments, there was a stone statue of Avalokitesvara Bodhisattva, bigger than life size, which sat on a lotus pedestal also made of stone. The statue should have been bound for Huế Citadel, however, when passing by Hà Trung village, the shp got stuck and no efforts could free it. The Patriarch was convinced that this was a token of destiny. Thus, the patriarch decided to fix the statue in the village temple for worship. Since then, the village temple became a national temple during the reign of Lord Nguyễn Phước Châu. After that, patriarch Nguyên Thiều moved to stay at Hà Trung temple. Hà Trung temple fell into deteriorations in the years of the late 18th century. Then it was restored under the reign of the Nguyễn Dynasty. Now the temple name is Phổ Thành. It is said that the great bell of the temple formerly belonged to Phổ Thành temple at Ngân Điền village, Gia Định district, Thuận An province. It was cast in 1762 for an unknown reason, the bell has been a ritual instruments of Hà trung Temple for the last 100 years. As a result, instead of keeping its old name, people of later generations renamed the temple Phổ Thành after the name given on the bell—Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt. Chùa tọa lạc tại xã Vinh Hà, quận Phú Vang. Năm 1677, sau khi khai sơn Thập Tháp Di Đà ở Qui Nhơn, Tổ Nguyên Thiều ghé lại Huế và được lệnh chúa trở về Trung Quốc để thỉnh thêm danh Tăng và pháp khí. Trong số pháp khí có tượng Bồ Tát Quán Âm, cở lớn hơn người thật. Tổ muốn đưa tượng nầy lên kinh đô Huế, nhưng khi thuyền chở ngang qua xã Hà Trung thì bị mắc cạn mà không cách gì đẩy nổi. Tổ nghĩ là do cơ duyên nên thỉnh tượng vào thờ tại chùa làng Hà Trung để thờ. Từ đó chùa làng Hà Trung trở thành danh lam quốc tự dưới thời chúa Nguyễn Phước Châu. Sau đó, Tổ Nguyên Thiều phụng mệnh chúa về trụ trì chùa Hà Trung. Rồi trải qua những năm cuối thế kỷ thứ 18, chùa đã bị hư hỏng tiêu điều. Dưới triều nhà Nguyễn, chùa đã được trùng tu. Hiện nay chùa được mang tên Phổ Thành. Người ta kể rằng chiếc đại hồng chung của chùa vốn là chuông của chùa Phổ Thành bên làng Ngân Điền, huyện Gia Định, Phủ Thuận An, đúc năm 1762, không rõ cơ duyên nào mà trở thành pháp khí của chùa Hà Trung trên 100 năm qua. Vì vậy thay vì giữ tên Hà Trung thì người của những thế hệ sau nầy lại đổi tên chùa là Phổ Thành, tên được khắc trên chuông.

Hatsu-u (jap): Patra (skt)—Bowl—Bát.

Haughty (a): Kiêu ngạo—Arrogant—Proud.

Haughtiness (n): Abhimana (skt)—Sự kiêu ngạo—Sự lố bịch—Tăng thượng mạn—High opinion of one's self—Self conceit—Haughtiness means false arrogance, thinking oneself correct in spite of one's wrong conduct, thinking oneself is good in spite of one's very bad in reality.

Haughtiness also means arrogance and conceit due to one's illusion of having completely understood what one has hardly comprehended at all—Sự kiêu ngạo nghĩa là sự kiêu căng sai lầm, nghĩ rằng mình đúng dù mình sai trái, nghĩ rằng mình giỏi dù trên thực tế mình dở tệ. Kiêu mạn cũng có nghĩa là tự phụ do cái ảo tưởng cho rằng mình thông hiểu những gì người khác khó mà hiểu được—See Mạn and Tăng Thượng Mạn.

Haughtiness of mind: Cita-samunnati (skt)—Tâm kiêu mạn.

Haunt (v): Ám—To obsess.

Haunting the streets at unfitting time: Du hành đường phố phi thời—See Six ways of wasting one's property.

Have (v): Có.

Have ability to observe adaptive skill in knowledge and meaning: Đồng chư Như Lai ở trong trí thiện xảo, nghĩa thiện xảo hay khéo quán sát—See Ten kinds of truth seal.

Have affairs: Hữu sự.

Have already transcended all worlds and have no attachments to anything: Yet Bodhisattvas do not abandon efforts to liberate sentient beings—Đã đến bỉ ngạn, không còn chấp trước thế gian pháp, mà cũng chẳng bỏ hạnh cứu độ chúng sanh—See Ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings.

Have attainment: Chứng đắc.

Have aversion to Enlightening Beings: Hiềm hận chư Bồ Tát—Having aversion to Enlightening Beings, one of the ten things that Bodhisattvas should avoid—See Ten things that cause enlightening beings to regress from the Buddha teachings.

Have a bad name: Mang Tiếng—Tiếng xấu—To suffer a bad reputation.

Have the Buddha-nature: Cốt Phật (có Phật tính).

Have no chance to attain enlightenment: Không có cơ hội đạt được giác ngộ.

Have complete faith in the guidance of all Buddhas: Nơi tất cả Phật giáo, một bề thâm tín—See Ten ways of receiving the prediction of Buddhahood (A).

Have no conscience: Vô lương tâm.

Have consideration: Kính nể—To have regard for—Reverence.

Have desires, errors, and doubts wiped off by the Buddha: Đã hoàn toàn dứt sạch những nghi hoặc đối với Phật—See Ten Characteristics of Sravakas in the Gandavyuha Assembly.

Have difficulty in coping with a situation: Gặp khó khăn thích ứng với hoàn cảnh.

Have entered into the essence of things: Đã thâm nhập yếu tánh của chư pháp—See Ten Characteristics of Sravakas in the Gandavyuha Assembly.

Have extremely profound inner understanding: Nội trí giải thậm thâm—See Ten ways of receiving the prediction of Buddhahood (B).

Have faith at all times: Luôn tin tưởng.

Have faith and confidence in: Confide—To trust—Tín nhiệm.

Have female slaves: To have maidservant. This is one of the eight things that monks and nuns are not allowed to possess—Giữ nô lệ nữ hay mướn đầy tớ nữ, một trong tám thứ mà chư Tăng Ni không được sở hữu—See Eight impure things.

Have forever cut off opinions and passions: Dwelling in the state of freedom from conflict, same as the Buddhas—Đồng chư Như Lai tuyệt hẳn hai hạnh, trụ pháp vô tránh—See Ten kinds of truth seal.

Have form: Satta (skt)—Hữu Tướng—Exist mark—Realness—Being—The fact of being—Whatever has form, whether ideal or real—Có hình tướng hay bất cứ thứ gì có hình tướng (trong Kinh Kim Cang có nói: "Phàm các loại hữu tướng đều là hư vọng).

Have a good grasp of worldly affairs: Quán xuyến.

Have gotten the way of doing something: Đắc pháp.

Have a great influence on someone: Có ảnh hưởng lớn đến ai.

Have high education, but never willing to practice and cultivate: Hạng người học rộng nghe nhiều, mà lại không bao giờ biết y theo các điều đã nghe học đó mà tu sửa và thực hành—See Two groups of good and evil people (B).

Have human and celestial retinues but never for a moment leave meditation: Though they have human and celestial retinues surrounding them, hundreds and thousands of concubines and troupes of singers and dancers, Bodhisattvas never for a moment leave meditation, liberation, and concentration—Dầu có quyến thuộc nhơn thiên vây quanh, trăm ngàn thể nữ ca múa hầu hạ, mà chưa từng tạm bỏ thiền định, giải thoát, và các tam muội—See Ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings.

Have improper belief: Mê tín tà đạo.

Have influence on something: Có ảnh hưởng tới việc gì.

Have an inner perception of the universe: Có một nhận thức tự nội về vũ trụ—See Ten vows of a Bodhisattva.

Have an insight into the limit of reality: Đã soi tỏ giới hạn của thực tại—See Ten Characteristics of Sravakas in the Gandavyuha Assembly.

Have male slaves: To have manservant. This is one of the eight things that monks and nuns are not allowed to possess—Giữ nô lệ nam hay mướn đầy tớ nam, một trong tám thứ mà chư Tăng Ni không được sở hữu—See Eight impure things.

Have to meet the hateful: Oán tắng hội (phải gặp người mình oán ghét).

Have a mind of mercy, compassion, and filial piety: Có tâm từ bi và lòng hiếu thuận.

Have a mind to: To resolve on—Phát ý.

Have a nature: Have the Bodhi-mind—Hữu Tính—To be a Buddhist, have the bodhi mind, in contrast with the absence of the mind, i.e. the ichanti or unconverted—Là Phật tử, có tâm Bồ Đề, đối lại với vô tính hay "xiển đề".

Have no fighting spirit: An phận thủ thường—To seek contentment in ordinariness—To know one's place.

Have no more to say: Cạn lời.

Have no place in: Không có chỗ đứng (trong).

Have a plough in yoke: Đặt cày vào ách.

Have no relevance to: Không thích nghi (với).

Have no right: Không có quyền.

We have no right to take what is not given: Chúng ta không có quyền lấy những gì người ta không cho.

Have (v) **one's revenge**: Be revenged—Revenge oneself—Return evil for evil—Give someone tit for tat—Báo cừu.

Have particular qualities: Có biệt tướng.

Have passed the marriageable age: Lỡ thời.

Have a passion for: Đam mê—To indulge—To have a great desire for.

Have a rebirth in the Pure Land: Gaining rebirth to the Pureland—Vãng Sanh Tịnh Độ—See Gaining rebirth to the Pure Land.

Have regard and consideration for: Tôn trọng—To honour—Honourable—Respect and honoured. The best way to respect the Buddha is to follow his advice: "Not to do evil, to do good, and to purify one's mind."—Tôn quý và kính trọng. Cách tốt nhứt để tôn trọng Phật là làm theo lời Phật dạy: "Không làm các điều ác, làm các điều lành, và giữ cho tâm ý thanh sạch."

Have the right: Có quyền.

Have the same roots of goodness equal in all Buddhas of past, present and future: Đồng thiện căn bình đẳng với tam thế chư Phật—See Ten kinds of truth seal.

Have a share: Dự phần—To participate in.

Have someone arrested: Khiến cho ai bị bắt.

Have something rebuilt: Cho trùng tu lại cái gì (chùa viện).

Have taken a thing into one's head: Hold on blindly—Chấp mê.

Have thoughts: Hữu Tưởng (có dục tưởng)—To have thought of desires. All sentient beings have thought and desires, except those in the "Thoughtless Heaven" and "Neither-Perception-Nor-Non-Perception."—Tất cả chúng sanh đều có dục tưởng, ngoại trừ chúng sanh trong "Vô Tưởng Thiên: và "Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ".

Have thought arise: Cetana or Cittotpada (skt)—Tác ý.

Have thought or idea: Hữu Tưởng—Have form.

Have unwavering faith: Have firm confidence—Có lòng tịnh tín bất động.

Have a well deserved reputation: Danh bất hư truyền.

Have the wisdom and knowledge of the Buddhas of past, future and present, definitively, without duality: One of the ten kinds of mastery of nondual action of all Buddhas—Chư Phật đều biết tam thế tất cả sát na là một sát na, quyết định không hai—See Ten kinds of mastery of nondual action of all Buddhas.

Have worldly entertainments: Enjoy worldly pleasures—Get worldly amusements—Hưởng thụ dục lạc trần thế.

Having a beginning and an end: Có trước có sau (Hữu thủy hữu chung)—Completed.

Having eyes but seeing not: Có mắt như mù (Hữu nhãn nhi hạt).

Having a mind to save all creatures: Phát Tâm Cứu Độ Hết Thảy Chúng Sanh—See Four dharmas (IV).

Having no peace: Chẳng an ổn.

Having no reliance: Không chỗ tựa.

Having no signs: Signlessness, one of the three emancipations—Vô tướng giải thoát, một trong ba loại giải thoát—See Animita and Three objects of meditation that lead toward liberation.

Having Zen and having Pureland: Hữu Thiền Hữu Tịnh Độ—See Four clarifications to make comparisons (II).

Having Zen but not having Pureland: Hữu Thiền Vô Tịnh Độ—See Four clarifications to make comparisons (II).

Haya (skt): Hà Da—Sanskrit name for the horse-head form of Kuan-Yin—Tên tiếng Phạn của Mã Đầu Quan Âm.

Hayagriva (p): Hà Da Yết Lợi Bà—Hạ Dã Hột Lợi Phạt—Mã Đầu Minh Vương—Mã Đầu Quan Âm—The horse-head Dharmapala.

1) A Sanskrit term for "Horse Neck" Ming-Wang, a form of Visnu. Wrathful meditation deity or protector deity. He is generally depicted red in color and with a horse's head. He is an important figure in the tantric system of the Nyingmapa order of Tibetan Buddhism, in which he is considered to be a wrathful manifestation of Kuan-Yin or Visnu. He belongs to the Padma family. He is a protector of Seraje college and is also found alongside Acala as a protector in Tibetan temples. In Japan he is believed to be a protector of horses and other animals—Từ Bắc Phạn chỉ "Cổ Ngựa," có nghĩa là Mã Đầu Minh Vương hay Minh Vương Cổ Ngựa. Hà da Yết Lật Phật, vẻ giận dữ của một vị thần thiền định hay vị thần bảo hộ. Người ta thường vẻ vị thần này với màu đỏ, đầu ngựa, mình người. Vị thần này là một nhân vật quan trọng trong hệ thống mật giáo của trường phái Nyingmapa thuộc Phật giáo Tây Tạng. Vị thần này hiển lộ vẻ giận dữ dưới một hình thức của Thần Visnu hay Quán Âm, thuộc họ Padma. Bên Tây Tạng, vị thần này bảo vệ trường đại học Seraje và cũng tìm thấy bên cạnh Acala như là vị thần bảo hộ trong các tự viện Tây Tạng. Tại Nhật thì người ta tin rằng ngài bảo hộ cho loài ngựa và các loài thú khác.
2) The horse-neck or horse-head Kuan-Yin in awe-inspiring attitude towards evil spirits: Mã Đầu Quan Âm—Còn gọi là Mã Đầu Đại Sĩ hay Mã Đầu La Sát, tiếng Phạn âm là Hà Da Yết Lợi Bà, là một vị tôn nơi Quan Âm Viện trong Thai Tạng giới, tức vị Sư Tử Vô Úy Quan Âm, có đầu và cổ ngựa, có hình dáng rất uy nghi khiến cho ma quân phải chịu thần phục.

Hayagriva-Dharma-Platform Sutra: Hà Da Yết Lợi Bà Quan Thế Âm Bồ Tát Thụ Pháp Đàn—The sutra explaining about the dharma which Horse-head Kuan-Yin expounded, one book and the translator was unknown—Kinh giải thích về đàn pháp của Đức Mã Đầu Quan Âm, một quyển, không rõ ai đã dịch ra Hoa ngữ.

Hayagriva dharma-forming and Dharma-Platform Sutra: Hà Da Yết Lợi Bà Tượng Pháp—The sutra explaining about the dharma forming and dharma platform of Horse-head Kuan-Yin—Kinh nói về tượng pháp và đàn pháp của Mã Đầu Quan Âm.

Hayes, Richard Philip (1945 -): American born scholar of Buddhism, who has published on a wide range of subjects, including the Epistemological tradition and Madhyamaka, and who has also become a prominent commentator on the emerging field of Western Buddhism. In

1991 he co-founded (with James Cocks) an electronic forum named Buddha-I, which was originally intended as a venue in which professional buddhologists could discuss matters of common concern and interest. Within a few years, however, it had almost eight hundred subscribers, the vast majority of whom were not academics. Among Hayes' most influential works are Dignaga of Interpretation (1988) and Land of No Buddha (1999)—Một học giả người Mỹ, người đã xuất bản nhiều sách với nhiều chủ đề khác nhau, bao gồm các truyền thống Tri Thức và Trung Quán. Ông đã trở thành một nhà phê bình xuất sắc của Phật Giáo Tây Phương. Vào năm 1991, ông đã cùng James Cocks sáng lập ra một diễn đàn điện tử Phật Giáo mang tên "Buddha-I", mục đích đầu tiên là dùng để làm nơi hội họp, trong đó các nhà Phật học chuyên nghiệp có thể bàn luận những vấn đề thông thường liên hệ đến Phật Giáo. Tuy nhiên, chỉ trong vòng có vài năm mà số người đăng ký lên đến 800 người, mà đa số là những người không có học vị. Những tác phẩm có ảnh hưởng nhất của Hayes gồm những quyển "Sự diễn Giải về Trần Na" vào năm 1988 và "Mảnh Đất Vắng Phật" vào năm 1999.

Head bearing sentient beings: Đầu gánh đội chúng sanh, vì thành tựu tướng nhục kế trên đảnh—Developing an indestructible crown—See Ten kinds of head of Great Enlightening Beings.

Head-Chopping Hell: Địa ngục Tỏa Thủ.

Head (v) **a community**: Lãnh đạo một hội chúng.

Heads crowned with the turban of the state of nonobstruction: Lụa pháp vô ngại dùng đội trên đầu—See Ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings (10).

Head of formost roots of goodness: Honored by the sentient beings of the three worlds—Đầu đệ nhứt thiện căn, vì tam giới chúng sanh đều tôn kính cúng dường—See Ten kinds of head of Great Enlightening Beings.

Head of the granary: Giải Viện Chủ—The head of the granary in a monastery—Vị Tăng trông coi kho thóc lúa trong tự viện.

Head of Great Enlightening Beings: Đầu của chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of head of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme head of knowledge and wisdom of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm,Phẩm 38, có mười đầu của Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được đầu đại trí huệ vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of head of Great Enlightening Beings.

Head of a hall: Đường Chủ—The leader of the Hall, or the head of a hall on a special occasion—Vị chủ Diên Thọ Đường, làm chủ tế các buổi lễ.

Head of honor: Đầu tôn kính, vì tất cả nhơn thiên đều kính lễ—The head of honor, respected by all humans and celestials—See Ten kinds of head of Great Enlightening Beings.

Head of the Institute for the Propagation of the Dharma: Viện Trưởng Viện Hóa Đạo.

Head of a monastery: Đường Thượng—Viện chủ—An abbot or head of the hall or monastery—Tên gọi khác của vị Phương Trượng trong tự viện, hay các vị sư trụ trì (Đường Đầu Hòa Thượng).

Head monk: Thủ Tọa—Chief Monk, or president of a monastery—Vị tăng đứng đầu trong tự viện.

Head of nirvana: Đầu Niết bàn vì không ai thấy được đảnh—No one can see the top—See Ten kinds of head of Great Enlightening Beings.

Head North Face West: Đầu Bắc Diện Tây—According to The Nirvana Sutra: "Head north face west, lying on the right side, the proper attitude in which to sleep, the position of the dying Buddha."—Theo Kinh Niết Bàn: "Đầu quay về phương bắc, mặt ngoảnh sang phương tây, nằm nghiêng về bên phải, đó là tướng Niết Bàn của Như Lai." (Bấy giờ Đức Thế Tôn , ba lần nhập thiền định, ba lần dạy bảo tứ chúng xong, người bèn nằm nghiêng trên giường thất bảo, đầu quay về phương bắc, chân chỉ phương nam, mặt ngoảnh sang phương tây, lưng quay về phương đông. Tới nửa đêm, người chứng đệ tứ thiền, tịch nhiên lặng lẽ. Vào lúc ấy trong khoảnh khắc, Ngài chứng Đại Bát Niết Bàn).

Head of not despising others: Đầu chẳng khinh tiện người, vì ở tất cả chỗ đều là bực tôn thắng—In all places always respectful—See Ten kinds of head of Great Enlightening Beings.

Head of a nunnery: An abbess—Nữ viện chủ.

Head of the order: Đại Thống—An official instituted by Wen-Ti of the Sui dynasty—Vị Tăng cai quản Tăng Ni cả nước, được thành lập dưới thời Hoàng Đế nhà Tùy.

Head of preservation of the eye of reality of Buddhas: Đầu thủ hộ pháp nhãn của chư Phật, vì làm cho Tam bảo chủng chẳng đoạn tuyệt—Ability to perpetuate the seeds of the three treasures—See Ten kinds of head of Great Enlightening Beings.

Head of a sect: Tác gia (vị đứng đầu một tông phái).

Head-strong: Cứng đầu—Stubborn—Obstinate—Stiff-necked—Pigheaded.

Head of teaching all sentient beings: Đầu giáo hóa tất cả chúng sanh, vì thâu nạp tất cả chúng sanh làm đệ tử—Taking all sentient beings as disciples—See Ten kinds of head of Great Enlightening Beings.

Head of transcendent wisdom: Đầu Bát Nhã Ba La Mật, vì trưởng dưỡng tất cả pháp công đức—Nurturing all virtuous qualities—See Ten kinds of head of Great Enlightening Beings.

Head of union of knowledge and skill in means: Đầu tương ưng phương tiện trí, vì hiện khắp tất cả thân đồng loại—Everywhere appearing in compatible forms—See Ten kinds of head of Great Enlightening Beings.

Head of universal higher understanding: Đầu thắng giải quảng đại, vì tối thắng trong đại thiên thế giới—Being supreme in the universe—See Ten kinds of head of Great Enlightening Beings.

Head of Yajnadatta: Diễn Nhã Đạt Đa Chi Thủ (đầu của Diễn Nhã Đạt Đa)—Yajnadatta, a crazy man who saw his eyebrows and eyes in a mirror but not seeing them in his own head thought himself bedevilled; the eyes and head are a symbol of reality. Those in the mirror of unreality—Chuyện về cái đầu của Diễn Nhã Đạt Đa. Tại thành Thất La có người cuồng tên Diễn Nhã Đạt Đa. Một buổi nọ ông lấy gương soi mặt, nhìn thấy lông mi và mắt hiện ra trong gương, nhưng lại không thấy được lông mi và mắt trên đầu của mình nên hoảng sợ bỏ chạy một cách điên cuồng. Ở đây mắt và đầu ví với chân tính, tất cả những gì hiện ra trong gương đều là vọng tưởng (Diễn Nhã Đạt Đa mừng khi thấy đầu trong gương ví với việc chúng sanh chấp vọng làm chân, cố chấp không bỏ. Không thấy mình vốn có đầu, trên đầu vốn có lông mi và mắt thật, được ví với chân tính).

Heal (v): Trị liệu.

Healing: Sự trị liệu.

Healer: Bhaichadjyaguru (skt)—Dược Sư.

Healing Master Shrine: Điện Dược Sư.

Healthy (a): Arogyra (skt)—Khỏe mạnh—Lành mạnh—Absence of illness—Sound—An lành (không bệnh hoạn).

Heap up: Chất thành đống.

Hear the Buddha's doctrine: Thính Giáo—Nghe và phụng hành Phật pháp—Those who hear and obey the Buddha's doctrine.

Hear with one's own ears and see with one's own eyes: Tai nghe mắt thấy (Như văn kỳ thanh, như kiến kỳ nhân)—It is as if I heard with my own ears and saw with my own eyes.

Hear and keep dharani: Văn Trì Đà La Ni—To hear and keep, hear and remember the teaching (Văn means to hear, dharani means to hold to or to maintain)—Nghe và trì giữ hay tổng trì (văn có nghĩa là nghe, đà la ni có nghĩa là trì giữ).

Hear the recitation of the scriptures: Thính kinh (nghe kinh).

Hear and remember the true teachings of all Buddhas: Rốt ráo nghe và thọ trì chánh pháp của chư Phật—See Ten ultimate great tasks of Great Enlightening Beings.

Hear (v) **and repeat many sutras**: Đa văn—Đa văn tỳ kheo—See Two classes of monks.

Hear (v) **a rumour**: Nghe đồn.

Hear the same word but understand differently: Đồng Thính Dị VănAccording to the T'ien-T'ai sect, this means to hear the same words, but understand differently—Theo tông Thiên Thai, cùng nghe một thứ pháp tại cùng một tòa, nhưng lại hiểu khác nhau.

Hear the Teaching: Hạnh nghe chánh pháp, vì ưa thích chánh pháp—Hearing the Teaching, out of fondness for truth, one of the ten kinds of action of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the action

of Buddhas that has no coming or going—See Ten kinds of practice of great enlightening beings (II).

Hear about a thing a hundred times is not equal a single look at it: Bách văn bất như nhất kiến (trăm nghe không bằng một thấy)—One glance is worth a thousand words—Seeing is believing.

Hear the true Buddha-law is difficult: Văn Chánh Pháp Nan (nghe được chánh pháp là khó)—See Six difficult things.

Hear (v) **vaguely**: Nghe mang máng.

Heard the animal killed: Tai nghe giết—See Three kinds of unclean flesh to a monk.

Hearer: A disciple who hears the Buddha-Dharma—Thanh Văn (vị đệ tử nghe Phật Pháp)—See Sravaka and Four saints (rewards) (A).

Hearing: Paratoghosa (p)—Nghe.

1) In Buddhism, hearing means hearing the Good Law from others. This is what we hear from outside. What we hear gives us food for thoughts and guides us forming our views. It is, therefore, necessary to listen, but only that which is conducive to right understanding and to avoid all the harmful and unwholesome utterances of others which prevent straight thinking: Trong Phật Giáo, nghe có nghĩa là nghe chánh pháp từ người khác. Điều nầy có nghĩa là chúng ta nghe từ bên ngoài. Những gì chúng ta nghe cho chúng ta thức ăn cho tư duy và hướng dẫn chúng ta trong việc thành hình những quan điểm riêng của mình. Vì vậy, chúng ta cần lắng nghe, nhưng chỉ nghe những gì liên quan đến chánh kiến, và nên tránh những lời nói bất thiện của người khác, vì nó ngăn cản tư duy chân chánh của chính mình.
2) The sense of hearing: Nhĩ căn.

Hearing consciousness: Nhĩ thức—See Six consciousnesses, Seven consciousnesses, and Eight consciousnesses.

Hearing Dharma with the ear: Hạ phẩm thính pháp—Nghe Pháp bằng lổ tai—See Three grades of hearers.

Hearing Dharma with the mind: Trung phẩm thính pháp—Nghe Pháp bằng tâm—See Three grades of hearers.

Hearing Dharma with the spirit: Thượng phẩm thính pháp—Nghe Pháp bằng cả tâm thức—See Three grades of hearers.

Hearing the doctrine: Dhamma-savana (p)—Nghe pháp—See Ten meritorious deeds (III).

Hearing instruction: Văn (Nghe pháp)—See Seven sacred graces.

Hearing more of Dharma law: Nghe nhiều Phật pháp—See Three More Dharmas.

Hearing that the Pure Land method is easy to practice but the results are speedy and lofty, some people develop doubts: Có người nghe nói pháp môn Tịnh Độ hành trì giản dị mà kết quả rất mau chóng cao siêu nên nghi ngờ—See Three doubts of practitioners about the Pure Land.

Hearing a sound-object with the ear: Tai nghe tiếng.

1) Khi tai nghe tiếng, hoan hỷ khởi lên, âm thanh ấy được suy tư—When, on hearing a sound-object with the ear, one investigates a corresponding object productive of pleasure—See Six pleasurable investigations, Six unpleasurable investigations, and Six indifferent investigations.
2) Tai nghe tiếng—Ở đây vị Tỳ Kheo, tai nghe tiếng, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác. Đây là một trong sáu pháp hằng trú mà Đức Phật dạy trong Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—Here a monk, on hearing a sound with the ear, is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware. This is one of the six stable states which the Buddha taught in the Sangiti Sutta in the Long Discourses—See Six stable states.

Hearing the true Dharma: Diệu Pháp thính thọ (nghe Chánh Pháp)—See Four factors of Stream-Attainment.

Hearken (v): Lắng nghe.

Hearsay: Sự truyền tụng.

Hearsay is not equal to observation: Tai nghe không bằng mắt thấy (Nhĩ văn bất như mục kiến).

Heart (n): Mind—Quả tim—Tâm—See Three minds.

Heart acting according to truth, extinguishing all afflictions: Tâm thực hành đúng lý, vì trừ diệt tất cả phiền não—See Ten kinds of heart of Great Enlightening Beings (I).

Heart adorned with an indestructible supreme treasury of marks of felicity: Tâm trang nghiêm thù thắng tạng—See Ten kinds of heart of Great Enlightening Beings (I).

Heart of almsgiving: Thí tâm—Tâm bố thí—See Ten Dwelling Minds.

Heart of anger: Sân tâm—Sân Khuể Tâm—Sân Tâm—One of the three poisons—Tâm tức giận nóng nảy hay lòng sân nhuế, một trong tam độc.

Heart of benefitting or aiding others to salvation: Ích tâm (lòng làm lợi ích)—See Ten Dwelling Minds.

Heart-broken: Tan nát cõi lòng (Tâm như đao cắt)—Great sufferings.

Heart of compassion: Compassionate mind—Từ Bi Tâm—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, what is the 'compassionate mind?' To be compassionate is to pity and to be empathetic, wishing to help and rescue others without having discriminations or attachment to various characteristics. This means 'altruism' or to have mercy and compassion, wishing to help others but not to have any intention of taking advantages. For instance, seeing someone rich, beautiful, etc, one pretends to be compassionate by helping, but having ulterior motives of self-gain. This is called "Desirous Views," or developing love and lust when seeing wealth and beauty according to binding ways of sentient beings; thus, to act in this way cannot be called being 'compassionate.'—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, sao gọi là Từ Bi Tâm? Từ bi là lòng xót thương cứu độ mà lìa tướng và không phân biệt chấp trước. Nghĩa là thương xót cứu độ mà không có hậu ý lợi dụng. Chẳng hạn như vì thấy người giàu đẹp, sang cả, vân vân, nên giả bộ 'Từ Bi' để dụng ý và mưu tính các việc riêng tư có lợi cho mình. Đây chỉ được gọi là 'Ái Kiến,' nghĩa là thấy giàu đẹp mà sanh khởi lòng thương theo lối trói buộc của chúng sanh, chớ không phải là Từ Bi—See Ten circumstances in which Bodhisattvas develop their compassionate minds.

Heart of concentration: Tâm định.

Heart of concentration in meditation: Định tâm—See Ten Dwelling Minds.

Heart of delight in telling the dharma: Hảo ngữ tâm (lòng nói sự tốt)—See Ten Dwelling Minds.

Heart of eight-petal: The first court of the heart of eight-petal, eight-leaf lotus meditation—Viện Trung Thai Bát Diệp Cửu Tôn (đệ nhất viện)—See Four courts.

Heart of emptiness, signless, wishlessness, and nonfabrication: Tâm không, vô tướng, vô nguyện, vô tác—See Ten kinds of heart of Great Enlightening Beings (I).

Heart-flower: Good spirit—Tâm hoa.

Heart of great courage and strength, crushing all armies of demons: Tâm dũng kiện vĩ đại, vì dẹp phá tất cả ma quân—See Ten kinds of heart of Great Enlightening Beings (I).

Heart of Great Enlightening Beings: Tâm của chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of heart of Great Enlightening Beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười tâm của chư Đại Bồ Tát—See Ten kinds of heart of Great Enlightening Beings.

Heart of great kindness, compassion, joy, and equanimity: Tâm đại phạm trụ (từ, bi, hỷ, xả—See Ten kinds of heart of Great Enlightening Beings (I).

Heart-Human Beings: Tim sanh Người—When the person's heart is the last to remain warm, the spirit of that person has been reborn back among human beings—Khi điểm nóng sau cùng nơi tim, là thần thức của người ấy đã sanh lại cõi người.

Heart of indifference: Tâm xả—See Four immeasureable minds.

Heart of inherent purity, knowing the mind is immovable, not having any attachments: Tâm tánh thanh tịnh, vì biết tâm bất động vô trước—See Ten kinds of heart of Great Enlightening Beings (I).

Heart of joy: Tâm hỷ—See Four immeasureable minds.

Heart of joy in progress toward salvation of others: Hỷ tâm—See Ten Dwelling Minds.

Heart of kindness: Tâm từ—See Four immeasureable minds, and Ten Dwelling Minds.

Heart of knowledge of sentient beings, adapting to their understanding and inclinations to emancipate them: Tâm biết chúng sanh, vì tùy theo chỗ hiểu biết và sở thích của họ mà làm cho họ xuất ly—See Ten kinds of heart of Great Enlightening Beings (I).

Heart like a monkey: See Ý Mã and Tâm Viên.

Heart of the Mahayana: Mind of the Mahayana—Seeking the mind of Buddha by means of Mahayana—Tâm Đại Thừa.

Heart or mind delivered from desire: Tâm giải thoát—See Two kinds of deliverance (E).

Heart or mind delivered from ignorance by wisdom: Huệ giải thoát—See Two kinds of deliverance (E).

Heart-mirror: Tâm Cảnh—Tâm kính—The heart-mirror, or mirror of the mind, which must be kept clean if it is to reflect the Truth—Tấm kiếng tâm, cần phải được giữ gìn cho sạch sẽ để thấu suốt được chân lý vạn pháp.

Heart of nonregression, never ceasing until enlightenment is reached: Tâm chẳng thối chuyển, vì nhẫn đến quả Bồ Đề trọn chẳng thôi dứt—See Ten kinds of heart of Great Enlightening Beings (I).

Heart of perseverance, accumulating embellishing virtuous practices: Tâm chẳng lười, vì chứa nhóm hạnh tướng hảo phước đức—See Ten kinds of heart of Great Enlightening Beings (I).

Heart of pity: Mind of compassion—Tâm bi—See Compassion, Four immeasureable minds, and Ten Dwelling Minds.

Heart of Prajna Paramita Sutra: Tâm Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa—See Prajna-paramita Hridaya Sutra.

Heart is pure: Tâm thanh tịnh—See Seven flowers of enlightenment (A).

Heart-rending: Đau lòng—Heart broken.

Heart of renunciation: Tâm xả—Xả tâm—See Ten Dwelling Minds.

Heart shape: Tâm tướng—See Manifestation of mind in action.

Heart of a spell: Chú tâm.

Heart Sutra: Bát Nhã tâm Kinh—The Prajnaparamita Hridaya Sutra—One of the smallest sutras, contained in the Vast Prajnaparamita. The full title of this sutra is "Heart of Prajna Paramita Sutra." Probably the most popular sutra in the world today. The Heart Sutra explains the meaning of "Prajna Paramita," the perfection of wisdom that enables one to perceive clearly the emptiness of self and of all phenomena. The Heart Sutra is the heart of the perfection of wisdom; it is also the heart of the entire family of "Prajna Paramita Sutras."—Một trong những bộ kinh ngắn nhất trong kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa. Tên đầy đủ là Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh. Có lẽ là bộ kinh phổ thông nhất trên thế giới ngày nay. Tâm Kinh giảng giải nghĩa lý của Bát Nhã Ba La Mật Đa, Ba La Mật về Trí Tuệ làm cho người ta nhận biết rõ ràng về tánh không của bản ngã và vạn hữu. Tâm kinh là tâm của Bát Nhã Ba La Mật; nó là tâm của gia đình bộ kinh "Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh."—See Prajna-paramita Hridaya Sutra.

Heart of unity or amity: Đồng tâm—See Ten Dwelling Minds.

Heart of wisdom: Huệ tâm—Tâm huệ—See Ten Dwelling Minds.

Hearten (v):

1) Reassure—Restore someone to serenity—Chiêu dụ.
2) Thâm nhập nội tâm.

Heartened: Quiet the heart, or mind—Be at rest—Reassured—An tâm.

Heartily: Hết lòng—To be devoted to.

Heat (n): Tjas (skt)—Tejo (p)—Sức nóng.

1) Hỏa Đại (Noãn)— Fire or heat. Fire element includes both heat and cold, and fire element possesses the power of maturing bodies, they are vitalizing energy. Preservation and decay are due to this element. After death, the element of fire is lost and the body gradually becomes cold—Lửa (những món gây ra sức nóng để làm ấm thân và làm tiêu hóa những

thứ ta ăn uống vào). Hỏa đại bao gồm cả hơi nóng lạnh, và chúng có sức mạnh làm xác thân tăng trưởng, chúng là năng lượng sinh khí. Sự bảo tồn và phân hủy là do thành phần nầy.Sau khi ta chết, chất lửa trong người tắt mất, vì thế nên thân xác dần dần lạnh—See Four Elements.

2) There are three heats, or three kinds of burning—Có ba nỗi khổ đau—See Three heats.
3) Noãn xúc hay thấy thân thể nóng như lửa: See Eight physical sensations.

Heat of the day: Giữa trưa (lúc nóng nhất trong ngày).

Heatless: Anavatapta (skt)—Vô nhiệt.

Heatless heaven: Trời Vô Nhiệt—No-Heat Heaven—No heat from worries and affliction—Nơi không còn sức nóng của lo âu phiền não nữa.

Heaven (n): Thiên đàng—According to dictionary, "heaven" means the dwelling place of the deity. However, for a Buddhist, both heaven and hell are right here, right in this world. That is to say you can create your own heaven or hell right here in this world. It's ridiculous to create all kinds of unwholesome deeds, then simply with faith or praying you can create a heaven. Buddhist belief in heaven is simple, if you live and act according to moral principles, you can create your own heaven right here in this world. If not, you can also create the hell on this earth itself. Sincere Buddhists never expect a heaven elsewhere to reward a virtue, or a hell to punish vice, virtue and evil have inevitable consequences in this world itself. These consequences can be considered as heaven or hell at the very moment. Buddhist literature contains too many descriptions of realms in which beings are reborn as a consequence of their past performance. According to Abhidharma-Kosa, there are six heavens in the "Desire Realm," and seventeen in the "Form Realm." Sentient beings who are born into these heavens are referred to as "gods." Celestial beings or gods are one of the three good modes of existence as a reward for their previous good deeds. Devas allotted a very long, happy life in the Deva although they are still subject to the cycle of rebirth. However, this happiness may constitute a substantial hindrance on their path to liberation for they cannot recognize the truth of suffering. So heaven is seen as undesirable in Buddhism, because gods inevitably exhaust their good karma and are reborn in one of the lower realms of existence, where they again become subject to suffering. Thus the final goal of any Buddhists should be a liberation of all kinds of existence in the cycle of rebirth—Theo tự điển, "heaven" có nghĩa là trú xứ của chư Thiên. Tuy nhiên, với người Phật tử, thiên đành hay địa đều ở đây, ở ngay trong thế giới này. Điều này có nghĩa là bạn có thể tạo ra thiên đàng hay địa ngục ngay nơi thế gian này. Thật là kỳ quặc khi tạo tác bao nhiêu ác nghiệp rồi chỉ đơn thuần tin tưởng hay cầu nguyện mà có được thiên đàng. Niềm tin theo Phật giáo thật đơn giản, nếu bạn sống và hành xử hòa hợp với những nguyên lý đạo đức thì bạn có thể tạo được thiên đàng tại đây, ngay nơi thế gian này. Ví bằng ngược lại thì bạn sẽ tạo địa ngục cũng ngay trên thế gian này. Phật tử thuần thành chẳng bao giờ trông ngóng một thiên đàng ở nơi nào khác để ban thưởng cho cuộc sống đức hạnh, hay một địa ngục để trừng phạt kẻ xấu ác, đức hạnh hay xấu ác tự chúng có những hậu quả không thể tránh được ngay trong kiếp này. Những hậu quả đó chính là thiên đàng hay địa ngục ngay trong những giây phút này. Văn học Phật giáo hàm chứa quá nhiều sự miêu tả về các cảnh giới trong đó chúng sanh sanh vào do hậu quả của những việc làm trong quá khứ của họ. Theo A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận, có sáu cõi trời dục giới và 17 cõi trời sắc giới. Chúng sanh sanh vào các cõi trời này được coi như là chư thiên. Chư thiên là những chúng sanh nằm trong ba điều kiện tốt của sự tái sanh do những nghiệp lành đời trước; họ sống lâu dài trong một khung cảnh hạnh phúc trên cõi trời, tuy vẫn còn chịu chu kỳ tái sanh như các chúng sanh khác. Tuy nhiên, đây chính là những trở ngại chính cho bước đường tu tập của họ vì họ bị mải mê trong những hạnh phúc đó, nên không còn nhận chân ra sự thật khổ đau nữa. Vì vậy mà cõi trời được xem như là một cõi không mấy được ưa thích trong Phật giáo, vì chư thiên rồi sẽ hết tận nghiệp lành và phải tái sanh vào các đường thấp hơn, nơi đó họ phải tiếp tục chịu khổ đau. Chính vì thế mà mục tiêu chính của người Phật tử là tu tập sao cho vượt thoát khỏi vòng luân hồi sanh

tử—See Deva, Nine heavens of the fourth dhyana heaven, and Three kinds of heaven.

Heaven above: Thiên thượng (trên trời)—The heavens above, such as the six devalokas, six rupalokas and six arupalokas—Những tầng trời bên trên, như lục dục Thiên, lục sắc Thiên và lục vô sắc Thiên.

Heavens above and earth beneath I alone am the honoured one: Thiên Thượng Thiên Hạ Duy Ngã Độc Tôn—The first words attributed to Sakyamuni after his first seven steps when born from his mother's right side: "In the heavens above and earth beneath I alone am the honoured one." This is not an arrogant speaking, it bears witness to an awareness of the identity of I, the one's own true nature or Buddha-nature with the true nature of the universe, not the earthly ego. This announcement is ascribed to every Buddha, as are also the same special characteristics attributed to every Buddha, hence he is the Tathagata come in the manner of all Buddhas. In Mahayanism he is the type of countless other Buddhas in countless realms and periods—"Trên trời dưới trời, riêng ta cao nhất. Trên trời dưới trời riêng ta tôn quý nhất." Đó là lời Đức Phật lúc Ngài mới giáng sanh từ bên sườn phải Hoàng Hậu Ma Da và bước bảy bước đầu tiên. Đây không phải là một câu nói cao ngạo mà là câu nói để chứng tỏ rồi đây Ngài sẽ hiểu được sự đồng nhứt của bản tánh thật của toàn vũ trụ, chứ không phải là bản ngã theo thế tục. Lời tuyên bố nầy cũng là thường pháp của chư Phật ba đời. Đối với Đại Thừa, Ngài là tiêu biểu cho vô lượng chư Phật trong vô lượng kiếp.

Heaven above thought: Akanistha (skt)—Asamjni-sattvah (skt)—Vô Tưởng Thiên—Absence of thinking—No Thought Heaven—Thoughtless Heaven—See Fourth Dhyana Heaven (II) (4) and Nine heavens of the fourth dhyana heaven.

Heaven of beautiful presentation: Sudrsa (skt)—Thiện Hiện Thiên—Heaven of Beautiful Presentation, the third heaven in the five pure-dwelling heavens—Cõi Trời thứ ba trong Ngũ Tịnh Cư Thiên—See Five pure-dwelling heavens in the fourth dhyana (I).

Heaven of beauty: Sudrsanas (skt)—Thiện kiến thiên—See Five pure-dwelling heavens in the fourth dhyana (I).

Heaven of boundless light: Apramànàbha (skt)—Vô Lượng Quang Thiên—The heaven of boundless light, the fifth of the Brahmalokas—Trời Vô Lượng Quang Thiên trong cõi trời Phạm Phụ thứ năm.

Heaven of boundless space in the formless realm: Akasanantyayatana (skt)—Không Vô Biên Xứ—The state or heaven of boundless (infinite) space in the formless realm. The abode of the infinite space, the formless, or immaterial world. The first of the Arupaloka heavens, one of the four Brahmalokas—Tầng trời thứ nhất của cõi vô sắc giới (chán các thân hình sắc, mong cái không vô biên).

Heaven of Comfort Gained Through Others' Transformations: Trời Tha Hóa Tự Tại—Heaven of Comfort Gained Through Others' Transformation, who do not create objects of sensual enjoyment themselves, but they control the objects of enjoyment for their use by their attendants—Cõi Trời Tha Hóa Tự Tại, những vị trời đó có khả năng đem những vật mà người khác tạo nên đặt dưới quyền điều khiển của mình.

Heavens of Comfort from Transformation: Tha Hóa Tự Tại Thiên—See Seven Heavens in the Form Realm (A).

Heaven who creates objects of sensual enjoyment by thought in accordance with their desires: Trời Hóa Lạc—The realm of Heaven of Desire where the gods have the power to create objects of sensual enjoyment by thought, in accordance with their desires—Cõi trời Dục giới nơi mà chư Thiên có khả năng tạo ra những thú vui bằng tư tưởng, tùy theo sở thích của họ.

Heavens of desire: Desire heavens—Dục Giới Thiên—See Six Desire Heavens.

Heavens of desire or passion: Dục thiên.

Heavens of the Desire Realm as a Nirvana: Dục Giới làm Niết Bàn—See Five kinds of immediate nirvana.

Heavens and devas: Chư Thiên tám hướng—There are eight heavens and devas at the eight points of the compass—Có tám cõi Trời và chư

Thiên ở tám hướng—See Eight heavens and devas at the eight points of the compass.

Heavens in the form realm: Có bảy Tầng Trời Sắc Giới—There are seven Heavens in the Form Realm—See Seven heavens in the form realm.

Heaven of the Four Kings: Catur-maha-rajakayika (skt)—Catumaharajika (p)—Tứ Thiên vương Thiên.

1) The Heaven of the four kings. The Four Heavenly Great Kings, the lowest realm. These are four Heaven kings or Lokapalas of the Heaven of the Four Kings, each protecting one of the four quarters of space, the guardians of the world and of the Buddhist faith. This first-level heaven is halfway up Sumeru Moountain and in each of its directions, North, South, East, West—Tứ Đại Thiên Vương là cảnh giới thấp nhất. Đây là bốn vị Thiên vương ở cõi Trời Tứ Thiên Vương, mỗi vị canh giữ một phương, ý nói Thần Hộ Pháp. Cõi Trời thứ nhứt nầy nằm giữa chừng núi Tu Di. Mỗi vị mỗi hướng, Bắc, Nam, Đông, Tây (Kinh Duy Ma Cật, phẩm Phương Tiện: "Hộ thế tứ thiên vương là những vị bảo vệ chúng sanh thoát khỏi sự tàn hại của các loài quỷ thần ác độc.")—See Six desire heavens.
2) Reborn in the Heavens of the four deva kings. This is one of the eight happy conditions in which one may be reborn so that one can keep the five commandments and the ten good ways and bestows alms—Đây là một trong tám điều kiện tái sanh hạnh phúc khi chúng ta trì giữ ngũ giới và thập thiện cũng như bố thí—See Eight fields for cultivating blessedness.

Heaven free from all trouble: Vô phiền thiên—See Five pure-dwelling heavens in the fourth dhyana (I).

Heaven of full knowledge: See Tri Túc Thiên

Heaven full of wonderful joy: Diệu Thiện Túc Thiên—Cung Trời Đâu Suất, nơi có đầy niềm vui kỳ diệu—See Tushita Heaven.

Heavens of the gods: Thiên—See Deva.

Heaven of the Great Brahma Lord: Trời Đại Phạm.

Heaven of great fruit or abundant merits: The 12th Brahmaloka—Broad Phala heaven—Quảng Quả Thiên—See Nine heavens of the fourth dhyana heaven and Four dhyana heavens.

Heavens and hells: Thiên ngục—Devalokas and purgatories, places of reward or punishment for moral conduct—Thiên đàng địa ngục.

Heaven King: Maharajas-kayikas (skt)—Thiên Đế—Hộ Thế Tứ Thiên Vương—Four Heavenly (Guardian) Kings, or lords of the Four Quarters, who serve Indra as his generals, and rule over the four continents surrounding Mount Sumeru. These Heaven kings or Lokapalas of the Heaven of the Four Kings, each protecting one of the four quarters of space, the guardians of the world and of the Buddhist faith. This first-level heaven is halfway up Sumeru Moountain and in each of its directions, North, South, East, West—Bốn vị thiên vương phục vụ trời Đế Thích, và cai quản bốn cõi trời xung quanh núi Tu Di. Những vị Thiên vương này ở cõi Trời Tứ Thiên Vương, mỗi vị canh giữ một phương, ý nói Thần Hộ Pháp. Cõi Trời thứ nhứt nầy nằm giữa chừng núi Tu Di. Mỗi vị mỗi hướng, Bắc, Nam, Đông, Tây (Kinh Duy Ma Cật, phẩm Phương Tiện: "Hộ thế tứ thiên vương là những vị bảo vệ chúng sanh thoát khỏi sự tàn hại của các loài quỷ thần ác độc.")—See Four Heavenly (Guardian) Kings.

Heaven king of Name of Freedom: Tự Tại Danh Thiên Vương—See King of the Teaching.

Heaven of Lesser Light: Trời Thiểu Quang.

Heaven of lesser Purity: Trời Thiểu Tịnh.

Heaven of Light Sound: Trời Quang Âm.

Heaven of limitless knowledge: Thức xứ thiên—The second of the four formless heavens (Catur-arupya-brahmalokas)—Thức Vô Biên Xứ, cõi trời thứ hai trong tứ Vô Sắc Thiên.

Heaven of Limitless Light: Trời Vô Lượng Quang.

Heavens of limitless perception: Thức Vô Biên Xứ, nơi chúng sanh trụ nơi thức—Limitless perception (the second of the formless realms). **See Nine realities.

Heaven of Limitless Purity: Trời Vô Lượng Tịnh.

Heavens of limitless space: Không Vô Biên Xứ, nơi chúng sanh không xứ trụ—Limitless space (First of the formless realms)—See Nine realities.

Heaven of Lovely Form: Ái Thân Thiên—The heaven of lovely form in the desire realm which is above the devalokas (thiện hiện)—Vị Trời Ái Thân ở cõi Dục giới có hình thức tuyệt diệu.

Heaven messengers: Deva-messengers—Thiên sứ giả—There are five great lictors or deva-messengers (five duta)—Ngũ Thiên Sứ Giả hay năm sứ giả lớn—See Five great lictors and Three messengers.

Heaven of the Multitudes of Brahma: Trời Phạm Chúng.

Heaven of the Ministers of Brahma: Trời Phạm Phụ.

Heaven by name or title: Tự Thiên (divine king, son of king, etc)—See Three kinds of heaven (A).

Heaven's net: Lưới trời—Divine justice.

Heaven of no heat or distress: Atapas (skt)—Vô nhiệt thiên—Unworried—See Five pure-dwelling heavens in the fourth dhyana (I).

Heavens of non thought: Phi Tưởng Phi Phi Tưởng, nơi chúng sanh hữu tưởng vô tưởng xứ—Beyond thought or non thought (the fourth formless realms)—See Nine realities.

Heavens of No-Return: Five Pure Dwelling Heavens—Tịnh Cư Thiên—Năm cõi trời Tịnh Cư—See Seven Heavens in the Form Realm (B).

Heavens of nothingness: Vô Sở Hữu Xứ, nơi chúng sanh bất dụng xứ trụ—Nothingness, the place beyong things (the third of the formless realms)—See Nine realities.

Heavens of Others' Transformation: Tha Hóa Thiên—See Seven Heavens in the Form Realm (A).

Heaven as a place of rebirth: Heaven of the gods—Tái sanh Thiên—See Three kinds of heaven (A).

Heaven of pure abodes: Birth in the heaven of pure abodes is a palace of Enlightening Beings because no afflictions can affect them—Sanh Tịnh Cư Thiên là cung điện của Bồ Tát, vì tất cả phiền não chẳng nhiễm—See Ten kinds of palace of great enlightening beings.

Heaven as a pure Buddha-land: Tịnh Phật Thiên (cung trời nơi chư Phật đồng cư)—See Three kinds of heaven.

Heaven of pure dwelling: Tịnh Cư Thiên—See Pure abode heaven and Seven Heavens in the Form Realm (A).

Heaven of purity: Tịnh Cư Thiên—See Pure abode heaven.

Heavens of satisfaction: Đâu Suất—See Tushita Heaven.

Heavens in space: Không cư Thiên.

Heaven spirit: Thần trên Trời.

Heaven of the Station of Boundless Consciousness: Thức Xứ—See Four formless jhanas (B).

Heaven of the Station of Boundless Emptiness: Không Xứ—See Four formless jhanas (B).

Heaven of the Station of Neither Thought nor Non-Thought: Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ—See Four formless jhanas (B).

Heaven of the Station of Nothing Whatsoever: Vô Sở Hữu Xứ—See Four formless jhanas (B).

Heaven of Thirty Three: Trayastrimsha (skt)—Tavatimsa (p)—Cung Trời Đao Lợi (Ba Mươi Ba Tầng Trời).

(A) Heaven in the realm of Desire, with thirty-two god-kings presided over by Indra, located at the sumit of Mount Sumeru—Cung trời Dục giới, nơi có ba mươi vị thiên vương và được chủ trì bởi vị trời Đế Thích. Cung trời nầy tọa lạc trên đỉnh núi Tu Di—See Trayastrimsas.

(B) The Thirty-Three Heavens, the realm of the thirty-three gods, where Sakka is the Lord, or King of gods: Cõi trời ba mươi ba tầng, cảnh giới của ba mươi ba vị trời, nơi đó Đế Thích là Thiên Chủ—See Six desire heavens (2).

Heaven of Thirty Three Gods: Trayastrimsha (skt)—Tavatimsa (p)—Cung Trời Đao Lợi (Ba Mươi Ba Tầng Trời)—See Six desire heavens (2) and Seven Heavens in the Form Realm (A).

Heaven of transformation of bliss: Nirmanarati (skt)—Nimmanarati (p)—Lạc Biến

Hóa Thiên—The transformation of Bliss Heaven. The realm of the devas who delight in creation of their own—Cõi trời hay thích biến hóa, còn gọi là Hóa Lạc Thiên. Hóa Lạc là cõi trời của chư Thiên tìm lạc thú ở công trình sáng tạo của chính mình—See Six desire heavens (5).

Heaven of transformation of others' bliss: Parinimmita-vasavati (p)—Tha Hóa Tự Tại Thiên—The heaven of devas who delight or gain the comfort from others' bliss (Comfort Gained From The Transformation of Others' Bliss), or delight in others' creation—Cõi trời có thể khiến tự tại biến hóa từ sự hỷ lạc của người khác hay từ công trình sáng tạo của người khác—See Six desire heavens (6).

Heaven-Traveling Immortals: Heaven-Traveling rsi—Thiên hành tiên—See Ten kinds of immortals (5).

Heaven of Tushita: Tushita (skt)—Tusita (p)—Đâu Suất Thiên hay Trời Hỷ Túc hay Trời vui mừng thỏa mãn—The Tushita Heaven—Tusita is the heaven of delight, for happy dwellers—Đâu Suất Thiên là cõi trời hoan lạc dành cho chư Thiên an trú trong hạnh phúc—See Six desire heavens (4).

Heaven of Universal Purity: Trời Biến Tịnh.

Heavens of utmost light and purity: Abhasvara (skt)—Light-Sound Heavens—Quang Âm Thiên—See Abhasvara.

Heaven without affliction: Anavatapta (skt)—Vô Nhiệt—See Heaven without heat, Nine heavens of the fourth dhyana heaven, and Four dhyana heavens.

Heaven without form: Arupaloka or Arupadhatu (skt)—Vô sắc giới—See Four dhyana heavens.

Heaven without heat: Anavatapta Heaven—Vô Nhiệt Thiên—Anavatapta or Atapta heaven, without heat or affliction, the second of the five pure-dwelling heavens, in the fourth dhyana heaven—Tầng trời thứ hai của Ngũ Tịnh Cư Thiên trong Tứ Thiền Thiên, cõi trời vô phiền vô não—See Nine heavens of the fourth dhyana heaven, and Four dhyana heavens.

Heaven of the Yama: Suyama (skt)—Yama (p)—Tô Dạ Ma Thiên hay Dạ Ma Thiên hay Tu Diệm Ma Thiên—Yama is the heaven that destroys pains, the realm of the Yama gods—Dạ Ma Thiên là cõi trời diệt khổ của hội chúng Thiên Dạ Ma—See Six desire heavens (3).

Heavenly (a): Thuộc về Thiên đàng.

Heavenly beings: Deva (skt)—Đề bà—Tịnh Cư Thiên Dân—Thiên Tử—Heavenly beings or beings who live in the various Heavens. Heavenly beings who have ended sexually desires. They exist in the Form Heavens (No-Thought, No Affliction, No-Heat, Good-View, Ultimate Form)—Chư Thiên cư ngụ trên các cõi trời. Những chúng sanh đã chấm dứt dâm dục trong cõi trời sắc giới.

Heavenly deity: Thiên thần.

Heavenly dragons: Naga (skt)—Loài rồng, có thần thông biến hóa, hoặc giữ cung điện trời, hoặc giữ địa luân, hoặc làm mưa gió.

Heavenly ear: Thiên nhĩ.

Heavenly eye: Deva-Cakkhu (p)—Thiên nhãn—Celestial (god or deva) eye—Unlimited eye—Attainable by men in dhyana—Mắt của chư Thiên ở cõi trời sắc giới, nhưng người phàm tu thiền định vẫn đạt được loại mắt nầy (với thiên nhãn thì chẳng luận xa gần, trong ngoài, sáng tối, đều thấy được hết)—See Five kinds of eyes or vision.

Heavenly fairies: Thiên Tiên—See Deva-rsis and Ten kinds of Immortals.

Heavenly hall: Mansion of the devas—Thiên đường.

Heavenly king: Maharajas-kayikas (skt)—Thiên Đế—See Heaven King.

Heavenly music: Thiên Nhạc—Celestial music, the music of the inhabitants of the heavens. One of the three "joys" of that of those in the heavens—Nhạc trời hay nhạc của chư Thiên. Một trong ba thứ hỷ lạc của chư Thiên.

Heavenly palace of Avalokitesvara: Potalaka (skt)—Bổ đà lạc ca—Quán Âm Tịnh Độ.

Heavenly regions: Không cư thiên.

Heavenly Terrace Mountain: Thiên Thai Sơn—The T'ien-T'ai or Heavenly Terrace mountain, T'ai-Chou, South China, the location of the T'ien-T'ai sect; its name is attributed to the "Three Stairs Six Stars" at the foot of Ursa Major, under which it is supposed to be, but more likely because of its height and appearance. It gives its

name to a hsien in the Chekiang T'aichow prefecture, southwest of Ningpo. The monastery, or group of monasteries was founded there by Chih-I, who is known as the T'ien-T'ai Great Master—Núi Thiên Thai, nơi xuất phát của tông phái Thiên Thai. Tên Thiên Thai dùng để chỉ chân núi Tiên Hà Lĩnh, Thai Châu, miền Nam Trung Hoa, nơi có "Tam Đài Lục Tinh," nơi mà Chih-I (Trí Khải) hay Đại Sư Thiên Thai đã xây dựng những tự viện và sáng lập ra tông phái nầy.

Heavenward (adv): Hướng về Thiên đàng.

Heaviness: Trọng xúc hay hôn trầm—Thấy thân thể nặng nề—See Eight physical sensations.

Heavy karma, perfunctory practice: Nghiệp nặng tu vụng.

Heavy mountain of delusion: Trọng Sơn—Phiền não chất chồng như núi nặng.

Heavy penalty: Đại Hình—Penalty of more than five years of imprisonment, with or without hard labor, or deportation to a penal settlement—Hình phạt trên năm năm tù giam với lao động khổ sai, hay bị trục xuất.

Heavy responsibility: Trọng trách.

Heavy stone on the head: Đảnh thạch—In Buddhism, to carry "transmigration" is like to carry a heavy stone on the head. One must try to get rid of it with speed, the sooner the better—Trong đạo Phật, mang "kiếp luân hồi sanh tử" cũng giống như là mang khối đá nặng trên đỉnh đầu. Người ta phải cố gắng dẹp bỏ nó thật nhanh, càng sớm càng tốt.

Hectoring and bullying: Cao thinh hiện oai hay nói phách những lời mạnh dữ hoặc nói huênh hoang để cầu lợi dưỡng—See Five kinds of deviant livelihood.

Hedoism (n): Chủ nghĩa khoái lạc—Believe that human beings comprised of four elements (earth, water, fire and air). When people die, nothing remained.

Hedonistic (a): Thuộc về chủ nghĩa khoái lạc.

Heed (n): Chuyên tâm.

Heed (v) **someone's advice**: Để tâm đến lời khuyên của ai.

Heedlessness (n): Phóng Dật.

(I) An overview of "Heedlessness": Tổng quan về Phóng Dật—The Buddha knows very well the mind of human beings. He knows that the foolish indulge in heedlessness, while the wise protect heedfulness. So he advises the wise with right effort, heedfulness and discipline to build up an island which no flood can overflow. Who is heedless before but afterwards heedless no more, will outshine this world, like a moon free from clouds. To the Buddhas, a person who has conquered thousands of thousands of people in the battlefield cannot be compared with a person who is victorious over himself because he is truly a supreme winner. A person who controls himself will always behave in a self-tamed way. And a self well-tamed and restrained becomes a worthy and reliable refuge, very difficult to obtain. A person who knows how to sit alone, to sleep alone, to walk alone, to subdue oneself alone will take delight in living in deep forests. Such a person is a trustworthy teacher because being well tamed himself, he then instructs others accordingly. So the Buddha advises the well-tamed people to control themselves. Only the well tamed people, the heedful people, know the way to stop contentions, quarrels and disputes and how to live in harmony, in friendliness and in peace—Đức Phật biết rõ tâm tư của chúng sanh mọi loài. Ngài biết rằng kẻ ngu si chuyên sống đời phóng dật buông lung, còn người trí thời không phóng túng. Do đó Ngài khuyên người có trí nỗ lực khéo chế ngự, tự xây dựng một hòn đảo mà nước lụt không thể ngập tràn. Ai trước kia sống phóng đãng nay không phóng dật sẽ chói sáng đời này như trăng thoát mây che. Đối với chư Phật, một người chiến thắng ngàn quân địch ở chiến trường không thể so sánh với người đã tự chiến thắng mình, vì tự chiến thắng mình là chiến thắng tối thượng. Một người tự điều phục mình thường sống chế ngự. Và một tự ngã khéo chế ngự và khéo điều phục trở thành một điểm tựa có giá trị và đáng tin cậy, thật khó tìm được. Người nào ngồi nằm một mình, độc hành không buồn chán, biết tự điều phục, người như vậy có thể sống thoải mái trong rừng sâu. Người như vậy sẽ là bậc Đạo Sư đáng tin cậy, vì

rằng tự khéo điều phục mình rồi mới dạy cho người khác khéo điều phục. Do vậy Đức Phật khuyên mỗi người hãy tự cố điều phục mình. Chỉ những người khéo điều phục, những người không phóng dật mới biết con đường chấm dứt tranh luận, cãi vã, gây hấn và biết sống hòa hợp, thân ái và sống hạnh phúc trong hòa bình.

(II) The Buddha's teachings on Heedlessness in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy vế Phóng Dật trong kinh Pháp Cú:

1) One who conquers himself is greater than one who is able to conquer a thousand men in the battlefield: Thắng ngàn quân địch chưa thể gọi là thắng, tự thắng được mình mới là chiến công oanh liệt nhứt.
2) Self-conquest is, indeed, better than the conquest of all other people. To conquer onself, one must be always self-controlled and disciplined one's action: Tự thắng mình còn vẻ vang hơn thắng kẻ khác. Muốn thắng mình phải luôn luôn chế ngự lòng tham dục.
3) Oneself is indeed one's own saviour, who else could be the saviour? With self-control and cultivation, one can obtain a wonderful saviour: Chính tự mình làm chỗ nương cho mình, chứ người khác làm sao nương được? Tự mình khéo tu tập mới đạt đến chỗ nương dựa nhiệm mầu.
4) Whoever was formerly heedless and afterwards overcomes his sloth; such a person illuminates this world just like the moon when freed from clouds: Người nào trước buông lung sau lại tinh tấn, người đó là ánh sáng chiếu cõi thế gian như vầng trăng ra khỏi mây mù.
5) Before teaching others, one should act himself as what he teaches. It is easy to subdue others, but to subdue oneself seems very difficult: Nếu muốn khuyên người khác nên làm như mình, trước hãy tự sửa mình rồi sau sửa người, vì tự sửa mình vốn là điều khó nhứt.
6) He who sits alone, sleeps alone, walks and stands alone, unwearied; he controls himself, will find joy in the forest: Ngồi một mình, nằm một mình, đi đứng một mình không buồn chán, một mình tự điều luyện, vui trong chốn rừng sâu.
7) You are your own protector. You are your own refuge. Try to control yourself as a merchant controls a noble steed: Chính các ngươi là kẻ bảo hộ cho các ngươi, chính các ngươi là nơi nương náu cho các ngươi. Các ngươi hãy gắng điều phục lấy mình như thương khách lo điều phục con ngựa mình.

Hegemony (n): Quyền bá chủ.

Heian (jap): Triều đại Bình An (Nhật Bản).

Height and stretch or arms equal: Thân hình cao lớn và cân phân—See Thirty-two auspicious marks.

Heikemonogatari (jap): Tác phẩm Bình Gia Vật Ngữ Luận.

Heishi (jap): Dòng họ Bình Thị (Nhật Bản).

Hekiganshu (jap): Piyenlu—Bích Nham Lục—See Pi-Yen-Lu.

Held in unenlightenment: Si thủ.

Hell (n): Niraya (skt) or Naraka-gati (skt)—Địa ngục—See Seven states of sentient beings.

(I) The state of being in Hell. This is the lowest and most miserable condition of existence. Sentient being (alaya-consciousness) is condemned to stay in Hell due to his worse karma. In the hellish path, the sufferings there are so great that no words can describe them—Địa Ngục Đạo, tiếng Phạn là Naraka, nghĩa là lãnh đủ mọi sự khổ não, không an vui. Đây là cảnh giới địa ngục. Đây là điều kiện sống thấp nhất và khốn khổ nhất. Chúng sanh (A-Lại-Da thức) bị đọa vào địa ngục vì những hành vi độc ác làm nhiều điều tội lỗi hại người hại vật (loại nầy ở chỗ tối tăm, bị tra tấn thường xuyên do tội hành nghiệp chiêu cảm). Trong cõi địa ngục thì sự khổ không có bút mực nào mà tả cho xiết—See Three evil paths and Three evil realms.

(II) Buddhist cosmology includes numerous realms in which sentient beings are reborn as a result of their past actions. Hell or earth prison is one of the six gati or ways of transmigration, the downward path to hell. Hell is a place of joyless and suffering. According to the Abhidharma, composed by Bhikkhu Bodhi, Hell (Niraya) is the lowest

plane of existence, the place of most intense suffering. It is said that beings in the Hell have to suffer the result of their evil deeds in the past, they are subject to physical and psychological suffering in direct proportion to the negative actions they performed in their past lives. They are subject to a range of tortures, including being played alive, burned, frozen, and tortured by demons. However, this is not a permanent hell, once these beings pay all retributions for their past unwholesome karmas, they can be reborn in a better and happier plane owing to their past wholesome karmas. The best-known hells are the eight hot hells and the eight cold hells, each of which is surrounded by sixteen subsidiary hells. According to Buddhist doctrines, the lowest level of hell is called "Avici," in which beings have uninterrupted torment—Vũ trụ học Phật giáo bao gồm nhiều cảnh giới trong đó chúng sanh phải tái sanh vào do hậu quả của những nghiệp trong đời quá khứ. Địa ngục là một trong sáu đường sanh tử luân hồi, là con đường đi xuống, nơi không vui mà chỉ có khổ sở. Theo Vi Diệu Pháp của Ngài Bhikkhu Bodhi, địa ngục là cảnh giới sinh tồn thấp nhứt, nơi có nhiều cảnh khổ, nơi chúng sanh phải trả những nghiệp bất thiện đã tạo trong quá khứ, họ phải chịu khổ hình về thể chất và tâm lý tỷ lệ thuận trực tiếp với những nghiệp ác mà họ đã làm trong những đời quá khứ. Họ phải chịu những cực hình bao gồm lột da sống, đốt cháy, đông lạnh lại, và bị bọn quỷ hành hạ. Tuy nhiên, đây không phải là địa ngục trường cửu, đến lúc trả xong nghiệp xấu, chúng sanh bất hạnh có thể tái sanh vào một cảnh giới khác, an vui hạnh phúc nhờ vào các nghiệp thiện. Những địa ngục nổi tiếng là bát nhiệt và bát hàn địa ngục, mỗi địa ngục chính lại có 16 địa ngục phụ. Địa ngục thấp nhất theo giáo thuyết nhà Phật là ngục A Tỳ, chúng sanh trong đó phải chịu cực hình không gián đoạn.

(III) Categories of Hells—Phân loại Địa Ngục:

(A) Central or radical hells—Căn Bản Địa Ngục:

(A1) The eight hot hells, located under the southern continent of Jambudvipa—Bát Nhiệt Địa Ngục—Tám địa ngục nóng trong vùng Nam của châu Diêm Phù Đề:

1) Samjiva hells: Sanjiva (p)—Đẳng Hoạt (Cánh hoạt) Địa Ngục—Tưởng Địa Ngục—Rebirth, where after many kinds of suffering, a cold wind blows over the soul and returns it to this life as it was before. The hell in which the denizens are chopped, stabbed, ground, and pounded, but by a cool wind are brought back to life, to undergo renewed torment—Sau nhiều nhục hình khổ sở, như chặt, đâm, bầm, chém, tuy thế sau một cơn gió lạnh thổi và tâm thức và mang nó trở lại trần thế hay dần dần tỉnh lại như trước để tiếp tục thọ hình.
2) Black chains hells: Kalasutra (skt)—Kalasutta (p)—Hắc Thằng Địa Ngục—Where the sufferer is bound with black chains and chopped or sawn asunder—Nơi những tội phạm bị buộc bằng dây xích đen, rồi bị bầm và cưa ra từng mảnh.
3) Samghata hells: Sanghata (p)—Tuyến Hợp (Chúng hợp) Địa Ngục—Where are multitudes of implements of torture, or the falling of mountains upon the sufferer—Nơi mà nhiều hình phạt sụp núi đè lên tội nhân.
4) Hells of crying and wailing: Raurava (skt)—Roruva (p)—Hiệu Kiếu Địa Ngục—Địa ngục mà tội nhân than khóc.
5) Hells of great wailing: Maharaurava (skt)—Maharoruva (p)—Đại Kiếu Địa Ngục—Địa ngục nơi tội nhân than khóc không ngừng.
6) Hells of flames and burning: Tapana (skt & p)—Viêm Nhiệt Địa Ngục—Nơi tội nhân bị lửa đốt.
7) The hottest hells: Mahatapana (skt & p)—Hells of molten leads—Đại Nhiệt (Đại thiêu chích—Đại viêm nhiệt) Địa Ngục. Địa ngục nóng nhất trong tám địa ngục nóng nơi đây mọi vật đều bị nấu chảy ra.
8) Avici hell: Avici (skt & p)—Vô Gián Địa Ngục—The last of the eight hot hells, or unintermitted suffering, where sinners die and are reborn to suffer without interval (in which punishment, pain, birth, death continue without intermission)—Nơi tội nhân bị hình phạt đau đớn chết rồi tái sanh không ngừng để chịu khổ.

(A2)The eight cold hells—Bát Hàn Địa Ngục—Tám địa ngục lạnh:

1) Arbuda hells: Át Phù Đà Địa Ngục—Where the cold causes blisters—Nơi tội nhân luôn bị bỏng giộp vì lạnh.
2) Nirarbuda hells: Ni Chế Bộ Đà Địa Ngục—Colder condition causing the blisters to burst to cause even more painful—Nơi đó lạnh đến nổi những bỏng giộp bị bể ra gây đau đớn vô cùng.
3) Atata hells: Át Triết Xá—Where there is the only possible sound from frozen lips—Nơi chỉ có âm thanh từ đôi môi đông đá.
4) Apapa hells: Habava (skt)—A Ba Ba Địa Ngục—Where it is so cold that only this sound can be uttered—Nơi quá lạnh nên chỉ có âm "A Ba" là nghe được.
5) Huhuva hells: Ahaha, Hahadhara, Hahava (skt)—Hổ Hổ Bà Địa Ngục—Where only this sound can be uttered. This is where the condemned neither stir nor speak, but the cold air passing through their throats produces this sound (ahaha, hahadhara, hahava, or huhuva). This hell is unknown to the Southern Buddhism—Nơi lạnh quá nên tội nhân chẳng thốt ra lời, duy chỉ có âm thanh "Hổ hổ bà" xuyên qua cổ họng của họ là nghe được. Phật giáo Nam Tông không có ý niệm về loại địa ngục nầy.
6) Blue lotus hells: Utpala—Ưu Bát La Địa Ngục—Where the skin is frozen like blue lotus buds—Nơi da đông đá như những bông sen xanh.
7) Great lotus hells: Padma—Bát Đặc La Địa Ngục—Where the skin is frozen and bursts open like red lotus buds—Chúng sanh bị rét cắt da, nơi da đông lại và vỡ tung ra như những bông sen đỏ.
8) Great Red Lotus Hells: Maha-padma (skt)—Ma Ha Bát Đặc Ma Địa Ngục—Where it is very cold that the skin is frozen and bursts open like great red lotus buds—Hồng Liên Đại Hồng Liên Địa Ngục. Nơi quá lạnh làm cho da đông lại và vỡ tung ra như những nụ sen đỏ.

(B) Adjacent hells: Địa Ngục Phụ (Cận biên)—Secondary hells—Sixteen inferior hells (each hot hell has a door on each of its four sides, opening from each such door are four adjacent hells—16 địa ngục phụ cận.

(C) Isolate hells: Lokantarika (skt)—Cô Độc Địa Ngục—Isolate hells situated in space, or in mountains, deserts, below and above the earth—Địa ngục cô độc tọa lạc nơi không trung hay vùng núi, sa mạc, và bên dưới đất (mỗi tội nhân bị đày vào địa ngục nầy tùy nghiệp của từng người khác nhau mà bị đày riêng ở những nơi khác nhau).

(IV) Various kinds of hells—Các loại địa ngục khác nhau:

1) Hell of Blood Drinking: Địa Ngục Ẩm Huyết.
2) Hell of Brazen Locks: Địa Ngục Đồng Tỏa.
3) Hell of Burning Feet: Thiêu Cước Địa Ngục.
4) Hell of Burning Hands: Địa Ngục Thiêu Thủ.
5) Hell of Crying Out: Địa Ngục Kiếu Oán.
6) Hell of Dung and Urine: Địa Ngục Phẩn Niếu.
7) Hell of Eye Pecking: Đạm Nhãn Địa Ngục.
8) Hell of Fiery Arrows: Địa Ngục Hỏa Tiển.
9) Hell of Fire Beams: Địa Ngục Hỏa Lương.
10) Hell of Fire Beds: Địa Ngục Hỏa Sàng.
11) Hell of the fire chariot: Hỏa Xa Địa Ngục—See Hell of fire chariot.
12) Hell of Fire Dog: Địa Ngục Hỏa Cẩu.
13) Hell of Fire Eagle: Địa Ngục Hỏa Ưng.
14) Hell of Fire Elephan: Địa Ngục Hỏa Tượng.
15) Hell of Fire Horses and Oxen: Địa Ngục Hỏa Ngưu.
16) Hell of Fire Mountains: Địa Ngục Hỏa Sơn.
17) Hell of Fire Rooms: Địa Ngục Hỏa Ốc.
18) Hell of Fire Stones: Địa Ngục Hỏa Thạch.
19) Hell of Fire Wolves: Địa Ngục Hỏa Lang.
20) Hell of Flaying Skin: Địa Ngục Bác Bì.
21) Hell of Flowing Fire: Lưu Hỏa Địa Ngục.
22) Hell of Impaling Thorns: Địa Ngục Đảo Thích.
23) Hell of Iron-Asses: Thiết Lư Địa Ngục.
24) Hell of Iron-Ax: Địa Ngục Thiết Thù.
25) Hell of Iron-Beds: Địc Ngục Thiết Sàng.
26) Hell of Iron-Carts: Thiết Xa Địa Ngục.

27) Hell of Iron-Clothing: Thiết Y Địa Ngục.
28) Hell of Iron-Oxen: Thiết Ngưu Địa Ngục.
29) Hell of Iron-Pellets: Địa Ngục Thiết Hoàn.
30) Hell of Sawing Teeth: Địa Ngục Cứ Nha.
31) Embracing Pillar Hell: Bảo Trụ Địa Ngục.
32) Hell of Pulling Tongues: Địa Ngục Bạt Thiệt.
33) Hell of Flying Knives: Địa Ngục Phi Đao.
34) Much Hatred Hell: Địa Ngục Đa Sân.
35) Molten Brass Hell: Địa Ngục Dương Đồng.
36) Squeezing Mountain Hell: Địa Ngục Giáp Sơn.
37) Hell of Peircing Spears: Thông Thương Địa Ngục.
38) Hell of Plowing Tongues: Canh Thiệt Địa Ngục.
39) Hell of Quarreling: Tranh Luận Địa Ngục.
40) Hell of swords: Đao Đồ—Where leaves and grasses are sharp-edged swords.
41) Hell of Thousand Blades: Địa Ngục Thiên Nhẫn.
42) Hell without respite: Vô Gián Địa Ngục—See Avici.

(B) Categories of hells—Phân loại địa ngục: Three kinds of hells—Có ba loại địa ngục—See Three kinds of hells.

Hell beings: Naraka (skt)—Niraya (p)—Purgatory—Hell—Địa Ngục—Na lạc ca—Hell—Chúng sanh trong địa ngục—Place of torture and torment and retribution for bad deeds. According to traditional Buddhist cosmology, this is one of the six destinies of beings within cyclic existence or Samsara, and also one of the three negative modes of existence, the others being gods, humans, demi-gods, animals, and hungry ghosts. Hell beings are born into one of a number of hells in which they are subjected to various tortures in accordance with their past evil deeds, but existence in hells is finite, after negative karma has been exhausted, rebirth in another better form of existence is possible. Like the Pure Land, hells are more as a state of mind than as places. Buddhist cosmology distinguishes two types of hells: hot and cold, divided into eight main hells; each main hell surrounded by sixteen secondary (subsidiary) ones. The hells are ruled by Yama—Nơi tra tấn và chịu hình phạt chuộc tội. Theo Vũ Trụ Luận truyền thống Phật giáo, đây là một trong sáu nẻo luân hồi, và cũng là một trong ba đường dữ, những đường khác bao gồm thiên, nhân, ác thần, súc sanh và ngạ quỷ. Những chúng sanh địa ngục sanh vào một trong những địa ngục nơi đó họ phải chịu nhiều khổ hình tùy theo những ác nghiệp trong quá khứ của họ, nhưng đây không phải là chỗ vô hạn, sau khi hết nghiệp, có thể được tái sanh trong một thân phận thuận lợi hơn. Cũng như Tịnh độ, địa ngục ám chỉ trạng thái ý thức, chứ không phải là nơi chốn. Vũ trụ luận Phật giáo chia làm hai loại địa ngục: hỏa ngục và hàn ngục, mỗi loại có tám địa ngục chính, mỗi địa ngục chính có mười sáu địa ngục phụ. Mỗi địa ngục được cai quản bởi Diêm vương.

Hell of black cords or chains: Kalasutra (skt)—Hắc Thằng Địa Ngục (kẻ phạm tội bị căng dây thừng đen trước khi hành hình). Đây là một trong tám địa ngục nóng—This is one of the eight great naraka or hot hells (nhiệt địa ngục)—See Hell (III) (A1).

Hell of blood: One of the three kinds of unhappy ways—Huyết Đồ, một trong tam đồ—See Three evil paths, and Nine states of bondage and the one state of liberation (A).

Hell of Blood Drinking: Địa Ngục Ẩm Huyết.

Hell of blue lotus flower: Utpata (skt)— Hell of blue lotus flower, the flesh being covered with sore resmebling it—Ưu Bát La Địa Ngục hay Ổn bát ma hay Thanh liên hoa (quá lạnh nên da nứt nở ra như hình cọng sen)See Eight cold hells, and Utpata.

Hell of Brazen Locks: Địa Ngục Đồng Tỏa.

Hell-bridge: Nại Hà Cầu (Kiều)—The bridge in one of the hells, from which certain sinners always fall—Chiếc cầu trong địa ngục, mọi tội nhân đều phải qua và rơi xuống.

Hell of burning: Tapana (skt)—Đàn Nhiệt Địa Ngục (phạm nhân bị đốt cháy khi bị hành hình). Đây là một trong tám địa ngục nóng—This is one of the eight great naraka or hot hells (nhiệt địa ngục)—See Eight great hot hells.

Hell of Burning Foot: Địa Ngục Thiêu Cước.

Hell of Burning Hands: Địa Ngục Thiêu Thủ.

Hell of chattering teeth: Atata (skt)—A Đa Đa hay Át Triết Tra hay Nghạch chiết sá (tiếng kêu rên do quá lạnh rét)—See Eight cold hells.

Hell of crushing: Đôi Áp Địa Ngục—The third great hell in which sinners are crushed to death—Tên gọi khác của Chúng Hợp Địa Ngục, trong địa ngục có núi Đại Thạch đè nát thân thể tội nhân.

Hell of Crying Out: Địa Ngục Kiếu Oán.

Hell of crying and wailing: Raurava (skt)—Hiệu Kiếu Địa Ngục (phạm nhân bị hành hình kêu la thảm thiết). Đây là một trong tám địa ngục nóng—This is one of the eight great naraka or hot hells (nhiệt địa ngục)—See Eight great hot hells.

Hell of Embracing Pillar: Địa Ngục Bảo Trụ.

Hell of Enlarged Arbuda: Nirabuda (skt)—Ni La Phù Đà hay Ni thích bộ đà (lạnh quá nứt vỡ da thịt)—See Eight cold hells.

Hell envoy: Hell messenger—Infernal emissary—Quỷ sứ.

Hell of fire: One of the three kinds of unhappy ways—Hỏa Đồ, một trong tam đồ—See Three unhappy gati or ways, and Nine states of bondage and the one state of liberation (A).

Hell of fire chariot: Hỏa Xa Địa Ngục—Hells of the fire-pit with its fiery wheels, the sufferer first freezes, then is tempted into the chariot which bursts into flames and he perishes in the fire pit, a process each sufferer repeats daily 90 kotis of times—Chúng sanh trong hỏa xa địa ngục thường bị đóng băng, rồi sau đó được đưa vào những chiếc xe bốc lửa làm thiêu rụi thân, cứ như thế mà trong một ngày phải chết đi sống lại đến 90 ức lần.

Hell of fierce heat: Pratapana (skt)—Đại Nhiệt Địa Ngục (nơi đây sức nóng tăng lên gấp bội). Đây là một trong tám địa ngục nóng—This is one of the eight great naraka or hot hells (nhiệt địa ngục)—See Eight great hot hells.

Hell of Flowing Fire: Địa Ngục Lưu Hỏa.

Hell of Flying Knives: Địa Ngục Phi Đao.

Hell of the forest of swords: Asipattra (skt)—Kiếm Lâm Địa Ngục—One of the sixteen small hells, the hell of the forest of swords, or sword-leaf trees—Một trong mười sáu tiểu địa ngục, địa ngục rừng kiếm.

Hell-gati: Địa Ngục Đạo—Địa Ngục Thú—The hell-destiny of reincarnation in the hells, one of the six gati or ways of transmigration—Một trong sáu nẻo luân hồi của chúng sanh, những chúng sanh mắc tội khi chết sẽ bị đọa vào đây.

Hell of great crying: Maharaurava (skt)—Đại Hiệu Kiếu Địa Ngục (nơi tiếng kêu khóc càng to hơn khi bị hành hình). Đây là một trong tám địa ngục nóng—This is one of the eight great naraka or hot hells (nhiệt địa ngục)—See Eight great hot hells.

Hell of Great lotus flower: Pundarika (skt)—Phân Đà Lợi Địa Ngục: Maha Bát đặc ma—Đại hồng liên hoa—Phạm nhân bị lạnh đến độ da thịt đau đớn và có hình như những cánh sen lớn—The great lotus flower, the flesh being covered with sore resembling it—See Eight cold hells, and Pundarika.

Hell of great wailing: Maharaurava (skt)—Đại Khiếu Địa Ngục—Đại Kiếu Khấp Địa Ngục—The fifth of the eight hot hells—Địa ngục khóc than lớn, địa ngục thứ năm trong tám ngục nóng.

Hell of groaning: A Hô Địa Ngục—See Hell.

Hell of hunger: Cơ Ngạ Địa Ngục—Địa ngục đói, một trong 16 địa ngục—One of the sixteen hells—See Hell.

Hell of intermitted scorching: A Tỳ Tiêu Nhiệt Địa Ngục—Địa ngục thiêu đốt không ngừng.

Hell of intermitted wailing: A Tỳ Hoán Địa Ngục (địa ngục trong đó chúng sanh kêu khóc không ngừng).

Hell of liquid fire: Hỏa Thang Địa Ngục.

Hell messenger: Hell envoy—Infernal emissary—Quỷ sứ.

Hell of no interval: Avici Hell—Interrupted hell—Địa Ngục Vô Gián—The last of the eight great hot hells where whose suffers die and reborn incessantly—A Tỳ Địa Ngục, địa ngục cuối cùng trong tám địa ngục nơi những chúng sanh tội phạm chết và tái sanh không ngừng nghỉ.

Hell of the only sound to frozen throats: Ahaha (skt)—Hahava (skt)—Ẩu Hầu Hầu Địa Ngục hay Hổ Hổ Bà (tiếng kêu rên hừ hừ từ trong cổ họng)—See Eight cold hells.

Hell of the only sound to possible to frozen tongues: Ababa (skt)—A Bà Bà Địa Ngục hay Hoắc hoắc bà (tiếng kêu rít lên vì lạnh)—See Eight cold hells.

Hell of Piercing Spears: Địa Ngục Thông Thương.

Hell of Plowing Tongues: Địa Ngục Canh Thiệt.

Hell of Pulling Tongues: Địa Ngục Bạt Thiệt.

Hell of Quarreling: Địa Ngục Tranh Luận.

Hell of rebirth: Sanjiva (skt)—Đẳng Hoạt Địa Ngục (sau khi bị hình phạt thì trở lại như cũ). Đây là một trong tám địa ngục nóng—This is one of the eight great naraka or hot hells (nhiệt địa ngục)—See Eight great hot hells.

Hell of Red lotus flower: Padma (skt)—Ba Đầu Ma Địa Ngục—Bát đặc ma—Hồng liên hoa—Phạm nhân phải chịu rét đến độ da thị đỏ lên như sen hồng—Red lotus flower, the flesh being covered with sore resembling it—See Eight cold hells, and Padma.

Hell-river: Nại Hà—The inevitable river in purgatory to be crossed by all souls—Con sông trong địa ngục mà mọi chúng sanh (linh hồn) phải vượt qua không thể tránh được.

Hell of Sawing Teeth: Địa Ngục Cứ Nha.

Hell side-door: Thiên Môn—A side door, one through which offenders are expelled—Cửa hông, cửa mà tội nhân bị tống khứ (nói về cửa hông của địa ngục).

Hell in which all are squeezed into a mass between two mountains falling together: Sanghata (skt)—Chúng Hợp Địa Ngục (phạm nhân cấu xé lẫn nhau thành một khối giữa hai núi rồi cùng rớt xuống vực với nhau). Đây là một trong tám địa ngục nóng—This is one of the eight great naraka or hot hells (nhiệt địa ngục)—See Eight great hot hells.

Hell of swords: Địa Ngục Đao Đồ—Where the leaves and grasses are sharp-edged swords, one of the three kinds of unhappy ways—Đao đồ, một trong tam đồ—See Three evil paths, and Nine states of bondage and the one state of liberation (A).

Hell of Thousand Blades: Địa Ngục Thiên Nhẫn.

Hell of tumours and blains: Arbuda (skt)—Át Phù Đà Địa Ngục hay Nghạch bộ đà (địa ngục quá lạnh nên nổi gai ốc)—Hell of tumours and blains—See Eight cold hells.

Hell of wailing: Địa Ngục Kiếu Khấp.

Help (n): Sự giúp đở.

Help (v): Giúp đở—Tế Độ.

1) To aid: To relieve—Giúp đỡ.
2) In Buddhism, to help means to help sentient beings relieve their sufferings and to ferry them across the sea of reincarnation to the shore of nirvana: Trong Phật giáo, tế độ có nghĩa là giúp chúng sanh vơi bớt khổ đau và đưa họ qua biển luân hồi sanh tử để sang bờ Niết Bàn bên kia.

Help malefactors commit more crimes: Tiếp tay cho ác nhân gây thêm tội ác (Tăng du trợ hỏa hay đổ thêm dầu vào lửa)—To pour more fuel on the fire.

Help mankind: Độ thế—Cứu độ chúng sanh—To get through life; to pass safely through this life. Also to save the world.

Help the needy: Chẩn bần—To relieve the poor.

Help others attain enlightenment: One of the three kinds of enlightenment—Giác tha, một trong ba loại giác ngộ—See Three kinds of enlightenments (A).

Help others liberate: Salvation—Độ sanh—rescue all beings or help others liberate or free from delusions—Tế độ hay độ thoát chúng sanh thoát khỏi mê đồ tăm tối để đến bến bờ giác ngộ.

Help others, not hoping for fame, praise, notoriety or for self-benefits: Giúp đỡ cho người mà chẳng cần danh vọng, khen tặng, hay lợi ích chi cho mình—See Twelve kinds of people who have truly good heart and genuine giving.

Help others relieve themselves from suffering: Giúp người khác giảm bớt khổ đau.

(Psychological) help: Ích lợi về mặt tâm lý.

Help others without wishing for something in return: Làm việc giúp đỡ cho người mà chẳng cần quả báo—See Twelve kinds of people who have truly good heart and genuine giving.

Help people earn merits and achieve happiness: Giúp người được phước và được vui.

Help poor relatives and friends: A wife should help poor relatives and friends even if they do not have the ability to repay—Người làm vợ phải giúp đở thân bằng quyến thuộc nghèo khó, dầu họ có trả lại được hay không—See Ten things which the Buddha advises any father to educate his daughter before she gets married.

Help the sick and their nurses: Giúp đỡ người bịnh—Bố thí cho người bịnh và giúp đở người hầu bịnh—See Seven grounds for a happy karma through benevolence to the needy.

Help someone work out his own salvation: Hóa độ (giúp người khác tu hành giải thoát).

Helper or a friend in need: Người bạn giúp đở phải được xem là bạn chân thật—See Four types of people who can be seen to be loyal friends.

Helping fruit: Adhipatiphala (skt)—Tăng Thượng Quả—See Five fruits or effects.

Hemanta (skt): Tiệm Hàn Thời—From the ninth month, the sixteenth day, to the eleventh month, fifteenth—Mùa lạnh dần từ 16 tháng chín đến 15 tháng mười một—See Six seasons of a year in India.

Hemp garments: Tiết Phục—The coarse monastic dress—Y phục cho Tăng Ni làm bằng loại cây đay mọc hoang.

Hempseed: Hạt gai—See Eight kinds of congee.

Henceforth: Từ nay trở đi.

Henjoji (jap): Chùa Biến Chiếu (Nhật Bản).

Henken (jap): Antagraha-drsti (skt)—Extremism—Biên Kiến—See One-sided standpoint.

Henpeck (v): Ăn hiếp—To bully.

Herald (n): Người báo trước—Sứ giả.

Herbs and trees: Thảo Mộc—Herbs and trees, equally recipients of rain, as all humanity is of the Buddha's truth—Cây cỏ đều nhận nước mưa như nhau, ý nói tất cả chúng sanh đều bình đẳng thọ nhận Phật pháp (nhận nhiều hay ít còn tùy ở căn cơ của mỗi người).

Herbs and trees also have Buddha-nature: Thảo Mộc Thành Phật—Even herbs and trees (inanimate things—chúng vô tình) have Buddha-nature and can become Buddha, a T'ien-T'ai and Chên-Yen (Shingon) doctrine—Hai tông Thiên Thai và Chân Ngôn lập ra lý "Ngay cả chúng vô tình như cỏ cây thảo mộc cũng có thể thành Phật" (tuy nhiên, theo Kinh Hoa Nghiêm thì chân như tùy duyên ở loài hữu tình gọi là Phật tánh, ở loài vô tình gọi là Pháp tánh. Phật tánh và pháp tánh sai biệt nên không có cái lý loài vô tình thành Phật).

Herd (n): Đàn (bầy)—Crowd—Flock—Multitude.

Herd-man: Mục đồng.

Hereafter (n): Đời sau—Kiếp sau—Tương lai.

Hereditary: Gia Truyền—To be transmitted from one generation to another—Passed on from parents to child—Truyền lại từ đời nầy sang đời khác, từ cha mẹ sang con cái.

Heredity: Di truyền.

Heresy (n): Dị giáo—Tà Giáo—Heresy is primary a Western religious concept; there is no exact Buddhist equivalent. The Sanskrit word "Drsti" literally means a wrong view, that is due not to reason but to craving or desire. According to Buddhist tration, the most serious form of heresy is to assert the reality and permanence of the individual human ego, i.e., the assertion of atta or atman—Tà giáo nguyên thủy là một từ ngữ của khái niệm tôn giáo của Tây Phương; không có từ tương đương trong Phật giáo. Phạn ngữ "Drsti" có nghĩa là "tà kiến," không phải vì lý luận mà vì khát vọng hay ao ước. Theo truyền thống Phật giáo, hình thức tà giáo tệ hại nhất là nhóm chủ trương có một cái ngã hằng hữu.

Heresy cannot overthrow the truth: Tà bất thắng chánh—The straight need not fear the crooked.

Heretics (n): Người theo dị giáo.

Heretics believe that Nirvana is impermanence: Vô thường điên đảo—Nirvana is permanent and eternal; however, heretics believe that everything including nirvana as impermanent—Niết bàn là thường hằng vĩnh cửu; tuy nhiên tà đạo lại cho rằng ngay cả Niết bàn cũng vô thường—See Eight upside-down views (B).

Heretics believe that Nirvana is not a place of bliss: Vô lạc điên đảo—Nirvana is a permanent place of bliss; however, heretics believe that everywhere including nirvana as no

pleasure, but suffering—Niết bàn là nơi của an lạc; tuy nhiên tà đạo lại cho rằng mọi nơi kể cả Niết bàn đều khổ chứ không vui.

Heretics believe that Nirvana is not pure: Vô tịnh điên đảo—Nirvana is pure; however, heretics believe that everything is impure—Niết bàn là thanh tịnh; tuy nhiên, tà đạo cho rằng ngay cả Niết bàn cũng bất tịnh.

Heretics believe that Nirvana is not a real Buddha-nature: Vô ngã điên đảo—Nirvana is a real Buddha-nature; however, heretics believe that there is no such Buddha-nature—Niết bàn là chân Phật tánh; tuy nhiên tà đạo cho rằng làm gì có cái Phật tánh.

Heretics believe in permanence: Thường điên đảo—This is one of the eight upside-down views which belongs to the four upside-down views for ordinary people—Đây là một trong tám điên đảo thuộc Phàm phu Tứ Điên Đảo—See Four upside-downs, and Eight upside-down views (A).

Heretics believe in personality: Ngã điên đảo—This is one of the eight upside-down views which belongs to the four upside-down views for ordinary people—Đây là một trong tám điên đảo thuộc Phàm phu Tứ Điên Đảo—See Four upside-downs, and Eight upside-down views (A).

Heretics believe in pleasure: Lạc điên đảo—This is one of the eight upside-down views which belongs to the four upside-down views for ordinary people—Đây là một trong tám điên đảo thuộc Phàm phu Tứ Điên Đảo—See Four upside-downs, and Eight upside-down views (A).

Heretics believe in purity: Tịnh điên đảo—This is one of the eight upside-down views which belongs to the four upside-down views for ordinary people—Đây là một trong tám điên đảo thuộc Phàm phu Tứ Điên Đảo—See Four upside-downs, and Eight upside-down views (A).

Heretics' Denial of material existence: Sắc Không Ngoại Đạo—One of the ten kinds of heretics, who denied material existence, and consequently sought self-control, or nirvana—Một trong mười loại ngoại đạo, phủ nhận sắc hữu, tìm cầu sự tự kiểm soát và cho rằng đây là niết bàn (dùng sắc phá hữu dục, dùng không phá sắc hữu).

Heretic sect that holds things happen spontaneously: Tự Nhiên Ngoại Đạo—One of the ten heretic sects which denies Buddhist cause and effect and holding that things happen spontaneously—Một trong mười phái ngoại đạo, khước từ lý nhân quả của nhà Phật và cho rằng vạn pháp xãy ra một cách tự nhiên.

Heretical (a): Dị giáo.

Heretical doctrines: Ngoại pháp.

Heretical followers of Mahayana: Phương Quảng Đạo Nhân—Heretical followers of Mahayana, who hold a false doctrine of the Void, teaching it as total non-existence, or nihilism—Ngoại đạo phụ vào Đại Thừa chấp vào lý "không kiến".

Heretical morality: Tà giới—See Four bandhanas (B).

Heretical precepts: Tà giới—Heretical rules.

Heretical rules: Tà giới—See Two grades of commandments (A).

Heretical ways: Tà nhơn pháp—See Ten disturbers of the religious life.

Hermann Oldenberg: An eminent German Vedic scholar in nineteenth century, credited for editing the entire "Vinaya Pitaka." He was a great vedic scholar and has set the standard for the critical editions and interpretations of Rigveda. His learned introduction to the Vinaya-pitaka brought the Discipline of the Buddhist Order to the forefront and a new field was opened for Buddhist ecclesiastical studies. The Vinaya-pitaka was published during the period from 1879 to 1883 and his English translations of the Patimokkha, the Mahavagga and the Cullavagga, in collaboration with Rhys Davids, appeared in Volumes XIII, XVII, and XX of the Sacred Books of the East (1881-1885). His other celebrated work, The Buddha, was translated into English by Hoey in the year 1882. This was the first textbook in Europe based wholly on first-hand Pali sources. His other major works were the editions of the Thera-Theri-Gatha (1883), the Dipavamsa (Text and English translation, 1897), and Literatur des alten Indien. Apart from these solid works, Oldenberg has many learned articles to his credit. His erudition in Vedic literature helped him to establish the relation between Pali literature and the Vedas. His original suggestion that the introduction to the Samanna-phala-sutta is an

initiation of the Yajnavalkya-Janaka dialogue in the Bhradaranyaka Upanisad, and his contention that the Pali Jatakas are akin to the Akhyana hymns of the Regveda are examples of this—Một học giả người Đức nổi tiếng kinh Vệ Đà vào thế kỷ thứ 19, có công trong việc thu thập toàn bộ "Luật Tạng." Ông là một học giả vĩ đại về Kinh Vệ Đà và là người đã đặt ra những tiêu chuẩn cho việc bình phẩm và giải thích Rigveda. Bài giới thiệu uyên bác của ông trong bộ Luật Tạng đã đưa Giới Luật của Phật giáo lên hàng đầu và mở ra một lãnh vực mới cho việc tìm hiểu Tăng hội Phật giáo. Luật Tạng được xuất bản trong thời gian từ năm 1879 đến 1883, và các bản dịch ra Anh ngữ của ông về các bộ Giới Bổn, Đại Phẩm, Tiểu Phẩm với sự cộng tác của Rhys Davids, đã được đưa vào các cuốn số 13, 17, và 20 của bộ Thánh Thư Phương Đông. Một cuốn sách nổi tiếng khác của ông, "Đức Phật," đã được Hoey dịch ra tiếng Anh vào năm 1882. Đây là cuốn sách giáo khoa đầu tiên ở Âu Châu được căn cứ hoàn toàn trên các tư liệu tiếng Pali. Các công trình quan trọng khác của ông là việc xuất bản các bộ Trưởng Lão Tăng-Ni Kệ vào năm 1883, bộ "Đảo Sử," nguyên bản dịch tiếng Anh năm 1897, và Literatur des Alten Indien. Ngoài những tác phẩm lớn này, Oldenberg còn có nhiều bài viết uyên bác về văn học Vệ Đà đã giúp ông xác lập mối quan hệ giữa văn học Pali và kinh Vệ Đà. Nhận xét xác đáng của ông cho rằng phần mở đầu kinh "Sa Môn Quả" là sự mô phỏng cuộc đối thoại giữa Yajnavalkya và Janaka trong cuốn Bhradaranyaka Upanisad, và luận điểm của ông cho rằng bộ Túc Sanh Chuyện Pali gần giống với các bài tụng Akhyana trong Thánh kinh Vệ Đà là những thí dụ.

Hermaphrodite: Biến Bất Nam—Hoàng môn—One of the five kinds of impotent males or eunuchs—Biến Bất Nam hay loại gặp nam thì nữ căn khởi, mà gặp nữ thì nam căn khởi. Một trong năm loại bất nam—See Five kinds of eunuchs.

Hermit (n): Hermitage—Ẩn sĩ (đạo sĩ).

Hermit with an empty mind: Vô Tâm Đạo Nhân—The hermet or saint in ecstatic contemplation, as with empty mind he becomes the receptacle of mystic influences—Các bậc ẩn tu hay Thánh nhân không còn niệm tướng, sở cầu, mà chỉ chuyên tâm vào yếu pháp (Kinh Tứ Thập Nhị Chương: "Cúng dường Tam Thế Chư Phật, chẳng bằng cúng dường một vị vô tâm đạo nhân).

Hermitage:

1) Asram or Asrama (skt)—Monastery—Tịnh xá (Phạm uyển)—A place where celibate discipline is practiced. A living place for hermits—Am hay cốc dành cho ẩn sĩ.
2) Aranyaka (skt)—Live in retirement—A lan nhã—Nhàn cư.

Hero in difficulty or at the end of his life: Anh hùng mạt lộ (anh hùng gặp lúc cùng đường).

Hero of the Trailokya: The Buddha—Tam giới hùng, ý nói Đức Phật.

Heroes do not wait for favorable circumstances, they create them: Anh hùng tạo thời thế.

Heroic (a): Anh hùng tính.

Heroic posture of the Buddha: With his feet and thighs soles upward—Kiện dũng tọa, thế ngồi oai nghi của Đức Phật trong thế ngồi mà hai lòng bàn chân đều ngửa lên trên.

Heroine: Anh thư (cân quắc anh hùng, tức là anh hùng quấn khăn, hay nữ anh hùng).

Herrigel, Eugen (1884-1955): German author who traveled to Japan and studied archery. He subsequently wrote a book entitled "Zen and the Art of Archery." He later returned to Germany and reportedly became an enthusiastic member of the Nazi Party—Một tác giả người Đức, người đã du hành sang Nhật Bản và học về ngành bắn cung. Sau đó ông viết quyển sách nha đề "Thiền và Nghệ Thuật Bắn Cung." Sau này ông trở về Đức và theo tường thuật thì ông đã trở thành thành viên đắc lực của đảng Phát Xít Đức "Nazi."

Heruka (skt): A Sanskrit term for "Blood Drinker." A general term in Tibetan tantric Buddhism for a wrathful meditational deity. It is particularly applied to the Buddha Cakrasamvara—Thuật ngữ Bắc Phạn có nghĩa là "Kẻ uống huyết." Một thuật ngữ tổng quát trong Phật giáo Tây Tạng dùng để chỉ một linh thần dữ tợn trong thiền. Đặc biệt chỉ Đức Phật Cakrasamvara.

Hesitate about something: Do dự về việc gì.

Hesitating: Lừng khừng—Undecided—Wavering.

Hesitation: Sự do dự.

Heterodox (a): Tà vạy—Deflected—Erroneous—Depraved.

Heterodox attachment: Tà chấp.

Heterodox clouds: Clouds of falsity ot heterodoxy, which cover over the Buddha-nature of sentient beings—Tà vân che phủ Phật tánh nơi chúng sanh.

Heterodox contemplation: Tà quán.

Heterodox fanning: Tà Phiến—Quạt tà, dùng tà đạo để kích động nhân tâm—To influence people by flase doctrine.

Heterodox ideas: Ý tưởng tà vạy.

Heterodox masters: Sư Ngoại Đạo—See Six heterodox teachers.

Heterodox means of living: Hạ khẩu thực—There are four heterodox ways of living, i.e. for a monk to earn his livelihood by bending down to cultivate the land, collect herbs, etc.—Có bốn cách tà mạng sinh sống của một vị Tăng bằng cách cày ruộng hay bốc thuốc, vân vân.

1) A monk or nun earns his or her living by bending down to cultivate the land: Tăng Ni làm việc kiếm sống.
2) Colect herbs for a living; however, collecting herbs to save human lives is in compliance with the Compassion which the Buddha had taught: Bốc thuốc kiếm sống; tuy nhiên nếu bốc thuốc vì nhân đạo cứu người là đúng với lòng bi mẫn Phật dạy.
3) Another wrong way of earning a living is to look up and telling or guessing as in astrology: Xem thiên văn—Một lối sống tà mạng khác là xem thiên văn.
4) Fortune-telling: Nghênh Khẩu Thực (bói quẻ).

Heterodox nature: Tà tính.

Heterodox propaganda: To influence people by false doctrines—Tuyên truyền tà giáo.

Heterodox reflection: Tà tư duy.

Heterodox teachers: Ngoại đạo sư—The six heretical masters, or the six tirthikas or heterodox teachers in India at the time of the Buddha. These six always sought to rival Buddha—Chỉ sáu vị sư ngoại đạo ở Ấn Độ vào thời Đức Phật còn tại thế. Sáu vị nầy luôn tìm cách kình chống với Đức Phật—See Six heterodox teachers.

Heterodox teachings: Tà giáo.

Heterodox thought: Tà tư duy.

Heterodox view: Evil view—Không kiến—See Wrong views.

Heterodox way: Mithya màrga (skt)—Tà đạo.

Heterodox way of obtaining a living on part of a monk: Tà Mệnh—Heterodox or improper way to obtain a living on the part of a monk by doing work by his hands, by astrology, his wits, flattery, magic, etc.—Tỳ Kheo không khất thực để tự sống như giới luật đã quy định mà sinh sống bằng phương cách tà vạy, làm những nghề bị giới luật cấm. Một vị sư đi làm kiếm tiền, xem quẻ, dùng tài để sinh sống, nịnh bợ, làm ảo thuật, xin ăn hay cầu được bố thí cúng dường, vân vân. ** See Four improper ways of obtaining a living on the part of a monk.

Heterodox way of teaching: Tà Mệnh Thuyết Pháp—Heterodox way of preaching for the purpose of making a living—Thuyết pháp lấy tiền kiếm sống là tà mệnh thuyết pháp.

Heterodoxy: Tà kiến.

Heterogenous: Hybrid—Mixed—Variegated—Tạp nhạp.

Heterogeneous effect produced by heterogeneous cause: Dị Thục Quả—Fruit ripening differently, i.e. in another incarnation, or life, e.g. the condition of the eye and other organs now resulting from specific sins or otherwise in previous existence—Quả báo khác thời mà chín, như trong một kiếp tái sanh nào đó thì do cái nhân đời trước mà ngũ căn đời nầy sẽ xấu, đẹp, thông minh, ngu độn (chứ không phải là thiện ác nữa, do đó mới gọi là dị thục quả).

Hetu (skt & p): Ê Đô—Nhân—Cause—Antecedent condition—Accumulated karma—Producing cause—Motive—Impulse—Cause of.

1) Logical reason: Reason for—Nhân (động lực đầu tiên làm sinh ra kết quả hoặc đưa đến hậu quả nào đó).
2) Cause: Reason—Nguyên nhân—Nguyên nhân hay cái đi ở trước; điều kiện, lý do, nguyên lý.—Cause, antecedent, condition; reason, principle

Hetupaccaya (p): Nhơn duyên.

Hetupratyaya (skt): Ê Bát La Để Dã—Nguyên Nhân.

1) Causes and conditions: Nhơn duyên (chánh và phụ)—A directly responsible circumstance—A causal connection—A circumstance that is a direct cause—Primary and secondary cause.
2) Hetupratyaya means causation or causality. Hetu and pratyaya are really synonymous; however, hetu is regarded as a more intimate and efficient agency of causation than a Pratyaya: Hetupratyaya nghĩa là nguyên nhân hay nguyên nhân tính hay tính nhân duyên. Hetu và Pratyaya thực ra đồng nghĩa với nhau. Tuy nhiên, hetu được xem là một nhân tố thâm sâu và hiệu quả hơn Pratyaya.
3) The original or fundamental cause which produces phenomena, such as karma or reincarnation. Every cause has its fruit or consequences: Nhân căn bản tạo ra nghiệp quả và sự tái sanh. Hễ gây nhân ắt gặt quả.

** See Four causations.

Hetupratyaya-hetu (skt): Nhân Duyên—The general law of causation. The causative influences for being reborn as a human beings—Luật tổng quát về nhân duyên. Những nhân ảnh hưởng đến việc tái sanh trở lại cõi người.

1) A primary cause—A root-cause. A seed is a primary cause (hetu): Hetu (skt)—Nhân.
2) An environmental or secondary cause. Rain, dew, farmer, etc, are the environmental or secondary cause (pratyaya): Pratyaya (skt)—Duyên.

** See Four causations.

Hetuvadapurva Sthavirah (skt): Ê Đâu Bà Đà Bộ—The first school of the Sthaviras treating of causality, or hetuvada. It was a subdivision of the sarvastivadah—Phái Nguyên Thủy Thượng Tọa Bộ, một trong những chi phái của Đại Chúng Bộ—See Sarvastivada (Đại Chúng Bộ), and Sthaviravadin (Thượng Tọa Bộ).

Hetu-vadinah (skt): Thuyết Nhân Bộ—Tương tự như Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ—Similar to Sarvastivadah—See Sarvastivadah.

Hetuvidya (skt): Ê Đô Phí Đà—Nhân Minh—The logically reasoning of a cause. The science of cause or logical reasoning or logic with its syllogistic method of the proposition, the reason, the example—Tiếng Phạn "Hetuvidya," thuộc về khoa lý luận học, lập ra pháp ba chi (tông, nhân và dụ).

1) The method of proposition: Tông.
2) The method of reason: Nhân.
3) The method of example: Dụ.

Hetuvidya-sastra (skt): Nhân Minh Luận—One of the Pancavidya-sastra, a treatise explaining causality, or the nature of truth and error—Một trong Ngũ Minh Luận, lý luận về bản chất của sự thật và sự sai lầm.

Hetuvidyanyaya-dvara-sastra (skt): Nhân Minh Chánh Lý Luận—A treatise composed by Dignaga, translated into Chinese by I-Ching during the T'ang dynasty—Bộ luận về lý luận học được Ngài Trần Na biên soạn và ngài Nghĩa Tịnh dịch sang Hoa Ngữ vào thời nhà Đường.

Hetuvikalpa (skt): Nhân phân biệt—Discriminating cause.

Hevajra-tantra: An important tantric text that exists in Sanskrit, Tibetan, and Chinese versions. It is classified in Tibet as belonging to the "highest yoga tantra" (anuttara-yoga-tantra) class of tantra. Its main buddha is Hevjra, and it is particularly important in the Sakyapa order of Tibetan Buddhism, in which it is the basis of its "path and result" (lam bras) system of meditative training. The central teaching of the tantra is the "inseparability of cyclic existence and nirvana"—Một bản kinh mật chú quan trọng bằng Phạn ngữ, Tạng ngữ và Hoa ngữ. Bản kinh này được xếp loại trong Phật giáo Tây Tạng là thuộc vào loại "Mật chú tối thượng" trong các loại mật chú. Vị Phật chính trong mật chú này là Phật Hevjra, và đặc biệt quan trọng đối với trường phái Sakyapa của Phật giáo Tây Tạng, trong đó lấy sự tu tập hệ thống thiền định làm căn bản về "đạo quả" (lam bras) của nó.

Heyday (n): Thời cực thịnh.

Heyday of youth: Hoa niên.

Hi (jap): Karuna (skt)— Bi—See Compassion.

Hidden: Secret—Occult—Esoteric—Bí.

Hidden challenges: Ám Khảo—Những khảo đảo thầm lặng—Hidden or silent testing

conditions—See Two kinds of challenges, and Six types of testing condition (6).

Hidden testing conditions: Ám khảo—See Six types of testing condition (6).

Hidden treasury: Phục tạng—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of hidden treasury of Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the treasury of truth of supreme knowledge of Buddhas, and can tame all sentient beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười phục tạng (kho tàng ẩn kín) của chư đại Bồ Tát. Chư đại Bồ Tát ẩn trong những kho tàng ẩn kín nầy có thể đạt được trí huệ vô thượng của chư Phật và đồng thời có khả năng thuần hóa chúng sanh—See Ten kinds of hidden treasury of Enlightening Beings.

Hide: Ẩn—Dấu—Conceal—Retire.

Hide belongings of another person: Dấu đồ của ai—A Bhiksu or Bhiksuni who hides the belongings of another person causing that person to be anxious and fearful, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào dấu đồ đạt của người khác làm cho người ấy lo lắng sợ sệt, là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

Hide from the world: Ẩn dật—Retire from the world or seclude oneself from the society.

Hide oneself: Che hình dấu bóng (nặc ảnh tàng hình, hay là trốn tránh ẩn dật).

Hiding own unwholesome deeds: Che dấu ác nghiệp của chính mình—Those who keep their unwholesome deeds hidden, lying about it when anyone asks about them, let alone if these deeds were not asked, then certainly their wickedness would never be revealed. This condition represents people who are pretenders, those who tricked others into believing they are saints. They are people of no shame in self or before others—Hạng người có ai hỏi đến cái xấu của mình thì che dấu, huống là không hỏi! Đây là lỗi dối trá, xảo quyệt, lừa gạt cho người ta tưởng mình là bậc Thánh. Hạng người nầy được gọi là người không biết tàm quí—See Four types of persons (D).

Hiding something inside: Mraksha (skt)—Phú (che dấu)—Covering—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Hiei (jap): Núi Tỷ Xan (phái Tỷ Xan Sơn)—See Hieizan.

Hieizan (jap): The mountain near Kyoto where Saicho (767-822) built a monastery that became the headquarters of the Japanese Tendai school, one of the most influential traditions of medieval Japanese Buddhism.

Hien Quang Zen Master: Thiền Sư Hiện Quang (?-1221)—A Vietnamese Zen master from Thăng Long, North Vietnam. At the age of 11, he left home and became a disciple of Zen master Thường Chiếu. After his master passed away, he met and became a disciple of Zen master Trí Thông. He was the dharma heir of the fourteenth generation of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. He passed away in 1221—Thiền sư Việt Nam, quê ở Thăng Long, Bắc Việt. Lúc 11 tuổi ngài xuất gia và trở thành đệ tử của Thiền sư Thường Chiếu. Sau khi thầy thị tịch, ngài gặp và trở thành đệ tử của Thiền sư Trí Thông. Ngài là pháp tử đời thứ 14 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Ngài thị tịch năm 1221.

Hierachical (a): Có tôn ti, có thứ bậc.

Higan (jap): Lễ Thu Phân.

Higashihonganji (jap): Chùa Đông Bổn Nguyện (Nhật Bản).

Higashiyama (jap): Vùng Đông Sơn (Nhật Bản).

Hige-Kyo (jap): Karuna-pundarika-sutra (skt)—The sutra of the Flower of Compassion—Bi Hoa Kinh.

High: Eminent—Lofty—Cao.

High aim: Elevated mind—Đại chí.

High aspiration: Những hoài bảo to lớn

High and deep: Cao thâm.

High and large: Lồng lộng.

High aspiration: Hoài bảo to lớn.

High capacity: Clever—Thượng Căn—See Three cultivated levels.

High discipline: Kỹ luật cao.

High-mindedness: Auddhatya (skt)—Trạo cử—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

High opinion of one's self: Abhimana (skt)—Tăng thượng mạn—Haughtiness—Self conceit—See Abhimana.

High powered and high salaried: Quyền cao lộc trọng (quyền cũng nhiều mà bổng lộc cũng nhiều).

High quality: Thượng phẩm.

High standard of intellectual inquiry: Trình độ trí tuệ uyên thâm.

High virtues: Chí đức.

Higher bonds of desire: Ngũ Thượng Phần Kiết Sử—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha and Kosa Sastra, there are five higher bonds of desire still exist in the upper realms of form and formlessness, for they fetter beings to aggregates, etc., produced in the higher forms of becoming—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh và Câu Xá Luận, có năm phần kết sinh khởi trong các cảnh giới cao hơn của sắc giới và vô sắc giới hay ngũ thượng phần kết vì chúng trói buộc hữu tình vào ngũ uẩn để sanh vào các cõi cao—See Five higher bonds of desire.

Higher Dharma: Vi diệu pháp.

Higher gati: Thượng thú—The higher directions of transmigration.

Higher Hinayana: Satyasiddhi—Phá Tính Tông—Everything has not a nature of its own—See Four kinds of inference in logic (A).

Higher Mahayana: Hiển Thực Tông—All comes from the bhutatathata—Revelation of reality—See Four kinds of inference in logic (A).

Higher morality: Giới luật cao thượng—See Four kinds of higher morality.

Higher spiritual being: Devas (skt)—Gods—Genius—Thiên—See Seven states of sentient beings.

Higher vehicle: Thượng Thừa—This is one of the four great voices of the Buddha, "You should know that those in the vehicle of listeners follow the words of others to understand; their knowledge and wisdom is narrow and inferior. There is a higher vehicle called the vehicle of the individually awakened, whose enlightenment does not depend on a teacher. You should learn it." Those inclined to a superior path, having heard this voice, give up the path of listeners and cultivate the vehicle of the individually awakened—Đây là một trong bốn âm thanh quảng đại của Đức Như Lai, "Đại chúng nên biết Thanh Văn thừa do lời người khác mà được tỏ ngộ, trí huệ hẹp kém. Lại có Độc Giác thừa tỏ ngộ chẳng do thầy, đại chúng nên học." Những người thích thắng đạo nghe lời nầy xong liền bỏ Thanh Văn thừa mà tu Độc Giác thừa—See Four great voices from the power of the virtuous qualities of Buddha.

Higher wholesome deeds: Lợi sử—There are five higher wholesome deeds—Có năm thiện nghiệp—See Five higher wholesome deeds.

Highest aims: Elevated mind—Đại chí.

Highest bliss: Đệ nhất nghĩa lạc—Hỷ lạc tối thượng hay Niết Bàn—Nirvana—See Nirvana.

Highest class: Superior class—Thượng bối.

Highest class of goodness rewarded with the deva life: Thiên đạo—Do nghiệp lành bậc trên mà bước tới—See Three good upward states of existence.

Highest class great cart: Đẳng Nhứt Đại Xa—According to the Lotus Sutra, this is the highest class great cart, i.e. universal salvation—Theo Kinh Pháp Hoa (Phẩm Thí Dụ), đây là chiếc xe Trâu Trắng mà vị trưởng giả dùng để dẫn dụ các con trong nhà lửa tam giới, vì như phương tiện để phổ cứu chúng sanh—See Universal Salvation.

Highest disciplinary process: Thế Đệ Nhất Pháp—The fourth and the highest disciplinary process—Gia Hạnh thứ tư cũng là gia hạnh cao nhứt trong bốn gia hạnh—See Four good roots (C).

Highest divine beings: Thiên Tôn.

1) The most honoured among devas: Bậc tôn quý nhứt của chư Thiên.
2) The Maharaja protectors of Buddhism and others in the sense of honoured devas: Thiên vương hộ pháp và những bậc tôn quý khác của chư Thiên.
3) Title applied by the Taosits to their divinities: Những bậc Thần Thánh của những người theo Lão Giáo.
4) A title of the Buddha: Danh hiệu của Đức Phật.

Highest fruit: Perfect Buddha enlightenment—Cực quả.

Highest heaven of form: Akanistha (skt)—Hữu Đảnh Thiên—The highest heaven of form, the

ninth and the last of the fourth dhyana heavens (Tứ thiền thiên)—Trời Sắc cứu cánh thiên, cõi trời sắc giới thứ chín, là cõi trời cao nhất trong Tứ Thiền Thiên—See Naivasamjnanasamjnayatana and Four immaterial heavens.

Highest heaven of the form-realm: Akanisthas (skt)—Sắc cứu cánh thiên—See Five pure-dwelling heavens in the fourth dhyana (I).

Highest incarnations of the six paths: Sanh Thiên—Chúng sanh cao nhất trong lục đạo—Thiên thú trong lục thú (từ vương thiên đến phi tưởng thiên)—See Three kinds of heaven (B).

Highest Joy: Sukhavati (skt)—Name of the Pure Land of Amitabha Buddha—See Amitabha and Sukhavati.

Highest knowledge: Anna (p)—Ajnata (skt)—Highest wisdom—Perfect knowledge—Spiritual knowledge—Đệ nhất nghĩa trí (tuệ viên mãn hay trí tuệ cao nhất).

Highest of the material heavens: Akanistha (skt)—Sắc Cứu Cánh Thiên—See Akanistha, Nine heavens of the fourth dhyana heaven, and Four dhyana heavens.

Highest meditation: Đệ nhất nghĩa quán—The supreme meditation of T'ien-T'ai, the meditation on the Mean—Phép quán tối thượng của tông Thiên Thai hay Trung Quán (thiền của tông Thiên Thai về Trung Đạo)—See Three contemplations.

Highest of the nine stages of birth in the Pure Land: Thượng phẩm—The three highest of the nine stages of birth in the Pure Land of Amitabha—Ba bậc cao nhất của vãng sanh Tịnh độ—See Nine holy grades of Lotus (C).

Highest point: Apex—Ultimate or extreme point—Cực điểm.

Highest quality of the incarnated beings with corresponding to karma: Thượng phẩm thượng sanh—Reborn in the uppermost of the Lotus grade. The highest quality of the incarnated beings with corresponding to karma. This is the highest grade in the Pure Land—Tái sanh vào cõi cao nhất trên Tịnh Độ (tùy theo nghiệp lực).

Highest samadhi practiced by Bodhisattvas: Nhất Thiết Như Lai Định—Thiền định cao nhất được các vị Bồ Tát tu tập.

Highest siddhanta: Đệ Nhất Nghĩa Tất Đàn—Highest universal gift of the Buddha, one of the four types of siddhanta, the highest Siddhanta or Truth, the highest universal gift of Buddha, his teaching which awakens the highest capacity in all beings to attain salvation—Món quà cao quý và bình đẳng nhất của Đức Phật, một trong tứ tất đàn, chân lý cao nhất của Phật làm thức tỉnh khả năng cao tột của chúng sanh để đạt được giải thoát—See Four kinds of siddhanta.

Highest stage of enlightenment: Enlightenment of a Buddha—Cực vị.

Highest stages in the Pure Land: Thượng phẩm Tịnh Độ—Thượng Phẩm Liên Đài—The highest stages in the Pure Land where the best appear as the lotus flowers on the pool of the seven precious things. When the lotuses open they are transformed into beings of the Pure Land—Phẩm cao nhất trên cõi Tịnh Độ, nơi mà những vị vãng sanh hiện ra như những hoa sen trong ao thất bảo. Khi những hoa sen nầy nở thì các vị ấy sẽ chuyển hóa thành những chúng sanh trong cõi Tịnh Độ.

Highest state of concentration: Hải Ấn Tam Ma Địa—A state of concentration of the highest level, mentioned in the Avatamsaka Sutra. The mind is likened to the ocean, which when calm and without a single wave, can reflect everything throughout the cosmos, past, present and future—Trạng thái tập trung ở mức độ cao, được nói đến trong Kinh Hoa Nghiêm, trạng thái tâm như đại dương, một khi tĩnh lặng và không gợn sóng sẽ phản chiếu mọi vật trong vũ trụ, quá khứ, hiện tại và vị lai.

Highest teacher: Guru-deva (skt)—Thánh sư.

Highest of the three highest classes: Thượng Phẩm Thượng Sanh—See Nine holy grades of Lotus (C).

Highest of the three lowest classes (grades): Hạ Phẩm Thượng Sanh—See Nine holy grades of Lotus (A).

Highest of the three middle classes: Trung Phẩm Thượng Sanh—See Nine holy grades of Lotus (B).

Highest truth: Đệ Nhứt Nghĩa Đế—Đệ Nhứt Nghĩa Tất Đàn—One of the four types of siddhanta, the highest Siddhanta or Truth, the

highest universal gift of Buddha, his teaching which awakens the highest capacity in all beings to attain salvation. This is also one of the two truths, the highest truth, the supreme truth or reality, the ultimate meaning, the paramount truth in contrast with the seeming; also called Veritable truth, sage-truth, surpassing truth, nirvana, bhutatathata, madhya, sunyata, etc.—Một trong tứ tất đàn, chân lý cao nhất của Phật làm thức tỉnh khả năng cao tột của chúng sanh để đạt được giải thoát. Đây cũng là một trong hai đế, chân lý thâm diệu, tên gọi đối lại với tục đế. Đệ nhứt nghĩa đế còn gọi là chân đế, Thắng nghĩa đế, Niết bàn, chân như, thực tướng, trung đạo, pháp giới, chân không, vân vân (theo Đại Thừa Nghĩa Chương, đệ nhứt nghĩa đế còn gọi là chân đế, đối lại với tục đế hay vọng đế)—See Four kinds of siddhanta.

Highest universal gift of Buddha: Highest Siddhanta—Highest Truth, his teaching which awakens the highest capacity in all beings to attain salvation—Đệ nhất nghĩa tất đàn.

Highest vehicle: Supreme vehicle—Đệ nhất thừa—See Mahayana.

Highest void: Supreme void—The void beyond thought or discussion—Đệ Nhứt Nghĩa Không—The highest Void or reality, the Mahayana nirvana, though it is also applied to Hinayana nirvana. A conception of the void, or that which is beyond the material, only attained by Buddhas and bodhisattvas—Cái không tuyệt đối hay Niết Bàn của Đại Thừa, dù từ nầy cũng dùng cho Niết Bàn Tiểu Thừa, như cái không của Tiểu thừa chỉ thiên về cái "đãn không" mà thôi. Cái "không" mà chư Phật và chư Bồ Tát chứng được là cái "không" đã dứt hẳn Hữu Vô, vượt ngoài vòng vật chất.

Highest wisdom: Samyak-sambuddhi or Bodhi (skt)—Highest knowledge—Perfect universal wisdom—Đệ nhất nghĩa trí—Chánh đẳng giác (của một vị Phật)—Đỉnh tâm—See Ten directional decisions.

Highly purified light atmosphere: Thiên Tịnh Quang Minh phong luân—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha (8).

Hihan Bukkyo (jap): A Japanese term for "Critical Buddhism," a recent movement in academic Buddhist Studies in Japan, led by Noriaka Hakamaya and Shiro Matsumoto, both of Komazawa University. The movement investigates developments within East Asian Buddhism in light of the core doctrines of Indian Pali literature and early Mahayana texts, and its exponents have concluded that many of the most widespread doctrines of East Asian Buddhist traditions are fundamentally incompatible with the central tenets of Indian Buddhism. They have generated heated controversy with such provocative (khích động) statements as "Zen is not Buddhism" and "Tathagata-Garbha thought is not Buddhism." They label such substantialist (người theo triết thuyết thực thể) notions as "Tathagata-garbha" and "original awakening" as attempts to introduce into Buddhism a doctrine advocating a truly existent self (atma-vada), which is explicitly rejected in early Indian sources—Thuật ngữ Nhật Bản dùng để chỉ "Cấp Thiết về Phật Giáo," một phong trào mới đây về nghiên cứu Phật giáo tại Nhật Bản, được Noriaka Hakamaya và Shiro Matsumoto của trường Đại Học Komazawa dẫn đầu. Phong trào này xem xét sự phát triển giáo điển Phật giáo Pali tại các xứ Đông Á và kinh văn Phật giáo Đại Thừa trong buổi ban sơ, và những người ủng hộ cho phong trào này kết luận rằng hầu hết những giáo thuyết đã được truyền bá rộng rãi tại các xứ truyền thống Phật giáo Đông Á trên căn bản không tương hợp với Phật giáo Ấn Độ. Những người này đã làm phát khởi lên sự tranh luận nóng bỏng với những lời tuyên bố khích động như "Thiền tông không phải là Phật giáo" và "Tư tưởng về Như Lai Tạng không phải là Phật Giáo." Họ đã dán nhãn cho những khái niệm về thuyết thực thể như "Như Lai Tạng' và "Bổn Giác" như là những cố gắng nhằm giới thiệu vào Phật giáo một giáo thuyết cho rằng có một cái ngã hằng hữu, đã bị bác bỏ thẳng thừng bởi các tài liệu Ấn Độ buổi ban sơ.

Hill monk: Sơn Tăng.

1) A monk dwelling apart from monasteries: Tăng lữ ở miền sơn dã xa rời sự sung túc của chùa chiền.
2) A self-deprecatory term used by monks: Tăng lữ tự xưng hô một cách nhún nhường.

Hill with the stone sutras: Thạch Kinh Sơn—Which are said to have been carved in the Sui

dynasty in Pai-Tai-Shan, west of Cho-Chou, China—Kinh được khắc trong núi đá Bạch Đái Sơn, vào đời nhà Tùy ở Trụy Châu bên Tàu.

Hill of swords: Đao sơn (núi đao).

Hima (skt): Winter—Mùa Đông.

Himalaya: Hi Mã lạp sơn—The range of mountains which spreads across India, Ladakh, Tibet, Nepal, Sikkim and Bhutan.

Himatala (skt): Hy Ma Đát La—Tuyết Sơn Hạ—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this is an ancient kingdom ruled in 43 A.D. by a descendant of the Sakya family. Probably the region south of Kundoot and Issar, north of Hindukush near the principal source of the Oxus—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Tuyết Sơn Hạ là một vương quốc cổ được một người thuộc dòng dõi Thích Ca cai trị vào khoảng năm 43 sau Tây Lịch. Vùng nầy có lẽ nằm về phía nam Kundoot và Issar, phía bắc của Hindukush, nơi phát nguyên của sông Oxus.

Hina-dhatu (skt): The low element—The low realm—Liệt giới—See Three dharmas (XIII) (C).

Hinayana (skt): Tiểu Thừa—Small Vehicle.

(A) An overview of Mahayana—Tổng quan về Tiểu Thừa:

1) Southern or Theravada school—Minor Vehicle—The small or inferior vehicle as compared with the greater teaching (Đại thừa). Hinayana is the form of Buddhism which developed after Sakyamuni's death, at about the beginning of the Christian era, when Mahayana doctrine were introduced. The objective is personal salvation. The term used by Mahayanists to describe their opponents, who cultivate a doctrine different from Mahayana, or whose path is characterized as selfish and inferior, and only for their own benefits. A Sanskrit term for "Little or minor (small) Vehicle." Name of the earliest system of Buddhist doctrine, opposed to the Mahayana. This is the term which the Mahayana utilizes to refer to the those who follow Theravada for they have own liberation s goal rather than that of all beings. In fact, Hinayana developed between the death of Buddha and the 1st century BC and it represented the original and pure teaching as it was taught by the Buddha. The essence of the teaching is expressed in the four noble truths, the doctrine of dependent arising, the teaching of the ego, the law of karma and the eightfold noble path. Although according to Indian Buddhist legends, there were many Hinayana schools since early Buddhism, but only eighteen were mentioned in the records. Although many of these schools developed their own Abhidharma and Vinayas, but they shared a great deal in common, particularly the "four noble truths," the "dependent arising," and the "ideal of individual liberation." Today the only "Hinayana" school that survives is Theravada; however, they reject the label "Small Vehicle." This is the term which the Mahayana utilizes to refer to the those who follow Theravada for they have own liberation s goal rather than that of all beings. In fact, Hinayana developed between the death of Buddha and the 1st century BC and it represented the original and pure teaching as it was taught by the Buddha. The essence of the teaching is expressed in the four noble truths, the doctrine of dependent arising, the teaching of the ego, the law of karma and the eightfold noble path. Nowadays, there exists only one school named "Theravada"; however, Buddhists in this school do not except the label "Hinayana" given to them by the Mahayanists—Trường phái Theravada hay Nam Tông. Trường phái Tiểu thừa được thành lập sau khi Đức Phật nhập diệt, vào khoảng kỷ nguyên Thiên Chúa, cũng vào lúc mà trường phái Đại thừa được giới thiệu. Cứu cánh giải thoát của Tiểu thừa là tự độ. Từ được những người theo Đại Thừa dùng để diễn tả những người tu tập theo giáo pháp không phải là Đại Thừa, hoặc đường lối tu tập của họ biểu thị tính tự kỷ và kém cõi, và chỉ vì quyền lợi của riêng mình mà thôi. Từ Bắc Phạn chỉ "Tiểu thừa hay cỗ xe nhỏ." Tên của một học thuyết Phật giáo sơ khai, ngược lại với Đại Thừa. Đây là một từ mà Mahayana đã gán cho những người tu theo trường phái Theravada vì cho rằng những

người nầy chỉ tự độ để trở thành những A la hán, chứ không độ tha. Kỳ thật, Hinayana ra đời và phát triển từ khi Phật nhập diệt cho đến đầu thế kỷ trước Tây lịch, và là đại diện cho học thuyết thuần khiết ban đầu y như lời Phật dạy. Điều căn bản trong giáo lý Hinayana là Tứ Diệu Đế, Thập nhị nhân duyên, Học thuyết về bản ngã, Luật nhân quả và bát Chánh đạo. Mặc dù theo truyền thuyết Phật giáo Ấn Độ, có nhiều trường phái Tiểu Thừa từ buổi ban sơ của Phật giáo, nhưng chỉ có 18 bộ phái được ghi lại mà thôi. Dù nhiều trường phái có luận tạng và luật tạng của riêng mình, nhưng họ rất giống nhau ở nhiều điểm như tất cả đều nhấn mạnh đến "Tứ Điệu Đế," "Thập Nhị Nhân Duyên," và "Lý Tưởng Giải Thoát Cá Nhân." Ngày nay tại chỉ còn duy nhất một trường phái tồn tại là trường phái Theravada, tuy nhiên, người theo trường phái này không chấp nhận cái nhãn "Tiểu Thừa" mà những người theo trường phái Đại Thừa gán cho họ.

2) The Buddha did not appoint a successor, and after his final extinction Buddhism never again had a central authority. With the passage of time and the tradition's geographical expansion, it was inevitable that different visions of the Buddhist path developed. However, such divergences have never constituted a schism, because varying views are, and always have been, permissible in Buddhism. Only by changing the rules of monastic practice, and thereby splitting the Sangha, would a schism be created. In the Pali Nikayas it is said that before his final extinction the Buddha urged his followers to make themselves and the Dharma their only "island" and sole refuge. Accordingly, after his death the members of the Sangha gather in Rajagriha, present day Rajgir, to recite the Buddha's discourses. This event is referred to as the First Council. As the Sangha spread and Buddhist thought developed, it was inevitable that disputes would arise. By the time the Second Council was called at Vesali, around 330 B.C., there were many factions in the Sangha pulling in different directions. The most conservative form of Buddhism, the Theravada or Teaching of the Elders, is the dominant form practiced today in such places as Sri Lanka, Burma, Thailand, Cambodia, and Laos. Theravadins emphasize the importance of the last "historical" Buddha, Siddhartha Gautama, and claim to preserve his authentic teaching. This teaching is canonized as the "Three Baskets," a group of texts dating probably from the first century B.C. and written in Pali, a middle Indian language akin to the language the Buddha himself would have spoken. Classical Theravada recognizes that there are different goals for different followers. However, its ideal is the "Arhat," the disciple who gains enlightenment through meditation on the Buddha's Dharma, and is released from the cycle of rebirth—Đức Phật đã không chỉ định người kế vị, và sau khi Ngài nhập Niết Bàn Phật giáo không có giáo quyền trung ương. Với dòng thời gian và sự mở rộng khu vực của các truyền thống, tất nhiên là có những cái nhìn khác nhau về con đường Phật giáo đã phát triển. Tuy nhiên, những khác biệt như thế chưa bao giờ tạo nên một cuộc phân ly về giáo pháp, bởi vì những quan điểm thay đổi khác nhau luôn được chấp nhận trong Phật giáo. Chỉ với sự thay đổi những giới luật và sự tu tập, và từ đó tạo ra sự phân chia trong Tăng Già, một sự phân ly về giáo pháp có thể được tạo ra. Trong Kinh Tạng Pali, người ta nói rằng trước khi nhập diệt, Đức Phật đã khuyên các đệ tử hãy tự lo liệu và Giáo Pháp là "hải đảo" duy nhất cho họ về nương. . Do đó, sau khi Ngài nhập Niết Bàn, chư Tăng họp tại thành Vương Xá, bây giờ là Rajgir để trùng tụng lại những lời Phật dạy. Biến cố này được người ta nói tới như là cuộc kết tập kinh điển lần thứ nhất. Khi Tăng đoàn mở rộng và tư tưởng Phật giáo phát triển, điều tất yếu là những cuộc tranh cãi sẽ diễn ra. Vào lúc Nghị Hội Kết Tập Kinh Điển lần thứ hai, được triệu tập tại thành Xá Vệ, khoảng 330 năm trước Tây lịch, đã có nhiều phe phái trong Tăng Già, tách ra theo những hướng khác nhau. Hình thức bảo thủ nhất của Phật giáo, là tông phái Phật giáo Nguyên Thủy Theravada hay Trưởng Lão Bộ, nổi bật nhất

là tại các xứ Sri Lanka, Miến Điện, Thái Lan, Cam Bốt và Lào. Những người theo tông phái Theravada đặt nặng vai trò quan trọng của vị Phật lịch sử cuối cùng, Tất Đạt Đa Cồ Đàm, và tuyên bố giữ gìn giáo pháp xác thật của Ngài. Giáo pháp này được xếp đặt trong "Tam Tạng Kinh Điển," một nhóm văn kinh có lẽ được ghi chép từ thế kỷ thứ nhất trước Tây lịch, và được viết bằng tiếng Pali, một ngôn ngữ thuộc giai cấp trung lưu ở Ấn Độ, hơi giống ngôn ngữ mà Đức Phật thường xử dụng. Tông phái Theravada cổ điển công nhận có những mục đích khác nhau của tín đồ. Tuy nhiên, lý tưởng của tông phái này là quả vị A La Hán, vị đệ tử đạt được sự giác ngộ qua tham thiền trên giáo pháp của Đức Phật và đã thoát ly sanh tử luân hồi.

3) The Buddha spoke to a wide range of people from every social, educational, and economic background. His followers varied in disposition, interest and inclination. However, thus the Buddha taught according to the specific group present at each discourse, using words and concepts suitable for their different levels. The various teachings He gave developed into two principal traditions: the Theravada and the Mahayana. The Theravada contains the teachings spoken by the Buddha to people who were interested in being free from cyclic existence and attaining liberation. These sutras were passed down orally until the first century B.C., when they were written down in Ceylon and became what is known now as the Pali Canon—Đức Phật thuyết pháp cho rất nhiều hạng người khác nhau về vị trí xã hội, giáo dục và điều kiện kinh tế. Đệ tử của Ngài lại rất khác nhau về căn tánh, sở thích và khuynh hướng. Tuy nhiên, Đức Phật đã tùy theo từng nhóm mà ban pháp thoại, Ngài sử dụng từ ngữ thích hợp cho từng trình độ khác nhau của họ. Những lời dạy đa dạng của Đức Phật đã được khai triển thành hai truyền thống chính: Nguyên Thủy và Đại Thừa. Giáo lý Phật giáo Nguyên Thủy chứa đựng những lời Phật dạy cho những người có ý hướng thoát khỏi vòng sinh tử luân hồi và được giải thoát hoàn toàn. Những bài kinh này được truyền khẩu ở Tích Lan cho đến thế kỷ thứ nhất trước Tây lịch mới được biên chép lại kinh sách mà bây giờ được biết như là hệ Kinh Điển Pali.

4) The Theravada tradition was widely practiced in India after the Buddha's passing away. By the third century B.C., it was established in current day Pakistan and Afghanistan, and took root in Central Asia in the early century A.D. However, Muslim invasion in the 11th and 12th centuries virtually extinguished the religion in the Indian sub-continent and in Central Asia. In the third century B.C., King Asoka of India sent missionaries to Ceylon, now Sri Lanka, where Buddhism became firmly established. The Theravada tradition still flourishes there. From India and from Ceylon, it spread to Southeast Asia, and is presently strong in Thailand, Burma, Cambodia and Laos. In recent years the Theravada tradition has become more widely practiced in Malaysia and Singapore. In the 19th century, Western intellectuals became interested in the Theravada tradition. Nowadays, it attracts people from all walks of life and Theravada monasteries, Dharma centers and retreat sites have been established throughout the West. Based on the Pali Canon, the Theravada tradition presents Buddha's teachings by first explaining the four noble truths, the three higher trainings and the noble eightfold path. The Theravada tradition states that the number of people who can become Buddhas are very few. In our eon, there will be 1,000 Buddhas, of which Sakyamuni Buddha is the fourth. The 996 Buddhas-to-be are now Bodhisattvas. Thus, as the rest of us won't become Buddhas, we should aim to become Arhats, those who are free from cyclic existence and have attained Nirvana—Truyền thống Nguyên Thủy là truyền thống được tu tập rộng rãi ở Ấn Độ sau khi Đức Phật nhập Niết Bàn. Vào thế kỷ thứ 3 trước Tây lịch truyền thống này được thiết lập ở các vùng mà bây giờ là Hồi Quốc và A Phú Hãn, đồng thời cũng bắt rễ ở Trung Á vào khoảng đầu Tây lịch. Tuy nhiên, cuộc xâm lăng của người Hồi vào khoảng những thế kỷ

11 và 12 hầu như hủy diệt toàn bộ Phật giáo trên lục địa Ấn Độ và vùng Trung Á. Vào thế kỷ thứ 3 trước Tây lịch, vua A Dục đã gửi những đoàn truyền giáo tới Tích Lan, vùng mà bây giờ được gọi là Sri Lanka, nơi mà Phật giáo được thiết lập thật vững chắc. Truyền thống Theravada vẫn còn phát triển rực rỡ đến ngày nay. Từ Ấn Độ và Tích Lan Phật giáo Nguyên Thủy đã lan rộng mạnh mẽ đến các xứ thuộc vùng Đông Nam Á như Thái Lan, Miến Điện, Cam Bốt và Lào. Trong những năm gần đây truyền thống Phật giáo nguyên Thủy được tu tập một cách rộng rãi tại Mã Lai và Tân Gia Ba. Vào thế kỷ thứ 19, các nhà trí thức Tây phương bắt đầu cảm thấy thích thú hệ thống giáo lý của Phật giáo Nguyên Thủy. Ngày nay Phật giáo Nguyên Thủy đã thu hút dân chúng từ mọi thành phần của xã hội, và tự viện, Pháp viện cũng như những vị trí an dưỡng thiền định thuộc hệ thống Phật giáo Nguyên Thủy đã được thiết lập khắp nơi ở Tây phương. Dựa theo kinh điển Pali, Phật giáo Nguyên Thủy trình bày giáo lý của Đức Phật với trước nhất là Tứ Diệu Đế, Tam Học và Bát Thánh Đạo. Truyền thống Phật giáo Nguyên Thủy nói rằng số người có thể chứng được Phật quả rất ít ỏi. Trong thời đại của chúng ta có 1.000 vị Phật mà Đức Thích Ca Mâu Ni là vị Phật thứ tư. 996 vị còn lại đang là những vị Bồ Tát sẽ thành Phật trong tương lai. Như vậy số còn lại của chúng ta sẽ không thành Phật, chúng ta nên hướng đến mục đích trở thành những vị A La Hán, giải thoát khỏi sanh tử và chứng đắc Niết Bàn.

5) In the West, Theravada practice is popular with people who wish to calm their uncontrolled thoughts and emotions and to focus on more positive attitudes. Many people in the business world have found breathing meditation extremely helpful, so many of them focus on meditation. And that's why there is a considerable difference between Sangha and lay people in their way of practicing the Dharma in Asian Theravada countries and Theravada traditions in the West. In Southeast Asian countries, the monks keep their precepts purely, study, meditate and dedicate the positive potential they create for everyone's welfare. Because the Sangha's practice benefits society as a whole, the laity happily supply daily requisites: food, clothing, shelter and medicine to the monks. This view of the roles of Sangha and lay is changing as the Theravada tradition takes root in the West. Most Western lay Buddhists are interested in meditation and many meditate daily before and after going to work. They go to Dharma centers for their annual vacation. Some even take several months leave from their job to participate in lengthy retreats. In the West, Dharma teachers can be both ordained and lay, men and women—Ở phương Tây, thực tập theo truyền thống Nguyên Thủy rất phổ thông với những người muốn lắng dịu những tư tưởng và cảm xúc không kiểm soát được của họ để tập trung vào những tâm thái tích cực hơn. Nhiều người trong thế giới kinh doanh đã thấy rằng phương pháp "sổ tức quán" có tác dụng vô cùng hữu ích cho họ. Và đó là tại sao có sự khác biệt đáng kể giữa Tăng gia và người tại gia trong lối tu tập Phật pháp tại các xứ Phật giáo Nguyên Thủy ở Á Châu và các truyền thống Nguyên Thủy khác ở Tây phương. Tại các xứ Đông Nam Á, chư Tăng tinh chuyên trì giới, tu học giáo lý, và thiền định rồi hồi hướng những thiện nghiệp đã gây tạo cho phúc lợi của mọi người. Vì sự tu tập của Tăng già nhằm lợi lạc cho toàn thể, nên những người tại gia rất hoan hỷ thành kính cúng dường cho chư Tăng những nhu yếu phẩm hằng ngày như thức ăn, đồ mặc, chỗ ở và thuốc men. Quan điểm về vai trò của chư Tăng và Phật tử tại gia đang thay đổi tại những xứ mà truyền thống Nguyên Thủy bắc đầu bén rễ ở Tây phương. Hầu hết các Phật tử tại gia tại các xứ Tây phương rất ưa thích thiền định. Rất nhiều người thực tập thiền định trước và sau giờ làm việc. Hằng năm trong các dịp nghỉ phép họ thường đến các trung tâm Phật giáo để tu tập giáo lý và thiền định. Có những người xin nghỉ việc trong nhiều tháng để tham dự vào những khóa ẩn cư dài hạn. Tại Tây phương, các

Pháp sư có thể là người xuất gia hay tại gia, người nam hay người nữ.

(B) Differences between Hinayana and Mahayana—Những khác biệt giữa Tiểu Thừa và Đại Thừa:

1) The Mahayanists emphasize the universalism and altruism, develop wisdom and the perfect transformation of all living in the future state; while the Hinayanists seek for narrow personal salvation, seek for the destruction of body and mind and extinction in nirvana: Đại Thừa nhấn mạnh đến "vị tha phổ cứu," phát triển trí huệ, và hóa độ chúng sanh trong kiếp tương lai; trong khi Tiểu Thừa chỉ mong cầu tự độ qua sự tịch diệt nơi niết bàn.
2) Bodhisattvas in the Mahayana practice six paramitas; while for the Arahanship the Four Noble Truths are the foundation teaching, for pratyeka-Buddhahood the twelve nidanas: Bồ Tát Đại Thừa tu hành lục độ Ba La Mật; trong khi bên Tiểu Thừa thì A La Hán lấy Tứ Diệu Đế làm bổn giáo, và Độc Giác lấy Thập Nhị Nhân Duyên làm bổn giáo tu hành.
3) To seek for Buddhahood is Mahayana, to seek for Arahathood, Sravakas or Pratyeka-buddhahood are Hinayana: Tìm quả vị Phật là Đại Thừa, cầu quả A La Hán và Bích Chi Phật là Tiểu Thừa.

** See Hinayana and Mahayana.

Hinayana Abhidharma: Tiểu Thừa Luận—According to Keith in the Dictionary of Chinese Buddhist Terms, the Hinayana sastras, the philosophical canon of the Hinayana, now supposed consist of some thirty-seven works, the earliest of which is said to be the Gunanirdesa sastra before 220 A.D. The date of the Abhidharma is still unknown to us—Theo Keith trong Tự Điển Từ Ngữ Phật Giáo Trung Quốc, thì những bộ luận về triết lý của trường phái Tiểu Thừa, bây giờ gồm khoảng chừng 37 bộ, bộ luận sớm nhứt là bộ "Phân Biệt Công Đức Luận" được biên soạn trước năm 220 sau Tây Lịch. Cho tới bây giờ thì chúng ta vẫn chưa biết rõ bộ A Tỳ Đạt Ma Luận hay Vi Diệu Pháp được biên soạn hồi nào.

Hinayana doctrine of void: Tiểu Không—The Hinayan doctrine of the void, as contrasted with that of Mahayana—Triết lý "Tánh Không" trong Tiểu Thừa, ngược lại với triết lý "Tánh Không" trong Đại Thừa.

Hinayana-eighteen sects: Tiểu Thừa Thập Bát Bộ—Mười tám phái Tiểu thừa—Eighteen sects of Hinayana:

(A) Mahasanghikah: Đại Chúng Bộ. See Mahasanghikah.
1) Ekavya-vaharikah: Nhứt Thuyết Bộ.
2) Lokottaravadinah: Thuyết Xuất Thế Bộ.
3) Bahusrutiyah: Đa Văn Bộ.
4) Prajanptivadinah: Thuyết Giả Bộ.
5) Jetavaniyah (Caityasailah): Chế Đa Sơn Bộ.
6) Aparasailah (Bắc Sơn Trụ Bộ: Uttarasailah): Tây Sơn Trụ Bộ.
7) Gokulika: Kaukkutikah—Kê Li Bộ.

(B) Aryasthavirah: Thượng Tọa Bộ.
8) Haimavatah: Tuyết Sơn Bộ.
9) Sarvastivadah: Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ.
10) Vatsiputriyah: Độc Tử Bộ.
11) Dharmottariyah: Pháp Thượng Bộ.
12) Bhadrayaniyah: Hiền Vị Bộ.
13) Sammatiyah: Chính Lượng Bộ.
14) Sannagarikah: Mật Lâm Sơn Bộ.
15) Mahisasakah: Hóa Địa Bộ.
16) Dharmaguptah: Pháp Tạng Bộ.
17) Kasyahpiya: Ẩm Quang Bộ.
18) Sautrantikah: Kinh Lượng Bộ.

Hinayana-four doctrines: Tiểu Thừa Tứ Môn—Four schools or doctrines of Hinayana—Bốn cửa, bốn trường phái hay bốn giáo pháp Tiểu Thừa:

1) The door of reality, the existence of all phenomena, the doctrine of being: Tiểu Thừa Hữu Môn—Nói về lý "Hữu".
2) The door of unreality, door of non-existence: Tiểu Thừa Không Môn—Nói về lý "Không".The door of both reality and unreality or relativity of existence and non-existence
3) The door of both reality and unreality or relativity of existence and non-existence: Tiểu Thừa Diệc Hữu Diệc Không Môn—Nói về lý vừa "Hữu" vừa "Không".
4) The door of neither, or transcending existence or non-existence: Tiểu Thừa Phi Hữu Phi Không Môn—Nói về lý "Phi Hữu," "Phi Không".

Hinayana-four major sects: Tiểu Thừa Tứ Bộ—According to I-Ching, there are four schools in HinayanaTheo Nhất Hạnh thì Tiểu Thừa có bốn tông:

1) Arya Mahasanghanikaya: Đại Chúng Bộ—A-Li-Da-Mạc-Ha-Tăng-Kỳ-Ni-Ca-Da.
2) Arya-Sthavirah (skt): Thượng Tọa Bộ—A-Li-Da-Tất-Tha-Bệ-Da.
3) Arya-Mulasarvastivadah (skt): Căn Bản Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ—A-Li-Da-Mộ-La-Tát-bà-Tất-Để-Bà-Đà.
4) Arya-Sammatiyah (skt): Chánh Lượng Bộ—A-Li-Da-Tam-Mật-Lật-Để.

Hinayana and the heretical sects: Tiểu Thừa Ngoại Đạo—Tiểu thừa và các tông phái ngoại đạo.

Hinayana and Mahayana: Tiểu Thừa và Đại Thừa.

1) The ideal of Hinayana was Arhatship or attainment of personal enlightenment. The ideal of Mahayana was Bodhisattvayana. Sravakayana and Pratyekabuddhayana, according to Mahayana aimed at mere individual enlightenment which was a narrow ideal. Bodhisattvayana aimed at universal enlightenment. It was the destiny of every individual to become a Buddha. The Bodhisattva ideal of Mahayana was higher; that of Hinayana was inferior. The difference in the spiritual ideal of the two is expressed in yet another way. The ideal of Hinayana is Nirvana; the ideal of Mahayana is Buddhava, the attainment of Buddhahood. The Mahayanist does not consider the attainment of Nirvana to be the highest ideal, but the attainment of Buddhava, i.e. Prajna or transcendental insight and karuna or universal love to be the highest ideal—Lý tưởng Nguyên Thủy là quả vị A La Hán, là sự giác ngộ cá nhân. Lý tưởng Đại Thừa là Bồ Tát Thừa. Theo Phật giáo Đại Thừa thì Thanh văn và Duyên giác thừa chỉ cầu đạt tới giác ngộ cá nhân, đó là một lý tưởng hạn hẹp. Nhưng Bồ Tát thì lấy sự giác ngộ của thế gian làm mục đích. Định mệnh của mỗi cá nhân là trở thành Phật. Lý tưởng Bồ Tát của Đại Thừa thì cao hơn, và lý tưởng của Nguyên Thủy thì thấp hơn. Sự khác biệt giữa hai loại lý tưởng tinh thần này còn được diễn tả bằng một cách khác nữa. Lý tưởng của Nguyên Thủy là Niết Bàn. Lý tưởng của Đại Thừa là trở thành Phật. Đối với Đại Thừa thì Niết Bàn không phải là một lý tưởng tối cao; lý tưởng tối cao là đạt tới Phật tánh tức là tuệ giác siêu việt và lòng từ bi.
2) The Hinayanist believes that by the realization of not-self or un-substantiality of the person, one could attain Nirvana. The Mahayanist maintains that it is not only by the realization of not-self or un-substantiality of the person (pudgala-nairatmya), but by the realization that all dharmas or elements of existence are unsubstantial, devoid of any independent reality of their own (dharmas-nairatmya) that one really attains Nirvana. According to Mahayana, the realization of both pudgala-nairatmya and dharmas-nairatmya is necessary for the attainment of Nirvana—Nguyên Thủy tin rằng nhờ chứng nghiệm được tánh vô ngã hoặc vô thực thể tánh của con người mà người ta có thể đạt được Niết Bàn. Đại Thừa cho rằng , muốn đạt đến cảnh giới Niết Bàn chân chánh không những chỉ cần chứng nghiệm về tánh vô ngã, mà còn phải chứng nghiệm "pháp vô ngã tánh," tức là các pháp và các thành tố của sự sinh tồn đều không có tánh thực thể, không có thực thể độc lập của chính nó, chừng đó chúng ta mới có thể đạt tới Niết Bàn.
3) The Hinayanist says that man is unable to attain Nirvana, because Reality is hidden by the veil of passion like attachment, aversion, delusion. The delusion acts as an obstacle in the way of the realization of Nirvana. The delusion has, therefore, to be removed before one can attain Nirvana. The afflictions, however, depend for their activity on the belief of an identical person self. It is only by realizing the "not-self or un-substantiality of the person" that the afflictions or the obstacles can Nirvana be attained. The removal of delusion is thus connected with the realization of the not-self or un-substantiality of the person. The Hinayanist considers the removal of delusion alone as sufficient for the attainment of Nirvana. The

Mahayanist says that Reality is veiled not only by delusion but also by the veil that hides true knowledge (jneyavarana). The removal, therefore, of the veil that hides true knowledge is also necessary. This is possible by the realization of all dharmas or elements of existence are unsubstantial, devoid of any independent reality of their own (dharmas-nairatmya), or the egolessness emptiness of all elements of existence (dharmasunyata). Just as the removal of delusion is connected with the realization of the not-self or un-substantiality of the person, so the removal of the veil that hides true knowledge (jneyavarana) is connected with the realization of all dharmas or elements of existence are unsubstantial, devoid of any independent reality of their own (dharmas-nairatmya). The Mahayanist maintains that the removal of delusion alone is not sufficient for the attainment of full freedom; the removal of the veil that hides true knowledge (jneyavarana) is also necessary—Nguyên Thủy cho rằng sở dĩ người ta chưa có thể chứng đắc Niết Bàn là vì Thực Tại bị che dấu bởi cái màn của những dục vọng như luyến chấp, ác cảm và ảo tưởng. Những hành động mê muội này là chướng ngại trên con đường đạt tới Niết Bàn. Vì thế muốn chứng đắc Niết Bàn người ta phải khử trừ mê vọng. Tuy nhiên, sự tác động của các ảo tưởng tùy thuộc vào sự tin tưởng về một cái bản ngã đồng nhất. Chỉ có sự chứng nghiệm "vô ngã tánh," tức là tánh không có thực tại hoặc tánh vô thực thể của một bản ngã cá biệt, mới có thể trừ khử ảo tưởng hoặc những chướng ngại. Và khi nào ảo tưởng và chướng ngại bị khử trừ hết thì người ta mới có thể đạt được cảnh giới Niết Bàn. Nên việc trừ khử ảo tưởng và chướng ngại và "vô ngã tánh" có liên quan mật thiết với nhau. nguyên Thủy cho rằng chỉ cần trừ khử ảo tưởng là đủ để đạt được cảnh giới Niết Bàn. Đại Thừa cho rằng Thực Tại không những bị che phủ bởi ảo tưởng, mà còn bị ngăn che bởi bức màn che dấu chân trí. Vì thế việc tháo bỏ bức màn che phủ chân trí cũng là việc cần thiết. Điều này có thể xảy ra khi chúng ta chứng nghiệm được "pháp vô ngã" hoặc "không tánh của chư pháp," tức là sự vô ngã và không tánh của tất cả thành tố của sự sinh tồn. Chính vì tiêu trừ ảo tưởng và chứng nghiệm "vô ngã tánh" có sự liên quan mật thiết với nhau nên việc dẹp bỏ bức màn che phủ chân trí và chứng nghiệm "pháp vô ngã tánh" cũng có liên quan mật thiết với nhau. Đại Thừa cho rằng chỉ dựa vào việc tiêu trừ ảo tưởng không thôi chưa đủ để có thể đạt được giải thoát hoàn toàn, mà việc dẹp bỏ bức màn che phủ chân trí cũng là một điều rất cần thiết.

4) The Hinayanist believed in certain ultimate reals, called dharmas. The word dharma in this sense is difficult to translate. It is sometimes translated as 'things'. It should be borne in mind that dharmas are not 'things' in the sense of the common sense. 'Elements of existence,' 'ultimate reals' these are better translations of dharmas. Hinayana believes that the world is composed of an unceasing flow of certain ultimate dharmas which are simple, momentary and impersonal. Most of them are dharmas with signs (samskrta), and some are dharmas without signs (asamskrta). According to Mahayana, these dharmas are not ultimate realities at all, but only mental constructs. Mahayna pointed out that even the so-called ultimate dharmas with signs and without signs are dependent upon conditions and so relative. Being relative, they are devoid of reality (sunya)—Nguyên Thủy tin tưởng vào một số thực hữu tối hậu, gọi là chư pháp. Chữ Pháp hiểu theo ý nghĩa này rất khó phiên dịch. Có lúc nó được dịch thành "sự vật" trong Anh ngữ. Nên nhớ rằng "pháp" không phải là "sự vật" hiểu theo nghĩa những dữ kiện của tri thức thông thường. Có thể xem những từ ngữ "Nguyên tố tồn tại," "thực hữu tối hậu" là những chữ phiên dịch sát nghĩa hơn của chữ "pháp." Nguyên Thủy cho rằng thế giới được cấu thành từ sự lưu chuyển không ngừng của một số pháp rốt ráo nào đó, các pháp này đơn thuần, nhất thời và khách quan. Trong đó đa số là "hữu vi pháp," và một số là "vô vi pháp." Theo Đại Thừa thì những pháp này không phải là những thực tại tối hậu, mà chỉ là những sự tạo thành do tâm

trí. Đại Thừa vạch ra rằng ngay cả những cái gọi là "hữu vi pháp" rốt ráo và "vô vi pháp" rốt ráo là tùy thuộc vào những điều kiện và chỉ tương đối. Vì là tương đối cho nên chúng là "không có thực thể."

5) Hinayana was intellectual, Mahayana devotional also Hinayana was entirely intellectual. The main concern of the Hinayana was to follow the eightfold path taught by the Buddha. In Hinayana, it was the human aspect of the Buddha which was emphasized. In Mahayana Buddha was taken as Supreme Reality itself that descended on earth in human form for the good of mankind. The concept of supreme reality in Buddhism was never as a creator but as Divine Love that out of compassion embodied itself in human form to uplift suffering humanity. He was worshipped with fervent devotion. The devotion of the Mahayanist gave rise to the art of sculpture and painting. Beautiful statues of Buddha were carved out, and excellent imaginative pictures representing him and the various aspects of his life were painted. Mahayana maintained that the arduous path of transcendental wisdom (prajna) was meant only for the advanced few, for the average man it was devotion to the Buddha which would enable him to attain Nirvana. Buddha was worshipped in the form of Avalokitesvara, Medicine Buddha, Amitabha and the future Buddha, Maitreya—Nguyên Thủy thuộc về tri thức, hoàn toàn tri thức. Sự quan tâm của tín đồ Nguyên Thủy là đi theo Bát Thánh Đạo do Đức Phật giảng. Trong Nuyên Thủy, phương diện nhân tánh của Đức Phật được nhấn mạnh. Trong Đại Thừa, Đức Phật được xem là một Thực Thể tối thượng, vì muốn giúp nhân loại nên ngài đã ứng hiện thành thân người để giáng trần. Khái niệm về một Thực Thể tối thượng trong Phật giáo không phải là đấng tạo hóa, mà chỉ là "Từ Bi Thánh Thiện" vì muốn giải thoát cho nhân loại đau khổ mà mượn hình thể con người. Ngài được sùng bái với lòng tin nồng nhiệt. Sự tín ngưỡng của Phật giáo đồ Đại Thừa thể hiện qua nghệ thuật điêu khắc và hội họa. Những tượng phật trang nghiêm đẹp đẽ đã được điêu khắc, những bức tranh do trí tưởng tượng tuyệt với đã vẽ Đức Phật và những phương diện khác nhau của cuộc đời Ngài. Đại Thừa cho rằng con đường gian nan của trí tuệ siêu việt chỉ dành cho một số ít người đã tiến bộ cao, nhưng đối với hạng trung bình thì chỉ cần đặt tín ngưỡng vào Đức Phật cũng có thể giúp họ chứng đắc Niết Bàn. Đức Phật đã được người sùng bái qua hình thức Quán Thế Âm Bồ Tát, qua Đức Phật Dược Sư, và qua đương lai hạ sanh Di Lặc Tôn Phật.

Hinayana partial and gradual method of obeying laws and commandments: Tiểu Thừa Thiên Tiệm Giới—As compared with the full and immediate salvation of Mahayana—Sự tuân thủ giới luật từng phần và từ từ của Tiểu Thừa, so với cụ túc giới và tức thì cứu độ của Đại Thừa.

Hinayana sastras: Abhidharma (skt)—Tiểu Thừa Luận—See Hinayana Abhidharma, and Abhidharma.

Hinayana scriptures: Kinh điển Tiểu Thừa—Tiểu Thừa Tạng—There are Four Agamas or four divisions of the Hinayana scriptures—Có bốn bộ kinh A Hàm—See Four Agamas, and Twofold canon (C).

Hinayana sutras: Tiểu Thừa Kinh—The Hinayana Sutras, the four sections of Agama Sutras—Kinh điển Tiểu Thừa, đó là bốn bộ Kinh A Hàm. **See Four Agamas.

Hinayana teaching: Tiểu Thừa Tạng Giáo—The Tripitaka or Hinayana teaching for Sravakas and Pratyekabuddhas, the Bodhisattva doctrine being subordinate; it also included the primitive sunya doctrine as developed in the Satyasiddhi sastra—Tam Tạng kinh điển cho Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát—See Eight T'ien-T'ai classifications of Sakyamuni's teaching (A).

Hinayana-three characteristic marks: Tiểu Thừa Tam Ấn—The three characteristic marks of all Hinayana sutras:

1) Impermanence of phenomena: Vô thường. **See Impermanence.
2) The unreality of the ego: Vô ngã. **See Anatman.
3) Nirvana: Niết Bàn. **See Nirvana.

Hinayana-three major schools: Tiểu Thừa Tam Tông—Three of the eighteen Hinayana

schools were transported to China—Ba trong số 18 tông phái Tiểu Thừa đã được truyền đến Trung quốc:
1) Abhidharma (skt): Kosa—Câu Xá Tông.
2) Satya-siddhi (skt): Thành Thật Tông.
3) Vinaya school or the school of Harivaman: Luật Tông.

Hinayana's two major classes: Tiểu Thừa Nhị Bộ—Two major classes of Hinayana:
1) Sthaviravadin (skt)—Thượng Tọa Bộ: School of presbyters. This division is reported to have taken place under the leadership of the monk named Mahadeva, a hundred years after the Buddha's nirvana and during the reign of Asoka. Mahadea's sect became the Mahasanghika—Thượng Tọa Bộ được biết dưới sự lãnh đạo của Tỳ Kheo Đại Thiên, một trăm năm sau ngày Phật nhập diệt, dưới triều A Dục. See Mahasanghika.
2) Sarvastivadin (skt)—Đại Chúng bộ: **See Sarvastivada.

Hinayana Zen: Tiểu Thừa Thiền—Zen of Small Vehicle—See Five kinds of varieties of meditation.

Hinderer (n): Vighna (skt)—Chướng ngại—Barrier—Obstacle— There are three kinds of barriers or hinderers—Có ba loại chướng ngại—See Mara and Three Hinderers.

Hindrance (n): Avarana or Nìvarana or Varana (skt)—Obstacles—Chướng ngại (sự trói buộc bởi phiền não gồm có tham, sân, hôn trầm thùy miên, trạo cử và nghi hoặc)—In Buddhism, hindrances mean the passions or any delusions which hinder enlightenment. Hindrances that any Buddhist must overcome before achieving enlightenment—Trong Phật giáo, chướng ngại là những tham dục hay mê mờ làm trở ngại sự giác ngộ. Chướng ngại mà bất cứ Phật tử nào cũng đều phải vượt qua.
(A) See Three Hinderers.
(B) Avaranadvaya (skt)—There are two hindrances—Có hai chướng ngại—See Two hindrances.
(C) See Five hindrances.
(D) Five hindrances—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five hindrances which, in the sense of obstructing and hindering and concealing reality from consciousness—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, có năm triền cái, chúng làm chướng ngại và che dấu thực tại khỏi tâm thức—See Five evils in this world and Five hindrances.
(E) See Ten hindrances.

Hindrances of the affairs of life: Sinh Chướng—See Five hindrances and Five hindrances to spiritual progress.

Hindrances of affliction: Phiền não chướng—Hoặc chướng—Hinderers or barriers caused by passions, desires, hate, stupidity—Chướng gây nên bởi dục vọng, ham muốn, hận thù và ngu si—See Three Hinderers (A).

Hindrances to deliverance: Giải thoát chướng—See Two hindrances (B).

Hindrance of the delusive passions to entry into truth: Obstruction of the delusive passions to entry into truth—Hoặc chướng.

Hindrances of grasping: Holding on to the reality of self and things and the consequent hindrance to entrance into nirvana—Chấp chướng.

Hindrance of ignorance: Ám Chướng—Chướng ngại của sự ngu độn (chỉ tụng mà không biết nghĩa, hay chỉ tọa thiền mà không biết tọa thiền để làm gì).

Hindrance of illusive passions: Hoặc Chướng—The obstruction of the delusive passions to entry into truth, one of the three kinds of hindrance—Một trong tam chướng, tham sân si làm chướng ngại che lấp chánh đạo—See Three Hinderers.

Hindrance of ill-will: Vyapada (p)—Sân hận Triền Cái—See Five hindrances.

Hindrances and impediments: Khúc mắc.

Hindrance of impurity: Klesavarana (skt) Barrier of temptation, passion or defilement—Hindrance on spiritual progress—Phiền não chướng.

Hindrances of karma caused in previous lives: Nghiệp Chướng—See Five hindrances and Five hindrances to spiritual progress.

Hindrance of knowledge: Jneyavarana (skt)—The intellectual hindrance—Sở Tri Chướng—Trở ngại của tri thức—Worldly wisdom which assumes seeming as real which is a hindrance to true wisdom (the barrier of the known, arising

from regarding the seeming as real), generally coupled with Klesavarana, hindrance of passions—Thế gian trí thường coi sự vật như thật là một chướng ngại cho chân trí, thường đi kèm với phiền não chướng (trở ngại của các phiền não)—See Two hindrances (A).

Hindrances of no friendly or competent preceptor: Phát Chướng—See Five hindrances and Five hindrances to spiritual progress.

Hindrance of one's own knowledge: Jneyavarana (skt)—The barrier of the known, arising from regarding the seeming as real—Sự chướng ngại của những cái đã biết, khởi lên từ việc xem những cái như là làm chân lý.

Hindrances of partial knowledge: Sở tri Chướng—See Five hindrances and Five hindrances to spiritual progress.

Hindrance of passions: Klesavarana (skt)—Afflictive hindrance—Phiền não chướng—Sự chướng—See Two hindrances (A).

Hindrances of the passions to entry into nirvana such as desire: Sự chướng—See Two hindrances (C).

Hindrances of passion-nature: Phiền Não Chướng—See Five hindrances and Five hindrances to spiritual progress.

Hindrances of past karma: Karmavarana (skt)—Nghiệp Chướng—The screen or hindrance of past karma which hinders the attainment of bodhi (hindrance to the attainment of Bodhi, which rises from the past karma)—Những chướng ngại và ngăn trở do ác nghiệp gây ra làm ngăn cản bồ đề (ác nghiệp ngăn cản chánh đạo).

Hindrances of phenomena: Sự Chướng—Hindrances of passions to entry into nirvana such as desires, in contrast with noumenal hindrances (lý chướng)—Chướng ngại của tham dục, đối lại với lý chướng. ** See Two hindrances.

Hindrances of retribution: Báo chướng—Hinderers caused by the retributions—Chướng gây nên những quả báo—See Three Hinderers (A).

Hindrance of sceptical doubt: Vicikiccha (p)—Nghi Triền Cái—See Five hindrances.

Hindrance of sensuality (sensual desire): Kamacchanda (p)—Tham Dục Triền Cái—See Five hindrances.

Hindrance of sloth: Thụy Miên Cái—Sleep—Drowsiness, or sloth as a hindrance to progress to fulfil good deeds—Sự ngủ nghỉ cũng là một chướng ngại che lấp mất tâm thức không cho chúng ta tiến gần đến thiện pháp được.

Hindrance of sloth and torpor: Thina-middha (p)—Hôn Trầm Thụy Miên—See Five hindrances.

Hindrances to spiritual progress that hinder the mind: Papanca (p)—Prapanca (skt)—Chướng ngại cho sự tiến bộ tinh thần hay những chướng ngại trên tiến trình tâm thức—There are five hindrances to spiritual progress that hinder the mind, obstruct insight, and prevent cultivators from attaining complete concentration and from knowing the truth (Five factors or hindrances which blind the mind)—Có năm chướng ngại cho sự tiến bộ tinh thần, làm rối loạn sự nhìn sâu vào vạn hữu, ngăn cản con người đạt tới sự tập trung hoàn toàn, cũng như khám phá ra chân lý—See Five hindrances and Five hindrances to spiritual progress.

Hindrances of taking the seeming for the real: Dị sanh tánh chướng—Chướng ngại vì tưởng rằng những cái không thật là thật. Đây là một trong mười chướng ngại mà bất cứ Bồ Tát nào cũng đều phải vượt qua—The common illusions of the unenlightened, taking the seeming for real. This is one of the ten hindrances that any Bodhisattva must overcome before achieving enlightenment—See Ten hindrances.

Hindrance to truth: Such as false doctrine—Lý chướng—See Two hindrances (C).

Hindrances of women: Chướng ngại của nữ nhân—According to the Lotus Sutra, Devadatta Chapter, there are five hindrances or obstacles of women—Theo phẩm Đề Bà trong Kinh Pháp Hoa, người nữ có năm chướng ngại—See Five hindrances of women.

Hindrance of worry and flurry: Uddhacca-kukkucca (p)—Trạo Cử Hối Quá Triền Cái—See Five hindrances.

Hindu religion: Ấn Độ giáo—See Hinduism.

Hinduism (n): Ấn Độ Giáo.

(A) An overview of Hinduism—Đại cương về Ấn Độ Giáo: The name used in the West to designate the traditional social religious structure of the Indian people and its origin is still mystic. It has neither a founder nor a fixed canon. It incorporated for centuries all aspects of truth. Hindus believe in the law of karma. Hinduism or Brahmanism, the general name given to the social-cultural-religious system of the Indo-Aryan, who migrated into India just before the dawn of history—Ấn Độ giáo, tôn giáo đã ăn sâu vào Ấn Độ mà nguồn gốc hãy còn là một huyền thoại. Tôn giáo không có giáo chủ, cũng không có giáo điển. Nó luôn đưa vào tất cả mọi mặt của chân lý. Người theo Ấn độ giáo tin tưởng vào luật của Nghiệp lực. Đây là tên gọi chung cho hệ thống xã hội, văn hóa và tôn giáo của giống Aryan ở Ấn Độ, đây là giống dân di cư vào Ấn Độ vào ngay trước thời kỳ bắt đầu có lịch sử của nước nầy.

(B) In its essence, Brahmanism advocates—Cương yếu Ấn Độ giáo là Bà La Môn chủ trương:

1) The manitenance of the four castes (see Four castes in India) which assures the supremacy of the priest caste, the brahmana: Duy trì xã hội làm bốn giai cấp, trong đó Bà La Môn là giai cấp tối thượng.

2) Appeasement of the gods by means of rituals derived from the Sacred Vedas: Theo nguyên tắc thờ phượng Thượng đế bằng những nghi thức đề ra từ Thánh Kinh Vệ Đà.

3) Complete faith and fidelity to the theory of karma and reincarnation, with rebirth in heaven seen as the final goal of earthly life. There is a universla law, which operates throughout all life. Whatever is sown must be reaped sometime and somewhere. This is the law: every action, every intention to act, every attitude bears its own fruit. A man becomes good by good deeds and bad by bad deeds. It is to say each person is fully responsible for his own condition, and cannot put the blame on anyone else. You are what you are because of what you have done in the past. To a Hindu the past, of course, would include all previous lives or existences: Trung thành hay tin tưởng tuyệt đối vào thuyết nghiệp quả luân hồi, lấy sự tái sanh vào cõi trời làm mục tiêu tối thượng cho người trần tục. Họ tin có một định luật hoạt động suốt cuộc đời. Gieo gì gặt nấy ở một lúc nào đó và ở một chỗ nào đó. Đó là định luật mỗi hành động, mỗi ý định hành động, mỗi thái độ đều mang quả riêng của nó. người trở thành thiện do những hành động thiện và trở thành ác do những hành động ác. Nghĩa là mỗi người phải chịu trách nhiệm về hoàn cảnh của chính mình, chứ không thể đổ lỗi cho người khác được. Bạn chính là bạn vì những thứ mà bạn đã làm trong quá khứ. Đối với người theo Ấn Độ giáo, đương nhiên quá khứ bao gồm tất cả những kiếp sống trước của bạn.

4) In Hindu tradition, the main duties assigned to women were childbearing and housework. Thus it considers a single life as a wasted life and unmarried women were subject to scoffs: Theo truyền thống Ấn Giáo, nhiệm vụ chính của người nữ là sanh con và làm việc trong nhà. Vì vậy mà nó coi cuộc sống độc thân là cuộc sống vô ích, và những người đàn bà không kết hôn đáng bị phỉ báng.

(C) The Vedas—Kinh Vệ Đà: The stories in the Vedas reveal a great deal about the Indian people who were searching for answers about life around them, as well as about the remote universe—Những câu chuyện trong Kinh Vệ Đà cho thấy rất nhiều người Ấn Độ đã tìm kiếm những câu trả lời về cuộc sống quanh họ, cũng như về vũ trụ xa xăm.

1) The oldest sacred books of Hinduism called the Vedas. They are ancient poems and hymns which were composed more than 3,000 years ago. The Brahmanic rules which the priests use for rituals of worship dated from between 1,200 and 1,000 B.C.—Sách cổ nhất của Ấn Độ giáo là bộ kinh Vệ Đà. Bộ kinh này gồm những câu thơ và những bài thánh ca cổ được sáng tác từ hơn 3000 năm trước. Những luật lệ Bà La Môn mà các tu sĩ dùng làm nghi lễ thờ phượng đã có vào khoảng giữa 1200 và 1000 trước Thiên Chúa.

2) The Upanishads—Kinh U Bà Ni Sà Đa: The Upanishads, dating from about 800 B.C., are

the answers that the renowned hermit-teachers of that period gave to questions about life and the universe—Kinh U Bà Ni Sà Đa có vào khoảng 800 năm trước Thiên Chúa, gồm những câu trả lời của những ẩn sĩ nổi tiếng thời đó trước những câu hỏi về đời sống và vũ trụ.

3) The Great Epics—Những Thiên Anh Hùng Ca vĩ đại: The Great Epics are philosophical and religious poems about legendary heroes and gods. They were ancient stories that had been told for generations before they were written at about the first century B.C. A short section of one of the Epics, the Bhagavad Gita Gait, has become the favorite religious text in India—Những Thiên Anh Hùng Ca vĩ đại là những câu thơ triết lý về anh hùng truyền thuyết về các vị thần. Những thiên anh hùng ca này là những truyện cổ được kể lại qua nhiều thế hệ trước khi được viết vào đầu kỷ nguyên Thiên Chúa. Một chương ngắn của Thiên Anh Hùng Ca, Dáng đi Bhavagavad Gita, trở thành một phẩm tôn giáo được ưa thích ở Ấn Độ.

(D) The philosophy of Hinduism—Triết lý Ấn Độ Giáo: According to Hindu teachings, every person has a specific place in life and specific responsibilities. Each person is born where he is, and with particular abilities that he has, because of past actions and attitudes—Theo giáo lý Ấn Độ giáo, mỗi người có một vị trí riêng trong cuộc sống và trách nhiệm riêng biệt. Mỗi người được sanh ra ở một chỗ với những khả năng riêng biệt vì những hành động và thái độ trong quá khứ.

(E) The caste system in Hiduism—Hệ thống giai cấp trong Ấn Độ Giáo: There are four main castes in Hinduism. Within the four castes, there are dozens of sub-divisions. Through the years, more than a thousand levels of castes have appeared in Indian social life; but all belong to one of the four main groups. In ordinary social life, caste lines have frequently reflected real injustices and strong prejudices. Even thoughtful Hindus today realize that abuses have crept into the system. Many efforts have been made in the direction of straightening out some of the gross injustices. Gandhi was one who gave freely of his energies in restoring the "untouchables" to caste status—Có bốn giai cấp chính trong Ấn Độ Giáo. Trong bốn đẳng cấp có 12 nhánh. Qua nhiều năm, hơn 1000 thứ bâc đẳng cấp đã xuất hiện trong đời sống xã hội Ấn Độ, nhưng tất cả đều thuộc một trong bốn nhóm chính này. Trong đời sống xã hội bình thường, ranh giới đẳng cấp phản ảnh bất công thực sự và thành kiến nặng nề. Chính nhiều người Ấn Độ giáo cũng cố gắng thực hiện xóa bỏ một số bất công trắng trợn. Ngài Gandhi là người đã đem hết sức lực để phục hồi "tiện dân" vào địa vị có đẳng cấp:

1) The intellectual-priest group: Nhóm trí thức và thầy tu.
2) The nobility, including the warriors: Tầng lớp quí tộc, kể cả giai cấp quân nhân.
3) The administrative group, including merchants and landowners: Nhóm hành chính, gồm những nhà buôn và địa chủ.
4) The great masses of people who do the common work of a society. The class of so-called "Untouchables" or "Out-castes" (recently abolished by Indian law) was composed of people who had originally belonged to different sub-groups of the fourth caste, the masses. Through various social and economic conditions, they lost caste or lost their place in society: Số lớn dân chúng làm những việc thông thường trong xã hội. Giai cấp gọi là "tiện dân" hay "người bị ruồng bỏ" (mới đây bị hủy bỏ do luật của Ấn Độ) gồm những người có nguồn gốc thuộc những phân nhóm khác của giai cấp thứ tư, quần chúng nhân dân. Do những điều kiện xã hội và kinh tế khác nhau, họ bị mất đẳng cấp, hay mất vị trí trong xã hội.

(F) The ultimate goals of the Hindus—Mục tiêu tối hậu của người theo Ấn Độ giáo: Hindus believe that they have four ultimate goals in their life—Người theo Ấn Độ giáo có bốn mục tiêu lớn trong đời của họ:

1) The most important goal for each perosn to achieve is release from the influence of past unhappiness. Each person has the fundamental ain all through life of escaping from maya through union with Brahman—

Mục đích quan trọng nhất mà mỗi người phải vươn lên là thoát khỏi ảnh hưởng của bất hạnh trong quá khứ. Mỗi người đều có mục tiêu căn bản suốt cuộc đời là thoát khỏi ảo tưởng thông qua với sự hợp nhất với Bà La Môn.

2) The life of pleasure, fulfilment of all normal human desires, including the very important desires rooted in sex. Hindus do not reject the sensory experiences of life, development of creative relationships with other people, aesthetic appreciation, and sexual expression. The Hindus value these experiences when used correctly and not regarded as the only goal of life—Đời sống lạc thú, thực hiện tất cả những ham thích bình thường của con người kể cả ham thích rất quan trọng bắt nguồn từ nhục dục. Người theo Ấn Độ giáo không bác bỏ kinh nghiệm giác quan về cuộc đời, phát triển quan hệ sáng tạo với người khác, biết thẩm mỹ, biểu lộ tình dục. Nhưng người Ấn Độ giáo coi kinh nghiệm này khi được dùng đúng cách và không được coi như là những mục tiêu duy nhất của đời sống.
3) A person's responsibility to the community—Participation in economic activity or public welfare, which includes working in some worthwhile job or profession. Each person has an obligation to himself and to society to do some useful work. For this he receives the wherewithal for his daily needs—Trách nhiệm tham gia vào hoạt động kinh tế phúc lợi công cộng, bao gồm một số công việc hay nghề nghiệp có giá trị. Mỗi người có bổn phận với chính mình và với xã hội để làm một số công việc có ích. Vì việc này người ấy sẽ nhận được tiền cần thiết cho nhu cầu hằng ngày, và thông qua đó người ấy đóng góp vào phúc lợi chung.
4) Living the right kind of moral or ethical life. One has a duty to him and to others to do what is expected of him morally and ethically. The duty has been rather specifically defined in India, for each caste has a code of actions and attitudes, which are expected of its members. And to this code a person is pledged through all his endeavors if he wishes to attain the good life—Sống đúng theo luân lý hay đạo đức sống. Ta có bổn phận với chính ta và đối với người khác để làm những gì được trông đợi ở chính mình về luân lý và đạo đức. Bổn phận đã được phân định khá rõ ràng tại Ấn Độ, cho mỗi một đẳng cấp có một luật lệ hành động và thái độ mà mỗi thành viên phải thi hành. Và đối với luật lệ này, một người phát nguyện bằng nỗ lực của mình nếu muốn đạt một đời sống tốt đẹp.

Hingula (skt): Mẫn Câu Lý—Nước Cao Ly (người Ấn Độ gọi nước Cao Ly là Hingula, phiên theo âm Hán là Mẫn Câu Lý)—Korea.

Hino (jap): Vùng Nhật Dã (Nhật Bản).

Hint (v): Nói gièm—Ám chỉ—To refer to—To imply—To implicit.

Hirakawa, Akira (1915 -): Name of an influential Japanese scholar of Buddhism, best known for his encyclopedic studies of Indian Buddhism and Vinaya literature. These include Bukkyo Kenkyu no shmondai (1987) and A History of Indian Buddhism: From Sakyamuni to Mahayana (1990)—Tên của một học giả Phật giáo nổi tiếng người Nhật, nổi tiếng nhất là bộ Bách Khoa Phật Học Ấn Độ và Văn Chương Giới Luật. Những bộ sách này bao gồm bộ Bukkyo Kenkyu no shmondai, xuất bản năm 1987, và cuốn Lịch Sử Phật Giáo Ấn Độ: Từ Thời Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đến Phật Giáo Đại Thừa, xuất bản năm 1990.

Hiranyavati (skt): Ajiravati (skt)—Hữu kim—Thân Hà—A ly la bạt đề—Thi Lại Nã Phạt Để—Nairanjana River—Name of a river in North India. The gold river, a river of Nepal, now called Gandaki, near which Sakyamuni is said to have entered nirvana—Tên của một con sông ở vùng Bắc Ấn (sông Ni Liên Thiền). Kim Hà hay sông Vàng, tên của con sông trong lãnh thổ Né-Pal, bây giờ là Gandaki, gần nơi Phật Thích Ca nhập Niết Bàn—See Eight big rivers of India at the time of the Buddha.

Hiri (p):

1) Shame: Moral shame, in sense of being ashamed to do wrong—Sự nhờm gớm tội lỗi (hổ thẹn tội lỗi, cảm giác hổ thẹn về những gì cần phải hổ thẹn. Cảm giác hổ thẹn khi làm hay nghĩ đến điều xấu xa, tội lỗi).

2) The treasure of moral shame: Tàm Tài—See Seven Treasures of Enlightened Beings.

Hirima-ottapi (p): A sense of shame and fear of evil deeds—Biết hổ thẹn và kinh vì tội lỗi.

Hirosawa-ryu (jap): Phái Hoằng Xích (Phật Giáo Nhật Bản).

Hishiryo (jap): Phi suy tưởng—A Japanese term for "without thinking." A term that is particularly important in the thought of Dogen Zenji, which refers to a state of mind in which one no longer clings to thoughts, but rather allows them to flow freely . It is said to be a pre-refletive (tiền phản chiếu) and non-conceptual mode of consciousness, in which one is open to the full range of experience, without selecting out certain thoughts and focusing on them—Thuật ngữ Nhật Bản dùng để chỉ "phi suy tưởng" (không có suy tưởng). Thuật ngữ quan trọng đặc biệt trong tư tưởng của Thiền sư Đạo Nguyên, nhằm chỉ trạng thái tâm không còn luyến chấp vào tư tưởng nữa, mà để cho dòng tư tưởng trôi chảy một cách tự do. Người ta nói đây là phương pháp của thức không có khái niệm trong giai đoạn "tiền phản chiếu," trong đó hành giả mở ra một dãy chứng nghiệm đầy đủ, chứ không lựa chọn những tư tưởng nhất định nào đó để tập trung vào.

Hisohihiso-Sho-Jo (jap): Heaven of the Station of Neither Thought nor Non-Thought—Phi tưởng phi phi tưởng xứ—See Deva and Four formless jhanas.

Hisohihisoten (jap): A Japanese Buddhist term for "Heaven of the Station of Neither Thought nor Non-Thought."—Thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản có nghĩa là "Phi tưởng phi phi tưởng Thiên."—See Deva and Four formless jhanas.

Hisohizoku (jap): Phi Tăng phi tục.

Historic Buddha Sakyamuni: The historic Buddha Sakyamuni, who through his perfect enlightenment relaized in himself the truth of the Unified Three Treasures—Đức Phật Lịch Sử Thích Ca Mâu Ni, người đã thể hiện nơi chính mình sự thật của Nhất Thể Tam Bảo qua sự thành tựu viên mãn của Ngài—See Triratna (IV) (B).

Historical materialism: Duy vật sử quan.

Historical record: Sử ký (văn bản ghi chép sử).

Historical records: Những văn kiện lịch sử.

Historicity (n): Lịch sử tính.

History of Buddhism: Lịch sử Phật giáo.

Hit the mark every time: Bách phát bách trúng.

Hit another person: Đánh người khác—Under no circumstance, a Bhiksu or Bhiksuni, out of resentment, hits another person. If he or she does so, then he or she commits an Expression of Regret Offence—Trong bất cứ trường hợp nào, Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không được đánh người. Nếu làm như vậy là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

Hita (p & skt): Lợi lộc—Gain—Profit—Benfit—Advantage—Profitable—Beneficial—Interest .

Hita-citta (skt): Tâm Lợi Ích—According to The Avatamsaka Sutra, this is one of the eleven minds that lead to enlightenment. The desire to benefit others, and to deliver them from evils and wrong deeds—Theo Kinh Hoa Nghiêm, đây là một trong 11 tâm dẫn đến giác ngộ. Mong làm lợi ích cho kẻ khác, cứu rỗi họ thoát khỏi những hành vi sai quấy và tội lỗi—See Eleven minds that lead to enlightenment.

Hitadhyasayin (p): Lợi Ích Tâm.

Hiten (jap): Asura (skt)—Anti-gods (opponent of the gods)—Demons—Phi Thiên.

H. Kern: H Kern was one of the great Buddhist scholars in the nineteenth century. His first work was an edition of the Jatakamala of Aryasura (Vol. I., H.O.S. 1891), a Sanskrit counterpart of the Pali Jatakas. His edition of the Saddharma-pundarika (1908) and its translation threw abundant light on the Mahayana, and made the study of the religious aspects of Mahayana Buddhism easier. His famous manual of Indian Buddhism, or the Encyclopedia for Indo-Aryan Research, was published in 1896. It gave for the first time a complete, systematic and concise survey of the long history of Buddhism. Even to this day, it remains a valuable book of reference for students of Buddhism, His other monumental work, Histoire du Buddhisme dans l'Inde in two volumes (1901-1903), gives a detailed account of the life of the Buddha, the Dharma, and the Sangha. It also contains a valuable history of the Buddhist Councils and later developments of various schools and sects—Một trong những học giả Phật giáo nổi tiếng vào thế kỷ thứ 19. tác

phẩm đầu tiên của ông là bộ Túc Sanh Chuyện (năm 1891), một bản tương đương bằng tiếng Phạn của bộ Túc Sanh Chuyện bằng tiếng Pali. . Việc ông cho xuất bản bộ Diệu Pháp Liên Hoa vào năm 1908 và bản dịch cuốn này đã soi sáng rất nhiều giáo pháp Đại Thừa và tạo dễ dàng cho việc nghiên cứu các khía cạnh tôn giáo của Phật giáo Đại Thừa. Cuốn Giáo Khoa về Phật Giáo Ấn Độ nổi tiếng của ông, hay Bách khoa dùng cho việc nghiên cứu Ấn Độ, được xuất bản vào năm 1896. Lần đầu tiên đây là cuốn sách cho chúng ta một cái nhìn khái quát khá đầy đủ, súc tích và có hệ thống về lịch sử lâu dài của Phật giáo. Mãi đến nay, sách này vẫn còn là cuốn sách tham khảo có giá trị cho các sinh viên học về Phật giáo. Một tác phẩm vĩ đại của ông là quyển Lịch Sử Phật Giáo Ấn Độ được viết thành 2 tập từ năm 1901 đến năm 1903, mô tả chi tiết về cuộc đời Đức Phật, Giáo Pháp, và Tăng đoàn. Sách cũng có phần nói về lịch sử các Đại Hội Kết Tập Kinh Điển và sự phát triển về sau này của các tông phái khác nhau.

Ho (jap): A Japanese Buddhist term for "Dharma."—Thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản có nghĩa là "Pháp."

Hoa Hao Buddhism: Phật Giáo Hòa Hảo—Hoa-Hao Buddhism was founded in 1939 by Prophet Huynh Phu So. The main teachings emphasizes on the followings—Phật Giáo Hòa Hảo được Đức Ngài Huỳnh Phú Sổ sáng lập vào năm 1939. Những giáo lý chính:

(I) The Four Debts of Gratitude—Tứ Ân Hiếu Nghĩa:

1) Be thankful to our ancestors and parents: Ân Tổ Tiên Cha Mẹ.
2) Be thankful to our country: Ân Đất Nước.
3) Be thankful to the Three Treasures (Buddha, Buddha-Law, Sangha): Ân Tam Bảo (Phật, Pháp, Tăng).
4) Be thankful to our fellow-countrymen and all other sentient beings: Ân Đồng Bào và Chúng Sanh.

(II) The Three Karmas of the body, the mouth and the mind—Tam Nghiệp Thân Khẩu Ý:

(A) The karmas of the body or physical karma—Thân Nghiệp:

1) Not to kill: Không sát sanh.
2) Not to steal: Không trộm cắp.
3) Not to commit adultery: Không tà dâm.
4) Not to abuse power: Không lạm dụng quyền thế.

(B) The karma of the mouth or verbal karma—Khẩu Nghiệp:

1) Not to speak double tongue: Không nói lưỡi hai chiều.
2) Not to speak vicious tongue or not to defame others: Không nói lời phỉ báng.
3) Not to tell lie: Không nói lời giả dối.

(C) The karma of the mind or Mental Karma—Ý Nghiệp:

1) Not be greedy: Không Tham.
2) Not be angry: Không Sân.
3) Not be ignorant: Không Si Mê.

(III) The Teachings on the Noble Eightfold Paths (which are similar to that of the Buddhism): Bát Chánh Đạo (giống như Bát Chánh Đạo Trong Phật Giáo)—See Eight Noble Truths.

(IV) Worshipping—Thờ Phượng:

1) Not trying to defame the worshipping in the temples or pagodas; however, there is no need to create any more statues or images at home. For those who have Buddha's statues in the house, it is alright to keep it that way; however, paper images of Buddhas should not be kept and should be burned: Không phỉ báng lối thờ phượng tại các chùa viện, nhưng không cần tạo thêm hình tượng tại nhà. Nhà nào đã có tượng Phật vẫn được; tuy nhiên, những ảnh Phật bằng giấy nên đốt đi.
2) The belief comes from the heart, not from outside appearances: Niềm tin xuất phát tự tâm chứ không bằng những hình thức bên ngoài.
3) The inside altar only needs a Brown-coloured flag, symbol of mankind harmony without distinction of races or individuals because brown color is the association of all other colours: Bàn thờ chỉ cần một lá cờ nâu, biểu hiện cho sự phối hợp của mọi chủng tộc, không có sự phân biệt chủng tộc hay cá nhân, vì màu nâu là sự phối hợp của mọi màu.
4) If there is no room for decorating an altar inside the house, a "Heaven Altar" with an incense-brazier should be sufficient: Nếu bên trong không đủ rộng để lập bàn thờ thì bàn "Ông Thiên" với một lư hương cũng là đủ.

5) Hoa-Hao Buddhism emphasizes in improving onself rather than in apparent worshipping: Phật giáo Hòa Hảo nhấn mạnh đến sự "tự cải thiện" hơn là hình thức thờ phượng.
6) As regards the way of worshipping Buddha, only fresh water, flowers and incense sticks should be used. For fresh water represents "cleanliness," flowers represent "purity," and incense is used to freshen the air. As for offering of food, they can use any available food for the worshipping of their ancestors: Cúng Phật chỉ nên dùng nước lã, hoa và nhang, vì nước lã tượng trưng cho sự thanh khiết, hoa tượng trưng cho sự thanh tịnh, và nhang làm tươi mát không khí. Về thực phẩm thì tín đồ có thể dùng bất cứ thực phẩm nào mà họ có để cúng tổ tiên.
7) Beside the altar of the Buddha, followers of Hoa-Hao Buddhism can place altars of parents or ancestors, or any national heores; however, they should not worship any spirit whose origins they do not know well: Bên cạnh bàn thờ Phật, tín đồ Phật giáo Hòa Hảo có thể đặt bàn thờ cha mẹ, tổ tiên hay anh hùng dân tộc, chứ không nên thờ bất cứ quỷ thần nào mà mình không biết rõ.

(V) Religion Performance—Hành Lễ:

1) Followers of Hoa-Hao Buddhism only prostates themselves before the Buddhas, ancestors, parents, and national heroes, no prostation before any living beings. Even to the master, they only bow, not prostating: Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo chỉ lạy Phật, tổ tiên, cha mẹ, và những vị anh hùng dân tộc, ngoài ra không lạy những người sống khác. Với các vị thầy chỉ nên xá chứ không lạy.
2) Followers of Hoa-Hao Buddhism should not merely rely on the help of saints and gods: Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo không nên chỉ lệ thuộc vào sự giúp đở của Thần Thánh.
3) Followers of Hoa-Hao Buddhism should not merely depend on the support of their master: Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo không nên chỉ lệ thuộc vào sự yểm trợ của vị Thầy.
4) Followers of Hoa-Hao Buddhism should never blame the Buddhas, gods or masters for not having saved or blessed them. They always remember the Buddha's Law of "Cause and Effect," if the cause is good, the effect is then good too: Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo không bao giờ trách trời, oán Phật, giận Thầy vì những bậc nầy không cứu độ hay ban phước cho họ. Họ luôn nhớ luật "Nhân Quả," hễ nhân tốt thì quả lành.
5) Followers of Hoa-Hao Buddhism should always clearly understand the religion's principles and the teachings of Prophet Huynh, and not blindly rely on belief: Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo luôn sáng suốt nhận hiểu những nguyên tắc tôn giáo và những lời dạy dỗ của thầy, chứ không mù quáng lệ thuộc vào niềm tin.

(VI) Funeral—Tang Lễ:

1) Funeral ceremony will be kept as ancient mourning customs; however, not to perform any surplus and unnecessary ceremonies: Tang lễ vẫn cử hành như truyền thống cổ truyền; tuy nhiên, không nên kèn trống rình rang.
2) Not to burn votive paper because this is only a waste of money: Không đốt giấy tiền vàng mã, vì đây chỉ là phí phạm tiền của.
3) Followers of Hoa-Hao Buddhism should always remember that the body is destructible and it should be buried discreetly without letting it decompose because this is harmful to the living: Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo phải nên luôn nhớ rằng thân xác tan hoại, phải được chôn cất thận trọng, chứ không nên để lâu mà có hại cho sức khỏe của những người còn sống.
4) Only set up an altar in the middle of the house or in the open air for the praying and so on burying the dead (speedily and discreetly): Chỉ nên thiết lập một bàn thờ giữa nhà hay ngoài trời để cầu nguyện cho người chết rồi tiến hành nhanh chóng việc chôn cất.
5) As regards to offerings of food, one can offer anything available, but try to keep the funeral simple and not money wasting: Có thể dùng bất cứ thực vật có sẳn nào để cúng người chết, nhưng không nên phí phạm tiền bạc.
6) Neighbors can come to help out with the funeral services, but this is not a chance for playing or enjoying musics: Hàng xóm láng giềng có thể tới giúp nhau trong việc tống

táng, nhưng đây không phải là dịp để đờn ca xướng hát.

(VII)Marriage—Hôn Nhân:

1) The parents' duty is to choose a suitable spouse for their child by careful observation of the couple's character: Bổn phận của cha mẹ là phải chọn lựa người phối ngẫu thích hợp cho con cái bằng cách quan sát kỹ lưỡng tánh tình đôi trẻ.
2) The custom of demanding matrimonial dowry deposit from the bridegroom's family should be wiped off: Nên dẹp bỏ việc đòi của hồi môn từ gia đình chú rể.
3) The parents of the two parties should not act difficult towards each other regarding the wedding ceremonies: Cha mẹ hai bên không nên làm khó dễ nhau trong vấn đề nghi thức hôn nhân.
4) Try to keep the wedding ceremony the simpler the better, not to waste money: Hôn lễ nên càng đơn giản càng tốt, chứ không nên rườm rà tốn kém.

(VIII)Things followers should avoid—Những Đều cấm kỵ của các tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo:

1) Not to drink; however, during some special events which do not fall on fast days, one can have a little of a very light liquor. Remember that to become drunk is equal to committing a sin: Không uống rượu. Tuy nhiên, trong những ngày hội hè không nhằm ngày chay lạt, tín đồ có thể uống một ít rượu lễ thật nhẹ. Nên nhớ rằng uống rượu say là phạm tội đối với tín đồ Phật giáo Hòa Hảo.
2) Not to smoke opium. Exception to only sick people advised by physicians may take a little in combination with other medicines: Không hút thuốc phiện. Chỉ có người bịnh có toa bác sĩ dùng chung với các loại thuốc khác là ngoại lệ.
3) Not to gambling. No exception!!!: Không bài bạc. Không có ngoại lệ!!!

(IX)Behaviour towards monks, temples or pagodas, other religions and individuals—Thái Độ đối với các thầy, các chùa viện và các tôn giáo hay cá nhân khác:

(A) Behaviour towards monks and nuns—Thái độ đối với sư sãi:

1) All followers of Hoa Hao Buddhism should always respect decent monks and nuns: Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo phải luôn kính trọng những sư sãi chân chính.
2) Followers of Hoa-Hao Buddhism should always listen and obey right things taught by the monks and nuns: Phải luôn lắng nghe và tuân theo những lời dạy dỗ đúng theo chánh pháp.
3) For those who known to be false monks and nuns, followers of Hoa-Hao Buddhism should warn and advise them to return to the right path of Buddhism. If they continue with their evils, followers of Hoa Hao Buddhism shouls take a positive action by explaining to the people as well as to the local Buddhists so that they could stay away from those wizards: Với những sư sãi sai trái, tín đồ Phật giáo Hòa Hảo có nhiệm vụ phải cảnh tỉnh và khuyên họ trở về Chánh Đạo Phật Giáo. Nếu như họ vẫn tiếp tục con đường sai trái, tín đồ Phật giáo Hòa Hảo nên tích cực giải thích cho dân chúng và Phật giáo đồ trong vùng biết để lánh xa.

(B) Behavious towards temples and pagodas—Thái độ đối với chùa viện:

1) Hoa Hao Buddhism does not prohibit its followers from going to temples or pagodas to worship Buddhas, especially on important Buddhist events such as the Buddha's Birthday (on the 15th of the Vesak month) or the Ullambana Basins (on the 15 of the seventh lunar month): Phật giáo Hòa Hảo không cấm đoán tín đồ đi chùa lễ Phật, đặc biệt là vào những ngày lễ lớn như Phật Đản hay Vu Lan Bồn.
2) Hoa Hao Buddhism does not agree or emphasize on the worshipping of statues or images; however, it prohibits its followers to defame this form of worship in any way: Phật giáo Hòa Hảo không nhấn mạnh hay đồng ý vấn đề thờ phượng hình tượng, nhưng Phật giáo Hòa Hảo không cho phép tín đồ chê trách hay phỉ báng việc thờ phượng nầy tại các chùa.

(C) Behaviour of followers towards other religions—Thái độ của tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo đối với các tôn giáo khác:

1) Followers of Hoa-Hao Buddhism always respect, and not talk about the way of worshipping of other religions: Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo luôn kính trọng và không bao giờ đề cập đến việc thờ phượng của các tôn giáo khác.
2) Followers of Hoa-Hao Buddhism never speak ill about the teachings of other religions: Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo không bao giờ nói xấu về giáo lý của các tôn giáo khác.
3) Followers of Hoa-Hao Buddhism should always behave correctly towards other religions even if they do wrong to Hoa-Hao Buddhism: Dù các tôn giáo khác có làm gì sai với Phật giáo Hòa Hảo, tín đồ Phật giáo Hòa Hảo vẫn không đối trả sai trái lại.

(C) Behaviour towards other individuals—Thái độ đối với những cá nhân khác:

1) Followers of Hoa-Hao Buddhism should always be on good terms with others so that mutual sympathy may be strongly developed: Phải luôn đối xử tốt để phát triển sự cảm thông hỗ tương.
2) Followers of Hoa-Hao Buddhism always show love and care for others whenever they are in need: Khi họ cần nên tỏ lộ săn sóc thương yêu.
3) Followers of Hoa-Hao Buddhism should always try their best to help neighbors: Phải cố gắng hết mình giúp đở người xung quanh.

(X) Letting the hair growing long—Để tóc dài:

1) The Master Huynh Phu So let his hair growing long because he tried to keep a remembrance of our ancestors' ancient custom and to show us that he is not influenced by the western civilization, not a means of leading a religious life: Đức Thầy để tóc dài là để tỏ lộ lòng tưởng nhớ đến tục lệ cổ truyền của tổ tiên và cho chúng ta thấy Ngài không bị ảnh hưởng của văn minh Tây phương, chứ không phải là sự thể hiện của đời sống tôn giáo.
2) The Master Huynh did not compel nor prohibit his followers to grow their hair long: Đức Thầy không bắt buộc mà cũng không cấm tín đồ Phật giáo Hòa Hảo để tóc dài.
3) If one grows long hair without improving oneself, one is in no way a follower of Hoa-Hao Buddhism: Để tóc dài mà không cải thiện tự thân, thì không phải là tín hữu Phật Giáo Hòa Hảo.
4) Master Huynh allowed his followers to make reforms according to the contemporary evolution of the country so as to be in accord with the people: Đức Thầy cho phép tín đồ Phật giáo Hòa Hảo cải cách sao cho thích hợp với sự tiến hóa của đất nước và thuận theo phong cách của dân tộc.

(XI) Education and Hoa Hao Buddhism—Giáo Dục và Phật Giáo Hòa Hảo:

1) Master Huynh always emphasized that education would help wider our knowledge in science and sociology: Đức Thầy luôn nhấn mạnh đến giáo dục để mở mang kiến thức về khoa học và xã hội.
2) Education helps us prevent errors and wipe out superstitions: Giáo dục giúp ta tránh những lỗi lầm và phá tan mê tín.
3) Education helps us study Buddhism more efficiently: Giáo dục giúp ta hiểu thêm về Phật pháp.
4) Education is not a hindrance to morality or religious life: Giáo dục không phải là một chướng ngại của đạo lý hay đời sống tôn giáo.

(XII) Hoa Hao Buddhism and Business: Phật Giáo Hòa Hảo và Thương Nghiệp—Master Huynh Phu So encouraged his followers to do business to enrich the family economy and to strengthen the society as well as the country with the following conditions—Đức Thầy khuyến khích tín đồ Phật giáo Hòa Hảo làm thương nghiệp để phát triển kinh tế gia đình, xã hội và đất nước với những điều kiện sau đây:

1) All followers of Hoa-Hao Buddhism should always comply with the rules as outlined in the "Noble Eightfold Path."—Tất cả tín đồ Phật giáo Hòa Hảo luôn vâng giữ Bát Chánh Đạo.
2) Get rid of dishonest deeds by not performing weight cheating, bushel substituting, smuggling, liquor trading, and sales of opium: Tận diệt nghiệp bất thiện, không cân non, không tráo hàng, không buôn lậu, không buôn bán rượu và thuốc phiện.

3) Exercise honest professions without cheating anyone, get rid of dishonest habits: Hành nghề lương thiện bằng cách không lường gạt và từ bỏ những thói xấu.

(XIII)Concepts of Hoa-Hao Buddhism on Food and Housing—Quan Niệm của Phật Giáo Hòa Hảo về thức ăn và nhà cửa:

1) Eat and drink moderately: Ăn uống điều độ.
2) Avoid good food prepared with ingredients that are bad for our body and which may cause us illness: Tránh những thức ăn ngon nhưng lại có hại cho sức khỏe và có thể đưa đến bệnh hoạn.
3) Always keep our body clean and observe the rules of hygiene: Luôn giữ gìn thân thể sạch sẽ vệ sinh.
4) Get rid of the habit of living in unhealthy conditions because when the body is dirty, the mind cannot develop: Loại bỏ lối sống bệnh hoạn, vì thân thể dơ dái, thì tâm không thể nào phát triển được.

Hoa Lam Temple: Chùa Hoa Lâm—Name of a famous ancient pagoda located in Cao Lãnh town, South Vietnam. According to the documents in the pagoda, it was built in the nineteenth century. The present structure results from the reconstruction in 1972. On the right side of the pagoda stand three stupas of Most Venerable Như Lễ, Giác Ngộ, and Nhựt Lang, who were respectively the 39th, 40th, and 41th Patriarchs of the Lin-Chi of the Vietnam Buddhist Sangha—Tên một ngôi chùa cổ nổi tiếng tọa lạc trong thị xã Cao Lãnh, Nam Việt Nam. Theo tài liệu của chùa thì chùa được xây dựng từ thế kỷ thứ 19. Kiến trúc chùa hiện nay là kết quả của kỳ trùng tu năm 1972. Bên phải chùa có ba tháp thờ các vị Hòa Thượng Như Lễ, Giác Ngộ và Nhựt Lang, là những vị Tổ Lâm Tế tại Việt Nam đời thứ 39, 40 và 41.

Hoard of acquired wealth: Của cải tích lũy.

Hobble (v): Đi khập khiễng—To limp—To cripple along.

Hodge-podge of food: Tạp Thực—Đồ ăn tạp nhạp—A heterogeneous mixture of foods.

Hogen-Bunki (jap): Fayen-Wen I—Pháp Nhãn Văn Ích—See Fa-Yan-Wen-Yi.

Hoguk pulgyo (kor): Nhà nước bảo vệ Phật giáo—A Korean term for "state-protection Buddhism," that first developed during the "Three Kingdoms" period in Korea (from late fourth century to 668). As in Japan, Korean Buddhism was associated with magical practices, and Buddhist monks commonly chanted texts and performed ceremonies for the protection of the country. The rulers in turn sponsored the building of temples and the support of monks, in the belief that the merit derived from such activities would lead to security and prosperity—Thuật ngữ Triều Tiên dùng để chỉ "Nhà nước bảo vệ Phật giáo," đầu tiên được phát triển dưới thời "Ba Vương Quốc" vào cuối thế kỷ thứ 4 đến đầu thế kỷ thứ 7. Cũng như tại Nhật, Phật giáo Triều Tiên liên hệ tới những tu tập huyễn thuật, và các Tăng sĩ thường trì tụng kinh văn và thực hành nghi lễ nhằm bảo vệ xứ sở. Những nhà cai trị đáp lại bằng cách xây dựng chùa tháp và bảo trợ chư Tăng, tin tưởng rằng những công đức có được từ những hành động này sẽ đưa đến sự an ninh thịnh vượng cho đất nước.

Hoi Khanh Temple: Chùa Hội Khánh—Name of a famous ancient pagoda located in Phú Cường village, Thủ Dầu Một, South Vietnam. It was built in 1741, under Emperor Lê Hiển Tông. In 1860, the thirteenth Tự Đức year, it was burnt down by the French army. Most Venerable Chánh Đắc had it rebuilt in 1868, but later it was damaged again during the wartime. In 1917, the auditorium and east compartment were rebuilt, and later the west compartment and the Main Hall were also rebuilt. All the statues placed in the Main Hall are cast in wood, gilded and painted in red. There are three carved drafts decorated with the images of the four sacred animals, the nine dragons and the Eighteen Arahats. On both walls of the Main Hal stand the statues of the Eighteen Arahats and Ten Halls of Yama of Hell. Created in the late years of the nineteenth century, these wooden carved masterpieces were completed by the famous engravers from Thủ Dầu Một town like Trương Văn Can, Nguyễn Văn Ba, Sáu Nhồng and workers of sugar and sugar-candy workshops. The statues of Eighteen Arahats, made of wood, each 0.76 meter high, 0.41 meter wide. Its pedestal is 0.10 meter high and the base is 1.7 meters high. The statue of Yama Hell is made of wood, 1 meter high and 0.63 meter wide—Tên

một ngôi chùa cổ nổi tiếng, tọa lạc trong xã Phú Cường, thị xã Thủ Dầu Một, Nam Việt Nam. Chùa được xây dựng vào năm 1741 dưới triều vua Lê Hiển Tông. Năm 1860, năm Tự Đức thứ 13, quân Pháp đốt hủy chùa. Năm 1868, Hòa Thượng Chánh Đắc xây lại, nhưng trong thời gian chiến tranh với quân Pháp chùa lại bị hư hại nặng nề. Năm 1917, giảng đường và tây lang được trùng tu, và về sau nầy đông lang và ngôi chánh điện cũng được trùng tu lại. Các pho tượng trong chánh điện đều được tạc bằng gỗ, sơn son thếp vàng, có ba tấm bao lam chạm tứ linh, cửu long và thập bát La Hán. Hai bên tường chánh điện có tượng thập bát La Hán và thập điện Diêm Vương. Các tác phẩm chạm trổ nầy được tạc vào những năm cuối thế kỷ thứ 19, đầu thế kỷ 20 do các nhóm thợ nổi tiếng ở Thủ Dầu Một như Trương Văn Can, Nguyễn Văn Ba, Sáu Nhồng thực hiện. Tượng La Hán bằng gỗ, mỗi tượng cao 76 phân, ngang 41 phân, cả bệ cao 1 mét 7. Tượng Diêm Vương cao 1 mét, ngang 63 phân.

Hoi Linh Temple: Chùa Hội Linh—Name of an ancient temple, located in Cantho City, Cantho province, South Vietnam. It was built a long time ago, and was rebuilt in 1914—Tên của một ngôi chùa cổ trong thành phố Cần Thơ, tỉnh Cần Thơ, Nam Việt Nam. Chùa được xây dựng từ lâu và được trùng tu năm 1914.

Hoi Phước Temple: Chùa Hội Phước—Name of a famous ancient pagoda, located in Phú Nhuận hamlet, An Mỹ village, Sa Đéc town, Sa Đéc province, South Vietnam. The pagoda was built in 1842. At first it was a small temple possessed by Ms. Trần Thị Ngôn and called Lady Định Pagoda. In 1847, Ms. Ngôn whose Dharma name is Diệu Định, worshipped the Buddhism and requested the Most Venerable Head of Giác Lâm Pagoda to name it Hội Phước Pagoda. In 1848 she requested Master Phổ Minh from Giác Lâm pagoda to head Hội Phước Pagoda. Master Phổ Minh began to build the pagoda from 1849 to 1892. It has been restored many times—Tên của một ngôi chùa cổ nổi tiếng tọa lạc trong ấp Phú Nhuận, xã An Mỹ, thị xã Sa Đéc, tỉnh Sa Đéc, Nam Việt Nam. Chùa được bà Trần Thị Ngôn dựng từ năm 1842. Khởi đầu nó chỉ là một cái am nhỏ gọi là chùa Bà Định (vì bà Ngôn có pháp danh là Diệu Định). Năm 1847, bà Ngôn cầu thỉnh Hòa Thượng Giác Lâm đặt tên chùa là Hội Phước Tự. Năm 1848, bà thỉnh thầy Phổ Minh từ chùa Giác Lâm về trụ trì. Thầy Phổ Minh bắt tay xây chùa từ năm 1849 đến năm 1892 thì hoàn thành. Từ đó đến nay chùa đã được trùng tu nhiều lần.

Hoi Son Temple: Chùa Hội Sơn—Name of an ancient temple, located in Cầu Ông Táng hamlet, Long Bình village, Thủ Đức district, Sài Gòn City, South Vietnam. It was built by Ch'an Master Khánh Long in the late eighteenth century, on a hill adjacent to the Đồng Nai river. According to Gia Định Thành Thông Chí, as visitors go up to the hill for sightseeings, they face the great river and have a feeling of being out of this world. There are many precious wooden statues conserved in the pagoda since the nineteenth century. Among them, the statue of Mahasthama-Bodhisattva is the oldest one, enshrined in the Main Hall. It is 1.14 meters high, the base and the lotus pedestal is 0.34 meter high, and the width between the two knees is 0.44 meter. Outside of the pagoda, stands the stupa of Patriarch Khánh Long. The stele of the stupa reads, "The stupa of Patriarch Khánh Long of the Original Lin-Chi Sect."—Tên của một ngôi chùa cổ tọa lạc trong thôn Cầu Ông Táng, xã Long Bình, huyện Thủ Đức, Thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được Thiền sư Khánh Long xây vào cuối thế kỷ thứ 18, trên một ngọn đồi bên dòng sông Đồng Nai. Theo Gia Định Thành Thông Chí: "khi khách leo đồi du ngoạn, ngó xuống đại giang, có cảm tưởng như đã ra ngoài vòng thế tục." Chùa có nhiều pho tượng gỗ quý từ thế kỷ thứ 19, trong đó có pho tượng của Bồ Tát Đại Thế Chí cao 1 mét 14, phần tòa sen và đế cao 34 phân, bề ngang giữa hai đầu gối là 44 phân. Bên ngoài chùa có tháp thờ Tổ Khánh Long, và trên bia tháp đề: "Hội Sơn Khai Thủy Lâm Tế thượng chánh tông. Đạo Thành Khánh Long Hòa Thượng Tổ Tháp."

Hoi Tho Temple: Chùa Hội Thọ—Name of an ancient pagoda located in Mỹ Hưng hamlet, Thiện Tứ village, Cái Bè district, Mỹ Tho province, South Vietnam. It is also called Cái Cỏ Patriarch Temple. Its original name was Kim Chương Pagoda, being offered three times the gold board "Royal Recognisation" by the Nguyễn dynasty. The first time it was called Royal Recognized Kim Chương Pagoda; the second time, Royal

Recognized Phổ Quang Pagoda; and the third time Royal Recognized Thiên Tường Pagoda. After the French colonist troops attacked and occupied the Gia Định rampart, Most Venerable Minh Giác (1794-1884) and his disciples, Most Venerable Thiệu Long (1835-1929) followed a group of plantation workers to arrive in Mỹ Thiện (now called cái Bè district, Mỹ Tho province) to build a pagoda that they named Hội Thọ. Prior to 1945, Hội Thọ Pagoda was as great and magnificient as Kim Chương Pagoda. When French colonist returned, monks, nuns as well as believers burnt the pagoda for fearing that the French troops would take it and serve as a barrack. After burning the pagoda, they withdrew into the guerilla base. The pagoda has still kept the pedestals of the statues, the tablets and worshipped implements and ritual appliances of Kim Chương Pagoda, as well as three precious stupas of Most Venerable Minh Giác, Most Venerable Thiệu Long and Most Venerable Quảng Tục. In the Main Hall, there is the statue of Amitabha Buddha, made of clay—Tên của một ngôi chùa cổ tọa lạc trong thôn Mỹ Hưng, xã Thiện Tứ, huyện Cái Bè, tỉnh Mỹ Tho, Nam Việt Nam. Chùa còn có tên là Tổ Đình Cái Cỏ. Tên nguyên thủy của nó là Kim Chương, đã ba lần được triều đình nhà Nguyễn ban bảng vàng "Sắc Tứ." Lần thứ nhất là Sắc Tứ Kim Chương; lần thứ hai là Sắc Tứ Phổ Quang, và lần thứ ba là Sắc Tứ Thiên Tường Tự. Sau khi quân Pháp đánh chiếm thành Gia Định, Hòa Thượng Minh Giác (1794-1884) và đệ tử của ngài là Hòa Thượng Thiệu Long(1835-1929) đã theo phu đồn điền rút về Mỹ Thiện (nay thuộc Cái Bè) lập chùa đổi hiệu là Hội Thọ Tự. Trước năm 1945, chùa Hội Thọ cũng quy mô và tráng lệ không kém chùa Kim Chương thuở trước. Khi thực dân Pháp trở lại, vì sợ chúng chiếm chùa làm đồn nên Tăng chúng và tín đồ đã thiêu hủy ngôi chùa rồi rút vào chiến khu. Hiện chùa còn giữ được bộ tượng thờ, nhiều bài vị và pháp khí của chùa cổ Kim Chương cùng ba ngôi bảo tháp của Hòa Thượng Minh Giác, Hòa Thượng Thiệu Long và Quảng Tục.

Hoi Ton Temple: Chùa Hội Tôn—Name of a famous ancient pagoda located in Quới Sơn village, Châu Thành district, Bến Tre province, South Vietnam. The pagoda was built by Most Venerable Long Thiền in the middle of the eighteenth century in the reign of Lord Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765). The Most Venerable was from Quảng Ngãi province. He entered the monkhood at Núi Đá Pagoda and followed the local people to move into the new land of Bình Đại district, adjacent to the bank of the River Tiền in order to found Hội Tôn Pagoda to propagate The Lord Buddha's Dharma. The next Head of the pagoda was Most Venerable Khánh Hưng of the thirty-sixth generations of theLin-Chi Ch'an Sect (he originally entered monkhood at Hưng Long pagoda but headed Đức Lâm pagoda). Most venerable Khánh Hưng did restore the pagoda in the early nineteenth century, decorate the Buddha statue and Dharma Objects as well as have the great bell cast in 1805. The Most Venerable Bảo Chất, Quảng Giáo, and Tâm Định were the successive heads of the pagoda. Most Venerable Tâm Định organised a reconstruction of the pagoda late in 1884. In 1886 he left for Huế to have some Buddha statues and those of the Ten Kings of Hell cast in bronze for worshipping in the pagoda. The successive Heads were Most Venerable Chánh Hòa, and Chơn Tịnh. At present, the pagoda still keeps sevaral wooden boards used in printing the Buddhist canonical books. Besides are some vestiges of the nineteenth century. In the pagoda garden stand fifteen precious stupas. Hội Tôn Pagoda was restored again in 1947. The pagoda still has the great bell cast in 1805. The Chinese characters carved on the bell read "Ritually inaugurated on the good day of the elventh month of Ất Sử year, in the Gia Long dynasty, under the recognition o f Most Venerable Khánh Hưng, Head of Hội Tôn Pagoda. There are also ancient thunder drum stand and bell support, made of one-hundred-year-old secular tree—Tên một ngôi chùa cổ nổi tiếng, tọa lạc trong xã Quới Sơn, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre, Nam Việt Nam. Chùa do Hòa Thượng Long Thiền xây cất vào giữa thế kỷ thứ 18 dưới triều chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765). Hòa Thượng vốn người Quảng Ngãi, tu học tại chùa Núi Đá, đã theo dân di cư vào vùng đất mới thuộc huyện Bình Đại, bên bờ sông Tiền, lập nên chùa Hội Tôn để hoằng dương Phật Pháp. Vị trụ trì kế tiếp là Hòa

Thượng Khánh Hưng, phái Lâm Tế đời thứ 36 (ngài nguyên tu tại chùa Hưng Long và trụ trì chùa Đức Lâm) đứng ra trùng tu chùa vào đầu thế kỷ thứ 19, tôn tạo tượng Phật và pháp khí, đúc đại hồng chung năm 1805. Những vị Hòa Thượng trụ trì kế tiếp là chư Hòa Thượng Bảo Chất, Quảng Giáo, và Tâm Định. Ngài Tâm Định đã tổ chức trùng tu chùa vào cuối năm 1884. Năm 1886, ngài ra Huế để đúc một số tượng Phật và tượng Thập Điện Diêm Vương bằng đồng về thờ ở chùa. Kế tiếp là những vị Hòa Thượng trụ trì Chánh Hòa, Chơn Tịnh. Chùa hiện nay còn giữ một số bản gỗ khắc kinh chữ Hán, một số cổ vật của thế kỷ thứ 19. Trong vườn chùa có 15 bảo tháp. Chùa lại được trùng tu vào năm 1947. Đại hồng chung chùa được đúc năm 1805, trên chuông có khắc chữ Hán: "Gia Long, Ất Sửu niên, thập nhất nguyệt, kiến nhựt chú cúng, Hội Tôn Tự, thượng Khánh hạ Hưng chứng minh." Giá trống và chuông được chạm đục từ gốc đại thọ trên một trăm năm.

Hoji-Bunkin (jap): Paotzu-Wenchin—Sư Báo Từ Văn Khâm.

Hojo (jap): Lễ phóng sanh—A Japanese Buddhist term for "Ceremony of releasing trapped animals." To release living creatures as a work of merit, including to liberate live animals and ro release trapped animals—Thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản có nghĩa là "Lễ phóng sanh." Phóng sinh bao gồm trả tự do cho những sinh vật và tháo gở cho những sinh vật bị mắc bẫy.

Hojoshi (jap): Dòng họ Bắc Điều Thị (Nhật Bản).

Hojo-Tokimune (jap): Phái Bắc Điều Thời Tông (Phật giáo Nhật Bản).

Hokekyo (jap): Kinh Pháp Hoa—See Hokkyo.

Hokekyogisho (jap): Pháp Hoa Kinh Nghĩa Sớ—See Hokkyo.

Hokkaiji (jap): Chùa Pháp Giới (Nhật Bản).

Hokke (jap): Dharma-flower—Pháp Hoa—See Saddharma Pundarika Sutra.

Hokkeshu (jap): A Japanese Buddhist term for "The Lotus Sect."—Thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản có nghĩa là "Pháp Hoa Tông."

Hokke-Zammai (jap): Fahua-Sanmei—Pháp Hoa Tam Muội—See Saddharma-pundarika-samadhi.

Hokkiemetsuzai-no-Tera (jap): Chùa Pháp Hoa Diệt Tội.

Hokkyo (jap): Saddharma Pundarika Sutra (skt)—Diệu Pháp Liên Hoa Kinh—The Lotus Sutra—The wonderful law of truth—See Saddharma Pundarika and Saddharma Pundarika Sutra.

Hoko (jap): Vaipulya (skt)—Extensions (of Buddhist philosophy)—Square and wide—See Phương Quảng.

Hokoji (jap): Bàng Long Uẩn—See Pan-Lung-Yun.

Hokufu (jap): Baofu—Sư Bảo Phước Tòng Triển.

Hokuhon-Nehangyo (jap): Bắc Bản Niết Bàn Kinh—Kinh Niết Bàn—See Parinirvana sutra.

Hokujiden (jap): Bắc Tự Tuyền (Nhật Bản).

Hold on to: Chấp trì—To hold firmly or to insist firmly on anything. Holding together the karma, good or evil. It is another name for Alaya-vijnana—Giữ vào hay nắm vào không lay chuyển. Giữ chặt vào nghiệp, dầu tốt hay xấu. Đây là tên khác của A Lại Da thức.

Hold (v) **to**: Bám víu—To cling to.

Hold to anything: graha (skt)—Chấp trước hay nắm giữ vào sự vật.

Hold on blindly: Have taken a thing into one's head—Chấp mê.

Hold one's body upright: Keep one's body erect—Giữ cho thân mình được ngay thẳng.

Hold one's breath: Nín thở.

Hold (v) **to the concept of the reality of the ego**: Ngã chấp—See Atma-graha.

Hold (v) **deviant views**: Mê tín tà đạo.

Hold (v) **one's ears**: Bịt tai.

Hold (v) **fast to something**: To continue to believe in something—Nắm vững điều gì—Vững tin điều gì.

Hold (v) **a feast**: Làm tiệc.

Hold (v) **firmly**: Adana (skt)—Lagna-graha (skt)—Receptacle—To insist firmly on anything—Chấp Trì—Giữ vào hay nắm vào không lay chuyển.

Hold firmly to a one-sided interpretation: Thiên Chấp—Chấp về một phía.

Hold (v) **to heterodox views or doctrines** : Drstiparamarsa (skt)—Be obsessed with the sense of self—Bị ám ảnh vì một cái ngã—See Drstiparamarsa.

Hold (v) **a lecture on the Dharma**: Give a Dharma talk—Tổ chức thuyết pháp.

Hold (v) **in the mouth**: Hàm (ngậm trong miệng).

Hold on (v): Graha (skt)—To snatch—To take by force Grasp—Maintain—Obstinate— Seize—Chụp lấy—Đoạt lấy—Thủ Trước—To grasp—To hold on to, or be held by anything or idea—Thủ chấp các pháp không lìa bỏ (theo Kinh Niết Bàn: "Hết thảy phàm phu đều thủ trước từ sắc đến thức. Vì mê chấp sắc mà sinh lòng tham, vì tham mà bị trói buộc vào sắc và thức, vì bị ràng buộc nên không thể tránh khỏi khổ đau phiền não, buồn lo, sinh, lão, bệnh, tử).

Hold on blindly: To have taken a thing into one's head—Chấp mê.

Hold in memory: Trì niệm.

Hold (v) **one's mouth**: Bịt miệng.

Hold (v) **one's nose**: Bịt mũi.

Hold (v) **a prayer service**: Làm lễ cầu nguyện.

Hold (v) **a prayer services for the departed**: Làm lễ câu nguyện cho người quá vãng.

Hold (v) **a prayer service for someone**: Làm lễ cầu nguyện cho ai.

Hold (v) **a prayer service for world peace and the welfare of all beings**: Làm lễ cầu nguyện cho thế giới hòa bình và chúng sanh an lạc.

Hold to or rely on the name of a Buddha: Trì danh.

Hold repentance before the image of the Buddha: Thủ Tướng Sám (Hối)—One of the three ways of repentance, to seek the presence of the Buddha to rid one of sinful thoughts and passions. To hold repentance before the mind until the sign of Buddha's presence annihilates the sin—Một trong ba phép sám hối, cầu sự có mặt của Phật để được tận trừ tội lỗi. Định tâm tin chắc rằng Phật xoa đầu và xả tội cho mình. ** See Three modes of repentance.

Hold (v) **a service of worship**: Làm lễ cúng dường.

Hold (v) **a service of worship to the Triple Gem**: Làm lễ cúng dường Tam Bảo.

Hold (v) **someone in high esteem (respect)**: To esteem—Tôn trọng ai hết mực.

Hold someone sacred: Regard someone as holy—Tôn thờ hay xem ai là linh thiêng.

Hold (v) **on to**: Grau (skt)—Grabh (skt)—Graha (skt)—Seize—Grasp—Maintain—Obstinate—Chấp.

Hold (v) **one's tongue**: Giữ miệng.

Holder of the great waters: Năng Trì Phong luân, có khả năng trì đại thủy—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha (1).

Holder or protector of a vajra: Vajrapani (skt)—Kim Cang Thủ Bồ Tát (hiện làm Giáng Tam Thế). Đây là một trong tám Kim Cang vương hay Kim Cang Hộ Bồ tát cho Phật Tỳ Lô Giá Na—This is one of the eight diamond-kings, or bodhisattvas as guardians of Vairocana (Đại Nhựt Như Lai)—See Eight diamond-kings, Vajradhara and Vajrapani.

Holder or ruler of the earth: Dharanimdhara (skt)—Trì Địa.

Holder of the vajra: Vajrapani or Vajradhara (skt)—Kim cang thần hay Chấp Kim Cang Thần—Protector of the Law—See Eight diamond-kings, Vajrapani, and Vajradhara.

Holder of water: The holder, which can hold the great waters—Năng trì phong luân, có khả năng cầm giữ đại thủy—See Four kinds of atmosphere.

Holding cause: Lập nhân—Establishing cause, one of the five causes (four elements of earth, water, fire and wind which are the causers or producers and maintainers of infinite forms of nature (results)—Lập nhân, một trong năm nguyên nhân—See Five causes (A).

Holding to doubt: Nghi chấp.

Holding to the ego idea: Ngã Kiến Phiền Não—See Four delusions in reference to the ego and Four bandhanas (B).

Holding to the entire unreality: Vô kiến—Ý kiến cố chấp cho rằng vạn vật là không có thực—See Two wrong views (A).

Holding to the illusions of life as realities: Thủ Tướng—The state of grasping to the illusions

of life as realities—Vọng hoặc chấp thủ vào tướng sự lý hay mê chấp thế giới hiện tượng.

Holding precepts (Discipline): Moral conduct—Morality—Giới Ba La Mật: Trì giới—See Ten Paramitas.

Holding to the real existence of material things: Hữu kiến—Ý kiến cố chấp cho rằng vạn vật là thực hữu—See Two wrong views (A).

Holding on the reality of self and things: Chấp Chướng—The holding on to the reality of self and things and the consequent hindrance to entrance into nirvana—Chấp vào tự kỷ và chư pháp, và hậu quả là chướng ngại trong tiến trình đi vào Niết bàn.

Holding the root or fundamental: Trì Bổn—In Buddhism, this the ruler of the earth, which is the root and source of all things—Gìn giữ căn bản. Trong đạo Phật, đây là vị Địa Thần, chuyên chở vạn sự vạn vật.

Holding to things as realities: Pháp chấp (cho rằng sự vật là thật).

Holding to the view of permanence or immortality: Thường kiến—The view that personality is permanent—Tà kiến cho rằng cái ngã trường tồn—See Two wrong views (B).

Holding to the view of total annihilation: Ucchedaditthi (p)—Ucchedadarsana (skt)—Annihilation-illusion or Annihilation-view—Nihilism—Đoạn Kiến—Holding to the view of total annihilation, or the view that death ends life, or world-extinction and the end of causation, in contrast with the view that body and soul are eternal, both views being heterodox—The philosophic doctrine that denies a substantial reality to the phenomenal universe—Phủ nhận sự hiện hữu của hiện tượng và bám vào chủ nghĩa hoàn toàn hủy diệt, nghĩa là khi chết là chấm dứt tất cả, đối lại với chủ trương cho rằng thân tâm là thường trụ bất diệt; cả hai đều là tà kiến—See Two wrong views (B).

Holding to the view of permanence: Thường Kiến—Eternalism—Permanence—The view that holds personality as permanent—Holding to the view of immortality.

Holiness (n): Thánh Đức.

Hollographic paradigm: Ảnh tượng.

Hollographic Universe: Vũ trụ như huyễn.

Hollow speech: Empty promises—Talk of goodness or giving, but they never carry out what they say—Miệng nói tốt, hoặc nói bố thí mà không bao giờ chịu thực hành, chỉ là những lời hứa trống rỗng—See Five kinds of people who pretend to offer alms.

Holy (a): Arya or Sadhu (skt)—Sacred—Saintly—Thánh—Thuộc về thần thánh (thiêng liêng).

Holy appearance: Saintly appearance—Thánh nghi.

Holy assembly: Thánh Chúng—See Sacred assembly.

Holy canon: Holy scriptures—Sacred canon—Thánh điển.

Holy conditions: Thánh Duyên—Holy conditions of or aids to the holy life—Những điều kiện hay trợ lực giúp đưa đến cuộc sống Thánh Thiện.

Holy enlightenment: Enlightenment of the saints—Thánh minh—Sự giác ngộ của bậc Thánh.

Holy family: Thánh gia.

Holy fruit: Fruit of the saintly life—Thánh Quả—See Holy fruition.

Holy fruition: Ariyaphalam (p)—Thánh Quả—The holy truth—Fruit of the saintly life (bodhi or nirvana)—Holy fruition—Fruit of Arhatship—The fruition of holiness—Đạo quả của bậc Thánh, đạt được Bồ Đề hay Niết Bàn—See Six stages of Bodhisattva developments.

Holy ghost: Thánh thần—Holy spirit.

Holy Grades of Lotus: Phẩm Liên Hoa—There are nine Holy Grades of Lotus—Có chín phẩm Liên Hoa—See Nine Holy Grades of Lotus.

Holy happiness: Thánh Phúc—One of the two kinds of happiness, holy happiness, that of Buddhism, in contrast with that of Brahma and Brahmanism—Một trong hai phước, thánh phước hay phước của Phật giáo để đối lại với Phạm phước hay phước của Phạm Thiên. **See Two kinds of blessing.

Holy honored one: Thánh Tôn—The Buddha—Vị Thánh được tôn kính như Phật.

Holy image: Thánh Tượng—See Sacred statue.

Holy jala: Thánh Võng—The holy jala, or net, of Buddha's teaching which gathers all into the truth—Lưới Phật Pháp co cụm tất cả chân lý.

Holy king: Thánh vương.

Holy land: Arya-desa (skt)—A Ly Đà Tề Xá—Thánh Phương—Land of the sage—Sacred land—The holy land (the land of the sage), India where the Buddha was born (India)—Tiếng gọi tôn xưng của xứ Ấn Độ nơi Đức Phật đản sanh.

Holy law: Law of the saints—The law or teaching of the saints or sages, or the holy law of Buddha—Thánh pháp—Những lời dạy của chư Hiền Thánh hay những lời Phật dạy.

Holy lion: Thánh Sư Tử—The Buddha—Tôn hiệu của Đức Phật. Đức Phật là vị vua trong cõi Thánh như sư tử là vua trong muôn thú.

Holy lion lord: Thánh chủ sư tử (Buddha).

Holy lord deva: Thánh chủ Thiên trung Thiên.

Holy man: Genuine religious man—Bậc chân tu—See Four saints (rewards) and Four kinds of holy men.

Holy mind: Thánh Tâm—The holy mind, that of Buddha—Tâm của bậc Thánh như tâm Phật.

Holy monk: Thánh Tăng.

1) The holy monk who has achieved higher merit, in contrasted with the ordinary monk (phàm tăng): Hàng Tăng chúng đức cao, đạo trọng đã dứt bỏ mê hoặc, đã chứng đắc chân lý, đối lại với phàm Tăng.
2) The image in the monk assembly room: Tượng vị Thánh Tăng ở giữa Tăng Đường.
3) In Mahayana Buddhism, Manjusri is considered as a holy monk, his image is placed in the center of the monks' assembly room: Trong Phật Giáo Đại Thừa thì coi Ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát như là một Thánh Tăng, và tượng của ngài được đặt ở giữa Tăng Đường.
4) In Hinayana Budhism, Kasyapa and Subhuti are considered holy monks, their images are usually placed in he centre of the monks' assembly room: Trong Phật Giáo Tiểu Thừa thì Ngài Ca Diếp hay Tu Bồ Đề được coi như là những Thánh Tăng, tượng của các ngài thường được đặt giữa Tăng Đường.

Holy multitude: Thánh chúng.

1) All the saints, or sacred assembly: Tất cả các bậc Thánh.
2) The Bodhisattva saints who have overcome illusion, from the first stage upwards: Những vị Bồ Tát Thánh đã vượt thoát phiền não từ sơ địa trở lên.
3) To all the saints, or the wise, what is to be ordinarilyregarded as an error, that is, this world of particulars, appears neither perverted nor unperverted: Đối với Thánh chúng hay bậc trí, những gì thường phải được xem là một sự lầm lẫn, tức là cái thế giới của các đặc thù nầy, vẫn không biểu hiện là điên đảo hay phi điên đảo.
4) The special community established by the Buddha was called "The Assembly of the Noble" (Arya-sangha), intended to be the cradle of noble persons. Since the Brahmanical tradition had been firmly established, the race distinction was strictly felt. On that account the Buddha often asserted that in his own community there would be no distinction between Brahmans (priests) and warriors or between masters and slaves. Anyone who joined the Brotherhood would have an equal opportunity for leading and training. The Buddha often argued that the word Arya meant 'noble' and we ought not call a race noble or ignoble for there will be some ignoble persons among the so-called Aray and at the same time there will be some noble persons among the so-called Anarya. When we say noble or ignoble we should be speaking of an individual and not of a race as a whole. It is a question of knowledge or wisdom but not of birth or caste. Thus the object of the Buddha was to create a noble personage (arya-pudgala) in the sense of a noble life. The noble community (Arya-sangha) was founded for that very purpose. The noble ideal (Arya-dharma) and the noble discipline (Arya-vinaya) were set forth for the aspiring candidates. The path to be pursued by the noble aspirant is the Noble Eightfold Path (Arya-astangika-marga) and the truth to be believed by the noble is the Noble Fourfold Truth (Catvariarya-satyani). The perfections attained by the noble were the

four noble fruitions (Arya-phala) and the wealth to be possessed by the noble was the noble sevenfold wealth (sapta-arya-dhana), all being spiritual qualifications. The careful application of the word Arya to each of the important points of his institution must not be overlooked by a student of Buddhism. The Buddha thus seemed to have endeavored to revive the original meaning of Arya in personality and the daily life of his religious community: Đoàn thể do Đức Phật lập nên gọi là "Thánh Chúng" (Aryan sangha), đó là môi trường tu tập của những người cao quý. Vì truyền thống Bà La Môn đã được thiết lập kiên cố nên giai cấp bấy giờ đã được phân chia thật là rõ rệt. Bởi lẽ đó, Đức Phật luôn xác nhận rằng trong hàng Tăng chúng của Ngài không có phân biệt giữa Bà La Môn và võ tướng, hay giữa chủ và tớ. Ai đã được nhìn nhận vào hàng Tăng chúng đều được quyền học tập như nhau. Đức Phật dạy rằng không thể gọi một giai cấp nào là cao quý hay không cao được bởi vì vẫn có những người đê tiện trong cái giai cấp gọi là cao quý và đồng thời cũng có những người cao quý trong giai cấp đê tiện. Khi chúng ta gọi cao quý hay đê tiện là chúng ta nói về một người nào đó chứ không thể cả toàn thể một giai cấp. Đây là vấn đề của tri thức hay trí tuệ chứ không phải là vấn đề sinh ra ở trong dòng họ hay giai cấp nào. Do đó, vấn đề của Đức Phật là tạo nên một người cao quý hay Thánh giả (Arya pudgala) trong ý nghĩa một cuộc sống cao quý. Thánh chúng đã được thiết lập theo nghĩa đó. Theo đó thì Thánh Pháp (Arya dharma) và Thánh luật (Arya vinaya) được hình thành để cho Thánh chúng tu tập. Con đường mà Thánh giả phải theo là con đường Bát Thánh Đạo (Arya-astangika-marga) và cái sự thật mà Thánh giả tin theo là Tứ Diệu Đế. Sự viên mãn mà Thánh giả phải đạt tới là Tứ Thánh quả (Arya-phala) và cái toàn bị mà Thánh giả phải có là Thất Thánh Giác Chi (sapta-arya-dharma). Đó là những đức tính tinh thần cả. Người học Phật không nên đánh mất ý nghĩa của từ ngữ "Thánh" nầy vốn được áp dụng cẩn thận vào mỗi điểm quan trọng trong giáo pháp của Đức Phật. Đức Phật, như vậy, đã cố gắng làm sống lại ý nghĩa nguyên thủy của chữ "Thánh" nơi cá tính con người trong cuộc sống thường nhật.

Holy nature: Saintivity—Thánh Tính—Tánh của bậc Thánh.

1) The holy nature, according to the Abhidharma-kosa of the passionless life: Câu Xá Luận gọi Thánh Tính là Chính Tính hay một đời sống Thánh thiện không còn bị dục vọng lôi cuốn.
2) According to the Vijnanamatrasiddhi of enlightenment and wisdom, the holy nature is the nature that produces the passionless or pure wisdom: Duy Thức Luận gọi Thánh Tính là cái tính sanh ra trí vô lậu mà đoạn trừ phiền não.

Holy nature apart from unenlightened nature: Thánh Tính Ly Sinh—According to the Vijnanamatrasiddhi, the life of holiness apart or distinguished from the life of common unenlightened people—Theo Duy Thức Luận, Thánh Tính Ly Sinh là cuộc sống của sự Thánh thiện của các vị Thanh Văn, Duyên Giác, A La Hán hay Bồ Tát, những vị đã đạt được vô lậu trí và dứt bỏ phiền não do phân biệt khởi lên (đã dứt bỏ phiền não và sở tri chướng), đối lại với cuộc sống của phàm phu hay người chưa giác ngộ.

Holy offering: Thánh Cúng—Those made to the saints, especially to the Triratna.

Holy One: Arya-pudgala (skt)—Saintly one—The holy or saintly one; one who has started on the path to nirvana—Bậc Vô Thượng—Bậc Thánh đã bước vào con đường đi đến Niết Bàn. **See Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints.

The Holy Order: Đoàn thể Thánh thiện.

Holy Places of Buddhism: Tứ động tâm—The four sites visited by Buddhist Pilgrims—Những nơi động tâm của Phật giáo:

1) Lumbini Park: Buddha's Birth Place—Vườn Lâm Tì ni nơi Đức Phật Đản Sanh.
2) Buddha Gaya: Bồ Đề Đạo Tràng—The site of the Buddha's Enlightenment—Nơi Đức Phật thành đạo.
3) Sarnath: Vườn Lộc Uyển—Where the first Sermon was preached—Nơi Đức Phật thuyết

pháp đầu tiên cho bốn anh em Kiều Trần Như.

4) Kusinara: Câu Thi Na—The scene of the Great Decease—Nơi Đức Phật nhập diệt.

Holy position: Thánh Vị—The holy life of Buddhists.

Holy practices: Thánh Hành—The holy bodhisttva life of the monastic commandments, meditation, and wisdom—Cuộc sống chân chính của một vị Bồ Tát là tu hành giới định tuệ.

Holy principles: Sacred principles—Thánh Đế—See Four Noble Truths.

Holy response: Thánh Ứng—The influence of Buddha, or the response of the Buddha or saints—Sự cảm ứng linh nghiệm của chư Phật và chư Thánh.

Holy rsi: Thánh tiên.

Holy Scriptures: Holy canon—Sacred canon—Thánh Điển—See Sacred Scriptures.

Holy seed: Saintly seed—See Saintly seed.

Holy speech: Aryabhasa (skt)—Sacred speech—Thánh Ngữ—See Aryabhasa.

Holy statue of the Buddha: Thánh Tượng—Chỉ tượng của Đức Phật—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, none of the earlier sculptures of sanchi and Barhut represent the Buddha in huma figure. It is remarkable to us that the principle events of the Buddha's life have been fully given in sculture without a figure of the hero. How was that possible? The Buddha at birthis represented by a full blooming lotus; the Buddha in Enlightenment by the Bodhi tree with a rail around it; the Buddha in his first preaching by a wheel, above which a tri-ratna mark is sometimes added; the Buddha in his beggng round, or mendicancy, by a bowl; and the like. If suggestion be a means of true art, the early Buddhist artists understood it perfectly and utilized the idea skilfully for practical purposes. However, all this does not necessarily mean that the elders did not represent the Buddha at all during his lifetime, for there is a legend which tells of their making an image for the purpose of offering veneration during the Buddha's absence. They were formalistic and realistic, and so if the Buddha was actually before them, they had a right to depict him in painting or sculture. Now that he had passed into Nirvana, however, it was improper to represent the one who no longer really lived. It was after a considerable development of the Gandhara art that the southern school of Buddhism began to have images of Buddha. This was believed at about the same time when the Buddha's teachings were committed to writing, i.e., 80 B.C. The elders of idealistic and free-thinking tendencies, whom we might regard as the foreunners of the Mahayana, would not hold any meetings for the rehearsal of the Buddha's sermons, nor would they enlarge upon their Vinaya rules beyond what was laid down by the Buddha himself. They would commit those sacred words to memory or to writing as they pleased. They did not hesitate in using their talents in painting or sculture to depict the Buddha's image according to their own ideal of beauty and perfection, as they did in the Gandhara art. The trend of the free-thinking mind can also be seen in the metaphysical treatises of the Optionalists (Vaibhasikas), in which several opinions about dharmas or higher dharmas (abhidharmas) are gathered together and some optional ones have been selected and recommended for study. Though the Vaishasika School belonged to the Hinayana, it already betrayed a tendency toward the free-thinking school. Such free-thinking people would be bold in exegesis, erudition, annotation, or in forming and expressing opinion. This, however, does not mean that they departed from the original teachings of the Buddha—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, tất cả những điêu khắc đầu tiên tại Sanci và Barhut không trình bày Phật trong diện mạo con người. Điều đáng lưu ý chúng ta là, những biến cố chính trong đời sống của Đức Phật đã được đưa ra đầy đủ trong điêu khắc mà không mang diện mạo một anh hùng. Làm sao có thể được? Phật khi giáng sinh được tượng trưng bằng đóa hoa sen nở trọn; khi thành đạo tượng trưng bằng cây Bồ Đề có tường rào chung quanh; lúc Ngài thuyết pháp đầu tiên (chuyển Pháp Luân) tượng trưng bằng một bánh xe trên đó đôi khi có thêm dấu hiệu Tam Bảo (Tri-ratna); lúc khất thực tượng trưng bằng một cái bình bát, vân vân. Nếu sự gợi hứng là một phương tiện của nghệ thuật

đích thực, các nghệ sĩ Phật tử đầu tiên đã hiểu điều đó khá trọn vẹn và đã dùng ý niệm đó một cách khéo léo cho những mục đích thực tiễn. Tuy nhiên, tất cả những điều nầy không nhất thiết có nghĩa rằng các trưởng lão đã tuyệt nhiên không trình bày Đức Phật suốt thời gian Ngài còn tại thế, vì có truyện kể về việc họ đã tạo một bức tượng để cúng dường trong suốt thời gian Ngài vắng mặt. Họ là những người chủ trương hình thức và duy thực, và như thế nếu Phật đang ở ngay trước mặt, họ có quyền miêu tả Ngài bằng hội họa hay điêu khắc. Nhưng bây giờ Ngài đã đi vào Niết Bàn, mà trình bày một người không còn hiện hữu trong thực tại nữa, đó là điều bất xác. Chính do sau nầy, một phát triển khả quan của các nền nghệ thuật Gandhara mà Nam phương Phật giáo bắt đầu có những tượng Phật. Việc nầy có thể xãy ra cùng lúc với việc ghi chép các giáo thuyết của Phật thành văn tự, tức khoảng năm 80 trước Tây Lịch. Các trưởng lão có khuynh hướng duy tâm và tự do tư tưởng, mà chúng ta có thể coi như là những nhà tiền phong của Đại Thừa, hình như không có cuộc hội họp để đọc lại các bài pháp của Phật, cũng không mở rộng các luật nghi của họ vượt ngoài những gì Phật đã thiết định. Họ thường ghi lại những Thánh ngôn bằng ký ức hay bằng văn tự tùy theo sở thích. Họ không ngần ngại xử dụng các tài năng của mình trong hội họa hay điêu khắc để miêu tả hình ảnh Phật theo lý tưởng riêng của mình về cái đẹp và cái toàn như họ đã làm ở nghệ thuật Gandhara. Ngành tự do tư tưởng cũng có thể được thấy trong các luận giải siêu hình của các nhà Phân Biệt Thuyết (Vaibhasika) hay Tỳ Bà Sa, trong đó nhiều quan niệm về pháp (dharma) hay thắng pháp (abhidharma) được sưu tập và một số quan niệm tự do đã được tuyển và được khuyến cáo học tập. Mặc dù phái Tỳ Bà Sa thuộc hệ Tiểu Thừa, nhưng đã mở ra một khuynh hướng nhắm tới trường phái tự do tư tưởng. Hạng người tự do tư tưởng như thế cố nhiên can đảm trong việc thích nghĩa, bác học, chú giải, hay hình thành và diễn tả bất cứ quan niệm nào. Tuy nhiên, điều nầy không có nghĩa rằng họ đi xa ngoài các giáo pháp nguyên thủy của Phật.

Holy tablet: Long vị.

Holy tablets of the Patriarchs: Bài vị của chư tổ.

Holy teaching: Thánh giáo—The teaching of the sages, or holy one—Những lời dạy của Thánh Nhân.

Holy water: Nước thánh.

Holy way: Thánh đạo—See Arya-marga.

(A) Arya-marga (skt)—Thánh Đạo.
1) The saintly way: Con đường Thánh Thiện.
2) The way of the saints or sages: Con đường của bậc Hiền Thánh.
3) Buddhism: Đạo Phật—See Buddhism.
4) The Eightfold Noble Path: Bát Thánh Đạo. **See Eight Noble Paths.

(B) Ariya-vamsa (p)—Tứ Thánh Chủng—Tứ Y—Tứ Lương Dược—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are the four holy ways—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn Thánh chủng—See Four holy ways.

(C) See Four kinds of holy men.

Holy wisdom: Aryajnana (skt)—Supreme knowledge—Wisdom of Buddha—Thánh trí—See Aryajnana.

Holy wisdom does not belong to the realm of words: Thánh Trí Phi Ngôn Ngữ—The ultimate truth points to the realization of supreme wisdom in the inmost consciousness, and does not belong to the realm of words and discriminative intellect; thus discrimination fails to reveal the ultimate truth. However, the lamp of words is useful to illuminate the passage to final enlightenment—Chân lý tối hậu chỉ vào sự thể chứng cái trí tuệ tối thượng trong tâm thức sâu thẳm nhất, và không thuộc phạm vi của ngôn từ và cái trí phân biệt; sự phân biệt như thế không thể phát hiện được chân lý tối hậu. Tuy nhiên ngọn đèn ngôn từ là có lợi ích cho việc soi sáng con đường đưa đến chứng ngộ tối hậu.

Holy womb: Thánh thai—The womb of holiness which enfolds and develops the bodhisattvas, i.e. the three excellent positions attained in the ten grounds, ten kinds of dedication, and ten necessary activities of a bodhisattva—Thai tạng của những bậc Thánh, bọc quấn và trưởng dưỡng chư Bồ Tát, chỉ ba hiền vị Thập trụ, Thập Hạnh, và Thập Hồi Hướng. **See Ten necessary practices of a Bodhisattva, Ten kinds of dedication, and Ten grounds.

Holy words: Words of a saint—Correct words of Buddhism—Holy words, or the words of a saint or sage. In Buddhism, holy words also mean the correct words of the Buddha and his holy disciples—Thánh Ngôn hay lời nói chính thực đúng đắn của bậc Hiền Thánh. Trong Phật giáo, Thánh ngôn còn có nghĩa là những lời dạy của Phật và các Thánh đệ tử của Ngài. **See Four Ariyan modes of speech.

Homa (skt): Hỏa lò.

(I) The general meanings of "Homa"—Nghĩa tổng quát của Hộ Ma:

1) Fire altar, burnt offerings, as in the homa worship—Phép Hộ Ma hay phép cúng dường chư Tăng bằng cách đem các vật cúng ném vào lò lửa.
2) Described as originally a burnt offering to Heaven (Brahmins): Vốn chỉ việc đốt lửa tế trời của đạo thờ lửa Bà La Môn.

(II) The meanings of homa according to the esoterics—Nghĩa của Hộ Ma theo Mật Giáo: An oblation by fire (of esoteric sects). The esoterics adopted the idea of worshipping with fire, symbolizing wisdom as fire burning up the faggots of passion and illusion, and therewith preparing nirvana as food: Lễ tế lửa (của Mật Giáo). Mật giáo bắt chước phép tế lửa, dùng lửa tiêu biểu cho trí tuệ để đốt củi phiền não, và từ đó chuẩn bị thức ăn niết bàn.

(III) Categories of homa according the esoterics—Phân loại Hộ Ma theo Mật giáo:

(A) There are four kinds of braziers—Tứ Hộ Ma:

1) Vasikarana (skt): Phạ Thủy Ca La Nã—Semi-circular brazier for dominating, interpreted as calling down the good by means of enchantments—Lò hình bán nguyệt tượng trưng cho "Nhiếp Thiện Pháp" hay triệu tập thiện loại.
2) Santika (skt): Phiếm Để Ca—Round brazier meaning to end calamities—Lò hình trăng tròn tượng trưng cho "Tức Tai Pháp" hay trừ tai ương.
3) Pustika (skt): Bố Sắt Trí Ca—Square brazier for prosperity—Lò hình vuông tượng trưng cho "Tăng Ích Pháp" hay làm tăng phúc.
4) Abhicaraka (skt): A Tỳ Già Lỗ Ca—Octagonal brazier meaning exorcising the evil—Lò hình bát giác tượng trưng cho "Hàng Phục Pháp" hay hàng phục ác đẳng.

(B) Five kinds of braziers: Ngũ Hộ Ma.

1-4) From one to four—Same as in four kinds of braziers—Giống như trong Tứ chủng hộ ma—See (III) (A).

5) To obtain the loving protection of the Buddhas and Bodhisattvas: Kính Ái Hộ Ma—Được sự thương yêu hộ trì của chư Phật và chư Bồ Tát.

(IV) According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Budhist Terms, composed by Professor Soothill, Homa is a city on the eastern frontier of Persia, perhaps the modern Humoon: Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của GS Soothill, Hộ Ma là tên của một thành phố nằm về biên giới phía tây của nước Ba Tư thời cổ, có lẽ bây giờ là Humoon.

Homa or Fire heaven in the Southeast: Đông Nam với Trời Hộ Ma hay Hỏa Thiên—This is one of the eight heavens and devas at the eight points of the compass—Đây là một trong tám cõi Trời và chư Thiên ở tám hướng—See Eight heavens and devas at the eight points of the compass.

Homage (n): Sự tôn kính—Homage to him, The Holy One, The Pure One, The Enlightened One—Chí tâm đảnh lễ Ngài, Bậc Vô Thượng—Bậc Thanh Tịnh, Bậc Toàn Giác.

Homage to the Bodhisattva, Mahasattva of the Clear Cool Ground: Nam Mô Thanh Lương Địa Bồ Tát Ma Ha Tát.

Homage to the Enlightened Being, Cloud Canopy of Fragrance Bodhisattva, Mahasattva: Nam Mô Hương Vân Cái Bồ Tát Ma Ha Tát.

Home of all Buddhas: Nhà của chư Phật (Pure Land).

Homeless monks: Vân Nạp—Roaming monks—Du Tăng—See Assembly brothers of the clouds and waters.

Home-market-temple: Gia-thị-tự—The most difficult setting to practice and cultivate the dharma is at home, next is at the market, and the easiest and most favorable place is in a temple—Thứ nhất tại gia, thứ nhì tại chợ, thứ ba tại chùa.

Home-sickness: Thân lý giác—Nhớ nhà—See Eight wrong perceptions of thought.

Homocentric (a): Lấy con người làm trung tâm.

Homo sapiens: Người có khả năng nhận và phân biệt.

Homogeneity: Đồng tính—Đồng chủng—Đồng loại.

Homogeneous (a): Đồng tính—Đồng chủng—Đồng loại.

Homonji (jap): Chùa Bổn Môn (Nhật Bản).

Homsexuality: Đồng tình luyến ái—Homosexuality means having sexual intercouse with the same sex. There is a wide range of opinions regarding homosexuality in various Buddhist groups. In general, Buddhists are very tolerant towards all pwople. People aren't to be judged or discriminated against if they are gay—Đồng tình luyến ái có nghĩa là giao hợp với người cùng phái tính. Có nhiều quan điểm khác nhau về vấn đề đồng tình luyến ái trong các nhóm Phật giáo khác nhau. Nói chung Phật giáo rất khoan dung và rộng lượng đối với tất cả mọi người. Những người đồng tình luyến ái không bị Phật giáo phê phán hay đối xử phân biệt (kỳ thị).

Homu-Sojo (jap): Chức Pháp Vụ Tăng Chánh (Phật giáo Nhật Bản).

Honen (1133-1212): Sư Pháp Nhiên—Name of a Patriarch of Japanese "Pure Land" (Jodo Shu) tradition. He was ordained in the Tendai school and soon gained a reputation of his erudition (học thức uyên bác), but at the age of forty-three became dissatisfied with Tendai and its scholastic aproach. His main concern was that no one seemed to be attaining buddhahood through its methods, and he decided to adopt practices of the Pure Land teachers Shan-Tao and Genshin, which he believed constituted a certain path to liberation. This path involved the practice of chanting the name of Amitabha Buddha (Nembutsu) in order to be reborn in his "Pure Land" of Sukhavati, in which conditions are optimal for the attainment of Buddhahood. In his Senchakushu, he argued that calling on Amitabha is the highest of all religious practices and that recitation of Amitabha's name constitutes an "easy path" particularly appropriate for laypeople in the present age, which he beieved to be the last period of the degeneration of Buddhism. He taught that this practice should not be viewed as an "insurance policy" in case one is unable to attain liberation through the more difficult practice of meditation, but rather should be undertaken wholeheartedly as one's sole path. Because he publicly proclaimed that the Pure Land tradition alone is effective during the time of the "Dharma-Ending Age," he ran afoul (chạm vào) of other Buddhist orders and was sent into exile at the age of seventy-four. He was allowed to return five years later,but died one years after that—Tên của một vị Tổ sư của truyền thống Tịnh Độ của Nhật. Ngài thọ giới với tông Thiên Thai và chẳng bao lâu sau đó ngài được nổi tiếng do tài học uyên bác, nhưng ở tuổi 43 ngài cảm thấy không vừa ý với giáo thuyết và cứu cánh của tông Thiên Thai. Sự quan tâm hàng đầu của ngài là hình như không có ai có thể đạt được Phật quả qua những phương pháp tu tập, nên ngài quyết định chấp nhận phương pháp tu tập của trường phái Tịnh Độ của Sư Thiện Đạo và Genshin, mà ngài tin tưởng tạo thành con đường giải thoát chắc chắn. Con đường này liên hệ tới việc trì niệm hồng danh Đức Phật A Di Đà để được vãng sanh Cực Lạc, nơi có những điều kiện tối thắng cho việc đạt thành Phật quả. Ngài tranh luận rằng Đức Phật A Di Đà là Đức Phật cao nhất trong các tu tập tập tôn giáo và niệm hồng danh A Di Đà đưa tới "con đường dễ nhất" đặc biệt thích hợp với Phật tử tại gia, trong thời mà ngài tin là thời Mạt Pháp. Ngài dạy rằng người ta không nên xem sự tu tập này như sự "bảo đảm" trong trường hợp hành giả không thể giải thoát qua tu tập con đường khó khăn bằng thiền định, mà phải hết lòng tu tập như con đường tu tập duy nhất của chính mình. Vì ngài công khai tuyên bố rằng chỉ một mình truyền thống Tịnh Độ là hữu hiệu trong thời "Mạt Pháp," nên ngài đã đụng chạm với các trường phái Phật giáo khác, và bị lưu đày biệt xứ năm 74 tuổi. Năm năm sau ngài được phép trở về và thị tịch một năm sau đó.

Honen-Shonin (jap): Pháp Nhiên Thượng Nhân—See Honen.

Honest (a):

1) Thành thật—Frank—Sincere—candit—Liêm khiết—Upright—Uncorrupted.
2) Thiện lành: Bhadra or Kusala or Sadhu (skt)— Good—Virtuous—Wholesome—Lương thiện—See Kusala.

Honest effort: Tinh chuyên.

Honest man: True man—Chính nhân (người chính trực).

Honesty (n): Sự thành thật—Sincerity.

Honest effort: Tinh chuyên.

Hong Phuc Temple: Chùa Hồng Phúc—Name of a temple, located in Ba Đình district, Hanoi City, North Vietnam. It is also called Hồng Phúc Tự. It was said that Hòe Nhai Temple was built in the Lý dynasty and rebuilt in 1687, 1899, and 1952. On the right side of the temple stands Ấn Quang stupa built to memorized Most Venerable Thích Quảng Đức who burnt himself in 1963. The temple is also considered the Patriarch House of the Tào Động Ch'an Sect. Most Venerable Thích Đức Nhuận is now Head or abbot of the temple. Hòe Nhai Temple has some famous stelae, especially the stele that was built in 1703, showing that the temple was situated in Hòe Nhai quarter, Đông Bộ Đầu. This important fact helped the historians locate the place where Vietnam Army won over Yuan army in 1258. The statue is placed in the Main Hall. A great deal of wooden and bronze statues have been conserved in the temple. The most extraordinary is a wooden double statue cast in the late Lê dynasty. According to Vietnam Ch'an Masters, composed by Ch'an Master Thich Thanh Từ, "the Buddha statue was placed on king Lê Hy Tông statue's back as the King kneeling in repentance."—Tên của một ngôi chùa tọa lạc trong quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Bắc Việt Nam. Chùa còn có tên là Chùa Hòe Nhai. Tương truyền chùa được xây vào thời nhà Lý, và đã trải qua các cuộc trùng tu vào những năm 1687, 1899, và 1952. Bên phải chùa có tháp Ấn Quang, được dựng lên để kỷ niệm Hòa Thượng Thích Quảng Đức tự thiêu năm 1963. Chùa còn là Tổ Đình của Thiền phái Tào Động. Hiện Hòa Thượng Thích Đức Nhuận trụ trì chùa. Trong chùa có một số bia đá, đặc biệt là bia dựng năm 1703, ghi rõ vị trí chùa ở phường Hòe Nhai, tại Đông Bộ Đầu, nhờ thế mà các nhà sử học ngày nay xác định được vị trí quân đội Việt Nam chiến thắng quân đội Mông Cổ vào năm 1258. Trong chùa còn lưu giữ nhiều pho tượng bằng gỗ và đồng, đặc biệt là pho tượng kép bằng gỗ vào thời Hậu Lê. Theo sách Thiền Sư Việt Nam của Hòa Thượng Thích Thanh Từ: "Trong chùa có tượng vua Lê Hy Tông để tượng Phật trên lưng quỳ sám hối."

Hongaku (jap): Bổn Giác—A Japanese term for "original awakening." This term is particularly associated with Kukai and the Shingon school, which implies that all beings and possess the "buddha-nature" and so are already awaked. This fact, however, is obscured by ignorance—Thuật ngữ Nhật Bản dùng để chỉ "Bổn Giác." Thuật ngữ này đặt biệt quan hệ với Kukai và Chân Ngôn tông, nhằm chỉ rằng tất cả chúng sanh đều có "Phật tánh" và đã đều giác ngộ. Tuy nhiên, sự kiện này bị vô minh che mờ từ bấy lâu nay.

Honganji (jap): Bổn Nguyên Tự (Nhật Bản).

Honji (jap): Itivrtaka (skt)—Stories of past occurences—Bổn Sự Kinh—See Itivrttaka.

Honji-Suijaku (jap): Bổn Tích—A Japanese Buddhist term for "The original Buddha or Bodhisattva and his varied manifestations for saving all beings, i.e. Kuan-Yin with thirty-three forms."—Thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản có nghĩa là "Bổn Địa Thùy Tích" (từ bổn địa mà xuất phát ra các dấu tích. Bồ Tát và Phật do có pháp thân từ sơ địa trở lên do thực thân của mình biến thành nhiều thân ứng hóa để hóa độ chúng sanh, như Phật Quán Âm với ba mươi ba hình tướng khác nhau).

Honkoji (jap): Chùa Bổn Hưng (Nhật Bản).

Honnoji (jap): Chùa Bổn Năng (Nhật Bản).

Honor:

1) (n): Yaso (p): Fame—Danh thơm hay vinh dự—See Eight winds.
2) (v): Arya (skt)—Vinh danh—Tôn—Tôn trọng.

Honor all Buddhas: Lễ kỉnh chư Phật.

1) Bodhisattvas take honoring the Buddhas as a reliance because their faith is purified. This is one of the ten kinds of reliance of Great Enlightening Beings. According to The Flower Adornment Sutra, chapter 38 (Detachment from the World), the Great Enlightening Being Universally Good told Unversal Wisdom that Offsprings of Buddha, Great Enlightening Beings have ten kinds of reliance which help them be able to obtain abodes of the unexcelled great knowledge of

Buddhas—Chư Bồ tát dùng pháp cúng dường chư Phật làm y-chỉ, vì nhờ đó mà tín tâm thanh tịnh. Đây là một trong mười y chỉ của chư Đại Bồ Tát. Theo Kinh Hoa Nghiêm, phẩm Ly Thế Gian, Bồ Tát Phổ Hiền bảo Phổ Huệ rằng chư Bồ Tát có mười chỗ y-chỉ giúp chư Bồ Tát đạt được chỗ sở-y đại trí vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of reliance of Great Enlightening Beings.

2) Action in all Buddha-lands, honoring all Buddhas, one of the ten kinds of action of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the action of Buddhas that has no coming or going: Hạnh lễ bái cúng dường chư Phật trong tất cả cõi Phật, đây là một trong mười hạnh của chư Đại Bồ Tát. Chư Đại Bồ Tát an trú trong hạnh nầy thời thành tựu hạnh phi khứ phi lai của chư Phật—See Ten kinds of practice of great enlightening beings (II).

Honor Buddhism: Vinh danh Phật giáo.

Honor and contempt: Vinh nhục.

Honor and dishonor: Vinh Nhục.

(I) An overview of "Honor and dishonor"—Tổng quan về "Vinh Nhục": Honour and dishonour are a pair of inevitable worldly conditions that confront us in the course of our daily lives—Vinh nhục là một cặp hoàn cảnh trần thế không thể tránh được mà ta phải đương đầu trong đời sống hằng ngày.

(A) Honour—Vinh:

1) We always welcome honour or fame and dislike dishonour. Honour gladdens our heart; dishonour disheartens us. We desire to become famous. We long to see our pictures in the papers. We are greatly pleased when our activities, however insignificant, are given publicity. Sometimes we seek undue publicity too. We must agree that human natue is to feel pleasant and happy when our fame is spread far and wide. But through our practical experience, fame and glory are passing away; sooner or later they will vanish: Chúng ta luôn thích thú với vinh và luôn ghét nhục. Danh dự làm ta vui sướng và nhục làm chúng ta buồn khổ. Chúng ta ham thích trở nên nổi tiếng. Nhiều người ao ước thấy hình ảnh của mình trên tạp chí bằng bất cứ giá nào. Chúng ta rất vui mừng khi thấy những hoạt động của mình được đem ra quảng bá, dù những sinh hoạt ấy hoàn toàn không có nghĩa lý gì, và đôi khi chúng ta quảng bá quá mức. Chúng ta phải công nhận rằng bản chất tự nhiên của con người là cảm thấy sung sướng và hạnh phúc khi danh của ta lan rộng. Nhưng qua kinh nghiệm thực tế, danh dự nào rồi cũng sẽ qua đi, chúng sẽ tiêu tan thành mây khói trong một sớm một chiều.

2) To obtain honour, some are prepared to offer gratification or give substantial donations to those in power. For the sake of publicity, some exhibit their generosity by giving alms to a hundred monks and nuns and even more, but they may be totally indifferent to the sufferings of the poor and the needy in the neighbourhood: Muốn có danh dự, nhiều người sẵn sàng lo lót hay cho các món tiền lớn lao cho những người có quyền hành để làm cho thiên hạ biết đến; một số người trưng bày lòng hảo tâm bằng cách cúng dường cả trăm chư Tăng Ni, nhưng họ lại hoàn toàn lạnh nhạt trước sự đau khổ của người nghèo, hay láng giềng thiếu thốn.

(B) Dishonour—Nhục:

1) We will surely perturbed when receiving dishonour. This is again the human nature. It takes a long long time to build up a good reputation, but in no time the hard-earning good name can be ruined. This matter is not difficult to understand because human nature is always like that, we always like to praise ourselves and to dishonour others. Nobody is exempt from the ill-famed remark even the Buddha. You may live the life of a Buddha, but you will not be exempt from criticisms, attacks, and insults: Chắc chắn chúng ta sẽ không nghe lọt tai hay xao động khi phải chịu những điều nhục nhã. Lần nữa, đây là bản chất tự nhiên của con người. Phải mất nhiều thời gian mới xây dựng được vinh dự, nhưng vinh dự nầy có thể bị vùi chôn trong nháy mắt. Chuyện nầy dễ hiểu vì bản chất con người là luôn thích khen mình chê người. Không ai có được miễn trừ những lời chê trách. Bạn có thể sống một đời như Đức Phật,

nhưng bạn vẫn không được miễn trừ những lời phê bình, tấn công hay mạ lỵ.

2) At the time of the Buddha, the Buddha was the most famous for his virtues, but he was the one who received the most criticisms, attacks and insults. Some antagonists of the Buddha spread a rumour that a woman used to spend the night in the monastery, but they failed because noone believed them. Having failed in this mean attempt, thay spread false news among the people that the Buddha and his disciples murdered that very woman and hid her corpse in the rubbish-heap of withered flowers within the monastery. The conspirators admitted that they were the culprits: Thời Đức Phật còn tại thế, Ngài là một người nổi tiếng nhất về đức hạnh, nhưng cũng là người bị nói xấu nhiều nhất thời bấy giờ. Một số người chống đối Đức Phật đã phao tin về một phụ nữ thường ngủ lại đêm trong tu viện, nhưng họ đã thất bại trong âm mưu hèn hạ nầy. Thế là họ quay sang phao tin Đức Phật và các đệ tử của Ngài đã giết chết người đàn bà và chôn xác trong đống rác hoa héo tàn trong tu viện. Tuy nhiên, về sau nầy chính những người nầy đã xác nhận chính họ là thủ phạm.

(II) To treat honour and dishonour—Đối trị Vinh Nhục: It is needless to waste time in correcting the false reports unless circumstances compel you to necessitate a clarification. The enemy is gratified when he sees that you are hurt. That is what he actually expects. If you are indifferent, such misrepresentations wil fal on deaf ears. It is not possible to put a stop to false accusations, reports and rumours; therefore, in The Gems of Buddhism Wisdom, most Venerable Dhammananda taught—Không cần thiết phải phí phạm thì giờ để cải chánh những báo cáo sai lầm trừ phi những hoàn cảnh bắt buộc cần thiết sự sáng tỏ. Kẻ địch sẽ hài lòng khi thấy bạn bị đau. Đó là điều kẻ địch mong muốn. Nếu bạn dửng dưng thì những xuyên tạc như vậy sẽ rơi vào những lỗ tai điếc. Không thể nào có thể ngăn chận những lời buộc tội, đồn đãi và rỉ tai sai lầm, nên trong Những Hạt Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo, Hòa Thượng Dhammananda đã dạy:

1) In seeing the faults of others, we should behave like a blind person: Thấy lỗi người khác, ta nên cư xử như một người mù.
2) In hearing unjust criticism of others, we should behave like a deaf person: Khi nghe thấy những lời bình phẩm bất công của người khác, chúng ta nên xử sự như một người điếc.
3) In speaking ill of others, we should behave like a dumb person: Nói xấu về người khác, ta nên cư xử như một người ngu.
4) Dogs bark, but the caravans move on peacefully: Chó sủa mặc chó, khách lữ hành vẫn tiếp tục tiến bước.
5) We should expect mud to be thrown at us instead of roses. Then there will be no disappointments: Chúng ta nghĩ sẽ bị ném bùn nhơ thay vì hoa hồng. Như vậy chúng ta sẽ không bị thất vọng.
6) Though difficult, we should try to cultivate nonattachment. Alone we come, alone we go. Nonattachment is happiness in this world: Dù khó khăn chúng ta nỗ lực trau dồi không luyến chấp. Một mình ta đến, một mình ta đi. Không luyến chấp là hạnh phúc trên thế giới nầy.
7) Unmindful of the poisonous darts of uncurbed tongues, alone we should wander serving others to the best of our ability: Không quan tâm đến những mũi tên độc phóng ra bởi giọng lưỡi buông lung, một mình chúng ta lang thang phục vụ tha nhân với hết khả năng.
8) It is rather strange that great men have been slandered, vilified, poisoned, crucified or shot. Great Socrates was poisoned, Noble Jesus Christ, and Gandhi was shot, etc.: Thật là lạ lùng những vĩ nhân bị phỉ báng, nói xấu, đầu độc, hành xác và bị bắn. Nhà hiền triết Socrates bị đầu dộc, chúa Jesus cao thượng bị đóng đinh tàn nhẫn trên thập tự giá, Gandhi bị bắn chết, vân vân.
9) The world is full of thorns and pebbles. It is impossible to remove them all. But if we have to walk, in spite of such obstacles, instead of trying to remove them, which is impossible, it is advisable to wear a pair of

slippers and walk harmlessly: Thế giới nầy đầy rẫy chông gai sỏi đá, không thể nào chúng ta chuyển chúng hết được. Nhưng nếu chúng ta phải bước vào những chướng ngại ấy, thay vì cố gắng loại bỏ chúng đi là không thể được, chúng ta hãy theo lời khuyên là nên mang một đôi giày để bước cho khỏi bị đau.

(III) In The Dhammapada Sutta, the Buddha taught—Trong Kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy:

1) Be like a lion that trembles not at sounds. Be like the wind that does not cling to the meshes of a net. Be like a lotus that is not contaminated by the mud from which it springs. We are living in a muddy world. Numerous lotuses spring therefrom without being contaminated by the mud, they adorn the world. Like lotuses we should try to lead blameless and noble lives, unmindful of the mud that may be thrown at us: Giống như sư tử không run sợ trước những tiếng động. Giống như luồng gió không bám víu vào mắt lưới. Giống như hoa sen không bị hôi tanh bởi bùn nơi nó mọc lên. Chúng ta đang sống trong một thế giới vẩn đục bùn nhơ. Nhiều đóa hoa sen mọc lên từ đó nhưng không nhiễm bùn nhơ, chúng tô điểm thế giới. Giống như hoa sen, chúng ta hãy cố gắng sống cuộc đời cao thượng thì không ai chê trách được, không quan tâm tới bùn nhơ có thể ném vào chúng ta.
2) Wander alone like a rhinoceros. Being the kings of the forest, lions are fearless. By nature they are not frightened by the roaring of other animals. In this world, we may hear adverse reports, false accusations, degrading remarks of uncurbed tongues. Like a lion, we should not even listen to them. Like a boomerang, false reports will end where they began: Đi lang thang một mình như con tê giác. Như chúa sơn lâm, sư tử không hề biết sợ. Do bản chất chúng không sợ hãi trước những tiếng rống của các con vật khác. Trong thế giới nầy, chúng ta có thể nghe những báo cáo trái ngược, lời kết tội sai lầm, lời nhận xét đê hèn của những giọng lưỡi buông lung. Gống như sư tử, ta không nên nghe. Giống như quả tạ Bu-mơ-ren, ném ra rồi sẽ quay về chỗ cũ, tin đồn sai lầm sẽ chấm dứt ngay nơi chúng phát xuất.
3) Great men are indifferent to honour, or dishonour. They are not upset when they are criticized or maligned for they work not for fame, nor for name or honour. They are indifferent whether others recognize their services or not. To work, they have the right but not to the fruit thereof: Đại trượng phu không màng tới danh dự hay mất danh dự, vinh hay nhục. Họ không rối trí khi bị công kích hay phỉ báng, vì những việc làm của họ không phải vì muốn có tên tuổi hay danh dự. Họ không màng tới người khác công nhận hay không công nhận sự phục vụ của họ. Làm việc, họ có toàn quyền nhưng không phải là để hưởng cái quả của việc làm ấy.

Honor The Enlightened as though protecting one's own life: Tôn thờ Như Lai như hộ mạng mình—See Ten kinds of actions of knowledge (5).

Honor and provide for all Buddhas: Rốt ráo cung kính cúng dường tất cả Như Lai—See Ten ultimate great tasks of Great Enlightening Beings.

Honor and respect: Tôn Trọng.

1) To have regard and consideration for: Respect and honoured—To honour—Honourable—Tôn quý và kính trọng.
2) The best way to respect the Buddha is to follow his advice: "Not to do evil, to do good, and to purify one's mind."—Cách tốt nhứt để tôn trọng Phật là làm theo lời Phật dạy: "Không làm các điều ác, làm các điều lành, và giữ cho tâm ý thanh sạch."

Honor and respect all enlightening beings: Tôn trọng cung kính tất cả Bồ Tát—This is one of the ten kinds of rules of behavior of great enlightening beings**.** Enlightening beings who abide by these can attain the supreme discipline of great knowledge—Đây là một trong mười luật nghi của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được luật nghi đại trí vô thượng—See Ten kinds of rules of behavior of great enlightening beings.

Honour and serve all the Buddhas: Tôn kính và phụng sự hết thảy chư Phật—See Ten vows of a Bodhisattva.

Honor someone: Bring someone honor—Vinh danh ai.

Honor (esteem) someone highly: Tôn trọng ai hết mức.

Honorable commands: Buddha's teaching—Tôn sắc—Những lời chỉ dạy đáng tôn quý hay những lời dạy của Đức Phật.

Honorable face: Tôn nhan.

Honorable one: Arya (skt)—An arhat—A sage—A saint—Tôn giả.

Honorable scripture: Buddha sutra—Tôn kinh.

Honorable teacher: Tôn sư.

Honorary Doctorate Degree in Buddhist Studies: Bằng Tiến Sĩ Danh Dự về Phật Học.

Honored: Pujya (skt)—Kính trọng—One of the six charateristics of a Bhagavat—Tôn Quý (cao quý), một trong sáu đặc tánh của từ Bạt Già Phạm—See Six charateristics of a Bhagavat.

Honored and advanced in years: Tôn túc (thâm niên trong đạo).

Honored and noble: Tôn quí. Đây là một trong sáu ý nghĩa của chữ Thế Tôn—The six meanings of the Honoured One or Bhagava—See Six meanings of the Honoured One.

Honored One: Arya (skt)—Tôn—Honourable—The honoured one—To honour—Bậc đáng tôn kính—See Three Honoured Ones.

Honored One among men: Nhị túc tôn hay Nhân trung tôn (Phật là bậc đáng tôn quí trong loài người)—The Buddha.

Honored One descends: Quang Giáng—The Buddha or Bodhisattva who is worshipped descends—Thế Tôn giáng thế, thí dụ như Phật hay Bồ Tát được thờ phượng giáng trần.

Honored one of the three worlds: The Buddha—Tam giới tôn, Đức Phật.

Honored Sakya: Sakyamuni (skt)—Shakuson (skt)—Thích Tôn—See Buddha.

Honored and victorious: Tôn thắng.

Honored and victorious dharma: Tôn thắng pháp.

Honored victorious one: Tôn thắng giả.

1) Honoured and victorious one: The honoured victorious one—Vị tôn giả luôn chiến thắng (ma quân phiền não) đáng tôn kính.
2) One of the five bodhisattvas on the left side of Sakyamuni (symbolized wisdom): Một trong năm vị Phật Đảnh Tôn bên cánh tả của Phật Thích Ca Mâu Ni, tượng trưng cho trí huệ. **See Five Bodhisattvas who sometimes stand on the left of Sakyamuni, indicative of five forms of wisdom.
3) One of the divinities of the Yoga school: Trừ Chướng Phật Đảnh. **See Five Bodhisattvas who sometimes stand on the left of Sakyamuni, indicative of five forms of wisdom (5).

Honoring the Buddhas: Cúng dường chư Phật—See Honor all Buddhas.

Honrai-no-memoku (jap): Phật Tánh—An important term in Zen Buddhism, which refers to one's buddha-nature (buddhata), the fundamental reality that is obscured by attachment to conceptual thoughts and language. The term is used in one of the best-known Koans, "What is your original face before your parents were born?—Một thuật ngữ quan trọng trong nhà Thiền, dùng để chỉ "Phật Tánh," thực chất cơ bản đã từ lâu bị che mờ bởi luyến chấp vào khái niệm tư tưởng và ngôn ngữ. Thuật ngữ được dùng trong một trong những công án nổi tiếng nhất của nhà Thiền, đó là "Bản lai diện mục từ thời cha mẹ chưa sanh ta ra là cái gì?"

Honsho (jap): Jataka (skt)—Birth Stories or Past Lives Sutra—Past lives—See Jataka stories.

Hoodlum: Kẻ vô lại, tính tình hung hãn lộ trên nét mặt (Ngưu đầu mã diện hay đầu trâu mặt ngựa—The head of an ox and the face of a horse).

Hoodo (jap): Phụng Hoàng Đường (trong chùa Nhật Bản).

Hoof (n): Dấu chân.

Hook of desire: Dục Câu—The bodhisattva attracts men through desire, and then draws them to the enlightenment of Buddha—Lưỡi câu ái dục mà chư Bồ tát dùng để hấp dẫn chúng sanh, để rồi sau đó đưa họ vào con đường tu tập giác ngộ.

Hope (v): Hy vọng—Mong cầu—To desire—Everyone has hopes that his wishes will be fulfilled someday. Hope itself is not wrong, for hope will help people try to reach to better situations. However, when a person begins to expect things have to happen the way he or she

wishes, he or she begins to have trouble with disappointment. Thus, the Buddha taught: "Suffering of frustrated desire," or unfulfilled wishes cause suffering (suffering due to unfulfilled wishes), or cannot get what one wants causes suffering. The pain which results from not receiving what one seeks, from disappointed hope or unrewarded effort, one of the eight sorrows. And therefore, the Buddha advised his disciples "content with few desires." "Content with few desires" means having few desires; "knowing how to feel satisfied" means being content. Knowing how to feel satisfied with few possessions means being content with material conditions that allow us to be healthy and strong enough to practice the Way. "Knowing how to feel satisfied and being content with material conditions" is an effective way to cut through the net of passions and desires, attain a peaceful state of body and mind and accomplish our supreme goal of cultivation—Mọi người đều hy vọng rằng một ngày nào đó những ước nguyện của họ sẽ được thành tựu. Hy vọng tự nó không có gì sai trái vì hy vọng giúp con người cố gắng vươn lên tới những hoàn cảnh tốt đẹp hơn. Tuy nhiên, khi con người bắt đầu mong muốn mọi việc đều được như ý mình, họ sẽ gặp phiền muộn khi sự việc không xãy ra đúng như ý họ muốn. Chính vì vậy mà Đức Phật dạy: "Cầu bất đắc khổ," tức là những mong cầu không toại nguyện gây nên đau khổ, đây là một trong bát khổ. Và cũng chính vì vậy mà Đức Phật khuyên mọi người nên thiểu dục tri túc. Thiểu dục là có ít dục lạc; tri túc là biết đủ. Thiểu dục tri túc là ít ham muốn mà thường hay biết đủ. Tri túc là bằng lòng với những điều kiện sinh hoạt vật chất tạm đủ để sống mạnh khỏe tiến tu. Tri túc là một phương pháp hữu hiệu nhất để phá lưới tham dục, để đạt được sự thảnh thơi của thân tâm và hoàn thành mục tiêu tối hậu của sự nghiệp tu tập.

Hopeful faculties: Hi vọng căn—See Ten kinds of faculties of Great Enlightening Beings.

Hoping that actions will be compensated and be returned in some way: Bố thí mà trong tâm luôn mong cầu được bồi hoàn bằng các sự đền ơn đáp nghĩa—See Five kinds of people who pretend to offer alms.

Hopkins, P. Jeffrey (1940 -): American scholar of Buddhism who has written a number of influential books on Gelukpa order of Tibetan Buddhism. He served as the main English interpreter for the Dalai Lama for over a decade and founded a graduate program in Buddhist Studies at the University of Virginia. His books include Meditation on Emptiness (1983) and Emptiness in the Mind-Only School of Buddhism (1999)—Học giả Phật giáo người M, người đã viết một số sách có ảnh hưởng về trường phái Gelukpa của Phật giáo Tây Tạng. Ông phục vụ như là người thông dịch cho Đức Đạt Lai Lạt Ma trong hơn một thập niên và đã sáng lập ra chương trình tốt nghiệp về Phật Học tại trường Đại Học Virginia. Những quyển sách của ông bao gồm "Thiền Định về Tánh Không" năm 1983, và "Duy Thức Tông Phật Giáo" vào năm 1999.

Hora (skt): Hỏa La.

1) Time: Thời giờ.
2) Hour: Giờ—Hours.
3) Astrologically a horoscope: Nói về chiêm tinh tử vi.
4) Said to be the country where I-Shing studied astronomy: Người ta nói đây là xứ mà Nhất Hành đã nghiên cứu về chiêm tinh.

Horei (jap): Sư Pháp Lệ (Phật giáo Nhật Bản) (- 635).

Horin (jap): Dharma-cakra (skt)—Dharma-wheel—Pháp luân—See Dharma Wheel.

Horin-ji (jap): Pao-lin-Ssu—Bảo Lâm Tự—Name of a temple which was built in 504 in the South of China. It is said that the Sixth Patriarch Hui-Neng stayed there for some time—Tên của một ngôi chùa được khai sơn vào năm 504 tại miền Nam Trung Quốc. Người ta nói Lục Tổ Huệ Năng có thời đã lưu lại tại nơi này.

Horizontal board: Bức hoành phi.

Horner, Isabelle Blew (1896-1981): British Pali scholar, who was one of the leading figures of the Pali Text Society. She served as president of the society and was also vice president of the Buddhist Society. She published a number of influential translations of Pali texts, as well as independent scholarly studies, including Women Under Primitive Buddhism and Gotama the Buddha—Một học giả Pali người Anh, một nhân vật hàng đầu trong Hội Kinh Thư Pali. Bà từng làm Chủ Tịch Hội và cũng là Phó Chủ tịch Hội

Phật Giáo. Bà đã cho xuất bản một số dịch phẩm rất có ảnh hưởng bằng tiếng Pali, cũng như một số các nghiên cứu độc lập của bà bao gồm quyển "Phụ Nữ Dưới Thời Phật Giáo Nguyên Thủy và Đức Phật Cồ Đàm."

Horrible (a): Ghê gớm—Dreadful—Disgusting.

Horse:

1) Ngựa—Four kinds of horses, likened to four classes of monks—Bốn loại ngựa để ví với bốn loại Tỳ Kheo—See Four kinds of horses.
2) Ngọ (from 11 a.m. to 1 p.m.)—See Twelve animals.

Horse-breaker: Mã Thắng—See Asvajit.

Horse dung: Phân ngựa—At the time of the Buddha, people used horse dung as a kind of medication to treat a wound. Usually, horse dung is applied right on the wound to cure it—Vào thời Đức Phật, người ta dùng phân ngựa như là một loại thuốc trị vết thương. Thường thì phân ngựa được đắp ngay trên vết thương để trị.

Horse-grain: Mã Mạch—Buddha's food when he spent three months with the Brahmin ruler Agnidatta with 500 monks, one of his ten sufferings—Buddha's food when he spent three months with the Brahmin ruler Agnidatta with 500 monks, one of his ten sufferings—Lúa mạch làm thức ăn cho ngựa. Vào một mùa hè, Đức Phật nhận lời của một vị vua Bà La Môn là A Kỳ Đạt cùng 500 vị Tỳ Kheo đến để an cư trong nước của vị vua nầy. Trong ba tháng đó nhà vua chỉ cho Phật và Tăng đoàn ăn lúa mạch của ngựa. Đây là một trong 10 khổ nạn của Đức Phật.

Horse-head Dharmapala: Hayagriva (skt)—Mã đầu Minh vương—See Fifteen bodhisattvas who represent the Buddha's dharmakaya, or spiritual body; wisdom in graciousness and a pierce or angry form against evil (IV).

Horse-head Kuan-Yin: Hayagriva (skt)—Mã Đầu Quán Âm—The horse-neck or horse-head Kuan-Yin in awe-inspiring attitude towards evil spirits—Còn gọi là Mã Đầu Đại Sĩ hay Mã Đầu La Sát, tiếng Phạn âm là Hà Da Yết Lợi Bà, là một vị tôn nơi Quan Âm Viện trong Thai Tạng giới, tức vị Sư Tử Vô Úy Quan Âm, có đầu và cổ ngựa, có hình dáng rất uy nghi khiến cho ma quân phải chịu thần phục—See Hayagriva.

Horse-park: Mã Uyển (vườn ngựa)—The horse grove—See Horse-park monastery.

Horse-park monastery: White Horse Monastery—Bạch Mã Tự—The White Horse Temple (Monastery) recorded as given to the Indian monks, Matanga and Gobharana, who are reputed to have been fetched from India to China in 64 A.D. The temple was in Honan, in Lo-Yang, the capital; it was west of the ancient city, east of the later city in Later Han dynasty. According to tradition, originating at the end of the second century A.D., the White Horse Temple was so called because of the white horse which carried the sutras they brought back from India. Also according to tradition, the first missionaries dwelt. Some said this temple was built in memory of the two Arhat Bhikshus who came to China on 'white horses' to propagate the Buddha-Dharma—Chùa Bạch Mã được vua Hán Minh Đế dựng lên và cho người sang Ấn Độ tìm hai vị sư nổi tiếng là Matanga và Gobharana về trụ trì vào khoảng năm 64 sau Tây Lịch thời Hậu Hán. Chùa tọa lạc trong thành Lạc Dương, tỉnh Hồ Nam, về phía tây của cổ thành, phía đông của thành mới bây giờ. Theo tương truyền thì vào cuối thế kỷ thứ hai sau Tây Lịch, những kinh mang về từ Ấn Độ được chở trên những xe ngựa trắng nên từ đó chùa có tên là Bạch Mã. Đây cũng là nơi mà giáo đoàn truyền giáo đầu tiên của đạo Phật lưu trú. Cũng có truyền thuyết cho rằng chùa nầy được dựng lên để tưởng nhớ hai vị A La Hán Tỳ Kheo đã đến Trung Hoa hoằng Pháp bằng ngựa trắng.

Horse-head raksasa: Mã Đầu La Sát—The horse-head raksasa in Hades—Mã đầu Minh vương (loại quỷ La Sát mình người đầu ngựa, cai ngục nơi Diêm La).

Horse-will, monkey-mind: Ý Mã Tâm Viên—The restless will and the mischievous intellect. Human mind as a horse, ever running from one thing to another. The mind like a horse and the heart like a monkey, restless and intractable—Ý như con ngựa dong ruổi, tâm như con khỉ chuyền cây. Tâm ý của con người dong ruổi như con ngựa, chạy từ chỗ nầy qua chỗ khác, không ngừng nghỉ (đuổi theo ngoại cảnh không dừng lại ở một chỗ).

Hortative turn of the law-wheel: Cần chuyển—Khuyến chuyển—The second, or exhortation turn of the Buddha's wheel in the Deer Park, one of the three turns of the law-wheel when the Buddha preached in the deer Park. Men must know the meaning and cause of suffering, cut off its accumulation, realize that it may be extinguished, and follow the eightfold noble path to attainment of enlightenment—Lần chuyển Pháp Luân thứ nhì trong ba lần chuyển Pháp Luân của Phật trong vườn Lộc Uyển. Con người phải hiểu rõ nghĩa và nguyên nhân của khổ đau phiền não, phải đoạn tận khổ tập, và phải tu tập theo Bát Chánh Đạo để thành Chánh quả—See Three turns of the law-wheel when the Buddha preached in the Deer Park.

Horyiuji (jap): Chùa Pháp Long (Nhật Bản).

Ho-Shan: Hòa Sơn—Name of an abbot at Ho-Shan monastery in Chi-Chou, who died in 960 A.D.—Tên của một vị Tăng trụ trì tại Hòa Sơn Tự ở Cát Châu, sư tịch năm 960 sau Tây Lịch.

Hoshi (jap): Paochi—Sư Bửu Chí—Name of a famous monk in Japanese Buddhism—Tên của một vị sư nổi tiếng trong Phật giáo Nhật Bản.

Hosna (skt): See Ghazna.

Hospitable to one's husband's relatives and friends: A wife should always be hospitable to her husband's relatives and friends. This is one of the five ways for a wife to show compassion and respect to her husband which the Buddha laid down in the Sigalovada Sutta—Ân cần tiếp đón thân bằng quyến thuộc bên chồng. Đây là một trong năm phép cung kính yêu thương của người vợ đối với chồng mà Đức Phật đã ban hành trong Kinh Thi Ca La Việt—See Five ways for a wife to show respect to her husband.

Hossen (jap): Japanese term particularly associated with Zen, referring to an encounter between two practitioners, the goal of which is to demonstrate directly one's understanding of truth, without recourse (nhờ đến) to conceptual ideas or terminology. It is not a debate or a competitive exercise, but rather an opportunity for the participants to deepen their respective (tương ứng) understandings—Từ ngữ Nhật Bản liên hệ tới Thiền tông, dùng để chỉ sự gặp gỡ giữa hai hành giả, với mục đích là bày tỏ trực tiếp kiến giải của mình về chân lý, mà không nhờ đến khái niệm của tư tưởng hay thuật ngữ. Đây không phải là một cuộc tranh luận hay một lối thi tài, nhưng đây là cơ hội cho những người tham dự hiểu sâu thêm về những kiến giải của nhau.

Hosshi (jap): A Japanese Buddhist term for "Dharma master."—Thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản có nghĩa là "Pháp sư."

Hosshin (jap):

1) Sư Pháp Tấn (Nhật Bản).
2) Dharmakaya (skt): Dharma-body (name of one of the three bodies of a Buddha)—Pháp thân.

Hossho-Zanmai (jap): A Japanese Buddhist term for "Samadhi as the dharma-nature."—Thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản có nghĩa là "Pháp tánh tam muội."

Hosso (jap): Pháp Tướng—A Japanese term for "Characteristics of Dharma." The term the Japanese orders derived from the Chinese Fa-Hsiang school, which in turn traces itself back to the Indian Yogacara tradition. It was first brought to Japan by Dosho (629-700), who traveled to China in 653 and studied with Hsuan-Tsang. It became one of the six main Buddhist schools of the Nara period (710-784); the others were Kusha, Sanron, Jojitsu, Ritsu, and Kegon—Từ ngữ Nhật Bản dùng để chỉ "Pháp Tướng." Từ ngữ mà các tông phái Nhật Bản đã lấy từ trường phái "Pháp Tướng Tông" của Trung Hoa, có từ thời truyền thống Du Già Ấn Độ. Truyền thống này được ngài Dosho truyền sang Nhật Bản, ngài đã du hành sang Trung Hoa vào năm 653 và theo học với ngài Huyền Trang. Truyền thống này trở thành một trong 6 trường phái chính dưới thời Nại Lương; những truyền thống khác gồm có Câu Xá, Tam Luận, Thành Thực, Tịnh Độ và Hoa Nghiêm—See Seven Sects in Japan, and Eight of the early Japanese Buddhist sects.

Hossoshu (jap): Pháp Tướng Tông—See Hosso, and Seven Sects in Japan.

Hossu (jap): Vyajana (skt)—A duster—Fly brush—Phất tử (Đồ lau bụi)—A baton or stick, about fifteen inches long and shaped like the human spine, used by Zen masters to emphasize a point or sometimes to rap a student—Cái que hay thanh cây dài khoảng từ 4 đến 5 tấc, có hình

giống như xương sống của con người, các lão sư dùng để nhấn mạnh một điểm khi nói, hay để tựa khi ngồi hoặc đôi khi dùng đập nhẹ vào các môn sinh.

Host of heaven: Thiên Chúng—Includes Brahma, Indra, and all their host.

Hostile (a): Thù địch.

Hostile conditions: Vi Duyên—Opposing conditions, i.e. calamities, robbers, etc.—Sự duyên trái ngược với tâm ta, như tai họa, đạo tặc, vân vân.

Hostile mind: Tâm thù hận.

Hostility (n): Sự thù hận.

Hot hells: Nhiệt địa ngục—See Three kinds of hells.

Hotei (jap): Bố Đại Hòa Thượng—Great Reverend—Pu-Tai Ho-Shang—Cloth-bag monk, an erratic monk (in the tenth century, usually depicted, scantily clad and surrounded by children)—Vị Đại Tăng còn có hiệu là Trường Đinh Tử, với chiếc túi vải trên lưng (vào thế kỷ thứ 10, vị hòa thượng có hình dáng đẩy đà chậm chạp, trán nhăn bụng phệ, đi đâu lũ trẻ cũng thường hay bu theo chọc ghẹo Ngài).

Hot-hell: Địa ngục nóng—There are eight great naraka or hot hells—Có tám địa ngục nóng lớn—See Eight great hot hells and Hell (III)(A1).

Hoto (jap): Pháp Đăng.

1) The lamp of Dharma which dispels the darkness of ignorance—Ngọn đèn Phật Pháp xua tan bóng tối vô minh.
2) Name of a famous Chinese Zen master—Thiền Sư Pháp Đăng (Trung Quốc)—See Fa-T'eng.

Hot-tempered (a): Nóng tính.

Hottest hell: Pratapana, or Mahapratapana (skt)—Cực Nhiệt Địa Ngục—The hottest hell, the seventh of the eight hells—Địa ngục nóng nhất, địa ngục thứ bảy trong tám địa ngục nóng—See Eight great hot hells and Hell (III)(A1).

Hour of wisdom: Nhật Ngung Trung—10 AM styled by the T'ien-T'ai the hour of wisdom—Giờ Tỵ, 10 giờ sáng. Tông Thiên Thai cho rằng giờ nầy là giờ của trí huệ Bát Nhã.

House of chasity: Tịnh thất.

House of incense: Gandhakuti (skt)—Hương thất.

Householder: Kulapati (skt)—A lay person who practices Buddhism at home without becoming a monk or a nun—Người tại gia tu tập Phật pháp nhưng không trở thành một vị Tăng hay Ni—See Upasaka.

Households: Cư Sĩ—See Upasaka.

Households and ascetics: Cư sĩ và tu sĩ.

Hovel (n): Cốc—Am—Túp lều—A hut.

Hover over: Liên tưởng.

How to requite hatred: Báo Oán Hạnh—See Four disciplinary processes (B).

How to stay on the site of the Buddha?: Làm thế nào để luôn ở cạnh Như Lai?—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 37, the Buddha said: "My disciples may be several thousands miles away from me but if they remember and practice my precepts, they will certainly obtain the fruits of the Way. On the contrary, those who are by my side but do not follow my precepts, they may see me constantly but in the end they will not obtain the Way."—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 37, Đức Phật dạy: "Đệ tử ta tuy xa ta nghìn dặm, mà luôn nghĩ đến và thực hành giới pháp của ta thì chắc chắn sẽ chứng được đạo quả. Ngược lại, kẻ ở gần bên ta, tuy thường gặp mà không thực hành theo giới pháp của ta, cuối cùng vẫn không chứng được đạo."

Hoyen-goso (jap): Fa-Yen-Wutsu—Pháp Diễn Ngũ Tổ—See Fa-Yan.

Hozo (jap):

1) Jewel Treasury: Pháp tạng.
2) Name of a monk: Sư Pháp Tạng—See Pháp Tạng (6).

Hozo-Bu (jap): Dharmagupta (skt)—Dharma-Storage School—Pháp Tạng Bộ—See Dharmagupta and Dharmaguptikas.

Hrada (skt): Hạ La Đà.

1) A lake: Hồ—A pool.
2) A ray of light: Tia sáng.

Hrdaya (skt): Heart—Intention—Mind—Physical heart—Will—Nhục đoàn tâm—Hột Lợi Đà Da—Hãn Lật Đà—Hột Lý Đà Da—Hột Lý Na Da—Hột Lý Nãi Da—The heart—The mind—

Some forms are applied to the physical heart, others somewhat discriminately to the tathagata-heart, or the true, natural, innocent heart—Chân thực tâm hay kiên thực tâm. Có chỗ nói là "nhục đoàn tâm hay hột lý đà da," có chỗ lại cho là "kiên thực tâm hay can lật đà da."—See Mind.

Hri (skt): Shame—Tàm—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Hrich (skt): Hột rị—Chủng tử Phật.

Hridaya (skt): Tâm—Heart—Mind.

Hrih (skt): Hrih [Ha-Ra-I-Ah] (skt)—Hột Lý—Hột Lý Câu—A germ-word of Amitabha and Kuan-Yin—Chủng tử của Đức A Di Đà và Đức Quán Thế Âm (hột-lý hay "ha-ra-i-ah" là câu chân ngôn, tất cả cung điện, cây cối, ao báu, chim chóc ở cõi Cực Lạc đều do chữ Hột Lý nầy mà sanh ra).

Hrosminkan (skt): Semenghan (skt)—Hột Lộ Tất Nê—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Hrosminkan is an ancient kingdom near Khulm and Kunduz, northern India—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Hột Lộ Tất Nê là một vương quốc cổ gần hai thành Kulm và Kunduz, thuộc vùng bắc Ấn Độ.

Hsi-Lin-Yin-I Dictionary: Hy Lân Âm Nghĩa—The Dictionary (10 books) compiled by Hsi-Lin of the T'ang dynasty, supplementing the Hui-Lin-Yin-I. Sound and meaning accord with Hui-Lin, and terms used in translations made subsequent to that work are added—Bộ Tự Điển 10 quyển do Hy Lân đời Đường biên soạn, bổ túc cho bộ Tục Nhất Thiết Kinh Âm Nghĩa do Tuệ Lâm biên soạn. Âm và nghĩa đồng bộ với bộ sách của Tuệ Lâm, lại có thêm phần những từ dịch thuật bổ túc.

Hsiang-Yen-Zhi-Hsien: Hương Nghiêm Thiền Sư—Zen Master Hsiang-Yen-Zhi-Hsien—Zen master Hsiang-Yen-Zhi-Hsien was born in Shing-Chou (now in Shan-T'ung Province), was a disciple of Zen master Pai-Ch'ang-Huai-Hai. After the master's death, he went to Kwei-Shan (who was also a senior disciple of Pai-Ch'ang—Thiền Sư Hương Nghiêm Trí Nhàn, quê ở Thanh Châu (bây giờ thuộc tỉnh Sơn Đông), là đệ tử của Tổ Bách Trượng Hoài Hải. Khi Bách Trượng qua đời, ngài sang tiếp tục công quả với Tổ Quy Sơn và trở thành đệ tử của Thiền Sư Qui Sơn (Linh Hựu cũng là một cao đệ của Tổ Bách Trượng).

* One day Kwei-Shan said to Hsiang-Yen: "I've heard that you are an intelligent monk at Pai-Zhang, responding ten times for what you're asked. Now I'm not asking you about what recorded or what can be learned from the scriptures! You must say something from the time before you were born and before you could distinguish objects. I want to record what you say."—Một hôm, Qui Sơn bảo: "Ta nghe ở chỗ Thiền Sư Bá Trượng hỏi một đáp mười, hỏi mười đáp trăm, đó là người thông minh lanh lợi, ý tưởng là cội gốc sanh tử. Giờ đây ta không hỏi ngươi những gì ngươi nhớ từ kinh điển, mà thử nói một câu khi cha mẹ chưa sanh xem?"
* Hsiang-Yen was confused and unable to answer. He sat in deep thought for some time and then mumbled a few words to explain his understanding. But Kwei-Shan couldn't accept this. Hsiang-Yen said: "Then would the master please explain it?" Kwei-Shan said: What I might say would merely be my own understanding. How could it benefit your own view?" Hsiang-Yen returned to the monk's hall and search through the books he had collected, but he couldn't find a single phrase that could be used to answer Kwei-Shan's question. Hsiang-Yen then sighed and said: "A picture of a cake can't satisfy hunger." He the burned all his books and said: "During this lifetime I won't study the essential doctrine. I'll just become a common mendicant monk, and I won't apply my mind to this any more."—Sư bị một câu hỏi nầy làm mờ mịt không đáp được. Trở về liêu, sư soạn hết sách vở đã học qua, tìm một câu đáp trọn không thể có. Sư than: "Bánh vẽ chẳng no bụng đói." Đến cầu xin Qui Sơn nói pháp, Qui-Sơn bảo: "Nếu ta nói cho ngươi, về sau ngươi sẽ chưởi ta; ta nói là việc của ta đâu can hệ gì đến ngươi?" Sư bèn đem những sách vở đã thu thập được đồng thời đốt hết, coi như bánh vẽ ăn mấy cũng chẳng no. Sư nói: "Đời nầy chẳng học Phật pháp nữa, chỉ làm Tăng thường làm việc cơm cháo, khỏi nhọc tâm thần." Sư khóc từ giả Qui-Sơn ra đi.

* Hsiang-Yen tearfully left Kwei-Shan. He then went traveling and eventually resided at Nan-Yang, the site of the grave of National Teacher Nan-Yang Hui-Zhong. One day as Hsiang-Yen was scything grass, a small piece of he tile was knocked through the air and struck a stalk of bamboo. Upon hearing the sound of the tile hitting the bamboo, Hsiang-Yen instantly experienced vast enlightenment. Hsiang-Yen then bathed and lit incense. Bowing in the direction of Kwei-Shan, he said: "The master's great compassion exceeds that of one's parents! Back then if you had explained it, then how could this have come to pass?" Hsiang-Yen then wrote a verse:

"One strike and all knowledge is forgotten.
No more the mere pretense of practice.
Transformed to uphold the ancient path,
Not sunk in idle devices."
"Far and wide, not a trace is left.
The great purpose lies beyond sound and form.
In every direction the realized Way,
Beyond all speech, the ultimate principle."

Thẳng đến Nam Dương chỗ di tích Quốc Sư Huệ Trung, sư trụ tại đây. Một hôm nhơn cuốc cỏ trên núi, lượm hòn gạch ném trúng cây tre vang tiếng. Sư chợt tỉnh ngộ phá lên cười. Sư trở về tắm gội thắp hương nhắm hướng Qui Sơn đảnh lễ, ca tụng rằng: "Hòa Thượng từ bi ơn như cha mẹ, khi trước nếu vì con nói rồi thì làm gì có ngày nay." Sư làm bài kệ:

"Nhất kích vong sở tri
Cánh bất giả tu trì
Động dung dương cổ lộ
Bất đọa thiểu nhiên cơ."
(Một tiếng quên sở tri
Chẳng cần phải tu trì
Đổi sắc bày đường xưa
Chẳng rơi cơ lặng yên).
"Xứ xứ vô túng tích
Thinh sắc ngoại oai nghi
Chư nhơn đạt đạo giả
Hàm ngôn thượng thượng cơ."
(Nơi nơi không dấu vết
Oai nghi ngoài sắc thinh.
Những người bậc đạt đạo
Đều gọi thượng thượng cơ).

* Hsiang-Yen then dispatched a monk to take the verse to Kwei-Shan and recite it. Upon hearing it, Kwei-Shan said to Yang-Shan: "This disciple has penetrated!" Yang-Shan said: "This is a good representation of mind function. But wait and I'll personally go and check out Hsiang-Yan's realization." Later Yang-Shan met with Hsiang-Yen and said: "Master Kwei-Shan has praised the great matter of your awakening. What do you say as evidence for it?" Hsiang-Yen then recited his previous verse. Yang-Shan said: "This verse could be composed from the things you've studied earlier. If you've had a genuine enlightenment, then say something else to prove it." Hsiang-Yen then composed a verse that said:

"Last year's poverty was not real poverty.
This year's poverty is finally genuine poverty.
In last year's poverty there was still ground where I could plant my hoe,
In this year' poverty, not even the hoe remains."

Qui Sơn nghe được, nói với Ngưỡng Sơn: "Kẻ nầy đã triệt ngộ." Ngưỡng Sơn thưa: "Đây là tâm ý thức trước thuật được, đợi con đến nơi khám phá mới chắc." Ngưỡng Sơn đến thăm sư, bảo: "Hòa Thượng khen ngợi sư đệ đã phát minh đại sự, thử nói tôi nghe?" Sư đọc bài tụng trước cho Ngưỡng Sơn nghe. Ngưỡng Sơn bảo: "Đó là do trước kia học tập ghi nhớ mà thành, nếu thật chánh ngộ hãy làm bài bài tụng khác. Sư nói bài khác:

"Khứ niên bần vị thị bần
Kim niên bần thủy nhị bần
Khứ niên bần du hữu tarc chùy chi địa
Kim niên bần chùy dã vô."
(Năm xưa nghèo chưa thật nghèo
Năm xưa nghèo mới thật nghèo
Năm xưa nghèo vẫn còn có đất cắm dùi
Năm nay nghèo dùi cũng không).

* Yang-Shan said: "I grant that you have realized the Zen of the Tathagatas. But as for the Zen of the Ancestors, you haven't seen it in your dreams." Hsiang-Yen then composed another verse that said:

"I have a function
It's seen in the twinkling of an eye.
If others don't see it,
They still can't call me a novice."

When Yang-Shan heard this verse, he reported to Kwei-Shan: "It's wonderful Hsiang-Yen has realized the Zen of the Ancestors!"

Ngưỡng Sơn bảo: "Sư đệ ngộ Như Lai thiền mà chưa ngộ Tổ Sư thiền." Sư lại nói bài kệ:

"Ngã hữu nhất cơ
Thuần mục thị y
Nhược nhơn bất hội
Biệt hoán Sa Di."
(Ta có một cơ, chớp mắt chỉ y
Nếu người chẳng hội, Riêng gọi Sa Di).

Ngưỡng Sơn gật đầu và về thưa lại Qui-Sơn: "Đáng mừng! Sư đệ Trí Nhàn đã ngộ Tổ Sư Thiền."

* Hsiang-Yen entered the hall and addressed the monks, saying: "Talking about this, you could compare it to a person who has climbed a tree and is grasping a branch, supported only by his teeth. His feet are hanging freely, as are his hands. Suddenly someone down on the ground yells out to him: 'What is the meaning of the First Ancestor coming from the west?' To not answer isn't acceptable, but if he does so he'll fall, and so lose his life. At this very moment what can he do?" At that time a monk named Tiger Head Zhao came forth from the congregation and addressed Hsiang-Yen, saying: ""eaving aside the question of the tree top, I ask the master to comment about before climbing the tree."" Hsiang-Yen asked the monk: "Where are you form?" The monk replied: "From Kwei-Shan." Hsiang-Yen asked: "There was once a monk who asked Wei-Shan concerning the Patriarch's idea of coming to China, and how did Kwei-Shan reply?" The monk said: "Kwei Shan gave no answer but held up his baton." Hsiang-Yen asked: "Now, how do you understand the meaning of Kwei-Shan's action?" The monk replied: "The master's idea is to elucidate mind along with matter, to reveal truth by means of an objective reality." Hsiang-Yen said: "Your understanding is alright as far as it goes. But what is the use of hurrying so to theorize?" The monk now turned around and asked: "What will be your understanding about Kwei-Shan?" Hsiang-Yen held up his stick like the other master, then laughed: "Ha! Ha!"—Sư thượng đường dạy chúng: "Ví như người leo lên cây cao, dưới là vực thẳm ngàn thước. Người ấy miệng ngậm cành cây, chơn không đạp chỗ nào, tay không bám vào đâu. Chợt có người đến hỏi: "Ý Tổ Sư từ Ấn Độ sang." Nếu mở miệng đáp thì mất mạng nát thân, bằng chẳng đáp thì phụ lòng người hỏi. Chính khi ấy phải làm sao?" Khi ấy có Thượng Tọa Chiêu bước vào thưa: "Chẳng hỏi khi đã leo lên cây, lúc chưa leo lên cây thì thế nào?" Sư bèn hỏi thầy Tăng: "Từ đâu đến?" Thầy Tăng đáp: "Từ Qui Sơn đến." Sư hỏi: "Gần đây Hòa Thượng ở Qui Sơn có lời dạy gì?" Thầy Tăng đáp: "Khi có người hỏi ý chỉ của Tổ sư từ Tây lại là gì thì Hòa Thượng đưa cây phất tử lên." Sư bèn hỏi: "Các huynh đệ ở đó hiểu ý chỉ của Hòa Thượng ra sao?" Thầy Tăng đáp: "Họ diễn giải rằng Hòa Thượng muốn nói 'tức sắc minh tâm, phụ vật hiển lý.'" Sư bảo: "Hiểu thì phải hiểu ngay. Nếu không hiểu, lý luận có ích gì?" Thầy Tăng liền hỏi sư hiểu Hòa Thượng Qui Sơn như thế nào?" Sư bèn đưa cây phất tử lên, đoạn ngài cười ha hả!!!

* To all of his disciples, Hsiang-Yen provided his teachings in a clear and direct manner. He left more than two hundred verses such as these above mentioned ones that were composed to meet the situations he encountered. These unmetered verses were popular throughout the country.

Một bài kệ khác của Thiền Sư Hương Nghiêm:

"Tử thốt mẫu trác
Tử giác mẫu xác
Tử mẫu câu vong
Ứng duyên bất thát."

(Con kêu mẹ mổ, con biết xác mẹ
Con mẹ đều quên, hợp duyên chẳng lối).

Sư tùy cơ dạy chúng những lời đơn giản. Sư để lại hơn hai trăm bài tụng đối cơ ứng dụng không theo qui luật như những bài kệ vừa kể trên, các nơi truyền bá rất thịnh hành

* Zen master Hsiang-Yen always talked about the poverty as a 'must' for his life of cultivation as follows:

"My last year's poverty was not poverty enough,
My poverty this year is poverty indeed;
In my poverty last year there was room for a gimlet's point,
But this year even the gimlet is gone."

Thiền sư Hương Nghiêm thường nói đến cái nghèo là sự cần thiết cho sự tu hành như sau:

"Năm trước nghèo chưa thật nghèo
Năm nay nghèo mới thật nghèo
Năm trước nghèo không đất cắm dùi
Năm nay nghèo dùi cũng không có nốt."

* Later, there was a Zen master who commented on this verse of poverty by Hsiang-Yen in the following verse:

"Neither a gimlet's point nor the room for it; but this is not yet real poverty:
As long as one is conscious of having nothing, there still remains the guardian of poverty.
I am lately poverty-stricken in all conscience,
For from the very beginning I do not see even the one that is poor."

Một Thiền sư khác đã bình giảng bài kệ nghèo của Thiền sư Hương Nghiêm như sau:

"Không dùi không đất chửa rằng nghèo
Còn biết mình nghèo tức chấp nghèo. Rốt ráo nghèo là như thế ấy: bổn lai chưa thấy
Một ai nghèo."

* No matter what happened, poverty was the main reason to cause Hsiang-Yen to have a good life of cultivation and finally he became one of the most famous Zen masters in Chinese Zen sect—Dù thế nào đi nữa, thì chính cái nghèo đã giúp cho Hương Nghiêm có một cuộc sống tu hành tốt đẹp và cuối cùng trở thành một trong những Thiền sư nổi tiếng trong Thiền tông Trung Hoa.

Hsiao Tzu: Tiêu Tự—A name for monasteries in the Liang dynasty, 502-557 A.D., because Liang Wu Ti built so many that they called after his surname "Hsiao."—Tên gọi khác của tự viện dưới đời nhà Lương, khoảng 502-557 sau Tây Lịch, vì vua Lương Võ Đế xây quá nhiều chùa đến độ dân chúng dùng họ của ông để gọi tên chùa.

Hsien-Shou-Tsung: Tông Hiền Thủ—The third patriarch Fa-Tsang, of the Hua-Yen sect, which is also known by his title Hsien-Shou-Tsung—Tổ Hiền Thủ hiệu Pháp Tạng, vị tổ thứ ba của tông Hoa Nghiêm. Dưới thời ngài người ta gọi tông Hoa Nghiêm là Hiền Thủ Tông.

Hsi-He: Tây Hà—Name of T'ao-Ch'o, a famous monk during the T'ang dynasty—Tây Hà là tên hiệu của Đạo Xước, một vị Tăng nổi tiếng đời Đường.

Hsi-Ming: Tây Minh—Hsi-Ming, name of T'ao-Hsuan during the T'ang dynasty, who founded the Southern Hill school, and also Yuan-Ts'ê, both of whom were from the monastery of Western Enlightenment, established by King T'ang Kao-Tsung (650-684) at Ch'ang-An, the capital—Tây Minh là tên hiệu của hai vị cao Tăng đời Đường, một là Đạo Tuyên, người đã sáng lập ra tông Nam Sơn, và người thứ hai là Viên Triệt. Cả hai đều xuất thân từ Tây Minh Tự được vua Đường Cao Tông (650-684) xây tại kinh đô Trường An.

Hsin-Hsin-Ming: Tín Tâm Minh—See Inscribed on the Believing Mind.

Hsing-Man: Hành Mãn—Hsing-Man, a monk of the Fo-Lung monastery, about whom little is known, but who is accredited with supplying Dengyo of Japan with T'ien-T'ai scriptures in the latter part of the eighth century—Sư Hành Mãn ở chùa Phật Lũng, thân thế của sư ít được ai biết đến, nhưng người ta tin rằng sư là người đã cung cấp cho Thiền sư Kinh Khê kinh điển giáo bổn của tông Thiên Thai vào cuối thế kỷ thứ tám.

Hsing-She: Hành Sách Đại Sư—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, Great Venerable Master Hsing-She's self-given name is Che-Liu. He was the son of Mr. Tuong-Toan-Xuong, an elderly Confucianist in the Nghi Hưng

region. The Grat Master lived during the Ch'ing Dynasty. His father was the worldly friend of Great Master Đức Thanh, also known as Greta Master Hám Sơn. In the sixth year of the T'ien-Ksi reign period, three years after Great Master Hám Sơn had passed away, one night while dreaming Mr. Toan Xương saw Great Master Hám Sơn come into his home. It was also during that night the Great Master Hsing-She was born. Given this circumstance, he was given the nickname Hám Dreaming. When he had grown up, both his parents passed away. He had a deep sadness for the impermanence of life; thus, he had the thought of abandoning the worldly life to take a religious path. In his twenty-third year; the Great Master shaved his head to join the order with Great Master Nhược Am at Lý An Temple. After year long, he cultivated diligently, never once lying down on his back; thus, he gained a deep understanding of the truths, penetrated the teachings and became awakened to the Dharma Nature. After Great Master Nhược Am passed away, he went to the Báo Ân Temple to assume the Headmaster position. During this period, he befriended a fellow cultivator, Zen Master Túc An, who encouraged him to practice Pureland Buddhism as the two studied and examined Buddhism. Thereafter, he met Dharma Master Tiều Thạch who guided him to examine "T'ien-Tai Zen Meditation" and eventually, both of them retreated to practice the Dharma Door of Dharma Flower Samadhi (Lotus Samadhi). For this reason, his wisdom of former lives began to blossom and he was able to penetrate into the root and core of the T'ien-T'ai' Doctrine. The second year of the Khánh-Hỷ reign period, he built a small temple at the Dharma Flower Mountain, on the bank of Tây Khê River at the Heng-Chou region to focus his practice on Pureland Buddhism. Then in the ninth year of the Khánh Hỷ reign period, he came down the mountain to assume the headmaster position at Phổ Nhân Temple at Wu-Tai-Shan region and initiated the building of the Lotus Mandala. Scholars and intellectuals from everywhere began to gather to cultivate in a great number. He held the headmaster position at Phổ Nhân Temple for thirteen years. On July 9th of the twenty-first year of the Khang-Hy reign period, he gained rebirth. He was 55 years old—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, Hành Sách đại sư, tự là Triệt Lưu, người đời nhà Thanh. Ngài là con của ông Tưởng Toàn Xương, một bậc lão nho ở vùng Nghi Hưng. Thân phụ của ngài là bạn ngoài đời của Hòa Thượng Thanh Đức, tức là Ngài Hám Sơn Đại Sư. Niên hiệu Thiên Khải thứ 6, sau khi Hám Sơn Đại Sư thị tịch được ba năm, một đêm nọ ông Tưởng Toàn Xương mộng thấy Hám Sơn đi vào nhà của mình. Cũng trong đêm ấy. Hành Sách Đại sư được sanh ra đời. Nhân đó, ngài được thân phụ đặt cho ngoại hiệu là Hám Mộng (Mộng thấy Hám Sơn). Đến khi khôn lớn, thân phụ thân mẫu kế tiếp qua đời. Ngài thương cảm sự thế vô thường, nên có ý niệm thoát tục. Năm hai mươi ba tuổi, ngài thế phát xuất gia với Hòa Thượng Nhược Am ở chùa Lý An. Suốt năm năm dài, ngài tu hành tinh tấn, không hề đặt lưng xuống nằm, do đó ngài được tỏ suốt nguồn chơn, ngộ vào pháp tánh. Sau khi Nhược Am Hòa Thượng thị tịch. Ngài qua trụ trì chùa Báo Ân. Thời gian nầy ngài được bạn đồng tham (bạn cùng tu) là Tức An Thiền Sư khuyên tu Tịnh Độ. Kế đó ngài lại được gặp Tiều Thạch Pháp Sư hướng dẫn về Thiên Thai Giáo Quán, và sau đó ngài lại cùng với Tiều Thạch Pháp Sư đồng nhập thất tu môn Pháp Hoa Tam Muội. Nhờ đó mà trí huệ huân tu từ kiếp trước của ngài khai phát, ngộ suốt đến cốt tủy của Thai Giáo. Niên hiệu Khang Hy thứ 2, ngài cất am ở núi Pháp Hoa, bên bờ sông Tây Khê tại Hàng Châu, chuyên tu Tịnh Độ. Nhân đó đặt tên chỗ ở của mình là Liên Phụ Am. Đến năm Khang Hy thứ 9, ngài về trụ trì chùa Phổ Nhân ở Ngư Sơn, đề xướng thành lập Liên Xả. Học giả các nơi hưởng quy tụ về rất đông. Ngài trụ trì tại chùa Phổ Nhân được 13 năm. Niên hiệu Khang Hy thứ 21, ngày mồng 9 tháng 7, ngài thị tịch, thọ được 55 tuổi.

Hsing Si Quing Yuan (Xing-Si-Quing-Yuan): Thiền Sư Hành Tư—Hành Tư Thanh Nguyên Thiền Sư—Seventh Generation of Chinese Zen (First Generation after the Sixth Patriarch Hui-Neng)—Hsing-Si-Quing-Yuan—Hsing-Si Quing-Yuan was born in 660 A.D., an eminent student of the Sixth Patriarch Hui-Neng. He left home when he was young. Upon hearing that the Sixth Patriarch Hui-Neng was preaching at T'ao-Xi, he traveled there to study with him. Hsing-Si asked

the Sixth Patriarch, "In all that I do, how can I avoid falling into stages of spiritual development?" The Sixth Patriarch said, "How do you practice?" Hsing-Si said, "I don't even pratice the four noble truths." The Sixth Patriarch said, "What stage have you fallen into?" Hsing-Si said, "Without even studying the four noble truths, what stages could I have fallen into?" The Sixth Patriarch esteemed Hsing-Si's ability. Although there were many in the congregation, Hsing-Si was selected as head monk—Thiền Sư Hành Tư tại núi Thanh Nguyên, sanh năm 660 sau Tây Lịch, là một đệ tử xuất sắc của Lục Tổ Huệ Năng. Ông xuất gia từ thuở nhỏ. Sau nầy nghe có Lục Tổ Huệ Năng ở Tào Khê, sư liền đến tham học. Hành Tư hỏi Lục Tổ, "Phải làm việc gì để khỏi rơi vào những trạng thái phát triển tâm linh?" Tổ gạn hỏi lại, "Ông từng làm việc gì?" Hành Tư trả lời, "Tôi không thực hành tứ diệu đế." Tổ nói lại, "Vậy rơi vào cái gì?" Hành tư đáp lại, "Tứ Thánh Đế cũng chẳng làm, thì làm gì có rơi vào giai đoạn phát triển tâm linh nào?" Tổ thầm thán phục và hứa nhận Hành Tư. Dầu tại Tào Khê tăng chúng khá đông, Hành Tư được Tổ cho đứng đầu trong chúng. Một hôm Tổ gọi Hành Tư lại bảo, "Từ trước y pháp cả hai đều được thầy truyền cho trò, y để tiêu biểu làm tin, pháp để ấn tâm, nay không còn sợ người chẳng tin. Ta từ ngày nhận y đến nay đã gặp nhiều tai nạn khó khăn. Hơn nữa, đời sau lắm cạnh tranh. Y để lại Sơn Môn, ngươi đến một phương truyền bá pháp ta không cho đứt đoạn. Thiền Sư Hành Tư thị tịch năm 740 sau Tây Lịch.

* One day the Sixth Patriarch said to Hsing-Si, "In the past, the robe and teaching have been passed down together, each generation of teacher and student passing them on in turn. The robe has been evidence of the transmission. The authentic teaching is passed from mind to mind. Now I have suitable heirs. Why worry about not having evidence of transmission? Since I received the robe I have encountered innumerable difficulties. Moreover, in future times, the competition for preeminence between Zen schools will be even greater. The robe remains at the Zen Mountain Gate. You must establish a separate assembly and expound the teaching. Don't allow my Dharma to be cut off.
* One day, He-Ze-Shen-Hui came to visit the master. Hsing-Si said: "Where have you come from?" Shen-Hui said: "From Cao-Xi." Xing-Si said: "What is the essential doctrine of Cao-Xi?" Shen-Hui suddenly stood up straight. Hsing-Si said: "So, you're still just carrying common tiles." Shen-Hui said: "Does the Master not have gold here to give people?" Hsing-Si said: "I don't have any. Where would you go to find some?"—Một hôm Thiền sư Thần Hội đến tham vấn, sư hỏi: "Ở đâu đến?" Thần Hội đáp: "Tào Khê đến." Sư hỏi: "Ý chỉ Tào Khê thế nào?" Thần Hội chỉnh thân rồi thôi. Sư bảo: "Vẫn còn đeo ngói gạch." Thần Hội hỏi: "Ở đây Hòa Thượng có vàng ròng cho người chăng?" Sư hỏi: Giả sử có cho, ông để vào chỗ nào?"
* A monk asked Hsing-Si: "What is the great meaning of the Buddhadharma?" Xing-Si said: "What is the price of rice in Lu-Ling?"—Có vị Tăng đến hỏi sư: "Thế nào là đại ý Phật pháp?" Sư đáp: "Gạo ở Lô Lăng giá bao nhiêu?"
* Zen master Hsing-Si died in 740 A.D.—Thiền sư hành Tư thị tịch năm 740 sau Tây lịch.

Hsu-T'ang: Hư Đường—Name of a noted monk of the Sung dynasty—Tên của một vị Tăng nổi tiếng đời Tống.

Hsu-Yun: Most Venerable Hsu-Yun (1840-1959)—Hư Vân Hòa Thượng—Zen Master Hsu-Yun was regarded as the most outstanding Buddhist of Chinese Order in the modern era. He was born in Fu-Kien Province in 1840, left home at the age of 19. When he was 20, he took precepts with Master Miao-Lien and received harma name Ku-Yen. When he was 56 years old, he achieved final awakening at Kao-Min-Ssu in Yang-Chou. Thereafter, he began his teaching work. He was invited to take charge of the Sixth Patriarch's Temple (Ts'ao-Chi), then very rundown. He restored the Ts'ao-Chi Temple along with many other temples and monasteries. He also founded many schools and hospitals for the poor. He also traveled to Malaysia and Thailand, and taught Dharma for the king and the royal family in Thailand. He passed away in 1959, when he was

120 years old. His biography has been translated by Prof. Charles Luk under the title "Empty Cloud."—Ngài là một danh Tăng nổi tiếng của Phật Giáo Trung Hoa thời cận đại. Thiền sư Hư Vân sanh quán tại tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc, xuất gia năm 19 tuổi. Vào năm 20 tuổi, ngài thọ cụ túc giới với Thầy Diệu Liên và có Pháp danh là Ku-Yen. Năm 56 tuổi, ngài thành tựu giác ngộ tại Dương Châu. Từ đó về sau ngài bắt đầu công việc hoằng hóa, và được mời về đảm nhận chùa Lục Tổ ở Tào Khê đang hồi xuống dốc. Ngài đã trùng tu chùa Lục Tổ và nhiều chùa viện khác. Bên cạnh đó, ngài đã sáng lập ra nhiều trường học và bệnh viện cho dân nghèo. Sau đó ngài du hành sang Mã Lai và Thái Lan. Ngài đã dạy pháp cho Vua và hoàng gia Thái Lan. Ngài trở về Trung Quốc và thị tịch năm 120 tuổi. Cuộc đời hoằng pháp của ngài được giáo sư Charles Luk dịch sang Anh ngữ với nhan đề "Hư Vân."

Hsuan-Chiao Zen Master: Huyền Giác Vĩnh Gia Thiền Sư—Zen master Hsuan-Chiao—The seventh generation of Chinese Zen (the second generation after Hui-Neng)—Hsuan-Chiao, a Wen-Chou monk, also named Ming-Tao. He was born in 665 A.D. in Wenchou. Hsuan-Chiao left home to become a Buddhist monk at an early age and he studied all the important Buddhist sutras. He was especially well-versed in the teachings of the T'ien-T'ai school. He was one of the great disciples of Hui-Neng. It is said that he had a large number of followers. He is often remembered by his nickname, the "Overnight Guest," due to his legendary brief encounter with his teacher. He is said to have attained enlightenment in one night after a dharma talk with the Sixth Patriarch Hui Neng, hence is known as An Overnight Enlightenment. For this reason, people said he was a disciple of Hui Neng. He died in 713 A.D.—Dòng Thiền Thứ Bảy ở Trung Quốc (dòng thứ nhì sau Huệ Năng)—Sư Huyền Giác ở Vĩnh Gia, Ôn Châu, còn được gọi là Minh Đạo, có rất đông đệ tử. Huyền Giác xuất gia rất sớm. Ông học tất cả các kinh điển quan trọng của Phật giáo, đặc biệt ông hiểu sâu những tư tưởng của tông Thiên Thai. Ông thường được người đời nhớ đến qua tên đệm "Người Khách Qua Đêm." Người ta nói sư giác ngộ chỉ sau một đêm được đàm đạo với Lục Tổ Huệ Năng, vì vậy mà sư cũng được biết đến như là Nhứt Túc Giác (ở trọ một đêm mà giác ngộ). Chính vì vậy mà người ta nói sư là đệ tử của Lục Tổ Huệ Năng. Sư thị tịch vào năm 713 sau Tây Lịch.

* According to The Ching-Te-Ch'uan-Teng-Lu, when Hsuan-Chiao arrived in Tsao-Ch'i to visit the Sixth Patriarch. Upon first meeting Hui-Neng, Hsuan-Chiao struck his staff on the ground and circled the Sixth Patriarch three times, then stood there upright. The Sixth Patriarch said: "This monk possesses the three thousand noble characteristics and eighty thousand fine attributes. Ok monk! Where have you come from? How have you attained such self-possession?" Hsuan-Chiao said: "The great matter of birth and death does not tarry." The Sixth Patriarch said: "Then why not embody what is not born and attain what is not hurried?" Hsuan-Chiao said: "What is embodied is not subject to birth. What is attained is fundamentally unmoving." The Sixth Patriarch said: "Just so! Just so!" Upon hearing these words, everyone among the congregation of monks was astounded. Hsuan-Chiao formally paid his respects to the Sixth Patriarch. He then advised that he was immediately departing. The Sixth Patriarch said: "Don't go so quickly!" Hsuan-Chiao said: "Fundamentally there is nothing moving. So how can something be too quick?" The Sixth Patriarch said: "How can one know there's no movement?" Hsuan-Chiao said: "The distinction is completely of the master's own making." The Sixth Patriarch said: "You have fully attained the meaning of what is unborn." Hsuan-Chiao said: "So, does what is unborn have a meaning?" The Sixth Patriarch said: "Who makes a distinction about whether there is a meaning or not?" Hsuan-Chiao said: "Distinctions are meaningless." The Sixth Patriarch shouted: "Excellent! Excellent! Now just stay here a single night!" The next day, Hsuan-Chiao descended the mountain and returned to Wen-Chou, where Zen students gathered to study with him—Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, khi đến Tào Khê, sư tay cầm tích trượng, vai mang bình bát đi nhiễu Tổ ba vòng. Tổ hỏi: "Phàm Sa

Môn phải đủ ba ngàn oai nghi, tám muôn tế hạnh, Đại đức là người phương nào đến, mà sanh đại ngã mạn như vậy?" Sư thưa: "Sanh tử là việc lớn, vô thường quá nhanh." Tổ bảo: "Sao không ngay nơi đó thể nhận lấy vô sanh, liễu chẳng mau ư?" Sư thưa: "Thể tức vô sanh, liễu vốn không mau." Tổ khen: "Đúng thế! Đúng thế!" Lúc đó đại chúng nghe nói đều ngạc nhiên. Sư bèn đầy đủ oai nghi lễ tạ Tổ. Chốc lát sau sư xin cáo từ. Tổ bảo: "Trở về quá nhanh." Sư thưa: "Vốn tự không động thì đâu có nhanh." Tổ bảo: "Cái gì biết không động?" Sư thưa: "Ngài tự phân biệt." Tổ bảo: "Ngươi được ý vô sanh rất sâu." Sư thưa: "Vô sanh có ý sao?" Tổ bảo: "Không ý thì cái gì biết phân biệt?" Sư thưa: "Phân biệt vẫn có nhưng không có ý nghĩa." Tổ khen: "Lành thay! Lành thay!" Sư ở lại đây một đêm để hỏi thêm đạo lý. Sáng hôm sau sư cùng Huyền Sách đồng xuống núi trở về Ôn Châu, nơi nhiều đệ tử tìm đến để tham vấn và cầu học với ông.

* In his "Song of Enlightenment" Zen master Hsuan-Chiao said—Trong "Chứng Đạo Ca" Thiền Sư Huyền Giác đã dạy:

"When truly understood, all karmic obstructions, in their essence, are empty,
When there is no realization, all debts must be paid."

"You have a mani jewel, but you don't know,
That Tathagata store can gather everything.
The six magical powers seem to be nothing, but not really void.
The round, bright ball has a form, but it is formless."

"Liễu tức nghiệp chướng bản lai không
Vị liễu ưng tu hoàn túc trái."
(Khi tỏ rõ rồi thì nghiệp chướng hóa thành không, chưa tỏ rõ nợ xưa đành trang trải).

"Ma ni châu nhân bất thức
Như Lai tàng lý thân thâu đắc
Lục ban thần dụng không bất không
Nhất thỏa viên quang sắc phi sắc."
(Ngọc ma-ni, người chẳng biết
Như Lai kho ấy thâu trọn hết
Sáu ban thần dụng không chẳng không
Một điểm viên quang sắc chẳng sắc).

* Hsuan-Chiao combined in his teaching of the Buddha dharma the philosophy of the T'ien-T'ai school and the practice of Ch'an. He also introduced into the theoretical superstructure of the latter the dialectic of the Madhyamika. His writings are preserved in the Collected Works of Ch'an Master Yun-Chia-Hsuan-Chiao—Trong cách giảng dạy Phật Pháp, Vĩnh Gia Huyền Giác kết hợp triết học phái Thiên Thai và phương pháp Thiền với cấu trúc lý thuyết mà ông bổ sung thêm bằng phép biện chứng Madhyamika. Những tác phẩm của ông được lưu giữ dưới nhan đề :Toàn Tập của Thầy Thiền Vĩnh Gia Huyền Giác."

* He died in 713—Sư thị tịch năm 713.

Hsuan-Chien: Huyền Giám Cư Sĩ—An Indian, the patron of an Indian monk Dharmapala, author of the Sastra of the Selective Consciousnesses—Một người Ấn Độ, người đã bảo bọc một vị sư Ấn Độ tên Dharmapala soạn bộ Duy Thức Trạch Luận.

Hsuan-Ching: Huyền Cảnh—Hsuan-Ching, a monk noted for his preaching and for his many changes of garments (around 606 A.D.) during the T'ang dynasty—Sư Huyền Cảnh đời Đường (vào khoảng năm 606 sau Tây Lịch), nổi tiếng nhờ những thời thuyết pháp và thay quá nhiều y áo.

Hsuan-Fan: Huyền Phạm—Hsuan-Fan, a T'ang monk and editor, said to be a contemporary of Hsuan-Tsang, some say his disciple—Sư Huyền Phạm đời Đường, sư cũng là một nhà trước tác kinh sách Phật giáo. Người ta nói sư cùng thời với ngài Huyền Trang, nhưng có người nói sư là đệ tử của ngài Huyền Trang.

Hsuan-Hua (1918-1995): Tuyên Hóa—A famous Chinese Dharma Master, a Buddhist monk from Hong Kong referred to as "Tripitaka Master Hsuan-Hua" by his disciples. Abbot of Gold Mountain Dhyana Monastery in California and Chairman of Sino-American Buddhist Association. At age 19 after his mother died, he took Sramanera ordination. After World War II, he traveled to Nan-Hua monastery in Canton province to visit Most Venerable Hsu-Yun. He received Bhikshu ordination at Mount P'u-T'o during this journey. He settled in the United States in 1962. He founded the Sino American

Buddhist Association in San Francisco in 1968. Since 1971 the association's headquarters has been the Golden Mountain Dhyana Monastery. He has attracted a number of Western followers, and his center emphasizes monastic discipline and study of traditional Chinese Buddhist texts with his explanations. In summer 1968, he conducted a Surangama Sutra Assembly lasting 96 days. He also delivered lectures on other sutras as the Lotus Sutra, the Diamond Sutra, the Hua-Yen Sutra, the Sutra of the Forty-Two Sections, etc. He established the City of Ten Thousand Buddhas Monastery before he passed away in 1995—Một Pháp Sư Trung Hoa nổi tiếng tại Mỹ, Một vị sư ở Hồng Kông được các đệ tử gọi ngài là "Tam Tạng Pháp Sư Tuyên Hóa." Ông là viện chủ Thiền Viện Kim Sơn tại California, chủ tịch hội Phật Giáo Á Mỹ. Năm 19 tuổi, khi mẹ ông qua đời, ông xuất gia và thọ giới Sa Di. Sau Thế Chiến thứ hai, ông du hành đến Nam Hoa tự viện thuộc tỉnh Quảng Đông để thăm viếng Hòa Thượng Hư Vân. Trong chuyến du hành nầy ông đã thọ cụ túc giới tại núi Phổ Đà. Vào năm 1962, ông đến định cư tại Mỹ. Ngài đã sáng lập ra Giáo Hội Phật Giáo Hoa Mỹ tại Cựu Kim Sơn vào năm 1968. Từ năm 1971, trụ sở chính của Giáo Hội được đặt tại Thiền Viện Kim Sơn. Ngài đã thu hút một số tín đồ người Tây phương, chủ yếu ngài nhấn mạnh đến các đệ tử về vai trò của giới luật và tu học giáo pháp theo truyền thống Phật giáo Trung Hoa do chính ngài giảng giải. Mùa hè năm 1968, ông thuyết giảng kinh Thủ Lăng Nghiêm cho chúng hội trong 96 ngày. Ông cũng giảng những kinh khác như kinh Pháp Hoa, Kim Cang, Hoa Nghiêm, Tứ Thập Nhị Chương, vân vân. Ông cũng xây dựng ngôi Vạn Phật Thánh Thành tại Cựu Kim Sơn trước khi ông thị tịch vào năm 1995.

Hsuan-I: Huyền Nhứt—Hsuan-I, a commentator of the Dharmalaksana school during the T'ang dynasty—Luận sư Huyền Nhứt của Pháp Tướng Tông vào thời nhà Đường.

Hsuan-Kao: Huyền Cao—Hsuan-Kao, a famous Shensi monk, influential politically, later killed by order of the emperor Wu Ti, around 400 A.D.—Sư Huyền Cao, ở Thiểm Tây, rất có thế lực về chính trị, nhưng về sau bị giết theo lệnh của vua Vũ Đế, vào khoảng năm 400 sau Tây Lịch.

Hsuan-Lang: Huyền Lãng—Huệ Minh—Tả Khê—Hsuan-Lang, a Chekiang monk of the T'ang dynasty, noted for his influence on his disciples and for having remained in one room for over thirty years. He died in 854 A.D., at 83 years of age—Sư Huyền Lãng đời nhà Đường, còn được gọi là Huệ Minh hay Tả Khê, quê ở Triết Giang, sư nổi tiếng nhờ tu khổ hạnh và ở trong một căn phòng trong suốt 30 năm. Sư tịch năm 854 sau Tây Lịch, thọ 83 tuổi.

Hsuan-Sha: Thiền sư Huyền Sa (835-908)—Zen master Hsuan-Sha—Hsuan-Sha, a famous Fukien monk who had over 800 disciples. His chief subjects were the fundamental ailmens of men, such as blindness, deafness, and dumbness—Thiền Sư Tông Nhất ở núi Huyền Sa, tỉnh Phúc Kiến, có đến 800 đệ tử. Chủ đề thuyết pháp chính của ông là nghiệp và những khuyết tật của con người như đui, điếc, câm, vân vân.

* A monk asked Hsuan-Sha: "What is my self?" Hsuan-Sha at once replied: "What would you do with a self?" When talking about self, we immediately and inevitably establish the dualism of self and not-self, thus falling into the errors of intellectualism—Có một vị Tăng hỏi Huyền Sa: "Thế nào là cái tự kỷ của người học đạo?" Sư hỏi lại ngay: "Ông dùng cái tự kỷ ấy để làm gì?" Khi nói đến cái 'tôi' là tức khắc và chắc chắn chúng ta đang tạo ra thế hai đầu của cái tôi và cái chẳng phải tôi, như thế là rơi vào lầm lẫn của trí thức luận.
* Another time, a monk asked Hsuan-Sha: "I understand you to say that the wole universe is one transpicuous crystal; how do I get at the sense of it?" Hsuan-Sha said: "The whole universe is one transpicuous crystal, and what is the use of understanding it?" The following day, Hsuan-Sha asked the monk: "The whole universe is one transpicuous crystal, and how do you understand it? The monk replied: "The whole universe is one transpicuous crystal, and what is the use of understanding it?" Hsuan-Sha said: "I know that you are living on the cave of demons." On another occasion, while Hsuan-Sha was treating an army officer called Wei to tea, the latter asked: "What does it mean when they say that in spite of our having it everyday we do not know it?"

Hsuan-Sha without answering the question took up a piece of cake and offered it to him. After eating the cake the officer asked the master again, who then remarked: "Only we do not know it even when we are using it every day." Another day, a monk came to Hsuan-Sha and asked: "How can I enter upon the path of truth?" Hsuan-Sha asked: "Do you hear the murmuring of the stream?" The monk said: "Yes, I do." Hsuan-Sha said: "That is the way where you enter." Hsuan-Sha's method was thus to make the seeker of the truth directly realize within himself what it was, and not to make him merely the possessor of a second-hand knowledge, for Zen never appeals to our reasoning faculty, but points directly at the very object we want to have—Lần khác có một vị Tăng hỏi Huyền Sa: "Trộm nghe Hòa Thượng có nói suốt mười phương thế giới là một khối minh châu, câu ấy nên hiểu thế nào?" Huyền Sa đáp: "Suốt mười phương thế giới là một khối minh châu, hiểu để làm gì?" Ngày hôm sau Huyền Sa hỏi lại vị Tăng: "Mười phương thế giới là một khối minh châu, ông hiểu thế nào?" Vị Tăng đáp: "Suốt mười phương thế giới là một khối minh châu, hiểu để làm gì?" Huyền Sa nói: "Đúng là ông đang la cà ở động ma." Ngày kia Huyền Sa đãi trà vị võ quan Vi Giám Quân. Vi hỏi: "Thế nào là cái ta dùng mỗi ngày mà chẳng biết?" Huyền Sa không đáp mà mời vị quan dùng trái cây. Vi dùng rồi, lặp lại câu hỏi. Sư nói: "Đó chính là cái ta dùng mỗi ngày mà chẳng biết." Ngày khác, có vị Tăng hỏi Huyền Sa: "Xin Hòa Thượng chỉ cho con con đường vào đạo." Huyền Sa hỏi: "Ông có nghe tiếng suối róc rách đó không?" Vị Tăng đáp: "Dạ có." Huyền Sa nói: "Đó là chỗ vào của ông." Phương pháp của Huyền Sa cốt làm cho người tìm chân lý tự mình hiểu thẳng trong chính mình thế nào là chân lý, thay vì thâu thập lấy kiến thức qua tay trung gian, vì Thiền không bao giờ viện đến cơ trí suy luận mà luôn luôn chỉ thẳng đến những gì ta tìm cầu.

* He died in 908 A.D.—Ông tịch năm 908 sau Tây Lịch.

Hsuan-Tsang (596-664): Huyền Trang.

(I) Hsuan-Tsang's biography—Tiểu sử của Ngài Huyền Trang:

1) A Famous Chinese Monk (600-664 AD), one of the most influential figures of Chinese Buddhism. He was fully ordained in 622 and spent sixteen years in India (627-643), during which he traveled all over the subcontinent (maybe in between 627 and 629) and he got back to China in 643 and presented his collection of 657 works, beside many images, pictures and 150 relics (some said his famous pilgrim throughout India was from 629 to 645). He also presented the manuscript of his famous "Record of Western Countries" (Đại Đường Tây Vực Ký), which is a valuable source of information about Indian Buddhism during this period—Vị Tăng nổi tiếng Trung quốc vào năm (600-664) sau Tây Lịch, một trong những nhân vật có ảnh hưởng lớn của Phật giáo Trung Hoa. Ông thọ giới cụ túc năm 622 và đã làm một cuộc hành hương Ấn Độ có lẽ giữa những năm 627 và 629 và trở về Trung quốc vào năm 643, ông đã thâu thập được 657 quyển, nhiều tranh tượng và 150 xá lợi (có sách nói cuộc hành hương khắp xứ Ấn Độ nổi tiếng của ông từ năm 629 đến năm 645). Ông cũng đã trước tác quyển "Đại Đường Tây Vực Ký," là một nguồn tài liệu có giá trị về Phật giáo Ấn Độ thời bấy giờ.

2) While in India, he studied Yogacara philosophy with Silabhadra. When he returned to China, he and his student K'uei-Chi (623-682) established a Chinese Yogacara (Consciousness-Only) school, also called Fa-Hsiang school. Hsuan-Tsang started a new epoch in the history of the translation of sutras, and his translations are called the 'new translations,' in contrast to the 'Old Translations' of those done before him—Trong lúc lưu lại Ấn Độ, ông đã nghiên cứu triết lý Du Già với ngài Giới Hiền. Khi trở về Trung quốc ông và đệ tử là Quy-Chi đã sáng lập ra trường phái Du Già và ông cũng được coi như là người sáng lập ra tông Pháp Tướng tại Trung Quốc. Huyền Trang đã bắt đầu một kỷ nguyên lịch sử mới về phiên dịch kinh điển, và những tác phẩm phiên dịch của ông

được người ta gọi là "Tân Dịch," để đối lại với những dịch phẩm "Cựu Dịch" của những người trước ông.

3) In China, Hsuan-Tsang was so venerated that upon his death in 664, the emperor canceled his audience for three days—Ở Trung Quốc, ông được kính trọng đến nỗi khi ông thị tịch, nhà vua đã bãi triều trong ba ngày.

(II) Hsuan-Tsang's Round trip to India and back to China—Cuộc hành trình đi Ấn Độ và về lại Trung Quốc của Huyền Trang:

1) Before the journey—Trước cuộc hành trình: While still at home in China, he heard lectures on the Samparigraha doctrine from more than seven different teachers. He was actually an earnest student of the Idealistic School. However, the opinions of his teachers varied greatly and, since he could not see which was the best to follow, he decided to go to India where he hoped to find an able instructor. However, when he applied for permission to leave China, the Emperor refused it, but with his strong faith he was able to set forth his journey when he was 29 years old—Khi còn ở quê hương, ông đã từng dự thính các buổi giảng thuyết về Đại Thừa Nhiếp Luận với hơn bảy luận sư khác nhau. Ông là một học giả rất nhiệt tâm với Duy Thức Tông. Tuy nhiên, ý kiến của các giáo sư của ông sai biệt nhau quá nhiều khiến ông không thể nhận thấy vị nào là tài giỏi nhất theo ông, chính vì thế mà ông bèn quyết định Tây du với hy vọng tìm được một luận sư tài ba. Tuy nhiên, khi ông xin phép rời khỏi Trung Hoa thì hoàng đế nhà Đường không cho, nhưng với sự kiên trì của ông, năm 29 tuổi ông bắt đầu cuộc hành trình. Cuộc Tây du khởi hành từ Trường An vào năm 629.

2) A journey without the permission from T'ang's King—Chuyến đi không có phép của vua nhà Đường: He travelled secretly, hiding by day and travelling by night. In 629 he started from Ch'ang-An for India. In 629 he was still in Karakobjo in Sin-Kiang. Later, he arrived in Turfan, a country in the central part of the Gobi desert. It has been disappeared, but at that time, it flourished with lively economic, political and cultural life of a Buddhist population speaking a dialect of Tocharian. Its ruler, Ch'u-Wen-Tai (620-640), was of Chinese descendant. He was a a vassal of the Turkish Khan and had relations with T'ang-T'ai-Tsung. His invitation to Hsuan-Tsang was a command and Hsuan-Tsang was almost carried off by force to Turfan. The king said: "I insist on keeping you in order to offer you my homage, and it would be easier to shift the mountain of Pamir than to shake my determination." Hsuan-Tsang replied: "It is for the sublime Law that I have come, the king will only be able to keep my bones; he has no power over my spirit nor my will." He was so determined and refused to touch food for three days; the king became worried and yielded. Hsuan-Tsang agreed to stay for another month to preach at the Court, and at the end of the month the king let him go and introduced him to all the kings on his route. From Turfan, he proceeded to Kara-shahr, also a Tocharish-speaking city, which contained some ten monasteries and two thousand monks of the Hinayana sect. Later, he arrived in Kucha, a small kingdom with five thousand monks well protected by its king. In Kucha, Hsuan-Tsang engaged in religious disputations with Hinayana monks who did not take kindly to the Yoga-sastra which Hsuan-Tsang preferred. However, the differences in these disputations did not harm the friendly and amiable relations between Hsuan-Tsang and the old sage Moksagupta of Kucha. Later, Hsuan-Tsang crossed the passes of Pamirs and Bactria to arrive in Samarquand. At that time, Samarquand, Marakanda of old, was already an ancient city in the seventh century. It was the capital of Sogdiana and Hsuan-tsang's next important halt. It was the terminus of the caravan routes between India and China. It wavered between Zoroastrianism and Buddhism and Hsuan-Tsang's visit did much to raise the status of Buddhism in this Turko-Iranian kingdom. He held an assembly at which he ordained a number of monks and restored the old monasteries for worship. Later, he crossed the

Gates of Iron (the southern frontier of the Western Turkish Empire) and the Oxus River to arrive at Bactria. Bactria, then probably received its Buddhism very early from the missions of Asoka. When staying in Bactria, Hsuan-Tsang visited Balkh, the capital city. Balkh still had many monasteries, in spite of the ruin wrought by the Huns in the fifth and sixth centuries, and though they were all Hinayanist, Hsuan-Tsang always kept friendly relationship with them. Later, Hsuan-Tsang crossed the Hindu Kush to reach Bamiyan, a station of primary importance on the road from Central Asia to India. Modern archaeologists were struck by the accuracy of his description of the site. He says: : "On the north, it leans against the steep rock. This country has winter corn, but few flowers and fruits. It is suitable for cattle breeding and abounds in sheep and horses. The climate is very cold. Manners are rough. Clothing is of fur and coarse woollen materials, which are also products of the country." There were ten Buddhist monasteries with several thousand monks in them. Hsuan-Tsang also mentioned about the two colossal statues of the Buddha, about 170 and 115 feet. Then, Hsuan-Tsang left Bamiyan for Kapisa (now the village of Begram to the north of Kabul) by the difficult pass of Shibar, about 9,000 feet high. After spending the summer of 630 A.D. there, he took the road to the east again and reached Jalalabad, ancient Nagarahara, through Lampaka. Here he was on Indian soil. Hsuan-Tsang wrote about Lampaka as follows: "At Lampaka the ground is suitable for the cultivation of rice, and produces a large quantity of sugar-cane. The climate is fairly mild. There is some frost but never snow. The inhabitants live in ease and happiness, and love song. The majority are clothed in white cotton, and like to adorn their costume with brilliantly colored ornaments." From Kampaka, Hsuan-Tsang entered Gandhara by the Khyber Pass. This was the second holy land of Buddhism where art had flourished for nearly six centuries without a break under strong Greco-Roman influence. Peshawar, the capital of Kanishka, had given birth to Asanga and Vasubandhu, the two chief authors of mystical idealism so dear to Hsuan-Tsang. But when he came to Peshawar, it had suffered from the Huns like other places. He noted sadly: "The royal race is wiped out and the country has been annexed to the kingdom of Kapisa. Towns and villages are almost empty and abandoned, and only a few inhabitants are seen in the country. One corner of the royal town (Peshawar) contains about a thousand families. There are innumerable Buddhist monasteries which are in ruins and deserted. They are overgrown with weeds and they make a mournful solitude. The majority of the stupas are also in ruins." Leaving Gandhara, Hsuan-Tsang crossed the Indus at Udakakhanda and visited Taksasila where there were too many monasteries ruined by the Huns. From there he went to Kashmir where Buddhism still prevailed. There were still a hundred monasteris with five thousand monks and the country cherished memories of Asoka and Kanishka. The king of Kashmir received him with great honour in his capital, Pravarapura (Srinagar). Hsuan-Tsang found there a Mahayanist Venerable aged seventy, from whom he was able to receive in all its purity the tradition of the idealist school of Buddhist philosophy. He spent two years in Kashmir, from may 631 to April 633, studying philosophy and having Buddhist sutras and sastras copied to take home with him to China. Going south from Kashmir, one of his first halting place was Sakala (Sialkot), the seat of the Greek King Menander of the old times, and the Hun Tyrant Mahirakula or more recent times. This is also the place where Vasubandhu stayed two centuries earlier—Huyền Trang lên đường một cách bí mật, ngày nghỉ đêm đi. Cùng năm đó, ông chỉ đến ở Karakobjo, thuộc xứ Tây Khương. Sau đó, ông đến Turfan, trung tâm vùng sa mạc Gô Bi, ngày nay hầu như biến mất hoàn toàn, nhưng lúc ấy đang rộn ràng với cuộc sống kinh tế, chính trị và văn hóa phồn thịnh với những người dân theo đạo Phật, nói tiếng bản

địa Tocharian. Vua nước nầy là Ch'u-Wen-Tai (620-640) có nguồn gốc Trung Hoa, ông ta là chư hầu của nước Thổ Nhĩ Kỳ và có nhiều quan hệ với vua Đường Thái Tông. Ông vừa mời vừa ra lệnh cho Huyền Trang ở lại Turfan: "Trẫm muốn giữ ngươi lại để tỏ lòng ngưỡng mộ, ý trẫm đã quyết không thể chuyển dời, điều ấy còn khó hơn là chuyển núi Thái Sơn." Huyền Trang kiên cường đáp lại: "Hạ thần vì Chánh Pháp thiêng liêng mà đến đây, bệ hạ có thể giữ lại nắm xương khô của thần, nhưng không thể có quyền lực gì với ý chí của thần." Ông nhất định làm y như thế, không hề động đến thức ăn suốt ba ngày, nhà vua lo sợ và phải chìu theo ý ông. Sau đó Huyền Trang đồng ý ở lại thêm một tháng nữa để thuyết pháp tại triều đình. Hết hạn một tháng nhà vua để ông đi với lời giới thiệu với các vua lân cận. Từ Turfan, ông đi đến Kara-shahr, cũng là một thành phố nổi tiếng của Tocharian, với khoảng mười tu viện và hai ngàn Tăng sĩ phái Tiểu Thừa. Sau đó ông đến Kucha, vương quốc nhỏ có năm ngàn Tăng sĩ được nhà vua tận tình che chở. Tại Kuch, Huyền Trang có những cuộc tranh luận tôn giáo với các Tăng sĩ Tiểu Thừa, vốn không sẳn sàng tiếp nhận bộ Du Già Luận mà Huyền Trang đưa ra. Thế nhưng sự tranh luận nầy không làm Huyền Trang và Trưởng Lão Moksagupta bất hòa. Sau đó, Huyền Trang vượt qua các khe núi Pamirs và Bactria để đi đến Samarquand, tên cũ là Marakanda, là một đô thị cổ vào thế kỷ thứ bảy. Đây là kinh đô của nước Sogdiana và là trạm dừng chân quan trọng tiếp theo của Huyền Trang. Đây là chặn cuối của các lộ trình lữ hành giữa Ấn Độ và Trung Hoa. Thành phố nầy đang dao động giữa đạo thờ Lửa (Bái Hỏa Giáo) và đạo Phật. Cuộc viếng thăm của Huyền Trang đã cải thiện rất nhiều về tình trạng đạo Phật ở vương quốc Thổ Nhĩ Kỳ-Ba Tư nầy. Ông đã triệu tập một hội nghị trong đó ông đã truyền giới cho một số Tăng sĩ và phục hồi lại các tu viện cũ để có nơi tu hành. Sau đó, ông vượt Thiết Môn (ranh giới phía nam của đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ) và sông Oxus để đến Bactria. Bactria có lẽ đã tiếp nhận đạo Phật từ rất lâu vào thời các đoàn truyền giáo của vua A Dục. Huyền Trang đã thăm viếng kinh đô của Bactria là thành phố Balkh. Tại đây hãy còn rất nhiều tu viện, mặc dù đã bị đổ nát do rợ Hung Nô gây nên vào thế kỷ thứ năm và thứ sáu. Dù rằng các tu viện nầy thuộc phái Tiểu Thừa nhưng Huyền Trang vẫn có quan hệ thân thiện với họ. Sau đó, Huyền Trang vượt dãy núi Hindu Kush và đến Bamiyan, một trạm dừng chân quan trọng hàng đầu trên đường từ Trung Á đến Ấn Độ. Các nhà khảo cổ ngày nay đều phải khâm phục sự chính xác của đoạn mô tả của Huyền Trang về cảnh trí ở đây. Ông nói: "Về phía Bắc, nơi nầy dựa vào bờ đá dốc đứng. Xứ nầy có trồng bắp mùa đông nhưng chỉ có một số ít trổ bông và ra trái. Mamiyan thích hợp cho việc chăn nuôi gia súc nên có rất nhiều cừu và ngựa. Khí hậu rất lạnh. Phong tục tập quán còn thô sơ. Quần áo làm bằng lông thú và sợi len thô, đây cũng là sản phẩm của xứ nầy." Có mười ngôi chùa Phật Giáo với khoảng vài ngàn tu sĩ. Huyền Trang cũng đề cập đến các hang động nổi tiếng và hai bức tượng Phật khổng lồ, cao khoảng 50 mét và 35 mét. Đoạn ông rời Bamiyan để đi Kapisa (nay là làng Begram ở về phía Bắc của Kabul) qua đèo Shibar hiểm trở, cao đến 2.800 mét. Tại đây Huyền Trang vào ở trong một tu viện Tiểu Thừa. Sau khi trải qua mùa an cư kiết hạ 630 sau Tây lịch tại đây, Huyền Trang lại lên đường đi về phía Đông để đến Jalalabad, ngày trước là Nagarahara, qua ngả Lampaka. Đến đây ông mới đứng trên đất Ấn Độ. Ông đã viết về Lampaka như sau: "Ở Lampaka, đất đai thích hợp cho việc trồng lúa và sản xuất được nhiều mía. Khí hậu khá êm dịu. Có một ít sương giá nhưng không bao giờ có tuyết. Người dân ở đây sống trong sung túc, an lạc và thích hát ca. Phần đông họ mặc quần áo bằng vải trắng và ưa những đồ trang sức lấp lánh sặc sở." Từ Lampaka, Huyền Trang đi vào Gandhara qua ngả đèo Khyber. Đây là một thánh địa thứ hai của Phật giáo, nơi có sự phát triển của nghệ thuật suốt gần sáu thế kỷ không gián đoạn dưới ảnh hưởng của Hy Lạp-La Mã. Peshawar, kinh đô của Kanishka, là nơi đã sản sinh ra Vô Trước và Thế Thân, hai đại luận sư Ấn Độ mà Huyền

Trang từng nghe nói đến nhiều. Nhưng khi ông tới Peshawar thì nơi đây đã trải qua sự tàn phá của Hung Nô. Ông buồn bã ghi lại: "Dòng dõi hoàng gia bị xóa sạch và nước nầy bị sáp nhập vào vương quốc Kapisa. Phố làng gần như trống vắng hoang tàn, chỉ còn thấy một số ít dân cư. Góc hoàng thành Peshawar có khoảng một ngàn gia đình. Vô số chùa chiền Phật giáo trong cảnh điêu tàn và hoang phế. Các chùa nầy đều bị cỏ mọc um tùm và mang một vẻ cô liêu đến não lòng. Phần lớn các tháp cũng bị đổ nát." Rời Gandhara, Huyền Trang vượt sông Ấn Hà để đến thăm Taksasila. Ở đây cũng có nhiều tu viện bị rợ Hung Nô tàn phá. Từ đây, ông đi một đoạn nữa để đến Kashmir, nơi Phật giáo vẫn còn thịnh hành. Vẫn còn độ một trăm tu viện với năm ngàn Tăng sĩ, và đất nước nầy vẫn còn mến nhớ các vị vua A Dục và Ca Nị Sắc Ca. Nhà vua ở Kashmir tiếp đón ông một cách tôn trọng tại kinh thành Pravarapura (Srinagar). Tại đây, Huyền Trang được gặp một học giả Đại Thừa bảy mươi tuổi và qua vị nầy, Huyền Trang đã có thể tiếp nhận được triết học Phật Giáo ở dạng thuần khiết nhất. Ông ở lại Kashmir hai năm, kể từ tháng năm năm 631 đến thánh tư năm 633, để nghiên cứu giáo lý và sao chép các bộ kinh luận Phật giáo để mang về Trung Quốc. Từ Kashmir đi xuống phía Nam, trạm dừng chân đầu tiên của ông là Sakala, nơi đóng đô của hoàng đế Hy Lạp Menander ngày xưa và của bạo chúa Hung Nô Mahirakula gần đây. Đây cũng là nơi trú ngụ của đại luận sư Thế Thân hai trăm năm trước khi Huyền Trang đến.

3) In 633 or later he arrived in Nalanda near Rajagrha, where Silabhadra, 106 years of age, was the head of the university. There, Hsuan-Tsang studied under Silabhadra the important doctrines of Buddhism; besides, Jayasena, who also instructed Hsuan-Tsang on certain questions. First, Hsuan-Tsang studied about the reformed idealism of Vasubandhu in his Vijnaptimatrata and then the realism of the same author in his Abhidharma-kosa. After almost seventeen years sojourn in India, he came home in 644. On his way home, he passed through Central Asian States of Kashgar, Yarkand and Khotan, where he stayed for seven or eight months to replace the manuscripts lost on the way, and awaited the permission of the imperial government to return to the country which he had left ten years earlier without a proper permit. After resting sometime in Tun-Huang, he approached Ch'ang-An in the Spring of 645 A.D. From 653 A.D. until the end of his life in 664 A.D., he spent the rest of his life at Từ Ân Tự in Ch'ang-An (Trường An), the capital of China at that time—Mãi đến năm 633 hay muộn hơn nữa, ông mới đến Na Lan Đà, gần thành Vương Xá nơi mà Giới Hiền, bấy giờ đã 106 tuổi, đang là thủ tòa của trường đại học nầy. Huyền Trang thọ pháp với Giới Hiền những học thuyết quan trọng của Phật giáo; bên cạnh đó, Thắng Quân cũng là người đã từng giảng dạy nhiều vấn đề quan trọng cho Huyền Trang. Trước tiên Huyền Trang học về Duy Thức Học do Thế Thân cải tổ qua bộ luận Duy Thức (Vjinaptimatrata), kế đến là Thực Tại luận cũng của Thế Thân qua bộ A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận (Abhidharma-kosa). Sau gần 17 năm du học tại Ấn Độ, Huyền Trang hồi hương năm 644. Trên đường về, ông đã đi qua các nước Kashgar, Yarkand và Khotan, và phải lưu lại những nơi nầy bảy tám tháng để bổ khuyết các bản thảo bị mất trong khi vận chuyển, cũng như chờ đợi phép cho hồi hương của triều đình vì mười năm trước ông đã ra đi không có phép vua. Sau khi nghỉ lại Đôn Hoàng một thời gian, ông đến Trường An năm 645. Từ năm 653 cho đến cuối đời vào năm 664, ông đã trụ tại Từ Ân Tự tại kinh đô Trường An.

(III) List of Hsuan-Tsang's translated works—Những tác phẩm dịch thuật của Ngài Huyền Trang: He translated 1335 books of sutras, including the Completion of Mere Ideation (Dharmapala's Vijnaptimatrata-siddhi). He was known as a Tripitaka teacher of Dharma (Tam Tạng Pháp Sư). He was also known as Mahayanadeva and Moksadeva when he was in India. Hsuan-Tsang himself belonged to the Yogacara (Consciousness-Only) school and is often regarded as the founder of the

Fa-Hsiang or Chinese Yogacara school. Hsuan-Tsang started a new epoch in the history of the translation of sutras, and his translations are called the 'new translations,' in contrast to the 'Old Translations' of those done before him—Ông đã dịch 1335 quyển, bao gồm bộ Thành Duy Thức Luận (Vijnaptimatrata-siddhi) của Ngài Hộ Pháp. Ông cũng là Tam Tạng Pháp sư. Khi ở Ấn Độ ông được ban tặng những danh hiệu Ma Ha Da Na Đề Bà và Mộc Xoa Đề Bà. Huyền Trang thuộc trường phái Du Già và ông cũng được coi như là người sáng lập ra tông Pháp Tướng tại Trung Quốc. Huyền Trang đã bắt đầu một kỷ nguyên lịch sử mới về phiên dịch kinh điển, và những tác phẩm phiên dịch của ông được người ta gọi là "Tân Dịch," để đối lại với những dịch phẩm "Cựu Dịch" của những người trước ông.

1) Mahaprajna-paramita-sutra (skt): Great Wisdom Sutra—Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh.
2) Vajracchedika-prajna-paramita-sutra (skt): Diamond Sutra—Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa—See Prajnaparamita sutra.
3) Prajna-paramita-hrdaya-sutra (skt): The Heart of the Prajna-Paramita-Sutra or Heart Sutra—Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa—See Prajnaparamitahrdaya-Sutra.
4) Mahabodhisattva-pitaka-sutra: Kinh Đại Bồ Tát Tạng.
5) Dasa-cakra-shitigarbha-sutra (skt): Kinh Đại Thừa Địa Tạng Thập Luân.
6) Ananta-buddha-setra-guna-nirdesa-sutra (skt): Kinh Vô Biên Phật Độ Công Đức.
7) Sutra on the duration of the Law foretold by the Buddha just before his entering into Nirvana: Phật Lâm Niết Bàn Ký Pháp Trụ Kinh (Kinh nói về sự trường tồn của Phật pháp được Đức Phật nói trước khi Ngài nhập Niết Bàn).
8) Sutra on explaining the first and excellent gate of the law of Nidana: Kinh Phân Biệt Duyên Khởi Sơ Thắng Pháp Môn (Kinh giảng về luật nhân duyên tối thượng).
9) Vimalakirti-nirdesa-sutra: Thuyết Vô Cấu Xứng Kinh.
10) Bhaishajya-guru-vaidurya-prabhasa-purva-pranidhana-guna-sutra: Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai Bổn Nguyện Công Đức Kinh.
11) Sukhavati-vyuha-sutra: Kinh Xưng Tán Tịnh Độ Phật Nhiếp Thọ.
12) Sandhi-nirmocana-sutra: Kinh Giải Thâm Mật.
13) Tathagata-raja-vavadaka-sutra: Kinh Như Lai Thị Giáo Thắng Quân Vương.
14) Adbhuta-dharma-paryaya-sutra: Kinh Phật Thuyết Thậm Hy Hữu.
15) Sutra on the greatest incomparableness: Kinh Phật Thuyết Tối Vô Tỷ.
16) Mahayana-gunastuti-sutra: Kinh Xưng Tán Đại Thừa Công Đức.
17) Buddha-bhashitarya-dharma-prati: Kinh Duyên Khởi Thánh Đạo.
18) Amogha-pasahrdaya-sutra: Bất Không Quyền Sách Thần Chú Kinh.
19) Aikadasa-amukha-dharani-sutra: Thập Nhất Diện Thần Chú Tâm Kinh.
20) Panca-matra-sutra: Kinh Chú Ngũ Thư.
21) Subahummudra-dhvaja-dharani-sutra: Kinh Thắng Tràng Trí Ấn Đà La Ni.
22) Buddha-hrddaya-dharani-sutra: Kinh Chư Phật Tâm Đà La Ni.
23) Duhkhon-mulana-dharani-sutra: Kinh Bạt Tế Cứu Khổ Nạn Đà La Ni.
24) Ashtanama-samanta-guhya-dharani-sutra: Kinh Bát Danh Phổ Mật Đà La Ni.
25) Sutra spoken by the Buddha on the dharani of holding the world: Kinh Phật Thuyết Trì Thế Đà La Ni.
26) Shanmukhi-dharani-sutra: Sutra spoken by the Buddha on the dharani of six gates—Kinh Phật Thuyết Lục Môn Đà La Ni.
27) Buddha-bhashita-bhudda-bhumi-sutra: Kinh Phật Thuyết Phật Địa.
28) Prasanta-viniscaya-prati-harya-samadhi-sutra: Kinh Tịch Chiếu Thần Biến Tam Ma Địa.
29) Sutra on the merits produced from reciting the names of seven Buddhas: Kinh Thọ Trì Thất Phật Danh Hiệu Sở Sanh Công Đức (Kinh nói về công đức do sự xưng niệm hồng danh thất Phật).
30) Nidana-sutra: Kinh Duyên Khởi.
31) Itivrttaka-sutra: Sutra on the stories of the Buddha's life and work—Kinh Bổn Sự.

32) Deva-pariprccha-sutra: Thiên Thỉnh Vấn Kinh.
33) Bodhisattva-karman: Kinh Bồ Tát Giới Yết Ma Văn.
34) Bodhisattva-pratimoksha: Kinh Bồ Tát Giới Bổn.
35) Yogacara-bhumi-sastra: Du Già Sư Địa Luận.
36) Mahayana-sampari-graha-sastra-vyakhya: Nhiếp Đại Thừa Luận.
37) Mahayana-sampari-graha-sastra-vyakhya-karika: Nhiếp Đại Thừa Luận Thích.
38) Alambana-pratyaya-dhyana-sastra: Quán Sở Duyên Duyên Luận.
39) Mahayana-panca-skandha-sastra: Đại Thừa Ngũ Uẩn Luận.
40) Prakaranaryavaca-sastra: Sastra on expounding the Holy Teachings—Hiển Dương Thánh Giáo Luận (luận về sự hiển dương chánh pháp).
41) Mahayana-abhidharma-samyukta-sangiti-sastra: Đại Thừa A Tỳ Đạt Ma Tạp Tập Luận.
42) Satasastravaipulya: Quảng Bách Luận Bổn.
43) Buddha-bhumi-sutra-sastra: Phật Địa Kinh Luận.
44) Vidyamatrasiddhi-sastra: Thành Duy Thức Luận.
45) Satasastra-vaipulya-vyakhya: Quảng Bách Luận Thích Luận.
46) Mahayana-abhidharma-sangiti-sastra: Đại Thừa A Tỳ Đạt Ma Tập Luận.
47) Raja-dharma-nyaya-sastra: Vương Pháp Chánh Lý Luận.
48) Yogacara-bhumi-sastra-karika: Du Già Sư Địa Luận Thích.
49) Arya-vaca-prakarana-sastra-karuka: Hiển Dương Thánh Giáo Luận Tụng.
50) Mahayana-sata-dharma-vidyadhara-sastra: Đại Thừa Bách Pháp Minh Môn Luận.
51) Vidyamatra-siddhi-trimsatika-sastra: Duy Thức Tam Thập Luận.
52) Hetuvidyanyaya-pravesatarka-sastra: Nhân Minh Nhập Chánh Lý Luận.
53) Mahayana-karma-siddha-prakarana-sastra: Đại Thừa Thành Nghiệp Luận.
54) Hetuvidyanyayadvaratarka-sastra: Nhân Minh Chánh Lý Môn Luận.
55) Mahayana-talaratna-sastra: Đại Thừa Chưởng Trân Luận.
56) Vidyamatra-siddhi-vimsati-sastra: Duy Thức Nhị Thập Luận.
57) Madhyanta-vibhaga-sastra: Biện Trung Biên Luận.
58) Madhyanta-vibhaga-sastra-vyakha: Biện Trung Biên Luận Tụng.
59) Mahayana-samprigaha-sastra-mula: Nhiếp Đại Thừa Luận Bổn.
60) Abhidharma-mahavibhasa-sastra: A Tỳ Đạt Ma Đại Tỳ Ba Sa Luận.
61) Abhidharma-yaya-nusara-sastra: A Tỳ Đạt Ma Thuận Chánh Lý Luận.
62) Abhidharma-prakara-nasasana-sastra: A Tỳ Đạt Ma Tạng Hiển Tông Luận.
63) Abhidharma-kosa-sastra: A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận.
64) Abhidharma-kosa-karika: A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận Tụng.
65) Abhidharma-jnana-prasthana-sastra:A Tỳ Đạt Ma Phát Trí Luận.
66) Abhidharma-sangiti-paryaya-pada-sastra: A Tỳ Đạt Ma Tập Dị Môn Túc Luận.
67) Abhidharma-prakarana-pada-sastra: A Tỳ Đạt Ma Phẩm Loại Túc Luận.
68) Abhidharma-vijnana-kaya-pada-sastra:A Tỳ Đạt Ma Thức Thân Túc Luận.
69) Abhidharma-dhatu-kaya-pada-sastra: A Tỳ Đạt Ma Giới Thân Túc Luận.
70) Panca-vastu-vibhasa-sastra: Ngũ Sự Tỳ Ba Sa Luận.
71) Sastra on the Principles of Different Schools: Dị Bộ Tôn Luân Luận.
72) Abhidharma-vatara-sastra: Nhập A Tỳ Đạt Ma Luận.
73) Vaiseshika-nikaya-dasa-padartha-sastra: Thắng Tôn Thập Cú Nghĩa Luận.
74) Abhidharma-skandha-pada-sastra: A Tỳ Đạt Ma Pháp Uẩn Túc Luận.
75) Record of the Duration of the Law Spoken by the Great Arahant Nandhimitra: Đại A La Hán Nan Đề Mật Đa La Sở Thuyết Pháp Trú Ký.
76) Records of Western Travels: Đại Đường Tây Du Ký.

77) Stories of the Tzu-En Temple Tripitaka-dharma-carya: Đại Từ Ân Tự Tam Tạng Pháp Sư Truyện.

Hsuan-Yuan: Huyền Uyển—Hsuan-Yuan, an influential Shensi monk who lived through the persecution of Buddhism in the Northern Chou dynasty into the Sui and T'ang dynasties—Sư Huyền Uyển, một vị sư có ảnh hưởng rất lớn ở Thiểm Tây, người đã sống từ thời kỳ Bắc Chu ngược đãi và tiêu diệt đạo Phật, qua đến đời Tùy và đời Đường khi đạo Phật được chấn hưng lại.

Hsuan-Ying: Huyền Ứng—Hsuan-Ying, the author in the T'ang dynastyof the Buddhist Dictionary, 25 books—Sư Huyền Ứng đời nhà Đường, tác giả của bộ Huyền Ứng Âm Nghĩa hay Nhứt Thiết Âm Nghĩa, gồm 25 quyển.

Hsuen-Yu-Tu-Ling: Tu-Ling-Huen-Yu (?-1049)—Huyện Úc Đồ Lăng—Đồ Lăng Huyện Úc—Tu-Ling-Hsuen-Yu, a disciple of Yang-Chi, used to feed Zen monks on pilgrimage, who passed by his temple. One day he entertained a monk from Yang-Chi and asked what his master's teaching of Zen was. The monk said: "My master would usually ask his pupils the following: A monk came to Fa-Têng and asked, 'How should one advance a step when he comes to the end of a pole one hundred feet long?' Fa-Têng said: 'Oh'" When Tu-Ling Hsuen-Yu was told of this story, it made him think a great deal. One day being invited out, Tu-Ling rode on a lame donkey, and when he was crossing a bridge the donkey got one of its legs caught in a hole, and this at once overthrew the rider on the ground. He loudly exclaimed 'Oh!' and evidently the exclamation waked up his hidden consciousness to a state of enlightenment. The verse gives vent to his experience:

"I have one jewel shining bright,
Long buried it was underneath worldly worries
This morning the dusty veil is off,
And restored its lustre,
Illuminating the blue mountains in endlessundulations."

Đồ Lăng Huyện, Úc sơn chủ là đệ tử của Dương kỳ, thường cúng thực cho các Thiền Tăng trên đường hành cước mỗi khi ngang qua chùa của sư. Một hôm sư tiếp đón một thầy Tăng từ Dương Kỳ đến và hỏi tông chỉ Thiền của Tổ sư của Thầy Tăng là gì? Thầy Tăng nói: "Sư tổ của tôi thường hay hỏi môn đồ như sau, 'có một thầy Tăng hỏi Pháp Đăng trăm thước đầu gậy làm sao bước tới?' Pháp Đăng bảo, 'Á!'" Khi Đồ Lăng Huyện Úc nghe chuyện nầy, suy nghĩ rất nhiều. Một hôm được mời ra ngoài, Đồ Lăng cưỡi một con lừa khập khiểng, khi băng qua một cây cầu, con lừa bị kẹt chân vào một cái lỗ, khiến sư bị té nhào. Sư la lên "Á!" Hốt nhiên tiếng la đánh thức cái ý bị che khuất của mình, và sư tỏ ngộ. Sư làm bài kệ giải bày:

"Ngã hữu thần châu nhất lõa
Cửu bị trần lao cơ tỏa
Kim triêu trần tận quang minh
Chiếu kiến sơn hà vạn đóa."
(Ta có thần châu một hạt
Lâu bị bụi mờ che khuất
Ngày nay sạch bụi sáng trưng
Soi thấy nghìn trùng non nước).

Hua-Yen: Hoa Nghiêm—In India, the Avatamsaka School is not known as an independent school. However, the story of Sudhana's pilgrimage is minutely told in the Divya-avadana, and his journey is depicted in detailed sculptures in Java. In the sutra it is stated that the Bodhisattva Manjusri is living on the Ch'ingliang Mountain in China, and is proclaiming the laws at al times. This Ch'ingliang Mountain is identified with with the Wu-T'ai Mountain of China. The name Wu-T'ai or five heights itself seems to indicate Panca-sikha or five top-knots, a name of Manjusri. The great Avatamsaka Monastery of that mountain is the shrine sacred to that Bodhisattva. Such a belief in India as well as in China seems to go back to the fifth century A.D. or still earlier. Prior to the Avatamsaka School, there were in China schools named Ti-Lun and Fa-Tsing which were founded on Vasubandhu's commentary on the Dasa-Bhumi-Sutra. The text was translated into Chinese in 508-512 A.D. by Bodhiruci, Ratnamati and Buddhasanta, all from India. In China, Hua-Yen sect was founded by master Tu-Shun (557-640), which is based on the Flower Garland Sutra. According to Chinese Buddhist legends, Chinese Hua-Yen Scet was founded by Tu-Shun (557-

640), which is based on the Flower Garland Sutra (Avamtamsaka-sutra), translated into Chinese by Buddhabhadra—Tại Ấn Độ, tông Hoa Nghiêm không được coi như là một tông phái độc lập. Tuy nhiên sự tích chiêm bái của Thiện Tài được kể tỉ mỉ trong Divya-avadana, và cuộc hành trình nầy được miêu tả tỉ mỉ trong những điêu khắc ở Java. Trong kinh nói rằng Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi ngự trên núi Thanh Lương ở Trung Hoa, và thuyết pháp trong mọi thời. Núi Thanh Lương nầy giống với Ngũ Đài Sơn ở Trung Hoa. Chính danh từ "Ngũ Đài" hình như chỉ cho Panca-sikha hay ngũ đảnh, một danh hiệu của Văn Thù. Đại Tự Viện Hoa Nghiêm trên núi nầy là tháp thiêng thờ vị Bồ tát nầy. Đức tin về Ngài ở Ấn cũng như ở Trung Hoa, hình như có từ thế kỷ thứ năm sau Tây Lịch hay sớm hơn. Trước Hoa Nghiêm tông, ở Trung Hoa đã có một phái mang tên là Địa Luận Tông và Pháp Tính Tông (see Địa Luận Tông and Pháp Tính Tông), y cứ trên bản luận giải của Thế Thân về Thập Địa Kinh. Tác phẩm nầy được phiên dịch sang Hán văn trong năm 508-512 do công trình của Bồ Đề Lưu Chi, Bửu Huệ và Phật Đà Phiến Đa. Theo truyền thuyết Phật giáo Trung Hoa, Hoa Nghiêm tông được ngài Đỗ Thuận sáng lập, giáo pháp dựa trên giáo lý của bộ kinh Hoa Nghiêm, được ngài Giác Hiền dịch sang Hán tự.

Hua-Yen period: Thời kỳ Hoa Nghiêm—The Time of the Wreath is not yet pure 'round' because it includes the Distinct Doctrine. The period of the Buddhavatamsaka-Sutra, which lasted for three weeks and the Buddha taught immediately after his enlightenment. With this teaching, the Buddha awoke his disciples to the greatness of Buddhism; however, it was too profound for them to grasp and most of his disciples did not understand the principal idea of the sutra, that the universe is the expression of the absolute. Generally speaking, the first period was was the Time of Wreath. The doctrine taught in this period was what the Buddha had conceived in his Great Enlightenment, i.e., the elucidation of his Enlightenment itself. His disciples could not understand him at all and they stood as if they were "deaf and dumb."—Thời Hoa Nghiêm không phải là thuần viên vì nó gồm cả biệt giáo. Thời kỳ nầy kéo dài ba tuần lễ và Phật đã thuyết giảng ngay sau khi Ngài đạt được đại giác. Với giáo thuyết nầy, Đức Phật muốn đánh thức các đệ tử của Ngài, nhưng vì giáo pháp quá thậm thâm nên đa phần các đệ tử của Ngài đã không hiểu được những lời thuyết giảng nầy, tức là ý tưởng cho rằng vũ trụ là biểu hiện của cái tuyệt đối. Nói chung, giáo lý được giảng dạy trong thời kỳ nầy là pháp tự chứng của Phật trong sự đại giác của Ngài, nghĩa là khai thị về sự giác ngộ của Ngài. Thính chúng không thể thấu triệt nổi nên họ như câm như điếc—See Five periods and eight teachings of the T'ien-T'ai.

Hua-Yen School: Tông Hoa Nghiêm—See Hua-Yen Sect.

Hua-Yen Sect: Flower Ornament Sect—Hoa Nghiêm Tông—See Avatamsaka Sutra, and Ten schools of Chinese Buddhism.

(I) An overview of the Hua-Yen Sect—Tổng quan về Tông Hoa Nghiêm: A school of Mahayana Buddhism founded in China, based on the teachings of the Flower Adornment Sutra. Hua-Yen means "Flower Adornment" and is the standard Chinese translation of the Sanskrit "Avatamsaka". The school is also referred to as the "Xianshou School" after its influential third patriarch. The Venerable Master Tu-Shun is traditionally regarded as the first patriarch of the school. The second patriarch was the Venerable Ziyan (602-668), the third Fazang (643-712), the fourth Qingliang Chengguan (738-840), and the fifth, Zongmi (740-841), who was also a Zen Master in the lineage of Zen Master Shen-Hui. In addition to its propagation of the fundamental teachings of the Flower Adornment Sutra, the school is best known for: 1) its system of analysis of the Buddha's teachings (ranking the teaching) which was developed by the school's third patriarch, the Venerable Fazang, and 2) its system for lecturing on Buddhist sutras, called the Ten Doors of the Xianshou School—Trường phái Hoa Nghiêm là một trường phái Phật giáo Đại Thừa được thành lập ở Trung Hoa, căn cứ theo lời Đức Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm. Hoa Nghiêm là chữ Hoa dịch ra theo chữ Phạn "Avatamsaka." Trường phái này cũng được biết đến như là trường phái Hiền Thủ, đặt theo tên của Tam Tổ Hiền Thủ.

Theo truyền thống thì Hòa Thượng Đỗ Thuận được xem như là sơ tổ của trường phái. Nhị tổ là Hòa Thượng Trí Nghiễm (Ziyan), tam tổ Pháp Nhãn, tứ tổ Thanh Lương Trừng Quán (Qingliang Chengguan), ngũ tổ Tông Mật, cũng là một thiền sư của dòng thiền Thần Hội. Bên cạnh việc xiển dương giáo pháp Hoa Nghiêm, trường phái còn nổi tiếng về: 1) hệ thống phân tích Phật pháp (sắp thứ tự theo giáo pháp) do Tam tổ Pháp Nhãn khai triển và 2) hệ thống thuyết giáo Kinh Phật, được gọi là Hiền Thủ Thập Môn.

(II) The origin of the Hua-Yen Sect—Nguồn gốc tông Hoa Nghiêm:

1) Prior to the Avatamsaka School, there were in China schools named Ti-Lun and Fa-Tsing which were founded on Vasubandhu's commentary on the Dasa-Bhumi-Sutra. The text was translated into Chinese in 508-512 A.D. by Bodhiruci, Ratnamati and Buddhasanta, all from India. According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, "Wreath" means "flower-ornament" and is considered a translation of the Sanskrit term "Avatamsaka" denoting a wreath or garland. It is the name of a Sutra in which the mystic doctrine of the Buddha Mahavairocana is minutely described. The scripture is said to have been preached by the Buddha soon after his Enlightenment, but none of those listening to him could understand a word of it as if they were deaf and dumb. Therefore, he began to preach the easy four Agamas (discourses) and other doctrines: Trước Hoa Nghiêm tông, ở Trung Hoa đã có một phái mang tên là Địa Luận Tông và Pháp Tính Tông, y cứ trên bản luận giải của Thế Thân về Thập Địa Kinh. Tác phẩm nầy được phiên dịch sang Hán văn trong năm 508-512 do công trình của Bồ Đề Lưu Chi, Bửu Huệ và Phật Đà Phiến Đa. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, Hoa Nghiêm nghĩa là "Trang nghiêm bằng hoa" và được coi như một dịch ngữ từ tiếng Phạn Avatamsaka chỉ cho tràng hoa hay vòng hoa. Đây là danh hiệu của quyển kinh trong đó giáo nghĩa bí mật của Đức Phật Đại Nhật được mô tả rất tỉ mỉ. Kinh Hoa Nghiêm được coi như là do Đức Phật thuyết ngay sau khi Ngài thành đạo, nhưng thính chúng như câm như điếc không ai hiểu được một lời. Do đó Ngài lại bắt đầu thuyết pháp dễ hơn, là bốn kinh A Hàm và các giáo lý khác.

2) What the Buddha preached first was what He had realized in His Enlightenment. The truth he had conceived was proclaimed exactly as it was. An advanced personage such as a Bodhisattva or saintly person might have understood him, but an ordinary person could not grasp his ideas at all: Kinh Hoa Nghiêm là những gì Ngài thuyết giảng lần đầu, cũng là những gì Ngài chứng ngộ. Chân lý mà Ngài chứng ngộ được tuyên thuyết minh nhiên. Chỉ bậc đã tiến bộ như một vị Bồ Tát mới có thể hiểu được Ngài, còn phàm phu hoàn toàn không thể thấu được bản ý của Ngài.

3) The Avatamsaka Sutra is represented in Chinese by three recensions, in eighty, sixty, and forty Chinese volumes. Of the first two we do not possess their sanskrit original. For the last, the forty-volume text, we have its original which is called Ganda-vyuha. In the text, a pilgrimage undertaken by the young Sudhana to visit fifty-three worthies, religious and secular, is described. The object of the pilgrimage was to realize the principle of Dharma-dhatu or the Realm of Principle or Elements: Dịch bản kinh Hoa Nghiêm bằng Hán văn có ba bộ: Bát Thập, Lục Thập và Tứ Thập Hoa Nghiêm. Hai bản đầu không còn nguyên bản Phạn ngữ; bản cuối Hoa Nghiêm 40 quyển, còn được nguyên bản Phạn ngữ là Ganda-vyuha (Phẩm Nhập Pháp Giới). Bản văn nầy mô tả cuộc chiêm bái thực hiện bởi Thiện Tài, thăm viếng 53 Thánh địa của đại sĩ Tăng lữ và cư sĩ. Mục đích của cuộc chiêm bái nầy là để chứng ngộ nguyên lý Pháp giới.

4) In India, the Avatamsaka School is not known as an independent school. However, the story of Sudhana's pilgrimage is minutely told in the Divya-avadana, and his journey is depicted in detailed sculptures in Java. In the sutra it is stated that the Bodhisattva Manjusri is living on the Ch'ingliang Mountain in

China, and is proclaiming the laws at al times. Tis Ch'ingliang Mountain is identified with with the Wu-T'ai Mountain of China. The name Wu-T'ai or five heights itself seems to indicate Panca-sikha or five top-knots, a name of Manjusri. The great Avatamsaka Monastery of that mountain is the shrine sacred to that Bodhisattva. Such a belief in India as well as in China seems to go back to the fifth century A.D. or still earlier: Tại Ấn Độ, Tông Hoa Nghiêm không được coi như là một tông phái độc lập. Tuy nhiên sự tích chiêm bái của Thiện Tài được kể tỉ mỉ trong Divya-avadana, và cuộc hành trình nầy được miêu tả tỉ mỉ trong những điêu khắc ở Java. Trong kinh nói rằng Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi ngự trên núi Thanh Lương ở Trung Hoa, và thuyết pháp trong mọi thời. Núi Thanh Lương nầy giống với Ngũ Đài Sơn ở Trung Hoa. Chính danh từ "Ngũ Đài" hình như chỉ cho Panca-sikha hay ngũ đảnh, một danh hiệu của Văn Thù. Đại Tự Viện Hoa Nghiêm trên núi nầy là tháp thiêng thờ vị Bồ Tát nầy. Đức tin về Ngài ở Ấn cũng như ở Trung Hoa, hình như có từ thế kỷ thứ năm sau Tây Lịch hay sớm hơn.

(III) The meanings and doctrine of the Avatamsaka sect—Ý nghĩa và giáo thuyết của Tông Hoa Nghiêm:

1) The Avatamsaka sect or school whose foundation works in the Avatamsaka-sutra—Hoa Nghiêm Tông lấy Kinh Hoa Nghiêm làm chỗ dựa.

2) According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, the Totalistic principle of the Hua-Yen School was developed chiefly in China. It is indeed a glory of the learned achievements of Chinese Buddhism. The Hua-Yen School stands as other schools do, on the basis of the theory of causation by mere ideation, but as held in the Hua-Yen School, the theory has a peculiarity. It is designated "the theory of universal causation of Dharmadhatu.": Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, lý viên dung của Tông Hoa Nghiêm được phát triển chính yếu là ở Trung Hoa. Đây là điểm son cho những công trình học thuật của Phật giáo Trung Hoa. Như các tông phái khác, Tông Hoa Nghiêm được thành lập trên nền tảng lý nhân quả duy tâm, nhưng theo chủ trương của Hoa Nghiêm, lý thuyết nầy có đặc điểm riêng. Đấy là "Pháp giới duyên khởi."—See Principle of universal causation.

(IV) Patriarchs of the Hua-Yen School in China—Chư Tổ Tông Hoa Nghiêm tại Trung Quốc:

1) Founded in China by Ti-Hsin-T'u-Shun. When Tu-Shun, the nominal founder of the Hua-Yen School, appeared on the scene, the best workers of the Ti-Lun School were all attracted around him. Since then, the Ti-Lun School was united with the Hua-Yen School. According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, the Hua-Yen School, having absorbed the Ti-Lun School, opened a flourishing period of Chinese Buddhism. The foundation-stone of the Hua-Yen doctrine was laid once and for all by the famous Tu-Shun. His Buddha name was Fa-Shun, but his family name was Tu, people generally called him Tu-Shun. He was famous as a miracle worker, and Emperor T'ang T'ai-Tsung of Tang invited him to his palace and gave him the title of 'the Venerable Imparial Heart." He was believed to be an incarnation of Majusri. T'u-Shun died in 640 A.D. and was followed by—Ngài Đế Tâm Đỗ Thuận bên Trung Hoa làm thủy tổ, ngài thị tịch năm 640. Sau khi chính thức khai sáng tông Hoa Nghiêm, thì tất cả đồ đệ của Địa Luận Tông Nam Đạo Phái thảy đều bị thu hút quanh ngài. Từ đó Địa Luận tông được coi như kết hợp với Hoa Nghiêm Tông. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, Hoa Nghiêm tông, sau khi đã tiếp nhận Địa Luận Tông, khai sáng một thời kỳ phồn thịnh cho Phật Giáo Trung Hoa. Cơ sở của học thuyết đã được thiết lập ngay từ đó bởi nhà tài danh Đỗ Thuận. Pháp danh ông là Pháp Thuận, nhưng vì gia đình ông họ Đỗ nên ông được gọi là Đỗ Thuận. Ông nổi tiếng như là một thuật sĩ và vua Đường Thái Tôn đã từng cho vời ông vào cung và phong ông tước hiệu "Tam Đế Tôn Giả." Người ta tin rằng ông là hóa thân

của Ngài Văn Thù sư Lợi Bồ Tát. Ngài Đỗ Thuận đã được nối truyền bởi những vị sau đây:

2) Yun-Hua-Chih-Yen, the second patriarch: Vân Hoa Trí Nghiễm Pháp Sư làm tổ thứ hai—An able pupil of Tu-Shun, Chih-Yen (602-668), the succeeding patriarch of the school, received from Tu-Shun all the culture of contemplation. He wrote several important books on the basis of his teacher's instructions—Trí Nghiễm là đồ đệ tài ba của Đỗ Thuận, lên kế tổ của tông phái nầy. Trí Nghiễm được Đỗ Thuận truyền cho môn tu quán. Trí Nghiễm viết nhiều sách về những căn bản của các giáo thuyết của thầy mình.
3) Hsien-Shu-Fa-Tsang, the third patriarch: Hiền Thủ Pháp Tạng Pháp Sư làm tổ thứ ba—Fa-Tsang (643-712) was responsible for the final systematization of the philosophy. His activity was not only in literary work but also in translations and lectures. Seven works are ascribed to him. Among these are Hua-Yen-Yi-Shan-Chiao-I-Fan-Tshi-Chzang, a treatise on the distinction of the meaning of the doctrine of one vehicle (Ekayana) of the Avatamsaka sutra; Hua-Yen Ching-Ming-Fa-Fin-Nei-Li-San-Pao-Chzang, and the Hua-Yen-Ching-Shi-Tsu-Chzang-Yun-Chiang-lei-Chie—Pháp Tạng có công hệ thống hóa toàn bộ nền triết học Hoa Nghiêm. Hoạt động của ông không những chỉ là công trình văn học, mà còn cả ở dịch thuật và diễn giảng. Có bảy tác phẩm được xem là do ông viết ra. Trong số đó có quyển Hoa Nghiêm Nhất Thừa Giáo Nghĩa Phân Tế Chương, bàn luận về ý nghĩa độc đáo của giáo lý Nhất Thừa (Ekayana) thuộc kinh Hoa Nghiêm; quyển Hoa Nghiêm Kinh Minh Pháp Phẩm Nội Lập Tam Bảo Chương; và quyển Hoa Nghiêm Kinh Sư Tử Chương Vân Giảng Loại Giải.
4) Ch'ing-Liang-Ch'êng-Kuan, the fourth patriarch: Thanh Lương Trừng Quán Pháp Sư làm tổ thứ tư—Ch'êng-Kuan (760-820), another pupil of Fa-Tsang, was honored as the fourth patriarch for his earnest effort in refuting the heresy of Hui-Yuan, also a pupil of Fa-Tsang. Ch'êng-Kuan also restored his teacher's doctrine to its original purity—Trừng Quán (760-820), một đồ đệ khác, được truy tặng Tứ Tổ vì nỗ lực hăng hái của ông trong việc bác bỏ dị thuyết của Huệ Viễn, cũng là một đồ đệ của Pháp Tạng. Đồng thời Trừng Quán còn tái lập giáo thuyết của Thầy mình trong thuần nhất nguyên thủy của nó.
5) Zen master Kuei-Feng-Tsung-Mi, the fifth patriarch: Khuê Phong Tông Mật Thiền Sư làm tổ thứ năm.
6) Asvaghosa Bodhisattva, the sixth patriarch: Mã Minh Bồ Tát làm tổ thứ sáu—See Asvaghosa.
7) Nagarjuna Bodhisattva, the seventh patriarch: Long Thọ Bồ Tát làm tổ thứ bảy—See Nagarjuna.

(V) The propagation of the Avatamsaka sect in Japan—Sự truyền bá của Tông Hoa Nghiêm tại Nhật:

1) The Avatamsaka school was imported into Japan early in the T'ang dynasty and flourished there: Tông Hoa Nghiêm được truyền sang Nhật vào đầu nhà Đường và rất thịnh hành tại đây.
3) In Japan, it held the doctrine of the Dharma-nature, by which name it was also called the "Dharma-nature" sect: Tại Nhật tông nầy lấy giáo thuyết Pháp Tính nên cũng có tên là Pháp Tính Tông.

Huang Lung P'ai: Oryo-ha (jap)—Phái Hoàng Long—The first school of Zen in Japan, a Lin-Chi tradition (Rinzai) brought from China by Eisai Master (1141-1215). It was originally founded by Huang Lung Hui Nan (Oryo E'nan 1001-1069) and is counted among the "seven schools" of Zen. However, it died out in China during the Sung dynasty and in Japan several generations after Eisai—Trường phái Thiền đầu tiên của Nhật Bản, một trường phái theo truyền thống Lâm Tế đã được thiền sư Eisai đưa từ Trung Hoa sang Nhật Bản. Thiền phái này tiên khởi được thiền sư Hoàng Long Huệ Nam sáng lập và là một trong bảy dòng thiền ở Trung Hoa. Tuy nhiên, dòng thiền này tàn lụi ở trung Hoa dưới triều nhà Tống và tàn lụi ở Nhật vài thế hệ sau đó—See Hui-Nan-Huang-Lung.

Huang-Lung Temple: Hoàng Long Tự—Huang-Lung, the Yellow Dragon monastery in Jiang-Si province. So called because people said

that Hui-Nan saw a yellow dragon arose from the river nearby—Hoàng Long Tự thuộc tỉnh Giang Tây. Sở dĩ được gọi tên Hoàng Long vì tương truyền ngài Tuệ Nam đã nhìn thấy rồng vàng bay lên trên sông kế cạnh.

Huang-Lung Zen Master: Hoàng Long Thiền Sư—Zen Master Hoàng Long (?-1737)—A Vietnamese Zen Master from Bình Định, Central Vietnam. He spent most of his life to expand the Buddha Dharma in Hà Tiên, South Vietnam. He passed away in 1737—Thiền sư Hoàng Long, quê ở Bình Định, Trung Việt. Hầu hết cuộc đời ngài hoằng hóa ở Hà Tiên, Nam Việt. Ngài thị tịch năm 1737.

Huang Po Hs'i Yun: Thiền Sư Hoàng Bá Hy Vận.

* Zen master Huang-Po-Hs'i-Yun was one of the outstanding Zen masters during the T'ang dynasty. He was the master of another famous Zen master named Lin-Chi. Zen master Huang-Po-Hs'i-Yun was born in Fu-Jian Province, was a disciple of Bai-Zhang—Thiền Sư Hoàng Bá Hy Vận là một trong những thiền sư nổi bậc vào đời nhà Đường. Ông là sư phụ của một thiền sư nổi tiếng tên Lâm Tế. Thiền sư Hoàng Bá quê tại tỉnh Phúc Kiến, là đệ tử của Thiền Sư Bá Trượng.
* While on his journey to Mount T'ien-T'ai, Huang-Po met another monk. They talked and laugh, just as though they were old friends who had long known one another. Their eyes gleamed with delight as they then set off traveling together. Coming to the fast rapids of a stream, they removed their hats and took up staffs to walk across. The other monk tried to lead Huang-Po across, saying: "Come over! Come over!" Huang-Po said: "If Elder Brother wants to go across, then go ahead." The other monk then began walking across the top of the water, just as though it were dry land. The monk turned to Huang-Po and said: "Come across! Come across!" Huang-Po yelled: Ah! You self-saving fellow! If I had known this before I would have chopped off your legs!" The monk cried out: "You're truly a vessel for the Mahayana, I can't compare with you!" And so saying, the monk vanished—Trong khi đi dạo núi Thiên Thai, sư gặp một vị tăng, nói chuyện với nhau như đã quen biết từ lâu, nhìn kỹ là người Mục Quang Xạ. Hai người đồng hành, gặp một khe suối đầy nước chảy mạnh, sư lột mũ chống gậy đứng lại. Vị Tăng kia thúc sư đồng qua, sư bảo: "Huynh cần qua thì tự qua." Vị Tăng kia liền vén y, bước trên sóng như đi trên đất bằng. Qua đến bờ, vị Tăng kia xây lại hối: "Qua đây! Qua đây!" Sư bảo: "Bậy! Việc ấy tự biết. Nếu tôi sớm biết sẽ chặt bắp đùi huynh." Vị Tăng kia khen: "Thật là pháp khí Đại Thừa, tôi không bì kịp." Nói xong, không thấy vị Tăng ấy nữa.
* One day, Bai-Zhang asked: So grand and imposing, where have you come from?" Huang-Po said: "So grand and imposing, I've come from south of the mountains." Bai-Zhang said: "So grand and imposing, what are you doing?" Huang-Po said: "So grand and imposing, I'm not doing anything else." Huang-Bo bowed and said: "From high antiquity, what is the teaching of this order?" Bai-Zhang remained silent. Huang-Po said: "Don't allow the descendants to be cut off." Bai-Zhang then said: "It may be said that you are a person." Bai-Zhang then arose and returned to his abbot's quarters. Huang-Po followed him there and said: "I've come with a special purpose." Bai-Zhang said: "If that's really so, then hereafter you won't disappoint me."—Một hôm, Bá Trượng hỏi: "Chững chạc to lớn từ đâu đến?" Sư thưa: "Chững chạc to lớn từ Lãnh Nam đến." Bá Trượng hỏi: "Chững chạc to lớn sẽ vì việc gì?" Sư đáp: "Chững chạc to lớn chẳng vì việc gì khác." Sư liền lễ bái hỏi: "Từ trước tông thừa chỉ dạy thế nào?" Bá trượng lặng thinh. Sư thưa: "Không thể dạy người sau là dứt hẳn mất." Bá trượng bảo: "Sẽ nói riêng với ngươi." Bá Trượng đứng dậy đi vào phương trượng. Sư đi theo sau thưa: "Con đến riêng một mình." Bá trượng bảo: "Nếu vậy, ngươi sau sẽ không cô phụ ta."
* One day, Bai-Zhang asked Huang-Bo: "Where have you been?" Huang-Po said: "I've been picking mushrooms at the base of Mount Great Hero." Bai-Zhang said: "Did you see a big tiger?" Huang-Po roared. Bai-

Zhang picked up an ax and assumed a pose as if to strike Huang-Po. Huang-Bo then hit him. Bai-Zhang laughed "Ha, ha," and returned to his room. Later Bai-Zhang entered the hall and said to the monks: "At the base of Great Hero Mountain there's a tiger. You monks should go take a look at it. Just today, I myself suffered a bite from it."—Một hôm Bá Trượng hỏi sư: "Ở đâu đến?" Sư thưa: "Nhổ nắm dưới núi Đại Hùng đến." Bá Trượng hỏi: "Lại thấy đại trùng chăng?" Sư làm tiếng cọp rống. Bá Trượng cầm búa thủ thế. Sư vỗ vào chân Bá Trượng một cái. Bá Trượng cười bỏ đi. Sau đó Bá Trượng thượng đường dạy chúng: "Dưới núi Đại Hùng có con đại trùng, các ngươi nên xem. Lão Bá Trượng này hôm nay đích thân bỗng gặp và bị cắn một cái."

* Once, Huang-Po was at Nan-Chuan-Pu-Yuan's temple and participated in picking tea leaves. Nan-Chuan asked him: "Where are you going?" Huang-Po said: "To pick tea leaves." Nan-Chuan said: "What will you use to pick them?" Huang-Po took his knife and held it straight up. Nan-Chuan said: "You've only acted as guest. You haven't acted as host." Huang-Po stabbed three holes in the air. Nan-Chuan said: "Everyone is going to pick tea leaves."—Sư ở chỗ Nam Tuyền. Một hôm, toàn chúng đi hái trà, Nam Tuyền hỏi: "Đi đâu?" Sư thưa: "Đi hái trà." Nam Tuyền lại hỏi: "Đem cái gì hái?" Sư đưa con dao lên. Nam Tuyền bảo: "Tất cả đi hái trà."

* One day, Nan-Chuan said to Huang-Bo: "I have a song called 'Ode of the Oxherd.' Can you recite it?" Huang-Po said: "I am my own teacher right here."—Hôm nọ, Nam Tuyền bảo sư: "Lão Tăng ngẫu hứng làm bài ca "Chăn Trâu," mời Trưởng Lão hòa. Sư thưa: "Tôi tự có thầy rồi."

* Huang-Po was taking his leave of Nan-Chuan. Nan-Chuan accompanied Huang-Po to the monastery gate. Lifting up Huang-Po's hat, Nan-Chuan said: "Elder, your physical size is not large, but isn't your hat too small?" Huang-Po said: "Although that's true, still the entire universe can fit inside it." Huang-Po then put on his hat and left—Sư từ giả đi nơi khác, Nam Tuyền tiễn đến cổng, cầm chiếc mũ của sư đưa lên hỏi: "Trưởng Lão thân to lớn mà chiếc mũ nhỏ vậy?" Sư thưa: "Tuy nhiên như thế, đại thiên thế giới đều ở trong ấy." Nam Tuyền bảo: "Vương Lão Sư vậy." Sư đội mũ ra đi.

* One day, Zen master Huang-Po entered the hall to speak. When a very large assembly of monks had gathered, he said: "What is it that you people are all seeking here?" He then use his staff to try and drive them away, but they didn't leave. So Huang-Po returned to his seat and said: "You people are all dreg-slurpers. If you go on a pilgrimage seeking in this way you'll just earn people's laughter. When you see eight hundred or a thousand people gathered somewhere you go there. There's no telling what trouble this will cause. When I was traveling on pilgrimage and cam upon some fellow 'beneath the grass roots' (a teacher), then I would hammer him on the top of the head and see if he understood pain, and thus support him from an overflowing rice bag! If all I ever found were the likes of you here, then how would we ever realize the great matter that's before us today? If you people want to call what you're doing a 'pilgrimage,' then you should show a little spirit! Do you know that today in all the great T'ang there are no Zen teachers?"—Một hôm sư thượng đường, đại chúng vân tập, sư bảo: "Các ngươi! Các ngươi muốn cầu cái gì?" Sư cầm trượng đuổi chúng. Đại chúng không tan. Sư lại ngồi xuống bảo: "Các ngươi toàn là bọn ăn hèm, thế mà xưng hành khất để cho người chê cười. Thà cam thấy tám trăm, một ngàn người giải tán, chớ không thể giải tán, không thể chịu sự ồn náo. Ta khi đi hành khất hoặc gặp dưới rễ cỏ có cái ấy, là đem hết tâm tư xem xét nó. Nếu biết ngứa ngáy khả dĩ lấy đãy đựng gạo cúng dường. Trong lúc đó, nếu dễ dàng như các ngươi hiện giờ thì làm gì có việc ngày nay. Các ngươi đã xưng là hành khất, cần phải có chút ít tinh thần như thế, mới có thể biết đạo. Trong nước Đại Đường không có Thiền Sư sao?"

* A monk then asked: "In all directions there are worthies expounding to countless

students. Why do you say there are no Zen teachers?" Huang-Po said: "I didn't say there is no Zen, just that there are no teachers. None of you see that although Zen master Ma-Tsu had eighty-four Dharma heirs, only two or three of them actually gained Ma-Tsu's Dharma eye. One of them is Zen master Kui-Zong of Mount Lu. Home leavers must know what has happened in former times before they can start to understand. Otherwise you will be like the Fourth Ancestor's student Niu-T'ou, speaking high and low but never understanding the critical point. If you possess the Dharma eye, then you can distinguish between true and heritical teachings and you'll deal with the world's affairs with ease. But if you don't understand, and only study some words and phrases or recite sutras, and then put them in your bag and set off on pilgrimate saying: 'I understand Zen,' the will they be of any benefit even for your own life and death? If you're unmindful of the worthy ancients you'll shoot straight into hell like an arrow. I know about you as soon as I see you come through the temple gate. How will you gain an understanding? You have to make an effort. It isn't an easy matter. If you just wear a sheet of clothing and eat meals, then you'll spend your whole life in vain. Clear-eyed people will laugh at you. Eventually the common people will just get rid of you. If you go seeking far and wide, how will this resolve the great matter? If you understand, then you understand. If you don't, then get out of here! Take care!"—Có vị Tăng hỏi: "Bậc tôn túc ở các nơi hợp chúng chỉ dạy, tại sao nói không Thiền Sư?" Sư bảo: "Chẳng nói không thiền, chỉ nói không sư. Xà Lê chẳng thấy sao, dưới Mã Tổ Đại Sư có tám mươi bốn người ngồi đạo tràng, song được chánh nhãn của Mã Tổ chỉ có hai ba người, Hòa Thượng Lô Sơn Qui Tông là một trong số ấy. Phàm người xuất gia phải biết sự phần từ trước lại mới được. Vả như, dưới Tứ Tổ, Đại sư Ngưu Đầu Pháp Dung nói dọc nói ngang vẫn chưa biết then chốt hướng thượng. Có con mắt này mới biện được tông đảng tà chánh. Người hiện giờ không hay thể hội, chỉ biết học ngôn ngữ, nghĩ nhầm trong đãy da tức chỗ đến an ổn, xưng là ta tự hội thiền, lại thay việc sanh tử cho người được chăng? Khinh thường bậc lão túc vào địa ngục nhanh như tên bắn. Ta vừa thấy ngươi vào cửa liền biết được rồi. Lại biết chăng? Cần kíp nỗ lực chớ dung dị. Thọ nhận chén cơm manh áo của người mà để một đời qua suông, người sáng mắt chê cười. Người thời gian sau hẳn sẽ bị người tục lôi đi. Phải tự xem xa gần cái gì là việc trên mặt? Nếu hội liền hội, nếu không hội giải tán đi. Trân trọng!"

* He died in 850. After his death, he received the posthumous title "Zen Master Removing Limits."—Thiền sư Hoàng Bá thị tịch năm 850. Sau khi thị tịch sư được vua ban hiệu "Đoạn Tế Thiền Sư".

Huang-Po Zen Sect: Hoàng Bá Thiền Phái—Phái Thiền Hoàng Bá, phái Thiền do Thiền sư Hoàng Bá sáng lập—Huang-Po Zen Sect, founded by Zen Master Huang-Po—See Huang Po Hs'i Yun.

Hu-Ch'iu-Shan: Hổ Khâu Sơn—A monastery at Soo-Chou, which gave rise to a branch of he Ch'an school, founded by Shao-Lung—Tên một tự viện ở Tô Châu, nơi phát xuất một tông phái Thiền, được Ngài Thiệu Long sáng lập.

Hue Lam Temple: Chùa Huê Lâm—Name of a newly built pagoda, located in Phú Mỹ village, Châu Thành district, Vũng Tàu, South Vietnam. The pagoda was built in 1975 and was enlarged to become a quiet, secluded pagoda by Venerable Bikkhuni Như Thanh—Tên một ngôi chùa mới kiến tạo, tọa lạc trong làng Phú Mỹ, huyện Châu Thành, Vũng Tàu, Nam Việt Nam. Chùa được xây năm 1975 và được Ni Si Như Thanh mở rộng thành một ngôi già lam thanh tịnh u nhã.

Hue Nghiem Temple in Gia Dinh: Chùa Huệ Nghiêm—Name of a famous pagoda located in Bình Chánh district, Saigon City, South Vietnam. It was built in 1962 by Most Venerable Thích Thiện Hòa, and rebuilt in 1969. It has been a training center for monks since 1963 under the following names: High School of Buddhist Studies; Huệ Nghiêm Institute of Buddhist Studies; Huệ nghiêm Buddhist College. There is a statue of Sakyamuni Buddha, mde of iron and concrete, 4.50 meters high, 4.50 meters wide

between the two knees, cast in 1974—Tên một ngôi chùa nổi tiếng trong quận Bình Chánh, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được Hòa Thượng Thiện Hòa xây dựng năm 1962, và được trùng tu vào năm 1969. Chùa là nơi tu học của chư Tăng từ năm 1963 dưới các tên: Trường Trung Đẳng Phật Học Chuyên Khoa, Phật Học Viện Huệ Nghiêm, Viện Cao Đẳng Phật Học Huệ Nghiêm. Trong chùa có một pho tượng Phật đúc năm 1974, bằng xi măng cốt sắt, cao 4,5 thước, rộng 4,5 thước giữa hai đầu gối.

Hue Nghiem Temple in Saigon: Chùa Huệ Nghiêm—Name of a famous Chinese pagoda located in Phú Nhuận district, Saigon City, South Vietnam. The pagoda was built in 1954 by Most Venerable Thọ Dã. It is a Chinese monastery belonging to the Chinese Hua-Yen Sect. Huệ Nghiêm Pagoda conserved a great deal of great statues, among them are those of Amitabha Buddha, Sakyamuni Buddha and Bhaisajya Buddha, all coated with lacquer and brought from Hong Kong in 1954. There were two great ceremonies of handing down the monkish precepts held at the pagoda in 1954 and in 1969. The stupa of Arahat was built in the backyard behind the Main Hall in 1962. It is an octagonal stone stupa, 2.1 meters high. Three Arahat images are engraved on three stone boards of each side. An image of Arahat is engraved on one board, 1.7 meters high and 0.6 meter wide. The set of eighteen Arahats, chosen as the most beautiful paintings by Queen Mother Tsih-Tsi in the Ch'ing dynasty, was created by Master Chu Tsian from tsih Ch'uan. Painter Tzuo-Pai-T'ao, a Chinese craftsman living in Saigon, did carve the stone boards onto the stupa—Tên một ngôi chùa nổi tiếng nằm trong quận Phú Nhuận, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được Hòa Thượng Thọ Dã xây năm 1954. Đây là ngôi tổ đình của những Phật tử Trung Hoa theo tông phái Hoa Nghiêm. Chùa còn nhiều pho tượng lớn như tượng Đức Phật A Di Đà, Thích Ca Như Lai, và Phật Dược Sư đắp sơn mài, được thỉnh từ Hồng Kông về năm 1954. Chùa đã hai lần tổ chức đại giới đàn vào năm 1964 và năm 1969. Tháp La Hán được xây ở sân sau Chánh điện vào năm 1962, tháp hình lục giác, mỗi cạnh 2,1 mét, có ba tấm bia đá khắc nổi ba vị La Hán, mỗi tấm cao 1,7 mét, chiều ngang 60 phân. Bộ thập bát La Hán do ông Trúc Thiên, một cao Tăng tại tỉnh Tứ Xuyên vẽ, được Từ Hy Thái Hậu đời nhà Thanh chọn làm bộ tranh đẹp nhất. Họa sĩ Tả Bạch Đào, người Việt gốc Hoa sinh sống tại Sài Gòn đã khắc mẫu đá nầy vào tháp.

Hue Nghiem Temple in Thu Duc: Chùa Huê Nghiêm—Name of a temple located in Thủ Đức town, Thủ Đức district, Sài Gòn City, South Vietnam. The temple was founded by Patriarch Quảng Nhơn in the eighteenth century and has been restored many times. The temple has still conserved Most venerable Huệ Lưu's poem written to people in Linh Chiểu Đông village in 1897—Tên một ngôi chùa tọa lạc trong thị trấn Thủ Đức, huyện Thủ Đức, thành phố Sài Sòn, Nam Việt Nam. Chùa được Tổ Quảng Nhơn tạo dựng vào thế kỷ thứ 18 và được trùng tu nhiều lần. Trong chùa hiện còn lưu lại bài thơ của Hòa Thượng Huệ Lưu gửi cho làng Linh Chiểu Đông năm 1897.

Hue Quang Temple: Chùa Huệ Quang—Name of a famous ancient pagoda located in Thị Trấn village, Giồng Trôm distric, Bến Tre province, South Vietnam. The pagoda was built a long long time ago in the land of one hectare wide. Previously it was only a small temple. In 1784, Most Venerable Minh Hòa of Long Thạnh Patriarch temple (Bà Hom, Gia Định) was requested to build the pagoda in Bến Tre. According to the records of the pagoda, it was headed by ten Ch'an Masters (Như Viên, Như Chơn, Như Tuyền, Hồng Ảnh, Chí Thiện, Đạt Quang, Nhựt Kỉnh, Nhựt Định, and Bửu Ngọc). Since 1956, Master Bửu Ngọc has been Head of the pagoda until now. Huệ Quang Pagoda has been restored many times. The latest restoration was in 1960. There are many painstakingly carved old statues, made of wood and bornze and worshipped in the Main Hall—Tên một ngôi chùa cổ nổi tiếng tọa lạc trong xã Thị Trấn, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre, Nam Việt Nam. Chùa đã có từ lâu đời, lúc đầu chỉ là một cái am nhỏ. Đến năm 1784, Hòa Thượng Minh Hòa thuộc Tổ Đình Long Thạnh (Bà Hom, Gia Định) được mời về Bến Tre dựng chùa. Theo tài liệu lịch sử của chùa, chùa đã trải qua 10 đời truyền thừa với mười vị thiền sư (Như Viên, Như Chơn, Như

Tuyền, Hồng Ảnh, Chí Thiện, Đạt Quang, Nhựt Kỉnh, Nhựt Định, và Bửu Ngọc). Thầy Bửu Ngọc trụ trì từ năm 1956 đến nay. Chùa đã được trùng tu nhiều lần. Gần nhất là đợt trùng tu năm 1960. Trong chánh điện có nhiều tượng gỗ và đồng được chạm trổ công phu.

Hue Sinh Zen Master: Huệ Sinh Thiền Sư (?-1063)—A Vietnamese Zen master from Đông Phù Liệt, Trà Sơn district, Hanoi, North Vietnam. When he was 19, he left home and became a disciple of Zen Master Định Huệ. He became the Dharma heir of the thirteenth generation of the Vinitaruci Zen Sect. Later, he wandered all over the place to expand Buddhism. In 1028, King Lý Thái Tông sent an Imperial order to summon him to the capital to preach Buddha Dharma to the royal family. The king always respected and honored him as the National Teacher, and invited him to stay at Vạn Tuế Temple in Thăng Long Citadel. He spent most of his life to revive and expand Budhhism in North Vietnam. He passed away in 1063—Thiền sư Việt Nam, quê ở làng Đông Phù Liệt, quận Trà Sơn, Hà Nội, Bắc Việt Nam. Năm 19 tuổi, ngài xuất gia làm đệ tử của Thiền sư Định Huệ. Ngài trở thành Pháp tử đời thứ 13 dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Sau khi Thầy ngài thị tịch, ngài trở thành du Tăng khất sĩ đi khắp đó đây để hoằng hóa Phật giáo. Năm 1028, vua Lý Thái Tông gửi sắc chỉ triệu hồi ngài về kinh đô để thuyết pháp cho hoàng gia. Nhà vua luôn luôn tôn kính ngài như Quốc Sư, và thỉnh ngài trụ tại chùa Vạn Tuế ở Thăng Long. Hầu hết đời ngài, ngài chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo tại Bắc Việt. Ngài thị tịch năm 1063.

Hue of the skin: Màu da.

Hue Thang Zen Master: Thiền Sư Huệ Thắng—Zen Master Thích Huệ Thắng, one of the most outstanding Vietnamese Zen Master in the fifth century AD. He left home in his young age at Mount Tiên Châu Temple. He then practiced meditation with Zen Master Dharmadeva. Later, he was invited to Bing-Sheng by Liu-Ch'ih. He passed away in around 519, at the age of 70—Thiền Sư Thích Huệ Thắng (?-519), một trong những thiền sư người Giao Chỉ nổi tiếng vào thế kỷ thứ năm, xuất gia từ thuở nhỏ ở chùa núi Tiên Châu, theo Thiền sư Đạt Ma Đề Bà tu tập. Sau được Thái Thú Lưu Tích vời về kinh đô Bành Thành. Sư thị tịch khoảng năm 519, lúc đó sư được 70 tuổi.

Huguo Zen master: Hỗ Khưu Thiền Sư—Huguo, a disciple of Yuan-Wu. After entering monastic life as a young man, he studied T'ien-T'ai doctrines for three years, but gave up this pursuit to study under Zen master Yuan-Wu—Hỗ Khưu Thiền sư là đệ tử của thiền sư Viên Ngộ. Sau khi xuất gia lúc còn trẻ, Hỗ Khưu theo tông phái Thiên Thai, nhưng ba năm sau, ông đã từ bỏ Thiên Thai để tu tập thiền định với thiền sư Viên Ngộ.

Hui-Ch'ao: Huệ Siêu—A Chinese monk who travelled in India—Vị sư trung Quốc du hành sang Ấn Độ.

Hui-Ch'in-Fo-Chien: Huệ Cần Phật Giám—Zen Master Hui-Ch'in-Fo-Chien of T'ai-Ping, China, studied Zen for many years under different masters and thought he was fully accomplished in it. But Fa-Yen of Mount Wu-Tsu Shan refused to sanction his view, which offended him greatly. He left the master, as did his friend Fo-Kuo. But the latter returned to Wu-Tsu and attained full realization under him. Fo-Chien also came back after a while, but his real intention wa to go somewhere else. Fo-Kuo, however, advised him to stay with the master, saying: "We have ben separated from each other more than a month, but what do you think of me now since I saw you last?" Fo-Chien replied: "This is what puzzles me." The significance of this conversation is that Fo-Kuo, as was already recorded under him, had his enlightenment soon after he came back to his former master. This fact, occuring during the month's separation from his friend, had caused such a change in Fo Kuo's spiritual life that Fo-Chien wondered what was the cause and meaning of this transformation—Thiền sư Huệ Cần Phật Giám, quê ở Thái Bình, Trung Quốc, trải qua nhiều năm học hỏi Thiền với nhiều vị tôn túc và nghĩ mình thành tựu viên mãn. Nhưng Ngũ Tổ sơn Pháp Diễn không chịu ấn chứng cho sở kiến, nên lòng phẩn hận. Sư từ giả đồng bạn là Phật Quả. Nhưng Phật Quả thì quay về Ngũ Tổ và nhờ ngài mà chứng ngộ triệt để. Phật Giám cũng trở về cùng lúc, nhưng thực tâm thì muốn đi nơi khác. Tuy nhiên, Phật Quả khuyên sư hãy ở lại với thầy, bảo rằng: "Chúng ta mới rời nhau hơn một

tháng nhưng so với lần trước, sư huynh thấy tôi ra sao?" Sư đáp: "Chỗ ngờ của tôi là ở đấy." Ý nghĩa của cuộc bàn luận nầy là Phật Quả đã chứng ngộ ngay sau khi trở về với thầy cũ của mình. Sự kiện đó xãy ra trong một tháng cách mặt đồng bạn, đã tạo ra mộ biến chuyển trong đời tâm linh của Phật Quả, khiến cho Phật Giám lấy làm lạ đâu là nguyên nhân và ý nghĩa của sự cải hóa ấy.

* Fo-Chien decided to stay at Wu-Tsu Shan with his old master Fa-Yen and his good friend Fo-Kuo. One day, Fa-Yen referred to the conversation between Chao-Chou and a monk—Phật Giám quyết định ở lại núi Ngũ Tổ với lão sư Pháp Diễn của mình và người bạn tốt Phật Quả. Một hôm, Pháp Diễn đề cử vấn đáp giữa Triệu Châu và một thầy Tăng:
* The monk asked: "What is your way of teaching?"—Thầy Tăng hỏi: "Thói nhà của Hòa Thượng là gì?"
* Chao-Chou replied: "I am deaf; speak louder, please."—Triệu Châu đáp: "Lão Tăng tai điếc, xin nói to hơn."
* The monk repeated the question. Then Chao-Chou said: "You ask me about my way of teaching, and I have already found out yours."—Thầy Tăng lặp lại câu hỏi. Triệu Châu bèn nói: "Ông hỏi thói nhà của ta, và ta hiểu thói nhà của ông rồi đó."
* This conversation served to open Fo-Chien's mind to enlightenment. He now asked the master: "Please point out for me what is the ultimate truth of Zen."—Vấn đáp nầy làm cho tâm trí của Phật Giám khai thông tỏ ngộ. Bấy giờ sư hỏi Pháp Diễn: "Xin thầy chỉ thị cho đạo lý rốt ráo của Thiền là gì?"
* Fa-Yen replied: "A world of multiplicities is all stamped with the one."—Pháp Diễn đáp: "Sum la vạn tượng được ấn thành Nhất pháp."
* Fo-Chien bowed and retired—Phật Giám đảnh lễ rồi lui ra.
* Later when Fo-Kuo and Fo-Chien were talking on Zen, mention was made of Tung-Szu's asking Yang-Shan about the bright gem from the sea of Chen. When the talk turned to 'no reasoning to advance,' Fo-Kuo demanded, "When it is said that there are no words for reply, nor is there any reasoning to advance?" Fo-Chien did not know what reply to make. On the following day, however, he said: "Tung-Szu wanted the gem and nothing else, but what Yang-Shan produced was just an old wicker work." Fo-Kuo confirmed the view, but told him to go and see the master personally—Về sau khi Phật Giám nói chuyện về Thiền, có nhắc đến chuyện Đông Tự hỏi Ngưỡng Sơn về Trấn hải minh châu. Nói đến chỗ 'không có lý để tỏ bày,' Phật Quả hỏi: "Đã bảo minh châu nằm sẵn trong tay, tại sao lại còn không lời đối đáp, không lý để tỏ bày?" Nhưng hôm sau sư bảo: "Đông Tự chỉ muốn có một hạt châu mà thôi, nhưng cái điều Ngưỡng Sơn đưa ra chỉ là cái giỏ tre cũ kỹ." Phật Quả ấn chứng sở kiến nầy, nhưng khuyên sư hãy gặp riêng Hòa Thượng.
* One day, when Fo-Chien came to the master's room and was at the point of addressing him, the master rebuked him terribly. Poor Fo-Chien had to retire in a mostawkward maner. Back in his own quarters, he shut himself up in the room while his heart was in rebellion against the master—Một hôm, bước vào phương trượng của Hòa Thượng, vừa sắp mở lời thì Hòa Thượng mắng chửi thậm tệ. Phật Giám khốn nạn phải lính quýnh rút lui. Trở về liêu, đóng cửa nằm mà lòng hận thầy không nguôi.
* Fo-Kuo found this quietly, and came to his friend's room and knocked at the door. Fo-Chien called out, "Who is it?" Finding that it was his dear friend Fo-Kuo, he told Kuo to come in. Fo-Kuo innocently asked: "Did you see the master? How was the interview?" Fo-Chien now reproached him saying: "It was according to your advice that I have stayed here, and what is the outcome of the trick? I have been terribly rebuked by that old master of ours." Fo-Kuo burst out into a hearty laugh and said: "Do you remember what you told me the other day?" Fo-Chien discontentedly said: "What do you mean?" Fo-Kuo then added: "Did you say that while Tung-Szu wanted the gem and nothing else, and what Yang-Shan produced was just an old wicker workd?"—Phật Quả âm thầm biết chuyện đó,

đi đến liêu đồng bạn và gõ cửa. Phật Giám gọi ra: "Ai đó?" Khi biết đấy là ông bạn thân Phật Quả, sư bảo Phật Quả hãy vào. Phật Quả e dè hỏi: "Sư huynh có gặp lão Hòa Thượng không? Việc bái phỏng ra sao?" Sư phiền trách bạn rằng: "Bởi nghe sư huynh khuyên nên tôi ở lại đây; kết cục việc lừa phỉnh nầy là gì? Ôi đã bị lão Hòa Thượng mắng chửi thậm tệ." Phật Quả bật cười ha hả và bảo: "Huynh có nhớ ngày kia huynh nói gì với tôi không?" Phật Giám ý hỏi: "Nghĩa là gì?" Phật Quả bèn thêm: "Há không phải sư huynh bảo rằng Đông Tự chỉ muốn hạt châu mà thôi, còn cái điều Ngưỡng Sơn đưa ra là cái giỏ tre cũ kỹ?"

* When his own statement was repeated now by his friend, Fo-Chien at once saw the point. Thereupon both Kuo and Chien called on the master, who, seeing them approach, abruptly remarked: "O brother Ch'ien, this time you surely have it."—Khi nghe đồng bạn nhắc lại câu nói của mình, Phật Giám thấy ngay yếu điểm của mình. Rồi thì cả hai được Hòa Thượng gọi; vừa thấy hai người, Hòa Thượng nói ngay: "Mừng cho anh Cần, việc lớn đã xong!"

Hui-Ching: Huệ Tịnh—A noted T'ang monk, translator and author, who was commanded to assist Hsuan-Tsang in his translations but was unable through failing health—Một vị Tăng nổi tiếng đời nhà Đường (người Chân Định, Thường Sơn), ngài vừa trước tác vừa phiên dịch, ngài cũng được triều đình chỉ định giúp ngài Huyền Trang phiên dịch kinh điển, nhưng không hoàn thành vì tình trạng sức khỏe.

Hui-Ji Yang-Shan: Zen Master Hui-Ji Yang-Shan—Huệ Tịch Thiền Sư—Ngưỡng Sơn Huệ Tịch Thiền Sư—See Yang-Shan-Hui-Chi.

Hui-Jue: Huệ Giác Lang Nha Thiền Sư—Zen master Lang-Ye-Hui-Jue—Quảng Chiếu Huệ Giác Thiền Sư—Zen master Kuang-Zhao-Hui-Jue, came from Xi-Luo, was a disciple of Fan-Yang. His father was a governor of Heng-Yang (a city in southern Hunan Province) . His father died there, and Kuang-Zhao, fulfilling his filial obligation, carried his father's casket back to their native home. After burying his father, he left home to become a monk at Yueh-Shan Temple—Thiền sư Quảng Chiếu, quê ở Tây Lạc, là đệ tử của Thiền sư Phần Dương. Cha làm Thái Thú Hoành Dương (nay là một thành phố thuộc miền nam tỉnh Hồ Nam), rồi mất ở đó, sư phò linh cửu cha về xứ. Sau khi mai táng cha xong, ông đã xuất gia tại chùa Dược Sơn.

* A monk asked Kuang-Zhao: "What is Buddha?" Kuang-Zhao said: "Copper head, iron forehead." The monk said: "What does that mean?" Kuang-Zhao said: "Bird beak, fish gills."—Một vị Tăng hỏi sư: "Cái gì là Phật?" Sư đáp: "Đầu đồng, trán sắt." Vị Tăng hỏi: "Là nghĩa gì?" Sư đáp: "Chim mỗ, cá vẫy vùng."

* A monk asked: "How is it before the lotus comes out of the water?" Kuang-Zhao said: "The cat wears a paper hat." The person asked: "How about after the lotus comes out of the water?" Kuang-Zhao said: "The dog runs when it sees the whip."—Vị Tăng hỏi: "Sen là cái gì trước khi trồi lên mặt nước?" Sư đáp: "Mèo đội nón giấy." Một người lại hỏi: "Sau khi sen trồi khỏi nước là cái gì?" Sư đáp: "Chó thấy roi là chạy."

* One day, Kuang-Zhao entered the hall and addressed the monks, saying: "Hearing about enlightenment and wisdom, these are the cause of life and death. Hearing about enlightenment and wisdom, that itself is the root of liberation. It's as if a lion were staggering around in every direction with no place to live. If you don't understand, don't let yourself forsake old Sakyamuni! Hey!"—Một hôm sư thượng đường dạy chúng: "Thấy, nghe, hiểu biết đều là nhơn sanh tử. Thấy nghe hiểu biết chính là gốc giải thoát. Thí như sư tử nhào lộn không nhất định đứng ở Nam Bắc Đông Tây. Cả thảy các ngươi nếu là chẳng biết, đâu những cô phụ ông già Thích Ca.

Hui-K'ai: Huệ Khải—Huệ Khai.

(I) Huệ Khải (in the sixth century)—Hui-K'ai, a monk and author of many famous sastras, also known as Chih-K'ai of the sixth century—Huệ Khải, một vị sư và tác giả của nhiều luận nổi tiếng, cũng được biết qua tên Trí Khải, sống vào khoảng thế kỷ thứ sáu.

(II) Hui-K'ai (1183-1260): Huệ Khai—Zen master Huệ Khai (1183-1260), according to Transmission of the Lamp, was a disciple of Wan-Shou-Ch'ung-Kuan—Thiền sư Huệ Khai, theo Truyền Đăng Lục, là đệ tử của Thiền sư Vạn Thọ Sùng Quán.

* When he understood the secrets of Zen by the study of the word 'Wu,' he expressed himself in the following verse—Khi sư thấu hiểu những lẽ bí ẩn của Thiền nhờ tham cứu chữ 'Vô,' sư tự giải bày bằng bài thơ sau đây:

From the blue sky, the sun glowing white, a peal of thunder!
All living things on earth open their eyes widely, multiplicities endless uniformly bow their heads in respect;
Lo and behold, Mt. Sumeru is off its base dancing a three-stage platform (san-tai).
Trời quang mây tạnh, sấm dậy vang lừng
Mọi vật trên đất, mắt bỗng mở bừng
Muôn hồng nghìn tía cuối đầu làm lễ
Núi Tu Di cũng nhẩy múa vui mừng.
(Thanh thiên bạch nhật nhất thanh lôi
Đại địa quần sinh nhãn hoát khai
Vạn tượng sum la tề khể thủ
Tu di bột khiếu vũ tam đài).

* Hui-K'ai dedicated his Wu-Men-Kuan (The Gateless Frontier Pass) to the Emperor Li-Tsung in celebration of the fourth anniversary (1229) of his coronation. In the preface, he says: "In all the teaching of the Buddha the most essential thing is to grasp the Mind. While there are so many entrances leading to it, the most central one is without a gate. How do you get them into this gateless entrance? Have you not heard this said by ancient worthy: 'Things that come through a gate are worthless, anything obtained by a relative means is bound for final destruction?' Such statements as these look very much like stirring up waves when there is no wind, like pricking a sore on the smooth skin. As to those who seek wisdom in the words, or who attempt to beat the moon with a stick , or who scratch an itching over the shoe, what real concern have they with the truth? While I was spending a summer at Lung-Hsiang of Eastern China in the first year of Sha-Ting (1228), I had to look after a number of student-monks who wished to be instructed in Zen. So, I made use of the ancient masters' koans as a piece of brick which is used for knocking at the gate. The students were thus disciplined each according to his ability. The notes gradually accumulated and finally came to assume a book-form. There is no systematic arrangement in the forty-eight cases herein collected. The general name "Wu-Men-Kuan" has been given to them—Theo Thiền Luận, Tập II của Thiền sư D.T. Suzuki, Huệ Khai đã đề tặng Vô Môn Quan cho Tống Lý Tông để cung chúc nhà vua vào dịp kỷ niệm bốn năm đăng vị của vua (1229). Trong bài tựa, sư viết: "Tất cả những lời dạy của Phật lấy Tâm làm tông, lấy không cửa làm cửa vào Đạo. Đã là không cửa, làm sao vào được? Há không nghe cổ nhân có nói: 'Vào bằng cửa không phải là đồ quí, do duyên mà có rồi thủy chung cũng thành hoại.' Nói như thế tựa hồ không gió mà sóng dậy, da thịt tốt mà nổi ghẽ. Những ai tìm lý trong lời, chẳng khác nào vác gậy quơ trăng, cách giày gãi ngứa. Có gì liên quan đến sự thật đâu? Mùa hạ niên hiệu Thiệu Định thứ nhất (1228), tôi làm thủ chúng ở Long Tường và Đông Gia, nhân được Tăng chúng thỉnh giảng pháp, bèn đem công án của cổ nhân làm viên gạch dộng cửa. Tùy theo căn cơ mà dẫn dắt người tu học. Sao lục những lời bình giải lại, rồi bỗng dưng thành tập. Không sắp đặt thứ tự của bốn mươi tám tắc ở đây, gọi chung là Vô Môn Quan.

Hui-K'o: Thiền Sư Huệ Khả—According to the Transmission of the Lamp, Hui-K'o (487-593), a strong-minded Confucian scholar, a liberated minded, open-hearted kind of person. He thoroughly acquainted with Confucian and Taosit literature, but always dissatisfied with their teachings because they appeared to him not quite thorough-going. When he heard of Bodhidharma coming from India, he came to Bodhidharma and asked for instruction at Sha-Lin Temple, when arrived to seek the dharma with Bodhidharma, but the master was always found sitting silently facing the wall. Hui-K'o wondered to himself: "History gives examples of ancient truth-seekers, who

were willing for the sake of enlightenment to have the marrow extracted from their bones, their blood spilled to feed the hungry, to cover the muddy road with their hair, or to throw themselves into the mouth of a hungry tiger. What am I? Am I not also able to give myself up on the altar of truth?" On the ninth of December of the same year, to impress Bodhidharma, he stood still under the snow, then knelt down in the snow-covered courtyard for many days. Bodhidharma then took pity on him and said: "You have been standing in the snow for some time, and what is your wish?" Hui-K'o replied: "I come to receive your invaluable instruction; please open the gate of mercy and extend your hand of salvation to this poor suffering mortal." Bodhidharma then said: "The incomparable teaching of the Buddha can be comprehended only after a long and hard discipline and by enduring what is most difficult to endure and practising what is most difficult to practise. Men of inferior virtue and wisdom who are light-hearted and full of self-conceit are not able even to set their eyes on the truth of Buddhism. All the labor of such men is sure to come to naught." Hui-K'o was deeply moved and in order to show his sincerity in the desire to be instructed in the teaching of all the Buddhas, he finally cut off his left arm in appeal to be received as disciple. Until he seemd to be well prepared, Bodhidharma call him in and asked: "What do you wish to learn?" Hui-K'o replied: "My mind is always disturbed. I request your honor that I could be taught a way to pacify it." Bodhidharma then ordered: "Bring me your troubled mind and I will calm it down for you." Hui-K'o replied: "But Honorable Master, I could not locate it." Bodhidharma then said: "Don't worry, disciple. I have appeased your mind for you already." With that short encounter, Hui-K'o immediately became enlightened. Hui-K'o tried so many times to explain the reason of mind, but failed to realize the truth itself. The Patriarch simple said: "No! No! And never proposed to explain to his disciple what was the mind-essence in its thought-less state. One day, Hui-K'o said: "I know now how to keep myself away from all relationships." The Patriarch queried: "You make it total annihilation, do you not?" Hui-K'o replied: "No, master, I do not make it a total annihilation." The Patriarch asked: "How do you testify your statement?" Hui-K'o said: "For I know it always in a most intelligible manner, but to express it in words, that is impossible." The Patriarch said: "That is the mind-essence itself transmitted by all the Buddhas. Habour no doubts about it." Eventually Hui-K'o received the teaching directly "mind-to-mind." Subsequently, he inherited his robe and alms-bowl to become the Second Patriarch of the Chinese Zen Sect (the successor of Bodhidharma). After he left the master, he did not at once begin his preaching, hiding himself among people of lower classes of society. He evidently shunned being looked up as a high priest of great wisdom and understanding. However, he did not neglect quietly preaching the Law whenever he had an occasion. He was simply quiet and unassuming, refusing to show himself off. But one day when he was discoursing about the Law before a three-entrance gate of a temple, there was another sermon going on inside the temple by a resident Monk, learned and honoured. The audience, however, left the reverend lecturer inside and gathered around the street-monk, probably clad in rags and with no outward signs of ecclesiastical dignity. The high Monk got angry over the situation. He accused the beggar-monk to the authorities as promulgating a false doctrine, whereupon Hui-K'o was arrested and put to death. He did not specially plead innocent but composedly submitted, saying that he had according to the law of karma an old debt to pay up. This took place in 593 A.D. and he was one hundred and seven years old when he was killed—Theo Truyền Đăng Lục, Huệ Khả (487-593) là một nhà nho nhiệt tâm, một mẫu người tánh tình phóng khoáng, rộng rãi, dù đã quen với sách Nho Lão, nhưng luôn luôn không hài lòng với những thuyết ấy vì ngài thấy chúng chưa được thấu đáo. Khi nghe tin Bồ Đề Đạt Ma từ Ấn sang, ngài tìm đến gặp Tổ Bồ Đề Đạt Ma ở Thiếu Lâm Tử để hỏi pháp. Khi đến cầu đạo với tổ Đạt Ma, nhưng thầy cứ ngồi im lặng quay mặt vào vách. Huệ Khả suy nghĩ: "Người xưa cầu đạo đến phải chẻ xương lấy tủy, đổ máu nuôi người đói, xỏa tóc phủ đường lầy, hay đến cả gieo mình vào miệng cọp đói. Còn ta là kẻ nào? Ta há không thể

hiến mình để phụng thờ chánh pháp hay sao?" vào ngày mồng chín tháng chạp cùng năm, vì muốn làm cho tổ có ấn tượng sâu đậm, ông đã đứng trong tuyết lạnh, rồi quỳ gối trong sân phủ đầy tuyết trong nhiều ngày. Bấy giờ Tổ Bồ Đề Đạt Ma động lòng thương xót bèn hỏi: "Nhà ngươi muốn gì mà đứng mãi trong tuyết như thế?" Huệ Khả đáp: "Tôi đến để mong được lời dạy vô giá của thầy; ngưỡng mong thầy mở cửa từ bi duỗi tay tế độ quần sanh đau khổ nầy." Tổ bảo: "Giáo lý vô thượng của Phật chỉ có thể hiểu khi đã trải qua một thời gian dài cần khổ, nhẫn cái khó nhẫn, hành cái khó hành. Những người trí và đức thấp kém mà lòng thì khinh mạn, đâu có thể ghé mắt trông vào chân thừa của đạo Phật; chỉ luống công mà thôi." Huệ Khả bị xúc cảm sâu xa, và cuối cùng để chứng tỏ tấm lòng thành khẩn mong được học hỏi đạo lý của chư Phật, ngài đã dùng dao chặt đứt cánh tay trái của mình dâng lên Tổ để được nhận làm đệ tử. Sau khi được Tổ Bồ Đề Đạt Ma nhận làm đệ tử. Tổ nhận xét: "Đừng đi tìm cái chân lý nầy ở kẻ khác." Sau khi được Tổ nhận làm đệ tử, Huệ Khả hỏi Tổ: "Tâm con không an, xin Hòa Thượng dạy pháp an tâm." Tổ nhìn thẳng bảo: "Đem tâm ra ta an cho." Huệ Khả xoay tìm lại tâm mình, không thấy bóng dáng, bèn thưa với Tổ: "Con tìm tâm không được." Tổ bảo: "Đừng lo, ta đã an tâm cho ngươi rồi." Qua đó Huệ Khả liền ngộ. Huệ Khả trình bày đủ cách hiểu của ông về tánh lý của tâm, nhưng lần nào Tổ cũng một mực bảo 'chẳng phải,' mà cũng không bảo nói gì về tâm thể vô niệm. Một hôm Huệ Khả nói: "Ta đã dứt hết chư duyên rồi." Tổ hỏi: "Ngươi không biến thành hư vô đoạn diệt chứ?" Huệ Khả đáp: "Chẳng thành đoạn diệt." Tổ lại hỏi: "Lấy gì làm tin chẳng phải là đoạn diệt?" Huệ Khả đáp: "Do cái biết tự nhiên vậy, còn nói thì chẳng được." Tổ nói: "Đó là chỗ bí quyết tâm truyền của chư Phật, ngươi chớ ngờ gì hết." Cuối cùng Huệ Khả được truyền y bát làm Nhị Tổ Thiền Tông Trung Hoa kế nghiệp tổ Bồ Đề Đạt Ma. Sau ngày từ giả Tổ cất bước du phương, sư không hoằng hóa ngay, mà tạm lánh ẩn giữa lớp hạ lưu cùng khổ, không để lộ chân tướng một cao Tăng trang nghiêm trí huệ. Dầu vậy, sư vẫn tùy duyên hóa độ. Sư luôn giữ vẻ điềm đạm khiêm cung, chứ không phô trương ra bề ngoài. Ngày kia, trong khi sư đang nói pháp ngoài cửa tam quan chùa Khuôn Cứu thì trong chùa vị trụ trì học cao danh vọng là pháp sư Biện Hòa đang giảng kinh Niết Bàn. Bổn đạo ùn ùn bỏ vị pháp sư đứng giảng một mình để ra bu quanh ông thầy đang giảng giữa trời. Chắc là lúc ấy quần áo của sư bê bối lắm, tuyệt không có gì tỏ ra sư thuộc hàng giáo phẩm. Pháp sư thấy vậy nổi giận, đến đầu cáo với quan trên về ông đạo ăn mày kia truyền tà giáo. Do đó Huệ Khả bị bắt, và bị xử giảo. Ngài không hề kêu oan, mà ngược lại cứ một mực bình thản thuận theo, cho rằng đúng với luật nhân quả rằng sư có một món nợ cũ cần phải trả. Nội vụ xãy ra trong năm 593, sư thọ 107 tuổi.

Hui-Kuan: Huệ Quán—One of Kumarajiva's chief assistants in translation, died in 424 AD—Một trong những phụ tá chính trong việc dịch kinh của ngài Cưu Ma La Thập, Huệ Quán mất năm 424 sau Tây Lịch.

Hui-Kuo: Huệ Quả—See Eight patriarchs of the True Word sect.

Hui-Lang: Zen master Hui-Lang—Huệ Lãng Thiền Sư—A Chinese Zen master, flourished in the beginning of the ninth century, one of the most outstanding disciples of Zen master Shih-T'ou-His-T'ien. One day Hui Lang asked Shih-T'ou: "Who is the Buddha?" Shih-T'ou said: "You have no Buddha nature." Hui-Lang asked: "How about these beings that go wriggling about?" Shih-T'ou replied: "They rather have the Buddha-nature." Hui-Lang asked again: "How is that I am devoid of it?" Shih-T'ou said: "Because you do not acknowledge it yourself." This is said to have awakened Hui-Lang to his own ignorance which now illuminates—Thiền sư Trung Hoa, sống vào khoảng đầu thế kỷ thứ 9, một trong những đệ tử nổi tiếng của Thiền Sư Thạch Đầu Hy Thiên. Một hôm Huệ Lãng hỏi Thạch Đầu: "Phật là ai?" Thạch Đầu nói: "Nhà ngươi không có Phật tánh." Huệ Lãng lại hỏi: "Cả loài máy cựa cũng không?" Thạch Đầu đáp: "Loài máy cựa có Phật tánh." Huệ Lãng hỏi: "Huệ Lãng này sao không có Phật tánh?" Thạch Đầu nói: "Vì ngươi không chịu mình có." Do câu nói nầy của Thạch Đầu làm thức tỉnh sự vô trí của Huệ Lãng, từ đó mà tỏ ngộ.

Hui-Leng-Chang-Shing: Zen master Hui-Leng-Chang-Shing—Huệ Lăng Trường Khánh Thiền Sư—Zen master Hui-Leng was born in 854 in

Yan-Chou (now southwest of the modern city of Hai-Ning in Zhe-Jiang Province). He was a disciple of Xue-Feng-Yi-Ts'un—Thiền Sư Huệ Lăng Trường Khánh sanh năm 854 tại Diêm Châu (bây giờ là tây nam thành phố Hải Ninh, tỉnh Triết Giang). Sư là đệ tử của Thiền Sư Nghĩa Tồn Tuyết Phong.

* One day when he rolled up a bamboo screen and his eye fell upon the light of a lantern. At that moment he woke up. The next day he composed the following verse to attest to his understanding:

  "I was so far off,
  Then all the earth was revealed when I rolled up a screen.
  If any asks me to explain our school,
  I'll raise the whisk and slap his mouth."

  Một hôm, sư cuốn rèm, mắt sư nhìn vào ánh sáng của đèn lồng, bỗng nhiên đại ngộ. Hôm sau sư bèn làm bài tụng:

  "Đại sai dã đại sai
  Quyện khởi liêm lai kiến thiên hạ
  Hữu nhơn vấn ngã thị hà tông?
  Niêm khởi phất tử phách khẩu đà."
  (Rất sai cũng rất sai
  Vừa cuốn rèm lên thấy thiên hạ.
  Có người hỏi ta là tu tông gì mà chứng đắc?
  Ta sẽ cầm cây phất tử lên nhằm miệng đánh).

* After Chang-Shing presented this verse to his teacher Xue-Feng. Xue-Feng presented it to the senior monk Hsuan-Sha and said: "This disciple has penetrated the Way." Hsuan-Sha said: "I don't approve. This verse could have been composed with mundane conscious understanding. We have to test him further before we can confirm him." That evening, when the monks assembled for a question-and-answer session, Xue-Feng said to Chang-Shing: "Ascetic Bei (Hsuan-Sha) doesn't approve your understanding. If you have been genuinely enlightened, please present your understanding now to the assembly." Chang-Shing then recited another verse, saying:

  "Amidst the myriad realms the solitary body is revealed.
  Only persons self-allowing are intimate with it.
  Before, I wrongly searched amongst the paths,
  But today I see, and it's like ice in fire."

  Sau khi Trường Khánh trình kệ lên Tuyết Phong, Tuyết Phong nói với Huyền Sa: "Kẻ nầy đã triệt ngộ." Huyền Sa thưa: "Chưa được, đây là ý thức làm ra, đợi khám phá ra mới tin chắc." Chiều đến, chúng Tăng vào pháp đường thưa hỏi. Tuyết Phong nói với sư: "Đầu Đà Bị chưa chấp nhận ông, thật có chánh ngộ ở trước chúng nói ra xem." Sư liền nói bài kệ:

  "Vạn tượng chi trung độc lộ thân
  Duy nhơn tự khẳng nãi vi thân
  Tích thời mậu hướng đồ trung mích
  Kim nhật khán như hỏa lý băng."
  (Chính trong vạn tượng hiện toàn thân
  Chỉ người tự nhận mới là gần
  Thuở xưa lầm nhắm ngoài đường kiếm
  Ngày nay xem lại băng trong lò).

* Xue-Feng then looked at Hsuan-Sha and said: "I don't accept this. It still could be composed with conscious understanding." Chang-Shing then asked Xue-Feng: "Please, Master, demonstrate what has been passed down by all the Patriarchs." Xue-Feng remained silent. Chang-Shing then bowed and walked out of the hall. Xue-Feng smiled. When Chang-Shing went into Xue-Feng-s quarters for an interview. Xue-Feng asked him: "What is it?" Chang-Shing said: "The weather is clear. It's a good day for Pu-Qing." Hsuan-Sha said: "Your answer is not apart from the great mystery." An thus Chang-Shing's enlightenment was confirmed—Tuyết Phong nhìn Huyền Sa nói: "Không thể là ý thức làm ra." Sư hỏi Tuyết Phong: "Một đường từ trước chư Thánh truyền trao thỉnh thầy chỉ dạy?" Tuyết Phong lặng thinh. Sư lễ bái rồi lui ra. Tuyết Phong mỉm cười. Sư vào phương trượng tham vấn Tuyết Phong. Tuyết Phong hỏi: "Là cái gì?" Sư thưa: "Ngày nay thời trong phơi bắp là tốt." Huyền Sa nói: "Câu trả lời của ông không rời đại mật." Từ đó sự giác ngộ của sư được xác quyết.

* Chang-Shing remained with Xue-Feng for twenty-nine years, becoming his Dharma

heir. In 906, he accepted to come to live at Zhao-Shing Temple, where he remained for more than fifteen years. He passed away in 932—Sư trở thành Pháp Tử và lưu lại Tuyết Phong 29 năm. Đến năm 906, sư nhận lời đến trụ trì chùa Chiêu Khánh, và lưu lại đây hơn mười lăm năm. Sư thị tịch năm 932.

Hui Lin Master: Sư Huệ Lâm—Hui-Lin, a disciple of the Indian monk Amogha (Bất Không). He made the dictionary of sounds and meanings of Buddhist words and phrases, based upon the works of Hsuan-Ying, Hui-Yuan, K'uei-Chi, and Yun-Kung, in 100 books. He began the work in 788 AD and ended it in 810 AD. He is also called the Great Treasure of sounds and meanings—Thích Huệ Lâm chùa Tây Minh đời nhà Đường, đệ tử của một nhà sư Ấn Độ là ngài Bất Không. Ông trước tác bộ Tự Điển Phật Giáo Huệ Lâm Âm Nghĩa (100 quyển), dựa vào những trước tác của các ngài Huyền Ưng, Huệ Uyển, Khuy Kỳ, và Vân Công. Ông bắt đầu công trình vào năm 788 và hoàn thành vào năm 810 sau Tây Lịch. Ông còn được người đời gọi là Đại Tạng Âm Nghĩa Đại Sư.

Hui-Nan-Huang-Lung: Huệ Nam Hoàng Long Thiền Sư—Zen master Hui-Nan-Huang-Lung—Zen master Hui-Nan-Huang-Lung was born in 1002 in Hsin-Chou, was a disciple of Shi-Shuang-Ch'u-Yuan—Thiền sư Huệ Nam Hoàng Long sanh năm 1002 tại Tín Châu, đệ tử của Thiền Sư Thạch Sương Sở Viên.

* Huang-Long was traveling with Zen master Wen-Yueh. One night they were talking about Yun-Men's Dharma and Yun-Feng said: "Although Huai-Cheng came after Yun-Men, his Dharma is different." Huang-Long asked: "What's different about it?"Yun-Feng said: "Yun-Men's Dharma is like making cinnabar with nine turns of the grinder, or touching iron and turning it to gold. But Huai-Cheng's medicine is old hat to the disciples, and if you stick it in the forge it melts away." Huang-Long grew angry and threw a cushion at Yun-Feng. The next day Yun-Feng apologized and said: "Yun-Men's bearing is like that of a king. Are you willing to die beneath his words? Huai-Cheng also imparts a Dharma to people. Death words. But these death words, can they also give people life?" Yun-Feng then turned to leave, but Huang-Long pulled him back, saying: "If that's so, then what teacher now lives up to your meaning?" Yun-Feng said: "Shi-Shuang-Ch'u-Yuan's methods are known everywhere and all the disciples can see that he's unsurpassed. Huang-Lung thought to himself , Master Yueh is a student of Da-Yu, but he's sending me to see Shi-Shuang. How can this be?"—Nhơn dịp sư và Văn Duyệt cùng đi Tây Sơn, ban đêm nghỉ lại, hai người đàm đạo. Văn Duyệt nói: "Thiền Sư Hoài Trừng tuy là con cháu Vân Môn, nhưng pháp đạo còn khác xa Vân Môn." Sư hỏi: "Khác ở chỗ nào?" Văn Duyệt đáp: "Vân Môn như đơn sa đã chín phen luyện, để vào sắt liền biến thành vàng; Hoài Trừng như được Hồng Ngân nhìn thấy đẹp mắt, mà để vào lò liền chảy." Sư nổi giận cầm chiếc gối ném Văn Duyệt. Sáng ra Văn Duyệt xin lỗi lại nói: "Chí khí Vân Môn như vua, cam chịu tử ngữ sao?" Hoài Trừng có pháp dạy người là tử ngữ. Tử ngữ mà hay làm người sống được sao?" Nói xong, Văn Duyệt liền bỏ đi. Sư kéo lại nói: "Nếu vậy thì ai có thể hợp ý thầy?" Văn Duyệt bảo: "Thạch Sương Sở Viên thủ đoạn vượt cả mọi nơi, thầy muốn yết kiến thì không nên chậm trễ." Sư thầm nghĩ: "Đây là việc lớn của người hành khất vậy, Văn Duyệt là đồ đệ Nham Thúy, mà dạy ta đến yết kiến Thạch Sương thì có liên hệ đến ông đâu?"

* Huang-Lung then went to seek out Shi-Shuang. While on the way he heard that Shi-Shuang was not taking students, so he went instead to Mount Heng, where he visited the teacher Fu-Yan Xian. Fu-Yan gave Huang-Lung the job of temple secretary. Shortly thereafter Fu-Yan died, and the governor appointed Shi-Shuang to replace him. When Shi-Shuang arrived, he disparaged everything at the temple, ridiculing everything he saw as wrong. Huang-Lung was deeply disappointed with Shi-Shuang's manner. When Huang-Lung visited Shi-Shuang in his abbot's room, Shi-Shuang said: "Huai-Cheng studied Yun-Men' Zen, so he must surpass Yun-Men's teaching. When Yun-Men spared T'ong-Shan

Shou-Chu three blows with staff, did T'ong-Shan suffer the blows or not?" Huang-Lung said: "He suffered the blows." Shi-Shuang said fiercely: "From morning till night the magpies ry and the crows caw, all of them in response to the blows they've suffered." Shi-Shuang then sat in a cross-legged position, and Huang-Lung lit incense and blowed to him. Shi-Shuang later asked: "Zhao-Chou sai: 'The old lady of Mount T'ai, I'll go check her out for you.' But where was the place he checked her out?" Huang-Lung sweated profusely but he couldn't answer—Sư liền sửa soạn khăn gói sáng hôm sau lên đường. Đi đến nửa đường, sư nghe Từ Minh mỗi việc đều lừa đảo thiền sinh, liền thối chí không đi. Sư ở tại làng Bình nhiều ngày. Kế, sư lên Hoành Nhạc đến chùa Phước Nghiêm yết kiến Thiền sư Hiền, Thiền sư Hiền cử sư làm thơ ký. Chợt Thiền sư Hiền tịch, Quận thú mời Từ Minh đến trụ trì. Được tin nầy, sư rất hoan hỷ có cơ hội để nghiệm xét lời Văn Duyệt nói. Từ Minh đến, sư trông thấy thân tâm đều cung kính. Nghe Từ Minh luận nói phần nhiều chê các nơi mỗi đều thuộc tà giải. Chính chỗ Sư được mật chỉ nơi Phần Đàm cũng bị bác bỏ. Sư nhớ lại lời nói của Văn Duyệt lúc bình nhật rất đúng. Sư liền thay đổi quan niệm nói: "Đại trượng phu trong thâm tâm cứ nghi ngại hoài sao?"

* When Huang-Lung visited Shi-Shuang in his abbot's room, Shi-Shuang said, "Huai-Cheng sutdied Yun-Men's Zen, so he must surpass Yun-Men's teaching. When Yun-Men spared Dong-Shan Shou-Chou three blows with the staff, did Dong-Shan suffer the blows or not?" Huang-Lung said, "He suffered the blows." Shi-Shuang said piercely, "From morning till night the magpies cry and the crows caw, all of them in response to the blows they've suffered." Shi-Shuang then sat in a cross-legged position, and Huang-Lung lit incense and bowed him. Shi-Shuang later asked, "Zhao-Chou said, 'The old lady of Mount Tai—I'll go check her out for you.' But where was the placehe checked her out?" Huang-Lung sweated profusely but couln't answer—Sư liền vào thất Từ Minh, thưa: "Huệ Nam do tối dốt trông đạo mà chưa thấy, giờ tham thiền khi hôm, nghe thầy dạy như người đi lạc đường được xe chỉ nam. Cúi xin Hòa Thượng đại từ bố thí pháp khiến cho con dứt hết nghi ngờ." Từ Minh cười bảo: "Thơ ký đã lãnh đồ chúng và du phương nổi tiếng khắp tùng lâm, nếu còn có nghi ngờ chẳng cần khổ cầu như vậy, hãy ngồi mà thương lượng." Từ Minh liền gọi thị giả đem ghế mời sư ngồi. Sư vẫn từ chối và thành khẩn tha thiết cầu chỉ dạy. Từ Minh bảo: "Thơ ký học thiền Vân Môn ắt không được yếu chỉ ấy. Như nói: "Tha Động Sơn ba gậy." Động Sơn khi ấy nên đánh hay chẳng nên đánh?" Sư thưa: "Nên đánh." Từ Minh nghiêm nghị bảo: "Nghe tiếng ba gậy liền cho là nên ăn gậy, vậy ông từ sáng đến chiều nghe chim kêu trống đánh, tiếng chuông tiếng bảng, cũng nên ăn ba gậy. Ăn gậy đến lúc nào mới thôi." Sư chỉ nhìn sửng mà thôi. Từ Minh bảo: "Tôi lúc đầu nghi không thể làm thầy ông. Giờ đây đã đủ tư cách làm thầy ông. Ông hãy lễ bái đi. Sư lễ bái xong, đứng dậy. Từ Minh nhắc lời trước: "Nếu ông biết được ý chỉ Vân Môn thì, Triệu Châu thường nói: 'Bà già ở Đài Sơn bị ta khám phá,' thử chỉ ra chỗ khám phá xem?" Sư mặt nóng hực, mồ hôi xuất hạn, không biết đáp thế nào.

* The next day, Huang-Lung went to Shi-Shuang's room again. Shishuang berated him unceasingly. Huang-Long said: "Is cursing a compassionate way of carrying out the teaching?" Shi-Shuang yelled: "Try cursing and see!" At these words Huang-Lung experienced a great awakening. He the wrote the following verse:

"The eminent adept Zhao-Chou
Had his reasons for checking out the old lady.
Now the four seas are like a mirror,
And a pilgrim no longer hates the road."

Hôm sau sư lại vào thất, bị Từ Minh mắng chửi. Sư hổ thẹn, nhìn những người hai bên nói: "Chính vì chưa hiểu câu quyết nghi, mắng chửi đâu phải qui củ từ bi thí pháp!" Từ Minh cười nói: "Đó là mắng chửi sao?" Ngay câu nói ấy, sư đại ngộ. Làm bi tụng:

"Kiệt xuất tùng lâm thị Triệu Châu

Lão bà khám sứ một lai do
Như kim tứ hải thanh như cảnh
Hành nhơn mạc dỉ lộ vi thù."
(Giỏi vượt tùng lâm là Triệu Châu
Lão bà nơi khám không mối manh
Hiện nay bốn biển như gương sáng
Bộ hành thôi chớ ghét con đường).

* He passed away in 1069—Sư thị tịch năm 1069.

Hui-Neng: Huệ Năng—The sixth patriarch of Zen (Ch'an) in China. He was one of the most important Zen masters who had brought new qualities to the Zen in China which were totally independent with that of India. He is the author of the only Chinese work (The Sutra Spoken from the High Seat of the Dharma Treasure) that later was attributed the status of a sutra. According to this sutra, Hui-Neng came from a poor family, had hardly any form of education, he had to do as a woodcuter to support his old mother. One day he passed by a village and heard someone in the house he had just sold firewood reciting the Diamond Sutra. Hearing the sentence, "Let your mind flow freely without dwelling (or fixating) on anything," he had an enlightenment experience. After learning that the man was a lay follower of Master Hung-Jen, Hui-Neng decided to go to Mount Huang-Mei to learn dharma with the master. After the first meeting, Heng-Jen immediately recognized his potential, but did not accept him as a disciple right away. He had Hui-Neng begin as a kitchen helper. When it was time for transmitting the patriarchate to a successor, he requested the monks of the monastery to express their experience of Zen in a poem and to submit verses so he could determine who was the best suited to be his dharma-successor. Only Shen–Hsiu, the most intellectually brilliant of his students and the head monk, highly esteemed by all the monks, wrote a poem comparing the human body with the bodhi-tree and the mind with a stand holding a mirror that must be continuously cleaned to keep it free from dust. Hui-Neng was working in the kitchen at the time he heard people talking about this poem, he asked a visitor to write his answer as follow: Fundamentally bodhi is no tree, Nor is a clear mirror a stand, Since everything is primordially empty, What is there for dust to cling to ? After hearing of the two sets of verses from both Shen-Hsiu and Hui-Neng, Heng-Jen recognized in Hui-Neng's lines a level of experience far deeper than that of Shen-hsiu and decided to make Hui-Neng his successor; however, fearing Shen-Hsiu's jealousy, he sent for Hui-Neng secretly in the middle of the night and gave him robe and bowl as a sign of confirmation as the sixth patriarch of Chinese Ch'an. Heng-Jen urged Hui-Neng to go go hiding in the south. So Hui-Neng became an official Dharma successor of the fifth patriarch Hung-Jen. After 15 years of hiding, he went to Fa-hsin monastery (at the time he was still not even ordained as a monk) in Kuang Chou, where his famous dialogue with the monks who were arguing whether it was the banner or the wind in motion, took place. When Ying-Tsung, the dharma master of the monastery, heard about this, he said to Hui-Neng, "You are surely no ordinary man. Long ago I heard that the dharma successor of Heng-Jen robe of Huang Mei had come to the south. Isn't that you ?" The Hui-Neng let it be known that he was the dharma successor of Heng-Jen and the holder of the patriarchate. Master Ying-Tsung had Hui-Neng's head shaved, ordained him as a monk, and requested Hui neng to be his teacher. Hui-Neng began his work as a Ch'an master, first in Fa-Hsin monastery, then in Pao-Lin near Ts'ao-Ch'i. Hue Neng and his Ch'an followers began the golden age of Ch'an and they strongly rejected method of mere book learning. After the passing away of the fifth patriarch Hung-Jen, the succession was challenged by Shen-Hsiu, who considered himself as the dharma-successor og Hung-Jen, and founder of the "Northern School," which stressed on a "gradual awakening." While in the South, Hui-Neng was considered to be the real dharma successor of Hung-Jen, and the founder of the "Southern School," which emphasized on "sudden awakening." Soon later the Northern School died out within a few generations, but the Southern School continued to be the dominant tradition, and contemporary Zen lineages from China, Japan, Korea and Vietnam, etc..., trace themselves back to Hui-Neng. After his death, the institution of the patriarchate came to an end, since he did not

name any dharma-successor—Huệ Năng, tổ thứ sáu của dòng thiền Trung Quốc, một thiền sư quan trọng đã mang lại cho dòng thiền Trung Quốc một sắc thái đặc biệt, độc lập với dòng thiền Ấn độ. Ngài là tác giả của quyển Pháp bảo Đàn mà về sau nầy người ta xếp nó vào hàng một trong những kinh điển lớn của Phật giáo Trung Hoa. Dựa vào quyển sách nầy thì Ngài xuất thân từ gia đình nghèo, không được học hành chi cả, ngài phải ngày ngày vào rừng kiếm củi nuôi mẹ già. Một hôm Ngài đi ngang một xóm nhà nghe một người đọc kinh Kim Cang, đến câu "Ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm," Ngài bỗng Đại ngộ. Ngài biết người có kinh Kim Cang kia là đệ tử tại gia của Đại sư Hoằng Nhẫn, nên Ngài quyết chí tìm đến núi Hoàng Mai thọ giáo. Tuy Hoằng Nhẫn nhận ra ngay phẩm chất của Huệ Năng, nhưng Hoằng Nhẫn không nhận Huệ Năng làm đệ tử liền, mà vẫn để Ngài làm phụ bếp. Đến khi Hoằng Nhẫn thấy rằng đã đến lúc truyền trao tổ vị, ngài mới truyền cho chúng làm kệ nói về kiến giải thiền của mình rồi trình lên cho Ngài quyết định xem coi ai là người thích hợp nhất trong vị trí người kế vị tổ. Chỉ có Thần Tú, môn đồ xuất sắc nhất về trí tuệ, là giáo thọ trong chúng, cũng là người được đồ chúng trọng vọng và tin tưởng về khả năng kế vị, soạn một khổ thơ trong đó ông so sánh thân người như cây Bồ đề và tâm với một tấm gương sáng đặt trên giá, phải được lau chùi bụi bặm thường xuyên (thân thị bồ đề thọ, Tâm như minh kính đài, Thời thời thường phất thức, Vật xử nhạ trần ai). Khi ấy Huệ Năng trong nhà bếp nghe nói tới bài thơ, ngài liền nhờ một cư sĩ viếng chùa viết bài họa lại rằng: Bồ đề bổn vô thọ, Minh cảnh diệc phi đài, Bổn lai vô nhất vật, Hà xứ nhạ trần ai. Sau khi nghe hai bài kệ trên của Thần Tú và Huệ Năng thì Ngũ tổ Hoằng Nhẫn nhận ra ngay những câu thơ của Huệ Năng có kiến giải thiền sâu sắc hơn của Thần Tú và quyết định Huệ Năng làm người kế vị tổ, nhưng e sợ Thần Tú ganh ghét nên đang đêm Ngài đã trao truyền y bát cho Huệ Năng làm Lục Tổ. Ngũ tổ Hoằng Nhẫn đã thúc dục Huệ Năng xuôi Nam lánh nạn và Huệ Năng đã vâng lời thầy lẫn tránh. Như vậy Huệ Năng trở thành pháp tử chính thức của Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn. Mười lăm năm sau, khi ông vẫn chưa bao giờ được phong làm sư, đến tu viện Pháp Tâm ở Quảng Châu, nơi diễn ra cuộc tranh luận về phướn động hay gió động. Sau khi biết được sự việc, thì pháp sư Ying-Tsung đã nói với Huệ Năng rằng: "Hỡi người anh em thế tục kia, chắc chắn người không phải là một kẻ bình thường. Từ lâu ta đã nghe nói tấm cà sa Hoàng Mai đã bay về phương Nam. Có phải là người không?" Sau đó Huệ Năng cho biết chính ông là người kế vị ngũ tổ Hoằng Nhẫn. Thầy Ying Tsung liền thí phát cho Huệ Năng và phong chức Ngài làm thầy của mình. Sau đó Lục tổ bắt đầu ở tu viện Pháp Tâm, rồi Bảo Lâm ở Tào Khê. Huệ Năng và Thiền phái của ngài chủ trương đốn ngộ, bác bỏ triệt để việc chỉ học hiểu kinh điển một cách sách vở. Dòng thiền nầy vẫn còn tồn tại cho đến hôm nay. Trong khi ở phương Bắc thì Thần Tú vẫn tiếp tục thách thức về ngôi vị tổ, và tự coi mình là người sáng lập ra dòng Thiền "Bắc Tông," là dòng thiền nhấn mạnh về "tiệm ngộ." Trong khi người ta vẫn xem Huệ Năng là Lục Tổ, và cũng là người sáng lập ra dòng thiền "Nam Tông," tức dòng thiền "đốn ngộ." Chẳng bao lâu sau đó thì dòng thiền "Bắc Tông" tàn lụi, nhưng dòng thiền "Nam Tông" trở thành dòng thiền có ưu thế, mà mãi đến hôm nay rất nhiều dòng thiền từ Trung Quốc, Nhật Bản, Đại Hàn và Việt Nam, vân vân đều cho rằng mình bắt nguồn từ dòng thiền này. Sau khi Huệ Năng viên tịch, chức vị tổ cũng chấm dứt, vì Ngài không chỉ định người nào kế vị.

Hui-Qing-Ba-Jiao: Huệ Thanh Ba Tiêu Thiền Sư—Zen master Hui-Qing-Ba-Jiao—Zen master Hui-Qing-Ba-Jiao came from Korea, was a disciple of Kuang-Yong-Nan-T'a—Thiền Sư Huệ Thanh, gốc người Đại Hàn, là đệ tử của Thiền Sư Quang Dũng Nam Tháp.

* Zen master Hui-Qing-Ba-Jiao entered hall and held up his staff and said to the monks: "If you have a staff, I give you a staff. If you don't have a staff, then I take it away from you." Then, using his staff for support, he got down and left the hall—Sư thượng đường cầm gậy đưa lên bảo chúng: "Các ông có cây gậy thì ta cho các ông cây gậy, các ông không có cây gậy thì ta cướp cây gậy các ông." Sư chống gậy đứng, rồi bước xuống tòa.
* A monk asked Hui-Qing: "What is banana juice?" (Ba-Jiao translates as 'banana'). Ba-Jiao said: "Winter warm, summer cool." A

monk asked: "What is the blown feather sword?" Hui-Qing-Ba-Jiao said: "Come forward three steps." The monk said: "What for?" Hui-Qing-Ba-Jiao said: "Go back three steps."—Có vị Tăng hỏi: "Thế nào là nước Ba Tiêu (cây chuối)?" Sư đáp: "Mùa đông ấm mùa hạ mát." Tăng hỏi: "Thế nào là kiếm thổi lông (kiếm bén thổi sợi lông qua liền đứt)?" Sư tiến ba bước. Thế nào là Hòa Thượng một câu vì người? Sư đáp: "Chỉ e Xà Lê chẳng hỏi."

* A monk asked: "Isn't it that when a thief comes you must beat him, when a guest comes you must greet him? So what do you do when a thief and guest both arrive?" Hui-Qing-Ba-Jiao said: "In the room there are a pair of worn-out grass sandals.""The monk said: "If the sandals are worn-out, do they have any use or not?" Hui-Qing-Ba-Jiao said: "If you use them, then wherever you go, before you unlucky, behind you misfortune."—Có vị Tăng hỏi: "Giặc đến cần đánh, khách đến cần xem, chợt gặp khách giặc đồng thời đến thì làm sao?"Sư bảo: "Trong thất có một đôi giày cỏ rách." Vị Tăng nói: "Chỉ như đôi giày cỏ rách lại kham thọ dụng chăng?" Sư nói: "Ông nếu đem đi, trước hung sau chẳng kiết."
* A monk asked: "Without asking about principles or points of discussion, I invite the master to point directly at the original face." Hui-Qing-Ba-Jiao sat upright, silently—Có vị Tăng hỏi: "Chẳng hỏi hai đầu ba cổ, thỉnh thầy chỉ thẳng bản lai diện mục." Sư ngồi thẳng lặng thinh.

Hui-Ssu: Huệ Tư—Hui-Ssu (514-577), the third patriarch of the T'ien-T'ai school (if counted from Nagarjuna). Hui-Ssu received careful training from his teacher, Hui-Wen. When he became ill, he realized that ilness originates from action which, in turn, originates from the mind and has no objective reality. If we trace to its source in the mind, action cannot be seized and our body is like the shadow of cloud which has specific character but no reality. He thus acquired purity of his mind. In 554, he returned to Mount Tasu in Kuang-Chou, where he taught many hundred pupils—Tôn giả Nam Nhạc Huệ Tư, vị tổ thứ ba của tông Thiên Thai (nếu tính từ ngài Long Thọ). Huệ Tư được thầy là Huệ Văn dạy dỗ tận tình. Khi ông mang bệnh, ông nhận rằng bệnh phát khởi từ tạo tác, rồi thì tạo tác phát khởi từ tâm và không có thực tại khách quan. Nếu theo dấu đến cội nguồn của nó trong tâm, ta không thể nắm giữ tạo tác được, và thân của chúng ta như bóng mây có đặc tính riêng biệt nhưng không có thực tại tính. Nhận thức như thế, ông liền đạt được thanh tịnh trong tâm. Năm 544 ông ẩn cư trên núi Đại Tô ở Quảng Châu, nơi đây ông giảng dạy hàng trăm đồ đệ.

Hui-Wen: Huệ Văn—The founder of the T'ien-T'ai School in China is Hui-Wen (550-577) who seems to have been a great scholar and a leader of many hundreds of students. When he discovered a verse on the Middel Path in the Madhyamika Sastra and an annotation concerning the word 'insight' in the Mahaprajnaparamita Sastra both by Nagarjuna, he at once awoke to the truth. The verse runs as follows:

"What is produced by causes,
That, I say, is identical with Void.
It is also identical with mere name.
It is again the purport of the Middle Path."

This would make the causal origination (Pratitya-samutpada) a synonym of 'Void' (Sunyata) and the temporary name of the Middel Path. The triple truth of the T'ien-T'ai School originates here. Hui-Wen further found in the Mahaprajnaparamita a sentence concerning the knowledge of the species of the path of teaching, the knowledge of all that exists, and the knowledge of the species of all that exists. By the knowledge of the species of the path, the knowledge of all that exists is obtained. By this, the knowledge of the species of all that exists is attained. By this last, the residue of human desire is cut off. In annotating the above passage, Nagarjuna says: "All the aspects of knowledge now in question are obtained at the same time. But in order to promote the understanding of the perfection of wisdom (parjnaparamita), they are propounded distinctly one after another." Reading this annotation, Hui-Wen at once understood the meaning. The knowledge of the species of the path is the knowledge of the path or teaching that illumines the world of distinction and mere name. The knowledge of all that exists is that of non-

existence (sunyata) and reveals the world of non-distinction and equality, while the knowledge of the species of all that exists is the knowledge of the middle view that illumines the Middle Path which inclines neither to existence nor to non-existence and neither to distinction nor to non-distinction. Thus the threefold knowledge of this school is obtained: Huệ Văn được xem là Thủy Tổ của tông Thiên Thai ở Trung Quốc, ông từng là một học giả vĩ đại và là một lãnh tụ của hàng trăm học chúng. Khi ông khám phá ra một bài tụng kệ về Trung Đạo trong Trung Quán Luận và một lời bình chú liên quan đến chữ 'trí' trong Đại Trí Độ Luận của Ngài Long Thọ, ông liền giác ngộ. Bài kệ ấy như sau:

Chúng duyên sở sinh pháp
Ngã thuyết tức thị không
Diệc vi thị giả danh
Diệc thị Trung Đạo nghĩa.
(Những gì khởi lên do các duyên
Ta gọi chúng tức thị không
Và cũng là giả danh
Lại cũng là ý nghĩa của Trung Đạo).

Điều nầy sẽ khiến cho duyên khởi đồng nghĩa với Không và là một danh gọi tạm thời của Trung Đạo Tam Đế (ba chân lý) của Thiên Thai tông (see Tam Đế Viên Dung). Huệ Văn lại còn tìm thấy trong Đại Trí Độ Luận một đoạn nói về nhận thức những chủng loại của đạo lý hay đạo chủng trí, nhận thức về vạn sự hữu hay nhất thiết trí và nhận thức về các chủng loại của tất cả vạn sự hữu hay nhất thiết chủng trí. Do đạo chủng trí mà chứng được nhất thiết trí. Rồi nhờ trí nầy mà đạt được nhất thiết chủng trí. Và do trí nầy, quá trình ngưng trệ của tham ái bị cắt đứt. Khi chú thích về đoạn văn trên đây, Long Thọ nói: "Tất cả những khía cạnh của trí tuệ bàn ở đây đều được chứng ngộ ngay cùng một lúc. Nhưng để tăng tiến sự lý giải về trí tuệ viên mãn hay Bát Nhã Ba La Mật, chúng được trần thuật riêng rẽ theo thứ tự." Đọc chú thích nầy, Huệ Văn hội ngay ý nghĩa. Nhận thức về các chủng loại của đạo lý là nhận thức về đạo lý hay đạo chủng trí soi sáng thế giới của sai biệt và giả danh. Nhận thức về vạn sự hữu hay nhất thiết trí là nhận thức về phi hữu và khám phá thế giới vô sai biệt và bình đẳng, trong khi nhận thức về các chủng loại của vạn sự hữu hay nhất thiết chủng trí là nhận thức của quan điểm trung dung soi sáng trung đạo không nghiêng về hữu hay vô, sai biệt hay vô sai biệt. Thế là chứng ngộ ba trí tuệ của tông phái nầy được đạt đến.

Hui-Yuan (334-416): Zendo (jap)—Huệ Viễn—The Great Master Hui-Yuan, the first Patriarch of Chinese Pureland Buddhism, his family's name Cổ, originated in the Lâu Phiền village, Nhạn Môn district, Shan-Tsi province. He was born while Emperor Wu-Ti of the Chin Dynasty. This period in Chinese history is often referred as "Five barbarians." Despite the country being in a state of chaos, the ideas and teachings left behind by previous sages had been around for a long time. Therefore, from childhood, the Great Master was immersed in a life of virtues and ethics. At the age of thirteen, his parents sent him to school. Soon after, he completely mastered subject matters in Confucianism, Taoism, Chuang-Tzu, as well as Legalism. When he was twenty-one years old, he felt his knowledge did not provide answers to the matter of life and death and the cycle of rebirths which he often thought and pondered. Therefore, he and some other Taoist cultivators considered traveling abroad to learn from different spiritual teachers. However, during that time, the "Thạch Hồ" Rebellion had begun; thus, the roads were blocked and their wish went unfulfilled. Not long thereafter, a well-known great master named Dharma Master Tao-An, living at Hằng Sơn Mountain, assembling Buddhist monks and lay people including royal magistrates and the educated, teaching and elucidating sutras ordained. Hearing and admiring this Great Master's virtues, he found his way there to learn and eventually became a disciple. After hearing Dharma Master tao-An expound the Maha-Prajna Sutra, he fully penetrated the teachings and was awakened. From that time on, day and night he diligently chanted and read sutras, pondering their deep and hidden meanings as well as practicing the Dharma teachings. Master Tao-An was aware of this, so he praised Hui-Yuan that in the future, when the Buddha Dharma is spread widely in China, Hui-Yuan would be the best person. He is considered by the Chinese Pure Land to be its first patriarch. In 402 he gathered a group 123 followers in front of an image of Amitabha Buddha, and they all vowed to

be reborn in Amitabha's Pure Land of Sukhavati. The group was named the "White Lotus Society," and it was conceived as a mutual help society, with the idea that those who succeeded in being reborn in the Pure Land would work to bring the others there. According to the Chinese Buddhist legends, when founding the White Lotus Congregation, great master Hui-Yuan gathered more than 3,000 Buddhists. Among them, 123 were honored as the Virtuous. Additionally, 18 were considered as the Highest Virtues. They were often referred as Đông Lâm Temple's Eighteen Greatly Virtuous Beings. Great Master Hui-Yuan resided in Mt. Lu for more than 30 years. He died at the age of 83. After his death, Emperor An-Wu-Ti honored the great master with the title "The Venerable Mount Lu Great Gentleman Hong Lo Headmaster of White Lotus." Although the great master concentrated his energy into propagating Pureland Buddhism, he still devoted some of his time to other Dharma Doors. These texts include:

1) Great Wisdom, 20 volumes.
2) Dharma Nature Commentary.
3) Buddhist Masters Do Not Have to Honor Loyalty.
4) The Meanings of Mahayana Buddhism.
5) The Triple Jewels Commentary.
6) Minh Bảo Ứng Commentary.
7) Ordained Buddhist Do Not Have To Honor Royalty.
8) Biện Tâm Thức Commentary.
9) Phật Ảnh Tán Commentary.
10) Du Lộ Sơn Poetry.
11) Brief Records of Lộ Sơn.
12) Du Sơn Records.

Huệ Viễn Đại Sư, sơ Tổ của Tịnh Độ Tông Trung Quốc, ngài họ Cổ, nguyên quán thuộc xứ Lâu Phiền, quận Nhạn Môn, tỉnh Sơn Tây. Ngài sanh ra vào đời vua Vũ Đế nhà Tấn. Thời nầy Trung Quốc gọi là thời "Ngũ Hồ." Mặc dầu sống trong cảnh loạn lạc nhiễu nhương, nhưng các tư tưởng và học thuyết của chư Thánh Hiền lan rộng đã từ lâu, nên ngay từ thuở ấu thơ ngài đã thấm nhuần nếp sống thuần phong đạo đức. Năm 13 tuổi ngài được song thân cho đi học. Không bao lâu sau, ngài đã làu thông Nho, Lão, Trang, cùng Bách Gia Chu Tử. Năm 21 tuổi, ngài cảm thấy những học thuyết sở đắc không thể giải quyết được vấn đề sinh tử luân hồi mà ngài vẫn hằng thao thức, nên ngài cùng với một số ẩn sĩ du phương tìm đạo, như lúc ấy có nạn "Thạch Hồ" nên giao thông trở ngại và chí nguyện của ngài không thành. Không lâu sau đó, một bậc danh tăng đạo cao đức trọng tên là Đạo An Pháp Sư tại núi Hằng Sơn, vân tập Tăng chúng, giảng dạy kinh điển, các hàng đạo tục, vua quan đều hướng về. Ngài nghe danh mến đức bèn tìm đến quy-y tu tập. Sau khi nghe Đạo An Pháp Sư giảng kinh Bát Nhã, ngài được thông suốt, tỏ ngộ. Từ đó ngài chuyên tâm sớm hôm đọc tụng suy nghĩ nghĩa lý và tu tập. Đạo An Pháp Sư thấy biết nên khen ngợi về sau Phật pháp được lưu thông nơi Đông Độ âu cũng nhờ nơi Huệ Viễn. Ông được xem như là sơ tổ Tịnh Độ của Trung Hoa. Vào năm 402 ông nhóm họp 123 đồ đệ đứng trước tượng Phật mà thệ nguyện vãng sanh Tây Phương Cực Lạc. Nhóm này được đặt tên là "Bạch Liên Xã." Theo truyền thuyết Tịnh Độ Trung Hoa, thì khi thành lập Bạch Liên Xã, Đại Sư Huệ Viễn đã quy tụ hơn 3000 vị, trong đó có 123 vị được tôn là Hiền, trong 123 bậc Hiền nầy có 18 bậc Thượng Thủ, được gọi là Đông Lâm Thập Bát Đại Hiền. Sư trụ tại Lộ Sơn trên 30 năm và thị tịch năm 83 tuổi. Vua An Võ Đế đời nhà Tấn sắc phong ngài là "Lô Sơn Tôn Giả, Hồng Lô Đại Khanh, Bạch Liên Xã Chủ. Tuy xiển dương Tịnh Độ, nhưng Đại Sư cũng vẫn lưu tâm đến các pháp môn khác, viết nhiều bài tựa kinh, luận cùng hoàn thành được một số tác phẩm như sau:

1) Đại Trí Luận Yếu Lược gồm 20 quyển.
2) Pháp Tánh Luận.
3) Sa Môn Bất Kính Vương Giả Luận.
4) Đại Thừa Nghĩa Chương gồm ba quyển.
5) Thích Tam Bảo Luận.
6) Minh Báo Ứng Luận.
7) Sa Môn Đản Phục Luận.
8) Biện Tâm Thức Luận.
9) Phật Ảnh Tán.
10) Du Lô Sơn Thi.
11) Lô Sơn Lược Ký.
12) Du Sơn Ký.

** For more information, please see Eighteen highest virtues among 123 high virtues of the White Lotus Congregation.

Hui-Yuan's twelve texts: Thập Nhị Trước Tác Của Đại Sư Huệ Viễn (12 trước tác của ngài Huệ Viễn)—See Hui-Yuan.

Hui-Zhung: Huệ Trung Thiền Sư—Nan-Yang-Hui-Ch'ung—Nam Dương Huệ Trung—Nan-Yang-Hui-Zhung was born in 675 A.D., often referred to as "National Teacher," was an eminent student of the Sixth Patriarch, Hui-Neng. He came from an ancient city named Chou-Ji. As a boy, he entered monastic life, first studying under a Vinaya master. From the time he received Dharma transmission from the Sixth Patriarch Hui Neng, he remained in Dang-Zi Valley on Bai-Ya Mountain in Nan-Yang, not leaving there for forty years. His reputation spread to the emperor in the capital city. In the second year of Shang-Yuan era, the emperor Su-Zong, dispatched an envoy to invite him to the Imperial Capital and there he taught Dharma for three T'ang emperors, thus earning the title "National Teacher." At that time, a famous Indian monk named "Big Ears Tripitaka" came from the west to stay at the capital city. He climed to have telepathic powers. The emperor Su-Zong called on the "National Teacher" to test this monk. When Tripitaka saw the National Teacher, he bowed and stood in deference to his right—Dòng Thiền thứ bảy tại Trung Hoa (thứ hai sau Lục Tổ Huệ Năng). Ông sanh năm 675 sau Tây Lịch, thường được gọi bằng "Quốc Sư," là một đệ tử nổi bậc của Lục Tổ Huệ Năng. Quê ông ở tại một thành phố mà ngày xưa tên là Châu Kỵ. Sư xuất gia từ thuở nhỏ, ban đầu theo học với một luật sư. Sau khi được tâm ấn nơi Lục Tổ Huệ Năng, sư về cốc Đảng Tử trên núi Bạch Nhai tại Nam Dương, và tu hành ở đây trong suốt bốn mươi năm chưa từng xuống núi. Đạo hạnh của sư được dân chúng đồn đãi đến tai nhà vua. Năm Thượng Nguyên thứ hai đời Đường, vua Túc Tông sai sứ giả đến triệu thỉnh ông về kinh, và tại đây ông đã dạy Phật pháp cho ba triều vua Đường, nên được danh hiệu là Quốc Sư. Vào thời đó có một vị sư Ấn Độ đến từ Thiên Trúc tên là: Đại Nhĩ Tam Tạng," tự nói có huệ nhãn và tha tâm thông. Vua muốn trắc nghiệm nên mời ông đến ra mắt Quốc Sư. Đại Nhĩ Tam Tạng vừa thấy Quốc Sư liền lễ bái và đứng hầu bên phải.

* One day a monk asked him, "What is Buddha?" The National Teacher said, "Mind is Buddha." A monk asked again, "Does mind have defilements?" The National Teacher said, "Defilements, by their own nature, drop off." A monk continued to ask, "Do you mean that we shouldn't cut them off?" The National Teacher said, "Cutting off defilements is called the second vehicle. When defilement do not arise, that is called great nirvana."—Một hôm có một vị sư hỏi Huệ Trung, "Thế nào là Phật?" Sư đáp, "Tâm tức Phật." Vị sư lại hỏi, "Tâm có phiền não chăng?" Quốc Sư trả lời, "Tánh phiền não tự lìa." Vị sư tiếp tục hỏi, "Như vậy chúng ta không cần đoạn lìa phiền não hay sao?" Quốc Sư trả lời, "Đoạn phiền não tức gọi nhị thừa. Phiền não không sanh gọi là Đại Niết Bàn."
* Another monk asked, "How does one sit in meditation and observe purity?" The National Teacher said, "There being neither pollution nor purity, why do you need to assume a posture of observing purity."—Một vị sư khác hỏi, "Ngồi thiền quán tịnh làm gì?" Quốc Sư đáp, "Chẳng cấu chẳng tịnh đâu cần khởi tâm quán tưởng tịnh."
* Another monk asked, "When a Zen master obsrves that everything in the ten directions is empty, is that the dharmakaya?" The National Teacher said, "Viewpoints attained with the thinking mind are upside down." A monk asked, "Aside from mind is Buddha, are there any other practices that can be undertaken?" The National Teacher said, "All of the ancient sages possessed the two grand attributes, but does this allow them to dispel cause and effect?" He then continued, "The answers I have just given you cannot be exhausted in an incalculable eon. Saying more would be far from the Way. Thus it is said that when the Dharma is spoken with an intention of gaining, then it is just like a barking fox. When the Dharma is spoken without the intention of gaining, then it is like a lion's roar."—Một vị sư khác lại hỏi, "Thiền sư thấy mười phương hư không là pháp thân chăng?" Quốc Sư đáp, "Lấy tâm tưởng nhận, đó là thấy điên đảo." Vị sư lại hỏi, "Tâm tức là Phật, lại cần tu vạn hạnh chăng?" Quốc Sư đáp, "Chư Thánh đều đủ

hai thứ trang nghiêm (phước huệ), nhưng có tránh khỏi nhân quả đâu." Đoạn Quốc Sư nói tiếp, "Nay tôi đáp những câu hỏi của ông cùng kiếp cũng không hết, nói càng nhiều càng xa đạo. Cho nên nói: Thuyết pháp có sở đắc, đây là dã can kêu; thuyết pháp không sở đắc, ấy gọi sư tử hống."

* The National Teacher always taught, "Those who study Zen should venerate the words of Buddha. There is but one vehicle for attaining Buddhahood, and that is to understand the great principle that is to connect with the source of mind. If you haven't become clear about the great principle then you haven't embodied the teaching, and you are like a lion cub whose body is still irritated by fleas. And if you become a teacher of others, even attaining some worldly renown and fortune, but you are still spreading falsehoods, what good does that you do or anyone else? A skilled axe-man (carpenter) does not harm himself with the axe head. What is inside the incense burner can't be carried by a donkey."—Quốc Sư thường dạy chúng, "Người học thiền tông nên theo lời Phật, lấy nhất thừa liễu nghĩa khế hợp với nguồn tâm của mình, kinh không liễu nghĩa chẳng nên phối hợp. Như bọn trùng trong thân sư tử, khi vì người làm thầy, nếu dính mắc danh lợi bèn bày điều dị đoan, thế là mình và người có lợi ích gì? Như người thợ mộc giỏi, búa rìu không đứt tay họ. Sức con voi lớn chở, con lừa không thể kham được."
* Hui-Zhong-Nan-Yang appears in example 17 of the Wu-Men-Kuan, and in examples 18, 69 and 99 of the Pi-Yen-Lu—Huệ Trung Nam Dương được nhắc tới trong thí dụ thứ 17 của Vô Môn Quan, cũng như trong các thí dụ 18, 69 và 99 của Bích Nham Lục.
* One of the most famous koans in which National Teacher appears is "The National Teacher called three times." (Wu-Men-Kuan 17): "Three times the National Teacher called his monastic servant and three times the servant answered. The National Teacher said, 'Until now I thought I was turning my back on you. But it's really you who are turning your back on me.'"—Một trong những công án nổi tiếng nhất của Huệ Trung là "Ba lần Quốc Sư gọi" của Vô Môn Quan 17. Ba lần Quốc Sư gọi đầy tớ của mình và ba lần người nầy đáp lại. Quốc sư nói: "Cho đến bây giờ ta nghĩ rằng chính ta quay lưng lại phía con. Bây giờ ta mới biết rằng chính con quay lưng lại phía ta."
* He died in 775 A.D.—Sư thị tịch năm 775 sau Tây Lịch.

Hujikan (skt): Hồ Thực Kiện—An ancient kingdom south-west of Balkh—Một vương quốc cổ nằm về phía tây nam của Balkh.

Human (a&n): Manusya (skt)—Nhân loại—(a) Thuộc về con người—See Seven states of sentient beings.

Human affection: Ân ái—Grace and love, which is one of the causes of rebirth—Sự luyến ái của con người, một trong những nhân chính của sự tái sanh.

Human-beings: Manusya-gati (skt)—Con người—Nhân Loại.

1) The state of human-beings, our earth, place where those who keep the basic five precepts are reborn—Nhân Đạo hay cảnh giới của con người, hay thế giới của chúng ta, nơi mà những chúng sanh nào thọ trì ngũ giới sẽ được tái sanh vào (cõi nầy chúng sanh khổ vui lẫn lộn, tuy nhiên, thường bị cảnh khổ sở thiếu thốn, đói khát, lạnh nóng, sợ sệt, vân vân. Bên cạnh đó lại phải bị những lo âu sợ sệt về sanh, lão, bệnh, tử, chia ly, thương ghét. Khổ thì có tam khổ như khổ khổ, hoại khổ, hành khổ; hoặc ngũ khổ như sanh khổ, già khổ, bệnh khổ, chết khổ, khổ vì phạm các tội mà bị trói buộc; hoặc bát khổ như sanh, già, bệnh, chết, ái biệt ly, oán tắng hội, cầu bất đắc, ngũ ấm thạnh suy. Tuy cũng có những niềm vui, nhưng đây chỉ là niềm vui tạm bợ, vui để chờ buồn chờ khổ. Chúng sanh sanh vào cõi người, mà lại gặp được Phật pháp thì theo lời Phật dạy là một đại hạnh, vì đây là cơ hội ngàn năm một thuở cho cuộc tu giải thoát).
2) Today there is ceaseless work going on in all directions to improve the world. Scientists are pursuing their methods and experiments with undiminished vigor and determination. Modern discoveries and methods of

communication and contact have produced startling results. All these improvements, though they have their advantages and rewards, are entirely material and external. Within this conflux of mind and body of man, however, there are unexplored marvels to occpy men of science for many years. Really, the world, which the scientists are trying to improve, is, according to the ideas of Buddhism, subject to so much change at all points on its circumference and radii, that it is not capable of being made sorrowfree. Our life is so dark with aging, so smothered with death, so bound with change, and these qualities are so inherent in it, even as greenness is to grass, and bitterness to quinine, that not all the magic and power of science can ever transform it. The immortal splendor of an eternal sunlight awaits only those who can use the light of understanding and the culture of conduct to illuminate and guard their path through life's tunnel of darkness and dismay. The people of the world today mark the changing nature of life. Although they see it, they do not keep it in mind and act with dispassionate discernment. Though change again and again speaks to them and makes them unhappy, they pursue their mad career of whirling round the wheel of existence and are twisted and torn between the spokes of agony—Ngày nay con người đang làm việc không ngừng trên mọi phương diện nhằm cải thiện thế gian. Các nhà khoa học đang theo đuổi những công trình nghiên cứu và thí nghiệm của họ với sự quyết tâm và lòng nhiệt thành không mệt mỏi. Những khám phá hiện đại và các phương tiện truyền thông liên lạc đã tạo những kết quả đáng kinh ngạc. Tất cả những sự cải thiện nầy, dù có những lợi ích của nó và đáng trân trọng, nhưng vẫn hoàn toàn thuộc về lãnh vực vật chất và nằm ở bên ngoài. Trong cái hợp thể của thân và tâm của con người còn có những điều kỳ diệu chưa từng được thăm dò, mà dù cho các nhà khoa học có bỏ ra hàng nhiều năm nghiên cứu cũng chưa chắc đã thấy được. Thật tình mà nói, cái thế gian mà các nhà khoa học đang cố gắng cải thiện nầy, theo quan điểm của đạo Phật, đang phải chịu rất nhiều biến đổi trên mọi lãnh vực của nó, và rằng không ai có khả năng làm cho nó hết khổ. Cuộc sống của chúng ta vô cùng bi quan với tuổi già, bao phủ với sự chết, gắn bó với vô thường. Đó là những tính chất cố hữu của cuộc sống, cũng như màu xanh là tính chất cố hữu của cây vậy. Những phép mầu và sức mạnh của khoa học dù toàn hảo đến đâu cũng không thể thay đổi được tính chất cố hữu nầy. Sự huy hoàng và bất tử của những tia nắng vĩnh hằng đang chờ, chỉ những ai có thể dùng ánh sáng của trí tuệ và giới hạnh để chiếu sáng và giữ gìn đạo lộ mà họ phải vượt qua con đường hầm tăm tối, bất hạnh của cuộc đời. Con người của thế gian ngày nay hẳn đã nhận ra bản chất biến đổi vô thường của cuộc sống. Mặc dù thấy được như vậy, họ vẫn không ghi nhớ trong tâm và ứng xử với sự sáng suốt, vô tư. Sự đổi thay, vô thường lúc nào cũng nhắc nhở con người và làm cho họ khổ đau, nhưng họ vẫn theo đuổi cái sự nghiệp điên rồ của mình và tiếp tục lăn trôi trong vòng sanh tử luân hồi, để bị giằng xé giữa những cơn gió độc của khổ đau phiền não.

Human bhava: Nhân Hữu—Sự hiện hữu của con người—Human existence.

Human birth is difficult: Sanh làm người là khó.

Human body: Nhân thân—Nhân thể.

Human body is not real: Thân xác không thật.

Human centrality: Lấy con người làm trung tâm.

Human desire: Nhân dục.

Human determination: Sự quyết định của con người.

Human determination can overcome destiny: Nhân Định Thắng Thiên—However, according to Buddhist teachings, there is no so-called "destiny" besides the law of "cause and effect"—Nhân định thắng Thiên (lòng người đã quyết định thì thắng cả ý trời). Tuy nhiên, theo giáo lý nhà Phật, không có cái gọi là "ý trời" ngoài luật nhân quả thôi.

Human dignity: Nhân phẩm.

Human divine: Thần nhân.

Human existence: Nhân hữu (sự hiện hữu của con người).

Human eye: Mamsacaksu (skt)—Mắt trần—Nhục Nhãn—Phàm Nhãn—Physical eye—The flesh eye, or eye of the body—Limited vision—The physical eye or eye of flesh (human eye), one of the five kinds of eye—Mắt thịt hay mắt của phàm phu (thịt của nhục thân, có tầm nhìn giới hạn), một trong ngũ nhãn—See Five kinds of eyes or vision.

Human flesh: Nhân Mãng Sa (da thịt)—Human mamsa.

Human frailty: Sự yếu đuối của con người.

Human-gati: Nhân Thú—Man—Human stage of the six gati or states of existence. The sentient thinking being in the desire-realm, one of the five vehicles (the world of men). Human being must keep five commandments to ensure rebirth in the world of men—Nẻo của chúng sanh con người, một trong sáu nẻo (lục đạo). Một trong ngũ thừa (Thiên, Nhân, A tu la, Ngạ quỷ, Địa ngục). Con người phải trì ngũ giới để được bảo đảm sanh trở lại cõi người.

Human generation: Thế.

1) A human generation (a period of thirty years): Một thế hệ (30 năm).
2) In Buddhism—Trong Phật giáo:

a) In Buddhism, it means the world: Trong Phật giáo có nghĩa là thế giới.
b) A period of time ever flowing: Một khoảng thời gian trôi qua.
c) The world, worldly or earthly, the world is that which is to be destroyed; it is sunk in the round of mortality, or transmigration; and conceals, or is a veil over reality: Thế tục là thứ có thể bị phá hủy hoại diệt, hay chìm sâu trong luân hồi sanh tử, che mất chân lý.

Human-genii: Nhân Tiên.

1) Immortal among men: Con người đã đạt được khả năng bất tử—Humans who have attained the powers of immortals.
2) The Buddha: Phật.
3) Name for Bimbisara in one of his reincarnations: Tên của vua Bình Sa Vương trong một kiếp tái sanh.

Human harmony: Nhân hòa.

Human heart: Nhân tâm.

Human imagination: Óc tưởng tượng của con người.

Human immortals: Nhân tiên—See Five kinds of immortals.

Human language: Ngôn ngữ thế gian—Ngôn Từ—Ngữ Ngôn Văn Tự—In Buddhim, human languages include teaching, recitation, and stories, etc. In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: "It is owing to his not perfectly understanding the nature of words that he regards them as identical with the sense." The Buddha emphasized the inner attainment of the truth, not the teaching realized by all the Tathagatas of the past, present, and future. The realm of the Tathagatagarbha which is the Alayavijnana belongs to those Bodhisattva-Mahasattvas who follow the course of truth and not to those philosophers who cling to the letter, learning, and mere discourse—Trong Phật giáo, ngữ ngôn văn tự bao gồm giáo lý, sự tụng đọc và chuyện kể, vân vân. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: "Chính do con người không biết rõ cái bản tánh của các ngôn từ, nên người ta xem ngôn từ là đồng nhất với ý nghĩa." Đức Phật nhấn mạnh vào sự đạt tự nội cái chân lý mà hết thảy các Đức Như Lai trong quá khứ, hiện tại và vị lai thể chứng, chứ không phải là ngữ ngôn văn tự. Cảnh giới của Như Lai tạng vốn là A Lại Da Thức thì thuộc về chư Bồ Tát Ma Ha Tát theo đuổi chân lý chứ không thuộc các triết gia chấp vào văn tự, học hành và suy diễn suông.

Human life: Nhân sinh—Nhân thế (kiếp con người)—Life of a human being.

(I) An overview of "Human Life"—Tổng quan về Nhân Sinh: The Eastern ancient said: "Man is the most sacred and superior being," however, to Buddhism, any living being's life is precious and of the same value. That is to say no being's life is more precious than the other's. According to the Upasaka Sutra, Buddhism agrees that in all living beings, man is endowed with all necessary faculties, intelligence. Buddhism also agrees that conditions of human beings are not too miserable as those beings in the hell or the hungry ghosts. To Buddhism, human life is difficult to obtain. If we are born as human beings with many qualities, difficult to attain. We should try to make our lives meaningful

ones. Besides, human beings have intelligence. This precious quality enables us to investigate the true meaning of life and to practice the path to enlightenment. Devout Buddhists should always remember that what rebirth we will take depends on our present actions and habits. Thus, our purpose in this very life is to attain liberation or enlightenment, either becoming liberated from cyclic existence (Arhats), or becoming fully enlightened Buddhas. Most of all, we should be able to take advantage of our precious human lives to live to the fullest, moment by moment. To achieve this, we must be mindful of each moment, not being in the here-and-now when we act. According to Buddhist point of view, we have precious human lives, endowed with many qualities to attain. Because of this, we can make our lives highly meaningful. We often take our lives for granted and dwell on the things that aren't going the way we would like them to. Thinking this way is unrealistic and makes us depressed. However, if we think about the qualities we do have and everything that is going well, we'll have a different and more joyful perspective on life. One of our greatest endowments is our human intelligence. This precious quality enables us to investigate the meaning of life and to practice to advance on the path to enlightenment. If all of our senses, eyes, ears, mental... are intact, we are able to hear the Dharma, read books on it, and think about its meaning. We're so lucky to be born in an historical era when the Buddha has appeared and taught the Dharma. These teachings have been transmitted in a pure from teacher to student in lineages steming back to the Buddha. We have the opportunity to have qualified spiritual masters who can teach us, and there are communities of ordained people and Dharma friends who share our interest and encourage us on the path. Those of us who are fortunate to live in countries that cherish religious freedom aren't restricted from learning and practicing the path. In addition, most of us don't live in desperate poverty and thus have enough food, clothing and shelter to engage in spiritual practice without worrying about basic material needs. Our minds aren't heavily obscured with wrong views and we are interested in self-development. We have the potential to do great things with our present opportunity. But to appreciate this, we must develop a long-term vision for our cultivation because our present lives are only a short one. Devout Buddhists should always remember that our mindstreams don't cease when our physical bodies die. Our minds are formless entities, but when they leave our present bodies at the time of death, they will be reborn in other bodies. What rebirth we'll take depends on our present actions. Therefore, one purpose of our lives can be to prepare for death and future lives. In that way, we can die peacefully, knowing our minds will be propelled towards good rebirths. The other way that we can utilize our lives is to attain liberation or enlightenment. We can become arhats, beings liberated from cyclic existence, or we can go on to become fully enlightened Buddhas, able to benefit others most effectively. Attaining liberation, our minds will be completely cleansed of all disturbing attitudes. Thus we'll never become angry, jealous or proud again. We no longer feel guilty, anxious or depressed, and all our bad habits will be gone. In addition, if we aspire to attain enlightenment for the benefit of everyone, we'll have spontaneous affection for all beings, and will know the most appropriate ways to help them. Also another way to take advantage of our precious human lives is to live life to the fullest, moment by moment. There are several ways to do this. One is to be mindful of each moment, being in the here-and-now as we act. When we eat, we can concentrate on eating, noting the taste and texture of the food. When we walk, we concentrate on the movements involved in walking, without letting our minds wander to any other thoughts. When we go upstairs, we can think, "may I lead all beings to fortunate rebirths, liberation and enlightenment." While washing

dishes or clothes, we think, “may I help all beings cleanse their minds of disturbing attitudes and obscurations.” When we hand something to another person, we think, “May I be able to satisfy the needs of all beings.” We can creatively transform each action by generating the wish to bring happiness to others—Cổ nhân Đông phương có dạy: “Nhân ư vạn vật tối linh,” tuy nhiên, đối với Phật giáo, bất cứ sinh mạng nào cũng đều quý và có giá trị như nhau. Nghĩa là không sinh mạng nào quý hơn sinh mạng nào. Theo kinh Ưu Bà Tắc, Phật giáo đồng ý trong mọi loài thì con người có được các căn và trí tuệ cần thiết. Phật giáo cũng đồng ý rằng điều kiện của con người không quá cực khổ như những chúng sanh ở địa ngục hay ngạ quỷ. Với Phật giáo, sanh ra làm người là chuyện khó. Nếu chúng ta sanh ra làm người, với nhiều phẩm chất cao đẹp, khó có trong đời. Vì vậy chúng ta phải cố gắng làm cho kiếp sống này trở nên có ý nghĩa hơn. Ngoài ra, con người có trí thông minh. Phẩm chất quý báu này giúp chúng ta có thể tìm hiểu được ý nghĩa đích thực của cuộc sống và tu tập giác ngộ. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng kiếp sống kế tiếp của chúng ta như thế nào là tùy vào những hành động và những thói quen mà chúng ta thành lập trong hiện tại. Vì vậy mục đích của chúng ta ngay trong kiếp này hoặc là giải thoát khỏi luân hồi sanh tử, hoặc là trở thành một bậc chánh đẳng chánh giác. Và hơn hết, là chúng ta biến cuộc sống quý báu này thành một đời sống viên mãn nhất trong từng phút từng giây. Muốn được như vậy, khi làm việc gì mình phải ý thức được mình đang làm việc ấy, chứ không vọng động. Theo quan điểm Phật giáo, chúng ta đang có kiếp sống của con người với nhiều phẩm chất cao đẹp khó có trong đời. Vì vậy mà chúng ta nên làm cho kiếp sống này có ý nghĩa hơn. Thông thường chúng ta cứ nghĩ rằng kiếp con người mà mình đang có là chuyện đương nhiên và vì vậy mà chúng ta hay vương vấn níu kéo những cái mà chúng ta ưa thích và sắp xếp mong cầu cho được theo ý mình, trong khi sự việc vận hành biến chuyển theo quy luật riêng của chúng. Suy

nghĩ như vậy là không thực tế và khiến chúng ta phải phiền muộn. Tuy nhiên, nếu chúng ta ý thức rằng chúng ta đang có những phẩm chất cao quý và ý thức rằng mọi việc trong cuộc sống của chúng ta đang diễn ra một cách tốt đẹp thì chúng ta sẽ có một cái nhìn tích cực và một cuộc sống an vui hơn. Một trong những phẩm chất cao quý mà chúng ta đang có là trí thông minh của con người. Phẩm chất quý báu này khiến chúng ta có thể hiểu được ý nghĩa đích thực của cuộc sống và cho phép chúng ta tiến tu trên đường đi đến giác ngộ. Nếu tất cả các giác quan của chúng ta như mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, vân vân còn nguyên vẹn thì chúng ta có thể nghe chánh pháp, đọc sách về chánh pháp và suy tư theo chánh pháp. Chúng ta thật may mắn được sanh ra trong thời đại lịch sử mà Đức Phật đã thị hiện và giảng dạy Chánh pháp. Từ thời Đức Phật đến nay, chánh pháp thuần khiết này đã được truyền thừa qua nhiều thế hệ. Chúng ta cũng có cơ may có nhiều vị đạo sư có phẩm hạnh dạy dỗ, và những giáo đoàn xuất gia với những cộng đồng pháp lữ chia sẻ lợi lạc và khuyến tấn chúng ta trên bước đường tu tập. Những ai trong chúng ta có may mắn sống trong các xứ sở ấp ủ bảo vệ tự do tôn giáo nên việc tu tập không bị giới hạn. Hơn nữa, hiện nay hầu hết chúng ta đều có cuộc sống không quá nghèo khổ, thức ăn đồ mặc đầy đủ và chỗ ở yên ổn, đó là cơ sở để chúng ta tiến tu mà không phải lo lắng về những nhu cầu vật chất. Tâm thức chúng ta không bị các tà kiến hay định kiến che chắn quá nặng nề, chúng ta có tiềm năng để làm những việc lớn lao trong cơ hội hiện tại, chúng ta phải trân trọng, phải khai triển cái nhìn dài hạn cho cuộc tu tập này vì kiếp sống hiện tại của chúng ta rất ngắn ngủi. Phật tử thuần thành phải luôn nhớ rằng tâm thức chúng ta không dừng lại khi chúng ta rủ bỏ xác thân tứ đại này. Tâm thức chúng ta không có hình dạng hay màu sắc, nhưng khi chúng rời thân hiện tại vào lúc chúng ta chết, chúng sẽ tái sanh vào những thân khác. Chúng ta tái sanh làm cái gì là tùy thuộc vào những hành động trong hiện tại của chúng ta. Vì vậy mà một trong những mục đích của kiếp mà chúng

ta đang sống là chuẩn bị cho sự chết và những kiếp tương lai. Bằng cách đó, chúng ta có thể chết một cách thanh thản với ý thức rằng tâm thức chúng ta sẽ tái sinh vào cảnh giới tốt đẹp. Một mục đích khác mà chúng ta có thể hướng tới trong việc sử dụng kiếp sống này là đạt đến sự giải thoát hay giác ngộ. Chúng ta có thể chứng quả vị A La Hán, giải thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử; hoặc chúng ta có thể tiếp tục tu tập để trở thành vị Phật Chánh đẳng Chánh giác, có khả năng làm lợi lạc cho mọi người một cách có hiệu quả nhất. Đạt đến sự giải thoát, dòng tâm thức của chúng ta sẽ được hoàn toàn thanh tịnh và không còn những tâm thái nhiễu loạn. Chúng ta sẽ không còn sân hận, ganh tỵ hay cao ngạo nữa; chúng ta cũng sẽ không còn cảm thấy tội lỗi, lo lắng hay phiền muộn nữa, và tất cả những thói hư tật xấu đều tan biến hết. Hơn thế nữa, nếu có chí nguyện đạt đến sự giác ngộ vì lợi ích cho tha nhân thì lúc ấy chúng ta sẽ phát khởi lòng từ ái đối với chúng sanh muôn loài, và biết làm những việc cụ thể để giúp đỡ họ một cách thích hợp nhất. Cũng còn một cách khác nhằm lợi dụng cái thân quý báu này là phải sống một đời sống viên mãn nhất trong từng giây từng phút. Có nhiều cách để làm được như vậy. Thứ nhất là phải sống trong chánh niệm trong từng giây từng phút, tức là hiện hữu trọn vẹn ở đây và ngay bây giờ trong từng hành động. Khi chúng ta ăn chúng ta tập trung trong việc ăn, cảm nhận được mùi vị và độ nhu nhuyễn của thức ăn; khi bước đi chúng ta đặt tâm ý trong những cử động liên quan đến việc di chuyển, không để cho tâm thức chúng ta lông bông với những tạp niệm. Khi chúng ta lên lầu, chúng ta có thể suy nghĩ, "Ta nguyện giúp cho mọi người được sinh vào cảnh giới tốt đẹp, được thăng hoa, được giải thoát và giác ngộ." Khi chúng ta rửa chén hay giặt đồ, chúng ta có thể tâm niệm, "Ta nguyện giúp cho mọi người có được tâm thức thanh tịnh, không còn những tâm thái nhiễu loạn và u mê." Khi trao vật gì cho ai, chúng ta có thể tâm niệm, "Nguyện rằng ta có khả năng đáp ứng mọi nhu cầu của chúng sanh." Chúng ta có thể chuyển hóa một cách sinh động trong từng hành động với mong ước mang lại hạnh phúc cho người khác.

(II) An instance of life: Khoảnh Khắc Của Sự Sống—A German monk named Nyanatiloka, reiterated the momentariness of existence from Visuddhi-Magga as follows: "All beings have only a very short instant to live, only so long as a moment of a slash of a lightning. When this is extinguished, the being is also extinguished. The beings of the last moment is now no longer living, and does not live now or will not live again later. The being of the present moment did not live previously, lives just now, but later will not live any more. The being of the future has not lived yet in the past, does not yet lived now, and will only live later."—Theo Tăng sĩ người Đức Nyanatiloka kể lại lời của Visuddhi-Magga như sau: "Các thực thể chỉ có một khoảnh khắc rất ngắn để sống, ngang với thời gian của một tia chớp. Khi thời gian đó kết thúc thì thực thể ấy tiêu tan. Thế là thực thể của quá khứ đã chết, không còn đang sống và cũng không sống lại được trong hiện tại hay tương lai. Thực thể trong hiện tại không sống trong quá khứ, nó đang sống trong khoảng khắc hiện tại, nhưng cũng không sống trong tương lai không sống trong quá khứ hay hiện tại, nó chỉ sống về sau nầy. Một thực thể trong tương lai—Theo Tăng sĩ người Đức Nyanatiloka kể lại lời của Visuddhi-Magga như sau: "Các thực thể chỉ có một khoảnh khắc rất ngắn để sống, ngang với thời gian của một tia chớp. Khi thời gian đó kết thúc thì thực thể ấy tiêu tan. Thế là thực thể của quá khứ đã chết, không còn đang sống và cũng không sống lại được trong hiện tại hay tương lai. Thực thể trong hiện tại không sống trong quá khứ, nó đang sống trong khoảng khắc hiện tại, nhưng cũng không sống trong tương lai không sống trong quá khứ hay hiện tại, nó chỉ sống về sau nầy. Một thực thể trong tương lai

(III) The Buddha's teachings on Human Life in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về kiếp Nhân Sinh trong Kinh Pháp Cú:

1) It is difficult to obtain birth as a human being; it is difficult to have a life of mortals; it is difficult to hear the Correct Law; it is even

rare to meet the Buddha (Dharmapada 182): Được sinh làm người là khó, được sống còn là khó, được nghe Chánh pháp là khó, được gặp Phật ra đời là khó.

2) Here I shall live in the rainy season, here in the winter and the summer. These are the words of the fool. He fails to realize the danger (of his final destination) (Dharmapada 286): "Mùa mưa ta ở đây, đông hạ ta cũng ở đây," đấy là tâm tưởng của hạng người ngu si, không tự giác những gì nguy hiểm.
3) Death descends and carries away that man of drowsy mind greedy for children and cattle, just like flood sweeps away a sleeping village (Dharmapada 287): Người đắm yêu con cái và súc vật thì tâm thường mê hoặc, nên bị tử thần bắt đi như xóm làng đang say ngủ bị cơn nước lũ lôi cuốn mà không hay.
4) Nothing can be saved, nor sons, nor a father, nor even relatives; there is no help from kinsmen can save a man from death (Dharmapada 288): Một khi tử thần đã đến, chẳng có thân thuộc nào có thể thế thay, dù cha con thân thích chẳng làm sao cứu hộ.

(IV) How long is the human lifespan?: Sinh mạng của con người tồn tại bao lâu?—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 38, the Buddha asked a Sramana: "How long is the human lifespan?" He replied: "A few days." The Buddha said: "You have not yet understood the Way." The Buddha asked another Sramana: "How long is the human lifespan?" The other replied: "The space of a meal." The Buddha said: "You still have not yet understood the Way." The Buddha then asked another Sramana: "How long is the human lifespan?" The last one replied: "The length of a single breath." The Buddha said: "Excellent! You understand the Way."—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 38, Đức Phật hỏi một vị Sa Môn: "Sinh mạng của con người tồn tại bao lâu?" Vị Sa Môn đáp: "Bạch Thế tôn, trong vài ngày." Phật nói: "Ông chưa hiểu Đạo." Đức Phật hỏi một Sa môn khác: "Sinh mạng con người tồn tại bao lâu?" Vị kia đáp: "Bạch Thế Tôn, khoảng một bữa ăn." Phật nói: "Ông chưa hiểu Đạo." Đức Phật lại hỏi một vị khác: "Sinh mạng con người tồn tại bao lâu?" Vị kia đáp: "Bạch Thế Tôn, khoảng một hơi thở." Phật khen: "Hay lắm! Ông là người hiểu Đạo."

Human life is difficult to obtain: It is difficult to be reborn as a human being—Thân Người Khó Được—Of all precious jewels, life is the greatest; if there is life, it is the priceless jewel. Thus, if you are able to maintain your livelihood, someday you will be able to rebuild your life. However, everything in life, if it has form characteristics, then, inevitably, one day it will be destroyed. A human life is the same way, if there is life, there must be death. Even though we say a hundred years, it passes by in a flash, like lightening streaking across the sky, like a flower's blossom, like the image of the moon at the bottom of a lake, like a short breath, what is really eternal? Sincere Buddhists should always remember when a person is born, not a single dime is brought along; therefore, when death arrives, not a word will be taken either. A lifetime of work, putting the body through pain and torture in order to accumulate wealth and possessions, in the end everything is worthless and futile in the midst of birth, old age, sickness, and death. After death, all possessions are given to others in a most senseless and pitiful manner. At such time, there are not even a few good merits for the soul to rely and lean on for the next life. Therefore, such an individual will be condemned into the three evil paths immediately. Ancient sages taught: "A steel tree of a thousand years once again blossom, such a thing is still not bewildering; but once a human body has been lost, ten thousand reincarnations may not return." Sincere Buddhists should always remember what the Buddha taught: "It is difficult to be reborn as a human being, it is difficult to encounter (meet or learn) the Buddha-dharma; now we have been reborn as a human being and encountered the Buddha-dharma, if we let the time passes by in vain we waste our scarce lifespan."—Trong các trân bảo, sinh mạng là hơn, nếu mạng mình còn là còn tất cả. Chỉ mong sao cho thân mạng nầy được sống còn, thì lo chi không có ngày gầy dựng nên cơ nghiệp. Tuy nhiên, vạn vật ở trên đời nếu đã có mang cái tướng hữu vi, tất phải có ngày bị hoại diệt. Đời người cũng thế, hễ có sanh là có tử; tuy nói trăm

năm, nhưng mau như ánh chớp, thoáng qua tựa sương, như hoa hiện trong gương, như trăng lồng đáy nước, hơi thở mong manh, chứ nào có bền lâu? Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng khi sanh ra đã không mang theo một đồng, nên khi chết rồi cũng không cầm theo một chữ, suốt đời làm lụng khổ thân tích chứa của cải, rốt cuộc vô ích cho bản thân mình trước cái sanh lão bệnh tử. Sau khi chết đi, của cải ấy liền trở qua tay người khác một cách phủ phàng. Lúc ấy không có một chút phước lành nào để cho thần thức nương cậy về kiếp sau, cho nên phải đọa vào tam đồ ác đạo. Cổ đức có dạy: "Thiên niên thiết mộc khai hoa dị, nhất thất nhơn thân vạn kiếp nan." Nghĩa là cây sắt ngàn năm mà nay nở hoa cũng chưa lấy làm kinh dị, chớ thân người một khi đã mất đi thì muôn kiếp cũng khó mà tái hồi. Vì thế, Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ những gì Phật dạy: "Thân người khó được, Phật pháp khó gặp. Được thân người, gặp Phật pháp, mà ta nở để cho thời gian luống qua vô ích, quả là uổng cho một kiếp người."

Human life is in one breath: Mạng Sống Con Người Trong Hơi Thở—Human life is only in one breath—The Buddha taught on many occasions: "Human life is only as long as one breath, for breathing out (exhaling) without breathing (inhaling) means we have already died and stepped over into a new lifetime—Đức Phật đã nhiều lần dạy: "Mạng sống con người trong hơi thở, thở ra mà không thở vào là đã mạng một và bước sang kiếp khác".

Human life exists only through its breaths: Đời người qua hơi thở.

Human life is limited: Kiếp người hữu hạn.

Human life is only as long as one breath: See Human life is in one breath.

Human life is uncertain and ephemeral: Kiếp người mong manh ngắn ngủi.

Human mind: Nhân Tâm—Tâm con người—The human mind, in its never-ending changes, is like the flowing water of a river or the burning flame of a candle; like an ape, it is forever jumping about, not ceasing for even a moment—Tâm người, không ngừng thay đổi, như dòng sông nước chảy, ngọn nến đang cháy; như vượn chuyền cây, nó nhảy múa không ngừng, dù chỉ trong chốc lát.

Human nature: Manusya (skt)—Bản tánh (chất) của con người—There are various kinds of human-nature; however, according to Buddhism, there are four basic kinds of human-nature—Con người có nhiều loại bản tánh khác nhau; tuy nhiên, theo Phật giáo, có bốn loại.

1) Those who suffer themselves due to blindly practicing of wrong teachings and austerities—Hạng người tự làm khổ lấy mình vì mù quáng thực hành tà đạo khổ hạnh.
2) Those, by their cruelty, by stealing, by kiling, or by other unwholesome acts, cause others to suffer: Hạng người vì sự tàn bạo, bằng trộm cắp, hay bằng giết chóc làm khổ người khác.
3) Those who cause other people suffer along with themselves: Hạng người làm khổ mình khổ người.
4) Those who do not suffer themselves and cause other to suffer. On the contrary, they save others from suffering. These people abide by the Buddha teachings and practice dharma, they do not give way to greed, anger, ignorance, killing or stealing. On the contrary, they lead peaceful life with wisdom: Hạng chẳng những không làm khổ mình khổ người, mà ngược lại còn giúp người thoát khổ. Những người nầy do nhờ y nương theo Phật pháp tu tập, nên không tham sân si, không sát sanh trộm cắp; ngược lại họ có cuộc sống an lành tử tế với đủ đầy trí tuệ.

Human and non-human being: Kinnara (skt)—Non-Human Angels—Nhân Phi Nhân—A being resembling but not a human being. A being having the appearance of humans but possessing parts of animals. A kind of mythical celestial musician. It has a horse-like head with one horn, and a body like that of human. The males sing and the females dance—Một chúng sanh giống như con người, Một loại chúng sanh có dáng vẻ như người nhưng lại có các bộ phận trong cơ thể của loài thú, một nhạc sĩ huyền thoại của cõi trời, có đầu ngựa với một sừng, và thân hình giống như hình người. Con nam thì ca còn con nữ thì múa.

Human realm: Man—Nhơn Đạo—The human stage of the gati or states of existence. The sentient thinking being in the desire-realm, one of

the five vehicles (the world of men). Human being must keep five commandments to ensure rebirth in the world of men—Một trong ngũ thừa (Thiên, Nhân, A tu la, Ngạ quỷ, Địa ngục). Con người phải trì ngũ giới để được bảo đảm sanh trở lại cõi người.

Human rights: Nhân quyền.

Human rsi: Human genie—Nhân tiên.

Human soul: Nhân ngã.

Human-touch healing prince: Nhân Dược vương tử—Sakyamuni in a previous incarnation, whose touch healed all diseases—Đức Phật Thích Ca trong một tiền kiếp, người mà chúng ta chỉ cần chạm vào là đã có thể trị được bá bệnh.

Human vocabulary: Ngôn từ của nhân loại.

Human welfare: Hạnh phúc nhân loại

Human world: Lower world—Dục Giới—Hạ giới—See Kama-dhatu.

Humane (n): Nhân đạo—Nhân đức.

Humaneness: Nhân ái.

Humanism: Chủ thuyết nhân văn.

Humanistic Buddhism: Devotion of Buddha's teachings to the humanities—Đem đạo vào đời—Humanistic Buddhism is a basic philosophy of life that encourages us to integrate the Buddha's teachings of kindness, compassion, joyfulness, and equanimity into our daily lives for the benefit of ourselves as well as others. In addition, it also teaches us the ways to cultivate the wisdom that clearly understands the true nature of all things—"Đem Đạo Vào Đời" là một triết lý căn bản về cuộc sống khuyến khích chúng ta lồng những lời Phật dạy về từ, bi, hỷ, xả vào cuộc sống hằng ngày của chúng ta vì lợi ích của chính mình và của người khác. Thêm vào đó, triết lý này cũng dạy chúng ta tu tập trí tuệ để có được sự hiểu biết rõ ràng về bản chất thật của vạn hữu.

Humanitarian (n): Người chủ trương thuyết nhân đạo.

Humanity (n): Avihimsa (p)—Absence of cruelty—Nhân đạo—Nhân tính (hiền lương).

Humanization (n): Nhân loại hóa.

Humble (a): Bình dị—Modest—Unpresumptuous—Khiêm Tốn—See Humility.

Humble and courteous: Khiêm nhã.

Humble mind: Hư tâm—Humble heart.

Humiliate (v): Làm nhục—Làm bẽ mặt.

Humility (n): Sự khiêm tốn (khiêm nhường)—Humility is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, haughtiness and all other vicious ill will disappear—Khiêm tốn là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà những cao ngạo cũng như các tật xấu khác đều biến mất.

Humphreys, Travers Christmas (1901-1983): British barrister (lawyer) involved in a number of prominent murder trials, who became a devout Buddhist in his late teens. He founded the Buddhist Lodge of the Theosophical (Thần Trí) Society in 1924. In 1943 the name was changed to the Buddhist Society. The Society publishes The Middle Way, one of the longest-running Buddhist journals in the West—Một vị luật sư người Anh đã liên hệ trong nhiều vụ xử án về sát nhân nổi bật, người đã trở thành một Phật tử thuần thành vào tuổi chưa quá 20. Ông đã sáng lập ra Hội Phật Giáo Thần Trí Học vào năm 1924. Năm 1943 tên của Hội được đổi làm Hội Phật Giáo. Hội đã xuất bản quyển "Trung Đạo," một trong những tạp chí dài hạn nhất về Phật giáo ở Tây phương.

Hun: Hồ Tử.

1) Hun or Turk, term which Chinese people used to call people in the west and north of China: Một từ mà người Trung Hoa dùng để chỉ rợ Hồ ở phương tây và phương bắc nước Tàu.
2) A nickname for Bodhidharma: Tên tiếng lóng của Tổ Bồ Đề Đạt Ma.

Hun way of kneeling: Hỗ Quỵ—Kneeling with both knees at once, as in India; in China the left knee is first placed on the ground, right knee up—Quỳ theo kiểu người Hồ, hai đầu gối xuống đất một lượt như kiểu quỳ ở Ấn Độ; ở Trung Hoa thì đầu gối trái được đặt xuống đất trước.

Hundreds of aeons: Trăm A-tăng-kỳ kiếp.

Hundred battles, hundred victories: Bách chiến bách thắng—Ever-victorious.

Hundred blessings: Bách phúc—Every kind of happiness.

Hundred dharmas: Bách pháp—According to the Kosa Sastra, there are one hundred divisions of all mental qualities and their agents of the Consciousness-Only School, or five groups of ine

hundred modes or things—Theo Câu Xá Luận, tông Duy Thức dùng bách pháp để thuyết minh về muôn vạn hiện tượng thế gian và xuất thế gian—See One hundred divisions of all mental qualities and their agents.

Hundred divisions of all mental qualities: Bách Pháp and Bách Pháp Pháp Tướng Tông—See One hundred divisions of all mental qualities and their agents.

Hundred and eight: Một trăm lẽ tám.

Hundred and eight beads on a rosary: Bách bát sổ châu (chuỗi một trăm lẽ tám hột).

Hundred and eight karmaic bonds: Bách bát kết nghiệp (một trăm lẽ tám kết nghiệp).

Hundred and eight passions and delusions: Bách bát phiền não (một trăm lẽ tám phiền não).

Hundred Fables of Sakyamuni Buddha: Kinh Bách Dụ.

Hundred kalpas to acquire thirty-two auspicious marks: It takes a Bodhisattva to cultivate one hundred kalpas in order to acquire thirty-two auspicious marks of a Buddha—Một vị Bồ Tát phải tu tập trăm kiếp tu tập để được 32 tướng hảo của một vị Phật—See Thirty-two auspicious marks.

Hundred Mahayana Dharmas: Bách Pháp Pháp Tướng Tông—See One hundred divisions of all mental qualities and their agents.

Hundreds of millions: Koti (skt)—Oku (jap)—Tens of millions—Ức.

Hundred modes: Bách Pháp—According to the Kosa Sastra, there are one hundred divisions of all mental qualities and their agents of the Consciousness-Only School, or five groups of ine hundred modes or things—Theo Câu Xá Luận, tông Duy Thức dùng bách pháp để thuyết minh về muôn vạn hiện tượng thế gian và xuất thế gian:

1) Eight perceptions or forms of consciousness: Tâm pháp (tám thức).
2) Fifty-one mental ideas: Tâm sở—Hữu pháp—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.
3) The five physical organs (eye, ear, nose, tongue, body) and their six modes of sense (matter, sound, smell, taste, touch, things): Sắc pháp.
4) Twenty four indefinites or unconditioned elements: Bất tương ưng hành (đắc, mệnh căn, chúng đồng phận, dị sinh tính, vô tưởng định, diệt tận định, vô tưởng sự, danh thân, cú thân, văn thân, sinh, lão, trụ, vô thường, lưu chuyển, định dị, tương ứng, thế tốc, thứ đệ, phương, thời, số, hòa hợp tính, bất hòa hợp tính).
5) Six inactive or metaphysical concepts: Vô vi—Sáu vô vi (hư không, trạch diệt, phi trạch diệt, bất động, tưởng thọ diệt, chân như).

Hundred and One Customs of the Mula-Sarvastivadin School: Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Bách Nhất Kệ.

Hundred rules of conduct: Bách Giới Chúng Học Tăng—See One hundred rules of conduct for monks.

Hundred rules of conduct for nuns: Sikkka-karaniya (skt)—Sekhiya (p)—Bách Chúng Học Pháp—Tiếng Phạn gọi là Thức Xoa Ca La Ni—According to Most Honorable Master Minh Đăng Quang in the Rules for Mendicant Bhiksunis, Sikkka-karaniya includes one hundred rules of conduct which are connected with daily activities of nuns in monasteries—Theo Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang trong Luật Nghi Khất Sĩ, Thức Xoa Ca La Ni là một trăm giới cần học trong sinh hoạt hằng ngày của Ni chúng trong các tịnh xá.

1) A nun should wear the inner robe all round for covering the circle of the navel and the circles of the knees. Whoever out of disrespect dresses with an inner robe hanging down in front or behind, there is an offence of wrong-doing: Cái chăn phải vận từ nịch lưng tới nửa ống chân, chứ không được xăn, để phủ trùm rún và hai đầu gối. Nếu ai để chăn xăng lên hay lòng thòng ra ngoài, dù phía trước hay phía sau, đều bị phạm tội Thức Xoa Ca La Ni.
2) A nun should wear the upper robe even all round (whoever out of disrespect puts on an upper robe hanging down in front or behind, there is an offence of wrong-doing): Bộ áo ba cái phải mặc cho có thứ lớp.
3) A nun should not go into lay people's houses with robes hitched up. She should go well covered in lay people's houses (inhabited

areas with): Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà xăn áo lên.

4) A nun should not sit down in lay people's houses with robes hitched up. She should sit well covered in lay people's houses: Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà xăn áo lên.
5) A nun should not go among the houses with robes lifted up to the shoulders, either on one side or on both (if out of disrespect having lifted up the robe on one side or on both, there is an offence of wrong-doing): Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà lật áo lên tới vai.
6) A nun should not sit down amidst the houses with robes lifted up to the shoulders, either on one side or on both: Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà lật áo lên tới vai.
7) A nun should not go into the houses of lay people with head covered, either with a towel, a hat, or a cap: Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà đội khăn, đội mũ.
8) A nun should not sit down amidst the houses of lay people with head covered, either with a towel, a hat, or a cap: Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà đội khăn, đội mũ.
9) A nun should not enter into any lay people's houses, going and running at the same time: Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà vừa đi vừa chạy.
10) After going and running at the same time, a nun should not sit down in lay people's houses: Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ sau khi vừa đi vừa chạy.
11) A nun should not enter any lay people's houses with the arms placed on the hips, or with the hands on both sides and the elbows turned outwards (akimbo): Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà chắp tay sau lưng hay chống nạnh.
12) A nun should not sit down in lay people's houses with the arms akimbo (arms place on the hips, or hands on both sides and elbows turned outwards): Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà chắp tay sau lưng hay chống nạnh.
13) A nun should not go amidst the houses swaying the body. She should hold the body straight: Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà lay chuyển thân mình.
14) A nun should not sit down amidst the houses sway the body. She should hold the body straight: Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà lay chuyển thân mình.
15) A nun should not go fidgeting amidst the houses (making play with hand or foot): Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà múa tay.
16) A nun should not sit fidgeting in inhabited areas (making play with hand or foot in the houses): Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà múa tay.
17) A nun should not, out of disrespect, having uncovered the body, go among the houses: Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà không mặc áo che mình.
18) A nun should not, out of disrespect, sit down among the house without proper clothes: Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà không mặc áo che mình.
19) A nun should not go among the houses with eyes glanced around. He should go amidst the houses with eyes cast down looking only a plough's distance ahead: Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà mắt trông bên nầy, bên kia. Mắt vị ấy chỉ nên nhìn xuống và xa về phía trước chỉ khoảng bề ngang một luống cày.
20) A nun should not sit down in the houses with eyes glanced around. She should sit down amidst the houses with eyes cast down looking only a plough's distance ahead: Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà mắt trông bên này, bên kia. Mắt vị ấy chỉ nên nhìn xuống và xa về phía trước khoảng bề ngang một luống cày.
21) A nun should not crouch down on the heels (sit arms akimbo) in the lay people's houses: Chẳng nên ngồi chồm hổm trong nhà cư sĩ.
22) Hãy điềm tĩnh khi đi vào nhà cư sĩ: A monk should always keep calm when entering the houses.
23) A nun should sit calmly in the houses of lay people: Hãy điềm tĩnh khi ngồi trong nhà cư sĩ.
24) A nun should not go into the houses with loud laughter: Chẳng nên cười cợt khi đi vào nhà cư sĩ.

25) A nun should not sit down in the houses with loud laughter: Chẳng nên cười cợt khi ngồi trong nhà cư sĩ.
26) A nun should accept almsfood attentively: Phải để ý khi lãnh cơm.
27) When accepting rice (from almsfood), a nun should accept in proportion not to overflowing from the capacity of the bowl.
28) When accepting almsfood with soup, a nun should accept in proportion not to overflowing the capacity of the bowl: Khi lãnh canh đưa bát cho ngay thẳng, đừng để đổ.
29) A nun should mix the rice with soup before eating: Phải trộn cơm với đồ ăn đã lãnh.
30) A nun should the alms-food working down from the top without making exceptions (choosing or selecting foods): Món nào xúc trước thì ăn trước.
31) A nun should not choose alms-food to eat, i.e., choosing the alms-food in this side, that side, or in the middle of the bowl: Chẳng nên lựa bên này bên kia, hay giữa bát.
32) A nun should not ask for sauce and/or rice for her own appetizing unless she is sick: Chẳng nên hỏi canh ngon, hoặc món lạ, trừ khi đau yếu phải tùy món cần dùng.
33) A nun should not hide (cover up) sauce and curries with rice out of dsire to get more: Chẳng nên xới cơm lên che khuất đồ ăn đặng lãnh thêm nữa.
34) A nun should not look enviously at another's bowl: Chẳng nên thấy vị khác lãnh đồ ăn mà sanh lòng thèm muốn.
35) After accepting enough alms-food, a nun should cover the bowl; then she should sit straight up, eat and contemplate at the same time: Lãnh cơm và đồ ăn đủ rồi, phủ cái bát lại, vừa ăn vừa quán tưởng.
36) When eating alms-food, a nun should not make up too large a mouthful: Chẳng nên ăn miếng lớn.
37) A nun should not open the mouth till the mouthful is brought to it: Chẳng nên há miệng lớn, mà đút đồ ăn (chẳng nên há miệng trước khi miếng đồ ăn được đưa đến miệng).
38) A nun should not talk with the mouth full (talk with a mouthful in the mouth): Chẳng nên nói chuyện, khi ngậm một miệng đồ ăn.
39) When eating alms-food, a nun should not make up a round mouthful (eat tossing up balls of food): Chẳng nên lấy cơm vò viên, mà thảy vào miệng.
40) A nun should not eat scattering rice or lumps of boiled rice about: Chẳng nên ăn trám vàm đến nỗi rớt ra.
41) A nun should not eat stuffing out the cheeks like a monkey (stuffed the cheek on one side or on both): Chẳng nên đưa đồ ăn má bên này, qua má bên kia như khỉ.
42) A nun should not eat making loud sound or noise: Chẳng nên nhai lớn tiếng.
43) A nun should not suck the alms-food loudly: Chẳng nên nút mạnh trong khi ăn.
44) A nun should not eat licking or wiping, either the hand or the bowl: Chẳng nên lấy lưỡi liếm.
45) A nun should not eat shaking the hand about: Chẳng nên quơ tay trong khi ăn.
46) A nun should not pick up dropping rice to put in her mouth: Chẳng nên lấy tay lượm cơm rớt mà bỏ vào miệng.
47) A nun should not accept a drinking-water pot or cup with the hands soiled with food: Chẳng nên cầm bình uống nước mà chẳng rữa tay.
48) A nun should not throw out amidst the houses, rinsings of the bowl with lumps of boiled rice (bowl washing water which has rice grains in it): Chẳng nên tạt nước rữa bát ra sân của thí chủ.
49) A nun should not go to stool, urinate, blow her nose, or spit saliva on vegetables: Chẳng nên đại, tiểu tiện, hỉ mũi, khạc nhổ trên rau cỏ.
50) A nun should not go to stool, urinate, blow her nose, or spit saliva in water: Chẳng nên đại, tiểu tiện, hỉ mũi, khạc nhổ trên nước.
51) A nun should urinate when standing: Chẳng nên đứng mà đại, tiểu tiện.
52) A nun should not reside and sleep at the Buddha altar: Chẳng nên ở và ngủ trong chỗ thờ Phật, trừ khi canh giữ.
53) A nun should not store anything at the Buddha altar, except in case of robbing:

Chẳng nên cất đồ vật tại chỗ thờ Phật, trừ khi bị cướp.

54) A nun should not wear sandals to enter the place of Buddha altar: Chẳng nên mang dép vào chỗ thờ Phật.
55) A nun should not carry his sandals around theBuddha altar: Chẳng nên xách dép vào chỗ thờ Phật.
56) A nun should not wear sandals when going around the Buddha altar: Chẳng nên mang dép đi chung quanh chỗ thờ Phật.
57) A nun should not wear shoes to enter the place of Buddha altar: Chẳng nên mang giày vào chỗ thờ Phật.
58) A nun should not carry her shoes around the Buddha altar: Chẳng nên xách giày vào chỗ thờ Phật.
59) A nun should not sit eating and leave left-over things at the Buddha altar: Chẳng nên ngồi ăn và bỏ đồ dơ thúi dưới chỗ thờ Phật.
60) A nun should not allow people to carry a corpse around the Buddha altar: Chẳng nên khiêng xác chết, đi dưới chỗ thờ Phật.
61) A nun should not bury a dead body at the Buddha altar: Chẳng nên chôn xác chết tại chỗ thờ Phật.
62) A nun should not allow people to cremate a corpse at the Buddha altar: Chẳng nên thiêu xác chết ngay chỗ thờ Phật.
63) A nun should not allow people to cremate a corpse near the Buddha altar because it can emit the burnt smell at the Buddha altar: Chẳng nên thiêu xác chết gần chỗ thờ Phật để mùi hôi thúi bay tới.
64) A nun should not allow people to cremate a corpse at the Buddha altar: Chẳng nên thiêu xác chết tại chỗ thờ Phật.
65) A nun should not allow people to carry clothes of the dead around the Buddha altar: Chẳng nên mang đồ của người chết mà đi dưới chỗ thờ Phật.
66) A nun should not or should not allow people to go to stool or to urinate at the Buddha altar: Chẳng nên đại, tiểu tiện tại chỗ thờ Phật.
67) A nun should not carry the image or statue of the Buddha into the rest room: Chẳng nên đi vào nhà tiêu mang theo tượng Phật.
68) A nun should not allow people to go to stool or to urinate near the Buddha altar where bad smell can fly over the Buddha altar: Chẳng nên đại, tiểu tiện chỗ mà mùi hôi thúi có thể bay tới chỗ thờ Phật.
69) A nun should not or should not allow people to go to stool or to urinate at the side of the Buddha altar: Chẳng nên đại, tiểu tiện ngay phía chỗ thờ Phật.
70) A nun should not allow people to pick their teeth or rinse their mouth at the Buddha altar: Chẳng nên cho phép ai xỉa răng, súc miệng dưới chỗ thờ Phật.
71) A nun should not come in front of the Buddha altar to pick her teeth or to rinse her mouth: Chẳng nên tới trước tượng Phật mà xỉa răng hay súc miệng.
72) A nun should not or should not allow people to stand around the Buddha altar to pick their teeth or to rinse their mouth: Chẳng nên đứng bốn phía chỗ thờ Phật mà xỉa răng hay súc miệng.
73) A nun should not blow her nose or spit saliva at the Buddha altar: Chẳng nên tại chỗ thờ Phật mà hỉ mũi hay khạc nhổ.
74) A nun should not stand in front of the Buddha altar to blow her nose or to spit saliva: Chẳng nên đứng trước chỗ thờ Phật mà hỉ mũi hay khạc nhổ.
75) A nun should not stand at any sides of the Buddha altar to blow her nose or to spit saliva: Chẳng nên đứng bốn phía chỗ thờ Phật mà hỉ mũi hay khạc nhổ.
76) A nun should not sit pointing her legs at the Buddha altar: Chẳng nên ngồi đưa chân ngay chỗ thờ Phật.
77) A nun should not reside or sleep at a place which is higher than the level of the Buddha altar: Chẳng nên ở, đứng trên cao hơn chỗ thờ Phật.
78) A nun should not promenade or to go for a walk hand in hand with anyone: Chẳng nên nắm tay người khác mà đi dạo.
79) A nun should not climb high trees (higher than head level), except emergencies: Chẳng nên leo cây cao khỏi đầu, trừ khi có việc.
80) A nun should not put her bowl in a bag, tie it to one end of her staff and carry along the

road: Chẳng nên bỏ bát vào bao mà quảy lên vai, chỗ đầu cây gậy.

81) A nun should not teach Dharma to someone with shirt hitched up: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ; lật áo (phanh cổ).

82) A nun should not teach the law to someone who hangs her shirt around the neck: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ quấn áo lên cổ.

83) A nun should not teach Dharma to someone wearing a head wrapping who is not sick: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ khỏa đầu.

84) A nun should not teach the law to someone with head covered (with a turban on her head) and who is not sick: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ che đầu.

85) A nun should not teach the law to someone with arms akimbo (arms placed on the hips, or hands on both sides and elbows turned outwards): Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, chắp tay sau lưng hay chống nạnh.

86) A nun should not teach Dharma to someone mounted on clogs (wooden shoes): Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi guốc.

87) A nun should not teach Dharma to someone wearing sandals who is not sick: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi dép.

88) A nun should not teach the law to someone in a vehicle who is not sick: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cỡi ngựa, đi kiệu.

89) A nun should not teach Dharma, standing, to someone who is sitting down, and who is not sick: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi rong khi mình đứng.

90) A nun should not teach Dharma, sitting, to someone on a bed and who is not ill: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, nằm trong khi mình ngồi.

91) A nun should not sit down on the ground to teach Dharma to someone sitting on a seat and who is not ill: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi trên ghế trong khi mình ngồi dưới đất (ngồi chỗ tốt trong khi mình ngồi chỗ xấu).

92) A nun should not teach Dharma, having sat down on a low seat, to someone sitting on a high seat and who is not ill: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi chỗ cao trong khi mình ngồi chỗ thấp.

93) A nun should not teach Dharma, going or walking behind, to someone going or walking in front and who is not ill: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi trước mà mình đi sau.

94) A nun should not teach the law, going in a low road, to someone going in a high road: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi trên mà mình đi dưới.

95) A nun should not teach Dharma, standing beside (at the side of) a path, to someone standing on a path (in the middle of the path): Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đứng ở giữa đường mà mình đứng ở bên đường.

96) A nun should not teach Dharma to someone with a stick in her hand and who is not sick: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, không đau bệnh mà cầm gậy.

97) A nun should not teach Dharma to someone with a sword (weapon) in her hand: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm gươm.

98) A nun should not teach Dharma to someone with a spear (lance) in her hand: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm giáo.

99) A nun should not teach Dharma to someone with a knife in her hand: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm dao.

100) A nun should not teach Dharma to someone with an umbrella in her hand who is not sick: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm dù.

Hundred seventy-eight rules for mendicant Bhiksunis: Bách Thất Thập Bát Giới Ba Dật Đề—See Pacittiya (II).

Hundred things: Bách Pháp—See One hundred divisions of all mental qualities and their agents.

Hundreds of thousands of millions of Buddha lands: Thập Vạn Ức Phật Độ.

Hundred thousand myriad transformation bodies of the Buddha: Thiên Bách Ức Hóa Thân Phật—According to the Dharma Jewel Platform Sutra, the Sixth Patriarch taught: “Good Knowing Advisors! What are the hundred

thousand myriad Transformation bodies of the Buddha? If you are free of any thought of the ten thousand dharmas, then your nature is basically like emptiness, but in one thought of calculation, transformation occurs. Evil thoughts are being tranformed into hell-beings and good thoughts into heavenly beings. Viciousness is transformed into dragons and snakes, and compassion into Bodhisattvas. Wisdom is transformed into the upper realms, and delusion into the lower realms. The transformations of the self-nature are extremely many, and yet the confused person, unawakened to that truth, continually gives rise to evil and walks evil paths. Turn a single thought back to goodness, and wisdom is produced. That is the Transformation-body of the Buddha within your self-nature."—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng dạy về Thiên Bách Ức Hóa Thân Phật như sau: "Này thiện tri thức! Sao gọi là Thiên Bách Ức Hóa Thân? Nếu chẳng nghĩ muôn pháp thì tánh vốn như không, một niệm suy nghĩ gọi là biến hóa. Suy nghĩ việc ác là hóa làm địa ngục, suy nghĩ việc thiện thì hóa làm thiên đường, độc hại thì hóa làm rồng rắn, từ bi thì hóa làm Bồ Tát, trí huệ thì hóa làm thượng giới, ngu si thì hóa làm hạ giới. Tự tánh biến hóa rất là nhiều, người mê không hay tỉnh giác, mỗi niệm khởi ác thường đi trong con đường ác, xoay về một niệm thiện, trí huệ liền sanh, đây gọi là Tự Tánh Hóa Thân Phật."

Hundred years of age together: Bách niên giai lão (cùng sống với nhau đến trăm năm)—I wish the two of you great happiness until you reach one hundred years of age together.

Hung-Chih: Hoằng Trí—Hung-Chih, posthumous name of a monk of T'ien-T'ung monastey, Ningpo, early in the twelfth century—Hoằng Trí là tên của ngài Chánh Giác núi Thiên Đồng vào đầu thế kỷ thứ 12.

Hunger and cold work against the sense of decency: Đói lạnh làm cho người ta quên cả liêm sỉ (Cơ hàn thiết thân, bất cố liêm sỉ)—When cold and hunger come upon men, honesty and shame depart.

Hunger and thirst: Khuppipasa (p)—Đói và khát—See Ten armies of mara.

Hung-Fa: Hoằng Pháp (Japanese)—See Eight patriarchs of the True Word sect.

Hung-Jen: Hoằng Nhẫn—Zen master Hung-Jen (601-674)—The fifth patriarch of Ch'an in China; the dharma successor of Tao-hsin and the master of Shen-hsui and Hui-Neng. Hung-Jên, a noted monk. He was the fifth patriarch, a disciple of the fourth patriarch Tao-Hsin, and the master of the sixth patriarch Hui-Neng. Hung-Jen came from the same province as his predecessor, Tao-Hsin in Ch'i-Chou. Hung-Jen came to the fourth patriarch when he was still a little boy; however, what he pleased his master at their first interview was the way he answered. When Tao-Hsin asked what was his family name, which pronounced 'hsing' in Chinese, he said: "I have a nature (hsing), and it is not an ordinary one." The patriarch asked: "What is that?" Hung-Jen said: "It is the Buddha-nature (fo-hsing)." The patriarch asked: "Then you have no name?" Hung-Jun replied: "No, master, for it is empty in its nature." Tao-Hsin knew this boy would be an excellent candidate for the next patriarch. Here is a play of words; the characters denoting 'family name' and that for 'nature' are both pronounced 'hsing.' When Tao-Hsin was referring to the 'family name' the young boy Hung-Jen took it for 'nature' purposely, whereby to express his view by a figure of speech. Finally, Hung-Jen became the fifth patriarch of the Chinese Zen line. His temple was situated in Wang-Mei Shan (Yellow Plum Mountain), where he preached and gave lessons in Zen to his five hundred pupils. Some people said that he was the first Zen master who attempted to interpret the message of Zen according to the doctrine of the Diamond Sutra. Before the time of Hung-Jen, Zen followers had kept quiet, though working steadily, without arresting public attention; the masters had retired either into the mountains or in the deep forests where nobody could tell anything about their doings. But Hung-Jen was the first who appeared in the field preparing the way for his successor, Hui-Neng—Hoằng Nhẫn (601-674), tổ thứ năm của dòng Thiền trung quốc, người kế vị Đạo Tín. Ông là thầy của Thần Tú và Huệ Năng. Ông là một vị sư nổi tiếng, tổ thứ năm của Thiền Tông Trung Hoa, đệ tử của Tứ Tổ Đạo Tín, và là thầy của Lục Tổ Huệ Năng. Hoằng Nhẫn cùng

quê với Tổ Đạo Tín, ở Kỳ Châu. Hoằng Nhẫn đến với Tứ Tổ khi ngài còn là một đứa trẻ; tuy nhiên, điều mà ngài đã làm hài lòng sư phụ là với cung cách trả lời của ngài qua cuộc nói chuyện đầu tiên. Khi tứ tổ hỏi ngài về họ mà tiếng Trung Hoa gọi là 'Tánh' thì ngài đáp: "Con có tánh, nhưng chẳng phải là tánh thường." Tổ bèn hỏi: "Vậy là tánh gì?" Hoằng Nhẫn đáp: "Là Phật tánh." Tổ lại hỏi: "Con không có tánh sao?" Hoằng Nhẫn đáp: "Nhưng tánh vốn là không." Tổ thầm nhận biết đây là người sẽ được truyền thừa về sau nầy. Đây chỉ là thuật chơi chữ, vì nói về tộc họ hay danh tánh và bổn thể hay tự tánh, người Trung Hoa đều đọc chung là 'tánh.' Tổ Đạo Tín hỏi là hỏi về danh tánh, còn cậu bé Hoằng Nhẫn lại đáp về tự tánh, cậu đã mượn chữ đồng âm ấy cốt đưa ra kiến giải của mình. Thật vậy về sau nầy Hoằng Nhẫn được Tổ Đạo Tín truyền y bát làm tổ thứ năm của dòng Thiền Trung Quốc. Đạo trường của Tổ Hoằng Nhẫn ở Hoàng Mai, tại đây Tổ nói pháp và dạy Thiền cho đồ chúng năm trăm người. Nhiều người cho rằng ngài là vị Thiền sư đầu tiên có ý định giải thông điệp Thiền theo giáo lý Kim Cang. Trước thời Hoằng Nhẫn, thường các vị Thiền sư hoằng hóa trong im lặng, khiến đại chúng chú ý; các ngài lánh ẩn trên núi cao, xa cảnh gió bụi của thế gian, nên không ai biết việc làm của các ngài phải trái thế nào mà định luận. Nhưng Hoằng Nhẫn là vị đã công khai xuất hiện giữa đại chúng, và dọn đường cho người kế vị của mình là Huệ Năng.

Hung Minh Temple: Chùa Hưng Minh—Name of a famous pagoda located in the Sixth district, Saigon City, South Vietnam. It is a Patriarch Temple of the Vietnam Pure Land Buddhist Laypeople Association built by Sir. Minth Trí and inaugurated in 1936. The Pure Land sect has got 187 branches from Khánh Hòa province to Cà Mau province. Each branch of the pagoda organized a Vietnamese Herb store named Phước Thiện, where Vietnamese medicinal herbs are given—Tên một ngôi chùa nổi tiếng tọa lạc trong quận sáu, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam, do ngài Minh Trí của phái Tịnh Độ Cư Sĩ kiến thiết và khánh thành năm 1936. Hệ phái Tịnh Độ có khoảng 187 chi hội từ Khánh Hòa đến Cà Mau. Mỗi chi hội đều có tổ chức phòng thuốc nam Phước Thiện, nơi phát thuốc miễn phí cho đồng bào.

Hung Quang Temple: Hưng Quảng Tự—Name of a temple, located in Cà Mau town, Cà Mau province, South Vietnam. The temple was built in the 1950s, belonged to the Vietnam Pure Land Laymen Buddhist Association and was built completely in 1963. The temple comprises of the Main Hall, the Lecture Hall, and Phước Thiện Vietnamese herb store. Phước Thiện Vietnamese herb store is a place where Vietnamese medicinal herbs are free given, has been operating since 1954. The store gives more or less 500 prescriptions to the local people every day—Tên của một ngôi chùa tọa lạc trong thị xã Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Nam Việt Nam. Chùa được xây dựng từ thập niên 1950, thuộc Phật Giáo Việt Nam Tịnh Độ Cư Sĩ, hoàn tất xây dựng vào năm 1963. Chùa gồm một chánh điện, một giảng đường, và một phòng thuốc Nam phước thiện. Phòng thuốc Nam phước thiện của chùa có từ năm 1954, hoạt động liên tục từ năm 1954, phát thuốc Nam miễn phí cho đồng bào địa phương. Mỗi ngày chùa cấp trung bình 500 thang thuốc cho nhân dân trong vùng.

Hungry (a): Đói.

Hungry ghosts: Preta-gati (skt)—Ngạ Quỷ Đạo—See Three evil ways, and Ten kinds of ghosts that will be reborn as an animal to continue to pay their debts.

(I) An overview of "Hungry ghosts"—Tổng quan về "Ngạ quỷ": Pretas (skt)—Ngạ Quỷ—Hungry spirits, one of the three lower destinies. They are also called needle-mouth ghosts, with mouths so small that they cannot satisfy their hunger or thirst. They are of varied classes, and are in differing degrees and kinds of suffering, some wealthy and light torment, others possessing nothing and in perpetual torment; some are jailers and executioners of Yama in the hells, others wander to and fro amongst men, especially at night. According to Bikkhu Khantipalo, "Hungry" means experiencing constantly unsatisfied cravings, and preta is a kind of being which is below man in the spiritual scale. With greed, sentient beings some to the state of pretas. Think of people whose

attachments to money and material possessions are very strong. The misers of this world are those who rejoice in having more, better and bigger things than other people. Such people are developing factors of mind which if they persist in them, will lead them to uprise among these hungry ghosts—Tiếng Phạn âm là Tiết Lệ Đa, dịch là quỷ đói. Ngạ quỷ là một trong ba đường ác. Ngạ quỷ là loại quỷ miệng như cây kim nhỏ, đến độ không thể ăn uống. Ngạ quỷ có nhiều loại và tùy theo quả báo mà thọ khổ khác nhau. Người có chút phúc đức thì chịu khổ ít, người khác ít phúc đức hơn thì không được ăn uống lại phải chịu cực hình liên tục; có kẻ được làm chúa ngục cho Diêm Vương, lại có kẻ phải lang thang trong chốn nhân gian, nhứt là lúc về đêm. Theo Tỳ Kheo Khantipalo trong Đạo Phật Được Giải Thích, ngạ là luôn luôn cảm nhận những khát ái không bao giờ thỏa mãn, và trong nấc thang tâm thức, ngạ quỷ là loài chúng sanh ở dưới con người. Chúng sanh đi về cảnh giới ngạ quỷ do bởi lòng tham. Hãy nghĩ đến những người cứ bám chặt vào tiền tài, vào những sở hữu vật chất. Những người hà tiện, những người thích thú trong sự thủ đắc các thứ nhiều hơn, tốt hơn, lớn hơn so với người khác; những người như thế đang triển khai các yếu tố tâm thức mà nếu họ chấp chặt vào đó thì chúng sẽ dẫn họ thác sanh vào loài ngạ quỷ.

(II) Characteristics of "Hungry ghosts"—Đặc điểm của "Ngạ quỷ":

1) Ravenous beings with distended bellies and tiny throats—Chúng sanh tham ăn với cái bụng phồng to lên và cái cổ nhỏ xíu.
2) The state of hungry ghosts. Starved ghosts realm where greedy, selfish and deceitful souls are reborn. In the path of hungry ghosts, beings have ugly, smelly bodies, with bellies as big as drums and throats as small as needles, while flames shoot out of their mouths. They are subject to hunger and thirst for incalculable eons—Đây là cảnh giới ngạ quỷ, nơi tái sanh của những kẻ tham lam, ích kỷ và dối gạt (trong các loài quỷ thì quỷ đói chiếm đa số. Các loài quỷ chịu quả báo không đồng, kẻ nào có chút ít phước báo thì được sanh nơi rừng núi, gò miếu; loài không có phước báo thì thác sanh vào những chỗ bất tịnh, ăn uống thất thường, bị nhiều nỗi khổ sở. Chúng sanh độc ác bị tái sanh vào ngạ quỷ, thấy suối nước như thấy máu mủ, cổ nhỏ như cây kim, bụng ỏng như cái trống chầu, có khi đồ ăn vừa vào đến miệng, đã trở thành than hồng, không thể nào nuốt được, chịu đại khổ não suốt đời cùng kiếp). Ở cõi ngạ quỷ chúng sanh thân thể xấu xa hôi hám, bụng lớn như cái trống, cổ nhỏ như cây kim, miệng phục ra lửa mỗi khi nuốc thức ăn, và chịu cảnh đói khát trong muôn ngàn kiếp.
3) If it was greed to be arrogant that made the person commit offenses, then after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters gases, and he is called a Hungry Ghost—Tham sự kiêu ngạo gây tội, gặp khí thành hình, làm các loài Ngạ Quỷ—See Seven states of sentient beings, and Nine classes of ghosts (II).

Hungry spirits: Ngạ Quỷ—See Hungry ghosts.

Huong Hai Temple: Chùa Hương Hải—Name of an ancient temple, located in Phù Đổng village, Gia Lâm district, Hà Nội City, North Vietnam. It is also called Linh Ứng Temple. It was built a long long time ago. The temple was considered the first Buddhist Nunnery (Institute for Nuns) in the Lý dynasty. Most Venerable Bikkhuni Diệu Nhân (1041-1113) was once head of the temple preached the Buddha's teaching in the area. She was Cha'n Master Chân Không's disciple, belonging to the seventeenth succession of the line of Vinitaruci. According to Thiền Uyển Tập Anh, Most Venerable Bikkhuni Diệu Nhân or Lady ngọc Kiều, her worldly name, was Phùng Loát Vương's daughter. She was adopted by King Lê Thánh Tông since she was young. When growing up she got married to a Mandarin of Châu Mục rank (local oficial) whose last name was Lê. After her husband's death, she devoted her life to the Buddhist nunhood at Hương Hải Temple. The temple was built before the fifth century and has been rebuilt and restored many times—Tên của một ngôi chùa cổ, tọa lạc tại xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội, Bắc Việt Nam. Chùa còn được gọi là chùa Linh Ứng. Chùa đã được xây dựng từ rất lâu, được coi

như một Ni Viện Phật Giáo đầu tiên từ đời nhà Lý. Ni Sư Diệu Nhân (1041-1113) đã từng trụ trì và hoằng hóa tại đây. Ni Sư vốn là đệ tử của Thiền Sư Chân Không, đời thứ 17, dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Theo sách Thiền Uyển Tập Anh, Ngọc Kiều tức Ni Sư Diệu Nhân là con gái của Phùng Loát Vương, được vua Lý Thánh Tông nuôi ở trong cung từ nhỏ, sau gã cho quan Châu Mục họ Lê. Khi chồng chết bà vào chùa Hương Hải tu. Chùa được xây cất từ trước thế kỷ thứ năm và đã được trùng tu nhiều lần.

Hupian (skt): Hộ Tất Na—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Hupian is the capital of Vridjisthana, probably in the neighbourhood of the present Charekoor, to the north of Cabool—Theo Eitel trong trung Anh Phật Học Từ Điển, Hộ Tất Na là kinh đô của Vridjisthana, có lẽ là xứ láng giềng của vùng mà bây giờ gọi là Charekoor, nằm về phía bắc của Cabool.

Hurried: Lật đật—Pressed—In a hurry.

Hurry (v): Đôn đốc—To push—To urge.

Hurt: Vihimsati (skt)—To injure—Gây tổn hại.

Hurt someone's pride: Chạm lòng tự ái.

Husband is in charge of things outside the home and the wife is in charge of things within: Nam ngoại nữ nội (đàn ông lo việc bên ngoài, còn đàn bà lo việc nội trợ bên trong)—This is the old tradition of most of Asian countries—Đây là truyền thống của hầu hết các quốc gia Á châu.

Hutuktu (skt): Hô Đồ Khắc Đồ—Hồ Thổ Khắc Đồ—A chief Lama of Mongolian Buddhism, who is repeatedly reincarnated to keep the title and to save sentient beings—Danh hiệu của các vị Lạt Ma Phật Giáo Mông Cổ, những vị nầy cứ tiếp tục tái sinh, giữ chức vụ của mình để hoằng hóa chúng sanh.

Huyen Vi: Hòa Thượng Huyền Vi—Most Venerable Thích Huyền Vi, one of the most outstanding Vietnamese monks in the modern era. In 1970, he obtained his Ph.D. at Magadha University (Patna—India) for a critical study of the Life and Work of Sariputra. He established Linh Son Monastery in Paris, France in late 1970s and currently directing the system of Linh Son Monasteries in the world, including many temples in France, Canada, and the United States. His works include 'The Four Abhidharmic Realms,' 'La Vie de Bouddha Sakyamuni,' 'Dharma talks,' etc. In keeping his vows to expand Buddhism in the West, Dharma Master Thích Huyền Vi established a record of 46 temples worldwide, among which 32 are in North America and Europe, while others are located in such far away places as Nepal and Republic Zaire (Congo)—Hòa Thượng Thích Huyền Vi, một trong những danh Tăng Việt Nam thời cận đại. Ngài đậu Tiến Sĩ Phật Học với luận án về cuộc đời và sự nghiệp của Ngài Xá Lợi Phất năm 1970 tại trường Đại Học Ma Kiệt Đà. Cuối thập niên 70s, ngài thành lập tự viện Linh Sơn ở Ba Lê, Pháp quốc, và hiện nay ngài làm cố vấn cho hệ thống các chùa Linh Sơn trên thế giới, bao gồm các chùa ở Pháp, Gia Nã Đại, và Mỹ quốc. Những tác phẩm của ngài gồm có Cuộc Đời Đức Phật Thích Ca, Pháp Đàm, vân vân. Vì hạnh nguyện hoằng dương Phật Pháp về phương Tây, ngài đã cố gắng thành lập được 46 chùa viện trên thế giới, trong đó có 32 chùa tại vùng Bắc Mỹ châu, Âu châu, trong khi nhiều chùa khác trải rộng đến các vùng Népal và Cộng Hòa Zaire (Công Gô).

Hwaom: The Korean branch of the Hua-Yen tradition, which rose to popularity during the Unified Silla period (668-918). It was founded by Uisang (625-702), who traveled to China and studied with the second Chinese patriarch of the tradition, Chih-Yen (602-669). His major work was entitled "Chart of the Avatamsaka One-Vehicle Dharmadhatu," which was written in 661. In 670 he returned to Korea and in 676 founded Pusok-sa, which became the main temple of the Hwaom order—Tông Hoa nghiêm của Phật giáo Triều Tiên, được phổ cập trong thời Liên Hiệp Silla. Tông phái này được Uisang (625-702) sáng lập. Ông từng du hành sang Trung Hoa và tu học với nhị tổ Hoa Nghiêm là ngài Trí Nghiễm. Tác phẩm chính của ông là bộ "Hoa Nghiêm Nhất Thừa Pháp Giới An Lập Đồ," được viết vào năm 661. năm 670, ông trở về Triều Tiên và năm 676 khai sơn tự viện Pusok-sa, về sau này trở thành tổ đình của tông Hoa Nghiêm Triều Tiên.

Hyakujo-Ekai (jap): Paichang-Huaihai—Bách Trượng Hoài Hải—See Pai Chang Huai Hai.

Hyakujo-Isei (jap): Paichang-Weicheng—Sư Bách Trượng Duy Chánh.

Hyakujo-Shingi (jap): Paichang-Chingkuei—Bách Trượng Thanh Quy—Name of a book written by Paichang on regulations for monks in a Zen monastery—Tên của một tác phẩm được ngài Bách Trượng viết về quy luật (thanh quy) của Tăng chúng trong thiền viện.

Hyakuron (jap): A Japanese Buddhist term for "Shata Shastra."—Thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản có nghĩa là "Bách Luận."—See Sata-Sastra.

Hybrid: Heterogenous—Mixed—Variegated—Tạp nhạp.

Hygienic paper: Giấy vệ sinh—See Seven appurtenances of a monk.

Hymn (n): Bài tụng.

Hymns and chants of gatha: Điều Tụng—Âm điệu trong bài tụng.

Hyper-personal: Vị cách siêu việt.

Hypocrisy: Thambha (p)—Obduracy—Cố chấp (ra vẻ đạo đức giả).

Hypocrite (n): Kẻ giả nhân giả nghĩa.

Hypostatic cause: Dependent cause—Six organs and their lục trần or six objects causing the cognitions lục thức or six consciousnesses)—Y nhơn—See Three causes.

Hypothesis (n): Prajnapti (skt)—Giả Thiết—Ordinary teaching—Doctrines dervied from the phenomenal or mental construction, or ideation—Học thuyết dựa vào hiện tượng hay cấu trúc tâm thức—See Two hypotheses.

Hypothetic categories: Bất tương ưng pháp hay pháp giả lập—See Five laws or categories (II).

Hysterical (a): Não nùng thảm thiết.

I

I (jap): Manas (skt)—Mind—Will—See Mind and Consciousness.

I am better than...: Thắng mạn—Tôi tốt hơn—See Three dharmas (XIX).

I am equal to...: Đẳng mạn—Tôi bằng—See Three dharmas (XIX).

I am not so bad as others: Ngã Liệt Mạn—Khởi tâm kiêu mạn cho rằng mình không đến nỗi tệ như người khác—See Nine forms of pride.

I am worse than...: Ty liệt mạn—Tôi tệ hơn—See Three dharmas (XIX).

I have already become Buddha, you all (all sentient beings) would become Buddha too: Ta là Phật đã thành, chúng sanh là Phật sẽ thành.

Iccha (skt): Ao ước—Wish—Desire.

Icchantika (skt): Xiển đề—Icchantika is a Sanskrit word which means "incomplete faith" and "lacking good roots." A class of beings who have cut off all their virtuous roots (kusala mula) and so have no hope of attaining buddhahood. The status of icchantikas was once an important topic of debate in East Asian Buddhism, with some groups claiming that they are unable to attain liberation, while others asserted that all beings, including icchantikas, have the buddha-nature, and so the virtuous roots may be re-established—Xiển đề là tiếng Phạn có nghĩa là "tín bất cụ" (hay không đủ niềm tin) và "thiếu thiện căn." Từ Bắc Phạn có nghĩa là "Niềm tin không trọn vẹn," hay "thiếu thiện căn." Một loại chúng sanh đã cắt đứt tất cả thiện căn và không còn hy vọng đạt thành Phật quả nữa. Tình trạng "xiển đề" đã từng là một chủ đề bàn luận trong Phật giáo vùng Đông Á, vài nhóm cho rằng xiển đề không thể nào thành Phật, nhóm khác xác nhận rằng tất cả chúng sanh, bao gồm xiển đề, đều có Phật tánh và vì thế có thể tái lập thiện căn.

1) One without desire for Buddha-enlightenment, or unable to become Buddha—An unbeliever (unbelief or abandoned character)—An enemy of the good—One who cuts off his roots of goodness. The Atyantika are people who are extremely evil and wicked, having lost all senses of goodness. It is impossible to change, transform, or influence them to take a cultivated path. However, this also applied to

a Bodhisattva who has made his vow not to become a Buddha until all beings are saved. In the Lankavatara Sutra, he Buddha reminded Mahamati: "Oh Mahamati, the Bodhisattva-icchantika knowing that all things are in Nirvana from the beginning refrains forever from entering into Nirvana—Đoạn thiện căn giả, người không có ý hướng giác ngộ Phật, kẻ thù của thiện pháp. Người cắt đứt mọi thiện căn. Nhất Xiển Đề là hạng người cùng hung cực ác, mất hết tất cả các căn lành, không thể nào giáo hóa khiến cho họ tu hành chi được hết. Tuy nhiên, Nhất Xiển Đề cũng áp dụng cho Bồ Tát nguyện không thành Phật cho đến khi nào tất cả chúng sanh đều được cứu độ. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nhắc Mahamati: "Này Mahamati, vị Bồ Tát nhất xiển đề biết rằng tất cả sự vật đều ở trong Niết Bàn từ lúc khởi thỉ, nên vẫn giữ mãi không nhập Niết Bàn."—See Two kinds of Icchantika and Three kinds of icchantika.

2) Những chúng sanh vượt ra ngoài các đẳng cấp trên—Those who are altogether outside these order—Hãy còn một đẳng cấp khác nữa của những chúng sanh không thể được bao gồm trong bất cứ đẳng cấp nào trong bốn đẳng cấp vừa kể trên; vì họ không hề mong muốn cái gì để giải thoát, và vì không có mong muốn ấy nên không có giáo lý nào có thể nhập vào lòng họ được. Tuy nhiên, có hai nhóm phụ thuộc nhóm nầy và cả hai nhóm nầy đều được gọi là Nhất Xiển Đề (see Nhất Xiển Đề and Vô Chủng Xiển Đề)—There is still another class of beings which cannot be comprised under any of the four already mentiond; for they have no desire whatever for emancipation, and without this desire no religious teaching can enter into any heart—See Three kinds of icchantika, and Five orders of beings.

Icchantika without a nature for final nirvana: Vô tính Xiển đề—See Three kinds of icchantika.

Ice of moral affliction: Phiền não băng.

Ice is produced from water but it is colder than water: Băng sinh vu thủy nhi hàn vu thủy (ý nói nước đá từ nước mà ra nhưng lại lạnh hơn nước, học trò do thầy đào tạo ra nhưng giỏi hơn thầy)—The pupil surpasses his teacher.

Ichibo (jap): Ichibo is a Japanese term refers to "one stick." This is the Japanese Zen expression for the use of the stick by a Zen Master for the benefit of his disciples—"Ichibo" là một thuật ngữ Nhật Bản có nghĩa là "một cây gậy". Đây là thuật ngữ trong nhà Thiền của Nhật Bản chỉ việc dùng gậy của một thiền sư là vì lợi ích của đệ tử của mình.

Ichien (jap): See Dokyo.

Ichiji-fusetsu (jap): A Japanese Zen term for "not a word is said." "Ichiji-fusetsu" refers to the fact that the Buddha in all his teaching or instruction never made use of a single word to describe ultimate reality, for it is not preachable. In consideration of this fact, after his complete enlightenment, the Buddha did not want to teach at all. However, compassion for beings trapped in the cycle of life and death moved him. In doing this, he had to come down from the level of true insight to that of "everyman's consciousness." In Zen, all the teachings and instructions of the Buddha mean a "finger-point" for the purpose of giving those who wish to cultivate a way leading to enlightenment and prajna insight into the true nature of reality. According to a Buddhist legend, the special transmission outside the orthodox teaching began with the famous discourse of Buddha Sakyamuni on Vulture Peak Mountain (Gridhrakuta). At that time, surrounded by a crowd of disciples who had assembled to hear him expound the teaching. The Buddha did not say anything but holding up a lotus flower. Only Kashyapa understood and smiled. As a result of his master, he suddenly experienced a break through to enlightened vision and grasped the essence of the Buddha's teaching on the spot. The Buddha confirmed Mahakashyapa as his enlightened student. Mahakashyapa was also the first patriarch of the Indian Zen—Thuật ngữ Thiền của Nhật Bản có nghĩa là "không nói một lời." "Ichiji-fusetsu" chỉ sự kiện trong bất cứ lời dạy dỗ nào của Đức Phật, Ngài chẳng bao giờ dùng một lời nào để diễn tả hiện thực tối thượng hay bản chất thật của vạn hữu, vì nó thuộc lãnh vực không thể nói được (bất khả thuyết). Do hiểu như vậy

nên ngay sau khi đạt được toàn giác, Đức Phật đã không muốn thuyết giảng những gì mình liễu ngộ. Tuy nhiên, vì thương xót chúng sanh bị trói buộc trong luân hồi sanh tử nên Ngài đành chấp nhận đi thuyết giảng. Để làm như vậy, Ngài đã phải tự hạ trình độ Đại Giác của mình xuống thành trình độ hiểu biết thông thường. Trong Thiền, tất cả những lời chỉ dạy của Đức Phật có nghĩa là "ngón tay chỉ trăng" chỉ với mục đích mang lại cho những ai ao ước tu tập con đường dẫn đến giác ngộ và đạt được trí tuệ bát nhã để hiểu được một cách sâu sắc bản chất thật của vạn hữu. Theo truyền thuyết Phật giáo thì sự truyền thụ riêng biệt bên ngoài các kinh điển đã được bắt đầu ngay từ thời Phật Thích ca với thời thuyết giảng trên đỉnh Linh Thứu. Trước một nhóm đông đồ đệ, Phật chỉ giơ cao một bông sen mà không nói một lời nào. Chỉ có đệ tử Đại Ca Diếp bỗng đại ngộ, hiểu được ý Phật và mỉm cười. Sau đó Phật đã gọi Maha Ca Diếp, một đệ tử vừa giác ngộ của Ngài. Ca Diếp cũng chính là vị trưởng lão đầu tiên của dòng thiền Ấn độ.

Ichiji-Kan (jap): A Japanese Zen term for "one-word barrier." This is a koan with just "one-word." The famous koans of "one-word" are "Wu" of Zhao-Chou Ts'ung-Shen and "Stop" of Yun Men Wen Yen—Thuật ngữ Thiền của Nhật Bản có nghĩa là "Rào cản bằng chỉ một từ ngữ." Đây là loại công án chỉ với một từ ngữ. Những thoại đầu một chữ nổi tiếng là chữ "Vô" của Thiền sư Triệu Châu Tòng Thẩm và chữ "Thôi" của Vân Môn Văn Yển—See Zhao-Chou-T'sung-Shen and Yun-Men-Wen-Yen.

Ichiji-Zen (jap): Ichiji-Zen is a Japanese Zen term for "one-word Zen". This is a meditation practice in which a single word of a master is taken as a koan. Chinese Zen master Yun-Men-Wen-Yen was famous in Zen tradition for his "one-word Zen" koans—Thuật ngữ nhà Thiền của Nhật Bản có nghĩa là "Thiền một từ." Đây là loại thiền tập suy tưởng bằng cách xem một từ ngữ nói ra của thiền sư như là một công án. Thiền sư Trung quốc Vân Môn Văn Yển rất nổi tiếng về những công án "Thiền một từ" của mình trong truyền thống nhà Thiền—See Yun-Men-Wen-Yen.

Ichijobyodo (jap): Nhất thừa bình đẳng.

Ichimi-Shabyo (jap): Ichimi-Shabyo is a Japanese Zen term for "one taste pouring of the bowl." This expression is used for the authentic transmission of the Buddha-dharma from a Zen master to his dharma successor—Ichimi-Shabyo là một thuật ngữ nhà Thiền Nhật Bản có nghĩa là "vẫn một vị khi được sang từ cái chén này sang cái chén khác." Thuật ngữ này được dùng để chỉ một sự truyền thụ hoàn toàn trung thành pháp của nhà Phật từ một vị thầy sang một pháp tử (người kế vị trong Thiền môn).

Ichimi-Zen (jap): A Japanese term for "one-taste Zen." Ichimi-Zen means the Zen from the Buddha and/or the original patriarchs—Thuật ngữ Thiền Nhật Bản có nghĩa là "Thiền một vị." Ichimi-Zen có nghĩa là thiền từ thời Đức Phật hoặc giả thiền từ thơi các vị nguyên tổ (đệ tử trực tiếp của Đức Phật).

Ichinen-fusho (jap): A Japanese term for "a thought not arising." In Zen, it is said that a state of mind of a person in whom no deluded thought arises is that of a Buddha. "Ichinen-fusho" refers to this state of consciousness free of all deluded thoughts, concepts, feelings and perceptions, which is reached through the practice of meditation. This is the purest form of meditation—"Ichinen-fusho" là một thuật ngữ Thiền của Nhật Bản, có nghĩa là "không sản sanh ra tư tưởng." Trong Thiền, từ ngữ này có nghĩa là trình độ ý thức mà một người đạt tới khi đã loại trừ hết những ảo tưởng, những khái niệm, hay những cảm thọ mê mờ, đó là trình độ ý thức của một vị Phật, chỉ có thể đạt được do tu tập thiền định. Đây là hình thức thiền định thuần túy nhất.

Ichinen-Mannen (jap): A Japanese term for "one moment of consciousness, ten thousand years." In this expression, the number ten thousand simply means a limitlessly large number, and there is no time in the everyday sense in the experience of enlightenment of all saints—Thuật ngữ nhà Thiền của Nhật Bản có nghĩa là "một khoảnh khắc của ý thức vạn năm." Trong từ ngữ này, chữ vạn có nghĩa là một thời gian dài vô hạn, không thể đo được, và sự thể nghiệm giác ngộ của tất cả các vị Thánh không còn khái niệm về thời gian theo nghĩa thông thường nữa.

I-Ching (635-713): Nghĩa Tịnh—I-Ching, 635-713 A.D., the famous monk during the T'ang dynasty. He was one of the early Chinese pilgrims, who traveled to India in 671 by sea and spent more than 25 years there. He was only about ten years old when Hsuan-Tsang returned to China, but he had already prepared himself for the life of a Buddhist monk. He was admitted to the Order when he was fourteen. Though he formed the idea of travelling to India in 652, but he did not carry it out till he was thirty-seven years old. In 671, he set out by the sea route for India, where he remained for over twenty years, travelling over 30 countries; however, he spent half this period in the Nalanda monastery. He returned to China (Lo-Yang) in 695, was received with much honour, brought back some four hundred works, translated with Siksananda the Avatamsaka Sutra, later translated many other works (56 sutras comprised of 230 books) and left valuable account of his travels and life in India. His itineraries lack the variety and scientific interest of those of Hsuan-Tsang, but they are full of human interest. On his outward voyage in 671, he spent eight months in Sumatra, six at Srivijaya, a rising maritime State, now Palembang, and two months in Malaysia in the neighborhood. He landed at Tamralipti in 673 and thence went to Magadha, the holy land and worshipped at Bodh-Gaya and other sacred spots. He spent ten years at Nalanda, hearing the teaching from different masters, and collecting holy books. At Nalanda Monastic University he studied a range of Buddhist subjects, and he returned to China in 695 with over four hundred Buddhist texts. Together with Siksananda, he began translating the Indian texts into Chinese. He is credited with translating 56 texts in 230 volumes, including the Avatamsaka Sutra and the Mulasarvastivada Vinaya. In 685, he left India, again by way of Tamralipti. He spent four years in Srivijaya to learn more Sanskrit in order to translate sacred works later on. In 689, he returned to China to fetch collaborators for his work and after went back to stay at Srivijaya for another five years. He finally returned to China in 695. One of I-Ch'ing's works, A Record of the Buddhist Religion as practised in India and the Malay Archipelago, has been translated into English by a Japanese scholar, J. Takakusu. More interesting in some ways are his Memoirs on the Eminent Monks who went in Search of the Law in the Western Countries, which translated into French by Chavannes. This gives us a fair idea of the earnestness and devotion of the pilgrims whose numbers were large than we are apt to imagine and of the spirit with which they braved the dangers of their enterprises. It is, in fact, a melancholy succession of tales, full of pathetic incidents both on land and sea. I-Ch'ing remarks wistfully: "However, triumphal, the path was strewn with difficulties; the Holy Places were far away and vast. Of dozen who brought forth leaves and flowers, and of several who made an attempt, there was scarcely one who bore any fruit or produced any real results, and few who competed their task. The reason for this was the immensity of the stony deserts of the Land of the Elephant (India), the great rivers and the briliance of the sun which pours forth its burning heat, or else the towering waves heaved up by the giant fish, the abysses, and the waters that rise and swell as high as the heavens. When marching solitary, beyond the Iron Gates between Samarquand and Bactria, one wandered amongst the ten thousand mountains, and fell into the bottom of precipices; when sailing alone beyond the Columns of Coper (south of Tontkin), one crossed the thousand deltas over fifty in number, while those who survive were only a handful of men." According to I-Ch'ing, several Korean monks had gone to India, the majority across Central Asia, some by the sea route; of them, I-Ch'ing says: "They died in India, and never saw their country again. He died at age 79—Ngài Nghĩa Tịnh Tam Tạng Pháp Sư (635-713), một vị sư nổi tiếng thời Đường. Ngài là một trong những nhà hành hương tiên khởi của Trung Hoa, người đã du hành sang Ấn Độ vào năm 671 bằng đường biển và lưu lại đây trên 25 năm. Khi ngài được mười tuổi thì Huyền Trang trở về Trung Hoa, nhưng ngài đã tự chuẩn bị cho mình một cuộc sống tu sĩ Phật Giáo. Ngài gia nhập giáo đoàn năm 14 tuổi. Tuy đã nuôi ý định đi Ấn Độ từ năm 652, nhưng mãi đến khi 37 tuổi ngài mới thực hành được ý định. Năm 671 ngài mới có thể bắt đầu dong buồm đi Ấn Độ, trải qua hơn 25 năm, đi qua hơn 30 quốc gia; tuy

nhiên, ngài dùng rất nhiều thì giờ tại tu viện Na Lan Đà. Tại Viện Đại Học Tu Viện Na Lan Đà ông đã học Phật về nhiều chủ đề rộng rãi, và trở về trung Hoa năm 695 với hơn 400 bản kinh Phật giáo. Cùng với Siksananda, ông đã bắt đầu phiên dịch kinh điển từ tiếng Ấn sang tiếng Trung Hoa. Ông đã dịch 56 bộ kinh gồm 230 quyển, gồm bộ Kinh Hoa Nghiêm và bộ Luật của Căn Bản Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ. Năm 695, ngài trở về Lạc Dương, Trung Quốc, được tiếp đón nồng hậu và đầy vinh dự (người ta nói Thiên Hậu đã ra tận cửa Thượng Đông để đón ngài). Ngài mang về hơn 400 bộ kinh. Đầu tiên ngài hợp tác với Thực Xoa Nan Đà (người nước Vu Điền) dịch Kinh Hoa Nghiêm. Sau đó ngài còn dịch rất nhiều bộ kinh khác gồm 56 bộ kinh với 230 quyển. Các cuộc hành trình của ngài không có sự đa dạng và chủ đích khoa học như của ngài Huyền Trang, nhưng lại quan tâm nhiều đến con người. Trong chuyến đi năm 671, ngài đã ở lại tám tháng tại Sumatra, sáu tháng tại Srivijaya, một quốc gia vùng biển đang phát triển, nay là Palembang, và hai tháng tại Mã Lai. Ngài lên bộ tại Tamralipti vào năm 673 và từ đó đi đến Ma Kiệt Đà (Magadha), thánh địa hàng đầu, rồi đến chiêm bái Bodh-Gaya cùng các thánh địa khác. Ngài lưu lại viện đại học Na Lan Đà mười năm, nghe bài giảng của các bậc thầy về giáo pháp và thu thập kinh sách. Ngài rời Ấn Độ cũng bằng ngã Tamralipta, sống bốn năm tại Srivijaya, trau dồi Phạn ngữ để sau nầy dịch kinh sách. Vào năm 689, ngài trở lại Trung Quốc. Ngài đã để lại những ký sự quý báu về "Tây Vực Cầu Pháp Cao Tăng" (Hồi Ký về Các Tu Sĩ Xuất Chúng Đi Tìm Chánh Pháp ở Phương Tây), được Chavannes dịch sang Pháp ngữ. "Ghi Nhận Về Đạo Phật Tại Ấn Độ và Quần Đảo Mã Lai," được J. Takakusu dịch sang Anh ngữ. Sách cho chúng ta một ý niệm khá rõ về sự sốt sắng tận tụy của những người hành hương mà số lượng đông hơn ta tưởng, về tinh thần chấp nhận hiểm nguy của họ. Thật vậy, đây là một chuỗi dài buồn thảm về các câu chuyện đầy những biến cố lâm ly, cả trên bộ lẫn dưới biển. Nghĩa Tịnh đã ngậm ngùi nói: "Tuy có thành công nhưng con đường đầy những gian nan. Vùng Thánh địa thật quá xa vời và bao la. Trong số đông những người toan tính, có mấy người đạt được kết quả thật sự, có mấy người hoàn thành được nhiệm vụ của mình. Những sa mạc mênh mông đầy sỏi đá của vùng đất Voi (Ấn Độ), những dòng sông lớn chói chang ánh mặt trời dội sức nóng thiêu đốt, hoặc những vực sâu, những đợt sóng cao ngất. Khi đi trên bộ một mình bên kia Thiết Môn giữa Samarquand và Bactria, người ta lạc vào giữa hàng ngàn ngọn núi, dễ rơi xuống đáy vực từ những vách đá dựng đứng; khi đi thuyền đơn độc bên kia trụ đồng (phía nam Tonkin) thì phải băng qua vô số vùng châu thổ và có thể bị thiệt mạng. Vì thế cho nên trong số năm chục người ra đi thì số sống sót trở về chỉ đếm trên đầu ngón tay." Theo Nghĩa Tịnh, nhiều tu sĩ Cao Ly, băng qua vùng Trung Á, hay đi đường biển, rất nhiều trong số họ đã chết tại Ấn Độ, chứ không bao giờ được nhìn thấy lại xứ sở của mình. Ngài thị tịch năm 79 tuổi.

Ichirai-ka (jap): Sakrdagamin (skt)—The effect which is subject to one return—The state of returning only once again—Nhất Lai Quả.

Ichiren-in (jap): Nhất Liên Viện (Chùa trong Phật Giáo Nhật Bản).

Icon (n): Idol—Ngẫu tượng—Tranh tượng.

Iconic statue: Thánh tượng.

Iconoclasm: Chủ nghĩa bài trừ thánh tượng (phá hủy thánh tượng).

Iconoclastic (a): Bài trừ thánh tượng.

Iconographic (a): Thuộc về Ngẫu Tượng học.

I-consciousness: Atman-vijnana (skt)—Ngã thức—See Atman.

Iddhi (p): Thần thông biến hóa—Super knowledge—Mode of insight attained by the practice of Dhyana.

Iddhipada (p): Tứ pháp thần túc.

Iddhi-patihariyam (p): The miracle of psychic power—Thần túc thần thông—See Three dharmas (LIII).

Idea (n): Samjna (skt)—Tư tưởng—Khái niệm—See Mental dharmas, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Idea of accumulation of merit: Ý tưởng tích chứa phúc báo—The idea of merit by the accumulation of which the Yogin desires to attain Buddhahood or final deliverance. This is one of the ten wrong ways into which the Yogin may fall—Nhờ đó hành giả mong đạt tới Phật quả hay

giải thoát rốt ráo. Đây là một trong mười lầm lạc mà thiền giả có thể bị rơi vào—See Ten wrong ways into which Zen practitioners may fall.

Idea of annihilation: Đoạn kiến—Holding to the idea of annihilation—Cho rằng mọi thứ đều đoạn diệt—See Eight incorrect views.

Idea of birth-and-death does not obtain in reality: Ý niệm sinh và diệt không tồn tại trong thực tính—See Eight ways of no-birth.

Idea concord: Kiến Hòa Đồng Giải—Idea concord, one of the six points of reverent harmony or unity in a monastery or convent or sixfold rules of conduct for monks and nuns in a monastery which the Buddha taught in the Mahaparinibbana Sutta and Sangiti Sutta—Kiến Hòa Đồng Giải, một trong sáu điểm sống chung hòa hợp trong tự viện mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Đại Bát Niết Bàn và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—See Six fold rules of conducts for monks and nuns in a monastery.

Idea of a creator: Sĩ phu kiến—Holding to the idea of a creator. This is one of the eight incorrect views—Sĩ phu kiến hay Tạo hóa kiến, cho rằng có một đấng tạo hóa. Đây là một trong tám loại tà kiến—See Eight incorrect views.

Ideas grasped and held: Impressions—Chấp thủ.

Idea of permanence: Thường kiến—Holding to the idea of permanence. This is one of the eight incorrect views—Cho rằng mọi sự mọi vật thường hằng. Đây là một một tám loại tà kiến—See Eight incorrect views.

Idea of the reality of things: Hữu kiến—Holding to the idea of the reality of things—Cho rằng chư pháp là hiện thực—See Eight incorrect views.

Idea of reincarnation: Tế tướng hiện hành chướng (về tái sanh)—See Ten hindrances.

Idea of unreality of all things: Vô kiến—Holding to the idea of unreality of all things—Cho rằng chư pháp là không thực—See Eight incorrect views.

Ideal (a): Lý tưởng.

Ideal of Buddhism: Lý tưởng Phật giáo—The Buddha founded Buddhism, not only to save sentient beings but also to eliminate the distinction between classes in India at that time. To the Buddha, the ideal of Buddhism would first give everyone an equal opportunity in daily life as well as in cultivation. Against the asserted superiority of the Aryan race and the appellation of "Anarya" or "Non-Aryan" given to the aborigines of some earlier immigrants on the Indian continent, the Buddha often argued that the word Arya meant noble and we ought not call a race noble or ignoble for there will be some ignoble people among the so-called Arya and at the same time there will be some noble people among the so-called Anarya. When we say noble or ignoble we should be speaking of an individual and not a race as a whole. It is a question of human dignity, knowledge or wisdom, not of birth or caste. Thus the ideal of Buddhism is to create a noble personage in the sense of a noble life. The ideal set forth by the Buddha was very clear. His ideal is that as a man, he tries to teach other men, noble or ignoble, to be perfect men, i.e., men of perfect enlightenment—Đức Phật đã sáng lập ra Phật giáo, không chỉ nhằm cứu độc chúng sanh mà còn nhằm loại trừ sự phân biệt giai cấp ở Ấn Độ thời bấy giờ. Với Ngài, lý tưởng của Phật giáo là trước tiên mọi người phải có cơ hội bình đẳng như nhau trong cuộc sống cũng như cuộc tu. Để chống lại cái tự hào của giống người Aryan và chống lại cách mà những người này đã mệnh danh cho những thổ dân hay những dân bản địa trên lục địa Ấn Độ thời cổ, tức những người không phải là Aryan là đê tiện. Đức Phật thường dạy rằng danh từ Aryan có nghĩa là cao quý và chúng ta không thể gọi một giai cấp nào là cao quý hay không cao quý được, bởi vì lúc nào cũng có những người đê tiện trong giai cấp gọi là cao quý, và đồng thời lúc nào cũng có những người cao quý trong cái gọi là giai cấp đê tiện. Khi chúng ta gọi cao quý hay đê tiện, chúng ta nói về một người nào đó chớ không thể quơ đũa cả nắm cho toàn thể một giai cấp. Đây là vấn đề của nhân cách, của tri thức, của trí tuệ chứ không phải là vấn đề sinh ra ở dòng họ hay giai cấp nào. Do đó, lý tưởng của Phật giáo là tạo nên một người cao quý trong nghĩa một cuộc sống cao quý. Lý tưởng mà Đức Phật dựng lên thật là rõ ràng. Lý tưởng đó như thế này: là một người, Ngài dạy cho

con người, cao quý hay đê tiện, thành người hoàn hảo, nghĩa là con người của giác ngộ viên mãn.

Ideal realized world: The ideal realized, or the world in which the principle is applied in actual life, or the fact and the principle harmonized—Lý Sự Vô Ngại Pháp Giới, thế giới thể hiện lý trong sự; sự và lý cùng hòa điệu—See Four states of universe and Four dharma realms.

Ideal world: The world of law or principle—Lý Pháp Giới, thế giới lý tưởng của định luật hay nguyên lý—See Four states of universe and Four dharma realms.

Idealism (n): Duy tâm.

Idealism School: Duy Thức Tông—See Vijnanavada.

Idealistic reflection: Duy Thức Quán—There are three subjects of idealistic reflection—Có ba đối tượng trong Duy Thức quán:

1) Ego and things are realities: Biến Kế Sở Chấp Tính—Quán thật tánh của ngã và chư pháp.
2) Things are produced by caused and circumstance: Y Tha Khởi Tính—Quán chư pháp được sanh ra bởi nhân duyên.
3) Bhutatathata is the only reality: Viên Thành Thực Tính—Quán chỉ có Chân như là hiện thực.

Idealistic representation: Duy thức—There are five kinds of wisdom or insight or idealistic representation in the sutras and sastras (the first four are objective and the fifth is subjective)—Có năm loại Duy Thức—See Five kinds of wisdom or insight or idealistic.

Idealization (n): Lý tưởng hóa.

Ideation (n): Sự quan niệm hóa hay nghĩ tưởng.

Identical (a): Tương Tự—Alike—Like—Similar—Identical—Attainment-like (this is only a temporary situation).

Identification (n): Sự nhận dạng.

Identify (v): Nhận diện.

Identify the birth (can tell who the persons in the birth) : Nhận diện tiền thân (có thể nói được tên những nhân vật trong tiền thân ấy).

Identification (n): Nhận dạng.

Identity (n):

1) Thân phận—Bản thân.
2) Nhứt—See Eight misleadings.

Identity of cultivation and the cultivated: Tu Tính Bất Nhị Môn—Tu tính chẳng phải hai môn (tu là tu chỉnh rèn luyện thân tâm, tính là cái bản tính vốn thanh tịnh hay Phật tánh của chúng sanh, hai lẽ ấy chẳng khác nhau nên gọi là tu tính bất nhị môn).

Identity and difference: Agreement and disagreement—Tức phi (sự giống và sự khác).

Identity of the Individual and Buddha: Similarity in form with the Buddha—Tương Tự Tức Phật—Tương Tự Tức—Tương Tự Phật—Similarity in form with the Buddha, one of the six forms or stages of Bodhisattva developments as defined in T'ien-T'ai Perfect or Final Teaching, in contrast with the ordinary six developments as found in the Differentiated or Separated School—Một trong sáu giai đoạn phát triển lên Phật của Bồ Tát theo Thiên Thai Viên Giáo, đối lại với Lục Vị trong Biệt Giáo. ** See Six stages of Bodhisattva developments.

Identity of name and substance: Danh Thể—Cái dùng để gọi cái thể—Name and embodiment.

Identity of phenomena and principle: Tức Sự Tức Lý—The identity of phenomena with their underlying principle, i.e. spirit and body are a unity—Sự giống nhau giữa sự và lý, như thân không lìa tâm.

Ideology (n): Quan niệm học.

Idiom (n): Thành ngữ.

Idle: Lazy—Giải đãi—See Two kinds of affliction (C).

Idle conversation after tea and wine: Trà dư tửu hậu.

Idle gossip: Ỷ ngữ—See Four un-Ariyan modes of speech (A).

Idle talk: Nhàn đàm hý luận—Devout Buddhist should never Idly talk on inconsequential topics only for amusement wastes our time and others' time—Phật tử thuần thành đừng nên nhàn đàm hý luận (nói những lời phù phiếm về những chuyện không đâu ra đâu) chỉ để giải khuây làm mất thì giờ của mình và của người khác mà thôi.

Idle thoughts: Vọng tưởng—If we practice meditation we can stop our idle thoughts and cultivate the Way with our true mind, then our

merit and virtue will be measureless and boundless. But if we do not take time to cultivate, there is no use just talking dharma—Tu tập thiền định là xả bỏ mọi vọng tưởng, lấy tâm chân thật để tu tập, thì công đức ấy là vô lượng. Ngược lại, nếu chúng ta không tu tập được như vậy thì chẳng có lợi ích gì khi chỉ nói pháp suông.

Idleness (n):

1) Unoccupied: Leisure—Nhàn rỗi.
2) Pramada (skt)—Phóng dật—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.
3) Thina (p): Ngầy ngật—Hôn trầm.

Idleness is the root of all evils: Satan finds some mischief for idle hands to do—Nhàn cư vi bất thiện.

Idol (n): Ngẫu tượng.

Idolatry (n): Sự sùng bái ngẫu tượng.

Idolization (n): Ngẫu tượng hóa.

Idolize: Worship—Bow in veneration—Chiêm bái—Tôn sùng.

If it is difficult for the poor to complain, it is easy for the rich to avoid being arrogant: Bần nhi vô oán nan, phú nhi vô kiêu dị (nghèo mà không oán mới khó, chứ giàu mà không kiêu thì dễ thôi).

If you give someone a gift and the person does not want it, the gift still belongs to you: Nếu bạn đem lễ vật để biếu người khác, người kia không nhận thì lễ vật ấy trở về với bạn—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 7, the Buddha said: "There was one who, upon hearing that I protect the way and practice great humane compassion, intentionally or voluntarily came to scold me. I was silent and did not reply. When he finished scolding me, I asked, 'If you are courteous to people and they do not accept your courtesy, the courtesy returns to you, does it not?' He replied, 'It does.' I said, 'Now you are scolding me but I do not receive it. So, the misfortune returns to you and must remain with you. It is just as inevitable as the echo that follows a sound or as the shadow that follows a form. In the end, you cannot avoid it. Therefore, be careful not to do evil."—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 7, Đức Phật dạy: "Có người nghe ta giữ đạo, thực hành tâm đại nhân từ, nên đến mắng ta; ta im lặng không phản ứng. Người kia mắng xong, ta liền hỏi: Ông đem lễ vật để biếu người khác, người kia không nhận thì lễ vật ấy trở về với ông không? Người kia đáp: "Về chứ." Ta bảo: "Nay ông mắng ta, ta không nhận thì tự ông rước họa vào thân, giống như âm vang theo tiếng, bóng theo hình, rốt cuộc không thể tránh khỏi. Vậy hãy cẩn thận, đừng làm điều ác."

Ignoble (a): Hèn mọn—Mean.

Ignoble deeds: Bất Tịnh Hạnh—Impure deeds, or sexual immorality—Phi phạm hạnh, gồm những việc hèn hạ bất tịnh hay dâm ô.

Ignoble life: Cuộc sống hèn mọn.

Ignoble trades: Những nghề hèn mọn—Trades which a Buddhist should avoid, include butchery, hunting, fishing, warfare, weapon makers, dealers of poisons, drugs and drinks which cause stupefaction and intoxication—Nghề Hèn Mọn—Những nghề mà một Phật tử nên tránh, bao gồm nghề xẻ thịt, săn bắn, câu cá, đánh trận, làm vũ khí, bán chất độc, thuốc và rượu làm hại người.

Ignorance (n): Avijja (p)—Avidiya or Maya (skt)—Moha (skt)—Mudhaya (p)—Vô Minh—Confusion—Delusion—Folly or Ignorance—Stupidity—Unenlightened—Unenlightened condition—Non-perception—Unillumined—Unwillingness to accept Buddha-truth—Unintelligence—Kẻ ngu muội—Si Kết hay si mê hay sự vô minh của việc không hiểu sự lý (vô minh kết hay phiền não gây ra bởi ngu muội)—Vô minh hay sự cuồng si của tâm thức—See Five higher bonds of desire, Five hindrances (A), Five hindrances to spiritual progress, Five ties in the higher realm, Nine bonds that bind men to mortality, Ten kinds of wrong views, Twelve conditions of cause and effect, and Fourteen unwholesome factors and Delusion.

(I) The meanings of Avidya—Nghĩa của Vô Minh:

1) Ignorance: Stupidity—Delusion—Si mê.
2) Unenlightened: Unilluminated—Không giác ngộ.
3) The first or last of the twelve nidanas: Mắc xích thứ nhất hay mắt xích cuối cùng trong Thập Nhị Nhân Duyên.
4) Illusion or darkness without illumination, the ignorance which mistakes seeming for being, or illusory phenomena for realities: Cái tâm

ám độn, không chiếu rọi được rõ ràng sự lý của các pháp.

5) Ignorance is the main cause of our non-enlightenment. Ignorance os only a false mark, so it is subject to production, extinction, increase, decrease, defilement, purity, and so on. Ignorance is the main cause of our birth, old age, worry, grief, misery, and sickness, and death: Vô minh là nguyên nhân chính của sự không giác ngộ của chúng ta. Vô minh chỉ là giả tướng nên nó chịu ảnh hưởng của sanh, diệt, tăng, giảm, uế, tịnh, vân vân. Vô minh chính là nguyên nhân của, sanh, lão, lo âu, sầu muộn, khổ sở, bệnh hoạn, và chết chóc—See Twelve links of cause and effect.

(II) The other meanings of Ignorance—Những nghĩa khác của Vô Minh:

1) Ignorance of the way of escape from sufferings, one of the three affluences that feed the stream of mortality or transmigration—Vô minh không biết gì đến con đường thoát khổ là một trong ba lậu hoặc nuôi dưỡng dòng sanh tử luân hồi—See Ignorance and Three affluences.

2) Sometimes ignorance means "Maya" or "Illusion." It means complete darkness without illumination. The ignorance which mistakes seeming for being, or illusory phenomena for realities—Có khi Vô minh có nghĩa là ảo tưởng. Nghĩa là bóng tối hoàn toàn không có ánh chiếu sáng. Vô minh là lầm cái dường như với cái thật là, hay hiện tượng ảo tưởng mà cho là thực tại.

3) One of the three fires which must be allowed to die out before Nirvana is attained. The erroneous state of mind which arises from belief in self: Vô minh, si mê hay không giác ngộ, một trong ba ngọn lửa cần phải dập tắt trước khi bước chân vào Niết bàn. Đây là trạng thái sai lầm của tâm làm khởi dậy sự tin tưởng về bản ngã.

(III) Special characteristics of Ignorance—Những đặc tính của Ignorance:

1) Vô minh—Si mê—Delusion—Stupidity—Ignorance is not seeing things as they really are. It is failing to understand the truth about life. As long as we have not develop our minds to obtain wisdom, we remain ignorant of the tru nature of things. According to Buddhism, ignorance means regarding the self as real—Vô minh là nhìn mọi sự mọi vật không đúng như thật. Không hiểu sự thật về cuộc đời. Chừng nào mà chúng ta không phát triển tâm mình để đạt được trí tuệ chừng đó chúng ta vẫn vô minh về bản chất đúng của sự vật. Theo Phật giáo, vô minh có nghĩa là coi cái ngã hay cái ta là thật—See Avidya.

2) The fire of ignorance/hatred burns down the forest of merit and virtue: Lửa vô minh đốt cháy cả rừng công đức.

3) Mohacarita (p)—Bẩm tánh si mê—Ignorant temperament—See Six kinds of temperament.

4) Moha (skt): Si—Due to ignorance, people do not see things as they really are, and cannot distinguish between right and wrong. They become blind under the delusion of self, clinging to things which are impermanent, changeable, and perishable. Once anger arises, one has nothing but "ignorance." In order to eliminate "ignorance," you should meditate on causality—Vì si mê mà người ta không thấy được cái nhìn như thị, không thể phân biệt đúng sai. Ngu si làm cho người ta mù quáng về chấp ngã, chấp pháp là những thứ vô thường, luôn thay đổi và hoại diệt. Khi giận dữ đã khởi lên thì con người sẽ không còn gì ngoài "si mê." Để triệt tiêu si mê bạn nên thiền quán "nhân duyên." **See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

5) All of our psychological problems are rooted in ignorance, in delusion. Ignorance is the crowning corruption. Our greeds, hates, conceits and a host of other defilements go hand in hand with our ignorance. The solutions are to be found in the problems themselves and hence we should not run away from our problems. Analyze and scrutinize the problems, and you will see that they are human problems, so do not attribute them to non-humans. Our real problems can be solved only by giving up illusions and false concepts and bringing our lives into harmony with reality and this can be done only through

meditation—Tất cả những vấn đề khó khăn của chúng ta đều bắt nguồn từ vô minh và mê hoặc. Vô minh là bợn nhơ đứng hàng đầu. Tham lam, sân hận, ngã mạn và rất nhiều bợn nhơ khác cùng phát sanh chung với vô minh. Giải pháp phải nằm trong những vấn đề ấy, và do đó, chúng ta không nên tách rời, chạy đi tìm ở đâu ngoài vấn đề. Phân tách và nghiên cứu cho tận tường chúng ta sẽ thấy rằng tất cả những vấn đề ấy đều là những vấn đề của kiếp nhân sinh, của con người, vậy thì chúng ta không nên đổ trách nhiệm cho ai khác hơn là con người. Những vấn đề thật sự chủ chúng ta phải được và chỉ được giải quyết bằng cách dứt bỏ những ảo kiến và những khái niệm sai lầm, và thu xếp nếp sống của chúng ta vào khuôn khổ điều hòa đồng nhịp với thực tại. Và điều này chỉ có thể thực hiện được qua thiền hành mà thôi.

(III) Categories of Avidya—Phân loại vô minh:

(A) According to the Awakening of Faith, there are two kinds of avidya—Theo Khởi Tín Luận có hai loại Vô Minh:

1) The radical, fundamental, original darkness or ignorance considered as a primal condition: Căn bản vô minh—Vô thủy vô minh.
2) "Branch" and "twig" conditions, considered as phenomenal: Mạt Chi Vô Minh.

(B) The underlying tendency to ignorance—Vô Minh Tùy Miên—See Seven defilements, and Seven underlying tendencies.

(IV) The Buddha's teachings on "Avidya" in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về "Vô Minh" trong Kinh Pháp Cú:

1) If a fool associates with a wise man even all his life, he will understand the Dharma as litle as a spoon tastes the flavour of soup (Dharmapada 64): Người ngu suốt đời gần gũi người trí vẫn chẳng hiểu gì Chánh pháp, ví như cái muỗng múc canh luôn mà chẳng bao giờ biết được mùi vị của canh.
2) A fool with little wit, goes through life with the very self as his own greatest enemy. In the same manner, evil doers do evil deeds, the fruit of which is bitter (Dharmapada 66): Kẻ phàm phu không giác ngộ nên đi chung với cừu địch một đường. Cũng thế, những người tạo ác nghiệp nhất định phải cùng ác nghiệp đi đến khổ báo.
3) As long as the evil deed done does not bear fruit, the fool thinks it is as sweet as honey; but when it ripens, then he comes to grief (Dharmapada 69): Khi ác nghiệp chưa thành thục, người ngu tưởng như đường mật, nhưng khi ác nghiệp đã thành thục, họ nhứt định phải chịu khổ đắng cay.
4) Let a fool, month after month, eats only as much food as can be picked up on the tip of a kusa blade; but he is not worth a sixteenth part of them who have comprehended the truth (Dharmapada 70): Từ tháng này qua tháng khác, với món ăn bằng đầu ngọn cỏ Cô-sa (cỏ thơm), người ngu có thể lấy để nuôi sống, nhưng việc làm ấy không có giá trị bằng một phần mười sáu của người tư duy Chánh pháp.
5) The fool always desire for an undue reputation or undeserved honour, precedence among the monks, authority in the monasteries, honour among other families (Dharmapada 73): Kẻ ngu xuẩn thường hay muốn danh tiếng mà mình không xứng: chỗ ngồi cao trong Tăng chúng, oai quyền trong Tăng lữ, danh vọng giữa các gia tộc khác.

** See Four principal poisonous outflows, Seven messengers, Nine bonds that bind men to mortality, and Ten branches of evils.

Ignorance and Bhutatathata: Vô minh Pháp tính nhất thể—Avidya and Bhutatathata are of the same nature, as are ice and water; the ice of avidya is the water of all things, the source out of which all enlightenment has come—Vô minh và chân như đồng một thể, giống như băng và nước; băng vô minh là nước của mọi thứ, là nguồn mà trong đó giác ngộ xuất hiện.

Ignorance and desire: Unenlightened desire—Si Ái—Ignorance and desire, or unenlightened desire, ignorance is being father, desire is mother, which produce all affliction and evil karma—Si mê và ái dục hay sự tham ái mê muội, vô minh hay si mê là cha, tham ái là mẹ, hai thứ nầy sản sanh ra tất cả các phiền não và ác nghiệp.

Ignorance and dull ideas: Ám độn chướng.

Ignorance about the ego: Atmamoha (skt)—Ngã Si—Sự mê muội về cái ngã—See Four fundamental evil passions.

Ignorance in the ego: Ngã si—See Ignorance about the ego.

Ignorance as father: Vô Minh Phụ—Ignorance as father and desire as mother produce the ego—Vô minh như cha, tham ái như mẹ sản sanh ra cái "ngã".

Ignorance, karma and desire: Ajnanakarmatrsna (skt)—Vô Minh Nghiệp Ái—Vô minh, nghiệp và ái dục là ba lực chính gây ra tái sanh—Ignorance, karma, and desire are the three main forces that causes reincarnation.

Ignorance and pride: Si Mạn—Ngu si và ngã mạn cống cao, hay sự ngã mạn mê muội—Ignorant pride.

Ignorance in regard to the ego: Ngã Si Phiền Não—See Four delusions in reference to the ego.

Ignorance or stupidity: Ngu Si—See Six sins that smother the six paramitas or the pure mind and Seven defilements.

Ignorance in the trailokya: State of unenlightenment—Vô minh trụ địa—See Five states or conditions of all errors found in mortality.

Ignorance of the way of escape: The taint of ignorance—Vô Minh Lậu Hoặc—Vô minh trong tam giới—See Three affluences.

Ignorance without beginning: Vô Thủy Vô Minh—Căn Bản Vô Minh—Nguyên Phẩm Vô Minh.

1) Primal ignorance: The period of unenlightenment or ignorance without beginning—Nguyên Phẩm Vô Minh—Hoặc thể căn bản của luân hồi sanh tử không có sự bắt đầu (không thấu đạt được cái lý tính bình đẳng pháp giới).
2) The period of transmigration which has no beginning; since under the law of causality everything has a cause, therefore no beginning is possible; for if there were a beginning it would be without a cause, which is impossible: Gián Cách Vô Minh—Luân hồi sanh tử không có sự bắt đầu; theo luật nhân quả thì tất cả các pháp hữu vi đều là nhân duyên sanh (quả của hiện tại là do nhân của thời trước mà sanh ra), không thể nào có sự bắt đầu.
3) Primal ignorance is without beginning; and the bhutatathata is without beginning, the two terms connoting the same idea: Vọng Chân Đồng Thể—Căn bản vô minh và chân như đều cùng một thể.

Ignorant (a): Dark—Obscure—Ngu si.

Ignorant condition: Unenlightened condition—Considered as in primal action, the stirring of the perceptive faculty, associated with corpus or substance—The objective illusory world—Vô minh nghiệp tướng—Vô minh hay tình trạng không giác ngộ—See Three subtle conceptions.

Ignorant condition before discernment and differentiation: Primal ignorance—Căn bản vô minh.

Ignorant and dull ideas: Ám độn chướng—See Ten hindrances.

Ignorant law: Ngu Pháp—Ignorant, or immature law, or method, i.e. that of sravakas and pratyeka-buddhas, Hinayana—Còn gọi là Tiểu Thừa Ngu Pháp, một trong hai loại Tiểu Thừa, Thanh Văn và Duyên Giác, chỉ mê chấp ở ngu pháp mà không hiểu được diệu lý pháp không của Đại Thừa.

Ignorant like a child: Bàla (skt)—Ngu đồng (ngu như một đứa con nít).

Ignorant monk: Ngu Tăng (vị tăng bị vô minh khống chế).

Ignorant perception: Vô Minh Kiến—Ignorant view of phenomena which produces all kinds of illusion—Views produced by ignorance—Tà kiến sanh ra bởi vô minh.

Ignorant preceptor: Ám Chướng—A person who cares only for meditation without undestanding the meanings of sutras—Chỉ chuyên vào công phu tọa thiền, mà không thông hiểu nghĩa lý của kinh điển.

Ignorant temperament: Mohacarita (p)—Bẩm tánh si mê—Ignorance—See Six kinds of temperament.

Ignorant and undeveloped beings: Bahu-jana (skt)—Quần Manh—All the shoots, sprouts, or immature things, i.e. all the living as ignorant and undeveloped—Những gì mới lú mầm chưa thành

thục, ví với những chúng sanh mới phát tâm đạo, chưa phát triển, hãy còn bị vô minh che lấp minh tâm.

Ignorant and unenlightened: Mudha (skt)—Ngu si (không giác ngộ).

Ignorant views: Vô Minh Kiến.

Ignore the evil and highlight the good: Ẩn ác dương thiện (tốt khoe xấu che).

Igyo (jap): Quy Ngưỡng—See Igyo-Shu.

Igyo-Shu (jap): Quy Ngưỡng tông—A Zen sect established by Pai-Ch'ang-Huai-Hai—Một dòng Thiền được sáng lập bởi ngài Bách Trượng Hoài Hải—See Pai Chang Huai Hai.

Ihai (jap): A Japanese Buddhist term for "Ancestral tablet."—Thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản có nghĩa là "Bài vị" (tấm bia nhỏ đề tên người quá cố được thờ trong chùa).

I-Hsing: Nhất Hành—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, I-Hsing (683-727), a pupil of Subhakarasimha, who was well versed in the San-Lun, the Zen, the T'ien-T'ai, and the calendar, assisted Subhakarasimha in his translation of the 'Great Sun' text. On hearing the lecture from his teacher, I-Hsing compiled a commentary on the 'Sun' text called Ta-Jih-Ching-Su. Since he was a savant of the T'ien-T'ai doctrine, his commentary is said to contain some of the T'ien-T'ai tenets. The commentary, as it was left in an unrevised manuscript, was afterward revised by Chih-Yen, a pupil of Subhakarasimha, and Wên-Ku, a pupil of Vajrabodhi, and was called by a new name Ta-Jih-Ching I-Shih. The Tomitsu follows the former revision whilt the Taimitsu adopts the latter. I-Hsing studied under the two Indian teachers Subhakarasimha and Vajrabodhi, and received the cults of both the Realm of Matrix Repository (Garbhadhatu) and the Realm of Diamond Elements (Vajradhatu), but he is said to have held the latter as the more important of the two—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, Nhất Hành (683-727), đệ tử của Thiện Vô Úy, tinh thông về Tam Luận, Thiền, Thiên Thai và lịch số, từng giúp Thiện Vô Úy dịch kinh Đại Nhật. Nhờ nghe thầy giảng, Nhất Hành đã trước tác một bản sớ về Kinh Đại Nhật, gọi là Đại Nhật Kinh Sớ. Vì là một học giả uyên thâm về Thiên Thai giáo, nên bản sớ giải của ông được xem như chứa đựng rất nhiều giáo nghĩa Thiên Thai. Bản cảo lưu truyền chưa được tu chính, sau cùng được Trí Nghiễm, đệ tử của Thiện Vô Úy và Ôn Cổ, đệ tử của Kim Cang Trí, hiệu đính và đặt tựa lại là Đại Nhật Kinh Thích Nghĩa. Đông Mật vẫn y theo bản kinh cũ chưa được tu chính, trong lúc Thai Mật lại dùng bản được hiệu đính nầy. Nhất Hành theo học với cả hai Pháp sư Ấn Độ là Thiện Vô Úy và Kim Cang Trí và được cả hai truyền cho các nghi quỹ về Kim Cang Giới (Vajradhatu) và Thai Tạng Giới (Garbhadhatu), nhưng có người cho rằng ông coi Kim Cang Giới quan trọng hơn.

Ijuku-ka (jap): Vipaka-phala (skt)—Maturation of effect—Dị thục quả—Fruit ripening differently, or heterogeneous effect produced by heterogeneous cause, i.e. in another incarnation, or life, e.g. the condition of the eye and other organs now resulting from specific sins or otherwise in previous existence—Quả báo khác thời mà chín, như trong một kiếp tái sanh nào đó thì do cái nhân đời trước mà ngũ căn đời nầy sẽ xấu, đẹp, thông minh, ngu độn (chứ không phải là thiện ác nữa, do đó mới gọi là dị thục quả).

Ikeda Daisaku (-1928): Third president of Soka Gakkai, one of the largest Buddhist organizations in Japan. He first encountered the organization in 1947 and became a passionate adherent soon after. Following the death of the organization's second president, Josei Toda (1900-1958), he succeeded him and began a program of expanding the membership of the organization. Today it claims several million followers in Japan, but the membership has split in recent years as a result of conflict between lay Soka Gakkai and the priests of Nichiren Shoshu over the leadership and direction of the organization. Under Ikeda's leadership it has also expanded its activities overseas and today has many thousands of members in Europe and in the USA—Vị chủ tịch thứ ba của tổ chức Soka Gakkai, một trong những tổ chức Phật giáo lớn nhất ở Nhật Bản. Lần đầu tiên ông gặp tổ chức này vào năm 1947 và chẳng bao lâu sau đó ông trở nên hết sức gắn bó với nó. Sau khi vị chủ tịch thứ hai là ông Josei Toda qua đời thì ông lên kế vị và bắt đầu chương trình mở rộng tư cách hội viên của tổ chức. Ngày nay tổ

chức này tuyên bố có đến vài triệu tín đồ ở Nhật, nhưng số tín đồ đã bị chia chẻ do hậu quả của cuộc tranh chấp giữa nhóm tại gia Soka Gakkai và nhóm Tăng lữ Nichiren Shoshu trong quyền lãnh đạo và đường hướng hoạt động của tổ chức. Dưới sự lãnh đạo của Ikeda tổ chức đã mở rộng hoạt động ra hải ngoại và ngày nay có hàng ngàn hội viên ở Âu Châu và Hoa Kỳ.

Ikegami (jap): Vùng Trì Thượng (gần Đông Kinh, Nhật Bản).

Ikkatsu (jap): Một tiếng hét—See Katsu and Lin-Chi I-Hsuan.

Ikkyu Sojun (1394-1481): One of the most famous Japanese Zen masters, particularly renowned for his unorthodox lifestyle and his poems extolling the virtues of wine and sex. He is known in the history of Zen as much for his profound wit as for his profound realization of Zen. He mocked the deterirorating Zen of the great monasteries of his time. Though he belonged to the Rinzai tradition, he often castigated its leaders for their dogmatic adherence to form and tradition. In 1420, while meditating by night in a boat on a lake, at the sudden caw of a crow, he experienced enlightenment. Confirmed by his master as his dharma successor, like his master, he kept monastic life at a distance. Initially he lived as a hermit on Mount Jou and later in his "hut of the blind ass in Kyoto. In 1474, he was appointed by the imperial house as abbot of Daitoku-ji. He could not avoid this appointment, but he tried not to live in Daitoku-ji in Shuon-an, a small temple in his home village of Maki until he passed away in 1481. It is reported that he was so disturbed by the ossification of Zen that he tore up the certificate of awakening (Inka-Shomei) given to him by his master, and he refused to name a dhrama-successor. He was also a poet who praised the great masters of the ancient times, and often called himself as "the blind ass."

Who among Lin-Chi's students
Give a hoot
About the authentic transmission?
In their school
There's no shelter
For the blind ass
Who, on the road
With staff and straw sandals,
Finds truth.
There they practice Zen on sure ground,
Comfortably leaning back,
For their own profit.

Ten days
In the monastery
Made me restless.
The red thread
On my feet
Is long and unbroken.
If one day you come
Looking for me,
Ask for me,
At the fishmonger's,
In the tarven,
Or in the brothel.

Một trong những thiền sư nổi tiếng của Nhật Bản, đặc biệt nổi tiếng về lối sống không theo chính thống của ông và những bài thơ tán dương công đức của rượu và tình dục. Ông được biết đến trong lịch sử Thiền về sự hài hước thâm sâu và sự chứng ngộ sâu của mình. Ông châm biếm loại thiền đang bị suy tàn trong các tự viện lớn vào thời của ông. Dù ông thuộc dòng Lâm Tế, ông thường chỉ trích nghiêm khắc lãnh tụ của tông phái vì việc cứng nhắc trong giáo pháp và hình thức của truyền thống. Vào năm 1420, ông đạt được đại giác vào một đêm trên con thuyền khi nghe tiếng kêu của một con quạ giữa lúc đang thiền định sâu. Ông được thầy xác nhận là người kế vị Pháp. Cũng như thầy mình, ông đứng xa sinh hoạt thiền viện. Lúc đầu ông ở ẩn tại Jou, rồi ra sống trong "túp lều của con lừa mù" tại Kyoto. Năm 1474, ông được nhà vua bổ nhiệm làm viện trưởng tu viện Đại Đức Tự. Tuy không thể từ chối sự bổ nhiệm này, ông luôn tránh lưu lại tu viện, mà thường lui về ở tại Shuon-an, một ngôi chùa nhỏ tại quê ông ở làng Maki cho đến khi ông thị tịch vào năm 1481. Người ta tường thuật rằng ông rất phiền toái vì sự hóa đá của Thiền (cứng nhắc) đến độ ông xé bỏ giấy chứng nhận giác ngộ do thầy ông cấp, và chối bỏ luôn cả việc được làm Pháp tử của mình. Ông còn là một thi sĩ thường ca ngợi các thầy thiền thời xưa và tự coi mình như một con lừa mù.

Có môn đồ Lâm Tế nào

Còn chăm lo
Tới truyền thống thật?
Trong các nhà trường của họ
Không có nơi ẩn náu
Cho con lừa mù
Đi tìm chân lý
Chân mang dép và tay chống gậy.
Họ thực hành thiền trên nền đất vững,
Trong tiện nghi và trong sự an toàn,
Vì mối lợi của mình.

Mười ngày đã qua
Trong tu viện
Làm cho tôi đầy những lo âu,
Sợi chỉ đỏ
Dưới chân tôi
Thật dài nhưng còn nguyên vẹn.
Nếu một ngày kia có ai đến
Tìm tôi,
Hãy hỏi tôi,
Tại nơi anh hàng cá,
Tại nơi quán rượu,
Hay tại nơi nhà thổ.

Ikomayama (jap): Núi Sinh Cư (Nhật Bản).

Iksani (skt): Iksana (skt)—Y Sát Ni—According to the Kosa Sastra, this is a kind of magic mode of reading another's thoughts—Theo Câu Xá Luận thì đây là một loại chú thuật mà người luyện có thể biết được những ý nghĩ trong tâm người khác.

Iksvaku (skt): Cam Giá—Nhứt Soa Cưu Vương—One of the surnames of Sakyamuni, from a legend that one of his ancestors was born from a sugar cane—Một trong các họ của dòng Thích Ca, theo truyền thuyết là một trong những ông tổ của Ngài đã được sanh ra từ trong một cây mía.

Iksvaku-Virudhaka (skt): Cam Giá Vương—Vua Mía, mà người ta nói là một trong những ông tổ của dòng Thích Ca, nhưng những người khác cũng cho đây là tổ của dòng họ mình—King of the sugar-cane, said to be one of the ancestors of Sakyamuni, but the name is claimed by others.

Ill (a): Sick—A person who is not enlightened is "ill" by definition. The healing process is the conversion of suffering into the aspiration to attain enlightenment.

Ill-affected: Ác ý—Hatred—Ill-will—Ill-intent—Malicious.

Illegal (a): Bất hợp pháp—Illegitimate—Unlawful—Illicit.

Ill-feeling: Ác Cảm—Aversion—Antipathy—Dislike—Ill-feeling.

Ill-gotten gains: Của phi nghĩa.

Ills of meditation: Thiền bệnh (including wandering thoughts and illusions—bao gồm tán loạn và ảo tưởng).

Ill-proportioned (a): Quá tỷ lệ (quá cỡ).

Ill-thinking: Bad intention—Ác Giác—Ác niệm.

Ill thoughts: Bad intention—Evil thoughts—One of the three subversions or subverters—Tưởng điên đảo hay ác tưởng, hay tư tưởng xấu xa, một trong ba loại điên đảo—See Three subversions.

1) Resentment: Oán hận.
2) Greed: Tham lam.
3) Jealousy: Ganh tỵ.
4) Anger: Sân giận.
5)Wishing to harm others: Muốn hại người.
6) Wrong views: Tà kiến.
7) Slander: Phỉ báng.
8) Lying: Nói dối.
9) Arrogance: Cống cao ngã mạn.
10) Stealing: Trộm cắp.
11) Sexual misconduct: Tà dâm.
12) Substance abuse: Hút, uống hay chích những chất cay độc.
13) Double-tongued: Nói lưỡi hai chiều.
14) Harsh speech: Nói lời độc ác.
15) Bad attitudes: Thái độ xấu ác.
16) Wrong discernments: Phân biệt sai lầm.
17) Faithlessness: Không có niềm tin.
18) Ignorance: Si mê.
19) Thought of killing: Tư tưởng sát sanh.
20) Causing trouble: Gây rối, etc.

Ill-treat (v): Bạc đãi—To maltreat.

Ill-treatment, or killing of monks or nuns, or force them to leave the monasteries to return to worldly life: Ngược đãi giết chóc chư Tăng Ni hoặc buộc họ phải hoàn tục—See Five betrayals (III).

Ill-will: Vyàpàda (p)—Ác tâm—Grievance—Hatred—Malevolence—Resentment.

1) Ill-intent: Ác ý—Ác tâm (hatred: sân hận)—Malevolence—Malicious—Ill-intent—See Hatred.

2) Dosacarita (p): Bẩm tánh sân hận—Hateful temperament—See Six kinds of temperament.
3) Hatred: Sân—As in the case of lust or sense-desire, it is unwise or unsystematic attention that brings about ill-will, which when not checked propagates itself, saps the mind and clouds the vision. It distorts the entire mind and its properties and thus hinders awakening to truth, and blocks the path to freedom. Lust and ill-will based on ignorance, not only hamper mental growth, but act as the root cause of strife and dissension between man and man and nation and antion—Cũng như trường hợp của tham dục, do bởi không tác ý như lý mà sân hận phát sanh, khi sân hận phát sanh nếu không được ngăn chặn sự sinh sôi nẩy nở của nó, nó sẽ làm cho tâm chúng ta cùn nhụt và che lấp mất trí tuệ của chúng ta. Sân hận làm méo mó tâm và các tâm sở của nó, vì vậy nó cản trở sự tỉnh giác và đóng mất cửa giải thoát—See Fourteen unwholesome factors.

** See Five hindrances (A), and Five hindrances to spiritual progress.

Illation (n): Sự suy luận.

Illative sense: Ý nghĩa được suy luận ra.

Illicit (a): Bất hợp pháp.

Illimitable glorious radiance: An endless splendid light—Ánh hào quang huy hoàng vô hạn.

Illimitable spiritual regions of the Buddhas: Giới ngoại—The realm outside of the three limitations of desire, form and formlessness—Quốc độ ở ngoài ba cõi Dục giới, Sắc giới, và Vô sắc giới (ngoài ba cõi nầy là cõi tịnh độ của chư Phật, Bồ Tát).

Illimitables:

1) Tâm Sở Vô Lượng: See Forty meditation subjects, and Fifty-two mental states.
2) Absolutely free or unhindered: Universal—Nhất Thiết Vô Chướng Ngại—Hoàn toàn thoát khỏi mọi chướng ngại.

Illness (n): Bịnh.

Illness and Death: Bịnh Tử—Both illness and death are natural causes of events in our life. To avoid suffering, Buddhists must accept them with understanding—Bịnh Tử.

1) Both illness and death are natural causes of events in our life. To prevent suffering, Buddhists must accept them with understanding: Bịnh và chết là những nguyên nhân tự nhiên của những biến cố xãy ra trong đời sống chúng ta. Để tránh khổ đau người Phật tử phải chấp nhận chúng trong hiểu biết.
2) According to the Nirvana Sutra, just as a mother loves the sick child most, so Buddha loves the most wicked sinner: Theo Kinh Niết Bàn, Đức Phật thương những kẻ phàm phu nặng nghiệp nhiều, cũng giống như người mẹ thương đứa con nghèo khó bệnh tật nhiều nhất.

Illnesses of meditation: Thiền Bệnh—The illnesses of meditation, i.e. wandering thoughts, illusions, or the illusions and nervous troubles of the mystic—Các loại bệnh gây ra bởi người tham thiền mà không hiểu rõ về thiền như vọng tưởng hay vọng kiến.

Illness as the result of previous karma: Nghiệp Bịnh—Bệnh nghiệp hay bệnh gây ra do nghiệp của nhiều đời trước.

Illuminate (v): Chiếu sáng—Rọi sáng—Dạy dỗ—Giáo hóa.

Illuminated intellect: Trí chiếu sáng—Enlightened intellect.

Illuminated mind: Bodhi Budh (skt)—Bodhihrdaya or Bodhicitta (skt)—Perfect knowledge—Transcendent understanding—Perfect wisdom—Enlightened mind—Giác Tâm—Đạo Giác Tâm—Bồ Đề Tâm—Tâm Minh Quang—The mind of enlightenment, the illuminated mind, the original nature of man—Cái diệu tâm bản giác hay bản tánh nguyên thủy của con người.

Illuminating cause: Liễu nhân—The revealing cause (knowledge and wisdom)—See Two causes (A).

Illuminating or explaining the law-wheel: The thirty years teaching of the Prajna (Bát Nhã) or Wisdom Sutras—Chiếu Pháp Luân—See Three periods of the Buddha's teaching.

Illuminating all things: Chiếu rõ các pháp—See Ten kinds of actions of knowledge (7).

Illuminating view of things: Cái nhìn chiếu diệu vào hiện hữu.

Illumination (n): Quang minh.

1) Bodhi (skt): Enlightenment—Sự soi sáng—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of illumination. Great Enlightening Beings who abide in the concentration of the differentiated bodies of all sentient beings will also acquire ten kinds of illumination—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27, có mười thứ quang minh chói sáng của chư đại Bồ Tát. Chư Đại Bồ Tát trụ trong Nhứt thiết chúng sanh sai biệt Đại Tam muội cũng sẽ được mười thứ quang minh chói sáng—See Ten kinds of illumination.
2) Prabha (skt): Brightness—Light—Splendor—Ánh sáng—Quang minh—Quang huy—Ray—Beam—There are three kinds of light—Có ba loại ánh sáng—See Two kinds of light and Three kinds of light.

Illuminations of knowledge: Trí quang chiếu—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten illuminations of knowledge of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the illumination of supreme knowledge of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười trí quang chiếu của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được trí quang chiếu vô thượng của tất cả chư Phật—See Ten illuminations of knowledge of Great Enlightening Beings.

Illumination of knowledge of certain attainment of supreme perfect enlightenment: Trí quang chiếu quyết định sẽ thành chánh đẳng chánh giác—See Ten illuminations of knowledge of Great Enlightening Beings.

Illumination of knowledge developing the determination of enlightenment through association with the wise and accumulation of roots of goodness: Trí quang chiếu y chỉ thiện tri thức phát tâm Bồ Đề tích tập thiện căn—See Ten illuminations of knowledge of Great Enlightening Beings.

Illumination of knowledge expounding inconceivable great means of access to truth: Trí quang chiếu diễn thuyết bất khả tư nghì quảng đại pháp môn—See Ten illuminations of knowledge of Great Enlightening Beings.

Illumination of knowledge fulfilling all transcendent ways: Trí quang chiếu đầy đủ tất cả các Ba La Mật—See Ten illuminations of knowledge of Great Enlightening Beings.

Illumination of knowledge seeing all Buddhas: Trí quang chiếu thấy tất cả Phật—See Ten illuminations of knowledge of Great Enlightening Beings.

Illumination of knowledge of seeing all sentient beings dying in one place and being born in another: Trí quang chiếu thấy tất cả chúng sanh chết đây sanh kia—See Ten illuminations of knowledge of Great Enlightening Beings.

Illumination of knowledge showing all Buddhas: Trí quang chiếu thị hiện tất cả chư Phật—See Ten illuminations of knowledge of Great Enlightening Beings.

Illumination of knowledge skillfully comprehending the spiritual powers of all Buddhas: Trí quang chiếu thiện xảo biết rõ tất cả chư Phật thần thông oai lực—See Ten illuminations of knowledge of Great Enlightening Beings.

Illumination of knowledge teaching all sentient beings so they may abide in the state of enlightenment: Trí quang chiếu giáo hóa tất cả chúng sanh đều khiến an trụ Như Lai địa—See Ten illuminations of knowledge of Great Enlightening Beings.

Illumination of knowledge understanding the doctrines of all scriptures: Trí quang chiếu hiểu tất cả tu-đa-la pháp môn—See Ten illuminations of knowledge of Great Enlightening Beings.

Illuminative (a): Sáng sủa.

Illuminative way: Con đường sáng.

Illumine the world: Chiếu sáng thế giới.

Illusion (n): Màya (skt)—Bào ảnh.

1) Dust—Impurity—Moral impurity—Mental impurity—Whatever misleads or deludes the mind—Defilement—Cấu.

2) Ignorance: Unenlightened and led astray—Si Mê—Tâm ngu si mê muội đối với sự lý, không tin nhân quả luân hồi, nghi ngờ chánh pháp.
3) Bào ảnh—Things in the phenomenal world are not real or substantial, as ordinary people regard them to be. They are transient, momentary, indefinite, insubstantial, and subject to constant alteration. In reality, they are like phantoms or hallucinations—Ảo ảnh—Ảo tưởng—Tất cả những hiện tượng không thật như người ta tưởng. Chúng tạm bợ, vô thường và không có thực thể. Kỳ thật chúng là những bóng ma ảo ảnh. **See Vipallasa, Two aspects of illusion, and Three kasaya.

Illusions arise in practice: Sự hoặc—See Two aspects of illusion (B).

Illusion arises from primal ignorance: Vô Minh Hoặc—The illusion arising from primal ignorance which covers and hinders the truth, one of the three illusions—Một trong tam hoặc, những nghi hoặc ảo tưởng khởi sanh bởi căn bản vô minh làm che đậy sự thật.

Illusions arise through contact with the world: Tư hoặc—See Two aspects of illusion (A).

Illusion arising from primal ignorance: Vô Minh Hoặc—See Three kinds of affliction.

Illusion-body: Ảo thân.

Illusion of the body: Thân Kiến—See Satkaya-drsti.

Illusion city: Hóa Thành—The magic city in the Wonder Lotus Sutra; it typifies temporary or incomplete nirvana (the imperfect nirvana of Hinayana)—Thành phố ảo tưởng trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa; là Niết bàn tạm thời và không hoàn toàn trong trường phái Tiểu thừa.

Illusions connected with principles: Lý Hoặc—Illusion in regard to fundamental truth, i.e. the reality of the ego and things, in contrast with illusion in regard to things themselves—Những kiến hoặc như ngã kiến hay mê hoặc trước chân lý (cái hoặc vô minh căn bản che lấp các lý trung đạo, làm cho nó không sáng tỏ được là lý hoặc; kiến hoặc hay tư hoặc, hay cái hoặc trần sa có thể ngăn cản sự tướng hóa đạo, gọi là sự hoặc) thì gọi là lý hoặc, đối lại với sự hoặc hay mê hoặc trước sự tướng của thế gian—See Two aspects of illusion (B).

Illusion of desire: Illusion of love—Ái hoặc.

Illusion and enlightenment: Mê ngộ.

Illusion and enlightenment are fundamentally the same: Mê Ngộ Bất Nhị—They are of the one Buddha-nature—Mê và ngộ trên căn bản không sai khác. Chúng chỉ là một tánh—See Non-dual dharma.

Illusion of love: Illusion of desire—Ái hoặc.

Illusion mind: Ảo tâm—Vọng tâm—Mind is unreal—The mind which results in complexity and confusion—Tâm khởi niệm phân biệt sinh ra hết thảy mọi cảnh giới—See Two minds (A).

Illusion of perception: Illusion of mind—Thức ảo (Thức điên đảo).

Illusion in practice: Tu Hoặc—Illusion, such as desire, hate, etc., in practice or performance, i.e. in the process of attaining enlightenment—Khi tu đạo ngươì ta cố gắng dứt bỏ mọi nghi hoặc, mê muội tham, sân, si, để tiến đến giác ngộ.

Illusion of a real ego: Ngã Điên Đảo—The illusion that the ego has real existence. One of the four inverted or upside-down ideas, the illusion that the ego is real—Phiền não vì cho rằng ngã là có thực—See Four upside-downs.

Ilusion of seeing things as they seem, not as they really are: Kiến Lưu—Tà kiến hay những suy tưởng ảo ảnh hay kiến hoặc của tam giới—Wrong views, or the ilusion of seeing things as they seem, not as they really are—See Four currents that carry thinking along.

Illusions and temptations that arise from ignorance: Vô minh hoặc—See Three delusions (I).

Illusions and temptations arise from false views or theories: Kiến hoặc—Perplexities arise from false views or theories—Những ảo giác hay cám dỗ khởi lên từ sự suy đoán sai lầm về tà kiến hay tà thuyết—See Two aspects of illusion (A).

Illusion and temptation through the immense variety of duties in saving others: Trần sa hoặc—See Three delusions (I).

Illusion that things are real and have independent existence: Tế hoặc hiện hành chướng (vi tế hiện hành phiền não chướng)—See Ten hindrances.

Illusion of thoughts: Tư Hoặc (tu hoặc)—Thoughts arising through contact with the world or by habits such as desires, anger, infatuation, etc.—Tư tưởng khởi dậy qua tiếp xúc với thế giới bên ngoài hay những thói quen như tham, sân, si, vân vân—See Two aspects of illusion (A).

Illusion of the three realm: Giới Hoặc—Giới Nội Hoặc—Illusion of, or in, the three realms (desire, form, and formlessness) which gives rise to rebirths, one of the three illusions—Một trong tam hoặc, kiến tư hoặc khiến con người tiếp tục lăn trôi trong luân hồi sanh tử—See Three classes of delusive views or delusions.

Illusion of view: Tà kiến điên đảo—One of the three kinds of illusion. The other two are illusions of perception and thought. Right understanding alone removes these illusions and helps man to cognize the real nature that underlies all appearance. It is only when man comes out of this cloud of illusions and perversions that he shines with true wisdom like the full moon that emerges brilliant from behind a black cloud—Một trong ba loại điên đảo. Hai loại kia là Tưởng điên đảo và Tâm điên đảo. Chỉ có Chánh kiến mới đoạn trừ những vọng tưởng điên đảo nầy, và giúp người ta nhận ra bản chất thật nằm trong mọi giả tưởng. Chỉ khi nào con người thoát ra khỏi đám mây mù ảo tưởng và điên đảo nầy thì con người mới chói sáng với chánh trí, giống như ánh trăng rằm thoát khỏi đám mây đen vậy.

Illusion of viewing the seeming as real: Kiến Lậu—Ảo tưởng tà kiến cho rằng những thứ giả hợp là có thật.

Illusions without actuality: Huyễn hóa không thiệt.

Illusionism (n): Người theo chủ nghĩa xem vật chất chỉ là huyễn giả.

Illusionist: Conjurer—Ảo sư.

Illusive: Màya (skt)—Ảo—Illusory—Unreal—Vague—See Illusion.

Illusive mind: Which results in complexity and confusion—Vọng tâm—Tâm khởi niệm phân biệt sinh ra hết thảy mọi cảnh giới—See Two minds (A).

Illusive views of the body or self: Thân kiến—Wrong views of the body or self—See Five higher wholesome deeds (B).

Illusive views in self-grasping: Thủ kiến—Wrong views in self-grasping—See Five higher wholesome deeds (B).

Illusive views and thoughts: Misleading views and thoughts—Kiến Tư Hoặc—See Three kinds of affliction.

Illusive views in understanding the precepts: Giới kiến—Wrong views in understanding the precepts—See Five higher wholesome deeds (B).

Illusive vision: Confused vision—Deceptive vision—Huyễn.

Illusive world: Ảo trần.

Illusory (a): Màya (skt)—Ảo giác (như huyễn)—False feeling—Illusive—Magical—Unreal—Vague—See Illusion.

Illusory appearance: Maya-nimitta (skt)—Ảo tướng—Huyễn tướng.

Illusory body: Ảo thân—This body is not real but an illusion—Thân này không thật mà chỉ là huyễn giả.

Illusory and defiled: Ảo Cấu—Illusory and defiled (body and mind are alike illusion and unclean)—Ảo ảnh và cấu trược (thân và tâm cũng là ảo ảnh và cấu trược).

Illusory ego: Giả ngã.

Illusory existence: Ảo hữu.

Illusory ideas: Tương Tục Giả—Illusory ideas continuously succeed one another producing other illusory ideas, one of the three hypotheses of the Satya-siddhi-sastra—Một trong tam giả của Thành Thực Luận. Hết thảy các pháp hữu vi đều do nhân quả tương tục, đó chỉ là giả hữu, chứ không có thực the—See Three fallacious postulates.

Illusory knowledge: Parikalpita (skt)—Kiến thức huyền ảo—Illusory knowledge is the false attribution of an imaginary idea to an object produced by its cause and conditions. It exists only in one's imagination and does not correspond to reality—Huyền ảo là sự gán ghép sai lầm một ý

tưởng không có thực cho một đối tượng do nhân duyên tạo ra. Đối tượng nầy chỉ hiện hữu trong trí tưởng tượng và không tương ứng với thực tại—See Three degrees of knowledge.

Illusory views: Kiến Hoặc Tư Hoặc—Illusory or misleading views and thoughts—Ảo tưởng đưa đến tà kiến.

1) Delusions in the visible world: Kiến Hoặc—Các loại vọng kiến, phân biệt tà vạy, gây ra những mê hoặc.
2) Illusions in the mental or moral world: Tư Hoặc—Lấy tình cảm mê chấp tham, sân, si, mà nghĩ cảm về vạn hữu trên thế gian.

Illusory vision: Confused vision—Deceptive vision—Illusive vision—Huyễn.

Illustrations of unreality: Thí dụ về mộng huyễn—Six illustrations of unreality in the Diamond Sutra—Sáu thí dụ về mộng huyễn—See Six illustrations of unreality.

Image (n): Patibimba (p)—Pratibimba (skt)—Reflection—Ảnh tượng (hình và bóng, theo đạo Phật đây là những hình ảnh phản tác trong tâm thức).

1) A picture in a painting: Picture—Photograph—Ảnh—Hình tượng.
2) A statue: Tượng.
3) A craving: Tượng chạm trỗ.
4) Image—Reflection—Những hình ảnh phản tác trong tâm thức—See Pratibimba.
5) Nimitta (skt): Appearance—Image—Mark—Outward—Hình ảnh.
6) In Consciousness-only theory, "image" refers to the various images manifested in the mind due to discrimination: Theo Duy Thức Học, ảnh tượng chỉ những hình ảnh hiện lên trong tâm thức do sự phân biệt.

Image of a Buddha: Pratima (skt)—Hình tượng Phật.

Image of a Buddha of metal or gold: Kim Thân Đức Phật—Tượng Phật bằng kim loại hay bằng vàng.

Image of the Dharma Wheel: Hình Pháp Luân.

Image of gold glory: Thiệm Bộ Quang Tượng—Especially the image of Sakyamuni attributed to Anathapindaka—Tôn tượng rực rỡ, đặc biệt là tôn tượng của Phật Thích Ca được Ngài Cấp Cô Độc cho đúc.

Image or likeness (of Buddha): Pratima (skt)—Hình tướng.

Images and sutras: Tượng kinh—Hình tượng và kinh điển.

Image of Vairocana in the open: Suyễn Phật.

Image of wood: Mộc Phật—Tượng Phật bằng gỗ—A Buddha of wood.

Imageless (a): Vô Tướng—See Alaksana.

Imagelessness: Na-vidyate, or Nirabhasa, or Animitta, or Alakshana (skt)—Vô Tướng—Formlessness or shadowlessness—See Alaksana.

Imagery (n): Vật tưởng tượng.

Imaginary fear: Sự sợ hãi giả tạo.

Imaginary and not factual metaphor: Phi Dụ—One of the eight forms of comparision—Một thí dụ tưởng tượng chứ không phải là những yếu tố cụ thể, một trong tám loại so sánh.

Imaginary river in the Nirvana: Kim Sa Hà—Một dòng sông tưởng tượng ở Niết Bàn.

Imagination (n): Sự tưởng tượng.

Imaginative construction: Parikappa (p)—Parikalpa (skt)—Biên kế sở chấp tính (sự kiến lập từ trí tưởng tượng hay tính chất của những phán đoán sai lầm)—Wrong judgment—See Parikalpita.

Imagined nature: Parikalpita-svabhava (skt)—Biến Kế Sở Chấp—One of the three Svabhavas is known as the Parikalpita or wrong discrimination of judgment, and proceeds from rightly comprehending the nature of objects, internal as well as external, and also relationship existing between objects as independent individuals or as belonging to a genus. It is the perception of subject and object, characterized by our experience of ourselves as separate, discrete beings in opposition to an objective external world. This is the imagined nature, the kind of existence which the unenlightened person ascribes to the everyday world. It is unreal, and only has a conventional existence, which is projected by the activity of an unenlightened mind. It is the product of the falsifying activity of language which imputes duality to the mutually dependnet flow of mental dharmas. These

dualistic phenomena are really only imagined—Một trong ba Tự tính, được gọi là Biến Kế Sở Chấp, là sự phân biệt sai lầm của sự phán đoán, và xuất phát từ sự hiểu đúng bản chất của các sự vật, bên trong cũng như bên ngoài và hiểu đúng mối liên hệ giữa các sự vật như là những cá thể độc lập hay thuộc cùng một loại. Đó là nhận thức về chủ thể và khách thể, do kinh nghiệm mà chúng ta coi mình như chủ thể tách biệt với những khách thể của thế giới bên ngoài. Đây là bản tánh tưởng tượng, là loại hiện hữu mà người không giác ngộ nhận thức trong thế giới thông thường hằng ngày. Nó không hiện thực, và chỉ có hiện hữu thông thường, được phóng ra từ cái tâm không giác ngộ. Nó chỉ là sản phẩm của hoạt động sai lạc của ngôn ngữ tạo nên nhị nguyên trong dòng chảy của chư pháp lệ thuộc lẫn nhau. Những hiện tượng nhị nguyên này thật ra chỉ là tưởng tượng mà thôi—See Svabhavalakshana-traya.

Imbalance (n): Sự chao đảo.

Imbued with the knowledge of the four pure fearlessness: Thanh tịnh đầy đủ bốn trí vô úy—See Ten aspects of the turning of the great wheel of teaching.

Imcleanness: Bất tịnh—See Seven kinds of impurity.

I and Mine: Ngã Và Ngã Sở—The self and its possession. The main goal of Buddhism is the extinction of separate individuality, which is brought about when we cease to identify anything with ourselves. From long habit it has become quite natural to us to think of our own experience in the term of "I" and "Mine." Even when we are convinced that strictly speaking such words are too nebulous to be tenable and that their unthinking use leads to unhappiness in our daily lives, even then do we go on using them. The reasons for this are manifold. One of them is that we see no alternative way of explaining our experiences to ourselves except by way of statements which include such words as "I" and "Mine."—Tôi và cái của tôi (thân ta và các sự vật ngoài thân ta nhưng thuộc về ta). Mục đích chính của Phật giáo là xóa bỏ cá tính riêng biệt, điều này được hiện thực khi chúng ta chấm tự đồng hóa vật nào đó với chính mình. Do tập quán lâu dài nên chúng ta quen nghĩ về kinh nghiệm riêng của chúng ta trong những chữ "Tôi" và "của tôi." Ngay cả khi chúng ta thấy được rằng khi nói một cách nghiêm chỉnh, thì những chữ này trở nên quá mơ hồ không thể biện hộ được, và sử dụng không nghĩ ngợi có thể dẫn tới bất hạnh trong đời sống hằng ngày của chúng ta, ngay cả khi chúng ta tiếp tục dùng những chữ này. Những lý do của việc này rất đa dạng. Một trong những lý do ấy là chúng ta không thấy cách nào khác để giải thích những kinh nghiệm của chúng ta với chúng ta ngoại trừ những phán quyết gồm những tiếng như "Tôi" và "của tôi."—See Atman.

Imitability (n): Có thể bắt chước được.

Imitate (v): Bắt chước—To copy—To mimic.

Imitate someone: Bắt chước ai.

Imitation (n): Sự bắt chước—Phỏng theo.

Imitative dharma: Saddharma-pratirupaka (skt)—Zobo (jap)—Tượng Pháp—The period of semblance Dharma—Semblance or the period of scholasticism—An intermediate period of 1000 years of resemblance to purity—Tượng Pháp—Giai đoạn tượng pháp 1.000 năm—See Saddharma-pratirupaka, and Three periods of the Buddha's teaching.

Immaculate (a): Vô nhiễm—Perfectly clean.

Immanent (a): Nội tại—Remain in—Operate within.

Immanent abiding original good seed-nature: Bổn tính trụ chủng tính—Bản tính tự nhiên từ vô thủy—See Two kinds of seed-nature (B).

Immanent act: Hành vi nội tại.

Immanent mind: Space-like mind—Bổn giác—See Two kinds of enlightenment (A).

Immanentism (n): Chủ nghĩa nội tại.

Immaterial: Arupa (skt)—Dustless—Formless—Non-form—Vô Trần (không vướng bụi trần hay không vướng các pháp của tam giới).

1) (a): Không—Empty—Void—Những thứ không diễn tả được như vật chất.
2) The emptiness: The void—Không—Không, một trong ba cửa vào Niết Bàn—Immateriality (n)—The voidness or the immaterial, that which cannot be expressed in terms of the material, one of the three gates

to the city of nirvana—See Three gates to (the city of) nirvana.

Immaterial body: Dharmakaya (skt)—Immortal body—Spiritual body—Thân bất tử—As contrasted with the Rupakaya, the material, or physical body—Ngược lại với sắc thân, hay thân vật chất.

Immaterial Buddha-body: Hư Vô Thân—The spirit free from all limitations—Thân Phật là thân phi vật chất, thong dong tự tại, không còn bị giới hạn nữa.

Immaterial is the material: Sunyata is rupa—Không tức thị sắc.

Immaterial objects: Abstract objects—Trừu tượng sắc—See Three kinds of rupa (A).

Immaterial realm: The immaterial realm out of which all things come—Vô Trần Pháp Giới.

Immaterial-sphere consciousness: Arupa-vacara-citta (p)—Tâm Vô Sắc Giới

(A) The meanings of "Arupa-vacara-citta"—Nghĩa của Tâm vô sắc giới: According to the Abhidharma, the immaterial sphere is the plane of consciousness corresponds to the immaterial plane of existence (arupabhumi), or the plane of consciousness pertaining to the immaterial meditative absorptions (arupajjhanas—Thiền Vô Sắc Giới). Any consciousness which mostly moves about in this realm is understood to belong to the immaterial sphere. When one meditates to attain formless meditative states beyond the rupajjhanas, one must discard all objects connected with material form and focus upon some non-material object, such as the infinity of space. Also according to the Abhidharma, there are twelve kinds of Immaterial-Sphere Consciousness—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), tâm thuộc vô sắc giới là cái gì thuộc về Thiền Vô Sắc Giới, hoặc cái gì thường lui tới hay hiện hữu trong cảnh vô sắc giới. Khi một người hành thiền chứng đắc những trạng thái vượt trên cõi Sắc Giới, người ấy sẽ tách rời danh sắc ra khỏi sắc, cũng như ta có thể giữ một khối sắc ở giữa không trung. Cũng theo theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), có mười hai tâm thiện trong cõi vô sắc. **See Twelve kinds of Immaterial-Sphere Consciousness.

(B) Categories of Immaterial Sphere Consciousness—Phân Loại Tâm Vô Sắc Giới:

1) Four kinds of Immaterial-Sphere Wholesome Consciousness: Bốn Tâm Thiện Vô Sắc Giới. **See Four classes of consciousness, and Twelve kinds of Immaterial-Sphere Consciousness (A).
2) Four kinds of Immaterial-Sphere Resultant Consciousness: Bốn Tâm Quả Vô Sắc Giới. **See Twelve kinds of Immaterial-Sphere Consciousness (B).
3) Four kinds of Immaterial-Sphere Functional Consciousness: Bốn Tâm Hành Thuộc Vô Sắc Giới. **See Twelve kinds of Immaterial-Sphere Consciousness (C).

Immateriality (n):

1) Tính phi vật chất—There are three voids or immaterialities, or the threefold of svabhava—See Dvayanairatmya.
2) Subhuti one who expounded on vacuity or immateriality, one of the ten great disciples of the Buddha: Tu Bồ Đề, người đã giảng giải về tánh không, một trong thập đại đệ tử của Đức Phật.

Immateriality of the atman, the soul, the person: Ngã không (Nhân không)—See Two voids (A).

Immateriality of things: Pháp không—See Two voids (A).

Immature law: Ngu Pháp—Ignorant, or immature method, i.e. that of sravakas and pratyeka-buddhas, Hinayana—Còn gọi là Tiểu Thừa Ngu Pháp, một trong hai loại Tiểu Thừa, Thanh Văn và Duyên Giác, chỉ mê chấp ở ngu pháp mà không hiểu được diệu lý pháp không của Đại Thừa.

Immature man: Thô Nhân—The immature man of Hinayana, who has a rough foundation, in contrast with the mature or refined man of the Mahayana—Hành nhân Tiểu thừa là thô nhân, hành giả Đại thừa là tế nhân—See Immature man of Hinayana.

Immature and Mature yanas: Thô Tế Nhị Thừa.

1) Immature Yana: Tiểu Thừa—See Hinayana.
2) Mature Yana: Đại Thừa—See Mahayana.

Immature man of Hinayana: Thô nhân.

1) The immature man of Hinayana, who has a rough foundation, in contrast with the mature or refined man of the Mahayana: Hành nhân Tiểu thừa là thô nhân, hành giả Đại thừa là tế nhân.
2) Four schools of the T'ien-T'ai—Nhị Giáo Thiên Thai:

a) Immature schools—Thô Giáo:
i) Tripitaka Teaching: Tạng Giáo.
ii) Interrelated teaching: Thông Giáo.
iii) Differentiated Teaching: Biệt Giáo.
b) Mature schools—Tế Giáo:
i) Complete or Final Teaching: Biệt Giáo.

Immature and rough words: Coarse, Crude, evil words—Thô Ngôn—See Coarse words.

Immeasurable (a): Vô Lượng—Bất khả lượng.

(A) See Apramana.
(B) There are five infinites or immeasurables—Có năm thứ vô lượng—See Five immeasurables.

Immeasurable bodies: Vô Biên Thân—Vô lượng thân—The immeasurable body of the Buddha: the more the Brahman measured it, the higher it grew, so he threw away his measuring rod, which struck root and became a forest—Thân Phật không thể đo lường được: người Bà La Môn càng đo thì thân càng cao, cuối cùng vị Bà La Môn ném thước, thước ấy bén rễ và mọc thành một cánh rừng—See Five immeasurables.

Immeasurable bodies of the Buddha: Vô Biên Thân—See Immeasurable bodies.

Immeasurable compassion: Karuna (skt & p)—Bi Vô Lượng Tâm—Immeasurable Compassion, a mind of great pity, or infinite compassion—Boundless pity, to save from suffering. Here a monk, with a heart filled with compassion. Thus he stays, spreading the thought of compassion, above, below, across, everywhere, always with a heart filled with compassion, abundant, magnified, unbounded, without hatred or ill-will. Compassion also makes the heart quiver when other are subject to suffering. It is the wish to remove the suffering of others, and it is opposed to cruelty—Tâm cứu khổ cho chúng sanh. Ở đây vị Tỳ Kheo với tâm đầy lòng bi mẫn trải rộng khắp nơi, trên, dưới, ngang, hết thảy phương xứ, cùng khắp vô biên giới, vị ấy luôn an trú biến mãn với tâm bi, quảng đại, vô biên, không hận, không sân. Bi vô lượng tâm còn làm tâm ta rung động khi thấy ai đau khổ. Tâm ao ước mong muốn loại trừ đau khổ của người khác, đối lại với sự tàn ác—See Four immeasurable minds.

Immeasurable detachment: Upeksha (skt)—Upekkha (p)—Perfect equanimity—Xả Vô Lượng Tâm—Detachment is the attitude of those who give up, forget, do not attach any importance for what they have done for the benefit of others. In general, we feel proud, self-aggrandized when we do something to help other people. Quarrels, conflicts, or clashes between men or groups of men are due to passions such as greed or anger whose source can be appraised as self-attachment or dharma-attachment. The Buddha taught that if there is someone who misjudges us, we must feel pity for him; we must forgive him in order to have peace in our mind. The Bodhisattvas have totally liberated themselves from both self-attachment and dharma-attachment. When people enjoy material or spiritual pleasures, the Bodhisattvas also rejoice, from their sense of compassion, pity, and inner joy. They always consider human beings as their benefactors who have created the opportunities for them to practice the Four Immeasurable Minds on their way to Enlightenment. In terms of the Immeasurable Detachment, the Bodhisattvas consider all men equal, the clever as the stupid, themselves as others, they do everything as they have done nothing, say everything as they have said nothing, attain all spiritual levels as they have attained nothing. Immeasurable Equanimity, a mind of great detachment, or infinite equanimity. Limitless indifference, such as rising above all emotions, or giving up all things. Here a monk, with a heart filled with equanimity. Thus he stays, spreading the thought of equanimity above, below, across, everywhere, always with a heart filled with equanimity, abundant, magnified, unbounded, without hatred or ill-will. Equanimity is also considered as a divine abode. It is the state of mind that regards others with impartiality, free from attachment and aversion. An impartial

attitude is its chief characteristic, and it is opposed to favouritism and resentment—Xả bỏ là không luyến chấp khi làm lợi lạc cho tha nhân. Thói thường khi chúng ta làm điều gì nhất là khi được kết quả tốt, thì chúng ta hay tự hào, tự mãn, và đắc chí. Sự bất bình, cãi vã xung đột giữa người và người, nhóm nầy với nhóm khác cũng do tánh chấp trước mà nguyên nhân là do sự chấp ngã, chấp pháp mà ra. Đức Phật dạy rằng nếu có người lên án mình sai, mình nên trả lại họ bằng lòng thương, không nên chấp chặt. Khi họ càng cuồng dại thì chúng ta càng xả bỏ, luôn tha thứ cho họ bằng sự lành. Làm được như vậy là vui. Các vị Bồ Tát đã ly khai quan niệm chấp pháp, nên không thấy mình là ân nhân của chúng sanh; ngược lại, lúc nào họ cũng thấy chính chúng sanh mới là ân nhân của mình trên bước đường lợi tha mẫn chúng, tiến đến công hạnh viên mãn. Thấy chúng sanh vui là Bồ Tát vui vì lòng từ bi. Các ngài xả bỏ đến độ người gần xa đều xem bình đẳng, kẻ trí ngu đều coi như nhau, mình và người không khác, làm tất cả mà thấy như không làm gì cả, nói mà không thấy mình có nói gì cả, chứng mà không thấy mình chứng gì cả. Tâm xả bỏ mọi thứ vật chất cũng như vượt lên mọi cảm xúc. Ở đây vị Tỳ Kheo với đầy tâm xả trải rộng khắp nơi, trên, dưới, ngang, hết thảy phương xứ, cùng khắp vô biên giới, vị ấy luôn an trú biến mãn với tâm xả, quảng đại, vô biên, không hận, không sân. Xả vô lượng tâm còn được coi như là nơi mà chư Thiên trú ngụ. Đây là trạng thái tâm nhìn người không thiên vị, không luyến ái, không thù địch, đối lại với thiên vị và thù hằn—See Four immeasurable minds.

Immeasurable illumination: Quang minh vô tế.

Immeasurable inconceivable Buddha-concentration: Phật tam muội bất khả tư nghì—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 28, there are ten kinds of immeasurable inconceivable Buddha-concentrations—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 28, có mười Phật Tam muội vô lượng bất tư nghì—See Ten kinds of immeasurable inconceivable Buddha-concentrations.

Immeasurable inconceivable fulfillment: Vô Lượng Bất Tư Nghì Pháp Viên Mãn (của chư Phật)—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of measureless, inconceivable ways of fulfillment of Buddhahood of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười thứ vô lượng bất tư nghì Phật pháp viên mãn của chư Phật—See Ten kinds of measureless, inconceivable ways of fulfillment of Buddhahood of all Buddhas.

Immeasureable inner joy: Mudita (skt & p)—Hỷ Vô Lượng Tâm—Immeasurable Joy, a mind of great joy, or infinite joy; Boundless joy (gladness), on seeing others rescued from suffering. Here a monk, with a heart filled with sympathetic joy. Thus he stays, spreading the thought of sympathetic joy above, below, across, everywhere, always with a heart filled with sympathetic joy, abundant, magnified, unbounded, without hatred or ill-will. Appreciative joy is the quality of rejoicing at the success and prosperity of others. It is the congratulatory attitude, and helps to eliminate envy and discontent over the success of others—Tâm vui mừng khi thấy người khác thoát khổ được vui. Ở đây vị Tỳ Kheo với đầy tâm hỷ trải rộng khắp nơi, trên, dưới, ngang, hết thảy phương xứ, cùng khắp vô biên giới, vị ấy luôn an trú biến mãn với tâm hỷ, quảng đại, vô biên, không hận, không sân. Hỷ tâm còn là tâm vui khi thấy người thành công thịnh vượng. Thái độ khen ngợi hay chúc mừng nầy giúp loại bỏ tánh ganh tỵ bất mãn với sự thành công của người—See Four immeasurable minds.

Immeasurable kalpas: Giới Thạch—Mustard-seed kalpa and rock kalpa, the former interpreted as immeasurable kalpas—See Mustard-seed kalpa and rock kalpa.

Immeasurable Light Buddha: Vô Biên Quang Phật.

Immeasurable loving kindness: Maitri (skt)—Metta (p)—Từ Vô Lượng Tâm—Immeasurable loving kindness is the greatest love dedicatedto all sentient beings, together with the desire to bring them joy and happiness. Human joy is totally impermanent; it is governed by misery, that is, when our passions such as greed, anger, and ignorance are satisfied, we feel pleased; but when they are not satisfied, we feel sad. To have a permanent joy, we must first sever all sufferings. Loving kindness generally goes together with pity whose role is to help the subjects sever his

sufferings, while the role of loving kindness is to save sentient beings from sufferings and to bring them joy. Immeasurable Love, a mind of great kindness, or infinite loving-kindness—Boundless kindness (tenderness), or bestowing of joy or happiness. Here, a monk, with a heart filled with loving-kindness. Thus he stays, spreading the thought of loving-kindness above, below, and across, everywhere, always with a heart filled with loving-kindness, abundant, magnified, unbounded, without hatred or ill-will. The loving-kindness is also the wish for the welfare and happiness of all living beings. It helps to eliminate ill-will. To respond to immeasurable human sufferings, we should have immeasurable loving kindness. To accomplish the heart of immeasurable loving kindness, the Bodhisattvas have developed their immeasurable loving kindness by using all means to save mankind. They act so according to two factors, specific case and specific time. Specific case, like the physician who gives a prescription according to the specific disease, the Bodhisattva shows us how to put an end to our sufferings. Specific time means the teachings must always be relevant to the era, period and situation of the sufferers and their needs. The Contemplation of the Mind Sutra teaches that we must avoid four opportune cases: What we say is not at the right place, what we say is not in the right time, what we say is not relevant to the spiritual level of the subject, and what we say is not the right Buddhist Dharma—Từ vô lượng tâm là lòng thương yêu vô cùng rộng lớn đối với toàn thể chúng sanh mọi loài, và gây tạo cho chúng sanh cái vui chân thật. Cái vui của thế gian chỉ là cái vui giả tạm, vui không lâu bền, cái vui ấy bị phiền não chi phối; khi tham sân si được thỏa mãn thì vui; khi chúng không được thỏa mãn thì buồn. Muốn có cái vui chân thật, cái vui vĩnh viễn thì trước tiên chúng ta phải nhổ hết khổ đau do phiền não gây ra. "Từ" phải có lòng bi đi kèm. Bi để chỉ nguyên nhân của đau khổ và khuyên bảo chúng sanh đừng gây nhân khổ, từ để chỉ phương pháp cứu khổ ban vui. Từ Vô Lượng Tâm là Tâm đem lại niềm vui sướng cho chúng sanh. Ở đây vị Tỳ Kheo với tâm đầy lòng từ trải rộng khắp nơi, trên, dưới, ngang, hết thảy phương xứ, cùng khắp vô biên giới, vị ấy luôn an trú biến mãn với tâm từ, quảng đại, vô biên, không hận, không sân. Từ vô lượng tâm còn có nghĩa là tâm ao ước mong muốn phúc lợi và hạnh phúc của chúng sanh. Tâm nầy giúp đoạn trừ sân hận. Nổi khổ của chúng sanh vô lượng thì lòng từ cũng phải là vô lượng. Muốn thành tựu tâm từ nầy, Bồ Tát phải dùng đủ phương tiện để làm lợi lạc cho chúng sanh, trong khi hóa độ phải tùy cơ và tùy thời. Tùy cơ là quan sát trình độ căn bản của chúng sanh như thế nào rồi tùy theo đó mà chỉ dạy. Cũng giống như thầy thuốc phải theo bệnh mà cho thuốc. Tùy thời là phải thích ứng với thời đại, với giai đoạn mà hóa độ. Nếu không thích nghi với hoàn cảnh và không cập nhật đúng với yêu cầu của chúng sanh, thì dù cho phương pháp hay nhất cũng không mang lại kết quả tốt. Trong Kinh Tâm Địa Quán, Đức Phật đã dạy về bốn thứ không tùy cơ là nói không phải chỗ, nói không phải thời, nói không phải căn cơ, và nói không phải pháp—See Four immeasurable minds.

Immeasurable minds: Vô lượng tâm—See Four immeasureable minds, and Five immeasurables.

Immeasurable-Scooped-Light Buddha: Vô Lượng Cúc Quang Phật.

Immeasurable sentient beings: Vô Lượng chúng sanh—See Five immeasurables.

Immeasurable Space: Vô Lượng Hư Không—See Five immeasurables.

Immeasurable splendor Buddha: Another title of Amitabha Buddha—Vô lượng Quang Như Lai, một danh hiệu khác của Đức Phật A Di Đà.

Immeasurable Wisdom: Vô Lượng Trí Huệ—See Five immeasurables.

Immediacy (n): Tính trực tiếp—Tức thì.

Immediacy and gradualness: Đốn tiệm.

Immediate (a): Đốn (ngay lập tức)—See Three modes of the Buddha's teaching of the Southern sects.

Immediate apprehension: Immediate enlightenment—Enlightenment as opposed to gradual development—Đốn giác—See Sudden Doctrine
and Sudden enlightenment.

Immediate attainment: Sudden attainment in contrast with gradualness—Đốn ngộ.

Immediate awakening: Đốn ngộ—Instant (immediate) Enlightenment, one of the three modes of teaching—Một trong ba loại giáo tướng—See Two kinds of entry into Bodhisattvahood, Sudden enlightenment, and Three modes of the Buddha's teaching of the Southern sects.

Immediate cause: Direct cause—Cận nhân—See Two causes (E).

Immediate and complete way of enlightenment: Đốn viên—The immediate and complete way of enlightenment of the T'ien-T'ai Lotus School—Đốn giáo và Viên giáo, hay con đường đi đến giác ngộ của tông Thiên Thai, trường phái Pháp Hoa.

Immediate concentration: Đốn Định—To enter dhyana with immediate concentration—To concentrate immediately—Vào thiền định và tập trung tư tưởng tức thì.

Immediate concourse: Sự tham dự trực tiếp.

Immediate doctrine: Đốn giáo—See Sudden doctrine, and Sudden and gradual teachings.

Immediate effective karma: Ditthadhammavedaniya (p)—Hiện Nghiệp—Immediately effective karma—According to the Abhidharma, immediately effective karma is a karma which, if it is to ripen, must yield its results in the same existence in which it is performed; otherwise, if it does not meet the opportunity to ripen in the same existence, it becomes defunct. This karma is divided into two parts—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), hiện nghiệp là nghiệp mà quả của nó phải trổ sanh trong kiếp hiện tại (nghiệp trổ quả tức khắc); nếu không thì nó sẽ trở thành vô hiệu lực:

1) The result of a good karma reaped in this life: Quả lành trổ sanh trong kiếp hiện tại—In the Buddhist Legends, there is a story about the result of a good karma reaped in this life. At the time of the Buddha, a couple of husband and wife who possessed only one upper garment to wear when they went outdoor. One day the husband heard the Dharma from the Buddha and was so pleased with the doctrine that he wished to offer his only upper garment to the Buddha, but his inate greed would not permit him to do so. He combatted with his mind and, eventually overcoming his greed, offered the garment to the Buddha and exclaimed, "I have won, I have won." Upon learning this story, the king was so delighted and in appreciation of his generosity, the king presented him with 32 robes. The devout husband kept one for himself, and another for his wife, and offered the rest to the Buddha and the Order—Trong Truyện Cổ Phật Giáo có một câu chuyện về "Quả Lành Trổ Sanh Ngay Trong Kiếp Hiện Tại" như sau. Vào thời Đức Phật còn tại thế, có hai vợ chồng người kia chỉ có một cái áo choàng che thân. Khi chồng có việc đi đâu, mặc áo, thì vợ phải ở nhà. Nếu vợ đi thì chồng ở nhà. Một ngày kia, chồng đi nghe Đức Phật thuyết pháp, lấy làm thỏa thích bèn nẩy sinh ý định muốn dâng lên Phật cái áo duy nhất ấy, nhưng lòng luyến ái cố hữu của con người trỗi lên, và một cuộc tranh đấu với chính mình diễn ra trong lòng anh. Sau cùng tâm bố thí chế ngự được lòng luyến ái. Anh hết sức vui mừng mà reo lên rằng: "Ta đã chiến thắng, ta đã chiến thắng" và hành động đúng y như sở nguyện, đem dâng cái áo duy nhất của hai vợ chồng lên Phật. Câu chuyện lọt đến tai vua. Đức vua bèn hoan hỷ truyền lệnh ban cho anh ta 32 bộ áo. Người chồng mộ đạo nầy lựa ra một cái cho mình, một cái cho vợ, còn bao nhiêu đem dâng hết cho Đức Phật và Tăng đoàn.
2) The result of a bad karma reaped in this life. In the Buddhist Legends, there is a story about the result of a bad karma reaped in this life. At the time of the Buddha, there was a hunter who went hunting to the forest, followed by his dogs, met by the wayside a monk who was proceeding on his almsround. As the hunter could not procure any game he thought it was due to the unfortunate meeting of the monk. While returning home he met the same monk and was deeply engraved at this second encounter. In spite of the entreaties of the innocent monk, the hunter set the dogs on him. Finding escape therefrom, the monk climbed a tree. The wicked hunter ran up the tree, and pierced the soles of the monk's feet with the point of an

arrow. The pain was so excruciating that the robe the monk was wearing fell upon the hunter completely covering him. The dogs, thinking that the monk had fallen from the tree, devoured their own master: Quả dữ trổ sanh trong kiếp hiện tại: Trong Truyện Cổ Phật Giáo có một câu chuyện về "Quả Dữ Trổ Sanh Ngay Trong Kiếp Hiện Tại" như sau. Một người thợ săn dắt bầy chó vào rừng để săn thú, thấy bên đường có một vị Tỳ Kheo đang đi khất thực. Đi cả buổi không săn được gì, người thợ săn lấy làm bực tức cho rằng xui vì giữa đường gặp đạo sĩ. Lúc trở về lại cũng gặp vị đạo sĩ ấy, nên người thợ săn nổi cơn giận xua chó cắn vị sư. Mặc dầu vị sư hết lời năn nỉ van lơn, người thợ săn vẫn cương quyết không tha. Không còn cách nào khác, vị sư bèn trèo lên cây để tránh bầy chó dữ. Người thợ săn bèn chạy đến gốc cây giương cung bắn lên, trúng nhằm gót chân vị sư. Trong lúc quá đau đớn, vị sư đánh rơi cái y xuống đất, chụp lên đầu và bao trùm lên toàn thân tên thợ săn. Bầy chó tưởng lầm là vị sư đã té xuống, nên áp lại cắn xé chính chủ của mình.

Immediate enlightenment: See Immediate apprehension.

Immediate experience: Kinh nghiệm bây giờ.

Immediate experiential enlightenment: Nhất Như Đốn Chứng—Immediate experiential enlightenment by the Tathagata truth. The immediate realization that all is bhutatathata—Tức thì chứng ngộ Bồ Đề.

Immediate fact of observation: Sự kiện ttrực tiếp (thật)—In Zen, there is a kind of question which starts from an immediate fact of observation. A monk as San-Shêng: "I see that you belong to the Brotherhood, what is the Buddha? What is the Dharma?" San-Shêng replied: "This is the Buddha, this is the Dharma, do you know?"—Trong Thiền, có loại câu hỏi bắt đầu bằng một lối nhận xét trực tiếp. Một nhà sư hỏi Tam Thánh: "Kẻ học nầy chỉ thấy Hòa Thượng là Tăng, đâu là Phật? Đâu là Pháp?" Tam Thánh đáp: "Đây là Phật, đây là Pháp, biết chăng?"—See Eighteen kinds of questions.

Immediate fulfilment of all acts: Processes or disciplines by the fulfilment of one—Đốn thành chư hành.

Immediate and gradual: Đốn Tiệm—See Sudden doctrine, and Sudden and gradual teachings.

Immediate influence of the six senses: Sadayatana mind—Khởi sự tâm—See Three minds (B).

Immediate knowing: Trực Giác—Immediate understanding—Intuition—Immediate knowing or understanding—The direct knowing or learning of something without the conscious use of reasoning—Knowing without knowing how you know—Biết mà không biết tại sao mình biết.

Immediate method: Đốn giáo—See Sudden doctrine, and Sudden and gradual teachings.

Immediate mind: Instantaneous mind—Tốt Di tâm hay bất chợt nẩy sinh tâm—See Five conditions of mind produced by objective perception.

Immediate perception: Abhisamaya (skt)—Abhisamaya (skt)—Pratyaksa (skt)—Trực giác—Immediate realization of enlightenment—Nirvana—Inner realization, evidence of the eye or other organ—Hiện chứng—See Intuition.

Immediate perfection: Đốn viên—See Two perfect doctrines (A).

Immediate realization of enlightenment: Abhisamaya (skt)—Abhisamaya (skt)—Pratyaksa (skt)—Hiện Chứng—Nirvana—Inner realization—Immediate perception, evidence of the eye or other organ—See Pratyaksha.

Immediate reasoning: Direct reasoning—Hiện lượng—Whereby the eye apprehends and distinguishes colour and form, the ear sound, etc—Measuring by Appearance or sound, etc, i.e. smoke—Dùng nhãn thức để thấy sắc, dùng nhĩ thức để nghe tiếng, vân vân—See Two kinds of measuring.

Immediate recompense: Present life recompense—Hiện Báo—See Immediate retribution.

Immediate reincarnation: Hiện báo—Quả báo hiện tiền—See Immediate retribution.

Immediate result: Hiện báo—Recompeses in the present life for deeds done now, or result that happens in this present life—Quả báo ngay trong kiếp hiện tại, hay quả báo của những hành động, lành hay dữ, ngay trong đời nầy—See Three recompenses.

Immediate retribution: Hiện Báo—Present-life recompense for good or evil done in the present life. For example, if wholesome karma are created in this life, it is possible to reap those meritorious retributions in this present life; if evil karma are committed in this life, then the evil consequences will occur in this life—Quả báo hiện đời cho những hành động tốt xấu trong hiện tại. Thí dụ như đời nầy làm lành thì ngay ở đời nầy có thể được hưởng phước; còn đời nầy làm ác, thì ngay ở đời nầy liền bị mang tai họa.

Immediate school and sutra of the Mahayana: Đốn Đại—The Hua-Yen—Đốn giáo Đại Thừa, chỉ Kinh Hoa Nghiêm là bộ kinh khi Đức Phật mới thành đạo, đốn thuyết Đại Thừa giáo cho các vị Bồ Tát đốn nhập.

Immediate sub-cause: Samanantra-pratyaya (skt)—Thứ Đệ Duyên—The immediate sub-cause, occuring in order, one after another, consequences coming immediately and equally after antecedents, as waves following one after another—Thứ đệ duyên là loại duyên diễn ra trong trật tự, cái nầy tiếp theo cái kia, những hậu quả đến trực tiếp và bình đẳng sau những nhân trước, như những làn sóng nầy kế tiếp theo những làn sóng khác—See Four sub-causes.

Immediate teaching: Đốn giáo.

1) The doctrine that enlightenment or Buddhahood may be attained at once; or the immediate teaching of the higher truth without preliminary stages. The Buddha's later "Immediate" teaching which contained Hinayan and Mahayana doctrine for Sravakas, Pratyekabuddhas, and Bodhisattvas, to which are attributed the doctrine of Dharmalaksana or Yogacara and Madhyamika schools—Giáo pháp chỉ dạy về sự chứng ngộ tức thì. Thông Giáo hay đốn giáo chứa đựng trong các kinh điển Tiểu và Đại thừa dành cho các hàng Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát được ghi lại trong Du Già Luận của trường phái Trung Đạo—See Dual division of the Buddha's teaching (II), and Eight T'ien-T'ai classifications of Sakyamuni's teaching (A).
2) One of the five periods of teaching of the Buddha. The Sudden (Abrupt) Doctrine, in which the Buddha preached what he had conceived without using any expediency, this is the time of the Wreath. This sudden method or the method of the Buddhavatamsaka-Sutra, which is to be used with the most talented students who understand the truth directly. Instantaneous or Sudden Doctrine is Dharma teachings which will lead to a fast awakening and enlightenment such as Zen Buddhism, reserved for those at the highest level of cultivators—Một trong năm thời thuyết giáo của Đức Phật. Ở đây Đức Phật tuyên thuyết về sở chứng của Ngài mà không cần đến phương tiện nào cả, đây là thời Hoa Nghiêm. Phương pháp đốn giáo nầy được những người thượng căn thượng trí áp dụng, vì những người nầy có khả năng hiểu được chân lý bằng trực giác. Đốn giáo là giáo pháp đốn ngộ hay ngộ cấp kỳ tức là pháp môn trực chỉ dành cho những hành giả thượng căn trong nhà Thiền—See Five periods and eight teachings of the T'ien-T'ai.

Immediate understanding: Trực Giác—Intuition—Immediate knowing, the direct knowing or learning of something without the conscious use of reasoning. The knowing without knowing how you know—Biết mà không biết tại sao mình biết.

Immediate ways to perfection: Đốn giáo—There are two immediate or direct ways to perfection—Có hai loại đốn giáo—See Two immediate ways to perfection.

Immediate and whole: Viên Đốn Chỉ Quán—See Immediate and the whole.

Immediate and the whole: Viên đốn—Viên Đốn Chỉ QuánImmediate and the whole—Complete and immediate, i.e. to apprehend the three principles of void, unreal, and the middle path at one and the same time or to attain immediate enlightenment. Immediate and whole also means to dwell on the thought that nothing

exists of itself, but from a preceding cause—Tức thì giác ngộ, đạt được ba lý không, giả, trung tức thì và cùng một lúc để đi đến tức thì giác ngộ. Tức thì và toàn diện còn có nghĩa là trước và sau không khác, trụ tư tưởng vào chỗ không có gì tự hiện hữu, mà hiện hữu do nhân từ trước—See Three modes of entering dhyana.

Immediate and whole dhyana: Viên Đốn Chỉ Quán—Immediate and whole, such as dwelling on the thought that nothing exists of itself, but from a preceding cause—Tức thì và toàn diện, nghĩa là trước và sau không khác, trụ tư tưởng vào chỗ không có gì tự hiện hữu, mà hiện hữu do nhân từ trước—See Three modes of entering dhyana.

Immediately: At once—Suddenly—Ngay lập tức (đốn).

Immediately effective karma: Ditthadhammavedaniya (p)—Hiện Nghiệp—See Dittha-dhamma-vedaniya-kamma, and Four types of kamma (karma) (C).

Immediately immediate way: Đốn Đốn Giáo—See Two immediate ways to perfection.

Immediately perfect teaching; Đốn Viên Giáo—See Two immediate ways to perfection.

Immense (a): Extensive—Great—Vast—Bao la—To lớn—Vĩ đại.

Immensity (n): Quảng đại vô lượng.

Immerse (v): Trầm (nhúng vào).

Immerse oneself: Go down—Đi xuống (trầm luân).

Immerse oneself in the gloom of reincarnation and ignorance: Sunk in the gloom of reincarnation and ignorance—Trầm minh (trầm luân trong sanh tử và vô minh).

Immerse oneself in the sea of pains and sorrows: Trầm luân trong biển khổ.

Immigrate to a place: Di cư đến một nơi.

Imminence (n): Sắp đến.

Immobile: Acala (skt)—Niscala (skt)—Dhruva (skt)—Unmoved—Motionless—Immovable—Bất động.

Immodest (a): Khiếm nhã—Impolite—Uncivil—Discourteous—Rude.

Immolation (n): Suicide—Tự Tận—See Suicide.

Immoral (a): Vô luân.

Immoral dissipation: Dâm dật.

Immortal (a): Amrita (skt)—Amata (p)—Bất tử—Tiên—Deathless—Deva genii—Deva and rsis—Heavenly fairies—Imperishable—Nirvana—Undying—Heavenly Fairies are people who cultivate and attain the Taoist path so that they are reborn in Heavens. In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha told Ananda about the ten kinds of Immortals as follows: "Ananda! There are people who do not rely on proper enlightenment to cultivate samadhi, but cultivate in some special way that is based on their false thinking. Holding to the idea of perpetuating their physical bodies, they roam in the mountains and forests in places people do not go and become one of the ten kinds of Immortals."—Thiên Tiên có nghĩa là những người tu tiên đắc đạo được lên cõi trời. Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nói với ông A Nan về thập Tiên như sau: "Ông A Nan! Lại có người trong loài người, không nương theo chánh giác tu tam ma địa, riêng tu theo vọng niệm, giữ tư tưởng tồn tại, kiên cố hình hài, dạo chỗ rừng núi, nơi người không đến và trở thành một trong mười loại Tiên."

1) Nagarjuna gives ten classes of rsis whose lifetime is 100,000 years, the they reincarnated: Ngài Long Thọ Bồ Tát đưa ra mười loại Tiên có đời sống đến 100.000 năm mới đi đầu thai.
2) Another category is fivefold—Năm loại Tiên khác:

a) Deva-rsis in the mountain round Sumeru: Thiên Tiên—Thiên Tiên ở quanh núi Tu Di.
b) Spirit-rsis who roam the air: Thần Tiên—Những vị Tiên bay vút trên không trung.
c) Humans who have attained the powers of immortals: Nhân Tiên—Những người đã đạt được năng lực trường sanh bất tử.

i) There is a famous group of eight immortals: Nhóm Bát Tiên.
ii) The Lankavatara Sutra gives ten kinds of immortals, walkers on the earth, fliers, wanderers at will, into space, into the deva heavens, transforming themselves in any form, etc.: Kinh Lăng Già đưa ra mười loại Tiên, như Tiên đi trên đất, bay trên trời, hay lang thang tùy ý vào không gian, lên trời hay tự biến hóa thân mình, vân vân.

iii) An ascetic, a man of the hills: Người tu khổ hạnh.
iv) A hermit: Người ẩn dật.
v) The Buddha: Phật.
d) Earth-rsis, subterranean: Địa Tiên.
e) Pretas, or malevolent rsis: Quỷ Tiên.
** See Anirodha and Ten kinds of Immortals.

Immortals of Absolute Conduct: Rsi of Absolute Conduct—Tuyệt hạnh tiên—See Ten kinds of Immortals (10).

Immortal among men: Nhân Tiên.
1) Human genii: Humans who have attained the powers of immortals—Immortal among men—Con người đã đạt được khả năng bất tử.
2) A name for Bimbisara in his reincarnation: Tên của vua Bình Sa Vương trong kiếp tái sanh.
3) The Buddha: Phật.

Immortal body: Dharmakaya (skt)—Thân bất tử—As contrasted with the Rupakaya, the material, or physical body—Ngược lại với sắc thân, hay thân vật chất.

Immortal with Essential Conduct: Rsi with Essential Conduct—Tinh hạnh tiên—See Ten kinds of Immortals (9).

Immortal eyes: Xuất sinh tử nhãn—See Ten kinds of eyes and Ten kinds of eye of Great Enlightening Beings.

Immortals with Illuminating Conduct: Rsi with Illuminating Conduct—Chiếu hạnh tiên—See Ten kinds of Immortals (8).

Immortal life: Vô Sanh Chi Sanh—A life that is without birth, an immortal life, a nirmanakaya, or transformation appearance of a Buddha in the world—Sanh của vô sanh, như Đức Phật hóa thân thị hiện nơi cõi Ta Bà.

Immortal mark: Bất Tử tướng—See Nine grades of arhats.

Immortal message: The Buddha's teaching is an immortal message to all of us—Thông điệp bất tử—Những lời dạy dỗ của Đức Phật là một thông điệp bất tử đối với chúng ta.

Immortal mind: Tathagata-garbha (skt)—Mind-nature—Tâm bất sanh bất diệt—According to the Awakening of Faith, this is the self-existing fundamental pure mind (Immutable mind corpus, or mind-nature)—Theo Khởi Tín Luận, đây là tâm bất biến hay Như Lai Tạng Tâm hay Tính Thanh Tịnh Tâm.

Immortal one: Dharmakaya (skt)—Vô sinh thân—The Dharmakaya, the immortal one—Pháp thân hằng hữu—See Dharmakaya.

Immortal paradise of Amitabha: Vô Sanh Bảo Quốc—The precious country beyond birth-and-death—Thiên đàng bất tử của Phật A Di Đà.

Immortal of penetrating conduct: Rsi of penetrating conduct—Thông hành tiên—See Ten kinds of Immortals (6).

Immortal with Vigorous Conduct: Tinh Hạnh Tiên—See Ten kinds of immortals.

Immortal with Way-conduct: Rsi with Way-conduct—Đạo hạnh tiên—See Ten kinds of immortals (7).

Immortality (n): Bất tử.
1) State of Deathlessness—The deathless realm is considered to be gained not at the end of one's individual life (span of existence), but as a result of spiritual refinement which may be continued along the life span—Sự bất tử.
2) Personal immortality: Biên kiến trường tồn bất tử của con người.
3) Karma of nirvana: Vô Lậu Nghiệp—See Nine kinds of karma (C).
4) Eternalism: Biên kiến—Vĩnh cửu—Believing that there is true existence of real being in objects, or that there is some entity that exists forever—Thường biên kiến, tin rằng có sự hiện hữu thật của sự vật, và có những thứ hiện hữu đời đời—See Two extreme views.
** See Eight savours (pleasures) of the Buddha's nirvana.

Immortalization (n): Làm cho bất tử.

Immovability: Anenjata (skt)—Bất động—See Nine kinds of non-action (B).

Immovable (a): Akuppa (p)—Acala, Dhruva Nis-cale (skt)—Bất khả di dịch—Bất động—Không động—Motionless—Unshakeable—Not moving.

Immovable abstract concentration: Bất Động Định—The samadhi or abstract meditation in which Araya-Acalanatha abides—Định mà Đức Bất Động Minh Vương trụ trong ấy.

Immovable atmosphere: Bất Động phong luân—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha (8).

Immovable Buddha: Aksobhya Buddha (skt)—The Buddha in the Eastern Heaven of Abhirati, the realm of joy—Bất Động Tôn Như Lai—One of the five Wisdom or Dhyana Buddhas (Vairocana, Aksobhya, Ratnasambhava, Amitabha, and Amoghasiddhi)—A Súc Bệ Phật, vị Phật đang ngự trị nơi Thiên đường Đông độ, một trong năm vị cổ Phật (Tỳ lô giá Na, A Súc Bệ Phật, Đa Bảo Như Lai, A Di Đà Phật, và Vô Bố Úy Như Lai).

Immovable ground: Acalabhumi (skt)—Bất động địa—The 8th ground of a Bodhisattva—Bồ Tát địa thứ 8—See Ten grounds.

Immovable knowledge: Akuppam-nanam (p)—Bất Động Trí—Immovable knowledge—Non-distinguished and nonverbal knowledge, in contrast with movable and verbal knowledge—Tri kiến không phân biệt và không lời, đối lại với động trí được diễn tả bằng lời.

Immovable land: Acala (skt)—Bất Động địa—See Ten grounds (II).

Immovable vidyaraja: Acala-vidya-raja (skt)—Bất động Minh vương—Bất động tôn.

Immutability (n): Bất di bất dịch.

Immutability contra mortality and phenomenal variation: Bất biến dịch tánh—See Twelve aspects of the Bhutatathata.

Immutable (a): Bất di bất dịch, không thay đổi.

Imoko (jap): Muội Tử.

Impardonable: Intolerable—Inexcusable—Unforgivable—Bất dung.

Impart (v): Truyền đạt.

Impartability (n): Tính bất khả phân.

Impartial judge and awarder: Yama (skt)—Just judge and awarder—Bình đẳng vương.

Impartial or just judge: Bình đẳng vương.

Impartial mind: Bình đẳng tâm—A person with an impartial mind has no respecter of persons. He does not love one nor hate another—Một người có tâm bình đẳng không thiên vị cá nhân. Người ấy không thương mà cũng không ghét ai.

Impartial salvation: All Buddhas abide in impartial salvation—Chư Phật trụ nơi bình đẳng cứu độ chúng sanh—See Ten kinds of abode.

Impartial truth that all become Buddha: Universal truth that all become Buddha—Bình đẳng pháp.

Impartiality: Bình Đẳng.

1) See Ten kinds of impartiality possessed by Great Enlightening Beings.
2) Impartiality is a weapon of enlightening beings, removing all discrimination. Enlightening Beings who abide by these can annihilate the afflictions, bondage, and compulsion accumulated by all sentient beings in the long night of ignorance—Bình đẳng là khí giới của Bồ Tát, vì dứt trừ tất cả phân biệt. Chư Bồ Tát an trụ nơi pháp nầy thời có thể diệt trừ những phiền não, kiết sử đã chứa nhóm từ lâu của tất cả chúng sanh—See Ten weapons of Great Enlightening Beings.
3) Impartiality or universality: Having no discriminatory thoughts, one of the eighteen distinctive characteristics or unique qualities of Buddhas—Vô Dị Tưởng (đối với hết thảy chúng sanh đều bình đẳng không có tư tưởng khác) Perfection of body Không có tư tưởng phân biệt, một trong mười tám điều không lỗi theo Đại Trí Độ Luận—See Eighteen distinctive characteristics of Buddhas (II).

Impartiality in love to all: Tình thương không phân biệt—See Seven mental attitudes in penitential meditation or worship.

Impartiality toward all Buddhas: Tất cả Phật bình đẳng—See Ten kinds of impartiality possessed by Great Enlightening Beings.

Impartiality toward all determinations: Tất cả thâm tâm bình đẳng—See Ten kinds of

impartiality possessed by Great Enlightening Beings.

Impartiality toward all enlightening beings: Tất cả Bồ Tát bình đẳng—See Ten kinds of impartiality possessed by Great Enlightening Beings.

Impartiality toward all lands: Tất cả cõi bình đẳng—See Ten kinds of impartiality possessed by Great Enlightening Beings.

Impartiality towards living beings with all humility free from pride and arrogance: Bao nhiêu công đức đều ban cho tất cả chúng sanh—See Eight perfections.

Impartiality toward all practices: Tất cả hạnh bình đẳng—See Ten kinds of impartiality possessed by Great Enlightening Beings.

Impartiality toward all roots of goodness: Tất cả thiện căn bình đẳng—See Ten kinds of impartiality possessed by Great Enlightening Beings.

Impartiality toward all sentient beings: Nơi tất cả chúng sanh bình đẳng—See Ten kinds of impartiality possessed by Great Enlightening Beings.

Impartiality towards sentient beings with all humility free from pride and arrogance: Bao nhiêu công đức đều ban cho tất cả chúng sanh—See Eight perfections.

Impartiality toward all things: Nơi tất cả pháp bình đẳng—See Ten kinds of impartiality possessed by Great Enlightening Beings.

Impartiality toward all transcendence: Tất cả Ba La Mật bình đẳng—See Ten kinds of impartiality possessed by Great Enlightening Beings.

Impartiality toward all vows: Tất cả nguyện bình đẳng—See Ten kinds of impartiality possessed by Great Enlightening Beings.

Impartially aiding and benefiting all living beings: Bình đẳng lợi ích tất cả chúng sanh—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (1).

Impatience (n): Akshanti (skt)—Không kiên nhẫn.

Impeccability (n): Tính vô tội—Tính bất khả phạm tội.

Impeccability of mind: Niệm Vô Thất hay ý không lỗi, một trong mười tám điều không lỗi theo Đại Trí Độ Luận—Perfection of memory—Impacability of mind, one of the eighteen distinctive characteristics or unique qualities of Buddhas—See Eighteen distinctive characteristics of Buddhas (II).

Impecability of speech: Khẩu Vô Thất hay miệng không lỗi, một trong mười tám điều không lỗi theo Đại Trí Độ Luận—Perfection of speech—Impacability of speech, one of the eighteen distinctive characteristics or unique qualities of Buddhas—See Eighteen distinctive characteristics of Buddhas (II).

Impeccable (a): Toàn vẹn—Không khuyết điểm.

Impeccable happiness: Hạnh phúc toàn vẹn.

Impenitent (a): Không sám hối.

Imperfect: Thiên—See Eight minds and Eight ways of developing the Bodhi Mind.

Imperfect intellection: Tri Thức Bất Toàn—The Buddha taught: "Ignorance accumulated over and over again owing to imperfect intellection since the infinite past is the origin of the mind."—Đức Phật dạy: "Vô minh bị chất chứa càng lúc càng nhiều thêm do bởi cái tri thức bất toàn từ vô thỉ là nguồn gốc của tâm."

Imperfect mind: Thiên tâm—See Eight minds.

Imperfect teaching: Bất Liễu nghĩa—The Hinayana incomplete teaching—Những điều chẳng nói hết thực nghĩa trong kinh điển Tiểu thừa—See Dual division of the Buddha's teaching (V).

Imperfected: Thiên—See Eight ways of developing the Bodhi Mind.

Imperfected way of developing the Bodhi Mind: Thiên (phát tâm Bồ Đề một cách sai lệch)—One of the eight ways of developing the Bodhi Mind. The imperfected way of developing the Bodhi Mind is one of the four improper ways of cultivation for Buddhists. Viewing sentient beings and Buddhahood as outside the Self-Nature while vowing to save sentient beings and achieve Buddhahood; engaging in cultivation while the mind is always discriminating. Such development of the Bodhi Mind is called "imperfected" or "biased." The above way of

developing the mind is false, belonging to those who cultivated achievements still leave them trapped in the three worlds of the cycle of rebirths, and they will not find true liberation and enlightenment. These people only cultivate to ascend to higher Heavens of Form and Formlessness because they have not penetrated fully the theory of "outside the mind there is no dharma, outside the dharma there is no mind."—Một trong tám cách phát tâm Bồ Đề. Phát tâm Bồ Đề một cách sai lệch là một trong bốn lối phát tâm sai trái trong tu hành của người Phật tử. Thấy chúng sanh và Phật đạo ở ngoài tự tánh, rồi nguyện độ nguyện thành, đường công hạnh chẳng quên, sự thấy hiểu không dứt. Phát tâm như thế gọi là THIÊN. Đây là cách phát tâm sai lầm của những vị tu hành mà quả vị chứng đắc vẫn còn nằm trong ba cõi sanh tử, chớ chưa giải thoát được, họ chỉ tu hành để đạt được cảnh giới cao hơn như lên cõi sắc giới hay vô sắc giới, vì các vị ấy chưa thông đạt lý "ngoài tâm không pháp, ngoài pháp không tâm."—See Eight ways of developing the Bodhi Mind.

Imperfection (n): Sự bất toàn—Không hoàn mỹ.

Imperial blue hair roots: Every hair-root dark colored—Lỗ chân lông thường ánh ra sắc xanh—See Thirty-two auspicious marks.

Imperial (royal) family: Gia đình hoàng tộc.

Imperial favor: Hoàng ân.

Imperial palace: Hoàng cung.

Imperial preceptor: See Imperial Teacher.

Imperial Teacher: Quốc Sư—Imperial preceptor or preceptor of the State, usually a Buddhist monk—Ông thầy của cả nước, thường là một vị Tăng (trong các quốc gia Phật giáo).

Imperial temples: Royal temples—Thái miếu.

Imperishables: Anirodha (skt)—Indestructible—Immortal—Everlasting—Undying—Bất diệt—The four imperishables—Bốn pháp chẳng hư hoại—See Four imperishables.

Impermanence (n): Anicca (p)—Anityata (skt)—Characteristic of impermanence—Sự vô thường—Vô Thường Đế—See Nine truths or postulates, Twenty-four non-interactive activity dharmas, Sixty-two views, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

(I) An overview on "Impermanence"—Tổng quan về "Vô Thường: Anitya is the state of not being permanent, of lasting or existing only for a short time, of changing continually. Physical changes operating from the state of formation, to that of development, decay and disintegration are exact manifestations of the law of transformation. All things in the universe, from the small grain of sand, the human body, to the big one such as the earth, moon and sun are governed by the aove law, and as such, must come through these four periods. This process of changes characterizes impermanence. All things are impermanent, their birth, existence, change, and death never resting for a moment. All things in this world, including human life, mountains, rivers, and political systems, are constantly changing from moment to moment. This is called impermanence in each moment. Everything passes through a period of birth, maturity, transformation, and destruction. This destruction is called impermanence in each cycle. To see the impermanent nature of all things, we must examine this closely. Doing so will prevent us from being imprisoned by the things of this world. In most monasteries, at the end of ceremonies, monks and nuns often chant the verse of impermance.

This day is already done.
Our lives are that much less.
We're like fish in a shrinking pond;
What joy is there in this?
We should be diligent and vigorous,
As if our own head were at stake.
Only be mindful of impermanence,
And be careful not to be lax.

Vô thường nghĩa là không thường, không mãi mãi ở yên trong một trạng thái nhất định mà luôn thay hình đổi dạng. Đi từ trạng thái hình thành, cao to, thấp nhỏ, tan rã, vân vân, đạo Phật gọi đây là những giai đoạn thay đổi đó là thành trụ hoại không. Tất cả sự vật trong vũ trụ, từ nhỏ như hạt cát, thân con người, đến lớn như trái đất, mặt trăng, mặt trời đều nằm trong định luật vô thường. Mọi vật trên thế gian nầy biến đổi trong từng giây từng

phút, đó gọi là sát na vô thường. Mọi vật trên thế gian, kể cả nhân mạng, núi sông và chế độ chính trị, vân vân, đều phải trải qua những giai đoạn sinh, trụ, dị, diệt. Sự tiêu diệt nầy được gọi là "Nhất kỳ vô thường." Phải quán sát để thường xuyên nhìn thấy tính cách vô thường của mọi sự vật, từ đó tránh khỏi cái ảo tưởng về sự miên viễn của sự vật và không bị sự vật lôi kéo ràng buộc. Vạn vật đều vô thường, sanh, trụ, dị, diệt không lúc nào ngừng nghỉ. Chính vì vậy mà trong các tự viện thường tụng bài kệ vô thường mỗi khi xong các khóa lễ.

Một ngày đã qua.
Mạng ta giảm dần
Như cá cạn nước.
Có gì đâu mà vui sướng?
Nên chúng ta phải cần tu
Như lửa đốt đầu.
Chỉ tỉnh thức về vô thường.
Chớ nên giải đãi.

(II) Impermanence means the impermanence of the body, the mind and the environment—Nhất Thiết Hành Vô Thường, nghĩa là thân vô thường, tâm vô thường, cảnh vô thường:

1) Impermanence of the body means that the body withers rapidly, soon grows old and delibitated, ending in death. The ancients have lamented: "Oh, that time when we were young and would ride bamboo sticks, pretending they were horses, in the twinkling of an eye, our hair is now spotted with the color of frost." What happened to all those brave and intelligent young men and those beautiful and enchanting women of bygone days? They ended as in the following poem: "Rosy cheeks have faded, heros have passed away; young students' eyes, too, are weary and sad.": Thân vô thường là thân nầy mau tàn tạ, dễ suy già rồi kết cuộc sẽ phải đi đến cái chết. Người xưa đã than: "Nhớ thuở còn thơ dong ngựa trúc. Thoát trông nay tóc điểm màu sương." Mưu lược dõng mãnh như Văn Chủng, Ngũ Tử Tư; sắc đẹp dễ say người như Tây Thi, Trịnh Đán, kết cuộc rồi cũng: "Hồng nhan già xấu, anh hùng mất. Đôi mắt thư sinh cũng mỏi buồn."

2) Impermanence of the mind means that the mind and thoughts of sentient beings are always changing, at times filled with love or anger, at times happy or sad. Those thoughts, upon close scrutiny, are illusory and false, like water bubbles: Tâm vô thường là tâm niệm chúng sanh luôn luôn thay đổi, khi thương giận, lúc vui buồn. Những niệm ấy xét ra hư huyễn như bọt nước.

3) Impermanence of the environment means that not only do our surroundings always change and fluctuate, but happiness, too, is impermenent. Succulent food, once swallowed, loses all tastes; an emotional reunion, however, sweet and joyful, ultimately ends in separation; a delightful party soon becomes a thing of past; a good book, too, gradually reaches the last pages: Cảnh vô thường là chẳng những hoàn cảnh chung quanh ta hằng đổi thay biến chuyển, mà sự vui cũng vô thường. Món ăn dù ngon, qua cổ họng rồi cũng thành không; cuộc sum họp dù đầm ấm, kết cuộc cũng phải chia tan; buổi hát vui rồi sẽ vãng; quyển sách hay, lần lượt cũng đến trang cuối cùng.

(III) Impermanence, according to the Samyutta Nikaya, volume III—"Vô Thường theo Kinh Tạp A Hàm, quyển III: Change or impermanence is the essential characteristic of phenomenal existence. We cannot say of anything, animate or inanimate, 'this is lasting' for even while we say, it is undergoing change. The aggregates are compounded and conditioned, and, therefore, ever subject to cause and effect. Unceasingly does consciousness or mind and its factors change, and just as unceasingly, though at a lower rate, the physical body also changes from moment to moment. He who sees clearly that the impermanent aggregates are impermanent, has right understanding—Theo Kinh Tạp A Hàm, quyển III, biến đổi hay vô thường là đặc tánh chính yếu của sự hiện hữu của các hiện tượng. Chúng ta không thể nói đến bất cứ vật gì, dù là vô tri vô giác hay hữu giác hữu tri, rằng 'cái này tồn tại' bởi vì ngay lúc mà chúng ta đang nói thì cái đó đang thay đổi. Ngũ uẩn cũng là thứ được kết hợp lại và

do điều kiện, và như vậy ngũ uẩn đó luôn bị định luật nhân quả chi phối. Thức hay tâm và các yếu tố thành phần của nó hay tâm sở cũng không ngừng biến đổi, mặc dầu ở một mức độ thấp hơn, cái thể xác vật chất cũng thay đổi trong từng khoảnh khắc. Người nào thấy rõ ràng rằng ngũ uẩn là vô thường, người đó có chánh kiến.

(IV) "Impermanence, according to the Mijjhamaka Sutra—Vô Thường theo Kinh Trung Bộ: In the Mijjhamaka Sutra, the Buddha gives five striking similes to illustrate the impermanent nature of the five aggregates of clinging. He compares material form or body to a lump of foam, feeling to a bubble of water, perception to a mirage, mental formations or volitional activities to a plantain trunk without heartwood, and consciousness to an illusion. So He asked the monks: "What essence, monks, could there be in a lump of foam, in a bubble, in a mirage, in a plantain trunk, in an illusion? Whatever material form there be whether past, future or present; internal or external; gross or subtle; low or lofty; far or near; that material form the meditator sees, meditates upon, examines with systematic and wise attention, he thus seeing, meditating upon, and examining with systematic and wise attention, would find it empty, unsubstantial and without essence. Whatever essence, monks, could there be in material form?" And the Buddha speaks in the same manner of the remaining aggregates and asks: "What essence, monks, could there be in feeling, in perception, in mental formation and in consciousness?"—Trong Kinh Trung Bộ, Đức Phật đưa ra năm hình ảnh cụ thể để chỉ dạy về bản chất vô thường của ngũ uẩn thủ. Ngài ví hình thể vật chất hay sắc như một khối bọt, cảm giác hay thọ như bong bóng nước, tri giác hay tưởng như ảo cảnh, những hoạt động có tác ý của tâm hay hành như một loại cây mềm rỗng ruột, và thức như ảo tưởng. Vì vậy Ngài bảo chư Tăng: "Này chư Tỳ Kheo, có thể nào chăng một bản thể vững bền nằm trong một khối bọt, trong bong bóng nước, trong ảo cảnh, trong loại cây mềm rỗng ruột, hay trong ảo tưởng? Bất cứ hình thể vật chất nào, dầu trong quá khứ, vị lai hay hiện tại , ở trong hay ở ngoài, thô thiển hay vi tế, thấp hay cao, xa hay gần... mà hành giả nhìn thấy, hành giả nên quán sát hình thể vật chất ấy với sự chú tâm khôn ngoan hay sự chú tâm chân chánh. Một khi hành giả nhìn thấy, suy niệm, và quán sát hình thể vật chất với sự chú tâm chân chánh thì hành giả sẽ thấy rằng nó rỗng không, nó không có thực chất và không có bản thể. Này chư Tỳ Kheo có chăng một bản thể trong hình thể vật chất?" Và cùng thế ấy Đức Phật tiếp tục giảng giải về bốn uẩn còn lại: "Này chư Tỳ Kheo, có thể nào thọ, tưởng, hành, thức lại có thể nằm trong một khối bọt, trong bong bóng nước, trong ảo cảnh, trong loại cây mềm rỗng ruột, hay trong ảo tưởng?"

(V) Other characteristics of "Impermanence"—Đặc tính khác của Vô thường: Everything in this world is subject to change and perish; nothing remains constant for even a single moment. The fact of impermanence has been recognized not only in Buddhist thought but elsewhere in the history of ideas. It was the ancient Greek philosopher Heraclitus who remarked that one cannot step into the same river twice. He meant that everything keeps changing without a pause or the ever-changing and transient nature of things. Human's life is just like that. In fact, human's life is like a dream; it is impermanent like autumn clouds, that birth and death are like a dance; that infant changes to young age and to old age just like morning turns into afternoon, then evening. Look at our body and see it changes every second of life. The growing (becoming old) of a human's life is not differnt from a flash of lightning. Things around us also keep changing. No one of the things we see around us will last forever, in the same river, the current of yesterday is not the current we see today. Even our minds are constantly subject to changefriends become enemies, enemies become friends. Our possessions are also impermanent, the brand new car we bought in the year of 2000 is no longer a new car in 2004, the shirt we donate to Goodwill Charity today was once liked by

us, and so on and and so on. Understanding impermanence of existence is important not simply four our cultivation of the Dharma, but also in our daily lives for this understanding is a key to open the door of the ultimate nature of things and also an antidiote to anger and attachment. When we see all things are perishable and change every moment, we will not try to attach to them—Mọi sự trên cõi đời nầy đều phải biến dịch và hoại diệt, không việc gì thường hằng bất biến dù chỉ trong một phút giây. Sự thật về vô thường không những chỉ được tư tưởng Phật giáo thừa nhận, mà lịch sử tư tưởng nơi khác cũng thừa nhận như vậy. Chính nhà hiền triết Hy Lạp thời cổ đã nhận định rằng chúng ta không thể bước xuống hai lần cùng một giòng sông. Ông ta muốn nói rằng mọi sự mọi vật luôn thay đổi không ngừng nghỉ hay bản chất đổi thay và tạm bợ của mọi sự mọi vật. Đời sống con người lại cũng như vậy. Kỳ thật, đời người như một giấc mơ, nó tạm bợ như mây mùa thu, sanh tử bập bềnh, từ tuổi trẻ qua tuổi thanh niên, rồi tuổi già cũng giống như từ buổi sáng chuyển qua buổi trưa, rồi buổi tối. Hãy nhìn vào thân này để thấy nó đổi thay từng giây trong cuộc sống. Thân này già nhanh như ánh điển chớp. Mọi vật quanh ta cũng thay đổi không ngừng nghỉ. Không một vật gì chúng ta thấy quanh ta mà được trường tồn cả, trên cùng một dòng sông nhưng dòng nước hôm qua không phải là dòng nước mà chúng ta thấy ngày hôm nay. Ngay đến tâm tánh chúng ta cũng bị thay đổi không ngừng, bạn thành thù, rồi thù thành bạn. Rồi những vật sở hữu của ta cũng không chạy ra khỏi sự chi phối của vô thường, cái xe ta mua năm 2000 không còn là cái xe mới vào năm 2004 nữa, cái áo mà chúng ta cho hội Từ Thiện Goodwill hôm nay đã một thời được chúng ta ưa thích, vân vân và vân vân. Hiểu vô thường không những quan trọng cho chúng ta trong việc tu tập giáo pháp mà còn cho cuộc sống bình nhật nữa vì nó chính là chìa khóa mở cửa bộ mặt thật của vạn hữu và cũng là liều thuốc giải độc cho sân hận và chấp trước. Khi chúng ta hiểu mọi sự mọi vật đều sẽ tàn lụi và đổi thay không ngừng thì chắc chắn chúng ta sẽ không còn muốn luyến chấp vào chúng nữa—See Two kinds of impermanence.

Impermanence of the body and mind: Thân Tâm Vô Thường—Some people wonder why Buddhism always emphasizes the theory of impermanence? Does it want to spread in the human mind the seed of disheartenment, and discourage? In their view, if things are changeable, we do not need to do anything, because if we attain a great achievement, we cannot keep it. This type of reasoning, a first, appears partly logical, but in reality, it is not at all. When the Buddha preached about impermanence, He did not want to discourage anyone, but warning his disciples about the truth. A true Buddhist has to work hard for his own well being and also for the society's. Although he knows that he is facong the changing reality, he always keeps himself calm. He must refrain from harming others, in contrast, strive to perform good deeds for the benefit and happiness of others—Có người cho rằng luận thuyết "Thân Tâm Vô Thường" của đạo Phật phải chăng vô tình gieo vào lòng mọi người quan niệm chán đời, thối chí. Nếu thân và tâm cũng như sự vật đều vô thường như vậy thì chẳng nên làm gì cả, vì nếu có làm thành sự nghiệp lớn lao cũng không đi đến đâu. Mới nghe tưởng chừng như phần nào có lý, ký thật nó không có lý chút nào. Khi thuyết giảng về thuyết nầy, Đức Phật không muốn làm nản chí một ai, mà Ngài chỉ muốn cảnh tỉnh đệ tử của Ngài về một chân lý. Phật tử chơn thuần khi hiểu được lẽ vô thường sẽ giữ bình tĩnh, tâm không loạn động trước cảnh đổi thay đột ngột. Biết được lẽ vô thường mới giữ được tâm an, mới cố gắng làm những điều lành và mạnh bạo gạt bỏ những điều ác, cương quyết làm, dám hy sinh tài sản, dám tận tụy đóng góp vào việc công ích cho hạnh phúc của mình và của người.

1) The human body is changeable: Thân Vô Thường—All things have changed and will never cease to change. The himan body is changeable, thus governed by the law of impermanence. Our body is different from the minute before to that of the minute after. Biological researches have proved that the cells in our body are in constant change, and in every seven years all the old cells have

been totally renewed. These changes help us quickly grow up, age and die. The longer we want to live, the more we fear death. From childhood to aging, human life is exactly like a dream, but there are many people who do not realize; therefore, they continue to launch into the noose of desire; as a result, they suffer from greed and will suffer more if they become attached to their possessions. Sometimes at time of death they still don't want to let go anything. There are some who know that they will die soon, but they still strive desperately to keep what they cherish most—Vạn sự vạn vật không ngừng thay đổi, chứ không bao giờ chịu ở yên một chỗ. Cuộc đời nay còn mai mất, biến chuyển không ngừng nghỉ. Thân con người cũng vậy, nó cũng là vô thường, nó cũng nằm trong định luật "Thành Trụ Hoại Không." Thân ta phút trước không phải là thân ta phút sau. Khoa học đã chứng minh rằng trong thân thể chúng ta, các tế bào luôn luôn thay đổi và cứ mỗi thời kỳ bảy năm là các tế bào cũ hoàn toàn đổi mới. Sự thay đổi làm cho chúng ta mau lớn, mau già và mau chết. Càng muốn sống bao nhiêu chúng ta lại càng sợ chết bấy nhiêu. Từ tóc xanh đến tóc bạc, đời người như một giấc mơ. Thế nhưng có nhiều người không chịu nhận biết ra điều nầy, nên họ cứ lao đầu vào cái thòng lọng tham ái; để rồi khổ vì tham dục, còn khổ hơn nữa vì tham lam ôm ấp bám víu mãi vào sự vật, đôi khi đến chết mà vẫn chưa chịu buông bỏ. Đến khi biết sắp trút hơi thở cuối cùng mà vẫn còn luyến tiếc tìm cách nắm lại một cách tuyệt vọng.

2) Impermanence of the mind: Tâm Vô Thường—Not only our body is changeable, but also our mind. It changes more rapidly than the body, it changes every second, every minute according to the environment. We are cheerful a few minutes before and sad a few minutes later, laughing then crying, happiness then sorrow—Thân ta vô thường, tâm ta cũng vô thường. Tâm vô thường còn mau lẹ hơn cả thân. Tâm chúng ta thay đổi từng giây, từng phút theo với ngoại cảnh, vui đó rồi buồn đó, cười đó rồi khóc đó, hạnh phúc đó rồi khổ đau đó.

Impermanence of all dharmas: Chư pháp vô thường.

Impermanence of ego: Vô Thường Cú hay Câu Vô Thường—Its impermanence, i.e. that the present ego is of independent birth, not the result from the past causes—Ngoại đạo cho rằng cái 'ngã' đến đời nay mới sanh, chẳng phải sanh do cái nhân trong quá khứ, đây là đoạn kiến hay vô thường cú—See Four tenets held by various non-Buddhist schools.

Impermanence or the impermanent nature of all things: Vô Thường hay bản chất vô thường của vạn hữu—See Four basic subjects of Buddhist meditation and Four kinds of mindfulness.

Impermanence of all karmas: Chư nghiệp vô thường (những nghiệp có thể chuyển được qua tu tập—karmas that can be changed through cultivation).

Impermanence of life is sudden and the time truly flies: Phải nghĩ rằng cơn vô thường mau chóng, mới sáng sớm đó đã lại đến xế chiều. Đâu nên không siêng năng, lo dự bị trước hay sao?—It is necessary to think that the impermanence of life is sudden, time truly flies, the morning had just come but night has arrived. Why not be diligent and prepare in anticipation—See Five points any Pureland practitioner should know how to reflect on one's self.

Impermanence of all phenomena: Unceasing change—Niệm niệm vô thường.

Impermanence and suffering: Vô thường và khổ đau.

Impermanence, Suffering, Emptiness, Selflessness: Vô Thường, Khổ, Không, Vô Ngã—See Impermanence, Suffering, Emptiness, Selflessness.

Impermanence of all things like lightning and shadow: Điện Ảnh—Sự vô thường của vạn hữu cũng giống như ánh điện chớp.

Impermanent (a): Anicca (p)—Anitya (skt)—Everchanging—Subject to change—Vô thường hay sự thay đổi liên tục trong từng giây từng phút—All component things are impermanent—

Tất cả các pháp hữu vi đều vô thường—See Four upside-downs.

Impermanent world: Thế gian vô thường.

Impersonal (a): Phi cá nhân—Vô Ngã—See No self and Four inverted, upside-down, or false beliefs.

Impersonal Tone: Vô Ngã—One of the eight chief characteristics of 'satori.' In Zen. Perhaps the most remarkable aspect of the Zen experience is that it has no personal note in it as is observable in Christian mystic experiences. There is no reference whatever in Buddhist satori to such personal feelings. We may say that all the terms are interpretations based on a definite system of thought and really have nothing to do with the experience itself. In anywhere satori has remained thoroughly impersonal, or rather highly intellectual. Not only satori itself is such a prosaic and non-glorious event, but the occasion that inspires it also seems to be unromantic and altogether lacking in super-sensuality. Satori is experienced in connection with any ordinary occurrence in one's daily life. It does not appear to be an extraordinary phenomenon as is recorded in Christian books of mysticism. Sometimes takes hold of you, or slaps you, or brings you a cup of tea, or makes some most commonplace remark, or recites some passage from a sutra or from a book of poetry, and when your mind is ripe for its outburst, you come at once to satori. There is no voice of the Holy Ghost, no plentitude of Divine Grace, no glorification of any sort. Here is nothing painted in high colors, all is grey and extremely unobstrusive and unattractive—Một trong tám đặc tánh của giác ngộ trong Thiền. Có lẽ khía cạnh đáng chú ý nhất của kinh nghiệm Thiền là ở chỗ nó không có dấu vết nhân ngã. Trong sự chứng ngộ của Phật giáo, không hề có chút dính dáng với những quan hệ và xúc cảm cá nhân bằng những từ ngữ thông diễn dựa trên một hệ thống hữu hạn của tư tưởng; thực tình, chẳng liên quan gì với chính kinh nghiệm. Dù ở đâu đi nữa, thì sự chứng ngộ hoàn toàn mang tính cách vô ngã, hay đúng hơn, trí năng tối thượng. Không những sự chứng ngộ chỉ là một biến cố bình thường, nhạt nhẽo, mà cái cơ duyên kích phát như cũng vô vị và thiếu hẳn cảm giác siêu nhiên. Sự chứng ngộ được kinh nghiệm ngay trong mọi biến cố bình sinh. Nó không xuất hiện như một hiện tượng phi thường mà người ta thấy ghi chép trong các tác phẩm thần bí của Thiên Chúa giáo. Khi sự bùng vỡ của tâm trí bạn đã đến lúc chín mùi, người ta nắm tay bạn, vổ vai bạn, mang cho một chén trà, gây một chú ý tầm thường nhất, hay đọc một đoạn kinh, một bài thơ, bạn chứng ngộ tức khắc. Ở đây chẳng có tiếng gọi của Thánh linh, chẳng có sự sung mãn của Thánh sủng, chẳng có ánh sáng vinh danh nào hết. Và ở đây chẳng chút sắc màu lộng lẫy; tất cả đều xám xịt, không một chút ấn tượng, không một chút quyến rũ—See Eight chief characteristics of 'satori' In Zen.

Impersonalism (n): Chủ nghĩa phi cá nhân.

Impersonality (n): Tính cách phi cá nhân—Nhân Không—Man is only a temporary combination formed by the five skandhas, the six elements (earth, water, fire, air, space and mind), and the twelve nidanas, being the product of previous cause, and without a real self or permanent soul—Con người chỉ là một phối hợp tạm thời bởi ngũ uẩn, lục đại (đất, nước, lửa, gió, hư không và tâm thức), và 12 nhân duyên, chứ không có thực ngã hay một linh hồn trường tồn—See Non-ego.

Impersonalization (n): Sự phi nhân cách hóa.

Impertinent (a): Bất kính.

Imperturbable (a): Điềm tĩnh—Aksobhya Buddha—The Immovable Buddha—The Buddha in the Eastern Heaven of Abhirati, the realm of joy—One of the five Wisdom or Dhyana Buddhas (Vairocana, Aksobhya, Ratnasambhava, Amitabha, and Amoghasiddhi). He is mentioned in quite a number of Mahayana Sutras. His worship must have been fairly widespread, but only fragments of his legend have survived. The term is used for the unvarying or unchanging, for the pole-star, for fearlessness, for indifference to passion or temptation—Từ được dùng để chỉ sự không thay đổi như cánh sao Bắc Đẩu, sự vô úy, và lãnh đạm trước cám dỗ hay dục vọng. Bất Động Tôn Như Lai hay A Súc Bệ Phật, vị Phật đang ngự trị nơi Thiên đường Đông độ, một trong năm vị cổ Phật (Tỳ lô giá Na, A Súc Bệ Phật, Đa Bảo Như Lai, A Di Đà Phật, và Vô Bố Úy Như Lai). Tên Ngài được những kinh điển Đại Thừa đầu tiên nhắc đến rất nhiều. Sự thờ phụng Ngài

chắc hẳn bành trướng rất rộng rải, nhưng thần thoại về Ngài chỉ còn sót lại những đoạn ngắn mà thôi.

Imperturbable Buddha: Aksobhya Buddha (skt)—A Súc bệ Phật (Bất Động Phật)—See Aksobhya Buddha.

Imperturbed Buddha: Aksobhya (skt)—Vô Động Phật—See Aksobhya Buddha.

Imperturbable examination: Meditation in the law or of all things—Quán sát pháp nhẫn—See Two kinds of patience (B).

Imperturbable karmic formation: Anenjabhisankharo (p)—Bất động hành—See Three dharmas (XXX).

Imperturbility: Firmness—Bất động—See Eight savours (pleasures) of the Buddha's nirvana.

Impetus (n): Sự thúc đẩy.

Impiety (n): Sự vô tín ngưỡng.

Implements of the faith: Đạo Cụ—The implements of the faith, such as garments, begging-bowl, and other accessories which aid one in the Way—Những món cần thiết trên đường tu hành như y áo, bát khất thực, và những đồ phụ tùng khác—There are eight requisites (Attha Parikkhara)—Có tám Món Cần Dùng Của Phật:

1) The double robe: Y Tăng già lê.
2) The upper robe: Y vai trái.
3) Under robe: Y nội.
4) Bowl: Bình bát.
5) Knife: Dao.
6) Needle: Kim may.
7) Belt: Dây nịt.
8) Strainer or filter: Đồ lọc nước.

Implication (n): Hàm ý—Mờ ám.

Implicit (v): Ám chỉ—To hint—To refer to—To imply.

Implore (v): Năn nỉ—Van lơn.

Important (a): Hệ trọng—Vital.

Important aspects: Những khía cạnh quan trọng.

Important event: Biến cố quan trọng.

Important karma: Garuka-karma (skt)—Nghiệp nặng—Trọng Nghiệp—See Weighty karma.

Important sutras in Theravada Buddhism: Những Bài Kinh Quan Trọng Trong Phật Giáo Nguyên Thủy.

Importantly: Quan trọng

(Most) importantly: Quan trọng nhất.

Impose a misfortune on someone: Giáng họa.

Impose a restriction on someone: Áp dụng sự hạn chế với ai.

Imposing: Uy nghiêm—Solemn.

Imposing exterior: Prabhava (skt)—Awe-inspiring-majesty—Augustness—Demeanors—Majestic—Martial bearing—Noble bearing—Stateliness—Oai Nghi—See Three thousand demeanors and Four kinds of demeanors.

Impossible (a): Không thể nào.

Impossible things: Những điều không thể làm được—According to the Sangiti Sutta, there are five impossible things—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm bất năng xứ (năm điều mà một vị Tỳ Kheo không thể làm được)—See Five impossible things.

Impotent males: Pandakas (skt)—There are five kinds of impotent males or eunuchs—Bất nam (không phải là nam nhân)—Có năm loại bất nam—See Five kinds of eunuchs.

Impotent male by birth: Sinh Bất Nam—One of the five kinds of impotent males or eunuchs—Một trong năm loại bất nam—See Five kinds of eunuchs.

Impotent male for half a month: Bán Bất Nam hay loại chỉ dùng được nam căn trong nửa tháng—One of the five kinds of impotent males or eunuchs—Một trong năm loại bất nam—See Five kinds of eunuchs.

Impress (v): Ghi lòng—Gây ấn tượng—To impress deeply in one's memory—To engrave.

Impress someone: Gây ấn tượng cho ai.

Impressed: Xúc động.

Impression:

1) Ideas grasped and held—Chấp thủ.
2) Samskara (skt)—Sankhara (p)—Ấn tượng—Hành uẩn—See Five Aggregations.

Impressive (a): Cảm xúc—Gây xúc động.

Imprint of the foot: Dấu chân—Footprint—Foot mark—Footstep.

Imprison (v): Giam hãm—To detain—To incarcerate—To put someone in prison.

Improper (a): Tà—Deviant—Evil—Depraved—Opposite—Erroneous—Heterodox.

Improper food: There are five improper things for a monk to eat—Có năm thứ không hợp cho một vị Tăng ăn—See Five improper things for a monk to eat.

Improper knowledge: Asamprajanya (skt)—Bất chánh tri hay biết không chơn chánh—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Improper means of earning a living: Tà mệnh—See Five improper ways of gaining a livelihood for a monk.

Improper speech: Unrefined speech—Indecent speech—Smart speech—Vọng ngữ (ỷ ngữ).

Improper (wrong) views: Drishti (skt)—Ác kiến—Tà Kiến—See Wrong views—See Five kinds of wrong views, and Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Improper ways of obtaining (gaining) a living on the part of a monk: Tà mệnh (của một vị Tăng hay Ni).

(A) There are four improper ways of obtaining a living on the part of a monk—See Five kinds of deviant livelihood.

(B) There are five improper ways of gaining a livelihood for a monk, or five kinds of deviant livelihood—Có năm thứ tà mệnh của chư Tăng.

Improve appearance: Trau chuốt bề ngoài—A Bhiksu or Bhiksuni who tries to improve his or her appearance, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào cố gắng trau chuốt bề ngoài là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Improve the habit: Cải thiện thói quen.

Improve (v) **oneself**: Tu thân.

Improve oneself morally: Cultivate virtue—Tu đức.

Improve oneself for the purpose of improving or benefitting others: Tự Lợi Lợi Tha—See Self-profit and Profit others.

Improving mind: Tăng Thượng Tâm—Advancing or improving mind, superior mind—Tâm tăng trưởng cường thịnh hay thế lực của định tâm, hay tâm siêu việt.

Improvise: Act according to circumstances—Tùy cơ ứng biến.

Impulses (n):

1) Chanda (skt): Agitation—Ambitious—Excitement—Restlessness—Unsettled—Trạo Cử—Sức thúc đẩy—Những phiền não khiến cho tâm xao xuyến không an tĩnh.
2) Samskara (skt): Action—Activity—Conception—Disposition—Volitional actions—Karma formation—Moral conduct—Hành—See Twelve conditions of cause and effect.

Impulsion: Javana (p & skt)—Tiến trình hay sự thúc đẩy—Process.

Impure (a): Klesa (skt)—Bất tịnh—Ignoble—Unclean.

Impure aeon: Trược Kiếp—An impure kalpa, the kalpa of impurity, degenerate, corrupt; and age of disease, famine, and war—Thời kỳ ác trược, thời kỳ của bệnh hoạn, nghèo đói và giặc giã—See Five kinds of turbidity.

Impure attitude: Thái độ bất tịnh.

Impure birth: Thọ sanh bất tịnh—The fetus is a combination of father's sperm and mother's egg in sexual intercourse—Mầm sanh khởi của bản thân do một điểm tinh huyết của cha mẹ hòa hợp trong khi gần gủi—See Seven types of contemplation on the impure body.

Impure body: Uế Thân—The sinful body, that of ordinary people, caused by lust, hatred, and ignorance—Thân thể nhơ nhớp, nói về thân phàm phu, ô uế không trong sạch, do nhiễm các mối tham dục, sân hận, và ngu si.

Impure charity: Sullied charity—Bất tịnh thí—Impure charity in which the giver expects something in return for his or her almsgiving. Unclean almsgiving, looking for its reward in this or the next life—Cho mà mong đòi báo đáp trong kiếp nầy hay kiếp tới thì gọi là bất tịnh thí—See Two kinds of dana or charity (B).

Impure commandments: Thi La Bất Thanh Tịnh—If the sila, or moral state, is not pure, none can enter samadhi—Nếu giới bất tịnh, không ai vào được tam muội.

Impure and false: Trần vọng—Impure and false, as are all temporal things—Không sạch là trần, không thực là vọng (bất tịnh và hư dối); trần vọng ám chỉ tất cả cảnh giới sinh tử.

Impure kalpa: Kiếp trược—Trược Kiếp—The kalpa of impurity, degenerate, corrupt; and age of disease, famine, and war—Thời kỳ ác trược, thời kỳ của bệnh hoạn, nghèo đói và giặc giã. **See Five kinds of turbidity.

Impure karma: Uế Nghiệp—One of the three kinds of karma—Nghiệp bất tịnh, một trong ba loại nghiệp. ** See Three karmas.

Impure Land: Uế độ—Saha World—The present world—The world in which we live is an impure field, and Sakyamuni is the Buddha who has initiated its purification—Thế giới Ta Bà—See Two lands (B).

Impure mind: Tâm Bất Tịnh—The chaotic, evil, calculating, vicious mind of sentient beings—Tâm tạp loạn, xấu ác, tính toán của chúng sanh.

Impure seed: Chủng tử bất tịnh—This body is born from the karma of lust and attachment —Thân nầy do nơi nghiệp dâm dục, từ hạt giống tham ái mà sanh—See Seven types of contemplation on the impure body.

Impure or sullied charity: Whose object is personal benefit (expecting something in return)—Bất tịnh thí—Bố thí mong cầu phước báo—See Two kinds of dana or charity (B).

Impure world: Ta Bà—See Saha.

Impurities and defilements: Bợn nhơ và uế nhiễm.

Impurity (n): Asubham or Samkilesa (p)—Mala or Samklesa (skt)—Bất Tịnh—Nhiễm trược—Tính chất bất tịnh của thân tâm—Defilement—Uncleanness.

(I) An overview of "Impurity"—Tổng quan về "Bất tịnh": Defiling nature of the passions. Impurity is the nature of our bodies and minds. Impurity means the absence of an immaculate state of being, one that is neither holy nor beautiful. From the psychological and physiological standpoint, human beings are impure. This is not negative or pessimistic, but an objective perspective on human beings. If we examine the constituents of our bodies from the hair on our head to the blood, pus, phlegm, excrement, urine, the many bacteria dwelling in the intestines, and the many diseases present waiting for the opportunity to develop, we can see clearly that our bodies are quite impure and subject to decay. Our bodies also create the motivation to pursue the satisfaction of our desires and passions. That is why the sutra regards the body as the place where misleads gather. Let us now consider our psychological state. Since we are unable to see the truth of impermanence, suffering, and the selfless nature of all things, our minds often become the victims of greed and hatred, and we act wrongly. So the sutra says, "The mind is the source of all confusion."—Sự bất tịnh (không thuần tịnh hay không trong sạch). Bản chất nhiễm trược của tham dục. Bất tịnh có nghĩa là không tinh sạch, không thánh thiện, không đẹp đẽ. Đứng về cả hai phương diện sinh lý và tâm lý, con người là bất tịnh. Đây không phải là một cái nhìn tiêu cực hay bi quan, mà chỉ là cái nhìn khách quan về con người. Thấy được sự cấu tạo của cơ thể, từ tóc trên đỉnh đầu, cho đến máu, mủ, đàm, phân, nước tiểu, những vi khuẩn ẩn náo trong ruột và những bệnh tật cứ chực sẵn để phát sinh, ta thấy phần sinh lý của ta quả là bất tịnh. Phần sinh lý đó cũng là động lực thúc đẩy ta đi tìm sự thỏa mãn dục lạc, do đó nên kinh gọi thân thể là nơi tích tụ của tội lỗi. Còn phần tâm lý? Vì không thấy được sự thật về vô thường, khổ không và vô ngã của sự vật cho nên tâm ta thường trở thành nạn nhân của tham vọng thù ghét; do tham vọng và thù ghét mà chúng ta tạo ra biết bao tội lỗi, cho nên kinh nói "tâm là nguồn suối phát sinh điều ác."—See Four basic subjects of Buddhist meditation.

(II) Impurity means that the body is impure, the mind is impure and the realm is impure—Bất tịnh là chỉ cho thân không sạch, tâm không sạch, và cảnh không sạch.

1) Impurity of the body means that we should reflect on the fact that beneath the covering layers of skin, our bodies and those of others are composed entirely of filthy, smelly substances such as meat, bones, blood, pus, phlegm, saliva, excrement, urine, etc. Not

only that fluids are excreted through nine apertures (see Nine orifices). If we stop to think carefully, the physical body of sentient beings is hardly worth cherishing: Thân không sạch là phải quán xét thân ta và người bên ngoài nhờ có lớp da che dấu, nhưng bên trong chỉ toàn là những thứ hôi tanh nhơ nhớp như thịt, xương, máu, mủ, đờm, dãi, phẩn, nước tiểu, vân vân. Đã thế mà các thứ nhơ nhớp bên trong còn bài tiết ra cửu khổng (chín lổ) bên ngoài. Suy xét kỹ, sắc thân của chúng sanh không có chi đáng ưa thích.

2) Moral impurity—Mental impurity—Whatever misleads or deludes the mind—Impurity of the mind means that once the mind develops thoughts of greed, it has already become evil and defiled, not unlike a limpid pond that has been polluted with dirt and sludge. The dirt pond cannot reflect the images of trees, mountains, sky, clouds; likewise, a polluted mind has lost all spiritual powers and wisdom. Thus, we have the saying: "Once who knows how to cultivate does not waste his efforts; a peaceful, still mind will bring spiritual powers and wisdom." Those who are determined to tread the Way should endeavour gradually to sever the mind of afflictions, polluted by greed in its gross and subtle aspects: Tâm không sạch là khi tâm sanh tham nhiễm, tất nó sẽ thành xấu xa nhơ bợn, chẳng khác chi hồ nước trong bị cáu bùn làm bẩn đục. Hồ nước đục không thể soi bóng sắc cây núi trời mây, tâm nhơ bợn làm mất hết thần thông trí huệ. Nên nhớ câu: "Biết tu hành chớ phí uổng công. Tâm bình tịnh thần thông trí huệ!" Người đã phát nguyện bước lên đường tu, phải lập chí lần lần dứt trừ tâm phiền não nhiễm dục từ thô đến tế.

3) The impure realm is the world of the Five Turbidities, full of dirt and mud, rocks and stones, spikes and thorns, which harbors countless sentient beings defiled in body and mind. Therefore, this impure world is not worth craving or clinging to: Cảnh không sạch là cảnh giới cõi ngũ trược đầy dẫy bùn đất, sỏi đá, chông gai, lại dung chứa vô số chúng sanh từ thân đến tâm đều nhơ bợn. Cho nên cảnh uế độ nầy không có chi đáng say mê tham luyến.

** See Four basic subjects of Buddhist meditation and Four kinds of mindfulness

Impurity of affliction: Phiền Não Độc—The impurity or defiling nature of the passions, one of the five kinds of impurity—Bản chất ô nhiễm bất tịnh của phiền não, một trong năm độc. ** See Five poisons.

Impurity of arrogance: Kiêu cấu.

Impurity of the body: Thân bất tịnh.

1) There are five types of impurity of the body—See Five types of impurity of the body.
2) The Buddha taught meditate or contemplate on the impurity of one's body to remove passions. This is one of the eight types of meditation for removing various attachments—Đức Phật dạy cách quán thân bất tịnh để trừ dục vọng. Đây là một trong tám cách thiền quán—See Eight types of meditation for removing various attachments.

Impurity of the death: Cứu cánh bất tịnh—After death, the body swelling up and rotting away, with flesh and bones disarray, feeding feelers and crows—Đến khi chết rồi, thân nầy là một đống thịt sình thúi rã rời, mặc cho giòi tửa bò lan hoặc quạ diều tha mổ—See Seven types of contemplation on the impure body.

Impurity of desire: Dục cấu.

Impurity of doubt: Nghi cấu.

Impurity of dwelling: Cư trú bất tịnh—See Five types of impurity of the body.

Impurity of external objects: Sự bất tịnh của vạn vật—Meditate on the impurity of external objects to strengthen emancipation. This is one of the eight types of meditation for removing various attachments—Làm lớn mạnh ý chí giải thoát bằng quán sự bất tịnh của vạn vật. Đây là một trong tám cách thiền quán—See Eight types of meditation for removing various attachments.

Impurity of false views: Kiến cấu.

Impurity of inertia: Thụy miên cấu.

Impurity of meanness: Khan cấu (tham lam bỏn xẻn).

Impurity of mind: Passions and delusions—Tâm cấu (sự bất tịnh của tâm gây nên bởi dục vọng và ảo vọng mê mờ).

Impurity of the newly-born baby: Sơ sanh bất tịnh—Once ready to be born, the fetus emerges from the womb with pus and blood gushing forth and foul odors in profusion—Khi đã đủ tháng ngày, thai thân đầu hướng về sản môn, ra khỏi mình người mẹ cùng một lúc với máu mủ, sự hôi nhơ dẫy đầy—See Seven types of contemplation on the impure body.

Impurity of the outer marks: Ngoại tướng bất tịnh—See Five types of impurity of the body.

Impurity of own nature: Bản chất bất tịnh—See Five types of impurity of the body.

Impurity of presumption: Mạn cấu.

Impurity and purity: Nhiễm Tịnh—The thoughts and things of desire are impure, the thoughts and methods of salvation are pure—Nhiễm và tịnh bao gồm những tư tưởng và tham dục bất tịnh, cũng như tư tưởng và phương cách cứu độ và thanh tịnh.

Impurity and purity are not apart: Impurity and purity as aspects of the total reality and not fundamentally ideas apart—Nhiễm Tịnh Bất Nhị Môn—Nhiễm tịnh như sự thật toàn diện, chứ không phải là những ý tưởng rời rạc.

Impurity of seeds: Chủng tử bất tịnh—See Five types of impurity of the body.

In (jap):

1) Mudra (skt): Seal—Ấn.
2) Samgharama (skt): Institute—Viện.

In accordance with: Phù hợp (với).

In accordance with one's condition: Đương Phận—According to condition, position, duty, etc.—Tùy theo điều kiện, địa vị và nhiệm vụ của mình (các nhà Thiên Thai lập ra từ "Đương Phận" nói về tứ giáo "Tạng Thông Biệt Viên" mỗi giáo đều có giáo Đương Phận của mình).

In accordance with one's karma, one will certainly be reborn in either good or evil path: Tùy theo nghiệp lực mà con người phải sanh vào đường lành hay dữ.

(Not) in accordance with: Không phù hợp (với).

In advancing years not to cease sexual intercourse: Lão Bất Chỉ Dâm hay khi lớn tuổi không ngừng dâm dục—See Four self-injuries (self-raidings).

In agreement: Nhất tâm—Unanimous—In chorus.

In broad daylight: Giữa ban ngày.

In chorus: Unanimous—Nhất Trí—Cùng nhau đồng ý.

In this context: Trong phạm vi nầy.

In a cultural manner: Một cách có văn hóa.

In days of yore: In ancient days—Ngày xưa.

In detail: Carefully—Tế tâm (còn gọi là tiểu tâm hay cẩn thận).

In drawing people to listen to the Dharma: Khi hướng dẫn mọi người nghe pháp.

In order to become a teacher, one must respect and learn from his teacher; in order to become a Buddha, one must respect the sangha and cultivate Buddha's teachings: Muốn làm thầy phải kính trọng và học hỏi nơi thầy; muốn làm Phật phải trọng Tăng và tu học Phật pháp.

In one direction: Tam Miệu—Turn together or in one direction—Right and balanced.

In endless succession: Trong tiến trình vô tận

In hard times: Trong thời khó khăn.

In harmony with: Hòa điệu với.

In history: Trong lịch sử.

In a honey voice: bằng giọng điệu ngọt ngào (ca hát).

In a lay condition: Tại tục.

In memory of someone: Để tưởng niệm ai.

In the midstream of birth and death: Giữa dòng sinh tử.

In one instant causing all sentient beings to rouse the will for enlightenment: Ở trong một niệm làm cho tất cả chúng sanh phát tâm Bồ Đề—See Ten spheres of Great Enlightening Beings.

In one lifetime: Trong một kiếp.

In one's own body to have the Trikaya: Nhất Thể Tam Thân Tự Tánh Phật.

In order of years of ordination: Lạp thứ (tuổi đạo hay số năm đã thọ giới).

In the perfection of one all are perfected: Nhất Thành Nhất Thiết Thành—One deed includes all—With the Tathagata's enlightenment all beings were enlightened—Với sự đại giác của Như Lai, tất cả chúng sanh rồi đây sẽ đạt thành đại giác. Một người toàn thiện mọi người rồi đây sẽ được toàn thiện.

In praise of someone: Để ca tụng ai.

In this present life: Trong kiếp nầy.

In present life not to accept and practice the Buddha's teaching: Bất Thụ Ngôn Phật hay hiện đời không chịu tiếp thụ và tu tập Phật pháp—See Four self-injuries (self-raidings).

In the present situation: Trong hoàn cảnh hiện nay.

In quest of something: In search of something—Đi tìm cái gì.

In a respectable way: Bằng phương cách đáng kính.

In the same way: Cùng thế đó (cùng cách như vậy).

In search of a solution for (of or to) human problems: Tìm một giải pháp cho các vấn đề của nhân loại.

In search of something: In quest of something—Đi tìm cái gì.

In search of truth: Tìm chân lý.

In a sense: Trong nghĩa ấy.

In semi-darkness: Trong lúc tranh tối tranh sáng.

In spite of someone's best efforts: Mặc dù có sự hết sức cố gắng của ai đó.

In such manner: Tatha (skt)—As—Like—So—Thus—Như vậy—Như thế ấy.

In times of peace, remember the possibilities of war or danger: An bất vong nguy (Khi yên bình đừng quên lúc nguy nan).

In the true character or disposition of man: True hearted—Sincere—True to one's nature—Chân tâm.

In the truest sense: Trong ý nghĩa đúng nhứt.

In the ultimate sense: Trong ý nghĩa rốt ráo.

In wealth not being charitable: Đắc Tài Bất Thí hay giàu sang được của mà chẳng chịu bố thí—See Four self-injuries (self-raidings).

In the Western Pure Land, all have the highest level Bodhisattvas: Bồ Tát thượng thiện—Those who are reborn in the Pure Land have the highest level Bodhisattvas as their companions and are free from all obstacles, calamities and evil conditions. Moreover there are no externalists or evil demons , so their Minds are always calm and still. This is one of the five reasons why those who are reborn in the Pure Land achieve non-retrogression—Chúng sanh được sanh về Cực Lạc, thì bạn lành toàn là các bậc Bồ Tát thượng thiện, tuyệt tất cả các chướng nạn, ác duyên, lại không có ngoại đạo tà ma, nên tâm thường an tịnh. Đây là một trong năm lý do tại sao người vãng sanh Tịnh Độ không còn bị thối chuyển nữa—See Five reasons of non-retrogression for those who are reborn in the Pure Land.

In the Western Pure Land, life span is inexhaustible: Thọ lượng vô cùng—Once they are reborn in the Pure Land, their life span is inexhaustible, equal to that of the Buddhas and Bodhisattvas. Thus they can peacefully cultivate the Dharma for countless eons. This is one of the five reasons why those who are reborn in the Pure Land achieve non-retrogression—Đã được sanh về Tịnh Độ thì thọ lượng vô cùng, đồng với chư Phật và chư Bồ Tát, an nhiên tu tập trải qua vô biên a tăng kỳ kiếp. Đây là một trong năm lý do tại sao người vãng sanh Tịnh Độ không còn bị thối chuyển nữa—See Five reasons of non-retrogression for those who are reborn in the Pure Land.

In the Western Pure Land, all preach the Dharma of 'suffering, emptiness, impermanence and no-self: In the Western Pure Land, the birds, water, forests, trees, wind and music all preach the Dharma of 'suffering, emptiness, impermanence and no-self.' Upon hearing this, practitioners begin to focus on the Buddha, the Dharma and the Sangha. This is one of the five reasons why those who are reborn in the Pure Land achieve non-retrogression—Nơi cõi Tây Phương Tịnh Độ, chim, nước, rừng cây, gió,

âm nhạc thường phát ra tiếng pháp 'khổ, không, vô thường và vô ngã;' hành giả nghe rồi sanh lòng niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng. Đây là một trong năm lý do tại sao người vãng sanh Tịnh Độ không còn bị thối chuyển nữa—See Five reasons of non-retrogression for those who are reborn in the Pure Land.

In youth not to study from morning till night: Túc Dạ Bất Học hay thiếu thời không chăm học—See Four self-injuries (self-raidings).

Inability (n): Không có khả năng.

Inability to annihilate causality karma: Không thể loại trừ nhơn quả nghiệp báo cho chúng sanh—See Three things impossible to a Buddha.

Inability to become Brahma-kings: Chẳng được làm Phạm Thiên Vương—See Five hindrances of women.

Inability to become Buddhas: Chẳng được làm Phật—See Five hindrances of women.

Inability to become Cakravarti-kings: Chẳng được làm Chuyển Luân Vương—See Five hindrances of women.

Inability to become Indras: Chẳng được làm Đế Thích—See Five hindrances of women.

Inability to become Mara-kings: Chẳng được làm Ma Vương—See Five hindrances of women.

Inability to concentrate the attention: Ý căn trì độn, theo đuổi ngoại trần nên không có khả năng định tĩnh hay chú ý—See Five senses of mental distraction.

Inability to end the realm of the living: Không thể chấm dứt các đường dữ cho chúng sanh sanh—See Three things impossible to a Buddha.

Inability to function: Không hoạt động được.

Inability to save unconditionally: Không thể cứu rỗi vô điều kiện sanh—See Three things impossible to a Buddha.

Inability to think: Đãng trí.

Inability to understand mundane marks thoroughly, and sever them completely: Không có khả năng thấu suốt tướng thế gian—Even if you are free of all conditions and entangelments and are determined to cultivate the Dharma, unless you can see through mundane marks, understand them thoroughly, and sever them completely, you will not be in control of yourself when faced with external conditions. Your Mind, then, will move erratically, following the environment. How can you have the peace of Mind to recite the Buddha's name?—Dù bạn được muôn duyên rảnh rỗi, có chí tu hành, nhưng đối với tướng thế gian, nếu nhìn không thấu, nắm không vững, dứt không xong, khi xúc đối với ngoại duyên không thể tự chủ, tâm tùy theo cảnh mà điên đảo làm sao yên trí để niệm Phật?— See Seven circumstances that are difficult to practice Buddha Recitation.

Inability to work: Bất lực.

Inactive (a): Vô Tác—See Asamskrta.

Inactive principle pervading all things: Vô vi pháp—Thực tính tĩnh lặng của chư pháp—State of rest—See Five laws or categories (II).

Inactive realm: Vô vi pháp giới hay Lý pháp giới—Noumenal realm—See Five forms of dharmadhatu.

Inactivity (n): Sự thụ động—One of the three gates to the city of nirvana—Vô tác, một trong ba cửa vào Niết Bàn—See Three gates to (the city of) nirvana.

Inanimate (a&n): Vô tình chúng (vô tri vô giác).

Inanimate objects: Những vật vô tình.

Inapplicable: Unreasonable—Bất ưng (không hợp).

Inattentive (a): Absent-minded—Tâm bất tại (vô tâm vô hồn hay lơ đãng).

Inattentive mind: Tán tâm (tâm dong ruổi lang thang)—Distracted mind—Mental wandering—Scattered mind—Unsettled mind—The scattered mind, or mind that is only good at intervals. Wandering mind is a mind disorganized by distraction or a wandering mind of common untutored man. The distracted heart may have the following distinctions—Tâm tán loạn hay là tâm tu tán thiện. Tâm tán loạn hay tự tánh của những hạng phàm phu. Tán tâm gồm có những đặc điểm như sau:

1) Good: Thiện.
2) Bad: Bất Thiện.
3) Indifferent: Trung Tính.

** See Two minds (B).

Inaugurate (v): Khai mạc buổi lễ—To open a ceremony.

Inauguration ceremony of a new temple: Lễ khánh thành chùa—Dedication ceremony.

Inborn: Prakrtja (skt)—Bẩm sinh (câu sinh)—Congenital—Innate—Natural, spontaneous, inborn, or springing from nature, as opposed to acquire—Đồng thời sanh ra, đối lại với do huân tập mà có.

Inborn wisdom: Tự Nhiên Trí—The intuitive, untaught or inborn wisdom of a Buddha, untaught to him and outside the causal nexus—Trí bẩm sanh chứ không do thầy dạy của một vị Phật.

In-breathing: Thở vào.

Incalculable (a): Không kể siết—Inconceivable—Countless.

Incantation (n): Bùa chú—Amulets—Charms—Deviant mantras—Spells.

Incantations to delude or confuse others: Mê Nhân Chú (bùa chú làm mê hoặc người khác).

Incantation of the Diamond vehicle: Mantra of the esoteric vehicle—Bí mật chú (Kim Cang Thừa).

Incarcerate (v): Bỏ tù—To imprison—To put someone in prison.

Incarnate (v): Hóa kiếp.

Incarnate Buddha: Nirmana-Buddha (skt)—Metamorphosed Buddha—Hóa Phật—See Nirmanabuddha and Nirmanakaya.

Incarnate as a Sravaka: Ứng Hóa Thanh Văn—Buddhas or Bodhisattvas incarnate as sravakas, or disciples—Chân thân Phật hay Bồ Tát ứng hóa làm Thanh Văn để dẫn dắt người khác (Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên).

Incarnated beings have testified to Buddhism: Hóa nhân hay Phàm phu thuyết—See Five kinds of people who have testified to Buddhism (A).

Incarnation (n): Sự đầu thai.

Incarnation-body: Nirmanakaya (skt)—Transformation-body—Biến hóa thân—See Nirmanakaya.

Incarnation body of the Buddha: Rupakaya (skt)—Báo thân của Đức Phật—There are two rupakaya or incarnation-bodies of a Buddha—Có hai loại sắc thân của Phật—See Two forms of body, and Two rupakaya.

Incarnation Buddha: A living Buddha—Sinh Phật (Hoạt Phật).

Incarnationism (n): Chủ nghĩa nhập thế của chư Bồ Tát.

Incense: Nhang.

(A) There are three kinds of scents or incense—Có ba loại nhang—See Three kinds of incense.

(B) Five kinds of incense—The five attributes of dharmakaya or spiritual body of the Tathagata (five kinds of incense or fragrance, corresponding with the five kinds of dharmakaya)—Ngũ phần hương (lấy năm thứ hương ví với ngũ phần pháp thân)—See Five kinds of incense.

Incense balls: Hương Hoàn—Quả cầu hương.

Incense burner: Bát hương—Incense bowl.

Incense and candles: Hương Hỏa—Incense and lamps—Hương đốt và đèn thắp (những vật được dùng trong nghi lễ trong các tự viện).

Incense and candle-offering group: Ban đặc trách hương đăng (bông hoa và đèn nhang).

Incense-colored: Hương Nhiễm.

1) Yellowish-grey: Màu nâu sẩm.
2) The colour of a monk's robe: Màu áo cà sa của nhà sư.

Incense and flowers: Hương hoa—Two kinds of objects for offering to the Buddha—Hương và hoa, hai trong các món đồ cúng Phật.

Incense-fragrance: Mùi hương của nhang—The incense-fragrance pervades the main hall—Mùi trầm hương ngào ngạt trong chánh điện.

Incense hall: Hương điện—The incense hall, especially the large hall of the Triratna—Điện thờ Tam Bảo hay Phật Điện.

Incense-ksetra: Monastery—Hương sát—See Monastery.

Incense and lamp: Nhang đèn.

Incense of the liquid amber tree: Giao Hương—Hương nhựa của một loại cây hổ phách.

Incense made from branches: Nhang làm bằng cành cây—See Three kinds of incense.

Incense made from flower: Nhang làm bằng bông—See Three kinds of incense.

Incense made from roots: Nhang làm bằng rễ cây—See Three kinds of incense.

Incense of the mind: Tâm hương—Hương thơm của tâm hay là sự nhiệt tình tận tụy với đạo pháp—The incense of the heart—Sincere devotion.

Incense-mountain: Gandhamadana (skt)—Hương Sơn—See Gandhamadana.

Incense-offering hymn: Bài kệ dâng hương.

Incense Praise at morning recitation: Niệm hương buổi sáng.

Incense region: Hương Giới—Ngôi đền hay ngôi chùa—A temple.

Incense and smoke: Hương khói—Ancestor worship.

Incense stick: Cây nhang.

Incense-yielding tree: Kunduruka or Putchuk (skt)—Mộc Hương—The resin of the plant—Căn Hương—Huân Lục Hương—Đa Già La—Một loại trầm hương.

Incest: Loạn luân—Incest means to have sexual intercourse with a very close blood relative, i.e., son, daughter, aunt, uncle, grandson, granddaughter, etc. Incest is a grave sin and is advised against because of possible genetic deformities or diseases that could be passed to the child. In addition, incest causes emotional confusion in the minds of many family members—Loạn luân có nghĩa là giao hợp với một người gần gũi với mình về huyết thống, như là con trai, con gái, cô, dì, cậu, chú, bác, cháu gái, cháu trai, vân vân. Loạn luân là một trọng tôi không nên phạm vì nó có thể tạo nên những đột biến về di truyền, đồng thời có thể sanh ra bệnh hoạn cho thế hệ con cái. Hơn nữa, loạn luân sẽ tạo nên những rối loạn về mặt tình cảm trong tâm thức của những thành viên trong gia đình.

Incinerate: Bhasmikaroti (skt)—Hỏa thiêu.

Inclination:

1) Intention—Khuynh hướng—Ý nguyện.
2) Sở thích dục lạc—See Ten kinds of unimpeded function relating to knowledge.

Inclination to: Abhinivesa (p & skt)—Gắn bó—Adhering to—Attachment.

Include all living beings for salvation: Nhiếp chúng sanh giới hay nhiêu ích hữu tình giới—See Three collections of pure precepts.

Inclusiveness (n): Tư tưởng vị tha—Tính bao hàm.

Incoherent (a): Lả tả—Không mạch lạc—Not sticking together or lacking cohesion.

Incommunicable (a): Không thể thông truyền được.

Incommutable (a): Không thể cải biến được—Không thay đổi được.

Incomparable (a): Vô tỷ.

Incomparable Beings: Hiệu là Vô Đẳng Tát Đỏa, vì thế gian không sánh được—Enlightening Beings are called Incomparable Beings because they have no peer in the world—See Ten appellations of greatness of Great Enlightening Beings.

Incomparable kinds of power to convert all beings: Thần Thông Kỳ Đặc—Thần lực kỳ đặc hóa độ chúng sanh—See Three incomparable kinds of rareness.

Incomparable kinds of rareness: The re are three incomparable kinds of rareness—See Three incomparable kinds of rareness.

Incomparable light: Vô đối quang.

Incomparable Light Buddha: Vô Đối Quang Như Lai.

Incomparable truth or law: Vô tỷ pháp (giáo pháp không có gì so sánh được).

Incomplete (a): Bất toàn—Hữu Dư.

1) Something more: Incomplete—Extra additional—Còn thêm nữa.
2) Those who have remainder to fulfil, i.e. karma: Những người hãy còn nghiệp chưa trả để hoàn tất hay thành tựu.

Incomplete explanation: Hữu Dư Thuyết—Something further to say—Thuyết còn tồn dư nghĩa, chứ không phải là chí cực cuối cùng (ngoài nghĩa chánh còn dư nghĩa).

Incomplete meaning: Partial meaning—Bất liễu nghĩa—Kinh điển giấu đi một phần thực nghĩa—See Two meanings of the teachings (A).

Incomplete nirvana: Sopadhisesa-nirvana (skt)—Saupadisesa-nibbana or Kilesa-parinibbana (p)—Hữu Dư Niết Bàn hay Hữu Dư Y Niết Bàn—Incomplete Nirvana where causes of reincarnation are ended. Nirvana in which all causes have been annihilated, but the remnant of

the effect still remains, so that a saint may enter this nirvana during life, but may have to continue to live in this mortal realm till the death of his body—Hữu dư y Niết bàn, Niết bàn mà nhân đã ngừng hẳn, nhưng quả vẫn còn dư lại, như vậy một vị Thánh có thể nhập Niết bàn, nhưng phải sống trong thế giới sanh tử cho đến thân chết—See Two Nirvanas.

1) The view of the Hinayana: Theo quan niệm của Tiểu Thừa—Hinayana holds that the arhat, with the full extinction of afflictions, after his last term of mortal existence enters into nirvana, while alive here he is in the state of limited or modified nirvana (sopadhisesa-nirvan), in contrasted with complete nirvana (nirupadhisesa-nirvana)—Theo quan niệm của Tiểu Thừa thì một vị A La Hán đã dứt bỏ hết mọi phiền não và tuyệt diệt nhân sanh tử vị lai, đi vào Hữu Dư Niết Bàn, trong lúc vẫn còn sống, nhưng vẫn còn dư lại thân thể quả báo của kiếp này. Khi quả báo hết và người ấy tịch diệt thì gọi là Vô Dư Niết Bàn (Vô nhân Hữu quả sinh tử).
2) The view of the Mahayana—Quan niệm theo Đại Thừa:

a) The Mahayana holds that when the cause of reincarnation is ended the state is that of incomplete nirvana; when the effect is ended, and the eternal Buddha-body has been obtained, then there is a complete nirvana. The Mahayana says that in the Hinayana "Remainderless Nirvana" for the arhat, there are still remains of illusion, karma, and suffering, and it is therefore only an "Incomplete nirvana" in Mahayana. In Mahayana, complete nirvana, these remains of illusion, karma, etc., are ended: Theo thuyết Đại Thừa thì nhân sanh tử biến dịch hết sạch gọi là "Hữu Dư Niết Bàn," trong khi quả sanh tử biến dịch hết tận và được thường thân của Phật thì gọi là "Vô Dư Niết Bàn." (Vô Nhân Vô quả, đắc Thường Thân Phật).
b) As a technical term the extinction of human passion is called the 'Nirvana with the condition of being still remaining' or, 'the Nirvana with the upadhi remnant,' upadhi being the material and immaterial condition of being: Nói theo thuật ngữ, sự diệt tận của phiền não gọi là "Hữu Dư Y Niết Bàn," Niết Bàn với điều kiện của hữu vẫn còn, hay sát nghĩa hơn, Niết Bàn hãy còn tụ hay uẩn, là những điều kiện vật chất và phi vật chất của sự hữu.

Incomplete prediction: Partial prediction—Hữu dư thọ ký—See Two classes of Buddha's predictions of a disciple's destiny.

Incomplete prediction of a Buddha: Hữu Dư Thọ Ký—An incomplete Prediction of Buddha on his disciples' future awakening and enlightenment—Thọ ký không hoàn toàn của Phật về các đệ tử của Ngài.

Incomplete teaching: Bất Liễu nghĩa—The Hinayana incompleteness—Những điều chẳng nói hết thực nghĩa trong kinh điển Tiểu thừa—See Dual division of the Buddha's teaching (V).

Incomplete theory: Thuyết Bất Định.

Incomplete understanding: Bất liễu nghĩa—Not understanding the whole meaning or truth—Incomprehensible.

Incomplete-word teaching: Bán tự giáo—Incomplete-word teaching of which teaching causes an increase of afflictions or unwholesome deeds—Thuyết ngôn tăng trưởng phiền não hay ác pháp—See Dual division of the Buddha's teaching (III).

Incompleteness (n): Sự không hoàn toàn.

Incomprehensible (a): Bất liễu nghĩa.

Incomprehensibles (n): Huyền diệu—See Ten wonders.

Incomprehensible entity: Absolute reality—Supernatural existence, as contrasted with the superficial reality of phenomena—Diệu hữu.

Incomprehensible wisdom: Linh Hồn—Thần thức—Divine wisdom—Soul—The intelligent spirit—The intelligent Consciousness—Divine wisdom—With regard to the psychological question, Buddhism does not admit the existenceof a soul that is real and immortal. Anatma or non-self refers to all things (sarva-dharma), organic and inorganic. In the case of human beings, Buddhism believes that there will accordingly to be no soul, no real self that is immortal. While in the case of things in general, there will be no noumenon, no essence which is unchangeable. Because there is no real self

spatially, i.e., no substance, there will be no permanent, i.e., no duration. Therefore, no bliss, is to be found in the world—Về những vấn đề tâm lý học, Phật giáo không chấp nhận sự hiện hữu của một linh hồn được cho là chân thật và bất tử. Vô ngã áp dụng cho tất cả vạn hữu (sarva dharma), hữu cơ hay vô cơ. Theo Nhân Sinh, Phật giáo cũng không chủ trương có linh hồn, không có cái ngã chơn thật nào là bất tử. Còn trong trường hợp chỉ chung cho vạn hữu, cũng không có bản thể, không có bản chất nào mà không biến dịch. Bởi vì không có một cách ngã chân thực theo không gian, nghĩa làkhông có thực thể, nên không bao giờ có thường hằng.

Inconceivability of Great Enlightening Beings: Bất khả tư nghì của chư Đại Bồ Tát—See Ten kinds of inconceivability of Great Enlightening Beings.

Inconceivable (a): Acintya (skt)—Bất khả tư nghì—Beyond thought or description—Beyond thought or discussion—Beyond the power of mentation—See Four inconceivables.

Inconceivable anointment: Quán đảnh bất tư nghì—According to the Flower Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of inconceivable anointment which Enlightening Beings received from the Enlightened. Once Enlightening Beings enter the concentration called the pure treasury of the past, they receive ten kinds of inconceivable anointment from the Enlightened; they also attain, purify, consummate, enter, realize, fulfil and hold them, comprehend them equally, the three spheres pure—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27 (Thập Định), có mười pháp quán đảnh bất tư nghì mà chư Bồ Tát nhận được từ nơi Đức Như Lai. Một khi chư Đại Bồ Tát vào được tam muội Quá Khứ Thanh Tịnh Tạng, thời nhận được mười pháp quán đảnh bất tư nghì của Đức Như Lai, cũng được, cũng thanh tịnh, thành tựu, nhập, chứng, viên mãn, trì giữ, và bình đẳng biết rõ tam giới thanh tịnh—See Ten kinds of inconceivable anointment.

Inconceivable Beings: Hiệu là Bất Tư Nghì Tát Đỏa, vì nơi một niệm mà Thành Phật—Enlightening Beings are called Inconceivable Beings because they become Buddhas in an instant—See Ten appellations of greatness of Great Enlightening Beings.

Inconceivable, beneficial functions and uses from the pure wisdom: Bất tư nghì dụng tướng—Do tịnh trí tướng mà hiện ra hết thảy mọi cảnh giới làm lợi ích chúng sanh—See Two forms (characteristics) of the bhutatathata.

Inconceivable Buddha-lands: The size of the Buddha-lands or the bound of the Buddha realm is beyond human conception—Phật độ cảnh giới bất khả tư nghì—See Four inconceivables.

Inconceivable Dharmakaya: Tánh Của Pháp Thân Như Lai—According to Zen Master D.T. Suzuki in the "Studies In The Lankavatara Sutra," the idea of Dharmakaya is not wanting in the Lankavatara Sutra, and that it is used not in the same of the Dharmakaya of the Triple Body dogma. The Lankavatara Sutra speaks of the Tathagata's Dharmakaya of the Inconceivable Dharmakaya, and of Dharmakaya as will-body. That Tathagata's Dharmakaya has eight special natures as follows—Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Nghiên Cứu Kinh Lăng Già, ý niệm về Pháp thân không phải không có trong Kinh Lăng Già; tuy nhiên, ý niệm ấy không được dùng theo ý nghĩa pháp thân của học thuyết Tam Thân. Lăng Già nói đến Pháp Thân Như Lai, đến Pháp Thân bất khả tư nghì, và đến Pháp thân như là Ý sinh thân. Pháp thân ấy có tám đặc tính như sau—See Eight nature of Dharmakaya.

Inconceivable knowledge: Bất khả tư nghì trí—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha (8).

Inconceivable nagas: Dragons or Nagas are beyond human conception—Thiên long bất khả tư nghì—See Four inconceivables.

Inconceivable permeation: Bất tư nghì huân—The permeation of the pure self-essence of the mind of true thusness by ignorance or wisdom which then appears in the manifest world. According to the Awakening of Faith, the indescribable vasana or the influence of primal ignorance on the bhutatathata, producing all illusions—Bất tư nghì huân là sự thẩm thấu của sự ngu si hay trí tuệ vào tự tánh thanh tịnh trong tâm của chân như rồi sau đó xuất hiện trong thế giới hiển hiện để tạo thành phiền não. Theo Khởi

Tín Luận thì Bất Tư Nghì Huân là ảnh hưởng huân tập của căn bản vô minh trên chân như tạo thành phiền não.

Inconceivable sentient beings: His teaching about living beings' circumstances is beyond human conception—Chúng sanh bất khả tư nghì—See Four inconceivables.

Inconceivable sounds: Bất Tư Nghì Âm.

Inconceivable task: Sự việc không thể nghĩ bàn.

Inconceivable things: Những điều không thể nghĩ bàn (bất khả tư nghì)—According to the Sastra on the Prajna-Paramita Sutra, there are five inconceivable or thought-surpassing or beyond mentation things—Theo Trí Độ Luận, có năm thứ bất khả tư nghì—See Five inconceivable things.

Inconceivable transformation: Bất Tư Nghì Biến Dịch Sanh Tử—See Two kinds of life and death.

Inconceivable transformation of the death: Acintyaparinamacyuti (skt)—Bất tư nghì biến dịch tử (sự biến dịch của cái chết là không thể nghĩ bàn)—The death of mysterious transformation or inconceivable transformation-death. This has nothing to do with corporeal existence. It happens only to such spiritual beings as Bodhisattvas. A mysterious transformation that takes place within the mind, making it comprehend an external world of particular objects—Cái chết thuộc về sự biến hóa kỳ diệu của chư Bồ Tát, hay cái chết thuộc sự sự biến hóa không thể quan niệm được xãy ra bên trong tâm, làm cho tâm hiểu được các sự vật đặc thù bên ngoài.

Inconceivable transformation life: Bất Tư Nghì Biến Dịch Sanh Tử—See Two kinds of life and death.

Inconceivable transformation of life in the Pure Land: Bất Tư Nghì Biến Dịch Sanh Tử—Ineffable changes and transmigrations to the higher stages of mortality above the traidhatuka or trailokya—Do bi nguyện vô lậu mà chuyển biến hướng thượng thân sinh tử lên trên Tam giới (xuất quá tam giới thân)—See Two kinds of life and death.

Inconceivable wisdom: Acintya-jnana (skt)—Bất tư nghì trí—The indescribable Buddha's wisdom, or intuitive knowledge—Trí tuệ không thể diễn tả được của Đức Phật hay trí trực giác.

Inconceivable world: The Buddha's world is beyond human conception—Thế giới bất khả tư nghì—See Four inconceivables.

Incongruity (n): Không hợp nhau—Lack of harmony or agreement.

Inconsciousness (n): Vô Tâm—Mindless—Effortless action—Mind of non-existence—Unconscious—Unintentional—Without thought, will or purpose—The real immaterial mind free from illusions.

1) Inconsciousness does not mean that we don't have a mind or have no mind, it does mean that we have a mind which is free from attachment to thoughts (free from self-consciousness): Vô tâm không có nghĩa là không có tâm, vô tâm có nghĩa là cái tâm không vướng mắc.
2) In Zen Buddhism, "No-Mind" describes a state consciousness before the division into duality created by thought takes place: Trong Thiền Phật giáo, "Vô Tâm" diễn tả trạng thái tâm thức trước khi nhị nguyên bị phân chia bởi tư tưởng.
3) Only when the mind is empty (does not have anything); thus it is called "mind of non-existence." The Buddha taught that in cultivation, practictioners should take this mind to tame the deluded mind: Chỉ khi nào trong tâm không còn một vật, ấy là vô tâm. Phật dạy, trong tu tập phải lấy pháp vô tâm để chế ngự vọng tâm.

Inconsistent (a): Bất nhất—Inconstant.

Inconspicuous practice: Mật Hạnh—Phương cách thực hành bí mật.

Inconvenient (a): Bất tiện.

Incorporated with: Sáp nhập với.

Incorporation (n): Sự kết hợp—Tổ hợp.

Incorrect conduct: Evil conduct—Ác hạnh.

Incorrect views: Tà kiến—There are eight incorrect views—Có tám tà kiến—See Eight incorrect views.

Incorrect view that anything is really mine: Ngã Sở Kiến—The incorrect view that anything is really mine, for all things are but temporal

combinations—Tà kiến cho rằng sự vật thuộc về ta, vì sự vật chỉ là giả hợp chứ không có thật.

Increase (v): Tăng Trưởng.

1) To increase in breadth: Tăng—Làm tăng chiều ngang.
2) To increase in height or length: Trưởng—Làm tăng chiều cao hay chiều dài.

Increase then decrease in the same ratio: Nhứt Tăng Nhứt Giảm—According to the Dictionary of Chinese Budhist Terms compiled by Professor Soothill in 1934, a small kalpa during which a human lifetime increases from ten years to 80,000 years and then decreases back to ten. At the first of the century the increases is to 11 years; at the end of the second century to 12 years and so on till a lifetime lasts 80,000 years; then decreases in the same ratio till 10 is reached. The whole period of accretion and declension covers a small kalpa (16,800,000 years)—Theo Trung Hoa Phật Học Tự Điển do Giáo Sư Soothill biên soạn năm 1934, một tiểu kiếp trong đó nhân sinh tăng từ mười lên đến 80.000 năm và rồi giảm trở lại mười. Vào thế kỷ đầu nhân sinh tăng lên 11 năm, cuối thế kỷ thứ hai tăng thành 12 năm, và cứ thế tăng lên 80.000 năm; rồi giảm xuống cũng theo tỷ lệ nầy cho đến khi tuổi thọ chỉ còn là 10 năm. Nguyên thời kỳ tăng giảm trong 16.800.000 năm được gọi là một tiểu kiếp.

Increase the family of Buddhas: Thêm lớn Phật chủng để tất cả chúng sanh đều được thành Phật—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

Increase merit when it was already produced: Tinh tấn tiếp tục phát triển những điều thiện lành đã phát sanh—Effort to consolidate, increase, and not deteriorate virtues already arisen—Developing goodness that has already arisen (develop existing good)—Endeavor to perform more good deeds—To encourage the growth and continuance of good deeds that have already started. Here a monk rouses his will, makes an effort, stirs up energy, exerts his mind and strives to maintain wholesome mental states that have arisen, not to let them fade away, to bring them to greater growth, to the full perfection of development—Điều thiện đã sanh, phải tinh cần khiến cho ngày càng phát triển. Ở đây vị Tỳ Kheo khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tâm, trì tâm với mục đích khiến cho các thiện pháp đã sanh có thể được tăng trưởng, được quảng đại viên mãn—See Four right efforts.

Increased powers of mind through meditation: Tăng Thượng Tâm Học—One of the three studies, the study of increased powers of mind through meditation—Một trong tam học, còn gọi là định học hay thiền định là cái học làm tăng trưởng cái tâm—See Three studies.

Increased quarrelling: Tăng trưởng sự gây gỗ—See Six dangers when one attaches to addiction of alcoholic drinks and drugs.

Increasing heat: Grisma (skt)—Tiệm Nhiệt—Increasing heat, the two months from middle of May to middle of July—Sức nóng (ở Ấn Độ) tăng từ từ trong hai tháng, giữa tháng năm đến giữa tháng bảy.

Increasing and improving merits and blessings: Tăng Ích—One of the four kinds of altar-worship of the Shingon Sect. Praying to ask Buddhas and Bodhisattvas to help you increasing and improving merits and blessings—Một trong bốn đàn pháp của tông Chân Ngôn. Cầu nguyện chư Tôn bảo hộ để được tăng thêm phúc đức. **See Four kinds of altar-worship.

Increasing kalpa: Tăng Kiếp—The increasing kalpas, or the kalpa of increment during which human life increases by one year every century from an initial life of ten years, till it reaches 84,000 years, and the body from one foot to 8,400 feet in heigth—Tăng kiếp là kiếp mà trong đó đời người tăng dần từ 10 tuổi lên đến 84.000 tuổi, và chiều cao của thân người tăng từ một bộ Anh lên đến 8,400 bộ Anh. **See Decreasing kalpa.

Increasing power of prayer for cessation of calamity: Tăng Tức—Lấy công năng tu trì làm tăng khả năng cầu đảo tiêu tai cát tường.

Incredible (a): Không lường được.

Incredible sufferings: Những khổ đau không lường.

Incur hatred: Mua thù chuốc oán.

Incur hostility: Breed emnity—Contract hatred—Kết oán.

Indebted: Mắc nợ

Indecent exposure of one's person: Để lộ âm tàng—See Six dangers when one attaches to addiction of alcoholic drinks and drugs.

Indecent speech: Unrefined speech—Improper speech—Smart speech—Vọng ngữ (ỷ ngữ).

Indefatigably cultivating any practices: Chuyên tu không mỏi mệt, một trong Thập Trí Nghiệp—See Ten kinds of actions of knowledge (9).

Destroying of demons: phá chúng ma trừ phiền não—See Ten kinds of actions of knowledge (9).

Indefectibility (n): Tính bất diệt.

Indefinite (a): Indeterminate—Irresolute—Undecided—Unfixed—Undetermined—Uncertain—Unsettled—Bất Định Tính—Không nhứt định—Vô hạn định—See Five natures (I).

Indefinite commandments: Aniyata (skt): Giới Bất Định—See Aniyata.

Indefinite Doctrine: Bất định giáo—See Indeterminate teaching.

Indefinite karma: Bất định nghiệp.

Indefinitely: Vô hạn định.

Indefinitely effective karma: Aparapariyavedaniya (p)—Nghiệp Vô Hạn Định—According to the Abhidharma, indefinitely effective karma is a karma which can ripen at any time from the second future existence onwards, whenever it gains an opportunity to produce results. It never becomes defunct so long as the round of rebirth continues. No one, not even a Buddha or an Arahant, is exempt from experiencing the results of indefinitely effective karma. No one is exempt from this class of karma. Even the Buddhas and Arahants may reap the effects of their past karma. Arahant Moggallana in the remote past, instigated by his wicked wife, attempted to kill his mother and father. As a result of this he suffered long in a woeful state, and in his last birth was clubbed to death by bandits. To the Buddha was imputed the murder of a female devotee of the naked ascetics. This was the result of his having insulted a Pacceka Buddha in one of his previous kalpa. The Buddha's foot was slightly injured when Devattava made a futile to kill him. This was due to his killing a step-brother of his previous birth with the object of appropriating his property—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), nghiệp vô hạn định là loại nghiệp mà quả của nó có thể trổ bất cứ lúc nào nó có dịp trổ quả trong những kiếp tái sanh. Nghiệp vô hạn định không bao giờ bị vô hiệu lực. Không có bất cứ ai, kể cả Đức Phật hay một vị A La Hán, có thể tránh khỏi hậu quả của nghiệp nầy. Ngài Mục Kiền Liên đã là một vị A La Hán trong thời quá khứ xa xôi, đã nghe lời người vợ ác tâm, âm mưu ám hại cha mẹ. Do hành động sai lầm ấy, ngài đã trải qua một thời gian lâu dài trong cảnh khổ và, trong kiếp cuối cùng, ngài bị một bọn cướp giết chết. Đức Phật cũng bị nghi là đã giết chết một nữ tu sĩ tu theo đạo lõa thể. Theo Kinh Tiền Thân Đức Phật thì Ngài phải chịu tiếng oan như vậy là vì trong một tiền kiếp Ngài đã thiếu lễ độ với một vị độc giác Phật. Đề Bà Đạt Đa toan giết Đức Phật, ông đã lăn đá từ trên núi cao làm trầy chơn ngài, theo truyện Tiền Thân Đức Phật thì trong một tiền kiếp Đức Phật đã lỡ tay giết chết một người em khác mẹ để đoạt của trong một vụ tranh chấp tài sản—See Four types of kamma (karma) (C).

Independence (n): Sự độc lập.

Independence and freedom: Độc lập và tự do.

Independent (a): Độc lập.

Independent human personality: Nhân ngã kiến—The erroneous view that there is an independent human personality or soul—Tà kiến sai lầm cho rằng có một cái ngã độc lập—See Two errouneous views of individualism (A).

Independent personal power: Tự lực (tự mình tinh tấn dũng mãnh phát tâm Bồ Đề)—See Four powers (B).

Independent origin is impossible: Nếu bất cứ sự vật nào đã hiện hữu ở đây, thì không có cái gì có thể thay thế nó được trừ phi chúng ta tự cho rằng có sự phát nguồn độc lập, điều nầy không thể xãy ra được (theo 12 nhân duyên thì không có cái gì được gọi là sự phát nguồn độc lập cả): If anything is already here, nothing else can take its place unless we assume an independent origin, which is impossible—See Eight ways of no-birth.

Independent personal power: Tự lực—See Four powers for attaining enlightenment.

Independent substance: Bản thể độc lập.

Independentism (n): Chủ nghĩa tự lập.

Independently awakened: Pratyeka buddhas (skt)—Duyên Giác—See Four saints (rewards) (A).

Indescribable (a): Bất khả thuyết—Cannot be described or beyond the power of description—Indescribaly.

Indescribable Buddha's wisdom: Acintya-jnana (skt)—Inconceivable wisdom—Intuitive knowledge—Bất tư nghì trí.

Indescribable changes: Bất tư nghì biến.

1) The indescribable changes of Bhutatathata in the multitudinous forms of all things—Sự biến đổi không thể nghĩ bàn của chân như dưới vô số hình thức của vạn hữu.
2) The indescribable changes of the bhutatathata in the multitudinous forms of all things: Diệu lý chân như chuyển biến mà thành sự tướng của muôn pháp.

Indescribable fuming: Indescribable vasana—Indescribable suffusing—Bất tư nghì huân.

Indescribable suffusing: Indescribable fuming—Indescribable vasana—Bất tư nghì huân.

Indescribable vasana (skt): Tập Khí bất khả tư nghì—Indescribable suffusing—Indescribable fuming—Perfuming impression or memory—The indescribable nature of all habit-energy of memory from past actions (recollection of the past or former impression) which ignites discriminations and prevents Enlightenement—Tánh chất không thể nghĩ bàn của những thói quen nghị lực của ký ức (những ý thức và hành động đã làm trong quá khứ) đánh động sự phân biệt và ngăn ngừa sự giác ngộ—See Alaya Vijnana.

Indestructibility: Bất Hoại Tâm—See Ten dwelling minds.

Indestructibility (n) **of the living and the Buddha**: Sinh Phật Bất Tăng Bất Giảm—The indestructibility of the living and the Buddha; they neither increase nor decrease, being the absolute—Tánh không hoại diệt, bất tăng bất giảm, và tuyệt đối của chúng sanh và Phật.

Indestructibility (n) **of the diamond**: Kim Cang Bất Hoại.

Indestructible (a): Avinasya or Anirodha (skt)—Bất hoại (không hư hoại)—Cannot be destroyed—Everlasting—Imperishable—Immortal—Undying—Bất diệt.

Indestructible beliefs: Niềm tin kiên cố—There are four firm or indestructible beliefs—Có bốn niềm tin không hoại diệt—See Four firm beliefs.

Indestructible dedication: Bất Hoại Hồi Hướng—The second dedication in the ten dedications in The Flower Adornment Sutra. According to the Fa-Hsiang School, this is the stage where the Bodhisattva sees emptiness easily without analyzing existence—Hồi hướng thứ nhì trong Thập Hồi hướng trong Kinh Hoa Nghiêm. Theo Pháp Tướng Tông thì đây là giai đoạn mà một vị Bồ Tát thấy tánh không một cách dễ dàng chứ không cần phải phân tích sự hiện hữu nữa—See Ten kinds of dedication.

1) Great enlightening beings attain indestructible faith in the Enlightened Ones of past, future and present because—Đại Bồ Tát được đức tin bất hoại đối với tam thế chư Phật ví:

a) They serve all Buddhas: Hay trọn phụng thờ tất cả chư Phật.
b) They attain indestructible faith in enlightening beings, even those who have just resolved on the search for omniscience for the first time, because they vow to tirelessly cultivate all foundations of goodness of enlightening beings: Được đức tin bất hoại đối với tất cả chư Bồ Tát, nhẫn đến đối với các Bồ Tát sơ phát tâm cầu vô thượng đạo, vì thệ tu tất cả Bồ Tát thiện căn không mỏi nhàm.
c) They attain indestructible faith in all the Buddha qualities, because they conceive profound aspiration: Được đức tin bất hoại đối với tất cả Phật pháp, vì phát chí nguyện sâu.
d) They attain indestructible faith in all Buddha teachings, because they abide by them and maintain them: Được đức tin bất hoại đối với tất cả Phật giáo, vì thủ hộ trụ trì.
e) They attain indestructible faith in all sentient beings, because they look upon all sentient beings impartially with the eye of compassion and dedicate roots of goodness to their universal benefit: Được đức tin bất hoại đối

với tất cả chúng sanh, vì lòng từ bình đẳng xem chúng sanh đem lòng thiện căn hồi hướng khắp lợi ích.

f) They attain indestructible faith in all pure ways, because everywhere they amass boundless roots of goodness: Được đức tin bất hoại đối với tất cả pháp lành thanh tịnh, vì khắp họp vô biên thiện căn.

g) They attain indestructible faith of dedication of enlightening beings, because they fulfill their noble aspiration: Được đức tin bất hoại đối với đạo hồi hướng của tất cả Bồ Tát vì đầy đủ những thắng nguyện.

h) They attain indestructible faith in all teachers of the ways of enlightening beings, because they think of the enlightening beings as Buddhas: Được đức tin bất hoại đối với các Bồ Tát pháp sư, vì đối với các Bồ Tát tưởng là Phật vậy.

i) They attain indestructible faith in the spiritual powers of all Buddhas, because they deeply believe in the inconceivability of the Buddhas: Được đức tin bất hoại đối với thần thông tự tại của tất cả Phật, vì thâm tín chư Phật khó nghĩ bàn.

j) They attain indestructible faith in the practice of skill in expedient means exercised by all enlightening beings, because they include countless various realms of activity: Được đức tin bất hoại đối với phương tiện thiện xảo của tất cả Bồ Tát, vì nhiếp thủ vô lượng vô số công hạnh.

2) Great enlightening beings abide in indestructible faith in various realms such as those of Buddhas, enlightening beings, disciples of Buddhas, individual illuminates, of Buddhist doctrines, and of sentient beings—Đại Bồ Tát lúc an trụ đức tin bất hoại như vậy đối với Phật, Bồ Tát, Độc Giác, Thanh Văn, Phật pháp, Phật giáo, chúng sanh:

a) They plant roots of goodness: Trong đó khéo vun trồng thiện căn.

b) Causing the determination for enlightenment to grow more and more: Khiến thêm tâm Bồ Đề.

c) Causing their kindness and compassion to become broad and great: Khiến lớn lòng từ bi.

d) They observe impartially: Quán sát bình đẳng.

e) They accord with and practice the deeds of the Buddhas: Tùy thuận tu học chỗ làm của chư Phật.

f) Embracing all pure foundations of goodness: Nhiếp thủ tất cả thiện căn thanh tịnh.

g) Entering the truth: Vào nghĩa chơn thật.

h) They assembled virtuous practices: Nhóm công hạnh phước đức.

i) They carry out great works of charity: Thực hành bố thí lớn.

j) They cultivate meritorious qualities: Tu các công đức.

k) Look upon the past, present and future as equal: Xem tam thế bình đẳng.

3) Great enlightening beings dedicate such virtues to—Bồ Tát dùng thiện căn công đức như vậy hồi hướng:

a) Cultivating Omniscience: Tu Nhứt thiết trí.

b) Aspiring to always see the Buddhas: Nguyện thường thấy Phật.

c) Aspiring to associate with companions: Nguyện gần các bạn lành.

d) Aspiring to live among enlightening beings: Nguyện cùng ở với chư Bồ Tát.

e) Aspiring to constantly keep their minds on omniscience: Nguyện nhớ Nhứt thiết trí không rời.

f) Vowing to accept and hold the Buddhist teachings: Nguyện thọ trì Phật giáo siêng thủ hộ.

g) Vowing to conscientiously protect, educate and develop all sentient beings: Nguyện bảo hộ và giáo hóa thành thục tất cả chúng sanh.

h) Their minds always dedicated to the path of emancipation from the world: Tâm thường hồi hướng đạo xuất thế.

i) Vowing to provide for and serve all teachers of truth: Nguyện cúng dường hầu hạ tất cả pháp sư.

j) Understanding the principles of the teachings and retain them in memory: Hiểu rõ các pháp, ghi nhớ chẳng quên.

k) Vowing to cultivate and practice great vows and cause them to be fulfilled: Nguyện tu hành đại nguyện, đều khiến đầy đủ.

4) Enlightening beings cultivate dedications in this way—Bồ Tát tu hồi hướng như vậy:

a) To amass roots of goodness: Chứa nhóm thiện căn—Once they have amassed various roots of goodness, they cultivate the practices of enlightening beingsby means of the results of these roots of goodness. In every sucessive moment they see innumerable Buddhas, and serve and provide for them in accordance with their needs—Khi đã chứa nhóm thiện căn như vậy rồi, dùng những y báo của thiện căn nầy mà tu Bồ Tát hạnh, trong mỗi niệm thấy vô lượng Phật và phụng thờ cúng dường.

b) To accomplish roots of goodness: Thành tựu thiện căn.

c) To develop roots of goodness: Tăng trưởng thiện căn.

d) Contemplate roots of goodness: Tư duy thiện căn.

e) To concentrate roots of goodness: Hệ niệm (định) thiện căn.

f) To analyze roots of goodness: Phân biệt thiện căn.

g) To delight in roots of goodness: Mến thích thiện căn.

h) To cultivate roots of goodness: Tu tập thiện căn.

i) To abide in roots of goodness: An trụ thiện căn.

5) Enlightening beings reverently present the following offerings with pure-minded respect to all Buddhas for countless, incalculable eons, never retreating, never ceasing—Chư Bồ Tát tôn kính cúng dường chư Phật trải qua vô lượng vô số bất khả thuyết kiếp, cúng dường luôn, không thối chuyển, không thôi nghỉ với những thứ quý báu:

a) They provide innumerable jewels, flowers, garlands, garments, parasols, banners, pennants, adornments: Vô số châu báu, hoa, tràng hoa, y phục, lọng, tràng, phan, đồ trang nghiêm.

b) They provide innumerable perfumes, powdered incenses, mixed scents, burning incenses: Vô số hương thoa, hương bột, hương hòa trộn, hương đốt.

c) They provide innumerable services, profound faith, aspiration, pure mind, respect, praise, honor: Vô số sự hầu hạ, thâm tín, mến ưa, tâm thanh tịnh, tôn trọng, ca ngợi, lễ kính.

d) They provide innumerable jewel seats, flower seats, incense seats, seats of garlands, sandlewood seats, cloth seats, diamond seats, crystal seats, precious streamer seats, Jewel-colored seats: Vô số bửu tòa, hoa tòa, hương tòa, man tòa, chiên đàn tòa, y tòa, kim cang tòa, ma-ni tòa, bửu tắng tòa, bửu sắc tòa.

e) They provide innumerable flowered parks, bejeweled parks, perfumed parks, parks hung with garlands, parks spread with robes, jewel-studded parks: Vô số chỗ kinh hành trải hoa, trải báu,trải hương, trải tràng hoa, trải y phục, trải lụa màu.

f) They provide innumerable parks with trees of all precious substances, parks with balustrades of all precious substances, parks covered with nets of chimes of all jewels: Vô số chỗ kinh hành trồng cây bửu-đa-la, lan can báu, lưới linh báu giăng che.

g) They provide innumerable palaces of all precious substance, palaces with all kinds of flowers, palaces with all kinds of garlands, palaces with all kinds of incenses, palaces with all kinds of sandalwood, palaces with stores of all kinds of aromatic resinspalaces of all kinds of diamonds, palaces with all kinds of crystal, all extraordinary fine, surpassing those of the heavens: Vô số cung điện báu, cung điện hoa, cung điện tràng hoa, cung điện hương, cung điện chiên đàn, cung điện diệu hương tạng, cung điện kim cang, cung điện ma ni, tất cả đều quý đẹp hơn ở cõi trời.

h) They provide innumerable trees of mixed jewels, trees of various fragrances, trees of precious raiments, trees of music, trees of fascinating jewels, trees of gem-studded streamers, trees of precious rings: Vô số cây báu, cây hương, cây bửu y, cây âm nhạc, cây diệu âm thinh, cây đồ trang nghiêm, cây hàng lụa báu, cây vòng báu.

i) They provide innumerable trees adorned with banners, pennants, and canopies with the

fragrances of all flowers: Vô số cây hoa hương tràng phan lọng trang nghiêm che mát các cung điện.

j) The palaces are also adorned with—Cung điện được trang nghiêm:

* Innumerable lattices: Vô số mái hiên trang nghiêm.
* Innumerable windows, doors: Cửa chính cửa hông trang nghiêm.
* Innumerable balconies: Vô số lâu các trang nghiêm.
* Innumerable crescents: Vô số hình bán nguyệt trang nghiêm.
* Innumerable drapes: Vô số màn trang nghiêm.
* Covered with countless nets of gold: Vô số lưới vàng giăng che.
* Countless perfumes wafting throughout them scenting everywhere: Vô số hương thơm tỏa khắp.
* Countless robes spread on the ground: Vô số thảm báu trải đất.

6) After each Buddha dies, enlightening beings also respectfully make similar offerings to all their relics, in order to—Sau khi mỗi Đức Như Lai diệt độ, Bồ Tát cũng cúng dường xá lợi như đã cúng dường chư Phật, vì muốn khiến chúng sanh:

a) To induce all sentient beings to develop pure faith: Muốn khiến chúng sanh khởi lòng tin thanh tịnh.
b) To embody all foundations of goodness: Nhiếp thiện căn.
c) To be red from all suffering: Lìa các khổ.
d) To have broad understanding: Hiểu biết rộng.
e) To be arayed with great adornments: Dùng đại trang nghiêm để tự trang nghiêm.
f) To consummate all their undertakings: Chỗ tu hành được rốt ráo.
g) To know how rare it is to meet a Buddha: Biết chư Phật xuất thế rất khó gặp.
h) To fulfill the immeasurable power of the enlightened: Được đủ vô lượng trí lực của Như Lai.
i) To adorn and make offerings to the tombs and shrines of Buddhas: Trang nghiêm cúng dường tháp miếu của chư Phật.
j) To Maintain the teachings of all Buddhas: Trụ trì Phật pháp.
k) Their offerings to living Buddhas and to their relics after death could never be fully told of even in an incalculable period of time: Bồ Tát cúng dường hiện tại chư Phật và xá lợi của Phật như vậy, dầu cả vô số kiếp nói cũng không thể hết.

7) Enlightening beings cultivate and accumulate immeasurable virtue is all to develop and mature sentient beings—Bồ Tát tu tập vô lượng công đức vì muốn thành thục tất cả chúng sanh:

a) Without retreating: Không thối chuyển.
b) Without ceasing: Không dứt nghỉ.
c) Without wearying: Không nhàm.
d) Without clinging: Không chấp.
e) Free from all mental images: Lìa tâm tưởng.
f) Without stopping anywhere: Không y chỉ.
g) Forever beyond all dependence: Tuyệt hẳn sở y.
h) Detached from self and anything pertaining to a self: Xa lìa ngã, ngã sở.
i) They seal all aspects of their activities with the stamp of truth: Dùng pháp ấn như thật ấn chứng các nghiệp môn.
j) Realize the birthlessness of things: Được pháp vô sanh.
k) Abide in the abode of Budhahood: Trụ chỗ trụ của Phật.
l) Observe the nature of birthlessness: Quán tánh vô sanh.

8) In the care of the Budhas, they set their minds on dedication—Chư Phật hộ niệm, phát tâm hồi hướng:

a) Dedication in accord with the nature of all things: Hồi hướng tương ưng với pháp tánh.
b) Dedication entering into the uncreated truth, yet perfecting created expedient methods: Hồi hướng phương tiện nhập pháp vô tác chỗ làm được thành tựu.
c) Dedication of techniques discarding attachments to concepts of phenomena: Hồi hướng phương tiện bỏ lìa chấp trước.
d) Dedication abiding in countlessenlightening skills: Hồi hướng an trụ nơi vô lượng thiện xảo.

e) Dedication forever departing from all realms of existence: Hồi hướng ra khỏi hẳn tất cả cõi hữu lậu.
f) Dedication of expedient application of practices without sticking to forms: Hồi hướng khéo tu hành chẳng trụ nơi tướng.
g) Dedication embracing all foundations of goodness: Hồi hướng nhiếp khắp tất cả thiện căn.
h) Great dedicationpurifying the act s of all enlightening beings: Hồi hướng thanh tịnh khắp tất cả bồ tát hạnh rộng lớn.
i) Dedication rousing the will for enlightenment: Hồi hướng phát tâm vô thượng bồ đề.
j) Dedication living with all bases of goodness: Hồi hướng đồng trụ tất cả thiện căn.
k) Dedication fulfilling supreme faith: Hồi hướng đầy đủ tâm tín giải vô thượng.
9) When enlightening beings dedicate such roots of goodness, thought—Đại Bồ Tát lúc đem thiện căn hồi hướng như vậy, nghĩ rằng:
a) Though they go along with birth and death, they are not changed: Dầu theo sanh tử mà chẳng biến đổi.
b) They seek omniscience without ever retreating: Cầu nhứt thiết trí chưa từng thối chuyển.
c) While being in the various realms of existence, their minds are undisturbed: Ở trong tam giới mà tâm không loạn động.
d) They are able to liberate all sentient beings: Trọn có thể độ thoát tất cả chúng sanh.
e) They are not stained by compounded things: Chẳng nhiễm pháp hữu vi.
f) They do not lose unimpeded knowledge: Chẳng mất trí vô ngại.
g) Their fulfillment of causes and conditions of enlightening beings' practices and stages is inexhaustible: Bồ Tát hàng vị nhơn duyên vô tận.
h) Worldly things cannot change or move them: Các bị các pháp thế gian làm biến động.
i) They fulfill the pure ways of transcendence: Thanh tịnh đầy đủ các Ba-La-Mật.
j) They are able to accomplish all knowledge and power: Trọn có thể thành tựu nhứt thiết trí lực.
k) They get rid of the darkness of ignorance and folly: Lìa các si ám.
l) They develop the will for enlightenment: Thành tâm Bồ Đề.
m) They reveal the light of enlightenment: Khai thị quang minh.
n) They increase pure ways: Tăng trưởng tịnh pháp.
o) The dedicate to the supreme Way: Hồi hướng thắng đạo.
p) They fulfill all practices: Đầy đủ các hạnh.
10) Enlightening beings also cultivate dedication by means of—Bồ Tát lại tu tập hồi hướng bằng cách:
a) With clear, pure intellect they are able to skillfully analyze things: Dùng ý thanh tịnh khéo hay phân biệt.
b) They comprehend all things as appearing according to the mind: Rõ biết chư pháp đều tùy tâm hiện.
c) They know clearly—Rõ biết:
* They know deeds are like illusions: Chư nghiệp như huyễn.
* Results of deeds are like paintings: Báo như tượng.
* All activities are like magic tricks: Hành như hóa.
* Things born of causes and conditions are all like echoes: Pháp nhơn duyên sanh đều như vang.
* The practices of enlightening beings are like reflections: Tất cả Bồ Tát hạnh như bóng.
* They produce the clear, pure eye of reality: Xuất sanh pháp nhãn thanh tịnh vô trước.
* They see the vast realm of the uncreated: Thấy cảnh giới vô tác rộng lớn.
* They realize their null essence: Chứng tánh tịch diệt.
* They understand the nonduality of things and discover the true aspect of things: Rõ pháp bất nhị, được pháp thiệt tướng.
* They ulfill the practices of enlightening beings without attachment to any forms: Đủ Bồ Tát hạnh, nơi các pháp không chấp sắc tướng.
* They are able to carry out all commonplace acts without ever abadoning pure principles and practices: Khéo hay thực hành những

việc đồng sự mà không rời bỏ các pháp lành thanh tịnh.

* Free from all attachments, they remain unattached in action: Lìa tất cả chấp trước mà trụ hạnh vô trước.

11) Enlightening beings think flexibly, without confusion or delusion, without contradicting facts, without destroying active causes: Bồ Tát khéo léo tư duy không mê hoặc, chẳng trái các pháp, chẳng hoại nghiệp nhơn.

12) Dedicating as is appropriate with clear perception of real truth: Khéo hồi hướng và thấy rõ chơn thiệt.

13) They know the inherent nature of things, yet by the power of skill in means they accomplish results of action and reach the other shore: Biết pháp tánh, dùng sức phương tiện thành tựu nghiệp báo đến bờ kia.

14) With knowledge and wisdom they examine all things and attain knowledge of spiritual faculties: Dùng trí huệ quán sát tất cả các pháp và được trí thần thông.

15) The virtues of their deeds are carried out without striving, in accordance with their free will: Vô tác mà thực hành các nghiệp thiện căn tùy tâm tự tại.

16) Enlightening beings dedicate roots of goodness in this way because—Bồ Tát đem những thiện căn hồi hướng như vậy vì:

a) They want to liberate all sentient beings: Muốn độ thoát tất cả chúng sanh.

b) They want to keep the lineage of Buddhas unbroken: Muốn chẳng dứt Phật chủng.

c) Be forever rid of demonic activity: Lìa hẳn nghiệp ma.

d) See omniscience: Thấy nhứt thiết trí.

e) Their aspiration is never discarded: Ước nguyện không ngằn mé, không nhàm bỏ.

f) They detach from mundane objects and cut off all mixup and defilement: Lìa các cảnh giới, dứt những tạp nhiễm.

17) Enlightening beings wish—Bồ Tát nguyện:

a) They wish all sentient beings to attain pure knowledge: Nguyện tất cả chúng sanh được trí thanh tịnh.

b) They wish all sentient beings enter deeply into techniques of liberation: Nguyện tất cả chúng sanh vào phương tiện giải thoát sâu.

c) They wish all sentient beings depart from the state of birth and death: Nguyện tất cả chúng sanh ra khỏi pháp sanh tử.

d) They wish all sentient beings to attain the bases of virtues of Buddhahood: Nguyện tất cả chúng sanh được thiện căn của Phật.

e) They wish all sentient beings forever end all delusive activities: Nguyện tất cả chúng sanh dứt hẳn tất cả ma nghiệp.

f) They wish all sentient beings stamp all actions with the seal of equanimity: Nguyện tất cả chúng sanh dùng ấn bình đẳng ấn khắp các nghiệp.

g) They wish all sentient beings to determine to enter knowledge of all ways of libertion, and accomplish all transmundane qualities: Nguyện tất cả chúng sanh phát tâm vào thẳng nhứt thiết chủng trí và thành tựu tất cả pháp xuất thế gian.

Indestructible faith: Bất Hoại Tín—See Ten kinds of indestructible faith of Great Enlightening Beings.

Indestructible Faith in the Buddhas: Tín tâm nơi chư Phật chẳng hoại diệt—Faith in the Buddhas should be indestructible. This is one of the ten kinds of rules of behavior of great enlightening beings**.** Enlightening beings who abide by these can attain the supreme discipline of great knowledge—Đây là một trong mười luật nghi của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được luật nghi đại trí vô thượng—See Ten kinds of rules of behavior of great enlightening beings.

Indestructible four dhyana heavens: Bất Hoại Tứ Thiền—The four dhyana heavens, where the samadhi mind of meditation is indestructible, and the external is indestructible by the three final catastrophes—Tứ thiền thiên nơi mà trong thì tâm giác quán hay tâm Tam ma địa chẳng bị hư hoại, ngoài thì khí giới chẳng bị hoại bởi tam tai.

Indestructible glowing faculties: Kim Cang quang diệm căn—See Ten kinds of faculties of Great Enlightening Beings.

Indestructible mark: Avinasya (skt)—Bất hoại tướng—See Nine grades of arhats.

Indestructible power: Bất hoại lực—Indestructible power. This is one of the ten kinds

of might with enormous power of all Buddha which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra—Đây là một trong mười thứ lực của chư Phật mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—See Ten kinds of might with enormous power of all Buddhas.

Indeterminate: Aniyato rasi (p)—Indefinite—Irresolute—Undecided—Unfixed—Unsettled—Undetermined—Uncertain—Bất định—Bất định tụ—See Three dharmas (XXIV).

Indeterminates which cannot be noted as good or evil: Hữu phú vô ký—Có tánh ác mà chẳng thấy quả khổ—See Two neutrals.

Indeterminate dharma: Indeterminate method—Bất định pháp.

Indeterminate functions: Aniyata-bhumika (skt)—Bất định địa pháp—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Indeterminates which get rid of hindrances: Vô phú vô ký—Vô ký pháp xa lìa chướng ngại—See Two neutrals.

Indeterminate mental functions: Varo-aniata (skt)—Bất định tâm sở—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Indeterminate method: Indeterminate dharma—Bất định pháp.

Indeterminate nature: Bất định tánh.

Indeterminate teaching: Indefinite Doctrine—Bất định giáo—One of the five periods of teaching of the Buddha. General or Indeterminate teaching, from which each hearer would derive benefit according to his interpretation. T'ien-T'ai divides the Buddha's mode of teaching into four. Indeterminate teaching means that Buddha, by his extraordinary powers of Upaya-kausalya, or adaptability, could confer Mahayana benefits on his hearers out of his Hinayana teaching and vice-versa, dependent on the capacity of his hearers. The Indeterminate Doctrine, non-mystical indeterminate doctrine, in which though the students have different levels, they still understood his words in different ways (all listeners know that all are hearing together and yet they hear differently and understand vaiously). The Buddha used Indefinte Doctrine to teach sentient beings with different levels of understanding—Một trong năm thời thuyết giáo của Đức Phật. Bất Định Giáo hay giáo lý chung, từ đó người nghe tùy theo khả năng của mình mà lãnh hội. Thiên Thai chia giáo pháp của Như Lai ra làm bốn. Bất Định Giáo hay phương tiện mà Đức Như Lai dùng thần lực bất tư nghì để có thể khiến chúng sanh được lợi ích Đại Thừa khi Ngài thuyết về Tiểu Thừa, và ngược lại được lợi ích Tiểu Thừa khi Ngài thuyết về Đại Thừa, tức "đồng thính dị văn, đắc ích bất đồng." (cùng nghe như nhau, nghe hiểu khác nhau, và lợi ích thu được khác nhau). Giáo lý bất định, không bí mật mà Phật dùng khi có mặt nhiều đệ tử khác trình độ nhau, nhưng đều hiểu lời Phật giảng. Giáo pháp mà Phật tùy theo căn cơ nghi thuyết dạy, chớ không nhứt định là phải thuộc riêng về một căn cơ nào cả—See Five periods and eight teachings of the T'ien-T'ai, and Eight T'ien-T'ai classifications of Sakyamuni's teaching (B).

Indeterminism (n): Thuyết vô định.

India: Tây Thiên—Ấn Độ—Tín Độ—In the T'ang dynasty, its territory is described as extending over 15,000 miles in circuit, being bounded on three sides by the sea; north is rested on the Snow Mountain (Himalaya); wide at north, narrowing to the south, shaped like a half-moon. It eas extremely hot, well watered and damp. Its capital was Vichavapura. ccording to Fa-Hsien in the Records of the Buddhist Kingdoms: "The people are rich and happy, without being burdened by poll-tax and officialdom. Only those who till the land of the king are requested to pay land-tax. They can go and stay whenever and wherever they wish. The king rules without having resorted to torture and capital punishment. Those who are guilty are required to pay fines, lightly or heavily in accordance with their crimes. Those who plot against the state have only their right hand cut off. The king's attendants receive salaries and pensions. The people of this country abstain from killing living beings, drinking wine, eating onion and garlic. Except the Candala who are called the wicked people, they live apart from other people. When they entered the town and the market, they strike a piece of wood to announce their presence, so that people may know and avoid them. In the country, people neither raise pigs and fowls nor sell living creatures. There are no butchers or alcohol dealers in the markets. In

their business, they use shells as currency. Only the Candalas are fishermen and hunters who sell fish and meat."—Vào thời nhà Đường, lãnh thổ Tín Độ Quốc trải dài trên một chu vi hơn 15.000 dậm. Ba phía giáp biển, phía Bắc nằm trên dãy Tuyết Sơn Hy Mã Lạp Sơn. Phía Bắc rộng, phía Nam hẹp, giống như hình bán nguyệt. Thời tiết rất nóng và ẩm. Kinh thành là Tì Tham Bà Bổ La (Vichavapura). Theo ngài Pháp Hiển trong Tây Vực Ký: "Dân chúng trong xứ này giàu có hạnh phúc, họ không bị gánh nặng của thuế má và quan lại. Chỉ có những ai cày cấy đất của nhà vua mới phải nộp thuế cho vua. Dân chúng muốn đi đâu bất cứ lúc nào cũng được. Nhà vua cai trị không cần đến tra tấn và tử hình. Những người có tội chỉ bị phạt bằng tiền tùy theo tội nặng nhẹ của họ. Những kẻ âm mưu chống lại nhà vua thì bị chặt tay phải. Những người hầu cận của vua thì được lương bổng và hư bổng. Dân xứ này không sát sanh, không uống rượu hay ăn hành tỏi. Chỉ có những người làm nghề ác được gọi là Chiên Đà La thì sống cách biệt với mọi người. Mỗi khi vào thành thị chợ búa thì họ gõ trên một mảnh gỗ để báo trước sự xuất hiện của mình cho người khác biết mà tránh. Trong xứ này, người ta không nuôi heo gà, cũng không buôn bán sinh vật. Không có ai làm đồ tể hay bán rượu trong các chợ búa. Trong giao thương hàng ngày họ dùng vỏ sò làm tiền. Chỉ có người Chiên Đà La làm nghề săn bắn và chài lưới mới bán cá thịt mà thôi."

Indian Buddhism: Phật giáo Ấn Độ. **See Buddhism in India.

Indicate (v): Notify—Proclaim—Công bố—Tuyên bố—Chỉ dạy (chỉ thị).

Indicate the way: Thị đạo (chỉ đường).

Indicate the way of Nirvana: Chỉ dạy cách đi đến Niết Bàn.

Indication of approaching death: Suy Tướng—Dấu hiệu khi sắp chết. **See Five signs of decay of people when approaching death.

Indications of mind: Footprints of mind—Tâm Tích—Footprints or indications of mind (the mind revealed by deeds)—Dấu chân của tâm qua hành động.

Indicative turn of the law-wheel: Postulation and definition of the Four Noble Truths—Thị chuyển—The Buddha preached in the Deer park on postulation and definition of the four noble truths, one of the three turns of the law-wheel of the Buddha in the Deer park—Đức Phật giảng về định đề và định nghĩa của Tứ Diệu Đế trong vườn Lộc Uyển, một trong ba loại chuyển Pháp Luân của Đức Phật—See Three turns of the law-wheel when the Buddha preached in the Deer Park.

Indifference (n): Upeksa (skt)—Tính lãnh đạm—Xả—See Upeksa, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Indifference to all disturbances of subconscious or ecstatic mind: Upeksa-sambodhi—Hành xả—Complete abandonment—Hoàn toàn buông bỏ. Dửng dưng trước mọi phiền toái—See Seven Bodhyangas.

Indifferent (a): Trung tính—Dửng dưng—Lãnh đạm—Apathy—Chilliness.

Indifferent investigations: Những suy tư đến Xả—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six indifferent investigations—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu suy tư đến xả—See Six indifferent investigations.

Indifferent and treacherous friends: Kẻ tệ bạc.

Indifferentism (n): Chủ nghĩa lãnh đạm.

Indigenization (n): Bản xứ hóa.

Indigenous (a): Thuộc về bẩm sinh.

Indirect cause: Distant cause—Viễn nhân—See Two causes (E).

Indirect light: Ánh sáng khuếch tán.

Indirect or uneven teaching: Khuất chiết giáo—The teaching in the Lotus and Nirvana sutras—Giáo pháp gián tiếp mà Đức Phật đã giảng trong các kinh Pháp Hoa và Niết Bàn—See Dual division of the Buddha's teaching (IX).

Indirect using of physical force: This is one of the five practical suggestions given by the Buddha will be beneficial to all—Gián tiếp vận dụng năng lực vật chất. Đây là một trong năm đề nghị của Đức Phật nhằm đem lại lợi ích cho hành giả—See Five practical suggestions given by the Buddha.

Indirectly: Một cách gián tiếp.

Indiscriminately: Một cách không phân biệt.

Indisolubility (n): Tính không phân tán.

Indispensable (a): Cần thiết.

Indisputable (a): Không thể tranh cãi được.

Individual (a): Pudgala (skt)—Bổ Đặc Ca La—Cá nhân—Personal—Bản ngã.

Individual action-influence: Biệt Nghiệp—See Two kinds of karma (C).

Individual Illuminates: Pratyeka buddhas (skt)—Duyên Giác—See Four saints (rewards) (A).

Individual karma: Varied karma, each causing and receiving his own recompense—Biệt nghiệp (bất cộng nghiệp).

Individual leading karmas: Mãn nghiệp—Karma that leads to the individual reward, i.e. the kind or quality of being clever or stupid—Nghiệp nhân dẫn đến biệt báo, chẳng hạn như được phẩm chất thông minh hay đần độn—See Two classes of karma (III).

Individual marks: Tự Tướng—See Svalaksana.

Individual treatment, adapting his teaching to the capacity of his hearers: Cá Vị Nhơn Tất Đàn—See Four kinds of siddhanta.

Individualism (n): Chủ nghĩa cá nhân.

Individuality (n): Tính cá biệt.

Individuality of things: Namarupa (skt)—Name and form—Mind and matter—Danh sắc—See Twelve conditions of cause and effect.

Individualization (n): Cá thể hóa.

Individualize (v): Cá nhân hóa.

Individualizing side of the existence: Prabhedapracara (skt)—Kiến lập sai biệt hạnh.

Indolence: Kausidya (skt)—Giải đãi—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Indomitable mind: Tâm không hạ liệt—According to the Flower Adornement Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of indomitable attitude of Great Enlightening Beings. Enlightening beings who abide by these can attain the supreme quality of indomitability of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười tâm chẳng hạ liệt của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ tát an trụ trong pháp nầy thời được tất cả Phật pháp tối thượng không hạ liệt—See Ten kinds of indomitable attitude of Great Enlightening Beings.

Indonesian Buddhism: Phật giáo Nam Dương—According to the Chinese pilgrim, Fa-Hsien, Buddhism had very little hold on people of the island of Jave at the beginning of the fifth century A.D. Fa-Hsien, who visited this island around 414 A.D., observed that while other religions, particularly Brahmanism, flourished in this island, Buddhism did not. However, according to Prof. P.V. Bapat in The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, thanks to the missionary zeal of Gunavarman, an Indian monk, Buddhism was not only introduced but obtained a stronghold on the island in less than a quarter of a century after Fa-Hsien's visit. Buddhism was also introduced early in the island of Sumatra, particularly in the kingdom of Sri-vijaya, which is usually identified with Palembang. It appears from some inscriptions found in this region that the King who ruled Sri-vijaya in the year 683-684 A.D. was a Buddhist. The famous Chinese pilgrim, I-Tsing, who visited India in the last quarter of the seventh century A.D., says that the king of Sri-vijaya, as well as the rulers of neighboring states, favoured Buddhism, and that Sri-vijaya was a very important center of Buddhist learning in the islands of southern Asia. The Buddhist monks in Sri-vijaya numbered more than a thousand and they studied all the subjects in India. I-Tsing spent some time in Sri-vijaya to study Buddhist scriptures and he has left a very interesting account of the popularity of Buddhism in the islands of the Southern Sea, consisting of more than ten countries. He gives a list of these ten countries and states that Buddhism is embaced in all these and other smaller islands, and mostly the system of Hinayana is adopted except in Sri-vijaya where there are a few who belong to the Mahayana. The importance of Indonesia as a great center of Buddhism from the seventh till the eleventh century A.D. is also proved by other facts. Dharmapala, a famous professor of Nalanda University, visited Suvarna-dvipa, which was a general designation of Indonesia, in the seventh century A.D. The famous monk and scholar Atisa Dipankara in the eleventh century A.D., who became the head of Vikramasila University and inaugurated the second period of Buddhism in Tibet, went in his early life to Suvarna-dvipa in order to study Buddhism under the guidance of its High Monk, Candrakirti. A strong impetus to the Mahayana was given by the Sailendra dynasty,

who ruled over the Malay Peninsula and a large part of Indonesia. The Sailendra kings were great patrons of this form of Buddhism and erected monumental structures like Borobudur, Kalasan and Mendut in Java. It appears from epigraphic records that one of the Sailendra kings had a guru (preceptor) from the Gauda country (Bengal). There is hardly any doubt that the Pala kings of Bengal and the Chola rulers of the South exercised great influence upon Java in religious matters during the Sailendra period. The Sailendra kings established monasteries at Nalanda and Nagapattinam and the Pala and the Chola emperors granted villages for their maintenance. Under the influence of the Sailendras, Mahayanism flourished in Java and Sumatra for a long period. But the influence of Bengal seems also to have been responsible for the introduction of the debased Tantric forms of Buddhism both in Java and Sumatra. We have a fairly detailed account of some later kings of both these countries who were followers of these cults. We had also two important Mahayana texts, the Sang-hyang Kamahayanan Mantrayana and the Sang hyang Kamahayanikan, which give us a fair insight into the leading conceptions of Mahayanism in Java. Besides Sumatra and Java, we have positive evidence of the introduction of Buddhism in other islands of Malaysia and Indonesia, particularly Bali and Borneo. The Brahmanical religion, however, dominated and Buddhism gradually disappeared in these regions—Theo nhà hành hương Pháp Hiển của Trung Hoa thì cho đến đầu thế kỷ thứ 5, Phật giáo có rất ít ảnh hưởng đến người dân trên đảo Java. Ngài Pháp Hiển khi đến đảo quốc nầy vào khoảng năm 414 sau Tây lịch, nhận xét rằng trong khi các tôn giáo khác, đặc biệt là Bà La Môn, phát triển mạnh trên mảnh đất nầy, thì Phật giáo không được phát triển. Tuy nhiên, theo Giáo sư P.V. Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, do sự tận tụy truyền giáo của Gunavarman, một Tăng sĩ Ấn Độ, mà chỉ không đầy một phần tư thế kỷ sau cuộc viếng thăm của Pháp Hiển, Phật giáo không những đã được đưa vào Java, mà còn có một chỗ đứng vững chắc trên đảo quốc nầy. Phật giáo đã sớm được du nhập vào hòn đảo Sumatra, đặc biệt là trên vương quốc Sri-vijaya, được xem là Palembang ngày nay. Qua một vài tài liệu ghi khắc tìm được trong vùng nầy thì dường như vị vua cai trị Sri-vijaya vào năm 683-684 là một tín đồ Phật giáo. Một nhà hành hương nổi tiếng của Trung Quốc là Nghĩa Tịnh, đã đến viếng Ấn Độ vào cuối thế kỷ thứ 7, nói rằng vua nước Sri-vijaya cũng như vua các nước láng giềng, rất yêu chuộng đạo Phật, và Sri-vijaya là một trung tâm nghiên cứu Phật giáo rất lớn trong các hòn đảo ở vùng Nam Á. Số tu sĩ Phật giáo ở Sri-vijaya lên đến hơn một ngàn người và họ nghiên cứu tất cả các vấn đề Ấn Độ. Ngài Nghĩa Tịnh ở lại Sri-vijaya một thời gian để nghiên cứu các kinh sách và ngài đã để lại một bản tường thuật rất đáng chú ý về sự phổ thông của Phật giáo trên các hòn đảo ở Nam Hải gồm hơn mười nước trong thời kỳ nầy. Ngài đã lập thành một danh sách mười nước nầy và nói rằng: "Tất cả các đảo nầy và các đảo nhỏ hơn đều theo đạo Phật, hầu hết đều thuộc phái Tiểu Thừa, ngoại trừ ở Sri-vijaya, nơi có một số ít theo Đại Thừa. Nam Dương được xem là một trung tâm Phật giáo quan trọng kể từ thế kỷ thứ 7 cho đến thế kỷ thứ 11. Điều nầy còn được chứng minh qua các sự kiện khác. Dharmapala, một vị Tăng nổi tiếng của viện Đại học Na Lan Đà, đã đến thăm Suvarna-dvipa, tên gọi Nam Dương thời ấy. Tu sĩ và học giả lừng danh A Để Sa Dipankara, vào thế kỷ thứ 11, người sau nầy là viện trưởng viện Đại học Vikramasila, và đã mở ra một thời kỳ Phật giáo thứ hai tại Tây Tạng, khi còn trẻ đã đến Nam Dương để nghiên cứu Phật giáo dưới sự hướng dẫn của Đại sư Candrakirti. Phái Đại Thừa được sự hỗ trợ mạnh mẽ của triều đại Sailendra, ông vua cai trị khắp bán đảo Mã Lai và phần lớn Nam Dương. Các vị vua thuộc dòng dõi Sailendra đều là những nhà bảo trợ lớn cho Phật giáo Đại Thừa, và đã dựng nên nhiều tượng đài kỷ niệm như các tượng đài Borobudur, Kalnasan và Mendut ở Java. Qua các tài liệu ghi khắc thì dường như một ông vua dưới triều đại Sailendra đã có một vị Thầy từ xứ Bengal đến. Chắc chắn rằng các vị vua Pala ở Bengal và Chola về phía Nam đã có ảnh hưởng lớn đến Java về các vấn đề tôn giáo trong thời kỳ Sailendra. Các vị vua Sailendra đã dựng nên các tu viện ở Na Lan Đà và Nagapattinam, còn các hoàng đế Pala và Chola đã ban cấp cho nhiều làng để bảo dưỡng các tu viện nầy. Dưới ảnh

hưởng của các vua triều Sailendra, Phật giáo Đại Thừa đã thịnh hành ở Java và Sumatra trong suốt một thời gian dài. Nhưng ảnh hưởng của Bengal dường như đã gây ra do sự du nhập các dạng Phật giáo Mật tông lệch lạc ở cả Java lẫn Sumatra. Chúng ta có được bản mô tả khá chi tiết về một số vị vua sau đó của cả hai nước đã đi theo những hệ phái nầy, qua hai bộ Sang-hyang-Kamahayana Mantrayana và Sang-hyang-Kamahayanikan, cho ta sự hiểu biết đúng đắn về các quan niệm chủ đạo của phái Đại Thừa tại Java. Ngoài ra, Java và Sumatra còn có bằng chứng chắc chắn về sự du nhập của đạo Phật vào các hòn đảo của Mã Lai và Nam Dương, nhất là Bali và Borneo. Tuy nhiên, tại đây đã có sự lấn át của đạo Bà La Môn và Phật giáo đã dần dần biến mất.

Indra (skt): Sakra (skt)—Mighty Lord of devas—Đế Thích—Nhân Đà La—Thích Đề Hoàn Nhân—Thiên Đế—Thiên Chủ Đế—Trời Đế Thích—Nhân Đề Lê—Nhân Đề—Nhân Đạt Nhân Đạt La—Nhân Đà (Đạt) La Đại Tướng—Originally, this is a god of the atmosphere, i.e. of thunder and rain; his symbol is the vajra or thunderbolt; he became "lord of the gods of the sky," "region of the east quarter," popularly chief after Brahma, Visnu, and Siva. Sovereign Sakra; mighty lord of devas; Lord of the Trayastrimsas, i.e. the thirty-three heavens. He is also styled Sakradevanam Indra—Nguyên thủy là thần sấm sét hay mưa, biểu hiệu của Kim Cang Thủ, trở thành Thiên chủ của Đông Độ, chỉ sau có Phạm Thiên. Còn gọi là Thích Ca Đề Hoàn Nhân Đà La, gọi tắt là Thích Đề Hoàn Nhân, cách dịch mới là Thích Ca Đề Bà Nhân Đạt La hay Năng Thiên Đế. Vua Trời Đế Thích, vị chủ của cõi Trời Đao Lợi hay là ba mươi ba tầng trời (Ngài ở thành Hỷ Kiến trên đỉnh núi Tu Di, thống lĩnh ba mươi ba cõi trời, thuộc thượng tầng cõi trung giới, cao hơn trời Tứ thiên, nhưng thấp hơn trời Dạ Ma. Tên tiếng Phạn của Ngài là Thích Ca Đề Hoàn Nhơn Đà La, gọi tắt là Thích Đề Hoàn Nhơn. Khi Đức Thích Ca đản sanh, ngài có ngự xuống đón mừng. Ngài khuyến khích Đức Thích Ca xuất gia. Khi Đức Thích Ca sắp nhập diệt, Ngài cùng với bốn vị Thiên vương ngự đến và nguyện với Phật rằng ngài sẽ thường xuyên hỗ trợ Tam Bảo. Trong nhiều tiền kiếp của Đức Phật, ngài vẫn thường thị hiện để thử hạnh Bồ Tát của Phật)—See Two kinds of devas (C), and Twelve spirits connected with the Master of Healing.

Indra altar: Đại Nhân Đà La Đàn—Indra-altar of square shape. He is worshipped as the mind-king of the universe, all thing depending on him—Bàn thờ hình vuông để thờ vua trời Đế Thích. Ngươi ta thờ ngài như một vị Vương Tâm vì tất cả mọi thứ đều tuỳ thuộc vào ngài.

Indra's attendant: Indraceta (skt)—Nhân Đà La Thệ Đa—Indra's attendants—Thị giả của trời Đế Thích.

Indrabhavana (skt): Thiên Trúc Quốc—See Indravadana.

Indra and Brahma: Thích Phạm (dòng Đế Thích và Phạm Thiên)—Both of them are protectors of Buddhism—Cả hai đều là hộ pháp của Phật giáo.

Indra-dhvaja (skt): Đế Tướng—Nhân Đà La Đạt Bà Môn Phật—A Buddha's incarnation of the seventh son of the Buddha Mahabhijnabhibhu. A Buddha, said to have been a contemporary of Sakyamuni, living south-west of our universe, an incarnation of the seventh son of Mahabhijnajnana-bhibhu—Trong một tiền kiếp Đức Phật tái sanh làm con trai thứ bảy của Đức Phật Đại Thông Trí Thắng. Vị Phật trì vì phía tây nam vũ trụ của chúng ta, người ta nói vị Phật nầy cùng thời với Phật Thích Ca. Ngài là con trai thứ bảy của Phật Đại Thông Trí Thắng.

Indra as General: Nhân Đạt Đà La Đại Tướng—Who guards the shrine of Bhaisajya—Trời Đế Thích như một vị đại tướng giữ tháp Phật Dược Vương.

Indra heavens: Cõi trời Đế Thích (Không Cư Thiên)—Tái sanh trong cõi trời Đế Thích—Đây là một trong tám điều kiện tái sanh hạnh phúc khi chúng ta trì giữ ngũ giới và thập thiện cũng như bố thí—Reborn in the Indra heavens. This is one of the eight happy conditions in which one may be reborn so that one can keep the five commandments and the ten good ways and bestows alms—See Eight fields for cultivating blessedness.

Indra's heaven on the top of Sumeru: Địa cư Thiên.

Indra-jala (skt): Đế Thích võng—Bảo Võng—The net of Indra, or Indra's net of gems, hanging

in Indra's hall, out of which all things can be produced; also the name of an incantation of Indian magicians considered all-powerful—Còn gọi là Đế Võng hay Đế Thích Võng. Lưới bảo châu của trời Đế Thích hay chiếc màn lưới báu treo ở cung Đế Thích, là nơi khởi sanh chư pháp (các vị sư tông Hoa Nghiêm ví nó với duyên khởi trùng trùng vô tận của chư pháp). Còn là tên lời chú của các nhà ảo thuật Thiên Trúc, vì cùng lời chú nầy mà tất cả sự việc hiện ra.

Indra's Net of gems: Bảo Võng—See Indra-jala.

Indra Net Sutra: Kinh Phạm Võng—See Brahmajala sutra.

Indranila-Mukta (skt): Nhân Đà La Ni La Mục Tử—Indra's blue or green stone, which suggests an emerald, Indranilaka—Viên ngọc bích của trời Đế Thích.

1) Indranila (skt): Ngọc bích—A sapphire.
2) Mukta (skt): Ngọc châu—A pearl.

Indra-Priti (skt): Nhơn đà la bạt đế—Hỷ kiến thành kinh đô vua Đế Thích.

Indra or Sakra heaven in the East: Đông phương với trời Đế Thích—This is one of the eight heavens and devas at the eight points of the compass—Đây là một trong tám cõi Trời và chư Thiên ở tám hướng—See Eight heavens and devas at the eight points of the compass.

Indrasilaguha (skt): Đế Nham—Nhân Đà La Thế La Cầu Ha.

1) The mountain of the snake god: Xà Thần Sơn.
2) Indra's cave at Nalanda in Magadha, where Indra is supposed to have sought relief for his doubts from the Buddha—Hang động của Đế Thích. Còn gọi là Đế Nham Quật, hang của Đế Thích ở Na Lan Đà, thuộc xứ Ma Kiệt Đà, nơi mà vua Trời Đế Thích được Đức Phật Thích Ca giải thích thỏa đáng những nghi vấn của mình.
3) Indravadana (skt): Indrabhavana (skt)—Nhân Đà La Bà Tha Na—Tên của trời Đế Thích—Name for Indra—See Indra.
4) The mountain of small isolated peaks located near Nalanda, where on the south crag of the west peak is a rock cave, board but not high, which Sakyamuni frequently visited. Indra is said to have forty-two questions on stone, to which the Buddha rpplied: Tiểu Cô Thạch Sơn—Núi của những đỉnh cô lập nhỏ gần tu viện Nalanda, đỉnh phía tây là một hang núi rộng, nhưng không cao, nơi mà về phía nam của hang đá nầy Đức Thế Tôn thường hay thăm viếng. Người ta nói trời Đế Thích đã hỏi Tứ Thập Nhị Chương và Đức Phật cũng trả lời đầy đủ tại đây.

Indravadana (skt): Indrabhavana (skt)—Ấn Trì Già La hay Ấn Đà La Bà Tha Na—The region where Indra dwells—Nơi cư ngụ của Trời Đế Thích.

Indriya (p): Căn—Root—Power—Force—Bodily power—Power of the senses—Faculty of sense—A sense-faculty—A sense-organ—Faculty—Organ of sense—A sense-organ or twenty-two psychological and physical capabilities or faculties—Giác quan, toàn bộ 22 năng lực thể chất và tinh thần—The quality of which belongs especially to the mighty Indra:

1-6) From 1 to 6 are the six bases: Từ 1 đế 6 là ngũ quan và ý (sáu cơ sở).
7-8) From 7 to 8 are The masculine and feminine potentialities that distinguish the sexes: Từ 7 đến 8 là tánh nam và tánh nữ.
9) The vital faculty which determines all physiological phenomena: Thứ 9 là cơ quan tất yếu của sức sống qui định tất cả các hiện tượng sinh lý.
10-14) From 10 to 14 are the faculties of pleasure, pain, joy, sadness, and indifference: Từ thứ 10 đến 14 các cảm giác ham muốn, đau đớn, vui, buồn và dửng dưng.
15-19) The five mental roots that form the basis for the development of the five powers (the root of faith, of exertion or energy, of concentration, of mindfulness, of wisdom): Từ thứ 15 đến 19 là ngũ căn (tín, tấn, niệm, định, huệ) hay năm gốc rễ tinh thần làm cơ bản cho việc phát triển ngũ lực.
20-22) From 20 to 22 are three supermundane faculties—Từ thứ 20 đến 22 là ba năng lực siêu nhiên:
20) The certainty of being able to know what is not yet known, which come at the beginning of the supramundane path: Niềm tin vào khả năng đạt tới nhận thức cần thiết để bước vào con đường siêu nhiên.

21) Supreme knowledge , which is reached at the moment of actualizing stream-entry (Shrota-apanna): Nhận thức cao nhất đạt được trạng thái dự lưu.
22) The faculty of him who possesses perfect knowledge (the faculty of an arhat): Năng lực của kẻ nắm được nhận thức toàn hảo của bậc A la hán.

Indriyam (skt): Organ of sense—Power of sense—Faculty of sense—Căn.

Indriyasamvara (skt): Indryasamvara (p)—Che chở các cảm giác, kỹ thuật thiền định có mục đích hiểu tánh thuần khiết và khách quan trong khi quan sát và cố tránh những cảm giác vui, buồn, thương, ghét, thiện, ác, ham muốn, hận thù, v.v.—Guarding of the sense organ, a meditation technique that leads to pure and objective observation and is intended to prevent emotions such as joy, sadness, love, jealousy, sympathy, antipathy, desire, hatred, ect.

Indriyasamvara sila (p): Morality pertaining to sense-restraint—Giới Thu Thúc Lục Căn—See Four kinds of higher morality.

Indriyavaikalya (skt): Manh Long Á—Mù điếc câm—Blindness, deafness, muteness

Induce all beings in the most comprehensive sense of the term to turn to the teaching of the Buddhas: Đưa chúng sanh bằng những lời lẽ dễ hiểu nhất để đến với giáo lý của chư Phật—See Ten vows of a Bodhisattva.

Induce the doing of good deeds: Tinh tấn phát triển những điều thiện lành chưa phát sanh—Endeavor to start performing good deeds—Bringing forth goodness not yet brought forth (bring good into existence)—Effort to initiate virtues not yet arisen—Produce merit. Here a monk rouses his will, makes an effort, stirs up energy, exerts his mind and strives to produce unarisen wholesome mental states—Điều thiện chưa sanh, phải tinh cần làm cho sanh. Ở đây vị Tỳ Kheo khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tâm, trì tâm với mục đích khiến cho các thiện pháp từ trước chưa sanh nay cho sanh khởi—See Four right efforts.

Induce King Ajatasatru to let loose a rutting elephant to trample down Sakyamuni: Xúi vua A Xà Thế thả voi say để giày xéo Phật—See Five betrayals.

Induce sentient beings to aspire to enlightenment: Làm cho chúng sanh phát Bồ Đề tâm—See Ten kinds of fulfillment.

Induce sentient beings to deeply believe in Buddha: Làm cho chúng sanh thâm tín nơi Phật—See Ten kinds of fulfillment.

Induce sentient beings to enjoy the state of calm and tranquility and increase roots of goodness: This is one of the ten reasons Great Enlightening Beings practice austerities. Enlightening Beings use these expendient means of austerities to pacify all sentient beings—Vì muốn làm cho chúng sanh thích pháp tịch tịnh, tăng trưởng thiện căn, mà thị hiện khổ hạnh. Đây là một trong mười lý do khiến chư Đại Bồ Tát thị hiện khổ hạnh. Chư Bồ Tát dùng phương tiện khổ hạnh nầy để điều phục và làm cho chúng sanh an lạc—See Ten reasons Great Enlightening Beings practice austerities.

Induce sentient beings to listen to the Teaching: Làm cho chúng sanh được nghe pháp—See Ten kinds of fulfillment.

Inducing all sentient beings to live by the teachings of Buddha: Giới khiến tất cả chúng sanh an trụ nơi Phật pháp—See Ten kinds of precepts.

Induction (n): Phép qui nạp.

Indulge (v): Thỏa mãn.

Indulge in carnal desires: Ham mê sắc dục.

Indulge (v) **in false speech**: Thỏa mãn tánh lưỡng thiệt.

Indulge in five sense-pleasures: Allow oneself to enjoy deliberately the five sense-pleasures—Tham đắm ngũ dục.

Indulge in heedlessness: Sống buông lung.

Indulge oneself in (doing) something: Tham đắm cái gì.

Indulge (v) **in sexual misconduct**: Thỏa mãn tà dâm.

Indulge oneself in wine and all sorts of pleasures: Tự đắm mình trong rượu và dục lạc.

Indulgence (n): Sự khoan dung.

Indulgence in love and desire: Đam mê ái dục—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 25, the Buddha said: "A person with love and desire is like one who carries a torch while walking against the wind, he is certain to burn his hand."—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 25, Đức Phật dạy: "Người đam mê ái dục giống như người cầm đuốc đi ngược gió, chắc chắn sẽ bị tai họa cháy tay."

Indulgence in strong drinks: Tham đắm rượu chè.

Indus: Sông Tân Đầu hay Ấn Hà—This is one of the eight big rivers of India at the time of the Buddha—Đây là một trong tám con sông lớn ở Ấn Độ vào thời Đức Phật—See Sindhu, Four rivers in India, and Eight big rivers of India at the time of the Buddha.

Industrious (a): Cần mẫn—Diligent.

Industry, economy, honesty, and rectitude: Cần, kiệm, liêm, chính

Indwelling: Cư ngụ bên trong.

Ineffable (a): Không thể nói ra được—Không thể diễn tả được.

Ineffable Honoured One: Bất Khả Tư Nghì Quang Như Lai—The ineffable Honoured One—The Tathagata of ineffable light—Title of Amitabha—Nan Tư Quang Như Lai—Vô Xưng Quang Như Lai—Danh hiệu của Đức A Di Đà Như Lai.

Ineffable vehicle: Buddhism—Bất khả tư nghì thừa (thừa không thể nói ra được, hay không thể diễn tả được bằng lời).

Ineffective karma: Ahosi-karma (skt)—Vô hiệu nghiệp.

Inequality (n): Bất bình đẳng.

Inert forces: Vô lực—Negative or subordinate forces—See Dual powers (III).

Inevitable (a): Không thể tránh được.

Inevitable sequence of act and its effect: Deed and result—Hành quả.

Inevitability (n): Không thể tránh được.

Inexcusable: Intolerable—Impardonable—Unforgivable—Bất dung.

Inexhaustible (a): Ananta (skt)—Without limit—Vô hạn—Vô Tận—Bất tận—Timeless—Without limit—Endless—The temporal or functional teaching applied the term to noumenal or absolute, being considered as infinite. The real or reliable teaching applied the term to the phenomenal, being considerd as infinite—Quyền Giáo dùng từ "vô tận" khi nói về chân lý tuyệt đối. Thực Giáo dùng từ "vô tận" khi nói về hiện tượng vô tận.

Inexhaustible analytic powers: Vô tận biện tài—See Ten kinds of unimpeded function relating to knowledge.

Inexhaustible Intention: Vô tận ý—Inexhaustible meaning

Inexhaustible Intention Bodhisattva: Aksayamati Bodhisattva (skt)—Giải Thoát Bồ Tát—Vô Tận Ý Bồ Tát.

Inexhaustible lamp: Vô Tận Đăng.

1) The one lamp that is yet limitless in the lighting of other lamps: Một cây đèn làm mồi cho những cây đèn khác mà không bao giờ hết:.
2) The influence of one disciple may be limitless and inexhaustible: Đem pháp của một người dẫn dắt và truyền trao cho nhiều người mãi mà không hết.
3) limitless mirrored reflections: Kính cứ phản chiếu mãi không hết.
4) An altar light always burning: Đèn trên bàn thờ cứ cháy mãi không tàn:.
5) According to the Vimalakirti Sutra, Chapter Bodhisattvas, a demon pretended to be Indra, offered twelve thousand goddesses (devakanya) to the Bodhisattva Ruler of the World—Theo Kinh Duy Ma Cật, Phẩm Bồ Tát, Ma Vương giả làm Trời Đế Thích, đem hiến một muôn hai ngàn thiên nữ cho Bồ Tát Trì Thế:

* The demon said to the Ruler of the World Bodhisattva: "Bodhisattva, please take these twelve thousand goddesses who will serve you."—Ma vương nói với Trì Thế: "Thưa Chánh sĩ! Xin ngài nhận một muôn hai ngàn Thiên nữ nầy để dùng hầu hạ quét tước."

* The Ruler of the World Bodhisattva replied: "Sakra, please do not make to a monk this unclean offering which does not suit me."—Trì Thế nói rằng: "Nầy Kiều Thi Ca! Ông đừng cho vật phi pháp nầy, tôi là kẻ Sa Môn Thích tử, việc ấy không phải việc của tôi."

* "Even before the Ruler of the World Bodhisattva had finished speaking, Vimalakirti came and said: "He is not Sakra; he is a demon who comes to disturb you." He then said to the demon: 'You can give me these girls and I will keep them."—Nói chưa dứt lời, bỗng ông Duy Ma Cật đến nói với Trì Thế: "Đây chẳng phải là Đế Thích, mà là Ma đến khuấy nhiễu ông đấy!" Ông lại bảo ma rằng: "Các vị Thiên nữ nầy nên đem cho ta, như ta đây mới nên thọ.
* The demon was frightened, and being afraid that Vimalakirti might give him trouble, he tried to make himself invisible but failed, and in spite of his use of supernatural powers he could not go away. Suddenly a voice was heard in the air, saying: 'Demon, give him the girls and then you can go.' Being scared, he gave the girls.': Ma sợ hãi nghĩ rằng: "Có lẽ ông Duy Ma Cật đến khuấy rối ta chăng?" Ma muốn ẩn hình mà không thể ẩn, ráng hết thần lực, cũng không đi được. Liền nghe giữa hư không có tiếng rằng: "Nầy Ba Tuần! Hãy đem Thiên nữ cho ông Duy Ma Cật thì mới đi được. Ma vì sợ hãi, nên miễn cưỡng cho.
* At that time, Vimalakirti said to the goddesses: "The demon has given you to me. You can now develop a mind set on the quest of supreme enlightenment." Vimalakirti then expounded the Dharma to them urging them to seek the truth. He declared: "There is a Dharma called Inexhaustible Lamp.": Khi ấy ông Duy Ma Cật bảo các Thiên nữ rằng: "Ma đã đem các ngươi cho ta rồi, nay các ngươi đều phải phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Rồi ông theo căn cơ của Thiên nữ mà nói Pháp để cho phát ý đạo, và bảo rằng: "Có pháp môn Vô Tận Đăng."
* The goddesses asked him: "What is the Inexhaustible Lamp Dharma?": Các thiên nữ hỏi: "Thế nào là Pháp Vô Tận Đăng?"
* Vimalakirti replied: 'Sisters, there is a Dharma called the ***Inexhaustible Lamp*** which you should study and practice. For instance, a lamp can (be used to) light up hundreds and thousands of other lamps; darkness will thus be bright and this brightness will be inexhaustible. So, sisters, a Bodhisattva should guide and convert hundreds and thousands of living beings so that they all develop the mind set on supreme enlightenment; thus his deep thought (of enlightening others) is, likewise, inexhaustible. His expounding of the Dharma will then increase in all excellent Dharmas; this is called the Inexhaustible Lamp. Although you will be staying at the demon's palace you should use this Inexhaustible Lamp to guide countless sons and daughters of devas to develop their minds set on supreme enlightenment, in order to repay your debt of gratitude to the Buddha, and also for the benefit of all living beings.'—Ông Duy Ma Cật đáp: "Này các chị, có Pháp môn tên là Vô Tận Đăng, các chị nên học. Vô tận đăng là ví như một ngọn đèn mồi đốt trăm ngàn ngọn đèn, chỗ tối đều sáng, sáng mãi không cùng tận. Như thế đó các chị! Vả lại một vị Bồ Tát mở mang dẫn dắt trăm ngàn chúng sanh phát tâm Bồ Đề, đạo tâm của mình cũng chẳng bị tiêu mất, tùy nói Pháp gì đều thêm lợi ích cho các Pháp lành, đó gọi là Vô Tận Đăng. Các chị dầu ở cung ma mà dùng Pháp môn Vô Tận Đăng nầy làm cho vô số Thiên nữ phát tâm Vô thượng Chánh Đẳng Chánh giác, đó là báo ơn Phật, cũng là làm lợi ích cho tất cả chúng sanh."
* The devas daughters bowed their heads at Vimalakirti's feet: Bấy giờ các Thiên nữ cúi đầu đảnh lễ dưới chân ông Duy Ma Cật.

Inexhaustible meaning: Inexhaustible intention—Vô tận ý.

Inexhaustible ocean: Vô tận hải—The Buddha-truth is as inexhaustible as ocean—Chân lý của Đức Phật vô tận như biển cả.

Inexhaustible qualities: Pháp môn vô tận—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of inexhaustible qualities of Enlightening Beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27 (Thập Định), có mười pháp môn vô tận của chư Bồ Tát—See Ten kinds of inexhaustible qualities of Enlightening Beings.

Inexhaustible treasures: Vô tận tạng—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 18, there are ten inexhaustible treasuries attained by enlightening beings once they have

fulfilled ten vows—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 18, có mười vô tận tạng thành đạt bởi chư Bồ Tát khi các Ngài thành tựu đầy đủ mười nguyện—See Ten inexhaustible treasures.

Inexhaustible treasury atmosphere: Vô Tận Tạng phong luân—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha (8).

Inexhaustible vows: Vô tận nguyện—Dasanishthapada (skt)—Ten Inexhaustible Vows to be made by the Bodhisattva at the Stage of Joy. The vows are called "inexhaustible" because their objectives are of such nature. Because all the ten worlds will never come to an end, and as long as they continue to exist, the Bodhisattva will never put forward his great vows with energy and determination—Mười lời nguyện vô tận của một vị Bồ Tát ở Hoan Hỷ Địa. Các lời nguyện được gọi là vô tận vì đối tượng của chúng thuộc bản chất như thế. Vì cả mười thế giới kể dưới đây sẽ không bao giờ dứt tận, và hễ chừng nào chúng còn tiếp tục hiện hữu thì vị Bồ Tát vẫn sẽ thực hiện các đại nguyện của mình với năng lực và sự cả quyết—See Ten inexhaustible vows.

Inexorably: Thẳng.

Inexperience is ignorance: Điếc không sợ súng (Sơ sinh ngưu độc bất phạ hổ hay nghé không sợ cọp)—A newly born calf is not afraid of tigers.

Inexplicable: Indefinable—Inexpressible in words—Unutterable—Unmentionable—Truth that can be thought but not expressed, i.e., the self is neither the same nor different from the five skandhas—Bất khả thuyết. Chân lý không thể nói ra, không thể nào diễn tả được, tỷ như khi nói cái ngã không giống mà cũng không khác với ngũ uẩn.

Inexpressible (a): Anabhilapya (skt)—Không thể diễn tả nổi—Không ngôn thuyết.

Inexpressible absolute: Ly ngôn chân như—See Two Truths (B).

Inexpressible absolute, only mentally conceivable: Ly ngôn chân như—See Two Truths (B).

Inexpressible form: Ly Ngôn—The bhutatathata in its inexpressible form. That is to say the bhutatathata is beyond definition, and cannot be described in words, in contrast with the bhutatathata in its expressible form (y ngôn)—Chân như không thể nghĩ bàn, và không thể diễn tả được bằng lời, ngược lại với Y ngôn là chân như có thể diễn tả được.

Inexpressible karma-merit: Bất tư nghì nghiệp tướng—A kind of merit that always works for the benefit of the living—Một loại nghiệp luôn luôn mang lại lợi lạc cho chúng sanh.

Inextricability (n): Không thể giải—Không thể mở.

Infactuation: Moha (skt)—Si mê, vọng tưởng (sự ngu muội, lầm lẫn)—Delusion, in factuation—Stupidity.

In faith receive and obey: Tín Thọ Phụng Hành.

1) In faith receive and obey: Tin và thọ trì giáo pháp mà Như Lai đã nói ra.
2) A sentence usually found at the end of sutras: Câu thường được tìm thấy ở cuối những bài kinh (ám chỉ lời hứa tin và phụng hành những lời Phật dạy).

Infallibility (n): Tính đáng tin tuyệt đối.

Infected with poison: Nhiễm độc.

Infections: Kasaya (skt)—There are three infections—Có ba nhiễm trược—See Three infections.

Infection of the passions: Dục nhiễm—Dục trần—See Three infections.

Infection of reincarnation: Tái sanh nhiễm—See Three infections.

Inference (n): Sự suy luận (suy lý)—Sự diễn dịch—Sự luận đoán—There are five inferences in Buddhism logic—Có năm phương pháp suy lý trong Phật giáo—See Five inferences in Buddhist logic.

Inference from action: Nghiệp Tỷ Lượng—Từ nghiệp tác mà suy lý nghiệp tác—See Five inferences in Buddhist logic.

Inference from appearance: Tướng Tỷ Lượng—Căn cứ vào thứ đã thấy mà suy lý ra những thứ khác—See Five inferences in Buddhist logic.

Inference from cause and effect: Nhân quả tỷ lương—Thấy cái nhân mà suy ra cái lý của quả—See Five inferences in Buddhist logic.

Inference from the corporeal: Thể Tỷ Lượng—Từ bộ phận mà suy ra cái lý của toàn thể—See Five inferences in Buddhist logic.

Inference from recognized law: Pháp Tỷ Lượng—Từ một bộ phận sự vật mà suy lý ra các bộ phận khác—See Five inferences in Buddhist logic.

Inferential: Tỷ lượng môn—This is one of the eight kinds of syllogisms in Buddhist logic—Đây là một trong tám pháp môn hay tám lý luận khôn ngoan trong lý luận Phật giáo—See Eight kinds of syllogisms in Buddhist logic.

Inferential forms: As fire is inferred from smoke—Phiêu tướng—See Three kinds of appearance (A).

Infering one thing from another: Pháp tỷ lượng (suy luận từ cái này ra cái kia).

Inferior (a): Lamako (p)—Hạ đẳng—Hạ liệt.

Inferior candles: Junior monks— Hạ lạp.

Inferior class of goodness with the asura state: A-tu-la đạo—Do nghiệp lành bậc dưới mà bước—See Three good upward states of existence.

Inferior human body as seen by ordinary people: Liệt ứng thân—Thân Phật được thị hiện thành thân kém cỏi được thấy nơi phàm phu—See Two kinds of transformation-body of a Buddha.

Inferior on one count, superior on another: Bỉ sắc tư phong (cái này hơn, cái kia kém)—In nature, things have a tendency to compensate one another.

Inferior rebirth: To be born in the Sun Palace among the devas—Hạ phẩm (sanh vào Tu La Cung)—See Three kinds of attainment in the Pure Land.

Inferior saint: Tiểu Thánh.

1) The Hinayana saint or Arhat: Vị Thánh Tiểu Thừa hay A-La-Hán.
2) The inferior saint, or Bodhisattva, as compared with the Buddha: Vị Thánh ở bậc thấp hay là vị Bồ tát, so với Phật.

Inferior teaching: Tiểu Giáo—See Smaller teaching.

Inferior vehicle: Tiểu Thừa—See Hinayana.

Inferior-yana: Lower yana—Mean yana—Hạ liệt thừa—A scornful term for Hinayana or Theravada used by those who understand nothing about Buddhism—Từ ngữ khinh miệt mà những người không hiểu gì về Phật giáo dùng để ám chỉ Tiểu Thừa hay Phật giáo Nguyên Thủy.

Inferiority feeling of guilt: Mặc cảm tội lỗi—The state of feeling of guilt presents when we have spoken or done something that cause suffering to others, even though they don't know. Buddhists should not bear in their mind such feeling. Instead, we should genuinely remorse. Good Buddhists should always remember that unwholesome speeches and deeds will surely bear their bad fruits. Thus, whenever we have done something wrong, we should honestly admit and correct our wrong-doings—Cảm giác tội lỗi thường hiện diện mỗi khi chúng ta nói hay làm điều gì bất thiện và gây nên đau khổ cho người khác, mặc dầu họ không biết. Người Phật tử không nên mang thứ mặc cảm này, mà nên thay vào đó bằng sự hối cải sáng suốt. Người Phật tử chân thuần nên luôn nhớ rằng lời nói và việc làm bất thiện sẽ mang lại hậu quả xấu nên mỗi khi làm việc gì không phải chúng ta nên thành thật chấp nhận và sửa sai.

Infernal emissary: Hell envoy—Hell messenger—Quỷ sứ.

Infidels (n): Kẻ vô tín ngưỡng.

Infidelity (n): Vô tín ngưỡng.

Infiltrate (v): Thâm Nhập—See Nyanti.

Infinite (a): Apramàna (skt)—Immeasurable—Unlimited—Vô hạn lượng—Vô Lượng—See Apramana.

Infinite aids: Vô lượng trợ đạo—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of infinite aids to enlightenment of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the infinite knowledge of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười vô lượng trợ đạo của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được vô lượng trí huệ của Như Lai—See Ten kinds of infinite aids to enlightenment of Great Enlightening Beings.

Infinite awareness: Infinite awareness is a way of generating qualities of Buddhahood, by pervading all of space in a single moment of thought—Vô lượng tâm là đạo xuất sanh Phật

pháp, vì một niệm khắp tất cả hư không giới—See Ten ways of generating the qualities of Buddhahood of Great Enlightening Beings.

Infinite-Body Bodhisattva: Vô Biên Thân Bồ tát—See Twenty five Bodhisattvas who protect all who call Amitabha.

Infinite body or personality: Thân sống vô cực—See Three sure things for any true disciple.

Infinite Buddha-wisdom: Unhindered Buddha-wisdom—Phật vô ngại trí.

Infinite compassion: Bi vô lượng—See Four immeasureable minds.

Infinite compassion for all beings: Bi vô lượng tâm.

Infinite comprehensions of principles and meanings in the past: Quá khứ vô lượng thông đạt pháp nghĩa—See Ten Infinities of Phenomena (10), and Ten infinities of things that the manifestation of Buddha can be accomplished.

Infinite concentration: Vô lượng tam muội—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (1).

Infinite Consciousness: Thức vô biên xứ giải thoát—By transcending the Sphere of Infinite Space, thinking: "Consciousness is infinite," one enters and abides in the Sphere of Infinite of Consciousness, where all attachments to void have been completely removed by meditation is a type of liberation in realization of infinite knowledge or the Sphere of Infinite Consciousness. This is one of the eight types of meditation for removing various attachments to forms and desires—Thức vô biên xứ giải thoát (Thức xứ giải thoát Tam muội). Vượt khỏi hoàn toàn Hư Không vô biên xứ, với suy tư "Thức là vô biên" chứng và trú Thức vô biên xứ, nơi mọi luyến chấp vào "không" đều bị tận diệt bằng thiền định. Đây là một trong tám giải thoát, hay tám phép thiền định giải thoát khỏi sắc dục—See Eight liberations.

Infinite continuous commitments of the past: Quá khứ vô lượng hạnh nguyện tương tục—See Ten Infinities of Phenomena (4), and Ten infinities of things that the manifestation of Buddha can be accomplished.

Infinite cultivation of virtues and knowledge tirelessly in the past: Quá khứ vô lượng tu các phước trí tâm không nhàm đủ—See Ten Infinities of Phenomena (5), and Ten infinities of things that the manifestation of Buddha can be accomplished.

Infinite enlightenment: Vô lượng giác.

Infinite expansion: This is one of the eight great powers of personality or sovereign independence—Năng thị hiện một trần thân đầy cả đại thiên thế giới. Đây là một trong tám cái ngã tự tại lớn—See Eight great powers of personality.

Infinite forms: Vô lượng sắc tướng—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (1).

Infinite forms of absolute Buddha: Ứng Hóa Pháp Thân—Responsive manifestation of the Dharmakaya, or Absolute Buddha, in infinite forms—Pháp thân của Đức Phật, ứng hiện vô lượng thân (thân của mọi quốc độ, thân của mọi thế giới, thân của tất cả chúng sanh, của tất cả Phật và Bồ Tát)—See Trikayas.

Infinite great benevolence and compassion in the past: Quá khứ vô lượng đại từ đại bi—See Ten Infinities of Phenomena (3).

Infinite Handfuls Of Light Buddha: Phật Vô Lượng Cúc Quang.

Infinite knowledge: Vô lượng trí huệ—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (1).

Infinite life: Vô Lượng Thọ—Boundless, infinite Life—As we have seen that the Amitabha or Amitayus, or Infinite Light and Infinite Life, is a Buddha realized from the istorical Buddha Sakyamuni. If the Buddha is purely idealized he wil be simply the Infinite in principle. The Infinite will then be identical with Thusness. The Infinite, if depicted in reference to space, will be the Infinite Light, and if depicted in reference to time, the Ithenite Life—Chúng ta đã biết Vô Lượng Quang hay Vô Lượng Thọ là một vị Phật được lý tưởng hóa từ Đức Phật lịch sử Thích Ca Mâu Ni. Nếu Phật A Di Đà chỉ thuần là lý tưởng trên nguyên tắc, đơn giản đó là "Vô Lượng," Vô Lượng như thế sẽ là một với Chân Như. Xét theo không gian sẽ là Vô Lượng Quang; nếu xét về

thời gian thì là Vô Lượng Thọ—See Five immeasurables.

Infinite Life Sutra: Vô Lượng Thọ Kinh—See Four sutras of the Pure Land.

Infinite light: Apramànànha (skt)—Immeasurable or infinite splendor—Vô Lượng Quang (vô lượng ánh sáng)—See Apramanabha, and Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (1).

Infinite Light Heaven: Apramanabha (skt)—Vô Lượng Quang Thiên—See Second Dhyana Heaven (II) (2).

Infinite meaning: Innumerable meaning—The meaning of infinity—Vô Lượng Nghĩa.

1) Innumerable meanings—Meaning of infinity: Nghĩa lý vô lượng vô số.
2) The meaning of all things: Tất cả các pháp. Các pháp là vô lượng, mọi cái đều đầy đủ ý nghĩa.

Infinite mind: The mind of infinity or the mind as large as infinity—Vô Lượng Tâm—See Four immeasureable minds.

Infinite mind of enlightenment in the past: Quá khứ vô lượng bồ đề tâm—See Ten Infinities of Phenomena (1).

Infinite path: Vô lượng đạo (của chư Đại Bồ Tát)—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of infinite path of Great Enlightening Beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười vô lượng đạo của chư Đại Bồ Tát—See Ten kinds of infinite path of Great Enlightening Beings.

Infinite powers: Vô lượng oai đức—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (1).

Infinite pure paths of wisdom and means in the past: Quá khứ vô lượng trí huệ phương tiện thanh tịnh đạo—See Ten Infinities of Phenomena (7), and Ten infinities of things that the manifestation of Buddha can be accomplished.

Infinite pure virtues of the past: Quá khứ vô lượng thanh tịnh công đức tạng—See Ten Infinities of Phenomena (8), and Ten infinities of things that the manifestation of Buddha can be accomplished.

Infinite purity: Vô lượng thanh tịnh.

Infinite Purity Heaven: Apramanasubha (skt)—Limitless Heaven—Vô Lượng Tịnh Thiên—See Third Dhyana Heaven (II) (2).

Infinite resolve: Vô tận ý.

Infinite Resolve Bodhisattva: Name of Aksayamati Bodhisattva—Vô Tận Ý Bồ Tát—Name of Aksayamati, a bodhisattva to whom sakyamuni is supposed to have addressed the Avalokitesvara chapter in the Lotus Sutra—Tên của ngài A Sai Mạt Để Bồ Tát mà Đức Phật nói đến trong Kinh Pháp Hoa, Phẩm Quán Thế Âm.

Infinite service of Buddhas and education of sentient beings in the past: Quá khứ vô lượng cúng dường chư Phật giáo hóa chúng sanh—See Ten Infinities of Phenomena (6), and Ten infinities of things that the manifestation of Buddha can be accomplished.

Infinite sounds: Vô lượng âm thanh—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (1).

Infinite splendor: Vô Lượng Quang—See Apramanabha.

Infinite supreme aspiration of the past: Quá khứ vô lượng chí nguyện thanh tịnh thù thắng—See Ten Infinities of Phenomena (2), and Ten infinities of things that the manifestation of Buddha can be accomplished.

Infinite verbal expressions: Vô lượng ngôn từ—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (1).

Infinite ways of adornment in the past: Quá khứ vô lượng trang nghiêm đạo trí—See Ten Infinities of Phenomena (9), and Ten infinities of things that the manifestation of Buddha can be accomplished.

Infinite will for enlightenment: Y chỉ vô lượng Bồ Đề tâm thực hành hạnh Bồ Tát—See Ten kinds of reliance of Great Enlightening Beings.

Infinite wisdom: Trí huệ vô biên—Vô lượng huệ.

Infinite world: Numberless worlds—Vô Biên Thế Giới—The infinite world, i.e. space; infinite worlds; the numberless worlds in infinite space—Thế giới vô biên trong không gian vô tận.

Infinite world of things: Vô Biên Pháp Giới—The infinite world of things; the realm of things

infinite in number; the infinite universe behind all phenomena—Pháp giới rộng lớn không có biên giới, mà hết thảy các pháp đều tồn tại trong đó; chư pháp vô tận nên pháp giới vô biên.

Infinities of things: Vô Lượng Trăm Ngàn Vô Số Sự—According to the Flower Ornament Scripture, Chapter 38, Manifestation of Buddha, there are ten infinities of things that the manifestation of Buddha can be accomplished. When these infinite, incalculable aspects of the Teaching are fulfilled, one becomes a Buddha—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm Ly Thế Gian (38), có mười vô lượng trăm ngàn vô số sự được thành tựu khi có sự xuất hiện của Đức Như Lai. Vô lượng a tăng kỳ pháp môn viên mãn như vậy mà thành tựu Như Lai. **See Ten infinities of things that the manifestation of Buddha can be accomplished and Ten Infinities of Phenomena.

Infinitude (n): Tính vô hạn lượng.

Infinity (n): Tính vô hạn lượng.

Infinity of the Buddha's voice: Vô lượng của âm thanh của Đức Như Lai—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of infinity of the Buddha's voice—Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm, âm thanh của Đức Như Lai có mười thứ vô lượng—See Ten Kinds of Infinity of The Buddha's Voice.

Infinity of Space: Không vô biên xứ giải thoát—By completely transcending all perception of matter, by the vanishing of the perception of sense-reactions and by non-attention to the perception of variety, thinking: "Space is infinite," one enters and abides in the Sphere of Infinite Space, where all attachments to material objects have been completely extinguished by meditation on boundless consciousness is a type of liberation on realization of the Sphere of Infinity of Space, or the immaterial. This is one of the eight types of meditation for removing various attachments to forms and desires—Không vô biên xứ giải thoát (Không xứ giải thoát Tam muội). Vượt khỏi hoàn toàn sắc tưởng, diệt trừ các tưởng hữu đối, không suy tư đến những tưởng khác biệt, với suy tư: "Hư không là vô biên: chứng và trú Không Vô Biên Xứ, nơi mọi luyến chấp vào vật chất đều bị tận diệt bằng thiền quán. Đây là một trong tám giải thoát, hay tám phép thiền định giải thoát khỏi sắc dục—See Eight liberations.

Inflame (v): Châm ngòi lửa.

Inflamed: Bị đốt cháy.

Inflict suffering to someone: Giáng họa lên đầu ai.

Influence (n): Ảnh hưởng—Effect—Consequence—Huân Tập—See Vasitha.

Influence (v): Move—Be affected—Be touched—Be moved—Ảnh hưởng.

Influence of karma: Nghiệp Cảm—The influence of karma; caused by karma—Sự cảm ứng hay ảnh hưởng của nghiệp (tùy thuộc vào nghiệp nhân thiện hay ác mà cảm thọ lạc hay khổ).

Influence of a saint (Buddha): Response of a saint—Thánh ứng.

Influenced: Chịu ảnh hưởng.

Inform (v): Khải Bạch.

1) To make clear, especially to inform the Buddhas: Cáo bạch sự việc lên chư Phật và chư Bồ Tát.
2) To show one's vows or resolutions in front of a Buddha's image; or to inform, to make clear, especially to inform the Buddhas and Bodhisattvas—Trước Phật bày tỏ nguyện vọng mục đích xin với Tam bảo chứng giám, hay cáo bạch sự việc lên chư Phật và chư Bồ Tát.

Informal (a): Không chính thức.

Informal short dharma talk: Tiểu Tham—An informal short dharma talk—An informal and unscheduled instruction or questions and answers—A small groups, a class for instruction outside the regular morning or evening services—Một cuộc pháp đàm ngắn.

Informal and unscheduled questions and answers: Tiểu Tham—See Informal short dharma talk.

Informal and unscheduled instruction: Tiểu Tham—See Informal short dharma talk.

Information: Vijnapti (p & skt)—Communicating—Biểu thị—Hiển thị—Tin tức—Trình bày.

Information and training: Tuyên huấn.

Infringe (v): Xâm phạm.

Infuse (n): Sự thẩm thấu—Sự thâm nhập.

Infused (a): Dấn thân—Hội nhập.

In the heavens above and earth beneath, I alone am the Honoured One: Thiên Thượng Thiên Hạ Duy Ngã Độc Tôn—The first words attributed to Sakyamuni after his first seven steps when born from his mother's right side: "In the heavens above and earth beneath I alone am the honoured one." This is not an arrogant speaking, it bears witness to an awareness of the identity of I, the one's own true nature or Buddha-nature with the true nature of the universe, not the earthly ego. This announcement is ascribed to every Buddha, as are also the same special characteristics attributed to every Buddha, hence he is the Tathagata come in the manner of all Buddhas. In Mahayanism he is the type of countless other Buddhas in countless realms and periods—"Trên trời dưới trời, riêng ta cao nhất. Trên trời dưới trời riêng ta tôn quý nhất." Đó là lời Đức Phật lúc Ngài mới giáng sanh từ bên sườn phải Hoàng Hậu Ma Da và bước bảy bước đầu tiên. Đây không phải là một câu nói cao ngạo mà là câu nói để chứng tỏ rồi đây Ngài sẽ hiểu được sự đồng nhứt của bản tánh thật của toàn vũ trụ, chứ không phải là bản ngã theo thế tục. Lời tuyên bố nầy cũng là thường pháp của chư Phật ba đời. Đối với Đại Thừa, Ngài là tiêu biểu cho vô lượng chư Phật trong vô lượng kiếp.

Ingen (jap): See Ingen Ryuki.

Ingen Ryuki (jap): Ẩn Nguyên Long Kỳ (1592-1673)—A famous Chinese Lin-Chi Zen master who came to Japan in 1654 and founded the Rinzai Sect there—Một Thiền sư Trung Hoa nổi tiếng thuộc phái Lâm Tế. Ông sang Nhật năm 1654 và sáng lập tông Lâm Tế tại đây.

Ingest (v): Ăn phải.

Inhalation (n): Ana or Anapana (skt)—Sự thở vào (breathing in with control).

Inherent (a): Cố hữu, tự nhiên.

Inherent Enlightenment: Bổn giác—Potential enlightenment or intelligence of every being, one of the three kinds of enlightenment—Trí thông minh tiềm ẩn trong mỗi chúng sanh, một trong ba loại giác ngộ—See Three kinds of enlightenments.

Inherent intelligence: Inherent knowledge—Knowledge of the bhutatathata—Tính Giác.

Inherent nature: Tánh cố hữu.

Inherent problems: Những vấn đề cố hữu.

Inherent tendency to false view: Wrong views—The underlying tendency to views—Kiến Tùy Miên—See Seven underlying tendencies.

Inherent tendency to greed for sense desire: Kama-raga (p)—Sensous greed—The underlying tendency to sensual lust—Dục Ái Tùy Miên—See Seven underlying tendencies.

Inherent tendency to resentment: Patigha (p)—Resentment—The underlying tendency to aversion—Sân Tùy Miên—See Seven underlying tendencies.

Inheritance: Remainder of karma—Dư nghiệp.

Inherited nature: Seed nature—Germ nature—Derivative nature—Chủng tính.

Inherited property: Di sản—Hertage.

Inherit something from someone: Kế thừa.

Inherited conscience: See Vijnana.

Inhibition (n): Sự cấm chỉ.

Inhuman (a): Cruel—Ác đức—Bất nhân.

Inhuman action: Hành động bất nhân—Cruel action.

Initial achievement: Sơ Quả—The initial fruit or achievement—The stage of Srota-apanna, where illusion being discarded and the stream of enlightenment entered—Quả dự lưu thứ nhất hay Tu Đà Hoàn, nơi đây mọi phiền não bị đoạn tận đề bước vào dòng giải thoát—See Four kinds of holy men.

Initial application: Vitakko (p)—Investigation—Seeking—Tầm (khảo sát)—According to Buddhism, initial application has the following meanings—Theo Phật giáo, "Tầm" có những nghĩa sau đây:

1) To ponder: Vitakkeiti (p)—Vitark (skt)—To reflect—Trăn trở—Cân nhắc—Ngẫm nghĩ.
2) Reflection: Vitakka (p)—Vitarka (skt)—Initial Application—Pondering—Sự ngẫm nghĩ—In the Buddhist sutras, the words "vitakka" is often used in the loose sense of "thought," but in the Abhidharma it is used in a precise technical sense to mean the mental factor that mounts or directs the mind onto the

object. Just as a king's favourite might conduct a villager to the palace, even so "vitakka" directs the mind onto the object—Trong kinh điển Phật Giáo, danh từ "tầm" được dùng lỏng lẻo với nghĩa "suy nghĩ," nhưng trong A Tỳ Đạt Ma Luận thì danh từ "tầm" được dùng như một thuật ngữ có nghĩa đặc biệt. Đó là cái gì hướng những trạng thái cùng phát sanh đồng thời về một đối tượng. Như người cận thần được vua yêu chuộng hướng dẫn một dân làng đi vào cung điện, cùng thế ấy, "tầm" hướng dẫn tâm đến đề mục.

3) "Vitakka" or initial application directs the mind onto the object: Tầm hướng dẫn tâm đi vào đề mục.
4) "Vitakka" is neither wholesome nor unwholesome: Tầm không thiện, mà cũng không bất thiện.
5) When "vitakka" associates with wholesome deeds, vitakka becomes wholesome: Khi liên hợp với thiện thì "tầm" là thiện.
6) When "vitakka" associates with unwholesome deeds, it becomes unwholesome: Khi liên hợp với bất thiện, thì "tầm" trở nên bất thiện.
7) In the practice for attaining jhana, vitakka has the special task of inhibiting the hindrance of sloth and torpor: Trong thực tập thiền "tầm" tạm thời khắc phục trạng thái hôn trầm và thụy miên.

** See Fifty-two mental states.

Initial determination to seek enlightenment: Sơ phát tâm—Sơ phát tâm thời tiện thành chánh giác—The Chin dynasty Hua-Yen Ching says: "At the very moment of the initial determination, the novice enters into the status of perfect enlightenment."—Tần Hoa nghiêm Kinh nói rằng: "Vừa mới phát tâm, liền thành chánh giác, biết rõ chân tánh thật của chư pháp đầy đủ ở tuệ thân, không phải là sự giác ngộ từ những cái khác."

Initial enlightenment: Beginning of illumination—Thủy Giác—According to the Awakening of Faith, the initial enlightenment or beginning of illumination. The initial functioning of mind or intelligence as a process of becoming, arising from the original enlightenment which is Mind or Intelligence, self-contained, unsullied, and considered as universal, the source of all enlightenment. The initial intelligence or enlightenment arises from the inner influence of the Mind and from external teaching. In the original intelligence are the four values adopted and made transcendented by the Nirvana-sutra, perpetuity, joy, personality, and purity; these are acquired through the process of enlightenment. Beginning of illumination, which leads on to Buddhahood or full enlightenment—Theo Đại Thừa Khởi Tín Luận, Thủy giác hay bản giác nguyên thủy là tâm thanh tịnh hay tự tính của bản tính vốn có của hết thảy chúng sanh. Thủy giác khởi lên từ bổn giác cùng sự dạy dỗ bên ngoài, theo Kinh Niết Bàn, từ đó phát sanh ra bốn đức "thường, lạc, ngã, tịnh. Nhờ bổn giác dẫn đến Phật quả hay toàn giác—See Two kinds of enlightenment (A).

Initial form: Original form—Former state of things—Bản lai diện mục.

Initial fruit: Srotapanna (skt)—Sơ Quả—The initial fruit or achievement—The stage of Srota-apanna, where illusion being discarded and the stream of enlightenment entered—Quả dự lưu thứ nhất hay Tu Đà Hoàn, nơi đây mọi phiền não bị đoạn tận đề bước vào dòng giải thoát.

Initial knowledge: Thủy Giác—See Initial enlightenment.

Initial ksana: Initial consciousness—Sơ sát na thức—The eighth or Alaya-vijnana, from which arises consciousness—Thức thứ tám là sơ thức. Trong sát na đầu tiên chỉ có a lại da thức hay thức thứ tám phát sinh mà thôi. **See Alaya.

Initial mind of the novice: Initial resolve—Sơ tâm.

Initial stage of Enlightenment: Early stage of enlightement—An enlightenment that brought about through the external or influence of teaching, one of the three kinds of enlightenment—Thủy giác hay sự giác ngộ được mang đến do ảnh hưởng của sự dạy dỗ từ bên ngoài, một trong ba loại giác ngộ—See Three kinds of enlightenments (B).

Initial stage of meditation: The first stage of dhyana—Sơ Thiền—See Four jhanas and Four dhyana heavens.

Initial teaching of the undeveloped Mahayana doctrines: Không Thủy Pháp—The initial teaching of the undeveloped Mahayana doctrines is the second of the five periods of Sakyamuni's teaching as defined by the Hua-Yen School. His consists of two parts: The initial doctrine of Sunya, the texts for which are the Prajna and the Madhyamika schools, etc; the initial doctrine of the essential nature as held by he esoterics, in the Yogacara texts—Đại Thừa Thủy Giáo. Giáo thứ hai trong năm giáo mà tông Hoa Nghiêm dựng lên. Thủy giáo Hoa Nghiêm chia làm hai phần là Không Thủy, thuyết minh về lý các pháp đều không như trong các kinh Bát Nhã và Tam Luận, vân vân. Tướng thủy giáo xây dựng mọi pháp trong kinh Thâm Mật và Du Già Luận.

Initiate (v): Khởi xướng—Phát khởi—Đề Xướng.

Initiate into truth: Develop the mind—Open the heart—Khai tâm.

Initiation (n):

1) Birth: Sinh—See Four states of all phenomena.
2) Baptism: Quán đảnh—Điểm đạo.

Initiation Ceremony: Lễ điểm đạo truyền giới.

Initiation of change: Sơ năng biến—See Alaya.

Initiation as a disciple by receiving the three refuges: Thọ Tam Quy địa—See Ten grounds (C).

Initiation of a thought: Dục Niệm hay sắp nảy ra ý niệm—See Four stages of a thought.

Initiative (a): Thuộc về sơ bộ.

Initiator of change: Alaya-vijnana (skt)—Sơ Năng Biến—The initiator of change, or the first power of change, or mutation, i.e. the alaya-vijnana, so called because other vijnanas are derived from it—Cái tâm thứ biến hiện chư cảnh thành tám thức. A-Lại Da hay thức thứ tám được gọi là "Sơ Năng Biến" vì các thức khác đều từ đó mà ra—See Alaya.

Injure: Vihimsati (skt)—To hurt—Gây tổn hại.

Injure the body of a Buddha or insult the Dharma: Gây thương tích cho thân Phật, hoặc hủy báng Phật pháp—See Five betrayals.

Injure Sakyamuni with a big stone, shedding his blood: Ném đá lớn làm thân Phật chảy máu—See Five betrayals (I).

Injuring the living: Não Hại Chúng Sanh—Injuring the living, one of the four grave prohibitions or sins in Esoteric Buddhism—Làm tổn hại đến chúng sanh, một trong bốn trọng tội trong Phật giáo Mật tông—See Parajikas (A2).

Injury: Vihimsa (skt)—Hại—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Injustice (a): Bất công—Unfair—Unjust.

Injustice must be redressed by eliminating its cause, loan must be paid by the debtor to the creditor: Oan cừu có nguyên do, nợ nần có chủ nợ (Oan hữu đầu, trái hữu chủ).

Inka-shomèi (jap): Seal of approval—Ấn chứng.

Inkling: Ý niệm mơ hồ.

Inmost feelings: Ẩn tình—Deep seated feelings.

Innate (a): Prakrtja (skt)—Bẩm sinh—Thiên bẩm—Thiên phú—Endowment—Inborn—Springing from nature—Congenital.

Innate gift: Thiên tư.

Innate habit: Thói quen do thiên bẩm.

Innate will: Chính khí.

Innen (jap): Hetu-pratyaya (skt)—Causes and conditions—Nhân Duyên—See Hetu-pratyaya.

Inner (a): Nội—Bên trong.

Inner assurance: Nội Chứng—See Inner experience.

Inner censing: Nội Huân—Primal ignorance or unenlightenment, or fumigation within, or inner influence. According to the Awakening of faith, inner censing acts upon original intelligence causes the common uncontrolled mind to resent the miseries of mortality and to seek nirvana—Nội Huân, ở trong cái chân như của bản giác, lặng lẽ nung đốt huân tập vọng tâm để sinh ra Bồ Đề Tâm. Còn gọi là Minh Huân. Theo Khởi Tín Luận thì "nội huân" là bản giác huân tập vô minh trong tâm chúng sanh, nhân đó mà khiến vọng tâm chán nỗi khổ sinh tử, để cầu cảnh vui sướng của Niết Bàn.

Inner character and influence: Nội tâm tướng—See Two kinds of mind.

Inner company: Nội Chúng—The monks, in contrast with the laity (Ngoại tục)—Chỉ Tăng chúng, để phân biệt với chúng tại gia hay là ngoại chúng.

Inner court: Nội Viện—Tri Túc Viện—The inner court of the Tusita heaven, where Maitreya dwells and preaches—Thiện pháp đường hay nội đường của cung Trời Đâu Suất, nơi Phật Di Lặc ngồi thuyết giảng.

Inner dialogue: Đối thoại nội tâm—Happened when six sense-faculties run after six objects or gunas—Xãy ra khi sáu căn chạy theo sáu trần.

Inner experience: Nội Chứng.

1) Pratyak-sakshatkara or Antar-sakshatkriya (skt)—Chứng nghiệm nội tại—Nội Chứng.

a) Inner assurance: Inner-realization—Inner experience—Inner witness—Nội Chứng.

b) The witness of realization within: One's own assurance of the truth—Chân lý mà mình chứng được từ trong tâm.

2) Svasakshatkara (skt)—Inner witness—Inner assurance—Self-realization—The witness within—Self-attained assurance of the truth, such as that of the Buddha (to realize enlightenment by oneself)—Tự Chứng—Tự thân giác ngộ hay đạt được chân lý như Đức Phật đã từng làm.

Inner garbhadhatu: Nội thai—The eight objects in the eight leaves in the central group of the mandala—Bên trong thai tạng giới hay là tám vật trong tám cánh hoa ở trung tâm của mạn đà la.

Inner garment: Antaravasaka (skt)—Nội Y—One of the three regulation garments of a monk—Một trong ba loại y mà chư Tăng Ni thường mặc bên trong. ** See Kasaya.

Inner garment of monks and nuns: Antaravasaka (skt)—Áo An Đà Hội của chư Tăng Ni—An inner garment; the five-piece cassock. One of the three regulation garments of a monk—Trung trước y, áo lót mặc bên trong, tức là áo lót mặc sát người, y năm mảnh, Một trong ba loại y của một vị Tăng. **See Kasaya, Nivasana, and Three kinds of monk's garments.

Inner gunas: Antar-guna or Antar-alambana (skt)—Nội Trần—Inner mental objects—The inner six gunas (the inner dusts), associated with mind, in contrast with the other five gunas, qualities or attributes of the visible, audible, etc.—Nội trần là những pháp sở duyên với ý thức (mind consciousness), còn pháp sở duyên với năm thức là ngoại trần.

Inner heat: Nội hỏa (sức nóng bên trong)—One of the six doctrines of Naropa, which have become known in the West, particularly through the biography of Milarepa. Through regulation of the rhythm of the breath, concentration on the navel center, visualization of certain syllables, as for example Ram or Ham, it is possible for the Zen practitioner to raise his body temperature at will to such a point that he is "burning". This technique, developed from the methods of Indian yoga, in Tibet not only was a special means for attaining enlightenment but was also used for protection against the extreme cold in Tibetan mountainous areas—Một trong sáu học thuyết của Naropa mà dân Tay phương biết qua Milarepa. Bằng phương cách kiểm soát nhịp thở, tập trung vào vùng rún và hình dung một số âm tiết như Ram hay Ham (see Mantra), hành giả đạt tới chỗ tăng thêm sức nóng bên trong thân thể của mình, khiến cho hành giả có cảm giác như đang ở trong những ngọn lửa. Phương pháp này bắt nguồn từ một số kỹ thuật Du Già Ấn Độ được dùng ở Tây Tạng, không chỉ như một phương tiện đạt tới đại giác, mà còn như một phương cách nhằm chống lại những cơn rét cực độ của vùng núi Tây Tạng—See Milarepa.

Inner influence: Minh Huân—Fumigation within—Còn gọi là Nội Huân, ở trong cái chân như của bản giác, lặng lẽ nung đốt huân tập vọng tâm để sinh ra Bồ Đề Tâm. ** See Inner censing.

Inner learning: Nội học.

Inner light: Intuitive wisdom—Thần Quang—Nội quang hay trí trực giác.

Inner mental objects: Antar-guna, or Antar-alambana (skt)—Nội Trần—The inner six gunas (the inner dusts), associated with mind, in contrast with the other five gunas, qualities or attributes of the visible, audible, etc—Nội trần là những pháp sở duyên với ý thức (mind consciousness), còn pháp sở duyên với năm thức là ngoại trần.

Inner mind: Nội tâm.

Innermost: Sâu kín tận đáy lòng.

Innermost of oneself: Tâm tánh sâu kín.

Inner mystic mind: Nội Bí—The inner mystic mind of the bodhisattva, though externally he may appears to be a sravaka (hearer—Thanh văn)—Tâm sâu kín bí mật bên trong của Bồ Tát, mặc dù bên ngoài có dáng vẻ của Thanh Văn.

Inner nature form and function: Tánh Tướng Dụng—Tướng dụng của nội tánh.

Inner organs: Nội tạng—There are five inner organs (viscera)—Có năm bộ phận bên trong cơ thể—See Five inner organs.

Inner and outer brightnesses: Nội Ngoại Kiêm Minh—Inner and outer both "bright," the first four of the Pancavidya are "outer" and the fifth "inner"—Nội ngoại đều sáng. Trong ngũ minh thì bốn minh đầu là ngoại minh, minh thứ năm là nội minh. **See Five sciences.

Inner and outer garments: Nội và ngoại y (quần áo trong và ngoài).

Inner problems: Những vấn đề của nội tâm.

Inner protectors: Nội hộ—Thâm tâm bên trong của mình, học và tu theo Phật pháp—The inner, oneself, by studying and following the law—See Two protectors.

Inner quiescence: Nội vô vi.

Inner ranks: Nội Trận—The part of the altar where the monks sit—Phần trước bàn thờ nơi chư Tăng ngồi làm lễ.

Inner realizations: Pratyak-sakshatkara or antar-sakshatkriya (skt)—Nội chứng—Thực chứng nội tâm—See Inner experience.

Inner self: Oneself—Original mind—Bản tâm.

Inner (internal) sense-spheres: Ajjhattikani ayatanani (p)—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six internal sense-spheres—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu nội xứ—See Six internal sense-spheres.

Inner sanctuary: Hậu điện trong chùa—The hall in the back for worshipping the Patriarchs and the deceased. Usually, Vietnamese temples also worship most outstanding Zen masters, Bodhidharma, and other Patriarchs in the past and present Vietnamese Buddhism—Hậu điện ở phía sau chánh điện nơi thờ các Tổ và những người quá vãng. Thường thì các chùa Việt Nam cũng thờ những vị Thiền sư nổi bậc như Bồ Đề Đạt Ma, và các vị Tổ khác trong quá khứ và hiện tại.

Inner silent dialogue: Sự đối thoại thầm lặng bên trong—See Inner dialogue.

Inner supporters: Nội hộ—See Two protectors.

Inner tangle: Network of craving—Nội triền.

Inner-witness: Pratyak-sakshatkara or Antar-sakshatkriya (skt)—Inner assurance—See Inner experience.

Inner world: World within—Thế Giới Nội Tâm—For the understanding of the world within, science may not be of much help to us. Ultimate truth can not be found in science. To the scientist, knowledge is something that ties him more and more to this sentient existence. That knowledge, therefore, is not saving knowledge. To one who views the world and all it holds in its proper perspective, the primary concern of life is not mere speculation or vain voyaging into the imaginary regions of high fantasy, but the gaining of true happiness and freedom from ill or unsatisfactoriness. To him, true knowledge depends on this question: "Is this learning according to actuality? Can it be of use to us in the conquest of mental peace and tranquility, of real happiness?" To understand the world within we need the guidance, the instruction of a competent and genuine seer clarity of vision and depth of insight penetrate into the deepest recesses of life and cognize the true nature that underlies all appearance. He, indeed, is the true philosopher, true scientist who has grasped the meaning of change in the fullest sense and has transmuted this understanding into a realization of the deepest truths fathomable by man, the truths of the three signs or characteristics: Impermanence, Unsatisfactoriness, Non-self. No more can he be confused by the terrible or swept off his feet by the glamor of thing ephemeral. No more is it possible for him to have a clouded view of phenomena; for he has transcended all capacity for error through the perfect immunity which insight alone can give—Để có thể có được sự hiểu biết về thế gian bên trong, có lẽ kiến thức khoa học sẽ không giúp ích gì được cho chúng ta. Sự thật cùng tột nầy không thể nào tìm thấy được trong lãnh vực khoa học. Đối với các nhà khoa

học thì tri thức là điều gì đó ngày càng trói chặt họ vào kiếp sinh tồn nầy. Do vậy tri thức đó không phải là tri kiến giải thoát. Ngược lại, đối với người nhìn cuộc đời và tất cả những gì liên quan đến cuộc đời nầy đúng theo thực chất của chúng, mối quan tâm chính của họ về cuộc sống nầy không phải là suy diễn mông lung hay chu du vào những vùng hoang ảo của trí tưởng tượng vô ích, mà làm sao để đạt đến chân hạnh phúc và giải thoát khỏi những khổ đau hay bất toại nguyện. Đối với họ chân tri kiến tùy thuộc vào câu hỏi "sự học nầy có hợp với thực tế hay không? Nó có hữu ích cho chúng ta trong cuộc chinh phục chân an lạc và tĩnh lặng nội tâm hay không? Nó có đạt đến chân hạnh phúc hay không?" Để hiểu được thế gian bên trong nầy chúng ta cần phải có sự hướng dẫn, sự chỉ dẫn của một bậc toàn tri có đầy đủ khả năng và chân thật, một bậc mà trí và minh của họ đã thể nhập được vào những phần sâu kín nhất của cuộc đời và nhận ra bản chất thật sự nằm trong mọi hiện tượng. Vị ấy phải đích thực là một triết gia, một khoa học gia chân chính có thể nắm bắt trọn vẹn ý nghĩa của những đổi thay vô thường và đã biến sự hiểu biết nầy thành sự chứng đắc những sự thật thâm sâu nhất mà con người không thể dò được, những sự thật của tam tướng (Tilakkhana): Vô thường, khổ và Vô Ngã. Những khốn khổ của cuộc sống không còn làm cho vị ấy bối rối hoặc những điều phù du không còn làm cho vị ấy xúc động nữa. Đối với vị ấy, một quan niệm mơ hồ về mọi hiện tượng là điều không thể có, vì vị ấy đã vượt qua mọi khả năng có thể gây ra lầm lỗi nhờ vào sự vô nhiễm hoàn toàn, sự vô nhiễm mà chỉ có thể phát sanh từ trí tuệ nội quán (Vipassananana).

Innocence (n): Sự vô tội.

Innocent (a): Vô tội.

Innocent mind in all: Original mind in all—Unadulterated mind in all, which is independant of birth and death—Buddha-wisdom—Real knowledge free from illusion—Chân thức.

Innumerable (a): Asamkheya (skt)—Vô lượng—Tăng Kỳ—An abbreviation for Asamkhya, means innumerable—Tên tắt của A Tăng Kỳ có nghĩa là vô số vô lượng, không thể đếm được.

Innumerable births: Vô lượng kiếp.

Innumerable meanings: Infinite meaning—Vô Lượng Nghĩa.

1) Infinite meaning: Meaning of infinity—Nghĩa lý vô lượng vô số.
2) The meaning of all things: Tất cả các pháp. Các pháp là vô lượng, mọi cái đều đầy đủ ý nghĩa.

Innumerable number of sentient beings is inconceivable: Chúng sanh vô biên bất khả tư nghì—See Five inconceivable things.

Innumerable reincarnations: Vô lượng luân hồi.

Innumerable Teachings: Vô lượng pháp môn.

Inquire: Hỏi.

Inquire (v) **after someone's well-being**: Thăm hỏi ai về đời sống.

Inquiring mind: Óc thích tò mò

Inquiring spirit and great enlightenment: Nghi Tình Và Đại Ngộ.

1) According to Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Buddhism, Book II, Zen master Kao-Feng-Yuan-Miao talked about the koans as follows: "The koan I ordinarily give to my pupils is 'All things return to One; where does the One return?' I make them search after this. To search after it means to awaken a great inquiring spirit for the ultimate meaning of the koan. The multitudiness of things is reducible to the One, but where does the One finally return? I say to them: 'Make this inquiry with all the strength that lies in your personality, giving yourself no time to relax in this effort. In whatever physical position you are, and in whatever business you are employed, never pass your time idly. Where does the One finally return? Try to get a definite answer to this query. Do not give yourself up to a state of doing nothing; do not exercise your fantastic imagination, but try to bring about a state of identification by pressing your spirit of inquiry forward, steadily and uninterruptedly. You will be then like a person who is critically ill, having no appetite for what you eat or drink. Again you will be like an idiot, with no knowledge of what is what. When your searching spirit

comes to this stage, the time has come for your mental flower to burst out."—Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập II, Cao Phong là người chủ trương tu tập công án như vầy: "Công án tôi thường đặt cho các môn nhân là 'vạn pháp qui Nhất, Nhất qui hà xứ?' Tôi khuyên họ hãy tham cứu câu nầy. Tham cứu câu ấy tức là đánh thức một mối nghi tình lớn đối với ý nghĩa cứu cánh của công án. Vạn pháp thiên sai vạn biệt được qui về Một, nhưng rồi Một trở về đâu? Tôi bảo họ, hãy đem hết sức mạnh bình sinh mà đeo mỗi mối nghi tình nầy, đừng lúc nào xao lãng. Dù đi, đứng, nằm, ngồi, hay làm các công việc, đừng để thời giờ luống trôi qua. Rồi ra cái Một trở về đâu? Hãy cố mà đi tìm một câu trả lời chính xác cho câu hỏi nầy. Đừng buông trôi mình trong cái vô sự; đừng luyện tập tưởng tượng phiêu du, mà hãy cố thực hiện cho được cái trạng thái toàn nhất viên mãn bằng cách đẩy nghi tình lướt tới, bền bỉ và không hở. Rồi các ngươi sẽ thấy mình như một kẻ bịnh ngặt, chẳng còn muốn ăn uống gì nữa. Lại như một thằng khờ, không hiểu cái gì ra cái gì hết. Khi công phu đến đây, giờ là lúc tâm hoa của các ngươi bừng nở."

2) Zen master Ku-Yin-Ching-Ch'in, late in the fifteenth century, has this saying regarding the inquiring spirit and great enlightenment: "Searching and contriving (kung-fu) may best be practised where noise and confusion do not reach; cut yourself off from all disturbing conditions; put a stop to speculation and imagination; and apply yourself wholeheartedly to the task of holding on to your koan, never letting it go off the center of consciousness, whether you are sitting or lying, walking or standing still. Never mind in what condition you are placed, whether pleasing or disagreeable, but try all the time to keep the koan in mind, and reflect within yourself who it is that is pursuing the koan so untiringly and asking you this question so unremittingly. As you thus go on, intensely in earnest, inquiring after the inquirer himself, the time will most assuredly come to you when it is absolutely impossible for you to go on with your inquiry, as if you had come to the very fountain of a stream and were blocked by the mountains all around. This is the time when the tree together with the entwining wistaria breaks down, that is, when the distinction of subject and object is utterly obliterated, when the inquiring and the inquired are fused into one perfect identity. Awakening from this identification, there takes place a great enlightenment that brings peace to all your inquiries and searchings—Thiền Sư Cổ Âm Tịnh Cầm, vào khoảng cuối thế kỷ thứ 15, đã nói rõ về nghi tình và đại ngộ như sau: "Công phu có thể được thực hành tốt đẹp nhất là ở nơi không có tiếng động và tạp loạn: hãy dứt bỏ tất cả những điều kiện quấy nhiễu, hãy dừng lại suy tư và nghĩ tưởng, để hết tâm chí vào việc tiến hành công án, đừng bao giờ buông thả nó ra khỏi trung tâm của 'thức,' dù khi đi, đứng, nằm hay ngồi. Đừng bao giờ quan tâm đến việc mình đang ở trong cảnh ngộ nào, dù khi vừa lòng hay trái ý, mà luôn luôn hãy cố giữ lấy công án trong lòng, phản quang tự chiếu, và tự hỏi ai là kẻ đang theo đuổi công án chẳng biết mệt thế, và tự hỏi như vậy không ngớt. Cứ tiến hành như thế, hết sức là hăng hái, nghi chính kẻ đang nghi, chắc chắn sẽ đến lúc không còn nghi vào đâu được nữa, tuồng như các người đã đi đến chính tận nguồn của dòng suối và thấy mình đang bị những ngọn núi vây hãm chung quanh. Đây là lúc gốc cây cùng sắn bìm chằng chịt gẫy đổ, tức là khi sự phân biệt chủ khách hoàn toàn bị xáo trộn, khi kẻ bị nghi và cái bị nghi hòa hợp thành một khối duy nhất. Một khi thức tỉnh từ sự hợp nhất nầy, thì cái ngộ lớn sẽ hiện đến.

3) Most Venerable T'ien-Ch'i-Shui's advice to students of Zen as follows: "Have your mind thoroughly washed off of all cunning and crookedness, sever yourselves from greed and anger which rise from egotism, and let no dualistic thoughts disturb you any longer that your consciousness is wiped perfectly clean. When this purgation is effected, hold up your koan before the mind 'All things are resolvable into the One, and when is this One resolved? Where is it really ultimately

resolved? Inquire into this problem from beginning to end, several as so many queries, or undividedly as one piece of thought, or simply inquire into the whereabouts of the One. In any event, let the whole string of questions be distinctly impressed upon your consciousness so as to make in the exclusive object of attention. If you allow any idle thought to enter into the one solid uninterruptible chain of inquiries, the outcome will ruin the whole exercise. When you have no koan to be held before your minds, there will be no occasion for you to realize a state of enlightenment. To seek enlightenment without a koan is like boiling sands which will never yield nourishing rice. The first essential thing is to awaken a great spirit of inquiry and strive to see where the One finally resolves itself. When this spirit is kept constantly alive so that no chance is given to languor or heaviness or otioseness to assert itself, the time will come to you without your specially seeking it when the mind attains a state of perfect concentration. That is to say, when you are sitting, you are not conscious of the fact; so with your walking or lying or standing, you are not all conscious of what you are doing; nor are you aware of your whereabouts, east or west, south or north; you forget that you are in possession of the six senses; the day is like the night, the vise-versa. But this is still midway to enlightenment, and not enlightenment itself. You will have yet to make another final and decided effort to break through this, a state of ecsatcy, when the vacuity of space will be smashed to pieces and all things reduced to perfectevenness. It is again like the sun revealing itself from behind the clouds, when things worldly and super-worldly present themselves in perfect objectivity."—Hòa Thượng Thiên Kỳ Thụy đã có lời khuyên về 'nghi tình và đại ngộ' như sau: "Hãy gột sạch tâm khỏi tất cả những khôn ngoan lừa lọc của thế gian, hãy dứt ra khỏi mình những tham sân do ngã chấp, và đừng để những mối suy nghĩ nhị biên (phân hai) quấy phá, để cho tâm thức được lau chùi sạch sẽ. Khi đã thanh lọc được như vậy rồi, hãy đề khởi công án trước tâm 'Vạn pháp qui Nhất, Nhất qui hà xứ?' Hãy nghiền ngẫm vấn đề nầy từ thủy chí chung, hoặc bằng nhiều nghi vấn, hoặc đơn độc một suy nghĩ, hoặc chỉ nghiền ngẫm cái Một ở nơi đâu. Bất cứ bằng cách nào, cứ để cho hết thảy đầu mối của các câu hỏi ghi đậm trên ý thức của các người, khiến cho nó trở thành cái độc nhất là cái đích chú tâm. Nếu các người để phân biệt lý luận xen vào chuỗi dây liên tục bền bỉ của những nghi tình, kết quả sẽ làm sụp đổ hết cả công trình tu tập. Một khi các người chẳng được công án trước tâm, chẳng có cơ duyên nào để chứng ngộ hết. Lúc đó sự tu tập thiền quán của các người chẳng khác khác nào nấu cát mà muốn thành cơm. Cái cốt yếu bậc nhất là khơi dậy cái đại nghi và gắng thấy cho được cái Một qui về đâu. Lúc nghi tình được giữ linh hoạt liên tục, khiến cho những giải đãi, hôn trầm, tán loạn không còn cơ hội móng khởi; không cầu tìm kiếm ráo riết, rốt rồi thời cơ cũng sẽ đến, đây là lúc tâm hoàn toàn nhập định. Thế là dù đi hay đứng, dù nằm hay ngồi mà không phải để ý hẳn vào những việc đang làm ấy, cũng không hay biết mình đang ở đâu, đông hay tây, nam hay bắc; quên luôn cả lục tình; ngày đêm như nhau cả. Nhưng đây chỉ là mới nửa đường của ngộ, chứ chưa phải là ngộ hoàn toàn. Các người cần phải nỗ lực kỳ cùng và quyết liệt để xuyên qua đây, một trạng thái siêu thoát nơi đó hư không sẽ bị đập vỡ thành từng mảnh và vạn hữu đều được qui về cái bình đẳng toàn diện. Đấy lại như mặt trời ló dạng khỏi mây mù, thì các pháp thế gian hay xuất thế gian đều hiện ra rõ rệt."

4) In fact, we can't just hold up a koan before the mind, we must make it occupy the very center of attention by the sheer strength of an inquiring spirit. When a koan is cultivated with such a spirit, according to Zen master Ta-Hui, it is like a great consuming fire which burns up every insect of idle speculation that approaches it. Therefore, it is almost a common sense saying among Zen masters to declare that , 'In the mastery of Zen the most important thing is to keep up a spirit of

inquiry; the stronger the spirit the greater will be the enlightenment that follows; there is, indeed, no enlightenment when there is no spirit of inquiry—Thật vậy, chúng ta không đề khởi công án hiện tiền, mà phải đặt nó vào trong tâm bằng tất cả sức mạnh của nghi tình. Một khi công án được chi trì bởi một tinh thần như thế, thì theo Thiền Sư Đại Huệ, nó giống như một ngọn lửa cháy lớn đốt cháy tất cả những con sâu hý luận đang xăm tới. Và cũng chính vì vậy mà tất cả các Thiền sư đều đồng ý rằng 'Trong sự tham Thiền, điều trọng yếu nhất là giữ vững nghi tình; nghi tình càng mạnh, ngộ càng lớn. Quả thực chẳng bao giờ có ngộ nếu không có nghi.

Inquiry (v): Tìm hiểu.

Inquiry into the mode of a person's death: Nghiệm Sinh Nhân Trung—To judge whether he will be eborn as a man, deva, and so on with the other possible destinies such as hells, hungry ghosts, animals—Xem xét coi một người sau khi chết sẽ tái sanh vào cảnh giới nhân, Thiên, hay địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh—See Six places in the body that represent the six paths of rebirth.

Inquisitive mind: Tính tò mò.

Insalubrious climate: Unhealthy climate—Rừng thiêng nước độc.

Insane people: Những kẻ mất trí nên không thể chú tâm niệm Phật được—Those who are insane and cannot focus the Mind on invoking the Buddha's name. This is one of the ten types of people who cannot recite the Buddha's name at near-death time—Đây là một trong mười loại người không thể niệm Phật được lúc lâm chung—See Ten types of people who cannot recite the Buddha's name at near-death time.

Insane regain their sanity: Kẻ điên cuồng được tỉnh—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

Insatiable (a): Bất tri yếm túc (không biết chán).

Inscribe something on something: Write something on something—Khắc cái gì đó vài vật gì.

Inscribed on the believing mind: Hsin-Hsin-Ming—Tín Minh Tâm—According to Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, Book I, the third patriarch lived most of his life as a hermit (obscure), his thought is gleaned from a metrical composition known as Hsin-Hsin-Ming or 'Inscribed on the Believing Mind'—Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, Tổ Tăng Xán hầu như sống ẩn dật suốt đời, nhưng ta có thể nhìn ra tư tưởng của Tổ qua một thi phẩm luận về lòng tin có tên là Tín Minh Tâm. Đây là một trong những bút tích của các Thiền sư góp phần xứng đáng nhất vào sự luận giải tông chỉ nhà Thiền.

The Perfect Way knows no dificulties
Except that it refuses to make preference:
Only when freed from hate and love,
It reveals itself fully and without disguise.
Đạo lớn chẳng gì khó,
cốt đừng chọn lựa thôi.
Quí hồ không thương ghét,
tự nhiên ngời sáng.
(Chí đạo vô nan, duy hiềm giản trạch.
Đản mạc tắng ái, đồng nhiên minh bạch).

A tenth of an inch's difference,
And heaven and earth are set apart:
If you want to see it manifest,
Take no thought either for or against it.
Sai lạc nửa đường tơ,
đất trời liền phân cách.
Chớ nghĩ chuyện ngược xuôi,
thì hiện liền trước mắt
(Hào li hữu sai, Thiên địa huyền cách.
Dục đắc hiện tiền, Mạc tồn thuận nghịch).

To set up what you like
against what you dislike.
This is the disease of the mind:
When the deep meaning of the Way
Is not understood.
Peace of mind is disturbed
and nothing is gained.
Đem thuận nghịch chỏi nhau,
Đó chính là tâm bịnh.
Chẳng nắm được mối huyền,
Hoài công lo niệm tịnh.
(Vi thuận nghịch tương tranh, thị vi tâm bịnh
Bất thức huyền chỉ, đồ lao niệm tịnh).

The Way is perfect like unto vast space,
With nothing wanting, nothing superfluous:

It is indeed due to making choice
That its suchness is lost sight of.
Tròn đầy tự thái hư,
Không thiếu cũng không dư.
Bởi mãi lo giữ bỏ,
Nên chẳng được như như.
(Viên đồng thái hư, vô khiếm vô dư
Lương do thủ xả, sở dĩ bất như).

Pursue not the outer entanglements,
Dwell not in the inner void;
When the mind rests serene
In the oneness of things,
The dualism vanishes by itself.
Ngoài chớ đuổi duyên trần,
Trong đừng ghì không nhẫn.
Cứ một mực bình tâm,
Thì tự nhiên dứt tận.
(Mạc trục hữu duyên, vật trụ không nhẫn
Nhứt chủng bình hoài, dẫn nhiên tự tận).

Ngăn động mà cầu tịnh,
Hết ngăn lại động thêm.
Càng trệ ở hai bên,
Thà rõ đâu là mối.
(Chỉ động qui chỉ, chỉ cánh di động
Duy trệ lưỡng biên, minh tri nhứt chủng).

And when oneness is not thoroughly understood,
In two ways loss is sustained.
The denial of reality may lead to its absolute negation,
While the upholding of the void may result in contradicting itself.
Đầu mối chẳng rõ thông
Hai đầu luống uổng công.
Đuổi có liền mất có
Theo không lại phụ không.
(Nhứt chủng bất thông, lưỡng xứ thất công
Khiển hữu một hữu, tòng không bối không).

Wordiness and intellection
The more with them the further astray we go away; therefore, with wordiness and intellection, there is no place where we cannot pass freely.
Nói nhiều thêm lo quẩn,
Loanh quanh mãi chẳng xong.
Dứt lời dứt lo quẩn,
Đâu đâu chẳng suốt thông.
(Đa ngôn đa lự, chuyển bất tương ưng
Tuyệt ngôn tuyệt lự, vô xứ bất thông).

When we return to the root, we gain the meaning. When we pursue the external objects, we lose the reason. The moment we are enlightened within; we go beyond the voidness of a world confronting us.
Trở về nguồn nắm mối
Dõi theo ngọn mất tông
Phút giây soi ngược lại
Trước mắt vượt cảnh không.
(Qui căn đắc chỉ, tùy chiếu thất tông
Tu du phản chiếu, thắng khước tiền không).

Transformations going on in an empty world which confronts us. Appear real all because of ignorance: Try not to seek after the true, only cease to cherish opinions.
Cảnh không trò thiên diễn
Thảy đều do vọng kiến
Cứ gì phải cầu chơn
Chỉ cần dứt sở kiến
(Tiền không chuyển biến, giai do vọng kiến
Bất dụng cầu chơn, duy tu tức kiến).

Tarry not with dualism, carefully avoid pursuing it; as soon as you have right or wrong, confusion ensues, the mind is lost.
Hai bên đừng ghé mắt
Cẩn thận chớ đuổi tầm
Phải trái vừa vướng mắc
Là nghiền đốt mất tâm.
(Nhị kiến bất trụ, thận vật truy tầm
Tài hữu thị phi, phấn nhiên thất tâm).

The two exists because of the one, but hold not even to this one; when the one mind is not disturbed, the ten thousand things offer no offence.
Hai do một mà có
Một rồi cũng buông bỏ
Một tâm ví chẳng sanh
Muôn pháp tội gì đó.
(Nhị do nhứt hữu, nhứt diệc mạc thủ
Nhứt tâm bất sinh, vạn pháp vô cữu).

When no offence is offered by them, they are as if not existing; when the mind is not disturbed, it is as if there is no mind. The subject is quieted as the object ceases, the object ceases as the subject is quieted.

Không tội thì không pháp
Chẳng sanh thì chẳng tâm
Tâm theo cảnh mà bặt
Cảnh theo tâm mà chìm.
(Vô cữu vô pháp, bất sanh bất tâm
Năng tùy cảnh diệt, cảnh trục năng trầm).

The object is an object for the subject, the subject is a subject for an object: Know that the relativity of the two; rests ultimately on the oneness of the void.

Tâm là tâm của cảnh
Cảnh là cảnh của tâm
Vì biết hai đằng dứt
Rốt cùng chỉ một không.
(Cảnh do năng cảnh, năng do cảnh năng
Dục tri lưỡng đoạn, nguyên thị nhứt không).

In the oneness of the void the two are one,
And each of the two contains in itself all the ten thousand things: When no discrimination is made between this and that, how can one-sided and prejudiced view arise?

Một không, hai mà một
Bao gồm hết muôn sai
Chẳng thấy trong thấy đục
Lấy gì mà lệch sai.
(Nhứt không đồng lưỡng, tề hàm vạn tượng
Bất kiến tinh thô, ninh hữu thiên đảng).

The Great Way is calm and large-minded,
Nothing is easy, nothing is hard:
Small views are irresolute,
The more in haste the tardier they go.

Đạo lớn thể khoan dung
Không dễ mà không khó
Kẻ tiểu kiến lừng khừng
Gấp theo và chậm bỏ.
(Đại đạo thể khoan, vô dị vô nan
Tiểu kiến hồ nghi, chuyển cấp chuyên trì).

Clinging never keeps itself within bounds,
It is sure to go in the wrong way:
Let go loose, and things are as they may be,
While the essence neither departs nor abides.

Chấp giữ là nghiêng lệch
Dấn tâm vào nẻo tà
Cứ tự nhiên buông hết
Bổn thể chẳng qua lại.
(Chấp chi thất độ, tâm nhập tà lộ
Phóng chi tự nhiên, thể vô khứ trụ).

Obey the nature of things,
and you are in concord with the Way.
Calm and easy and free from annoyance;
But when your thoughts are tied,
you turn away from the truth.
They grow heavier and duller
and are not at all sound.

Thuận tánh là hiệp đạo
Tiêu dao dứt phiền não
Càng nghĩ càng trói thêm
Lẽ đạo chìm mê mãi.
(Nhiệm tánh hiệp đạo, tiêu dao tuyệt não
Hệ niệm quai chơn, trầm hôn bất hảo).

When they are not sound, the soul is troubled;
What is the use of being partial and one-sided then? If you want to walk the course of the One Vehicle, be not prejudiced against the six sense-objects.

Mê ảo nhọc tinh thần
Tính gì việc sơ thân
Muốn thẳng đường nhứt thặng
Đừng chán ghét sáu trần.
(Bất hảo lao thần, hà dụng sơ thân
Dục thú nhứt thặng, vật ố lục trần).

When you are not prejudiced against the six sense-objects, you in turn identify yourself with enlightenment; the wise are non-active, while the ignorant bind themselves up;

Sáu trần có xấu chi
Vẫn chung về giác đấy
Bậc trí giự vô vi
Người ngu tự buộc lấy.
(Lục trần bất ác, hoàn đồng chánh giác
Trí giả vô vi, ngu nhơn tự phược).

While the Dharma itself there is no individuation, they ignorantly attach themselves to particular

objects. It is their own minds that create illusions. It is not the greatest of self-contradictions?

Pháp pháp chẳng khác pháp
Do ái trước sanh lầm
Há chẳng là quấy lắm
Sai tâm đi bắt tâm.
(Pháp vô dị pháp, vọng tự ái trước
Tương tâm dụng tâm, khởi phi đại thác).

Ignorance begets the dualism of rest and unrest, the enlightened have no likes and dislikes: All forms of dualism are ignorantly contrived by the mind itself.

Mê sanh động sanh yên
Ngộ hết xấu hết tốt
Hết thảy việc hai bên
Đều do vọng châm chước.
(Mê sanh tịnh loạn, ngộ vô hảo ác
Hết thảy nhị biên, vọng tự châm chước).

They are like unto visions and flowers in the air: Why should we trouble ourselves to take hold of them? Gain and loss, right and wrong, away with them once for all!

Mơ mộng hão không hoa
Khéo nhọc lòng đuổi bắt
Chuyện thua được thị phi
Một lần buông bỏ quách.
(Mộng huyễn không hoa, hà lao bả tróc
Đắc thất thị phi, nhứt thời phóng khước).

If an eye never falls asleep, all dreams will by themselves cease: If the mind retains its oneness, the ten thousand things are of one suchness.

Mắt ví không mê ngủ
Mộng mộng đều tự trừ
Tâm tâm ví chẳng khác
Thì muôn pháp nhứt như.
(Nhãn nhược bất thụy, chư mộng tự trừ
Tâm nhược bất dị, vạn pháp nhứt như).

When the deep mystery of one suchness is fathomed, all of a sudden we forget the external entanglements: When the ten thousand things are viewed in their oneness, we return to the origin and remain what we are.

Nhứt như vốn thể huyền
Bằn bặt không mảy duyên
Cần quán chung như vậy
Muôn pháp về tự nhiên.
(Nhứt như thể huyền, ngột nhĩ vọng duyên
Vạn pháp tề quán, qui phục tự nhiên).

Forget the wherefore of things, and we attain to a state beyond analogy: Movement stopped is no movement, and rest set in motion is not rest. When dualism does no more obtain, even oneness itself remains not as such.

Đừng hỏi vì sao cả
Thì hết chuyện sai ngoa
Ngăn động chưa là tịnh
Cái hai đà chẳng được
Cái một lấy chi mà.
(Dẫn kỳ sở dĩ, bất khả phương tỷ
Chỉ động vô động, động chỉ vô chỉ
Lưỡng ký bất thành, nhứt hà hữu nhĩ).

The ultimate end of things where they cannot go any further, is not bound in harmony with the Way is the principle of identity in which we find all doings in a quiescent state;

Rốt ráo đến cùng cực
Chẳng còn mảy qui tắc
Bình đẳng hiệp đạo tâm
Im bặt niềm tạo tác.
(Cứu cánh cùng cực, bất tồn quĩ tắc
Khế tâm bình đẳng, sở tác câu tức).

(Irresolutions are completely done away with, and the right faith is restored to its native straightness; nothing is retained now, nothing is to be memorized. All is void, lucid, and self-illuminating, There is no stain, no exertion, no wasting of energy.

Niềm nghi hoặc lắng dứt
Lòng tin hóa lẽ trực
Mảy bụi cũng chẳng lưu
Lấy gì mà ký ức
Bổn thể vốn hư minh
Tự nhiên nào nhọc sức.

This is where thinking never attains, this is where the imagination fails to measure. In the higher realm of True Suchness, there is neither ‘other’ nor ‘self.’

Trí nào suy lượng được

Thức nào cân nhắc ra
Cảnh chơn như pháp giới
Không người cũng không ta.
(Phi tự lượng xứ, thức tình nan trắc
Chơn như pháp giới, vô tha vô tự).

When a direct identification is asked for, we can only say 'not two.' In being not two all is the same, all that is comprehended in it: The wise in the ten quarters, they all enter into this absolute faith.

Cần nhứt hãy tương ưng
Cùng lẽ đạo bất nhị
Bất nhị thì hòa đồng
Không gì chẳng bao dong
Mười phương hàng trí giả
Đều chung nhập một tông.
(Yêu cấp tương ưng, duy ngôn bất dị
Bất nhị giai đồng, vô bất bao dong
Thập phương trí giả, giai nhập thử tông).

This absolute faith is beyond quickening time and extension space. One instant is ten thousand years; no matter how things are conditioned, whether with 'to be' or 'not to be.' It is manifest everywhere before you.

Tông nầy vốn tự tại
Khoảnh khắc là vạn niên
Dầu có không không có
Mười phương trước mắt liền.
(Tông phi xúc diên, nhứt niệm vạn niên
Vô tại bất tại, thập phương mục tiền).

The infinitely small is as large as large can be, when external conditions are forgotten; the infinitely large is as small as small can be, when objective limits are put out of sight.

Cực nhỏ là cực lớn
Đồng nhau bặt cảnh duyên
Cực lớn là cực nhỏ
Đồng nhau chẳng giới biên.
(Cực tiểu đồng đại, vong tuyệt cảnh giới
Cực đại đồng tiểu, bất kiến biên biểu).

What is is the same with what is not, what is not is the same with what is: Where this state of things fails to obtain, be sure not to tarry.

Cái có là cái không
Cái không là cái có
Ví chửa được vậy chăng
Quyết đừng nên nấn ná.
(Hữu tức thị vô, vô tức thị hữu
Nhược bất như thị, tất bất tu thủ).

One in all, all in one. If only this is realized, no more worry about your not being perfect!

Một tức là tất cả
Tất cả tức là một
Quí hồ được vậy thôi
Lo gì chẳng xong tất.
(Nhứt tức nhứt thiết, nhứt thiết tức nhứt
Đản năng như thị, hà lự bất tất).

The believing mind is not divided, and undivided is the believing mind. This is where words fail, for it is not of the past, future, or present.

Tín tâm chẳng phải hai
Chẳng phải hai tín tâm
Lời nói làm đạo dứt
Chẳng kim cổ vị lai.
(Tín tâm bất nhị, bất nhị tín tâm
Ngôn ngữ đạo đoạn, phi cổ lai kim).

Inscription (n): Câu viết.

Insects may attain Buddhahood: Côn Trùng Tác Phật—Accoding to the Maha-Prajna-Paramita Sastra, even insects may attain Buddhahood—Theo Đại Trí Độ Luận, ngay cả côn trùng cũng có thể làm Phật được.

Insei (jap): Viện Chính (trong chùa Nhật Bản).

Insecured: Bấp bênh—Uncertain—Unstable.

Insensate (a): Vô tri giác.

Insentient becomes Buddha: Phi Tình Thành Phật—A tenet of the Complete Teaching, i.e. the doctrine of pan-Buddha—Học thuyết của Viên Giáo lập ra cái nghĩa các loại cỏ cây đều trở thành Phật (Viên Giáo cho rằng Phật tính trung đạo có ở khắp pháp giới bất kể hữu tình hay phi tình, nhưng do mê muội mà thấy hai pháp phân biệt, nhưng sắc tâm chỉ là một đại giác).

Inseparability (n): Bất khả phân—Không thể tách rời—Inseparable (a).

Inshu (jap): Dharma master Yin-Tsung, a famous Chinese Zen master who asked Hui Neng to preach to help enlighten him—Pháp sư Ấn Tông, một thiền sư Trung Hoa nổi tiếng, người đã thỉnh

cầu Tổ Huệ Năng thuyết pháp cho mình được giác ngộ.

Insignia (n): Huy hiệu.

Insight (n): Prajna (skt)—Wisdom—Nội tâm—Nội quán—Minh kiến—Trí minh—Tuệ trí.

(A) Duy thức—There are five kinds of wisdom or insight or idealistic representation in the sutras and sastras (the first four are objective and the fifth is subjective)—Có năm loại Duy Thức—See Five kinds of wisdom or insight or idealistic.

(B) According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of insight of Great Enlightening Beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư Đại Bồ tát có mười thứ Minh—See Wisdom, Prajna, and Ten kinds of insight of Great Enlightening Beings.

Insight arises: Tuệ giác sanh khởi.

Insight into the ending of the stream of transmigration: Asravaksaya-jnana (skt)—Lậu Tận Thông hay khả năng chấm dứt luân hồi sanh tử—See Six miraculous or transcendental powers.

Insight in the fruits or results of Buddhahood: Wisdom in the fruits or results of Buddhahood—Quả Duy thức hay nói về diệu cảnh giới của Phật quả—See Five kinds of almsgiving.

Insight into immediate presentations: Meditation on immediate presentations—Hiện quán.

Insight in interpretation: Wisdom in interpretation—Giáo Duy thức hay giải thích về Duy Thức—See Five kinds of almsgiving.

Insight into the mortal conditions of self and others in previous lives: Túc mạng minh—The knowledge of the arhat of his own and other previous transmigrations—Tuệ giác nhìn thấy những điều kiện sanh tử trong tiền kiếp của mình và của người (biết được các đời trước). Tuệ giác của một vị A La Hán—See Three insights.

Insight meditation: Samatha-Vipasyana—Minh sát tuệ.

Insight in meditation and practice: Wisdom in meditation and practice—Hành Duy thức hay nói rõ quán pháp của Duy Thức—See Five kinds of almsgiving.

Insight into the Non-Arising of Dharmas: Tolerance of Non-birth—Vô sanh pháp nhẫn—See Tolerance of non-birth.

Insight into the Non-Origination of Dharmas: Toerance of Non-birth—Vô sanh pháp nhẫn—See tolerance of non-birth.

Insight in objective conditions: Wisdom in objective conditions—Cảnh Duy thức hay căn cứ vào cảnh mà thuyết về Duy Thức—See Five kinds of almsgiving.

Insight of the Path: Ditthi-magga (p)—Dristi-marga (skt)—Kiến đạo.

Insight into present mortal sufferings so as to overcome all passions or temptations: Nirvana insight—Lậu tận minh—Đoạn trừ tất cả các lậu hoặc (những dục vọng và quyến rủ)—See Three insights.

Insight in principles: Wisdom in principles—Lý Duy thức hay luận về thành tựu đạo lý Duy Thức—See Five kinds of almsgiving.

Insight into reality: Meditation on reality—Thực tướng quán hay trí tuệ quán (quán sát chân lý).

Insight into all seeds: Buddha-knowledge—Omniscience—Chủng giác.

Insight into truth: Eye attained through the cultivation of Buddha-truth—Keen vision of right dharmas—Đạo nhãn.

Insight into wisdom: Views of wisdom—Wise-views—Tuệ kiến.

Insignificant (a): Vô nghĩa.

Insincere (a): Giả dối—Deceitful—False.

Insincerity: Sự không thành thật (Hoa ngôn xảo ngữ)—Sweet words and clever expressions.

Insist (v): Đòi hỏi—Khẩn khoản.

Insist firmly on anything: Lagna-graha (skt)—To hold firmly—Chấp Trì—To hold firmly or to insist firmly on anything—Giữ vào hay nắm vào không lay chuyển.

Insist stubbornly: Nằng nằng.

Insignificance (n): Vô nghĩa.

Inspect all the buildings of a monastery: Tuần liêu (vị sư trực trông coi việc canh tuần tất cả hậu liêu của chư Tăng).

Inspiration (n): Nguồn cảm hứng—Sự gợi cảm.

Inspire (v): Gợi nguồn cảm hứng—Khai sáng—To found.

Inspire to progress: To move to zeal—Cảm tấn (gợi nguồn cảm hứng cho tiến bộ).

Instance (n): Sát Na—Ksana (skt)—An instance as a measure of time—Một khoảnh khắc được xem như một đơn vị đo lường thời gian.

1) The shortest period or measure of time, a moment, an instant; in contrast with kalpa, the longest period of time: Khoảnh khắc của một khoảng thời gian rất ngắn, đối lại với kiếp là một khoảng thời gian dài.
2) Sixty-five (some says 60) ksanas are said to pass the clicking of the fingers: 65 (có chỗ nói 60) sát na tương đương với một cái khảy móng tay.
3) 90 ksanas are equal to a thought: 90 sát na được coi như một niệm.
4) A ksana is equal to one seventy-fifth of a second, or 4,500 ksanas are equal to a minute: Một sát na tương đương với một phần bảy mươi lăm giây, hay 4.500 sát na tương đương với một phút.

Instance of life: Khoảnh khắc của sự sống—See Momentariness of existence.

Instantaneous Doctrine: Đốn giáo.

Instantaneous enlightenment: Đốn ngộ—The doctrine of "sudden" enlighenment (instantly to apprehend, or attain to Buddha-enlightenment) associated with the Southern school of Zen in China, in contrast with the Northern school of "gradual" enlightenment, or Hinayana or other methods of gradual attainment. This school was founded by the sixth patriarch Hui-Neng. Immediate awakening or Immediate teaching or practice for awakening for the advanced—Lý thuyết giác ngộ bất thần do Thiền Nam Tông chủ trương, ngược lại với Thiền Bắc Tông hay phái đại giác tuần tự của Tiểu Thừa. Trường phái nầy do Lục tổ Huệ Năng, tổ thứ sáu của dòng Thiền trung Hoa chủ xướng. Đốn ngộ dành cho những bậc thượng căn thượng trí.

Instantaneous and gradual teachings: Đốn tiệm giáo—See Sudden and gradual teachings.

Instantaneous knowledge of all ages in past, present and future: Trí ở trong một niệm đều biết tam thế tất cả kiếp số—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (10).

Instantaneous mind: Immediate mind—Tốt Di tâm hay bất chợt nẩy sinh tâm—See Five conditions of mind produced by objective perception.

Instantaneous perfect enlightenment: Đốn Đốn Viên—The method of enlightenment of the Hua-Yen, a term used by Ch'êng-Kuan, who left the Lotus for the Hua-Yen—Thuyết tức thì giác ngộ của tông Hoa Nghiêm, từ được Ngài Trừng Quán dùng khi ngài bỏ tông Pháp Hoa để qua tông Hoa Nghiêm.

Instantaneous view of anything anywhere in the form realm: Divyacaksus (skt)—Thiên Nhãn Thông—Khả năng thấy được tất cả mọi thứ trong sắc giới. Khả năng thấy cái mà mình muốn thấy—See Six miraculous or transcendental powers.

Instantly apprehend: Attain to Buddha-enlightenment—Đốn ngộ.

Instantly creative knowledge: Niệm niệm xuất sanh trí (của chư Phật)—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười thứ niệm niệm xuất sanh trí của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chpater 33, there are ten kinds of instantly creative knowledge of the Buddhas—See Ten kinds of instantly creative knowledge of the Buddhas.

Instantly enter the immense Buddha-lands in the ten directions, pervading all places: Tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ vào khắp mười phương Phật độ quảng đại—See Ten kinds of immeasurable inconceivable Buddha-concentrations.

Instantly enter the past, present and future in all places: Tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ vào suốt tam thế—See Ten kinds of immeasurable inconceivable Buddha-concentrations.

Instantly knowing, by unhindered knowledge, the action of the minds of all

sentient beings: Ở trong một niệm, dùng trí vô ngại, biết tâm hành của tất cả chúng sanh—See Ten kinds of unimpeded function relating to knowledge.

Instantly manifest innumerable various Buddha-bodies in all places: Tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ hiện khắp vô lượng Phật thân—See Ten kinds of immeasurable inconceivable Buddha-concentrations.

Instigation (n): Sự xúi giục.

Instinct (n): Bản năng.

Instinctive (a): Theo bản năng—Having the nature of.

Intinctive cleaving (clinging) to the idea of self or soul: Natural cleaving (clinging) to the idea of self or soul—Câu sinh ngã chấp—Ngã chấp bẩm sinh, lúc mới sanh ra đã có—See Two reasons for clinging to the idea of self.

Instinctive tendencies: Bản năng.

Instinctively: Theo bản năng.

Institute of Advanced Buddhist Studies: Viện Cao Cấp Phật Học—An Institute of Buddhist Studies in Saigon, South Vietnam, for students who wish to finish a four-year degree in Buddhist Studies. Before 1975, students at Van Hanh University were not required to complete their Buddhist studies in English. In 1984, "Institute of Advanced Buddhist Studies was founded. Beside studying Buddhism in Vietnamese, students were required to complete their four-year course in English too. Since 1984 Most Venerable Thich Minh Chau has been served as a Rector, Most Venerable Thich Thien Sieu and Venerable Thich Giac Toan have been served as Vice Rectors. Students from all schools from all over Vietnam such as the School of Vietnamese Sangha Bhiksu, Theravada, Mahayana, and Zen schools, etc. The canonical subjects include the original tripitaka of Sutras, Rules and Sastras. The Institute also provides other secular subjects such as Vietnamese Culture, History of Vietnam, History of Vietnam Civilization, History of Vietnamese Literature, Philosophy, Management, Languages, etc. The main purpose of the Institute is to train a new generation of well-qualified monks and nuns. After graduating from the Institute students can continue their post-graduate studies either in Vietnam or abroad. Since 1988, many graduated students from the Institute have continued their higher Buddhist studies in Taiwan and India—Viện Phật Học tại Sài Gòn, Nam Việt Nam, dành cho những sinh viên muốn hoàn tất chương trình bốn năm Phật học. Trước năm 1975, sinh viên phân khoa Phật học tại viện đại học Vạn Hạnh không bắt buộc phải hoàn tất phần Phật học bằng Anh ngữ. Năm 1984 viện Cao Cấp Phật Học được thành lập. Bên cạnh Phật học bằng Việt ngữ, các sinh viên phải học phần Phật học bằng Anh ngữ nữa. Từ năm 1984 đến nay, Hòa Thượng Thích Minh Châu làm Viện trưởng, Hòa Thượng Thích Thiện Siêu và Thượng Tọa Thích Giác Toàn là hai Viện Phó. Các sinh viên tòng học đến từ các trường phái khác nhau khắp nơi trong nước như trường phái Khất Sĩ Việt Nam, trường phái Nguyên Thủy, Đại Thừa, và Thiền tông, vân vân. Các môn học về giáo điển bao gồm Kinh, Luật và Luận. Tại đây sinh viên cũng được học các môn học ngoài đời như Văn Hoá Việt Nam, Lịch Sử Việt Nam, Lịch Sử Văn Minh Việt Nam, Lịch Sử Văn Học Việt Nam, Triết Học, Quản Trị Học, và Ngôn Ngữ Học, vân vân. Mục đích chính của viện là đào tạo một thế hệ Tăng Ni mới đầy đủ khả năng. Sau khi tốt nghiệp chương trình học tại viện sinh viên có thể tiếp tục chương trình hậu đại học hoặc tại Việt Nam hay hải ngoại. Từ năm 1988, nhiều sinh viên tốt nghiệp của viện đã tiếp tục chương trình cao học Phật giáo tại Đài Loan và Ấn Độ.

Institute Curriculum Development: Viện Phát Triển Chương Trình Giảng Dạy.

Institute for the Propagation of the Dharma: Viện Hóa Đạo.

Institution (n): Sự kiến lập—Sáng lập.

Instruct (v): Pravacana (skt)—To give instruction—Teach—Giáo thọ (dạy dỗ).

Instruct and lead: Giáo Đạo.

1) The way of instruction: Chỉ dạy và hướng dẫn—To instruct and to lead.
2) The way of teaching: Chỉ dạy cho con đường tu hành—To teach a way or religion.
3) A taught way contrasted with an intuitional way: Con đường được chỉ dạy khác với con

đường đạt được bằng tuệ giác—The way of teaching or to teach a way or religion.

Instruction: Giáo—See Eight dharmas, and Eight essential things.

Instruction in the Buddhist principles: Hóa Pháp—Pháp môn hóa đạo hay phương pháp giáo hóa—The rules or methods laid down by the Buddha for salvation. According to the T'ien Tai Sect, the Buddha utilized four methods to save sentient beings—Những nguyên tắc hay phương thức cứu độ do Phật đặt ra. Theo Tông Thiên Thai, để hóa độ chúng sanh, Phật Thích Ca dùng bốn phương pháp.

1) Preaching in accordance with the Tripitaka Basket: Tụng—Nội dung giảng dạy căn cứ theo Tam Tạng Kinh Điển.
2) Interrelated preaching: Thông—Nội dung giảng dạy thông suốt với các trình độ, mọi người đều hiểu được.
3) Differentiated preaching: Biệt—Nội dung giảng chỉ thích hợp với trình độ của một số người.
4) A complete, all-embracing preaching: Viên—Giáo lý tròn đầy hoàn thiện, chỉ trực tiếp vào thực tại.

Instruction and conduct: Teaching and practice—Progress of the teaching—Giáo hạnh.

Instructions of a school: Commands of a sect or school—Directions of a sect—Giáo lệnh.

Instructions in the sect or church: Within instruction—Giáo nội.

Instructor: Acarya (skt)—A xà lê—Spiritual teacher (master, preceptor)—Giáo thọ sư—Y chỉ sư—See Acarya.

Instrumental (a): Phương tiện.

Instrumentalism (n): Chủ thuyết cho rằng quan niệm là công cụ cho hành động.

Insubstantial (a): Vô ngã—Anitta.

Insufficiency (n): Sự không đầy đủ.

Insufficient (a): Thiếu thốn—Not enough.

Insufficient food: Thiếu thực phẩm.

Insult (v): Mắng nhiếc—To affront—A Bhiksu or Bhiksuni who insults other monks or nuns, commits a Sangha Restoration Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào mắng nhiếc một vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni khác là phạm tội Tăng Tàn.

Insuperable desire: Sự mong muốn không gì hơn—See Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings (6).

Insuperable power of Buddha: Sức chẳng khuynh động của Như Lai—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha (8).

Insurance (n): Bảo đảm—warranty—Guarrantee—Assurance—Security.

Intact (a): Còn nguyên vẹn.

Integral direction of karma: Tổng Báo Nghiệp—See General karma.

Integrated: Tổng hợp.

Integration (n): Sự dung hợp—Hợp nhất.

Integrative methods: Catvari-samgraha-vastuni (skt)—Bốn pháp để dẫn dắt chúng sanh—Four elements of popularity—Four ways of leading human beings to emancipation. Also called four means of integration, four integrative methods, four means of integration, four attractions, four Dharmas of attraction, or four all-embracing virtues—See Four elements of popularity.

Integrity (n): Sự chính trực—Liêm khiết—Thành thật.

Intellect (n): Mati (skt)—Mind of discrimination—There are two kinds of intellect: keen intellect and dull intellect—Trí năng hay khả năng trí tuệ. Có hai loại trí: lợi trí và động trí—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Intellection (n): Trí Tác Vi—Intellection is knowledge that obstructs enlightenment in Zen—Trí tác vi là trí làm chướng ngại cho sự thành tựu giác ngộ trong nhà Thiền.

Intellectual (a): Trí Thức.

1) Knowledge: Learning—Acquaintance—Trí thức.
2) Jnana and Vijnana (skt): Trí và Thức—Jnana is non-attachment, whereas vijnana is attached to an external world of particulars—Trí là sự vô chấp, còn thức là bị ràng buộc vào một thế giới bên ngoài của các đặc thù.

Intellectual approach to reality: Đường vào thực tại bằng tri thức.

Intellectual Bodhisattva: Pannadhika-Bodhisatta (p)—Trí Tuệ Bồ Tát—A Bodhisattva must cultivate the wisdom and practice all paramitas for at least four asankheyas before he can achieve Anuttara Samyak Sambodhi. Intellectual Bodhisattvas are less devotional and more energetic. One person is seldom, if ever, possesses these three characteristics. Intellectual Bodhisattvas concentrate more on the development of wisdom and on the practice of meditation than on observation of external forms of homage. They are always guided by reason and accept nothing on blind belief. They make no self-surrender, and are not slaves either to a book or to an individual. They prefer lonely meditation. With their silent but powerful thought of peace radiating from their solitary retreat they render moral help to suffering humanity. Intellectual Bodhisattvas can attain Buddhahood within a short period, Devotional Bodhisattvas take longer time, and Energetic Bodhisattvas take longer still—Vị Bồ Tát phải tu tập trí tuệ và trải qua ít nhất bốn a tăng kỳ thực hành các ba la mật trước khi ngài có thể đắc a nậu đa la tam miệu tam bồ đề. Trí Tuệ Bồ Tát ít nghiêng về lòng tin mà nghiêng về nỗ lực phát triển trí tuệ hơn. Ít khi nào một người, nếu không muốn nói là không bao giờ đạt được cả ba mặt trí tuệ, tín tâm và tinh tấn. Trí Tuệ Bồ Tát chỉ tập trung trí tuệ và tăng trưởng thiền định hơn là giữ oai nghi và hình thức bên ngoài. Trí Tuệ Bồ Tát luôn hành động theo lý trí chứ không bị dẫn dắt hoặc nô lệ bởi lòng tin. Trí Tuệ Bồ Tát thích thiền định. Với tâm ý tĩnh lặng mà mạnh mẽ tỏa ra năng lực an lạc khiến họ có thể chuyển hóa chúng sanh bớt khổ đau hơn. Trí Tuệ Bồ Tát có thể đạt giác ngộ trong thời gian ngắn, bậc Tín Tâm Bồ Tát phải trải qua một thời gian dài hơn, và bậc Tinh Tấn Bồ Tát phải trải qua một thời gian còn dài hơn nữa để đạt đến quả vị Phật.

Intellectual cultivation: Trí dục.

Intellectual discernment: Trí năng sâu sắc.

Intellectual education: Cultivation or culture—Trí Dục.

Intellectual explanation: Ý Giải—Sự giải thích của ý thức.

Intellectual faculty: Jnasaki (skt)—Năng lực trí năng.

Intellectual functioning of consciousness: Mana or Mano (p)—Manas (skt)—Ý thức hay Mạt na thức (thức thứ bảy, khả năng nhận thức và phân biệt của tri giác).

Intellectual hindrances: Jneyavarana (skt)—Hindrance of knowledge—Sở tri chướng—See Two hindrances.

Intellectual power: Biện Tài—See Ten kinds of intellectual power of Great Enlightening Beings.

Intellectual power of freedom from the darkness of doubt: Biện tài không u tối nghi hoặc nơi tất cả các pháp—See Ten kinds of intellectual power of Great Enlightening Beings.

Intellectual power of gladdening all sentient beings according to their mentalities: Biện tài tùy theo của tất cả chúng sanh làm cho họ hoan hỷ—See Ten kinds of intellectual power of Great Enlightening Beings.

Intellectual power of not arbitrarily discriminating among things: Biện tài vô phân biệt nơi tất cả các pháp—See Ten kinds of intellectual power of Great Enlightening Beings.

Intellecual power of not being attached to anything: Biện tài vô sở trước nơi tất cả các pháp—See Ten kinds of intellectual power of Great Enlightening Beings.

Intellectual power of not fabricating anything: Biện tài vô sở tác nơi tất cả các pháp—See Ten kinds of intellectual power of Great Enlightening Beings.

Intellectual power of realizing emptiness: Biện tài thấu rõ tánh không nơi tất cả các pháp—See Ten kinds of intellectual power of Great Enlightening Beings.

Intellectual power of receiving support from Buddha in all things: Biện tài Phật gia bị nơi tất cả các pháp—See Ten kinds of intellectual power of Great Enlightening Beings.

Intellectual power of skill in differentiation of expressions of all truths: Biện tài văn cú sai biệt thiện xảo nơi tất cả các pháp—See Ten kinds of intellectual power of Great Enlightening Beings.

Intellectual power of spontaneous awareness of all truth: Biện tài tự giác ngộ nơi

tất cả các pháp—See Ten kinds of intellectual power of Great Enlightening Beings.

Intellectual power of truthfully explaining all things: Biện tài chơn thật nơi tất cả các pháp—See Ten kinds of intellectual power of Great Enlightening Beings.

Intellectual pride: Đại mạn—Đại pháp mạn—Arrogance through possession of the Truth—Kiêu ngạo vì nắm được chân lý.

Intellectual temperament: Buddhicarita (p)—Bẩm tánh thiên về tri thức—Wisdom—See Six kinds of temperament.

Intellectual virtue: Wisdom virtue—Trí đức hay Tánh đức—Trí huệ hay sự thông biết về Phật tánh mà chúng sanh sẳn có—See Two kinds of virtue (A).

Intellectual and virtue: Merit (potency) of perfect knowledge—Trí Đức—Trí và đức.

Intellectualism: Chủ nghĩa lý trí—Intellectualism, wherein the koan is forced to yield up its logical contents. This is one of the ten wrong ways into which the Yogin may fall—Duy Trí, ở đây nó ép buộc công án khoác những nội dung luận lý. Đây là một trong mười lầm lạc mà thiền giả có thể bị rơi vào—See Ten wrong ways into which Zen practitioners may fall.

Intellectuality: Lý trí—Trí năng.

Intellectualization (n): Sự lý trí hóa.

Intellectuals (n): Intellectual people—Các nhà trí thức.

Intelligences: Pratishthapika (skt)—Giác (biết)—Kiến Lập Trí—Trí—See Two kinds of wisdom (B).

(I) According to the Lankavatara Sutra—Theo kinh Lăng Già:

1) Pratishthapika (skt)—Kiến Lập Trí—This is one of the two kinds of knowledge mentioned in the Lankavatara Sutra. The intelligence sets up all kinds of distinction over a world of appearances, attaching the mind to them as real. Thus it may establish rules of reasoning whereby to give judgments to a world of particulars. It is logical knowledge, it is what regulates our ordinary life. But as soon as something is established in order to prove it, that is, as soon as a proposition is made, it sets up something else at the same time and goes on to prove itself against that something else. There is nothing absolute here. This setting or establishing is elsewhere designated as Samaropa. All where there are none such in reality. Owing to these propositions definitely held up as true, opposite ones will surely rise and there will take place a wrangling or controversy between the opposing parties. The Buddha advised Bodhisattvas to avoid these one-sided views I order to atain a state of enlightenment which is beyond the positive as well as beyond the negative way of viewing the world—Đây là một trong hai loại trí được nói đến trong Kinh Lăng Già. Tức là cái trí kiến lập tất cả các loại phân biệt về một thế giới của các hình tướng, buộc cái tâm vào các hình tướng mà cho chúng là thực. Do đó, trí nầy thiết lập những nguyên tắc lý luận từ đó mà đưa ra các phán đoán về một thế giới của các đặc thù. Nó là một cái trí lý luận, nó là cái điều động cuộc sống hằng ngày của chúng ta. Nhưng ngay khi một cái gì đó được xác lập để chứng tỏ nó, tức là ngay khi một mệnh đề được tạo thành, đồng thời nó lại kiến lập một cái gì khác nữa và tiếp tục tự chứng tỏ nó trái với cái gì khác ấy. Ở đây không có gì tuyệt đối cả. Sự kiến lập hay xác lập nầy được định nghĩa ở một chỗ khác là kiến lập. Kỳ thật ở mọi nơi không có cái gì là thực cả, do bởi mệnh đề nầy được chấp chặt làm thực mà những mệnh đề đối lập chắc chắn sẽ sinh khởi và ở đấy sẽ xãy ra sự tranh cãi hay bài báng giữa các phe đối nghịch. Vì thế mà Đức Phật khuyên các vị Bồ Tát phải tránh các biên kiến nầy để đạt tới một trạng thái chứng ngộ vượt khỏi lối nhìn xác định cũng như phủ định về thế giới:

2) There are four establishments—Có bốn loại kiến lập:

i) Characteristic marks: Lakshana (skt)—Các tướng đặc thù.

ii) Definite views: Drista (skt)—Các kiến giải.

iii) A cause: Hetu (skt)—Nguyên nhân.

iv) A substance: Bhava (skt)—Hữu thể.

(II) According to the Awakening of Faith—Theo Khởi Tín Luận: There are four intelligences or apprehensions mentioned in the

Awakening of Faith (Khởi Tín Luận)—Có bốn thứ giác ngộ theo Đại Thừa Khởi Tín Luận.

1) The original apprehension: Bổn Giác—Tự tánh thanh tịnh tâm của hết thảy chúng sanh vốn dĩ lìa vọng niệm và có đức chiếu minh.
2) Resembling to apprehension: Tương Tự Giác—Giác được tri kiến và tư hoặc mà lìa được chúng.
3) Partial apprehension: Tùy Phần Giác—Từng phần đoạn vô minh, từng phần giác chân giáo.
4) Enlightened apprehension: Cứu Cánh Giác—Đã đoạn hết căn bản vô minh, chứng được chân giác cứu cánh.

Intelligence of every being: Inherent enlightenment—Potential enlightenment—Bổn giác—See Three kinds of enlightenments (B).

Intelligence as the fundamental nature of the universe: Pháp Giới Thể Tánh Trí—Vairocana's immeasurable cosmic energy and wisdom interpenetrating all elements of the universe, one of the five kinds of wisdom of the Buddha used by the esoteric sects—Thánh Trí siêu việt (vô cùng vô tận) của Đức Đại Nhật Như Lai (trí thông minh như là tánh chất căn bản của vũ trụ), một trong năm trí của chư Phật được dùng bởi Mật giáo. ** See Five kinds of knowledge.

Intelligence keen as a blade, able to penetrate truth: Thông Lợi—Trí thông minh sắc bén như lưỡi dao, có thể xuyên qua chân lý.

Intelligence of the living: Mind of the living—The living soul—Sinh linh.

Intelligence without calm meditation: Foolish wisdom—Cuồng huệ.

Intelligent (a): Of penetrative powers—Căn lợi—Thông minh.

Intelligent nature: Thần minh—Spiritual nature.

Intelligent spirit: Divine wisdom—Soul—Thần thức.

Intelligence or stupid: Thông minh hay ngu dốt.

Intelligence whereby a proposition is set up: Pratishthapikabuddhi (skt)—Kiến Lập Trí hay cái trí nhờ đó một mệnh đề được thiết lập.

Intelligentsia (n.pl): Giai cấp trí thức.

Intend to do something: Be inclined to do something—Có khuynh hướng làm điều gì.

Intense (a): Tràn trề.

Intense happiness: Hạnh phúc tràn trề—See Happiness.

Intense profound mind: Thâm tâm tăng thượng—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of intense profound mind of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supremely pure intense profound mind of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười Thâm tâm tăng thượng của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được thâm tâm tăng thượng thanh tịnh vô thượng của tất cả chư Phật—See Ten kinds of mind outstanding like a mountain of Great Enlightening Beings.

Intensity (n): Cường độ.

Intensive (a): Mạnh kịch liệt (thuộc về cường độ)—Sâu sắc (về thiền quán).

Intention (n): Inclination—Chủ ý—Khuynh hướng—Ý hướng—Ý nguyện.

(Purposeful) intention: Cố ý.

Intention to enter the Pure Land by thought: Ý Niệm Vãng Sanh—Intention to enter the Pure Land by remembrance or invocation of Amitabha—Ý niệm vãng sanh bằng tưởng nhớ hay bằng cách tụng niệm hồng danh Đức Phật A Di Đà.

Intentions of the mind and the heart are like the horse and the ape: Tâm viên ý mã—Very difficult to bring under control.

Intention to probe into the attainment of the master: Thám Bạt—In Zen, there is a kind of question that the questioner asked with the intention to probe into the attainment of the master. This kind of question must have been in vogue when Zen monasteries were every where established and the monks travelled from one master to another. A monk asked Fêng-Hsueh, "How is it that one who understand not, never cherishes a doubt?" Fêng-Hsueh replied: "When a tortoise walks on the ground, he can not help leaving traces in the mud."—Trong nhà Thiền, có loại câu hỏi được hỏi với ý định thăm dò sở đắc

của thầy. Loại câu hỏi nầy chắc chắn đã thịnh hành khi các Thiền viện được dựng lên khắp nơi và các nhà sư bái phỏng từ thầy nầy sang thầy khác. Một nhà sư hỏi Phong Huyệt: "Kẻ ấy không hiểu mà chưa từng có chút nghi, thế là làm sao?" Sư đáp: "Khi con linh qui trèo lên đất bằng, nó không thể không để lại dấu vết nơi đất bùn."—See Eighteen kinds of questions.

Intention to steal: Cố tình trộm cắp.

Intentional (a): Cố ý—Intentionally (Adv).

Intentional action: Cetana (skt)—Tác ý (hành động tạo tác của ý thức).

Intentional karma: Karma-vipaka (skt)—Nghiệp Cố Ý—Intentional karma, in contrast with unintentional karma (karma-phala)—Nghiệp gây tạo bởi sự cố ý, đối lại với nghiệp vô tình—See Two kinds of karma (A).

Inter (v): An táng—To bury—To interment.

Inter the bones or body of a monk in a stupa: Nhập tháp (mai táng xương cốt của một vị Tăng vào trong tháp).

Interaction (n): Sự tương tác—Hành động hỗ tương.

Interactive realm: Interdependent realm—Diệc Hữu Vi Diệc Vô Vi Pháp Giới hay Sự lý vô ngại pháp giới (cả hữu vi lẫn vô vi)—See Five forms of dharmadhatu.

Interbeing Endlessly Interwoven: Trùng trùng Duyên khởi.

1) Interbeing Endlessly Interwoven, name of a kind of meditation on the manifestation of all phenomena as interdependent. This meditation can help free us from the concept of "unity and diversity," or "one and all." This meditation can dissolve the concept of "me" because the concept of :self" is built on the opposition of unity and diversity. When we think of a speck of dust, a flower, or a human being, our thinking cannot break loose from the idea of unity, of one, of calculation. We see a line between one and many, between one and not one. In daily life we need this just as a train needs a track. But if we truly realize the interdependent nature of the dust, the flower, and the human being, we see that unity cannot exist without diversity. Unity and diversity interpenetrate each other freely. Unity is diversity. This is the principle of interbeing and interpenetration of the Avatamsaka Sutra. Interbeing means "This is that," "That is this." Interpenetration means "This is in that," and "That is in this." When we meditate deeply on interbeing and interpenetration, we see that the idea of "one and many" is only a mental construct which we use to contain reality, much as we use a bucket to hold water. Once we have escaped the confinement of this construct, we a re like a train breaking free of its rails to fly freely in space. Just as when we realize that we are standing on a spherical planet which is rotating around its axis and around the sun, our concepts of above and below disintegrate, so when we realize the interdependent nature of all things," we are freed from the idea of "one and many." The image of a Indra's Jeweled net is used in the Avatamsaka Sutra to illustrate the infinite variety of interactions and intersections of all things. The net is woven of an infinite variety of brilliant gems, each with countless facets. Each gem reflects in itself every other gem. In this vision, each gem contains all the other gems—Trùng trùng Duyên khởi là tên gọi của một loại thiền định về sự biểu hiện của mọi hiện tượng theo đường lối tương quan tương duyên. Phép thiền định này có thể giúp hành giả vượt thoát ý niệm về "một và nhiều," hay "một và tất cả." Chỉ có phép quán này mới có thể phá vỡ "ngã kiến" vì ngã kiến được thành lập trên thói quen nhận thức về sự đối nghịch của một và nhiều. Khi chúng ta nghĩ về một hạt bụi, một bông hoa, hay một con người, sự suy nghĩ của chúng ta không thể tách rời khỏi ý niệm về đơn vị, về một, và về sự tính toán. Chúng ta thấy có lằn ranh giữa một và nhiều, giữa một và không. Trong cuộc sống hằng ngày chúng ta cần những thứ ấy như xe lửa cần đường rầy. Nhưng nếu chúng ta quán chiếu được tự tánh của trùng trùng duyên khởi của hạt bụi, của bông hoa hoặc của con người, thì chúng ta sẽ thấy cái một và cái nhiều không thể rời nhau mà hiện hữu được, cái một và cái nhiều đi vào nhau không trở ngại, cái một tức là cái nhiều. Đó là ý niệm tương tức

tương nhập của giáo lý Hoa Nghiêm. Tương tức có nghĩa là "cái này là cái kia, cái kia là cái này." Tương nhập thì có nghĩa là "cái này trong cái kia, cái kia trong cái này." Khi quán chiếu sâu sắc trên "tương tức tương nhập," chúng ta có thể thấy ý niệm về "một và nhiều" chỉ là một trong những phạm trù ý thức mà chúng ta dùng để dung chứa thực tại, cũng như khi chúng ta dùng một cái xô để chứa nước. Khi chúng ta thoát ra khỏi phạm trù một và nhiều thì cũng như chiếc xe lửa thoát ra khỏi đường rầy để tự do bay lượn trên không trung. Cũng như chúng ta thấy được rằng chúng ta đang đứng trên một quả đất tròn, đang tự xoay quanh nó và xoay xung quanh mặt trời, chúng ta sẽ thấy ý niệm về trên và dưới ngày xưa bị phá vỡ, nhờ thấy được tánh tương tức tương nhập của mọi hiện tượng, chúng ta thoát khỏi ý niệm "một và nhiều." Hình ảnh màng lưới của vua trời Đế Thích trong Kinh Hoa Nghiêm gợi ý cho chúng ta về "trùng trùng duyên khởi." Mạng lưới này được kết bởi những hạt ngọc phản chiếu trong nó tất cả những hạt ngọc khác và hình ảnh của nó cũng được phản chiếu trong tất cả các hạt ngọc khác trên lưới. Như vậy, trên phương diện hình bóng, một hạt ngọc chứa tất cả các hạt khác, và tất cả các hạt ngọc khác đều chứa nó.

2) To envision the interwoven nature of relationships, which illustrate the character of interbeing and interpenetration, we can picture a sphere which is composed of all the points on its surface and all the points within its volume. There are extremely many points, yet without each of them the sphere does not exist. Now let us imagine connecting each point with all the other points. First we connect point A to each of the other points. Then we connect point B with each of the others, including A, and so on until all the points are connected. As you can see we have woven the points are connected . As you can see we have woven and extremely dense net intertwining all the points—Để có một ý niệm về mối liên hệ chằng chịt tượng trưng cho tính cách tương tức tương nhập, chúng ta có thể phác họa một quả cầu, được thành lập do sự có mặt của tất cả các điểm trên diện tích hình cầu cũng như trong lòng cầu. Có rất nhiều điểm, tuy vậy nếu thiếu một trong vô số điểm đó là khối cầu không được thành lập. Bây giờ chúng ta thử tưởng tượng nối liền mỗi điểm trong khối cầu với tất cả các điểm khác trong khối cầu bằng những đường dây tưởng tượng. Trước tiên nối điểm A với tất cả các điểm khác. Sau đó nối điểm B với các điểm khác, kể cả điểm A, và làm như vậy cho đến khi tất cả các điểm đều được nối kết lại với nhau. Như vậy là chúng ta đã tạo ra màng lưới vô cùng chằng chịt với các điểm.

3) The principle of the Interbeing and interpenetration in the Avatamsaka Sutra refuses to accept the concept of inner/outer, big/small, one/many as real, it also refuses the concept of space as an absolute reality. With respect to time, the conceptual distinction between past, present, and future is also destroyed. The Avatamsaka Sutra says that past and future can be put into the present, present and past into future, present and future into past, and finally all eternity into on ksana, the shortest possible moment. To summarize, time, like space, is stamped with the seal of interdependence, and one instant contains three times: past, present and future. Not only does a speck of dust contain in itself, infinite space, it also contains endless time; in one ksana we find both infinite time and endless space—Phép quán tương tức tương nhập của giáo lý Hoa Nghiêmđã bao hàm sự phủ nhận ý niệm không gian như một thực tại tuyệt đối, bởi tư tưởng ấy phủ nhận luôn các ý niệm trong và ngoài, lớn và nhỏ, một và nhiều. Về thời gian, phép quán tương tức tương nhập của giáo lý Hoa Nghiêm lại phá bỏ luôn ý niệm phân biệt giữa quá khứ, hiện tại và vị lai, cho rằng có thể đem quá khứ và vị lai đặt vào hiện tại, đem quá khứ và hiện tại đặt vào vị lai, đem hiện tại và vị lai đặt vào quá khứ, và đem tất cả thời gian đặt vào một niệm, tức là một khoảnh khắc rất nhắn. Tóm lại, thời gian cũng được biểu hiện trên nguyên tắc tương tức tương nhập như không gian, và một khoảnh khắc cũng chứa đựng được cả "ba

đời", nghĩa là toàn thể quá khứ, tương lai và hiện tại. Không những một hạt bụi chứa đựng trong chính nó một không gian "vô cùng" mà nó còn chứa đựng cả thời gian vô tận; trong một sát na khoảnh khắc chúng ta có thể tìm thấy cả thời gian vô tận và không gian vô cùng.

4) According to the Avatamsaka Sutra, in the Interdependence of all things or interbeing, cause and effect are no longer perceived as linear, but as a net, not a two-dimensional one, but a system of countless nets interwoven in all directions in multi-dimensional space. Not only do the organs contain in themselves the existence of all the other organs, but each cell contains in itself all the other cells. One is present in all and all are present in each one. This is expressed clearly in the Avatamsaka Sutra as "One is all, all is one." When we fully grasp this, we are freed from the pitfall of thinking of "one" and "many," a habit that has held us trapped for so long. When we say, "One cell contains in itself all the other cells," do not misunderstand that there is some way that one cell's capacity can be stretched to fit all the others inside of it. We mean that the presence of one call implies the presence of all the others , since they cannot exist independently, separate of the others—Theo Kinh Hoa Nghiêm, trong "trùng trùng duyên khởi" (sự nương tựa vào nhau trùng trùng lớp lớp để có mặt), nhân quả không nằm theo chiều dài (trong đó một nhân đưa đến một quả) mà thể hiển chằng chịt; không phải là một màng lưới hai chiều như một mạng nhện mà là nhiều màng lưới giao nhau trong một không gian nhiều chiều. Không những một bộ phận của cơ thể chứa trong nó sự hiện hữu của tất cả các bộ phận khác của cơ thể, mà mỗi tế bào trong cơ thể cũng chứa đựng sự có mặt của toàn thể các tế bào trong cơ thể. Một có mặt trong tất cả và tất cả có mặt trong một. Điều này được diễn tả một cách rõ ràng trong Kinh Hoa Nghiêm "Một là tất cả, tất cả là một." Một khi chúng ta nắm vững được nguyên lý "một" và "tất cả", tức là chúng ta thoát khỏi cái bẫy suy tưởng sai lầm đã giam hãm chúng ta từ bấy lâu nay. Khi chúng ta nói, "một tế bào chứa đựng tất cả các tế bào khác," chúng ta đừng hiểu lầm là dung tích của một tế bào có thể bao hàm được mọi tế bào, và mọi tế bào có thể chui vào trong một tế bào, mà chúng ta muốn nói "sự có mặt của một tế bào chứng minh được sự có mặt của tất cả các tế bào khác, vì chúng không thể hiện hữu độc lập và riêng lẻ với nhau được.

Intercede (v): Can thiệp.

Interconnected: Nối liền liên tiếp.

Intercontextual: Hỗ tương cảnh ngộ.

Interdepence of phenomenal and noumenal realm: Lý sự vô ngại pháp giới—See Four dharma realms.

Interdependence of all things: Trùng trùng Duyên khởi—See Interbeing Endlessly Interwoven.

Interdependent (a): Phụ thuộc lẫn nhau.

Interdependent causes: Phan Duyên—Something to lay hold of, a reality, cause, basis, similar to an old man relies on his cane (the mind likea monkey, the thought like a horse)—Tâm nương vịn vào cảnh sở mà khởi lên, giống như người già vịn vào cây gậy mà đứng lên (tâm thay đổi lúc thế nầy lúc thế khác, tùy theo sự vật của thế giới bên ngoài, giống như con vượn chuyền cây, hay con ngựa vô cương). ** See Pratyaya.

Interdependent Origination: Pratitya-samutpada (skt)—Lý Nhân Duyên—Dependent Origination—A commonly accepted term for Twelve Nidanas—Interdependent origination—Dependent causation—Conditioned co-arising or co-production—All things in the phenomenal world are brought into being by the combination of various cause and conditions (Twelve links of Dependent Origination), they are relative and without substantially or self-entity. The Buddha always expressed that his experience of enlightenment in one of two ways: either in terms of having understood the Four Noble Truths, or in terms of having understood interindependent origination. Conversely, He often said that, in order to attain enlightenment, one has to understand the meaning of these truths—Đây là danh từ dùng cho Thập Nhị Nhân Duyên. Mọi vật trong thế giới hiện tượng, duyên khởi duyên sanh,

là sự phối hợp của những nguyên nhân và điều kiện khác nhau (bởi Thập Nhị nhân duyên). Chúng hiện hữu tương đối và không có thực thể. Đức Phật thường bày tỏ rằng Ngài giác ngộ bằng một trong hai cách, hoặc hiểu rõ Tứ Diệu Đế, hay am tường Lý Nhân Duyên. Ngược lại Ngài nhấn mạnh muốn đạt được giác ngộ người ta phải hiểu rõ những chân lý ấy. ** See Twelve links of cause and effect.

Interdependent realm: Interactive realm—Diệc Hữu Vi Diệc Vô Vi Pháp Giới hay Sự lý vô ngại pháp giới (cả hữu vi lẫn vô vi)—See Five forms of dharmadhatu.

Interdict (n): Lệnh cấm.

Interdict narcotics: Bài trừ ma túy.

Interested: Thích thú.

Interesting Sutra: Adhyardhasatika-Prajnaparamita-Sutra (skt)—Kinh Đại Lạc Kim Cang Bất Không Chân Thật Tam Ma Đà—Also called "The Interesting Sutra" or "The Interesting Prajna Sutra." It stressed on the essence of the Tantric schools that taught how to practice and become a Buddha in this very life. The sutra was translated into Chinese by Amoghavajra—Còn được gọi là "Lý Thú Kinh" hoặc "Bát Nhã Lý Thú Kinh." Đây là tinh yếu giáo lý của Mật Tông, dạy cách tu hành thành Phật ngay trong đời nầy. Kinh được Ngài Bất Không dịch sang Hán tự.

Interfere (v) **with**: Can dự vào—To intervene—To meddle.

Interim (n): Thời kỳ trung gian.

Interiorize (v): Nội tại hóa.

Interlocking fingers: Phản xoa hợp chưởng—Một trong mười hai cách chấp tay, đan bện những ngón tay vào nhau—One of the twelve forms of folded hands.

Intermediary (a): Ở giữa.

Intermediary assembly: Đối Cáo Chúng—The intermediary for the Buddha's address to the assembly, especially Ananda—Người làm trung gian (đặt ra những câu hỏi) cho Phật thuyết pháp cho tứ chúng, đặc biệt là Ngài A Nan.

Intermediate (a):

1) Bất định—See Three modes of the Buddha's teaching of the Southern sects.
2) Thuộc về trung gian—Người trung gian hòa giải.

Intermediate capacity: Middle capacity—Trung Căn—See Three cultivated levels.

Intermediate colors: Gián Sắc—Intermediate colors, i.e. not primary colours; in contrast with the five primary colours—Màu phụ, đối lại với năm màu chính—See Five primary colors.

Intermediate dhyana stage: Trung Gián Định—The stage between two dhyana-heavens (form and formlessness)—Còn gọi là Trung Gián Tam Muội, Trung Gián Tịnh Lự hay Trung Gián Thiền. Trung gián tam muội là thiền định của Đại Phạm Thiên Vương chứng được giai đoạn thiền định giữa sắc giới và vô sắc giới. **See Vitarka and Vicara.

Intermediate doctrine: Interrelated doctrine, one of the three branches of Sakyamuni Buddha's teaching—Thông giáo, một trong ba chi của giáo pháp Đức Phật Thích Ca Mâu Ni—See Three Sakyamuni's teachings and Four periods of teaching (2).

Intermediate existence: Trung Ấm—The intermediate existence between death and reincarnation, a stage varying from seven to forty-nine days, when the karma-body will certainly be reborn—Còn gọi là Trung Hữu là sự hiện hữu giữa lúc chết và lúc đầu thai, giai đoạn thay đổi từ bảy đến 49 ngày—See Intermediate existence body.

Intermediate existence body: Antara-bhava (skt)—Thân Trung Hữu.

(I) The meanings of the Intermediate Existence Body—Nghĩa của Thân Trung Hữu: Bardo stage—The intermediate stage between death and rebirth. It's the 49-day-long process death and rebirth. If there is an antecedent existence body, then, naturally, there has to be an Intermediate Existence Body and an After Existence Body. Intermediate means middle, or in between two lives of the present and future. Existence means present, or currently inhabitating. Because the karmic retribution are concrete and not emptiness. Thus, because of the genuineness of karmic consequences, it is called Existence. The intermediate existence body means the body

to be inhabited after the antecedent body. In other words,once a sentient being's dstiny ends, he or she must abandon the antecedent existence body. Once this happens, that body will decay, the five aggregates will separate, and that person's spirit will leave the antecedent existence body. And before inhabiting the after existence body or the body of the future life, the spirit of this individual will exist in a period where it will take on a new realm. During this time, the spirit will enter a transitional period as they immediately exist as another entity or inhabit a different body called intermediate existence body—Giai đoạn giữa lúc chết và lúc đi đầu thai. Đây là tiến trình chết và tái sanh trong vòng 49 ngày. Hễ có thân tiền hữu, thì đương nhiên là phải có thân trung hữu và thân hậu hữu. Trung có nghĩa là ở khoảng giữa, ở giữa của hai khoảng đời nầy và đời sau. Hữu là hiện có, hay đang mang lấy. Vì cái quả báo do nghiệp tội của thân tiền hữu đã gây tạo là có chứ không phải là Không. Chính thế nên mới được gọi là Hữu. Thân Trung Hữu là thân kế sau của thân tiền hữu. Nói cách khác, tất cả các loại chúng sanh hữu tình sau khi mạng chung tức là đã bỏ thân tiền hữu rồi. Khi đó thân xác hoàn toàn bị hư hoại, ngũ ấm chia lìa, tứ đại phân ly, thần thức liền thoát ngay ra khỏi xác thân tiền hữu, trước khi chưa thọ lấy thân hậu hữu tức là thân của đời sau, thì thần thức nầy ở vào trong giai đoạn thọ cảm lấy một cảnh giới khác. Trong lúc nầy, thần thức ở vào trong một giai đoạn chuyển tiếp ngắn và mang lấy một thân thể khác gọi là thân trung hữu—See Antara-bhava.

(II) Various stages of retributions of the intermediate existence body—Các giai đoạn thọ báo của Thân Trung Ấm:

1) The first 49 days or the period of determination of karmic retributions—Giai đoạn 49 ngày đầu hay thời kỳ minh định nghiệp báo: According to Venerable Thích Hải Quang in the Philosophical Conversations with Buddhist Followers, the intermediate existence body is formed by five infinitesimally small aggregates; therefore, it is also called the Intermediate Skandha Body. The intermediate skandha body has many different characteristics, but, in general, there are two types of form appearances: one is having a beautiful form appearance, the other is having a dreadful form appearance. Before the intermediate skandha body assumes the after existence body or the future body, it must pass through a period of forty-nine days in order to determine each individual's karmic retribution, i.e., judgment day. This is to assume responsibilities for the various karmic activities, whether wholesome or unwholesome, taken when the individual still had the antecedent existence body or when still alive. The Ksitigarbha Sutra taught: "The great demon of impermanence makes no appointments yet it comes, the spirits of the dead are confused and delirious not knowing whether meritorious or transgression. For forty-nine days, their existence is like darkness and deafness, not knowing what will happen, or they may be at various underworld courthouses to go on trials for their karma. Once decisions are made, they will follow their karma to reap the karmic retributions.": Theo Thượng Tọa Thích Hải Quang trong Thư Gởi Người Học Phật, thân trung hữu do năm ấm vi tế kết thành, cho nên nó còn có tên là Thân Trung Ấm. Thân trung ấm nầy có nhiều hình sắc khác nhau, nhưng đại khái có hai loại chánh: loại hình sắc xinh đẹp, và loại hình sắc xấu xí. Trước khi thân trung ấm thọ cảm lấy thân hậu ấm sẽ phải trải qua một thời gian dài 49 ngày để minh định nghiệp báo, tức là cảm thọ lấy các nghiệp nhân, hoặc thiện hoặc ác, mà kẻ ấy đã gây tạo trong lúc còn mang thân tiền hữu. Kinh Địa Tạng có dạy rằng: "Quỷ vô thường không hẹn mà đến, thần hồn vơ vẩn mịt mù chưa rõ là tội hay là phước, trong 49 ngày như ngây như điếc, hoặc ở tại các ty sở để biện luận về nghiệp quả, khi thẩm định xong, thời cứ y theo nghiệp mà thọ lấy quả báo."

2) The period of transition beyween life—Giai đoạn thọ thân hậu hữu: The antecedent existence body or the skandha existence body is not reborn (reincarnated) into another life, but must pass through a period of 49 days of determination of karmic retributions or

transition between life. In other words, right after the spirit escapes from the antecedent existence body and becomes the intermediate existence body, it is led by that individual's karmic effect, depending on the karmic retributions (various merits and transgressions created when that being still had the antecedent existence body) to get reborn into the next life in the six realms of existence. Thus, the Ksitigarbha Sutra taught: "Supposing once a person dies, within the first forty-nine days, for that person's benefit, loved ones are willing to cultivate and form many meritorious and wholesome practices, then it is possible to free completely that spirit of the dead from the various evil paths to be reborn in Heaven or in the Human realm to reap the various luxuries and hapiness. Not only that, but the curently living loved ones will also benefit greatly. Family and friends know when alive, their loved one who died recently, had created many unwholesome karmic deeds, and will have to endure the karmic retributions of hell. Through love and compassion for their loved one, they follow the Buddha's 'eachings, take the person's place to practice various virtuous, meritorious, and wholesome deeds such as make donations, charity work, free trapped animals, chant sutras, recite Buddha's name and mantras, etc. Thereafter, use thse merits and virtues to dedicate and pray for the deceased spirit when that spirit still exists with the intermediate existence body and has not yet been reborn or reincarnated to another life. If family and friends are able to do all these, the deceased's intermediate skandha body will be able to eradicate and overcome his or her transgressions to varying degrees. That person will be able to abandon the evil paths and be reborn to Heaven or Human realms to enjoy the various happiness and luxuries: Thân trung hữu hay thân trung ấm không liền được đi đầu thai chuyển kiếp sau khi thoát ra khỏi xác thân tiền hữu, mà bắt buộc phải trải qua 49 ngày để thẩm định nghiệp quả. Nói cách khác, ngay sau khi thần thức thoát ra khỏi xác thân tiền hữu và trở thành thân trung hữu, liền bị nghiệp nhân dẫn dắt tùy theo nghiệp báo mà đi đầu thai chuyển kiếp, tức là thọ lấy thân hậu hữu tương xứng với tội phước mà thân tiền hữu đã gây ra, để tiếp tục trôi lăn trong sáu nẻo luân hồi. Chính vì thế mà Kinh Địa Tạng dạy: "Như sau khi người đã chết, lại có thể trong vòng 49 ngày thân quyến vì người ấy mà tu tạo nhiều phước lành, thời có thể làm cho người chết đó ra khỏi hẳn chốn ác đạo, được sanh lên cõi trời hoặc trong cõi người, hưởng lấy sự vui sướng mà thân quyến hiện tại cũng được rất nhiều lợi lạc." Như vậy, nếu thân nhân người quá cố biết rằng lúc đương đời người nầy đã gây tạo nhiều ác nghiệp, tất phải thọ báo nơi địa ngục. Vì thương xót người quá vãng nên đứng ra làm các công đức, phước lành như bố thí, phóng sanh, và trì tụng kinh chú, rồi đem những công đức ấy mà hồi hướng cho hương linh người quá cố trong khi người ấy vẫn còn mang thân trung ấm chớ chưa đi đầu thai chuyển kiếp. Làm được như vậy, hương linh người quá cố sẽ được tội tiêu, chướng diệt, lìa hẳn chốn ác đạo mà sanh về cõi trời người, thọ lấy những điều an vui sung sướng.

3) Special and unique karmic retribution conditions of the intermediate existence body—Trường hợp thọ báo đặc biệt của thân trung hữu: As usual, the intermediate existence body must go through seven cycles with seven days in each cycle. Only thereafter, the spirit is able to receive the future body. However, there are special situations where the intermediate body does not need to go through that ordinary transitional period. These sentient beings, after leaving their antecedent bodies, their spirits will immediately be liberated to the appropriate heavens accordingly to their merits and spiritual achievements, or be condemned to hell immediately without having to pass through the ordinary transitional period of forty-nine days of the intermediate skandha body—Thường thì thân trung hữu phải trải qua một thời gian chuyển tiếp là bốn mươi chín ngày, sau đó mới cảm thọ lấy thân hậu hữu. Tuy nhiên, cũng có

những trường hợp đặc biệt mà thân trung hữu không cần phải trải qua giai đoạn chuyển tiếp thông thường nầy. Những chúng sanh nầy sau khi đã bỏ thân tiền hữu rồi thì thần thức hoặc liền được siêu thoát về các cõi trời tương xứng như trời dục giới, sắc giới và vô sắc giới; hoặc bị đọa thẳng xuống địa ngục, chớ không phải trải qua giai đoạn 49 ngày thông thường của thân trung ấm:

a) When the sentient beings were alive with antecedent body, they created an extraordinary amount of wholesome karma, planted the fruit of the ten wholesome deeds to the highest level with regard to the various Heavens of Desires, Form, and Formlessness: Chúng sanh khi còn mang thân tiền hữu đã gây tạo những nghiệp nhân cực thiện, tức gieo nhân thập thiện bậc thượng thuộc các cõi trời dục giới, sắc giới và vô sắc giới.

b) When the sentient beings were alive with antecedent body, they created an extraordinary amount of unwholesome karma, the most evil and wicked deeds, such as guilty of violating the four offenses, five betrayals, ten evils, belonging to the great Avichi Hell: Chúng sanh khi còn mang thân tiền hữu đã gây tạo những nghiệp nhân cực ác, như phạm tội tứ trọng hay ngũ nghịch, thập ác, thuộc đại địa ngục A Tỳ—See Parajika and Five betrayals.

c) Besides, there is one more type of sentient beings who are beyond limits; they also do not need to go through the transition period, do not experience having the intermediate body, nor are they a part of the three worlds and the six realms of existences. These sentient beings are those when alive with the antecedent body, followed the Buddha Dharma to cultivate and practice Buddha Recitation by developing Faith and Vow to gain rebirth to the Ultimate Bliss World. After abandoning the antecedent body, their spirits will transcend through the Three Worlds, relying on the rescuing vow powers of the Bodhisattvas and Buddhas. Within a split moment, they will transform to gain rebirth to the Ultimate Bliss World of the Amitabha Buddha and attain a place in the jeweled lotus throne and eternally escape from the conditions of the cycle of rebirths, life, death, etc.: Ngoài ra, còn có một loại chúng sanh ngoại hạng, không cần phải trải qua giai đoạn thân trung ấm và cũng không bị lệ thuộc vào trong ba cõi sáu đường, đó là những chúng sanh khi còn mang thân tiền hữu đã y theo pháp Phật tu hành, như niệm Phật và phát lòng Tín Nguyện cầu sanh Cực Lạc. Các chúng sanh ấy sau khi bỏ thân tiền hữu rồi thì thần thức liền siêu thoát ngang qua ba cõi, nương theo nguyện lực nhiếp thọ của chư Phật, Bồ Tát, trong khoảng sát na, lập tức được hóa sanh ngay về cõi nước Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà, ngự trên tòa sen báu, vĩnh viễn thoát khỏi các cảnh luân hồi sanh tử.

(III) Special characteristics of the Intermediate skandha body—Đặc điểm của Thân Trung Ấm: Usually, the intermediate body will remain only for seven days. If it is unable to find a place to get reborn within that time, then it must die and come back to life again as an intermediate body. But, in general, this period will not last more than seven cycles of seve days each before it is able to be reborn and acquire an after existence body. When the intermediate body dies, it can return just as it was before or depending on the karmic reflection, it can transform and change into an intermediate body of another realm before it acquires an after existence body through reincarnation. When the intermediate body is nearing extinction and is about to be reincarnated, at that time, depending on the various karma created by the individual, each will see and perceive different realities, i.e., while living those who created many karma of killing various animals such as slaughtering pigs, goats, etc., then at this time, suddenly all they will see is those various animals they have killed in the past. They may see butchers slaughtering animals or the sounds of animals screaming in agony. Because this is a reflection of the karma they created. Suddenly, the intermediate body will give rise to the state of joy and yearning to be near what they are seeing and hearing. Upon reaching their destination, they will be

impeded by their environment and will no longer be able to free themselves from it. In a split moment, their intermediate body is dead as they acquire the after existence body—Thân trung ấm chỉ lưu trụ được bảy ngày. Như không tìm được chỗ thọ sanhtrong thời hạn ấy thì phải chết đi sống lại, nhưng đại khái không quá bảy lần tức 49 ngày thì phải thọ sanh lấy thân hậu hữu. Thân trung hữu khi chết đi, hoặc sanh trở lại y như thân trước, hoặc do nơi nghiệp nhân chiêu cảm có thể biến đổi thành ra thân trung hữu của loài khác trước khi thọ thân hậu hữu. Khi thân trung hữu sắp diệt để thọ lấy thân hậu hữu, bấy giờ tùy theo các hành nghiệp đã gây tạo mà cảm thấy có nhiều tướng trạng khác nhau. Những kẻ gây nghiệp sát, như lúc sanh tiền chuyên nghề giết heo, dê, vân vân thì lúc đó tự nhiên thấy toàn là những loài vật ấy. Hoặc mắt thấy có những kẻ hàng thịt tay còn cầm dao, búa làm thịt, hoặc tai nghe tiếng thú vật kêu la. Bởi do túc nghiệp chiêu cảm nên thân trung ấm tự nhiên sanh tâm yêu thích, muốn đến nơi ngắm nhìn. Khi đến nơi rồi liền bị các cảnh sắc đó làm cho trở ngại không thể nào thoát ly được. Trong chớp mắt, thân trung hữu liền bị diệt mà thọ lấy thân hậu hữu.

(IV) Intermediate Existence Body born to the evil paths—Thân Trung Ấm sanh về các đường ác: In the Great Heap Sutra, the Buddha taught: "Those sentient beings who committed evil karma, when they are about to die, and are going to fall into evil paths. They will feel extremely sad and terrified. Depending on the reflection of their individual karma, they will see different images of the various evil paths appear."—Trong Kinh Đại Bảo Tích, Đức Phật dạy: "Những chúng sanh nào tạo nên ác nghiệp, lúc sắp lâm chung sắp bị đọa vào ác đạo, tự nhiên có lòng buồn thảm, kinh sợ. Tùy theo nghiệp của mình chiêu cảm mà tự thấy tướng trạng của các đường ác hiện ra."

1) The intermediate body is about to be born in the Asura realm will see various beautiful and irresistible gardens. In these gardens, there are a variety of rings of flames rolling around everywhere. When seeing these images and they bring joy and elation to the spirit, this means that spirit will be born in this realm. The intermediate body about to enter the Asuras, through a recollections of the spirit karmic power, suddenly will see a large area of dim light, develop a yearning for it, go into that domain and reborn: Thân trung ấm sắp sửa chuyển sanh về cõi A Tu La, thì sẽ thấy những vườn cây khả ái, xinh đẹp, trong đó có những vòng lửa lẫn lộn chuyển xoay. Nếu thấy cảnh tượng đó mà đem lòng vui vẻ đi đến xem, tức là bị sanh về nẻo nầy. Thân trung ấm nào sắp sửa chuyển thân vào nẻo A Tu La, do sức nghiệp chiêu cảm tự nhiên trước mặt thấy một vùng ánh sáng lờ mờ, liền khởi lòng ưa thích, đi vào trong đó, liền bị thọ sanh.

2) The intermediate body is about to be born as a dog or pig will often see amny beautiful young ladies; the spirit will give rise to attachment and yearning to chase after them. Consequently, this spirit will be born in that realm: Thân trung ấm sắp sanh vào loài chó heo thường thấy nhiều cô gái đẹp, liền sanh tâm ưa thích chạy theo. Do nhân duyên đó mà bị thác sanh vào cõi ấy.

3) The intermediate body is about to be born as other types of animals will feel suddenly there is a gust of wind twisting so forcefully it is impossible to oppose it. Or it may see infinite demons spreading and coming closer, or terrifying thunders and lightening overhead, etc. Or it may see fog covering, mountain splitting, water crashing, and the spirit will be terrified as it runs away into trees, bushes, and caves, in order to hide or it may see three large holes with the colors of white, red, and black, and will jump to hide. At that very moment, the spirit has entered the womb, when eyes are open, it will realize it has acquired the body of various animals such as a fox, leopad, snake, etc.: Thân trung ấm sắp đọa vào các loài bàng sanh tự nhiên cảm thấy có luồng gió mãnh liệt cuốn xoay không sao cưỡng lại được. Hoặc thấy vô số quỷ thần đến gần, hoặc thấy sấm chớp phủ lên đầu ghê rợn, hoặc thấy sương giăng mù mịt, núi lở, nước cuốn ầm ầm, thần thức sợ

hãi, chạy trốn vào trong rừng bụi, hang đá để ẩn thân, hoặc thấy những hố lớn màu trắng, đỏ, đen, liền nhào xuống ẩn núp. Ngay khi đó là thần thức đã bị lọt vào trong bào thai, vừa mở mắt đã thấy mình thọ thân dị loại như chồn, beo, rắn, vân vân.

4) Those intermediate bodies about to be condemned to the path of hungry ghost suddenly will see before them appear a vast and endless desert, without any vegetation or see only holes, dead and dry weeds, etc. The intermediate body which sees a great area of faded red light, feels a yearning and a wish to go there to play. The moment of entry is when the spirit is at at the point of rebirth in the realm of Hungry Ghosts: Thân trung ấm sắp sửa đọa vào đường ngạ quỷ, thình lình thấy trước mặt hiện ra một bãi sa mạc rộng lớn thênh thang, không cây cối, hoặc chỉ thấy toàn là những hang hố, cây cỏ khô héo. Lúc ấy tự thấy mình bị gió nghiệp thổi đến nơi đó, trong khi thảng thốt, liền bị thác sanh về đường ngạ quỷ, chịu nhiều nóng bức, đói khát vô cùng. Thân trung ấm nào thấy ánh sáng màu đỏ nhạt, khởi niệm ưa thích muốn vào dạo chơi trong đó. Ngay khi đi vào liền thọ thân loài ngạ quỷ.

5) The intermediate body is about to be born in Hell suddenly will begin hearing sounds of very sad and melancholy songs, these are the sounds of prisoners aginizing and screaming in hell; next darkness will appear, houses made out of black and white iron, very melancholy looking, similar to being at a funeral. It may see deep holes and caves; the roads are unclear. At that time, it will see itself getting chased by ferocious demons with weapong in hand forcing it to enter these areas. Once it is in there, it will lose all freedom and will be reborn in the realm of hell. Depending on each spirits' karmic retribution, it must endure infinite pains and sufferings. The intermediate body which sees a great area of murky light similar to black smokes, feels a yearning and a wish to go there to play. The moment of entry is when the spirit is at the point of rebirth in Hell: Thân trung ấm sắp sanh về đường địa ngục, bên tai bỗng nhiên nghe có tiếng những bài ca hát hết sức buồn rầu, bi thảm, đó là những tiếng kêu la rên siết của tội nhân dưới địa ngục; kế đến lại thấy cảnh giới mù mịt, tối tăm hiện ra trước mặt, nhà cửa sắc đen hoặc trắng đượm đầy màu tang chế, âm u, hoặc thấy hang hố sâu thẳm, đường xá lờ mờ. Lúc ấy thấy chính mình bị các loài quỷ dữ tay cầm binh khí xua đuổi đi vào trong đó, khi vào rồi thì thân không được tự do, liền bị thác sanh vào trong địa ngục, tùy theo nghiệp báo, chịu vô lượng thống khổ. Thân trung ấm nào thấy ánh sáng mờ đục như khói đen, khởi niệm ưa thích muốn vào dạo chơi trong đó. Ngay khi bước vào liền bị thọ thân địa ngục, chịu vô lượng nỗi thống khổ.

a) The intermediate body about to be condemned to glacial hell through the reflection of the spirit's karmic power, suddenly will feel like an intolerable inferno. It then encounters the cold air rising from the glacial hell and will feel cool and refreshed. Its thoughts give rise to yearning and immediately will fly in search of that place to be cool. Once reaching this place, it is reborn: Thân trung ấm sắp sửa bị đọa vào địa ngục hàn băng, do nơi sức nghiệp chiêu cảm, thân thể bỗng nhiên sanh ra nóng bức không kham, gặp hơi lạnh ở nơi hàn ngục xông lên, tự cảm thấy mát mẻ dễ chịu, liền khởi lòng ưa thích vội bay tìm đến nơi đó để cho được mát mẻ, liền bị thác sanh vào đó.

b) Intermediate body is about to be condemned to the inferno hell, through the reflection of the spirit's karmic power, suddenly will feel an extreme and intolerable cold. It then encounters the hot air rising from the inferno hell and will feel warm and comfortable. Its thoughts give rise to yearming and immediately will fly in search for that warmth. Once reaching this place, it is reborn: Thân trung ấm sắp sửa bị đọa vào viêm nhiệt địa ngục, do sức nghiệp chiêu cảm, bổng nhiên thân thể cảm thấy lạnh lẽo vô cùng, khó thể kham nổi. Gặp hơi nóng ở hỏa ngục xông lên, tự nhiên cảm thấy ấm áp dễ chịu, liền khởi lòng ưa thích, vội vã tìm bay xuống

nơi đó để sưởi ấm, ngay khi ấy là lúc thọ sanh.

c) The intermediate body about to be condemned to the odorous hell (foul smelling hell), through the reflection of the spirit's karmic power, suddenly will sense and intolerable and strong fragrance (perfume wishes to fine that it vecomes nauseous. At that time, its mind wishes to find other foul smelling odor to neutralize that good scent. It then encoulters the foul odor rising from odorour. As a result, it is reborn in the odorous hell: Thân trung ấm sắp sửa bị đọa vào địa ngục xú uế (hôi thúi), do nơi sức nghiệp chiêu cảm, bỗng cảm nhận được một mùi thơm ngào ngạt đến mức không kham. Bấy giờ trong tâm liền khởi niệm muốn tìm một mùi hôi thúi nào đó để lấn át mùi thơm kia. Gặp hơi thúi từ ngục phẩn uế xông lên, liền sanh tâm niệm ưa thích, liền bay đến nơi. Do nhân duyên đó, liền bị thác sanh trong ngục phẩn uế.

Intermediate Grade Afflictions: Trung Tùy Phiền Não—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Intermediate kalpa: Antara-kalpa (skt)—Biệt Kiếp—Small kalpas—Tiểu Kiếp—See Antara-kalpa.

Intermediate land of transformation: Phương Tiện Hóa Thân Độ—Nơi Phật A Di Đà xuất hiện hóa thân—Where Amitabha appears in his transformation-body.

Intermediate and perfect schools: Thiên viên—Hinayana and Mahayana—Thông giáo và Viên giáo của tông Thiên Thai.

Intermediate realization: Pratyaksha (skt)—Hiện Chứng.

1) The immediate realization of enlightenment or nirvana: Inner realization—Immediate perception—Nhận thức ngay liền diệu quả.
2) When an object appears before a sense-organ, the latter perceives it and recognizes it as something external. This is immediate knowledge, forming the basis of all other forms of knowledge: Khi một sự vật xuất hiện trước một cơ quan cảm giác hay căn thì cơ quan nầy nhận thức nó và nhận biết nó là một cái gì ở bên ngoài. Đây là cái biết ngay liền, tạo thành nền tảng cho tất cả các hình thức biết khác.

Intermediate retribution: Hiện Báo—Present-life recompense for good or evil done in the present life. For example, if wholesome karma are created in this life, it is possible to reap those meritorious retributions in this present life; if evil karma are committed in this life, then the evil consequences will occur in this life—Quả báo hiện đời cho những hành động tốt xấu trong hiện tại. Thí dụ như đời nầy làm lành thì ngay ở đời nầy có thể được hưởng phước; còn đời nầy làm ác, thì ngay ở đời nầy liền bị mang tai họa.

Intermediate state: Antarabhava (skt)—A Bardo (tib)—Thân Trung Ấm—According Tibetan Buddhism, after death beings enter a so-called "intermediate state" in which they acquire a subtle body that endures until they experience various intense sounds, sights, etc..., which are products of their own minds. This is considered to be a time of great danger, as beings may react to their experiences in ways that cause them to be reborn in lower rebirth situations (gati). It can also be a time of great opportunity, as beings may make choices that lead them to higher rebirths, or even buddhahood. There are six Bardo states, according to the Kagyupa order: 1) Bardo between birth and death, which refers to the normal waking state between birth and death; 2) Dream Bardo, the period between falling asleep and awakening; 3) Meditation Bardo, a state of cessation in which the senses are withdrawn from external objects of observation; 4) Bardo of becoming, the period between the moment of death and rebirth; 5) Reality Bardo, the time of unconsciousness that beings experience when overwhelmed by death, so called because during this time the mind returns to its primordial nature; and 6) Bardo of birth, which begins at the moment of rebirth into a new lifetime, immediately after the bardo of becoming—Theo Phật giáo Tây Tạng, sau khi chết chúng sanh đi vào cái gọi là "Thân Trung Ấm", nơi đó họ được một cái thân vi tế chịu đựng cho đến khi nào họ kinh qua những âm thanh hay cảnh giới cực mạnh... là sản phẩm của tâm họ. Đây là giai đoạn được xem như cực kỳ nguy hiểm vì chúng sanh có thể phản ứng với

những sự kinh qua này theo chiều hướng khiến họ sanh vào hạ tam đồ. Mà đây cũng là cơ hội lớn cho họ được sanh vào thượng tam đồ, hay ngay cả việc đi đến Phật quả. Có sáu trạng thái "Thân Trung Ấm": 1) trạng thái thức tỉnh bình thường giữa sanh và tử; 2) trạng thái mơ màng giữa ngủ và thức; 3) trạng thái ngừng đọng trong đó các giác quan rút khỏi ngoại cảnh được quan sát bên ngoài; 4) trạng thái giữa tử và sanh; 5) trạng thái tâm thức ngập tràn bởi sự chết và tâm thức trở về trạng thái nguyên sơ của nó; 6) trạng thái tái sanh vào một đời sống mới.

** See Intermediate existence body.

Intermediate state of existence: Antara-bhava (skt)—Trung Hữu (Tâm sau khi chết)—One of the four kinds of bhava, the intermediate state of existence between death and reincarnation—Một trong bốn thứ "hữu," quả báo trong khoảng giữa đời hiện tại và vị lai (giữa lúc chết và lúc tái sanh)—See Three states of mortal existence (C).

Interment (v): An táng—To bury—To inter.

Interminable: Bất tuyệt—Endless.

Intermingling cause: Hòa hợp nhân—Nourishing cause, one of the five causes (four elements of earth, water, fire and wind which are the causers or producers and maintainers of infinite forms of nature (results)—Một trong năm nguyên nhân—See Five causes (B).

Internal (a): Bên trong.

Internal Aspect: Nội Phận—One of the two aspects of living beings. According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the internal aspects as follows: "Ananda! The internal aspect refers to what occurs insode living beings. Because of love and defilement, they produce the falseness of emotions. When these emotions accumulate without cease, they can create the fluids of love. That is why living beings' mouths water when they think about delicious food. When they think about a deceased person, either with fondness or with anger, tears will flow from their eyes. When they are greedy for wealth and jewels, a current of lust will course through their hearts. When confronted with a smooth and supple body, their minds become attached to lustful conduct and from both male and female organs will come spontaneous secretions. Ananda! Although the kinds of love differ, their flow and oppression is the same. With this moisture, one cannot ascend, but will naturally fall. This is called the 'internal aspect.'"—Một trong hai phần của chúng sanh. Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về nội phận như sau: "Ông A Nan! Nội phận là phần trong của chúng sanh. Nhân các ái nhiễm, khởi ra tình hư vọng. Tình chất chứa mãi, mới sinh ra nước ái. Cho nên chúng sanh tâm nhớ món ăn ngon, trong miệng chảy nước. Tâm nhớ người, hoặc thương hay giận, rưng rưng nước mắt. Tham cầu của báu, tâm phát ra thèm, lộ ra ngoài thân thể. Tâm đắm sự dâm dục, hai căn nam nữ tự nhiên chảy nước. Ông A Nan! Các ái dục, dù riêng khác, nước chảy vẫn đồng nhau. Thấm ướt chẳng lên được, tự nhiên phải sa xuống. Đó gọi là nội phận."—See Two aspects.

Internal demons and external demons: Nội Ma Ngoại Ma—If we allow internal demons arise or spring up, external demons will immediately come to infiltrate to destroy our thousand years (lives after lives) of cultivation—Nếu chúng ta để nội ma khởi dậy thì lập tức ngoại ma sẽ kéo đến phá nát công trình tu tập ngàn đời của ta.

Internal dharma: Nội pháp.

Internal discipline: Nội kỷ—A practitioner who seeks control from within, compared with the one who aims at control ny physical discipline—Hành giả tìm cầu sự kiểm soát bên trong so với vị hướng đến oai nghi phong cách bên ngoài.

Internal distraction: Mental confusion—Nội tán—Nội tán loạn—See Five senses of mental distraction.

Internal doctrines of a sect: Giáo Nội—Within instruction in the sect or church; especially those who receive normal instructions or teaching from the scriptures or written canon—Giáo nội của tông phái là tông phái nương vào những lời dạy của Đức Phật trong kinh điển.

Internal and external: Subjective and objective—Nội ngoại.

Internal form: Giả Sắc—Invisible or internal form, i.e. spiritual form—Vô biểu sắc hay hình thức bên trong, như hương vị không có hình thể.

Internal formations: Nội kết—The Sanskrit word for "internal formation" is "Samyojana." It means "to crystallize." Everyone of us has internal formations that we need to take care of. With the practice of meditation we can undo these knots and experience transformation—Tiếng Bắc Phạn cho danh từ "nội kết" là "Samyojana." Nó có nghĩa là "kết tinh" hay "đóng cục lại." Mọi người chúng ta ai cũng có nội kết cần phải được chăm sóc. Với thiền tập chúng ta có thể tháo gỡ được nội kết và đạt được sự chuyển hóa.

1) In our consciousness there are blocks of pain, anger, and frustration called internal formations. They are also called knots because they tie us up and obstruct our freedom—Trong tâm thức của chúng ta có những khối của niềm đau khổ, giận hờn, và bực bội khó chịu, gọi là nội kết. Chúng cũng được gọi là những nút thắt, hay những giây quấn hay phiền trược bởi vì chúng trói buộc chúng ta và làm cản trở sự tự do của chúng ta.
2) After a while, it become very difficult for us to transform, to undo the knots and we cannot ease the constriction of this crystal formation—Sau một thời gian dài, nội kết càng trở nên khó khăn cho chúng ta chuyển hóa hay tháo gỡ, chúng ta có thể dễ dàng bị mắc kẹt trong khối nội kết này.
3) Not all internal formations are unpleasant. There are also pleasant internal formations, but they still make us suffer. When you taste, hear, or see something pleasant, then that pleasure can become a strong internal knot. When the object of your pleasure disappears, you miss it and you begin searching for it. You spend a lot of time and energy trying to experience it again. If you smoke marijuana or drink alcohol, and begin to like it, then it becomes an internal formation in your body and in your mind. You cannot get it off your mind. You will always look for more. The strength of the internal knot is pushing you and controlling you. So internal formations deprive us of our freedom—Không phải nội kết nào cũng khó chịu. Có những nội kết êm ái nhưng nội kết êm ái cũng có thể gây nên đau khổ. Khi thấy, nghe, hoặc thưởng thức những gì chúng ta thích, sự ưa thích đó sẽ trở thành một nội kết. Khi những gì chúng ta ưa thích không còn nữa, chúng ta sẽ thèm nhớ và đi tìm. Chúng ta để nhiều thì giờ và tâm lực để tìm hưởng lại những khoái lạc đó. Càng ngày chúng ta càng khao khát. Chúng ta sẽ bị sức mạnh của nội kết thúc đẩy, chế ngự và cướp mất tự do của chúng ta.
4) When someone insults us, or does something unkind to us, an internal formation is created in our consciousness. If we don't know how to undo the internal knots and transform them, the knots will stay there for a long time. And the next time someone says something or does something to us of the same nature, that internal formation will grow stronger. As knots or blocks of pain in us, our internal formations have the power to push us, to dictate our behavior—Khi một người nào đó sỉ nhục chúng ta, hay làm việc gì đó không tử tế với chúng ta thì nội kết sẽ kết tụ trong tâm thức của chúng ta. Nếu chúng ta không biết cách tháo gỡ những nội kết này và chuyển hóa chúng, thì chúng sẽ nằm trong tâm thức chúng ta rất lâu. Sau đó có ai lại nói hay làm những chuyện tương tự như vậy với chúng ta thì những nút thắt ấy sẽ lớn mạnh hơn. Nội kết hay khối đau nhức trong chúng ta, có năng lực thúc đẩy và ép buộc chúng trong cách chúng ta hành xử.
5) Falling in love is a big internal formation. Once you are in love, you think only of the other person. You are not free anymore. You cannot do anything; you cannot study, you cannot work, you cannot enjoy the sunshine or the beauty of nature around you. You can think only of the object of your love. So love can also be a huge internal knot—Tình yêu là một nội kết rất lớn. Khi yêu bạn chỉ còn nghĩ tới người bạn yêu. Bạn không còn sự tự do. Bạn không làm được gì cả, bạn không học hành được, không làm việc được, và không thể thưởng thức cảnh đẹp tự nhiên quanh bạn. Bạn chỉ còn nghĩ tới đối tượng tình yêu của bạn. Vì thế mà tình yêu có thể là một khối nội kết rất lớn.
6) Pleasant or unpleasant, both kinds of knots take away our liberty. That's why we should

guard our body and our mind very carefully, to prevent these knots from taking root in us. Drugs, alcohol, and tobacco can create internal formations in our body. And anger, craving, jealousy, despair can create internal formations in our mind—Dễ chịu hay không dễ chịu, cả hai thứ nội kết này đều làm chúng ta mất tự do. Vì vậy cho nên chúng ta phải cẩn thận bảo vệ không cho nội kết bắt rễ trong chúng ta. Ma túy, rượu và thuốc lá có thể tạo nên nội kết trong thân. Và sân hận, thèm khát, ganh tỵ, và thất vọng có thể tạo nên nội kết trong tâm của chúng ta.

7) Anger is an internal formation, and since it makes us suffer, we try our best to get rid of it. Psychologists like the expression "getting it out of your system." As a Buddhist, you should generate the energy of mindfulness and take good care of anger every time it manifests through meditation practice—Sân hận là một nội kết, và vì nó gây khổ đau cho nên chúng ta phải tìm cách diệt trừ nó. Các nhà tâm lý học thích dùng từ "tống khứ nó ra khỏi cơ thể chúng ta." Là Phật tử, bạn nên tạo năng lượng của chánh niệm và chăm sóc tử tế sân hận mỗi khi nó hiện đến qua tu tập thiền định.

8) Mindfulness does not fight anger or despair. Mindfulness is there in order to recognize. To be mindful of something is to recognize that something is the capacity of being aware of what is going on in the present moment. According to Most Venerable Thích Nhất Hạnh in "Anger," the best way to to be mindful of anger is "when breathing in I know that anger has manifested in me; breathing out I smile towards my anger." This is not an act of suppression or of fighting. It is an act of recognizing. Once we recognize our anger, we are able to take good care of it or to embrace it with a lot of awareness, a lot of tenderness—Chánh niệm không bao giờ đánh phá sân hận hay tuyệt vọng. Chánh niệm chỉ có mặt để nhận diện. Chánh niệm về một cái gì là nhận diện sự có mặt của cái đó trong hiện tại. Chánh niệm là khả năng biết được những gì đang xảy ra trong hiện tại. Theo Hòa Thượng Thích Nhất Hạnh trong tác phẩm "Giận," cách tốt nhất để tỉnh thức về sân hận là "khi thở vào tôi biết sân hận phát khởi trong tôi; thở ra tôi mỉm cười với sân hận của tôi." Đây không phải là bức chế hay đánh phá sân hận. Đây chỉ là nhận diện. Một khi chúng ta nhận diện được sân hận, chúng ta có thể chăm sóc một cách tử tế hay ôm ấp nó với sự tỉnh thức của chính mình.

9) Mindfulness recognizes, is aware of its presence, accepts and allows it to be there. Mindfulness is like a big brother who does not suppress his younger brother's suffering. He simply says: "Dear brother, I'm here for you." You take your younger brother in your arms and you comfort him. This is exactly our practice—Chánh niệm nhận diện và chấp nhận sự có mặt của cơn giận. Chánh niệm cũng như người anh cả, không bức chế hay đàn áp đứa em đau khổ. Chánh niệm chỉnói: "Em thân yêu, có anh đây sẵn sàng giúp đỡ em." Bạn ôm ấp đứa em của bạn vào lòng và an ủi vỗ về. Đây chính là sự thực tập của chúng ta.

10) Our anger is us, and our compassion is also us. To meditate does not mean to fight. In Buddhism, the practice of meditation should be the practice of embracing and transforming, not of fighting—Cơn giận của chúng ta chính là chúng ta, và từ bi cũng chính là chúng ta. Thiền tập không có nghĩa là đánh phá. Trong đạo Phật, thiền tập là phương pháp ôm ấp và chuyển hóa, chứ không phải là đánh phá.

11) When anger comes up in us, we should begin to practice mindful breathing right away: "Breathing in, I know that anger is in me. Breathing out, I am taking good care of my anger. If you don't know how to treat yourself with compassion, how can you treat another person with compassion? When anger arises, continue to practice mindful breathing and mindful walking to generate the energy of mindfulness. Continue to tenderly embrace the energy of anger within you. Anger may continue to be there for some time, but you are safe, because the Buddha is in you, helping you to take good care of your anger. The energy of mindfulness is the energy of

the Buddha. When you practice mindful breathing and embracing your anger, you are under the protection of the Buddha. There is no doubt about it: the Buddha is embracing you and your anger with a lot of compassion—Khi cơn giận khởi dậy trong chúng ta, chúng ta phải bắt đầu thực tập hơi thở chánh niệm ngay tức khắc. "Thở vào tôi biết cơn giận đang có trong tôi. Thở ra, tôi chăm sóc cơn giận của tôi." Nếu bạn không biết cách chăm sóc bạn với tâm từ bi thì làm sao bạn có thể chăm sóc người khác với tâm từ bi cho được? Khi cơn giận nổi dậy, hãy tiếp tục thực tập hơi thở chánh niệm, bước chân chánh niệm để chế tác năng lượng chánh niệm. Chúng ta tiếp tục nâng niu năng lượng của cơn giận trong chúng ta. Cơn giận có thể sẽ kéo dài một thời gian, nhưng chúng ta sẽ được an toàn, bởi vì Đức Phật đang có mặt trong chúng ta, giúp chúng ta chăm sóc cơn giận. năng lượng chánh niệm là năng lượng của Phật. Khi thực tập hơi thở chánh niệm và ôm ấp cơn giận chúng ta đang được Phật bảo hộ. Không còn gì để nghi ngờ, Phật đang ôm ấp chúng ta và cơn giận của chúng ta trong từ bi vô lượng.

Internal hindrances: Internal obstacles or mental hindrances—Nội chướng—Những chướng ngại xuất phát từ bên trong.

Internal influence of the bhutatathata: Buddha spirituality—Internal perfuming of the bhutatathata—Chân như nội huân (hương thơm từ bên trong hay ảnh hưởng của chân như, pháp tánh của chân như là sự cảm hóa từ bên trong trong. Chân như là tự tánh thanh tịnh tâm mà ai ai cũng đều có, là pháp thân của chư Phật. Pháp thân nầy có khả năng trừ bỏ vọng tâm ở bên trong. Còn bên ngoài thì nhờ hai báo thân và hóa thân của chư Phật để lại giúp đở huân tập. Nhờ đó mà chúng sanh dần dần phát tâm Bồ Đề, chán cõi thế tục và cầu thành Phật).

Internal instruction: Within instruction—Giáo Nội—Within instruction in the sect or church; especially those who receive normal instructions or teaching from the scriptures or written canon—Giáo nội của tông phái là tông phái nương vào những lời dạy của Đức Phật trong kinh điển.

Internal ordinary: Nội phàm—The internal ordinary are the zealous, who are advancing through the next three groups of stages up to the fortieth—Chánh hành giáo pháp tiến gần tới tam Thánh vị—See Two ordinary ranks.

Internal ordinary believers: Nội phàm—See Internal ordinary, and Two ordinary ranks.

Internal organs: Nội tạng—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of internal organs of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the indestructible internal organs of great knowledge with supreme virtues of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười tạng của chư Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được thiện căn vô thượng, tạng đại trí huệ bất hoại của Như Lai—See Ten kinds of internal organs of Great Enlightening Beings.

Internal perception: Nội tưởng—Nội Thức—Tâm thức—Tâm thức đối với ngoại cảnh—Mind and consciousness—The mind and cognition—Mind and its contents. According to the Kosa Sastra, the two are considered as identical in the Abhidharma-Kosa, but different in Mahayana—Theo Tiểu Thừa Câu Xá Luận thì tâm và thức giống nhau, nhưng trong Đại Thừa thì lại khác nhau.

Internal perfuming or influence of the bhutatathata: Buddha spirituality—Chân như nội huân.

Internal practice: Chuyển hóa nội tâm.

Internal Realms: Nội Cảnh—Internal realms are also called "realms of the Self-Mind" because they do not come from outside, but develop from the mind. Those who do not clearly understand the truth that "the ten thousand dharmas are created by the mind," think that all realms come from the outside. This is wrong. When the practitioner reaches the stage of mutual interpenetration of mind and realms, completely severing external conditions, the seeds of latent dharmas in the Alaya consciousness suddenly manifest themselves. For the Buddha Recitation or mantra-chanting practitioner, the power of the Buddha's name or the mantra penetrates deep into the mind, eliciting a reaction from the wholesome or evil

seeds in the Alaya consciousness. The realms that result are very complex and usually appear in dreams, or even when the practitioner is awake and striving to recite the Buddha's name. In Buddhism, this condition is called "Changing manifestations of the Alaya consciousness." In the dreaming scenes, if the events or scenes result from evil seeds, the practitioner may see various species of worms crawling out of his body, or witness himself, night after night, removing from his body six or seven loathsome creatures with many limbs, such as scorpions or centipedes. Or else, he may see various species of wild animals and or spirits or ghosts. Such realms are innumerable and cannot al be described. In genral, individuals greatly afflicted with greed, who are miserly and wicked, usually see marks of men and women, snakes and serpents and odd species with white features and forms. Those harboring a great deal of anger and resentment usually see tigers and leopards or strange species with red forms and features. Those who are heavily deluded usually see domestic animals, clams, oysters, snails or different species with black forms and features. The above, however, is merely indicative; it does not mean that everything will be exactly as described. If the scenes in his dream come from good wholesome seeds, the practitioner sees tall trees and exotic flowers, beautiful scenery, bright adorned with nets of pearls. Or else, he sees himself eating succulent, fragrant food, wearing ethereal garments, dwelling in palaces of diamonds and other precious substances, or flying high in open space. Thus, in summary, all the seeds of the ten Dharma Realms are found in the minds of sentient beings. If wholesome seeds manifest themselves, practitioners view the realms of Buddhas, Bodhisattvas, human, and celestial beings; if evil karma is manifested, they witness scenes from the wretched three Evil Paths. If the cultivator has followed externalist ways in past lives, he usually sees his body emitting electric waves, or his soul leaving the body to roam, meeting demons, ghosts and the like, to discuss politics and the rise and fall of countries and empires. On the other hand, when the practitioner's mind is pure, he will know in his dreams about events that will occur three or fours days, or seven or eight months, hence. In general, those who have cultivated in previous lives will immediately see auspicious realms when reciting the Buddha's name. Those with heavy karma, lacking merit and virtue, will usually see evil realms when they begin Buddha Recitation. In time, these evil omens will disappear and gradually be replaced with auspicious omens. If the practitioner's efforts have reached a high level, there are times during his walking hours when all deluded feelings suddenly cease for a while, body and mind being at ease and free. At other times, the practitioner may recite for four or five hours but feel that the time was very short, perhaps two or three minutes. Or else, at times during recitation, wholesome omens will appear. At other times, unconsciously, his mind experiences great contentment and bliss. Sometimes, he realizes for a split second that mind and realm are both empty. At other times, just by hearing or seeing something once, he becomes awakened to the truth of suffering, emptiness, impermanence and No-Self, completely severing the marks of self and others. These occurrences are too numerous to be fully described! A layman was once reciting the Buddha's name while seated in the dark. Suddenly he saw two types of flowers, red ones and white ones, springing up all over the floor, reaching as high as the edge of his bed; meanwhile, other flowers were dropping like rain from the sky. Another layman, while kneeling down to recite the Buddha's name, suddenly saw a red lotus flower appear before the altar, its bud gradually opening up and disappearing after a few minutes. There was yet another layman who, during recitation, would suddenly see everything around him disappear. In front of his eyes would appear the scene of an immense ocean, calm and still, with no wind or waves whatsoever; countless huge, multicolored lotus blossoms would spring up on the ocean surface. Afterward, the ocean scene would disappear, to be replaced by scenes of mountains, with verdant herbs and flowers, luxuriant century-old trees, and, by and by, a temple complex, sumptuous and magmificent. Then the temple and mountains would disappear, to be replaced by scenes of jewelled nets coming

together then drawing apart, drawing apart then coming together again. There are, in general, many such scenes. Visionary scenes such as the above, called “internal realms” or “realms of the Self-Mind,” have their origin in a thought of peace and stillness, or are caused by wholesome seeds generated by Buddha or Mantra Recitation. They appear suddenly and are lost immediately. The practitioner should not be attached to them, thinking that they are real, nor should he remember them fondly. It is an extreme mistake to develop nostalgia for them, thinking how ethereal, calm and peaceful, beautiful and well-adorned they were, they day-dream about them, unable to forget them, longing for their reappearance. The ancients have criticized such thoughts as “scratching in advance and waiting for the itch.” This is because these scenes have their origin in diligent exertion and appear temporarily. They have no true existence. We should realize that when the practitioner exerts a certain level of efforts, the scenes and features particular to that level will appear naturally. Take the example of a traveller who views different scenery as he passes along various stretches of the road. If he has not reached home, yet develops such an attachment and fondness for a particular scene along the road that he refuses to proceed, his travel will be impeded. He will then be helplessly lost in the midst of his journey, not knowing when he will finally return home to rest. The practitioner is like that traveller; if he becomes attached to and fond of temporary realms and scenes, he will never attain the true realms. Were he to dream of them to the point of insanity, he would be destroyed by demons and waste an entire lifetime of practice! The Diamond Sutra states: “Everything in this world that has marks is illusory; to see marks as not marks is to see the Tathagata.” Everything that has marks refers here to compounded, conditioned dharmas. Tose marks canot be said either to exist or not to exist, or to be true or false. Delusion arise precisely because unenlightened sentient beings discriminate, become attached and think that these marks exist or do not exist are real or are false. Even the fondness which some Zen practitioners develop for samadhi, upon entering concentration and experiencing this immense, empty, still, transparent, peaceful and free realm, falls into the category of “having marks.” The same is true when these practitioners, once awakened to a certain lofty, transcendental principle, joyfully grasp at it. Once there are marks, there is delusion. “To see marks” means to see such marks as auspicious or evil, good or bad, dirty or clean, existent or non-existent, Buddha or sentient beings, even the realms of the Five Skandas or the Six Dusts, etc. “As not marks” means seeing but neither becoming attached to nor rejecting them, just letting everything be. Why should we not reject them? It is because makrs, while illusory, are not non-existent. This is not unlike the reflection of the moon in the water. Although the reflected moon is not real, this does not mean that there is no illusory mark of moonlight. Therefore, if we see marks appear while we are cultivating, we should disregard them and redouble our efforts, just like the traveller, who views varied scenery en route but must push forward to reach home quickly. “To see the Tathagata” is to see the original Buddha Nature, to see the Way. In summary, all states of mind, from those described above to the state of one-pointedness of mind, belong to the category of “internal realms.” These realms have two aspects: “Attainment-like” and “Partial attainment.” “Attainment-like” realms appear temporarily and disappear immediately. “Partial attainment” realms are those that once achieved, we have forever, because we have actually attained a part of True Thusness. Regardless of whether it is internal or external, if it is “attainment-like” it is not a True Realm; it is merely a full understanding of some of the manifestations of the True Mind. Practitioners who truly seek liberation should not confuse these aspects, taking attainment-like marks for the True Realm. Attainment-like marks are like a dark, leaden sky which suddenly clears, thanks to the winds which temporarily push away the dark clouds, letting a few rays of sunlight through before the sky becomes overcast again. They also resemble the “mark” of smoke just before the fire, that people used to get when they rubbed two pieces of wood together. The True Realm can be likened to the bright sunlight in a clear and calm

sky. It is like rubbing pieces of wood together and already having fire. However, we should not underestimate attainment-like marks, as they demonstrate the genuine existence of the True Realm. If, from that level, we diligently redouble our efforts, the True Realm is not that far away after all—Nội cảnh giới cũng gọi là tự tâm cảnh giới, vì cảnh giới nầy không phải từ bên ngoài vào, mà chính do nơi công dụng trong tâm phát hiện. Những người không hiểu rõ lý "Vạn pháp duy tâm" cho rằng tất cả cảnh giới đều từ bên ngoài đến, là lối nhận định sai lầm. Bởi khi hành giả dụng công đến mức tương ưng, dứt tuyệt ngoại duyên, thì chủng tử của các pháp tiềm tàng trong tạng thức liền phát ra hiện hạnh. Với người niệm Phật trì chú, thì công năng của Phật hiệu và mật cú đi sâu vào nội tâm, tất gặp sự phản ứng của hạt giống thiện ác trong tạng thức, cảnh giới phát hiện rất là phức tạp. Các cảnh ấy thường hiện ra trong giấc mơ, hoặc ngay trong khi tỉnh thức lúc đang dụng công niệm Phật. Nhà Phật gọi trạng thái nầy là "A Lại Da Biến Tướng." Trong giấc mơ, nếu do chủng tử ác phát hiện, hành giả hoặc thấy các loài sâu trong mình bò ra, hoặc thấy nơi thân có loại nhiều chân giống như bò cạp, rết, mỗi đêm mình gở ra năm bảy con; hoặc thấy các loài thú ma quái, cảnh tượng rất nhiều không tả xiết được! Đại khái người nhiều nghiệp tham nhiễm, bỏn xẻn, hiểm độc, thường thấy tướng nam nữ, rắn rết, hoặc dị loại sắc trắng. Người nhiều nghiệp sân hận, thường thấy cọp beo, hoặc dị loại sắc đỏ. Người nhiều nghiệp si mê, thường thấy loài súc vật, sò ốc, hoặc dị loại sắc đen. Tuy nhiên, đây chỉ là ước lược, không phải tất cả đều nhứt định như thế. Nếu do chủng tử lành phát hiện, hành giả thấy cây cao hoa lạ, thắng cảnh tươi tốt trang nghiêm, mành lưới châu ngọc; hoặc thấy mình ăn các thứ thơm ngon, mặc đồ trân phục, ở cung điện báu, hay nhẹ nhàng bay lướt trên hư không. Tóm lại, trong tâm của chúng sanh có đủ chủng tử mười pháp giới; chủng tử lành hiện thì thấy cảnh Phật, Bồ Tát, Nhơn, Thiên; chủng tử ác hiện thì thấy cảnh tam đồ tội khổ. Như người kiếp trước có tu theo ngoại đạo, thường thấy mình phóng ra luồng điển, hoặc xuất hồn đi dạo chơi, tiếp xúc với các phần âm nói về chuyện thạnh suy, quốc sự. Hoặc có khi tâm thanh tịnh, trong giấc mơ thấy rõ việc xãy ra đôi ba ngày sau, hay năm bảy tháng sẽ đến. Đại khái người đời trước có tu, khi niệm Phật liền thấy cảnh giới lành. Còn kẻ nghiệp nhiều kém phước đức, khi mới niệm Phật thường thấy cảnh giới dữ; trì niệm lâu ngày ác tướng mới tiêu tan, lần lượt sẽ thấy điềm tốt lành. Về cảnh trong khi thức, nếu hành giả dụng công đến mức thuần thục, có lúc vọng tình thoạt nhiên tạm ngưng, thân ý tự tại. Có lúc niệm Phật đến bốn năm giờ, nhưng tự thấy thời gian rất ngắn như khoảng chừng đôi ba phút. Có lúc đang trì niệm, các tướng tốt lạ hiện ra. Có lúc vô ý, tinh thần bỗng nhiên được đại khoái lạc. Có lúc một động một tịnh, thấy tất cả tâm và cảnh đều không. Có lúc một phen thấy nghe, liền cảm ngộ lý khổ, không, vô thường, vô ngã, dứt tuyệt tướng ta và người. Những tướng trạng như thế nhiều không thể tả xiết! Có một Phật tử đang khi thức ngồi trong đêm tối niệm Phật, thoạt thấy dưới đất khắp nền nhà mọc lên hai loại hoa đỏ trắng cao tới thành giường, trên hư không hoa rơi xuống như mưa. Có vị đang khi quỳ niệm Phật, bỗng thấy trước bàn Phật hiện ra đóa hao sen đỏ, từ búp lần lần nở tròn, độ mười lăm phút sau liền tan biến. Có một Phật tử đang khi niệm Phật, cảnh giới xung quanh bỗng ẩn mất, trước mắt hiện ra biển nước mênh mông, êm tịnh không sóng gió, trên mặt biển mọc lên vô số hoa sen nhiều màu, đóa nào cũng to lớn; kế đó tướng biển ẩn mất, hiện ra cảnh núi non cỏ hoa tươi tốt, cổ thụ sum suê, có một ngôi chùa nguy nga tráng lệ; tiếp theo tướng chùa núi lại ẩn mất, hiện ra cảnh lưới châu, kết lại rồi đứt, đứt rồi kết lại. Đại loại có rất nhiều cảnh tướng như thế. Những cảnh tướng như thế gọi là nội cảnh giới hay tự tâm cảnh giới, do một niệm khinh an hiện ra, hoặc do chủng tử lành của công đức niệm Phật trì chú biến hiện. Những cảnh nầy thoạt hiện liền mất, hành giả không nên chấp cho là thật có rồi để tâm lưu luyến. Nếu sanh niệm luyến tiếc, nghĩ rằng cảnh giới ấy sao mà nhẹ nhàng an vui, sao mà trang nghiêm tốt đẹp, rồi mơ tưởng khó quên, mong cho lần sau lại được thấy nữa, đó là điểm sai lầm rất lớn. Cổ nhân đã chỉ trích tâm niệm nầy là "gải trước chờ ngứa." Bởi những cảnh tướng ấy do sự dụng công đắc lực tạm hiện mà thôi, chớ không có thật. Nên biết khi người tu dụng công đến trình độ nào tự nhiên cảnh giới ấy sẽ hiện ra. Ví như người lữ hành mỗi khi đi qua một đoạn đường, tất lại có

một đoạn cảnh vật sai khác hiển lộ. Nếu như kẻ lữ hành chưa đến nhà, mà tham luyến cảnh bên đường không chịu rời bước, tất có sự trở ngại đến cuộc hành trình, và bị bơ vơ giữa đường chẳng biết chừng nào mới về đến nhà an nghỉ. Người tu cũng như thế, nếu tham luyến cảnh giới tạm, thì không làm sao chứng được cảnh giới thật. Thảng như mơ tưởng đến độ cuồng vọng, tất sẽ bị ma phá, làm hư hại cả một đời tu. Kinh Kim Cang nói: "Phàm có những tướng đều là hư vọng; nếu thấy các tướng chẳng phải tướng, tức thấy Như Lai." (phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng; nhược kiến chư tướng phi tướng, tức kiến Như Lai). "Có những tướng" không phải "những tướng có" thuộc về pháp hữu vi sanh diệt, bởi các tướng ấy chẳng tự bảo rằng mình có hay không, thật hay giả, chỉ do kẻ chưa ngộ đạo lý động niệm phân biệt, chấp cho là có, không, thật, giả, nên mới thành ra hư vọng. Đến như bậc tham thiền khi nhập định, thấy định cảnh mênh mang rỗng không trong suốt, tự tại an nhàn, rồi sanh niệm ưa thích; hay khi tỏ ngộ được một đạo lý cao siêu, rồi vui mừng chấp giữ lấy, cũng đều thuộc về "có tướng." Và đã "có tướng" tức là có hư vọng. "Thấy các tướng" là thấy những tướng lành, dữ, đẹp, xấu, dơ, sạch, có, không, Phật, chúng sanh, cho đến cảnh ăm ấm, sáu trần, vân vân, "chẳng phải tướng," nghĩa là thấy mà đừng chấp trước cũng đừng phủ nhận, cứ để cho nó tự nhiên. Tại sao không nên phủ nhận? Bởi các tướng tuy hư huyễn, nhưng cũng chẳng phải là không; ví như bóng trăng đáy nước, tuy không phải thật có, nhưng chẳng phải không có tướng hư huyễn của bóng trăng. Cho nên trong khi tu, nếu thấy các tướng hiện, đừng lưu ý, cứ tiếp tục dụng công; ví như người lữ hành, tuy thấy cảnh bên đường, nhưng vẫn tiến bước để mau về đến nhà. "Tức thấy Như Lai" là thấy bản tánh Phật, hay thấy được đạo vậy. Tóm lại, từ các tướng đã kể trên, cho đến sự nhứt tâm, lý nhứt tâm, đều là nội cảnh giới. Cảnh giới nầy có hai phương diện là Tương Tự và Phần Chứng. Cảnh tương tự là tạm thấy rồi liền mất. Cảnh phần chứng là một khi được tất được vĩnh viễn, vì đã chứng ngộ được một phần chân như. Không luận nội cảnh hay ngoại cảnh, nếu là tương tự đều không phải là chân cảnh giới, mà gọi là thấu tiêu tức, nghĩa là không thấu được một phần tin tức của chân tâm. Người thật phát lòng cầu giải thoát, chớ nên đem tướng thấu tiêu tức nhận làm chân cảnh giới. Thấu tiêu tức ví như cảnh trời âm u râm tối, hốt nhiên có trận gió thổi làm mây đem tạm tan, hé ra một chút ánh thái dương, kế đó mây đen lại che khuất. Lại như người xưa cọ cây lấy lửa, trước khi lửa bật lên, tất có tướng khói phát hiện. Chân cảnh giới ví như ánh thái dương sáng suốt giữa trời trong tạnh, và như lúc cọ cây đã lấy được lửa. Tuy nhiên, cũng đừng xem thường thấu tiêu tức, vì có được tướng nầy, mới chứng minh xác thực có chân cảnh giới. Nên từ đó gia công tinh tấn, thì chân cảnh giới mới không xa—See Two realms.

Internal sense-spheres: Nội xứ—See Inner sense-spheres.

Internal situation: Nội Tình—Hoàn cảnh hay tình hình bên trong.

Internal sufferings: Nội khổ—See Two kinds of suffering.

Internal Testing Conditions: Nội Khảo—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, this is one of the six types of testing conditions. During cultivation, some people suddenly develop thoughts of greed, anger, lust, jealousy, scorn or doubt. They may also suffer delusion, leading to drowsiness and sleep. These thoughts sometimes arise with great intensity, making the practitioner feel annoyed and upset over, at times, trivial matters. Sometimes auspicious and evil events alternate in his dreams. The specific details of these events are too numerous to be described. Faced with these occurences, the practitioner should realize that these karmic marks have appeared as a consequence of his cultivation. He should immediately understand that all karmic occurences and marks are illusory and dream-like; he should foster right thought and they will disappear one after another. Otherwise, he will certainly be swayed, lose his concentration and retrogress. The ancients used to say in this respect: "Do not fear an early manifestation of evil karma, fear only a late Awakening." Sometimes the practitioner, in the midst of intense cultvation, suddenly becomes confused and weary, which is a state difficult to fight off. At that very moment, he should arise and bow to the Buddhas or circumambulate the altar. Or else, he

may take a temporary break, read a few pages of a book or rearrange some flowers, waiting for his mind to calm down before returning to the altar to resume recitation. Otherwise, the more he tries to focus his mind, the more scattered it becomes. This is a case of flexibility in cultivation. It is similar to the situation of a commander-in-chief facing an invading army as powerful as a river overflowing its banks. In such a situation, the general should stay on the defensive, consolidating his position, rather than charging into battle. Some practitioners suddenly feel solitary and isolated when reciting the Buddha's name like a single-note musical piece, and grow melancholy and bored. In such cases, they should not hesitate to add mantra or sutra recitation or visualization to their practice—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, đây là một trong sáu loại khảo. Có người trong lúc tu tập, bỗng khởi lên những tâm niệm tham lam, giận hờn, dục nhiễm, ganh ghét, khinh mạn, nghi ngờ, hoặc si mê dễ hôn trầm buồn ngủ. Những tâm niệm ấy đôi khi phát hiện rất mãnh liệt, gặp duyên sự nhỏ cũng dễ cau có bực mình. Nhiều lúc trong giấc mơ, lại thấy các tướng thiện ác biến chuyển. Trong đây những tình tiết chi ly không thể tả hết được. Gặp cảnh nầy hành giả phải ý thức đó là công năng tu hành nên nghiệp tướng phát hiện. Ngay lúc ấy nên giác ngộ các nghiệp tướng đều như huyễn, nêu cao chánh niệm, thì tự nhiên các tướng ấy sẽ lần lượt tiêu tan. Nếu không nhận thức rõ ràng, tất sẽ bị nó xoay chuyển làm cho thối đọa. Tiên đức bảo: "Chẳng sợ nghiệp khởi sớm, chỉ e giác ngộ chậm" chính là điểm nầy. Có người đang lúc dụng công, bỗng phát sanh tán loạn mỏi nhọc khó cưỡng nổi. Ngay khi ấy nên đứng lên lễ Phật rồi đi kinh hành, hoặc tạm xả lui ra ngoài đọc một vài trang sách, sửa năm ba cành hoa, chờ cho thanh tịnh sẽ trở vào niệm Phật lại. Nếu không ý thức, cứ cưỡng ép cầu cho mau nhứt tâm, thì càng cố gắng lại càng loạn. Đây là sự uyển chuyển trong lúc dụng công, ví như thế giặc quá mạnh tợ nước tràn, người chủ soáy phải tùy cơ, nên cố thủ chớ không nên ra đánh. Có vị tu hành khi niệm Phật, bỗng thấy cô tịch như bản đàn độc điệu dễ sanh buồn chán, thì không ngại gì phụ thêm trì chú, quán tưởng, hoặc tụng kinh—See Two kinds of challenges, and Six types of testing condition.

Internalize the determination for omniscience: Nhiếp thủ tâm nhứt thiết trí—See Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings.

International Buddhist Society: (Buddhasasana Samagama (skt)—Buddhist Organization founded by the British monk Ananda Metteyya in 1903. Its first headquarters were in Rangoon, Burma, and it later opened a branch in England—Tổ chức Phật Giáo được một vị Tăng người Anh tên Ananda Metteyya sáng lập vào năm 1903. Trụ sở trung ương đầu tiên được đặt tại Ngưỡng Quang, Miến Điện, và sau đó nó mở thêm một chi nhánh ở Anh.

International Network of Engaged Buddhists (INEB): Tổ chức Mạng Lưới Phật Giáo Nhập Thế—Organization founded by the Thai lay activists Sulak Sivaraksa. It first met in 1989 and quickly grew into an important international organization devoted to promoting peace and non-violence, working for human rights and environmental protection, and improving the lives of poor women. Its symbol is the "wheel of dharma" (Dharmacakra), and it is intended as a non-hierarchical and non-authoritarian organization based on core Buddhist principles. It aims "to encourage all involved groups to understand that there are no differences about the linkages between their own concerns and those of other groups. They have the same goal of operation—Tổ chức Mạng Lưới Phật Giáo Nhập Thế được một Phật tử tại gia, cũng là một nhà hoạt động tích cực cho Phật giáo tên Sulak Sivaraksa sáng lập. Tổ chức họp mặt lần đầu tiên vào năm 1989 và nó đã nhanh chóng trở thành một tổ chức quốc tế quan trọng, đã tận lực trong việc khuyến khích hòa bình và bất bạo động, làm việc để bảo vệ nhân quyền và môi trường, và cải thiện đời sống của những phụ nữ nghèo. Biểu tượng của tổ chức là "Bánh xe Pháp," và chủ ý của nó là một tổ chức là không có đẳng cấp và quyền hành, mà chỉ dựa vào những nguyên tắc Phật giáo. Tổ chức hướng tới việc khuyến khích tất cả các nhóm liên hệ phải thông hiểu sự nối kết giữa những mối quan tâm của họ và các nhóm

khác không có sự khác biệt. Họ có cùng chung một mục đích trong hoạt động.

International Sangha Bhikshu Buddhist Association: Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới—International Sangha Bhikshu Buddhist Association, founded in 1978 in the United States by Most Venrable Thích Giác Nhiên, a Tripitaka teacher of dharma. ISBBA was originated from the Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhist Association whose founder was late Great Venerable Minh Đăng Quang in 1944—Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới, được Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, một bậc Tam Tạng Pháp Sư, thành lập vào năm 1978 tại Hoa Kỳ, thoát thai từ Giáo Hội Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam sáng lập bởi Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang vào năm 1944—See Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhist Sect.

Inter-origination: Y Tha Khởi—The notion of inter-origination (paratantra) is very close to living reality. It annihilates dualistic concepts, one/many, inside/outside, time/space, mind/matter, and so forth, which the mind uses to confine, divide, and shape reality. The notion of inter-origination can be used not only to destroy habits of cutting up reality, but also to bring about a direct experience of reality. As a tool, however, it should not be considered a form of reality in itself. The inter-origination is the very nature of living reality, the absence of an essential self. You cannot say anything exists in itself. Because they have no independent identity, all phenomena are described as empty. This does not mean that phenomena are absent, only that they are empty of an essential self, of a permanent identity independent of other phenomena—Ý niệm tương duyên về vạn vật có thể nói là gần gũi nhất với thực tại. Nó hủy diệt những khái niệm nhị nguyên mà tâm thường dùng để giam hãm và chia cắt thực tại, về một và nhiều, bên trong và bên ngoài, thời gian và không gian, tâm và vật, vân vân. Nó vừa là phương tiện dùng để phá vỡ mà cũng là phương tiện dùng để hướng dẫn. Hành giả phải dùng nó như một công cụ, chứ không nên xem nó như là một thực tại. Y Tha Khởi là bản chất tối hậu của thực tại, là sự thiếu vắng về một cái "ngã." Bạn không thể nói được rằng bất cứ thứ gì có thể tồn tại với tự tánh riêng lẻ của nó. Vì chúng không có bản chất độc lập, mọi hiện tượng được mô tả là không. Cái không ở đây có nghĩa là không có bản chất thật sự, riêng rẽ và độc lập, chứ không phải là không có hiện tượng.

Interpenetration (n): Nhập pháp giới—See Interpenetration of all dharmas.

Interpenetration of all dharmas: Interpenetration of all things—Nhập Pháp Giới.

1) Sự xuyên vào nhau—See Interpenetration of all dharmas.
2) Basic teaching of the Avatamsaka Sutra (Kinh Hoa Nghiêm) which reveals the Interpenetration of all dharmas, the smallest dharma contains the largest and vice versa. The human mind is the universe itself and is identical with the Buddha, indeed, that Buddha, mind and all sentient beings and things are one and the same: Trong Kinh Hoa Nghiêm, nhập pháp giới có nghĩa là một pháp dù nhỏ như một vi trần vẫn chứa đựng cái lớn nhất và ngược lại. Tâm chúng sanh, vũ trụ và Phật không sai khác. Kỳ thật, tâm, chúng sanh và Phật là một.

Interpenetration of all things: Nhập Pháp Giới—See Interpenetration of all dharmas.

Interpersonal relationship: Sự liên hệ giữa con người.

Interpret the immateriality of all things: Apprehend the immateriality of all things—Giải không.

Interpretation and conduct: Understand and do—Giải hạnh.

Interpretations of compound terms: Sat-samasa (skt)—Cách giải thích từ kép trong tiếng Phạn (Sanskrit)—The six interpretations of compound terms, considered in their component parts or together—Sáu cách giải thích những chữ kép—See Six interpretations of compound terms.

Interpretation of Pitaka: Tạng Kinh—See Translation of Pitaka.

Interpretation of things as real: Hữu Giải—The interpretation of things as material, opposite of the interpretation of things as unreal, or immaterial—Sự giải thích cho rằng mọi vật là có thật, đối lại với "vô giải" hay lối giải thích cho rằng vạn hữu là không thật.

Interpretation of ultimate reality: Doctrine of ultimate reality—Không giải.

Inter-reflection by the Indra net: Nhân Đà La Võng Cảnh Giới Môn—See Ten profound theories.

Interrelated doctrine: Interrelated teaching—Hàm Trung Giáo—A T'ien-T'ai term for the interrelated teaching which was midway between or interrelated with Hinayana and Mahayana—Giáo lý thông giáo của Tông Thiên Thai, nói về Trung Đạo (tức là Thông giáo trong Tứ Giáo Thiên Thai) giữa Tiểu Thừa và Đại Thừa—See Four periods of teaching.

Interrelated teaching: Thông giáo—Intermediate doctrine, one of the three branches of Sakyamuni Buddha's teaching. T'ien-T'ai considered the intermediate or interrelated teaching to be an advance in doctrine on the last, partially dealing with the "emptiness" and advancing beyond the merely relative—Thông giáo, một trong ba chi của giáo pháp Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Đây là tên mà các nhà Thiên Thai gọi Thông Giáo. Thông giáo bàn về sự tướng có kém hơn Tạng Giáo, nhưng xét kỹ thấy lý cũng khá sâu sắc, đạt tới sinh tức vô sinh, không tức bất không, nên khen là Giới Nội Lý Giáo—See Three Sakyamuni's teachings and Four periods of teaching.

Interrogate (v): Hỏi.

Interrogate or reprimand other monk or nun: Vấn nạn hay la rầy vị Tăng hay Ni khác—Under no circumstance, a Bhiksu or Bhiksuni, regardless of his or her seniority, can interrogate or reprimand other monks or nuns in the monastery or in the nunnery without a Sanghakarman Procedure. If he or she does so, especially in the presence of laypeople or during a meal, or putting them in a difficult situation, commits an Expression of Regret Offence—Trong bất cứ trường hợp nào, một vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni, dù là lạp hạ có thâm hậu đến đâu, cũng không thể vấn nạn hay rầy mắng chư Tăng Ni trong tự viện mà không qua phép yết Ma. Nếu làm như vậy, đặc biệt là khi có mặt của người thế tục, hay giữa bữa ăn, hay cố làm cho vị ấy khó xử, là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

Interrupt (v) **adult**: Nói leo các bậc trưởng thượng.

Interrupt something: Làm gián đoạn cái gì.

Intervention: Sự can thiệp.

Interrupted: Hữu gián—Not continuous—Not intermingled, opposite of uninterrupted or continuous—Hữu gián là có sự gián cách về thời gian hay không gian, đối lại với vô gián là liên tục, không có sự gián cách về thời gian hay không gian.

Interview: Tham vấn—During an intense meditation retreat, personal interviews are held as often as possible, ideally every day. After the practitioner presents his or her experiences, the teacher may ask questions relating to particular details before giving comments or instructions. The interview process is quite simple. Practitioner should be able to communicate the essence of his or her practice in about ten minutes. Consider that he or she is reporting on his or her report onto him or herself, which is what meditation actually is. First, practitioners should report how many hours of sitting he or she did and how many of walking in the most recent twenty-four hours period. If he or she is quite truthful and honest about this, it will show the sincerity of his or her practice. Next, describe sitting practice. It is not necessary to describe each sitting in detail. If sittings are similar, he or she may combine their traits together in a general report. Try using details from the clearest sitting or sittings. Begin description with the primary object of meditation, the rise and fall of the abdomen, then add other objects that arose at any of the six sense doors. After describing the sitting, go into the walking practice. Practitioners should only describe experiences directly connected with walking movements, do not include a range of objects as reported in a sitting. Practitioners should try to describe experiences they had in each movement: lifting the foot, moving and placing in walking meditation—Trong kỳ ẩn tu, hành giả nên tham vấn thường xuyên chừng nào tốt chừng ấy, lý tưởng nhất là mỗi ngày. Sau khi hành giả trình bày những kinh nghiệm của mình, vị thầy có thể hỏi những câu hỏi liên quan đến những chi tiết trước khi phê phán hay chỉ giáo. Tiến trình tham

vấn hoàn toàn đơn giản. Hành giả phải thông đạt những cốt lõi về tu tập tập của mình trong vòng 10 phút. Phải tự báo cáo về những gì xảy ra cho chính mình trong lúc thiền tập. Trước hết hành giả phải báo cáo trong vòng 24 giờ qua mình đã tọa thiền và kinh hành bao nhiêu giờ. Nếu hành giả thực tâm về việc này, thì việc tham vấn sẽ biểu lộ thật sự về việc tu tập của mình. Kế đến là diễn tả về tọa thiền. Không cần phải diễn tả chi tiết về thiền tọa. Nếu những lần tọa thiền giống nhau, hành giả chỉ cần phối hợp những yếu tố chính. Hành giả phải cố gắng dùng những chi tiết rõ ràng nhất ghi nhận được trong các buổi tọa thiền. Bắt đầu diễn tả đề mục thiền tập chính, sự phồng xẹp của bụng, rồi thêm vào những đề mục khác của lục nhập. Sau khi diễn tả thiền tọa, thì đi vào kinh hành. Hành giả chỉ nên diễn tả kinh nghiệm trực tiếp liên hệ tới những chuyển động khi đi kinh hành, chứ không nên bao gồm một dọc những đề mục như đã được báo cáo trong tọa thiền. Hành giả phải cố gắng diễn tả những kinh nghiệm mà mình có được trong từng chuyển động: dở chân lên, đưa chân tới, và đặt chân xuống đất trong khi đi kinh hành.

Intimate: Near—Near to—Close—Cận.

Intimate disciples: Elder monks—Thượng Tọa bộ—See Two divisions of Buddhism.

Intimate friend: Bạn thân (thân hữu).

Intimately: Mật thiết.

Intimidate: Hăm dọa—To threaten—To menace.

Intolerable:

1) Bất khoan dung: Inexcusable—Impardonable—Unforgivable.
2) Khó chịu—Unendurable—Insufferable—Uncomfortable—Not tolerable or unbearable.

Intolerance (n): Thiếu độ lượng—Bất khoan dung—Lack of tolerance.

Intone the three sutras: Tụng đọc chánh hạnh—Intone the Amitabha sutra, the sutra of Infinite Life, and the sutra of Meditation on the Infinite Life—Tụng đọc Kinh A Di Đà, Kinh Vô Lượng Thọ và Kinh Quán Vô Lượng Thọ—See Five proper courses to ensure the bliss of the Pure Land.

Intoner: Leader of the chanting—Chủ tế Sư—See Seven monks (A).

Intoxicant of desire or sensual pleasure: Kamasava (p)—Dục lậu—See Three delusions (II)(1).

Intoxicant of worldly desires: Kamasava (p)—Intoxicant of sensual pleasures—Dục lậu—Say mê về dục lạc trần thế—See Three delusions (II).

Intoxicate someone with something: Làm say mê ai với cái gì.

Intoxications: There are three intoxications—See Three dharmas (XLVIII).

Intoxication with health: Arogya-mado (p)—Vô bệnh kiêu—Kiêu mạn vì thân không bệnh—See Three dharmas (XLVIII).

Intoxication with one's prosperous life: Jivita-mado (p)—Hoạt mạng kiêu—Kiêu mạn vì có đời sống sung túc—See Three dharmas (XLVIII).

Intoxciation with youth: Yobbana-mado (p)—Niên tráng kiêu—Kiêu mạn vì tuổi tráng niên—See Three dharmas (XLVIII).

Intrepid (a): Gan dạ—Dũng cảm—Not afraid—Bold—Fearless.

Intrigued (a): Bị lôi cuốn—Remain intrigue: bị lôi cuốn vào.

Intrinsic(al) (a): Thuộc về bản chất—Sơ nguyên—Belonging to the real nature of a thing; not dependent on external circumstances.

Intrinsic essence: Bản thể nội tại hay chân ngã—Chân Ngã.

1) The real or nirvana ego, the transcendental ego, as contrasted with the illusory or temporal ego: Chân ngã hay Niết Bàn ngã của chư Phật, tức là cái ngã siêu việt, đối lại với vọng ngã của phàm phu.
2) The ego as considered real by non-Buddhists: Cái ngã mà ngoại đạo cho là thực, Phật giáo thì cho là giả ngã.

Introduce oneself to someone: Tự giới thiệu mình với ai.

Introduce sentient beings into the purity of Buddhahood: Làm cho chúng sanh nhập Phật thanh tịnh—See Ten kinds of fulfillment.

Introduce someone to someone else: Giới thiệu người này với người khác.

Introducing the light and opening the eyes: Khai Quang Điểm Nhãn—Introducing the light,

the ceremony of "opening the eyes" of an image, i.e. painting or touching in the pupil—Lễ "Khai Quang Điểm Nhãn" tượng Phật. Sau khi tượng Phật hoàn thành, chọn ngày dâng lễ cúng dường Phật.

Introduction: Tự phân—Giới thiệu Kinh—See Three divisions of a treatise on a sutra.

Introduction-Guidance-Awakening-Penetration: Khai Thị Ngộ Nhập—The four reasons for a Buddha's appearing in the world—Bốn lý do Phật thị hiện nơi cõi Ta Bà (Kinh Pháp Hoa, phẩm Phương Tiện, Đức Phật đã dạy: "Này ông Xá Lợi Phất, thế nào gọi là chư Phật Thế Tôn vì đại sự nhân duyên mà xuất hiện ở đời. Chư Phật Thế Tôn muốn chúng sanh giác ngộ tri kiến Phật, khiến họ được thanh tịnh, nên đã xuất hiện ở đời. Vì muốn chúng sanh thâm nhập vào tri kiến Phật, nên xuất hiện ở đời. Này ông Xá Lợi Phất, đó là do chư Phật Thế Tôn có đại nhân duyên nên xuất hiện ở đời."):

1) Introduction—Khai: To disclose, or to open up treasury of truth, or to introduce and open the Buddhas' views and knowledge to sentient beings; so they can follow, learn, understand the truths, and clearly distinguish right from wrong—Khai mở tri kiến hay chân lý Phật, hay là mở ra sự thấy biết của chư Phật cho chúng sanh y theo đó mà học hiểu, hầu phân biệt rõ ràng được đâu đúng hay sai.
2) Guidance—Thị: To display or to indicate the meanings of Buddhas' teachings, or to teach sentient beings to learn and patice the views and knowledge introduced by Buddhas, to help them know clearly the proper path from the inproper path, right from wrong, in order to eliminate the various false views and knowledge—Chỉ bảo tri kiến Phật, giúp cho chúng sanh tu tập theo những thấy biết chân chánh của chư Phật nhằm giúp họ y theo đó mà học hiểu, hầu rõ được nẻo đúng đường sai, đâu phải, đâu trái để dứt bỏ những sai lầm cố hữu.
3) Awaken—Ngộ: Awaken means to realize or to cause men to apprehend it, or to be awakened to the Buddha Dharmas, avoid false doctrines in order to escape from sufferings of births and deaths in the three evil paths of hell, hungry ghost, and animal, and be able to be reborn in the more peaceful and happier realms of heaven and human—Giác ngộ tri kiến Phật, tức là giác ngộ Phật pháp, xa lánh tà pháp, để dứt lìa những khổ đau sanh tử nơi tam đồ ác đạo như các cõi địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, vân vân, để được sanh về các nẻo an vui của cảnh trời người.
4) Penetration—Nhập: To enter, or to lead them into it, or to penetrate deeply into the enlightenment fruit of the saintly beings, being able to transcend and to find liberation from the cycle of rebirths—Thâm nhập vào tri kiến Phật, hay thâm nhập vào trong quả vị giải thoát của Thánh nhơn, hay là đắc đạo, vượt thoát ra ngoài vòng luân hồi sanh tử.

Introduction to Zen Buddhism: Phật giáo Thiền Nhập Môn.

Introductory Chapter: Phẩm Tựa—See Twenty-eight chapters in the Lotus Sutra.

Introductory Parts: Phần kinh nói về nhơn duyên trong mười hai bộ kinh—See Twelve sutras.

Introspect (n&v): Cảnh giác—Alertness—To look within or to look into one's own mind.

Introversion (n): Tính nội hướng—An attitude in which one directs one's interest to one's own experiences and feelings rather than to external objects or other persons.

Intuition (n): Immediate perception.

1) Immediate knowing or understanding: The direct knowing or learning of something without the conscious use of reasoning—Knowing without knowing how you know—Trực Giác.
2) Seeing: Kiến—Darsana or Disti (skt)—Discerning—Intuition—Judgement—Opinions—Sight—Views—Kiến.

Intuitional knowledge: Cintamaya panna (p)—Tri kiến trực giác.

Intuitional sect: Meditative sect—Thiền Tông.

1) The meditative method in general: Pháp Môn Thiền Định nói chung.
2) Dhyana paramita: Thiền Ba La Mật. **See Six paramitas.
3) The intuitional school established in China according to tradition by Bodhidharma, personally propagated from mind to mind as

an esoteric school: Thiền Tông được Tổ Bồ Đề Đạt Ma truyền sang Trung Quốc, tâm tâm tương truyền như một trường phái mật giáo.

Intuitional way: Tuệ đạo.

Intuitionism (n): Thuyết trực giác.

Intuitive certainty: Tâm Ấn—See Mind seal.

Intuitive cognition: Manaketa (skt)—Mental cognition—Mental perception—Ý niệm—Tâm Thức—See Internal perception.

Intuitive insight: Tuệ Giác—One of the eight chief characteristics of 'satori.' In Zen. That there is a quality in mystic experience has been pointed out by James in his Varieties of Religious Experience, and this applies also to the Zen experience known as satori. Another name for satori is 'to see the essence or nature,' which apparently proves that there is 'seeing' or 'perceiving' in satori. That this seeing is of quite a different quality from what is ordinarily designated as knowledge need not be specifically noticed. Hui-K'o is reported to have made this statement concerning his satori which was confirmed by Bodhidharma himself: "As to my satori, it is not a total annihilation; it is knowledge of the most adequate kind; only it cannot be expressed in words." In this respect, Shen-Hui was more explicit, for he says that "The one character of knowledge is the source of all mysteries." Without this noetic quality satori will lose all its pungency, for it is really the reason of satori itself. It is noteworthy that the knowledge contained in satori is concerned with something universal and at the same time with the individual aspect of existence. When a finger is lifted, the lifting means, from the viewpoint od satori, far more than the act of lifting. Some may call it symbolic, but satori does not point to anything beyond itself, being final as it is. Satori is the knowledge of an individual object and also that of Reality which is, if we may say so, at the back of it—Một trong tám đặc tánh của giác ngộ trong Thiền.. Theo Những Kinh Nghiệm Tôn Giáo, James có nêu ra đặc tính trí năng ở những kinh nghiệm thần bí, và điều nầy cũng áp dụng cho kinh nghiệm của Thiền, được gọi là ngộ. Một tên khác của 'ngộ' là 'Kiến Tánh,' có vẻ như muốn nói rằng có sự 'thấy' hay 'cảm thấy' ở chứng ngộ. Khỏi cần phải ghi nhận rằng cái thấy nầy khác hẳn với cái mà ta thường gọi là tri kiến hay nhận thức. Chúng ta được biết rằng Huệ Khả đã có nói về sự chứng ngộ của mình, được Tổ Bồ Đề Đạt Ma ấn khả như sau: "Theo sự chứng ngộ của tôi, nó không phải là một cái không hư toàn diện; nó là tri kiến thích ứng nhất; chỉ có điều là không thể diễn thành lời." Về phương diện nầy, Thần Hội nói rõ hơn: "Đặc tính duy nhất của Tri là căn nguyên của mọi lẽ huyền diệu." Không có đặc tính trí năng nầy, sự chứng ngộ mất hết cái gay gắt của nó, bởi vì đây quả thực là đạo lý của chính sự chứng ngộ. Nên biết rằng cái tri kiến được chứa đựng ở chứng ngộ vừa có quan hệ với cái phổ biến vừa liên quan đến khía cạnh cá biệt của hiện hữu. Khi một ngón tay đưa lên, từ cái nhìn của ngộ, cử chỉ nầy không phải chỉ là hành vi đưa lên mà thôi. Có thể gọi đó là tượng trưng, nhưng sự chứng ngộ không trỏ vào những gì ở bên ngoài chính cái đó, vì chính cái đó là cứu cánh. Chứng ngộ là tri kiến về một sự vật cá biệt, và đồng thời, về thực tại đằng sau sự vật đó, nếu có thể nói là đằng sau—See Eight chief characteristics of 'satori' In Zen.

Intuitive knowledge: Trực giác.

1) Acintya-jnana (skt)—Inconceivable wisdom—Indescribable Buddha's wisdom—Bất tư nghì trí.
2) Fundamental wisdom—Original wisdom—Primal wisdom—Source of all truth and virtue—Knowledge of fundamental principles—Căn bản trí.
3) Trực giác—Lương tri—Tri thức đốn ngộ trực giác—Tha Tâm Trí—See Paracittaprajna.

Intuitive mercy: Tự Nhiên Từ—A kind of mercy possessed by a Bodhisattva, untaught and without causal nexus—Một loại từ bi tự nhiên có trong một vị Bồ Tát, không do thầy dạy hay không liên hệ đến bất cứ lý do gì.

Intuitive nature: Tánh Giác.

Intuitive power: Prajna-bala (skt)—Trí Lực—Một trong Thập Lực Bồ Tát—See Ten kinds of powers.

Intuitive realization of emptiness: Thực chứng trực giác về tánh không.

Intuitive sect: Mind-only Sect—Zen sect—Tâm tông (Thiền tông)—See Ten schools of Chinese Buddhism.

Intuitive vision: Vipassana (p)—Minh Sát Tuệ—Insight—A Buddhist system of meditation practiced in the Theravada—Hệ thống thiền định của Phật giáo Nguyên Thủy.

Intuitive wisdom:

1) The untaught or inborn wisdom of a Buddha: Tự Nhiên Trí—Untaught to him and outside the causal nexus—Trí bẩm sanh chứ không do thầy dạy của một vị Phật.
2) Inner light: Thần Quang—Nội quang hay trí trực giác.

Invaka (skt): Mrgasiras (skt)—Truy—Name of one of the twenty eight constellations—See Twenty eight constellations.

Invalid (a): Vô hiệu.

Invalid proposition: Năng phá môn (có thể phá bỏ đi được). Đây là một trong tám pháp môn hay tám lý luận khôn ngoan trong lý luận Phật giáo—This is one of the eight kinds of syllogisms in Buddhist logic—See Eight kinds of syllogisms in Buddhist logic.

Invariable (a): Constant—Not changing—Not variable—Unchanging—Bất biến—Không thay đổi.

Invariably: Không thay đổi—Không thối chuyển.

Inverse method in meditation: Nghịch Quán—The adversaties, resisting and opposing with, reverse or backward—Trái ngược với chân lý gọi là nghịch (làm ngược lại với thứ tự hay phương thức quán là nghịch quán, thí dụ như quán thập nhị nhân duyên thì không nương theo thứ tự vô minh, hành, thức, vân vân; mà lại đi ngược từ tử, lão, bệnh, sanh, hữu, vân vân; hay là theo quả mà do nhân).

Inverted: Viparyaya (skt)—Contrary to reality—Upside-down. **See Viparyaya.

Inverted and delusive ideas: Upside down and delusive ideas, one of the four inverted or upside-down ideas, the illusion that the ego is real. The illusion that the ego has real existence—Điên đảo vọng tưởng, ngã điên đảo, hay phiền não vì cho rằng ngã là có thực. ** See Four inverted, upside-down, or false beliefs, Three subversions, Seven upside-down views, and Eight upside-down views.

Inverted perception: See Inverted thoughts.

Inverted thoughts: Inverted perception—Tưởng Điên Đảo—One of the three subversions, inverted thoughts or perceptions, i.e. the illusion of regarding the seeming as real—Một trong tam điên đảo, phàm phu đối với lục trần mà suy tưởng điên đảo rồi sinh ra các loại phiền não.

Inverted views: Upside-down living—Upside down views—Wrong views (seeing things as they seem, not as they really are)—Tà kiến (đảo kiến).

1) Upside down or inverted views: Đảo Kiến—Seeing things as they seem not as they are, e.g. the impermanent as permanent, misery as joy, non-ego as ego, and impurity as purity—Vọng kiến điên đảo hay cái hiểu thấy sai ngược với sự thật, cho vô thường là thường, cho khổ là lạc, cho vô ngã là ngã, và cho bất tịnh là tịnh.
2) Có bốn loại tà kiến—There are four Inverted (wrong) views—See Four inverted (wrong) views.

Invest in land, money or real-estate: Đầu tư vào đất đai, tiền bạc và địa ốc—A Bhiksu or Bhiksuni who invests in land or real-estate, commits an offence that involves Release and Expression of Regret—Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào đầu tư vào đất đai, tiền bạc và địa ốc là phạm giới xả đọa (phải buông bỏ và phát lồ sám hối).

Investigate everything thoroughly, to extend one's knowledge to the utmost, to be sincere, and to be upright: Cách vật, trí tri, thành ý, chánh tâm (tìm hiểu sự vật đến cùng, biết gì thì phải biết cho đến nơi đến chốn, ý phải chân thành, tâm phải ngay thẳng, đó là bốn điều mà người quân tử phải theo. Người Phật tử cũng nên học theo bốn điều nầy, vì chúng giúp chúng ta thấy rõ được bản mặt thật của sự việc trong mọi tình huống).

Investigation: Vitakka (p)—Vitarka (skt)—Dhamma-vicaya-sambojjhanga (p)—Initial Application—Investigation (to cause the mind unstable)—Pondering—Reflection—Sự ngẫm nghĩ—Tầm hay tìm cầu sự việc làm cho tâm tánh bất ổn—See Fifty-one Dharmas interactive with

the Mind, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

(I) An overview of "Investigation": Tổng quan về "Tầm"—In the Buddhist sutras, the words "vitakka" is often used in the loose sense of "thought," but in the Abhidharma it is used in a precise technical sense to mean the mental factor that mounts or directs the mind onto the object. Just as a king's favourite might conduct a villager to the palace, even so "vitakka" directs the mind onto the object—Trong kinh điển Phật Giáo, danh từ "tầm" được dùng lỏng lẻo với nghĩa "suy nghĩ," nhưng trong A Tỳ Đạt Ma Luận thì danh từ "tầm" được dùng như một thuật ngữ có nghĩa đặc biệt. Đó là cái gì hướng những trạng thái cùng phát sanh đồng thời về một đối tượng. Như người cận thần được vua yêu chuộng hướng dẫn một dân làng đi vào cung điện, cùng thế ấy, "tầm" hướng dẫn tâm đến đề mục.

(II) The meaning of "Investigation": Nghĩa cũa "Tầm"—There is no equivalent for the Pali term "Dhamma-vicaya-sambojjhanga" in English; however, the nearest equivalent term in English is "investigation." We say that our mind is enveloped by darkness, and as soon as insight or wisdom arises, we say that the light has come. This light reveals physical and mental phenomena so that the mind can see them clearly. It is as if you were in a dark room and were given a flashlight. You can begin to see what is present in the room. The image illustrates "investigation," the second enlightenment factor in the Bojjhangas. In meditation, investigation is not carried out by means of the thinking process. It is intuitive, a sort of discerning insight that distinguishes the characteristics of phenomena. The word Vicaya in Pali is the word usually translated as "investigation;" it is also a synonym for "wisdom" or "insight." Thus in meditation practice there is no such thing as a proper investigation which uncovers nothing. When Vicaya is present, investigation and insight coincide. They are the same thing. So what is it we investigate? What do we see into? We see into Dharma. This is a word with many meanings that can be experienced personally. Generally when we say "dharma" we mean phenomena, mind and matter. We also mean the laws that govern the behavior of phenomena. When "Dharma" is capitalized, it refers more specifically to the teaching of the Buddha, who realized the true nature of "dharma" and helped others to follow in his path. The commentaries explain that in the context of investigation, the word "dharma" has an additional, specific meaning. It refers to the individual states or qualities uniquely present in each object, as well as the common traits each object may share with other objects. Thus, individual and common traits are what we should be discovering in our practice (see Thất Bồ Đề Phần)—Không có từ nào trong Anh ngữ tương đương với thuật ngữ Nam Phạn "Dhamma-vicaya-sambojjhanga;" tuy nhiên, từ tương đương gần nhất trong Anh ngữ là từ "Investigation." Chúng ta nói rằng tâm chúng ta bị bao bọc bởi tối tăm mờ mịt, và ngay khi ánh sáng lùa vào là trí tuệ phát sinh. Ánh sáng làm hiển lộ các hiện tượng danh sắc nhờ đó mà tâm có thể thấy chúng một cách rõ ràng. Cũng như khi đi vào một phòng tối nếu bạn được đưa cho một cái đèn chiếu, là bạn bắt đầu thấy những gì ở trong phòng. Hình ảnh này diễn tả "trạch pháp," chi thứ nhì trong thất giác chi. Trong thiền tập, "trạch pháp" không có nghĩa là tìm tòi, nghiên cứu, suy nghĩ hay thẩm định. Nó là trực giác, một loại nhận biết bằng trí tuệ để phân biệt mọi đặc tính của các hiện tượng. Thuật ngữ "Vicaya" trong Nam Phạn thường được dịch ra "trạch pháp;" nó còn đồng nghĩa với "trí tuệ" hay "sự sáng suốt." Vì vậy trong thiền tập không có cái gì gọi là "trạch pháp" nhằm phát hiện cái gì cả. Một khi Vicaya có mặt thì trạch pháp và trí tuệ cùng hiện khởi. Như vậy trạch pháp là gì? Chúng ta phải làm gì để thấy nó? Trạch pháp là thấy các pháp; ở đây là thấy các hiện tượng của thân và tâm. Đây là thuật ngữ được dùng với nhiều nghĩa có thể được chứng nghiệm bởi từng người. Thông thường khi chúng ta nói "pháp" chúng ta muốn nói đến các hiện tượng của thân và tâm. Chúng ta

cũng muốn nói rằng chúng ta thấy luật điều hành các hiện tượng đó, thấy những đặc tính riêng, cũng như những đặc tính chung của các đối tượng. Khi "Pháp" được viết hoa, người ta muốn chỉ đến giáo pháp của Đức Phật, bậc đã chứng nghiệm được chân tánh của pháp và giúp người khác đi theo con đường mà Ngài đã vạch ra. Những nhà bình luận giải thích rằng trong "trạch pháp" thì chữ "pháp" còn có nghĩa đặc biệt khác nữa. Chữ pháp này chỉ những trạng thái hay phẩm chất cá nhân hay đặc tánh riêng chỉ hiện hữu trong từng đề mục một, cũng như đặc tánh chung của từng đề mục có thể chia xẻ với những đề mục khác. Vì vậy, hai đặc tính chung và riêng là những gì mà hành giả phải kinh nghiệm trong khi tu tập thiền định—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

(III) Other characteristics of "Investigation"—Những đặc tính khác của "Tầm":

1) "Vitakka" or initial application directs the mind onto the object: Tầm hướng dẫn tâm đi vào đề mục.
2) "Vitakka" is neither wholesome nor unwholesome: Tầm không thiện, mà cũng không bất thiện.
3) When "vitakka" associates with wholesome deeds, vitakka becomes wholesome: Khi liên hợp với thiện thì "tầm" là thiện.
4) When "vitakka" associates with unwholesome deeds, it becomes unwholesome: Khi liên hợp với bất thiện, thì "tầm" trở nên bất thiện.
5) In the practice for attaining jhana, vitakka has the special task of inhibiting the hindrance of sloth and torpor: Trong thực tập thiền "tầm" tạm thời khắc phục trạng thái hôn trầm và thụy miên.

Investigation of (choosing) the dharma: Discriminative investigation of the Dharma—Trạch pháp—See Seven Bodhyangas.

Invincible (a): Ajita (skt)—A title of Maitreya Buddha—Unsurpassed—A dật Đa—Vô năng thắng—See Ajita.

Invisible (a): Không thể thấy được—Nhất Thật Vô Tướng—The one reality being indivisible is apart from all transient (or empty) forms, and is therefore styled the formless. There are four invisibles—Vô tướng là một sự thật không thể phân cách được. Có bốn điều không thể thấy được—See Four invisibles.

Invisible aid: Minh gia hộ—Mysteric aid, in getting rid of sins, increasing virtue—Gia hộ không thấy được hay gia hộ một cách bí mật trong việc loại trừ tội lỗi và tăng trưởng công đức—See Dual aid bestowed by the Buddha.

Invisible aid of the spiritual powers: Minh Gia (lợi ích do sức mạnh tâm linh hay do sự cảm ứng của chư Phật và chư Bồ Tát đem lại không thấy biết).

Invisible benefit: Minh Lợi—Invisible merit, i.e. within spiritual—Những công đức hay lợi lạc tâm linh không nhìn thấy được.

Invisible form: Giả Sắc—Invisible or internal form, i.e. spiritual form—Vô biểu sắc hay hình thức bên trong, như hương vị không có hình thể.

Invisible imperceptible things: Bất Khả Kiến Vô Đối Sắc—The invisible, imperceptible or immaterial things—Chẳng phải những thứ mà mắt có thể trông thấy được. Pháp do những thứ cực nhỏ sanh ra.

Invisible mark on the head: Vô Kiến Đỉnh Tướng—One of the thirty-two good marks, the usnisa, or lump, on Buddha's head, called "the invisible mark on the head," because it was supposed to contain an invisible sign; perhaps because it was covered—Một trong ba mươi hai tướng hảo, trên đầu Đức Phật có khối thịt hình búi tóc. Trong tướng nầy có cái đỉnh điểm mà trời người không thể thấy được—See Thirty-two auspicious marks.

Invisible objects (sound, voice): Ẩn sắc—See Three kinds of rupa (A).

Invisible perceptible things: Bất Khả Kiến Hữu Đối Sắc—The invisible, perceptible or material things, such as sound, smell, etc.—Chẳng phải những thứ mà mắt có thể trông thấy được. Pháp do những thứ cực nhỏ tạo thành như âm thanh hay mùi vị.

Invisible powers: Minh Chúng—The invisible powers, Brahma, Sakra, Yama, the spirits in general—Những sức mạnh vô hình, như Phạm Thiên, Thiên Vương, Dạ Ma Thiên, nói chung là những lực vô hình.

Invisible and resisting matter: Anidassana-sappatigham rupam (p)—Vô kiến hữu đối sắc—See Three dharmas (XXIX).

Invisible spirits: U Linh—Spirits in the shades, the souls of the departed—Tinh linh của cõi u minh, thứ mà chúng sanh trong lục đạo không thể thấy được. Sau khi con người chết, hình thể của họ không thể thấy được nên gọi là u linh.

Invisible track: Secret track—Mật tích.

Invisible and unresisting matter: Anidas-sana-appatigham-rupam (p)—Vô kiến vô đối sắc—See Three dharmas (XXIX).

Invite to come: Call—Beckon—Notify—Thỉnh đến.

Invite (v) **respectfully**: Cầu thỉnh—Kính mời.

Invite the spirit of someone to return home: Call home the soul of someone—Call forth a spirit—Invoke a spirit—Chiêu hồn (gọi hồn người chết trở về).

Inviter (n): Triệu Thỉnh Đồng Tử—The inviter, possibly etymologically connected with achavaka; he is the youth fifth on the left of Manjusri in his group of the Garbhadhatu, and is supposed to invite all the living to enlightenment—Vị đồng tử thứ năm bên trái của Ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, người có nhiệm vụ triệu thỉnh mọi chúng sanh đi đến giác ngộ.

Invocation (n): Khẩu xưng (lễ cầu nguyện).

Invocation with the mouth: Khen Ngợi Môn hay Khẩu niệm—See Five devotional gates of the Pure Land Sect.

Invoke (v): Chú—To wish, either to bless or curse.

Invoke the Buddha's name: Xưng hồng danh Phật.

Invoke the name of Amitabha Buddha: Xưng danh chánh hạnh—Xưng tụng hồng danh Đức Phật A Di Đà—See Five proper courses to ensure the bliss of the Pure Land.

Invoke a spirit: Call home the soul of someone—Invite the spirit of someone to return home—Call forth a spirit—Chiêu hồn.

Invoker: Trú nguyện Sư—See Seven monks.

Invoking Buddha with a loud voice: Đại Niệm Phật—Meditating on Buddha with continuous concentration.

Involve (v): Taranga (skt)—Dính líu.

Involvement (n): Sự tham dự.

Involuntary (a): Vô tình.

Inward invisible power: Vô Biểu Giới—The inward invisible power received with the comandments during ordination—Khi thọ giới, thân khẩu ý của người thọ giới không biểu thị tướng thọ giới ra ngoài, mà trong thân nảy sinh ra vô biểu giới giúp ngăn ngừa điều sai trái. Giới nầy vĩnh viễn tương tục trong thân để bảo hộ thân khẩu ý tránh điều quấy ác.

Inward spheres: Căn đối với cảnh.

Inwardness (n): Bản chất nội tại.

I-On-O (jap): Bhisma-garjita-ghosa-svara-raja (skt)—Name of a legendary Buddha—Uy Âm Vương—The king with the awe-inspiring voice, the name of countless Buddhas successively appearing during the empty kalpa—Còn gọi là Uy Âm Vương Phật với âm thanh vi diệu, tên của vô lượng Đức Phật xuất hiện thời "Không Kiếp" (các ngài thị hiện làm sáng tỏ nghĩa thực tế với âm thanh vi diệu của các ngài).

Ippen (1239-1289): Nhất Biến Thượng Nhân—Japanese Pure Land teacher, best known for creating the practice of "dancing nembutsu," in which he and his followers would dance for joy while chanting the NEMBUTSU (Namu Amida Butsu or Praise to Amitabha Buddha). He said that the practice was intended to demonstrate his joy and gratitude toward Amitabha, because he was certain that he was already saved by him. Ippen also initiated the practice of giving people small amulets called "ofuda" inscribed with the "Nembutsu". During his lifetime he and his followers handed out over 600,000 ofuda, telling people that just touching one would create a karmic connection with Amitabha which would enable him to use his saving power to bring them to salvation, even if they had performed evil deeds (and even if they had no faith at all in the practice or in Amitabha)—Vị thầy của trường phái Tịnh Độ Nhật Bản, nổi tiếng vì đã tạo ra phương thức thực hành "khiêu vũ niệm Phật," trong đó ông và các đệ tử sẽ vừa khiêu vũ vui vẻ, vừa niệm Phật A Di Đà. Ông nói rằng sự tu tập này nhằm biểu lộ sự vui vẻ và lòng biết ơn của mình đến Đức Phật A Di Đà, vì ông biết chắc chắn

rằng ông đã được Đức Phật A Di Đà cứu rỗi. Ippen cũng khởi xướng việc cho người khác bùa chú gọi là "ofuda" trong đó có viết chữ "Nam Mô A Di Đà Phật." Lúc sinh tiền ông và đồ đệ của mình đã ban ra trên 600.000 lá bùa, bảo rằng chỉ cần rờ vào lá bùa là người ta có thể tạo nghiệp nối kết với Đức Phật A Di Đà có thể khiến Ngài có thể dùng lực cứu độ của Ngài để cứu độ họ, ngay khi họ đã làm những việc ác, hay ngay cả khi họ không có niềm tin về việc thực tập này, hay không có niềm tin nơi Đức Phật A Di Đà.

Ippen-Shonin (jap): See Ippen.

Ire (n): Sân—Anger—Hate—For which the meditation on kindness (từ) and pity (bi) is the remedy—See Dosa, and Three ailments (A).

Irina-Parvata (skt): Hiranya-Parvata (skt)—Y Lạn Nã Bát Phạt Đa—An ancient kingdom noted for a volcano near its capital, the present Monghir—Một vương quốc cổ được ghi nhận có ngọn núi lửa gần kinh đô mà bây giờ là Monghir.

Iron record: Quỷ Lục—Containing the sins of men in Yama's office in Hades—Tờ trát bằng sắt ghi tội ở phủ Diêm Vương.

Iron-Ring Mountain: Cakravala (skt)—Cakravada (skt)—Núi Thiết Vi—Thiết Vi Sơn—The Iron Ring Mountain, supposed to encircle the earth, forming the periphery of a world. Mount Meru is the centre and between it and the Iron Mountains are four continents, seven metal-mountains and the eight seas—Núi Thiết Vi hay núi sắt bao quanh thế giới. Núi Tu Di là trung tâm, bên ngoài có tứ châu, bảy núi và tám biển.

Iron tablets in hades: Thiết Trát—On which are recorded each person's crimes and merits—Sổ sách bằng sắt ở dưới âm phủ, dùng để ghi tội và công của mỗi người.

Iron tree: Thiết thụ (cây sắt)—When its time comes, even the iron tree blossoms, or when its time comes, everything is possible—Khi thời đến thì cây sắt cũng trổ hoa, hoặc giả lúc có thời thì cái gì cũng có thể xảy ra được.

Iron wheel: Thiết Luân (sắt)—See Four wheels (D).

Iron-Wheel King: Thiết Luân Vương.

1) Ruler of the South and of Jambudvipa, one of the four Cakravala kings: Người trị vì cõi Nam Diêm Phù Đề, một trong tứ Luân Vương. **See Four wheels.
2) The iron-wheel king to the ten faiths of a Bodhisattva, one of the six kinds of cakravarti, or wheel kings, each allotted to one of the six positions: Thiết Luân cho Thập Tín Vị, một trong sáu vị luân vương, mỗi vị trị vì một phương—See Six kinds of cakravarti.

Iron-Wheel mountain: Thiết Luân Sơn—An Iron-Wheel mountain encompassing all these above mentioned mountains—Núi Thiết Luân bao bọc các núi vừa kể trên—See Nine concentric mountain ranges and eight seas.

Iron will: Ý chí sắt đá.

Ironical (a): Mỉa mai.

Irrational (a): Không hợp lý—Phi lý.

Irrational views: Những quan niệm không hữu lý.

Irrationalism (n): Chủ nghĩa phi lý tính.

Irrationality (n): Bất hợp lý—Bội Lý—One of the eight chief characteristics of 'satori.' In Zen. Satori is not a conclusion to be reached by reasoning, and defies all intellectual determination. Those who have experienced it are always at a loss to explain it coherently or logically. When it is explained at all, either in words or gestures, its content more or less undergoes a mutilation. The uninitiated are thus unable to grasp it by what is outwardly visible, while those who have had the experience discern what is genuine from what is not. The satori experience is thus always characterized by irrationality, inexplicability, and incommunicability. Listen to Ta-Hui once more: "This matter or Zen is like a great mass of fire; when you approach it your face is sure to be scorched. It is again like a sword about to be drawn; when it is once out of the scrabbard, someone is sure to lose his life. But if you neither fling away the scabbard nor approach the fire, you are no better than a piece of rock or of wood. Coming to this pass, one has to be quite a resolute character full of spirit. There is nothing here suggestive of cool reasoning and quiet metaphysical or epistemological analysis, but of a certain desperate will to break through an insurmountable barrier, of the will impelled by

some irrational or unconscious power behind it. Therefore, the outcome also defies intellection or conceptualization—Một trong tám đặc tánh của giác ngộ trong Thiền. Chứng ngộ không phải là một kết luận mà người ta đạt được bằng suy luận; nó coi thường mọi xác định của trí năng. Những ai đã từng kinh nghiệm điều nầy đều không thể giải thích nó một cách mạch lạc và hợp lý. Một khi người ta cố tình giải thích nó bằng ngôn từ hay cử chỉ, thì nội dung của nó đã bị thương tổn ít nhiều. Vì thế, kẻ sơ cơ không thể vói tới nó bằng những cái hiển hiện bên ngoài, mà những ai đã kinh nghiệm qua một lần chứng ngộ thì thấy rõ ngay những gì thực sự không phải là nó. Kinh nghiệm chứng ngộ do đó luôn luôn mang đặc tính 'bội lý,' khó giải, khó truyền. Theo Thiền sư Đại Huệ thì Thiền như là một đống lửa cháy lớn; khi đến gần nhất định sém mặt. Lại nữa, nó như một lưỡi kiếm sắp rút ra khỏi vỏ; một khi rút ra thì nhất định có kẻ mất mạng. Nhưng nếu không rút ra khỏi vỏ, không đến gần lửa thì chẳng hơn gì một cục đá hay một khúc gỗ. Muốn đến nơi thì phải có một cá tính quả quyết và một tinh thần sung mãn. Ở đây chẳng có gợi lên một chút suy luận lạnh lùng hay phân biệt thuần túy siêu hình, nhận thức; mà là một ý chí vô vọng quyết vượt qua chướng ngại hiểm nghèo, một ý chí được thúc đẩy bởi một năng lực vô lý hay vô thức nào đó, ở đằng sau nó. Vì vậy, sự thành tựu nầy cũng xem thường luôn cả trí năng hay tâm tưởng—See Eight chief characteristics of 'satori' In Zen.

Irregular death: Chết bất ngờ (bất đắc kỳ tử)—There are nine kinds of irregular death—Có chín nguyên nhân gây ra cái chết bất đắc kỳ tử—See Nine kinds of irregular death.

Irregular dhyana: Bất Định Chỉ Quán—Irregular, simple and complex mixed, such as stopping every thought as it arises—Đơn giản và phức tạp dung hòa lẫn nhau, chẳng hạn như ngừng sự suy nghĩ khi nó vừa khởi lên—See Three modes of entering dhyana.

Irregular hours or times: Samaya (skt)—Unfixed hours or times—Tam muội da thời—Nhất thời hay thời gian không cố định—See Two times or periods.

Irregular, simple and complex mixed: Bất Định Chỉ Quán—Stopping every thought as it arises—Đơn giản và phức tạp dung hòa lẫn nhau, chẳng hạn như ngừng sự suy nghĩ khi nó vừa khởi lên—See Three modes of entering dhyana.

Irregularity (n): Bất hợp qui cách.

Irrelevance (n): Sự bất tương quan—Không thích đáng.

Irrelevant (a): Không thích đáng.

Irreligious (a): Vô tôn giáo.

Irremovable (a): Bất di bất dịch.

Irresolute: Indeterninate—Indefinite—Undecided—Unfixed—Unsettled—Undetermined—Uncertain—Bất định.

Irrespective of whether a Buddha appears or not: Dù Phật có thị hiện hay không.

Irresponsibility: Amudha-vinaya (skt)—Bất Tri—Mental derangement—To make a monk admit that he was not in his normal mind when the point of dispute arose—Làm cho một bên nhìn nhận rằng tâm trí mình không bình thường khi xãy ra tranh chấp—See Seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks and nuns.

Irreversible (a): Không thể chuyển ngược được.

Irritability and imprudence: Sự khó chịu (nóng giận) và bất cẩn.

Irritation (n): Sự bức rức.

Irsya (skt): Đố kỵ—Tật Đố—Envy—Envy or impatience of another's success—Jealousy, or envy of other's possessions. One of the Upaklesa, or secondary hindrances—Ganh ghét với tài sản của người khác. Một trong những chướng ngại—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Irsyapandaka (skt): Đố Bất Nam—Y Lê Sa Bàn Đồ Ca—Y Lê Sa Chưởng Nô—Eunuchs or impotent save when stirred by jealousy, one of the five classes of ""eunuchs."—Bất lực, một trong năm loại "thái giám".

Isadhara (skt): Trì Trục Sơn—Y Sa Đà La—The second of the seven concentric circles surrounding Sumeru which is made of seven precious things, rounded like a hub, and its sea, 42,000 yojanas wide, is filled with fragrant flowers. It is defined as—Trì trục Sơn có tên tiếng Phạn là Y Sa Đà La Sơn, vòng núi thứ nhì trong bảy vòng bao quanh núi Tu Di, có hình như trục bánh xe, được làm bởi

bảy báu, biển rộng 42,000 do tuần, đầy những bông hoa thơm ngát. Nó được định nghĩa như là:
1) Holding the axis or axle: Trì Trục.
2) The axle-tree: Xa Trục.
3) Sovereign control: Tự Tại Trì.
** See Seven concentric ranges around Sumeru, and Nine concentric mountain ranges and eight seas.

Isana (skt): Y Xá Na Thiên.
1) The devas of the sixth desire-heaven: Chư thiên trong cõi trời dục giới thứ sáu.
2) Mahesvara (skt): Ma Hê Thủ La Thiên.
3) The sun as a form of Siva: Mặt trời là một hình thức của thần Siva.
4) Head of the external Vajra-hall of the Vajradhatu: Viện chủ của bên ngoài Kim Cang Viện trong nhóm Kim Cang giới.
5) Siva with his three firece eyes and horns: Thần Siva ba mắt nhiều sừng.

Isana and Siva heaven in the Northeast: Đông Bắc với Trời Y-Sá-Ni—This is one of the eight heavens and devas at the eight points of the compass—Đây là một trong tám cõi Trời và chư Thiên ở tám hướng—See Eight Heavens at the eight directions.

Isan-Reiyu (jap): Wei-Shan-Lingyu—Sư Qui Sơn Linh Hựu.

Ise (jap): Điện Y Thế (thờ Thiên Chiếu Đại Thần bên Nhật Bản).

Isfijab: Bạch Thủy Thành—White-river town in Turkestan, situated on a small tributary of the Jaxartes—Thành phố nằm bên dòng Bạch Thủy, một phụ lưu của sông Jaxartes ở Turkestan.

Isipatana (p): Rsipatana (skt)—Site of the famous Deer Park—Chư Thiên đọa xứ.

Isitva (skt)—Năng hữu chủ—To make everywhere and everthing to be omnipotent, or to be able to control all natural laws—Có khả năng làm cho có quyền vô hạn ở khắp mọi nơi và trên mọi vật—See Eight supernatural powers of transformation.

Islam religion: Hồi giáo.

Isolated hells: Địa Ngục Cô Độc

Isolated hill: Cô Sơn.
1) Ngọn núi nằm cheo leo một mình.
2) A monastery in Kiang-Su and name of one of its monks: Cô Sơn Tự và tên của một trong những vị Tăng trụ trì tại đây (Sư Thích Trì Viên 975-1021, đệ tử của Phụng Tiên Nguyên Thanh, tự là Vô Ngại Trung Dung Tử. Còn gọi là Thế Phu hay Bệnh Phu. Sư theo học yếu chỉ của tông Thiên Thai Tam Quán với ngài Phụng Tiên Nguyên Thanh, tu hành tại núi Cô Sơn ở Tây Hồ, soạn viết nhiều trước tác. Sư thị tịch năm 1021. Sư đã từng soạn bộ sớ chú Kinh Lăng Nghiêm).

Isolation: Ở nơi cô liêu (ở nơi cô liêu để thành tựu thiền độ)—See Six things which enable a bodhisattva to keep perfectly the six paramitas.

Issa (p): Envy—Tật đố (không muốn nhìn thấy người khác thành công hay hạnh phúc)—See Fifty-two mental states.

Issue (n): Vấn đề.

Issue (v): Phát xuất.

Issued from something: Come out from something—Xuất phát từ cái gì.

Isvara (skt): Is(h)vara (skt).
1) Self-existent: Independent—Absolute—Used of Buddhas and Bodhisattvas—Đại Tự Tại—Thường dùng để chỉ chư Phật và chư Bồ Tát.
2) The Highest Self, or the God of Free Will: Tự tại thiên.

Isvaradeva (skt): God of freedom—Tự Tại Thiên.
1) God of Free Movement: Cõi trời Tự Tại—King of the deva—God of freedom.
2) A title of Siva, king of deva: Danh hiệu của Ma Hê Thủ La (Siva).
3) Mahesvara (skt): Đại Tự Tại Thiên—Một danh hiệu của Bồ Tát Quán Âm—A title applied to Kuan-Yin.

It does not really matter: Thật sự chả quan trọng.

It's believe that: People believe that—Người ta tin rằng.

It's better to die as a cultured and respected person than to live as a wicked person: Thà chết là một người đức hạnh còn hơn sống như một kẻ quỷ quyệt.

It's difficult to be reborn (in the human realm) as a human being: Sanh Làm Người Là Khó—Human beings have both pleasure and suffering, thus it's easy for them to advance in

cultivation and to attain Buddhahood; whereas the beings in the Deva realm enjoy all kinds of joy and spend no time for cultivation; beings in the realms of animals, hungry ghosts and hells are stupid, living in filth and killing one another for food. They are so miserable with all kinds of sufferings that no way they can cultivate. Of all precious jewels, life is the greatest; if there is life, it is the priceless jewel. Thus, if you are able to maintain your livelihood, someday you will be able to rebuild your life. However, everything in life, if it has form characteristics, then, inevitably, one day it will be destroyed. A human life is the same way, if there is life, there must be death. Even though we say a hundred years, it passes by in a flash, like lightening streaking across the sky, like a flower's blossom, like the image of the moon at the bottom of a lake, like a short breath, what is really eternal? Sincere Buddhists should always remember when a person is born, not a single dime is brought along; therefore, when death arrives, not a word will be taken either. A lifetime of work, putting the body through pain and torture in order to accumulate wealth and possessions, in the end everything is worthless and futile in the midst of birth, old age, sickness, and death. After death, all possessions are given to others in a most senseless and pitiful manner. At such time, there are not even a few good merits for the soul to rely and lean on for the next life. Therefore, such an individual will be condemned into the three evil paths immediately. Ancient sages taught: "A steel tree of a thousand years once again blossom, such a thing is still not bewildering; but once a human body has been lost, ten thousand reincarnations may not return." Sincere Buddhists should always remember what the Buddha taught: "It is difficult to be reborn as a human being, it is difficult to encounter (meet or learn) the Buddha-dharma; now we have been reborn as a human being and encountered the Buddha-dharma, if we let the time passes by in vain we waste our scarce lifespan."—Cõi người sướng khổ lẫn lộn, nên dễ tiến tu để đạt thành quả vị Phật; trong khi các cõi khác như cõi trời thì quá sướng nên không màng tu tập, cõi súc sanh, ngạ quỷ và địa ngục thì khổ sở ngu tối, nhơ nhớp, ăn uống lẫn nhau nên cũng không tu được. Trong các trân bảo, sinh mạng là hơn, nếu mạng mình còn là còn tất cả. Chỉ mong sao cho thân mạng nầy được sống còn, thì lo chi không có ngày gầy dựng nên cơ nghiệp. Tuy nhiên, vạn vật ở trên đời nếu đã có mang cái tướng hữu vi, tất phải có ngày bị hoại diệt. Đời người cũng thế, hễ có sanh là có tử; tuy nói trăm năm, nhưng mau như ánh chớp, thoáng qua tựa sương, như hoa hiện trong gương, như trăng lồng đáy nước, hơi thở mong manh, chứ nào có bền lâu? Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng khi sanh ra đã không mang theo một đồng, nên khi chết rồi cũng không cầm theo một chữ, suốt đời làm lụng khổ thân tích chứa của cải, rốt cuộc vô ích cho bản thân mình trước cái sanh lão bệnh tử. Sau khi chết đi, của cải ấy liền trở qua tay người khác một cách phủ phàng. Lúc ấy không có một chút phước lành nào để cho thần thức nương cậy về kiếp sau, cho nên phải đọa vào tam đồ ác đạo. Cổ đức có dạy: "Thiên niên thiết mộc khai hoa dị, nhất thất nhơn thân vạn kiếp nan." Nghĩa là cây sắt ngàn năm mà nay nở hoa cũng chưa lấy làm kinh dị, chớ thân người một khi đã mất đi thì muôn kiếp cũng khó mà tái hồi. Vì thế, Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ những gì Phật dạy: "Thân người khó được, Phật pháp khó gặp. Được thân người, gặp Phật pháp, mà ta nở để cho thời gian luống qua vô ích, quả là uổng cho một kiếp người."

It's easy to criticize but much more difficult to do: Chỉ trích người thì dễ chứ đến khi mình làm được thì khó (Ngôn dị hành nan).

It's mind, it's Buddha: Tức tâm tức Phật.

It's relatively easy to move mountains and rivers, but it is most difficult to change a person's basic nature: Sông núi còn tương đối dễ cải biến chứ bản tính cố hữu của con người thì khó lòng mà thay đổi (Giang sơn dị cải, bản tính nan di).

It sounds reasonable: Có vẻ hữu lý.

Itaretara (skt): Bỉ Bỉ Không, một trong bảy loại không—Reciprocity, one of the seven kinds of Emptiness. **See Seven kinds of emptiness (7).

Itching: Trạo xúc hay ngứa ngái—See Eight physical sensations.

Itinerant bonze: Du phương Tăng.

Itinerant monk: Wandering monk—Du tăng—Hành cước tăng.

Itinerary: Hành trình.

Itivrttaka (skt): Ityukta (skt)—Itivuttaka (p)—Y Đế Mục Đa Già—Bản Sự Kinh—Narratives of past lives of the Buddha's disciples. One of the twelve classes of sutras in which the Buddha tells of the deeds of his disciples and other followers as well as his foes in previous lives. They show how acts of previous lives influence the circumstances of the present life according to the law of "Karma." Many of those stories are Indian folk tales from pre-Buddhist times; however, the Buddha based on these stories to mention about previous lives of his disciples. Nowadays, in addition to the text written in Pali, there are translations in Chinese and English. However, the Chinese translation is based on a lost sanskrit version, not the Pali one— Một trong mười hai bộ kinh, trong đó Đức Phật kể về những chuyện tiền thân của các đệ tử cũng như các địch thủ đương thời của Ngài. Bản kinh nầy cho thấy những ứng xử trong các cuộc đời trước đây ảnh hưởng như thế nào đến những hoàn cảnh của cuộc đời hiện tại, theo luật của "Nghiệp." Nhiều câu chuyện nầy bắt nguồn từ những cổ tích dân gian Ấn Độ, có trước khi Phật giáo xuất hiện, nhưng được Đức Phật lấy đó làm truyện tiền thân của những đệ tử của Ngài. Hiện nay ngoài văn bản tiếng Ba Li ra còn có những dịch bản tiếng Trung Hoa và tiếng Anh. Tuy nhiên, dịch bản tiếng Hoa là căn cứ từ nguyên bản Bắc Phạn, chứ không phải từ văn bản Ba Li—See Past Lives Sutra, and Twelve sutras.

Iturtaka (skt): Itivrttaka (skt)—Bổn Sự—See Itivrttaka, and Twelve sutras.

Ityuktas (skt): Y Đế Mục—The Buddha's discourses arsing out of events (personal events or Jataka stories, one of the twelve classes of Buddhist liturature)—Bổn sự thuyết, một trong mười hai bộ kinh Phật.

Ivolginsky Monastery: One of the major Buddhist monasteries in Russia, constructed in 1948 about 25 miles from Ulan-Ude. It is the seat of the Hambo Lama, one of the most influential reincarnational lineages among Mongols living in Russia. The two main Buddhist Mongol groups in Russia are Kalmyks and the Buryats, who follow Buddhist traditions imported form Tibet—Một trong những tu viện Phật giáo chính ở Nga, được xây dựng vào năm 1984, cách Ulan-Ude khoảng 25 dặm. Đây là trụ sở của Lạt Ma Hambo, một trong những dòng truyền thừa tái sanh có ảnh hưởng trong số những người Mông Cổ đang sinh sống tại Nga. Hai nhóm Phật tử người Mông Cổ chính tại Nga là nhóm theo truyền thống Kalmyks và nhóm Buryats, cả hai truyền thống này đều được mang đến Mông Cổ từ Tây Tạng.

Ivory flower: Tượng Nha Hoa—Hoa nở trên ngà voi (khi voi nghe sấm thì trên ngà nở hoa. Kinh Niết Bàn đã nói, ví như hư không sấm thì mây nổi lên, trên tất cả ngà voi đều trổ hoa. Nếu không có sấm động thì hoa không nở. Phật tính của chúng sanh lại cũng như thế).

J

Jack-o'-lantern: Ma trơi.

Jadata (skt): Trà Đồ Tha.

1) Coldness: Lạnh.
2) Stupidity: Ngu si.
3) Apathy: Tính không tình cảm.

Jade branches and leaves: Quỳnh chi ngọc diệp—Talk of imperial descendants.

Jade-Buddha statue: Ngọc Phật—Một tượng Phật bằng ngọc thạch nổi tiếng được tìm thấy khi đào một cái giếng ở Khotan, cao khoảng từ 3 đến 4 bộ Anh.

Jade-fountain and Jade-flower: Ngọc Tuyền Ngọc Hoa Lưỡng Tông—Hai tông phái Ngọc Tuyền và Ngọc Hoa—The two schools of the Jade-fountain and Jade-flower:

1) Jade-Fountain School: Ngọc Tuyền Tông—Yu-Ch'uan sect, was the name of the monastery in Tang-Yang, Hupei, where Chih-I, the founder of the T'ien-T'ai school lived—Thiên Thai Tông (T'ien-T'ai Sect)—Ngọc Tuyền là tên của một tự viện ở Đang Dương thuộc tỉnh Hồ Bắc, nơi Trí Khải Đại Sư (Trí Nhất), sơ tổ của tông Thiên Thai đã sống.

2) Jade-Flower School: Ngọc Hoa Tông—Pháp Tướng Tông (Dharmalaksana Sect)—Yu-Hua, was the name of a palace which was transformed into a temple where Hsuan-Tsang, the founder in China, lived and worked. There he translated the Mahaprajna-Paramita-Sutra, 600 books (chuan)—Ngọc Hoa là tên của một tự viện, nơi Huyền Trang, tổ của tông phái nầy đã sống và làm việc. Nơi đây ông đã dịch 600 cuốn của bộ kinh Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa.

Jagarite and sutte (p): Ngủ trong tỉnh thức.

1) Jagarite is a Pali term for "mindfulness in waking up." In waking up, the application of mindfulness would mean taking up object of meditation immediately, even before one opens one's eyes. The term can also apply to such situations as (1) keeping awake mindfully, not allowing sleep to overcome one when one is intent on meditating in the sleeping posture, due to illness or other physical disabilites, and (2) on sleepless nights when one vainly struggles to catch elusive sleep, mindfulness and clear comprehension would help one to accept the situation with calmness and understand the cause of 'insomina.' In that very calmness and understanding, perchance, sleep will come on its own—Danh từ "Jagarite" có nghĩa là khi thức dậy, hoặc khi tỉnh ngủ. Khi vừa tỉnh giấc, trước khi mở mắt ra thì hành giả nên chú niệm liền vào đề mục hành thiền. Danh từ này cũng có thể áp dụng vào những trường hợp như: (1) thức dậy một cách tỉnh giác, chứ không để buồn ngủ lấn lướt; (2) trong những đêm thao thức không yên giấc, khi chúng ta cố dỗ giấc ngủ, chú tâm và hiểu biết rõ ràng có thể giúp chúng ta chấp nhận tình thế một cách yên ổn và hiểu biết nguyên do tại sao chúng ta không ngủ được. Trong chính trạng thái yên ổn và hiểu biết ấy giấc ngũ có thể sẽ trở lại một cách tự nhiên.
2) Sutte is a Pali term for "posture of lying down," but strictly rendered it would mean "in sleeping" or "in falling asleep." A Yogacara or meditator lies down with his mind on the object of meditation, and thus falls asleep undeluded—Danh từ "Sutte" khi được dùng để chỉ một oai nghi có nghĩa là thế nằm. Nhưng chính xác hơn, chúng ta nên hiểu đó là khi "nằm ngủ," hoặc khi "thiu thiu ngủ." Trong khi nằm xuống ngủ hành giả luôn giữ tâm niệm vào đề mục hành thiền của mình, và như vậy là hành giả ngủ với tâm không xao lãng.
3) In the widest sense the words "sutte" and "jagarite" (in sleeping and in keeping awake) go beyond the question of postures since one can be sleeping on a seat or while standing. In the highest sense one sleeps when one is under the sway of defilements (kilesas). Likewise the word "Jagarite" in its widest application, embraces that salutary wakefulness which characterizes vigilance. As the Buddha says: "The defilements disappear or are destroyed of those who are ever virgilant, who train themselves day and night; who are wholly intent on Nirvana—Trong ý nghĩa rộng, hai danh từ "Sutte" và "Jagarite" có nghĩa là khi ngủ và khi tỉnh giấc, vượt xa hơn là ý nghĩa hàm xúc một oai nghi, vì chúng ta có thể ngủ trong oai nghi ngồi hay đứng chớ không phải chỉ nằm mới là ngủ. Trong ý nghĩa cao nhất thường chúng ta ngủ trong khi tâm chúng ta bị các ô nhiễm chi phối. Cùng thế ấy, danh từ "Jagarite" bao hàm trạng thái tỉnh thức, đặc tính của sự chuyên tâm chú niệm, trong ý nghĩa rộng rãi nhất. Như Đức Phật dạy: "Người luôn luôn tỉnh giác, ngày đêm tự kềm chế trong khuôn khổ kỷ cương và trọn vẹn hướng tâm về Niết Bàn, mọi lậu hoặc của người ấy đều bị tiêu trừ.

Jagat (skt): Xã Già—All the living—Tất cả chúng sanh.

Jaina (skt): Kỳ Na—Xà Y Na—Thắng Giả—Victor, he who overcome, a title of every Buddha; name of various persons; the Jaina religion; the Jains. The Jains, founded by Jnatrputra, a contemporary of Sakyamuni—Dịch là Thắng, chỉ ngôi Phật tôn quý, còn có nghĩa là giáo phái Kỳ Na. Kỳ Na Giáo được sáng lập bởi Ni Kiền Đà Nhã Tử, một người cùng thời với Đức Phật Thích Ca (kỳ thật giáo phái nầy ra đời sớm hơn đạo Phật một chút. Lý tưởng của giáo phái nầy giống

như Phật giáo ở chỗ bác bỏ quyền uy của Phệ Đà và bốn giai cấp của xã hội Ấn Độ thời bấy giờ).

Jainism: Jaina or Nirgranta (skt)—Kỳ Na—See Jaina.

Jaken (jap): Mithya-drsti (skt)—Tà Kiến—See Wrong-views.

Jakumetsu (jap): Parinirvana or Prasama (skt)—Extinction—Tranquility—Extinction—The great nirvana—Calmness and extinction—Tịch Diệt—Niết bàn tịch diệt, hay Đại Niết Bàn.

Jala (skt): Xà Lợi—Water—Nước.

Jalambara (skt): Thủy Mãn—Third son of Jalavahana (Lưu Thủy), reborn as Sakyamuni's son, Rahula—Con trai thứ ba của Lưu Thủy, tái sanh là La Hầu La, con trai của Phật.

Jalandhara (skt): Xà Lạn Đạt Na—Name of an ancient kingdom and city in the Punjab, the present Jalandar. According to Buddhist legends, a former king of Mid-India named Wu-Ti (Udita) met an Arhat and appreciated Buddhism. He gave the Arhat sole control of matters relating to monks. Then he travelled all over India and erected stupas and monasteries at all the sacred places. According to Hsuan-Tsang in the Records of the Western Lands, there were about 20 monasteries with 1,000 monks, who were either Hinayanists or Mahayanists, but the number of Hinayanists was few. Later, a monastery called Nagaradhana where Hsuan-Tsang studied Abhidharma with Acarya Candravarma was found—Tên của một vương quốc và thành phố cổ trong khu vực Punjab, bay giờ là Jalandar. Theo truyền thuyết Phật giáo, một vị vua của vùng trung thổ Ấn Độ tên Udita, gặp một vị A La Hán và cảm kích Phật giáo nên ông trao trọn quyền về vấn đề Tăng sự cho vị La Hán. Sau đó ông chu du khắp Ấn Độ và dựng nhiều tháp cũng như tự viện tại các thánh địa. Theo ngài Huyền Trang trong Tây Vực Ký, có khoảng 20 ngôi tự viện với 1.000 Tăng sĩ, cả Tiểu thừa lẫn Đại thừa, nhưng con số Tiểu thừa rất ít. Về sau một tự viện tên Nagaradhana được tìm thấy, đây là nơi ngài Huyền Trang đã lưu lại để nghiên cứu A Tỳ Đạt Ma với ngài Nguyệt Trụ.

Jaliniprabha-Buddha (skt): Võng Minh Phật.

Jaliniprabha-kumara (skt): Quang Võng đồng tử—Name of a Bodhisattva, the youth with the shining net, one of the eight attendants on Manjusri—Tên của một vị Bồ Tát, một trong tám đồng tử có lưới chiếu sáng, theo hầu cạnh Ngài Văn Thù.

Jamadagni (skt): Diệm Ma Đại Hỏa Tiên—One of the seven ancient sage-rsis—Một trong bảy vị cổ Tiên.

Jambhala (skt): Jambhira (skt)—Chiêm Bà La—Chiêm Bộ La—Name of a tree similar to the citron tree—Tên của một loài cây giống như cây chanh (hoa vàng và có mùi thơm tỏa ngát).

Jambu (skt): Diêm Phù—Thiệm Bộ—A fruit tree in India (a rose apple). The rose-apple, described as a lofty tree giving its name to Jambudvipa, one of the seven continents or rather large islands surrounding the Mountain Meru—Một loại cây ăn trái ở Ấn Độ (hồng táo). Xà Phù Thụ hay Uế Thụ, loại cây được tả là cao ngất mà châu Diêm Phù Đề, một trong bảy châu lớn bọc quanh núi Tu Di, đã mang tên của loại cây nầy.

Jambud (skt): Diêm Phù—Thọ—See Jambu.

Jambudvipa (skt): Jambudipa (p)—The human world—The world in which we are living—The saha world—The worldly world—Impure Land—Châu Diêm Phù Đề—Nam Thiệm Bộ Châu (Cõi Diêm Phù Đề)—Nam Châu—Nam Bộ—Nam Diêm Phù Đề—Nam Phù.

(I) An overview of Jambudvipa—Tổng quan về Nam Thiệm Bộ Châu: It is so named (Jambudvipa) either from the Jambu trees abounding in it, or from an enormous Jambud tree on Mount Meru visible like a standard to the whole continent. Saha means sufferings and afflictions; it also means worries, binding, unable to be free and liberated. The worldly world is full of storm, conflict, hatred and violence. ambudvipa is a small part of Saha World, the continent south of Mount Sumeru on which, according to ancient Indian cosmology, human beings live. In Buddhism, it is the realm of Sakyamuni Buddha. The world in which we live is an impure field, and Sakyamuni is the Buddha who has initiated its purification. People in this world endure many sufferings stemming from three poisons of greed, anger and delusion as well as earthly desires. The Saha World is filled with

dirt, rocks, thorns, holes, canyons, hills, cliffs. There are various sufferings regarding thirst, famine, hot, and cold. The people in the Saha World like wicked doctrines and false dharma; and do not have faith in the proper dharma. Their lives are short and many are fraudulent. Kings and mandarins, although already have had lands to govern and rule, are not satisfied; as they become greedy, they bring forces to conquer other countries causing innocent people to die in vain. In addition, there are other infinite calamities such as droughts, floods, loss of harvest, thirst, famine, epidemics, etc. As for this Saha World, the favorable circumstances to cultivate in peace and contenment are few, but the unfavorable conditions of afflictions destroying path that are rather losing Bodhi Mind they developed in the beginning. Moreover, it is very difficult to encounter a highly virtuous and knowledgeable advisor. According to the Buddha, the planet in which we are currently living is called Virtuous Southern Continent. It is situated to the south of Mount Sumeru and is just a tiniest part of the Great World System of the Saha World in which Sakyamuni Buddha is the ruler—Châu nầy được đặt tên Diêm Phù Đề có thể là vì trên châu nầy mọc nhiều cây Diêm Phù, hoặc giả từ trên cây Diêm Phù khổng lồ trên núi Tu Di có thể nhìn thấy toàn châu. Ta Bà có nghĩa là khổ não, lại cũng có nghĩa là phiền lụy hay trói buộc, chẳng được ung dung tự tại. Thế giới mà chúng ta đang sống hay cõi Diêm Phù đề chỉ là một phần nhỏ của thế giới Ta Bà, nằm về phía nam của núi Tu Di, theo vũ trụ học cổ Ấn Độ, đây là nơi sinh sống của con người, là thế giới Ta Bà của Đức Phật Thích Ca. Thế giới Ta Bà, nơi đầy dẫy những mâu thuẫn, hận thù và bạo động. Nơi mà chúng ta đang sống là một thế giới bất tịnh, và Phật Thích Ca đã bắt đầu thanh tịnh nó. Con người sống trong thế giới nầy chịu phải vô vàng khổ hãi vì tam độc tham, sân, si cũng như những dục vọng trần tục. Cõi Ta Bà nầy đầy dẫy những đất, đá, gai chông, hầm hố, gò nổng, thường có những mối khổ về đói khát, lạnh, nóng. Chúng sanh trong cõi Ta Bà phần nhiều tham đắm nơi phi pháp, tà pháp, chớ chẳng chịu tin chánh pháp, thọ số của họ ngắn ngủi, nhiều kẻ gian trá. Nói về vua quan, dầu có nước để cai trị, họ chẳng hề biết đủ, mà ngược lại sanh lòng tham lam, kéo binh đánh chiếm nước khác, khiến cho nhiều người vô tội chết oan; lại thêm nhiều thiên tai như hạn hán, bão lụt, mất mùa, đói khát, vân vân nên chúng sanh trong cõi nầy phải chịu vô lượng khổ sở. Nơi cõi Ta Bà nầy, sự thuận duyên cùng an vui tu tập thì ít, mà nghịch duyên phiền não thì nhiều. Hầu hết người tu hành đều dễ bị thối thất tâm Bồ Đề đã phát lúc ban đầu. Theo Đức Phật, quả đất mà chúng ta đang ở đây có tên là Nam Thiệm Bộ Châu, nằm về hướng nam của núi Tu Di, vốn là một phần nhỏ nhất trong hệ thống Đại Thiên Thế Giới do Đức Phật Thích Ca Mâu Ni làm giáo chủ.

(II) The meanings of Jambudvipa to Buddhism—Ý nghĩa của Nam Thiệm Bộ Châu đối với Phật giáo: The human world, the world in which we are living. Jambudvipa is a small part of Saha World, the realm of Sakyamuni Buddha. The southernmost of the four great land masses (catur-dvipa) of traditional Buddhist cosmology. It is said to be named after the Jambu tree that grows there. It measures 2,000 yojanas on three sides, and its fourth side is only three-and-a-half yojanas long. The Southern Continent, one of the four continents, that situated south of Mount Meru, comprising the world known to the early Indian. According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Jambudvipa includes the following countries around the Anavatapta lake and the Himalayas—Cõi của thế giới mà chúng ta đang ở. Diêm Phù Đề là một phần nhỏ của thế giới Ta Bà, thế giới của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Cõi này nằm về miền cực Nam trong bốn châu theo truyền thống Vũ Trụ Học Phật giáo. người ta nói cõi này được đặt tên theo cây "Jambu" là loại cây mọc nhiều trên cõi này. Cõi này đo được 2.000 na do tha ở ba chiều, còn chiều thứ tư chỉ dài có 3 na do tha rưỡi mà thôi. Nam Thiệm Bộ Châu, một trong tứ đại châu, tọa lạc phía nam núi Tu Di, bao

gồm thế giới được biết đến bởi người Ấn Độ thời cổ sơ. Theo Eitel trong Trung Anh Phật Hoc Từ Điển, Nam Thiệm Bộ Châu bao gồm những vùng quanh hồ Anavatapta và núi Tuyết (tức là cõi chúng ta đang ở, trung tâm châu nầy có cây diêm phù. Chính ở cõi nầy, Đức Phật đã thị hiện, và ở cõi nầy có nhiều nhà tu hành hơn hết):

1) North—Bắc: Hung Mông Thổ—Huns-Mongolians-Turks.
2) East—Đông: Trung Quốc-Đại Hàn-Nhật—China-Korea-Japan.
3) South—Nam:

i) Northern India—Bắc Ấn: Hai mươi bảy vương quốc—Twenty-seven kingdoms.
ii) Eastern India—Đông Ấn: Mười vương quốc—Ten kingdoms.
iii) Southern India—Nam Ấn: Mười lăm vương quốc—Fifteen kingdoms.
iv) Central India—Trung Ấn: Ba mươi vương quốc—Thirty kingdoms.
v) Western Indian—Tây Ấn: Ba mươi bốn vương quốc—Thirty-four kingdoms.

Jambunada (skt): Thiệm Bộ Kim—Produce of gold from the Jambu River (River Jambunadi)—Thiệm Bộ Nại Hà Kim, vàng từ sông Diêm Phù.

Jambunada-suvarna (skt): The Jambu-river gold—The Jambud-river gold, the golden sand of the Jambu—Diêm Phù đàn kim hay cát vàng của dòng sông Diêm Phù. Diêm Phù Na Đề (Đà) Kim. Tên một loại vàng ở sông Diêm Phù Đàn (mé dưới rừng cây Diêm Phù có một dòng sông tên là Diêm Phù Đàn, ở đáy sông có một loại vàng màu sẫm pha chút sắc tím gọi là Diêm Phù Đàn Kim).

Jambu-river gold: Jambunada-suvarna (skt)—The golden sand of the Jambu—Cát vàng của dòng sông Diêm Phù.

Jamgon Kongtrul Lodro Taye: One of the most influential figures of nineteenth-century Tibetan Buddhism, who was instrumental in establishing the "Non-Sectarian" (Ris Med) movement, which sought to overcome the paralyzing sectariansim that pervaded Tibetan Buddhism at the time. He was born into a Bon po family, and after taking monastic ordination he studied with, and received initiation from, a wide variety of teachers from different traditions, He witnessed first hand the negative effects of the prevailing sectarianism of the time and sought to combat it by emphasizing the harmony of different Buddhist traditions. He wrote a number of important works, including his Encyclopedia of All Knowledge (Shes bya kun khyab) and an electic collection of tantric texts entitled Treasury of Secret Mantra (gDams ngag mdzod)—Một trong những nhân vật có ảnh hưởng nhất của Phật giáo Tây Tạng vào thế kỷ thứ 19, người đã sắp đặt cho việc thiết lập phong trào "Không Môn Phái," tìm cách vượt qua chủ nghĩa môn phái bại liệt đang có ưu thế trong Phật giáo Tây Tạng thời đó. Ông sanh ra trong một gia đình theo truyền thống Bon-Po, và sau khi thọ giới ông theo học và nhận lễ quán đảnh với nhiều vị thầy từ nhiều truyền thống khác nhau. Chính mắt ông đã chứng kiến những hiệu quả tiêu cực của chủ nghĩa môn phái đang thịnh hành đương thời và ông đã tìm cách chống lại chủ nghĩa này bằng cách nhấn mạnh đến sự hòa hợp giữa các truyền thống khác nhau. Ông viết một số tác phẩm quan trọng, trong đó có quyển "Bách Khoa của Tất Cả Tri Thức" và một sư tập tuyển chọn về kinh văn Mật chú có chủ đề "Kho Tàng Mật Chú."

Jamyang Khyentse Chogi Lodro (1896-1969): One of the leading masters of the Ris Med (Rime) movement in Eastern Tibet, recognized as the activity reincarnation of "Jam cbyangs mkhyen brtse dbang po" (Jamyang Khyentse Wangpo 1820-1892). Many of the leading Tibetan lamas of the twentieth century were his students, including Dingo Khyentse Rinpoche, Kalu Rinpoche, and Sogal Rinpoche—Một trong những vị thầy hàng đầu của phong trào Rime của miền Đông Tây Tạng, công nhận sự tái sanh của Jamyang Khyentse Wangpo. Nhiều vị Lạt Ma hàng đầu của Tây Tạng vào thế kỷ 20 là học trò của ngài, trong đó có các vị Dingo Khyentse Rinpoche, Kalu Rinpoche, và Sogal Rinpoche.

Janaka-karma (skt): Productive karma—Regenerative karma—Nghiệp Tái Tạo—Sinh nghiệp—See Productive karma.

Jana-kaya (skt): Cộng đồng—Community—Assemblage—Multitude—Collection.

Janapada (skt): Địa—Xứ—Cộng đồng—Nation—Inhabited place—Community.

Jangya Hutukhtu: The major reincarnation lama (Sprul Sku) of Inner Mongolia. The first was Ngawang Losang Choden (1642-1714). His recognized reincarnation, Rolbe Dorje (1717-1786), studied in Tibet and became one of the most influential Gelukpa scholars of the time—Vị Lạt Ma tái sanh chính của Nội Mông. Vị đầu tiên là Ngawang Losang Choden. Vị tái sanh được thừa nhận của ngài là Rolbe Dorje, tu học ở Tây Tạng và trở thành một trong những học giả có ảnh hưởng nhất đương thời của trường phái Gelukpa.

Janmahetu (skt): Sinh Nhân—Nguyên nhân của sự sinh—Birth-cause.

Janma-marana (skt): Samsara (skt)—Rebirth and redeath—Sanh Tử—Life and death—Living and dying—Birth and death—Sống chết (do hoặc nghiệp của hết thảy chúng sanh gây ra, hễ có sanh là có tử).

Jantu (skt): Thiện Đo—Thiền Đầu—Thiền Đậu—Thiền Đâu—Chúng sanh—All living beings—Human beings—Chúng sanh.

Japanese Buddhism: Phật Giáo Nhật Bản—When Buddhism first entered Japan in the sixth century, it was a foreign religion that differed significantly from the unorganized indigenous cults and practices that would later develop into Shinto. In the succeeding centuries, however, it gradually adapted to its new environment, and distinctively Japanese forms of Buddhism arose, which combined elements of Japanese culture with Buddhist traditions that were imported largely from China and Korea. According to the Nihomshoki Buddhism was first imported to Japan in 552 from Paekche, a Korean kingdom that was at war with the neighboring state of Silla. The king of Paekche sent Buddhist statues and texts as gifts to enlist (nhận được) the military support of Japan, but did not send anyone who could explain their significance. Thus although this is traditionally viewed as the first introduction of Buddhism to Japan, it had little impact at the time. The first recorded adoption of Buddhism in Japan was initiated by the Soga clan, which viewed the Buddha as a god of powerful culture of China. Some Sogas wanted to adopt Buddhism as a clan cult in hopes of gaining access to the magical powers that were widely thought to belong to Buddhist monks and artefacts. When the Sogas later managed to defeat their main rivals, they apparently credited the Buddha with playing a role in their success and began to propagate Buddhism. It is clear from records of the time, however, that they had little or no knowledge of Buddhist philosophy and practice and conceived of it in terms of indigenous religious paradigms. During the seventh century Buddhism began to attract converts, and by 624 there were reportedly 816 monks and 569 nuns in Japan. In this early period, Buddhism was mainly viewed as a means to cure illness and harness (yên cương) magical power. Ordinations were thought to generate merit, and this was believed to result in worldly benefits, such as health, protection of the country, etc. As was true of other countries in which Buddhism became established, state patronage played a crucial role in propagating the new religion. The first Japanese ruler to accept Buddhism was Yomei (585-598). His son Shotoku (574-622) was by all accounts an enthusiastic supporter of Buddhism, who wrote a constitution based on Buddhist and Confucian principles and built numerous temples. He also sponsored monks and nuns to travel to China for study, and he conceived of Buddhism as a national religion (before this it had mainly been a clan cult). After Shotoku's death, the imperial capital moved to Nara, and several emperors increased royal patronage of Buddhism. In 741 the emperor Shomu (724-749) issued a decree mandating that a network of temples be built to protect the country, and in each province at least one was constructed to house twenty or more monks. One of their primary duties was chanting the Sutra of Golden Light, which promises that the four celestial kings will protect any ruler who sponsors chanting of the text. During the Nara period (710-784), interest in Buddhism increased among the intelligentsia (giới trí thức), and six schools developed, all of which were imported from China: 1) Ritsu (Vinaya); 2) Kegon (Hua-Yen); Kusha (Câu Xá); Hosso (Pháp Tướng); Jojitsu (Satyasiddhi—Thành Thật); Sanron (San-Lun). Three of these still exist today: Hosso, which has its headquarters at Kofukuji and Yakushiji; Ritsu, whose main temples is Toshodaiji; and Kegon,

which is based at Todaiji. The three are mainly confined to these temples, however, and are only minor traditions with little lay support. During the Nara period, interest in Buddhism was mainly confined to the aristocracy (giới quý tộc), but there were some Buddhists who began to proselytize (thay đổi ý kiến về tôn giáo) among the masses. Among these were the Hijiri, monks who were often self-ordained and who generally kept apart from the major orders. The most famous of these was Giogi (668-749), who had a background in civil enginerring that he put to use in projects for rural peasants. The establishment of new capital in Heiankyo (modern day Kyoto) in 794 marked the beginning of the Heian period (794-1185), during which many Buddhist orders became large landholders, which often allied themselves with local hegemons (những người lãnh đạo—hegemony). During this period, some new schools were imported from China, most notably Shingon, founded by Kukai (774-835), and Tendai, founded by Saicho (767-822). One of the most significant developments of this time was a move toward syncretism. Buddhist traditions borrowed rituals and practices from each other, and Buddhism as a whole increasingly incorporated native Shinto deities and practices. During this period electic temples called Jinguji were constructed, in which Buddhist rituals were performed in what were otherwise Shinto shrines. At the same time, Buddhists increasingly identified figures in Buddhist pantheon (buddhas and bodhisattvas) with the deities in the Shinto. The late Heian period, a sense of pessimism increased, probably due in part to the increasingly unstable political situation. This continued into the Kamakura period (1185-1333), during which military leaders seized power from the aristocracy and developed a feudal system that lasted until 1868. During this time it was widely believed that the world had entered the "age of final dharma" that was foretold in some Indian Buddhist texts. According to this idea, the time of Sakyamuni Buddha was the "true dharma age," during which people had superior capacities, enabling them to practice effectively and attain liberation. During the next period, the "counterfeit dharma age," practice would decline, during the age of final dharma, there would be continued degenration until Buddhism disappeared altogether. Estimates regarding the timing of the three periods varied widely, but during the Kamakuta period it was generally accepted that the third age had begun, and the schools that arose in Japan at that time developed strategies for coping with decline. Despite the political uncertainty, however, this was generally a time of growth for Buddhism, and three new schools appeared: Zen, Jodo Shu (Pure Land), and Nichiren Shu. Zen was first brought to Japan by Eisai Zenji (1141-1215), who traveled to China in 1168 and 1187 and subsequently introduced the Rinzai lineage. The Soto (T'sao-Tung) tradition was first propagated in Japan by Dogen Zenji (1200-1253), who traveled to China in 1223. Zen's general response to the final dharma age was to emphasize the importance of intensive meditative practice, which was believed to be the only way to overcome the negative influences of the age. By contrast, both Jodo Shu and Nichiren Shu contended (tranh luận) that the beings of the ending dharma age are too depraved (suy đồi) and weak-willed to have any hope of securing salvation through their own efforts, and so they should rely on others to save them. For Jodo Shu, this involves placing one's faith in Amida Buddha, while Nichiren taught his followers to rely solely on the Lotus Sutra. The Kamakura period is often viewed as the apogee (điểm cao tuyệt) of the development of Buddhism in Japan, since by its end all of the major classical Buddhist traditions had been established. The Tokugawa (1600-1867) was a time of unprecedented power for Buddhism in Japan, but its success at the political level led to stagnation and apathy (hững hờ). When the warlord Tokugawa leyasu (1542-1616) seized power in 1600, he initiated a violent persecution of Chritianity, which had made significant numbers of converts in Japan. He issued an edict requiring all Japanese to become officially affiliated with a Buddhist temple, and people were issued certificates to this effect. Buddhist temples became part of the government bureacracy and were required to keep records of births and deaths and also to aid the government's efforts to eradicate Christianity . This system called "danka-

seido", was abolished in the Meiji period (1868-1912), during which Shinto became the state religion, but the bonds forged by the old system continue to maintain a sense of connection between many Japanese and their family temples. During the Tokugawa period, the number of Buddhist temples increased, as did the revenues from parishioners (giáo khu) who were eager to avoid being suspected of harboring Christian sympathies. But this very success led to a situation in which the priesthood became lazy and corrupt, since there was no need for them to actively work to interest people in Buddhism. The Meiji restoration revived the old imperial cult, which identified the emperor as living "kami," and a nationalistic form of Shinto became the state ideology. At the same time, Buddhism was suppressed, and because its public support had eroded (xoi mòn) due to its ossification (hóa thành xương) and corruption, and this decline persisted (khăng khăng vẫn vậy) through World War II. Since the post-war Restoration period, Japan has made freedom of regilion a part of the legal system, but the traditional schools of Buddhism have generated little enthusiasm among the masses of Japanese. For most Japanese today, institutional Buddhism is primarily associated with performance of rituals for the dead, and many Japanese only come into contact with Buddhism when someone in the family dies and they go to the ancestral temple for the mortuary rites. A nationwide survey conducted by the Soto school found that even among Japanese who identify themselves as Buddhists, only ten percent could even name their sect's main temple or founder. Government surveys consistently reveal that only about thirty percent of the population embraces any religious belief, while sixty-five percent are indifferent to religion. What vitality there is in Japanese religions is mainly found in the so-called "New Religions" (Shin-Shukyo), such as Agonshu and Soka Gakkai, which generally have charismatic founders and make a direct emotional appeal to their followers. Aside from the fervor of the "New Religions," however, there is little interest in religion among most Japanese—Khi Phật giáo được truyền sang Nhật Bản lần đầu tiên vào thế kỷ thứ 6, nó là một tôn giáo ngoại lai khác biệt đáng kể với những giáo phái bản địa không có tổ chức hẳn hòi và giáo thuyết về sau này phát triển thành ra Thần Đạo. Tuy nhiên trong những thế kỷ sau đó Phật giáo tự thích hợp với hoàn cảnh mới, và những hình thức đặc thù của Phật giáo Nhật Bản khởi lên, pha trộn những yếu tố văn hóa Nhật Bản với những truyền thống Phật giáo được du nhập phần lớn từ Trung Hoa và Đại Hàn. Theo Nihomshoki, Phật giáo được du nhập vào Nhật Bản lần đầu tiên vào năm 522 từ Paekche, một vương quốc của xứ Triều Tiên thời đó đang có chiến tranh với vương quốc lân bang là Sila. Vị vua của Paekche đã gửi tượng Phật và kinh điển cho quân đội đang yểm trợ Nhật Bản, nhưng không gửi người nào có thể giải thích về ý nghĩa của nó. Vì vậy mặc dầu về phương diện truyền thống mà nói thì Phật giáo đã được giới thiệu vào Nhật Bản vào thời đó nhưng có rất ít ảnh hưởng. Lần đầu tiên có tài liệu về Phật giáo tại Nhật Bản bắt đầu từ thời bộ tộc Soga, thời ấy bộ tộc này xem Đức Phật như một vị thần của sức mạnh văn hóa của Trung Hoa. Vài người Soga muốn thừa nhận Phật giáo vào bộ tộc như là một giáo phái có thể có được thần thông mà rộng rãi quần chúng thời đó nghĩ là thuộc vào các nhà sư Phật giáo. Sau này khi bộ tộc Soga đánh bại đối thủ chính của mình, rõ ràng họ cho rằng Đức Phật đã đóng một vai trò trong sự thành công của họ và bắt đầu phổ biến Phật giáo. Tuy nhiên, rõ ràng theo tài liệu thời đó, bộ tộc Soga có rất ít hoặc không có bất cứ sự hiểu biết gì về triết lý và tu tập của đạo Phật và chỉ nhận biết đạo Phật như những giáo thuyết của tôn giáo bản địa. Trong suốt thế kỷ thứ 7 Phật giáo thu hút nhiều người chuyển đạo, và vào khoảng năm 624 được báo cáo là có 816 vị Tăng và 569 Ni tại Nhật. Trong giai đoạn sơ khai này, Phật giáo chỉ chủ yếu được xem như là phương tiện để chữa trị bệnh hoạn và những thần lực an toàn yên cương cho quân đội. Lễ quy-y hay quán đảnh được xem như là lễ khởi phát phước đức, và được tin là sẽ đưa đến những lợi lạc thế gian, như sức khỏe, bảo vệ đất nước, vân vân. Cũng đúng như tại các xứ khác nơi mà đạo Phật được thiết lập, nhà nước bảo trợ đóng một vai trò quan yếu trong việc hoằng trì giáo thuyết. Người trị đầu tiên của Nhật Bản chấp nhận Phật giáo là Yomei. Con trai của ông là Shotoku theo kể lại cũng là một nhà bảo trợ Phật

giáo một cách nhiệt thành, vị vua này đã viết bản hiến pháp dựa theo những nguyên tắc của Phật giáo và Khổng giáo, và ông cũng xây rất nhiều chùa viện. Ông cũng bảo trợ chư Tăng Ni du hành sang Trung Quốc để tu học, và công nhận Phật giáo là quốc giáo (trước đây thì Phật giáo chỉ được chủ yếu xem như là tôn giáo của bộ tộc). Sau khi vua Shotoku qua đời, kinh đô dời về Nại Lương, và nhiều vị vua kế tục đã gia tăng sự bảo trợ cho Phật giáo. Năm 741 vua Shomu ban hành một đạo dụ bắt buộc vô hệ thống tất cả những chùa chiền được xây dựng để bảo vệ đất nước, và mỗi tỉnh phải xây dựng một Tăng đường có thể cho 20 vị Tăng trú ngụ. Một trong những nhiệm vụ chính của các vị Tăng này là trì tụng Kinh Ánh Đạo Vàng, vì kinh này hứa rằng 4 vị Thiên vương sẽ bảo vệ những người cai trị nào bảo trợ cho việc trì tụng này. Trong thời Nại Lương, sự quan tâm (hứng thú) về Phật giáo gia tăng trong giới trí thức, và có sáu trường phái được thành lập, tất cả đều được du nhập từ bên Trung Quốc: 1) Luật tông (Ritsu—Vinaya); 2) Hoa Nghiêm (Kegon—Hua-Yen); 3) Câu Xá (Kusha); 4) Pháp Tướng (Hosso); 5) Thành Thật (Jojitsu—Satyasiddhi); 6) Tam Luận tông (Sanron—San-Lun). Ba trong số 6 tông phái này vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay: Pháp Tướng tông, trụ sở chính đặt tại Kofukuji và Yakushiji; Luật tông, tự viện chính tại Toshodaiji; và Hoa Nghiêm, đặt trụ sở tại Todaiji. Ba tông phái này chủ yếu co cụm tại những ngôi chùa vừa kể, tuy nhiên, ngày nay những tông phái này chỉ là những tông phái nhỏ có rất ít sự bảo trợ của Phật tử tại gia. Trong suốt thời kỳ Nại Lương, sự quan tâm đến Phật giáo chủ yếu là trong giới quý tộc, nhưng có vài Phật tử bắt đầu làm thay đổi ý kiến về tôn giáo trong quần chúng. Trong số các vị này có nhóm Hijiri, những Tăng sĩ thường tự làm mình lễ quy-y và thường sống cách biệt với các Tăng đoàn chính. Người nổi tiếng nhất là sư Giogi, người đã từng là kỹ sư công chánh đã áp dụng những kế hoạch xây dựng vào các vùng quê cho nông dân. Sự thiết lập kinh đô mới ở Heiankyo, bây giờ là Kyoto vào năm 794 đánh dấu sự bắt đầu của giai đoạn Heian, trong giai đoạn này, nhiều giáo hội Phật giáo trở thành những nhà chủ đất lớn, thường tự liên kết với những nhà lãnh đạo địa phương. Cũng trong giai đoạn này nhiều trường phái mới được du nhập từ Trung Quốc, nổi tiếng nhất là trường phái Chạn Ngôn, được Kukai sáng lập, và trường phái Thiên Thai được ngài Saicho sáng lập. Một trong những sự phát triển có ý nghĩa nhất vào thời này là sự tiến đến Syncretism. Những truyền thống Phật giáo thường vai mượn nghi lễ và thực tập lẫn nhau, và toàn diện Phật giáo phối hợp với giáo thuyết và sự tu tập của Thần đạo. Trong thời gian này những chùa được tuyển chọn gọi là Jinguji được xây dựng, trong đó nghi thức Phật giáo được cử hành ở những nơi khác như những cung lăng của Thần giáo. Đồng thời Phật tử cũng gia tăng việc làm giống những hình tượng trong Phật giáo như tượng của chư Phật và chư Bồ Tát với những vị thần trong Thần đạo. Vào cuối thời Heian khuynh hướng bi quan gia tăng vì hoàn cảnh bất ổn chính trị. Khuynh hướng này tiếp diễn cho đến thời kỳ Kamakura, vào thời đó thì phe quân nhân đã tóm gọn quyền lực từ trong tay giới quý tộc và bắt đầu phát triển hệ thống phong kiến tồn tại cho mãi đến năm 1868. Trong thời kỳ này người ta tin tưởng một cách rộng rãi rằng đây là thời "Mạt Pháp" mà vài kinh điển Ấn Độ đã tiên đoán trước đây. Theo ý nghĩa này, thì thời Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là thời "Chánh Pháp," vào thời đó con người có khả năng siêu việt, có thể tu tập một cách có hiệu quả để đạt được giải thoát. Trong giai đoạn kế tiếp, giai đoạn "Tượng Pháp," sự tu tập giảm dần, và trong thời kỳ chót là thời Mạt Pháp, Phật giáo vẫn tiếp tục suy đồi cho đến khi hoàn toàn biến mất. Ước lượng về thời gian cho cả ba thời kỳ thay đổi một cách rộng rãi, nhưng dưới thời Kamakuta người ta công nhận rằng thời Mạt Pháp đã bắt đầu, và các trường phái khởi lên ở Nhật Bản vào thời đó khai triển những phương pháp nhằm thích ứng với sự suy đồi này. Mặc dù chánh trị bất ổn, tuy nhiên đây là thời kỳ mà Phật giáo lớn mạnh ở Nhật, và 3 trường phái mới xuất hiện: Thiền, Tịnh Độ, và Nhật Liên tông. Thiền được đưa vào Nhật Bản lần đầu tiên bởi thầy Eisai, người đã du hành sang Trung Quốc vào năm 1168 và năm 1187 giới thiệu dòng truyền thừa của tông Lâm Tế. Tông Tào Động được truyền bá lần đầu tiên bởi thiền sư Đạo Nguyên, người cũng đã từng du hành sang Trung Quốc vào năm 1223. Câu trả lời chung của Thiền cho thời Mạt Pháp là nhấn mạnh đến sự quan trọng của việc tu tập thiền một cách mạnh mẽ, mà người ta

tin rằng đây là cách duy nhất khả dĩ giúp vượt qua những ảnh hưởng tiêu cực của thời Mạt Pháp. Trái lại, tông Tịnh Độ và Nhật Liên tông tranh luận rằng chúng sanh trong thời Mạt Pháp quá suy đồi và yếu đuối nên không có chút hy vọng nào có thể tự cứu mình qua nỗ lực tu tập của chính mình, và ví thế mà họ nên nương vào người khác để được cứu độ. Đối với Tịnh Độ, việc này liên hệ đến tín ngưỡng A Di Đà Phật, trong khi Nhật Liên dạy đệ tử nên chỉ về nương với Kinh Liên Hoa. Thời kỳ Kamakuta thường được xem như là cao điểm của sự phát triển Phật giáo tại Nhật Bản, vì khi nó chấm dứt thì tất cả mọi truyền thống cổ điển Phật giáo đã được thiết lập. Thời kỳ Tokugawa là một thời kỳ không lường trước được sức mạnh của Phật giáo tại Nhật, nhưng những thành công của nó về mặt chính trị đã dẫn đến sự trì trệ và hững hờ đối với Phật giáo. Khi Sứ quân Tokugawa Leyasu nắm quyền vào năm 1.600 thì ông bắt đầu sự ngược đãi bằng bạo lực đối với Cơ Đốc giáo, làm gia tăng con số đáng kể về những người cải đạo sang Phật giáo tại Nhật thời đó. Ông ban hành một đạo dụ bắt buộc tất cả mọi người Nhật đều phải chính thức là hội viện thuộc về một ngôi chùa nào đó, và người ta được cấp giấy chứng nhận cho việc này một cách hẳn hòi. Các tự viện Phật giáo trở thành những văn phòng của chánh phủ và bắt buộc phải lưu trữ hồ sơ chứng nhận khai sanh, khai tử và cũng trợ giúp chánh phủ trong nỗ lực xóa bỏ Cơ Đốc giáo. Hệ thống này được gọi là "danka-seido," bị bãi bỏ vào thời Minh Trị, vì dưới thời Minh Trị Thần Đạo được xem là quốc giáo, nhưng những nối kết đã có từ trước vẫn được tiếp tục nhằm duy trì sự liên kết giữa nhiều người Nhật và các chùa gia đình của họ. Trong thời Tokugawa, số chùa chiền Phật giáo cũng như lợi tức của các giáo khu ấy gia tăng, những giáo khu này luôn hăng hái tránh những nghi ngờ về việc chứa chấp những người có cảm tình với Cơ Đốc giáo. Nhưng ngay sự thành công này đã đưa đến việc lười biếng và tham nhũng của chư Tăng Ni trong các tự viện vì họ đâu cần chi hoạt động để khích lệ tín đồ Phật giáo. Minh Trị phục hưng làm sống lại các giáo phái hoàng gia, cho rằng vua là Thiên tử và hình thức Thần đạo của quốc gia trở nên ý thức hệ của cả nước. Đồng thời Phật giáo cũng bị đàn áp vì sự ủng hộ của dân chúng đã bị xói mòn vì sự cứng nhắc và thối nát của nó, và sự suy tàn này vẫn tiếp diễn cho đến hết thời đệ nhị thế chiến. Từ thời tái thiết hậu chiến, nước Nhật đã tuyên bố tự do tôn giáo là một phần của hệ thống pháp lý, nhưng các trường phái truyền thống Phật giáo đã phát khởi rất ít sự nhiệt thành trong quần chúng Nhật. Vì đối với hầu hết người Nhật ngày nay, Phật giáo chủ yếu chỉ liên hệ tới việc cử hành nghi lễ cho người chết, và nhiều người Nhật chỉ tiếp xúc với đạo Phật khi trong gia đình có người chết và họ chỉ đi tới chùa của tổ tiên chỉ để cử hành tang lễ mà thôi. Tông Tào Động đã làm một cuộc thăm dò trên toàn quốc và kết quả cho thấy chỉ có khoảng 10 phần trăm số người tự cho mình là Phật tử biết được tên của tông phái và ngôi chủa Tổ mà mình theo. Những thăm dò của chính phủ cho thấy chỉ có 30 phần trăm dân số còn ấp ủ niềm tin tôn giáo, trong khi 60 phần trăm hờ hững với tôn giáo. Cái thiết yếu là những tôn giáo Nhật Bản chủ yếu được sáng lập trong cái gọi là "Tôn Giáo Mới," như các tôn giáo Agonshu và Soka Gakkai, thường có những vị sáng lập hào phóng gây thiện cảm trực tiếp với các đồ đệ của mình. Tuy nhiên, bên cạnh côn sốt "Tôn Giáo Mới," có rất ít sự quan tâm về tôn giáo của người Nhật.

Japanese Buddhist sects: Tông phái Nhật Bản—See Buddhist sects in Japan.

Japanese Kosa School: Câu Xá Tông Nhật Bản—According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, The Kosa School, or the Kusha School as it is called in Japan, is generally understood to have been brought into Japan in 658 A.D. by Chitsu and Chitatsu, two Japanese monks who studied some time under the famous Hsuan-Tsang. It was brought in once again by Gembo (in 735 A.D.) who was a pupil of Chih-Chou, the third generation pupil of Kuy-Ji, a direct disciple of Hsuan-Tsang. In an official document of 793 A.D. the realistic Kusha School was registered as a sect appended to the idealistic Dharmalaksana (Hosso) School, no separate position being given to it, because it had no adherents belonging exclusively to it. Japanese Kosa School has three branches—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, ở Nhật tông phái nầy được gọi là Kusha, thường được coi như là do Trí Thông và Trí Đạt truyền vào Nhật Bản vào năm 658; đó

là hai nhà sư Nhật theo học với Huyền Trang một thời gian. Về sau nầy tông phái nầy lại được truyền vào Nhật lần nữa với Huyền Phương (735 sau Tây Lịch), đồ đệ của Trí Châu; Trí Châu lại là đồ đệ của đời thứ ba của Khuy Cơ và Khuy Cơ vốn là đồ đệ trực tiếp của Huyền Trang. Trong một tài liệu chánh thức năm 793, phái Câu Xá Duy Thực được ghi chép như là một tông phái phụ thuộc tông Pháp Tướng Duy Thức, không có vị trí riêng nào dành cho nó, bởi vì không có những đồ đệ chuyên nhứt với nó. Câu Xá Tông Nhật Bản có ba trường phái:

1) The Realistic School or Sarvastivadins: Học phái Duy Thực hay Nhất Thiết Hữu Bộ—This school considered Katyayaniputra's The Source of Knowledge (Jnana-prasthana) and the Six Padas as its main texts—Học phái nầy lấy hai tác phẩm Bát Kiền Độ Luận hay Phát Trí Luận của Ca Đa Diễn Ni Tử và Lục Túc Luận làm văn bản chính yếu.

a) Gandhara-Abhidharmikas: Tỳ Đàm tông Kiện Đà La.

b) Kashmir-Abhidharmikas: Tỳ Đàm Tông Kashmir.

2) Vaibhasikas: Học phái Cổ Tỳ Bà Sa—This school considered Puarsva's Mahavibhasa as its main text—Học phái nầy lấy tác phẩm Đại Tỳ Bà Sa làm văn bản chính yếu.

3) Neo-Vaibhasikas: Học phái Tân Phân Biệt Thuyết.

a) Vasubandhu (420-500 A.D.). This school considered these two texts as its basic texts: Verses (Abhidharma-kosa-karika) and Commentary (Abhidharma-kosa-sastra)—Thế Thân (420-500 sau Tây Lịch). Học phái nầy lấy hai tác phẩm Luận Tụng và Luận Thích làm căn bản.

b) Samghabhadra: Chúng Hiền—This school considered Nyayanusara and Samaya-pradipika as its main texts—Học phái nầy lấy hai tác phẩm Chính Lý Luận và Hiển Tông Luận làm văn bản chính yếu.

Japanese Zen Sects: Thiền Phái Nhật Bản.

(I) An overview of the Japanese Zen Sect—Tổng quan về Thiền phái Nhật Bản: Of the many different forms of Buddhism practiced in Japan, Zen seems to be the most familiar to a Western people, even though it accounts for fewer than ten percent of contemporary Japanese Buddhists. Perhaps it is the "artistic" side of Zen that has appealed to Western sensibilities, or perhaps it is its apparent directness and humor that have enchanted a culture weary of religious complexity. Part of the West's fascination with Zen lies in the manner in which it was presented as an intelligible and communicable way to talk about supreme enlightenment, a way that has a sense of beauty and nonsense, at once exasperating and delightful, as Alan Watts (1915-1973), an important Western commentator, has explained. There is no doubt that Zen has had a great influence on Japanese culture: its ethics and technique were adopted by Samurai warriors and by practitioners of the martial arts, its simplicity inspired Haiku poetry, its appeal to nature and beauty inspired architecture and drawing, its serenity found expression in the tea ceremony and its spirit is preserved also in the Noh theater. However, there is more to Zen than this, and more to Buddhism in Japan than Zen. Introduced to Japan in the 6th century A.D. by the Koreans, Buddhism was welcomed by the Japanese ruling class as a means of stabilizing and civilizing the country that was torn by strife and feud. For the next five centuries, it was predominantly the preserve of the aristocracy and enjoyed increasing royal patronage, notably during the Nara period (710-840), when the emperor Shomu built national temples throughout the country. The dominant Buddhist sects during this time, which included Tendai, were all forms of Chinese Mahayana, based on Indian traditions. On the other hand, Zen which entered Japan from China in the 12th century, is characteristically Japanese in its evolved form. Unlike other prominent schools of Japanese Buddhism, Zen is a monastic tradition: it extols neither sutras nor devotion but emphasizes meditational and ethical discipline. The name Zen is derived from the Chinese word "Ch'an," which in turn is derived from the Sanskrit "Dhyana" (in Pali, Jhana), meaning meditational absorption .

Zen traces its origins to the monk Bodhidharma (in Japanese, Daruma), who later carried the tradition to China. Bright red Bodhidharma dolls are sold in Japan every new year, but having no legs because, according to legend, Bodhidharma sat so long in meditation that his leg fell off. It is also said that Bodhidharma cut off his own eyelashes as a penalty for falling asleep while meditating, and that tea plants later grew from these clippings. There are two distinct schools of Zen in Japan, both of which originated from the teaching of monks whose lineages have been traced to Bodhidharma and, ultimately, to the Buddha himself. Rinzai Zen, founded by Eisai (1141-1215) at the end of the 12th century, is best known for its use of the koan (see Koan). The second form of Zen, Soto Zen, was founded by the great master Dogen (1200-1253). Advocating a simple life for both monks and laity. Dogen taught a form of meditation called "Zazen" (sitting meditation), through which enlightenment could be attained gradually, instead of in an instant, as taught by the Rinzai school. Dogen is one of the most prominent religious figures in Japanese history. His philosophical writings are fundamental to Zen thought, and the monastery he founded, Eihei-ji, is an important Zen center to this day. Soto Zen shows reverence for sutras and for the exemplary life of the historical Buddha, Siddhartha Gautama. Stressing discipline, self-control and meditative practices. Soto Zen is perhaps the more "philosophical" and artistic of the two Zen schools—Trong nhiều hình thức tu tập khác nhau của Phật giáo Nhật Bản, dường như Thiền quen thuộc với hầu hết dân chúng phương Tây, dù tính ra nó chỉ chiếm ít hơn một phần mười Phật tử Nhật Bản đượng thời. Có lẽ chính phương diện nghệ thuật của Thiền đã thu hút những cảm xúc của người Tây phương, hoặc có lẽ tính trực tiếp rõ ràng và hài hước mà Thiền đã làm say mê một nền văn hóa mệt mỏi và sự phức tạp của tín ngưỡng. Một phần sự thu hút người Tây phương của Thiền nằm trong thể cách mà trong đó Thiền được biểu lộ như một phương tiện dễ hiểu và dễ truyền đạt nói về sự giác ngộ tối thượng, một phương tiện có ý nghĩa của vẻ đẹp và vô nghĩa, cùng lúc cảm thấy vừa khó chịu lẫn thích thú, như Alan Watts, một luận gia nổi tiếng Tây phương đã giải thích. Không còn nghi ngờ gì nữa, chính Thiền đã có một ảnh hưởng lớn lao trong nền văn hóa Nhật Bản: nền đạo đức và kỹ thuật của nó đã được các võ sĩ đạo và những người luyện tập võ thuật chấp nhận, sự giản dị của nó đã truyền cảm hứng cho nền thi ca Haiku, sự quyến rũ của nó với thiên nhiên và cái đẹp gây ra cảm hứng cho kiến trúc hội họa, sự thanh thản trầm lặng của nó được biểu lộ trong nghi lễ trà đạo và cái tinh thần của nó cũng được tồn tại trong nghệ thuật ca múa Noh. Mặc dù sự kiện này không có gì hơn đối với tinh thần của Thiền, và đối với Phật giáo Nhật Bản nhiều hơn Thiền. Phật giáo được người Triều Tiên truyền bá vào Nhật Bản vào thế kỷ thứ 6 sau Tây lịch và được giai cấp thống trị Nhật Bản hoan nghênh đón chào như một phương tiện làm ổn định và khai hóa xứ sở đã bị xâu xé bởi sự xung đột và hận thù truyền kiếp. Trong 5 thế kỷ tiếp theo sau đó, nó được tầng lớp quý tộc nâng cao và được hoàng gia bảo trợ, đáng kể nhất là trong suốt thời đại Nại Lương (710-784) khi hoàng đế Shomu xây dựng các quốc tự khắp xứ. Các tông phái vượt trội thời bấy giờ, trong đó có tông Thiên Thai, tất cả đều mang hình thức Đại Thừa Trung Hoa, dựa trên các truyền thống Ấn Độ. Ngược lại, Thiền tông từ Trung Hoa du nhập vào Nhật Bản từ thế kỷ thứ 12 được phát triển theo phong cách đặc biệt của Nhật Bản, không giống như những tông phái Nhật Bản nổi bậc khác, Thiền là một truyền thống tu viện, nó không đề cao kinh điển cũng như lòng mộ đạo, nhưng đặt nặng sự tu tập Thiền định và rèn luyện đạo đức. Danh từ Thiền xuất phát từ thuật ngữ Trung quốc "Ch'an," từ này lại xuất phát từ tiếng Bắc Phạn "Dhyana" hay tiếng Nam Phạn "Jhana," đều có nghĩa là "an định." Thiền tông có nguồn gốc từ Tổ Bồ Đề Đạt Ma, người đã mang Thiền vào Trung Quốc. Ở Nhật Bản vào dịp đầu năm mới người ta bán những con búp bê "Bồ Đề Đạt Ma" màu đỏ

chói rực rỡ, nhưng không có chân vì theo truyền thuyết thì Tổ ngồi diện bích trong một thời gian dài đến nỗi đôi chân của ngài bị thoái hóa. Người ta cũng nói rằng Bồ Đề Đạt Ma cắt hết lông mi như là một hình phạt cho sự buồn ngủ trong lúc hành thiền, và sau đó những cây trà mọc lên từ những phần cắt này. Có hai tông phái Thiền đặc biệt ở Nhật, cả hai đều bắt nguồn từ giáo thuyết của các vị sư có dòng truyền thừa từ Tổ Bồ Đề Đạt Ma và tối hậu là Đức Phật. Thiền Lâm Tế được ngài Eisai sáng lập vào thế kỷ thứ 12, nổi tiếng cho việc dùng công án. Tông phái Thiền thứ 2 là tông Tào Động, được Đạo Nguyên, một vị thầy vĩ đại, sáng lập, chủ trương một cuộc sống giản dị cho người xuất gia lẫn tại gia. Ngài Đạo Nguyên giảng dạy một phương pháp thiền gọi là "Tọa Thiền," qua phương pháp này, người ta có thể dần dần đi đến sự giác ngộ, thay vì giác ngộ tức thì như sự giảng dạy của tông Lâm Tế. Đạo Nguyên là một trong những nhân vật tôn giáo nổi bậc trong lịch sử Nhật Bản. Những tác phẩm triết học của ông là nền tảng cho tư tưởng Thiền, và tu viện do ông sáng lập, Eihei-ji, là trung tâm Thiền quan trọng cho đến ngày nay. Tông Tào Động tỏ ra kính trọng kinh điển và cuộc đời gương mẫu của Đức Phật lịch sử, Thích ca Mâu Ni. Nhấn mạnh đến hình thức trì giới, tự chế và các phương pháp tu tập thiền định. Trong hai tông Lâm Tế và Tào Động, có lẽ tông Tào Động là tông phái Thiền mang tính triết học và nghệ thuật hơn.

(II) The history of the development of Japanese Zen sects—Lịch sử phát triển Thiền phái Nhật Bản: According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, Zen was introduced to Japan several times—Theo Giáo sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, Thiền du nhập vào Nhật Bản bằng nhiều đợt:

1) Hsuan-Tsang's pupil, Dosho, who went to China in 654 A.D., introduced and taught Zen for the first time in the Zen Hall of Gangôji, Nara: Đệ tử của Huyền Trang là Đạo Chiêu (Doshô 629-700), đến Trung Quốc vào năm 654, lần đầu tiên mang Thiền về truyền bá tại Thiền đường Gangôji ở Nara.
2) Next, Tao-Hsuan, a Chinese Vinaya (discipline) master, came to Nara in 710 A.D. and taught the Zen of the Northern School. He transmitted it to Giôhyô in 733 A.D., who in turn taught it to Saicho (Dengyô Daishi): Kế đến là Đạo Tuấn (Dosen), một vị luật sư Trung Hoa, đến Nara năm 710 và truyền Bắc Tông. Ngài truyền pháp cho Hành Biểu (Giôhyô) năm 733 và Hành Biểu truyền cho Tối Trừng.
3) A special Zen instructor of the Southern School, Giku, a pupil of Ch'i-An, came to Kyoto and taught Zen from 851 to 858 A.D. in Danrinji Temple built by the Empress Danrin. He was successful in his teaching: Một vị Thiền sư Nam tông là Nghĩa Không (Giku), là đệ tử của Diêm Quan Tề An (Enkwan Saian) đến Kyoto và giảng Thiền từ năm 851 đến 858 tại chùa Đàn Lâm Tự (Danrinji) do hoàng hậu của Ta Nga Thiên Hoàng (Danrin) lập nên. Ông thành công mỹ mãn trong công cuộc truyền bá giáo pháp của ông.
4) In all the above cases the propagation was assisted by the Court but did not continue long. The last-mentioned teacher went home disappointed in 858 A.D., leaving a monument at Rashomon, Kyoto, inscribed: "A record of the propagation of Zen in Japan.": Trong những trường hợp kể trên, sự truyền bá đều được triều đình ủng hộ nhưng không bền lâu. Vị thiền sư sau cùng phải thất vọng bỏ về Trung Quốc năm 858, để lại một thành tích là Lã Sanh Môn (Rashomon), Kyoto, ghi chứng một kỷ lục về sự truyền bá Thiền tại Nhật Bản.

(III) Zen philosophy—Triết lý Thiền: The essence of Zen Buddhism is summed up as follows: "Look into the mind and you will find Buddhahood," this sect lays great stress on meditation or contemplation which alone can lead one to enlightenment. Zen master Dogen, one of the most important and representative features of Zen Buddhism. Dogen started his monastic life as a monk seeking an answer to the question: "Why did so many Buddhas practise the way of self-

enlightenment, although all living beings, by their very nature, already had Buddhahood in them." As nobody in Japan could satisfy him with a convincing answer, he went to China to seek light. There he attained enlightenment under the instruction of a Zen Buddhist monk. On his return to Japan he propagated the following doctrine: "All human beings have already been enlightened. They are Buddhas by nature. The practice of meditation is nothing but the Buddha's act itself."—Cốt lõi của Thiền tông được tóm lược như sau: "Cứ nhìn vào trong tâm thì sẽ thấy được Phật quả." Tông phái nầy nhấn mạnh vào sự thiền định hay thiền quán mà chỉ riêng một điều nầy đã có thể dẫn đến giác ngộ. Thiền sư Dogen, một trong những hình ảnh tiêu biểu của Thiền tông Nhật Bản. Ông đã bắt đầu cuộc sống tu sĩ với sự tìm lời giả đáp cho câu hỏi: "Vì sao có nhiều vị Phật phải hành trì con đường giác ngộ cho mình như thế, trong khi tất cả chúng sanh đều đã sẵn có Phật quả nơi họ?" Không tìm được người nào ở Nhật Bản có thể giải đáp thỏa đáng cho mình, ông đã đi đến Trung Quốc để tìm sự soi sáng. Tại đây, ông đã được giác ngộ bởi một tu sĩ Phật giáo Thiền tông. Khi trở về Nhật Bản, ông truyền bá chủ thuyết: "Tất cả mọi người đều đã được giác ngộ. Về bản chất, họ là những vị Phật. Hành Thiền chính là một hành động của Phật."

(IV) Japanese Zen sects—Các Thiền phái Nhật Bản:

1) Shingon Sect—Phái Chân Ngôn: The doctrines and practices of this sect were brought from China to Japan in the ninth century by Kukai (or Kobo-daishi, as he is more popularly known). Shingon discipline and practice revolve around three meditational devices: the mandala, the mantra, and the mudra—Các giáo lý và phương pháp tu tập của phái nầy được đưa vào Nhật Bản từ Trung Quốc bởi Kukai (hay Hoằng Pháp Đại Sư vì ông được biết qua danh hiệu nầy nhiều hơn) vào thế kỷ thứ IX. Pháp môn tu hành của phái Chân Ngôn xoay quanh ba phương thức quán tưởng: mạn đà la, mật chú, và thủ ấn.
2) Lin-Chi sect—Phái Lâm Tế: The teachings of Lin-Chi sect were firmly established in Japan by Fisai Myoan (1141-1215). The Lin-Chi sect is particularly strong in Kyoto, where many of its head temples and monasteries are located—Giáo lý phái Lâm Tế được Vinh Tây Minh Am (1141-1215) thiết lập vững chắc ở Nhật. Phái Lâm Tế đặc biệt mạnh ở Kyoto, nơi có nhiều chùa và tự viện hàng đầu của phái nầy.
3) Huang-Po Sect—Phái Hoàng Bá: This Zen sect was introduced into Japan from China in 1654 by Zen master Yin-Yuan. Its head temple built in the Chinese style, is Mampukuji, near Kyoto. Huang-Po sect is the least influential of the Zen sects in present-day Japan—Thiền phái nầy được Ấn Nguyên đại sư đưa vào Nhật Bản năm 1654. Tổ đình phái nầy xây theo kiểu Trung Quốc là chùa Mampuku gần Kyoto. Phái Hoàng Bá là thiền phái ít có ảnh hưởng nhất ngày nay tại Nhật Bản.
4) Ts'ao-Tung sect—Phái Tào Động: One of the two dominant Zen sects in Japan, the other being the Lin-Chi. There are several theories as to the origin of the names of Ts'ao-Tung. One is that it stems from the first character in the names of two masters in China, Tung-Shan-Liang-Chih and Ts'ao-Shan-Pen-Chi. Another theory is that the Ts'ao refers to the Sixth Patriarch, who was also known in Japan as Ts'ao-Tzi-Hui-Neng—Một trong hai thiền phái có thế lực hơn cả ở Nhật Bản, phái kia là Lâm Tế. Có nhiều thuyết nói về nguồn gốc của cái tên "Tào Động." Một cho rằng đây là chữ đầu của tên của hai vị thiền sư Động Sơn Lương Giới và Tào Sơn Bổn Tịch. Thuyết khác cho rằng chữ Tào chỉ Lục Tổ, vì ngài cũng được biết qua tên Tào Khê Huệ Năng.

Japati (skt & p): Nói thầm—Nói lầm bầm—To murmur—To mutter—To speak to oneself—To whisper.

Jara (p & skt):

1) Decay: Dị—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.
2) Old: Già—Aged—Lão—See Twenty-four non-interactive activity dharmas.

Jaramarana (skt): Decreptitude and death—Old age and death—One of the twelve nidanas, a primary dogma of Buddhism that decreptitude and death are the natural products of the maturity of the five skandhas—Lão tử, một trong thập nhị nhơn duyên, là một giáo lý quan trọng trong Phật giáo, lão tử là sản phẩm tất nhiên của sự thành thục (chín mùi) của ngũ uẩn—See Twelve conditions of cause and effect, Twelve links chain of dependent origination, and Twelve links of cause and effect.

Jarayu (skt): Xà Lâu—A placenta—An after-birth—Nhau của thai nhi.

Jarayuja (skt): Thai sanh—See Chatur-Yoni and Womb-born.

Jasmine: Mallika (skt)—Bông lài.

Jasmine flower: Mallika (skt)—Hoa lài.

Jasosnisa (p): Phật đảnh Thệ Đa (màu vàng nghệ).

Jata (skt): Sanh.

Jataka (skt): A birth story—Xà Đa Già—Xà Đà—Xà Đà Ca—Xà Đà Già—Kinh Bổn Sanh—Kinh Bản Nguyên—Kinh Bản Khởi—Narratives of birth stories detail past (previous) lives of the Buddha and of his followers and foes. The sutra shows how the acts of previous lives influence the circumstances of the present life according to the law of karma. Stories of previous incarnations of Buddhas and Bodhisattvas. A collection of 550 stories of the former lives of the Buddha Gotama. Jataka Sutra, Birth Stories or Past Lives Sutra, a part of the Khuddaka-Nikaya. The 547 Jatakas are by themselves the biggest section of the Sutra Pitaka. These are stories of the Sakyamuni Buddha's previous incarnations, one of the twelve classes of sutras, one of the twelve Mahayana sutras. Legendary stories of the Buddha's past lives as a Bodhisattva. These stories depict the series of good acts by which Sakyamuni was able to be reborn as the Buddha in India. A Jataka story is traditionally divided into three parts. The first introduces an incident in the life of Sakyamuni Buddha in India. The second relates an incident in one of his past existences. The third demonstrates the casual relationship between the incident in the past and the one in the present, and identifies the persons involved in the past incident with those living in the present—Kinh nói chi tiết về tiền thân Đức Phật, các đệ tử cũng như những kẻ chống phá Ngài. Kinh chỉ bày những hành động trong tiền kiếp ảnh hưởng thế nào đến những hoàn cảnh của cuộc sống hiện tại theo đúng luật nghiệp quả. Kinh Bản Sanh, gồm những câu chuyện nói về tiền thân của chư Phật và chư Bồ Tát (thụ sinh thành vô số thân hình, sắc tướng để hành Bồ Tát Đạo. Bổn Sanh Kinh gồm 550 câu chuyện nói về tiền thân Đức Phật. Bổn Sanh Kinh, một phần của Khuddaka-Nikaya. Chỉ riêng phần nầy, có 547 truyện, là một phần quan trọng nhất của Kinh Tạng. Đây là một trong 12 bộ Kinh Đại Thừa, còn gọi là Chuyện tiền thân Đức Phật hay kinh văn mà Đức Như Lai nói về hành nghiệp tu hành của Ngài khi còn là Bồ Tát. Kinh ghi lại những bài thuyết pháp của Đức Phật nhắc về các đời trước của Ngài, hồi Ngài còn trong kiếp Bồ Tát. Kinh cũng nói về những bài tiên đoán về sự thành Phật của Ngài tại Ấn Độ. Kinh được chia làm ba phần. Phần đầu nói về cuộc đời Đức Phật Thích Ca Mâu Ni tại Ấn Độ. Phần thứ nhì nói về tiền thân của Ngài. Phần thứ ba nói về mối tương giao cũng như những nhân vật liên hệ giữa tiền thân và hiện kiếp của Ngài—See Jataka stories, and Twelve sutras.

Jatakamala (skt): Xã Đắc Ca Ma La—A garland of incarnation stories in verse—Bản Sanh Man, hay tên của các bài tán tụng (tập hợp các chuyện về sự tu khổ hạnh của Đức Phật).

Jatakamala-sastra: Garland of Jatakas—Luận Túc Sanh Truyện (Bản sanh man luận).

Jataka stories: Bổn Sanh Truyện—Collection of the stories of the Buddha's former births—Túc Sanh Truyện.

1) The Jatakas or previous birth stories of the Buddha are a collection of 547 edifying tales about the adventures of the Buddha in his previous lives. They share a common form, beginning by explicitly stating the moral of the story and ending by identifying who the Buddha, then only a Bodhisattva, was in the tale. The Buddha appears in many guises, including those of a god, a trader, a bandit, a caravan leader, a deer, an antelope and a vulture. These fables, some of which are based on pre-Buddhist folk tales, have been told time and time again. They have become

completely ingrained in the lore of many cultures to which Buddhism has spread and inspired countless artistic representations. They are especially popular among the laity of Southeast Asian countries. The Jatakas extol the virtues of leading a righteous life, which can help to ensure a favorable rebirth. For example, in the "Monkey-Lord Jataka," the Bodhisattva tricks a greedy crocodile by telling the predator that his monkey heart is hanging on a nearby tree, and thereby teaches the reptile the virtue of truth. In the famous Vesantara Jataka, where the Bodhisattva appears as a prince, he teaches the merit of giving by parting with everything, including his children and wife. The Jataka stories are still popular to this day and have even been transformed into an Indian comic book series—Túc Sanh Truyện hay truyện tiền thân của Đức Phật là một tập gồm có 547 câu chuyện làm sáng tỏ về những cuộc phiêu lưu của Đức Phật trong những tiền kiếp của Ngài. Những câu chuyện này có chung một hình thức, bắt đầu bằng cách thể hiện rõ ràng nền tảng đạo đức của cốt truyện và kết thúc bằng cách đồng hóa Đức Phật với một vị Bồ Tát. Đức Phật xuất hiện qua nhiều cách, khi là một vị thần, một thương gia, một tên cướp đường, một người dẫn đầu đoàn buôn, một con nai, một con hoẵng hay một con kên kên. Trong những truyền thuyết này, có một số câu chuyện dựa theo truyện dân gian có trước thời Đức Phật đã được thuật đi thuật lại nhiều lần. Chúng hoàn toàn ăn sâu trong kho tàng của nhiều nền văn hóa mà Phật giáo đã truyền bá và đã gây cảm hứng cho vô số những sự thể hiện nghệ thuật. Đặc biệt chúng phổ biến trong thành phần tại gia thuộc các xứ trong vùng Đông Nam Châu Á. Truyện Túc Sanh ca tụng những giới đức khổ hạnh dẫn đến một đời sống đúng đắn và đạo đức có thể bảo đảm cho sự tái sanh tốt đẹp như ý. Ví dụ như trong câu chuyện "Khỉ Chúa," vị Bồ Tát đánh lừa một con cá sấu tham lam bằng cách bảo nó rằng trái tim khỉ đang treo ở một cành cây gần đó, và nhờ đó dạy cho loài bò sát này về đạo đức của sự chân thật. Trong câu chuyện nổi tiếng về Vesantara, nơi Bồ Tát xuất hiện là một hoàng tử, Đức Phật dạy về công đức bố thí bằng cách từ bỏ hết mọi thứ, kể luôn cả vợ con. Túc Sanh Truyện vẫn còn được phổ biến rất rộng rãi cho đến ngày hôm nay, thậm chí được người ta biến thành một bộ sách ngụ ngôn của người Ấn Độ.

2) For more than twenty-five hundred years, the Buddha's life-story has been transmitted by generations of Buddhists, making it one of the most instructive explanations of the Buddhist path. Different renderings have emphasized different aspects of this great epic. For example, the Pali Jatakanidana, around the 5th century A.D., goes into great detail about the Buddha's previous lives, and the Buddhacharita during the second century A.D. begins with his last birth. The beautiful Lalitavistara emphasizes the supernatural, while many works of Western scholarship seek to uncover the facts behind the legend. All versions, however, share a common heritage, and it is the core of this legacy that is told here. The Jatakanidana reports that many, many aeons ago, when another Buddha, Dipankara, was walking the earth, there lived a pure and virtuous man called Sumedha. He was born to a wealthy family but renounced his worldly possessions and became an ascetic. When Sumedha encountered Dipankara, he resolved that he too would become a Buddha, "one who has awakened" from the sleep of ignorance. This intention to attain enlightenment made him a Bodhisattva. Dipankara saw that Sumedha would ultimately become enlightened, and subsequent Buddhas reaffirmed this prediction. The Bodhisattva was reborn many times and in many forms, perfecting himself in each life to become a Buddha. He sought to be more generous with fellow beings, to lead an impeccable moral life, to make do with as few possessions as possible, to cultivate his mental and psychic abilities, and to gain insight into the way things are. These and other perfections were later to become the hallmarks of his teaching and of Buddhism in general. In his penultimate life

the Bodhisattva was reborn in the Tusita Heaven, where he prepared for his final birth among humans. From the Tusita Heaven, he surveyed the world, choosing as his mother the virtuous Queen Maya, wife to Suddhodana, king of the Sakyas at Kapilavastu. The night on which the Bodhisattva was conceived, the queen dreamed that an elephant touched her side and placed a white lotus in her womb, while at the moment of conception the 10,000 world systems quaked violently. The soothsayers who were summoned to explain the queen's dream said that she was pregnant and that the new child would be either a universal monarch or a Buddha, depending on whether he followed the life of a householder or that of an ascetic. As the time of birth approached, the queen traveled toward Devadaha, where her parents lived, stopping to rest in the pleasure grove of the "sal" trees at the Lumbini gardens. Entering the gardens she felt the onset of labor, and a great "sal" tree bent gently to support her. The Bodhisattva emerged from his mother's side, clean and pure, like a man descending a staircase, and was received into the golden net of the great Brahmas. Surveying the ten directions, he took seven strides to the north and roared: "I am the chief of the world. This is my last existence; henceforth there is no more rebirth for me." The miraculous birth was marked by great joy throughout the world: the blind could see, the crippled could walk and the deaf could hear the dumb. The world itself celebrated as the great ocean turned into sweet water and five kinds of lotuses covered the surface of the earth—Hơn hai ngàn năm qua, câu chuyện về cuộc đời Đức Phật đã được các thế hệ Phật tử truyền lại, tạo cho nó trở thành một trong những sự giải thích về giáo huấn của đạo Phật. Những sự diễn giảng khác nhau nhấn mạnh đến những khía cạnh khác nhau của sử thi vĩ đại này. Thí dụ như Túc Sanh Truyện bằng tiếng Pali, khoảng thế kỷ thứ 5 sau Tây lịch, đi vào những chi tiết lớn về tiền thân của Đức Phật, và Buddhacharita vào khoảng thế kỷ thứ 2 sau Tây lịch mở đầu với kiếp tái sanh cuối cùng của Ngài. Sử Thi Phật Giáo tuyệt vời lại nhấn mạnh đến tính chất siêu phàm, trong khi đó nhiều công trình nghiên cứu uyên thâm của Tây Phương đi tìm kiếm để khám phá những sự thật phía sau huyền thoại này. Tuy vậy, tất cả những bản dịch đều có một di sản chung, và đây là cốt lõi của tài sản kế thừa này đã được người ta thuật lại ở đây. Truyện Jatakanidana thuật lại rằng, rất nhiều, nhiều niên kỷ trước đó, khi một vị Phật khác hiệu là Nhiên Đăng, khi đang đi trên quả địa cầu, ở đó có một người đạo đức và trong sạch được gọi là Sumedha. Vị này sinh ra trong một gia đình giàu có nhưng lại từ bỏ tất cả những tài sản trần tục này để trở thành một nhà tu khổ hạnh. Khi Sumedha gặp Phật Nhiên Đăng, vị Phật này khẳng định rằng vị này cũng sẽ thành Phật, "người đã tỉnh thức" khỏi giấc ngủ vô minh. Ý định đạt được giác ngộ khiến cho vị này trở thành một vị Bồ Tát. Đức Phật Nhiên Đăng cuối cùng đã nhận biết rằng Sumedha sẽ hoàn toàn giác ngộ, và các vị Phật tiếp theo sau đó tái khẳng định sự tiên đoán này. Vị Bồ Tát tái sanh trong nhiều kiếp và dưới nhiều hình dáng, tự hoàn thiện bản thân mình trong từng kiếp để trở thành Phật. Ngài tìm cách từ bi độ lượng với tất cả cả đồng loại, để dẫn đến một cuộc sống đạo đức hoàn hảo, thực hiện lối sống với càng ít tư hữu càng tốt, để tu dưỡng được những khả năng tinh thần và thể xác, và để đạt được tuệ giác theo bản chất thật của vạn hữu. Những hình thức này và những phẩm hạnh bố thí khác nhau sau đó đã trở thành những chuẩn mực về giáo lý của Ngài và của đạo Phật nói chung. Trong kiếp sống áp chót, vị Bồ Tát được tái sinh vào cung trời Đâu Suất, tại đây Ngài đã chuẩn bị cho lần tái sanh cuối cùng trong cõi người. Từ nơi cung trời Đâu Suất Ngài xem xét thế gian, chọn lựa người mẹ đạo đức của Ngài, Hoàng Hậu Ma Gia, vợ của vua Tịnh Phạn, vua của dòng Thích Ca tại thành Ca Tỳ La Vệ. Vào đêm Hoàng Hậu thụ thai, bà nằm mơ thấy một con bạch tượng chạm vào hông bà và đặt một đóa hoa sen trắng trong tử cung của bà, trong khoảnh khắc thụ thai đó, 10,000 cõi vũ trụ rung động dữ

dội. Những nhà tiên tri được triệu tập đến để đoán giấc mộng của hoàng Hậu rồi tâu rằng bà đã thụ thai và đứa bé chào đời sẽ là vua của vũ trụ hoặc một vị Phật, tùy theo vị này theo đuổi cuộc sống của một vị gia trưởng hay của một đạo sĩ khổ hạnh. Đến gần ngày sanh nở, hoàng hậu trên đường về Devadaha, nơi cha mẹ bà sống, bà dừng lại nghỉ ngơi dưới cội cây Ta La trong vườn Lâm Tỳ Ni. Khi tiến vào khu vườn bà cảm thấy mình chuyển dạ và một cây Ta La to lớn nhẹ nhàng uốn mình xuống để đỡ bà. Vị Bồ Tát từ bên hông mẹ hiện ra, trong sạch và tinh khiết, giống như một người từ trên cầu thang hạ dần xuống, và được các vị Phạm Thiên đỡ vào trong một chiếc lưới đan bằng sợi vàng ròng. Quan sát mười phương, Ngài bước bảy bước về phía Bắc và dõng dạc tuyên bố: "Ta là chủ của thế gian. Đây là lần sinh cuối cùng của ta; kể từ đây ta không còn trở lại vòng sinh tử." Sự đời kỳ diệu này được đánh dấu bởi niềm vui lớn lao khắp thế gian: người mù có thể nhìn thấy, người què quặt có thể đi, người điếc có thể nghe, người câm có thể nói. Chính thế gian cũng tán dương bởi vì biển cả biến thành dòng nước ngọt và năm loại hoa sen phủ đầy khắp mặt đất.

Jati (p): Xà Đề—Sanh—Birth or rebirth—The final outcome of karma—Production—Form of existence—The eleventh in the chain of the Nidanas—Mắc xích thứ mười một trong 12 mắc xích nhân duyên—See Twelve conditions of cause and effect, Twelve links chain of dependent origination, Twelve links of cause and effect, Twenty-four non-interactive activity dharmas, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Jatijara (skt): Xà Đề Xà La—Birth and decrepitude (aging)—Sanh và lão.

Jatikkhayam (p): One who has destroyed all the causes of being reborn—Bậc đã diệt được hết nhân đưa đến tái sanh.

Jatimdhara (skt): Jatimdhara (skt)—Trì Thủy—A physician who adjusted prescriptions and diet to the seasons; reborn as Suddhodana—Một vị lương y đã điều chỉnh toa thuốc và thức ăn trong các mùa cho bệnh nhân, sau nầy tái sanh làm Tịnh Phạn Vương.

Jati-marana (skt): Sanh tử—Birth and death—Life and death—Living and dying.

Jatisena (skt): Xà Đề Thủ Na—Name of a Brahman, an ancient sage mentioned in the Nirvana Sutra, who converted to Buddhism after hearing a preaching from the Buddha—Tên của một vị Bà La Môn, một nhà thông thái được Phật nói đến trong Kinh Niết Bàn, người đã chịu quy-y Phật sau khi nghe Phật thuyết giảng.

Jati-thero (p): An elder by birth—Sanh trưởng lão—See Three dharmas (XXXII).

Javana (p): Impulsion—Impulsive karma-producing moments—Tiến trình thúc đẩy hay sự năng động (đó cũng chính là lúc mà nghiệp được thành lập).

Jaya (skt): Conquering, a manual sign of overcoming—Xà Dạ—Chế ngự, dấu hiệu của sự chế ngự.

Jayagupta (skt): Xà Da Cúc Đa—A teacher of Hsuan-Tsang in Srughna—Thầy của ngài Huyền Trang tại thành Srughna.

Jayanta (skt): Xà Diễn Đế—Conqueror, name of Siva and others—Người chế ngự, tên của Thần Siva và các vị Thần khác.

Jayapura (skt): Xà Da Bổ La—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Jayapura, an ancient city in the Punjab, probably the present Hasaurah, 30 miles north-west of Lahore—Theo Trung Anh Phật Học Từ Điển, Xà Da Bổ La, một thành phố cổ nằm trong khu Punjab, khoảng 30 dậm về phía tây bắc của Lahore.

Jayasena (skt): Xà Da Tể Na—A noted Buddhist scholar of the Vedas, a native of west India—Một học giả Phật giáo nổi tiếng về Kinh Vệ Đà, người miền tây Ấn Độ.

Jayata (skt): Tổ Xà da đa—Xà Dạ Đa—The Indian twentieth patriarch—Vị tổ thứ 20 của Ấn Độ. **See Twenty eight Indian Patriarchs.

Jayendra (skt): Xà Da Nhân Đà La—A monastery of Pravarasenapura, now Srinagar, Kashmir—Tự viện Xà Da Nhân Đà La ở Pravarasenapura, bây giờ là Srinagar, thuộc Kashmir.

Jealous (a): Ganh tỵ.

Jealousy (n): Irshya (skt)—Tật đố—Ganh ghét—Jealousy means to be jealous of another person thinking he or she has more talent than we do (to become envious of the who surpass us in one way or other). Jealousy can be a consuming fire in our mind, a state of suffering. In meditation, if we want to eliminate jealousy, we should see and feel it without judgment or condemnation for judgment and condemnation only nourish jealousy in our mind—Ganh tỵ là tật đố nghĩ rằng người khác có tài hơn mình. Ganh tỵ có thể là ngọn lửa thiêu đốt tâm ta. Đây là trạng thái khổ đau. Trong thiền quán, nếu chúng ta muốn đối trị ganh tỵ chúng ta cần nhìn thấy và cảm nhận nó mà không phê bình hay lên án vì phê bình và lên án chỉ làm tăng trưởng lòng ganh tỵ trong ta mà thôi—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Jealous contempt: Khinh đố.

Jetaka (skt): Sadvahana (skt)—Thị Diễn Đắc Ca—Sa Đa Bà Hán Na—A king of southern Kosala, patron of Nagarjuna—Quốc vương của xứ Nam Kosala.

Jetavana Garden: Jetavanarama (skt)—Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên—A park near Sravasti, said to have been obtained from prince Jeta by the elder Anathapindika, in which monasterial buildings were erected, one of the favorite resorts of Sakyamuni Buddha. According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Jetavana Garden, or Garden of Jeta and Anathapindika is a park near Sravasti, bought by Anathapindika from prince Jeta, which was offered to the Buddha and his Sangha as a result of the collaboration of Prince Jeta and billionaire Anathapindika. It is said to have been obtained from Prince Jeta by the elder Anathapindika. Anathapindika paid for Prince Jeta's garden in gold, erected monasterial buildings, and donated it to the Buddha. Prince Jeta was very moved with this, thus he donated all the trees and another parcel of land to the Buddha. Thus the double name for the site where the Buddha preached his teachings: "The Garden of Jeta and Anathapindika." This garden was the favourite resort of Sakyamuni. Two hundred years later it is said the park has been destroyed by fire, rebuilt smaller 500 years after, and a gain a century later burnt down; thirteen years afterwards it was rebuilt on the earlier scale, but a century later entirely destroyed—Tại thành Xá Vệ (Sravasti) có vị trưởng giả giàu có tên Tu Đạt Đa (Sudatta), lại cũng có tên là Cấp Cô Độ (Anathapindika), người đã mua khu vườn của Thái Tử Kỳ Đà để kiến lập một khu tịnh xá cao rộng trang nghiêm mang tên Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên. Ông cung thỉnh Đức Phật và đệ tử của Ngài an cư kiết hạ và giảng thuyết Phật pháp tại địa phương. Tu Đạt Đa là vị hộ pháp trung thành của Phật giáo thời bấy giờ). Khu vườn gần thành Xá Vệ, người ta nói trưởng giả Cấp Cô Độc đã mua lại từ tay thái tử Kỳ Đà, trong đó những khu tịnh xá được xây dựng lên, là nơi mà Đức Phật thích ghé về nghỉ ngơi nhất. Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển (dựa theo Pháp Uyển Châu Lâm tập 39), vườn Kỳ Thọ gần thành Vương Xá, được cúng dường cho Phật và Tăng đoàn của Ngài bởi Thái tử Kỳ Đà và nhà tỷ phú Cấp Cô Độc. Người ta nói Ngài Cấp Cô Độc đã mua lại khu vườn nầy từ Thái tử Kỳ Đà bằng vàng, xây dựng tịnh xá, rồi cúng dường cho Đức Phật. Thái tử Kỳ Đà rất cảm động trước nghĩa cử ấy nên ông bèn hiến tất cả những cây và khoản đất còn lại. Chính vì vậy mà khu vườn nơi Phật thường hay thuyết pháp nầy có tên đôi của hai vị thí chủ là Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên (tức là cây của thái tử Kỳ Đà và vườn của ông Cấp Cô Độc). Đây là khu an cư kiết hạ mà Đức Phật rất thích. Hai trăm năm sau đó cả khu vườn và tịnh xá bị thiêu rụi, 500 năm sau được xây lại nhỏ hơn, và rồi một thế kỷ sau lại bị đốt cháy rụi lần nữa; mười ba năm sau đó được xây lại bằng khu tịnh xá nguyên thủy, nhưng một thế kỷ sau đó lại bị hủy diệt (Về phương bắc nước Kiều Tát La).

Jetavana Monastery (skt): Kỳ viên Tịnh Xá—Thệ Đa Lâm—Jetavana—Jeta Grove—Name of an Indian Buddhist monastery located at Sravasti. Jetavana Garden resulted from the collaboration of Prince Jeta and billionaire Anathapindika and was made as an offering to the Buddha. According to Eitel from The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this is the seven-storey abode and park presented to Sakyamuni by Anathapindaka, who bought it from the prince Jeta. It was a favourite resort of the Buddha, and most of the sutras date from this spot. The millionaire Sudatta, he was given the epithet

"Anathapindika" because he always helped the orphans and the Solitary. After discussing with prince Jeta, Anathapindika went back home to being gold to buy the garden and donated the site to the Buddha. In fact, the site was selected by Sariputra, who spent the last twenty-five rainy season retreats of his life there. It was also the Buddha's favorite retreat, and he spent nineteen rainy season retreats at Jetavana. Jetavana is also the name of a monastery in Sri Lanka, built by king Mahasena (334-362) for Mahayana monks. It maintained a separate Nikaya until the twelfth century, when king Parakramabahu I ordered it to amalgamate with the Mahavihara nikaya—Tên của một ngôi tịnh xá Phật giáo tại Ấn Độ tọa lạc trong thành Xá Vệ (ngôi chùa gần thành Savatthi ở miền bắc Ấn Độ, nơi đức Phật thường dạy đạo). Vườn Kỳ Thọ Cấp Cô Độc là kết quả của sự hợp tác cúng dường lên Phật của Thái tử Kỳ Đà và trưởng giả Cấp Cô Độc. Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, đây là tịnh xá bảy từng cùng với công viên mà ngài Cấp Cô Độc đã mua từ Thái Tử Kỳ Đà để hiến cho Phật. Đây là nơi an cư mà Đức Phật rất thích, cũng là nơi mà nhiều bộ kinh đã được Phật thuyết giảng. Nhà triệu phú Sudatta được người ta ban cho danh hiệu Cấp Cô Độc vì ông thường giúp đở những trẻ mồ côi và người cô độc. Sau khi thảo luận với thái tử Kỳ Đà, Cấp Cô Độc bèn lấy vàng tới mua ngôi vườn và hiến cho Đức Phật. Kỳ thật, địa điểm này do ngài Xá Lợi Phất lực chọn và ngài đã trải qua hai mươi lăm lần an cư kiết hạ tại đây. Đây cũng là nơi mà Đức Phật rất thích, vì chính Ngài cũng đã trải qua 19 mùa an cư tại vườn Kỳ Thọ này. Kỳ Viên cũng là tên của một ngôi tịnh xá ở Tích Lan được vua Mahasena xây dựng cho chư Tăng phái Đại Thừa. Phái này có hệ kinh điển riêng cho đến thế kỷ thứ 12 khi vua Parakramabahu đệ nhất ra lệnh cho phái này nhập vào phái Nguyên Thủy.

Jetavaniyah (skt): Jetiyasailah (skt)—Chỉ Đát—School of the dwellers on Mount Jeta or school of Jetrvana, a subdivision of Sthavirah—Trường phái của những người trên núi Chỉ Đát, một tông phái của Thượng Tọa Bộ.

Jetavana stupa: The stupa in Jetavana, where the Buddha revealed his supernatural powers. This is one of the eight Great Spiritual or Sacred Stupas of Buddhism—Ngôi tháp tại Vườn Kỳ Đà thuộc nước Xá Vệ, nơi Phật hiện thần thông. Đây là một trong tám ngôi tháp thiêng lớn của Phật giáo—See Eight great spiritual or sacred stupas.

Jetavana-vihara: Tịnh Xá Kỳ Thọ Cấp Cô Độc—Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên—See Jetavana Monastery and Anathapindika.

Jetavaniya (skt): Caityaka (skt)—Chế Đa Sơn Bộ—Chi Đề Gia Bộ—Chỉ Để Khả Bộ—Chế Đa Sơn Bộ—See Caityaka.

Jetr (skt): Jeta (skt)—Thệ Đa—Kẻ Chiến Thắng—Victor—Son of king Prasenajit of Kosala, previous owner of the Jetavana—Con trai vua Ba Tư Nặc của xứ Câu Tát La, là chủ trước đây của Thệ Đa Lâm (ngày thái tử chào đời cũng là ngày mà vua Ba Tư Nặc vừa chiến thắng địch quân, nên thái tử mang tên "Kẻ Chiến Thắng."). **See Jetavana.

Jetrjeta (skt): Thái tử Kỳ Đà.

Jetrjeta-Vihara (skt): Kỳ đà Tịnh xá.

Jetsun Dampa Hutukhtu (tib): The major reicarnate lama of Mongolian Buddhism. The first was Odur Gegen (1635-1723), whose monastic seat was Erdini Juu. Khutukhtu is the Mongolian equivalent "noble" or "wise." The traditional seat of these lamas was Da Khuree, now known as Ullan Bator. The eighth member of the lineage died in 1924 after serving as the country's temporal ruler following Mongolian independence from China, but when the Communists re-established control the lineage was banned, and so there is currently no officially recognized successor in Mongolia. Despite this, in 1991 the fourteenth Dalai Lama publicly announced that Jambel Namdrol Chogi Gyeltsen (1929 -) is the ninth member of the lineage. He was born in Lhasa and studied with teachers from all four of the main orders of Tibetan Buddhism prior to fleeing the country in 1959 following the Chinese invasion and annexation of Tibet. His identity as the "rJe btsun giam pa" was not officially announced until after the fall of the Soviet Union. Mongolian hagiography (Thánh Nhân Liệt Truyện), for example in a Chinese work entitled "Meng-ku I-sheh," which traces the lineage back through fifteenth incarnations prior to Odur Gegen and claims that the first of the series lived during

the time of Sakyamuni Buddha. The fifteenth was the great Tibetan historian Taranatha (1575-1634). The identification of Odur Gegen as the reincarnation of Taranatha was reported first made by the fifth Dalai Lama, Ngawang Losang Gyatso (1617-1682)—Vị Lạt Ma tái sanh chính của Phật giáo Mông Cổ. Vị đầu tiên là Odur Gegen, tu viện của ông là Erdini Juu, Khutukhtu là từ ngữ Mông Cổ tương đương với "Cao thượng" và "khôn ngoan." Trụ sở của truyền thống của những vị Lạt Ma này ở Da Khuree, mà bây giờ là Ullan Bator. Vị truyền thừa thứ 8 thị tịch năm 1924 sau khi phục vụ trong chính phủ độc lập lâm thời của Mông Cổ sau khi thu hồi nền độc lập từ tay của người Trung Hoa, nhưng khi chế độ Cộng Sản tái thiết lập sự kiểm soát thì dòng truyền thừa này bị ngăn cấm, và như vậy hiện tại không có người kế vị được công nhận chính thức trên đất Mông Cổ. Dù vậy, vào năm 1991 Đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ 14 công khai tuyên bố Jambel NamdrolChogi Gyeltsen là truyền thừa thứ chín của truyền thống. Vị này được sanh ra trên đất Tây Tạng và theo học với 4 trường phái chính của Phật giáo Tây Tạng trước khi đào thoát khỏi Tây Tạng theo sau cuộc xâm lăng và sáp nhập Tây Tạng vào trung quốc vào năm 1959. Thân phận của ông như là vị truyền thừa "rJe btsun giam pa" không được chính thức công bố cho đến sau ngày chế độ Sô Viết sụp đổ. Mông Cổ Theo Thánh Liệt Truyện, trong một tác phẩm Trung Hoa có nhan đề "Meng-ku I-sheh," truy ngược trở về 15 lần tái sanh trước Odur Gegen và tuyên bố rằng dòng tái sanh đầu tiên đã sống trong thời Phật còn tại thế. Dòng thứ 15 là nhà sử học vĩ đại của Tây Tạng Taranatha. Việc nhận ra Odur Gegen như là vị tái sanh của Taranatha được Đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ 5, là ngài Ngawang Losang Gyatso tường thuật đầu tiên

Jewel (n): Bảo châu.

1) Mani (skt)—Gem—Pearl—Precious stone—Bảo châu.
2) Group of devoted Buddhists: In Korean Buddhism, the term "Jewel" is used to designate a small group of devoted Buddhist disciples—Trong Phật giáo Triều Tiên, từ "Bảo" được dùng để chỉ một nhóm nhỏ những Phật tử thuần thành.

Jewelled-Appearance Buddha: Phật Bảo Tướng.

Jewel Cloud: Bảo Vân—Pao-Yun, a monk of Liang-Chou, who travelled to India around 397 A.D., returned to Ch'ang-An, and died in 449, at the age of 74—Bảo Vân là tên của một nhà sư Trung Quốc, quê ở Lương Châu, đã du hành sang Ấn Độ vào khoảng năm 397 sau Tây Lịch, trở về Trường An, chết năm 449, ở tuổi 74.

Jewel Cloud Scripture: Kinh Bảo Vân.

Jewel collection: Bảo tụ—Jewel-collection; a collection of precious things, e.g. the Buddhist religion—Đạo Phật là tôn giáo tích tụ những gì quý báu nên gọi là Bảo Tụ.

Jewel-Heap Sutra: Kinh Đại Bửu Tích—See Ratnakuta Sutra.

Jewelled-Flower-Virtue Buddha: Phật Bảo Hoa Đức.

Jewel land: Bảo Sở—Jewel place—Treasure land—The place of precious things, i.e. the perfect Nirvana—Bảo sở là nơi chứa những châu báu, như Niết Bàn Vô Dư.

Jewel-like state: Như thiệt trụ—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of jewel-like state in unexcelled complete perfect enlightenment**.** Enlightening Beings who abide by these can attain the jewel of supreme great knowledge and wisdom of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ như thiệt trụ nơi vô thượng Bồ Đề. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được đại trí huệ bửu vô thượng của chư Phật—See Ten kinds of jewel-like state in unexcelled complete perfect enlightenment.

Jewel Nature Thus Come One: Bửu Thắng Như Lai—According to the Earth Store Bodhisattva Sutra, Chapter 9, the Buddha taught: "In the past, as many aeons ago as there are grains of sand in the Ganges River, a Buddha named Jewel Nature Thus Come One appeared in the world. If a man or woman hears the name of this Buddha and in the space of a finger-snap decides to take refuge, that person will never retreat from the unsurpassed path—Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát, phẩm thứ chín, Đức Phật dạy: "Hằng hà sa số kiếp về thuở quá khứ, có đức Phật ra đời hiệu là Bửu Thắng Như Lai. Như có người

nam người nữ nào được nghe danh hiệu của đức Phật đây, phát tâm quy-y với Phật trong khoảng khảy móng tay, người nầy trọn hẳn không còn thối chuyển nơi đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác."

Jewel-tree: Bảo Thụ—The jewel-trees of the Pure Land—Cây quý nơi cõi Tịnh Độ.

Jewelled-accumulation sutra: Ratnakuta-sutra (skt)—Kinh Bảo Tích—See Ratnakuta-sutra.

Jewelled appearance Buddha: Bảo Tướng Phật—See Jeweled Apearance Thus Come One.

Jeweled Apearance Thus Come One: Đa Bửu Như Lai—According to the Earth Store Bodhisattva Sutra, Chapter 9, in the past, a Buddha named Jeweled Apearance Thus Come One appeared in the world. If a man or woman hears this Buddha's name and gives rise to a thought of respect, that person will, before long, attain the fruit of Arhatship—Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát, phẩm thứ chín, vô lượng vô số hằng hà sa kiếp về thuở quá khứ có đức Phật ra đời hiệu là Đa Bửu Như Lai. Như có người nam người nữ nào nghe đến danh hiệu của đức Phật đạy, sanh lòng cung kính, không bao lâu người ấy sẽ đặng quả A La Hán.

Jewelled canopy: Bảo cái (tàng lọng quý báo).

Jewelled flower virtue Buddha: Bảo Hoa Đức Phật.

Jewelled nets: Lưới Đế Châu.

Jhana (p): Nhập định—Meditative absorption—A state of serene contemplation atained by meditation—Nhập định hay tầng thiền (trạng thái an tĩnh của tâm đạt được qua thiền định. Đặc tính của tâm có khả năng dính chặt trên đối tượng và quan sát đối tượng, đốt cháy phiền não).

Jhana samma ditthi (p): Chánh kiến trong các tầng thiền. Đây là chánh kiến khởi sinh trong tám tầng thiền định, không phải trong thiền minh sát.

Jhapita (skt): Xà La—Hỏa táng.

1) A monk's funeral pyre—Trà Tỳ.
2) Cremation—Hỏa táng—Cremation, the relics being buried, one of the four methods of bury (Hỏa táng: Fire, Thủy táng: Water, Thổ táng: Ground, Lâm táng: Buried in the forest)—Người chết đem thiêu, còn lại tro cốt đem chôn, một trong bốn loại ma chay.

Jhaqita (skt): Lễ hỏa táng hay trà tỳ—Cremation.

Ji (jap): Thời Tông (Phật giáo Nhật Bản).

Jiang-T'ien Tsu: Giang Thiên Tự—The River and Sky monastery on Golden Island, Ching-Jiang, Jiang-Su—Chùa Giang Thiên trên núi Kim Sơn thuộc Thanh Giang, tỉnh Giang Tô.

Jiei-Daishi (jap): Từ Tuệ Đại Sư (912-985).

Jigoku (jap): Naraka (skt)—Địa Ngục—Place of torment—See Hell.

Jihva (skt): Thiệt—Lưỡi—Tongue—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Jihva-rasa (skt): The place of the tongue and taste—Thiệt Vị Xứ—See Twelve entrances (II).

Jihva-vijnana (skt): Tasting—Taste consciousness—Thiệt thức—See Eight consciousnesses (I) (A).

Jihvendriya (skt): Tongue—Thiệt căn—See Twenty two roots.

Jijuyo (jap): Tự thọ dụng tam muội—A Japanese Buddhist term for "The state of natural balance" (which we experience when making effort without an intentional aim)—Thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản có nghĩa là "Tự thọ dụng tam muội" (trạng thái chúng ta kinh qua khi nỗ lực tu tập không với một mục tiêu định trước).

Jikai-Bongyo (jap): Brahma-carya (skt)—To remain unmarried and to keep commandments—Trì giới phạm hạnh.

Jikaku-Daishi (jap): Từ Giác Đại Sư (Nhật Bản).

Jikkai (jap): The ten realms, or states of existence—See Ten realms.

Jikokuten (jap): Dhritarashatra (skt)—Trì Quốc Thiên Vương.

Jimon (jap): Phái Tự Sơn (Nhật Bản).

Jimyo (jap): Tsu-Ming, a noted monk of the Sung dynasty—Từ Minh Sở Viện Thiền Sư, một vị sư nổi tiếng đời nhà Tống—See Tzu-Ming-Chu-Yuan.

Jina (skt):

1) Friend of the Jina, or, having the Jina for friend, or to take refuge in the Triratna: Thắng Hữu—Làm bạn với người chiến thắng, ý nói về quy y Phật.

2) The name of an eloquent monk of Nalanda, around 630 A.D., author of Sarvastivadah-vinaya-sangraha, translated into Chinese in 700 A.D.: Tên của một vị Tăng có tài hùng biện tại tu viện Na Lan Đà, vào khoảng năm 630 sau Tây Lịch, tác giả của bộ Đại Chúng Bộ Luật, được dịch sang Hoa ngữ khoảng năm 700 sau Tây Lịch.
3) Victorious One: Thắng giả—Victor, he who overcome, a title of every Buddha; name of various persons; the Jaina religion; the Jains—Dịch là Thắng, chỉ ngôi Phật tôn quý, còn có nghĩa là giáo phái Kỳ Na.

Jinadhatu (skt): Buddha's relics (hard substance left after the cremation of the body)—Phật Xá Lợi hay xá lợi của Phật (chất cứng còn lại sau lễ trà tỳ của Đức Phật).

Jinamitra (skt): Thắng Hữu—The name of an eloquent monk of Nalanda, around 630 A.D., author of Sarvastivadah-vinaya-sangraha, translated into Chinese in 700 A.D.—Tên của một vị Tăng có tài hùng biện tại tu viện Na Lan Đà, vào khoảng năm 630 sau Tây Lịch, tác giả của bộ Đại Chúng Bộ Luật, được dịch sang Hoa ngữ khoảng năm 700 sau Tây Lịch.

Jinaputra (skt):
1) Sons of the Victorious One, meaning Bodhisattvas—Thắng giả tử hay Phật tử (con của Phật), có nghĩa là các vị Bồ Tát.
2) Author of the Yogacaryabhumi-sastra-karika, translated by Hsuan-Tsang around 654 A.D. : Thận Na Phất Đát La—Vị Luận Sư đã viết bộ Du Già Sư Địa Thích Luận, ngài Huyền Trang đã dịch sang Hoa ngữ vào khoảng năm 654 sau Tây Lịch.

Jinayasas (skt): Thị Na Da Xá—A noted monk from India—Một vị Tăng nổi tiếng người Ấn.

Jing Hsuan T'a Yang Zen Master: Kỉnh Huyền Đại Dương Thiền Sư—Zen master Jing-Xuan-T'a-Yang—Zen master Jing-Hsuan (Xuan) was born in 943 in Hubei Province. He was a disciple of Zen master Liang-Shan-Yuan-Kuan—Thiền Sư Kỉnh Huyền sanh năm 943, quê tại tỉnh Hồ Bắc, đệ tử của Thiền Sư Lương Sơn Duyên Quán.

* Upon T'a-Yang's first meeting with Liang-Shan, T'a-Yang asked: "What is the formless place of realization?" Liang-Shan pointed to a painting of Kuan-Yin and said: "This was painted by Wu-Chu." T'a-Yang was about to speak when Liang-Shan cut him off, saying: "Does this have form? Where is the form?" At these words, T'a-Yang awakened. He then bowed. Liang-Shan said: "Why don't you say something?" T'a-Yang said: "It's true I don't speak, and I fear putting it to brush and paper.""Liang-Shan laughed and said: "Engrave the words on a stone memorial." T'a-Yang then offered the following verse:

"Formerly my means of studying the Way was confused,
Seeking understanding among myriad streams and countless mountains.
But immediate clarity is not found by sorting throught the past.
Directly speaking "no mind" engendered more delusion.
Then, a teacher revealed my situation upon leaving Qin,
Illuminating the time before my parents' birth.
And now, everything realized, what has been attained?
The night frees crow and cock to fly with the snow."

Liang-Shan said: "Here the T'ong-Shan line is entrusted." In time, Jing-Xuan's reputation spread widely.

Lần đầu tiên gặp gỡ Lương Sơn, sư hỏi: "Thế nào là đạo tràng vô tướng?" Lương Sơn chỉ Bồ Tát Quan Âm, nói: "Cái nầy là do Ngô Xứ Sĩ vẽ." Sư suy nghĩ để tiến ngữ. Lương Sơn nhanh nhẩu nói: "Cái nầy có tướng, cái kia không tướng." Sư nhơn đó tỉnh ngộ, liền lễ bái. Lương Sơn hỏi: "Sao không nói lấy một câu?" Sư thưa: "Nói thì chẳng từ, sợ e trên giấy mực." Lương Sơn cười, bảo: "Lời nầy vẫn còn ghi trên bia." Sư dâng kệ rằng:

"Ngã tích sơ cơ học đạo mê
Vạn thủy thiên sơn mích kiến tri
Minh kiêm biện cổ chung nan hội
Trực thuyết vô tâm chuyển cánh nghi.
Mong sư điểm xuất Tần thời cảnh
Chiếu kiến phụ mẫu vị sanh thì
Như kim giác liễu hà sở đắc

Dạ phóng ô kê đới tuyết phi
(Con xưa học đạo cứ sai lầm
Muôn núi ngàn sông kiếm thấy nghe
Luận cổ bàn kim càng khó hội
Nói thẳng vô tâm lại sanh nghi.
Nhờ thầy chỉ rõ thời Tần kính
Soi thấy cha mẹ lúc chưa sanh
Hiện nay giác ngộ đâu còn đắc
Đêm thả gà đen trong tuyết bay).

Lương Sơn bảo: "Có thể làm hưng thịnh tông Tào Động."

* A monk asked T'a-Yang: "What is a phrase that penetrates the dharmakaya?" T'a-Yang said: "Red dust rises from the bottom of the sea. Rivers flow sideways at Mountain Sumeru's summit."—Vị Tăng hỏi: "Thế nào là câu Đại Dương thấu pháp thân?" Sư đáp: "Đáy biển đại dương bụi hồng dấy, trên đỉnh Tu Di nước chảy ngang."
* A monk asked T'a-Yang: "What is T'a-Yang's state of being?" T'a-Yang said: "A gaunt crane and an old ape call across the valley in harmony. A slender pine and the cold bamboo are enveloped in blue mist." The monk said: "What about the person in that state?" T'a-Yang said: "What are you doing? What are you doing?" The monk asked: "What is the master's family style?" T'a-Yang said: "A full pitcher that can't be emptied. Across the great earth, no one hungry."—Một vị Tăng hỏi Kỉnh Huyền: "Thế nào là cảnh Đại Dương?" Sư đáp: "Hạc côi vượn lão kêu hang dội, tùng gầy trúc lạnh tỏa khói xanh." Vị sư hỏi: "Thế nào là người trong cảnh?" Kỉnh Huyền hỏi: "Làm gì? Làm gì?" Vị Tăng lại hỏi: Thế nào là gia phong Đại Dương?" Kỉnh Huyền đáp: "Bình đầy nghiêng chẳng đổ, khắp nơi chẳng người đói."

Jinko (jap): Agaru (skt)—Fragrance of the aloe wood—Trầm hương.

Jinshu (jap): Shen-Hsiu (606-706)—Thần Tú—See Shen-Hsiu.

Jinsoku (jap): Rddipada (skt)—Mystical power—Thần Túc Thông—See Supernatural power.

Jinzu (jap): Abhijna (skt)—Mystical power—Supernatural faculty—Thần Thông—See Supernatural power.

Jion-Daishi (jap): Từ Ân Đại Sư—Another name of Tripitaka Master Hsuan-Tsang—Biệt hiệu của Ngài Huyền Trang Tam Tạng Pháp Sư.

Jiriki (skt): To strive with one's own power to cultivate and attain enlightenment. Jiriki is apposed to Tariki. Tariki means to rely on other's power to attain enlightenment (place one's trust merely in the Buddha such as reciting or calling upon the name of Amitabha Buddha to ensure bringing about rebirth in his paradise)—Sức mạnh cá nhân nhằm đạt tới đại giác, khác với Tariki nghĩa là tin vào tha lực (niệm Tên Phật A Di Đà để được bảo đảm sanh vào Tịnh độ).

Jisetsu (jap): Udana (skt)—Tự thuyết—Spontaneous preaching—Impromptu—Unsolicited—One part of the scriptures spoken voluntarily and not in reply to questions or appeals, one of the twelve parts of the Buddhist scriptures—Một trong mười hai bộ Kinh Tiếng Phạn gọi là Ưu Đà Na, tức là "Vô Vấn Tự Thuyết" nghĩa là Phật tự thuyết để răn chúng chứ không phải trả lời cho câu hỏi nào.

Jishu (jap): The Shih School in Japan—Thời Tông—A Japanese sect, whose members by dividing day and night into six periods of worship seek immortality. The Shih School in Japan was founded in 1276 by I-Bien (1238-1289). He set forth the rule of reciting the hymns of Shan-Tao six times every day, hence the name 'time.' In theory, he derived his idea from the Lotus Sutra as did Liang-Ran of Yuzunembutsu, but in practice he followed K'ung-de who invented a popular dance for the popularization of the Amita-faith. Thus the school has a totally different feature from the other schools of Amita-pietism. I-Bien is said to have visited Kumano Shrine in Kii in 1275 where he was inspired by a holy verse of four lines which he believed to have come from the deity of the shrine. Each of the first three lines was headed by a numeral 6, 10, and 10,000 and the last line by 'people,' altogether making up six hundred thousand people. At once he made up his mind to save that number of people by a propagation of the Amita-faith—Còn gọi là Lục Thời Vãng Sanh Tông, tông phái Phật Giáo Nhật Bản lấy ngày đêm 6 giờ chuyên tu phép vãng sanh (lấy phép tu của ngài Thiện Đạo làm nghiệp nhân vãng sanh). Thời Tông được Nhất Biến

(1238-1289) sáng lập tại Nhật năm 1276. Ông nêu ra nghi thức tụng niệm của Thiện Đạo, 6 thời trong ngày. Do đó mà có tên là Thời Tông. Trên lý thuyết, ông lấy từ Kinh Pháp Hoa, cũng như Lương Nhẫn của phái Dung Thông Niệm Phật, nhưng khi thực hành ông lại theo cách của Ngài Không Dã, là người sáng lập ra lối múa ca bình dân để phổ biến tín ngưỡng Di Đà. Do đó mà tông nầy có sắc thái hoàn toàn khác biệt với các tông khác của Di Đà giáo. Theo truyền thuyết thì Nhất Biến có đến miếu Hung Dã ở Kỷ Y năm 1275, nơi nầy ông được gợi bởi một bài kệ mà ông tin rằng do nơi các thần linh trong miếu nầy tạo nên. Mỗi một trong ba câu của bài kệ đều bắt đầu bằng số 6, 10, và 10.000 theo thứ tự, và câu chót bằng chữ "dân" cộng chung lại là 600.000 dân. Tức thì ông lập nguyện phải cứu độ cho được một số chúng sanh nhiều như thế, bằng cách truyền bá tín ngưỡng nầy—See Shan Tao.

Jiso (jap): Phenomenon—Affair—Practice.
Sự Tướng (Các pháp hữu vi hay các hiện tượng có sanh có diệt).

Jito (jap): Nữ hoàng Trì Thống (Nhật Bản).

Jitsu (jap): Sư Thời Tông (786-847).

Jiun (jap): Sư Từ Vân—See Jiun Sonja.

Jiun Sonja (1718-1804): A eminent Japanese Buddhist scholar in the eighteenth century. He studied Sanskrit by himself in the pre-Meiji period without being subjected to the influence of contemporary Western scholars or Indian pandits. Jiun Sonja was a monk of the Shingon Sect. This sect was known for its tradition of learning Sanskrit characters in order to read the "dharanis." This study was called "Shittan Gaku" (Shittan is the transliteration of siddham which means completion or the complete characters by which the highest doctrine is described). Naturally he learned this "Shittan" in his youth, but not being satisfied with this, he studied the Sanskrit language by himself and wrote several articles on Sanskrit grammar. At the same time, he read the Sanskrit manuscripts of the Horyuji and other monasteries, and compared them with their Chinese versions. Afterwards he published Sanskrit editions of three sutras, namely the "Sukhavativyuha," the "Bhdracari-nama-aryasamantabhadra-pranidhana," and the "Prajna-paramita-hrdaya." Moreover, he attempted to restore the Sanskrit text of the "Prajnanaya" from its Chinese version. This was a remarkable attempt and probably the first of its kind in the world. Jiun Sonja called his collection of articles on Sanskrit study "Bongaku-Shinryo" (A Guide to Sanskrit Study). Some important parts of his collection were published in 1953 at Osaka to commemorate the 150th anniversary of his death—Một học giả Phật giáo người Nhật Bản nổi tiếng vào thế kỷ thứ 18. Ông tự học tiếng Phạn dưới thời tiền Minh Trị Thiên Hoàng, không phải do ảnh hưởng của các học giả Tây phương hay học giả Ấn Độ đương thời. Ông là một Tăng sĩ thuộc phái Chân Ngôn. Tông phái này được biết qua truyền thống học tiếng Phạn để đọc thần chú. Việc học này được gọi là Shittan (đọc trại từ chữ Siddham, có nghĩa là sự thành tựu hay đạt đến giáo lý cao siêu). Lúc còn nhỏ dĩ nhiên là ông đã học thứ "thần chú" này, nhưng không lấy làm thỏa mãn nên tự ông đã học Phạn ngữ và viết nhiều bài báo về văn phạm Phạn ngữ. Cùng thời gian này, ông đọc các văn bản tiếng Phạn ở chùa Horyuji cũng như các chùa khác, rồi so sánh với các bản văn bằng tiếng Hoa. Sau đó ông cho công bố các bản tiếng Phạn của 3 bộ kinh "Lạc Hữu Trang Nghiêm Kinh," "Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh," và "Bhdracari-nama-aryasamantabhadra-pranidhana." Ngoài ra, ông còn muốn sữa lại bản tiếng Phạn của bộ "Prajnanaya" từ văn bản bằng tiếng Hoa. Đây là một nỗ lực đáng kể và có lẽ được xếp hàng đầu về lãnh vực này trên thế giới. Ông đặt tên cho bộ sư tập các bài viết của ông về việc học tiếng Phạn là "Sách Hướng Dẫn Học Tiếng Phạn." Một số nội dung quan trọng của bộ sưu tập này đã được in lại vào năm 1953 để kỷ niệm lần thứ 150 ngày giỗ của ông.

Jiva (skt):
1) Life—Livehood—Sinh mệnh.
2) The deva of long life: Kỳ Bà Thiên—Dịch nghĩa là Mệnh Thiên, hay là vị trời trường mệnh.

Jivajita (skt): Cọng mạng.

Jivajivaka (skt): Garuda-Upagaruda, Jivajiva, or Jivanjiva (skt)—Cộng Mệnh Điểu—Kỳ Bà Điểu—Mệnh Mệnh Điểu—Sinh Sinh Điểu—A bird said to have two heads on one body, i.e. mind

and perception differing, but the karma for both is just one. A bird of parttridge family; there is a fable about such a bird having two heads; one called "garuda" and the other "upagaruda." One ate a delicious flower while the other was asleep; when the other awoke; it was so annoyed at not sharing it that it ate a poisonous flower and the bird died; thus there is a Jekyll and Hyde in everyone—Loài chim một thân hai đầu, ví như tâm thức khác nhau nhưng nghiệp báo lại giống nhau. Kinh Niết Bàn gọi là Mệnh Mệnh Điểu. Kinh A Di Đà gọi là Cọng Mệnh Điểu. Tiếng Phạn là Kỳ Bà Kỳ Bà, là một loài chim một thân hai đầu ở núi Tuyết Ấn Độ. Có một huyền thoại về loài chim nầy như sau: Loại chim một thân hai đầu nầy một con gọi là Ca Lâu La, con kia là Ưu Ba Ca Lâu La. Một con thì ăn hoa thơm khi con kia đang ngủ; khi thức giấc, biết mình không được chia xẻ hoa thơm, con kia tức giận bèn ăn một loài hoa độc, kết quả là con chim bị chết.

Jivaka (skt): Jiva (skt)—Hoạt—Sống động, linh hoạt—Alive—Living—Lively—Revive—Movable—Thời Phược Ca.

1) One of the eight principal drugs; living, making, or seeking a living, causing to live, ect.: Một trong tám loại thuốc.
2) An illegitimate son of king Bimbisara by Amradarika, who resigned his claim to the throne to Ajatasatru and practised medicine; a physician: Người con không chánh thức của vua Bình Sa Vương với Amradarika, không tranh ngôi vị với A Xà Thế mà học thuốc và về sau trở thành một bậc đại danh y.

Jivati (p): Hãy còn tại thế.

Jivatma (p): Tiểu ngã—Microcosmic soul.

Jivatman (skt): Vital principle of the body—Thân mạng (thân mạng của con người).

Jivhavinnanam (p): Tongue-consciousness accompanied by equanimity—Thiệt thức, đồng phát sanh cùng thọ xả.

Jivita (skt): Life—Cuộc sống—Mạng căn—Thọ Mạng—Đời sống (một thời kỳ mà hơi thở được giữ không dứt)—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Jivitakama (skt): Will to live—Ham sống.

Jivitakara (skt): Thời Tỳ Đa Ca La—Name of a spirit described as a devourer of life or length of days—Tên của một vị Thần nuốt trửng thời gian hay độ dài của ngày.

Jivita-mada (skt): Hoạt mạng kiêu—The great intoxication of life—See Three dharmas (XLVIII).

Jivita-mado (p): Hoạt mạng kiêu—Intoxication with one's prosperous life—Kiêu mạn vì có đời sống sung túc—See Three dharmas (XLVIII).

Jivitendriya (skt): Life—Mệnh căn—See Jivitindriya, and Twenty-four non-interactive activity dharmas.

Jivitindriya (skt): Animation—Breath of life—Faculties of life—Liveliness—Vitality—Mạng căn (cơ thể với đầy đủ các quan năng của con người)—See Twenty two roots, and Fifty-two mental states.

Jivitindriyam (p): Life faculty—Mạng Căn—See Fifty-two mental states.

Jizaiten (jap): Isvara (skt)—God of Free Will—Tự Tại Thiên—See Deva and Isvaradeva.

Jnana (skt): Buddhi (skt)—Trí Tuệ—Knowing—Becoming acquainted with—Knowledge—Higher knowledge (derived from meditation on the one Universal Spirit—Wisdom.

(I) An overview of :Buddhi"—Tổng quan về trí tuệ: Higher intellect or spiritual wisdom; knowledge of the ultimate truth (reality). Jnana is the essential clarity and unerring sensibility of a mind that no longer clings to concepts of any kind. It is direct and sustained awareness of the truth, for a Bodhisattva, that meaning and existence are found only in the interface between the components of an unstable and constantly shifting web of relationships, which is everyday life, while prajna is the strength of intellectual discrimination elevated to the status of a liberating power, a precision tool capable of slicing through obstructions that take the form of afflictions and attachments to deeply engrained hereditary patterns of thought and action. Jnana is a very flexible term, as it means sometimes ordinary worldly knowledge, knowledge of relativity, which does not penetrate into the truth of existence, but also sometimes transcendental knowledge, in which case being synonymous

with Prajna or Arya-jnana—Trí tuệ nhận thức những hiện tượng và những qui luật của chúng. Jnana là sự sáng suốt nắm vững tất cả những thuyết giảng được chứa đựng trong các kinh điển. Trí là tri giác trong sáng và hoàn hảo của tâm, nơi không nắm giữ bất cứ khái niệm nào. Đây là sự thức tỉnh trực giác và duy trì chân lý cho một vị Bồ Tát, ý nghĩa và sự hiện hữu không chỉ tìm thấy trên mặt phân giới giữa những thành tố không bền chắc và liên tục chuyển đến mạng lưới phức tạp của các mối quan hệ trong đời sống hằng ngày, trong khi trí là sức mạnh của trí tuệ đưa đến trạng thái của năng lực giải thoát, là dụng cụ chính xác có khả năng uyển chuyển vượt qua các chướng ngại của hình thức ô nhiễm và các chấp thủ thâm căn di truyền trong tư tưởng và hành động. Jnana là một từ rất linh động vì đôi khi nó có nghĩa là cái trí thế gian tầm thường, cái trí của tương đối không thâm nhập được vào chân lý của hiện hữu, nhưng đôi khi nó cũng có nghĩa là cái trí siêu việt, trong trường hợp nầy nó đồng nghĩa với Bát Nhã (Prajna).

(II) The meanings of "Jnana"—Nghĩa của "Trí":

1) Vidya (skt): Kiến thức—Knowledge.
2) Vijnana (skt): Trí Huệ—Wisdom arising from perception or knowing—Mind—Wit.
3) Jnana (skt): Trí huệ Bát Nhã—Wisdom Paramita—Đối với đạo lý của hết thảy sự vật có khả năng đoán định phải trái chánh tà—Decision or judgment as to phenomena or affairs and their principles, of things and their fundamental laws.
4) The difference between Buddhi and Jnana is sometimes difficult to point out definitively, for they both signify worldly relative knowledge as well as transcendental knowledge. While Prajna is distinctly pointing out the transcendental wisdom: Đôi khi khó mà vạch ra một cách rõ ràng sự khác biệt giữa Buddhi và Jnana, vì cả hai đều chỉ cái trí tương đối của thế tục cũng như trí siêu việt. Trong khi Prajna rõ ràng là cái trí siêu việt.

(III) The Buddha's teachings on "Jnana" in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về "Trí" trong Kinh Pháp Cú:

1) A foolish man who knows that he is a fool, for that very reason a wise man; the fool who think himself wise, he is indeed a real fool (Dharmapada 63): Ngu mà tự biết ngu, tức là trí, ngu mà tự xưng rằng trí, chính đó mới thật là ngu.
2) An intelligent person associates with a wise man, even for a moment, he will quickly understand the Dharma, as the tongue tastes the flavour of soup (Dharmapada 65): Người trí dù chỉ gần gủi người trí trong khoảnh khắc cũng hiểu ngay được Chánh pháp, chẳng khác gì cái lưỡi dù mới tiếp xúc với canh trong khoảnh khắc, đã biết ngay được mùi vị của canh.
3) Those who drink the Dharma, live in happiness with a pacified mind; the wise man ever rejoices in the Dharma expounded by the sages (Dharmapada 79): Được uống nước Chánh pháp thì tâm thanh tịnh an lạc, nên người trí thường vui mừng, ưa nghe Thánh nhơn thuyết pháp.
4) Irrigators guide the water to where they want, fletchers bend the arrows, carpenters control their timber, and the wise control or master themselves (Dharmapada 80); Người tưới nước lo dẫn nước, thợ làm cung tên lo uốn cung tên, thợ mộc lo nẩy mực đo cây, còn người trí thì lo tự điều phục lấy mình.
5) As a solid rock is not shaken by the wind; likewise, the wise are not moved by praise or blame (Dharmapada 81): Như ngọn núi kiên cố, chẳng bao giờ bị gió lay, cũng như thế, những lời hủy báng hoặc tán dương chẳng bao giời làm lay động người đại trí.
6) Water in a deep lake is clear and still; similarly, on hearing the Buddha teachings, the wise become extremely serene and peaceful (Dharmapada 82): Như nước hồ sâu, vừa yên lặng trong sạch, những người có trí tuệ sau khi nghe pháp, tâm họ cũng thanh tịnh và yên lặng.
7) Good people give up all attachments, they don't talk about sensual craving. The wise show neither elation nor depression; therefore, they are not affected by happiness or sorrow (Dharmapada 83): Người lành thường xa lìa mà không bàn đến những điều

tham dục. Kẻ trí đã xa lìa niệm lự mừng lo, nên chẳng còn bị lay động vì khổ lạc.

8) Neither for the sake of oneself, nor for the sake of another, a wise man does nothing wrong; he desires not son, wealth, or kingdom by doing wrong; he seeks his own success not by unjust means, then he is good, wise and righteous (Dharmapada 84): Không vị tình thiên hạ, cũng không vị tình một người nào, người trí không làm bất cứ điều gì sai quấy: không nên cầu con trai, sự giàu có, vương quốc bằng việc sai quấy; không nên cầu mong thành công của mình bằng những phương tiện bất chánh. Được vậy mới thật là người đạo đức, trí tuệ và ngay thẳng.
9) Swans can only fly in the sky, man who has supernatural powers can only go through air by their psychic powers. The wise rise beyond the world when they have conquered all kinds of Mara (Dharmapada 175): Con thiên nga chỉ bay được giữa không trung, người có thần thông chỉ bay được khỏi mặt đất, duy bậc đại trí, trừ hết ma quân mới bay được khỏi thế gian nầy.

Jnanam-anasrava (skt): Vô Lậu Huệ—Passionless or pure wisdom (knowledge or enlightenment), which is free from the taint of egotism—Trí huệ thanh tịnh, không bị ô nhiễm vì vị kỷ.

Jnana-candra (skt): Huệ Nguyệt—Trí Nguyệt.

1) Knowledge bright as the moon: Trí tuệ sáng như ánh trăng.
2) Jnanacandra, name of a prince of Karashahr who became a monk around 625 A.D. Author of the non-Buddhist Vaisesika-nikaya-dasapadartha-sastra, wich was translated into Chinese by Hsuan-Tsang—Trí Nguyệt là tên của một vị thái tử người xuất gia trở thành một nhà sư vào khoảng năm 625 sau Tây Lịch. Huệ Nguyệt là tác giả của bộ Ngoại Đạo Luận Thắng Tông Thập Cú Nghĩa Luận, được Ngài Huyền Trang dịch sang Hoa ngữ.

Jnana-citta (skt): Tâm Trí Tuệ—According to The Avatamsaka Sutra, this is one of the eleven minds that lead to enlightenment. A wisdom-heart by which one can enter the great ocean of all-knowledge—Theo Kinh Hoa Nghiêm, đây là một trong 11 tâm dẫn đến giác ngộ. Tâm nhờ đó có thể bước vào biển lớn nhất thiết trí—See Eleven minds that lead to enlightenment.

Jnana-darpanna (skt): Trí Cảnh—The objects (or states, or conditions) of wisdom—Vật thể, hoàn cảnh hay điều kiện bên ngoài làm môi giới cho trí quán sát (trí là cái tâm năng quán, cảnh là pháp ở bên ngoài ta).

Jnana and dialectic power: Wisdom and dialectic power—Trí Biện.

1) Wisdom and dialectic power: Trí tuệ và khả năng biện biệt.
2) A wise discrimination: Sự biện biệt khôn ngoan.
3) Argument from knowledge: Sự biện biệt bằng trí tuệ.

Jnanagupta (skt): Xà Na Quật Đa—A native of Gabdhara, translated forty-three works into Chinese A.D. 561-592—Một vị sư người xứ Kiện Đà La, miền bắc Ấn Độ, người đã dịch 43 bộ kinh sang chữ Hán vào khoảng những năm 561-592 sau Tây Lịch (một vị Tỳ Kheo đời Trần Tùy, người vùng bắc Ấn Độ).

Jnana-kara (skt): Trí Tích.

1) Accumulation of knowledge: Sự tích tụ trí huệ.
2) Name of a Bodhisattva mentioned in the Wonder Lotus Sutra (Aksobhya Prajnakuta). The eldest son of Mahabhijna. He is in the retinue of Prabhutratna: Tên của một vị Bồ Tát được nói đến trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Là con trưởng của Đại Thông Trí Thắng Như Lai. Trí Tích là quyến thuộc của Đức Đa Bảo Như Lai.

Jnanam-anasrava (skt): Passionless or pure wisdom—Trí huệ thanh tịnh, không bị ô nhiễm vì vị kỷ (Vô lậu tuệ hay trí tuệ giác ngộ)—Vô Lậu Huệ—Passionless or pure wisdom (knowledge or enlightenment), which is free from the taint of egotism—Trí huệ thanh tịnh, không bị ô nhiễm vì vị kỷ.

Jnanam-lokottaram (skt): Xuất thế gian trí—Super-worldly knowledge—Supreme supra-worldly knowledge—Xuất Thế Gian Thượng Thượng Trí—Supreme supra-worldly knowledge is the Tathagata-knowledge which is obtained in the Kshanti, tranquil and most excellent, and it gives birth to the most excellent meaning which

transcends all doings—Xuất thế gian thượng thượng trí là Như Lai trí thanh tịnh có được trong sự nhận biết về nhẫn, tịch tịnh tuyệt vời, và nó tạo ra ý nghĩa tuyệt vời nhất vượt khỏi mọi hành động.

Jnanam-lokottaratam (skt): Xuất thế gian thượng thượng trí—Supreme supra-worldly knowledge—See Jnanam-lokottaram.

Jnana-paramita (skt): Trí huệ ba la mật—See Knowledge perfection.

Jnana-prabha (skt): Light of knowledge—Trí Quang—Name of a disciple of Silabhadra. According to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, in the middle of the ninth century A.D., the Tibetan Prince Ni-Ma-Gon moved to the west and founded a new kingdom. One of his son became a monk named Trí Quang (Jnanaprabha). By Jnanaprabha's time, Tantrism had devoured all the religions of India. In spite of this, Jnanprabha himself was not attracted to Trantism. On the contrary, he wrote a book against it. The Tantrics of Tibet believed that the royal ascetic went to hell for writing this book. Jnanaprabha was the eldest son of the king of Guge (Shenshung) and had become a monk. He had read the scriptures, was a rationalist, and had inherited from his forefathers a great faith in Buddhism. He realized, however, that the task of combating the evils of Tantrism was so stupendous that his single-handed efforts would not suffice. He therefore selected 21 intelligent Tibetan youths, educated them for for ten years in the country, and then sent them to Kashmir for higher studies. None of these, however, could stand the rigours of the climate in Kashmir, and all of them died except Ratnabhadra (Rin-Chhen-Zang-Po) and Suprajna (Legs-Pahi-Shes-Rab). Ratnabhadra is considered to be the greatest translator in Tibet. When he returned at the end of his studies, Jnanaprabha was very delighted, but the work of reform for which he had striven so hard was too difficult for just one individual. He came to a conclusion that since the students from Tibet found it very difficult to stand the climate of India, it would be better if some scholars were to come from India and work in Tibet. He decided to send a mission to go to India to invite Dipanakara to Tibet. The mission failed, however, for the party could not prevail upon the master to undertake a journey to Tibet. Jnanaprabha was not one to be daunted by failure. He decided to send another party, but funds were lacking, so he went to the Gartog Province to collect gold. This probably refers to a place named Gartog, which was situated to the north of the Manasarovar lake and had a gold mine. It is recorded that the king of Gartog put him under arrest and held him up for a big ransom. When the news of Jnanaprabha's arrest reached his son, Bodhiprabha (Byang-Chub-Od), he thought that he had collected enough money to effect his release. The amount, however, proved inadequate, but before he could go back to obtain more money, he went to see his father in prison. Jnanaprabha said to his son: "My son! You know I am grown old. Even if I do not die immediately, I am likely to do so within the next ten years. So if you squander money on me, we shall not be able to send for a scholar from India. How splendid it would be if I were to die for the sake of the great cause and you could send all the gold to India to fetch the scholar! Moreover, it is not certain that the king will release me even after he has received the stipulated amount of gold. So, my son, instead of worrying about me, you had better send an emissary to Atisa. I am sure he will agree to come to Tibet, especially when he hears about my present plight, for he will take pity on us. If for some reason he cannot come, then you should send for some other scholar who has worked under him." Thus Jnanaprabha put his hand on his son and blessed him as he took leave of him for the last time. After the last meeting with his father, Bodhiprabha sent Upasaka Gun-Than-Po who had lived in India for two years to go to India to invite Atisa Dipankara. After Dipankara was told about Jnanaprabha's tragic story (the death of the royal ascetic), he was very moved and said: "There is no doubt that Jnanaprabha was a Bodhisattva, the Buddha to be, because he had sacrificed himself for the Dharma. I will fulfill his desire, but you must realize that the heavy responsibility for 108 temples rests on my shoulders. I have to be relieved of these duties. Then only shall I be able to go to Tibet. In the meantime, you must keep this gold." Dipankara

informed Ratnakarasanti, the Chief Abbot of the Mahavihara, about his intentions. Ratnakarasanti was first reluctant to let him go, but eventually he allowed Dipankara to go to Tibet. When he stayed in Tibet, more than thirty years, Atisa translated many books and wrote his famous work titled "Bodhipatha-pradipa." The Tibetan translation of this book is still extant. Later, the great master Ratnabhadra, who had been sent by Jnanaprabha to Kashmir, became Atisa's staunchest devotees and assisted him in translating many important books—Tên của một đệ tử của Luật Sư Giới Hiền. Theo Giáo sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, vào giữa thế kỷ thứ chín, hoàng tử Tây Tạng là Ni Ma Gon đi về phía tây và xây dựng một vương quốc mới, một trong những người con trai của ông đã trở thành tu sĩ Phật giáo và mang tên là Trí Quang. Vào thời của Trí Quang, Mật tông đã thôn tính hết mọi tôn giáo ở Ấn Độ. Mặc dù thế, bản thân Trí Quang không bị Mật tông thu hút. Trái lại, ông còn viết một cuốn sách chống lại phái nầy. Các tu sĩ Mật tông Tây Tạng cho rằng vị hoàng thân nầy phải xuống địa ngục vì tội viết cuốn sách phỉ báng nầy. Trí Quang là con trai cả của vua Guge (Shenshung) và đã trở thành một Tỳ Kheo. Ông đọc nhiều bộ kinh, theo chủ nghĩa duy lý và thừa kế của ông cha một sự sùng mộ sâu xa đối với đạo Phật. Tuy nhiên, ông nhận thấy rằng chống lại cái xấu là một nhiệm vụ rất lớn lao, những nỗ lực đơn độc của ông sẽ không kham nổi. Do đó, ông chọn lấy 21 thanh niên Tây Tạng thông minh, cho học ở trong nước mười năm, rồi gửi đến Kashmir để học lên cao hơn. Thế nhưng không một người nào trong bọn họ chịu nổi khí hậu khắc nghiệt của Kashmir và tất cả đều đã bỏ mạng, ngoại trừ Ratnabhadra (Rin-Chhen-Zang-Po) và Suprajna (Legs-Pahi-Shes-Rab). Ratnabhadra được xem là một dịch giả vĩ đại nhất của Tây Tạng. Khi ông kết thúc việc học trở về thì Trí Quang rất vui mừng, nhưng công việc mà ông đang làm quả là vượt quá sức của một người. Ông đi đến kết luận là do các du học sinh từ Tây Tạng gửi đi không chịu nổi khí hậu khắc nghiệt của Ấn Độ, nên có một số học giả từ Ấn Độ đến Tây Tạng làm việc thì có hiệu quả hơn. Ông bèn cử một phái đoàn sang Ấn Độ để mời A Để Sa qua Tây Tạng. Nhưng phái đoàn nầy đã thất bại vì họ không thuyết phục nổi vị luận sư nầy đến Tây Tạng. Trí Quang không phải là người dễ nản lòng. Ông quyết định cử một phái đoàn khác nhưng tiền đã hết, nên ông đến tỉnh Gartog để thu góp vàng. Đây có lẽ là một nơi có mỏ vàng, nằm ở vùng phía bắc hồ Manasarovar. Theo lời kể lại thì vua xứ nầy đã bắt giữ ông và đòi một số tiền chuộc lớn. Khi con trai ông là Bodhiprabha (Byang-Chub-Od) hay tin cha mình bị bắt, ông đã gom được một số tiền tưởng là đủ để giải thoát cho cha, song số tiền đó bị xem là chưa đủ. Trước khi quay trở về lấy thêm tiền, ông đến thăm cha trong tù, và Trí Quang đã bảo con: "Con đã biết là ta đã già yếu rồi. Nếu không chết bây giờ thì có lẽ cũng chỉ trong mươi năm nữa thôi. Vậy nếu con phung phí tiền bạc vì ta thì chúng ta không thể nào mời được một học giả từ Ấn Độ qua đây. Thật đẹp đẽ biết bao nếu ta được chết vì một mục đích cao cả và con dùng toàn bộ số vàng kia để cử người đi Ấn Độ rước một học giả về! Hơn thế nữa, không chắc gì vị vua nầy sẽ thả ta về sau khi nhận đủ số tiền đòi hỏi. Vì thế, con ơi, thay vì lo lắng cho ta, con hãy cử một sứ giả đến gặp ngài A Để Sa. Ta đảm bảo rằng ông ta sẽ đồng ý đến Tây Tạng, nhất là khi được biết về hoàn cảnh hiện nay của ta, vì ông ấy sẽ đoái thương chúng ta. Nếu vì một lý do gì mà ông ấy không đến được thì hãy mời một học giả khác đã từng làm việc dưới ông ta." Thế rồi Trí Quang đặt tay lên vai con mình, cầu chúc khi hai cha con chia tay nhau lần cuối. Sau lần ấy, Bodhiprabha lo tìm một sứ giả là ưu bà tắc Gun-Than-Pa đi Ấn Độ, đảm đang trách nhiệm mà cha đã giao phó. Sau khi nghe kể lại về cái chết bi thảm của Trí Quang, vị tu sĩ hoàng gia, ngài rất cảm động và nói: "Chắc chắn là ngài Trí Quang sẽ trở thành một Bồ Tát, một Đức Phật sẽ thành, vì ông ấy đã hy sinh bản thân cho Chánh Pháp. Ta sẽ đáp lại nguyện vọng của ông ấy, nhưng các ngươi phải thấy là ta đang gánh trên vai ta trách nhiệm đối với 108 đền chùa. Hơn nữa, ta còn có nhiều việc khác phải lo. Phải mất 18 tháng ta mới rời bỏ được công việc nầy. Chỉ đến khi đó ta mới có thể đi Tây Tạng được. Còn bây giờ thì các ngươi cứ giữ lấy số vàng nầy." Ratnakarasanti, tu viện trưởng, bất đắc dĩ phải để cho A Để Sa ra đi. Trong thời gian ở lại Tây Tạng, trên 30 năm, A Để Sa đã dịch nhiều sách và viết một tác phẩm nổi tiếng của ông tựa

đề "Bồ Đề Đạo Đăng Luận." Bản dịch ra tiếng Tây Tạng của cuốn sách nầy hiện vẫn còn. Sau nầy, Ratnabhadra, được Trí Quang đưa đi Ấn du học ngày trước, trở thành một đệ tử trung thành và giúp ngài A Để Sa dịch nhiều bộ sách quan trọng.

Jnana and Prajna (skt): Trí Tuệ.

(I) The meanings of wisdom—Nghĩa của Trí Tuệ:

1) Knowledge of things and realization of truth: Sự hiểu biết về vạn hữu và thực chứng chân lý.

a) Jnana (skt): Trí—Knowledge of things—Sự hiểu biết về vạn hữu.

b) Prajna (skt): Tuệ—The realization of truth—Thực chứng chân lý.

2) Wisdom is based on right understanding and right thought: Trí tuệ dựa vào chánh kiến và chánh tư duy.

(II) Categories of wisdom—Phân loại Trí:

1) There are two kinds—Hai loại trí tuệ:

a) Partial, temporary, or relative knowledge of reality: Quyền đạo trí.

b) Prajna wisdom: The absolute truth or reality instead of the seeming—Bát Nhã trí.

** For more information, please see Two kinds of wisdom.

2) Two kinds of Perfect and Complete Tathagata-wisdom: Nhị Trí Viên Mãn—See Two kinds of Tathagata-wisdom.

3) Three kinds of wisdom: Tam Trí—See Three kinds of wisdom.

4) Four kinds of wisdom: Tứ Trí—See Four knowledges.

5) Five kinds of wisdom: Ngũ Trí—See Five kinds of knowledge.

Jnanaprasthana (skt): Khởi Đầu Trí Tuệ—The "Setting forth of Wisdom", one of the books of the Sarvastivadin Abhidharma Pitaka, written by Katyayaniputra, concerned with definition of terms—Một trong các bộ sách của Bộ Luận Tạng của Bộ phái Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ, được viết bởi Ca Chiên Diên Ni Tử, liên quan tới việc định nghĩa các từ—See Sarvastivada (II).

Jnanayasas (skt): Xà Na Da Xá—A native of Magadha, teacher of Yasogupta and Jnanagupta, co-translator of six works, A.D. 564-572—Người xứ Ma Kiệt Đà, là thầy của Da Xá Quật Đa và Xà Na Quật Đa. Ông đã cùng với một nhà sư khác dịch sáu bộ kinh sang Hán văn.

Jnaptidvitiya-karmavacana (skt): Bạch Nhất Yết Ma.

1) To meet with the body (assembly) of monks to submit the proposal or work to be undertaken during a ceremony: Bạch Nhất—Một lần bạch—Mỗi khi trong tự viện có pháp sự thì Tăng chúng họp lại để đệ trình đề nghị.

2) The assembly of monks discuss, consider and explain as to how the proposal or work would be undertaken: Yết Ma—Tăng chúng họp bàn, cân nhắc và giải thích xem coi đề nghị có nên được thực hành hay không.

Jnasaki (skt): Năng lực trí năng—Intellectual faculty.

Jnatiputra (skt): Nhã Đề Tử—Nirgranthajnati, one of the six heterodox teachers in India at the time of the Buddha—Ni Kiền Nhã Đề Tử, một trong sáu vị sư ngoại đạo Ấn Độ trong thời Đức Phật còn tại thế. ** See Six heterodox teachers.

Jneyavarana (skt): Sở Tri Chướng—Trở ngại của tri thức—Hindrance of knowledge—The intellectual hindrance—Worldly wisdom which assumes seeming as real which is a hindrance to true wisdom (the barrier of the known, arising from regarding the seeming as real), generally coupled with Klesavarana, hindrance of passions—Thế gian trí thường coi sự vật như thật là một chướng ngại cho chân trí, thường đi kèm với phiền não chướng (trở ngại của các phiền não). ** See Two hindrances (A) (2).

Jo (jap): Samadhi (skt)—The balanced state—See Định.

Jodo-Nembutsu (jap): Niệm Phật Tịnh Độ Tông (Nhật Bản).

Jodo Shinshu: Tịnh Độ Chân Tông—The Jodo-Shin, or Shin sect of Japan, one of the twenty Buddhist sects in Japan. According to the Shin Sect, the recitation of Amitabha Buddha's name is simply an action of gratitude or an expression of thanksgiving, after one's realizing the Buddha's power conferred on one. The Shin School holds the exclusive worship of the Amitabha, not allowing even that of Sakyamuni. This sect has the strict prohibition of prayers in any form on account of personal interests, and the abolition of

all disciplinary rules and the priestly or monastic life , thus forming a community of purely lay believers, i.e., householders. Jodo Shinshu is one of the Japanese Buddhist traditions founded by Shinran (1173-1262) and later reorganized by Rennyo (1414-1499). Shiran claimed to be following the teachings of Honen (1133-1212) and, like Honen, he taught his followers to rely exclusively on the saving of power of Amitabha Buddha. The tradition is based on the Sukhavati-vyuha, and particularly on the forty-eight vows taken by Amitabha in a past life. The most important of these for Jodo shin-shu is the eighteenth vow, in which Amitabha promised that anyone who calls on him with faith ten times, or wishes rebirth in his Pure Land ten times, will surely be reborn there. Once in the Pure Land, one is assured of attaining buddhahood in that lifetime. Shiran taught that this practice is the only one appropriate to prevent "final dharma age" and that one should dedicate oneself to it wholeheartely. The central practice is chanting the "Nembutsu" or "Namo Amida Butsu" (Praise to Amitabha Buddha), but this is not conceived as a way of making merit; rather, one chants the "Nembutsu" as an act of gratitude to Amitabha because one is already assured of being saved. Shiran emphasized that Amitabha's power is so great that he can save even the most depraved sinner; all that is required is that one have a single moment of "believing mind," after which one is assured of being reborn in the Pure Land. because one relies on Amitabha and not on one's own effort, this practice is referred to in Japanese As "Tariki" (other-power), in contrast to traditions like Zen, which assert that one must attain salvation through one's own power (Jiriki). Shinran is generally credited with establishing a married priesthood in Japan, and today there is no monastic element in Jodo Shinshu. Its temples are run by lay priests, and the priesthood is hereditary. The tradition has two main divisions: Otami and Honganji, both of which have their main centers in Kyoto—Chân Tông, một trong 20 tông phái Phật Giáo ở Nhật. Theo Chân Tông, niệm Phật chỉ là một thái độ tri ân hay một cách biểu lộ lòng tri ân, sau khi một Phật tử được Phật lực gia trì Chân tông chỉ thờ độc nhất Phật A Di Đà, và thậm chí Phật Thích Ca cũng không chịu thờ. Tịnh Độ Chân Tông cấm đoán chặt chẽ không cho cầu nguyện vì bất cứ những tư lợi nào. Tông nầy chủ trương xóa bỏ đời sống Tăng lữ để lập thành một cộng đồng gồm toàn những tín đồ tại gia. Tịnh Độ Chân Tông là một trong những truyền thống Phật giáo Nhật Bản được ngài Shinran sáng lập và về sau này được tổ chức lại bởi ngài Rennyo. Shinran tuyên bố rằng ông theo giáo pháp của ngài Honen và cũng như Honen, ông dạy cho đồ đệ của mình phải chuyên nhất nhờ vào sự cứu độ của Đức Phật A Di Đà. Truyền thống dựa vào giáo thuyết Tây Phương Cực Lạc, và đặc biệt là 48 lời nguyện của Đức Phật A Di Đà trong đời quá khứ. Quan trọng hơn hết của những thứ này đối với trường phái Jodo shin-shu là 18 lời nguyện của Đức Phật A Di Đà, trong đó Đức A Di Đà có hứa rằng bất cứ ai vì tin tưởng mà niệm hồng danh của ngài 10 lần, hay mong cầu vãng sanh tịnh độ, sẽ được tái sanh vào cõi nước này. Một khi đã tái sanh vào đây người ta chắc chắn sẽ đạt thành Phật quả trong một kiếp. Shiran dạy rằng lối thực tập này là cách thích hợp để tránh "thời mạt pháp" và rằng người ta nên tự mình hết lòng hồi hướng. Thực hành chủ yếu là trì niệm "Nam Mô A Di Đà Phật" (tán thánh Đức Phật A Di Đà), nhưng việc này không được nghĩ như một cách tạo phước đức, mà là trì niệm hồng danh của Đức A Di Đà như một hành động tỏ bày lòng biết ơn đến Ngài vì chính mình đã được xác nhận cứu rỗi. Shinran nhấn mạnh rằng sức mạnh của Đức Phật A Di Đà vĩ đại đến độ Ngài có thể cứu độ cả những người phạm tội ngũ nghịch nặng nhất; chỉ đòi hỏi người ấy phải có một lúc duy nhất với "một cái tâm tin tưởng," và sau đó thì người ấy chắc chắn được vãng sanh tây Phương Tịnh Độ bởi vì người ấy về nương với Đức A Di Đà và không phải là tự lực của chính mình, lối tu tập này Nhật ngữ gọi là "Tariki" có nghĩa là "tha lực," đối ngược với các truyền thống như Thiền, cho rằng con người phải đạt được sự cứu rỗi qua tự lực của chính mình hay Jiriki. Người ta thường cho rằng chính Shinran là người đã thành lập ra phái "Tân Tăng" hay Tăng già có gia đình bên Nhật, và ngày nay không có yếu tố tu viện trong trường phái Shinshu. Các chùa của trường phái được tổ chức và hoạt động bởi những vị tư tế tại gia, và việc tư tế này là cha truyền con nối.

Truyền thống có hai chi nhánh chính: Otami và Honganji, cả hai đều có trụ sở chính ở Kyoto.

Jodo-Shu: Tịnh Độ Tông—A Japanese term for "Pure Land School." This is a Japanese tradition founded by Honen (1133-1212). It was first brought to Japan by Ennin (794-864), who studied in China. However, Honen himself developed it into a distinctive school, emphasizing the centrality of the Nembutsu or Namo Amida Butsu (Praise to Amitabha Buddha). Though originally trained in the scholastic Tendai tradition, Honen later encountered the writings of Shan-Tao and Genshin and subsequently decided that the "difficult path" of traditional Buddhism, involving study and meditative practice in order to attain liberation, was not feasible for many people of the "final dharma age." He taught that in the present degenerate age the only hope for salvation lies in the total reliance on the saving power of Amitabha. This he termed the "easy path," because it is open to all, and salvation is assured for those who recite the "Nembutsu" with sincere faith. The doctrinal basis for his school is found in four Indian texts: the Larger and Smaller Sukhavati-Vyuha Sutras, the Amitayur-dhyana-sutra, and the Amitabha sutra—Từ ngữ Nhật Bản dùng để chỉ "Trường phái Tịnh Độ." Đây là một trường phái được ngài Honen sáng lập. Trường phái này được truyền sang Nhật đầu tiên bởi ngài Ennin, người đã sang du học tại Trung Hoa. Tuy nhiên, chính Honen đã phát triển thành một trường phái riêng biệt, nhấn mạnh chủ yếu về việc niệm "Nam Mô A Di Đà Phật" (tán thán Đức Phật A Di Đà). Dù tiên khởi ngài được tu tập trong trường phái Thiên Thai, về sau này Honen gặp những bài viết của Sư Thiện Đạo và Genshin và sau đó ngài quyết định rằng "con đường khó" của truyền thống Phật giáo, quan hệ với những giáo thuyết và thực tập về thiền nhằm đạt thành giải thoát, không phải là con đường có thể làm được cho nhiều người trong thời mạt pháp. Ngài dạy rằng trong thời mạt pháp suy đồi chỉ có cách nhờ vào lực cứu rỗi của Đức Phật A Di Đà. Việc này ngài dùng từ "Con đường dễ," vì nó mở ra cho chúng sanh mọi loài, và sự cứu rỗi là chắc chắn cho những ai niệm hồng danh của Đức A Di Đà với niềm tin chân thành. Căn bản của giáo thuyết cho trường phái này được tìm thấy trong Kinh A Di Đà Tiểu Bổn, Kinh Quán Vô Lượng Thọ, và Kinh A Di Đà.

Jogushoto-Kuhooteisetsu (jap): Tác phẩm Thượng Cung Thánh Đức Pháp Vương Đế Thuyết (được biên soạn năm 720 tại Nhật Bản).

Jogyo (jap): Sư Thường Hành (- 865).

Join one's hands: Chấp tay lại.

Join by marriage: Kết thân.

Join one's palms to bow: Chắp tay xá—A Bhiksu or Bhiksuni, even a layperson, should not join his or her palms to bow in a mechanical manner, without mindfulness—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni, ngay cả cư sĩ, không nên chắp tay xá một cách máy móc, mà nên xá trong tỉnh thức.

Join palms: See Bring palms together.

Join palms, a monk's salutation: Bring the ten fingers, or two palms together—Hiệp chưởng.

Join a poilitical party: Gia nhập đảng phái chánh trị—A Bhiksu or Bhiksuni who joins and becomes a member of a political party or a political organization, whether secretly or openly, commits a Sangha Restoration Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào gia nhập và trở thành hội viên của đảng phái hay tổ chức chánh trị là phạm tội Tăng Tàn.

Jojitsu (jap): The Satyasiddhi School—Thành Thực Tông—See Satyasiddhi school, and Eight of the early Japanese Buddhist sects.

Jojitsuron (jap): The Satyasiddhi Sastra—Thành Thực Luận—See Satyasiddhi sastra.

Joju (jap): Nitya (skt)—Constantly abiding—Eternal existence—Thường trụ.

Jojuishikironjukki (jap): Vijnaptimatrata-siddhi-sastra (skt)—Thành Duy Thức Luận Thuật Ký (của Khuy Cơ biên soạn)—Thành Duy Thức Luận—See Vijnaptimatrata-siddhi-sastra.

Jojuishikironyogito (jap): Thành Duy Thức Luận Liễu Nghĩa Đăng—Thành Duy Thức Luận—See Vijnaptimatrata-siddhi-sastra.

Jokai (jap): Sila (skt)—Moral conduct—Pure commandments, or to keep them in purity—Tịnh Giới—Giới hạnh thanh tịnh trong sạch (giới hạnh đầy đủ của một bậc xuất gia).

Joke for passing time: Hý (vui vẻ)—See Krida.

Jokei (jap): Sư Trinh Khánh (1155-1213)—Also known as Gedatsushonin (Giải Thoát Thượng Nhân).

Jokin (jap): Sư Thiệu Cẩn—The fourth patriarch of the Soto Sect in Japan—Tứ tổ tông Tào Động ở Nhật.

Jomyo(jap): Vimalakirti (skt)—Name of a lay student of the Buddha—Tịnh Danh, tên của một đệ tử tại gia của Đức Phật.

Jomyogenronryakujutsu (jap): Tác phẩm Tịnh Danh Huyền Luận Các Thuật (Nhật Bản).

Jonangpa: An order of Tibetan Buddhism that produced a number of influential scholars, but was suppressed by the fifth Dalai Lama Ngawang Losang Gyatso (1617-1682) in the seventeenth century. Its most notable figure was Dolpopa Sherap Gyeltsen (1269-1361), and the lineage also included Barawa Gyeltsen Belsang (1310-1391), Tangdong Gielpo (1385-1464), and Taranatha (1575-1634). It was best known for its positive interpretation of the doctrine of Tathagata-Garbha, which conceived of it as an essence that is actualized through meditative practice. This view is commonly referred to as "other-emptiness," and is said to be based on the Kalacakra-Tantra. The Dalai Lama considered this to be a thinly disguised version of an unchanging, primordially undefiled "self", and he issued a decree that Jonangpa monasteries be destroyed or forced to convert to the Gelukpa order, and their books burned. Some contemporary scholars suspect that the reasons behind the suppression had as much to do with politics as doctrine, since the Jonangpo had been aligned with the Karma Kagyupa hierarchs, who had fought against and lost to the Dalai Lama for political control of Tibet. Despite this persecution, many of the order's works survived, and the gzhan stong teachings remain influential in Tibetan Buddhism, particularly in the Ris Med (Rime) or Non-Sectarian movement—Trường phái Phật giáo Tây Tạng đã sản sanh ra một số học giả có ảnh hưởng, nhưng đã bị Đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ năm là Ngawang Losang Gyatso đàn áp vào thế kỷ thứ 17. Vị nổi tiếng nhất của trường phái này là Dolpopa Sherap Gyeltsen, và truyền thống cũng bao gồm cả các vị khác như Barawa Gieltsen Belsang (1310-1391), Tangdong Gielpo (1385-1464), và Taranatha (1575-1634). Trường phái này nổi tiếng nhất về cách diễn giảng tích cực về học thuyết "Như Lai Tạng," được người ta nhận biết như là bản thể được thực chứng qua tu tập thiền định. Quan điểm này được dùng để chỉ cho "Tánh không khác," và được dựa theo Mật giáo Kalacakra. Đức Đạt Lai Lạt Ma thì xem đây như một quyển sách giả trá khó dấu được ai về một cái "ngã" căn nguyên không thay đổi và không nhiễm ô, nên ngài đã ban hành một đạo dụ ra lệnh tiêu hủy tự viện Jonangpa hoặc bị áp lực phải chuyển qua truyền thống Gelukpa, và tất cả những sách vở của trường phái này phải bị đốt toàn bộ. Vài học giả đương thời nghi ngờ rằng những lý do phía sau sự đàn áp này phải là lý do chính trị hơn là giáo lý, từ khi Jonangpo được đứng dưới hệ thống của Karma Kagyupa, vị này đã đấu tranh chống lại những mất mát mà Đức Đạt Lai Lạt Ma đã áp đặt cho mục đích kiểm soát chánh trị ở Tây tạng. Mặc dầu có những ngược đãi, nhiều người trong truyền thống này đã tranh đấu để sống còn và giáo thuyết gzhan stong vẫn còn là giáo thuyết có ảnh hưởng trong Phật giáo Tây Tạng, đặc biệt là trong truyền thống Rime hay phong trào "Không Môn Phái"

Joruri (jap): Tác phẩm Tịnh Lưu Ly (Nhật Bản).

Joshu-Jushin (jap): Triệu Châu Tòng Thẩm—Chiao-Chou-Tsung-Shen—See Zhao-Chou-T'sung-Shen.

Joss-sticks: Trầm hương.

Journal of Buddhist Ethics: Báo điện tử về Đạo Đức Phật Giáo—Electronic Journal of Buddhist Ethics founded by Charles Prebish and Damien Keown, first published in 1994. It has become one of the most influential periodicals in the field of Buddhist Studies. Its focus is on contemporary issues, such as human rights, gender issues, the environment, etc.—Tờ báo điện tử về Đạo Đức Phật Giáo được Charles Prebish và Damien Keown, phát hành lần đầu tiên vào năm 1994. Nó đã trở thành một trong những tờ báo có ảnh hưởng mạnh nhất trong ngành nghiên cứu Phật giáo. Tờ báo tập trung vào những vấn đề đương thời, như nhân quyền, giới tính, môi trường, vân vân.

Journal of the International Association of Buddhist Studies: The premier academic journal for Buddhist Studies. It is published by the International Association of Buddhist Studies, an organization of academic buddhologists which was founded in 1976.

Journey to Nirvana: Cuộc hành trình đi về Niết Bàn—When you are still reborn in the Samsara, you still have to prepare for a long journey from here (samsara) to Nirvana. It is important to cultivate on a regular basis so you can obtain wisdom that is necessary for your journey. Do not seek the transcendental events or supernatural powers of just one existence. Look to the end of the journey: Nirvana—Khi mà bạn còn tái sanh vào cõi Ta Bà thì bạn phải còn chuẩn bị cho cuộc hành trình dài từ đây về nơi vĩnh hằng. Việc quan trọng nhất là bạn phải thường xuyên tu tập từ đó có thể bạn sẽ được trí tuệ cần thiết cho cuộc hành trình này. Đừng tìm kiếm những gì siêu việt hay thần thông trong đời này mà phải luôn nhìn thẳng về cứu cánh cuối cùng của bạn là Niết Bàn.

Journey to perfection: Hành trình đến sự hoàn hảo.

Journey to the West: Tây Du Ký.

Joy (n): Prti (p & skt)—Saumanasyendriya (skt)—Sukkha (p)—Hoan hỷ—Khoái lạc—Hỷ căn—Lạc (sự an vui bình thản trong tâm)—Bliss—Enthusiasm—Glad—Gay—Happy—Joyful—Lively—Merry—Pleasant—Pleasure.

(I) The meanings of "Joy"—Nghĩa của "Hỷ lạc":

1) Hỷ lạc: One of the eight flavors of Nirvana—Một trong tám vị của Niết Bàn—See Eight flavors of nirvana.
2) Khổ mà cho là lạc; lạc thì lại cho là khổ—Joy (All is suffering. Mistaking what is not bliss for bliss. This is one of the four ways of upside-down thinking that cause one to resolve in the birth and death—See Four inverted, upside-down, or false beliefs (A).
3) Scanty joy: Vui mừng mong manh—There are three joys—See Three joys.
4) Glad: Vui mừng—Hỷ—Delighted—Rejoice—See Bodh(i)yanga.
5) Happiness—Khoái lạc—See Eight savours (pleasures) of the Buddha's nirvana.
6) Sukkha (p): Lạc (vui sướng)—Bliss—Happiness—Pleasure—See Eight winds.

(II) The Buddha's teachings on "Pleasant" in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về Vui trong Kinh Pháp Cú:

1) It is pleasant to have friends when need arises. Enjoyment is pleasant when shared with one another. Merit is pleasant when life is at its end. Shunning of (giving up) all evil is pleasant (Dharmapada 331): Gặp bạn xa lâu ngày là vui, sung túc phải lúc là vui, mệnh chung có được thiện nghiệp là vui, lìa hết thống khổ là vui.
2) To revere the mother is pleasant; to revere the father is pleasant; to revere the monks is pleasant; to revere the sages is pleasant (Dharmapada 332): Được kính dưỡng mẹ hiền là vui, kính dưỡng thân phụ là vui, kính dưỡng sa-môn là vui, kính dưỡng Thánh nhơn là vui.
3) To be virtue until old age is pleasant; to have steadfast faith is pleasant; to attain wisdom is pleasant; not to do evil is pleasant (Dharmapada 333): Già vẫn sống đức hạnh là vui, thành tựu chánh tín là vui, đầy đủ trí tuệ là vui, không làm điều ác là vui.

** See Seven emotions, Eight winds, and Twenty two roots.

Joy of abstract meditation: Thiền Lạc—Sự hỷ lạc trong thiền định.

Joy, anger, grief, fear, love, hatred, and desire: Mừng, giận, buồn, sợ, yêu, ghét, muốn (Hỷ nộ ai cụ ái ố dục).

Joy of being born a deva: Vui được sanh Thiên—Vui được sanh vào cõi trời—See Three joys.

Joy of believing: Tín Lạc—To believe and rejoice in the dharma—Tin tưởng và hoan hỷ nơi giáo pháp hay niềm vui do sự tin tưởng nơi giáo pháp.

Joy of the bodhi mind: Vui sướng phát tâm bồ đề—See Ten perfecting Mahayana rules.

Joy-born heaven: Nirmanarati (skt)—Hóa Lạc Thiên—The fifth of the six desire-heaven, 640,000 yojanas above Meru; it is next above the Tusita (fourth devaloka). A day there is equal 800 human years; life lasts 8,000 years; its inhabitants are eight yojanas in height, and ligh-emitting;

mutual smiling produces impregnation and children are born on the knees by metamorphosis, at birth equal in development to human children of twelve—Lạc Biến Hóa Thiên, tầng trời thứ năm trong lục dục thiên, khoảng 640.000 do tuần bên trên núi Tu Di, ở trên Đâu Suất Thiên, nhưng dưới Tha Hóa Tự Tại Thiên. Cõi trời nầy lấy 800 năm trên cõi người làm một ngày một đêm. Thọ mệnh của chư thiên ở đây là 8000 năm tuổi. Chư thiên trên cõi trời nầy có thân cao tám do tuần, thân thường tỏa hào quang, hướng vào nhau mà cười khi giao hoan, con được hóa sinh từ nơi đầu gối của nam nữ, mới sinh ra là bằng trẻ 12 tuổi nơi cõi người.

Joy-buns: Hoan Hỷ Đoàn—Hoan Hỷ Hoàn—A name for a kind of honey-cake—Tên một loại bánh làm bằng mật.

Joy of dharma: Dharmananda (skt)—Joy in dharma—Joy of the Law—Joy of learning of tasting dharma—Pháp Hỷ—Vui sướng hành trì Phật pháp—See Ten perfecting Mahayana rules.

1) Joy of the Law: The joy of hearing or tasting dharma—Vui mừng khi nghe hay nếm được vị pháp.
2) According to the Vimalakirti Sutra, Chapter Bodhisattvas, a demon pretended to be Indra, offered twelve thousand goddesses (devakanya) to the Bodhisattva Ruler of the World—Theo Kinh Duy Ma Cật, Phẩm Bồ Tát, Ma Vương giả làm Trời Đế Thích, đem hiến một muôn hai ngàn thiên nữ cho Bồ Tát Trì Thế.

* The demon said to the Ruler of the World Bodhisattva: "Bodhisattva, please take these twelve thousand goddesses who will serve you."—Ma vương nói với Trì Thế: "Thưa Chánh sĩ! Xin ngài nhận một muôn hai ngàn Thiên nữ nầy để dùng hầu hạ quét tước."

* The Ruler of the World Bodhisattva replied: "Sakra, please do not make to a monk this unclean offering which does not suit me."—Trì Thế nói rằng: "Nầy Kiều Thi Ca! Ông đừng cho vật phi pháp nầy, tôi là kẻ Sa Môn Thích tử, việc ấy không phải việc của tôi."

* "Even before the Ruler of the World Bodhisattva had finished speaking, Vimalakirti came and said: "He is not Sakra; he is a demon who comes to disturb you." He then said to the demon: 'You can give me these girls and I will keep them."—Nói chưa dứt lời, bỗng ông Duy Ma Cật đến nói với Trì Thế: "Đây chẳng phải là Đế Thích, mà là Ma đến khuấy nhiễu ông đấy!" Ông lại bảo ma rằng: "Các vị Thiên nữ nầy nên đem cho ta, như ta đây mới nên thọ.

* The demon was frightened, and being afraid that Vimalakirti might give him trouble, he tried to make himself invisible but failed, and in spite of his use of supernatural powers he could not go away. Suddenly a voice was heard in the air, saying: 'Demon, give him the girls and then you can go.' Being scared, he gave the girls.'—Ma sợ hãi nghĩ rằng: "Có lẽ ông Duy Ma Cật đến khuấy rối ta chăng?" Ma muốn ẩn hình mà không thể ẩn, rán hết thần lực, cũng không đi được. Liền nghe giữa hư không có tiếng rằng: "Nầy Ba Tuần! Hãy đem Thiên nữ cho ông Duy Ma Cật thì mới đi được. Ma vì sợ hãi, nên miễn cưỡng cho.

* At that time, Vimalakirti said to them: "The demon has given you to me. You can now develop a mind set on the quest of supreme enlightenment." Vimalakirti then expounded the Dharma to them urging them to seek the truth. He declared: "You have now set your minds on the quest for the truth and can experience joy in the Dharma instead of in the five worldly pleasures (arising from the objects of the five senses)."—Khi ấy ông Duy Ma Cật bảo các Thiên nữ rằng: "Ma đã đem các ngươi cho ta rồi, nay các ngươi đều phải phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Rồi ông theo căn cơ của Thiên nữ mà nói Pháp để cho phát ý đạo, và bảo rằng các ngươi đã phát ý đạo, có Pháp vui để tự vui chớ nên vui theo ngũ dục nữa."

* The goddesses asked him: 'What is this joy in the Dharma?"—Thiên nữ hỏi: "Thế nào là Pháp vui?"

* He replied: "Joy in having faith in the Buddha, joy in listening to the Dharma, joy in making offerings to the Sangha, and joy in forsaking the five worldly pleasures; joy in finding out that the five aggregates are like deadly enemies, that the four elements (that make the body) are like poisonous snakes,

and that the sense organs and their objects are empty like space; joy in following and upholding the truth; joy in being beneficial to living beings; joy in revering and making offerings to your masters; joy in spreading the practice of charity (dana); joy in firmly keeping the rules of discipline (sila); joy in forbearance (ksanti); joy in unflinching zeal (virya) to sow all excellent roots; joy in unperturbed serenity (dhyana); joy in wiping out all defilement that screens clear wisdom (prajna); joy in expanding the enlightened (bodhi) mind; joy in overcoming all demons; joy in eradicating all troubles (klesa); joy in purifying the Buddha land; joy in winning merits from excellent physical marks; joy in embellishing the bodhimandala (the holy site); joy in fearlessness to hear (and understand) the profound Dharma; joy in the three perfect doors to nirvana (i.e. voidness, formlessness and inactivity) as contrasted with their incomplete counterparts (which still cling to the notion of objective realization); joy of being with those studying the same Dharma and joy in the freedom from hindrance when amongst those who do not study it; joy to guide and convert evil men and to be with men of good counsel; joy in thestat of purity and cleanness; joy in the practice of countless conditions contributory to enlightenment. All this is the Bodhisattva joy in the Dharma."—Ông đáp: "Vui thường tin Phật; vui muốn nghe pháp; vui cúng dường Tăng; vui lìa ngũ dục; vui quán ngũ ấm như oán tặc; vui quán thân tứ đại như rắn độc; vui quán nội nhập (sáu căn) như không; vui gìn giữ đạo ý; vui lợi ích chúng sanh; vui cung kính cúng dường bực sư trưởng; vui nhẫn nhục nhu hòa; vui siêng nhóm căn lành; vui thiền định chẳng loạn; vui rời cấu nhiễm đặng trí tuệ sáng suốt; vui mở rộng tâm Bồ Đề; vui hàng phục các ma; vui đoạn phiền não; vui thanh tịnh cõi nước Phật; vui thành tựu các tướng tốt mà tu các công đức; vui trang nghiêm đạo tràng; vui nghe pháp thâm diệu mà không sợ; vui ba môn giải thoát mà không vui phi thời; vui gần bạn đồng học; vui ở chung với người không phải đồng học mà lòng thương không chướng ngại; vui giúp đỡ ác tri thức; vui gần thiện tri thức; vui tâm hoan hỷ thanh tịnh; vui tu vô lượng Pháp đạo phẩm. Đó là Pháp vui của Bồ Tát."

Joy of faith: Believe and rejoice in the Dharma—Tín lạc (tin tưởng và hoan hỷ nơi giáo pháp hay niềm vui do sự tin tưởng nơi giáo pháp).

Joy of the five desires: Dục lạc.

Joy-grove garden: Nandana-vana (skt)—Hoan Hỷ Viên—Hoan Hỷ Uyển—Hoan Lạc Viên—Hỷ Lâm Uyển—Garden of joy, or Joy-grove garden; one of the four gardens of Indra's paradise, north of his central city—Một trong bốn vườn của Đế Thích ở cõi trời Đao Lợi, vườn nầy ở về phía bắc của thành Hỷ Kiến (chư Thiên vào đây thì tự nảy ra sự hoan hỷ).

Joy of hearing the law: Pháp Duyệt—Joy from hearing and meditating on the Law—Pháp hỷ hay sự vui mừng khi nghe được pháp hay tự mình tư duy về pháp.

Joy of the law: Dharmananda (skt)—Pháp Hỷ—Joy of learning of tasting dharma—See Dharmananda.

Joy of learning of tasting dharma: Dharmananda (skt)—Pháp Hỷ—Joy of dharma—Joy of the Law. **See Joy of dharma.

Joy of leaving the evils of life: Ly sinh hỷ lạc địa—See Four jhanas (1).

Joy of meditation: Thiền duyệt (vui trong tu tập thiền định)—Joy of the mystic trance—Tâm thần khoan khoái vui thích của người nhập vào thiền định. **See Three joys, and Ten perfecting Mahayana rules.

Joy of the mind: Manobhirama or Asaya (skt)—A Thế Da—A Xa Dã—Ý Lạc—See Manobhirama.

Joy of nirvana: Vui được nhập vào Niết Bàn—See Three joys.

Joy and peace: An lạc và thanh bình.

Joy and peace of the abstract meditation: Thiền lạc (sự an lạc và thanh bình của thiền).

Joy in preaching: Lạc thuyết—Joy in telling the way of salvation—Hoan hỷ thuyết giảng về con đường cứu độ.

Joy of religion: Đạo lạc (niềm vui tu hành).

Joy of right love: Ái Lạc—The joy of right love, i.e. the love of the good or that of a bodhisattva—Sự hoan lạc của tình yêu chân chánh, như tình yêu thiện mỹ hay tình yêu của vị Bồ Tát đối với chúng sanh.

Joyful (a): Hoan lạc—Glad—Happy.

Joyful country: Lạc bang—The paradise of the West—Cõi thiên đường Tây phương.

Joyful devas: Hoan Lạc Thiên—Đại Thánh Thiên—Devas of pleasure, represented as two figures embracing each other, with elephants' heads and human bodies; the two embracing figures are interpreted as Ganesa, the eldest son of Siva, and an incarnation of Kuan-Yin; the elephant-head represents Ganesa; the origin is older than the Kuan-Yin idea and seems to be a derivation from the Sivaitic linga-worship—Thánh Thiên lấy hình hai vợ chồng thân người đầu voi ôm lấy nhau làm bản tôn. Vị Nam Thiên là con trưởng của Đại Tự Tại Thiên, một đại hoang thần bạo hại thế giới. Vị Nữ Thiên là Quan Âm hóa hiện ôm lấy vị Nam Thiên ấy, khiến cho vị Nam Thiên tâm được hoan hỷ để dẹp bỏ cái thói bạo hại.

Joyful faculties: Hoan hỷ căn—See Ten kinds of faculties of Great Enlightening Beings.

Joyful fruit: Lạc quả—Nirvana.

Joyful giving: Hỷ xả (vui vẻ xả bỏ).

Joyful mind: Tâm tùy hỷ.

Joyful to see: Priyadarsana (skt)—Hỷ kiến.

Joyful seeing: Priyadarsana (skt)—Beautiful seeing—Joyful to see—Hỷ kiến.

Joyful seeing kalpa: Hỷ kiến kiếp.

Joyful services: Hoan hỷ hạnh—One of the ten lines of actions of a Bodhisattva—Một trong mười hạnh của chư Bồ Tát—See Ten necessary practices of a Bodhisattva.

Joyoji (jap): Tịnh Ảnh Tự (Nhật Bản).

Joyous (a): Hoan lạc—Full of joy.

Joyous samadhi which is liken to the play of the lion with his prey: Sư Tử Du Hý Tam Muội—The joyous samadhi which is likened to the play of the lion with his prey. When the Buddha enters this degree of samadhi he causes the earth to tremble, and the purgatories to give up their unmates—Sư Tử Du Hý Tam Muội được ví với sự vui thú tự tại của sư tử giỡn mồi làm chấn động các loài thú. Khi Đức Phật nhập vào Tam Muội nầy thì cả địa cầu chấn động, hào quang chiếu khắp các chúng sanh trong cõi địa ngục khiến họ được giải thoát mà sanh về cõi nhân Thiên.

Joyous Vows: Hân Nguyện—Có hai điều chính yếu để thệ nguyện cứu mình cứu người. Phải nhận rõ mục đích cầu vãng sanh—There are two main aspects to making the joyous vows of "rescuing oneself and others." The practitioner should clearly realize the goal of rebirth:

1) The practitioner should clearly realize the goal of rebirth: Phải nhận rõ mục đích cầu vãng sanh—The goal of our cultivation is to seek escape from suffering for him/herself and all sentient beings. He/She should think thus: 'My own strength is limited, I am still bound by karma; moreover, in this evil, defiled life, the circumstances and conditions leading to afflictions are overpowering. That is why other sentient beings and myself are drowning in the river of delusion, wandering along the evil paths from time immemorial. The wheel of birth and death is spinning without end; how can I find a way to rescue myself and others in a safe, sure manner? There is but one solution, it is to seek rebirh in the Pure Land, draw close to the Buddhas and Bodhisattvas, and relying on the supremely auspicious environment of that realm, engaging in cultivation and attain the Tolerance of Non-Birth. Only then can I enter the evil world to rescue sentient beings. The Treatise on Rebirth states: "To develop the Bodhi-Mind is precisely to seek Buddhahood; to seek Budhahood is to develop the Mind of rescuing sentient beings; and the Mind of rescuing sentient beings is none other than the Mind that gathers all beings and helps them achieve rebirth in the Pure Land—Sở dĩ chúng ta cầu về Tịnh Độ, là vì chúng ta muốn thoát sự khổ cho mình và tất cả chúng sanh. Hành giả phải nghĩ rằng, 'sức mình yếu kém, còn bị nghiệp nặng ràng buộc, mà ở cõi đời ác trược nầy cảnh duyên phiền não quá mạnh. Ta cùng chúng sanh bị chìm đắm nơi dòng mê, xoay vần trong sáu nẻo, trải qua vô

lượng kiếp từ vô thỉ đến nay, cũng vì lẽ ấy. Bánh xe sống chết quay mãi không ngừng, ta làm thế nào để tìm con đường độ mình độ người một cách yên ổn chắc chắn? Muốn được như thế duy có cầu sanh Tịnh Độ, gần gủi Phật, Bồ Tát, nhờ cảnh duyên thắng diệu bên cõi ấy tu hành chứng vô sanh nhẫn, mới có thể vào nơi đời ác cứu khổ cho hữu tình. Luận Vãng sanh đã nói: "Phát tâm Bồ Đề chính là phát tâm cầu thành Phật, tâm cầu thành Phật là tâm độ chúng sanh, tâm độ chúng sanh là tâm nhiếp chúng sanh về cõi Phật.

2) Moreover, to ensure rebirth, we should perfect two practices; first is abandoning the three things that hinder enlightenment, second is abiding by the three things that foster enlightenment. How can we abandon the things that hinder enlightenment and abide by the thingsthat foster enlightenment? It is precisely by seeking rebirth in the Western Pure Land, remaining constantly near the Buddhas and cultivating the Dharmas until Tolerance of Non-Birth is reached. At that point, we may sail the boat of great vows at will, enter the sea of Birth and Death and rescue sentient beings with wisdom and compassion 'adapting to conditions but fundamentally unchanging,' free and unimpeded—Lại muốn sanh về Tịnh Độ, phải có đủ hai phương diện, một là xa lìa ba pháp chướng Bồ Đề; hai là tùy thuận ba pháp thuận Bồ Đề. Làm thế nào để thành tựu sự xa lìa và tùy thuận Bồ Đề? Ấy là phải cầu sanh tịnh độ để được thường gần Phật, tu hành cho đến khi chứng vô sanh nhẫn. Chừng đó mặc ý cỡi thuyền đại nguyện vào biển luân hồi sanh tử, vận tâm bi trí cứu vớt chúng sanh, tùy duyên mà bất biến, không còn gì trở ngại nữa.

a) Abandoning the three things that hinder enlightenment—Xa lìa ba pháp chướng Bồ Đề:

i) The Mind of seeking our own peace and happiness, ego-grasping and attachment to our own bodies. The practitioner should follow the path of wisdom and leave all such thoughts far behind: Tâm cầu sự an vui riêng cho mình, chấp ngã và tham trước bản thân. Hành giả phải y theo trí huệ môn mà xa lìa tâm niệm ấy.

ii) The Mind of abandoning and failing to rescue sentient beings from suffering. The practitioner should follow the path of compassion and leave all such thoughts far behind: Tâm rời bỏ không chịu cứu vớt chúng sanh đau khổ. Hành giả phải y theo từ bi môn mà xa lìa tâm niệm ấy.

iii) The Mind of exclusively seeking respect and offerings, without seeking ways to benefit sentient beings and bring them peace and happiness. The practitioner should follow the path of expendients and leave all such thoughts far behind: Tâm chỉ mong cầu sự cung kính cúng dường, không tìm phương pháp làm cho chúng sanh được lợi ích an vui. Hành giả phải y theo phương tiện môn mà xa lìa tâm niệm ấy.

b) Obtaining the three things that foster enlightenment—Thành đạt ba pháp thuận Bồ Đề:

i) The 'Undefiled Pure Mind' of not seeking personal happiness, that is enlightenment is the state of undefiled purity. If we seek after personal pleasure, body and Mind are defiled and obstruct the path of enlightenment. Therefore, the undefiled Pure Mind is called consonant with enlightenment: Vô Nhiễm Thanh Tịnh Tâm: Tâm không vì tự thân mà cầu các sự vui, vì Bồ Đề là thể trong sạch lìa nhiễm trước, nếu cầu sự vui riêng cho mình tức thân tâm có nhiễm, làm chướng ngại Bồ Đề Môn; nên tâm thanh tịnh không nhiễm gọi là tùy thuận Bồ Đề.

ii) Pure Mind at Peace: An Thanh Tịnh Tâm—The 'Pure Mind at Peace,' rescuing all sentient beings from suffering. This is because Bodhi is the undefiled Pure Mind which gives peace and happiness to sentient beings. If we are not rescuing sentient beings and helping them escape the sufferings of Birth and death, we are going to counter to Bodhi path. Therefore, a Mind focussed on saving others, bringing them peace and happiness, is call consonant with enlightenment—Tâm vì cứu độ hết thảy mọi

đau khổ cho chúng sanh, bởi vì Bồ Đề là tâm trong sạch làm cho chúng sanh được an ổn, nếu không cứu độ loài hữu tình, khiến họ được lìa sự khổ sanh tử, tức là trái với Bồ Đề môn; nên tâm cứu khổ đem lại an ổn cho chúng sanh gọi là tùy thuận Bồ Đề.

iii) Blissful Pure Mind: Lạc Thanh Tịnh Tâm—A 'Blissful Pure Mind,' seeking to help sentient beings achieve Great Nirvana. Because Great Nirvana is the ultimate, eternally blissful realm. If we do not help sentient beings achieve it, we obstruct the Bodhi path. Hence the Mind which seeks to help sentient beings attain eternal bliss is called consonant with enlightenment—Tâm muốn khiến cho tất cả chúng sanh được Đại Niết Bàn. Bởi Đại Niết Bàn là chỗ cứu cánh thường vui, nếu không khiến cho loài hữu tình được niềm vui cứu cánh tức là ngăn che Bồ Đề môn; nên tâm muốn cho chúng sanh được hưởng cảnh thường lạc gọi là tùy thuận Bồ Đề.

c) The cultivator should contemplate the wholesome characteristics of the Pure Land and auspicious features of Amitabha Buddha—Quán tưởng y báo và chánh báo nơi cõi Cực Lạc:

i) Contemplate the auspicious features of Amitabha Buddha: Quán tưởng báo thân (chánh báo) kiết tường của Đức Phật A Di Đa—The cultivator should contemplate the auspicious features of Amitabha Buddha. Amitabha Buddha possesses a resplendent, golden Reward Body, replete with 84,000 major characteristics, each characteristic having 84,000 minor auspicious signs, each sign beaming 84,000 rays of light which illuminate the entire Dharma Realm and gather in those sentient beings who recite the Buddha's namè—Hành giả nên quán tưởng báo thân của Phật A Di Đà sắc vàng rực rỡ, có tám muôn bốn ngàn tướng, mỗi tướng có tám muôn bốn ngàn vẻ đẹp, mỗi vẻ đẹp có tám muôn bốn ngàn tia sáng, soi khắp pháp giới, nhiếp lấy chúng sanh niệm Phật.

ii) The cultivator should contemplate the wholesome characteristics in the Western Pure Land: Quán tưởng y báo thiện lành nơi cõi Tây Phương Cực Lạc—The Western Pure Land is adorned with seven treasures, as explained in the Pure Land sutras. In addition, when practicing charity, keeping the precepts and performing all kinds of good deeds, Pure Land practitioners should always dedicate the merits toward rebirth in the Pure Land for themselves and all other sentient beings—Hành giả nên quán cõi Cực Lạc bảy báu trang nghiêm như các kinh Tịnh Độ đã nói. Ngoài ra, người niệm Phật khi bố thí, trì giới, cùng làm tất cả các hạnh lành đều phải hồi hướng cầu cho mình và chúng sanh đồng vãng sanh Cực Lạc.

** See Two practices that lead to rebirth in the Pure Land.

Joyushikiron (jap): Vijnaptimatrata-siddhi-sastra (skt)—Thành Duy Thức Luận—See Vijnaptimatrata-siddhi-sastra.

Joza (jap): Sthavira (skt)—Senior seat—Venerable—Thượng Tọa.

Ju (jap):
1) Receive—Thọ dụng.
2) Vedana (skt): Feeling—Perception—Sensation—Thọ.

Ju-Ching: Như Tịnh—Ju-Ching was born in 1163, a Chinese Zen master under whom Dogen was enlightened in China at T'ien-Tung monastery. He died in 1238—Như Tịnh sanh năm 1163, là một thiền sư Trung Hoa đã hướng dẫn cho Đạo Nguyên đạt đến giác ngộ tại tự viện Thiên Đồng bên Trung Quốc. Ông tịch năm 1238.

Judaism (n): Do Thái giáo.

Judge (n): Thẩm phán.

Judge (v): Discern—Discuss—Examine—Biện.

Judge one's actions: Phê phán những hành động của chính mình.

Judge others on the basis of one's lack of honesty: Lấy lòng dạ tiểu nhân mà đoán xét lòng dạ người quân tử (Dĩ tiểu nhân chi tâm, độ quân tử chi phúc)—The dishonest man measures the superior man's heart on the basis of what he feels in his entrails.

Judgment (n):
1) A Judge's decision: Án quyết.
2) Prajna (skt)—Ability to judge which average person possesses—Khả năng phán đoán mà

một người bình thường cũng có—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.
3) Seeing—See Darsana.
4) Thẩm lự—See Three mental conditions of all actions and speech.

Judicial censure: Tài phán tư pháp.

Jufukuji (jap): Thọ Phước Tự (Nhật Bản).

Jugglery (n): Trò múa rối.

Ju-Hachi-Kai (jap): Dhatu-loka (skt)—Eighteen elementary spheres—See Eighteen realms.

Jujushin (jap): Thập Trụ Tâm—See Ten grounds.

Jukai (jap): Ten precepts—Thập Giới—A Japanese term for "ten precepts" is Jukai, which means the ten precepts for lay Buddhists. Adopting these is generally accompanied by formal declaration of one's faith in the "three jewels": 1) not killing; 2) not stealing; 3) avoiding sexual misconduct; 4) not lying; 5) not selling or buying alcohol or illegal drugs; 6) not gossiping about others' misdeeds; 7) not praising oneself and denigrating others; 8) avoiding miserliness with respect to the dharma; 9) avoiding aggression; and 10) not slandering—Từ Nhật Bản cho "Thập Giới" là Jukai, có nghĩa là mười giới dành cho Phật tử tại gia. Chấp nhận những giới này thường phải đi đôi với việc quy-y Tam Bảo: 1) không sát sanh; 2) không trộm cắp; 3) không tà dâm; 4) không vọng ngữ; 5) không mua bán rượu và ma túy; 6) không bàn chuyện người khác; 7) không khen mình chê người; 8) không keo kiệt bủn xỉn; 9) không gây hấn; và 10) không phỉ báng—See Ten commandments observed by a novice monk or nun and Ten precepts.

Jumna (skt): Sông Diệm Ma La—This is one of the eight big rivers of India at the time of the Buddha—Đây là một trong tám con sông lớn ở Ấn Độ vào thời Đức Phật—See Eight big rivers of India at the time of the Buddha.

Jump for a conclusion: Vội kết luận.

Jump (v) **for joy**: Vui mừng hớn hở—One's heart jumps for joy.

Jumped about: Lăng xăng.

Junagadh (skt): Thủ phủ của Saurashtra, miền tây Ấn Độ—According to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, Junagadh, the capital of the province Saurashtra, west of India, which owing to the presence of the Asoka edict had already become famous among Buddhists, became a centre of attraction for them. In the vicinity of Girnar Hills, we find now on a huge rock the full text of what are known as the Fourteen Rock Edicts. The text inscribed in Brahmi characters on this rock is remarkably well preserved. Naturally, the most important of the caves excavated in Saurashtra are in and around Junagadh. They must have been numerous, for while visiting Junagadh, Hsuan-Tsang had noticed at least fifty convents with at least three thousand monks of the Sthavira sect. The remains of two brick-built stupas have recently been exposed at Intwa on a hill about three miles away from Asoka's edict. Besides, excavators found a baked clay seal belonging to a bhiksusangha which resided in the vihara of Maharaja Rudrasena. The king was most probably Rudrasena I of the Ksatrapa family who ruled India from 199 to 222 A.D—Theo Giáo sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, Junagadh là thủ phủ của Saurashtra, miền tây Ấn Độ, nhờ sự hiện diện của các chỉ dụ của vua A Dục mà từ lâu đã được các tín đồ Phật giáo biết đến nhiều và trở thành một trung tâm thu hút đối với họ. Gần đồi Girnar, ngày nay người ta tìm thấy trên một tảng đá lớn toàn bộ văn bản của "Mười Bốn Chỉ Dụ trên đá." Các văn bản nầy được khắc bằng chữ Brahm, còn được lưu giữ khá tốt. Các hang động quan trọng nhất đào thấy được ở Saurashtra đều nằm bên trong và xung quanh Junagadh. Các hang nầy có lẽ đã có nhiều trong thế kỷ thứ 7, vì trong khi đến viếng Junagadh, Huyền Trang đã ghi nhận ít nhất là năm mươi tu viện loại nầy, với ít nhất là ba ngàn tu sĩ Thượng Tọa Bộ (Sthavira sect). Các di tích của hai ngọn tháp xây bằng gạch mới được tìm thấy gần đây tại Intwa trên một ngọn đồi cách bản chỉ dụ của vua A Dục độ ba dặm. Ngoài ra, còn có một con dấu bằng đất nung của một cộng đồng Tỳ Kheo từng sống trong tu viện của hoàng đế Rudrasena I, thuộc dòng dõi Ksatrapa đã cai trị xứ nầy từ năm 199 đến 222.

Juni-innen (jap): Dvadasanga-pratitya-samutpada (skt)—Twelvefold chain of causation—See Twelve conditions of cause and effect.

Juni-Nyu (jap): Dvadasayatanani (skt)—Twelve entries—See Twelve entrances.

Junior monk: Hạ tọa—Tiểu Sư.

1) A junior monk of less than ten years full ordination: Một vị Tăng với ít hơn mười tuổi hạ lạp.
2) A self-depreciatory title of any monk: Danh hiệu tự nhún nhường để tự xưng của một vị Tăng.

Junjiro Takakusu (1866-1945): Học giả Phật giáo người Nhật—One of the famous Japanese Buddhist scholars. He succeeded B. Nanjio at Tokyo University. He also studied at Oxford under Max Muller. On his return to Japan, he became professor of Sanskrit literature and Indian philosophy at Tokyo University. He wrote many articles in English and other languages which made him famous abroad. He published the following important works: The Amitayurdhyana-sutra (1894); A Record of the Buddhist Religion as Practiced in India and the Malay Archipelago by I-Tsing (English translation in 1896); The Life of Vasubandhu by Paramartha (English translation in 1904); the Samanata-pasadika (edition in collaboration with M. Nagai 1924-1938); anf The Essentials of Buddhist Philosophy (Lectures at Hawaii University, U.S.A. in 1947). He was also the chief editor of Taisho-Shin-Shu Daizokyo (the Taisho edition of the Tripitaka). He was both a great teacher and a great scholar. Among the many Indologists who worked under his guidance at Tokyo University were Dr. H. Ui and professor E. Kanakura who specialized in Indian philosophy; the late professor Kimura, Dr. S. Miyamoto and Prof. S. Hanayama who worked on Buddhism; Dr. M. Nagai who was primarily interested in Pali literature and Prof. N. Tsuji who studied Vedic and Sanskrit literature. Takakusu also founded a Women's College in Tokyo, where the study of Buddhism occupied a prominent place—Một trong những học giả Phật giáo người Nhật rất nổi tiếng. Ông kế nghiệp Nanjio tại trường Đại Học Đông Kinh. Ông cũng theo học với giáo sư Max Muller tại Oxford. Khi trở về Nhật, ông dạy về Văn Học Phạn và Triết Học Ấn Độ tại Đại Học Đông Kinh. Ông viết nhiều bài bằng tiếng Anh và các thứ tiếng khác, do đó trở thành nổi tiếng ở hải ngoại. Ông đã cho xuất bản các bộ sách quan trọng sau đây: Quán Vô Lượng Thọ Kinh, bản dịch tiếng Anh 1894; Ghi Nhận Về Phật Giáo tại Ấn Độ và Quần Đảo Mã Lai (671-695) nguyên tác của Nghĩa Tịnh, bản dịch tiếng Anh năm 1896; Cuộc Đời Ngài Thế Thân, do Chân Đế viết, bản dịch tiếng Anh 1904; Kiện Thiện Luật, hợp tác với M. Nagai viết từ năm 1924 đến năm 1938; và Tinh Yếu Triết Học Phật Giáo, những bài giảng tại Đại Học Đường Hawaii, Mỹ quốc năm 1947. Ông còn là chủ biên bộ Đại Chính Tân Tu Đại Tạng Kinh, ấn bản Taisho của Tam Tạng. Ông vừa là một giáo sư giỏi, vừa là một học giả uyên bác. Trong số các nhà nghiên cứu về Ấn Độ làm việc dưới sự hướng dẫn của ông tại trường Đại Học Đông Kinh có Tiến Sĩ H. Ui và giáo sư E. Kanakura, chuyên về triết học Ấn Độ; cố giáo sư T. Kimura, Tiến Sĩ S. Miyamoto và giáo sư Hanayama chuyên về Phật giáo; Tiến Sĩ M. nagai nghiên cứu chủ yếu về văn học Pali và giáo sư N. Tsuji nghiên cứu về văn học Vệ Đà và Phạn. Takakusu cũng lập ra một trường Cao Đẳng Nữ tại Đông Kinh, tại đây việc dạy về đạo Phật chiếm một vị trí quan trọng.

Junimonron (jap): Dvadasanikaya sastra (skt)—Thập Nhị Môn Luận—The Dvadasanikaya Sastra or the Twelve Gates was composed by Nagarjuna, which is not known in Sanskrit, but is preserved in Chinese translation. It has twelve chapters in all, and is devoted chiefly to correcting the errors of the Mahayanists themselves at that time—Thập Nhị Môn Luận được Ngài Long Thọ biên soạn, nguyên bản tiếng Phạn đã bị thất lạc, nhưng dịch bản Hán Văn hiện vẫn còn tồn tại. Tác phẩm nầy có tất cả 12 chương, chủ đích nhằm cải sửa những sai lầm của các nhà Phật giáo Đại Thừa thời bấy giờ.

Junior Buddhist nun: Ni cô.

Junior monk: Hạ tọa—Tiểu Tăng.

1) Inferior candles—Hạ lạp.
2) A junior monk of less than ten years full ordination: Một vị Tăng với ít hơn mười tuổi hạ lạp.
3) A self-depreciatory title of any monk: Danh hiệu tự nhún nhường để tự xưng của một vị Tăng.

Junnar (skt): Địa danh Phật giáo ở vùng tây Ấn Độ—Name of a Buddhist place in west India. According to Prof. Bapat in the Twenty-Five

Hundred Years of Buddhism, there are as many as 130 caves carved in five separate groups within a radius of four miles from Junnar. Hence, the town can be said to be the largest monastic establishment in western India. The frequency and smallness of the cells indicate that they belong to an early period—Theo Giáo sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, có đến 130 hang động tạo thành năm nhóm riêng biệt trong phạm vi một bán kính bốn dặm tính từ Junnar. Do đó, có thể nói thành phố nầy là khu tu viện lớn nhất ở miền tây Ấn Độ. Số lượng đông đảo và kích thước nhỏ bé của các hang cho thấy các hang nầy thuộc về một thời kỳ xa xưa.

Junnin (jap): Vua Thuần Nhân (Nhật Bản).

Jupiter: Brhaspati (skt)—Mộc Diệu—Mộc tinh—One of the nine luminaries, on the south of the Diamond hall, outside the Garbhadhatu mandala—Mộc tinh, một trong cửu diệu, nằm về phía nam Kim Cang Viện, bên ngoài Thai tạng Mạn Đà La—See Seven brilliant ones.

Juppo (jap): Dasa-dis (skt)—Ten directions—Thập phương.

Jurei (jap): Vùng Thọ Linh (Nhật Bản).

Jurisdiction (n): Quyền tài phán.

Just (a): Correct—Genuine—Just— Right—True—Chính (chánh)—Đúng—Lẽ phải—Thuộc về công chính.

Just cause:

1) Chính danh (tên gọi đúng)—Chánh nghĩa.
2) Good words—Danh chính ngôn thuận.

Just cause, good words: Danh chánh ngôn thuận.

Just cause can help a man speak convincingly: Danh chánh có thể giúp cho người ta ăn nói suôn sẻ (danh chính ngôn thuận).

Just judge and awarder: Yama (skt)—Impartial judge and awarder—Bình đẳng vương.

Just man: Người công chính.

Justice (n): Công lý—Fairness.

Justifiable (a): Bào chữa được.

Justification (n): Công chính hóa—Sự phục hồi công chính.

Justify (v): Xà Phạ La—To prove—To show proof—Chứng minh (chứng tỏ).

Ju-zengodo (jap): Ten paths of good action—See Thập Thiện and Thập Thiện Nghiệp.

Juzu (jap): Aksa-sutra (skt)—Counting beads—Rosary—Lần chuỗi (châu số).

Jvala (skt): Halo—Light—Shining—Quang minh (vòng hào quang)—The halo behind the throne of an image—Vòng hào quang phía sau bức tượng (quang minh hay ánh sáng, còn có nghĩa là vô tướng bất sinh).

Jwun Ti Spirit Mantra: Phật Mẫu Chuẩn Đề Thần Chú—See Ten small mantras.

Jyahroda (skt): Như Lư đạt.

Jyaistha (skt): Thệ Sắt Tra—The month Jyaistha, when the full moon is in the constellation Jyestha (between the months of May and June)—Tên tháng từ 15 tháng 3 đến 15 tháng 4 âm lịch (vào khoảng tháng năm và tháng sáu)—See Twelve Months of a Year in India.

Jyestha (skt): Jyesthaghni (skt)—Tâm—Name of one of the twenty eight constellations—See Twenty eight constellations.

Jyotirasa (skt): Thù Trí A La Bà—Translated as the flavour of the light, said to be the proper name of Kharostha—Dịch là "quang vị" hay mùi vị của ánh sáng; người ta nói đây là tên riêng của Kharostha.

Jyotisa (skt): Quan hệ tới Thiên Văn Học và lịch—Relating to astronomy or the calendar.

Jyotisa Sastra (skt): Thụ Để Sa Luận—Works which are regarded as auxiliary to and even in some sense as part of the Veda, their objects being to secure the proper pronunciation and correctness of the text and the right employment of the Mantras of sacrifice as taught in the Brahmanas—Thụ Để Sa Luận (giải thích về các pháp thiên văn, địa lý và toán số). . Một trong sáu bộ luận ngoại đạo, gồm bốn bộ Vệ Đà và sáu bộ luận—See Six vedangas.

Jyotiska (skt): Thụ Đề Ca—Còn gọi là Thù Để Sắc Ca, Thụ Đề Già, Tụ Để Sắc Ca.

1) Shining: A luminary heavenly body—Chiếu Diệu hay chiếu sáng.
2) Asterisms: Tinh Tú.
3) A wealthy man, a native of Rajagrha, who gave all his goods to the poor; there is a sutra called after him: Tên của một vị trưởng giả (người nhà giàu) trong thành Vương Xá, đã

đem cho hết của cho người nghèo; có một bộ kinh công đức đặt theo tên của ông ta.

Jyotisprabha (skt): Great illustrious Brahman—Quang Minh Đại Phạm.

K

Kabalinkarahara (p): Thực phẩm vật chất—Material food.

Kabilsingh, Chatsumarn (1944 -): A professor at Thammasat University who has become one of the leading advocates for women's issues in Thailand. Her mother, Voramai Kabilsingh, was the first Thai woman to take the full Bhikkuni ordination, which died out centuries ago in Theravada countries. In order to receive it, she traveled to Taiwan in 1908, where she was given the ordination name "Ta Tao." In 1957, she established the first monastery in Thailand for women, called Wat Song dharma Kalyani. Both daughter and mother have been instrumental in working to re-establish full ordination for women in Thailand—Tên một vị giảng sư tại trường đại học Thammasat, người đả trở thành một trong những người đi đầu trong những vấn đền phụ nữ ở Thái Lan. Mẹ của bà là bà Voramai Kabilsingh, là một người Thái muốn thọ giới tỳ kheo ni, vì dòng truyền thừa này đã tàn lụi trong các quốc gia theo Phật giáo Nguyên Thủy mấy thế kỷ qua, nên để được thọ giới, bà phải du hành sang Đài Loan vào năm 1908, tại đây bà thọ giới và mang pháp danh là "Đại Đạo." Vào năm 1957, bà thiết lập tu viện đầu tiên tại Thái Lan dành cho nữ giới, gọi là Wat Song dharma Kalyani. Cả hai mẹ con bà đều đã góp phần vào việc tái thành lập giới đàn cho nữ giới tại Thái Lan.

Kaca (skt): Ca Chá—Pha lê—Crystal—Glass.

Kacalindikaka (skt): Kacilindi (skt)—Ca Già Lân Địa—Ca Lân Đà—Ca Lân Đề—Ca Chỉ Lật Na—Ca Già Lân Để Ca—A sea bird, from whose feathers robes are made—Một loài chim mà lông của nó dùng để đan áo.

Kacamani (skt): Ca Già Mạt Ni—Ca Thác Mạt Ni—Tên mọi loài ngọc lưu ly—Crystal—Quartz.

Kaccha (p): Marshy land—Đầm lầy.

Kacchaka (p): A kind of fig tree—Một loại cây sung.

Kacchapa (p): A turtle—A tortoise—Con rùa.

Kacchu (p): A plant the fruits of which cause itch when applied to the skin—Một loại cây mắt mèo có trái làm ngứa khi chạm vào da.

Kadamba (skt): Ca Đàm Ba—Một loại cây có hoa thơm—A tree or plant with fragrant flowers.

Kado (jap): Hoa đạo (thuật cắm hoa của Nhật Bản).

Kai (jap): Loka (skt)—Sphere—World—Thế giới.

Kaidan (jap): Giới Đàn.

Kaidan'in (jap): Giới Đàn Viện (Phật giáo Nhật Bản).

Kaigonju-ken (jap): Silavrata-paramarsa (skt)—Attachment to precepts and observances—Giới Cấm Thủ Kiến—See Silavrataparamarsa.

Kai-in Zanmai (jap): Samadhi as the state like the sea—Hải Ấn Tam Muội—The ocean symbol, as the face of the sea reflects all forms, so the samadhi of a bodhisattva reflects to him all truths—Lấy mặt nước biển cả in hiện muôn hình vạn trạng để so với Tam muội của Bồ Tát bao hàm hết thảy vạn pháp.

Kailasa (skt): Silver Mountain, a mountain in the Himalayas famous in myth and legend for both Hinduism and Buddhism. Sacred mountain in the western Himalayas believed to be the abode of the god Siva by Hindus and of Cakrasamvara by Tibetan Buddhists. This is one of the mountains in the Himalayas famous in myth and legend for both Hinduism and Buddhism. It is one of the most important pilgrimage spots for Tibetan Buddhists—Ngọn núi thiêng liêng nằm về phía Tây của dãy Hy Mã Lạp Sơn, người ta tin rằng đây là trú xứ của thần Siva của Ấn Độ giáo và

của Cakrasamvara trong Phật giáo Tây Tạng. Ngọn núi này được coi là thiên đường của Shiva, nổi tiếng cho cả Ấn và Phật giáo. Ngọn núi này là một trong những ngọn núi nằm trong Núi Tuyết. Đây là một trong những địa điểm hành hương quan trọng nhất của Phật tử Tây Tạng.

Kaimyo (jap): Honorific title given to Japanese Buddhist monks at their initiation—Tước vị danh dự ban cho một vị Tăng của Nhật Bản trong buổi lễ quán đảnh.

Kaiso (jap): Sư Hoài Tố (- 698).

Kaisu (jap): Chi-Sung—Khế Tung.

Kaji (jap): Adhisthana (skt)—To depend upon—Gia Trì—See Adhisthana.

Kajinghara (skt): Kajingala or Kajughira (skt)—Yết Dăng Yết La—A kingdom whose ruling family was extinct in 400 AD. The ruin of the capital are situated at the village of Kadjeri, near Farakhabad, in the province of Agra—Vương quốc Yết Dăng Yết La mà gia đình hoàng tộc bị tiêu diệt vào khoảng năm 400 sau Tây Lịch. Những phế tích kinh đô của vương quốc nầy hãy còn tại làng Kadjeri, gần Farakhabad, thuộc tỉnh Agra.

Kajo-Daishi (jap): Gia Tường Đại Sư (Nhật Bản).

Kaka (skt): Ca Ca—Ca Ca Ca—Ca Ca La—Con quạ—A crow.

Kakala (skt):

1) See Kaka.
2) A black insect or worm: Ca Ca La Trùng—Một loại sâu đen (loài sâu cắn chết sâu mẹ).

Kakkari (p): Cucumber—Dưa chuột.

Kakkasa (p): Rough—Harsh (a)—Gồ ghề.

Kakoustha (skt): Ka khuất đa.

Kaksa (skt): Kacha (p)—An ancient kingdom of Malava, now the peninsula Cutch—Một vương quốc cổ của Malava, bây giờ là bán đảo Cutch.

Kaku (jap): Vitarka (skt)—Awareness—Tỉnh giác.

Kakuan (jap): Kuoan—Quách Am.

Kakubam (jap): Sư Giác Vạm (1095-1143), Phật giáo Nhật Bản.

Kakuda-Katyayana (skt): Ca La Cưu Đà Ca Chiên Diên—Kakuda-Katyayana, one of the six famous heretical leaders, who taught a materialism in which there was no such things as killer or killed, but only transformations of elements—Một trong sáu người lãnh đạo ngoại đạo, người chủ trương theo vật chất, không có người giết, cũng không có kẻ bị giết, mà chỉ có sự chuyển hóa của những yếu tố vật chất mà thôi (cho rằng pháp vừa hữu tướng vừa vô tướng. Nếu ai hỏi hữu thì đáp vô, mà ai hỏi vô thì đáp hữu)—See Six heterodox teachers.

Kakujo (jap): Sư Giác Thạnh (1194-1249), Phật giáo Nhật Bản.

Kakushin (1207-1298): Name of a Japanese monk who was ordained at Todaiji and studied in the Shingon school before traveling to China in 1249. While there he became a student of the greatest Ch'an master of the day, Wu-Men Hui-K'ai (1183-1260), who belonged to the Yang-Ch'i school of Lin-Chi. Wu-Men conferred the certificate of awakening (inka shomei) on him and named him as his dharma successor. He also gave him a handwritten copy of a work containing his teachings, entitled Wu-Men Kuan (Mumonkan—jap), which was to become one of the most important works of Japanese Zen. After his return to Japan Kakushin became an influentiel Zen master. His teachings emphasized Koan practice, but he also incorporated elements of Shingon—Tên của một vị Tăng Nhật Bản người đã được thọ giới tại Todaiji và theo học với tông Chân Ngôn trước khi du hành sang Trung Hoa vào năm 1924. Trong thời gian lưu lại trung Hoa ông đã trở thành đệ tử của vị Thiền sư nổi tiếng đương thời là Thiền sư Vô Môn Huệ Khải, thuộc dòng truyền thừa Dương Kỳ thuộc tông Lâm Tế. Vô Môn đã ban cho ông giấy chứng nhận giác ngộ và bổ nhiệm ông là Pháp tử của dòng truyền thừa này. Vô Môn cũng ban cho ông một bản chép tay chứa đựng giáo pháp của ngài, sau này nó trở thành một trong những tác phẩm quan trọng của Thiền tông Nhật Bản. Sau khi trở về Nhật, Kakushin đã trở thành một thiền sư có ảnh hưởng lớn tại Nhật Bản thời đó. Giáo pháp của ông nhấn mạnh đến việc tu tập công án, nhưng ông cũng phối hợp với những yếu tố khác của tông Chân Ngôn.

Kakuun (jap): Sư Giác Vận (953-1007), Phật giáo Nhật Bản.

Kala (skt): Ca La.

1) Time—Thời gian.

2) A minute part: Một phần cực nhỏ.
3) An atom: Một nguyên tử.
4) The hundredth part lengthwise of a human hair: Một phần trăm của đường kính sợi tóc của con người.
5) A sixteenth part of anything: Một phần mười sáu của bất cứ thứ gì.
6) A definite time, a division of time: Một koảng thời gian xác định.
7) The time of work, or study, as opposed to leisure time: Thời gian làm việc hay nghiên cứu, đối lại với thời gian nhàn rỗi.
8) Black: Màu đen.

Kalac(h)akra: Wheel of time. Kalachakra tantra was introduced into Tibet in 1027 and it is considered the basis of the Tibetan calendar—Bánh xe thời gian. Kalachakra tantra được đưa vào Tây Tạng năm 1027, nó được coi như căn bản của Lịch tây Tạng.

Kalacakra sect: Thời Luân Giáo—See Kalacakra-tantra.

Kalacakra-tantra (skt): One of the most important Indian tantric texts for Tibetan Buddhism. It consists of three parts: inner, outer, and other. The firs part discusses the external world. The second part focuses on the psycho-physical world of sentient beings, particularly the mystical physiology of subtle energies called "winds" (prana—skt), and "drops" (bindu—skt), which to through subtle "energy channels" (nadi—skt). The third section is concerned with visualization practices. The Kalacakra was probably one of the latest Tantras produced in South Asia, some scholars believed that it was probably composed in or near Sogdiana in the tenth century, and it was not transmitted to Tibet until 1027. The text says that it was spoken on the fifteenth day of the third month after Sakyamuni Buddha's awakening. At the time he appeared on the Vulture Peak dressed in monk's robes and preached the "Perfection of Wisdom Sutra" in 100,000 lines, and he simultaneously manifested at Dhyanakataka in South India as the Buddha Kalacakra, in which form he taught the Kalacakra tantra. The tantra is said to have been spoken at the request of Sucandra, king of Sambhala and an emanation of the Buddha Vajrapani, who complied the tantra in its long form, said to be twelve thousand verses, but no longer extant. Its central practice is a six session yoga: 1) individual withdrawal (of winds); 2) concentration; 3) stopping vitality; 4) retention; 5) subsequent mindfulness; and 6) meditative absorption. The initial stages are techniques for withdrawing the winds into the central channel (avadhuti—skt). In the sixth branch one actualizes immutable bliss, which is the object of Kalacakra practice. In Tibet the tantra forms the basis of the traditional astrological calendar and the medical system. Yearly Kalacakra initiation ceremonies given by the Dalai Lama are among the most popular events of Tibetan Buddhism today, because it is widely believed that receiving the Kalacakra empowerment ensures rebirth in Sambhala—Một trong những kinh văn Mật chú Ấn Độ quan trọng nhất của Phật giáo Tây Tạng. Kinh văn này gồm ba phần: nội, ngoại, và những phần khác. Phần đầu tiên bàn về ngoại giới. Phần thứ hai bàn về thế giới tâm-vật lý của chúng sanh, đặc biệt là những năng lượng vi tế của sự bí mật của sinh lý học gọi là "gió," và "những giọt," và qua những tuyến kinh năng lượng vi tế. Phần thứ ba quan tâm tới tu tập quán tưởng. Kalacakra có lẽ là một trong những mật chú mới nhất được đưa ra tại các vùng Nam Á, vài học giả tin rằng có lẽ loại mật chú này được biên soạn gần vùng Sogdiana vào khoảng thế kỷ thứ 10, và nó không được truyền sang Tây tạng cho mãi đến năm 1027. Kinh văn nói rằng mật chú này được nói vào ngày thứ 15 của tháng thứ 3 sau khi Đức Phật Thích Ca giác ngộ. Trong lúc Ngài xuất hiện trên núi Linh Thứu, mặc y áo Tăng sĩ và thuyết giảng "Kinh bát Nhã Ba La Mật Đa" kinh văn dài 100.000 hàng, và đồng thời Ngài cũng hiện tại Dhyanakataka thuộc miền Nam Ấn Độ như là Phật Kalacakra, dưới hình thức đó Ngài dạy mật chú Kalacakra. Người ta nói Phật nói mật chú này theo lời thỉnh cầu của Sucandra, vua của xứ Sambhala, và dưới hiện thân của Đức Kim Cang Thần, người đã sưu tập mật chú dưới hình thức dài, người ta nói có 12 ngàn câu, nhưng hiện nay không còn tồn tại nữa. Thực tập chủ yếu gồm sáu phần: 1) sự rút lui cá nhân (gió); 2) niệm; 3) ngừng hoạt khí; 4) trì giữ; 5) tỉnh thức; 6) thiền định sâu. Những giai đoạn khởi đầu là những kỹ thuật để rút lui cá nhân vào con đường trung tâm. Trong sáu giai đoạn hay chi

nhánh này người ta có thể thực chứng phước báo đó là đề mục tu tập KalacỞ TRONG Tây Tạng những mật chú thành hình những căn bản cho thuật chiêm tinh về ngày tháng và hệ thống y học của truyền thống. Hàng năm lễ quán đảnh được ban truyền bởi Đức Đạt Lai Lạt Ma là một trong những biến cố rất phổ biến trong Phật giáo Tây Tạng ngày nay, vì nó được người ta tin tưởng một cách rộng rãi rằng hễ nhận được lễ Kalacakra là chắc chắn được vãng sanh tại Sambhala.

Kalaka (skt): Già La Dạ Xoa—A yaksa who smote (defiled) Sariputra on the head while in meditation, without his perceiving it—Một loài Dạ Xoa đã làm ô nhiễm tâm của ngài Xá Lợi Phất trong lúc hành thiền, mà ngài không hay biết gì.

Kalala (skt): Ca La La—Yết La Lam (phôi thai)—An embryo—The womb—An embryo shortly after conception—The appearance after the first week of conception—Thời kỳ ban sơ đến lúc được bảy ngày—See Eight stages of the human foetus.

Kalama (p): Ca Lam—A tribe in north-east India in the time of the Buddha known to history as the recipients of the Buddha's famous advice on the subject of authority in the search for Truth—Một bộ tộc ở vùng Đông Bắc Ấn Độ vào thời Đức Phật còn tại thế, theo lịch sử thì bộ tộc này là những người đã chấp nhận lời khuyên của đức Phật về việc những nhà lãnh đạo tầm cầu chơn lý trong việc trị quốc.

Kalama sutra: Kinh Ca Lam (Ka La Ma)—The sutra mentioned about the Buddha's famous advice on the subject of authority in the search for Truth for the people in the tribe of Kalama. According to the Majjhima-Nikaya (the Midle Length Discourses in the Pali Canon or the middle Agama), at the Buddha's time, various philosophers and religious teachers claimed so many different views on human life, religious worship, and the world that ordinary people could not distinguish between right and wrong. Thus, the Buddha lectured the Kalama Sutra for the leaders in the Kalama Tribe. The Kalama Sutra expresses a correct mental atttitude for those who try to seek the Truth in the jungle of views at the time. The Buddha taught the Kalama: "You should be careful to reject what is unwholesome that is censured by the wise, and to accept what is wholesome that is praised by the wise." It was on this principle of personal responsibility that the Buddha allowed freedom of thought to his disciples for the first time in history of religions. This also emphasized their spiritual effort to investigate and analyze all theories or opinions before accepting or rejecting them. Through the Kalama Sutra, the Buddha encouraged His disciples to think freely and not to be led rigidly by anyone, any authority, or even by the holy scriptures. The Kalama Sutra which the Buddha lectured for the Kalamas could be considered a very brave revolutionary at that time. He told the Kalama to examine even the Tathagata in order to have confidence in the true value of His teachings. He further explained to the Kalama: "Just as the quality of gold is determined by fire, similarily, my word has to be accepted after examination and not out of respect for me."—Kinh nói về những lời khuyên nổi tiếng của đức Phật về việc những nhà lãnh đạo tầm cầu chơn lý trong việc trị quốc cho những người trong bộ tộc Ca-Lam. Theo Kinh Trung Bộ, vào thời Đức Phật còn tại thế, có quá nhiều triết gia và đạo sư tuyên bố nhiều quan điểm khác nhau về nhân sinh, về tín ngưỡng thờ phượng, và về thế gian này, nên phàm phu khó lòng mà biện biệt được đâu là đúng đâu là sai. Chính vì thế mà Đức Phật thuyết kinh Ca-lam cho những nhà lãnh đạo trong bộ tộc Ca Lam. Kinh Ca Lam nói lên thái độ đứng đắn của người đi tìm chân lý vào thời đó. Đức Phật dạy các vị Ca Lam: "Các ông phải nên thận trọng chối bỏ điều bất thiện mà người trí chỉ trích, và chấp nhận điều thiện mà người trí tán thán." Chính trên nguyên tắc trách nhiệm cá nhân này Đức Phật đã cho phép các đệ tử của Ngài quyền tự do tư tưởng, lần đầu tiên xãy ra trong lịch sử của các tôn giáo. Điều này nhấn mạnh nỗ lực tinh thần của họ để quán xét và phân tích mọi lý thuyết và ý kiến trước khi chấp nhận hay chối bỏ chúng. Qua kinh Ca Lam, Đức Phật khuyến khích sự tự do tư tưởng của hàng đệ tử và không để cho ai, hoặc uy quyền nào, hoặc ngay cả giáo điển hướng mình đi theo một hướng cứng nhắt. Kinh Ca Lam mà Đức Phật thuyết cho người trong bộ tộc Ca Lam có thể được xem như là một cuộc cách mạng can đảm vào thời đó. Ngài bảo những

người trong bộ tộc Ca Lam thẩm sát ngay cả Đức Như Lai để có được niềm tin vào giá trị chân thực của lời dạy của Ngài. Ngài giải thích thêm cho bộ tộc Ca Lam: "Vàng được thẩm định bằng lửa, tương tự như vậy, lời dạy của Ta phải được chấp nhận sau khi quan sát chứ không phải vì tôn trọng Ta."

Kalanusarin (skt): Kiên hắc—Chiên đàn.

Kalapah-pratyayanam (skt): Nhân Duyên Cộng Tập Hội—A concatenation of causal chains. The Buddha taught: "Because of a concatenation of causal chains there is birth, there is disappearance."—Sự nối kết của các chuỗi nhân duyên. Đức Phật dạy: "Do sự nối kết của các chuỗi nhân duyên mà có sự sinh, có sự diệt."

Kalapinaka (skt): Ca La Tý Nã Ca—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Kalapinaka was the city of Magadha, 20 miles southeast of Kulika, south of the present city Behar—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Ca La Tý Nã Ca (Kalapinaka) là thành phố Ma Kiệt Đà, khoảng 20 dặm đông nam Kulika, phía nam của thành phố Behar bây giờ.

Kalaratri (skt): Hắc Dạ Thần—One of the three queens of Yama, who controls midnight—Còn gọi là Ám Hạ Thiên, Hắc Ám Thiên, hay Hắc Dạ Thiên, tiếng Phạn là Ca La Ca Để Mặc, một trong ba bà hoàng hậu của vua Diêm Ma, đây là vị Thần trông coi thế gian nửa đêm, lúc tối trời.

Kalasas (p): Bình đựng nước.

Kalasivi (skt): Chi cương lương tiếp.

Kalasutra (skt): Hắc Thằng—The black-rope, or black-bonds hell. The hell of black cords or chains—Hắc Thằng Địa Ngục. Kẻ phạm tội bị căng dây thừng đen trước khi hành hình—See Eight great hot hells.

Kalavinka (skt): Ca Lăng Tần Già—Ca Lan Già—Ca Lan Tần Già—Yết La Tần Ca—Ca Lăng Tỳ Già—Ca Tỳ Già La—Cáp Tỳ Già La—Yết Tỳ Già La—Ca Tỳ Già—Ca Vĩ La—A kind of sparrow in Indian, mentioned in the Amitabha Sutra, described as having a melodious voice, found in the valley of Himalaya. It is said to sing in the shell before hatching—Một loại chim sẻ ở Ấn Độ, được đề cập trong Kinh A Di Đà, loại chim có giọng hót thảnh thót. Người ta nói loài chim nầy có thể hót từ trong trứng, trước khi được nở ra.

Kalavinka pitcher: Tần Già Bình—An illustration in the Surangama Sutra of emptiness or non-existence—Chiếc bình có hình dáng giống như chim Ca Lăng Tần Già, mà trong Kinh Lăng Nghiêm Đức Phật đã dùng nó để ví với vô không khứ lai, và vô thức sinh diệt.

Kalayasa (skt): Cương lương dà xá.

Kaleidoscope of wisdom: Wisdom-illusion—Wisdom-conjuring—Tuệ ảo.

Kali (skt): Ca Lợi—Ca Lê—Cát Lợi—Ca Lam Phù—Ca La Phú—Striver—Ill-born.

1) Striver: Đấu Tránh Ác Sanh—Ill-born.
2) Kaliraja or Kalingaraja (skt)—Đấu Tránh Vương—Ác Thế Vô Đạo Vương—According to the Nirvana Sutra, Kaliraja was a king of Magadha noted for his violence; it is said that in a former incarnation he cut off the ears, nose, and hands of the Buddha, who bore it all unmoved—Theo Kinh Niết Bàn, Ca Lợi hay vua Ca Lam Phù hay Đấu Tránh Vương là vua của xứ Ma Kiệt Đà, nổi tiếng về sự bạo động của ông ta. Người ta nói rằng trong tiền kiếp, ông đã từng cắt tai, xẻo mũi, hay chặt tay chân của Đức Phật.

Kalika (skt): Ca La Ca—A garment of diverse colours—Loại áo ca lê ca có màu lốm đốm (dệt bằng hoa cát bối).

Kaliraja (skt): Kiết Lợi Vương—A former incarnation of Kaundinya, when as king he cut off the hands and feet of Ksanti-rsi because his concubines had strayed to the hermit hut. He was converted by the hermit's indifference, it was predicted that he would become a disciple of Buddha—Tiền kiếp của Kiều Trần Như, khi còn làm quốc vương ông đã cắt tay chân của Ksanti-rsi vì những thê thiếp của ông đã lạc vào thiền thất của vị nầy. Do sự tự tại của vị ẩn sĩ nầy mà ông đã cải đổi và người ta đoán rằng về sau nầy ông sẽ là đệ tử của Phật Thích Ca.

Kaliyaka (skt): Ca La Ca—A naga or a black dragon inhabiting the Yamuna (Jumna), slain by Krsna—Một loài hắc long (rồng đen).

Kalki Avatara (skt): The Buddha-to-be—Maitreya.

Kalmasapada (skt): Ban Túc Vương—The king with the marks on his feet, Kalmasapada, said to be the name of a previous incarnation of the Buddha—Còn gọi là Ca Ma Sa Ba Đà, dịch là Ban Túc Vương hay Lộc Túc Vương, là vị vua có đốm dưới chân, người ta nói ngài là tiền thân của Đức Phật (theo Kinh Hiền Ngu, vị vua nầy từng theo giáo lý của tà sư, muốn lấy được đầu của 1000 vị quốc vương khác để được đắc đạo. Khi đã lấy được 999 đầu, chỉ còn thiếu một đầu nữa thì gặp Phổ Minh Vương. Minh Vương xin gia hạn một ngày để đặc ra hội Bách Thiên Vương. Trong Bách Hội, Phổ Minh nghe được bốn bài kệ vô thường liền chứng được "Hư không đẳng định," riêng Ban Túc Vương thì chứng "Không tam muội." Ban Túc Vương chính là tiền thân của Ương Quật Ma La (Anguli-malya).

Kalodaka (skt): Ca lưu đà di—Thời Thủy.

Kalodayin (skt): Kaludayi (p)—Ca-lưu-đà-di—Thanh văn và La hán của Phật Thích Ca.

Kalpa (skt & p): Aeon—Life—Kiếp—An infinitely long time, a period of time between the creation and recreation of a world or universe. The length of a day and night of Brahma (4.320.000.000 years). Kalpa is an immeasurably long period of time, based on Buddhist cosmological notion that the world comes into being, develops, degenerates, and is destroyed. To pass a heaven cloth over a solid rock 40 li in size once in a hundred years, when finally the rock has been thus worn away a kalpa will not yet have passed—Một khoảng thời gian rất dài. Khoảng thời gian một ngày một đêm trên cõi Trời Phạm Thiên (tương đương với 4 tỷ 320 triệu năm). Khoảng thời gian từ lúc vũ trụ được thành lập, đến hoại diệt rồi lại được thành lập. Lấy áo trời vỗ vào một tảng đá dài 40 dặm, cứ mỗi trăm năm lại vỗ một lần, cứ thế cho đến khi áo trời rách nát, tiểu kiếp vẫn chưa hết.

1) Kiếp: 139.600 years.
2) One Small Kalpa: The length of a Day and Night of Brahma which is equivalent to 1,000 kalpas. A period of time between the creation and recreation of a world or universe—Tiểu kiếp: Một tiểu kiếp tương đương với 1.000 kiếp, một khoảng thời gian từ tạo lập vũ trụ đến tái tạo lập.
3) Middle-size kalpa = 20 small kalpas: Trung kiếp (bằng 20 tiểu kiếp).
4) Great kalpa= 4 middle kalpas: Đại kiếp (bằng bốn trung kiếp).
5) According to the Kosa Sastra, there are four kalpas or epochs, or periods of time, each consisting of twenty small kalpas, during which worlds go through formation, existing, destruction, and annihilation—Theo Câu Xá Luận, có bốn trạng thái hay bốn kiếp, mỗi kiếp gồm 20 tiểu kiếp qua các thời kỳ thành, trụ, hoại, không—See Four kalpas.
6) See Kalpa.

Kalpa of annihilation: Samvarta-siddha kalpa (skt)—Không Kiếp—Annihilation or the succeeding void, during which nothing exists, or the final annihilation—Sự hủy diệt kế tiếp bởi không kiếp, trong giai đoạn nầy không thứ gì có thể tồn tại được. Đây là giai đoạn hoàn toàn hoại diệt—See Four kalpas.

Kalpa-ash: Kiếp Hôi—The ash after the fire kalpa of destruction—Kiếp tro, thời kỳ chỉ toàn những tro, ngay sau sự tàn phá của kiếp hỏa.

Kalpa of the constellations: Tinh Tú Kiếp—A future kalpa of the constellations in which a thousand Buddhas will appear—Kiếp vị lai trong đó có 1.000 vị Phật ra đời (vì Phật xuất hiện như tinh tú trên trời nên gọi là tinh tú kiếp, bắt đầu là Nhựt Quang Phật và sau cùng là Tu Di Tướng Phật).

Kalpa in decay: Kiếp độc—This is one of the five kysaya periods of turbidity, impurity or chaos—Đây là một trong năm trược—See Five kinds of turbidity.

Kalpa of destruction or decay: Samvarta (skt)—Hoại Kiếp.

1) The periodical gradual destruction of a universe, one of its four kalpas—Một trong tứ kiếp, khi vũ trụ hay tam thiên đại thiên thế giới bị hủy diệt—See Four kalpas.
2) Destruction consists of sixty-four small kalpas when fire, water and wind destroy everything except the Fourth Dhyana—Hoại kiếp gồm 64 tiểu kiếp trong đó lửa, nước và gió tàn phá tất cả mọi thứ, ngoại trừ Tứ Thiền Thiên.

Kalpa of existing: Vivarta-siddha (skt)—Trụ Kiếp—Trụ kiếp trong đó mặt trời mặt trăng mọc

lên, giới tính phân biệt, anh hùng khởi dậy, bốn giai cấp được thành lập, và cuộc sống xã hội tiến hóa—Existing or abiding or existence, sun and moon rise, sexes are differentiated, heroes arise, four castes are formed, social life evolves—See Four kalpas.

Kalpa-flames: Kiếp Diệm—Kiếp Hỏa—Kiếp Tận Hỏa—Kiếp Thiêu—The fire in the kalpa destruction, one of the three great calamities—Hỏa tai trong thời hoại kiếp, một trong đại tam tai (kiếp hỏa tai sẽ đốt hết từ mặt đất cho đến cõi sơ thiền).

Kalpa of flood: Kiếp Thủy—The flood in the kalpa of destruction, one of the three great calamities—Đại thủy tai sanh ra vào thời hoại kiếp, một trong tam đại tai.

Kalpa of form: Thành Kiếp—See Four kalpas.

Kalpa of formation: Vivarta-kalpa (skt)—Thành Kiếp—Formation or completion which consists of twenty small kalpas during which worlds and the beings on them are formed—Thành kiếp gồm 20 tiểu kiếp trong lúc các thế giới và chúng sanh được thành lập—See Four kalpas.

Kalpa Sastra (skt): Kha Thích Ba Luận—Kiếp Luận—Works which are regarded as auxiliary to and even in some sense as part of the Veda, their objects being to secure the proper pronunciation and correctness of the text and the right employment of the Mantras of sacrifice as taught in the Brahmanas—Kha Thích Ba Luận (giải thích tên tuổi, nhân duyên của các thiên tiên từ xưa đến nay). . Một trong sáu bộ luận ngoại đạo, gồm bốn bộ Vệ Đà và sáu bộ luận—See Six vedangas.

Kalpataru (skt): A tree in Indra's garden bearing fruit according to the seasons—Kiếp ba thụ, một loại cây trên thiên uyển Đế Thích (vườn trên cõi trời Đế Thích), có trái tùy mùa.

Kalpa turbidity: Kiếp Trược—See Five kinds of turbidity.

Kaludaja: Ca Lâu Đà Di.

Kaludayin (skt): Ca Lâu Đà Di—Ca Lưu Đà Di—Ca Lộ Na—Ca Lư—Hắc Ưu Đà Di—Udayin or Black Udayin, said to have been schoolmaster to Sakyamuni when young and one of the early disciples—Vị Tỳ Kheo da đen bóng; người ta nói ông là thầy dạy học của Phật Thích Ca lúc Ngài còn là thái tử, về sau nầy ông trở thành một trong những đệ tử đầu tiên của Phật.

Kalunasurin (skt): Kiên hắc—Chiên đàn.

Kalu Rinpoche (1905-1989): Reincarnate lama of the Karma Kagyupa lineage of Tibetan Buddhism, recognized as an "activity emanation" of Jamgon Kongtrul. He was ordained at age thirteen by the eleventh Situ Rinpoche Karma Rangjung Gunkyab. Three years later, he began a three-year, three-month, three-day retreat, and for the next thirteen years after that engaged in yogic practice. His fame as a meditator grew, and he was appointed meditation teacher at Pelpung Monastery. In 1962 he left Tibet and settled in Sonada in West Bengal. From 1971 to 1981 he traveled widely, and established meditation centers in the U.S.A., Canada, and Europe. He was the first Tibetan teacher to lead a group of Western students in the traditional three-year retreat in France from 1976 to 1980—Vị Lạt Ma tái sanh của truyền thống Karma Kagyupa trong Phật giáo Tây Tạng, được công nhận là hóa thân của Jamgon Kongtrul. Ông thọ giới vào năm 13 tuổi với Situ Rinpoche Karma Rangjung Gunkyab đời thứ 11. Ba năm sau đó, ông bắt đầu một cuộc nhập thất ba năm, ba tháng, ba ngày, và trong 13 năm sau cuộc nhập thất đó ông tu tập du già. Danh tiếng thiền sư của ông ngày càng lớn mạnh, và ông được bổ nhậm làm thiền sư tại Tu Viện Pelpung. Năm 1962 ông rời Tây tạng và định cư tại Sonada, miền tây Bengal. Từ năm 1971 đế 1981 ông du hành một cách rộng rãi và thành lập nhiều trung tâm thiền trên đất Mỹ và Âu Châu. Ông là vị thầy Tây tạng đầu tiên hướng dẫn một nhóm thiền sinh Tây phương trong truyền thống ba năm nhập thất tại Pháp từ năm 1976 đến năm 1980.

Kalyana-mitra (skt): Kalyana-mitta (p)—Những người bạn Đức hạnh—A Sanskrit term for "Virtuous friends," a title awarded to Gelukpa monks who successfully complete a series of oral examinations at the culmination (cực điểm) of a program of study that commonly takes fifteen to twenty years to complete. During this time, they master a huge range of scholastic material on monastic discipline, logic, epistemology, cosmology, etc. This term refers to any people who help one on the path, specifically, this

generally refers to one's preceptor, and may include other religious teachers, but it can also refer to anyone who provides useful help and advice on the path. Because Budhist practice is difficult and fraught (chở đầy) with pitfalls, the choice of spiritual friends is considered to be of crucial importance. In the Pali Canon, the Buddha is reported to have said that the best choice is a Buddha, next best is an Arhat, but that anyone who is knowledgeable and sincerely commited to Dharma practice may be suitable—Từ Bắc Phạn dùng để chỉ "Những người bạn Đức hạnh," một danh hiệu được ban tặng cho những vị sư của trường phái Gelukpa, những vị đã hoàn tất một loạt những bài thi vấn đáp ở vào thời điểm cao nhất của chương trình học, thường phải mất từ 15 đến 20 năm để hoàn thành. Trong thời gian này, họ phải chế ngự một loạt rất nhiều những nguyên tắc kỷ luật trong tự viện, về lý luận, về nhận thức luận, về vũ trụ học, vân vân. Từ này dùng để chỉ bất cứ ai giúp người khác trên đường tu tập, một cách đặc biệt, dùng để chỉ vị giáo đạo, và cũng có thể bao gồm những vị thầy tôn giáo khác, nhưng nó cũng có thể được dùng để chỉ bất cứ ai cung cấp sự giúp đỡ hay lời khuyên hữu ích trên đường tu tập. Bởi vì tu tập theo Phật giáo thật khó khăn và dẫy đầy những hầm hố hiểm nguy, sự lựa chọn những thiện hữu tri thức được xem như cực kỳ quan trọng. trong kinh điển Pali, người ta tường thuật Đức Phật đã nói rằng sự lựa chọn tốt nhất là một vị Phật, kế đó là một vị A La Hán, nhưng bất cứ ai có kiến thức và thực tâm tu tập Phật pháp đều có thể thích hợp—See Good-knowing advisor.

Kama (skt): Kamacchanda (p)—Dục vọng—Nhục dục—Tham dục—Wish—Longing—Sense-pleasures—Desire for sense-pleasures—Desire (sexual) or sensual desire— Mental defilement.

(I) The meanings of "Kama"—Nghĩa của "Kama":

1) A Sanskrit term for "desire," but it specifically refers to sexual desire. In many scriptural contexts it is used to encompass desire in general. Kama refers to desire toward sensually satisfying objects and to the joy taken in these things. It is seen as one of the primary obstacles on the spiritual path (considered to be one of the major hindrances to the Buddhist path). Sense-pleasures, desire for sense-pleasures, desire (sexual) or sensual desire, or mental defilement, refers to desire toward sensually satisfying objects and to the joy taken in these things. It is seen as one of the primary obstacles on the spiritual path—Từ Bắc Phạn chỉ "sự ham muốn," nhưng đặc biệt chỉ về sự ham muốn xác thịt. Trong nhiều đoạn văn kinh, kama được dùng với hàm nghĩa "ham muốn" nói chung.Kama là khao khát thỏa mãn tính dục cũng như niềm vui được cảm thấy trong sự khoái lạc ấy. Đây là một trong những trở ngại chính trên bước đường tu tập. Dục vọng, nhục dục, hay tham dục là khao khát thỏa mãn tính dục cũng như niềm vui được cảm thấy trong sự khoái lạc ấy. Đây là một trong những trở ngại chính trên bước đường tu tập.
2) Goddess of sensuous desire—Ái thần nữ.

(II) Five types of sensual desire—Năm loại dục vọng:

1) Desire toward form: Sắc.
2) Desire toward sound: Thanh.
3) Desire toward smell: Hương.
4) Desire toward taste: Vị.
5) Desire toward bodily feeling: Xúc.

Kama-bhavo (p): Becoming in the world of sense-desire—Dục hữu—See Three dharmas (XVII).

Kamacchanda (p): Greed—Sensuous lust—Tham đắm các dục lạc ngũ trần—Tham dục hay tham ái duyên theo dục giới (chướng ngại đầu tiên trong năm chướng ngại)—Lust for sense objects. Sensual thoughts definitely retard mental development. They disturb the mind and hinder concentration. Sensuality is due to non-restraint of the senses, which when unguarded give rise to thoughts of lust so that the mind-flux is defiled. Therefore, there is an urgent need for the practitioner to be on his guard against this hindrance which closes the door to deliverance—Những tư duy tham dục nầy rõ ràng làm chậm lại sự phát triển tinh thần. Nó khuấy động tâm và cản trợ sự định tĩnh. Tham dục phát sanh là do không chế ngự các căn, nghĩa là khi hành giả không biết, không phòng hộ các căn của chính mình, để cho những tư duy tham dục khởi lên khiến cho dòng tâm thức bị uế nhiễm. Chính vì vậy hành giả rất

cần phải tĩnh giác canh chừng tham dục, loại triền cái che lấp mất cửa ngỏ đi vào giải thoát nầy—See Five hindrances, and Five hindrances to spiritual progress.

Kama-dhatu (skt & p): Ca Ma Đà Đô—Dục giới—The world of volition—The realm of passions—Realm of desire or sensual realm—Human world—Desire world—Passion world.

(I) An overview of "Kama-dhatu": Tổng quan về "Dục giới"—The realm of desire, of sensuous gratification; this world and the six devalokas; any world in which the elements of desire have not ben suppressed. The world of desire. The region of the wishes. This is the lowest of the three realms of existence, the other two being rupa-dhatu and arupa-dhatu. It is also the realm in which human live, and it receives its name because desire is the dominant motivation for its inhabitants—Dục Giới gồm thế giới nầy và sáu cõi trời. Bất cứ thế giới nào mà những yếu tố tham dục chưa được khắc phục. Thế giới của sự ham muốn. Đây là thế giới thấp nhất trong ba thế giới, hai thế giới kia là sắc giới và vô sắc giới. Nó cũng là thế giới mà trong đó loài người đang sống, và nó có tên là dục giới vì "sự tham dục" là động lực lướt thắng cho tất cả chúng sanh trong cõi này—See Triloka.

(II) The meaning of "Kamadhatu"—Nghĩa của Dục Giới: One of the three realms. Realm of desire is a realm where there exists all kinds of desires. This is the realm of (sensuous) desire of sex and food. It includes the six heavens, the human world, and then hells. All beings in this realm possess five aggregates or panca-skandha—Dục giới là một trong tam giới, nơi đó có đầy dẫy những thứ ham muốn. Đây là cảnh giới tham sắc dục và thực dục. Gồm sáu cõi trời, cõi người và địa ngục. Chúng sanh trong cõi dục giới nầy đều có ngũ uẩn tạo thành thân thể vật chất (thế giới vật chất bao trùm từ lục đạo đến các cõi trời đều thuộc dục giới nầy).

1) Desire for sex: Sắc Dục.
2) Desire for food: Thực Dục.
3) Desire for sleep: Thùy Dục.
4) Desire for fame: Danh Dục.
5) Desire for talents: Tài Dục.
6) The element of sense-desire—Dục giới—See Three dharmas (XIII) (A).

** See Three realms.

(III) Categories of "Kamadhatu.": Phân loại Dục Giới—The realm of desire is divided into 20 different regions. Beings in the realm of desire (so called because the beings in these states are dominated by desire)—Dục giới được chia thành 20 khu vực khác nhau. Gọi là chúng sanh trong cõi dục giới vì chúng sanh trong cõi nầy luôn bị dục vọng chế ngự:

(A) Devas in the six heavens of desire: Kamadeva (skt)—Chư Thiên trong sáu cõi trời dục giới.

1) Yamah: Cõi Dạ Ma Thiên—Yama deva; the third devaloka, interpreted as the place where the times, or seasons, are always good—Dạ Ma Thiên là cõi trời dục giới thứ ba, được giải thích như là nơi luôn có thời gian và mùa màng lương hảo.
2) Caturmaharajakayika: Cõi Tứ Thiên Vương Thiên.
i) Dhrtarastra, in the east: Trì Quốc Thiên Vương—Đông Thiên Vương.
ii) Virudhaka, in the south: Tăng Trưởng Thiên—Nam Thiên Vương.
iii) Virupaksa, in the west: Quảng Mục Thiên Vương—Tây Thiên Vương.
iv) Vaisramana (Dhanada), in the north: Đa Văn Thiên Vương—Bắc Thiên Vương.

** See Four Heavenly (Guardian) Kings.

3) Trayastrimsah: Cõi Đao Lợi Thiên—See Trayastrimsas.
4) Tusita: Cõi Đâu Suất Thiên—See Tushita Heaven.
5) Nirmanarati: Cõi Hóa Lạc Thiên—See Nirmanarati heaven.
6) Paranirmitavasavartin: Cõi Tha Hóa Tự Tại Thiên—See Paranirmita-vasavartin.

(B) Beings in the four continents: Nhân gian trong Tứ Châu—See Four great continents.
(C) Tiryagyoni (skt): Súc Sanh—See Tiryagyoni.
(D) Hungry ghosts: Preta-gati (skt)—Ngạ Quỷ—See Hungry ghosts.
(E) Hell: Naraka (skt): Địa Ngục—See Hell.

Kamakura (jap): Triều đại Thương Liêm của Nhật (1185-1333).

Kamala (skt): Red lotus—Ba đầu ma—Hồng liên (hoa sen đỏ).

Kamalanka (skt): Ca Ma Lãng Ca—According to The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Kamalanka was an ancient country in India, probably part of the present Chittagong, opposite the mouth of the Ganges—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Kamalanka là một vương quốc cổ bên Ấn Độ, có lẽ là một phần của Chittagong bây giờ, đối diện với cửa sông Hằng.

Kamalashila (700-750): Liên Hoa Giới—An Indian Buddhist master, one of the most important representatives of the Madhyamika school in the 8th century, author of an influential meditation text entitled "Stages of Meditative Practice" (Bhavanakrama), which according to Tibetan tradition was written in response to the quietist and antinomian (hai nguyên tắc đối nghịch nhau) teachings of Ho-Shang-Mo-Ho-Yen (Hva-shang Ma ha ya na—tib). Bu Ston reports that the two met at the "Council of Lhasa," during which Kamalasila championed Indian gradualist paradigms (kiểu mẫu) of meditation, while Mo-Ho-Yen advocted a form of Ch'an practice. Kamalasila was declared victorious, but the defeated sent some Chinese assassins to Tibet, and they killed Kamalasila by squeezing his kidneys. Kamalasila played an extremly important role and had great influence on the development of the Madhyamika school in Tibet. He was one of the celebrated disciples of Santaraksita. It may be said in passing that Santaraksita and Kamalasila represent a syncretism of the Madhamaka system and Vijnanavada and cannot be strictly called Madhyamikas. Kamalasila wrote a "Learned Commentary on the Comppendium of Reality (Tattvasamgraha-Panjika)—Một trong những đại biểu quan trọng của trường phái Trung Đạo vào thế kỷ thứ tám. Ông đã đóng vai trò cực kỳ quan trọng và có ảnh hưởng rất lớn trong việc phát triển trường phái nầy trên đất Tây Tạng. Ông là một trong những đệ tử nổi tiếng của Tịch Hộ. Có thể nói rằng Tịch Hộ và Liên Hoa Giới tiêu biểu cho sự dung hợp của học thuyết Trung Quán và Duy Thức Luận, và vì thế không thể gọi họ thuộc phái Trung Quán chân chính. Liên Hoa Giới đã viết bộ "Minh Giải Chân Lý Khái Yếu." để chú giải một cách tinh tường về chân lý khái yếu—See Madhyamika.

Kamamithyacaradviratih (skt): Abrahamacarya-veramani (skt)—Kamesu-micchacara (p)—Không Tà Dâm—Abstain from all sexual excess, or refraining from sexual misconduct—Against lust—No adultery—Not to commit adultery—Not to engage in improper sexual misconduct—Not to have adultery—The third commandment of not to commit adultery for the lay and against all unchastity for the clerics. Not to have unchaste because we don't want to be a bad person in the society. Not to have unchaste will help us become pure and good—Giới thứ ba cho Phật tử tại gia là không tà dâm. Không tà hạnh vì chúng ta không muốn làm người xấu trong xã hội. Không tà dâm giúp cho thân tâm chúng ta thanh bạch và lương thiện (Giới nầy chia làm hai loại, tại gia và xuất gia. Không tà dâm chỉ dành cho người tại gia thọ trì năm giới cấm, nghĩa là vợ chồng không chính thức cưới hỏi, phi thời, phi xứ, đều thuộc tà dâm. Giới cấm nầy chẳng những giúp ta tránh được quả báo, mà còn đặc biệt gìn giữ và trưởng dưỡng thân tâm không cho chạy theo tình dục phi thời phi pháp. Về phần Tăng chúng xuất gia, với ý chí cầu phạm hạnh, giới nầy đòi hỏi Tăng chúng đoạn tuyệt với tất cả mọi hành vi dâm dục, cho đến khởi tâm động niệm đều là phạm giới)—See Five precepts.

Kamanispati (p): Mãn nguyện.

Kamaraga (skt & p): Desire—Lust—Tham dục.

1) Desire for and love of things of life: Greed and desire—See Greed and desire.
2) Sensous greed: The underlying tendency to sensual lust—The inherent tendency to greed for sense desire—Dục Ái Tùy Miên—See Seven underlying tendencies, and Seven defilements.

Kamarupa (skt): Ca Ma Lũ Ba—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Kamarupa, now Kamrup, an ancient kingdom formed by the western portion of Assam. Until the T'ang dynasty, no temples were ever built there. When King Kamala heard that Hsuan-Tsang crossed by the country, he invited Hsuan-tsang to stop by to preach Buddha's teaching—Theo Eitel trong trung Anh Phật Học Từ Điển, Ca Ma Lũ Ba, bây giờ là Kamrup, là

một vương quốc cổ được thành lập bởi một phần đất tây bộ của Assam (theo Tây Vực Ký của Huyền Trang, thì xứ nầy rộng trên vạn dặm, giống người nhỏ bé, nói tiếng khác với Ấn Độ, thờ phụng thiên thần, không tin Phật Pháp. Đến đời nhà Đường vẫn chưa thấy dựng chùa thờ Phật. Người dân chỉ lén lút niệm Phật. Đến đời vua Câu Ma La, nghe tin Huyền Trang đi ngang, bèn thỉnh ngài đến thuyết pháp).

Kamasava (p): Attachment to the sensual world—Intoxicant of worldly desires or sensual pleasures—Dục lậu—Sự tham luyến cõi dục (say mê về dục lạc trần thế)—See Three delusions (II).

Kamasava (p): Kamasavo (p)—Dục lậu—The corruption of desire—Intoxicant of worldly desires or sensual pleasures—Say mê về dục lạc trần thế—See Three delusions (II), and Three dharmas (XVI).

Kamasukhallika-nuyoga (p): Liên tục luyến ái dục trần.

Kama-tanha (p): Craving for the world of sensual desire—Sensual craving—Dục ái—Ham muốn dục lạc—See Three dharmas (XIV) (B), and Three kinds of craving (I) (A).

Kamavacara (skt): Dục giới—The world of desire.

Kamavasa (p): Dục giới—The sense of pleasures.

Kama-vitakko (skt): The unwholesome investigation of sensuality—Dục tầm—See Three dharmas (VI), and Three kinds of unwholesome investigation.

Kambala (skt): Phát y hay áo dệt bằng tóc—A woollen or hair mantle; a loin cloth.

Kamboja (skt):

1) Cam Bồ: Described as a round reddish fruit, the Buddha having something resembling it on his neck, one of his characteristic marks—Quả Cam Bồ được diễn tả là màu đỏ, tròn, có ba ngấn ngang. Nơi cổ của Đức Phật cũng có hình tướng nầy, một trong 32 tướng hảo của Đức Phật.
2) Cam Bồ Quốc: Kamboja (skt)—One of the sixteen countries in ancient India, noted for its beautiful women—Một trong 16 vương quốc thuộc Ấn Độ thời cổ, nổi tiếng với những người đàn bà đẹp.

Kamesana (p): Quests for sense-desire—Dục cầu—See Three dharmas (XVIII).

Kamesu-micchacara (p): Kamamithyacaradviratih (skt)—Not to engage in improper sexual misconduct—Không tà dâm—Against lust—Not to commit adultery—Abstain from all sexual excess, or refraining from sexual misconduct—See Five precepts.

Kameyama (jap): Thiên Hoàng Long Sơn (Nhật Bản).

Kamidana (jap): Thần Bằng (bài vị đề tên Thần Thiên Chiếu Đại Thần Amaterasu-Omikami trong Thần Đạo Nhật Bản).

Kamisuicchacaro (skt): Tà dâm—See Sexual misconduct.

Kammacatukkam (p): Four types of kamma (karma)—See Four types of kamma (karma).

Kamma that is neither black nor bright, with neither black nor bright result, leading to the destruction of kamma: Akanham-asukkam (p)—Phi Hắc Phi Bạch Nghiệp, Phi Hắc Phi Bạch Báo, đưa đến sự tận diệt các nghiệp—See Four kinds of kamma.

Kammakkhya (p): Exhaustion of the Kammic energy—Nghiệp Dĩ—See Four causes of death (The Buddha and His Teachings).

Kammanta (p): Action—Samma Kammanta (Right Action).

Kammantthana (p): Subject of meditation.

Kamma-phala (p): Hậu quả của hành động—The fruit or result of action.

Kammassakata samma-dhitthi (p): Chánh kiến thấy rõ chỉ có nghiệp mới thực sự là gia tài của chúng ta.

Kammatthana (p): Tham thiền—See Contemplation and Meditation.

Kammatthanacariya (p): Thiền Sư—A Zen Master—A meditation teacher.

1) A master, or teacher, of meditation, or of the Ch'an school in general: Một vị Thầy dạy Thiền nói chung.
2) A Zen master who has already attained self-realization or enlightenment. He was allowed

to teach Zen to his disciples: Một vị Thầy đã chứng ngộ và dạy thiền.
3) A great or renowned Zen master. The title is usually conferred posthumously, though some masters have achieved this distinction during their life time: Bậc Thầy Thiền vĩ đại hay danh tiếng. Danh hiệu nầy thường được phong tặng sau khi vị thầy đã viên tịch, mặc dù một vài bậc thầy đã đạt được danh hiệu nầy ngay trong lúc còn sống.

Kamma-vipaka: Nghiệp quả—Maturing or ripening of past causes under the Law of Karma—The fruit or results of deeds which have ripened.

Kammu (jap): Nữ hoàng Hoàn Vũ (Nhật Bản).

Kampilla (skt)—Kim Tỳ La Đà Ca Tỳ La—Kim Tỳ La Thần—Kim Tỳ La Đại Tướng.
1) The retinue of 1,000-hand Kuan-Yin: Quyến thuộc của Thiên Thủ Quán Âm.
2) An Indian monk: Kim Tỳ La Tỳ Kheo: Một vị sư Ấn Độ.

Kampilya (skt): Name of a solitary placed named Kampilya in west India, near Navasari. A copper plate inscription of the Rastrakuta king, Dantivarman of Gujarat, dated 865, records that, after bathing in the river Puravi, now Purna river in the Surat district, at the request of a monk, the king donated lands for the Kampilya vihara, where there lived five hundred monks of the Sangha of Sindhu Desa. Another inscription of the Rastrakuta king, Dharavarsa, records a similar grant to the same monastery in 884 A.D. It seems that the Buddhist community migrated from Sindh, presumably for fear of the Muslims and founded a vihara at Kampilya which was already known as a sacred place—Tên của một địa danh hẻo lánh ở miền tây Ấn Độ, gần Navasari. Một bản chữ khắc trên phiến đồng của vua dòng Rastrakuta là Dantivarman ở Gujarat, ghi chép rằng năm 865, khi vua xuống tắm dưới sông Puravi, nay là sông Purna ở quận Surat, theo sự thỉnh cầu của một tu sĩ, nhà vua đã cấp đất cho tu viện Kampilya, nơi có năm trăm tu sĩ của Tăng đoàn Sindhu Desa đang sống. Lại có một bản khắc khác ghi rằng vào năm 884 vị vua nầy lại cấp đất cho cùng tu viện nầy. Dường như các cộng đồng Phật giáo từ vùng Sindh, có lẽ vì sợ những người Hồi giáo, đã di chuyển đến xây dựng tu viện tại Kampilya, nơi vốn nổi tiếng là một thánh địa.

Kamupapattiyo (skt): Tam Dục Sanh—According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are three kinds of rebirth in the realm of Sense-Desire—Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có ba loại dục sanh—See Three kinds of rebirth in the realm of Sense-Desire.

Kamyo-Hoo (jap): Sư Khoan Bình Pháp Hoàng (cựu hoàng Vũ Đa của Nhật Bản).

Kan (jap): Vipasyana (skt)—Insight—Reflection—Quán.

Kana (p):
1) Monoculous: Độc nhãn—One-eyed.
2) Broken rice: Gạo nát.

Kanabhuj (skt): Kanada (skt)—Kiết Nô Bộc—Founder of Vaisesika school of Indian philosophy—Người sáng lập trường phái Triết Lý Ấn Độ Vaisasika.

Kanada (skt): Ca na đạt.

Kanadeva (skt): Ariyadeva (skt)—Ca Na Đề Bà—Ca Na Già—Độc Nhãn Đề Bà—Già Na Đề Bà—Mâu Ni (Kanakamuni)—A famous disciple of Nagarjuna and fifteenth patriarch, a native of South India, of the Vaisya caste; said to have only one eye, hence Kana his name; known also as Deva-Bodhisattva—Đệ tử nổi tiếng của ngài Long Thọ và là tổ thứ 15, người miền Nam Ấn, dòng dõi quý tộc. Người ta nói ông chỉ có một mắt nên mang tên "Kuna." Ông còn có tên là Đề Bà Bồ Tát—See Twenty eight Indian Patriarchs.

Kanaka (skt): Kanika (skt)—Ca Ni Ca—Kiết Ni Ca.
1) A tree or plant, probably a kind of sandal-wood—Một loại cây, có lẽ là cây chiên đàn, một loại đàn hương.
2) Name of several yellow plants: Tên của một vài loại cây màu vàng.
3) Thorn apple: Táo gai.

Kanakabharadvaja (s): Ca nặc ca bạt lỵ đọa xà.

Kanakamuni (skt): Câu Na Hàm Mâu Ni—Câu Na Hàm—Câu Na Mâu Ni—Ca Nặc Ca Mâu Ni.
1) The second Buddha in the five Buddhas of the Bhadrakalpa, and the fifth of the seven ancient Buddhas: Câu Na Hàm Mâu Ni—Ca Na Già Mâu Ni—Cát Nặc Già Mâu Ni—Vị Phật thứ hai trong năm vị Phật Hiền kiếp, vị

Phật thứ năm trong bảy vị Phật quá khứ—See Five dhyani Buddhas and Seven ancient Buddhas.
2) The golden recluse: Kim Tịch.
3) The golden rsi: Kim Tiên.
4) A Brahman of the Kasyapa family, native of Sobhanavati: Một người Bà La Môn thuộc gia đình Ca Diếp, cư dân trong thành Sobhanavati.
5) According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this is possibly a sage who preceded Sakyamuni in India: Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, đây có lẽ đây là một vị Thánh ở Ấn Độ trước thời Phật Thích Ca.

Kanakavatsa (skt): Ca nặc ca phạt sa.

Kancana (skt): Can Đồ Na—Kiện Chiết Na—Golden—A shrub of trees, with golden hue, described as the leguminous order.

Kanchi (skt): Name of a Buddhist place in Southern India. According to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, Kanchi, with its Rajavihara and its hundred monasteries, was a famous stronghold of Buddhism in the South. Five Buddha images have been discovered near this town. The famous Pali commentator, Buddhaghosa, has mentioned in his commentary (the Manorathpurani) that he wrote it at the request of the Venerable Jotipala who was staying with him at Kanchipura. Hsuan-Tsang also mentions a certain Dharmapala from Kanchi as being a great master at Nalanda. In Korea, an inscription in verse has been discovered. In a preface to it written by Li-Se in 1378 A.D., there is an account of the life and travel of an Indian monk called Dhyanabhadra. This account tells us that this monk was the son of a king of Magadha and a princess from Kanchi and that when he visited Kanchi he heard a sermon given by a Buddhist preacher on the Karanda-vuyhasutra. Clearly, this place was a recognized centre of Buddhism as late as the 14th century A.D.—Địa danh Phật giáo ở vùng Nam Ấn Độ. Theo Giáo sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, Kanchi với điện Rajavihara và một trăm tu viện tại đây đã từng là một pháo đài của Phật giáo tại miền Nam Ấn Độ. Năm tượng Phật đã được tìm thấy gần thành phố nầy. Phật Âm (Buddhaghosa), luận sư Pali nổi tiếng, trong bộ luận thư của mình (Manorathapurani), có nói rằng ông viết cuốn sách nầy là theo yêu cầu của Thượng Tọa Jotipala cùng ở với ông tại Kanchipura. Huyền Trang cũng nói đến một người tên Dhammapala ở Kanchi, vốn là một đại luận sư của Nalanda. Tại Triều Tiên cũng đã tìm thấy một bản chữ khắc bằng thơ nói về nơi nầy. Trong lời tựa của tác phẩm nầy do Lý Tư viết năm 1378, có kể về cuộc đời và chuyến đi của một tu sĩ Ấn Độ tên là Dhyanabhadra. Chuyện kể nầy cho chúng ta biết rằng tu sĩ ấy là con trai của một ông vua ở Ma Kiệt Đà và một bà hoàng ở Kanchi, vị tu sĩ ấy đã được nghe một nhà thuyết pháp Phật giáo nói về bộ kinh Karanda-vyuhasutra. Như vậy, mãi cho đến thế kỷ thứ 14, nơi nầy mới được biết đến là một trung tâm Phật giáo.

Kancho (jap):
1) Title of the monk who superintends in a Buddhist monastery or temple. Among the Rinzais he is elected, but must be a Zen master—Chức vụ của một vị giám sư trong thiền viện hay tự viện. Trong Thiền Lâm Tế, vị này được đề cử, nhưng phải là một vị thầy về Thiền.
2) Sư Khoan Triêu (916-998)—One who built Henjoji—Vị khai sáng chùa Biến Chiếu (Nhật Bản).

Kancipura (skt): Kiến Chí Bộ La—Kiến Chí Thành—Capital of Dravida, the modern Conjevaram, about 48 miles south-west of Madras—Kinh đô của Dravida, bây giờ là Conjevaram, khoảng chừng 48 dặm về phía tây nam Madras.

Kancuka (p): A jacket—Áo choàng.

Kandat (skt): Hôn Mặc Đa—The capital of Tamasthiti, perhaps the modern Kunduz, but according to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, "Kundoot is about 40 miles north of Jshtrakh—Thủ đô của Tamasthiti, có lẽ là Kunduz, nhưng theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển thì Kundoot lại cách Jshtrakh 40 dặm về phía bắc.

Kangen (jap): Sư Quán Hiền (853-925), Phật giáo Nhật Bản.

Kangobuji (jap): Chùa Kim Cang Phong (Nhật Bản).

Kan-Haryo (jap): Chien-Paling—Sư Giám Ba Lăng (Nhật Bản).

Kanheri (skt): Name of a Buddhist place in west India. According to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, there are more than one hundred caves at Kanheri which was also a large monastic establishment. From a number of inscriptions found here, dating the second century A.D. to modern times, a more or less connected history of the place can be reconstructed. The beginning of the caves can be attributed to the reign of Gautamiputra Satakarni about 180 A.D. Many excavations and sculptures were added from time to time. The introduction of the Buddha image in the establishment is shown by a fourth century inscription recording the dedication of a Buddha image by a certain Buddhaghosa. The silahar rulers of Puri, who were feudatories of the Rastrakuta sovereign, took a special interest in the Buddhist establishment at Kanheri and made liberal donation to it as recorded their copper-plate grants dated 765, 775, 799. Inscriptions of 913, 921, and 931 further show that the Buddhist monks still continued to occupy the caves. A modern inscription of a Buddhist pilgrim of the Nichiren sect engraved on the walls of cave number 66 testifies to the continued importance of the caves even in modern times—Địa danh Phật giáo ở vùng tây Ấn Độ. Theo Giáo Sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, Kanheri có trên một trăm hang động, vốn cũng là khu tu viện lớn. Qua một số bản chữ khắc tìm thấy ở đây có niên đại từ thế kỷ thứ hai cho đến thời đại ngày nay, người ta có thể dựng lại lịch sử nơi nầy khá đầy đủ. Thời gian bắt đầu xây dựng các hang nầy có thể là vào triều đại Gautamiputra Satakarmi khoảng năm 180. Thỉnh thoảng lại có thêm những công trình đào sâu và điêu khắc. Việc đưa tượng Phật vào khu vực nầy được biết đến qua một bản khắc chữ thuộc thế kỷ thứ tư, ghi lại việc một người tên Buddhaghosa cúng tặng một tượng Phật. Các vua Sihalar ở Puri, vốn là những chư hầu của của các vương quốc Rastrakuta, có mối quan tâm đặc biệt đối với khu tu viện ở Kanheri nên đã cúng dường rộng rãi như được ghi chép trong các phiến đồng thuộc những năm 843, 853 và 877. Các chữ khắc của những năm 991, 999 và 1004 còn cho biết rằng các tu sĩ Phật giáo trong thời gian nầy vẫn còn ở tại các hang. Một bản khắc chữ mới đây bằng tiếng Nhật của một khách hành hương Phật tử thuộc phái Nhật Liên tông (Nichiren sect) trên vách hang số 66, khẳng định tầm quan trọng của các hang này ngay cả trong thời đại hiện nay.

Kan-in (jap): Giám Viện—One of the six main officers of a big temple in Japanese Buddhism. A warden monk in a monastery. The warden or superintendent of a monastery, especially the one who controls its material affairs—Sư tri sự hay vị sư trông coi mọi việc trong tự viện. Một trong sáu vị sư đứng đầu trong một tự viện (Phật giáo Nhật Bản).

Kanishka (first-second century A.D.): Ca Nị Sắc Ca—The third king of the Kusana dynasty of Yueh-Chih, i.e. of Tukhara and the Indo-Scythians, ruler of Gandhara in northern Punjab, who conquered northern India and as far as Batria from Kabul, Sindh, North West India, Kashmir, and part of Madhyadesa. He became a patron of Buddhism, the greatest after Asoka and Milinda. The story of Kanishka's conversion to Buddhism followed the same way as that of Ashoka. It is said that Yueh-Chi monarch in his early life had no respect for the Buddhist religion. He did not believe in Karma, and treated Buddhism with crushing contempt. It was his remorse at the bloodshed during his conquests of Kashgar, Yarkand, and Khotan that drew him to the quietist teachings of Buddhism which he propagated later with such zeal, particularly the Sarvastivada school. He also reportedly convened the "Council of Gandhara" around 70 or 100 B.C. It was during Kanishka's reign and largely through his efforts that Buddhism was successfully introduced into Central and Eastern Asia. There was ceaseless missionary activity throughout his vast empire which extended from Madhyadesa in India to Central Asia. According to Keith in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms composed by Professor Soothill, his date probably at the close of the first century. At around 125-165 A.D., he convoked the fourth synod in Kashmir (see Kết Tập Kinh Điển III), of 500 leading monks under the presidency of Vasumitra.

However, according to Prof. Bapat in Twenty-Five Hundred Years Of Buddhism, Kanishka's reign (78-101 A.D.) also marked an important turning point in the history of Buddhism and Buddhist literature. It witnessed the rise of Mahayana Buddhism and the magnificent literary activity started by Parsva, Asvaghosa, Vasumitra, and others. It was in this age that Pali gave place to Sanskrit. In the field of art, the celebrated Gandhara sculptures developed and figures of the Buddha and Bodhisattvas began to appear. The King's greatest contribution to Buddhism was his convention of the Fourth Council. According to Hsuan-Tsang in the Records of Western Countries, the Council met in Kashmir. The chief aim of the Council was the compilation of the doctrines of Buddhism and the writing of commentaries on them according to the Sarvastivada school of Buddhism. The Fourth Council compiled the commentaries known as the Vibhasa-sastra. On the three Pitakas of the Buddhist Canon, the Council composed 100,000 stanzas of the Upadesa-sastras explaining the canonical sutras, 100,000 stanzas of the vinaya-vibhasa-sastras explaining the Vinaya, and 100,000 stanzas of the Abhidharma. The Mahvibhasa, which is still preserved in Chinese, perhaps represents the commentaries prepared by this Council. When the canon was revised and settled; this he is said to have had engraved on brass and placed in a stupa. Besides, king Kanishka founded many monasteries and stupas. He founded a city named Kanishkapura which has been identified with the modern Kanispur in Kashmir. Kanishka erected a Great Stupa which was named after him. To the west of the stupa, he built a large monastery which was known as Kanishka Mahavihara. Both these structures were erected at Purusapura, now Peshawar. The Great Stupa was a magnificent structure, 400 feet high, the base being in five stages and 150 feet high. The Chinese pilgrim Fa-Hsien, Sung-Yun, and Hsuan-Tsang have lavished great praise on the architectural beauty of this important relic tower. The Kanishka Mahavihara was an old monastery, at the time when Hsuan-Tsang visited it in the seventh century A.D., its upper storeys and many terraces were connected by passages and although the buildings were in ruins they could be said to be of rare art. There were still in the monastery a few Hinayanist monks.

Kapisa (skt): Ca Tất Thí—Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Ca Tất Thí là tên nước Kanaka có chu vi 4000 dặm, thủ đô cũng cùng tên nước, với chu vi 10 dặm. Đây là nơi an cư kiết hạ của Đức Phật dưới triều vua Ca Nhị Sắc Già (Kaniska)—According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Kapisa was an ancient kingdom, south of Hindukush, said to be 4,000 miles around, with a capital of the same name 10 miles in circumference; formerly a summer resort of Kaniska—Vua thứ ba của triều đại Kusana, nước Nguyệt Chi (tộc Nguyệt Thị, tổ tiên xuất phát từ Trung Á), cai trị xứ Kiện Đà La, phía bắc Punjab bây giờ, ông đã thống trị một vùng rộng lớn mà phía tây giáp đến Đại Hạ, vùng lãnh thổ rộng lớn từ Kabul, Gandhara, Sindh, Tây bắc Ấn Độ, Kashmir và một phần của Madhyadesa về sau đời vua A Dục. Ông là một ông vua đầy quyền uy thuộc dòng dõi Saka hoặc Turuska. Ông là vị hộ pháp lớn của Phật giáo, chỉ sau có vua A Dục và Di Lan Đà. Chuyện quy-y theo đạo Phật của Ca Ni Sắc Ca cũng diễn ra giống hệt như chuyện vua A Dục. Người ta nói rằng thuở thiếu thời, quốc vương Nguyệt Chi đã không có sự tôn trọng đối với đạo Phật. Ông không tin vào nghiệp báo và đối xử với đạo Phật một cách khinh mạn. Rồi chính nỗi ân hận trước cảnh giết chóc trong các cuộc chinh phục Kashgar, Yarkand và Khotan đã khiến ông tìm đến với giáo lý của đạo Phật, và sau đó ông đã truyền bá một cách tận tình. Ông đã hoàn tất công việc của vua A Dục và giúp cho Phật pháp hoằng dương thắng lợi khắp châu Á. Hoạt động truyền giáo không ngừng nghỉ xuyên qua đế quốc rộng lớn của ông ta từ Madhyadesa ở Ấn Độ đến Trung Á. Theo Keith trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, niên đại của Ca Ni Sắc Ca có lẽ vào khoảng cuối thế kỷ thứ nhất. Vào khoảng từ 125 đến 165 sau Tây Lịch, ông đã triệu tập hội đồng kiết tập kinh điển lần thứ tư, với 500 vị Tăng dưới sự chủ tọa của Thế Hữu đại sư tại vùng Kashmir. Nhưng theo Giáo Sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, thì triều đại Ca Ni Sắc Ca từ 78 đến 101 sau Tây Lịch đã đánh dấu một khúc quanh

quan trọng trong lịch sử Phật giáo và văn học Phật giáo. Triều đại nầy đã chứng kiến sự trổi dậy của Phật giáo Đại Thừa và hoạt động văn học rực rỡ được khởi đầu từ những danh Tăng như Hiếp Tôn Giả, Mã Minh, Thế Hữu và các vị khác. Chính trong thời đại nầy, tiếng Pali đã phải nhường chỗ cho tiếng Phạn. Trong lãnh vực nghệ thuật, trường phái điêu khắc Gandhara nổi tiếng đã phát triển và các bức tượng Phật, tượng Bồ Tát đã bắt đầu xuất hiện. Việc đóng góp to lớn nhất mà vua Ca Ni Sắc Ca đã dành cho Phật giáo là việc triệu tập Nghị Hội Kết Tập Kinh Điển lần thứ tư tại Kashmir (see Kết Tập Kinh Điển IV). Theo Tây Vực Ký Truyện của Huyền Trang thì Nghị Hội đã diễn ra tại Kashmir. Mục đích của nghị hội là kết tập các giáo lý của Đức Phật và viết luận giải cho giáo lý nầy theo Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvastivada school). Nghị Hội lần thứ tư đã kết tập được bộ Tỳ Bà Sa Luận. Về Tam Tạng của giáo điển, nghị hội đã biên tập được 10 vạn bài tụng của bộ luận Ưu Ba Đề Xà (upadesa-sastra) giải thích kinh tạng, mười vạn bài tụng của bộ Tỳ Nại Đa Tỳ Bà Sa (Vinaya-vibhasa-sastra) giải thích Luật Tạng, và mười vạn bài tụng của bộ A Tỳ Đạt Ma Tỳ Bà Sa giải thích Luận Tạng. Bộ Đại Tỳ Bà Sa (Mahavibhasa) hiện còn bản Hoa ngữ, có lẽ là tiêu biểu cho các bộ luận đã được biên soạn tại Nghị Hội nầy. Khi kinh điển đã được kiết tập, ông bèn cho khắc vào bản đồng và lưu trữ trong tháp. Ngoài ra, vua Ca Ni Sắc Ca còn cho xây dựng nhiều tu viện và bảo tháp. Ông đã xây dựng nên một thành phố có tên là Kanishkapura, được xác định là thành phố Kanispur ngày nay tại Kashmir. Riêng tại Purusapura, nay là Peshawar, ông đã cho xây dựng một đại điện mang tên ông, phía tây của điện nầy là Đại Tu Viện Ca Ni Sắc Ca. Đại điện Ca Ni Sắc Ca là một kiến trúc uy nghi, cao 120 mét, phần đáy có năm tầng, cao 45 mét. Các vị khách hành hương từ Trung Quốc là Pháp Hiển, Tống Vân, và Huyền Trang đã không tiếc lời ca ngợi vẻ đẹp kiến trúc của ngôi tháp quan trọng nầy. Còn Đại Tu Viện Ca Ni Sắc Ca là một tu viện cổ, vào thế kỷ thứ bảy khi Huyền Trang đến thăm viếng, ngài đã kể lại là trên các tầng của tu viện có nhiều sân thượng được nối nhau bởi những hành lang, và mặc dù các tòa nhà đã đổ nát nhưng có thể nói đây là công trình nghệ thuật hiếm có. Trong tu viện ấy, vẫn còn một số Tỳ Kheo thuộc phái Tiểu Thừa.

Kanjizai-Bosatsu (jap): Bodhisattva of Free Reflection—Quán Tự Tại Bồ Tát—See Avalokitesvara.

Kanjo (jap): Lễ quán đảnh.

Kanjo (jap): Sư Khoan Như (chùa Nhân Hòa Ninnaji, Nhật Bản).

Kanjoki (jap): Bộ San Định Ký (Nhật Bản).

Kanjur (tib): Cam Châu Nhĩ—One of the two divisions of the Tibetan canon, consisting of 160 books (chuan), each book 1,000 leaves—Một trong hai phân bộ của Tạng Kinh Tây Tạng, gồm 160 quyển, mỗi quyển 1.000 trang.

Kankhati (p): To doubt—To be uncertain—Nghi ngờ.

Kanku (jap): Sư Khoan Không (884-972), Phật giáo Nhật Bản.

Kanlu Wang: Cam Lộ Vương Như Lai—See Seven Tathagatas.

Kanna Zen (jap): Name of a book of collection of koans in Japan in the twelfth century. The number of recognized or accepted koans in Japan is now about seven hunderd—Tên của một bộ sưu tập công án tại Nhật Bản vào thế kỷ thứ 12. Hiện nay số công án được công nhận ở Nhật khoảng chừng 700.

Kanro (jap): Amrta (skt)—Nectar—Sweet dew—A spirituous liquor—Cam lộ.

Kansu (jap): Giám Tự—See Kan-in.

Kanthaka (skt): Kiến Đà Ca—Ngựa Càn trắc—Name of the horse on which Prince Siddhartha rode away from his father's palace—Tên ngựa "kiền trắc" mà Thái tử Tất Đạt Đa đã cỡi ra khỏi kinh thành để xuất gia (người ta nói con ngựa nầy là hóa thân của Đế Thích).

Kanthaka-asvaraja (skt): Kim Đề—See Kanthaka.

Kanto (jap): Vùng Quan Đông (Nhật Bản).

Kantoku (jap): Being able to control—Quản đắc.

Kanyakubja (skt): Thành Khúc Nữ—Name of a river in an ancient city in the north-western provinces of India, situated on the bank of Kali Nadi, a branch of the Ganga, in the modern district of Farrukhabad. According to the Buddhist legends, Kanyakubja (Kanauj) is said where the

Buddha descended from Indra's Heavens. The ruins of the ancient city are said to occupy a site larger than that of London. According to Fa-Hsien in the records of the Buddhist Kingdoms, both Mahayana and Hinayana existed here, however, Hinayana still retained the majority—Tên của một thành phố cổ nằm về những tỉnh phía Tây Bắc Ấn Độ, tọa lạc trên bờ sông Kali Nadi, một nhánh của sông Hằng, bây giờ là Farrukhabad. Theo truyền thuyết Phật giáo, chính tại thành Khúc Nữ nước Tăng Già Thi, nơi Phật giáng trần từ cung trời Đao Lợi. Phế tích của thành phố nầy lớn hơn thành phố Luân Đôn. Theo ngài Pháp Hiển trong Tây Vực Ký, cả Đại thừa lẫn Tiểu thừa đều tồn tại tại đây, tuy nhiên, Tiểu thừa vẫn chiếm đa số—See Eight great spiritual or sacred stupas.

Kanyakubja stupa: Kanyakubja (Kanauj), where the Buddha descended from Indra's Heavens. This is one of the eight Great Spiritual or Sacred Stupas of Buddhism—Tháp tại thành Khúc Nữ nước Tăng Già Thi, nơi Phật giáng trần từ cung trời Đao Lợi. Đây là một trong tám ngôi tháp thiêng lớn của Phật giáo—See Eight great spiritual or sacred stupas.

Kanya-ratna (skt): Bảo Nữ—Precious maidens, one of the seven treasures of the Cakravartin—Người con gái quý, một trong thất bảo của Tứ Thiên Vương.

Kanzeon-Bosatsu (jap): Quán Thế Âm Bồ Tát—See Kuan-Yin.

Kao Feng Yuan Miao Zen Master: Cao Phong Nguyên Diệu—Zen Master Kao-Feng-Yuan-Miao (1238-1295), also called Kao-Feng Miao-Tsu—Kao-Feng-Yuan-Miao, a Chinese Zen Master in the thirteenth century. According to Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Buddhism, Book II, Thiền sư Cao Phong Nguyên Diệu, còn gọi là Cao Phong Diệu Tổ. Thiền Sư Trung Hoa, theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập II:

* Kao-Feng was one of the great masters in the end of the the Sung dynasty. When his first let him attend to the Chao-Chou's Wu, he exerted himself hard on the problem. One day his master, Hsueh-Yen, suddenly asked him: "Who is it that carries for you this lifeless corpse of yours?" The poor fellow did not know what to make of the question, for the master was merciless and it was usually folowed by a hard knocking down. Later, in the midst of his sleep one night, he recalled the fact that once when he was under another master he was told to find out the ultimate significance of the statement 'All things return to one,' and this kept him up the rest of that night and through the several days and nights that succeeded. While in this state of an extreme mental tension he found himself one day looking at Fa-Yen's verse on his portrait, which partly read:

"One hundred years, thirty-six thousand morns.

This same old fellow moved on forever."

Cao Phong Diệu Tổ là một đại sư cuối đời nhà Tống. Khi sư phụ ngài lần đầu trao cho ngài công án chữ "Vô" của Triệu Châu để tham quán, ngài chuyển hết khí lực bình sanh vào đề án. Ngày kia, bất thần sư phụ hỏi: "Ai mang cho ông cái thân vô tri giác ấy?" Ngài khựng, không biết sao mà thưa thốt, mà thầy ngài thì khắc nghiệt, thường là hỏi đâu thì đánh đó. Sau đó, lúc nửa đêm khi ngài đang ngủ, sư sực nhớ trước kia thầy cũ có giao cho sư tìm ra diệu nghĩa câu nói 'Muôn vật trở về một.' Thế là suốt đêm ấy và mấy đêm sau, ngài không sao ngồi yên hay chợp mắt được, trong tâm thần căng thẳng cực độ ấy. Ngày kia sư bất chợt thấy mình đang đọc bài thơ của Ngũ Tổ Pháp Diễn viết trên chân dung của Tổ, trong đó có câu:

Trăm năm, ba vạn sáu ngàn ngày
Lão hán ấy luôn luôn cử động.
Thế là những thắc mắc của sư về câu hỏi 'Ai mang cho ông cái thân vô tri giác ấy?'

* This at once made him dissolve his eternal doubt as to 'Who carying around this lifeless body of yours?' He was baptized and became an altogether new man. He leaves us in his Saying Records: "On olden days when I was at Shuang-Ching, and before one month was over after my return to the Meditation Hall there, one night while deep in sleep, I sudenly found myself fixing my attention on the question 'All things return to the One, but

where does this One return?' My attention was so rigidly fixed on this that I neglected sleeping, forgot to eat, and did not distinguish east from west, nor morning from night. While spreading the napkin, producing the bowls, or attending to my natural wants, whether I moved or rested, whether I talked or kept silent, my whole existence was wrapped up with the question 'Where does this one return?' No other thoughts ever disturbed my consciousness; even if I wanted to stir up the least bit of thought irrelevant to the central one, I could not do so. It was like being screwed up or glued; however, much I tried to shakemyself off, it refused to move. Though I was in the midst of a crowd or congregation, I felt as if I were all by myself. From morning till evening, from evening till morning, so transparent, so tranquil, so majestically above all things were my feelings! Absolutely pure and not a particle of dust! My one thought covered eternity; so calm was the outside world, so oblivious of the existence of other people I was. Like an idiot, like an imbecile, six days and nights thus elapsed when I entered the Shrine with the rest, reciting the Sutras, and happened to raise my head and looked at the verse by Fa-Yen. This made me all of a sudden awake from the spell, and the meaning of 'Who carries this lifeless corpse of yours?' burst upon me, the question once given by my old master. I felt as if this boundless space itself were broken into pieces, and the great earth were altogether levelled away. I forgot myself, I forgot the world, it was like one mirror reflecting another. I tried several koans in my mind and found them so transparently clear! I was no more deceived as to wonderful working of Prajna (transcendental wisdom)—Phút chốc được giải trừ ngay. Ngài được ấn chứng và trở thành một người hoàn toàn mới. Trong bộ Cao Phong Ngữ Lục, sư có viết: "Trước kia, khi còn ở Trường Khánh, trước khi vào Thiền đường một tháng, đêm kia trong giấc ngủ say tôi bất chợt thấy tôi để hết tâm trí vào câu hỏi 'Muôn vật trở về một, một trở về gì?' Tôi chiếu cố đến đề án chuyên nhất đến nỗi quên mất ngủ nghỉ ăn uống, không còn phân biệt phương hướng ngày đêm gì hết. Khi trải khăn bàn, hay sắp chén dĩa, hay đi tiểu tiện, dầu động hay tịnh, dầu nói hay im, toàn thể cuộc sống của tôi như gói trọn trong nghi niệm 'Cái một trở về gì?' không xen lộn mảy may niệm nào khác; vả lại dầu muốn, tôi vẫn không thể nghĩ gì lệch ngoài trung tâm điểm ấy, dầu chỉ nghĩ thoáng qua thôi. Tưởng chừng như tôi bị đóng cứng hoặc chôn chân tại chỗ; dầu tôi cố vùng vẫy mấy nó vẫn không buông tha; dầu giữa đám đông, giữa Tăng chúng, tôi vẫn cảm thấy như hoàn toàn chỉ có một mình tôi từ sáng đến tối, từ tối đến sáng, tinh khiết làm sao, thanh tịnh làm sao, tư tưởng của tôi trang nghiêm, lướt trên muôn vật. Một niệm thanh khiết làm sao, không gợn mảy bụi! Một niệm bao trùm muôn thuở! Thế giới bên ngoài vắng lặng làm sao, tôi không còn biết có ai khác nữa. Như một kẻ ngốc, như một tên ngu dại, trải qua sáu ngày sáu đêm như vậy, kế tôi vào chánh điện với chư Tăng khác, và khi đang đọc kinh, mắt tôi chợt đặt trên câu thơ của Ngũ Tổ Pháp Diễn. Thế là đột nhiên tôi thức tỉnh cơn mê, và ý nghĩa câu hỏi 'Ai mang cho ông cái thân vô tri giác ấy' vụt sáng trong tôi, câu hỏi mà thầy tôi trao cho tôi ngày trước. Tôi cảm như cả không gian vô biên nầy vỡ tan từng mảnh và đại địa sụp đâu mất. Tôi quên tôi, tôi quên thế gian; đó như một tấm gương phản chiếu một tấm gương, tôi thử tham quán vài công án khác, sao mà công án nào cũng sáng rỡ đến vậy! Từ nay tôi không còn nghi hoặc diệu dụng của trí Bát Nhã nữa."

* Zen master Kao-Feng-Yuan-Miao talked about the koans as follows: "The koan I ordinarily give to my pupils is 'All things return to One; where does the One return?' I make them search after this. To search after it means to awaken a great inquiring spirit for the ultimate meaning of the koan. The multitudiness of things is reducible to the One, but where does the One finally return? I say to them: 'Make this inquiry with all the strength that lies in your personality, giving yourself no time to relax in this effort. In

whatever physical position you are, and in whatever business you are employed, never pass your time idly. Where does the One finally return? Try to get a definite answer to this query. Do not give yourself up to a state of doing nothing; do not exercise your fantastic imagination, but try to bring about a state of identification by pressing your spirit of inquiry forward, steadily and uninterruptedly. You will be then like a person who is critically ill, having no appetite for what you eat or drink. Again you will be like an idiot, with no knowledge of what is what. When your searching spirit comes to this stage, the time has come for your mental flower to burst out." In fact, we can't just hold up a koan before the mind, we must make it occupy the very center of attention by the sheer strength of an inquiring spirit. When a koan is cultivated with such a spirit, according to Zen master Ta-Hui, it is like a great consuming fire which burns up every insect of idle speculation that approaches it. Therefore, it is almost a common sense saying among Zen masters to declare that , 'In the mastery of Zen the most important thing is to keep up a spirit of inquiry; the stronger the spirit the greater will be the enlightenment that follows; there is, indeed, no enlightenment when there is no spirit of inquiry: Cao Phong là người chủ trương tu tập công án như vầy: "Công án tôi thường đặt cho các môn nhân là 'vạn pháp qui Nhất, Nhất qui hà xứ?' Tôi khuyên họ hãy tham cứu câu nầy. Tham cứu câu ấy tức là đánh thức một mối nghi tình lớn đối với ý nghĩa cứu cánh của công án. Vạn pháp thiên sai vạn biệt được qui về Một, nhưng rồi Một trở về đâu? Tôi bảo họ, hãy đem hết sức mạnh bình sinh mà đeo mỗi mối nghi tình nầy, đừng lúc nào xao lãng. Dù đi, đứng, nằm, ngồi, hay làm các công việc, đừng để thời giờ luống trôi qua. Rồi ra cái Một trở về đâu? Hãy cố mà đi tìm một câu trả lời chính xác cho câu hỏi nầy. Đừng buông trôi mình trong cái vô sự; đừng luyện tập tưởng tượng phiêu du, mà hãy cố thực hiện cho được cái trạng thái toàn nhất viên mãn bằng cách đẩy nghi tình lướt tới, bền bĩ và không hở. Rồi các ngươi sẽ thấy mình như một kẻ bịnh ngặt, chẳng còn muốn ăn uống gì nữa. Lại như một thằng khờ, không hiểu cái gì ra cái gì hết. Khi công phu đến đây, giờ là lúc tâm hoa của các ngươi bừng nở." Thật vậy, chúng ta không đề khởi công án hiện tiền, mà phải đặt nó vào trong tâm bằng tất cả sức mạnh của nghi tình. Một khi công án được chi trì bởi một tinh thần như thế, thì theo Thiền Sư Đại Huệ, nó giống như một ngọn lửa cháy lớn đốt cháy tất cả những con sâu hý luận đang xăm tới. Và cũng chính vì vậy mà tất cả các Thiền sư đều đồng ý rằng 'Trong sự tham Thiền, điều trọng yếu nhất là giữ vững nghi tình; nghi tình càng mạnh, ngộ càng lớn. Quả thực chẳng bao giờ có ngộ nếu không có nghi.

Kapila (skt): Ca Tỳ La—Kiếp Tỳ La—Sa Tỳ Ca La.

1) Brown: Hoàng xích—Màu vàng đỏ hay nâu.
2) Author of the Sankhya philosophy: Tác giả của bộ Tăng Khư Luận (nói về nghĩa của 25 đế).
3) Kiếp Tỳ La Thiên: Deva or demon, called Kapila, or Kumbhira, or Kubera—Tên của một loại chư thiên hay một loại quỷ—See Two devas and the three rsi.
4) Ca Tỳ La Vệ: See Kapilavastu.
5) Ca Tỳ La—Name of a leader of the heretic sect—Hoàng Xích Sắc Tiên Nhân, tên của giáo chủ ngoại đạo phái Số luận—The sage Kapila, or Sankhya Kapila, founder of the classical Samkhya philosophy and the school of that name. It is an attempt to place all concepts in twenty-five categories, with Purusa at the head and the others in ordered progress. It also teaches "the eternity and multiplicity of souls." Vasubandhu wrote in criticism of the system—Số Luận Ngoại Đạo Sư, vị Thánh Kiếp Tỳ La, người sáng lập ra Số Luận (Tăng Khư Luận) và trường phái Số Luận. Bộ luận cố đặt vạn pháp trong 25 đế. Thiên Thân Bồ Tát đã viết Chân Thực Luận để phá lại bộ Tăng Khư Luận nầy.

Kapila-sastra: Phát Luận—The Sastra of the non-Buddhist Kapila—Bộ luận của Hoàng Phát ngoại đạo (ngoại đạo tóc vàng).

Kapilavaddho (1906-1971): British Buddhist who worked as a photographer during World War II and began studying meditation with Zen master U Thittila after the war. He traveled to Thailand in 1954, where he received the bhikkhu ordination, and after returning to London founded the English Sangha Trust. In 1957 he gave back his vows, changed his name to Richard Randall, and married. In 1967 he again received ordination and became the director of Wat Dhammapadipa. He gave back his vows again in 1971 and married—Phật từ người Anh, một nhiếp ảnh gia trong thời đệ nhị thế chiến và bắt đầu học thiền với Thiền sư U Thittila sau chiến tranh. Năm 1954 ông du hành sang Thái Lan, tại đây ông thọ giới Tỳ Kheo, và sau khi trở về Luân Đôn ông sáng lập Quỹ Tăng Già Anh quốc. Năm 1957 ông xả giới, đổi tên là Richard Randall, và lập gia đình. Năm 1967 ông lại lần nữa thọ giới và trở thành giám đốc Tu Viện Wat Dhammapadipa. Năm 1971 ông lại xả giới và lập gia đình.

Kapilavastu (skt): Kapilavatthu (p)—Ca Tỳ La Vệ—Kiếp Tỳ La Phạt Thốt Đổ—Kapilavastu was one time the capital of Sakya Kingdom where dwelt King Suddhodana and his wife Maya, located in the foothills of the Himalayas. However, it was destroyed during Sakyamuni's life, according to legend; about 100 miles due north of Benares, northwest of present Gorakhpur. The capital of the country where Sakyamuni was born at Lumbini Park on the outskirts of the city of Kapilavastu. Kapilavastu is the home town of Siddhartha Gautama, where spent his childhood and youth until his decision to pursue awakening. The Indian archeologists identified it with the present-day village of Tilaurakota in the Therai region of modern Nepal. However, according to Fa-Hsien in the Records of the Buddhist Kingdoms: "The country of Kapilavastu is empty and deserted, scarcely populated and its roads are unsafe to travel for fear of white elephants and lions. One cannot travel without taken proper precaution." The identification of the legendary Kapilavastu, where the Buddha spent 29 years of his early life before leaving his palace in quest of enlightenment, has been a matter of controversy for over hundred years. Tilaura Kot in Nepal and Piprahwa in India have been the main claimants for the site of ancient Kapilavastu. In 1974, Indian government claimed that Piprahwa in district Basti of Uttar Pradesh is the real location of the legendary Kapilavastu, following the discovery of important Buddhist relics, seals and inscriptions from the ruins of stupa and monastery there. During the excavations at Piprahwa in 1897-1898, W.C. Peppe and P.C. Mukherji discovered in the main stupa at a depth of about eighteen feet below the summit, a huge stone coffer. In addition to other valuable objects, the coffer contained five caskets, four of soapstone and one of crystal. The lid of a smaller soapstone casket contained an inscription which was read as : "Sukiti-bhatinam Sabhaganakinan sa-puta-dalanam iyam salila-nidhane Budhasa bhagavate Sakiyanam". The inscription has been translated into English as follows: "This relic shrine of divine Buddha is the donation of the Sakya Sukiti-brothers associated with their sisters, sons and wives." In 1971, Indian archeologists started fresh excavations at Piprahwa and discovered the lid of a pot, carrying inscriptional evidence. According to K.M. Srivastava, an Indian archeologist, the sealings and the lid of the pot had established beyond doubt that Piprahwa is the ancient site of Kapilavastu, the capital of the Sakyas, and the scene of Buddha's early life. However, excavations in Tilaura Kot discovered more evidence than that of Piprahwa in India. They also found the old foundation of ancient Kapilavastu Rampart. Nowadays, most scholars believe that Tilaura Kot, about 30 kilometers West of Lumbini, in Nepal was the site of old Kapilavastu and Piprahwa, about 15 kilometers, South of Lumbini, in India was the site of new Kapilavastu established after the destruction of the old one by Vidudabha—Thành Ca tỳ la vệ, kinh đô của dòng tộc Thích Ca, nơi trị vì của Vua Tịnh Phạn và Hoàng Hậu Ma da, kinh thành này tọa lạc dưới chân núi Hy Mã Lạp Sơn. Tuy nhiên, đất nước nầy bị tiêu diệt ngay khi Đức Phật còn tại thế. Theo truyền thuyết thì xứ nầy khoảng 100 dặm về phía Bắc của thành Ba La Nại, tây bắc của Gorakhpur bây giờ. Thành Ca Tỳ La Vệ là kinh đô của vương quốc nơi mà Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã được hạ sanh trong vườn Lâm Tỳ Ni, thuộc ngoại thành Ca Tỳ La Vệ. Ca Tỳ La Vệ là

thành phố nơi Đức Phật đã trải qua thời niên thiếu cho đến khi Ngài quyết định xuất gia cầu giải thoát. Ngày nay Ca Tỳ La Vệ được các nhà khảo cổ Ấn Độ xác nhận thuộc làng Tilaurakota trong địa hạt xứ Therai, thuộc xứ Nepal. Tuy nhiên, theo ngài Pháp Hiển trong Tây Vực Ký: "Xứ này trống không hoang tàn, rất ít cư dân. Đường sá không an toàn vì có nhiều voi trắng và sư tử. người ta không thể du hành nếu không đề phòng cẩn thận." Sự xác định về kinh thành Ca Tỳ La Vệ, nơi mà Đức phật đã trải qua 29 năm đầu đời của Ngài trước khi Ngài xuất gia tìm đạo vẫn còn là một vấn đề đang được tranh luận hàng trăm năm nay. Tilaura Kot bên Nepal và Piprahwa bên Ấn Độ đều là những nơi mà hai bên Nepal và Ấn Độ vẫn cho rằng đó chính là thành Ca Tỳ La Vệ cổ xưa. Vào năm 1974, sau khi tìm thấy những di tích quan trọng của Phật giáo cũng như những bia ký từ những phế tháp và tịnh xá tại đây, chính phủ Ấn Độ cho rằng chính Piprahwa nằm trong quận hạt Basti, thuộc bang Uttar Pradesh mới thực là vị trí của kinh thành Ca Tỳ La Vệ. Trong các cuộc đào xới tại Piprahwa vào những năm 1897-1898, W.C. Peppe và P.C. Mukherji khám phá ra một ngôi tháp chính dưới độ sâu, tháp cao khoảng 6 mét (18 bộ Anh), có một cái phòng nhỏ bằng đá. Bên cạnh đó có thêm những di vật có giá trị, trong cái phòng nhỏ này có năm chiếc hòm, bốn cái bằng loại đá mềm và một cái bằng thủy tinh. Nắp của chiếc hòm bằng đá nhỏ có chứa bia ký đọc được như sau: "Sukiti-bhatinam Sabhaganakinan sa-puta-dalanam iyam salila-nidhane Buddhasa bhagavate Sakiyanam." Được phiên dịch: "Tháp thờ xá lợi của Đức Thánh Phật được anh chị em cùng với các con trai và vợ của Sakya Sukiti dâng cúng. Vào năm 1971, các nhà khảo cổ Ấn Độ đã đào xới lại khu vực Piprahwa và đã khám phá một chiếc nắp nồi, có mang chứng tích bia ký. Theo K.M. Srivastava, một nhà khảo cổ người Ấn, những dấu ấn bia ký của chiếc nắp nồi thiết lập chứng tích không nghi ngờ gì được là Piprahwa đích thực là vị trí của kinh thành Ca Tỳ La Vệ cổ xưa, kinh đô của dòng tộc Thích Ca, nơi mà Đức Phật đã trải qua thời niên thiếu. Tuy nhiên, những đào xới ở Tilaura Kot lại khám phá ra nhiều chứng tích hơn ở Piprahwa bên Ấn Độ. Người ta cũng tìm thấy nền tảng của kinh thành Ca Tỳ La Vệ cổ tại đây. Ngày nay, hầu hết các học giả đều tin rằng Tilaura Kot, chừng 30 cây số về phía Tây của vường Lâm Tỳ Ni bên phía Nepal mới đích thực là kinh thành Ca Tỳ La Vệ cổ và Piprahwa, khoảng 15 cây số, về phía Nam của Lâm Tỳ Ni bên phía Ấn Độ là vị trí của thành Ca Tỳ La Vệ mới, được xây dựng sau khi kinh thành cũ bị vua Tỳ Lưu Ly tàn phá.

Kapimala (skt): Ca Tỳ Ma La—A monk of Magadha (Patna), around the second century A.D., converted by Asvaghosa. He was the thirteenth Patriarch and he himself is said to have converted Nagarjuna—Một vị Tăng ở Ma Kiệt Đà bây giờ là Patna, vào khoảng thế kỷ thứ hai sau Tây Lịch. Trước ngài theo ngoại đạo, sau được ngài Mã Minh khuất phục nên xin làm đệ tử Phật. Ngài là Tổ thứ 13 ở Ấn Độ. Người ta nói ngài chính là người đã khuất phục và truyền pháp cho ngài Long Thọ—See Twenty eight Indian Patriarchs.

Kapinjala (skt): Ca Ca Bà Ca Tần Đồ La—Ca tần xa la—Một loại chim trĩ—A patridge or pheasant.

Kapinjalaraja (skt): Ca Lăng Tần Già Vương—A previous incarnation of Sakyamuni as a pheasant—Tiền thân của Đức Phật là một con chim trĩ.

Kapittha (skt): Kiếp Tỉ Tha—Kiếp Tỳ Tha.

1) According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this is a Brahman of Vrji who ill-treated the Budhists of his time, was reborn as a fish, and was finally converted by Sakyamuni: Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, đây là một vị Bà La Môn đối xử tệ với Phật tử, sau đó tái sanh làm một loài cá, và cuối cùng được Đức Thích Ca chuyển hóa.
2) Name of an ancient kingdom of Central India, on the Iksumati river, near Mathura. According to Buddhist legends, the Buddha descended here from Trayastrimsa heaven. According to Hsuan-Tsang in the Records of the Western Lands, there were 4 monasteries with more than 1,000 monks of the Sammitiya school. Within the wall of one monastery there were triple stairs made of precious stones, symbolizing the descent of the Tathagata from the Trayastrimsa heaven. There was also an Asoka stone in the area—

Tăng Khư Thi, tên của một vương quốc cổ trong vùng Trung Ấn, nằm bên sông Iksumati, gần xứ Ma Thâu La. Theo truyền thuyết Phật giáo, Đức Phật từ cung trời Đao Lợi giáng trần tại khu vực này. Theo ngài Huyền Trang trong Tây Vực Ký, có 4 tự viện với trên 1.000 Tăng sĩ thuộc trường phái Chính Lượng Bộ trú trì tại đây. Bên trong bức tường của một tự viện có bậc tam cấp làm bằng thứ đá quí, tượng trưng cho sự giáng trần của Đức Như Lai từ cung trời Đao Lợi. Trong xứ này cũng còn một trụ đá của vua A Dục.

Kapleau, Philip (1912 -): American Zen master who founded the Zen Center in Rochester, New York in 1966, and who is the author of the influential book "The Three Pillars of Zen." From 1953 to 1966 he trained at various Zen centers in Japan. His main teachers were Harada Roshi, Yasutani Roshi, and Nakagawa Soen Roshi. In 1956 he experienced awakening (kensho), and in 1966 was certified by Yasutani Roshi as a teacher. He subsequently began teaching Zen in the U.S.A. He founded a number of Zen centers in North America, and Europe, and regularly visits them to lead meditation retreats—Thiền sư người Mỹ sáng lập ra Trung Tâm Thiền tại Rochester, New York vào năm 1906, ông là tác giả của cuốn sách rất có ảnh hưởng về Thiền "Ba Trụ Thiền." Từ năm 1953 đến năm 1966 ông theo học thiền với nhiều trung tâm khác nhau ở Nhật Bản. Những vị thầy chính của ông là Harada, Yasutani, và Nakagawa Soen. Vào năm 1956 ông chứng nghiệm giác ngộ và năm 1966 được chứng nhận bởi thiền sư Yasutani được làm thầy dạy thiền. Sau đó ông bắt đầu dạy thiền tại Mỹ. Ông sáng lập một số trung tâm Thiền tại vùng Bắc Mỹ và Âu Châu, đặc biệt là ông thường xuyên thăm viếng và hướng dẫn thiền sinh tại các thiền thất.

Kapotaka (skt): Ca Bố Đức Ca—Chim bồ câu—A dove—Pigeon.

Kapotaka-samgharama (skt): Ca Bố Đức Ca Già Lam—Cáp Viên—A famous monastery said to be in Kashmir, south of Magadha, central India. The monastery was of the Sarvastivadah school, so called because the Buddha in a previous incarnation is said to have changed himself into a pigeon and to have thrown himself into the fire in order to provide food for a hunter who was prevented from catching game because of Buddha's teaching. When the hunter learned of Buddha's power, he repented and asked the Buddha to allow him to join the order. He later attained enlightenment—Một tự viện nổi tiếng trong vùng Kashmir, phía nam xứ Ma Kiệt Đà, trung Ấn Độ. Chùa Ca Bố Đức Ca (thời nhà Đường gọi là chùa chim Bồ Câu). Chùa được mang tên nầy là vì trong một thời xa xưa, Đức Phật từng thuyết pháp cho đại chúng trong một khu rừng. Khi Đức Phật đang thuyết pháp, có người thợ săn giăng bẫy bắt chim trong khu rừng, nhưng suốt ngày chẳng được con nào. Anh ta bèn tới chỗ Phật, nói to rằng: "Hôm nay Như Lai thuyết pháp ở đây, làm tôi không bẫy được con chim nào, vợ con tôi đến chết đói mất." Phật bảo anh ta hãy đốt lửa lên rồi Ngài sẽ ban cho thực phẩm. Khi ấy Đức Phật liền thị hiện làm thân chim bồ câu rồi lao mình vào lửa để làm thực phẩm cho người thợ săn và vợ con anh ta. Lần sau anh lại đến chỗ Đức Phật đang thuyết pháp, đứng nghe Phật giảng và thấy hối hận, từ đó phát tâm xuất gia tu hành giác ngộ.

Kapotana (skt): Kebudhana (skt)—Kiếp Bố Đảm—An ancient kingdom, the modern Kebud, north of Samarkand—Vương quốc cổ, bây giờ là Kebud, về phía Bắc của Samarkand.

Kapphina (skt): Kiếp Tân Na—Kiếp Thí Na—Kiếp Tỷ Na—Kiếp Tỳ Nô—A disciple of Sakyamuni, whose monastic name was Mahakappina. He was very good at astronomy and constellations. He is to be reborn as Samantaprabhasa Buddha—Một đệ tử của Phật Thích Ca, tên trong Tăng đoàn là Đại Kiếp Tân Na. Ngài rất giỏi về tinh tú, sau nầy sẽ thành Phật danh hiệu Phổ Minh Như Lai.

Karaka (skt): Ca La Ca—One who does, or causes—An agent—Tác Nhân.

Karakhojo (skt): Cao Xương—The ancient town of Kao-Ch'ang, 30 miles east of Turfan in Turkestan, formerly an important Buddhist centre, whence came scriptures and monks to China. The Turks in Karakhojo were first heard of in the seventh century in the Orkhon district where they remained until 840 A.D. when they were defeated and driven out by the Kirghiz; one group went to Kansu, where they remained until about 1020 A.D.; another group founded a kingdom in

the Turfan country which survived until Mongol times. They had an alphabet which was copied from the Soghdian. Chingis Khan adopted it for writing Mongolian. In 1294 A.D. the whole Buddhist canon was translated into Uighur—Tên một vương quốc cổ ở Tây Vực có cổ thành Cao Xương, khoảng 30 dặm về phía đông của Turfan thuộc Turkestan, xưa kia là một trung tâm Phật giáo quan trọng, từ nơi đó nhiều vị cao Tăng đã mang kinh điển đến Trung quốc để hoằng hóa. Vào trước thế kỷ thứ bảy người ta đã nghe nói tại đây có dân tộc Turks sinh sống trong khu vực Orkhon đến khoảng năm 840 sau Tây Lịch, họ bị người Kirghiz đánh đuổi nên chia làm hai nhóm; một nhóm đi đến Kansu và sinh tồn đến khoảng năm 1020; còn nhóm kia tồn tại đến thời kỳ đế quốc Mông Cổ. Họ có mẫu tự lấy từ mẫu tự Soghdian mà về sau nầy Thành Cát Tư Hãn đã cho dùng như chữ viết chính thức của người Mông Cổ. Vào năm 1294 thì toàn bộ giáo điển Phật giáo đã được phiên dịch ra chữ Uighur (theo sử liệu Trung Hoa, Hán Thư và Tân Cựu Đường Thư, thì đây là đất cũ của Hiệu Úy Mậu Kỷ đời Hậu Hán và Tiền Bộ Xa Sư đời Hán, nay là vùng phụ cận Thổ Lổ Phồn, và Cáp Thích Hòa Trác, đông bắc sa mạc Gô Bi, thuộc tỉnh Tân Cương. Thời xưa Phật giáo rất thịnh hành ở đây. Những kinh điển bằng chữ Phạn và chữ Hán đều được xử dụng. Thời Bắc Lương xuất hiện những thầy Pháp Thịnh, Pháp Chúng; thời Bắc Ngụy xuất hiện các thầy Đàm Lộc và Uy Đức dịch Kinh Hiền Ngu; thời Đông Tấn những thầy Trí Nghiêm, Trí Giản sang Tây Trúc, trên đường sang Tây Trúc có ghé qua vùng nầy tìm lương thực đi đường. Về sau ngài Huyền Trang cũng dừng lại đây một tháng, được vua Cúc Văn Thái rất kính trọng).

Karana-hetu (skt):

1) Active cause: Năng Tác Nhân—See Active cause and Six chief causes in the Theory of Causal Relation.
2) The supreme condition—Tăng Thượng Duyên—Điều kiện tối cao—The cause, condition, or organ of advance to a higher stage, e.g. the eye is able to produce sight—Các khởi tha pháp mang lại cho sức mạnh lớn, thí dụ như nhãn căn có thể nãy sanh ra nhãn thức.

Karanda (skt): Karandaka (skt)—Ca Lan Đà.

1) A bird which flies in flocks and has a pleasant note: Một loài chim bay thành đoàn và có giọng hót hay.
2) A squirrel which awakened Bimbisara to warn him against a snake: Một loài sóc đã đánh thức vua Bình Sa Vương để báo cho ngài biết về một con rắn.
3) The Karanda-Venuvana, a garden belonging to an elder called Karanda, used by Nirgrantha sect, then presented by King Bimbisara to Sakyamuni: Ca Lan Đà-Trúc Lâm Tịnh Xá, thuộc một vị trưởng giả tên Ca Lan Đà, trước đó nhóm Ni Kiền Tử cư ngụ, về sau vua Bình Sa Vương hiến cho Phật Thích Ca Mâu Ni (đây là Tăng Viện sớm nhất ở Ấn Độ).

Karavinka (skt): Ca Lăng Tần Già—Ca lân đề—Bird with miraculous song—Loại chim với tiếng hót kỳ diệu—See Kalavinka.

Karle (skt): Name of a Buddhist place in west India. The caitya hall at Karle is of the same general pattern as that at Bhaja. However, it is one of the most magnificent monuments in India. In fact, it is described, in one of the ancient inscriptions found at the place, as the most excellent rock mansion in Jambudvipa. It was excavated by Bhutapala, a merchant of Vaijayanti. Fortunately, it is also among the best preserved. It has a row of fifteen monolithic pillars on each side with kalasa bases and bell-shaped capital surmounted by kneeling elephants, and horses with men and women riders. Its two-storeyed fafacade as an enormous sun-window. The caitya hall dates from the close of the first century B.C.—Địa danh Phật giáo ở vùng tây Ấn Độ. Sảnh đường Thánh điện ở Karle có kiểu dáng giống như sảnh đường ở Bhaja. Tuy nhiên, đây là một đền đài nguy nga tráng lệ nhất ở Ấn Độ. Thực vậy, trong một bản chữ khắc cổ tìm thấy tại đây, thì điện nầy được mô tả là một lâu đài trong hang đá tuyệt hảo nhất ở Diêm Phù Đề. Hang nầy do Bhutapala, một thương nhân ở Vaijayanti, cho đào. May mắn là điện nầy nằm trong số điện còn được duy trì tốt nhất. Điện có một hàng trụ đá nguyên khối ở mỗi bên, đầu trụ hình vuông, bên trên có những hình voi, ngựa quỳ gối và người cưỡi nam nữ. Mặt tiền hai tầng có một cửa hứng nắng thật lớn. Sảnh đường Thánh điện nầy có

niên đại vào khoảng thế kỷ thứ nhất trước Tây Lịch.

Karma (skt) **Kamma** (p): Nghiệp—Action—Deed.

(I) General definitions on karma—Định nghĩa tổng quát về nghiệp:

1) Karma is a Sanskrit term which means "deed." It is produced by all the deeds we do. Any deed is invariably accompanied by a result. All that we are at the present moment is the result of the karma that we have produced in the past. For example, the fact you are now reading this book is the result of the causes and conditions that have occurred due to the accumulation of various past deeds. The phenomenon that the results of deeds leaves behind as a residue, as it were, is called "recompense." Karma is complex and serious. Our deeds, however trifling, leave traces physically, mentally, and environmentally. The traces left in our minds include memory, knowledge, habit, intelligence, and character. They are produced by the accumulation of our experiences and deeds over a long period of time. The traces that our deeds leave on our body are seen, for example, when heavy eating or drinking leads to sickness. They are also seen where a proper amount of exercise trains our body and builds up our constitution. These physical traces are also clearly visible that anyone can perceive them. Our mental attitudes also leave traces on our body. Most obvious are those on our faces. There is something mean or shady in the face of a person who is low-minded, however, handsome he may be. A man who is usually angry has a grim look. A person who is tender-hearted, knowledgeable, and endowed with virtue and influence seem somehow happy-looking, clear-headed, and dignified, even if his features themselves are not particularly striking. It is also generally known that a person's work causes changes in his looks. Part of the traces of our deeds that are left on our minds remains on the surface of our minds; this includes memory, knowledge, habit, intelligence and character. Another portion of the traces remains in the subconscious, in the hidden depths of our minds. Moreover, all the influences of the outer world by which we have been unconsciously affected, which include the experiences that we have had before our birth, indeed, since the beginning of mankind, are sunk in the subconscious mind. Karma includes all this. Though it was simply defined as deeds, in reality karma implies the accumulation of all our experiences and deeds since the birth of mankind, and since even before that time.

2) All good and evil actions taken while living. Action and appropriate result of action. Karma is not limited by time or space—An individual is coming into physical life with a karma (character and environment resulting from his action in the past). Briefly, "karma" means "deed." It is produced by all deeds we do. Any deed is invariably accompanied by a result. All that we are at the present moment is the result of the karma that we have produced in the past. Karma is complex and serious. Our deeds, however triffling, leave traces physically, mentally, and environmentally. The traces left in our minds include memory, knowledge, habit, intelligence, and character. They are produced by the accumulation of our experiences and deeds over a long period of time. The traces that our deeds leave on our body can be seen easily, but only part of traces in our minds remain on the surface of our mind, the rest of them are hidden depths of our minds, or sunk in the subconscious mind. This is the complexity and seriousness of the Karma—Những hành động thiện ác tạo nên trong lúc còn sống. Nghiệp không bị giới hạn bởi không gian và thời gian. Một cá nhân đến với cõi đời bằng kết quả những nghiệp đời trước. Nói một cách vắn tắt, nghiệp là "hành vi." Tất cả mọi hành vi chúng ta làm đều tạo thành nghiệp. Bất cứ hành vi nào bao giờ cũng có một kết quả theo sau. Tất cả những gì của chúng ta vào lúc này đều là kết quả của nghiệp mà chúng ta đã tạo ra trong quá khứ. Nghiệp phức tạp và nghiêm trọng.

Các hành vi của chúng ta, dù nhỏ thế mấy, cũng để lại dấu vết về vật chất, tâm lý và hoàn cảnh. Những dấu vết để lại trong ta bao gồm ký ức, tri thức, thói quen, trí tuệ và tính chất. Những dấu vế này được tạo nên bởi sự chất chứa kinh nghiệm và hành vi trong suốt một thời gian dài. Những dấu vết mà các hành vi của chúng ta để lại trên thân thể của chúng ta thì còn thấy được, chứ chỉ có một phần những dấu vết trong tâm còn nằm trên bề mặt của tâm, còn đa phần còn lại đều được giấu kín trong tâm hay chìm sâu trong tiềm thức. Đây chính là sự phức tạp và nghiêm trọng của nghiệp.

3) Karma means "Action, good or bad," including attachments, aversions, defilements, anger, jealousy, etc. Karma is created (formed) by that being's conceptions (samskara). This potential directs one behavior and steers the motives for all present and future deeds. In Buddhism, karma arises from three factors: body, speech and mind. Buddhist ethical theory is primarily with volitional actions, that is, those actions that result from deliberate choice for such actions set in motion a series of events that inevitably produce concordant results. These results may be either pleasant or unpleasant, depending on the original votion. In some cases the results of actions are experienced immediately, and in others they are only manifested at a later time. Some karmic results do not accrue (dồn lại) until a future life—Từ Bắc Phạn chỉ "hành động, tốt hay xấu," bao gồm luyến ái, thù nghịch, uế trược, sân hận, ganh ghét, etc. Nghiệp được thành lập từ những quan niệm của một chúng sanh. Chính tiềm năng ấy hướng dẫn mọi ứng xử và lái hành vi cũng như tư tưởng cho đời nầy và những đời trước. Theo Phật giáo, nghiệp khởi lên từ ba yếu tố: thân, khẩu và ý. Quan tâm hàng đầu của giáo thuyết đạo đức Phật giáo là những hành động do sự đắn đo suy nghĩ lựa chọn vì những hành động như vậy tất đưa đến những hậu quả tương ứng không tránh khỏi. Hậu quả có thể là vui hay không vui, tùy theo hành động nguyên thủy. Trong vài trường hợp kết quả đi liền theo hành động, và những trường hợp khác hậu quả hiện đến một thời gian sau. Vài nghiệp quả chỉ hiển hiện ở kiếp lai sanh mà thôi.

(II) The theory of karma in Buddhism—Thuyết nghiệp báo trong đạo Phật: According to Buddhism, man is the creator of his own life and his own destiny. All the good and bad that comes our way in life is the result of our own actions reacting upon us. Our joys and sorrows are the effects of which our actions, both in the distant and the immediate past, are the causes. And what we do in the present will determine what we become in the future. Since man is the creator of his own life, to enjoy a happy and peaceful life he must be a good creator, that is, he must create good karma. Good karma comes ultimately from a good mind, from a pure and calm mind. The law of karma binds together the past, present, and future lives of an individual through the course of his transmigration. To understand how such a connection is possible between the experiences and actions of an individual in successive lives, we must take a brief look at the Buddhist analysis of consciousness. According to the Buddhist philosophy of consciousness, the Vijnanavada school, there are eight kinds of consciousness. The first five are the eye, ear, nose, tongue and body consciousnesses. These make possible the awareness of the five kinds of external sense data through the five sense-organs. The sixth consciousness is the intellectual consciousness, the faculty of judgment which discerns, compares, and distinguishes the sense-data and ideas. The seventh consciousness, called the manas, is the ego-consciousness, the inward awareness of oneself as an ego and the clinging to discrimination between oneself and others. Even when the first six kinds of consciousness are not functioning, for example, in deep sleep, the seventh consciousness is still present, and if threatened, this consciousness, through the impulse of self-protection, will cause us to awaken. The eighth consciousness is called Alaya-vijnana, the storehouse-consciousness. Because this consciousness is

so deep, it is very difficult to understand. The alaya-vijnana is a repository which stores all the impressions of our deeds and experiences. Everything we see, hear, smell, taste, touch, and do deposits, so to speak, a seed is a nucleus of karmic energy. Since the alaya hoards all the seeds of our past actions, it is the architect of our destiny. Our life and character reflect the seeds in our store-consciousness. If we deposit bad seeds, i.e., perform more evil actions, we will become bad persons. Since Buddhism places ultimate responsibility for our life in our own hands, if we want our hands to mold our life in a better way, we must launch our minds in a better direction, for it is the mind which controls the hands which mold our life. However, sometimes we know someone who is virtuous, gentle, kind, loving and wise, and yet his life is filled with troubles from morning to night. Why is this? What happens to our theory that good acts lead to happiness and bad acts to suffering? To understand this, we must realize that the fruits of karma do not necessarily mature in the same lifetime in which the karma is originally accumulated. Karma may bring about its consequences in the next life or in succeeding lives. If a person was good in a previous life, he may enjoy happiness and prosperity in this life even though his conduct now is bad. And a person who is very virtuous now may still meet a lot of trouble because of bad karma from a past life. It is like planting different kinds of seeds; some will come to flower very fast, others will take a long time, maybe years. The law of cause and effect does not come about at different times, in different forms and at different locations. While some of our experiences are due to karma in the present life, others may be due to karma from previous lives. In the present life, we receive the results of our actions done in past lives as well as in the present. And what we reap in the future will be the result of what we do in the present. The doctrine of karma is not merely a doctrine of cause and effect, but of action and reaction. The doctrine holds that every action willfully performed by an agent, be it of thought, word, or deed, tends to react upon that agent. The law of karma is a natural law, and its operation cannot be suspended by any power of a deity. Our action brings about their natural results. Recognizing this, Buddhists do not pray to a god for mercy but rather regulate their actions to bring them into harmony with the universal law. If they do evil, they try to discover their mistakes and rectify their ways; and if they do good, they try to maintain and develop that good. Buddhists should not worry about the past, but rather be concerned about what we are doing in the present. Instead of running around seeking salvation, we should try to sow good seeds in the present and leave the results to the law of karma. The theory of karma in Buddhism makes man and no one else the architect of his own destiny. From moment to moment we are producing and creating our own destiny through our thought, our speech and our deeds. Thus the ancient said: "Sow a thought and reap an act; sow an act and reap a habit; sow a habit and reap a character; sow a character and reap a destiny."—Theo đạo Phật, con người là kẻ sáng tạo của cuộc đời và vận mạng của chính mình. Mọi việc tốt và xấu mà chúng ta gặp phải trên đời đều là hậu quả của những hành động của chính chúng ta phản tác dụng trở lại chính chúng ta. Những điều vui buồn của chúng ta cũng là kết quả của những hành động của chính mình, trong quá khứ xa cũng như gần, là nguyên nhân. Và điều chúng ta làm trong hiện tại sẽ ấn định điều mà chúng ta sẽ trở nên trong tương lai. Cũng vì con người là kẻ sáng tạo cuộc đời mình, nên muốn hưởng một đời sống hạnh phúc và an bình, người ấy phải là một kẻ sáng tạo tốt, nghĩa là phải tạo nghiệp tốt. Nghiệp tốt cuối cùng phải đến từ một cái tâm tốt, một cái tâm an tịnh. Luật nghiệp báo liên kết các đời trong quá khứ, hiện tại và tương lai của một cá nhân xuyên qua tiến trình luân hồi của người ấy. Để có thể hiểu được tại sao có được sự liên kết giữa những kinh nghiệm và hành động của một cá nhân trong các cuộc đời nối tiếp, chúng ta cần nhìn lướt qua về sự

phân tích của đạo Phật về "thức". Theo triết học Phật giáo về "thức", trường phái Duy Thức Học, có tám thức. Có năm thức về giác quan: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, và thân thức. Những thức này gây nên sự xuất hiện của năm trần từ năm căn. Thức thứ sáu là ý thức, với khả năng phán đoán nhờ phân tích, so sánh và phân biệt các trần và quan niệm. Thức thứ bảy gọi là mạt na thức, tức là ngã thức, tự biết mình vốn là ngã riêng biệt giữa mình và những người khác. Ngay cả những lúc mà sáu thức đầu không hoạt động, tỷ dụ như lúc đang ngủ say, thì thức thứ bảy vẫn đang hiện diện, và nếu bị đe dọa, thì thức này, vì sự thúc đẩy tự bảo vệ, sẽ đánh thức chúng ta dậy. Thức thứ tám được gọi là a lại da thức, hay tàng thức. Vì thức này rất sâu kín, nên rất khó cho chúng ta hiểu được nó. A lại da là một cái kho chứa tất cả những dấu tích hành động và kinh nghiệm của chúng ta. Tất cả những gì chúng ta thấy, nghe, ngửi, nếm, sờ mó, hoặc làm đều được giữ như những chủng tử vào cái kho tàng thức này. Chủng tử là nhân của năng lực nghiệp báo. Vì a lại da thâu góp tất cả những chủng tử của hành động chúng ta đã làm, nó chính là kẻ xây dựng vận mạng của chúng ta. Cuộc đời và cá tánh của chúng ta phản ảnh những chủng tử ở trong kho tàng thức của mình. Nếu chúng ta gửi vào đó những chủng tử xấu, nghĩa là nhân của những việc ác, chúng ta sẽ trở thành kẻ xấu. Do bởi đạo Phật đặt trách nhiệm tối thượng về cuộc đời của chúng ta ở trong tay chúng ta, nên nếu chúng ta muốn nhào nặn cho cuộc đời mình tốt đẹp hơn chúng ta phải hướng tâm trí của mình về một hướng tốt đẹp hơn, vì chính tâm trí điều khiển bàn tay nhào nặn cuộc đời của chúng ta. Tuy nhiên, có lúc chúng ta thấy một người rất đạo đức, tử tế, hiền hậu, dễ thương và khôn ngoan, thế mà cuộc đời người ấy lại đầy những trở ngại từ sáng đến tối. Tại sao lại như vậy? Còn cái lý thuyết về hành động tốt đem lại hạnh phúc và hành động xấu đem lại khổ đau thì sao? Muốn hiểu điều này, chúng ta phải nhận thức rằng nghiệp quả không nhất thiết phải trổ ra trong cùng hiện đời mà nghiệp nhân được tạo. Có khi nghiệp đem lại hậu quả chỉ trong đời sau hoặc những đời kế tiếp. Nếu một người từng hành xử tốt trong đời trước, người ấy có thể được hưởng hạnh phúc và sung túc trong đời này mặc dù sự hành xử của người ấy bây giờ có xấu xa đi chăng nữa. Và có người bây giờ rất đức hạnh nhưng có thể vẫn gặp phải nhiều trở ngại vì nghiệp xấu từ đời trước đó. Cũng giống như gieo nhiều thứ hạt khác nhau, có loại trổ bông rất sớm, có loại lâu hơn, có khi cả năm. Luật nhân quả không sai chạy, nhưng kết quả đến từng lúc có khác nhau, dưới hình thức khác nhau, và ở nơi chốn khác nhau. Tuy có một số kinh nghiệm của chúng ta là do nghiệp tạo ra trong đời này, số khác lại do nghiệp tạo ra từ những đời trước. Ở đời này, chúng ta chịu hậu quả những hành động chúng ta đã làm từ những đời trước cũng như ngay trong đời này. Và những gì chúng ta gặt trong tương lai là kết quả việc chúng ta đang làm ngày hôm nay. Giáo lý về nghiệp không chỉ là giáo lý về nhân quả, mà là hành động và phản hành động. Giáo lý này tin rằng bất cứ một hành động nào cố ý thực hiện, từ một tác nhân, dù là ý nghĩ, lời nói hay việc làm, đều có phản động trở lại trên chính tác nhân ấy. Luật nghiệp báo là một luật tự nhiên, và không một quyền lực thần linh nào có thể làm ngưng lại sự thi hành nó được. Hành động của chúng ta đưa đến những kết quả tất nhiên. Nhận ra điều này, người Phật tử không cần cầu khẩn một ông thần nào tha thứ, mà đúng ra điều chỉnh hành động của họ hầu đưa chúng đến chỗ hài hòa với luật chung của vũ trụ. Nếu họ làm ác, họ cố tìm ra lỗi lầm rồi chỉnh đốn lại hành vi; còn nếu họ làm lành, họ cố duy trì và phát triển hạnh lành ấy. Người Phật tử không nên quá lo âu về quá khứ, mà ngược lại nên lo cho việc làm trong hiện tại. Thay vì chạy ngược chạy xuôi tìm sự cứu rỗi, chúng ta nên cố gắng gieo chủng tử tốt trong hiện đời, rồi đợi cho kết quả đến tùy theo luật nghiệp báo. Thuyết nghiệp báo trong đạo Phật cho con người chứ không ai khác, con người là kẻ tạo dựng nên vận mạng của chính mình. Từng giờ từng phút, chúng ta làm và dựng nên vận mệnh của chính chúng ta qua ý nghĩ, lời nói và việc làm. Chính vì thế mà cổ đức có dạy: "Gieo ý nghĩ, tại hành

động; gieo hành động, tạo tính hạnh; gieo tính hạnh, tạo cá tánh; gieo cá tánh, tạo vận mạng."

(III) Main characteristics of karma—Những đặc điểm chính của Nghiệp: There are four principal characteristics of karma—Có bốn đặc điểm của nghiệp.

1) The karma that we have now is very deep-rooted and complex, and includes the former karma that human beings have accumulated since their beginning. We also possess the "former karma" that we have produced ourselves in previous existences and to some extent the "former karma" that our ancestors have produced (for those who were born in the same family, from generation to generation, or in the same country, would bear the same kinds of karma to some extent). And of course we possess the "present karma" that we have produced ourselves in this life. Is it possible for an ordinary person to become free from these karmas and enter the mental state of perfect freedom, escape from the world of illusion, by means of his own wisdom? This is clearly out of the question. What then, if anything, can we do about it? All that one has experienced, thought and felt in the past remains in the depths of one's subconscious mind. Psychologists recognize that the subconscious mind not only exerts a great influence on man's character and his mental functions but even causes various disorders. because it is normally beyond our reach, we cannot control the subconscious mind by mere reflection and meditation—Nghiệp mà chúng ta đang có có căn gốc rất sâu dày và phức tạp vô cùng. Nó bao gồm nghiệp cũ mà con người đã tích tập từ lúc khởi thủy. Chúng ta cũng sở hữu nghiệp cũ mà chính chúng ta đã tạo ra trong các đời trước và ở một mức độ nào đó, chúng ta mang nghiệp mà tổ tiên chúng ta đã tạo (với những ai cùng sanh ra trong một dòng họ hay cùng một quốc gia đều có những cộng nghiệp ở một mức độ nào đó). Và dĩ nhiên chúng ta mang "hiện nghiệp" do chính chúng ta tạo ra trong đời này. Phải chăng một người bình thường có thể thoát khỏi nghiệp và nhập vào trạng thái tâm thức của sự giải thoát hoàn toàn (hay thoát khỏi thế giới ảo tưởng) nhờ vào trí tuệ của chính người ấy? Điều này rõ ràng chứ không có gì để nghi ngờ. Nếu như vậy thì chúng ta làm sao để được như vậy? (see Thiền Định and Meditation). Tất cả những gì mà người ta đã kinh nghiệm, suy nghĩ và cảm nhận trong quá khứ vẫn tồn tại trong chiều sâu của tiềm thức. Các nhà tâm lý học công nhận rằng tiềm thức không chỉ gây một ảnh hưởng lớn vào tính chất và chức năng tâm lý của con người, mà còn tạo ra nhiều rối loạn khác nhau. Vì nó thường ở bên ngoài tầm của chúng ta nên chúng ta không thể kiểm soát tiềm thức chỉ bằng cách tư duy và thiền định suông được.

2) Karma is definite—Nghiệp xác định: When we plant a black-pepper seed, black-pepper plant grows and we will reap black-pepper, not oranges. Similarly, when we act positively, happiness follows, not suffering. When we act destructively, misery comes, not happiness—Khi chúng ta gieo hạt tiêu thì cây tiêu sẽ mọc lên và chúng ta sẽ có những hạt tiêu, chớ không phải là những trái cam. Tương tự, khi chúng ta hành động thiện lành thì hạnh phúc phát sanh chớ không phải khổ đau. Khi chúng ta hành động bạo ác thì khổ đau đến chớ không phải là hạnh phúc.

3) Karma is expandable—Nghiệp mở rộng: Just as small seed can grow into a huge tree with much fruit, small actions can bring large result. Therefore, we should try to avoid even small negative actions and to create small negative ones—Một cái hạt mầm nhỏcó thể phát triển thành một cây to nhiều quả, cũng y như vậy một hành động nhỏ có thể gây ra những kết quả quả to lớn. Vì vậy, chúng ta nên cố gắng tránh những hành động đen tối dù nhỏ, và cố gắng làm những hành động trong sáng dù nhỏ.

4) Without a cause, there won't be any result—Không có nhân sẽ không có quả: If the cause isn't created, the result does not occur. If no seed is planted, nothing grows. The person who hasn't created the cause to be killed, won;t be even if he or she is in a car crash.

According to the Buddha, man makes his own destiny. He should not blame anyone for his troubles since he alone is responsible for his own life, for either better or worse. Your difficulties and troubles are actually self-caused. They arise from actions rooted in greed, hatred and delusion. In fact, suffering is the price you pay for craving for existence and sensual pleasures. The price which comes as physical pain and mental agony is a heavy one to pay. It is like paying monthly payment for the brand new Chevrolet Corvette you own. The payment is the physical pain and mental agony you undergo, while the Corvette is your physical body through which you experience the worldly pleasures of the senses. You have to pay the price for the enjoyment: nothing is really free of charge unfortunately—Nếu không tạo nhân thì không bao giờ có quả. Nếu không gieo hạt thì không có cây. Một người đã không gây tạo nhân để có quả bị giết thì người ấy sẽ không chết ngay trong tai nạn xe hơi. Đức Phật dạy: bạn là kẻ tạo nên số phận của chính bạn. Bạn không nên chỉ trích bất cứ ai trước những khó khăn của mình, khi mà chỉ có mình chịu trách nhiệm về cuộc đời của mình, tốt hơn hay tệ hơn, đều do mình mà ra cả. Những khó khăn và khổ não của bạn thực ra là do chính bạn gây ra. Chúng phát sinh do các hành động bắt nguồn từ tham, sân, si. Thực vậy, sự khổ đau là cái giá bạn phải trả cho lòng tham đắm cuộc sống hiện hữu và những thú vui nhục dục. Cái giá quá đắc mà bạn phải trả là sự khổ đau thể xác và lo âu về tinh thần. Tương tự như bạn trả tiền hằng tháng cho chiếc xe Chevrolet Corvette mới tinh để được sở hữu nó. Tiền trả hằng tháng là sự đau khổ về thân và tâm mà bạn phải chịu đựng, trong khi đó cái xe mới tinh kia được xem như là cơ thể nhờ đó mà bạn thụ hưởng các thú vui thế gian. Bạn phải trả giá cho sự thụ hưởng khoái lạc: không có thú vui nào mà không phải trả một cái giá đắc, thật là không mai mắn.

5) Karma doesn't get lost—Nghiệp không bao giờ mất: If we act positively, the happy result will eventually occur. When we do negative actions, the imprints aren't lost even though they may not bring their results immediately—Nếu chúng ta hành động thiện lành (tích cực) thì kết quả hạnh phúc sớm muộn gì cũng xuất hiện. Khi chúng ta hành động đen tối (tiêu cực), những dấu ấn xấu không bao giờ mất đi mặc dù chúng không đưa đến kết quả tức thì.

6) Karma is action. Karma is clinging. Body, speech, and mind all make karma when we cling. We create habits that can make us suffer in the future. This is the fruit of our attachment, of our past defilement. Remember, not only body but also speech and mental action can make conditions for future results. If we did some act of kindness in the past and remember it today, we will be happy, and this happy state of mind is the result of past karma. In other words, all things conditioned by cause, both long-term and moment-to-moment—Nghiệp là tác động, là sự dính mắc. Thân thể chúng ta, lời nói, và tâm chúng ta đều tạo ra nghiệp khi chúng ta dính mắc. Chúng ta tạo thói quen. Những thói quen nầy sẽ khiến chúng ta đau khổ trong tương lai. Đó là kết quả của sự dính mắc của chúng ta, đồng thời cũng là kết quả của những phiến não trong quá khứ. Mọi tham ái đều dẫn đến nghiệp. Hãy nhớ rằng không phải chỉ do thân thể mà cả ngôn ngữ và tâm hồn cũng tạo điều kiện cho những gì sẽ xãy ra trong tương lai. Trong quá khứ nếu chúng ta làm điều gì tốt đẹp, bây giờ chỉ cần nhớ lại thôi chúng ta cũng sẽ thấy sung sướng, hãnh diện. Trạng thái sung sướng hãnh diện hôm nay là kết quả của những gì chúng ta đã làm trong quá khứ. Nói cách khác, những gì chúng ta nhận hôm nay là kết quả của nghiệp trong quá khứ. Tất cả mọi sự đều được điều kiện hóa bởi nguyên nhân, dầu đó là nguyên nhân đã có từ lâu hay trong khoảnh khắc hiện tại.

7) Some people say "I am not responsible for what I am because everything, including my brain, nature, and physical constitution, partake of the nature of my parents." It's no doubt that our parents and ancestors must be responsible for some of the nature of their descendants, but the majority of other characteristics is the responsibility of the

descendants themselves because beings coming into existence with their own karma that they have produced in their past lives. Moreover, the self that exists after one's childhood is the effect of the karma that one has produced oneself in this world. So the responsibility of one's parents is very limited. The idea of karma teaches us clearly that one will reap the fruits of what he has sown. Supposed that we are unhappy at present; we are apt to lose our temper and express discontent if we attribute our unhappiness to others. But if we consider our present unhappiness to be the effect of our own deeds in the past, we can accept it and take responsibility for it. Besides such acceptance, hope for the future wells up strongly in our hearts: "The more good karma I accumulate, the happier I will become and the better recompense I will receive. All right, I will accumulate much more good karma in the future." We should not limit this idea only to the problems of human life in this world. We can also feel hope concerning the traces of our lives after death. For those who do not know the teachings of the Buddha, nothing is so terrible as death. Everyone fears it. But if we truly realize the meaning of karma-result, we can keep our composure in the face of death because we can have hope for our next life. When we do not think only of ourselves but realize that the karma produced by our own deeds exerts an influence upon our descendants, we will naturally come to feel responsible for our deeds. We will also realize that we, as parents, must maintain a good attitude in our daily lives in order to have a favorable influence or recompense upon our children. We will feel strongly that we must always speak to our children correctly and bring them up properly and with affection—Có người cho rằng "Tôi không chịu trách nhiệm cho những gì tôi đang là, vì mọi sự gồm trí óc, bản tánh và thể chất của tôi đều mang bản chất của cha mẹ tôi." Quả thật ông bà cha mẹ có một phần trách nhiệm, nhưng phần lớn những đặc tính khác là trách nhiệm của chúng ta, đến từ kết quả của nghiệp mà chúng ta đã tạo ra trong những đời quá khứ. Hơn nữa, cái "ngã" đang hiện hữu sau thời thơ ấu của một người là kết quả của nghiệp mà chính người ấy đã tạo ra trong đời này. Vì thế mà trách nhiệm của các bậc cha mẹ rất giới hạn. Ý niệm về nghiệp dạy chúng ta một cách rõ ràng rằng một người gặt lấy những quả mà mình đã gieo. Giả dụ hiện tại chúng ta không hạnh phúc, chúng ta có thể mất bình tĩnh và tỏ ra bực bội nếu chúng ta gán sự bất hạnh của chúng ta cho người khác. Nhưng nếu chúng ta xem nỗi bất hạnh trong hiện tại của chúng ta là kết quả của các hành vi của chính chúng ta trong quá khứ thì chúng ta có thể chấp nhận nó và nhận trách nhiệm về mình. Ngoài sự chấp nhận ấy, hy vọng ở tương lai sẽ tràn ngập trong tim chúng ta: "Tôi càng tích tụ nhiều thiện nghiệp chừng nào thì trong tương lai tôi sẽ càng có nhiều quả báo tốt chừng ấy. Được rồi, tôi sẽ tích tụ nhiều hơn nữa những thiện nghiệp trong tương lai." Chúng ta không nên chỉ giới hạn ý niệm này trong các vấn đề của kiếp sống con người trong thế giới này. Chúng ta cũng có thể cảm thấy hy vọng về những dấu vết cuộc đời chúng ta sau khi chết. Đối với những người không biết Phật pháp, không có gì kinh khủng bằng cái chết. Mọi người đều sợ nó. Nhưng nếu chúng ta thật sự hiểu biết ý nghĩa của nghiệp quả thì chúng ta có thể giữ bình tĩnh khi đối diện với cái chết vì chúng ta có thể có hy vọng ở cuộc đời sau. Khi chúng ta không chỉ nghĩ đến mình, mà nhận ra rằng nghiệp do những hành vi của chính mình tạo ra sẽ gây một ảnh hưởng đến con cháu chúng ta thì tự nhiên chúng ta sẽ nhận thấy có trách nhiệm về hành vi của chính mình. Chúng ta cũng sẽ nhận ra rằng chúng ta là các bậc cha mẹ, phải giữ một thái độ tốt trong đời sống hằng ngày để có một ảnh hưởng hay quả báo thuận lợi cho con cháu chúng ta. Chúng ta sẽ cảm thấy rõ ràng rằng chúng ta phải nói năng đúng đắn với con cái và nuôi nấng các em một cách thích đáng trong tình yêu thương.

(IV) Categories of karma—Phân loại Nghiệp:

(A) There are two kinds of karma—Có hai loại nghiệp—See Two kinds of karma.

(B) Ba nghiệp—There are three conditions, inheritances, or three kinds of karma—See Three karmas.
(C) Kammacatukkam (p)—Four types of karma—See Four kinds of kamma.
(D) According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four kinds of kamma—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn loại nghiệp—See Four kinds of kamma.
(E) Kammacatukkam (p)—Four types of kamma (karma)—According to the Abhidharma, there are four types of kamma (karma)—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), có bốn loại nghiệp—See Four kinds of kamma.
(F) Can be previous or present karma. However, Most Venerable Thích Thanh Từ, a famous Zen Master in recent Vietnamese Buddhist history confirmed that: "Cultivation means transformation of karma." Therefore, no matter what kind of karma, from previous or present, can be transformed—Có thể nghiệp đời trước hay đời nầy. Tuy nhiên, Hòa thượng Thích Thanh Từ, một thiền sư nổi tiếng trong lịch sử Phật giáo Việt Nam cận đại đã khẳng định: "Tu là chuyển nghiệp." Như vậy nhân tạo nghiệp của bất cứ đời nào, đều có thể chuyển được—See Four serious matters in any cultivator's life.
(G) See Karma and Nine kinds of karma.
(V) The Buddha's teachings on "Karma"—Lời Phật dạy về Nghiệp:
(A) The Buddha's general teachings on "karma"—Lời dạy tổng quát của Đức Phật về Nghiệp: When a disciple came to the Buddha penitent over past misdeeds, the Buddha did not promise any forgiveness, for He knew that each must reap the results of the seeds that he had sown. Instead He explained: "If you know that what you have done is wrong and harmful, from now on do not do it again. If you know that what you have done is right and profitable, continue to do it. Destroy bad karma and cultivate good karma. You should realize that what you are in the present is a shadow of what you were in the past, and what you will be in the future is a shadow of what you are now in the present. You should always apply your mind to the present so that you may advance on the way."—Khi có một đệ tử đến sám hối với Đức Phật về những việc sai trái trong quá khứ, Đức Phật không hề hứa tha thứ, vì Ngài biết rằng mỗi người đều phải gặt kết quả của nhân do chính mình đã gieo. Thay vì vậy, Ngaì giải thích: "Nếu ông thấy việc ông từng làm là sai và ác, thì từ nay trở đi ông đừng làm nữa. Nếu ông thấy việc ông làm là đúng và tốt, thì hãy làm thêm nữa. Hãy cố mà diệt ác nghiệp và tạo thiện nghiệp. Ông nên biết hình ảnh của ông ngày nay là bóng của ông trong quá khứ, và hình ảnh tương lai của ông là bóng của ông ngày hôm nay. Ông phải chú tâm vào hiện tại hầu tinh tấn trong việc tu đạo."
(B) The Buddha's teachings on "karma" in the Dhammapada—Lời Phật dạy về Nghiệp trong Kinh Pháp Cú:
1) The deed is not well done of which a man must repent, and the reward of which he receives, weeping, with tearful face; one reaps the fruit thereof: Những người gây điều bất thiện, làm xong ăn năn khóc lóc, nhỏ lệ dầm dề, vì biết mình sẽ phải thọ lấy quả báo tương lai (67).
2) The deed is well done when, after having done it, one repents not, and when, with joy and pleasure, one reaps the fruit thereof: Những người tạo các thiện nghiệp, làm xong chẳng chút ăn năn, còn vui mừng hớn hở, vì biết mình sẽ thọ lấy quả báo tương lai (68).
3) As long as the evil deed done does not bear fruit, the fool thinks it is as sweet as honey; but when it ripens, then he comes to grief: Khi ác nghiệp chưa thành thục, người ngu tưởng như đường mật, nhưng khi ác nghiệp đã thành thục, họ nhứt định phải chịu khổ đắng cay (69).
4) Those Arhats whose mind is calm, whose speech and deed are calm. They have also obtained right knowing, they have thus become quiet men: Những vị A-la-hán ý nghiệp thường vắng lặng, ngữ nghiệp hành nghiệp thường vắng lặng, lại có chánh trí giải thoát, nên được an ổn luôn (96).
5) Let's hasten up to do good. Let's restrain our minds from evil thoughts, for the minds of

those who are slow in doing good actions delight in evil: Hãy gấp rút làm lành, chế chỉ tâm tội ác. Hễ biếng nhác việc lành giờ phút nào thì tâm ưa chuyện ác giờ phút nấy (116).

6) If a person commits evil, let him not do it again and again; he should not rejoice therein, sorrow is the outcome of evil: Nếu đã lỡ làm ác chớ nên thường làm hoài, chớ vui làm việc ác; hễ chứa ác nhứt định thọ khổ (117).
7) If a person does a meritorious deed, he should do it habitually, he should find pleasures therein, happiness is the outcome of merit: Nếu đã làm việc lành hãy nên thường làm mãi, nên vui làm việc lành; hễ chứa lành nhứt định thọ lạc (118).
8) Even an evil-doer sees good as long as evil deed has not yet ripened; but when his evil deed has ripened, then he sees the evil results: Khi nghiệp ác chưa thành thục, kẻ ác cho là vui, đến khi nghiệp ác thành thục kẻ ác mới hay là ác (119).
9) Even a good person sees evil as long as his good deed has not yet ripened; but when his good deed has ripened, then he sees the good results: Khi nghiệp lành chưa thành thục, người lành cho là khổ, đến khi nghiệp lành thành thục, người lành mới biết là lành (120).
10) Do not disregard (underestimate) small evil, saying, "it will not matter to me." By the falling of drop by drop, a water-jar is filled; likewise, the fool becomes full of evil, even if he gathers it little by little: Chớ khinh điều ác nhỏ, cho rằng "chẳng đưa lại quả báo cho ta." Phải biết giọt nước nhểu lâu ngày cũng làm đầy bình. Kẻ ngu phu sở dĩ đầy tội ác bởi chứa dồn từng khi ít mà nên (121).
11) Do not disregard small good, saying, "it will not matter to me." Even by the falling of drop by drop, a water-jar is filled; likewise, the wise man, gathers his merit little by little: Chớ nên khinh điều lành nhỏ, cho rằng "chẳng đưa lại quả báo cho ta." Phải biết giọt nước nhểu lâu ngày cũng làm đầy bình. Kẻ trí sở dĩ toàn thiện bởi chứa dồn từng khi ít mà nên (122).
12) An evil deed is better not done, a misdeed will bring future suffering. A good deed is better done now, for after doing it one does not grieve: Không tạo ác nghiệp là hơn, vì làm ác nhứt định thọ khổ; làm các thiện nghiệp là hơn, vì làm lành nhứt định thọ vui (314).

** See Three kasaya.

Karma arising without activity: Bất động hành—See Three lines of action that affect karma.

Karmabija (skt): Karma-seed—Nghiệp Chủng—Karma-seed which springs up in happy or in suffering rebirth—Nghiệp sanh ra quả khổ lạc trong luân hồi sanh tử, giống như hạt giống thế gian.

Karma of blessedness: Happy karma—Phước nghiệp.

Karma body: Thân tạm thời—Temporary body.

Karma-bond: Nghiệp Phược—Karma-fetter, the binding power of karma—Phiền trược hay sự trói buộc của nghiệp.

Karma-cause: Nghiệp Duyên—Karma-cause, karma circumstance, condition resulting from karma. The deed as cause; the cause of good or bad karma leads to the next form of existence—Nhân duyên đem lại hậu quả từ nơi nghiệp. Các hành động thiện ác đã làm xong đều trở thành nghiệp nhân dẫn đến luân hồi (thiện nghiệp là nhân của lạc quả, ác nghiệp là nhân của khổ quả).

Karma caused by doubt: Nghiệp Hoặc—Nghiệp gây ra bởi lòng nghi hoặc.

Karma completes in one thought: Nhất Niệm Nghiệp Thành—Karma complete in one thought or at just one thought the work completed. If one has sincere thought or fath in Amitabha's vow, entrance into the Pure Land is assured—Chỉ trong một niệm là nghiệp đã được thành lập. Nếu thành tâm trì niệm hồng danh Phật A Di Đà thì đường vào Tịnh độ là chắc chắn.

Karma-cords: Nghiệp Thằng—Cords or bonds of karma—Sợi dây trói buộc của nghiệp hay nghiệp như sợi dây trói buộc.

Karmadana (skt): Duy Na.

1) Duy Na (Thọ Sự): Person in charge of the pagoda—The duty-distributor, or arranger of duties, a supervisor of monks in a monastery. One of the six main monks—Vị sư phân phối

và giám sát công việc trong tự viện. Một trong sáu vị sư chính trong tự viện.

2) The monk in charge of the temple: Yết Ma—Vị Tăng chịu trách nhiệm tự viện.

a) Action: Karma (skt)—Work—Deed—Performance—Service—Duty—religious action—Moral duty—Deeds or character as the cause of future conditions—Nghiệp—Tác nghiệp dẫn đến những điều kiện trong tương lai.

b) A meeting of the monks for the purpose of ordination, or for the confession of sins and absolution, or for expulsion of the unrepentant: Một buổi họp hay nghi thức tuyên cáo thụ giới, sám hối, hay trục xuất ra khỏi giáo đoàn những người phạm tội "bất khả hối."

Karma-deed: Nghiệp Hành—Deeds, actions; karma deeds, moral action which influences future rebirth—Những hành động ảnh hưởng đến sự tái sanh trong tương lai.

Karma-defilement: Nghiệp Cấu (sự uế nhiễm của nghiệp).

Karmadharaya (skt): Trì Nghiệp Thích—The equality of dependence of both terms, such as in Mahayana, "great" and "vehicle," both equally essential to Mahayana with its specific meaning—Trì Nghiệp Thích hay đồng y thích, nghĩa là dẫu hai mà thể là một nên đồng tùy thuộc lẫn nhau như trong hai chữ "Đại Thừa," thì hai chữ "Đại" và "Thừa" cùng quan trọng và thiết yếu như nhau để làm thành chữ "Đại Thừa" với nghĩa đặc biệt của nó—See Six interpretations of compound terms.

Karma-dirt: Nghiệp trần—Karma-dirt, the defilement or remains of evil karma—Sự uế nhiễm của ác nghiệp.

Karma and distress: Nghiệp Não.

1) Karmaic distress: Sự phiền não gây ra bởi nghiệp.

2) Karma and distress, one is the cause of another, and vice versa: Nghiệp và sự phiền não, cái nầy là nhân của cái kia, cái kia là quả của cái nầy.

Karma-fetters: Nghiệp Hệ—Hệ phược hay sự trói buộc của nghiệp—Karma-bonds.

Karma which follows desire: Ái nghiệp.

Karma formation: Samskara (skt)—Action—Activity—Conception—Disposition—Volitional actions—Impulse—Moral conduct—Hành—See Twelve conditions of cause and effect.

Karma of heaven: Nghiệp Thiên—The karma of heaven, i.e. the natural inevitable law of cause and effect—Nghiệp Thiên hay luật tự nhiên không thể tránh khỏi của "nhân quả".

Karma of Hinayana nirvana: Vô lậu nghiệp—See Three karmas (C).

Karma of an imperturbable nature: Hiện Bất Động nghiệp—See Three karmas (B).

Karma infection: Nghiệp nhiễm—See Three infections.

Karma and its effects are an endless chain: Nghiệp Quả Vô Gián—See Five untinterrupted hells.

Karma-Kagyu: Oral Transmission Lineage of the Karmapas, a subdivision of Kagyuapa school, founded in Tibet in the 12th century by Dusum Khyenpa—Dòng truyền miệng, một phái của Kagyupa do Dusum Khyenpa sáng lập tại Tây Tạng vào thế kỷ XII sau Tây lịch.

Karma Kagyupa: One of the four major sub-orders of the Kagyupa order of Tibetan Buddhism, founded by Tusum Khyenpa (1110-1193), who was later recognized as the first rGyal Ba Karmapa. They are commonly known as "Balck Hats" because of the ceremonial hat worn by the rGyal Ba Karmapa. The rGyal Ba Karmapa places it on his head in certain ceremonies, and it is believed that when the hat is on his head he manifests the essence of the buddha Avalokitesvara, of whom he is considered to be a manifestation. The main seat of the school is Tsurpu Monastery in Tibet. The sixteenth rGyal Ba Karmapa, Rangjung Rikbe Dorje (1924-1981), left Tibet for India following the Chinese invasion, and in 1966 established Rumtek Monastery in Sikkim, which is presently the headquarters of the order. The Karma-Kagyupa has a number of other important incarnational lineages in addition to rGyal Ba Karmapa, including the Shammar Rinpoche, Gyeltsap Rinpoche, and Tai Situ Rinpoche—Một trong bốn trường phái chính của Phật giáo Tây Tạng, được sáng lập bởi ngài Tusum Khyenpa, người mà về

sau này người ta công nhận là vị rGyal Ba Karmapa đời thứ nhất. Trường phái này thường được biết tới như là "trường phái mũ đen" vì trong các buổi lễ vị rGyal Ba Karmapa đội nón đen, và người ta tin rằng khi ngài đội nón đen thì ngài hiện ra chân tánh của Phật Quán Thế Âm Bồ Tát, vị mà ngài được coi như là hiện thân. Trụ sở chánh của trường phái là tu viện Tsurpu ở Tây Tạng. Vị rGyal Ba Karmapa đời thứ 16 là Rangjung Rikbe Dorje, rời bỏ Tây Tạng qua Ấn Độ theo sau cuộc xâm lăng và sáp nhập Tây Tạng của Trung Hoa vào năm 1959, và vào năm 1966 ngài thành lập Tu Viện Rumtek ở Sikkim, bây giờ thì tu viện này là trụ sở chính của trường phái. Trường phái Karma-Kagyupa có một số dòng tái sanh quan trọng bên cạnh rGyal Ba Karmapa, gồm Shammar Rinpoche, Gyeltsap Rinpoche, và Tai Situ Rinpoche.

Karma of killing: Nghiệp giết

Karmaksaya (skt): Consumation of the previous actions and the results thereof—Tận nghiệp.

Karma law: Luật nhơn quả—Law of causality.

Karma that leads to the general rewards: Dẫn nghiệp—Karma that leads to the rewards as to the species into which one is to be born, i.e. animals, men, gods, etc—Nghiệp nhân dẫn đến quả báo tổng quát (quả báo sanh về cõi súc sanh hay nhân thiên)—See Two classes of karma (II).

Karma that leads to the individual reward: Mãn nghiệp—Karma that leads to the reward, i.e. the kind or quality of being clever or stupid—Nghiệp nhân dẫn đến biệt báo, chẳng hạn như được phẩm chất thông minh hay đần độn—See Two classes of karma (II).

Karma of Mahayana Nirvana: Phi lậu phi vô lậu nghiệp—See Three karmas (C).

Karma-mandala (skt): Kiết Ma Mạn Đà La—One of the four kinds of mandala, according to the Shingon Sect. The Artcraft Circle is the circle of sculptured figures. In Japan and East Asian countries, there are no artcraft circles of sculptured figures, but the multitude of Buddhistic images of Java is said to be of this kind. Karma in Sanskrit means "action" or "work," here it especially means the artistic work of solid representation—Một trong bốn loại mạn đà la của tông Chân Ngôn. Là Mạn Đà La bằng những hình ảnh điêu khắc. Ở Nhật và các nước Đông Á không có Mạn Đà La điêu khắc, nhưng vô số tượng Phật ở Java được xem như là thuộc loại nầy. Karma trong Phạn ngữ có nghĩa là "nghiệp" hay "hành động," ở đây đặc biệt có nghĩa là nghệ thuật trình bày bằng vật rắn—See Four kinds of Mandala.

Karma-maras: Karma-maras (skt)—Nghiệp Ma—The demons who or the karma which hinders and harms goodness—Ma hay ác nghiệp luôn theo chúng sanh quấy rối và ngăn cản việc tu hành và làm hại thiện đạo—See Ten kinds of afflictions.

Karma of the mental or the mind: Tâm thọ. **See Sensation (III), and Dual receptivity.

Karma-mirror: Nghiệp Cảnh—Nghiệp Kính—That kept in Hades reveals all karma—Tấm gương nghiệp, cõi u minh dùng để soi thiện ác nghiệp của chúng sanh.

Karma of the mouth: The work of the mouth—Khẩu Nghiệp—See Vaca-karman.

Karma-mudra (skt): Nghiệp Ấn—A Sanskrit term for "action seal." This is a female tantric consort. In some highest yoga tantra (anuttara-yoga-tantra—skt) practices, yoga involving sexual union are used, and in some traditions of Tibetan Buddhism, i.e., Gelukpa, it is said that it is impossible to attain Buddhahood without engaging in these practices. The consort must be a person with a high level of attainment and should also have a high level of control over the manipulation (sự điều khiển) of the subtle energies called "winds" (prana—skt)—Từ Bắc Phạn dùng để chỉ "Nghiệp Ấn." Đây là một vị nữ phối ngẫu trong mật chú. trong một vài thực tập mật chú du già ở mức độ cao, du già liên hệ đến sự phối hiệp tình dục được dùng, và trong vài truyền thống của Phật giáo Tây Tạng như Gelukpa, người ta nói rằng không thể nào thành tựu Phật quả nếu không tham dự vào những tu tập này. Vị phối ngẫu phải là người có mức độ thành đạt cao và cũng phải có khả năng kiểm soát cao độ sự điều khiển của những năng lượng vi tế gọi là "gió."

Karman (skt): Nghiệp—Action—Form of behavior.

Karma of nirodha: Diệt nghiệp—The karma resulting from the extinction of suffering. The work or karma of nirodha, the karma resulting from the extinction of suffering, i.e. nirvana—Nghiệp kết quả từ sự diệt khổ. Nghiệp đưa đến tận diệt khổ đau phiền não, hay nghiệp đưa đến Niết Bàn.

Karma-nutrition: Nghiệp Thực—Karma as nutritive basis for succeeding existence—Nghiệp là loại dinh dưỡng căn bản của sự hiện hữu của chúng sanh. ** See Four kinds of food.

Karma operating in the body: Thân Nghiệp—See Kaya-sankhara.

Karma of ordinary rebirth: Hữu lậu nghiệp—Lậu nghiệp—The deeds of the sinner in the stream of transmigration, which produces his karma—Nghiệp của phàm nhân trong dòng sinh tử luân hồi—See Three karmas (C).

Karmapa: Man of Buddha-activity—Người có hoạt động của Phật—The spiritual authority of the Karma-Kagyu school and the oldest lineage of Tibetan Buddhism. The Tibetan believe that this person is the embodiment of Avalokitesvara. The incarnations of the Karmapa extended over a period of 800 years—Người có hoạt động của Phật. Uy quyền tâm linh của phái Karma-Kagyu, thuộc dòng Tulku xưa nhất của Phật giáo Tây Tạng. Người nầy cũng được dân Tây Tạng tin tưởng là một hiện thân của Quán Thế Âm. Dòng nầy kéo dài hơn 800 năm.

1) Karmapa Dusum Khyenpa (1110-1193).
2) Karmapa Karma Pakshi (1204-1283).
3) Karmapa Rangjung Dorje (1284-1339).
4) Karmapa Rolpe Dorje (1340-1383).
5) Karmapa Deshin Shegpa (1384-1415).
6) Karmapa Tongwa Donden (1416-1453).
7) Karmapa Chodrag Gyatsho (1454-1506).
8) Karmapa Mikyo Dorje (1507-1554).
9) Karmapa Wangchuk Dorje (1556-1603).
10) Karmapa Choyng Dorje (1604-1674).
11) Karmapa Yehse Dorje (1676-1702).
12) Karmapa Changchub Dorje (1703-1732).
13) Karmapa Dudul Dorje (1733-1797).
14) Karmapa Thegchog Dorje (1798-1868).
15) Karmapa Khachab Dorje (1871-1922).
16) Karmapa Rigpe Dorje (1924-1982).

Karma-Paramita Bodhisattva (skt): Nghiệp Ba La Mật Bồ Tát—One of the four female attendants on Vairocana in the Vajradhatu, evolved from him, each of them a mother of one of the four Buddhas of the four quarters—Một trong bốn vị nữ Bồ Tát thân cận của Đức Tỳ Lô Giá Na trong Kim Cang Giới, đều do Ngài lưu xuất, mỗi vị là mẹ của một trong bốn vị Phật trong tứ phương—See Four female attendants on Vairocana.

Karma phala (skt): Unitentional karma—Nghiệp Vô Tình—Fruit or result of karma—Nghiệp quả hay kết quả của các hành động phát sanh từ tâm thức.

Karma of previous life: Nghiệp đời trước—Karma is the accumulation of all our experiences and deeds since the birth of mankind, and since even before that time. This is called the "karma of a previous existence." We can clearly see "karma of previous existence" through the activity or power of karma. This power can be correctly explained by understanding the working of the subconscious mind. Even things that human beings experienced hundreds of thousands of years ago remain in the depths of our minds, as do the much stronger influences of the deeds and mental attitudes of our ancestors. Thus according to Buddhism, karma of previous includes the karma that our own life has produced through the repetition of birth, death, rebirth, death, and so on from the indefinite past to the present. Therefore, the Buddha taught: "Even though a hundred thousand kalpa pass, karma which is created does not perish. When cause and conditions come together, retribution or result is a must. In our daily actions, how can we possibly not be cautious and attentive, 'as if standing on the edge of a deep abyss, as if treading on thin ice!'"—Nghiệp là sự tích tập tất cả những kinh nghiệm và hành vi của chúng ta, có thể nói là từ lúc khởi sinh loài người và cả trước lúc ấy nữa. Đây được gọi là "nghiệp đời trước." Nghiệp đời trước được thấy rõ qua sự hoạt động của nghiệp, hay là năng lực của nghiệp. Năng lực này có thể được giải thích đúng đắn nhờ hiểu được sự vận hành của cái tâm tiềm thức. Ngay cả những điều mà loài người đã kinh nghiệm từ hàng trăm ngàn năm trước đây vẫn lưu lại trong bề sâu của tâm ta, cũng như những ảnh

hưởng mạnh hơn nhiều của những hành vi và thái độ tâm thức của tổ tiên chúng ta lưu lại. Như vậy theo Phật giáo thì nghiệp đời trước bao gồm cả nghiệp mà đời sống của chính chúng ta đã tạo nên qua sự tái diễn sanh, tử, tái sanh, tử, etc., từ quá khứ vô định cho đến hiện tại. Chính vì vậy mà Đức Phật đã dạy: "Cho dù có trải qua trăm ngàn kiếp, nghiệp đã tạo thì không thể mất đi đâu được. Khi mà nhân và duyên hội tụ thì quả phải có là điều tất yếu mà thôi.

Karma-process becoming: Nghiệp Hữu—The karma-process itself is karma-process becoming. The karma should be understood as becoming. The karma-process becoming in brief is both volition also and the states covetousness, etc., associated with the volition and reckoned as karma too. Karma-process becoming consists of the formation of merit, the formation of demerit, the formation of the imperturbable, either with a small (limited) plane or with a large plane. All karmas that lead to becoming are called karma-process becoming—Chính tiến trình nghiệp là hữu, thì gọi là nghiệp hữu. Nghiệp cần được hiểu là hữu vì nó đem lại hữu hay sự tái sanh. Trước hết, nghiệp hữu nói vắn tắt là hành và các pháp tham dục, vân vân, tương ưng với hành cũng được xem là nghiệp. Nghiệp hữu bao gồm phước hành, phi phước hành, bất động hành, ở bình diện nhỏ (hữu hạn) hay bình diện lớn (đại hành). Tất cả những nghiệp đưa đến sự tái sanh đều là nghiệp hữu—See Two kinds of becoming.

Karma produced actions: Tác Nghiệp—Karma produced (by action of body, words, and thought, which educe the kernel of the next rebirth)—Nghiệp được làm ra bởi thân, khẩu, ý đều được rút ra trong kiếp tới.

Karma produced by former intention: Cố Tư Nghiệp—Còn gọi là Cố Tác Nghiệp, Cố Tư Tạo Nghiệp, hay Cố Tác Nghiệp, là cái nghiệp thân và miệng do cố ý tạo ra (nếu không cố ý tạo ra thì gọi là Bất Cố Tư Nghiệp. Quả báo cảm thọ khổ lạc chỉ giới hạn ở Cố Tư Nghiệp mà thôi).

Karma of religion: The karma that leads to Buddhahood—Đạo nghiệp (loại nghiệp dẫn đến Phật quả).

Karma seed: Nghiệp chủng tử—See Two kinds of seeds (A).

Karmic obstructions are difficult to eradicate: Tội chướng khó tiêu trừ.

Karma of pleasure and pain of the physical body: Thân thọ. **See Sensation (III), and Dual receptivity.

Karmaprabhava (skt): Birth not derived from karma—Bất tùng nghiệp sinh.

Karma results from the bondage to passions or delusions: Kết nghiệp—The bond of karma, the karma resulting from the bondage to passions or delusions—Sự trói buộc của nghiệp, hay nghiệp là kết quả của sự trói buộc của dục vọng.

Karma results from killing: Sát nghiệp—One of the ten kinds of evil karma, the karma resulting from kiling—Một trong mười ác nghiệp, tức ác nghiệp giết hại các loài hữu tình khác—See Ten evil deeds.

Karma-reward: Nghiệp Báo—Retribution of karma (good or evil)—Quả báo sướng khổ tương ứng với thiện ác nghiệp.

Karma ripens: Nghiệp trổ—Nghiệp thuần thục—Wholesome or unwholesome karma never disappears until its result ripens. However, declaration or confession of non-virtuous actions can dispel the potential power of future negative karma. According to the Buddhist theory, karma, wholesome or unwholesome, never disappears until its result ripens; however, the purification of accumulated negative karma is possible by declaring, confessing and stopping committing of non-virtuous actions—Dù thiện hay bất thiện, nghiệp không bao giờ biến mất cho đến khi quả của nó trổ, gọi là trổ nghiệp. Tuy nhiên, sự xưng ra (chấp nhận mình đã làm sai trái) những tội lỗi đã gây tạo có khả năng loại trừ những nghiệp bất thiện trong tương lai. Theo Phật giáo, nghiệp thiện hay bất thiện, chẳng bao giờ biến mất cho đến khi nào kết quả chín mùi; tuy nhiên, thanh tịnh nghiệp có thể xãy ra bằng cách nhận lỗi, sửa lỗi và cố gắng làm những chuyện thiện lành.

Karma-robber: Nghiệp Tặc—Robber-karma; evil karma harms as does a robber—Nghiệp có khả năng làm hại chúng sanh như một tên cướp nên gọi là nghiệp tặc.

Karma-seed: Karmabija (skt)—Nghiệp Chủng—Karma-seed which springs up in happy or in

suffering rebirth—Nghiệp sanh ra quả khổ lạc trong luân hồi sanh tử, giống như hạt giống thế gian.

Karma-shadow: Nghiệp Ảnh—Karma-shadow, karma dogging one's steps like a shadow—Nghiệp như bóng theo sát hình.

Karma-reward: Karmavipaka (skt)—Retribution of karma (good or evil)—Nghiệp báo—Quả báo sướng khổ tương ứng với thiện ác nghiệp.

Karmasiddhiprakarana sastra (skt): Luận Đại Thừa Thành Nghiệp—The sastra was composed by Vasubandhu on human beings' deeds—Bộ Luận được Ngài Thế Thân soạn về những hành vi của nhân loại.

Karma of speech: Vaci-sankhara (p)—Ngữ Nghiệp—See Vaci-sankhara.

Karmasthana (skt): Nghiệp Xứ—A place for working, of business, or a condition in which the mind is maintained in meditation, by influence, the Pure Land—Nơi nhập định làm cho tâm dừng lại, như cõi Tịnh Độ.

Karma of suffering: Khổ nghiệp.

Karma Theory: Thuyết Nghiệp Báo.

Karmavacara-citta (p): Tâm dục giới.

(A) The meanings of Sense-Sphere Consciousness—Nghĩa của Tâm Dục Giới: According to the Abhidharma, the sense-sphere consciousness includes all those cittas that have their proper domain in the sensuous plane of existence, though they may arise in other planes as well. The sense-sphere consciousness is the sensuous plane of existence, which comprises of the four woeful realms (hells, hungry ghosts, animals, asuras), the human realm, and the six sensuous heavens—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), tâm dục giới là cái gì thường lui tới hay thường xuyên hiện hữu trong Dục Giới, hoặc cái gì thuộc về giác quan và đối tượng của giác quan, những tâm nầy cũng có thể phát sanh trong các cảnh giới khác. Tâm Dục Giới bao gồm bốn cảnh khổ (địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a tu la), cảnh người và sáu cõi trời dục giới.

(B) Categories of Sense-Sphere Consciousness—Phân loại Tâm Dục Giới:

1) Sense-Sphere Consciousness accompanied by greed: Tâm Dục Giới bắt nguồn từ Căn Tham. **See Unwholesome mind (II) (A).
2) Sense-Sphere Consciousness rooted in hatred (associated with aversion): Tâm Dục Giới bắt nguồn từ Căn Sân. **See Unwholesome mind (II) (B).
3) Sense-Sphere Consciousness rooted in delusion: Tâm Dục Giới bắt nguồn từ Căn Si. **See Unwholesome mind (II) (C).

Karmavajra: Nghiệp Kim Cang—See Fifteen bodhisattvas who represent the Buddha's dharmakaya, or spiritual body; wisdom in graciousness and a pierce or angry form against evil (V).

Karmavarana (skt): Nghiệp Chướng—The screen or hindrance of past karma which hinders the attainment of bodhi (hindrance to the attainment of Bodhi, which rises from the past karma)—Những chướng ngại và ngăn trở do ác nghiệp gây ra làm ngăn cản bồ đề (ác nghiệp ngăn cản chánh đạo).

Karma-vijnana (skt): Nghiệp Thức—According to The Awakening of Faith, karmic consciousness; activity-consciousness in the sense that through the agency of ignorance an enlightened mind begins to be disturbed; consciousness as the result of past behavior, that is concrete consciousness in the present—Theo Khởi Tín Luận, nghiệp thức là cái thức căn bản lưu chuyển trong các loài hữu tình, là ý niệm dựa vào căn bản vô minh khiến chân tâm nhất như bắt đầu chuyển động hay vô minh lực làm cho tâm bất giác chuyển động, là kết quả cụ thể hiện tại của những hành động trong quá khứ.

Karma-vipaka (skt): Nghiệp Cố Ý—Intentional karma, in contrast with unintentional karma (karma-phala)—Nghiệp gây tạo bởi sự cố ý, đối lại với nghiệp vô tình.

Karma which follows desire: Ái nghiệp.

Karma wind: Nghiệp Phong.

1) The fierce wind of evil karma: Gió mạnh cảm thụ do ác nghiệp.
2) The wind from the hells, at the end of the age: Gió thổi từ địa ngục trong thời mạt kiếp (những kẻ ở dưới địa ngục tùy theo tội nặng

nhẹ mà phải chống đỡ nhiều hay ít với cơn gió mạnh nầy).

3) Karma as wind blowing a person into good or evil rebirth: Nghiệp giống như cơn gió thổi, đưa chúng sanh những chỗ tái sanh thiện ác: Gió thiện thổi vào chỗ chúng sanh tốt nên được sung sướng, gió ác thổi vào chỗ chúng sanh xấu nên chịu khổ sở.

Karmaic retribution: Nghiệp Báo Thân—According to the Hua-Yen sect, the body of karmaic retribution, especially that assumed by a bodhisattva to accord with the conditions of those he seeks to save—Theo tông Hoa Nghiêm, chư Bồ Tát vì thương sót chúng sanh mà hiện ra thân cảm thụ hay nghiệp báo thân, giống như thân của chúng sanh để cứu độ họ. **See Thập Thân Phật.

Karmic account book: Nghiệp Bộ—The record or account book, believed to be kept by the rulers of "Cause and Effect" or the rulers of Hades who record the deeds of all sentient beings—Bộ sổ ghi nghiệp của chúng sanh được giữ bởi những vị "Cai Quản Nhân Quả" hay Minh Quan trong địa ngục.

Karmic action: Nghiệp Tướng—Action, or activity, the karmaic, condition of karmaic action. The first of the three subtle marks of the Awakening of Faith, when mental activity is stirred to action by unenlightenment—Một trong tam tướng vi tế trong Khởi Tín Luận, dựa vào vô minh căn bản mà chân tâm bắt đầu hoạt động—See Three subtle marks.

Karmic activity: Sự hoạt động của nghiệp—See Karma.

Karmic activity of mind: Tâm tác ý—The karmaic activities of the three agents of body, mouth and mind—Ý nghiệp của tâm hay ý nghiệp của ba tác nhân thân, khẩu, ý.

Karmic cause: Bởi nghiệp mà ra (Quả kiếp nhân duyên)—A cause which produces an effect in a future life.

Karmic consciousness: Activity-consciousness—Nghiệp Thức—See Karma-vijnana.

Karmic consequence is inconceivable: Nghiệp quả báo bất khả tư nghì—See Five inconceivable things.

Karmic distress: Nghiệp Não—Karma and distress (one is the cause of another, and vice versa)—Nghiệp và sự phiền não (cái nầy là nhân của cái kia, cái kia là quả của cái nầy).

Karmic existence: Nghiệp hữu—See Seven stages of existence.

Karmic group: Karmaskandha (skt)—Nghiệp uẩn.

Karmic hindrances: Nghiệp chướng—Hinderers caused by the deeds done—Chướng ngại gây nên bởi những nghiệp đã được làm—See Three Hinderers (A).

Karmic obstructions: Nghiệp chướng—According to The Mind-Only School, apart from the obstacles caused by external factors, there are three other causes of karmic obstructions—Theo Duy Thức Học, ngoài những trở ngại của ngoại duyên, còn có ba nguyên nhân phát sanh chướng nghiệp cho người tu—See Three causes of karmic obstructions.

Karmic power: Nghiệp Lực—The power of karma is the strength of karma which produces good or evil fruit. Karmic power is the strength of karma. It is similar to a debt collector. There are many different strong and weak debt collectors. When we die, our consciousness will be taken by the strongest and greatest debt collector—Nghiệp lực là sức mạnh của nghiệp tạo ra quả lạc khổ (sức mạnh của thiện nghiệp sinh ra lạc quả, sức mạnh của ác nghiệp gây ra khổ quả). Nghiệp lực ví như người chủ nợ. Có nhiều thứ chủ nợ mạnh yếu khác nhau lôi kéo, nên khi lâm chung thì thần thức của chúng ta bị chủ nợ nào mạnh nhứt lôi kéo trước tiên.

Karmic process: Kammabhava (p)—Nghiệp Hữu—Karmic process is the energy that out of a present life conditions a future life in unending sequence. In this process there is nothing that passes or transmigrates from one life to another. It is only a movement that continues unbroken. The being who passes away here and takes birth elsewhere is neither the same person nor a totally different one. There is the last moment of consciousness (cuti-citta or vinnana) belonging to the immediately previous life; immediately next, upon the cessation of that consciousness, but conditioned by it, there arises the first moment of

consciousness of the present birth which is called a relinking or rebirth-consciousness (patisandhi-vinnana). Similarly, the last thought-moment in this life conditions the first thought-moment in the next. In this way consciousness comes into being and passes away yielding place to new consciousness. Thus, this perpetual stream of consciousness goes on until existence ceases. Existence in a way is consciousness, the will to live, to continue—Nghiệp hữu là năng lực phát xuất từ kiếp hiện tại, tạo điều kiện cho kiếp sống tương lai theo dòng bất tận. Trong tiến trình nầy không có gì di chuyển hay được đưa đi từ kiếp nầy sang kiếp khác. Đó chỉ là sự chuyển động liên tục, không gián đoạn. Chúng sanh chết ở đây và tái sanh ở nơi khác không phải cùng người ấy, cũng không phải là một người hoàn toàn khác. Sát na của tâm cuối cùng về kiếp trước, kế tiếp hiện tại. Do sự diệt của sát na tâm tử nầy hay do sát na tâm tử nầy tạo điều kiện mà sát na tâm đầu tiên của kiếp hiện tại thường được gọi là "Kiếp Sanh Thức" (Patisandhi-vinnana) khởi sanh. Tương tự như vậy, sát na tâm cuối cùng của kiếp hiện tại tạo điều kiện hay làm duyên cho sát na tâm đầu tiên trong kiếp kế tiếp. Cứ như thế mà tâm cứ sanh rồi diệt, nhường chỗ cho tâm mới sanh. Như vậy dòng tâm thức sanh diệt liên tục nầy cứ trôi chảy cho đến khi sự sống dừng hẳn. Sự sống, nói cách khác, chính là tâm thức, ước muốn sống, muốn được tiếp tục tồn tại—See Karma.

Karmic results: The natural reward or retribution for a deed, brought about by the law of karma—Kết quả của nghiệp.

Karmaic suffering: Nghiệp Khổ (thọ quả khổ do tác ác nghiệp, tạo tác ác nghiệp, nương vào ác nghiệp mà đắc quả khổ).

Karmikah (skt): Thí Thiết Luận Bộ—The school of Karma, which taugh the superiority of morality over knowledge—Trường phái chủ trương trì giới vượt trên kiến thức.

Karnasuvarna (skt): Kiết La Nã Tô Phạt Lạt Na—Yết La Nã Tô Phạt Lạt Na—An ancient kingdom of Gundwana, the region about Gangpoor, south of India—Một vương quốc cổ của Gundwana trong vùng Gangpoor, phía Nam Ấn Độ (một số các nhà sư ở đây tu theo phái Chánh Lượng Tiểu Thừa của Đề Bà Đạt Đa, không ăn phó sản làm bằng sữa bò).

Karnatak (skt): Name of a Buddhist place in west India. According to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, Buddhism began to exercise its influence in Karnatak from the time of Asoka, whose edicts at Siddhapur and in the neighborhood are found in the province. His missionaries carried the message all over the land, as a result of which many Buddhist monasteries were built there—Địa danh Phật giáo ở vùng tây Ấn. Theo Giáo Sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, Phật giáo bắt đầu có ảnh hưởng tại Karnatak từ thời vua A Dục. Các sắc chỉ của vị vua nầy tại Siddhapur và các vùng lân cận đã được tìm thấy trong tỉnh nầy. Các đoàn truyền giáo của ông ta phái đi khắp cả nước, kết quả là nhiều tu viện Phật giáo đã được xây dựng tại đây.

Karpura (skt): Kiếp Bố La—Camphor, described as dragon-brain scent—Hương long não.

Karsa (skt): Karsana (skt)—Ca Lợi Sa—An Indian measure of weight, equivalent to half a Chinese ounce—Một đơn vị đo lường trọng lượng của người Ấn, tương đương với nửa lượng của người Trung Hoa.

Karsapana (skt): Ca Lợi Sa Ba Nã—An Indian monetary unit, equivalent to 400 candereens—Một đơn vị tiền tệ của Ấn Độ, tương đương với 400 tiền vàng.

Kartchou (skt): Kiệt Xoa—A place said to be in Karakoram mountains, where according to Fa-Hsien formerly great assemblies were held under royal patronage and with royal treatment. Eitel, in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, gives it as Khasa, and says an ancient tribe on the Paropamisus, the Kasioi of Plotemy; others give different places, i.e. Kashmir, Iskardu, Kartchou—Một nơi trên núi Karakoram mà theo ngài Pháp Hiển, nơi đây các vương triều đã từng tổ chức những cuộc cúng dường Trai Tăng hay những chúng hội thật vĩ đại. Theo Eitel trong trung Anh Phật Học Từ Điển, thì đây là vùng Khasa, nơi trú ngụ của một bộ tộc cổ Kasioi trong vùng Paropamisus; trong khi những học giả khác thì cho rằng đây có lẽ là những vùng bây giờ là Kashmir, Iskardu, hay Kartchou.

Kartri (skt): Tác Nhân—Nhân tố tạo ra sự tác động—Agent.

Kartrkarana (skt): Cụ thanh—This is one of the eight cases of nouns in Sanskrit—Cụ thanh hay từ biểu thị công cụ của cái năng tác. Đây là một trong tám trường hợp chuyển thanh trong Phạn ngữ (subanta)—See Eight cases of nouns in Sanskrit.

Karttika (skt): Ca Lật Để Ca—The month between October and November—Tháng ở giữa tháng mười và tháng mười một—See Twelve Months of a Year in India.

Karuna (skt & p): Bi—Love—Compassion—Compassionate—Lòng bi mẫn. Tâm se lại trước sự đau khổ của chúng sinh khác. Lòng mong muốn loại bỏ những đau khổ của chúng sinh khác.

1) A Sanskrit term for "Active Compassion," one of the most important and the outstanding quality of all buddhas and bodhisattvas; it is also the motivation behind their pursuit of awakening. Compassion extends itself without distinction to all sentient beings. "Karuna" refers to an attitude of active concern for the sufferings of other sentient bengs. Practitioners must cultivate or increase compassion via wisdom (prajna). In Theravada, it is one of the four "immeasurables." It involves developing a feeling of sympathy for countless sentient beings. According to the Mahayana Buddhism, compassion itself is insuffient, and it is said to be inferior to the "great compassion" of Bodhisattvas, which extends to all sentient beings, and this must be accompanied by wisdom to approach enlightenment. Thus, practitioners must train both "karun" and "prajna," with each balancing and enhancing the other—Từ Bắc Phạn chỉ "Đồng cảm từ bi hay khoan dung," một trong những phẩm chất quan trọng và nổi bật nhất của chư Phật và chư Bồ tát, và "bi" cũng chính là động lực phía sau sự theo đuổi cứu cánh giác ngộ Bồ Đề. Sự đồng cảm nầy thể hiện một cách không phân biệt đối với tất cả chúng sanh mọi loài. Từ bi là một thái độ tích cực quan tâm đến sự khổ não của các chúng sanh khác. Sự đồng cảm ở người tu tập phải được gia tăng bằng trí năng để trở thành đúng đắn và có hiệu quả. Tính từ bi thể hiện ở Bồ Tát Quán Âm. Theo Phật giáo Nguyên Thủy, bi là một trong "tứ vô lượng tâm." Nó quan hệ tới việc phát triển lòng thương cảm nơi vô số chúng sanh. Theo Phật giáo Đại thừa, từ bi không chưa gọi là đủ, vì nó vẫn còn kém lòng "đại bi" của chư Bồ Tát đến với hết thảy chúng sanh, và từ bi phải đi đôi với trí tuệ mới có thể đạt đến đại giác được. Vì vậy hành giả phải tu tập cả bi lẫn trí, để cái này cân bằng và làm mạnh cái kia—Compassion and Loving-kindness.
2) Karuna also means sympathy, or pity (compassion) for another in distress and desire to help him or to deliver others from suffering out of pity. The compassion is selfless, non-egoistic and based on the principle of universal equality: Tiếng Phạn là Phả Li Nê Phược, cũng có nghĩa là cái tâm hay tấm lòng bi mẫn thương xót cứu vớt người khác thoát khỏi khổ đau phiền não. Lòng bi là lòng vị tha, không vì bản ngã, mà dựa trên nguyên tắc bình đẳng. Khi thấy ai đau khổ bèn thương xót, ấy là bi tâm.
3) Karuna or compassion is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, we do not kill or harm living beings: Lòng "Bi" chính là một trong những cửa ngỏ quan trọng đi đến đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta không giết hại chúng sanh.
4) According to the Vimalakirti Sutra, Chapter Seventh, Contemplating on Living Beings, when Manjusri Bodhisattava called on to enquire after Vimalakirti's health, he asked Vimalakirti about "Karuna" as follows—Theo Kinh Duy Ma Cật, Phẩm thứ bảy, Quán Chúng Sanh, Bồ Tát Văn Thù khi đến thăm bệnh cư sĩ Duy Ma Cật có hỏi về lòng "bi" như sau:

a) Manjusri asked Vimalakirti: "What should be compassion (karuna) of a Bodhisattva?": Ngài Văn Thù Sư Lợi hỏi Duy Ma Cật: "Sao gọi là lòng bi của một vị Bồ Tát?"
b) Vimalakirti replied: "A Bodhisattva's compassion should include sharing with all living beings all the merits he has won.": Duy

Ma Cật đáp: "Bồ Tát làm công đức gì cốt để chia xẻ cho tất cả chúng sanh."

Karuna-Bhavana (skt): Đại bi.

Karunamrditamati (p): Bi niệm.

Karunika-hridaya-dharani (skt): Thiên thủ thiên nhãn đại bi tâm đà la ni.

Karunikaraja-Prajnaparamita-Sutra (skt): Kinh Nhơn Vương Bát Nhã Ba La Mật—The sutra stressed on the "Buddha wisdom" for rulers to maintain security and welfare for the country. The sutra was translated into Chinese by Kumarajiva—Kinh nhấn mạnh đến "Trí huệ Phật" trong việc duy trì an ninh phúc lợi trong quốc gia. Kinh được Ngài Cưu Ma La Thập dịch ra Hán tự.

Kasa (skt): Ca Xa.

1) A piece of grass, used for mats, thatch, etc.; personified as one of Yama's attendants: Một nắm cỏ dùng làm chiếu, được nhân cách hóa như là thị giả của Diêm Ma Vương.
2) According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist terms, kasa is a piece of grass, of which a broom was made, and used by Sakyamuni. It is still an object of worship: Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, kasa là nắm cỏ dùng để làm chổi cho Đức Phật, vẫn còn là một vật thờ phượng.

Kasagiyama (jap): Núi Lạp Trí (Nhật Bản).

Kasan-Muin (jap): Hua-Shan-Wu-Yin—A famous Chinese Zen master in the tenth century—Hoa Sơn Ngũ Âm Thiền sư, một thiền sư nổi tiếng của Trung Quốc vào thế kỷ thứ 10.

Kasapura (skt): Ca Xa Bố La—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Kasapura used to be a city between Lucknow and Oudh—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Kasapura là tên thành của nước Bát La Da Già.

Kasaya (skt): Ca La Sa Dã Ca La Sa Dã—Ca La Sa Dị—Cà Sa—Pháp Phục—Dharma garment, or the robe. The religious dress, general name of monastic garments. A red or yellow monk's rob. A monk's dyed robe, in contrast with white lay garb—Pháp Y hay áo cà sa của Tăng Ni. Áo Ca sa (đỏ hoặc vàng). Áo nhuộm của chư Tăng Ni, đối lại với áo trắng của Phật tử tại gia.

(I) "Kasaya" in the meaning of color—Kasaya khi có nghĩa là màu sắc:.

1) Broken colour (not a bright colour): Màu tối.
2) Brown colour; but it is described as a neutral colour through the dyeing out of the other colours, i.e. for the monks—Hoại sắc.
3) A secondary color (not the five primary colours): Màu phụ (không phải là năm màu chính).
4) It is described as a neutral colour through the dyeing out of the other colours: Màu trung tính, hay là màu được nhuộm từ các màu khác.
5) A fundamental rule in Buddhism is to dye the kasaya with a secondary color: Luật nhà Phật là nhuộm sao cho áo cà sa cho nó có màu hoại sắc.

(II) "Kasaya" means a monk's robe—Kasaya có nghĩa là áo cà sa của nhà sư:

(A) The meanings of "Kasaya": Nghĩa của "Cà Sa"—Y áo của nhà sư. Áo xích sắc hay màu thẩm, được diễn dịch là hư nát, bẩn, nhiễm bẩn, được nhuộm bằng màu tạp, chứ không phải làm bằng một trong những màu chính, để phân biệt với bạch y hay áo trắng của hàng tại gia—The monk's robe or cassock. A red or yellow monk's robe, interpreted as decayed, impure in colour, dyed, not of primary colour, so as to distinguish from the normal white dress of lay people.

(B) Categories of "Kasaya": Phân loại "Cà Sa"—Có nhiều loại khác nhau—There are several different names for Kasaya:

1) Sanghati (skt): Đại Y—Tăng Già Lê—Tăng Già Chỉ.
2) The clothing (garment) of liberation: Giải Thoát Y—Y áo của sự giải thoát.
3) The garment of emancipation: Giải Thoát Tàng Tướng Y.
4) The robe of a field of happiness: Phước Điền Y—Y áo mặc vào như đem phước điền cho người gieo.
5) The robe without form. The Kasaya is without form in the sense that is a simple square sheet of cloth: Vô Tướng Y—Y áo của nhà tu không có hình tướng, nó chỉ là một miếng vải vuông.

6) The robe of endurance, or patience—Enduring-humiliation robe: Nhẫn Nhục Y—Y áo nhắc người mặc luôn nhẫn nhục.
7) Broken patched robe: Bá Nạp Y—Y áo làm bằng vải bá nạp (vải mà người ta đã vứt đi).
8) A robe of rags: Phấn Tảo Y—Y áo làm bằng những miếng vải cũ dùng để lau bụi—A collection of rags out of dust-heap used as robes for monks and nuns.
9) The path-robe, one of the three garments of a monk reaching from shoulders to the knees and fastened around the waiste, usually made up of nine to twenty-five pieces: Tăng Già Chỉ: Áo đắp bằng những mảnh vải, một trong ba loại y cho chư Tăng Ni, choàng từ vai xuống tới đầu gối và được cột lại nơi hông, thường được làm bằng chín hay hai mươi lăm mảnh.
10) Trọng Y: See Sanghati.

(C) Những lời Phật dạy về "Cà Sa" trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on "Kasaya" in the Dharmapada Sutra:

1) Wearing a yellow saffron robe with an impure mind. What will the robe do if truthfulness is lacking and discipline or self-control is denied? (Dharmapada 9): Mặc áo cà sa mà không rời bỏ những điều uế trược, không thành thật khắc kỷ, thà chẳng mặc còn hơn.
2) He who drops all stain, stands on virtue, learns discipline and speaks the truth. Then the yellow robe will fit him (Dharmapada 10): Rời bỏ những điều uế trược, giữ gìn giới luật tinh nghiêm, khắc kỷ và chân thành, người như thế đáng mặc áo cà sa.
3) A yellow saffron robe does not make him a monk. He who is of evil character and uncontrolled or unrestrained; such an evil-doer, by his evil deeds, is born in a woeful state (Dharmapada 307): Không ngăn trừ ác hạnh thì dù mặc áo cà sa, người ác cũng sẽ vi nghiệp ác, chết phải đọa địa ngục.

Kashaya Banner Thus Come One: Ca Sà Tràng Như Lai—According to the Earth Store Bodhisattva Sutra, Chapter 9, limitless asamkheyas of aeons ago, a Buddha named Kashaya Banner Thus Come One appeared in the world. If a man or woman hears this Buddha's name, that person will overcome the offenses of birth and death for one hundred great aeons—Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát, phẩm thứ chín,vô lượng vô số kiếp về thuở quá khứ có đức Phật ra đời hiệu là Ca Sà Tràng Như Lai. Như có người nam người nữ nào nghe được danh hiệu của đức Phật đây, thời người nầy sẽ siêu thoát tội sanh tử trong một trăm đại kiếp.

Kashgar (skt): Pháp Sa—According to The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms composed by Professor Soothill, Kashgar was an ancient Buddhistic kingdom in Central Asia—Theo Eitel trong Trung Anh Tự Điển, Kashgar từng là một vương quốc cổ ở trung Á.

Kashmir (skt): Ca Thấp Ba—Kế Tân—Ancient Kashmir kingdom, situated in the north-east of IndiaA region which Asoka added to his empire right after he enthroned. Kashmir was one of the most important centers of Buddhist Sanskrit learning and the center of the most powerful Buddhist school. Kashmir played an important role in the transmission of Buddhism to China. According to Hsuan-Tsang in the Records of the Western Lands, on his way from Simhapura to Kashmir, he came across several monasteries, and at Huskara-Vihara he spent the night. He was welcomed by the king of Kashmir. He decided to stay there for 2 years to the study of the sutras and sastras. The king provided him with 20 clerks to copy the manuscripts. After the Third Council at Pataliputra, a Buddhist missionary was sent here for propagation. When Hsuan-Tsang arrived here, he saw more than 100 monasteries with over 5,000 monks. Also according to Hsuan-Tsang, one of the outstanding events that took place in Kashmir was the session of the Fourth Buddhist Council under the auspices of King Kaniska in the 400 years after the Buddha's Mahaparinirvana. The king was puzzled by the different interpretations given by his spiritual teachers while he was studying the Buddhist texts, and so he wanted that the main object of this Council should be to record the various interpretations given of Buddha's words by the teachers of different sects. It was the Arhat Parsva's advice that the Emperor decided to hold the Council. When he was in this country, Hsuan-Tsang saw an image of Bodhisattva Avalokitesvara and a

Mahasanghika monastery—Vương quốc cổ Kế Tân, bây giờ là Kashmir, nằm về phía tây bắc Ấn Độ. Vùng đất mà vua A Dục đã sáp nhập vào vương quốc của mình ngay sau khi ông lên ngôi. Đây là một trung tâm Phạn ngữ quan trọng, cũng là một trường học Phật giáo có uy thế thời đó. Kashmir giữ một vai trò quan trọng trong việc truyền bá Phật giáo sang Trung Quốc. Theo ngài Huyền Trang trong Tây Vực Ký, từ Tăng Ha Bổ La đến Ca Thấp Ba, ngài đã đi qua một vài tự viện tại đây, và tại Tịnh Xá Huskara ngài đã ở lưu lại đêm. Ngài được vị vua của xứ này tiếp đón nồng hậu. Sau đó ngài quyết định lưu lại đây 2 năm để học kinh và luận. Nhà vua đã cung cấp cho ngài 20 thư ký để chép kinh tại đây. Sau lần kết tập kinh điển lần thứ ba tại thành Hoa Thị, một phái đoàn truyền giáo đã được phái đến nơi này và ngài Huyền Trang đã thấy tại đây có trên 100 ngôi tự viện với trên 5.000 Tăng sĩ. Cũng theo ngài Huyền Trang thì một trong những biến cố trọng đại đã xảy ra tại Ca Thấp Ba là cuộc nghị hội Kết Tập Kinh Điển lần thứ tư, 400 năm sau ngày Phật nhập diệt, dưới sự bảo trợ của vua Ca Nị Sắc Ca. Đức vua cảm thấy bối rối vì nhiều lối giải thích khác nhau của các vị thầy khi ngài học kinh điển Phật giáo, và vì vậy ngài muốn rằng mục tiêu chánh của Đại Hội là phải ghi lại những giải thích về lời Phật dạy bởi các vị thầy của các tông phái khác nhau. Chính A La Hán Parsva (Ba Lật Thấp Phược) đã khuyên ngài nên triệu tập Nghị Hội tại đây. Cũng tại xứ này, ngài Huyền Trang đã thấy ảnh tượng của Đức Quán Thế Âm Bồ Tát và một tự viện của trường phái Đại Chúng Bộ.

Kasi (skt): Ca Thi.

1) Name of a kind of bamboo: Tên của một loại trúc.
2) Ca di—Old name of Benares—A place said to be so called because its bamboos were good for arrows, north of Kosala: Một địa danh về phía bắc của Kosala, mang địa danh như vậy vì có nhiều loại trúc tốt được dùng làm tên—See Benares.

Kasibharadvaja Sutta: Kinh Nông Gia Phả Lợi Đọa—Thus have I heard: Once the Master was staying in Magadha, at Ekanala, the Brahmin village near the Southern Hill. A Brahmin farmer named Bharadvaja, had in yoke five hundred ploughs for sowing time. One early morning, the Buddha, approached the farmer at work. As it was the time of food distribution, the Buddha drew near and stood at one side. As Bharadvaja saw the Buddha waiting for alms, he spoke to him: "O recluse Gautama, I plough and sow, and when I have ploughed, I eat! You, recluse Gautama, should plough and sow too; for, having done so, you may eat." The Buddha replied: "I too. O Brahmin, plough and sow; and having ploughed and sown, I eat." Bharadvaja said: "But we see not your yoke and plough; nor your ploughshare, rod, nor oxen! Yet you speak so! Please tell us what ploughing is yours. We would like to know what you mean." The Buddha said: "O Bharadvaja, confidence is the seed, discipline is the rain. Wisdom is my yoke and plough. Modesty is my pole, mind is the strap. And I have mindfulness for ploughshare and goad. I am guarded in act and word, temperate in eating. With truth I clear the weeds, and bliss my deliverance. Vigor, my team in yoke, carries me to the security of the bonds. And it goes on, without turning back. It goes where there is no suffering. And thus is the ploughing done, and there comes the deathless fruit. Having ploughed this ploughing, one is free from all sorrow." After hearing the Buddha's words, Bharadvaja had a large copper bowl filled with milk rice and offered it to the Buddha, saying: "Let Master Gautama eat this milk rice! A ploughman indeed is the Master since he ploughs and ploughing for deathless fruit." The Buddha replied: "This is not mine to enjoy fare won from chanting hymns. This is not the thing for the sage. O Bharadvaja. The Awakened One reject such food. Where the dharma reigns, this is the livelihood. You must offer other food and drink to the Stainless Great Sage of holy calm, for he is a field to man who desires to sow merits!" Then Bharadvaja approached and fell with his head at the Buddha's feet and cried: "It's amazing, Master Gautama. It's marvellous! Just as a man might set up a thing overturned, reveal what is hidden, or point out the way to the blind, bring a lamp into the darkness so that those with eyes might see forms; even so, the Dharma has been made clear in many figures by Master Gautama. I am going to Master Gautama

for refuge, to the Dharma and the Order of monks. May I receive the Buddhist precepts in the presence of Master Gautama, may I receive higher ordination!" Not long after Bharadvaja's ordination, he dwelt alone, aloof, diligent, ardent, resolute, soon entered and abided in the supreme goal of the holy life, and by his own super knowledge he realized the Arahantship—Như vầy Tôi nghe; "Một thời bậc đạo sư đang lưu lại xứ Ma Kiệt Đà, tại một ngôi làng Bà La Môn vùng Ekanala, thuộc khu núi đồi Nam Sơn. Lúc ấy có một vị Bà La Môn là nông gia Phả Lợi Đọa đang chuẩn bị đặt 500 cái cày vào ách để sẵn sàng cho mùa gieo gặt. Vào một buổi sáng sớm, Đức Phật đang y bát đi đến nhà nông gia Phả Lợi Đọa trong khi người ấy đang làm việc. Vừa đúng lúc y đang phân phát vật thực, Đức Phật tiến lại gần và đứng một bên. Khi thấy Đức Phật đang chờ thực phẩm, nông gia Phả Lợi Đọa bèn nói với ngài như sau: "Này tôn giả, tôi cày cấy gieo gặt, sau khi gieo gặt xong tôi mới ăn. Ngài cũng vậy, này tôn giả, ngài cũng phải cày, gieo, và gặt rồi mới ăn." Đức Phật bèn trả lời: "Này Bà La Môn, Ta cũng cày và gieo vậy; sau khi cày và gieo xong, ta ăn." Nông gia Phả Lợi Đọa lấy làm lạ hỏi Đức Phật: "Nhưng nào chúng tôi có thấy đâu cái cày, cái ách, cũng không thấy lưỡi cày, roi hay bò của tôn giả Gautama! Mà sao ngài lại nói như vậy? Xin nói cho chúng tôi được biết điều này. Chúng tôi muốn biết điều này." Đức Phật trả lời: "Lòng tin là hạt giống, hạnh đầu đà là mưa, trí tuệ là cái ách và cây cày. Tàm là cán cày, tâm là cây cương. Ta giữ chánh niệm làm lưỡi cày và gậy thúc. Ta sống phòng hộ trong ngôn ngữ và hành động, tiết độ trong vật thực. Ta nhổ sạch cỏ dại hay ác pháp với lòng chân thật. Và cực lạc là giải thoát của Ta. Tinh tấn là cỗ xe đưa Ta đến trạng thái an ổn khỏi các khổ ách. Trực chỉ thẳng tiến không quày trở lại. Nó đi đến chỗ không còn đau khổ. Và như vậy là việc cày cấy đã xong, rồi quả bất tử xuất hiện. Sau khi đã làm xong việc cày bừa ấy, con người được giải thoát khỏi mọi phiền muộn, ưu não." Ngay sau đó, Phả Lợi Đọa bảo bới đầy một bát cơm trộn sữa dâng lên Đức Phật và nói: "Xin tôn giả Cồ Đàm hãy thọ dụng bát cơm trộn sữa này! Tôn giả quả thật là một nông gia vì ngài cày ruộng đưa đến quả bất tử." Đức Phật bèn trả lời: "Thật không xứng đáng cho Ta thọ dụng thực phẩm có được do giảng kinh ngâm kệ. Đó không phải là phẩm vật dành cho các bậc Hiền Thánh. Này Phả Lợi Đọa, chư Phật không thọ nhận thực vật như thế. Ở nơi nào chánh pháp này còn hưng thạnh, thì đây là chánh mạng. Ông phải dâng thức ăn uống khác cho bậc Hiền Thánh vô nhiễm thanh tịnh. Vì bậc ấy là thửa ruộng phước cho những ai muốn gieo trồng công đức!" Lúc đó Phả Lợi Đọa đến gần sát chân Đức Phật và thốt lên: "Thật vi diệu thay tôn giả Cồ Đàm! Thật hy hữu thay! Như một người có thể dựng đứng một vật bị quăng ngã xuống, phơi bày ra những gì bị che kín, hay chỉ đường cho người mù, đem đèn vào bóng tối để những ai có mắt có thể trông thấy sắc, cũng vậy, chánh pháp đã được tôn giả Cồ Đàm giảng giải sáng tỏ bằng nhiều phương tiện ảnh dụ. Nay con xin quy-y tôn giả, quy-y pháp, và quy-y Tăng chúng Tỳ Kheo. Xin cho con được thọ giới xuất gia trước tôn giả Cồ Đàm. Xin cho con thọ đại giới." Sau khi thọ giới xong, Phả Lợi Đọa sống một mình với hạnh viễn ly, tinh tấn, nhiệt tâm, kiên định, chẳng bao lâu đã thể nhập và an trú vào tối thượng cứu cánh của đời sống phạm hạnh và với thượng trí, Phả Lợi Đọa đã chứng đạt mục đích ấy ngay trong hiện tại để trở thành một bậc A La Hán.

Kasina (p): Đề mục hành thiền Kasina (Biến xứ)—A Pali term for "complete field," a category of meditative objects used in Theravada meditative tradition as bases for developing the ability to enter into meditative absorptions (jhana or dhyana). Total field served as objects of meditation as supports for concentration of the mind. The mind is exclusively and with complete clarity filled with this object until reaching samadhi. The meditator concentrates one-pointedly on a particular external objects as the preparatory image (parikamma-nimitta) until it appears even when the eyes are closed, at which point it is called an "acquired image" (uggaha-nimitta). When one is able to concentrate single-mindedly on the meditative object, one enters into the first jhana. There are ten kasinas—Từ Nam Phạn chỉ "lãnh vực toàn diện," phạm trù của những đề mục dùng trong thiền Nguyên Thủy như những căn bản đi vào "định." Lãnh vực được dùng làm đối tượng hay thoại đầu trong nhà thiền nhằm giúp cho sự tập trung tinh thần. Tinh thần lúc nào

cũng chỉ bị một đối tượng xâm chiếm cho tới đại định. Hành giả nhất tâm tập trung vào một ngoại vật đặc biệt nào đó như là một hình ảnh chuẩn bị cho tới khi nào hành giả nhắm mắt mà đề mục vẫn hiện lên, chừng đó hành giả đã đạt được giai đoạn đầu của thiền định. Có mười lãnh vực trong thiền định:

1) The Earth Kasina: Đất.
2) The Water Kasina: Nước.
3) The Fire Kasina: Lửa.
4) The Wind (air) Kasina: Gió.
5) The Blue Kasina: Màu Xanh lam.
6) The Yellow Kasina: Màu vàng.
7) The Red Kasina: Màu đỏ.
8) The White Kasina: Màu trắng.
9) Akasha: The Space Kasina—Không gian.
10) The Consciousness Kasina (in the Abhidharma, the Light Kasina): Ý thức (trong Vi Diệu Pháp là "Ánh Sáng").

** See Forty meditation subjects.

Kasmira (skt): Kashmir or Kasmir (skt)—Kế Tân—Ancient Kashmir kingdom, situated in the north-east of India. A region which Asoka added to his empire right after he enthroned. Kashmir was one of the most important centers of Buddhist Sanskrit learning and the center of the most powerful Buddhist school. Kashmir played an important role in the transmission of Buddhism to China—Ca Thấp Di La, vương quốc cổ Kế Tân, bây giờ là Kashmir, nằm về phía tây bắc Ấn Độ. Vùng đất mà vua A Dục đã sáp nhập vào vương quốc của mình ngay sau khi ông lên ngôi. Đây là một trung tâm Phạn ngữ quan trọng, cũng là một trường học Phật giáo có uy thế thời đó. Kashmir giữ một vai trò quan trọng trong việc truyền bá Phật giáo sang Trung Quốc—See Kashmir.

Kassan-Zen'e (jap): Sư Giáp Sơn Thiện Hội (Phật giáo Nhật Bản).

Kastha (skt): Kashtha (skt)—Timber—Wood—A piece of wood—Gỗ—Một miếng gỗ.

Kasyapa (skt): Kassapa (p)—Maha Kasyapa (Đại Ca Diếp)

1) A Brahmin of Magadha who became a close disciple of the Buddha, and was at the time of his death the senior member of his Sangha. He is said to have excelled in ascetic practices and moral uprightness. He presided over the first council, held immediately after the passing of the Buddha. He is also revered in East Asia regarded as the first Patriarch in the Zen school. He was regarded as the First Patriarch from the story of the "transmission" of the Mind-seal when the Buddha held up a golden flower and Maha-Kasyapa smiled. Maha-Kasyapa is said to have become an Arhat after being with the Buddha for eight days. After his death he is reputed to have entrusted Ananda with leadership of the Order—Ca Diếp, một người thuộc dòng Bà La Môn ở Ma Kiệt Đà, trở thành một đệ tử thân cận của Phật. Người ta nói ông nổi tiếng về khổ hạnh và giới đức. Ông là người đã chủ trì nghị hội kiết tập kinh điển đầu tiên ngay sau khi Phật nhập diệt. Ông được Phật giáo trong vùng Đông Á kính trọng và xem như là đệ nhứt tổ dòng Thiền Ấn độ. Ông được coi như sơ tổ dòng thiền Ấn Độ từ câu chuyện "Truyền Tâm Ấn" về Ma Ha Ca Diếp mỉm cười khi Đức Phật đưa lên nhành kim hoa. Người ta nói Ma Ha Ca Diếp đắc quả A La Hán chỉ sau tám ngày theo Phật. Sau khi Ma Ha Ca Diếp thị tịch, ông ủy thác cho ngài A Nan làm chủ tịch hội đồng Tăng Già thời bấy giờ.
2) A class of divine beings similar or equal to Prajapati: Drinking Light Deva—Ẩm Quang Thiên.
3) The father of gods, demons, men, fish, reptiles, and all animals: Cha của hết thảy chúng sanh (trời, thần, người, cá, loài bò sát, và hết thảy thú vật).
4) The constellation of "drinking light," i.e. swallowing sun and moon (but without apparent justification): Chòm sao "nuốt ánh sáng" của mặt trời và mặt trăng (nhưng không có sự kiểm chứng rõ ràng).
5) One of the seven or ten ancient Indian sages: Một trong bảy hay mười bậc Thánh của Ấn Độ.
6) Name of a tribe or race: Tên của một bộ lạc hay một chủng tộc.
7) Kasyapa Buddha, the third of the five Buddhas of the psent kalpa, the sixth of the seven ancient Buddhas: Phật Ca Diếp là vị Phật thứ ba trong năm vị Phật hiền kiếp, là vị Phật thứ sáu trong bảy vị Phật thời cổ.

8) According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist terms, Mahakasyapa, a brahman of Magadha, who became one of the principal disciples of sakyamuni, and after his death became leader of the disciples, convoked and presided (directed) the first synod,whence his title chairman (Arya-Sthavira) is derived: Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Ma Ha Ca Diếp là một vị Bà La Môn của xứ Ma Kiệt Đà, trở thành một trong những đại đệ tử của Phật Thích Ca. Sau khi Phật nhập diệt, ông đã trở thành trưởng chúng Tỳ Kheo, và triệu tập và chủ trì hội nghị kiết tập kinh điển đầu tiên, chức vị thượng tọa của ông có từ đấy.
9) He is accounted the chief of the ascetics before the enlightenment: Đệ nhất hạnh Đầu Đà trước khi giác ngộ.
10) The first compiler of the canon and the first patriarch: Vị kiết tập kinh điển đầu tiên và vị tổ thứ nhất sau thời Phật.
11) A Bodhisatva, whose name heads a chapter in the Nirvana Sutra: Vị Bồ Tát mà tên đứng đầu trong một chương của Kinh Niết Bàn.

Kasyapa Buddha: Ca Diếp Phật—The sixth of the seven former Buddhas—Vị Phật thứ sáu trong bảy vị cổ Phật.

Kasyapa-Matanga (skt): Ca Diếp Ma Đằng—Nhiếp Ma Đằng—Trúc Nhiếp Ma Đằng—The monk who with Gobharana, of Central India, or Dharmaraksa, i.e. Chu-Fa-Lan, according to Buddhist statements, brought images and scriptures to China with the commissioners sent by Ming-Ti, arriving in Lo-Yang in around 67 A.D. According to tradition the first official Indian monk, along with Gobharana, to arrive in China around 67 A.D. They translated the Sutra of the Forty-Two Sections—Một vị sư người miền Trung Ấn Độ. Thời Hán Minh Đế, vua sai một phái đoàn sang Ấn Độ cầu pháp đã gặp sư. Sư cùng với ngài Trúc Pháp Lan mang tượng Phật và kinh điển về Lạc Dương khoảng năm 67 sau Tây Lịch. Theo truyền thống hoằng hóa, đây là vị Tăng Ấn Độ đầu tiên cùng với Gobharana đến Trung quốc. Tại đây họ đã cùng dịch bộ kinh Tứ Thập Nhị Chương vào khoảng năm 67 sau Tây Lịch.

Kasyapiya (skt): Mahakasyapiya (skt)—The Kasyapiya school—Ca Diếp Di—Ca Diếp Di Bộ hay Giải Thoát Giới Kinh—Ca Diếp Duy—Ca Diếp Tỳ—Ca Diếp Ba—Kha Thi Bi Dữ—Ấm Quang Bộ—A school formed on a division of the Mahasanghikah into five schools a century after the Nirvana. Kasyapiya was one of which teaching based on the Kayapiya Sastra. The Mahakasyapiyas differed on minor poits from the Sarvastivadins and the Dharmaguptikas, and were closer to the Sthaviravadins. Hence, they are also called the Sthavariyas. The Mahakasyapiyas believed that the past which has borne fruit ceases to exist, but that which has not yet ripened continues to exist, thus partially modifying the position of the Sarvastivadins, for whom the past also exists like the present. The Mahakasyapiyas are sometimes represented as having effected a compromise between the Sarvastivadins and the Vibhajyavadins, and also claim a tripitaka of their own—Sau khi Đức Phật nhập diệt, trường phái Tiểu Thừa Nguyên Thủy được chia làm năm nhánh, trường phái Ca Diếp Di là một, giáo thuyết căn bản dựa vào bộ Luận Ca Diếp Di. Bộ phái nầy khác với Nhất Thiết Hữu Bộ và Pháp Tạng Bộ đôi chút nhưng rất gần với Thượng Tọa Bộ, nên còn được gọi là Sthavariya. Ấm Quang Bộ tin rằng quá khứ đã sinh quả thì không còn tồn tại nữa, còn quá khứ chưa sinh quả thì tiếp tục tồn tại; do đó, họ làm rung chuyển phần nào địa vị của phái Hữu Bộ vốn cho rằng quá khứ cũng tồn tại như hiện tại vậy. Đôi khi Ấm Quang Bộ được xem như là trường phái thỏa hiệp giữa Hữu Bộ (Sarvastivadin) và Phân Tích Bộ (Vibhajyavadin). Phái nầy cũng đòi có bộ Tam Tạng của riêng họ—See Five volumes of Vinaya of Hinayana sects.

Kasyapa school: Trường phái Ca Diếp (Ca Diếp Bộ)—See Kasyapa.

Kasyapiyah (skt): Ca Diếp Di bộ—See Two divisions and the five divisions.

Kata (p): A mat—Chiếc chiếu (đệm).

Katagiri Roshi, Dainin (1928 -): Name of a Japanese Zen master of the Eihei-di lineage of Soto, who in 1963 moved to the U.S.A. to teach at Zenshu-ji Soto Zen Mission in Los Angeles. He later helped to establish the San Francisco Zen

Center and Tassajara Mountain Center in California. He has been one of the most influential Zen masters in the West and has trained a number of students who later became teachers themselves—Tên của vị Thiền sư Nhật Bản thuộc dòng truyền thừa Eihei-di của tông Tào Động, người đã di chuyển sang Mỹ vào năm 1963 để dạy Thiền Tào Động tại Trung Tâm Soto Zen Mission ở Los Angeles. Về sau này ông giúp thành lập Trung Tâm Thiền San Francisco và Trung Tâm Thiền trên Núi Tassajara cũng tại california. Ông là một thiền sư có ảnh hưởng nhất ở Tây Phương và đã giáo huấn một số thiền sinh mà sau này cũng trở thành những thầy dạy thiền.

Kataku-Jin'e (jap): Zen master He-Ze-Shen-Hui—Hà Trạch Thần Hội Thiền Sư—See Shen-Hui-He-Ze.

Kataku-shu (jap): Hà Trạch tông.

Katanana (p): Tri kiến về sự thành tựu của Tứ đế.

Katasi (p): A cemetery—Nghĩa địa.

Katatta (skt): See Reserve karma.

Katatta-kamma (p): Katatta (skt)—Nghiệp Tích Tụ—See Reserve karma.

Kathavatthu (p): Bộ Ngữ Tông—Points of Controversy, one of the books of the Theravadin Abhidhamma Pitaka. This book is about the subjects of controversy, the refutation of the heterodox views of other Buddhist schools—Thuyết Sự hay những điểm tranh luận, một trong những bộ sách của Bộ Luận Tạng của trường phái Phật giáo Nguyên Thủy. Bộ sách này bác bỏ các quan điểm dị giáo của các trường phái Phật giáo khác—See Theravada (V) (5).

Kathina (skt & p): Ca Hy Na—Ca Đề—Yết Hy Na—Công đức y.

1) Hard: Cứng—Không uyển chuyển—Không tương nhượng—Inflexible—Unyielding.
2) Sangha Day or Kathina is usually held in October. In the Theravada or Southern tradition, monks go on a three-month retreat during the rainy season. After the retreat, the laity offer robes and gifts to them. This day symbolizes the close relationship between the monks and the lay people. On almost all of these special occasions, Buddhists celebrate these events by taking the Threefold refuge, accepting observance of the Five Precepts, offering flowers and incense to the Buddha, chanting sutras, meditating, offering alms to the monks and nuns and listening to Dharma talks—Kathina hay Ngày Tăng Bảo, thường được tổ chức vào tháng mười. Theo truyền thống Theravada hay Phật giáo Nam tông, chư Tăng kiết hạ ba tháng vào mùa mưa. Sau mùa kiết hạ, Phật tử tại gia làm lễ dâng y và phẩm vật lên chư Tăng. Ngày này tượng trưng cho sự liên hệ chặc chẽ giữa chư Tăng và Phật tử tại gia. Vào những ngày lễ hội đặc biệt này, Phật tử cử hành lễ bằng cách quy-y Tam Bảo, thọ ngũ giới, cúng dường hương hoa lên Đức Phật, sau đó họ tụng kinh, ngồi thiền và dâng cúng thực vật lên chư Tăng Ni cũng như lắng nghe thuyết pháp.
3) Ceremony performed in most of Buddhist traditions at the end of the rainy-season retreat, during which laypeople give new robes to Buddhist monks and nuns. This is one of the major opportunities for the laity to earn merit from giving (dana). Besides, during this ceremony, laypeople also offer food and other necessities to the Samgha—Lễ được thực hiện bởi hầu hết các truyền thống Phật giáo vào cuối kỳ an cư kiết hạ, trong buổi lễ Phật tử tại gia cúng dường y áo cho chư Tăng Ni. Đây là một trong những dịp chính cho người tại gia có được phước đức cúng dường. Ngoài ra, trong dịp lễ này người ta còn cúng dường thực phẩm và những thứ cần dùng khác cho Tăng già.
4) Name of a monk's or nun's robe, received after the summer retreat: Tên của một loại áo của chư Tăng Ni, nhận sau mùa an cư kiết hạ.
5) Ca Hy Na Nguyệt: Kathina-masa, the month in October-November, interpreted as the month after the summer retreat, when monks and nuns received the "kathina" robe of merit—Tháng ở giữa tháng mười và tháng mười một, sau khi xong an cư kiết hạ, khi chư Tăng Ni nhận áo Ca Hy Na (Hạ Lạp).
6) Công Đức Y: Ca Hi Na—The garment of merits, given to monks after their summer retreat of ninety days; it symbolized five merits to which they had attained—Công đức y hay áo cà sa của chư Tăng sau 90 ngày an

cư kiết hạ; biểu tượng cho công đức mà chư Tăng đã đạt được trong mùa an cư.

Katmandu: The present capital of Nepal—Thủ đô của xứ Nepal.

Katsu (jap): Tiếng hét—A Japanese term for "shout." The shout often used by Zen masters to shock their students into direct experience of reality (Kensho or Satori). According to the tradition, it was first used by Ma-Tsu Tao-I (Baso Doitsu—jap). This happened at the illumination of Ma-Tsu himself. It is mainly associated with Rinzai, a tradition that is famous for its abrupt and confrontational methods, which also include blows with sticks. It is believed that an awakened master is able to perceive that a student is close to "kensho" and that the veils of ignorance can be wiped away quickly with the skillful use of such techniques—Từ ngữ Nhật Bản dùng để chỉ "một tiếng hét." Tiếng hét thường được dùng bởi các thiền sư để làm giựt mình thiền sinh và đưa họ thẳng tới chỗ đại ngộ. Theo truyền thống, tiếng hét được Mã Tổ Đạo Nhất dùng trước tiên. Tiếng hét xãy ra khi Mã Tổ "ngộ" thiền. Tiếng hét chủ yếu chỉ liên hệ với tông Lâm Tế, một tông phái nổi tiếng về phương pháp trực diện và đốn ngộ, gồm những cú đập bằng tích trượng. Người ta tin rằng một thiền sư đã chứng ngộ có thể nhận biết học trò của mình có đến gần với "ngộ" và việc vén lên bức màn vô minh có thể quét đi một cách nhanh chóng bằng phương cách khéo léo này.

Katthaka (p): Bamboo tree—Cây tre.

Katyana (skt): Ca chiên diên—See Katyayana.

Katyayana (skt): Maha-Katyayana or Mahakatyayaniputra (skt)—Ma ha Ca Chiên Diên.

1) One of Sakyamuni's ten great disciples, respected as the foremost in debate: Một trong mười đại đệ tử của Đức Phật: One of the ten noted disciples of Sakyamuni.
2) The foundation work of the Abhidharma philosophy (Abhidharma-jnana-prasthana-sastra) has been attributed to him, but it is by an author of the same name 300 to 500 years later: Bộ Luận Vi Diệu Pháp được người ta gán cho ông là tác giả, kỳ thật bộ luận nầy được viết bởi một người cùng tên, nhưng sanh sau ông từ 300 đến 500 năm.

** See Ten chief disciples of the Buddha.

Kaudinya (skt): Name of one of the first five disciples of Sakyamuni—Tên của một trong năm vị đệ tử đầu tiên của Đức Phật—Kiều Trần Như.

1) Ajnata-Kaundinya (skt): Kondanna (p)—A Nhã Kiều Trần Như—Name a prince of Magadha, uncle and one of the first five disciples of Sakyamuni. He was the youngest and cleverst of the eight brahmins who were summoned by King Suddhodana to name the infant prince. He used to practise ascetic practices with Prince Siddhartha when he just left home—Tên của một trong năm vị đệ tử đầu tiên của Đức Phật. Ông là người trẻ tuổi nhất trong tám vị Bà La Môn được vua Tịnh Phạn thỉnh đến lễ quán đảnh Thái Tử sơ sinh. Ông nguyên là thái tử xứ Ma Kiệt Đà, là cậu của Đức Phật, và cũng là bạn cùng tu khổ hạnh với Đức Phật khi Ngài mới xuất gia (Nhóm ông Kiều Trần Như có năm người, trước kia theo làm bạn tu khổ hạnh với Đức Phật. Sau khi thấy Đức Phật thọ nhận bát sữa của nàng Mục Nữ cúng dường, cho rằng Đức Phật đã thối tâm trên đường tìm đạo giải thoát nên họ đã ly khai với Phật. Sau khi Đức Phật thành đạo, năm vị nầy lại gặp Đức Phật tại vườn Lộc Uyển/Mrgadava trong thành Ba La Nại/Varanasi, được Phật thuyết giảng về Tứ Diệu Đế để độ họ trở thành những vị Tỳ Kheo đầu tiên. Đây là năm vị đệ tử đầu tiên của Đức Phật).
2) Vyakarana-Kaundinya (skt): Thọ Ký Kiều Trần Như—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Vyakarana-Kaundinya, son of a very wealthy Brahman family near Kapilavastu,

and was born before the Buddha. He was the one, who was told by the Buddha that a Buddha is too spiritual to leave any relics behind—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, thì Vyakarana-Kaundinya là vị tôn giả, xuất thân từ một gia đình Bà La Môn giàu có trong thành Ca Tỳ La Vệ, sanh ra trước Đức Phật. Người đã được Đức Phật bảo rằng một Đức Phật quả là quá thiêng liêng để mà để lại bất cứ xá lợi nào trên trần thế nầy.

Kaudritya (skt): Regret or repent—Hối hay ăn năn việc làm ác trong quá khứ—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Kaukrtya (skt): Repentance—Ố tác—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Kaula (skt): Bè—Raft—A ferryboat—In Mahayana Buddhism, the teaching is likened a raft; when the goal, the other shore, is reached, then the raft is left behind. The form of teaching is not final dogma but an expedient method—Trong Phật giáo Đại thừa, giáo pháp Phật giống như chiếc bè; khi đã đến đích, thì bè cũng nên bỏ lại. Giáo pháp chỉ là phương tiện chứ không là cứu cánh.

Kaurtya (skt): Sám hối (ố tác)—Remorse—Repentence—One of the Upaklesa, or secondary hindrances—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Kausalya (skt): Thiện xảo—Skillful—Clever—Experienced.

Kausambi (skt): Kosambi (skt)—Vatsapattana (p)—Câu La Cù Quốc—Câu Diêm Di Quốc—Câu Thiêm Di—Cự Thưởng Di—Name of a city in ancient India—A country or an ancient city in Central India, identified with the village of Kosam on Jumna, 30 miles above Allahabad. The country of King Udayana in "Central India" with a famous capital mentioned in the Vogage to the West. There was a great image of the Buddha. It was one of the most ancient cities of India—Kiều Thương Di, tên của một đô thị thời cổ Ấn Độ, một xứ hay một thành phố cổ ở Trung Ấn Độ (từng do vua Ưu Điền cai trị), bây giờ là làng Kosam tại Jumna, khoảng 30 dậm bên trên Allahabad. Vương quốc của vua Udayana với kinh đô nổi tiếng được ghi lại trong Tây Vực Ký. Nơi có một hình tượng Phật thật lớn. Đây là một trong những thành phố cổ nhứt của Ấn Độ.

Kausidya (skt): Deadly sin—Indolence—Sloth—The practice of usury—Indolence—One of the Upaklesa, or secondary hindrances—Giải đãi—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Kausika (skt): Family name of Indra—Kiều Thi Ca, họ của vua trời Đế Thích.

Kausthila (skt): Câu Sắt Sỉ La—Maha Câu hy la—An arhat, maternal uncle of Sariputra, who became an eminent disciple of Sakyamuni—Câu Sắt Chỉ La—Tên của một vị A La Hán, một người cậu của ngài Xá Lợi Phất, người đã trở thành một đệ tử nổi tiếng của Đức Phật.

Kaya (skt): Deha or Tanu (skt)—Già Da—Body—Thân.

(I) Body is the first goal of meditation—Thân là đối tượng hàng đầu của thiền quán:

1) The first goal of meditation practices is to realize the true nature of the body and to be non-attached to it. Most people identify themselves with their bodies. However, after a period of time of meditation practices, we will no longer care to think of yourself as a body, we will no longer identify with the body. At that time, we will begin to see the body as it is. It is only a series of physical and mental process, not a unity; and we no longer mistake the superficial for the real—Thân là một đối tượng của Thiền: Mục đích đầu tiên của thiền tập là để nhận thức bản chất thật của thân mà không chấp vào nó. Đa phần chúng ta nhận thân là mình hay mình là thân. Tuy nhiên sau một giai đoạn thiền tập, chúng ta sẽ không còn chú ý nghĩ rằng mình là một thân, chúng ta sẽ không còn đồng hóa mình với thân. Lúc đó chúng ta chỉ nhìn thân như một tập hợp của ngũ uẩn, tan hợp vô thường, chứ không phải là nhứt thể bất định; lúc đó chúng ta sẽ không còn lầm lẫn cái giả với cái thật nữa. **See Ngũ Uẩn.
2) Mindfulness of your breathing in your body: Anapanasati (p)—Tỉnh thức về hơi thở nơi thân—Tỉnh thức về thân trong những sinh hoạt hằng ngày, như đi, đứng, nằm, ngồi, nhìn ai, nhìn quang cảnh, cúi xuống, duỗi thân, mặc quần áo, tăm rữa, ăn uống, nhai, nói

chuyện, vân vân. Mục đích là chú ý vào thái độ của mình chứ không chạy theo những biến chuyển: Mindfulness of your body in daily life activities, such as mindfulness of your body while walking, standing, lying, sitting, looking at someone, looking around the environments, bending, stretching, dressing, washing, eating, drinking, chewing, talking, etc. The purpose of mindfulness is to pay attention to your behavior, but not to run after any events.

(II) The Buddha's teachings on human-body—Lời Phật dạy về thân: According to the Vimalakirti Sutra, Manjusri Bodhisattva obeyed the Buddha's command to call on Upasaka Vimalakirti to enquire after his health, there was a converssation about the "body" as follows—Theo Kinh Duy Ma Cật, khi Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát vâng mệnh của Đức Phật đi thăm bệnh cư sĩ Duy Ma Cật, nên mới có cuộc đối đáp về "thân" như sau:

* Manjusri asked Vimalakirti: "What should a Bodhisattva say when comforting another Bodhisattva who falls ill?"—Văn Thù hỏi cư sĩ Duy Ma Cật: "Phàm Bồ Tát an ủi Bồ Tát có bệnh như thế nào?"

* Vimalakirti replied: "He should speak of the impermanence of the body but never of the abhorrence and relinquishment of the body. He should speak of the suffering body but never of the joy in nirvana. He should speak of egolessness in the body while teaching and guiding all living beings (in spite of the fact that they are fundamentally non-existent in the absolute state). He should speak of the voidness of the body but should never cling to the ultimate nirvana. He should speak of repentance of past sins but should avoid slipping into the past. Because of his own illness he should take pity on all those who are sick. Knowing that he has suffered during countless past aeons he should think of the welfare of all living beings. He should think of his past practice of good virtues to uphold (his determination for) right livelihood. Instead of worrying about troubles (klesa) he should give rise to zeal and devotion (in his practice of the Dharma). He should act like a king physician to cure others' illnesses. Thus a Bodhisattva should comfort another sick Bodhisattva to make him happy": Duy Ma Cật đáp: "Nói thân vô thường, nhưng không bao giờ nhàm chán thân nầy. Nói thân có khổ, nhưng không bao giờ nói về sự vui ở Niết Bàn. Nói thân vô ngã mà khuyên dạy dắt dìu chúng sanh. Nói thân không tịch, chứ không nói là rốt ráo tịch diệt. Nói ăn năn tội trước, chứ không nói vào nơi quá khứ. Lấy bệnh mình mà thương bệnh người. Phải biết cái khổ vô số kiếp trước, phải nghĩ đến sự lợi ích cho tất cả chúng sanh, nhớ đến việc làm phước, tưởng đến sự sống trong sạch, chớ nên sanh tâm buồn rầu, phải thường khởi lòng tinh tấn, nguyện sẽ làm vị y vương điều trị tất cả bệnh của chúng sanh. Bồ Tát phải an ủi Bồ Tát có bệnh như thế để cho được hoan hỷ."

* Manjusri, a sick Bodhisattva should look into all things in this way. He should further meditate on his body which is impermanent, is subject to suffering and is non-existent and egoless; this is called wisdom. Although his body is sick he remains in (the realm of) birth and death for the benefit of all (living beings) without complaint; this is called expedient method (upaya): Ngài Văn Thù Sư Lợi! Bồ Tát có bệnh đấy phải quán sát được các pháp như thế. Lại nữa, quán thân vô thường, khổ, không, vô ngã, đó là huệ. Dù thân có bệnh vẫn ở trong sanh tử làm lợi ích cho chúng sanh không nhàm mỏi, đó là phương tiện.

* Manjusri! He should further meditate on the body which is inseparable from illness and on illness which is inherent in the body because sickness and the body are neither new nor old; this is called wisdom. The body, though ill, is not to be annihilated; this is the expedient method (for remaining in the world to work for salvation): Lại nữa, ngài Văn Thù Sư Lợi! Quán thân, thân không rời bệnh, bệnh chẳng rời thân, bệnh nầy, thân nầy, không phải mới, không phải cũ, đó là huệ. Dù thân có bệnh mà không nhàm chán trọn diệt độ, đó là phương tiện.

** See Kaya, Four kayas, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa (I) (A).

Kaya-bhavana (p): Development of the emotions—Thân tu—See Three dharmas (XLII).

Kaya-duccaritam (p): Wrong conduct in body—Thân ác hạnh—See Three dharmas (IV).

Kayagatasati (skt & p): Niệm Thân—Mindfulness occupied with the body. The contemplation of the thirty-two repulsive parts of the body, hair of the head, hairs of the body, nails, teeth, skin, flesh, sinews, bones, marrow, etc.—Suy niệm hay tỉnh thức về thân. Quán tưởng về 32 phần của thân thể như tóc, lông, móng, răng, da, xương, tủy, vân vân—See Kayagatasmrti, Mindfulness of the body, and Ten recollections.

Kayagatasmrti (skt): Kayagatasati (p)—Mindfulness with regard to the body—Niệm thân (thân hành niệm)—Thân Hành Niệm Tu Tập—Mindfulness with regard to the body. According to the Kayagatasati-Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, cultivation of mindfulness of the body means when walking, a person understands that he is walking; when standing, he understands that he is standing; when sitting, he understands that he is sitting; when lying, he understands that he is lying. He understands accordingly however his body is disposed. As he abides thus diligent, ardent, and resolute, his memories and intentions based on the household life are abandoned. That is how a person develops mindfulness of the body—Quán niệm về thân (tư duy về thân thể con người). Theo Kinh Thân Hành Niệm trong Trung Bộ Kinh, Tu tập thân hành niệm là khi đi biết rằng mình đang đi; khi đứng biết rằng mình đang đứng; khi nằm biết rằng mình đang nằm; khi ngồi biết rằng mình đang ngồi. Thân thể được xử dụng thế nào thì mình biết thân thể như thế ấy. Sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, các niệm và các tư duy về thế tục được đoạn trừ. Nhờ đoạn trừ các pháp ấy mà nội tâm được an trú, an tọa, chuyên nhất và định tĩnh. Như vậy là tu tập thân hành niệm.

Kayagatasmrti-sutra (skt): Niệm Thân Kinh.

Kayakammannata (p): Wieldiness of mental body—Tâm Sở Thích Ứng—See Fifty-two mental states.

Kaya-karmas-Vac-karmas (skt): Thân tam-khẩu tứ-ý tam.

(I) The three commandments dealing with the body—Ba giới về thân:

1) Not to kill or prohibiting taking of life—Không sát sanh: We do not free trapped animals; but, in contrast, we continue to kill and murder innocent creatures, such as fishing, hunting, etc.—Chúng ta chẳng những không phóng sanh cứu mạng, mà ngược lại còn tiếp tục sát sanh hại mạng nữa, chẳng hạn như đi câu hay săn bắn, vân vân.
2) Not to steal or prohibiting stealing—Không trộm cắp: We do not give, donate, or make offerings; but, in contrast, we continue to be selfish, stingy, and stealing from others—Chúng ta chẳng những không bố thí cúng dường, mà ngược lại còn lại tiếp tục ích kỷ, keo kiết, trộm cắp nữa.
3) Not to commit adultery or prohibiting commiting adultery—Không tà dâm: We do not behave properly and honorably; but, in contrast, we continue to commit sexual misconduct or sexual promiscuity—Chúng ta chẳng những không đoan trang, chánh hạnh, mà ngược lại còn tiếp tục tà dâm tà hạnh nữa.

(II) The four dealing with the mouth: Khẩu tứ—Bốn giới về—See Vac-karmas.

(III) The three dealing with the mind: Ý tam—Ba giới về ý— See Moras-karmas.

Kaya-karmas-Vac-karmas-Moras-karmas (skt): Thân tam-khẩu tứ-ý tam—See Kaya-karmas-Vac-karmas.

Kayalahuta (p): Tâm Sở Khinh An—Lightness of mental body—See Fifty-two mental states.

Kaya-moneyyam (p): Qualities of the sage as to the body—Thân tịnh mặc—See Three dharmas (XLVI).

Kayapagunnata (p): Proficiency of mental body— Tâm Sở Tinh Luyện—See Fifty-two mental states.

Kayapassadhi (p): Tranquility of mental body—Tâm Sở Vắng Lặng—See Fifty-two mental states.

Kayasamati (skt): Equal state of body—Thân bình đẳng.

Kaya-sankhara (p): Physical actions—Thân hành—Thân Nghiệp—The karma operating in the body (the body as representing the fruit of action

in previous existence. Body karma is difficult to form than thought and speech karma, for there are times when we wish to use our bodies to commit wickedness such as killing, stealing, and commiting sexual misconduct, but it is possible for theories, virtues as well as our parents, siblings, teachers, friends or the law to impede us. Thus we are not carry out the body's wicked karma—The other two karmas are the karma of the mouth and of the mind)—Thân nghiệp tiêu biểu cho kết quả của những hành động của thân trong tiền kiếp. Tuy nhiên, thân nghiệp khó được thành lập hơn ý và khẩu nghiệp, vì như có lúc nào đó mình muốn dùng thân làm việc ác thì còn có thể bị luân lý, đạo đức hay cha mẹ, anh em, thầy bạn, luật pháp ngăn cản, nên không dám làm, hoặc không làm được. Vì thế nên cũng chưa kết thành thân nghiệp được. Hai nghiệp khác là khẩu và ý nghiệp. ** See Three karmas, and hree links with the Buddha resulting from calling upon him.

Kaya-smrtyupasthana (skt): Meditation and full realization on the impurity of the body—Thân Niệm Xứ (Quán Thân Bất Tịnh)—The nature of our bodies and minds are impure which is neither holy nor beautiful. From psychological and physiological standpoint, human beings are impure. This is not negative or pessimistic. Objectively speaking, if we examine the constituents of our bodies from the hair, blood, pus, excrement, urine, intestines, liver, and stomach, etc., they are dwelling places for many bacteria. Many diseases are awaiting for the opportunity to develop. Furthermore, perspiration flows from the whole body, and once we perspire, we smeel so bad. Tears flow from the eyes. Ear wax oozes from the ears and mucus flows from the nose. Saliva and phlegm flow from the mouth. Urine and excrement flow out from the penis and anus, etc. Thus the Buddha teaches us that there are nine openings in our body and from each of them exudes all kinds of excretions all the the time, i.e., phlegm from throat, sweat from the pores of skin, etc. None of the things excreted are pleasant to smell or touch or taste. In fact, our bodies are impure and subject to decay. The body as an abode of mindfulness. Contemplation of the impurity of the body, or to contemplate the body as impure. Midfulness of the body as impure and utterly filthy (consider the body is impure). This negates the idea of "Purity." Here a monk abides contemplating body as body, ardent, clearly aware and mindful, having put aside hankering and fretting for the world. As we see above, through contemplation we see that our body is not clean. It is viewed as a skinned bag containing dirty trash, that will soon be disintegrated. Therefore, we must not become attached to it—Quán và toàn chứng được thân nầy bất tịnh. Bản chất của thân tâm chúng ta là bất tịnh, chứ không đẹp mà cũng chẳng Thánh thiện. Theo quan điểm tâm sinh lý thì thân thể con người là bất tịnh. Điều nầy không có nghĩa tiêu cực hay bi quan. Khách quan mà nói về thân thể con người, nếu chúng ta xem xét cho kỹ thì sẽ thấy rằng sự kết thành của thân nầy từ tóc, máu, mủ, phân, nước tiểu, ruột, gan, bao tử, vân vân, là hang ổ của vi khuẩn, là những nơi mà bệnh tật chờ phát triển. Hơn nữa, mồ hôi chảy khắp thân thể nên khi chúng ta đổ mồ hôi, chúng ta sẽ có mùi hôi. Nước mắt chảy ra từ đôi mắt, cứt mũi rịn ra từ hai lổ mũi, rồi cứt rái tiết ra từ hai lổ tai. Nước miếng và đờm dãi chảy ra từ trong miệng. Nước tiểu và phân chảy ra từ nơi lổ tiểu và hậu môn, vân vân. Chính vì thế mà Đức Phật dạy có chín lổ bất tịnh trong cơ thể chúng ta, từ mỗi lổ nầy luôn rỉ ra mọi thứ cặn bã như đờm nơi cổ họng, mồ hôi từ lổ lông nơi da, vân vân. Không có sự bài tiết nào có thể ngữi, rờ hay nếm cho vô. Tất cả đều bất tịnh. Thật vậy, thân chúng ta bất tịnh và bị hoại diệt từng phút từng giây. Quán thân cấu uế bất tịnh, phủ nhận ý nghĩ về "tịnh." Ở đây vị Tỳ Kheo quán thân trên thân, tinh cần, tỉnh giác, chánh niệm để nhiếp phục tham sân trên đời. Như trên ta thấy khi quán thân thì thân nầy là bất tịnh. Nó bị coi như là một cái túi da đựng đầy những rác rưởi dơ bẩn, và chẳng bao lâu thì nó cũng bị tan rã. Vì vậy chúng ta không nên luyến chấp vào thân nầy.

Kaya-socceyam (p): Purity of body—Thân thanh tịnh—See Three dharmas (XLV).

Kaya-sparshtavya (skt): The place of the body and touches—Thân Xúc Xứ—See Twelve entrances (II).

Kaya-succaritam (p): Right conduct in body—Thân thiện hạnh—See Three dharmas (V).

Kaya-vijnana (skt): Thân Thức—Body consciousness—Tactile consciousness—Body

consciousness develops when the dominant condition in which the body faculty meets an object of touch. The location of the body faculty is throughout the entire body. Cognition of the objects of touch, one of the five forms of cognition—Thân thức phát triển khi điều kiện nổi bậc trong đó thân tiếp xúc với đối tượng bên ngoài. Thân căn nằm khắp các nơi trong cơ thể—See Eight consciousnesses (I) (A).

Kaya-viveka (p): Thân ẩn cư, thân an trú. Điều kiện đầu tiên giúp cho việc hành thiền tốt đẹp. Thái độ không dính mắc vào lục trần: sắc, thinh, hương, vị, xúc và pháp. Cũng có nghĩa là thân ẩn cư, tức là xa lánh các nơi ồn ào náo nhiệt. Hằng ngày đến nơi yên tịnh vắng lặng để hành thiền.

Kayendriya (skt): Body—Thân căn—The organ of touch, one of the five organs of sense—See Twenty two roots.

Kayika (skt): Làm việc bằng thân thể—Performed with the body.

Kayujjukata (p): Rectitude of mental body—Tâm Sở Chánh Trực—See Fifty-two mental states.

Ke Ch'in Fo Kuo Zen Master: Khắc Cần Phật Quả Thiền Sư—Ke-Ch'in-Fo-Kuo (1063-1135), also called Yuan-Wu Ko-Chin, a native of Szechuan, was born in a Confucian family. He was one of the famous monks in the Sung Dynasty and the author of a Zen text book known as the 'Pi-Yen-Lu.' As a child he learned the Confucian classics by heart. One day he went to Diệu Tịch monastery where he happened to read Buddhist books, and felt as if he were recalling his old memories. He thought to himself, "I must have been a monk in my previous life." Since then he was attracted to Buddhism and entered a Buddhist monastery, where he devoted himself to the study of the sutras. After nearly dying from an illness, he came to a conclusion that mere scholarly erudition could not bring one to the living truth of the Buddha-dharma. It is to say: "The right way to the attainment of Nirvana as taught by the Buddhas is not to be found in words. I have been seeking it in sounds and forms and no doubt I deserve death." When he recovered, he quitted his old method, and came to a Zen master named Chen-Chueh-Sheng. Master Sheng's instruction consisted in making his own arm bleed by sticking a knife into it and remarking that each drop of the blood came from T'sao-Ch'i (T'sao-Ch'i is where the Sixth Patriarch Hui-Neng founded his school) which meant that Zen demanded one's life for its mastery. Thus inspired, Ke-Ch'in-Fo-Kuo visited many Zen masters. They were all well impressed with his attainment, and some even thought that it was he who would establish a new original school in teaching of Lin-Chi. Finally, he set out to find an enlightened Zen master. He traveled to south China, where he eventually found and stayed with Master Wu-Tsu-Fa-Yen, whom he served as an attendant for many years. However, Fa-Yen refused to confirm his view of Zen. He thought Fa-Yen was deliberately contradicting him . Giving vent to his dissatisfaction in some disrespectful terms, he was about to leave Fa-Yen, who simply said: "Wait until you become seriously ill one day when you will remember me." While at Chin-Shan, Fo-Kuo contracted a fever from which suffered terribly. He tried to cope with it with all his Zen experiences which he attained before, but to no purpose whatever. He then remembered Fa'Yen's prophetic admonition. Therefore, as soon as he felt better, he went back to Wu-Tsu monastery. Fa-Yen was pleased to have his repentant pupil back. Since then he stayed at Wu-Tsu for a long time. Even after he had realized profound enlightenment under Wu-Tsu and had received from him the seal of confirmation, he stayed with him to train further until the master's death—Cũng được biết với tên Viên Ngộ Khắc Cần, người tỉnh Tứ Xuyên. Vốn dòng dõi nhà nho. Ngài là một cao Tăng đời nhà Tống, và là tác giả bộ sách Bích Nham Lục nổi danh trong Thiền Giới. Từ tuổi ấu thơ ngài đã thuộc lòng kinh điển Khổng Giáo. Một hôm dạo chơi chùa Diệu Tịch, tình cờ đọc được sách Phật, nghe như đang nhớ lại những ký ức xa xưa. Sư nghĩ: "Kiếp trước chắc mình là ông thầy tu." Từ đó lúc nào ngài cũng cảm thấy bị Phật Giáo thu hút nên đã vào một tu viện Phật Giáo để lao mình vào việc nghiên cứu kinh điển Phật. Sau một cơn bệnh thập tử nhứt sanh, ngài nhận thấy rằng chỉ riêng sự thông thái về sách vở sẽ không bao giờ cho phép mình khám phá ra chơn lý sống động của Phật pháp, nghĩa là 'Con đường chân chánh

dẫn đến Niết Bàn theo như chư Phật giảng dạy không nằm trong văn cú. Muốn tìm thấy trong thanh và sắc, thì chỉ còn cách chết mà thôi.' Đến khi bình phục, sư từ bỏ phương pháp cũ, đến tham học với Thiền sư Chân Giác Thắng. Lối dạy của Thiền sư Chân Giác Thắng là lấy dao chích vào cánh tay cho máu chảy rồi bảo mỗi giọt máu chảy ra tứ Tào Khê (Tào Khê là nơi mà Lục Tổ Huệ Năng đã sáng lập ra tông tông phái của ngài) và câu trên ám chỉ rằng phải đem sinh mệnh ra mà thủ đắc Thiền. Được gợi hứng như thế, Khắc Cần Phật Quả bái phỏng rất nhiều Thiền sư. Họ rất cảm khích bởi sự thành đạt của sư, có vị còn nghĩ rằng chính sư sẽ là người dựng lên một tông phái đặc sắc mới trong pháp môn của ngài Lâm Tế. Cuối cùng sư quyết định du phương tìm một vị thầy thiền đã đạt được đại giác. Ngài du hành về phương nam Trung Quốc, gặp Ngũ Tổ Pháp Diễn, và ở lại làm thị giả cho Ngũ Tổ trong nhiều năm. Nhưng Pháp Diễn không chịu ấn chứng kiến giải Thiền của sư. Sư nghĩ rằng Pháp Diễn cứ một mực nói ngược lại với mình, bèn thốt lên những lời vô lễ rồi bỏ đi. Khi sư sắp sửa rời khỏi Pháp Diễn, thì Pháp Diễn mới nói: "Đợi đến khi bệnh ngặt, bấy giờ ông mới nhớ đến ta. Sư ở Kim Sơn, mắc chứng thương hàn rất nặng, cố nhặt hết chỗ bình nhật bằng tất cả kinh nghiệm thiền đã từng đạt được trước kia, nhưng chẳng giúp được gì. Sư bèn nhớ đến lời của Pháp Diễn. Sau đó sư cảm thấy đở hơn nên trở lại với Thầy Pháp Diễn. Thiền sư Pháp Diễn vui vẻ thấy đồ đệ đã ăn năn trở về lại. Từ đó sư ở bên Thầy rất lâu. Ngay cả khi đã đạt được đại giác thâm sâu và đã được ấn chứng xác nhận từ Ngũ Tổ, ngài vẫn tiếp tục ở lại bên thầy để rèn luyện tâm linh.

* Zen master Ke-Xin-Fo-Kua was born in 1063, a Chinese Zen Master of the lineage of Lin-Chi Zen. He was a student and Dharma successor of Wu-Tsu Fa-Yen. He was the teacher of Ta-Hui-Tsung-Kao. A gifted youth who thoroughly studid the Confucian classics. He is said to have written one thousand words everyday. During a visit to Miao-Tzu Monastery, he obseved some Buddhist scriptures and was surprised by a strong feeling that he had previously possessed them. He then left home and received full-ordination with Vinaya Master Tzu-Shing. When he came to Jin-Shan, he became seriuosly ill. Remembering Zen master WuTzu's words, he pledged to return to study with him when he recovered—Thiền sư Khắc Cần Phật Quả sanh năm 1063. Thầy Thiền thuộc dòng Lâm Tế, là môn đồ và người nối Pháp của Ngũ Tổ Pháp Diễn. Ông là thầy của Đại Tuệ Tông Cảo. Thuở thiếu thời sư tinh thông Nho học. Người ta nói mỗi ngày sư viết trên ngàn chữ. Một dịp viếng chùa Diệu Tự, thấy sách Phật, sư cảm thấy như bắt được vật cũ. Sau đó sư xuất gia và thọ cụ túc giới với Luật Sư Tự Tỉnh. Khi sư đến tu viện Kim Sơn, mắc bệnh nặng, nhớ đến lời dạy của thiền sư Diễn ở Ngũ Tổ, sư nguyện khi bệnh tạm bớt sẽ trở lại tham học với Ngài.

* One day, a visitor whose official business being over was to go back to the capital. Being asked by him as to the teaching of Zen, Fa-Yen said: "Do you know a romantic poem whose last two lines somewhat reminds us of Zen? The lines are:

> For the maid she calls, why so often, when there's no special work to do?
> Only this, perchance her voice is overheard by her lover."

Một hôm Pháp Diễn có khách, khách vốn là quan đề hình đã treo ấn từ quan trở về. Khách hỏi về đạo lý Thiền, Pháp Diễn nói: "Quan đề hình có biết một bài thơ tiêu diễm mà bọn Thiền chúng tôi nhớ mài mại hai câu cuối không? Đó là:

> Cô nàng gọi mãi những vô ích
> Chỉ thằng tốt mã nghe ra thôi.
> (Tần hô Tiểu Ngọc nguyên vô sự
> Chỉ yếu Đàng lang nhận đắc thanh).

* When this was recited, the young officer said, "Yes, yes, master." But he was told not to take it too easily—Nghe đọc xong, viên quan trẻ nói: "Vâng, vâng, thưa đại sư." Nhưng sư bảo ông đừng có nghe theo dễ dàng như thế.

* Fo-Kuo heard of this interview when he came back from outside, and asked: "I am told you recite the romantic poem for the young visitor while I was away. Did he understand?"—Từ ngoài trở vào, vừa nghe cuộc đàm đạo nầy Phật Quả hỏi: "Nghe nói Hòa Thượng đọc bài

thơ Tiêu diễm cho quan đề hình lúc tôi ra ngoài, Đề hình có hiểu không?"

* Fa-Yen replied: "He recognizes the voices."—Pháp Diễn đáp: "Y nhận ra tiếng."

* Fo-Kuo said: "As long as the line says, 'The thing is to have the lover overhear her voice,' and if the officer heard this voice, what is wrong with him?"—Phật Quả nói: "Câu thơ nói 'Chỉ thằng tốt mã nghe ra thôi, nếu như đề hình nghe ra tiếng' y lầm lẫn ở chỗ nào?"

* Without directly answering the question, the master abruptly said: "What is the Patriarch's idea of coming from the West? The cypress-tree in the court-yard. How is this?" This at once opened Fo-Kuo's eye to the truth of Zen. He rushed out of the room when he happened to see a cock on the railing give a cry, fluttering its wings. He said: "Is this not the voice?" His famous verse of enlightenment:

"The golden duck vanishes into the gilt brocade.
With a rustic song, the drunkard returns in the woods.
A youthful love affair.
Is known only by the young beauty."

Không trả lời thẳng câu hỏi, Pháp Diễn bảo: "Ý Tổ sư Tây lại là gì?" Cây bá trước sân. Thế là thế nào?" Tức thì tầm mắt Phật Quả mở ra mà thấy đạo lý của Thiền. Sư chuồn ra khỏi thất, chợt thấy một con gà đang xóc cánh mà gáy. Sư nói: "Đấy há không phải là tiếng?" Rồi sư làm bài kệ giác ngộ nổi tiếng sau đây để trình lên thầy:

"Kim áp hương tiêu cẩm tú vi,
Sảnh ca tùng lý túy phù qui,
Thiếu niên nhất đoạn phong lưu sự,
Chỉ hứa giai nhơn độc tự tri."
(Quạ vàng hương kín túi gấm thêu,
Nhịp ca tùng rậm say dìu về,
Một đoạn phong lưu thuở thiếu niên,
Chỉ nhận giai nhơn riêng tự hay.
Hòa Thượng Thích Thanh Từ dịch).

* Master Fa-Yen added: "he great affair of life that has caused the Buddha and patriarchs to appear among us is not meant for small characters and inferior vessels. I am glad that I have been a help to your delight."—Pháp Diễn góp lời thêm: "Việc lớn một đời của Phật và Tổ, chẳng phải người căn nhỏ chất kém mà có thể tạo nghệ được. Ta giúp vui cho ngươi đó."

* Yuan-Wu Ko-Chin was one of the most important Zen masters of his time. With masters like him and the twenty-years-younger brother, Wu-Men-Hui-K'ai, also in the lineage of Lin-Chi Zen, Chinese Zen reached the last peak of its development in China before the dharma transmitted by the patriarchs from heart-mind to heart-mind—Viên Ngộ là một trong những thiền sư xuất sắc nhất trong thời của ngài. Nhờ có ngài và em trai của ngài (kém hơn ngài 20 tuổi) là Vô Môn Khai Tuệ, cũng là môn đồ của dòng Thiền Lâm Tế, mà Thiền Tông Trung Quốc đã trải qua một thời phồn thịnh, trước khi các tổ truyền từ "tâm truyền tâm."

* After Fa-Yen passed away, Yuan-Wu set out for the north, where he was appointed by high state officials and finally by Emperor Hui-Tsung himself to the abbacy of various large Zen monasteries. When the Kitan conquested the north of China, Yuan-Wu returned to the south. However, he soon returned to his home province and was active there as a Zen master until his death—Sau khi Ngũ Tổ Pháp Diễn thị tịch, Viên Ngộ trở về miền bắc. Tại đây các quan trong triều và ngay cả Hoàng Đế Huệ Tông đã bổ nhiệm ngài làm viện trưởng các tu viện Thiền lớn khác nhau. Khi người Khuất Đan chinh phục miền bắc Trung Quốc, ngài đã trở lại miền nam. Tuy nhiên, chẳng bao lâu sau, ngài đã lên đường trở về quê hương và hoằng hóa ở đây cho đến lúc thị tịch.

* Late in August in the year 1135, Fo-Kua appeared to be slightly ill. He sat cross-legged and upright, composed a farewell verse to the congregation. Then, putting down the brush, he passed away. His cremated remains were placed in a stupa next to Zhao-Zhue Temple—Cuối tháng tám năm 1135, có vẻ hơi nhuốm bệnh, sư ngồi kiết già viết kệ để lại cho Tăng chúng. Đoạn sư ném bút thị tịch. Tháp cốt của sư bên cạnh chùa Chiêu Giác.

Keen faculties and dull faculties: Lợi căn và độn căn.

Keen intellect: Lợi trí.

Keen roots: Able roots—Căn tánh sáng lẹ—Lợi căn—See Two roots (A).

Keen vision of right dharmas: Eye attained through the cultivation of Buddha-truth—Insight into truth—Đạo nhãn.

Keen vision of the truth: Insight into the truth (the eye attained through the cultivation of Buddha-truth)—Đạo nhãn (cái nhìn đạt được qua tu tập chân lý Phật giáo).

Keep (v): Nắm giữ.

Keep abreast of: Bắt kịp—Keep informed.

Keep animals for slaughter: Nuôi thú với mục đích sát sinh (chăn nuôi gia súc để bán thịt)—See Eight things which are unclean to a monk or a nun.

Keep away from someone: Stay away from someone—Tránh xa ai.

Keep away from something: Stay away from something—Tránh xa điều gì.

Keep the discipline: Nhiếp luật nghi giới—See Three collections of pure precepts.

Keep the faith, be dilligent in your study, and always do the right thing even at the cost of your life: Dốc lòng tin, luôn tầm học và làm việc thiện dù chết cũng quyết giữ thiện đạo (Đốc tín, hiếu học, thủ tử thiện đạo).

Keep gold: Giữ vàng—This is one of the eight things that monks and nuns are not allowed to possess—Một trong tám thứ mà chư Tăng Ni không được sở hữu—See Eight impure things, and Eight things which are unclean to a monk or a nun.

Keep a large amount of cloth: Cất giữ nhiều vải vóc—A Bhiksu or Bhiksuni who keeps a large amount of cloth and does not hand it over to the community or share it with someone who needs it, commits an offence involves Release and Expression of Regret—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào cất giữ một số lớn vải mà không đem ra cho Tăng Ni chúng sử dụng hay san sẻ cho các vị thiếu thốn, là phạm giới xả đọa (buông bỏ và phát lồ sám hối).

Keep the mean between the extremes: Chấp trung.

Keep in mind: To memorize—Never forget—Hệ niệm.

Keep moral disciplines: Sila-rakkhati (p)—Giữ giới—To observe moral precepts—See Precepts.

Keep more than three formal robes: Cất giữ hơn ba bộ y—A Bhiksu or Bhiksuni who keeps more than three formal robes (antaravsa, uttarasangha, and sanghati), more than three long robes, more than three suits (not counting work clothes, underwear, and warm clothes for cold weather) and refuses to hand the excess over to the Sangha for newly ordained members, commits an offence involves Release and Expression of Regret—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào cất giữ quá ba bộ y (an đà hội, uất đa la tăng, và tăng già lê), trên ba bộ áo tràng, trên ba bộ áo vạt hò (không kể quần áo lao tác, quần áo lót, và quần áo ấm cho thời tiết lạnh) mà không chịu giao cho giáo hội để cung cấp cho các vị mới thọ giới, là phạm giới xả đọa (buông bỏ và phát lồ sám hối).

Keep one's body erect: Hold one's body upright—Giữ cho thân mình thẳng.

Keep one's composure: Giữ bình tĩnh.

Keep one's eyes half-open (partially): Mắt hé mở.

Keep in one's possession too many books: Cất giữ quá nhiều sách vở—A Bhiksu or Bhiksuni who keeps his or her possession too many books, even if those books are sutras connected to Buddhist studies, who is afraid to lend them to others and who refuses to entrust them to the Sangha library for communal use, commitsan offence involves Release and Expression of regret—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào cất giữ cho mình quá nhiều sách vở, dù là kinh điển Phật giáo, sợ cho người khác mượn, cũng không chịu ký thác vào thư viện của tự viện để dùng chung, vị ấy phạm giới xả đọa (buông bỏ và phát lồ sám hối).

Keep the precepts: Sila (skt)—Silam-rakkhati (p)—Giữ giới—Cultivating ethical conduct—Take (observe) the precepts—Training in Moral discipline by avoiding karmically unwholesome activities—huấn luyện đạo đức, từ bỏ những hoạt động nghiệp không trong sạch—See Precepts, and Three ways of discipline of a hearer (B).

Keep the precepts strictly: Giới hạnh tinh nghiêm—He should keep the precepts strictly. This is one of the five necessary conditions for any Zen practitioners. If a Zen practitioner does not meet these five conditions, he is very easily subject to get harm from demon—Đây là một trong năm điều kiện cần thiết cho bất cứ hành giả tu thiền nào. Nếu vị tu thiền nào không hội đủ năm điều kiện trên rất dễ bị ma chướng làm tổn hại—See Five conditions toward successful achievements for a Zen practitioner.

Keep one's promise: Giữ lời hứa.

Keep (take) one's promise to do something: Giữ hạnh nguyện làm gì.

Keep secret: Giữ bí mật.

Keep one's sense-organs under control: Hộ phòng các căn.

Keep servants or slaves: Nuôi người làm hay nô lệ (nuôi nấng nô tì)—See Eight things which are unclean to a monk or a nun.

Keep silent: Vacamyama (skt)—Tĩnh mặc—Hold one's peace—Restraining speech or voice—Giữ im lặng—Nín.

Keep silent about one's faults: Không nói lỗi mình (giữ im lặng về những điều sai quấy của mình).

Keep silver or money: Giữ bạc hay tiền bạc—This is one of the eight things that monks and nuns are not allowed to possess—Một trong tám thứ mà chư Tăng Ni không được sở hữu—See Eight impure things, and Eight things which are unclean to a monk or a nun.

Keep someone under strict control: Kiểm soát ai chặt chẽ.

Keep something intact: Giữ cho điều gì đó được nguyên vẹn.

Keep something steadfastly: Tinh tấn giữ gìn.

Keep still: Im lặng—To keep silent—To keep calm.

Keep supplies of grain and silk or of anything: To keep anything or to store anything other than the eight appurtenances (tám món cần dùng). This is one of the eight things that monks and nuns are not allowed to possess—Dự trữ bất cứ thứ gì, một trong tám thứ mà chư Tăng Ni không được sở hữu—See Eight impure things, and Eight things which are unclean to a monk or a nun.

Keep all the teaching of Pure Land perfectly: Viên tu Tịnh Độ.

Keep up with: Bắt kịp—To catch up with.

Keep the vegetarian diet: Keep the fast—Trì trai (trì tố).

Keep one's words: Giữ lời hứa—Noble man must keep his words—Quân tử bất thực ngôn hay quân tử nhất ngôn (người quân tử không nuốt lời).

Keeper of the Buddha-law: Protector of the Buddha-law—Người hộ trì Phật pháp.

Keeper of the discipline: Observer of the precepts—Trì luật.

Keeper of the law of oxen: Trì Ngưu Giới—Keepers of the law of oxen, an ascetic sect who ate and acted like oxen—Những người trì giữ giới của loài trâu bò, có một loại ngoại đạo tin rằng để tạo nhân sinh vào cõi trời thì phải hành trì ngưu giới, phải khổ hạnh như loài trâu, phải nhắm mắt cúi đầu ăn cỏ và hành xử như trâu.

Keeper of the pagoda: Viharapala (skt)—Bà La (người giữ chùa).

1) Warden of a monastery: Viharapala (skt)—Vị sư coi việc kiểm chúng trong tự viện.
2) Keeper of a monastery: Guardian—Warden—Pala (skt)—Người bảo hộ chùa.

Viharapala (skt)—Vị sư coi việc kiểm chúng trong tự viện—Warden of a monastery.

Keeping animals for slaughter: This is one of the eight things unclean to a monk or a nun—Chăn nuôi gia súc để bán thịt. Đây là một trong tám thứ uế hạnh của chư Tăng Ni—See Eight things which are unclean to a monk or a nun.

Keeping bad company: Giao du ác hữu—See Six ways of wasting one's property.

Keeping the precepts perfectly: Sila-visuddhi (p & skt)—Giới thanh tịnh—Purity of life.

Keeping the pure precepts of Buddhas, ultimately fulfilling them: See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B).

Keeping servants: This is one of the eight things unclean to a monk or a nun—Nuôi nấng nô tì. Đây là một trong tám thứ uế hạnh của chư Tăng

Ni—See Eight things which are unclean to a monk or a nun.

Kegon (jap): Hoa Nghiêm Tông Nhật Bản—Japanese lineage of the Chinese Hua-Yen school, which bases its teachings on the Avatamsaka Sutra. It was introduced to Japan by the Chinese monk Shen-Hsiang around 740 and was patronized by the emperor Shomu (724-748). It became one of the six main Buddhist schools of the Nara period (710-784); the others were Kosa School (Kusha), the Dharmalaksana school (Hosso), the Avatamsaka school, the Satyasiddhishastra school, the Vinaya school, and the Three Treatise School of the Madhyamika (Sanron). Its main monastery is the Todai-di in Nara—Dòng truyền của Nhật Bản thuộc tông Hoa Nghiêm của trung Hoa, giáo thuyết dựa vào kinh Hoa Nghiêm. Tông phái này được đưa vào Nhật Bản bởi một nhà sư Trung Hoa tên Shen-Hsiang vào khoảng năm 740 và được vua Shomu bảo trợ. Nó trở thành một trong sáu tông phái Phật giáo chính dưới triều đại Nara; những tông phái khác là Câu Xá, Pháp Tướng, Hoa Nghiêm, Thành Thật, Luật tông, và Tam Luận—See Buddhist sects in Japan, Seven Sects in Japan, and Eight of the early Japanese Buddhist sects.

Kegonkyo (jap): Tông Hoa Nghiêm—See Buddhist sects in Japan.

Keiho-Shumitsu (jap): Kueifeng-Tsungmi—Khuê Phong Tôn Mật—A Zen master of great learning during the T'ang dynasty—Một thiền sư uyên bác đời nhà Đường.

Keiki (jap): Ananda (skt)—Name of the Buddha's half brother and the second patriarch in India—A Nan (Khánh Hỷ), tên của người em khác mẹ với Đức Phật, cũng là vị tổ thứ nhì tại Ấn Độ.

Keirai (jap): Venerative bow—Kính lễ.

Keisan (jap): Chih-Shan—Vùng Khê Sơn—See Keizan Jokin Zenji.

Keishu (jap): Striking the head—Khể thủ (dập đầu lễ lạy).

Keisoku (jap): Kukkutapada (skt)—"Cock-Foot" Mountain—Núi Kê Túc—Cock's foot mountain, in Magadha, on which Kasyapa entered into nirvana, but where he is still supposed to be living—Núi Chân Gà, nơi tôn giả Ca Diếp nhập diệt ở xứ Ma Kiệt Đà, nhưng người ta tin ngài hãy còn sống.

Keitoku-Dento-Roku (jap): Cảnh Đức Truyền Đăng Lục—Ching-Te-Ch'uan-Teng-Lu—Record Concerning the Passing On the Lamp, composed in the Ching-Te period. This is the earliest historical work of Ch'an literature, compiled by the Chinese monk named T'ao-Hsuan in the year 1004. It consists of short biographies and numerous anecdotes from the lives of the early masters of Ch'an up to Fa-Yen-Wen-I, the founder of the Fa-Yen school. This thirty-volume work, in which the deeds and sayings of over 600 masters are recorded and more than 1000 masters are mentioned, is one of the most important source works of Ch'an literature; many of the koans that are found in later Zen literature were fixed in writing here for the first time—Cảnh Đức Truyền Đăng Lục có nghĩa là Biên Niên Sử được truyền dưới ánh đèn, soạn dưới thời Cảnh Đức. Tác phẩm xưa nhất trong lịch sử văn học thiền, do nhà sư Trung Quốc tên Đạo Nguyên soạn năm 1004. Tác phẩm gồm những tiểu sử ngắn và những giai thoại về cuộc đời của các thiền sư từ trước thời sơ tổ phái Pháp Nhãn là Thiền Sư Pháp Nhãn Văn Ích. Cảnh Đức Truyền Đăng Lục gồm ba tập, ghi lại ý kiến của hơn 600 thiền sư và nói đến hàng ngàn thiền sư khác. Nhiều công án được tìm thấy trong tác phẩm nầy.

Keizan Jokin Zenji (1268-1325): Founder of Soji-ji Monastery. He is regarded in the Japanese Soto tradition as its most important master after Dogen Zenji. He is also the fourth Japanese patriarch (soshigata) of Soto, and is best known for his Records of the Transmission of the Lamp (Denkoroku), which chronicles the transmission of the tradition from Kasyapa to Dogen—Vị khai sơn ngôi tự viện Soji-ji. Trong tông phái Tào Động người ta xem ông quan trọng bật thứ nhì chỉ sau có Thiền sư Đạo Nguyên mà thôi. Ông cũng là vị tổ thứ tư của tông Tào Động, và nổi tiếng với bộ "Truyền Đăng Lục."

Kekkai (jap): Sima-bandha (skt)—Bounded area—A depository of rules of morality—Kết giới—See Bound by the commandments.

Kelikila (skt): Kế Lợi Cát La—Kế Lợi Tích La—Kế Lý Kế La—The attendant of a deva, one

of the Vajrapanis—Tên của một vị Kim Cang Thủ Bồ Tát.

Kempon-Hokkeshu (jap): Hiển Bổn Pháp Hoa Tông (Nhật Bản).

Kenchoji (jap): Chùa Kiến Trường (Phật giáo Nhật Bản).

Kengo (jap): Bhadra-kalpa (skt)—The good kalpa—The virtuous kalpa—Hiền Kiếp—See Bhadrakalpa.

Kengongokyosho (jap): Hoa Nghiêm Ngũ Giáo Chương—See Five periods of Buddha's teaching.

Kengongokyoshoshijiki (jap): Hoa Nghiêm Ngũ Giáo Chương Chỉ Sự Ký, 6 quyển (Phật giáo Nhật Bản).

Kengonkyo (jap): Avatamsaka (skt)—Flower Ornament Sutra—Kinh Hoa Nghiêm—See Flower Adornment Sutra.

Kengonkyotangenki (jap): Hoa Nghiêm Kinh Thẩm Huyền Ký (Nhật Bản).

Kengonshu (jap): Hoa Nghiêm Tông—See Hua-Yen Sect (IV).

Keng-Sheng Assembly: Canh Thân Hội—An assembly for offerings on the night of Kêng-Shên to an image in the form of a monkey, which is the Shên symbolical animal. This is a Taoist rite adopted by Chinese Buddhism as a local Buddhist rite—Hội cúng dường vào đêm Canh Thân cầu cho quốc thái dân an, lấy Kim Cương mặt xanh dưới hình con khỉ làm bổn tôn. Đây là một nghi thức Lão Giáo, được Phật Giáo Trung Hoa công nhận như một nghi thức Phật giáo tại địa phương (mở đầu hội thì đánh chuông khua thanh la, ca hát xưng tụng Phật, chúng hội vừa đi vừa niệm Phật, một số thì đánh đàn thổi sáo, suốt đêm không ngủ).

Kenjuken (jap): Drsti-paramarsa (skt)—Conservative standpoint—Kiến Thủ Kiến—See Drstiparamarsa.

Kennett Roshi, Jiyu (1924 -): British born Soto Zen master who studied at Soji-di in Japan under Chisan Koho Zenji. In 1970 she became the abbot of Shasta Abbey, and she has also taught at the University of California at Berkeley, as well as numerous Zen centers. She is the founder of the Order of Buddhist Contemplatives and author of a number of books, including "The Book of Life," and "How a Zen Buddhist Prepares for Death."—Thiền sư người Anh thuộc tông phái Tào Động, theo học tại tự viện Soji-di (Nhật Bản) với thầy Chisan Koho. Năm 1970 bà trở thành trụ trì của tu viện Shasta Abbey, bà cũng dạy tại đại học Berkeley ở California và nhiều trung tâm Thiền khác. Bà là người sáng lập Hội Phật Tử Quán Tưởng, bà cũng là tác giả của một số sách, gồm bộ "Sinh Thư" và "Người Phật Tử Tu Thiền Chuẩn Bị cái Chết Như Thế Nào."

Kennin (jap): Triều đại Kiến Nhân (Nhật Bản).

Kenninji (jap): Kiến Nhân Tự (Nhật Bản).

Kensho (jap): Giác Ngộ—A Japanese term for "awakening," "realization," or "enlightenment." One of the terms used in Zen for direct apprehension of truth. It literally means "seeing nature," and is said to be awareness of one's true nature in an insight that transcends words and conceptual thought. It is equated with "Satori" in some Zen contexts, but in others "kensho" is described as an initial awakening that must be developed through further training, while "satori" is associated with the awakening of Buddhas and the patriarchs of Zen—Từ ngữ Nhật Bản dùng để chỉ "giác ngộ," "chứng ngộ." Một trong những từ được dùng trong Thiền để chỉ sự nhận biết trực tiếp bằng trực giác về chân lý. Nghĩa đen của từ này là "thấy tánh," và người ta nói rằng đây là sự nhận biết chân tánh bằng tuệ giác vượt ra ngoài ngôn ngữ hay khái niệm tư tưởng. Nó tương đồng với từ "satori" (ngộ) trong một vài bài viết về Thiền, nhưng trong vài bài khác thì "Kensho" được diễn tả như là thủy giác (hay sự giác ngộ lúc ban sơ) cần phải được phát triển qua tu tập nhiều hơn nữa, trong khi đó thì từ "satori" liên hệ tới sự giác ngộ của chư Phật và chư Tổ trong Thiền.

Kensho-Godo (jap): A Japanese term for "looking into your own nature directly and finding it to be the same as the ultimate nature of the universe." It is, however, the main aim of the Mahayana Meditation, and its attainment is considered to be the real awakening—Từ ngữ Nhật Bản dùng để chỉ "Thấy tánh trực tiếp và tìm thấy trong đó tánh của chính mình đồng thể với tánh của vũ trụ." Tông Lâm Tế tu tập phương pháp "kiến tánh" này, nhưng tông Tào Động thì không. Tuy nhiên, mục đích và sự thành đạt chính của Đại Thừa Thiền vẫn xem "chân ngộ" là chủ yếu.

Keo Temple: Chùa Keo—Another name for Trần Quang Tự Temple, a famous ancient temple, located in Dũng Nhuệ hamlet, Duy Nhất village, Vũ Thư district, Thái Bình province. It was built in 1608 by the bank of the Red River, so it has gradually been eroded. In 1930, Duke Nguyễn Quyên donated his own land for rebuilding the temple. The great bell of the temple cast during the Lê dynasty—Tên khác của chùa là Trần Quang Tự, tọa lạc tại thôn Dũng Nhuệ, xã Duy Nhất, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình. Chùa được xây dựng năm 1608 bên bờ sông Hồng Hà, nên bị nước xoáy mòn dần. Năm 1930, Quận Công Nguyễn Quyên đã cúng dường đất để xây lại ngôi chùa. Trong chùa có đại hồng chung được đúc vào thời nhà Lê.

Keruva (skt): Necklace of pearl—Necklace of diamond—Chuỗi Anh Lạc.

Kesara (skt): Kê Tác La—Kế Tát La.

1) Hair: Tóc hay lông.
2) Mane of a lion: Lông bờm của sư tử.
3) Curly hair: Lông quắn.
4) Name of a gem: Tên một loại bảo châu.

Kesini (skt): Đa Phát—Kế Thiết Ni.

1) Having long hair: Có tóc hay những búi tóc dài—Having many locks of hair.
2) Name of a kind of Raksasi (female demon): Đa Phát—Who is associated with Samantabhadra (Phổ Hiền)—Tên của một loài La Sát Nữ—See Ten raksasi mentioned in the Lotus sutra.

Keso-Sodon (jap): Sư Hoa Tẩu Tông Đàm (Phật giáo Nhật Bản).

Ketou (skt): Tướng mạo.

Ketu (skt):

1) Pataka (skt)—Dhvaja (skt)—Flag—Banner—Cờ.
2) Kế Đô—A comet, name of two constellations to the left and right of Aquila—Sao kế đô, tên của hai chòm sao nằm bên trái và phải của chòm sao Aquila. **See Nine luminaries.
3) Kê Đầu: Name of a Brahman during the Buddha's time—Tên của một Bà la môn trong thời Phật.

Kha (skt): Hư không (bầu trời hay không gian)—Sky.

Khacitavigarbha (skt): Hình vẻ trên tường—A painted figure on the wall.

Khadaniya (skt): Kha Đãn Ni—Khư Đà Ni—Khư Xà Ni—Tước Thực—Food that can be masticated or eaten, i.e., food in fruits—Đồ ăn có thể xé, nhai, rồi nuốt như gốc, cành, hoa, lá và quả (còn bồ-thiện-ni là đồ ăn ngoạm ngậm như cơm, mạch, cơm mạch đậu, bánh)—See Two groups of food, each of five kinds.

Khadga (skt):

1) A sword: Lưỡi kiếm.
2) Rhinoceros' horn: Sừng tê giác.
3) Rhinoceros: Tê giác.

Khadga-visana (skt): Kiết Già Bà Sa—Kiết Già Tỳ Sa Nã—Sừng tê giác—A rhinoceros' horn.

Khadira (skt): Kha Địa La—Còn gọi là Khư Đà La, Khư Đạt La, Khư Đề Ca, Yết Đạt La, Yết Đạt Lạc Ca, Yết Địa La, tên một loài cây dịch là Tử Khương Mộc—The mimosa.

Khadira circle of mountain: Kha Địa La Sơn—The fifth of the seven concentric mountain chains of a world—Còn gọi là Khử Đà La Sơn, Vòng núi Kha Địa La, vòng thứ năm trong bảy vòng núi Kim Sơn.

Khadiraka (skt): Kha Lê—Kiết Địa Lạc Ca—Yết Địa Lạc Ca—Name of a mountain, the third of the seven circles or concentric mountains around Meru (Sumeru)—Còn gọi là núi Kha Địa Lạc Ca. Vòng thứ ba trong bảy vòng quanh núi Tu-Di—See Seven concentric ranges around Sumeru, and Nine concentric mountain ranges and eight seas.

Khai Doan Temple: Chùa Khải Đoan—Name of a temple in Daklak province, South Vietnam. The temple was built in 1951 and the history of Khai Doan Temple has a close connection with the immigration of the Vietnamese Kinh ethnic group to the plateau of South Central Vietnam. The structure of the main hall is a combination between Western Highland and Vietnamese architectures. The front face of the main hall modelled like the long-house of Western Highlands, while the rear face of which has Vietnamese modern style. In the middle of the main hall is the statue of Sakyamuni Buddha. There is a copper bell, weighed 385 kilograms, casted in 1954—Tên của một ngôi chùa trong tỉnh

Đắc Lắc, Nam Việt Nam. Chùa được xây dựng vào năm 1951 và lịch sử chùa Khải Đoan gắn liền với sự di dân của nhóm người Kinh lên vùng cao nguyên Nam Trung phần. Kiến trúc chánh điện là sự pha trộn giữa nghệ thuật kiến trúc Tây Nguyên và Việt Nam. Mặt tiền chánh điện được xây theo kiểu nhà dài của Tây Nguyên, trong khi mặt sau chánh điện được xây theo kiến trúc Việt Nam hiện đại. Giữa chánh điện là tượng Phật Thích Ca. Có một cái chuông đồng, nặng 385 kí lô, được đúc vào năm 1954.

Khai Tuong Temple: Chùa Khải Tường—Name of an ancient temple located in Tân Lộc hamlet, Bình Dương disrict, Gia Định province, South Vietnam. The temple was built in the eighteenth century. It was rebuilt by King Minh Mạng to memorize his birthplace. In 1859, Marshall Nguyễn Tri Phương used the temple as a military post against the French colonists. It is also where Marine Captain Barbé fell into an ambush and was killed on December 6, 1860. It was destroyed by the French colonists in 1867. In 1804, a statue of the Buddha, made of jacktree wood and gilded, was offered for worshipping by King Gia Long to Quốc Ân Khải Tường Pagoda. The statue is 2.50 meters high, the pedestal itself is 0.54 meter high, the width between the two knees is 1.20 meters. When the pagoda was gone, the statue was moved to many places so it was seriously damaged—Tên của một ngôi chùa cổ tọa lạc trong thôn Tân Lộc, huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định, Nam Việt Nam. Chùa được xây khoảng thế thứ 18, đến năm 1832 chùa được Vua Minh Mạng cho trùng tu để kỷ niệm nơi sinh của mình. Năm 1859, Tổng đốc Nguyễn Tri Phương dùng chùa làm đồn lũy chống Pháp, đây cũng là nơi mà viên đại úy thủy quân lục chiến Pháp tên Barbé bị quân ta phục kích giết chết vào đêm 6 tháng 12 năm 1860. Chùa bị giặc Pháp phá hủy vào năm 1867. Năm 1804, chùa Quốc Ân Khải Tường được vua Gia Long dâng cúng pho tượng Phật bằng gỗ mít thếp vàng. Tượng cao 2 mét 5, đế tượng cao 54 phân, bề ngang giữa hai đầu gói là 1 mét 2. Khi chùa bị Pháp phá hủy, thì tượng nầy đã được dời đi nhiều nơi nên đã bị hư hại nặng nề.

Khakkara (skt): Tích Trượng—A monk's staff, partly of metal, especially with metal rings for shaking to make announcement of one's presence, and also used for demon expulsion—Cây gậy của nhà sư, phần đầu có những vòng thiết, khi rung gậy để báo cho biết sự có mặt của ai; gậy cũng còn được dùng để trừ ma quỷ.

Khalcha: Cao Xương—Name of a mountainous country in North India. It located in the East of the Pamirs. Fa-Hsien reported in The Records of Western Kingdoms: "It's so cold in the area that no cereals can grow here except wheat. The weather often turns frosty. The country is in the middle of the Pamir ranges. From the Pamirs onwards, except bamboos, pomegranate and sugarcane, plants, trees and fruits are different from those in China. People in this kingdom wear the same coarse cloth as in China, but their felt and serge cloths differ"—Tên của một xứ toàn là núi non trong vùng Bắc Ấn. Xứ này tọa lạc về phía Đông của dãy Thống Lĩnh. Theo ngài Pháp Hiển trong các Vương quốc trong vùng Tây Vực, "Xứ này thời tiết rất lạnh, không trồng được ngũ cốc ngoại trừ lúa mạch, thời tiết trở lạnh giá buốt rất bất thường. Ở giữa rặng núi Tuyết của xứ này trở đi, ngoại trừ tre, lựu, và mía, còn thì những loại cây trái khác đều khác biệt với Trung quốc. Cư dân trong vương quốc này mặc một thứ vải thô như ở bên Trung quốc, nhưng nỉ và dạ của họ thì khác."

Khamapana (skt): Asking for pardon—Hối lỗi.

Khanda (skt): Kiện Độ.

1) A piece, a fragment, a portion, a section, a chapter: Một miếng, một mảnh, một phần, một chương sách.
2) Monastic rules: Quy luật tự viện.
3) Khanda (p): Uẩn, nhóm, tập hợp. Thân người là tập hợp của năm uẩn: Sắc (rupa), thọ (vedana), tưởng (sanna), hành (sankhara), thức (vinnana).

Khanh Hy Zen Master: Thiền Sư Khánh Hỷ ((1066-1142)—Zen Master Khánh Hỷ—A Vietnamese Zen master from Long Biên, North Vietnam. He left home and became a disciple of Zen master Bổn Tịch at Chúc Thánh Temple. He was the Dharma heir of the fourteenth generation of the Vinitaruci Zen Sect. King Lý Thần Tông invited him to the capital to offer him the highest position. He spent most of his life to revive and expand Buddhism in North Vietnam. He passed

away in 1142, at the age of 76—Thiền sư Việt Nam, quê ở Long Biên, Bắc Việt. Ngài xuất gia và trở thành đệ tử của Thiền sư Bổn Tịch tại chùa Chúc Thánh. Ngài là Pháp tử đời thứ 14 dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Vua Lý Thần Tông thỉnh ngài về triều và ban cho ngài chức vị cao nhất. Hầu hết đời ngài, ngài chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo tại Bắc Việt. Ngài thị tịch năm 1142, thọ 76 tuổi.

Khanh Long Zen Master: Thiền sư Khánh Long—A Vietnamese Zen Master from Biên Hòa, South Vietnam. He was the founder of Hội Sơn temple in Biên Hòa, South Vietnam in the late eighteenth century. He spent most of his life to expand the Buddha Dharma in South Vietnam. His whereabout and when he passed away were unknown—Thiền sư Khánh Long, quê ở Biên Hòa, Nam Việt. Ngài khai sơn chùa Hội Sơn ở Biên Hòa vào cuối thế kỷ thứ 18 và hầu hết cuộc đời ngài hoằng hóa ở Nam Việt Nam. Ngài đi đâu và thị tịch hồi nào không ai biết.

Khanh Quang Temple: Khánh Quang Tự—Name of a temple, located in Cần Thơ City, Cần Thơ province, South Vietnam. Khánh Quang Temple was built in 1969 in commemoration of Most Venerable Khánh Anh and Most Venerable Huệ Quang—Tên một ngôi chùa trong thành phố Cần Thơ, Tỉnh Cần Thơ, Nam Việt Nam. Chùa được xây dựng năm 1969. Tên Khánh Quang được đặt ra để tưởng nhớ hai vị Hòa Thượng Khánh Anh và Huệ Quang.

Khanh Van Temple: Khánh Vân Tự—Name of an ancient temple in Lưu Bảo village, Huế, Central Vietnam. The temple originated from a small thatched house named Khánh Vân, built by a lady named Nguyễn Thị Đạo, probably during the reign of Lord Nguyễn Phước Châu. In 1732, Venerable Giác Thù purchased this temple from Mrs. Phạm Thị Lược. He reconstructed the temple on the same site. In 1747, Lord Nguyễn Phước Hoạt gave recognition to the temple with his autograph reading: "Sắc Tứ Khánh Vân Tự." In 1805, Most Venerable Khánh Đoan, a disciple of Most Venerable Giác Thù, rebuilt the temple. During the reign of king Minh Mạng, Most Venerable Tâm Trung rebuilt the temple again. In 1863, a disciple of Nhất Tư enlarged the structure, installing tiled roofs. In 1871, the Ministry of Construction received order to renew the gilted horizontal panel of the temple. From the late nineteenth century, the temple was sometimes affected by natural calamities, but damages were not very serious. However, during the war with the French, the temple was burnt down. After its reconstruction, it was swept away by the historic flood in 1953. In the late 70s, the temple was rebuilt on the old site, but simpler. There also remains a small bell of Bửu Sơn temple, transferred here from Thiên Mụ temple after Ngọc Sơn temple was dismantled—Tên của một ngôi chùa cổ ở làng Lưu Bảo, An Vân, Huế, Trung Việt. Khởi thủy chùa là am Khánh Vân, do bà Nguyễn Thị Đạo, dì của một chúa Nguyễn xây dựng vào khoảng dưới triều chúa Nguyễn Phước Châu. Năm 1732, Hòa Thượng Giác Thù mua lại chùa từ tay bà Phạm Thị Lược. Ngài tái thiết chùa trên vị trí cũ. Năm 1747, chúa Nguyễn Phước Hoạt đã cấp ngạch sắc tứ với ngự bút của chúa: "Sắc Tứ Khánh Vân Tự." Năm 1805, Hòa Thượng Khánh Đoan, một môn đệ của Hòa Thượng Giác Thù, đã trùng tu chùa. Dưới triều vua Minh Mạng, Hòa Thượng Tâm Trung lại tái thiết. Năm 1863, một đệ tử của ngài Nhất Tư đã mở rộng qui mô của chùa và lợp lại mái ngói. Bộ Công đã vâng chỉ sơn thếp lại biển vàng sắc tứ. Từ cuối thế kỷ thứ 19, chùa có vài lần bị hư hỏng vì gió bão lụt lội, nhưng không nặng nề. Nhưng sau đó chùa bị cháy trong chiến tranh, rồi một phần cơ ngơi được tạm dựng lại bị trận bão năm 1953 cuốn trôi hết. Vào cuối thập niên 70s chùa được tái thiết trên nền cũ, nhưng đơn giản hơn. Tại chùa hiện còn giữ chiếc chuông của chùa Bửu Sơn, thỉnh từ chùa Thiên Mụ, sau khi chùa Ngọc Sơn bị giải thể.

Khanika (p): Ksana (skt)—Sát na.

Khanjagardahbha (skt): Con lừa què—The Buddha taught: "Sentient beings had better throw away ordinary thought, wisdom, knowledge as they resemble the character of a lame donkey."—A lame donkey—Đức Phật dạy: "Chúng sanh nên vứt bỏ tư tưởng hay trí tuệ phàm phu vì nó như một con lừa què."

Khantaka (p): Ngựa Kiền Trắc—The Buddha's horse

Khanti (p): Nhẫn nhục—Tolerance—Forenearance—Patience.

Kharadiya (skt): Già La Đà.

1) The mountain where the Buddha is supposed to have uttered the Abode of Ti-Tsang: Ngọn núi nơi mà Đức Phật đã thuyết giảng kinh Địa Tạng Thập Luận (nơi ở của chư vị Bồ Tát).
2) A Bodhisattva stage attained after many kalpas: Ngôi vị Giá La Đà của Bồ Tát (do tu tập nhiều a tăng kỳ kiếp Minh Ba La Mật mà thành tựu, đây là hạnh vô tướng mà thọ trì chư pháp).

Kharismiga (skt): Hóa Lợi Tập Di Ca—An ancient kingdom on the upper Oxus, which formed part of Tukhara, the Kharizm of Arabic geographers—Một vương quốc cổ nằm trên thượng nguồn sông Oxus, một phần của Tukhara.

Kharostha (skt): Lư Thần—Name of a sage celebrated for his astronomical knowledge—Tên của một hiền triết nổi tiếng về khoa chiêm tinh.

Khattiya (p): Hiếu chiến—The warriors in the caste system of ancient India—Dòng dõi Sát đế lợi trong hệ thống giai cấp thời cổ Ấn Độ—See Ksatriya.

Khavandha (skt): Yết Bàn Đà—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Khavandha is an ancient kingdom and city, modern Kartchou, south-east of the Sirikol Lake—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Yết Bàn Đà là một vương quốc và thành phố cổ, bây giờ là Kartchou, về phía đông nam của hồ Sirikol.

Khema (p): Tỳ Kheo Ni Thái Hòa (có nghĩa là tịnh an, an ninh, an toàn. Một trong những đặc tính của Niết bàn, trái hẳn với sự an toàn có điều kiện của thế gian).

(I) Bhiksuni Khema—Tỳ Kheo Ni Thái Hòa: Name of one of the two first nuns of Nun Buddhist Order. The Elder Sister Khema was one of the pre-eminent female disciples that the Buddha considered as chief among those of great wisdom in the Order of Nuns—Tên của một trong hai vị Ni Trưởng đầu tiên của Phật giáo. Tỳ Kheo Ni Thái Hòa là một trong những nữ đệ tử xuất chúng mà Đức Phật xem như đệ nhất giữa những vị có trí tuệ lớn trong hàng Tỳ Kheo Ni.

(II) A conversation between Bhiksuni Khema and King Pasenadi: According to the Samyutta Nikaya, Khema's reputation as a widely-learned sage and brilliant talker spread abroad and attracted the attention of King Pasenadi who was deeply concerned about some metaphysical problems. Her answers to King Pasenadi's question caused him such a delight that he welcomed them immediately. Her explanation, which was in harmony with the Buddha's both in the spirit and language to the king's amazement indicated her great wisdom as praised by the Buddha. One day, Elder Sister Khema wandered among the Kosalan villages, took up her residence at Toranavatthu near Sravasti. At the same time, King Pasenadi was also journeying to Sravasti. He ordered his attendant to find out a recluse so that he can wait upon him today. His attendant could not find any recluse for the King to wait upon, but on the way back he saw the Elder Sister Khema, a woman-disciple of the Buddha. So King Pasenadi went to visit Elder Sister Khema—Theo Kinh Tạp A Hàm, danh tiếng của bà như một bậc hiền trí đa văn và đối ứng mẫn tiệp và lanh lợi lan rộng khắp nơi đã lôi cuốn sự chú ý của vua Ba Tư Nặc, người đầu tiên quan tâm về vấn đề siêu hình. Những câu đối đáp của bà trước những câu hỏi của vua Ba Tư Nặc đã khiến nhà vua vô cùng hoan hỷ mà chấp nhận chúng ngay lập tức. Những lời giải thích của bà phù hợp hoàn toàn với những lời giải thích của Đức Phật về cả ngôn từ lẫn ý nghĩa khiến nhà vua rất đỗi ngạc nhiên trước đại trí quảng bác của bà đúng như lời tán thán của Đức Phật. Một ngày nọ, khi đang đi du hành trong xứ Kiều Tát La, bà ghé lại an trú tại Toranavatthu gần thành Xá Vệ (Sravasti). Trong lúc ấy, vua Ba Tư Nặc của xứ Kiều Tát La cũng đang du hành đến thành Xá Vệ. Nhà vua ra lệnh cho một người hầu đi tìm cho được một vị Sa môn để ông có thể tới tham kiến. Người hầu đi tìm và trở về thưa rằng sau khi đi quanh quẩn khắp cả vùng ông không tìm được một vị Sa môn hay Bà la môn nào để nhà vua có thể yết kiến, nhưng trên đường về người ấy gặp trưởng lão Ni Thái Hòa, một nữ đệ tử xuất gia của Đức Phật.

Vua Ba Tư Nặc bèn đi viếng Tỳ Kheo Ni Thái Hòa.

* The king asked Elder Sister Khema: "Venerable Bhiksuni! Does the Tathagata exist after death?"—Nhà vua hỏi Tỳ Kheo Ni Thái Hòa: "Bạch Ni Sư! Xin cho biết Đức Như Lai có tồn tại sau khi chết chăng?"
* Bhiksuni Khema responded: "Great King! That is not revealed by the Buddha."—Ni sư Thái Hòa đáp: "Tâu đại vương, điều ấy không được Đức Phật tuyên thuyết."
* The king asked: "So the Tathagata does not exist after death."—Vua Ba Tư Nặc hỏi tiếp: "Xin Tỳ Kheo Ni cho biết có phải Đức Như Lai không tồn tại sau khi chết hay không?"
* Bhiksuni Khema responded: "That also, great king, is not revealed by the Buddha."—Tỳ Kheo Ni Thái Hòa đáp: "Tâu đại vương, điều ấy cũng không được Đức Phật tuyên thuyết."
* The king added: "Then what, Venerable Bhiksuni! Does the Tathagata both exist and no exist after death?"—Nhà vua hỏi tiếp: "Như vậy Như Lai vừa tồn tại, vừa không tồn tại sau khi chết?"
* Bhiksuni Khema responded: "That also, great king, is not revealed by the Buddha."—Tỳ Kheo Ni Thái Hòa đáp: "Tâu đại vương, điều ấy cũng không được Đức Phật tuyên thuyết."
* The king asked again: "Then, Venerable Bhiksuni, the Tathagata neither exist nor not exist after death."—Nhà vua hỏi tiếp: "Vậy thì, thưa Tỳ Kheo Ni, Như Lai không tồn tại cũng không không tồn tại sau khi chết?"
* Bhiksuni Khema responded: "That also, great king, is not revealed by the Buddha."—Tỳ Kheo Ni Thái Hòa đáp: "Tâu đại vương, điều ấy cũng không được Đức Phật tuyên thuyết."
* The king asked: "How then, Venerable Bhiksu, when asked 'Does Tathagata exist after death?' You reply "That is not revealed by the Buddha." And when I ask other questions, you make the same reply. What is the reason, what is the cause why this thing is not revealed by the Buddha?"—Nhà vua hỏi tiếp: "Sao lại như vậy thưa Tỳ Kheo Ni? Khi được hỏi 'Như Lai tồn tại sau khi chết?' Tỳ Kheo Ni đáp 'Điều ấy không được Thế Tôn tuyên thuyết,' và khi ta hỏi những câu khác bà cũng trả lời giống như vậy. Xin Tỳ Kheo Ni cho biết , do nhân gì, do duyên gì, điều ấy không được Đức Thế Tôn tuyên thuyết?'"
* Bhiksuni Khema responded: "Now in this matter, great king, I will question you. Do you reply as you think appropriate. Now, great king, have you some accountant able to count the sand of the Ganges thus: there are so many hundred grains or so many thousand or so many hundreds of thousands of grains?"—Tỳ Kheo Ni Thái Hòa trả lời: "Tâu đại vương, giờ đây trong vấn đề này, tôi muốn hỏi đại vương. Xin đại vương cứ trả lời cách nào mà đại vương thấy thích hợp. Tâu đại vương, nay đại vương có người tính toán sổ sách nào có thể đếm cát sông Hằng như vậy: có nhiều trăm hạt như vậy, nhiều ngàn hạt như vậy, hoặc nhiều trăm ngàn hạt như vậy... chăng?"
* The king reply: "Venerable Bhiksuni! No, indeed."—Nhà vua đáp: "Bạch Tỳ Kheo Ni, không thể được."
* Bhiksuni Khema added: "Then, have you some reckoner able to reckon the water in the mighty ocean thus: 'There are so many gallons of water, so many hundred, so many hundreds of thousands of gallons of water?'"—Tỳ Kheo Ni Thái Hòa lại hỏi tiếp: "Vậy thì đại vương có nhà kế toán nào có thể ước lượng nước trong đại dương như vầy: có nhiều thùng nước như vậy, có nhiều trăm, nhiều ngàn thùng nước như vậy chăng?"
* The king replied: "Venerable Bhiksuni! No indeed."—Nhà vua đáp: "Thưa Tỳ Kheo Ni! Quả thật không thể nào được."
* Bhiksuni Khema asked: "How is that?"—Tỳ Kheo Ni Thái Hòa hỏi tiếp: "Như vậy là thế nào?"
* The king replied: "Venerable Bhiksuni! Mighty is the ocean, deep, boundless, unfathomable."—Nhà vua đáp: "Bạch Tỳ Kheo Ni! Thật mênh mông, sâu thẳm, vô lường, không thể dò tận đáy là đại dương."
* Bhiksuni Khema added: "Even so, gat king, if one should try to define the Tathagata by his body form, that form of the Tathagata is abandoned, cut down to the root, made like a palm-tree stump so that it cannot spring up

again in the future. Set free from reckoning as body is the Tathagata. Deep, boundless, unfathomable, just like the mighty ocean is the Tathagata. To say: "The Tathagata exists after death" does not apply. To say "the Tathagata does not exist after death" does not apply... If one should try to define the Tathagata by feeling, by perception... by consciousness, that feeling of the Tathagata is abandoned, ... set free from reckoning by feeling, by perception, activities, consciousness is the Tathagata, deep, boundless, unfathomable like the mighty ocean..."—Tỳ Kheo Ni Thái Hòa nói: "Cũng vậy, tâu đại vương, nếu ta cố tìm định nghĩa Như Lai bằng sắc thân của Ngài thì sắc thân ấy của Như Lai đã được đoạn trừ, được cắt đứt tận gốc rễ, được làm cho giống như khúc thân cây Ta la để nó không thể sinh khởi trong tương lai. Được giải thoát khỏi sự ước lượng bằng sắc thân là đức Như Lai, thật sâu thẳm, vô lượng không thể dò tận đáy, như đại dương là Như Lai. Nói 'Như Lai tồn tại sau khi chết' cũng không phù hợp. Nói 'Như Lai không tồn tại sau khi chết' cũng không phù hợp. Nếu ta cố định nghĩa Như Lai bằng cảm thọ, tưởng, hành, thức... thì cảm thọ ấy của Như Lai đã được đoạn trừ... 'Được giải thoát khỏi sự ước lượng bằng thọ, tưởng, hành, thức là Như Lai; thật sâu thẳm, vô lượng, không thể dò tận đáy, như đại dương là Như Lai."

* Hearing this explanation, King Pasenadi of Kosala was so delighted with words of Venerable Bhiksuni Khema—Vua Ba Tư Nặc rất hoan hỷ trước những lời giải thích của Tỳ Kheo Ni Thái Hòa.

(III) Confirmation from the Buddha—Sự xác nhận của Đức Phật: Also according to the Samyutta Nikaya, on one occasion, King Pasenadi went to visit the Buddha and asked the same questions that he had asked Bhiksuni Khema long ago—Cũng theo Kinh Tạp A Hàm, vào một dịp vua Ba Tư Nặc đến thăm Đức Phật, nhà vua cũng hỏi những câu hỏi mà vua đã hỏi Tỳ Kheo Ni Thái Hòa lúc trước.

* King Pasenadi asked the Buddha: "Pray Lord, does the Tathagata exist after death?"—Vua Ba Tư Nặc hỏi Đức Thế Tôn: "Bạch Thế Tôn, xin Ngài cho biết Như Lai có tồn tại sau khi chết hay không?"

* The Buddha replied: "Great king, this matter is not revealed by me."—Đức Phật đáp: "Thưa đại vương, điều này không được Ta tuyên thuyết."

* The king asked: "Then, Lord, the Tathagata does not exist after death?"—Vua Ba Tư Nặc lại hỏi Đức Thế Tôn: "Bạch Thế Tôn, xin Ngài cho biết Như Lai không tồn tại sau khi chết hay không?"

* The Buddha replied: "Great king, that also is not revealed by me."—Đức Phật lại đáp: "Thưa đại vương, điều này cũng không được Ta tuyên thuyết."

* The king then asked the other questions that he had asked Bhiksuni Khema and got the same reply exactly as before—Rồi sau đó vua Ba Tư Nặc hỏi những câu hỏi khác mà ông đã hỏi Tỳ Kheo Ni Thái Hòa trước đây và được trả lời cũng y như trước.

* The king said to the Buddha: "Wonderful, Lord! Marvellous it is, Lord, how explanation both of Master and disciple, both in spirit and letter, will agree, will harmonize, will not be inconsistent, that is, in any word about the highest. Once, Lord, I went to visit Bhiksuni Khema and asked her the meaning of this matter, and she gave me the meaning in the very words, in the very sentences used bu the Lord. Wonderful, Lord! Marvellous it is, Lord!"—Nhà vua nói với Đức Phật: "Bạch Đức Thế Tôn! Thật kỳ diệu thay! Thật hy hữu thay! Bạch Thế Tôn là cách giảng của bậc Đạo Sư và đệ tử về ý nghĩa và văn cú đều tương đồng, đều hòa điệu, không đối nghịch nhau trong mọi ngôn từ về điều tối thượng này. Bạch Đức Thế Tôn, có một thời con đến viếng Tỳ Kheo Ni Thái Hòa và đã hỏi bà ý nghĩa của vấn đề này, Tỳ Kheo Ni Thái Hòa đã cho con biết ý nghĩa này đúng y về ngôn từ, văn cú và ý nghĩa mà Thế Tôn đã giảng hôm nay. Thật kỳ diệu thay! Thật hy hữu thay! Bạch Đức Thế Tôn!"

* Then King Pasenadi rose from his seat, saluted the Lord by the right side and went away—Đoạn vua Ba Tư Nặc từ chỗ ngồi

đứng dậy đảnh lể Đức Thế Tôn về bên phải rồi ra đi.

Khema, Ayya (1923-1997): German born Jewish nun who wrote a number of books on Buddhism, the most popular of which was "Being Nobody, Going Nowhere," which received the Christmas Humphreys Memorial Award. She was one of the most influential Western meditation teachers, and taught courses in the U.S.A. , Australia, and Asia. In 1978 she became the assistant to Ven. Khantipalo at Wat Buddhadhamma in New South Wales—Tỳ Kheo Ni người Do Thái sanh tại Đức quốc, bà đã viết một số sách Phật giáo, phổ biến nhất là quyển "Being Nobody, Going Nowhere," được giải thưởng Tưởng Niệm Christmas Humphreys. Bà là một trong những vị thầy thiền Tây phương có ảnh hưởng lớn, bà đã từng dạy tại Hoa Kỳ, Úc, và Á Châu. Năm 1978 bà trở thành phụ tá của Tỳ Kheo Khantipalo tại Wat Buddhadhamma thuộc New South Wales, Úc Châu.

Khensur Rinpoche (tib): A Tibetan term for "precious former abbot," which means someone who has retired as abbot of a monastery—Từ ngữ Tây tạng dùng để chỉ "Vị cựu trụ trì quý báu," có nghĩa là người trụ trì tự viện đã nghỉ hưu.

Khotan: Xứ Vu Điền—Name of an ancient kingdom, northwestern part of India. At the time when Fa-Hsien traveled to India, the country was rich and peaceful. Its inhabitants were prosperous and followers of the Dharma. They were so delightful in the practice of the Dharma. In the whole country, there were 14 large monasteries, not to speak of the smaller ones, specifically the Royal Monastery was just built. Perhaps there were many more magnificient monasteries built by faithful kings and devoted people. At that time, the number of Buddhist monks reached several ten thousand and the majority of which followed Mahayana Buddhism. In front of lay people's houses, there was always a small stupa, the smallest one was raised to a height of 20 inches—Tên của một vương quốc cổ nằm về phía Tây Bắc Ấn Độ. Vào thời ngài Pháp Hiển du hành sang Ấn Độ thì nước này rất giàu có và yên bình. Cư dân có đời sống phồn thịnh và đều là tín đồ Phật giáo. Họ rất hoan hỷ tu tập chánh pháp. Trong toàn xứ có 14 ngôi tự viện lớn, không kể những chùa nhỏ, đặc biệt là tự viện Hoàng Gia mới được xây dựng. Có lẽ còn nhiều tự viện tráng lệ hơn nữa, được nhà vua và dân sùng đạo xây dựng. Vào lúc đó trong toàn xứ, số lượng Tăng sĩ lên đến nhiều vạn, đa số theo Phật giáo Đại thừa. Nhà cửa dân chúng tại đây phía trước đều có xây tháp, nhỏ nhất cũng cao đến 20 tấc Anh.

Khuddakagama (p): Khuất Đà Ca A Hàm—The fifth of the Agamas, containing fifteen or fourteen works, including such as the Dharmapada, Itivrttaka, Jataka, Buddhavamsa, etc.—Bộ thứ năm trong năm bộ A Hàm, chỉ hết thảy tạp kinh chưa kể trong tứ A Hàm kia như Kinh Pháp Cú, Bổn Sanh Kinh (Tiền Thân Đức Phật), Bổn Sự Kinh (những chuyện xãy ra trong quá khứ)—See Khuddaka-Nikaya.

Khuddaka-Nikaya (p): Tiểu A Hàm—The Collection of Minor Discourses, the fifth part of the Sutra-pitaka consisting of fifteen short collections or sections, including the Dhammapada, the Udana, the Sutta Nipata, the Theragatha, the Therigatha, and the Jataka—Tiểu Bộ Kinh, phần thứ năm của Đại Tạng Kinh gồm Mười lăm phần, bao gồm kinh Pháp Cú, kinh Vô Vấn Tự Thuyết, tạp kinh, Trưởng Lão Tăng Kệ, Trưởng Lão Ni Kệ, và kinh Bổn Sự, vân vân:

1) Khuddaka Patha (p): Những bài kệ ngắn—Khuddaka-Patha or Short texts. Collection of rules and prescriptions for ceremonies—Sưu tập các qui tắc làm lễ.
2) Dhammapada (p): Kinh Pháp Cú—Dhammapada or The Way of Truth. Cllection of 426 verses on the basis of Buddhist teaching, very famous in countries of Theravadan Buddhism—Còn gọi là "Con Đường Chơn Lý". Văn bản 426 câu nền tảng học thuyết Phật giáo (Pháp Cú), rất nổi tiếng tại những nước theo Phật giáo Nguyên thủy.
3) Udana (p): Hoan Hỷ Ca—Udana or Paeans of Joy. Eighty pithy sayings of the Buddha—80 câu trang trọng của Phật.
4) Itivuttaka (p): Itivuttaka or "Thus said" Discourses. Treatments of moral questions that are ascribed to the Buddha—Những bài kinh bắt đầu bằng "Dạy như thế nầy". Ngụ ngôn đạo đức được gán cho Phật.

5) Sutta Nipata (p): Những bài kinh sưu tập—Sutta-Nipata or Collected Discourses. One of the oldest part of the canonical literature, of high literary worth—Văn bản điển lễ với trình độ văn chương cao.
6) Vimana Vatthu (p): Câu chuyện những cảnh Trời—Vimanavatthu or Stories of Celestial Mansions. Collection of eighty three legends that show how one can achieve rebirth as a god or deva through virtuous deeds—83 sưu tập truyền thuyết cho thấy cuộc sống đức hạnh sẽ tái sanh trong thế giới thần thánh.
7) Peta Vatthu (p): Câu chuyện cảnh giới ngạ quỷ—Preta-Vatthu or Stories of Petas. Concerning rebirth as a hungry ghost after an unvirtuous life—Sự tái sanh trong thế giới ma đói sau một đời tội lỗi.
8) Theragatha (p): Kệ của người thiện nam—Thera-gatha or Psalms of the Brethren. Collection of 107 songs that are ascribed to the oldest monks in Buddhism—Sưu tập 107 thánh thi được gán cho những nhà sư ngày xưa của Phật giáo.
9) Therigatha (p): Kệ của người tín nữ—Theri-gatha or Psalms of the Sisters. Seventy three songs of the female elders who became famous through their virtue—73 Thánh thi của những sư nữ đức hạnh ngày xưa.
10) Jataka (p): Túc Sanh Truyện—Birth Stories of the Bodhisattva. The birth stories detail the previous lives of the Buddha, his followers and foes—Những câu chuyện tái sanh của Bồ Tát. Những chuyện kể về tiền thân Đức Phật, các đệ tử cũng như những kẻ chống đối Ngài: Jatakas.
11) Niddesa (p): Nidessa, or commentary to the expositions in Sutta Nipata—Những bài trần thuật. Những bài bình giải về Kinh Sutta Nipata.
12) Patisambhida (p): Book on Analytical Knowledge. Analytical treatments in the style of Abhidharma (Abhidharma-Patisambhidamagga)—Những bài đề cập đến kiến thức phân giải. Những bài luận phân tích theo phong các của luận A Tỳ Đạt Ma.
13) Apadana (p): Apadana or stories of lives of Arahants. Stories about previous existences of monks, nuns and saints renowned for their beneficient actions—Đời sống của chư vị A La Hán. Những mẫu chuyện từ thiện tiền kiếp của Tăng Ni và Thánh chúng.
14) Buddhavamsa (p): Buddhavamsa or history of the Buddha. Tales in verses about twenty four Buddhas who preceeded Sakyamuni Buddha—Tiểu sử của Đức Phật. Truyện kể bằng thơ về 24 vị Phật trước Phật Thích Ca.
15) Cariya Pitake (p): Những phẩm hạnh—Chariya-Pitaka, or Modes of Conduct. Collection of tales that take up themes from the Jataka. They show how the Buddha in his previous existences realized the ten perfections (paramitas)—Sưu tập chuyện kể về những chủ đề lớn trong Jataka cho thấy Phật đã đạt được Thập thiện như thế nào.

Khulm (skt): Hốt Lẫm—An ancient kingdom and city between Balkh and Kunduz—Một vương quốc cổ nằm giữa Balkh and Kunduz.

Khuong Tang Hoi: Sanghapala (skt)—Sư Khương Tăng Hội—An Indian monk supposed to be of Tibetan descent; but Sanghapala is described as the eldest son of the prime minister of Soghdiana, and is porbably a different person. Sanghavarman was the one who conducted translation of The Indefinite Life Sutra in Lo-Yang in 252 A.D. According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Sanghapala, a native of Sogdiane, now belongs to China. His parents came to North Vietnam to do business to earn a living. His father passed away when he was only ten years old. After that he left home and became a very famous monk at that time. He thoroughly understood the Tripitaka. He went to Tung-Wu (now Central China) to expand the Buddha Dharma. He also translated many sutras from Sanskrit into Chinese such as the Infinite Life Sutra, the Anapanasati Sutra, etc. He passed away in around 280 A.D.—Khương Tăng Hội là tên của một nhà sư người Thiên Trúc, dòng dõi Tây Tạng, nhưng lại có một vị sư khác cũng tên Khương Tăng Hội, người đã dịch bộ Kinh Vô Lượng Thọ tại thành Lạc Dương vào năm 252 sau Tây Lịch. Theo giáo sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Tự Điển thì Khương Tăng Hội là người nước Khương Cư, cha mẹ sang đất Giao Châu làm ăn buôn bán kiếm sống. Ngài mồ côi cha từ lúc mới lên mười. Sau đó ngài xuất

gia và trở thành một nhà sư nổi tiếng thời bấy giờ. Ngài thông hiểu Tam Tạng kinh điển. Ngài sang Đông Ngô (bây giờ là miền Trung nước Tàu) để hoằng dương Phật Pháp. Ngài dịch nhiều kinh điển từ chữ Phạn ra chữ Hán như Kinh Vô Lượng Thọ và Kinh An Ban Thủ Ý, vân vân. Ngài thị tịch khoảng năm 280 sau Tây Lịch.

Khuong Viet Zen Master: Thiền Sư Khuông Việt (933-1011)—Zen Master Khuông Việt—Zen Master Khuông Việt, the fourth dharma heir lineage of the Wu-Yun-T'ung Sect, a Vietnamese Zen master from Cát Lợi, Thường Lạc district. He was one of the most outstanding disciples of Zen Master Vân Phong. When he was 40 years old, his reputation spread all over the place. King Đinh Tiên Hoàng always invited him to the Royal Palace to discuss the national political and foreign affairs. King Đinh Tiên Hoàng honoured him with the title of "Khuông Việt Great Master." When he was old, he moved to Mount Du Hý to build Phật Đà Temple and stayed there to revive and expand Buddhism; however, he continued to help the Đinh Dynasty until he died in 1011, at the age of 79—Thiền sư Khuông Việt, đời thứ tư dòng Vô Ngôn Thông, quê ở Cát Lợi, quận Thường Lạc. Ông là một trong những đệ tử xuất sắc nhất của Thiền sư Vân Phong. Khi ông được 40 tuổi thì danh tiếng ông đã truyền đi khắp nơi. Vua Đinh Tiên Hoàng thường mời ông vào triều bàn việc chính trị và ngoại giao. Vua còn phong cho ông tước vị "Khuông Việt Đại Sư." Về già, sư dời về núi Du Hý cất chùa Phật Đà để chấn hưng và hoằng dương Phật pháp; tuy nhiên, ngài vẫn tiếp tục phục vụ nhà Đinh cho đến khi thị tịch vào năm 1011, lúc ấy sư đã 79 tuổi.

Khuppipasa (p): Hunger and thirst—Đói và khát—See Ten armies of mara.

Khyativijnana (skt): Hiện Thức—Hầu như tương ứng với nhận thức—Which almost corresponds to perception.

Kibetsu (jap): Vyakarana (skt)—Certification-discrimination—Prediction—Ký Biệt—Thọ Ký—See Vyakarana.

Kicca nana (p): Tri kiến về cơ năng của Tứ đế.

Kichizo (jap): Sư Cát Tạng (Nhật Bản).

Kido (jap): Hsu-Tang—Hư Đường.

Kien So Temple: Chùa Kiến Sơ—Name of a temple, located in Phù Đổng village, Gia Lâm district, Hà Nội province, North Vietnam. According to Thiền Uyển Tập Anh and Đại Nam Thiền Uyển Truyền Đăng Lục, the temple was built before 820 by Ch'an Master Cẩm Thành from Tiên Du district. He previously practised Buddhism at Phật Tích Pagoda, then was requested by a rich landlord, whose last name was Nguyễn, to move to Kiến Sơ temple and built it. In 820, during the T'ang dynasty, Ch'an Master Wu Yun T'ung, Head of Hòa An Temple in Kuang-Chou province, in China, arrived in Vietnam. He went to Phù Đổng village and later became Ch'an Master Cẩm Thành's teacher. He, then, was invited to stay and appointed to be head of Kiến Sơ Temple. Since then, the temple has become the center of the Wu-Yun-T'ung Sect. At present, the statues of Lý Công Uẩn and his mother are placed on the left and right sides of the temple's Buddhist Trinity. Inside the Patriarch Hall is a remarkably architectural bell tower and an old stone gong, 2.3 meters wide, 0.60 meter high, 0.17 meter thick, has still been kept in the temple. Kiến Sơ is one of the most ancient temples in Vietnam which was constructed before the fifth century. It has been rebuilt many times—Tên của một ngôi chùa tọa lạc tại làng Phù Đổng, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội, Bắc Việt Nam. Theo Thiền Uyển Tập Anh và Đại Nam Thiền Uyển Truyền Đăng Lục, chùa được xây vào trước năm 820 bởi Thiền Sư Cẩm Thành người huyện Tiên Du. Trước kia sư tu ở chùa Phật Tích, sau được một ông phú hộ họ Nguyễn mời về Kiến Sơ lập chùa. Đến năm 820, bên Tàu là đời nhà Đường, có Thiền Sư Vô Ngôn Thông, trụ trì chùa Hòa An, thuộc tỉnh Quảng Châu, Trung Quốc, sang nước ta, đến làng Phù Đổng, được Thiền Sư Cảm Thành tôn làm Thầy, mời ở lại trụ trì chùa Kiến Sơ. Từ đó Kiến Sơ trở thành trung tâm của Thiền Phái Vô Ngôn Thông. Hiện tại trong chùa vẫn còn tượng Lý Công Uẩn và mẹ ông ở hai bên điện thờ Tam Bảo. Trong điện thờ Tổ có gác chuông với kiến trúc nổi bậc và chiếc khánh bằng đá cổ, đường kính 2 mét 3, chiếu cao sáu tấc, bề dầy 17 phân. Kiến Sơ là một trong những ngôi chùa cổ của Việt Nam được xây cất

trước thế kỷ thứ 5, chùa đã được trùng tu nhiều lần.

Kiho (jap): Adbhuta-dharma (skt)—Marvels—Unprecedented occurences—Wonders—Vị tằng hữu (hi pháp).

Kikana (skt): Kê Khương Na—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Kikana is a people in Afghanistan, east of Kandahar, south of Ghazna, ruled 630 A.D. by independent chieftains, perhaps identical with the Kykanan of Arabic chroniclers—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Kê Khương Na là một dân tộc ở A Phú Hãn, trú ngụ khoảng giữa miền đông Kandhar và miền nam Ghazna, vào khoảng những năm 630 sau Tây Lịch được cai trị bởi những vị lãnh chúa độc lập, có lẽ theo niên kỷ của Ả Rập đây là dân tộc Kykanan.

Kiki (jap): Sư Khuy Cơ—A noted monk during the T'ang Dynasty, an outstanding pupil of Hsuan-Tsang. Ksi-Ki seems to have monopolized the transmission of the idealistic doctrine. The Fa-Hsiang School was actually systematized and founded chiefly by Ksi-Ki. His two important works: Fa-Yuan-I-Lin-Chang and Wei-Shih-Shu-Chi, are the fundamental texts of this school—Một vị Tăng nổi tiếng vào thời nhà Đường, một đệ tử xuất sắc của Huyền Trang. Dường như ông là người độc nhất truyền thừa học thuyết Duy Thức. Pháp Tướng tông quả nhiên là do Khuy Cơ hệ thống hóa và chính yếu sáng lập nên. Hai sáng tác quan trọng của Khuy Cơ là Đại Thừa Pháp Uyển Nghĩa Lâm Chương, và Thành Duy Thức Luận Thuật Ký, nghĩa là căn bản của tông phái nầy.

Kilesa (p): Bất tịnh—Ô nhiễm—Dục vọng—Impurities—Defilements—Passions—Phiền não, những yếu tố làm cho tâm ô nhiễm. Phiền não có thể khởi dậy ngay cả khi các điều kiện của chúng đã được loại trừ—See Afflictions, and Klesa.

Kilesa parinibbana (p): Hoàn toàn loại trừ phiền não.

Kill (v): Giết chóc—Sát sanh—See Killing.

Kill animals for food: Làm thịt—See Killing.

Kill anyone in training to be an arhat is equal to the sin of killing an arhat: Giết bậc Thánh giả hữu học đồng tội giết bậc Thánh vô học A La Hán—See Five betrayals (III).

Kill a Bodhisattva in dhyana is equal to the sin of killing one's father: Giết Bồ Tát đang nhập định đồng với tội giết cha—See Five betrayals (III).

Kill a cat in order to save ten thousand mice: Giết một con mèo để cứu vạn con chuột (Sát nhất miêu cứu vạn thử).

Kill father and/or mother: Giết cha giết mẹ—In Buddhism, the term "Killing father and/or mother" also includes the offenses of killing an Arhat and killing a sage—Trong Phật giáo, từ "Giết cha giết mẹ" cũng bao gồm luôn cả việc giết một vị A La Hán hay một Thánh nhân.

Kill (murder) or hurt an Arhat: Giết A La Hán—See Five betrayals (I).

Kill (murder) or hurt an Enlightening being: Giết A La Hán—See Five betrayals (I).

Kill (murder) or hurt a Saint: Giết A La Hán—See Five betrayals (I).

Kill (murder) one's father: Giết cha (sát phụ)—See Five betrayals (I).

Kill (murder) one's mother: Giết mẹ (sát mẫu)—See Five betrayals (I).

Kill (v) **intentionally**: Cố ý giết—A Buddhist shall not intentionally kill any living creature—Một Phật tử không cố ý giết hại bất cứ chúng sanh nào.

Kill (v) **living beings**: Sát Sinh—See Killing.

Kill a nun: Đâm chết Tỳ Kheo Ni Hoa Sắc—See Five betrayals (I).

Kill oneself: Sát thân (tự sát)—See Suicide.

Kill one that many may live: Nhất Sát Đa Sinh—Giết một cứu nhiều.

Kill one's mind: Sát tâm.

Kill through negligence: Ngộ Sát—Giết hại chúng sanh, nhưng không cố ý sát sinh—Manslaughter.

Killed (a): Bị giết—Bị sát hại.

Killing: Vadha-himsa (skt)—Sát—See Four deadly sins, and Seven sins.

(I) An overview of "Killing"—Tổng quan về "Sát sanh": Killing, one of the four grave prohibitions or sins in Buddhism. Killing is

intentionally taking the life of any being, including animals. The advice of not killing challenges us to think creatively of alternate means to resolve conflict besides violence—Giết hại chúng sanh, một trong bốn trọng tội trong Phật giáo. Sát sanh là cố ý giết hại mạng sống của chúng sanh, kể cả thú vật. Lời khuyên không sát sanh thách thức chúng ta phải sáng tạo ra những phương cách khác hơn bạo động nhằm giải quyết những xung đột.

(II) The meanings of Panatipata—Nghĩa của sát sanh:

1) One of the ten kinds of evil karma, to kill living beings, to take life, kill the living, or any conscious being. According to The Buddha and His Teaching, written by Most Venerable Narada, killing means the intentional destruction of any living being. The Pali term pana strictly means the psycho-physical life pertaining to one's particular existence. The wanton destruction of this life-force, without allowing it to run its due course, is panatipata. Pana also means that which breathes. Hence all animate beings, including animals, are regarded as pana: Một trong mười ác nghiệp, giết hại mạng sống của loài hữu tình. Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, sát sanh là cố ý giết chết một chúng sanh. Trong Phạn ngữ, "Panatipata," pana có nghĩa là đời sống tâm vật lý của một chúng sanh. Xem thường đời sống, tiêu diệt, cắt đứt, ngăn chận sức tiến của năng lực một đời sống, không cho nó tiếp tục trôi chảy là panatipata. Pana còn có nghĩa là cái gì có hơi thở. Do đó tất cả những động vật, kể cả loài thú, đều được xem là pana.
2) Plants are not considered as "living beings" as they possess no mind. Monks and nuns, however, are forbidden to destroy even plant life. This rule, it may be mentioned, does not apply to lay-followers: Cây cỏ không được xem là "sinh vật" vì chúng không có phần tinh thần. Tuy nhiên, chư Tăng Ni cũng không được phép hủy hoại đời sống của cây cỏ. Giới nầy không áp dụng cho những cư sĩ tại gia.
3) According to the Buddhist laws, the taking of human life offends against the major commands, of animal life against the less stringent commands. Suicide also leads to severe penalties in the next lives: Theo giáo thuyết nhà Phật thì giết người là phạm trọng giới, giết bất cứ loài sinh vật nào cũng đều phạm khinh giới. Tự vẫn cũng đưa đến những hình phạt nặng nề trong kiếp lai sanh.

(III) Five conditions that are necessary to complete the evil of killing—Năm điều kiện cần thiết để thành lập một nghiệp sát sanh:

1) A living being: Có một chúng sanh.
2) Knowledge that it is a living being: Biết rằng đó là một chúng sanh.
3) Intention of killing: Ý muốn giết.
4) Effort to kill: Cố gắng để giết.
5) Consequent death: Giết chết.

(IV) The consequences of killing. The gravity of the evil deed of killing depends on the goodness and the magnitude of the being concerned: Hậu quả hay quả báo của sát sanh: Nghiệp dữ gây ra do hành động sát sanh nặng hay nhẹ tùy sự quan trọng của chúng sanh bị giết.

1) The killing of a virtuous person or a big animal is regarded as more heinous than the killing of a vicious person or a small animal, because a greater effort is needed to commit the evil and the loss involved is considerably great: Giết một bậc vĩ nhân hiền đức hay một con thú to lớn tạo nghiệp nặng hơn là giết một tên sát nhân hung dữ hay một sinh vật bé nhỏ, vì sự cố gắng để thực hiện hành động sát sanh và tai hại gây ra quan trọng hơn.
2) The evil effetcs of killing include—Quả dữ của nghiệp sát sanh bao gồm:

a) Brevity of life: Yểu mạng.
b) Ill-health: Bệnh hoạn.
c) Constant grief due to the separation from the loved one: Buồn rầu khổ nạn vì chia ly.
d) Luôn luôn lo sợ: Constant fear.

(V) The Buddha's teachings on "Killing" in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về "Sát Sanh" trong Kinh Pháp Cú:

1) All tremble at sword and rod, all fear death; comparing others with onerself, one should neither kill nor cause to kill (Dharmapada 129): Ai ai cũng sợ gươm đao, ai ai cũng sợ

sự chết; vậy nên lấy lòng mình suy lòng người, chớ giết chớ bảo giết.

2) All tremble at sword and rod, all love life; comparing others with oneself; one should not kill nor cause to kill (Dharmapada 130): Ai ai cũng sợ gươm đao, ai ai cũng thích được sống còn; vậy nên lấy lòng mình suy lòng người, chớ giết chớ bảo giết.
3) He who takes the rod and harms a harmless person, will soon come to one of these ten stages (Dharmapada 137): Nếu lấy đao gậy hại người toàn thiện toàn nhân, lập tức kẻ kia phải thọ lấy đau khổ trong mười điều.
4) He will be subject to cruel suffering of infirmity, bodily injury, or serious sickness (Dharmapada 138): Thống khổ về tiền tài bị tiêu mất, thân thể bị bại hoại, hoặc bị trọng bịnh bức bách.
5) Or loss of mind, or oppression by the king, or heavy accusation, or loss of family members or relatives (Dharmapada (139): Hoặc bị tán tâm loạn ý, hoặc bị vua quan áp bách, hoặc bị vu trọng tội, hoặc bị quyến thuộc ly tán.
6) Or destruction of wealth, or lightening fire fire burn his house, and after death will go to the hell (Dharmapada 140): Hoặc bị tài sản tan nát, hoặc phòng ốc nhà cửa bị giặc thiêu đốt, và sau khi chết bị đọa vào địa ngục.

Killing an Araht: Thí A-la-hán—See Seven deadly sins.

Killing of living beings is to be abandoned: Sát sanh cần phải từ bỏ—See Eight things that lead to the cutting off of affairs.

Killing a master (teacher): Thí A xà lê—Giết Thầy dạy đạo—See Seven deadly sins.

Killing a monk: Thí Tăng—Giết Tỳ kheo—See Seven deadly sins.

Killing or not killing: Sát sanh hay không sát sanh.

1) The Buddha advises people, especially Buddhist followers not to kill because all sentient beings tremble at the stick, to all life is dear. The Buddha has respected for life, any life, even the life of an insect or of a plant. He sets himself an example, not to throw remaining food on green vegetation, or in the water where there are small insects. He advises His disciples not to kill living beings and makes it very clear that, killing living beings will lead to hell, to the hungry ghost or to the animal, and the lightest evil result to be obtained is to be reborn as human being but with very short life. Moreover, killing living beings will bring up fear and hatred in the present and in the future, and pain and suffering in mind—Đức Phật khuyên con người, nhất là Phật tử không nên sát sanh vì chúng hữu tình ai cũng sợ đánh đập giết chóc, và sanh mạng là đáng trân quý. Đức Phật luôn tôn trọng sự sống, ngay cả sự sống của loài côn trùng và cỏ cây. Ngài tự mình thực hành không đổ thức ăn thừa của mình trên đám cỏ xanh, hay nhận chìm trong nước có các loại côn trùng nhỏ. Đức Phật khuyên các đệ tử của Ngài chớ nên sát sanh. Ngài trình bày rõ ràng rằng sát sanh đưa đến tái sanh trong địa ngục, ngạ quỷ hay súc sanh, và hậu quả nhẹ nhàng nhất cho sát sanh là trở lại làm người với tuổi thọ ngắn. Lại nữa, sát hại chúng sanh đem đến sự lo âu sợ hãi và hận thù trong hiện tại và tương lai và làm sanh khởi tâm khổ tâm ưu.
2) Thus the Buddha taught lay people in the Middle Length Discourses: "O householder, killing living beings, due to killing living beings, fear and hatred arise in the present, fear and hatred will arise in the future, thereby bringing up pain and suffering in mind. Refrain from killing living beings, fear and hatred do not arise in the present, will not arise in the future, thereby not bringing up pain and suffering in mind. Those who refrain from killing living beings will calm down this fear and hatred."—Chính vì vậy mà Đức Phật đã dạy Phật tử tại gia trong Kinh Trung Bộ, như sau: "Này gia chủ, sát sanh , do duyên sát sanh tạo ra sợ hãi hận thù ngay trong hiện tại, sợ hãi hận thù trong tương lai, khiến tâm cảm thọ khổ ưu. Từ bỏ sát sanh, không tạo ra sợ hãi hận thù trong hiện tại, không sợ hãi hận thù trong tương lai, không khiến tâm cảm thọ khổ ưu. Người từ bỏ sát sanh làm lắng dịu sợ hãi hận thù này."
3) The Buddha taught Bhiksus as follows: "Here, o Bhiksus, the Aryan disciple does not

kill living beings, give up killing. O Bhiksus, the Aryan disciple who gives up killing, gives no fear to innumerable living beings, gives no hatred to innumarable living beings, gives harmlessness to innumerable living beings. Having given no fear, no hatred, and harmlessness to innumerable living beings, the Aryan diisciple has his share in innumerable fearlessness, in no hatred and in harmlessness. O Bhiksus, this is first class cherity, great charity, timeless charity that is not despised by reclusees and brahmanas."—Ngài lại dạy các đệ tử xuất gia như sau: "Ở đây, này các Tỷ kheo, Thánh đệ tử đoạn tận sát sanh, từ bỏ sát sanh. Này các Tỷ kheo, Thánh đệ tử từ bỏ sát sanh, đem sự không sợ hãi cho vô lượng chúng sanh, đem sự không hận thù cho vô lượng chúng sanh, đem sự bất tổn hại cho vô lượng chúng sanh. Sau khi cho vô lượng chúng sanh không sợ hãi, không hận thù và bất tổn hại, vị ấy sẽ được san sẻ vô lượng không sợ hãi, không hận thù và bất tổn hại. Này các Tỷ kheo, đây là bố thí thứ nhất, là đại bố thí, được biết là tối sơ, được biết là lâu ngày, không bị những Sa môn, Bà la môn có trí khinh thường."

3) There are five necessary conditions to complete the evil of killing— Có năm điều kiện cần thiết để tạo nên nghiệp sát sanh—See Killing (III).

Killing one's father: Thí phụ—Giết cha—See Seven deadly sins.

Killing one's mother: Thí mẫu—Giết mẹ—See Seven deadly sins.

Killing oneself: Tự Tận—See Suicide.

Killing a sentient being means killing the live of a future Buddha for all sentient beings have a common Buddha Nature: Giết một chúng sanh là giết đi sự sống của một vị Phật tương lai vì tất cả chúng sanh đều có Phật Tánh.

Kim Cang Temple: Chùa Kim Cang—Kim Cang Tự—Name of a pagoda located in Bình Cang hamlet, Bình Thạnh village, Thủ Thừa district, Long An province, South Vietnam. Kim Cang Pagoda was built in the middle of the nineteenth century and has been rebuilt many times. The copies of the Diamond Sutra in Chinese character, engraved in wood, has still been kept in the pagoda—Tên của một ngôi chùa tọa lạc trong ấp Bình Cang, xã Bình Thạnh, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An, Nam Việt Nam. Chùa Kim cang được dựng lên vào giữa thế kỷ thứ 17 và đã được trùng tu nhiều lần. Trong chùa hiện còn bản Kinh Kim Cang bằng chữ Hán được khắc trên gỗ.

Kim Lien Temple: Kim Liên Tự—Name of an ancient temple, located in Nghi Tàm hamlet, Quảng An village, Từ Liêm disrict, Hanoi, North Vietnam. Its old name was Đống Long Temple, built in the Trần dynasty (1225-1413) on an old floor of a house where Princess Từ Hoa, King Lý Thần Tông's daughter, was born. The house was once turned into a plantation for growing mulberry and silk worms. This is why the village is called Nghi Tàm. In 1639, the temple was repaired and renamed Đại Bi. In the thirty-second Lê Cảnh Hưng year (1771), it was rebuilt again, and given the present name, Kim Lien Temple. In 1792, it was restored on the larger scale and has been resconstructed many times. At present, Kim Liên Temple is an architectural artistic vestige of the Tây Sơn dynasty. The three-entrance gate is of distinctive wooden structure styled Vietnamese royal palace. Distinguished from the three-entrance structure are the skillfully carved wooden bas-reliefs representing the image of flowers and dragons—Tên của một ngôi chùa cổ, tọa lạc trong làng Nghi Tàm, xã Quảng An, huyện Từ Liên, Hà Nội, Bắc Việt Nam. Nguyên xưa là chùa Đống Long, dựng từ thời nhà Trần (1225-1413) trên một nền nhà cũ, nơi công chúa Từ Hoa, con gái vua Lý Thần Tông ra đời. Về sau chỗ nầy lập trại trồng dâu nuôi tằm nên gọi là làng Nghi Tàm. Năm 1639, chùa được tu sử lại, gọi là chùa Đại Bi, đến năm Lê Cảnh Hưng thứ 32 (1771), lại được trùng tu, và chùa được mang tên Kim Liên từ đó. Vào năm 1792, chùa lại được trùng tu và nhiều lần về sau nầy nữa. Chùa hiện nay được coi như là di sản kiến trúc thời Tây Sơn. Cổng tam quan của chùa có kiến trúc gỗ độc đáo, đượm dáng vẻ cung đình. Nổi bậc còn có những bức chạm trỗ hình rồng và hoa nổi trên mặt gỗ hết sức tinh xảo.

Kim Lien Tich Truyen Zen Master: Thiền Sư Kim Liên Tịch Truyền—Zen Master Kim Liên

Tịch Truyền (1745-1816)—A Vietnamese Zen master from Thượng Phước, North Vietnam. He left home and stayed at Vân Trai Temple when he was very young. Later he went to Liên Tông Temple and became a disciple of Zen Master Từ Phong Hải Quýnh. He spent most of his life to expand the Buddha Dharma in North Vietnam. He passed away in 1816, at the age of 70—Thiền sư Kim Liên, người Việt Nam, quê ở Thượng Phước, Bắc Việt. Ngài xuất gia từ thuở bé tại chùa Vân Trai. Sau đó ngài đến chùa Liên Tông và trở thành đệ tử của ngài Từ Phong Hải Quýnh. Hầu hết cuộc đời ngài hoằng pháp tại miền Bắc Việt Nam. Ngài thị tịch năm 1816, thọ 70 tuổi.

Kimmei (jap): Hoàng đế Khâm Minh (Nhật Bản).

Kimnara: Kimnara (skt)—Khẩn na la (nhân phi nhân)—Non-Human Angels—A being resembling to a human being, but not a human being. A kind of mythical celestial musician. It has the appearance of humans but possessing parts of animals, with a one-horn horse-like head, and a body like that of human. The males sing and the females dance—Nhơn phi nhơn, một chúng sanh tương tự như con người, nhưng không phải là con người. Đây là loại chúng sanh thiên nhạc, có dáng vẻ như người nhưng lại có các bộ phận trong cơ thể của loài thú, đầu có một sừng, và có thân người, loài giống đực ca và loài giống cái nhảy múa.

Kim Quang Temple: Kim Quang Tự—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam. The temple's original name was Tường Quang. It was built in 1871 by one of king Thành Thái's aunts, Mrs. Nguyễn Thị Lựu. In 1892, four years after he came to the throne, king Thành Thái officially recognized the temple and renamed it Kim Quang, and allotted land for the use of the temple to keep up worship services. The Từ Minh, the king's mother, granted money for the statues to be gilted and the staff house as well as the house enlarged. After the historic storm in 1904, the temple was badly damaged, so the king granted money for an overall reconstruction. The structure of the temple once more changed for the better. In 1962, Venerable Bich Phong from Qui Thiện temple supervised the reconstruction of the temple. In 1963, Venerable Toàn Lạc built the three-entrance gate, restored the screen wall, giving the temple a more impressive appearance. Kim Quang temple was closely linked with the maternal family of king Thành Thái. Portraits of king Thành Thái and king Duy Tân were positioned on the altar in the back room of the temple. Kim Quang temple is also a souvenir to the above two patriotic kings—Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt. Kim Quang ban đầu có tên là Tường Quang, là một ngôi chùa do dì của Vua Thành Thái là bà Nguyễn Thị Lựu xây dựng năm 1871. Bốn năm sau khi lên ngôi, vua Thành Thái đã sắc tứ biển ngạch đổi tên là Kim Quang Tự, và cấp tiền để phụng thờ tiên tổ. Hoàng Thái Hậu Từ Minh, thân mẫu của vua Thành Thái ban tiền để thếp vàng tượng Phật và mở rộng nhà Tăng cũng như hậu liêu. Sau cơn bão lịch sử năm 1904, chùa bị hư hại nặng, nên nhà vua cấp tiền trùng tu, qui mô chùa lại một lần nữa đổi mới. Năm 1962, sư Bích Phong chùa Qui Thiện đôn đốc trùng tu. Năm 1963 sư Toàn Lạc xây cổng tam quan, trùng tu bình phong, làm cho cảnh chùa trở nên uy nghi hơn. Chùa Kim Quang gắn liền với họ ngoại của vua Thành Thái. Ảnh của hai vị vua Thành Thái và Duy Tân đã được thờ trên án thờ phía sau chùa. Chùa Kim Quang là nơi lưu niệm của hai vì vua yêu nước.

Kim Son Temple: Kim Sơn Tự—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam. The temple was first named Bửu Sơn, then Ngọc Sơn. No one knows when the temple was built; however, there is still a stele of the temple positioned in the yard of the Museum of Historic Antiques of Huế which dated 1667. In 1904, a big storm badly damaged the temple. In 1908, king Duy Tân ordered to dismantle the temple and to transfer Buddha statues and ritual instruments to Thiên Mụ temple. On the old side, only a worhsip house was built for the worship of the dead monks. In the 1970s, the temple was rebuilt on the the round hill at Bảo Hựu village, at one end of a range of low hills west of Huế—Tên một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt. Kim Sơn trước đây tên là Bửu Sơn, rồi Ngọc Sơn. Không ai biết chùa được xây dựng từ đời nào, nhưng hiện nay tại sân Bảo Tàng Cổ Vật Huế vẫn còn một tấm bia đá chùa Bửu Sơn đề năm 1667. Năm 1904, cơn bão lớn đã làm cho chùa sụp đổ. Qua năm 1908, vua

Duy Tân cho đem tượng Phật và pháp khí về chùa Thiên Mụ. Trên nền cũ chỉ dựng lại một nhà từ đường để thờ những vị Tăng quá cố. Vào khoảng cuối thập niên 1970s, chùa được tái thiết, vẫn tọa lạc trên ngọn đồi tròn thuộc làng Bảo Hựu, cuối một dãy đồi thấp về phía tây của Huế.

Kim Tien Temple: Kim Tiên Tự—Name od an old temple in Huế, Central Vietnam. Though it is not a temple that has relations with a certain venerable patriarch of a Buddhist sect, Kim Tiên was one of the oldest temples in Huế. Most Venerable Bích Phong was the first monk who rebuilt the temple in the seventeenth century. Sometime later, the temple became a ruin, only a thatched small temple survived. In the middle of King Gia Long'' reign, Most Venerable Đức Hóa Đạo Thành rehabilitated the thatched temple in a small structure. Several decades later, during the reign of king Tự Đức, the temple was rebuilt on a larger scale by Most Venerable Tánh Thông Nhất Trí, who was a royal-recognized monk of Thiên Mụ Temple. In 1888, with the help of Most Venerable Diệu Giác, Most venerable Tâm Chính Hải Từ rebuilt the temple again. In 1930, Most Venerable Thanh Đức Tâm Khoan, a royal-recognized monk from Diệu Đế temple rebuilt the temple again. Though it has been rebuilt so many times, it still maintains its ancient architectural style—Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt. Tuy không phải là tổ đình của một hệ phái nào nhưng chùa Kim Tiên là một ngôi chùa được xây dựng rất sớm ở Huế. Hòa Thượng Bích Phong là vị sư đầu tiên trùng tu chùa Kim Tiên vào khoảng thế kỷ 17. Sau đó chùa trở thành phế tích, chỉ còn là một mái thảo am. Đến khoảng giữa triều Gia Long, Hòa Thượng Đức Hóa tái thiết lại mái thảo am. Mấy mươi năm sau, dưới triều Tự Đức, chùa được Hòa Thượng Thánh Thông Nhất Trí, một Tăng Cang của triều đình tại chùa Thiên Mụ trùng tu chùa trên qui mô rộng lớn hơn, và giao cho Hòa Thượng Tâm Chính Hải Từ trụ trì. Năm 1888, Hòa Thượng Hải Từ với sự trợ giúp của Hòa Thượng Diệu Giác đã tái thiết ngôi chùa lần nữa. Năm 1930, chùa được Hòa Thượng Thanh Đức Tâm Khoan, Tăng Cang chùa Diệu Đế trùng tu lần nữa. Sau đó Hòa Thượng Hưng Mãn Trừng Gia trùng tu lại chánh điện, tái thiết phương trượng, xây dựng lại Tăng xá, hậu liêu. Ngày nay, dù chùa đã trải qua nhiều cuộc trùng tu nhưng vẫn giữ được nét kiến trúc cổ kính.

Kind (a): Có lòng từ tâm—Generous—Kind-hearted—Be kind to others: Ăn ở tốt với người khác.

Kind father makes a filial son: Cha nhân từ sanh con hiếu thảo (Phụ từ tử hiếu).

Kind heart: Từ Tâm—Một trong Tứ Vô Lượng Tâm, cái tâm muốn mang lại cho tha nhân niềm an lạc—One of the four immeasurables, a compassionate heart. **See Four immeasureable minds.

Kind-Hearted Ghost King: Từ Tâm Quỷ Vương—One who leads other ghosts to resolve their thoughts on enlightenment.

Kind Sir!: Nhân giả! (Lục Tổ Huệ Năng thường dùng từ này để gọi người đối diện).

Kindliness: Loving-kindness—Lòng từ.

Kindness (n): Kind heart—Lòng hảo tâm—Nhân hậu—Nhân từ—Nhân ái.

Kindness and affection: Ân nghĩa.

Kindness and hospitality: Lòng tử tế và hiếu khách.

Kindly father of the triple world: The Buddha—Tam giới từ phụ, Đức Phật.

Kindly talk: Priyavacana (skt)— Kind speech, or pleasant words—Affectionate speech—Kind communication—Kind words which help beings love and receive the truth—Ái Ngữ Nhiếp hay tùy theo căn tánh của chúng sanh mà dùng lời lẽ tốt lành để dẫn dắt họ vào con đường đạo đức—See Four elements of popularity.

Kindness of heart: Nhân ái.

Kindred: Bà con—Relatives.

Kindred spirits: Tâm tâm tương ấn hay tâm đầu ý hợp (lòng in lòng hay miệng chưa nói mà ý đã hiểu nhau. Đây là một lối truyền thụ trong Phật giáo).

King: Quốc Vương—A king or a prince—One who has attained to his present high estate consequent on keeping all the ten commandments in a previous incarnation—Quốc vương hay Thái tử, người được phước báo cao trong hiện tại nhờ tiền kiếp tu trì thập thiện.

King Adorned With Lapus Lazuli Buddha: Phật Lưu Ly Trang Nghiêm Vương.

King Ajatasattu: Vua A Xà Thế—See Ajatasatru.

King of Asura: Rahu or Rahu atula (skt)—La hầu—A kind of demon.

King with the awe-inspiring voice: Bhismagarjita-ghosasvara-raja (skt)—Oai Âm Vương—Uy Âm Vương—The king with the awe-inspiring voice, the name of countless Buddhas successively appearing during the empty kalpa. According to the Lotus sutra, this is the name of countless Buddhas successively appearing during the degenerating kalpa—Còn gọi là Uy Âm Vương Phật với âm thanh vi diệu, tên của vô lượng Đức Phật xuất hiện thời "Không Kiếp" (các ngài thị hiện làm sáng tỏ nghĩa thực tế với âm thanh vi diệu của các ngài). Theo kinh Pháp Hoa, đây là tên của những vị Phật liên tiếp xuất hiện trong thời mạt kiếp.

King in beggar's clothing: Vị hoàng đế trong y phục người hành khất.

King Bimbisara: Vua Tần Bà Sa La—See Bimbisara.

King of birds: Garuda or Garula (skt)—Dragon-devouring bird—Kim Xí Điểu—See Garuda and Garuda-raja.

King Blazing Red Imperial Banner Buddha: Phật Hồng Diệm Đế Tràng Vương.

King of the bodhi of the Pure Land: Lord Amitabha—Cửu Phẩm Giác Vương—Vua Bồ Đề nơi cõi Tịnh Độ.

King's Book of records: Thánh Đăng Lục.

King of bulls: Ngưu Vương—A term applied to the Buddha—Từ ngữ ám chỉ Đức Phật.

King of celestial musicians: Trì Quốc Thiên Vương—Dhrtarastra (skt)—Dhatarattha (p)—Eastern Heaven King—Deva who rules over the Gandhabbas and keeps his kingdom (white color)—Đông thiên vương (Đa La Tra) cai quản Càn Thát Bà (những vị trời nhạc sư)—See Four Heavenly (Guardian) Kings.

King of devas: Tự Tại Thiên—See Isvaradeva.

King of the demons: Quỷ vương.

King Demon-Horde-Subduer Buddha: Phật Hàng Phục Chúng Ma Vương.

King of the Dharma: Dharma King—Pháp Vương—The Buddha is King of the Dharma—Đức Phật là một vị Pháp Vương (Vua của các pháp).

King of devaloka: Thiên Đế Thích—Sakra—Đế Thích Thiên—Trời Đế Thích, vị chúa tể của cung trời Đao Lợi cùng họ với Phật Thích Ca.

King of the dragon:

1) Mucilinda (skt)—Chân liên đà—See Mucillinda.
2) Upananda-naga-raja (skt)—Bạt Nan Đà Long vương.
3) Vasuki-Nagaraja (skt)—Hòa tu cát Long vương.

King of enlightenment: Enlightened king—Giác vương.

King-feast: Vương Thiện—A royal feast referred to in the Lotus Sutra, where the hungry people feared to accept the King's feast till he came himself and called them, such as the feast of Buddhahood and the Buddha's call—Bữa tiệc hoàng gia được Phật nói đến trong Kinh Pháp Hoa, những người đói chẳng dám ăn cho đến khi nào đích thân nhà vua đến kêu họ ăn, cũng như Phật quả và lời kêu gọi của Phật.

King of Gandharvas: Manodijnasvara (skt)—Nhạc Âm Càn Thát Bà Vương—The king of Gandharvas, named Citraratha, but translated as Druma, a tree—Vua của các vị nhạc Thần của vua trời Đế Thích—See Gandharva.

Kings—Gandharva Kings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Càn Thác Bà Vương (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—They all had deep faith and appreciation of the great teaching, rejoiced in it and respected it, and diligently practiced it tirelessly—Các Càn Thác Bà Vương nầy đều tin hiểu sâu xa đối với đại pháp, hoan hỷ kính mến siêng năng tu tập chẳng mỏi nhàm:

1) Sustaining the Nation: Trì Quốc Càn Thác Bà Vương.
2) Tree Light: Thọ Quang Vương.
3) Clear Eyes: Tịnh Mục Vương.
4) Flower Crown: Hoa Quang Vương.
5) Universal Sound: Phổ Âm Vương.
6) Joyously Moving Beautiful Eyes: Nhạo Diêu Động Diêu Mục Vương.
7) Wondrous Sound Lion Banner: Diệu Âm Sư Tử Tràng Vương.

8) Universally Emitting Jewel Light: Phổ Phóng Bửu Quang Minh Vương.
9) Diamond Tree Flower Banner: Kim Cang Thọ Hoa Tràng Vương.
10) Joyfully Causing Adornment to Appear Everywhere: Nhạo Phổ Hiện Quang Nghiêm Vương.

Kings—Garuda Kings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Ca Lâu La Vương (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—They had already perfected the power of great skill in expedient methods of liberation and were able to rescue all beings—Các Ca Lâu La Vương nầy đều đã thành tựu sức phương tiện lớn, có thể cứu hộ tất cả chúng sanh:

1) Power of Great Swiftness: Đại Tốc Tật Lực Vương.
2) Unbreakable Jewel Topknot: Vô Năng Hoại Bảo Cái Vương.
3) Pure Speed: Thanh Tịnh Tốc Tật Vương.
4) Nonregressing Mind: Tâm Bất Thối Chuyển Vương.
5) Sustaining Power in the Ocean: Đại Hải Xứ Nhiếp Trì Lực Vương.
6) Steady Pure Light: Kiên Cố Tịnh Quang Vương.
7) Artistically Decorated Crown Topknot: Xảo nghiêm Quang Kế Vương.
8) Immediate Manifestation Everywhere: Phổ Thiệp Thị Hiện Vương.
9) Surveying the Ocean: Phổ Quán Hải Vương.
10) Universal Sound and Broad Eyes: Phổ Âm Quảng Mục Vương.

King of gods: Sakra-devanam (skt)—Năng Thiên đế—Đế Thích—See Indra.

King-goose: Raja-hamsa (skt)—Nga Vương.

1) The king-goose, leader of the flight, i.e. Buddha, one of whose thirty-two marks is webbed hands and feet: Nga vương được so sánh với Đức Phật, trong 32 tướng tốt của Phật là tay chân mạn võng tướng hay có tướng lưới đan (giữa các ngón chân và tay của Đức Phật có màng lưới đan liền giống như chân của loài ngỗng.
2) The walk of a Buddha is dignified like that of the goose: Tướng đi uy nghi của Đức Phật giống như loài ngỗng.

King-goose with a mixture of milk and water: Nga Vương Biệt Nhũ—A king-goose is reputed to be able to absorb the milk from a mixture of milk and water, leaving the water behind, so with a bodhisattva and truth—Trong một hợp chất nước và sữa, thì vua của loài ngỗng có thể chỉ uống chất sữa, còn bỏ nước lại, dùng hình ảnh nầy đề ví với vị Bồ Tát chỉ thấm nhuần chơn lý Phật và bỏ đi những thứ tạp nhạp khác.

King of the grievous river: Sở Giang Vương—Vua của địa ngục thứ nhì trong thập điện địa ngục—The second of the ten rulers of Hades.

King of Hell: Diêm Vương.

1) Raja (skt): Minh Vương—Fierce spirits who are the messengers and manifestation of Vairocana's wrath against evil spirits—Các Minh Vương thân giáo lệnh, nhận giáo lệnh của Đức Tỳ Lô Giá Na, hiện Phẫn Nộ thân để hàng phục chúng ma.
2) Yama-raja (skt): Diêm Vương—God Yama—Còn gọi là Diêm La, Diêm Ma Vương, Diêm Ma La, Diêm Lão, hay Diêm La Vương.

King of the hell of the Black-Rope: Tống Đế Vương—The third of the ten rules of Hades, who presides over the Kalasutra—Vị chúa ngục thứ ba trong thập điện ngục vương, cai quản "Hắc Thằng" địa ngục.

King of Jewel-Lotuses: Đại Bảo Hoa Vương—King of Jewel-lotuses (the finest of such gem-flowers).

Kings—Kinnara Kings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Khẩn Na La Vương (Kinh Hoa Nghim—Phẩm 1)—They all made diligent efforts, contemplating all things, their minds always blissful, roaming freely—Các Khẩn Na La Vương nầy đều siêng năng tinh tấn quán tất cả pháp, lòng thường khoái lạc du hí tự tại:

1) Heaven of Light of Refined Intellect: Thiện Huệ Quang Minh Thiên Vương.
2) Exquisite Flower Banner: Diệu Hoa Tràng Vương.
3) Various Adornments: Chủng chủng Trang Nghiêm Vương.
4) Pleasing Sound: Duyệt Ý Hống Thinh Vương.
5) Jewel Tree Light: Bửu Thọ Quang Minh Vương.

6) Delight to the Beholder: Kiến Giả Hân Lạc Vương.
7) Adornment of Supreme Light: Tối Thắng Quang Trang Nghiêm Vương.
8) Delicate Flower Banner: Vi Diệu Hoa Tràng Vương.
9) Earth-Shaking Power: Động Địa Lực Vương.
10) Conquering Evil Beings: Nhiếp Phục Ác Chúng Vương.

Kings—Kumbanda Kings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Cưu Bàn Trà Vương (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—They all diligently practiced and studied the teachings of freedom from impediment, and emitted great light—Các Cưu Bàn Trà Vương nầy đều siêng tu học pháp môn vô ngại, phóng quang minh lớn:

1) Increase: Tăng Trưởng Vương.
2) Dragon Lord: Long Chúa Vương.
3) Banner of Adornments of Goodness: Thiện Trang Nghiêm Tràng Vương.
4) Universally Beneficial Action: Phổ Nhiêu Ích Hành Vương.
5) Most Fearsome: Thậm Khả Bố Úy Vương.
6) Handsome with Beautiful Eyes: Mỹ Mục Trang Nghiêm Vương.
7) High Peak Intellect: Cao Phong Huệ Vương.
8) Brave and Strong Arm: Dũng Kiện Tý Vương.
9) Boundless Pure Flower Eyes: Vô Biên Tịnh Hoa Nhãn Vương.
10) Enormous Godlike Face with Titan's Eyes: Quảng Đại Thiên Diệu A-Tu-La Nhãn Vương.

King Lion's Roar And Power Of Self-Mastery Buddha: Phật Sư Tử Hẩu Tự Tại Lực Vương.

Kings—Mahoraga Kings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Ma Hầu La Già Vương (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—They all diligently cultivated great and extensive skills in method to cause sentient beings to forever tear apart the net of ignorance—Các Ma Hầu La Già Vương nầy đều siêng tu tập phương tiện rộng lớn làm cho chúng sanh dứt hẳn ngu si:

1) Beneficent Wisdom: Thiện Huệ Vương.
2) Pure Dignified Sound: Thanh Tịnh Oai Âm Vương.
3) Adornment of Supreme Wisdom: Thắng Huệ Trang Nghiêm Kế Vương.
4) Lord of Sublime Eyes: Diệu Mục Chủ Vương.
5) Lamp like Banner Refuge of the Masses: Như Đăng Tràng Vi Chúng Sở Quy Vương.
6) Supreme Light Banner: Tối Thắng Quang Minh Tràng Vương.
7) Lion Guts: Sư Tử Ức Vương.
8) Sound Adorned by Myriad Subtleties: Chúng Diệu Trang Nghiêm Âm Vương.
9) Stable as a Polar Mountain: Tu Di Kiên Cố Vương.
10) Delightful Light: Khả Ái Nhạo Quang Minh Vương.

King-Master-Father: Quân Sư Phụ (Vua-Thầy và Cha).

King of merciful virtue: See Từ Lực Vương.

Kings—Naga Kings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Đại Long Vương (Kinh Hoa nghiêm—Phẩm 1)—They all worked hard making clouds and spreading rain to cause the heat and afflictions of all beings to vanish—Các Long Vương nầy đều siêng năng kéo mây rưới mưa làm tiêu trừ nhiệt não của chúng sanh:

1) Virupaksha: Tỳ Lâu Bát Xoa Vương.
2) Shakra: Ta Kiệt La Vương.
3) Subtle Banner of Cloud Sounds: Vân Âm Diệu Tràng Vương.
4) Đức Xoa Ca Vương.
5) Flaming Mouth Ocean Light: Diệm Khẩu Hải Quang Vương.
6) Ubiquitous High Cloud Banner: Phổ Cao Vân Tràng Vương.
7) Unbounded Steps: Vô Biên Bộ Vương.
8) Pure Form: Thanh Tịnh Sắc Vương.
9) Great Sound Traveling Everywhere: Phổ Vận Đại Thinh Vương.
10) No Heat or Torment: Vô Nhiệt Não Vương.

Kings—Titan Kings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): A-Tu-La Vương (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—They had all worked energetically to conquer pride and other afflictions—Các A-Tu-La vương nầy đều đã siêng năng xô dẹp ngã mạn và những phiền não:

1) Rahula: La Hầu La Vương.
2) Bhimacitta: Tỳ Ma Chất Đa La Vương.

3) Skillful Magical Arts: Xảo Huyễn Thuật Vương.
4) Great Following: Đại Quyến Thuộc Vương.
5) Great Strength: Đại Lực Vương.
6) Universal Shining: Biến Chiếu Vương.
7) Wonderful Adornment of Firm Action: Kiên Cố Hành Diệu Trang Nghiêm Vương.
8) Vast causal Wisdom: Quảng Đại Nhơn Huệ Vương.
9) Manifesting Superior Qualities: Xuất Hiện Thắng Đức Vương.
10) Sublime Voice: Diệu Hảo Âm Thinh Vương.

Kings—Yaksha Kings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Dạ Xoa Vương (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—They all strived to guard and protect all living beings—Các Dạ Xoa Vương nầy đều siêng thủ hộ tất cả chúng sanh:

1) Vaishravana: Tỳ Sa Môn Vương.
2) Independent Sound: Tự Tại Âm Vương.
3) Solemn Weapon Bearer: Nghiêm Trì Khí Trượng Vương.
4) Great Wisdom: Đại Trí Huệ Vương.
5) Lord of Flaming Eyes: Diệm Nhãn Chủ Vương.
6) Adamantine Eye: Kim Cang Nhãn Vương.
7) Arm of Courage and Strength: Dũng Kiện Tý Vương.
8) Bravely Resisting General: Dũng Địch Đại Quân Vương.
9) Rich in Material Goods: Phú Tư Tài Vương.
10) Power to Smash High Mountains: Lực Hoại Ca Sơn Vương.

King-goose: Nga Vương—See Raja-hamsa.

King of heaven: Emperor of heaven—Thiên Đế.

1) Emperor of Heaven: Vua của cõi Trời.
2) Indra: Nhân Đà La: Thích Ca—Thích Ca Bà—See Indra.
3) Sakra, king of the devaloka. One of the ancient gods of India, the god of the sky who fights the demons with his vajra or thunderbolt. He is inferior to the trimurti, Brahma, Visnu, and Siva, having taken the place of Varuna or sky. Buddhism adopted him as its defender, though, like all the gods, he is considered inferior to a Buddha or any who have attained bodhi: Vua Trời Đế Thích, vua của cung trời Đao Lợi, một trong những vị trời của Ấn Độ thời cổ. Vua cõi trời chiến đấu chống lại ma quỷ bằng kim cang chùy. Phật giáo xem vị nầy như là vị trời hộ pháp, thấp hơn Phật và các vị đã chứng ngộ Bồ Đề.

Kings of Heavens of Enjoyment of Emanations (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Hóa Lạc Thiên Vương (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—All of them worked diligently to tame living beings and enable them to attain liberation—Chư Thiên Vương nầy đều siêng điều phục tất cả chúng sanh khiến cho họ được giải thoát:

1) Skillful Transformation and Emanation: Thiện Biến Hóa Thiên Vương.
2) Light of Silent Sound: Tịch Tịnh Âm Quang Minh Thiên Vương.
3) Light of the Power of Transformation and Emanation: Biến Hóa Lực Quang Minh Thiên Vương.
4) Master of Adornment: Trang Nghiêm Chủ Thiên Vương.
5) Light of Mindfulness: Niệm Quang Thiên Vương.
6) Supreme Cloud Sound: Tối Thượng Vân Âm Thiên Vương.
7) Supreme Light of Myriad Subtleties: Chúng Diệu Tối Thắng Quang Thiên Vương.
8) Exquisite Topknot Light: Diệu Kế Quang Minh Thiên Vương.
9) Perfect Joy and Intellect: Thành Tựu Hỷ Huệ Thiên Vương.
10) Flower Light Topknot: Hoa Quang Kế Thiên Vương.

Kings of Heavens of Free Enjoyment of Others' Emanations (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Tha Hóa Tự Tại Thiên Vương (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—All of them diligently practiced and studied the vast and great teaching of independent in means of liberation—Chư Thiên Vương nầy đều siêng tu tập pháp môn rộng lớn phương tiện tự tại:

1) Sovereign Freedom: Đắc Tự Tại Thiên Vương.
2) Sublime Eye Lord: Diệu Mục Chủ Thiên Vương.
3) Beautiful Crown Banner: Diệu Quang Tràng Thiên Vương.

4) Courageous Intelligence: Dõng Mãnh Huệ Thiên Vương.
5) Wonderful Sound Phrases: Diệu Âm Cú Thiên Vương.
6) Subtle Light Banner: Diệu Quang Tràng Thiên Vương.
7) Gate of the Realm of Peace: Tịch Tịnh Cảnh Giới Môn Thiên Vương.
8) Array of Splendid Disc Banner: Diệu Luân Trang Nghiêm Tràng Thiên Vương.
9) Flower Grove Independent Intellect: Hoa Nhị Huệ Tự Tại Thiên Vương.
10) Light of Beautiful Adornments of the Power of Indra: Nhơn Đà La Lực Diệu Trang Nghiêm Quang Minh Thiên Vương.

Kings of Heavens—Kings of the Great Brahma Heavens (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Đại Phạm Thiên Vương (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—All of them had great compassion and took pity on living beings; unfolding light that illumined everywhere, they caused them to be joyful and blissful—Chư Thiên Vương nầy đều đủ đại từ thương xót chúng sanh, phóng quang chiếu khắp làm cho chúng sanh đều vui đẹp:

1) Shikhin: Thi Khí Thiên Vương.
2) Light of Wisdom: Huệ Quang Thiên Vương.
3) Radiance of Beneficent Wisdom: Thiện Huệ Quang Minh Thiên Vương.
4) Sound of Ubiquitous Clouds: Phổ Vân Âm Thiên Vương.
5) Independent Observer of the Sounds of Speech of the Worlds: Quán Thế Âm Ngôn Tự Tại Thiên Vương.
6) Eyes of Still Light: Tịch Tịnh Quang Minh Nhãn Thiên Vương.
7) All-Pervading Light: Quang Biến Thập Phương Thiên Vương.
8) Sound of Magical Displays: Biến Hóa Âm Thiên Vương.
9) Eyes of Shining Light: Quang Minh Chiếu Diệu Nhãn Thiên Vương.
10) Pleasing Ocean Sound: Duyệt Ý Hải Âm Thiên Vương.

Kings of Heavens of Great Freedom (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Đại Tự Tại Thiên Vương (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—All of them diligently contemplated the truth of formlessness, and their actions were all equanimous and impartial—Chư Thiên Vương nầy đều siêng quán sát pháp vọ tướng, chỗ thực hành bình đẳng:

1) Seas of Subtle Flames: Diệu Diệm Hải Thiên Vương—A king of a heaven of great freedom, who found the door of liberation through the tranquilityand practical power of the realm of space and the cosmos—Vị Thiên Vương được giải thoát môn có sức phương tiện tịch tịnh khắp pháp giới hư không giới.
2) Light of the Name of Freedom: Tự Tại Danh Xưng Quang Thiên Vương—Who gained the door of liberation through freely observing all things—Vị Thiên Vương được giải thoát môn quan sát khắp tất cả pháp đều tự tại.
3) Eye of Pure Virtues: Thanh Tịnh Công Đức Nhãn Thiên Vương—Who found the door of liberation of effortless action knowing that all things are not born, do not perish, and do not come or go—Vị Thiên Vương được giải thoát môn biết tất cả pháp vô tướng, không sanh diệt, vô công dụng hạnh, không lai khứ.
4) Enjoyable Great Intelligence: Khả Ái Nhạo Đại Huệ Thiên Vương—Who found the door of liberation through the ocean of wisdom directly perceiving the real character of all things—Vị Thiên Vương được giải thoát môn biển trí huệ hiện thấy thực tướng của chư pháp.
5) Freedom of Immutable Light: Bất Động Quang Tự Tại Thiên Vương—Who found the door of liberation through the great practical concentration of bestowing boundless peace and happiness on living beings—Vị Thiên Vương được giải thoát môn đại định phương tiện đem lại vô biên sự an lạc cho chúng sanh.
6) Eyes of Sublime Adornments: Diệu Trang nghiêm Nhãn Thiên Vương—Who found the door of liberation through causing observation of the truth of nullity and annihilating all ignorance and fear—Vị Thiên Vương được giải thoát môn quan sát pháp tịch tịnh dứt những si mê bố úy.

7) Light of Skillful Meditation: Thiện Tư Duy Quang Minh Thiên Vương—Who found the door of liberation through entering infinite realms without producing any activity of thought about existents—Vị Thiên Vương được giải thoát môn công hạnh tư duy khéo vào vô biên cảnh giới chẳng khởi tất cả cõi hữu lậu.
8) Delightful Great Knowledge: Khả Ái Nhạo Đại Trí Thiên Vương—Who found the door of liberation by going everywhere in the ten directions to preach the truth, yet without moving and without relying on anything—Vị Thiên Vương được giải thoát môn đến thuyết pháp khắp mười phương, nhưng vẫn bất động, vô sở y.
9) Universal Sound Array Banner: Phổ Âm Trang Nghiêm Tràng Thiên Vương—Who found the door of liberation by entry into the Buddhas' realm of tranquility and everywhee manifesting great light—Vị Thiên Vương được giải thoát môn vào cảnh giới tịch tịnh, khắp hiện quang minh của Phật.
10) Light of Fame of extreme Exertion: Cực Tinh Tấn danh Xưng Quang Thiên Vương—Who found the door of liberation by abiding in his own enlightenment, yet having an infinitely broad perspective—Vị Thiên Vương được giải thoát môn an trụ nơi chỗ tự ngộ, mà dùng vô biên cảnh giới rộng lớn làm cảnh sở duyên.

Kings of Heavens in which Light is used for Sound (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Quang Âm Thiên Vương (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—All of them dwell in the unhindered state of great peace, tranquility, joy and bliss—Chư Thiên Vương nầy đều an trụ nơi pháp môn hỷ lạc, tịch tịnh rộng lớn vô ngại:

1) Pleasing Light: Khả Ái Nhạo Quang Minh Thiên Vương.
2) Pure Subtle Light: Thanh Tịnh Diệu Quang Thiên Vương.
3) Sound of Freedom: Năng Tự Tại Âm Thiên Vương.
4) Supreme Awareness and Knowledge: Tối Thắng Niệm Trí Thiên Vương.
5) Delightful Pure Subtle Sound: Khả Ái Nhạo Thanh Tịnh Diệu Âm Thiên Vương.
6) Sound of Skillful Meditation: Thiện Tư Duy Âm Thiên Vương.
7) Universal Sound Illuminating Everywhere: Phổ Âm Biến Chiếu Thiên Vương.
8) Most Profound Light Sound: Thậm Thâm Quang Âm Thiên Vương.
9) Pure Name Light: Vô Cấu Xưng Quang Minh Thiên Vương.
10) Supreme Pure Knowledge Light: Tối Thắng Tịnh Huệ Quang Thiên Vương.

Kings of Heavens of the Suyama (heavens) (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Dạ Ma Thiên Vương (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—All of them diligently cultivated great roots of goodness, and their minds were always joyful and content—Chư Thiên Vương nầy đều siêng năng tu tập căn lành rộng lớn, thường có lòng hỷ túc:

1) Timely Portion: Thiện Thời Phần ThiênVương.
2) Delightful Light: Khả Ái Nhạo Quang Minh Thiên Vương.
3) Banner of Inexhaustible Wisdom and Virtue: Vô Tận Huệ Công Đức Tràng Thiên Vương.
4) Skilled in Miraculous Displays: Thiện Biến Hóa Đoan Nghiêm Thiên Vương.
5) Great Light of Memory Power: Tổng Trì Đại Quang Minh Thiên Vương.
6) Inconceivable Wisdom: Bất Tư Nghì Trí Huệ Thiên Vương.
7) Circular Navel: Luân Tê Thiên Vương.
8) Light Flames: Quang Diệm Thiên Vương.
9) Illumination: Quang Chiếu Thiên Vương.
10) Greatly Famed for Universal Observation: Phổ Quán Sát Đại Danh Xưng Thiên Vương.

Kings of Heavens—Kings of Thirty-Three Heavens (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Đao Lợi Thiên Vương (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—All of them strived to bring forth great works in all worlds—Chư Thiên Vương nầy đều siêng phát khởi phước nghiệp rộng lớn của tất cả thế gian:

1) Shakra-Indra: Thích Ca Nhơn Đà La Thiên Vương.
2) Everywhere Intoning Fulsome Sound: Phổ Xưng Mãn Âm Thiên Vương.

3) Kind Eyes Jewel Topknot: Từ Mục Bửu Kế Thiên Vương.
4) Jewel Light Banner Fame: Bửu Quang Tràng Danh Xưng Thiên Vương.
5) Joy-Producing Topknot: Phát sanh Hỷ Lạc Kế Thiên Vương.
6) Admirable Right Mindfulness: Khả Ái Nhạo Chánh Niệm Thiên Vương.
7) Suprem Sound of the Polar Mountain: Tu Di Thắng Âm Thiên Vương.
8) Perfect Mindfulness: Thành Tựu Niệm Thiên Vương.
9) Pleasing Flower Pure Light: Khả Ái Nhạo Tịnh Hoa Quang Thiên Vương.
10) Independent Light Able to Enlighten: Tự Tại Quang Minh Năng Giác Ngộ Thiên Vương.

King of all ideas or aims: Đại Nghĩa Vương.

King Krta of Kashmere: Cát Lợi Đa Vương—King Krta of Kashmere, whose descendants were opposed to Buddhism; they were dethroned by Kaniska, who restored Buddhism; but later the royal regained the throne and drove out the Buddhist monks—Vua Cát Lợi Đa, mà con cháu của ông sau nầy chống đối Phật giáo, bị Ca Nhị Sắc Già (Kaniska) lật đổ để hồi phục Phật giáo trong vương quốc, nhưng về sau nầy thì con cháu của dòng Cát Lợi Đa khôi phục ngai vàng và đuổi chư Tăng đi.

King of Kindness and Strength Buddha: Phật Từ Lực Vương.

King of maras: Ma Vương—See Mara-raja.

King of the Ten Vows: Samantabhadra (skt)—Thập Nguyện Vương—See Ten vows of respects of Samantabhadra Bodhisattva.

Kings of the Tushita Heavens (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Đâu Suất Thiên Vương (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—All of them diligently kept in mind the names and epithets of the Buddhas—Chư Thiên Vương nầy đều siêng trì niệm danh hiệu của tất cả chư Phật:

1) Contented: Tri Túc Thiên Vương.
2) Ocean Bliss Topknot: Hỷ Lạc Hải Kế Thiên Vương.
3) Supreme Virtue Banner: Tối Thắng Công Đức Tràng Thiên Vương.
4) Still and Silent Light: Tịch Tịnh Quang Thiên Vương.
5) Pleasing beautiful Eyes: Khả Ái Nhạo Diệu Mục Thiên Vương.
6) Clear Moon on a Jewel Peak: Bửu Phong Tịnh Nguyệt Thiên Vương.
7) Supreme Courage and Strength: Tối Thắng Dũng Kiện Lực Thiên Vương.
8) Subtle Diamond Light: Kim Cang Diệu Quang Minh Thiên Vương.
9) Constellation Array Banner: Tinh Tú Trang Nghiêm Tràng Thiên Vương.
10) Pleasing Adornment: Khả Ái Nhạo Trang nghiêm Thiên Vương.

Kings of Heavens of Universal Purity (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Biến Tịnh Thiên Vương (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—They were all already abiding securely in the great teaching and worked diligently to benefit all worlds—Chư Thiên Vương nầy đều đã an trụ pháp môn rộng lớn, siêng làm lợi ích cho thế gian:

1) Pure reputation: Thanh Tịnh Danh Xưng Thiên Vương.
2) Supreme Vision: Tối Thắng Kiến Thiên Vương.
3) Virtue of Tranquility: Tịch Tịnh Đức Thiên Vương.
4) Sound of the Polar Mountain: Tu Di Âm Thiên Vương.
5) Eye of Pure Mindfulness: Tịnh Niệm Nhãn Thiên Vương.
6) Lord of World Sovereign: Thế Gian Tự Tại Chúa Thiên Vương.
7) Light Flame Sovereign: Quang Diệm Tự Tại Thiên Vương.
8) Enjoyer of Meditation on the Truth and Creating Demonstrations: Nhạo Tư Duy Pháp Biến Hóa Thiên Vương.
9) Baner of Miraculous Displays: Biến Hóa Tràng Thiên Vương.
10) Exquisite Array of Constellation Sound: Tinh Tú Âm Diệu Trang nghiêm Thiên Vương.

Kings of Heavens of Vast Results (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Quảng Quả Thiên Vương (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—They all dwelt at peace in the palace of tranquility—Chư Thiên Vương nầy đều dùng pháp tịch tịnh mà làm cung điện và an trụ trong đó:

1) Banner of Delightful Light of Truth: Ái Nhạo Pháp Quang Minh Tràng Thiên Vương.

2) Ocean of Pure Adornments: Thanh Tịnh Trang Nghiêm Hải Thiên Vương.
3) Light of Supreme Wisdom: Tối Thắng Huệ Quang Minh Thiên Vương.
4) Independent Wisdom Banner: Tự Tại Trí Huệ Tràng Thiên Vương.
5) Delight in Tranquility: Nhạo Tịch Tịnh Thiên Vương.
6) Eye of Universal Knowledge: Phổ Trí Nhãn Thiên Vương.
7) Delight in Use of Intellect: Nhạo Triển Huệ Thiên Vương.
8) Light of Intellect Sown with Virtue: Thiện Chủng Huệ Công Đức Quang Minh Thiên Vương.
9) Undefiled Tranquil Light: Vô Cấu Tịch Tịnh Quang Thiên Vương.
10) Vast Pure Light: Quảng Đại Thanh Tịnh Quang Thiên Vương.

King of Hell: Diêm vương—Minh Vương—The rajas—King of hell—Fierce spirits who are the messengers and manifestation of Vairocana's wrath against evil spirits—Các Minh Vương thân giáo lệnh, nhận giáo lệnh của Đức Tỳ Lô Giá Na, hiện Phẫn Nộ thân để hàng phục chúng ma.

King of Immateriality: Không vương (Buddha).

King Infinite Voices Buddha: Phật Vô Lượng Âm Thinh Vương.

King of the Kinnaras: Druma (skt)—Pháp Kiên Na La Vương—Vua Kiên Na La—See Kinnara.

King Kosala: Vua Câu Xá La.

King of the mahadruma Kinnaras: Đại Thọ Khẩn Na La Vương—The Indra's musicians, who live on Gandha-madana.

King of Mara: Lord of the sixth heaven of the desire-realm—Ma vương—See Mara-raja.

King of merciful power: Maitribala-raja (skt)—King of merciful virtue—Từ Lực Vương—See Maitribala-raja.

King of the mountains: Sơn vương.

King Precious Lotus Skillful Dwelling Beneath The Sala Tree Buddha: Phật Bảo Liên Hoa Thiện Trụ Ta La Thọ Vương.

King Rare As The Udumbara Flower Buddha: Phật Ưu Đàm Bát La Hoa Thù Thắng Vương.

King's relatives on his maternal side: Hoàng thích.

King's relatives on the paternal side: Hoàng thân.

King of samadhi: Vương Tam Muội—Tam Muội Vương—Tam Muội Vương Tam Muội—Thủ Lăng nghiêm Định—The highest degree of samadhi, obtained by invoking Buddha or sitting in meditation or trance—Loại Tam Muội thắng diệu nhứt trong tất cả các thứ tam muội, cũng là tên khác của Thủ Lăng Nghiêm định.

King of stars Buddha: Natchatraraja-Buddha (skt)—Tú Vương Phật.

King of the star-flower: Naksatra-raja-sankusumitabhijna (skt)—Túc Vương Hoa—King of the star-flower, a bodhisattva in the Wonder Lotus Sutra—Một vị Bồ Tát trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

King of Successive Victories: Liên Thắng Vương.

King of the teaching: Pháp Vương (The Buddha, King of the Teaching or Heaven king of Name of Freedom—Như Lai Pháp Vương hay Tự Tại Danh Thiên Vương)—According to the Buddha in the Flower Adornment Sutra—Theo Đức Thế Tôn trong Kinh Hoa nghiêm:

1) Who appears in the world: Người xuất hiện trong trần thế.
2) Who is able to light the lamp of sublime truth which illumines the world: Người có khả năng thắp đèn diệu pháp chiếu khắp cõi đời.
3) His state is boundless and inexhaustible: Cảnh giới của Như Lai vô biên vô tận.

King of Treasures: Bảo Vương.

1) The precious King or King of Treasures: Vua của Kho Báu.
2) A title of Buddha: Một danh hiệu của Đức Phật.
3) The ruler of the continent west of Sumeru: Vị Từ Tôn ngự trị trên lục địa về phía tây của núi Tu Di.
4) Jewel-lord: Bảo Chủ—Lord of jewels.

King of Treasures Samadhi: Bảo Vương Tam Muội—The King of Treasures samadhi, achieved by fixing the mind on Buddha—Đạt tới Bảo Vương Tam Muội do việc niệm Phật Tam Muội.

King of Univeral Purity: Biến Tịnh Vương—Vua của cõi Trời Biến Tịnh (cõi trời thứ ba trong cõi tam thiền thuộc sắc giới). ** See Deva.

King of Universal and Supernatural Illumination: A Buddha is known as King of universal and supernatural illumination—Đẳng Diệu Giác Vương.

King Vast Adornment Buddha: Phật Quảng Trang Nghiêm Vương.

King Well-Stilled Moon-Sound And Wonderful Venerable Wisdom Buddha: Phật Thiện Tịch Nguyệt Âm Diệu Tôn Trí Vương.

King of wisdom-lamp: Tuệ Đăng Vương—A king who gave his flesh and blood to save the lives of others—Vị vua đã bố thí máu thịt mình để cứu người.

King Wisdom Like Mountains And Seas And Self-Mastery's Penetrations Buddha: Phật Sơn Hải Huệ Tự Tại Thông Vương.

King of Yaksas and guardian of the secrets of Buddha: Vajirasattva (skt)—Bí mật chủ.

Kingdom (n): Vương quốc.

Kingdom of gods: Kingdom of celestials—Nước Trời—Nước của chư Thiên.

Kingdom of light and virtue: Quang Đức quốc—See Avabhasa.

Kingdom of Righteousness: Vương quốc Chánh Đạo.

Kingship (n): Vương quyền.

Kinhin (jap): Cankrama (skt)—Kinh hành—A Japanese term for "walking meditation," usually used in Zen. After a session of seated meditation (Zazen), practitioners commonly walk in a line, with heads down, looking at the ground. This practice is said to refresh the body while maintaining the mind's concentration on meditation—Từ ngữ Nhật Bản dùng để chỉ "Hành Thiền," thường được dùng trong Thiền. Sau một thời khóa tọa thiền, hành giả thường đi bách bộ trong một hàng, đầu ngó xuống, nhìn dưới đất. Loại thực tập này được dùng để làm cho cơ thể khỏe khoắn và giữ cho tâm chánh niệm trong thiền.

Kinkakuji (jap): Chùa Kim Các (Nhật Bản).

Kinnara (skt): Half horse, half man—Nhân Phi Nhân—Khẩn na la trong Thiên long bát bộ—Chân Đạt La Đại Tướng—Non-Human Angels—A being resembling but not a human being. A being having the appearance of humans but possessing parts of animals. A kind of mythical celestial musician. It has a horse-like head with one horn, and a body like that of human. The males sing and the females dance. They are described as "men yet not men." They are one of the eight classes of heavenly musicians; they are also described as horned, as having crystal lutes, the females singing and dancing, and as ranking below gandharvas—Một chúng sanh giống như con người, có dáng vẻ như người nhưng lại có các bộ phận trong cơ thể của loài thú, một nhạc sĩ huyền thoại của cõi trời, có đầu ngựa với một sừng, và thân hình giống như hình người. Con nam thì ca còn con nữ thì múa. Còn gọi là "Ca Thần" có sừng, với những ống sáo thủy tinh trong suốt. Ca Thần Nữ thường vừa ca vừa múa. Những Ca Thần nầy được xếp dưới hạng Càn Thát Bà.

1) Mythical beings (heavenly beings), or musicians of Kuvera, with a human figure and the head of a horse or with a horse's body and the head of a man. They are described as "men yet not men." They are one of the eight classes of heavenly musicians; they are also described as horned, as having crystal lutes, the females singing and dancing, and as ranking below gandharvas—Khẩn na la trong Thiên long bát bộ—Một chúng sanh (chúng sanh cõi trời) nửa ngựa nửa người, hoặc mình người đầu ngựa, hoặc mình ngựa đầu người. Còn gọi là "Ca Thần" có sừng, với những ống sáo thủy tinh trong suốt. Ca Thần Nữ thường vừa ca vừa múa. Những Ca Thần nầy được xếp dưới hạng Càn Thát Bà.
2) Kinnara, one of the eight classes of supernatural beings in the Lotus Sutra or eight Vajra Deities—Khẩn-Na-La, một trong tám chúng sanh siêu nhân trong Kinh Liên Hoa—See Eight classes of supernatural beings in the Lotus Sutra.

** See Eight classes of divinities, Eight classes of supernatural beings in the Lotus Sutra, Eight classes of nagas and devas, and Twelve spirits connected with the Master of Healing.

Kin-Shi-Cho-O (jap): Garuda (skt)—Dragon-devouring bird—King of birds—Kim Xí Điểu—See Garuda.

Kinship (n): Quan hệ thân thuộc—Quan hệ huyết tộc.

Kiriyama, Seiyu (1921 -): Founder of Agonshu, a Japanese Buddhist sect that claim to have received pure and original Buddhism as taught in its earliest texts. Kiriyama asserts that he received a vision of Kannon (Avalokitesvara) in 1970, during which he was told the problems of most people, including himself, are caused by the malicious actions of the dead, who plague the living unless the karmic ties that allow them to do so are cut off. Subsequent to this vision, he founded a new movement that emphasized worship of Kannon. His followers also commonly engage in ascetic practices designed to cut off karma, as well as meditation, reciting Buddhist texts, and standing under waterfalls in order to cleanse themselves. In 1978 he began calling his organization Agonshu, claiming that its doctrines and practices derive from the Agamas—Vị sáng lập ra tông phái Agonshu của Nhật Bản, tông phái này tuyên bố là đã nhận được giáo pháp thanh tịnh và nguyên thủy Phật giáo đã được giảng dạy trong những kinh văn buổi sớm sủa nhất. Kiriyama xác nhận rằng chính ông đã nhận được nhãn năng của ngài Quán Thế Âm vào năm 1970, trong lúc ấy ông được dạy rằng trở ngại của hầu hết mọi người kể cả ông gây ra bởi những hành động xấu ác của người chết, những người gây tai họa cho người sống trừ phi nào những ác nghiệp ấy bị cắt đứt. Theo sau nhãn năng, ông thành lập một phong trào nhấn mạnh đến việc lễ bái ngài Quán Âm. Những đệ tử của ông cũng thường tham dự vào việc tu tập khổ hạnh được phác họa ra để cắt đứt ác nghiệp, cũng như tu tập thiền định, trì tụng kinh điển và đứng dưới thát nước để tự thanh lọc mình. Năm 1978 ông bắt đầu gọi tổ chức của ông là Agonshu, và tuyên bố rằng giáo thuyết và thực hành đều lấy từ trong Kinh A Hàm.

Kisa Gautami (skt): Kisa Gautami was a young woman from a rich family who was married a wealthy merchant. When her only son was about a year old, he suddenly fell ill and died. Overwhelmed with grief, Kisa Gautami took the dead child in her arms and went from house to house asking people if they knew of a medicine that could restore her child's life. Of course no one was able to help her. Finally, she met a follower of the Buddha, who advised her to see the Buddha. When she carried the dead child to the Buddha and told him her sad story, he listened with patience and compassion. The Buddha wanted her to recognize that suffering is a fact of life and that no one can avoid it. He said to her, "There is only one way to solve your problem. Go and get me five mustard seeds from any family in which there has never been a death." Kisa Gautami set off to look for such a household but without success. Every family she visited had experienced the death of one person or another. At last, she understood what the Buddha had wanted her to find out for herself – that death comes to all. Accepting the fact that death is inevitable, she no longer grieved. She took the child's body away and later returned to the Buddha to become one of his followers—Kisa Gautami là tên của một thiếu nữ thuộc hàng thế gia vọng tộc, kết hôn với một thương gia giàu có. Đến khi con trai của bà lên một tuổi, thì nó đột nhiên phát bệnh mà qua đời. Vì quá buồn khổ nên bà Kisa Gautami mang xác đứa con trên tay đi hết nhà này qua nhà khác hỏi xem người ta có biết thuốc gì cứu sống con bà hay không. Dĩ nhiên là không ai có thể giúp bà được cả. Cuối cùng, bà gặp được một vị đệ tử của Đức Phật, người đã khuyên bà nên đến gặp Phật. Khi bà mang xác con đến gặp Phật và kể cho Đức Phật nghe câu chuyện buồn của bà, Đức Phật lắng nghe với tất lòng bi mẫn. Đức Phật muốn bà phải nhận ra khổ đau là một sự kiện thật của đời sống mà không ai có thể tránh được nên Ngài bèn bảo bà: "Có một cách giải quyết vấn đề. Bà đi tìm cho ta năm hạt cải từ những gia đình chưa có người chết." Nghe xong Kisa Gautami bèn ra đi tìm hạt cải từ những gia đình không có người chết, nhưng thất bại vì gia đình nào bà đến gặp cũng đều đã có người chết. Cuối cùng bà hiểu ra rằng Đức Phật muốn tự bà tìm ra – Cái chết đến với tất cả mọi người. Chấp nhận cái chết là một sự kiện không tránh khỏi trong đời sống nên bà không còn buồn khổ nữa. Bà liền chôn cất con, sau đó bà trở lại gặp và xin quy-y Phật.

Kisu-Chijo (jap): Wei-Tsung-Chih-Chang—Qui Tông Trí Thường—See Zhi-Chang-Kui-Zong.

Kito (jap): Kỳ đảo (cầu nguyện).

Kiyosumi (jap): Núi Thanh Trừng (Nhật Bản).

Kleang Temple: Chùa Kleang—Name of a temple, located in Sóc Trăng town, Sóc Trăng province, South Vietnam. The temple was built in 1533 and has been restored many times. The main hall was restored 80 years ago. This is one of the most ancient famous temples of Soc Trăng town. The temple always holds Khmer cultural ceremonies and activities—Tên một ngôi chùa tọa lạc trong thị xã Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, Nam Việt Nam. Chùa được xây cất từ năm 1533 và được trùng tu nhiều lần. Ngôi chánh điện được trùng tu cách đây 80 năm. Đây là một trong những ngôi chùa cổ nổi tiếng của thị xã Sóc Trăng. Chùa thường tổ chức lễ hội và sinh hoạt văn hóa của dân tộc Khmer trong vùng.

Klesas (skt): Kilesha (p)—Phiền não—Affliction (trouble—Hindrance—Pain from disease—Anguish—Distress—Defilement—Moral depravity—The three fires: lust, hatred and illusion).

(I) An overview of Klesa—Tổng quan về Klesa: Klesa is a Sanskrit term for affliction, distress, worldly cares, vexations, and as consequent reincarnation. They are such troubles as desire, hate, stupor, pride, doubt, erroneous views, etc., leading to painful results in future rebirths, for they are karma-messengers executing its purpose. Klesa also means "negative mental factors," that lead beings to engage in non-virtuous actions, which produce karmic results. Klesa are all defilements that dull the mind, the basis for all unwholesome actions that bind people to the cycle of rebirths. People also call Klesa the thirst of Mara. In order to attain enlightenment, the number one priority is to eliminate these defilements by practicing meditation on a regular basis. Klesa also means all defilements that dull the mind, the basis for all unwholesome actions as well as kinks that bind people to the cycle of rebirths. People also call Klesa the thirst of Mara. In order to attain enlightenment, the number one priority is to eliminate these defilements by practicing meditation on a regular basis—Klesa theo Phạn ngữ có nghĩa là "Sử", là tên khác của phiền não hay những lo âu thế gian, dẫn đến luân hồi sanh tử. Chúng là những trở ngại như ham muốn, thù ghét, cao ngạo, nghi ngờ, tà kiến, vân vân, dẫn đến những hậu quả khổ đau trong tương lai tái sanh, vì chúng là những sứ giả bị nghiệp lực sai khiến. Klesa còn có nghĩa là "những yếu tố làm ô nhiễm tâm," khiến cho chúng sanh làm những việc vô đạo đức, tạo nên nghiệp quả. Phiền não chỉ tất cả những nhơ bẩn làm rối loạn tinh thần, cơ sở của bất thiện, cũng như gắn liền con người vào chu kỳ sanh tử. Người ta còn gọi chúng là khát vọng của Ma vương. Muốn giác ngộ trước tiên con người phải cố gắng thanh lọc tất cả những nhơ bẩn nầy bằng cách thường xuyên tu tập thiền định. Nhơ bẩn có nhiều thứ khác nhau. Klesa còn có nghĩa là ô nhiễm hay tai họa, chỉ tất cả những nhơ bẩn làm rối loạn tinh thần, cơ sở của bất thiện, cũng như gắn liền con người vào chu kỳ sanh tử. Người ta còn gọi chúng là khát vọng của Ma vương. Muốn giác ngộ trước tiên con người phải cố gắng thanh lọc tất cả những nhơ bẩn nầy bằng cách thường xuyên tu tập thiền định. Nhơ bẩn có nhiều thứ khác nhau.

(II) There are different kinds of kleshas—Có nhiều loại phiền não khác nhau:

(A) There are five great passions or disturbers or Klesas—Có năm phiền não căn bản—See Five great disturbers.

(B) There are six great klesa, passion or distressers—Có sáu phiền não lớn—See Six great klesas, passions or distressers.

(C) According to Visuddhi-Magga, there are ten kleshas—Theo Visuddhi-Magga, có mười thứ ô nhiễm:

1) Trishna: Craving or desire—Thèm muốn.
2) Hate: Oán thù.
3) Delusion: Lầm lạc.
4) Pride: Kiêu căng.
5) Drishti: False views—Tà kiến.
6) Vichikitsa: Doubt—Nghi hoặc.
7) Rigidity: Cứng nhắc.
8) Excitability: Sôi nổi.
9) Shameless: Trơ tráo (không biết hổ thẹn).

10) Lack of conscience: Thiếu lương tâm đạo đức.

Klesas arising from false reasoning: Phân biệt khởi phiền não—Phiền não y nương vào các duyên mà khởi dậy những tà lý luận—See Two kinds of affliction (B).

Klesa which is natural to all: Câu sinh khởi phiền não—Phiền não do huân tập từ vô thủy đến nay—See Two kinds of affliction (B).

Klesadvaya (skt): Nhị Phiền Não—See Two kinds of affliction.

Klesakshaya (skt): Phiền não đoạn hay sự đoạn diệt các phiền não—The extinction of the evil desires.

Klesavarana (skt): Phiền não chướng—Affliction obstacles—Afflictive hindrance—Barrier of temptation, passion or defilement—Hindrance of impurity—Hindrance of passions—Hindrance on spiritual progress.

1) The passions and delusion which aid rebirth and hinder entrance into nirvana: Những dục vọng và ảo ảnh tiếp sức cho tái sanh và làm chướng ngại Niết bàn. Phiền não chướng còn có nghĩa là những trở ngại của phiền não. Phiền não được chia làm hai nhóm, phiền não chính và phụ. Phiền não chính gồm những thúc đẩy xấu vốn nằm trong nền tảng của mọi tư tưởng và ước muốn gây đau khổ.
2) The barrier of temptation, passion or defilement, which obstructs the attainment of the nirvana. Klesa is also means hindrance of the afflictions. Klesa is generally divided into two groups, primary and secondary. The primary comprises of such evil impulses that lie at the foundation of every tormenting thought and desire: Những rào cản của dục vọng và uế trược làm trở ngại sự thành đạt Niết bàn.

** See Two hindrances (A), and Six great klesas, passions or distressers.

Klesavarana-Jneyavarana (skt): Phiền Não Chướng và Sở Tri Chướng—Hindrances caused by evil passions and by intellection—Những chướng ngại gây nên bởi phiền não và tri thức.

Klishtamanas (skt): Nhiễm ô ý hay mạt na bị ô nhiễm—Manas contaminated.

Klistamano consciousness (Alaya): Ý căn—See Klistamano-vijnana, and Seven consciousnesses.

Klistamano-vijnana (skt): Klistamanas consciousness—Đệ Nhị Năng Biến—Thức Mạt Na—Ý Căn—Second power of change—Disturbed-mind, consciousness or self-consciousness which gives form to the universe—Seventh consciousness—The discriminating and constructive sense. It is more than the intellectually perceptive. It is the cause of all egoism (it creates the illusion of a subject "I" standing apart from the object world) and individualizing of men and things (all illusion arising from assuming the seeming as the real)—The self-conscious defiled mind, which thinks, wills, and is the principal factor in the generation of subjectivity. It is a conveyor of the seed-essence of sensory experiences to the eighth level of subconsciousness—Đây là lý trí tạo ra mọi hư vọng. Nó chính là nguyên nhân gây ra bản ngã (tạo ra hư vọng về một cái "tôi" chủ thể đứng tách rời với thế giới khách thể). Mạt Na Thức cũng tác động như là cơ quan chuyển vận "hạt giống" hay "chủng tử" của các kinh nghiệm giác quan đến thức thứ tám (hay tàng thức). **See Second power of change, and Eight consciousnesses (I) (B)..

Knee: Đầu gối.

Knee-Animals: Đầu gối sanh Bàng sanh—When the person's knees are the last to remain warm, the spirit of that person has been reborn among animals—Khi điểm nóng sau cùng trong thân thể là đầu gối, thì thần thức của người ấy đã tái sanh vào loại bàng sanh (thú).

Kneel with incense: Quỳ Hương—A form of punishment where on has to kneel until the incense burned out. Some incense takes several hours before it burned out completely—Một hình thức phạt mà người bị phạt phải quỳ cho đến khi tàn một cây hương. Một vài loại nhang cháy hết phải mất mấy giờ đồng hồ.

Knife: Dao—Knife (chopper)—See Eight appurtenances of a monk or a nun.

Knives and staves: Nạn gươm đao—See Seven calamities (B).

Knots: Hệ Phược—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are four knots—Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tầm Cầu, có bốn Hệ Phược—See Four knots.

Knot of hatred: Oán kết.

Know (v): Biết.

Know action is ungraspable: Biết hạnh bất khả đắc—See Ten kinds of adamantine mind of commitment to universal enlightenment (10).

Know affairs: tri sự.

Know beforehand: Biết trước.

Know to behave: Biết cư xử.

Know that the body of one sentient being enters all realms of sentient beings: Biết một thân chúng sanh vào khắp tất cả chúng sanh giới—See Ten kinds of certain understanding of the realm of sentient beings.

Know all Buddhas' fulfillment of the ten powers and attainment of true enlightenment: Biết tất cả Như Lai đầy đủ thập lực thành Chánh Đẳng Chánh Giác—See Ten kinds of realizational knowledge possessed by Great Enlightening Beings.

Know the Buddha-law: Know the deep meaning of the sautras—Tri pháp (hiểu biết thâm nghĩa của Phật pháp).

Know that all Buddhas of all times and all the beings they teach are essentially equal, definitely, without duality: Chư Phật đều biết tam thế tất cả chư Phật, cùng tất cả chúng sanh được giáo hóa thể tánh bình đẳng, quyết định không hai—All Buddhas know that all Buddhas of all times and all the beings they teach are essentially equal, definitely, without duality, one of the ten kinds of mastery of nondual action of all Buddhas—See Ten kinds of mastery of nondual action of all Buddhas.

Know Buddha is ungraspable: Biết Phật bất khả đắc—See Ten kinds of adamantine mind of commitment to universal enlightenment (10).

Know all the Buddha-worlds: To have the infinite Buddha-wisdom and to know how to save all beings in them—Tri vô biên chư Phật thế giới.

Know clearly all sentient beings: Biết rõ chúng sanh—See Ten kinds of unimpeded function relating to knowledge.

Know the created and uncreated are ungraspable: Biết hữu vi vô vi bất khả đắc—See Ten kinds of adamantine mind of commitment to universal enlightenment (10).

Know the dharmas: Tri Pháp.

1) In the exoteric sects, to know the deep meaning of the sutras: Tri Pháp Hiển Giáo—Người biết được các nghĩa thâm sâu của kinh điển.
2) In the esoteric sects, to know the mysteries: Tri Pháp Mật Giáo—Người biết được sự tướng bí mật.

Know the different classes of people: Biết người—See Seven knowings.

Know all the different phenomena in all worlds, interrelated in Indra's net: Biết hết tất cả thế giới chủng, trong tất cả pháp giới những sự sai biệt như lưới Thiên Đế không thừa sót—See Ten exhaustive knowledges of all Buddhas.

Know the doctrine: Quán đạo.

Know the doctrine thoroughly: Quán Đạo—Thấu triệt giáo pháp.

Know domains of the network of the ten directions: Biết chừng ngằn mười phương xuất sanh trí huệ—See Ten ways of generating knowledge of Great Enlightening Beings.

Know Enlightening Beings are ungraspable: Biết Bồ Tát bất khả đắc—See Ten kinds of adamantine mind of commitment to universal enlightenment (10).

Know all enlightening beings' vows and practices, mastery, preservation of the teaching, and mystical transfigurations: Biết tất cả Bồ Tát nguyện hạnh, tự tại, trụ trì, biến hóa—See Ten kinds of realizational knowledge possessed by Great Enlightening Beings.

Know Enlightenment is ungraspable: Biết Bồ Đề bất khả đắc—See Ten kinds of adamantine mind of commitment to universal enlightenment (10).

Know the equality of faculties of all sentient beings: Biết tất cả chúng sanh các căn bình

đẳng—See Ten kinds of realizational knowledge possessed by Great Enlightening Beings.

Know by experience: Chứng giác—To prove and perceive.

Know the good and bad acts of all sentient beings: Biết tất cả chúng sanh thiện và bất thiện hiện hành—See Ten kinds of realizational knowledge possessed by Great Enlightening Beings.

Know how to exterpate afflictions: Biết đoạn trừ phiền não—See Ten kinds of jewel-like state in unexcelled complete perfect enlightenment (5).

Know the mentalities of all sentient beings: Biết tất cả chúng sanh tâm tánh phân biệt—See Ten kinds of jewel-like state in unexcelled complete perfect enlightenment (8).

Know the perspective of all sentient beings: Biết tất cả cảnh giới của chúng sanh—See Ten kinds of jewel-like state in unexcelled complete perfect enlightenment (8).

Know how to prevent afflictions: Biết phòng hộ phiền não—See Ten kinds of jewel-like state in unexcelled complete perfect enlightenment (5).

Know how to reject afflictions: Biết nhàm lìa phiền não—See Ten kinds of jewel-like state in unexcelled complete perfect enlightenment (5).

Know how to stop afflictions: Biết ngăn dứt phiền não—See Ten kinds of jewel-like state in unexcelled complete perfect enlightenment (5).

Know the impassioned habitual activities of all sentient beings: Biết tất cả chúng sanh phiền não tập khí hiện hành—See Ten kinds of realizational knowledge possessed by Great Enlightening Beings.

Know all the inclinations of all sentient beings' minds: Biết rõ tất cả tâm sở thích của chúng sanh—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (5) (i).

Know the infinity of all things: Biết tất cả pháp vô lượng tướng—See Ten kinds of realizational knowledge possessed by Great Enlightening Beings.

Know that all instants, past, future and present, are one instant, definitely, without duality: Chư Phật đều biết tam thế tất cả sát na là một sát na, quyết định không hai—All Buddhas know that all instants, past, future and present, are one instant, definitely, without duality, one of the ten kinds of mastery of nondual action of all Buddhas—See Ten kinds of mastery of nondual action of all Buddhas.

Know the interpenetration of mental activities of all sentient beings: Biết chúng sanh tâm hành vô ngại—See Ten kinds of realizational knowledge possessed by Great Enlightening Beings.

Know the lands and congregations of all Buddhas present in the cosmos, their teaching and training: Biết hiện tại thập phương tận hư không pháp giới tất cả Phật, quốc độ, chúng hội, thuyết pháp, điều phục—See Ten kinds of profound penetration of the Buddhas's teachings of Great Enlightening Beings.

Know the Law: Biết pháp—See Seven knowings.

Know the light of knowledge of all Buddha teachings is unobstructed: Biết tất cả Phật pháp trí huệ quang minh vô ngại—See Ten kinds of contemplation of knowledge of Great Enlightening Beings.

Know the meaning: Biết nghĩa—See Seven knowings.

Know the mental compulsions of all sentient beings: Biết tất cả chúng sanh tâm sử hiện hành—See Ten kinds of realizational knowledge possessed by Great Enlightening Beings.

Know the mind is ungraspable: Biết tâm bất khả đắc—See Ten kinds of adamantine mind of commitment to universal enlightenment (10).

Know the misconceptions and delusions of all worldlings without clinging to them: Biết tất cả thế gian điên đảo mộng tưởng đều vô sở trước xuất sanh trí huệ—See Ten ways of generating knowledge of Great Enlightening Beings.

Know moderation: Biết điều tiết (biết thiểu dục tri túc)—See Seven knowings.

Know no where to go: Không biết đi đâu.

Know one another: Tương tri.

Know one's appellations: Biết những xưng tán—See Ten ways of knowing the worlds of past, present and future of all Enlightening Beings.

Know one's definitions: Biết những an lập—See Ten ways of knowing the worlds of past, present and future of all Enlightening Beings.

Know one's deliberations: Biết những luận nghị—See Ten ways of knowing the worlds of past, present and future of all Enlightening Beings.

Know one's endlessness: Biết kia vô tận—See Ten ways of knowing the worlds of past, present and future of all Enlightening Beings.

Know one's faults: Tri quá—Biết lỗi mình—In Buddhism, Buddhists should never look at other's fault, but know your own—Trong đạo Phật, Phật tử đừng bao giờ nhìn lỗi người khác, mà hãy tự biết lấy lỗi của chính mình.

Know the future is ungraspable: Biết vị lai bất khả đắc—See Ten kinds of adamantine mind of commitment to universal enlightenment (10).

Know one's heart in reality: Như thực tri kiến tâm—Trí sáng suốt của Như Lai, do tự xem xét mình mà phát lộ (không theo người khác, không do người khác).

Know one's orders: Biết những chế lịnh—See Ten ways of knowing the worlds of past, present and future of all Enlightening Beings.

Know one's own capability: Tự lượng.

Know one's place: An phận thủ thường—To seek contentment in ordinariness—To have no fighting spirit.

Know one's provisional names: Biết những giả danh—See Ten ways of knowing the worlds of past, present and future of all Enlightening Beings.

Know one's quiescence: Biết kia tịch diệt—See Ten ways of knowing the worlds of past, present and future of all Enlightening Beings.

Know one's rules: Biết những quy tắc—See Ten ways of knowing the worlds of past, present and future of all Enlightening Beings.

Know oneself: Biết mình—See Seven knowings.

Know one's speech: Biết những ngôn ngữ—See Ten ways of knowing the worlds of past, present and future of all Enlightening Beings.

Know one's total emptiness: Biết tất cả là "không."—See Ten ways of knowing the worlds of past, present and future of all Enlightening Beings.

Know the order of appearance of all Buddhas of the future: Biết tất cả vị lai tất cả thứ đệ của các vị Phật—See Ten kinds of profound penetration of the Buddhas's teachings of Great Enlightening Beings.

Know the order of appearance of all Buddhas of the past: Biết quá khứ tất cả thứ đệ của các vị Phật—See Ten kinds of profound penetration of the Buddhas's teachings of Great Enlightening Beings.

Know that all past, future and present Buddha-lands inhere in one Buddha-land, definitively, without duality: One of the ten kinds of mastery of nondual action of all Buddhas—Chư Phật đều biết tam thế tất cả cõi Phật, vào một cõi Phật, quyết định không hai—See Ten kinds of mastery of nondual action of all Buddhas.

Know past lives and attain the Way: Biết được đời trước và hội nhập được đạo chí thượng—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 13, a Sramana asked the Buddha: 'What are the causes and conditions by which one come to know past lives and also by which one's understanding enables one to attain the Way?' The Buddha said: 'By purifying the mind and guarding the will, your understanding can achieve (attain) the Way. Just as when you polish a mirror, the dust vanishes and brightness remains; so, too, if you cut off and do not seek desires, you can then know past lives."—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 13, có một vị sa Môn hỏi Phật, 'Bởi lý do gì mà biết được đời trước, mà hội nhập được đạo chí thượng?' Đức Phật dạy: 'Tâm thanh tịnh, chí vững bền thì hội nhập đạo chí thượng, cũng như khi lau kính hết dơ thì trong sáng hiển lộ; đoạn tận ái dục và tâm không mong cầu thì sẽ biết đời trước'."

Know the past is ungraspable: Biết quá khứ bất khả đắc—See Ten kinds of adamantine mind of commitment to universal enlightenment (10).

Know the path to salvation: Tri Đạo—One who knows the path to salvation, an epithet of the Buddha—Người biết đạo cứu độ chúng sanh, một danh hiệu của Đức Phật.

Know people as individuals: Biết người như những cá nhân—See Seven knowings.

Know and perceive: Tri thức—Learning—Perception—False ideas produced in the mind by common or unenlightened knowledge—Những tư tưởng sai lạc của người chưa giác ngộ. **See Five kinds of consciousness.

Know perfectly all beings: Biết rõ tất cả chúng sanh—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (5) (i).

Know perfectly all Buddha-lands: Biết rõ tất cả cõi Phật—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (5) (i).

Know perfectly all disciplines: Biết rõ tất cả điều phục—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (5) (i).

Know perfectly all Enlightening Beings: Biết rõ tất cả Bồ Tát—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (5) (i).

Know perfectly all mystic transformations: Biết rõ tất cả thần biến—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (5) (i).

Know perfectly all pasts, presents, and futures: Biết rõ tất cả tam thế—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (5) (i).

Know perfectly all phenomena: Biết rõ tất cả các pháp—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (5) (i).

Know perfectly all teachings: Biết rõ tất cả giáo pháp—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (5) (i).

Know perfectly all worlds: Biết rõ tất cả thế giới—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (5) (i).

Know that all periods of time are not periods of time, yet they innumerate periods of time: Biết tất cả các kiếp đều là phi kiếp, mà chơn thật nói tất cả kiếp—See Ten peerless states of Great Enlightening Beings.

Know all phenomena come from interdependent origination: Biết hết tất cả pháp đều từ duyên khởi không thừa sót—See Ten exhaustive knowledges of all Buddhas.

Know the presence of all things in a single instant: Biết tất cả pháp tại một niệm—See Ten kinds of realizational knowledge possessed by Great Enlightening Beings.

Know the present is ungraspable: Biết hiện tại bất khả đắc—See Ten kinds of adamantine mind of commitment to universal enlightenment (10).

Know all principles: Bodhisattvas have no discrimination, and yet expound various principle—Biết các pháp đều không phân biệt mà thuyết các pháp—See Ten kinds of profound penetration of the Buddhas's teachings of Great Enlightening Beings.

Know principles of Buddhas: Biết Như Lai pháp—See Ten kinds of profound penetration of the Buddhas's teachings of Great Enlightening Beings.

Know principles of Buddhist disciples: Biết Thanh Văn pháp—See Ten kinds of profound penetration of the Buddhas's teachings of Great Enlightening Beings.

Know principles of Individual Illuminates: Biết Độc giác pháp—See Ten kinds of profound penetration of the Buddhas's teachings of Great Enlightening Beings.

Know all principles of language exhaustively: Biết hết tất cả pháp ngôn ngữ không thừa sót—See Ten exhaustive knowledges of all Buddhas.

Know principles of the world: Biết thế gian pháp—See Ten kinds of profound penetration of the Buddhas's teachings of Great Enlightening Beings.

Know that the realms of desire, form, and formless are only mind: Biết tam giới duy tâm—See Ten peerless states of Great Enlightening Beings.

Know that all realms of sentient beings can be vessels of the Buddhas' teaching: Biết tất cả chúng sanh giới đều kham làm pháp khí của chư Phật—See Ten kinds of certain understanding of the realm of sentient beings.

Know that all realms of sentient beings enter the body of an Enlightening Being: Biết tất cả chúng sanh giới đều vào thân một Bồ

Tát—See Ten kinds of certain understanding of the realm of sentient beings.

Know that all realms of sentient beings enter the body of one sentient being: Biết tất cả chúng sanh giới đều vào thân một chúng sanh—See Ten kinds of certain understanding of the realm of sentient beings.

Know that all realms of sentient beings enter the matrix of enlightenment: Biết tất cả chúng sanh giới đều vào Như Lai tạng—See Ten kinds of certain understanding of the realm of sentient beings.

Know that all realms of sentient beings essentially have no reality: Biết tất cả chúng sanh giới bổn tánh không thật—See Ten kinds of certain understanding of the realm of sentient beings.

Know and regard reality as it is: Biết và thấy như thực (tri kiến như thực)—The Buddha's doctrine rests on the idea of "Knowing and Regarding Reality As It Is." This means one should know the true facts about this earthly life and look at it without making excuses, and regulate one's daily conduct of life according to this knowledge and standpoint—Giáo lý của Đức Phật dựa trên quan điểm "Như Thực Tri Kiến". Điều này có nghĩa là ta phải biết những sự kiện chân thực chung quanh cuộc sống trần gian của ta, nhìn nó mà không biện giải, và hằng ngày tu chỉnh đạo đức cho cuộc sống tùy theo tri kiến như thực này.

Know the roots of all beings: Tri Căn—To know the capacities of all beings as do Bodhisattva; therefore, they have no fear—Bồ Tát biết rõ căn cội và khả năng của chúng sanh nên không còn sợ hãi.

Know that the roots of goodness of all Buddhas of all times: All Buddhas know that the roots of goodness of all Buddhas of all times are the same one root of goodness, definitely, without duality, one of the ten kinds of mastery of nondual action of all Buddhas—Chư Phật đều biết tất cả tam thế chư Phật có bao nhiêu thiện căn đều đồng một thiện căn, quyết định không hai—See Ten kinds of mastery of nondual action of all Buddhas.

Know and see the reality of all things: Như Thực Tri Kiến—As does the Buddha—Như Lai thấy biết thực tướng của chư pháp.

Know that the seed of enlightenment in all sentient beings, past, present, and future, does not die out: Biết tam thế tất cả chúng sanh Phật chủng không dứt, xuất sanh trí huệ—See Ten ways of generating knowledge of Great Enlightening Beings.

Know by seeing: Becoming aware—Tri kiến.

Know all sentient beings are difficult to harmonize: Biết tất cả chúng sanh đều rất khó hòa hợp—See Ten kinds of mind outstanding like a mountain of Great Enlightening Beings.

Know all sentient beings are difficult to liberate: Biết tất cả chúng sanh rất khó độ—See Ten kinds of mind outstanding like a mountain of Great Enlightening Beings.

Know all sentient beings' minds exhaustively: Biết hết tất cả tâm chúng sanh không thừa sót—See Ten exhaustive knowledges of all Buddhas.

Know all sentient beings are by nature neither harmonious nor good: Tất cả chúng sanh tánh chẳng hòa chẳng lành—See Ten kinds of mind outstanding like a mountain of Great Enlightening Beings.

Know sentient beings are ungraspable: Biết chúng sanh bất khả đắc—See Ten kinds of adamantine mind of commitment to universal enlightenment (10).

Knowing that all sentient beings are only upheld by thought: Biết tất cả chúng sanh chỉ do tưởng chấp trì—See Ten unimpeded functions relating to sentient beings of Great Enlightening Beings.

Know the spiritual power of the enlightened can enter all universes: Biết Như Lai thần lực hay nhập tất cả pháp giới xuất sanh trí huệ—See Ten ways of generating knowledge of Great Enlightening Beings.

Know something inside out: Am Hiểu (biết rõ)—To know well—Hiểu tường tận—To understand thoroughly—Hiểu từ trong ra ngoài.

Know the techniques for entering and emerging from concentration: Khéo biết tam muội, nhập xuất phương tiện—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (5).

Know all ten directions are inconceivable: Biết tất cả thập phương bất tư nghì—See Ten kinds of contemplation of knowledge of Great Enlightening Beings.

Know all things in all times: Biết rõ tam thế—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38 (Detachment from The World), there are ten ways of knowing the worlds of past, present and future (know all things in all times) of all Enlightening Beings mentioned by the Buddha—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38 (Ly Thế Gian), có mười pháp biết tam thế của chư Bồ Tát—See Ten ways of knowing the worlds of past, present and future of all Enlightening Beings.

Know all things to be known: Biết tất cả những điều cần biết.

Know all things are beyond idle philosophizing: Chư Phật biết tất cả pháp đều rời nhàn đàm hý luận, mà vẫn hay khai thị thiện căn của chư Phật—All Buddhas know all things are beyond idle philosophizing, yet can demonstrate the roots of goodness—See Ten kinds of skill in means of all Buddhas.

Know all things of the future exhaustively: Biết hết tất cả pháp vị lai không thừa sót—See Ten exhaustive knowledges of all Buddhas.

Know all things have no bondage or release: Biết chư pháp không trói không mở—See Ten kinds of skill in means of all Buddhas.

Know all things have no reception or assembly: Biết chư pháp không thọ không nhóm—See Ten kinds of skill in means of all Buddhas.

Know all things of the past exhaustively: Biết hết tất cả pháp quá khứ không thừa sót—See Ten exhaustive knowledges of all Buddhas.

Know all things of the present exhaustively: Biết hết tất cả pháp hiện tại không thừa sót—See Ten exhaustive knowledges of all Buddhas.

Know all things are ungraspable: Biết tất cả pháp bất khả đắc—See Ten kinds of adamantine mind of commitment to universal enlightenment (10).

Know thoroughly: Tattva-jna (skt)—Chân Tri—To know the true nature or to know thoroughly—Biết bản thể chân thực hay biết hoàn toàn.

Know the times and all duties: Biết thời biết việc—See Seven knowings.

Know the true nature: Chân Tri—See Know thoroughly.

Know the true reality of all things is unvarying, not different, and they attain freedom: Biết nơi các pháp chẳng riêng chẳng khác mà được tự tại—See Ten kinds of skill in means of all Buddhas.

Know that all truths ultimately lead to emancipation by one path: Biết tất cả pháp đều do một đạo xuất ly xuất sanh trí huệ—See Ten ways of generating knowledge of Great Enlightening Beings.

Know the understandings of all sentient beings: Biết tất cả chúng sanh tri giải chúng sanh trí huệ—See Ten ways of generating knowledge of Great Enlightening Beings.

Know the unity of all things: Biết tất cả pháp một tướng—See Ten kinds of realizational knowledge possessed by Great Enlightening Beings.

Know the unity, variety, and universality of all things: Biết tất cả pháp một tánh, nhiều tánh, trụ rộng lớn xuất sanh trí huệ—See Ten ways of generating knowledge of Great Enlightening Beings.

Know the various distinctions of all Buddha-lands: Biết tất cả cõi Phật nhiều thứ sai biệt xuất sanh trí huệ—See Ten ways of generating knowledge of Great Enlightening Beings.

Know the various physical forms: Biết tất cả nhiều loại thân xuất sanh trí huệ—See Ten ways of generating knowledge of Great Enlightening Beings.

Know all the various ranks: Know high, middling, and low of the roots of goodness. Know all Buddhas' complete knowledge and virtues do not increase or decrease—Biết hết tất cả trí viên

mãn và công đức của chư Phật không thừa sót—See Ten exhaustive knowledges of all Buddhas.

Know virtues or qualities of a Buddha: Trí Đức—See Three Buddha's virtues (IV).

Know one's weakness: Biết thân.

Know well: Am hiểu—To understand thoroughly—To know something inside out.

Know the words of all Buddhas of all times are the words of one Buddha, definitely, without duality: One of the ten kinds of mastery of nondual action of all Buddhas—Chư Phật đều biết tam thế tất cả lời Phật, là một lời Phật, quyết định không hai—See Ten kinds of mastery of nondual action of all Buddhas.

Know all worlds, inverted, upright, and so on: Biết tất cả thế giới úp ngửa vân vân xuất sanh trí huệ—See Ten ways of generating knowledge of Great Enlightening Beings.

Know all world systems exhaustively: Biết hết tất cả đạo thế gian không thừa sót—See Ten exhaustive knowledges of all Buddhas.

Know all worlds are ungraspable: Biết tất cả thế gian bất khả đắc—See Ten kinds of adamantine mind of commitment to universal enlightenment (10).

Know that worldly phenomena and Buddhist principles are essentially not different, definitely, without duality: One of the ten kinds of mastery of nondual action of all Buddhas—Chư Phật đều biết thế pháp và Phật pháp, tánh không sai khác, quyết định không hai—See Ten kinds of mastery of nondual action of all Buddhas.

Knowability (n): Tính có thể nhận biết được—Tính khả tri—Có thể lý giải được.

Knower: Trí Giả.

(I) The meaning of Knower—Nghĩa của Trí Giả: Wise man: Người trí.

(II) The Buddha's teachings on "the wise" in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về Trí Giả trong Kinh Pháp Cú:

1) Should you see an intelligent man who points out faults and blames what is blame-worthy, you should associate with such a wise person. It should be better, not worse for you to associate such a person (Dharmapada 76): Nếu gặp được người hiền trí thường chỉ bày lầm lỗi và khiển trách mình những chỗ bất toàn, hãy nên kết thân cùng họ và xem như bậc trí thức đã chỉ kho tàng bảo vật. Kết thân với người trí thì lành mà không dữ.
2) Those who advise, teach or dissuade one from evil-doing, will be beloved and admired by the good, but they will be hated by the bad (Dharmapada 77): Những người hay khuyên răn dạy dỗ, cản ngăn tội lỗi kẻ khác, được người lành kính yêu bao nhiêu thì bị người dữ ghét bỏ bấy nhiêu.
3) Do not associate or make friends with evil friends; do not associate with mean men. Associate with good friends; associate with noble men (Dharmapada 78): Chớ nên làm bạn với người ác, chớ nên làm bạn với người kém hèn, hãy nên làm bạn với người lành, với người chí khí cao thượng.
4) Those who drink the Dharma, live in happiness with a pacified mind; the wise man ever rejoices in the Dharma expounded by the sages (Dharmapada 79): Được uống nước Chánh pháp thì tâm thanh tịnh an lạc, nên người trí thường vui mừng, ưa nghe Thánh nhơn thuyết pháp.
5) Irrigators guide the water to where they want, fletchers bend the arrows, carpenters control their timber, and the wise control or master themselves (Dharmapada 80): Người tưới nước lo dẫn nước, thợ làm cung tên lo uốn cung tên, thợ mộc lo nẩy mực đo cây, còn người trí thì lo tự điều phục lấy mình.
6) As a solid rock is not shaken by the wind; likewise, the wise are not moved by praise or blame (Dharmapada 81): Như ngọn núi kiên cố, chẳng bao giờ bị gió lay, cũng như thế, những lời hủy báng hoặc tán dương chẳng bao giời làm lay động người đại trí.
7) Water in a deep lake is clear and still; similarly, on hearing the Buddha teachings, the wise become extremely serene and peaceful (Dharmapada 82): Như nước hồ sâu, vừa yên lặng trong sạch, những người có trí tuệ sau khi nghe pháp, tâm họ cũng thanh tịnh và yên lặng.
8) Good people give up all attachments, they don't talk about sensual craving. The wise

show neither elation nor depression; therefore, they are not affected by happiness or sorrow (Dharmapada 83): Người lành thường xa lìa mà không bàn đến những điều tham dục. Kẻ trí đã xa lìa niệm lự mừng lo, nên chẳng còn bị lay động vì khổ lạc.

9) Neither for the sake of oneself, nor for the sake of another, a wise man does nothing wrong; he desires not son, wealth, or kingdom by doing wrong; he seeks his own success not by unjust means, then he is good, wise and righteous (Dharmapada 84): Không vị tình thiên hạ, cũng không vị tình một người nào, người trí không làm bất cứ điều gì sai quấy: không nên cầu con trai, sự giàu có, vương quốc bằng việc sai quấy; không nên cầu mong thành công của mình bằng những phương tiện bất chánh. Được vậy mới thật là người đạo đức, trí tuệ và ngay thẳng.
10) Few are among men who crosses and reaches the other shore; the rest of mankind only run about the bank (Dharmapada 85): Trong nhân loại chỉ có một ít người đạt đến bến bờ kia, còn bao nhiêu người khác thì đang bồi hồi vơ vẩn tại bờ nầy.
11) Those who preach and act according to the teachings, are those who are crossing the realm of passions which is so hard to cross, and those who will reach the other shore (Dharmapada 86): Những người nào hay thuyết pháp, hay theo Chánh pháp tu hành, thì được đạt tới bờ kia, thoát khỏi cảnh giới tà ma khó thoát.
12) A wise man should abandon the way of woeful states and follows the bright way. He should go from his home to the homeless state and live in accordance with the rules for Sramanas (Dharmapada 87): Người trí hãy nên rời bỏ hắc pháp (ác pháp) mà tu tập bạch pháp (thiện pháp), xa gia đình nhỏ hẹp, xuất gia sống độc thân theo pháp tắc Sa-môn.
13) A wise man should purge himself from all the impurities of the mind, give up sensual pleasures, and seek great delight in Nirvana (Dharmapada 88): Người trí phải gột sạch những điều cấu uế trong tâm, hãy cầu cái vui Chánh pháp, xa lìa ngũ dục mà chứng Niết bàn.
14) Those whose minds are well-trained and well-perfected in the seven factors of enlightenment, who give up of grasping, abandon defiled minds, and eradicate all afflictions. They are shinning ones and have completely liberated and attained Nirvana even in this world (Dharmapada 89): Người nào thường chính tâm tu tập các phép giác chi, xa lìa tánh cố chấp, rời bỏ tâm nhiễm ái, diệt hết mọi phiền não để trở nên sáng suốt, thì sẽ giải thoát và chứng đắc Niết bàn ngay trong đời hiện tại.

Knower of the Dhamma: Tri Pháp—See Seven qualities of the true man.

Knower of groups: Parisannu (p)—Tri Chúng—See Seven qualities of the true man.

Knower of the meaning: Atthannu (p)—Tri Nghĩa—See Seven qualities of the true man.

Knower of moderation: Mattannu (p)—Tri Lượng—See Seven qualities of the true man.

Knower of persons: Tri Nhân—See Seven qualities of the true man.

Knower of reality: Như Thực Tri Giả—The Buddhas are knowers of reality—Tất cả chư Phật biết thực tướng như pháp và cũng thuyết cho chúng sanh thực tướng như pháp ấy.

Knower of the right time: Tri Thời—See Seven qualities of the true man.

Knower of self: Attannu (p)—Tự tri—See Seven qualities of the true man.

Knower of the world: Lokavid (skt)—Thế Gian Giải—He who knows the world, one of the ten epithets (characteristics) of a Buddha—Người biết rõ thế gian, một trong mười danh hiệu cuả một vị Phật—See Ten epithets of a Buddha.

Knowing: Jananam (p)—Jna (skt)—Sự hiểu biết—Understanding—Knowing reveals itself in many ways. Knowing can be active whenever there is hearing, seeing, feeling, comparing, remembering, imagining, reflecting, worrying, hoping and so forth. In the Vijnanavadin school of Buddhism, which specialized in the study of "consciousnesses," many more fields of activity were attributed to knowing. For instance, in alayavijnana, or "storehouse of consciousness," the fields of activity of knowing are maintaining, conserving, and manifesting." Also according to

the Vijnanavadins, all sensation, perception, thought, and knowledge arise from this basic store-house consciousness. Manyana is one of the ways of knowing based on this consciousness and its function is to grasp onto the object and take it as a "self." Manovijnana serves as the headquarters for all sensations, perceptions, and thoughts, and makes creation, imagination, as well as dissection of reality possible. Amala is the consciousness that shines like a pure white light on the store-house consciousness. In any phenomena, whether psychological, physiological, or physical, there is dynamic movement, life. We can say that this movement, this life, is the universal manifestation, the most commonly recognized action of knowing. We must not regard "knowing" as something from the outside which comes to breathe life into the universe. It is the life of the universe itself—Cái biết có thể được biểu hiện ra bằng nhiều cách. Tác dụng của cái "Biết" như chúng ta thường thấy khi nghe, thấy, cảm giác, so sánh, nhớ, tưởng tượng, suy tư, lo sợ, hy vọng, vân vân. Trong Duy Thức Học Phật Giáo, môn học chuyên về nhận thức, nhiều tác dụng của sự nhận biết được tìm thấy. Trong trường hợp A Lại Da thức, biết có nghĩa là sự hàm chứa, duy trì và biểu hiện. Cũng theo Duy Thức Học, tất cả những cảm thọ, tư tưởng, và tri thức đều khởi lên từ tàng thức căn bản này. Trong trường hợp Mạt na thức, một trong những cái biết căn bản, chỉ biết có tác dụng bám chặt không chịu buông bỏ vào một đối tượng và cho là đó là cái "ngã." Mạt Na chính là bộ chỉ huy của tất cả mọi cảm thọ, tư tưởng, và làm ra sự sáng tạo, sự tưởng tượng cũng như sự chia chẻ thực tại. Trong trường hợp Yêm Ma La thức, cái biết có tác dụng chiếu rọi giống như một thứ ánh sáng trắng tinh khiết trong tàng thức. Trong bất cứ hiện tượng nào, dù là tâm lý sinh lý hay vật lý, có sự có mặt của sự vận chuyển sinh động, đó là đời sống. Chúng ta có thể nói rằng sự vận chuyển này, đời sống này, là sự phổ hiện của vũ trụ, là tách dụng phổ biến của cái biết. Chúng ta không nên cho rằng "cái biết" là một vật bên ngoài đến để làm hơi thở cho đời sống trong vũ trụ. Nó chính là sự sinh động của chính vũ trụ.

1) Knowledge: Buddhi (skt)—Awareness—Acquaintance—Tánh giác.
2) To know: Budh (skt)—To be aware of—To be acquainted with—Giác.
3) To discern: Vijanati (p)—Vijna (skt)—To distinguish—Biết có sự phân biệt bằng suy nghĩ hay ý thức.
4) Discerning: Vijananam (p)—Vijnanana (skt)—Distinguishing—Knowing—Understanding—Sự biết (có sự phân biệt bằng suy nghĩ hay ý thức).

** See Seven knowings.

Knowing all beings: Tri nhất thiết chúng sanh (Buddha-wisdom).

Knowing the Buddha-worlds and how to save the beings: Tri Vô Biên Chư Phật Trí—To have the infinite Buddha-wisdom—Biết được trí vô biên của chư Phật hay biết những lời Phật dạy cũng như cách cứu độ chúng sanh.

Knowing the desires of others: Tri chủng chủng giải trí lực—See Ten great powers of a Buddha.

Knowing the destinations of others: Tri nhứt thiết sở đạo trí lực—See Ten great powers of a Buddha.

Knowing hand: Right hand—Trí thủ (bàn tay biết việc).

Knowing how to feel satisfied and being content with material conditions: Thiểu Dục Tri Túc—See Content with few desires.

Knowing karmic retributions throughout the three periods of time: Tri tam thế nghiệp báo Trí lực—See Ten great powers of a Buddha.

Knowing all methods of salvation: Tri nhứt thiết pháp cứu độ (Buddha-wisdom—biết tất cả phương pháp cứu độ chúng sanh).

Knowing a mind-object with the mind: Khi ý nhận pháp, hoan hỷ khởi lên, pháp ấy được suy tư—When, on knowing a mind-object with the mind, one investigates a corresponding object productive of pleasure—See Six pleasurable investigations, Six indifferent investigations, and Six unpleasurable investigations.

Knowing the minds of others: Tha Tâm Thông—See Six supernatural powers (3) and Ten supernatural powers.

Knowing all previous transmigrations: Túc Mệnh Thông—See Six supernatural powers (5) and Ten supernatural powers.

Knowing the right modes of ceremonial: Tri Lễ—Knowing the right modes of respect—Biết nghi thức lễ lạc.

Knowing the states of others: Tri chủng chủng giới trí lực—See Ten great powers of a Buddha.

Knowing the suffering of disintegration: Biết hoại khổ.

Knowing the suffering of pain: Biết khổ khổ.

Knowing the suffering of transitoriness: Biết hành khổ.

Knowledge (n): Nana (p)—Jnana or Vidya (skt)—Prajna paramita (skt)—Kiến thức—Tri thức—học thức—Nhận biết—Hiểu biết—Comprehension—Insight—Real wisdom—Wisdom—See Ten Paramitas.

(A) Categories of knowledge—Các loại trí:

- (Acquired) Knowledge: Tri thức thâu thập được.
- (Analogical) Knowledge: Tri thức tỉ loại (so sánh).
- (Conceptual) Knowledge: Tri thức trừu tượng hay khái niệm.
- (Contemplative) Knowledge: Tri thức do quán tưởng mà có.
- (Evaluational) Knowledge: Tri thức cụ thể (nhận biết và phê bình về giá trị).
- (Natural) Knowledge: Tri thức tự nhiên.
- (Necessary) Knowledge: Tri thức cần thiết.
- (Perfect) Knowledge: Tri thức toàn hảo.
- (Scientific) knowledge: Kiến thức khoa học.
- (Supernatural) Knowledge: Tri thức siêu nhiên.
- (Worldly) knowledge: Kiến thức phàm phu.

(B) According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of knowledge of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười trí của chư Phật—See Ten kinds of knowledge of all Buddhas.

(C) Three kinds of knowledge (three insights or three kinds of clarity) which can be obtained by observing precepts (according to The Path of Purification by Bhadantacariya Buddhaghosa)—Ba loại sáng suốt có thể đạt được bằng trì giới (theo Thanh Tịnh Đạo của Ngài Bhadantacariya Buddhaghosa). **See Three insights.

(D) Svabhavalakshana-traya (skt)—Theo Kinh Lăng Già, có ba hình thức của trí còn được gọi là tam tự tính tướng—According to The Lankavatara Sutra, there are three forms of knowledge known as Svanhavalakshana-traya. **See Three forms of knowledge.

(E) Three degrees of knowledge—Theo ngài Long Thọ trong Trung Quán Luận, có ba cấp độ kiến thức—According to Nagarjuna in the Madhyamika-karika, there are three degrees of knowledge—See Three degrees of knowledge.

(F) According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four knowledges—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn trí—See Four knowledges.

Knowledge of the absolute: Wisdom of ultimate truth—Chân trí.

Knowledge of absolute truth: Tattvajnana (skt)—Chân Thực Trí—See Tattvajnana.

Knowledge of the actual condition of every individual: Tri chủng chủng giới trí lực (biết được điều kiện thật của tất cả chúng sanh)—One of the ten powers of a Buddha—Một trong mười lực của Đức Như Lai. **See Ten powers of a Buddha.

Knowledge appears to enter the path of individual illumination: Yet Bodhisattvas do not cease to generate great compassion—Trí huệ hiện tiền nhập Bích Chi Phật đạo, mà phát khởi đại bi chẳng thôi dứt—See Ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings.

Knowledge appears to enter the path of personally liberated saints: Yet Bodhisattvas do not take emancipation by this route—Trí huệ hiện tiền nhập Thanh Văn đạo, nhưng chẳng do đạo nầy mà chứng lấy quả xuất ly—See Ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings.

Knowledge arising from fundamental knowledge: Hậu đắc trí—Knowledge succeeding upon fundamental knowledge. Also called

detailed or specific knowledge or wisdom succeeding upon or arising from fundamental knowledge (Căn bản trí). Differentiating knowledge can discriminate phenomena, as contrast with knowledge of the fundamental identity of all things (vô phân biệt trí)—Trí khởi lên từ căn bản trí. Còn gọi là Phân Biệt Trí, tức là cái trí chân chánh, sâu kính, ngầm hợp chân như, trí sở đắc theo sau căn bản trí. Trí có thể phân biệt hiện tượng hay sự tướng hữu vi, đối lại với vô phân biệt hay căn bản thực trí của Đức Phật.

Knowledge or assurance derived from doing: Action and proof—Practice of religious discipline and the resulting enlightenment—Hành chứng.

Knowledge attained through cultivation: Wisdom attained through cultivation—Trí—See Eight dharmas, and Eight essential things.

Knowledge of the bhutatathata: Inherent intelligence—Inherent knowledge—Tính Giác.

Knowledge of the births of all beings: Trí biết tất cả chúng sanh—See Ten kinds of treasury of great knowledge possessed by Enlightening Beings.

Knowledge of Buddhas: Như Lai Trí—Enlightening Beings know that the knowledge of Buddhas is boundless and do not try to access it in limited terms (they know that everything written or said in all words has limitations and cannot comprehend the knowledge of Buddhas)—Chư Bồ Tát biết Như Lai trí vô biên nên chẳng dùng chừng ngằn đo lường (chư Bồ Tát biết tất cả văn tự thế gian nói ra đều có chừng ngằn, đều chẳng biết được Như Lai trí huệ)—See Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings (5).

Knowledge of all Buddha-bodies: Trí vào khắp tất cả thân Phật—See Ten kinds of treasury of great knowledge possessed by Enlightening Beings.

Knowledge of Buddha shines on all without discrimination: Trí huệ của Đức Như Lai chiếu khắp tất cả không có phân biệt—See Ten characteristics of the body of Buddha.

Knowledge of all Buddha-teachings: Trí biết tất cả Phật pháp—See Ten kinds of broad knowledge.

Knowledge of the causes and effects: Trí khéo biết nghiệp báo nhân quả, quá khứ, vị lai và hiện tại của tất cả chúng sanh—Knowledge of the causes and effects, deeds and consequences, past, future, and present, of all sentient beings—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (10).

Knowledge of the cessation of suffering: Diệt trí—See Four knowledges (B).

Knowledge of clinging to signs and false discriminations: Thủ Tướng Phân Biệt Chấp Trước Trí—The knowledge which makes one clings to signs of individuality and work out false discrimination. This knowledge is contrasted to the Pravicaya-buddhi—Cái trí làm cho người ta chấp vào các tướng trạng của đặc thù và tiến hành sự phân biệt sai lầm. Trí nầy trái nghịch với Quán Sát Trí. **See Pravicayabuddhi.

Knowledge of complete destruction: Kshayajnana (skt)—Trí của sự đoạn diệt hoàn toàn—When the knowledge of complete destruction or kshayajnana is realized, there is never again the assertion of evil passions—Khi cái trí của sự đoạn diệt hoàn toàn (kshayajnana) được thể chứng thì sẽ không bao giờ còn sự xác định về các phiền não nữa—See Eight ways of no-birth.

Knowledge comprehending all Buddha teachings: Trí thông đạt tất cả Phật pháp—See Ten kinds of treasury of great knowledge possessed by Enlightening Beings.

Knowledge of the consequences of actions of all sentient beings: Trí biết tất cả nghiệp báo của chúng sanh—See Ten kinds of broad knowledge.

Knowledge of contemplation: Tri thức do quán tưởng mà có.

Knowledge of the decease and rebirth of beings: Sattanam-cutupapate-nanam-vijja (p)—Hữu tình sanh tử minh—See Three dharmas (LI).

Knowledge derived from memory: Vasita (skt)—Huân tập hay sự hiểu biết xuất phát từ ký ức—Habitual perfuming derived from memory.

Knowledge derived from phenomena: Tướng Trí—Knowledge derived from phenomena, associated with afflictions—Hữu lậu trí hay trí

nương vào sự tướng thế gian và hãy còn quan hệ với phiền não—See Two kinds of wisdom.

Knowledge of desires or moral directions of all beings: Tri chủng chủng giải trí lực (biết được những ham muốn hay hướng đạo đức của tất cả chúng sanh)—One of the ten powers of a Buddha—Một trong mười lực của Đức Như Lai. **See Ten powers of a Buddha.

Knowledge of the destruction of the corruption: Asavanam-khaye-nanam-vijja (p)—Lậu tận trí minh—See Three dharmas (LI).

Knowledge of destruction of all illusion: Tri vĩnh đoạn tập khí trí lực—One of the ten powers of a Buddha—Một trong mười lực của Đức Như Lai. **See Ten powers of a Buddha.

Knowledge of the Dharma: Dharma-jnana (skt)—Pháp Trí—See Dharma-jnana, and Four knowledges (A).

Knowledge of the differences in faculties of all sentient beings: Knowledge that explains the truth to all sentient beings as is appropriate—Trí khéo biết căn cơ của tất cả chúng sanh chẳng đồng mà tùy nghi thuyết pháp—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (10).

Knowledge of differentiation: Phân biệt trí—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of knowledge of differentiation of entry into concentration of Great Enlightening Beings. Also ten other kinds of knowledge of differentiation of Enlightening Beings mentioned by the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38—Detachment from The World) Enlightening Beings who rest on these principles will attain the Buddha's unexcelled, far-reaching knowledge of differentiation—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 10, Thập Định, có mười môn nhập tam muội sai biệt trí. Còn mười trí khác được Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm (Phẩm 38—Ly Thế Gian). Bồ Tát nào an trụ nơi pháp nầy sẽ được trí sai biệt quảng đại vô thượng của Như Lai. **See Ten kinds of knowledge of differentiation of Enlightening Beings.

Knowledge of direction and consequence of all laws: Tri nhất thiết sở đạo trí lực (biết đường đi và kết quả của chư pháp)—One of the ten powers of a Buddha—Một trong mười lực của Đức Như Lai—See Ten powers of a Buddha.

Knowledge of the discriminating of existences: Vastuparativikalpa-vijnana (skt)—Ý thức phân biệt (những điều khác nhau nảy sinh trong ý thức chủ quan).

Knowledge of distinctions in all sentient beings's cycle of births and deaths: Knowledge of distinctions in all sentient beings's death in one place and birth in another in the various states of existence—Trí biết tất cả chúng sanh ở trong các loài chết đây sanh kia sai khác nhau—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (10).

Knowledge of distinguishing all things: Thích trí huệ vì phân biệt các pháp—They enjoy knowledge, distinguishing all things, one of the ten kinds of enjoyment of Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme enjoyment of truth of all Buddhas—See Ten kinds of enjoyment.

Knowledge of embodying omniscience in all realms of beings: Trí ở nơi tất cả chỗ thọ sanh đều đầy đủ nhứt thiết trí—See Ten kinds of broad knowledge and Ten kinds of purity.

Knowledge embracing all pure phenomena: Trí nhiếp khắp tất cả tịnh pháp—See Ten kinds of treasury of great knowledge possessed by Enlightening Beings.

Knowledge establishing all universal principles: Trí an trụ tất cả pháp quảng đại khắp hết không thừa—See Ten kinds of treasury of great knowledge possessed by Enlightening Beings.

Knowledge and experience of Nirvana: Giải thoát tri kiến.

Knowledge of extinction of contamination: Lậu tận trí—With knowledge of extinction of contamination they actually realize the ultimate truth, while carrying out the deeds of enlightening beings without ceases—Lậu tận trí hiện chứng thực tế khởi Bồ Tát hạnh chẳng đoạn diệt—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (6).

Knowledge of extinction of all sentient beings' deisres, compulsions, delusions, and

habits, without abandoning the practices of Enlightening Beings: Trí khéo biết tất cả chúng sanh lạc dục, phiền não, nghi hoặc, tập khí đều diệt hết, mà chẳng rời bỏ hạnh Bồ Tát—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (10).

Knowledge of the extinction of suffering: Diệt trí.

Knowledge of all forms of former existences of self and others: Purvanivasanusmrti-jnana (skt)—Túc Mạng Thông—Khả năng biết được quá khứ vị lai của mình và người—See Six miraculous or transcendental powers.

Knowledge of all former existence: Purvanivasanusmrti-jnana (skt)—Túc Mạng Thông—See Five supernatural powers.

Knowledge of (all) former existence of self and others: Puva-nivasanusmrti-jnana (skt)—Túc mạng thông—See Six miraculous or transcendental powers.

Knowledge of fundamental principles: Fundamental wisdom—Original wisdom—Primal wisdom—Source of all truth and virtue—Intuitive knowledge or wisdom—Căn bản trí.

Knowledge of future karma: Biết nghiệp tương lai—See Three aspects of the omniscience of Buddha.

Knowledge of how to cause all beings to enter the reality body: Trí khiến tất cả chúng sanh nhập pháp thân—See Ten kinds of treasury of great knowledge possessed by Enlightening Beings.

Knowledge of how to make magical displays of past, future and present: Trí làm sự biến hóa khắp tam thế—See Ten kinds of treasury of great knowledge possessed by Enlightening Beings.

Knowledge illuminating all Buddha-lands: Trí chiếu sáng tất cả cõi Phật—See Ten kinds of treasury of great knowledge possessed by Enlightening Beings.

Knowledge of infinite different natures of sentient beings: Trí khéo biết tất cả chúng sanh có vô lượng tánh—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (10).

Knowledge of interpretation of all writings: Trí biết tất cả văn tự biện tài—See Ten kinds of broad knowledge and Ten kinds of purity.

Knowledge of introducing sentient beings to truth: Trí khéo biết tất cả chúng sanh kiến giải sai biệt, mà làm cho họ nhập vào pháp phương tiện—Knowledge of differences in weak, middling, and superior understanding of all sentient beings, and means of introducing them to truth—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (10).

Knowledge of karma of all beings: Tri tam thế nghiệp báo trí lực—A Buddha is able to know what is the karma of every being, past, present, and future. This is one of the ten powers of a Buddha—Đức Như Lai có khả năng biết được tam thế nghiệp của mọi chúng sanh. Đây là một trong mười lực của Đức Như Lai—See Ten powers of a Buddha.

Knowledge of the language and speech of all sentient beings: Trí biết tất cả ngôn ngữ âm thanh từ biện thiện xảo của chúng sanh—See Ten kinds of broad knowledge and Ten kinds of purity.

Knowledge of the law of suffering: Dukkha-dharma-jnana (skt)—Khổ Pháp Trí—The knowledge of the law of suffering and the way of release, one of the eight forms of understanding—Một trong Bát Trí, do quán khổ đế ở cõi dục giới mà phát sanh trí huệ sáng suốt, chặt đứt mê hoặc.

Knowledge of liberation: Giải Tri Kiến—A Buddha's understanding, or interpreted as release, or nirvana, the fifth of the five attributes of the dharmakaya or spiritual body of Tathagata—Giải thoát và giải thoát tri kiến, phần thứ năm trong ngũ phần pháp thân của Như Lai—See Five attributes of the dharmakaya.

Knowledge of like and dislike arising from mental conditions: Trí Tướng—Consciousness of like and dislike arising from mental conditions—Ý thức do cảnh giới mê chấp mà chẳng biết đó là huyễn giả lại sanh tâm thích hay không thích khởi lên từ trạng thái tinh thần—See Six coarser stages.

Knowledge of a man without ego: Nhân Vô Ngã Trí—See Pudgalanairatmyajnana.

Knowledge of manifestation of bodies in all worlds: Trí hiện thân mình ở khắp trong tất cả thế giới—See Ten kinds of broad knowledge and Ten kinds of purity.

Knowledge of manifestation of reflections in all assemblies: Trí hiện ảnh tượng mình ở khắp trong tất cả chúng hội đạo tràng—See Ten kinds of broad knowledge and Ten kinds of purity.

Knowledge of all methods of concentration spells: Trí biết tất cả môn Đà La Ni—See Ten kinds of broad knowledge and Ten kinds of purity.

Knowledge of methods are only means liberation for enlightening beings: Knowledge of all meditations, liberations, and concentrations, whether defiled or pure, timely or not, expediently producing door of liberation for enlightening beings—Trí khéo biết tất cả thiền, giải thoát, và các tam muội, hoặc cấu hoặc tịnh, thời cùng phi thời, chỉ là những phương tiện xuất sanh cho Bồ Tát giải thoát môn—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (10).

Knowledge and mind: Tâm Trí—Knowledge and mind or the wisdom of the mind (mind being the organ, knowing the function)—Tâm và trí (tâm là thế, trí là dụng).

Knowledge of the minds of all others: Paracitta-jnana (skt)—Tha Tâm Thông—See Five supernatural powers.

Knowledge of no-rebirth: Vô sanh trí—See Ten forms of understanding (A).

Knowledge of non-duality: Advaya-jnatritva (skt)—Tri Kiến Bất Nhị—Nondualistic knowledge (the knowledge without thinking of extremes)—Tri kiến không nghĩ đến nhị biên.

Knowledge of non-self of the dharma: Dharmanairatmyajnana (skt)—Pháp Vô Ngã Trí—Knowledge of non-substantiality of the Dharma. The knowledge or wisdom of the dharmanairatmya, or the power of cognisance whereby the truth of Dharmanairatmya is accepted—Năng lực về nhận biết nhờ đó mà cái chân lý về "Pháp Vô Ngã" được chấp nhận.

Knowledge of the objective sphere: Objective world and the subjective mind—Cảnh trí.

Knowledge obtained from seeing: Nhãn trí.

Knowledge of one's liberation: Giải thoát tri kiến.

Knowledge of one's own past births: Túc mạng minh—See Knowledge of one's past lives, and Three dharmas (LI).

Knowledge of one's past lives: Pubbenivasanussati-nanam-vijja (p)—Recollection of one's previous (past) lives—Túc mạng minh (trí biết các đời sống trong quá khứ)—See Three dharmas (LI).

Knowledge only: Prajnàptimàtra (skt)—Duy Thức (một hệ thống triết học Phật giáo chuyên về phân tích tâm lý và ngoại quan).

Knowledge of the origin of suffering: Tập trí—See Four knowledges (B).

Knowledge of other beings' passing away and arising: Knowledge of others' deaths and rebirths according to their deeds—Thiên nhãn trí hay trí biết sự sanh tử của chúng sanh tùy theo nghiệp của họ.

Knowledge of others' minds: Paricce-nanam (p)—Tha tâm trí—See Four knowledges (A).

Knowledge of pain and pleasure resulting from the knowledge or consciousness, causing continuous responsive memory: Tương Tục Tướng—Dựa vào sự phân biệt của trí tướng mà có ý thức về khổ lạc (đau khổ và vui sướng)—See Six coarser stages.

Knowledge of past and future of self and others or ability to penetrate into past and future lives of self and others: Purvanivasanusmrti-jnana (skt)—Túc Mạng Thông Khả năng biết được quá khứ vị lai của mình và người—See Six miraculous or transcendental powers.

Knowledge of past karma: Biết nghiệp quá khứ—See Three aspects of the omniscience of Buddha.

Knowledge of the path (to eliminate sufferings): Đạo trí—See Four knowledges (B).

Knowledge of perfection: Jnana-paramita (skt)—Trí Ba la mật—Knowledge paramita or knowledge of the true definition of all dharmas. The cultivation of the Bodhisattva's intellectual and spiritual journey comes with his ascent to the Jnana Paramita, then immediately preceding his

transformation into a fully awakened Buddha. The most significant event in this level and the paramount symbol of the Bodhisattva's highest accomplishment, is entrance into a meditative state of balanced concentration immersed in non-dualistic knowledge of emptiness. This event is represented by his initiation into the omniscience of a perfect Buddha, which is quintessential perfection. Knowledge perfection or Prajna paramita has an analysis quality which does not seem to figure as a specific characteristic of non-dualistic knowledge developed by the Bodhisattva at the stage of Jnana Paramita. So, whereas Jnana refers more to intellectual knowledge, Prajna paramita has more to do with intuition—Hiểu rõ các pháp, giữ vững trung đạo. Sự tu tập trí tuệ và tâm linh của một vị Bồ Tát đến giai đoạn đạt được trí ba la mật, từ đó các ngài thăng tiến tức thời để chuyển thành một vị Phật toàn giác. Sự kiện ý có nghĩa nhất của trình độ này và biểu tượng cao nhất của sự thành tựu tối thượng của Bồ Tát là bước vào trạng thái thiền định của tâm cân bằng được khởi lên từ trí tuệ bất nhị của tánh không. Đây cũng là bước khởi đầu của Bồ Tát vào cổng nhất thiết trí của một vị Phật, tức là trí tuệ tinh hoa nhất. Trí tuệ ba la mật có một phẩm chất phân tích như một đặc tính đặc thù của trí bất nhị phát khởi khi Bồ Tát đạt đến giai đoạn trí ba la mật. Vì vậy, trí tuệ bình thường nghiêng về phần tri giác trong khi trí tuệ ba la mật lại nghiêng về phần trực giác.

Knowledge of the powers and faculties of all beings: Tri chúng sanh tâm tánh trí lực—One of the ten powers of a Buddha—Một trong mười lực của Đức Như Lai—See Ten powers of a Buddha.

Knowledge of present illusion and liberation: Biết phiền não và giải thoát trong hiện tại—See Three aspects of the omniscience of Buddha.

Knowledge of the profound, occult import of all Buddha teachings: Trí biết lý thú thâm mật của tất cả Phật pháp—See Ten kinds of broad knowledge.

Knowledge of reality: Wisdom of reality—Như Thực Trí.

1) Knowledge of reality, i.e. of all things whether whole or divided, universal or particular, as distinguished from their seeming: Trí biết suốt tổng tướng và biệt tướng của chư pháp một cách đúng như thực.
2) Budha-omniscience: Phật Trí.
3) The knowledge or wisdom of reality, in contrast with knowledge of the relative: Thực Trí—Sự hiểu biết hay thông đạt về thực tướng của chư pháp, đối lại với quyền trí là sự thông đạt về sự sai biệt của các quyền pháp.

Knowledge relies on the body: The kind of knowledge that relies on the body functions to perform deeds good or bad. This is one of the ten wrong ways into which the Yogin may fall—Trí thức nầy nương vào sắc thân mà tạo tác những hành vi thiện hay ác. Đây là một trong mười lầm lạc mà thiền giả có thể bị rơi vào—See Ten wrong ways into which Zen practitioners may fall.

Knowledge of right and wrong in every condition: Tri thị xứ phi xứ trí lực (biết được cái nào đúng, cái nào sai)—One of the ten powers of a Buddha—Một trong mười lực của Đức Như Lai—See Ten powers of a Buddha.

Knowledge of the same order: Loại Trí—Knowledge which is of the same order, e.g. the four fundamental dogmas applicable on earth which are also extended to the higher realms of form and non-form—Trí tuệ quán xét Tứ Đế của Dục giới gọi là Pháp Trí, ví với trí tục hay loại trí quán xét tứ đế của hai giới cao hơn là Sắc giới và Vô sắc giới.

Knowledge of the seed or cause of all phenomena: Omniscience—Chủng trí.

Knowledge of all sentient beings' mental behavior: Trí biết tất cả tâm hành của chúng sanh—See Ten kinds of broad knowledge.

Knowledge of all stages of dhyana liberation: Tri chư thiền giải thoát tam muội trí lực—One of the ten powers of a Buddha—Một trong mười lực của Đức Như Lai—See Ten powers of a Buddha.

Knowledge succeeding upon fundamental knowledge: Hậu đắc chí—Knowledge arising from fundamental knowledge—Trí khởi lên từ căn bản trí.

Knowledge of suffering: Khổ Trí—See Four knowledges (B).

Knowledge and supernatural power: Trí Lực—Trí Tuệ và Thần Lực.

1) Power of knowledge: Năng lực của trí tuệ.
2) The efficient use of mystic knowledge: Hành giả (tu thiền) có đủ năng lực xử dụng mật trí.

Knowledge of the supreme spirit: Adhyatmatidya (skt)—Nội Minh—See Five sciences.

Knowledge of all the thoughts of all beings: Memory of all the thoughts of all beings—Ký tâm (ý: mental)—Dùng ý nghiệp của Đức Phật phân biệt được tâm hành sai biệt của kẻ khác (thức biệt tha tâm)—See Three sovereign powers for converting others.

Knowledge of the total destruction of all impurities: Knowledge by which one is able to destroy all passions (greed, hatred and ignorance)—Lậu tận trí hay trí biết về sự đoạn trừ hoàn toàn mọi ô nhiễm.

Knowledge of total freedom reaching the other shore: Trí tất cả tự tại đến bỉ ngạn—See Ten kinds of treasury of great knowledge possessed by Enlightening Beings.

Knowledge of the ultimate: Final wisdom—Ultimate wisdom—Tất cánh trí (trí huệ tối thượng).

Knowledge on the unimpediment of the Dharma: Pháp Vô Ngại Trí—Wisdom or power of explanation in unembarrassed accord with the Law, or Buddha-truth—Trí tuệ hay khả năng giảng giải đúng theo Chánh Pháp một cách vô ngại—See Four Unobstructed Eloquences.

Knowledge and vision of the Buddha: Tri kiến Phật—Four knowledge and vision of the Buddha—See Four knowledges and Four knowledges of Opening, Demonstrating, Awakening, and Entering the enlightened knowledge and vision of the Buddha.

Knowledge is wealth: Tri kiến là tài sản (Đa văn vi phú).

Knowledge of what is consonant with it: Anvaye-nanam (p)—Loại Trí—See Four knowledges (A).

Knowledge of what is so and what is not so: Trí khéo biết thị xứ phi xứ—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (10).

Knowledge of the workings of karma: Sanh tử trí (trí tuệ biết rõ hành hoạt của nghiệp)—Once the mind composing quite purified, clarified, soft, without blemish, without defilement, fixed and immovable, practitioners will be able to know the passing and arising of beings as one possessed of wrong conducts in body, speech and mind; after dying, have arisen in a sorrowful state—Với tâm định tĩnh, hoàn toàn thanh tịnh, sáng sủa, không ô nhiễm, không phiền não, nhu nhuyễn, kiên định và bất động... hành giả có thể biết được những chúng sanh có ác hạnh về thân khẩu và ý, sau khi chết sẽ sanh vào cảnh giới khổ đau, hay ngược lại sẽ sanh vào cảnh giới thiện lành.

Knowledge of all worlds, all lands, all times, all ages, without abandoning the practices of enlightening beings: Knowledge of manifesting the appearance and conduct of Buddha throughout all worlds, all lands, all times, all ages, without abandoning the practices of enlightening beings—Trí biết khắp tất cả thế gian, tất cả cõi, tất cả tam thế, tất cả kiếp, hiện khắp hình tướng oai nghi của Như Lai, mà cũng chẳng bỏ việc làm của Bồ Tát—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (10).

Ko (jap): Gandha (skt)—Fragrance—Hương (hương thơm).

Koan: Koungan—Công án.

(I) An overview of "Koan"—Tổng quan về "Công án": A Japanese term for enigmatic or problem cases whose purport cannot be discerned by conceptual and analytical thinking. The koan is given to the student first of all to bring about a highly wrought-up state of consciousness, and its solution requires that practitioners directly and intuitively perceive the true nature of reality. They are commonly used in Zen, especially in Lin-Chi Zen sects—Công án là một từ ngữ Nhật Bản chỉ "những trường hợp ẩn ngữ," mà chủ ý không thể nhận biết bằng khái niệm hay phân tích bằng suy nghĩ được. Công án được đề ra cho người học là để dẫn tới tâm trạng căng thẳng cực độ, và giải đáp của nó đòi hỏi hành giả

phải trực nhận thực chất của vạn hữu. Công án được dùng trong Thiền, đặc biệt là trong các Thiền phái Lâm Tế.

(II) The meanings of "Koan": Nghĩa của "Công án"—"Koan" is originated from Japanese language, which means a kind of problem, which is given the master to his disciples to solve. "Problem" is not a good term, however, for there is no other equivalent term for such term in English. According to Japanese term, "Ko" literally means "public" and "an" is "a document." But "a public document" has nothing to do with Zen. The Zen "document" is the one each one of us brings along to this world at his birth and tries to decipher before he passes away. According to Mahayana legend, the Buddha is said to have made the following utterance when he came out of his mother's body: "Heaven above, earth below, I alone am the most honored one." This was Buddha's "document" bequeathed to us to read, and those who read it successfully are the followers of Zen. There is, however, no secrecy in this, as it is all open or "public" to us, to everyone of us; and to those who have an eye to see the utterance it presents no difficulty. If there is any hidden meaning in it at all, it is our side and not in "the document." The koan is within ourselves, and what the Zen master does is no more than to point it out for us so that we can see it more plainly than before. When the koan is brought out of the unconscious to the field of consciousness, it is said to have been understood by us. To effect this awakening, the koan sometimes takes a dialectical form but frequently assumes, superficially at least, an entirely nonsensical form—"Koan" là thuật ngữ Nhật Bản, có nghĩa là một thứ vấn đề mà vị thầy đề ra cho người đệ tử giải quyết. Tuy nhiên, "vấn đề" không phải là chữ đúng vì không có từ Anh ngữ nào tương đương với từ này. Theo từ ngữ Nhật Bản, "Ko" nguyên nghĩa là "công," và "an" là "một văn kiện." Nhưng "một văn kiện" thì không ăn nhập gì với Thiền cả. Cái "văn kiện" Thiền là cái "văn kiện" mà mỗi người chúng ta đem theo đến thế giới này khi mình sanh ra và cố đọc ra trước khi mình chết đi. Theo truyền thuyết Đại Thừa, người ta bảo Đức Phật đã thốt ra một câu sau đây khi Ngài ra khỏi thân thể của bà mẹ: "Thiên thượng thiên hạ, duy ngã độc tôn." Đó là văn kiện của Đức Phật để lại cho chúng ta đọc, và những ai đọc được nó tức là những đệ tử nhà Thiền vậy. Tuy nhiên, không có gì bí ẩn trong câu nói này, vì tất cả nó khai mở hay "công khai" trước chúng ta, trước mỗi người chúng ta; và đối với những ai có mắt để thấy lời thố lộ ấy chẳng đề ra khó khăn nào cả. Nếu có một ý nghĩa ẩn dấu nào trong nó, là ở phía chúng ta chứ không phải từ "văn kiện." Công án ở trong chúng ta, và Thiền sư chẳng làm gì khác hơn là chỉ nó ra cho chúng ta thấy rõ hơn trước. Khi công án được đem ra khỏi vô thức vào phạm vi của ý thức, thì chúng ta nói là chúng ta hiểu nó. Để thực hiện sự thức tỉnh này, công án đôi khi mang hình thức biện chứng nhưng thường thì, ít ra là một cách biểu hiện bên ngoài, nó mang một hình thức hoàn toàn phi lý.

(III) Characteristics of "Koan"—Đặc tính của "Công án":

1) The koan is given to the student first of all to bring about a highly wrought-up state of consciousness: Công án được đề ra cho người học là để dẫn tới tâm trạng căng thẳng cực độ.
2) Koans are constructed from the questions of disciples together with responses from their masters, from portions of the masters' sermons or discourses, from lines of the sutras, and from other teachings. What are they?: Công án được hình thành từ các cuộc vấn đáp giữa thầy trò ngày xưa, từ những đoạn văn trong các bài thuyết pháp hay các bài giảng của các vị thầy, hoặc từ những câu kinh và các lời dạy khác.
3) A case which established a legal precedent: Một trường hợp thiết lập một tiền lệ hợp pháp.
4) The concrete manifestation of Dharma, that is reality or the Universe itself: Sự thể hiện của Pháp, đó là hiện thực của vũ trụ.
5) A story which manifests the universal principles of the Buddha-Dharma: Một câu

chuyện thể hiện những nguyên tắc căn bản của Phật Pháp.

6) In Zen a koan is a formulation, in baffling language, pointing to the ultimate truth. Koans cannot be solved by recourse to logical reasoning, but only by awakening a deeper level of the mind beyond the discursive intellect: Trong nhà Thiền công án là một định thức, bằng ngôn ngữ đánh lừa, chỉ thẳng chân lý tối hậu. Công án không thể được giải đáp bằng cách sử dụng lý luận hợp lý, mà chỉ bằng cách làm tâm giác ngộ đến một mức sâu hơn, cũng như vượt qua lý trí biện biệt.

7) Koan is a philosophical topic given to a Zen student for contemplation by the Zen master. This is a common method in Zen which helps the novice Zen students lessen his attachments: Công án là một đề mục triết lý do một vị Thiền sư đưa cho một vị Thiền sinh mới nhập môn để quán tưởng. Đây là một phương pháp thông thường trong nhà Thiền nhằm giúp các Thiền sinh mới giảm bớt sự chấp trước.

(IV) The origin of "Koan": Nguồn gốc của "Công án"—The koan method of studying Zen started in China in the twelfth century with the Sung masters, such as Goso Hoyen (died in 1104), Yengo Kokugon (1063-1135), and Daiye Soko (1089-1163). But its systematization took place in Japan soon after the introduction of Zen in the thirteenth century. In the beginning the koan was classified under three headings: prajna-intuitional (richi), actional (kikwan), and the ultimate (kojo). Later, in the seventeenth century, Hakuin and his followers amplified them into five or six, but in essence the older three still hold good. Since, however, the schema was completed, all the Zen students belonging to the Rinzai school nowadays study Zen after it, and the study is more or less stereotyped and to that extent shows signs of deterioration. The typical and classical examples of the koan students are supplied by Bukko Kokushi (1226-1286) in China and by Hakuin (1685-1768) in Japan. The approach to Zen by those of non-koan system is exemplified, as far as we have the record, by Rinzai (died in 867) in China and by Bankei (1622-1693) in Japan—Phương pháp nghiên cứu Thiền theo công án ở Trung Hoa vào thế kỷ thứ 12 với các Thiền sư đời nhà Tống, như ngài Ngũ tổ Pháp Diễn, Viên Ngộ Khắc Cần, và Đại Huệ Tông Cảo. Nhưng sự hệ thống hóa của nó xảy ra ở Nhật Bản ngay sau sự du nhập của Thiền vào thế kỷ thứ 13. Lúc đầu công án được phân loại với 3 tiêu đề: trực giác Bát Nhã, hoạt động, và cứu cánh. Sau này, vào thế kỷ thứ 17 thì Bạch Ẩn và các đồ đệ làm lớn thêm thành năm hay sáu tiêu đề, nhưng cốt lõi ba tiêu đề cũ vẫn còn có giá trị. Tuy nhiên, từ khi biểu thức hoàn thành, tất cả hành giả thuộc tông Lâm Tế ngày nay đều nghiên cứu Thiền theo nó, và việc nghiên cứu không nhiều thì ít bị đóng khuôn đến mức đã có dấu hiệu suy đồi. Những thí dụ tiêu biểu và cổ điển đã được ngài Phật Quang Quốc Sư ở Trung Hoa và Bạch Ẩn ở Nhật Bản cho những hành giả Lối nhận thức Thiền bởi những người thuộc hệ thống không dùng công án được đại diện, theo tài liệu mà chúng ta có được bởi Lâm Tế ở Trung Hoa và bởi Bankei ở Nhật Bản.

(V) Something to be pondered on during meditation by novices in Zen monasteries of the Lin-Chi school: Công án là một cái gì đó cho các đệ tử suy nghĩ và quán chiếu trong thiền quán trong các thiền đường phái Lâm Tế—Problems set by Zen masters, upon which thought is concentrated as a means to attain inner unity and illumination. Originally, koan means "public notice," means a legal case constituting a precedent. Later, koans have been used in Zen as a systematic means of training since around the middle of the tenth century. Since the koan eludes solutions by means of discursive understanding, it makes clear to the student the limitations of thought and eventually forces him to transcend it in an intuitive leap (not by speaking or discussion), which takes him into a world beyond logical contradictions and dualistic modes of thought. On the basis of this experience, the student can demonstrate his own solution of the koan to the master in a spontaneous and without recourse to

preconceived notions—Lúc đầu, công án là một "yết thị công khai," có nghĩa là "có trước về mặt công lý." Về sau nầy công án được nhà Thiền xử dụng một cách có hệ thống như những phương tiện đào tạo từ khoảng giữa thế kỷ thứ mười bằng cách tránh tất cả những lời giải thích duy lý. Công án cho phép đệ tử thấy rõ những giới hạn của trí tuệ và buộc phải vượt lên những giới hạn ấy bằng trực giác chứ không bằng duy lý, là thứ đưa anh ta vào một vũ trụ nằm bên ngoài mọi mâu thuẫn và mọi tư tưởng nhị nguyên. Sự phát khởi nầy cho phép người đệ tử trình bày với thầy một cách tự phát và không cần tới sự giúp đở từ bên ngoài.

(VI) "Koans" used by Lin-Chi: Công án được Lâm Tế xử dụng—To help the ego awaken to and realize the "Buddha-nature," which Lin-Chi called "true man without a title," that is, to fully be and truly know itself, there arose among certain Zen masters, notably those of the Lin-Chi school, the use of what is known, in Japan, as the koan. This is a development especially of the eleventh and twelfth centuries, when Zen Buddhism having acquired great esteem and wide renown throughout China, attracted many who no longer came out of any compelling existential need. Earlier masters would probably have reacted with the same outward indifference and disregard as did Bodhidharma. These later teachers, however, in the sincere and compassionate desire to help all inquirers, began, now themselves to initiate their relation to the caller by means of a koan. The Chinese Sung master first to employ the koan somewhat systematically, Ta-Hui (12^{th} century), on one occasion spoke as follows: "Whence are we born? Whither do we go? He who knows this whence and whither is the one to be truly called a Buddhist. But who is this one who goes through this birth-and-death? Again, who is the one who knows not anything of the whence and whither of life? Who is the one who suddenly becomes aware of the whence and whither of life? Who is the one, again, who, facing this koan, cannot keep his eyes fixed, and as he is not able to comprehend it, feels his internals altogether put out of order as if a fiery ball swallowed down could not readily be ejected. If you wish to know who this one is, apprehend him where he cannot be brought within the fold of reason. When you thus apprehend him, you will know that he is after all above the interference of birth-and-death. The ultimate objective remains the same: to know and apprehend who one is beyond "the fold of reason," that is, beyond the subject-object structure of intellection. Toward this end the koan, a kind of question, problem, challenge, or demand presented by and upon the initiative of the master, is intended to serve a twofold function: The first is to penetrate to the depths and quicken at its source the deeply buried or deceptively concealed basic underlying concern of the ego in ego-consciousness. The second is, while stirring this fundamental longing and its quest, to keep them properly rooted and directed. For it is not sufficient that they simply be aroused. They must, in order to avoid the many deceptive and delusive pitfalls in which they may become attenuated or go astray, also be careful guided even fostered. In the earlier or pre-koan phase of Zen Buddhism, the caller generally came out of the provocation of his own life experience, already bestirred by some existentially oppressing perplexity. Normally, however, the "question" or concern had not yet been plumbed to its ultimate depth. Although kindled naturally, known neither in its root-source nor in its true nature, and hence without adequate form, it could easily become veiled or deflected. Despite a genuine intensity and seriousness, the longing and quest were thus usually blind, amorphous, and confused, requiring a correct grounding and focus. When, in this period, the student, during an encounter with the master, would receive a piercing challenge or demand, for instance, "Bring forth your heart-mind!" "What is it which thus comes?" "What is your original face prior to your birth?" "When you are dead, cremated, and ashes scattered, where are you?" Or, simply, "Speak! Speak!"

The effect, often, was to provide just the needed orientation and guidance. Even so, such challenges, questions, or demands were not called koans. These spontaneous, unstructured exchanges between master and student were instead termed "mondo," or in Chinese "Wen-ta," literally, question and answer. But since the "mondo-exchanges" did not prompt, ground, and direct the radical and ultimate concern of the ego, many of them were actually used, subsequently, either as koans, or as the basis of koans. The koan in its double function may therefore be considered a deliberate and calculated attempt to secure a result previously obtained naturally and without contrivance. Conversely, it can perhaps be said, regardless of the technical terminology and distinctions of Zen Buddhism itself, that the earlier student had his own natural koan, natural as to the burning substance, although still to be given a proper form or focus, whereas, in the later period, when the inquirer approached neither with a suitable form of the quesiton nor yet existentially fired to its all-consuming content, the master himself sought to foster both by intially presenting such a "question," as it were, from the outside. In this instance, the koan, rather than being partially natural, was totally given. But again, it must be emphasized immediately that as long as the "question," or koan continues to be "on the outside" or "given," the effort is futile, and there is, finally, no Zen Buddhism. In its character and structure, however, as well as in the mode of its application and usage, the koan is carefully designed as a safeguard against precisely this danger. For by its very nature the koan does not permit itself to be fitted into any dualistic subject-object scheme of the ego-consciousness—Nhằm giúp cho cái ngã tỉnh thức và chứng nghiệm "Phật tánh," mà ngài Lâm Tế gọi là "Vô vị chân nhân," nghĩa là trọn vẹn là mình và chân thực biết mình, trong các Thiền sư, nhất là các Thiền sư thuộc phái Lâm Tế, mới có sự sử dụng cái mà tiếng Nhật gọi là "koan." Đó là một phát triển đặc biệt của các thế kỷ 11 và 12, khi Thiền được hết sức ưa chuộng và phổ biến rộng rãi khắp Trung Hoa, thu hút cả nhiều người không còn tìm đến vì một nhu cầu hiện sinh thúc bách nào cả. Những vị thầy thời trước có lẽ hẳn đã phản ứng với cái lãnh đạm và lơ là bề ngoài như Bồ Đề Đạt Ma. Tuy nhiên, những vị thầy sau này, thành thật và bi mẫn muốn giúp tất cả những kẻ tìm kiếm, giờ đây bắt đầu chính họ thiết lập mối liên hệ với những người đến tìm bằng một công án. Vị thiền sư đời Tống đầu tiên sử dụng công án có phần hệ thống là Tông Cảo Đại Huệ (thế kỷ thứ 12), trong một dịp, đã nói như sau: "Chúng ta sinh ra từ đâu? chúng ta đi về đâu? Kẻ nào biết cái từ đâu đến và đi về đâu này là kẻ mà chúng ta có thể thực sự gọi là một Phật tử. Như ai là cái kẻ trải qua sinh tử này? Lại nữa, ai là cái kẻ chẳng biết gì về cái từ đâu đến và đi về đâu của đời sống này? Ai là cái kẻ đột nhiên ý thức được cái từ đâu đến và đi về đâu của đời sống? Lại nữa ai là cái kẻ đối mặt với công án này, không thể giữ đôi mắt mình định, và vì hắn không lãnh hội nổi nó, thấy cả ruột gan mình đảo lộn như nuốt phải một hòn lửa không dễ dàng phung ra được. nếu ông muốn biết cái kẻ này là ai, lãnh hội hắn ở cái chỗ mà mình không thể đem hắn vào khuôn khổ của lý trí. Khi ông đã lãnh hội được hắn như thế, ông hẳn biết rằng rốt cuộc hắn là kẻ vượt qua sự can thiệp của sanh tử." Mục tiêu tối hậu vẫn giữ nguyên như vậy: biết và lãnh hội xem ta là ai bên kia cái "khuôn khổ của lý trí," nghĩa là bên kia cái cơ cấu chủ thể-khách thể của trí năng. Hướng về cứu cánh này của công án, một thứ câu hỏi, vấn đề, thách thức, hay đòi hỏi đề ra bởi và do sáng kiến của vị thầy, có ý định thỏa mãn hai tách dụng: thứ nhất là thâm nhập vào những miền sâu và kích thích tận căn nguồn nó mối ưu tâm nền tảng chôn sâu hay giả dối che đậy của bản ngã trong ngã thức. Thứ hai là trong khi khích động mối hoài mong căn bản này và cuộc tìm kiếm nó, giữ cho chúng được bén rễ và chỉ đạo một cách thích đáng. Vì chỉ khởi dậy chúng thôi cũng không đủ. Mà còn phải chỉ đạo và hơn nữa nuôi dưỡng chúng một cách cẩn mật ngõ hầu tránh nhiều cạm bẫy giả dối và ảo tưởng

trong ấy chúng có thể bị giảm thiểu hay đi lạc hướng. Trong giai đoạn tiền công án của Thiền, kẻ cầu đạo thường đến vì sự thúc đẩy của kinh nghiệm sống của chính mình, đã rối loạn bởi một mối hoang mang dằn nén nào đó của đời sống. Tuy nhiên, bình thường "câu hỏi" hay mối ưu tâm chưa được thăm dò tới miền sâu tối hậu của nó. Mặc dù được nhen nhúm một cách tự nhiên, người ta cũng không biết cái căn nguồn hay chân tính của nó, do đó không có một hình thức thích đáng, nó dễ trở thành mơ hồ hay lệch lạc. Bất chấp một sự căng thẳng hay nghiêm trọng thực sự, do đó mối hoài mong và tìm kiếm này thường mù quáng, bất thường và hỗn độn, đòi hỏi một nền tảng và tâm điểm chính xác. Khi, trong thời kỳ này, trong một cuộc gặp gỡ với vị thầy, hành giả nhận được một thách thức hay đòi sắc bén, thí dụ như "Đem tâm ông ra đây!" "Cái gì đến như thế vậy?" "Thế nào là bản lai diện mục của ông trước khi ông được sanh ra?" "Khi chết, hỏa thiêu, và tro tàn rụi thì ông ở đâu?" Hay, giản dị "Nói! Nói!" Thường thường hiệu quả của nó cung cấp cái định hướng và chỉ dẫn cần thiết. Dù như vậy, những thách thức , những câu hỏi, hay những đòi hỏi không được gọi là công án. Thay vào đó người ta lại gọi những trao đổi nhất thời và không có cấu trúc, không có tổ chức giữa thầy và trò là "Vấn Đáp," nghĩa đen là hỏi và trả lời. Nhưng vì những trao đổi, hay vấn đáp này gợi ý, đặt nền tảng và điều khiển mối ưu tâm căn bản và cứu cánh của bản ngã, do đó, trên thực tế nhiều vấn đáp được sử dụng như là công án, hay như là nền tảng cho công án. Do đó chúng ta có thể xem công án với tác dụng hai mặt của nó là một nỗ lực cố ý và có trù tính để bảo đảm một kết quả trước đây đã được một cách tự nhiên không mưu tính. Trái lại, có lẽ ta có thể nói, bất chấp cái thuật ngữ kỹ thuật và những sai biệt của Thiền, rằng người đệ tử trước kia có công án tự nhiên của mình, tự nhiên ở cái chất thể nồng cháy, mặc dù vẫn phải thể hiện nó dưới một hình thức hay tâm điểm thích ứng, trong khi ở giai đoạn sau này, khi người ta vẫn chưa được với một hình thức thích hợp của câu hỏi cũng chưa lột tả được hết cái nội dung sống động của nó, chính vị thầy phải cố tìm cách trưởng dưỡng cả hình thức lẫn nội dung bằng cách ngay từ đầu đề ra một "câu hỏi" nào đó, từ bên ngoài. Trong trường hợp này, công án được hoàn toàn đề ra thay vì có phần nào tự nhiên. Nhưng lần nữa, chúng ta phải nhấn mạnh ngay tức khắc rằng khi nào mà cái "câu hỏi" hay "công án" vẫn tiếp tục là "cái từ phía bên ngoài" hay "được đề ra" mọi nỗ lực của chúng ta đều vô ích, và rốt cuộc lại, chẳng có Thiền gì cả. Tuy nhiên, trong đặc tánh về cơ cấu này cũng như trong thể cách áp dụng và sử dụng nó, công án được tính toán một cách cẩn thận để chống lại đúng cái nguy hiểm này. Vì ngay tự bản tánh của nó công án không tự cho mình thích ứng vào bất cứ khuôn khổ nhị nguyên chủ thể-khách thể nào của bản ngã trong ngã thức.

(VII)Numbers of koans: Số lượng công án—It is said that altogether there are about 1,700 koans. Of these, about 500 are usually used, since many are repetitive and others are less valuable for practice. Masters have their own for references, but they prefer to use the Wu-Mên-Kuan and Pi-Yen-Lu—Người ta nói toàn bộ có khoảng chừng 1.700 công án. Trong số nầy có 500 công án chính yếu, vì có nhiều công án trùng lập nhau, cũng như có những công án có giá trị thấp cho việc thực hành. Các vị sư đều có những sở thích riêng về công án, nhưng thường thường họ dùng Vô Môn Quan và Bích Nham Lục là hai biên tập công án chính.

(VIII)See Five characteristics concerning the koan exercise.

Koan of Buddha recitation: Công Án Niệm Phật—The koan of Buddha Recitation uses the invocation of Amitabha Buddha as a koan. At the very moment the name is uttered, it must be the focal point in respect to which all doubts and delusions are laid aside. At the same time you ask "Who is this person reciting the Amitabha's name?" When you rely steadily on the koan, all illusions and confused thoughts will be broken down the way knotted threads are cut. When there is no longer any place for them to reappear, it is like the shinning sun in the sky. When illusion does not arise and delusions disappear, the mind

is all calm and transparent—Công án niệm Phật được dùng khi chúng ta coi niệm Phật A Di Đà như là một công án. Ngay trong phút giây hồng danh Phật được niệm ra, nó là điểm tập trung then chốt mà mọi nghi hoặc ảo tưởng phải được để qua một bên. Đồng thời tự hỏi coi ai là người đang niệm Phật? Khi dựa vào công án, mọi mê mờ vọng tưởng đều bị bức vỡ giống như những gút chỉ bị cắt đứt. Khi mà không còn gì nữa để cho những thứ nầy tái xuất hiện, cũng là lúc ánh nhật quang phổ chiếu khắp trời. Khi ảo tưởng không khởi và mê mờ biến mất, lúc đó tâm ta tĩnh lặng và trong suốt.

Koan of Emptiness: Công Án về "Không"—The term "Emptiness" or "Nothingness" has become best known as a koan in Lin-Chi Zen, Zhao-Chou-T'sung-Shen's "Emptiness" (Mu), and it can indeed be said that the whole aim of all school of Zen is to bring about the realization of "Emptiness." However, the origin of this concept goes back to the basic teaching of the Buddha. The Buddha taught that all phenomena are branded with four marks: impermanence, suffering, selflessness, and emptiness. Why does the Buddha say about the 'emptiness' of all phenomena? According to Buddhism, all phenomena arise and exist through the combination of many different elements. Since whatever exists depends upon other things for its existence, it lacks an immutable core of independent actuality and is therefore, considered in itself, void. Phenomena possess a kind of apparent existence, in that they can be seen, heard, touched, etc., but beyond their status as appearances they have no substantial reality. This lack of substantial reality is what signified by the word "Emptiness." According to Zen Master Thich Thien An in "Zen Philosophy-Zen Practice," perhaps the concept of "emptiness" is difficult to be clarified by one or two illustrations. If in a dark room, a stick of burning incense is twirled very rapidly, a circle of light is seen. But as soon as we stop the stick of burning incense, the circle of light disappears. Though the circle was visible and everybody saw it as such, it was actually an illusion created by the mind. Since it has no real existence, the circle even when present and visible is empty. In the same way, all phenomena are empty because they arise in dependence upon causes and conditions. In themselves they are vacuous and insubstantial as the circle created by the twirling stick of burning incense. Again, phenomena are empty because they are evanescent. Things perish the moment they arise, and thus there is no abiding entity behind the sensible appearances that present themselves to us. The phenomenal universe is like a film projected upon a blank screen. The film is a continuous series of ever changing pictures. Through our ignorance we may become attached to the figures on the screen. We may laugh with them or cry with them, swell with pride or grow tense with excitement, but this does not make them real, and once the projector stops, all these figures with whom we have been so deeply involved will vanish into nothingness, together with all their loves and hates, their joys and sorrows, and their ventures and intrigues. The world we are living in is just like a movie on the screen: evanescent, insubstantial and void. Even this very being we call our "self" dissolves upon analysis into a mere appearance destitute of final actuality. The first and final goal of Zen is to realize that everything is emptiness. But this realization must be experiential, not merely intellectual. It is not enough to assert that everything is empty; one must see into the fact of emptiness in all one's daily activities. Emptiness is to be grasped from the inside at each moment, without hesitation. Once there was a Zen student who was studying the koan of "Emptiness" under a master. He worked very hard on the koan for several years until, one evening in meditation, he believed that he had realized "Satori". He ran to the master to report his experience, but the master was not in a hurry to offer his congratulations. As soon as the student entered the master's room and burst out with a loud bellowing "Emptiness", the master swatted him with his fan. Immediately the student's face turned red with anger. Seeing this, the master added with a gentle smile: "If you really understand that everything is empty, why are you angry?" The student suddenly attained "satori" after hearing this. Emptiness must be lived in the stream of daily life flowing by us all the time and not forming into an abstract concept

by understanding. When "emptiness" is grasped as a concept and not a living reality, it has been lost. With a blink of the eyes we have missed seeing. A man may have a thorough intellectual understanding of the doctrine of emptiness, but if he gets angry when insulted, clamors for praise and fame, and feels upset when he does not get his way, he cannot be said to have realized emptiness. Emptiness is not so much an idea as it is a state of being. The man who lives in "emptiness" may not be able to expalin it, but if he can really demonstrate "Empiness" in every phase of his day to day life, he is an accomplished man of the Way—Từ "Không" hay "Hư không" đã trở nên nổi tiếng là một công án của Thiền phái Lâm Tế, cái "Không" của Triệu Châu Tòng Thẩm, và chúng ta có thể nói toàn bộ mục đích của các trường phái Thiền là nhận thức cho được cái "Không." Tuy nhiên, nguồn gốc của khái niệm này khởi sự ngay từ giáo lý căn bản của Đức Phật. Đức Phật đã dạy rằng mọi hiện tượng đều bị đóng bởi bốn dấu ấn: vô thường, khổ, vô ngã và không. Tại sao Đức Phật lại nói về sự trống rỗng của tất cả các hiện tượng? Theo đạo Phật, mọi hiện tượng nổi lên và tồn tại qua sự tập hợp của nhiều thành phần khác biệt. Mọi vật tồn tại được cũng nhờ các vật khác cho sự tồn tại của nó, mà không có được cốt tủy bất biến hiện thực độc lập, và do đó, tự nó vốn là "không". Các hiện tượng đều có một vẻ bề ngoài tồn tại, nghĩa là chúng có thể thấy được, nghe được, sờ được, song ngoài cái vẻ bề ngoài này chúng không có một thực chất bền vững. Cái thiếu thực chất bền vững này là ý nghĩa củ "Không." Theo Thiền Sư Thích Thiên Ân trong "Triết Lý Thiền-Thực Tập Thiền," có lẽ khái niệm khó hiểu về "Không" không thể được làm sáng tỏ bằng một hay hai thí dụ. Trong một căn phòng tối, nếu một que nhang cháy đỏ được quay vòng thật nhanh, chúng ta sẽ thấy một vòng sáng. Nhưng khi que nhang vừa ngừng quay thì vòng tròn lửa biến mất. Dầu vòng tròn có hiển hiện và mọi người đều thấy rõ như vậy, nó thật ra chỉ là một ảo giác do tâm tạo ra, Cũng vì nó không hề hiện hữu thật sự, nên ngay khi vòng tròn lửa ấy có mặt, nó vẫn là trống rỗn, nó vẫn là "không." Cũng như vậy, mọi hiện tượng đều là "trống rỗng" vì chúng nổi lên được nhờ những nguyên nhân và điều kiện. Tự chúng, chúng vốn trống rỗng và không có thực chất, giống như vòng tròn lửa do que nhang quay nhanh tạo nên. Mặt khác, các hiện tượng là trống rỗng vì chúng phù du. Các vật đều hoại diệt khi chúng mới thành, và vì thế không có một thực thể cố định đằng sau những vẻ bề ngoài cảm xúc được như chúng ta thấy chúng. Vũ trụ hiện tượng như là một cuốn phim chiếu trên màn ảnh trắng. Cuốn phim là một chuỗi liên tục các bức ảnh luôn thay đổi. Vì vô minh chúng ta có thể chấp vào những nhân vật trên màn ảnh. Chúng ta có thể hoặc khóc theo họ, tự hào hay căng thẳng bức xúc theo hoàn cảnh, nhưng như thế cũng không làm cho họ có thật được, và một khi máy chiếu phim ngưng chiếu, thì tất cả những nhân vật mà chúng ta đã quyến luyến sẽ tan biến vào hư không, đem theo tất cả những vui buồn, thương, ghét, những phiêu lưu, uẩn khúc. Thế giới mà chúng ta đang sống cũng giống như một cuốn phim đang chiếu trên màn ảnh: phù du, không thực chất và trống rỗng. Ngay cả đến cái sinh vật mà chúng ta gọi là "ta" khi được phân tích cũng tan biến thành một hình tướng thiếu vắng thực tại tối hậu. Mục đích đầu tiên và cuối cùng của Thiền là nhận thức được rằng mọi vật là "trống rỗng," Nhưng sự nhận thức này phải do thực nghiệm, chứ không phải do tri thức. Chỉ khẳng định rằng mọi vật đều trống rỗng vẫn chưa đủ, chúng ta còn phải thấy được sự trống rỗng trong hành động hằng ngày của chúng ta. Sự trống rỗng phải được nắm vững trong từng lúc, không một thoáng chần chừ. Ngày xưa có một thiền sinh được Thầy trao cho công án "Không" để tham cứu. Suốt nhiều năm trời ông cứ nghiền ngẫm công án cho đến một buổi chiều ngồi thiền ông nghĩ là mình đã ngộ được. Ông liền chạy đi tìm thầy để báo cáo kinh nghiệm của ông, nhưng ông thầy lại không vội khen tặng. Ngay khi vị thiền sinh vừa bước chân vào phòng thầy và gầm lên một tiếng "Không" thật lớn, ông thầy bèn cầm cây quạt đập cho y một cái. Lập tức, vị thiền sinh đỏ mặt tía tai vì giận. Thấy thế vị thầy liền bảo: "Nếu quả thật con hiểu rằng mọi sự đều là không, tại sao con còn giận?" Vị thiền sinh ngộ ngay trong câu nói của thầy. "Không" phải được sống trong dòng đời của chúng ta từng giây từng phút, chứ không phải chỉ sắp xếp thành một khái niệm trừu tượng bằng kiến thức. Khi "Không" được xem như một khái niệm chứ không phải là một

thực thể sống động, thì nó đã mất. Chỉ chớp mắt một cái là chúng ta đã không thấy được. Một người có thể hiểu thấu đáo kiến thức giáo lý về "Không," nhưng nếu người ấy nổi giận khi bị thóa mạ, lớn tiếng khoe khoang khi được ca tụng hay danh vọng, và thấy bực bội khi không được vừa ý, thì không thể nói người ấy đã nhận thức được cái "Không". "Không" là một lối sống nhiều hơn là một ý nghĩ. Một người sống với cái "Không" có thể không giải thích được nó, nhưng nếu ngươi ấy thật sự chứng tỏ được cái "Không" này trong mọi lúc của đời sống hằng ngày thì người ấy đã thành tựu con đường tu đạo.

Koben (jap): Sư Cao Biện (Nhật Bản)—A Japanese monk who purely practiced Kegon—Vị sư Nhật Bản chuyên tu theo tông Hoa Nghiêm.

Kobo Daishi (jap): Hoằng Pháp Đại Sư (774-835)—Hung-Fa, name of a noted monk who founded the Shingon Sect in Japan—Tên của một vị sư nổi tiếng, người đã khai sáng ra tông Chân Ngôn tại Nhật Bản.

Kobukuji (jap): Chùa Hưng Phước (Nhật Bản).

Kodanna (skt): A Nhã Kiều Trần Như.

Kodha (p): Sân hận, nóng nảy, "tâm gai góc". Sân hận và những tâm sở đi kèm với sân hận.

Koho (jap): Kaofeng—Zen Master Kao-Feng-Yuan-Miao (1238-1295)—Cao Phong Diệu Tổ—See Kao Feng Yuan Miao Zen Master.

Koken (jap): Hoàng hậu Hiếu Khiêm (Nhật Bản).

Kokika (skt): Cưu Di La—Tên một loài chim cu—A kind of cuckoo.

Koku (jap): Akasa (skt)—Open space—Hư không.

Kokubunji (jap): Quốc Tự (Nhật Bản).

Kokubunniji (jap): Quốc Ni Tự (Nhật Bản).

Kokushi (jap): Quốc sư.

Kolita (skt): Câu Lợi Thái Tử—The eldest son of Dronodana, uncle of Sakyamuni; said to be Mahanama, but others say Mahamaudgalyayana—Người con trưởng của Đấu Phạm Vương, một người chú của Phật Thích Ca; có người nói là Ma-Ha-Na-Ma, nhưng có người lại nói là Ma Ha Mục Kiền Liên.

Koma (jap): Cao Ly Quốc (mộ trong ba nước nhỏ của Hàn Quốc, hai nước kia là Tan La Shiragi và Bách Tế Kudara).

Komeito: Japanese political party associated with the Soka Gakkai, which traces itself back to Nicheren (1222-1282). Ironically, despite its name and stated intention of bringing ethical conduct into Japanese politics, but it has been involved in a number of high profile scandals—Đảng phái chính trị của Nhật Bản liên hệ với Soka Gakkai, có nguồn gốc từ thời ngài Nhật Liên. Mỉa mai, dù tên và chủ đích của nó là đem đạo đức vào chính trị Nhật Bản, nhưng tổ chức này đã dính líu với một số những vấn đề thật xấu xa.

Komokuten (jap): Virupaksha (skt)—The broad-eyed (ugly-eyed) deva—Quảng Mục Thiên Vương—See Four Heavenly (Guardian) Kings.

Komuso (jap): "Emptiness monks"—Sư Hư Không—Monks of the Fuke School who wander through the countryside playing the bamboo flute. They wear beehive-shaped bamboo hats, which hide their faces and thus their identities—Những nhà sư thuộc phái Fuke, người lang thang khắp các vùng quê, thổi sáo tre. Họ đội nón tre có hình tổ ong để che mặt và gốc gác của mình.

Komyoji (jap): Chùa Quang Minh (Nhật Bản).

Komyo-Kogo (jap): Hoàng hậu Quang Minh (Nhật Bản).

Kon (jap):

1) Indriya (skt)—Sense organ—See Roots and Sixteen roots.
2) Mula (skt): Root—Căn bản.

Styana (skt): Sloth—Hôn trầm.

Konantoritsu (jap): Cổ Nam Đô Luật Tông (Phật Giáo Nhật Bản).

Konchok Gyelpo (1034-1102): Founder of Sakya monastery in 1073. He was a disciple of the translator Drokmi, who traveled to India and studied Sanskrit with Santipa. Sakya later became the chief monastery of the Sakyapa order of Tibetan Buddhism—Vị sáng lập tu viện Sakya vào năm 1703. Ngài là đệ tử của nhà thông dịch Drokmi, người đã du hành đến Ấn Độ và học Phạn ngữ với Santipa. Tu viện Sakya sau này trở thành tu viện chính của trường phái Sakyapa của Phật giáo Tây tạng.

Kondane (skt): Name of a Buddhist place in west India, about seven miles from Karjat. The Buddhist caves in Kondane are slightly of later date than those at Bhaja. The facade pillars are in stone instead of wood. The caitya hall is one of the earliest and is an important landmark in the development of rock-cut architecture—Một địa danh Phật giáo ở vùng tây Ấn Độ, cách Karjat bảy dặm. Các hang động ở Kondane có niên đại hơi muộn hơn các hang động ở Bhaja (see Bhaja). Các cây cột ở mặt tiền bằng đá chớ không phải bằng gỗ. Đại sảnh Thánh điện thuộc loại xưa nhất, và là một bước ngoặt quan trọng trong sự phát triển của kiến trúc hang đá.

Kondo (jap): Kim Đường Điện (Chùa Nhật Bản).

Kongakai (jap): Kim Cang Giới.

Kong'an (kor): A Korean term for "koan."—Hàn ngữ chỉ "công án.—See Koan.

Kongochi (jap): Sư Kim Cang Trí (Nhật Bản).

Kongochokyo (jap): Kinh Kim Cang Đảnh.

Kongochokyo-Mikkyo (jap): Kinh Kim Cang Đảnh Mật Giáo.

Kongo-Kyo (jap): Vajraccedika-prajna-paramita-sutra (skt)—Diamond sutra—Kinh Kim Cang.

Kongo-Satta (jap): The Diamond Buddha—Kim Cang Tát Đỏa.

Konjin (jap): Darkness—Sloth—Stupefaction—Hôn Trầm—When practicing meditation, sometimes cultivators drift into a dark heavy mental state, akin to sleep, this is the delusive obstruction of drowsiness—Khi hành thiền, thỉnh thoảng trạng thái tâm của hành giả rơi vào một vùng nặng nề tối ám (mê mờ) và buồn ngủ, đây là vọng chướng hôn trầm.

Konkai-Komyoji (jap): Kim Giới Quang Minh Tự (Nhật Bản).

Konkanapura (skt): Cung Kiến Na Bổ La—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Konkanapura, an ancient kingdom on the West Coast of India, including Konkan, Goa, and North Kanara—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Cung Kiến Na Bổ La là một vương quốc cổ nằm về bờ biển phía tây của Ấn Độ, bao gồm các vùng Konka, Goa, và phía bắc Kanara.

Konkomyokyo (jap): Suvarnaprabhasa-Sutra (skt)—Kinh Kim Quang Minh—See Suvarnaprabhasa-Sutra.

Konkomyo-Shitenno-Gokoku (jap): Kim Quang Minh Tứ Thiên Vương Hộ Quốc Chi Tự (nhật Bản).

Konpon-Setsu-Issai-U-Bu (jap): Mula-sarvastivadin (skt)—Original School of the Preaching that All Things Exist, one of the sects of Early Buddhism—Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ, một trong những bộ phái của Phật giáo Nguyên Thủy.

Konyodha (skt): Cung Ngự Đà—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Konyodha, an ancient kingdom mentioned by Hsuan-Tsang as a stronghold of unbelievers; it is said to be in south-east Orissa, possibly the present Ganjam town—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Cung Ngự Đà được ngài Huyền Trang nói đến là một vương quốc cổ của những người không tin Phật, nằm về phía đông nam Orissa, có lẽ bây giờ là thị trấn Ganjam.

Korean Buddhism: Korean Buddhism—Phật Giáo Triều Tiên—Korea, one of the important Buddhist countries in the Far East, Buddhism was introduced to this country early in the fourth century A.D. According to Prof. P.V. Bapat in The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, in those days (4th century A.D.), the Korean peninsula was divided into three parts, namely, Koguryu in the North, Pakche in the South-West, and Silla in the South-East. The history of Buddhism in these three parts of Korea is therefore not identical. Buddhism was first brought to Koguryu in around 372 A.D. when the emperor Fu-chien of the Former Ch'in dynasty (351-394) sent a delegation to Koguryu. This delegation was led by the monk Shun Tao, who met directly with king Sosurim (371-384), king of Koguryu. Monk Shun Tao also brought with him Buddhist images and many Buddhist texts. It was twelve years later that Buddhism came to Pakche through the agency of a Central Asian monk named Marananda. Silla was the last to embrace Buddhism which came nearly 30 years after it had been introduced in Koguryu. The chief

significance of Korean Buddhism lies in the role it played as an intermediary between China and Japan, for, although Buddhism received royal patronage almost throughout its history in Korea, there was no notable development in its doctrine. Korean Buddhism was at its peak in the 11th century A.D. during the rule of the Wangdynasty of Korea. Before this period, Buddhism had been spreading under the influence of the kings of the Silla dynasty. At this time, several famous scholars went to China to study the Buddhist doctrines. Of these, Yuan-Ts'o (613-683 A.D.) of the Fa-Hsiang sect, Yuan-Hiao (617-670 A.D.) and Yi-Siang (625-702 A.D.) of the Hua-Yen sect are best known. After King T'aejo (reigned 918-943) initiated the Koryo period (918-1392) following the collapse of Silla, Son became the dominant Buddhist school in Korea after being designated the state religion. After the 11th century A.D., Buddhism, which had been the religion of the aristocracy related to the Silla dynasty, became the faith of the common people, owing largely to the efforts of Yi-T'ien, P'u-Chao and a number of other monks. Yi-T'ien, a scholar famous for his editing of the Catalogue of the Chinese Tripitaka, called Yi-T'ien-Lu, studied Buddhism in China and then propagated the doctrine of both the Hua-Yen and T'ien-T'ai scts in Korea. He also wrote articles on Buddhism in the Korean language. However, it was P'u-Chao who introduced Korea to Zen Buddhism which, in later days, was to play such an important part in its history. During the period when the Yuan dynasty of the Mongolian Empire had gained sovereignty over the Wang dynasty, Korean Buddhism was much influenced by Lamaism. After the decline of the Mongolian Empire, the Rhee dynasty of Choson period (1392-1909), Korea accepted Confucianism as the leading principle of its culture and thus dislodged Buddhism from its place of honour. During this time numbers of monks and nuns in Korea reduced noticeably, and at one time there were only thirty-six temples in the whole country, while at the end of the Koryo there had been almost a thousand temples. During the period of more than five hundred years under the Choson period, Buddhist establishments were forbidden in the cities, and monks and nuns were chased deep into the forests and mountains. Nevertheless, even though it lost royal patronage in Korea, Buddhism continued to flourish as the religion of the masses. In 1910, Japan occupied Korea and they lifted the restriction under the Choson that prevented the monastic order from operating in the cities. During this time the Japanese practice of married Buddhist clergy was introduced to Korea, but this has been generally rejected by most Korean Buddhists. Modern Korean Buddhism is, in fact, Zen Buddhism (Son) tinged with a belief in Amitabha Buddha or Maitreya Bodhisattva. Its largest order is Chogye, which controls around ninety percent of Korea's operating monasteries. After more than five centuries of decline, during the twentieth century, Korean Buddhism has been revived, but at the same time, it also come into a big competition with aggressive Christianity. However, according to the most up-to-date census from the government in South Korea, more than twenty-five percent of the Korean population considered themselves to be Buddhists, twenty-five percent identify themselves as Christians, and the remaining fifty percent state that they are indifferent to religion—Triều Tiên là một trong những quốc Phật Giáo quan trọng ở Viễn Đông. Phật giáo đã được du nhập vào đất nước nầy từ thế kỷ thứ 4 sau Tây Lịch. Theo Giáo sư P.V. Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, vào thế kỷ thứ tư Triều Tiên được chia làm ba vùng, đó là Koguryu ở phía Bắc, Pakche ở phía Tây Nam, và Silla ở Đông Nam. Lịch sử Phật giáo trong ba vùng nầy không giống nhau. Phật giáo được đưa vào Koguryu đầu tiên vào năm 372 khi vua Fu-Chien của triều nhà Kim (351-394) gởi một phái đoàn đến xứ Koguryo. Phái đoàn này được sư Shun Tao hướng dẫn, sư đã gặp trục tiếp vua xứ Koguryo là Sosurim (371-384). Sư Shun Tao cũng mang theo phái đoàn những ảnh tượng Phật và rất nhiều giáo điển Phật giáo. Mười hai năm sau, Phật giáo mới đến Pakche qua trung gian của một tu sĩ người Trung Á tên là Marananda. Silla là vùng đất cuối cùng đến với Phật giáo gần 30 năm sau so với Koguryu. Ý nghĩa quan trọng nhất của Phật giáo Triều Tiên là nó giữ vai trò trung gian giữa trung Hoa và Nhật Bản, vì dù rằng được sự bảo trợ của hoàng gia

trong suốt quá trình lịch sử Phật giáo tại đây, nhưng tôn giáo nầy chẳng có sự phát triển đáng kể nào về mặt giáo lý. Phật giáo Triều Tiên đã đạt được đỉnh cao vào thế kỷ 11, trong thời gian trị vì của triều Wang. Trước thời nầy, Phật giáo đã được truyền bá dưới ảnh hưởng của các vị vua triều đại Silla. Thời đó có nhiều học giả nổi tiếng đi đến Trung Quốc để nghiên cứu giáo lý đạo Phật. Trong số nầy được biết đến nhiều nhất là Yuan-Ts'o (613-683) của hệ phái Pháp Tướng, Yuan Hiao (617-670) và Yi-Siang (625-702) của hệ phái Hoa Nghiêm. Sau khi vua T'aejo (ở ngôi từ năm 918 đến năm 943) bắt đầu thời kỳ Koryo (918-1392) sau sự sụp đổ của triều đại Silla, Thiền tông trở nên là một trường phái Phật giáo có ưu thế ở Đại Hàn sau khi được công nhận là quốc giáo. Sau thế kỷ 11, Phật giáo cho đến bây giờ vốn là tôn giáo của tầng lớp quí tộc thuộc triều đại Silla, đã trở thành một tôn giáo của toàn thể dân chúng, phần lớn là nhờ những nỗ lực của Yi-T'ien, P'u-Chao cùng một số tu sĩ khác. Yi-T'ien, một học giả nổi tiếng vì bản chú giải bộ Tam Tạng chữ Hán, gọi là Yi-T'ien-Lu, đã nghiên cứu Phật giáo ở Trung Hoa, rồi sau đó truyền bá giáo lý của hệ phái Hoa Nghiêm và Thiên Thai tại Triều Tiên. Tuy nhiên, P'u-Chao mới là người làm cho Triều Tiên tiếp xúc được với Phật Giáo Thiền Tông, môn nầy về sau đã trở thành một phần quan trọng trong lịch sử Phật giáo Triều Tiên. Trong thời Mông Cổ chiếm lấy quyền lực từ Vua Wang thì Phật giáo Triều Tiên chịu nhiều ảnh hưởng của phái Lạt Ma (Lamaism). Sau khi đế quốc Mông Cổ sụp đổ thì triều đại Rhee của Choson lấy Khổng giáo làm nguyên tắc chủ đạo, do đó đẩy lùi Phật Giáo ra khỏi vị thế danh dự. Lúc đó con số Tăng Ni giảm thiểu đáng kể, và có lúc trên toàn quốc chỉ có 36 ngôi chùa mà thôi, trong khi vào cuối thời đại Koryo trên toàn quốc có gần cả ngàn ngôi chùa. Trong khoảng thời gian trên 500 năm dưới thời đại Choson, cơ sở Phật giáo tại các đô thị bị cấm đoán, chư Tăng Ni bị đuổi vào rừng sâu núi thẳm. Dù không còn sự bảo trợ của hoàng gia, Phật giáo Triều Tiên vẫn tiếp tục phát triển như một tôn giáo quần chúng. Đến năm 1910, Nhật Bản chiếm đóng Triều Tiên và bãi bỏ lệnh cấm các cơ sở Phật giáo hoạt động trong thành phố dưới triều đại Choson. Trong khoảng thời gian này thầy tụng có gia đình theo kiểu Phật giáo Nhật Bản được đưa vào Triều Tiên, nhưng thường bị chống đối bởi Phật tử tại đây. Thực ra Phật giáo ở Triều Tiên hiện nay là một phái Phật giáo Thiền đượm niềm tin vào Phật A Di Đà hoặc Di Lặc Bồ Tát. Giáo hội lớn nhất hiện tại là giáo hội Chogye, kiểm soát gần 90 phần trăm các tự viện ở Triều Tiên. Sau hơn 5 thế kỷ suy vong, trong suốt thế kỷ 20, Phật giáo hồi sinh ở Triều Tiên, nhưng đồng thời phải chịu sự cạnh tranh lớn của giáo hội Tin Lành năng nổ. Tuy nhiên, theo thống kê mới nhất của chánh phủ Nam Triều Tiên, khoảng hơn 25 phần trăm dân số theo đạo Phật, 25 phần trăm theo Tin Lành, còn lại 50 phần trăm không có hứng thú với tôn giáo.

Korean canon of Buddhism: Cao Ly Tạng (tạng kinh điển của Cao Ly)—One of the three collections which still exists in the "Ocean Seal" Temple with 1,521 sets and 6,589 volumes—Bộ đại tạng Cao Ly, một trong ba tạng sư tập hiện vẫn còn đầy đủ tại chùa Hải Ấn với 1.521 bộ và 6.589 quyển.

Korin (jap): Hsiang-Lin—Vùng Hương Lâm (Nhật Bản).

Kornfield, Jack: American lay vipassana teacher who trained with Ajahn Chah and S. N. Goenka. Chogyam Trungpa invited him to teach Theravada meditation at Naropa Institute in the early 1970s, and for several years after that he taught meditation in a variety of places all over the world. He co-founded the Insight Meditation Society in Barre, MA, U.S.A., where he is one of the main teachers. He has published a number of books, including "Living Buddhist Masters," and "Dharma Talks," (with Joseph Goldstein)—Phật tử tại gia người Mỹ, thầy dạy thiền minh sát, từng thọ giáo với Ajahn Chah và S. N. Goenka. Chogyam Trungpa đã mời ông dạy thiền Nguyên Thủy tại Viện Naropa vào đầu thập niên 1970s, và trong nhiều năm sau khi dạy thiền tại đây, ông còn dạy thiền tại nhiều nơi khác khắp thế giới. Ông đồng sáng lập Hội Thiền Minh Sát (Insight Meditation Society) ở Barre, Massachussett, Hoa Kỳ, tại đây ông là thầy giáo trụ cột. Ông đã xuất bản một số sách, gồm quyển "Những Vị Thầy Phật Giáo Sống," và "Pháp Thoại" (cùng viết với Joseph Goldstein).

Korosi, Csoma Sandor (1784-1842): Transylvanian scholar who traveled to Ladakh in

search of the origins of the Hungarian people. He believed that these origins lay in Central Asia among the Uighurs, and thought that their language was related to Hungarian. In order to trace Hungarian origins, he traveled throughout Central Asia and the Himalayan region, and he conducted research in Leh for almost two years. Although he never found records relating to Hungarians, during his studies he produced a seminal Tibetan-English dictionary and Grammar. He also brought a wealth of information about Tibetan culture to Europe, and is widely regarded as the father of Tibetan Studies in the West—Một học giả người Transylva du hành đến Ladakh để tìm tòi nguồn gốc của người Hung Gia Lợi. Ông tin tưởng rằng nguồn gốc của họ ở tại vùng Trung Á trong số những người Uighurs, và nghĩ rằng ngôn ngữ của họ liên hệ tới ngôn ngữ Hung Gia Lợi. Để truy nguyên nguồn gốc của người Hung Gia Lợi, ông đã du hành khắp các miền Trung Á và vùng Hy Mã Lạp Sơn, và ông đã làm cuộc nghiên cứu tại Leh trong 2 năm. Mặc dù ông chẳng bao giờ tìm thấy tài liêu liên hệ tới người Hung Gia Lợi, trong khi nghiên cứu ông đã làm ra một bộ Tự Điển và Văn Phạm Tây Tạng. Ông cũng đã mang về Âu Châu rất nhiều những tin tức về văn hóa Tây Tạng, và ông được xem như một cách rộng rãi là cha đẻ của ngành nghiên cứu về Tây Tạng ở phương Tây.

Kosa (skt):

1) Cask—Box—Treasury—Câu xá (chiếc hộp, kho báu).
2) Abhidharma (skt)—Sarvastivadin (skt)—Treasury—Câu Xá Tông—See Kosa Sect, and Ten schools of Chinese Buddhism.

Kosa Sect: Câu Xá Tông—Tông Câu Xá của Ngài Thế Thân—Abhidharma-kosa or Pitaka school of Vasubandhu—Name of the school is an abbreviation of Abhidharma-kosa, which is the title of Vasubandhu's work on realism and may be translated "The Story of the Higher Dharma." The great philosopher Vasubandhu was born in Purusapura (Peshawar) in Gandhara and received his ordination in the Sarvastivada School. He went to Kashmir incognito to learn the Abhidharma philosophy. On his return home he wrote the Abhidharma-kosa-sastra which is preserved in sixty volumes of Chinese translation. The Sanskrit text is lost, but fortunately we have a commentary written by Yasomitra called the Abhidharma-kosa-vyakhya which has facilitated the restoration of the lost text undertaken by the late Professor Louis De La Vallée Poussin of belgium and completed by Rahula Sankrityayana of Ceylon. All elements of the universe were minutely explained by Vasubandhu in his Abhidharma-kosa. The significant name of the School 'all-things-exist-doctrine' (sarva-asti-vada) affirms all existences, both material and mental, as well as that which is neither matter nor mind. This, however, does not mean to admit the existence of Self (atman), an individual ego or soul or the universal principle or First Cause. Whether or not he anticipated the danger of being involved in the admission of Self, Vasubandhu devoted the whole ninth chapter of his Abhidharma-kosa sastra to the refutation of the atman theory (see Bảy Mươi Lăm Pháp Câu Xá Tông). The Kosa School, though it states that all things exist, is quite different from general naïve materialism, because, according to its theory, all things are elements (dharmas) which include mind as well as matter, all on an equal footing. It asserts the reality of all dharmas and yet it admits the theory of no substance, no duration and no bliss except Nirvana. Most of the Abhidharma schools probably arose after the Council of Asoka (240 B.C.), because the Abhidharma literature, seven texts in all, was for the first time recognized as one of the Tripitaka (three baskets or collections) in this council. At the time of the first and the second councils there were only two Pitakas (Sutras and Vinaya)—Tên gọi của tông phái là một danh từ giản lược của Phạn ngữ A Tỳ Đạt Ma Câu Xá, là nhan đề của một tác phẩm của Thế Thân viết về chủ thuyết duy thực và có thể dịch là "Câu chuyện của Pháp Tối Thượng." Đại triết gia Thế Thân sanh tại Bạch Sa Ngõa, thuộc xứ Kiện Đà La, xuất gia theo Hữu Bộ. Ông âm thầm đến Ca Thấp Di La để học triết học A Tỳ Đàm. Khi trở về cố hương, ông viết A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận (Abhidharma-kosa-sastra) hiện vẫn còn 60 quyển Hán dịch. Bản văn Phạn ngữ đã thất lạc, nhưng may mắn chúng ta vẫn còn một bản chú giải do Yasomitra viết với nhan đề là A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Thích Luận. Nhờ bản chú giải này mà

cố Giáo Sư Louis De La Vallée-Poussin ở Bỉ đã dễ dàng trong việc tái lập bản văn thất lạc và được kiện toàn bởi Rahula Sankrityayana người Tích Lan. Mỗi yếu tố trong vũ trụ được Thế Thân giải nghĩa chi li trong Luận Câu Xá của ông. Danh từ quan trọng của tông này là 'học thuyết về tất cả đều hiện hữu,' khẳng định mọi hiện hữu, cả tâm và vật, cũng như không phải tâm và không phải vật. Tuy nhiên, điều nầy không phải để thừa nhận hiện hữu của ngã (atman), một bản ngã cá biệt hay một linh hồn hay nguyên lý phổ quát hay nguyên nhân đầu tiên. Chúng ta không biết Thế Thân có tiên đoán mọi nguy hiểm do sự thừa nhận có 'Ngã,' sẽ xãy ra hay không mà ông đã bỏ ra toàn chương chín để bác bỏ thuyết Hữu Ngã. Câu Xá tông dù chủ trương rằng tất cả các pháp đều thực hữu, hoàn toàn khác với duy thực luận ngây thơ thường tình, bởi vì theo lý thuyết của tông nầy, vạn hữu là những pháp bao gồm cả tâm và vật, tất cả cùng ở trên cước địa như nhau. Tông này thừa nhận thực tại tính của mọi pháp nhưng lại chấp nhận thuyết không có tồn thể, không có thường hằng, không có phúc lạc ngoại trừ Niết Bàn. Hầu hết những trường phái A Tỳ Đàm có lẽ đã phát khởi sau cuộc kết tập của Vua A Dục (khoảng năm 240 trước Tây Lịch), bởi vì văn học A Tỳ Đàm gồm tất cả 7 bộ luận, lần đầu tiên được chấp nhận là một trong Tam tạng Kinh Điển (Tripitaka) trong cuộc kết tập này. Trong cuộc kết tập lần đầu và lần thứ hai chỉ có hai tạng (Kinh và Luật).

Kosala (skt): Kiều Tát La—Còn gọi là Câu Sa La, Câu Tát La, hay Cư Tát La.

1) Uttarakosala (skt): Northern Kosala—Name of an ancient Indian kingdom situated to the north of the river Ganges, the modern Oude, and containing the cities of Sravasti and Varanasi (present-day Benares). One of the two main kingdoms, together with Magadha, determining the political scene in the areas covered by the Buddha in his travels. Its capital is Sravasti, where the Buddha and his order stayed for a long period of time—Bắc Kiều Tát La, tên của một vương quốc nằm về phía Bắc của sông Hằng, mà bây giờ là Benares. Một trong hai vương quốc quan trọng, cùng với vương quốc Ma Kiệt Đà quyết định sân khấu chính trị trong những vùng mà Phật đã đi qua. Ngày nay vương quốc này thuộc vùng Oude (theo Truyện Pháp Hiển, Bắc Kiều Tát La là tên một vương quốc cổ ở miền Trung Ấn, khác với nước Nam Kiều Tát La. Đây là một trong 16 vương quốc lớn thời Đức Phật còn tại thế, thủ phủ là thành Xá Vệ, nơi Đức Phật đã lưu trú trong một thời kỳ dài)—See Xá Vệ Quốc.
2) Daksinakosala (skt): Nam Kiều Tát La—An ancient kingdom, also in Central India, part of the present Central Provinces—Vương quốc cổ mà bây giờ thuộc về các tỉnh trung tâm Ấn Độ (theo Tây Vực Ký thì ngài Huyền Trang cho rằng vùng nầy là vùng Trung Ấn. Theo Truyện Pháp Hiển, đây là nước Đạt Thân hay Nam Kiều Tát La, để phân biệt với Bắc Kiều Tát La, còn gọi là Đại Kiều Tát La. Đây là nơi mà ngài Long Thọ đã từng lưu trú, được vua Sa Đa Bà Ha rất kính trọng. Nhà vua đã cho xây một ngôi chùa lớn năm tầng tại Bạt La Vị La. Vị trí thủ phủ của nước nầy ngày nay chưa ai định rõ)—Southern Kosala.

Kosetsu (jap): Vipasyin-buddha (skt)—Universal Preaching Buddha—Phổ Thuyết Phật.

Koshu-Bunki (jap): Hangchou-Wenhsi—Sư Hàng Châu Văn Hỉ.

Kosthaka (skt): Câu sắc tha ca.

Koti (skt): Câu Lợi—Câu chi—One million (Also explained by 100, or 100,000, or 10 million)—Một triệu (có nơi giải thích là 100, 100.000 hay 10 triệu).

Kotlan (skt): Kha Đốt La—An ancient kingdom west of Tsung-Ling, south of Karakal lake—Một vương quốc cổ nằm về phía tây của Sùng Lĩnh, về phía nam hồ Karakal.

Kotsu (jap): A Japanese term literally means "bones." In Japanese Buddhism, it means "Ju-i," the scepter, about 35 centimeters long, of a Zen master, which is bestowed on him by his master as a sign of his mastership. The scepter has a slight S-shaped curve, like a human spinal cord. The master used this scepter to point at something, or to lean on when sitting, or also occasionally to strike a student—Thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản có nghĩa là "xương." Chiếc gậy dài khoảng 35 phân mà một Thiền sư nhận được từ vị thầy của mình như dấu hiệu đạt tới trình độ của một bậc

thầy. Chiếc gậy này có hình hơi cong theo hình chữ S, như cột xương sống của người ta. Vị thầy dùng chiếc gậy này để chỉ cho đệ tử cái gì đó, để tựa vào mà ngồi hay có khi để đánh học trò.

Kousha-shu (jap): Abhidharma-kosa or Pitaka school of Vasubandhu—Tông Câu Xá của Ngài Thế Thân—See Kosa Sect and Japanese Kosa School.

Koya (jap): Núi Cao Dã (Nhật Bản).

Kozankoka (jap): Huang Sanku—Hoàng Sơn Cốc (Nhật Bản).

Krakucchanda (skt): Kakuda-Katyayana (skt)—Câu Lưu Tôn Mâu Ni—Câu Lưu Tôn Phật—Cưu Lâu Tôn Phật—Câu Lưu Tần Phật—Ca La Cưu Xan Đà—Ca La Cưu Thôn Đà—Yết Lạc Ca Tôn Đà—Yết La Ca ôn Đà—Yết La Ca Thốn Địa—Yết Câu Thôn Na.

1) The first of the Buddhas of the present Bhadrakalpa, the fourth of the seven ancient Buddhas—Vị Phật thứ nhất trong các vị Phật trong (1000 vị Phật) Hiền kiếp, vị Phật thứ tư trong bảy vị cổ Phật—See Seven ancient Buddhas.
2) According to the Earth Store Bodhisattva Sutra, Chapter 9, in the past, a Buddha named Krakucchanda appeared in the world. If a man or woman hears this Buddha's name and sincerely beholds, worships, or praises him, that person will become the king of the Greay Brahma Heaven in the assemblies of the one thousand Buddhas of the Worthy Aeon, and will there receive a superior prediction—Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát, phẩm thứ chín, về thuở quá khứ, có đức Phật ra đời hiệu là Câu Lưu Tôn Như Lai. Như có người nam người nữ nào nghe danh hiệu của đức Phật đây, chí tâm chiêm ngưỡng lễ bái, hoặc tán thán, người nầy nơi pháp hội của một ngàn đức Phật trong Hiền Kiếp làm vị Đại Phạm Vương, đặng Phật thọ ký đạo Vô thượng cho.

Krama (skt): Succession—Thứ đệ—See Twenty-four non-interactive activity dharmas.

Krida (skt): Khela (skt)—Hý.

1) To joke for passing time: Giỡn chơi.
2) Play or sport: Vở kịch hay trò chơi thể thao.
3) Take one's pleasure: Theatricals, which are forbidden to monks and nuns—Xem hát giải trí là những trò vui mà chư Tăng Ni không được tham gia.

Kripa (skt): Bi—Sự thương xót, lòng bi mẫn—Pity—Compassion.

Kripatma (skt): Tư tưởng thương xót—Pitying thought—A Bodhisattva with a pitying thought of sentient beings ought not to eat any meat whatever—Một vị Bồ Tát với tư tưởng thương xót chúng sanh, không nên ăn bất cứ thứ thịt nào.

Krishna (skt): Cát Lý Sắt Nã.

1) Dark blue: Krsna (skt)—Màu đen hay xanh đậm—Black, dark.
2) The hero-god of India: Tên một vị Thần anh hùng của Ấn Độ.
3) With Buddhists he is chief of the black demons, who are enemies of Buddha and the white demons: Đối với Phật giáo, Cát Lý Sắt Nã là tên một loài chúa của "Hắc Quỷ," kẻ thù địch với Đức Phật và Bạch quỷ.

Kritaka-akritaka (skt): Tác phi tác—Được tạo ra và không được tạo ra hay được làm và không được làm—Made and not-made or done and not-done.

Kritsna (skt) **Kasina** (p): Complete—A circle.

Kriya (skt): Kiriya (p)—Hành hay hành động—Acting—Action.

Kriyabhivyakti (skt): Manifested work—Sở tác minh liễu hay công việc được biểu hiện.

Kriya-tantra (skt): Nghiệp chú—A Sanskrit term for "action tantra." This is one of the four divisions of tantra texts, according to Tibetan Tantric Buddhism. Action tantras are said to have been taught for meditators who require external activities. The practices of this type of tantra usually emphasize purification and external ritual activities of worship, rather than internal yogas—Từ Bắc Phạn có nghĩa là "nghiệp chú." Đây là một trong ba bộ văn kinh về chú theo Phật giáo Mật tông Tây Tạng. Nghiệp chú được dùng để dạy các hành giả thiền những người cần có nhiều những sinh hoạt bên ngoài. Tu tập theo mật chú Kriya Tantra thường nhấn mạnh đến thanh tịnh và những sinh hoạt nghi thức và lễ bái bên ngoài, hơn là thiền quán nội tâm.

Krodha (skt): Pratigha or Dvesa (skt)—Anger—Phẫn (giận dữ)—Hất La Đà—Anger, ire, wrath, resentment, one of the six fundamental klesas or

one of the three poisons (passion, anger, and ignorance)—Căn bản phiền não "Sân Khuể" hay sự nóng nảy, một trong tam độc (tham, sân, si)—See Dosa, Wrath, Fifty-one Dharmas interactive with the Mind, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Krodha-candra-tilaka (p): Nguyệt Yểm Phẩn Nộ Trì Minh Vương.

Krosa (skt): Câu Lô Xá—Câu Lâu Xá—Câu Lô Xa.

1) The distance a sound of a drum can be heard: Khoảng xa nhất có thể nghe tiếng trống đánh.
2) The eighth part of a yojana or 5 miles: Một phần tám của Dụ Thiên Na hay 5 dậm.
3) Cẩu Lư Xá: The distance the lowing of an ox can be heard, the eighth part of a yojana—Khoảng cách mà tiếng rống của một con bò có thể nghe được, khoảng một phần tám do tuần—See Yojana.

Krsnakarma (skt): Darkening of the month—Latter half of the month—Period of the waning moon—Second fortnight of a lunar month—Hắc nguyệt—See Krsnapaksa.

Krsnakarna (skt): A goddess—Hắc nhĩ.

Krsnapaksa (skt): Hắc Nguyệt—The darkening or latter half of the month, the period of the waning moon—Nửa tháng trời tối hay nửa tháng sau tính theo âm lịch (theo Tây Vực Ký, từ ngày trăng bắt đầu khuyết đến ngày 30 trong tháng, gọi là "Hắc Phần." Hắc phần có thể là 14 hay 15 ngày tùy theo tháng thiếu hay đủ).

Krttika (skt): Ngang—Name of one of the twenty eight constellations—See Twenty eight constellations.

Krtyanusthana-jnana (skt): Thành Sở Tác Trí—Wisdom of perfecting the double work of self-welfare and the welfare of others, one of the five wisdoms mentioned in the Shingon texts. The wisdom derived from the five senses (ngũ căn), the wisdom of perfecting the double work of self-welfare and the welfare of others; corresponds to the air and is associated with Amoghasiddhi (Di Lặc Maitreya) and the north—Một trong năm trí được nói đến trong kinh điển của tông Chân Ngôn. Trí chuyển từ ngũ căn (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt và thân), trí thành tựu diệu nghiệp tự lợi lợi tha, tương ứng với hư không và Phật Di Lặc ở Bắc Độ—See Five kinds of wisdom. and Five wisdoms.

Ksama (skt): Ksamayati (skt)—Confession and reform—Repentance—Sám Hối—Xoa Ma—To forebear or to have patience with; ask for consideration or pardon. Patience or forebearance of repentance or regret for error. From infinite reincarnations in the past to the present, we have existed in this cycle of rebirths. Because of ignorance and greediness for desires of talent, beauty, fame, food, sleep, wealth, and power, etc. which have masked and covered our true nature, causing us to lose our ways and end up committing endless karmic transgressions. Moreover, because of our egotistical nature, we only hold to the concept of self and what belong to us, we are only concerned with benefitting to ourselves but have absolutely no regards on how our actions may affect others. Thus, in this way, whether unintentionally or intentionally, we often bring pains and sufferings to countless sentient beings, committing infinite and endless unwholesome karma, consequently, creating countless enemies. Even the most precious Triple Jewels, we still make false accusations and slander. All such karmic transgressions are countless. Now we are fortunate enough, having a few good karma leftover from former lives, to be able to meet a good knowing advisor to guide and lead us, giving us the opportunity to understand the philosophy of Buddhism, begin to see clearly our former mistakes and offenses. Therefore, it is necessary to feel ashame, be remorseful, and bring forth the three karmas of body, speech and mind to repent sincerely. Repentance is one of the most entrances to the great enlightenment; for with it, the mind within is always stilled—Nhẫn Thứ hay kiên nhẫn thỉnh cầu được tha thứ cho những lỗi lầm. Sám hối hay Sám ma có nghĩa là thân nên kiên trì nhẫn nại nói ra những lỗi lầm của mình, và thỉnh cầu tiền nhân tha thứ. Trong vô số kiếp luân hồi của ta kể từ vô thủy cho đến ngày nay, vì vô minh tham ái tài, sắc, danh, thực, thùy, của cải, quyền uy, vân vân phủ che khiến cho chơn tánh của chúng ta bị mê mờ, do đó thân khẩu ý gây tạo không biết bao nhiêu điều lầm lạc. Hơn nữa, do từ nơi ngã và ngã sở chấp, nghĩa là chấp lấy cái ta và cái của ta, mà chúng ta chỉ

muốn giữ phần lợi cho riêng mình mà không cần quan tâm đến những tổn hại của người khác, vì thế mà chúng ta vô tình hay cố ý làm não hại vô lượng chúng sanh, tạo ra vô biên tội nghiệp, oan trái chất chồng. Ngay cả đến ngôi Tam Bảo chúng ta cũng không chừa, những tội nghiệp như vậy không sao kể xiết. Nay may mắn còn chút duyên lành dư lại từ kiếp trước nên gặp và được thiện hữu tri thức dạy dỗ, dắt dìu, khiến hiểu được đôi chút đạo lý, thấy biết sự lỗi lầm. Thế nên chúng ta phải phát tâm hổ thẹn ăn năn, đem ba nghiệp thân khẩu ý ra mà chí thành sám hối. Sám hối là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà nội tâm chúng ta luôn được gội rữa. **See Repentance.

Ksamayati (skt): Hối pháp—Sám—Repentance rites—The rules for repentance and confession. To repent or regret for error and seek forgiveness, or to ask for pardon. It especially refers to the regular confessional service for monks and nuns—Nghi thức phát lồ sám hối tội lỗi. Hối hận về lỗi lầm (hối quá) và xin được tha thứ. Sám hối là nghi thức tu tập thường xuyên trong các khóa lễ của chư Tăng Ni. **See Three modes of repentance.

Ksana (skt): Sát na—Tu Du—Ksana, said to be 20 lava or 400 finger-snaps—Bằng hai mươi lần La Dự tức 400 lần khảy móng—See Four short divisions of time.

1) The shortest measure of time—Đơn vị thời gian ngắn nhất
2) An instance as a measure of time: Một khoảnh khắc được xem như một đơn vị đo lường thời gian.
3) The shortest period or measure of time, a moment, an instant; in contrast with kalpa, the longest period of time: Khoảnh khắc của một khoảng thời gian rất ngắn, đối lại với kiếp là một khoảng thời gian dài.
4) Sixty-five (some says 60) ksanas are said to pass the clicking of the fingers: 65 (có chỗ nói 60) sát na tương đương với một cái khảy móng tay.
5) 90 ksanas are equal to a thought: 90 sát na được coi như một niệm.
6) A ksana is equal to one seventy-fifth of a second, or 4,500 ksanas are equal to a minute: Một sát na tương đương với một phần bảy mươi lăm giây, hay 4.500 sát na tương đương với một phút.

Ksana of a ksana: Niệm niệm—An instant—Thought after thought—A ksana is the ninetieth part of the duration of a thought—Khoảng cách giữa hai niệm quá ngắn, không thể xen tạp bởi bất cứ thứ gì.

Ksani (p): Nhẫn nhục—Kiên nhẫn đợi chờ việc gì—Patience—Endurance—Forebearance—Patient waiting for something.

Ksanti-paramita (skt): Nhẫn Ba La Mật—Nhẫn nhục—Constancy—Forebearance—Patience—Perseverence—Powers of patient endurance—Repression—See Ten Paramitas.

(I) The meanings of "Ksanti"—Nghĩa của Nhẫn nhục: A Sanskrit term for an "attitude of forebearance," one of the six paramitas. In Mahayana it is the third of the "perfection" that a Bodhisattva cultivates on the path to Buddhahood—Từ Bắc Phạn chỉ "thái độ nhẫn nhục," hay "an nhẫn," một trong lục ba La Mật. Trong Phật giáo Đại Thừa, nhẫn là ba la mật thứ ba mà một vị Bồ Tát phải tu tập trên đường đi đến Phật quả. **See Six paramitas.

(II) Other characteristics of Ksanti—Những đặc tính khác của Nhẫn nhục:

1) Endurance is an especially important quality in Buddhism. The Buddha always teaches his disciples: "If you try to rub two pieces of wood together to get fire, but before fire is produced, you stop to do something else, only to resume later, you would never obtain fire. Likewise, a person who cultivates sporadically, e.g., during retreats or on weekends, but neglects daily practice, can never achieve lasting results: Nhẫn nại chịu đựng. Nhẫn là một đức tánh quan trọng đặc biệt trong Phật giáo. Đức Phật thường dạy tứ chúng rằng: "Nếu các ông chà xác hai mảnh cây vào nhau để lấy lửa, nhưng trước khi có lửa, các ông đã ngừng để làm việc khác, sau đó dù có cọ tiếp rồi lại ngừng giữa chừng thì cũng hoài công phí sức. Người tu cũng vậy, nếu chỉ tu vào những ngày an cư kiết hạ hay những ngày cuối tuần, còn những ngày khác thì không tu, chẳng bao giờ có thể đạt được kết quả lâu dài.

2) According to the Six Paramitas—Theo Lục Độ Ba La Mật: Kshanti generally translated "patience," or "resignation," or "humility," when it is one of the six Paramitas. But when it occurs in connection with the dharma that is unborn, it would be rather translated "acceptance," or "recognition," or "submission."—Kshanti thường được dịch là "sự kiên nhẫn," hay "sự cam chịu," hay "sự khiêm tốn," khi nó là một trong lục độ ba la mật. Nhưng khi nó xuất hiện trong sự nối kết với pháp bất sinh thì nên dịch là "sự chấp nhận," hay "sự nhận chịu," hay "sự quy phục."
3) In the Abhidharmakosa, Kshanti is used in a way contrasted to Jnana. Kshanti is not knowledge of certainty which Jnana is, for in Kshanti doubt has not yet been entirely uprooted: Trong A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận, Kshanti có nghĩa ngược với Jnana. Kshanti không phải là cái biết chắc chắn như Jnana, vì trong Kshanti sự nghi ngờ chưa được hoàn toàn nhổ bật gốc rễ.
4) Endurance-paramita, or forebearance paramita, patience paramita, or ksanti-paramita is the third of the six paramitas. It means to bear insult and distress without resentment, It is also a gate of Dharma-illumination; for with it, we abandon all anger, arrogance, flattery, and foolery, and we teach and guide living beings who have such vices. There are Bodhisattvas who have left home to become Bhiksus and dwell deep in the forest or in mountain caves. Evil people may strike or rebuke them, the Bodhisattvas must endure patiently. When evil beasts bite them, they must also be patient and not become frightened, their minds must always remain calm and unperturbed. In cultivating patience, Bodhisattvas calmly endure the abuse, criticism and threat from proud monks. They endure all this without getting angry. They are able to bear all this because they seek the Buddha Way as in Vajraccedika Prajna Paramita Sutra, the Buddha told Subhuti: "Subhuti, the Tathagata speaks of the perfection of patience which is not but is called the perfection of patience. Why? Because Subhuti, in a past, when my body was mutilated by Kaliraja, I had at that time no notion of an ego, no notion of a personality, no notion of a being and a life, I would have been stirred by feelings of anger and hatred. Subhuti, I also remember that in the past, during my former five hundred lives, I was a Ksanti and held no conception of an ego, no conception of a personality, no conception of a being and a life. Therefore, Subhuti, Bodhisattvas should forsake all conceptions of form and resolve to develop the Supreme Enlightenment Mind. Their minds should not abide in form, sound, smell, taste, touch and dharma. Their minds should always abide nowhere. If mind abides somewhere it should be in falsehood. This is why the Buddha says Bodhisattvas' minds should not abide in form when practicing charity. Subhuti, all Bodhisattvas should thus make offering for the welfare of all living beings. The Tathagata speaks of forms which are not forms and of living beings who are not living beings."—Nhẫn nhục Ba la mật là Ba La Mật thứ ba trong Lục Ba La Mật. Nhẫn nhục Ba La Mật là nhẫn nhục những gì khó nhẫn, nhẫn sự mạ lỵ mà không hề oán hận. Nhẫn nhục Ba la mật còn là cửa ngõ đi vào hào quang chư pháp, vì nhờ đó mà chúng ta có thể xa rời được sân hận, ngã mạn cống cao, nịnh hót, và ngu xuẩn, và cũng nhờ nhẫn nhục Ba la mật mà chúng ta có thể dạy dỗ và hướng chúng sanh với những tật xấu kể trên. Có những vị Bồ Tát xuất gia, sống đời không nhà, trở thành Tỳ Kheo, sống trong rừng núi cô tịch... Dầu bị kẻ xấu ác đánh đập hay trách mắng họ cũng chịu đựng một cách nhẫn nhục. Dù bị thú dữ cắn hại họ cũng nhẫn nhịn chứ không sợ hãi và tâm của họ lúc nào cũng bình thản và không bị xao động. Trong khi tu tập nhẫn nhục, Bồ Tát nhẫn chịu không giận dữ trước các lời phê bình, chỉ trích và hăm dọa của các Tỳ Kheo kiêu mạn như trong Kinh Kim Cang, Đức Phật đã bảo ông Tu Bồ Đề: "Này Tu Bồ Đề! Như Lai nói nhẫn nhục ba la mật không phải là nhẫn nhục ba la mật. Vì cớ sao? Này Tu Bồ Đề như thuở xưa, Ta bị vua Ca Lợi cắt đứt thân thể, khi ấy Ta không

có tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sanh, tướng thọ giả. Vì cớ sao? Ta thuở xa xưa, thân thể bị cắt ra từng phần, nếu còn tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sanh, tướng thọ giả thì Ta sẽ sanh tâm sân hận. Này Tu Bồ Đề! Lại nhớ thuở quá khứ năm trăm đời, Ta làm tiên nhân nhẫn nhục, vào lúc ấy Ta cũng không có tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sanh, tướng thọ giả. Thế nên, Tu Bồ Đề! Bồ Tát nên lìa tất cả tướng mà phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác, chẳng nên trụ sắc sanh tâm, chẳng nên trụ thanh hương vị xúc pháp sanh tâm, nên sanh tâm không chỗ trụ. Nếu tâm có trụ ắt là không phải trụ. Thế nên Như Lai nói tâm Bồ Tát nên không trụ sắc mà bố thí. Này Tu Bồ Đề! Bồ Tát vì lợi ích của tất cả chúng sanh nên như thế mà bố thí. Như Lai nói tất cả các tướng tức không phải tướng. Lại nói tất cả chúng sanh tức không phải chúng sanh."

** See Six paramitas and Ten paramitas.

(III) Categories of "Nhẫn" (Endurance)—Loại Nhẫn:

1) Two kinds of endurance: Nhị Nhẫn. **See Two kinds of patience.
2) Three kinds of endurance: Three forms of ksanti (Patience—Endurance—Tolerance)—Tam Nhẫn. **See Three kinds of patience.
3) Five kinds of endurance: Ngũ Nhẫn. **See Five kinds of paramita tolerance.
4) Six kinds of endurance: Lục Nhẫn. **See Six kinds of enduance.
5) Eight kinds of endurance: **See Eight ksantis or powers of patient endurance.

Ksanti-paramita-Bodhisattva (skt): Cardinal patience—Sằn đề ba la mật Bồ Tát—Its Guardian Bodhisattva is the third on the left in the hall of space in the Garbhadhatu: Vị Bồ Tát thứ ba bên trái trong Hư Không Thai Tạng Giới, một trong mười vị Bồ Tát trong Thai Tạng Giới.

Ksanti in sound: Ghoshanugakshanti (skt)—Âm Hưởng Nhẫn—Sound and echo perseverance, the patience which realizes that all is as unreal as sound and echo—Nhẫn vào những âm thanh tiếng vọng vì nhận thức rằng chúng không thực.

Ksantirsi (skt): Ksantyrsi (skt)——Enduring rsi—Patient rsi—Sằn đề tiên nhân.

1) The rsi who patiently suffers insult, i.e. Sakyamuni, in a former life, suffering mutilation to convert Kaliraja: Nhẫn Nhục Tiên—Vị tiên nhẫn nhục trước mọi lăng nhục mạ lỵ, như Đức Thích Ca Mâu Ni trong tiền kiếp, thời ngài còn là một vị tiên tu hạnh nhẫn nhục, từng nhẫn nhục trước sự lóc thịt xẻ da bởi vua Ca Lợi mà không sanh lòng oán hận.
2) Name of Sakyamuni Buddha in a previous incarnation—Tên của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni trong tiền kiếp.

Ksarapaniya (skt): Sai La Ba Ni—Sấm La Bán Ni.

1) Ash-water: Alkaline water, caustic liquid—Nước tro. Một loại chất lỏng có chứa chất kiềm chua ăn da tay.
2) Ash-coloured garments: Một loại y áo màu nước tro.

Ksattriya (skt): Sát Đế Lợi—Military and ruling—Giai cấp quý tộc (giữ quyền thống trị đất nước về quân sự và hành chánh)—See Kshatriya and Four Indian classes.

Ksauma (skt): Ksaumaka (skt)—Sô Ma—Còn gọi là Sấm Ma, Sô Ma Ca, Thủ Ma, Tô Ma, hay Tu Ma, nghĩa là thứ quần áo làm bằng gai—Flax—Linen—Linen garment.

Ksauma garments: Sám Ma Y—Clothing made of ksauma, i.e. wild flax—Y áo làm bằng một loại cây gai dại.

Ksaya (skt): Tận thế—Exhausting—Destruction—Decay—Wasting or wearing away—End—Termination—Destruction of the universe.

Ksema (skt): An bình—Peace—Quiet—Tranquil.

Ksetra (skt): Độ—Country—Fields—Land—Place—Ksetra is also used to imply a universe consisting of three thousand large chiliocosms. According to the T'ien-T'ai Sect, there are four Buddha-ksetra, or realms—"Độ" cũng được dùng để chỉ vũ trụ bao gồm tam thiên thế giới. Theo Tông Thiên Thai, có Tứ Phật Độ—See Four Buddha-realms.

Ksha (skt): Sát độ (đất)—See Ksetra.

Kshana (skt): Sát na—A very short period of time.

Kshanikam (skt): Sát na hay sự tạm bợ—Momentariness. **See Ksana.

Kshanti (skt): Nhẫn nhục hay an nhẫn, một trong lục ba La Mật—One of the six paramitas. **See Patience and Six paramitas.

Kshantideva (skt): Nhẫn nhục thiên.

Kshanti-Paramita (skt): Nhẫn nhục Ba la Mật.

Kshantiparamita sound: Nhẫn nhục Độ.

Kshatriya (skt): Sát đế lợi—Chinese render it as landowners and royal caste, the caste from which the Buddha came forth. Ruling class: The warrior and ruling castes in India during Sakyamuni's time (a member of the military or reigning order). The second of the four Indian castes. The other castes were the Brahmanas, the Vessas, and the Sudras (the priest caste, the merchants or workers, and the servants or slaves). At the time of the Buddha, the Aryan clas in India recognized four social grades called varnas (a colour), the highest being the Brahmin or priest Bà la môn). Next comes the Kshatriya (Sát đế lợi), the Warrior ruler; then the Vaishya or merchant; and lastly the Sudra or people of non-Aryan descent—Hoa ngữ dịch là giai cấp địa chủ và Vương chủng, giai cấp mà từ đó Đức Phật được sanh ra. Giai cấp Sát đế Lợi. Sát đế lợi, giai cấp thống trị. Đây là giai cấp thứ hai trong hệ thống giai cấp xã hội cổ Ấn Độ. Vào thời Đức Phật, xã hội Ấn Độ nhìn nhận bốn giai cấp là Bà La Môn, Sát Đế Lợi, Thương Nhân, và Thủ Đà La—See Four classes or castes in India at the time of the Buddha.

Ksi-Ki: Khuy Cơ—A noted monk during the T'ang Dynasty, an outstanding pupil of Hsuan-Tsang. Ksi-Ki seems to have monopolized the transmission of the idealistic doctrine. The Fa-Hsiang School was actually systematized and founded chiefly by Ksi-Ki. His two important works: Fa-Yuan-I-Lin-Chang and Wei-Shih-Shu-Chi, are the fundamental texts of this school—Một vị Tăng nổi tiếng vào thời nhà Đường, một đệ tử xuất sắc của Huyền Trang. Dường như ông là người độc nhất truyền thừa học thuyết Duy Thức. Pháp Tướng tông quả nhiên là do Khuy Cơ hệ thống hóa và chính yếu sáng lập nên. Hai sáng tác quan trọng của Khuy Cơ là Đại Thừa Pháp Uyển Nghĩa Lâm Chương, và Thành Duy Thức Luận Thuật Ký, nghĩa là căn bản của tông phái nầy.

Ksinasrava (skt): Sát Tặc—Thief-destroyer, i.e. conqueror of the passions, an arhat—Người tiêu diệt những tên đạo tặc (của chúng sanh), người chế ngự dục vọng, hay bậc A La Hán.

Ksirinika (skt): Sai Lợi Ni Ca—A sap-bearing tree—Một loại cây có mủ.

Ksitigarbha (skt): Kshigarbha—Earth-store Bodhisattva—Earth-Treasury Bodhisattva—Earth-Womb Bodhisattva—Địa Tạng Vương Bồ Tát.

(I) An overview of Ksitigarbha—Tổng quan về Địa Tạng:

1) The term Ksitigarbha or Earth Store Bodhisattva is named after the earth, which not only give birth to things and makes them grow, but it can store all things within itself. Because this Bodhisattva has these characters so he is named "Earth Store." In Mahayana Buddhism, Ksitigarbha is also known as the Bodhisattva of great filiality and also as the Bodhisattva of great vows. According to Ksitigarbha Sutra, He vowed: "Until the hells are empty I will never become a Buddha." In other words, he doesn't want to attain Buddhahood until every single living being is taken across. In general, it can be said of Ksitigarbha as a Bodhisattva who has great vows, great conduct, great wisdom, great compassion, etc.—Từ Địa Tạng được đặt tên từ "Đất," vì chẳng những đất sản sanh mà còn chứa đựng trong nó tất cả mọi thứ nữa. Vì đặc tính của vị Bồ tát này cũng giống như đặc tính của đất, nên ngài được người ta đặt tên là "Địa Tạng." Trong Phật giáo Đại Thừa thì Bồ Tát Địa Tạng còn được biết đến như vị Bồ Tát đại hiếu và đại nguyện. Trong Kinh Địa Tạng, Ngài đã từng nguyện: "Địa ngục vị không, bất nguyện thành Phật." (chừng nào mà địa ngục chưa hết chúng sanh, chừng đó ta nguyện chưa thành Phật). Nói chung Bồ Tát Địa Tạng có đầy đủ đại nguyện, đại hạnh, đại trí, đại bi, vân vân—See Earth.
2) Ksitigarbha is one of the four great Bodhisattvas in Chinese Buddhism, who according to folk belief, liberates those who dwell in the various hells. According to the

Mahayana Buddhism, Earth-Store Bodhisattva is a Bodhisattva who saves suffering beings in the hells, usually represented standing, holding in his right hand a pilgrim's staff, and in his left hand a pearl. An important figure in Mahayana Buddhism, a bodhisattva who is venerated in folk belief as one who had already transcended; however, out of his compassion, he vowed to come back as a savior from the torments of hell until there is no more being in there. According to Buddhist legends, a long long time ago, Ksitigarbha was a Brahmin, who took a vow before the Buddha of that time also himself to become a Buddha, but not before he had liberated all beings from the cycle of the samsara. In one of his countless lives in the past, he was a girl whose mother killed sentient beings for food. After the mother's death, the daughter meditated for a long time, until she heard a voice asking her to recite the name of Buddha. She entered an ecstasy and reached the gates of hell, where she learned that she had saved her mother from the torments of hell through her meditation. In contemporary Japanese society, he is seen as the protector of children who have met untimely deaths, including aborted fetuses, that's why in cemeteries in Japan there is generally a statue of Ksitigarbha statue, who is depicted as a monk with a staff in his right hand and a jewel in his left, and wearing a bib under his neck. According to Buddhist legends, this Bodhisattva is said to have been entrusted by Sakyamuni Buddha with the task of helping all sentient beings in the six destinies until the birth of the next Buddha. Through his supernatural powers, Ksitigarbha can take on six different forms in order to help beings of the six modes of existence—Địa Tạng là một trong bốn vị Bồ Tát lớn của Phật giáo Trung Quốc. Theo tín ngưỡng dân gian Trung quốc thì Ngài cứu độ những chúng sanh trong địa ngục. Theo Phật giáo Đại Thừa, Ngài là vị Bồ Tát cứu độ chúng sanh trong địa ngục, Ngài thường đứng, tay phải cầm tích trượng và tay trái cầm chuỗi ngọc. Địa Tạng là một hình ảnh quan trọng trong Phật giáo Đại Thừa, tên của một vị Bồ tát được mọi người sùng kính như người đã vượt thoát mọi khổ đau của địa ngục, nhưng vì thương xót chúng sanh mà Ngài thệ nguyện đi vào địa ngục để cứu độ cho tới khi không còn một chúng sanh nào trong đó. Theo truyền thuyết Phật giáo, trong một thời quá khứ lâu xa về trước, Địa Tạng là một vị Bà La Môn đã thệ nguyện trước Đức Phật là ngài rồi cũng sẽ thành Phật, nhưng sau khi ngài đã cứu độ hết thảy chúng sanh trong vòng sanh tử luân hồi. Một trong vô số đời trong quá khứ, ngài đã hiện thân làm một cô gái nhỏ, con của một bà mẹ đã từng giết nhiều chúng sinh để ăn thịt. Sau khi mẹ chết, người con gái đó đã thiền định lâu đến nỗi cô nghe thấy một tiếng nói ra lệnh cho cô niệm hồng danh của Đức Phật. Cô đã đi sâu vào thiền định, và đã đến nhiều cửa địa ngục để biết rằng mẹ mình đã được cứu thoát khỏi những cực hình của địa ngục nhờ những sự thiền định của cô. Trong xã hội Nhật Bản đương thời, người ta xem Ngài như một vị bảo hộ cho các trẻ em "hoạnh tử" (bất đắc kỳ tử), kể cả những bào thai bị phá, vì vậy mà tại sao trong các nghĩa trang ở Nhật đều có tượng ngài Địa Tạng, họa tay phải cầm tích trượng, tay trái xâu chuỗi, dưới cổ đeo yếm dãi của trẻ nít. Theo truyền thuyết Phật giáo, đây là vị Bồ Tát được Đức Phật Thích Ca giao phó cho trách nhiệm hỗ trợ tất cả chúng sanh trong sáu đường cho đến khi một vị Phật tương lai giáng thế. Do có những quyền lực siêu nhiên, ngài Địa Tạng có thể đồng thời hiện lên với sáu bộ mặt khác nhau để cứu độ chúng sanh trong sáu nẻo luân hồi—See Six Ti-Tsang.

2) Ksitigarbha or "Earth-Womb" Bodhisattva is more popular in the Far East than he ever was in India. In East Asia, he is popular only after Avalokitesvara Bodhisattva: Hình ảnh "Địa Tạng" thường phổ biến tại các xứ viễn đông hơn là tại Ấn Độ. Tại các xứ đông Á, ngài phổ cập chỉ sau Ngài Quán Thế Âm Bồ Tát.

3) Like all other Bodhisattvas, he aspires to deliver sentient beings wandering astray in the three realms and six paths of mundane existence, but he specializes in delivering

beings from hell: Cũng như tất cả các vị Bồ Tát khác, ngài Địa Tạng mong mỏi cứu độ chúng sanh đang lăn trôi trong cõi Ta Bà ngũ trược ác thế, nhưng đặc biệt là Ngài cứu độ họ khỏi cảnh a tỳ địa ngục.

4) In Japan, this Bodhisattva is popular as the saviour of the souls of dead children, particularly aborted ones: Tại Nhật Bản, Bồ Tát Địa Tạng phổ biến như là một vị cứu độ linh hồn các trẻ con, đặc biệt là những thai nhi bị phá.

(II) Categories of Ksitigarbha—There are several groups of Ksitigarbha—Phân loại Địa Tạng:

1) Six Ti-Tsang:Lục Địa Tạng—See Six Ti-Tsang.

2) Six messengers: Lục Sứ Giả—See Six Ti-Tsang.

3) Yen-Ming Ti-Tsang, who controls length of days and who is approached, as also may be Pu-Hsien, his two assistants are—Diên Mệnh Địa Tạng—Vị Bồ Tát kiểm soát sự trường thọ của sinh mệnh:

a) Supervisor of good: Chưởng Thiện Điều Ngự Pháp Tính.

b) Supervisor of evil: Chưởng Ác Hàng Phục Vô Minh.

4) The Ti-Tsang of the conquering host, he is chiefly associated with the esoteric cults. The benefits derived from his worship are many: Thắng Quân Địa Tạng: Vị Địa Tạng được các tông Mật Giáo thờ phượng. Lợi ích khi thờ phượng Ngài thì rất nhiều.

(III) Earth-Store Bodhisattva's original vows: Địa Tạng Bổn Nguyện—According to the Earth-Store Bodhisattva's Original Vows Sutra, the Buddha taught: "Sentient beings in the Jambudvipa make hundreds of thousands of differing retributions resulting from the habitual evil deeds of body, mouth and mind committed by the living beings of Jambudvipa. Since the living beings of Jambudvipa have such differing karmic responses, Earth Store Bodhisattva uses hundreds of thousands of expedient means to teach and transform them. The living beings who commit offenses must first undergo retributions such as these and, then, fall into the hells, where they pass through kalpas with no moment of escape. You should therefore protect people and protect their countries. Do not allow living beings to be confused by these manifold deeds." Thus Earth-Store Bodhisattva vows—Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát Bổn Nguyện, Đức Phật dạy: "Những chúng sanh trong cõi Diêm Phù Đề, từ nơi thân khẩu ý tạo tác, kết quả trăm ngàn muôn sự báo ứng như thế, nay chỉ nói sơ lược đó thôi. Những nghiệp cảm sai khác của chúng sanh trong chốn Diêm Phù Đề như thế, Địa Tạng Bồ Tát dùng trăm ngàn phương tiện để giáo hóa. Những chúng sanh ấy trước phải chịu lấy các quả báo như thế, sau lại đọa vào địa ngục trải qua nhiều kiếp không lúc nào thoát khỏi. Vì thế nên các ông là bậc bảo vệ người cùng bảo trợ cõi nước, chớ để những nghiệp chướng đó làm mê hoặc chúng sanh":

1) If Earth Store Bodhisattva meets those who take life, he speaks of a retribution of a short lifespan: Ngài Địa Tạng Bồ Tát nếu gặp kẻ sát hại loài sinh vật, thời dạy rõ quả báo vì ương lụy đời trước mà phải bị chết yểu.

2) If he meets robbers and petty thieves, he speaks of a retribution of poverty and acute suffering: Nếu gặp kẻ trộm cắp, thời ngài dạy rõ quả báo nghèo khốn khổ sở.

3) If he meets those who commit sexual misconduct, he speaks of the retribution of being born as pigeons and as mandrin ducks and drakes: Nếu gặp kẻ tà dâm thời ngài dạy rõ quả báo làm chim se sẽ, bồ câu, uyên ương.

4) If he meets those of harsh speech, he speaks of the retribution of a quarreling family: Nếu gặp kẻ nói lời thô ác, thời ngài dạy rõ quả báo quyến thuộc kình chống nhau.

5) If he meets slanderers, he speaks of the retribution of a tongueless and cankerous mouth: Nếu gặp kẻ hay khinh chê, thời ngài dạy rõ quả báo không lưỡi và miệng lở.

6) If he meets those with anger and hatred, he speaks of being ugly and crippled: Nếu gặp kẻ quá nóng giận, thời ngài dạy rõ quả báo thân hình xấu xí tàn tật.

7) If he meets those who are stingy, he speaks of frustrated desires: Nếu gặp kẻ bỏn xẻn thời

ngài dạy rõ quả báo cầu muốn không được toại nguyện.

8) If he meets gluttons, he speaks of the retribution of hunger, thirst and sicknesses (illnesses) of the throat: Nếu gặp kẻ ham ăn, thời ngài dạy rõ quả báo đói, khát và đau cổ họng.
9) If he meets those who enjoy hunting, he speaks of a frightening insanity and disastrous fate: Nếu gặp kẻ buông lung săn bắn, thời ngài dạy rõ quả báo kinh hãi điên cuồng mất mạng.
10) If he meets those who rebel against their parens, he speaks of the retribution of being killed in natural disasters: Nếu gặp kẻ trái nghịch cha mẹ, thời ngài dạy rõ quả báo trời đất tru lục.
11) If he meets those who set fire to mountains or forests, he speaks of the retribution of seeking to commit suicide in the confusion of insanity: Nếu gặp kẻ đốt núi rừng cây cỏ, thời ngài dạy rõ quả báo cuồng mê đến chết.
12) If he meets malicious parents or step-parents, he speaks of the retribution of being flogged in future lives: Nếu gặp cha mẹ ghẻ ăn ở độc ác, thời ngài dạy rõ quả báo thác sanh trở lại hiện đời bị roi vọt.
13) If he meets those who net and trap young animals, he speaks of the retribution of being separated from their own children: Nếu gặp kẻ dùng lưới bắt chim non, thời ngài dạy rõ quả báo cốt nhục chia lìa.
14) If he meets those who slander the Triple Jewel, he speaks of the retribution of being blind, deaf or mute: Nếu gặp kẻ hủy báng Tam Bảo, thời ngài dạy rõ quả báo đui, điếc, câm, ngọng.
15) If he meets those who slight the Dharma and regard the teachings with arrogance, he speaks of the retribution of dwelling in the evil paths forever: Nếu gặp kẻ khinh chê giáo pháp, thời ngài dạy rõ quả báo ở mãi trong ác đạo.
16) If he meets those who destroy or misuse possessions of the permanently dwelling, he speaks of the retribution of revolving in the hells for millions of kalpas: Nếu gặp kẻ lạm phá của thường trụ, thời ngài dạy rõ quả báo ức kiếp luân hồi nơi địa ngục.
17) If he meets those wo defile the pure conduct of others and falsely accuse the Sangha, he speaks of the retribution of an eternity in the animal realm: Nếu gặp kẻ làm ô nhục người tịnh hạnh và vu báng Tăng già, thời ngài dạy rõ quả báo ở mãi trong loài súc sanh.
18) If he meets those who scald, burn, behead, chop up or othewise harm living beings, he speaks of the retribution of repayment in kind: Nếu gặp kẻ dùng nước sôi hay lửa, chém chặt, giết hại sanh vật, thời ngài dạy rõ quả báo phải luân hồi thường mạng lẫn nhau.
19) If he meets those who violate precepts and the regulations of pure eating, he speaks of the retribution of being born as birds and beasts suffering from hunger and thirst: Nếu gặp kẻ phá giới phạm trai, thời ngài dạy rõ quả báo cầm thú đói khát.
20) If he meets those who are arrogant and haughty, he speaks of the retribution of being servile and of low classes: Nếu gặp kẻ ngã mạn cống cao, thời ngài dạy rõ quả báo hèn hạ bị người sai khiến.
21) If he meets those whose double-tongued behavior causes dissension and discord, he speaks of retribution of tonguelessness (being mute) and speech impediments: Nếu gặp kẻ đâm thọc gây gổ, thời ngài dạy rõ quả báo không lưỡi hay trăm lưỡi.
22) If he meets those of deviant view, he speaks of the retribution of rebirth in the frontier regions: Nếu gặp kẻ tà kiến mê tín, thời ngài dạy rõ quả báo thọ sanh vào chốn hẻo lánh.

(IV) Merits for those who respect, praise, and bow on the inage of Earth-Store Bodhisttva—Phước đức cho những ai tôn kính, tán thán, lễ bái hình tượng của Ngài Địa Tạng Bồ Tát: According to the Earth Store Bodhisattva Sutra, the Buddha taught told the Bodhisattva Universally Expansive—Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát, Đức Phật bảo ngài Phổ Quảng Bồ Tát:

1) "If, in the future, good men or good women hear Earth Store Bodhisattva Mahasattva's name, if they place their palms together in respect, praise, bow to, or fix their gaze on

him, they will overcome the offenses of thirty kalpas: Đức Phật bảo ngài Phổ Quảng Bồ Tát: "Trong đời sau, như có người thiện nam tử thiện nữ nhân nào nghe được danh hiệu của Địa Tạng Bồ Tát, hoặc là chắp tay, hoặc là ngợi khen, hoặc là đảnh lễ, hoặc là luyến mộ, người đó sẽ qua khỏi tội khổ trong ba mươi kiếp.

2) If good men or good women either paint; or draw; or use clay, stone, lacquerware, gold, silver, brass or iron to make this Bodhisattva's image, gaze at it and bow but once, they will be reborn one hundred times in the Heaven of the Thirty-Three and will eternally avoid falling into the evil paths. If their heavenly blessings become exhausted and they are born below in the human realm, they will be kings of countries and not lose their great benefits: Như có kẻ thiện nam tử hay thiện nữ nhân nào hoặc là họa vẽ hình tượng của Ngài Địa Tạng Bồ Tát rồi chừng một lần chiêm ngưỡng , một lần đảnh lễ, người đó sẽ được sanh lên cõi trời Đao Lợi một trăm lần, không còn phải bị sa đọa vào ác đạo nữa. Ví dầu ngày kia phước trời đã hết mà sanh xuống nhơn gian, cũng vẫn làm vị quốc vương, không hề mất sự lợi lớn.

3) If there are women who detest the body of a woman, and who wholeheartedly make offerings to Earth Store Bodhisattva's image, whether the image be a painting or made of clay, stone, laquerware, brass, iron, or some other material, and if they do so day after day without fail, continually using flowers, incense, food, drink, clothing, colored silks, banners, money, jewels, and other items as offerings, when the female bodies received and retribution in that particular life by those good women come to an end, for hundreds of thousands of ten thousands of aeons, they will never again be born in worlds where there are women, much less be reborn as one, unless it be through the strength of their compassionate vows to take on a woman body voluntarily in order to liberate living beings. By receiving the powers resulting from these offering to Earth Store and the power of meritorious virtue, they will not undergo retribution in the bodies of women throughout hundreds of thousands of ten thousands of aeons: Như có người nữ nào nhàm chán thân gái, hết lòng cúng dường tượng vẽ của Địa Tạng Bồ Tát, và những tượng cất bằng đất, đá, keo, sơn, đồng, sắt, vân vân. Ngày ngày thường đem hoa, hương, đồ ăn, đồ uống, y phục, gấm lụa, tràng phan, tiền bạc, vật báu, vân vân cúng dường như thế mãi không thôi. Người thiện nữ đó sau khi mãn một thân gái hiện tại, thời đến trăm ngàn muôn ức kiếp còn không sanh vào cõi nước có người nữ, huống nữa là thọ thân gái! Trừ khi vì lòng từ phát mguyện cần phải thọ thân gái để độ chúng sanh. Nương nơi phước cúng dường Địa Tạng Bồ Tát và sức công đức đó, trong trăm ngàn muôn kiếp chẳng còn thọ thân người nữ lại nữa.

4) If a woman who dislikes being ugly and prone to illness, simply gazes at and bows to an image of Earth Store Bodhisattva with sincere resolve for even the space of a single meal, throughout thousands of ten thousands of aeons, she will always receive a body with perfect features. If that ugly woman does not dislike the body of a woman, during hundreds of thousands of ten thousands of millions of lives, she will always be the daughter or wife or a member of a royal family, of a prime minister, of a great family or the daughter of an elder and be born with well-formed features. Because of her sincere resolve, she will obtain such blessings from gazing at and bowing to Earth Store Bodhisattva: Nếu có người nữ nào chán thân xấu xí và nhiều bịnh hoạn, đến trước tượng của Ngài Địa Tạng Bồ Tát chí tâm đảnh lễ chừng trong khoảng một bữa ăn, người nữ đó trong ngàn vạn kiếp thọ sanh được thân hình tướng mạo xinh đẹp không có bịnh tật. Người nữ xấu xí đó nếu không nhàm chán thân gái, thời trăm ngàn muôn ức đời thường làm con gái nhà vua cho đến làm vương phi, dòng dõi nhà quan lớn cùng con gái các vị đại trưởng giả, tướng mạo đoan trang xinh đẹp. Do vì có lòng chí thành chiêm ngưỡng đảnh lễ hình tượng của ngài Địa Tạng Bồ Tát mà được phước như thế.

5) If a good man or good woman is able to play music, sing or chant praises and make offerings of incense and flowers before that Bodhisattva's image, and is able to exhort another person or many others to do the same, both now and in the future, such a person will be surrounded day and night by hundreds of thousands of ghosts and spirits who will even present bad news from reaching his cars, mush less allow him on her personally to have any accidents: Như có người thiện nam tử thiện nữ nhân nào có thể đối trước tượng của Địa Tạng Bồ Tát mà trổi các thứ kỹ nhạc, ngâm ca khen ngợi, dùng hương hoa cúng dường, cho đến khuyến hóa được một hay nhiều người. Những hạng người đó ở trong đời hiện tại cùng thuở vị lai, thường được trăm ngàn vị quỷ thần ngày đêm theo hộ vệ còn không cho những việc hung dữ đến tai người đó, huống là cho người đó phải chịu các tai vạ bất ngờ!.
6) In the future evil men, evil spirits, or evil ghosts, may see good men or good women taking refuge with, respectfully making offerings to, praising, beholding and bowing to Earth Store Bodhisattva's image. Those evil beings may wrongly ridicule and malign the acts or worship as profitless (non-beneficial or without benefit) and devoid of meritorious qualities. They may laugh so their teeth show, or condemn them behind their backs, or exhort others to do likewise, whether one person or many; or they may even produce just one single thought of slanders. In the Avichi Hell, such beings will undergo the utmost in severe punishment as retribution for their ridicule and they will remain there even after the thousand Buddhas of the Worthy Aeons have passed into extinction. Only after the aeons will they be reborn among the hungry ghosts, where they will pass a thousand more aeons before being reborn as animals. Only after another thousand aeons will they obtain a human body. Yet even though they receive a human body, their faculties will be deficient, they will be poor and of low classes, and their minds will be considerably bound by their evil karma. Before long, they will fall into the evil paths again. Therefore, Universally Expansive, since those who ridicule and malign offerings made by others undergo these retributions, how much worse will it be if they particularly give rise to evil views, and malign and destroy them: Trong đời sau như có người ác và ác thần, ác quỷ nào thấy kẻ thiện nam tử thiện nữ nhân quy-y cung kính, cúng dường ngợi khen chiêm ngưỡng, đảnh lễ hình tượng của Ngài Địa Tạng Bồ Tát, mà vọng sanh khinh chê là không có công đức cùng không có sự lợi ích, hoặc nhăn răng ra cười, hoặc chê sau lưng hay chê trước mặt, hoặc khuyên bảo người khác cùng chê, hoặc khuyên bảo một người hay nhiều người cùng chê, cho đến sanh lòng chê bai trong chừng một niệm. Thời những kẻ như thế đến sau khi một ngàn đức Phật trong Hiền Kiếp nhập diệt cả, bị tội báo khinh chê nên còn ở trong địa ngục A Tỳ chịu khổ rất nặng. Qua khỏi Hiền Kiếp nầy mới được thọ thân ngạ quỷ, rồi mãi đến một ngàn kiếp sau mới thọ thân súc sanh; lại trải qua đến một ngàn kiếp nữa mới được sanh làm người. Dầu được làm người nhưng ở vào hạng bần cùng hèn hạ tật nguyền, hay bị những nghiệp ác ràng buộc vào thân, không bao lâu phải sa đọa vào ác đạo nữa. Nầy Phổ Quảng! Khinh chê người khác cúng dường mà còn mắc phải tội báo xấu khổ như thế, huống nữa là tự sanh ác kiến mà khinh chê phá diệt!.
7) In the future, men or women may long be bedridden and in spite of their wishes be unable either to get well or to die. At night, they may dream of evil ghosts, of family and relatives or of wandering on dangerous paths. In numerous nightmares, they may roam with ghosts and spirits. As these dreams continue over a period of days, months, and years, such persons may weaken and waste away, cry out in pain in their sleep and become depressed and melancholic. All of this is due to the degree of severity of their evil karmic paths being unresolved, so they both have difficulty dying and cannot be cruel. The ordinary eyes of men and women cannot recognize such things. Then, one should simply recite this

Sutra once in a loud voice before images of the Buddhas and Bodhisattvas or one should offer possessions which the sick one cherishes, such as clothing, jewels, gardens, or houses, chanting in a loud voice before the sick person. "I, so and so, before this Sutra and image, give all these items on behalf of this sick person, as offerings to the sutra and images; or to make images of Buddhas and Bodhisattvas, or to construct temples and monasteries, or to light oil lamps, or as a donation to the permanently dwelling." In such a manner one should tell the sich person three times of the offerings being made, informing him so that he both hears and understand them. If all his consciousnesses have been scattered and his breath has stopped, then for one, two, three, four, and on through seven days, one should simply read this sutra in a loud voice. When that person's life has ended, he will achieve eternal liberation from all the heavy and disastrous ofenses committed in his former lives, even offenses that receive Five-Ways Uninterrupted retribution. He will be born in a place where he will always know his past lives. How much greater will the karmic reward be if a good man or good woman writes this sutra out himself, or tells others to do so. If he carves or paints images himself, or tells others to do so! They will definitely be greatly benefited: Trong đời sau, như có người nam người nữ nào đau nằm liệt mãi trên giường gối, cầu sống hay muốn chết cũng đều không được. Hoặc đêm nằm chiêm bao thấy quỷ dữ đến cho đến kẻ thân thích trong nhà, hoặc thấy đi trên đường nguy hiểm, hoặc bị bóng đè, hoặc với quỷ thần cùng đi. Trải qua nhiều tháng nhiều năm, đến nổi thành bệnh lao, bệnh bại, vân vân. Trong giấc ngủ kêu réo thê thảm sầu khổ. Đây đều bị nơi nghiệp đạo luận đối chưa quyết định là khinh hay trọng, nên hoặc là khó chết, hoặc là khó lành. Mắt phàm tục của kẻ nam người nữ không thể biện rõ việc đó, chỉ phải nên đối trước tượng của chư Phật, Bồ Tát, to tiếng mà tụng đọc kinh nầy một biến. Hoặc lấy những món vật riêng của người bệnh thường ưa tiếc, như y phục, đồ quý báu, nhà cửa ruộng vườn, vân vân đối trước người bệnh cất tiếng lớn mà xướng lên rằng: "Chúng tôi tên đó, họ đó, nay vì người bệnh nầy đối trước kinh tượng đem những của vật nầy hoặc cúng dường kinh tượng, hoặc tạo hình tượng của Phật, Bồ Tát, hoặc xây dựng chùa tháp, hoặc sắm đèn dầu thắp cúng, hoặc cúng vào của thường trụ. Xướng lên như vậy ba lần để cho người bệnh được nghe biết. Giả sử như thần thức của người bệnh đã phân tán đến hơi thở đã dứt, thời hoặc một ngày, hai ngày, ba ngày, bốn ngày, cho đến bảy ngày, cứ lớn tiếng xướng bạch như trên và lớn tiếng tụng kinh nầy. Sau khi người bệnh đó mạng chung thời dầu cho từ trước có tội vạ nặng nhẫn đến năm tội vô gián, cũng được thoát khỏi hẳn, thọ sanh vào đâu cũng thường nhớ biết việc đời trước. Huống nữa là người thiện nam tử thiện nữ nhân nào tự mình biên chép kinh nầy, hoặc bảo người biên chép, hoặc tự mình đắp vẽ hình tượng của Bồ Tát, cho đến bảo người khác vẽ đắp, người đó khi thọ quả báo chắc được nhiều phước lợi lớn.

8) When dreaming or droway, living beings in the future may see ghosts, spirits, and other forms that are either sad, weeping, or worried, fearful or terrified. Those are all fathers, mothers, sons, daughters, brothers, sisters, husbands, wives and relatives from one, ten, a hundred, or a thousand lives past who have not yet been able to leave the evil paths. They have no place from which to hope for the power of blessings to rescue them, and so they tell their flesh-and-blood descendants to establish expedient devices for them so that they might leave the evil paths. Universally Expansive, using your spiritual power, you should cause all these descendants to recite this sutra with sincere resolve before the images of Buddhas or Bodhisattvas, or to request others to recite it, either three or seven times. When the Sutra has been sounded the proper number of times, relatives in the evil paths will obtain liberation and never again be seen by those who are dreaming or drowsy: Như những chúng sanh đời sau, hoặc trong giấc ngủ, hoặc

trong chiêm bao thấy các hạng quỷ thần nhẫn đến các hình lạ, rồi hoặc buồn bả, hoặc khóc lóc, hoặc rầu rỉ, hoặc than thở, hoặc hãi hùng, hoặc sợ sệt, vân vân. Đó đều là vì hoặc cha mẹ, con em, hoặc chồng vợ, quyến thuộc trong một đời, mười đời, hay trăm đời, ngàn đời về thuở quá khứ bị đọa lạc vào ác đạo chưa ra được khỏi, không biết trông mong vào phước lực nơi nào để cứu vớt nỗi khổ não, nên mới về mách bảo với người có tình cốt nhục trong đời trước cầu mong làm phương tiện gì để hầu được thoát khỏi ác đạo. Nầy Phổ Quảng! Ông nên dùng sức oai thần, khiến hàng quyến thuộc đó đối trước hình tượng của chư Phật, chư Bồ Tát chí tâm tự đọc kinh nầy, hoặc thỉnh người khác đọc đủ số ba biến hoặc đến bảy biến. Như vậy là kẻ quyến thuộc đương mắc trong ác đạo kia, khi tiếng tụng kinh đủ số mấy biến đó xong sẽ được giải thoát, cho đến trong khi mơ ngủ không còn thấy hiện về nữa.

9) In the future, lowly people, bondsmen, serving maids, and others who are not free, may be aware of their past deeds and wish to repent of them and to reform. If while gazing at and worshiping Earth Store Bodhisattva's image with sincere resolve for seven days, they are able to recite his name a full ten thousand times, then when their current retribution ends, those people will always be born into wealth and honor, for thousands of ten thousands of lives; how much the less pass through any of the sufferings of the Three Evil Paths: Như đời sau nầy có những hạng người hạ tiện, hoặc tớ trai, hoặc tớ gái, nhẫn đến những kẻ không được quyền tự do, rõ biết là do tội nghiệp đời trước gây ra nên cần phải sám hối đó, thời nên chí tâm chiêm ngưỡng, đảnh lễ hình tượng của ngài Địa Tạng Bồ Tát. Rồi trong bảy ngày niệm danh hiệu của Địa Tạng Bồ Tát đủ một muôn biến. Những người trên đó sau khi mãn báo thân hạ tiện ở hiện đời trong ngàn muôn đời về sau thường sanh vào bậc tôn quý, trọn không bao giờ còn phải sa đọa vào ba đường ác khổ nữa.

10) If in the future in Jamubvipa there are Kshatriyas, Brahmans, Elders, Upasakas, and others of various names and clans who have newborn sons or daughters, they should recite this inconceivable Sutra and recite the Bodhisattva's name a full ten thousand times during the seven days before the child's birth. If that newly born child, whether male or female, was to have undergone a disastrous retribution for past lives, it will be liberated from that retribution and be peaceful, happy, easily raised and long-lived. If it was to have received a life of blessings, its peace and happiness will be increased as will its lifespan: Trong thuở về sau nầy, nơi cõi Diêm Phù Đề, trong hàng Sát Đế Lợi, Bà La Môn, trưởng giả, cư sĩ, tất cả các hạng người, và những dân tộc dòng họ khác, như có người nào mới sanh đẻ hoặc con trai hoặc con gái, nội trong bảy ngày, sớm vì đứa trẻ mới sanh ra đó mà tụng kinh điển không thể nghĩ bàn nầy, lại vì đứa trẻ mà niệm danh hiệu của Ngài Địa Tạng Bồ Tát đủ một muôn biến. Được vậy thời đứa trẻ hoặc trai hay gái mới sanh ra đó, nếu đời trước nó có gây tội vạ chi cũng được thoát khỏi cả, nó sẽ an ổn vui vẻ dễ nuôi, lại thêm được sống lâu. Còn như nó là đứa nương nơi phước lực mà thọ sanh, thời đời nó càng được an vui hơn, cùng sống lâu hơn.

Ksitigarbha (Earth-Store) Bodhisattva on the 24th day: Lễ vía Địa Tạng Bồ Tát vào ngày 24—See Ten Buddhas or Bodhisattvas connected with the ten fast days.

Ksitigarbhapranidhana-Sutra (skt): Kinh Địa Tạng—Earth Store Sutra mentioned about the Buddhaless period, the period from the time the nirvana of the historical Buddha until the time the coming Buddha Maitreya descends. In this period, ther is no Buddha; however, the Saha world still has Earth-Store Bodhisatva who vows to save all beings in hells. The sutra was translated into Chinese by Siksananda—Kinh Địa Tạng, nói về một vị Bồ Tát ở vào thời kỳ vô Phật, tức là thời kỳ giữa lúc Phật Thích Ca nhập diệt và Phật Di Lặc ra đời. Trong thời ký nầy không có một vị Phật nào cả; tuy nhiên, thế giới Ta Bà vẫn có Bồ Tát Địa Tạng với bổn nguyện rộng lớn là cứu độ mọi chúng sanh đau khổ của địa ngục. Kinh được Ngài Thật Xoa Nan Đà dịch sang Hán tự.

Ksitigarbha Shrine: Điện Địa Tạng.

Ksudrakagama (skt): Khuất Đà Ca A Hàm—Kinh Tiểu A Hàm—Small Agama Sutra—A small traditional doctrine or precept—See Five Agamas.

Ksudrapanthaka (skt): Châu Lợi Bàn Đà Già—At the time of the Buddha, there was a Bhiksu named Ksudrapanthaka who was originally a very stupid youth whom others looked down upon. But the Buddha treated him just the same as others. The Buddha instructed Ananda to give him special assistance. Ananda spent a great deal of time teaching him to recite the sutras and dharmas. But he was so forgetful that when he was reading one sentence, he had already forgotten the last. Ananda reported what was happening to the Buddha. The Buddha took it upon himself to teach Ksudrapanthaka, and wanted him to read and recite the most simple four sentence gatha. Although Ksudrapanthaka exerted great efforts in memorization, yet his intelligence was so low that he still could not recite at all. His fellow monks considered him hopeless in treading the Path, but the Buddha would not leave him out, and continued to coach him. The Buddha taught him: "When you sweep the floor or dust off the dirt from the Bhiksu's robes, remember to recite at the same time these six words: "I wipe dust, I clear filth." Finally, Ksudrapanthaka remembered the six words of "I wipe dust, I clear filth." With the passage of time, he was very accomplished in his practice. From these six words, he realized that the dirt and filth in his mind should be wiped clean with mahaprajna or transcendental wisdom. He was thus awakened to the ultimate Truth—Vào thời Đức Phật còn tại thế, có một Tỳ kheo tên là Châu lợi Bàn Đà Già, là một thanh niên trì độn, ai cũng xem thường anh ta, nhưng Đức Phật vẫn xem anh ta như mọi người. Ngài dặn dò A Nan đặc biệt giúp đỡ anh ta. A Nan tốn rất nhiều công sức dạy anh ta tụng kinh niệm chú. Anh ta niệm đến câu cuối thì quên câu đầu. A Nan báo lại với Phật. Phật nghĩ chỉ còn cách tự mình giáo hóa anh ta, bắt anh tụng mãi bốn câu kệ đơn giản nhất. Tuy Châu Lợi Bàn Đà Già đã cố công chăm chỉ và ráng nhớ, nhưng trí lực của anh quá kém, vẫn không thể học nỗi bốn câu kệ. Đồng đạo cho rằng người này tu đạo không có triển vọng, nhưng Đức Phật quyết không bỏ một chúng sanh nào, Ngài vẫn tiếp tục dạy dỗ anh ta. Phật dạy anh ta: "Khi ngươi cầm chổi quét nhà hoặc giặt giũ áo quần của các Tỳ kheo, vừa làm việc, vừa đọc niệm sáu chữ :Ta quét dọn, ta phẩy bụi." Rốt cuộc Châu Lợi Bàn Đà Già nhớ được sáu chữ "Ta quét dọn, ta phẩy bụi," lâu ngày công phu chín muồi, anh ta nhờ thế tỉnh ngộ được bụi bặm trong lòng phải dùng trí tuệ dọn sạch, bỗng nhiên anh được khai ngộ.

Ku (jap):

1) Empty—Hư không.
2) Duhka (skt): Suffering—Khổ.
3) Pada (skt): Phrase—Cú.

Kuan Shi Yin: Avalokitesvara (skt)—One of the two attendants by the side of Amitabha—Quán Thế Âm, một trong hai vị hầu cạnh của Đức Phật A Di Đà—See Two attendants (A).

Kuan Shi Yin's Efficacious Response True Words: Quán Âm Linh Cảm Chân Ngôn—See Ten small mantras.

Kuan-Ting: Quán Đảnh Đại Sư (561-632)—Kuan-Ting Great Master (561-632). —Kuan-Ting is the fifth patriarch of the T'ien-T'ai School. The three great works of Chih-I are all compilations of Kuan-Ting—Quán Đảnh là vị tổ thứ năm của tông Thiên Thai. Ba tác phẩm lớn của ngài Trí khải đều do Quán Đảnh tập thành toàn vẹn.

Kuan-Yin: Avalokitesvara (skt)—Kuan-Yin, standing on the left side of Amitabha Buddha—Quán Thế Âm Bồ Tát, vị đứng bên trái của Phật A Di Đà.

(I) An overview of "Kuan-Yin": Tổng quan về "Quán Âm"—Avalokitesvara is one who contemplates the sound of the world. He is one of the four great bodhisattvas of Mahayana Buddhism. Three other bodhisattvas are Samantabhadra, Kshitigarbha and Manjushri. In more recent presentations, Kuan-Shi Yin is often depicted with feminine features. In China and Vietnam, Kuan Yin is sometimes considered as a thousand-armed, and thousand-eyed Bodhisattva. Somewhere in Vietnam, Kuan Yin is painted as a mother with a child in her one arm. Nevertheless, we often see pictures of Quan Yin standing on clouds, riding on a dragon, or standing on a cliff in high seas, waiting to save (rescue) shipwretcked victims.

There are still a great number of legends of Kuan Yin for each locality has its own legend. According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Avalokitesvara is one who contemplates the world's sounds, originally represented as a male, the images are now generally those of a female figure. The meaning of the term is in doubt. Kuan-Yin is one of the triad of Amitabha, is represented on his left, and is also represented as crowned with Amida; but there are as many as thirty-three different forms of Kuan-Yin, sometimes with a bird, a vase, a willow wand, a pearl, a thousand eyes and hands, etc. and when as bestower of children, carrying a child. The island of P'u-T'o (Potala) is the chief center of Kuan-Yin worship, where she is the protector of all in distress, especially of those who go to sea. Chapter 25 of the Lotus Sutras devoted to Kuan-Yin, and is the principal scriptures of the cult. Kuan-Yin is sometimes confounded (bị lầm lẫn) with Amitabha and Maitreya—Quán Thế Âm, người nghe âm thanh cầu khẩn mà đến cứu độ. Ngài là một trong bốn vị đại Bồ Tát của Phật giáo Đại thừa. Ba vị kia là Bồ Tát Phổ Hiền, Địa Tạng và Văn Thù. Trong những tranh tượng mới nhất thường trình bày Quan Âm với những nét của người nữ. Tại Trung Quốc và Việt Nam, Quán Âm được thấy dưới dạng Thiên thủ thiên nhãn. Một vài nơi tại Việt Nam, Quán Âm còn được phát họa như một bà mẹ bế con. Tuy nhiên, chúng ta thường thấy Bồ Tát Quán Âm đứng trên những đám mây hay cưỡi rồng, hay đứng trên phiến đá, giữa cơn sóng dữ, chờ cứu chúng sanh lâm nạn. Một tay cầm bông sen, tay kia cầm nhành liễu hay bình tịnh thủy. Hãy còn rất nhiều truyền thuyết về Quán Âm vì mỗi địa phương thường có một truyền thuyết khác về Ngài. Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, chúng sanh khổ não mà nhất tâm xưng danh ngài, tức thời ngài quán sát âm thanh của họ (tầm thanh) và độ cho họ được giải thoát. Khởi thủy tượng của ngài là tượng nam, nhưng bây giờ thì thường là tượng nữ. Nghĩa xác thực của Quán Âm chưa được xác định. Quán Âm là bộ Tam Thánh với Phật A Di Đà, thường đứng bên trái của Phật Di Đà, nhưng có đến ba mươi ba hình thức khác nhau của ngài Quán Thế Âm, có thể là một con chim, một tịnh bình, một nhành liễu, một viên ngọc ma ni, hay ngàn mắt ngàn tai, vân vân; khi làm người trợ giúp những em bé thì ngài bồng trên tay một đức trẻ. Đảo Phổ Đà là trung tâm chính thờ phượng Đức Quán Âm bên Tàu, nơi đó ngài là người bảo hộ những kẻ khổ đau hoạn nạn, đặc biệt là những người đi biển. Phẩm 25 trong Kinh Pháp Hoa là phẩm Phổ Môn nói về công hạnh của Đức Quán Thế Âm. Thỉnh thoảng người ta lầm ngài Quán Âm với Phật A Di Đà hay Phật Di Lặc.

(II) Various titles of Avalokitesvara Bodhisattva—Những danh hiệu của Ngài Quán Thế Âm:

1) Goddess of Mercy: Quán Âm.
2) Kuan-Yin Bodhisattva: Quán Tại Tát Đỏa.
3) Regarder or Observer of the world's sounds, or cries (sounds that enlighten the world): Quán Thế Âm.
4) The Sovereign Beholder, not associated with sounds or cries: Quán Tự Tại.
5) The sakti, or female energy of the masculine Avalokitesvara: Tara (skt)—Quán Thế Âm Mẫu.
6) Perfect penetration Kuan-Yin: Quán Thế Âm Viên Thông—In th Surangama Sutra, book Six, the Buddha asked Avalokitesvara Bodhisattva about perfect penetration, and Avalokitesvara Bodhisattva reported to the Buddha as follows: "World Honored One! From the gateway of ear, I obtained perfect and illumining samadhi. The conditioned mind was at ease, and therefore I entered the appearance of the flow, and obtaining samadhi, I accomplished Bodhi. World Honored One! That Buddha, the Thus Come One, praised me as having obtained well the Dharma-door of perfect penetration. In the great assembly he bestowed a prediction upon me and the name, Kuan-Shih-Yin—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, Đức Phật hỏi ngài Quán Thế Âm về viên thông và ngài Quán Thế Âm đã bạch Phật

rằng: "Bạch Thế Tôn! Tôi từ căn tai tu tam muội viên chiếu, duyên tâm, tự tại, bởi tu để tiếng động vào căn tai, vào rồi mất..., để được tam ma địa, thành tựu Bồ Đề. Bạch Thế Tôn! Đức Phật kia khen tôi khéo được pháp môn viên thông. Trong đại hội của Ngài, tôi được thọ ký là Quán Thế Âm. Bởi tôi quán nghe cả mười phương đều viên minh, nên tên Quán Thế Âm khắp cả mười phương thế giới.

** See Four saints (rewards) (B) and Seven Tathagatas.

Kuan Yin efficacious response true words: Quán Âm linh cảm chân ngôn.

Kuan-Yin Gandharaja: Hương Vương Quán Âm.

Kuan-Yin gazing at the moon in the water: Thủy Nguyệt Quán Âm—The unreality of all phenomena—Bức tranh Quán Âm đang quán trăng đáy nước (nói lên sự giả hợp của chư pháp).

Kuan-Yin with the willow-branch: Dương Liễu Quán Âm—One of the thirty-three Kuan-Yins—Một trong 33 vị Quán Âm, vị Quán Âm dùng nhành dương liễu làm hình tam muội da (ý nói lấy sự mềm mại, nhu thuận mà cứu độ chúng sanh).

Kuang-Ming: Quang Minh Đại Sư—Kuang-Ming Tzu, temple and title of Shan-T'ao, a noted monk of the T'ang dynasty (under T'ang Kao-Tsung)—Tên của tự viện và cũng là danh hiệu vua Đường Cao Tông ban cho sư Thiện Đạo.

Kuang-Yong Nan-Ta: Thiền sư Quang Dũng Nam Tháp (850-938)—Zen Master Nan-Ta-Kuang-Yong was born in 850 in Feng-Cheng (now in Jiang-Xi Province). He was clever, mastering the Confucian classics at the age of thirteen. He was a disciple of Yang-Shan-Hui-Chi, and master of Pa-Chiao-Hui-Ch'ing. At ninetieen, he underwent ordination—Thiền sư Quang Dũng Nam Tháp sanh năm 850 tại Phong Thành (bây giờ thuộc tỉnh Giang Tây). Sư rất thông minh và tinh thông Tứ Thư Ngũ Kinh lúc 13 tuổi. Ông là đệ tử của Thiền Sư Ngưỡng Sơn Huệ Tịch, và là thầy của thiền sư Ba Tiêu Huệ Thanh. Vào năm 19 tuổi sư thọ cụ túc giới.

* When Kuang-Yong return from a trip to visit Lin-Ji, Yang-Shan said: "Why have you come?" Kuang-Yong said: "To pay respects to the master." Yang-Shan said: "Do you still see me?" Kuang-Yong said: "Yes." Yang-Shan said: "When I observe the master, you don't look like a Buddha." Yang-Shan said: "If I don't look like a Buddha, then what do I look like?" Kuang-Yong said: "If I must compare you to something, then how do you differ from a donkey?" Yang-Shan cried out excitedly: "He's forgotten both ordinary and sacred! The passions are exhausted and the body is revealed. For twenty years I've tested them in this way and no one has gotten it. Now this disciple has done it!" Yang-Shan would always point Kuang-Yong and say to people: "This disciple is a living Buddha."—Sư sang miền Bắc yết kiến Lâm Tế, lại trở về hầu Ngưỡng Sơn. Ngưỡng Sơn hỏi: "Ngươi đến làm gì?" Sư thưa: "Đảnh lễ ra mắt Hòa Thượng." Ngưỡng Sơn hỏi: "Thấy Hòa Thượng chăng?" Sư thưa: "Dạ thấy." Ngưỡng Sơn nói: "Hòa Thượng sao giống in lừa." Sư thưa: "Con thấy Hòa Thượng cũng chẳng giống Phật." Ngưỡng Sơn hỏi: "Nếu chẳng giống Phật thì giống cái gì?" Sư thưa: "Nếu con phải so sánh Hòa Thượng với cái gì đó, thì Hòa Thượng nào có khác lừa?" Ngưỡng Sơn ngạc nhiên nói: "Phàm Thánh cả hai đều quên, tình hết, thể hiện bày, ta lấy đây nghiệm xét người, hai mươi năm không ngờ vực. Con nên gìn giữ đó." Ngưỡng Sơn thường chỉ sư bảo với người: "Kẻ nầy là nhục thân Phật."

* A monk asked Zen master Kuang-Yong: "Manjushri was the teacher of seven Buddhas. Did Manjushri have a teacher or not?" Kuang-Yong said: "Manjushri was subject to conditions, and therefore had a teacher." The monk said: "Who was manjushri' teacher?" Kuang-Yong help up his whisk. The monk said: "Is that all?" Kuang-Yong put down the whisk and clasped his hands—Có vị Tăng hỏi: "Văn Thù là thầy bảy Đức Phật, Văn Thù có thầy chăng?" Sư đáp: "Gặp duyên liền có." Vị Tăng hỏi: "Thế nào là thầy Văn Thù?" Sư dựng đứng cây phất tử chỉ đó. Tăng thưa: "Cái ấy là phải sao?" Sư ném cây phất tử khoanh tay.

* A monk asked: What is a sentence of mystic function?" Kuang-Yong said: "The water comes and the ditch fills up." The monk asked: Where does the real Buddha reside?" Kuang-Yong said: "It doesn't appear in words, nor anywhere else, either."—Có vị Tăng hỏi: "Thế nào là diệu dụng một câu?" Sư đáp: "Nước đến thành hồ." Vị Tăng hỏi: Chơn Phật ở tại chỗ nào?" Nói ra không tướng, cũng chẳng tại nơi khác.
* His date of death was unknown—Không rõ sư thị tịch năm nào.

Kuang-Zhai: Quang Trạch—Name of the temple in China where where Fa-Yun wrote his commentary on the Lotus Sutra early in the sixth century—Quang Trạch là tên của một tự viện bên Trung Quốc nơi mà ngài Pháp Vân đã viết bộ luận về Kinh Pháp Hoa hồi đầu thế kỷ thứ sáu.

Kuang-Zhai's four yanas: Quang Trạch Tứ Thừa—Kuang-Zhai made a division of four yanas from the Burning House parable, which adopted by the T'ien-T'ai—Ngài Quang Trạch chia Nhà Lửa Tam Giới ra làm Tứ Thừa, được trường phái Thiên Thai thừa nhận:

1) The goat cart representing the Sravaska; Xe Dê chỉ Thanh Văn Thừa.
2) The deer cart representing the Pratyeka-buddha: Xe Hươu chỉ Duyên Giác Thừa.
3) The ox-cart representing Hinayana Bodhisattva: Xe Trâu chỉ Bồ Tát Tiểu Thừa.
4) The great white ox-cart representing the Mahayana Bodhisattva: Xe Trâu Trắng lớn chỉ Bồ Tát Đại Thừa.

** See Four teachings.

Kuang-Zhao-Hui-Jue: Quảng Chiếu Huệ Giác Thiền Sư—Zen master Kuang-Zhao-Hui-Jue, came from Xi-Luo, was a disciple of Fan-Yang. His father was a governor of Heng-Yang (a city in southern Hunan Province) . His father died there, and Kuang-Zhao, fulfilling his filial obligation, carried his father's casket back to their native home. After burying his father, he left home to become a monk at Yueh-Shan Temple—Thiền sư Quảng Chiếu, quê ở Tây Lạc, là đệ tử của Thiền sư Phần Dương. Cha làm Thái Thú Hoành Dương (nay là một thành phố thuộc miền nam tỉnh Hồ Nam), rồi mất ở đó, sư phò linh cửu cha về xứ. Sau khi mai táng cha xong, ông đã xuất gia tại chùa Dược Sơn.

* A monk asked Kuang-Zhao: "What is Buddha?" Kuang-Zhao said: "Copper head, iron forehead." The monk said: "What does that mean?" Kuang-Zhao said: "Bird beak, fish gills."—Một vị Tăng hỏi sư: "Cái gì là Phật?" Sư đáp: "Đầu đồng, trán sắt." Vị Tăng hỏi: "Là nghĩa gì?" Sư đáp: "Chim mỗ, cá vẫy vùng."
* A monk asked: "How is it before the lotus comes out of the water?" Kuang-Zhao said: "The cat wears a paper hat." The person asked: "How about after the lotus comes out of the water?" Kuang-Zhao said: "The dog runs when it sees the whip."—Vị Tăng hỏi: "Sen là cái gì trước khi trồi lên mặt nước?" Sư đáp: "Mèo đội nón giấy." Một người lại hỏi: "Sau khi sen trồi khỏi nước là cái gì?" Sư đáp: "Chó thấy roi là chạy."
* One day, Kuang-Zhao entered the hall and addressed the monks, saying: "Hearing about enlightenment and wisdom, these are the cause of life and death. Hearing about enlightenment and wisdom, that itself is the root of liberation. It's as if a lion were staggering around in every direction with no place to live. If you don't understand, don't let yourself forsake old Sakyamuni! Hey!"—Một hôm sư thượng đường dạy chúng: "Thấy, nghe, hiểu biết đều là nhơn sanh tử. Thấy nghe hiểu biết chính là gốc giải thoát. Thí như sư tử nhào lộn không nhất định đứng ở Nam Bắc Đông Tây. Cả thảy các ngươi nếu là chẳng biết, đâu những cô phụ ông già Thích Ca.

Kuang-Zuo-Zhi-Men: Thiền sư Quang Tộ Trí Môn—Zen master Kuang-Zuo Zhi-Men was from Zhe-Jiang Province, was a disciple and dharma successor of Xiang-Lin-Chen-Yuan, and the master of Hsueh-T'ou-Ch'ung-Hsien. He was one of the first masters of Ch'an tradition to celebrate the words of the old masters in poetic form, and art at which his disciple Hsueh-T'ou was even better than his teacher—Thiền sư Quang Tộ Trí Môn, quê ở Triết Giang, là đệ tử và người nối Pháp của Hương Lâm Trừng Viễn, và là thầy của Tuyết Đậu Trùng Hiển. Ông là một trong những

thiền sư đầu tiên dùng thơ ca ngợi những câu châm ngôn hay lời dạy của các thầy thời xưa, đây là một nghệ thuật mà sau nầy học trò của ông là Tuyết Đậu còn vượt trội hơn ông nữa.

* Kuang-Zuo entered the hall and addressed the monks, saying: "If there is one Dharma, then Vairocana becomes a commoner. If the ten thousand dharmas are lacking, then Samantabhadra loses his realm. Just when it is like this, Majushri has nowhere to show his head, and if he can't show his head, then the golden-haired lion is cut in two. If you enjoy a bowl of food, don't eat the spicy meat cakes."—Sư thượng đường dạy chúng: "Một pháp nếu có, pháp thân rơi tại phàm phu; muôn pháp nếu không, Phổ Hiền mất cảnh giới ấy. Chính khi ấy Văn Thù nhằm chỗ nào xuất đầu? Nếu đã xuất đầu chẳng được thì con sư tử lông vàng lưng bị gãy. Hân hạnh được một bàn cơm, chớ đợi gạo gừng tiêu."
* Chih-Men appears in examples 21 and 90 of the Pi-Yen-Lu—Tên tuổi của Trí Môn được nhắc đến trong những thí dụ 21 và 90 của Bích Nham Lục.
* Example 90 of the Pi-Yen-Lu shows us Master Chih-Men in a conversation with his disciples as followed: A monk asked Chih-Men, "What is the wisdom body?" Chi-Men said, "The Venus mussel bears the bright moon in it." The monk asked, "And what is the effect of wisdom?" Chih-Men said, "The female hare gets pregnant."—Thí dụ thứ 90 của Bích Nham Lục cho chúng ta thấy Trí Môn và lối vấn đáp của ông với đệ tử. Một nhà sư hỏi Trí Môn: "Vật thể của sự khôn ngoan là gì?" Trí Môn đáp: "Có sao Kim mang trong mình nó trăng sáng." Nhà sư hỏi: "Hiệu quả của sự khôn ngoan là gì?" Trí Môn đáp: "Con thỏ cái chờ lũ thỏ con."
* Chih-Men had 30 dharma successors. He passed away in 1031—Trí Môn có đến ba mươi đệ tử kế thừa Pháp. Ông thị tịch năm 1031.

Kubera (p): Câu phệ la.

Kucha: Kutche or Kutcha (skt)—Khuất Chi—Khuất Từ—Khố Xa—Quy Tư—Khưu Tư—Name of an ancient kingdom and city in Turkestan, north-east of Kashgar. It is recorded as the native place of Kumarajiva—Tên của một vương quốc cổ thuộc Turkestan, đông bắc Kashgar. Được ghi nhận là sinh quán của Ngài Cưu Ma La Thập.

Kudoku (jap): Guna (skt)—Good quality—Virtue—See Merit and virtue.

K'uei-Chi (632-682): Quy-Chi—The main student of Hsuan-Tsang, who is credited with founding the Fa-Hsiang school. Fa-Hsiang was widely influential during the lifetimes of Hsuan-Tsang and K'uei-Chi, but later waned (tàn rụi), mainly as a result of the anti-Buddhist persecution that began in 845—Vị đại đệ tử của ngài Huyền Trang, người đã thành lập tông pháp Tướng. Pháp tướng có ảnh hưởng rộng rãi trong suốt thời của Huyền Trang và Quy-Chi, nhưng về sau này nó tàn lụi sau cuộc ngược đãi Phật giáo bắt đầu từ năm 845.

Kuei-shan Ling-yu (771-853): Name of a Chinese Ch'an master, dharma-successor of Pai-Chang Huai-Hai (720-814), who together with his student Yang-Shan Hui-Chi (807-883) co-founded the Kuei-Yang school, one of the "five houses" of Chinese Ch'an—Tên của một thiền sư Trung Hoa, pháp tử của ngài Bách Trượng Hoài Hải, người đã cùng với đệ tử của mình là Ngưỡng Sơn sáng lập ra Quy Ngưỡng tông, một trong năm trường phái chính của Thiền tông Trung Hoa.

Kufu (jap): Công phu tu tập.

Kuge (jap):

1) Aristocracy: Công gia (giới quí tộc Nhật Bản).
2) Flowers in space: Không hoa (hoa đốm trong hư không).

Kui-Chen: Thiền Sư Quế Sâm—Zen master Kui-chen was born in 867 from an ancient Chang-Shan. It is said that from early childhood he could speak very well and would not eat meat. He left home to become a monk and received full ordination at Wan–Sui Temple, under a teacher named Wu-Xiang—Thiền Sư Quế Lâm ở Viện La Hán sanh năm 867, quê ở Thường Sơn. Từ thuở nhỏ đã ăn chay và nói những lời hay ho lạ thường. Sư xuất gia và thọ cụ túc giới với đại sư Vô Tướng tại chùa Vạn Tuế.

* At first he closely followed the teachings of the Vinaya, but later declared that just guarding against breaking the vows and

adhering to the precepts did not equal true renunciation. He then set off to explore the teachings of the Zen school—Lúc đầu sư học Luật rất nghiêm, nhưng về sau sư tuyên bố rằng nếu chỉ giữ không phá luật không thôi, không phải thật sự xuất gia, nên sư ra đi tìm học với thiền tông.

* He arrived at Hsuan-Sha's place. Hsuan-Sha, who is said to have brought Kui-Chen erase all his doubts and to attain full awakening—Sau sư đến Huyền Sa yết kiến Đại Sư Tông Nhất, vừa nghe một câu khai phát liền rỗng suốt không ngờ.
* One day, Hsuan-Sha questioned Kui-Chen, saying: "In the three realms, there is only mind. How do you understand this?""Kui-Chen pointed to a chair and said: "What does the master call that?" Hsuan-Sha said: "A chair." Kui-Chen said: "Then the master can't say that in the three worlds there is only mind." Hsuan-Sha said: "I say that it is made from bamboo and wood. What do you say it's made from?" Kui-Chen said: "I also say it's made from bamboo and wood." Hsuan-Sha said: "I've searched across the great earth for a person who understands the Buddhadharma, but I haven't found one."—Một hôm Huyền Sa hỏi sư: "Tam giới duy tâm, ngươi biết thế nào?" Sư chỉ cái ghế dựa hỏi lại Huyền Sa: "Hòa Thượng kêu cái ấy là gì?" Huyền Sa đáp: "Ghế dựa." Sư thưa: "Hòa Thượng không biết tam giới duy tâm." Huyền Sa bảo: "Ta bảo cái ấy là tre gỗ, ngươi kêu là gì?" Sư thưa: "Con cũng gọi là tre gỗ." Huyền Sa lại bảo: "Tận đại địa tìm một người hiểu Phật pháp cũng không có." Sư do đây càng được khích lệ thêm.
* Hsuan-Sha told the monks: "Although Kui-Chen did not aspire to a leading position in the Buddhist community, his reputation as an adept nevertheless spread widely—Huyền Sa bảo chúng: "Mặc dù Quế Sâm tàng ẩn trong chúng, nhưng tiếng tăm vang xa.
* A monk asked: "What is Luo-Han's single phrase?" Kui-Chen said: "If I tell you it will turn into two phrases."—Một vị Tăng hỏi: "Thế nào là một câu của La Hán?" Sư đáp: "Ta nói với ngươi, liền thành hai câu."
* Kui-Chen entered the hall and addressed the monks, saying: "If you want to come face-to-face with the essential mystery of our order, here it is! There's no other special thing. If it is something else, then bring it forth and let's see it. If you can't show it, then forget about it. You can't just recite a couple of words and then say that they are the vehicle of our school. How could that be? What two words are they? They are known as the 'essential vehicle.' They are the 'teaching vehicle.' Just when you say 'essential vehicle,' that is the essential vehicle. Speaking the words 'teaching vehicle' is itself the teaching vehicle. Worthy practitioners of Zen, our school's essential vehicle, the Buddhadharma, comes from and is realized through nothing other than the names and words from your own mouths! It is just what you say and do. You come here and use words like 'tranquility,' 'reality,' 'perfection,' or 'constancy.' Worthy practitioners! What is this that you call 'tranquil' or 'real'?What is that's 'perfect' or 'constant'? Those of you here on a pilgrimage, you must test the principle of what I'm saying. Let's be open about it. You've stored up a bunch of sounds, forms, names, and words inside your minds. You prattle that 'I can do this' or 'I'm good at figuring out that,' but actually what can I do? What can you figure out? All that you're remembering and holding on to is just sounds and forms. If it weren't all sounds and forms, names and words, then how would you remember them or figure them out? The wind blows and the pine makes a sound. A frog or a duck makes a sound. Why don't you go and listen to those things and figure them out? If everywhere there are meaningful sounds and forms, then how much meaning can be ascribed to this old monk? There's no doubt about it. Sounds and forms assault us every moment. Do you directly face them or not? If you face them directly then your diamond-solid concept of self will melt away. How can this be? Because these sounds penetrate your ears and these forms pierce your eyes, you are overwhelmed by conditions. You are

killed by delusion. There isn't enough room inside of you for all of these sounds and forms. If you don't face them directly then how will you manage all of these sounds and forms? Do you understand? Face them or not face them. See yourself—Sư thượng đượng dạy chúng: "Tông môn huyền diệu chỉ là thế ấy sao? Hay riêng có chỗ kỳ đặc? Nếu riêng có chỗ kỳ đặc, các ông hãy nên xem cái gì? Nếu không, chẳng nên đem hai chữ bèn cho là Tông Thừa. Thế nào là hai chữ? Nghĩa là Tông Thừa và Giáo Thừa. Các ông vừa nói đến Tông thừa liền thành Tông thừa, nói đến Giáo thừa liền thành Giáo thừa. Chư Thiền đức! Phật pháp tông thừa nguyên lai do miệng các ông an lập danh tự, làm lấy nói lấy bèn thành. Lẽ ấy cần phải nhằm trong đó nói bình nói thật, nói viên nói thường. Thiền đức! Các ông gọi cái gì là bình thật? Nắm cái gì làm viên thường? Kẻ hành khất nhà bên cần phải biện rành, chớ để chôn vùi; được một ít thanh sắc danh tự chứa trong đầu tâm, nói ta hội giải khéo hay giản biện. Các ông biết cái gì? Ghi nhớ được danh tự ấy, giản biện được thanh sắc ấy. Nếu chẳng phải thanh sắc danh tự, các ông làm sao ghi nhớ giản biện? Gió thổi thông reo cũng là thanh, tiếng ếch nhái, chim, quạ, kêu cũng là thanh, sao chẳng trong ấy lắng nghe để giản trạch đi. Nếu trong ấy có hình thức ý tứ cùng các Thượng Tọa. Chớ lầm! Hiện nay thanh sắc dẫy đầy, là đến nhau hay chẳng đến nhau? Nếu đến nhau, thì linh tánh kim cang bí mật của ông nên có hoại diệt. Vì sao có như thế? Vì thanh xỏ lủng lỗ tai ông, sắc đâm đui con mắt ông, duyên thì lấp mất huyễn vọng của ông, càng chẳng dễ dàng vậy. Nếu chẳng đến nhau, thì chỗ nào được thanh sắc? Biết chăng? Đến nhau, chẳng đến nhau thử biện rành xem?

* After a pause, Kui-Chen continued: "'Perfection.' 'Constancy.' 'Tranquility.' 'Reality.' Who talks like this? Normal people in the village don't talk like this. Its just some old sages that talk this way and a few of their wicked disciples that spread it around. So now, you don't know good from bad, and you are absorbed in 'perfection' and 'reality.' Some say I don't possess the mysterious excellence of our order's style. Sakyamuni didn't have a tongue! Not like you disciples here who are always pointing at your own chests. To speak about killing, stealing, and lewdness is to speak of grave crimes, but they are light by comparison. It's unending, this vilification of nirvana, this blinding the eyes of beings, this falling in the Avici Hell and swallowing hot iron balls without relief. Therefore the ancients said: 'When the transgression is transformed into the host, it no longer offends.' Take care!"—Sư dừng giây phút, lại nói: "Viên thường bình thật ấy là người gì? Nói thế nào? Chưa phải là kẻ ở trong thôn Hoàng Di thì biết nói thế nào? Đó là các vị Thánh xưa bày chút ít giúp đỡ hiển phát. Thời nay không hiểu phải quấy, liền cho là toàn thật, nói ta riêng có tông phong huyền diệu. Phật Thích Ca không chót lưỡi, chẳng giống với các ông có chút ít bèn chỉ hông chỉ ngực. Nếu luận về tội sát, đạo, dâm, tuy nặng mà vẫn còn nhẹ, vì có khi hết. Kẻ nầy chê bai Bát Nhã làm mù mắt chúng sanh, vào địa ngục A Tỳ, nuốt hoàn sắt nóng chớ bảo là thong thả. Do đó, cổ nhơn nói: 'Lỗi tại hóa chủ, chẳng can hệ việc ông.' Trân trọng!"

* He died in 928. After death, he received the posthumous title "Zen Master True Response."—Sư thị tịch năm 928, được vua ban hiệu "Chơn Ứng Đại Sư."

Kui-Xing: Zen master Kui-Xing—Thiền sư Qui Tỉnh—Zen master Kui-Xing was born in Ji-Chou, was a disciple of Zen master Shou-Shan—Thiền sư Qui Tỉnh, quê ở Quí Châu, là đệ tử của Thiền sư Thủ Sơn.

* One day Shou-Shan held up a bamboo comb and asked: "If you call it a bamboo comb, you commit an offense. If you don't call it a bamboo comb, then you have turned away from what you see. What do you call it?" Shou-Shan said: "Blind." At these words Kui-Xing suddenly experienced unsurpassed awakening—Một hôm Thủ Sơn đưa cái lược tre lên hỏi: "Gọi là lược tre thì xúc chạm, chẳng gọi lược tre thì trái mất, gọi là cái gì?" Sư bèn chụp cái lược ném xuống đất nói: "Là

cái gì?" Thủ Sơn bảo: "Mù." Sư nhơn lời này hoát nhiên đốn ngộ.

* When Kui-Xing began teaching, a monk asked him: "All the Patriarchs have one after the other passed on the ancestral seal. Whose heritage have you now attained?" Kui-Xing said: "At the center of the realm, an emperor. Beyond the frontier, a general."—Sư khai đường, có vị Tăng hỏi: "Tổ Tổ tương truyền Tổ ấn, nay thầy được pháp nối người nào?" Sư đáp: "Cõi trong thiên tử, bờ ngoài tướng quân."
* Zen master Kui-Xing entered the hall and addressed the monks, saying: "The blood and marrow of the teachers of our school; what is mundane and holy; Long-Su and Ma-Ming (names of famous Buddhists of earlier times); heaven and hell; the scalding cauldron and furnace embers (tortures of hell); the ox-headed jailers (demons in hell); the myriad phenomena of the universe; heavenly bodies; all things of the earth; animate and inanimate…"—Sư thượng đường dạy chúng: "Tông sư huyết mạch hoặc phàm hoặc Thánh, Long Thọ, Mã Minh, thiên đường, địa ngục, vạc dầu sôi, lò than đỏ, ngưu đầu, ngục tốt, sum la vạn tượng, nhật nguyệt tinh thần, phương khác, cõi nầy, hữu tình vô tình."
* Kui-Xing drew a circle in the air with his hand and then continued: "All of them enter this essential teaching. Within this teaching people can be killed and they can be given life. Those who die endure the killing knife. Those who live must attain the life-giving phrase. What are the killing knife and the life-giving phrase? Can you answer me? Come out of the congregation and we'll test you. If you can't speak, then you've betrayed your life! Take care!—Sư lấy tay vẽ một lằn rồi nói: "Đều vào tông nầy. Trong tông nầy cũng hay giết người, cũng hay tha người. Giết người phải được đao giết người; tha người phải được câu tha người. Cái gì là đao giết người, câu tha người? Ai nói được bước ra đối chúng nói xem? Nếu nói không được là cô phụ bình sanh. Trân trọng!"
* A monk asked: "What is the meaning of Zhao-Chou's cypress tree in the garden?" Kui-Xing said: "I won't refuse to tell you, but will you believe me or not?" The monk said: "How could I not believe the master's weighty words? Kui-Xing said: "Can you hear the water dripping from the eaves?" The monk was suddenly enlightened. He unconsciously exclaimed: "Oh!" Kui-Xing said: "What principle have you observed?" The monk then composed a verse:

  "Water drips from the eaves,
  So clearly,
  Splitting open the Universe,
  Here the mind is extingushed."

  Có vị Tăng thưa hỏi về cây bá của Triệu Châu. Sư bảo: "Ta chẳng tiếc nói với ngươi, mà ngươi có tin không?" Tăng thưa: "Lời nói của Hòa Thượng quý trọng con đâu dám chẳng tin." Sư bảo: "Ngươi lại nghe giọt mưa rơi trước thềm chăng?" Vị Tăng ấy hoát nhiên ngộ, thốt ra tiếng: "Chao!" Sư hỏi: "Ngươi thấy đạo lý gì?" Vị Tăng làm bài tụng đáp:

  "Thiềm đầu thủy đích
  Phân minh lịch lịch
  Đả phá càn khôn
  Đương hạ tâm tức."
  (Giọt mưa trước thềm, rành rẽ rõ ràng
  Đập nát càn khôn, Liền đó tâm dứt).

Kukai (jap): Kobo Daishi (774-835)—Sư Không Hải—A famous Japanese monk, the founder of the Japanese Shingon Sect, at the same time with the T'ang dynasty in China. No other monk has been more popular than Kukai among the Japanese nor regarded with greater respect throughout the ages. He is even more famous among a group of people known as the "Kobo Daishi." As a monk of the Shingon sect he systematized the doctrine of his sect by writing a treatise on the ten stages of the mind, a treatise on the distinction between Tantric Buddhism and other sects. Besides, his contribution to Japanese culture in the field of the arts, education, and social welfare was considerable. The Japanese Shingon (Chin. Chen-Yen) School was the most influential tradition of esoteric Buddhism in Japan. He traveled to China with Saicho in 804 and studied Chen-Yen (Chinese Tantric tradition) with Hui-Kuo. Upon his return to Japan in 805 he

founded Japanese Chen-Yen and established himself as a teacher of esoteric Buddhism. He founded a monastery on Mount Koya in 810, which remains the headquarters of Shingon today—Một vị đại sư nổi tiếng người Nhật, vị khai tổ tông Chân Ngôn Nhật Bản, cùng thời nhà Đường bên Trung Quốc. Không một tu sĩ nào được biết đến nhiều hoặc được tôn kính nhiều qua các thời đại ở Nhật Bản bằng Không Hải. Ông còn nổi tiếng hơn nữa trong số những "Hoằng Pháp Đại Sư." Là một tu sĩ Chân Ngôn tông, ông đã hệ thống hóa chủ thuyết của tông phái nầy trong cuốn Thập Trụ Tâm Luận, nói về mười bậc trên đường học đạo; và cuốn luận khác nói về sự khác biệt giữa Phật giáo Mật tông và các tông phái khác. Ngoài ra, sự đóng góp của ông cho nền văn hóa Nhật Bản trong các lãnh vực nghệ thuật, giáo dục, và an sinh xã hội cũng thật là đáng kể. Ông là vị sáng lập ra Tông Chân Ngôn Nhật Bản, trường phái có ảnh hưởng rất lớn với Mật giáo Nhật Bản. Ông du hành sang Trung Hoa cùng với Saicho vào năm 804 và theo học Chân Ngôn với ngài Huệ Quốc. Khi trở về Nhật vào năm 805 ông thành lập tông Chân Ngôn Nhật Bản và xem mình là một vị thầy Mật giáo. Ông sáng lập tự viện trên núi Koya vào năm 810, mà bây giờ vẫn còn là trụ sở chính của trường phái Chân Ngôn.

Kukkuc-cam (p): Uddhacca (p)—Worry—Lo Âu—Restlessness and worry, another disadvantage that makes progress difficult. When the mind becomes restless like flustered bees in a shaken hive, it can not concentrate. This mental agitation prevents calmness and blocks the upward path. mental worry is just as harmful. When a man worries over one thing and another, over things done or left undone, and over fortune and misfortune, he can never have peace of mind. All this bother and worry, this fidgeting and unsteadiness of mind prevents concentration—Trạo cử hay hối quá, một bất lợi khác gây khó khăn cho tiến bộ tâm linh. Khi tâm trở nên bất an, giống như bầy ong đang xôn xao trong tổ lắc lư, không thể nào tập trung được. Sự bức rức nầy của tâm làm cản trở sự an tịnh và làm tắc nghẽn con đướng hướng thượng. Tâm lo âu chỉ là sự tai hại. Khi một người lo âu về chuyện nầy hay chuyện nọ, lo âu về những chuyện đã làm hay chưa làm, lo âu về những điều bất hạnh hay may mắn, tâm người ấy không thể nào an lạc được. Tất cả mọi trạng thái bực bội, lo lắng, cũng như bồn chồn hay dao động nầy của tâm đều ngăn cản sự định tỉnh của tâm—See Fifty-two mental states.

Kukkutapada (skt): Kukkutapadagiri (skt)—Kê Túc Sơn—Also called the Wolf-Track, or the Buddha's Foot Mountain (Gurupada). Cock's foot mountain, in Magadha, present Kurkeihar, about 16 miles northeast of Gaya, Central India, on which Kasyapa entered into nirvana, but where he is still supposed to be living. According to Eitel, in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, it is 7 miles south-east of Gaya, where Kasyapa entered into nirvana—Còn gọi là núi Lang Tích (dấu chó sói), hay Tôn Túc Sơn. Kê Túc Sơn, núi Chân Gà, tên một ngọn núi ở Ma Kiệt Đà, vùng Trung Ấn, khoảng 16 dậm về phía Đông bắc Gaya, bây giờ là Kurkeihar, nơi tôn giả Ca Diếp nhập diệt ở xứ Ma Kiệt Đà, nhưng người ta tin ngài hãy còn sống. Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, núi nầy nằm cách Gaya khoảng 7 dậm về phía đông nam nơi ngài Ca Diếp nhập Niết Bàn.

Kukkutarama (skt): Kê Viên—According to The Great T'ang Chronicles of the Western World, Kukkutarama, a monastery on the Kukkuta Mountain, built by Asoka—Theo Tây Vực Ký, Kukkutarama còn gọi là Kê Đầu Ma Tự hay Kê Tước Tự, một ngôi chùa trên núi Kê Đầu do vua A Dục xây (ở phía đông nam cổ thành có ngôi già lam Quật-Quật-Tra-A-Lạm-Ma mà đời Đường gọi là Kê Viên, do vua Vô Ưu xây dựng. Vua Vô Ưu tín ngưỡng Phật pháp, kính cẩn dựng chùa, chăm làm việc thiện, chiêu tập hàng ngàn Tăng chúng).

Kukkutika (skt): Gokulikas, Kukkulikas, or Kaukkutikas (skt)—One of the twenty Hinayana branches, a branch of the Mahasanghikas which established around 200 years after the Buddha's nirvana and early disappeared—Kê Dẫn Bộ, một trong 20 bộ của Tiểu Thừa, còn gọi là Khôi Sơn Trụ Bộ, Quật Cự Bộ, Cao Câu Lê Ca Bộ, một trong 20 bộ của Tiểu Thừa, thành lập khoảng 200 năm sau ngày Phật nhập diệt và biến mất ngay sau đó.

Kukrtya (skt): Worry—Lo âu.

Kuksa (kor): Quốc Sư—A Korean term for "national master." This is a title instituted during

the Koryo dynasty (937-1382) and awarded to the most prominent members of the Korean Buddhist monastic order—Từ ngữ Triều Tiên dùng để chỉ "Quốc Sư." Đây là một danh hiệu được thiết lập trong triều đại Koryo nhằm tưởng thưởng những thành viên nổi bật nhất của Tăng Già Triều Tiên.

Kulapati (skt): Ca La Việt.

1) The head of a clan, or family: Người đứng đầu bộ tộc.
2) Lay people: Đàn Việt hay cư sĩ.

Kula-patra (skt): Thiện nam tử!—Good sons!—A son of a noble family, respectable youth.

Kula-patri (skt): Thiện nữ nhân!—Good daughters!—A daughter of a good family, respectable girl.

Kulika (skt): Câu Lý Ca—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms composed by Professor Soothill in 1937, Kulika, used to be a big city about 9 miles south-west of Nalanda in Magadha—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, nơi đây từng là một thành phố lớn, khoảng 9 dặm về phía tây nam của Nalanda trong xứ Ma Kiệt Đà.

Kuluta (skt): Khuất Lộ Đa—A region north of now known as Kangra. An ancient kingdom in north India, famous for its rock temples—Một vùng nằm về phía bắc Kangra bây giờ. Một vương quốc cổ nằm về phía bắc Ấn Độ, nổi tiếng vì có nhiều đền đài xây dựng bằng đá.

Kumano-Gongen (jap): Hùng Dã Quyền Hiện (vị thần tại đền Kỷ Y, Kii, Nhật Bản).

Kumara (skt): Câu Ma La.

1) Son of the Dharma-king (Bodhisattva): Pháp vương tử. **See Bodhisattva.
2) A child: Đồng Tử.
3) A youth: Thiếu Niên.
4) A prince: Thái Tử.

Kumara-bhuta (skt): Cưu Ma La Già Địa—Dharma-prince, kumaraka-stage, youthful stage, i.e. a bodhisattva state or condition, e.g. the position of a prince to the throne—Pháp Vương tử—Còn gọi là Cưu Ma La Phù Địa, Cưu Ma La Phù Đa Địa, hay Đồng Tử Địa, Đồng Chân Địa, Đồng Tướng Địa, vân vân. Tên gọi chung cho Bồ Tát Địa, sắp sửa bước lên Phật Địa cũng như một vị Thái tử sắp lên ngôi vua.

Kumarajiva (344-412): Cưu Ma La Thập—An influential Indian teacher and translator. He translated a lot of sutras from Sanskrit into Chinese. Kumarajiva, one of the "four suns" of Mahayana Buddhism, of which he was the early and most effective propagator in China. He came from a noble family in Kuchi, present-day Sinkiang. His name in Sanskrit is Kumarajiva, in Chinese "Elderly Young," which means though young, his talents and virtues are equal to the elders. His father was an Indian, his mother a princess of Karashahr. His family line succeeded each other in holding the Great General position, equal to present-day prime-minister, but when it was passed to Kumarayana, he chose to forgo this position to take the religious path and became a Buddhist Master. Kumarajiva entered the Buddhist monastic order, together with his mother at the time he was 7 years of age. He was able to penetrate clearly the theory "All Dharma Arises From Within The Mind," meaning everything comes from the mind; undoubtedly, if it can be thought of, then it can exist. Not long after he became a Buddhist Master, the Great Venerable Master learned and understood the Tripitaka. He developed great wisdom and was able to speak and elucidate the Dharma without limitation. In a few years Kumarajiva acquired great proficiency in all branches of Buddhist learning, and at last returned to Kuchi with his mother. On the way he visited several centres of Buddhist studies in Central Asia. All kings in the entire Western Region knelt before the Great Master to hear him teach and explain the sutras. He lived in China during the Dao Tần Dynasty (during the North-South monarchy era in China from 320-588 A.D.). Since then Kumarajiva acquired such eminence as a scholar that he attracted so many Buddhists from Khotan, Kashgar, Yarkand, and other parts of Eastern Turkestan. While on a visit to Kashgar in 355 A.D., Kumarajiva was introduced by Suryasoma in the Mahayana doctrine and made a special study of the Madhyamika treatises. Vimalaksa, a Buddhist monk of Kashmir who travelled to China by the Central Asian route, also instructed Kumarajiva in the Sarvastivada Vinaya and subsequently collaborated with him in the work of translation for which Kumarajiva is

famous. His teacher in Kashmir was Bandhudatta who was later to be converted to the Mahayana faith through the discourses of his one-time pupil. Not long after he returned to Kuchi from Kashmir, China invaded Kuchi and Kumarajiva was captured as a prisoner-of-war. In China, many scholars from all parts of the country came to visit him and many stayed behind him as disciples. In 401 A.D., he went to Ch'ang-An where he undertook his translation activities with the assistance of thousands of other monks and scholars. In 402 AD he received the title of "Teacher of the nation." Chinese Chronicles record that, in the year 405 A.D., the king of the Tsin dynasty showed great respect to Kumarajiva. During his thirteen years stay in China, he organized a translation bureau to which had more than eight hundred monks and scholars. It is said that the king himself was an ardent disciple of Buddhism, held the original texts in his hand as the work of translation proceeded. During that time hundreds of important volumes were prepared under the supervision of Kumarajiva and some of the most important of Kumarajiva's translation are: Amitabha Sutra, Lotus Sutra (Saddharmapundarika-sutra), the Vimilakirtinirdhesha-Sutra, the Maha-Prajnaparamita Sutra, the Diamond Sutra (Varachedika-Prajnaparamita-sutra), Mahaprajnaparamita-sastra, Sata-sastra, and many other Mahayana sutras. He died in Ch'ang-An about 412 A.D. After his cremation, his tongue remained "unconsumed." He achieved not only outstanding exploit for the introduction of Buddhism into China, but he was also one of the most important Tripitaka Dharma Master in Buddhist history. He and other assistants translated 390 volumes of sutra teachings. Several days before the Dharma Master Kumarajiva passed away, he invited many Buddhist Bhiksus and Bhiksunis to tell them the followings: "With the sutras that I have translated, please circulate and pass them to future generations so the Dharma Jewel will be everywhere. With those sutras, if I have not mistranslated them, once my body is cremated my tongue will remain whole without turning into ashes." After speaking, he bade his farewell and then passed away at Peaceful Imperial Garden of the capital city of Ch'ang-An on the 28th of eighteenth year of the Hoang Thi reign period of the Dao-Tan Dynasty, which is also the fifth year of the Hi-Ninh reign period of the Eastern Chin Dynasty. After the fire expired, his entire body had turned to ashes, but the tongue remained perfectly whole as if the tissues were still living. Because of this case, we can believe that all the sutras the Tripitaka Dharma Master Kumarajiva translated are completely right without error. He is also credited with establishing the San Lun school, which is derived from the Indian Madhyamaka tradition—Cưu ma la thập (344-412), một giảng sư và dịch giả người Ấn. Ngài đã chuyển dịch rất nhiều kinh điển quan trọng từ Phạn sang Hán cho Trung quốc. Ngài là một trong bốn "mặt trời" của Phật Giáo Đại Thừa thuở ban sơ tại Trung Quốc. Ngài xuất thân từ một gia đình quyền quí ở Kucha, nay thuộc tỉnh Tân Cương. Tên ngài gọi đủ là Cưu Ma La Thập Bà, Hán dịch là "Đồng Thọ," nghĩa là tuổi trẻ, người trẻ mà tài năng, đức độ bằng các bậc trưởng thượng. Cha ngài là người Thiên Trúc, đến nước Quy-Tư cưới mẹ ngài là công chúa của nước nầy. Nguyên dòng họ của cha ông là một gia đình nối truyền nhau làm chức "Tướng Quốc," tương đương với chức Thủ Tướng bây giờ, nhưng khi truyền đến đời của ông Cưu Ma La Viêm thì ông nầy bỏ ngôi tướng quốc, xuất gia tu theo Phật giáo. Lúc 7 tuổi ông đã cùng mẹ xuất gia đầu Phật. Ngài thông hiểu lý "Vạn Pháp Duy Tâm," nghĩa là việc gì cũng do nơi tâm mình tưởng nghĩ ra cả, hễ nghĩ chi thì có nấy không sai. Sau khi xuất gia không lâu, ngài học hiểu và thông suốt cả Tam Tạng Kinh Điển, phát sanh đại trí huệ, biện tài vô ngại. Chỉ trong một vài năm, Cưu Ma La Thập đã thông hiểu hết các giáo lý của các chi phái Phật giáo và sau cùng cùng với mẹ quay về nước Tư Quy. Trên đường đi, ngài đã đến thăm nhiều trung tâm nghiên cứu Phật giáo tại Trung Á. Các quốc vương toàn cõi Tây Vực đều quỳ mọp nghe ngài giảng kinh. Ngài sống về đời nhà Dao Tần (đời Nam Bắc Triều bên Trung Quốc, khoảng từ năm 320 đến 588 sau Tây Lịch). Từ đó Cưu Ma La Thập trở thành một học giả xuất chúng đến mức thu hút được nhiều tín đồ Phật giáo từ Khotan, Kashgar, Yarkand và các nơi khác ở miền đông Turkestan. Trong lần đến thăm

Kashgar vào năm 355, Cưu Ma La Thập đã được Suryasoma giới thiệu giáo lý Đại Thừa và đã chuyên tâm nghiên cứu các luận thuyết của Trung Luận tông (Madhyamika treatise) và giới luật của Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvastivada Vinaya). Sau đó ngài hợp tác với Vimalaksa, một tu sĩ đến từ Trung Á, trong công việc dịch thuật mà Cưu Ma La Thập rất nổi tiếng về sau nầy. Thầy dạy ngài ở Kashmir là Bandhudatta, người sau nầy đã đi theo Phật giáo Đại Thừa qua sự thuyết giảng của người học trò một thuở của ông. Không lâu sau khi ngài từ Kashmir trở về thì Trung Hoa xâm chiếm nước Tư Quy, Cưu Ma La Thập bị bắt làm tù binh. Tại đây, các học giả khắp nơi trong nước đến thăm ngài và nhiều người đã trở thành đệ tử của ngài. Vào năm 401 ngài đến Trường An để nhận chức dịch kinh với sự giúp đở của hàng ngàn tăng sĩ khác. Năm 402 ngài nhậm chức Quốc Sư. Biên niên sử Trung Hoa chép rằng vào năm 405, hoàng đế nhà Tần đã tỏ sự tôn kính đặc biệt đối với Cưu Ma La Thập. Trong suốt 13 năm ở Trung Quốc, ngài đã tổ chức tại Trường An một bộ phận dịch thuật qui tụ trên 800 tu sĩ và học giả. Theo lời kể lại thì nhà vua vốn là một tín đồ Phật giáo nhiệt tình, đã đích thân giữ các văn bản gốc trong khi công việc dịch thuật tiến hành. Trong thời gian nầy, hàng trăm quyển kinh quan trọng đã được dịch ra dưới sự giám sát của ngài, trong đó gồm có: Kinh A Di Đà, Kinh Pháp Hoa, Vimilakirtinirdhesha-sutra, Kinh Bát Nhã Ba La Mật, Kinh Kim Cang, Cực Lạc Trang Nghiêm Bất Tử Kinh (Sukhavatyamrta-vyuha), Đại Trí Độ Luận (Mahaprajnaparamita sastra), Bách Luận (Sata-sastra), và rất nhiều kinh điển Đại thừa khác. Ngài thị tịch tại Trường An vào khoảng năm 412 sau Tây Lịch. Sau lễ trà tỳ, cái lưỡi vẫn không cháy. Ngài là người chẳng những có công rất lớn trong việc giới thiệu Phật giáo vào Trung Quốc, mà ngài còn là một vị "Tam Tạng Pháp Sư" quan trọng vào bậc nhất trong lịch sử Phật giáo. Pháp Sư cùng những vị phụ tá đã phiên dịch tổng cộng 390 quyển kinh. Vài ngày trước khi ngài viên tịch, ngài cho mời chư Tăng Ni đến bảo họ rằng: "Những kinh mà ta dịch, xin hãy truyền bá cho đời sau dùng làm pháp bảo lưu thông cùng khắp. Với các bổn kinh ấy, nếu như ta phiên dịch không có sai lầm thì khiến cho sau khi thiêu hóa thân thể rồi, cái lưỡi của ta vẫn không cháy." Nói xong ngài từ giả rồi thị tịch tại Tiêu Diêu Uyển trong kinh đô Trường An vào ngày 28 năm Hoằng Thi thứ 18 đời nhà Dao Tần, nhằm năm Hi Ninh thứ 5 của nhà Đông Tấn. Sau khi tàn lửa, thi thể ngài cháy hết, duy chỉ cái lưỡi là không cháy. Trường hợp như vậy chúng ta có thể tin rằng các kinh mà ngài Tam Tạng Pháp Sư phiên dịch là hoàn toàn đúng, chớ không có gì sai lạc. Người ta cũng cho rằng Ngài chính là người sáng lập ra Tam Luận Tông, một tông phái bắt nguồn từ truyền thống Trung Đạo bên Ấn Độ.

Kumarakadeva (skt): Câu Ma La Thiên—Cưu Ma La Thiên—Cưu Ma La Già Thiên—A youthful deva, an Indra of the first dhyana heaven whose face is like that of a youth, sitting on a peacock, holding a cock, a bell, and a flag—Vị Đế Thích hay Phạm Thiên ở sơ thiền, mặt trông như trẻ con, ngồi trên lưng công, một tay cầm kích, một tay cầm chuông và cờ.

Kumaralabdha (skt): Cưu Ma La Đa—Names of two noted monks, one during the period of Asoka, of the Sautrantika sect; the other Kumaralabdha, or Kumarata, the nineteenth patriarch—Còn gọi là Câu Ma La La Đa, Củ Ma La Đa, Cưu Ma La Đà, Cưu Ma La Đạt, Hán dịch là Đồng Hào, Đồng Thủ, Đồng Thụ, Đồng Tử—Tên của hai vị sư nổi tiếng, một là Cưu Ma La Đa sống thời vua A Dục (theo Duy Thức Thuật Ký, sau khi Đức Phật nhập diệt khoảng 100 năm, ở nước Đát Xoa Kiều La, phía bắc Thiên Trúc, có ngài Cưu Ma La Đa, dịch là Đồng Thủ đã làm ra "Cửu Bách Luận." Rồi 400 năm sau mới ra đời một vị khác cũng tên Cưu Ma La Đa làm tổ đời thứ 19 ở Ấn Độ), hai cũng là Cưu Ma La Đa là vị tổ thứ 19 ở Ấn Độ—See Twenty eight Indian Patriarchs.

Kumararaja (skt):

1) Crown prince: Thái tử.
2) An epithet of Buddha: Danh hiệu của Đức Phật.
3) An epithet of Manjusri: Danh hiệu của Văn Thù Sư Lợi.

Kumarata (skt): Cưu Ma La Đa—The nineteenth patriarch of Indian Ch'an Sect—Vị tổ thứ 19 của dòng Thiền Ấn Độ. **See Twenty eight Indian Patriarchs.

Kumarayana (skt): Cưu Ma La Già Viêm—Father of Kumarajiva—Cha của Ngài Cưu Ma La Thập—See Kumarajiva.

Kumbhanda (skt): Demons of monstrous form—Cát Bàn Trà—Cưu Bàn Trà—Kiết Bàn Trà—Yểm Mị Quỷ—Kumbhandas, a demon shaped like a gourd, or pot, it devours the vitality of men (sucks the life energy from living creatures, including humans). This is one of the eight groups of demon-followers of the four maharajas. This is a type of evil god that sucks and deprives the life energy from living creatures, including humans (it devours the vitality of men). This type of demon is part of the retinue of Virudhaka, the Four-Quarter King who rules the south. This demon has the body of a man and the head of a horse, with huge testicles, shaped like a gourd, or pot; however, he is able to run as swiftly as the wind. He usually appears in the outermost square of the Garbhadhatu mandala, one of the two major mandalas of Esoteric Buddhism—Cưu Bàn Trà, một loài quỷ có hình như trái bầu hay cái bình, loại quỷ ăn hết tinh khí của con người. Đây là một trong tám bộ quỷ chúng. Còn gọi là Cát Bàn Đồ, Câu Biện Đồ, Cung Bàn Đồ, Cung Bạn Đồ, Cưu Mãn Noa, hay Cứu Bàn Đồ. Quỷ Câu bàn đồ hay yểm mỵ quỷ, là một loài quỷ chuyên hút hết sinh khí của chúng sanh, kể cả con người. Đây là loại quỷ do Tăng Trưởng Thiên ở nam phương cai quản, loài quỷ nầy có thân người đầu ngựa, với đôi ngọc hành to bằng quả bầu hay bình nước, còn gọi là quỷ bầu hay quỷ bí đao; tuy nhiên, nó có khả năng chạy nhanh như gió. Quỷ Cưu Bàn Trà thường xuất hiện khu ngoại biên của Mạn Đà La Thai Tạng Giới, một trong hai loại mạn đà la chính yếu của Mật Giáo. **See Eight groups of demon followers.

Kumbhira (skt)—Kim Tỳ La—Kim Ba La-Cấm Tỳ La—Cung Tỳ La Đại Tướng.

1) Alligator: Cá Sấu—A crocodile.
2) A Yaksa-king, who was converted and became a guardian of Buddhism: Vua Dạ Xoa, quy-y và trở thành vị hộ pháp.

** See Twelve spirits connected with the Master of Healing.

Kumidha (skt): Câu Mê Đà—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms composed by Professor Soothill, this used to be an ancient kingdom on the Beloortagh to the north of Badakhshan—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, đây từng là một vương quốc cổ nằm trên Beloortagh, về phía bắc của Badakhshan.

Kumon (jap): Sunyata school—Không môn.

Kumuda (skt): Opening lotus; but kumuda refers especially to the esculent (eatable) white lotus—Câu vật đầu (một loại sen có thể ăn được).

Ku-Muhen-Sho-Jo (jap): The Sphere of Infinite Space—Không vô biên xứ—See Four formless jhanas.

Kunala (skt): Câu Na La—Cưu Na La.

1) Name of a bird which has beautiful eyes, or a bird with beautiful eyes: Tên một loài chim mắt đẹp.
2) According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this was the name of Dharmavivardhana, son of Asoka, whose son Sampadi became the successor of Asoka: Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, đây là con vua A Dục tên Dharmavivardhana, mà con trai tên Sampadi đã trở thành người kế vị vua A Dục.
3) According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Kunala is also translated as an evil man, or an evil eye: Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, Kunala còn có nghĩa là một ác nhân hay ác nhãn.

Kunda (skt):

1) Nectar jug—Quân đồ lộ (tịnh bình).
2) A kind of flower, perhaps jasmine: Quân Na—Một loại hoa, có lẽ là hoa lài.

Kundali-Raja: Quân Trà Lợi Minh Vương—See Fifteen bodhisattvas who represent the Buddha's dharmakaya, or spiritual body; wisdom in graciousness and a pierce or angry form against evil (II).

Kundgahgrags: Công Gia Cát Lạt Tư—Also named Danupa, a famous Tibetan monk of the thirteenth century, who had influence at the Mongol court under Kublai Khan—Tên chữ Hán là Phổ Hỷ Danh Văn, còn gọi là Đảm Ba (Vi Diệu), một Tăng sĩ Tây Tạng nổi tiếng vào thế kỷ

13, là người có nhiều ảnh hưởng với triều đình Mông Cổ dưới triều Kublai-Khan.

Kundi (skt): Kundika (skt)—Quân Trì—Quân Trì Ca—Vận Trì.

1) The vase in Kuan-Yin's hand: Chiếc bình trong tay của Đức Quán Âm—An asecetic' water bottle.
2) One of the eighteen utensils of Bhikkhus: Một trong 18 vật dụng của Tỳ Kheo.

Kundika (skt): Bảo Bình.

1) A pecious vase, vessels used in worship: Bình quý (một thứ đồ dùng của Đức Phật) được dùng trong nghi thức lễ lạc.
2) A baptismal vase used by the esoteric sects for pouring water on the head: Bình quán đảnh mà Mật giáo dùng để rưới tịnh thủy trên đầu khi làm lễ quán đảnh.

Kundokuho (jap): The Japanese mode of reading Chinese writing—Cách ngươì Nhật đọc chữ viết của Trung Hoa.

Kunduruka (skt): Nhũ Hương—Boswellia thurifera, both the fragrant plant and its resin—Cây có nhựa trắng như sữa và có mùi thơm.

K'ung (jap): Sunyata (skt)—Emptiness—Tánh không.

K'un-Lun mountain: Côn Lôn Sơn—The K'un-Lun mountain range north of Tibet, the Gandhamadana—Núi Côn Luân hay Hương Sơn, nằm về phía bắc núi Tuyết Sơn của Tây Tạng.

Kun-Shan Temple: Côn Sơn Tự—Another name of Thien Tu Phuc Temple, located in Chi Ngai village, Chí Linh district, Hai Hung province, North Vietnam. Con Son area is well-known for the mountains and hills, temples and stupas, pine forests, and springs and streams, as well as vestiges related to many famous people in history. Con Son is also considered one of the greatest Buddhist centers of Vietnam. Con Son Temple was built before the Tran dynasty. King Tran Thai Tong used to visit the temple. It was said that, after being rebuilt in the Lê dynasty, the temple consideed of eighty-three magnificient halls. However, it is now only a small temple named Hun. In the temple stand Amitabha Buddha statue, and the statues of Three Trúc Lâm patriarchs—Tên khác của chùa Thiên Tư Phúc, chùa tọa lạc tại thôn Chí Ngại, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Hưng, Bắc Việt Nam. Khu vực Côn Sơn nổi tiếng với núi non, chùa tháp, rừng thông, khe suối, cũng như những di tích gắn liền với nhiều danh nhân trong lịch sử. Côn Sơn còn được coi như là một trong những trung tâm Phật giáo lớn nhất của nước ta. Chùa đã được xây dựng trước đời nhà Trần. Vua Trần Thái Tông (1225-1298) đã từng đến viếng chùa. Người ta nói chùa được trùng tu vào đời nhà Lê với 83 phòng nguy nga lộng lẫy. Tuy nhiên, bây giờ chỉ còn là ngôi chùa nhỏ mà thôi, thường gọi là chùa Hun. Chùa có tượng Phật A Di Đà, và các tượng Trúc Lâm Tam Tổ.

Kunti (skt): Cao-đế—Who is associated with Avalokitesvara (Quán Âm)—See Ten raksasi mentioned in the Lotus sutra.

Kuonji (jap): Chùa Cửu Viễn (Nhật Bản).

Ku-Poison Ghost: If it was greed for hatred that made the person commit offenses, then, after he has finished paying for his crimes, then, after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters worms—Tham sân hận, gây tội, gặp loài trùng thành hình, làm các loài Quỷ Cổ Độc—See Nine classes of ghosts (II).

Kuran (skt): Khuất Lãng Na—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this is an ancient kingdom in Tokhara, the modern Garana, with mines of lapis lazuli—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, Khuất Lãng Na là tên của một vương quốc cổ thuộc Tokhara, bây giờ là Garana, nơi có nhiều mỏ ngọc bích.

Kuru (skt): Câu Lưu Sa—The country where Buddha is said to have delivered the sutra the Long Discourses—Xứ mà người nói chính tại đây Đức Phật đã thuyết giảng Kinh Trường A Hàm.

Kurudvipa (skt): Uttarakuru (skt)—Câu Lư Châu—Tên gọi của Bắc Đại Châu hay Bắc Cu Lô Châu—The northern of the four continents of a world—See Four continents.

Kuryana (skt): Kuvayana (skt)—Cúc Lợi Nhai Na—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Kuvayana is an ancient kingdom south-west of Ferghana, north of the upper Oxus, the present Kurrategeen—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Cúc Lợi Nhai Na là một vương quốc cổ nằm về phía tây

nam Ferghana, phía bắc thượng nguồn sông Bác Xoa (Oxus), bây giờ là Kurrategeen.

Kusa (skt):

1) Cô Thi Thảo—Cự Xá—Grass of good omen for divination—Một loại cỏ kiết tường.
2) Câu Xá Tông—See Eight of the early Japanese Buddhist sects.

Kusagrapura (skt): Cát Tường Mao Quốc—Thượng Mao—According to Eitel, this is an ancient residence of the kings of Magadha, surrounded by mountains, about 14 miles south of Behar. It was deserted under King Bimbisara, who built new Radjagriha, about 6 miles farther to the west—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Tự Điển của Giáo Sư Soothill, đây là nơi trú ngụ của các vua tại xứ Ma Kiệt Đà (kinh thành Thượng Mao của xứ Ma Kiệt Đà, nơi các vương quốc cổ thường đóng đô), bao bọc bởi núi non, khoảng 14 dậm về phía nam của Behar. Nó bị bỏ phế từ khi vua Bình Sa Vương xây thành Vương Xá mới, khoảng 6 dậm xa hơn về phía tây.

Kusala (p): Su, Sadhu, or Bhadra (skt)—Điều thiện—Good deeds—Wholesome.

(I) The meanings of "Kusala"—Nghĩa của "Thiện": Good or wholesome is in contrast with evil or unwholesome—Thiện là trái với ác. Những hành pháp hữu lậu và vô lậu thuận ích cho đời nầy và đời khác (trên thông với Bồ Tát và Phật, dưới thấu trời và người).

1) Wholesome deeds clean our mind—Thiện nghiệp có công năng thanh lọc bổn tâm.
2) Wholesome deeds give happiness to oneself and others—Thiện nghiệp mang lại hạnh phúc cho mình và tha nhân.

(II) The Buddha's teachings on "Kusala" in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về "Thiện" trong Kinh Pháp Cú:

1) As a flower that is colorful and beautiful, but without scent, even so fruitless is the well-spoken words of one who does not practice it (Dharmapada 51): Như thứ hoa tươi đẹp chỉ phô trương màu sắc mà chẳng có hương thơm, những người chỉ biết nói điều lành mà không làm điều lành chẳng đem lại ích lợi.
2) As the flower that is colorful, beautiful, and full of scent, even so fruitful is the well-spoken words of one who practices it (Dharmapada 52): Như thứ hoa tươi đẹp, vừa có màu sắc, lại có hương thơm, những người nói điều lành và làm được điều lành sẽ đưa lại kết quả tốt.
3) As from a heap of flowers many a garland is made, even so many good deeds should be done by one born to the mortal lot (Dharmapada 53): Như từ đống hoa có thể làm nên nhiều tràng hoa, từ nơi thân người có thể tạo nên nhiều việc thiện.

Kusala-akusala (skt): Good and evil—Thiện ác.

(I) The meanings of "Kusala-akusala"—Nghĩa của "Thiện Ác":

1) Good is defined as to accord with the right: Thiện là thuận lý.
2) Bad is defined as to disobey the right: Ác là nghịch lý.

(II) The Buddha's teachings on "Kusala-akusala"—Những lời Phật dạy về "Thiện Ác":

1) The evil-doer grieves in this world and in the next; he grieves in both. He grieves and suffers when he perceives the evil of his own deeds (Dharmapada 15): Ở chỗ nầy ăn năn, tiếp ở chỗ khác cũng ăn năn, kẻ làm điều ác nghiệp, cả hai nơi đều ăn năn; vì thấy ác nghiệp mình gây ra, kẻ kia sanh ra ăn năn và chết mòn.
2) The virtuous man rejoices in this world, and in the next. He is happy in both worlds. He rejoices and delights when he perceives the purity of his own deeds (Dharmapada 16): Ở chỗ nầy vui, tiếp ở chỗ khác cũng vui; kẻ làm điều thiện nghiệp, cả hai nơi đều an vui; vì thấy thiện nghiệp mình gây ra, người kia sanh ra an lạc và cực lạc.
3) The evil man suffers in this world and in the next. He suffers everywhere. He suffers whenever he thinks of the evil deeds he has done. Furthermore he suffers even more when he has gone to a woeful path (Dharmapada 17): Ở chỗ nầy than buồn, tiếp ở chỗ khác cũng than buồn, kẻ gây điều ác nghiệp, cả hai nơi đều than buồn: nghĩ rằng "tôi đã tạo ác" vì vậy nên nó than buồn. Hơn nữa còn than buồn vì phải đọa vào cõi khổ.
4) The virtuous man is happy here in this world, and he is happy there in the next. He is happy everywhere. He is happy when he thinks of

the good deeds he has done. Furthermore, he is even happier when he has gone to a blissful path (Dharmapada 18): Ở chỗ nầy hoan hỷ, tiếp ở chỗ khác cũng hoan hỷ, kẻ tu hành phước nghiệp, cả hai nơi đều hoan hỷ: nghĩ rằng "tôi đã tạo phước" vì vậy nên nó hoan hỷ. Hơn nữa còn hoan hỷ vì được sanh vào cõi lành.

5) Let's hasten up to do good. Let's restrain our minds from evil thoughts, for the minds of those who are slow in doing good actions delight in evil (Dharmapada 116): Hãy gấp rút làm lành, chế chỉ tâm tội ác. Hễ biếng nhác việc lành giờ phút nào thì tâm ưa chuyện ác giờ phút nấy.
6) If a person commits evil, let him not do it again and again; he should not rejoice therein, sorrow is the outcome of evil (Dharmapada 117): Nếu đã lỡ làm ác chớ nên thường làm hoài, chớ vui làm việc ác; hễ chứa ác nhứt định thọ khổ.
7) If a person does a meritorious deed, he should do it habitually, he should find pleasures therein, happiness is the outcome of merit (Dharmapada 118): Nếu đã làm việc lành hãy nên thường làm mãi, nên vui làm việc lành; hễ chứa lành nhứt định thọ lạc.
8) Even an evil-doer sees good as long as evil deed has not yet ripened; but when his evil deed has ripened, then he sees the evil results (Dharmapada 119): Khi nghiệp ác chưa thành thục, kẻ ác cho là vui, đến khi nghiệp ác thành thục kẻ ác mới hay là ác.
9) Even a good person sees evil as long as his good deed has not yet ripened; but when his good deed has ripened, then he sees the good results (Dharmapada 120): Khi nghiệp lành chưa thành thục, người lành cho là khổ, đến khi nghiệp lành thành thục, người lành mới biết là lành.
10) Do not disregard (underestimate) small evil, saying, "it will not matter to me." By the falling of drop by drop, a water-jar is filled; likewise, the fool becomes full of evil, even if he gathers it little by little (Dharmapada 121): Chớ khinh điều ác nhỏ, cho rằng "chẳng đưa lại quả báo cho ta." Phải biết giọt nước nhểu lâu ngày cũng làm đầy bình. Kẻ ngu phu sở dĩ đầy tội ác bởi chứa dồn từng khi ít mà nên.
11) Do not disregard small good, saying, "it will not matter to me." Even by the falling of drop by drop, a water-jar is filled; likewise, the wise man, gathers his merit little by little (Dharmapada 122): Chớ nên khinh điều lành nhỏ, cho rằng "chẳng đưa lại quả báo cho ta." Phải biết giọt nước nhểu lâu ngày cũng làm đầy bình. Kẻ trí sở dĩ toàn thiện bởi chứa dồn từng khi ít mà nên.
12) A merchant with great wealth but lacks of companions, avoids a dangerous route, just as one desiring to live avoids poison, one should shun evil things in the same manner (Dharmapada 123): Người đi buôn mang nhiều của báu mà thiếu bạn đồng hành, tránh xa con đường nguy hiểm làm sao, như kẻ tham sống tránh xa thuốc độc thế nào, thì các ngươi cũng phải tránh xa điều ác thế ấy.
13) With a hand without wound, one can touch poison; the poison does not afftect one who has no wound; nor is there ill for him who does no wrong (Dharmapada 124): Với bàn tay không thương tích, có thể nắm thuốc độc mà không bị nhiễm độc, với người không làm ác thì không bao giờ bị ác.
14) Whoever harms a harmless person who is pure and guiltless, the evil falls back upon that fool, like dust thrown against the wind (Dharmapada 125): Đem ác ý xâm phạm đến người không tà vạy, thanh tịnh và vô nhiễm, tội ác sẽ trở lại kẻ làm ác như ngược gió tung bụi.
15) Some are born in a womb; evil-doers are reborn in hells; the righteous people go to blissful states; the undefiled ones pass away into Nirvana (Dharmapada 126): Một số sinh ra từ bào thai, kẻ ác thì đọa vào địa ngục, người chính trực thì sinh lên chư thiên, nhưng cõi Niết bàn chỉ dành riêng cho những ai đã diệt sạch nghiệp sanh tử.
16) Neither in the sky, nor in mid-ocean, nor in mountain cave, nowhere on earth where one can escape from the consequences of his evil deeds (Dharmapada 127): Chẳng phải bay lên không trung, chẳng phải lặn xuống đáy bể, chẳng phải chui vào hang sâu núi thẳm, dù

tìm khắp thế gian nầy, chẳng có nơi nào trốn khỏi ác nghiệp đã gây.

17) A fool does not realize when he commits wrong deeds; by his own deeds the stupid man is tormented, like one is lighting fires wherein he must be burnt one day (Dharmapada 136): Kẻ ngu phu tạo các ác nghiệp vẫn không tự biết có quả báo gì chăng ? Người ngu tự tạo ra nghiệp để chịu khổ, chẳng khác nào tự lấy lửa đốt mình.

18) Bad deeds are easy to do, but they are harmful, not beneficial to oneself. On the contrary, it is very difficult to do that which is beneficial and good for oneself (Dharmapada 163): Việc hung ác thì dễ làm nhưng chẳng lợi gì cho ta, trái lại việc từ thiện có lợi cho ta thì lại rất khó làm.

19) The foolish man who slanders the teachings of the Arhats, of the righteous and the Noble Ones. He follows false doctrine, ripens like the kashta reed, only for its own destruction (Dharmapada 164): Những người ác tuệ ngu si, vì tâm tà kiến mà vu miệt giáo pháp A-la-hán, vu miệt người lành Chánh đạo và giáo pháp đức Như Lai để tự mang lấy bại hoại, như giống cỏ cách-tha hễ sinh hoa quả xong liền tiêu diệt.

20) By oneself the evil is done, by oneself one is defiled or purified. Purity or impurity depend on oneself. No one can purify another (Dharmapada 165): Làm dữ bởi ta mà nhiễm ô cũng bởi ta, làm lành bởi ta mà thanh tịnh cũng bởi ta. Tịnh hay bất tịnh đều bởi ta, chứ không ai có thể làm cho ai thanh tịnh được.

Kusala-dharma (skt): Kusala-dhamma (p)—Good dharma—Meritorious action—Bạch pháp—Thiện pháp (các việc lành không đem lại khổ đau mà ngược lại, mang lại an lạc và hạnh phúc).

Kusala-dharma-tathata (skt): Thiện Pháp Chân Như—See Nine kinds of non-action.

Kusala karma (skt): Thiện nghiệp—Wholesome karma—Good karma—Skillful action which will produce pleasant results.

(A) Kusala kamma which may ripen in the realms of form: Thiện Nghiệp Tạo Quả Được Hưởng Trong Sắc Giới—See Fifteen kinds of fine-material-sphere wholesome consciousness (A).

(B) Kusala kamma which may ripen in the formless realms: Thiện Nghiệp Tạo Quả Được Hưởng Trong Vô Sắc Giới —See Four immaterial heavens (II).

Kusala-mahabhumika (skt): General functions of good—Đại thiện địa pháp—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Kusala-mula (skt): Thiện Căn—Good roots—Good qualities (of body, speech and mind), good seed sown by a good life to be reaped later—Cái thiện của ba nghiệp thân, khẩu, ý có thể sinh ra diệu quả về sau nầy.

Kusalanasrava (skt): Good things free from evil flowings—Thiện Vô Lậu Pháp—Good virtues free from evil flowings by the wise cultivators when they are deeply drunk in the the bliss of the samadhi and abiding in the bliss of existence as it is—Các đức tính tốt thoát khỏi các lậu hoặc mà hành giả có trí tuệ hưởng được khi họ đắm mình sâu trong hạnh phúc của Thiền định và an trú trong sự hiện hữu như thị (đúng như sự hiện hữu).

Kusamapura (skt): Cẩu Tô Ma Bổ La—Thành phố đầy hoa, như khu Patna của thành Pataliputra—The city of flowers, Pataliputra, i.e. Patna.

Kusan Sunim (1909-1981): Name of a Korean Son monk, born in Namwon to a farming family. At the age of twenty-six he chanted Buddhist Mantras during a period of illness, and when he was cured decided to become a monk. He studied under Hyobong Sunin at Songgwangsa, and at the age of thirty-one received monastic ordination at Tongdosa. From 1962 to 1966 he served as an abbot of Tonghwasa, and in 1967 he founded the Bul-il International Meditation Center at Songgwangsa as a place for foreigners to practice meditation. He was one of the most influential Son masters of the twentieth century, and had a significant impact on the Chogye Order. He is particularly known for emphasizing the centrality of meditative practice and considering study of scriptures to be of secondary importance. His books include "The Way of Korean Zen and Nine Mountains."—Tên của một Thiền sư Triều Tiên, sanh tại Namwon trong một gia đình nông dân. Vào tuổi 26 ông trì chú Phật giáo trong khi đang bệnh hoạn, và khi lành bệnh ông quyết định xuất

gia làm Tăng. Ông theo học với sư Hyobong Sunin tại chùa Songgwangsa, và vào tuổi 31, ông thọ đại giới tại Tongdosa. Từ năm 1962 đến năm 1966 ông trụ trì chùa Tonghwasa, và năm 1967 ông sáng lập Trung Tâm Thiền Định Quốc Tế Bul-il tại Songgwangsa được xem như là một nơi cho nhiều người ngoại quốc đến thực tập thiền. Ông là một trong những thiền sư có ảnh hưởng nhất vào thế kỷ 20, và có ảnh hưởng đáng kể với trường phái Chogye. Ông được đặc biệt biết đếnqua việc ông nhấn mạnh đến sự thiết yếu của thiền tập và xem việc học kinh là hàng quan trọng thứ yếu thứ hai. Những sách của ông gồm bộ "Con Đường Của Thiền Tông Đại Hàn và Cửu Sơn."

Kusha (skt): Kusha (jap)—Câu Xá Tông—A Japanese Buddhist school whose doctrines are based on Vasubandhu's Treasury of Higher Doctrine (Abhidharma-Kosa), which was translated into Chinese by Paramartha and Hsuan-Tsang. In China it only existed as a separate school during the T'ang dynasty. It was brought to Japan in the seventh and eighth centuries. It is a realistic school that conceives of phenomena as being composed of subtle elements called "Dharmas," and much of the school's philosophy is devoted to categorization of them—một trường phái Phật giáo của Nhật Bản mà giáo lý dựa vào bộ Vi Diệu Pháp của Ngài Thế Thân, bộ A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận đã được các ngài Paramartha và Huyền Trang dịch sang Hoa ngữ. Tại Trung Hoa Cầu Xá tông vẫn còn là một tông phái biệt lập đến đời nhà Đường. Tông phái này được truyền sang Nhật Bản vào những thế kỷ thứ 7 và thứ 8. Đây là trường phái hiện thực, nhìn sự vật là sự phối hợp của những yếu tố vi tế gọi là "Pháp," và hầu hết triết lý của trường phái là phân loại những "pháp" ấy—See Eight of the early Japanese Buddhist sects.

Kusharon (jap): Câu Xá Luận—Abhidharma-kosa-sastra, composed by Vasubandhu, translated into Chinese by Paramartha and Hsuan-Tsang during the T'ang dynasty—A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận được ngài Thế Thân biên soạn, ngài Paramartha và Huyền Trang đời nhà Đường dịch sang Hoa ngữ.

Kushashu (jap): Câu Xá Tông—See Kosa Sect.

Kushinagara (skt): Kushinara (p)—Kusigramaka (skt)—Thi Thành—See Kusinagara.

Kusinagara (skt): Kushinara (p)—Kusigramaka (skt)—Thi Thành—Belonged to an ancient Indian Kingdom, near Kasiah, the place where Sakyamuni Buddha died, also the birth place of nine famous scholars. According to Buddhist tradition, this is where the historical Buddha sakyamuni entered into Parinirvana, present-day Kasia in the state of Uttar Pradesh in India, one of the four sacred places in Buddhism history. Today it is one of the major pilgrimage sites of Buddhism. Kusinagara used to be the capital of the kingdom of Mallas, located in northern India, one of the sixteen major countries in India during the Buddha's lifetime. It is now Kasia, about about 120 miles north-east of Baranasi, and 35 miles to the east of the city of Gorakhpur in Uttar Pradesh State of northern India. This is the place where the Buddha entered Nirvana in the Sala Grove (the Buddha passed away without any sorrow at 80 years of age in a grove of sala trees north of Kusinara, about 543 years before Christ). After his death, his mortal remains were cremated and a part of his relics were preserved in a stupa or pagoda in Kusingara. As the place of Buddha's death, Kusinagara became one of the most holy Buddhist places of pilgrimage. Recently, Indian archaeologists found the Nirvana Temple and its ruins at Kusinagara where the Buddha passed away. According to Prof. P.V. Bapat in The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, like the other sacred places connected with the eventful life of the Buddha, Kusinara rose to be an important place of pilgrimage and in the course of time was covered with sacred shrines and monasteries. However, for unknown reasons, the place was deserted early in its history, and both Fa-Hsien and Hsuan-Tsang note the utter ruin and desolation of this once important site. The stupa of Parinirvana which Asoka is said to have built has not yet been brought to light. Among the other sacred edifices that still remain may be mentioned the Matha-Kunwar-ka-koti which enshrines a large recumbent figure of the Buddha in the state of nirvana. The image was found in fragments and has been skilfully restored by Mr. Carlleyle. The great stupa which stood on the spot where the

body of the Buddha was cremated and where relics of the Master were divided into eight equal portions is probably represented by a large mound locally known as Ramabhar. This mound has only been partially examined and a more systematic exploration is expected to bring to light important material relating to the history of this venerable spot—Tên tắt của thành Câu Thi Na, thuộc Vương Quốc cổ Ấn Độ, gần thành Kasiah, nơi Đức Phật nhập diệt, và cũng là nơi sanh của chín học giả nổi tiếng ở Ấn Độ. Theo truyền thống Phật giáo, đây là nơi Đức Phật lịch sử Thích Ca Mâu Ni nhập Niết Bàn, hiện nay là Kasia thuộc bang Uttar Pradesh của Ấn Độ, một trong bốn nơi thiêng liêng của lịch sử Phật giáo. Hiện nay Câu Thi Na là một trong những địa điểm hành hương chính của Phật giáo. Câu Thi Na đã từng là kinh đô của vương quốc Mạt La nằm về phía bắc Ấn Độ, một trong 16 vương quốc lớn tại Ấn Độ thời Đức Phật. Bây giờ là tỉnh Kasia, khoảng 120 dặm về phía Đông Bắc của Baranasi, và khoảng 35 dặm về phía Đông thành phố Gorakhupur thuộc bang Uttar Pradesh vùng Bắc Ấn. Nơi Đức Phật nhập Niết bàn trong vườn Ta La (Đức Phật nhập diệt trong an nhiên vào tuổi 80 tại rừng Ta La phía bắc thành câu Thi Na, vào khoảng 543 năm trước Thiên Chúa). Nhục thân của Phật được hỏa thiêu và một phần xá lợi của Ngài đã được tôn trí thờ trong một bảo tháp tại Câu Thi Na. Vì là nơi Đức Phật nhập diệt nên Câu Thi Na đã trở thành một trong bốn Thánh địa thiêng liêng nhất của Phật giáo. Gần đây các nhà khảo cổ Ấn Độ đã tìm ra phế tích Tháp Niết Bàn, nơi Đức Phật đã nhập diệt (Đức Phật thành đạo lúc Ngài 35 tuổi, thuyết pháp độ sinh trong 45 năm, Ngài đi chu du dọc theo bờ sông Hằng và các xứ lân cận trong nước Ấn Độ, chỗ nào có nhân duyên là Ngài đến hóa độ. Năm Ngài 78 tuổi, chuyến du hóa cuối cùng từ thành Vương Xá đến thành Câu Thi Na, Đức Phật cùng chúng đệ tử vượt qua sông Hằng vào thành Tỳ Xá Ly, ngụ tại khu rừng Trúc, an cư ba tháng. Năm sau Phật cùng tôn giả A Nan đến thành Ba Bà Lợi, giữa đường thì Đức Phật lâm trọng bệnh nhưng Ngài vẫn cố gắng đi đến thành Câu Thi Na. Dưới hàng cây Ta La, Đức Phật bảo ngài A Nan sửa soạn chỗ nghỉ, xong Ngài nằm nghiêng về bên phải, mặt hướng về phương tây, rồi an nhiên thị tịch, lúc ấy Ngài đã 80 tuổi). Theo Giáo Sư P.V. Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, giống như các thánh địa khác có liên quan đến cuộc đời đầy những sự kiện quan trọng của Đức Phật, Câu Thi Na từng là một điểm hành hương đông đúc, và trước đây nơi nầy đã mọc lên nhiều điện thờ cùng các tu viện. Tuy nhiên, không biết sao nơi nầy sớm trở thành hoang phế. Ngay cả các nhà hành hương Trung Quốc là Pháp Hiển và Huyền Trang đều đã ghi nhận sự đổ nát và cô tịch hoàn toàn của nơi một thời quan trọng nầy. Ngôi tháp Paranirvana mà người ta nói là do vua A Dục xây dựng vẫn chưa được tìm thấy. Trong số các đền đài thiêng liêng khác còn tồn tại có thể kể đến Matha-Kunwar ka Koti, nơi nầy có một tượng Phật nằm thật lớn trong trạng thái nhập niết bàn. Bức tượng nầy đã bị vụn nát khi được tìm thấy và đã được Ngài Carlleyle phục hồi một cách khéo léo. Ngọn tháp lớn được dựng lên tại địa điểm nhục thân của Đức Thế Tôn được hỏa thiêu và nơi xá lợi của Ngài được chia đều làm tám phần để thờ, có lẽ được thấy là một gò đất lớn mà dân địa phương gọi là Ramabhar. Gò đất nầy chỉ mới được nghiên cứu một phần và cần có sự khảo sát một cách có hệ thống để đưa ra ánh sáng những chi tiết quan trọng liên quan đến lịch sử của thánh địa nầy.

Kusinagara stupa: Tại thành Câu Thi Na, nơi Phật nhập Niết Bàn. Đây là một trong tám ngôi tháp thiêng lớn của Phật giáo—Kusinagara, where the Buddha entered nirvana. . This is one of the eight Great Spiritual or Sacred Stupas of Buddhism—See Eight great spiritual or sacred stupas and Kusinagara.

Kusinara (skt): Câu Thi Na—See Kusinagara.

Kusita (p): Lazy person—Người lười biếng.

Kusita-vatthuni (p): Giải Đãi Sự—See Eight occasions of indolence.

Kusito (p): Be slack—Giải đãi—See Seven wrong practices.

Kusuma (skt): Puspa, or Padma (skt)—Hoa.

1) Cẩu Tô Ma—A flower, especially the white China-aster—Loại hoa bạch cúc của Trung Quốc.
2) Flower: Hoa, đặc biệt là hoa sen, một trong sáu loại vật để cúng đường Phật—Blossom—Flowery, especially the lotus, one of the six objects for offerings—See Lotus flowers.

3) Pleasure: Khoan Hòa—Vì hoa nhu nhuyễn khiến lòng người khoan hòa.
4) To ornate: Hoa Nghiêm—Hoa tượng trưng cho vạn hạnh phô bày trang nghiêm—To decorate—Glory—Splendour.
5) Padma (skt): Hoa Sen—The lotus flower.
6) Celestial flowers: Hoa Trời.

Kusuma-mala (skt): Hoa Mạn—Hoa Phát—A wrath of flowers—Chaplet of flowers used as adornments for Indian women—Vòng hoa trang sức của phụ nữ Ấn Độ.

Kusumapura (skt): Pataliputra (skt)—Pusapura (skt)—Hoa Thành—Hoa Thị Thành—The city of flowers. The residence of King Asoka, known as Pataliputra, the modern Patna. It was the residence of King Asoka, he there convoked the third synod—Nơi trị vì của Vua A Dục—See Pataliputra.

Kutadanti (skt): Khúc Xỉ—Who is associated with Bhaisajya (Dược Sư Phật)—See Ten raksasi mentioned in the Lotus sutra.

Ku-Tsang: Cô Tạng—Formerly a city in Liang-Chou, Kan-Su, and an important center for communication with Tibet—Tên một quận phủ, nay thuộc Lương Châu, tỉnh Cam Túc, là trung tâm lưu thông quan trọng sang Tây Tạng.

Kutsha (skt): Dao Tần Cưu Ma La Thập—See Kumarajiva.

Kuvera (skt): Kubera (skt)—Câu Phệ La.

1) King of Uttarakuru—Câu phệ la—Vua xứ Bắc Cu Lô Châu—See Uttarakuru.
2) The god of riches, Vaisravana, regent of the north; having three legs and eight teeth: Một vị Thiên Vương ở phương Bắc, Tỳ Sa Môn Thiên Vương, có ba chân tám răng.
3) See Vaisravana.

Kuya (jap): Sư Không Dã (903-972), Phật giáo Nhật Bản.

Kuya Shonin (jap): Không Dã Thượng Nhân (Phật giáo Nhật Bản).

Kwaido-Soshin (jap): Huitang-Tsuhsin—Hối Đường Tổ Tâm—See Tsu-Hsin Hui T'ang.

Kwan (jap): An exclamation often used by Yun-Men-Wen-Yen—Một tiếng than thường được Thiền Sư Vân Môn dùng—See Yun-Men-Wen-Yen.

Kwan-Chu (jap): Taitzu-Huan-Chung—Sư Đại Từ Khoan Trung (Nhật Bản).

Kwazan (jap): Sư Quan Sơn Huệ Huyền (Nhật Bản).

Kyo (jap): Visaya (skt)—Object—Cảnh.

Kyogen-Chikan (jap): Hsiang-Yen-Chih-Hsien—See Hsiang-Yen-Zhi-Hsien.

Kyojong (kor): One of the two survived sects in Korea during the reign of King Sejong (1418-1450), fourth ruler of the Choson dynasty. Under this king, the number of Buddhist schools in Korea was reduced to only two, the other was Sonjong. The Kyojong school brought together elements of Hwaom (Hua-Yen), Popsang (Fa-Hsiang), and Sammon (San-Lun) traditions. The Sonjong or meditation school combined the Kyeul (Lu-Tsung or Vinaya), Chont'ae (T'ien-T'ai), and Chinese Son (Ch'an) traditions. These two remained the only official schools of Buddhism in Korea until 1935—Một trong hai tông phái sống sót ở Triều Tiên dưới thời vua Sejong, vị vua thứ tư của triều đại Choson. Dưới thời vua này thì các tông phái Phật giáo tại Triều Tiên giảm xuống còn hai mà thôi, trường phái kia là Thiền tông. Trường phái Kyojong đã phối hợp các yếu tố của các tông phái Hoa Nghiêm, Pháp Tướng và Tam Luận. Thiền tông phối hợp Luật tông, Thiên Thai và Thiền tông Trung Hoa. Hai tông phái này là hai tông phái duy nhất còn tồn tại của Phật giáo Triều Tiên cho đến năm 1935.

Kyomik (fifth century): Name of a Korean monk of the Paekche kingdom who traveled to India, where he studied Sanskrit and concentrated on the study of monastic discipline (kyeyul—Vinaya). He returned to Paekche in 526, along with the Indian monk Devadatta (Paedalta) and several recensions (sự duyệt lại) of the "Vinaya" and some "Abhidharma" texts. Together with a team of monks, he translated the texts into Korean, and is widely credited with establishing the Vinaya tradition (Kyeyul chong) in Korea—Tên của một vị sư người Triều Tiên thuộc vương quốc Paekche, người đã du hành sang Ấn Độ, tại đây ông đã theo học Phạn ngữ và tập trung vào tu tập Luật Tông. Ông trở về Paekche năm 526, với một vị Tăng người Ấn Độ tên Devadatta và sau nhiều lần duyệt lại về giới luật và vài văn kinh Vi Diệu

Pháp. Ông đã cùng với một nhóm Tăng sĩ phiên dịch kinh điển Phạn sang chữ Đại Hàn, và một số lớn cho rằng chính ông đã dịch bộ Luật Tạng ở Triều Tiên.

Kyosaku (jap): A Japanese term for "a wake-up stick," or a flat stick about one meter in length, used in Zen monasteries to help students maintain alertness during periods of sitting meditation (Zazen). Although the stick is commonly applied vigorously to the backs of students who drift off, it is not conceived as punishment, but rather as an aid to concentration. A monitor who patrols the meditation room looks for students who lean slightly forward, indicating that their attention is wandering, and he taps (vỗ nhẹ) them on the shoulder, after which they bend forward and are given three sharp raps (đánh lẹ) on the back—Từ ngữ Nhật Bản dùng để chỉ "cây gậy đánh thức," hay là một cây gậy thẳng dài khoảng một thước, được dùng trong các Thiện viện nhằm giúp đỡ các thiền sinh duy trì tỉnh thức trong các buổi tọa thiền. Mặc dầu gậy thường được đánh mạnh trên lưng của thiền sinh ngủ gục và ngã qua ngã lại, nhưng không được coi như là hình phạt. Một vị giám thiền đi vòng quanh kiểm soát phòng thiền nhìn thấy các thiền sinh hơi ngã tới trước, cho thấy sự chú ý của họ bị dong ruổi, ông ta bèn vỗ nhẹ một cái lên vai, sau đó mà thiền sinh ấy vẫn còn ngã ra phía trước nữa thì vị giám thiền sẽ đánh ba cái thật nhanh lên lưng.

Kyoto (jap): Đông Đô (cố đô của Nhật Bản).

Kyozan-Ejaku (jap): Yang-Shan-Hui-Chi (807-883 or 814-891)—See Yang-Shan-Hui-Chi.

Ky Son Temple: Chùa Kỳ Sơn—One of the most ancient temple in Vinh Long province. The temple was first built in 1842 as a thatched hut. Soon after that, it was destroyed in a fire. In 1884, it was rebuilt. Now, the temple is located in Loan My village, Tam Binh district, Vinh Long province. The temple was built in a typical style of Khmer architecture with three slopping roofs and one horizontal roof. At the top is a small tower. On the tower's peak is a flower basket facing down the head of Prom four-faced Deity's statue, four faces turning to four directions standing for benevolent heart. Surrounding are Kayno statues, representing the protection of Buddhadharma. The statue of the meditating Buddha is covered by fan-shaped Deities Heads—Một trong những ngôi chùa cổ trong tỉnh Vĩnh Long. Chùa được xây dựng lần đầu tiên vào năm 1842 như một cái chòi tranh. Sau đó ít lâu, chùa bị hỏa hoạn tàn phá. Năm 1884, chùa được tái xây dựng. Hiện chùa tọa lạc trong xã Loan Mỹ, quận Tam Bình, Tỉnh Vĩnh Long. Chùa được xây dựng theo lối kiến trúc tiêu biểu của người Khmer, ở giữa là 3 mái xuôi và 1 mái ngang, trên đỉnh có một tháp nhỏ. Trên chóp tháp là một lẳng hoa úp vào tượng đầu thần Prôm bốn mặt. Bốn mặt quay về bốn hướng tượng trưng cho lòng nhân từ. Xung quanh tượng Prôm là những tượng của nữ thần hộ pháp Kayno. Tượng Đức Phật ngồi thiền được các đầu thần hình rẻ quạt che kín.

Kyuho-Doken (jap): Cửu Phong Đạo Kiền—Name of a Japanese Zen master—Tên của một vị Thiền sư Nhật Bản.

Kyushu (jap): Vùng Cửu Châu (Nhật Bản).

Ky Vien Temple: Kỳ Viên Tự—Name of a famous Theravadan Pagoda located in the third district, Saigon City, South Vietnam. It was built by Most Venerable Hộ Tông in 1952. Kỳ Viên or Jetavana was the name of a monastery where Sakyamuni Buddha often stayed during his lifetime. It is one of the first Theravadan pagodas of Vietnam. The high-ranking monks like Most Venerables Hộ Tông, Thiện Luật, Bửu Chơn, Tối Thắng, Ấn Lâm, Giới Nghiêm all stayed in the pagoda in their post Chairman of Vietnam Theravada Buddhist Association—Tên một ngôi chùa nổi tiếng của Phật Giáo Nguyên Thủy Việt Nam nằm trong quận ba, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được Hòa Thượng Hộ Tông xây vào năm 1952. Kỳ Viên là tên một tịnh xá mà thuở Đức Phật còn tại thế, ngài hay đến đây cư ngụ qua những mùa an cư kiết hạ. Kỳ Viên là một trong những ngôi chùa Phật Giáo Nguyên Thủy của Việt Nam đầu tiên. Các vị cao Tăng như Hòa Thượng Hộ Tông, Hòa Thượng Thiện Luật, Hòa Thượng Bửu Chơn, Hòa Thượng Tối Thắng, Hòa Thượng Ấn Lâm, Hòa Thượng Giới Nghiêm đều thường trụ tại đây sau các nhiệm kỳ Tăng Thống.

THIỆN PHÚC

BUDDHIST DICTIONARY

ENGLISH-VIETNAMESE
ANH-VIET
VOLUME V (L-N)

TỔ ĐÌNH MINH ĐĂNG QUANG
3010 W. HARVARD STREET
SANTA ANA, CA 92704 USA
TEL & FAX: (714) 437-9511

Copyright © 2007 by Ngoc Tran. All rights reserved.

No part of this work may be reproduced or transmitted in any form or by any means, electronic or mechanical, including photocopying and recording, or by any information storage or retrieval system without the prior written permission of the author, except for the inclusion of brief quotations. However, staff members of Vietnamese temples who want to reprint this work for the benefit of teaching of the Buddhadharma, please contact Minh Dang Quang Patriarchal Temple at (714) 895-1218.

INTRODUCTION

Mr. Ngoc Tran has assembled and defined in this dictionary words and terms which are authentic and traceable to the original canonical sources. He has spent almost two decades reading and studying voluminous Buddhist material and in writing this book. He has arranged this text of over 5,000 pages, in Vietnamese and English, in a manner understandable to the average reader and student of Buddhism.

In the myriad of documents, books and records of the Buddha's talks, there are no words written by the enlightened one called Sakyamuni Buddha during his forty-five years of walking and teaching in northeast India. He spoke his messages of living a life of loving-kindness and compassion to kings, high intellectuals and the poor and ignorant, and their gaining the wisdom to achieve salvation from the rounds of birth and death, and for each person to lead others to achieve that wisdom. Texts written in the Pali and Sanskrit languages purport to contain the teachings of this Sixth Century, Before Common Era (B.C.) Indian enlightened one.

The author, Ngoc Tran, is a meticulous researcher in the literary sense. His exploration into ancient Sanskrit and Chinese references was demanded of him in compiling this dictionary. Tran has reached back into reliable texts translated from the *Agamas* in Sanskrit and the *Nikaya in Pali.* He is a serious Buddhist devotee, householder and one who practices his religion to the extent which he lives it – with happiness and serious simplicity.

The reader who already has some knowledge of the Buddhist doctrine will find herein definitions which can further improve her/his understanding. As with any literary work of this nature, the primary objective of the author is to be concise, yet thorough and steer away from the pedantic. The middle path is, of course, to define a complex system such as Buddhism in terms appealing and understandable to the novice as well as those highly informed. Tran's technique of both style and content accomplish this, I believe, in all respects.

The style of this author's descriptions temper the material content in such a balanced fashion to remove any questionable conflicts which are known to the Enlightened One's teaching. This author's definitions are factual and need no further details to exemplify or extend meanings to be understood. The descriptions are arranged in a well-ordered fashion, linking the factual, down-to-earth meanings common-place in Buddhist doctrine.

The author explains those collected beliefs of the Buddha as found in the Sutras (Canonic body) and the liturgically accepted comments (the Sastras), covering firstly the profound points of view of human life. Mr. Tran describes the Buddha's training as a yogi with his teachers, his marvelous transition to enlightenment and the lessons on "The

Middle Way" to his firsts five disciples(Turning the Dharma Wheel in Deer Park, directly after his enlightenment.)

The doctrines to be understood by every seeker of this great religion are described clearly, with documentation referring to original Pali and Sanskrit written records. The reader find's herself/himself immersed in the profound descriptions of the Buddha's fundamental teachings, e.g. The Eightfold Path, Four Noble Truths, Prajna Paramita (Six Ways to Wisdom), Karma, re-birth, Nirvana, Conditioned Beginnings, the Doctrine of No-Soul and the Setting–up of Mindfulness.

The factors of style and content which set this work above other like texts, are terms first defined in Vietnamese with English immediately following. I personally find this helpful in describing the phrases I use in my Dharma talks I give at my pagoda. This publication will be a great help to those many Vietnamese in temples in the United States at lectures and study groups in order to have a better understanding of the Dharma.

My personal congratulations go to Ngoc Tran for this product of his laborious, detailed and extensive work in giving us critical descriptions and highlighting details of the beliefs, teachings and practices of Sakyamuni Buddha.

Most Venerable Thich An-Hue
Dr. Claude Ware, Ph.D.
25 June 2007

LỜI GIỚI THIỆU

Ông Thiện Phúc Trần Ngọc đã thu thập và định nghĩa trong bộ từ điển này những từ ngữ Phật Giáo chính thống có thể được tìm thấy trong các nguồn kinh điển nguyên thủy. Trong gần hai thập niên ông đã dày công học hỏi và nghiên cứu hầu hết kinh điển Phật giáo để viết nên bộ sách này. Ông đã sắp xếp trong bộ sách dày trên 5.000 trang với hai ngôn ngữ Anh và Việt bằng một phương cách thật dễ hiểu với đọc giả và sinh viên Phật giáo trung bình.

Trong vô số tài liệu, sách vở và những ghi chép về những bài thuyết giảng của Đức Phật, không có một chữ nào được chính Đấng Giác Ngộ Thích Ca Mâu Ni viết lại trong suốt 45 năm chu du hoằng hoá của Ngài trên khắp miền Đông Bắc Ấn Độ. Ngài chỉ đơn thuần thuyết giảng và gửi những thông điệp về cuộc sống từ bi đến các vị quốc vương, các thức giả, và đến cả những người cùng đinh ngu muội để họ có được cái trí tuệ giải thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử, cũng như cho từng người một có được khả năng dẫn dắt người khác đạt được trí tuệ. Những sách vở Phật giáo được viết bằng tiếng Nam Phạn và Bắc Phạn đều được viết với nội dung chứa đựng những lời dạy của Đấng Giác Ngộ vào thế kỷ thứ 6 trước Tây Lịch.

Nói theo nghĩa văn học, tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc là một nhà nghiên cứu thật tỉ mỉ. Sự nghiên cứu về những cổ ngữ Nam Phạn, Bắc Phạn và Hán ngữ là một đòi hỏi phải có khi viết bộ Tự Điển Phật Học Anh-Anh-Việt này. Tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã tìm đến những văn bản rất đáng tin cậy được dịch ra từ những bộ kinh A Hàm từ tiếng Bắc Phạn và những bộ kinh khác được viết bằng tiếng Nam Phạn. Tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc là một Phật tử thuần thành và nghiêm túc, người đã tu tập và sống với những giáo thuyết của Đức Phật với sự bình dị mà hạnh phúc và nghiêm túc.

Với độc giả đã có một ít kiến thức về Phật giáo sẽ tìm thấy trong bộ tự điển này những định nghĩa có thể làm tăng thêm kiến thức cho chính mình. Cũng như với bất cứ tác phẩm văn học nào, mục tiêu chính của tác giả là viết lại những giáo thuyết của Đức Phật thật chính xác, thật đầy đủ, và tránh xa lối viết mô phạm một cách khô khan. Dĩ nhiên con đường Trung Đạo phải được dùng để diễn tả một hệ thống phức tạp về Phật giáo để làm dễ hiểu cho cả những người sơ cơ lẫn những người đã hiểu biết nhiều về Phật giáo. Tôi tin về mọi khía cạnh, về cả thể cách lẫn nội dung, tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã đạt được kỹ thuật diễn đạt này.

Phương cách diễn tả của tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc về nội dung của tài liệu thật quân bình đến nỗi không còn vấn đề gì nữa để thắc mắc về những giáo thuyết của Đấng Giác Ngộ. Những định nghĩa của tác giả thường dựa trên sự kiện thật và không cần thêm thắt chi tiết hay thí dụ, hay giảng bày thêm về nghĩa lý để được dễ hiểu. Sách được sắp xếp có thứ tự, liên kết sự kiện đến tận gốc rễ, hay những châm ngôn bình thường về giáo lý.

Tác giả giải thích về những tín điều sưu tập được từ những lời dạy của Đức Phật được tìm thấy trong các kinh điển và những luận điển đã được chấp nhận, bao trùm những quan điểm thâm sâu của Phật giáo về nhân sinh quan. Từ những giảng giải đó tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã viết về sự tu tập của Đức Phật với các bậc thầy, sự chuyển tiếp kỳ tình đến giác ngộ và những bài học về "Trung Đạo" cho năm vị đệ tử đầu tiên của Ngài (Chuyển Pháp Luân trong Vườn Lộc Uyển ngay khi Ngài vừa giác ngộ).

Những giáo lý cần được hiểu bởi mỗi người đang trên đường tầm đạo của tôn giáo vĩ đại này đã được tác giả trình bày rõ rệt với tài liệu tham khảo từ kinh điển được viết bằng các thứ tiếng Nam và Bắc Phạn. Người đọc thấy mình được trầm mình trong sự trình bày thâm sâu về giáo lý nhà Phật, tỷ dụ như về Bát Thánh Đạo, Tứ Diệu Đế, Bát Nhã Ba La Mật Đa (Lục Độ), Nghiệp, Tái sanh, Niết Bàn, duyên khởi, giáo thuyết về Vô Ngã và Tỉnh Thức.

Những sự kiện về phương cách và nội dung đã làm cho bộ sách này vượt lên các sách giáo khoa khác bằng một phong thái tuyệt hảo, vì nó được viết bằng hai ngôn ngữ Anh và Việt. Cá nhân tôi thấy bộ sách thật hữu dụng khi diễn tả những từ mà tôi dùng trong các cuộc pháp thoại tại chùa cũng như khi giảng dạy tại các trường đại học. Bộ Từ Điển Phật Học Anh-Anh-Việt sẽ là sự trợ giúp lớn lao cho nhiều người Việt tại Hoa Kỳ. Nó giúp cho người ta có được sự am hiểu sâu rộng hơn trong các buổi thuyết giảng hay trong các nhóm nghiên cứu Phật Pháp.

Tôi xin chúc mừng tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc về bộ sách tốn nhiều công sức, thật chi tiết mà cũng thật bao quát, nhấn mạnh đến những chi tiết và tóm lược những tín điều, giáo thuyết và thực hành của Đức Thích Ca Mâu Ni Phật. Tôi rất hân hoan tán dương công đức của tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc, người đã hoàn thành công trình Văn hóa hiếm có và xin trân trọng giới thiệu đến chư Tăng Ni Phật tử trí thức, hy vọng mỗi vị có một bộ Từ Điển Phật Học Anh-Anh-Việt nầy để tham khảo rộng sâu hơn.

Hòa Thượng Thích Ân Huệ
Tiến Sĩ Claude Ware, Ph. D.
25 tháng 6 năm 2007

COMMENDATION OF THE AUTHOR'S MERIT

This is my first return to visit the United States of America since the time I graduated from Yale University, Connecticut forty years ago. I am deeply amazed with such change and progress from Science, Technology, the Economy, and Social Sciences, and so on.

It also amazes me that in the 1950s, the Vietnamese population in the United States was only 202, including the Republic of Vietnam Embassy officials. I was counted as number 202 when I arrived in late 1950. Now the Vietnamese population in the USA is more than a million.

Among Vietnamese Americans in the United States, the highly educated and intelligent are considered as the basic social class with adequate knowledge, talents and experience, who have become both an important intrical part of American society and also wonderful role models to help improve Vietnam now and in the future.

This visitation to the USA in 2000, the beginning of the 21st century, I myself see with my own eyes so many wonderful things in the Vietnamese community, both in the monasteries and outside life.

I was filled with deep admiration when I had a chance to read over the draft of the Vietnamese-English—English-Vietnamese Dictionary from the author Thiện Phúc.

----Admiration for before 1975, the author knew very little about Buddhism when he was in Vietnam.

----Admiration for the fact that the author must work to support his family in this busy society, but he has not been affected by vanity or materialism. On the contrary, despite his tight work schedule and despite his continued commitment to community activities, he has been spending most of his precious spare time to research and study the Buddhist Tripitaka in Chinese and English to compose and accomplish this Dictionary in a scientific method.

----Admiration for such Vietnamese-English—English-Vienamese Buddhist Dictionary would normally need a committee of several Buddhist intellects and a long period of time to accomplish. Thiện Phúc himself with tireless effort, has spent more than 15 years to devote himself in research, study and overcoming a lot of difficulties to perfectly accomplish this difficult work.

This merit shows us a positive spirit of egolessness and altruism for the sake of Buddhism and for the benefit of Monks, Nuns and all Buddhist followers.

I am very pleased to praise the author's merits for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is a genuine contribution of his share to the propagation of the Dharma. I would like to take this opportunity to highly recommend to all Monks, Nuns, Buddhist practitioners, as well as to any readers of Buddhist texts. With the hope that each and everyone of you will possess this Vietnamese-English—English-Vietnamese Dictionary to aid in your deeper study of Buddha-Dharma.

California, November 7th, 2000
Most Venerable Thích Quảng Liên
Chief of Quảng Đức Monastery
Thủ Đức—Việt Nam

TÁN DƯƠNG CÔNG ĐỨC

Từ ngày tốt nghiệp Đại Học Yale, Connecticutt tại Hoa Kỳ, trở về Việt Nam đến nay là 40 năm, lần đầu tiên tôi có cơ hội viếng thăm lại Hoa Kỳ, nhận thấy đất nước Hoa Kỳ thay đổi tăng tiến trên nhiều lãnh vực Khoa học, Kỹ thuật, Kinh tế và Xã hội, vân vân.

Điều mà tôi không thể tưởng tượng được là trong thập niên 50 (1950-1960), trên toàn lãnh thổ Hoa Kỳ chỉ có 202 người Việt, kể cả nhân viên Tòa Đại Sứ Việt Nam Cộng Hòa, mà tôi là người thứ 202, theo bảng thống kê ngoại kiều của Chánh Phủ Hoa Kỳ thời bấy giờ. Ngày nay Việt kiều đã lên đến số triệu, đủ thành phần các giới.

Trong thành phần Việt kiều tại Hoa kỳ, giới trí thức được xem là thành phần nòng cốt, không những tăng cường thêm sức mạnh đóng góp đất nước Hoa Kỳ trên nhiều lãnh vực, mà cũng là thành phần đủ nhân tố kinh nghiệm khả năng kiến thức xây dựng đời sống mới tốt đẹp cho dân tộc Việt Nam ngày nay và tương lai.

Cuộc thăm viếng hoa Kỳ năm 2000, đầu thiên niên kỷ của thế kỷ XXI, tôi được trực tiếp mục kích tiếp thu nhiều cái hay cái đẹp Đạo cũng như Đời, trong đời sống cộng đồng của người Việt.

Điều rất ngạc nhiên mà cũng rất đáng khâm phục, khi được xem qua cuốn Đại Từ Điển Phật Học Anh-Việt của tác giả Thiện Phúc.

----Khâm phục vì trước năm 1975, tác giả chưa học gì nhiều về Phật Học khi còn ở Việt Nam.

----Khâm phục vì tác giả vừa đi làm để nuôi sống gia đình nơi đất nước quê người mà không đam mê vật chất nơi chốn phù hoa tiên cảnh, ngược lại dùng những thì giờ nhàn rỗi vàng ngọc, tập trung tư tưởng, đại sự nhân duyên, vì tương lai Phật Giáo, sưu tầm, nghiên cứu Kinh điển bằng nhiều thứ tiếng, và biên soạn có khoa học hoàn thành cuốn Đại Từ Điển Phật Học Anh-Việt.

----Khâm phục vì Bộ Đại Từ Điển Việt-Anh—Anh-Việt phải cần đến nhiều nhà trí thức học giả thâm hiểu vấn đề Phật Giáo và phải mất rất nhiều thời gian mới thực hiện được, song đây chỉ là một người như tác giả Thiện Phúc, nhiệt tâm cố gắng không ngừng, trong thời gian không lâu mà hoàn thành mỹ mãn.

Đây là tinh thần tích cực, vô ngã, vị tha, vì Đạo và Đời, với mục đích giúp cho chư Tăng Ni Phật tử và những nhà nghiên cứu Phật Giáo có tài liệu và dữ kiện tham khảo.

Tôi rất hân hoan tán dương công đức của tác giả Thiện Phúc, người đã hoàn thành công trình Văn hóa hiếm có và xin trân trọng giới thiệu đến chư Tăng Ni Phật tử trí thức, hy vọng mỗi vị có một cuốn Đại Từ Điển nầy để tham khảo rộng sâu hơn.

California, November 7th , 2000
Hòa Thượng Thích Quảng Liên
Viện Chủ Tu Viện Quảng Đức
Thủ Đức—Việt Nam

INTRODUCTION

We all know that life in the United States is so busy and under so much pressure so people have very little time to practice and study Sacred Text Books. During the period of more than twenty-five years of preaching the Buddha's Teachings in the USA, I myself see with my own eyes so many wonderful things in the Vietnamese community, both in the monasteries and outside life. However, after reading the draft of the Vietnamese-English English-Vietnamese Buddhist Dictionary from the author Thiện Phúc, I was filled with surprise and deep admiration. Thiện Phúc came to the United States in 1985 and became one of my best disciple in the same year. He is commendable because before that time he knew very little about Buddhism. While working as a volunteer teacher of Vietnamese language programs in Southern California, around 1985 and 1986, a lot of young Vietnamese students came to him to ask for the meanings of some Buddhist terms. Some terms he was able to provide the meaning, but a lot of them he could not. He talked to me and I encouraged him to start his work on The Basic Buddhist Terms. He is admirable because he must work to support his family in this busy society, but he has not been affected by vanity or materialism. On the contrary, despite his tight work schedule and despite his continued commitment to community and temple activities, he has been spending most of his precious spare time to research and study the Buddhist Tripitaka in Vietnamese, Chinese and English to compose and accomplish this Dictionary in a scientific method. He is admirable for his firm effort because such Buddhist Literary Work would normally need a committee of several Buddhist intellects and a long period of time to accomplish. Thiện Phúc himself with tireless effort, has spent more than 15 years to devote himself in research, study and overcoming a lot of difficulties to perfectly accomplish this difficult work.

He is also the author of a series of books written in Vietnamese, titled "Buddhism in Life," ten volumes, "Buddhism, a religion of Peace, Joy, and Mindfulness," and "Intimate Sharings with Parents and Children," "Fundamentals of Buddhism" in Vietnamese and English, and "Famous Zen Masters" in Vietnamese and English.

This merit shows us a positive spirit of egolessness and altruism for the sake of Buddhism and for the benefit of Monks, Nuns and all Buddhist followers.

I am very please to commend and praise the author's merits for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is a genuine contribution of his share to the propagation of the Dharma. I would like to take this opportunity to highly recommend to all Monks, Nuns, Buddhist practitioners, as well as to any readers of Buddhist texts. With the hope that each and everyone of you will possess this Vietnamese-English—English-Vietnamese Dictionary to aid in your deeper study of Buddha-Dharma.

California, November 7th, 2003
Most Venerable Thích Giác Nhiên
President of The International Bhiksu
Sangha Buddhist Association

LỜI GIỚI THIỆU

Ai trong chúng ta cũng đều biết rằng đời sống tại trên đất nước nầy rất ư là bận rộn và con người trong xã hội nầy phải chịu nhiều áp lực về cả vật chất lẫn tinh thần nên ít ai có được thì giờ để tu tập hay nghiên cứu Kinh điển. Trong suốt thời gian hơn 25 năm hoằng pháp tại Hoa Kỳ, tôi được trực tiếp mục kích tiếp thu nhiều cái hay cái đẹp trong Đạo cũng như ngoài Đời trong đời sống cộng đồng của người Việt. Tuy nhiên, tôi rất ngạc nhiên và khâm phục, khi được xem qua bộ Từ Điển Phật Học Việt-Anh Anh-Việt của tác giả Thiện Phúc. Thật là đáng khen ngợi vì tác giả Thiện Phúc đến Hoa Kỳ năm 1985, quy-y Tam Bảo với tôi cùng năm, nhưng trước đó tác giả biết rất ít về Phật pháp. Trong khoảng những năm 1985 hay 1986, trong khi Thiện Phúc đang dạy học thiện nguyện chương trình Việt ngữ ở miền Nam California, có rất nhiều học sinh Phật tử đến hỏi nghĩa của các từ ngữ Phật học. Một số từ Thiện Phúc biết, nhưng rất nhiều từ không biết. Vì thế tác giả có nói chuyện với tôi về nỗi băn khoăn của mình và tôi đã khuyến khích Thiện Phúc tiến hành việc tầm cầu nghiên cứu này. Thật đáng khâm phục vì tác giả vừa đi làm để nuôi sống gia đình nơi đất nước quê người mà không đam mê vật chất nơi chốn phù hoa, ngược lại vừa phải đi làm, làm việc xã hội thiện nguyện và Phật sự, mà Thiện Phúc vẫn cố gắng dùng những thì giờ nhàn rỗi vàng ngọc, tập trung tư tưởng, vì tương lai Phật Giáo, sưu tầm, nghiên cứu Kinh điển bằng tiếng Việt, tiếng Hoa và tiếng Anh, để biên soạn một cách khoa học và hoàn thành Bộ Từ Điển Phật Học Việt-Anh Anh-Việt nầy. Đáng khâm phục vì Bộ Từ Điển này phải cần đến nhiều nhà trí thức học giả thâm hiểu vấn đề Phật Giáo và phải mất rất nhiều thời gian mới thực hiện được, song đây chỉ là một người như tác giả Thiện Phúc, nhiệt tâm cố gắng không ngừng, trong thời gian không lâu mà hoàn thành mỹ mãn. Thiện Phúc cũng là tác giả của bộ Đạo Phật Trong Đời Sống (10 tập), Đạo Phật An Lạc và Tỉnh Thức, Tâm Sự Với Cha Mẹ và Tuổi Trẻ, Phật Pháp Căn Bản (8 tập sắp phát hành) và Những Thiền Sư Nổi Tiếng (sắp phát hành).

Đây là tinh thần tích cực, vô ngã, vị tha, vì Đạo và Đời, với mục đích giúp cho chư Tăng Ni Phật tử và những nhà nghiên cứu Phật Giáo có tài liệu và dữ kiện tham khảo.

Tôi rất hân hoan khen ngợi và tán dương công đức của tác giả Thiện Phúc, người đã hoàn thành công trình Văn hóa hiếm có và xin trân trọng giới thiệu đến chư Tăng Ni Phật tử trí thức, hy vọng mỗi vị có một cuốn Đại Từ Điển nầy để tham khảo rộng sâu hơn.

Westminster, November 17th , 2003
Hòa Thượng Thích Giác Nhiên
Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo
Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới
California—USA

INTRODUCTION

In 1961, I was assigned as a teacher of biology at Tong Phuoc Hiep High School in Vinh Long Province. Then, in 1964, I was promoted to the Principal of the same school and stayed in this position until 1972. During more than a decade there, I had an opportunity to teach and know a lot of outstanding students in town, Mr. Tran Ngoc, AKA Ngoc-Em Tran, was one of the best students of mine. During his seven years in High School, Mr. Ngoc-Em showed to be eminent with his academic achievement. He always received monthly recognitions from the Principal and yearly awards at the end of each school year.

After more than 30 years living oversea, in April 2003, when I had a chance to form Oversea Tong Phuoc Hiep Alumni Association, I reunited with a lot of my students. I was so glad that a lot of my students were so successful from all over the world. What surpirsed me the most was the achievement of a student named Tran Ngoc-Em with the Buddhist name "Thien Phuc", an excellent student in Math in High School 40 years ago, but he is so successful in publishing books in Buddhism. I was so glad and so proud to participate in the Proofreading Committee for his Vietnamese-English Buddhist Dictionary. I personally believe that this is one of the most helpful Vietnamese-English Buddhist Dictionary for Buddhists abroad.

Once again, in mid 2007, Thien Phuc asked me to help with proofreading for his will-be published English-English-Vietnamese Buddhist Dictionary. I am so proud to participate in proofreading for this very helpful work. The dictionary has more than 5,200 pages with so many Buddhist terms and phrases that are extremely helpful for Buddhist readers to deepen their knowledge in Buddhism.

My personal congratulation to Thien Phuc and I am not only very proud to see the excellent achievement of one of my former students, but I am also very please to praise him for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is an exceptional contribution of his share to the propagation of the Buddha-dharma. I would like to take this opportunity to sincerely recommend this work to all Buddhists, especially lay Buddhists with the hope that this work can help aid your knowledge in Buddhism and make it easier for your way of cultivation.

California, September 10, 2007
Dao Khanh Tho
Former Principal of Tong Phuoc Hiep HS
Vinhlong Province-South Vietnam

LỜI GIỚI THIỆU

Vào năm 1961 tôi được bổ nhiệm về làm Giáo sư Vạn Vật tại trường Trung Học Tống Phước Hiệp, tỉnh Vĩnh Long. Sau đó, vào năm 1964, tôi được bổ nhiệm vào chức vụ Hiệu Trưởng trường Trung Học Tống Phước Hiệp cho đến năm 1972. Trong gần hơn một thập niên phục vụ tại đây, tôi có cơ hội dạy và được biết rất nhiều học sinh xuất sắc trong thị xã, mà anh Trần Ngọc-Em là một trong những học trò xuất sắc nầy. Trong suốt bảy năm trung học, anh Ngọc-Em đã tỏ ra rất xuất sắc và luôn nhận giấy khen hằng tháng của Hiệu Trưởng, cũng như lãnh thưởng mỗi cuối năm.

Sau hơn 30 năm sống nơi hải ngoại, vào năm 2003, do duyên lành tại California, tôi đã thành lập Hội Ái Hữu Cựu Học Sinh Tống phước Hiệp, nhờ đó mà tôi đã gặp lại rất nhiều học sinh cũ của tôi. Tôi rất hãnh diện khi thấy rất nhiều học sinh cũ của tôi nay đã thành công khắp nơi trên thế giới. Nhưng điều đáng ngạc nhiên nhất của tôi là có một em học sinh xuất sắc trước kia rất giỏi về môn Toán, mà bây giờ lại rất thành công trong việc viết và xuất bản nhiều bộ sách về Đạo Phật với Pháp danh là Thiện Phúc. Cùng năm 2003, tôi vô cùng sung sướng và hãnh diện được tham dự vào Tiểu Ban Duyệt Đọc bộ Từ Điển Phật Học Việt-Anh của anh Thiện Phúc. Riêng tôi thì tôi tin rằng đây là một trong những bộ Từ Điển Phật Học có rất nhiều lợi ích cho Phật tử nơi hải ngoại.

Lần nữa, vào giữa năm 2007, anh Thiện Phúc lại mời tôi tham dự vào Tiểu Ban Duyệt Đọc cho bộ Từ Điển Phật Học Anh-Anh-Việt sẽ được xuất bản trong một ngày gần đây. Tôi vô cùng sung sướng được góp phần vào tác phẩm thật hữu ích nầy.

Riêng cá nhân tôi, tôi xin chúc mừng anh Thiện Phúc. Tôi rất hãnh diện nhìn thấy được thành quả xuất sắc của một anh cựu học sinh của mình, mà Tôi hết sức hân hoan tán dương sự thành tựu của tác giả Thiện Phúc về sự hoàn thành công trình tôn giáo và văn hóa hiếm có nầy. Đây là sự cống hiến hết sức đặc biệt của anh Thiện Phúc trong công cuộc truyền bá Phật Pháp. Tôi xin trân trọng giới thiệu đến chư Phật tử trí thức, nhất là các Phật tử tại gia, hy vọng mỗi vị có được một bộ Đại Từ Điển nầy để tham khảo rộng sâu hơn, hanh thông hơn trong việc tu hành.

California, ngày 10 tháng 9, 2007
Đào Khánh Thọ
Cựu Hiệu Trưởng
Trường TH Tống Phước Hiệp-Vĩnh Long

PREFACE

This book is not an ordinary English-Vietnamese or Vietnamese-English Dictionary, nor is this a book of Total Buddhist Terminology. This is only a booklet that compiles of some basic Buddhist terms, Buddhist related terms, or terms that are often seen in Buddhist texts with the hope to help Vietnamese Buddhists understand more Buddhist essays written in English or Buddhist Three Baskets translated into English from either Pali or Sanscrit. Buddha teachings taught by the Buddha 26 centuries ago were so deep and so broad that it's difficult for any one to understand thoroughly, even in their own languages. Beside, there are no absolute English or Vietnamese equivalents for numerous Pali and Sanskrit words. It's even more difficult for Vietnamese people who have tried to read Vietnamese texts partly translated from the Chinese Mahayana without making a fallacious interpretation. As you know, Buddhist teaching and tradition have deeply rooted in Vietnamese society for at least 20 centuries, and the majority of Vietnamese, in the country or abroad, directly or indirectly practice Buddha teachings. Truly speaking, nowadays Buddhist or Non-Buddhist are searching for Buddhist text books with the hope of expanding their knowledge and improving their life. For these reasons, until an adequate and complete Buddhist Dictionary is in existence, I have temerariously tried to compile some of most useful Buddhist terms and Buddhist related terms which I have collected from reading Buddhist English texts during the last fifteen years. I agree that there are surely a lot of deficiencies and errors in this booklet and I am far from considering this attempt as final and perfect; however, with a wish of sharing the gift of truth, I am not reluctant to publish and spread this booklet to everyone. Besides, the Buddha taught: "Among Dana, the Dharma Dana or the gift of truth of Buddha's teachings is the highest of all donations on earth."

Once again, I hope that this booklet is helpful for those who want to know more about the truth of all nature and universe. As I mentioned above, this is not a completely perfect work, so I would very much appreciate and open for any comments and suggestions from the learned as well as from our elderly.

Last but not least, the author would like first to respectfully offer this work to the Triratna, and secondly to demit the good produced by composing this book to all other sentient beings, universally, past, present and future. Hoping everyone can see the real benefit of the Buddha's teachings, and hoping that some day every sentient being will be able to enter the Pure Land of Amitabha.

Thiện Phúc

LỜI TỰA

Đây không phải là một quyển Tự Điển Anh-Việt Việt-Anh bình thường, đây cũng không phải là Toàn Tập Danh Từ Phật Giáo. Đây chỉ là một quyển sách nhỏ gồm những từ ngữ Phật giáo căn bản, những từ có liên hệ đến Phật giáo, hay những từ thường hay gặp trong những bài kinh Phật, với hy vọng giúp những Phật tử Việt Nam tìm hiểu thêm về những bài luận Phật giáo bằng Anh ngữ, hoặc tìm hiểu Kinh Tạng Anh ngữ được dịch sang từ tiếng Phạn Pali hay Sanskrit. Đức Phật đã bắt đầu thuyết giảng Phật pháp 26 thế kỷ về trước mà giáo lý thật là thậm thâm rất khó cho bất cứ ai trong chúng ta thấu triệt, dù bằng chính ngôn ngữ của chúng ta. Ngoài ra, không có từ ngữ tương đương Việt hay Anh nào có thể lột trần được hết ý nghĩa của nhiều từ ngữ Phạn Pali và Sanskrit. Lại càng khó hơn cho người Việt chúng ta tránh những diễn dịch sai lầm khi chúng ta đọc những kinh điển được Việt dịch từ những kinh điển Đại thừa của Trung quốc. Như quý vị đã biết, giáo lý và truyền thống Phật giáo đã ăn sâu vào xã hội Việt Nam chúng ta từ 20 thế kỷ nay, và đa phần người Việt chúng ta trong quốc nội cũng như tại hải ngoại đều trực tiếp hay gián tiếp thực hành Phật pháp. Thật tình mà nói, ngày nay Phật tử hay không Phật tử đều đang tìm tòi học hỏi giáo lý nầy những mong mở mang và cải thiện cuộc sống cho chính mình. Vì những lý do đó, cho đến khi nào có được một bộ Từ Điển Phật Học hoàn chỉnh, tôi đã mạo muội biên soạn những từ ngữ thường dùng Phật giáo cũng như những từ ngữ liên hệ với Phật giáo trong suốt hơn mười lăm năm qua. Đồng ý là có rất nhiều lỗi lầm và sai sót trong quyển sách nhỏ nầy và còn lâu lắm quyển sách nầy mới được xem là hoàn chỉnh, tuy nhiên, với ước mong chia xẻ chân lý, chúng tôi đã không ngần ngại cho xuất bản và truyền bá quyển sách nầy đến tay mọi người. Hơn nữa, chính Đức Từ Phụ đã từng dạy: "Trong pháp Bố Thí, bố thí Pháp hay bố thí món quà chân lý Phật pháp là cách cúng dường cao tuyệt nhứt trên đời nầy."

Một lần nữa, Hy vọng quyển sách nhỏ nầy sẽ giúp ích cho những ai muốn tìm biết thêm về chân lý thực tánh vạn hữu. Như đã nói trên, đây không phải là một tác phẩm hoàn chỉnh, vì thế chúng tôi chân thành cảm tạ sự chỉ dạy của chư học giả và các bậc cao minh.

Cuối cùng, tác giả cung kính cúng dường lên ngôi Tam Bảo, và xin thành kính hồi hướng tất cả công đức nầy đến chúng sanh muôn loài trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Những mong ai nấy đều thấy được sự lợi lạc của Phật pháp, để một ngày không xa nào đó, pháp giới chúng sanh đồng vãng sanh Cực Lạc.

Thiện Phúc

Acknowledgements

First, I would like to take this opportunity to thank Most Venerable Thích Giác Nhiên for encouraging me to start this project, providing me with Tripitaka in English version and other books of Buddhist doctrines, and reviewing my work. Beside, Most Venerable Thích Giác Nhiên also takes his time to sit down and explain to me Buddhist terms which I don't know. Secondly, I want to take this opportunity to thank Most Ven. Dr. Thích Quảng Liên, Most Ven. Dr Claude Ware, Most Ven. Thích Chơn Thành, Most Ven. Thích Giác Lượng, Most Ven. Thích Nguyên Đạt, Most Ven. Thích Hạnh Đạo, Most Ven. Thích Giác Ngộ, Most Ven. Thích Giác Tràng, Most Ven. Thích Giác Toàn, Most Ven. Thích Giác Tuệ, Most Ven. Thích Minh Thiện, Ven. Prof. Thích Chơn Minh, Ven. Thích Minh Mẫn, Ven. Thích Nguyên Trí, Ven. Thích Quảng Thanh, Ven. Thích Giác Sĩ, Ven. Thích Minh Thành, Ven. Thích Minh Đạt, Ven. Thích Minh Nhân, Ven. Thích Minh Nghị, Ven. Thích Minh Ẩn, Ven. Thích Minh Hiền, Ven. Thích Vô Đạt, Ven. Thích Minh Định, Ven. Thích Minh Thông, Bhikhunis Thích Nữ Diệu Lạc, Thích Nữ Diệu Nguyệt, Thích Nữ Diệu Hóa, and Thích Nữ Tịnh Hiền, Thích Nữ Diệu Đạo, Thích Nữ Diệu Minh, Thích Nữ Liên Dung, Thích Nữ Tịnh Liên, Thích Nữ Như Hạnh, and Thích Nữ Nhẫn Liên, Prof. Nghiêm Phú Phát, Prof. Lưu Khôn, Prof. Andrew J. Williams, Ms. Sonia Brousseau, Ms. Sheila Trương, Ms. Nguyễn Thị Kim Ngân, Mr. Nguyễn Minh Lân, Minh Hạnh, Huệ Đức, Bửu Đức, Mr. And Mrs. Vạn Võ and Hoàng Khuyên, Mr. And Mrs. Quảng Tâm and Minh Chính, Minh Chánh, Tâm Nghĩa, Thiện Vinh, and Diệu Hảo for their kind support and encouragement which have helped me overcome difficulties along every step of composing this book. They have set aside their precious time to review and proofread the draft, correct errors and offer me with invaluable advice to improve this work. I also would like to take this chance to send my special thanks to all my good spiritual advisors and friends, especially Ms. Nguyễn Thị Ngọc Vân, and Former Principals of Tong Phuoc Hiep High School, Mr. Đào Khánh Thọ, and Mrs. Võ Thị Ngọc Dung who have provided extremely helpful advice, guidance and ideas.

I would also like to express my special gratitude to my family for all their support. Without their support, this work can not be accomplished.

Next, I would like to take this opportunity to thank the proof-reading committee for their hard work, especially Upasika Nguyễn thị Ngọc Vân for her extraordinary efforts to complete this extremely difficult assignment.

Last but not least, I would respectfully like to dedicate all merits and virtues derived from this work to all sentient beings throughout the six paths in the Dharma Realms to rebirth in the Amitabha Pure Land.

Anaheim, California
November 2007
Thiện Phúc

Cảm Tạ

Trước nhất, tác giả xin chân thành cảm tạ Hòa Thượng Thích Giác Nhiên đã khuyến khích tác giả từ những ngày đầu khó khăn của công việc biên soạn. Hòa Thượng đã cung cấp Anh Tạng cũng như những sách giáo lý Phật giáo khác. Ngoài ra, Ngài còn dành nhiều thì giờ quí báu coi lại bản thảo và giảng nghĩa những từ ngữ khó hiểu. Kế thứ, tác giả cũng xin chân thành cảm tạ Hòa Thượng Tiến Sĩ Thích Quảng Liên, Hòa Thượng Tiến Sĩ Claude Ware, Hòa Thượng Thích Chơn Thành, Hòa Thượng Thích Giác Lượng, Hòa Thượng Thích Nguyên Đạt, Hòa Thượng Thích Hạnh Đạo, Hòa Thượng Thích Giác Ngộ, Hòa Thượng Thích Giác Tràng, Hòa Thượng Thích Giác Toàn, Hòa Thượng Thích Giác Tuệ, Hòa Thượng Thích Minh Thiện, và Thượng Tọa G.S. Thích Chơn Minh đã khuyến tấn trong những lúc khó khăn, Thượng Tọa Thích Minh Mẫn, Thích Nguyên Trí, Thích Quảng Thanh, Thích Giác Sĩ, Thích Minh Thành, Thích Minh Đạt, Thích Minh Nhân, Thích Minh Nghị, Thích Minh Ẩn, Thích Minh Hiền, Thích Vô Đạt, Thích Minh Định, các Sư Cô Thích Nữ Diệu Lạc, Thích Nữ Diệu Nguyệt, Thích Nữ Diệu Hóa, Thích Nữ Tịnh Hiền, Thích Nữ Diệu Đạo, Thích Nữ Diệu Minh, Thích Nữ Liên Dung, Thích Nữ Tịnh Liên, Thích Nữ Như Hạnh, và Thích Nữ Nhẫn Liên đã khuyến khích tác giả vượt qua những khó khăn trở ngại. Một số đã không ngại thì giờ quí báu duyệt đọc phần Việt ngữ như Giáo Sư Lưu Khôn, Giáo Sư Nghiêm Phú Phát, Giáo Sư Andrew J. Williams, Sonia Brousseau, Sheila Trương, Nguyễn thị Kim Ngân, Nguyễn Minh Lân, Minh Hạnh, Huệ Đức, Bửu Đức, Vạn Võ, Hoàng Khuyên, Quảng Tâm, Minh Chính, Minh Chánh, Tâm Nghĩa, Thiện Vinh, và Diệu Hảo đã duyệt đọc từng phần trong tác phẩm nầy. Tác giả cũng xin chân thành cảm tạ cô Nguyễn Thị Ngọc Vân, cùng quí Thầy Cô Cựu Hiệu Trưởng Trường Trung Học Tống Phước Hiệp, Ông Đào Khánh Thọ và Cô Võ Thị Ngọc Dung đã tận tình giúp đở về tinh thần lẫn vật chất.

Tác giả cũng chân thành cảm tạ toàn thể gia đình đã tích cực yểm trợ. Không có sự yểm trợ nầy, chắc chắn bộ sách nầy không thể nào hoàn thành mỹ mãn được.

Kế đến tác giả xin thành thật cảm ơn sự cố gắng tận tụy của ban duyệt đọc, đặc biệt là những cố gắng vượt bực của Đạo hữu Nguyễn thị Ngọc Vân trong công việc cực kỳ khó khăn nầy.

Cuối cùng, tác giả xin thành kính hồi hướng công đức nầy đến pháp giới chúng sanh trong sáu đường pháp giới sẽ được vãng sanh Tịnh Độ.

Anaheim, California
Tháng 11, năm 2007
Thiện Phúc

Note To Our Readers

This booklet is a collection of Buddhist, Buddhist-related terms, and terms that are often seen in Buddhist texts, written in both Vietnamese and English. Like I said in the Preface, this is not a Total and Complete Buddhist Dictionary; however, with a wish of share, I hope that all of you will find this a useful and helpful booklet for you to broaden knowledge on Buddhism

Thiện Phúc

Lời ghi chú đến chư độc giả

Quyển sách nhỏ nầy chỉ là một tập hợp các từ ngữ Phật giáo, các từ ngữ có liên quan đến Phật giáo, và các từ ngữ thường được tìm thấy trong các sách giáo khoa Việt Anh Phật giáo. Như trên đã nói, đây không phải là bộ từ điển hoàn hảo; tuy nhiên, với tâm nguyện sẻ chia, tôi mong rằng quí vị sẽ tìm thấy nơi bộ sách nầy những điều bổ ích cho việc mở rộng kiến thức về Phật giáo của mình.

Thiện Phúc

This work is respectfully dedicated to the Three Jewels, to my Original Master, Most Venerable Thích Giác Nhiên, to my deceased parents Mr. Lê Văn Thuận and Mrs. Trần Thị Sửu, to my mother and father-in-law Mr. Tân Ngọc Phiêu and Mrs Trần thị Phàn. This work is also dedicated to my wife Tương Thục and children Thanh Phú, Thanh Mỹ and Thiện Phú, my longlife best friends for their enormous supports. I am enormously grateful to my friend, Chiếu Tâm Benjamin Nguyễn, who helped typed, and retyped the work.

Xin thành kính cúng dường tác phẩm nầy lên ngôi Tam Bảo, kế thứ cúng dường lên Thầy Bổn Sư, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới, kế thứ là cúng dường đến cha mẹ quá vãng là ông Lê Văn Thuận và bà Trần Thị Sửu, nhạc phụ và nhạc mẫu là ông Tân Ngọc Phiêu và bà Trần thị Phàn. Tôi cũng xin kính tặng tác phẩm nầy đến hiền phụ Tương Thục, và các con Thanh Phú, Thanh Mỹ, Thiện Phú, cũng như người bạn Chiếu Tâm Benjamin Nguyễn đã giúp đánh máy đi đánh máy lại và sửa chữa những trở ngại kỹ thuật.

Note on Language and Abbreviations

(A) Languages:

Ch : Chinese
Jap : Japanese
Kor: Korean
P : Pali
Tib : Tibetan
Viet: Vietnamese

(B) Abbreviations

B.C. : Before Christ (trước Tây Lịch)
A.D. : Anno Domini (sau Tây Lịch)
e.g. : For example
i.e. : For example
a : Adjective
n : Noun
n.pl : Noun Plural
v : Verb

Words or Phrases that are used interchangeably.

Nhân = Nhơn (nghĩa là người)
Nhất = Nhứt (nghĩa là một)
Nhật = Nhựt (nghĩa là ngày)
Yết = Kiết
Xảy = Xẩy

Chưởi=Chửi
Nầy= Này
Dharma (skt)=Dhamma (p)
Karma (skt)=Kamma (p)
Sutra (skt)=Sutta (p)

Other signs of reference.

** These two stars mean that the term has adequate meaning itself; however, if you wish to obtain further details, you can refer to the term or terms mentioned behind these two stars.

Advisory Committee

1. Most Venerable Dr. Thích Quảng Liên, Ph.D.
2. Most Venerable Thích Giác Nhiên
3. Most Venerable Thích Chơn Thành
4. Most Venerable Thích Giác Lượng
5. Most Venerable Thich Ân Huệ---Dr. Claude Ware, Ph.D.

Proofreading Committee

I. English:

1. Prof. Andrew J. Williams, Ph.D., Australia.
2. Ms. Sonia Brousseau, M.F.C.C., Canada.

II. Vietnamese and English:

1. Đ.Đ. Thích Minh Đạt
2. Đ.Đ. Thích Minh Nghị
3. Đ. Đ. Thích Minh Nhân
4. S.C. Thích Nữ Dung Liên
5. S.C. Thích Nữ Tịnh Liên
6. S.C. Thích Nữ Nhẫn Liên
7. S.C. Thích Nữ Như Hạnh
8. Prof. Nghiêm Phú Phát
9. Mr. Nguyễn Minh Lân
10. Ms. Nguyễn Thị Kim Ngân
11. Ms. Sheila Trương
12. Mr. Đào Khánh Thọ
13. Mrs. Võ Thị Ngọc Dung
14. Mr. Minh Chánh Nguyễn T. Liêm
15. Mrs. Diệu Hảo Ann Phạm
16. Mr. Bửu Đức Trần Ngọc Trác
17. Mrs. Thanh Khai Tiêu Quí Huê
18. Ms. Chơn Lạc Hương Nguyễn T. Mai
19. Ms. Diệu An Trịnh Hoài Thu
20. Ms. Diệu Hải Nguyễn T. Liên

21. Ms. Diệu Thanh Hoàng T. Kim Thanh
22. Ms. Nhựt Hạnh Lương K. Ngọc Hân
23. Ms. Thảo Ngọc Nguyễn H. Thảo
24. Mr. Thiện Đạo Vương Bình
25. Mr. Thiện Lợi Tyler Hồ
26. Mr. Thiện Duyên Lê Lộc Sanh
27. Ms. Tín Ngọc Vương Thị Tuyết
28. Mr. Phúc Tuệ Nguyễn Huê
29. Ms. Diệu Hiếu Jennifer Nguyễn
30. Mr. Nguyễn Văn Cân
31. Mr. Thiện Giác Trần Thanh Tòng
32. Tâm Minh Hạnh Võ Minh Thế.
33. Nguyễn Thị Ngọc Vân.
34. Tâm Tinh Cần Lee Wilson
35. Huệ Đức Lâm Xuân Huy
36. Minh Hạnh
37. Phạm Ngọc Mai
38. Thiện Hữu
39. Phạm thị Kim Phượng.

III. Sanskrit/Pali—Phạn & Ba Li

1. Phạm Kim Khánh
2. Lê Thị Sương (who passed away before the print of this work. May she rest in peace in the Buddha Land and attain the Buddhahood there).

References

1. Phật Học Phổ Thông, Thích Thiện Hoa: 1958 (3 volumes).
2. Phật Học Từ Điển, Đoàn Trung Còn: 1963 (2 volumes).
3. Từ Điển Phật Học Việt Nam, Thích Minh Châu: 1991.
4. Duy Thức Học, Thích Thiện Hoa: 1958.
5. Suramgama Sutra, Minh Tâm Lê Đình Thám: 1961.
6. The Flower Ornament Scripture, Shambhala: 1987.
7. Buddhist Dictionary, Nyanatiloka and Nyanaponika: Revised 1980.
8. A Popular Dictionary of Buddhism, Christmas Humphreys: London 1984.
9. The Shambhala Dictionary of Buddhism and Zen: 1991.
10. The Seeker's Glossary: Buddhism: 1998.
11. The Encyclopedia of Eastern Philosophy and Religion, Ingrid Fisher-Schreiber: 1994
12. Dictionary of Philosophy, Dagobert D. Runes: 1981.
13. A Dictionary of Chinese Buddhist Terms, William Edward Soothill & Lewis Hodous: 1934.
14. World Religions, Lewis M. Hopfe: 1982.
15. The Buddha and His Teachings, Narada: 1973.
16. The Connected Discourses of the Buddha, translated from Pali by Bhikkhu Bodhi, 2000.

17. The Long Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Maurice Walshe, 1987.

18. The Middle Length Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Bhikkhu Nanamoli, edited and revised by Bhikkhu Bodhi, 1995.

19. The Spectrum Of Buddhism, Mahathera Piyadassi, 1991.

20. Essays In Zen Buddhism, Daisetz Teitaro Suzuki, 1949.

21. Zen Art For Meditation, Stewart W. Holmes & Chimyo Horioka, 1973.

22. Gems Of Buddhism Wisdom, Most Venerable Dr. K. Sri Dhammananda, 1983.

23. Kinh Trường Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.

24. Kinh Trung Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.

25. Kinh Tương Ưng Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.

26. Kinh Tăng Chi Bộ, Viện Nghiên Cứu Phât Học Việt Nam: 1996.

27. Kinh Tạp A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.

28. Kinh Trung A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.

29. Kinh Trường A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.

30. Trường Bộ Kinh, Hòa Thượng Thích Minh Châu: 1991.

31. Luận Đại Trí Độ, dịch giả Hòa Thượng Thích Trung Quán: 1990.

32. Jataka (Stories Of The Buddha's Former Births), Prof. E.B. Cowell: Delhi 1990.

33. Kinh Đại Bát Niết Bàn, dịch giả Hòa Thượng Thích Trí Tịnh: 1990.

34. Zen's Chinese Heritage, Andy Ferguson: 2000.

35. Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, Nguyễn Lang: 1977.

36. Thiền Sư Trung Hoa, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1995.

37. Kinh Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni, dịch giả Hòa Thượng Thích Thiền Tâm: 1950.

38. The Path of Purification, Pali Text by Bhadantacariya Buddhaghosa, translated by Bhikkhu Nanamoli: 1956.

39. The books of The Discipline (Vinaya Pitaka), translated by I.B. Horner: 1997.

40. Luật Nghi Khất Sĩ, Tổ Sư Minh Đăng Quang: 1950.

41. Luật Tứ Phần Giới Bổn Như Thích, dịch giả Hòa Thượng Thích Hành Trụ: 1950.

42. Sa Di Luật Giải, dịch giả Hòa Thượng Thích Hành Trụ: 1950.

43. Luật Sa Di Thường Hàng (Luật Căn Bản Của Người Xuất Gia), dịch giả Thích Thiện Thông, Thích Đồng Bổn, Thích Nhựt Chiêu: 1995.

44. Niệm Phật Thập Yếu, Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1950.

45. Tỳ Ni Hương Nhũ, dịch giả Thích Thiện Chơn: 1997.

46. Giới Đàn Tăng, Hòa Thượng Thích Thiện Hòa: 1968.

47. Giới Đàn Ni, T.T. Thích Minh Phát: 1988.

48. Luật Tứ Phần Tỳ Kheo Ni Giới Bổn Lược Ký, dịch giả Tỳ Kheo Ni Huyền Huệ: 1996.

49. What Buddhists Believe, Most Venerable Dr. K. Sri Dhammananda: 1987.

50. A Comprehensive Manual of Abhidharma, Bhikkhu Bodhi: 1993.

51. What The Buddha Taught, Walpola Rahula: 1959.

52. The Story of Buddha, Jonathan Landaw: 1978.

53. Religions of The Wolrd, Lewis M. Hopfe: 1983.

54. Thiền Sư Việt Nam, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1972.

55. The Holy Teaching Of Vimalakirti, Robert A.F. Thurman: 1976.

56. In This Very Life, Sayadaw U Pandita: 1921.

57. The Essentials of Buddhist Philosophy, Junjiro Takakusu, 1947.

58. The Essence of Buddhism, Daisetz Teitaro Suzuki, 1947.

59. The Vimalakirti Nirdesa Sutra, translated by Charles Luk, 1972.

60. Chơn Lý, Tôn Sư Minh Đăng Quang, 1946.

61. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Hòa Thượng Thích Từ Quang, 1948.

62. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Tâm Minh Lê Đình Thám, 1961.

63. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Trí Độ và Tuệ Quang, 1964.

64. Phật Lý Căn Bản, Hòa Thượng Thích Huyền Vi, 1973.

65. Pháp Môn Tọa Thiền, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, 1960.

66. Con Đường Thoát Khổ, W. Rahula, dịch giả Thích Nữ Trí Hải, 1958.

67. Tịnh Độ Thập Nghi Luận, Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1962.

68. Tứ Thập Nhị Chương Kinh, Cư Sĩ Nguyễn Văn Hương, 1951.

69. Đường Vào Ánh Sáng Đạo Phật, Tịnh Mặc, 1959.

70. Nhơn Quả, Nghiệp và Luân Hồi, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1960.

71. The Method of Zen, Eugen Herrigel, 1960.

72. Việt Nam Danh Lam Cổ Tự, Võ Văn Tường, 1992.

73. The Three Pillars of Zen, Roshi Philip Kapleau, 1912.

74. Vì Sao Tin Phật, K. Sri Dhammananda, dịch giả Thích Tâm Quang, 1998.

75. Introduction To Tantra, Lama Thubten Yeshe, 1935.

76. Buddha and Gospel of Buddhism, Ananda K. Coomaraswamy, 1974.

77. Mahayana Buddhism, Beatrice Lane Suzuki, 1969.

78. Phép Lạ Của Sự Tỉnh Thức, Hòa Thượng Thích Nhất Hạnh, 1975.

79. Ba Vấn Đề Trọng Đại Trong Đời Tu, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1997.

80. Zen Buddhism and Psychoanalysis, D.T. Suzuki and Richard De Martino, 1960.

81. Lá Thư Tịnh Độ, Đại Sư Ấn Quang, dịch giả Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1956.

82. Liên Tông Thập Tam Tổ, Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1956.

83. Studies in The Lamkavatara Sutra, D.T. Suzuki, 1930.

84. Buddhism Explained, Bhikkhu Khantipalo, 1973.

85. Khảo Nghiệm Duy Thức Học, Hòa Thượng Thích Thắng Hoan, 1987.

86. Kinh Pháp Bảo Đàn, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.

87. Thư Gửi Người Học Phật, Thượng Tọa Thích Hải Quang, 1998.

88. Buddhism: Its Essence and Development, Edward Conze, 1951.

89. An Introduction To Zen Buddhism, D.T. Suzuki, 1934.

90. The Tibetan Book Of The Dead, Guru Rinpoche according to Karma Lingpa, 1975.

91. Kinh Ưu Bà Tắc Giới, Sa Môn Thích Quảng Minh, 1957.

92. Philosophy and Psychology in The Abhidharma, Herbert V. Guenther, 1957.

93. Sixth Patriarch's Sutra, Tripitaka Master Hua, 1971.

94. Thiền Luận, 3 vols, D.T. Suzuki, dịch giả Trúc Thiên, 1926.

95. In This Very Life, Sayadaw U. Pandita, 1921.

96. Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, P.V. Bapat, 1959.

97. Phật Học Tinh Yếu, 3 vols., Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1965.

98. Phật Và Thánh Chúng, Cao Hữu Đính, 1936.

99. Liberation In The Palm Of Your Hand, Pabongka Rinpoche, 1991.

100. The Zen Doctrine of No Mind, D.T. Suzuki, 1949.

101. The Tibetan Book of Living and Dying, Sogyal Rinpoche, 1992.

102. Ân Đức Phật, Cư Sĩ Huỳnh Thanh Long, 1962.

103. Insight Meditation, Joseph Goldstein, 1993.

104. Đại Tạng Kinh Nhập Môn, Hán dịch Thích Hải Ấn và Thích Nguyện Quỷnh, Việt dịch Thích Viên Lý, 1999.

105. The Experience of Insight, Joseph Goldstein, 1976.

106. It's Easier Than You Think, Sylvia Boorstein, 1995.

107. Journey Without Goal, Chogyam Trungpa, 1981.

108. A Glossary of Buddhist Terms, A.C. March, 1937.

109. Early Madhyamika In India and China, Richard H. Robinson, 1967.

110. Hinayana and Mahayana, R. Kimura, 1927.

111. The Elements of Zen, David Scott and Tony Doubleday, 1992.

112. The Buddhist Catechism, Henry S. Olcott, 1903.

113. Đạo Phật Với Con Người, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, 1953.

114. Kinh Phật Thuyết A Di Đà, Hán dịch Cưu Ma La Thập, Việt dịch Cư Sĩ Tuệ Nhuận, 1951.

115. Lược Sử Phật Giáo Ấn Độ, Hòa Thượng Thích Thanh Kiểm, 1963.

116. The Diamond Sutra and The Sutra Of Hui-Neng, A.F. Price and Wong Mou-Lam, 1947.

117. Gương Sáng Người Xưa, Hòa Thượng Thích Huyền Vi, 1974.

118. Wherever You Go, There You Are, Jon Kabat Zinn, 1994.

119. Zen In The Art Of Archery, Eugen Herrigel, 1953.

120. Phật Giáo Thánh Điển, Cư Sĩ Thái Đạm Lư, Taiwan 1953.

121. Phật Giáo Thánh Kinh, Cư Sĩ Dương Tú Hạc, Taiwan 1962, Việt dịch Hòa Thượng Thích Trí Nghiêm, 1963.

122. Phật Học Tinh Hoa, Nguyễn Duy Cần, 1964.

123. Phật Pháp, Hòa Thượng Minh Châu, Hòa Thượng Thiên Ân, Hòa Thượng Chơn Trí, Hòa Thượng Đức Tâm, 1964.

124. Phật Giáo Cương Yếu, Việt dịch Sa Môn Hiển Chơn, 1929.

125. Calm and Insight, Bhikkhu Khantipalo, 1981.

126. Rebirth as Doctrine and Experience, Francis Story, 1975.

127. Mười Vị Đệ Tử Lớn Của Phật, Tinh Vân Pháp Sư, Việt dịch Hạnh Cơ, 1994.

128. Kinh Dược Sư, Hán dịch Huyền Trang, Việt dịch Hòa Thượng Thích Huyền Dung, 1949.

129. Luận Bảo Vương Tam Muội, Sa Môn Diệu Hiệp, Việt dịch Minh Chánh.

130. Kinh Pháp Bửu Đàn, Hòa Thượng Thích Từ Quang, 1942.

131. Milinda Vấn Đạo và Kinh Na Tiên Tỳ Kheo, Hòa Thượng Thích Minh Châu, 1964.

132. How To Get From Where You Are To Where You Want To Be, Cheri Huber, 2000.

133. Luận Thành Duy Thức, Hòa Thượng Thích Thiện Siêu, 1995.

134. Kinh Địa Tạng, Hòa Thượng Thích Trí Thủ.

135. Kim Cang Giảng Giải, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.

136. Kinh Pháp Bảo Đàn, Cư Sĩ Tô Quế, 1946.

137. Kinh Pháp Bảo Đàn, Mai Hạnh Đức, 1956.

138. Các Tông Phái Đạo Phật, Đoàn Trung Còn.

139. Sự Tích Phật A Di Đà, 7 Vị Bồ Tát và 33 Vị Tổ Sư, Trần Nguyên Chẩn, 1950.

140. Na Tiên Tỳ Kheo, Cao Hữu Đính, 1970.

141. Pháp Môn Tịnh Độ Thù Thắng, Hòa Thượng Thích Hân Hiền, 1991.

142. Tam Kinh Tịnh Độ, Hòa Thượng Thích Trí Thủ.

143. The Life of Buddha, Edward J. Thomas, 1952.

144. The Buddha's Ancient Path, Piyadassi Thera, 1964.

145. The Land of Bliss, Luis O. Gomez, 1996.

146. Buddhist Images of Human Perfection, Nathan Katz, India 1982.

147. Buddhist Meditation, Edward Conze, 1956.

148. Buddhist Sects In India, Nalinaksha Dutt, 1978.

149. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Việt dịch Hòa Thượng Thích Phước Hảo, 1990.

150. Essential Tibetan Buddhism, Robert A.F. Thurman, 1995.

151. Calming The Mind, Gen Lamrimpa, 1992.

152. Pháp Bửu Đàn Kinh, Hòa Thượng Minh Trực, 1944.

153. The Literature of The Personalists of Early Buddhism, Bhikkhu Thích Thiện Châu, English translator Sara Boin-Webb, 1996.

154. The Essence of Buddhism, P. Lakshmi Narasu, Colombo 1907.

155. Gems of Buddhist Wisdom, many authors, Kular Lumpur, 1983.

156. Kinh Duy Ma Cật Sở Thuyết, Hòa Thượng Thích Huệ Hưng, 1951.

157. Calming The Mind and Discerning The Real, Tsong-Kha-Pa, English Translator Alex Wayman, 1978.

158. Seven Works of Vasubandhu, Stefan Anacker, Delhi 1984.

159. Duy Thức Học, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1958.

160. The Gospel Of Buddha, Paul Carus, 1961.

161. The Conquest of Suffering, P.J. Saher, Delhi 1977.

162. Bát Quan Trai Thập Giảng, Diễn Bồi Đại Sư, Việt dịch Thích Thiện Huệ, 1992.

163. Linguistic Approach to Buddhism Thought, Genjun H. Sasaki, Delhi 1986.

164. The Buddhist Outlook, 2 vols., Francis Story, Sri Lanka 1973.

165. Buddhist Logic, 2 vols., Th. Stcherbatsky, 1962.

166. Kinh Tâm Địa Quán, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, 1959.

167. Kinh Phật Bản Hạnh Tập, Hòa Thượng Thích Trung Quán.

168. Qui Nguyên Trực Chỉ, Đỗ Thiếu Lăng, Saigon 1961.

169. Bản Đồ Tu Phật, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1958.

170. Việt Nam Phật Giáo Sử Lược, Hòa Thượng Thích Mật Thể, 1943.

171. Bồ Đề Đạt Ma Quán Tâm Pháp, Việt dịch Minh Thiền, 1972.

172. Thiền Tông Việt Nam Cuối Thế Kỷ 20, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1991.

173. Kinh Viên Giác, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, Saigon 1958.

174. Kinh Dược Sư Bổn Nguyện Công Đức, Hòa Thượng Thích Huyền Dung, 1949.

175. Kinh Tam Bảo, Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, 1970.

176. Chư Kinh Tập Yếu, Hòa Thượng Thích Duy Lực, 1994.

177. Lịch Sử Đức Phật Tổ, Thông Kham Medivongs.

178. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Hòa Thượng Bích Liên, Hòa Thượng Như Phước, Hòa Thượng Từ Quang, 1957.

179. A Record of Buddhist Kingdoms, Fa-Hsien, English translator James Legge, 1965.

180. Thập Độ, Tỳ Kheo Hộ Tông.

181. Tăng Già Việt Nam, Hòa Thượng Thích Trí Quang, Phật Lịch 2515.

182. A Comprehensive Manual Of Abhidharma, Bhikkhu Bodhi, Sri Lanka 1993.

183. The Spectrum of Buddhism, Piyadassi, Sri Lanka 1991.

184. Thắng Pháp Tập Yếu Luận, Hòa Thượng Thích Minh Châu.

185. Vi Diệu Pháp Toát Yếu, Narada Maha Thera, 1972, Việt dịch Phạm Kim Khánh.

186. Nagarjuna's Philosophy, K. Venkata Ramanan, Delhi 1975.

187. Kinh Pháp Bảo Đàn, Hòa Thượng Thích Mãn Giác, 1985.

188. Buddhist Ethics, Hammalawa Saddhatissa, 1970.

189. The Buddha Eye, Frederick Franck, 1982.

190. The Dhammapada, Narada, 1963.

191. In The Hope of Nibbana, Winston L. King, 1964.

192. The Chinese Madhyama Agama and The Pali Majjhima Nikaya, Bhikkhu Thích Minh Châu, India 1991.

193. Skillful Means, Tarthang Tulku, 1978.

194. Tài Liệu Nghiên Cứu Và Diễn Giảng, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1957.

195. Phật Giáo, Tuệ Quang Nguyễn Đăng Long, 1964.

196. The Vimalakirti Nirdesa Sutra, Charles Luk, 1972.

197. Zen Philosophy, Zen Practice, Hòa Thượng Thích Thiên Ân, 1975.

198. Kinh Bách Dụ, Việt dịch Thích Nữ Như Huyền, 1957.

199. Kinh Phổ Hiền Hạnh Nguyện, Việt dịch Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, 1956.

200. Sakyamuni's One Hundred Fables, Tetcheng Lioa, 1981.

201. Tám Quyển Sách Quí, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1954.

202. Huệ Quang Phật Học Đại Từ Điển, Ven. Thích Minh Cảnh Chủ Biên, 1994.

203. Phép Lạ Của Sự Tỉnh Thức, Zen Master Thích Nhất Hạnh, 1975.

204. The Buddha and His Dharma, Dr. B.R. Ambedkar, 1997.

205. The Beginnings of Buddhism, Kogen Mizuno, 1980.

206. A Concise History of Buddhism, Andrew Skilton, 1994.

207. Pagodas, Gods and Spirits of Vietnam, Ann Helen Unger and Walter Unger, 1997.

208. Buddhism A to Z, Ronald B. Epstein, Ph.D., 2003.

209. Buddhism, Clive Erricker, 1995.

210. Buddhism, Ed. Manan Sharma, New Delhi, 2002.

211. Essentials of Buddhism, Kogen Mizuno, Tokyo, 1972.

212. Modern Buddhism, Alan & Jacqui James, 1987.

213. The Questions of King Milinda, T.W. Rhys Davis, 1963.

214. Kinh Mi Tiên Vấn Đáp, Hòa Thượng Giới Nghiêm Việt dịch, 2005.

215. The Zen Teaching of Bodhidharma, translated by Red Pine 1987.

216. The Pioneers of Buddhist Revival in India, D.C. Ahir, New Delhi 1989.

217. Zen Art For Meditation, Stewart W. Holmes and Chimyo Horioka, Tokyo, 1973.

218. Introducing Buddhism, Kodo Matsunami, Tokyo 1965.

219. A Buddhist Philosophy of Religion, Bhikkhu Nanajivako, 1992.

220. A Manual of Abhidharma, Most Venerable Narada, Kuala Lumpur, 1956.

221. A Manual of Buddhism, Most Venerable Narada, Kuala Lumpur, 1992.

222. Rebirth and The Western Buddhist, Martin Wilson, Ven. Thich Nguyên Tạng Việt dịch 2006.

223. The Buddhist Handbook, John Snelling, 1991.

224. Essential of Buddhism, Gnanarama, Singapore, 2000.

225. Buddhism For Today, Nikkyo Niwano, 1976.

226. An Index to the Lankavatara Sutra, Daisetz Teitaro Suzuki, London, 1934.

227. Studies in The Lankavatara Sutra, Daisetz Teitaro Suzuki, London, 1930.

228. The Concept of Personality Revealed Through The Pancanikaya, Thích Chơn Thiện, New Delhi, 1996.

229. Studies in Ch'an and Hua-Yen, Robert M. Gimello and Peter N. Gregory, Honolulu, 1983.

230. The Sacred East, Scott Littleton, 1996.

231. Buddha, Dr. Hermann Oldenberg, New Delhi, 1997.

232. Rajagraha, Jugal Kishore Bauddh, New Delhi, 2005.

233. How to Overcome Your Difficulties: Worry and Fear, Dhammananda, Ven. Nhuan Chau translated in 2005.

234. Bodh Gaya, Shanti Swaroop Bauddh, New Delhi, 2005.

235. The Great Buddhist Emperor of Asia, Ven. Dr. Medhankar, Nagpur, India, 2000.

236. Sarnath, Shanti Swaroop Bauddh, New Delhi, 2003.

237. Buddhist Shrines in India, D.C. Ahir, New Delhi, 1986.

238. Pryaers to the Medicine Buddha, composed by Geshe Norbu Phunsok, translated into Vietnamese by Sonam Nyima Chân Giác Bùi Xuân Lý in 2005.

239. Walking with the Buddha, India Dept. of Tourism, New Delhi, 2004.

240. The Practice of Tranquility and Insight, Khenchen Thrangu, New York, 1993.

241. Pen Portraits Ninety Three Eminent Disciples of the Buddha, C. de Saram, Singapore, 1966.

242. History of Theravada Buddhism in South East Asia, Kanai Lal Hazra, New Dehli, 1981.

About The Author

Thiện Phúc Tran Ngoc, AKA Ngoc-Em Tran, was born on August 3rd, 1949 to Mr. Le van Thuan and Mrs. Tran thi Suu in Vĩnh Long Province, a small town about 136 kilometers southwest of Saigon, South Vietnam. He grew up in Vinh Long town, South Vietnam and attended Tong Phuoc Hiep High School. He was born to a very poor family; however, his parents had tried their best to raise their all children with a minimum of high school education. He obtained his Bachelor in English in 1973, and Bachelor in Vietnamese-Chinese in 1974 at Cantho University. He was brought up in a Buddhist-tradition family. His grandparents and parents were devoted lay disciples of Honorable Venerable Master Minh Đăng Quang. He came to the United States in 1985 and became a disciple of Most Venerable Thích Giác Nhiên in the same year. He has been working for California State Department of Rehabilitation as a Rehabilitation Supervisor since 1988. His main responsibility is to supervise a unit of ten counselors who counsel people with problems, especially people with disabilities. He was very much impressed by the life and teachings of the Buddha. He realizes that Buddhism has been an important part of the cultural heritage, not only of Vietnam, but also of Southeast Asian countries and most parts of Asia. While working as a volunteer teacher of Vietnamese language programs in Southern California, around 1985 and 1986, a lot of young Vietnamese students came to him to ask for the meanings of some Buddhist terms. Some terms he was able to provide the meaning, but a lot of them he could not. He talked to Most Venerable Thích Giác Nhiên and was encouraged by the Most Venerable Giac Nhiên to start his works on The Basic Buddhist Terms. With the encouragement from Most Venerable Thích Giác Nhiên, he started to compose his works titled "Vietnamese-English Buddhist Dictionary" and "English-Vietnamese Buddhist Dictionary" in 1986. He published the "Vietnamese-English Buddhist Dictionary" in 2005. He is also the author of a series of books written in Vietnamese titled "Buddhism in Life," ten volumes, "Buddhism, a religion of Peace, Joy, and Mindfulness," "Intimate Sharings with Parents and Children," "A Short Journey to India," and "A Glimpse on Cocochine." Books will be published in a near future: 1. The Buddha's Basic Teachings in Vietnamese and English, 2. Chinese Famous Zen Masters in Vietnamese and English.

Quick Search for Some Important Terms in This Volume

A

Ác Ma: Mara
Ác mộng: Nightmare
Ái Dục: Love and desire
Ái Kiến: Love growing from thinking of others
Ái Ngữ: Loving speech
Ái tâm: Loving heart
Ái Thuyết Pháp Tỳ Kheo: Monk who loves the Dhamma and delights in hearing it
An trụ trong chánh đạo chẳng bỏ tà đạo: Live by the right path but always appear to enter false paths
Âm ma: Mara of the hell or of the underworld
Ấm Quang Bộ: Mahakasyapiya
Ấn Khế: Manual signs

B

Ba mươi giới phạt cấm phòng: Nissaggiya-pacittiya
Bạc đãi: Mistreat
Bách Pháp Minh Môn Luận: Mahayana-sata-dharma-vidyadvara-sastra
Bản Duyên Kinh: Nidanakatha
Bản tánh của tâm: Nature of the mind
Báo Độ: Land of Reward
Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh: Maha-Aprajna-paramita-Hridaya-Sutra
Bắc Chẩm: Northern pillow
Bắc Tạng: Northern collection of sutras
Bắc Tông: Northern school
Bắc Tông Ngũ Đạo: Northern school's five teachings
Bất chánh tri: Non-discernment
Bất chướng nhân: Non-resistant cause
Bất Đãn Không: Not only the void
Bất Đoạn Bất Thường: Neither end nor permanence
Bất Động Trí: Non-distinguished and nonverbal knowledge
Bất Giác: Not knowing
Bất Hại: Non-injury
Bất Hoàn: Never return
Bất kiêu mạn biện: Never haughty

Bất Lai: Non-returner
Bất Lai Bất Khư: Neither coming nor going
Bất Lập Văn Tự: Not using words
Bất mê loạn biện: Never misleading or confused
Bất Muội Nhân Quả, Bất Lạc Nhân Quả: Not being unclear about cause and effect, not falling subject to cause and effect
Bất Nhất Bất Dị: Neither identity nor difference
Bất nhị: Non-Duality
Bất Phóng Dật: No looseness
Bất sanh bất diệt: Neither birth nor death
Bất tăng bất giảm: Neither adding nor substracting
Bất tê hát biện: Never hectoring
Bất thối chuyển: Non-backslidings
Bất Thối Tâm: Non-retrogression mind
Bất thối tâm trụ: Non-Retrogression
Bất Thuyết Nhất Tự: Not a word has been said nor declared
Bất tín: Lack of faith
Bất Tịnh Quán: Meditation on the uncleanness
Bất Tử Dược: Medicine of immortality
Bất Vọng Ngữ: Mrsavadaviratih
Bích Quán: Meditating facing the wall
Biến hành nhân: Law of generality
Biến hóa độ: Land of transformation
Biện Trung Biện Luận: Madhyanta-vibhanga-sastra
Biểu Đức: Manifest virtue
Bình Đẳng Quán: Meditation on the universal
Bỏ lại sau lưng mọi thứ: Leaving behind everything
Bố Thí Vô Sở Trụ: No attachment in acts of charity
Bồ Tát Tạng: Mahayana scriptures
Bồ Tát Từ Thị: Maitreya Bodhisattva
Bốn pháp để dẫn dắt chúng sanh: Means of integration
Bổn Mệnh Tinh: Life star
Bổn Môn: Law of Original
Buông bỏ: Letting go

C
Cam Lộ: Nectar from Heaven
Căn: Mula
Căn Bản Trung Quán Kệ: Mulamadhyamika-karika
Căn tánh lẹ làng sáng suốt: Nature and roots should be quick and enlightened

Cấp thấp nhất: Lowest classes
Câu Hữu Nhân: Mutual causation
Câu Sinh Hoặc: Natural doubt
Câu sinh ngã chấp: Natural cleaving (clinging) to the idea of self or soul
Chánh kiến hợp thế: Mundane right understanding
Chánh niệm: Mindfulness
Chánh Niệm Tỳ Kheo: Mindful monk
Chăm sóc người bệnh: Look after a sick person
Chẳng bỏ tâm mến thích tất cả thiện tri thức: Never give up friendships with wise people
Chẳng hủy báng Phật pháp: Not to slander any enlightening teachings
Châm Khẩu Quỷ: Needle-mouth ghost
Châm Khổng: Needle-eye
Chân lý cao thượng: Noble Truths
Chân ngôn: Mantra
Chân Ngôn Tông: Mantrayana
Chấp Kiến: Lagna-samkhyam
Chấp Ngã: Lagna-atman
Chỉ Phạm: Negative in not doing good
Chỉ Quán Luận: Maha-samatha-Vipasyana
Chỉ tiếp người giàu có các bậc trí thức: Meet only with rich and intellectual people
Chiếu Kiến: Look at oneself in a mirror
Chín Bất Thời Bất Tiết Dẫn Đến Đời Sống Phạm Hạnh: Nine unfortunate inappropriate times for leading the holy life
Chín Chỗ An Trú Của Loài Hữu Tình: Nine abodes of beings
Chín điều khó: Nine difficulties (Sutra in Forty-Two Sections—Chapter 36)
Chín giai đoạn thiền chỉ: Nine states of samatha meditation
Chín mối phiền trược: Nine bonds that bind men to mortality
Chín oai nghi: Nine ways of showing respect in India
Chín Sự Xung Đột: Nine causes of malice
Chín Thứ Đệ Diệt: Nine successive cessations
Chín Thứ Đệ Trú: Nine successive abidings
Chín thứ hình phạt thời cổ: Nine punishments of the ancient
Cho vay lấy lời: Lend money with interest
Chu trình cuộc sống: Life cycle
Chúng sanh: Living beings
Chúng Sanh Trược: Living beings turbidity
Chúng tại gia: Laity
Chủng Chủng Biện Tài Đà La Ni: Mental command of various intellectual powers
Chứng đạo: Magga-sacchikaranam

Con đường và Kết quả: Lam bras
Con người theo quan điểm Phật giáo: Men in Buddhist point of view
Cố gắng nỗ lực giải quyết những khó khăn và tranh chấp: Make effort to solve difficulties and disputes
Cố quên những tư tưởng xấu xa: Neglecting unwholesome thoughts
Cổ độc quỷ: Neck-Poisoned Ghost
Công án "Vô": Mu koan
Công Đức: Merit and virtue
Công đức và công hạnh tu trì: Moral conduct and religious practices
Công Đức Lễ Bái Ngài Địa Tạng Bồ Tát: Merits of worshipping Earth-Store Bodhisattv
Công đức về mắt: Merit of the eye
Công đức niệm hồng danh và cúng dường Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai: Master Vaidurya Light Tathagata and making offerings to Him
Công đức về tai: Merit of the ear
Công đức thân hành niệm: Merits of the cultivation of the mindfulness of the body
Cúng dường Mạn Đà La: Mandala offering (Tibetan tradition)
Cuộc sống vật chất: Material life
Cuồng Thiền: Mad Zen
Cư Sĩ: Lay people
Cực Nan Thắng địa: Land extremely difficult to conquer
Cửu Âm: Nine elements or nine substances
Cửu Biến Tri: Nine forms of complete knowledge
Cửu Bộ Tiểu Thừa: Nine classes of work belonging to the Hinayana
Cửu Chúng: Nine classes of disciples
Cửu Chủng Đại Thiền: Nine kinds of Mahayana dhyana for bodhisattvas
Cửu Diệu: Nine luminaries
Cửu Dụ: Nine similes
Cửu Đế: Nine truths or postulates
Cửu Địa: Nine lands
Cửu Giải Thoát Đạo: Nine stages of the trailokya
Cửu Giới: Nine realms of error
Cửu Hoạnh Tử: Nine major forms of untimely death
Cửu Hữu: Nine realities
Cửu Kết: Nine bonds that bind men to mortality
Cửu Khổng: Nine orifices
Cửu Khổng (Khiếu) Bất Tịnh: Nine impure openings in our body
Cửu Kiếp: Nine kalpas
Cửu Loại Sanh: Nine kinds of birth
Cửu Lực: Nine Powers

Cửu Mạn: Nine forms of pride
Cửu môn: Nine realities
Cửu Não: Nine distresses
Cửu Nghiệp: Nine kinds of karma
Cửu Phạm: Nine heavens of the fourth dhyana heaven
Cửu Phẩm An Dưỡng Hóa Sanh: Nine holy grades of Lotus
Cửu Phẩm Liên Hoa: Nine holy grades of Lotus
Cửu Phẩm (Thượng) Y: Nine grades of the monk's patched robe
Cửu phẩm vãng sanh: Nine holy grades of Lotus
Cửu Phược Nhứt Thoát: Nine states of bondage and the one state of liberation
Cửu Phương Tiện: Nine suitable stages in religious services
Cửu Quỷ: Nine classes of ghosts
Cửu Sơn Bát Hải: Nine concentric mountain ranges and eight seas
Cửu Thập Giới Đọa: Ninety Pacittiya offences which require confession and repentance
Cửu Thứ Đệ Định: Nine degrees of samadhi
Cửu Thức: Nine kinds of consciousness
Cửu Tịnh Nhục: Nine kinds of clean flesh
Cửu Tôn: Nine honoured ones
Cửu Trai Nhựt: Nine days of abstinence
Cửu Tự Mạn Đồ La: Nine magical character Mandala
Cửu Tưởng Quán: Nine types of meditation on corpse
Cửu Vô Gián Đạo: Nine interrupted ways
Cửu Vô Học: Nine grades of arhats
Cửu Vô Vi: Nine kinds of non-action

D

Danh giả: Names are unreal
Danh sắc: Namarupa (Name and form)
Danh tướng: Name and appearance
Dâm dục: Lewdness
Di Lan Đà: Milinda
Di Lan Đà Vấn Đạo: Milinda-panha
Di Lặc: Maitreya
Di Lặc Phật: Laughing Buddha
Diên Mệnh Bồ Tát: Life-prolonging Bodhisattva
Diên Mệnh Pháp: Methods of worship of the Life-prolonging Bodhisattvas
Diệt: Nirodha
Diệt Đế: Nirodha-satya
Diệt Tận Định: Nirodha-Samapatti

Diệt thọ tưởng định: Meditation on stopping Perception and Feeling
Diệu Pháp Liên Hoa Kinh: Lotus Sutra
Diệu Ý Bồ Tát: Manavaka
Dòng Truyền Thừa: Lineage
Dục Ái: Love in the passion realm
Duy Tâm: Mind-only
Duy Thức Trung Đạo: Medial doctrine of idealism
Duyên: Nidanas
Dược Sư Lưu Ly Bản Nguyện Công Đức Kinh: Medicine Buddha Sutra
Dược Sư Phật: Medicine Buddha
Dược Vương Phật: Medicine Master Buddha
Dưỡng nhân: Nourishing cause
Đa Văn Tỳ Kheo: Learned monk
Đại Ấn: Mahamudra
Đại Bảo Pháp Vương: Maharatna-dharma-raja
Đại Bát Niết Bàn: Mahaparinirvana
Đại Bát Niết Bàn Kinh: Maha Parinirvana Sutra
Đại Bi: Most pity
Đại Bi Tâm: Maha-karuna-citta
Đại Bi Tâm Đà La Ni Kinh: Mahakaruna Dharani Sutra
Đại Bổn A Di Đà Kinh: Major Amitabha Sutra
Đại Bửu Tích kinh: Maha-Ratnakuta Sutra
Đại Ca Diếp: Mahakassapa
Đại chúng bộ: Mahasanghika
Đại Chủng: Mahabhuta
Đại Hắc Thiên: Mahakala
Đại Huệ: Maha-mati
Đại Hùng Bảo Điện: Main Hall
Đại khiếu địa ngục: Maharaurava
Đại Không: Mahasunyata
Đại Kiếp: Mahakalpa
Đại Lạc Thuyết: Mahapratibhana
Đại Mạn Đà La: Maha-mandala
Đại Mục Kiền Liên: Mahamaudgalyayana
Đại Ngã: Mahatma
Đại Nguyện: Mahapranidhana
Đại Nhựt Kinh: Mahavairocanabhisambodhisutra
Đại Niết Bàn: Maha-nirvana
Đại phạm thâm viễn: Most omnipresent Brahma
Đại Phạm Thiên: Mahabrahma

Đại Phẩm Kinh: Larger edition of a canonical work
Đại Phương Đẳng Đại Tập Kinh: Mahavaipulya-Mahasamnipata-Sutra
Đại Phương Quảng Hoa Nghiêm Kinh: Maha-Vaipulya-Avatamsaka-Sutra
Đại Tập Kinh: Mahasamnipata-Sutra
Đại Thế Chí: Mahasthama
Đại Thế Chí Bồ Tát: Mahasthamaprapta
Đại thí hội: Moksa-mahaparisad
Đại Thiên: Mahadeva
Đại Thiên Thế Giới: Major chiliocosmos
Đại Thiên Vương: Maharaja-devas
Đại Thiết Vi Sơn: Mahacakravala
Đại Thông Trí Thắng Phật: Mahabhijna-Jnanabhibhu
Đại thủy hỏa tai: Mahapralaya
Đại Thừa: Mahayana
Đại Thừa Khởi Tín Luận: Mahayanasraddhotpada sastra
Đại Thừa kinh: Mahayana sutras
Đại Thừa Pháp: Mahayana doctrine
Đại Thừa Thiên: Mahayanadeva
Đại Thừa Thiền: Mahayana dhyana
Đại Thừa và Tiểu Thừa: Mahayana and Hinayana
Đại Thừa Tông: Mahayana school
Đại Thừa Vô Tác Đại Giới: Mahayana great moral law of no external action
Đại Thực Quang: Mahakasyapa
Đại Tiên: Maharsi
Đại Tịnh Xá: Mahavihara
Đại Trí Độ Luận: Maha-prajnaparamita-sastra
Đại trưởng lão: Mahathera
Đại từ: Most merciful
Đại Từ Tâm: Maha-maitri-citta
Đại Tự Tại Thiên: Mahesvara
Đại Tỳ Bà Sa Luận: Mahavibhasa
Đại Tỳ Lô Giá Na Thành Phật Thần Biến Gia Trì Kinh: Mahavairocana-bhisambodhivikur-Vitadhisthanna-vaipulya-Sutrendra-Raja-Nama-Dharmaparyaya
Đại Uy Đức: Mahatejas
Đại Viêm Nhiệt: Mahatapana
Đại Vực Long: Mahadignaga
Đại Y: Monk's patch-robe
Đan Điền: Manipura-Chakra
Đạo Đế: Marga-satya
Đạo Giao: Mutual interaction through religion

Đạo Pháp Trí: Marga-dharma jnana
Đạo thờ rồng: Naga-worship
Đẳng Lưu: Nisyanda
Đẳng Lưu Quả: Nisyanda-phala
Đầu Uyên Ngoại Đạo: Naked cave-dwelling
Đề Hồ: Milk product
Đề mục về bất tịnh trong Thiền: Meditation subjects of foulness or impurities
Đề nghị một vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni hoàn tục với mình: Make a proposal to another monk or nun to leave the monastic life
Đệ Tử Cuối Cùng: Last disciple of Buddha
Địa Ngục: Naraka
Điểm Nóng Tối Hậu: Last warm spots after death
Điều độ: Moderate
Điều độ và hành giả tu Thiền: Moderation and Zen practitioners
Điều ngự: Mastery of self-control
Đỉnh Địa: Level of the summit
Đỉnh Sinh Vương: Murdhaja-raja
Định: Meditative absorption
Định Học: Learning through meditation
Đoạn đức: Merit of cutting off all illusion and perfecting of supreme nirvana
Đoạn kiến: Nihilism
Đoạn Nhục: Mamsa-bhak-sana-vinivrtta
Đời sống: Life
Độc ác: Maliciousness
Đốn Ngộ Nhất Thời: Momentary enlightenment
Động Bất Động Pháp: Mutable and immutable
Đốt đầu: Moxa
Đức hạnh: Morality

G

Giả Quán: Meditation on relative truth
Giác chi: Limbs of enlightenment
Giác Mẫu: Mother of enlightenment
Giải Thoát Đạo: Moksa-marga
Giải Thoát Môn: Moksa-dvara
Giải Thoát Tướng: Mark of liberation
Giảng sư: Lecturers
Giáo Đoàn Ni: Nun ordination
Giáo Nghĩa: Meanings of the teachings
Giới Bổn Tỳ Kheo: Moral monk

Giới Khí: Meeting the criteria to receive the rules
Giới khinh: Minor precepts
Giới Luật: Moral Codes
Giới trọng của Bồ Tát: Major Bodhisattva Precepts
Giới Tử Kiếp: Mustard-seed kalpa

H

Hạ Bối Quán: Meditation for those who should have fallen into the lowest gati
Hạ Căn: Lamakindriya
Hạ Khẩu Thực: Monk who earns his living by bending down to cultivate the land
Hạ Phẩm: Lowest quality
Hạ Sanh Di Lặc Thành Phật Kinh: Maitreyavyakarana Sutra
Hành Cúng Dường: Make offerings
Hành động có công đức: Meritorious action
Hành giả tại gia: Lay practitioner
Hành Mẫu: Mother of karma
Hành tướng: Mental activity
Hành vi phi đạo đức: Non-ethical behaviors
Hạnh Niết bàn: Nirvanic action
Hiển gia hộ: Manifest or external aid
Hiển hiện Bồ Tát lực: Manifest the power of enlightening beings
Hiển hiện Bồ Tát oai lực tự tại thần thông: Manifesting the autonomous spiritual capacities of all Enlightening Beings
Hiển hiện bước tối thắng của Bồ Tát: Manifest the supreme walk of the enlightening being, beyond the walk of the elephant, the bull, or the lion
Hiển hiện những Phật thần thông: Manifest the various powers of Buddhas
Hiển hiện tâm tướng: Manifestation of mind in action
Hiển hiện thông đạt những nghề nghiệp vũ thuật binh trận thế gian: Manifest the learning of riding military arts and various worldly occupations
Hiển hiện để thông đạt tất cả nghệ thuật khoa học thế gian: Manifest the learning of all worldly arts and sciences
Hiển hiện thông đạt tất cả những văn bút, đàm luận, cờ nhạc thế gian: Manifest the learning of all kinds of worldly things such as literature, conversation, games, and amusements
Hiển hiện tối thắng vô tỷ: Manifest supreme peerless in the world
Hiển hiện tu hành thất giác bửu: Manifest the practice of the seven jewels of awakening
Hiển hiện vô lượng thế giới: Manifest untold variety of Buddha-bodies in infinite worlds

Hiển hiện xa lìa những lỗi lầm của ba nghiệp thân, khẩu ý: Manifest the shedding of errors and faults of word, thought, and deed
Hiển hiện xả thí bảy thánh tài: Manifest the giving of the seven kinds of wealth
Hiện Hành: Manifest activities
Hiện Khởi Quang: Light in temporary manifestations
Hiện lượng môn: Manifest or evidential
Hiện sanh pháp giới mà không nhiễm trước: Manifesting birth in the phenomenal realm but having no attachment to anything
Hiện Thức: Manifested mind
Hiện tướng kim cang địa: Manifest the characteristics of adamantine ground
Hiện tướng siêu tam giới: Manifest the appearance of transcending the three worlds
Hiện tượng giống như ngọn đèn thắp bằng dầu bơ: Lamp-like appearance
Hiện tượng xấu ác: Makyo
Hiện vô lượng thân: Manifesting countless forms permanently in one and the same place
Hiện vô lượng thế giới, nhiều thứ trang nghiêm: Manifest (all kinds of) adornments in infinite worlds
Hiểu lầm về Phật Giáo: Misunderstanding about Buddhism
Hoa quả đồng thời: Lotus flower opens, the fruit is seen therein
Hoa Quang: Lotus radiance
Hoa Sen: Lotus blossoms
Hoa Tạng: Lotus store
Hoa Tạng Thế Giới: Lotus Treasury World
Hoa Thai: Lotus womb
Hoa Tọa: Lotus throne
Hóa Công Qui Ký: Merit of converting others become one's own
Hóa Cung Điện: Magical palace
Hóa Địa Bộ: Mahisasaka
Hóa Lạc Thiên: Nimmanarati
Hóa Pháp: Methods of saving sentient beings
Hóa Phật: Metamorphosed Buddha
Hóa Tâm: Mind in the transformation-body
Hóa Tha Thọ: Long life spent in saving others
Hóa thân: Nirmanakaya
Hòa Thượng: Most Venerable
Hỏa trạch Tăng: Married monks
Hỏa Trướng: Monastery kitchen account
Hoại Sắc: Neutral color
Hoan Hỷ địa: Land of joy
Hoàng Hậu Ma Da: Maya

Học thuyết Trung Quán: Madhyamaka philosophy
Học Vô Học: Learning and no longer learning
Hộ Pháp Thần: Lokapalas
Hộ trì tịnh giới của Như Lai: Maintain the Buddha's pure precepts
Hôn nhân: Marriage
Huyền nghĩa: Mystic meaning
Huyễn: Maya
Hữu Biểu Nghiệp: Manifested activities of the body, mouth, and mind
Hữu Không: Material and immaterial
Hữu Lậu Hoặc: Material or phenomenal existence
Hữu Lậu Pháp: Leaking
Hữu Nhân Vô Quả: No future consequences as a result of past or current karma
Hữu Vi Sinh Tử: Mortal samsara life
Hỷ: Mudita
Hỷ Lâm Uyển: Nandanavana

I
Im Lặng Cao quí: Noble silence

K
Kệ Vô Tướng: No-mark stanza from Hui-Neng Patriarch
Kết Duyên Chúng: Multitude of Buddhists
Khan Lận Thắng Pháp: Mean or selfish in regard to the supreme law
Khất Sĩ: Mendicant
Khất thực: Mendicancy
Khẩu Đầu Thiền: Mouth meditation
Khẩu Mật: Mystic of the mouth
Khiêm tốn: Modest
Khinh an: Light ease
Khinh khi thầy tổ: Look down on one's master
Khinh Nhuyễn: Lightness
Khoảnh Khắc Của Sự Sống: Momentariness of existence
Không ăn sái giờ: Not to eat out of regulation hours
Không có gì hơn sắc dục: No desire is as deep-rooted as sex
Không dính mắc: Non-Attachment
Không nằm giường cao giường đẹp: Not to sleep on high and fine beds
Không nói dối: Not to lie
Không Quán: Meditation on Emptiness
Không sanh không diệt: Nonproduction and nondestruction
Không sát sanh: Not to kill
Không tà dâm: Not to commit sexual misconduct (ignoble conduct)

Không Tận Hữu Vi Không Trụ Vô Vi: Neither exhausts the mundane nor stays in the supramundane
Không thấy lỗi người: Not to look for people's mistakes
Không thế này cũng không thế kia: Neither thus nor otherwise
Không trộm cắp: Not stealing
Không uống rượu: Not to drink liquor
Không vọng ngữ: Not to speak falsely
Không vô biên, chỉ có hữu biên: No infinite mind, only a finite one
Không vô biên xứ địa: Land of infinite space
Không xức nước hoa hay trang điểm: Not to indulge in cosmetics, personal adornments
Khuyến môn: Method of persuation
Kiến Hoặc Tư Hoặc: Misleading views and thoughts
Kiến Võng: Net of heterodox doctrines
Kiết ma ấn: Manual signs of Dhyani Buddhas
Kiêu mạn: Mana
Kim Luân: Metal circle
Kinh Điển: Nikaya
Kình Đảm: Matters proposed by the Zen novice

L
La Quí: La-Kuei
Lạc Biến Hóa Thiên: Nirmanarati heaven
Làm hẹn đi ra ngoài khỏi tự viện với ai: Make an appointment to go outside the monastery with someone
Lão Tử: Lao-Tzu
Lạt ma: Lama
Lạt Ma Giáo: Lamaism
Lăng Già: Lanka
Lăng Già Kinh: Lankavatara Sutra
Lâm Tế Nghĩa Huyền: Lin-Chi I-Hsuan
Lâm Tế Tông: Lin-Chi Sect
Lâm Tỳ Ni: Lumbini
Liên bang: Lotus land
Liên Hoa: Lotus Flower
Liên Hoa Trì Danh: Lotus Blossom Recitation
Liên Phái Tự: Lien Phai Temple
Liên Tông: Lotus sect
Liễu Đạt Thiệt Thành: Lieu Dat Thiet Thanh Zen Master
Liễu Nhân Phật Tánh: Buddha-nature
Liễu Quán: Lieu Quan Zen Master
Linh Quang Tự: Linh Quang Temple in Hanoi
Linh Quang Tự: Linh Quang Temple in Hue
Linh Sơn Tiên Thạch: Linh Son Tien Thach Temple
Linh Sơn Tự: Linh Son Temple in Saigon

Linh Sơn Tự: Linh Son Temple in Vungtau
Linh tha nguyện mãn: Mind of aiding all to fulfil their vows and accomplish their spiritual ends
Linh Thao: Ling-T'ao
Linh Thứu: Linh Thuu Sac Tu Temple
Lõa Hình Ngoại Đạo: Naked asetics
Long: Naga
Long Hòa Tự: Long Hoa Temple
Long Hue: Long Hue Temple
Long Hưng: Long Hung Temple in Long Xuyen
Long Hưng Tự: Long Hung Temple in Bien Hoa
Long Môn: Lung-Men
Long Môn Thanh Viễn: Lung-Men-Ch'ing-Yuan
Long Nhiễu: Long Nhieu Temple
Long Quân: Nagasena
Long Thạnh: Long Thanh Temple
Long Thiền: Long Thien Temple
Long Thọ: Nagarjuna
Long Thơ Tịnh Độ: Lung-Shu Jing-Tu
Long vương: Nagaraja
Lợi Dưỡng: Nourish oneself by gain
Lộc uyển: Mrgadava
Luật Nhân Quả: Law of cause and effect
Luật Tông: Lu-Tsung
Lục Tổ Đàn Kinh: Liu-Tsu-Ta-Shih-Fa-Pao-T'an Ching
Lười biếng: Laziness
Lương Giới Động Sơn: Liang-Jie-Tung-Shan
Lương Hoàng Sám: Litany of Liang-Wu-Ti for his wife
Lưỡng Bộ Mạn Đà La: Mandala of the two sections
Ly Cấu địa: Land of purity
Ly Hỷ Diệu Lạc Địa: Land of wondrous joy after the previous joys
Lý Sự: Noumenon and phenomenon
Lý Sự Tương Tức: Noumenon and phenomenon are mutually merged and immersed in each other
Lý tánh: Noumenon

M

Ma Ba Tuần: Mara-papiman
Ma Bồ đề tâm: Mara of wishing to attain Bodhicitta
Ma Cốc Bảo Triệt: Ma-Yu-Bao-Che
Ma Dân: Marakayikas
Ma duyên: Mara-circumstance
Ma Đăng Già: Matanga

Ma Đăng Già A Lan Nhã: Matanga-aranyakah
Ma Đăng Già Kinh: Matangi-Sutra
Ma Ha: Mahamaya Zen Master
Ma Ha Ba Xà Ba Đề: Mahaprajapati
Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa: Maha-prajna-paramita
Ma Ha Ca Chiên Diên: Mahakatyayana
Ma ha Câu hy la: Mahakausthila
Ma Ha Chỉ Quán: Maha-samatha-Vipasyana
Ma Ha Ma Gia: Maha-maya
Ma ha Tát-đỏa: Mahasattva
Ma Ha Tăng Chỉ Luật: Mahasamghika Vinaya
Ma Hầu La Già: Mahoraga
Ma Kiệt Đà: Magadha
Ma Nhẫn: Mara-servitude
Ma Phiền não: Mara of the passions
Ma quang: Mara's delusive light
Ma sự: Mara-deeds
Ma Tam Muội: Mara of Samadhi
Ma Thẩn Đà: Mahindra
Ma Thâu La: Mathura
Ma Thiền: Mara-dhyana
Ma Tử: Mara of death
Ma Vô lạc: Mara of Joylessness
Ma Vô ngã: Mara of Impersonality
Ma Vô thường: Mara of Impermanence
Ma Vô tịnh: Mara of Impurity
Ma Vương: Mara-raja
Mã Tổ: Ma-Tsu
Mãn Giác: Man Giac
Mạn Đà La: Mandala
Mạn Đà La Vương: Mandala-king
Mạn Sử: Lictor of pride
Mạng Căn: Life faculty
Mạng sống mong manh, cái chết là chắc chắn: Life is uncertain, death is certain
Mạnh Tử: Meng-Tzu (Mencius 372-289 B.C.)
Mao Đầu: Non-Buddhists
Mạt Điền: Madhyantika
Mạt Lợi Chi: Marichi
Mạt Na Thức: Manas
Mạt Ni Giáo: Manichean religion

Mật giáo: Mystic doctrines
Mật Giáo Tạp Bộ: Miscellaneous mystic
Mâu Ni: Muni
Mẫu Chủ: Mother-lord
Mẫu đà la Pháp ấn: Mudra
Mệnh Nan: Life's hardships
Minh Đăng Quang: Minh Đăng Quang
Minh Hành: Ming-Hsing
Minh Khiêm Hoằng Ân: Minh Khiem Hoang An Zen Master
Minh Không: Minh Khong Zen Master
Minh Lương: Minh Luong Zen Master
Minh Trí: Minh Tri Zen Master
Minh Vật Nhất Tri: Minh Vat Nhat Tri Zen Master
Minh Vi Mật Hạnh: Minh Vi Mat Hanh Zen Master
Mộng Sơn Đức Dị: Mung-Shan-Te-I
Mục Kiền Liên: Maudgalyayana
Mục Kiền Liên Tư Đế Tu: Maggaliputta Tissa
Mỵ quỷ: Mei-Ghost

N
Na la diên thiên: Narayana
Na Lan Đà: Nalanda Monastery University
Nam Dương Huệ Trung: Nan-Yang-Hui-Zhung
Nam Mô A Di Đà Phật: Namah Amitabha
Nam Nhạc Hoài Nhượng: Nan-Yueh-Huai-Rang
Nam Phổ Đà: Nam Pho Da Temple
Nam Sơn Luật Tông: Nanzan-Ritsushu
Nam Thiên Nhất Trụ: Nam Thien Nhat Tru Temple
Nam Tuyền Phổ Nguyện: Nan-Chuan Pu-Yuan
Nan Đà: Nanda
Não Ma: Nuisance Demons
Năng đại: Mahiman
Năng khinh: Laghiman
Năng trì: Magical formulas
Năng tự tại: Make self or others any size or anywhere at will
Ngã Đẳng Mạn: Manatimana
Ngã sở: Mine
Nghe Pháp: Listen to the Dharma
Nghĩa kinh: Meaning of the sutras
Nghiệp mới: New karma

Nghiệp Quả: Natural reward
Nghiệp Võng: Net of karma
Ngọc Ma Ni: Mani
Ngọc Phương: Ngoc Phuong Monastery
Ngọc Viên: Ngoc Vien Monastery
Ngộ Ấn: Ngo An Zen Master
Ngộ Chân Long Cốc: Ngo Chan Long Coc Zen Master
Ngôn ngữ: Language
Ngôn ngữ văn tự: Languages and writings
Ngu Đồng Trì Trai Tâm: Mind of Confucianism
Ngu si: Moha
Ngũ Phần Luật: Mahisasaka Vinaya
Nguyên Thiều: Nguyên Thieu
Nguyện Độ: Land of the vow
Nguyện Học: Nguyen Hoc Zen Master
Nguyệt Ái Tam Muội: Moon-love-samadhi
Nguyệt Cung: Moon palace
Nguyệt Diện Phật: Moon face Buddha
Nguyệt Luân Quán Tam Muội: Moon contemplation
Nguyệt Quang: Moonlight
Nguyệt Quang Bồ Tát: Moonlight Bodhisattva
Nguyệt Quang Thái Tử: Moonlight prince
Nguyệt Quang Vương: Moonlight king
Nguyệt Thiên Tử: Moon-deva
Nguyệt Thử: Moon-rat
Nguyệt Yểm Tôn: Moon-black Ming-Wang
Ngư Mẫu: Mother fish
Ngư Thố: Like a fish or a hare
Người nữ xuất gia: Mae chi
Người sáng tạo: Maker
Ngưu Giới: Live as a cow
Ngưu Lư Nhị Nhủ: Milk of cow and ass
Nhạc âm thọ: Music-tree
Nhân: Manusya
Nhân ái và từ bi: Love and Compassion
Nhân Không: Man without ego
Nhân Minh Chánh Lý Môn Luận: Nyaya-dvaratarka-sastra
Nhơn Minh Nhập Chánh Lý Luận: Nyayapravesa Sastra
Nhân Thừa: Men-vehicle
Nhẫn Địa: Level of patience

Nhẫn pháp: Method of patience
Nhất Gia Yến: Monastery family party
Nhất Hạnh: Nhat Hanh
Nhất Tánh Tông: Monophysitic
Nhất thần giáo: Monotheism
Nhật Liên: Nichiren
Nhật Liên Chân Tông: Nichiren Shoshu
Nhật Liên Tông: Nichiren sect
Nhật Tinh Tú: Naksatratara-raja-ditya
Nhật Tưởng Quán: Meditation on, and observing of the setting sun
Nhiễm Duyên: Link of pollution
Nhiệm Bệnh: Laissez-faire
Nhiếp Đại Thừa Luận: Mahayana Samparigraha Sastra
Nhiêu Vương Phật: Lokesvara
Nhìn: Looking
Nhìn sao đoán mệnh: Look at the stars to tell people's fortunes
Nhuận Trạch: Moisturing power
Nhục Nhãn: Mamsacaksu
Nhục thực: Meat eating
Như Hiện: Nhu Hien Zen Master
Như Nhãn Từ Phong: Nhu Nhan Tu Phong Zen Master
Như Như: Nhu Nhu Zen Master
Như Trừng Lân Giác: Nhu Trung Lan Giac Zen Master
Những giai đoạn của con đường: Lam rim
Nhứt thiết Phật pháp Đà La Ni: Mental command of (all) qualities of Buddhahood
Ni Kiền Tử: Nigantha Nataputta
Ni Liên Thiền: Nairanjana
Ni trưởng: Master of the nuns
Ni viện: Nunery
Niệm Thân: Mindfulness occupied with the body
Niệm Tử: Marananussati
Niết bàn: Nirvana
Niết Bàn Châu: Nirvana-island
Niết Bàn chủng: Nirvana class
Niết Bàn Diệu Tâm: Nirvana of Wonderful and Profound Mind
Niết Bàn đường: Nirvana hall
Niết Bàn Giới: Nirvana-dhatu
Niết Bàn Hội: Nirvana-assembly
Niết Bàn Hữu Dư: Nirvana with remainder
Niết Bàn Kinh: Nirvana Sutra

Niết Bàn Lạc: Nirvana-joy
Niết Bàn Môn: Nirvana-door
Niết Bàn Sắc: Nirvana color
Niết Bàn Thành: Nirvana-city
Niết Bàn Thực: Nirvana food
Niết Bàn Tịnh Xá: Niet Ban Monastery
Niết Bàn Tông: Nirvana school
Niết Bàn Tướng: Nirvana-laksana
Noãn Địa: Level of heat
Nói bóng gió để nhận được cúng dường: Make hints in order to receive donations
Nói dối: Lying
Non Nước: Non Nuoc Temple
Nội tán: Mental confusion
Nội vô sắc tưởng: Not perceiving material forms in oneself, one sees them outside
Núi Đao: Mountain of swords and knives
Nữ cư sĩ: Laywoman follower
Nữ Tử Xuất Định: Li-I's samadhi

O
Oán Tắng Hội Khổ: Meet the hateful
Oán Thân Bình Đẳng: Neither enmity nor friendship

P
Phàm Thánh Đồng Cư Độ: Land of common residence of beings and saints
Phạm tâm: Noble mind
Phản bác bốn khả năng (về nguồn gốc của vũ trụ) của phái Trung Quán: Madhyamaka Refutal of Four Possibilities
Pháp ái: Love inspired by the dharma
Pháp Ấn tối thượng: Mudra of supreme wisdom
Pháp Dược: Medicine of the law
Pháp Đăng: Lamp of Dharma
Pháp Hoa Tam Muội: Lotus-Blossom Samadhi
Pháp Hóa Sinh Thân: Manifested Buddha
Pháp Không Quán: Meditative insight into the unreality of all things
Pháp Lạp: Number of summer retreat
Pháp Môn Bất Nhị: Non-dual dharma
Pháp môn niệm Phật: Methods of the Pure Land
Pháp Môn Thân: Method of Buddha-kaya
Pháp Môn Thiền Định: Methods of meditation
Pháp quang minh Đà-La-Ni: Mental command of light of the teachings

Pháp Thân Thể Tánh: Nature of the Dharmakaya
Pháp trần: Mental object
Pháp Vô Niệm: No-thought dharma
Phát Nguyện: Make vow
Phát Quang địa: Land of radiance
Phân Biệt Sai Lầm: Mistaken discernment
Phân Đoạn Sinh Tử: Mortal lot with various forms of reincarnation
Phật Bản Hạnh Tập Kinh: Mahavastu
Phật Di Giáo: Last teachings of the Buddha
Phật Giáo Lào: Laotian Buddhism
Phật Giáo Mông Cổ: Mongolian Buddhism
Phật Nhãn Tôn: Mother of all wisdom
Phi Hữu Phi Không: Neither existing nor non-existing
Phi Khổ Phi Lạc Thọ: Neither pain nor pleasure
Phi sắc phi tâm: Neither matter nor mind
Phi tam phi nhất: Neither three nor one
Phi Thực Phi Phi Thực: Neither reality nor unreality
Phi Thường Phi Vô Thường Cú: Neither permanent nor impermanent
Phi Tư Lượng Để: Not to discriminate or reason out
Phi tưởng phi phi tưởng xứ: Naivasamjnana-samjnayatana
Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ Địa: Land of knowledge without thinking or not thinking
Phiền não cảnh: Life's distress and illusion
Phong Đăng: Lamp in the wind
Phóng dật: Laxness
Phóng Đăng: Lighting strings of lanterns
Phóng sanh: Liberate living beings
Phú: Mraksa
Phủ định: Negation
Phục Vụ Tỳ Kheo: Monk who is skilful, not lax, using foresight in carrying them out, and is good at doing and planning
Phước đức: Merit
Phương cách thiền định: Methods of meditation
Phương Tiện Hữu Dư Độ: Land of Expedient Liberation

Q

Quan sát nhà cửa: Manage the house works
Quán bất tịnh: Meditation on impurity
Quán Đãi Nhân: Law of discontinuation
Quán hơi thở: Mindfulness of the breath
Quán ngũ đại: Meditation on the five elements

Quán niệm về thân: Mindfulness of the body
Quán Sát Môn: Meditation on the glories of the Pure Land
Quán sự chết: Meditation on Death
Quán tâm từ: Meditation on loving-kindness
Quán Tâm Vô Thường: Meditation on the impermanence of mind
Quán Tương Tức Tương Nhập: Meditation on interdependence
Quán vô ngã: Meditation on non-existence
Quán vô niệm: Meditation on no thought
Quán vô tưởng: Meditation on the state of neither nor non-thought
Quán xác chết: Meditation on corpse
Quảng Quả Thiên: Large or Abundant Fruitage Heaven
Quên mất Bồ Đề Tâm mà tu hành các thiện pháp đó là ma nghiệp: Neglect the Bodhi Mind when practicing good deeds is the action of demons
Quốc Tăng Chính: National superintendent of the clergy
Quy mạng: Namah

R
Rời bỏ y chỉ sư trước mùa an cư kiết hạ thứ 5: Leave one's mentor before the fifth Rain Retreat
Rời bỏ Tăng Già: Leave the Sangha
Rời bỏ Thầy và Tổ Đình: Leave one's teacher and Patriarchal Temple

S
Sa di: Novice
Sám hối: Make a confession
Sám Pháp: Modes of confession
Sanh Báo: Next life retribution
Sanh Pháp: Living and things
Sát Na Vô Thường: Moment of impermanence
Sắc dục: Lust for form
Sắc hữu: Material existence
Sắc Tâm: Matter and mind
Sắc Tướng: Material appearance
Sân Khuể Sứ: Lictor of anger
Sầu muộn: Mental suffering
Si Đăng: Lamp of delusion
Si Sử: Lictor of ignorance
Siêu thế: Lokottara
Sinh đắc thiện: Natural goodness
Sinh Phật: Living Buddha

Sinh Phật Bất Tăng Bất Giảm: Living's and the Buddha's indestructibilities neither increase nor decrease
Sinh Phật Giả Danh: Living and the Buddha are but temporary names
Sinh Phật Nhứt Như: Living and the Buddha are one
Sinh Tượng Sinh Tự: Natural and tarnishable
Sơn Hải Không Thị: Mountain-Ocean-Space-Market place
Sơn Thủy Nạp: Mountain and water robe
Sổ Tức Môn: Meditation by counting one's breaths
Sống chết: Life and death
Sống chết trong an lạc: Live and die in happiness
Sống thọ: Longevity
Suy tướng của chư Thiên: Major deterioration characteristics of heavenly beings
Sư Tử Âm Phật: Lion's voice Buddha
Sư tử hống: Lion's roar
Sư Tử Hống Như Lai: Lion's Roar Thus Come One
Sư Tử Nhủ: Lion's milk
Sư Tử Phấn Tấn: Lion-arouse

T
Tà Định: Miccha-samadhi
Tà Mạn: Mithyamana
Tác Nguyện Môn: Make and fulfill a vow to benefit self and others
Tác ý: Manasikara
Tạc tượng: Make an image
Tại Gia Bồ Tát Giới: Lay Bodhisattvas' Precepts
Tại Gia Xuất Gia: Lay people and monks
Tam Giả Quán: Meditation on the three unreal objects
Tam Luận Tông: Madhyamikas
Tam muội Đà-La-Ni: Mental command of concentration
Tam Thế Đà La Ni: Mental command of all times
Tam tịnh nhục: Meat with the three pure qualities
Tán tâm: Mental wandering
Tạng Chủ: Monk who is in charge of storing sutras
Tánh: Nature
Tánh Đắc: Natural attainment
Tánh Đức: Natural capacity for good and evil
Tánh giác ngộ: Nature of enlightenment
Tánh Giới: Natural moral law
Tánh Hỏa: Nature of fire
Tánh không có chủng tử thiện: Nature without the seed of goodness

Tánh Không Quán: Meditation on the immateriality
Tánh Ngã: Nature-ego
Tánh Niệm Xứ: Meditation on the original nature of things
Tánh Thứ: Natural and conventional sins
Tánh Tội: Natural sins
Tánh tức thị Tâm, Tâm tức thị Phật: Nature is the mind, and mind is Buddha
Tạo Tượng Phật: Make an image (or statue) of the Buddha
Tạp Nhiễm: Moral infection
Tăng Lạp: Monastic age
Tăng Nghi: Monastic custom
Tăng phường: Monastery
Tâm: Mind
Tâm Anh Đồng Vô Úy: Mind of Taoism and Brahmanism
Tâm với ánh sáng trong suốt: Mind of clear light
Tâm Ấn: Mind seal
Tâm Bạt Nghiệp Nhân Chủng: Mind of self-enlightened ones
Tâm Băng: Mind congealed as ice
Tâm Bất Thối: Mind of no Retreat
Bi tâm: Mind of pity
Tâm Bí Mật Trang Nghiêm: Mind of disciples of the Diamond Vehicle
Tâm Biến Nhất Thiết Xứ: Mind pervades in all places
Tâm Bình Đẳng: Mind of Equanimity
Tâm Bồ Đề: Mind of enlightenment
Tâm Cảnh Viên Dung: Mind and object contain one another
Tâm Căn: Mind organ
Tâm Châu: Mind-gem
Tâm Cơ: Mind-motor
Tâm Cực Vô Tự Tánh: Mind of disciples of the One Vehicle
Tâm Duy Uẩn Vô Ngã: Mind of direct pupils of the Buddha, or Sravaka
Tâm Duyên Lý Bồ Đề: Mind with a perfect understanding of the ultimate reality
Tâm Đại đạo: Mind of supreme enlightenment
Tâm Đại Thừa: Mind of the Mahayana
Tâm địa: Mind-ground
Tâm Địa Pháp Môn: Mind-Ground Dharma Door
Tâm Giác Tâm Bất Sanh: Mind of disciples of the Three Vehicles
Tâm giải thoát: Liberated mind
Tâm Hải: Mind ocean
Tâm Hành: Mental formation
Tâm Hành Bất Ly: Mind and act are not separated
Tâm Hành Đạo: Mind to practice the way

Tâm Hoa: Mind-flower
Tâm hóa độ chúng sanh: Mind of saving of all creatures
Tâm Hòa Hợp: Mind is in union with the thought
Tâm Hoan Hỷ: Mind of Joy
Tâm Khổ: Mental suffering
Tâm không chấp trước: Mind of detachment
Tâm không nghi hoặc: Mind free from doubts
Tâm Kinh: Mind sutra
Tâm Kính: Mind mirror
Tâm Liên: Lotus of the mind
Tâm Lực: Mind power
Tâm Lực Nghiệp: Mind power and karmic power
Tâm Lượng: Mind measure
Tâm ma: Mind mara
Tâm Mã: Mind like a horse
Tâm mệnh: Mind life
Tâm Minh Luân: Mind-moon revolution
Tâm Mục: Mind's eye
Tâm nguyệt: Mind as the moon
Tâm Như: Non-conceptual mind
Tâm như người hướng dẫn: Mind is like a supervisor
Tâm Pháp: Mental dharmas
Tâm Phật: Mind is Buddha
Tâm, Phật, Cập Chúng Sanh Thị Tam Vô Sai Biệt: Mind, Buddha and all the living are the same
Tâm phụng sự Đại sư: Mind of service of all Buddhas
Tâm quang minh: Light from the mind
Tâm quảng hành nhẫn nhục: Mind of manifestation of all patience and endurance
Tâm Sám Nguyện: Mind of Repentance and Vows
Tâm Sở: Mental factors
Tâm sở hành: Mental factor intention
Tâm sở pháp: Mental conditions
Tâm Sở Tác Ý: Mental factor attention
Tâm Sở Tầm: Mental factor investigation
Tâm Sở Tư: Mental factor analysis
Tâm Sư: Mind as master
Tâm tăng thượng như núi: Mind outstanding like a mountain
Tâm thanh tịnh: Mind free of impurity
Tâm thành sám hối: Mind of utterly sincere repentance
Tâm thật chứng chư pháp: Mind of realization of the truth od all Buddha-laws

Tâm thiện căn hồi hướng: Mind of supererogation of one's good deeds
Tâm Thức: Mental cognition
Tâm thương xót: Mind of sympathy and pity
Tâm Tính: Mind-nature
Tâm Tịnh Bồ Đề: Mind of pure enlightenment
Tâm Tông: Mind-Only Sect
Tâm truyền tâm: Mind-to-mind transmission
Tâm trường thời tu hành: Mind of unflagging devotion to one's vocation
Tâm tu hành: Mind-cultivation
Tâm Từ Ái: Mind of loving-kindness
Tâm Từ Bi: Mind of Compassion
Tâm Tự Cao Tự Đại: Mind of big ego
Tâm Tự hạnh mãn túc: Mind of perfection of one's work
Tâm và Vật: Mind and things
Tâm viên: Mind is like a monkey
Tâm Viên Ý Mã: Mind is like a monkey, the thought is like a horse
Tâm Vô Ký: Neutral mind
Tâm vô sở trụ: Mind abides nowhere
Tâm Xả: Mind of renunciation
Tâm ý không thể tin được: Not to believe your own mind
Tâm Ý Thức: Mind thought and perception
Tân phát ý: Newly resolved on becoming a Buddhist
Tân Tuế: New year of monks and nuns
Tận thế: Last day
Tế Hạnh: Minute conducts
Tên gọi các tướng hay hiện tượng: Names of all appearance or phenomena
Tết Dương Lịch: Lunar New Year
Thạch Hỏa: Lighted tinder
Tham dục: Lust
Tham Dục Sử: Messenger of desire
Thanh Minh: Learning of communication
Tháp Lâm Tỳ Ni: Lumbini Garden stupa
Tháp Ma Kiệt Đà: Magadha stupa
Thắng Mạn Phu Nhân: Malyasri
Thân Hòa Đồng Trụ: Living concord
Thân Liên: Lotus in the body
Thân tâm đau đớn kinh hoàng: Mind and body are aching and in a state of panic
Thần Biến: Miraculous transformation
Thần túc lực: Magic powers
Thần Túc nguyệt: Months of the devas

Thê Đăng: Ladder step
Thế đệ nhất địa: Level of being first in the world
Thế Gian Pháp: Law of the world
Thế giới của Đức Phật Dược Sư: Medicine Buddha's Land
Thế giới ngày nay: Modern world
Thế giới vật chất và phi vật chất: Material and immaterial world
Thế Thiên: Lord of the World
Thế Tự Tại Vương: Lokesvararaja
Thỉ Đảm Tử: Load of night-soil
Thị hiện ban cho chúng sanh sức dũng mãnh: Manifest the desire to give sentient beings courageous strength
Thị hiện ở những cung điện trang nghiêm: Living in a palace of all kinds of adornments, giving it up and leaving home, wishing to save sentient beings
Thị hiện vô lượng thế giới: Manifest countless of pure beings in infinite worlds
Thích đạo nhị thừa: Liking the ways of individual liberation
Thiên Bộ Luận Sư: Master of a thousand sastras
Thiên Đế Sinh Lư Thai: Lord of devas, born in the womb of an ass
Thiên Khẩu: Mouth of Brahma
Thiên ma: Mara-deva
Thiên Sam: Monk's toga
Thiên tai: Natural disasters
Thiên Thai Cửu Tổ: Nine patriarchs of the T'ien-T'ai Sect
Thiên Tôn: Most honored among the devas
Thiền Cư: Meditation abode
Thiền duyệt thực: Nourishing power from meditation
Thiền Đại Thừa: Mahayana meditation
Thiền Định: Meditation
Thiền Đường: Meditation hall
Thiền Minh Sát: Meditation on insight
Thiền Môn: Meditative method
Thiền quán về Chân Không: Meditation on true emptiness
Thiền quán hay niệm Phật: Meditation or Buddha recitation
Thiền Quán Và Niệm Phật: Meditation and Buddha recitation
Thiền Quán trong Phật giáo: Meditation in Buddhism
Thiền Quán Về Tâm: Meditation on the mind
Thiền Quán Về Tâm Xả: Meditation on equanimity
Thiền Quyền: Meditation fist
Thiền trí: Meditation and wisdom
Thiền Tủy: Marrow of meditation
Thiền Vị: Meditation flavor

Thiện Huệ địa: Land of good thoughts
Thiện Hữu Tỳ Kheo: Monk who is a friend, associate and intimate of good people
Thiện Ngôn Tỳ Kheo: Monk who is affable, endowed with gentleness and patience, quick to grasp instruction
Thiện Nhân Thiền: Meditation on the good
Thiếu tự tin: Lack of confidence and assurance
Thoại đầu: Main topic of speech
Thờ cúng: Namasya
Thời kỳ Pháp Hoa và Niết Bàn: Mahaparinirvana period
Thủ dâm: Masturbation
Thủ Luân: Lines on the palm and fingers
Thuần thục nghi tình: Mature (v) doubts
Thủy Nguyệt: Moon reflected in the water
Thụy Miên: Middha
Thuyết Pháp: Lecture on the dharma
Thuyết Xuất Thế Bộ: Lokottaravadinah
Thử Thế Tha Thế Lạc Thiền: Meditation on the way to bring joy to all people
Thức Biến: Mental changes
Thực Báo Độ: Land of Buddha-reward
Thực Báo Tịnh Độ: Land of Reward
Thực tướng: Nature and marks
Thường Bất Khinh Bồ Tát: Never-Despite Bodhisattva
Tích Hóa: Lessons derived from external events
Tích Môn: Law of appearance
Tích Trượng: Monk's staff
Tịch Chiếu: Nirvana-illumination
Tịch Diệt Lạc: Nirodha-sukha
Tiền bạc vật chất: Money and material things
Tiếp Dẫn Đạo Sư Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai: Medicine Buddha—A Welcomer and Escorter of all kinds of sentient beings
Tiết Độ Trong Ăn Uống: Moderation in eating
Tiểu Bổn A Di Đà Kinh: Minor sutras of the Pure Land Sect
Tiểu Thánh và Đại Bồ Tát: Lesser saints and greatest Bodhisattvas
Tìm Lỗi Người: Look for faults in others
Tinh Tấn Tỳ Kheo: Monk who ever strives to arouse energy
Tỉnh thức nơi tâm: Mindfulness of the mind
Tỉnh Trung Lao Nguyệt: Moon reflecting in the well
Tọa Chủ: Master of the temple
Tông Môn: Name of a school
Tông tượng: Master workman of a sect

Trà Lăng Úc: Ling-Yu
Trai Nguyệt: Months of abstinence
Trai Thực: Midday meal for monks and nuns
Trảo Độc: Long-nailed ascetic Brahmacari
Tri Túc Tỳ Kheo: Monk who is content with any kind of requisites
Trí tuệ phàm phu: Mundane wisdom
Trì Giới Ba La Mật: Morality-paramita
Trì nhân: Maintaining cause
Trì Phạm: Maintaining and transgressing
Triền cái: Nivarana
Triền phược tâm thần: Mental bondages
Trói buộc trong cảnh thấp dục giới: Lower fetters
Trọng chướng: Major obstacles
Trụ tất cả kiếp: Living in all ages
Trung A Hàm: Madhyamagamas
Trung Ấm Pháp Sự: Means used during the intermediate stage
Trung Bộ Kinh: Majjhima Nikaya
Trung Bối: Middle class of rebirth in the Pure Land
Trung đạo: Middle Path
Trung Đạo và Cái Tôi: Middle Way and the "I"
Trung Luận tông Ấn Độ: Madhyamika School in India
Trung Luận Tông Trung Hoa: Madhyamika School in China
Trung Nhân: Mediator
Trung Quán: Madhyamaka
Trung Quán Luận: Madhyamika-sastra
Trung Thừa: Middle vehicle
Tu Di: Meru
Tu hành Đà-La-Ni: Mental command of practice
Tu tập nội tâm: Mental cultivation
Tuần Đường: Monk's halls
Túc Vương Hoa: Naksatra-raja-sankusumitabhijna
Túc Vương Hý: Naksatra-raja-vikridita
Tuệ Túc: Leg of wisdom
Tùy Miên: Latent proclivities
Tùy Tín Hành: Mature in confidence
Tùy Tức Môn: Meditation by following one's breaths
Tư Duy Như Ý Thần Túc: Mimamsa-rddhi-pada
Tư Thế Tọa Thiền: Meditation posture
Tư tưởng xấu: Negative thoughts
Từ: Loving kindness

Từ Bi: Maitri-Karuna
Từ Bi Hỷ Xả Định: Meditative concentrations of pure benevolence, compassion, joy, and equanimity
Từ Bi Quán: Meditation on compassion
Từ Bỏ Thế Tục: Nekkhamma-samkappa
Từ Lực Vương: Maitribala-raja
Từ Thiện Kinh: Maitri Sutra
Tử Thư Tây Tạng: Liberation through Hearing in the Intermediate State
Tự mình đứng tên quản lý tài sản tự viện hay tổ chức từ thiện: Make oneself the sole manager of the properties of the monastery or a charitable organization
Tự Ngữ Tương Vi: Manifest contradiction
Tự Tánh Thanh Tịnh: Natural purity
Tự Tánh Thanh Tịnh Tâm: Naturally pure mind
Tự Thân Di Đà Duy Tâm Tịnh Độ: Myself is Amitabha, my mind is the Pure Land
Tự thể mới: New personality
Tự Thệ Thọ Giới: Make the vows and undertake the commandments oneself
Tức Tâm Tức Phật: Mind and Buddha are identical
Tức Từ: Life of rest and kindness
Tương Nhập: Mutual entry
Tương Tục Nhân: Mutual dependence
Tương ưng nhân: Mutual responsive or associated causes
Tướng: Lakshana
Tướng giống như ảo tượng: Mirage-like appearance
Tướng hảo: Lakshana-vyanjana
Tỳ Kheo: Monk

U
Ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm: Not abiding in anything
Ứng Độ: Land suited to the needs

V
Văn Thù Sư Lợi: Manjusri
Văn Thù Sư Lợi Vấn Kinh: Manjusripariprccha
Văn Thù Viện: Manjusri Hall
Văn trì Đà La Ni: Mental command of retaining what one hears without forgetting
Vân Lôi Âm Vương: Megha-dundubhi-svara-raja
Vấn Đáp: Mondo
Vấn đề siêu hình: Metaphysical issues
Vọng ngữ: Mithya-marga
Vọng Niệm: Misleading thoughts

Vọng tâm: Misleading mind
Vợ là một bà chủ: Lordly wife
Vợ phục vụ chồng như một người tớ gái: Maid wife
Vô Ảnh Tượng: Nirabhasa
Vô Cực Chi Thể: Limitless bodies
Vô dư Niết bàn: Nirupadhishesha-Nibbana
Vô Đảo: Not upside down
Vô Đẳng Đẳng: Mutoto
Vô ký: Neither good nor bad
Vô lạc điên đảo: Nirvana is a permanent place of bliss
Vô lậu: Non-outflow
Vô lậu học: Non-outflow training
Vô lượng lực: Measureless power
Vô Minh Sử: Messenger of ignorance
Vô Ngã: No-self
Vô ngã điên đảo: Nirvana is a real Buddha-nature
Vô Nhân Vô Quả: Neither cause nor effect
Vô Nhị Vô Tam: Neither two nor three
Vô Nhiệt Trì: Lake without heat
Vô Niệm: No-thought
Vô Pháp: No dharma
Vô Phân Biệt Pháp: Non-discriminating dharma
Vô Phân Biệt Tâm: Non-discriminating mind
Vô Phân Biệt Trí: Non-discriminative wisdom
Vô Sanh Chi Sanh: Life is without birth
Vô Sanh Pháp: Law of no rebirth
Vô sinh trí: Nirvana wisdom
Vô Sắc Định: Mental collectednesses belonging to the World of No-Form
Vô Sắc Hành: Life in the world of no-form
Vô sinh sám hối: Meditate on the way to prevent wrong thoughts and delusions
Vô Sở Cầu Hạnh: Not to seek after anything
Vô Sở Hữu Xứ Địa: Land of nothingness
Vô Tâm: No-Mind
Vô tịnh điên đảo: Nirvana is pure
Vô Trụ: Not abiding
Vô Trụ Xứ Niết Bàn: Nirvana of no-abode
Vô trước nơi chư Bồ Tát: Non-attachment to all Enlightening Beings
Vô trước nơi mọi hiện tượng: Non-attachment to all phenomena
Vô trước nơi tất cả Bồ Tát nguyện: Non-attachment in respect to all Enlightening Beings' vows

Vô trước nơi tất cả các cõi: Non-attachment in all lands
Vô trước nơi tất cả các phương: Non-attachment in all places
Vô trước nơi tất cả chỗ thọ sanh: Non-attachment to all place of birth
Vô trước nơi tất cả chúng sanh: Non-attachment in respect to all beings
Vô trước nơi tất cả chư Phật: Non-attachment to all Buddhas
Vô trước nơi tất cả địa: Non-attachment in respect to all the stages of enlightenment
Vô trước nơi tất cả hạnh: Non-attachment to all practices
Vô trước nơi tất cả kiếp: Non-attachment in all times
Vô trước nơi tất cả nguyện: Non-attachment to all vows
Vô trước nơi tất cả pháp: Non-attachment in respect to all phenomena
Vô trước nơi tất cả sở tác: Non-attachment to all actions
Vô trước nơi tất cả tam muội: Non-attachment in respect to all concentrations
Vô trước nơi tất cả thế giới: Non-attachment to all worlds
Vô Tướng Sám Hối: Markless repentance and reform
Vô Tướng Tam Quy Y Giới: Markless triple refuge
Vô Tưởng Thiên: No-thinking heaven

X

Xả Vô Lượng Tâm: Limitless indifference
Xem thường: Look (v) lightly
Xuất gia Bồ Tát: Monastic Bodhisattvas
Xuất ly giới: Law making for deliverance
Xuất Sanh Vô Ngại Nhĩ Đà La Ni: Mental command of producing unobstructed ears
Xuất Thế: Leave (v) the world

Y

Y áo may theo thời trang: Monastic robes made according to a fashionable design
Y bá nạp: Monk's robe
Y báo: Material environment
Y trung: Middle robe
Ý Căn: Manayatanam
Ý Học: Mental learning
Ý nghiệp: Mental action
Ý sinh thân: Manomayakaya
Ý tam: Moras-karmas
Ý Thức: Manovijnana
Ý xứ: Mind-sense
Yêu thương: Love

TABLE OF CONTENT

VOLUME ONE	***(A-B)***	***1-610***
VOLUME TWO	***(C-D)***	***611-1146***
VOLUME THREE	***(E-F)***	***1147-1876***
VOLUME FOUR	***(G-K)***	***1877-2512***
VOLUME FIVE	***(L-N)***	***2513-3142***
VOLUME SIX	***(O-R)***	***3143-3726***
VOLUME SEVEN	***(S)***	***3727-4336***
VOLUME EIGHT	***(TA-TE)***	***4337-4788***
VOLUME NINE	***(TH-TZ)***	***4789-5224***
VOLUME TEN	***(U-Z)***	***5225-5626***

L

Label:
1) (v): To imputate: Gán cho.
2) (n): Signboard—Chiêu bài.

Labha (o): Lợi lộc.

Labha-siloka-sakkara-micchayasa (p): Gain, praise, honour, and ill-gotten fame—Thâu đoạt bất chánh, tiếng tốt, danh vọng, lời khen tặng và lợi lộc—See Ten armies of mara.

Labho (p): Gain—Đắc hay được lợi—See Eight winds.

Labor (v): Cật lực làm việc (công phu).

Laborious (a): Chuyên cần.

Laboriously: Chuyên cần.

Lack of confidence and assurance: Thiếu tự tin—Người ác giới, khi vào hội chúng sát Đế Lợi, Bà La Môn, Sa Môn hay cư sĩ, đều vào một cách sợ sệt và dao động. Đây là một trong năm điều nguy hiểm cho người ác phá giới—Whatever assembly he approaches, whether of Khattiyas, Bramins, Ascetics, or Householders, he does so differently and shyly. This is one of the five dangers to the immoral through lapsing from morality (bad morality or failure in morality)—See Five dangers to the immoral through lapsing from morality.

Lack of faith:
1) Ashraddhya (skt)—Bất tín—Lack of faith or not to trust or believe in anyone, not to believe in the truth, or not to believe in Buddhist doctrine—Bất tín hay không tín nhiệm hay tin tưởng ai, không tin chánh pháp, hay không tin tưởng nơi Phật pháp—See Seven wrong practices and Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.
2) Icchantika (skt)—One who doesn't believe in Buddhist doctrine—Bất tín—See Icchantika.

Lack of moral dread: Vô quý—See Seven wrong practices.

Lack of remorse: Anapatrapya (skt)—Vô quí (không biết thẹn)—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Lack of moral shame: Vô tàm—See Lack of shame, and Seven wrong practices.

Lack of shame: Ahrikya (skt)—Vô tàm—Làm sai mà tưởng mình đúng nên không biết xấu hổ—To do wrong, but always feel self-righteous—See Seven wrong practices, and Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Lack of wisdom: Liệt tuệ—See Seven wrong practices.

Lacking wisdom: Vô Trí.

Ladakh: Ư Huy—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this is a name for Ladakh. "The upper Indus valley under Cashmerian rule but inhabited by Tibetans."—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Ư Huy là tên của Ladakh. "Vùng thượng nguồn sông Ấn Hà, dưới sự cai trị của người Cashmere, nhưng cư dân ở đây lại là người Tây Tạng.

Ladder step: Thê Đăng—Ladder rungs, used for the school of gradual revelation in contrast with the full and immediate revelation—Bậc thang, ý nói tiệm giáo, đối lại với đốn giáo.

Lady: Bạch Ni Sư.

Lagati (skt): Laggati (p)—Chấp trước—Tenet—To cling—To adhere—To stick or attach one's self to—Holding (grasping, clinging, attaching) on the belief of the reality of ego and things—Bám chặt vào, vướng mắc, cho rằng ngã và vạn hữu có thật.

Laghiman (skt): Năng khinh—To make self or others, or the world and all things light as a feather (to make self or others lighter)—Có khả năng làm cho nhẹ đi được—See Eight supernatural powers of transformation.

Laghu (skt): La Cầu—Ánh sáng—Light.

Lagna-atman (skt): Chấp Ngã—Bám chặt vào cái Ta—Egoism—Ego-grasping (Clinging to the "I")—In the Four Noble Truth, Sakyamuni Buddha taught that "attachment to self" is the root cause of suffering. From attachment springs grief; from grief springs fear. For him who is wholly free from attachment, there is no grief and much

less fear. If you don't have attachments, naturally you are liberated—Trong Tứ Diệu Đế, Phật dạy rằng chấp ngã là nguyên nhân căn bản của khổ đau; từ chấp trước sanh ra buồn khổ; từ buồn khổ sanh ra sợ sệt. Ai hoàn toàn thoát khỏi chấp trước, kẻ đó không còn buồn khổ và rất ít lo âu. Nếu bạn không còn chấp trước, dĩ nhiên là bạn đã giải thoát.

Lagna-graha (skt): Chấp Trì—To hold firmly or to insist firmly on anything—Giữ vào hay nắm vào không lay chuyển.

Lagna-laksana (skt): Chấp Tướng—To attach to forms or to cling to the characteristics of dharmas—Bám chặt vào hình tướng của chư pháp.

Lagna-samkhyam (skt): Chấp Kiến—Adhering or clinging to one's interpretation. Views obstinately held, with consequent delusion, bigoted—Bám chặt vào kiến giải của mình hay giữ lấy kiến giải chấp nê từ tâm mình, không dám xa lìa nên sinh ra sự lầm lạc mù quáng về tất cả mọi vọng kiến.

Laissez-faire: Nhiệm Bệnh—One of the four mistaken ways of seeking perfection, mentioned in The Complete Enlightenment Sutra—Một trong bốn bệnh được nói đến trong Kinh Viên Giác. Tùy duyên nhiệm tính (phó mặc cho sanh tử để cầu viên giác thì gọi là nhiệm bệnh vì viên giác chẳng phải do tùy duyên)—See Four ailments.

Laity (n): Chúng tại gia—See Two groups of Buddhist followers.

(I) An overview of "Laity"—Tổng quan về "Người tu tại gia": The Buddhist Community consists of two groups of people, the Sangha and the Laity. The word "Sangha" means "friendly community". It usually refers to the Buddhist monks and nuns. They live in monasteries. The laity includes Buddhist men and women who do not become monks and nuns. They usually live at home with their families. The first step to becoming a member of the Laity is to go for refuge in the Triple Gem (the Buddha, Dharma and Sangha). Then, they willingly observe the Five Precepts in their daily life. The laity plays an important role in Buddhism, as they care for and support the Sangha. They build the temples and monasteries. They give offerings of food, clothing, bedding and medicine to the Sangha. In return, the Sangha carries on the work of Buddhism and teaches the laity on the Dharma. In this way the Sangha and the laity benefit each other and together, they keep the Dharma alive. Whether one is a member of the Sangha or the laity, they all are Buddhists and they should do their best to live an honest life, show compassion to all living beings and set a good example. Even when they are working or meditating, it should be for the benefit of others as well as for themselves—Cộng đồng Phật giáo bao gồm hai nhóm, Tăng già và Phật tử tại gia. Từ "Tăng già" có nghĩa là "Cộng đồng thân hữu". Từ này thường được dùng để chỉ chư Tăng Ni. Họ sống trong các tự viện. Phật tử tại gia bao gồm cả người nam lẫn người nữ, những người Phật tử nhưng không trở thành Tăng Ni. Họ thường sống tại gia với gia đình. Bước đầu tiên để trở thành thành viên của cộng đồng tại gia là quy-y Tam Bảo (Phật, Pháp, Tăng). Sau đó thọ trì ngũ giới trong cuộc sống hằng ngày. Những người tại gia giữ một vai trò quan trọng trong Phật giáo, vì họ hộ trì Tăng già. Họ xây dựng tự viện. Họ cúng dường thực phẩm, quần áo, nơi ngủ nghê và thuốc men cho chư Tăng Ni. Đổi lại, chư Tăng Ni gánh vác Phật sự và thuyết giáo Phật pháp cho cộng đồng tại gia. Bằng cách này cả chư Tăng Ni và Phật tử tại gia đều làm lợi ích cho nhau, họ cùng nhau duy trì Phật pháp. Dù là thành viên của Tăng già hay tại gia, tất cả đều là Phật tử và họ nên cố gắng hết sức mình sống một đời sống phạm hạnh cao cả, nêu gương từ bi tốt đến chúng sanh muôn loài. Dù đang làm việc hay đang thiền định, mục đích là làm lợi lạc cho tha nhân và cho chính mình.

(II) The meanings of "Laity"—Nghĩa của "Người tu tại gia":

1) Kulampuriso (p)—Kulampurisha (skt)—Cư sĩ (Ưu bà tắc và Ưu bà di)—Lay person—Người phàm—Tín đồ thế tục—Laity who observe the first eight commandments, one of the eight differentiated rules of liberation for the eight orders—Cận Trụ giới, một trong tám

loại biệt giải thoát giới cho tám chúng—See Upasaka, and Upasika.
2) Outer company: Ngoại Chúng—Ngoại Tục—Chúng tại gia để phân biệt với chúng xuất gia hay nội chúng Tăng Ni—In contrast with the inner company or the monks and nuns.

Laity who observe the first eight commandments: Cận Trụ giới—See Differentiated rules of liberation for the eight orders.

Lake without heat: Manasarovara or Manasa-saro-vara (skt)—Vô Nhiệt Trì—Excellent manasa lake, the lake without heat, cold lake, or lake of No Heat. It is said to lie south of the Gandha-madana mountains, and is erroneously reputed as the source of the four rivers Ganges, Indus, Sita (Tarim River), and Oxus—A Nậu Đạt Trì hay hồ lạnh quanh năm. Người ta nói hồ nầy nằm về phía nam núi Gandha-madana, là nguồn của bốn con sông Hằng Hà, Ấn Hà, sông Tarim và sông Oxus.

Lakkhana (p): Laksana (skt): One aspect—Nhất Tướng—See Laksana.

Laksa (skt): Lặc Sa—Màu đỏ thẩm—A reddish colour.

Laksana (skt): One aspect—Nhất Tướng—The unique form—The one mind in all things—Common mind in all beings—See Lakshana.

Laksana-bhaga (skt): Objective or the seen portion—Tướng Phần—See Four functional divisions of consciousness.

Laksana-vyanjana (skt): Good marks—Tướng Hảo—See Lakshana-vyanjana.

Lakshana (skt): Lakkhanam (p)—Characteristic marks—La Ngật Sái—Tướng—Các tướng đặc thù.
1) A distinguishing mark: Tướng trạng của sự vật—Sign, or characteristic.
2) External appearance, the appearance of things: Biểu hiện bên ngoài của sự vật.
3) Symbol: Biểu tượng.
4) Distinctive mark or sign: Dấu hiệu hay tướng hay tướng trạng của sự vật.
5) Characteristic: Đặc tính.
6) Pleasing features—Good signs—Distinguishing features—A mark or sign distinguishing one thing from another—Tướng hảo.
7) According to the Lankavatara Sutra, lakshana generally means individual signs by which one object is marked off from another object: Theo Kinh Lăng Già, lakshana thường chỉ các "dấu hiệu" đặc thù do đó lại được dùng theo hình thức phủ định.

** See Two kinds of wisdom (B), and Thirty-two auspicious marks.

Lakshanasunyata (skt): Tướng không—Emptiness of appearance, one of the seven sunyatas. **See Seven kinds of emptiness.

Lakshana-vyanjana (skt): Tướng hảo.
1) Good marks: Tướng hảo.
a) Larger signs: Dấu hiệu kiết tường lớn.
b) The thirty two good marks: 32 tướng tốt của Phật.
2) Good signs: Hảo tích.
a) Small signs or marks that please: Dấu hiệu nhỏ ám chỉ kiết tường.
b) Eighty good signs on the physical body of Buddha: 80 hảo tướng của Như Lai.
3) The marks on a Buddha's sambhogakaya number 84,000: Trên Báo Thân Phật có 84.000 hảo tướng.

** See Thirty-two auspicious marks .

Laksmi (skt): Công Đức Thiên Nữ—The goddess of fortune, of good auspices, etc—Cát Tường thiên nữ—Đại công đức thiên—Nữ Thần may mắn—See Twenty devas.

La-Kuei: Trưởng lão La Quí (852-936)—Senior Venerable La Quí (852-936)—Senior Venerable La Quí was born in 852 in An Chân, North Vietnam, the the Dharma heir of the tenth lineage of the Vinitaruci Sect, a Vietnamese monk from An Chân. He wandered to seek good and famous zen masters since he was young. Later he met Zen master Thông Thiện at Thiền Chúng Temple and became one of his most outstanding disciples. After his master passed away, he moved to stay at Song Lâm Temple in Phù Ninh, Thiên Đức to expand Buddhism until he died in 936 A.D.—Trưởng lão La Quí sanh năm 852 tại An Chân, Bắc Việt, pháp tử đời thứ mười dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Sư quê ở An Châu. Thuở nhỏ sư đi du phương tìm thầy học thiền. Sau sư gặp Thiền Sư Thông Thiện và trở thành một trong những đệ tử nổi tiếng của thiền sư Thông Thiện tại chùa Thiền Chúng. Sau khi Thầy thị tịch, sư dời về chùa Song

Lâm ở Thiên Đức tiếp tục hoằng hóa đến khi thị tịch vào năm 936 sau Tây Lịch.

Lalita Vistara-sutra (skt): Phổ Diệu Kinh—Phương Đẳng Đại Trang Nghiêm Kinh—Sutra of Diffusion of Shining—A Sanskrit text that may have originated in the Sarvastivada tradition, but later revised with the addition of Mahayana elements. This is a biography of the Buddha which develops the legendary aspect of his life. Name of a sutra work giving a detailed account of the artless and natural acts in the life of the Buddha, especially his two most recent lives, his decision to be reborn in India and attain Buddhahood. It also included his first sermons—Kinh văn Bắc Phạn có lẽ bắt nguồn từ trường phái Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ, nhưng về sau này được hiệu đính lại và thêm vào những yếu tố của trường phái Đại Thừa. Đây là văn bản viết về cuộc đời của Đức Phật, đặc biệt là về hai cuộc đời gần nhất của Ngài, rồi Ngài quyết định tái sanh tại Ấn Độ và đạt thành Phật quả, bao gồm những bài giảng đầu tiên của Ngài.

Lama (tib): Lạt ma.

(A) Tibetan for a teacher or spiritual master. Equivalent to the sanskrit term "Guru."—Tiếng Tây Tạng có nghĩa là một vị thầy hay thầy hướng dẫn tinh thần, tương đương với từ "Guru" của Bắc Phạn—See Dalai-lama in Vietnamese-English Section.

(B) In Guru tradition, lama may be translated as teacher, is generally given to respected masters. However, practically, anyone who has disciples is technically a lama. In other Tibetan traditions, lama is designed to anyone who has completed a three-year meditation retreat. Thus lamas may have diverse abilities and training—Theo trường phái Guru, danh hiệu Lạt Ma có thể được dịch nghĩa là đạo sư và thường được dùng để gọi người thầy đáng tôn kính. Tuy nhiên, trên thực tế bất cứ ai đã nhận đệ tử đều được gọi là Lạt Ma. Theo những trường phái Tây Tạng khác thì Lạt Ma dành cho bất cứ vị nào đã vượt qua ba năm tu thiền kín. Như vậy danh hiệu Lạt Ma có thể có nhiều ý nghĩa khác nhau về năng lực và công phu tu tập.

Lamaism: Lama (tib)—Lạt Ma Giáo—Term used by Western scholars to describe the prevalent form of Buddhism in Tibet and the Himalayan region. The designation is generally rejected by the practitioners of the tradition, however, because a common implication of the term is the notion that Tibetan Buddhism is not true Buddhism, but rather a debased (thấp hèn) aberration (đi sai đường) in which human clerics (Bla-ma) are worshiped and the austere meditative practices of early Buddhism have been replaced by idolatry (thờ ngẫu tượng), and magic. It is rarely seen in recent publications on Tibetan Buddhism. The Lamaistic form of Buddhism found chiefly in Tibet, and Mongolia, and the smaller Himalayan States. In Tibet it is divided into two schools, the older one wearing red robes, the later, which was founded by Tson-Kha-Pa in the fifteenth century, wearing yellow; its chiefs are the Dalai Lama and the Panchen Lama, respectively—Từ này được các học giả Tây phương dùng để diễn tả một hình thức vượt trội của Phật giáo Tây Tạng và vùng Hy Mã Lạp Sơn. Tuy nhiên, hình thức này thường bị các hành giả của truyền thống chối bỏ, vì từ này thường ám chỉ một khái niệm rằng Phật giáo Tây Tạng không phải là chân giáo, mà là một tôn giáo thấp hèn đã đi sai đường trong đó Tăng chúng thờ ngẫu tượng và bùa phép. Người ta ít thấy nó được dùng trong các ấn bản mới về Phật giáo Tây Tạng. Lạt Ma Giáo phần lớn tìm thấy ở Tây Tạng, Mông Cổ, và một vài nước nhỏ ở vùng Hy Mã Lạp Sơn. Tại Tây Tạng có hai trường phái, cựu phái mặc áo đỏ, và tân phái mặc áo vàng do ngài Tông Khách Ba sáng lập vào thế kỷ thứ 15. Những vị lãnh tụ hai tông phái nầy là Đạt Lai Lạt Ma và Ban Thiền Lạt Ma

Lamaist Buddhist Monastery of North America: The first Tibetan Buddhist Monastery in North America, founded by the Kalmyk Mongolian Gelukpa Geshe Wanggyal (1901-1983) in Freewood Acres, NJ.—Tu viện Phật giáo Tây tạng đầu tiên ở vùng Bắc Mỹ, được ngài Gelukpa Geshe Wanggyal của trường phái Kalmyk Mông Cổ sáng lập tại Freewood Acres, NJ., Hoa Kỳ.

Lamakindriya (skt): Hạ Căn—Low (dull) capacities—Low spiritual faculty—Those born with base characters or of low capacity to

understand dharma—Sanh ra với căn tánh kém cõi hay khả năng hiểu được Phật pháp rất thấp.

Lamako (p): Hạ Liệt—Thấp kém—Tệ—Bad—Inferior—Low—Vile.

Lamayuru: The oldest Buddhist monastery in the Ladakh and Zanskar region of the Indian Himalayas. According to legend, Naropa (1016-1100) selected the site and magically drained a lake that filled the valley. It is a Drukpa Kagyupa monastery, which houses several hundred monks—Tu viện Phật giáo cổ nhất tại Ladakh và vùng Zanskar thuộc vùng Hy Mã Lạp Sơn, Ấn Độ. Theo truyền thuyết, Naropa lựa vị trí này và đã rút cạn nước trong hồ một cách huyễn ảo như ảo thuật. Đây là tu viện của trường phái Drukpa Kagyupa, trú xứ của hàng mấy trăm chư Tăng.

Lamba (skt): Lam-bà—Who is associated with Sakyamuni—See Ten raksasi mentioned in the Lotus sutra.

Lam bras: Con đường và Kết quả—A Tibetan term for "Path and result." This is a meditative system that forms the basis of the training of the Sakyapa order of Tibetan Buddhism. It is a comprehensive vision of Buddhist practice, based on the Hevajra-Tantra. In this system, path and result are viewed as being inseparably linked: the result subsumes (gộp vào) the path, since the latter leads to the former, and the path subsumes the result, since it is the means by which it is attained. The method of this kind of practice is traced back to the Indian Mahasiddha Viruoa, whose vijra Verses (Vajra-gatha—skt) is considered one of its seminal texts. The main outlines of the system were developed by Sachen Gunga Nyingpo (1092-1158)—Từ ngữ Tây tạng có nghĩa là "Con đường và Kết quả." Đây là hệ thống thiền định làm nền tảng tu tập cho trường phái Sakyapa của Phật giáo Tây Tạng. Đây là một cái nhìn toàn diện của việc tu tập trong Phật giáo dựa theo Mật chú Hevajra. Trong hệ thống này, con đường và kết quả được nối kết không thể tách rời được: kết quả gộp vào con đường, vì cái này dẫn tới cái kia, và con đường gộp vô kết quả, vì nó là phương tiện nhờ đó mà kết quả được thành đạt. Phương pháp của loại tu tập này có từ thời Mahasiddha Viruoa (Đại Thành Tựu Viruoa của Ấn Độ). Giáo thuyết căn bản của hệ thống này là những văn kinh được khai triển bởi ngài Sachen Gunga Nyingpo.

Lament (n): Lời than van rên rỉ.

Lamentation: Lời than vãn.

Lamotte, Étienne (1903-1983): Name of a Belgian scholar of Buddhism who spent most of his academic career at the Université de Louvain and who produced some of the most influential studies and translations of Indian Buddhism, including a monumental translation of the Mahprajnaparamita sastra, attributed to Nagarjuna, and his Histoire du Bouddhisme Indien—Tên của một học giả Phật giáo người Bỉ, người đã gần suốt đời dạy tại trường đại học Université de Louvain, và đã xuất bản những nghiên cứu có ảnh hưởng lớn cũng như những tác phẩm dịch thuật về Phật giáo Ấn Độ, bao gồm bộ dịch trứ danh của ông là bộ Đại Trí Độ Luận dịch từ nguyên tác của ngài Long Thọ, và bộ Lịch Sử Phật Giáo Ấn Độ.

Lamp: Đăng (đèn)—See Nine similes.

Lamp That Contemplates The World Buddha: Phật Quan Thế Đăng.

Lamp of delusion: Si Đăng—Attracting the unenlightened as a lamp does the moth—Si muội vô minh lôi cuốn người ám muội (không giác ngộ) như ánh đèn lôi cuốn loài thiêu thân vậy.

Lamp of Dharma: Pháp Đăng—The lamp of Dharma which dispels the darkness of ignorance—Ngọn đèn Phật Pháp xua tan bóng tối vô minh.

Lamp-like appearance: Hiện tượng giống như ngọn đèn thắp bằng dầu bơ—According to Lama Geshe Kelsang Gyatso in Buddhism in Mahayana Tradition, this is one of the eight levels of mind development during the sleep process. It is perceived instantly when the energy wind of our air element dissolves—Theo Lạt Ma Geshe Kelsang Gyatso trong Phật Giáo Truyền Thống Đại Thừa, tướng giống như ảo tượng là một trong tám tâm phát sinh trong giấc ngủ. Tướng nầy được nhận ra liền khi luồng khí lực của phong đại trong chúng ta tan rã—See Eight levels of mind development during the sleep process.

Lamp that is limitless in the lighting of other lamps: Vô Tận Đăng—See Inexhaustible lamp.

Lamp of the mind: Tâm Đăng—Inner ligh or intelligence—Đèn tâm hay sự sáng suốt bên trong hay sự thông minh.

Lamp in the wind: Phong Đăng—Phong trung đăng (đèn trong gió)—As a lamp or candle in the wind, such is evanescence of the world and man—Tánh phù du của thế giới và con người ví như ngọn đèn trước gió.

Lamp of wisdom: Tuệ Đăng (ngọn đèn sáng trí tuệ phá tan tối tăm hắc ám).

Lamp of the Wonderful Law: Diệu Pháp Đăng.

Lamplight (n): Ánh đèn.

Lam rim (tib): Patha-krama (skt)—Những giai đoạn của con đường—A Tibetan term for "Stages of the path," found in all orders of Tibetan Buddhism, the oldest example of which is Gampopa (1079-1153) "Jewel Ornament of Liberation." Lam rim is also central to the meditative system of the Gelukpa order. The lam rim tradition conceives of the path to Buddhahood in hierarchically ordered stages, and trainees are expected to master each stage before moving on. The meditative training involves progressively eliminating negative mental states and tendencies while simultaneously engaging in virtuous actions and training in accordant attitudes. Tsong Khapa (1357-1419), the founder of the Gelukpa, wrote several works of this type, the most comprehensive being his "Great Exposition of the Stage of the Path" (Lam rim chen mo)—Từ Tây Tạng dùng để chỉ "Những giai đoạn của con đường," đường tìm thấy trong Phật giáo Tây Tạng, một thí dụ xưa nhất là "Bảo Châu Trang Nghiêm Giải Thoát." Lam Rim cũng là hệ thống thiền tập chủ yếu của trường phái Gelukpa

Land (n): Đất—Độ—There are nine lands—Có chín giới, chín cõi, hay chín đất.

Land in which all beings are transformed: Hóa độ—Quốc độ nơi chúng sanh được chuyển hóa (chốn trụ xứ của hóa thân Phật) —See Two lands (A).

Land of bliss: Sukhavati—The Western Pure Land—Tây Phương Tịnh Độ.

Land of Buddha's enjoyment: The pure land of every Buddha—Liên Hoa quốc.

Land in which a Buddha himself dwells: Báo độ—Quốc độ của Đức Phật (chốn trụ xứ của báo thân Phật)—See Two lands (A).

Land of Buddha-reward: Thực Báo Độ—Buddha-ksetra, or the land of Buddha-reward in Reality free from all barriers, that of the Bodhisattva, the third of the four lands of T'ien-T'ai—Phật Độ hay tên gọi tắt của thực tướng vô chướng ngại độ, độ thứ ba trong tứ độ Thiên Thai.

Land of the Buddha's self-expression as wisdom: Sắc Tướng Độ—See Five realms of a Buddha.

Land of calm and illumination: Land of Buddha—Tịch Quang Độ—The land of Buddhas where is calm illumination—Còn gọi là Thường Tịch Quang Độ.

Land of common residence of beings and saints: Phàm Thánh Đồng Cư Độ hay cõi Thánh phàm đồng cư.

1) Realms where all classes dwell (men, devas, Buddhas, disciples, non-disciples)—Lands where saints (Buddhas and Bodhisattvas) and ordinary people (six lower and six upper worlds) dwell together. The land of common residence of beings and saints—Cõi nước trong đó hạng Nhân, Thiên, Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát và Phật cùng ở chung với nhau.
2) The Land of Common Residence of Beings and Saints, or the land where all beings, saints and Ordinary Beings of the six lower worlds, dwell together (hells, hungry ghosts, animals, asuras, men, devas, Bodhisattvas, and Buddhas)—Nơi tất cả chúng sanh, từ Thánh đến phàm trong sáu đường, cùng cư ngụ (từ địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a tu la, nhơn, Thiên, Bồ Tát, Phật).

Land of darkness: Dark land—U địa (cảnh giới tối tăm).

Land of dharma clouds: Dharmamegha (skt)—Ground of the Dharma cloud—Pháp Vân địa—See Ten grounds (II).

Land and dust: Lands, countless as dust—Sát trần (các cõi đất nhiều như những hạt vi trần).

Land of enlightenment: Ngộ sát (quốc độ giác ngộ)—The ksetra of enlightenment or perception, i.e. Saha world is the Buddha's ksetra—Cõi nước

nơi những người giác ngộ an trụ để tự ngộ và giác ngộ cho chúng sanh, như Ta Bà thế giới là ngộ sát của Đức Phật Thích Ca.

Land of Eternally Quiescent Light: Thường Tịch Quang Tịnh Độ—Nơi cư ngụ của chư Phật—The Land of Eternally Quiescent Light, in which the Buddhas dwell.

Land of eternally tranquil light: Thường tịch quang độ—Cõi của ánh sáng tịch tịnh miên viễn.

Land of Eternally tranquil light serenity and illumination: Cõi Thường Tịch Quang.

Land of the "Ever-Silent Illuminating Pure Land": Cõi Thường Tịch Quang Tịnh Độ.

Land of Expediency: Phương tiện hữu dư độ—The Land of Expediency, inhabited by Arhats and lesser Bodhisattvas—Cõi Phương Tiện Hữu Dư hay Phương Tiện Tịnh Độ. Nơi cư ngụ của các bậc A La Hán và Bồ Tát cấp thấp.

Land of Expedient Liberation: Phương Tiện Hữu Dư Độ (Biến Dịch Độ)—According to the T'ien-T'ai Sect, this is one of the four lands or realms, the realm which is temporary, where beings still subject to higher forms of transmigration, the abode of Srotapanna (Tu đà hườn), Sakrdagamin (Tư đà hàm), Anagamin (A na hàm), and Arhat (A la hán)—Theo tông Thiên Thai, đây là một trong tứ độ; là cõi nước mà chúng sanh vẫn còn phải tái sanh trong hình thức cao hơn, trụ xứ của chư Thánh Tu Đà Hườn, Tư Đà Hàm A Na Hàm và A La Hán.

Land extremely difficult to conquer: Sudurjaya (skt)—Cực Nan Thắng địa—Ground of invincibility—See Ten grounds (II).

Land of fancy: Utopia—Hư ảo địa (cõi hư ảo).

Land of freedom from defilement: Vimala (skt)—Ground of leaving filth—Land of purity—Ly Cấu địa—See Ten grounds (II).

Land of good thoughts: Sadhumati (skt)—Thiện Huệ địa—Ground of good wisdom—See Ten grounds (II).

Land of great joy: Cõi cực lạc.

Land of infinite space: Akasanantyayatanam (skt)—Không vô biên xứ địa (Nhứt Định—First samadhi)—See Nine lands (C).

Land of joy: Paramudita (skt)—Hoan Hỷ địa—Ground of happiness or delight—See Ten grounds (II).

Land of joy and peace: Vùng đất an lạc và thanh bình.

Land of knowledge without thinking or not thinking: Naivasanjnana-samjnayatana (skt)—Where ther is neither consciousness nor unconsciousness—Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ Địa (Tứ Định—Fourth samadhhi)—See Nine lands (C).

Land-locked (a): Được bao bọc bởi đất liền.

Lands in other locations: Các cõi phương khác.

Land of No-Concern: Cõi nước Vô Ưu.

Land of nothingness: Atkincanyayatana (skt)—Vô Sở Hữu Xứ Địa (Tam Định—Third samadhi)—See Nine lands (C).

Land of omniscience: Vijnana-nantyayatanam (skt)—Land of infinite perception—Thức vô biên xứ (Nhị Định—Second samadhi)—See Nine lands (C).

Land of purity: Vimala (skt)—Ly Cấu địa—Ground of leaving filth—Land of freedom from defilement—See Ten grounds (II).

Land of radiance: Prabhakari (skt)—Phát Quang địa—Ground of emitting light—See Ten grounds (II).

Land of rest: An dưỡng địa—Pure Land.

Land of Reward: Báo Độ—Pure Land—Thực Báo Tịnh Độ—Nơi cư ngụ của các bậc Bồ Tát ở cấp cao—The Land of Reward, inhabited by the highest Bodhisattvas. The land in which a Buddha himself dwells. The Pure Land. Also called the Pure Land of all Buddhas in their Sambhogakaya. There are two kinds—Còn gọi là Phật độ hay Tịnh Độ là nơi chư Phật ngự trị, còn gọi là Hoa Tạng Thế Giới:

1) Reward land of a Buddha in which all beings are able to seek salvation on their own, the third of the four Buddha-ksetra or Buddha-domains, that in which there is complete response to his teaching and powers: Tự Thọ Dụng Báo Độ—Một trong bốn "Báo Độ" của Phật, nơi chúng sanh có thể tự tìm cầu giải thoát lấy mình bằng các tuân thủ tu tập theo giáo pháp của Phật.

2) Reward land of a Buddha, in which all beings receive and obey his truth: Tha Thọ Dụng Độ.

Landscape: Cảnh Trí—Sight—View—The objective world and the subjective mind, or knowledge of the objective sphere—Cảnh hay còn gọi là lý sở quán; trí hay còn gọi là tâm năng quán.

Land and sea: Sát hải.

Land suited to the needs: Ứng Độ—Hóa Độ—Any realm suited to the needs of its occupants, one of the two lands—Ứng trong cơ duyên chúng sanh mà hóa hiện nơi đất nước.

Land of transformation: Biến hóa độ—The land where Buddhas and Bodhisattvas dwell, whether the Pure Land or any impure world where they live for its enlightenment—Nơi chư Phật và chư Bồ Tát trụ, dù là cõi Tịnh hay thế giới bất tịnh, nơi mà các ngài sống vì sự giác ngộ của chúng sanh ở đó.

Land of True Reward: Cõi Thật Báo Vô Chướng Ngại—Cõi của thực báo không còn chướng ngại.

Land of Ultimate Bliss: Cực Lạc quốc độ.

Land in view of wisdom: Abhimukhi (skt)—Hiện Tiền địa—Ground of manifestation—See Ten grounds (II).

Land of the vow: Nguyện Độ.

1) The land of the vow, the Pure Land of Amitabha: Quốc độ thành tựu do lời nguyện, hay Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà.
2) Salvation through trust in the vow, e.g. of Amitabha: Lời nguyện của Đức Phật A Di Đà, độ thoát tất cả chúng sanh tín tâm.

Land of wondrous joy after the previous joys: Ly Hỷ Diệu Lạc Địa (Tam thiền—Third dhyana)—See Nine lands (B).

Lang darma (reigned 838-842): Name of the last king of the Yar Lung dynasty of Tibet, who came to power following the assassination of Relbachen (reigned 815-836). In traditional Tibetan histories he is said to have orchestrated a persecution of Buddhism, but records of the period suggest that his anti-Buddhist activities may have been mainly confined to such measures as closing monasteries and nunneries, forcing monks and nuns to return to lay life, and cutting off government subsidies for Buddhism, rather than active persecution. His assassination by the Buddhist monk Belgi Dorje is still regularly re-enacted today in the "Black Hat Dance." Following his death, the Yar Lung dynasty came to an end—Tên của vị vua sau cùng của triều đại Yar Lung ở Tây Tạng, người lên cầm quyền theo sau vụ vua Relbachen bị ám sát. Theo lịch sử truyền thống Tây Tạng ông được xem như là người đã sắp đặt về sự ngược đãi Phật giáo, nhưng tài liệu lịch sử cho thấy những hoạt động chống Phật giáo của ông có lẽ chỉ hạn hẹp trong việc dẹp bỏ các Tăng viện và Ni viện Phật giáo, bắt buộc họ phải trở về đời sống tại gia, và cắt hết những bảo trợ của hoàng gia cho Phật giáo, hơn là những hành động ngược đãi bạo ngược. Sự ám sát ông do một vị sư tên Belgi Dorje đã ra tay và hiện nay người ta vẫn còn làm lại hoạt cảnh ám sát này qua "Điệu Vũ Nón Đen." Sau cái chết của ông, triều đại Yar Lung cũng chấm dứt.

Language (n): Abhidhana (skt)—Language—Words—Ngôn ngữ—Ngôn Từ—In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: "It is owing to his not perfectly understanding the nature of words that he regards them as identical with the sense."—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: "Chính do con người không biết rõ cái bản tánh của các ngôn từ, nên người ta xem ngôn từ là đồng nhất với ý nghĩa".

Languages of all sentient beings are infinite: Pháp ngữ ngôn của tất cả chúng sanh vô lượng—See Ten kinds of infinite path of Great Enlightening Beings.

Language is simple but the thought is extraordinary: Lời nói giản dị mà ý tứ đủ đầy (Ngôn giản ý cai).

Languages and writings: Desanapatha (skt)—Ngôn ngữ văn tự—Teaching, recitation, and stories, etc. In the Lankavatara Sutra, the Buddha emphasized the inner attainment of the truth, not the teaching realized by all the Tathagatas of the past, present, and future. The realm of the Tathagatagarbha which is the Alayavijnana belongs to those Bodhisattva-Mahasattvas who follow the course of truth and not to those philosophers who cling to the letter, learning, and mere discourse—Giáo lý, sự tụng đọc và chuyện

kể, vân vân. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nhấn mạnh vào sự đạt tự nội cái chân lý mà hết thảy các Đức Như Lai trong quá khứ, hiện tại và vị lai thể chứng, chứ không phải là ngữ ngôn văn tự. Cảnh giới của Như Lai tạng vốn là A Lại Da Thức thì thuộc về chư Bồ Tát Ma Ha Tát theo đuổi chân lý chứ không thuộc các triết gia chấp vào văn tự, học hành và suy diễn suông.

Lanka (skt): Lăng Già.

1) A mountain in the south-east part of Ceylon, now called Adam's Peak: Một đỉnh núi nằm về phía đông nam đảo Tích Lan, bây giờ gọi là đỉnh A Đam (về phía đông nam Sư Tử quốc có một ngọn núi tên Lăng Già, hang núi hiểm trở, quỷ thần thường đến chơi, Đức Phật xưa đã từng đến đây giảng kinh Lăng Già).
2) The island of Ceylon: Đảo Tích Lan.

Lanka Mount: Lanka (skt)—Núi Lăng Già.

Lankadvipa (skt): Simhaladvipa (skt)—Actual Sri Lanka—Lăng Già Đảo (Sư Tử quốc).

Lankavatara Sutra (skt): Kinh Lăng Già—A Sanskrit term for "A Sutra on the Descent to Sri Lanka." A Mahayana sutra that stresses the inner enlightenment that does away with all duality and distinctions (A scripture of the Yogachara School which teaches subjective idealism based on the Buddha's Enlightenment). A philosophical discourse attributed to Sakyamuni as delivered on the Lanka mountain in Ceylon. It may have been composed in the fourth of fifth century A.D. The sutra stresses on the eight consciousness, the Tathagatha-garbha and gradual enlightenment through slow progress on the path of meditative training; the major idea in this sutra is regarding that sutras merely as indicators, i.e. pointing fingers; however, their real object being only attained through personal meditation. There have been four translations into Chinese, the first by Dharmaraksa between 412-433, which no longer exists; the second was by Gunabhada in 443, 4 books; the third by Bodhiruci in 513, 10 books; the fourth by Siksananda in 700-704, 7 books. There are many treatises and commentaries on it, by Fa-Hsien and others. This is one of the sutras upon which the Zen and Yogacara schools are based. In fact, this was the sutra allowed by Bodhidharma, and is the recognized text of the Ch'an School. In the Lankavatara Sutra, Sakyamuni Buddha predicted, "In the future, in southern India, there will be a great master of high repute and virtue named Nagarjuna. He will attain the first Bodhisattva stage of Extreme Joy and be reborn in the Land of Bliss." This is one of the most important sutras in the Mahayana Buddhism Zen. It is said that the text is comprised of discourses of Sakyamuni Buddha in response to questions by Bodhisattva Mahamati. It also discusses a wide range of doctrines, including a number of teachings associated with the Yogacara tradition. Among these is the theory of "eight consciousnesses," the most basic of which is the Alaya-vijnana or the basic consciousness, which is comprised of the seeds of volitional activities. It also emphasizes on "Tathagata-garbha" or the "embryo of the tathafata" thought because of its assertion that all sentient beings already possess the essence of buddhahood, which is merely uncovered through meditative practice. This text is currently highly influential in East Asia, particularly in the Zen traditions—Từ Bắc Phạn chỉ "Kinh viết về cuộc giáng lâm trên đỉnh Lăng Già." Kinh Lăng Già hay kinh đi xuống Tích Lan, nhấn mạnh tới học thuyết đại giác bên trong, vượt thoát nhị nguyên và phân biệt. Kinh Lăng Già là giáo thuyết triết học được Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thuyết trên núi Lăng Già ở Tích Lan. Có lẽ kinh nầy được soạn lại vào thế kỷ thứ tư hay thứ năm sau Tây Lịch. Kinh nhấn mạnh về tám thức, Như Lai Tạng và "tiệm ngộ," qua những tiến bộ từ từ trong thiền định; điểm chính trong kinh nầy coi kinh điển là sự chỉ bày như tay chỉ; tuy nhiên đối tượng thật chỉ đạt được qua thiền định mà thôi. Kinh có bốn bản dịch ra Hán tự, nay còn lưu lại ba bản. Bản dịch đầu tiên do Ngài Pháp Hộ Đàm Ma La sát dịch giữa những năm 412 và 433, nay đã thất truyền; bản thứ nhì do ngài Cầu Na Bạt Đà La dịch vào năm 443, gọi là Lăng Già A Bạt Đa La Bảo Kinh, gồm 4 quyển, còn gọi là Tứ Quyển Lăng Già; bản thứ ba do Ngài Bồ Đề Lưu Chi dịch sang Hán tự vào năm 513, gồm 10 quyển, gọi là Nhập Lăng Già Kinh; bản thứ tư do Ngài Thực Xoa Nan Đà dịch vào những năm 700 đến 704 đời Đường, gọi là Đại Thừa Nhập Lăng Già Kinh, gồm 7 quyển, nên còn gọi là Thất Quyển Lăng Già. Đây là một trong những bộ kinh mà hai trường phái Du Già và Thiền tông lấy làm

giáo thuyết căn bản. Kỳ thật bộ kinh nầy được Tổ Bồ Đề Đạt Ma chấp thuận như là bộ giáo điển được nhà Thiền thừa nhận. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã tiên đoán rằng, "về sau nầy tại miền nam Ấn Độ sẽ xuất hiện một vị đại sư đạo cao đức trọng tên là Long Thọ. Vị nầy sẽ đạt đến sơ địa Bồ Tát và vãng sanh Cực Lạc." Đây là một trong những bản kinh quan trọng trong trường phái Thiền Đại thừa. Người ta cho rằng đây là kinh văn trả lời cho những câu hỏi của Bồ Tát Mahamati. Kinh còn thảo luận rộng rãi về học thuyết, bao gồm một số giáo thuyết liên hệ tới trường phái Du Già. Trong số đó giáo thuyết về "Bát Thức," mà căn bản nhất là "Tàng Thức," gồm những chủng tử của hành động. Kinh văn nhấn mạnh về tư tưởng "Thai Tạng" vì sự xác nhận rằng tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, và Phật tánh ấy chỉ hiển lộ qua thiền tập. Kinh Lăng Già có ảnh hưởng rất lớn tại các xứ Đông Á, đặc biệt là trong các trường phái về Thiền.

Lao-Tzu: Lão Tử—Though Lao-Tzu is commonly regarded as one of China's greatest sages, little is known about his actual life. He is said to have been born in about 604 B.C. and to be the author of the Tao-Teh-Ching (The way and Its Power), which is the bible of Taoism, as the religion which grew up around the above mentioned book. The Tao has been defined as the ground of all existence, or as the power of the universe—Mặc dù người ta thường xem Lão Tử là một hiền triết vĩ đại nhất của Trung Quốc, song ít ai biết về cuộc đời Lão Tử. Người ta nói rằng ông sanh vào khoảng năm 604 trước Tây Lịch và là tác giả của bộ Đạo Đức Kinh, tức là Thánh Kinh của Đạo Giáo, tôn giáo phát xuất từ bộ sách nói trên. Đạo được định nghĩa như là nền tảng của toàn bộ cuộc sinh tồn, hay là năng lực của vũ trụ.

Laotian Buddhism: Phật Giáo Lào—Laos is a small country, surrounded by China in the North, Thailand in the West, and Vietnam in the East. During its early period, it was the center of Nan-Chiao kingdom, which had conquered areas of Northern Thailand and Burma around 800, and established contact with India, Brahmanism and Buddhism were introduced to Laotian people during this time. Then, later it was taken over by the Khmers, and since that time Nan-Chiao kingdom weakened and weakned. The first Laotian state was established in the fourteenth century with help of the Khmers. According to Laos chronicles report that King Jayavarman Parmesvara (1327-1353) helped Phi Fa and Fa Ngum in establishing the independent kingdom of Lan Chang and that Buddhism was adopted as the state religion. There are inscriptions at Wat Keo in Luan Prabang stating that three Sinhala monks traveled to Lan Chang as missionaries, bringing Theravada Buddhism. From the fourteenth century onward, the region came under Thai control, and subsequently the Thai form of Theravada was introduced to Laos. It remains the dominant religion in the country. Thai hegemony lasted until the late nineteenth century, when the French annexed the area to their colonial empire. After 1975, many monks fled the country and the destiny of Buddhism in Laos is unclear—Lào là một quốc gia nhỏ, bị bao bọc chung quanh bởi các nước lớn như Trung quốc về phía Bắc, Thái Lan về phía Tây, và Việt Nam về phía Đông. Trong buổi đầu, Lào quốc là trung tâm của vương quốc Nam Chiếu, đã chiếm trọn những vùng Đông Bắc Thái Lan và Miến Điện vào khoảng năm 800, và thiết lập liên lạc với Ấn Độ, Bà La Môn và Phật giáo đã được đưa vào dân gian Lào vào lúc đó. Rồi sau đó, Lào bị Khmer lấn chiếm, và từ đó trở đi vương quốc Nam Chiếu suy yếu dần. Quốc gia Lào đầu tiên được thành hình vào khoảng thế kỷ thứ 14 với sự giúp đở của người Khmers. Theo tường thuật của Biên Niên Sử Lào, vua Jayavarman Parmesvara giúp cho Phi Fa và Fa Ngum trong việc thành hình một vương quốc Lan Chang độc lập và Phật giáo được chấp nhận như quốc giáo. Còn những bia được ghi lại tại vùng Wat Keo ở Luang Prabang kể rằng 3 vị sư người Tích Lan đã du hành sang Lan Chang như những nhà truyền giáo, mang theo kinh điển của trường phái Theravada. Từ thế kỷ thứ 14 trở đi, vùng này dưới sự kiểm soát của Thái Lan, và sau đó hình thức Phật giáo Nguyên Thủy được giới thiệu vào Lào quốc. Trường phái này vẫn còn là một trường phái có ưu thế đến ngày nay tại xứ sở này. Chế độ quyền hành của Thái Lan tồn tại đến cuối thế kỷ thứ 19 khi người Pháp sáp nhập Lào vào đế quốc thực dân tại liên bang Đông Dương. Sau năm 1975, nhiều nhà sư đã vượt thoát khỏi xứ

Lào và số phận của Phật giáo hãy còn chưa rõ tại Lào.

Lapis lazuli: Lưu ly.

Lapse (n): Sự lỗi lầm—Sự phạm tội.

Lapse of memory: Sự nhớ lầm.

Lapse of pen: Sự viết lầm

Lapse of tongue: Sự lỡ lời.

Lapse from virtue: Moral lapse—Sự trụy lạc.

La Qui: Trưởng lão La Quí (852-936)—Senior Venerable La Quí (852-936)—See La-Kuei.

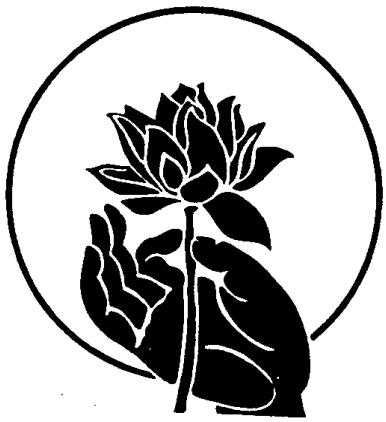

Large or Abundant Fruitage Heaven: Brhatphala (skt)—Quảng Quả Thiên—See Fourth Dhyana Heaven (II) (3).

Large Amitabha Sutra: Kinh A Di Đà—See Amitabha Sutra.

Large robe: Samghati (skt)—Dai-e (jap)—A kind of garment, a monk's robe—Đại y.

Large-scale reconstruction: Trùng tu đại quy mô.

Larger edition of a canonical work: Đại Phẩm Kinh—The fuller edition of a canonical work. The Mahaprajna-Paramita Sutra translated into Chinese by Kumarajiva in 27 books—Kinh Đại Bát Nhã được Cưu Ma La Thập dịch sang Hán Tạng 27 quyển.

Lascivious (a): Dâm—Sexual misconduct.

Lashyalakshana (skt): Sở Tướng Năng Tướng—Cái nêu định và cái được nêu định—Predicating and predicated.

Last Age: Dharma-Ending Age—Thời Mạt Pháp—See Dharma Ending Age.

Last but not least: Cuối cùng.

Last day: Tận thế—Heretical people believe that there would be a so-called "Last Day" when people will receive the last judgment from a so-called Almighty Creator—Người theo dị giáo tin rằng có một ngày tận thế khi mà họ phải chịu sự phán xét cuối cùng từ cái gọi là Đấng Sáng Tạo toàn năng.

Last disciple of Buddha: Subhadra—Đệ Tử Cuối Cùng—Subhadra, the Buddha's last disciple in Kusinagara (Subhadra was over 100 years old when he became the Buddha's disciple)—Tu Bạt Đà La, vị đệ tử cuối cùng của Đức Phật tại thành Câu Thi Na (lúc ấy Tu Bạt La đã trên 100 tuổi).

Last existence: Đời (kiếp tái sinh) cuối cùng.

Last judgment: Sự phán xét cuối cùng—See Last Day.

Last teachings of the Buddha: Những lời di giáo cuối cùng của Đức Phật—Beneath the Sala Trees at Kusinagara, the Buddha taught his last words to his disciples as follows—Dưới hàng cây Ta La Song Thọ tại thành Câu Thi Na, Đức Phật đã căn dặn đệ tử của Ngài những lời di giáo cuối cùng như sau:

1) Make yourself a light. Rely upon yourself, do not depend upon anyone else: Hãy tự thắp đuốc lên mà đi. Hãy về nương nơi chính mình, chớ đừng nương tựa vào bất cứ ai khác.
2) Make my teachings your light. Rely on them; do not rely on any other teaching: Hãy lấy giáo pháp của ta làm đuốc mà đi. Hãy nương vào giáo pháp ấy, chớ đừng nương vào bất cứ giáo pháp nào khác.
3) Consider your body, think of its impurity: Nghĩ về thân thể thì nên nghĩ về sự bất tịnh của nó.
4) Consider your body, knowing that both its pains and its delight are alike causes of suffering, how can you indulge in its desires?: Nghĩ về thân thể thì nên nghĩ rằng cả đau đớn lẫn dễ chịu đều là những nhân đau khổ giống

nhau, thì làm gì có chuyện ham chuộng dục vọng?

5) Consider your "self," think of its transciency, how can you fall into delusion about it and cherish pride and selfishness, knowing that they must end in inevitable suffering and afflictions?: Nghĩ về cái "ngã" nên nghĩ về sự phù du (qua mau) của nó để không rơi vào ảo vọng hay ôm ấp sự ngã mạn và ích kỷ khi biết những thứ nầy sẽ kết thúc bằng khổ đau phiền não?
6) Consider substances, can you find among them any enduring "self" ? Are they aggregates that sooner or later will break apart and be scattered?—Nghĩ về vật chất, các ông hãy tìm xem coi chúng có cái "ngã" tồn tại lâu dài hay không? Có phải chúng chỉ là những kết hợp tạm bợ để rồi chẳng chóng thì chầy, chúng sẽ tan hoại?
7) Do not be confused by the universality of suffering, but follow my teaching, even after my death, and you will be rid of pain. Do this and you will indeed be my disciples: Đừng lầm lộn về sự phổ quát của khổ đau, mà hãy y theo giáo pháp của ta, ngay khi ta đã nhập diệt, là các ông sẽ đoạn trừ đau khổ. Làm được như vậy, các ông mới quả thật là đệ tử của Như Lai.
8) My disciples, the teachings that I have given you are never be forgotten or abandoned. They are always to be treasured, they are to be thought about, they are to be practiced. If you follow these teachings, you will always be happy: Nầy chúng đệ tử, giáo pháp mà Như Lai đã để lại cho các ông, không nên quên lãng, mà phải luôn xem như bảo vật, phải luôn suy nghiệm và thực hành. Nếu các ông y theo những giáo pháp ấy mà tu hành, thì các ông sẽ luôn hạnh phúc.
9) My disciples, the point of the teachings is to control your own mind. Keep your mind from greed, and you will keep your behavior right; keep your mind pure and your words faithful. By always thinking about the transciency of your life, you will be able to resist greed and anger, and will be able to avoid all evils: Nầy chúng đệ tử, điểm then chốt trong giáo pháp là nhắc nhở các ông kềm giữ tâm mình. Hãy giữ đừng cho tâm "tham" là các đức hạnh của các ông luôn chánh trực. Hãy giữ tâm thanh tịnh là lời nói của các ông luôn thành tín. Luôn nghĩ rằng đời nầy phù du mộng huyễn là các ông có thể chống lại tham và sân, cũng như tránh được những điều ác.
10) If you find your mind tempted and so entangled in greed, you must try to suppress and control the temptation; be the master of your own mind: Nếu các ông thấy tâm mình bị cám dỗ quyện quến bởi tham lam, các ông nên dụng công trì giữ tâm mình. Hãy là chủ nhân ông của chính tâm mình.
11) A man's mind may make him a Buddha, or it may make him a beast. Misled by error, one becomes a demon; enlightened, one become a Buddha. Therefore, control your mind and do not let it deviate from the right path: Tâm các ông có thể khiến các ông làm Phật, mà tâm ấy cũng có thể biến các ông thành súc sanh. Hễ mê là ma, hễ ngộ tức là Phật. Thế nên các ông phải luôn trì giữ tâm mình đừng để cho nó xa rời Chánh Đạo.
12) You should respect each other, follow my teachings, and refrain from disputes. You should not like water and oil, repel each other, but should like milk and water, mingle together: Các ông nên tương kính lẫn nhau, phải luôn tuân thủ giáo pháp của Như Lai, chớ không nên tranh chấp. Các ông phải giống như nước và sữa tương hợp nhau, chớ đừng như nước và dầu, không tương hợp với nhau.
13) My disciples, you should always study together, learn together, practise my teachings together. Do not waste your mind and time in idleness and quarreling. Enjoy the blossoms of Enlightenment in their season and harvest the fruit of the right path: Chúng đệ tử, các ông nên cùng nhau ôn tầm, học hỏi và thực hành giáo pháp của Như Lai. Đừng lãng phí thân tâm và thì giờ nhàn tản hay tranh cãi. Hãy cùng nhau thụ hưởng những bông hoa giác ngộ và quả vị của Chánh Đạo.
14) My disciples, the teachings which I have given you, I gained by following the path myself. You should follow these teachings and conform to their spirit on every occasion:

Chúng đệ tử, giáo pháp mà Như Lai đã truyền lại cho các ông là do tự thân Như Lai chứng ngộ, các ông nên kiên thủ y nương theo giáo pháp ấy mà tu hành chứng ngộ.

15) My disciples, if you neglect them, it means that you have never really met me. It means that you are far from me, even if you are actually with me. But if you accept and practice my teachings, then you are very near to me, even though you are far away: Chúng đệ tử, nếu các ông bỏ bê không y nương theo giáo pháp Như Lai mà tu hành, có nghĩa là các ông chưa bao giờ gặp Như Lai. Cũng có nghĩa là các ông xa Như Lai vạn dặm, cho dù các ông có đang ở cạnh Như Lai. Ngược lại, nếu các ông tuân thủ và thực hành giáo pháp ấy, dù ở xa Như Lai vạn dặm, các ông cũng đang được cạnh kề Như Lai.

16) My disciples, my end is approaching, our parting is near, but do not lament. Life is ever changing; none can escape the disolution of the body. This I am now to show by my own death, my body falling apart like a dilapidated cart: Chúng đệ tử, Như Lai sắp xa rời các ông đây, nhưng các ông đừng than khóc sầu muộn. Đời là vô thường; không ai có thể tránh được sự hoại diệt nơi thân. Nhục thân Như Lai rồi đây cũng sẽ tan hoại như một cái xe mục nát vậy.

17) Do not vainly lament, but realize that nothing is permanent and learn from it the emptiness of human life. Do not cherish the unworthy desire that the changeable might become unchanging: Các ông không nên bi thương; các ông nên nhận thức rằng không có chi là thường hằng và nên giác ngộ thật tánh (tánh không) của nhân thế. Đừng ôm ấp những ước vọng không tưởng vô giá trị rằng biến dị có thể trở thành thường hằng.

18) My disciples, you should always remember that the demon of worldly desires is always seeking chances to deceive the mind. If a viper lives in your room and you wish to have a peaceful sleep, you must first chase it out. You must break the bonds of worldly passions and drive them away as you would a viper. You must positively protect your own mind: Chúng đệ tử, các ông nên luôn nhớ rằng ma dục vọng phiền não luôn tìm cơ hội để lừa gạt tâm các ông. Nếu một con rắn độc đang ở trong phòng của các ông, muốn ngủ yên các ông phải đuổi nó ra. Các ông phải bứt bỏ những hệ phược của dục vọng phiền não và đuổi chúng đi như đuổi một con rắn độc. Các ông phải tích cực bảo hộ tâm mình.

19) My disciples, my last moment has come, do not forget that death is only the end of the physical body. The body was born from parents and was nourished by food; just as inevitable are sickness and death: Chúng đệ tử, giây phút cuối cùng của ta đã tới, các ông đừng quên rằng cái chết chỉ là sự chấm dứt của thân xác. Thân xác được sanh ra từ tinh cha huyết mẹ, được nuôi dưỡng bằng thực phẩm, thì bệnh hoạn và tử vong là điều không tránh khỏi.

20) But the true Buddha is not a human body: it is Enlightenment. A human body must die, but the Wisdom of Enlightenment will exist forever in the truth of the Dharma, and in the practice of the Dharma. He who sees merely my body does not see me. Only he who accepts and practies my teaching truly sees me: Nhưng bản chất của một vị Phật không phải là nhục thể, mà là sự giác ngộ Bồ Đề. Một nhục thân phải tử vong, nhưng Trí huệ Bồ Đề sẽ tồn tại mãi mãi trong chơn lý của đạo pháp. Ai chỉ thấy ta bằng nhục thể là chưa bao giờ thấy ta; ai chấp nhận và thực hành giáo pháp Như Lai mới thật sự thấy được Như Lai.

21) After my death, the Dharma shall be your teacher. Follow the Dharma and you will be true to me: Sau khi Như Lai diệt độ, thì giáo pháp của Như Lai chính là Đạo Sư. Những ai y nương theo giáo pháp Như Lai mà tu hành mới chính là đệ tử thật của Như Lai.

22) During the last forty-five years of my life, I have withheld nothing from my teachings. There is no secret teaching, no hidden meaning; everything has been taught openly and clearly. My dear disciples, this is the end. In a moment, I shall be passing into Nirvana. This is my last instruction: Trong bốn mươi lăm năm qua, ta chưa từng giữ lại một thứ gì trong giáo pháp của ta. Không có gì bí mật,

không có gì ẩn nghĩa; tất cả đều được chỉ bày rõ ràng cặn kẻ. Hỡi chúng đệ tử thân thương, đây là giây phút cuối cùng. Lát nữa đây ta sẽ nhập Niết Bàn. Và đây là những lời căn dặn cuối cùng của ta.

Last things: Những sự việc sau cùng.

Last warm spots after death: Những Điểm Nóng Tối Hậu—Last warm spots after the death, before the entire body turns cold——Once death arrives, the body will turn cold because the 'great fire' has already burned out. Even so, after all breathing has ceased, in the body there is one last warm spot before the entire body turns cold. Sometimes this warm spot will remain for as long as four hours after the person has diedPhàm một khi người đã chết thì thân thể trở nên lạnh giá vì hỏa đại đã tắt mất. Tuy nhiên sau khi đã tắt thở rồi, nhưng trong thân thể cũng vẫn còn có được một chỗ nóng tối hậu trước khi hoàn toàn trở nên lạnh giá, có khi đến bốn năm tiếng đồng hồ mà hơi nóng tối hậu ấy cũng vẫn còn ấm—See Six places in the body that represent the six paths of rebirth.

Last words of a dead person: Lời trăn trối.

Lasting: Miên viễn—Far-off—Durable.

Latent (v): Tiềm ẩn.

Latent definition of "Neither increasing nor decreasing: Già thuyên—Neither producing nor destroying—Định nghĩa theo kiểu thụ động tiêu cực "không tăng không giảm, không sanh không diệt."—See Two kinds of definition.

Latent power: Sức mạnh tiềm ẩn.

Latent proclivities: Anusaya (p)—Tùy Miên—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven latent proclivities or underlying tendencies, or inherent tendencies. For it is owing to their inveteracy that they are called inherent tendencis (anusaya) since they inhere (anusenti) as cause for the arising of greed for sense desire, etc., again and again—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy tùy miên. Do chúng ăn sâu nên gọi là tùy miên, chúng là cái nhân cho tham dục, v.v., sanh đi sanh lại mãi.

Later: After—Posterior—Hậu (về sau này).

Later generations: Later ages—The life after this—Hậu thế.

Later half of the month: Krsnakarma (skt)—Darkening of the month—Period of the waning moon—Second fortnight of a lunar month—Hắc nguyệt.

Latter Dharma: End or the period of decline and termination—10.000 years of decay (during which Buddhism degenerates)—Mạt Pháp—Thời gian 10.000 năm pháp tàn và pháp lụn—See Three periods of the Buddha's teaching.

Latter Eastern Han Dynasty: Triều đại Hậu Đông Hán.

Latter Le Dynasty: Nhà Hậu Lê (VN).

Laudation: Pasamsa (p)—Praise—Tán Thán hay tiếng khen—See Eight winds.

Laugh at (v): Cười nhạo báng.

Laugh (v) **scornfully**: Cười khinh bỉ—To laugh contemptuously.

Laugh (v) **wholeheartedly**: Cười hồn nhiên (as Maitreya does).

Laughing Buddha: Phật Di Lặc—Laughing Buddha is an image of Mautreya, originated around 10th century AD. A laughing Buddha surrounded by the four deva kings. The image of the Laughing Buddha is an ideal image for people in nowadays society, a fat belly symbolizes wealth, smile with relaxation postures indicate his equanimity and contentment with himself and with the world—Phật Di Lặc, biểu tượng của Maitreya, xuất hiện từ thế kỷ thứ X sau CN. Một ông Phật cười bên cạnh tứ thiên vương. Đây là một nhân vật lý tưởng cho cuộc sống hôm nay, bụng tròn chỉ sự giàu có, cái cười thoải mái nói lên sự an ổn trong tâm hồn của một người sống thanh bình với bản thân và thế giới xung quanh.

Laukika (skt): Common views—Common ways—Common things—Ordinary things—Thế tục—Tục đế hoặc pháp thế gian.

La Vallée Poussin, Louis de (1869-1929): Belgian scholar of Buddhism, best known for his monumental translation of the Chinese version of Vasubandhu's Abhidharma-Kosa, He also published a number of other influential translations and other Buddhist thematic studies. He spent most of his career at the University of Ghent, and in 1921 founded the Société Belge d'Étuses Orientales—Học giả Phật giáo người Bỉ, nổi tiếng với bản dịch từ tiếng Trung Hoa sang

Anh ngữ tác phẩm A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận của ngài Thế Thân. Ông cũng xuất bản một số những tác phẩm phiên dịch có ảnh hưởng và những nghiên cứu chuyên đề về Phật giáo. Đa phần thời gian của ông là giảng dạy tại Đại Học Ghent, và năm 1921 ông sáng lập Hội Nghiên Cứu Đông Phương của Bỉ—See Louis De La Vallée Poussin.

Lava (skt): La Bà—La Dự—Lạp Phược La Dự—Lạp Phạ.

1) A lava, which is equivalent to 20 finger-snaps—Bằng hai mươi lần cái khảy móng—See Four short divisions of time.
2) A division of time, an instant (60 ksanas are equivalent to a breath, 10 breaths are equal to one lava)—Một khoảng thời gian ngắn (60 sát na bằng một hơi thở, 10 hơi thở bằng một la bà).
3) A brief time; the 900th part of a day and night, or one minute thirty-six seconds: Một khoảng thời gian ngắn, một phần 900 của ngày và đêm hay một phút 36 giây.

Law (n):

1) Định luật—Pháp luật—Phép tắc—Qui tắc—Universal law: Định luật vũ trụ—See Dharma.
2) Hộ pháp—See Eight fields for cultivating blessedness (III).

Law of appearance: Tích Môn—The law of appearance means the teaching of the Buddha appearing in history. The law of apearance includes the teachings of the organization of the universe, human life, and human relationships on the basis of the experience and enlightenment of Sakyamuni Buddha, who attained the ideal state of a human being. Sakyamuni Buddha also teaches us that wisdom is the most important attribute for maintaining correct human relationships. The essence of the law of appearance is the wisdom of the Buddha—Tích môn nghĩa là giáo lý của Đức Phật hiển hiện trong lịch sử, tức là Tích Phật. Tích môn bao gồm các giáo lý về cấu trúc vũ trụ, đời người, những quan hệ của con người trên căn bản của kinh nghiệm và chứng ngộ của Đức Thích Ca Mâu Ni, vị đã đạt đến trạng thái lý tưởng của một con người. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni cũng dạy chúng ta rằng trí tuệ là thuộc tánh quan trọng nhất để giữ vững những quan hệ đứng đắn giữa con người. Tinh yếu của Tích môn là trí tuệ của Đức Phật.

Law of causation: Luật nhân duyên.

Law of cause and effect: Luật Nhân Quả—Every action which is a cause will have a result or an effect. Likewise every resultant action has its cause. The law of cause and effect is a fundamental concept within Buddhism governing all situations. No one could change the Law of Cause and Effect, even the Buddha—Mọi hành động đều sẽ có hậu quả tương ứng. Cũng như vậy, mọi hệ quả đều có nguyên nhân của nó. Luật Nhân Quả là khái niệm cơ bản trong Phật Giáo, nó chi phối tất cả hoàn cảnh. Không ai có thể thay đổi được nó, ngay cả Phật.

Law of change: See Law of impermanence.

Law Circle: Dharma-mandala (skt)—The Law Circle is the circle of letters (bija-aksara) representing all the saintly beings—Pháp Mạn Đà La là loại Mạn Đà La bằng văn tự, trình bày toàn thể các Thánh giả—See Four kinds of Mandala.

Law of discontinuation: Upeksha-hetu (skt)—Quán Đãi Nhân hay luật về sự gián đoạn—This is one of the six causes of all conditioned things. Every phenomenon depends upon the union of the primary cause and conditional or environmental cause—Đây là một trong sáu nhân sanh ra các pháp hữu vi. Pháp hữu vi sanh ra đều do sự hòa hợp của nhân và duyên.

Law-Flower: The Lotus Flower Sect—Tien Tai sect—Pháp Hoa Tông—See Ten schools of Chinese Buddhism.

Law of generality: Sarvatragahetu (skt)—Biến hành nhân—The law of generality, which is applicable to certain mental qualities making the common ground for others, or universal or omnipresent cause of illusion, as of false views affecting every act. This is one of the six causes of all conditioned things. Every phenomenon depends upon the union of the primary cause and conditional or environmental cause—Luật tổng quát có thể áp dụng vào một số đặc tính tâm thức làm căn bản chung cho các đặc tính khác, hay tà kiến là nhân ảnh hưởng mọi hành động. Đây là một trong sáu nhân sanh ra các pháp hữu vi. Pháp

hữu vi sanh ra đều do sự hòa hợp của nhân và duyên.

Laws of Hinayana: Methods of Hinayana—Tiểu Pháp—See Hinayana.

Law of immortality: Vô Sanh Pháp—See Law of no rebirth.

Law of impermanence: Law of change—Luật vô thường.

Law of karma: Định luật về nghiệp.

Law making for deliverance: Nissaraniya-dhatuyo (p)—Xuất ly giới—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five elements making for deliverance—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, có năm xuất ly giới.

Law of moral causation: Luật của nguyên nhân luân lý.

Law of no rebirth: Vô Sanh Pháp—The law of no rebirth, or immortality, as the fundamental law of the bhutatathata and the embodiment of nirvana—Luật không còn sanh tử, hay lý chân như và thể của Niết Bàn.

Law of Original: Bổn Môn—According to the Lotus Sutra, the law of origin is the teaching expressing the relationship between the Buddha and man, that is, the salvation of man through the Original Buddha. This salvation depends on the benevolence of the Buddha, and the benevolence is the essence of the Law of Origin. The Law of Origin declares that Sakyamuni Buddha has continually taught people throughout the universe since the infinite past. In other words, the Buddha is the truth of the universe, that is, the fundamental principle or the fundamental power causing all phenomena of the universe, including the sun, other stars, human beings, animals, plants, and so on, to live and move. Therefore, according to the Law of Origin, the Buddha has existed everywhere in the universe since its beginning—Theo Kinh Pháp Hoa, Bổn môn là giáo lý biểu hiện mối quan hệ giữa Đức Phật và con người, tức là sự cứu độ con người của Đức Bổn Phật. Sự cứu độ này tùy thuộc vào lòng từ bi của Đức Phật và lòng từ bi này là tinh yếu của Bổn Môn. Bổn môn tuyên bố rằng Đức Phật Thích Ca vẫn tiếp tục giảng dạy chúng sanh trong khắp vũ trụ kể từ thời vô thỉ, nói một cách khác, đức Phật là chân lý của vũ trụ, tức là, cái nguyên lý cơ bản hay năng lực cơ bản khiến cho mọi hiện tượng trong vũ trụ, gồm mặt trời, các vì sao khác, con người, loài vật, cây cỏ, vân vân, sống và hoạt động. Do đó, theo Bổn môn thì đức Phật đã hiện hữu khắp nơi trong vũ trụ từ lúc khởi đầu của vũ trụ.

Law of phenomenal change: Hóa Lý—The unchanged law or the law which never rests—Lý biến hóa của sự vật, biến chuyển liên tục, không ngừng nghỉ.

Law of the saints: Holy law—Teaching of the saints—Thánh pháp.

Law of supply and demand: Quy luật cung cầu (cung cầu pháp tắc).

Law of transformation: Luật biến đổi.

Law of void: Không lý (about the unreality of the ego and phenomena—về tính không có thực chất của cái ngã và vạn hữu).

Law of the world: Thế Gian Pháp—The world law—Law of this world, especially of birth-and-death; in this respect, it is associated with suffering (khổ) and accumulated consequences in karma (tập)—Pháp thế gian (của tất cả các loại hữu tình và phi tình), đặc biệt về sanh tử và liên hệ tới Khổ Tập Diệt Đạo.

Lawfulness of karma: Định luật tác nghiệp.

Lax (a): Lỏng lẻo.

Laxness: Pramada (skt)—Laxity—Phóng dật—With laxness, one would not to let the body and mind to follow the rules but does whatever one pleases—Với phóng dật, người ta làm bất cứ cái gì mình thích chứ không thúc liễm thân tâm theo nguyên tắc—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Lay adherent: Upasaka (skt): Ô Ba Sách Ca (Nam cư sĩ hay cận sự nam, Phật tử thuần thành)—Layman follower—Male servant or disciple—See Upasaka.

Lay Bodhisattvas: Tại gia Bồ Tát—See Two kinds of Bodhisattvas.

Lay Bodhisattvas' Precepts: Tại Gia Bồ Tát Giới.

(A) The six grave sins—Sáu giới trọng:

1) The precept of killing—Giới giết hại: Followers of the Buddha! After an upasaka or an upasika takes the precepts, even if he or

she has to sacrifice his or her life, he or she should not kill any being, even if it is an ant. After taking the precepts, if he or she instructs others to kill or if he or she himself or herself kills, he or she loses the upasaka or upasika precepts. This person cannot attain even the state of warmth, let alone the fruition of a stream-enterer or a non-returner. He or she is called a precept-breaking upasak or upasika, a stinking upasaka/upasika, an outcast upasaka/upasika, a defiled upasaka/upasika, and an afflicted upasaka/upasika. This is the first grave sin—Chư phật tử! Sau khi thọ Bồ Tát tại gia, dù cho mất thân mạng, ngay đến loài trùng kiến, cũng không được giết hại. Nếu phạm giới giết hại, hoặc bảo người giết, hoặc tự mình giết, sẽ lập tức mất giới Bồ Tát; trong hiện đời, không thể chứng được noãn pháp, huống hồ là Thánh quả Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm. Kẻ đó là Bồ Tát phá giới, Bồ Tát xú uế, Bồ Tát cấu ô, Bồ Tát Chiên Đà La, Bồ Tát bị triền phược. Đây là giới trọng thứ nhất.

2) The precept of stealing—Giới trộm cắp: Followers of the Buddha! After an upasaka or an upasika takes the precepts, even if he or she has to sacrifice his or her life, he or she should not steal, even as little as a penny. After taking the precepts, if he/she breaks the precept, he or she loses the upasaka or upasika precepts. This person cannot attain even the state of warmth, let alone the fruition of a stream-enterer or a nonreturner. He or she is called a precept-breaking upasak or upasika, a stinking upasaka/upasika, an outcast upasaka/upasika, a defiled upasaka/upasika, and an afflicted upasaka/upasika. This is the second grave sin—Chư phật tử! Sau khi thọ Bồ Tát tại gia, dù cho mất thân mạng, ngay đến một đồng xu, cũng không được trộm cắp. Nếu phạm giới trộm cắp, hoặc bảo người trộm cắp, hoặc tự mình trộm cắp, sẽ lập tức mất giới Bồ Tát; trong hiện đời, không thể chứng được noãn pháp, huống hồ là Thánh quả Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm. Kẻ đó là Bồ Tát phá giới, Bồ Tát xú uế, Bồ Tát cấu ô, Bồ Tát Chiên Đà La, Bồ Tát bị triền phược. Đây là giới trọng thứ hai.

3) The precept of lying—Giới vọng ngữ: Followers of the Buddha! After an upasaka or an upasika takes the precepts, even if he or she has to sacrifice his or her life, he or she should not lie that he/she has mastered the contemplation of impurity or attained the fruition of a non-returner. After taking the precepts, if he or she breaks the precept, he or she loses the upasaka or upasika precepts. This person cannot attain even the state of warmth, let alone the fruition of a stream-enterer or a nonreturner. He or she is called a precept-breaking upasak or upasika, a stinking upasaka/upasika, an outcast upasaka/upasika, a defiled upasaka/upasika, and an afflicted upasaka/upasika. This is the third grave sin—Chư phật tử! Sau khi thọ Bồ Tát tại gia, dù cho mất thân mạng, cũng không được vọng ngữ: Tôi đã chứng được pháp quán bất tịnh," hoặc "Tôi đã chứng được thánh quả A na hàm," vân vân... Nếu phạm giới vọng ngữ, sẽ lập tức mất giới Bồ Tát; trong hiện đời, không thể chứng được noãn pháp, huống hồ là Thánh quả Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm. Kẻ đó là Bồ Tát phá giới, Bồ Tát xú uế, Bồ Tát cấu ô, Bồ Tát Chiên Đà La, Bồ Tát bị triền phược. Đây là giới trọng thứ ba.

4) The precept of sexual misconduct—Giới tà dâm: Followers of the Buddha! After an upasaka or an upasika takes the precepts, even if he or she has to sacrifice his or her life, he or she should not engage in any sexual misconduct. After taking the precepts, if he or she breaks this precept, he or she loses the upasaka or upasika precepts. This person cannot attain even the state of warmth, let alone the fruition of a stream-enterer or a nonreturner. He or she is called a precept-breaking upasak or upasika, a stinking upasaka/upasika, an outcast upasaka/upasika, a defiled upasaka/upasika, and an afflicted upasaka/upasika. This is the fourth grave sin—Chư phật tử! Sau khi thọ Bồ Tát tại gia, dù cho mất thân mạng, cũng không được tà dâm. Nếu phạm giới tà dâm, sẽ lập tức mất

giới Bồ Tát; trong hiện đời, không thể chứng được noãn pháp, huống hồ là Thánh quả Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm. Kẻ đó là Bồ Tát phá giới, Bồ Tát xú uế, Bồ Tát cấu ô, Bồ Tát Chiên Đà La, Bồ Tát bị triền phược. Đây là giới trọng thứ tư.

5) The precept of talking about the wrong deeds of the four categories of Buddha's disciples—Giới rao nói tội lỗi của tứ chúng: Followers of the Buddha! After an upasaka or an upasika takes the precepts, even if he or she has to sacrifice his or her life, he or she should not speak of the faults of the bhikkhus, bhikkhunis, upasakas, and upasikas. After taking the precepts, if he or she breaks this precept, he or she loses the upasaka or upasika precepts. This person cannot attain even the state of warmth, let alone the fruition of a stream-enterer or a nonreturner. He or she is called a precept-breaking upasak or upasika, a stinking upasaka/upasika, an outcast upasaka/upasika, a defiled upasaka/upasika, and an afflicted upasaka/upasika. This is the fifth grave sin—Chư phật tử! Sau khi thọ Bồ Tát tại gia, dù cho mất thân mạng, cũng không rao nói tội lỗi của tứ chúng: tỳ kheo, tỳ kheo ni, ưu bà tắc và ưu bà di. Nếu phạm giới rao nói lỗi của tứ chúng sẽ lập tức mất giới Bồ Tát; trong hiện đời, không thể chứng được noãn pháp, huống hồ là Thánh quả Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm. Kẻ đó là Bồ Tát phá giới, Bồ Tát xú uế, Bồ Tát cấu ô, Bồ Tát Chiên Đà La, Bồ Tát bị triền phược. Đây là giới trọng thứ năm.

6) The precept of selling alcohol—Giới bán rượu: Followers of the Buddha! After an upasaka or an upasika takes the precepts, even if he or she has to sacrifice his or her life, he or she should not sell intoxicants. After taking the precepts, if he or she breaks this precept, he or she loses the upasaka or upasika precepts. This person cannot attain even the state of warmth, let alone the fruition of a stream-enterer or a nonreturner. He or she is called a precept-breaking upasak or upasika, a stinking upasaka/upasika, an outcast upasaka/upasika, a defiled upasaka/upasika, and an afflicted upasaka/upasika. This is the sixth grave sin—Chư phật tử! Sau khi thọ Bồ Tát tại gia, dù cho mất thân mạng, cũng không được bán rượu. Nếu phạm giới bán rượu, sẽ lập tức mất giới Bồ Tát; trong hiện đời, không thể chứng được noãn pháp, huống hồ là Thánh quả Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm. Kẻ đó là Bồ Tát phá giới, Bồ Tát xú uế, Bồ Tát cấu ô, Bồ Tát Chiên Đà La, Bồ Tát bị triền phược. Đây là giới trọng thứ sáu.

(B) Twenty-eight faults—Hai mươi tám giới khinh:

1) The precept of not making offering to one's parents and teachers—Giới không cúng dường cha mẹ và sư trưởng: Followers of the Buddha! As the Buddha has said, If an upasaka/upasika, after taking the precept, does not make offerings to his/her parents and teachers, he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death.: Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, không cúng dường cha mẹ và sư trưởng, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi.

2) The precept of indulging in intoxicants—Giới uống rượu: If an upasaka/upasika, after taking the precept, indulges in intoxicants, he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, ham mê uống rượu, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi.

3) The precept of not visiting and looking after the sick—Giới không chăm sóc người bệnh: If an upasaka/upasika, after taking the precept, does not look after those who are sick, he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, gặp người bệnh khổ, sinh khởi ác tâm, bỏ phế không chăm sóc, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi.
4) The precept of ignoring one's begging—Giới không bố thí cho người đến xin: If an upasaka/upasika, after taking the precept, upon seeing supplicants, does not give away whatever he/she can, but rather send them away empty-handed, he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, thấy người đến xin, không tùy sức mình mà bố thí ít nhiều, để cho người đến xin ra về tay không, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi.
5) The precept of not paying respect to the elderly among the four categories of Buddha's disicples—Giới không chào hỏi lễ lạy các bậc tôn trưởng: If an upasaka/upasika, after taking the precept, upon seeing bhikkhus, bhikkhunis, elder upasakas or elder upasikas, does not get up to greet and bow to them, he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, gặp các vị tỳ kheo, tỳ kheo ni, hoặc các vị Bồ Tát tại gia thọ giới trước, không đứng dậy tiếp đón lễ lạy, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi.
6) The precept of pride when seeing the four categories of Buddha's disciples break the precepts—Giới khinh mạn người phá giới: If an upasaka/upasika, after taking the precept, arouses this arrogant thought upon seeing bhikkhus, bhikkhunis, upasakas, and upasikas who violate the precepts, "I am superior to them, for they are not as good as I," he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, thấy tỳ kheo, tỳ kheo ni, ưu bà tắc hay ưu bà di phạm giới, bèn sinh tâm kiêu mạn, cho rằng mình hơn họ, họ không bằng mình, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi.
7) The precpet of not fulfilling the precept of not eating after midday during the six days of a month—Giới không thọ sáu ngày bát quan trai giới mỗi tháng: If an upasaka/upasika, after taking the precept, does not keep the eight precepts and makes offerings to the Triple Gem for six days each month, he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, không thọ sáu ngày bát quan trai giới mỗi tháng, không cúng dường Tam Bảo, thì

phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi.

8) The precept of not listening to the Dharma—Giới không đi nghe Pháp: If an upasaka/upasika, after taking the precept, does not attend the Dharma lectures held within 12 kilometers, he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, trong vòng 12 cây số có chỗ giảng kinh thuyết pháp mà không đến nghe, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi.
9) The precept of using the Sangha's furniture and utensils—Giới thọ dụng đồ dùng của chư Tăng: If an upasaka/upasika, after taking the precept, makes use of the Sangha's beds, chairs and utensils, he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, thọ dụng đồ dùng của chư Tăng như ngọa cụ, giường, ghế, v.v., thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi.
10) The precept of drinking water that contains insects—Giới uống nước có trùng: If an upasaka/upasika, after taking the precept, suspects that there are living organisms in the water and drink it anyway, he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, nghi nước có trùng mà vẫn cố ý uống, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi.
11) The precept of walking alone in dangerous places—Giới đi một mình trong chỗ nguy hiểm: If an upasaka/upasika, after taking the precept, travels alone in places that are considered dangerous, he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, đi một mình trong chỗ nguy hiểm, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi.
12) The precept of staying alone in the bhikkhu's/bhikkhuni's vihara—Giới một mình ngủ đêm tại chùa của chư Tăng Ni: If an upasaka/upasika, after taking the precept, stays overnight alone in a bhikkhu's/bhikkhuni's vihara, he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, một mình ngủ đêm tại chùa của chư Tăng Ni, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi.
13) The precept of fighting for the sake of wealth—Giới vì của đánh người: If an upasaka/upasika, after taking the precept, for the sake of wealth, beats and scolds his/her slaves, servants or other people, he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the

precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, vì tiền của mà đánh đập hay chửi rủa tôi tớ, hoặc người ngoài, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi.

14) The precept of giving leftover food to the four categories of Buddha's disciples—Giới bố thí thức ăn thừa cho tứ chúng: If an upasaka/upasika, after taking the precept, offers leftover food to bhikkhus, bhikkhunis, upasakas, upasikas, he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, đem thức ăn thừa bố thí cho tứ chúng, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi.
15) The precept of keeping cats or foxes—Giới nuôi mèo và chồn: If an upasaka/upasika, after taking the precept, raises cats or foxes, he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, nuôi mèo và chồn, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi.
16) The precept of reaing animals and not giving them away to those who have not taken the precepts—Giới nuôi súc vật: If an upasaka/upasika, after taking the precept, raises elephants, horses, cows, goats, camels, donkeys, or any other animals, and does not give them to those who have not taken the precepts, he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, nuôi dưỡng voi, ngựa, trâu, dê, lạc đà, hoặc cá loại súc vật khác, không chịu tịnh thí cho người chưa thọ giới, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi.
17) The precept of not keeping the three outfits, bowls and walking sticks—Giới không chứa sẵn ba y, bình bát, và tích trượng: If an upasaka/upasika, after taking the precept, does not keep the sanghati clothes, bowls, and walking sticks (the daily necessities of the Sangha), he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, không chứa sẵn ba y, bình bát, và tích trượng để cúng dường chúng Tăng, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi.
18) The precept of not ensuring that the irrigation water of rice farm is insect free, and to carry out farming on land—Giới không lựa chỗ nước sạch, đất cao ráo để trồng trọt: If an upasaka/upasika, after taking the precept, needs to farm for a living, but does not ensure that the irrigation water of rice farm is insect free, and to carries out farming on land, he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled

karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, làm nghề canh tác sinh sống, nếu không lựa chỗ nước sạch, đất cao ráo để trồng trọt, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi.

19) The precept of using an unjust scale in business—Giới buôn bán không chân chánh: If an upasaka/upasika, after taking the precept, engages in business for a living, that uses a balance or scale to sell goods, then after having made a deal, he/she should not call off a previous deal for a more profitable one. When buying from others, he/she should advise the seller if he/she is trying to be dishonest in using his/her balance or scale. If an upasaka/upasika does not do so, he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, làm nghề mua bán: lúc bán hàng, một khi đã đồng ý giá cả, không được lật lọng, đem bán cho kẻ trả giá cao hơn; lúc mua hàng, nếu thấy người bán cân lường gian lận, phải nói lỗi họ, để họ sửa đổi. Nếu không làm như thế, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi.

20) The precept of having sexual encounter at the wrong time and place—Giới hành dâm không đúng thời đúng chỗ: If an upasaka/upasika, after taking the precept, has sexual intercourse in improper places and improper times, he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, hành dâm không đúng thời đúng chỗ, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi.

21) The precept of evading government taxes while doing business—Giới gian lận thuế: If an upasaka/upasika, after taking the precept, evades government taxes while doing business or reports dishonestly, he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, làm nghề thương mại, công nghiệp, v.v., không chịu nộp thuế, hoặc khai thuế gian lận, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi.

22) The precept of not obeying the country's law—Giới vi phạm luật pháp quốc gia: If an upasaka/upasika, after taking the precept, does not obey the country's law, he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, vi phạm luật pháp quốc gia, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi.

23) The precept of not making offering to the Triple Gem when obtaining new food—Giới được thực phẩm mới mà không dâng cúng Tam Bảo trước: If an upasaka/upasika, after taking the precept, does not offer the newly harvested grain, fruits, and vegetables first to the Triple Gem, but consumes them first himself/herself, he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does

not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, lức lúa, trái cây, rau cải được mùa, không dâng cúng Tam Bảo trước, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi.

24) The precept of giving dharma lectures without the Sangha's permission—Giới không được phép của Tăng già mà thuyết pháp: If an upasaka/upasika, after taking the precept, gives Dharma talks without the Sangha's permission, he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, Tăng già không cho thuyết pháp mà vẫn cứ thuyết, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi.

25) The precept of walking in front of the five categories of Buddha's disciples—Giới đi trước năm chúng xuất gia: If an upasaka/upasika, after taking the precept, walks in front of a bhikkhu, bhikkhuni, siksamana, sramanera, sramanerika, he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, ra đường đi trước các tỳ kheo, tỳ kheo ni, sa di và sa di ni, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi.

26) The precept of not distributing the Sangha food equally—Giới phân phối thức ăn cho chư Tăng không đồng đều: If an upasaka/upasika, after taking the precept of distributing the Sangha food equally, but does not distribute equally, meanwhile offering better food in excessive amount to his/her own master, he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, trong lúc phân phối thức ăn cho chư Tăng, sinh tâm thiên vị, lựa những món ngon, nhiều hơn phần của người khác, để cúng dường thầy mình, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi.

27) The precept of rearing silk worms—Giới nuôi tằm: If an upasaka/upasika, after taking the precept, raise silk worms, he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that leads to transmigration in the cycle of birth and death. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, nuôi tằm lấy tơ, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi.

28) The precept of ignoring the sick on the road—Giới đi đường gặp người bệnh không chăm sóc: If an upasaka/upasika, after taking the precept, come across a sick person on the road, if this upasaka/upasika does not look after and arrange a place for this sick person, but rather deserts him/her, he/she commits the fault of not being mindful and losing the initial intention in taking the precept. If he/she does not have the mind of repentance, he/she will deteriorate. He/she is impure and will continue to create defiled karma that

leads to transmigration in the cycle of birth and death. Chư Phật tử! Đức Phật đã dạy: Nếu Bồ Tát tại gia, sau khi thọ giới, đi đường gặp người bệnh, không tìm phương tiện chăm sóc, hoặc gửi gắm cho người khác chăm sóc, thì phạm vào tội sơ ý. Nếu không khởi tâm sám hối, sẽ bị đọa lạc. Đó là kẻ nhiễm ô, tạo nghiệp sinh tử luân hồi.

Lay devotee: Kulampuriso (p)—Kulampurisha (skt)—Cư sĩ tại gia.

(A) See Grhaparti.

(B) There are five ways for a husband to show compassion and respect for his wife—Có năm phép cung kính của người chồng đối với người vợ—See Five ways for a husband to show respect for his wife.

(C) There are five ways for a wife to show compassion and respect to her husband—Có năm phép cung kính yêu thương của người vợ đối với chồng—See Five ways for a wife to show respect to her husband.

(D) A person should spend his wealth in five areas—Một người nên chi tiêu của cải của mình theo năm chỗ—See Five areas of spending.

(E) Five reluctant situations the majority of people go to temple—See Five reluctant situations the majority of people go to temple.

(F) According to the Sigalaka Sutra, there are six ways of wasting one's property—Theo Kinh Thi Ca La Việt, có sáu cách phung phí tài sản—See Six ways of wasting one's property.

(G) Những nguy hiểm khi du hành trên đường phố phi thời—According to the Sigalaka Sutra, there are six dangers when one wanders the streets at unfitting time—Theo Kinh Thi Ca La Việt, du hành trên đường phố phi thời có sáu mối nguy hiểm—See Six dangers when one wanders the streets at unfitting time.

(H) According to the Sigalaka Sutra, there are six dangers when one attaches to addiction of alcoholic drinks and drugs—Theo Kinh Thi Ca La Việt, có sáu nguy hiểm khi đam mê các loại rượu và thuốc—See Six dangers when one attaches to addiction of alcoholic drinks and drugs.

(I) Bài bạc—According to the Sigalaka Sutra, there are six dangers when one attaches to gambling—Theo Kinh Thi Ca La Việt, có sáu mối nguy hiểm khi đam mê cờ bạc—See Six dangers when one attaches to gambling.

(J) Lui tới những nơi hội hè đình đám—According to the Sigalaka Sutra, there are six dangers when one frequents fairs and parties—Theo Kinh Thi Ca La Việt, có sáu nguy hiểm khi la cà đình đám—See Six dangers when one frequents fairs and parties.

(K) Ác hữu (bạn bè xấu ác)—According to the Sigalaka Sutra, there are six dangers when one keeps bad company—Theo Kinh Thi Ca La Việt, có sáu mối nguy hiểm khi thân cận ác hữu (bạn xấu)—See Six dangers when one keeps bad company.

(L) According to the Potaliya Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, there are eight things in the Noble One's Discipline that lead to the cutting off of affairs—Theo Kinh Potaliya trong Trung Bộ Kinh, có tám pháp đưa đến sự đoạn tận—See Eight things that lead to the cutting off of affairs.

Lay emphasis on something: Emphasize something—Stress on something—Nhấn mạnh vào điều gì.

Lay follower: Upasaka (skt): Ô Ba Sách Ca (Nam cư sĩ hay cận sự nam, Phật tử thuần thành)—Lay adherent—Male servant or dicciple—See Upasaka and Upasika.

Lay the hand on the top of the head: Ma đảnh hay xoa tay lên đầu đệ tử (a custom of the Buddha in teaching his disciples).

Lay hold of: Upadana (skt)—Grasping—Clinging to existence—Thủ—See Twelve conditions of cause and effect.

Lay life: Cuộc sống thế tục.

Layman (n): Ưu bà tắc—Nam cư sĩ—See Upasaka, Lay devotee, Laypeople, and Nine classes of disciples, who remains at home and observe the eight commandments—Cận trụ—See Laypeople.

Lay people: Grhin (skt)—Cận trụ—Cư Sĩ—Secular people—Laymen or laywomen who remain at home and observe the eight commandments. Buddhism does not demand of

the lay follower all that a member of the Order is expected to observe. But whether monk or layman, moral habits are essential to the upward path. One who becomes a Buddhist by taking the three refuges is expected, at least, to observe the five basic precepts which is the very starting point on the path. They are not restricted to a particular day or place, but are to be practiced throughout life everywhere, always. There is also the possibility of their being violated, except those who have attained stages of sanctity. However, according to Buddhism, wrongdoing is not regarded as a 'sin', for the Buddha is not a lawyer or a judge who punished the bad and rewarded the good deeds of beings. Laypeople should always remember that the doer of the deed is responsible for his actions; he suffers or enjoys the consequences, and it is his concern either to do good, or to be a transgressor—Vị Phật tử tại gia nam hay nữ, vẫn ở nhà mà giữ 8 giới. Phật giáo không đòi hỏi người cư sĩ tại gia tất cả những điều mà một thành viên của Tăng đoàn phải có trách nhiệm gìn giữ. Nhưng dù là vị sư hay cư sĩ, chánh hạnh cũng là nền tảng cơ bản cho con đường hướng thượng. Một người trở thành Phật tử bằng cách thọ Tam Quy, ít nhất họ cũng phải gìn giữ năm giới căn bản, được coi là khởi điểm của đạo lộ giải thoát. Ngũ giới nầy không hạn cuộc trong một ngày đặc biệt hay nơi đặc biệt nào, mà cần phải được thực hành suốt đời dù ở đâu và bất cứ lúc nào. Dĩ nhiên, ngoại trừ các bậc đã chứng Thánh Quả, còn lại tất cả mọi người đều có thể phạm vào những học giới nầy. Tuy nhiên, lầm lỗi theo đạo Phật không được xem như là một cái tội, vì Đức Phật không phải là một quan tòa đứng ra trừng phạt những hành động tội lỗi và ban thưởng cho những hành động thiện lành của con người. Người Phật tử tại gia nên luôn nhớ rằng người tạo nghiệp phải có trách nhiệm đối với những điều mình làm; người ấy phải thọ lãnh những quả khổ vui của nó, do đó, làm thiện hay làm một kẻ phạm giới phải là mối quan tâm của chính mình, chứ không xin xỏ tha tội từ ai hết—See Upasaka.

Lay people and monks: Tại Gia Xuất Gia—One who while remaining at home observes the whole of monk's or nun's rules—Cư sĩ và tu sĩ. Vị cư sĩ tại gia mà giữ cụ túc giới của một vị tăng hay Ni.

Lay person: Cư sĩ (nam và nữ).

Layperson Bodhisattva: Bồ Tát Tại Gia—Layperson-precept Bodhisattva.

Lay practitioner: Hành giả tại gia—To help laypeople overcome their disturbing attitudes and stop committing harmful actions, the Buddha set out five precepts. During a brief ceremony performed by a monk or nun, laypeople can take refuge in the Triple Gem: Buddha, Dharma, and Sangha. At the same time, they can take any of the five lay precepts and become either an upasaka or upasika. When performing the ceremony, some masters include only the first precept of not killing, and let laypeople decide themselves to take any or all of the other four. Other masters give all five precepts at the time of giving refuge. Laypeople may also take eight precepts for a period of 24 hours every month. Many laypeople like to take the eight precepts on new and full moon days, or the end of the lunar month, or on Buddhist festivals, although they may be taken on any day. The first five of these eight are similar to the five lay precpets, with the expception that the precpet against unwise sexual behavior become abstinent from sex, because the precepts are kept for only one day (see Eight precepts). In Thailand's and Cambodia's traditions, there is a custom whereby most young men become monks and hold the Sramanera precepts for three months, at least once during their lives. They usually do this when they are young adults as it gives them a foundation in strict ethics and is very auspicious for their families. At the end of the three month period, they give back their precepts and return to worldly family life—Nhằm giúp cho người tại gia vượt qua những tâm thái nhiễu loạn và chấm dứt phạm phải những hành vi tổn hại, Đức Phật đã ban hành năm giới. Trong một nghi thức ngắn, một vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni có thể cử hành nghi thức truyền giới, người tại gia có thể quy-y Tam Bảo và trở thành cận sự nam hay cận sự nữ. Trong khi cử hành nghi lễ, vài vị thầy chỉ nói đến giới thứ nhất là không sát sanh, và để cho Phật tử tại gia tự quyết định thọ hay không thọ bất cứ giới nào trong bốn giới còn lại. Vài vị thầy khác có thể cho thọ cùng một lúc năm giới trong buổi lễ quy-y. Phật tử tại gia có thể thọ bát quan trai giới trong vòng 24 giờ mỗi

tháng. Nhiều người thích thọ bát quan trai trong ngày đầu tháng, ngày trăng tròn (rằm), ngày 30, hay trong những ngày lễ hội Phật giáo, dù rằng họ có thể thọ bát quan trai trong bất cứ ngày nào. Năm giới đầu tiên của tám giới giống như ngũ giới, trừ giới không tà dâm biến thành giới không dâm dục, vì tám giới này được giữ chỉ trong một ngày mà thôi. Tại Thái Lan và Cam Bốt có tục lệ là hầu hết những thanh niên đều trở thành những nhà sư thọ giới Sa Di trong vòng ba tháng, ít nhất là một lần trong đời. Thường thì họ làm như vậy khi họ sắp sửa bước vào đời. Việc này tạo cho họ một nền tảng đạo đức nghiêm trang và cũng là điều kiết tường (điều tốt) cho gia đình. Vào ngày cuối của ba tháng xuất gia, những vị này sẽ hoàn trả lại giới điều và trở về đời sống thế tục của gia đình.

Laywomen: Upasika (skt)—Female servant or disciple—Lay follower, who undertake to obey the five commandments—Cận sự nữ—See Upasika.

Laywoman follower: Upasika (skt)—Ô Ba Ti Ca (Nữ cư sĩ)—Female servant—A laywoman Buddhist who takes (observes) five precepts. A Buddhist laywoman, who takes the same vows as laymen—Nữ cư sĩ trì giữ ngũ giới. Một Phật tử nữ tại gia, cũng thọ giới như Phật tử nam—See Upasaka and Upasika.

Laywomen (n): Upasika (skt)—Cận trụ nữ—Nữ cư sĩ—Ưu bà di—A lay woman who devotes herself to Buddhism at home without becoming a nun. A woman who remains at home and observe the eight commandments—Nữ Phật tử tại gia phụng sự Phật giáo mà không trở thành ni cô—Laywomen—See Upasaka, Lay devotee, Laypeople, and Nine classes of disciples.

Laziness (n): Sự lười biếng.

1) Theo Kinh Thi Ca La Việt, thói quen lười biếng có sáu mối nguy hiểm—According to the Sigalaka Sutra, there are six dangers when one attaches to idleness—See Six dangers when one attaches to idleness.
2) Lazy mind: Tâm lười biếng—See Ten kinds of possession by demons of Great Enlightening Beings.
3) Kausidya (skt)—Với giải đãi (Biếng nhác trễ nải), người ta không lo đoạn ác tích thiện—With laziness, one would not to try to eliminate unwholesome deeds and to perform good deeds—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Lazy (a): Idle—Giải đãi—Lười biếng—Trây lười—See Two kinds of affliction (C).

Lead (v): Dẫn dắt—To guide.

Lead and guide the deluded by using the law of birth: So by birth they lead and guide the deluded, causing them to open up in understanding and practice all that is good—Dùng sanh pháp mà dạy dỗ dẫn dắt quần mê, làm cho họ khai ngộ thực hành đủ các nghiệp lành—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B).

Lead a holy life: Sống đời thánh thiện.

Lead to happiness and calm: Đem đến hạnh phúc và an lành.

Lead a life of idleness: Aranyaka (skt)—Be idle—Nhàn cư.

Lead a miserable life: Sống đời cơ cực.

Lead a religious life: Tu Hành—See Carya.

Lead someone to true happiness: Đưa ai đến chân hạnh phúc—The Buddha's Path leads sentient beings to true happiness in this world and hereafter—Đạo Phật đưa chúng sanh đến chân hạnh phúc đời này và đời sau.

Leader: Guide—Leading monk—Master—Đạo sư—See Seven monks (A).

Leaders among gods and men: Thiên nhân trượng phu—According to the T'ien-T'ai Sect, this is one of the six kinds of contemplation or six kinds of Kuan-Yin—Theo trường phái Thiên Thai, đây là một trong sáu quán pháp—See Six kinds of contemplation.

Leader of the chanting: Intoner—Chủ tế Sư—See Seven monks.

Leading monk: Leader—Đạo Sư—See Seven monks (A).

Leading virtues: Đại đức.

Leakage of commandments: Lậu Giới—To make a leak in the commandments, i.e. break them—Bỏ bê không giữ gìn giới luật hay phá giới.

Leakages of delusive memory: Niệm Lậu—Dòng trí nhớ của ảo tưởng—The stream of delusive memory.

Leaking: Pháp Hữu Lậu—Outflows—Conditioned dharmas—Anything which serves to divert beings away from inherent Budha-nature. Outflows are so called because they are turning of energy and attention outward rather than inward—Pháp còn nằm trong phạm trù điều kiện, làm cho ý chí và nghị lực chúng ta hướng ngoại cầu hình thay vì hướng nội cầu lấy tâm Phật.

Lean backward: Ngã về phía sau.

Lean forward: Ngã về phía trước.

Lean to the right or left: Ngã qua bên phải hay bên trái.

Leap over: Vikrama (skt)—Surpass—Trascendent—Siêu.

Learn the Buddha's truth: Tu Phật—See Practise Buddha's truth.

Learn (v) **the dharma**: Học Phật pháp—If you only learn the dharma without cultivating it, you will become more and more arrogant—Nếu bạn chỉ học Phật pháp mà không hành trì, bạn sẽ ngày càng trở nên cống cao ngã mạn.

Learn from young: Học từ thuở nhỏ—If you do not learn when young, what will you do when you grow old?—Nếu nhỏ mà không học thì lớn làm được cái gì?

Learn to give to others what we would have for ourself: Tập chia xẻ với người khác những gì mình có.

Learn (good) manners: Học lấy phong cách tốt.

Learn by hearsay: Học lóm—To learn merely by listening and observing.

Learn by heart: Nhập tâm.

Learn to love each other: Tập thương yêu lẫn nhau.

Learn as much as possible, question thoroughly, think carefully, judge correctly, and act honestly: Bác học, thẩm vấn, thận tư, minh biện, và đốc hành (học rộng, hỏi cho kỹ, suy nghĩ cho chính chắn, xét đoán cho rõ ràng, và hành động một cách lương thiện).

Learn to protect each other: Tập bảo vệ lẫn nhau.

Learn to respect each other: Tập quí trọng lẫn nhau.

Learn something from someone: Học điều gì từ một người.

Learn and teach: Học hỏi và chia xẻ (học tu và chia xẻ)—One of the ten merits—Một trong mười công đức—See Ten kinds of meritorious actions, Tem merits, and Ten merits of the cultivation of the mindfulness of the body.

Learned: Bahu-sruta (skt—One who has learned much—Đa văn.

Learned monk: Đa Văn Tỳ Kheo—A monk who has learned much, and bears in mind, and retained what he has learnt. In these teachings, beautiful in the beginning, the middle and the ending, which in spirit and in letter proclaim the absolutely perfected and purify holy life, he is deeply learned, he remembers them, recites them, reflects on them and penetrates them with vision—Vị Tỳ kheo nghe nhiều, gìn giữ những gì đã nghe, chất chứa những gì đã nghe. Những pháp ấy, sơ thiện, trung thiện, hậu thiện, nghĩa lý văn cú cụ túc, đề cao đời sống phạm hạnh, hoàn toàn đầy đủ thanh tịnh, những pháp ấy, vị đã nghe nhiều, đã nắm giữ, đã ghi nhớ nhờ tụng đọc nhiều lần, chuyên lý quan sát, khéo thành tựu nhờ chánh kiến—See Ten things that give protection.

Learner: Sekho puggalo (p)—Hữu học nhân—See Three dharmas (XXXI).

Learning: Học.

(A) Tu học—Learning, one of the ten kinds of cultivation of Great Enlightening Beings—See Ten kinds of cultivation of Great Enlightening Beings—See Saiksa.

(B) Có hai loại học—There are two kinds of study or learning—See Two kinds of study.

Learning and Beyond Learning Stage: Hữu Học Vô Học.

1) Learning Stage: Hữu Học—See Saiksa.
2) Beyond Learning Stage: Vô Học—See Asaiksa.

Learning of communication: Sabdavidya (skt)—Thanh Minh.

(I) The meanings of "learning of communication"—Nghĩa của "Thanh Minh": The learning of communication, one of the five sciences—Thanh Minh có nghĩa là truyền tin, một trong Ngũ Minh—The Buddha realized the importance of communication;

therefore, he made it the first of the "Five Great Learning." For without adequate means of communication, all other learning types cannot be carried out. From ancient time till now, communication can be effected by written languages or by speech. The Buddha encouraged people to learn how to express themselves and make themselves understood. Thus, we should learn not only our own languages, but also learn other living and popular languages to communicate with and understand other peoples' ideas and thoughts to improve our physical and spiritual life—Đức Phật đã nhìn thấy sự quan trọng của truyền tin, vì vậy Ngài đã đặt nó lên hàng đầu. Vì nếu không có kỹ thuật truyền tin thì các môn học khác sẽ không phát huy được. Khoa truyền tin tự cổ chí kim chịu ảnh hưởng của chữ viết hay lời nói. Đức Phật khuyến khích con người hãy học cách diễn đạt và làm cho người khác hiểu rõ mình. Vì vậy, ngoài tiếng mẹ đẻ ra, chúng ta cần phải học thêm những sinh ngữ thông dụng để có thể truyền đạt và hiểu rõ tư tưởng của các dân tộc khác, từ đó cải thiện cuộc sống về cả vật chất lẫn tinh thần.

(II) Methods of communication—Phương cách truyền thông:

1) Communication by speech—Truyền đạt bằng lời nói: Speech is not only a main means of communication, but it is also a means to destroy barriers of different ideas and thoughts—Lời nói vừa là phương tiện truyền thông chính, vừa cũng là phương tiện phá tan những rào cản khác biệt về tư tưởng.
2) Communication by writing—Truyền đạt bằng chữ viết: The advancement of civilization depends on the scriptures left to us by the ancient sages. Buddhism originated from India; therefore, all scriptures were written in either Sanskrit or Pali. Later, they were translated into Chinese. Nowadays, Vietnamese Buddhist monks and nuns are translating these scriptures into Vietnamese, either from Sanskrit, Pali, or Chinese—Sự tiến triển của văn minh tùy thuộc vào sách vở của các bậc tiền bối để lại. Phật giáo xuất phát từ Ấn Độ nên tất cả các kinh điển đều được viết bằng Phạn ngữ. Sau đó, kinh điển được dịch sang tiếng Hoa. Hiện tại tại Việt Nam kinh điển được dịch sang Việt ngữ từ Phạn hay Hoa ngữ.
3) Communication by other media—Truyền đạt bằng những phương cách khác: Of course some may argue that the law has no speech; however, without speech it cannot be expressed. The ultimate truth of the Buddha transcends form, yet only by means of form can it be understood. Doctrinal transmission can also be accomplished by arts, such as painting, sculpture, music, and actions, as is the case with the esoteric sects of Buddhism. While in Zen the transmission of high wisdom is carried out from mind to mind. However, the masses with different levels of faculties, the transmission by way of speech and real pictures is much more popular and effective—Chắc chắn có người cho rằng chân lý tối thượng của Đức Phật không thể giải thích bằng ngôn ngữ, nhưng nếu không dùng ngôn ngữ thì không thể nào diễn đạt được Phật Pháp, tức là chân lý tối thượng của Đức Phật, nó siêu việt lên trên mọi hình thức, tuy nhiên phải dùng tới phương tiện của hình thức thì mới có thể thực hiện được bằng các môn nghệ thuật như hội họa, điêu khắc, âm nhạc, và hành động, như các tông phái Mật Tông đã ứng dụng. Trong Thiền Tông, sự truyền đạt trí huệ cao siêu được thực hiện bằng tâm truyền tâm. Tuy nhiên, với đa số đại chúng với căn cơ trình độ khác nhau, thì sự truyền đạt bằng ngôn ngữ và hình ảnh chân thật vẫn phổ thông và hữu hiệu hơn nhiều.

** See Five sciences.

Learning of Logic and Science: Hetuvidya (skt)—Nhân Minh—See Five sciences.

Learning of medicine: Cikitsa (skt)—Y Phương Minh—See Five sciences.

Learning and no longer learning: Saika-asaika (skt)—Học Vô Học—Learning means studying in religion in order to get rid of illusion; no longer learning means no studying is needed since all illusion is cast off—Học có nghĩa là tu học để dứt bỏ phiền não; khi phiền não đã bị đoạn tận không cần phải học nữa gọi là vô học.

Learning through meditation: Định Học—Learning through meditation, one of the three learnings (Morality-Giới, Meditation-Định, Wisdom-Huệ)—Học qua thiền định (khả năng thu nhiếp những tinh thần phân tán hỗn loạn để hiểu rõ đạo lý và thấy tự tính của mình), một trong tam học (giới, định, tuệ).

Learning of technology: Silpakarmasthana (skt)—Công Xảo Minh—See Five sciences.

Learning without thought is useless: Học mà không suy nghĩ thì như không học (Học nhi bất tư tắc võng).

Leave: Parityajati (skt)—Abandon—To part from—Từ Bỏ—See Renunciation.

Leave the chain of rebirth: Ly Sanh (lìa bỏ sống chết của luân hồi).

Leave the corpse in a temporary shelter prior to burial: Quàn (tạm thời để người chết tại nhà quàn trước khi chôn cất).

Leave the cycle of birth and death: Thoát vòng sinh tử.

Leave desires or passions: Be free from desires or passions—Ly dục.

Leave the dusty world of passion and delusion: Xuất Trần (cõi của dục vọng và ảo tưởng).

Leave one form of existence: Lìa kiếp nầy.

Leave forever the life on earth: To go beyond the cycle of death and rebirth—Pass across the mundane existence—Siêu độ.

Leave a good name: Lưu danh.

Leave home and cast off desires: Xả Gia Khí Dục—Become a monk—Ly gia cắt dục để trở thành một vị Tăng.

Leave (v) **home and enter the way**: Xuất gia nhập đạo.

Leave home for a religious life: Go forth from home into a homeless life. According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten reasons enlightening beings leave appear to live in a royal palace—Xuất gia để sống đời không nhà. Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười lý do khiến chư Đại Bồ Tát xuất gia—See Ten reasons enlightening beings leave a royal palace.

Leave home at twenty-five as a hermit: The Buddha Left the home life at the age of twenty-five—Xuất gia tu hành năm 19 (or 25) tuổi—See Eight aspects of Buddha's life.

Leave the impure: Abandon the defiling influence of the pasions or ilusion—Ly Cấu (xa lìa nhiễm cấu của dục vọng phiền não).

Leave the monastic order: Return to lay life—Hoàn tục.

Leave one's mentor before the fifth Rain Retreat: Rời bỏ y chỉ sư trước mùa an cư kiết hạ thứ 5—A Bhiksu or Bhiksuni who leaves his or her mentor before he or she has completed the fifth Rain Retreat, or even after the fifth Rain Retreat but his or her practice is still weak, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào rời bỏ thầy y chỉ sư trước mùa an cư kiết hạ thứ năm, dầu rời sau mùa thứ năm mà đạo lực còn yếu, vẫn phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Leave (v) **respectfully** (v): Bái từ.

Leave the Sangha: Rời Tăng Già.

1) A Bhiksu or Bhiksuni should only ask to leave the Sangha and practice elsewhere when he or she sees that there are not enough conditions for his or her progress in the present situation. He or she may ask the Abbot permission to go to another monastery or nunnery where there is harmony and happiness in the Assembly—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni chỉ nên xin rời giáo đoàn để đi nơi khác khi thấy điều kiện hiện tại không đủ cho sự tiến bộ của chính mình. Vị ấy có thể xin phép vị viện chủ để đi đến tự viện hay ni viện nơi có sự hòa hợp và hạnh phúc trong chúng.
2) Leave the Sangha out of resentment of fellow practitioners—Rời bỏ giáo hội vì hiềm hận với bạn đồng tu: A Bhiksu or Bhiksuni who because of resentment with his or her fellow practitioners does not seek help from the Sangha to find ways of reconciliation and instead leaves the Order to go somewhere else or goes back to his or her family for a while then come back to the Order again, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào vì hiềm hận

với các bạn đồng tu nhưng không chịu nhờ Tăng già hòa giải mà lại rời bỏ giáo đoàn hay bỏ về nhà một lúc rồi quay trở lại, là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

Leave (v) **someone or something alone**: Để yên.

Leave one's teacher and Patriarchal Temple: Rời bỏ Thầy và Tổ Đình.

1) A Bhiksu or Bhiksuni who leaves his or her teacher and Patriarchal Temple to set up his or her own hermitage, temple, or to go to another temple without the permission from the Order of Sangha, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào tự ý rời bỏ Thầy Tổ để đi ra xây dựng am cố, tự viện hay đi đến ở một tự viện khác mà không được phép của Giáo Hội là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.
2) A Bhiksu or Bhiksuni who encourages another Bhiksu or Bhiksuni to leave his or her teacher and Patriarchal Temple to set up his or her own hermitage, temple, or go to another temple, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào xúi bảo vị khác bỏ Thầy Tổ để tự đi cất am cốc, tự viện, hay đến ở một tự viện khác, vị ấy phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Leave (v) **the world**: Xuất Thế—To leave the world—Beyond or outside this world—Not of this world—Of nirvana character—To transcend the secular world—To manifest oneself in the world (sự xuất hiện của Đức Phật nơi đời)—See Renunciation.

Leave the wrong path for the right one: Cải tà quy chánh.

Leaving behind everything: Bỏ lại sau lưng mọi thứ—Cultivator of the Way must use proper knowledge and views as their standard and cultivate vigorously. Our goal is to 'leave behind the mark of speech', so that there is nothing left to say. We also want to 'leave behind the mark of the mind and its conditions,' so that there is nothing left to climb on. We want to 'leave behind the mark of written words.' Once words also are gone, they can not represent our speech at all. Since there is no way to express with words, what is there to remember? What is there that we can not put down? What is left to take so seriously? We should apply ourselves to this, and stop toying with superficial aspects—Người tu Đạo phải y theo chánh tri chánh kiến, coi đó là mẫu mực để tinh tấn thực tập. Lúc tu là lúc "lìa tướng ngôn thuyết", bởi không còn gì để nói ra nữa; cũng là lúc "lìa tướng tâm duyên" vì không còn duyên nào để tâm theo đuổi cả; "lìa tướng văn tự" vì không còn chữ nghĩa gì để diễn tả ra. Nếu đã không nói được ra, thì có thứ gì để ghi nhớ, còn thứ gì để chúng ta không buông bỏ được, hay còn gì nữa để chúng ta quan tâm? Phật tử chơn thuần hãy dụng công thâm sâu như vậy, thay vì chỉ tu hời hợt bề ngoài chẳng có lợi ích gì.

Leaving behind the stages of individual salvation: Giới xa lìa bực nhị thừa—See Ten kinds of precepts.

Leaving home: Xuất Gia—See Renunciation.

Leaving the world through liberation: Lokavidin (skt)—Thế gian giải—One of the ten titles of a Buddha—Một trong thập hiệu của một vị Phật—See Ten epithets of a Buddha.

Lecture:

(n): A discourse—A sermon—Bài pháp.

(v): To expound or to explain at length—Khai diễn (kinh kệ).

Lecture on the dharma: Thuyết Pháp—To teach—To preach—To sermon—To lecture on the Dharma—To tell or expound the law, or doctrine—According to the Vimalakirti Sutra—Theo Kinh Duy Ma Cật:

1) One day when Maudgalyayana came to Vaisali to expound the Dharma to lay Buddhists in the street there, Vimalakirti came to him and said—Khi Mục Kiền Liên vào trong thành Tỳ Xá Lê, ở trong xóm làng nói Pháp cho các hàng cư sĩ nghe, lúc ấy ông Duy Ma Cật đến bảo rằng:

a) "Maudgalyayana! When expounding the Dharma to these upasakas, you should not preach like that for what you teach should agree with the absolute Dharma which is free from the (illusion of) living beings; is free from the self for it is beyond an ego; from life for it is beyond birth and death and from the

concept of a man which lacks continuity (thought seemingly continuous, like a torch whirled around); is always still for it is beyond (stirring) phenomena; is above form for it is causeless; is inexpressible for it is beyond word and speech; is inexplainable for it is beyond intellection; is formless like empty space; is beyond sophistry for it is immaterial; is egoless for it is beyond (the duality of) subject and object; is free from discrimination for it is beyond consciousness; is without compare for it is beyond all relativities; is beyond cause for it is causeless; is identical with Dharmata (or Dharma-nature), the underlying nature (of all things); is in line with the absolute for it is independent; dwells in the region of absolute reality, being above and beyond all dualities; is unmovable for it does not rely on the six objects of sense; neither comes nor goes for it does not stay anywhere; is in line with voidness, formlessness and inactivity; is beyond beauty and ugliness; neither increases nor decreases; is beyond creation and destruction; does not return to anywhere; is above the six sense organs of eye, ear, nose, tongue, body and mind; is neither up nor down; is eternal and immutable; and is beyond contemplation and practice. "Maudgalyayana, such being the characteristics of the Dharma, how can it be expounded?": "Nầy ngài Đại Mục Kiền Liên, nói Pháp cho bạch y cư sĩ, không phải như ngài nói đó. Vả chăng nói Pháp phải đúng như pháp (xứng tánh) mà nói. Pháp không chúng sanh, lìa chúng sanh cấu; Pháp không có ngã, lìa ngã cấu; Pháp không có thọ mạng, lìa sanh tử; Pháp không có nhơn, làn trước làn sau đều dứt; Pháp thường vắng lặng, bặt hết các tướng; Pháp lìa các tướng, không phải cảnh bị duyên; Pháp không danh tự, dứt đường ngôn ngữ; Pháp không nói năng, lìa giác quán; Pháp không hình tướng, như hư không; Pháp không hý luận, rốt ráo là không; Pháp không ngã sở, lìa ngã sở; Pháp không phân biệt, lìa các thức; Pháp không chi so sánh, không có đối đãi; Pháp không thuộc nhân, không nhờ duyên; Pháp đồng pháp tánh, khắp vào các Pháp; Pháp tùy nơi như không có chỗ tùy; Pháp trụ thực tế, các bên hữu, vô thường, đoạn, không động được; Pháp không lay động, không nương sáu trần; Pháp không tới lui, thường không dừng trụ; Pháp thuận 'không,' tùy 'vô tướng,' ứng 'vô tác;' Pháp lìa tốt xấu; Pháp không thêm bớt; Pháp không sanh diệt; Pháp không chỗ về; Pháp ngoài mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý; Pháp không cao thấp; Pháp thường trụ không động; Pháp lìa tất cả quán hạnh. Thưa ngài Đại Mục Kiền Liên! Pháp tướng như thế đâu có thể nói ư?

b) For expounding it is beyond speech and indication, and listening to it is above hearing and grasping. This is like a conjurer expounding the Dharma to illusory men, and you should always bear all this in mind when expounding the Dharma. You should be clear about the sharp or dull roots of your audience and have a good knowledge of this to avoid all sorts of hindrance. Before expounding the Dharma you should use your great compassion (for all living beings) to extol Mahayana to them, and think of repaying your own debt of gratitude to the Buddha by striving to preserve the three treasures (of Buddha, Dharma and Sangha) for ever: Vả chăng người nói Pháp, không nói, không dạy; còn người nghe, cũng không nghe, không được. Ví như nhà huyễn thuật nói Pháp cho người huyễn hóa nghe, phải dụng tâm như thế mà nói Pháp. Phải biết căn cơ của chúng sanh có lợi có độn, khéo nơi tri kiến không bị ngăn ngại, lấy tâm đại bi khen ngợi Pháp Đại Thừa, nghĩ nhớ đền trả ơn Phật, chớ để ngôi Tam Bảo dứt mất, như vậy mới nên nói Pháp.

2) Vimalakirti reminded Purna that expounding Dharma should always be in accordance with sentient beings' faculties—Ông Duy Ma Cật đã nhắc nhở Phú Lâu Na về nói pháp phải tùy căn cơ chúng sanh như sau:

a) "Purnamaitraynaiputra, you should first enter the state of samadhi to examine the minds of your listeners before expounding the Dharma to them. Do not put rotten food in precious bowls. You should know their minds and do not take their (precious crystal for (ordinary)

glass. If you do not know their propensities, do not teach them Hinayana. They have no wounds, so do not hurt them. To those who want to tread the wide path do not show narrow tracks. Do not enclose the great sea in the print of an ox's foot; do not liken sunlight to the dim glow of a firefly.": "Thưa Phú Lâu Na! Ngài nên nhập định trước để quan sát tâm địa của những người nầy, rồi sau mới nói đến nói Pháp. Ngài chớ đem món ăn dơ để trong bát báu, phải biết rõ tâm niệm của các vị Tỳ Kheo nầy, chớ cho ngọc lưu ly đồng với thủy tinh. Ngài không biết được căn nguyên của chúng sanh, chớ nên dùng Pháp Tiểu Thừa mà phát khởi cho họ, những người kia tự không có tì vết, chớ làm cho họ có tì vết, họ muốn đi đường lớn, chớ chỉ lối nhỏ. Ngài chớ nên đem biển lớn để vào dấu chơn trâu, chớ cho ánh sáng mặt trời đồng với lửa đom đóm.

b) "Purnamaitryaniputra, these bhiksus have long ago developed the Mahayana mind but they now forget all about it; how can you teach them Hinayana? Wisdom as taught by Hinayana is shallow; it is like a blind man who cannot discern the sharp from the dull roots of living beings.": "Ngài Phú Lâu Na! Những vị Tỳ Kheo nầy đã phát tâm Đại Thừa từ lâu, giữa chừng quên lãng, nay sao lại lấy Pháp Tiểu Thừa dẫn dạy họ? Tôi xem hàng Tiểu Thừa trí huệ cạn cợt cũng như người mù, không phân biệt được căn tánh lợi độn của chúng sanh."

3) Vimalakirti reminded Mahakatyayana not to use mortal mind to preach immortal reality as follows—Khi ông Ca Chiên Diên diễn nói lại lời Phật thuyết pháp về vô thường, khổ, không và vô ngã, Duy Ma Cật đã nhắc ông Ma Ha Ca Chiên Diên rằng chớ nên đem tâm sanh diệt ra mà nói Pháp thực tướng như sau: "Mahakatyayana said: "Vimalakirti came and said: 'Mahakatyayana, do not use your mortal mind to preach immortal reality. Mahakatyayana, all things are fundamentally above creation and destruction; this is what impermanence means. The five aggregates are perceived as void and not arising; this is what suffering means. All things are basically non-existent; this is what voidness means. Ego and its absence are not a duality; this is what egolessness means. All things basically are not what they seem to be, they cannot be subject to extinction now; this is what nirvana means.": Thưa ngài Ca Chiên Diên! Ngài chớ nên đem tâm hạnh sanh diệt mà nói Pháp thực tướng. Ngài Ca Chiên Diên! Các Pháp rốt ráo không sanh, không diệt, là nghĩa vô thường, năm ấm rỗng không, không chỗ khởi là nghĩa khổ; các Pháp rốt ráo không có, là nghĩa không; ngã và vô ngã không hai, là nghĩa vô ngã; Pháp trước không sanh, nay cũng không diệt, là nghĩa tịch diệt."

Lecture hall: Amphitheater—Auditorium—Preaching hall—Giảng đường.

Lecture room: Caitya (skt)—Hall—Palace—Temple—Điện—Giảng đường trong tự viện.

Lecturers: Giảng sư—Người thuyết giảng—There are five kinds of those who have testified to Buddhism—See Five kinds of people who have testified to Buddhism.

Leg of wisdom: Tuệ Túc—One of the two legs that the Buddha used to travel in the three worlds. The other is the leg of blessing or happiness—Chân tuệ, một trong hai chân mà Đức Phật lấy để du hành khắp tam giới. Chân còn lại là "Phước Túc."

Legal (a): Hợp pháp.

Legalism (n): Chủ nghĩa trọng luật bằng hình thức.

Legitimacy (n): Sự hợp pháp—Legitimate (a)

Legitimate age for receiving full commandments: Niên Mãn Thọ Cụ—To receive full commandments, i.e. be fully ordained at the regulation age of 20—Nhận cụ túc giới, thí dụ như thọ cụ túc giới vào tuổi 20.

Leisure (a): Idleness—Unoccupied—Nhàn rỗi.

Leisure life: Cuộc sống nhàn rỗi.

Leisure time: Nhàn rỗi.

Lend money with interest: Cho vay tiền để lấy lời—A Bhiksu or Bhiksuni who lends money with interest, commits an offence involves Release and Expression of Regret—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào cho vay tiền để lấy lời là phạm giới xả đọa (phải buông bỏ và phát lồ sám hối).

Lend things to those who do return them: Đồ trong nhà chỉ nên đưa cho những người nào mượn rồi trả lại—See Ten things which the Buddha advises any father to educate his daughter before she gets married.

Length of life: Mạng—See Three unstable things.

Lengthy (a): Dài dòng văn tự—Wordy.

Lengthwise way of Hinayana: Thụ siêu—See Long way of Hinayana.

Lesbian: Đồng tình luyến ái (cùng phái nữ với nhau)—See Homosexuality.

Less emphasis on self-importance: Lower oneself—Tự nhún nhường để làm cho lòng muốn của kẻ khác được đầy dủ—See Twelve kinds of people who have truly good heart and genuine giving.

Lessen (v): Giảm bớt—To relieve—To reduce—To decrease—To subside—To diminish.

Lesser saints and greatest Bodhisattvas: Tiểu Thánh và Đại Bồ Tát—Lesser saints and greatest Bodhisattvas are those who have escaped Birth and Death to the greatest Bodhisattvas, those at Equal Enlightenment stage. They vow to be reborn in the Pure Land in order to progress swiftly to the ultimate "Bodhisattva ground" and study the wonderful Dharma leading to Buddhahood—Gồm từ hàng tiểu Thánh đã thoát ly vòng sống chết cho đến bậc Đẳng Giác Bồ Tát, vì muốn mau tiến lên thượng địa, muốn học hỏi diệu pháp thành Phật, nên phát nguyện vãng sanh—See Three categories of rebirth in the Pure Land.

Lesser Vehicle: Theravada Buddhism—See Mahayana.

Lessons derived from external events: Tích Hóa—Teaching or lessons derived from external events, i.e. of the Buddha's life and work, shown in the first fourteen sections of the Lotus Sutra; the second fourteen sections of that work are called his direct teaching—Giáo thuyết được rút ra từ những sự kiện bên ngoài, thí dụ như rút ra từ cuộc đời và công hạnh hoằng hóa của Ngài thì gọi là "tích hóa," như 14 phẩm đầu trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa; còn 14 phẩm sau là những lời dạy trực tiếp hay "bản hóa"—See Two divisions of the Buddha's teaching.

Lest (conj): For fear that—E rằng—Sợ rằng.

Let bygones be bygones: Hãy để cho quá khứ chìm vào quá khứ (Vãng sự hưu đề)—To forget the past.

Let food be medicine: Lấy cái ăn làm phương pháp trị liệu (dĩ thực vi liệu)—Diet therapy.

Let go:

1) Disentangle—Cởi ra—Mở ra.
2) Explain—Expound—Giải thích.
3) Release—Unloose—Untie—Giải thoát See Upeksa.

Let go of things that are difficult to let go: Việc khó xả bỏ mà xả bỏ được—See Twelve kinds of people who have truly good heart and genuine giving.

Let hundred flowers bloom: Bách gia tề phóng, bách gia tranh minh (trăm hoa đua nở, trăm nhà đua tiếng)—Let a hundred schools of thought contend (struggle).

Let's regard our own things (deeds) to see if they are done or left undone: Hãy quan tâm đến việc của chính mình, xem coi mình đã làm được gì và chưa làm được gì.

Let the truth be your lamp and your refuge: Hãy lấy chân lý làm đèn và nơi nương tựa cho chính bạn.

Letter:

1) Aksara (skt): Syllable—Chữ.
2) Both in the spirit and the letter: Ngôn từ—Cả về ý nghĩa lẫn ngôn từ.
3) Vyanjanakaya (skt): Văn thân—See Twenty-four non-interactive activity dharmas, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Letter written with one's own blood: Huyết Thư—Được viết bằng chính máu của mình.

Letting go: Thỏng tay—Buông bỏ—See Renunciation.

1) A basic teaching of the Buddha on how to calm and rein in the "monkey" mind. When we feel asleep, just lie down in a quiet place, put the lights out and let go our minds and bodies—Giáo pháp căn bản của nhà Phật là phải trấn tỉnh kềm cột tâm viên ý mã. Khi buồn ngủ thì tìm chỗ yên tĩnh, tắt đèn và nằm

xuống nghỉ ngơi cả thân lẫn tâm—See Upeksa.

2) In Buddhism, we have always been hearing about letting go and not clinging to anything. What does the Buddha mean on letting go? He means in daily activities, no way we can let go everything. We have to hold on things; however, try not to cling to them. For example, we try to make money for our living expenses, but not try to cling on making a lot of money to accumulate regardless of the means of making the money—Trong đạo Phật, chúng ta thường nghe nói về buông xả và không bám víu vào thứ gì. Như vậy Đức Phật muốn dạy gì về buông xả? Ngài muốn nói trong cuộc sống hằng ngày không cách chi mà chúng ta buông mọi vật mọi việc. Chúng ta phải nắm giữ sự việc, tuy nhiên đừng cố bám víu vào chúng. Thí dụ như chúng ta phải làm ra tiền cho chi tiêu trong đời sống, nhưng không bám víu vào việc làm ra thật nhiều tiền mà bất chấp đến việc làm ra tiền bằng cách nào.
3) Practioners do everything with a mind that lets go. Do not expect any praise or reward. If we let go a little, we will have a little peace. If we let go a lot, we will have a lot of peace. If we let go completely, we will know complete peace and freedom—Hành giả làm bất cứ việc gì cũng nên làm với cái tâm xả bỏ. Đừng nên kỳ vọng sự đền đáp hay tán dương. Nếu chúng ta xả bỏ một ít, chúng ta sẽ có một ít bình an. Nếu chúng ta xả bỏ được nhiều, chúng ta sẽ có nhiều bình an. Nếu chúng ta xả bỏ hoàn toàn, chúng ta sẽ được bình an hoàn toàn.

Level: Even—Bình (bằng phẳng).

Level of being first in the world: Thế đệ nhất địa—One of the four kinds of wonderfully perfect additional practices. When numbers are destroyed, there are no such designations as the middle way or as confusion and enlightenment; this is called the 'level of being first in the world.'—Một trong tứ gia hạnh. Số lượng tiêu diệt, trung đạo giữa mê và giác, đều không còn tên gọi. Đây gọi là thế đệ nhất địa—See Four kinds of wonderfully perfect additional practices.

Level and full feet: Bàn chân bằng thẳng—See Thirty-two auspicious marks.

Level of heat: Noãn Địa—One of the four kinds of wonderfully perfect additional practices. When the enlightenment of a Buddha is just about to become a function of his own mind, it is on the verge of emerging but has not yet emerged, and so it can be compared to the point just before wood ignites when it is drilled to produce fire. Therefore, it is called 'the level of heat.'—Một trong tứ gia hạnh. Lấy Phật giác để dùng làm tâm mình, dường như hiểu rõ Phật giác mà kỳ thật chưa hiểu rõ. Ví dụ như khoang cây lấy lửa, lửa sắp cháy lên, mà chưa thật sự cháy. Đây gọi là noãn địa—See Four kinds of wonderfully perfect additional practices.

Level of patience: Nhẫn Địa—One of the four kinds of wonderfully perfect additional practices. When the mind and the Buddha are two and yet the same, he has well obtained the middle way. He is like someone who endures something when it seems impossible to either hold it in or let it out. Therefore it is called ''he level of patience.''—Một trong tứ gia hạnh. Tâm và Phật đồng nhau, thì khéo được trung đạo. Như người nhẫn việc, chẳng phải mang sự oán, mà cũng chẳng phải vượt hẳn sự ấy. Đó gọi là nhẫn địa—See Four kinds of wonderfully perfect additional practices.

Levels of practice: There are two levels of practice in the Pure Land—Có hai loại chấp trì trong Tịnh Độ—See Two levels of practice in reciting the Buddha-name.

Level of the summit: Đỉnh Địa—One of the four kinds of wonderfully perfect additional practices. He continues on with his mind, treading where the Buddhas tread, as if relying and yet not. It is as if he were climbing a lofty mountain, to the point where his body is in space but there remains a slight obstruction beneath him. Therefore it is called 'the level of the summit.'—Một trong tứ gia hạnh. Lại lấy tâm mình thành đường lối đi của Phật, dường như nương mà chẳng phải nương. Như lên núi cao, thân vào hư không, dưới chân còn chút ngại. Gọi là Đỉnh Địa—See Four kinds of wonderfully perfect additional practices.

Levelled up teaching: Direct teaching—Bình đạo giáo—See Dual division of the Buddha's teaching (IX).

Levitation (n): The rising or lifting of a person or thing by means held to be supernatural—Nâng một người hay một vật bằng sức thần thông.

Levitation and transportation: This is one of the eight great powers of personality or sovereign independence—Năng cất thân nhẹ nhàng tới khắp mọi nơi. Đây là một trong tám cái ngã tự tại lớn—See Eight great powers of personality.

Lewd (a): Lust or sexual desire—Dâm—See Lewdness.

Lewd words: Licentious talk—Dâm ngôn (những cuộc nói chuyện dâm đảng).

Lewdness (n): Dâm—Dâm dục—Adultery—Fornication—Lascivious—Licentious talk—Sexual misconduct—Sexual passion—The third commandment of the five basic commandments for lay people, and the third precept of the ten major precepts for monks and nuns in the Brahma Net Sutra. Monks or nuns who commit this offence will be expelled from the Order forever—Giới thứ ba trong ngũ giới cho hàng tại gia, cấm ham muốn nhiều về sắc dục hay tà hạnh với người không phải là vợ chồng của mình. Giới thứ ba trong mười giới trọng cho hàng xuất gia trong Kinh Phạm Võng, cắt đứt mọi ham muốn về sắc dục. Người xuất gia phạm giới dâm dục tức là phạm một trong tứ đọa, phải bị trục xuất khỏi giáo đoàn vĩnh viễn.

Lexicography: Linguistics—Ngữ học.

Liability to sickness: Bệnh tật dễ xâm nhập—See Six dangers when one attaches to addiction of alcoholic drinks and drugs.

Liang-Jen: Lương Nhẫn—Founder of the Japanese named "Universally Penetrating via Praying to the Buddha."—Vị sáng lập ra giáo phái Viên Thông Niệm Phật tại Nhật.

Liang-Jie-Tung-Shan: Lương Giới Động Sơn Thiền Sư—Zen master Liang-Jie-Tung-Shan was born in 807 A.D. in Hui-Ji, in modern Zhe-Jiang province. As a youth, he followed his teacher to recite the Heart Sutra and came upon the words "No eyes, no ears, no nose, no tongue, no body…" He asked his teacher: "I have eyes, ears, a nose, and so on. So why does the sutra say there is none?" The teacher was so surprised and reportedly dumbfounded at the insight revealed by Liang-Jie's question, and replied to him: "I can't be your teacher." He then sent the young Liang-Jie to study under Zen master Ling-Mo at Mount Wu-Tzie. At the age of twenty-one, Liang-Jie received full ordination—Thiền sư Lương Giới Động Sơn sanh năm 807 sau Tây Lịch tại Hội Kê, nay thuộc tỉnh Triết Giang. Thuở nhỏ theo thầy tụng kinh Bát Nhã đến câu "Vô nhãn nhĩ tỷ thiệt thân…" Sư chợt hỏi thầy: "Con có mắt, tai, mũi…Cớ sao trong kinh lại nói là không?" Thầy kinh ngạc trả lời: "Ta chẳng phải là thầy của ngươi." Thế rồi thầy gửi Lương Giới đến tham học với thiền sư Linh Mặc ở núi Vũ Tiết. Sư thọ cụ túc giới năm 21 tuổi.

* Liang-Jie first went to see Zen master Nan-Xuan-Pu-Yuan. At that time the congregation was preparing a feast for the following day in honour of Nan-Xuan's late master, Ma-Tzu. Nan-Xuan asked the congregation: "Tomorrow we will have Ma-Tzu's feast, but will Ma-Tzu come or not?" The monks were unable to answer. Liang-Jie then stepped forward and said: "If he has a companion, he will come." When Nan-Xuan heard this, he approved and said: "Though this child is young, he has a gem worthy of polishing." Liang-Jie said: "Master, don't crush something good into something bad."—Sư du phương, trước yến kiến Thiền sư Nam Tuyền Phổ Nguyện. Gặp ngày kỵ trai Mã Tổ, Nam Tuyền hỏi chúng: "Cúng trai Mã Tổ có đến hay chăng?" Cả chúng đều không đáp được. Sư bước ra thưa: "Đợi có bạn liền đến." Nam Tuyền bảo: "Chú nhỏ nầy tuy là hậu sanh rất dễ dũa gọt." Sư thưa: "Hòa thượng chớ đè nén kẻ lành để nó trở thành nghịch tặc."
* Next, Liang-Jie studied with Kui-Shan. One day he said: "I've heard that National teacher Hui-Zhong taught that inanimate beings expound Dharma. I don't understand this clearly." Kui-Shan said: "Do you remember what he said or not?" Liang-Jie said: "I remember." Kui-Shan said: "Please repeat it!" Liang-Jie said: "A monk asked the National Teacher, 'What is the mind of the ancient Buddhas?' The National Teacher

responded, ‘A wall tile.’ The monk said, ‘A wall tile? Isn’t a wall tile inanimate?’ The National Teacher said, ‘Yes.’ The monk asked, ‘And it can expound the Dharma?’ The National Teacher said, ‘It expounds it brilliantly, without letup.’ The monk said, ‘Why can’t I hear it?’ The National Teacher said, ‘You yourself may not hear it. But that doesn’t mean others can’t hear it.’ The monk said, ‘Who are the people who can hear it?’ The National teacher said, ‘All the holy ones can hear it.’ The monk said, ‘Can the master hear it or not?’ The National teacher said, ‘I cannot hear it. If I could hear it I would be the equal of the saints. Then you could not hear me expound the Dharma.’ The monk said, ‘All beings can’t understand that sort of speech.’ The National Teacher said, ‘I expound Dharma for the sake of beings, not for the sake of the saints.’ The monk said, ‘After beings hear it, then what?’ The National teacher said, ‘Then they are not sentient beings.”—Kế đến sư tham vấn với thiền sư Qui Sơn. Sư thưa: “Được nghe Quốc Sư Huệ Trung nói ‘vô tình thuyết pháp’ con chưa thấu hiểu chỗ vi diệu ấy?” Qui Sơn bảo: “Có nhớ những gì Quốc Sư nói chăng?” Sư thưa: “Con nhớ.” Qui Sơn nói: “Vậy thì lập lại xem sao!” Sư nói: “Có một vị Tăng hỏi Quốc Sư, ‘Thế nào là tâm của chư Phật?’ Quốc Sư trả lời, ‘Một miếng ngói tường.’ Sư hỏi, ‘Một miếng ngói tường? Có phải miếng ngói tường là vô tình hay không?’ Qui Sơn đáp, ‘Đúng vậy.’ Vị Tăng hỏi tiếp, ‘Như vậy nó có thể thuyết pháp không?’ Quốc Sư đáp, ‘Miếng ngói ấy thuyết pháp một cách rõ ràng không vấp váp.’ Vị Tăng hỏi, ‘Tại sao con lại không nghe được?’ Quốc sư bảo, ‘Tự ngươi không nghe được, nhưng không có nghĩa là người khác không nghe được.’ Vị Tăng lại hỏi, ‘Như vậy ai nghe được?’ Quốc Sư đáp, ‘Các bậc Thánh nhân nghe được.’ Vị Tăng lại nói, ‘Vậy Thầy có nghe được không?’ Quốc Sư đáp, ‘Ta không nghe được. Nếu ta nghe được thì ta đã đồng là Thánh rồi còn gì! Làm gì ngươi có thể nghe ta thuyết pháp.’ Vị Tăng hỏi, ‘Như vậy tất cả chúng sanh không thể hiểu được những lời thuyết nầy.’ Quốc Sư nói, ‘Ta vì phàm phu mà thuyết pháp, chớ không vì Thánh mà thuyết.’ Vị Tăng nói, ‘Như vậy sau khi nghe được rồi thì sao?’ Quốc Sư đáp, ‘Sau khi chúng sanh đã nghe hiểu rồi thì họ đâu còn là phàm phu nữa.’

* Later Liang-Jie went to see Yun-Yan and related to the master the story about the National Teacher and asked Yun-Yan: “Who can hear inanimate things expound Dharma?” Yun-Yan asked him: “What is inanimate can hear it?” Liang-Jie asked: “Can the master hear it or not?” Yun-Yan said: “If I could hear it, then you could not hear me expound Dharma.” Liang-Jie said: “Why couldn’t I hear you?” Yun-Yan held up his whisk and said: “Can you still hear me or not?” Liang-Jie said: “I can’t hear you.” Yun-Yan said: “When I expound Dharma you can’t hear me. So how could you hear it when inanimate things proclaim it?” Liang-Jie said: “What scripture teaches about inanimate things expounding Dharma?” Yun-Yan said: “Haven’t you seen that in the Amitabha Sutra it says, ‘The lakes and rivers, the birds, the forests, they all chant Buddha, they all chant Dharma’?” Upon hearing this, Liang-Jie experienced a great insight. He then wrote a verse:

“How incredible!
How incredible!
Inanimate things proclaiming Dharma is inconceivable.
It can’t be known if the ears try to hear it,
But when the eyes hear it, then it may be known.”

* Later he wrote the second verse:

“There is a way to the gateless gate, everybody can come,
Once you arrive there, you’ll know how wonderful it is.
If your mind is clear of idle weeds,
Your body will automatically emit halo.”

Sau đó sư làm thêm bài kệ thứ nhì:

“Không môn hữu lộ nhân giai đáo,
Đạo giả phương tri chỉ thú trường.
Tâm địa nhược vô nhàn thảo mộc,
Tự nhiên thân thượng phóng hào quang.”

* T'ung Shan asked Yun-Yan: "Are there other practices I haven' completed ?" Yun-Yan said: "What were you doing before you came here?" T'ung-Shan said: "I wasn't practicing the Noble Truths." Yun-Yan said: "Were you joyous in this nonpractice?" T'ung-Shan said: "It was not without joy. It's like sweeping excrement into a pile and then picking up a precious jewel from within it."—Động Sơn hỏi Vân Nham: "Con còn dư tập chưa hết." Vân Nham hỏi: "Ngươi từng làm gì?" Sư thưa: "Thánh Đế cũng chẳng làm." Vân Nham hỏi: "Được hoan hỷ chưa?" Sư thưa: "Hoan hỷ thì chẳng không, như trong đống rác lượm được hòn ngọc sáng."
* As T'ung-Shan prepared to leave Yun-Yan, Yun-Yan said: "Where are you going?" T'ung-Shan said: "Although I'm leaving the master, I don't know where I'll end up." Yun-Yan said: "You're not going to Hu-Nan?" T'ung-Shan said: "No, I'm not." Yun-Yan said: "Are you returning home?" T'ung-Shan said: "No." Yun-Yan said: "Sooner or later you'll return." T'ung-Shan said: "When the master has an abode, then I'll return." Yun-Yan said: "If you leave, it will be difficult to see one another again." T'ung-Shan said: "It is difficult to not see one another." Just when T'ung-Shan was about to depart, he said: "If in the future someone happens to ask whether I can describe the master's truth or not, how should I answer them?" After a long pause, Yun-Yan said: "Just this is it." T'ung-Shan sighed. Then Yun-Yan said: "Worthy Liang, now you have taken on this great affair, you must consider it carefully." T'ung-Shan continued to experience doubt. Later as he crossed a stream he saw his reflection in the water and was awakened to Yun-Yan's meaning. He then composed this verse:

    "Avoid seeking elsewhere, for that's far from the self.
    Now I travel alone, everywhere I meet it.
    Now it's exactly me, now I'm not it.
    It must thus be understood to merge with thusness."

Sư từ biệt Vân Nham để đi nơi khác. Vân Nham hỏi: "Đi nơi nào?" Sư thưa: "Tuy lìa Hòa Thượng mà chưa định chỗ ở?" Vân Nham hỏi: "Phải đi Hồ Nam chăng?" Sư thưa: "Không." Vân Nham hỏi: "Phải đi về quê chăng?" Sư thưa: "Không." Vân Nham hỏi: "Bao lâu trở lại?" Sư thưa: "Đợi Hòa Thượng có chỗ thì trở lại." Vân Nham bảo: "Từ đây một phen đi khó được thấy nhau." Sư thưa: "Khó được chẳng thấy nhau." Sắp đi, sư lại thưa: "Sau khi Hòa Thượng trăm tuổi, chợt có người hỏi 'Tả được hình dáng của thầy chăng?' Con phải đáp làm sao?" Vân Nham lặng thinh hồi lâu, bảo: "Chỉ cái ấy." Sư trầm ngâm giây lâu. Vân Nham bảo: "Xà lê Lương Giới thừa đương việc lớn phải xét kỹ. Sư vẫn còn hồ nghi. Sau sư nhơn qua suối nhìn thấy bóng, đại ngộ ý chỉ trước, liền làm một bài kệ:

    "Thiết kỵ tùng tha mích, điều điều dữ ngã sơ
    Ngã kim độc tự vãng, xứ xứ đắc phùng cừ.
    Cừ kim chánh thị ngã, ngã kim bất thị cừ
    Ưng tu nhậm ma hội,Phương đắc khế như như."
    (Rất kỵ tìm nơi khác, xa xôi bỏ lảng ta
    Ta nay riêng tự đến, chỗ chỗ đều gặp va
    Va nay chính là ta, ta nay chẳng phải va
    Phải nên biết như thế, mới mong hợp như như).

* T'ung-Shan became ill. He instructed a novice monk to go and speak to T'ung-Shan's Dharma heir, Zen master Yun-Zhu. T'ung-Shan told the novice: "If he asks whether I'm resting comfortably, you are to tell him that the lineage of Yun-Yan is ending. When you say this you must stand far away from himbecause I'm afraid he's going to hit you." The novice monk did as T'ung-Shan instructed him and went and spoke to Yun-zhu. Before he could finish speaking Yun-Zhu hit him. The novice monk said nothing further. A monk asked: "When the master is not well, is there still someone who is well or not?" "T'ung-Shan said: "There is." The monk asked: "Can the one who's not ill still see the master or not?" T'ung-Shan said: "I can still see him." The monk asked: "What does the master see?" T'ung-Shan said: "When I observe him, I don't see any illness."

T'ung-Shan then said to the monk: "When you leave the skin bag, you inhabit, where will you go and see me again?" The monk didn't answer. T'ung-Shan the recited a verse:

"Students as numerous as sands in the Gangs but more are awakened.
They err by searching for the path in another person's mouth.
If you wish to forget form and not leave any traces,
Wholehartedly strive to walk in emptiness."

Một hôm nhân ngày thiết trai cúng kỵ Vân Nham, có vị Tăng hỏi: "Hòa Thượng ở chỗ Tiên Sư được chỉ dạy gì?" Sư đáp: "Tuy ở trong ấy mà chẳng nhờ Tiên Sư chỉ dạy." Tăng hỏi: "Đã chẳng nhờ chỉ dạy, lại thiết trai cúng dường làm gì, như vậy là đã chấp nhận giáo chỉ của Vân Nham rồi vậy?" Sư bảo: "Tuy nhiên như thế, đâu dám trái lại tiên Sư." Tăng hỏi: "Hòa Thượng trước yết kiến Nam Tuyền tìm được manh mối, vì sao lại thiết trai cúng dường Vân Nham?" Sư đáp: Ta chỉ trọng Tiên Sư đạo đức, cũng chẳng vì Phật pháp,--T'ung-Shan hosted a feast of commemoration on the anniversary of Yun-Yan's death. A monk asked: "When you were at Yun-Yan's place, what teaching did he give you?" T'ung-Shan said: "Although I was there, I didn't receive any teaching." The monk asked: "But you are holding a commemorative feast for the late teacher. Doesn't that show you approve his teaching?" T'ung-Shan said: "Half approve. Half not approve." The monk said: "Why don't you completely approve of it?" T'ung-Shan said: "If I completely approved, then I would be disloyal to my late teacher."

Sư bệnh, sai sa di báo tin Vân Cư hay. Sư dặn Sa di: "Nếu Vân Cư hỏi Hòa Thượng an vui chăng?" Ngươi chỉ nói xong phải đứng xa, e y đánh ngươi. Sa di lãnh mệnh đi báo tin, nói chưa dứt lời đã bị Vân Cư đánh một gậy. Có vị Tăng hỏi: "Hòa Thượng bệnh lại có cái chẳng bệnh chăng?" Sư đáp: "Có." Tăng thưa: "Cái chẳng bệnh lại thấy Hòa Thượng chăng?" Sư bảo: "Lão Tăng xem y có phần." Tăng thưa: "Khi lão Tăng xem chẳng thấy có bệnh." Sư lại hỏi Tăng: "Lìa cái thân hình rỉ chảy nầy, ngươi đến chỗ nào cùng ta thấy nhau?" Tăng không đáp được. Sư bèn làm bài kệ:

"Học giả hằng sa vô nhất ngộ
Quá tại tầm tha thiệt đầu lộ
Dục đắc vong hình dẫn tung tích
Nỗ lực ân cần không lý bộ."
(Kẻ học hằng sa ngộ mấy người
Lỗi tại tầm y trên đầu lưỡi
Muốn được quên thân bặt dấu vết
Nỗ lực trong không bước ấy ngươi).

* T'ung-Shan then had his attendants help him shave his head, bathe and get dressed. He then had the bell rung to summon the monks so that he could bid them farewell. He appeared to have passed away and the monks began wailing piteously without letup. Suddenly T'ung-Shan opened his eyes and said to them: "Homeless monks aren't attached to things. That is their authentic practice. Why lament an arduous life and pitiful death?" T'ung-Shan then instructed the temple director to organize a "delusion banquet." The monks adoration for T'ung-Shan was unending. Seven days later the food was prepared. T'u'g-Shan had a final meal with the congregation. He then said: "D"n't'make a big deal about it. When I pass away, don't'go carrying on about it." T'ung-Shan then returned to his room, and sitting upright, passed away. It was the third month in 869. He was sixty-three years of age, he'd been an ordained monk for forty-two years. T'ung-Shan received the posthumous name "Enlightened Source."—Sư sai cạo tóc tắm gội xong, đắp y bảo chúng đánh chuông, giã từ chúng ngồi yên mà tịch. Đại chúng khóc lóc mãi không dứt. Sư chợt mở mắt bảo: "Người xuất gia tâm chẳng dính mắc nơi vật, là tu hành chân chánh. Sống nhọc thích chết, thương xót có lợi ích gì?" Sư bảo chủ sự sắm trai ngu si để cúng dường. Chúng vẫn luyến mến quá, kéo dài đến ngày thứ bảy. Khi thọ trai, sư cũng tùng chúng thọ. Thọ trai xong, sư bảo chúng: "Tăng Già không việc, sắp đến giờ ra đi, chớ làm ồn náo." Sư vào trượng thất

ngồi yên mà tịch. Bấy giờ là tháng ba năm 869, đời nhà Đường. Sư thọ 63 tuổi, 42 tuổi hạ. Vua phong sắc là "Ngộ Bổn Thiền Sư."

Liang-Pi: Lương Bí—The T'ang monk who assisted Amogha in the translation of the Jên-Wang Ching—Vị Tăng đời Đường, người đã trợ giúp ngài Bất Không Tam Tạng Pháp Sư dịch bộ Kinh Nhân Vương.

Libations: Tiếu—Libations or offerings, especially to ancestors; the offerings of All Souls Day—Sự rãi rượu cúng tế, đặc biệt cúng tế tổ tiên hay cúng Vu Lan Bồn.

Liberal (a): Phóng khoáng.

Liberal mind and a well-nourished body: Người có tâm rộng lượng thì thân cũng được thảnh thơi—Fit and happy—Carefree and contented.

Liberalism (n): Chủ nghĩa cấp tiến (tự do).

Liberalist (n): Người theo chủ nghĩa cấp tiến.

Liberalize (v): Tự do hóa.

Liberate (v): Mukti (skt)—Khai phóng—Giải thoát—To deliver—To emancipate—To free—To rescue—To save—See Deliverance.

Liberate living beings: Phóng sanh—Liberating living beings means not to kill but to save and set free living beings. A person with a greatly compassionate heart never kills living beings. On the contrary, that person always tries the practice of liberating living beings. A sincere Buddhist should always maintain a mind of kindness and cultivate the practice of liberating liberating beings. The Buddha taught: "A sincere Buddhist should always reflect thus 'All male beings have been my father and all females have been my mother. There is not a single being who has not given birth to me during my previous lives, hence all beings of the Six Paths are my parents. Therefore, when a person kills and eats any of these beings, he thereby slaughters my parents." According to Buddhist theory, the only reason that causes wars in the world is people's collective killing karma is so heavy. If in this life, I kill you, in the next life, you'll kill me, and in the life after that, I will come back to kill you. This cycle of killing continues forever. People kill animals and in their next life they may become animals. The animals which they once killed now may return as people to claim revenge. This goes on and on. That's why there exists an endless cycle of killing and bloodshed. To decrease or diminish our killing karma, we must practice liberating living beings. The merit and virtue that we accumulate from liberating animals is boundless. It enables us to cause living beings to live their full extent of their natural life span. The more we engage in liberating living beings, the lighter the collective killing karma our world has—Phóng sanh có nghĩa là không giết hại mà ngược lại bảo vệ và thả cho được tự do (phóng thích) sanh vật. Một người có tâm đại bi không bao giờ sát hại chúng sanh. Ngược lại, người ấy luôn cố gắng thực hành hạnh phóng sanh. Phật tử thuần thành nên luôn duy trì lòng từ và tu tập hạnh phóng sanh. Đức Phật dạy: "Phật tử thuần thành nên luôn nhớ như vầy 'Tất cả người nam đã từng là cha ta và tất cả người nữ đã từng là mẹ ta. Không có một sinh vật nào chưa từng sanh ra ta trong một trong những tiền kiếp, vì vậy tất cả họ đều là cha mẹ ta. Vì vậy, hễ một người giết và ăn thịt một sinh vật, tức là người ấy giết và ăn thịt cha mẹ ta." Theo giáo thuyết nhà Phật, một nguyên nhân duy nhất gây ra chiến tranh trên thế giới là cộng nghiệp của con người quá nặng. Nếu trong kiếp này tôi giết anh, thì trong kiếp tới anh sẽ giết tôi; và trong kiếp kế tới nữa tôi sẽ trở lại giết anh. Vòng giết chóc này cứ tiếp tục mãi mãi. Con người giết thú và trong kiếp tới họ có thể trở thành thú. Có thể những con thú một lần bị con người giết bây giờ trở lại thành người để trả thù. Cái vòng lẩn quẩn này tiếp diễn không ngừng. Đó là lý do tại sao cái vòng giết chóc đẫm máu này hiện hữu. Công đức tích tụ từ hạnh phóng sanh thật là vô biên. Vì công đức này có thể giúp cho các sinh vật được sống hết nguyên kiếp tự nhiên của họ. Để giảm thiểu hay triệt tiêu cộng nghiệp sát sanh, chúng ta phải thực hành hạnh phóng sanh. Chúng ta càng phóng sanh thì cộng nghiệp sát sanh của thế giới này càng nhẹ đi.

Liberate someone: Độ thoát ai.

Liberated: Được giải thoát.

(Become) liberated: Được giải thoát

Liberated from existence: Absolute annihilation—Absolute extinction—Completed extinction of individual existence—Extinguished from existence—Tịch diệt—See Nirvana.

Liberated mind: Vimuttam-cittam (p)—Tâm giải thoát—The free conscious state or the mental state which is partially emancipated from defilements through practice of meditation—Trạng thái tâm giải thoát hay một phần được giải thoát qua tu tập thiền định.

Liberated wisdom: Tuệ Giải Thoát—See Seven persons worthy of offerings.

Liberation (n):

1) Sự giải thoát—Sự giải phóng—Sự giải cứu—Freedom—Realization of liberation—Setting free.
2) Vimokshatraya (skt)—Mukti or Vimutti (p)—Moksha (skt)—Deliverance—Emancipation—Giải Thoát—See Deliverance, Two kinds of deliverance, Deliverance through wisdom, Emancipation in this very life, and Three objects of meditation that lead toward liberation.
3) According to the Flower Adornemnt Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of liberation of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can perform the supreme deeds of Buddhas and teach and develop and sentient beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp giải thoát của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp giải thoát nầy thời có thể ra làm Phật sự vô thượng, giáo hóa thành thục tất cả chúng sanh—See Two kinds of deliverance, Ten kinds of liberation of Great Enlightening Beings, and Eight liberations.

(Spiritual) liberation: Giải thoát tâm linh.

Liberation and enlightenment: Giải thoát và giác ngộ.

Liberation from the eternal suffering cannot be accomplished by procastinating and being lazy: If wishing to find liberation from the eternal suffering in tens and thousands of reincarnations of the cycle of rebirths, it cannot be accomplished by procastinating and being lazy—Muốn thoát được sự thống khổ luân hồi trong vạn kiếp, không phải chỉ dùng tâm dần dà, chờ hẹn hay biếng trễ mà được—See Five points any Pureland practitioner should know how to reflect on one's self.

Liberation through Hearing in the Intermediate State: Bardo-thos-grol (tib)—Tử Thư Tây Tạng—A work attributed to Padmasambhava that contains description of, and rituals for, the intermediate state (bardo). Sometimes referred to as the "Tibetan Book of the Death," it is a hidden treasure that is said to have been concealed until the time was right for its propagation. It was discovered in the fourteenth century by Karma-gling-pa (Karma Lingpa)—Tác phẩm được xem như của ngài Liên Hoa Sanh. Có lúc người ta gọi là Tử Thư Tây Tạng. Đây là một kho tàng mà người ta nói đã được dấu kín cho đến thời chánh pháp mới được tiết lộ ra. Tác phẩm này được Karma Lingpa khám phá ra vào thế kỷ thứ 14.

Liberation in one lifetime: Giải thoát trong một đời.

Liberation in the present life: Giải hành sinh—See Three births to become a Buddha.

Liberation through the limitless perception: Thức Vô Biên Xứ Giải Thoát—See Nine kinds of non-action (A), Four formless jhanas (2), and Four immaterial heavens.

Liberation from the yoke of lust, hatred and ignorance: Thoát khỏi ách tham sân si.

Libertinism: Chủ trương phóng dật—Libertinism, in which there is no regulation of conduct, moral or otherwise. This is one of the ten wrong ways into which the Yogin may fall—Không chịu ghép mình vào đạo hạnh, luân lý. Đây là một trong mười lầm lạc mà thiền giả có thể bị rơi vào—See Ten wrong ways into which Zen practitioners may fall.

Liberty (n): Sự tự do—Giải—See Four dharmas (II) and Four functions of cognition.

Liberty of contraries: Tự do đối lập—Tự do lựa chọn giữa thiện và ác.

Liberty of movement: Tự do hành động.

Libidinous contact with a male: Đem lòng dâm chạm vào thân thể người nam—See Eight parajikas.

Library of scriptures: Tàng kinh các hay Tạng Điện (thư viện kinh điển).

Library of sutras: Thiên Cung Bảo Tạng—A library of the sutras—The treasury of all the sutras

in the Tusita Heaven in Maitreya's palace—Thư viện chứa kinh tạng hay tàng kinh các trên cung trời Đâu Suất trong cung của Đức Di Lặc.

Licavi (skt): Lực sĩ.

Licchavi (skt): Lê Xa—Ly Xa—Lập Xướng—Lật Chiếm Bà—Lật Chiếm Tỳ—Lê Xa Tì—Lệ Xa—Lệ Xương—Luật Xa—The ancient republic of Vaisali, whose people were among the earliest followers of Sakyamuni. According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Licchavi is the ksatriyas who formed the republic of Vaisali, and were among the earliest followers of Sakyamuni—Còn gọi là Ly Xa, một vương quốc cổ của Vaisali, dân ở đây là những đệ tử sớm nhất của Phật. Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Ly Xa là tên của người sáng lập xứ Cộng Hòa Tỳ Xá Lê thuộc dòng Sát, một trong những vị đệ tử tại gia đầu tiên của Phật.

Licentious talk: Lewd words—Dâm ngôn (những cuộc nói chuyện dâm đảng).

Lictors: There are five great lictors or deva-messengers (five duta)—Ngũ Thiên Sứ Giả hay năm sứ giả lớn—See Five great lictors.

Lictor of anger: Messenger of anger—Sân Khuể Sứ—The messenger or lictor of anger, one of the five envoys of stupidity—Sứ giả sân hận (mối sai khiến do lòng sân hận gây ra), là một trong năm độn sử.

Lictors of Hades: Messengers of Hades—Minh Sứ (sứ quan hay sứ giả của Diêm Vương).

Lictor of ignorance: Si Sử—The messenger, lictor, or affliction of unenlightenment, one of the ten bonds or fetters—Một trong thập kiết sử, vô minh sai khiến con người đến chỗ lầm lạc, khổ não, không rõ chánh kiến, không biết chánh đạo—See Five bonds in the lower desire-realms and Five ties in the higher realm.

Lictor of pride: Messenger of pride—Mạn Sử—The messenger, or lictor of pride. Ten messengers that affect the mind, including five envoys of stupidity and five wholesome deeds—Thập mạn sứ có thể sai khiến hay ảnh hưởng thân tâm con người, bao gồm cả ngũ độn sử và ngũ lợi sử—See Seven messengers.

Lictor of unenlightenment: Affliction of unenlightenment—Messenger of unenlightenment—Si Sử—See Lictor of ignorance.

Lie (v): Mrsavaca (skt)—Tell lie—Nói dối.

Lie beyond: Nằm ngoài

Lie (v) **beyond the power of comprehension**: Nằm ngoài tầm hiểu biết.

Lie lifeless: Nằm như chết (bất động).

Lie in wait for: Resign oneself—Watch one's opportunity—Ẩn nhẫn chờ thời.

Lien Phai Temple: Liên Phái Tự—Name of an ancient temple, located in Hai Ba Trung district, Hanoi City, North Vietnam. The temple belonged to the Lin-Chi sect, was founded by Master Lâm Giác Thượng Sĩ in 1726, under Emperor Le Du Tong. Master Lâm Giác, so-called Trinh Thap, is Tan Quang Vuong's son and Lord Trinh Can's grandson (1682-1709). He married to the fourth daughter of King Le Hy Tong. When he had the ground of the heap dug to make a pond in the back yard of his house, he saw a lotus shoot underground. The prince consort thought that he had a fate with Buddhism, so he decided to enter the monkhood and later became the first patriarch of the temple named Lien Tong. During the Emperor Tu Đuc, the name of the temple was changed into Lien Phai to taboo the royal family's name. In the backyard stands Dieu Quang stupa, an octagonal ten-storeyed one built in the nineteenth century. There stored the relics of Patriarch Dieu Quang and five other masters—Tên của một ngôi chùa cổ tọa lạc trong quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Bắc Việt Nam. Chùa thuộc phái Lâm Tế do vị Lâm Giác Thượng Sĩ sáng lập vào năm 1726, dưới triều vua Lê Dụ Tông. Lâm Giác Thượng Sĩ tên là Trịnh Thập, con trai Tần Quang Vương, cháu nội Trịnh Căn, lấy con gái thứ tư vua Lê Hy Tông. Khi sai người đào gò ở sau nhà để xây bể cạn thì tìm thấy trong lòng đất cái ngó sen. Phò mã cho mình có duyên với đạo Phật nên đi tu, trở thành vị Tổ đầu tiên của chùa Liên Tông. Đến đời Tự Đức, chùa được đổi thành Liên Phái để tránh kỵ húy. Tháp Diệu Quang ở bên sau cổng chùa, hình lục lăng cao 10 tầng, xây vào khoảng thế kỷ thứ 19, trong đó đặt hài cốt tổ Diệu Quang cùng 5 vị sư khác.

Lieu Dat Thiet Thanh Zen Master: Thiền Sư Liễu Đạt Thiệt Thành (?-1823)—A Vietnamese

monk in the nineteenth century. His origin was unknown. He was the dharma heir of the thirty-fifth generation of the Linn-Chih Zen Sect, a disciple of Most Venerable Minh Vật Nhất Tri. From 1744 to 1821, he stayed at Từ Ân Temple. In 1816, King Gia Long sent an Imperial Order to summon him to Huế Capital to preach to the king anf the royal family. He went back to the South in 1823 and passed away in the same year—Vị sư Việt Nam vào thế kỷ thứ 19. Quê quán của ngài không rõ ở đâu. Ngài là Pháp tử đời thứ 35 dòng Thiền Lâm Tế, là đệ tử của Hòa Thượng Minh Vật Nhất Tri. Từ năm 1744 đến năm 1821, ngài trụ tại chùa Từ Ân. Năm 1816, vua Gia Long gửi sắc chỉ triệu hồi ngài về kinh đô Huế để thuyết pháp cho nhà vua và hoàng gia. Ngài trở về Nam năm 1823 và thị tịch trong cùng năm ấy.

Lieu Quan Zen Master: Thiền Sư Liễu Quán (?-1743)—Zen Master Liễu Quán—A Vietnamese Zen Master from Song Cầu, Phú Yên. He was born in Song Cầu town, Phú Yên province. His family moved to Thuận Hóa province in the late seventeenth century. When he lost his mother at the age of six, his father brought him to Hội Tôn Temple to become a disciple of Most Venerable Tế Viên. Seven years later, Tế Viên passed away. He went to Bảo Quốc Temple to study with Most Venerable Giác Phong Lão Tổ. In 1691 he returned home to take care of his old father. In 1695, he went to Thuận Hóa to receive Samanera's precepts with Most Venerable Thạch Liêm. In 1697, he receive complete precepts with Most Venerable Từ Lâm at Từ Lâm Temple. In 1699, he studied meditation with Most Venerable Tử Dung. He was the Dharma heir of the thirty-fifth generation of the Linn-Chih Zen Sect. Lord Nguyễn Vương greatly appreciated his virtues and often invited him to preach Dharma in the Royal Palace. He spent most of his life to revive and expand Buddhism in Central Vietnam. He was the founder of Bảo Tịnh Temple in Phú Yên in the late seventeenth century. During the time when he came to Huế for the second time to seek the truth, he built Viên Thông temple in 1697. In 1741, he held a Vinaya-affirming ceremony at Viên Thông temple. He passed away in 1743. Before his death, he left a versified text to his Dharma offsprings to give the first word of the religious name—Thiền sư Việt Nam, quê ở Song Cầu, Phú Yên. He was born in Song Cầu town, Phú Yên province. He moved to Thuận Hóa vào cuối thế kỷ thứ 17. Vào lúc sáu tuổi ngài đã mồ côi mẹ, cha ngài đem ngài đến chùa Hội Tôn làm đệ tử của Hòa Thượng Tế Viên. Bảy năm sau, Hòa Thượng Tế Viên thị tịch, ngài đến chùa Bảo Quốc xin làm đệ tử Hòa Thượng Giác Phong Lão Tổ. Vào năm 1691, ngài trở về nhà để phụng dưỡng cha già. Năm 1695, ngài đi Thuận Hóa thọ giới Sa Di với Thiền Sư Thạch Liêm. Năm 1697, ngài thọ giới cụ túc với Hòa Thượng Từ Lâm tại chùa Từ Lâm. Năm 1699 ngài học thiền với Thiền sư Tử Dung. Ngài là Pháp tử đời thứ 35 dòng Thiền Lâm Tế. Chúa Nguyễn rất mến trọng đạo đức của ngài nên thường thỉnh ngài vào cung giảng đạo. Hầu hết cuộc đời ngài, ngài đã chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo tại Trung Việt. Ngài là vị khai sơn chùa Bảo Tịnh tại Phú Yên vào cuối thế kỷ thứ 17. Sau lần trở lại Huế lần thứ hai để cầu đạo, ngài đã khai sơn chùa Viên Thông vào khoảng năm 1697. Năm 1741, ngài đã mở đại giới đàn tại chùa Viên Thông. Ngài thị tịch năm 1743. Trước khi thị tịch, ngài để lại một bài kệ truyền thừa cho các đệ tử về sau nầy kế tiếp tuần tự theo đó mà đặt tên Pháp.

Thật tế đại đạo, tánh hải thanh trừng
Tâm nguyên quảng nhuận, đức bổn từ phong
Giới định phước huệ, thể dụng viên thông
Vĩnh siêu trí quả, mật khế thành công
Truyền kỳ diệu lý, diễn sướng chánh tông
Hạnh giải tương ưng, đạt ngộ chơn không.

Life (n): Jati (skt)—Jiva (skt & p) or Jivitendriya (skt)—Livehood—Bản mệnh—Đời sống.

1) Mind: Mind consists of the combination of sensations, perceptions, volitional actions and consciousness—Phần tinh thần bao gồm một sự tổng hợp của Thọ, Tưởng, Hành và Thức.
2) Matter: Matter consists of the combination of the four elements of Solidity, Fluidity, Heat and Motion—Vật chất bao gồm một tổng hợp của Đất, Nước, Lửa và Gió.
3) One of the twelve nidanas: Một trong 12 nhân duyên—See Twelve links of cause and effect.
4) According to Buddhism, life is a combination of Mind and Matter—Theo đạo Phật thì đời sống bao gồm hai phần tinh thần và vật

chất—See Twenty-four non-interactive activity dharmas.

5) Jivita (skt): Jivitendriya (skt)—Mạng căn—See Twenty two roots, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

4) According to Most Venerable Piyadassi in "The Buddha's Ancient Path"—Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển "Con Đường Cổ Xưa":

a) Life according to Buddhism is suffering; suffering dominates all life. It is the fundamental problem of life. The world is suffering and afflicted, no being is free from this bond of misery and this is a universal truth that no sensible man who sees things in their proper perspective can deny. The recognition of this universal fact, however, is not totally denial of pleasure or happiness. The Buddha, the Lord over suffering, never denied happiness in life when he spoke of the universality of suffering—Cuộc đời, theo đạo Phật là biển khổ. Cái khổ thống trị mọi kiếp sống. Nó chính là vấn đề căn bản của cuộc sống. Thế gian đầy khổ đau và phiền não, không ai thoát khỏi sự trói buộc của nỗi bất hạnh nầy, và đây là một sự thật chung mà không một người sáng suốt nào có thể phủ nhận. Tuy nhiên, việc nhìn nhận sự kiện phổ quát nầy không có nghĩa là phủ nhận hoàn toàn mọi lạc thú hay hạnh phúc ở đời. Đức phật, bậc thuyết Khổ, chưa bao giờ phủ nhận hạnh phúc cuộc sống khi Ngài đề cập đến tính chất phổ quát của Khổ.

b) The psycho-physical organism of the body undergoes incessant change, creates new psycho-physical processes every instant and thus preserves the potentiality for future organic processes, and leaves the gap between one moment and the next. We live and die every moment of our lives. It is merely a coming into being and passing away, a rise and fall (udaya-vaya), like the waves of the sea—Cơ cấu tâm-vật lý nầy chịu sự thay đổi không ngừng, nó tạo ra các tiến trình tâm-vật lý mới trong từng sát na và như vậy bảo tồn được tiềm năng cho các tiến trình cơ cấu trong tương lai, không để lại khe hở nào giữa một sát na với sát na kế. Chúng ta sống và chết trong từng sát na của đời mình. Cuộc sống chẳng qua chỉ là sự trở thành và hoại diệt, một sự sanh và diệt (udaya-vaya) liên tục, tựa như những lượn sóng trên đại dương vậy.

c) This change of continuity, the psycho-physical process, which is patent to us this life does not cease at death but continues incessantly. It is the dynamic mind-flux that is known as will, thirst, desire, or craving which constitutes karmic energy. This mighty force, this will to live, keeps life going. According to Buddhism, it is not only human life, but the entire sentient world that is drawn by this tremendous force, this mind with its mental factors, good or bad—Tiến trình tâm-vật lý biến đổi liên tục nầy rõ ràng đã cho chúng ta thấy, cuộc sống nầy không dừng lại vào lúc chết mà sẽ tiếp tục mãi mãi. Chính dòng tâm năng động mà chúng ta thường gọi là ý chí, khát ái, ước muốn hay tham ái đã tạo thành nghiệp lực. Nghiệp lực mạnh mẽ nầy, ý chí muốn sinh tồn nầy, đã duy trì cuộc sống. Theo Phật giáo, không chỉ có cuộc sống con người mà cả thế gian hữu tình nầy đều bị lôi kéo bởi sức mạnh vĩ đại nầy, đó là tâm và các tâm sở, thiện hoặc bất thiện của nó.

d) The present birth is brought about by the craving and clinging karma-volition (tanha-upadana) of past births, and the craving and clinging acts of will of the present birth bring about future rebirth. According to Buddhism, it is this karma-volition that divides beings into high and low. According the Dhammapada (135), beings are hiers of their deeds; bearers of their deeds, and their deeds are the womb out of which they spring, and through their deeds alone they must change for the better, remark themselves, and win liberation from ill—Kiếp sống hiện tại do Ái và Thủ (Tanha-Upadana) của kiếp quá khứ tạo thành. Ái và Thủ những hành động có chủ ý trong kiếp hiện tại sẽ tạo thành sự tái sanh trong tương lai. Theo Phật giáo thì chính hành nghiệp nầy đã phân loại chúng sanh thành cao thượng và thấp hèn. Các chúng sanh là kẻ thừa tự của nghiệp, là chủ nhân của nghiệp. Nghiệp là thai tạng, nghiệp là quyến

thuộc, là điểm tựa, nghiệp phân chia các loài hữu tình; nghĩa là có liệt có ưu (Dhammapada 135).

e) According to modern biology, a new human life begins in that miraculous instant when a sperm cell from the father merges with an egg cell or ovum within the mother. This is the moment of birth. Science speaks of only these two physical common factors. Buddhism, however, speaks of a third factors which is purely mental. According to the Mahatanhasamkhaya-sutta in Majjhima Nikaya, by the conjunction of three factors does conception take place. If mother and father come together, but it is not the mother's proper season, and the being to be reborn (gandhabba) does not present itself, a gern of life is not planted. If the parents come together, and it is the mother's proper season, but the being to be reborn is not present, then there is no conception. If the mother and father come together, and it is the mother's proper season and the being to be reborn is also present, then a germ of life is planted there. The third factor is simply a term for the rebirth consciousness (patisandhi-vinnana). It should be clearly understood that this rebirth consciousness is not a "self" or a "soul" or an "ego-entity" that experiences the fruits of good and evil deeds. Consciousness is also generated by conditions. Apart from condition there is no arising of consciousness—Theo sinh học hiện đại, đời sống mới của con người bắt đầu ngay trong khoảnh khắc kỳ diệu. Khi một tế bào tinh trùng của người cha kết hợp với tế bào hay noãn bào của người mẹ. Đây là khoảnh khắc tái sanh. Khoa học chỉ đề cập đến hai yếu tố vật lý thông thường. Tuy nhiên, Phật giáo nói đến yếu thố thứ ba được xem là thuần túy tinh thần. Theo Kinh Mahatanhasamkhaya trong Trung Bộ Kinh, do sự kết hợp của 3 yếu tố mà sự thụ thai xãy ra. Nếu người mẹ và cha giao hợp với nhau, nhưng không đúng thời kỳ thụ thai của ngươì mẹ, và chúng sanh sẽ tái sanh không hiện diện, thì một mầm sống không được gieo vào, nghĩa là bào thai không thành hình. Nếu cha mẹ giao hợp đúng thời kỳ thụ thai của người mẹ, nhưng không có sự hiện diện của chúng sanh sẽ tái sanh, lúc đó cũng không có sự thụ thai. Nếu cha mẹ giao hợp với nhau đúng thời kỳ thụ thai của người mẹ và có sự hiện diện của chúng sanh sẽ tái sanh, lúc ấy mầm sống đã được gieo vào bào thai thành hình. Yếu tố thứ ba chỉ là một thuật ngữ cho thức tái sanh. Cũng cần phải hiểu rằng thức tái sanh nầy không phải là một "tự ngã" hay "linh hồn" hoặc một thực thể cảm thọ quả báo tốt xấu của nghiệp thiện ác. Thức cũng phát sanh do các duyên. Ngoài duyên không thể có thức sanh khởi.

6) Other types of life—Các loại đời sống khác:

- (Ignoble) life: Cuộc sống hèn mọn.
- (Noble) life: Cuộc sống cao quý
- (A pure) life: Cuộc sống đạo hạnh.
- (A pure simple) life: Đời sống bình dị thanh tịnh.
- (A religious) life: Cuộc sống đạo.
- Worldly life: Đời sống trần tục.

Life after this: Hậu thế—Later generations or ages.

Life of asceticism: Cuộc sống khổ hạnh.

Life being a constant struggle against sorrow and calamity: Đời sống luôn phải chiến đấu chống lại ưu lo hoạn nạn.

Life of the body: Jiva (skt)—Sinh mạng (sự sống của cơ thể con người).

Lifebuoy: Floating bag—Swimming float—Phù nang (phao cứu cấp).

Life is the co-existence of mind and matter: Sự sống là sự kết hợp của tâm và thân.

Life of a conscious being: Sinh mệnh của hữu tình chúng.

Life cycle: Chu trình cuộc sống—According to Buddhist tenets, the life cycle of a sentient being begins when the consciousness enters the womb, and traditionally this has been considered the moment of conception, another life cycle begins—Theo Phật giáo, chu trình cuộc sống bắt đầu từ khi thần thức nhập thai, hay lúc bắt đầu cuộc sống của một sinh vật khác.

Life is dear to all: Đời sống quý giá với mọi người.

Life and death: Sống chết.

(A)

1) There is one problem of human life that cannot be solved through human knowledge and endeavor. This is the problem of death. Man's life expectancy has increased considerably with the development of medical science and undoubtedly will be further prolonged in the future. Nevertheless, death invariably comes to us all. We instinctively feel death to be undesirable and frightening. Young people do not feel so horrified by death because they are so full of vitality and strong feelings that they do not think of death as it really is. They are not afraid of death because they do not think about it. If they gave it serious consideration, they would probably tremble with fear—Có một vấn đề về đời sống con người không thể giải quyết được bằng tri thức và nỗ lực của con người. Đó là vấn đề sự chết. Tuổi thọ của con người đã tăng lên khá nhiều theo với sự phát triển của y khoa và không nghi ngờ gì nữa là nó sẽ còn gia tăng trong tương lai. Tuy nhiên, cái chết vẫn đến với chúng ta không một chút thay đổi. Theo bản năng, chúng ta cảm thấy cái chết đáng ghét và đáng sợ. Người trẻ không cảm thấy bị ảnh hưởng bởi cái chết vì họ hãy còn tràn đầy nhựa sống và cảm giác mạnh mẽ đến nỗi họ không nghĩ đến cái chết đúng thật như nó. Họ không sợ cái chết vì họ không nghĩ về nó. Nếu họ chịu nghĩ về cái chết một cách nghiêm túc, chắc chắn họ sẽ run lẹn vì sợ.
2) How much more fear must a person who is seriously ill feel! His heart must almost burst with horror and loneliness when he thinks of death, which may come upon him at any moment. Moreover, the pain of his illness will torment him. The thought of death will double his pain during his remaining days. Someone may say that he is not especially afraid of death. But he says this when he is not confronted by death. He will surely not be able to keep his composure when the moment of death actually approaches.
3) Sometimes, though, the suffering of pain actually makes us forget the true pangs of death. When we feel extreme pain our minds are so filled with the desire for freedom from pain that often we are able to forget our terror of death—Một người đang lâm trọng bệnh hẳn phải kinh hãi hơn biết bao nhiêu! Tim người ấy hẳn phải như vỡ ra vì kinh hãi và cô đơn khi người ấy nghĩ đến cái chết có thể xảy đến cho mình bất cứ lúc nào. Hơn nữa, vì cơn đau sẽ hành hạ người ấy. Ý nghĩ về cái chết sẽ tăng nỗi đau của người ấy lên gấp đôi trong những ngày còn lại. Có người có thể bảo rằng anh ta không đặc biệt sợ cái chết. Nhưng người ấy chỉ nói thế khi anh ta không đối mặt với cái chết. Chắc chắn anh ta sẽ không thể giữ được bình tĩnh vào lúc cái chết thực sự đến gần. Tuy rằng đôi khi nỗi khổ vì đau đớn quả thật làm cho chúng ta quên đi rằng những ray rức thật sự về cái chết. Khi ta cảm thấy đau đớn cùng cực thì tâm ta ngập tràn niềm ao ước được giải thoát khỏi đau đớn đến nỗi ta có thể quên đi nỗi kinh hãi về cái chết.
4) In a sense, however, all people are just like criminals sentenced to death. The time will come when they will all surely die. When medical science makes further progress, their physical suffering at the time of death may be alleviated. But even so, they will not be free from the terror, anxiety, and suffering of death itself. There is one way to be free from the threat of death. This is a religion through which we can believe in eternal life, that we do not die, our lives only change in form. When we can perfect our consciousness through religion, we will be truly free from the terror and suffering of death—Tuy nhiên, trong một ý nghĩa nào đó, mọi người cũng giống như những tội nhân bị xử án tử hình. Thời điểm sẽ đến khi mọi người chắc chắn sẽ phải chết. Khi y khoa tiến bộ xa hơn, khổ đau thể chất của con người lúc sắp chết có thể được giảm thiểu . Nhưng cho dù như thế, con người cũng không thoát khỏi sợ hãi, lo lắng và khổ đau về chính cái chết. Chỉ có một con đường để thoát khỏi sự đe dọa của cái chết. Đó là một tôn giáo mà nhờ nó chúng ta có thể tin vào cuộc sống vĩnh cửu, rằng chúng ta không chết, sự sống của chúng ta chỉ thay đổi hình thức mà thôi. Khi chúng ta có thể toàn

thiện tâm thức nhờ tôn giáo, chúng ta sẽ thực sự thoát khỏi sự sợ hãi và khổ đau về cái chết.

4) Afflictions of the ideas of life and death in our daily life—Nỗi đau khổ về tư tưởng sống chết trong đời sống hằng ngày của chúng ta: We are shadowed not only by the pangs of death but also by the suffering of life. We are assaulted day and night by material, physical, spiritual and other sufferings. Among these many sufferings, two, material and physical sufferings, should be alleviated through human knowledge and endeavor. Although these two forms of suffering cannot be entirely abolished in our present state of knowledge, they are being lessened bit by bit with the development and elevation of human knowledge. In fact, these kinds of suffering may almost disappear in time—Chúng ta không những chỉ bị đeo đẳng bởi những ray rức về cái chết mà còn bởi sự khổ đau về sự sống nữa. Ngày và đêm, chúng ta bị tấn công bởi những khổ đau vật chất, cơ thể, tinh thần và những khổ đau khác nữa. Trong bao nhiêu đau khổ này, hai khổ đau về vật chất, cơ thể cần phải được giảm thiểu nhờ tri thức và nỗ lực của con người. Mặc dù trình độ hiểu biết của chúng ta chưa thể loại bỏ hoàn toàn hai hình thức khổ đau này được, nhưng chúng ta cũng đang được giảm thiểu dần theo với sự phát triển của tri thức của con người. Thật vậy, những khổ đau này hầu như sớm muộn gì cũng có thể biến mất.

5) When people encounter a serious suffering that they cannot resolve however hard they may try, they feel as if they must depend upon something more powerful than themselves, something absolute, and they ask for help. They entrust themselves body and mind to this absolute power, as if to say, "Do as you please. I leave everything up to you."—Khi người ta đối mặt với một nỗi khổ đau trầm trọng đến nỗi người ta không thể kiểm soát nó dù đã hết sức cố gắng thì người ta cảm thấy như mình phải nương tựa vào một cái gì đó có năng lực hơn mình, một cái gì tuyệt đối, và người ta cầu cứu. Người ta giao cả thân tâm mình cho năng lực tuyệt đối nàynhư là bảo rằng: "Xin Ngài cứ tùy tiện. Tôi xin dâng mọi sự lên Ngài."

a) What should we depend upon? To what should we entrust our body and mind? Primitive people prostrated themselves before the sun, mountains, animals, plants, or other human beings and spirits dwelling within them. But such a behavior is out of the question now. Believers in a more advanced form of religion depend on its absolute power, on a god that is considered to be the almighty being who creates and governs everything in heaven and on earth. They manage to obtain a certain degree of mental peace by praying to this god and asking his help—Chúng ta nên nương tựa vào cái gì? Chúng ta nên giao thân tâm mình cho cái gì? Người nguyên thủy sùng bái mặt trời, núi non, thú vật, cây cỏ, hay những người khác và những thần linh cư ngụ bên trong họ. Nhưng cách xử sự như thế rõ ràng ngày nay không còn nữa. Người ta tin theo một hình thức tôn giáo tiến bộ hơn là nương tựa vào những năng lực tuyệt đối của tôn giáo ấy, nương tựa vào một vị thần linh được xem là đấng toàn năng sáng tạo và cai quản mọi sự ở trên trời và trên mặt đất. Họ xoay xở để đạt được an tâm ở một mức độ nào đó bằng cách cầu nguyện và xin vị thần linh này giúp đỡ họ.

b) But even this peace of mind is limited. We cannot obtain absolute assurance and peace from such a god because this god exists externally in some transcendental sphere like heaven. A god who majestically looks down on the world from heaven, a god who mercilessly punishes evil and rewards good. The more absolute the power this god possesses, the more dependent we become and at the same time, the more we fear we feel because we do not know when we may be forsaken by the god or when we may be punished by him. For this reason, we live in a great fear of the god, although we depend upon him with our whole heart. With such mental dependence on an external force, we cannot attain true mental peace or nirvana—Nhưng ngay cả sự an tâm này cũng chỉ giới

hạn. Chúng ta không thể đạt được sự bảo đảm và bình an tuyệt đối từ một thần linh như thế vì vị thần linh này hiện hữu vĩnh viễn tại một cõi siêu thế nào đó như một cõi trời chẳng hạn. Một vị thần từ cõi trời mà nhìn xuống cõi đời một cách uy nghiêm, một vị thần trừng phạt cái ác một cách tàn nhẫn và ban thưởng cho cái thiện, vị thần này càng có khả năng tuyệt đối bao nhiêu thì chúng ta càng trở nên lệ thuộc và đồng thời càng cảm thấy sợ hãi bấy nhiêu vì chúng ta không biết đến khi nào chúng ta có thể bị vị thần này bỏ rơi hay khi nào chúng ta có thể bị ngài trừng phạt. Vì thế, chúng ta sống trong kinh sợ vì thần này, dù chúng ta đã dốc lòng nương tựa vào ngài. Với sự lệ thuộc tâm thức như thế vào một sức mạnh bên ngoài, chúng ta không thể nào đạt được sự an tịnh tâm thức thật sự.

c) Can we depend upon anything inside ourselves? No, this is also unreliable because our mind is always subject to illusion. Our body is also unreliable, being destined to disintegrate eventually. If we could depend wholly upon something within us, we would have no need of religion and should be able to save ourselves by our own efforts—Chúng ta có thể nương tựa vào cái gì đó bên trong chúng ta không? Không, cái ấy cũng không đáng tin cậy vì tâm chúng ta luôn bị ảo tưởng. Thân ta cũng không đáng tin cậy vì cuối cùng thân cũng bị tan rã. Nếu chúng ta có thể nương tựa hoàn toàn vào cái gì đó bên trong chúng ta thì chúng ta sẽ không cần đến tôn giáo và sẽ có thể tự cứu mình bằng chính nỗ lực của mình.

d) What then should we depend upon for our salvation? We must here remember the Buddha's teaching: "Make the self your light, make the Law your light," the words the Buddha spoke to Ananda, one of his ten great disciples, before dying. Ananda felt anxious, reflecting: "When the World Honored One, who is unparalleled leader and teacher, dies, who on earth should we depend upon in our practice and life?" In response to Ananda's anxiety, the Buddha taught him as follows: "Ananda! In the future, you should make yourself your light and depend upon your own self. You must not depend upon other people. You should make the Law your light and depend upon the Law. You must not depend upon others—Thế thì chúng ta nên nương tựa vào cái gì để được cứu độ? Ở đây chúng ta phải nhớ đến lời Đức Phật dạy: "Hãy tự mình làm ánh sáng cho mình, hãy lấy Pháp làm ánh sáng cho mình," đây là lời mà Đức Phật đã nói với tôn giả A Nan, một trong mười đại đệ tử của Ngài trước khi Ngài nhập diệt. Ngài A Nan nghĩ rằng: "Khi Đức Thế Tôn, bậc Đạo sư tối thắng nhập diệt, chúng ta sẽ nương tựa vào ai trên đời này để tu tập và sinh sống?" Đáp lại nỗi lo lắng của A Nan, Đức Phật dạy ngài như sau: "Này A Nan! Trong tương lai, các ông nên tự mình làm ánh sáng cho mình và nên nương tựa vào chính mình. Các ông chớ nương tựa vào ai khác. Các ông cũng nên lấy Pháp làm ánh sáng cho mình và nên nương tựa vào Pháp. Các ông chớ nương tựa vào ai khác."

e) In what way can we gain such consciousness? Needless to say, the way is to study the teachings of the Buddha repeatedly and to root them deeply in our minds by meditating on them. We must keep firmly in mind the realization that our lives should be unified with the universal life or the Buddha. This indeed is meditation from the religious point of view. Through this kind of meditation, we can purify even the mind of which we cannot be conscious ourselves, that is, our subconscious mind, and we can make our thought and conduct harmonize spontaneously with our surroundings. If our thought and conduct are in harmony with our surroundings, sufferings and worries cannot trouble us. This mental state is true peace of mind; it is the state of "nirvana is quiescence," the absolute quiet state in which we cling to nothing. This state of mind is not limited to a passive mental peace. Our consciousness of being enlivened by this great universal life gives us great hope and courage. Energy springs from this consciousness so that we advance to carry out our daily lives, our work, and our bodhisattva-way for the benefit of others in this world—

Chúng ta có thể đạt được cái tâm thức như thế bằng cách nào? Không cần phải nói, đó là cách không ngừng học tập giáo lý của Đức Phật và làm cho giáo lý ấy bắt rễ sâu trong tâm nhờ tư duy về nó. Ta phải hiểu chắc trong tâm rằng sự sống của ta cần hợp nhất với sự sống của vũ trụ hay của Đức Phật. Đây thực sự là thiền định, theo quan điểm tôn giáo. Nhờ loại thiền định này, ta có thể thanh tịnh được cả cái tâm mà không có ý thức đến, tức là tiềm thức của ta và có thể khiến tư duy và hành sử của ta hài hòa một cách tự nhiên với hoàn cảnh chung quanh. Nếu tư duy và hành sử của ta hài hòa với hoàn cảnh chung quanh thì những khổ đau lo lắng không làm ta rối rắm. Trạng thái tâm thức này là sự an tịnh thực sự của tâm; đấy là cấp độ của "Niết Bàn là tịch lặng," cấp độ tịch lặng tuyệt đối trong đó chúng ta không nắm bắt vào cái gì cả. Trạng thái tâm thức này không bị giới hạn vào sự an tâm thụ động. Cái tâm thức được sự sống vũ trụ lớn lao làm cho sinh động của chúng ta sẽ cho chúng ta niềm hy vọng và sự can đảm lớn lao. Năng lực tuôn ra từ tâm thức này khiến ta tiến lên mà thể hiện cuộc sống hằng ngày, sự nghiệp và Bồ Tát đạo của ta nhằm vì lợi ích cho người khác ở trên đời này.

(B) See Two kinds of life and death.

Life and death are natural things about which it is useless to worry: Sanh tử lẽ thường, lo lắng chỉ vô ích mà thôi.

Life and death are nirvana: Sanh tử là Niết bàn.

Life's distress and delusion: Phiền não—See Ten stages or objects in meditation.

Life's distress and illusion: Phiền não cảnh—One of the ten stages or objects in meditation—Một trong mười cảnh trong thiền quán—See Ten statges or objects in meditation.

Life's end: Mệnh chung.

Life is endless: Fate is endless—Mệnh Vô Gián—See Five untinterrupted hells.

Life faculty: Jivitindriyam (p)—Mạng Căn—See Fifty-two mental states.

Life's hardships: Mệnh Nan—The distress of living—Những khó khăn trở ngại trong cuộc sống.

Life and honour: Perils to life and perils to noble character—Mệnh Phạm (mệnh nạn và phạm nạn hay tai nạn liên quan đến sự mất còn của tính mệnh 'mệnh nạn' và tai nạn liên quan đến việc kiên trì hay không kiên trì tu hành phạm hạnh 'phạm nạn'). Mệnh Phạm là tai nạn hay trở ngại cho tính mệnh và sự tu trì phạm hạnh của bản thân mình.

Lifeless (a): Thiếu sinh động.

Lifelike (a): Linh động—Lively—Full of life.

Life line on the hand: Đường sanh mạng.

Life-long innocence: Nhất sanh bất phạm.

Life is painful, empty, impermanent, egoless (selfless) and nondual: Đời là khổ, không, vô thường, vô ngã và bất nhị.

Life of a period of Buddhism: Life or extent of a period of Buddhism—Phật pháp thọ mệnh.

Life is a place to lodge, death is returning home: Sanh ký tử quy (sanh giả ký giả, tử giả quy giả).

Life's problems: Những khó khăn trong đời.

Life-Prolonging Avalokitesvara Bodhisattva: Diên Mệnh Quán Âm Bồ Tát—Ngài Quán Âm có phép tu và đức kéo dài cuộc sống.

Life-prolonging Bodhisattva: Diên Mệnh Bồ Tát—The bodhisattvas who are able to increase length of life to stay in the worldly world to save other sentient beings. These bodhisattvas are Samantabhadra, Ksitigarbha, and Avalokitesvara—Những vị Bồ Tát có phép tu và đức kéo dài cuộc sống. Những vị nầy gồm Phổ Hiền, Địa Tạng và Quán Âm.

Life-Prolonging Ksitigarbha Bodhisattva: Diên Mệnh Địa Tạng Bồ Tát—Ngài Địa Tạng Bồ Tát có phép tu và đức kéo dài được tuổi thọ.

Life-Prolonging Samantabhadra Bodhisattva: Diên Mệnh Phổ Hiền Bồ Tát—Ngài Phổ Hiền có phép tu và đức kéo dài tuôi thọ.

Life of rest and kindness: Tức Từ—At rest and kind, an old translation of Sramana, one who has entered into the life of rest and showed loving-kindness to all—Tiếng Phạn là Sa Di, người mới nhập vào Phật Môn, phải dẹp yên mọi tình cảm thế tục để đem lòng từ tế độ nhân sanh.

Life's retribution: Sinh báo—The deeds done in this life produce their results in the next reincarnation—Những việc làm trong kiếp này sản sanh ra những hậu quả trong kiếp tái sanh sắp tới.

Lifespan: Kiếp sống.

Life star: Bổn Mệnh Tinh—The life-star of an individual, the particular star of the seven stars of Ursa Major which is dominant in the year of birth—Sao bổn mệnh, đặc biệt là một trong bảy vì sao (Thất Hùng Tinh) chế ngự năm sanh.

Life is suffering: Cuộc sống là khổ.

Life of the Tathagata: Như Lai Thọ Lượng.

Lifetime: The period of an individual existence—Nhất Kỳ—Một đời.

Life turbidity: Mạng Trược—See Five kinds of turbidity.

Life is uncertain, death is certain: Mạng sống mong manh, cái chết là chắc chắn—This is a well-know saying in Buddhism. Knowing fully well that death is certain and is the natural phenomenon that veryone has to face, we should not be afraid of death. Yet all of us fear death because we do not think of its inevitability. We like to cling to our life and body and develop too much craving and attachment—Đây là một câu nói nổi tiếng trong Phật Giáo. Nếu chúng ta luôn biết rằng cái chết là chắc chắn và là một hiện tượng tự nhiên mà mọi người rồi sẽ phải kinh qua, thì chúng ta sẽ không còn sợ hãi trước cái chết. Tuy nhiên, tất cả chúng ta ai cũng sợ chết vì chúng ta không nghĩ về sự tất yếu của nó. Trái lại, chúng ta thích chấp thủ vào đời sống và từ đó phát sinh ra đủ thứ tham chấp.

Life is without birth: Vô Sanh Chi Sanh—An immortal life, a nirmanakaya, or transformation appearance of a Buddha in the world—Sanh của vô sanh, như Đức Phật hóa thân thị hiện nơi cõi Ta Bà.

Life in the world of no-form: Arupyacarin (skt)—Vô Sắc Hành—Formless deeds—The exact meaning of this term is difficult to know. It may be regarded as synonymous with "Anabhogacarya."—Những hành động vô hình sắc. Nghĩa chính xác của thuật ngữ nầy thật khó biết. Có lẽ nó nhằm ám chỉ đời sống ở cõi vô sắc, hay nó đồng nghĩa với vô công dụng hạnh.

Lifetime (a): Generation—Suốt đời—Thế hệ.

Lifetime (n): Một kiếp—Over many lifetimes: Qua nhiều kiếp.

Lifted and purified mind: Tâm trong sáng và thanh tịnh.

Light (n): Prabha (skt)—Brightness—Illumination—Splendor—Ánh sáng—Quang minh—Quang huy—Ray—Beam—There are three kinds of light—Có ba loại ánh sáng—See Dual lights and Three kinds of light.

Light of accumulation of all virtues: Tích tập tất cả công đức quang minh—See Ten characteristics of the body of Buddha.

Light arises within someone: Ánh sáng tỏa ngời trong ai.

Light of awareness: Ánh sáng tỉnh thức.

Light of Buddha: Buddharansi (skt)—Aura—Glory—Halo—Spiritual enlightenment—Phật quang.

Light from the Buddha's body: Phật thân quang—See Dual lights (A).

Light from a Buddha's mind: Phật tâm quang—Tâm quang—Ánh quang minh từ tâm Phật phát ra—See Dual lights (A) and (B).

Light of Buddha-truth: Đạo quang.

Light candles: Đốt đèn cầy.

Light and darkness: Minh minh (sáng và tối)—Ánh sáng và bóng tối.

1) The power of light and darkness: Sức mạnh của ánh sáng và bóng tối.
2) Devas and Yama: Chư Thiên và ma quỷ—Gods and demons.
3) Visible and invisible: Hữu hình và vô hình.

Light ease: Prashraddhi (skt)—Khinh an hay nhẹ nhàng thơ thới—Light ease, an initial expedient in the cultivation of Zen. Before samadhi is actually achieved, one experiences "light-ease."—Người tu thiền thường trải qua giai đoạn "khinh an" trước khi tiến vào "định"—See Fifty-one dharmas interactive with the mind.

Light at the end of the tunnel: Bỉ cực thái lai (qua cơn cơ cực đến hồi tốt lành)—When misfortune reaches its limit, then prosperity comes.

Light of enlightenment overcomes ignorance: Minh Hắc—The inner light,

enlightenment censing and overcoming ignorance, like incense perfuming and interpenetrating—Ánh sáng giác ngộ khắc phục vô minh, cũng như hương tỏa mùi xuyên khắp.

Light of free knowledge forever terminating all false descriptions: Quang minh trí tự tại dứt hẳn tất cả hý luận—See Ten characteristics of the body of Buddha.

Light of freedom showing the eternal cancellation of all doubts: Quang minh thị hiện cảnh giới tự tại dứt hẳn tất cả nghi ngờ—See Ten characteristics of the body of Buddha.

Light of future: Giác ngộ—See All-knowing.

Light of gods: Thần quang—Deva light.

Light Of Great Penetrations Buddha: Phật Đại Thông Quang.

Light of great, wondrous sound: Xuất đại diệu âm quang minh—See Ten characteristics of the body of Buddha.

Light-hearted: Without care—Vô tư.

Light of independent universal illumination of nondwelling knowledge: Quang minh trí vô trụ tự tại chiếu khắp—See Ten characteristics of the body of Buddha.

Light of indestructibly unexcelled great knowledge: Bất Khả Hoại quang minh đại trí vô thượng—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha (8).

Light of inexhaustibly unexcelled great knowledge: Bất Khả Cứu Cánh quang minh đại trí vô thượng—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha (8).

Light of knowledge: Jnana-prabha (skt)—See Trí Quang.

Light of knowledge of all Buddhas: Phật trí quang minh—See Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings.

Light of marvelous sayings according to need: Có quang minh tùy sở nghi xuất diệu âm—See Ten characteristics of the body of Buddha.

Light from the mind: Tâm quang minh—The light from the (Buddha's) mind, especially the merciful heart of Amitabha. As contrasted with the physical light. Every Buddha has both physical light and light of the mind—Ánh hào quang từ tâm từ bi của Đức Phật, đặc biệt là của Phật A Di Đà. Ngược lại với sắc quang minh. Mỗi vị Phật đều có cả hai thứ sắc quang và tâm quang.

Light-net Buddha: Võng Minh Phật.

Light pervades internally: Which helps the person extract intestinal worms—Trong Thân Nhặt Trùng—See Ten states of the form-skandha.

Light of Precious Flowers in Space Buddha: Phật Hư Không Bảo Hoa Quang.

Light of producing free utterances adorning lands and maturing sentient beings: Có quang minh xuất âm thanh tự tại thanh tịnh trang nghiêm quốc độ thành thục chúng sanh—See Ten characteristics of the body of Buddha.

Light of pure, free illumination: Thanh tịnh tự tại chiếu quang minh—See Ten characteristics of the body of Buddha.

Light and shadow: Passing time—Quang âm (thời gian trôi qua).

Light-Sound Heavens: Abhasvara (skt)—The heavens of utmost light and purity—Quang Âm Thiên—See Abhasvara.

Light source: Quang nguyên.

Light of the Tathagata-eye streams forth radiance: A Vairocana-samadhi—Nhất Thiết Như Lai Nhãn Sắc Như Minh Chiếu Tam Ma Địa—Một loại tam muội của Phật Tỳ Lô Giá Na, trong đó ánh quang nhãn sắc của Như Lai chiếu khắp.

Light in temporary manifestations: Hiện Khởi Quang—The phenomenal radiance of Buddha which shines out when circumstances require it, as contrasted to his noumenal radiance which is constant—Hào quang bên ngoài của Phật (tùy theo hoàn cảnh bên ngoài), đối lại với thường quang của Phật—See Two kinds of light (C).

Light of total universal illumination: Phổ chiếu quang minh (quang minh chiếu khắp tất cả)—See Ten characteristics of the body of Buddha.

Light of truth: Ánh sáng của chơn lý.

Light of understanding all languages and gladdening others: Quang minh hiển khắp tất cả ngôn ngữ khiến sanh hoan hỷ—See Ten characteristics of the body of Buddha.

Light of unexcelled great knowledge which produces mystic transformation: Xuất Sanh Biến Hóa quang minh đại trí vô thượng—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha (8).

Light of unexcelled great knowledge of all spiritual powers: Nhứt Thiết Thần Thông quang minh đại trí vô thượng—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha (8).

Light of unexcelled great knowledge of sustaining the nature of Buddhahood: Trì Phật Chủng Tánh quang minh đại trí vô thượng—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha (8).

Light of unexcelled great knowledge of universal illumination: Phổ Chiếu quang minh đại trí vô thượng—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha (8).

Light of unimpeded wisdom does not rest on anything: Vô ngại huệ quang minh không chỗ y—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha (9).

Light of universally unexcelled great knowledge: Phổ Tùy Thuận quang minh đại trí vô thượng—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha (8).

Light of Unmoving Wisdom Buddha: Phật Bất Động Trí Quang.

Light of various adornments unexcelled great knowledge: Chủng Chủng Trang Nghiêm quang minh đại trí vô thượng—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha (8).

Light-Virtue Buddha: Quang Đức Phật.

Light wave: Quang lãng (ánh sáng và sóng).

Light of the western paradise: Tây Quang—Ánh sáng (hào quang) của Tây Phương Cực Lạc.

Light of wisdom: Tuệ chiếu (ánh sáng trí tuệ chiếu tỏa khắp nơi xua tan bóng tối của vô minh).

Light of the worlds: Giác ngộ—See All-knowing.

Lighted tinder: Thạch Hỏa—Tinder, i.e. of but momentary existence—Ánh lửa do đá tóe ra, ví với sự khởi diệt nhanh chóng của vô thường.

Lightening causes of attaining the perfect Buddha-nature: Liễu Nhân Phật Tánh—The second of the three Buddha-nature (the revealing or lightening causes, associated with the Buddha-wisdom). The other two are the direct cause of attaining the perfect Buddha-nature the environing cause, or his goodness or merits which result in deliverance or salvation—Tánh thứ nhì trong tam Phật tánh, hai tánh kia là Chánh nhân Phật tánh và Duyên nhân Phật tánh.

Lighting strings of lanterns: Phóng Đăng—On the fifteenth of the first month, later extended to the seventh and fifteenth of the month. A custom attributed to Han-Ming Ti, to celebrate the victory of Buddhism in the debate with Taoists—Những dây đèn lồng đốt lên vào đêm rằm Thượng Ngươn, sau nầy người ta kéo dài từ mồng bảy đến rằm. Theo tập tục từ thời Hán Minh Đế thì vào thời nầy chư Tăng (Ma Đằng Ca Diếp và Trúc Pháp Lan) cùng các đạo sĩ của Lão giáo tranh luận về giáo lý và đã thắng các đạo sĩ. Do đó vua Hán Minh Đế xuống chiếu lấy ngày rằm Thượng Ngươn thắp đèn suốt đêm để biểu thị sự sáng sủa của Phật pháp.

Lighting up all the world: Mi Gian Quang—According to the Lotus Sutra, this is the ray light which issued therefrom lighting up all worlds—Theo Kinh Pháp Hoa, mi gian quang là ánh sáng trắng phát ra từ giữa cặp chân mày của Đức Phật, luồn sáng nầy chiếu sáng khắp các cõi.

Lightness: Khinh Nhuyễn hay nhẹ dịu—This is one of the eight waters of merit and virtue or eight kinds of water of virtues, or eight virtues. It is said that these are characteristics of water in the lakes and ponds in the Pure Land of Amitabha Buddha—Đây là một trong tám công đức được ví với tám tánh của nước. Người ta nói đây là tánh đặc thù của nước trong những ao hồ nơi cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà—See Eight kinds of water of virtues, or eight virtues.

Lightness of consciousness: Cittalahuta (p)—Tâm Khinh An—See Fifty-two mental states.

Lightness of mental body: Kayalahuta (p)—Tâm Sở Khinh An—See Fifty-two mental states.

Lightning: Điển Chớp—See Nine similes.

Lightning flash: Ánh điển chớp—Thiểm Điện Quang—Lightening-flashing, therefore awe-

inspiring—Ánh chớp lóe lên, dùng để ví với sự mau lẹ mãnh liệt của sự việc.

Lightning Flash Ghost King: Quỷ Vương Điển Quang.

Lightning and flint-fire: Điện Quang Thạch Hỏa—Còn gọi là Điện Hỏa Thạch Quang, ví sự việc nhanh như làn điển chớp.

Lightning speed: Thần tốc.

Lightning of the Truth: Pháp điển (điện).

Li-I's samadhi: Nữ Tử Xuất Định—The story of a woman named Li-I who was so deeply in samadhi before the Buddha that Manjusri could not arouse her; she could only be aroused by a bodhisattva who has sloughed off the skandhas and attained enlightenment—Chuyện nàng Ly-Ý nhập định Tam Muội ở gần tòa Phật mà ngài Văn Thù không thể đánh thức dậy được; người nầy chỉ có thể bị đánh thức dậy bởi một vị Bồ tát đã lột bỏ được ngũ uẩn và thành đạt giác ngộ Bồ Đề mà thôi.

Like: Tatha (skt)—As—In such manner—So—Thus.

Like a bubble: Như bào (bong bóng).

Like a cloud: Như vân (như mây).

Likes and dislikes: Things one likes and does not like—Những điều thích và những điều không thích.

Like a dream: Như mộng.

Like father like son: Cha nào con nấy (Hổ phụ sanh hổ tử).

Like a fish or a hare: Ngư Thố—Like a fish or a hare, when caught the net may be ignored, i.e. the meaning or spirit of a sutra more valuable than the letter—Giống như cá hay thỏ, một khi đã bắt được rồi thì phải quên lưới đi, cũng như vậy nghĩa của kinh có giá trị hơn là chữ trong kinh.

Like fish, which only see the bait and not the hook, people only see what serves their purpose and are blind to what does not: Người ta thường chỉ thấy cái lợi chứ không thấy cái hại, cũng giống như loài cá thường chỉ thấy miếng mồi chứ không thấy lưỡi câu đang chờ sẵn (Nhân kiến lợi nhi bất kiến hại, ngư kiến thực nhi bất kiến câu).

Like lightning: Như điển chớp.

Likewise: Cũng như vậy.

Liking to be in tranquil extinction and annihilating afflictions, forgetting the Bodhi mind: Thích nơi tịch diệt, dứt trừ phiền não, nên quên mất Bồ Đề tâm—See Ten kinds of possession by demons of Great Enlightening Beings.

Liking the ways of individual liberation: Thích đạo nhị thừa—Liking the ways of individual liberation, one of the ten things that Bodhisattvas should avoid—See Ten things that cause enlightening beings to regress from the Buddha teachings.

Limbs of enlightenment: Sapta-bodhyangani (skt)—Sambojjhanga (p)—Giác chi—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven Limbs (factors) of Enlightenment, or the seven Bodhi shares. Practicing the seven awakening states will result in the following achievements: Elimination of evil; development of virtue; feeling of cheerfulness versus suffering; final enlightenment—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy giác chi hay thất bồ đề phần. Phật tử tu hành thất giác chi đạt được những kết quả sau đây: Tất cả ác pháp đều được tiêu trừ; tất cả pháp lành càng ngày càng tăng trưởng; vì tu thiện bỏ ác nên luôn luôn được an lạc, không bị đau khổ; sẽ chứng quả thành Phật—See Seven Bodhyangas.

Limit (v): Hạn chế—To bound—To restrict.

Limit of suffering: Khổ tế hay giới hạn cuối cùng của đau khổ (entrance to nirvana—cửa vào niết bàn).

Limited: Hạn hẹp—Hữu lượng—Limitation Restricted—Finite, opposite of measureless, boundless or infinite—Có thể đo lường được, đối lại với vô lượng hay không đo lường được: Limited.

Limited virtue: Giới hữu hạn—See Precepts (IV) (6A) (1).

Limitless (a): Ananta—Vô biên—Endless—Boundless—Infinite.

Limitless bodies: Vô Cực Chi Thể—The limitless bodies of those in the Pure Land; the state of one who has attained nirvana—Thân thể của chúng sanh nơi Cực Lạc Tịnh Độ hay trạng thái nơi thân tâm đạt ngộ lý Niết Bàn vô cực.

Limitless indifference: Upeksa (skt)—Xả Vô Lượng Tâm—Absolute indifference—Giving up all things—Complete abandonment, or absolute indifference (renunciation of the mental faculties), one of the four forms of unlimited, or unsparing mind of all Buddhas—Hoàn toàn xả bỏ, một trong tứ vô lượng tâm của chư Phật—See Four immeasureable minds.

Limitless perception: Vijnanancayatana (skt)—State of boundless knowledge—Thức Vô Biên Xứ—See Nine kinds of non-action (A), Four formless jhanas, and Four immaterial heavens.

Limitless perception heaven: Thức Vô Biên Xứ—The second of the formless realms—Chúng sanh trụ nơi thức—See Nine realities.

Limitless space heaven: Không Vô Biên Xứ—First of the formless realms—Chúng sanh không xứ trụ—See Nine realities.

Lin-Chi I-Hsuan (- 866): Chinese Ch'an master, founder of the Lin-Chi school and dharma successor of Huang-Po—Lâm Tế Nghĩa Huyền—Lin-Chi was a disciple of Huang-Po. He was one of the famed chinese Zen masters during the T'ang dynasty. His year of birth is unknown. In China a special Zen sect was named after him "Lin-Chi" of which doctrine was based on his teachings. He was famous for his vivid speech and forceful pedagogical methods, as well as direct treatment of his disciples. He never liked those roundabout dealings which generally characterized the methods of a lukewarm master. He must have got this directness from his own mastewr Huang-Po, by whom he was struck three times for asking the fundamental principle of Buddhism. Lin-Chi is regarded as the author of "Kwats!" even though Ma-Tsu was an epoch-maker in the history of Zen, uttered "Kwats!" to his disciple, Pai-Chang, when the latter came up to the master for a second time to be instructed in Zen. This "Kwats!" is said to have deafened Pai-Chang's ear for three days. But it was principally due to Lin-Chi that this particular cry was most effectively and systematically made use of and later came to be one of the special features of the Lin-Chi school in distinction to the other schools. In fact, the cry came to be so abused by his followers that he had to make the following remark: "You are so given up to learning my cry, but I want to ask you this: 'Suppose one man comes out from the eastern hall and another from the western hall, and suppose both give out the cry simultaneously; and yet I say to you that subject and predicate are clearly discernible in this. But how will you discern them?' If you are unable to discern them, you are forbidden hereafter to imitate my cry."—Lâm Tế là môn đệ của Hoàng Bá. Ông là một trong những thiền sư Trung Hoa nổi tiếng vào đời nhà Đường. Không ai biết ông sanh vào năm nào. Một tông phái Thiền đặc biệt đã được đặt dưới tên ông. Ông nổi tiếng vì các phương pháp mạnh bạo và lối nói chuyện sống động với môn sinh. Ngài không tán thành lối nói pháp quanh co, sở trường của các pháp sư thiếu nhiệt huyết. Có lẽ do sư thừa hưởng phép Thiền trực chỉ ấy từ sư phụ Hoàng Bá, trước kia đánh sư ba lần khi ba lần sư đến tham vấn về yếu chỉ của Phật pháp. Lâm Tế được coi như là người đầu tiên chủ xướng tiếng hét, nhưng trước đó đã có Mã Tổ là vị cao Tăng (see Mã Tổ) đã mở một kỷ nguyên mới cho Thiền sử, đã hét to khi Bách Trượng đến tái vấn Thiền, tiếng hét ấy chát chúa đến nỗi Bách Trượng phải bị điếc tai đến ba ngày. Nhưng chính do Lâm Tế mà tiếng hét được đắc dụng và có hiệu năng nhất, và sau nầy biến thành một ngón tuyệt kỹ của Lâm Tế Tông. Thật sự, về sau nầy các đệ tử của ngài quá lạm dụng về tiếng hét đến nỗi ngài phải thốt ra: "Tôi nghe quí ông toàn học hét. Thử hỏi quí ông ví như mái tây có người ra, mái đông có người ra, cả hai người cùng hét. Các ông có phân biệt được tiếng hét nào là khách, còn tiếng hét nào là chủ không? Nếu các ông không phân biệt được, từ đây cấm học tiếng hét của lão Tăng."

* From the beginning of his residence at Huang-Bo, Lin-Chi's performance of his duties was examplary. At that time, Mu-Chou T'ao-Ming served as head monk. Mu-Chou asked Lin-Chi: "How long have you been practicing here?" Lin-Chi said: "Three years." Mu-Chou said: "Have you gone for an interview with the master or not?" Lin-Chi said: "I haven't done so. I don' know what to ask him." Mu-Chou said: "Why not ask him, 'What is the essential meaning of Buddhism?'" So Lin-Chi went to see Huang-

Bo, but before he could finish his question Huang-Bo struck him. Lin-Chi went out, and Mu-Chou asked him: "What happened when you asked him?" Lin-Chi said: "Before I could get the words out he hit me. I don't understand." Mu-Chou said: "Go ask him again." So Lin-Chi asked Huang-Bo again, and Huang-Bo once again hit him. Lin-Chi asked a third time, and Huang-Bo hit him again. Lin-Chi revealed this to Mu-Chou, saying: "Before you urgeme to ask about the Dharma, but all I got was a beating. Because of evil karmic hindrances. I'm not able to comprehend the essential mystery. So, today I'm going to leave here." Mu-Chou said: "If you're going to leave, you must say good-bye to the master." Lin-Chi bowed and went off. Mu-Chou then went to Huang-Bo and said: "That monk who asked you the questions, although he's young he's very extraordinary. If he come to say good-bye to you, please give him appropriate instruction. Later he'll become a great tree under which everyone on earth will find refreshing shade." The next day when Lin-Chi came to say good-bye to Huang-Bo, Huang-Bo said: "You don't need to go somewhere else. Just go over to the Kao' Monastery and practice with T'a-Wu. He'll explain to you."—Trước nhất sư đến hội Hoàng Bá. Ở đây sư oai nghi nghiêm chỉnh đức hạnh chu toàn. Thủ Tọa (Trần Tôn Túc) thấy khen rằng: "Tuy là hậu sanh cùng chúng chẳng giống." Thủ Tọa bèn hỏi: "Thượng Tọa ở đây được bao lâu?" Sư thưa: "Ba năm." Thủ Tọa hỏi: "Từng tham vấn chưa?" Sư thưa: "Chưa từng tham vấn, cũng chẳng biết tham vấn cái gì?" Thủ Tọa bảo: "Sao không đến hỏi Hòa Thượng Đường Đầu, thế nào là đại ý Phật Pháp?" Sư liền đến hỏi, chưa dứt lời. Hoàng Bá liền đánh. Sư trở xuống. Thủ Tọa hỏi: "Hỏi thế nào?" Sư thưa: "Tôi hỏi lời chưa dứt, Hòa Thượng liền đánh, tôi chẳng biết." Thủ Tọa nói: "Nên đi hỏi nữa." Sư lại đến hỏi. Hoàng Bá lại đánh. Như thế ba phen hỏi, bị đánh ba lần. Sư đến bạch Thủ Tọa: "Nhờ lòng từ bi của thầy dạy tôi đến thưa hỏi Hòa Thượng, ba phen hỏi bị ba lần đánh, tôi tự buồn chướng duyên che đậy không lãnh hội được thâm chỉ. Nay xin từ giã ra đi. Thủ Tọa lại bảo: "Khi thầy đi nên đến giã từ Hòa Thượng rồi sẽ đi." Sư lễ bái xong trở về phòng. Thủ Tọa đến thất Hòa Thượng trước, thưa: "Người đến thưa hỏi ấy, thật là đúng pháp, khi người ấy đến từ giã, xin Hòa Thượng phương tiện tiếp y, về sau đục đẽo sẽ thành một gốc đại thọ che mát trong thiên hạ." Sư đến từ giã. Hoàng Bá bảo: "Chẳng nên đi chỗ nào khác, ngươi đi thẳng đến Cao An chỗ Thiền Sư Đại Ngu, ông ấy sẽ vì ngươi nói tốt."

* When Lin-Chi reached T'a-Wu, T'a-Wu said: "Where have you come from?" Lin-Chi said: "From Huang-Bo." T'a-Wu said: "What did Huang-Bo say?" Lin-Chi said: "Three times I asked him about the essential doctrine and three times I got hit. I don't know if I made some error or not." T'a-Wu said: "Huang-Bo has old grandmotherly affection and endures all the difficulty for your sake—and here you are asking whether you've made some error or not!" Upon hearing these words Lin-Chi was awakened. Lin-Chi then said: "Actually, Huang-Bo's Dharma is not so great." T'a-Wu grabbed him and said: "Why you little bed-wetter! You just came and said: you don't understand. But now you say there's not so much to Huang-Bo's teaching. What do you see? Speak! Speak!" Lin-Chi then hit T'a-Wu on his side three times. T'a-Wu let go of him, saying: "Your teacher is Huang-Bo. I've got nothing to do with it." Lin-Chi then left T'a-Wu and returned to Huang-Bo—Sư đến chỗ Đại Ngu. Đại Ngu hỏi: "Ở chỗ nào đến?" Sư thưa: "Ở Hoàng Bá đến." Đại Ngu hỏi: "Hoàng Bá có dạy gì không?" Sư thưa: "Con ba phen hỏi đại ý Phật pháp, ba lần bị đánh. Chẳng biết con có lỗi hay không lỗi?" Đại Ngu nói: "Bà già Hoàng Bá đã vì ngươi chỉ chỗ tột khổ, lại đến trong ấy hỏi có lỗi không lỗi?" Ngay câu nói ấy, sư đại ngộ, thưa: "Xưa nay Phật pháp của Hoàng Bá không nhiều." Đại Ngu nắm đứng lại, bảo: "Con quỷ đái dưới sàng, vừa nói có lỗi không lỗi, giờ lại nói Phật pháp của Hoàng Bá không nhiều. Ngươi thấy đạo lý gì, nói mau! Nói mau!" Sư liền cho vào hông Đại Ngu ba thoi. Đại Ngu

buông ra, nói: "Thầy của ngươi là Hoàng Bá, chẳng can hệ gì việc của ta." Sư từ tạ Đại Ngu trở về Hoàng Bá.

* Huang-Bo saw him and said: "This fellow who's coming and going. How can he ever stop?" Lin-Chi said: "Only through grandmotherly concern." Lin-Chi then bowed and stood in front of Huang-Bo. Huang-Bo said: "Who has gone and returned?" Lin-Chi said: "Yesterday I received the master's compassionate instruction. Today I went and practiced at T'a-Wu's." Huang-Bo said: "What did T'a-Wu say?" Lin-Chi then recounted his meeting with T'a-Wu. Huang-Bo said: "That old fellow T'a-Wu talks too much! Next time I see him I'll give him a painfuls whip!" Lin-Chi said: "Why wait until later, here's a swat right now!" Lin-Chi then hit Huang-Bo. Huang-Bo yelled: "This crazy fellow has come here and grabbed the tiger's whiskers!" Lin-Chi shouted. Huang-Bo then yelled to his attendant: "Take this crazy man to the practice hall!"—Hoàng Bá thấy sư về, liền bảo: "Kẻ nầy đến đến đi đi, biết bao giờ liễu ngộ." Sư thưa: "Chỉ vì tâm lão bà quá thiết tha, nên nhơn sự đã xong, đứng hầu." Hoàng Bá hỏi: "Đến đâu về?" Sư thưa: "Hôm trước vâng lời dạy của Hòa Thượng đến tham vấn Đại Ngu trở về." Hoàng Bá hỏi: "Đại Ngu có lời dạy gì?" Sư liền thuật lại việc trước. Hoàng Bá bảo: "Lão Đại Ngu nầy đã buông lời, đợi đến đây ta cho ăn đòn." Sư tiếp: "Nói gì đợi đến, ngay bây giờ cho ăn." Sư liền bước tới sau lưng Hoàng Bá tát một tát. Hoàng Bá bảo: "Gã phong điên nầy lại đến trong ấy nhổ râu cọp." Sư liền hét. Hoàng Bá gọi: "Thị giả! Dẫn gã phong điên nầy lại nhà Thiền."

* One day, Lin-Chi was sleeping in the monk's hall. Huang-Bo came in and, seeing Lin-Chi lying there, struck the floor with his staff. Lin-Chi woke up and lifted his head. Seeing Huang-Bo standing there, he then put his head down and went back to sleep. Huang-Bo struck the floor again and walked to the upper section of the hall. Huang-Bo saw the head monk, who was sitting in meditation. Huang-Bo said: "There's someone down below who is sitting in meditation. What do you imagine you're doing?" The head monk said: "What's going on with this fellow ?"—Một hôm sư ngồi trước trong Tăng đường, thấy Hoàng Bá đến, liền nhắm mắt lại. Hoàng Bá lấy tích trượng nện xuống sàn. Lâm Tế ngẫng đầu lên, thấy Hoàng Bá đứng đó, Lâm Tế bèn tiếp tục gục đầu xuống ngủ tiếp. Hoàng Bá làm thể sợ, liền trở về phương trượng. Sư theo đến phương trượng lễ tạ. Thủ Tọa đứng hầu ở đó, Hoàng Bá bảo: "Vị Tăng đây tuy là hậu sanh lại biết có việc này." Thủ Tọa thưa: "Hòa Thượng già dưới gót chơn chẳng dính đất, lại chứng cứ kẻ hậu sanh." Hoàng Bá liền vả trên miệng một cái. Thủ Tọa thưa: "Biết là được."

* One day, Lin-Chi entered the hall to preach, saying: "Over a mass of reddish flesh there sits a true man who has no title; he is all the time coming in and out from your sense-organs. If you have not yet testified to the fact, look, look!" A monk came forward and asked: "Who is this true man of no title?" Lin-Chi came right down from his straw chair and taking hold of the monk exclaimed: "Speak! Speak!" The monk remained irresolute, not knowing what to say, whereupon the master, letting him go, remarked, "What worthless stuff is this true man of no title!" Lin-Ch the went straight back to his room—Một hôm sư thượng đường thuyết pháp: "Trên đống thịt đỏ lòm có một vô vị chân nhân thường ra vô theo lối cửa mở trên mặt các ngươi. Thầy nào sơ tâm chưa chứng cứ được thì nhìn đây." Có một thầy bước ra hỏi: "Vô vị chân nhân ấy là cái gì?" Lâm Tế vụt bước xuống thiền sàng, nắm cứng vị sư hét lớn, 'Nói đi! Nói đi!'" Vị sư đang lính quýnh thì Tổ buông ra, trề môi nói: "Vô vị chân nhân, ồ chỉ là một cục phân khô." Nói xong ngài đi thẳng vào phương trượng.

* One day, Venerable Ting asked Lin-Chi: "What is the ultimate principle of Buddhism?" He came right down from his seat, took hold of the monk, slapped him with his hand, and pushed him away. Venerable Ting stood stupified. A bystander monk suggested: "Why don't you make a bow?" Obeying the order,

Venerable Ting was about to bow, when he abruptly awoke to the truth of Zen—Một hôm, Định Thượng Tọa hỏi Lâm Tế: "Thế nào là đại ý của pháp Phật?" Lâm Tế bước xuống tòa, nắm lấy Thượng Tọc, xán cho một bạt tai, rồi xô ra. Định Thượng Tọa đứng khựng. Ông Tăng đứng bên nhắc: "Định Thượng Tọa, sao không lạy Hòa Thượng đi!" Định Thượng Tọa toan lạy thì ngay lúc ấy hốt nhiên đại ngộ.

* In 867 A.D. when Lin-Chi wa about to die he sat upright and said: "After I'm gone, my Treasury of the True Dharma Eye cannot be destroyed." Lin-Chi's disciple, San-Sheng, said: "How could we dare destroy the Master's Treasury of the True Dharma Eye?" Lin-Chi said: "In the future if someone ask about my teaching, what will you say to them?" San-Sheng shouted! Lin-Chi said: "Who would have thought that my Treasury of the true Dharma Eye would be destroyed by this blind ass!" Upon saying these words Lin-Chi passed away, sitting upright—Vào năm 867 khi sắp mất, Lâm Tế ngồi ngay thẳng, nói: "Sau khi ta tịch chẳng được diệt mất Chánh Pháp Nhãn Tạng của ta." Tam Thánh thưa: Đâu dám diệt mất Chánh Pháp Nhãn Tạng của Hòa Thượng." Lâm Tế bảo: "Về sau có người hỏi, ngươi đáp thế nào?" Tam Thánh liền hét! Sư bảo: "Ai biết Chánh Pháp Nhãn Tạng của ta đến bên con lừa mù diệt mất." Nói xong sư ngồi thẳng thị tịch.

Lin-Chi School: Lâm Tế Tông—One of the five sects of Zen Buddhism in China, which was propagated by Lin-Chi, a Dharma heir of the Sixth Zen Patriarch Hui-Neng—Một trong năm tông phái Thiền Phật Giáo của Trung Quốc được xiển dương bởi ngài Lâm Tế, pháp tử của Lục Tổ Huệ Năng—See Lin-Chi Sect.

Lin-Chi Sect: Trường phái Lâm Tế—Rinzai (Zen) school—One of the most famous Chinese Ch'an founded by Ch'an Master Lin-Chi I-Hsuan, a disciple of Huang-Po. At the time of the great persecution of Buddhists in China from 842 to 845, Lin-Chi founded the school named after him, the Lin-Chi school of Ch'an. During the next centuries, this was to be not only the most influential school of Ch'an, but also the most vital school of Buddhism in China. Lin-Chi brought the new element to Zen: the koan. The Lin-Chi School stresses the importance of "Sudden Enlightenment" and advocates unusual means or abrupt methods of achieving it, such as shouts, slaps, or hitting them in order to shock them into awareness of their true nature. The Lin-Chi uses collections of koans systematically in its temples and downplays the reading of sutras and veneration of Buddha images in favor of seeking the Buddha Nature directly through the use of koans and practical living. Lin-Chi was brought to Vietnam right after the first generation of Lin-Chi I-Hsuan Patriarch, and today Lin-Chi is still one of the most influential traditions of Vietnamese Buddhism—Một trong những trường phái Thiền nổi tiếng của trung Quốc được Thiền sư Lâm Tế sáng lập. Lâm Tế là đại đệ tử của Hoàng Bá. Vào thời kỳ mà Phật giáo bị ngược đãi ở Trung Quốc khoảng từ năm 842 đến năm 845 thì thiền sư Lâm Tế sáng lập ra phái thiền Lâm Tế, mang tên ông. Trong những thế kỷ kế tiếp, tông Lâm Tế chẳng những nổi bậc về Thiền, mà còn là một tông phái thiết yếu cho Phật giáo Trung Hoa thời bấy giờ. Tông Lâm Tế mang đến cho Thiền tông một yếu tố mới: công án. Phái Thiền Lâm Tế nhấn mạnh đến tầm quan trọng của sự "Đốn Ngộ" và dùng những phương tiện bất bình thường như một tiếng hét, một cái tát, hay đánh mạnh vào thiền sinh cốt làm cho họ giựt mình tỉnh thức mà nhận ra chân tánh của mình. Phái Lâm Tế tu tập theo các công án có hệ thống đã được các bậc thầy sưu tập, và xem nhẹ việc đọc tụng kinh điển cũng như thờ phượng tượng Phật, tìm về Phật Tánh trực tiếp bằng những công án và tu tập sống thực. Phái Lâm Tế được truyền sang Việt Nam ngay sau thời tổ Lâm Tế Nghĩa Huyền. Ngày nay, tông Lâm Tế vẫn còn là một trong những tông phái mạnh nhất của Phật giáo Việt Nam.

Lindtner, Christian: Name of a Danish scholar of Buddhism, best known for his influential work on Madhyamaka and the Epistemological tradition. His books include Nagarjuniana (1982) and Miscellanea Buddhica (1985)—Tên của một học giả Phật giáo người Đan Mạch, nổi tiếng nhờ sự nghiên cứu về Truyền Thống Trung Quán Nhận Thức luận. Các tác phẩm của ông gồm hai

bộ Nagarjuniana (1982) và Miscellanea Buddhica (19850.

Lines of action: There are three lines of action that affect karma—Có ba loại hành nghiệp—See Three lines of action that affect karma.

Lines on the palm and fingers: Thủ Luân—Especially the "thousand" lines on a Buddha's hand—Những đường trên lòng bàn tay hay ngón tay, đặc biệt là "một ngàn" đường trên tay Phật.

Lineage (n): Dòng Truyền Thừa—The idea of the lineage is central to the Sangha: the dominance of the master-pupil relationship compensates for the absence of a central power by shifting the burden of authority to the personal level. Lineage refers to the unbroken chains of transmission stretching back to the Sakyamuni Buddha. These masters are the real foundation of the living tradition of Buddhist teaching and practice. This also ensures the Buddha's original message is preserved undistorted and in its essentials. When talking about "Lineage" people always think about the Zen Lineage which began with the transmission of the Mind Seal from the Buddha to the First Patriarch Mahakasyapa—Ý tưởng về dòng truyền thừa chủ yếu đặt vào Tăng đoàn: sự ưu thế của mối quan hệ thầy-trò hỗ trợ cho sự thiếu vắng quyền lực trung ương bằng cách chuyển đổi gánh nặng này qua quyền hạnh ở mức độ cá nhân. Dòng truyền thừa nói đến sự truyền thừa không gián đoạn từ thời Phật Tổ Thích Ca Mâu Ni. Những vị thầy này là nền tảng thật sự của truyền thống giáo pháp và thực hành Phật giáo. Sự truyền thừa này cũng bảo đảm thông điệp nguyên thủy của Đức Phật được lưu truyền không bị bóp méo. Khi nói đến dòng truyền thừa người ta thường nghĩ đến dòng Thiền bắt đầu từ sự truyền Tâm Ấn từ Đức Phật đến Tổ Ma Ha Ca Diếp—See Buddhist schools.

Ling-T'ao: Thiền sư Linh Thao—A noted monk, a disciple of Le-T'an-Huai-Têng—Một Thiền sư nổi tiếng, đệ tử của Lặc Đàm Hoài Trừng Tổ Sư—When the master asked him what was the idea of the Patriarch, who, coming from the West, is said to have transmitted one single mind-seal, which, pointing directly to the human nature, makes one attain Buddhahood. Ling-T'ao confessed ignorance. Le-T'an said: "What were you before you became a monk?" Ling-T'ao said: "I used to be a cowherd." Le-T'an asked: "How do you look after the cattle?" Ling-T'ao said: "I go out with them early in the morning and come home when it grows dark." Le-T'an said: "Splendid is your ignorance." This remark at once brought Ling-T'ao's mind to a state of enlightenment which was expressed thus:

> "Throwing up the tether I am a homeless monk,
> The head is shaved, so is the face, and the body wrapped in the kasaya.
> If someone asks, "What is the Patriarch's idea of coming from the West?
> Carrying the staff crosswise I sing out, La li la!"

Một hôm tổ hỏi ông hiểu sao về Tổ Đạt Ma đến từ phương Tây, chỉ thẳng tâm người, thấy tánh thành Phật. Linh Thao bày tỏ rằng không hiểu. Lặc Đàm nói: Trước khi xuất gia ông làm gì?" Linh Thao trả lời: "Chăn trâu." Lặc Đàm hỏi: "Chăn như thế nào?" Linh Thao đáp: "Sáng sớm cưỡi đi, chiều tối cưỡi về." Tổ nhận xét: "Ông thiệt ngu si quá đỗi." Nhờ đó mà sư đại ngộ, và bày giải như sau:

> "Phóng khước ngưu thằng tiện xuất gia
> Thế trừ tu phát trước ca sa
> Hữu nhân vấn ngã Tây lai ý
> Trụ trượng hoành khiêu la lí la
> (Vứt bỏ giây chăn rồi xuất gia
> Cạo râu cạo tóc khóaa Ca sa
> Có ai hỏi ý từ Tây đến
> Vác gậy quơ ngang la lí la).

Linguistics: Lexicography—Ngôn ngữ học.

Ling-Yu: Thiền Sư Trà Lăng Úc—Zen master Ling-Yu was a disicple of Zen master Yang-Ch'i. He was the author of the below poem. According to Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, Book I, verses of enlightenment show how they vary from one another and how it is impossible to suggest any intelligible explanation of the content of enlightenment by merely comparing them or by analyzing them. Some of them are easily understood, we suppose, as expressive of the feeling of a new revelation; but as to that revelation itself is, it will require a certain amount of personal knowledge to be able to describe it more intelligently. In any event, all these masters testify to the fact that there is such a

thing in Zen as enlightenment through which one is admitted into a new world of value. The old way of viewing things is abandoned and the world acquires a new signification—Thiền sư Trà Lăng Úc là một đệ tử của Thiền sư Dương Kỳ Phương Hội. Ngài là tác giả của bài thơ sau đây mà theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, những bài thơ về 'ngộ' thì không bài nào giống bài nào, khó gợi cho ta một nhận định xác đáng về nội dung của ngộ bằng các so sánh hay phân tích, nhưng dầu sao thì qua những bài thơ nầy chúng ta cũng thấy biểu lộ một phát giác mới; còn phát giác ấy là gì thì ta cần tự có ít nhiều thân chứng riêng mới có thể nói rõ hơn được. Dầu ở trường hợp nào, tất cả các Thiền sư đều chứng chắc rằng trong Thiền có cái gọi là 'ngộ,' nhờ nó con người du nhập trong một thế giới giá trị mới. Kiến giải cũ vứt bỏ là thế gian mang một ý nghĩa mới:

I have one jewel shining bright
Long buried it was underneath worldly worries;
This morning the dusty veil is off,
And restored is its lustre,
Illumining rivers and mountains and ten
Thousand things.
Ta có ngọc quí minh châu
Bụi đời vùi lấp bấy lâu
Bụi hết hôm nay sáng lại
Thế gian chiếu phá làu làu

Linh Quang Temple in Hanoi: Linh Quang Tự—Name of an ancient temple, located in Hoàn Kiếm quarter, Hanoi City, North Vietnam. The temple was built in the Lý dynasty (1010-1224). It was said that in the Lê dynasty, when Lord trịnh had the ground dug to build Thăng Long citadel, a stone statue was discovered. He then decided to place the statue in the front yard of the temple for worshipping. The stone statue is very sacred, that's why the temple is called Bà Đá Temple, or Lady Stone. The stone statue was lost. The temple is the Patriarch House of the North Lin-Chi Sect—Tên của một ngôi chùa cổ, tọa lạc trong phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Bắc Việt Nam. Chùa được xây vào thời nhà Lý (1010-1224). Đến đời nhà Lê, tương truyền Chúa Trịnh cho đào đất đắp thành Thăng Long, thấy một pho tượng người nữ bằng đá, mới đem vào trước chùa để thờ. Tượng đá rất thiêng, vì thế mới đặt tên là chùa Bà Đá. Tượng nầy hiện nay không còn nữa. Đây là Tổ Đình của Thiền phái Lâm Tế miền Bắc.

Linh Quang Temple in Hue: Linh Quang Tự—Name of an ancient temple in Hue, Central Vietnam. The temple is a combination of the two temples of Linh Giac and Vien Quang. Vien Quang temple was built in 1841 by Most Venerable Lieu Triet Tù Minh. The temple was built with rudimentary construction materials. Therefore, after the headmonk' death in 1882, it began to fall apart. In 1885, Admiral Ton That Đinh along with some other lay Buddhists, raised funds for reconstruction. Their plan, however, was incomplete because of the crisis in the same year in Hue. While Linh Giac temple was built by Head of Eunuchs Ho Cong Thap and a number of other courtiers, probably at the same time with Vien Quang temple. After Ho Cong Thap's death, the temple deteriorated. During the early years of king Thanh Thai's reign, the king's grandmother, Trang Y Thuan Hieu, gave order for reconstruction of the two temples, combined two temples into one with the name Linh Quang. She ordered Admiral Ton That Đinh to take apart the support frame of Linh Giac and moved to Vien Quang for a new combined temple, with Linh Giac Pavillion in front and Vien Quang qorship house in the back. During the Venerable Mat Nguyen's presidency, in 1962, the temple was solidly rebuilt, with a square house of the style 'two houses on a floor.' With its side 20 meters long, the house consists of a high and spacious main hall and antechambre. The outside shape still retaining its ancient architectural form. The back house located 8 meters back from the front, is dedicated to the temple's founder. It still keeps the panel with the name 'Vien Quang Đuong.' In 1975, a bronze two-meter-high statue of Avalokitesvara Bodhisattva which was transferred from Quan The Am Tu (Temple), was installed in front of the main hall—Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt. Chùa Linh Quang là do hợp nhất hai chùa Linh Giác và Viên Quang. Chùa Viên Quang vốn được thiết lập tại địa điểm nầy vào năm 1841 do Hòa Thượng Liễu Triệt Từ Minh khai sơn. Chùa được xây dựng bằng vật liệu đơn giản, nên sau năm 1882, Hòa Thượng viên

tịch, chùa trở thành hoang phế. Năm 1885, đề đốc Tôn Thất Đính cùng một vài tín chủ khác đã quyên tiền để trùng tu chùa, nhưng cuộc binh biến tại kinh thành nên công trình dang dở. Trong khi chùa Linh Giác được quan Chưởng Vệ Hồ Công Thập cùng một số quan lại xây dựng có lẽ cũng cùng thời với chùa Viên Quang. Đầu đời vua Thành Thái, Thái Hoàng Thái Hậu Trang Ý Thuận Hiếu đã ban ý chỉ cho trùng tu hợp nhất hai ngôi chùa nầy. Bà lại sắc chỉ tháo gở cột kèo chùa Linh Giác đem về chùa Viên Quang tái thiết; phía trước là Linh Giác quán, phía sau là Viên Quang đường, gọi tên là chùa Linh Quang. Dưới thời Hòa Thượng Mật Nguyện, năm 1962, chùa được tái thiết kiên cố, gồm một tòa nhà vuông mỗi bề 20 mét, có tiền đường chính cao rộng, thoáng đãng. Phía ngoài vẫn giữ nguyên đường nết kiến trúc cổ kính. Phía sau cách 8 mét là nhà Tổ, vẫn còn mang bảng 'Viên Quang Đường.' Vào năm 1975, tại mặt tiền chánh điện đã thiết trí tượng Quán Thế Âm Bồ Tát bằng đồng cao hơn 2 mét, được chuyển từ chùa Quán Thế Âm sang.

Linh Son Temple in Saigon: Linh Sơn Tự—Name of a famous ancient pagoda, located in the first district, Saigon City, South Vietnam. The pagoda was built in 1840, and the present structure was from the rebuilding in 1960. On August 26, 1931, the South Vietnam Association of Buddhist Studies was established and the pagoda was served as its office. Since the beginning of 1932, the Tu Bi Am Magazine had been issued by the association. Presently, the magazine collection has still been conserved in the pagoda. In the Main Hall stands the statue of One-Thousand-Arm and One-Thousand-Eye Avalokitesvara Bodhisattva, cast in 1963—Tên một ngôi chùa cổ nổi tiếng ở quận nhất, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được xây từ năm 1840, kiến trúc hiện nay là do đợt trùng tu năm 1968. Ngày 26 tháng 8 năm 1931, Hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học ra đời đặt trụ sở tại chùa. Đầu năm 1932, hội bắt đầu ra tạp chí Từ Bi Âm. Hiện nay bộ sưu tập tạp chí nầy vẫn còn được lưu giữ trong chùa. Trong Chánh điện có tượng Bồ Tát Quán Âm nghìn tay nghìn mắt, được tạc vào năm 1963.

Linh Son Temple in Vungtau: Linh Sơn Tự—Name of a famous ancient pagoda located in Vung Tau City, South Vietnam. According to the records conserved by Ba Ria Museum, Vung Tau province, the pagoda was built in the second half of the nineteenth century. Since that time, the stone statue of Sakyamuni Buddha has been worshipped in the pagoda. It was rebuilt in 1959—Tên một ngôi chùa cổ nổi tiếng trong thành phố Vũng Tàu. Theo viện Bảo tàng Bà Rịa thì chùa được xây vào hậu bán thế kỷ thứ 19. Trong chùa có một pho tượng Phật Thích Ca bằng đá cũng được tạc vào thời nầy để lễ bái. Chùa được trùng tu năm 1959.

Linh Son Tien Thach Temple: Chùa Linh Sơn Tiên Thạch—Name of a famous ancient pagoda located on Mount Ba Đen, 600 meters from the fot of the mountain, about 7 miles from Tay Ninh town. The old pagoda was established in the eighteenth century by Patriarch Thien Hieu who belonged to the thirty-eighth line of the Lin-Chi Sect. According to "Gia Định Thành Thông Chí," Mount Ba Đen is high, surrounded by fresh green trees and fresh ater springs. On the top of the mountain stands Linh Son Pagoda. At the bottom lie ponds and lakes. The scenery is really peaceful and quiet." The pagoda was rebuilt in 1960 and is a beautiful landscape of Tay Ninh—Tên của một ngôi chùa cổ nổi tiếng, trên độ cao cách chân núi chừng 600 mét, trên núi Bà Đen, chùa cách thị xã Tây Ninh chừng 7 dặm. Đây là ngôi chùa do Tổ Thiện Hiếu, dòng Lâm tế thứ 38, đã dựng lên vào thế kỷ thứ 18. Theo sách Gia Định Thành Thông Chí, "Núi Bà Đen cao rộng, có cây cối xanh tươi, có suối nước ngọt, trên có chùa Linh Sơn, dưới có ao hồ, cảnh trí thật là u nhã." Chùa được trùng tu năm 1960.

Linh Thuu Sac Tu Temple: Linh Thứu Sắc Tứ Tự—Name of a pagoda located near Xoài Một market in Châu Thành district, Mỹ Tho province, South Vietnam. Linh Thứu Pagoda was described in Đại Nam Nhất Thống Chí as follows: "The temple located in the area of Thạnh Phú village, Kiến Hưng district, the pagoda is very old; however, it has many beautiful sceneries. In the tenth Gia Long year (1811), it was renamed Long Tuyền. In the first Thiệu trị year (1841), it was renamed Linh Thứu. In the middle of the middle

of the eighteenth century, Most Veneable Nguyệt Hiện, Head of the pagoda, had it rebuilt solemnly. Since then, it has ben reconstructed many times, especially in the periods of heading of Most Venerable Chánh Hậu from 1880 to 1897, and Most Venerable Bikkhuni Như Nghĩa, Thông Huệ and Như Chơn from 1945 up to now. In the Main Hall, there is a statue of Amitabha Buddha, made of marble, 1 meter 6 high. The lotus pedestal is 0.6 meter high—Tên của một ngôi chùa tọa lạc gần chợ Xoài Một trong huyện Châu Thành tỉnh Long An, Nam Việt Nam. Trong Đại Nam Nhất Thống Chí chùa Linh Thứu được diễn tả như sau: "Chùa nằm trong địa phận xã Thạnh Phú, huyện Kiến Hưng, chùa nầy là một ngôi già lam tối cổ mà lại còn có nhiều danh lam thắng cảnh. Năm Gia Long thứ 10 tức năm 1811, chùa được đổi tên là Long Tuyền Tự. Năm Thiệu Trị nguyên niên, chùa lại được đổi lại là Linh Thứu Tự." Đến khoảng giữa thế kỷ thứ 18, Hòa Thượng Nguyệt Hiện trụ trì đã xây lại ngôi chùa tôn nghiêm, chùa được trùng tu nhiều lần, đáng kể nhất là vào thời Hòa Thượng Chánh Hậu trụ trì từ năm 1880 đến năm 1897, và các thời Sư Bà Thích Nữ Như Nghĩa, Thông Huệ, và Chơn Như trụ trì từ năm 1945 đến nay.

Link of pollution: Nhiễm Duyên—Nidana of pollution, which connects illusion with the karmaic miseries of reincarnation. From the "water" of the bhutatathata, affected by the "waves" of this nidana-pollution, arise the waves of reincarnation—Nhiễm duyên là duyên sanh ra khổ quả do hoặc nghiệp. Như từ mặt nước chân như phẳng lặng, do nhiễm duyên "gió" nổi lên mà gây ra những cuộn sóng luân hồi sanh tử không ngừng nghỉ.

Link together: Gắn liền nhau—Tương quan tương liên với nhau.

Links with the Buddha resulting from calling upon him: Có cơ duyên với Phật khi niệm hồng danh của Ngài—There are three nidanas or links with the Buddha resulting from calling upon him—Có ba mối duyên nối kết khi chúng ta cầu niệm Phật—See Three nidanas or links with the Buddha resulting from calling upon him.

Lion aroused to anger: Sư Tử Phấn Tấn—The lion aroused to anger, i.e. the Buddha's power of arousing awe—Khí thế của con sư tử dũng mãnh được dùng để ví với sự uy mãnh của chư Phật.

Lion Buddha: Phật Sư Tử.

Lion-jawed: Gò má nổi cao như hai mép của sư tử—See Thirty-two auspicious marks.

Lion king: The Buddha—Sư tử vương (Đức Phật).

Lion among men: Nhân hùng sư tử (Buddha—Phật)—Phật là bậc thầy hay hướng đạo sư của loài người—The Lion of men, Buddha as leader and commander.

Lion-arouse: Sư Tử Phấn Tấn—The lion aroused to anger, i.e. the Buddha's power of arousing awe—Khí thế của con sư tử dũng mãnh được dùng để ví với sự uy mãnh của chư Phật.

Lion-light: Sư tử quang—See Simharasmi.

Lion's milk: Sư Tử Nhủ—Lion's milk, like bodhi-enlightenment, which is able to annihilate countless ages of the karma of affliction, just as one drop of lion's milk can disintegrate an ocean of ordinary milk—Sữa sư tử, giống như sự giác ngộ bồ đề, có khả năng triệt tiêu nghiệp của vạn ức kiếp, chỉ cần một giọt sữa sư tử có thể làm mất hết mùi vị của tất cả các loại sữa khác.

Lion of nirvana: Sakyamuni—Tịch Nghiệp Sư Tử—Sư tử nơi Niết Bàn, ám chỉ Đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

Lion's roar: Sư tử hống—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of lion's roar of Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supremely great lion's roar of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười sư tử hống của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong mười pháp nầy thời được đại sư tử hống của Như Lai—See Ten kinds of lion's roar of Enlightening Beings.

Lion-Roars-Sovereign-Power-King Buddha: Sư Tử Hống Tự Tại Lực Vương Phật.

Lion's Roar Thus Come One: Sư Tử Hống Như Lai—According to the Earth Store Bodhisattva Sutra, Chapter 9, in the past, indescribable asamkheyas of aeons ago, a Buddha named Lion's Roar Thus Come One appeared in

the world. If a man or woman hears this Buddha's name and in a single thought takes refuge, that person will encounter numberless (innumerable) Buddhas, who will rub the crown of his or her head and bestow a prediction of enlightenment upon the individual—Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát, phẩm thứ chín, Bất khả thuyết bất khả thuyết vô số kiếp về thuở quá khứ, có đức Phật ra đời hiệu là Sư Tử Hống Như Lai. Như có người nam người nữ nào nghe đến danh hiệu của đức Phật đây, mà phát tâm quy-y chừng trong một niệm, người nầy sẽ đặng gặp vô lượng các đức Phật xoa đảnh thọ ký cho.

Lion seats: Sư Tử Tòa—See Simhasana.

Lion-shaped body: Thân thể oai nghiêm như sư tử—Upper torso like that of a royal lion—See Thirty-two auspicious marks.

Lion Sprint Complete Buddha: Sư Tử Phấn Tấn Phật.

Lion Sprint Complete in Ten Thousand Practices Thus Come One: Như Lai Sư Tử Phấn Tấn Cụ Túc Vạn Hạnh.

Lion's Throne: Tòa Thiên Quang Sư Tử—Sư Tử Tòa.

Lion's voice Buddha: Simhaghosa-buddha (skt)—Sư Tử Âm Phật—A Buddha in the south-east of our universe, the third son of Mahabhidjnadjnanabhibhu—Vị Phật trụ tại vùng Đông Nam của vũ trụ của chúng ta, người con thứ ba của Phật Đại Thông Trí Thắng.

Lips and tongue: Thần thiệt.

Liquid perfume: Liquid scent—Hương thủy (nước thơm).

Listen attentively: Lắng nghe.

Listen not to what is contrary to the Buddha's teachings: Đừng nghe những gì trái lại với lời Phật dạy (Phi lễ vật thanh).

Listen to the Dharma: Nghe Pháp—If we listen to the Dharma teaching but don't practice it, we are like a spoon in a pot of soup. Every day, the spoon is in the pot but it never knows the taste of the soup—Nếu chúng ta chỉ nghe Pháp mà không thực hành Pháp, chúng ta cũng như cái muỗng trong nồi canh. Hằng ngày, cái muỗng ở trong nồi canh, nhưng nó không bao giờ biết được vị của canh. Vì thế cho nên chúng ta phải quán sát và hành thiền mỗi ngày.

Listen to one Mara-temptation opens the way for a myriad Mara-arrows: Nhứt Ma Vạn Tiển—Nghe một lời xúi dục của ma vương, ví như vạn mũi tên độc vừa bắn ra.

Listen repectfully: Lắng nghe với lòng tôn kính (Tẩy nhĩ cung thính).

Listen secretly: nghe lén.

Listen or sing songs or perform music: Nghe nhạc hay ca hát, hay chơi âm nhạc—A Bhiksu or Bhiksuni who listens or sings songs, or performs music, either sad, sentimental, romantic, or exciting, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào nghe hay ca hát, hay chơi các loại âm nhạc, dù nhạc buồn, nhạc tình, lãng mạn hay kích động đều phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Listening to the explanations of the virtues of Enlightening Beings: Tịnh tu ngữ nghiệp, nghe nói công đức của Bồ Tát—Joyfully listening to the explanations of the virtues of Enlightening Beings, one of the ten ways of purifying speech of Great Enlightening Beings—See Ten ways of purifying speech of Great Enlightening Beings (I).

Listening to the true teaching without worrying about one's body or life: Tịnh tu ngữ nghiệp, ở chỗ chư Phật lắng nghe chánh pháp chẳng tiếc thân mạng: Listening to the true teaching without worrying about one's body or life, one of the ten ways of purifying speech of Great Enlightening Beings—See Ten ways of purifying speech of Great Enlightening Beings (I).

Listening to the voice of Buddhas joyfully: Tịnh tu ngữ nghiệp, thích lắng nghe âm thanh của Đức Như Lai—Joyfully listening to the voice of Buddhas, one of the ten ways of purifying speech of Great Enlightening Beings—See Ten ways of purifying speech of Great Enlightening Beings (I).

Litany of Liang-Wu-Ti for his wife: Lương Hoàng Sám—The litany of Liang-Wu-Ti for his wife, who became a large snake, or drago, after her death, and troubled the emperor's dreams. After the litany was performed, she became a devi, thanked the emperor and departed—Lương Vũ Đế khi còn làm thứ sử Ung Châu, phu nhân của ngài là Hy Thị tánh tình hung ác, sau khi mất

hóa thành một con mãng xà luôn về báo mộng cho vua biết. Nhà vua liền cho lập đàng tràng siêu độ, mời chư Tăng làm lễ sám hối. Nhờ đó mà Hy Thị được sanh về cõi trời, từ trên không trung cảm tạ nhà vua rồi bay đi.

Literalism: Chủ nghĩa trực giải—Sự giải thích theo nghĩa đen hay nghĩa của từng chữ một.

Literary collection: Tuyển tập văn học.

Literary name of a monk: Đạo hiệu.

Literary is not the Way, it is only used to carry the Way: Văn tự không phải là Đạo, nó chỉ được dùng để chuyên chở Đạo mà thôi (Văn dĩ tải Đạo).

Literary work: Áng văn chương.

Literature of Buddhism: Pháp Văn (văn chương Phật giáo).

Little bell: Khánh—A little bell for Buddhist ceremonies—Chuông hay khánh dùng trong nghi thức lễ lạc Phật Giáo.

Little learning: Thiểu văn—See Seven wrong practices.

Liu-Tsu-Ta-Shih-Fa-Pao-T'an Ching: Lục Tổ Đàn Kinh—A Chinese term for "Platform Sutra of the Sixth Patriarch." This is one of the most influential works of the Ch'an tradition. It composes of chapters of discourses delivered by the sixth patriarch of Ch'an, Hui-Neng (638-713), at the Ta-Fan Temple. It is divided into two parts: the first describes his life, and the second contains his teachings on Ch'an practice and doctrine—Từ Hoa ngữ dùng để chỉ "Lục Tổ Đàn Kinh." Đây là một trong những tác phẩm có ảnh hưởng lớn nhất trong Thiền tông. Bộ kinh gồm nhiều chương chứa đựng những bài thuyết giảng của Lục Tổ Huệ Năng tại chùa Đại Phương. Kinh được chia làm 2 phần: phần đầu nói về cuộc đời của lục Tổ, và phần thứ nhì chứa đựng những giáo thuyết và thực hành Thiền định.

Live according to the Buddhist laws and you will be at peace at death: Sống thuận theo lời Phật dạy thì chắc chắn lúc chết được bình an (Sinh thuận tử an).

Live in a careless and disorderly manner: Sống cẩu thả bê bối—A Bhiksu or Bhiksuni who lives in a careless and disorderly manner causing the laypeople's faith in the Three Jewels to deminish, after having warned three times without listening deeply and changing his or her way, commits a Sangha Restoration—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào sống cẩu thả bê bối làm tổn hoại tín tâm của người cư sĩ đối với Tam Bảo được các vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni khác khuyên ngăn tới ba lần mà cũng không nghe, là phạm tội Tăng Tàn.

Live all one's life: Sống suốt đời.

Live all one's life on fruits and roots: Sống cả đời bằng quả và củ.

Live as a cow: Ngưu Giới—According to the Sastra on the Prajna Sutra, to live as a cow, eating grass with bent head, as certain Indian heretics are said to have done, in the belief that a cow's next reincarnation would be in the heaven—Theo Đại Trí Độ Luận thì Giới Trâu là sống như loài trâu, cúi đầu gặm cỏ, như sự tin tưởng của một số giáo phái ngoại đạo, rằng kiếp sau trâu sẽ đầu thai làm trời.

Live Dharma: Sống pháp—To practice Dharma means to live Dharma with all aspects of our being and know it truly through experience.

Live from day to day: Sống lây lất qua ngày.

Live a hard life: Sống khắc khổ.

Live a holy life: Sống đời thánh thiện

Live (v) **for one's senses or oneself**: Sống cho giác quan hay cho chính mình.

Live and die in happiness: Sống và chết trong an lạc—Death must surely come to everyone sooner or later. But if one learns to Truth, one can live and die in peace and happiness—Cái chết sẽ đến không chóng thì chầy. Những ai hiểu đạo sẽ sống chết trong an lạc và hạnh phúc.

Live from day to day: Sống lây lất.

Live in a great jewel-adorned mansion and perform Buddha-work: Trụ nơi lầu các trang nghiêm mà làm Phật sự—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (2).

Live in harmony with others: Sống hài hòa với tha nhân.

Live in harmony with universal law: Sống hài hòa với định luật thiên nhiên.

Livehood: Jiva (skt)—Life—Sinh mệnh.

Live in kindness: Sống với lòng từ.

Live long: Sống thọ.

Live in narrow circumstances: Kham khổ—Austere.

Live observing the body in the body: Live contemplating (considering/reflecting on/looking upon) the body—Sống quán thân trên thân—See Contemplation of body.

Live in peace and harmony: Sống trong hòa bình và hòa hợp.

Live in peace and be content with one's occupation: An cư lạc nghiệp.

Live peacefully: To pacify mind and body—An trụ thân tâm.

Live a religious life: Sống cuộc sống theo những qui tắc của tôn giáo (tu tập).

Live in retirement: Aranyaka (skt)—Hermitage—To conceal one's name or to live in a hermitage—A lan nhã—Nhàn cư—Mai danh (ẩn cư).

Live by the right path but always appear to enter false paths: An trụ trong chánh đạo chẳng bỏ tà đạo—They live by the right path, right knowledge, and right insight, yet they can appear to enter false paths, without taking them to be true or pure, to cause the sentient beings involved in them to abandon false principles—An trụ trong chánh đạo, chánh trí và chánh kiến, mà hay thị hiện vào tất cả tà đạo, chẳng lấy làm thiệt, chẳng chấp làm tịnh, làm cho chúng sanh đó xa rời tà pháp—See Ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings.

Live rightly: Sống một cách chân chính.

Live in seclusion in a room: Gynaeceum—Room of forbidden access—Cấm phòng.

Live together: Chung sống—Cùng ở—See Three togethers.

Live with control over the sense-organs: Sống chế ngự các căn.

Live with one's identity hidden: Ẩn tánh mai danh—To bury one's name.

Live without control over the sense-organs: Sống không chế ngự các căn.

Liveliness: Jivitindriya (skt)—Animation—Breath of life—Liveliness—Vitality—Sinh khí.

Lively: Jiva or Jivaka (skt)—Alive—Living—Sống động.

Living: Sống—Standard of living: Mức sống.

Living in all ages: Trụ tất cả kiếp là viên lâm của Bồ Tát—Living in all ages is a grove of Enlightening Beings because they embrace all great deeds. This is one of the ten kinds of grove of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the Buddhas' unexcelled peaceful, happy action, free from sorrow and affliction—Vì nhiếp những hạnh lớn. Đây là một trong mười loại viên lâm của chư đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được đại hạnh an lạc lìa ưu não vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of grove of Great Enlightening Beings.

Living in the air: Antarikravavasina (skt)—Hư không cư.

Living as animals: Ngưu Cẩu Ngoại Đạo—One of the six austerities which are referred to as outsiders'—Loại trì ngưu giới cẩu giới, sống như thú vật, một trong sáu lối tu khổ hạnh của ngoại giáo, một trong sáu lối tu khổ hạnh của ngoại giáo—See Six austerities.

Living beings: Satta-sacetano (p)—Sattva-sacetana (skt)—Chúng sanh.

(I) An overview of "Living beings"—Tổng quan về "Chúng sanh: The term "Living beings" refer to all creatures that possess life-force. Each individual living being comes into being as the result of a variety of different causes and conditions. The smallest living beings as ants, mosquitoes, or even the most tiniest parasites are living beings—Từ "Chúng sanh" nói đến tất cả những vật có đời sống. Mỗi sinh vật đến với cõi đời này là kết quả của nhiều nguyên nhân và điều kiện khác nhau. Những sinh vật nhỏ nhất như con kiến hay con muỗi, hay ngay cả những ký sinh trùng thật nhỏ, đều là những chúng sanh.

(II) The meanings of Sentient beings—Nghĩa của Chúng Sanh:

1) All the living: Sattva (skt)—Mọi người cùng sinh ra.
2) Combinations of elements without permanent reality: Các pháp giả hợp mà sinh hay là sự

phối hợp của các đại chứ không có thực thể trường tồn.

3) Many lives, or many transmigrations: Sự sống chết trải qua nhiều lần.
4) Sentient beings which possess magical and spiritual powers: Animate—Conscious beings—Living beings—Sentient beings—All the living, which includes the vegetable kingdom; however, the term "sattva" limits the meaning to those endowed with reason, consciousness, and feeling. Those who are sentient, sensible, animate, and rational—Chúng sanh nói chung, kể cả vương quốc thảo mộc (những chúng sanh vô tình); tuy nhiên, từ "sattva" giới hạn nghĩa trong những chúng sanh có lý lẽ, tâm thức, cảm thọ. Những chúng sanh có tri giác, nhạy cảm, sức sống, và lý trí.
5) Creatures: Chúng sanh—Hàm linh—Living creatures—Conscious beings—Sentient beings—All beings possessing life, especially sentient life.
6) The one possessing life; life, one of the sixteen wrong views believing that life is real: Mệnh Giả—Một trong 16 tà kiến cho rằng thọ mệnh của cái ta là có thực.

(III) Categories of living beings—Phân loại Chúng Sanh: Living beings in the three realms and six paths—Chúng sanh trong ba nẻo sáu đường.

(A) Three realms—Ba Nẻo: See Three realms.
1) The realm of desire: Dục Giới.
2) The realm of form: Sắc Giới.
3) The realm of formlessness: Vô Sắc Giới.

(B) Six paths—Sáu Đường: See Six gatis.
1) Heaven: Thiên.
2) Human: Nhân.
3) Asura: A-Tu-La.
4) Animals: Súc Sanh.
5) Hungry ghosts: Ngạ Quỷ.
6) Hells: Địa Ngục.

(C) See Four kinds of sentient beings.

(D) See Twelve kinds of living beings.

Living beings in the six paths: Chúng sanh trong lục đạo.

Living beings turbidity: Chúng Sanh Trược—Turbidity of sentient beings—See Five kinds of turbidity.

Living Buddha: An incarnation Buddha—Sinh Phật (Hoạt Phật)—A living Buddha, i.e. a reincarnation Buddha, e.g. Hutuktu, Dalai Lama—Vị Phật sống, danh hiệu của Hộ Độ Khắc Đồ, hay đức Đạt Lai Lạt Ma, có khả năng tiếp tục tái sanh, giữ những chức vụ sẵn giữ để hoằng pháp độ sanh (các vùng Mông, Tạng và Thanh Hải đều có).

Living's and the Buddha's indestructibilities neither increase nor decrease: Sinh Phật Bất Tăng Bất Giảm—Tánh không hoại diệt, bất tăng bất giảm, và tuyệt đối của chúng sanh và Phật—The indestructibility of the living and the Buddha; they neither increase nor decrease. They are being the absolute.

Living and the Buddha are one: Sinh Phật Nhứt Như—Sinh Phật Nhứt Thể—Sinh Phật Bất Nhị—Phàm Thánh Nhứt Như—All are the one undivided whole, or absolute; they are all of the same substance; all are Buddha, and of the same dharmakaya, or spiritual nature; all are of the same infinity—Chúng sanh và Phật đều như một, là nhất thể, là bất nhị, là không sai khác.

Living and the Buddha are but temporary names: Sinh Phật Giả Danh—Which are borrowed or derived for temporal indication—Những từ ngữ chúng sanh và Phật chỉ là những giả danh tạm thời.

Living concord: Thân Hoà Đồng Trụ—Living concord, one of the six points of reverent harmony or unity in a monastery or convent or sixfold rules of conduct for monks and nuns in a monastery which the Buddha taught in the Mahaparinibbana Sutta and Sangiti Sutta—Một trong sáu điểm sống chung hòa hợp trong tự viện mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Đại Bát Niết Bàn và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—See Six points of reverent harmony or unity in a monastery.

Living creatures: Chúng Sanh—See Living beings.

Living in darkness and bounding for darkness: Loại sống trong bóng tối và hướng đến bóng tối—See Four types of persons (C).

Living in darkness and bounding for the light: Loại sống trong bóng tối, nhưng hướng đến ánh sáng—See Four types of persons (C).

Living on earth: Bhuma (skt)—Địa cư.

Living intelligent being: A living soul—Sanh Linh—The mind or intelligence of the living—Tâm thức (tâm và trí thông minh) của một chúng sanh còn gọi là linh hồn.

Living in isolation: Sống ẩn dật—Seclude oneself from society.

Living in the light and bounding for the darkness: Loại người sống trong ánh sáng, nhưng hướng đến bóng tối—See Four types of persons (C).

Living in the light and bounding for the light: Loại sống trong ánh sáng và hướng đến ánh sáng—See Four types of persons (C).

Living in a palace of all kinds of adornments, giving it up and leaving home, wishing to save sentient beings: Thị hiện ở những cung điện trang nghiêm—All Buddhas show analytix examination and disenchantment while living in a palace of all kinds of adornments, thereupon giving it up and leaving home, wishing to let sentient beings realize that things of the world are all illusions, impermanent, and perishable, and become deeply disillusioned, avoid creating attachments, forever cut off the affliction of worldly craving, cultivate purifying practices, and benefit living beings—Chư Phật thị hiện ở những cung điện trang nghiêm, quán sát nhàm lìa bỏ mà xuất gia, muốn cho chúng sanh biết rõ thế pháp đều là vọng tưởng vô thường hư hoại, rất nhàm lìa chẳng nhiễm trước, dứt hẳn phiền não tham ái, tu hạnh thanh tịnh lợi ích chúng sanh—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (4).

Living soul: Intelligence of the living—Mind of the living—Sinh linh.

Living stream of wisdom: Which is able to cleanse all impurity—Tuệ lưu.

Living and things: Men and things—Sanh Pháp—Người và vật hay hữu tình và phi tình—The living and things—Men and things—The self and things:

1) The living—Hữu Tình: The sentient or those with emotions and wisdom—Chúng hữu tình là những chúng sanh có tình cảm và lý trí.
2) Things—Phi Tình: Insentient things or those without emotions nor wisdom—Những chúng sanh không có tình cảm và lý trí.

Living on wild fruits and nuts: Mộc thực.

Load of night-soil: Thỉ Đảm Tử—The human body that has to be carried about—Gánh phân, ý nói thân người trong chứa đầy phân mà con người phải luôn gánh nó đi khắp nơi.

Lobha (p): Tham lam—Greed—Covetousness—Tâm nắm giữ vật ưa thích.

Lobho (p): Greed—Tham—See Fifty-two mental states.

Lobho akusala mulam (p): Unwholesome root of greed—Tham bất thiện căn—See Three dharmas (II).

Local Buddhist Sangha: Giáo Hội Phật Giáo Địa Phương.

Local Deities Hall: Lands Hall—Thổ Địa Đường.

Local guardian deity of the soil: God of the soil—Thổ Địa Thần.

Local temple: Chùa địa phương.

Localism (n): Theo chủ nghĩa địa phương—Người đặt quyền lợi của mình lên trên quyền lợi của giáo hội và đất nước.

Localization (n): Địa phương hóa—Cục bộ hóa.

Locana (skt): Lư Xá Na.

1) Illuminating: Chiếu sáng.
2) One of the forms of the Trikaya, similar to the sambhogakaya: Báo thân, một trong tam thân Phật.
3) The adorned person of Vairocana: Xá Na Tôn Đặc—Thân tôn nghiêm đặc biệt của Đức Tỳ Lô Giá Na (vị giáo chủ của Kinh Hoa nghiêm)—Vairocana Buddha.

Location of a pagoda: Vị trí của chùa.

Lockjaw: Chứng Cứng Hàm hay chứng khít hàm—One of the five epidemics in Vaisali during the Buddha's lifetime—Một trong năm loại bệnh ngặt nghèo trong thành Vaisali vào thời của Đức Phật—See Five epidemics.

Lodge (v) **pilgrims**: Provide the pilgrims with room and board (food)—Cung cấp phòng trọ và thức ăn cho khách hành hương.

Lofty (a): High—Eminent—Cao tuyệt.

Lofty aim: Mục tiêu cao tuyệt.

Lofty objective: Mục tiêu cao tuyệt.

Logically reasoning of a cause: Nhân Minh—See Hetuvidya.

Loha (skt): Lộ Hạ—Copper, gold, or iron, etc.—Kim loại, kể chung đồng vàng hay sắt.

Lohagambhira (p): Địa ngục đồng sôi.

Lohita (skt): Lộ Già Đa—Màu đỏ hay màu đồng—Red, copper-coloured.

Loiter to engage in idle conversations: La cà tán gẫu—A Bhiksu or Bhiksuni should not loiter in a layperson's house or in the town to engage in idle conversation or to eat snacks—Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên la cà ở nhà cư sĩ hay nơi phố chợ để tán gẫu và ăn quà vặt.

Loka (skt): Lộ Ca.

1) Open space—Universe—World—Cõi—Giới—Thế gian—The world, a region or realm, a division of the universe—Thế giới—Còn gọi là Lộ Già.
2) Free or open space: The earth or world of human beings—Không gian.
3) District: Province—Country—Quốc độ.
4) The inhabitants of the world—Worldly affairs—Ordinary life—Mankind—Folk—People—Phàm cư độ.

Lokadhatu (skt): This world—Thế giới nầy—See Ten inexhaustible vows.

Lokadhipateyyam (p): The predominant influence on the world—Thế tăng thượng—See Three dharmas (XLIX).

Lokageya (skt): Lộ Già Kỳ Dạ—Interpreted as repetition in verse, but also as signing also as signing after common fashion—Dịch là "trùng tụng," hay tụng, là một trong 12 bộ kinh trong kinh điển Phật giáo.

Lokajyestha (skt): Lokanatha (skt)—World's Honored One—World's most venerable—Thế Tôn (an epithet of a Buddha).

Lokamitra, Dharmachari: Name of a British Buddhist and member of the Friends of Western Buddhist Order (FWBO) who was one of the founding members of the Trailokya Bauddha Mahasangha Sahayaka Gana (TBSMG), an organization based in India that works among the former Untouchables who followed R.B. Ambedkar in converting to Buddhism—Tên của một Phật tử người Anh và hội viên của Hội Phật Tử Tây Phương, vị đã sáng lập ra tổ chức Trailokya Buddha Mahasangha Sahayaka Gana, một tổ chức có trụ sở tại Ấn Độ theo chân của R.B. Ambedkar chuyên lo việc cải đạo cho những người cùng khổ trước kia thuộc giai cấp thấp nhất trong Ấn giáo.

Lokanatha (skt): Lokajyestha (skt)—Lộ Ca Na Tha—Most excellent of the world, lord of the world, epithet of Brahma and of a Buddha—Dịch là Thế Tôn, danh hiệu của Phạm Thiên và của Đức Phật.

Lokantarika (skt): Biên Ngục—Biên Địa Địa Ngục—The side hells.

Lokapalas (skt): Raskapalas (skt)—Hộ quốc—Hộ Pháp Thần—The protectors of the four directions, protectors of the world and the Buddhist teaching. They are considered as guardians at the gates of Buddhist monasteries. Four Lokapalas, usually seen at the entrance to Buddhist temples or monasteries. According to Buddhist legends, these are four Heaven kings or Lokapalas of the Heaven of the Four Kings, each protecting one of the four quarters of space, the guardians of the world and of the Buddhist faith. This first-level heaven is halfway up Sumeru Moountain and in each of its directions, North, South, East, West—Thần canh giữ tứ phương để che chở giới luật nhà Phật. Lokapala cũng còn được xem như những vị long thần hộ pháp bảo vệ lối vào các chùa. Bốn vị thần hộ pháp thường thấy nơi cửa vào các chùa hay tự viện. Theo truyền thuyết Phật giáo, đây là bốn vị Thiên vương ở cõi Trời Tứ Thiên Vương, mỗi vị canh giữ một phương, ý nói Thần Hộ Pháp. Cõi Trời thứ nhứt nầy nằm giữa chừng núi Tu Di. Mỗi vị mỗi hướng, Bắc, Nam, Đông, Tây (Kinh Duy Ma Cật, phẩm Phương Tiện: "Hộ thế tứ thiên vương là những vị bảo vệ chúng sanh thoát khỏi sự tàn hại của các loài quỷ thần ác độc.")—See Four Heavenly (Guardian) Kings.

Lokasema (second century): Name of a Scythian monk who traveled to China in the second century and became an important translator of Buddhist texts. He worked with An-Shih-Kao in Lo-Yang for twenty years. One of his most important works was a partial translation of the "Eight Thousand Line Perfection of Wisdom Sutra" (Astasahasrika-

Prajna-Paramita-Sutra)—Tên của một vị sư người Scythian, người đã du hành sang Trung Quốc vào thế kỷ thứ 2 và trở thành một dịch giả quan trọng trong việc phiên dịch kinh điển Phật giáo. Ngài làm việc với sư An Thế Cao tại Lạc Dương. Một trong những tác phẩm quan trọng của ông là một phần dịch thuật bộ "Tám ngàn câu kệ Bát Nhã Ba La Mật Đa."

Lokakshin (skt): Sấm Chi Lâu ca.

Lokavartani-dharmavartani-jnanavartani-dhatu (skt): The world where this worldly life, the Dharma and the Buddha-knowledge are evolved—Thế Gian Chuyển Pháp Luân Trí Chuyển Giới (thế giới mà ở đó cuộc đời trần tục nầy Pháp và Phật trí phát sanh)—See Ten Inexhaustible Vows.

Lokavid (skt): Lokavit (skt)—Lộ Ca Bị—Thế Gian Giải—Knower of the world—He who knows, or interprets the world, one of the ten epithets (characteristics) of a Buddha—Còn gọi là Lộ Già Bị, dịch là "Tri Thế Gian," hay "Thế Gian Giải," một trong mười danh hiệu của Đức Phật—See Ten epithets of a Buddha.

Lokavidu (skt): Người hiểu rõ thế gian—The knower of the world.

Lokayatika (skt): Lộ Ca Da Để Ca—A materialist, follower of the Carvaka system, atheist, unbeliver; interpreted as worldly, epicurean, the soul perishes with the body, and the pleasures of the senses are the highest good—Còn gọi là Lô Kha Da Chi, Lộ Già Da, Lộ Già Da Đà, dịch là "Thuận Thế. Lăng Già Kinh, tứ quyển và thất quyển gọi là "Ác Luận" và "Thế Luận" hay là ngoại đạo, những kẻ không tin tưởng Phật giáo, những kẻ thuận theo thế tục, từ suy nghĩ, đến nói năng hành động.

Lokesvara (skt): Lokesvararaja (skt)—Nhiêu Vương Phật—Thế Nhiêu Vương Phật—Thế Tự Tại Vương Phật.

1) Thế Nhiêu Vương—Lâu Di Cắng La Phật—An ancient Buddha, The lord or ruler of the world; successor to Ting-Kuang Buddha. Buddha under whom Amitabha, in a previous existence, entered into the ascetic life and made his forty-eight vows—Vị Phật trị vì thế giới hay Thế Tự Tại Vương Phật hay Phật Nhiêu Thế là vị cổ Phật tiếp nối Định Quang Phật. Vị Phật mà Phật A Di Đà trong tiền kiếp đã xuất gia tòng tu và thệ nguyện 48 lời nguyền.
2) In Indo-China, Lokesvara refers to Avalokitesvara, whose image or face, in masculine form, frequently seen at Angkor: Tại các xứ Ấn Độ Chi Na (Việt Nam, Miên và Lào), người ta xem Nhiêu Vương Phật là Đức Quán Thế Âm Bồ Tát, có mặt và thân hình người nam, thường thấy ở vùng Angkor.

Lokesvara-Buddha (skt): Tự tại vương Phật.

Lokesvararaja (skt): Thế Tự Tại Vương—Thế Nhiêu Vương—Buddha under whom Amitabha, in a previous existence, entered into the ascetic life and made his forty-eight vows—Vị Phật mà Phật A Di Đà trong tiền kiếp đã xuất gia tòng tu và thệ nguyện 48 lời nguyền.

Lokisvara-Buddha (skt): Master Sovereign King Buddha—Tự Tại Vương Phật.

Lokiya (p): Thế tục.

Lokottara (skt) **Lokuttara** (p): Siêu thế—Super-mundane—Transcendental—The transcendental, i.e. beyond the three worlds. Lokottara (supramundane) means anything that is connected with the path to liberation or that is directed toward the attainment of nirvana. In the Mahayana Buddhism, Lokottara means a supramundane who is mentally and physically absolutely pure—Siêu thế (siêu nhiên hay vượt lên trên tất cả), vượt ra tam giới và hàm nghĩa bất cứ gì có liên quan đến sự tiến gần đến Niết bàn. Đây là những giai đoạn khác nhau của con đường lên Thánh. Trong Phật giáo Đại thừa, siêu nhiên hàm nghĩa thuần khiết tuyệt đối về thể chất lẫn tinh thần.

Lokottaravadinah (skt): Lokottaravada (skt)—Lư Câu Đa Bà Thi Bộ—Thuyết Xuất Thế Bộ (Xuất Thế Bộ)—One of the twenty Hinayana sects, a branch of Mahasanghikah, which held the view that all in the world is merely phenomenal and that reality exists outside it—Một trong 20 bộ phái Tiểu Thừa, tách ra từ Đại Chúng Bộ, bộ nầy cho rằng các pháp thế gian là kết quả sinh ra do điên đảo hoặc nghiệp, chúng là giả danh, không có thực thể. Chỉ có các pháp xuất thế là không do điên đảo mà khởi.

Lokuttara (p): Siêu thế. Đây là từ để chỉ bốn đạo, bốn quả và Niết bàn—See Supermundane consciousness.

Lokuttara-citta (p): Tâm Siêu Thế—See Supermundane consciousness.

Loneliness (n): Sự lẽ loi—Sự cô đơn—Solitary.

Lonely (a): Lẽ loi.

Long Abstinence: Trường trai (Sự kiêng thịt, kiêng rượu, và tiết dục vĩnh viễn).

Long and broad tongue: Tướng lưỡi rộng dài—Buddhas never indulge in false speech or tell lies

Longchen Nyingtig (tib): A Tibetan term for "Heart Sphere of the Great Expanse." This is an important two-volume collection of "treasure texts discovered" by the 18th century Tibetan "treasure discoverer" Jigme Lingpa (1730-1798), which have been widely influential in the Nyingmapa order—Từ ngữ Tây Tạng dùng để chỉ "Tâm Giới." Đây là một bộ sưu tập 2 quyển về "Pháp Bảo tìm thấy" vào thế kỷ thứ 18 của người khám phá ra pháp bảo Jigme Lingpa, có ảnh hưởng rộng rãi trong trường phái Nyingmapa.

Longchen Rabjampa (1308-1364): Name of one of the most influential masters of the Nyingmapa order of Tibetan Buddhism, particularly important in the Dzogchen (great perfection) tradition. Among his best works are the "Seven Treasuries," and the "Fourfold Innermost Essence—Tên của một trong những vị thầy có ảnh hưởng nhất của trường phái Nyingmapa thuộc Phật giáo Tây Tạng, đặc biệt quan trọng với chi phái Đại Toàn (Dzogchen). Trong số những tác phẩm nổi tiếng nhất của ông là những bộ "Thất Bảo Tạng" và bộ "Tứ Nội Yếu."

Long Abstinence: Trường trai (Sự kiêng thịt, kiêng rượu, và tiết dục vĩnh viễn).

Long Agama Sutra: Digha-nikaya (p)—Cho-agon-kyo (jap)—Kinh Trường A Hàm—See Agamas.

Long life: Eternal life—Trường sinh.

Long life without death: Trường sinh bất tử.

(of) Long standing: Of long time—Thâm niên.

Longer Sukhavativyuha Sutra: Longer Amitabha Sutra—Kinh A Di Đà Bổn Nguyện.

Longchen Rabjampa (1308-1364): One of the most influential masters of the Nyingmapa order of Tibetan Buddhism, particularly important in the Dzogchen (great perfection) tradition. Among his best works are the "Seven Treasuries," and the "Fourfold Innermost Essence.

Long collection: See Agamas.

Longevity: Sống thọ—Những lời Phật dạy về "Sống thọ" trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on "Longevity" in the Dharmapada Sutra:

1) To live a hundred years, immoral and uncontrolled, is no better than a single-day life of being moral and meditative (Dharmapada 110): Sống trăm tuổi mà phá giới và buông lung, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà trì giới, tu thiền định.
2) To live a hundred years without wisdom and control, is no better than a single-day life of being wise and meditative (Dharmapada 111): Sống trăm tuổi mà thiếu trí huệ, không tu thiền, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà đủ trí, tu thiền định.
3) To live a hundred years, idle and inactive, is no better than a single-day life of intense effort (Dharmapada 112): Sống trăm tuổi mà giải đãi không tinh tấn, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà hăng hái tinh cần.
4) To live a hundred years without comprehending how all things rise and pass away, is no better than a single-day life of seeing beginning and end of all things (Dharmapada 113): Sống trăm tuổi mà không thấy pháp vô thường sinh diệt, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà được thấy pháp sinh diệt vô thường.
5) To live a hundred years without seeing the immortal state, is no better than a single-day life of one who sees the deathless state (nirvana) (Dharmapada 114): Sống trăm tuổi mà không thấy đạo tịch tịnh vô vi, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà được thấy đạo tịch tịnh vô vi.
6) To live a hundred years without seeing the Supreme Truth, is no better than a single-day life of someone who see the highest law (Dharmapada 115): Sống trăm tuổi mà không

thấy pháp tối thượng, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà được thấy pháp tối thượng.

Long (v) **for**: Khát vọng—To aspire for.

Long Hoa Temple: Long Hòa Tự—Name of a famous ancient pagoda located in An Thạnh hamlet, An Ngãi village, Long Đất district, Bà Rịa Vũng Tàu, South Vietnam. According to the documents of the pagoda, it was built in 1797, at the same time with the communal house of Long Thạnh village. It came through generations: Patriarch Tâm Thông Huệ Liễu, Patriarch Hải Hội Chánh Niệm (1834-1905), Patriarch Thanh Kế Huệ Đăng (1873-1953). It was rebuilt by Patriarch Huệ Đăng in 1929, then headed by the successive patriarchs of the Lin-Chi Sect—Tên của một ngôi chùa cổ nổi tiếng, tọa lạc trong ấp An Thạnh, xã An Ngãi, huyện Long Đất, Vũng Tàu Bà Rịa, Nam Việt Nam. Theo tài liệu của chùa thì chùa được xây dựng vào năm 1797, cùng thời với đình Thần Long Thạnh. Chùa đã trải qua các đời truyền thừa: Tổ Tâm Thông Huệ Liễu, tổ Hải Hội Chánh Niệm (1834-1905), tổ Thanh Kế Huệ Đăng (1873-1953). Chùa được tổ Huệ Đăng trùng tu vào năm 1929. Sau đó các vị trụ trì thuộc phái Lâm Tế.

Long Hue Temple: Chùa Long Huê—Name of an ancient pagoda, located in Go Vap district, Saigon City, South Vietnam. The pagoda was built in the eighteenth century by Patriarch Nguyen Quan (his Dharma name is Đao Thong; he was from Đai Hoi village, Quang Nam province). At first, the pagoda was only a small temple where the Patriarch stayed and worshipped the Buddha. It was offered the "Royal Recognized Long Huê Pagoda" Board by King Gia Long. Its other name are "Royal Recognized Hue Long Tu," and "Ngu Tu Quan Long Tu." Under King Thanh Thai's reign, Long Hue Pagoda was rebuilt spaciously. The present structure results from the rebuilding in 1966. It still has conserved the "Royal Recognized Long Hue Pagoda" Board and an ivory sealon which are carved the words "Twenty-fourth year of King Tu Duc's reign."—Tên của một ngôi chùa cổ, tọa lạc trong quận Gò Vấp, thành phố Sài gòn, Nam Việt Nam. Chùa được xây từ thế kỷ thứ 18 bởi Tổ Nguyên Quán (pháp hiệu Đạo Thông, người xã Đại Hội, tỉnh Quảng Nam). Lúc đầu chùa chỉ là một cái am nhỏ làm nơi ở và tu hành cho tổ. Chùa được vua Gia Long ban tặng bản "Sắc Tứ Long Huê Tự." Chùa còn có nhiều tên hiệu khác như "Sắc Tứ Huệ Long Tự," và "Ngự Tứ Quan Long Tự." Dưới triều vua Thành Thái, chùa được trùng tu lại khang trang rộng rãi. Kiến trúc chùa hiện nay là mô hình trùng tu năm 1966. Hiện chùa vẫn còn giữ bản "Sắc Tứ Long Huê Tự" đời Gia Long và một dấu triện bằng ngà voi có khắc chữ "Tự Đức năm thứ 24".

Long Hung Temple in Bien Hoa: Long Hưng Tự—Name of a famous ancient pagoda, located in Hòa Định village, Bến Cát district, South Vietnam. Long Hưng pagoda was founded by Patriarch Đạo Trung Thiện Hiếu in the eighteenth century. Formerly it was a thatched temple then turned into a big pagoda by the local people in 1794. At that time people called it Patriarch Pagoda, and gave Patriarch Thiện Hiếu a nickname that is "Patriarch Leech." It was said that Patriarch knew how to treat the leeches from the leech swamp in order to help the local people go to the leech swamp for tilling. The uncultivated land, therefore, was changed into the fetile rice fields—Tên một ngôi chùa cổ nổi tiếng ở vùng Sông Bé, chùa tọa lạc trong xã Hòa Định, huyện Bến Cát, Nam Việt Nam. Chùa được Hòa Thượng Đạo Trung Thiện Hiếu dựng lên vào thế kỷ thứ 18. Hồi xưa chùa chỉ là một cái am tranh nhỏ. Đến năm 1794 được nhân dân địa phương xây thành ngôi chùa lớn, thường gọi là Chùa Tổ. Tổ Thiện Hiếu còn được gọi là "Tổ Đỉa." Theo lời truyền thì sư trị được đỉa trong vùng "Bưng Đỉa" để dân địa phương xuống bưng làm ruộng, biến vùng đất bỏ hoang thành ruộng lúa trù phú.

Long Hung Temple in Long Xuyen: Long Hưng Tự—Name of a temple, located in Long Son village, Phu Tan district, An Giang province, about 54 miles from Long Xuyen town. It is also called Giong Thanh Temple. It was first built by Most Venerable Minh Ly in 1875 and has been rebuilt many times before it became a magnificient and splendid one seen nowadays. The temple has its structure in "Song Hy" style, comprising three buildings: the Main Hall, the Auditorium or Lecture Hall, and the Patriarch Hall—Tên của một ngôi chùa tọa lạc trong xã Long Sơn, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang, chùa

cách thị xã Long Xuyên chừng 54 dặm. Chùa còn có tên là chùa Giồng Thành. Chùa được Hòa Thượng Minh Lý xây dựng vào năm 1875 và đã được trùng tu nhiều lần để thành ngôi chùa khang trang rộng lớn như hôm nay. Chùa được xây theo chữ "Song Hỷ" gồm 3 gian: Chánh Điện, Giảng Đường và Hậu Tổ.

Long-life heaven: Cung trời trường thọ.

Long life without growing old: Trường sanh bất lão—Cuộc sống kéo dài không già, không chết—Immortality.

Long life spent in saving others: Hóa Tha Thọ—Buddha's long or eternal life spent in saving others, implying Buddha's powers of unlimited salvation—Thân Phật trường thọ và vĩnh hằng để cứu độ chúng sanh (chúng sanh có thể tế độ thì nhiều vô hạn, nên đức đại bi của chư Phật cũng mãi mãi không dứt).

Long-lived: Sống lâu.

Long-nailed ascetic Brahmacari: Trảo Độc—The long-nailed ascetic Brahmacari of the Vatsiputriyah; it is said that his nails were a treatise and his hair a discourse—Trường Trảo Phạm Chí (của Độc Tử Bộ); người ta nói rằng những móng tay của ông ta là văn bản và tóc của ông ta là lời thuyết (trảo chương phát luận).

Long Nhieu Temple: Chùa Long Nhiễu—Name of a temple located in Thu Đuc town, Thu Đuc district, Sai Gon City, South Vietnam. Long Nhieu Pagoda was founded in the late nineteenth century. It is one of the famous ancient pagoda of Saigon City. It has still kept a lot of old statues. The present architecture results from the construction in 1968. There are many old statues, including the statue of Dharma Guardian, 1.7 meters high—Tên một ngôi chùa tọa lạc trong thị trấn Thủ Đức, huyện Thủ Đức, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được khai sơn từ cuối thế kỷ thứ 19, là một trong những ngôi chùa cổ nổi tiếng của thành phố Sài Gòn. Kiến trúc chùa hiện nay là được xây vào năm 1968. Trong chùa có nhiều tượng cổ, trong đó có tượng Hộ Pháp cao 1 mét 7.

Long night of births and deaths: Đêm dài sanh tử.

Long robs and optional garments: Thính y—Là loại trường y không bắt buộc phải mặc—See Two kinds of clothing.

Long slender fingers: Ngón tay dài, đầu ngón nhỏ và nhọn—See Thirty-two auspicious marks.

Long Thanh Temple: Chùa Long Thạnh—Name of an ancient pagoda located in Binh Chanh district, Saigon City, South Vietnam. It was established in the eighteenth century by Most Venerable Tri Tam. It was completely destroyed by 1945. In 1959, Most Venerable Buu Y rebuilt in a small scale. In the Main Hall, there is a statue of Amitabha Buddha, made of jacktree wood, 1.3 meters high, the lotus pedestal is .33 meter high. There is also a great bell, 1 meter high, 0.5 meter in diameter, cast in the Patriarch Tu Nhuong's period—Tên của một ngôi chùa cổ tọa lạc tại quận Bình Chánh, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được Hòa Thượng Trí Nghiêm xây vào thế kỷ thứ 18. Trước năm 1945, chùa bị hoàn toàn sụp đổ. Đến năm 1959, Hòa Thượng Bửu Ý xây cất lại trên một khuôn viên nhỏ hơn. Trong Chánh điện có tượng Phật A Di Đà bằng gỗ mít, cao một thước ba, tòa sen cao 33 phân. Trong chùa còn có đại hồng chung cao một thước, đường kính nửa thước, được đúc dưới thời Tổ Từ Nhượng.

Long Thien Temple: Chùa Long Thiền—Name of a famous ancient pagoda, located on the bank of Đong Nai River, in Buu Hoa quarter, Bien Hoa City, South Vietnam. The pagoda was built in 1664. According to "Thiền Sư Việt Nam" composed by Ch'an Master Thich Thanh Tu, the pagoda was built in the late 17 century by disciple of Most Venerable Thanh Nhac An Son (from the 34th generation of the Lin-Chi Sect). Presently Most Venerable Thich Hue Thanh is Head of Long Thien Pagoda. He was the Chairman of Vietnamese Traditional Buddhism—Tên một ngôi cổ tự, tọa lạc bên bờ sông Đồng Nai, thuộc ấp Tân Bình, phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa, Nam Việt Nam. Chùa được dựng lên từ năm 1664. Theo bộ "Thiền Sư Việt Nam" của Hòa Thượng Thiền Sư Thích Thanh Từ, chùa được xây dựng vào cuối thế kỷ thứ 17, do Hòa Thượng Thành Nhạc Ẩn Sơn (đời thứ 34 phái Lâm Tế). Hiện tại vị trụ trì là Hòa Thượng Thích Huệ Thành,

nguyên là Tăng Thống Phật Giáo Truyền Thống Việt Nam.

Long way of Hinayana: Lengthwise way of Hinayana—Thụ siêu—Con đường dọc hay đường trường của Tiểu thừa—See Two ways of passing over or bliss.

Long way to work out one's own salvation: Thụ xuất—Giáo pháp chủ trương dựa vào tự lực (Thánh đạo môn)—See Two modes of escape from mortality (B).

Long-work Sutras: Kinh trường A Hàm—See Agamas.

Longer Amitabha Sutra: Kinh Vô Lượng Thọ—See Three Pure Land Sutras.

Longer Sukhavativyuha Sutra: Kinh A Di Đà Bổn Nguyện—Longer Amitabha Sutra—See Western land of Amitabha Buddha and Amitabha Sutra.

Longevity for the Buddhism: Sự trường tồn của Phật giáo.

Look after a sick person: Chăm sóc người bệnh—A Bhiksu or Bhiksuni who sees that a fellow monk or nun is sick and does not ask about his or her condition and look after him or her, or find someone else to look after him or her, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào thấy vị Tăng hay Ni đồng tu bị bệnh mà không chịu chăm sóc hay tìm người chăm sóc cho vị ấy là phạm giới Ba Dật Đề.

Look at with the eyes: Sacchikaroti (p)—Sakshatkrita (skt)—Nhìn thấy bằng mắt—See Realization.

Look (v) **back deeply**: Nhìn sâu vào chính mình.

Look down on one's master: Khinh khi thầy tổ—Bhiksus and Bhiksunis should never look down on their master for being outdated and out of touch with the modern life. For sure, their teacher is older than they and sometimes the teacher cannot be up-to-date with modern life. If Bhiksus and Bhiksunis despite their master, they commit an Expression of Regret Offence—Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni đừng bao giờ khinh để thầy mình vì thầy quê mùa. Chắc chắn thầy phải lớn hơn trò nên không thể nào có nếp sống văn minh tiến bộ được như trò. Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào khi dễ thầy mình là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

Look for: To search for—Tìm cầu.

Look for faults in others: Tìm Lỗi Người—In daily life, always look above , look below, look to the east or to the west, to the north or to the south and so on to try to find faults in others. Buddha taught that we should look into ourselves, we should reflect the light of awareness inwardly to become enlightened—Trong cuộc sống hằng ngày, chúng ta thường nhìn lên, nhìn xuống, nhìn đông, nhìn tây, nhìn bắc, nhìn nam, cố tìm lỗi người. Phật dạy rằng chúng ta nên nhìn lại chúng ta, chúng ta nên phản quang tự kỷ để tự giác ngộ lấy chính mình.

Look forward to do something: Mong đợi để làm điều gì.

Look into: Vipasyana or Vidarsana (skt)—See Contemplation.

Look (v) **inward**: Xem xét nội tâm.

Look inward for salvation: Nhìn vào bên trong của chính mình hay hồi đầu thị ngạn—Turn the head and there is the shore.

Look (v) **lightly**: Xem thường—One should never looks lightly upon slight and small evils, considering them not to be offenses; for after death retribution is undergone in the most exact detail—Chúng ta không nên xem thường những lỗi lầm nhỏ, vì sau khi chết quả báo sẽ đến không tránh khỏi.

Look not at what is contrary to the Buddha's teachings: Đừng nhìn những gì ngược lại với lời Phật dạy (Phi lễ vật thị).

Look at oneself before criticizing others: Tự xét mình trước khi xét người (Phản cầu chư kỷ).

Look at oneself in a mirror: Chiếu Kiến—Soi gương, bị cấm trong đạo Phật, ngoại trừ những lý do đặc biệt—To reflect—To look at oneself in a mirror, forbidden to monks except for special reasons.

Look for someone or something: Search for—Tầm cầu.

Look at the stars to tell people's fortunes: Nhìn sao đoán mệnh—A Bhiksu or Bhiksuni who looks at the stars to tell people's fortunes (astrology) in order to earn money, or even not to

earn money but to mislead people into superstitions, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào xem sao để đoán vận mệnh để kiếm tiền, hay ngay cả không kiếm tiền cũng là hướng dẫn người sai lạc vào mê tín dị đoan, đều phạm vào giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Look up at someone: To adore someone—Kính ngưỡng ai.

Look up to: Chiêm ngưỡng. To adore—To revere.

Look up at someone or something with respect: Chiêm ngưỡng.

Looking: Nhìn—Looking is one of the fine manners of monks and nuns. When looking, monks and nuns should practice looking straight ahead with calm and ease, not glancing nervously from side to side—Nhìn là một trong những uy nghi của chư Tăng Ni. Khi nhìn, Tăng Ni nên nhìn thẳng một cách an lạc chứ không nên liếc qua liếc lại một cách căng thẳng—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

Looking into the absence of the ego while continuing to teach all living beings indefatigably: Quán Vô Ngã mà dạy dỗ người không nhàm mỏi—See Fifteen modes of contemplation.

Looking into the impermanence without discarding the performance of good deeds: Quán Vô Thường mà không nhàm việc lành (lợi hành)—See Fifteen modes of contemplation.

Looking into nirvana with no intention of dwelling in it permanently: Quán Tịch Diệt mà không tịch diệt hẳn—See Fifteen modes of contemplation.

Looking into the non-existing destinations of all things while the mind is set on practicing excellent actions as true destinations: Quán Không Chỗ Về (không quy túc) mà vẫn về theo pháp lành—See Fifteen modes of contemplation.

Looking into nothingness (emptiness) without forgetting (abandoning) about great compassion: Quán Không Vô mà không bỏ đại bi—See Fifteen modes of contemplation.

Looking for an ox: Seeking the ox—Tìm trâu—See Ten Ox-herding pictures.

Looking into passionlessness without cutting off the passion-stream in order to stay in the world to liberate others: Quán Vô Lậu mà không đoạn các lậu—See Fifteen modes of contemplation.

Looking into the relinquishment (of nirvana) while one's body and mind are set on the practice of all good deeds: Quán xa lìa (buông bỏ) mà thân tâm tu các pháp lành—See Fifteen modes of contemplation.

Looking into the right position (of nirvana) without following the Hinayana habit of staying in it: Quán Chánh Pháp Vị (chỗ chứng) mà không theo Tiểu thừa—See Fifteen modes of contemplation.

Looking into the state of non-action while carrying out the Dharma to teach and convert living beings: Quán không chỗ làm (vô hành) mà dùng việc làm (hành động) để giáo hóa chúng sanh—See Fifteen modes of contemplation.

Looking into suffering in the world without hating birth and death, i.e. samsara: Quán Thế Gian Khổ mà không ghét sanh tử—See Fifteen modes of contemplation.

Looking into the unborn, i.e. the uncreate while abiding in the illusion of life to shoulder responsibility to save others: Quán Vô Sanh mà dùng pháp sanh (nương theo hữu sanh) để gánh vác tất cả—See Fifteen modes of contemplation.

Looking into the unreality of all phenomena: Bồ Tát không trụ vô vi—See Fifteen modes of contemplation.

Loose: Vitakkacarita (p)—Bẩm tánh phóng dật—Distracted—Unrestrainted, or discursive temperament—See Six kinds of temperament.

Loose bonds: Untie bonds—Undo bonds—Giải kết.

Loose cross-legged sitting: Ngồi Xếp Chéo Lỏng—The position originated from Japan. It is neither the half-lotus nor the full-lotus—Thế ngồi

Thiền theo kiểu Nhật Bản, ngồi xếp chéo lỏng, không phải bán già mà cũng không phải kiết già.

Loose explanation: Thủ Thứ Ngữ—Easy, facile, loose talk—Sự giải thích lỏng lẻo kém cỏi.

Loose one's illusion about sins: Be disillusioned—Tỉnh mộng.

loose someone from his bonds: To relieve distress—Giải ách.

Looseness: No slackness—Bất phóng dật.

Loot (v): Ăn cướp—To rob.

Loquacious (a): Đa ngôn.

Lord: Đức Thế Tôn.

(A) An epithet of the Buddha—The Blessed One—The Exalted One.

(B) Bốn vị chúa tể của thế giới mà phạm vi trải từ Đông, Nam, Tây, sang đến Bắc của dãy Hy mã Lạp Sơn—The four Lords of the world, whose domain were supposed to stretch from East, South, West, to North of the Himalayas—See Four Lords of the world.

Lord with the absolute intelligence: The Buddha, who is said to have the knowledge of the absolute—Không vương pháp, Đức Phật, người có trí tuệ về tánh không tuyệt đối.

Lord of Beasts Ghost King: Quỷ Vương Chủ Thú.

Lord of Birds Ghost King: Quỷ Vương Chủ Cầm.

Lord of Birth Ghost King: Quỷ Vương Chủ Sản.

Lord of Calamities Ghost King: Quỷ Vương Chủ Họa.

Lord of charity: Danapati (skt)—Almsgiver—Benefactor—Patron of Buddhism—Đàn chủ (thí chủ).

Lord of constellations: Naksatranatha (skt)—Tinh Tú Vương.

Lord of conversion: Lord of transformation—Hóa Chủ—Người chủ trì việc giáo hóa.

1) The Buddha: Đức Phật.
2) An Almsgiver: Người bố thí cúng dường.
3) One who exhorts believers to give alms for worship: Người khuyến hóa tín đồ để họ cúng dường Tam Bảo.

Lord of Danger Ghost King: Quỷ Vương Chủ Hiểm.

Lord of death and hell: Tử vương—See Yama.

Lord of devas: Devapati (skt)—Thiên Chủ—See Devapati.

Lord of devas, born in the womb of an ass: Thiên Đế Sinh Lư Thai—Thiên Đế thác sanh vào thai lừa—According to the Dharmapada Sutra, there is a Buddhist fable, that Indra knowing he was to be reborn from the womb of an ass, in sorrow sought to escape his fate, and was told that trust in Buddha was the only way. Before he reached Buddha his life came to an end and he found himself in the ass. His resolve, however, had proved effective, for the master of the ass beat her so hard that she dropped her foal dead. Thus Indra returned to his former existence and began his ascent to Buddha—Theo Kinh Pháp Cú kể lại, thì có một truyện tích kể lại vụ trời Đế Thích biết mình sắp thác sanh vào thai lừa nên lòng buồn bã không nguôi. Người khác bảo rằng muốn thoát khỏi cảnh nầy chỉ có cách là tin Phật. Trước khi ông tới được Phật thì đã thác và thấy mình tái sanh vào bụng lừa. Tuy nhiên, lời nguyện của ông đã có hiệu quả vì chủ lừa đánh lừa mẹ quá mạnh đến sẩy thai và Thiên Đế được trở về kiếp cũ và lên gặp Phật.

Lord of Domestic Animals Ghost King: Quỷ Vương Chủ Súc.

Lord of elephants: Tượng Vương—Tượng Chủ—The southern division of India, the Lord of the elephant—Nam Phương Tượng Chủ. **See Four Lords of the world.

Lord of Food Ghost King: Quỷ Vương Chủ Thực.

Lord of great grace: Đại Ân Giáo Chủ—Teacher of men—Buddha—Vị giáo chủ có ân lớn với nhân loại, chỉ Đức Phật.

Lord of the heavens of form: Phạm Thiên—See Brahma.

Lord of the hundred commentaries: Bách Bổn Sớ Chủ—Bách Bổn Luận Sư—Title of K'uei-Chi of the Tzu-Ên monastery, because of his work as a commentator—Đại Khuy Cơ ở chùa Từ Ân viết sớ giải cho hàng trăm bộ kinh.

Lord of the intellect: Thức Chủ—The lord of the mind, the alaya-vijnana as discriminator—Tâm phân biệt, tâm làm chủ.

Lord of Life Ghost King: Quỷ Vương Chủ Mạng.

Lord Maheshvara's Palace: Cung Thiên Vương.

Lord of Mountain Spirit Ghost King: Quỷ Vương Chủ Mị.

Lord of Sickness Ghost King: Quỷ Vương Chủ Tật.

Lord of the sixth desire-heaven: Mara-papiyan (skt)—Thiên ma ba tuần—See Papiyan.

Lord of supreme dharma: Buddha—Vô thượng pháp vương.

Lord of transformation: Lord of conversion—Hóa Chủ—See Lord of conversion.

Lord of Wealth Ghost King: Quỷ Vương Chủ Tài.

Lord of the West: Amitabha Buddha—Tây Phương Giáo Chủ (A Di Đà Phật).

Lord of the World: Bhagava (skt)—Lokajyestha (skt)—Thế Thiên—Thế Tôn—World Most Venerable or Lokanatha—Lord of worlds—World's Honored One—One of the ten epithets of a Buddha—Tôn hiệu của Đức Phật, vị có đủ muôn đức được thế gian tôn trọng. Một trong mười danh hiệu của Phật.

Lordship (n): Vị thế của Đức Vua—Chủ quyền—Quyền thống trị.

Lordly wife: Ayyabhariya (p)—Vợ là một bà chủ—This is one of the seven kinds of wives the Buddha taught in the Anguttara Nikaya Sutra. A lordly wife who is not inclined to do anything, lazy, gluttonous, harsh, cruel, fond of bad speech, lives domineering the industrious—Đây là một trong bảy loại vợ mà Đức Phật đã nói đến trong Kinh Tăng Nhất A Hàm. Kẻ lười biếng, tham ăn, cả ngày không làm gì, chỉ ngồi lê đôi mách, hay la lối gắt gỏng chồng, không bao giờ để ý đến công lao khổ nhọc và sự chuyên cần của chồng—See Seven types of wives.

Lose consciousness: Bất tỉnh.

Lose (v) **courage**: Ngã lòng.

Lose (v) **face**: Mất mặt.

Lose one's conscience: Táng tận lương tâm—To be insensible to right feeling—To be wicked to the point of having no more conscience.

Lose one's hold in life: Mất sinh lực.

Lose (miss) an opportunity: Lỡ dịp.

Lose one's temper: Đổ khùng—Nổi nóng.

Lose one's vow to save other sentient beings: Tiêu tan chí nguyện độ tha—To lose one's altruistic determination.

Lose one's way: Lạc đường.

Lose proper mindfulness: Mushitasmriti (skt)—Thất niệm hay không giữ được chánh niệm—Distraction—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Loser bewails his loss: Người bại thì sanh tâm sầu muộn—See Six dangers when one attaches to gambling.

Losing one's vitality: Mất hết tinh khí—See Nine major forms of untimely death.

Loss (n):

1) Alabho (p): Decline—Thất—Bất Đắc hay thua kém—See Eight winds.
2) Vyasanani (p): Sự mất mát—According to the sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five kinds of loss—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm sự tổn thất—See Five kinds of loss.

Loss of good name: Thương tổn danh dự—See Six dangers when one attaches to addiction of alcoholic drinks and drugs.

Loss of health: Tật bệnh tổn thất—See Five kinds of loss.

Loss of morality: Giới tổn thất—See Five kinds of loss.

Loss of relatives: Thân thuộc tổn thất—See Five kinds of loss.

Loss of right view: Chánh kiến tổn thất—See Five kinds of loss.

Loss of wealth: Tài sản tổn thất—See Five kinds of loss.

Lotus (n): Pundarika (skt)—Liên Hoa—Lotus is a symbol of the true nature of beings, which remains unstained by the mud of the world of samsara. This nature is realized through enlightenment or bodhi. In pictures, lotus is a form of the seat or throne of the Buddha. With the school of the Pure Land, it is the symbol of the Buddha's doctrine—Hoa sen tượng trưng cho bản tánh chân thật của con người, mà bùn thế gian không thể nào vấy bẩn được. Bản tánh nầy được

thực hiện qua đại giác hay Bồ đề. Trong tranh tượng, hoa sen là biểu hiện của ngôi Phật. Với trường phái Tịnh Độ, hoa sen tượng trưng cho học thuyết của Phật.

Lotus blossoms: Hoa Sen—Lotus blossoms symbolize how we rise above the mire of life to become pure through our practice. Yet just as the lotus blossoms grow out of, but we are not independent of the mire, we should never remove ourselves from the suffering or ignore the world in the name of practice. Just as lotus blossoms grow in the heart of the summer, we need to turn the bothersome troubles and defilement of our lives into opportunities to further our practice and cultivation—Hoa sen tiêu biểu cho cuộc sống chúng ta vươn lên từ nơi nhiễm trược để trở nên thanh tịnh. Đừng bao giờ tự tách mình ra khỏi những phiền trược của trần thế. Hãy như hoa sen giữa hạ, lấy những nhiễm ô trong cuộc sống làm cơ hội tiến tu.

(A) See Lotus flower.

(B) The special qualities (characteristics) of the lotus—See Three special qualities (characteristics) of the lotus.

Lotus-Blossom-Light-Play-Magic Buddha: Liên Hoa Quang Du Hý Thần Thông Phật.

Lotus Blossom Recitation: Liên Hoa Trì Danh—This is one of the ten kinds of oral recitation. As he recites, the practitioner contemplates the four colours of the lotus blossom (blue, yelow, rd, and white), one colour after another without interruption. With his first utterance of the Buddha's name, he visualizes a huge, blue lotus blossom before his eyes, emitting a blue light. With the second utterance, he visualizes a yellow lotus blossom, emitting a yellow light. The third and fourth utterances are accompanied, respectively, by visualization of red and white lotus flowers, each colour emitting its own light. He then repeats the visualization in the same sequence. As the flowers appear, he imagines a vague, lingering touch of pure, soft lotus fragrance. Ancient masters devised this method because many practitioners in the T'ien-T'ai School, despite using all available techniques, found it difficult to stem their errant thoughts. This method uses various forms and colours to focus mind and thought. These forms and colours take the marks of lotus blossoms in the Seven-Jewel Pond of the Pure Land (one utterance of the Buddha's name, one jewelled lotus blossom), because the lotus blossom appearing in the Pure Land are inseparable from the lotus blossoms created by virtues of reciting mind. At the time of death, the mind-consciousness of the practitioner relies on these jewelled lotus blossoms to achieve rebirth in the Western Pure Land. Should the Pure Land cultivator discover that he has an affinity with this technique, he should apply it and quickly enter the Wonderful Lotus Blossom Buddha Recitation Samadhi—Đây là một trong mười pháp trì danh. Lấy bốn sắc hoa sen xanh, vàng, đỏ, trắng, vừa niệm vừa tưởng, luân lưu chuyển tiếp, là danh nghĩa của lối niệm trên đây. Hành giả khi niệm câu Phật hiệu thứ nhứt, tưởng trước mặt mình hiện ra một đóa sen xanh to lớn, phóng ánh sáng xanh. Câu thứ hai, tưởng đóa sen vàng. Cho đến câu thứ ba, thứ tư, là hoa sen đỏ, trắng, màu nào phóng quang ánh sáng ấy. Kế tiếp lại tưởng hoa sen màu xanh, cứ như thế mà luân lưu mãi. Đồng thời khi hoa hiện, lại tưởng có hương sen thanh nhẹ phảng phất xung quanh. Bởi có nhiều hành giả trong Liên Hoa Tông dùng mọi pháp thức vẫn khó ngăn được tạp niệm, nên cổ nhân mới phát minh ra lối niệm nầy. Đây là cách dùng hình sắc thay đổi để buộc tâm tưởng cho chuyên nhứt, và hình sắc nầy lại lấy tướng hoa sen nơi ao thất bảo ở cõi Cực Lạc "Một câu Di Đà, một đóa bảo liên," bởi hoa sen Tịnh Độ hiện thành không rời hoa sen công đức của tâm niệm Phật. Và khi mạng chung, thần thức của hành giả sẽ nương theo hoa sen báu ấy mà sanh về Cực Lạc. Chư liên hữu nếu thấy có duyên với phương thức trên đây, nên áp dụng để mau đi vào niệm Phật diệu liên hoa tam muội—See Ten kinds of oral recitation.

Lotus-Blossom Samadhi: Pháp Hoa Tam Muội—One of the four kinds of samadhi. The other three samadhis are Following One's Inclinations Samadhi, Pratyutpanna Samadhi, and Single-Practice Samadhi. This is also one of the sixteen samadhis explained in Chapter 24 of the Lotus Sutra. According to the T'ien-T'ai School, the 'three truths' (emptiness, conditional existence, the Middle Way) perfectly fused, are "Dharma," while the Expedient and the True,

being non-dual, are "blossom." For example, when the petals (the Expedient) of the lotus blossom are not yet opened, its seeds (the True) are already formed; the seeds and the petals exist simultaneously. Thus, in a single flower, the full meaning of the True and the Expedient is examplified. In Pure Land terminology, we would say, "recitation is Buddha," "form is Mind," and one utterance of the Buddha's name includes the "three truths," encompassing the True and the Expedient. If we recite the Buddha's name while understanding this principle, we are practicing the Lotus Blossom Samadhi. In cultivating this samadhi, the practitioner alternates between sitting and walking while visualizing Amitabha Buddha or reciting His name, to the point where he enters samadhi. This technique is somewhat easier than the Single-Practice Samadhi described above—Một trong bốn loại tam muội. Những tam muội kia là Tùy Tự Ý Tam Muội, Bát chu Tam Muội, và Nhất Hạnh Tam Muội. Đây cũng là một trong mười sáu môn tam muội trong kinh Pháp Hoa, phẩm Diệu Âm Bồ Tát đã trần thuật. Theo ý chỉ của tông Thiên Thai, thì ba để viên dung là "Pháp," quyền thật không hai là "Hoa." Ví như hoa sen khi cánh hoa quyền chưa nở, mà gương sen thật đã thành, gương với cánh đồng thời; nơi một đóa hoa mà gồm đủ ý nghĩa quyền và thật vậy. Nói theo tông Tịnh Độ thì tức niệm là Phật, tức sắc là tâm; một câu niệm Phật gồm đủ tất cả ba đế, nhiếp cả thật quyền. Nếu tỏ ngộ lý nầy mà niệm Phật, gọi là tu hạnh Pháp Hoa Tam Muội. Khi tu môn tam muội nầy, hành giả dùng hai oai nghi ngồi và đi mà thay đổi để quán Phật hoặc niệm Phật, kỳ cho đến khi nào chứng nhập vào chánh định. Pháp nghi tu tập nầy lại có phần dễ hơn Nhất Hạnh Tam Muội—See Following One's Inclinations Samadhi, Pratyutpanna Samadhi, Single-Practice Samadhi, and Four kinds of samadhi.

Lotus in the body: Thân Liên.

1) The lotus in the body, i.e. the heart, or eight-leaved lotus in all beings: Hoa sen trong thân, như tâm hay tám cánh sen trong loài hữu tình.
2) It also represents the Carbhadhatu, which is the matrix of the material world out of which all beings come: Thân liên cũng tiêu biểu cho Thai Tạng Pháp Giới.

Lotus flower: Liên Hoa.

(I) The meanings of "Lotus flower": Nghĩa của "Hoa sen"—The lotus flower represents purity because it is not dirtied by the filth of the mud in which it grows. Those who follow the Buddha's teachings aim to be like the lotus. They hope to remain pure in a world of impure temptations.

"In the pond, there is nothing pretier than the lotus,
Green leaves, white flowers and yellow buds,
Yellow buds, white flowers and green leaves.
The lotus has its roots in the mud,
It blooms into perfect beauty and purity in the sunlight."

Hoa sen tiêu biểu cho sự thanh khiết vì nó không bị nhiễm ô bởi bùn nhơ nơi nó mọc lên. Những người tuân thủ lời Phật dạy hướng đến sự thanh khiết như hoa sen. Họ hy vọng duy trì được sự thanh khiết trong một thế giới với dẫy đầy ô nhiễm.

"Trong đầm gì đẹp bằng sen
Lá xanh, bông trắng lại chen nhụy vàng,
Nhụy vàng, bông trắng lá xanh.
Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn."

(II) Categories of "Lotus flower"—Phân loại "Hoa sen":

1) The blue lotus: Utpala (skt)—Sen xanh—Ưu Bát La Hoa.
2) Yellow lotus: Kumuda (skt)—Sen vàng—Câu Vật Đầu Hoa.
3) Red lotus: Padma (skt)—Sen hồng—Ba Đầu Ma Hoa.
4) White lotus: Pundarika (skt)—Sen trắng—Phân Đà Lợi Hoa.

Lotus-Flower Light, Roaming In Spiritual Power Buddha: Phật Liên Hoa Quang Du Hí Thần Thông.

Lotus flower opens, the fruit is seen therein: Hoa quả đồng thời—When the lotus flower opens, the fruit is seen therein, in the same manner we find the true teaching latent in the expedient teachings—Khi hoa sen nở, thì gương sen cũng hiện ra ngay bên trong, như chân giáo ẩn tàng trong giáo pháp phương tiện—See Three special qualities (characteristics) of the lotus.

Lotus Flower Sect: Law-Flower—Tien Tai sect—Pháp Hoa Tông—See Ten schools of Chinese Buddhism.

Lotus ksetra: See Lotus Land.

Lotus land: Liên bang (Liên sát) hay miền Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà—Lotus ksetra or the paradise of Amitabha Buddha, another name for the Pure Land of Amitabha—Một tên khác của cõi Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà (người ở cõi nầy lấy hoa sen làm nơi ở nên gọi là Liên Bang).

Lotus leaf: Lá sen.

Lotus of the mind: Tâm Liên—The original purity of the mind. The exoteric school interprets it by original purity (holds that the nature of the mind is originally pure). While the esoteric school by the physical heart, which resembles a closed lotus with eight petals—Hiển giáo ví tâm tánh nguyên thủy thanh sạch, trong khi Mật giáo ví tâm như một cánh sen búp tám cánh.

Lotus palace: Padmavimana (skt)—Liên cung.

Lotus-pietism: Nichiren (jap)—New Lotus sect (Mahayanistic)—Nhật Liên Tông—See Nichiren Sect.

Lotus pietism sect: Nhật Liên Tông—See Nichiren Sect.

Lotus position: Tư thế ngồi kiết già—Cross-legged position—See Padmasana.

Lotus radiance: Padmaprabha (skt)—Hoa Quang—The name by which Sariputra is to be known as a Buddha—Trong Kinh Pháp Hoa, Phật thọ ký cho tôn giả Xá Lợi Phất sau nầy sẽ thành Phật hiệu là Hoa Quang.

Lotus samadhi: See Samadhi of the Lotus.

Lotus samadhi of Vairocana from which Amitabha was born: Nhất Thiết Như Lai Chư Pháp Bổn Tánh Thanh Tịnh Liên Hoa Tam Muội—The Tathagata meditation, that the fundamental nature of all existence is pure like the lotus—Liên Hoa Tam Muội của Phật Tỳ Lô Giá Na từ đó Phật A Di Đà được sanh ra. Như Lai thiền định, bản tánh của mọi hiện hữu đều thanh tịnh như Liên Hoa.

Lotus school: Liên Hoa Tông—See Lotus sect.

Lotus sect: Liên Môn—Liên Tông—Pháp Hoa Tông—The Lotus sect, i.e. that of T'ien-T'ai, which had this sutra for its basis. There are many treatises with this as part of the title. The Lotus sect founded by Hui-Yuan around 300 AD. at his monastery, in which was a white lotus pond. It has no connection with the White Lily Secret Society which arose during the Mongol or Yuan dynasty. The Lotus sect is traced to the awakening of Hui-Yuan by the reading of the Prajnaparamita Sutra. He then turned his attention to calling on the name of Buddha to obtain salvation direct to his Pure Land. The school became that of the Amitabha or Pure Land sect, which in later year developed into the principal Buddhist cult in the Far-East. Lotus sect was one time a branch of the Pure Land school. Its doctrine is based on the Lotus Sutra, thus it is called the Lotus school. Its followers try to overcome all passions by strictly observing precepts and reciting or calling upon the name of Amitabha, hoping after death, they will be welcomed by Amitabha Buddha in the Pure Land—Pháp Hoa Tông nguyên là tên gọi của tông Thiên Thai vì tông nầy lấy Kinh Pháp Hoa làm kinh căn bản. Liên Hoa Tông được ngài Huệ Viễn khai sáng vào khoảng năm 300 sau Tây Lịch tại tự viện Bạch Liên Trì của ngài. Tông phái nầy không có liên hệ gì đến Bạch Liên Mật Xã khởi lên thời nhà Nguyên Mông. Ngài Huệ Viễn thời Đông Tấn nhân đọc (có sách nói ngài nghe pháp sư Di Thiên giảng) kinh Bát Nhã mà bỗng nhiên đại ngộ. Sau đó ngài chú tâm vào việc niệm Phật để được cứu độ. Tông phái của ngài trở thành Tịnh Độ Tông, mà những năm về sau nầy lan truyền rộng rãi khắp vùng viễn đông. Trường phái Pháp Hoa, nguyên trước đây là một nhánh của trường phái Tịnh độ. Giáo lý căn bản của trường phái nầy là kinh Pháp Hoa. Tín đồ trong trường phái nầy cố gắng vượt những đam mê bằng cách tuân theo giới luật và thường niệm Hồng Danh Đức A Di Đà để khi chết được vãng sanh Tịnh Độ.

Lotus seed: Liên tử hay hạt sen.

Lotus seed pod: Gương sen.

Lotus Sramanas: Phân Đà Lợi Hoa Sa Môn—Bậc Thánh giả của quả Tư Đà Hàm—See Four titles applied to four grades of sramanas.

Lotus store: Hoa Tạng Thế Giới—According to the Flower Adornment Sutra, the lotus store, or the lotus world, the Pure Land of Vairocana, also the Pure Land of all Buddhas in their

sambogakaya (enjoyment bodies). Above the wind or air circle is a sea of fragrant water, in which is the thousand-petal lotus with its infinite variety of worlds, hence the meaning is the Lotus which contains a store of myriads of worlds—Theo Kinh Hoa Nghiêm, đây là pháp hội của thế tạng hay cõi nước Tịnh Độ của Phật Tỳ Lô Giá Na, mà cũng là cõi Tịnh Độ của chư Phật. Tầng dưới cùng là phong luân, trên phong luân có biển "Hương Thủy" trồi ra đóa Đại Liên Hoa ngàn cánh, trong đóa sen nầy chứa vô số những thế giới khác nhau, gọi tắt là "Hoa Tạng Thế Giới (còn gọi là Báo Độ hay Phật Độ. Các Đức Phật chứng đặng Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác/Anuttara-Samyak-Sambodhi, dùng tịnh thức chuyển biến ra các thế giới, vì thế cho nên gọi là thế giới chư Phật. Tiếng Phạn là ksetra, nghĩa là cõi hay cõi nước. Vì là chỗ ở của báo thân nên gọi là "báo độ." Kinh Hoa Nghiêm/Avatamsaka-Sutra nói: "trong biển hương thủy sanh hoa sen lớn, trong hoa sen hàm chứa thế giới như số vi trần, cho nên gọi là hoa tạng thế giới hải." Hoa sen lớn là thí dụ chơn như pháp giới. Hoa sen mọc từ trong bùn nhơ mà không nhiễm mùi bùn, ví như chơn như tuy ở khắp thế gian nhưng không bị thế gian làm ô nhiễm. Mỗi thế giới đều là chỗ cư trú cho loài hữu tình).

Lotus-store world: Lotus-world—Pure Land of Vairocana—Pure Land of all Buddhas in their enjoyment bodies—Hoa tạng thế giới—See Lotus store.

Lotus Sutra: Saddharma-pundarika-sutra (skt)—Hokkyo (jap)—Diệu Pháp Liên Hoa Kinh—The Lotus Sutra—The wonderful law of truth—Wonderful Law Lotus Flower—The Lotus of the True Law.

The period between the Second Council and the first century B.C., Mahayana literature developed in India, and the emergence of a number of important texts. After that, hundreds of Mahayana sutras were composed in Sanskrit. Sutra of the Lotus Flower, sutra of the Lotus of the Good Dharma, written in the first century A.D., one of the most important sutras of Mahayana Buddhism because it contains the essential teachings of Mahayana, including the doctrines of the transcendental nature of the buddha and of the possiblity of universal liberation. In many ways, the Lotus is the foundation sutra of the Mahayana tradition. It has great influence in the Mahayana Buddhist world, not only in India, but also in China, Japan, and Vietnam, where it is the favorite text of the T'ien-T'ai, Nichiren and some other schools. Moreover, it expounds the way of great compassion, the lotus sutra represents the essence of the Mahayana tradition's fundamental orientation, which is great compassion. It is considered in the Mahayana as that sutra that contains the complete teaching of the Buddha. The Lotus Sutra is a discourse of the Buddha on Vulture Peak Mountain. Dharma Flower Sutra or the Maha Saddharma-pundarika Sutra, or the Lotus Sutra, is one of the greatest sutras taught by the Buddha. Its significance is that the Buddha united all three vehicles of Sravaka-Yana (Sound-Hearer Vehicle), Pratyeka-Buddha-Yana, and Bodhisattva-Yana and said there is only one vehicle and that is the vehicle of Buddhahood. In it the Buddha shows that there are many methods through which a being can attain enlightenment such as shravaska, pratyekabuddha and bodhisattva, etc. These are only expedients adapted to varying capabilities of beings. In reality, there is only one vehicle: Buddhayana (Buddha vehicle), which leads all beings to enlightenment, including Mahayana and Hinayana. The Saddharma-pundarika sutra represents the period of transition from Hinayana to Mahayana Buddhism. A large part of this sutra is devoted to proving that Hinayana Buddhism was preached by the Buddha for the benefit of people of lower intelligence, to whom the whole truth was not divulged. Hinayana Buddhists were adivised to practise the thirty-seven limbs of enlightenment in order to rid themselves of moral impurities, to comprehend the Four Noble Truths and the Law of Causation, and to realize the absence of soul or individuality whereby they can reach a place of rest or nirvana. The Buddha then advises those who had reached perfection in these attainments, to exert themselves further in their future existences in order to acquire the merits and virtues prescribed for the Bodhisattvas for the attainment of Buddhahood. The sutra was translated into Chinese by Kumarajiva. We should bear in mind that the Lotus Sutra was originally

translated into Chinse by Dharmaraksa in 268 and Kumarajiva in 383 in seven volumes of twenty-seven chapters. Fa-Hsien, in quest of another chapter, started for India in 475 A.D. When he reached Khotan, he found the chapter on Devadatta, a treacherously acting cousin of the Buddha. He eturned and requested Fa-I, an Indian monk, to translate it. This translation was later added to the earlier text. Thus, there are twenty-eight chapters in the present text. In 601A.D., Jnanagupta and Dharmagupta also translated this sutra into Chinese—Thời gian giữa Đại Hội Kết Tập lần thứ nhì và thế kỷ thứ nhất trước Tây Lịch, văn hóa Đại Thừa phát triển tại Ấn Độ và sự phổ biến một số kinh điển quan trọng. Sau đó là hàng trăm kinh điển Đại Thừa được viết bằng tiếng Phạn xuất hiện. Liên Hoa Kinh, được viết vào thế kỷ thứ nhất sau Tây Lịch, một trong những kinh chính của Phật giáo Đại thừa vì nó chứa đựng những ý tưởng chủ yếu của Đại thừa, ý tưởng về bản chất siêu việt của Phật và việc phổ cứu chúng sanh. Trong nhiều phương diện, kinh Pháp Hoa được xem là kinh căn bản của truyền thống Phật giáo Đại Thừa. Kinh nầy ảnh hưởng rất lớn đến thế giới Phật tử Đại Thừa, không những chỉ ở Ấn Độ mà còn tại các xứ khác như Trung Hoa, Nhật Bản, và Việt Nam, qua các tông Thiên Thai, Nhật Liên và những tông khác. Hơn nữa, kinh nầy dẫn giải con đường từ bi vô lượng, cũng như cốt lõi hướng đi căn bản của truyền thống Đại Thừa, đó là tâm đại từ bi. Phật giáo Đại thừa coi Kinh Liên Hoa là bộ kinh chứa đựng toàn bộ học thuyết của Phật. Kinh nầy được Phật thuyết giảng trên núi Linh Thứu. Kinh Pháp Hoa là một trong những bộ kinh lớn trong giáo pháp của Phật. Ý nghĩa của kinh nầy là Đức Phật đã gom tam thừa Thanh Văn, Duyên Giác, và Bồ Tát về một thừa duy nhất là Phật Thừa. Trong kinh nầy Đức Phật đã giải thích rõ ràng về nhiều phương pháp đạt tới đại giác như Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát, v.v. chỉ là những phương tiện được đặt ra cho thích hợp với trình độ của từng người. Thật ra chỉ có một cỗ xe duy nhất: Phật thừa dẫn đến đại giác cho chúng sanh mọi loài. Kinh Pháp Hoa tiêu biểu cho giai đoạn chuyển tiếp từ Phật giáo Tiểu Thừa sang Đại Thừa. Phần lớn kinh được dùng để chứng minh rằng Đức Phật đã giảng giáo pháp Tiểu Thừa cho lớp người đầu óc thấp kém, vì đối với những người nầy không thể giải bày toàn bộ chân lý được. Các Phật tử Tiểu Thừa được Phật khuyên nên hành trì ba mươi bảy phẩm trợ đạo, hay các phép tu dẫn đến sự giác ngộ để rũ sạch phiền não, nên hiểu rõ Tứ Diệu Đế, luật Nhân Quả và nhận thức Nhân Không hay Vô Ngã, để qua đó có thể đạt được niết bàn. Sau đó Đức Phật nhấn mạnh rằng những người nầy cần nỗ lực thêm nữa ở đời sau, tạo được những công đức và phẩm hạnh cần thiết của một vị Bồ Tát để chứng đắc Phật quả. Kinh được Ngài Dharmaraksa dịch ra Hán văn năm 268 và Cưu Ma La Thập dịch năm 383. Chúng ta nên nhớ rằng Kinh Pháp Hoa, nguyên đã được ngài Cưu Ma La Thập phiên dịch thành bảy quyển gồm 27 phẩm. Pháp Hiển, tìm kiếm một phẩm nữa nên du hành sang Ấn Độ vào năm 475. Khi đến Khotan, ông tìm thấy phẩm về Đề Bà Đạt Đa. Đề Bà Đạt Đa là anh họ và cũng là kẻ phá hoại Phật. Ông trở về, và yêu cầu Pháp Ý, người Ấn, phiên dịch phẩm nầy. Phẩm nầy về sau được phụ thêm vào bản kinh trước. Do đó kinh Pháp Hoa hiện thời có 28 phẩm. Năm 602 hai vị Jnanagupta và Dharmagupta cũng dịch bộ kinh nầy sang Hán văn.

The Lotus Sutra or the Sutra on the Lotus of the Good Dharma is one of the most popular and influential discourses of Mahayana Buddhism, especially in China, Japan, and Vietnam. Extant in Sanskrit, its oldest parts probably date from the first century B.C. or later. It is a beautiful and lucid text, set in verse and elaborated in prose (it is generally assumed that the verse pre-dates the prose). The Lotus Sutra is delivered by the Buddha at Vulture Peak Rock, near Rajagriha, present day Rajgir, in front of a great assembly of disciples and teachers. Using various parables he explains that there is only one vehicle to salvation, emphasizing the importance of the skilful use of means in teaching and perfecting wisdom. The role of morality, emptiness and compassion is stressed in the path of the Bodhisattva. The sutra supposedly has magical powers in its own right, and great merit accrues for those who extol and disseminate it—Bộ kinh Liên Hoa hay Diệu Pháp Liên Hoa Kinh là một trong những bản kinh phổ thông và có ảnh hưởng lớn nhất trong Phật giáo Đại Thừa, đặc biệt tại các xứ Trung Hoa, Nhật Bản và Việt Nam. Hiện

kinh văn gốc vẫn còn tồn tại bằng chữ Bắc Phạn, những phần xưa nhất của nó có thể tính từ thế kỷ thứ nhất trước Tây lịch hoặc sau đó, đây là bộ kinh hay và trong sáng, được biên soạn thành văn vần và văn xuôi (người ta thường cho rằng bản kinh văn vần có trước bản văn xuôi). Kinh Liên Hoa được Đức Phật thuyết giảng trên núi Linh Thứu, gần thành Vương Xá, ngày nay là Rajgir, trước thính chúng bao gồm các đệ tử và các vị trưởng lão. Kinh sử dụng những ngụ ngôn khác nhau, Đức Phật giải thích rằng chỉ có một phương tiện duy nhất để cứu độ và nhấn mạnh sự quan trọng trong việc sử dụng những phương tiện khéo léo (thiện xảo) trong việc truyền dạy và trau dồi trí tuệ. Vai trò của đạo đức, tánh không, và từ bi được nhấn mạnh trong Bồ Tát Đạo. Kinh này có một năng lực thần kỳtheo sự đúng đắn của chính nó, một công đức vô lượng được tích lũy cho những ai tán dương và truyền bá nó.

The Lotus Sutra records the Buddha bestowing the prediction of future Buddhahood upon Ananda. At that time, the Buddha told Ananda, "You in a future age shall become a Buddhaby the name of King of Self-Control and Penetration with Wisdom like the Mountains and Seas Thus Come One Worthy of Offerings, One of Proper and Universal Knowledge, One Perfect in Clarity and Practice, Well Gone One, Unsurpassed One Who Understands the World, Hero Who Subdues and Tames, Teacher of Gods and Humans, Buddha, World Honored One. Ypu shall make offerings to sixty-two million Buddhas, protecting and upholding their storehouses of Dharma. After that you shall obtain Anuttara-Samyak-Sambodhi. You shall teach and transform Bodhisattvas as many as 20,000 myriads of millions of Ganges Rivers' grains of sand, causing them to accomplish Anuttara-samyak-sambodhi. Your country shall be called Banner of Victory Always Raised. That land will be pure, with lapis lazuli for soil. The kalpa shall be called All Pervasive Wonderful Sound. Your life span as a Buddha shall be countless thousands of myriads of millions of asamkhyeyas of aeons. The Proper Dharma shall dwell in that world for twice that length of time—Kinh Pháp Hoa ghi lại lời ban bố của Đức Phật về sự thọ ký tương lai Phật quả của Ngài A Nan. Vào lúc ấy, Đức phật bảo ngài A Nan, "Trong một kiếp tương lai ông sẽ thành Phật hiệu King of Self-Control and Penetration with Wisdom like the Mountains and Seas Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn. Ông sẽ cúng dường sáu mươi hai triệu vị Phật, hộ trì và che chở Pháp tạng của các vị ấy. Sau đó ông sẽ đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề (Chánh Đẳng Chánh Giác). Ông sẽ dạy và chuyển hóa hai mươi ngàn vô số triệu Bồ Tát như vô số cát sông Hằng, làm cho họ thành tựu A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề. Quốc độ của ông gọi là (Banner of Victory Always Raised). Quốc độ đó thanh tịnh với toàn đất bằng mã não xa cừ. Kiếp trong quốc độ đó được gọi là (All Pervasive Wonderful Sound). Thọ mạng Phật của ông sẽ là vô lượng vô biên a tăng kỳ kiếp. Chánh Pháp trong quốc độ đó sẽ kéo dài gấp hai lần thọ mạng đó. ** See Five chief Mahayana sutras.

Lotus Sutra Chapter on Avalokitesvara Bodhisattva: Kinh Quán Thế Âm Bồ Tát.

Lotus Sutra Chapter on the Universal Gateway of Avalokitesvara Bodhisattva: Kinh Diệu Pháp Liên Hoa—See Lotus sutra.

Lotus throne: Hoa Tọa—Buddha-throne—Đài sen (liên tòa)—The lotus throne on which Buddhas and Bodhisattvas sit. The lotus throne on which are seated the statue of the Buddha— Tòa sen mà chư Phật và chư Bồ Tát ngồi. Tòa sen trên đó đặt tượng Phật.

Lotus treasury: Hoa tạng.

Lotus Treasury World: Lotus treasury store—Hoa Tạng Thế Giới—The Lotus world or universe of each Buddha for his sambhogakaya (the one of the Amitabha Buddha is the Western Pureland, the one of the Vairocana Buddha is the Secret Adorned World). According to the Flower Adornment Sutra, the lotus store, or the lotus world, the Pure Land of Vairocana, also the Pure Land of all Buddhas in their sambogakaya (enjoyment bodies). Above the wind or air circle is a sea of fragrant water, in which is the thousand-petal lotus with its infinite variety of worlds, hence the meaning is the Lotus which contains a store of myriads of worlds—Thế Giới Liên Hoa Đài Tạng hay cõi Tịnh Độ báo thân của mỗi vị Phật do hoa sen báu tạo thành (của Đức

Phật A Di Đà là Tây Phương Tịnh Độ, của Đức Phật Tỳ Lô Giá Na là Mật Nghiêm Quốc). Theo Kinh Hoa Nghiêm, đây là pháp hội của thế tạng hay cõi nước Tịnh Độ của Phật Tỳ Lô Giá Na, mà cũng là cõi Tịnh Độ của chư Phật. Tầng dưới cùng là phong luân, trên phong luân có biển "Hương Thủy" trồi ra đóa Đại Liên Hoa ngàn cánh, trong đóa sen nầy chứa vô số những thế giới khác nhau, gọi tắt là "Hoa Tạng Thế Giới (còn gọi là Báo Độ hay Phật Độ. Các Đức Phật chứng đặng Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác/Anuttara-Samyak-Sambodhi, dùng tịnh thức chuyển biến ra các thế giới, vì thế cho nên gọi là thế giới chư Phật. Tiếng Phạn là ksetra, nghĩa là cõi hay cõi nước. Vì là chỗ ở của báo thân nên gọi là "báo độ." Kinh Hoa Nghiêm/Avatamsaka-Sutra nói: "trong biển hương thủy sanh hoa sen lớn, trong hoa sen hàm chứa thế giới như số vi trần, cho nên gọi là hoa tạng thế giới hải." Hoa sen lớn là thí dụ chơn như pháp giới. Hoa sen mọc từ trong bùn nhơ mà không nhiễm mùi bùn, ví như chơn như tuy ở khắp thế gian nhưng không bị thế gian làm ô nhiễm. Mỗi thế giới đều là chỗ cư trú cho loài hữu tình)—See Land of reward and Buddha-ksetra.

Lotus womb: Hoa Thai—The Lotus womb in which the believers of Amitabha are born into his paradise. The lotus womb in which doubters and those of little virute are detained in semi-bliss for 500 years before they can be born into the Pure Land by the opening of the lotus—Liên thai là nơi mà những người tín ngưỡng nơi Đức Phật A Di Đà sanh vào thiên đường của Ngài. Thai Liên Hoa trong đó những kẻ nghi hoặc và mỏng đức sẽ bị giữ lại trong 500 năm, không thấy được Tam Bảo, giống như đứa trẻ bị bọc trong thai mẹ, chỉ được thấy Phật nghe pháp và vãng sanh khi nào Hoa Thai mở ra.

Lotus world: Lotus-store world—Pure Land of Vairocana—Pure Land of all Buddhas in their enjoyment bodies—The Lotus world or universe of each Buddha for his sambhogakaya—Hoa Tạng Thế Giới—See Lotus Treasury World, and Lotus store.

Louis de la Vallee Poussin: One of the most eminent Belgium Buddhist scholars in the nineteenth century. He was one of the great luminary of this period. He was a student of Sylvain Levi and H. Kern. After completing his studies in linguistics at Louvain, he began his studies in Oriental subjects at the Sorbonne as a student of S. Levi in 1891, and in the following years went to Leyden to study the Gatha dialect with Prof. H. Kern. Here he studied Tibetan and Chinese, which open for him a vast field of research. In 1893 he became a Professorate at the University of Ghent, where he worked for about 35 years and carried on his studies in Buddhism, particularly in Sarvastivada Buddhism. In 1921 he organized the "Societe Belge d'Etudes Orientales." Under the title Buddhisme: Notes et Bibliographiie," he published learned reviews of new books on Oriental subjects. He also directed the editing of "Melanges Chinois et Bouddhique," to which he contributed several valuable articles on the Abhidharma. He contributed about 30 articles on different Buddhist topics to the Encyclopedia of religion and Ethics. Together with Ph. Colinet he edited and published "Le Museon" in which appeared some of his valuable editions like the "Bodhicaryavatara," the "Bodhisattva-bhumi," the "Madhyamaka-vatara," and the Vimsika-karika-prakarana of Vasubandhu." His other notable editions are the "Panacakrama" (1896), the "Bodhicaryavatara-panjika" (1901-1905), the "Prasannapada of Candrakirti" (1903-1913), and the "Mahaniddesa" (1916-1917). His greatest works, however, are his translations into French of the Abhidharmakosa of Vasubandhu (1923-1931) and the Vijnaptimatratasiddhi of Yuan Chwang (1930). He was a pioneer in the study of the Sarvastivada school of Buddhism. Very little was known about the teachings of this school until Poussin published his epoch-making translation of the Abhidharmakosa with Vasubandhu's bhasya in seven parts. He very successfully reconstructed, on the basis of Chinese and Tibetan material, almost the whole of the text of the "karikas" of the "Abhidharmakosa." The valuable and exhaustive notes with which the work is provided show that in this great scholar there was a unique combination of the linguit, the philosopher and the critic. Poussin opened the vast stores of thought that lay buried in a sealed chamber and filled a huge gap between the studies of early Pali works

and the late Sunyavada doctrines. The publication of this work revolutionized Buddhist studies and gave rise to many controversial topics which engaged the attention of some eminent contemporaries like Mrs. Rhys Davids, Jean Przyluski and Th. Stcherbatsky. His thought-provoking Nirvan (1925) propounded a novel view and brought severe criticism from Th. Stcherbatsky, an eminent Orientalist of Russia—Một trong những học giả Phật giáo người Bỉ nổi tiếng vào thế kỷ thứ 19. Ông là một ngôi sao sáng của thời kỳ này. Ông là đồ đệ của các giáo sư Sylvain Levi và H. Kern. Sau khi hoàn tất việc nghiên cứu ngôn ngữ tại Louvain, ông bắt đầu các đề tài phương Đông tại trường Đại Học Sorbonne với tư cách là học trò của S. Levi vào năm 1891, và trong những năm sau đó, ông đến Leyden để nghiên cứu thổ ngữ Gatha với giáo sư H. Kern. Tại đây ông học tiếng Tây Tạng và tiếng Trung Hoa, nhờ đó mở ra một lãnh vực rộng lớn cho việc nghiên cứu của mình. Năm 1893, ông tham gia ban giảng huấn của trường Đại Học Ghent và làm việc tại đây trong 35 năm, tiếp tục các nghiên cứu về Phật giáo, đặc biệt là về Nhất Thiết Hữu Bộ. Năm 1921 ông tổ chức Hội Đông Phương Học của Bỉ. Dưới nhan đề "Phật Giáo": Notes et Bibliographie," ông đã cho công bố các bài phê bình uyên bác về các cuốn sách mới nói về đề tài Đông Phương. Ông còn điều hành việc xuất bản các tập "Thiên Niên Kỷ Trung Hoa và Phật Giáo," trong đó ông có nhiều bài viết có giá trị về A Tỳ Đạt Ma. Ông tham gia khoảng 30 bài nói về các chủ đề khác nhau của Phật giáo trong bộ "Bách Khoa Tôn Giáo và Đạo Đức Học." Cùng với Ph. Colinet ông chủ biên và xuất bản tờ "Le Museon," trong đó có đăng một số ấn bản giá trị của ông như "Bồ Tát Địa," "Nhập Trung Luận," "Nhập Bồ Đề Hành Kinh," và "Nhị Thập Tụng Luận." của ngài Thế Thân. các cuốn sách xuất bản có giá trị khác của ông là "Panacakrama" (1896), "Bodhicaryavatara-panjika" (1901-1905), "Prasannapada of Candrakirti" (1903-1913), và "Mahaniddesa" (1916-1917). Tuy nhiên, các công trình lớn của ông là những bản dịch ra Pháp ngữ các bộ A Tỳ Đạt Ma Câu Xá của ngài Thế Thân năm 1923-1931, và cuốn "Thành Duy Thức Luận của Huyền Trang. Ông là nhà tiên phong trong việc nghiên cứu Nhất Thiết Hữu Bộ của Phật giáo. Người ta không được biết gì mấy về giáo lý của bộ phái này cho đến khi Poussin công bố bản dịch, mở ra một kỷ nguyên mới của ông về cuốn A Tỳ Đạt Ma Câu Xá với lời giải thích của ngài Thế Thân, chia làm 7 tập. Dựa trên các tư liệu bằng tiếng Trung Hoa và tiếng Tây Tạng, ông đã phục hồi lại một cách thành công gần như toàn bộ các bài tụng của A Tỳ Đạt Ma Câu Xá. Những nhận xét giá trị và thấu đáo của ông trong cuốn sách này cho thấy rằng nơi học giả lớn này có sự phối hợp tuyệt vời giữa nhà ngôn ngữ học, nhà triết học và phê bình. Poussin đã mở ra cho chúng ta những kho tàng tư tưởng bao la được cất dấu trong phòng kín và đã lấp đầy những khoảng trống trong việc nghiên cứu các tác phẩm Pali ngày trước và các chủ thuyết của Không tông sau này. Việc xuất bản cuốn sách này đã cách mạng hóa công cuộc nghiên cứu Phật giáo và gây ra nhiều vấn đề tranh cãi, thu hút sự chú ý của một số học giả đương thời như bà C.A.F. Rhys Davids, Jean Przyluski và Th. Stcherbatsky. Cuốn Niết Bàn năm 1925 gây nhiều suy nghĩ của ông để ra một quan điểm mới và gây nên sự chỉ trích nghiêm khắc từ phía Th. Stcherbatsky, một nhà nghiên cứu phương Đông xuất chúng của nước Nga.

Love (v): Kàma or Ràga (skt)—Affection—Ái—Yêu thương—Ái Kết hay thương yêu tham ái.

(I) An overview of "Love"—Tổng quan về "Ái": There are many different meanings of "Love". Love as craving or sexual desire is one of the major causes of sufferings and rebirth. Love can have the meaning of "selfless love" which accompanies with loving-kindness, compassion, joy, and equanimity—Có nhiều nghĩa cho chữ "Ái". Ái có nghĩa yêu hay ham muốn xác thịt là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến khổ đau và luân hồi sanh tử. Ái có thể có nghĩa là tình thương không vị kỷ đi kèm với lòng từ, bi, hỷ, xả.

(II) There are two kinds of love: Có hai loại ái—See Two kinds of love.

(III) The Buddha's teachings on "Love"—Những lời Phật dạy về "Ái":

1) Buddha taught: "Love is the only way to destroy hatred. Hatred cannot be defeated with more hatred."—Phật dạy: "Tình thương

là phương cách duy nhất để xóa bỏ hận thù. Hận thù không thể đánh bại được hận thù."

2) There is no greater love in this world than the love of the mother and father. If a person, carrying father on the left shoulder and mother on the right shoulder, were to walk around the Sumeru Mountain hundreds of thousands of times, with blood covering both feet, it would still not be enough to repay the love and hardship of child rearing (Dhammapada)—Tình thương trên thế gian nầy không tình thương nào hơn tình cha mẹ thương con. Nếu có người, vai bên trái cõng cha, vai bên mặt cõng mẹ, đi giáp núi Tu Di trăm ngàn vòng, máu chảy đầy chân, cũng còn chưa thể báo đền được tình thương và công ơn sanh dưỡng (Kinh Pháp Cú).

** See Love and desire, Seven emotions, Nine bonds that bind men to mortality, and Twelve conditions of cause and effect.

Love is the beginning of hatred: Ái vi tăng thủy (thương là bắt đầu ghét).

Love of Blessing Heaven: Cõi Trời Phước Ái.

Love for the Buddha-truth: Ái pháp.

Love and care for: Ái tích—To be unwilling to give up—Luyến ái không bao giờ muốn buông bỏ.

Love and Compassion: Lòng nhân ái và từ bi—It was the spirit of love and compassion taught by the Buddha that touched the heart of King Asoka, the great Buddhist Emperor of India in the third century B.C. Before he became a Buddhist he was a warlike monarch like his father, King Bimbisara, and his grandfather, King Candragupta. Wishing to extend his territories he invaded and conquered Kalinga. In this war thousands were slain, while many more were wounded and taken captive. Later, however, when he followed the Buddha's creed of compassion he realized the folly of killing. He felt very sad when he thought of the great slaughter, and gave up warfare. He is the only military monarch on record who after victory gave up conquest by war and inaugurated conquest by righteousness. As his Rock Edict XIII says, 'he sheathed the sword never to unsheath it, and wish no harm to living beings.' The spread of the Buddha's creed of compassion throughout the Eastern world was largely due to the enterprise and tireless efforts of Asoka the Great. The Buddha-law made Asia mild and non-aggressive. However, modern civilization is pressing hard on Asian lands. It is known that with the rise and development of the so-called civilization, man's culture deteriorates and he changes for the worse. With the match of modern science very many changes have taken place, and all these changes and improvements, being material and external, tend to make modern man more and more worldly minded and sensuous with the result that he neglects the qualities of the mind, and becomes self-interested and heartless. The waves of materialism seem to influence mankind and affect their way of thinking and living. People are so bound by their senses, they live so exclusively in the material world that they fail to contact the good within. Only the love and compassion taught by the Buddha can establish complete mental harmony and well-being—Chính tinh thần Từ Bi mà Đức Phật dạy đã ảnh hưởng sâu sắc đến trái tim của vua A Dục, một đại hoàng đế Phật tử của Ấn Độ vào thế kỷ thứ 3 trước Tây Lịch. Trước khi trở thành một Phật tử, ông đã từng là một vị quân vương hiếu chiến giống như cha mình trước là vua Bình Sa Vương, và ông nội mình là vua Candaragupta. Khát vọng muốn bành trướng lãnh thổ của mình đã khiến nhà vua đem quân xâm lăng và chiếm cứ nước láng giềng Kalinga. Trong cuộc xâm lăng nầy, hàng ngàn người đã bị giết, trong khi nhiều chục ngàn người khác bị thương và bị bắt làm tù binh. Tuy nhiên, khi sau đó nhà vua tin nơi lòng từ bi của đạo Phật, ông đã nhận ra sự điên rồ của việc giết hại nầy. Vua A Dục cảm thấy vô cùng ân hận mỗi khi nghĩ đến cuộc thảm sát khủng khiếp nầy và nguyện giã từ vũ khí. Có thể nói vua A Dục là vị quân vương duy nhất trong lịch sử, là người sau khi chiến thắng đã từ bỏ con đường chinh phục bằng đường lối chiến tranh và mở đầu cuộc chinh phục bằng đường lối chánh pháp. Như chỉ dụ 13 khắc trên đá của vua A Dục cho thấy "Vua đã tra kiếm vào vỏ không bao giờ rút ra nữa. vì Ngài ước mong không làm tổn hại đến các chúng sanh." Việc truyền bá tín ngưỡng từ bi của Đức Phật trên khắp thế giới phương Đông, phần lớn là do những nỗ lực táo bạo và không mệt mỏi của vua A Dục. Pháp Phật

đã một thời làm cho tâm hồn người Á Châu trở nên ôn hòa và không hiếu chiến. Tuy nhiên, nền văn minh hiện đại đang xiết chặt trên các vùng đất Châu Á. Một điều mà ai trong chúng ta cũng phải chấp nhận là với đà tăng trưởng và phát triển của văn minh, thì sức sống nội tâm sẽ suy thoái, và con người ngày càng trở nên sa đọa. Với sự tiến triển của khoa học hiện đại rất nhiều thay đổi đã diễn ra, tất cả những thay đổi và cải tiến nầy, thuộc về lãnh vực vật chất bên ngoài, và có khuynh hướng làm cho con người thời nay ngày càng trở nên quan tâm đến nhục dục trần tục hơn, nên họ xao lãng những phẩm chất nơi tâm hồn, và trở nên ích kỷ hay vô lương tâm. Những đợt sóng văn minh vật chất đã ảnh hưởng đến nhân loại và tác động đến lối suy tư cũng như cách sống của họ. Con người bị trói buộc thậm tệ bởi giác quan của họ, họ sống quá thiên về thế giới vật chất đến nỗi không còn tiếp chạm được với cái thiện mỹ của thế giới bên trong. Chỉ có quan niệm sống từ bi theo lời Đức Phật dạy mới có thể lập lại sự quân bình về tinh thần và hạnh phúc cho nhân loại mà thôi.

Love and desire: Love of family—Craving for sensuality—Craving for non-existence—Ái Dục.

(I) An overview of "Love and Desire": Tổng quan về Ái Dục—Love and desire means loves that attach to desires or love of family. Love and desire are the stumbling blocks in cultivation. Besides, the sea of emotional love of birth and death is fundamental obstacle to the Way. If cultivators feel love and desire, whether for people or objects, it will hinder them from making progress in cultivation. In one word, love and desire are just birth and death, and birth and death are just love and desire. Thus love and desire are the root of birth and death. If we don't break through the ignorance of love and desire, there is no way we can escape the cycle of birth and death. Sincere Buddhists should always remember that before thinking of the Buddhahood, we should first cut off desire and get rid of love. More than twenty-five hundred years ago, Prince Siddhartha Gautama did just that before he became a wandering ascetic monk. Sincere Buddhists should always remember that we all are human beings, and human beings surely have emotions, but we Buddhists should not cling to such emotions of love and desire. We should treat everyone equally, showing loving-kindness and compassion to all, but we must be careful not to get trapped in the trap of love and desire. Buddhists have no other way to transcend but cutting off desire and getting rid of love, for whatever we are fond of, we love, and whatever we dislike, we hate. So if we don't cut desire and get rid of love, we will continue to go round and round in the cycle of love and hate forever—Ái dục là Luyến ái và dục vọng, hoặc tình thương yêu gia đình. Ái dục là những khối làm hành giả vấp ngã trên bước đường tu hành. Ngoài ra, biển ái dục của vòng sanh tử là cái gốc của chướng đạo. Hành giả nào còn vướng víu ái dục, bất luận là với người khác hay với đồ vật đều sẽ bị chướng ngại không tiến bộ được trên bước đường tu tập. Nói tóm lại, ái dục chính là sanh tử, và sanh tử là ái dục. Như vậy ái dục là nguồn gốc của sinh tử. Nếu chúng ta không chịu phá vỡ sự vô minh của ái dục thì không cách chi mình có thể thoát ra khỏi vòng luân hồi sanh tử cả. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng trước khi nghĩ đến Phật quả, chúng ta phải hết sức đoạn dục khử ái. Hơn 25 thế kỷ về trước Thái tử Tất Đạt Đa Cồ Đàm cũng phải làm y như vậy trước khi Ngài trở thành một du Tăng khổ hạnh. Phật tử thuần thành nên nhớ rằng chúng ta là những chúng sanh con người, và chúng sanh con người chắc chắn là phải có tình cảm, nhưng người Phật tử chúng ta không nên bám víu vào những tình cảm của ái dục nầy. Chúng ta phải luôn đối xử bình đẳng với mọi người, phải tỏ lòng từ bi với tất cả, nhưng cũng phải cẩn trọng để không vướng vào cái bẫy của ái dục. Người Phật tử không có con đường nào khác để chuyển hóa ngoài con đường cắt đứt ái dục, vì hễ cái gì mình thích là mình yêu thương, còn cái gì mình không thích là mình ghét bỏ. Vì vậy nếu mình không cắt đứt ái và loại bỏ dục thì chúng ta chỉ quanh quanh quẩn quẩn trong cái vòng "thương thương ghét ghét" bất tận .

(II) The Buddha's teachings on "Love and Desire" in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về "Ái Dục" trong Kinh Pháp Cú:

1) It is difficult to renounce the world. It is difficult to be a householder. It is painful to associate with those who are not friends. It is painful to be wandering in the samsara forever. Reaching the enlightenment and let wander no more! Let's suffer no more! (Dharmapada 302): Xuất gia bứt hết ái dục là khó, tại gia theo đường sinh hoạt là khó, không phải bạn mà chung ở là khổ, qua lại trong vòng luân hồi là khổ. Vậy các ngươi hãy giác ngộ để đừng qua lại trong vòng thống khổ ấy.
2) Whoever binds to craving, his sorrows flourish like well-watered birana grass (Dharmapada 335): Nếu ở thế gian nầy mà bị ái dục buộc ràng, thì những điều sầu khổ càng tăng mãi như loài cỏ tỳ-la gặp mưa.
3) Whoever in this world overcomes this unruly craving, his sorrows fall away just like water-drops from a lotus leaf (Dharmapada 336): Nếu ở thế gian nầy, mà hàng phục được những ái dục khó hàng phục, thì sầu khổ tự nhiên rụng tàn như nước ngọt lá sen.
4) This is my advice to you: "Root out craving; root it out, just like birana grass is rooted out. Let not Mara crush you again and again as a flood crushes a reed! (Dharmapada 337)—Đây là sự lành mà Ta bảo với các ngươi: "Các người hãy dồn sức vào để nhổ sạch gốc ái dục, như người muốn trừ sạch giống cỏ tỳ-la phải nhổ hết gốc nó. Các ngươi chớ lại để bị ma làm hại như loài cỏ lau gặp cơn hồng thủy!"
5) Latent craving is not conquered, suffering recovers and grows again and again, just like a tree hewn down grows up again as long as its roots is unrooted (Dharmapada 338): Đốn cây mà chưa đào hết gốc rễ thì tược vẫn ra hoài, đoạn trừ ái dục mà chưa sạch căn gốc thì khổ não vẫn nẩy sinh trở lại mãi.
6) If in any man, the thirty-six streams of craving are still flowing, such deluded person is still looking for pleasure and passion, and torrential thoughts of lust sweep him away (Dharmapada 339): Những người có đủ 36 dòng ái dục, họ mạnh mẽ dong ruổi theo dục cảnh chẳng chút ngại ngùng, bởi vậy người đã có tâm tà kiến, hằng bị những tư tưởng ái dục làm trôi dạt hoài.
7) Streams of pleasure and passion flow in all directions, just like the creeper sprouts and stands. Seeing the creeper that has sprung up in your mind, cut it off with wisdom (Dharmapada 340): Lòng ái dục tuôn chảy khắp nơi như giống cỏ man-la mọc tràn lan mặt đất. Ngươi hãy xen giống cỏ đó để dùng tuệ kiếm đoạn hết căn gốc ái dục đi.
8) Common people are subject to attachment and thirst; they are always happy with pleasure; they run after passion. They look for happiness, but such men caught in the cycle of birth and decay again and again (Dharmapada 341): Người đời thường vui thích theo ái dục, ưa dong ruổi lục trần, tuy họ có hướng cầu an lạc mà vẫn bị quanh quẩn trong chốn trầm luân.
9) Men who are crazed with craving, are terrified like hunted hares. The more they hold fast by fetters, bonds, and afflictions, the longer they suffer (Dharmapada 342): Những người trì trục theo ái dục khác nào thỏ bị sa lưới. Càng buộc ràng với phiền não, càng chịu khổ lâu dài.
10) Men who are crazed with craving, are terrified just like hunted hares. Therefore, a monk who wishes his own passionlessness, should first banish craving (Dharmapada 343): Những người trì trục theo ái dục, khác nào thỏ bị sa lưới. Hàng Tỳ kheo vì cầu vô dục nên phải trước tự gắng lìa dục.
11) He who is free from desire for the household, finds pleasure (of asceticism or monastic life) in the forest, yet run back to that very home. Look at that man! He runs right back into that very bondage again! (Dharmapada 344): Người đã lìa dục xuất gia, lại tìm vui ở chốn sơn lâm, khác nào trở lại nhà; ngươi hãy xem hạng người đó, kẻ đã được mở ra rồi lại tự trói vào!
12) To a wise man, the bondage that is made of hemp, wood or iron, is not a strong bond, the longing for wives, children, jewels, and ornaments is a greater and far stronger

attachment (Dharmapada 345): Đối với người trí, sự trói buộc bằng dây gai, bằng cây, bằng sắt chưa phải kiên cố, chỉ có lòng luyến ái vợ con tài sản mới thật sự là sự trói buộc chắc bền.

13) The wise people say that that bond is very strong. Such fetters seem supple, but hard to break. Break them! Cut off desire and renounce the world! (Dharmapada 346): Những kẻ dắt người vào sa đọa, là như sự trói buộc chắc bền, nó hình như khoan dung hòa hưởn mà thật khó lòng thoát ra. Hãy đoạn trừ đừng dính mắc, xa lìa ái dục mà xuất gia.
14) A man infatuated with lust falls back into the stream as a spider into the web spun by itself. He who cuts off this bond, retire from the world, with no clinging, will leave all sorrow behind (Dharmapada 347): Những người say đắm theo ái dục, tự lao mình trong lưới buộc như nhện giăng tơ. Ai dứt được sự ràng buộc không còn dính mắc nữa, thì sẽ xa mọi thống khổ để ngao du tự tại.
15) He who has reached the goal, without fear, without craving and without desire, has cut off the thorns of life. This is his final mortal body (Dharmapada 351): Bước tới chỗ cứu cánh thì không còn sợ hãi; xa lìa ái dục thì không còn nhiễm ô; nhổ lấy mũi tên sanh hữu thì chỉ còn một thân nầy là cuối cùng, không bị tiếp tục sanh nữa.
16) He who is without craving, without attachment; who understands subtleties of words and meanings; they are truly a great wise who bear the final mortal body (Dharmapada 352): Xa lìa ái dục không nhiễm trước, thông đạt từ vô ngại, thấu suốt nghĩa vô ngại, và thứ lớp của tự cú, đó thật là bậc đại trí đại trượng phu, chỉ còn một thân nầy là cuối cùng, không bị tiếp tục sinh nữa.
17) Strive hard to cut off the stream of desires. Oh! Brahman! Knowing that all conditioned things will perish. Oh! Brahman! You are a knower of the Unmade Nirvana! (Dharmapada 383): Dũng cảm đoạn trừ dòng ái dục, các ngươi mới là Bà-la-môn! Nếu thấu rõ các uẩn diệt tận, các ngươi liền thấy được vô tác (Niết bàn).

Love or desire as a contributory cause: Attachment—Ái duyên.

Love of existence:

1) Bhavasava (p)—See Three delusions (II) (2).
20 Possession resulting in suffering: Hữu Ái Đế—See Nine truths or postulates.

Love of existence in one of the conditioned realms: Bhavasava (p)—Hữu lậu—Sự ham muốn hiện hữu trong một trong những cảnh giới hữu lậu—See Three delusions (II).

Love of family: Love and desire—Craving for sensuality—Craving for non-existence—Ái dục.

Love as fire that burns: Ái hỏa.

Love and give alms to the poor: Thương xót và bố thí cho người nghèo—See Eight fields for cultivating blessedness.

Love of the good: Ái thiện.

Love growing from thinking of others: Ái Kiến.

1) Attachment or Love growing from thinking of others. Love also means the mind of affection attached to forms, which binds us with the ties of worldly passions and desires: Chấp trước từ con người mà nẩy lên thứ tình yêu hay dục vọng nẩy nở khi nghĩ đến người khác. Ái kiến cũng có nghĩa là tâm chấp luyến vào hình thức, trói buộc chúng ta vào dục vọng và ham muốn trần tục.
2) Love or Attachment and Views—Ái và Kiến:

a) Love means attachment to things: Ái nghĩa là luyến chấp vào sự.
b) Views mean attachment to false views: Kiến nghĩa là luyến chấp vào tà kiến.

Love and hate: Ái hận (ái nhuễ hay ái tắng)—Desire and hate—Like and dislike.

Love inspired by desire: Passion-love, through any of the five senses; love in the passion-realm as contrasted to love inspired by the dharma (pháp ái) the love inspired by the dharma—Dục ái.

Love inspired by the dharma: Pháp ái—Love inspired by the dharma is in contrast with the passion love—Pháp ái là tình yêu khởi lên do Pháp, đối lại với tình yêu do dục vọng khởi lên qua ngũ quan hay là tình yêu trong dục giới.

Love and not to kill animals: Thương xót không sát hại súc sanh—This is one of the eight

fields for cultivating blessedness, according to the Brahma Net Sutra—Đây là một trong tám ruộng phước điền theo Kinh Phạm Võng—See Eight fields for cultivating blessedness.

Love mankind selflessly: Ái nhân vô vị lợi (thương người một cách bất vụ lợi).

Love misfortune: Khổ lụy vì tình.

Love one another: Tương ái.

Love one's country as much as one's life: Ái quốc như kỷ (yêu nước như yêu sinh mệnh của chính mình).

Love others as much as oneself: Ái nhân như kỷ (thương người như thể thương thân).

Love in the passion realm: Dục Ái—To hanker after—Desire—Ordinary human love springing from desire, in contrast with religious love (Pháp ái)—Passion-love—Love inspired by desire through any of the five senses—Phàm phu tham ái với cảnh ngũ dục hay ái dục thường tình khởi phát từ dục vọng, ngược lại với Pháp ái—See Religious love.

Love in the realm of form: Rupa-raga (p)—Sắc ái kết hay tham sắc—Attachment to the world of forms—Greed for the fine-material—Lust or desire for form—Craving for the world of form—See Five higher bonds of desire.

Love in the realm of formlessness: Arupa-raga (p)—Vô sắc ái kết hay tham vô sắc—Lust or desire for formlessness—Greed for the immaterial—Attachment to the formless world—Craving for the formless world—See Five higher bonds of desire.

Love and Respect Ghost King: Ái Kính Quỷ Vương.

Love and righteousness: Nhân nghĩa—Charity and justice.

Love someone deeply: Thương ai sâu đậm.

Love wealth as if it were life itself: Ái tài như mệnh (thương tiền như thương chính thân mình).

Lovely (a): Dễ thương—Lovable—Pleasant.

Loving: Có tình—Affectionate.

Loving heart: Ái tâm—A mind full of desire; a mind dominated by desire; a loving heart—Tâm đầy dục vọng, hay tâm bị dục vọng thống trị.

Loving kindness: Maitri (skt)—Metta (p)—Affection—Tenderness—Lòng từ—See Loving-kindness and Compassion.

(I) The meanings of loving-kindness—Nghĩa của "Lòng Từ": In Buddhism, loving kindness is the greatest love toward all sentient beings. Immeasurable loving kindness is the greatest love dedicated to all sentient beings, together with the desire to bring them joy and happiness. Human joy is totally impermanent; it is governed by misery, that is, when our passions such as greed, anger, and ignorance are satisfied, we feel pleased; but when they are not satisfied, we feel sad. To have a permanent joy, we must first sever all sufferings. Loving kindness generally goes together with pity whose role is to help the subjects sever his sufferings, while the role of loving kindness is to save sentient beings from sufferings and to bring them joy. However, loving-kindness is not an inborn characterictic. If we really want to develop our loving-kindness, we have to devote more time to practice. Sitting in meditation alone cannot bring us the so-called "loving-kindness." In order to achieve the loving-kindness, we must put loving-kindness in actions in our daily life. In our daily activities, we must develop empathy and closeness to others by reflecting on their sufferings. For example, when we know someone suffering, we should try our best to console them by kind words or to help them with our worldly possessions if needed—Trong đạo Phật, lòng từ là lòng yêu thương rộng lớn đối với chúng sanh mọi loài, còn gọi là từ vô lượng tâm. Từ vô lượng tâm là lòng thương yêu vô cùng rộng lớn đối với toàn thể chúng sanh mọi loài, và gây tạo cho chúng sanh cái vui chân thật. Cái vui của thế gian chỉ là cái vui giả tạm, vui không lâu bền, cái vui ấy bị phiền não chi phối; khi tham sân si được thỏa mãn thì vui; khi chúng không được thỏa mãn thì buồn. Muốn có cái vui chân thật, cái vui vĩnh viễn thì trước tiên chúng ta phải nhổ hết khổ đau do phiền não gây ra. "Từ" phải có lòng bi đi kèm. Bi để chỉ nguyên nhân của đau khổ và khuyên bảo chúng sanh đừng gây nhân

khổ, từ để chỉ phương pháp cứu khổ ban vui. Tuy nhiên, lòng từ không phải là một đặc tính bẩm sinh. Nếu chúng ta muốn phát triển lòng từ chúng ta phải bỏ nhiều thời gian hơn để thực hành. Ngồi thiền tự nó không mang lại cho chúng ta cái gọi là "lòng từ." Muốn được lòng từ , chúng ta phải đưa nó vào hành động trong cuộc sống hằng ngày của chúng ta. Trong những sinh hoạt hằng ngày của chúng ta, chúng ta phải phát triển sự cảm thông và gần gũi với người khác bằng cách suy niệm về những khổ đau của họ. Chẳng hạn như khi gặp ai đang khổ đau phiền não thì chúng ta hết lòng an ủi hoặc giúp đở họ về vật chất nếu cần.

(II) The powers of Loving-kindness—Sức mạnh của "Lòng Từ": Love has the power of bestowing temporal happiness upon us in this lifetime. Without love, people in this world will encounter a lot of problems (anger, hatred, jealousy, envy, arrogance, etc). A Buddhist should develop love for all sentient beings and to cherish others more than oneself. Love should be given equally to everyone including relatives or strangers, friends or foes, given without any conditions, without self-interests or attachment: Tâm từ có sức mạnh đem lại hạnh phúc thế tục cho chúng ta trong kiếp nầy. Không có tâm từ, con người trên thế giới nầy sẽ đương đầu với vô vàn vấn đề như hận, thù, ganh ghét, đố kỵ, kiêu ngạo, vân vân. Phật tử nên phát triển tâm từ, nên ấp ủ yêu thương chúng sanh hơn chính mình. Thương yêu nên được ban phát một cách vô điều kiện, bất vụ lợi và bình đẳng giữa thân sơ, bạn thù.

1) Loving kindness or love will help us gain strong meritoious power: Tâm từ ái đem lại công đức mãnh liệt.
2) When we offer loving kindness to other people, we will gain their love and respect at the same time: Tâm từ ái sẽ tạo được lòng kính trọng nơi tha nhân.
3) Loving kindness helps us overcome all kinds of graspings of wealth, and other hindrances: Tâm từ ái giúp ta vượt qua chấp thủ và chướng ngại.
4) Loving kindness help us experience more physical confort: Tâm từ ái giúp ta cảm thấy dễ chịu.
5) Loving-kindness (benevolence) is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, good roots prevail in all situations in our daily life: Lòng "Từ" là một trong những cửa ngõ quan trọng đi đến đại giác, vì nhờ đó mà thiện căn lướt thắng mọi hoàn cảnh trong cuộc sống hằng ngày của chúng ta.

(III) The Buddha's teachings of loving-kindness in the Vimalakirti-Sutra—Những lời Phạt dạy về lòng từ trong kinh Duy Ma Cật:

1) According to the Vimalakirti Sutra, Chapter Seventh, Contemplating at Living Being, when Manjusri called on to enquire Vimalakirti's illness, Manjusri asked Vimalakirti: "When a Bodhisattva meditates, how should he practise kindness (maitri)?—Theo Kinh Duy Ma Cật, Phẩm Quán Chúng Sanh, khi Ngài Văn Thù Sư Lợi đến thăm bệnh cư sĩ Duy Ma Cật, ngài có hỏi: "Bồ Tát quán sát phải thực hành lòng từ như thế nào?"
2) Vimalakirti replied: When a Bodhisattva has made this meditation, he should think that—Ông Duy Ma Cật đáp: Bồ Tát quán sát như thế rồi phải tự nghĩ rằng.

a) Ought to teach living beings to meditate in the same manner; this is true kindness: Phải vì chúng sanh nói pháp như trên, đó là lòng từ chân thật.
b) Should practise causeless (nirvanic) kindness which prevents creativeness: Phải thực hành lòng từ tịch diệt, bởi vì không sanh.
c) Should practice unheated kindness which puts an end to klesa (troubles and causes of trouble): Phải thực hành lòng từ không nóng bức, bởi không có phiền não.
d) Should practice impartial kindness which coves all the three periods of time (which means that it is eternal involving past, future and present): Phải thực hành lòng từ bình đẳng, bởi ba đời như nhau.
e) Should practice passionless kindness which wipes out disputation: Phải thực hành lòng từ không đua tranh, bởi không có khởi.

f) Should practice non-dual kindness which is beyond sense organs within and sense data without: Phải thực hành lòng từ không hai, bởi trong ngoài (căn trần) không hiệp.
g) Should practice indestructible kindness which eradicates all corruptibility: Phải thực hành lòng từ không hoại, bởi hoàn toàn không còn.
h) Should practice stable kindness which is a characteristic of the undying self-mind: Phải thực hành lòng từ kiên cố, bởi lòng không hủy hoại.
i) Should practice pure and clean kindness which is spotless like Dharmata: Phải thực hành lòng từ thanh tịnh, bởi tánh các pháp trong sạch.
j) Should practice boundless kindness which is all-pervasive like space: Phải thực hành lòng từ vô biên, bởi như hư không.
k) Should practice the kindness of the arhat stage which destroys all bondage: Phải thực hành lòng từ của A la hán, vì phá các giặc kiết sử.
l) Should practice the Bodhisattva kindness which gives comfort to living beings: Phải thực hành lòng từ Bồ Tát, ví an vui chúng sanh.
m) Should practice the Tathagata kindness which leads to the state of thatness: Phải thực hành lòng từ của Như Lai, vì đặng tướng như như.
n) Should practice the Buddha kindness which enlightens all living beings: Phải thực hành lòng từ của Phật, vì giác ngộ chúng sanh.
o) Should practice spontaneous kindness which is causeless: Phải thực hành lòng từ tự nhiên, vì không nhơn đâu mà đặng.
p) Should practice Bodhi kindness which is one flavour (i.e. uniform and unmixed wisdom): Phải thực hành lòng từ Bồ Đề, vì chỉ có một vị.
q) Should practice unsurpassed kindness which cuts off all desires: Phải thực hành lòng từ vô đẳng, vì đoạn các ái kiến.
r) Should practice merciful kindness which leads to the Mahayana (path): Phải thực hành lòng từ đại bi dẫn dạy cho pháp Đại Thừa.
s) Should practice untiring kindness because of deep insight into the void and non-existent ego: Phải thực hành lòng từ không nhàm mỏi, quán không, vô ngã.
t) Should practice Dharma-bestowing (dana) kindness which is free from regret and repentance: Phải thực hành lòng từ pháp thí không có luyến tiếc.
u) Should practice precepts (sila) upholding kindness to convert those who have broken the commandments: Phải thực hành lòng từ trì giới để hóa độ người phá giới.
v) Should practice patient (ksanti) kindness which protects both the self and others: Phải thực hành lòng từ nhẫn nhục để ủng hộ người và mình.
w) Should practice Zealous (virya) kindness to liberate all living beings: Phải thực hành lòng từ tinh tấn để gánh vác chúng sanh.
x) Should practice serene (dhyana) kindness which is unaffected by the five senses: Phải thực hành lòng từ thiền định không thọ mùi thiền.
y) Should practice wise (prajna) kindness which is always timely: Phải thực hành lòng từ trí tuệ, đều biết đúng nhịp.
z) Should practice expedient (upaya) kindness to appear at all times for converting living beings: Phải thực hành lòng từ phương tiện, thị hiện tất cả.
aa) Should practice unhidden kindness because of the purity and cleanness of the straightforward mind: Phải thực hành lòng từ không ẩn dấu, lòng ngay trong sạch.
bb) Should practice profound minded kindness which is free from discrimination: Phải thực hành lòng từ thâm tâm, không có hạnh xen tạp.
cc) Should practice undeceptive kindness which is faultless: Phải thực hành lòng từ không phỉnh dối, không có lừa gạt.
dd) Should practice joyful kindness which bestows the Buddha joy (in nirvana). "Such are the specialities of Bodhisattva kindness": Phải thực hành lòng từ an vui, làm cho tất cả được sự an vui của Phật. Lòng từ của Bồ Tát là như thế đó.

(IV) According to the Metta Sutta, the Buddha taught: "May all beings be happy and secure
May their mind be contented.

Whatever beings there may be,
Feeble or strong, long, great or medium,
Small or large, seen or unseen,
Those dwelling far or near,
Those who are born, and
Those who are yet to be born.
May all beings, without exception, be happy...
Just as a mother would protect her only child
Even at the risk of her own life,
Even so, let one cultivate
Boundless heart towards all beings.
Let one's thoughts of boundless love
Pervade the whole world,
Above, below and across,
Without any obstruction,
Any hatred or any enmity."

Theo Kinh Từ Thiện, Đức Phật dạy:
"Mong mọi loài chúng sanh được hạnh phúc yên ổn,
Ước mong tâm trí chúng sanh được vui vẻ an lạc.
Bất cứ chúng sanh nào, dù loài mạnh hay yếu
Dù dài, ngắn hay vừa, dù lớn hay nhỏ
Loài hữu hình hay vô hình, dù ở xa hay gần
Loài được sinh, hay loài chưa sinh,
Mong mọi loài đều hạnh phúc.
Giống như một bà mẹ che chở cho đức con độc nhất,
Dầu hiểm nguy đến tánh mạng,
Cũng vậy đối với mọi loài.
Hãy tu tập từ tâm thấm nhuần khắp nơi
Trên dưới và ngang, không ngăn ngại
Không sân hận, không thù địch.
Hãy tu tập từ tâm."

Loving-kindness and compassion: Từ Bi—See Loving kindness and Compassion.

Loving-kindness, compassion, joy and equanimity: Từ Bi Hỷ Xả—See Loving-kindness, compassion, joy, equanimity, and Four immeasurable minds.

Loving-kindness or hate: Với từ tâm hay với sân tâm—Spoken with a mind of loving-kindness or with inner hate. This is one of the five courses of speech that others may use when they address you—Đây là một trong năm loại ngôn ngữ mà các người có thể dùng khi nói với các người khác—See Five courses of speech.

Loving-mother: Affectionate—Từ mẫu.

Loving One: Phật Di Lặc—See Maitreya.

Loving-reverence: Từ kính.

Loving speech: Ái Ngữ—The words of love of a Bodhisattva, one of the four elements of popularity, or ways of leading human beings to emancipation—Lời nói yêu thương của một vị Bồ Tát, một trong tứ nhiếp pháp—See Four elements of popularity.

Low capacity: Dull—Độn căn—Those born with base character or of low capacity—Những người sanh ra với hạ căn—See Low Spiritual faculty, and Three cultivated levels.

Low or dull faculty: Lamakindriya (p)—See Low Spiritual faculty.

Low element: Hina-dhatu (p)—Liệt giới—See Three dharmas (XIII) (C).

Low-mindedness: Styana (skt)—Hôn trầm—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Low spiritual faculty: Lamakindriya (skt & p)—Hạ Căn—Low (dull) capacities—Low spiritual faculty—Those born with base characters or of low capacity to understand dharma—Sanh ra với căn tánh kém cõi hay khả năng hiểu được Phật pháp rất thấp.

Lower class of "prayer-beads.": Hạ phẩm—Lower, numbering 27. This is one of the four classes of "prayer-beads."—Đây là một trong bốn loại niệm châu—See Four classes of "prayer-beads".

Lower fetters: Những trói buộc trong cảnh thấp dục giới—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five bonds in the lower desire-realms or the lower fetters which hold the individual in the realms of desire—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm thứ Kết hoặc của Dục giới trong tam giới—See Five bonds in the lower desire-realms.

Lower garments: Hạ y—The lowest order of a monk's robes, that of five patches—Y hạ của chư Tăng, y 5 mảnh—See Kasaya.

Lower Hinayana: Sarvastivada (skt)—Lập Tính Tông—Everything exists or has its own nature—See Four kinds of inference in logic (A).

Lower ideas in Hinayana Nirvana: Hạ thừa Niết Bàn chướng—See Ten hindrances.

Lower Mahayana: Phá Tướng Tông—Form has no reality because of the doctrine of the void—See Four kinds of inference in logic (A).

Lower one's voice: Dịu giọng.

Lower orders of disciples: Hạ Chúng—The seven lower orders of disciples who are ranked below the monks and the nuns—Bảy chúng đệ tử đứng sau hàng Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni.

Lower realm: Hạ giới—Human world—Thế giới loài người.

Lower regions: Hạ địa—The lower regions of the nine lands and the lower half of the ten bhumis of Bodhisattvas—Vùng dưới thấp của cửu địa và phân nửa địa bên dưới của Thập địa Bồ Tát—See Nine lands and Ten grounds.

Lower region of the 52-stages: Hạ Địa—The lower half of the fifty-two grades of Bodhisattva development—Phần dưới của 52 cấp phát triển Bồ tát.

Lower world: Human world—Hạ giới.

Lower-yana: Hạ thừa—Hinayana—Inferior yana—Mean yana—Hạ liệt thừa.

Lowest of the Buddha-ksetra: Kim Quang Phật Sát—Cảnh giới thấp nhất của Phật Giới.

Lowest classes: Cấp thấp nhất.

1) Hạ phẩm—The three lowest of the nine classes born in the Amitabha Pure Land—Ba phẩm thấp nhất trong cửu phẩm sanh ra trong thế giới Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà—See Nine holy grades of Lotus.
2) Sudra: Mạt Hạng—Thủ đà la—Servants—A man of the fourth or lowest of the four original classes or castes whose business was to serve the three higher classes—Giai cấp hạ tiện thứ tư và thấp nhất trong các giai cấp, nhiệm vụ của họ là phục vụ ba giai cấp trên.

Lowest of the lowest classes who enter the Pure Land of Amitabha: Hạ phẩm hạ sanh.

Lowest quality: Hạ Phẩm—The lowest quality—The three lowest of the nine classes born in the Amitabha Pure Land—Ba phẩm thấp nhất trong Cửu Phẩm Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà:

1) One who enters the Pure Land of Amitabha in the highest of the three lowest classes (those who committed all sins and karma except dishonoring the sutras; however, at the end of life, the person clasps his hands and say NAMO AMITABHA, that person will be born in the Pure Land Precious Lake): Hạ phẩm thượng sanh—Người vào phẩm cao nhứt của hạ phẩm, những người gây tội tạo nghiệp, nhưng không hủy báng kinh điển và vào cuối đời mà chịu niệm Hồng danh A Di Đà Phật.
2) One who enters the Pure Land of Amitabha in the middle of the three lowest classes (those who have broken all the commandments, even stolen from monks and abuse the law; however, at the end of life, the person hears of the great power of Amitabha and assents with but a thought, the person will be received into the paradise): Hạ phẩm trung sanh—Trung sanh của Hạ phẩm Tịnh Độ, những người phá giới, ăn cắp của Tăng chúng và lạm dụng giáo pháp; tuy nhiên vào cuối đời nghe được thần lực của Phật A Di Đà mà tán thán bằng một niệm, sẽ được vãng sanh vào Hạ phẩm Trung sanh Tịnh Độ.
3) One who enters the Pure Land of Amitabha in the lowest of the three lowest classes (those who should be fallen into the lowest gati because of their sins; however, by invoking the name of Amitabha they can escape countless ages of reincarnation and suffering, and on dying will behold a lotus flower like the sun, and by responding of a single thought, will enter the Pure Land): Hạ phẩm hạ sanh—Phẩm thấp nhứt trong Hạ phẩm Tịnh Độ, những ai bị rơi vào những đường dữ, nhưng chịu niệm hồng danh Phật A Di Đà sẽ được thoát khỏi vô lượng kiếp tái sanh khổ sở, và vào cuối đời sẽ nhìn thấy Liên Hoa như ánh mặt trời, và chỉ bằng một niệm tán thán, người đó sẽ được vãng sanh vào Hạ Phẩm Hạ Sanh.

Lowest order of a monk's robes: That of five patches—Lower garments—Hạ y.

Lowest ranked robe: Y hạ—Three lowest ranks—Ba loại Hạ Tăng Già Lê—See Nine grades of the monk's patched robe.

Lowest stages in the Pure Land: Hạ phẩm—The three lowest stages of the nine stages of birth

in the Pure Land—Ba bậc thấp nhất trong vãng sanh Tịnh độ—See Nine holy grades of Lotus (A).

Lowest of the three highest classes: Thượng Phẩm Hạ Sanh—See Nine holy grades of Lotus (C).

Lowest of the three lowest classes: Hạ Phẩm Hạ Sanh—See Nine holy grades of Lotus (A).

Lowest of the three middle classes: Trung Phẩm Hạ Sanh—See Nine holy grades of Lotus (B).

Loyal and pious: Trung hiếu.

Loyalty: Sự thủy chung.

Luck (n): Vận may rủi—Số mạng

Lucky: Srì (skt)—Auspicious—Fortunate—Cát tường.

Lucky kalpa: Bhadrakalpa (skt): Nhơn Hiền kiếp—Good Kalpa.

Lumbini (skt & p): Lạp Phạt Ni—Lâm Vi Ni—Lâm Tỳ Ni—Long Nhĩ Nễ—Luận Thị Ni—Lưu Di Ni—Lumbini, name of a park, which is the Birthplace of Siddartha Gautama, who became the Buddha, over 2,600 years ago. It was near the capital of Kapilavastu of the Sakya tribe. The site is now known as Rummindei in Nepal, 15 miles east of Kapilavastu, near the border of Nepal and India. Asoka, king of ancient India (273-232 BC) came here on a pilgrimage in 250 B.C. He erected a stone pillar here in commemoration of his visit. Lumbini is one of the four Holy Places of Buddhism history. The three other sacred places are Buddha Gaya, Sarnath, and Kusinara. Lumbini, one of the four sacred places in Buddhism (other sacred places are Buddha Gaya, Sarnath, and Kusinara), one of the eight Great Spiritual or Sacred Stupas of Buddhism, the birthplace of Siddhartha Gautama (almost 2,600 years ago), who became the Buddha. It is near the capital of Kapilavastu of the Sakya tribe, between Kapilavastu and Devadaha. The place is now known as Rummindei within the territory of Nepal, about 15 miles east of Kapilavastu. According to Buddhist legends, his mother, Queen Maya, decided to travel to her parents' house to give birth to her son, but when she arrived at Lumbini she went into labor. In hagiographical accounts of the Buddha's life, it is said that she gave birth standing up, with her arms against a tree, and the future Buddha stepped out of her side. In Lumbini there had been many establishments, but very few are now in existence. At the present time, there exists a stone column that king Asoka had erected there on the occasion of a pilgrimage in the 249 or 250 BC. The inscription reads: "Twenty years after his coronation King Devanapiya Piyadasi came here and commemorated his veneration because the Buddha, the sage of the Sakya clan, was born here. He had a stone relief and a stone column set up to show that here a venerable one was born. He exempt the village of Lumbini from taxes and reduces its tribute." The statement of King Asoka on the stone pillar proves the identity of the sanctified spot beyond any doubt. Besides the pillar, there is an ancient shrine with an image representing the nativity of the Buddha as described in the sacred texts. Recently, people built in Lumbini garden Maya Devi Temple right on the side of the sacred pond in which Queen Maya took a bath before delivery of Prince Siddarttha. As the birth-place of the Buddha, Lumbini grew in sanctity and importance, especially today it becomes an important Buddhist pilgrimage site.

(Gate to Lumbini)

Tên một hoa viên, gần kinh đô của thành Ca Tỳ La Vệ, nơi đản sanh của Thái Tử Tất Đạt Đa, cách nay hơn 2.600 năm về trước, người đã thành Phật. Vị trí bây giờ là Rummindei thuộc Nepal, khoảng 15 dậm về phía đông của thành Ca Tỳ La Vệ, gần biên giới Nepal và Ấn Độ. Vua A Dục của Ấn Độ (khoảng 273-232 trước Tây Lịch), đã đến viếng nơi nầy và cho dựng lên một trụ đá ghi lại kỷ niệm chuyến hành hương chiêm bái của ngài. Lâm Tỳ Ni là một trong tứ động tâm hay Phật tích trong lịch sử Phật giáo. Ba Phật tích kia

là Bồ Đề Đạo Tràng, Vườn Lộc Uyển, và thành Câu Thi Na. Lâm tỳ ni là một trong tám ngôi tháp thiêng lớn của Phật giáo, nơi đản sanh của Đức Phật (cách nay gần 2.600 năm về trước), cũng là một trong bốn nơi thiêng liêng của Phật giáo (các nơi khác là Bồ Đề Đạo Tràng, vườn Lộc Uyển, và thành Câu Thi Na). Nó tọa lạc gần kinh thành Ca Tỳ La Vệ của bộ tộc Thích Ca, giữa Ca Tỳ La Vệ và Devadaha. Nơi mà bây giờ có tên gọi là Rummindei thuộc Nepal, khoảng 15 dặm về hướng đông của thành Ca Tỳ La Vệ. Theo truyền thuyết Phật giáo, mẹ Ngài là Hoàng hậu Ma Gia, quyết định trở về nhà cha mẹ mình để khai hoa nở nhụy, nhưng khi vừa đến Lâm Tỳ Ni thì bà lâm bồn. Theo Thánh Tích học về cuộc đời Đức Phật Thích Ca, người ta kể rằng khi sắp lâm bồn, hoàng hậu đứng, hai tay vịn vào một thân cây thì Đức Phật tương lai từ bên hông bà bước ra. Lâm Tì Ni có nhiều kiến trúc đã được xây dựng, nhưng ngày nay chẳng còn được bao nhiêu. Hiện tại còn một trụ đá do vua A Dục dựng lên vào năm 249 hay 250 trước CN nhân một cuộc hành hương tới làng quê của Phật. Trụ ghi: "Hai mươi năm sau ngày đăng quang vua Devanapiya Piyadasi (A Dục) đã đến đây để tỏ lòng sùng kính của mình với Phật, một vị hiền triết thuộc họ Thích Ca đã sanh ra ở Lâm Tì Ni. Nhà vua đã sai dựng một trụ đá và một bức phù điêu nhằm đánh dấu nơi đấng Chí Tôn sinh ra. Ngài miễn thuế và cắt giảm phẩm vật hằng năm." Những lời ghi khắc của vua A Dục trên trụ đá nầy chứng minh tông tích của thánh địa một cách chắc chắn nhất. Ngoài trụ đá ra, còn có một điện thờ cũ kỹ với hình ảnh đản sinh của Đức Phật được diễn tả trong các kinh điển. Mới đây, trong vườn Lâm Tỳ Ni, người ta xây chùa Maya Devi ngay bên cạnh giếng nước thiêng nơi mà xưa kia hoàng hậu Ma Gia đã tắm trước khi hạ sanh thái tử Sĩ Đạt Đa. Vì đây là nơi đản sanh của Đức Phật nên càng ngày nó càng trở nên thiêng liêng và quan trọng, đặc biệt ngày nay nó trở thành một địa điểm hành hương quan trọng của Phật tử—See Eight great spiritual or sacred stupas and Four Buddhist holy places.

Lumbini Garden stupa: Tháp Lâm Tỳ Ni—Lumbini Garden, Buddha's birthplace in Kapilavastu, This is one of the eight Great Spiritual or Sacred Stupas of Buddhism—Tháp trong vườn Lâm Tỳ Ni trong thành Ca Tỳ La Vệ là nơi đản sanh của Phật, đây là một trong tám ngôi tháp thiêng lớn của Phật giáo—See Eight great spiritual or sacred stupas.

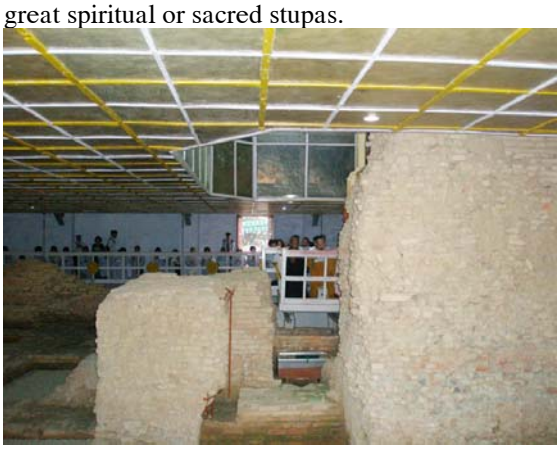

(Inside LumbiniGarden Stupa, the exact place where the Buddha was born)

Luminaries: Ánh sáng kỳ diệu—There are nine luminaries—Có chín ánh sáng kỳ diệu—See Nine luminaries.

Lump of clay: Mritparamanu (skt)—Nê Vi Trần (bụi đất)—Clay-atom—In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: "A lump of clay is neither different nor not-different from its atoms."—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: "Một khối đất sét thì không khác, cũng không phải không khác với các hạt bụi hay nguyên tử của nó.

Lump of foam: Bèo bọt.

Lunar calendar: Âm lịch.

Lunar New Year: Tết Dương Lịch—Comparable to Solar New Year celebrated in Western countries. According to the Eastern Asian countries, Lunar New Year is celebrated to welcome the arrival of Spring, the symbol of joy and happiness. In the old days, this festival officially begins on the New Year's Eve and extended to the observance of the fifteenth day of Lunar January. One New Year's Eve and the three first days of the Lunar New Year, people usually go to temples to chant the Healing Bhaisajva Sutra and participate in other praying services to welcome the Lunar New Year—Tương tự với ngày Tết dương lịch ở các quốc gia Tây phương. Theo các quốc gia Đông Á, Tết nguyên đán được tổ chức để nghênh đón tiết Xuân, một biểu tượng của an vui hạnh phúc. Thời xưa, lễ Tết chính thức bắt đầu từ đêm giao thừa and kéo dài

đến ngày 15 tháng giêng âm lịch. Vào đêm giao thừa và ba ngày Tết, người ta thường tới chùa tụng kinh Dược Sư và tham dự vào những thời khóa cầu nguyện để mừng năm mới.

Lunar New Year's Eve: Đêm Giao Thừa.

Lunatic: Kẻ mất trí.

Lung-Ji-Shao-Xiu: Long Tế Thiệu Tu Thiền Sư—Zen master Lung-Ji-Shao-Xiu—See Shao-Xiu-Lung-Ji.

Lung-Men: Long Môn—A group of grottos (caves) near Lo-Yang in the Hunan province of China, the construction of which began in 494, near the beginning of the Northern Wei dynasty. The massive complex has 2,000 caves, 750 niches (hốc tường), 40 stone pagodas, and around 100,000 statues—Một nhóm các hang động gần thành Lạc Dương trong tỉnh Hồ Nam của Trung Hoa, cấu trúc xây dựng bắt đầu từ năm 494, gần lúc bắt đầu của thời Bắc Ngụy. Cả nhóm gồm trên 2.000 hang động, 750 hóc tường, 40 chùa phật bằng đá, và khoảng 100.000 tượng.

Lung-Men-Ch'ing-Yuan: Thiền sư Long Môn Thanh Viễn Phật Nhãn—Zen master Lung-Men-Ch'ing-Yuan-Fo-Yen—Long Môn Thanh Viễn.

* Chinese Zen master who was first a student of Vinaya; later, when reading the Lotus Sutra, he came across the passage, "This Dharma is something that goes beyond the realm of thought and discrimination.' This impressed him, so he came to his teacher and asked what was this Dharma transcending intelligence. The teacher failed to enlighten him, who then saw that mere learning and scholarship could not solve the ultimate problem of this existence subject to birth and death—Thiền sư Trung Hoa, trước theo học luật; về sau, nhân đọc kinh Pháp Hoa đến đoạn "Thị pháp phi tư lương phân biệt chi sở năng giải (pháp nầy vượt ngoài lãnh vực của tư duy và phân biệt)." Điều nầy gây xúc động ở sư, nên sư kiếm giảng sư của mình và hỏi pháp siêu việt tri thức đó là gì. Giảng sư không soi sáng nổi cho sư, sư mới thấy rằng nghĩa học và danh tướng không phải là duyên cớ để giải quyết việc lớn sinh tử.
* Fo-Yen now travelled south in order to see Fa-Yen of T'ai-P'ing. While begging through the country of Lu, he stumbled and fell on the ground. While suffering pain, he overheard two men railing at each other, when a third one who interceded remarked, 'So I see the pasions still cherished both of you.' He then had a kind of enlightenment. But to whatever questions he asked Fa-Yen, the answer was, 'I cannot surpass you; the thing is to understand all by yourself.' Sometimes Fa-Yen said, 'I do not understand myself, and I cannot surpass you.' This kind of remark incited Ch'ing-Yuan's desire all the more to know about Zen. He decided get the matter settled by his senior monk Yuan-Li, but Li pulled him by the ear and going around the fire place kept on saying, 'The best thing is to understand all by yourself.' Ch'ing-Yuan insisted: 'If there is really such a a thing as Zen, why not uncover the secret for me? Otherwise, I shall say it is all a trick.' Li, however, told him: 'Some day you will come to realize all that has been going on today between you and me.'—Rồi sau đó Phật Nhãn du hành sang Nam để tham kiến Pháp Diễn (see Pháp Diễn Thiền Sư). Nhân khi đi xin ăn ngang qua xứ Lư Châu, trợt chân té nhào xuống. Trong cơn đau đớn, thoảng nghe hai người chữi lộn nhau, người đứng ra can bảo, "Vậy là tôi thấy hai ông vẫn còn ôm ấp những phiền não." Tức thì sư tỉnh ngộ. Nhưng hễ khi sư có điều gì muốn hỏi Pháp Diễn thì Pháp Diễn cứ trả lời: "Ta không thể hơn ngươi; cứ tự mình mà hiểu lấy." Có khi Pháp Diễn bảo: "Ta không hiểu; Ta không thể hơn ngươi." Lối nhận xét ấy càng khiến cho Thanh Viễn muốn biết về Thiền. Sư nhất định nhờ Nguyên Lễ thủ tòa giải quyết vấn đề, nhưng Nguyên Lễ kéo tai sư vừa đi quanh lò lửa vừa báo 'tốt hơn hết là ông cứ tự hiểu lấy.' Thanh Viễn gằng giọng: "Nếu thật có Thiền sao không khui bí mật ra cho tôi? Thế mà ông lại lấy làm trò đùa sao?" Tuy nhiên, Lễ bảo sư: "Mai sau ông sẽ tỏ ngộ mới hay cái quanh co nầy."
* When Fa-Yen moved away from T'ai-P'ing, Ch'ing-Yuan left him, and spent the summer at Ching-Shan, where he got very well acquainted with Ling-Yuan. Ch'ing-Yuan

now asked his advice, saying, 'Lately, I have come to know of a master in the city whose sayings seem to suit my intelligence much better.' But Ling-Yuan persuaded him to go to Fa-Yen who was the best of Zen masters of the day, adding that those whose words he seemed to understand best were merely teachers of philosophy and not real Zen masters—Khi Pháp Diễn rời khỏi Thái Bình, Thanh Viễn từ giả ngài, và trải qua mùa kiết hạ ở Tương Sơn, ở đây sư kết bạn thâm giao với Linh Nguyên Thiền Sư. Bấy giờ Thanh Viễn xin chỉ giáo rằng: "Gần đây, tôi có biết một vị tôn túc ở đô thành, những lời của ngài hình như hợp với tri thức của tôi rất nhiều." Nhưng Linh Nguyên khuyên sư hãy đến với Pháp Diễn, ngài vốn là vị tôn sư bậc nhất trong thiên hạ, và nói thêm rằng những ai mà lời nói nghe ra như dễ hiểu, họ chỉ là ông thầy tri giải chớ không phải là những Thiền sư thật sự.

* Ch'ing-Yuan followed his friend's advice, and came back to is former master. One cold night he was sitting alone and tried to clear away the ashes in the fire-place to see if there were any piece of live charcoal left. One tiny piece as large as a pea happened to be discovered way down in the ashes. He then reflected the truth of Zen would also reveal itself as one dug down the rock-bed of consciousness. He took up the history of Zen known as the Transmission of the Lamp from his desk, and his eye fell upon the story of the P'o-Tsao-To (broken range), which unexpectedly opened his mind to a state of enlightenment—Thanh Viễn theo lời khuyên của bạn, trở về với thầy cũ. Vào một đêm lạnh, sư ngồi một mình và cố khêu sáng đống tro trong lò lửa thử xem có còn lại một chút than đỏ nào không, sư thấy tận dưới đống tro có một cục than nhỏ xíu bằng hạt đậu. Sư tự nhủ rằng lý của Thiền cũng tự khơi mở y như đào sâu xuống tảng đá của tâm thức. Sư đặt quyển sử Thiền gọi là Truyền Đăng Lục trên bàn, mở mắt nhìn vào tiểu sử của Phá Táo Đọa, bỗng dưng tâm trí khai thông mà được chứng ngộ.

* After this great enlightenment, he composed the below verse—Sau khi đại ngộ, sư làm một bài kệ như sau:

The birds are too-tooing in the woods,
with the garment covered up
I sit alone all night.
A tiny piece of live charcoal deeply
buried in the ashes tells the secret of life:
The cooking range is broken to pieces
when the spirit knows where to return.
Revealed everywhere shines the truth,
but men see it not, confused is the mind;
Simple though the melody is,
who can appreciate it?
Thinking of it,
long will its memory abide with me;
Wide open is the gate,
but how lonely the scene!
Chim rừng hót líu lo
Khoát áo ngồi đêm thâu
Khơi lửa, bình sinh tỏ
Quẩn trí thành bếp đổ.
Việc sáng nhưng người mù
Khúc nhạc ai hòa ca
Nghĩ đến khăng khăng nhớ
Cửa mở, ít người qua.
(Điêu điêu lâm điểu đề
Phi y chung dạ tọa
Bát hỏa ngộ bình sinh
Sự hạo nhân tự mê
Khúc đạm tùy năng họa
Niệm chi vĩnh bất vong
Môn khai thiểu nhân quá).

* He passed away in 1120—Sư thị tịch năm 1120.

Lung-Shu Jing-Tu: Long Thơ Tịnh Độ—Pureland Dragon Poetry (written by Wang-Jih-Hsiu) which taught and advised others the cultivated pathof Buddha Recitation. This Buddhist text was one of the most important books in propagating Pureland Buddhism—Long Thơ Tịnh Độ (được viết bởi Vương Nhật Hưu) khuyên dạy về phép tu Niệm Phật. Đây là một trong những quyển sách quan trọng nhất về hoằng dương Tịnh Độ—See Wang-Jih-Hsiu.

Lurid: Xóa mờ.

Lurk somewhere: Wait secretly somewhere in order to attack someone—Rình rập ẩn núp ở một nơi để tấn công người nào đó.

Lust (n): Kama-raga (p)—Desire—Dục tưởng—Tham dục.

(I) The meanings of "Lust"—Nghĩa của "Tham dục":

1) Kama (skt): Dục Lậu hay sự ham muốn—See Four principal poisonous outflows.
2) Raga (skt): Greed—Tham dục—Dục lạc—Craving or greed, for which the meditation on uncleanness (Quán thân bất tịnh) is the remedy. One of the three ailments in Buddhism. In order to eliminate "lust," we should meditate on the uncleanness of our bodies—Một trong tam bệnh trong đạo Phật. Để loại bỏ tham dục, bạn nên quán thân bất tịnh—See Greed, and Three ailments (A).
3) Kamacchamda (p): See Five hindrances and Kamacchamda.

** See Seven defilements, and Ten disturbers of the religious life.

(II) How to balance "Lust"—Làm cách nào để quân bình "Tham dục"?: Lust should be balanced by contemplation of loathsomeness. Attachment to bodily form is one extreme, and one should keep the opposite in mind. Examine the body as a corpse and see the process of decay, or think of the parts of the body, such as lungs, spleen, fat, feces, and so forth. Remembering these and visualizing the loathsome aspects of the body will free us from lust—Tham dục phải được quân bình bằng sự chú tâm vào đề mục bất tịnh. Dính mắc vào vóc dáng có thể là một cực đoan. Gặp trường hợp như thế chúng ta phải để tâm đến một cực đoan khác của cơ thể. Chúng ta hãy quan sát cơ thể và xem đó như một xác chết. Hãy nhìn vào tiến trình tan rã, hủy hoại của một xác chết. Cũng có thể quan sát từng bộ phận của cơ thể như tim, phổi, gan, mắt, máu, nước tiểu, mồ hôi, vân vân. Hãy nhớ lại hình ảnh của các yếu tố bất tịnh của cơ thể mỗi khi tham dục phát sanh. Làm như thế sẽ tránh khỏi tham dục quấy nhiễu.

Lust for beauty: Tư thái dục—See Lust for carriage, and Three kinds of desire (I).

Lust breeding lust: Habit cause—Tập nhơn—See Three causes.

Lust for carriage: Lust for beauty—Tư thái dục—Ưa thích dung nghi cốt cách—See Three kinds of desire (I).

Lusts of flesh: Sắc Dục—Ham muốn nhục thể hay xác thịt—Sexual desire—Passion.

Lust for form: Rupa-raga (p)—Sắc dục.

1) Lust for external appearance: Hình mạo dục—Ưa thích mặt mày mình mẩy đẹp đẻ—See Three kinds of desire (I).
2) Desire for form—Sắc ái kết hay tham sắc—Attachment to the world of forms—Greed for the fine-material—Love in the realm of form—Craving for the world of form—See Five higher bonds of desire.

Lust for formlessness: Arupa-raga (p)—Desire for formlessness—Vô sắc ái kết hay tham vô sắc—Attachment to the formless world—Greed for the immaterial—Love in the realm of formlessness—Craving for the formless world—See Five higher bonds of desire.

Lust for sleep: Thụy Miên Dục—The lust or desire for sleep, both physical and spiritual—Sự ham muốn ngủ nghỉ.

Lust for softness to the touch or refinement: Tế xúc dục—Thích sự xúc chạm nhẹ nhàng êm ái—See Three kinds of desire (I).

Lustful (a): Tham dục.

Lustful heart: Desirous mind—Covetous mind—Dục tâm.

Lustful mind: A desirous, covetous, or passionate mind—Dục tâm.

Lustful temperament: Ragacarita (p)—Bẩm tánh tham ái—Covetousness—See Six kinds of temperament.

Lustrous devas: Subhakina (skt)—There are beings who are overflowing with happiness, drenched with it, full of it, immersed in it, who, supremely blissful, experience only perfect happiness, such as the lustrous devas (subhakina)—Hữu tình thấm nhuần, biến mãn, sung mãn, hưng thịnh với an lạc. Họ sống mãn túc với an lạc ấy, cảm thọ an lạc, như chư Biến Tịnh Thiên—See Three dharmas (XXXVI).

Lu-Tsung: Vinayisme (skt)—The Vinaya school—Luật Tông—Vinaya school, or Discipline school, or Dhammaguttika literally means "protector of the teaching;" Buddhist school belonging to the larger grouping of Sthaviras. Developed out of the Mahishasaka school. It was founded by the Sinhalese monk Dhammagupta and was prevalent primarily in Southern India. However, Buddhist scholars believe that the founder of the school was Upali, one of the ten great disciples of the Buddha. He is known as the author of the "The Discipline of Four Divisions." Vinaya School emphasizes the monastic discipline, a major school of Buddhism in China and Japan that primarily stresses strict observance of the rules laid down in the Vinaya-pitaka. The school was founded in China by T'ao-Hsuan of the T'ang dynasty. The main text of this school is the Four Parts of "Vinaya-Pitaka." Chinese term for "Monastic Discipline School." Chinese tradition founded by Tao-Hsuan (596-667), which focused on monastic discipline (Vinaya). It was based on the Dharmaguptaka Vinaya, which was translated into Chinese by Buddhayasas and Chu Fo-Nien in 412 and referred to in China as "the Vinaya in four parts" (Ssu-fen-lu). This vinaya contains 250 rules for monks and 348 rules for nuns. Althought the Dharmaguptakas were considered to be a Hinayana school in East Asia, this vinaya became the standard code of monastic discipline in China, Korea, Japan, Tibet and Vietnam—Luật Tông là một nhánh Phật Giáo thoát thai từ phái Hóa Địa Bộ (Mahishasaka) và trở thành một bộ phận lớn của nhóm Sthavira, được sư Dharmagupta, người Tích Lan thành lập. Tuy nhiên, có nhiều người cho rằng người đầu tiên sáng lập ra Luật Tông tại Ấn Độ chính là ngài Ưu Ba Ly, một trong mười đệ tử lớn của Đức Phật. Ngài nổi tiếng với tác phẩm Luật Tứ Phần. Luật tông phát triển nhiều nhất ở miền nam Ấn Độ. Luật Tông là trường phái mà chủ thuyết dựa vào luật nghi tu hành của cuộc sống trong tự viện, một trường phái Phật giáo lớn của Trung Quốc và Nhật, nhấn mạnh đặc biệt việc tuân thủ nghiêm ngặt các qui tắc được Luật tạng đề ra. Tại Trung Quốc, Luật tông được ngài Đạo Tuyên sáng lập vào đời nhà Đường (theo tông nầy thì người ta chỉ cần tinh chuyên hành trì giới luật là được giải thoát, vì giữ giới trì luật mà sanh định, nhờ định mà sanh huệ). Văn bản chính yếu của phái nầy là "Tứ Phần Luật." Bộ luật này chứa đựng 250 giới luật Tỳ Kheo và 348 giới luật Tỳ Kheo Ni. Mặc Luật Tông được xem như là một tông phái Tiểu Thừa ở Đông Á, bộ luật này trở thành tiêu chuẩn căn bản cho giới luật tại Trung Hoa, Đại Hàn, Nhật Bản, Tây Tạng và Việt Nam.

Lust of the nasal organ: Desire for fragrance—Sự ham muốn mùi thơm.

Luxurious (a): Xa hoa.

Luxurious bed: Giường nệm xa xỉ—A Bhiksu or Bhiksuni who lies on a luxurious bed, commits an offence involves Release and Expression of Regret—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào nằm giường xa xỉ là phạm giới xả đọa (buông bỏ và phát lồ sám hối).

Luxurious and careless, leaders in backsliding, neglectful of seclusion: Những vị nầy sống đầy đủ, lười biếng, dẫn đầu về đọa lạc, rời bỏ cuộc sống viễn ly—See Three reasons elder Bhikkhus are to be blamed and Three reasons middle Bhikkhus are to be blamed.

Luxurious and expensive food items: Những thức ăn đắc tiền và xa xỉ—A Bhiksu or Bhiksuni should not buy luxurious and expensive food items, such as tea, sweets and so on, except in special cases—Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên mua thực phẩm xa xỉ và các thức đắc tiền như trà, bánh, vân vân, trừ những trường hợp đặc biệt.

Luxurious life: Cuộc sống xa hoa.

Lying: Vitatha-vac or Vitaha-vadin (skt)—Nói dối.

(I) An overview of "Lying": Tổng quan về "Nói Dối"—Lying means verbally saying or indicating through a nod or a shrug somethng we know isn't true. However, telling the truth should be tempered and compassion. For instance, it isn't wise to tel the truth to a murderer about a potential victim's whereabouts, if this would cause the latter's death—Nói dối có nghĩa là nói thành lời hay nói bằng cách gật đầu hay nhún vai để diễn đạt một điều gì mà chúng ta biết là không đúng sự thật. Tuy nhiên, khi nói thật cũng phải nói thật một cách sáng suốt kết hợp với tâm từ ái. Thật là thiếu lòng từ bi và u mê khi

thật thà nói cho kẻ sát nhân biết về chỗ ở của nạn nhân mà hắn muốn tìm, vì nói thật như thế có thể đưa đến cái chết cho nạn nhân.

(II) The meanings of lying—Nghĩa của nói dối: False (nonsense or transgression) speaking—lying (either slander, false boasting, or deception)—Lời nói giả dối để phỉ báng, khoe khoang hay lừa dối người khác.

(III) Other characteristics of "Lying"—Những đặc điểm khác của "Nói Dối": According to The Buddha and His Teachings, there are four conditions that are necessary to complete the evil of lying—Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, có bốn điều kiện cần thiết để tạo nên nghiệp nói dối:

1) An untruth: Có sự giả dối không chân thật.
2) Deceiving intention: Ý muốn người khác hiểu sai lạc sự thật.
3) Utterance: Thốt ra lời giả dối.
4) Actual deception: Tạo sự hiểu biết sai lạc cho người khác.

(IV) Consequences of "Lying": Hậu quả của "Nói Dối"—According to The Buddha and His Teachings, written by Most Venerable Narada, there are some inevitable consequences of lying as follow—Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, có những hậu quả không tránh khỏi của sự nói dối:

1) Being subject to abusive speech: Bị mắng chửi nhục mạ.
2) Vilification: Tánh tình đê tiện.
3) Untrustworthiness: Không ai tín nhiệm.
4) Stinking mouth: Miệng mồm hôi thúi.

(V) The Buddha's teachings on "Lying"—Những lời Phật dạy về "Nói Dối": According to the Dharmapada Sutra, verse 306, the Buddha taught: "The speaker of untruth goes down; also he who denies what he has done, both sinned against truth. After death they go together to hells."—Theo Kinh Pháp Cú, câu 306, Đức Phật dạy: "Thường nói lời vọng ngữ thì sa đọa; có làm mà nói không, người tạo hai nghiệp ấy, chết cũng đọa địa ngục."

** See Four deadly sins, Four un-Ariyan modes of speech (A), Seven sins, and Eight teachers.

Lying position: Fine manner of lying—Uy nghi lúc nằm:

1) Practice lying on one right side: Tập nằm quay bên phải—A Bhiksu or Bhiksuni should practice lying on his or her right side to go to sleep as this is the most peaceful and healthy position—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nên tập nằm nghiện qua hông phải vì đó là thế nằm an lành nhất.
2) A Bhiksu or Bhiksuni should not read or chant the sutra when lying down, except when he or she is sick—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên đọc hay tụng kinh lúc nằm, ngoại trừ lúc bị bệnh.
3) A Bhiksu or Bhiksuni should not lie down in a place where people pass by, except in special cases—Vị Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni không nên nằm ở chỗ có người qua lại, ngoại trừ những trường hợp đặc biệt.

** See Four respect-inspiring forms of demeanor (behavior).

Lying speech: False speech—Nói lời dối trá—See Five kinds of false speech.

M

Macchariyam (p): Avarice—Xan Tham—See Fifty-two mental states.

Macchariya (p): Bủn xỉn—Không muốn thấy người khác hạnh phúc như mình.

Maccu (p): Tử Ma vương.

Machik Lapgi Dronma (1055-1145): A student of Padampa Sangye (eleventh century) who is best known for developing the practice "cho" (cutting off). This is based on the doctrines of the "Perfection of Wisdom" sutra and involves practices designed to destroy attachment to the notion of "self." Central to the system of "cutting off" are visualizations in which one imagines that

one's body is cut up and devoured by demons, which is believed to illustrate its impermanence graphically and to lead to a sense of detachment from physical things. According to traditional biographies, Machik Lapgi Dronma was born an Indian brahman male near Varanasi. He converted to Buddhism , but after a debate with other brahmans he was urged to flee the country. He separated his consciousness from his body and transferred it into a female body in Tibet, who was named Machik Lapgi Dronma. She married a tantric yogin and later gave birth to three sons and two daughters. After receiving tantric instructions from Padampa Sangye and his student Gyodon Sonam Lama, she built a hermitage, where she spent the rest of her life. She died at the age of ninety-five—Một đệ tử của Padampa Sangye vào thế kỷ thứ 11, người nổi tiếng về việc phát triển thực tập "cắt đứt." Giáo pháp này dựa trên học thuyết của Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa. và liên hệ đến việc tu tập được phác họa để hủy diệt sự chấp trước với khái niệm "tự ngã." Chủ yếu của hệ thống "cắt đứt" lá quán tưởng và tưởng tượng thân mình bị cắt đứt và bị ăn tươi nuốt sống bởi bọn ma, mà người ta tin rằng minh họa sự vô thường bằng hình sẽ dẫn đến cảm giác buông bỏ vật chất. Theo truyền thống tiểu sử học thì Machik Lapgi Dronma sanh làm một người Nam trong một gia đình Bà La Môn ở Ấn Độ, gần xứ Ba La Niết Tư. Ông bèn cải sang đạo Phật, nhưng sau một cuộc tranh luận với những người Bà La Môn khác, ông bị thúc giục phải rời khỏi xứ. Ông bèn tự tách thức ra khỏi thân và chuyển nó qua thân một người nữ ở Tây Tạng, có tên là Machik Lapgi Dronma. Bà lập gia đình với một người tu theo Mật giáo và sau đó sanh ra ba người con trai và hai người con gái. Sau khi thọ giáo pháp Mật giáo với Padampa Sangye và đệ tử của ông là Gyodon Sonam Lama, bà dựng một túp lều ẩn cư, tại đó bà đã sống hết cuộc đời còn lại của mình. Bà mất năm 95 tuổi.

Mad (a): Cuồng.

Mad and cruel: Cuồng bạo.

Mad elephant: Compared with a deluded person—So sánh với một kẻ ám muội u mê—Cuồng tượng.

Mad Zen: Cuồng Thiền—Mad Zen is a false method of practicing Zen. It is erronous and not according to the proper Dharma teachings of the Buddha. People who follow this type of Zen practice are often possessed by demonic spirits and eventually become mad. Mad Zen also includes those who never practice but saying practicing, never obtaining enlightenment but saying obtaining enlightenment, those who are still eating sentient beings' flesh and drinking wine everyday, but always pretending themselves as Zen Master—Thiền bậy bạ, không đúng theo Chánh Pháp Phật Giáo. Người tu theo loại thiền nầy thường bị âm ma ám nhập trở nên điên cuồng. Cuồng Thiền cũng bao gồm những kẻ không thực hành mà nói thực hành, không đắc mà nói đắc, ngày ngày họ hãy còn ăn thịt uống rượu mà vỗ ngực xưng tên là Thiền Sư nầy nọ.

Mada (skt):

1) Arrogance: Kiêu—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.
2) Conceit of or about: Presumption—Lust—Inspiration—Excitement—Sexual desire or enjoyment—One of the Upaklesa, or secondary hindrances.

Madana (skt): Mạt Đạt Na—Túy quả—A fruit called the intoxicating fruit.

Madarava flowers: Mạn đà la hoa.

Maddava (p): Mềm mỏng—Softness—Gentleness.

Made known to the near, but the remote not: Gần thì biết, xa không biết—See Eight kinds of prediction.

Made known to others, not to self: Mọi người đều biết, chỉ mình không biết—See Eight kinds of prediction.

Made known to self, not to others: Chỉ mình biết, người khác không biết—See Eight kinds of prediction.

Made known to the remote, but not the intermediate: Xa biết nhưng gần không biết—See Eight kinds of prediction.

Made known to self and others: Mọi người và mình đều biết—See Eight kinds of prediction.

Madhu (skt): Ma Thâu.

1) Sweet: Ngọt.
2) An intoxicating liquor: Một loại nước có chất làm say.

3) Honey: Mật ong.

Madhuka (skt): Mạt Độ Ca—Bassia latifolia, a fine or pleasant fruit—Một loại trái rất ngon.

Madhya (skt): Mạt Đà.

1) Intoxicating liquor: Chất cay độc—Intoxicating.
2) One hundred thousand: 100.000.
3) Middle: Trung.

** See Madhyama.

Madhyadesa (skt): Mạt Thể Đề Xá—The central kingdom (in Central India)—Vương quốc trung tâm (trung tâm Ấn Độ).

Madhyama (skt): Middle way—Trung đạo—A Sanskrit term for "Middle Way." The "mean" between two extremes (between realism and nihilism, or eternal substantial existence and annihilation or between), the idea of a realm of mind or spirit beyond the terminology of substance (hữu) or nothing (vô); however, it includes both existence and non-existence. This doctrine attributed to Sakyamuni Buddha rejects the extremes of hedonistic self-indulgence on the one hand and extreme asceticism on the other. Sakyamuni Buddha discovered the Middle Path which advises people to give up extremes, to keep away from bad deeds, to do good and to purify the mind. The Eightfold Noble Path. The Buddha taught: "When discrimination is done away with, the middle way is reached, for the Truth does not lie in the extreme alternatives but in the middle position." The doctrine of the Middle Path means in the first instance the middle path between the two extremes of optimism and pessimism. Such a middle position is a third extreme, tending neither one way nor the other is what the Buddha wanted to say. The Buddha certainly began with this middle as only one step higher than the ordinary extremes. A gradual ascent of the dialectical ladder, however, will bring us higher and higher until a stage is attained wherein the antithetic onesidedness of ens and non-ens is denied and transcended by an idealistic synthesis. In this case the Middle Path has a similar purport as the Highest Truth. In the Katyayanavavade sutra, the Buddha told Maha-Kasyapa: "Kasyapa! 'It is one extreme alternative, not is' is another extreme alternative. That which is the madhyama position is intangible, incomparable, without any position, non-appearing, incomprehensible. That is what is meant by madhyama position. Kasyapa! It is perception of Reality." Extremes become the dead ends of eternalism and annihilism. There are those who cling exclusively to nonbeing and there are others who cling exclusively to being. By his doctrine of Middle Way (madhyama pratipat), the Buddha meant to show the truth that things are neither absolute being nor absolute nonbeing, but are arising and perishing, forming continuous becoming, and that Reality is transcendent to thought and cannot be caught up in the dichotomies of the mind—Phạn ngữ chỉ "Trung Đạo." Con đường giữa mà Phật Thích Ca Mâu Ni đã tìm ra, khuyên người nên từ bỏ nhị biên, tránh làm các điều ác, làm các điều lành và giữ tâm thanh tịnh. Giáo thuyết này do chính Đức Phật thuyết giảng, nó chối bỏ thái cực đam mê khoái lạc, và nó cũng chối bỏ thái cực hành xác thái quá. Trung Đạo có nghĩa là "bất nhị (không hai)". Trung Đạo vượt trên hữu vô, nhưng chứa đựng tất cả. Đức Phật dạy: "Khi phân biệt bị loại bỏ thì trung đạo được đạt đến, vì chân lý không nằm trong sự cực đoan mà là trong trung đạo." Học thuyết về Trung Đạo khởi thủy có nghĩa là con đường giữa của hai thái cực lạc quan và bi quan. Địa vị chính giữa như vậy lại là thái cực thứ ba, không nghiêng theo bên đường nầy hay bên đường kia là ý chỉ của Phật. Chắc chắn như vậy, vì Đức Phật bắt đầu bằng con đường giữa nầy coi như một bước tiến duy nhất cao hơn những cực đoan thông thường kia. Tuy nhiên, từng cấp hướng thượng của nấc thang biện chứng sẽ nâng dần chúng ta lên cao mãi cho đến lúc đạt tới giai đoạn loại hẳn thiên kiến của phản đề về 'hữu' và 'vô,' và siêu việt chúng bằng một tổng đề về duy tâm luận. Trung Đạo cũng có ý vị như là Chân Lý Tối Cao. Theo Kinh Giáo Thọ Ca Chiên Diên, Đức Phật đã nói với tôn giả Ca Diếp: "Nầy ông Ca Diếp! 'Là' là một cực đoan, 'không là' cũng là một cực đoan. Cái được coi là trung đạo thì không thể sờ thấy, không thể so sánh, không nơi chốn, không hiển hiện, không thể giải thích. Ông Ca Diếp, đó chính là trung đạo. Trung đạo là sự cảm nhận Thực Tại." Những sự cực đoan trở thành những con đường không có lối thoát của chủ thuyết vĩnh hằng và đoạn diệt. Có những người chỉ bám víu vào 'vô,' hoặc có những người chỉ

bám víu vào 'hữu.' Đức Phật đã xử dụng thuyết Trung Đạo để vạch ra chân lý mọi sự vật trên thế giới nầy không phải là 'hữu' tuyệt đối, mà cũng không phải là 'vô' tuyệt đối. Kỳ thật, mọi vật đều có sanh có diệt, tạo nên sự chuyển hóa liên tục không ngừng. Trung Đạo có nghĩa là thực tại siêu việt đối với những cách lý luận nhị phân của lý trí và thực tại không thể bị hạn định hoặc đóng khung trong những lựa chọn 'là,' 'không là.'—See Madhyama philosophy.

Madhyama philosophy: Học thuyết Trung Đạo—See Madhyamaka philosophy.

Madhyamagamas (skt): Majjhima Nikaya (p)—Trung A Hàm—Middle Work, or Middle Length Discourses in the Pali Canon. Metaphysical, 60 books. The sutra preached by the Buddha about his life as well as those of his disciples', fundamental doctrine of the Hinayana Buddhism, the Four Noble Truths and the Dependent Origination. This collection was recited by Sariputra at the First Buddhist Council—60 quyển, tập hợp kinh văn không dài không ngắn. Kinh nói về những lời dạy và đức hạnh của Đức Phật Thích Ca cũng như các đệ tử của Ngài, về Giáo lý căn bản của Phật giáo nguyên thủy, Tứ đế, Thập nhị nhân duyên. Kinh nầy được Ngài Xá Lợi Phất trùng tụng trong lần Đại Hội Kết Tập Kinh Điển đầu tiên ngay sau khi Phật nhập diệt—See Agamas, Four agamas, and Five Agamas.

Madhyamaka (skt): Phái Trung Quán—Middle View School—A Sanskrit term for "Middle Way School." This is one of the two Indian Mahayana Buddhist schools, the other being the Yogacara. This school developed the doctrines of the "Perfection of Wisdom" in the Prajna-Paramita literature. The teachings are based on the notion that all phenomena are empty (sunyata) of inherent existence (svabhava), presented and followed by the Madhyamikas, founded by Nagarjuna and Aryadeva in the second century AD, which attained great influence in India, Tibet, China and Japan, etc. According to one legend, in the 3rd century, Nagarjuna travelled to the sea dragon's palace beneath the ocean to retrieve the Avatamsaka Sutra. According to Buddhist legends, he discovered the sutra in an abandoned monastery. Nagarjuna was the fourteenth patriarch of Indian Zen. He was the founder and first patriarch of the Madhyamika (Middle Way) school, also the founder of the Pure Land Sect (Salvation School). One of the two Mahayana schools in India (together with the Yogacara). The basic statement of the doctrines of this school is found in Master Nagarjuna's Madhyamika-karika—Từ Phạn ngữ chỉ "Trung Đạo." Đây là một trong hai trường phái Đại Thừa ở Ấn Độ, trường phái kia là Du Già. Trường phái này khai triển học thuyết "Bát Nhã Ba La Mật" trong kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa. Học thuyết căn cứ trên khái niệm vạn hữu không có tự tánh, được trình bày và theo đuổi bởi phái Trung Đạo, được Long Thọ và Thánh Đề Bà (Aryadeva) lập ra vào thế kỷ thứ hai sau CN, có một vị trí rất lớn tại các nước Ấn độ, Tây Tạng, Trung Hoa, Nhật, vân vân. Theo truyền thuyết Phật giáo thì vào thế kỷ thứ ba, ngài Long Thọ du hành xuống Long cung để chép kinh Hoa Nghiêm. Theo một truyền thuyết khác thì Ngài đã tìm thấy kinh nầy trong một tu viện bỏ hoang. Ngài là tổ thứ 14 của dòng Thiền Ấn Độ, là sơ tổ của phái Trung Quán hay Tam Luận và Tịnh Độ tông. Trường phái Trung Đạo là một trong hai trường phái Đại thừa ở Ấn Độ (cùng với Thiền Phái Yogacara). Giáo lý căn bản của trường phái nầy dựa vào thuyết Trung Quán của Ngài Long Thọ.

Madhyamaka philosophy: Học thuyết Trung Quán.

(I) An overview on "Madhyama philosophy": Tổng quan về học thuyết Trung Đạo—The Madhyama, one of the two main schools of Mahayana Buddhism, of which philosophy was systematized by Nagarjuna, one of the greatest thinkers of India. According to the Madhyama, the Buddha followed a moderate path avoiding the two extremes, indulgence in sensual pleasures and the habitual practice of self mortification. When an attempt was made to interpret and discover the import of that path, Nagarjuna came forward with his own interpretation and called it Madhyamika, or moderate. The central idea in his philosophy is "Prajna," "wisdom," or ultimate knowledge derived from an understanding of the nature of things in their true perspective, "sunyata." Sunyata for him is a synonym for "dependent origination." So the dictum: "Everything is

void" must be taken to mean that everything has a dependent origination and is hence non-substantial. Here everything stands for all things, dharma internal and external. So everything for him is devoid of nay substantiality and becomes illusory. When this is realized the "Dharmadhatu," or the monistic cosmic element, becomes manifest. Another fundamental principle in his philosophy is Ajativada, the non-origination theory. Things declared non-substantial, sunya, also bring home to us by implication the idea that they are un-originated and undestroyed. Nagarjuna takes great pains to expound the non-origination theory in his works, such as the Madhyamika Sastra. His method of exposition and logic were so convincing that even those who belonged the opposite camp were tempted to adapt them to their own theories. To quote one example, Gaudapada, a great exponent of Advaitism, was influenced considerably by Nagarjuna's method of arguments. The external world, for both the Madhyamikas and Advaitins, is unreal. The arguments advanced by Nagarjuna were also adopted by Gaudapada in so far as they supported his propositions. The formulation of the non-origination theory by Nagarjuna is a logical corollary of his doctrine and relativity. The non-origination theory, as applied to the phenomenal world, was unknown in Advaitism before Gaudapada. The Upanisads speak several times of the Atman and Brahmin as unborn, imperishable and eternal, but no-where do they speak thus of the external world. Nor do we find anybody before Gaudapada in the galaxy of Advaitins who pleaded for the non-origination of things in general as did Gaudapada in his Karikas. Therefore there is no denying the fact that Gaudapada must have taken the idea from Nagarjuna and adapted it suitably to provide the Advaita doctrine with a firm foundation—Một trong hai trường phái chính của Phật giáo Đại Thừa, mà triết lý của nó được ngài Long Thọ, một trong những nhà tư tưởng vĩ đại nhất của Ấn Độ, hệ thống hóa. Theo trường phái Trung Quán, Đức Phật đã đi theo con đường ôn hòa để tránh hai điều cực đoan: buông thả dục lạc và hành xác vốn đang được áp dụng rất phổ thông vào thời của Đức Phật. Một khi đã thông hiểu con đường này, ngài Long Thọ đã đi thẳng tới theo cách giải thích của riêng mình gọi là Trung Quán, hay trung hòa. Ý tưởng chủ yếu trong triết lý này là "Bát Nhã," "Tuệ giác," hay "kiến thức tối hậu có được do sự hiểu biết được bản chất vạn vật trong bối cảnh thực của chúng, nghĩa là "sunyata" hay sự rỗng không. Theo ngài Long Thọ thì "sunyata" đồng nghĩa với duyên khởi. Vì thế câu "vạn hữu giai không" (vạn vật đều là không) phải được hiểu là vạn vật đều có một duyên khởi, cho nên không có tự tánh. Ở đây, vạn vật muốn nói đến vạn pháp, cả trong và ngoài. Thế nên, theo ngài Long Thọ thì vạn vật đều không có tự tính và trở thành hư ảo. Khi đã nhận thức ra điều đó thì pháp giới, hay nguyên lý vũ trụ nhất nguyên, sẽ trở nên hiển lộ. Một nguyên tắc căn bản khác trong triết lý của ngài Long Thọ là thuyết không sinh khởi. Vạn pháp được gọi là không có thể tính (sunya), nên cũng ngụ ý là vạn pháp không sinh không diệt. Ngài Long Thọ đã tốn nhiều công sức để trình bày lý thuyết không sinh khởi trong các cuốn sách của mình, như cuốn Trung Quán Luận. Cách trình bày và lý luận của ngài có tính thuyết phục mạnh mẽ đến nỗi những người ở phía đối nghịch cũng đã tìm cách phỏng theo phương pháp này trong các lý thuyết của họ. Tóm tắt lại trong một thí dụ, Gaudapada, một nhân vật lớn của thuyết Bất nhị, người đã chịu ảnh hưởng nặng nề phương pháp lý luận của ngài Long Thọ. Thế giới bên ngoài, đối với cả phái Trung Quán và thuyết Bất Nhị, đều là không thực. Các luận chứng do ngài Long Thọ đưa ra đã được Gaudapala mô phỏng khá nhiều đến mức chúng được dùng để làm hậu thuẫn cho các lời nói của ông. Sự phát biểu thuyết không sinh khởi của ngài Long Thọ là một hệ luận tất yếu của thuyết tương đối (sunyata) của ông. Trước Gaudapala thì trong thuyết Bất Nhị chưa ai biết đến thuyết không sinh khởi, được dùng để nói về thế giới hiện tượng Áo Nghĩa Thư nhiều lần nói rằng Ngã

(Atman) theo người Bà La Môn là bất sinh (aja), bất hoại (avyaya) và vĩnh cửu (natya) nhưng không có chỗ nào lại nói như thế về thế giới bên ngoài. Trước Gaudapala chúng ta cũng chẳng thấy một ai trong các bậc tài danh của thuyết Bất Nhị bênh vực cho sự không sinh khởi của vạn vật nói chung như là Gaudapala đã làm trong bộ Tụng "Karika" của ông. Do đó, không thể bác bỏ sự kiện là Gaudapala hẳn đã sử dụng các ý tưởng của ngài Long Thọ và mô phỏng theo đó một cách khéo léo để tạo một nền tảng vững chắc cho giáo lý Bất nhị.

(II) The meanings of "Madhyama Philosophy"—Ý nghĩa của học thuyết Trung Đạo:

1) Middle way: The "mean" between two extremes (between realism and nihilism, or eternal substantial existence and annihilation or between), the idea of a realm of mind or spirit beyond the terminology of substance (hữu) or nothing (vô); however, it includes both existence and non-existence—Middle path—Sakyamuni Buddha discovered the Middle Path which advises people to give up extremes, to keep away from bad deeds, to do good and to purify the mind—The Eightfold Noble Path. The Buddha taught: "When discrimination is done away with, the middle way is reached, for the Truth does not lie in the extreme alternatives but in the middle position."—Con đường giữa mà Phật Thích Ca Mâu Ni đã tìm ra, khuyên người nên từ bỏ nhị biên, tránh làm các điều ác, làm các điều lành và giữ tâm thanh tịnh. Trung Đạo có nghĩa là "bất nhị (không hai)". Trung Đạo vượt trên hữu vô, nhưng chứa đựng tất cả. Đức Phật dạy: "Khi phân biệt bị loại bỏ thì trung đạo được đạt đến, vì chân lý không nằm trong sự cực đoan mà là trong trung đạo."
2) The doctrine of the Middle Path means in the first instance the middle path between the two extremes of optimism and pessimism. Such a middle position is a third extreme, tending neither one way nor the other is what the Buddha wanted to say. The Buddha certainly began with this middle as only one step higher than the ordinary extremes. A gradual ascent of the dialectical ladder, however, will bring us higher and higher until a stage is attained wherein the antithetic onesidedness of ens and non-ens is denied and transcended by an idealistic synthesis. In this case the Middle Path has a similar purport as the Highest Truth: Học thuyết về Trung Đạo khởi thủy có nghĩa là con đường giữa của hai thái cực lạc quan và bi quan. Địa vị chính giữa như vậy lại là thái cực thứ ba, không nghiêng theo bên đường nầy hay bên đường kia là ý chỉ của Phật. Chắc chắn như vậy, vì Đức Phật bắt đầu bằng con đường giữa nầy coi như một bước tiến duy nhất cao hơn những cực đoan thông thường kia. Tuy nhiên, từng cấp hướng thượng của nấc thang biện chứng sẽ nâng dần chúng ta lên cao mãi cho đến lúc đạt tới giai đoạn loại hẳn thiên kiến của phản đề về 'hữu' và 'vô,' và siêu việt chúng bằng một tổng đề về duy tâm luận. Trung Đạo cũng có ý vị như là Chân Lý Tối Cao.

(III) The development of the Madhyamaka—Sự phát triển của thuyết Trung Quán: The Madhyamaka system of philosophy was developed mainly by Nagarjuna. He was one of the greatest geniuses the world has ever known. The system of which he laid the foundation was developed by his brilliant followers. It had a continuous history of development from the second century A.D. up to eleventh century A.D. Three stages of its development can be easily marked. In the first stage, there was a systematic formulation of the Madhyamaka philosophy by Nagarjuna and Aryadeva. The second stage is one of division of the system into two schools, the Prasangika and the Svatantrika. The third stage is one of re-affirmation of the Prasangika school—Trường phái triết học Trung Quán chủ yếu là do ngài Long Thọ khai triển. Ngài là một trong những thiên tài vĩ đại nhất trong lịch sử thế giới. Ngài đã đặt nền móng cho trường phái này, và sau đó các môn đồ lỗi lạc của ngài đã tiếp tục phát triển. Lịch sử phát triển của nền triết học này đã liên tục từ thế kỷ thứ 2 sau Tây lịch cho mãi đến thế kỷ thứ 11. Sự phát triển của trường phái này gồm 3 giai đoạn rất dễ đánh dấu.

Trong giai đoạn thứ nhất, ngài Long Thọ và Thánh Đề Bà đã đề xướng và giảng giải một cách có hệ thống. Giai đoạn thứ hai, hệ thống triết học này được phân chia làm hai trường phái là Qui Mậu Luận Chứng (Prasangika) và Tự Y Luận Chứng (Svatantrika). Gia đoạn thứ ba là khẳng định lại "Qui Mậu Luận Chứng Phái."

1) First stage: Nagarjuna was the author of a voluminous commentary on Prajnaparamita known as Prajnaparamita-sastra. This was translated into Chinese by Kumarajiva (402-405). The original is not available now. He, however, formulated his main philosophy in Prajna-mula or Mula-Madhyamaka-Karikas known also as Madhyamaka-Sastra. His devoted pupil Aryadeva elaborated his philosophy in Catuh-sastra—Ngài Long Thọ đã viết rất nhiều chú giải cho Bát Nhã Ba La Mật Đa, những chú giải này được gọi là "Bát Nhã Ba La Mật Đa Luận (Prajnaparamita-sastra). Bộ luận này được ngài Cưu Ma La Thập dịch ra Hoa ngữ. nguyên bản của bộ luận này đã bị thất lạc. Tuy nhiên, chính ngài đã hệ thống hóa tư tưởng chính của ngài trong bộ "Bát Nhã Căn" (Prajna-mula or Mula-Madhyamaka-Karikas) hoặc "Trung Quán Luận." Vị đệ tử thuần thành của ngài là Đề Bà đã khai triển tư tưởng triết học ấy trong Tứ Bách Luận (Catuh-sastra).
2) Second stage: Nagarjuna had used the technique of "prasanga" in formulating his Madhyamaka philosophy. "Prasanga" is a technical word which means "reduction ad absurdum" argument. Nagarjuna did not advance any theory of his own, and therefore, had no need to advance any argument to prove his theory. He used only "Prasangavakya" or "reduction ad absurdum" argument to prove that the theories advanced by his opponents only led to absurdity on the very principles accepted by them. This implied that Reality was beyond thought-constructs. Buddhapalita who flourished in the middle of the sixth century was an ardent follower of Nagarjuna. He felt that "Prasanga" was the correct method of the Madhyamaka philosophy and employed it in his teachings and writings. He wrote a commentary called "Madhyamakavrtti" on the "Madhyamaka Sastra" of Nagarjuna. This is available only in Tibetan translation. The original is lost. A junior contemporary of Buddhapalita, named Bhavya or Bhavaviveka maintained that the opponent should not only be reduced to absurdity, but Svatantra or independent logical argument should also be advanced to silence him. He believed that the system of dialectics alone could not serve the purpose of pinpointing the Absolute Truth. He wrote the Mahayan-Karatala-ratna Sastra, Madhyamikahrdaya with an auto-commentary, called Tarkajvala, Madhyamartha-Samgraha, and Prajna-pradipa, a commentary on the Madhyamaka Sastra of Nagarjuna. Only a Tibetan translation of these works is a vailable. Dr. L.M. Joshi transcribed the Madhyamartha-Samgraha into Nagari letters and translated it into Hindi which appeared in the Dharmaduta (August 1964). N. Aiyswami Sastri has restored Karatalaratna from the Chinese translation of Hsuan-Tsang into Samskrta (Visvabharati Santiniketan 1949). So we see that in the sixth century, nearly 400 years after the death of Nagarjuna, the Madhyamaka school was split into two: 1) Prasangika school, led by Buddhapalita and 2) Svatantrika school, led by Bhavaviveka. According to Y. Kajiama, the problem which divided the Madhyamakas was whether the system of relative knowledge could be recognized as valid or not, though it was delusive from the absolute point of view. According to Hsuan-Tsang, Bhavaviveka externally wore the Samkhya cloak, though internally he was supporting the doctrine of Nagarjuna—Ngài Long Thọ đã xử dụng kỹ thuật "Prasanga" (Qui Mậu Luận Chứng) để giảng giải một cách rõ ràng triết học Trung Quán của mình. Chữ "Prasanga" là một thuật ngữ có nghĩa là "Qui Mậu Luận Chứng." Long Thọ đã không đề ra học thuyết nào của riêng mình; vì thế, ngài không cần đề ra bất cứ luận chứng nào để chứng minh cho học thuyết của mình cả. Ngài chỉ xử dụng "qui

mậu luận chứng pháp" để chứng minh rằng những lý luận do đối thủ của ngài đề ra chỉ đưa đến sự phi lý, ngay cả đối với những nguyên lý mà chính họ đã chấp nhận. Điều này ngụ ý rằng "thực tại" là thứ gì vượt lên trên tư tưởng.

a) Buddhapalita who flourished in the middle of the sixth century was an ardent follower of Nagarjuna. He felt that "Prasanga" was the right and correct method of the Madhyamaka philosophy and employed it in his teachings and writings. He wrote a commentary called "Madhyamakavrtti" on the "Madhyamaka Sastra" of Nagarjuna. This is available only in Tibetan translation. The original is lost—Phật Hộ (Buddhapalita) sanh vào giữa thế kỷ thứ 6, là đệ tử nhiệt thành của ngài Long Thọ. Ngài cảm thấy rằng "Qui Mậu Luận Chứng Pháp" là phương pháp đúng đắn và chính xác của hệ thống triết học Trung Quán nên đã ứng dụng nó trong học thuyết và tác phẩm của mình. Ngài viết bộ "Trung Quán Chú" (Madhyamakavrtti) chú giải dựa theo bộ Trung Quán Luận của ngài Long Thọ. Sách này nguyên tác đã bị thất lạc, chỉ còn lại bản dịch bằng Tạng văn.

b) A junior contemporary of Buddhapalita, named Bhavya or Bhavaviveka maintained that the opponent should not only be reduced to absurdity, but Svatantra or independent logical argument should also be advanced to silence him. He believed that the system of dialectics alone could not serve the purpose of pinpointing the Absolute Truth. He wrote the Mahayan-Karatala-ratna Sastra, Madhyamikahrdaya with an auto-commentary, called Tarkajvala, Madhyamartha-Samgraha, and Prajna-pradipa, a commentary on the Madhyamaka Sastra of Nagarjuna. Only a Tibetan translation of these works is available. Dr. L.M. Joshi transcribed the Madhyamartha-Samgraha into Nagari letters and translated it into Hindi which appeared in the Dharmaduta (August 1964). N. Aiyswami Sastri has restored Karatalaratna from the Chinese translation of Hsuan-Tsang into Samskrta (Visvabharati Santiniketan 1949). So we see that in the sixth century, nearly 400 years after the death of Nagarjuna, the Madhyamaka school was split into two: 1) Prasangika school, led by Buddhapalita and 2) Svatantrika school, led by Bhavaviveka. According to Y. Kajiama, the problem which divided the Madhyamakas was whether the system of relative knowledge could be recognized as valid or not, though it was delusive from the absolute point of view. According to Hsuan-Tsang, Bhavaviveka externally wore the Samkhya cloak, though internally he was supporting the doctrine of Nagarjuna—Một người cùng thời nhưng nhỏ hơn Phật Hộ là ngài Thanh Biện. Ngài cho rằng chỉ nêu ra sự sai lầm của đối thủ vẫn chưa đủ, mà còn phải đề ra "Tự Y Luận Chứng" (Svatantra) hoặc luận chứng độc lập hợp lý để khiến kẻ đó phải im tiếng. Ngài tin rằng chỉ dựa vào phương pháp biện chứng thì không thể nêu ra được chân lý tuyệt đối một cách chính xác. Ngài đã viết bộ "Đại Thừa Chưởng Trân Bảo Luận, Trung Quán Tâm Luận (Madhyamikahrdaya) với lời chú giải có tên là "Tư Trạch Diệm Luận" (Tarkajvala), "Trung Luận Yếu Chỉ" (Madhyamartha-Samgraha) để chú giải Trung Luận của ngài Long Thọ và "Bát Nhã Đăng Luận" (Prajna-pradipa). Những tác phẩm này hiện nay chỉ còn tồn tại bằng những bản dịch Tạng ngữ mà thôi. Tiến Sĩ L.M. Joshi đã chuyển dịch Trung Luận Yếu Chỉ sang ngữ Nàgari và dịch sang tiếng Hindi được đăng ở "Pháp Sứ" (Dharmaduta) vào tháng 8 năm 1964. Giáo sư N. Aiyswami đã phục hồi bộ "Chưởng Trân Bảo Luận" từ Hoa ngữ của ngài Huyền Trang sang trở lại Phạn ngữ. Như trên chúng ta thấy rằng trong thế kỷ thứ 6, gần 400 sau khi ngài Long Thọ viên tịch, triết học Trung Quán đã được chia thành 2 phái: 1) Trường phái Qui Mậu Luận Chứng, do Phật Hộ dẫn đầu, và 2) trường phái Tự Y Luận Chứng, do Thanh Biện dẫn đầu. Theo Y. Kajiama, nguyên nhân gây chia rẽ trong phái Trung Quán chính là câu hỏi rằng là hệ thống tri thức tương đối có thể được thừa nhận hay không, mặc dù đứng trên quan điểm tuyệt đối thì nó là hư vọng.

3) Third stage: In the third stage, we have two very brilliant scholars of the Madhyamaka system: Candrakirti and Santideva—Trong giai đoạn này, phái Trung Quán đã xuất hiện hai vị học giả sáng chói, đó là Nguyệt Xứng và Tịch Thiên.

a) About 20 of his commentaries were written on Nagarjuna's Madhyamaka Sastra. They are available only in Tebetan translation. Candrakirti's Prasan-napada commentary is the only one that has survived in the original Samskrta. It seems to have elbowed every other commentary out of existence. He flourished early in seventh century A.D. and wrote several works. He was born in Samanta in the South. He studied Madhyamaka philosophy under Kamalabuddhi, a disciple of Buddhipalita, a disciple of Kamalabuddhi, a disciple of Buddhapalita and probably under Bhavya also. His prasannapada commentary on Nagarjuna's Madhyamaka sastra, has already been mentioned. He wrote an independent work, named "Madhyamakavatara" with an auto-commentary. He frequently refers to Madhyamakavatara in his Prasannapada which goes to show that the former was written earlier than the latter. He also wrote commentaries on Nagarjuna's Sunyata Saptati and Yukti Sastika and on Aryadeva's Catuhsataka. Two other manuals (prakaranas), Madhyamaka-prajnavatara and Pancaskandha were also written by him. Of all his works, only Prasannapada is available in the original; other works are available only in Tibetan translation. Candrakiirti vigorously defends the Prasangika school, and exposes the hollowness of Bhavaviveka's logic at many places. He also supports the common sense view of sense perception and criticizes the doctrine of the 'unique particular' (Svalaksana) and perception devoid of determination (kalpanapodha). He has also criticized Vijnanavada and maintains that consciousness (vijnana) without an object is unthinkable—Ông đã viết khoảng 20 bộ luận giải về Trung Quán Luận của ngài Long Thọ. Những tác phẩm này hiện chỉ còn được bảo tồn ở những bản dịch bằng tiếng Tây Tạng. Trong đó "Minh Cú Luận" của ngài là bản duy nhất còn tồn tại trong văn bản Bắc Phạn nguyên thủy. Dường như chính nó đã hất cẳng tất cả những bản chú giải khác. Nguyệt Xứng nổi tiếng vào đầu thế kỷ thứ 7 và ngài đã viết một số tác phẩm xuất sắc. Ngài đã từng theo Liên Hoa Giác, một đệ tử của ngài Phật Hộ, để nghiên cứu về giáo lý Trung Quán, và có thể ngài cũng là đệ tử của Thanh Biện. Như đã nói, tác phẩm "Minh Cú Luận" là bộ luận giải do ngài viết nhằm chú giải Trung Quán Luận của ngài Long Thọ. Ngoài ra, "Nhập Trung Luận" và chú thích của nó chính là tác phẩm độc lập của ngài. Trong Minh Cú Luận ngài thường đề cập đến "Nhập trung Luận," điều này cho thấy rõ rằng "Nhập trung Luận" đã được viết sớm hơn Minh Cú Luận. Ngoài ra, ngài còn chú giải "Thất thập tụng không tánh luận," "Lục Thập Tụng Chánh Lý Luận" của ngài Long Thọ và "Tứ Bách Luận" của ngài Thánh Đề Bà. Ngoài ra, còn có hai bản khái luận, đó là "Nhập trung Đạo Bát Nhã Luận" và "Ngũ Uẩn Luận." Trong tất cả các sách của ngài, hiện chỉ còn Minh Cú Luận là vẫn còn bản gốc, còn thì tất cả chỉ còn tồn tại qua bản dịch bằng Tạng ngữ mà thôi. Nguyệt Xứng đã biện hộ cho Quy Mậu Luận Chứng Phái một cách nhiệt liệt, hơn nữa ngài còn nêu ra rất nhiều điểm sơ hở về luận lý của Thanh Biện. Ngài cũng ủng hộ chủ trương quan điểm thông thường của cảm quan tri giác và chỉ trích học thuyết "Tự Tướng" và "Vô Phân Biệt." Ngài cũng phê bình về thuyết "Vô Thức" và cho rằng ý thức mà không có đối tượng là một điều không thể quan niệm được.

b) Santideva was one of the great pillars of the Prasangika School. He flourished in the seventh century. According to Taranathaas, Santideva was the son of King Kalyanavarman of Saurastra and was the rightful successor to the throne. As a prince he was known as Santivarman. He was so deeply inspired by Mahayanic ideal that he fled away from his kingdom and took orders with Jaideva in Nalanda after which he was known as Santideva. He was the author of

Siksa-samuccaya and Bodhicaryava-tara. In the former, he has referred to many important Mahayana works, nearly 97 in number which are now completely lost. In the Bodhicaryavatara he has emphasized the cultivation of Bodhicitta. He was the greatest poet of the Madhyamaka school and his work was a beautiful fusion of poetry and philosophy. He was the follower of the Prasangika method and has criticized Vijnanavada vehemently—Tịch Thiên là một trong những cột trụ vĩ đại của trường phái Qui Mậu Luận Chứng. Ngài đã xuất hiện và nổi tiếng vào thế kỷ thứ 7 sau Tây lịch. Theo Taranathaas thì Tịch Thiên là con của vua Đức Khải trị vì xứ Saurastra, và là người thừa kế chánh thống ngai vàng. Khi còn là một Thái tử, tên ngài là Tịch Khải. Vì chấp nhận một cách sâu sắc tư tưởng Đại Thừa nên ngài đã phát tâm để lìa bỏ vương quốc và đã đến xuất gia với Tu Viện Na Lan Đà và sau đó ngài được biết với tên Tịch Thiên. Những tác phẩm của ngài gồm có "Học Xứ Yếu Tập (Siksa-samuccaya) và "Nhập Bồ Đề Hành Luận" (Bodhicaryava-tara). Trong bộ Học Xứ Yếu Tập, ngài đã đề cập đến rất nhiều kinh điển Đại Thừa vô cùng quan trọng, tất cả gồm 97 loại, những loại sách này hiện nay đã hoàn toàn bị thất truyền. Trong Nhập Bồ Đề Hành Luận, ngài đã nhấn mạnh đến việc tu tập Bồ Đề Tâm. Ngài là một thi hào vĩ đại nhất trong học phái Trung Quán. Hầu hết những tác phẩm của ngài đều biểu hiện sự kết hợp đẹp đẽ giữa thi ca và triết học. Ngài là tín đồ của phái Qui Mậu Luận Chứng và đã phê bình phái Duy Thức một cách mạnh mẻ.

(IV) The Buddha's teachings in the Katyayanavavade sutra: Lời Phật dạy về Trung Đạo trong Kinh Giáo Thọ Ca Chiên Diên—In the Katyayanavavade sutra, the Buddha told Maha-Kasyapa: "Kasyapa! 'It is one extreme alternative, not is' is another extreme alternative. That which is the madhyama position is intangible, incomparable, without any position, non-appearing, incomprehensible. That is what is meant by madhyama position. Kasyapa! It is perception of Reality." Extremes become the dead ends of eternalism and annihilism. There are those who cling exclusively to nonbeing and there are others who cling exclusively to being. By his doctrine of Middle Way (madhyama pratipat), the Buddha meant to show the truth that things are neither absolute being nor absolute nonbeing, but are arising and perishing, forming continuous becoming, and that Reality is transcendent to thought and cannot be caught up in the dichotomies of the mind—Theo Kinh Giáo Thọ Ca Chiên Diên, Đức Phật đã nói với tôn giả Ca Diếp: "Nầy ông Ca Diếp! 'Là' là một cực đoan, 'không là' cũng là một cực đoan. Cái được coi là trung đạo thì không thể sờ thấy, không thể so sánh, không nơi chốn, không hiển hiện, không thể giải thích. Ông Ca Diếp, đó chính là trung đạo. Trung đạo là sự cảm nhận Thực Tại." Những sự cực đoan trở thành những con đường không có lối thoát của chủ thuyết vĩnh hằng và đoạn diệt. Có những người chỉ bám víu vào 'vô,' hoặc có những người chỉ bám víu vào 'hữu.' Đức Phật đã xử dụng thuyết Trung Đạo để vạch ra chân lý mọi sự vật trên thế giới nầy không phải là 'hữu' tuyệt đối, mà cũng không phải là 'vô' tuyệt đối. Kỳ thật, mọi vật đều có sanh có diệt, tạo nên sự chuyển hóa liên tục không ngừng. Trung Đạo có nghĩa là thực tại siêu việt đối với những cách lý luận nhị phân của lý trí và thực tại không thể bị hạn định hoặc đóng khung trong những lựa chọn 'là,' 'không là.'

Madhyamaka Refutal of Four Possibilities: Sự phản bác bốn khả năng (về nguồn gốc của vũ trụ) của phái Trung Quán—In the first verse of the Mulamadhyamakarika, Nagarjuna stated: "No entity is produced at any time, anywhere, or in any manner from self, from other, from both, or without cause." This is the fundamental Madhyamaka critique of causality. This is also the refutal of the Madhyamaka on the four possibilities for the origination of phenomena, or the relationship between cause and effect of philosophical schools contemporary with the Madhyamaka. Madhyamaka school utilized a method called "reductio ad adsurdum", or a

negative dialectic that exposes the inherent contradictions and adsurdities in the opponent's position—Trong câu kệ đầu tiên của Trung Quán Luận, Ngài Long Thọ đã nói: "Không có thực thể nào phát sinh vào bất cứ lúc nào, ở đâu, hay bằng phương cách nào từ chính nó, từ những cái khác, cả hai, hay không có nguyên nhân." Đây là sự phê bình căn bản về nguyên nhân của phái Trung Quán. Đó cũng chính là sự phản bác của phái Trung Quán về ý niệm về bốn khả năng về nguồn gốc của vũ trụ của các trường phái triết học đồng thời với phái Trung Quán. Phái Trung Quán đã dùng phương pháp bác bỏ một luận đề bằng cách chứng minh rằng nếu lý giải chính xác từng chữ, nó sẽ dẫn đến một kết quả vô lý:

1) The Sankhya system, one of the classical systems of Indian philosophy, advocated the position that maintains that the cause and effect are identical. However, the Madhyamaka says that, if in fact cause and effect are identical, then having bought cottonseed with the price one would pay for cloth would be the same. The idea that cause and effect are identical thus leads to absurdity. If cause and effect were identical, then there would be no difference between father and son, and also no difference between food and excrement: Hệ thống Sankhya, một trong những hệ thống cổ điển của triết học Ấn Độ, tán thành lập trường xác nhận nhân quả đồng dạng. Tuy nhiên, phái Trung Quán cho rằng, nếu thực tế nguyên nhân và hậu quả đồng dạng, như thế là mua hạt giống cây bông nhưng phải trả với giá quần áo. Như vậy khái niệm về nhân quả đồng dạng dẫn đến vô lý. Nếu nguyên nhân và hậu quả đồng dạng thì không có sự khác biệt giữa cha mẹ và con cái, và cũng không có sự khác biệt giữa đồ ăn và phân.
2) The Hinayana schools of Buddhism, Vaibahashika, Sautrantika and some of the Brahmanical schools agreed that the position which cause and effect are different. However, the Madhyamaka says that, if in fact cause and effect are different, anything could originate from anything else, because all phenomena are equally different. Hence a stalk of rice might just as easily originate from a piece of coal as from a grain of rice, for there would be no connection between a stalk of rice and a grain of rice; and a piece of coal and a grain of rice would have the same relationship of difference to a stalk of rice. Thus the notion that cause and effect are absolutely different is an intrinsically absurd idea: Trường phái Phật giáo Tiểu Thừa, phái Vaibahashika, Sautrantika, và vài nhóm của hệ phái Bà La Môn lại đồng ý về nhân quả khác biệt. Tuy nhiên, phái Trung quán cho rằng nếu nguyên nhân và hậu quả khác biệt, thì cái gì cũng có thể bắt nguồn từ bất cứ cái gì khác vì tất cả các hiện tượng đều khác nhau. Vậy thì thân cây lúa có thể bắt nguồn từ một miếng than đá cũng dễ như từ một hạt gạo, vì không có sự liên hệ giữa thân cây lúa và hạt gạo, và miếng than đá và hạt gạo cùng có mối liên hệ về sự khác biệt đối với thân cây lúa. Bởi vậy khái niệm nguyên nhân và hậu quả tuyệt đối khác biệt là một khái niệm vô lý.
3) The position according to which phenomena originated from causes that are both identical and different (cause and effect are both identical and different) was affirmed by the Jaina philosophers. However, the Madhyamaka says that, no phenomenon can have contradictory characteristics. An entity cannot be both existent and nonexistent at the same time, just as one entity cannot be both red and not red at the same time. Thus there are no such phenomena that can be originated from cause and effect that are identical and different at the same time: Lập trường cho rằng nhân quả vừa đồng dạng vừa khác biệt được xác nhận bởi các nhà triết học Jaina. Tuy nhiên, phái Trung Quán nói rằng, không có một hiện tượng nào có thể có những đặc điểm mâu thuẫn. Một thực thể không thể nào vừa hiện hữu lại vừa không hiện hữu được, cũng như một thực thể không thể vừa đỏ lại vừa không đỏ. Như vậy không có chuyện nguyên nhân và hậu quả vừa đồng dạng vừa khác biệt.
4) Phenomena arise without cause or phenomena originate without a cause was affirmed by the materialists in ancient India.

However, the Madhyamaka says that, the idea that phenomena originate without a cause is nonsense by appeal to common experience. For instance, if we set a kettle of water on a lighted stove, the water will boil, but if we set it on a block of ice, it won't. So the position that maintains phenomena originate without a cause is impossible: Hiện tượng nảy sinh không có nguyên nhân được xác nhận bởi những nhà duy vật thời cổ Ấn Độ. Tuy nhiên, phái Trung Quán nói rằng, khái niệm hiện tượng duyên khởi không có nguyên nhân bị bác bỏ bởi kinh nghiệm chung. Chẳng hạn như chúng ta để một siêu nước trên một lò lửa thì nước sẽ sôi, nhưng nếu chúng ta để siêu nước này trên một khối nước đá thì nó sẽ không sôi được. Vì vậy lập trường cho rằng hiện tượng không bắt nguồn từ nguyên nhân là không thể nào có được.

Madhyamayana (skt): Trung thừa—See Madhyamikas.

Madhyamikas: Tam Luận Tông—Trung Thừa—See Ten schools of Chinese Buddhism.

1) The doctrine of Mahayana sutras, and of the Prajnaparamita in particular, was developed in a systematic and philosophical form by the Madhyamikas. Madhyama means middle, and the Madhyamikas are those who take the Middle Way, between affirming and denying. The school was founded, probably about 150 A.D., by Nagarjuna and Aryadeva. Nagarjuna was one of the most subtle dialecticians of all times. Of Brahmin family, he came from Berar in South India, and was active in Nagarjunikonda near Amaravati, in Northern India. His name is explained by the legend that he was born under an Arjuna tree, and that Nagas, i.e. serpent-kings, or dragons, had instructed him in secret lore in the Dragons' Palace under the sea. His theory is called "Sunya-vada," or "Emptiness doctrine." He supplemented with a logical apparatus the views expounded in the Sutras on perfect wisdom, which he is said to have rescued from the Nether world of the Nagas. While Sakyamuni, so the story goes, taught to men the doctrine of the Disciples, in heaven he taught at the same time a deeper doctrine, which was first preserved by the Dragons, and then brought to earth by Nagarjuna. The Madhyamika school flourished in India for well over 800 years. About 450 A.D. it split into two subdivisions: one side, the Prasangikas, interpreted Nagarjuna's doctrine as a universal skepticism, and claimed that their argumentations had the exclusive purpose of refuting the opinions of others; the other side, the Svatantrikas, maintained that argument could also establish some positive truths. Together with Buddhism the Madhyamikas disappeared from India after 1,000 A.D. Their leading ideas have survived up to the present day in the Vedanta system of Hinduism into which they were incorporated by Gaudapada and Sankara, its founders. Translations of the Prajnaparamita-sutras have exerted a profound influence in China from 180 A.D. onwards. The Madhyamikas existed for a few centuries, from 400 or 600 to 900, as a separate school called San-Lun tsung. In 625 the school came to Japan, as Sanron, but it has been extinct there for a long time. Adapted to the Chinese and Japanese outlook on life, the doctrine lives on as Ch'an or Zen—Giáo thuyết của những kinh điển Đại Thừa và của kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa nói riêng, được phát triển dưới hình thức triết học và hệ thống trong Trung Quán Luận. Madhyama có nghĩa là trung đẳng, và những bộ Trung Quán Luận là những bộ luận chủ trương Trung Đạo, giữa khẳng định và phủ định. Có thể trường phái này được ngài Long Thọ và Thánh Thiên thành lập vào khoảng năm 150 sau tây lịch. Long Thọ là một trong những nhà biện chứng bén nhạy nhất của mọi thời đại. Dòng dõi Bà La Môn, ngài từ Berar đến Nam Ấn và hành động của ngài tác động trong vùng Nagarjunikonda gần Amaravati, vùng Bắc Ấn. Tên ngài được giải thích bằng thần thoại, theo đó ngài sinh ra dưới tàng cây Arjuna, và loài rồng hay xà thần đã huấn đạo ngài những mật học trong Long Cung dưới đáy biển. Giáo thuyết của ngài được gọi là Không Luận. Ngài đã bổ túc bằng một hệ thống luận lý những khái niệm trình bày trong những

kinh điển về trí tuệ viên mãn mà ngài đã vớt được từ Long cung của những xà thần. Theo thần thoại thì khi Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thuyết pháp cho con người về Thanh Văn Thừa, ngài đã giảng ở Thiên giới, đồng thời, một giáo lý sâu xa hơn, được loài rồng cất giữ, sau đó được ngài Long Thọ mang về trần gian. Phái trung Quán phồn thịnh ở Ấn Độ trong suốt 800 năm. Vào khoảng năm 450 sau Tây lịch, nó tách ra làm đôi; phái Ứng Thành (Prasangikas) giải thích giáo lý của ngài Long Thọ như một thuyết hoài nghi phổ quát và chủ trì rằng lý luận của họ hoàn toàn có mục đích bác bỏ những ý kiến khác; phái kia là Trung Luận Tam Quán (Svatantrikas) chủ trương rằng sự biện luận có thể cũng thiết định được một vài chân lý thực nghiệm. Những bộ Trung Quán Luận biến mất ở Ấn Độ sau năm 1.000, cùng với Phật giáo. Những tư tưởng chỉ đạo của Trung Quán vẫn còn tồn tại đến ngày nay trong hệ thống Vendanta của Ấn Độ Giáo, trong đó chúng được sáp nhập vào bởi Gaudapada và Sankara, những nhà sáng lập ra Vedanta. Những bản dịch kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa đã gây một ảnh hưởng sâu đậm ở Trung Hoa từ năm 180 sau Tây lịch. Những bộ Trung Quán Luận đã tồn tại trong vài thế kỷ, từ năm 400, hay 600 đến năm 900, như một tông phái riêng biệt gọi là Tam Luận tông. Năm 625 tông phái này được truyền sang Nhật với tên Sanron, nhưng sau đó nó bị lu mờ trong một thời gian dài. Thích nghi với những quan niệm về nhân sinh của Trung Hoa và Nhật Bản, giáo lý này vẫn tiếp tục sống trong Thiền Tông.

2) The Madhyamikas, founded about 150 A.D. by Nagarjuna, expected salvation from the exercise of wisdom understood as the contemplation of emptiness. Because they formulated their doctrines in deliberate contrast to those of the "Old Wisdom School," we speak of a "New Wisdom School."—Phái Trung Quán do ngài Long Thọ thành lập vào khoảng năm 150 sau Tây lịch, mong sự giải thoát bằng tu tập trí huệ hiểu như là sự quán tưởng về không tính. Vì họ xây dựng học thuyết trong sự tương phản cố ý đối với "Cổ phái Trí Tuệ" nên chúng ta gọi là "Tân phái trí Tuệ."

3) See Madhyamikas.

Madhyamika-karika (skt): Trung Quán Luận—The Middle View, name of a work by Master Nagarjuna, which is relating to the middle region—See Madhyamika Sastra.

Madhyamika-sastra (skt): Madhyamaka Sastra (skt)—Middle View School—Trung Quán Luận của Ngài Long Thọ—The Treatise on the Middle way or the Guide-Book of the School of the Middle Way. The sastra stressed on the teaching of the Middle Way, the basic teaching of the Madhyamika school of the Indian Mahayana Buddhism. The teaching of the Middle Way, presented and followed by the Madhyamikas, founded by Nagarjuna and Aryadeva in the second century AD, which attained great influence in India, Tibet, China and Japan. One of the two Mahayana schools in India (together with the Yogacara). The basic statement of the doctrines of this school is found in Master Nagarjuna's Madhyamika-karika. According to the Madhyamaka Sastra, the true meaning of Emptiness (Sunyata) is non-existence, or the nonsubstantiveness. The Madhyamika-sastra, attributed to the Bodhisattva Nagarjuna as creator, and Nilakasus as compiler, translated into Chinese by Kumarajiva in 409 A.D. It is the principal work of the Madhyamika, or Middle School. The teaching of this school opposes the rigid categories of existence and non-existence, and denies the two extremes of production or creation and non-production and other antitheses, in the interests of a middle or superior way. According to Nagarjuna, the Middle Way is true nature of all things which neither is born nor dies, and cannot be defined by either the two extremes, existence or non-existence. The first and principle work of the three main works of the Middle School. Fortunately the Sanskrit text of it has been preserved. It was translated into Chinese by Kumarajiva. It is a treatise of 400 verses in which Nagarjuna refutes certain wrong views of Mahayana or of general philosophers, thereby rejecting all realistic and pluralistic ideas, and indirectly establishing his monistic doctrine. The Madhyamaka system is neither scepticism nor

agnosticism. It is an open invitation to every one to see Reality face to face. According to the Survey of Buddhism, Sangharakshita's summary of the Madhyamaka system as follows: "Buddhism may be compared to a tree. Buddha's transcendental realization is the root. The basic Buddhism is the trunk, the distinctive Mahayana doctrines the branches, and the schools and subschools of the Mahayana the flowers. Now the function of flowers, however beautiful, is to produce fruit. Philosophy, to be more than barren speculation, must find its reason and its fulfilment in a way of life; thought should lead to action. Doctrine gives birth to method. The Bodhisattva ideal is the perfectly ripened fruit of the whole vast tree of Buddhism. Just as the fruit encloses the seeds, so within the Bodhisattva Ideal are recombined all the different and sometimes seemingly divergent elements of Mahayana." According to Jaidev Singh in An Introduction To Madhyamaka Philosophy, we have seen the main features of Madhyamaka Philosophy. It is both philosophy and mysticism. By its dialectic, its critical probe into all the categories of thought, it relentlessly exposes the pretensions of Reason to know Truth. The hour of Reason's despair, however, becomes the hour of truth. The seeker now turns to meditation on the arious forms of 'Sunyata,' and the practice of 'Prajnaparamitas.' By moral and yogic practices, he is prepared to receive the Truth. In the final stage of Prajna, the wheels of imagination are stopped, the discursive mind is stilled, and in that silence Reality stoops to kiss the eye of the aspirant; he receives the accolade of prajna and becomes the knighterrant of Truth. It is an experience of a different dimension, spaceless, timeless, which is beyond the province of thought and speech. Hence it cannot be expressed in any human language—Học thuyết về Trung Đạo, được trình bày và theo đuổi bởi phái Trung Đạo, được Long Thọ và Thánh Đề Bà (Aryadeva) lập ra vào thế kỷ thứ hai sau CN, có một vị trí rất lớn tại các nước Ấn độ, Tây Tạng, Trung Hoa, Nhật. Một trong hai trường phái Đại thừa ở Ấn Độ (cùng với Thiền Phái Yogacara). Giáo lý căn bản của trường phái nầy dựa vào thuyết Trung Quán của Ngài Long Thọ. Bộ Trung Luận nhấn mạnh vào giáo lý Trung Đạo, giáo lý căn bản của trường phái Trung Quán của Phật giáo Đại thừa Ấn Độ. Theo Trung Quán, nghĩa chân thật của Tánh Không là Phi Hữu hay không thực chất. Tên đầy đủ là Trung Quán Luận, do Bồ tát Long Thọ biên soạn và Thanh Mục Bồ tát chú thích, Cưu Ma La Thập đời Tần dịch sang Hoa Ngữ. Đây là một trong ba bộ luận căn bản của tông Tam Luận. Luận nầy chủ trương trung đạo triệt để, chống lại luận cứ "hữu" "không" hoặc nhị biên "sanh" và "vô sanh." Theo Ngài Long Thọ thì trung đạo là chân tánh của vạn hữu, không sanh không diệt, không hiện hữu, không phi hiện hữu. Bộ luận thứ nhất và cũng là bộ luận chính trong ba bộ luận chính của Tam Tông Luận. May mắn nguyên bản tiếng Phạn vẫn còn tồn tại. Bản Hán văn do Ngài Cưu Ma La Thập dịch. Tác phẩm nầy gồm 400 bài tụng, trong đó Ngài Long Thọ đã bác bỏ một số những kiến giải sai lầm của phái Tiểu Thừa hay của các triết gia thời bấy giờ, từ đó ông bác bỏ tất cả những quan niệm duy thức và đa nguyên để gián tiếp thiết lập học thuyết "Nhất Nguyên" của mình. Triết học Trung Quán không phải là chủ thuyết hoài nghi mà cũng không phải là một chủ thuyết bất khả tri luận. Nó là một lời mời gọi công khai đối với bất cứ ai muốn trực diện với thực tại. Theo Nghiên Cứu về Phật Giáo, ngài Tăng Hộ đã nói về lý tưởng Bồ Tát trong Trung Quán như sau: "Phật Giáo có thể ví như một cái cây. Sự giác ngộ siêu việt của Đức Phật là rễ của nó. Phật Giáo cơ bản là cái thân cây, các học thuyết Đại Thừa là nhánh của nó, còn các phái và chi của Đại Thừa là hoa của nó. Bây giờ, dù hoa có đẹp đến thế nào thì chức năng của nó là kết thành quả. Triết học, để trở thành điều gì cao hơn là sự suy luận vô bổ, phải tìm động cơ và sự thành tựu của nó trong một lối sống; tư tưởng cần phải dẫn tới hành động. Học thuyết nầy sinh ra phương pháp. Lý tưởng Bồ Tát là trái cây hoàn mỹ chín mùi trên cây đại thụ của Phật Giáo. Cũng như trái cây bao bọc hạt giống, vì vậy bên trong lý tưởng Bồ Tát là sự kết hợp của tất cả những thành tố khác nhau, và đôi khi dường như chia rẽ của Đại Thừa." Theo Jaidev Singh trong Đại Cương Triết Học Trung Quán, chúng ta thấy rằng những nét chính yếu của triết học Trung Quán vừa là triết học vừa là thuyết thần bí. Bằng cách xử dụng biện chứng pháp và chiếu rọi sự phê bình vào tất cả những

phạm trù tư tưởng , nó đã thẳng tay vạch trần những khoa trương hư trá của lý trí để nhận thức Chân Lý. Bây giờ người tầm đạo quay sang với thiền định theo những hình thức khác nhau của 'Không Tánh," và thực hành Bát Nhã Ba La Mật Đa. Nhờ thực hành tinh thần đức hạnh Du Già, người tầm đạo theo Trung Quán dọn đường để tiếp nhận Chân Lý. Tại giai đoạn sau cùng của Bát Nhã, những bánh xe tưởng tượng bị chận đứng, tâm trí vọng động lắng đọng tịch tịnh lại, và, trong sự tịch tịnh đó, Thực Tại cúi hôn lên đôi mắt của người tầm đạo; kẻ đó đón nhận sự tán dương của Bát Nhã và trở thành hiệp sĩ phiêu du của Chân Lý. Đây là kinh nghiệm thuộc về một chiều khác, một chiều vô không gian, vô thời gian, nó siêu việt lên trên lãnh vực của tư tưởng và ngôn ngữ. Cho nên nó không thể diễn đạt được bằng bất cứ ngôn ngữ nào của nhân loại.

Madhyamika school (skt): Phái Trung Đạo—The Middle Doctrine School of Mahayana Buddhism founded by Nagarjuna in the second century AD.—Tam Luận Tông—Trung Luận Tông được ngài Long Thọ khai sáng vào thế kỷ thứ hai sau Tây Lịch.

Madhyamika School in China: Trung Luận Tông Trung Hoa.

(I) History of the formation of Madhyamika in China—Lịch sử thành lập Trung Luận tông tại Trung Hoa: Tại Trung Hoa, Trung Luận tông hay Tam Luận tông được chia thành hai nhóm. Nhóm thứ nhất đi theo truyền thống 'Cổ Tam Luận tông' từ thời ngài Long Thọ đến ngài Cưu Ma La Thập, còn nhóm thứ hai theo truyền thống 'Tân Tam Luận tông' từ thời Cát Tạng 549-623), một môn đệ của Cưu Ma La Thập đến thời kỳ suy thoái của truyền thống nầy vào khoảng thế kỷ thứ tám: In China, the Three Madhyamika Treatises is divided into two groups. The first tradition is called the 'old' follows the tradition from Nigarjuna to Kumarajiva; and the second is called the 'new' tradition from Chi-Tsang (549-623 A.D.), a disciple of Kumarajiva, to the time of its decline in the eighth century A.D.

(II) Philosophy and works—Triết lý và kinh sách:

(A) Madhyamika philosophy—Triết lý Tam Luận: The San-Lun-tsung was a Buddhist sect which expressed the Madhyamika doctrine according to absolute truth (paramartha-satya). These schools stress the doctrine of conventional truth (samvrti-satya), according to which all beings are conditioned and merely interrelated, but do not come into existence in the absolute sense. The practical aspect of the Madhyamika philosophy was expressed by these schools in their approach to human life. Although these schools contributed to the cultural development of ancient China for eight centuries, today they are only objects of historical, textural and philosophical study. They no longer exist as religious institutions in China, except in the modified form of Tibetan Lamaism—Tam Luận tông là một bộ phái Phật giáo diễn tả Trung Luận theo chân lý tuyệt đối. Các tông phái nầy nhấn mạnh ở thuyết chân lý qui ước hay tục đế (samvrti-satya) theo đó thì vạn vật đều do duyên sinh và chỉ có sự tương quan với nhau chứ không phải hiện hữu theo nghĩa tuyệt đối. Khía cạnh thực tế của triết lý Trung Luận được các trường phái nầy thể hiện trong cách sống gần gũi với con người bình thường. Mặc dù đã đóng góp nhiều cho sự phát triển của nền văn hóa Trung Hoa trong tám thế kỷ, nhưng các tông phái nầy ngày nay chỉ còn là những đối tượng để nghiên cứu về lịch sử, kinh sách và triết học mà thôi. Các tông phái nầy không còn tồn tại dưới dạng thể chế tôn giáo ở Trung Hoa, ngoại trừ hình thức đã sửa đổi như là đạo Lạt Ma (Lamaism) ở Tây Tạng.

(B) Chief works—Kinh sách chính đã tạo nên hệ Tam Luận của Phật giáo Trung Hoa: Chief texts which constitute the San-Lun literature of Chinese Madhyamika Buddhism—Các kinh sách chính của tông phái nầy gồm:

1) The Mahaprajnaparamita-sastra: Đại Trí Độ Luận.
2) The Dasabhumivibhasa-sastra: Thập Địa Tỳ Bà Sa Luận.
3) The Madhyamika-sastra: Trung Luận.
4) Sata-sastra: Bách Luận.
5) Dvadasanikaya-sastra: Thập Nhị Môn Luận.

(III) The development of Chinese Madhyamika Buddhism—Sự phát triển của Trung Luận

tông ở Trung Hoa: In China, the groups which embrace Madhyaminka Buddhism are Si-Lun-Tsung, Prajna tsung, Hsing-tsung, in which the San-Lun-tsung and Hua-Yen-tsung are also included—Tại Trung Quốc, các nhóm khác đi chung với Phật giáo Trung Luận gồm có Tứ Luận tông, Bát Nhã tông, Hưng tông, trong đó bao gồm cả Tam Luận tông và Hoa Nghiêm tông.

Madhyamika School in India: Trung Luận tông Ấn Độ.

(I) The history of the formation of the Madhyamaka sect—Lịch sử thành lập Trung Luận Tông: The Madhyamikas were so called on account of the emphasis they laid on the middle view (madhyamika-pratipat). In his first sermon at Banares, the Buddha preached the Middle Path, which is neither self-mortification nor a life devoted to the pleasures of the senses. However, the middle path, as advocated by the adherents of the Madhyamika system, is not quite the same. Here, the middle path stands for the non-acceptance of the two views concerning existence and non-existence, eternity and non-eternity, self and non-self, and so on. In short, it advocates neither the theory of reality nor that of the unreality of the world, but merely of relativity. It is, however, to be noted that the middle path propounded at Banares has an ethical meaning, while that of the Madhyamikas is a metaphysical concept. The Middle School of which doctrine was based on the three main works of Nagajuna. The most striking feature of Madhyamaka philosophy is its ever-recurring use of 'Sunya' and 'Sunyata.' So this system is also known as the school with the philosophy that asserts Sunya as the characterization of Reality. Besides, there was a galaxy of Madhyamika thinkers, such as Aryadeva in the third century A.D.), Buddhapalita in the fifth century, Bhavaviveka in the fifth century, Chandrakirti in the sixth century, and Santideva in the seventh century—Được gọi là Trung Quán Tông vì bộ phái nầy chú trọng đến quan điểm trung dung (madhyamika-pratipat). Trong bài thuyết pháp đầu tiên trong vườn Lộc Uyển, Đức Phật đã giảng về Trung đạo, vốn là con đường tu tập không phải qua sự hành xác mà cũng không phải buông xuôi theo dục lạc. Trung đạo không chấp nhận cả hai quan điểm liên quan đến sự tồn tại và không tồn tại, trường cửu và không trường cửu, ngã và vô ngã, vân vân. Nói tóm lại, tông phái nầy không chấp nhận thuyết thực tại mà cũng không chấp nhận thuyết không có thực tại, phái nầy chỉ chấp nhận sự tương đối. Tuy nhiên, cần nên thấy rằng Trung Đạo được đề xướng ở Ba La Nại có một ý nghĩa về đạo đức sống, còn Trung Đạo của Trung Luận tông là một khái niệm siêu hình. Trường phái mà chủ thuyết dựa vào ba bộ luận chính của Ngài Long Thọ. Đặc điểm nổi bậc nhất của tông phái nầy là nhấn mạnh đến chữ 'Không' và 'Không Tánh' nhiều lần, cho nên nó cũng còn được gọi là tông phái có 'hệ thống triết học xác định rằng 'không' là đặc tánh của Thực Tại. Ngoài ra, đã có rất nhiều nhà tư tưởng Trung Luận đi theo ngài Long Thọ như Thánh Thiên (Aryadeva) vào thế kỷ thứ ba, Buddhapatila vào thế kỷ thứ năm, Chandrakirti vào thế kỷ thứ sáu, và Santideva vào thế kỷ thứ bảy.

(II) Important points of the Madhyamika school—Những luận điểm quan trọng của Trung Luận tông:

1) Nagarjuna, the first patriarch of the Madhyamika school, wrote a number of works, of which the Madhyamika-karika is regarded as his masterpiece. It presents in a systematic manner the philosophy of the Madhyamika school. In the invocation in verse at the beginning of the book, Nagarjuna gives the fundamentals of his philosohy in a nutshell. He describes Dependent Origination (Pratitya-samutpada) by means of eight negations: Ngài Long Thọ, sơ tổ Trung Luận tông đã viết rất nhiều sách, trong số đó Trung Quán Luận được xem là tác phẩm quan trọng của ông. Sách nầy trình bày triết lý Trung Luận tông một cách có hệ thống. Trong bài kệ mở đầu cuốn sách, ngài Long Thọ đã tóm lược các điều cơ bản của triết lý nầy. Ngài đã giảng giải luật Duyên Khởi bằng tám sự phủ định (see Eight Negations).

2) According to the Madhyamika school, the indescribable absolute (sunyata) is the absolute: Theo Trung Luận thì tánh không (sunyata) là tuyệt đối.
3) There is no difference between phenomenal world (samsara) and nirvana or sunyata (reality): Không có sự khác biệt giữa luân hồi (samsara) và Niết Bàn (nirvana) hay sự trống không (sunyata).
4) Sunyata or the absolute corresponds to the nirguna Brahman of the Upadesads: Sự trống không hay tuyệt đối tương ứng với Phạm Thiên (Brahman) nirguna trong sách Upanisads.
5) Through the philosophy of Sunyata, the Madhyamika school discussed about the relative existence of thing, not the absolute one: Qua triết lý 'Tánh Không,' Trung Luận tông bàn về cái hiện hữu tương đối, chứ không phải là hiện hữu tuyệt đối.
6) According to the views of the Madhyamika school, sunyata is the central idea of its philosophy and is therefore designated the 'sunyatavada.' The Madhyamika-karika further deals with two kinds of truths: the conventional or empirical truth (samvrti), and the higher or transcendental truth (paramartha): Theo quan điểm của Trung Luận tông thì 'Tánh Không' là ý tưởng trung tâm trong triết lý của họ, do đó chủ thuyết nầy có tên là Sunyatavada. Trung Quán Luận còn bàn về hai loại chân lý: tục đế hay chân lý theo qui ước hay theo thường nghiệm (samvrti), và chân đế hay chân lý siêu nhiên (paramartha). **See Two truths.

(III) The development of the Madhyamika school—Sự phát triển của Trung Luận tông: According to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, towards the beginning of the fifth century A.D., the Madhyamika school was divided into two schools of thought: the Prasanghika school and the Svatantra. The Prasanghika school uses the method of 'reason of reduction' to establish its thesis, while the Savtantra school employs independent reasoning. The former was founded by Buddhapalita and the latter by Bhavaviveka. It may bementioned that the T'ien-T'ai and San-Lun sects in China advocated the doctrine of 'sunyata' and were thus a continuation of the Indian Madhyamika sect: Theo Giáo sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, tới đầu thế kỷ thứ 5, Trung Luận tông được chia làm hai trường phái tư tưởng là Prasanghika và Svatantra. Trường phái đầu do Buddhapalita và trường phái sau do Bhavaviveka thành lập. Prasanghika dùng phương pháp suy luận loại trừ để xây dựng luận thuyết, còn Svatantra thì dùng kiểu suy luận độc lập. Có thể nói rằng các trường phái Thiên Thai và Tam Luận ở Trung Hoa chủ trương thuyết 'Không Tánh,' do đó là một sự tiếp nối của Trung Luận tông ở Ấn Độ.

Madhyanta-vibhanga-sastra (skt): Biện Trung Biện Luận—Treatise on the Discriminating between the middle and the extremes. The sastra was composed by Vasubandhu on the Coming Buddha, Maitreya—Trung Biên Phân Biệt Luận. Bộ Luận được Ngài Thế Thân soạn về Đức Phật Di Lặc.

Madhyantika (skt): Mạt Điền—Mạt Điền Để Ca—One of the two chief disciples of Ananda, to whom he handed down the Buddha's doctrine. He is reputed to have been sent to convert Kashmir, the other, Sanakavasa, to convert Middle Lands, which is probably Central India, though it is understood as China—Còn gọi là Mạt Đàn Địa, Mạt Điền Đạc Ca, Mạt Điền Đề, Mạt Điền Địa, Mạt Điền Địa Na, Mạt Xiển Đề, tên của một trong hai đệ tử lớn của ngài A Nan Đa, người được ngài A Nan truyền lại giáo pháp của Phật, và nổi tiếng vì đã đến hoằng hóa tại vùng Kế Tân (Kashmir); người khác là ông Thương Na Hòa Tu, đã đến vùng Trung Quốc (những xứ Trung Ấn) dù được hiểu là Trung Hoa.

Madman: Người điên.

Madura (skt): Tổ Ma nô la.

Madyapanaviratih (skt): Sura-meraya-majja-pamadatthana (p)—Not to drink intoxicants (alcohol)—Không uống rượu—See Five precepts.

Mae chi: Người nữ xuất gia—A Thai term for "female renunciants," who take the eight or ten precepts for lay Buddhists but also observe many of the rules for novice nuns outlined in the

Vinaya. The term is derived from the Pali word "Pabbajita," one who has gone forth from the home life into homelessness. Their position in Thai society is ambiguous, as they are not recognized as nun either by the Samgha or by most of the laity and are not able to take full monastic ordination because the Bhiksuni lineage disappeared in Theravada countries centuries ago. They generally wear white robes and shave their heads and eyebrows, and like monks they avoid eating after noon and do not wear perfume or jewelry—Từ ngữ Thái có nghĩa là "người nữ xuất gia," người thọ tám hay mười giới dành cho Phật tử tại gia, nhưng cũng trì giữ rất nhiều giới của sa di Ni được đặt ra trong Luật Tạng. Từ ngữ được lấy từ chữ Pali cho chữ "Pabbajita," một người rời bỏ đời sống gia đình để sống cuộc sống không nhà. Vị trí của những vị nữ tu này trong xã hội Thái Lan không rõ rệt, vì họ không được Tăng đoàn và phần lớn Phật tử tại gia công nhận như là những vị Ni, và họ không thể thọ giới Tỳ Kheo Ni bởi vì truyền thống Tỳ Kheo Ni đã biến mất trong các xứ theo Phật giáo Theravada mấy thế kỷ qua. Họ cũng mặc đồ trắng và cạo tóc và chân mày, và cũng như chư Tăng họ cũng không ăn sau giờ ngọ và không dùng nước hoa hay đồ trang sức.

Magadha (skt): Ma Ha Đà—Ma Kiệt Đề—Ma Già Đà—Xứ Ma Kiệt Đà—Magadha, one of the sixteen kingdoms of ancient India during the Buddha's time, located in north-eastern India. Nalanda and Buddha Gaya lay within this kingdom. This kingdom was stretching along the southern bank of the Ganges at the time of the historical Buddha. Its capitals were Rajagriha and Pataliputra successively. Among the kings of Magadha at the time of the Buddha were Bimbisara and his son Ajatasattu, and Asoka. Magadha was the country of origin of Buddhism. One of the two main kingdoms (together with Kosala) determining the political scene in the central Gangetic plain in the 6th century BC. It was in Magadha that the Buddha realized the truth and first turned the Dharma wheel. Magadha was one time the headquarters of ancient Buddhism, covered with viharas and therefore called Bahar. Magadha was the most powerful kingdom, ruled by the king Bimbisara (543-493 B.C.) with its capital in Rajagaha. Later, Magadha was ruled by Ajatasatru (son of Bimbisara). King Asoka of Maurya dynasty also ruled this kingdom in the third century B.C. According to the Indian archeologists, the old country of Magadha is now in the modern Patna and Gaya district of Bihar state in the northeast India. Both Nalanda and Buddha Gaya, Rajagriha, Vulture Peak and the Bamboo Grove Monastery lay within this kingdom—Ma kiệt đà, một trong 16 vương quốc cổ Ấn Độ. Vương quốc nầy nằm về phía Bắc Ấn độ, trong đó có tu viện Na Lan Đà và Bồ Đề Đạo Tràng, trải dài theo phía Nam bờ sông Hằng vào thời Phật, các kinh đô kế tục nhau của nó là Rajagriha và Pataliputra. Các triều vua trước và sau thời Phật gồm Bimbisara, Ajatasattu, Asoka. Ma kiệt đà là cái nôi Phật giáo. Đây là một trong hai vương quốc (cùng với vương quốc Kosala) quyết định khung cảnh chính trị vùng sông Hằng vào những thế kỷ trước thế kỷ thứ sáu trước Tây lịch. Đây cũng chính là nơi Đức Phật giác ngộ sự thật và chuyển Pháp luân. Ma Kiệt Đà từng là một trung tâm Phật giáo thời cổ, nơi có nhiều tịnh xá gọi là Bahar. Thời Đức Phật còn tại thế, Ma Kiệt Đà là một vương quốc hùng cường, dưới quyền cai trị của vua Tần Bà Sa La (khoảng từ năm 543-493 trước Tây Lịch), có kinh đô trong thành Vương Xá. Sau đó Ma Kiệt Đà dưới quyền của vua A Xà Thế. Vua A Dục cũng đã từng ngự trị xứ nầy vào khoảng thế kỷ thứ ba trước Tây Lịch. Theo các nhà khảo cổ Ấn Độ thì vương quốc cổ Ma Kiệt Đà bây giờ là Patna và quận hạt Gaya, tiểu bang Bihar, thuộc miền đông bắc Ấn Độ. Cả Nalanda và Gaya, thành Vương Xá, núi Linh Thứu, và Trúc Lâm Tịnh xá đều nằm trong xứ Ma Kiệt Đà ngày xưa.

Magadha stupa: Tháp Ma Kiệt Đà—The stupa is located in Magadha, where the Buddha first enlightened. This is one of the eight Great Spiritual or Sacred Stupas of Buddhism—Tháp nằm trong xứ Ma Kiệt Đa, gần sông Ni Liên Thiền là nơi Phật thành đạo. Đây là một trong tám ngôi tháp thiêng lớn của Phật giáo—See Eight great spiritual or sacred stupas.

Magga (p): Marga (skt)—Đạo đế—Path—Way—The Noble Eightfold Path—Danh từ để chỉ giây phút giác ngộ, khi mọi phiền não đều được loại trừ. Tâm đầu tiên của Niết bàn.

Maggaliputta Tissa (p): Mục Kiền Liên Tư Đế Tu.

1) Moggaliputta-Tissa was born in a Brahmin family and learned the three Vedas before he was sixteen. He was, however, won over to the new faith by Thera Siggava and very soon attained to Arhatship with all its attendant supernatural powers. It was under his influence that the Emperor made over to the Buddhist Order his son Mahinda and daughter Sanghamitta. Later, these two crossed to Ceylon and converted the whole island to the Buddhist faith: Theo Mahavamsa, Mục Kiền Liên Tư Đế Tu sinh ra trong một gia đình Bà La Môn, chưa đến 16 tuổi ngài đã tinh thông hết ba kinh Vệ Đà. Tuy nhiên, sau đó ngài được trưởng lão Siggava hóa độ. Ngài đã đi theo Phật giáo và nhanh chóng đạt đến quả vị A La Hán với đầy đủ mọi phép thần thông. Chính do ảnh hưởng của ngài mà vua A Dục đã cho con trai của mình là Ma Thẩn Đà và con gái là Tăng Già Mật Đa xuất gia tu theo đạo Phật. Sau đó, hai vị nầy đã vượt biển đến Tích Lan để hóa độ cho cả hòn đảo nầy tin theo Phật.
2) With the conversion of King Asoka, the material prosperity of the monasteries grew by leaps and bounds and the monks lived in ease and comfort. The heretics who had lost their income were attracted by these prospects to enter the Buddhist Order. They continued, however, to adhere to their old faiths and practices and preached their doctrines instead of the doctrines of the Buddha. This caused extreme distress to Thera Moggaliputta-Tissa who retired to a secluded retreat on Mount Ahoganga and stayed there for seven years. The number of heretics and false monks became far larger than that of the true believers. The result was that for seven years no Uposatha or retreat (Pavarana) ceremony was held in any of the monasteries. The community of the faithful monks refused to observed these festivals with the heretics. King Asoka was filled with distress at this failure of the Sangha and sent commands for the observance of the Uposatha. However, a grievous blunder was committed by the Minister who was entrusted with this task. His misunderstood the command and beheaded several monks for their refusal to carry out the King's order. When this sad news reported to Asoka, he was seized with grief and apologized for this misdeed. He then invited Maggaliputta Tissa to go to Pataliputta to advise the king on this issue. After several unsuccessful attempts, the elder Tissa was prevailed upon to consent to go to Pataliputta. The king asked Tissa whether he was guilty of the murder of the monks through his Minister. The Thera answered that there was no guilt without evil intent. This satisfied the scruples of the King. Then the Elder expounded the holy teachings of the Buddha for a week that helped the king see the misguided beliefs brought to Buddhism by heretics and false monks. Therefore, the king convened the Third Council: Với việc vua A Dục đi theo đạo Phật, nhiều tu viện nhanh chóng phát triển về mặt vật chất và các tu sĩ có một đời sống đầy đủ dễ chịu hơn. Nhiều nhóm dị giáo đã bị mất nguồn thu nhập nên ngã theo Phật giáo. Tuy nhiên, dù theo đạo Phật, nhưng họ vẫn giữ tín ngưỡng, cách hành trì, cũng như thuyết giảng giáo lý của họ thay vì giáo lý đạo Phật. Điều nầy khiến cho trưởng lão Mục Kiền Liên Tư Đế Tu đau buồn vô cùng, nên ông lui về ở ẩn một nơi hẻo lánh trong núi A Phù suốt bảy năm. Số người dị giáo và tu sĩ giả hiệu ngày một đông hơn những tín đồ chân chánh. Kết quả là trong suốt bảy năm chẳng có một tự viện nào tổ chức lễ Bố Tát hay tự tứ. Cộng đồng tu sĩ sùng đạo từ chối không chịu làm lễ nầy với những người dị giáo. Vua A Dục rất lo lắng về sự xao lãng nầy của Tăng chúng nên phải ra lệnh thực hiện lễ Bố Tát. Tuy nhiên, vị đại thần được nhà vua giao phó nhiệm vụ nầy đã gây ra một vụ thảm sát đau lòng. Ông ta hiểu sai mệnh lệnh nhà vua nên đã chặt đầu những tu sĩ không chiu thực hiện lệnh vua. Hay tin nầy, vua rất đau lòng. Ngài đã cho thỉnh trưởng lão Mục Kiền Liên Tư Đế Tu về Hoa Thị để thỉnh ý. Sau nhiều lần từ chối không được, trưởng lão Mục Kiền Liên Tư Đế Tu phải nhận lời đi đến gặp vua

để cố vấn cho nhà vua về vấn đề nầy. Vua hỏi xem mình có mang tội sát hại các tu sĩ do hành động của viên quan đại thần của mình. Trưởng lão trả lời rằng nếu không chủ ý xấu thì không có tội. Như thế mọi thắc mắc trong lòng nhà vua được giải tỏa. Đoạn trưởng lão Mục Kiền Liên Tư Đế Tu còn giảng giải cho nhà vua về chánh pháp của Đức Phật trong một tuần lễ. Chính nhờ vậy mà nhà vua thấy được những sai lầm của ngoại đạo cũng như những vị Tăng giả hiệu, nên ngài cho triệu tập Hội Nghị Kết Tập Kinh Điển lần thứ ba. ** See Buddhist Councils (3).

Magga (p) **Marga** (skt): Con đường diệt khổ—A path or way to eliminate suffering—The Noble Eightfold Path.

Magga-sacchikaranam (p): Chứng đạo.

1) Religious experience: Chứng nghiệm tôn giáo.
2) Understanding clearly or realizing the Path: Realization of the way—Having attained the way (of mystic experience) or to witness to the truth—Sự lãnh hội rõ ràng hay nhận ra rõ ràng về đạo.

Magha (skt):

1) Month between the months of January and February— See Twelve Months of a Year in India.
2) Tinh—Name of one of the twenty eight constellations—See Twenty eight constellations.

Magha Puja (p): Festival celebrated in Theravada countries, which commemorates the Buddha's miraculous gathering of 1,250 disciples at Veluvana Mahavihara in Rajagrha—Lễ hội được các xứ theo Phật giáo Theravada cử hành để tưởng niệm ngày Đức Phật hội họp với 1.250 đệ tử trên núi Linh Thứu.

Magic (a):

1) Magical powers: Thần túc lực—See Sixteen great powers obtainable by a Bodhisattva.
2) Prestidigitation: Ảo thuật—Ma thuật.
3) Wizardry—Mystery—Bí thuật.

Magic art: Bí Thuật.

Magic bottle: Bhadra-kumbha (skt)—Hiền Bình—Thiện Bình—Bình Như Ý—Hữu Đức Bình—Auspicious jar—See Bhadra-kumbha.

Magic circle:

1) Bodhimandala (skt)—Truth-plot, place of enlightenment—Đạo tràng—See Bodhimandala.
2) Luân Viên Cụ Túc—A complete Mandala showing the Buddhas and others, symbolizing their works—Mạn Đồ La như chiếc bánh xe (có đầy đủ vành, trục, nan hoa, tròn trịa đầy đủ), nói về công đức viên mãn của chư Phật không một chút khiếm khuyết (tập trung tất cả công đức chư Phật vào Mạn Đồ La để cho chúng sanh bước vào Phổ Môn).

Magic City: See Illusion city.

Magic formula: Dharma-jnana-mudra (skt)—Pháp Trí Ấn—See Four wisdom symbols of the Shingon cult.

Magic incantations: Rddhi-mantra (skt)—Dharani—Thần Chú—Dharani, or magic or divine incantations—Đà La Ni hay những lời chú thần bí.

Magic powers: Rddhipada (skt)—Thần túc lực—Tiên lực—One of the ten great powers obtainable by a Bodhisattva—Một trong thập đại lực có thể đạt được bởi một vị Bồ Tát—See Ten kinds of powers and Ten powers of a Buddha.

Magic powers in the body: Rddhi (skt)—Như Ý Thân—Thần lực nơi thân—Magic power exempting the body from physical limitations.

Magic powers of the mind: Rddhipada (skt)—Như Ý Túc—Magical psychic power of ubiquity. **See Four Sufficiences.

Magic words: Chữ huyền diệu—There are eight magic words to be placed on eight parts of the body—Có tám chữ phân bố trên thân—See Eight magic words to be placed on eight parts of the body.

Magical changes: Huyễn hoá.

Magical display of all bodies: Tất cả thân biến hóa—See Ten kinds of magical displays of Great Enlightening Beings.

Magical display of all lands: Khắp các cõi biến hóa—See Ten kinds of magical displays of Great Enlightening Beings.

Magical display of education and civilization of sentient beings: Tất cả giáo hóa và điều phục chúng sanh biến hóa—See Ten kinds of magical displays of Great Enlightening Beings.

Magical display of gifts: Tất cả cúng dường biến hóa—See Ten kinds of magical displays of Great Enlightening Beings.

Magical display of all practical undertakings: Tất cả hạnh nguyện biến hóa—See Ten kinds of magical displays of Great Enlightening Beings.

Magical display of all voices: Tất cả âm thanh biến hóa—See Ten kinds of magical displays of Great Enlightening Beings.

Magical display of all attainment of true enlightenment: Tất cả thành chánh giác biến hóa—See Ten kinds of magical displays of Great Enlightening Beings.

Magical display of explanation of all truth: Tất cả thuyết chân pháp biến hóa—See Ten kinds of magical displays of Great Enlightening Beings.

Magical display of all empowerments: Tất cả gia trì biến hóa—See Ten kinds of magical displays of Great Enlightening Beings.

Magical display of education and civilization of sentient beings: Tất cả giáo hóa và điều phục chúng sanh biến hóa—See Ten kinds of magical displays of Great Enlightening Beings.

Magical display of all sentient beings: Tất cả chúng sanh biến hóa—See Ten kinds of magical displays of Great Enlightening Beings.

Magical formulas: Dharani (skt)—Protective spells—Năng trì—Đà La Ni—Maintain or preserve the power of wisdom or knowledge. Able to hold on of the good so that it cannot be lost, and likewise of the evil so that it cannot arise—Trì giữ, tổng trì hay bảo tồn huệ lực và trí lực, không để cho thiện pháp bị tán loạn, ngăn che không cho các ác pháp tăng trưởng—See Dharani.

Magical formula employed in Tantric Buddhism: Dharani (skt)—Mantra (skt)—Mystical formula employed in Tantric Buddhism—Vow with penalties for failure—An incantation—Spell—Oath—Curse—Thần chú.

Magical illusion: Maya (skt)—Huyễn hóa.

Magical palace: Hóa Cung Điện—The magical palace, or, palace of joy, held in the fortieth left hand of Kuan-Yin of the thousand hands—Cung điện hoan hỷ được giữ trên tay thứ 40 của Thiên Thủ Quan Âm.

Magical power: Supernatural power—Báo thông—Thần thông (đại thần lực)—See Supernatural power.

Magical power of determination: Adhisthanabala (skt)—Buddha confers his strength on all (who seek it) and upholds them—Gia trì lực hay uy thần lực—See Adhisthanabala.

Magical powers of goblins, satyrs, etc: Yêu thông—See Five kinds of supernatural powers (A).

Magically producing the appearance of all realms of sentient beings: Khắp hóa hiện tất cả chúng sanh giới—See Ten unimpeded functions relating to sentient beings of Great Enlightening Beings.

Magics (n): Ảo thuật—(Black) Magics: Ma thuật.

Magnanimity (n): Khoan dung—Rộng lượng—Đại lượng.

Magnanimous Vows: The four universal vows of a Buddha or Bodhisattva (four magnanimous Vows or four all-encompassing vows)—Bốn phổ nguyện lớn của Phật và Bồ Tát—See Four universal vows of a Buddha or Bodhisattva.

Magnificence (n): Glory—Sự vinh quang.

Magnificent (a): Glorious—Vinh quang.

Magnify small mistake of another Bhiksu or Bhiksuni with the intention of destroying that Bhiksu's or Bhiksuni's reputation: Phóng đại một lỗi nhỏ của một vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni với chủ ý làm bại hoại thanh danh của vị ấy. Đây là một trong những lỗi Tăng Tàn của Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni—This is one of the Sangha Degradation Offences.

Maha (skt): Great—To lớn—Đại.

Maha-Aprajna-paramita-Hridaya-Sutra: Prajnaparamitahrdaya-Sutra (skt)—Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh—The Heart of the Prajna-Paramita-Sutra or Heart Sutra, the shortest of the forty sutras that constitute the Prajanparamita-sutra. It is one of the most important sutras of Mahayana Buddhism. The sutra is especially emphasized on emptiness (Shunyata). It is recited so frequently in the temple that most Buddhists chant it from memory. One of the most famous sentences in the sutra is "Form is no other than emptiness; emptiness is no other than form," an affirmation that is frequently referred to in Zen. The Prajna-Paramita Heart Sutra literally means "the wisdom that leads to the other shore." The sutra was translated into Chinese by Hsuan-Tsang—Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh hay gọi tắt là Tâm Kinh, là phần kinh ngắn nhất trong 40 kinh tạo thành Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh. Đây là một trong những kinh văn quan trọng nhất trong Phật giáo Đại thừa. Kinh được nhấn mạnh về tánh không. Kinh thường được các Phật tử tụng thuộc lào trong các tự viện. Một trong những câu nổi tiếng trong kinh là "Sắc bất dị không, không bất dị sắc" (hình thức chỉ là hư không, hư không chỉ là hình thức), một công thức được lập đi lập lại trong nhà thiền. Toàn bộ văn kinh của Bát Nhã Ba La Mật có nghĩa là "trí huệ đáo bỉ ngạn." Kinh được Ngài Huyền Trang dịch sang Hán tự.

Maha-augha (skt): Bộc Lưu—Dòng nước lớn—Great flood.

Mahabhijna-Jnanabhibhu (skt): Đại Thông Trí Thắng Phật—The great Buddha of supreme penetration and wisdom—A fabulous Buddha whose realm was Sambhava, his kalpa Maharupa. Having spent ten middling kalpas in ecstatic meditation he became a Buddha, and retired again in meditation for 84.000 kalpas, during which his sixteen sons continued his preaching as Buddhas, among which Amitabha is his ninth son and Sakyamuni is his sixteen son—Một vị Phật với tối thượng thông trí trong cõi nước Hảo Thành (Sambhava), Kỳ Kiếp (Kalpa) của ngài tên là Đại Tướng (Maharupa). Ngài đã qua mười kiếp thiền định để thành Phật, và sau đó lại lui về 84.000 kiếp thiền định nữa, trong khi mười sáu vương tử của ngài vẫn tiếp tục thuyết pháp, trong số đó thì A Di Đà là vương tử thứ chín và Thích Ca Mâu Ni là vương tử thứ 16.

Mahabhrkuti (p): Đại Tỳ Cu Chi.

Mahabhumika (skt): General functions or universals—Biến Đại Địa Pháp (nhiệm vụ tổng quát)—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Mahabhuta (skt): Đại Chủng—Four primary elements—The four great seeds or elements which enter into all things (earth, water, fire and wind), as from seeds all things spring—Bốn thứ lớn trong khắp vạn pháp (đất, nước, lửa, gió), vạn vật không thể lìa bốn thứ nầy mà sinh được.

Mahabodhi: Bồ Đề Đạo Tràng—See Bodh-Gaya.

Mahabodhi-sangharama (skt): Ma Ha Bồ Đề Tăng Già Lam—Ma Ha Bồ Đề Tự—The monastery of the great enlightenment, a vihara near the Bodhidruma at Gaya, in Magadha—Chùa Đại Giác, gần Bồ Đề Đạo Tràng thuộc xứ Ma Kiệt Đà.

Mahabodhisattva (p): Đại bồ tát.

Mahabodhi Society: Organization founded in 1881 by the Sri Lankan Buddhist activist Anagarika Dharmapala (1864-1933), the original aim of which was to re-establish Buddhist control over Bodhgaya. The organization is still active today and has branches all over the world—Tổ chức "Mahabodhi Society" được nhà hoạt động Phật giáo Sri Lanka tên Anagarika Dharmapala sáng lập năm 1881, mục tiêu tiên khởi của tổ chức nhằm tái thiết lập sự kiểm soát của đạo Phật trên vùng "Bồ Đề Đạo Tràng." Tổ chức vẫn còn hoạt động với nhiều chi nhánh khắp thế giới. ** See Bodh-Gaya.

Maha-Bodhi Temple: Name of a big temple in Maha-Bodhi Gaya, near the Bodhi-tree under which the Buddha became enlightened—Tên của một ngôi chùa lớn tại Bồ Đề Đạo Tràng, gần gốc cây Bồ Đề, nơi Đức Phật thành đạo.

Mahabrahma (skt): Đại Phạm Thiên—According to Eitel in the Dictionary of Chinese Buddhist Terms, Mahabrahman is the first person of the Brahminical Trimurti, adopted by Buddhism, but placed in an inferior position, being looked upon not as Creator, but as a transitory devata whom every Buddhistic saint surpasses on

obtaining bodhi. Notwithstanding this, the saddharma-pundarika calls Brahma or the father of all living beings (cha của tất cả chúng sanh). Mahabrahman is the unborn or uncreated ruler over all, especially according to Buddhism over all the heavens of form, of mortality—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Đại Phạm Thiên được Phật giáo thừa nhận, nhưng ở vị thế thấp, chứ không như vị chúa sáng thế, mà chỉ như vị Trời giao tiếp mà các vị Thánh Phật giáo vượt qua để đạt được giác ngộ Bồ Đề. Vị nầy được xem như là cha của tất cả chúng sanh.

Mahabrahman: Đại phạm thiên vương—See Twenty devas.

Mahabrahmanas (skt): Đại Phạm—See Mahabrahma and First Dhyana Heaven (II) (3).

Maha-Brahmane (skt): Đại Bà la môn.

Mahacakravala (skt): Great circular "iron" mountain—Đại Thiết Vi Sơn—Núi Đại Thiết Vi—The higher of the double circle of mountains forming the outer periphery of every world, concentric to the seven circles around Sumeru—Núi sắt bao quanh thế giới.

Mahacittasattva (skt): Ma Ha Chất Đế Tát Đỏa—Ma Ha Bồ Đề Chất Đế Tát Đỏa—Bồ Tát—A Bodhisattva—A great-mind being.

Maha-Cundi (skt): Đại Chuẩn Đề—Maha-cundi, a form of Kuan Yin. There are dharanis beginning with the name of Cundi—Một hình thức khác của Đức Quán Âm. Có một loại chú Đà La Ni bắt đầu với tên Chuẩn Đề.

Mahadanapati (skt): Great almsgiver—Đại thí chủ.

Mahadeva (skt): Đại Thiên—Ma Ha Đề Bà.

1) A former incarnation of Sakyamuni as Cakravarti: Tiền kiếp của Phật Thích Ca là Tứ Thiên Vương.
2) A title of Mahesvara or Great God of Free Will: Danh hiệu của Ma Hê Thủ La Thiên hay Đại Tự Nguyện Thiên.
3) Ma Ha Đề Bà—An able suppporter of the Mahasanghikah, whose date is given as about a hundred years after the Buddha's death. In the Third Buddhist Council, about 100 years after the Buddha's death, a monk form Pataliputra named Mahadeva put forward that an arhat is not yet free from ignorance; he is still subject to temptation, can have nocturnal emissions, and doubts concerning the teaching. He is also described as a favourite of Asoka, with whom he is associated as persecutor of the Sthavirah; however, the head of which escaped into kashmir—Tên một vị tỳ kheo trong Đại Chúng Bộ, xuất gia khoảng 100 năm sau ngày Phật nhập diệt. Trong lần kiết tập kinh điển lần thứ ba, khoảng 100 năm sau ngày Đức Phật nhập diệt, một Tăng sĩ tên Đại Thiên từ Paliputra đã đưa ra lập luận A la hán vẫn chưa thoát khỏi si mê, vẫn còn bị cám dỗ, vẫn còn bị xuất tinh về đêm, và vẫn còn hoài nghi Phật pháp. Ông cũng bị coi như là người theo hùa với Vua A Dục định giết hết những người trong Thượng Tọa Bộ; tuy nhiên người đứng đầu trong Thượng Tọa Bộ chạy thoát được sanh xứ Ka Thấp Di La.

Mahadharma (skt): Đại pháp.

Mahadharma-Chakra (skt): Đại Pháp Luân.

Mahadharma-Kinnaras Radja (skt): Đại Pháp Khẩn na la vương.

Mahadignaga (skt): Dignaga (skt)—Đại Vực Long—Also known as Jina, founder of the Medieval school of Buddhist Logic about the fifth century A.D. His works are known only in Tobetan translation—Cũng được biết dưới tên Trần Na, là vị luận sư Ấn Độ nổi tiếng về Nhân Minh Học vào thế kỷ thứ năm sau Tây Lịch. Những tác phẩm của ông chỉ được biết qua những dịch phẩm Tây Tạng mà thôi—See Dignaga.

Maha Djna (skt): Đại trí huệ.

Maha-Duhkha (skt): Đại khổ.

Maha-Gotamide (skt): Ma ha Kiều đàm ni.

Mahagubya (p): Đại bí mật của Phật.

Mahahatthipadopama Sutta (p): Kinh Tượng Tích Dụ.

Maha-Himalaya (skt): Đại Tuyết Sơn.

Mahajivaka (skt): Ma Ha Kỳ Vực—Name of a monk in India (tên của một vị Tăng ở Ấn Độ).

Mahakala (skt): Đại Hắc Thiên—Hắc Thiên—Thần giám hộ—The great black deva—The black-deva, a title of Siva, the fierce Rudra, a black or dark-blue deity with eight arms and three eyes—Còn gọi là Đại Hắc Thiên Thần, quyến

thuộc của Đại Tự Tại Thiên, vốn tên Lô Nại La (Rudra), dịch là bạo ác, vị có tám tay ba mắt.

1) The esoteric cult describes the deva as the masculine form of Kali with one face and eight arms, or three faces and six arms. He is worshipped as giving warlike power, and fierceness. He is said also to be an incarnation of Vairocana for the purpose of destroying the demons: Mật Giáo cho rằng đây là vị Trời một mặt tám tay hay ba mặt sáu tay. Vị trời nầy được tôn sùng như Thần chiến tranh, là đấng ban cho sức mạnh vũ bảo của chiến tranh. Ngài cũng được coi như là Đức Đại Nhựt Như Lai muốn hàng phục ma quân mà tái sanh.
2) Wrathful aspect of Avalokitesvara. He is considered by Mongolians to be the country's patron buddha, and in Tibet is viewed as a "dharma protector" and as a tutelary (giám hộ) deity. In Japan he is associated with good luck. Iconographically, in Tibettan and Mongolian representations he is shown with black skin, a buffalo head, and six arms, and is often surrounded by fire—Vị thần hộ pháp có diện mạo bên ngoài của Đức Quan Âm với vẻ mặt giận dữ. Ngài được người Mông Cổ xem như vị Phật bảo hộ xứ sở của họ, và ở Tây Tạng thì người ta xem ngài như là vị thần giám hộ. Ở Nhật Bản thì người ta xem ngài liên đới với sự may mắn. Theo diễn tả bằng tranh ở Tây Tạng và Mông Cổ, ngài được phác họa có da đen, đầu trâu, có sáu tay và thường bị bao quanh bởi lửa.
3) The Exoteric cult interprets him as a beneficent deva, a Pluto , a god of wealth, or a kindly happy deva: Hiển Giáo thì cho rằng vị nầy là Thần Thí Phúc.
4) The great deva-king: Đại Thần Vương—Một danh hiệu của Đại Tự Tại hay Ma Hê Thủ La Thiên—A title of Mahesvara—Siva.
5) A guardian of monasteries, with black face, in the dining hall; he is said to have been a disciple of Mahadeva, a former incarnation of Sakyamuni: Vị thần mặt đen hộ pháp các tự viện, trong trù phạn đường. Người ta nói vị nầy là đệ tử của Đại Thiên Mahadeva, và là tiền thân của Phật Thích Ca.
6) There are six forms of Mahakala: Đại Hắc Thiên có sáu hình thức.
   i) A black-face disciple of the Buddha, said to be the Buddha as Mahadeva in a previous incarnation, now guardian of the refectory: Tỳ Kheo Đại Hắc Thiên: Vị Đệ tử Phật có mặt đen, được coi như là tiền thân của Phật trong kiếp một vị đại Thiên.
   ii) Kali (skt): The wife of Siva—Ma Ha Ca La Đại Hắc Nữ—Vợ của Siva.
   iii) The son of Siva: Vương Tử Ca La Đại Hắc—Con trai của Thần Siva.
   iv) Cinta-mani (skt): Chân Đà Đại Hắc—The one with the talismanic pearl, symbol of bestowing fortune—Vị Hắc Thiên với viên ngọc phép, một biểu tượng của tài thí.
   v) Subduer of demons: Dạ Xoa Đại Hắc—Vị Hắc Thiên chuyên hàng phục ma quân.
   vi) Mahakala (skt): Ma Ca La Đại Hắc—Who carries a bag on his back and holds a hammer on his right hand—Vị Hắc Thiên luôn mang trên lưng một cái túi và cầm bên tay phải một cây búa.

Mahakalpa (skt): Đại Kiếp—A mahakalpa is represented as 1,334,000,000 years, a kalpa is 336,000,000 years, and a small kalpa is 16,800,000 years. The great kalpa, from a beginning of a universe till it is destroyed and another begins in its place. It has four kalpas or periods (the complete period of kalpas of formation, existence, destruction, and non-existence). Each great kalpa is subdivided into four assankhyeya-kalpas, each assankhyeya-kalpa is divided into twenty antara-kalpas or small kalpas, so that a mahakalpa consists of eighty small kalpas. Each small kalpa is divided into a period of "increase" and "decrease." The increase period is ruled over by the four cakravartis in succession, i.e. the four ages of iron, copper, silver, gold, during which the length of human life increases by one year every century to 84,000 years, and the length of the human body to 84,000 feet. Then comes the kalpa of "decrease" divided into periods of the three woes, pestilence, war, and famine, during which the length of human life is gradually decreased (reduced) to ten years and the human body to one foot in heigth—Một đại kiếp là 1.334.000.000 năm, một kiếp là

336.000.000 năm, một tiểu kiếp là 16.800.000 năm. Đại kiếp là một vòng thành, trụ, hoại, không của vũ trụ, mỗi thời kiếp được chia ra làm 20 tiểu kiếp, mỗi tiểu kiếp lại được chia ra làm hai thời "tăng" và "giảm," mỗi thời "tăng" được cai trị bởi "tứ thiên vương" (thiết, đồng, bạc, vàng), trong thời đó tuổi thọ của con người tăng một tuổi mỗi trăm năm cho đến 84.000 năm, và thân người cũng tăng tới 84.000 bộ. Kế đó là "giảm" thời lại được chia làm ba giai đoạn chướng ngại là nạn dịch, chiến tranh và đói khát, lúc mà tuổi thọ của con người giảm từ từ đến lúc chỉ còn 10 tuổi thọ và chiều cao chỉ còn một bộ:

1) Vivarta (skt): Thành Kiếp—The creation period—The kalpa of formation.
2) Vivartasiddha (skt): Trụ Kiếp—The appearance of sun and moon, light, human life and other lives—The kalpa of existence.
3) Samvarta (skt): Hoại Kiếp—Decay—The kalpa of destruction.
4) Empty kalpa: Không Kiếp (Diệt Kiếp)—The kalpa of utter annihilation—Destruction first by fire, then water, then fire, then delige, then a great wind.

Mahakaruna (skt): Great compassion—Great mercy—Great pity—Đại Bi—See Compassion.

Maha-karuna-citta (skt): Tâm Đại Bi—According to The Avatamsaka Sutra, this is one of the eleven minds that lead to enlightenment. A great loving heart which is desirous of protecting all beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, đây là một trong 11 tâm dẫn đến giác ngộ. Mong bảo bọc hết thảy chúng sanh—See Eleven minds that lead to enlightenment.

Mahakaruna Dharani Sutra (skt): Kinh Đại Bi Tâm Đà La Ni—A Sutra of the Esoteric Buddhist tradition. The Teaching of the powerful effect of the Avalokitesvara Maha-Bodhisattva Great Compassion Mantra.

Mahakassapa (p): Ma Ha Ca Diếp—Một trong những vị học trò đầu tiên của Đức Phật. Ngài là vị tỳ khưu đệ nhất đầu đà, chủ tọa kỳ kết tập Tam Tạng lần đầu tiên sau khi Đức Phật niết bàn ba tháng—See Mahakasyapa.

Mahakasyapa (skt): Đại Thực Quang—Ma Ha Ca Diếp—He was a wealthy man and a wise and widely read scholar. He never missed any of the Buddha's discourse at Venuvana Vihara. On one occasion when he had just finished listening to the Buddha's exposition of a sutra and was on his way home, he saw the Buddha already seated underneath a tree in the road ahead. He was very surprised. It transpired that the Buddha showed a little of his supernatural powers to win over Mahakasyapa. Since then he became a close disciple of the Buddha. He was renowned for his ascetic self-discipline and moral strictness. Thanks to the qualities right after the death of the Buddha, he was asked to reside at the First Council and to take over leadership of the Sangha. He was considered (reckoned) as the first of 28 Great Ancient Patriarchs Indian Zen. He was regarded as the First Patriarch from the story of the "transmission" of the Mind-seal when the Buddha held up a golden flower and Maha-Kasyapa smiled. Maha-Kasyapa is said to have become an Arhat after being with the Buddha for eight days. After his death he is reputed to have entrusted Ananda with leadership of the Order—Ông là một nhà cự phú theo đạo Bà La Môn, vốn thông minh học rộng, thường đến tịnh xá Trúc Lâm nghe Phật thuyết pháp. Có một lần sau khi nghe Phật giảng kinh xong, trên đường trở về, nhìn thấy Đức Phật đang tĩnh tọa dưới bóng cây trước mặt, thì ông vô cùng kinh ngạc. Thì ra Phật thị hiện thần thông để thu phục ông. Sau đó đã trở thành một trong những môn đồ lớn của Đức Phật, nổi tiếng về kỷ luật khổ hạnh và đạo đức nghiêm khắc. Nhờ những đức tánh ấy mà Ngài đã được tứ chúng tín nhiệm chủ trì kiết tập kinh điển lần đầu cũng như trọng trách lãnh đạo Tăng già sau khi Phật nhập diệt. Ông được coi như là vị tổ thứ nhất trong 28 vị tổ của dòng Thiền cổ Ấn Độ (Ba anh em ông Ca Diếp Ba đều là người trước kia tu theo ngoại đạo, thờ thần Lửa. Ngài Đại Ca Diếp có 500 đệ tử, hai người em mỗi vị có 250 đệ tử. Sau khi tín phục giáo nghĩa của Đức Phật, ba vị đã mang hết chúng đệ tử của mình về quy-y Phật). Ông được coi như sơ tổ dòng thiền Ấn Độ từ câu chuyện "Truyền Tâm Ấn" về Ma Ha Ca Diếp mỉm cười khi Đức Phật đưa lên nhành kim hoa. Người ta nói Ma Ha Ca Diếp đắc quả A La Hán chỉ sau tám ngày theo Phật. Sau khi Ma Ha Ca Diếp thị tịch, ông ủy thác cho ngài A Nan làm chủ tịch hội đồng

Tăng Già thời bấy giờ—See Ten chief disciples of the Buddha.

Mahakasyapiya (skt): Ấm Quang Bộ—The Mahakasyapiyas differed on minor poits from the Sarvastivadins and the Dharmaguptikas, and were closer to the Sthaviravadins. Hence, they are also called the Sthavariyas. The Mahakasyapiyas believed that the past which has borne fruit ceases to exist, but that which has not yet ripened continues to exist, thus partially modifying the position of the Sarvastivadins, for whom the past also exists like the present. The Mahakasyapiyas are sometimes represented as having effected a compromise between the Sarvastivadins and the Vibhajyavadins, and also claim a tripitaka of their own—Bộ phái nầy khác với Nhất Thiết Hữu Bộ và Pháp Tạng Bộ đôi chút nhưng rất gần với Thượng Tọa Bộ, nên còn được gọi là Sthavariya. Ấm Quang Bộ tin rằng quá khứ đã sinh quả thì không còn tồn tại nữa, còn quá khứ chưa sinh quả thì tiếp tục tồn tại; do đó, họ làm rung chuyển phần nào địa vị của phái Hữu Bộ vốn cho rằng quá khứ cũng tồn tại như hiện tại vậy. Đôi khi Ấm Quang Bộ được xem như là trường phái thỏa hiệp giữa Hữu Bộ (Sarvastivadin) và Phân Tích Bộ (Vibhajyavadin). Phái nầy cũng đòi có bộ Tam Tạng của riêng họ.

Mahakatyayana (skt): Ma Ha Ca Chiên Diên—One of Sakyamuni's ten great (principal) disciples, respected as the foremost in debate. He was a native of Avanti in western India. A Brahman by birth, he held a position as religious advisor to the local king. He was converted at Sravasti, capital of Kosala, where he had been sent by the ruler of Avanti, who had heard reports of Sakyamuni Buddha's teachings. After becoming Sakyamuni's disciple, he returned to Avanti, where he converted the king and many others—Một trong mười đại đệ tử của Đức Phật, được tôn kính là bậc đệ nhất nghị luận. Ông là người bản xứ của thành Avanti, thuộc miền tây xứ Ấn Độ. Ông sanh ra trong gia đình Bà La Môn, và giữ một địa vị cố vấn tôn giáo quan trọng cho vị vua của thành nầy. Ông được Đức Phật hóa độ và cho quy-y tại thành Xá Vệ, kinh đô của nước Cô Xa La, nơi mà nhà vua đã biệt phái ông tới để nghe ngóng về những báo cáo về Phật pháp. Sau khi trở thành đệ tử Phật, ông đã trở lại Avanti, và chính tại đây ông đã độ cho vị vua và nhiều người khác.

Mahakausthila (skt): Ma ha Câu hy la—Sariputra's uncle—Cậu của Xá Lợi Phất—One of the great disciples of the Buddha. One day, while the Buddha was meditating in a cave on Vulture Peak, Sariputra's uncle Mahakaustila came for a visit. Being the long-nailed Brahmacarin, an ascetic devoted entirely to studying sacred learning, he sought to debate with the Buddha on the ultimate Truth. The Buddha's talent of speech fully convinced Mahakaustila in words and thought. He eventually became the Buddha's disciple—Một trong những đại đệ tử của Đức Phật. Có một hôm, Đức Phật đang thiền định trong một hang đá trên núi Linh Thứu, cậu của Xá Lợi Phất là Ma Ha Câu Hy La đến bái kiến và đàm luận chân lý với Đức Phật. Tài năng biện luận của Đức Phật đã làm cho Ma Ha Câu Hy La vô cùng thán phục, nên cuối cùng ông xin quy-y với Phật.

Mahakaya (skt): Đại thân.

Mahallakas (skt): Ma Ha La—Ngu đần—Stupid—Ignorance.

Mahamahesvara (Mahesvara) (skt): Đại tự tại thiên.

Maha-maitri-citta (skt): Tâm Đại Từ—According to The Avatamsaka Sutra, this is one of the eleven minds that lead to enlightenment. A great compassionate heart which ever wishes for the welfare of all beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, đây là một trong 11 tâm dẫn đến giác ngộ. Luôn luôn muốn làm lợi ích cho hết thảy chúng sanh—See Eleven minds that lead to enlightenment.

Maha-mandala (skt): Đại Mạn Đà La—One of the four kinds of mandala, according to the Shingon Sect. The Great Circle is the circle of the Buddha and his companions represented by pictures or painted figures, i.e., a plane representation—Một trong bốn loại mạn đà la của tông Chân Ngôn. Là vòng tròn của Đức Phật và các tùy tùng được trình bày bằng hình ảnh hay tranh vẽ, tức trình bày trong mặt phẳng—See Four kinds of Mandala.

Mahamandarava (skt): Ma Ha Mạn Đà La Hoa—Noun for name of a large white lotus—Danh từ chỉ tên gọi một loại sen trắng lớn.

Mahamangala (p): True happiness—Chân hạnh phúc.

Mahamangala-sutta (p): Sutta of the true happiness—Kinh chân hạnh phúc.

Mahamanjusakas (skt): Ma Ha Mạn Thù Xa-Hoa—Name of a red flower yielding the madder (munjeed of Bengal)—Tên gọi một loại hoa đỏ giống như hoa thiền thảo ở vùng Băng Gan.

Maha-mati (skt): Mahaprajna (skt)—Đại Huệ—Đại Trí—Ma Ha Ma Đề—Great Wisdom.

1) Great mind: Trí lớn hay trí huệ siêu việt của chư Phật—Great wisdom—Buddha-wisdom—Omniscience.
2) Great wisdom, a leading bodhisattva and principal interlocutor in the Lankavatara sutra: Đại Huệ, vị Bồ Tát chính trong Kinh Lăng Già, người tham vấn chính trong kinh nầy.
3) A title of Manjusri (Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát): Một danh hiệu của ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát.
4) Name of Hangchow Master of the Zen school in the Sung dynasty: Tên của vị Đại Thiền Sư ở Hàng Châu đời nhà Tống.
5) Title of I-Hsing, a famous Zen master of the Ch'an school in T'ang dynasty: Danh hiệu của Nhất Hạnh, một Thiền Sư nổi tiếng đời Đường.
6) There are two pillars supporting the great edifice of Buddhism: The Great Wisdom (Mahaprajna) and the Great Compassion (Mahakaruna). The wisdom flows from the compassion and the compassion from the wisdom, for the two are in fact one, though from the human point of view we have to speak of them as two. As the two are thus one, not mathematically united, but spiritually coalesced: Toàn thể ngôi nhà đồ sộ của đạo Phật dựng trên hai trụ lớn là đại trí và đại bi. Trí chuyển thành bi và bi chuyển thành trí. Tuy hai mà một, mặc dù trên thế đứng của con người, ta phải nói đến như hai sự việc khác nhau, nhưng kỳ thật chúng kết hợp lại thành một; không phải kết hợp bằng toán, mà là kết hợp bằng tâm.

Mahamaudgalyayana (skt): Đại Mục Kiền Liên—Ma Ha Mục Kiền Liên—Mục Kiền Liên—Mục Liên—La Dạ Na—Đại Mục Liên—Đại Mục Kiền Liên—One of the ten most important (chief) disciples of the Sakyamuni Buddha, who came from a Brahmin family. He entered the Buddhist order at the same time with Sariputra, a friend since youth. He agreed with Sariputra that whoever first found the truth would reveal it to the other. Sariputra found the Buddha and brought Maudgalyayana to him; the former is placed on the Buddha's right, and the latter on his left. He soon became famous (noted) for his supernatural (miraculous) powers or abilities. Later he was murdered shortly before the death of the Buddha by enemies of Buddhism. He is always standing at the left of Sakyamuni, while Sariputra being on the right. In China, Mahasthamaprapta is said to be a form of Mahamaudgalyayana. The Buddha predicted that when Maudgalyayana is reborn, he is the Buddha with his title of Tamal-patra-candana-gandha—Một trong mười môn đồ lớn của Phật, xuất thân từ một gia đình Bà La Môn. Ông gia nhập giáo đoàn cùng lúc với Xá Lợi Phất, một người bạn lúc thiếu thời. Ông đã giao kết với Xá Lợi Phất, nếu ai tìm được chân lý trước thì phải nói cho người kia cùng biết. Xá Lợi Phất tìm về với Đức Phật và bèn mang Mục Kiền Liên đến gặp Phật để cùng trở thành đệ tử Phật. Ông đã nhanh chóng nổi tiếng nhờ vào những năng lực thần thông. Về sau nầy ông bị ám hại bởi những kẻ thù ghét Phật giáo. Ông thường đứng bên trái Đức Phật, trong khi Xá Lợi Phất bên phải. Bên Trung Hoa người ta nói Mục Kiền Liên là hiện thân của Ngài Đại Thế Chí Bồ Tát. Mục Kiền Liên được Phật thọ ký sau nầy sẽ thành Phật hiệu là Tamala-patra-candana-gandha.

Maha-maya (skt): Ma Ha Ma Gia.

1) Great deceit or illusion, worldly illusion, the divine power of illusion (which makes the material universe appear as if really existing and renders it recognizable by the senses): Đại huyễn (làm cho cả vũ trụ vật chất dường như hiện thực và làm cho giác quan nhận ra như thế).

2) Name of Queen Mahamaya—Tên của Hoàng Hậu Ma Ha Ma Da: Mahamaya lived in the ancient kingdom of Koliya, which is now in Nepal. She was the wife of Suddhodana, and mother of Sakyamuni (Siddhartha). Siddhartha was born from her right side, and she died seven days later, her sister Mahaprajapati becoming his foster mother—Ma Gia Hoàng Hậu (mẹ của Thái tử Tất Đạt Đa)—Bà sống trong vương quốc cổ tên Câu Ly, nay thuộc vương quốc Nepal. Bà là trưởng nữ của vua Thiện Giác, và là vợ của vua Tịnh Phạn, mẹ ruột của Phật Thích Ca. Thái Tử Sĩ Đạt Đa sanh ra nơi hông phải của hoàng hậu, bảy ngày sau thì hoàng hậu qua đời, em gái hoàng hậu là bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề trở thành mẹ nuôi của Thái Tử.

Mahamaya Zen Master: Thiền sư Ma Ha—Zen Master Mahamaya—Zen master Mahamaya, a dharma heir of the tenth lineage of the Vinitaruci Sect. He was a Champa monk, but good in both Sanskrit and Chinese. Later he met Zen Master Pháp Thuận and became one of the most outstanding deisciples of Pháp Thuận. In 1014, he moved to Mount Đại Vân in Trường An to focus on practicing "Dharani" or "Absolute Control." In 1029 he went to Khai Thiên Temple and stayed there for six years, but in 1035 he left Khai Thiên and became a wandering monk. Since then his whereabout was unknown—Thiền sư Ma Ha, thuộc đời thứ mười dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi, gốc người Chiêm Thành. Sư đã tinh thông cả chữ Phạn lẫn chữ Hán. Sau sư gặp và trở thành một trong những đệ tử xuất sắc nhất của Thiền sư Pháp Thuận. Năm 1014, sư dời về núi Đại Vân ở Trường An chuyên tu "Tổng Trì Tam Muội." Năm 1029 sư về trụ trì chùa Khai Thiên, nhưng đến năm 1035 sư bỏ đi du phương không biết về đâu.

Maha Meru Buddha (skt): Đại Tu Di Phật.

Mahamoggallana (p): Ma Ha Mục Kiền Liên. Một trong hai Đại Đệ Tử của Đức Phật, có thần thông bậc nhất—See Mahamaudgalyayana.

Mahamucillinda (skt): Ma Ha Mục Chi—Tên của một vị vua rồng—Name of a Naga-king.

Mahamudra (skt): Đại Ấn.

(I) An overview of "Mahamudra"—Tổng quan về "Đại Ấn": Great Seal, one of the highest teachings of the Vajrayana. The critical point in Mahamudra is described as realization of emptiness means freedom from samsara. Meditation system found in all orders of Tibetan Buddhism, but particularly associated with Kagyupa, in which it is considered to be the quintessence of all Buddhist teachings and practices. It is not found in books or words, because it is a direct personal realization of truth. Its central focus is direct apprehension of the luminous and empty nature of mind, which leads to the realization that all phenomena are creations of mind—Đại Ấn, một trong những học thuyết cao nhất của trường phái Kim Cang Thừa. Chủ yếu của học thuyết là hiểu được tánh không có nghĩa là thoát khỏi luân hồi sanh tử. Hệ thống thiền tập tìm thấy trong tất cả các tông phái Phật giáo Tây Tạng, đặc biệt quan hệ với phái Kagyupa, trong đó "đại ấn" được xem như là tinh túy của giáo lý và thực hành Phật pháp. Đại ấn không tìm thấy được trong sách vở hay văn tự, vì nó là sự chứng ngộ chân lý của từng cá nhân. Điểm trọng yếu của "đại ấn" sự thông hiểu trực tiếp về tánh không của vạn hữu, đưa đến sự chứng ngộ về "vạn pháp duy tâm tạo.

(II) In Tibetan tradition, Mahamudra is divided into three aspects—Trong truyền thống Tây Tạng, Đại Ấn được chia làm ba phần:

1) The insight that the timeless true nature of the mind is the unity of emptiness and luminosity: Suy tưởng—Hiểu được bản tánh vĩnh hằng hay bản tánh thật là sự kết hợp tính hư không và tánh sáng tỏ.

2) The essence of meditation is direct, efortless experience of the nature of the mind. This is attained through—Tinh yếu Thiền định là thể nghiệm trực tiếp và không cần nỗ lực về bản tánh của tinh thần. Tinh yếu nầy có được nhờ thực tập:

a) Contemplations of human rebirth, impermanence, Law of karma, and unsatisfactoriness: Quán chiếu vào tái sanh làm người, vào vô thường, vào luật nhân quả, và vào sự bất toại.

b) Purifications of body, speech, and mind: Thanh lọc thân khẩu ý.

3) The experience of Mahamudra leads to a spiritual freedom: Thể nghiệm Mahamudra là dẫn tới tự do tâm linh.

Mahamuni (p): Đại Mâu Ni.

Mahanada (skt): Mạc Ha—Mahanada, a small river in Magadha, flowing into the gulf of Cambay—Dòng sông Mahanada trong xứ Ma Kiệt Đà, chảy vào vịnh Cambay.

Mahanaga (skt): Ma Ha Na Dà.

1) A title of a Buddha: Danh hiệu của Phật.
2) A title of an arhat: Danh hiệu của một vị A La Hán.
3) The great nage, one of the elephants hat supports the world: Great dragon is also a synonym for the sages or the Buddha who have matured beyond rebirth—Đại Long Tượng bảo hộ thế giới. Rồng lớn còn có nghĩa là các nhà hiền triết hay Phật, những người đã thoát khỏi luân hồi sanh tử.

Mahanagna (skt): Ma Ha Nặc Dà Na—Đại Lộ Thân—Tên của một vị Thần khỏa thân—Quite-naked—Great naked powerful spirit.

Mahanama (skt): Ma Ha Na Ma—Ma ha nam—One of the first five of Sakyamuni's converts—Một trong năm vị tỳ kheo được Phật độ đầu tiên—See First five of Buddha's converts.

Mahanila (skt): Đại Thanh Châu—Ma Ha Ni La—Sapphire—A precious stone, large and blue, perhaps identical with Indranila-mukta. The precious stone of Indra—Viên ngọc quí, lớn và xanh biết, có lẽ giống như viên ngọc của vua Trời Đế Thích.

Maha-nirvana (skt): Đại Niết Bàn—A state of perfect quiescence realized by enlightened beings. There are different levels of Nirvana depending on the state of enlightenment. Therefore, only the Buddha can enter the state of Maha-Nirvana—Trạng thái tịch tỉnh toàn hảo. Có những mức độ khác nhau về Niết Bàn, tùy thuộc vào mức độ giác ngộ. Chỉ có Phật mới có thể đạt được trạng thái Đại Niết Bàn.

Maha-Nirvana Tolerance: Tịch diệt nhẫn—See Five kinds of paramita tolerance.

Mahapadesa (p): Bốn Điều Tham Chiếu Lớn—See Four great citations.

Mahapadma (skt): Ma Ha Bát Đặc Ma.

1) Great red lotus: Đại hồng Liên hoa.
2) The eighth cold hell: Đệ Bát Hàn Ngục—Địa ngục lạnh thứ tám.
3) The great white lotus as the Budha's throne, purity and fragrance: Bửu Tòa Bạch Sen của Phật.

Maha Pajapati Gotami: Maha Pajapati—Pajapati Gotami (skt)—Ma Ha Ba Xà Ba Đề (Kế Mẫu của Thái Tử Tất Đạt Đa)—Ma Ha Ba Xà Ba Đề—Người dì đồng thời cũng là mẹ kế của Thái Tử Siddhatta. Vị nữ tỳ kheo đầu tiên, sáng lập Tỳ kheo ni đoàn. Vị thánh đệ nhất về sự chứng đắc—See Mahaprajapati.

Mahapala-Vajrasuci (p): Đại lực Kim Cang Châm.

Mahaparinirvana (skt): Great Nirvana—Đại Bát Niết Bàn—The great or final entrance into extinction and cessation. It is interpreted in Mahayana as meaning the cessation or extinction of passion and delusion of mortality, and of all activities, and deliverance into a state beyond these concepts. In Mahayana it is not understood as the annihilation, or cessation of existence; the reappearance of Dipamkara (who had long entered nirvana) along with Sakyamuni on the Vulture Peak supports this view. It is a state above all terms of human expression—Đại nhập diệt hay sự nhập diệt lớn. Đại Thừa giải thích đây là sự chấm dứt dục vọng và ảo tưởng của mọi sinh hoạt trong luân hồi sanh tử, nó vượt ra ngoài mọi khái niệm. Đây không phải là một sự hoại diệt hoàn toàn hay chấm dứt hiện hữu, sự tái xuất hiện của Nhiên Đăng Cổ Phật cùng với Phật Thích Ca trên đỉnh Linh Thứu đã làm sáng tỏ ý nghĩa nầy. Đây là một trạng thái vượt ra ngoài mọi ngôn từ diễn đạt của con người.

Mahaparinirvana period: Thời kỳ Pháp Hoa và Niết Bàn—One of the five periods of the Buddha's teachings. The period of the Mahaparinirvana-Sutra, also called the period of the Lotus-Sutra. In the last eight years of his life, the Buddha taught directly from his own enlightenment, fully revealing the truth. He emphasized the absolute identity of all opposites and the temporary and provisional nature of the three vehicles of Sravakas, Pratyeka-buddhas and Bodhisattvas. Then he taught how to validify and merge them into a single vehicle or Ekayana or Buddhayana. This period was also called the Time

of the Lotus. Here the exploring or analyzing and the uniting of the doctrines are taught. The view that the three Vehicles of Hearers, Self-Enlightened Ones and Would-Be Buddhas can obtain saintly fruition was only an exploring, a temporary teaching, but the three finally were united into one Vehicle, or "Uniting." Thus the fifth period is especially called the Time of "Opening and Meeting." The object of the appearance of the Buddha was to save all beings and that object can be accomplished only by the Lotus. Therefore, the Lotus is the ultimate doctrine among all the Buddha's teachings and is the king of all the sutras. The Time of the Lotus alone is purely 'round' and superlatively excellent, wherein the purpose of the Buddha's advent on earth is fully and completely expressed. The supplementary Nirvana Sutra summarizes that the Buddha had preached during his whole life, i.e., the three Vehicles and the four doctrines were dismissed by converting the three Vehicles to One Vehicle and combining the four doctrines with the one ultimate Round Doctrine. Thus, all teachings of the Buddha are absorbed finally into the Lotus which is considered by the T'ien-T'ai to be the Supreme Doctrine of all Buddhism—Một trong năm thời thuyết giáo của Đức Phật. Trong tám năm cuối đời, Đức Phật thuyết giảng trực tiếp từ những kinh nghiệm mà Ngài đã giác ngộ. Ngài đã giảng về tính đồng nhứt tuyệt đối giữa các mặt đối lập và về sự hạn hẹp của Tam thừa (Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát) nên Ngài đã chỉ dạy cách hòa lẫn nhau thành Nhất thừa (một cỗ xe duy nhất): Phật thừa. Thời kỳ nầy còn gọi là thời Pháp Hoa. Trong thời kỳ nầy, sự truy cứu hay phân tích và dung hợp về các học thuyết được giảng dạy. Quan điểm về Tam thừa Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát có thể đạt được Thánh quả chỉ là một giáo thuyết "khai mở" tạm thời để cuối cùng cả ba đều được "hội" về Phật Thừa. Như thế thời thứ năm đặc biệt được gọi là thời "Khai Hội." Nhân duyên xuất hiện ở thế gian của Phật là cứu độ tất cả chúng sanh và nhân duyên ấy chỉ có thể được hoàn thành bởi Kinh Pháp Hoa. Do đó Pháp Hoa là giáo lý rốt ráo trong tất cả những giáo lý của Phật, và là vua của tất cả các kinh. Thời kỳ Pháp Hoa là thời kỳ thuần "Viên" và tối thượng. Vì ở đây nhân duyên xuất hiện thế gian của Phật được biểu lộ đầy đủ. Kinh phụ thuộc, Niết Bàn, tóm tắt những gì Phật đã dạy trong suốt cả cuộc đời của Ngài, nghĩa là Tam thừa và Tứ giáo đều được xóa bỏ do hội tam thừa về nhất thừa và hợp tứ giáo thành viên giáo cứu cánh. Như vậy, tất cả giáo lý của Phật sau cùng đều quy tụ vào Pháp Hoa mà tông Thiên Thai coi như là giáo lý tối thượng của Phật giáo—See Five periods and eight teachings of the T'ien-T'ai.

Maha Parinirvana Sutra (skt): Maha Parinibbana Sutta (p)—Kinh Đại Bát Niết Bàn—Maha Parinirvana Sutra (Great Nirvana)—The Paradise Sutra)—The sutra of the Great Decease.

(I) An overview of Maha-Parinirvana Sutra—Tổng quan về Kinh Đại Bát Niết Bàn:

1) A Sanskrit title of a Mahayana text that is extant only in Chinese and Tibetan, which is very different from the Pali Mahaparinibbana-sutta in tone and content. The Mahayana text, purportedly spoken on the occasion of Sakyamuni Buddha's passing away, is an important source in East Asia for the notion that the Buddha-nature is present in all beings. It emphasized on the Buddha's sermon of the Great Decease or passing into final Nirvana. The sutra also deals with the doctrine of Buddha-nature, which is immanent in all beings. The sutra was translated into Chinese by Dharmaksema. While the Pali text only reccounts Sakyamuni Buddha's last days, and final entry into Nirvana as well as the immediate aftermath, including the cremation of his body and the distribution of relics—Từ Phạn ngữ tựa đề của "Kinh Đại Bát Niết Bàn" kinh điển Đại Thừa hiện chỉ còn lại ở Trung Hoa và Tây Tạng, nó hoàn toàn khác hẳn bản kinh bằng tiếng Pali về âm điệu và nội dung. Kinh thuyết về Phật nhập diệt và những giáo lý của Ngài. Kinh cũng bàn về lý thuyết bản tánh Phật vốn có ở mọi thực thể. Kinh được Ngài Đàm Vô Sám dịch sang Hán tự. Trong khi bản văn kinh bằng tiếng Pali kể lại những ngày cuối cùng của Đức Phật và Phật niết bàn, cũng như những gì xảy ra sau đó, bao gồm việc trà tỳ (hỏa thiêu) và việc phân chia xá lợi.

2) The sutra or sermon of the Great Deceace or passing into final Nirvana—A long sutra containing a description of the Buddha's passing and his teaching. The sutra or sermon of the Great Decease or passing into final Nirvana. A long sutra containing a description of the Buddha's passing and his teaching—The Paradise Sutra. The sutra also deals with the doctrine of Buddha-nature, which is immanent in all beings—Kinh thuyết về Phật nhập diệt và những giáo lý của Ngài, còn gọi là Kinh Thiên Đường. Kinh cũng bàn về lý thuyết bản tánh Phật vốn có ở mọi thực thể.

(II) Summary of the content of Maha-Parinirvana Sutra—Tóm lược nội dung của Kinh Đại Bát Niết Bàn: Maha-Parinirvana Sutra is regarded as the longest and most important of the Digha Nikaya. Compiled in a narrative form, it is the story of the Buddha's last days, of what he did, what he said and what happened to him during the last year of his life. The sutra contains many important discourses on a number of the Buddha's fundamental teachings. The sutra is divided into six chapters—Kinh Đại Bát Niết Bàn được xem như là một bộ kinh dài nhất và quan trọng nhất trong Kinh Trường Bộ. Được kết tập theo thể truyện ký, đó là chuyện về những ngày cuối đời của Đức Phật, những việc Ngài đã làm, những lời Ngài dạy và những gì xãy đến với Ngài trong năm cuối đời. Kinh gồm nhiều bài giảng quan trọng về một số giáo lý căn bản của Đức Phật, được chia ra làm 6 phẩm:

1) Chapter One—Chương Một: On the eve of his last great tour, while staying at Rajagaha on the Vulture's Peak (Gijjhakuta), the Buddha gave the Order the famous discourse on the Seven Factors of Non-Decline or Seven Conditions of Welfare of a clan and Seven Factors of Non-Decline of the Bhiksus. So long as these seven factors continue to exist in the Order and the Bhiksus are well-instructed in these, they may be expected to prosper, not to decline—Vào đêm trước cuộc hành trình vĩ đại cuối đời của Ngài, trong lúc đang trú ngụ tại thành Vương Xá, trên đỉnh Linh Thứu, Đức Phật thuyết pháp cho Tăng chúng bài kinh nổi tiếng về Bảy Pháp Bất Thối hay Bảy Điều Kiện Sống An Lạc và Hưng Thịnh của một bộ tộc và Bảy Pháp Bất Thối của chúng Tỳ Kheo. Bao lâu mà bảy pháp bất thối còn tồn tại trong Tăng chúng và các Tỳ Kheo khéo học tập các pháp này, thì giáo hội sẽ hưng thịnh chứ không suy thoái.

** See Seven factors of non-decline of the Bhiksus.

2) He went on to the village of Koti, where he expounded the Four Noble Truths, saying: "It is through not understanding the Four Noble Truths, O Bhiksus, that we have had to wander so long in this weary path or rebirth, both you and I. Later, while he satyed at Nidika, he taught the famous discourse on the Mirror of Truth (Dhammadasa) to the disciples who have the confidence the Triple Gem. The Buddha, the Exalted One, the Arahant endowed with ten epithets. The Dharma which is well-taught by the Tathagata. It is self-realized, timeless, a com and see thing, leading onward, to be understood by the wise. The Sangha is of good conduct, of upright conduct. This order is worthy of offerings, of reverence, it is a matchless field of merit for the world. This is the Mirror of Truth, endowed with which a holy disciple may predict of himself: "Downfall is destroyed by me. I am a Stream Winner, I am no longer liable to be reborn in woeful states and assured of finally attaining enlightenment. Then He proceeded to Vaisali and stayed at Ambapali's mango grove, where he taught the Sangha to be mindful and self-possessed and to live contemplating the body, feelings, mental states and mental objects. There, the Buddha and the Order were entertained by Ambapali, who later offered them her mango-grove. Next he went to Beluva, a small village, where he took his rainy retreat and a severe sickness came upon him, even to death. But he made a strong effort to bend down the sickness and keep his hold on life till the allotted time. After his recovery, he told Elder Ananda and the Bhiksus to be lamps to themselves, to be a refuge to themselves, to hold fast to the

Dharma as a lamp and not to look for refuge to anyone beside themselves."—Sau đó khi Ngài ngụ tại thôn Nadika, Ngài thuyết bài kinh nổi tiếng về Pháp Kính cho các vị đệ tử có lòng kính tin nơi Tam Bảo. Đức Phật là Đức Thế Tôn, bậc A La Hán với đầy đủ thập hiệu... (Buddha). Pháp được Đức Như Lai khéo giảng, do tự thân chứng ngộ, không có thời gian, pháp đến để thấy, hướng thượng, được người trí thấu hiểu. Tăng già thiện hạnh và trực hạnh. Tăng già xứng đáng được tôn kính và cúng dường, đó là phước điền vô thượng trên đời. Đây là Pháp Kính mà vị Thánh đệ tử đạt được có thể dự đoán về phần mình: "Địa ngục đã bị đoạn tận đối với ta. Ta là vị nhập lưu, không còn phải chịu sự tái sanh vào đọa xứ, và nhất định cuối cùng chứng đắc quả giác ngộ. Sau đó Ngài đến thành Tỳ Xá Li và an trú tại vườn xoài Ambapali, ở đó Ngài dạy chư Tăng về chánh niệm, tỉnh giác, sống quán thân, thọ, tâm và pháp. Tại đó Đức Phật và chư tăng được nàng kỷ nữ Ambapali mời thọ thực và sau đó nàng cúng dường cho giáo đoàn ngôi vườn xoài của mình. Kế tiếp, Ngài đến Beluva, ngôi làng nhỏ, nơi Ngài an cư mùa mưa, và một cơn bệnh trầm trọng chợt đến với Ngài, gần như chết. Nhưng Ngài nỗ lực nhiếp phục cho qua cơn bệnh cho đến thời đã định. Sau khi bình phục, Ngài dạy trưởng lão A Nan và chư Tăng phải tự làm đènchо chính mình, làm nơi nương tựa cho chính mình, vâng giữ chánh pháp làm ngọn đèn và không tìm nơi nương tựa ở ai khác ngoài chính mình.

3) While staying at Chapala shrine in Vaisali, the Buddha praised the beauty of this charming spot. Next he told Mara, the Evil One, of his Parinirvana in three months and consciously rejected the rest of his life. Then arose a mighty earthquake and He explained to the elder Ananda the 'Eight causes of the earthquake, Eight kinds of assemblies, Eight positions of Mastery and Eight states of deliverance. The Elder Ananda then requested the Buddha to remain during the aeon for the good and welfare of many, but the Buddha rejected his appeal. Next, they went to Mahavana, to Kutagara Hall, where He spoke of the fundamental truths which He had declared, namely: The Four Arisings of Mindfulness, The Four Right Efforts, The Four Roads to Psychic Power, The Five Faculties, The Five Powers, The Seven Limbs of Awakening, and The Eightfold Noble Path. And He exhorted them, saying: "All component things are impermanent. Work out your salvation with diligence. The final extinction of the Tathagata will take place soon."—Trong khi trú ngụ tại đền Chapala trong thành Tỳ Xá Li, Đức Phật ca ngợi vẻ đẹp của thắng cảnh tại đây. Sau đó Ngài báo cho Ác Ma về Niết Bàn Vô Dư của Ngài trong ba tháng nữa và Ngài tỉnh giác từ bỏ thọ hành. Khi ấy một cơn đại địa chấn nổi lên và Ngài giải thích cho Trưởng lão A Nan về Tám nguyên nhân địa chấn, Tám loại hội chúng, Tám thắng xứ và Tám cấp độ giải thoát. Rồi trưởng lão A Nan thỉnh cầu Thế Tôn trụ thế cho trọn kiếp vì an lạc và hạnh phúc của nhiều người, nhưng Thế Tôn bác bỏ lời thỉnh cầu ấy. Kế đó các vị đến Đại Lâm, tại giảng đường Kutagara, Đức Phật nhắc lại các pháp căn bản mà Ngài đã thuyết giảng, Đó là: Tứ Niệm Xứ, Tứ Chánh Cần, Tứ Như Ý Túc, Ngũ Căn, Ngũ Lực, Thất Giác Chi, và Bát Thánh Đạo. Và Ngài đã khích lệ các vi, Ngài bảo: "Các pháp hữu vi đều vô thường. Hãy tinh tấn tự cứu độ mình. Chẳng bao lâu nữa Như Lai sẽ diệt độ."

** See Four kinds of mindfulness, Four Right Efforts, Five Faculties, Five Powers, Seven Bodhyangas, Eight assemblies, Eight liberations, and Eight Noble Paths.

4) Chapter Four—Chương Bốn: On leaving Vaisali, he went to Bhanda village, where he taught the Four Truths, namelt the Noble Conduct (Sila), Concentration (Samadhi), Wisdom (Prajna) and Deliverance (Vimutti). Proceeding further on to the North, He stayed at Ananda shrine in Bhoda-Nagara, where He taught the Four Great Authorities (Mahapadesa). Next He went to Pava and stayed at the mango grove of Cunda, who offered a meal to the Buddha and the Order. Then a severe sickness, dysentery, fell upon Him, but He bore it without complaint and

went on to Kusinara. In this course, the Buddha had to sit down at many places and He was offered a pair of robes by Pukkusa, a young Mallian, who was amazed at his calmness. The He said that the two offerings of food: the one before his Enlightenment and the other before his final passing away, are of equal fruit and of much greater fruit and greater profit than any other—Khi rời Tỳ Xá Li, Đức Phật đến làng Bhanda, ở đó Ngài dạy Bốn pháp, gọi là Thánh giới, Thánh định, Thánh tuệ và Thánh giải thoát. Rồi tiến về phương Bắc, Ngài trú tại đền A Nan ở thành Bhoga, nơi Ngài thuyết giảng Bốn Đại Giáo Pháp hay Bốn pháp tham chiếu lớn. Kế đó Ngài đến Pava, trú tại vườn xoài của ông Thuần Đà, vị này cúng dường Đức Thế Tôn và giáo đoàn một buổi thọ thực. Sau đó Ngài lâm trọng bệnh, bệnh kiết lỵ, nhưng Ngài cố chịu đựng không than phiền và tiếp tục đi đến Câu Thi Na. Trên đường đi đến Câu Thi Na, Ngài phải ngừng lại nghỉ ở nhiều nơi và Ngài được một thanh niên tên Pukkusa, thuộc bộ tộc Mallas, cúng dường cặp y vì thán phục sự an tịnh của Ngài. Sau đó Ngài bảo rằng hai món cúng dường trước khi Ngài giác ngộ và trước khi Ngài diệt độ cùng được quả báo như nhau và được nhiều kết quả lớn, lợi ích hơn bất cứ món cúng dường nào khác—Four great citations.

5) Chapter Five—Chương Năm: The Buddha and the Order of Bhiksus went to the Sala Grove of the Mallas and He asked the Elder Ananda to spread a couch for Him. On His couch between the twin Sala Trees, He expounded on how the Buddha is rightly honored and held sacred. Next, He spoke of Four Holy Places which the faithful followers should visit with reverence: the place where the Tathagata was born, the place where He attained Supreme Enlightenment, the place where He turned the Wheel of Truth and the place where He realized Parinirvana. Then He taught the Bhiksus how to conduct themselves with women and how to do with the remains of the Tathagata. And He spoke of the Four Persons worthy of a stupa: "A Tathagata, Pratyeka-buddha (one who awakened for himself alone withotu declaring the Dharma to the world), the Sravaska (a True Hearer of the Tathagata), and a Cakravarti (Wheel-Turning King). The Buddha said words of consolation of the weeping Ananda and spoke of his four wonderful qualities: he made any group of brothers and sisters or laymen or laywomen joyful on seeing Him and hearing His discourse. When the Elder Ananda requested Him not to attain Parinirvana in a small town like Kusinara, He told Ananda that Kusinara had once been Kusavati, the royal city of a universal monarch named Maha-Sudassana. Then He taught the Maha-Sudassana Sutra about the greatest glory and majesty of the greatest King to show the impermanence of all things. Then He revealed Himself as King Maha-Sudassana, Queen Subhaddha as Rahula's mother, and Kusinara as the spot where he had passed away seven times and now was the eighth time He would lay aside His last body there. He concluded the sutra with the celebrated verse:

"How transient are all component things
Growth is their nature and decay;
They are produced, they are dissolved again
To bring them all into subjection that is bliss.

Next the Buddha asked Elder Ananda to go to Kusinara to inform the Mallas of His coming passing away in the last watch of the night. Then the Mallas were presented in groups to the Buddha in the first watch. At that time, Subhadda, a wandering ascetic, who heard of the Buddha's final passing away, went to the Sala Grove to request the Buddha to clear his doubt about other religious leaders, founders of schools of doctrine. The Buddhasaid to him: "In whatever doctrine and discipline, the noble eightfold Path is not found, neither is there the first Samana, nor the second, nor the third, nor the last. Now in the Doctrine and Discipline, the Noble Eightfold Path is found and in it are found the true saints of the four degrees. The systems of other teachers are devoid of true saints. In this Doctrine and Disciple, may the Bhiksus live the righteous

life so that the world be not devoid of Arahants!Then the wanderer Subhadda asked the Buddha to receive him into the Order, so he was the last disciple to be converted by the Buddha himself and soon became an Arahant—Đức Thế Tôn và Tăng chúng đi đến khu rừng Ta La của bộ tộc Mallas và Ngài bảo trưởng lão A Nan trải sàng tọa cho Ngài. Trên sàng tọa giữa đồi Ta La Song Thọ, Ngài thuyết giảng cách Thế Tôn được tôn trọng, kính lễ đúng chánh pháp. Kế đó, Ngài nói về Bốn Thánh Địa mà các đệ tử mộ đạo phải chiêm bái: nơi Đức Như Lai đản sanh, nơi Ngài chứng Vô Thượng Giác Ngộ, và nơi Ngài nhập Niết Bàn. Về sau Ngài dạy các Tỳ Kheo cách đối xử với nữ giới và cách hành lễ cúng dường thân xá lợi của Đức Như Lai. Và Ngài nói đến Bốn Hạng Người xứng đáng được thờ tại Bảo Tháp: Đức Như Lai, Độc Giác Phật (vị Phật giác ngộ phần mình nhưng không thuyết pháp cho đời), Thanh Văn (vị đệ tử chân chánh của Đức Như Lai), và vị Chuyển Luân Vương. Đức Phật nói lời an ủi tôn giả A Nan đang khóc và nêu lên bốn đức tánh vi diệu của tôn giả: Tôn giả làm cho nhóm Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, nam nữ cư sĩ nào cũng đều hoan hỷ khi yết kiến tôn giả và nghe tôn giả thuyết pháp. Khi trưởng lão A Nan thỉnh cầu Đức Phật đừng diệt độ tại một thị trấn nhỏ như Câu Thi Na, Ngài bảo rằng Câu Thi Na từng là Kusavati, kinh thành của một vị Chuyển Luân Vương mệnh danh là Đại Thiện Kiến. Sau đó Ngài giảng kinh Đại Thiện Kiến Vương về cảnh vinh quang oai hùng tối thượng để chứng tỏ sự vô thường của vạn pháp. Sau đó Ngài tự nhận là vua Đại Thiện Kiến, hoàng hậu Đại Hiền Phi là mẫu thân của La Hầu La, và Câu Thi Na là nơi Ngài đã mệnh chung bảy lần và bây giờ là lần thứ tám Ngài từ bỏ thân cuối cùng tại đó. Ngài kết thúc bài kinh với vần kệ nổi tiếng:

"Hữu vi vạn pháp thật vô thường,
Bản chất sinh thành biến hoại luôn
Chúng được tạo nên rồi đoạn diệt
Các hành tịnh chỉ, tối bình an."

Kế đó Đức Thế Tôn bảo trưởng laõ A Nan đi vào thành Câu Thi Na báo cho bộ tộc Mallas biết Ngài sắp diệt độ vào canh cuối đêm ấy. Sau đó dân chúng Mallas được yết liến Thế Tôn theo từng nhóm vào canh đầu. Bấy giờ Subhadda, một du sĩ khổ hạnh, nghe tin Thế Tôn sắp diệt độ liền đến rừng Sa La để thỉnh cầu Ngài giải tỏa mối nghi hoặc về các ngoại đạo sư, các vị sáng lập các trường phái giáo lý. Đức Thế Tôn dạy vị ấy: "Trong bất cứ pháp luật nào cũng không tìm thấy Bát Thánh Đạo, cũng không có vị đệ tử nhất sa môn, đệ nhị, đệ tam, đệ tứ (dự lưu, nhất lai, bất lai, A la hán). Nay trong pháp luật này, ta tìm thấy Bát Thánh Đạo và thấy được các Thánh nhân chân chánh thuộc 4 thứ hạng ấy. các hệ thống ngoại đạo sư đều thiếu vắng các bậc Thánh chân chánh. Trong pháp luật này, ước mong các Tỳ Kheo sống đời chân chánh để thế giới này không thiếu vắng các Thánh A La Hán. Rồi du sĩ Subhadda thỉnh cầu Đức Thế Tôn nhận ông vào hàng Tăng chúng, như vậy tôn giả Subhadda là vị đệ tử cuối cùng được chính Đức Thế Tôn truyền giới và chẳng bao lâu cũng trở thành một bậc A La Hán.

6) Chapter Six—Chương Sáu: The Buddha asked the Bhiksus to take the Dharma-Discipline as their teacher after he was gone. Then He asked them many times if any brother had doubt about the Buddha, the Dharma or the Path, the method, he might inquire freely, but they were silent. The Buddha said: "The Tathgatha knows for certain that no one in this assembly has any doubt, for even the most backward of these 500 Bhiksus has become a Stream-Winner, is no longer liable to be reborn in a woeful state and is assured of attaining Enlightenment. At last, the Buddha gave them the final exhortation: "Behold now, Bhiksus, I exhort you. Subject to change are all component things. Work out your salvation with diligence!" Then the Buddha entered into the first jhana, and rising out of it, he passed into the second, the third, the fourth. Rising out of it, he entered into the sphere of infinite space, the sphere of infinite consciousness, the sphere of nothingness, and the sphere of neither-perception-nor-non-perception, and the stopping of feelings and perceptions.

Then passing out of it, he entered the sphere of neither-perception-nor non-perception, the sphere of nothingness, the sphere of infinite consciousness, the sphere of infinite space, the fourth jhana, the third jhana, the second, the first, the second, the third, the fourth, and passing out of the last jhana, he immediately expired. At the moment of his passing away, there arose a mighty earthquake, and Brahma Sahampati, Sakra, the Elder Anuruddha and Ananda uttered the stanzas of eulogy to the Buddha, expressing their feelings about the impermanence of all things. The brethren who were not yet freel from passions wept and lamented, rolling to and fro in anguish: "Too soon has the Exalted One died! Too soon has the Well-Farer/Happy One passing away! Too soon has the Light gone out of the world!" But those who were free from passions, the Arahants, bore their grief, mindful and composed at the thought: "Impermanent are all component things. How is it possible that they should not be dissolved?" The Elder Anuruddha then exhorted them with words of comfort and told them of the gods in the sky and on earth who were thus expressing or bearing their grief over the Buddha's passing away. Next he asked Elder Ananda to inform the Mallas of the Buddha's passing away and they all expressed their deep sorrow about it in the like manner. Then they took perfumes, garlands, and all musical instruments and 500 suits of clothing and went to Sala Grove, where they passed the day in paying honor, reverence, respect and homage to the remains of the Buddha with dancing, hymns, music, garlands and perfumes, making canopies of cloth and decorating wreaths. And they spent six days doing homage to the Buddha thus. Then at Makuta-Bhandhana Shrine of the Mallas in the east of the city, they performed the cremation of the remains of the Tathagata in the way the remains of a universal King were treated. The Venerable Kassyapa and 500 brethren came to the shrine in time to walk reverently around the funeral pyre of the Exalted One and bent down at his feet. When the homage was ended, the funeral pyre caught fire itself. When the cremation ceremony was over, the Mallas paid honor and homage to the relics of the Exalted One in their council hall for seven days. Then the Brahmin Dona divided the Buddha's relics into eight equal parts to 1) the King of the Magadha, Ajatasatru; 2) the Licchavis of Vaisali; 3) the Sakyas of Kapilavastu; 4) the Bulis of Allakappa; 5) the Koliyas of Ramagama; 6) Vethadipaka the Brahmin; 7) the Mallas of Pava and 8) the Mallas of Kusinara. The Brahmin Dona asked for the vessel in which the relics had been collected and the Moriyas of the Pipphalivana received the embers. They each made a stupa over the relics in their city and thus there were ten stupas in all—Đức Thế Tôn bảo Tăng chúng lấy Pháp và Luật làm Thầy sau khi Ngài diệt độ. Rồi Ngài hỏi nhiều lần xem có vị Tỳ Kheo nào nghi hoặc về Phật, Pháp, Thánh đạo và Pháp môn, vị ấy có thể tự do hỏi Ngài, nhưng các vị đều im lặng. Đức Thế Tôn dạy: "Như Lai biết chắc chắn không ai trong hội chúng này còn nghi hoặc, vì ngay cả vị thấp nhất trong 500 vị Tỳ Kheo cũng đã thành bậc Dự lưu, không còn phải chịu tái sanh vào đọa xứ và chắc chắn chứng đắc giác ngộ Thánh quả. Cuối cùng Đức Thế Tôn nói lời khích lệ tối hậu với chư Tăng: "Này các Tỳ Kheo! Hãy nhìn xem, Ta khích lệ các vị. Các pháp hữu vi đều vô thường biến hoại. Hãy tinh tấn tự cứu độ lấy mình!" Rồi Thế Tôn nhập sơ thiền, và xuất sơ thiền. Ngài nhập nhị thiền, tam thiền, tứ thiền. Xuất tứ thiền Ngài nhập không vô biên xứ, thức vô biên xứ, vô sở hữu xứ, phi tưởng phi phi tưởng xứ và diệt thọ tưởng định. Rồi xuất diệt thọ tưởng định, Ngài nhập phi tưởng phi phi tưởng xứ, vô sở hữu xứ, thức vô biên xứ, không vô biên xứ, tứ thiền, tam thiền, nhị thiền, sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền, và xuất tứ thiền, Ngài lập tức diệt độ. Ngay lúc Thế Tôn diệt độ, một cơn đại địa chấn khởi lên và Phạm Thiên Ta Bà Chủ, Đế Thích Thiên Chủ, Trưởng lão Anuruddha và Ananda đều ngâm kệ tán dương Thế Tôn, cùng bày tỏ cảm tưởng về sự vô thường của vạn pháp.

Các Tỳ Kheo chưa giải thoát khỏi tham ái đều than khóc bi ai lăn lộn đầy sầu não: "Ôi Thế Tôn diệt độ quá sớm! Ôi Thiện Thệ diệt độ quá sớm! Ôi Nhân quang biến mất khỏi thế gian quá sớm!" Còn các vị đã giải thoát tham ái, các vị A La Hán, nhẫn nại chịu đựng sầu bi, chánh niệm tỉnh giác với suy tư "Các pháp hữu vi đều vô thường. Làm sao chúng có thể không biến hoại cho được?" Trưởng lão Anuruddha khích lệ các vị cùng với những lời an ủi và nói cho hội chúng biết chư Thiên trên trời, chư Thần dưới đất cũng đang biểu lộ hay kham nhẫn nỗi sầu bi như vậy vì Thế Tôn diệt độ. Kế đó tôn giả nhờ trưởng lão A Nan đi báo tin cho bộ tộc Mallas biết Thế Tôn diệt độ và cả hội chúng đều bảy tỏ nỗi thương tiếc sâu sắc như thế. Sau đó hội chúng đem hương hoa cùng các nhạc khí và 500 cuộn vải đi đến rừng Sa La, tại đây dân chúng ở lại suốt ngày tôn kính, đảnh lễ, trân trọng cúng dường thân xá lợi của Thế Tôn với vũ khúc, đạo ca, âm nhạc, tràng hoa, hương liệu, cùng làm các màn vải và vòng hoa trang trí. Và dân chúng hành lễ cúng dường Thế Tôn như vậy trong 6 ngày. Rồi tại đền Makuta-Bhandhana của bộ tộc Mallas ở phía Đông thành Câu Thi Na, dân chúng hành lệ hỏa táng thân xá lợi của Thế Tôn Như Lai theo nghi lễ hỏa táng di hài của vị Chuyển Luân Thánh Vương. Tôn giả Kassyapa và 500 Tỳ Kheo vừa kịp đến ngôi đền cung kính đi quanh dàn hỏa táng của Thế Tôn và khấu đầu đảnh lễ chân Thế Tôn. Khi các vị đảnh lễ xong, dàn hỏa tự bắt lửa cháy. Khi lễ hỏa táng đã chấm dứt, dân Mallas đảnh lễ xá lợi của Thế Tôn trong bảy ngày tại hội trường của họ. Sau đó Bà La Môn Dona chia xá lợi của Thế Tôn thành tám phần đều nhau 1) vua A Xà Thế của xứ Ma Kiệt Đà, 2) bộ tộc Licchavis ở Tỳ Xá Li, 3) bộ tộc Thích Ca ở Ca Tỳ La Vệ, 4) bộ tộc Bulis ở Allakappa, 5) bộ tộc Kolyas ở Ramagama, 6) Bà La Môn Vethadipaka, 7) bộ tộc Mallas ở Pava, 8) bộ tộc Mallas ở Kusinara. Coò Bà La Môn Dona xin chiếc bình đã được dùng thâu nhặt xá lợi và bộ tộc Moryas ở Pipphalivana nhận phần tro. Mỗi nhóm xây một bảo tháp thờ xá lợi trong kinh thành của mình và như vậylà có 10 bảo tháp tất cả.

Mahapaya (skt): Đại Phương Tiện—The great appropriate means, or expedient method of teaching by Buddhas and bodhisattvas—Phương tiện thiện xảo của Phật và Bồ Tát.

Mahaprabha-Buddha (skt): Đại Quang Phật.

Maha Pradjapati (skt) **Mahapajapati** (p): Ma Ha Ba Xà Ba Đề—Dì ruột và cũng là kế mẫu của Phật—See Mahaprajapati.

Mahaprajapati (skt): Ma Ha Ba Xà Ba Đề—Gautami, faminine of the patronymic Gautama, the family name of Sakyamuni. Gautami is a name for Mahaprajapati, Siddhartha's aunt, nurse, and stepmother, by whom he was raised following the death of his mother (a few days after his birth). After the death of King Suddhadona, she requested the Buddha's consent to the establishment of an order of nuns. The Buddha was seemingly against the request; however, later one of his great disciples named Ananda repeatedly urged the Buddha to consent. He finally consented with a prediction that with the establishment of the order of nuns, period of survival of Buddha's teaching would shorten from 500 to 1000 years. She was the first nun (abbess) in the Sangha. While according to the Vinaya-Pitaka, Cullavagga, she was responsible for convincing the Buddha to start an ordination lineage for women, and herself became the first Buddhist nun (bhikkhuni). Acording to the Lotus Sutra, she is to become a Buddha, under the title of Sarvasattva-priya-darsana—Còn gọi là Câu Đàm Di, Kiêu Đáp Di, hay Kiều Đàm Ni—Hàng nữ của dòng họ Cù Đàm, tên là Ma Ha Ba Xà Ba Đề, bà là dì, là người chăm sóc, và cũng là kế mẫu của Phật, người đã nuôi nấng ông sau cái chết của mẹ ông (vài ngày sau khi ông đản sanh). Sau khi Vua Tịnh Phạn mất, bà đã nài nỉ Phật cho phép bà gia nhập giáo đoàn, Phật dường như đã không thuận; tuy nhiên, sau vì sự thỉnh cầu của A Nan, nên Ngài chấp thuận với lời tiên đoán rằng cơ cấu Ni chúng sẽ làm pháp Phật giảm thọ từ 500 đến 1000 năm. Bà đã trở thành vị Ni đầu tiên trong giáo đoàn. Trong khi theo Luật Tạng, thì chính bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề đã thuyết phục Đức Phật cho phép bà thành lập giáo đoàn Ni và chính bà đã trở thành Tỳ Kheo Ni đầu tiên. Theo

Kinh Pháp Hoa thì bà sẽ thành Phật, hiệu là Ma Ha Bát Thích Xa Bát Để (theo Pháp Hoa Huyền Tán, tiếng Phạn Kiêu Đáp Na có nghĩa là giống "Nhật Trá" giống cam giá hay mía, là tiếng gọi bên họ nội của Đức Phật, là bản vọng của dòng họ Thích Ca).

Maha-prajna (skt): Ma ha Bát Nhã—Đại trí—Đại huệ.

Maha-prajna-paramita (skt): Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa—According to the Platform Sutra of the Sixth Patriarch's Dharma Treasure, the Sixth Patriarch, Hui-Neng, taught: "Good Knowing Advisors, Maha Prajna Paramita is a Sanskrit word which means 'great wisdom which has arrived at the other shore.' It must be practiced in the mind, and not just recited in words. When the mouth recites and the mind does not practice, it is like an illusion, a transformation, dew drops, or lightning. However, when the mouth recites and the mind practices, then mind and mouth are in mutual accord. One's own original nature is Buddha; apart from the nature there is no other Buddha—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng dạy: "Này thiện tri thức, "Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật" là tiếng Phạn, dịch là đại trí tuệ đến bờ kia, nó phải là hành nơi tâm, không phải tụng ở miệng. Miệng tụng mà tâm chẳng hành như huyễn như hóa, như sương, như điển. Miệng niệm mà tâm hành ắt tâm và miệng hợp nhau, bản tánh là Phật, lìa tánh không riêng có Phật.

1) What is meant by Maha? Maha means 'great.' The capacity of the mind is vast and great like empty space, and has no boundaries. It is not square or round, great or small. Neither is it blue, yellow, red, white. It is not above or below, or long or short. It is without anger, without joy, without right, without wrong, without good, without evil, and it has no head or tail. All Buddha-lands are ultimately the same as empty space. The wonderful nature of worldly people is originally empty, and there is not a single dharma which can be obtained. The true emptiness of the self-nature is also like this. Good Knowing Advisors, do not listen to my explanation of emptiness and then become attached to emptiness. The most important thing is to avoid becoming attached to emptiness. If you sit still with an empty mind you will become attached to undifferentiated emptiness. Good Knowing Advisors, The emptiness of the universe is able to contain the forms and shapes of the ten thousand things: the sun, moon, and stars; the mountains, rivers, and the great earth; the fountains, springs, streams, torrents, grasses, trees, thickets, and forests; good and bad people, good and bad dharmas, the heavens and the hells, all the great seas, Sumeru and all moutains; all are contained within emptiness. The emptiness of the nature of worldly men is also like this. Good Knowing Advisors, the ability of one's own nature to contain the ten thousand dharmas is what is meant by 'great.' The myriad dharmas are within the nature of all people. If you regard all people, the bad as well as the good, without grasping or rejecting, without producing a defiling attachment, your mind will be like empty space. Therefore, it is said to be 'great,' or 'Maha.'—Sao gọi là Ma Ha? Ma Ha là lớn, tâm lượng rộng lớn ví như hư không, không có bờ mé, cũng không có vuông tròn, lớn nhỏ, cũng không phải xanh, vàng, đỏ, trắng, cũng không có trên dưới, dài ngắn, cũng không sân, không hỷ, không phải, không quấy, không thiện không ác, không có đầu, không có đuôi, cõi nước chư Phật, trọn đồng với hư không, diệu tánh của người đời vốn không, không có một pháp có thể được, tự tánh chơn không cũng lại như thế. Này thiện tri thức, chớ nghe tôi nói "không" liền chấp không, thứ nhất là không nên chấp "không," nếu để tâm "không" mà ngồi tịnh tọa, đó tức là chấp "vô ký không." Này thiện tri thức, thế giới hư không hay bao hàm vạn vật sắc tượng, mặt trời, mặt trăng, sao, núi, sông, đất liền, khe suối, cỏ cây, rừng rậm, người lành người dữ, pháp lành pháp dữ, thiên đường địa ngục, tất cả biển lớn, các núi Tu Di, thảy ở trong hư không. Tánh của người đời lại cũng như thế. Này thiện tri thức, tự tánh hay bao hàm muôn pháp ấy là đại. Muôn pháp ở trong tự tánh của mọi người, nếu thấy tất cả người ác cùng với lành, trọn

đều không có chấp, không có bỏ, cũng không nhiễm trước, tâm cũng như hư không, gọi đó là đại, nên gọi là Ma Ha.

2) Good Knowing Advisors, what is meant by 'Prajna?' Prajna in our language means wisdom. Everywhere and at all times, in thought after thought, remain undeluded and practice wisdom constantly; that is Prajna conduct. Prajna is cut off by a single deluded thought. By one wise thought, Prajna is produced. Worldly men, deluded and confused, do not see Prajna. They speak of it with their mouths, but their minds are always deluded. They constantly say of themselves, 'I cultivate Prajna!' And though they continually speak of emptiness, they are unaware of true emptiness. Prajna, without form or mark, is just the wisdom of the mind. If thus explained, this is Prajna wisdom—Này thiện tri thức, sao gọi là Bát Nhã? Bát Nhã nghĩa là "trí tuệ." Tất cả chỗ, tất cả thời, mỗi niệm không ngu, thường hành trí huệ tức là Bát Nhã hạnh. Một niệm ngu khởi lên, tức là Bát Nhã bặt. Một niệm trí khởi lên, tức là Bát Nhã sanh. Người đời ngu mê không thấy Bát Nhã, miệng nói Bát Nhã mà trong tâm thường ngu, thường tự nói ta tu Bát Nhã, niệm niệm nói không nhưng không biết được chơn không. Bát Nhã không có hình tướng, tâm trí tuệ ấy vậy. Nếu khởi hiểu như thế tức gọi là Bát Nhã trí.

3) What is meant by Paramita? It is a Sanskrit word which in our language means 'arrived at the other shore,' and is explained as 'apart from production and extinction.' When one is attached to states of being, production and extinction arise like waves. States of being, with no production or extinction, is like free flowing water. That is what is meant by 'the other shore.' Therefore, it is called 'Paramita.'—Sao gọi là Ba La Mật? Đây là tiếng Phạn, có nghĩa là "đến bờ kia," giải nghĩa là "lìa sanh diệt." Chấp cảnh thì sanh diệt khởi như nước có sóng mỗi, tức là bờ bên nầy, lìa cảnh thì không sanh diệt như nước thường thông lưu, ấy gọi là bờ kia, nên gọi là Ba La Mật.

4) Good Knowing Advisors, Maha Prajna Paramita is the most honored, the most supreme, the foremost. It does not stay; it does not come or go. All Buddhas of the three periods of time emerge from it. You should use great wisdom to destroy affliction, defilement and the five skandhic heaps. With such cultivation as that, you will certainly realize the Buddha Way, transforming the three poisons into morality, concentration, and wisdom—Này thiện tri thức, Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật tối tôn, tối thượng, tối đệ nhất, không trụ, không qua cũng không lại, chư Phật ba đời thảy đều từ trong đó mà ra. Phải dùng đại trí huệ này đập phá ngũ uẩn, phiền não, trần lao, tu hành như đây quyết định thành Phật đạo, biến tam độc thành giới định huệ.

Maha-prajnaparamita-padesa-sastra (skt): Treatise on the Transcendental Wisdom—Đại Trí Độ Luận—See Treatise on the Transcendental Wisdom.

Maha-prajnaparamita-sastra (skt): Đại Trí Độ Luận (100 quyển)—Trí Độ Luận—Mahaprajnaparamita-sastra by Nagarjuna, one hundred books. Sastra (Commentary) on the Prajna paramita sutra. It is a famous philosophical Mahayana work—Luận về Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa. Đây là một tác phẩm triết học nổi tiếng của Phật Giáo Đại Thừa. **See Four famous sastras.

Mahaprajna Sutra: Đại Bát Nhã—See Five chief Mahayana sutras.

Mahapralaya (skt): Đại thủy hỏa tai—The final and utter destruction of the universe by wind, flood and fire—Sự hoại diệt cuối cùng của vũ trụ bởi gió, nước, và lửa.

Mahapranidhana (skt): Đại Nguyện—Great vows made by the Bodhisattva in the beginning of his spiritual career. This is also the great vow of a Buddha or Bodhisattva to save all the living and bring them to Buddhahood—Các lời nguyện lớn mà các vị Bồ Tát thiết lập khi khởi đầu sự nghiệp tâm linh của các ngài. Đây cũng là đại nguyện của chư Phật và chư Bồ Tát, cứu độ hết thảy chúng sanh và khiến họ đạt thành Phật quả.

Mahapratibhana (skt): Đại Lạc Thuyết—A Bodhisattva in the Lotus sutra, noted for pleasant discourse—Một vị Bồ Tát được nói đến trong kinh Pháp Hoa, chuyên thuyết lạc pháp.

Mahapurna (skt): Đại viên mãn đà la ni.

Maharajas (skt):

1) A great or superior king: Ma Ha La Xa—Một vị vua tài giỏi.
2) Đại Thiên Vương: Tứ Đại Thiên Vương—Maharaja—The four guardians of the universe.
3) Phẩn nộ minh Vương—As opponents of evil and guardian of Buddhism—See Four Heavenly (Guardian) Kings.

Maharaja-devas (skt): Mahasvara (skt)—Đại Thiên Vương—There are four demonic-looking-figures deva kings in the first lowest devaloka (Tứ Thiên Vương). According to the myth, they dwell on the world mountain Meru and are guardians of the four quarters of the world and the Buddha teaching. They fight against evil and protect places where goodness is taught—Bốn nhân vật có hình dáng như quỷ. Theo truyền thuyết thì họ sống bên trên núi Tu Di, họ là những thần hộ pháp, họ chiến đấu chống lại cái ác và bảo vệ cái thiện, mỗi thiên vương canh giữ một phương:

1) Dhartarastra (skt): Trì Quốc Thiên Vương—Deva king in the East.
2) Virudhaka (skt): Tăng Trưởng Thiên Vương—Deva king in the South.
3) Virupaksa (skt): Quảng Mục Thiên Vương—Deva king in the West.
4) Dhanada or Vaisravana (skt): Đa Văn Thiên Vương—Deva king in the North.

** See Four Heavenly (Guardian) Kings.

Maharastra (skt): Ma Ha Thích Đà—The Mahratta country, an ancient kingdom in the north-west corner of the Deccan—Vương quốc cổ về phía tây bắc của cao nguyên Đề Căng.

Maharatna-dharma-raja (skt): Đại Bảo Pháp Vương—Title of the reformer of the Tibetan church, founder of the Yellow Sect in 1417 A.D., worshipped as an incarnation of Amitabha, now incarnate in every Bogdo-gegen-Hutuktu reigning in Mongolia. He received this title in 1426 A.D, Tsong-Kha-Pa—Danh hiệu của người cải cách và sáng lập nên phái "Mũ Vàng" bên Tây Tạng, được sùng bái như A Di Đà tái sanh. Ông nhận danh hiệu Tông Khách Ba năm 1426 sau Tây Lịch.

Maharatnaketou (skt): Bảo tướng Phật.

Maha-Ratnakuta Sutra (skt): Kinh Đại Bửu Tích—The sutra was translated into Chinese by Bodhiruci, one of the oldest sutras of Mahayan. In the Ratnakuta, the thought of the Middle Way is developed. It also contains sutras on transcendental wisdom (Prajan Paramita Sutra and Longer Amitabha Sutra). A very important sutra (6000 pages in nine volumes) which contains almost all the most critical teaching of the Mahayana Tradition (Great Vehicle) to carry sentient beings to the Ultimate Enlightenment of Buddhahood—Kinh được ngài Bồ Đề Lưu Chi dịch sang Hoa ngữ, là một trong những kinh điển xưa nhất của Phật Giáo Đại Thừa. Trong Đại Bảo Tích, tư tưởng Trung Đạo được triển khai. Kinh cũng nói về trí huệ siêu việt (Bát Nhã Ba La Mật Đa trong trường Kinh A Di Đà)—Tạng kinh điển rất quan trọng gồm 6000 trang trong chín quyển chứa đựng hầu hết những giáo điển trọng đại của Đại Thừa nhằm đưa chúng sanh đến chỗ Giác Ngộ Tối Thượng của Phật quả.

Maharaurava (skt): Đại khiếu địa ngục—Đại Khiếu Hoán Địa Ngục—The hell of great wailing (the hell of great crying), the fifth of the eight hot hells—Địa ngục thứ năm trong trong tám địa ngục nóng (nơi tiếng kêu khóc càng to hơn khi bị hành hình)—See Eight great hot hells.

Maharddhiprapta (skt): Như Ý Ca lâu la Vương.

Maharishi (Maharchis) (skt): Đại Tiên

Maharkiskanda-Buddha (skt): Đại Diệm Kiên Phật.

Maharosana (skt): Ma Ha Lô Sắt Nã—Sân Hận Thiên—The angry deva.

Maharsi (skt): Đại Tiên—Những vị Thánh Phật tử—Thanh Văn hay Phật—Buddhist saints as superior to ordinary immortals—Sravalas—Buddhas.

Maharupa (skt): Đại Tướng—Great form—The kalpa of Mahabhijna-jnanabhibhu, who is to appear as Buddha in a realm called Sambhava.

Mahasahasrapramardana (skt): Kinh Thủ Hộ Đại Thiên Quốc Độ.

Maha-samatha-Vipasyana (skt): Ma Ha Chỉ Quán—Chỉ Quán Huyền Văn—Chỉ Quán Luận—The foundation work on T'ien-T'ai's modified form of samadhi, rest of body for clearness of vision. It is also called the concentration or mental state, in which is perceived, at one and the same time, the unity in the diversity and the diversity in the unity (a method ascribed by T'ien-T'ai to the Lotus Sutra). It is one of the three foundation works of the T'ien-T'ai School; was delivered by Chih-I to his disciple Chang-An who committed it to writing—Bộ sách căn bản của tông Thiên Thai dạy về cách an dưỡng thân để tâm được trong sáng. Cũng được gọi là viên đốn chỉ quán, nghĩa là nhờ vào sự tập trung tinh thần mà ngưng bặt vọng niệm và đạt được chân trí tức thì (đây là phương pháp của tông Thiên Thai trong Kinh Pháp Hoa). Đây là một trong ba bộ sách lớn của Thiên Thai do đại sư Thiên Thai thuyết giảng và được đệ tử của ngài là Chương An ghi chép lại thành bộ.

Mahasambhava (skt): Great completion—Đại thành.

Mahasamgha (skt): Ma ha Tăng Già—Đại chúng.

Mahasamghata Sutra (skt): Đại Tập Kinh—Đại Phương Đẳng Đại Tập Kinh—The sutra of the great assembly of Bodhisattvas from every direction—See Mahavaipulya-Mahasamnipata-Sutra.

Mahasamghika (skt): Đại Chúng Bộ—Great Samgha School, name of a Buddhist school, together with the Theravada School, one of the two principal schools of Hinayana Buddhism—Đại Chúng Bộ, tên của một trường phái Phật giáo, một trong hai trường phái chính của Phật giáo Tiểu thừa, cùng với trường phái Nguyên Thủy (Theravada)—See Mahasanghika.

Mahasamghika Vinaya: Ma Ha Tăng Chỉ Luật—Tăng Kỳ Luật—100 years after the Buddha's nirvana, Buddhist community was divided into two divisions: Theravada and Mahasanghika. The Theravada wanted to keep the same rules since the Buddha's time; however, the Mahasanghika, the majority, believed proposed five points which laid foundation for the Mahasanghika-Vinaya. Samghika-version or Mahasamghika-version, translated into Chinese in 40 books by Buddhabhadra—Sau khi Phật nhập diệt 100 năm thì cộng đồng Phật giáo thời bấy giờ chia làm hai phái, Thượng Tọa và Đại Chúng. Bên Đại Chúng Bộ đã tự kết tập thành bộ luật Ma Ha Tăng Chỉ, nói về chi tiết những giới luật của chư Tăng Ni. Bộ Tăng Kỳ Luật được Ngài Phật Đà Bạt Đà La đời Đông Tấn dịch ra Hoa ngữ, 40 quyển:

1) An arhat is still subject to temptation: Một vị A La Hán vẫn còn bị cám dỗ.
2) An arhat is still not yet free from ignorance: Một vị A La Hán vẫn còn dấu vết của sự ngu dốt.
3) An arhat is still subject to doubts concerning the teaching: Một vị A La Hán vẫn còn nghi ngờ về học thuyết.
4) An arhat can make progress on the path to enlightenment through the help of others: Một vị A La Hán có thể tu hành giác ngộ nhờ sự giúp đỡ của tha lực.
5) An arhat can advance on the path through utterance of certain sounds: Một vị A La hán có cơ may được cứu rỗi bằng việc lập đi lập lại những âm thanh.

** See Four vinayas and five sastras (A).

Mahasamnipata-Sutra (skt): Great Aggregation Sutra—Đại Tập Kinh—Sutra of the Great Assembly, one of the Vaipulya sutras of Mahayana Buddhism, collectioned by the 6th century AD. The sutra stresses the nature of emptiness (shunyata) and exhibits Tantric influence and is rich in mantras and dharanis—Kinh Đại Tập, thuộc nhóm phương quảng của Phật giáo Đại thừa. Sưu tập từ thế kỷ thứ VI sau Tây lịch. Kinh nhấn mạnh tới nhận thức về tính hư không của vạn hữu. Bản kinh nầy cũng thể hiện ảnh hưởng của Mật tông và chứa đựng đầy những Mật chú và Đà la ni.

Mahasangha (skt): Great assembly—Đại chúng.

Mahasanghata Sutra: Kinh Đại Tập—See Five chief Mahayana sutras.

Mahasanghika (skt): Mahasanghikah (skt)—Ma Ha Tăng Kỳ Bộ—Đại chúng bộ (Đại thừa).

(I) An overview of "Mahasanghikah"—Tổng quan về Đại Chúng Bộ: One of the four branches of the Vaibhasika, said to have been formed after the second synod in opposition

to the sthaviras, marking the first division in the Buddhist temple. Followers of Mahakasyapa. The school of the community, or majority (Majority Community or Universal Assembly); one of chief early divisions. The other main division was Mahasthavirah, or the Elders Sect. After the third synod this school split into five sects (Purvasaila, Avarasaila, Haimavata, Lokottaravadinas, Prajnaptivadinas)—Đại Chúng Bộ, một trong bốn tông phái của Vaibhasika, được thành lập sau lần kết tập kinh điển thứ nhì. Đại Chúng Bộ, hay trường phái của đa số đại chúng; một trong những phân bộ chính của các bộ phái nguyên thủy. Một bộ phái chính khác là Thượng Tọa Bộ hay bộ phái của các vị trưởng lão. Sau lần kết tập kinh điển thứ ba, trường phái nầy chia làm năm tông.

1) A Sanskrit term for "great school of the early Hinayana" or "great assembly school." The schools Mahasanghikas are considered to have prepared the ground for the idealistic ontology and buddhology of the Mahayana because they believe that everything is only a projection of mind, the absolute as well as the conditioned, nirvana as well as samsara, the mundane as well as the supramundane, etc; all is only name and without real substance. During the Second Buddhist Council, held at Vaisali, there was a group of monks who are thought to have been involved in the sectarian schism in the Buddhist community. Mahasanghika is said more liberal than its main rival group of Sthaviras in both monastic discipline and doctrinal interpretation. The Mahasanghika views the Buddha as a supramundane being, while the Sthaviras emphasizes that he's only an exceptional human being. Some scholars believe that the Mahasanghika may have been a transitional form of the Mahayana schools later because the school adopted some doctrines that later became associated with Mahayana, such as the idea that a Bodhisattva may voluntarily choose to be reborn in lower realms of existence in order to benefit others—Từ Phạn ngữ chỉ "trường phái Tiểu thừa Nguyên Thủy" hay "Đại Chúng Bộ." Các trường phái Mahasanghika được coi như báo trước cho bản thể duy tâm và Phật giáo Đại thừa. Trong đó trường phái nầy cho rằng mọi cái đều là hình chiếu của tâm thức. Cái tuyệt đối và cái bị qui định, Niết bàn và Ta bà, tự nhiên và siêu nhiên, v.v. tất cả chỉ là tên gọi chứ không có bản chất đích thực. Vào thời kỳ kết tập kinh điển lần thứ hai tại Tỳ Xá Li, có một nhóm Tăng mà người ta nói có quan hệ trong việc phân chia trường phái trong cộng đồng Phật giáo. Đại Chúng Bộ là một nhóm Tăng sĩ cấp tiến hơn nhóm "Thượng Tọa Bộ," là nhóm rất bảo thủ trong giới luật và giảng giải giáo pháp. Nhóm Đại Chúng Bộ nhìn Đức Phật như một siêu nhân, trong khi nhóm "Thượng Tọa Bộ" chỉ xem Ngài như một con người xuất chúng mà thôi. Một vài học giả tin rằng Đại Chúng Bộ là móc chuyển tiếp của trường phái Đại Thừa bởi vì nó thừa nhận những giáo lý mà về sau này có liên hệ với Đại Thừa, chẳng hạn như tư tưởng về một vị Bồ Tát tự nguyện tái sanh vào cõi thấp hơn nhằm lợi lạc chúng sanh.

2) A school of Buddhism which originated in the schism with the Sthaviras that occured after the Second Council in Vaisali and possibly just prior to the Third Council in Pataliputra. Contention arose in Vaisali in the early Buddhist Order a century after the Buddha's parinirvana. The contending monks offered frame certain new rules in the vinaya which were not accepted by the conservatives in the West. This gave rise to the convention of the second council of seven hundred elder monks in the reign of Kalasoka. The regional and doctrinal differences caused a crack in the unity of the early sangha which was split up into two distinct branches of Buddhism, the conservative Theravada or the Teachings of the Elders School, becoming more popular in the South, and more innovative Mahasanghika or Great Assembly School in the North. The latter became more popular in time for being closer to the spirit of the masses as liberal and inclined to allow great freedom of interpretation of the Buddha's teachings. Besides, they were deposed to

study more seriously the ideal of Bodhisattva and Buddhology. And therefore, around 250 B.C., in Magadha and in the South round Amaravati, the dissenters from the Old Wisdom School organized a separate sect, the Mahasanghikas, which perished only after the Buddhism was destroyed in India. The Mahasnaghikas became the starting point of the development of teh Mahayana by their more liberal attitude, and by some of their special theories. In every way, the Mahasnaghikas were the more liberal than their opponents. They were less strict in interpreting the disciplinary rules, less exclusive with regard to householders, they look more kindly on teh spiritual possibilities of women and of less gifted monks, and were more willing to consider as authentic those additions to the Scriptures which were composed at a later date. The Mahasnaghikas were the more liberal Buddhist sect, which soon developed into a new trend, called the Mahayana. The Mahayana divided itself into different schools, not immediately but after about 400 years. Each of the schools stressed one of the many means of emancipation—Trường phái Phật giáo phát khởi từ sự chia rẻ với các vị trưởng lão, xãy ra sau Nghị Hội Kết Tập Kinh Điển lần thứ hai tại thành Tỳ Xá Ly và có lẽ ngay khi cuộc Nghị Hội lần thứ ba tại thành Hoa Thị. Sau khi Đức Phật nhập diệt chừng một thế kỷ, có sự tranh cãi lớn đã xảy ra trong Tăng đoàn Phật giáo thời nguyên thủy tại thành Tỳ Xá Ly. Một số chư Tăng cải cách đưa ra một hệ thống điều luật mới trong giới luật, nhưng những điều luật này không được chư Tăng trong nhóm bảo thủ ở phía Tây chấp nhận. Đây cũng chính là nguyên nhân đưa đến kỳ kết tập kinh điển lần thứ nhì của bảy trăm chư Tăng dưới sự chủ trì của vua Kalasoka. Do những khác biệt về học thuyết và địa phương đã gây ra mối bất hòatrong cộng đồng Tăng lữ và cộng đồng Tăng lữ thời nguyên thủy đã chia làm hai nhánh riêng biệt, nhóm bảo thủ rất phổ biến ở phía Nam, và nhóm cải cách hay Đại chúng bộ rất thịnh hành ở phương Bắc. Đại Chúng Bộ trở nên rất thịnh hành trong thời đó vì nó gần gũi với tinh thần của tuyệt đại đa số quần chúng. Nó có khuynh hướng cho phép sự tự do giải thích về những lời dạy của Đức Phật chứ không có thành kiến bảo thủ. Bên cạnh đó, Đại Chúng Bộ đặt việc nghiên cứu về lý tưởng Bồ Tát và Phật Đạo một cách nghiêm chỉnh chứ không cứng nhắc. Và chính vì vậy, mà vào khoảng năm 250 trước Tây lịch, tại vùng Ma Kiệt Đà và vùng phía Nam xung quanh Amaravati, những biệt giáo của cổ phái Trí Tuệ hợp thành một giáo phái riêng biệt và giáo phái này chỉ bị tan rã sau khi Phật giáo bị tiêu diệt ở Ấn Độ. Đại chúng bộ trở thành khởi điểm của sự phát triển Đại Thừa bởi thái độ phóng khoáng, và bởi một vài thuyết đặc biệt của họ. Về tất cả mọi phương diện Đại Chúng Bộ khoan dung hơn đối phương của họ. Họ bớt nghiêm nhặt hơn trong việc giải thích luật, bớt độc đoán đối với cư sĩ tại gia, và nhìn những khả năng tinh thần của phụ nữ và của Tăng sĩ căn cơ kém hơn bằng cặp mắt thiện cảm hơn, và sẵn sàng coi là chính thống những tác phẩm trước tác sau này thêm vào kinh điển. Đại Chúng Bộ là bộ phái Phật giáo phóng khoáng, mà ít lâu sau đó đã phát triển thành một truyền thống mới, được gọi là Đại Thừa. Không phải ngay sau đó mà khoảng hơn 400 năm về sau này, Đại Thừa tự phân ra làm những trường phái khác nhau. Mỗi trường phái đều nhấn mạnh đến một trong nhiều phương tiện giải thoát khác nhau.

3) The Mahasanghika School was differentiated from the Sthaviravadin as a result of a council held roughly one hundred years after the Buddha's Parinirvana. Until this day, the Theravada still assumes that the Mahasanghikas a lax and breakaway group which was not prepared to accept the Buddha's teachings to the fullest degree. However, the Mahasanghika School itself presents a different picture, suggesting that the Sthaviravada was the breakaway group that was trying to modify the original Vinaya—Trường phái Đại Chúng Bộ tách biệt với trường phái Thượng Tọa Bộ do một đại hội được tổ chức khoảng 100 năm sau ngày Đức Phật nhập diệt. Cho đến ngày nay,

phái Theravada vẫn coi trường phái Đại Chúng Bộ như một nhóm người phóng khoáng và ly khai không muốn chấp nhận lời dạy của Đức Phật một cách triệt để. Tuy nhiên, Đại Chúng Bộ lại trưng ra bằng cớ là Thượng Tọa Bộ mới là nhóm ly khai, muốn thay đổi giới luật nguyên thủy.

4) The Mahasanghika School was very strong in Magadha, at Pataliputra in particular, and there is epigraphical evidence of its presence in Mathura, dating from 120 B.C. And at a later point, it developed a center in Southern India, concentrated in the Guntur district, around Amaravati, Jaggayapeta, and Nagarjunakonda. However, in the twelfth century, the Mahasanghika School was eliminated by the Muslim invasion and most of its canon were destroyed—Trường phái Đại Chúng Bộ rất mạnh tại xứ Ma Kiệt Đà, đặc biệt là tại thành Hoa Thị. Cũng có những chứng cớ là trường phái này đã có mặt tại xứ Ma Thẫn Đà vào năm 120 trước Tây Lịch. Sau đó trường phái này đã phát triển một trung tâm ở miền Nam Ấn Độ, quanh những khu Guntur, Amaravati, Jaggayapeta và Nagarjunakonda. Tuy nhiên, vào thế kỷ thứ 12, trường phái này bị triệt tiêu bởi cuộc xâm lăng của Hồi Giáo và đa phần kinh điển của trường phái này đều bị huỷ diệt.

(II) History of the formation of the Mahasanghikas: Lịch sử thành lập Đại Chúng Bộ—The general body of disciples or everybody who assembled outside—The school of the community or majority; one of the chief early divisions. At the council held at Vaisali, certain monks differed widely from the opinions of other monks on certain important points of the dharma. Though the monks that differed formed the majority, they were excommunicated by the others who called them Papa-Bhikkhus and Adhamma-vadins. In Buddhist history, these Bhikkhus were known as Mahasanghikas because they formed the majority at the council or probably because they reflected the opinions of the larger section of the laity. The Bhikkhus who excommunicated them styled themselves Sthaviras or the Elders, because they believed that they represented the original, orthodox doctrine of the Buddha. We have seen that Mahasanghikas coined the term Mahayana to represent their system of belief and practice, and called the Sthaviras Hinayana. It is universally believed that the Mahasinghikas were the earliest seceders, and the forerunners of the Mahayana. They took up the cause of their new sect with zeal and enthusiasm and in a few decades grew remarkably in power and popularity. They adapted the existing rules of the Vinaya to their doctrine and introduced new ones , thus revolutionizing the Buddhist Sangha. Moreover, they made alterations in the arrangement and interpretation of the Sutra and the Vinaya texts. They also canonized a good number of sutras, which they claimed to be the sayings of the Buddha. They rejected certain portions of the canon which had been accepted in the First Council, and did not recognize as the Buddha's sayings (the Buddhavacana) parts of the Jataka, the Parivara (an appendix to the Vinaya) for they believed that this portion was composed by a Simhalese monk. They also rejected the Abhidharma which was compiled in the Third Council held under the patronage of King Asoka. Opinion differs as to their authenticity as canonical texts since these works were compositions of a later period. All these texts are therefore additional and are not included in the canonical collection of the Mahasanghikas. Thus they compiled afresh the texts of the Dhamma and the Vinaya and included those texts which had been rejected in Mahakasyapa's Council. Thus arose a twofold division in the Canon. The compilation of the Mahsanghikas was designated the Acariyavada as distinguished from Theravada, compiled at the First Council—Đại Chúng Bộ hay trường phái chủ trương già trẻ cùng họp bên ngoài và cùng kết tập Luật bộ, một trong hai trường phái đầu tiên. Tại cuộc hội nghị ở Tỳ Xá Lê, đã có một số Tăng lữ bất đồng ý kiến trầm trọng với một số Tăng lữ khác những điểm quan trọng liên quan tới giáo pháp. Số Tăng lữ có

những ý kiến khác biệt tuy chiếm đa số nhưng họ lại bị một số Tăng lữ khác lên án và gọi là Ác Tỳ Kheo và kẻ thuyết phi pháp đồng thời đã trục xuất họ. Trong lịch sử Phật giáo, số Tỳ Kheo nầy được gọi là Đại Chúng Bộ vì trong cuộc hội tập họ đã chiếm đa số và phản ảnh được ý kiến của đại đa số tục chúng. Những Tăng lữ đã xua đuổi những vị nầy đã tự xưng là Thượng Tọa Bộ hoặc Trưởng Lão vì họ tự cho là đại biểu chính thống giáo nghĩa Phật Giáo Nguyên Thủy. Đại Chúng Bộ là những người phân phái sớm nhất, và là tiền thân của Phật giáo Đại Thừa. Họ bênh vực cho bộ phái mới của họ một cách tận tình và chỉ sau vài chục năm đã phát triển đáng kể về mặt quyền uy và đại chúng. Họ sửa đổi các giới luật của bộ Luật Tạng (Vinaya) cho phù hợp với chủ thuyết của họ và đưa thêm vào những giới luật mới, do đó đã có sự cải cách canh tân đối với hàng Tăng già Phật Giáo. Ngoài ra, họ còn thay đổi cách sắp xếp và cách luận giải các đoạn văn của Kinh và Luật. Họ còn đưa ra một số kinh mới, cho rằng đó là những lời do chính Đức Phật phán truyền. Họ bác bỏ một số đoạn trong kinh điển đã được Nghị Hội lần thứ nhất chấp nhận. Họ không thừa nhận nhiều đoạn trong bộ kinh Bổn Sanh, phần phụ lục Parivara trong Luật Tạng vì cho rằng đây là sáng tác của một tu sĩ người Tích Lan. Họ không chấp nhận bộ Luận Tạng được kết tập trong Nghị Hội thứ ba dưới sự bảo trợ của vua A Dục. Họ cho rằng những quyển sách nầy chỉ mới được soạn sau nầy, chỉ được xem như là phần phụ lục chứ không được đưa vào trong bộ sưu tập kinh điển của họ. Như thế họ đã kết tập lại lần nữa các bộ tạng Kinh, tạng Luật, và đưa vào những phần đã bị Nghị Hội Ca Diếp gạt bỏ. Do đó mà có sự phân chia giáo điển đến hai lần. Bộ kết tập của Đại Chúng bộ mang tên Acariyavada, khác với bộ kết tập của Thượng Tọa bộ tại Nghị Hội lần thứ nhất.

(III) Main beliefs of the Mahasanghikas—Niềm tin chính yếu của Đại Chúng bộ:

1) The major development of the Mahasanghika School is the doctrine of the supramundane Buddha (Lokottara). The Sanskrit word of "Lokottara" literally means "beyond the world." According to the Mahasanghika School, the Buddha was never seen as being merely human. For instance, he is often described as having the thirty-two major and eighty minor marks or signs of superman. The Buddha himself denied that he was either a man or a god. In the Mahaparinirvana Sutra, the Buddha stated that he could live for an aeon were he asked to do so. Besides, there is frequent reference to his outstanding magical powers. According to the Jatakas, an extensive and popular literature recounting the previous lives of the Buddha, the Buddha has such vast stocks of merit, then this last life of his coult not possibly be that of an ordinary human. They also considered the Buddha's previous lives prior to his las life as Siddhartha Gautama as Bodhisattvas. Finally, the Mahasanghika School and its sub-schools upheld a doctrine of "Dharmasunyata," a position that had great significance both for the Abhidharma and for the Mahayana—Học thuyết quan trọng của trường phái Đại Chúng Bộ là học thuyết "Phật Siêu Phàm." Phạn ngữ "Lokottara" hiểu theo nghĩa đen là "Thế giới siêu việt." Theo Đại Chúng Bộ thì Đức Phật không bao giờ là một con ngươi thuần tuý. Thí dụ như người ta luôn diễn tả Ngài với 32 tướng tốt và 80 vẻ đẹp cuả một bậc siêu nhân. Bản thân Đức Phật, Ngài luôn phủ nhận Ngài là người hay là thần, Trong kinh Đại Bát Niết Bàn, Ngài đã tuyên bố Ngài có thể sống một thơi gian vô tận nếu người ta yêu cầu như thế. Ngoài ra, người ta luôn nhắc tới các năng lực siêu phàm của Ngài. Theo Kinh Tiền Thân Đức Phật, một tác phẩm phổ biến và bình dân kể lại cuộc đời của Đức Phật, Đức Phật đã tích tập vô số công đức, hẳn Ngài không phải là một con người bình thường trong kiếp cuối cùng này của Ngài. Bên cạnh đó, trường phái Đại Chúng Bộ còn xem những kiếp trước cuả Đức Phật là những kiếp của một vị Bồ Tát. Cuối cùng, trường phái Đại Chúng Bộ và những trường phái của nó sau này củ trương "Giáo pháp không tánh," một lập trường có tầm cở rất có ý

nghĩa cho cả Vi Diệu Pháp và cho cả Đại Thừa.

2) However, the Mahasanghikas, like the Theravadins, accepted the cardinal principles of Buddhism, and were, in this regard, not different from them. The fundamentals are the four noble truths, the eightfold path, the non-existence of the soul, the theory of karma, the theory of the thirty-seven Bodhipaksiya-dharmas (pratitya-samutpada), and the gradual stages of spiritual advancement. According to them the Buddhas are supramundane (lokottara); they have no defiled elements (sasrava dharmas); their bodies, their length of life and their powers are unlimited. They are always in a state of meditation (samadhi); they understand everything in a moment: Tuy nhiên, Đại Chúng bộ, cũng như Thượng Tọa bộ, đều chấp nhận các nguyên tắc cốt yếu của đạo Phật, nên về mặt nầy họ không khác biệt Thượng Tọa bộ. Các chủ thuyết căn bản ở đây là Tứ Diệu Đế, Bát Thánh Đạo, vô ngã, thuyết nghiệp báo, thuyết mười hai nhân duyên, ba mươi bảy phẩm trợ đạo và các giai đoạn chứng đắc trên đường tu đạo. Đối với họ, Đức Phật là siêu thế (lokottara); hoàn toàn thanh tịnh; thân, thọ, và quyền năng của chư Phật là vô biên. Chư Phật luôn ở trong trạng thái định (samadhi). Trí tuệ Phật nắm bắt mọi sự việc trong một thoáng. Nói tóm lại, tất cả những gì thuộc về chư Phật đều là siêu việt. Quan niệm của Đại Chúng bộ về chư Phật góp phần phát triển thuyết 'tam thân Phật' sau nầy trong trường phái Đại Thừa. Như vậy Đại Chúng bộ quan niệm về Đức Phật theo kiểu hóa thân và mở đường cho quan niệm về chư Bồ Tát sau nầy. Theo họ, chư Bồ Tát cũng là siêu nhiên, họ không bao giờ có sự tham dục, ác tâm, hoặc sự tổn hại. Vì muốn cứu giúp chúng sanh, họ chủ động giáng thế bằng bất cứ hóa thân nào do họ chọn. Tất cả những quan niệm nầy dẫn tới sự Thần Thánh hóa chư Phật và chư Bồ Tát. Một bộ phận của Đại Chúng bộ gồm những người theo Đại Thiên lại cho rằng các A La hán cũng còn những điểm yếu kém, họ còn phải học, còn có sự nghi hoặc ít nhiều, họ chỉ có kiến thức nhờ sự giúp đỡ của người khác. Do đó quả vị A La Hán chưa phải là giai đoạn Thánh thiện sau cùng.

3) According to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, the Mahasanghikas have other beliefs as follows—Theo Giáo Sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, Đại Chúng Bộ còn có những niềm tin khác như:

a) The five self-perceptions (vijnanas) conduce both to attachment to worldly matters (saraga) and non-attachment to the same state (viraga): Năm thức có thể khiến cho người ta chấp thủ những chuyện thế tục nhưng đồng thời cũng giúp cho người ta ly tham.

b) The organs of sense (rupendriyas) are mere flesh. They themselves cannot perceive the self-perceptions (vijnanas) of the organs: Các quan năng như mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, vân vân, chỉ là bằng thịt cho nên không thể cảm nhận được hoạt động của thức.

c) One can eliminate suffering and obtain the highest bliss through knowledge: Người ta có thể đoạn trừ khổ đau và đạt đến Niết Bàn thông qua trí tuệ (prajna).

d) One who has entered the path of sanctification is liable to retrogress while an Arhat is not. He is capable of knowing his own nature (svabhava) through his mind (citta) and caitasika dharmas. He is also liable to commit all kinds of offences except the five heinous crimes (pancanantaryani), namelt, matricide, patricide, the murder of an Arhat, shedding the blood of the Buddha and creating a split in the Sangha: Một vị dự lưu (Srotapanna) có thể bị thối chuyển, còn vị A La Hán thì không. Thông qua tâm và tâm sở (caitasika), vị dự lưu có thể biết rõ tự thân mình (svabhava). Vị dự lưu cũng có thể phạm mọi thứ tội lỗi, ngoài trừ năm trọng tội (pancanantaryani) là giết mẹ, giết cha, giết A La hán, làm chảy máu thân Phật và gây chia rẽ trong Tăng già.

e) Nothing is indeterminate (avyakrta), i.e., the nature of things must be either good or bad for it cannot be neither good or bad: Không có điều gì là bất định (avyakrta), nghĩa là bản

chất của mọi việc phải là tốt hay xấu, vì nó không thể không tốt mà cũng không xấu.

f) The original nature of the mind is pure; it becomes contaminated when it is stained by passions (upaklesa) and adventitious defilements (agantukarajas). This view of the Mahsanghikas may be considered the precursor of the idealistic philosophy of Yogacara, in which the alayavijnana is the storehouse of pure consciousness which becomes impure only when it is polluted by worldly objects: Bản chất của tâm là thanh tịnh, tâm trở nên ô nhiễm khi bị vướng vào dục vọng (upaklesa) và những niệm xấu khác (agantukaraja). Quan niệm nầy của Đại Chúng bộ có thể được xem như triết lý duy tâm của phái Du Già (Yogacara), theo đó A lại da thức (Alayavijnana) là cái kho của ý thức thanh tịnh và ý thức nầy chỉ trở thành bất tịnh khi bị ô nhiễm bởi các vấn đề trần tục.

g) After death and before rebirth a being has no existence: Sau khi chết và trước lúc tái sanh thì không có sự sống.

(IV) The survival of the Mahasanghikas: Sự tồn vong của Đại Chúng bộ—The their early days, the Mahasanghikas could not make much progress because of the strong opposition of the Theravadins (Sthaviravadins). They had to struggle hard to establish themselves in Magadha, but they steadily gained in strength and became a powerful sect. They even established centers at Pataliputra and Vaisali and spread their influence to both the North and the South. Hsuan-Tsang tells us that 'the majority of the inferior monks at Pataliputra began with the Mahasanghika school.' I-Ch'ing also states that he found the Mahasanghikas in Magadha in central India, a few in Lata and Sindhu in western India; and a few in northern, southern and eastern India. The inscription on the Mathura Lion Capital (120 B.C) records that a teacher named Budhila was given a gift so that he might teach the Mahasanghikas. This is the earliest epigraphic evidence that the Mahasanghika sect existed. The Wardak vase in Afghanistan containing the relics of the Buddha was presented to the teachers of the Mahasanghikas by one Kamalagulya during the reign of Huviska. At Andharah in Afghanistan, Hsuan-Tsang found three monasteries belonging to this sect, which proves that this sect was popular in the North-West. The cave at Karle in Maharashtra records the gift of a village as also of a nine-celled hall to the adherents of the school of the Mahasanghikas. Clearly, the Mahasanghikas had a center at Karle and exercised influence over the people of the West. They were not thus confined to Magadha alone, but spread over the northern and western parts of India and had adherents scattered all over the country. In the south, the inscriptions at Amaravati stupa, about 18 miles west of Bezwada. The stupa was propably constructed in the second century B.C., its outer rail was erected in the secend century A.D. and the sculptures in the inner rail are supposed to belong to the third century A.D. The Nagarjunakonda represents, next to Amaravati, the most important Buddhist site in southern India. These structures at Nagarjunakonda obviously flourished as important centers of the branches of the Mahasanghika sect and became places of pilgrimage. It is thus apparent that the Mahasanghikas extended their activities both towards the North and the South, particularly in Guntur and Krishna district—Lúc đầu Đại Chúng bộ không phát triển được nhiều vì sự chống đối mạnh mẽ của Thượng Tọa bộ. Họ đã phải chiến đấu quyết liệt mới đứng vững được ở Ma Kiệt Đà, nhưng rồi dần dần họ tạo được sức mạnh và trở thành một bộ phái hùng mạnh. Điều nầy được chứng minh qua việc họ đã thành lập được các trung tâm hoạt động tại thành Hoa Thị, Tỳ Xá Ly và mở rộng cả về phía nam lẫn phía bắc. . Tôn giả Huyền Trang cho chúng ta biết rằng đa số các Tỳ Kheo cấp dưới ở thành Hoa Thị đều khởi đầu bằng trường phái Đại Chúng bộ. Nghĩa Tịnh (671-695) cũng nói rằng ông đã tìm thấy Đại Chúng bộ ở Ma Kiệt Đà (miền Trung Ấn Độ), một ít ở Lata và Sindhu thuộc miền tây Ấn, và một ít ở miền bắc, miền nam và miền

đông Ấn. Bia ký ở kinh đô Sư Tử Mathura (Mathura Lion Capital) năm 120 trước Tây Lịch cũng ghi rằng một luận sư tên Budhila có biệt tài thuyết giảng Đại Chúng bộ. Đây là bằng chứng đầu tiên bằng chữ khắc cho thấy là có sự hiện diện của Đại Chúng bộ. Một người Kamalagulya trong triều đại Huviska đã tặng cho các thầy dạy Đại Chúng bộ một lọ Wardak ở A Phú Hãn, bên trong đựng các di tích của Đức Phật. Tại A Phú Hãn, Huyền Trang đã tìm thấy ba tu viện thuộc Đại Chúng bộ, chứng tỏ rằng bộ phái nầy đã được nhiều người theo ở miền tây bắc. Đại Chúng bộ cũng có một trung tâm hoạt động tại Karle. Như vậy, Đại Chúng bộ không chỉ giới hạn ở Ma Kiệt Đà, mà còn lan qua các miền phía bắc, phía tây và có tín đồ rãi rác khắp nơi trong nước. Về phía nam Ấn Độ, các bia ký còn ghi lại rất nhiều các bộ phái của Đại Chúng bộ. Tháp Amaravati, khoảng 18 dặm về phía tây của Bezwada. Tháp nầy có lẽ được xây dựng vào thế kỷ thứ hai trước Tây Lịch, vòng ngoài tháp được xây vào khoảng thế kỷ thứ hai sau Tây Lịch, và các công trình điêu khắc vòng trong thuộc thế kỷ thứ ba sau Tây Lịch. Tháp Nagarjunakonda nằm cạnh tháp Amaravati, là thánh địa Phật giáo quan trọng nhất tại miền nam. Các kiến trúc ở Nagarjunakonda từng là các trung tâm quan trọng của Đại Chúng Bộ và trở thành những điểm hành hương. Có thể nói là Đại Chúng bộ đã tạo ảnh hưởng trong cả hai miền nam bắc, nhưng họ tạo được nhiều ảnh hưởng ở miền nam hơn, đặc biệt là ở hai quận Guntur và Krishna.

Mahasanghika-nikaya (skt): Mạc Ha Tăng Kỳ Ni Già Da—See Mahasanghika.

Mahasanghika-Vinaya (skt): See Mahasamghika-Vinaya.

Mahasara (skt): Ma Ha Sa La—Ma Ha Bà La—An ancient city in central India, the present Masar, about 30 miles west of Patna—Một thành phố cổ mà bây giờ là Masar, cách Patna chừng 30 dặm.

Mahasattva (skt): Đại sĩ—Ma Ha Tát—Ma ha Tát-đỏa—A Buddhist practitioner—A great being—A noble—A leader of men—A Sravaka—A Bodhisattva—A Buddha.

1) ‘Maha’ means ‘great’ and ‘sattva’ means either ‘being’ or ‘courage’. Nagarjuna gives a number of reasons why Bodhisattvas are called ‘great beings’. It is because they achieve a great work, stand at the head of a great many beings, activate great friendliness and great compassion, save a great number of beings. The Tibetans translate Mahasattvas as ‘great spiritual hero’ and their aspirations are truly on a heroic scale. They desire to discipline all beings everywhere, to serve and honor all the Buddhas everywhere. They want to retain firmly in their minds all the teachings of the Buddhas, to have a detailed knowledge of all the Buddha-fields to comprehend all the assemblies which anywhere gather around a Buddha, to plunge into the thoughts of all beings, to remove their defilements and to fathom their potentialities. In other words, Mahasattva is like Bodhisattva who will be able to eliminate all his bad karmas and sufferings and will show the emancipation way to all beings with all skills by his compassion—‘Maha’ nghĩa là ‘lớn’ và ‘sattva’ nghĩa là ‘chúng sanh’ hoặc ‘can đảm’. Ngài Long Thọ đã đưa ra một số nguyên nhân vì sao Bồ Tát được gọi là ‘Mahasattva.’ Bởi vì đại Bồ Tát đã đạt được phạm hạnh cao cả, thượng thủ giữa những Bồ Tát đức hạnh khác. Các đại Bồ Tát rất hoan hỷ, từ bi giúp đỡ vô số chúng sanh một cách tích cực không mỏi mệt. Người Tây Tạng dịch ‘Mahasattvas’ như là những ‘vị anh hùng với tinh thần vĩ đại’ và những nguyện vọng của đại Bồ Tát thật sự là tối thượng cao cả, hy sinh vì việc lớn. Các đại Bồ Tát đi hoằng pháp ở mọi nơi, phụng sự chúng sanh như cúng dường chư Phật và biến Ta bà thành cảnh Tịnh độ. Các đại Bồ Tát luôn thực hành tất cả những lời dạy của chư Phật, quán chiếu tất cả cảnh giới Tịnh độ, để hội tụ quần chúng ở mọi nơi về với Đức Phật bằng cách cảm hóa tư tưởng chúng sanh, loại bỏ phiền não và phát khởi những tiềm năng giải thoát của họ. Nói cách khác, Ma Ha Tát là Đại Bồ Tát, phẩm hạnh và công đức hơn một Bồ Tát bình thường. Ma Ha Tát là những vị có thể chuyển hóa tất cả nghiệp xấu và khổ đau của

chính mình và sẽ chỉ ra con đường giải thoát cho tất cả chúng sanh bằng lòng từ bi hỷ xả vô lượng.

2) One who benefis himself to help others—A great creature, having a great or noble essence, or being. Mahasattva is a perfect bodhisattva, greater than any other being except a Buddha. Also great being is one with great compassion and energy, who brings salvation to all living beings—Một chúng sanh vĩ đại—Một con người cao thượng hay một người dẫn dắt chúng sanh loài người—Tiếng gọi chung cho chư Thanh Văn, Bồ Tát hay Phật—Một bậc tự lợi lợi tha. Đại hữu tình, toàn thiện hơn bất cứ loài hữu tình nào ngoại trừ Đức Phật. Ma ha tát là vị có tâm đại bi và đại năng lực, người đem đến sự cứu độ cho tất cả chúng sanh.

3) In the beginning of the Astasahasrika Prajna paramita, the Buddha explained the meaning of 'Mahasattva' (great being) when Subhuti asked about it. The Buddha says that a Bodhisattva is called ' a great being' in the sense that he will demonstrate Dharma so that the great errors should be forsaken, such erronous views as the assumption of a self, a being, a living soul, a person, of becoming, of not becoming, of annihilation, of eternity, of individuality, etc—Trong phần bắt đầu của Kinh Bát Thiên Tụng Bát Nhã Ba La Mật, Đức Phật đã giải thích về ý nghĩa của 'Ma Ha Tát' khi ngài Tu Bồ Đề hỏi Đức Phật về điều nầy. Đức Phật trả lời rằng một Bồ Tát được gọi là Ma Ha Tát trong ý nghĩa bởi vị Bồ Tát ấy đã ban pháp thoại để chuyển hóa các chấp thủ, những quan điểm chấp thủ sai lầm như ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả, hiện hữu, không hiện hữu, đoạn diệt, thường hằng, vân vân.

4) According to the Saddharmapundarika Sutra, Mahasattvas have good qualities and method of practice paramita and under many hundred thousands of Buddhas had planted the roots of goodness—Theo Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, Ma Ha Tát có phẩm hạnh tốt và tu tập các Ba la mật như Bồ Tát và trồng căn lành nơi hàng trăm ngàn chư Phật.

Mahasatva-kumara-raja (skt): Ma Ha Tát Đỏa Vương Tử.

1) The noble and royal prince: Thái Tử.
2) Sakyamuni Buddha: Phật Thích Ca.

Mahasatya-Nirgrantha (skt): Đại Tát Gia Ni Kiền Tử—An ascetic who is said to have become a disciple of the Buddha—Ni Kiền là tiếng dùng để gọi chung ngoại đạo. Đại Tát Gia Ni Kiền Tử là tên của một vị ngoại đạo khổ hạnh đã về qui y và trở thành một đệ tử Phật.

Mahasena (334-362): King of Sri Lanka who heartedly patronized Mahayana monks and who is reported to have razed the Theravada stronghold Mahavihara and built a new Mahayana monastery called Jetavana on the site. His son Srimeghavanna, however, decided to restore the Mahavihara and to reinstate Theravada as the dominant form of Buddhism on the island—Vua của xứ Sri Lanka từ năm 334 đến năm 362, ông đã hết lòng bảo trợ các vị Tăng Đại Thừa, và người ta báo cáo rằng chính ông đã cho san bằng khu Đại Tịnh Xá của Phật giáo Nguyên Thủy và cho xây một tu viện Đại Thừa gọi là "Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Tịnh Xá" ngay trên địa điểm ấy. Tuy nhiên khi con trai ông là Srimeghavanna lên ngôi thì ông này quyết định phục hồi Đại Tịnh Xá và Phật giáo Theravada như là hình thức giáo có ưu thế ở đảo quốc này.

Mahasi Sayadaw (1904-1982): Burmese monk and meditation teacher whose approach diverged from the traditional meditative program in Theravada Buddhism by dispensing with the standard preliminaries of "Samatha" and instead teaching his students to practice insight meditation (vipassana) intensively during extended periods of meditative retreat. In his system, meditators learn to label their immediate experiences carefully and cultivate "momentary concentration," in which they always become aware of the arising of momentary phenomena. He also differed from mainstream Theravada by de-emphasizing ritual, merit-making, and other popular aspects of Theravada Buddhism, and by encouraging laypeople to practice meditation as much as monks do—Vị Tăng người Miến Điện và là thiền sư mà cứu cánh khác biệt với truyền thống thiền định của trường phái Phật giáo Theravada bằng cách pha chế với tiêu chuẩn sơ bộ của "thiền chỉ"

và thay vì dạy thiền sinh thực tập thiền minh sát một cách mạnh mẽ trong những thời kỳ kéo dài của thiền thất. Trong hệ thống của ông ta, hành giả đặt tên cho những kinh nghiệm trực tiếp của họ một cách cẩn thận và tu tập "chánh định trong nhất thời," trong đó họ luôn tỉnh thức những hiện tượng nhất thời khởi lên. Ông cũng làm khác với dòng chánh Theravada bằng cách coi nhẹ những nghi thức, hồi hướng công đức, và những biểu hiện phổ thông khác của Phật giáo Nguyên Thủy, bằng cách khuyến tấn người tại gia thực tập thiền định cũng như người xuất gia.

Mahasiddha (skt): A Sanskrit term for "Master with perfect abilities." Perfect abilities over the powers of the body and of nature. To attain spiritual powers, of two kinds, the lower and merely psychic, and the higher, the fruits of long periods of spiritual training. Tantric masters who are particularly important in Vajrayana traditions, renowned for the magical abilities they develop through their meditative practice. Usually, they're not monks who live in the monasteries, and they were depicted with long hair, wearing strange ornaments, and living unconventional lives. The tradition began some time around the eighth century, and it continues to be influential today in Himalayan Buddhism—Phạn ngữ chỉ "những vị thầy với tài năng toàn hảo." Quyền năng hoàn hảo là sự làm chủ hoàn toàn sức mạnh của thân thể và tự nhiên. Có hai loại, một là thấp ám chỉ những tâm lý đơn thuần, hai là ở bậc cao là kết quả của công phu luyện tập thiền định. Những vị thầy Mật giáo đặc biệt quan trọng trong những truyền thống Kim Cang Thừa, nổi tiếng vì những khả năng thần thông quảng đại mà họ đã phát triển qua thiền tập. Họ thường không phải là các vị Tăng sống trong tự viện, và người ta thường phác họa họ với tóc dài và đeo những đồ trang sức kỳ lạ cũng như sống một đời sống bất thường. Truyền thống này bắt đầu vào khoảng thế kỷ thứ 8 và vẫn còn tiếp tục có ảnh hưởng lớn cho đến ngày nay trong Phật giáo vùng Hi Mã Lạp Sơn.

Mahasramana (skt): Great shaman—Đại Sa môn.

Mahasri (skt): Goddess of fortune and beauty—Cát thiên nữ.

Mahasthama (Mahasthamaprapta) (skt): Đại Thế Chí—A Sanskrit term for "Holder of Great Power." One who has gain great power, an important Bodhisattva in the Mahayana Buddhism, who bring men tha knowledge of liberation. He always appears on the right side of Amitabha, whereas Avalokitesvara on the left. According to Buddhist legends, Mahasthama is a Bodhisattva of Indian origin; however, later, his image is found throughout East Asian countries. He is commonly depicted alongside Avalokitesvara as a companion of Amitabha Buddha, and he is thought to welcome beings into Amitabha Buddha's Pure Land of Sukhavati. Bodhisattva who has attained Great Strength—Great Power Obtaining BodhisattvaHe whose wisdom and power reach everywhere, a bodhisattva representing the Buddha-wisdom of Amitabha; he is Amitabha's right, with Avalokitesvara on the left. He is considered as the guardian of Buddha-wisdom—Phạn ngữ chỉ "Người nắm giữ đại lực." Đại Thế Chí Bồ Tát, người đã chiếm được một sức mạnh to lớn. Đây là một vị Bồ Tát quan trọng trong Phật giáo Đại thừa, vì chính vị Bồ Tát nầy đã đem lại sức mạnh giải thoát cho con người. Ông thường xuất hiện bên phải Phật A Di Đà, trong khi Bồ Tát Quán Âm thì xuất hiện bên trái. Theo truyền thuyết Phật giáo, thì ngài là vị Bồ Tát có nguồn gốc từ Ấn Độ, tuy nhiên, về sau này thì hình ảnh ngài phổ cập khắp các xứ Đông Á. Người ta thường phác họa hình ngài bên cạnh Quán Thế Âm Bồ Tát như là vị đồng hành với Đức Phật A Di Đà, và là vị tiếp dẫn chúng sanh về cõi nước Tịnh Độ Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà. Ngài là vị Bồ Tát mà trí lực có thể đến khắp các nơi, ngài tiêu biểu cho trí huệ Phật, vị đứng bên phải Phật A Di Đà, tiêu biểu cho trí tuệ; trong khi Bồ Tát Quán Âm thì bên trái. Ngài được coi là vị Bồ Tát trông nom cửa trí huệ của Đức Phật.

Mahasthamaprapta: Đại Thế Chí Bồ Tát—Mahasthamaprapta, representing the Buddha-wisdom of Amitabha, he is standing on the right sight of Amitabha—Tiêu biểu cho trí tuệ của Phật A Di Đà, đứng bên phải của Phật A Di Đà—See Two attendants (A), Four saints (rewards) (B) and Mahasthama.

Mahasthamaprapta Bodhisattva: Bồ Tát Đại Thế Chí—Vị Bồ Tát đã đạt được đại lực—See

Mahasthamaprapta, and Twenty five Bodhisattvas who protect all who call Amitabha.

Mahasthama-prapta Bodhisattva on the 23rd day: Lễ vía Đại Thế Chí Bồ Tát vào ngày 23—See Ten Buddhas or Bodhisattvas connected with the ten fast days.

Mahasunyata (skt): Cái không lớn—Đại Không—Great emptiness—The great void—Universal space—Emptiness of the highest degree, that is, "Paramartharyajnana."

The Mahayana parinirvana, as being more complete and final than the nirvana of Hinayana. It is used in the Shingon sect for the immaterial or spiritual wisdom, with its esoteric symbols; its weapons, such as the vajra; its samadhis; its sacred circles, or mandalas, etc. It is used also for space, in which there is neither east, west, north or south—Đại Không là cái không thuộc mức độ cao nhất hay "Đệ Nhất Nghĩa Thánh Trí Đại Không." Đại Không hay Niết Bàn của phái Đại Thừa. Đại Không được trường phái Chân Ngôn dùng để nói lên cái trí huệ tinh thần phi vật chất. Đại Không còn là một biểu tượng, với những vũ khí như Kim Cang chùy, Tam ma địa, những vòng thiêng hay những mạn đà la. Đại không cũng được dùng để ám chỉ hư không, trong đó không có Đông, Tây, Bắc, Nam—See Great emptiness.

Mahatantra (dharani) (skt): Ma Ha Đản Đặc—Great spell power for overcoming the evil and cleaving to the good—Đại lực Đà La Ni giúp vượt qua ma chướng.

Mahatapana (skt): Pratapana (skt)—Đại Viêm Nhiệt—The hell of great heat, the seventh of the eight hot hells—Địa ngục cực nóng, là địa ngục thứ bảy trong tám ngục nóng.

Mahatejas (skt): Đại Uy Đức.

1) Awe-inspiring power or virtue: Đại Uy Đức—Có khả năng phá ác là uy, có công hộ thiện thì gọi là đức—Able to supress evil-doers and protect the good.
2) A king of Garudas: Đại Uy Đức trong Ca Lâu La Vương.
3) Title of a protector of Buddhism: Đại Uy Đức trong Minh Vương.

Mahatejas Bodhisattva: Đại Uy Đức Vương—See Twenty five Bodhisattvas who protect all who call Amitabha.

Mahatedjas Mahatedjo (skt): Đại Oai Đức—Tên một vị vua trong loài Câu lâu la.

Mahatedjogarbha (skt): Đại Oai Đức tạng.

Mahathera (p): Đại trưởng lão—A Pali term for "great elder." This is a title given to Theravada monks who have been ordained for at least twenty years. In Thailand they must have passed a high level examination in Pali. However, those who have been given the title generally refer to themselves as "Thera."—Từ ngữ Nam Phạn chỉ "đại trưởng lão." Đây là một danh hiệu của những nhà sư Theravada, những người đã thọ đại giới ít nhất là 20 năm. Tại Thái Lan những vị này phải qua một kỳ thi cao cấp về ngôn ngữ Nam Phạn. Tuy nhiên, thường những người được ban cho danh hiệu này chỉ tự coi mình như là "trưởng lão" mà thôi.

Mahatma (skt): Đại Ngã.

1) The great self: Đại ngã—The true personality—Thực chất thật của con người—Nguyên tắc cao nhất con người.
2) Nirvana self: Niết Bàn tự tại.
3) The great ego: Cái ta lớn.
4) The Buddha: Đức Phật—The highest principle in man, a name of honor which should be reserved for those of highest spiritual attainment—Một danh hiệu dành cho những bậc đã đạt đến trạng thái tâm linh cao nhứt.

Maha-usnisa (p): Phật đảnh Quảng Đại.

Mahavadin (skt): Đại Luận Sư—Danh hiệu của những vị thầy nổi bậc—Doctor of the Sastras—A title given to eminent teachers.

Mahavaipulya (skt): Sutras of Mahayana—Đại Phương Đẳng.

Maha-Vaipulya-Avatamsaka-Sutra: Kinh Đại Phương Quảng Hoa Nghiêm—Buddhavatamsaka Sutra—The Sutra of the Garland of Buddhas. Mahayana sutra that constitutes the basis of the teachings of the Avatamsaka school (Hua-Yen), which emphasizes above all "mutually unobstructed interpenetration." The sutra also teaches that the human mind is the universe itself and is identical with the Buddha. Indeed, the mind, Buddha and all sentient beings are one and the same. This aspects of the Mahayana teaching was especially

stressed by the Chinese Zen. The sutra was translated into Chinese by Buddhabhadra—Kinh điển Đại Thừa gồm những giáo lý căn bản của trường phái Hoa Nghiêm, nhấn mạnh ý tưởng về "Sự thâm nhập tự do lẫn nhau" của tất cả mọi sự vật. Kinh cũng dạy rằng nhơn tâm là cả một vũ trụ và đồng nhất với Phật. Do đó, tâm, Phật, và chúng sanh không sai khác. Trường phái Thiền đặc biệt nhấn mạnh đến khía cạnh nầy của học thuyết Đại thừa. Kinh được Ngài Phật Đà Bạt Đà La dịch sang Hán tự.

Mahavaipulya-Mahasamnipata-Sutra (skt): Đại Phương Đẳng Đại Tập Kinh—Mahavaipulya-Mahasamnipata-Sutra is full name. The sutra of the great assembly of Bodhisattvas from the ten directions, and of the apocalpytic sermons delivered to them by the Buddha, translated into Chinese around 397-439 A.D., said have been preached by the Buddha from the age of 45 to 49, to Buddhas and Bodhisatvas assembled from every region, by a great staircase made between the world of desire and that of form—Kinh Phật thuyết cho đại chúng Bồ Tát khắp mười phương. Tên đầy đủ của Kinh Đại Tập, được dịch sang Hoa Ngữ vào khoảng từ năm 397 đến 439 sau Tây Lịch. Người ta cho rằng Phật đã thuyết bộ kinh nầy giữa khoảng Ngài từ 45 đến 49 tuổi. Kinh thuyết cho chư Phật và chư Bồ Tát.

Mahavairocana (skt): Ma Ha Tỳ Lô Giá Na (Đại Nhựt Như Lai)—Great Sun Buddha—See Vairocana Buddha.

Mahavairocana-bhisambodhivikur-Vitadhisthanna-vaipulya-Sutrendra-Raja-Nama-Dharmaparyaya: Mahavairocana Sutra—Đại Tỳ Lô Giá Na Thành Phật Thần Biến Gia Trì Kinh—This is one of the fundamental sutras in Tantric Buddhism. It is also called "Mahavairocana Sutra." The sutra was translated into Chinese by Subhakarasimha and I-hsing—Đây là một trong những kinh điển căn bản của Phật giáo Mật tông, còn được gọi là Kinh Đại Nhựt Như Lai. Kinh được các Ngài Thiện Vô Úy và Nhứt hạnh cùng dịch sang Hán tự.

Mahavairocanabhisambodhisutra (skt): Đại Nhựt Kinh—Sutra of the Great Radiant One. This is one of the Mahayana sutras, a fundamental work of the Tantra in China, translated into Chinese around 725 by Shubhakarasimha, one of the three great Tantric master who travel to China—Đại Nhựt Kinh hay Kinh nói về Đấng sáng Chói Lớn. Đây là Kinh điển Đại thừa của trường phái Mật Tông tại Trung Quốc, được dịch sang Hoa ngữ vào khoảng năm 725 sau Tây lịch bởi Shubhakarasimha, một trong ba thầy lớn của phái Mật tông đã từng du hành sang Trung Quốc.

Mahavamsa (skt & p): The Great Chronicle—A Religious History compiled in the fifth or sixth century written in Sanskrit (Pali chronicle of Sinhalese history), including famous stories since the time of the Buddha, spread to Ceylon, and the period up to the 4th century AD. Mahavamsa focuses on the introduction of Buddhism in Ceylon since the time King Asoka sent his missionary till the fourth century—Biên niên sử tiếng Phạn về Tích Lan, gồm những truyện cổ có từ thời Phật Thích Ca, thời Phật giáo được truyền sang Tích Lan và cho tới thế kỷ thứ tư sau Tây lịch. Biên niên sử Mahavamsa tập trung vào việc ghi lại sự giới thiệu Phật giáo vào Tích Lan từ khi vua A Dục đến thế kỷ thứ tư.

Mahavana-Sangharama (skt): Đại Lâm Tịnh Xá—Trúc Lâm Tịnh Xá—The Venuvana monastery—The monastery of the great forest or Venuvana-vihara in the Karanda venuvana, near Rajagrha, a favorite resort of Sakyamuni—Trúc Lâm Ca Lan Đà, gần thành Vương Xá, một nơi mà Phật Thích Ca thường dùng làm chỗ kiết hạ an cư.

Mahavastu (skt): Phật Bản Hạnh Tập Kinh—The Mahavastu is a text written in a hybrid Sanskrit, an extensive work covering 1,325 pages, composed as early as the first or second century B.C., in three volumes. This work is the Great Story or collection of stories (events) in previous existences of the historical Buddha Sakyamuni, as well as information about his final lifetime, stories about his chief disciples, and some discourses. Ten steps of the Bodhisattvas towards perfection (descriptions of the career of a bodhisattva) are set out in this work. It claims to be the first book of the Vinaya-pitaka of the Lokottaravada branch of the Mahasanghikas. One can consider this book as a transitional sign from Hinayana to Mahayana, through which it may be observed that the Mahasanghikas were the first group of monks to

secede from the orthodox Buddhism. Most critic scholars agree that the book lacks in system, and is, by and large, a confused mass of legends and historical facts concerning Sakyamuni's birth and previous births. In the first volume, the compiler gives an account of the hells and of the sufferings witnessed by Mahamaudgalyayana. Then he mentions the courses of attainments through which a sentient being must pass in order to attain Buddhahood. After dealing with the bhumis, the compiler takes up the story of the last existence of Dipankara as a Bodhisattva which is almost a copy of the story of Sakyamuni's birth. After attaining Bodhi, he met Meghamanava, a very learned Brahmin student, and told him that he would become Gautama Buddha. In the second volume, the actual biography of Prince Siddhartha is to be found. It opens with an account of the following topics as the Bodhisattva's selection of time, place, continent and family, his birth at Lumbinivana. Rsi Asita's visit, the Bodhisattva's trance at Krsigrama, the display of skill, marriage, and Rahula's appearance as a son of Yasodhara. This volume concludes with the Bodhisattva's approach to the Niranjana river and the defeat of Mara. The first topic in the third volume deals with concerns to the rule of 'Trikabhojana,' according to which not more than three monks could eat together when invited. Then, it is followed by a detailed account of the conversions of Sariputra and Maudgalyayana, king Suddhodana, Mahaprajapati, Yasodhara, Rahula, and the Sakyan youths along with Upali. At the end of volume III, the story of the Buddha's visit to Kapilavastu is resumed, then the narrative of seven weeks passed by the Buddha after the attainment of Bodhi. Next comes an account of his first missionary career which is followed up to the conversion of the Buddha and King Bimbisara ar Rajagrha—Kinh Đại Sự, bộ kinh viết bằng thứ Phạn ngữ pha trộn (Pali), một tác phẩm dài 1325 trang, viết vào khoảng thế kỷ thứ nhất hay thứ nhì trước Tây Lịch, gồm ba tập. Tác phẩm nầy ghi lại những sự kiện lớn trong cuộc đời Đức Phật trong những tiền kiếp như cuộc sống của một vị Bồ Tát, cũng như chi tiết về đời sống sau cùng của Ngài, và những câu chuyện về các đệ tử của Ngài do trường phái Tiểu thừa Lokottaravadin biên soạn. Mahavastu còn nói về Thập địa Bồ Tát mô tả cuộc đời của một vị Bồ tát. Sách tự cho mình là cuốn sách đầu tiên trong bộ Luật Tạng của phái Thuyết Xuất Thế thuộc Đại Chúng Bộ. Người ta có thể xếp tác phẩm nầy như một dấu hiệu chuyển tiếp từ Tiểu sang Đại thừa, qua đó chúng ta thấy rằng Đại Chúng Bộ là nhóm tu sĩ đầu tiên rời bỏ nhóm Phật giáo chính thống. Hầu hết các học giả đều đồng ý rằng sách nầy viết không có hệ thống và nhìn chung, đây là một mớ câu chuyện kể về những sự kiện lịch sử hỗn độn liên quan đến sự ra đời của Phật Thích Ca Mâu Ni và những tiền kiếp của ngài. Phần đầu, tức tập một của bộ sách nói qua cảnh địa ngục và những khổ đau mà ở đó Mục Kiền Liên đã được chứng kiến. Sau đó nói về quá trình của những sự chứng đắc mà một chúng sanh phải trải qua để đi đến Phật quả (see Bốn Tiến Trình Tiến Đến Phật Quả). Sau khi đã bàn về các 'địa,' tác giả bắt đầu câu chuyện về cuộc đời sau cùng của Phật Nhiên Đăng (Dipankara) khi làm một vị Bồ Tát, gần giống như bản sao của chuyện đản sanh của Đức Phật Thích Ca. Sau khi chứng quả Bồ Đề, ngài gặp Meghamanava, một người thông thái dòng Bà La Môn và nói rằng anh ta sẽ trở thành Phật Cồ Đàm. Kế tiếp, sách nói về cuộc đời truyền đạo của Đức Phật Cồ Đàm, và phần cuối nói về dòng họ Thích Ca (Sakya) và Câu Lị (Kolya). Trong tập II, tiểu sử thật sự của Thái Tử Tất Đạt Đa, bắt đầu bằng sự giới thiệu các vấn đề chính như việc chọn lựa của Bồ Tát về thời điểm, địa điểm, đất nước và gia đình, sự ra đời của ngài ở vườn Lâm Tỳ Ni, cuộc thăm viếng của đạo sĩ A Tư Đà, sự xuất thần của Bồ Tát tại Krsigrama, sự phô diễn các kỹ năng, cuộc hôn nhân, sự xuất hiện của La Hầu La làm con của bà Da Du Đà La. Tập II kết thúc với việc Bồ Tát đi đến bờ sông Ni Liên Thiền và sự thất bại của Ma vương. Tập III nhắc lại giới luật 'Tam nhân cộng thực;' theo đó, khi có người mời ăn thì không được có đến ba tu sĩ cùng dự. Tiếp theo là những chi tiết về sự xuất gia của Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, vua Tịnh Phạn, Bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề, bà Da Du Đà La, La Hầu La, những người trẻ tuổi thuộc dòng Thích Ca, Ưu Ba Li, vân vân, và cuộc trở về thăm thành Ca Tỳ La Vệ của Đức Phật. Phần cuối nói về bốn mươi chín ngày sau khi chứng đắc Bồ Đề của Đức Phật,

những hoạt động truyền giáo, sự hóa độ cho vua Tần Bà Sa La tại thành Vương Xá.

Mahavibhasa (skt): Đại Tỳ Bà Sa Luận—Abhidharma treatise, names one of the two works (Mahavibhasha and Vibhasha) considered as fundamental by the school of Sarvastivada. They are two important commentaries on the Abhidharma of the Sarvastivada school. The Sanskrit text is no longer extant, but it does exist in two Chinese versions. It is an important source of information concerning Buddhism during that period, as it mentions many differing philosophical positions of a number of schools—Luận tạng Đại Tỳ Bà Sa, tên của một trong hai tác phẩm Mahavibhasha và Vibhasha, được coi như là căn bản cho trường phái Sarvastivada. Đây là những bình giải quan trọng về Luận Tạng của trường phái Đại Chúng Bộ (Sarvastivada). Văn bản bằng Phạn ngữ hiện nay không còn, nhưng hãy còn hai bản bằng Hoa ngữ. Đại Tỳ Bà Sa là bộ luận tạng với những nguồn tin quan trọng về Phật giáo trong thời kỳ đó với nhiều triết lý và trường phái khác nhau.

Mahavihara (skt): Đại Tự—Ma Ha Tỳ Ha La—Đại Tịnh Xá—A Sanskrit term for "Great Monastery." The monastery built in the Sri Lankan capital of Anuradhapura by King Devanampiya Tissa (247-207 B.C.), visited by Fa-Hsien in about 400 A.D., when it had 3,000 inmates. After the successful mission of the monk Mahinda, son of King Asoka. It became the seat of Theraveda orthodoxy on the island for centuries it competed with the Nikaya, of Abhayagiri, and Jetavana, but in the twelfth century the other two were ordered to amalgamate with it, and since then the Mahavihara nikayas was declared to be orthodox—Từ Bắc Phạn có nghĩa là "Đại Tịnh Xá." Tịnh xá được vua Devanampiya Tissa xây tại thủ đô Sri Lanka là Anuradhapura, vào thời Pháp Hiển đến viếng khoảng năm 400 sau Tây Lịch, có khoảng 3000 Tăng chúng đang tu tập. Sau sự thành của đoàn truyền giáo Mahinda, con của vua A Dục. Ngôi Đại Tịnh Xá này trở thành trụ sở chính của trường phái Theravada chính thống trên quốc đảo này trong hằng mấy thế kỷ nó cạnh tranh với những tịnh xá khác như Abhayagiri, và Jetavana, nhưng đến thế kỷ thứ 12 thì hai tịnh xá kia được lệnh nhập vào với nó, và từ đó thì giáo hội Nguyên Thủy của Đại Tịnh Xá tuyên bố là giáo hội chính thống tại đây.

Mahaviharavasinah (skt): Ma Ha Tỳ Ha La Trụ Bộ—A subdivision of Mahasthavira school, which combated the Mahayana system—Một hệ phái thuộc Mahasthavira, chống lại hệ thống Đại Thừa.

Mahavikramin (skt): Đại Lực Bồ Tát.

Mahavira (p): Đại Cần Dũng.

Mahayana (skt)—Ma Ha Diễn hay Diễn Môn—The school of the Great Vehicle—Trường Phái Đại Thừa—Great Vehicle of salvation—Northern schools of Buddhism that emphasize the compassionate action of Bodhisattvas.

(I) An overview of "Mahayana"—Tổng quan về "Đại Thừa": The greater vehicle, one of the two great schools of Buddhism (Hinayana and Mahayana). The Mahayana arose in the first century BC. It is called Great Vehicle because its objective is the salvation of all beings. It opens the way of liberation to a great number of people and indeed, expresses the intentionto liberate all beings. One of the most critical in Mahayana is that it stresses the value on laypersons. It emphasizes that laypersons can also attain nirvana if they strive to free themselves from worldly bondages. Major Mahayana sects include Hua-Yen, T'ien T'ai, Zen and the Pure Land. It should be noted that Mahayana spread from India to Tibet, China, Korea and Viet Nam. We must recognize that the Mahayana has contributed a great deal to Buddhist thought and culture. It has produced a wonderful Path of Bodhisattvas. Sakyamuni Buddha set an example by his own career that people could emulate. The goal of this career was Enlightenment and Buddhahood, and the way was the way of the Bodhisattva. The Third Council was held during the reign of Emperor Asoka in the third century B.C., there were already at least eighteen schools, each with its own doctrines and disciplinary rules. Among them, two schools dominated the deliberations at the Third Council, an analytical school called Vibhajyavadins, and

a school of realistic pluralism known as the Sarvastivadins. The Council decided in favor of the analytical school and it was the views of this school that were carried to Sri Lanka by Asoka's missionaries, led by his son Mahendra. There it became known as the Theravada. The adherents of the Sarvastivada mostly migrated to Kashmir in the north west of India where the school became known for its popularization of the path of the perfections of the Bodhisattva. However, another Council (the Fourth Council) was held during the reign of King Kanishka in the first century A.D. in Kashmir; two more important schools emerged, the Vaibhashikas and the Sautrantikas. These two differed on the authenticity of the Abhidharma; the Vaibhashikas holding that the Abhidharma was taught by the Buddha, while the Sautrantikas held that it was not. By this time, Mahayana accounts tell us, a number of assemblies had been convened in order to compile the scriptures of the Mahayana tradition, which were already reputed to be vast in number. In the north and south west of India as well as Nalanda in Magadha, the Mahayana was studied and taught. Many of the important texts of the Mahayana were believed to have been related by Maitreya, the future Buddha and other celestial Bodhisattvas. The written texts of Mahayana as well as those of other schools began to appear about 500 years after the Buddha's Nirvana. The earliest Mahayana sutras such as the Lotus Sutra and the Sutra of the Perfection of Wisdom are usually dated before the first century A.D.—Cỗ xe lớn, một trong hai nhánh lớn Phật giáo (Tiểu thừa và Đại thừa). Đại thừa xuất hiện vào khoảng thế kỷ thứ I trước CN, nói là cỗ xe lớn vì tông chỉ của nó là giúp được nhiều người cùng giải thoát. Kỳ thật chủ đích của Đại thừa là cứu độ nhứt thiết chúng sanh. Một trong những điểm tối quan trọng của Phật giáo Đại thừa là nó nhấn mạnh đến giá trị của người tại gia. Nó cho rằng những người thế tục cũng có thể đạt tới đại giác và Niết bàn nếu người ấy chịu cố công tu hành. Những hệ phái Đại thừa chính là Hoa Nghiêm, Thiên Thai, Thiền và Tịnh Độ…Bắc Tông: Phật Giáo truyền về phương Bắc qua Trung Hoa, Mông Cổ, Đại Hàn, Nhật và Việt Nam. Chúng ta ai cũng phải thừa nhận rằng Đại Thừa đã đóng góp rất nhiều vào tư tưởng và văn hóa Phật Giáo. Nó đã sản sinh ra lý tưởng Bồ Tát Đạo tuyệt vời. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là tấm gương bởi sự nghiệp của chính Ngài để con người noi theo. Mục tiêu sự nghiệp của Ngài là Giác Ngộ và Phật Quả, và con đường của Ngài là Bồ Tát Đạo. Đại Hội Kết Tập Kinh Điển lần thứ ba được triệu tập vào thời Hoàng Đế A Dục ở thế kỷ thứ ba trước Tây Lịch, đã có ít nhất là mười tám trường phái, mỗi trường phái đều có học thuyết và giới luật riêng. Có hai trường phái chiếm ưu thế trong các cuộc tranh luận tại Đại Hội, một trường phái Luận Giải gọi là Tỳ Bà Sa Luận Bộ, và một trường phái thực hiện Đa Nguyên gọi là Nhứt Thiết Hữu Bộ. Đại Hội quyết định theo lập trường của trường phái Luận Giải và chính quan điểm của trường phái nầy được truyền sang Tích Lan bởi những nhà truyền giáo của Vua A Dục, cầm đầu bởi chính con của vua là Thái Tử Mahendra. Tại đó trường phái nầy được biết là trường phái Nguyên Thủy. Còn những người ủng hộ trường phái Nhứt Thiết Hữu Bộ hầu hết di cư đến Kashmir thuộc miền Tây Bắc xứ Ấn Độ, nơi đây trường phái nầy trở nên nổi tiếng do sự phổ cập viên mãn của Bồ Tát Đạo. Tuy nhiên, tại một Đại Hội Kết Tập khác (Đại Hội lần thứ tư), được tổ chức dưới thời Hoàng Đế Ca Nị Sắc Ca tại thành Ca Thấp Di La vào thế kỷ thứ nhất sau Tây Lịch. Hai trường phái quan trọng nữa xuất hiện, trường phái Phân Biện Thuyết Bộ và trường phái Kinh Lượng Bộ. Hai trường phái nầy bất đồng nhau về tính xác thực của Vi Diệu Pháp. Trường phái Phân Biện Thuyết Bộ cho rằng được chính Đức Phật thuyết giảng, trong khi trường phái Kinh Lượng Bộ thì cho rằng Vi Diệu Pháp không phải do Đức Phật thuyết giảng. Vào lúc nầy, những mô tả của Đại Thừa cho chúng ta biết một số các đại hội đã được triệu tập để biên soạn kinh điển theo truyền thống Đại Thừa. Ở phía bắc và phía

nam Ấn Độ, cũng như tại Nalanda trong Ma Kiệt Đà, người ta nghiên cứu và giảng dạy Đại Thừa. Nhiều bản văn Đại Thừa liên quan đến Đức Phật Di Lặc, vị Phật tương lai và nhiều Bồ Tát trên trời. Giáo lý Đại Thừa cũng như giáo lý của các trường phái khác bắt đầu xuất hiện dưới hình thức văn tự khoảng 500 năm sau ngày Đức Phật nhập diệt. Những kinh điển Đại Thừa sớm nhất như kinh Pháp Hoa và Bát Nhã được phổ biến trước thế kỷ thứ nhất sau Tây Lịch.

(II) The meanings of "Mahayana"—Nghĩa của "Đại Thừa": A Sanskrit term for "Great Vehicle." One of the two main strands of Indian Buddhism, the other being Nikaya-Buddhism, referred to by Mahayana as "Hinayana." Mahayana emphasizes the ideal of the Bodhisattva, which it contrasts with the Arhat, the ideal of the "Hinayana." It considers the Arhat to be selfish because the Arhat path leads to nirvana for oneself alone, while the Bodhisattva strives to bring all sentient beings to salvation. The Mahayana is called Great Vehicle because its objective is the salvation of all beings. It opens the way of liberation to a great number of people and indeed, expresses the intentionto liberate all beings. One of the most critical in Mahayana is that it stresses the value on laypersons. It emphasizes that laypersons can also attain nirvana if they strive to free themselves from worldly bondages. Major Mahayana sects include Hua-Yen, T'ien T'ai, Zen and the Pure Land. It should be noted that Mahayana spread from India to Tibet, China, Korea and Viet Nam. The essence of the Mahayana Buddhism is the conception of compassion for all living beings. The Mahayana, with its profound philosophy, its universal compassion and its abundant use of skillful means, rapidly began to attract the majority of people, not only in India, but in the newly Buddhist lands of central Asia. The origin of Mahayana may be traced to an earlier school known as Mahasanghika and earlier literary sources known as Mahayana Sutras. By the first century A.D., the formation of the Mahayana Budhism was virtually complete, and most of the major Mahayana sutras were in existence. Theoretically speaking, Mahayana Buddhism is divided into two systems of thought: the Madhyamika and the Yogacara—Phạn ngữ chỉ "Cỗ xe lớn." Một trong hai trường phái chính của Phật giáo Ấn Độ, trường phái kia được trường phái Đại Thừa gọi là "Tiểu Thừa." Đại thừa nhấn mạnh đến lý tưởng Bồ Tát, ngược lại với quả A La Hán trong "Tiểu Thừa." Đại thừa xem A La Hán là vị kỷ vì A La Hán đạo chỉ đưa đến niết bàn cho tự mình mà thôi, trong khi Bồ Tát nỗ lực đem tất cả chúng sanh đến chỗ giải thoát. Nói Đại thừa là cỗ xe lớn vì tông chỉ của nó là giúp được nhiều người cùng giải thoát. Kỳ thật chủ đích của Đại thừa là cứu độ nhứt thiết chúng sanh. Một trong những điểm tối quan trọng của Phật giáo Đại thừa là nó nhấn mạnh đến giá trị của người tại gia. Nó cho rằng những người thế tục cũng có thể đạt tới đại giác và Niết bàn nếu người ấy chịu cố công tu hành. Những hệ phái Đại thừa chính là Hoa Nghiêm, Thiên Thai, Thiền và Tịnh Độ, vân vân. Bắc Tông: Phật Giáo truyền về phương Bắc qua Trung Hoa, Mông Cổ, Đại Hàn, Nhật và Việt Nam. Nhiều bản văn Đại Thừa liên quan đến Đức Phật Di Lặc, vị Phật tương lai và nhiều Bồ Tát trên trời. Cốt tủy của quan niệm Đại Thừa là từ bi cho tất cả chúng sanh là phương tiện thiện xảo để hóa độ chúng sanh. Với triết lý thâm sâu và lòng từ bi phổ quát, và xử dụng phương tiện thiện xảo, Phật Giáo Đại Thừa đã nhanh chóng lôi cuốn quần chúng, không những ở Ấn Độ mà còn tại nhiều nơi mới phát triển Phật giáo như ở Trung Á. Khởi thủy của Phật Giáo Đại Thừa có thể tìm thấy ở thời kỳ sơ khởi của Đại Chúng Bộ và thời kỳ sơ khởi của Kinh Điển Đại Thừa. Vào thế kỷ đầu sau Tây Lịch, sự hình thành Đại Thừa Phật Giáo thực sự hoàn tất và tất cả những kinh điển Đại Thừa chủ yếu vẫn còn tồn tại đến ngày nay. Trên lý thuyết mà nói, Đại Thừa Phật giáo được chia làm hai hệ tư tưởng: Trung Luận và Duy Thức Du Già.

(III) An alternative understanding after the Second Council—Sự hiểu biết khác sau lần Kết Tập Kinh Điển thứ nhì: An alternative

understanding of the Buddhist goal began to emerge around the time of the Second Council, although its exact origins are not clear. This strand of Buddhism was later called Mahayana, or "Great Vehicle," and today it is the dominant form of Buddhism in China, Japan, Korea, Mongolia, Tibet, and Vietnam. Unlike Theravada Buddhism, which is still a relatively unified tradition, the Mahayana constitutes a variety of different schools, such as in China, there were The Three-Sastra Sect, based on the Madhyamika-Sastra; Dharmalaksana Sect; Avatamsaka Sect, based on the Buddha-Avatamsaka-Sutra; Vinaya or Discipline Sect, based on the Vinaya-Pitaka; Satyasiddhi Sect, based on the Satyasiddhi Sastra; Abhidharma-Kosa Sect, based on the Abhidharma-Kosa Sastra. In Japan, the Japanese Tendai and Pure Land. However, the Mahayana never formed its own monastic code. Mahayana monks can practice alongside monks of other traditions, even though they may have different aspirations or visions of the path. The Mahayana accepts Gautama as a Buddha but greatly expands the notion of Buddhahood by recognizing a rich "pantheon" of Buddhas and Bodhisattvas (those whose essence is enlightenment). It also recognized scriptures that are not accepted by other forms of Buddhism as the word of the Buddha. Broadly speaking, the Mahayana differs from the Theravada in its representation of the final goal that a Buddhist ideal of the arhat, who devotes himself to gaining insight, while Mahayana offers the path of the Bodhisattva as the ultimate accomplishment. Through the perfection of wisdom and compassion, the Bodhisattva teaches others so that they too may achieve enlightenment. The Mahayana considers other paths as inferior to that of the Bodhisattva, referring to them derogatively as "Hinayana" or Lesser Vehicle. A characteristic feature of Mahayana Buddhism is the notion that Buddhas or advanced Bodhisattvas can, through their immense powers, create "Buddha Fields" or "Pure Land." These Pure Lands are seen as unique and blissful paradises, which are accessed by a favorable rebirth following a life of devotion to the presiding Buddha. In a Pure Land a being is able to hear and practice Dharma in conducive circumstances, enabling swift enlightenment. Of the many Pure Lands, the Pure Land of the West, ruled by the Buddha Amitabha (in Japanese, Amida), is one of the most important Buddhas in Mahayana Buddhism—Một sự hiểu biết khác về mục đích của Phật giáo bắt đầu khởi lên vào khoảng thời gian Nghị Hội Kết Tập Kinh Điển lần thứ nhì, mặc dù nguồn gốc chính xác của nó không rõ ràng. Khuynh hướng Phật giáo này về sau được gọi là Đại Thừa, và ngày nay nó là hình thức Phật giáo chiếm ưu thế tại các xứ Trung Hoa, Nhật Bản, Triều Tiên, Mông Cổ, Tây Tạng và Việt Nam. Không giống như Phật giáo Nguyên Thủy vẫn còn giữ truyền thống hợp nhất, Phật giáo Đại Thừa được cấu thành bởi những trường phái khác nhau tại Trung Hoa có Tam Luận Tông, giáo thuyết dựa theo Tam Luận; Pháp Tướng Tông; Hoa Nghiêm Tông, giáo thuyết dựa trên bộ Kinh Hoa Nghiêm; Luật Tông, giáo thuyết dựa trên bộ Luật Tạng; Thành Thật Tông, giáo thuyết dựa trên bộ Thành Thật Luận; Câu Xá Tông: Giáo thuyết Câu Xá Tông dựa trên bộ Câu Xá Luận. Tại Nhật Bản, có tông Thiên Thai và Tịnh Độ tông. Tuy nhiên, các tông phái Đại Thừa không bao giờ tạo thành giới luật riêng cho từng tông phái. Chư Tăng Ni trong trường phái Đại Thừa có thể cùng tu tập với các nhà sư trong các truyền thống Đại Thừa khác, dù rằng họ có thể có những bổn nguyện và cách nhìn khác nhau về con đường tu tập. Phật giáo Đại Thừa thừa nhận Đức Cồ Đàm là một vị Phật, nhưng mở rộng khái niệm về Phật tính bằng cách công nhận một hình thức "đa thần" phong phú của chư Phật và chư Bồ Tát. Phật giáo Đại Thừa cũng thừa nhận những kinh điển không được các trường phái khác công nhận đích thực lời Phật dạy. Nói rộng ra, Phật giáo Đại Thừa khác với Nguyên Thủy trong sự thể hiện cứu cánh của một Phật tử là lý tưởng A La Hán, vị hết lòng tu tập để đạt được tuệ giác, trong khi Phật giáo Đại Thừa

đưa ra con đường của vị Bồ Tát như là sự thành tựu tối hậu. Qua sự toàn hảo về trí tuệ và lòng bi mẫn, vị Bồ Tát dẫn dắt người khác để họ cũng đạt được sự giác ngộ. Phật giáo Đại Thừa xem những con đường khác thấp kém hơn Bồ Tát Đạo, và đề cập tới những con đường khác một cách hạ thấp phẩm chất như "Tiểu Thừa" hay "Cỗ Xe Nhỏ." Một nét đặc trưng của Phật giáo Đại Thừa là quan điểm cho rằng chư Phật hay chư Thiện thượng Bồ Tát có sức mạnh tạo dựng được các "Phật Độ" hoặc "Tịnh Độ." Những vùng Tịnh Độ này được xem như là những cõi thiên đàng độc đáo và và đầy phước lạc, được dẫn đến bằng sự tái sanh thuận lợi theo sau một đời hết lòng tu tập với vị Phật đang ngự. Trong cõi Tịnh Độ, chúng sanh có thể nghe và tu tập theo giáo pháp trong những hoàn cảnh có thể mang lại kết quả nhanh nhất. Trong số những vùng Tịnh Độ, có cõi Tây Phương Tịnh Độ, do Đức Phật A Di Đà cai quản, là một trong những vị Phật quan trọng nhất trong Phật giáo Đại Thừa.

(IV) The Mahayana teachings—Giáo lý của truyền thống Phật giáo Đại Thừa: The Mahayana teachingswere given by the Buddha to an audience with strong interest in the Bodhisattva's path to Buddhahood. After the Buddha passing away, the Mahayana teachings weren't practiced publicly, but were passed down privately from teacher to student. According to the Buddhist legends, some Mahayana sutras were taken to another land to be cared for until conditions were right for their widespread propagation in our world. From the first century B.C. onwards, the Mahayana sutras began to appear publicly, and this way of practice became more widely known. The Mahayana has two methods of practice, Paramitayana and Vajrayana. Paramitayana is a general Bodhisattva path found in the sutras, and it emphasizes the altruistic intention and the practice of the six far-reaching attitudes. Zen, Pure Land and others are included in the Paramitayana. Vajrayana contains the Theravada and Paramitayana methods and adds the practice of meditating on various manifestations of the Buddhas or Buddhist meditational deities. Vajrayana techniques are found in teachings the Buddha gave called mantras—Giáo lý của truyền thống Phật giáo Đại Thừa, Đức Phật giảng dạy cho một hội chúng có ý hướng mạnh mẽ về việc chứng đắc Phật quả bằng con đường Bồ Tát. Sau khi Đức Phật nhập diệt, việc tu tập giáo lý Đại Thừa không được công khai và phổ biến trong đại chúng, và việc truyền thừa được truyền riêng từ thầy đến trò. Theo truyền thuyết Phật giáo, một số kinh điển Đại Thừa được mang đi xứ khác để bảo tồn và đợi đến cơ duyên đúng lúc mới đem ra phổ truyền trong khắp cõi. Từ thế kỷ thứ nhất trước Tây lịch trở về sau này, những bản kinh điển Phật giáo Đại Thừa bắt đầu xuất hiện một cách công khai và việc tu tập pháp môn Đài Thừa cũng được nhiều người biết đến một cách rộng rãi. Phật giáo Đại Thừa có hai truyền thống: Ba La Mật Thừa và Kim Cang Thừa. Ba La Mật Thừa là con đường phổ quát của Bồ Tát được tìm thấy trong các bản kinh, thừa này nhấn mạnh đến ý hướng vị tha và tu tập Lục Ba La Mật hay 6 tâm thái viễn hành. Thiền, Tịnh và các tông phái khác cũng được bao gồm trong Ba La Mật Thừa. Kim Cang Thừa bao gồm những pháp môn của Phật giáo Nguyên Thủy và kết hợp với những phương pháp của Ba La Mật Thừa, đồng thời thêm vào phương pháp thiền quán về những diệu tướng của chư Phật. Những pháp môn của Kim Cang Thừa được tìm thấy trong những lời dạy của Đức Phật về các thần chú.

(V) Mahayna Texts—Kinh Điển Đại Thừa: The Buddhist texts brought to China by Indian missionaries and Chinese pilgrims weren't initially systematized. Over time, people became unsure how to resolve seeming discrepancies between sutras, and how to practice the teachings in this vast amount of literature. Thus in the seventh century there were spontaneous attempts to organize the Buddhist teachings in China. Groups were formed around various monks, each of whom chose a particular sutra or group of sutras as the central point of their study and practice. These groups later evolved and became

Buddhist traditions, each one passed down by a lineage of masters. Eight major traditions developed in China, as well as some minor ones. The eight principal traditions were—Kinh điển Phật giáo đã được mang đến Trung Hoa từ các đoàn truyền giáo Ấn Độ hoặc các nhà hành hương Trung Hoa tùy cảnh tùy thời chứ không được hệ thống hóa. Qua thời gian lâu dài, người ta cảm thấy không biết làm sao để lấp được những lỗ hổng khác biệt giữa các kinh điển, và làm cách nào để có phương thức tu tập rõ ràng trong một giáo pháp mênh mông. Vì vậy mà vào thế kỷ thứ 7 đã có những nỗ lực nhằm sắp xếp lại giáo lý Phật giáo ở Trung Hoa. Nhiều nhóm được thành hình xung quanh một số vị Tăng nổi tiếng đương thời, mỗi nhóm tự chọn cho mình một bộ kinh nào đó để tập trung tu họa và thực hành. Những nhóm này về sau phát triển thành các tông phái Phật giáo, mỗi tông phái có một dòng truyền thừa thầy tổ. Có 8 tông phái chính ở Trung Hoa, và nhiều tông phái phụ.

i) San-lun, which followed the Madhyamika (Middle Way) philosophical school of Indian Buddhism—Tam Luận tông tu học theo triết học của Trung Quán tông ở Ấn Độ.

ii) Fa-Hsiang, which followed the Yogacara (Cittamatrin or Mind-Only) philosophical school of Indian Buddhism—Pháp Tướng tông tu học theo triết học của tông Du Già của Ấn Độ.

iii) Satyasiddhi (Ch'eng-Shih), a Theravada tradition—Thành Thật tông là một tông phái thuộc truyền thống Theravada (Thượng Tọa Bộ).

iv) Hua-Yen, which was based on the Avatamsaka Sutra and dealt with an array of metaphysical concepts for contemplation—Hoa Nghiêm tông dựa trên giáo lý của bộ Kinh Hoa Nghiêm hiển bày và lý giải nhiều khái niệm siêu hình trong pháp thiền quán.

v) T'ien-T'ai, which took the Lotus Sutra as foremost and presented a balance between meditation, philosophical study, and good deeds—Thiên Thai tông tôn vinh kinh Pháp Hoa và tình bày một số giáo lý cân bằng giữa công phu thiền định, học hỏi giáo điển và tu tập các thiện nghiệp.

vi) Third Period (San-Shih-Chiao), a method for purification based on strict observance of monastic vows and charitable actions—Tam Thời Giáo tông (Đệ Tam Kỳ Tông) truyền bá phương pháp tịnh hóa dựa trên cách nghiêm trì giới luật và thiện hạnh.

vii) Ch'an (Zen), which emphasizes meditation and the Lankavatara Sutra—Thiền tông đặt trọng tâm vào thiền quán và kinh Lăng Già.

viii) Pure Land, in which practitioners strove to be reborn in the Pure Land of Amitabha Buddha or Maitreya Buddha—Tịnh Độ tông cố gắng tu tập để được sanh vào cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà.

(VI) Persecution of Mahayana in China—Sự trù dập Đại Thừa ở Trung Hoa: In the Great T'ang Persecution of 842-845 A.D., Buddhism was severelly repressed in China. All of the traditions except for Ch'an and Pure Land were essentially destroyed, although their influence remains and there is interest in them today. After 845, Ch'an and Pure Land became the principal Buddhist traditions, both of them studying the Middle Way and Mind-Only philosophies. Since the 16th century, Ch'an and Pure Land practices have been blended together in many Chinese monasteries—Trong cơn đại nạn của Phật giáo vào khoảng những năm 842-845 sau Tây lịch, Phật giáo bị đàn áp dữ dội. Tất cả những tông phái trừ Thiền tông và Tịnh Độ tông đều bị tận diệt. Tuy vậy, ảnh hưởng của các tông phái ấy vẫn còn đến hôm nay và giáo lý của các tông phái này vẫn còn được sự quan tâm của nhiều người. Sau năm 845, Thiền tông và Tịnh Độ trở thành những tông phái chính, cả hai tông phái này đều tu học theo triết học Trung Quán và Duy Thức. Từ thế kỷ thứ 16 trở về sau này, những pháp môn của Thiền tông và Tịnh Độ được hòa nhập với nhau trong nhiều tự viện ở Trung Hoa.

(VII) Mahayana in East Asia Countries—Trường phái Đại Thừa tại Đông Á: Some reliable sources said that Mahayana Buddhism spread to Vietnam by Indian monks who traveled to the east by sea from the beginning of the first

century A.D., and later it entered China mainland; however, other source said from China Mahayana spread to Vietnam beginning in the second century A.D. and to Korea in the fourth century. Ch'an became prevalent in both Vietnam and Korea, although in Vietnam Pure Land and Theravada traditions became popular as well. In the sixth century, most Chinese Buddhist traditions reached Japan via Korea. In the 12th and 13th centuries, many new traditions proliferated in Japan. This occurred because people were bewildered by the vastness of the Buddha's teachings and sought a single effective practice to engage in. During this time, two Pure Land traditions branched off from the T'ien-T'ai tradition. Of these, the Jodo-Shin-Shu, the True Pure Land Sect, emphasized the family as the center of religious life. It began the custom of married monks, who take vows and lead religious practices in temples. The temples are passed down from father to eldest son. Although Ch'an came to Japan as early as the seventh century; however, it became popular in the twelfth. Many Zen traditions exist, but Rinzai and Soto became the most well-known. In the 13th century, the Nichiren tradition, based on the Lotus Sutra, appeared. Shingon, the Japanese tantric tradition, was also revitalized around this time. In the Meiji Restoration of 1868, the Japanese government decreed that all Buddhist clergy be allowed to marry. During the Japanese occupation of Korea in the early 20th century, non-celibate priesthood was introduced. But now most Korean Sangha follow the ordination vows of monks and nuns, which necessarily include celibacy. Post-was Japan has seen the arising of many small groups, each with its own way of practice. Some have integrated the pre-Buddhist Shinto beliefs into their system, other have adopted a Christian bent. Further studies should be accomplished to examine the teachings of these groups to determine if their interpretation is still faithful to the Buddha's teachings. From Japan in particular, Zen and Nichiren-Shu have spread to Western countries. Zen has become very popular in the West, where lots of lay people attend meditation sessions and retreats. Some Zen centers have begun social welfare: hospices to help the terminally ill or people with AIDS—Theo những nguồn tài liệu đáng tin cậy thì Phật giáo Đại Thừa đã được truyền vào Việt Nam bằng đường biển bởi các nhà sư Ấn Độ từ đầu thế kỷ thứ nhất, và sau đó nó đi vào lục địa Trung Hoa; tuy nhiên, có nguồn tài liệu khác cho rằng Phật giáo Đại Thừa được truyền từ Trung Hoa sang Việt Nam vào thế kỷ thứ 2, và sang Triều Tiên vào thế kỷ thứ 4. Thiền tông chiếm ưu thế tại các xứ này, mặc dù ở Việt Nam các truyền thống Tịnh Độ và Nguyên Thủy cũng trở nên rất phổ cập. Vào khoảng thế kỷ thứ 6, hầu hết các truyền thống Phật giáo đã được đưa đến Nhật Bản qua ngã Triều Tiên. Vào khoảng những thế kỷ thứ 12 và 13, nhiều truyền thống mới nở rộ ở Nhật Bản. Việc này xảy ra vì thời đó người Nhật cảm thấy lúng túng giữa biển pháp mênh mông nên họ tự tìm kiếm cho mình một pháp môn duy nhất có hiệu quả thực tế để hành trì. Trong giai đoạn này hai tông phái Tịnh Độ phát sinh từ tông Thiên Thai là Tịnh Độ Tông và Tịnh Độ Chân Tông. Trong hai tông này thì Tịnh Độ Chân Tông nhấn mạnh vào việc xem gia đình chính là cốt lõi của việc tu hành. Tông phái này cho phép những tu sĩ lập gia đình song song với phát nguyện tu tập tôn giáo trong tự viện. Chùa được cha truyền con nối cho con trai trưởng. Mặc dù Thiền tông được du nhập vào Nhật Bản vào thế kỷ thứ 7; tuy nhiên, nó chỉ trở thành phổ biến rộng rãi vào thế kỷ thứ 12. Có nhiều tông phái Thiền tại Nhật Bản, nhưng hai tông Lâm Tế và Tào Động trở thành hai tông phái nổi tiếng nhất. Vào thế kỷ thứ 13, truyền thống Nhật Liên, đặt nền tảng trên kinh Pháp Hoa, xuất hiện. Trường phái Chân Ngôn, tông phái Mật tông của Nhật Bản cũng được phục hưng vào thời này. Vào thời Minh Trị Phục Hưng năm 1868, chính quyền Nhật Bản cho phép Tăng sĩ Phật giáo lập gia đình. Trong khoảng đầu thế kỷ 20 khi Nhật Bản chiếm đóng Triều Tiên và truyền đến đây những Tăng sĩ có gia đình

trong suốt thời kỳ chiếm đóng. Nhưng ngày nay hầu hết Tăng đoàn của Triều Tiên đều sống độc thân. Sau thời chiến tranh tại Nhật, nhiều nhóm nhỏ xuất hiện, mỗi nhóm có lối tu tập riêng biệt. Vài người đã lồng vào hệ thống Phật giáo những tín ngưỡng Thần đạo trước thời Phật giáo được du nhập, một số khác lại hướng về sắc thái Thiên Chúa. Phải có nhiều nghiên cứu kỹ càng hơn để xem xét các giáo lý ấy có còn giữ đúng truyền thống Phật giáo hay không. Từ Nhật Bản, Thiền tông và Nhật Liên tông đã lan truyền đến các xứ Tây phương, nơi có nhiều Phật tử tại gia tham gia vào các buổi thiền tập và ẩn cư. Một số các trung tâm Thiền cũng bắt đầu những công tác xã hội: săn sóc những người bệnh ở giai đoạn cuối và những bệnh nhân liệt kháng trong giai đoạn cuối.

Mahayana altar: Phương đẳng giới đàn.

Mahayanabhidarma-samyukta-Sangiti-Sutra (skt): Đại thừa A tỳ đạt ma tạp tập luận.

Mahayana Buddhism: Phật giáo Đại Thừa—See Mahayana.

Mahayana cause: Đại Thừa Nhân—The mind of enlightenment (Bồ đề tâm)—Nhân của Đại thừa hay Bồ Đề tâm.

Mahayana commandments: Mahayana precepts or rules for monks and nuns (commands, precepts, or prohibitions for monks and nuns in Mahayana Buddhism)—Đại thừa giới cho chư Tăng Ni.

Mahayanadeva (skt): Đại Thừa Thiên—Mahayana-deva, a title given to Hsuan-Tsang—Trời Đại Thừa, một danh hiệu dành cho Huyền Trang, Mộc Xoa Đề Ba—See Hsuan Tsang.

Mahayana Dharma Laksana school: Pháp Tướng tông—See Dharmalaksana.

Mahayana dhyana: Đại Thừa Thiền—There are nine kinds of Mahayana dhyana for bodhisattvas—Có chín loại thiền Đại thừa cho chư Bồ tát—See Nine kinds of Mahayana dhyana for bodhisattvas.

Mahayana doctrine: Đại Thừa Pháp—The Mahayana is not only a highly developed and profound philosophy and psychology, it is also an accessible, dynamic vehicle for achievement of Buddhahod. The basic practice doctrine of Mahayana Buddhism is the cultivation of the six paramitas; among them, the perfection of wisdom is the crown of the six perfections, for it is the penetrative, direct understanding of emptiness will transform the practices of generosity, morality, patience, energy, and meditation into perfections. The role of the perfection of wisdom is unique among the six perfections, for it is in the light of the perfection of wisdom that we see the emptiness of the subject, object, as well as action of the other five perfections. For example, in the perfection of generosity, it is the perfection of wisdom that causes us to understand the emptiness of the subject of the action of giving or the giver, the emptiness of the object of giving or the recipient, and the emptiness of the gift. Similarly, in the perfections of morality, patience, energy, and meditation, it is through understanding the perfection of wisdom that one understands the purity or emptiness of the subject, object, and action present in every sphere of action. The practice of the six paramitas results in the accomplishment of the two accumulations of merit and knowledge. The perfection of generosity, morality, and patience result in the accumulation of merit; while those of meditation and wisdom result in the accumulationof knowledge; the perfection of energy is necessary in both accumulations of merit and knowledge. These two accumulations is very necessary for the cultivation and achievement of the Buddhahood. Besides, four infinite minds or four perfections of virtues may also be termed stereological or altruistic perfections. They are great vows of the enlightened ones with intention to free all sentient beings. These Enlightened Beings use all kinds of skillful means to save themselves as well as to save others—Đại Thừa không những là một triết lý và tâm lý phát triển cao độ và thâm sâu, mà nó cũng là một cỗ xe năng động để đạt thành Phật quả. Giáo pháp tu tập căn bản của Đại Thừa là việc tu tập Lục Độ Ba La Mật, trong đó trí tuệ viên mãn là cái đỉnh cao nhất, vì sự hiểu biết trực tiếp sâu sắc về tánh không sẽ biến đổi việc thực hành bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn và thiền định thành viên mãn. Vai trò của trí tuệ viên mãn thật là độc đáo trong sáu đức hạnh viên mãn, vì dưới ánh sáng của trí tuệ viên mãn, chúng ta thấy

rõ tánh không của chủ thể, khách thể cũng như hành động của năm đức hạnh kia. Thí dụ như trong việc bố thí, chính trí tuệ viên mãn khiến cho chúng ta hiểu được tính không của chủ thể hay người cho, tính không của khách thể hay người nhận, và tính không của tặng vật. Tương tự, trong đức hạnh viên mãn của trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, và thiền định, chính là do sự hiểu biết trí tuệ viên mãn mà chúng ta có thể hiểu được sự thanh tịnh hay tính không của chủ thể, khách thể, và hành động hiện diện trong từng phạm vi hành động. Hành trì sáu đức hạnh viên mãn đưa đến việc thủ đắc công đức và kiến thức. Đức hạnh bố thí, trì giới, và nhẫn nhục viên mãn sẽ dẫn đến sự tích lũy công đức; trong khi thiền định và trí tuệ viên mãn lại dẫn đến sự tích lũy kiến thức cần thiết cho việc tu tập; đức hạnh tinh tấn cần thiết cho cả công đức và kiến thức. Cả hai thứ công đức và kiến thức đều tối cần thiết cho việc tu tập để đạt thành Phật quả. Ngoài ra, bốn tâm vô lượng hay bốn đức hạnh phát sinh ra các đức hạnh cứu độ vị tha. Chúng là những đại nguyện của những bậc giác ngộ muốn giải thoát chúng sanh. Những bậc giác ngộ nầy dùng đủ mọi phương tiện thiện xảo để độ mình độ người.

Mahayana esoteric school: Thượng thừa Mật tông.

Mahayana good roots realm: Đại Thừa Thiện Căn Giới—The Amitabha Pure-Land of the West—Thế giới Tây Phương Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà.

Mahayana great moral law of no external action: Đại Thừa Vô Tác Đại Giới—The Mahayana great moral law involving no external action; a T'ien-T'ai expression for the inner change which occurs in the recipient of ordination; it is the activity within—Theo tông Thiên Thai, thì Đại Thừa giới không liên hệ gì đến những hành động bên ngoài, mà chỉ là những biến đổi từ bên trong.

Mahayana and Hinayana: Đại Thừa và Tiểu Thừa—The development, or of the metaphysics of spirituality happened around two centuries after the Buddha's Nirvana led to the basic division between Hinayana and Mahayana. In the Hinayana there is, first of all, the Old Wisdom School, which, about 200 years after the Buddha's Nirvana, split into two branches: In the East of India the Theravadins, who at present still dominate Ceylon, Bruma, Thailand, Cambodia, and Laos; and in the West the Sarvastivadins, who flourished for 1,500 years, with Mathura, Gandhara and Kashmir as their centers. In addition, there were a number of other schools, of which almost no record is preserved. The Mahasanghikas, in Magadha and in the South round Amaravata, organized from 250 B.C. onward, the dissenters from the Old Wisdom School into a separate sect, which perished only when Buddhism was destroyed in India. From the Mahasanghikas developed a new doctrines. Its followers first called it the Bodhisattvayana, and, later on, the Mahayana or the Great Vehicle. On the contrary, the followers of the Old Wisdom School were occasionally referred to as Hinayana or the Lesser, the Inferior, or the Small Vehicle. There are no clear proportions between Hinayana and Mahayana followers in India at different times. Perhaps the Mahayanists began to outnumber the Hinayanists only after 800 A.D., when Buddhism completely declined in India, and when it found its way to China, Korea, Japan, Mongolia, Tibet and Vietnam. Despite the division, both followers of the Mahayana and the Hinayana lived together in the same monastery for a very long time, they observed the same Vinaya rules, they recognized the same five precepts, practiced the same Four Noble Truths and Eightfold Noble Path—Sự phát triển của tư tưởng tinh xá, hay của nền siêu hình học về tâm linh xảy ra vào khoảng 2 thế kỷ sau khi Đức Phật nhập Niết Bàn dẫn đến sự phân chia căn bản giữa Tiểu Thừa và Đại Thừa. Trong Tiểu Thừa, trước hết, có Cổ Phái Trí Tuệ, sau khi Phật nhập diệt chừng 200 năm, lại phân ra làm hai nhánh: Thượng Tọa Bộ ở Đông Ấn, ngày nay còn ưu thế tại các xứ Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Cam Bốt và Lào; và về phía Tây Ấn có Nhất Thiết Hữu Bộ, hưng thịnh khoảng 1.500 năm, với các trung tâm Mathura, Gandhara, và Kashmir. Ngoài ra, còn có những bộ phái khác mà ngày nay không còn sử liệu. Những bộ phái của Đại Chúng Bộ ở Ma Kiệt Đà, và phía Nam xung quanh Amaravati tổ chức vào khoảng năm 250 trước Tây lịch những biệt giáo phái của Cổ Phái Trí Tuệ hợp

thành một giáo phái riêng biệt và giáo phái này chỉ bị tan rã khi Phật giáo bị tiêu diệt ở Ấn Độ. Một giáo lý mới được phát triển từ Đại Chúng Bộ. Các Tín đồ thoạt tiên gọi nó là Bồ Tát Thừa, sau đó gọi nó là Đại Thừa hay chiếc xe lớn. Ngược lại, những tín đồ của Cổ Phái Trí Tuệ được người ta gán cho cái nhãn "Tiểu Thừa" hay chiếc xe nhỏ. Không có một tỷ lệ rõ ràng nào giữa tín đồ theo Tiểu Thừa và Đại Thừa ở Ấn Độ qua các thời đại khác nhau. Có lẽ số tín đồ của Đại Thừa chỉ bắt đầu vượt trội số tín đồ Tiểu Thừa từ sau năm 800 sau Tây lịch, khi Phật giáo đã hoàn toàn suy vong ở Ấn Độ và khi Phật giáo đã tìm được đường phát triển sang các nước Trung Hoa, Triều Tiên, Nhật Bản, Mông Cổ, Tây tạng và Việt Nam. Dù có sự phân chia, nhưng trong một thời gian thật dài các tín đồ của cả Đại Thừa lẫn Tiểu Thừa cùng chung sống trong một tịnh xá, cùng tuân thủ ngũ giới, cùng tu tập Tứ Thánh Đế và Bát Thánh Đạo.

Mahayana in its final stage: Đại Thừa Chung Giáo—See Five divisions of Buddhism (I).

Mahayana Lankara Sastra (skt): Đại Thừa Trang Nghiêm Luận.

Mahayana Master: Đại Thừa Pháp Sư.

Mahayana meditation: Thiền Đại Thừa (tối thượng thừa thiền)—This is the method of practicing meditation which is based on the Mahayana Sutras. Mahayana Meditation is considered as "Instant Awakening Meditation," or "Supreme Meditation." Mahayana Meditation emphasizes: "Everyone is able to meditate, is able to be awakened instantly and attain the Buddhahood."—Đây là phương pháp tu thiền định dựa trên kinh điển Đại Thừa. Thiền Đại Thừa là loại thiền đốn ngộ hay thượng thừa thiền. Thiền Đại Thừa nhấn mạnh: "Ai cũng có thể thiền định, đi đến đại ngộ và đạt thành Phật Quả."

Mahayana mind: Đại Thừa Tâm—See Ten dwelling minds.

Mahayanaprabhana (skt): Đại Thừa Quang Minh Định—One of the samadhis—Một trong những tam ma địa.

Mahayana-pratipada (skt): Middle Way—Trung Đạo (trung đạo không rơi vào nhị biên có không).

Mahayana practitioners: Những người tu tập theo Đại Thừa—According to the Shrimaladevi-Sutra, three are three types of beings who can tread the path of the Mahayana—Theo Kinh Thắng Man, có ba loại người có thể bước theo nẻo Đại Thừa—See Three types of beings who can tread the path of the Mahayana.

Mahayana precepts: Mahayana commandments or rules for monks and nuns—Đại thừa giới cho chư Tăng Ni.

Mahayana Samparigraha Sastra (skt): Mahayana-Samparigraha-Sastra (skt)—Nhiếp Luận Tông—Nhiếp Đại Thừa Luận—Doctrine of the mere idddeation (school of the collected sastras), a collection of Mahayana sastras, ascribed to Asanga, of which three translations were made into China—Nhiếp Đại Thừa Luận do Bồ Tát Vô Trước soạn về Phật Giáo Đại Thừa, gồm ba bản dịch (Phật Đà Phiến Đa thời hậu Ngụy, Chân Đế thời Trần, Huyền Trang đời Đường).

Mahayana-sata-dharma-vidyadvara-sastra (skt): Bách Pháp Minh Môn Luận—The sastra on the Hundred Divisions of all Mental Qualities, or the door to the knowledge of universal phenomena, translated into Chinese by Hsuan-Tsang (1 book)—Bộ luận về Bách Pháp Minh Môn, được Ngài Huyền Trang dịch sang Hoa ngữ (1 quyển)—See One hundred divisions of all mental qualities and their agents.

Mahayana school: Đại Thừa Tông—The school of Mahayana—After the Buddha's death, Buddhism was divided into many schools. The two main branches were Hinayana and Mahayana. Whoever seeks to become an arhat belongs to the Hinayana; while whoever seeks to become a Buddha belongs to the Mahayana. Right after the Buddha's death the school of Mahayana, attributed to the rise in India of the Madhyamika (the school ascribed to Nagarjuna) and the Yoga; the rest of the sects belonged to the Hinayana. The Madhyamika and Yoga were called Tsan-Luan and Dharmalaksana in China. In Japan, only Kosa and Satyasiddhi belong to the Hinayana; the rest of other schools belong to the Mahayana—Sau khi Đức Phật diệt độ, Phật giáo chia ra làm nhiều tông phái; hai loại chính là Tiểu Thừa và

Đại Thừa. Những ai cầu chứng ngộ A-La-Hán thì gọi là Tiểu Thừa, những ai cầu thành Phật thì gọi là Đại Thừa. Lúc đầu ngay khi Phật nhập diệt, chỉ có hai tông Trung Quán và Du Già gọi là Đại Thừa, số còn lại là Tiểu Thừa. Trung Quán tức là Tam Luận Tông và Du Già tức là Pháp Tướng Tông bên Trung Quốc. Tại Nhật thì Câu Xá và Thành Thực tông là Tiểu Thừa, số còn lại là Đại Thừa—See Mahayana.

Mahayana schools in Japan: Trường phái Đại Thừa Nhật Bản—The six Mahayana schools in Japan—See Six Mahayana schools in Japan.

Mahayana scriptures: Bồ Tát Tạng—Đại Thừa Tạng—The Mahayana scriptures or canon (the Lotus sutra, or the Hua-Yen sutra), i.e. those of the Bodhisattva schools—Tên chung của các kinh điển Đại Thừa, như Pháp Hoa hay Hoa Nghiêm, hàm chứa phép tu chứng quả Bồ Tát—See Twofold canon (C).

Mahayanasraddhotpada sastra (skt): Đại Thừa Khởi Tín Luận—Treatise on the Awakening of Faith in the mahayana. Mahayana work from the 5th or 6th century, which explains the basic notions of the teaching on the Awakening. This is one of the most important book for Zen. The sastra was composed by Asvaghosa, basic doctrines and practices in Mahayana. Mahayanashraddhotpada-sastra is divided into five chapters—Luận của sự thức tỉnh của lòng tin vào Đại thừa vào khoảng thế kỷ thứ 5 hay 6 sau Tây lịch, nói về việc thức tỉnh lòng tin như ý tưởng lớn của Phật giáo Đại thừa. Đây cũng là một tác phẩm rất quan trọng trong nhà thiền. Bộ Luận Đại Thừa Khởi Tín được Bồ Tát Mã Minh soạn về lý thuyết và thực hành tinh yếu trong trường phái Đại Thừa. Văn bản Luận nầy được chia làm năm phần.

1) The reasons for composition of the work—Những lý do mà tác phẩm nầy được biên soạn:
   a) In order to free all beings from suffering: Nhằm giải thoát những đau khổ của sanh linh.
   b) To spread the true teaching: Nhằm truyền bá học thuyết thật.
   c) To support those on the path: Nhằm giúp tín đồ đang trên đường tiến tu.
   d) To awaken faith in beginners: Nhằm đánh thức lòng tin nơi những tín đồ mới.
   e) To show means from remaining free from bad influences: Nhằm chỉ bày ra những phương tiện thoát khỏi những ảnh hưởng xấu.
   f) To teach proper methods of meditation: Nhằm dạy phương pháp thiền định đúng.
   g) To present the advantages of reciting the name of Amitabha: Nhằm chỉ bày những lợi ích của việc niệm hồng danh Phật A Di Đà.
   h) To provide an introduction to Dhyana: Nhằm dạy phương pháp nhập môn thiền định.
2) Explanations of the most important Mahayana terms: Nhằm giải thích những từ ngữ chính trong Phật giáo Đại thừa.
3) Exposition of the Mahayana—Nhằm trình bày những tư tưởng của trường phái Đại thừa:
   a) On the threefold nature of the essence of the mind: Ba bản tính của thực chất tinh thần.
   b) On enlightenment and nonenlightenment: Đại giác và không đại giác.
   c) On ignorance: Si mê.
   d) Presentation of the proper methods leading to enlightenment: Giảng về phương pháp đúng dẫn tới đại giác.
   e) Refutation of the false teaching and preconception: Phản bác về những ngụy thuyết.
   f) On the merit and virtues of a Bodhisattva: Những đức độ và công lao của các Bồ Tát.
4) Mahayana practices—Thực hành Đại Thừa (Mahayana):
   a) Development of faith through the practices of generosity: Phát triển lòng tin bằng cách thực hành từ thiện.
   b) Discipline: Đạo đức.
   c) Patience: Kiên nhẫn.
   d) Exertion: Nghị lực.
   e) Wisdom: Sự sáng suốt.
   f) Samatha-Vipashyana: Tam ma địa.
5) Advantages of Mahayana practices: Những ưu thế của phương pháp Đại Thừa (Mahayana).

Mahayana sutras: Đại Thừa kinh.

(A) Among the Mahayanist sutras, nine texts are regarded as the most important. These are called the Vaipulya sutras—Trong số các bộ kinh của Đại Thừa, có chín kinh sách được

xem là quan trọng nhất. Các bộ kinh nầy được gọi là các kinh Phương Quảng (Vaipulya sutras).

1) Astasahasrika-prajna-paramita: Bát Thiên Tụng.
2) Sadharma-pundarika: Diệu Pháp Liên Hoa.
3) Lankavatara: Lăng Già.
4) Lalitavistara: Phổ Diệu.
5) Suvarna-prabhasa: Kim Quang Minh.
6) Gandavyuha: Hoa Nghiêm.
7) Tathagata-guhyaka: Như Lai Mật.
8) Samadhi-raja: Tam Muội Vương.
9) Dasabhumisvara: Thập Địa Tự Tại.

(B) See Five Agamas and Five chief Mahayana sutras.

(C) The six works chosen by master Tz'u-En as authoritative in the Dharmalaksana school—Sáu bộ kinh mà Đại Sư Từ Ân đã chọn cho Pháp Tướng tông—See Six works chosen by Tz'u-En as authoritative in the Dharmalaksana school.

Mahayana sutra lankara sastra (skt): Luận Đại Thừa Trang Nghiêm—The sastra was composed by Asanga on Maitreya's gatha (metrical hymn)—Bộ Luận được Ngài Vô Trước soạn về những câu kệ của Ngài Di Lặc.

Mahayana-sutra-lankara-tika (skt): Exposition of the teachings of the Vijnana-vada school, composed by Asanga—Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận (của Vô Thức Tông được ngài Vô Trước biên soạn).

Mahayana Sutra of Reflection on the Mental State in Past Lives: Kinh Đại Thừa Bổn Sanh Tâm Địa Quán.

Mahayana-tanaratna-sastra (skt): Chưởng Trân Luận.

Mahayana and Theravada: Đại Thừa Và Nguyên Thủy— See Mahayana and Hinayana.

Mahayana treasure: Bodhisattva treasure—Bồ tát Tạng—Giáo lý giảng thuyết về Bồ Tát đại sĩ—See Bodhisattva treasure, and Twofold canon (A).

Mahayana-yoga: Thượng thừa Du già.

Mahayana Zen: Đại Thừa Thiền—Great Vehicle Zen—See Five kinds of varieties of meditation.

Mahayana Zen Master: Ma Ha Thiền Sư—Thiền sư Ma Ha—Zen Master Mahamaya—See Mahamaya Zen Master.

Mahayana Zen school: Thượng thừa thiền.

Mahayanistic Negativism: Tam Luận Tông—See San Lun.

Mahayanists: Phật tử Đại Thừa.

Mahayogayogin (skt): Đại Tu Hành Giả—He who exerts himself in the great discipline leading up to Buddhahood—Người dấn thân mình vào sự tu tập lớn lao dẫn đến Phật quả.

Mahendra (skt): Mahendri (skt)—Đại An Đạt La—Rajamahendri, a city near the mouth of the Godavery, the present Rajamundry—Tên của một thành phố gần cửa sông Godavery, bây giờ là Rajamundry.

Mahesvara (skt): Đại Tự Tại Thiên.

1) The sixth or the highest of the six desire-heavens: Cung trời thứ sáu hay là cung trời cao nhứt trong lục dục thiên.
2) Lord of the present chiliocosm, or universe; he is described under two forms: Mahesvara or Siva (skt)—Ma Hê Thủ La—Ma Hê Thấp Phạt La—Chúa tể của tam thiên thế giới; có hai loại

i) Pisaca-Mahesvara (skt): Tỳ Xá Xà Ma Hê Thủ La—Head of the demons, he is represented with three eyes and eight arms, and riding on a white bull; a bull or a linga being his symbol. The esoteric school takes him for the transformation body of vairocana, and as appearing in many forms, Visnu, Narayana, Brahma…His wife is Bhima—Tên của một loài quỷ được Ma Hê Thủ La luận sư thờ cúng, loài quỷ nầy có ba mắt tám tay, cưỡi bò trắng; bò trắng là biểu trưng của Tỳ Xá Xà. Mật giáo lại cho đây là Đức Đại Nhựt Như Lai ứng hiện. Họ còn cho rằng vị Tự Tại Thiên nầy hiện đủ mọi hình và có rất nhiều tên như Tỳ Nữu Thiên, Na La Diên Thiên, Phạm Thiên…Vợ của vị Trời nầy tên là Đại Tự Tại Thiên Phụ Bhima.

ii) Suddhavasa (skt): Tịnh Cư Ma Hê Thủ La—Pure dwelling deva, he is described as a Bodhisattva of the tenth or the highest degree, on the point of entering the Buddhahood—Tịnh Cư Ma Hê Thủ La Thiên,

được mô tả như một vị Bồ Tát đã đạt đến thập địa, địa cao nhất trong Thập Địa Bồ Tát, nghĩa là đang ở ngưỡng cửa bước vào Phật quả.

** See Two devas and the three rsi, and Twenty devas.

Mahesvara Bodhisattva: Đại Tự Tại Vương—See Twenty five Bodhisattvas who protect all who call Amitabha.

Maheshvara Heaven: Cõi Trời Ma-Hê Thủ La.

Mahi (skt): Sông Ma Hà—This is one of the eight big rivers of India at the time of the Buddha—Đây là một trong tám con sông lớn ở Ấn Độ vào thời Đức Phật—See Eight big rivers of India at the time of the Buddha.

Mahiman (skt): Năng đại—To enlarge self or others (to make self or others larger than anything in the world), or the world and all things to fill all space—Có khả năng làm cho lớn ra được—See Eight supernatural powers of transformation.

Mahinda (skt): See Mahindra.

Mahindra (skt): Mahinda (p)—Ma Hi Đà—Ma Thẩn Đà—Buddhist monk of the third century BC. Son of the Indian King Asoka, on repenting of his dissolute life, became an arhat, and is said to be reputed as founder of Buddhism in Ceylon, around 200 years after the Buddha's Nirvana. Milinda was the leader of the mission to Ceylon around 250 BC and that resulted in the conversion of the Sinhalese king, Devanam-Piya Tissa. He helped this king to establish the first Buddhist monastery on the island, which later grew into the most famous Mahavihara of Ceylon at that time. According to The Ceylon Mahavansa, King Asoka sought to expand Buddhism from the region around Magadha into a "world" religion. As such, he sent his son Mahinda to Sri Lanka in hopes of establishing the Dharma on the island. Mahinda converted the King, Devanampiya Tissa, and received a site on the island to build a monastery. This site eventually developed into a Mahavihara or "Great Monastery." A branch of the Bodhi Tree was brought from Bodhgaya and planted in Sri Lanka as well, and it is still living well at this time. In a short time, a valid ordination lineage for monks was established, and the religion began to grow on the island, remaining today as a stronghold of Theravada Buddhism. Milanda died in Ceylon at the age of 60—Ma thẩn đà, nhà sư Phật giáo vào thế kỷ thứ III trước Tây lịch. Con trai của vua A Dục, có tội với nhà vua nhưng về sau tu chứng quả A La hán, người ta nói ông nổi tiếng như là vị sáng lập nền Phật Giáo ở Tích Lan, khoảng 200 năm sau ngày Đức Phật nhập Niết Bàn. Milinda là người cầm đầu phái bộ truyền giáo sang Tích Lan vào năm 250 trước Tây lịch và làm cho vua xứ nầy là Devanam-Piya Tissa cải đạo. Ông đã giúp vị vua này xây ngôi tịnh xá đầu tiên trên hải đảo, mà sau này phát triển thành ngôi Đại Tịnh Xá nổi tiếng nhất của Tích Lan thời bấy giờ. Theo Tích Lan Đại Thống Sử, vua A Dục muốn phát triển Phật Giáo thành một tôn giáo của thế giới nên ngài đã phái con trai của Ngài là Ma Thẩn Đà làm trưởng đoàn Truyền Giáo Tích Lan vào khoảng năm 250 trước Tây Lịch. Ma Thẩn Đà đã độ cho vua Tissa, và được nhà vua cấp cho một khoảng đất để xây ngôi "Đại Tịnh Xá. Một nhánh cây Bồ Đề tại Bồ Đề Đạo Tràng cũng được mang sang trồng ở Tích Lan, đến nay hãy còn xanh tươi. Trong một thời gian ngắn, các giáo đoàn được thành lập. Hiện nay Tích Lan là địa cứ của Phật Giáo Nguyên Thủy. Milinda mất tại Tích Lan vào tuổi 60.

Mahisasaka (skt): Mahishasaka (p)—Di Sa Tắc—Ma Ê Xa Sa Ca—Lưu Phái hay Hóa Địa Bộ—See Two divisions and the five divisions.

1) The Mahasasaka Vinaya, one of the five divisions of the Sarvastivadah school: Di sa tắc Luật, một trong năm bộ luật của Đại Chúng Bộ (sau khi Đức Phật nhập diệt chừng 100 năm, tổ thứ tư là Ưu Ba Cúc Đa có năm vị đệ tử, diễn giảng Luật Tạng thành năm bộ phái khác nhau, gọi là Ngũ Bộ Luật, Di sa Tắc là một trong năm bộ luật nầy).
2) One of the eighteen Hinayana schools of Early Buddhism which split off from the Vibhajyavadins in the 2nd century BC. The central point of the school's teaching was the reality of the present, but not of the past or future. Based on present knowledge of its Abhidharma doctrines, it is considered to be a mainland Indian parent school linked to Sri Lankan Theravada—Một trong 18 trường phái Tiểu thừa trong thời Phật Giáo Nguyên Thủy, tách rời khỏi phái Phân Biệt Thuyết

Bộ (Vibhajyavadin) vào trước thế kỷ thứ II trước Tây Lịch. Phái nầy thuyết giảng về tính hiện thực của hiện tại, mà phủ nhận tính hiện thực của quá khứ và tương lai. Dựa theo giáo thuyết về A Tỳ Đàm (Vi Diệu Pháp) của nó, người ta xem trường phái nầy là trường phái cha đẻ có liên hệ với trường phái Nguyên Thủy (Theravada) ở Tích Lan.

3) The confusion regarding this school is largely due to the fact that there were two groups of this school which were prominent at two different periods. According to Pali sources, Mahisasakah was one of the twenty Hinayana sects, an offshoot from Sarvastivadah school, supposed to have been founded 300 years after the nirvana. The name Mahisasakah is said to be that of a ruler who converted his land or people, or rectified his land. The doctrines of the school are said to be similar to those of the Mahasanghika, and to have maintain the reality of the present, but not of the past and future; also the doctrine of the void and non-ego; the production of taint by five perceptions; the theory of nine kinds of activity. It was called the school which denied reality to past and future. The Mahisasakas first believed that the Arhats were not subject to retrogression, and there was no antara-bhava, ot interim existence between this life and the next. The Sangha included the Buddha and therefore charities given to the former were more meritorious than those given to the buddha only. It is interesting to notethat the later Mahisasakas held views contrary to those held by the earlier followers of the sect. They believed in the existence of the past, the future and anatra-bhava: Sự lẫn lộn về trường phái nầy phần lớn do bởi có đến hai nhóm của trường phái đã thịnh hành ở hai giai đoạn khác nhau. Theo tài liệu Pali thì Chánh Địa Bộ là một trong hai mươi tông phái Tiểu Thừa, từ phái Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ mà tách ra riêng sau khi Phật nhập diệt được 300 năm. Bộ chủ của bộ phái nầy vốn là quốc vương, người đã giáo hóa nhân dân trong bờ cõi đất nước mình cai quản, nên gọi là hóa địa. Giáo pháp của phái bộ nầy cũng giống như Đại Chúng Bộ, cho rằng hiện tại là hữu thể, còn quá khứ và vị lai là vô thể. Giáo pháp bộ nầy cũng chủ trương không và vô ngã mà hiện quán nhất thời; thừa nhận tạp nhiễm sanh ra bởi năm thức. Tông phái còn đặt ra ra chín thứ vô vi (See Nine kinds of non-action). Vì phủ nhận hữu thể nơi quá khứ và vị lai nên tông phái nầy còn được gọi là Pháp Vô Pháp Lai Tông. Hóa Địa Bộ tin rằng A Lan Hán không còn bị thối chuyển, không có thân trung ấm giữa kiếp nầy với kiếp kế tiếp. Họ cũng cho rằng trong Tăng già có Phật, nên cúng dường cho chư Tăng sẽ có nhiều công đức hơn là chỉ cúng dường cho Đức Phật. Điều đáng chú ý là Hóa Địa Bộ về sau lại có quan điểm trái ngược với những người theo Hóa Địa Bộ lúc ban đầu. Những người Hóa Địa Bộ về sau nầy tin rằng có quá khứ, có vị lai và thân trung ấm.

Mahisasaka Vinaya: Ngũ Bộ Luật—Sa Di Tắc Bộ Hòa Hê Ngũ Phần Luật (Mahisasaka-nikaya-pancavargavinaya)—Mahisasaka-version, translated into Chinese in 30 books by Buddhajiva—Bộ Ngũ Bộ Luật do Ngài Phật Đà Thập đời Tống dịch ra Hoa ngữ, 30 quyển—See Four vinayas and five sastras (A), Mahisasaka, and Five volumes of Vinaya of Hinayana sects.

Mahopaya (skt): Great appropriate means—The expedient method of teaching by Buddhas and Bodhisattvas—Đại phương tiện.

Mahoraga (skt): Mâu Hô Lạc—Ma Hưu Lặc—Ma Hầu La Già—Còn gọi là Đại Mãng, Địa Long, hoặc Đại Xà.

1) A great serpent: Snake gods with body length over 100 miles—Thần rắn có thân dài trên một trăm bộ .
2) A class of demons in Buddhism shaped like a boa or great snake: Một loại quỷ có hình rắn trong Phật giáo.
3) Part of the retinue of Sakyamuni Buddha: Một bộ trong Thiên Long Bát Bộ, thường hay đến nghe Phật thuyết pháp—See Eight classes of divinities.
4) Mahoraga, one of the eight classes of supernatural beings in the Lotus Sutra or eight Vajra Deities. Mahoragas are depicted to be large-bellied creatures shaped like boas who are said to be lords of the soil. They are mentioned among the audience of a number

of Mahayana sutras: Ma-Hầu-La Già, một trong tám chúng sanh siêu nhân trong Kinh Liên Hoa. Ma Hầu La Già được phác họa là những chúng sanh bụng lớn, có hình dáng như loài rắn lớn, người ta nói đó là những thần đất. Ma Hầu La Già được nói đến như là thính chúng trong các kinh điển Đại Thừa. **See Eight classes of supernatural beings in the Lotus Sutra.

5) Ma Hổ La Đại Tướng: See Twelve spirits connected with the Master of Healing

Maid: Girl—Female—Woman—Người nữ.

Maidservant: Đầy tớ nữ—See Eight things that monks or nuns are not allowed to possessed.

Maid wife: Dasibhariya (p)—Loại vợ phục vụ chồng như một người tớ gái—This is one of the seven kinds of wives the Buddha taught in the Anguttara Nikaya Sutra. A maid wife who, when threatened with harm and punishment, is not angry but calm, endures all things of her husband with no wicked heart, free from hatred, lives in accordance with her husband's wishes—Đây là một trong bảy loại vợ mà Đức Phật đã nói đến trong Kinh Tăng Nhất A Hàm. Loại vợ nầy dầu có bị hăm dọa hay đánh đập cũng không sợ hãi, không xúc động. Im lặng chịu đựng tất cả, luôn giữ tâm thanh khiết, và luôn vâng lời chồng, không bao giờ sân hận—See Seven types of wives.

Main cause: Chính nhân—Direct cause or true cause, as compared to a contributory cause—Nhân chính, so với nhân phụ.

Main Hall: Chánh điện (Đại Hùng Bảo Điện)—The main hall of a temple or the Buddha Hall is a place for people to come and revere the Buddhas, especially Sakyamuni Buddha. Usually there is a big altar in the middle, sitting the statue of Sakyamuni Buddha. On both sides of the Sakyamuni Buddha statue are the statue of Manjusri Bodhisattva, symbolizing the supreme wisdom, and the statue of Samantabhadra Bodhisattva, symbolyzing the great action. On the altar below is the statue of Avalokitesvara Bodhisattva. In some temples, people place the statue of the Thousand Arms and Thousand Eyes Avalokitesvara Bodhisattva, symbolizing the immeasurable compassion of salvation for all beings in all realms—Chánh điện trong tự viện hay Phật điện là nơi cho đàn na tín thí đến lễ bái các đức Phật, đặc biệt là Đức Thích Ca Mâu Ni Phật. Thường thì tượng Phật Thích Ca ở giữa, hai bên Ngài là tượng Bồ Tát Văn Thù, biểu thị cho trí tuệ tối thượng (Bát Nhã), và tượng đức Phổ Hiền Bồ Tát, tượng trưng cho đại hạnh. Ở một bàn thờ thấp hơn là tượng Đức Quán Thế Âm. Trong vài chùa người ta còn đặt tượng Quán Âm Thiên Thủ Thiên Nhãn (ngàn tay ngàn mắt), biểu tượng cho năng lực từ bi vô lượng cứu độ chúng sanh trong pháp giới.

Main idea: Đại ý.

Main sanctuary: Ngôi chánh điện (tòa nhà chính trong chùa)—Main sactuary usually consists of three sections: the Fore Court, the Buddha Hall, and the Inner Sanctuary—Thường thì ngôi chánh điện bao gồm tiền điện, chánh điện và hậu điện.

Main thesis: Main ideas of a text—Tông chỉ.

Main topic of speech: Thoại đầu—The stories from which "Kung-an" (koan) are derived, used as a topic of meditation in the Zen tradition. The stories are thought to get to the very essence of truth and to encapsulate the moment at which speech exhausts itself, leading to non-conceptual, direct realization of reality—Những câu chuyện từ đó các công án được lấy ra, được dùng như là đề mục của thiền tập trong truyền thống Thiền. Người ta nghĩ có thể lấy ra ngay cái cốt lõi của chân lý và bọc nó vào trong vỏ ngay lúc lời nói tự nó chấm dứt, đưa đến không còn khái niệm và trực chứng chân tướng.

Maintain (v): Graha (skt)—Grabh (skt)—Grau (skt)—To snatch—To take by force Grasp—Hold on—Obstinate—Seize—Chụp lấy—Đoạt lấy—Thủ Trước—To grasp—To hold on to, or be held by anything or idea—Thủ chấp các pháp không lìa bỏ (theo Kinh Niết Bàn: "Hết thảy phàm phu đều thủ trước từ sắc đến thức. Vì mê chấp sắc mà sinh lòng tham, vì tham mà bị trói buộc vào sắc và thức, vì bị ràng buộc nên không thể tránh khỏi khổ đau phiền não, buồn lo, sinh, lão, bệnh, tử).

Maintain the Buddha's pure precepts: Hộ trì tịnh giới của Như Lai—Bodhisattvas always maintain the Buddha's pure precepts, and their thoughts, words, and deeds are faultless, but because they want to edify immoral sentient

beings, they appear to perform the acts of ordinary ignorant people; though they are already filled with pure virtues and abide in the course of Enlightening Beings, yet they appear to live in such realms as hells, animality, ghosthood, and in difficulty and poverty, in order to enable the beings therein to gain liberation; really the Enlightening Beings are not born in those states—Chư Bồ Tát thường khéo hộ trì tịnh giới của Như Lai, ba nghiệp thân, khẩu, ý không lầm lỗi, vì muốn giáo hóa chúng sanh phạm giới nên thị hiện làm tất cả hạnh phàm phu. Dầu đã đầy đủ phước đức thanh tịnh trụ bực Bồ Tát, mà thị hiện sanh nơi tất cả địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, cùng những chỗ hiểm nạn bần cùng, làm cho những chúng sanh đó đều được giải thoát. Kỳ thật, Bồ Tát chẳng sanh vào những loài đó—See Ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings.

Maintain an equal and fair mind in helping others: Lấy cái tâm bình đẳng như nhau ra mà cứu giúp—See Twelve kinds of people who have truly good heart and genuine giving.

Maintain the four grave precepts as the fundamental foundations of the cultivated path: Lấy sự giữ chắc bốn trọng giới (không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không vọng ngữ) làm căn bản vào đạo—See Eight crucial elements for Pure Land cultivators.

Maintain the holy life in faultlessness: Duy trì đời sống phạm hạnh không lỗi lầm.

Maintain the law-wheel: The remaining years of teaching of the deeper truths of both unreality (Không) and reality (Hữu)—Trì Pháp Luân—See Three periods of the Buddha's teaching.

Maintain loving kindness: Duy trì tâm từ ái.

Maintain the moral life in the interests of self: Phá thế gian lạc tà kiến—See Two false views (II).

Maintain or preserve the power of wisdom or knowledge: Đà La Ni—See Dharani.

Maintain or restore something: Duy trì cái gì.

Maintain someone (a retired) in his or her post: Lưu dụng.

Maintaining cause: Trì nhân—One of the five causes (four elements of earth, water, fire and wind which are the causers or producers and maintainers of infinite forms of nature (results)—Một trong năm nguyên nhân—See Five causes (A).

Maintaining and transgressing: Trì Phạm.

1) Keeping the commandments by two ways—Trì giữ—Gìn giữ giới luật bằng hai cách:

a) Ceasing to do wrong, i.e. maintaining the five basic commandments, or 250 commandments: Chỉ trì—Phép chỉ ác hay ngưng làm những việc ác, như trì giữ ngũ giới, cho đến cụ túc giới.

b) Doing what is right, e.g. worship, the monastic life, etc.: Tác trì—Các phép tác thiện, hay làm những điều đúng, như lễ bái, sám hối, và sống đời phạm hạnh, vân vân.

2) Transgression is also of two kinds—Hủy phạm—Hủy phạm có hai loại:

a) Positive in doing evil: Tác phạm—Manh động tam nghiệp để xúc phạm phép chỉ trì, hay tích cực làm điều ác.

b) Negative in not doing good: Chỉ phạm—Trễ nải tam nghiệp không tu thiện nghiệp tác trì, hay tiêu cực trong thiện nghiệp.

Maintenance: Bảo trì—Bảo tồn—Preservation—Conservation.

Maintenance of that Bodhi-mind: Tâm tu chánh giác—See Five stages in Vairocana Buddhahood.

Maireya (skt): Madya or Sura (skt)—Wine—Mễ Lệ Da—A kind of intoxicating drink, extracted from the blossoms of Lythrum fructicosum with sugar. Alcoholic liquor; forbidden to monks, nuns and lay-people by the fifth commandment—Một loại thức uống ngọt, nhưng có thể làm cho người ta say, vì được rút ra từ bông Lythrum fructicosum. Tiếng Phạn là Tố La, nghĩa là rượu; giới thứ năm trong nhà Phật cấm tín đồ Tăng tục không được uống rượu.

Maitreya (skt): Metteya (p)—Di Lặc—Còn gọi là Mai Đát Lê, Mai Đát Lợi, hay Mai Đát Lợi Da, dịch là Từ Thị, là vị Phật Hạ Sanh sau Đức Phật Thích Ca Mâu Ni—Affection—Benevolent—Friendly—The expected Buddhist Love—Messiah.

(I) An overview of Maitreya—Tổng quan về Maitreya:

1) The Unconquerable, or one who is free from the three poisons of greed, hatred, and ignorance. This is the future Buddha, who presently resides in the Tusita in preparation for his last rebirth, in which he will be born as the last Buddha of the present age. Today people found the tradition of Maitreya throughout the Buddhist world, where Buddhists practice and pray to be reborn on this earth at the time of his appearance, believed to be about 30,000 years in the future—Di Lặc, còn gọi là Từ Thị và Vô Năng Thắng, là bậc đã thoát khỏi tam độc tham, sân, si. Đây là vị Phật trong tương lai (Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật), hiện đang trụ tại cung trời Đâu Suất, chuẩn bị cho sự tái sanh cuối cùng của Ngài như là vị Phật cuối cùng trong hiền kiếp (kiếp hiện tại). Hiện nay trên khắp thế giới người ta sáng lập ra trường phái Di Lặc, trong đó Phật tử tu tập và cầu được tái sanh vào thời có Đức Phật Di Lặc trên thế giới này, mà người ta tin sẽ xảy đến trong vòng 30.000 năm tới.
2) An enigmatic figure in the Yogacara tradition, who probably lived during the fourth or fifth centuries and who is credited with the authorship of five important treatises, this author is actually the future Buddha Maitreya, with whom Asanga is said to have met on a number of occasions—Một nhân vật bí ẩn trong trường phái Du Già, có lẽ sống vào khoảng những thế kỷ thứ tư hay thứ năm. Người ta cho rằng ngài là tác giả của năm bộ luận và chính tác giả này là Phật Di Lặc trong tương lai, người mà người ta cho rằng ngài Vô Trước đã được gặp một vài lần.

(II) The meanings of Maitreya—Nghĩa của Di Lặc:

1) The Buddha-to-come, also called the next Buddha, or a Bodhisattva predicted to succeed Sakyamuni as a future Buddha. The Bodhisattva who will be the next holder of the supreme office of Buddha: Vị Bồ Tát sẽ là vị Phật kế tục Phật Thích Ca. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã thọ ký rằng Bồ Tát Di Lặc về sau nầy sẽ thành Phật, vị Phật nối tiếp Phật Thích Ca.
2) Maitreya Buddha is very popular in Buddhist art. He is well known East Asia as a laughing figure with a fat belly: Tên của một vị Phật tương lai rất nổi tiếng trong khoa nghệ thuật Phật Giáo, Ngài nổi tiếng ở các nước miền Đông Á Châu với hình ảnh của một vị Phật cười, bụng phệ.
3) Name of a Bodhisattva and future Buddha. He is said to have been reborn in the Tusita Heaven, where he is now expounding the Dharma to the heavenly beings in the inner palace. He is to come 5,000 years after the nirvana of Sakyamuni, or according to the other reckoning after 4,000 heavenly years, i.e. 5,670,000,000 human years. According to tradition he was born in Southern India of a Brahman family: Tên của một vị Bồ Tát sẽ thành Phật trong tương lai. Ngài đã tái sanh và trụ nơi cõi trời Đâu Suất, hiện Ngài đang thuyết pháp cho chư Thiên trong Đâu Suất Thiên Nội Viện. Ngài sẽ thị hiện 5.000 năm sau khi Phật Thích Ca nhập Niết Bàn. Có thuyết nói rằng ngài thị hiện sau Đức Thích Ca 4.000 năm cõi trời, từ khoảng 5 tỷ 670 triệu năm cõi người. Theo truyền thuyết thì ngài hạ sanh vào một gia đình Bà La Môn ở vùng Nam Ấn.

(III) Two epithets—Hai danh hiệu của Đức Phật Di Lặc:

1) Benevolent Bodhisattva. His image is usually in the hall of the four guardians facing outward, where he is represented as the fat laughing Buddha: Từ Thị—Từ Thị Bồ Tát mà hình tượng của ngài thường thấy trong sảnh đường thờ Tứ Thiên Vương, xây mặt ra ngoài. Ngài thường được biểu hiện bằng một vị Phật to béo và luôn miệng cười.
2) Ajita (skt): Bodhisattva or Invincible Bodhisattva—A Dật Đa—Vô Năng Thắng Bồ Tát—Unconquerable, invincible, unsurpassable; especially applied to Maitreya—Uy đức rộng lớn không gì thắng nổi, chỉ Đức Di Lặc Bồ Tát (Từ Thị Bồ Tát).

(IV) Maitreya in both Mahayana and Theravada traditions—Đức Phật Di Lặc trong cả hai truyền thống Đại Thừa và Nguyên Thuỷ: Maitreya, predicted by Sakyamuni Buddha as the one destined to become the next human

Buddha, enjoys the unique distinction of being the only Bodhisattva recognized throughout the entire Buddhist world, especially in Theravada as well as in Mahayana Buddhism. A story about the Bodhisattva Maitreya illustrates the Buddhist concept of "letting go" as follow: In a long long time ago, Maitreya was in his incarnation as a laughing, big-bellied monk with a sack perpetually on his back . He used to travel about the countryside seeking alms and sharing them with whomever happened to be nearby. He would customarily sit under a tree, surrounded by urchins, to whom he would tell stories to illustrate Buddhist teachings. Seeing this, an elder monk of the time became annoyed at what he perceived as untoward conduct on the part of Maitreya. One day he stopped Maitreya at the corner of a street and tried to test him with the following question: 'Old monk, please tell me, just what do you think is the essence of the Buddha's teaching?' Maitreya stopped for a moment, looked at him in the eye, and just let his sack fall to the ground. As the puzzled monk wondered what to make of this singular action, Maitreya bent down, picked up his sack and walked away. Dropping the sack, "letting go," forgive and forget, that is the teaching of Maitreya, the future Buddha—Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật là một vị Bồ Tát nổi tiếng, được các tông phái thừa nhận, nhất là Phật Giáo Nguyên Thủy và Phật Giáo Đại Thừa. Có một câu chuyện về sự buông xả của Bồ Tát Di Lặc như sau: Thuở xa xưa khi Ngài Bồ Tát Di Lặc còn trong kiếp của một vị Tăng bụng bự, hay cười, với một cái túi vải thường trực trên lưng. Ngài thường du hành về những vùng quê xin của bố thí rồi đem cho những người nghèo qua lại bên đường. Ngài thường ngồi dưới gốc cây, và kể những chuyện về Phật giáo cho đám trẻ nhóc bu quanh. Một vị Tăng trưởng lão thời bấy giờ nhận thấy như vậy cho rằng ngài Di Lặc có hạnh kiểm kém cõi. Một hôm vị Tăng nầy chặn đường Bồ Tát Di Lặc để thử ngài bằng câu hỏi sau, "Nầy ông Tăng già kia, hãy nói cho ta xem, ông nghĩ gì về Phật pháp?" Bồ Tát Di Lặc ngừng lại giây lát, nhìn vào mắt vị Tăng, đoạn buông bỏ cái bị vải xuống đất. Trong khi vị Tăng còn đang bối rối không hiểu ngài Di Lặc muốn gì qua hành động ấy, thì ngài Di Lặc cúi xuống nhặt lấy cái bị vải và rảo bước đi. Bỏ cái bị vải hay "buông xả," "tha thứ" hay "quên đi" là giáo pháp của vị Phật tương lai hay Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật.

(V) Maitreya and Vimalakirti—Đức Di Lặc và ngài Duy Ma Cật: Maitreya Bodhisattva is not qualified to call on Vimalakirti and enquire after his health—Di Lặc Bồ Tát không kham lãnh thăm bệnh Duy Ma Cật:

* At the time of the Buddha, once Upasaka Vimalakirti was sick, the Buddha then said to Maitreya Bodhisattva: "You go to Vimalakirti to enquire after his health on my behalf."—Thời Phật còn tại thế, có lúc cư sĩ Duy Ma Cật bị bệnh, Phật mới bảo Bồ Tát Di Lặc: "Ông đi đến thăm bệnh ông Duy Ma Cật dùm ta."

* Maitrey replied: "World Honoured One, I am not qualified to call on him and enquire after his health. The reason is that once when I was expounding to the deva-king and his retinue in the Tusita heaven the never-receding stage (of Bodhisattva development into Buddhahood) Vimalakirti came and said to me: 'Maitreya, when the World Honoured One predicted your future attainment of supreme enlightenment (anuttara-sayak-sambodhi) in one lifetime, tell me in which life, whether in the past, future or present, did or will you receive His prophecy? If it was in your past life, that has gone; if it will be in your future life, that has not yet come; and if it is in your present life, that does not stay. As the Buddha once said: 'O bhiksus, you are born, are aging and are dying simultaneously at this very moment'; if you received His prophecy in a lifeless (state), the latter is prediction (of your future Buddhahood) nor realization of supreme enlightenment. How then did you receive the prediction of your attainment of Buddhahood in one lifetime? Or did you receive it in the absolute state (thatness or tathata) of either birth or death? If you receive it in the absolute state of birth,

this absolute state is uncreated. If you receive it in the absolute state of death, this absolute state does not die. For (the underlying nature of) all living beings and of all things is absolute; all saints and sages are in this absolute state, and so also are you, Maitreya. So, if you, Maitreya, received the Buddhahood, all living beings (who are absolute by nature) should also receive it. Why? Because that which is absolute is non-dual and is beyond differentiation. If you, Maitreya, realize supreme enlightenment, so should all living beings. Why? Because they are the manifestation of bodhi (enlightenment). If you, Maitreya, win nirvana, they should also realize it. Why? Because all Buddhas know that every living being is basically in the condition of extinction of existence and suffering which is nirvana, in which there can be no further extinction of existence. Therefore, Maitreya, do not mislead the devas because there is neither development of supreme bodhi-mind nor its backsliding. Maitreya, you should instead urge them to keep from discriminating views about bodhi (enlightenment). Why? Because bodhi can be won by neither body nor mind. For bodhi is the state of calmness and extinction of passion (i.e. nirvana) because it wipes out all forms. Bodhi is unseeing, for it keeps from all causes. Bodhi is non-discrimination, for it stops memorizing and thinking. Bodhi cuts off ideation, for it is free from all views. Bodhi forsakes inversion, for it prevents perverse thoughts. Bodhi puts an end to desire, for it keeps from longing. Bodhi is unresponsive, for it wipes out all clinging. Bodhi complies (with self-nature), for it is in line with the state of suchness. Bodhi dwells (in this suchness), for it abides in (changeless) Dharma-nature (or Dharmata, the underlying nature of all things.) Bodhi reaches this suchness, for it attains the region of reality. Bodhi is non-dual, for it keeps from (both) intellect and its objects. Bodhi is impartial, for it is equal to boundless space. Bodhi is the non-active (we wei) state, for it is above the conditions of birth, existence and death. Bodhi is true knowledge, for it discerns the mental activities of all living beings. Bodhi does not unite, for it is free from all confrontation. Bodhi disentangles, for it breaks contact with habitual troubles (klesa). Bodhi is that of which the position cannot be determined, for it is beyond form and shape, and is that which cannot be called by name for all names (have no independent nature and so) are void. Bodhi is like the mindlessness of an illusory man, for it neither accepts nor rejects anything. Bodhi is beyond disturbance, for it is always serene by itself. Bodhi is real stillness, because of its pure and clean nature. Bodhi is non-acceptance, for it keeps from causal attachments. Bodhi is non-differentiating, because of its impartiality towards all. Bodhi is without compare, for it is indescribable. Bodhi is profound and subtle, for although unknowing, it knows all.'—Di Lặc bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Con không kham lãnh đến thăm bệnh ông. Vì sao? Nhớ lại lúc trước con nói hạnh 'bất thối chuyển,' cho vị Thiên Vương ở cõi trời Đâu Suất và quyến thuộc của người, lúc ấy ông Duy Ma Cật đến nói với con rằng: 'Ngài Di Lặc! Thế Tôn thọ ký cho ngài một đời sẽ được quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, đó là đời nào mà ngài được thọ ký? Đời quá khứ chăng? Đời vị lai chăng? Đời hiện tại chăng? Nếu là đời quá khứ thời quá khứ đã qua. Nếu là đời vị lai thời vị lai chưa đến. Nếu là đời hiện tại thời hiện tại không dừng trụ. Như Phật nói: "Nầy Tỳ Kheo! Như ông ngay bây giờ cũng sanh, cũng già, cũng chết!" Nếu dùng vô sanh mà được thọ ký, thì vô sanh tức là chánh vị, ở trong chánh vị cũng không thọ ký, cũng không được quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Thế nào Di Lặc được thọ ký một đời ư? Là từ "Như" sanh mà được thọ ký, mà như không có sanh. Nếu từ như diệt được thọ ký, mà như không có diệt. Tất cả chúng sanh đều như, các Thánh Hiền cũng đều như, cho đến Di Lặc cũng như. Nếu Di Lặc được thọ ký, tất cả chúng sanh cũng phải được thọ ký. Vì sao? Vì như không hai không khác. Nếu Di Lặc được quả Vô

thượng Chánh đẳng Chánh giác, tất cả chúng sanh cũng đều được. Vì sao? Tất cả chúng sanh chính là tướng Bồ Đề. Nếu Di Lặc được diệt độ, tất cả chúng sanh cũng phải diệt độ. Vì sao? Chư Phật biết tất cả chúng sanh rốt ráo vắng lặng, chính là tướng Niết Bàn, chẳng còn diệt nữa. Cho nên Di Lặc, chớ dùng pháp đó dạy bảo các Thiên tử, thật không có chi phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, cũng không có chi thối lui. Ngài Di Lặc! Phải làm cho các vị Thiên tử nầy bỏ chỗ kiến chấp phân biệt Bồ Đề. Vì sao? Bồ Đề không thể dùng thân được, không thể dùng tâm được. Tịch diệt là Bồ Đề, vì diệt các tướng; chẳng nhận xét là Bồ Đề, vì ly các duyên; chẳng hiện hạnh là Bồ Đề, vì không ghi nhớ; đoạn là Bồ Đề, vì bỏ các kiến chấp; ly là Bồ Đề, vì lìa các vọng tưởng; chướng là Bồ Đề, vì ngăn các nguyện; bất nhập là Bồ Đề, vì không tham đắm; thuận là Bồ Đề, vì thuận chơn như; trụ là Bồ Đề, vì trụ pháp tánh; đến là Bồ Đề, vì đến thực tế; bất nhị là Bồ Đề, vì ly ý pháp; bình đẳng là Bồ Đề, vì đồng hư không; vô vi là Bồ Đề, vì không sanh trụ dị diệt; tri là Bồ Đề, vì rõ tâm hạnh chúng sanh; không hội là Bồ Đề, vì nhập không nhóm; không hiệp là Bồ Đề, vì rời tập khí phiền não; không xứ sở là Bồ Đề, vì không hình sắc; giả danh là Bồ Đề, vì danh tự vốn không như; huyễn hóa là Bồ Đề, vì không thủ xả; không loạn là Bồ Đề, vì thường tự vắng lặng; thiện tịch là Bồ Đề, vì tánh thanh tịnh; không thủ là Bồ Đề, vì rời phan duyên; không khác là Bồ Đề, vì các Pháp đồng đẳng; không sánh là Bồ Đề, vì không thể thí dụ; vi diệu là Bồ Đề, vì các Pháp khó biết.

* Maitreya said to the Buddha: "World Honoured One, when Vimalakirti so expounded the Dharma, two hundred sons of devas realized the patient endurance of the uncreate (anutpattika-dharma-ksanti). This is why I am not qualified to call on him and enquire after his health."—Di Lặc Bồ Tát bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Khi ông Duy Ma Cật nói Pháp ấy, hai trăm vị Thiên tử chứng được Vô sanh pháp nhẫn. Vì thế, nên con không kham lãnh đến thăm bệnh ông.

** See Eight diamond-kings, and Fifteen bodhisattvas who represent the Buddha's dharmakaya, or spiritual body; wisdom in graciousness and a pierce or angry form against evil (V).

Maitreya Bodhisattva (skt): Di Lặc—Bồ Tát Từ Thị.

1) The Mercy Bodhisattva—Di Lặc Bồ Tát—This is one of the eight diamond-kings, or bodhisattvas as guardians of Vairocana (Đại Nhựt Như Lai)—Từ Thị Bồ Tát (hiện làm Đại Luân Kim Cương). Đây là một trong tám Kim Cang vương hay Kim Cang Hộ Bồ tát cho Phật Tỳ Lô Giá Na. **See Eight diamond-kings and Maitreya.
2) Maitreya is also name of a famous monk in the fourth century, one of the learned scholars of the Consciousness-Only, or Yogacara School: Di Lặc còn là tên của một vị Tăng nổi tiếng, một trong những học giả uyên bác của phái Du Già vào thế kỷ thứ tư.

Maitreya Bodhisattva does not have the "welcoming and escorting Vow": Bồ Tát Di Lặc không có nguyện tiếp dẫn chúng sanh—See Three reasons why rebirth in the Pure Land does not necessarily depend on the weight of bad karma.

Maitreya Buddha (skt): Phật Di Lặc—Metteya, Loving One, the future Buddha or the Buddha-to-come—The Bodhisattva who will be the next holder of the supreme office of Buddha. The Buddha of Love through the image of the fat and always laughing Buddha. The cult of Maitreya is very widespread in Tibetan Buddhism. He is one of the five earthly Buddhas (Krakuchchanda, Kanakamuni, Kashyapa, Shakyamuni, Maitreya). He is currently presiding in the Tushita heaven—Maitreya, người của yêu thương, vị Phật của tương lai. Ngài là vị Phật nối tiếp Phật Thích Ca. Người ta còn gọi Ngài là Phật của tình thương qua hình ảnh một ông Phật mập và luôn cười. Sự thờ cúng Phật Di Lặc rất phổ biến trong Phật giáo Tây Tạng. Ngài là một trong năm vị Phật trần thế (Ca na dà Mâu Ni—Kanakamuni, Thích Ca Mâu Ni—Sakyamuni, Krakuchchanda, Ca Diếp—Kashyapa, Di Lặc—Maitreya). Ngài hiện đang ngự trị trên các cõi trời Đâu Xuất.

Maitreya-Immortal-Light Buddha: Di Lặc Tiên Quang Phật.

Maitreyanatha: One of the founders of the Yogachara school. He is believed to have lived in the 4th-5th centuries. Works are respectively ascribed either to Maitreyanatha or Asanga: 1) The Abhidharma-samuchchaya (Collection of Abhidharma) which presents the teaching of Yogachara; 2) The Mahayanasutralankara (Ornament of the Sutras fo the Mahayana); 3) Madhyanta-vibhanga (Differentiation of the Middle and the Extremes); 4) Yogacharabhumi-sastra—Một trong những người sáng lập ra trường phái Yogachara. Có lẽ Ngài sống ở thế kỷ thứ IV hay V sau Tây lịch. Những tác phẩm đã được gán cho Maitreyanatha hoặc Asanga: 1) Abhidharma-Samuchaya (Sưu Tập Kinh Tạng) trình bày học thuyết Yogachara; 2) Mahayanasutralankara (Trang Trí các kinh điển của Đại Thừa); 3) Madhyanta-Vibhanga (Phân Biệt chính giữa và các cực); 4) Du Già Địa Luận: Yogacharabhumi-sastra.

Maitreya-Samadhi (skt): Từ định.

Maitreya Shrine: Điện Di Lặc.

Maitreyavyakarana Sutra (skt): Kinh Hạ Sanh Di Lặc Thành Phật—The sutra mentioned that after the historical Buddha sakyamuni's Nirvana, the whole Saha world entered a period without any Buddha (a Buddhaless period). At this time, the Buddha-to-be is still preaching in the Tushita. He will descend and become the Buddha in the "Long Hoa" assembly. The sutra was translated into Chinese by Kumarajiva—Kinh ghi lại rằng sau thời Phật Thích ca nhập diệt thì thế giới Ta Bà bước vào một thời kỳ không có Phật. Hiện thời Đức Di Lặc đang thuyết pháp trên cung trời Đâu Suất, Ngài sẽ xuất hiện và thành Phật trong hội Long Hoa. Kinh được Ngài Cưu Ma La Thập dịch sang Hán tự.

Maitri (skt): Metta (p)—Kindness, benevolence, one of the principal Buddhist virtues. Maitri is a benevolence toward all beings that is free from attachment. Maitri can be devloped gradually through meditation, first toward persons who are close to us, then to others, and at last to those who are indifferent and ill-disposed to us—Lòng từ thiện. Một trong những đức tính chủ yếu của Phật giáo. Lòng từ thiện vô tư đối với tất cả mọi người. Thực tập lòng từ nhằm chiến thắng hận thù, trước là với người thân rồi sau với ngay cả người dưng, và sau cùng là hướng lòng từ đến với ngay cả kẻ thù.

Maitribala (skt): Merciful power—Merciful virtue—Từ lực.

Maitribala-raja (skt): Từ Lực Vương—King of merciful virtue, or power, a former incarnation of the Buddha when, as all his people had embraced the vegetarian life, and yaksas had no animal food and were suffering, the king fed five of them with his own blood, and he vowed that when he became enlightened he would save all of them with his doctrine—Còn gọi là Di Khư Bạt La, hay Di La Bạt La, tên một vị vương có lòng từ bao la, tiền thân của Phật Thích Ca khi Ngài còn tu hành thập thiện, mọi người đều trì giới và tu hành tam nghiệp thanh tịnh nên quỷ thần không có thịt thú để ăn. Bấy giờ có 5 quỷ dạ xoa không chịu được đói khát, bèn đến gặp ngài. Ngài bèn lấy máu của chính mình mà bố thí cho chúng, và phát nguyện sau nầy thành Phật sẽ bố thí pháp thực cho chúng.

Maitri-Karuna (skt): Từ Bi—Kindness and Compassion, two principal Buddhist virtues that are the basis of the spiritual attitude of a Bodhisattva. There are three types of Maitri-Karuna—Lòng từ thiện và khoan dung, hai đức tính chủ yếu của Phật giáo, cơ sở trạng thái tinh thần của Bồ Tát. Có ba loại Từ thiện và Khoan dung:

1) Kindness and compassion toward all beings: Từ thiện và khoan dung với mọi người.
2) Kindness and compassion resulting from the insight into the egolessness of all dharmas that is proper to Shravakas, Pratyekabuddhas, and Bodhisattvas starting from the lowest stages in their development: Từ thiện và khoan dung là kết quả của việc thông hiểu trong chư pháp không có cái tôi, như thái độ của chư Thanh văn, Duyên giác, Bồ Tát vào buổi đầu tiến tu.
3) The Mahamaitri-karuna (great goodness and compassion) of a Buddha, which is without distinction or condition: Từ thiện và thông cảm lớn, trong đó không có dấu vết của sự phân biệt và sự chi phối, đặc trưng của chư Phật.

Maitri Sutra (skt): Metta-Sutta (p)—Kinh Từ Thiện—Sutra on Kindness composed by the Hinayana school. It is one of the most popular texts of the Theravada and recited daily by monks, nuns and lay people in this school. The texts says—Kinh nói về lòng từ thiện soạn bởi trường phái Phật giáo Tiểu thừa. Đây là một trong những bản văn được biết rộng rãi nhất của Theravada và được tứ chúng của trường phái nầy trì tụng mỗi ngày:

"This is what should be done by a man who is wise, who seeks the good, and know the meaning of the place of peace. Let him be strenuous or determined, upright, and truly straight. Let him not be submerged by the things of the world, free of cares (đạm bạc) and easily contented and joyous. Let his sense be controlled. Let him not desire great possessions even for his family. Let him do nothing that is mean or that the wise would reprove. May all beings be happy and at their ease ! May they be joyous and live in safety! All beings whether weak or strong, in high, middle or low realms of existence, small or great, visible or invisible, near or far away, born or to be born. May all beings be hapy at their ease! Let none deceives another, or despites any beings in any states! Let none be anger or ill-will wish harm to another! Even as a mother watches over and protects her child, her only child , so with a boundless mind should one cherish all living beings, radiating friendliness over the entire world, above, below, and all around without limit. So let him cultivate a boundless good will towards the entire world, uncramped, free from ill-will or enmity. Standing or walking, sitting or lying down, during all his walking hours, let him establish this mindfulness of goodwill, which men call the highest state. Abandoning vain discussions, having a clear vision, free from sense appetites, he who is made perfect will never again know rebirth—Đây là những gì nên làm của những kẻ khôn ngoan, đi tìm giải thoát, và biết thực nghĩa của nơi yên tĩnh. Người đó phải kiên quyết, ngay thẳng và thật thà; trong khi vẫn dịu dàng, chăm chú và trừ bỏ mọi kiêu hãnh; người đó luôn sống đạm bạc và dễ bằng lòng, khiêm nhường, chăm chỉ vừa phải, nhưng thông minh và luôn làm chủ được các giác quan. Còn về chuyện gia đình thì không có tham vọng lớn, dễ hài lòng, không mãi miết trong những mục đích xấu. Để cho tha nhân, các vị hiền triết phải tự trách mình. Phải cầu cho mọi người được yên bình hạnh phúc, cầu cho tất cả được hoàn toàn hạnh phúc. Cầu cho mọi sanh linh, đang vận động hay đang nằm im, đang bò hay đang bay, nhỏ hay vừa, khỏe hay ốm, hữu hình hay vô hình, gần hay xa, Đã thọ sanh hay vẫn còn nằm trong thai, tất cả đều được hạnh phúc! Cầu cho người đó đừng bao giờ trêu chọc người khác. Hãy đừng bao giờ ai lừa gạt hay khinh miệt ai! Hãy đừng bao giờ bị thúc đẩy bởi oán giận hay hận thù để rồi tự mình gây ra lầm lỗi! Giống như một người mẹ che chở cho đứa con, đứa con độc nhất bằng cả cuộc đời. Đối với tất cả phải giữ gìn cho lòng mình tránh mọi ngăn cách. Bày tỏ lòng từ thiện với tất cả mọi người, giữ cho tinh thần mình không thành kiến, không hẹp hòi với trên, dưới và với xung quanh. Không một chút thù hằn và đối địch. Đứng, ngồi, nằm hay đi. Dù đấu tranh chống sự yếu mềm như thế nào, cũng cố giữ lấy tinh thần. Thái độ nầy được coi là lối sống Thánh Thần trên mặt đất. Tránh sa vào tà thuyết, cố giữ lấy giới luật và thiền định cho trí tuệ triển khai, chiến thắng những cơn khao khát đòi hỏi khoái lạc. Thì không còn tái sanh lần nào nữa trong bụng mẹ."

Maitri-vihara (skt): An trú trong lòng từ bi—Abiding in the heart of compassion and loving-kindness.

Majestic (a): Đoan Nghiêm—Uy nghi—One of the six charateristics of a Bhagavat—Một trong sáu đặc tánh của từ Bạt Già Phạm—See Six charateristics of a Bhagavat.

Majestic Grand Bell: Đại Hồng Chung (loại chuông thật lớn).

Majestic supernatural powers: Uy đức thần thông.

Majesty (n): Prabhava (skt)—Oai nghi—Sự uy nghiêm—Sự tôn nghiêm—Sự trang nghiêm—Augustness—Awe-inspiring-majesty—Demeanors—Imposing exterior—Martial bearing—Noble bearing—Stateliness—Oai Nghi—See Three thousand demeanors.

Majjhima-dhatu (p): The middle realm—The middling element—Trung giới—See Three dharmas (XIII) (C).

Majjhima Nikaya (p): Madhyamagama (skt)—The Middle Length Discourses in the Pali Canon—Trung Bộ Kinh—Middle Length Discourses in the Pali Canon, or the Collection of Middle-Length Sayings. The Middle Length Discourses in the Pali Canon. The sutra preached by the Buddha about his life as well as those of his disciples', fundamental doctrine of the Hinayana Buddhism, the Four Noble Truths and the Dependent Origination. This collection was recited by Sariputra at the First Buddhist Council. This is the second section of the Pali Sutta-Pitaka (Basket if Discourses), corresponding to the Sanskrit Madhyama-agama. It contains 152 sermons in Pali, most of which are attributed to Sakyamuni Buddha. Chinese translation of the lost Sanskrit version of 222 sutras, 97 are common to both. This collection was recited by Ananda at the first Buddhist Council—Kinh Trung Bộ, những bài thuyết giảng không dài không ngắn. Kinh nói về những lời dạy và đức hạnh của Đức Phật Thích Ca cũng như các đệ tử của Ngài, về Giáo lý căn bản của Phật giáo nguyên thủy, Tứ đế, Thập nhị nhân duyên. Kinh nầy được Ngài Xá Lợi Phất trùng tụng trong lần Đại Hội Kết Tập Kinh Điển đầu tiên ngay sau khi Phật nhập diệt. Đây là phần thứ hai trong Tạng Kinh Pali, tương ứng với kinh Trung A Hàm được viết bằng chữ Bắc Phạn. Kinh gồm 152 bài thuyết giảng trong tạng Pali, mà người ta nói đa số là do Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thuyết giảng. Trong khi tạng Trung Hoa gồm 222 quyển dịch từ tạng Sanskrit đã thất lạc. Hai bản Phạn và Pali có 97 quyển giống nhau. Bản kinh bằng chữ Bắc Phạn được ngài A Nan trùng tụng trong lần kết tập kinh điển lần thứ nhất.

Majjhima Patipada (p): Trung Đạo—Middle Path.

Major (a): Lớn—Quan trọng.

Major Amitabha Sutra: Đại Bổn A Di Đà Kinh—The Major Amitabha Sutra (the Infinite Life Sutra) which the T'ien-T'ai takes as the major of the three Pure-Land sutras—Kinh Đại Bổn Di Đà hay Kinh Vô Lượng Thọ được trường phái Thiên Thai dùng như một trong ba bổn kinh chính của Tịnh Độ Tông.

Major Bodhisattva Precepts: Giới trọng của Bồ Tát—The Ten Major Precepts or the ten weighty prohibitions. In the Brahma-Net Sutra, the Buddha said to his disciples, "There are ten major Bodhisattva precepts. If one receives the precepts but fails to keep (observe/practice) them, he is not a bodhisattva, nor he is a seed of Buddhahood. I, too, recite these precepts. All Bodhisattvas have studied them in the past, will study in the future, and are studying them now. I have explained the main characteristics of the Bodhisattva precepts. You should study and observe them with all your heart."—Phật đã dạy chúng đệ tử rằng: "có Mười giới trọng cho Bồ Tát. Nếu ai thọ giới mà không giữ, người đó không phải là Bồ Tát, người đó cũng không có chủng tử Phật. Ngay cả Phật mà còn Phải trì tụng những giới nầy. Tất cả chúng Bồ Tát đã học giới trong quá khứ, sẽ học trong tương lai, hay đang học trong lúc nầy. Ta đã giải thích những điểm chánh của Bồ Tát giới. Mấy ông phải học và hành Bồ tát giới trong chính tâm mình."—See Ten Major Precepts.

Major calamities: Ba đại tai—There are three major calamities—Có ba tai họa lớn—See Three major calamities.

Major chiliocosmos: Đại Thiên Thế Giới—A universe of 3000 great chiliocosmos—Vũ trụ của 3000 thế giới bao gồm 1.000 tiểu thiên thế giới, 1.000 trung thiên thế giới, và 1.000 đại thiên thế giới—See Billion-World Universe.

Major deterioration characteristics of heavenly beings: Suy tướng của chư Thiên—There are five major deterioration characteristics of heavenly beings who are nearing death—See Five signs of decay of people when approaching death.

Major Grade Afflictions: Đại Tùy Phiền Não—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Major obstacles: Trọng chướng—There are ten major obstacles, or ten unwholesome deeds, or evil actions—Có mười chướng ngại chính hay thập ác nghiệp—See Ten evil deeds.

Major Order: Tăng đoàn chính.

Major traditions: Những truyền thống căn bản.

Major traditions of Buddhism: Những truyền thống căn bản về Phật giáo.

Major Vehicle: Đại Thừa—See Mahayana.

Major wisdom: Đại Trí—There are three kinds of major wisdom—Có ba loại đại trí—See Three kinds of major wisdom.

Makara (skt): Ma Kiệt La—Ma Già La—A sea monster, either in the form of a great fish, a whale, or a great turtle—Một loài hải quái, hoặc trong lốt cá voi, hoặc trong lốt rùa.

Make (v):

1) Làm: To do.
2) Tạo dựng: To build.
3) Thi hành: To carry out.
4) Tôn phong—Make someone a king—Tôn phong ai làm vua.

Make abundant offerings: Quảng tu cúng dường—See Five stages in a penitential service (II) (1), and Ten vows of respects of Samantabhadra Bodhisattva.

Make acquaintance with someone: Làm quen với ai.

Make an active contribution to something: Đóng góp tích cực vào việc gì.

Make an appointment to go outside the monastery with someone: Làm hẹn đi ra ngoài khỏi tự viện với ai—A Bhiksu or Bhiksuni who makes an appointment to go outside the monastery or the nunnery alone with a layperson or with another monk or nun, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào làm hẹn đi ra ngoài tự viện một mình với người thế tục hay với một vị Tăng Ni khác là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

Make arrangements: Định liệu—Lo liệu.

Make an attack on someone: Attack someone—Công kích ai—Tấn công ai.

Make the best use of something: Tạo được nhiều lợi lạc nhất từ một điều gì.

Make choices: Lựa chọn.

Make a clear distinction between right and wrong (good and evil): Phân biệt giữa phải và trái (tốt và xấu).

Make a close study of the Dhamma: Tha thiết quán pháp—See Seven grounds for commendations.

Make a confession: Sám hối—Thú nhận—When making confession, we should vow—Khi sám hối chúng ta phát nguyện:

"I confess all my unwholesome deeds.
The ten non-virtues and the five heinous crimes.
Committed to date from time without beginning.
Through my mind overwhelmed by ignorance."

We try to confess our negative actions committed from time without beginning. When we first took birth, given the countless number of bodies into which we have been born. According to Buddhism point of view, death is not an end but a means leading to another rebirth. The conscious mind only migrates from life to life. The starting point of such a process is impossible to retrace. However, our existence in samsara is not naturally infinite. It is possible to put an end to it. The only way to do is by realizing selflessness. As seed has no beginning but it is not naturally infinite, if we burn the seed we can destroy its potential to grow. That is the end of it. It is extremely difficult for us to remember the negative conduct of all our past lives, but we can think of negative deeds we have committed since such a time we can remember. When making confession, sincere Buddhists should always think about the non-virtuous deeds of countless past lives even though we cannot identify them. Confession is not a simple thing of narrating our negative deeds with no serious thought of repentance. The skillful way of making confessions is to do it with a real feeling of remorse. Therefore, it becomes necessary to recollect our misdeeds so that one can think about them and feel sorry about them. This will lead you to expiate your crime. The innate nature of our mind is clear light. It is the very personification of perfection; however, this clear light is temporarily obscured. It is contaminated; beclouded by our own afflictive emotions. That is why we say in our confession that through our mind overwhelmed by ignorance we have committed since time without beginning unwholesome deeds. Due to our deluded mind, even in this present life, we are constantly operating with negative actions. We do not have much freedom from afflictive emotions. We are enslaved by them. We are prisoners of our own devices. For example, when anger rises in us,

we become completely under the control of this afflictive emotion. It makes us think and act in ways we do not want to. If we step back and look in a mirror when we become angry, we will see what anger has done to us. We will see anger's power to destroy us and others around us. We might wonder if it is indeed possible to expiate a non-virtuous deed such as one of these five heinous crimes. According to "Prasanghika Madhyamika," any kind of negative deed can be expiated. This is a property of negativities. If we do not leave them unattended until they are ripen, we can purify them. Non-virtuous deeds are negative by nature but have the quality of being purified. There are people who believe that they can get away with whatever negative action they commit. They are those who do not believe in the law of cause and effect. We have no comment on these people. Sincere Buddhists should always remember that according to the law of cause and effect, the consequences of any kind of act one commits, virtuous or non-virtuous, must be faced by that same person. In other words, each person is responsible for his own actions.

"Con xin sám hối tất cả những hành vi bất thiện của con.

Mười hành vi bất thiện và năm trọng nghiệp.

Đã phạm từ vô thủy đến nay.

Bởi tâm thức bị vô minh lấn áp."

Chúng ta cố gắng sám hối tất cả những hành động bất thiện đã phạm từ vô thủy. Chúng ta đã mang không biết bao nhiêu là thân xác mỗi khi chúng ta được sanh ra. Theo quan điểm Phật giáo, chết không phải là sự chấm dứt mà là một lối dẫn đến sự tái sanh khác. Tâm thức chỉ di chuyển từ đời này sang đời khác. Điểm bắt đầu của một tiến trình như thế thật không thể nào truy cứu được. Tuy nhiên, sự hiện hữu của chúng ta trong vòng luân hồi sanh tử thì không vô hạn một cách tự nhiên. Có thể thực hiện để chấm dứt nó. Cách duy nhất để làm được việc này là thực chứng sự vô ngã. Giống như một hạt giống không có sự bắt đầu nhưng bản chất của nó không phải là vô hạn. Nếu chúng ta đốt hạt giống ấy là chúng ta có thể hủy diệt khả năng mọc lên của nó. Đó là sự chấm dứt. Rất khó cho chúng ta nhớ lại tất cả những hành vi bất thiện mà chúng ta đã làm trong tất cả những kiếp quá khứ, nhưng chúng ta có thể nghĩ đến những hành vi bất thiện mà chúng ta đã phạm từ lúc mà chúng ta có thể nhớ được. Khi sám hối, Phật tử thuần thành nên luôn nghĩ về những hành vi bất thiện đã phạm trong vô số kiếp quá khứ, càng xa càng tốt ngay cả không nhận ra chúng được. Sám hối không phải là chuyện giản dị để tường thuật những hành vi bất thiện mà không có ý nghĩ nghiêm túc về sự ăn năn. Cách thiện xảo để sám hối là sám hối với một cảm giác hối hận chân thật. Do đó, nhớ lại những hành vi bất thiện đã phạm trở nên cần thiết và nhờ đó chúng ta có thể nhớ và cảm thấy hối lỗi về chúng. Điều này sẽ dẫn đường cho chúng ta chuộc lỗi những tội ác của chính mình. Bản chất tự nhiên sẵn có của tâm chúng ta là ánh sáng trong suốt. Nó chính là sự nhân cách hóa của sự hoàn hảo. Nhưng bản chất trong suốt ấy tạm thời bị che đậy. Nó bị bẩn nhơ; bị che mờ bởi chính những cảm xúc tiêu cực của chúng ta. Đó là tại sao chúng ta nói trong khi sám hối rằng bởi vì tâm con bị vô minh lấn áp, từ vô thủy con đã phạm những hành vi bất thiện. Do tâm vọng tưởng, ngay cả trong cuộc sống hiện tại, chúng ta liên tục hoạt động với những hành động bất thiện. Chúng ta không có tự do để tránh những cảm xúc tiêu cực. Chúng ta bị nô lệ bởi chúng. Chúng ta là tên tù của chính chúng ta. Thí dụ như khi giận dữ khởi lên trong chúng ta, chúng ta trở thành hoàn toàn chịu sự kiểm soát của cảm xúc tiêu cực này. Nó làm chúng ta suy nghĩ và hành xử những điều mà chúng ta không muốn làm. Nếu chúng ta chịu lùi lại một bước và thử nhìn vào gương khi chúng ta giận dữ, thì chúng ta sẽ thấy sự giận dữ đã làm gì đến chúng ta. Lúc đó chúng ta sẽ thấy quyền lực của sự giận dữ nó phá hủy chúng ta và những người chung quanh. Chúng ta có thể tự hỏi không biết chúng ta có thể chuộc lỗi một hành vi bất thiện như là một trong năm trọng nghiệp hay không. Theo Trung Quán Luận, bất cứ hành vi bất thiện nào đều có thể được chuộc lỗi. Đây là tính chất của những điều bất thiện. Nếu chúng ta không quên lãng chúng, và chúng chưa được chín mùi, là chúng ta có thể thanh tịnh hóa chúng. Những hành vi không đạo đức thì bản chất là bất thiện nhưng chúng có một đặc tính là có thể được thanh tịnh hóa. Có người tin rằng họ có thể tránh khỏi những hậu quả của hành động tiêu cực đã phạm. Họ là những người không tin vào luật nhân quả. Chúng ta miễn bàn đến họ. Phật tử

thuần thành nên luôn nhớ rằng theo luật nhân quả, hậu quả của bất cứ hành động nào, dù thiện hay bất thiện, phải được đối diện bởi chính người đó. Nói cách khác, mọi người phải chịu trách nhiệm cho những hành động của chính bản thân mình.

Make destructive use of the permanent dwelling: Lạm dụng của Tam Bảo.

Make difficulties: Làm khó.

Make a distinction (the difference) between someone and someone: Phân biệt giữa ai với ai.

Make a distinction between something and something: Phân biệt giữa cái gì với cái gì.

Make an effort: Tinh tấn—You should make an effort to cultivate yourself, the Tathagatas are only teachers—Bạn phải tinh tấn tự mình tu tập, chư Như Lai chỉ là các đạo sư.

Make effort to solve difficulties and disputes: Cố gắng nỗ lực giải quyết những khó khăn và tranh chấp—Bhiksus and Bhiksunis should make their effort to solve difficulties and disputes within the Order. Those who don't make effort to help bring about reconciliation between them, and instead ally themselves with the monk or nun who complained to them in order to oppose other monks or nuns in the Order, commits an Expression of Regret Offence—Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni nên cố gắng nỗ lực giải quyết những khó khắn và tranh chấp bên trong nội bộ giáo hội. Những ai chẳng những không cố gắng nỗ lực giúp giải quyết để đi đến hòa giải mà còn liên kết với vị Tăng hay Ni đã than phiền nhằm chống lại những vị khác (những vị bị than phiền), là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

Make an end to suffering: Chấm dứt đau khổ.

Make an excursion: Du ngoạn.

Make excuse: Bào chữa.

Make false charge against someone: Cáo gian cho người nào—Hàm huyết phún nhân (ngậm máu phun người).

Make flowers: Tạo hoa—Làm hoa, đặc biệt là hoa bằng giấy—To fabricate flowers, especially paper flowers.

Make fragrant: Huân (xông ướp).

Make friends: Làm bạn.

Make fun of: Cười chê.

Make good use of something: Xử dụng tốt điều gì.

Make a great contribution to something: Góp phần lớn lao vào việc gì.

Make great vows: Phát thệ nguyện lớn là đạo xuất sanh Phật pháp, vì tâm họ rộng rãi—Making great vows is a way of generating qualities of Buddhahood, because their minds become broad—See Ten ways of generating the qualities of Buddhahood of Great Enlightening Beings.

Make hints in order to receive donations: Nói bóng gió để nhận được cúng dường—A Bhiksu or a Bhiksuni who makes hints in any way in order to receive donations, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào nói bóng gió bằng bất cứ cách nào để nhận được cúng dường, là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Make an image (or statue) of the Buddha: Tạo Tượng Phật—To make an image; the first one made of the Buddha is attributed to Udayana, king of Kausambi, a contemporary of Sakyamuni, who is said to have made an image of the Buddha after his nirvana, in sandalwood, 5 feet high. People believe that when they make a statue of the Buddha, in the next lives they will have a clear vision, they will not be born in the evil places, they will always be born in a noble and good family, they will be very wealthy, and they will be able to revere the Triple Jewel, and so on. Sincere Buddhists should always remember that the number of statues we make doesn't matter, it does matter how we cultivate to improve ourselves in this very life—Người đầu tiên tạc tượng Phật là vua Ưu Điền của xứ Kausambi, người cùng thời với Đức Phật, đã tạc tượng Phật cao 5 bộ Anh bằng gỗ đàn hương ngay sau khi Phật nhập diệt. Người ta tin rằng nếu họ tạo tượng Phật thì trong những kiếp tới họ sẽ có một nhãn quan trong sáng, họ sẽ không bị sanh vào ác đạo, họ sẽ được sanh vào gia đình cao thượng và tốt lành, họ sẽ được giàu sang, và họ sẽ có dịp kính thờ Tam Bảo, vân vân. Phật tử chân thuần nên luôn nhớ rằng, tạt bao nhiêu tượng không là vấn đề, vấn đề là chúng ta tu hành như thế nào ngay trong kiếp này.

Make known to others, not to self: Mọi người đều biết, chỉ mình không biết. Đây là một trong tám loại thọ ký—This is one of the eight kinds of prediction—See Eight kinds of prediction.

Make known to self and others: Mọi người và mình đều biết. Đây là một trong tám loại thọ ký—This is one of the eight kinds of prediction—See Eight kinds of prediction.

Make known to self, not to others: Chỉ mình biết, người khác không biết. Đây là một trong tám loại thọ ký—This is one of the eight kinds of prediction—See Eight kinds of prediction.

Make it up with someone: Làm hòa với ai.

Make known to: Nói cho ai nghe.

Make known one's feelings: Giãi bày—Make known one's thoughts.

Make a leak in the commandments: To break commandments—Lậu giới (phá giới).

Make less painful: Làm bớt khổ đau.

Make (v) **manifest**: Pakatam karoti (p)—Vyatikri (skt)—Làm biểu lộ ra.

Make a monk admit that he was not in his normal mind when the point of dispute arose: Amudha-vinaya (skt)—Bất Tri—Irresponsibility—Mental derangement—Làm cho một bên nhìn nhận rằng tâm trí mình không bình thường khi xãy ra tranh chấp—See Seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks and nuns.

Make more friends with good people: Thêm bạn tốt—See Three More Dharmas.

Make noise: Làm ồn.

Make (take) an oath: Lập thệ—To swear.

Make offerings: Puja (skt & p): To offer—To celebrate the anniversary of defunct (the dead)—Nghi lễ (cúng)—Hành Cúng Dường.

1) To go to a temple to make offerings: Đi đến chùa để cúng dường.
2) The making of offerings by performing wholesome deeds: Thực hành thiện pháp để cúng dường chư Phật.

Make offerings to the Buddha: Cúng dường Đức Phật.

Make offerings to the Buddha's Dharma Body: Cúng Dường Pháp Thân Phật—See Two forms of offering (III).

Make offerings to the deva: Cúng Thiên—Thiên Cúng—To make offerings to the devas, Brahma, Indra, etc.—Cúng dường các vị Trời, Phạm Thiên, Đế Thích Thiên, Công Đức Thiên, Hoan Hỷ Thiên.

Make offerings to others without wishing for compensation: Cúng dường cho người mà chẳng cần sự báo ơn—See Twelve kinds of people who have truly good heart and genuine giving.

Make one's appearance: Make one's presence felt—Make itself manifest—Hiển hiện.

Make one's hair stand on end: Dựng tóc gáy.

Make one's presence felt: Make one's appearance—Make itself manifest—Hiển linh.

Make oneself the sole manager of the properties of the monastery or a charitable organization: Tự mình đứng tên quản lý tài sản tự viện hay tổ chức từ thiện—A Bhiksu or Bhiksuni who makes the sole manager of the properties of the monastery or a charitable organization without being designated by the Order, commits an offence of Release and Expression of Regret—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào không phải do giáo hội chỉ định mà tự ý đứng tên quản lý tài sản của một tự viện hay một tổ chức từ thiện, là phạm giới xả đoạ (phải buông bỏ và phát lộ sám hối).

Make a pilgrimage: Go on pilgrimate—Làm một chuyến hành hương.

Make a place one's abode: Chọn nơi nào làm trú xứ.

Make preparation: Chuẩn bị.

Make a proposal to another monk or nun to leave the monastic life: Đề nghị một vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni hoàn tục với mình—If a Bhiksu or a Bhiksuni verbally or in writing makes a proposal to another monk or nun to leave the monastic life along with him or her, he or she commmits a Sangha Restoration Offence—Nếu một vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni ngỏ lời hay viết thơ đề nghị một vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni khác

hoàn tục với mình, vị ấy phạm giới Tăng thân giải cứu.

Make progress: Tiến bộ—Khai mở.

Make (v) **progress towards wisdom**: Khai mở trí huệ.

Make public: Công bố.

Make a rain retreat: An cư kiết hạ.

Make ready: Dự bị.

Make (achieve) a record: Lập kỷ lục.

Make a request for the Mahayana Tripitaka: Thỉnh Tam Tạng Đại Thừa.

Make a resolution to do something: Make firm decision to do something—Cương quyết làm việc gì.

Make a road: Làm đường—Road-Building Bodhisattva—Trì Địa Bồ Tát.

Make a sacrifice to the gods: Tế thần.

Make self or others lighter: Laghiman (skt)—To make self or others, or the world and all things light as a feather (to make self or others lighter). This is one of the eight supernatural powers of transformation, characteristics of every Buddha—Năng khinh hay có khả năng làm cho nhẹ đi được. Đây là một trong tám loại biến hóa hay tám thần thông biến hóa của chư Phật—See Eight supernatural powers of transformation.

Make self or others any size or anywhere at will: Vasitva (skt)—Năng tự tại—To make self or others any size or anywhere at will or to make everything depends upon oneself, all at will. This is one of the eight supernatural powers of transformation, characteristics of every Buddha—Năng tự tại hay có khả năng làm cho tự tại được. Đây là một trong tám loại biến hóa hay tám thần thông biến hóa của chư Phật—See Eight supernatural powers of transformation.

Make the sign of the Vajra armour and helmet: Kết Trụ—That of Vairocana, in order to control the spirits. A method of the esoteric sects—Làm dấu kim cang ái trụ, như dấu hiệu của Đức Tỳ Lô Giá Na để kiểm soát quỷ thần. Đây là một phương pháp của Mật Tông.

Make someone's acquaintance: Làm quen với ai.

Make someone blind: Blind someone—Làm quáng mắt ai.

Make someone calm: Làm cho ai an tịnh.

Make someone joyful all the time: Khiến ai lúc nào cũng vui vẻ—True religion makes us joyful all the time—Chánh đạo khiến cho chúng ta lúc nào cũng vui vẻ.

Make someone suitable to a situation: Adjust someone to a situation—Làm cho ai thích ứng vào một hoàn cảnh.

Make something clear: Elucidate something—Làm sáng tỏ điều gì.

Make a speech about something: Phát biểu (đọc diễn văn) về một điều gì.

Make a strong resolve: Phát nguyện.

Make a strong vow: Phát nguyện.

Make subtle utterances to do Buddha-work for sentient beings: Vì chúng sanh mà phát diệu âm thanh để làm Phật sự—See Ten kinds of performance of Buddha-work.

Make a thorough investigation: Tìm hiểu cặn kẽ từ ngọn đến gốc (Tầm căn cứu đế)—To get to the bottom of a matter.

Make (v) **up**: Bổ khuyết.

Make up the mind to Bodhi: Start out for bodhi—To start out for perfect enlightenment—Phát tâm Bồ Đề.

Make up one's mind: Lập chí—Quyết định—To decide.

Make up one's mind to do something: Decide to do something—Quyết định làm điều gì.

Make visibly present before the eyes: Sacchikaroti (p)—Sakshatkaroti (skt)—Làm cho thấy rõ ràng trước mắt—Chứng—See Realization.

Make vow: Phát Nguyện—Tác nguyện (lập nguyện)—To vow—To resolve—To make a vow—Devout Buddhists should make vow to benefit self and others, and to fulfil the vow so as to be born in the Pure Land of Amitabha Buddha. This is the third of the five doors or ways of entering the Pure Land. Devoted Buddhists should always vow: "Awaken mind with a longing for Bodhicitta, deeply believe in the law of Cause and Effect, recite Mahayana sutras, encourage other cultivators and save other sentient beings."—Phật tử thuần thành nên phát nguyện tự lợi lợi tha, và hoàn thành nguyện vãng sanh Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà. Đây là pháp môn thứ

ba trong năm pháp môn đi vào cõi Tịnh Độ. Phật tử chơn thuần nên luôn phát khởi thệ nguyện rằng: "Phát tâm Bồ đề, tin sâu lý nhân quả, đọc tụng kinh điển, khuyến tấn người tu hành, và cứu độ chúng sanh."

Make and fulfill a vow to benefit self and others: Tác Nguyện Môn—To make a vow to benefit self and others, and to fulfill the vow so as to be born in the Pure Land of Amitabha. This is the third of the five doors or ways of entering the Pure Land—Thệ nguyện cứu độ chúng sanh và hoàn thành bổn nguyện như là được sanh vào cõi Tịnh Độ của Phật A Di Đà. Đây là đệ tam môn trong Ngũ Môn Tịnh Độ.

Make an image: Tạo Tượng—Tạc tượng—The first one made of the Buddha is attributed to Udayana, king of Kausambi, a contemporary of Sakyamuni, who is said to have made an image of the Buddha after his nirvana, in sandalwood, 5 feet high—Người đầu tiên tạc tượng Phật là vua Ưu Điền của xứ Kausambi, người cùng thời với Đức Phật, đã tạc tượng Phật cao 5 bộ Anh bằng gỗ đàn hương ngay sau khi Phật nhập diệt.

Make the vows and undertake the commandments oneself: Tự Thệ Thọ Giới—To make the vows and undertake the commandments oneself before the image of a Buddha (self ordination when unable to obtain ordination from the Ordained); however, the person must see auspicious marks, usually in dreams—Tự mình thệ nguyện thọ giới trước bàn thờ Phật khi không thể thọ Giới Đàn (Bồ Tát giới của Đại Thừa khi không có giới sư, cho phép tự thệ nguyện trước Đức Phật mà thọ giới, song phải được diệu tướng, thường là nằm mộng thấy).

Make wide roads and good wells: Làm đường rộng giếng tốt—This is one of the eight fields for cultivating blessedness, according to the Brahma Net Sutra—Đây là một trong tám ruộng phước điền theo Kinh Phạm Võng—See Eight fields for cultivating blessedness.

Maker (n): Người sáng tạo.

1) Creator: Người sáng tạo—Ngoại đạo tin rằng có cái gọi là "đấng sáng tạo"—Externalists believe that there exists a so-called "maker".
2) Năng thành: There is a great cloud raining called maker, because it can make all kinds of jewels. The Buddha also has a great rain of teaching called maker because it can make all jewels of wisdom—Có mây lớn mưa lớn tên là năng thành, hay thành tất cả các báu ma ni. Cũng như vậy, Đức Như Lai cũng có đại pháp vũ tên là năng thành vì nó hay thành tất cả trí huệ pháp bửu—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha.

Makiguchi, Tsunesaburo (1871-1944): Founder of the Soka Kyoiko Gakkai (Value Creation Society), which later developed into Soka Gakkai. The school based itself on the teaching and practice of Nichiren (1222-1282)—Người sáng lập ra trường phái "Soka Kyoiko Gakkai" (Hội Sáng Tạo Giá Trị), về sau phát triển thành trường phái Soka Gakkai. Trường phái này dựa trên giáo thuyết và thực hành của ngài Nhật Liên—See Nichiren.

Making matters worse: Làm cho vấn đề tệ hại hơn (Hỏa thượng tiêm du hay đổ thêm dầu vào lửa)—Pouring more oil into the fire.

Making sublime utterances: Phát diệu âm—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

Makkhali Gosala: Mạt Khư Lê Câu Xa Li—A contemporary of the Buddha. He belonged to the sect of the Naked Ones (Acelakas), and, as the first part of his name indicates, carried a staff of bamboo (maskarin). It is said that he was for some time a disciple of Mahavira, but later broke away from him. Afterwards he probably founded an independent school known as the Ajivika School. Later writers mention two predecessors, Nanda Vaccha and Kisa Samkicca, thus giving this school three prophets. This sect is now extinct, but seems to have enjoyed popularity and even royal patronage. The doctrine advocated by Gosala is styled "Samsara-visuddhi" or the doctrine of attaining purity only by passing through all kinds of existence. Gosala thought that the characteristics of all things were predetermined, and that there was no cause or condition which predetermined them at all. Gosala did not believe that there was any special cause for either misery of human beings or for their deliverance. He did not believe in human effort, and held that all creatures were helpless against destiny. He

maintained that all creatures, whether wise or foolish, were destined to pass through samsara, and that their misery would come to an end at the completion of the cycle. No human efforts would reduce or lengthen this period. Like a ball of thread, samsara had a fixed term, through which every being must pass—Người cùng thời với Đức Phật Thích Ca. Ông thuộc phái lõa thể và thường chống một cây gậy tre như phần tên của ông. Theo truyền thuyết thì đã một thời ông là môn đệ của Mahavira, nhưng sau đó đã tách ra khỏi ôn này. Có lẽ về sau này ông đã lập ra một trường phái độc lập có tên là trường phái Ajivika. Những người viết sách sau này có nói đến hai vị tiền bối nữa là Nanda Vaccha và Kisa Samkiccha, làm cho trường phái này có ba người chủ xướng. Trường phái này ngày nay đã tàn lụi nhưng trước đây dường như đã được nhiều người thích ngay cả sự bảo trợ của vương triều. Giáo lý do Câu Xa Li đề xướng có tên là "Samsara-visuddhi" hay giáo lý đạt đến sự thanh tịnh chỉ bằng cách trải qua tất cả các kiếp. Câu Xa Li không tin là có một nguyên nhân đặc biệt nào đó gây ra sự đau khổ hoặc sự giải thoát của con người. Ông không tin ở sự nỗ lực của con người và cho rằng tất cả mọi sinh vật đều chẳng làm gì được trước số phận, và tất cả mọi người, dù khôn hay dại, đều phải đi vào luân hồi và sự khổ của họ chỉ kết thúc khi họ đã đi qua hết cái vòng này. Không có nỗ lực nào của con người có thể rút ngắn hay kéo dài chu trình đó. Giống như một ống chỉ, luân hồi có một thời hạn nhất định mà mọi sinh vật đều phải đi qua.

Makkha-thambha (p): Detraction and stubborness—Dèm pha và cố chấp—Phỉ Báng và Cố chấp. **See Ten armies of mara.

Makuranososhi (jap): Luận Chẩm Thảo Chỉ (Nhật Bản).

Makutadanti (skt): Who is associated with Vairocana (Đại Nhựt Như Lai)—Hắc Xỉ—See Ten raksasi mentioned in the Lotus sutra.

Makyo (jap): Hiện tượng xấu ác—A Japanese term for "evil phenomena." This Japanese term always refers to supernatural phenomena which are said to be side effects of Zazen, such as clairvoyance and othe magical abilities, as well as hallucinations. They are considered to be distractions, and so meditators are taught to ignore them as much as possible and to concentrate on meditative practice only—Từ ngữ Nhật Bản có nghĩa là "những hiện tượng xấu ác." Từ Nhật ngữ này luôn được dùng để chỉ những hiện tượng siêu nhiên do kết quả của thiền tập, như thần thông, và những năng lực ảo thuật khác, cũng như những ảo giác. Chúng là những thứ làm cho hành giả mất tập trung, nên hành giả được dạy là nên càng phớt lờ chúng nhiều chừng nào càng tốt chứng ấy để chỉ lo tập trung vào thiền tập mà thôi.

Mala (skt):

1) Asubham or Samkilesa (p)—Samklesa (skt)—Cấu nhiễm—Sự bất tịnh (không thuần tịnh hay không trong sạch)—Defilement—Dust—Illusion—Impurity—Moral impurity—Mental impurity—Uncleanness—Whatever misleads or deludes the mind—Nhiễm trược—There are five kysaya periods of turbidity, impurity or chaos—See Seven defilements.
2) A chaplet: Tràng Hoa—A wreath—A garland—Head-dress—A string of beads that is used to count repetitions (repeately) in the recitations of mantras, dharanis, and the name of Buddha. The number of beads in a Buddhist mala is 108—Chuỗi tràng hạt dùng để lần (đếm số lập đi lập lại) khi niệm chú, niệm Đà la ni hay hồng danh chư Phật, thường có 108 viên ngọc.
3) Tell beads: Sổ châu (lần chuỗi).

Maladhari (skt): Who is associated with Maitreya (Di Lặc)—Trì-Anh-Lạc—Vô-Yểm-túc—See Ten raksasi mentioned in the Lotus sutra.

Malakuta (skt): Mạt La Củ Tra—An ancient kingdom of Southern India, the coast of Malabar, about 600 A.D. a noted haunt of the Nirgrantha sect—Vương quốc cổ nằm về phía nam Ấn Độ, nơi trổi dậy của ly hệ ngoại đạo Ni Kiền Đà vào khoảng những năm 600 sau Tây Lịch.

Malasa (skt): Mạt La Sa—A mountain valley in the upper Pundjab—Một thung lũng nằm trên vùng thượng du Pundjab.

Malasarvastivadavinaya (skt): Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ Tì nại da.

Malava (skt): Ma Lạp Bà—Nam La—Southern Lara, an ancient kingdom in central India; headquarters of heretical sects, in the present

Malwa, in contrast with northern Valabhi in Gujarat—Nam La là một vương quốc ở miền Trung Ấn Độ, tổng hành dinh của tà phái ngoại đạo, bây giờ là Malwa, đối lại với Bắc La ở Gujarat.

Malaya (skt): Ma La Da—Mạt La Du—The Malay peninsula (bán đảo Mã Lai)—The western Ghats in Deccan, the Malabar hills, noted for their sandalwood (the mountains abound in sandal trees); the country that lies to the east of Malaya range, Malabar—Đồi Ma La Da nổi tiếng với những cây đàn hương. Vương quốc nằm về phía đông rặng núi Malaya.

Malayadesa (skt): Ma La Đề—Ma La Da Đề Số—Ma Ly—Nước Mã Lai Á—Malaya country.

Malayagiri (skt): Nam Hải Ma La Da Sơn—The Malaya mountains in Malabar answering to the western Ghats; a district in the south of India (a mountain in Ceylon)—Núi Ma La Da phía nam Ấn Độ.

Malayasri (skt): Mạt Già Thất La—Daughter of the last king of Kosala—Công chúa của vị vua cuối cùng của xứ Kosala.

Male devotee: Upasaka (skt)—Cận sự nam—See Upasaka.

Male disciples: Upasaka—Ưu Bà Tắc giới—See Differentiated rules of liberation for the eight orders.

Male novice: Sramanera (skt)—Cần sách—Sa Di.

Male servant: Upasaka (skt)—Lay adherent—Male disciple—Cận sự nam—See Upasaka (skt).

Malediction (n): Sự nguyền rủa.

Maledictory (a): Nguyền rủa.

Malefaction (n): Điều ác.

Malefactor (n): Kẻ gian ác.

Malefactors search for one another: Những kẻ xấu thường tìm đến nhau để bàn mưu tính kế hãm hại người (Ngưu tầm ngưu mã tầm mã—Oxen look for oxen, horses look for horses).

Male and female unicorns: Kỳ Lân—The ch'I-lin.

Male observer of the minor commandments: Sramanera—Sa di—See Nine classes of disciples.

Male organ: Purusendriya (skt)—Nam căn—See Twenty two roots.

Male servant: Upasaka (skt): Ô Ba Sách Ca (Nam cư sĩ hay cận sự nam, Phật tử thuần thành)—Layman follower—Lay adherent.

Malevolence: Vyapada (p)—Ác tâm—Hại—Xấu ác—Ill-will.

Malevolent (a): Xấu bụng.

Malice (n): Tính hiểm độc—Bất nghĩa—Ác niệm—Ác cảm—Hại (làm hại người khác)—See Six defiled things.

Malicious (a): Ác độc—Xấu xa—Devil-like—Devilish.

Malicious gossip: Nói lời thêu dệt.

Malicious speech: Pisunavaca (p)—Nói lời thâm độc.

Malicious speech is to be abandoned: Nói hai lưỡi (nói lời thâm độc) cần phải từ bỏ—See Eight things that lead to the cutting off of affairs.

Maliciousness: Độc ác—Maliciousness is planning to harm others. It includes thinking how to revenge a wrong done to us, how to hurt others' feelings or how to embarrass them—Độc ác là tìm cách làm hại người khác. Độc ác bao gồm việc rắp tâm trả đũa người đã làm điều sai trái đối với chúng ta, tìm cách làm cho người khác bị dày vò trong đau khổ hay làm cho người khác bị rơi vào tình cảnh thẹn thùa khó xử.

Malign: Ayaso (p)—Bad repute—Defame—Disgrace—Defamation—Shame—Nhục (Ác Văn) hay tiếng nhơ hay sự hủy báng—See Eight winds.

Malignity (n): Độc tâm.

Malla (skt): Mạt La—Ma La—A term for inhabitants of Kusinagara and Pava, a tribe in northern India. The Mallas of Kusinara were the tribe living about the site, Kusinara, where the Buddha died. Ananda presented them, family by family, to the dying Buddha and after his death, they were made responsible for the cremation—Một từ chỉ cư dân vùng Câu Thi Na và Pava. Một bộ tộc Mạt La phía bắc Ấn Độ.

Malleability of consciousness: Cittamuduta (p)—Tâm Nhu Thuận—See Fifty-two mental states.

Malleability of mental body: Kayamuduta (p)—Tâm Sở Nhu Thuận—See Fifty-two mental states.

Mallika (skt): Ma Lợi—Mạt La—Mạt Lợi.

1) The Chinese jasmine: Mạt Lợi Hoa—Bông lài Trung Quốc.
2) Chaplet flower, as its flowers may be formed into a chaplet: Man Hoa—Loài hoa có thể kết thành xâu chuỗi.
3) A concoction of various fruits mixed with water offered in worship: Trái cây được pha chế cúng dường trong các các buổi lễ.
4) Jasmine flower or a fragrant flower variously described as jasmine, aloes, musk: Bông lài hay một loại hoa có mùi thơm như hoa lài.
5) Name of the wife of king Prasenajit: Tên của vị hoàng hậu của vua Ba Tư Nặc (Mạt Lợi Phu Nhân)—Mạt lỵ hoàng hậu.

Maltreat (v): Bạc đãi—To ill-treat—To persecute.

Malyasri (skt): Mạt Già Thất La—Thắng Mạn Phu Nhân—Daughter of the last king of Kosala. Daughter of Prasenajit, wife of the king of Kosala (Oudh), after whom the Srimaladevi-simhanada assembly and sutra are named—Công chúa của vị vua cuối cùng của xứ Kosala. Con gái của vua Ba Tư Nặc, nước Xá Vệ, mẹ là Mạt Lợi Phu Nhân. Tên tiếng Phạn của bà là Thi Lợi Ma La, nàng vương phi của vua A Du Xà. Về sau người ta lấy tên nàng mà đặt cho một chúng hội và Kinh Thắng Mạn.

Mama (skt): Ma Ma—Cái của tôi—My—Mine, genitive case of the first personal pronoun.

Mamaki (skt): Ma Ma Kê—The Vajra mother, mother of the vajra or of wisdom in all the vajra group—Còn gọi là Ma Mạc Tích, Mang Mang Kê, Mang Mãng Kê, Mang Mãng Kế. Kim Cương mẫu hay mẹ của kim cương, là một vị tôn trong Kim Cương Thủ Viện. Trí tuệ của các vị Kim Cương đều nảy sinh từ đây.

Mammon (n): Thần tài—Tiền của.

Mammonism (n): Chủ nghĩa tôn thờ tiền của.

Mammonist (n): Người theo chủ nghĩa tôn thờ tiền của—Bạn không thể tu hành cùng lúc với tôn thờ tiền của được—You cannot cultivate at the same time with being a mammonist.

Mampukuji (jap): Chùa Vạn Phước (Nhật Bản).

Mamsa (skt): Flesh—Huyết nhục—Xác thịt.

Mamsa-bhaksana (skt): Meat-eating—Ăn thịt (nhục thực).

Mamsa-bhak-sana-vinivrtta (skt): Đoạn Nhục—To forbid flesh; meat was permitted by the Buddha under the Hinayana cult, but forbidden in Mahayana under the Bodhisattva cult—Cấm ăn thịt. Tiểu Thừa không cấm dùng thịt (tam tịnh, ngũ tịnh, hay cửu tịnh nhục), còn trong luật Đại Thừa Bồ Tát đạo, lấy tâm đại bi làm gốc nên nghiêm cấm việc ăn thịt (trong Kinh Đại Bát Niết Bàn, Ngài Ca Diếp hỏi Đức Thế Tôn: "Vì sao mà Thế Tôn lại không cho ăn thịt?" Đức Thế Tôn bảo: "Ăn thịt là làm mất đi hạt giống từ bi.").

Mamsa-cakkhu (p): The fleshly eye—Nhục nhãn—See Mamsacaksu, and Three dharmas (XL).

Mamsacaksu (skt): Human eye—Physical eye—Mắt trần—Nhục Nhãn—The physical eye or eye of flesh (human eye), one of the five kinds of eye—Mắt thịt hay mắt của phàm phu, một trong ngũ nhãn. ** See Five kinds of eyes or vision.

Man (n): Pudgala or Purusa (skt)—Con người—See It's difficult to be reborn (in the human realm) as a human being.

(A) Various kinds of man—Các loại người khác nhau:
1) Man of sorrow: Con người đau khổ.
2) Inner man: Con người bên trong.
3) Outward man: Con người bên ngoài.

(B) Two groups of good and evil people—Hai nhóm người, tốt và xấu—See Two groups of good and evil people.

Man-god: Nhân thần.

Man's greed is boundless: Lòng tham của con người vô tận (Nhân dục vô nhai).

Man's life is like water rushing down a mountain; although he is alive today, he might find it most difficult to preserve it tomorrow: Cuộc sống của con người như nước chảy trên non; hôm nay dẫu còn nhưng ngày mai khó giữ. Đây là thuyết "Chư hành vô thường" của giáo lý nhà Phật—This is the theory of the "impermanence of everything on earth" in Buddhism.

Man of merit: Người có phước đức.

Man is the most highly endowed of all creatures: Con người là giống linh lợi trong vạn hữu (Nhân vi vạn vật chi linh).

Man realm: Nhân thừa.

Man of renown: Tiên Đà Khách—A fanous man with wealth and wisdom—Một người nổi tiếng, giàu có và có trí tuệ (chỉ một người hiểu được mật nghĩa của Tiên Đà Bà).

Man with a sense of dignity: Virtuous man—Đại trượng phu.

Man of spirit: Hero—Bậc trượng phu.

Man with a sense of dignity: Virtuous man—Đại trượng phu.

Man with no spiritual conception: Người thường mắt thịt (Phàm phu nhục nhãn)—An ordinary man with fleshy eyes.

Man of superior wisdom, virtue and conduct: Thượng Nhân (một người có thượng trí, thượng đức và thượng hạnh).

Man without ego: Man without a real self or permanent soul—Nhân Không—Impersonality—Man is only a temporary combination formed by the five skandhas, the six elements (earth, water, fire, air, space and mind), and the twelve nidanas, being the product of previous cause, and without a real self or permanent soul—Con người không có cái ngã trường tồn. Con người chỉ là một phối hợp tạm thời bởi ngũ uẩn, lục đại (đất, nước, lửa, gió, hư không và tâm thức), và 12 nhân duyên, chứ không có thực ngã hay một linh hồn trường tồn.

Mana (skt): Kiêu mạn—Cậy tài mình cao hơn mà khinh miệt người khác—Arrogance or Haughtiness—Proud—Pride—Arrogance—Self-conceit—Asserting superiority over inferiors and equality with equals. Looking down on others—Superlicious—Haughty people are self-aggrandized and boasting. They tend to bully their superiors and trample the inferior. They refuse to learn any more or listen to advice or explanations; and as a result commit regretable errors—Khởi tâm kiêu mạn cho rằng mình hơn hay mình bằng người. Mạn là tự nâng cao mình lên, dương dương tự đắc. Họ có khuynh hướng lấn át người trên, chà đạp người dưới, không học hỏi, không lắng nghe lời khuyên hay lời giải thích, hậu quả là họ phạm phải nhiều lỗi lầm đáng tiếc—See Seven arrogances, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Manas (skt): Mano (p)—Manah or manas (skt)—Mạt Na Thức—Tư Lượng Năng Biến Thức.

(I) The meanings of "Manas"—Nghĩa của "Mạt Na Thức": The seventh vijnana, intellection, reasoning. A Sanskrit term for "sentience." In Buddhism, it is called "mental faculty" for it constitutes man as an intelligent and moral being. It is commonly thought to be equated with the terms "citta" or "consciousness." It is derived from the Sanskrit root "man," which means "to think" or "to imagine" and is associated with intellectual activity of consciousness—Mạt Na Thức hay thức thứ bảy trong bát thức. Phạn ngữ chỉ "tri giác." Trong Phật giáo người ta gọi nó là "Ý Căn" vì nó có khả năng làm cho con người trở thành một sinh vật có trí khôn và đạo đức. Mạt Na thường được nghĩ tương đương với "tâm" hay "thức." Nó được rút ra từ gốc chữ Phạn "Man" có nghĩa là "suy nghĩ hay tưởng tượng," và nó liên hệ tới sinh hoạt tri thức của "thức."

(II) The activities of Manas—Sự hoạt động của Mạt Na Thức: This acts like the collection station for the first six consciousnesses. The seventh of the eight consciousnesses, which means thinking and measuring, or calculating. It is the active mind, or activity of mind, but is also used for the mind itself. The waves will be seen ruffling the surface of the ocean of Alayavijnana when the principle of individuation known as Vishaya blows over it like the wind. The waves thus started are this world of particulars where the intellect discriminates, the affection clings, and passions and desires struggle for existence and supremacy. This particularizing agency sits within the system of Vijnanas and is known as Manas; in fact it is when Manas begins to operate that a system of the Vijnanas manifests itself. They are thus called "object-discriminating-vijnana" (vastu-prativikalpa-vijnana)—Mạt Na hoạt động như một trạm thâu thập tất cả những hoạt động của sáu thức kia. Mạt Na chính là thức thứ bảy trong tám thức, có nghĩa là "Tư Lường."

Nó là Ý thức hay những hoạt động của Ý Căn, nhưng tự nó cũng có nghĩa là "tâm." Những cơn sóng làm gợn mặt biển A Lại Da thức khi cái nguyên lý của đặc thù gọi là vishaya hay cảnh giới thổi vào trên đó như gió. Những cơn sóng được khởi đầu như thế là thế giới của những đặc thù nầy đây trong đó tri thức phân biệt, tình cảm chấp thủ, và phiền não, dục vọng đấu tranh để được hiện hữu và được sự tối thắng. Cái nhân tố phân biệt nầy nằm bên trong hệ thống các thức và được gọi là mạt na (manas); thực ra, chính là khi mạt na khởi sự vận hành thì một hệ thống các thức hiển lộ ra. Do đó mà các thức được gọi là "cái thức phân biệt các đối tượng" (sự phân biệt thức—vastu-prativikalpa-vijnana).

(III) The function of Manas—Chức năng của Mạt na: The function of Manas is essentially to reflect upon the Alaya and to creat and to discriminate subject and object from the pure oceans of the Alaya. The memory accumulated (ciyate) in the latter is now divided into dualities of all forms and all kinds. This is compared to the manifoldness of waves that stir up the ocean of Alaya. Manas is an evil spirit in one sense and a good one in another, for discrimination in itself is not evil, is not necessarily always false judgment (abhuta-parikalpa) or wrong reasoning (prapanca-daushthulya). But it grows to be the source of great calamity when it creates desires based upon its wrong judgments, such as when it believes in the reality of an ego-substance and becomes attached to it as the ultimate truth. For manas is not only a discriminating intelligence, but a willing agency, and consequently an actor—Chức năng của Mạt na chủ yếu là suy nghĩ về A Lại Da, sáng tạo và phân biệt chủ thể và đối tượng từ cái nhất thể thuần túy của A Lại Da. Tập khí tích tập trong A Lại Da giờ đây bị phân ra thành cái nhị biên tính của tất cả các hình thức và tất cả các loại. Điều nầy được so sánh với đa phức của sóng quấy động biển A Lại Da. Mạt na là một tinh linh xấu theo một nghĩa và là một tinh linh tốt theo nghĩa khác, vì sự phân biệt tự nó không phải là xấu, không nhất thiết luôn luôn là sự phán đoán lầm lạc hay hư vọng phân biệt (abhuta-parikalpa) hay lý luận sai trái (hý luận quá ác—prapanca-daushthulya). Nhưng nó trở thành nguồn gốc của tai họa lớn lao khi nó tạo ra những khát vọng được đặt căn bản trên những phán đoán lầm lạc, như là khi nó tin vào cái thực tính của một ngã thể rồi trở nên chấp vào ngã thể mà cho rằng đấy là chân lý tối hậu. Vì mạt na không những chỉ là cái tri thức phân biệt mà còn là một nhân tố ước vọng và do đó là một tác giả—See Eight consciousnesses (II).

(IV) Other characteristics of Manas—Những đặc tính khác của Mạt Na Thức: Manyana is a kind of intuition, the sense that there is a separate self which can exist independently of the rest of the world. This intuition is produced by habit and ignorance. Its illusory nature has been constructed by vijnapti, and it, in turn, becomes a basis for vijnapti. The object of this intuition is a distorted fragment of alaya which it considers to be a self, comprised of a body and a soul. It of course is never reality in itself, but just a representation of reality. In its role as a self as well as consciousness of the self, manyana is regarded as the basic obstacle to penetrating reality. Contemplation performed by vijnapti can remove the erroneous perceptions brought about by manyana—Mạt na thức cũng được phát hiện từ A Lại Da Thức. Nó là một thứ trực giác, trực giác về sự có mặt của một bản ngã tồn tại và độc lập với thế giới vạn hữu. Trực giác này có tính cách tập quán và mê muội. Tính mê vọng của nó được cầu thành bởi liễu biệt cảnh thức, nhưng nó lại trở thành căn bản cho liễu biệt cảnh thức. Đối tượng của loại tuệ giác này là một mảnh vụn biến hình của A lại da mà nó cho là cái ta, trong đó có linh hồn và thân xác. Đối tượng của nó không bao giờ là tánh cảnh mà chỉ là đối chất cảnh. Vừa là nhận thức về ngã, mạt na được xem như là chướng ngại căn bản cho sự thể nhập thực tại. Công phu thiền quán của liễu biệt cảnh thức có thể xóa được những nhận định sai lạc của mạt na.

Manas consciousness: Mana (skt)—Mạt na thức—The rational faculty in man—See Manas.

Manage: To control—Chấp sự.

Manage the house works: Quan sát nhà cửa—Before going to sleep, a wife should see that all doors are closed, furniture is safe, servants have performed their duties, and make sure that parents-in-law have retired. A wife should also rise early in the morning and, unless unwell, she should not sleep during the day—Trước khi đi ngủ phải quan sát nhà cửa, cửa đóng then gài cẩn thận. Xem coi những người giúp việc trong nhà đã làm tròn bổn phận chưa, và cha mẹ chồng đã đi ngũ chưa. Người vợ cũng phải luôn thức khuya dậy sớm; trừ khi đau ốm, không nên ngủ ngày—See Ten things which the Buddha advises any father to educate his daughter before she gets married.

Manage important matters: Cán nhiệm đại sự (gánh vác việc lớn, với Phật giáo tu hành là cán nhiệm đại sự).

Manage a temple: Quản trị chùa.

Manager: Quản lý—Vị sư chấp sự trong chùa.

Manager's office: Văn phòng tri sự.

Manaindriya (skt): Mind—Ý căn—See Twenty two roots.

Manasa (skt): Manasvati (skt)—Ma Na Kỳ—Ma Na Tô Tất Đế.

1) A lake in the Himalaya, one of the four lakes formed when the ocean fell from heaven upon Mount Meru: Hồ trên rặng Hy Mã Lạp Sơn, một trong bốn hồ được thành hình từ khi biển rơi xuống từ trời trên đỉnh Tu Di.
2) The dragon who is the tutelary deity of this lake: Tên của một loài rồng bảo hộ hồ Ma Na Kỳ.

Mana-kamma (p): Mana-karman (skt)—Ý Nghiệp—See Mental action.

Manasarovara (skt): Manasa-saro-vara (skt)—Vô Nhiệt Trì—Excellent manasa lake, the lake without heat, cold lake, or lake of No Heat. It is said to lie south of the Gandha-madana mountains, and is erroneously reputed as the source of the four rivers Ganges, Indus, Sita (Tarim River), and Oxus—A Nậu Đạt Trì hay hồ lạnh quanh năm. Người ta nói hồ nầy nằm về phía nam núi Gandha-madana, là nguồn của bốn con sông Hằng Hà, Ấn Hà, sông Tarim và sông Oxus.

Manasikara (p): Cittotpada or Manaskara (skt)—Tác Ý.

1) Attention-Attention of the mind: Attention—Deliberate attention to a subject of thought—Sự chú ý của tâm—Chú tâm quán sát.
2) To have the thought arise: Có những tư tưởng dấy lên nơi tâm, có tác dụng mách cho tâm nương theo cái cảnh sở duyên—Be aroused, beget the resolve.

Manasikaro (p): Attention—Chú Ý—See Fifty-two mental states.

Manaskara (skt): Attention—Tác ý—See Manasikara, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Manasvin-naga-raja (skt): Ma Na Tư Long Vương—Name of a dragon-king—Tên của một vị Long vương.

Manatimana (skt): Ngã Đẳng Mạn—The pride of thinking oneself equal to those who surpass us, one of the nine kinds of pride—Ngã mạn cho rằng ta bằng những kẻ hơn ta, đây là một trong chín loại ngã mạn—See Seven arrogances.

Manatta (skt): Ma Na Bà—Ma Na Đỏa.

1) Joy to the penitent and his felow monks caused by confession and absolution: Duyệt ý hay làm vui. Tỳ kheo phạm tội Tăng Tàn, thực hành sám hối, nhờ đó mà tẩy được tội lỗi, nên tự mình vui và làm cho chúng Tăng được vui theo.
2) Penance or punishment for offences involving reprimand: Một hình phạt trong Tăng chúng.

Manavaka (skt): Ma Nạp—Diệu Ý Bồ Tát—Ma Nạp Bà—Ma Nạp Bà Ca—Ma Nạp Bà Phược Ca—Ma La Ma Na (naramana).

1) Sakyamuni in a previous incarnation as disciple of Dipankara: Ma Nạp Tiên—Tiền kiếp Phật Thích Ca, đệ tử của Ngài Nhiên Đăng Cổ Phật.
2) A Brahman youth, or a youth: Một người trẻ Bà La Môn hay một thiếu niên.
3) Name of a robe for monks and nuns: Tên của một loại áo cà sa cho Tăng Ni.
4) Learned-youth Bodhisattva, i.e. Confucius, he having been sent from India by the Buddha to instruct China: Nho Đồng Bồ Tát—Nho Đồng Bồ Tát hay Khổng Tử được Phật gửi đi từ Ấn Độ để giáo hóa Trung quốc.

Manayatanam (skt): Manayatanam (p)—Indriya or Mana-indriya (skt)—Mana-yatana (p)—Ý Căn—Thought, the mind-sense, the sixth of the senses, the perception of thinking or faculty of thinking or the thinking mind—Ý căn, một trong Lục Căn, có sự nhận thức của tư duy hay tâm suy nghĩ (cảnh sở đối của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân là do sắc pháp tứ đại đất, nước, lửa, gió hình thành; trong khi cảnh sở đối với ý căn là tâm pháp nghĩa là đối với pháp cảnh thì nẩy sinh ra ý thức).

Mandala: Mandara (skt)—Mạn Đà La—Mandalas are both symbolic representations of the Buddhist world and meditational aids-testimony to the fact there is no clear divide in Buddhism between cosmology and psychology. As cosmograms they are maps of the universe, while as meditational aids they are psychological tools, which assist the meditator to experience different states of mind. By concentrating on a mandala ('circle' in Sanskrit) the individual can progress toward an understanding of the reality of the world as perceived by Buddhism. Mandalas, which take various forms, are often two- and three-dimensional. They range from temporary images in sand to paintings and vast stone structures. Simple colored discs can also serve as meditational aids. In the 9th century, Buddhist monument of Borobudur in Indonesia took the form of a Mandala. Its many terraces contain stone reliefs depicting the Buddha's life-story. In Esoteric Buddhism, Mandala means a ritual or magic circle, or a diargram used in invocations, meditation and temple sevices—Mạn Đà La là biểu tượng của thế giới Phật giáo cũng như công cụ trợ giúp việc tham thiền, một bằng chứng với sự kiện là không có sự phân biệt rõ rệt giữa vũ trụ học và tâm lý học trong Phật giáo. Khi là các biểu đồ trật tự vũ trụ chúng là các bản đồ của vũ trụ và trong khi làm công cụ trợ giúp việc tham thiền, chúng là những công cụ tâm lý giúp hành giả cảm nhận các trạng thái tâm lý khác nhau. bằng cách tập trung vào một vòng tròn, người ta có thể tiến đến một sự hiểu biết về thực tế của thế gian bằng cách nhận thức theo tư tưởng Phật giáo. Mạn Đà La có nhiều hình thức khác nhau, thông thường có đến 2 hay 3 chiều. Chúng được trình bày dưới dạng đồ hình bằng cát màu hay dưới cấu trúc bằng đá. Những chiếc dĩa màu sắc giản dị cũng có thể là những công cụ để hành thiền. Vào thế kỷ thứ 9, đài tưởng niệm Phật giáo được xây dựng tại Borobudur, Nam Dương, theo hình một Mạn Đà La. Những sân thượng của nó có những hình ảnh chạm nổi mô tả cuộc đời Đức Phật. Trong Mật giáo, mạn đà la là vòng tròn diễn tả môi trường hoạt động của chư Phật trong Mật Giáo.

1) A ritual or magic circle, a plot or place of enlightenment, a round or square altar on which Buddhas or Bodhisattvas are placed. There are two groups of such, especially the Garbhadhatu and Vajradhatu groups of the Shingon sect: Bàn thờ tròn hay vuông để thờ phượng chư Phật và chư Bồ Tát trong Thai Tạng Giới và Kim Cang giới của Chân Ngôn Tông, mà Kobo Daishi đã sắp xếp như sau:

a) The Garbhadhatu representing the principle and cause: Thai Tạng Giới tiêu biểu cho lý và nhân.

b) The Vajradhatu representing the intelligence and the effect: Kim Cang Giới tiêu biểu cho trí và quả.

2) The spot underneath the Bodhi Tree where Sakyamuni Buddha sat in meditation (Bodhi-mandala): Địa điểm ngay dưới cội cây Bồ Đề, nơi Đức Phật Thích Ca Mâu Ni ngồi thiền.

3) A circular figure or diagram used in invocations, meditation and temple services in Tantric Buddhism. A symbolic representation of cosmic forces in two or three-dimensional form, which is considerably significant in the Tantric Buddhism in Tibet and means "center and periphery." In Tantric Buddhism or the Vajrayana, the external world as well as the body and one's own consciousness can be seen as mandalas. Mandalas are particularly important in Vajrayana, where they serve as the focus of meditative visualizations. Tantric practitioners usually initiate a mandala before engaging in a particular practice or ceremony. The basic form or structure of a mandala a circle outside a square palace with four gates in the four cardinal directions (North, south, West, East). Mandalas can be reperesented in four ways as follows—Còn gọi là Mạn Đà La, Mạn Đồ La, Mạn Đát La, hay Mạn Nô

La, vân vân. Vòng tròn nghi thức dùng trong các buỗi lễ Phật giáo Mật tông, nơi biểu hiện cho sự giác ngộ, cũng là nơi tôn thờ chư Phật và chư Bồ Tát. Mạn Đồ La là vòng tròn biểu hiện cho những sức mạnh vũ trụ, hay nơi tụ hội của chư Hiền Thánh, có hai hay ba chiều, đóng một vai trò quan trọng trong trường phái Mật tông bên Tây Tạng, và có nghĩa là "Trung tâm và ngoại vi." Trong Mật tông, thế giới bên ngoài cũng như thân thể hay ý thức bên trong con người có thể được biểu hiện trong một Mạn đà la. Mạn đà la đặc biệt vô cùng quan trọng trong Kim Cang Thừa, vì đây được coi như là điểm tập trung của thiền quán tưởng. Thường thường hành giả Mật tông làm mạn đà la trước khi bắt đầu một buổi tu tập hay một buổi lễ. Hình thức hay cấu trúc cơ bản của một Mạn đà la là một vòng tròn bao bọc cung điện hình vuông có 4 cửa xoay về 4 hướng (Bắc, Nam, Tây, Đông). Mạn đà la có thể được thực hiện bằng những hình thức dưới đây:

1) Painted pictures: Thangka—Những bức vẽ.
2) Drawn with colored sands: Cát nhuộm màu.
3) Represented by heaps of rice: Những đống gạo.
4) Constructed three-dimensionally: Cấu trúc ba chiều.
5) See Esoteric Doctrine.
6) See Mandala.

Mandala doctrine: Mantra teaching—Mandala doctrine, mantra teaching, magic, yoga, the true word or Shingon sect—Mạn Đồ La Giáo, tên khác của tông Chân Ngôn. ** See Esoteric Doctrine and Mandala.

Mandala-king: Mạn Đà La Vương—The word "A" is styled the great Mandala-king—Chữ "A" trong trường phái Mật tông được xem như là Mạn Đà La Vương.

Mandala offering (Tibetan tradition): Cúng dường Mạn Đà La (theo truyền thống Tây Tạng)—According to the Tibetan Buddhist tradition, the term Mandala means circling the center. The term "Mandala" in Tibetan is "Kyil-Kor", the implied meaning of "Kyil" is "essence" and "Kor" is "extracting." Therefore, mandala means extracting the essence. Mandala offering is a very effective means of accumulating merit and purifying obscurations. There are many conventions differing slightly from one another depending on the purpose of offering a mandala, but for Tibetan Buddhists, the purpose of offering mandala is to request blessings, it is better to follow the seven-heap mandala. If we do not have a mandala set, we can make one with mudra (hand gestures). In this seven-heap version of mandala offering, we offer the universe comprising the four continents with Mount Meru in the center and adorned by the moon at the rear and the sun in front of Mount Meru. To determine the four cardinal directions when filling a mandala, consider the side facing us to be the east or continent of Purvavideha, the side opposite to us to be the west or continent of Aparagodaniya, the side to our right to be the south or continent of Jambudvipa, and the side to our left to be the north or continent of Uttarakuru. This seven-heap version of mandala offering was first used by a Bodhisattva named Sadaprarudita who while reciting the verse offered world-mandala to his original guru Dharmadgata: "This perfumed anointed ground strewn with flowers. Adorned with Mount Meru, four continents, Sun and Moon. I offer in visualization as the Field of Buddhas. May all sentient beings thus enjoy this pure land." We can follow the footsteps of Sadaprarudita. Hold the base of the mandala in our left hand and with little grain or pebbles or jewels, whichever we can afford to use as the contents of the mandala in our palm. Imagine the base of the mandala as the most powerful golden base. Hold a little grain in our right palm and with the right forearm rub the base many times clockwise. When doing so, imagine that we are wiping our own sin and obscuration and that of all other sentient beings. Next rub the base three times in the opposite direction and imagine that we have received great blessings. Then recite the above verse. At the end of the mandala offering, tilt the base of the mandala to pour the contents back into their cloth container. Pour the contents towards us if we wish to receive more blessing but if we wish to ward off interferences we may pour the contents away from us—Theo truyền thống Phật giáo Tây Tạng, mạn đà la có nghĩa là vòng quanh trung tâm. Theo tiếng Tây Tạng là "Kyil-Kor",

hàm ý của "Kyil" là tinh túy và của "Kor" là lấy ra. Do đó, mạn đà la có nghĩa là lấy ra tinh túy. Cúng dường mạn đà la là một phương pháp rất hiệu nghiệm để tích lũy công đức và thanh tịnh hóa chướng ngại. Có nhiều cách cúng dường mạn đà la. Mỗi nơi mỗi khác, nhưng đối với Phật tử Tây Tạng mục đích của sự cúng dường mạn đà la là để thỉnh cầu được phước đức, cho nên chúng ta làm mạn đà la theo phương cách bảy tụ. Nếu chúng ta không có bộ mạn đà la thì chúng ta có thể làm mạn đà la bằng kiết ấn (cử chỉ nơi tay). Trong sự cúng dường mạn đà la bằng phương cách bảy tụ này, chúng ta cúng dường vũ trụ bao gồm bốn đại lục với núi Tu Di ở giữa được trang nghiêm bởi mặt trăng ở phía sau và mặt trời ở phía trước núi Tu Di. Để xác định bốn hướng chính khi làm đầy mạn đà la, hãy xem phía đối diện với chúng ta là hướng Đông với Đông Thắng Thần Châu đại lục, hướng ngược lại là hướng Tây với đại lục Tây Ngưu Hóa Châu, hướng bên phải là hướng Nam với đại lục Nam Diêm Phù Đề, và hướng bên trái là hướng Bắc với đại lục Bắc Cu Lô Châu. Sự cúng dường mạn đà la theo phương cách bảy tụ này được Bồ Tát Sadaprarudita thực hiện đầu tiên. Ngài đã cúng dường mạn đà la thế giới đến vị bổn sư Dharmadgata trong khi trì tụng đoạn kệ: "Mặt đất này tỏa đầy hương trầm và rải rác đầy hoa. Trang nghiêm với núi Tu Di, bốn đại lục, Mặt Trời và Mặt Trăng. Đệ tử cúng dường, quán tưởng là cảnh giới của chư Phật. Xin nguyện cho tất cả chúng sanh hoan hỷ với cảnh giới thanh tịnh này." Chúng ta có thể theo chân của ngài Sadaprarudita. Cầm đáy mạn đà la bằng tay trái. Trong lòng bàn tay, cầm một ít hạt ngũ cốc, hay sỏi, hay châu báu, bất cứ vật gì có khả năng để dùng làm đồ chứa đựng của mạn đà la. Hãy quán tưởng đáy của mạn đà la là đáy bằng vàng đầy quyền năng. Cầm một ít hạt ngũ cốc trong lòng bàn tay phải và dùng cánh tay phải chà xát phần đáy nhiều lần theo chiều kim đồng hồ. Trong khi làm như vậy, hãy quán tưởng rằng chúng ta đang lau sạch tội lỗi và chướng ngại của bản thân cũng như của tất cả chúng sanh hữu tình khác. Kế đến, chà xát đáy mạn đà la ba lần theo chiều ngược lại và quán tưởng rằng chúng ta đã nhận được nhiều sự gia trì. Rồi đọc đoạn kệ của ngài Sadaprarudita ở trên. Cuối phần cúng dường mạn đà la, hãy nghiêng đáy mạn đà la để trút những gì chứa trong đó vào trong đồ đựng bằng vải. Trút những gì chứa đựng về hướng chúng ta nếu chúng ta muốn nhận thêm sự gia trì, nhưng nếu chúng ta muốn tránh né những sự cản trở, chúng ta có thể trút theo hướng ra khỏi mình.

Mandala of the two sections: Lưỡng Bộ Mạn Đà La—Lưỡng giới Mạn đà la—Mandala of the two sections, i.e. dual powers of the two groups symbolizing the Vajradhatu and Garbhadhatu (dual powers of the two sections of Mandala: Vajradhatu and Garbhadhatu)—Mạn Đà La của Kim Cương Giới và Thai Tạng Giới (lực đôi của hai phần Kim cang giới và Thai tạng giới). Tất cả pháp môn Mật giáo đều chia làm hai bộ Kim Cương và Thai Tạng (Thai Tạng Giới là pháp môn thuộc chúng sanh vốn có đầy đủ lý tính, phối hợp với lý, phối hợp với nhân. Kim cương Giới là pháp môn thuộc chư Phật mới thành quả tướng, phối hợp với trí, phối hợp với quả)—See Mandala.

Mandara (skt): Mạn đà la—Giới đàn.

Mandara-flower: Tiểu Bạch Hoa—One of the four divine flowers—Một trong bốn loại hoa, tên dịch của hoa Mạn Đà La—See Four divine flowers.

Mandaraji (jap): Chùa Mạn Trà La (Nhật Bản).

Mandarava (skt): Mạn Đà La—The Sanskrit name for the flowers that rain down in the Pure Land is "Mandarava" which means both "as we wish" and "white flowers."—Tên chữ Phạn cho mưa hoa từ trên trời rơi xuống là "Mạn đà la" có nghĩa là "thích ý" hay "bạch hoa."

Madarava flowers: Mạn Đà La Hoa.

Mandate (v):

1) Lệnh truyền.
2) Ủy nhiệm—Ủy thác.

Mandjuchakas (skt): Mạn thù sa hoa.

Mangalavara (skt): Thứ Ba—Tuesday—See Seven days in a week.

Mangali (skt): An ancient capital of Udyana, the present Manglavor on the left bank of the Swat, a trans-Indus State west of Kashmir—Cố đô của Udyana, bây giờ là Manglavor nằm bên tả ngạn sông Swat, một bang của Ấn Độ nằm về phía tây của Kashmir.

Man Giac: Mãn Giác—Thiền Sư Mãn Giác (1052-1096)—Zen Master Mãn Giác—A Famous Vietnamese Zen master from Thăng Long, Hanoi, North Vietnam. He was a disciple of Quảng Trí. He became the Dharma heir of the eighth generation of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. He spent most of his life to expand Buddhism in Thăng Long. He passed away in 1096, at the age of 45—Thiền sư nổi tiếng Việt Nam, quê ở Thăng Long, Hà Nội, Bắc Việt. Ngài là đệ tử của Thiền sư Quảng Trí và là Pháp tử đời thứ tám dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Hầu hết cuộc đời ngài hoằng hóa tại Thăng Long. Ngài thị tịch năm 1096, vào tuổi 45.

Mani (skt): A precious pearl, or gem—Ngọc Ma Ni.

1) Mani stone: A stone that has the power to grant any wish or desire, with regard to material possession, to all sentient beings. According to Buddhist legends, mani is an as-wished or at wish gem, whoever possesses the pearl receives whatever he desires—Ngọc như ý có khả năng ban phát tất cả tài vật hay đồ dùng mà chúng sanh mong muốn. Theo truyền thuyết Phật giáo, ngọc ma-ni là loại ngọc như ý, ai có được nó được bất cứ thứ gì mà người ấy muốn.
2) A symbol of Sariputra: Một biểu tượng của ngài Xá Lợi Phất.
3) The precious continent, or wonderful land of a Buddha: Đại diệu địa của quả Phật.

Mani Banner Buddha: Phật Ma Ni Tràng.

Mani Banner and Lamps' Light Buddha: Phật Ma Ni Tràng Đăng Quang.

Manibhadra (skt): Ma Ni Bạt Đà La.

1) One of the eight generals in Garbhadhatu: Một trong tám vị tướng trong Thai Tạng Giới.
2) A king of Yakshas, the tutelary deity of travellers and merchants: Vua Dạ Xoa—Vị bảo hộ khách lữ hành và thương nhân.

Manichean religion: Mạt Ni Giáo—Mạt Ni Hỏa Ảo Giáo—The Manichean religion, first mentioned in Chinese literature by Hsuan-Tsang in his Memoirs, between 630 and 640 A.D. The first Manichean missionary from Ta-Ch'in reached China in 694. In 732, an imperial edict declared the religion of Mani a perverse doctrine, falsely taking the name of Buddhism. It continued, however, to flourish in parts of China, especially Fukien, even to the end of the Ming dynasty. Chinese writers have often confused it with Mazdeism—Tôn giáo thờ thần lửa, đầu tiên được ngài Huyền Trang nói đến trong nhựt ký của ngài khoảng từ 630 đến 640 sau Tây Lịch. Giáo đoàn Mạt Ni lần đầu tiên đến trung Quốc từ Đại Tần vào năm 694. Vào năm 732, một chiếu chỉ của triều đình tuyên bố là tà giáo, mạo nhận qua tên của Phật giáo. Tuy nhiên, Mạt Na giáo vẫn tiếp tục phát triển ở nhiều nơi bên Trung Hoa mãi cho đến cuối đời nhà Minh, đặc biệt ở vùng Phúc Kiến. Nhiều văn sĩ Trung Hoa lầm lẫn với Hỏa Tiên Giáo.

Manifest (v): Tác động—Phát lồ—Xuất hiện—To reveal—To confess.

1) To appear: To become visible—To come into sight—To manifest—To reveal—Xuất Hiện.
2) To be manifested: To appear (as does a Buddha's temporary body or nirmanakaya)—Chư Phật vì đại sự nhân duyên mà hiện ra nơi đời hay là 'hóa thân' của Phật nơi đời.

Manifest activities: Hiện Hành—Now going, or proceeding; present activities—A Lại Da có khả năng sinh ra nhất thiết pháp hay chủng tử. Từ chủng tử nầy mà sinh ra pháp tâm sắc hay hiện hành.

Manifest (all kinds of) adornments in infinite worlds: Hiện vô lượng thế giới, nhiều thứ trang nghiêm—All Buddhas can, in a single instant, manifest all kinds of adornments in infinite worlds, innumerable adornments, the freedom of the enlightened, and the treasury of omniscience—Tất cả chư Phật, trong một niệm, thị hiện vô lượng thế giới, nhiều thứ trang nghiêm, vô số trang nghiêm, tất cả trí tạng tự tại của Như Lai—See Ten kinds of instantly creative knowledge of the Buddhas.

Manifest the appearance of transcending the three worlds: Hiện tướng siêu tam giới—To manifest the appearance of transcending the three worlds, one of the ten reasons Great Enlightening Beings show the act of walking seven steps. For these ten reasons they show the act of walking seven steps after birth; they manifest this to pacify sentient beings—Vì hiện tướng siêu tam giới mà

thị hiện đi bảy bước, một trong mười lý do khiến chư đại Bồ Tát thị hiện đi bảy bước mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm. Chư Đại Bồ Tát vì muốn điều phục cho chúng sanh được an lạc nên thị hiện đi bảy bước như vậy—See Ten reasons Great Enlightening Beings show the act of walking seven steps.

Manifest attainment of true enlightenment under enlightenment trees in infinite worlds: Tất cả chư Phật hay thị hiện vô lượng thế giới, dưới cội Bồ Đề thành Chánh Đẳng Chánh Giác—See Ten kinds of instantly creative knowledge of the Buddhas.

Manifest be awake to all truths and expound their meanings, definitively, without duality: Chư Phật đều hay hiện giác tất cả pháp, diễn thuyết ý nghĩa, quyết định không hai—All Buddhas can manifest be awake to all truths and expound their meanings, definitively, without duality, one of the ten kinds of mastery of nondual action of all Buddhas—See Ten kinds of mastery of nondual action of all Buddhas.

Manifest birth as Enlightening Beings in infinite worlds: Trong một niệm, tất cả chư Phật đều hay thị hiện vô lượng thế giới, Bồ Tát thọ sanh—All Buddhas can, in a single instant, manifest birth as Enlightening Beings in infinite worlds—See Ten kinds of instantly creative knowledge of the Buddhas.

Manifest the bodies of celestial beings for sentient beings' desires: Tùy theo sở thích của chúng sanh mà vì họ hiện thân chư thiên—See Ten kinds of certain understanding of the realm of sentient beings.

Manifest bodies of Enlightening Beings adorned with virtues: Hiện thân công đức trang nghiêm của Bồ Tát—See Ten kinds of certain understanding of the realm of sentient beings.

Manifest the characteristics of adamantine ground: Hiện tướng kim cang địa—To manifest the characteristics of adamantine ground, one of the ten reasons Great Enlightening Beings show the act of walking seven steps. For these ten reasons they show the act of walking seven steps after birth; they manifest this to pacify sentient beings—Vì hiện tướng kim cang địa mà thị hiện đi bảy bước, một trong mười lý do khiến chư đại Bồ Tát thị hiện đi bảy bước mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm. Chư Đại Bồ Tát vì muốn điều phục cho chúng sanh được an lạc nên thị hiện đi bảy bước như vậy—See Ten reasons Great Enlightening Beings show the act of walking seven steps.

Manifest contradiction: Svartha-viruddha (skt)—Tự Ngữ Tương Vi—A manifest contradiction, one of the nine fallacies of a proposition, i.e. "my mother is barren."—Một trong chín lỗi của Minh Nhân Tông Pháp (ví dụ như nói "Mẹ" ta là "Thạch Nữ," tức là đàn bà không sinh nở giống như đá. Thế nhưng về hữu pháp thì lại nói là "mẹ ta" tức là người đã có con. Vậy mà đối với năng biệt thì lại nói là "Thạch Nữ," như vậy có sự mâu thuẩn giữa hữu pháp và năng biệt).

Manifest countless of pure beings in infinite worlds: Thị hiện vô lượng thế giới—All Buddhas can, in a single instant, manifest countless of pure beings in infinite worlds—Tất cả chư Phật, trong một niệm, đều thị hiện vô lượng thế giới, vô lượng vô số chúng sanh thanh tịnh—See Ten kinds of instantly creative knowledge of the Buddhas.

Manifest the desire to give sentient beings courageous strength: Thị hiện ban cho chúng sanh sức dũng mãnh—To manifest the desire to give sentient beings courageous strength, one of the ten reasons Great Enlightening Beings show the act of walking seven steps. For these ten reasons they show the act of walking seven steps after birth; they manifest this to pacify sentient beings—Vì hiện muốn ban cho chúng sanh sức dũng mãnh mà thị hiện đi bảy bước, một trong mười lý do khiến chư đại Bồ Tát thị hiện đi bảy bước mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm. Chư Đại Bồ Tát vì muốn điều phục cho chúng sanh được an lạc nên thị hiện đi bảy bước như vậy—See Ten reasons Great Enlightening Beings show the act of walking seven steps.

Manifest education of sentient beings and service of the enlightened in infinite worlds: Tất cả chư Phật đều hay thị hiện vô lượng thế giới, giáo hóa chúng sanh, cúng dường chư Phật—

See Ten kinds of instantly creative knowledge of the Buddhas.

Manifest or evidential: Hiện lượng môn (lượng hiện thật)—This is one of the eight kinds of syllogisms in Buddhist logic—Đây là một trong tám pháp môn hay tám lý luận khôn ngoan trong lý luận Phật giáo—See Eight kinds of syllogisms in Buddhist logic.

Manifest or external aid: Hiển gia hộ—Aid in the blessing and powers of this life—Hiển hiện hay gia hộ bề ngoài cho phước báo của đời nầy một cách công khai—See Dual aid bestowed by the Buddha.

Manifest the giving of the seven kinds of wealth: Hiển hiện xả thí bảy thánh tài—To manifest the giving of the seven kinds of wealth, one of the ten reasons Great Enlightening Beings show the act of walking seven steps. For these ten reasons they show the act of walking seven steps after birth; they manifest this to pacify sentient beings—Vì hiện xả thí bảy thánh tài mà thị hiện đi bảy bước, một trong mười lý do khiến chư đại Bồ Tát thị hiện đi bảy bước mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm. Chư Đại Bồ Tát vì muốn điều phục cho chúng sanh được an lạc nên thị hiện đi bảy bước như vậy—See Ten reasons Great Enlightening Beings show the act of walking seven steps.

Manifest the learning of all kinds of worldly things such as literature, conversation, games, and amusements: Hiển hiện thông đạt tất cả những văn bút, đàm luận, cờ nhạc thế gian—To manifest the learning of all kinds of worldly things such as literature, conversation, games, and amusements. This is one of the ten reasons Enlightening Beings appear as children which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra—Vì hiện thông đạt tất cả những văn bút, đàm luận, cờ nhạc thế gian mà thị hiện ở thân đồng tử. Đây là một trong mười lý do khiến chư Đại Bồ Tát thị hiện ở thân đồng tử mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—See Ten reasons Enlightening Beings appear as children.

Manifest the learning of riding military arts and various worldly occupations: Hiển hiện thông đạt những nghề nghiệp vũ thuật binh trận thế gian—To manifest the learning of riding military arts and various worldly occupations. This is one of the ten reasons Enlightening Beings appear as children which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra—Vì hiện thông đạt những nghề nghiệp vũ thuật binh trận thế gian mà thị hiện ở thân đồng tử. Đây là một trong mười lý do khiến chư Đại Bồ Tát thị hiện ở thân đồng tử mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—See Ten reasons Enlightening Beings appear as children.

Manifest the learning of all worldly arts and sciences: Hiển hiện để thông đạt tất cả nghệ thuật khoa học thế gian—To manifest the learning of all worldly arts and sciences. This is one of the ten reasons Enlightening Beings appear as children which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra—Vì hiện để thông đạt tất cả nghệ thuật khoa học thế gian mà thị hiện ở thân đồng tử. Đây là một trong mười lý do khiến chư Đại Bồ Tát thị hiện ở thân đồng tử mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—See Ten reasons Enlightening Beings appear as children.

Manifest-No-Fool Buddha: Hiện Vô Ngu Phật.

Manifest physical forms to do Buddha-work for sentient beings: Vì chúng sanh mà thị hiện sắc thân để làm Phật sự—See Ten kinds of performance of Buddha-work.

Manifest the power of enlightening beings: Hiển hiện Bồ Tát lực—To manifest the power of enlightening beings, one of the ten reasons Great Enlightening Beings show the act of walking seven steps. For these ten reasons they show the act of walking seven steps after birth; they manifest this to pacify sentient beings—Vì hiện Bồ Tát lực mà thị hiện đi bảy bước, một trong mười lý do khiến chư đại Bồ Tát thị hiện đi bảy bước mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm. Chư Đại Bồ Tát vì muốn điều phục cho chúng sanh được an lạc nên thị hiện đi bảy bước như vậy—See Ten reasons Great Enlightening Beings show the act of walking seven steps.

Manifest the practice of the seven jewels of awakening: Hhiển hiện tu hành thất giác bửu—To manifest the practice of the seven jewels of awakening, one of the ten reasons Great Enlightening Beings show the act of walking seven steps. For these ten reasons they show the

act of walking seven steps after birth; they manifest this to pacify sentient beings—Vì hiện tu hành thất giác bửu mà thị hiện đi bảy bước, một trong mười lý do khiến chư đại Bồ Tát thị hiện đi bảy bước mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm. Chư Đại Bồ Tát vì muốn điều phục cho chúng sanh được an lạc nên thị hiện đi bảy bước như vậy—See Ten reasons Great Enlightening Beings show the act of walking seven steps.

Manifest renunciation of the mundane and study of the way to liberation in infinite worlds: Tất cả chư Phật hay thị hiện vô lượng thế giới, xuất gia học đạo—See Ten kinds of instantly creative knowledge of the Buddhas.

Manifest the shedding of errors and faults of word, thought, and deed: Hiển hiện xa lìa những lỗi lầm của ba nghiệp thân, khẩu ý—To manifest the shedding of errors and faults of word, thought, and deed. This is one of the ten reasons Enlightening Beings appear as children which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra—Vì hiện xa lìa những lỗi lầm của ba nghiệp thân, khẩu ý mà thị hiện ở thân đồng tử. Đây là một trong mười lý do khiến chư Đại Bồ Tát thị hiện ở thân đồng tử mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—See Ten reasons Enlightening Beings appear as children.

Manifest the spiritual power of Enlightening Beings, able to enter concentration in the heart of the palace: Vì muốn hiện sức oai đức của Bồ Tát có thể ở thâm cung nhập tam muội mà thị hiện ở vương cung—See Ten reasons Enlightening Beings appear to live in a royal palace.

Manifest supreme peerless in the world: Hiển hiện tối thắng vô tỷ—To manifest supreme peerless in the world, one of the ten reasons Great Enlightening Beings show the act of walking seven steps. For these ten reasons they show the act of walking seven steps after birth; they manifest this to pacify sentient beings—Vì hiện là tối thắng vô tỷ ở thế gian nên thị hiện đi bảy bước, một trong mười lý do khiến chư đại Bồ Tát thị hiện đi bảy bước mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm. Chư Đại Bồ Tát vì muốn điều phục cho chúng sanh được an lạc nên thị hiện đi bảy bước như vậy—See Ten reasons Great Enlightening Beings show the act of walking seven steps.

Manifest the supreme walk of the enlightening being, beyond the walk of the elephant, the bull, or the lion: Hiển hiện bước tối thắng của Bồ Tát—To manifest the supreme walk of the enlightening being, beyond the walk of the elephant, the bull, or the lion, one of the ten reasons Great Enlightening Beings show the act of walking seven steps. For these ten reasons they show the act of walking seven steps after birth; they manifest this to pacify sentient beings—Vì hiện bước tối thắng của Bồ Tát hơn hẳn bước đi của tượng vương, ngưu vương, sư tử vương mà thị hiện đi bảy bước, một trong mười lý do khiến chư đại Bồ Tát thị hiện đi bảy bước mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm. Chư Đại Bồ Tát vì muốn điều phục cho chúng sanh được an lạc nên thị hiện đi bảy bước như vậy—See Ten reasons Great Enlightening Beings show the act of walking seven steps.

Manifest the tranquil, composed behavior of saints and individual illuminates in accordance with sentient beings' inclinations: Tùy theo sở thích của chúng sanh mà hiện oai nghi tịch tịnh của Thanh Văn hay Bích Chi Phật—See Ten kinds of certain understanding of the realm of sentient beings.

Manifest transfigured emanation bodies, coming forever: Hiện thân biến hóa hằng không đoạn tuyệt—See Ten kinds of Budha-work in all worlds in all times of the Buddhas (A).

Manifest turning the wheel of the Teaching in infinite worlds: Tất cả chư Phật hay thị hiện vô lượng thế giới chuyển diệu pháp luân—See Ten kinds of instantly creative knowledge of the Buddhas.

Manifest untold variety of Buddha-bodies in infinite worlds: Hiển hiện vô lượng thế giới—All Buddhas, in a single instant, manifest untold variety of Buddha-bodies in infinite worlds—Tất cả chư Phật trong một niệm, đều hay thị hiện vô lượng thế giới, bất khả thuyết nhiều loại thân Phật—See Ten kinds of instantly creative knowledge of the Buddhas.

Manifest virtue: Biểu Đức—To manifest virtue (positive in deeds and thoughts as expounded in the Avatamsaka Sutra—Kinh Hoa Nghiêm), in contrast with to repress the passions—Thể hiện công đức bằng những hành động và tư tưởng thiện lành như đã được giảng dạy trong kinh Hoa Nghiêm, đối lại với đè nén dục vọng hay "già tình."

Manifest the various powers of Buddhas: Hiển hiện những Phật thần thông—By means of great knowledge and energy they manifest the various powers of Buddhas, unhindered, inexhaustible—Dùng đại trí huệ, dùng đại tinh tấn thị hiện những Phật thần thông vô ngại vô tận—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (3).

Manifestation (n):

1) Sự biểu hiện—Visible appearance.
2) Tu thị hiện—Manifestation, one of the ten kinds of cultivation of Great Enlightening Beings—See Ten kinds of cultivation of Great Enlightening Beings.

Manifestation body: Báo thân.

Manifestation of dharma-body: Ứng hóa pháp thân—Hiện thân hay phương tiện pháp thân—See Two kinds of dharma-body (dharmakaya) (C).

Manifestation of karma: Hiện nghiệp—See Three gradual stage of cultivation.

Manifestation of the mind (itself): Duy tâm sở niệm.

Manifestation of mind in action: Hiển hiện tâm tướng—Manifestations of consciousness—From the Buddhist point of view, all the circumstances of our life are manifestations of our own consciousness. This is the fundamental understanding of Buddhism. From painful, afflictive and confused situations to happy and peaceful circumstances... all are rooted in our own mind. Our problems are we tend to follow the lead of that restless mind, a mind that continuously gives birth to new thoughts and ideas. As a result, we are lured from one situation to another hoping to find happiness, yet we only experience nothing but fatigue and disappointment, and in the end we keep moving in the cycle of Birth and Death. The solution is not to suppress our thoughts and desires, for this would be impossible; it would be like trying to cover a stone over grass, grass will find its way to survive. We must find a better solution than that. Why do we not train ourselves to observe our thoughts withut following them. This will deprive them their supressing energy and is therefore, they will die out by themselves—Theo quan điểm Phật giáo, tất cả những hoàn cảnh chúng ta gặp trong đời đều là những biểu hiện của tâm ta. Đây là sự hiểu biết căn bản của đạo Phật. Từ cảnh ngộ khổ đau phiền não, rắc rối, đến hạnh phúc an lạc... đều có gốc rễ nơi tâm. Vấn đề của chúng ta là chúng ta luôn chạy theo sự dẫn đạo của cái tâm lăng xăng ấy, cái tâm luôn nảy sanh ra những ý tưởng mới. Kết quả là chúng ta cứ bị cám dỗ từ cảnh này đến cảnh khác với hy vọng tìm được hạnh phúc, nhưng chỉ gặp toàn là mệt mỏi và thất vọng,, và cuối cùng chúng ta bị xoay vòng mãi trong vòng luân hồi sanh tử. Giải pháp không phải là ức chế những tư tưởng hay những ham muốn, vì điều này không thể nào được, cũng giống như lấy đá mà đè lên cỏ, cỏ rồi cũng tìm đường ngoi lên để sinh tồn. Chúng ta phải tìm một giải pháp tốt hơn giải pháp này. Chúng ta hãy thử quan sát những ý nghĩ của mình, nhưng không làm theo chúng. Điều này có thể khiến chúng không còn năng lực áp chế chúng ta, từ đó tự chúng đào thải lấy chúng.

Manifestation of all patience and endurance: Quảng hành nhẫn nhục—See Ten charateristics of the Diamond Heart as developed by a Bodhisattva.

Manifestation of untold Buddhas in the world: Hiện vô lượng chư Phật xuất thế—See Ten kinds of unimpeded liberation of the Buddhas.

Manifested activities: Hữu Biểu Nghiệp—See Manifested activities of the body, mouth, and mind.

Manifested activities of the body, mouth, and mind: Hữu Biểu Nghiệp—In contrast with their unmanifested activities—Nghiệp biểu hiện của thân, khẩu, ý, đối lại với nghiệp không biểu hiện—See Two kinds of activities of the body, mouth and mind.

Manifested Buddha: Sakyamuni Buddha—Pháp Hóa Sinh Thân—Pháp thân Phật do pháp

tính hóa hiện như Phật Thích Ca Mâu Ni—See Three kinds of dharma-body.

Manifested clearly: Vyanjita (skt)—Hiện rõ ràng.

Manifested mind: Hiện Thức—Manifested mind or consciousness diversified in contact with or producing phenomena, good or evil—Tạng Thức hay chân tâm cùng với vô minh hòa hợp mà sinh ra pháp nhiễm, tịnh, xấu tốt—See Discrimination or consciousness.

Manifested Three Treasures: Hiện Tiền Tam Bảo—See Triratna (IV)(B).

Manifesting the autonomous spiritual capacities of all Enlightening Beings: Hiển hiện Bồ Tát oai lực tự tại thần thông—Manifesting the autonomous spiritual capacities of all Enlightening Beings is a grove for enlighening beings because they use great spiritual powers to turn the wheel of teaching unceasingly and civilize sentient beings. This is one of the ten kinds of grove of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the Buddhas' unexcelled peaceful, happy action, free from sorrow and affliction—Thị hiện tất cả Bồ Tát oai lực tự tại thần thông là viên lâm của Bồ Tát, vì dùng đại thần lực chuyển pháp luân điều phục chúng sanh không thôi nghỉ. Đây là một trong mười loại viên lâm của chư đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được đại hạnh an lạc lìa ưu não vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of grove of Great Enlightening Beings.

Manifesting birth in the phenomenal realm but having no attachment to anything: Hiện sanh pháp giới mà không nhiễm trước—Imbued with the qualities of Buddhahood, they manifest birth in the phenomenal realm, their physical features perfect, their associates pure, yet they have no attachment to anything—Đủ Phật công đức hiện sanh pháp giới, thân tướng viên mãn, quyến thuộc thanh tịnh, mà đối với tất cả không nhiễm trước—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (3).

Manifesting the bodies of the celestial beings: Thị hiện những thân Trời như Đế Thích, Phạm Vương, Tứ Thiên Vương, vân vân—See Ten unimpeded functions relating to sentient beings of Great Enlightening Beings.

Manifesting a body of transformation: Hiện Hóa Thân—See Ten supernatural powers.

Manifesting the Buddhas: Thị hiện chư Phật, sắc thân tướng hảo, nhứt thiết trí lực, thành chánh đẳng chánh giác—See Ten unimpeded functions relating to sentient beings of Great Enlightening Beings.

Manifesting the calm behavior of Buddhas' disciples: Thị hiện Thanh Văn, Bích Chi Phật oai nghi tịch tịnh—See Ten unimpeded functions relating to sentient beings of Great Enlightening Beings.

Manifesting countless forms permanently in one and the same place: Hiện vô lượng thân—This is one of the eight great powers of personality or sovereign independence—Thường ở một cõi năng hiện vô lượng loại. Đây là một trong tám cái ngã tự tại lớn—See Eight great powers of personality.

Manifesting the deeds of Enlightening Beings for all sentient beings: Thị hiện Bồ Tát hạnh—See Ten unimpeded functions relating to sentient beings of Great Enlightening Beings.

Manifesting emergence from concentration: Hoặc hiện từ tam muội mà làm Phật sự—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (2).

Manifesting many bodies or forms: Hiện Đa Thân—See Ten supernatural powers.

Manifesting nirvana: Hiện Niết bàn—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (9).

Manifesting occult powers: Hiện thần thông—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

Manifesting physical bodies: Thị hiện sắc thân—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

Manifesting the realm of nirvana in the realm of birth and death, manifesting the realm of birth and death in the realm of nirvana: Nơi sanh tử hiện Niết bàn giới, nơi Niết bàn giới hiện sanh tử giới—See Ten spheres of Great Enlightening Beings.

Manifesting wisdom: Hiện Thức.

1) Direct knowledge or manifesting wisdom, one of the thre states mentioned in the Lankavatara Sutra: Một trong ba thức được nói trong Kinh Lăng Già—See Three kinds of perception.
2) Another name of Alayavijnana, on which all things depend for realization, for it completes the knowledge of the other vijnanas: Tên khác của A Lại Da thức: Mọi pháp đều dựa vào A Lại Da thức mà hiển hiện (các pháp đều hiển hiện trên bản thức nên gọi là hiện thức)—See Alaya consciousness.
3) Representation consciousness or or perception of an external world, one of the five parijnanas mentioned in the Awakening of Faith: Một trong năm thức được nói đến trong Khởi Tín Luận—See Five kinds of consciousness.

Manifesting Without Delusion Buddha: Phật Hiện Vô Ngu.

Manifesting the world in the realm of space, manifesting the realm of space in the world: Nơi hư không hiện thế giới, nơi thế giới hiện hư không—See Ten spheres of Great Enlightening Beings.

Manipataka Buddha: Ma Ni Tràng Phật.

Manipataka-Dipaprabha-Buddha: Ma Ni Tràng Đăng Quang Phật.

Manipulate (v): Vận động

Manipulation (n): Sự vận dụng bằng mánh khóe.

Manipura-Chakra (skt): Đan Điền—It lies within the energy channel in the navel region. Cultivators who concentrate on his no longer fear of fire, even if he were thrown into a blazing fire, he would remain alive without fear of death—Điểm giữa ngang rún (cai quản gan và dạ dày). Hành giả tập trung vào đây sẽ có khả năng khám phá ra những kho báu bị dấu kín. Hành giả tập trung vào điểm nầy không còn sợ lửa, ngay cả khi ném vào lửa, người ấy vẫn sống mà chẳng sợ—See Chakra.

Maniskandhanaga (skt): Ma Ni Kiện Đại Long Vương—The naga king in whose hand is the talismanic pearl—Vị long vương trong tay ai là ngọc hộ mệnh cho người ấy.

Manjettha (p): Cam.

Manjna-sabdabhigarjita (skt): Diệu Âm Biến Mãn.

1) Universal wonderful sound: Âm thanh thù diệu tỏa khắp nơi nơi.
2) The kalpa of Ananda as a Buddha with the title Manojna-Sabdabhigarjita Buddha.: Thời kỳ mà Đức A Nan thành Phật với danh hiệu Diệu Âm Biến Mãn Như Lai.

Manju (skt): Suksma (skt)—Tát Tô—Diệu—Marvelous—Wonderful—Profound—Subtle—Supernatural—Mystic—Mysterious—Beyond thought or discussion—Huyền diệu không thể nghĩ bàn hay bất khả tư nghì.

1) Beyond thought or discussion: Bất Khả Tư Nghì.
2) Brilliant: Shining—Sáng chói—See Seven brilliant ones.
3) Special: Outstanding—Tuyệt Đối.
4) Incomparable: Vô Tỷ.
5) Subtle and profound: Tinh Tế Thậm Thâm.
6) Wonderful: Mysterious—Profound—Supernatural—Diệu.

Manjugosa (skt) **Manjugosha** (p): Người có giọng nói êm dịu, tên gọi của Ngài Văn Thù Sư Lợi—Gentle-voiced One, another name for Manjusri.

Manjusaka (skt): Mạn Thù Sa—Name of a type of flower in north India. Name of a celestial flower—Tên của loài hoa Xích Đoàn trong vùng bắc Ấn. Tên của một loài hoa trời.

Manjusri (skt): Manjusri Bodhisattva—The Buddha's wisdom—Văn Thù Sư Lợi—Mãn Thù Thi Lợi—Mạn Thù Thất Lợi—Văn Thù—Name of one of the most celebrated Bodhisattvas among the northern Buddhism (Mahayana). The attendant to the left of Sakyamuni Buddha, the personification of the wisdom of the Buddha or the Buddha's Wisdom. The Bodhisattva of wisdom in the Mahayana Buddhism, who dispels the darkness of ignorance. Sometimes he is mentioned as a Bodhisattva with "soft voice." He is closely associated with the "Perfection of Wisdom" (Prajna-paramita) sutras and is often a main interlocutor in them, generally asking the Buddha about the perfection of wisdom. He is often depicted holding in one hand a flaming

"sword of wisdom" that cut through false views and a Perfection of Wisdom text in the other. Manjusri Bodhisattva is also as popular as Avalokitesvara Bodhisattva. A number of sutras were composed in his honor. Manjusri is a symbol of Buddhist wisdom or an idealization of a particular quality. The Lotus Sutra describes him as springing out from the great ocean. Manju is beautiful, Sri is good fortune, virtue, majesty or lord. Manjusri means the beautiful virtue (fortune or lord). The Greatly Wise Manjusri Bodhisattva with his delusion-cutting vajra sword in one hand, sits on the back of a lion on the Buddha's left. He is considered as a guardian of wisdom and is often placed on Sakyamuni's left, with Samantabhadra on the right side as guardian of Law. He became a Buddha long ago and was called the Race of Honored Dragon Kings. However, after becoming a Buddha he had been continuing to manifest in the form of a Bodhisattva to teach and transform living beings, and help Sakyamuni Buddha propagate the Correct Dharma. Manjusri also represents awakening, that is, the sudden realization of the Oneness of all existence and the power rising therefrom, of which the lion's vigor is symbolic. A number of Tibetan masters are regarded as physical manifestations of Manjusri, for example, Tsong-kha-Pa—Văn thù sư Lợi, tên của một trong những vị Bồ Tát nổi tiếng của Phật giáo Bắc tông (Đại Thừa), ngài thường đứng bên trái của Phật Thích Ca và là nhân cách hóa cho trí huệ Phật. Người cao quí và dịu hiền. Bồ Tát của trí năng trong Phật giáo Đại thừa, người chiến thắng bóng tối của sự ngu dốt. Thỉnh thoảng người ta cũng nhắc đến ngài như một vị Bồ Tát có giọng nói êm dịu. Ngài quan hệ chặt chẽ với những kinh nói về "Trí Tuệ Ba La Mật," và thường là người đối thoại hoặc hỏi Đức Phật về trí tuệ ba la mật. Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi cũng phổ thông như Bồ Tát Quán Thế Âm. Một số lớn kinh điển được trước tác để ca ngợi Ngài. Văn Thù Sư Lợi là một biểu tượng cho trí tuệ của người tu Phật. Trong Kinh Liên Hoa diễn tả Ngài nhảy vọt lên từ trong đại dương. Chữ Manju có nghĩa là đẹp, chữ Sri có nghĩa là gia tài, đức hạnh hay chúa. Nguyên chữ Manjusri có nghĩa là "đức hạnh tuyệt vời." Văn Thù một tay cầm kiếm Kim Cương đoạn diệt mê hoặc, ngồi trên lưng sư tử. Đại Trí Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát được xem như là vị Bồ Tát bảo hộ trí tuệ, và thường được đặt bên trái Phật Thích Ca, trong khi Phổ Hiền bên phải được coi như là vị Hộ Pháp. Ngài là vị Bồ Tát đã thành Phật từ thời xa xưa với tôn hiệu Tôn Chủng Long Vương Phật. Nhưng sau khi thành Phật, ngài vẫn thị hiện làm Bồ Tát để giáo hóa chúng sanh, và giúp đở Đức Phật Thích Ca Mâu Ni hoằng trì chánh pháp. Văn Thù cũng biểu thị sự giác ngộ tức sự hốt nhiên nhận ra nhất thể của tất cả cuộc tồn sinh và năng lực phát sinh từ đó, mà sức mạnh của sư tử là biểu tượng. Một số các vị Thầy trong Phật giáo Tây Tạng được xem như là hiện thân của ngài Văn Thù Sư Lợi, như Tông Khách Ba chẳng hạn—See Two attendants (C).

Manjusri Bodhisattva: The Wonderful Voice Bodhisattva, the symbol of wisdom—Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, biểu tượng của trí tuệ—See Manjusri.

Manjusri Hall: Văn Thù Viện—The seventh great court of the thirteen in the Garbhadhatu group; it shows Manjusri in the centre of a group of twenty-five—Viện thứ bảy trong mười ba viện lớn của Thai Tạng Mạn Đồ La, lấy Văn Thù Sư Lợi làm trung tâm của nhóm 25 vị.

Manjusripariprccha (skt): Văn Thù Sư Lợi Vấn Kinh—The sutra mentioned all moral rules for a Bodhisattva's daily practice. It is also called "Manjusri's Questions Sutra" because Bodhisattva Manjusri, a Bodhisattva of wisdom, asked the Buddha about moral rules for a bodhisattva to practice to attain Buddhahood. The sutra was translated into Chinese by Sanghabhara—Kinh ghi lại những giới luật tu hành cho một vị Bồ Tát. Cũng được gọi là "Văn Thù Vấn Kinh" vì Bồ Tát Văn Thù, một bậc Bồ Tát trí tuệ, đã hỏi Phật về những giới luật cho một Bồ Tát tu hành thành Phật. Kinh được Ngài Tăng Già Bà La dịch sang Hán tự.

Mankind (n): Nhân loại—Con người—The Buddha has classified all mankind into four kinds—Đức Phật phân chia tất cả nhân loại thành bốn hạng—See Four kinds of human beings and Seven kinds of son.

Manly action: Hành động của một bậc trượng phu.

Manner (n): Phong cách—Abstruse manner: Bút pháp thâm thúy.

Manner of speaking: Khẩu khí.

Manobhirama (skt): Asaya (skt)—A Thế Da—A Xa Dã—Ý Lạc.

1) Joy of mind, the mind satisfied and joyful: Ý được thỏa mãn vui vẻ.
2) The realm foretold for Maudgalyayana as a Buddha: Ý Lạc Giới—Nơi mà Ngài Mục Kiền Liên sẽ thành Phật.

Mano-dharma (skt): The place of mind and dharmas—Ý Pháp Xứ—See Twelve entrances (II).

Manodijnasvara (skt): King of Gandharvas—Nhạc Âm Càn Thát Bà Vương.

Mano-duccaritam (p): Wrong conduct in thought—Ý ác hạnh—See Three dharmas (IV).

Manojna (skt): Ma Nô Thị Nhược.

1) Music: Âm nhạc.
2) Agreeable: Vừa ý—Attractive—At will—Agreeable to the mind.

Manojnaghosa (skt): Mạt Nô Nhã Cụ Sa—An ancient Indian monk—Một vị Tỳ Kheo Ấn Độ thời xưa.

Manojnasvara (skt): Mạt Nô Thị Nhã Táp Phược La.

1) Lovely sounds: Như Ý Âm—Nhạc Âm—Music.
2) A king of the Gandharvas: Vua của loài Càn Thát Bà.
3) Indra's musicians: Những nhạc công của vua trời Đế Thích.

Manomaya (skt): Ma Nô—Ma Nô Ma—Ma Nô Mạt Da.

1) Mental: Ý—Consisting of spirit or mind—Spiritual.
2) Ý sinh thân: Mind produced body.
3) Buddhas, Bodhisattvas and devas can use their minds to produce their bodies, or forms at will (any appearance produced at will): Chư Phật, chư Bồ Tát và chư Thiên có thân thể do ý mình hóa sinh ra nên gọi là Ma Nô Ma.

Manomayadharmakaya (skt): Như Lai Ý Thành Pháp Thân—The Tathagata's Dharmakaya as a will-body—Pháp thân của Đức Như Lai theo ý nghĩa một cái thân do ý sinh.

Manomayakaya (skt): Ý sinh thân (Ý thành thân)—The will-body—Ý Thành Thân—Ý Sinh Hóa—A body mentally produced or produced at will. Bodhisattvas from the first stage upwards are able to take any form at will to save sentient beings—Thân của các vị Bồ Tát từ bậc sơ địa trở lên, là thân vì ý muốn cứu độ chúng sanh mà đắc như ý thụ sinh (ý sinh thân là sự sinh thân bằng ý tưởng ví như ý chuyển động nhanh chóng không có gì trở ngại).

Mano-moneyyam (p): Qualities of the sage as to mind—Ý tịnh mặc—See Three dharmas (XLVI).

Manorhita (skt): Manorhata (skt)—Ma Nô La—Mạt Nô Hạt Lạt Tha—An Indian prince who became disciple and successor to Vasubandhu as 22nd patriarch. Author of the Vibhasa-Sastra. He laboured in Western India and Ferghana where he died in 165 AD.—Một vị hoàng tử Ấn Độ trở thành đệ tử của ngài Thế Thân và kế vị ngài để trở thành Tổ thứ 22 của Thiền Tông Ấn Độ. Ông là tác giả của bộ Tỳ Bà Sa Luận. Ông làm việc và tịch ở miền đông Ấn vào khoảng năm 165 sau Tây Lịch. ** See Twenty eight Indian Patriarchs (22).

Manosancetanahara (p): Hành động tinh thần là những chất bổ dưỡng—Mental volition as nutriment.

Mano-socceyam (p): Purity of mind—Ý thanh tịnh—See Three dharmas (XLV).

Mano-succaritam (p): Right conduct in thought—Ý thiện hạnh—See Three dharmas (V).

Manovijnana (skt): Mano-vinnana (p)—Ý Thức—Sự suy nghĩ phối hợp với các căn—Apprehension—Consciousness—Consciousness of mind or thought—Discrimination and comprehension consciousness—The faculty of mind—Knowing or thought faculty—Mental consciousness—The mental sense or intellect—Mentality—Mind or mano consciousness—The thinking consciousness that coordinates the perceptions of the sense organs—One of the six vijnanas, a mind which does not depend on any of the five sense faculties, but on the immediately preceding continuum of mind. Mental consciousness apprehends not only objects (form, sound, taste, smell, touch) in the present time, but it also apprehends objects in the past and imagines objects even in the future. Mental consciousness

will go with us from one life to another, while the first five consciousnesses are our temporary minds. Consciousness is also one of the five skandhas. The function of Manovijnana is by hypothesis to reflect on Manas, as the eye-vijnana reflects on the world of forms and the ear-vijnana on that of sounds; but in fact as soon as Manas evolves the dualism of subject and object out of the absolute unity of the Alaya, Manovijnana and indeed all the other Vijnanas begin to operate. Thus, in the Lankavatara Sutra, the Buddha said: "Buddhist Nirvana consists in turning away from the wrongfully discriminating Manovijnana. For with Manovijnana as cause (hetu) and support (alambana), there takes place the evolution of the seven Vijnanas. Further, when Manovijnana discerns and clings to an external world of particulars, all kinds of habit-energy (vasana) are generated therefrom, and by them the Alaya is nurtured. Together with the thought of "me and mine," taking hold of it and clinging to it, and reflecting upon it, Manas thereby takes shape and is evolved. In substance (sarira), however, Manas and Manovijnana are not differentthe one from the other, they depend upon the Alaya as cause and support. And when an external world is tenaciously held as real which is no other than the presentation of one's own mind, the mentation-system (citta-kalapa), mutually related, is evolved in its totality. Like the ocean waves, the Vijnanas set in motion by the wind of an external world which is the manifestation of one's own mind, rise and cease. Therefore, the seven Vijnanas cease with the cessation of Manovijnana."—Một trong sáu thức, ý thức không tùy thuộc vào bất cứ căn nào, nhưng lệ thuộc vào sự liên tục của tâm. Ý thức chẳng những nhận biết cả sáu đối tượng gồm sắc, thanh, hương, vị, xúc và các hiện tượng trong quá khứ, hiện tại và ngay cả vị lai. Ý thức sẽ cùng ta lữ hành từ kiếp nầy qua kiếp khác, trong khi năm thức trước chỉ là những tâm tạm thời. Ý thức còn là một trong năm uẩn. Chức năng của mạt na thức theo giả thiết là suy nghĩ về mạt na, như nhãn thức suy nghĩ về thế giới hình sắc và nhĩ thức suy nghĩ về thế giới của âm thanh; nhưng thực ra, ngay khi mạt na thức phát sinh ra cái nhị biên của chủ thể và đối tượng do từ cái nhất thể tuyệt đối của A Lại Da thì mạt na thức và quả thực tất cả các thức khác cũng bắt đầu vận hành. Chính vì thế mà trong Kinh Lăng Già, Đức Phật bảo: "Niết Bàn của Phật giáo chính là sự tách xa cái mạt na thức phân biệt sai lầm. Vì mạt na thức làm nguyên nhân và sở duyên thì sự phát sinh bảy thức còn lại xãy ra. Lại nữa, khi mạt na thức phân biệt và chấp thủ vào thế giới của các đặc thù ở bên ngoài thì tất cả các loại tập khí (vasana) được sinh ra theo, và A Lại da được chúng nuôi dưỡng cùng với cái ý tưởng về "tôi và của tôi," mạt na nắm giữ nó, bám vào nó, suy nghĩ về nó mà thành hình và phát triển. Tuy nhiên, trong bản chất, mạt na và mạt na thức không khác gì nhau, chúng nhờ A Lại Da làm nguyên nhân và sở duyên. Và khi một thế giới bên ngoài thực vốn chỉ là sự biểu hiện của chính cái tâm mình bị chấp chặt mà cho là thực, thì cái hệ thống tâm thức (tâm tụ—citta-kalapa) liên hệ hỗ tương được sinh ra trong tổng thể của nó. Giống như nhưng con sóng biển, được vận hành bởi cơn gió của một thế giới bên ngoài là thế giới do chính cái tâm người ta biểu hiện ra, sinh khởi và biến diệt. Do đó bảy thức kia diệt theo với sự diệt của mạt na thức."—See Eight consciousnesses (I) (A).

Manservant: Đầy tớ nam—See Eight things that monks or nuns are not allowed to possessed.

Mansion of the devas: Thiên đường—Heavenly hall, located between the earth and the Brahmalokas.

Manslaughter (n): Ngộ Sát—To kill through negligence—Giết hại chúng sanh, nhưng không cố ý sát sinh.

Mansvin (skt): Ma na tư (Long tư vương).

Mantra (skt): Dharani (skt)—Manta (p)—Linh ngữ, thần chú hay chân ngôn—Magical words—Incantation of the esoteric vehicle (Diamond vehicle)—Mật chú—Sacred formula.

1) Mantra is a secret holy saying or secret teaching of Buddhas whose primary meaning or meanings is not cognitive, but on a spiritual level that transcends ordinary linguistic understanding. Mantra is also used for an incantation, spells, magical formula, muttered sound, or secret words of Buddhas. A magical formula or invocation believed to have magical powers, used in tantric Buddhism in Tibet, a power-ladden syllable or series of

syllables that carry cosmis forces or energies. "Mantra" is derived from the Sanskrit root "man" which means "to think" or "to imagine." "Mantras" are designed as tools for focusing the mind through repetition. In certain Tantric Buddhism, continuous repetition of mantras is practiced as a form of meditation (to concentrate energy on an object to create spiritual power). A mystical verse or magical formula, incantation, charm, spell. In Pure Land sects, Buddhists utilize the mantra "Namo Amitabha Buddha" (Namo Amida Butsu—jap). Mantras are also widely used in Vajrayana traditions. They usually invoke the power of a particular buddha, and are used both as a meditative aid and as magical spells that are believed to provide protection and worldly benefits. According to the Buddhist tradition, mantras have four benefits for cultivators: help curing an illness, eradicating offenses, producing good on the path of cultivation, and entering the truth. One should not translate mantra under any form for except the Buddhas and the sages, no one else can really understand the real meaning of the mantra. According to Most Venerable Hsuan-Hua, the saying of a mantra is like the secret password of the military. If the reply is correct, there is no further question, everything will be fine. If the reply is incorrect, one is punished. So we must be very careful—Còn gọi là Mãn Đát La, Mạn Đát La hay Mạn Đặc La, dịch là chân ngôn, thần chú hay lời nói bí mật của chư Phật, mà nghĩa nguyên thủy của những lời nói ấy không ai biết, nhưng trên mức độ tâm linh nó siêu việt (vượt ra ngoài) sự hiểu biết thông thường của ngôn ngữ. Linh ngữ, thần chú hay chân ngôn, hay mạn trà la, một công thức huyễn thuật mà người ta tin là có những lực kỳ bí, được dùng trong Phật Giáo Mật tông bên Tây Tạng, một chuỗi âm tiết mang năng lượng. Từ "Mantra" được rút ra từ gốc Phạn ngữ "man" có nghĩa là "suy nghĩ" hay "tưởng tượng." "Mantras" được đặt ra như một lợi khí dùng để tập trung tâm vào đó bằng sự lặp đi lặp lại. Trong một số trường phái Mật tông, người ta lập đi lập lại mantra như một hình thức thiền định (tập trung năng lượng vào một đối tượng để tạo nên sức mạnh tâm linh). Trong các trường phái Tịnh Độ, người ta dùng câu chú "Nam Mô A Di Đà Phật." Chú cũng được dùng một cách rộng rãi trong các truyền thống Kim Cang Thừa. Thường thì họ cầu đảo sức mạnh của một vị Phật nào đó, và được dùng trong cả thiền tập và huyễn thuật mà người ta tin có thể che chở hay mang lại những lợi lạc trần thế. Theo truyền thống Phật giáo, mật chú có bốn cái lợi cho hành giả: giúp hành giả tiêu trừ bệnh tật, tai ách, phát sanh thiện pháp cho hành giả trên bước đường tu tập, và giúp hành giả thể nhập chân lý dễ dàng hơn. Chú không nên được diễn dịch ra dưới bất cứ hình thức nào, vì ngoài chư Phật và các bậc hiền thánh ra, không ai khác có thể thật sự hiểu được chân nghĩa của mật chú cả. Theo Hòa Thượng Tuyên Hóa thì mật chú cũng giống như mật hiệu trong quân đội, nếu người ta đáp đúng mật hiệu thì không cần phải hỏi gì thêm nữa, mọi việc đều tốt. Nếu người ta đáp trật sẽ tức thì bị trừng trị, nên phải vô cùng cẩn trọng.

2) The term 'Mantra' or 'Vidya' is not intended to mean 'a secret, mysterious lore of magical potency which can be compressed into a magical formula, a spell'. Rather, the term is intended to mean, 'the knowledge of the Four Holy Truths' which is fundamental insight of the Buddha. In parallel to 'The First Turning of the Wheel' the main subject of which is the Four Holy Truths—Thuật ngữ 'Mantra' hoặc 'Vidya' (Vijja-p) không có nghĩa là truyền thuyết bí mật, huyền ẩn của năng lực thần thông được kết tinh lại trong một thể thức thần chú. Nói đúng hơn, 'mantra' nghĩa là 'Lý Tứ Đế' là nền tảng trí tuệ của Đức Phật. Tương đương với 'Chuyển Bánh Xe Pháp lần đầu tiên' mà trong đó Tứ Đế như tiêu đề chính.

Mantra of the esoteric vehicle: Incantation of the Diamond vehicle—Bí mật chú (Kim Cang Thừa).

Mantra for rebirth in the Pure Land: Vãng sanh quyết định chân ngôn.

Mantras of the Shingon sect: Storehouse of miraculous words—Dharanis of the Shingon sect—Diệu ngữ tạng.

Mantra teaching: Mandala doctrine—Mạn Đồ La Giáo—See Esoteric doctrine and Mandala.

Mantra Vehicle: Chân thừa—True Vehicle—True teaching or doctrine—See Mantrayana.

Mantrayana (skt): Chân Ngôn Tông.

(I) An overview of Mantrayana—Tổng quan về Chân Ngôn Tông: The general name of Tantric Buddhism is given to the later aspects of Buddhism in India, i.e., esoteric, mantra, or esoteric school, or the Tantra School. It is also called the True Word sect (Chân Ngôn tông—Mantrayana), or the secret teachings, the Vajrayana, or the Sahajayana. The founder of the Esoteric school in China was Subhakara (Shan-Wu-Wei) around 720 A.D. Yoga means 'to concentrate the mind,' and also means 'containing the secret doctrines.' This sect, which taught the magic observances in Buddhist practices. At one time, this school was so prosperous that the prajna school and the Four Madhyamika Treatises school were absorbed in it. However, among all the aspects of Buddhism, its Tantric teachings have until now been the most neglected and misunderstood. The Tantras against which accusations have been hurled originated mostly from the decadent forms of late Hindu tradition and the malpractices which they gave rise to among the ignorant. The prejudice, which in this way grew against everything Tantric, was so strong that even scholars refused to have anything to do with it, and consequently any impartial investigation or research was neglected for a long time—Tên gọi chung Phật giáo Mật tông được dùng để chỉ các hình thức Phật giáo về sau nầy tại Ấn Độ, như tông Chân Ngôn (Mantrayana), Kim Cang thừa (Vajrayana), hay Câu Sinh Khởi thừa (Sahajayana). Người sáng lập ra Mật Tông tại Trung Quốc là ngài Thiện Vô Úy (see Thiện Vô Úy) vào khoảng năm 720 sau Tây Lịch. Du Già có nghĩa là 'định trí,' và cũng mang ý nghĩa 'chứa đựng những mật thuyết.' Tông phái nầy dạy cho Phật tử những sự hành trì bí hiểm trong việc tu tập đạo Phật. Tông phái nầy có một thời kỳ phồn thịnh đến nỗi đồng hóa cả Bát Nhã tông và Tứ Luận tông. Tuy nhiên, trong tất cả các xu hướng của Phật giáo thì giáo lý Mật tông cho đến ngày nay vẫn còn bị xem thường và ngộ nhận. Các phép tu luyện Mật tông (tantras) bị nhiều người kết tội, bắt nguồn chủ yếu từ những truyền thống Ấn Độ giáo suy đồi và những việc làm bất chính mà các truyền thống nầy gây ra trong đám người ngu dốt. Thành kiến chống lại mọi cái gì thuộc về Mật tông như thế mạnh mẽ đến nỗi ngay cả các học giả cũng từ bỏ không muốn dính dáng gì đến nó, kết quả là mọi sự nghiên cứu vô tư về giáo phái nầy đã bị gác bỏ suốt một thời gian dài.

(II) The meanings of the True Word Sect—Nghĩa của Chân Ngôn Tông:

1) Also called Esoteric or Yogacara sects, characterized by mystic ritualism and speculative doctrines: Cũng gọi là Mật Tông, hay Du Già Tông, vì chuyên về những nghi thức và giáo thuyết bí mật.
2) The True Word or Shingon Sect, founded on the mystical teaching "of all Buddhas," the "very words" of the Buddhas; the special authority being Vairocana: Tông Chân ngôn Đà La Ni là tông giáo bí áo của chư Phật, đặc biệt là Đức Đại Nhật Như Lai.

(III) Preliminary of the Shingon School: Cương yếu Chân Ngôn—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo:

1) Shingon ot 'true word' is a translation of the Sanskrit 'mantra' which means a 'mystic doctrine' that cannot be expressed in the Buddha's words should be distinguished from the ideal which was conceived in the Buddha's mind but not expressed in words. The Shingon School aims at the Buddha's own ideal not expressed in any way. An organization of Buddhists something like a Mantrayana seems to have existed at Nalanda at the time of I-Ching in the seventh century, for he mentions the existence of a bulk of Mantra literature there and he himself

is said to have been trained in the esoteric doctrine though he could not master it satisfactorily. The center of learning of mysticism, however, seems to have moved to the Vikramasila University farther down the Ganges, for Tibetan Buddhism had special connections with the University: Chân Ngôn là dịch nghĩa của chữ Phạn "Mantra," có nghĩa là "Bí Mật giáo," một giáo pháp không thể phát biểu bằng những ngôn ngữ thông thường. Giáo pháp đó, được nói bằng chính ngôn ngữ của Phật, phải được phân biệt với lý tưởng ẩn kín trong tâm Phật vốn không biểu lộ bằng lời. Chân Ngôn tông nhằm tìm hiểu chính Phật lý không biểu hiện thành ngôn ngữ đó. Một hình thức của Phật giáo dưới hình thức Mật Thừa (Mantrayana) dường như đã được thành hình tại Na Lan Đà (Nalanda) vào thời của Nghĩa Tịnh, vào thế kỷ thứ bảy say Tây Lịch, vì Nghĩa Tịnh có đề cập đến một số văn học Mật Giáo đang được lưu hành tại đây, mà chính ông cũng từng học tập về mật giáo mặc dầu không am tường hoàn toàn. Trung tâm học tập của Mật giáo hình như dời về đại học Vikramasila tận cuối dòng sông Hằng, vì Phật giáo Tây Tạng có liên hệ đặc biệt với đại học nầy.

2) It is a well-known fact that in India as early as the Vedic period there existed the Atharva practice of sorcery, which had four kinds of the Homa cult (burnt sacrifice) in an exact coincidence with those of the Buddhist practice. Such a cult might have been the practice of Indian aborigines or at any rate of earlier immigrants. Through a prolonged practice it eventually amalgamated into what we call 'Tantrism' which is often erroneously confused with the Buddhist Diamond Vehicle Vajrayana. If it is in any way connected with obnoxious practices, it cannot be called Diamond Vehicle, for that is a name given to a higher mystic dotrine, transcending all Hinayana and Mahayana doctrines. Such Diamond Vehicle is only represented by Great Master Hung-Fa to whom the completion of the Mantra doctrine is due: Một điều rõ ràng là tại Ấn Độ, ngay từ thời Vệ Đà, đã có những tập tục về ma thuật, gồm bốn lối tôn thờ thần Homa hoàn toàn trùng hợp với những tập tục của Phật giáo. Lối tôn thờ nầy có thể là những tập quán của thổ dân Ấn Độ hay có thể là của di dân thời cổ. Sau một thời gian thực hành lâu dài, tập tục nầy dần dần đồng hóa với mật giáo, một tông phái thường bị nhầm lẫn với Kim Cang Thừa (Vajrayana) của Phật giáo. Nếu vì lý do nào đó mà Mật giáo của Phật giáo có liên hệ đến những tập tục đáng ghét kia thì nó không thể được gọi là Kim Cang Thừa, vì đây là một từ ngữ dùng để chỉ cho tông chỉ bí mật cao siêu, vượt hẳn cả Tiểu và Đại Thừa. Kim Cang Thừa như thế chỉ có thể được tiêu biểu nơi Hoằng Pháp Đại Sư (774-835) là người tập đại thành toàn bộ Mật Giáo.

(IV) The establishment and history of the the True Word Sect: Sự sáng lập và lịch sử của tông Chân Ngôn—From among the many branches of Buddhism, Mantrayana and Sahajayana are the least known. Generally one is of the opinion that they are late developments. Mantras, however, are already found in certain passages of the old Pali Canon, as for instance, in the Atanatiya-sutta. Although it is difficult to ascertain the role of mantras in the earlier phases of Buddhism, it may safely be assumed that because of the antiquity of the mantras the essentials of Mantrayana for a long time developed along lines parallel with the more antique schools of Buddhism. The founding of the esoteric sect is attributed to Vairocana, through the imaginary Bodhisattva Vajrasattva, then through Nagarjuna to Vajramati and to Amoghavajra around 733 A.D.; the latter became the effective propagator of the Yogacara school in China during the T'ang dynasty; he is counted as the sixth patriarch of the school and second in China—Trong số các chi phái Phật giáo thì Chân Ngôn thừa và Câu Sinh Khởi thừa ít được biết đến nhất. Phần nhiều người ta nghĩ rằng đây là sự phát triển về sau nầy. Tuy nhiên, trong giáo điển Pali, người ta tìm thấy đã có những câu thần chú (mantra) ở nhiều đoạn, chẳng hạn như trong Kinh Atanatiya. Dù rằng rất khó mà biết được chắc chắn vai trò của câu thần chú trong giai đoạn đầu của

Phật giáo, nhưng có thể nói không sai rằng do tính chất cổ xưa của các câu thần chú cho nên cốt lõi của Chân Ngôn thừa đã từng có một thời gian dài phát triển song song với những trường phái cổ xưa khác của Phật giáo. Việc sáng lập và truyền thụ của tông Chân Ngôn khởi đi từ khi Đức Đại Nhật Như Lai siêu việt tam thế, Ngài an trụ trong pháp giới tam điện của cõi trời sắc cứu cánh, giảng kinh Đại Nhật cho ngài Kim Cương Tát Đỏa Bồ Tát, sau khi Đức Thế Tôn tịch diệt khoảng 800 năm thì ngài Long Thọ Bồ Tát nối tiếp, đến năm 733 sau Tây Lịch được ngài Kim Cang Trí Tam tạng và ngài Bất Không Kim Cang nối tiếp. Ngài Bất Không được xem như là người đã hoằng dương tông Chân Ngôn bên trung Quốc vào thời nhà Đường. Ông được xem như là tổ Chân Ngôn thứ sáu bên Ấn Độ, và là tổ thứ hai bên Trung Quốc (sau ngài Kim Cang Trí Tam Tạng).

(V) The philosophy of the Shingon School: Triết lý Chân Ngôn—Mantrayana and Sahajayana deal primarily with the psychologically effective aspects of spiritual development. Their instructions are of highly individual character and their contents must be grasped with the immediacy of expereince, which accounts for the difficulty these two aspects of Buddhism present to an understanding which is accustomed to comprehend things only in terms of their verbally designated relations to each other. According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, the Shingon School claims to be the only esoteric doctrine whereas all other schools are considered exoteric. The distinction of the two doctrines is found in the treatment of the spiritual body (Dharmakaya) of the Buddha. According to the exoteric doctrine, the spiritual body is the body of the principle and therefore is colorless, formless and speechless; whereas according to the esoteric doctrine of the mystic school the preaching Buddha himself is of spiritual body and is with form, color and speech. His speech is found in the Great Sun (Mahavairocana) text and the Diamond Head (Vajra-sekhara). Again, the exoteric schools recognize that the state of cause of Buddhahod is explicable in parts, but the state of effect of it can in no way be explained. This state of the inexplicable Buddhahood has been explained in the above mystic texts. As to the time occupied before the attainment of Buddhahood the exoteric schools hold it to be three long periods (kalpas), while the esoteric school regards it as merely one thought-moment or at any rate the one life, and asserts that this body of ours becomes Buddha. In the one school the Tripitaka literature is depended upon, but in the other schools the rituals (kalpa or vidhi) are regarded as authoritative—Chân Ngôn thừa và Câu Sinh Khởi thừa đề cập chủ yếu đến những khía cạnh tâm lý của sự phát triển tinh thần. Các lời chỉ dạy có tính cách hết sức riêng biệt và các nội dung ấy phải được hiểu qua sự kinh nghiệm trực tiếp. Điều nầy giải thích cho sự khó hiểu của hai trường phái nầy đối với một đầu óc chỉ quen hiểu các sự việc theo những quan hệ được mô tả bằng lời. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, Chân Ngôn tông tự cho là Mật giáo duy nhất trong lúc các tông khác được xem như là Hiển Giáo. Sự phân biệt giữa hai giáo lý mật và hiển là do nơi luận giải về Pháp thân của Đức Phật. Pháp thân là thể tánh nên theo hiển giáo là không hình danh sắc tướng, không thuyết giáo. Trong lúc theo Mật giáo của Mật tông thì Đức Phật hóa thân thuyết pháp tự thân đã là pháp thân và có đủ hình tướng sắc danh và có thuyết pháp. Những lời dạy của Ngài được ghi lại trong Đại Nhật và Kim Cang Đảnh Kinh. Thêm vào đó, hiển giáo nhận rằng nhân duyên của Phật quả có thể giải thích được từng phần trong lúc quả báo thì không thể giải thích bằng cách nào được. Trạng thái bất khả tư nghì của Phật quả lại được giải thích trong các kinh mật kể trên. Còn về thời gian để tự chứng được Phật quả thì hiển giáo cho rằng phải trải qua ba a tăng kỳ kiếp trong lúc mật giáo quan niệm chỉ cần một niệm hay cùng lắm trong cùng một đời là đủ, và quả quyết chính tự thân nầy của chúng ta sẽ thành Phật. Chỉ có một tông phái dựa trên

tam tạng kinh điển trong lúc các tông phái khác chú trọng hình thức nghi lễ hơn.

(VI) Methods of practices of the Mantrayana—Phương pháp thực hành của Chân Ngôn thừa:

(A) It is, of course, that the Mantrayana aims at achieving what the other branches of Buddhism also claim to deal with, i.e., the integration of the human being, enlightenment or spiritual maturity—Chân Ngôn thừa dĩ nhiên là cũng nhằm mục đích thực hiện những gì mà các tông phái Phật giáo khác đang làm, như là sự hợp nhất nơi con người, sự giác ngộ và sự thuần thục về mặt tâm linh:

1) The first step is taking refuge in the Triratna and the formation of an attitude directed toward enlightenment (bodhicitta). However, taking of refuge in the Triratna here no longer means taking of refuge in concrete persons (Buddha, Dharma, and Sangha) and scriptures, but, it may be said, spiritual forces symbolically represented by the Three Jewels. This taking of refuge is intimately connected with the resolve to attain enlightenment for the sake of all sentient beings and this resolve furthers the change of attitude, where the aspirant consciously turns away from the directness of ordinary intellectual reasoning and begins to see himself and the world around him from an intuitive standpoint: Bước đầu tiên vẫn là quy-y Tam Bảo và hướng đến Bồ Đề tâm. Tuy nhiên, quy-y Tam Bảo ở đây không còn là quy-y nơi những con người hay kinh sách cụ thể, mà có thể nói đây là sức mạnh tâm linh được biểu trưng qua Tam Bảo. Sự quy-y nầy gắn liền với quyết tâm đạt đến giác ngộ vì lợi ích của tất cả chúng sanh hữu tình và sự quyết tâm nầy tạo nên một sự thay đổi quan điểm nhiều hơn, trong đó, người học đạo từ bỏ một cách ý thức sự dẫn dắt của kiểu suy luận theo lý trí để bắt đầu nhìn thấy mình và thế giới xung quanh bằng một quan điểm trực giác.

2) The next step is to strengthen and to develop this new attitude and this meditative process the recitation of mantras plays an important part as the means to remove the opposing conditions, the veiling power of evil: Bước tiếp theo là củng cố và phát triển quan điểm mới đó. Trong quá trình trầm tư nầy, việc tụng niệm thần chú có vai trò quan trọng vì nó là phương tiện để trục xuất các điều kiện đối nghịch, gạt bỏ các quyền năng tà mị đang che phủ.

3) After this comes the offering of a mandala 'as the means to perfect the prerequisites of merits and knowledge.' Modern depth psychology has rediscovered the intrinsic value of the mandala for the process of integration. Buddhism here again goes far beyond the findings of modern psychology and deals with the problem more exhaustively , in that it does not separate and isolate man from his context, this context being the whole universe and not a mere socially accepted pattern. Each step in the preparation of the mandala corresponds to one of the six perfections (see Six Paramitas): Sau đó thì đến việc trưng bày các Mạn Đà La (mandala) như là một cách hoàn thiên các điều kiện tiên quyết để đạt được công đức và tri thức. Khoa Phân Tâm Học ngày nay đã phát hiện giá trị tự thân của các Mạn Đà La trong quá trình tạo nên sự hợp nhất. Ở đây một lần nữa Phật giáo lại vượt xa các phát hiện tâm lý học hiện đại và giải quyết vấn đề một cách toàn diện hơn vì Phật giáo không tách biệt con người ra khỏi bối cảnh của nó, bối cảnh nầy là vũ trụ toàn thể chứ không phải là kiểu vũ trụ được xã hội công nhận. Mỗi bước trong việc chuẩn bị mạn đà la tương ứng với lục độ ba la mật (see Lục Độ Ba La Mật). Điều nầy có nghĩa là việc xây dựng một mạn đà la có một giá trị thực tế vì nó có ảnh hưởng trên phép tu tập của cá thể.

4) The final step: Bước cuối cùng—Guru-yoga—The Guru-yoga is the means to have the all-sustaining power of reality settled on one's self. By the Guru-yoga one realizes the indivisible unity of one's self with the ultimate reality. The guru-yoga is a most exclusive discipline and its methods are intricate. Although, in the ultimate sense, the guru is really itself and although reality is found in everything and not in a fancied

'absolute' of dubious validity, without the help of a human guru, who himself has practised this yoga and hence is able to guide the aspirant on his difficult path, all the methods of the Mantrayana, no matter how good they are, are all in vain—Phương cách thiết lập khả năng thực tế vững vàng trong cá thể. Qua giai đoạn nầy, người ta thực hiện được sự hợp nhất bất khả phân giữa bản thân với thực tại tối hậu. Mặc dù theo nghĩa cơ bản thì 'Guru' có nghĩa là đạo sư. Đây chính là giai đoạn tối quan trọng, vì dù rằng thực tế được tìm thấy trong mọi vật chứ không phải trong một cái tuyệt đối tưởng tượng chỉ có giá trị lu mờ, nhưng nếu không có sự giúp đỡ của một đạo sư, tức là của một con người mà bản thân đã hành trì yoga và do đó có thể dẫn dắt cho người mới tập trên bước đường khó khăn, thì tất cả những phương pháp của Chân ngôn thừa, dù hay đến thế mấy, cũng chỉ là vô dụng.

(B) The three esoteric duties: Tam Mật Hành—The three mysteries of the body, speech and thought of the Buddha will remain mysteries forever, according to the esoteric schools, if there is no means of communion. Such a means of communion should come from the mystic power or enfolding power (adhisthana) of the Buddha, but not from the limited effort of an aspirant. The means itself is nothing but the manifestation of the mystic power, which can be expressed through the three activities of men, i.e., our body, speech, and thought. According to the ritualistic prescription (vidhi or kalpa), the means of communion has three aspects—Tam mật về thân khẩu ý của Đức Phật sẽ vĩnh viễn là bi mật nếu không có phương tiện dẫn độ. Một phương tiện dẫn độ như vậy, theo mật giáo, phải bắt đầu từ gia trì lực (adhisthana) chứ không do nỗ lực hữu hạn của hành giả. Phương tiện đó cũng chỉ là biểu hiệu của năng lực bí mật, có thể được bộc lộ qua ba nghiệp của chúng sanh (thân khẩu ý). Qua đó chúng ta có thể biết được cảm ứng toàn vẹn của Đức Phật và chúng sanh, từ đó đạt được kết quả "Phật trong ta, ta trong Phật" (nhập ngã, ngã nhập); từ đó thực hành về giáo tướng của Phật quả khả đắc ngay nơi nhục thân nầy:

1) The esoteric duty of body is to hold the symbol in the hand, or finger-intertwining and other attitudes of one's body: Thân Mật Hành thân—Tay nắm giữ biểu tượng hay kết án khế (mudra), và những cử chỉ khác của thân.
2) The esoteric of mouth is to recite the dharanis, or mystic verse and other words of prayer: Khẩu Mật Hành—Khẩu niệm mật chú hay niệm chân ngôn và những lời cầu nguyện khác.
3) The esoteric of mind is to ponder over the word "a" as the principle of the ungenerated, i.e. the eternal, or yoga concentration, corresponding to our three activities: Ý Mật Hành—Ý quán tưởng mật ngữ "a" hay nhập bổn tôn tam ma địa tương ứng với ba nghiệp của chúng ta.

(VII) The True Word Sects—Các tông Phái Chân Ngôn:

1) Dharmalaksana Sect: Pháp Tướng Tông—See Dharmalaksana.
2) Madhyamika School of Nagarjuna: Tam Luận Tông—See Madhyamika and San-Lun.
3) Saddharma-pundarika Sect: Thiên Thai Tông—See T'ien-T'ai.
4) Avatamsaka Sect: Hoa Nghiêm Tông—See Avatamsaka.
5) Japanese Shingon with its monastic center located on Mount Koya in Wakayama Perfecture, introduced to Japan from China by Kukai (774-835) around 804: Chân Ngôn Tông Nhật Bản—Tổ đình tọa lạc trên đỉnh Koya, trong khu vực Wakayama Perfecture, được Ngài Hoằng Pháp Đại Sư truyền từ Trung Quốc sang Nhật vào khoảng năm 804.

(VIII) Sutras of Shingon Sects—Các Kinh của tông Chân Ngôn:

(A) Chinese Shingon sects—Chân Ngôn Trung Quốc:

1) Maha-Vairocana-Bhisambodhi sutra: Đại Nhật Kinh.
2) Vajrakesekhara sutra: Kim Cang Đảnh Kinh.

(B) Japanese Shingon—Chân Ngôn Nhựt Bản:

1) Yugikyo sutra: Du Chỉ Kinh.

2) Maha-Birushana-Bussetsuyaryo-kunnenjukyo-sutra: Đại Tỳ Lô Giá Na Phật Thuyết Yếu Lược Niệm Tụng Kinh.

Manual signs: Ấn Khế—Ấn Tướng—Khế Ấn—Manual signs indicative of various ideas. There are many other indications and various symbols of the Buddhas and Bodhisattvas—Ấn tướng là biểu tượng chỉ rõ những ý nghĩa khác nhau. Có nhiều ấn khế khác nhau và nhiều ấn tướng của chư Phật và chư Bồ Tát:

1) Each finger represents one of the five primary elements, earth, water, fire, air, and space, beginning with the little finger: Mỗi ngón tay biểu tượng cho ngũ đại, đất, nước, lửa, gió và hư không, bắt đầu bằng ngón út.
2) The left hand represents "stillness" or "meditation.": Cánh tay trái biểu tượng cho sự định tĩnh.
3) The right hand represents "discernment" or "wisdom.": Cánh tay phải biểu tượng cho sự biện biệt hay trí huệ.
4) A digital or manual sign, indicating mail and helmet—Giáp Trụ Ấn:

a) Two palms in front of the chest: Hai tay chấp trước ngực.
b) Two forefinger tips touch the two middle finger tips: Đầu hai ngón trỏ chập lại và chạm vào đầu hai ngón giữa.
c) Two thumb tips touch and point straight upward: Hai ngón cái chạm nhau và chỉ thẳng lên trên.
d) Slowly move the two forefinger tips to the middle of the two middle fingers: Từ từ di chuyển hai đầu ngón trỏ vào khoảng giữa của hai ngón tay giữa.

Manual signs of Dhyani Buddhas: Kiết ma ấn—The manual signs by which the characteristic of each of the five Dhyani-Buddhas is shown in the diamond realm group—Năm dấu ấn bằng tay của mỗi một trong năm vị Phật trong Kim Cang Giới—See Five manual signs.

Manual signs indicative of various ideas: Mudra (skt)—Emblem—Seal—Stamp—Sign—Symbol—Ấn.

Manusa-krtya (skt): Nhân Kết Thứ—Demons shaped like men—Loại quỷ có hình thù giống như loài người.

Manusya (skt): Manusya (skt)—Ma Nô Sa—Human nature—Man—Nhân—Bản chất của con người.

(I) An overview of "Manusya"—Tổng quan về "Nhân đạo: Living beings in this realm have sharp or developed minds, capable of weighty moral and immoral action than any other living beings. The human realm is a mixture of both pain and pleasure, sufering and hapiness. Bodhisattvas always choose this realm as their last existence because it offers opportunity for attaining Buddhahood. The human realm is one of the six destinies (gati) within cyclic existence (samsara) into which beings may be born. The sentient thinking being in the desire realm, whose past deeds affect his present condition. Man occupies a very important place in the Buddhist cosmos because he has the power of decision. Human life is a mixture of the happy with a good dash of the bitter—Những chúng sanh có tâm trí đã nâng cao hay phát triển, biết phân biệt đâu là hợp và không hợp với luân lý đạo đức hơn những chúng sanh khác. Cảnh giới trong đó hạnh phúc và khổ đau lẫn lộn. Chư vị Bồ Tát thường chọn tái sanh vào cảnh nầy vì ở đây có nhiều hoàn cảnh thuận lợi để hành những pháp cần thiết nhằm thành tựu quả vị Phật. Kiếp sống cuối cùng của các vị Bồ Tát thường ở cảnh người. Nhân đạo là một trong sáu đường trong vòng luân hồi trong đó chúng sanh có thể được sanh vào. Chúng sanh con người có suy tưởng trong dục giới, những nghiệp trong quá khứ ảnh hưởng đến hoàn cảnh hiện tại. Con người chiếm một vị trí rất quan trọng trong vũ trụ của Phật giáo, vì con người có quyền năng quyết định cho chính họ. Đời sống con người là sự hỗn hợp của hạnh phúc và đắng cay.

(II) Man's place in religion—Vị trí của con người trong tôn giáo: According to Buddhism, Manusya is considered to be ideal destiny for the attainment of Buddhahood, because humans are not plagued by the constant sufferings of beings of the lower three destinies (hell beings, hungry ghosts and animals), and they also do not have happy lives of gods to be lax in cultivation. In the

contrary, they experience enough suffering to become aware of the real nature of things (impermanence, sffering, and non-self). Thus, the Buddha taught, "a man can decide to devote himself to selfish, unskilful ends, a mere existence, or to give purpose to his life by the practice of skilful deeds which will make others and himself happy." Still, in many cases, man can make the vital decision to shape his life in this way or that; a man can think about the Way, and it was to man that the Buddha gave most of his important teachings, for men could understand, practice and realize the Way. It is man who can experience, if he wishes, Enlightenment and become as the Buddha and the Arahants, this is the greatest blessing, for not only the secure tranquillity of one person's salvation is gained but out of compassion the Way is shown in many others. The opportunity to be reborn as a human being is so rare; thus the Buddha taught: "Supposing a man threw into the ocean a piece of wood with a hole in it and it was then blown about by the various winds and currents over the waters. In the ocean lived a one-eyed turtle which had to surface once in a hundred years to breathe. Even in one Great Aeon it would be most unlikely in surfacing, to put its head into the hole in that piece of wood. Such is the rarity of gaining birth among human beings if once one has sunk into the three woeful levels or three lower realms. Also according to Buddhism, man is different from animals because only man alone has developed his intelligence and understanding to reflect his reasoning. Man means a sentient being or one who has the ability or the mind to think. The real and sincere purpose of religion is to help man to think correctly in order to raise him above the level of the animal, to help him reach his ultimate goal of supreme happiness."—Theo đạo Phật, thì "nhân đạo" là con đường lý tưởng cho chúng sanh tu tập và đạt thành Phật quả, vì họ không phải thường xuyên chịu đựng khổ đau như các chúng sanh trong ba đường dữ (địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh), họ cũng không có những đời sống quá sung sướng của chư thiên để xao lãng việc tu tập. Ngược lại, họ chịu khổ đau vừa đủ để thấy được thực tánh của vạn hữu (vô thường, khổ và vô ngã). Vì vậy mà Đức Phật dạy, "con người có thể quyết định dành cuộc đời cho những mục tiêu ích kỷ, bất thiện, một hiện hữu suông rỗng, hay quyết định dành đời mình cho việc thực hiện các việc thiện làm cho người khác được hạnh phúc." Trong nhiều trường hợp, con người cũng có thể có những quyết định sinh động để uốn nắn đời mình theo cách nầy hay cách khác; con người có cơ hội nghĩ đến đạo và giáo lý của Ngài hầu hết là nhằm cho con người, vì con người có khả năng hiểu biết, thực hành và đi đến chứng ngộ giáo lý. Chính con người, nếu muốn, họ có thể chứng nghiệm giác ngộ tối thượng và trở thành Phật, đây là hạnh phúc lớn không phải chỉ chứng đắc sự an tịnh và giải thoát cho mình, mà còn khai thị đạo cho nhiều người khác do lòng từ bi. Cơ hội được tái sanh làm con người rất ư là hãn hữu, chính vì thế mà Đức Phật dạy: "Được sinh ra làm người là điều vô cùng quý báu, một cơ hội lớn lao không nên để uổng phí. Giả tỷ có một người ném vào đại dương một mảnh ván, trên mảnh ván có một lỗ hỏng, mảnh ván trôi dạt do nhiều luồng gió và nhiều dòng nước xô đẩy trên đại dương. Trong đại dương có một con rùa chột mắt, một trăm năm mới ngoi lên mặt biển một lần để thở. Dù cho mất cả một đại kiếp, con rùa cũng khó mà trồi lên mặt nước và chui vào lỗ hỏng của mảnh ván ấy. Cũng thế, nếu một khi người ta đã bị đọa xuống ba cảnh giới đầy thống khổ hay hạ tam đồ, thì việc được tái sanh làm người cũng thật là hiếm hoi. Cũng theo Phật giáo, con người khác với con vật vì chỉ có con người mới có khả năng phát triển trí tuệ và hiểu biết phản ảnh được lý luận của mình mà thôi. Con người có nghĩa là một chúng sanh có khả năng hay có cái tâm để suy nghĩ. Mục đích chân chánh và thành thực của tôn giáo là giúp cho con người ấy suy nghĩ đúng để nâng con người ấy lên trên tầm của con vật và giúp con người đạt được hạnh phúc tối thượng."

** See Seven states of sentient beings.

Manvantara (skt): A great cycle of manifestation—Two thousand Manvantaras make a Kalpa.

Many: Bahu or Bhuri (skt)—Nhiều.

Manyati (skt): Tư Lự—To reflect—To worry.

Many-Evils Ghost King: Quỷ Vương Đa Ác.

Many-footed: Đa Túc—Many-legged—Centipedes.

Many jewels: Abundant treasures—Đa bảo.

Many Jewels Buddha: Prabhutaratna-Buddha (skt)—Abundant treasures Buddha—Đa Bảo Như Lai—See Prabhutaratna Buddha.

Manyana: Mạt na thức—See Manas.

Mappo (jap): The Degenerate Age of Dharma—The Dharma Ending Age—The Decadence of the Law—The period of the end of Dharma—Mạt Pháp—See Dharma-Ending Age.

Mara (skt): Ác Ma—Death—Evil One—Demons—The personification of evil and the temper of man.

(I) An overview of "Mara"—Tổng quan về "Mara":

1) A Sanskrit term for "demon." Mara, an ancient Indian term, implied the evil forces that disturb our minds. These are demonic forces that cause human beings to turn away from Buddhist practice and continue to flow in the cycle of births and deaths. According to Buddhist legends of Sakyamuni Buddha's life, mara appears to Siddhartha Gautama as he sits under the Bodhi Tree and tries to prevent him from attaining Buddhahood. According to Buddhist mythology, there are many different kinds of maras, but they have the same goal: to tempt people to continue to tread on the ignorant path. They usually appear in many different forms of Arhats, Bodhisattvas, or even Buddhas. They also preach, but they preach false teachings to deceive people—Từ Bắc Phạn có nghĩa là "ma." Ma vương là danh từ cổ mà dân chúng Ấn Độ dùng để ám chỉ những lực lượng tội lỗi xấu ác thường quấy nhiễu tâm hồn chúng ta. Đây chính là những động lực ma quỷ khiến cho con người quay lưng lại với việc tu tập và tiếp tục lăn trôi trong luân hồi sanh tử. Theo truyền thuyết Phật giáo về cuộc đời của Đức Phật, ma vương hiện ra ngay lúc Thái tử Tất Đạt Đa Cồ Đàm đang ngồi dưới cội cây Bồ Đề, cố ngăn cản không cho Ngài chứng ngộ Phật quả. Theo huyền thoại Phật giáo, có nhiều loại ma vương, nhưng tất cả đều với một mục đích là làm cho con người tiếp tục đi vào con đường u mê tăm tối. Chúng thường xuất hiện dưới nhiều dạng khác nhau, ngay cả dưới hình dạng của những vị A La Hán, những vị Bồ Tát, hay những vị Phật, chúng cũng thuyết pháp, nhưng thuyết tà pháp để lừa đảo chúng sanh.
2) The Evil One, the Temper, the God of lust, sin and death—Symbolizes the passions that overwhelmed human beings as well as everything that hinders the arising of the wholesome roots and progress on the path of salvation and enlightenment—Ác ma tiêu biểu cho dục vọng khống chế chúng sanh, cũng như những chướng ngại khởi lên làm trở ngại thiện căn trên bước đường tu hành giác ngộ và giải thoát.
3) According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, a deva often represented with a hundred arms and riding on an elephant. He often sends his daughter, or assumes monstrous forms, or inspires wicked men, to seduce or frighten the saints: Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển thì thiên ma có trăm tay, cưỡi voi, thường gởi ma nữ hay giả dạng để xúi dục kẻ xấu hay hù dọa người tốt (bậc Thánh).

(II) Mara in Buddhism—Từ "Ma" trong đạo Phật:

1) Mara, an ancient Indian term, implied the evil forces that disturb our minds: Ma vương là danh từ cổ mà dân chúng Ấn Độ dùng để ám chỉ những lực lượng tội lỗi xấu ác thường quấy nhiễu tâm hồn chúng ta.
2) Mara is our greed, hatred, ignorance, pride, doubt, wrong views, evil views and all the other poisons bringing people unhappiness and grief: Ma vương là những ác tính tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, ác kiến, và các tánh độc hại khác có thể mang lại cho con người sự bất hạnh và phiền não.
3) The temper, the murder, the destruction, or the personification of evil or death in Buddhist mythology. In Buddhism, Mara

symbolizes the passions that overwhelm human beings as well as everything that hinders the arising of the wholesome roots and progress on the path of enlightenment: Ma vương, sự thử thách, kẻ giết người hay kẻ phá hoại, là hiện thân của xấu xa hay tử thần trong huyền thoại Phật giáo. Trong Phật giáo, ma vương biểu hiện dục vọng lướt thắng con người cũng như những gì trổi lên làm ngăn trở sự xuất hiện của thiện nghiệp cũng như sự tiến bộ trên đường giác ngộ.

4) Mara is the lord of the sixth heaven of the desire realm and is often depicted with a hundred arms, riding on an elephant. According to legend, the Buddha Sakyamuni was attacked by Mara as he was striving for enlightenment. Mara wanted to prevent him from showing men the way that liberates them from suffering. Mara first called up a crowd of demons, but Sakyamuni did not fear them. Then he sent his most beautiful daughter to seduce Sakyamuni, but before the Buddha's eyes she turned into an ugly hag, where upon Mara admitted conclusive defeat: Ma vương là chủ nhân tầng trời dục giới (Triloka Deva) thứ sáu, có trăm tay và thường thấy cưỡi voi. Truyền thuyết kể rằng Phật Thích Ca bị Ma vương tấn công khi Ngài tìm cách đạt tới đại giác. Ma vương tìm cách ngăn cản Phật khi Ngài chỉ cho mọi người con đường giải thoát. Ma vương muốn ngăn cản Đức Phật không cho Ngài chỉ bày cho con người con đường giải thoát. Thoạt tiên Ma vương sai một bầy quỷ tới quấy rối, nhưng Phật không nao núng. Sau đó Ma vương bèn phái cô con gái đẹp nhất của mình đến dụ dỗ Phật, nhưng trước mắt Phật, cô gái biến thành kẻ xấu xí gớm ghiếc, nên Ma vương thừa nhận mình đã thua Phật.

(III) Categories of "Mara"—Phân loại Ma:

1) The five maras associated with the five skandhas—Ngũ Ấm Ma. **See Five aggregates.
2) Eight maras: **See Eight Maras.
3) Paranirmita-Vasavartin (skt): Tha Hóa Tự Tại Thiên—Bà Xá Bạt Đề—Bà La Ni Mật Bà Xá Bạt Đề Thiên—Bà Na Hòa Đề—The sixth of the six heavens of desire, or passion-heavens, the last of the sixth devalokas, the abode of Mahesvara (Siva), and of Mara—Cõi trời thứ sáu trong sáu cõi trời dục giới (đệ lục thiên), nơi trú ngụ của Ma Hê Thủ La Thiên và Ma vương.
4) Nine kinds of mara: Cửu ma—See Nine states of bondage and the one state of liberation (A).

Mara-affairs Cảnh ma sự—Ma sự—One of the ten stages or objects in meditation—Một trong mười cảnh trong thiền quán—See Ten statges or objects in meditation.

Mara-bonds: Attachments—Mara-cords—Ma Phược—Hệ phược hay sự trói buộc của thiên ma.

Mara and brahma: Mara, lord of the sixth heaven and Brahma, lord of the heaven of form—Ma vương cõi trời dục giới, và Phạm thiên, vua cõi trời sắc giới.

Mara-circumstance: Ma duyên—Mara conditions, or environments, or conditioning cause, i.e. hindering the good—Những chướng duyên làm trở ngại tu hành thiện nghiệp.

Mara-cords: Mara-bonds—Ma phược

Mara-country: Ma hương (quê hương của loài ma).

Mara's daughter: Ma nữ (who tempt men to their ruin).

Mara of death: Ma Tử—See Eight Maras (B).

Mara-deeds: Ma sự (deeds that hinder the Buddha-truth—những việc che chắn mất chân lý Phật pháp).

Mara's delusive light: Ma quang (ánh sáng huyễn ảo của ma quân)—See Two kinds of light (B).

Mara who destroys good: Phá Hoại Thiện Ma vương.

Mara-deva (skt): Thiên ma—Ma Thiên—The god of lust, sin, and death—Thiên ma trên đỉnh dục giới—Tha Hóa Tự Tại Thiên—See Paranirmita-vasavartin.

Mara-dhyana: Ma Thiền—Evil thoughts, or wrong and harmful meditation practices. In Buddhism, mara-dhyana means evil or distracted thoughts arise during meditation. This is also the wrong and harmful meditation—Ma thiền, những tư tưởng xấu ác, hay phương cách hành thiền sai

trái và tổn hại. Những tư tưởng ác độc hay loạn động khởi lên trong lúc thiền hay tu thiền định để hành động tà vạy như sai khiến quỷ thần.

Mara-enmity: Enemy of the Buddha—Ma oán, kẻ thù của Đức Phật.

Mara-environment: Conditioning cause—Ma duyên.

Mara-force: Occult force or hidden cause—Ma lực.

Mara-gifts: Ma đàn (ma chướng bởi của đàn na tín thí).

Mara-giving: Ma Đàn—Giving out of fame and gains—Bố thí vì danh vì lợi—See Two dana (B).

Mara of good-knowing advisor: Thiện tri thức ma—This is one of the eight Maras or destroyers—Đây là một trong tám loại ma—See Eight Maras.

Mara Heaven: Trời Mara—The gods who attempt to dominate each other. ** See Six Desire Heavens.

Mara of the hell or of the underworld: Âm ma—This is one of the eight Maras or destroyers—Đây là một trong tám loại ma. ** See Eight Maras.

Mara and heretics: Thiên ma ngoại đạo—They are both enemies of Buddha-truth—Thiên ma và ngoại đạo đều là kẻ thù của chân lý.

Mara-hindrances: Ma chướng—Demonic obstacles.

Mara of Impermanence: Vô thường ma—This is one of the eight Maras or destroyers—Đây là một trong tám loại ma. ** See Eight Maras.

Mara of Impersonality: Vô ngã ma—This is one of the eight Maras or destroyers—Đây là một trong tám loại ma. ** See Eight Maras.

Mara of Impurity: Vô tịnh ma—This is one of the eight Maras or destroyers—Đây là một trong tám loại ma. ** See Eight Maras.

Mara of Joylessness: Vô lạc ma—This is one of the eight Maras or destroyers—Đây là một trong tám loại ma. ** See Eight Maras.

Marakata (skt): Ma La Dà—Ngọc bích—The emerald.

Marakayikas (skt): Ma Dân—Ma Tử—Ma Nữ—Mara's people, or subjects. The daughters of mara who tempt men to their ruin—Con gái thiên ma chuyên dụ dỗ và phá hại con người (nam giới).

Mara-king: Tha hóa tự tại thiên ma—This is one of the eight Maras or destroyers—Đây là một trong tám loại ma—See Eight Maras.

Mara-laws: Ma giới (those monks who seek fame and authority—những vị Tỳ Kheo tìm cầu danh vọng).

Mara-law monk: Ma Giới Tỳ Kheo—Who seeks fame and gains or luxury. ** See Realm of mara.

Marana (skt&p):

1) Death: In addition, in Buddhism, Marana means the arising and passing away of all mental and physical phenomena—Sự chết. Ngoài ra, trong Phật giáo, Marana còn có nghĩa là sự kế tục không ngừng của các hiện tượng thể chất và tâm thần lần lượt nẩy sinh và chết đi.
2) Proximate karma: Nghiệp lúc lâm chung—Cận Tử Nghiệp—See Proximate karma.

Marananussati (p): Niệm Tử (thuyết tỉnh thức về sự chết)—The recollection of death or the discourse on mindfulness of death. The contemplation on the fact that one's own death is absolutely certain, that the arrival of death is utterly uncertain, and that when death comes one must relinquish everything—Suy niệm về sự chết. Quán tưởng về cái chết là chắc chắn, cái chết đến bất ngờ, và khi chết người ta phải bỏ hết mọi thứ—See Ten recollections.

Maranasanna-kamma (p): Death proximate karma—Cận tử nghiệp.

Mara-papiman (skt): Duratama Mara (skt)—Ma Ba Tuần—Ma của tầng trời thứ sáu—Demons of the sixth heaven. ** See Papiyan.

Mara-papiyas (skt): Tử quỷ—Demons of death—Deadly demons—The world of death—The inhabitants of hell.

Mara of the passions: Phiền não ma—The mara that troubles our mind and body. This is one of the eight Maras or destroyers—Loại ma gây phiền não cho thân và tâm. Đây là một trong tám loại ma—See Eight Maras.

Mara-path: Mara-way, one of the six destinies—Ma đạo, một trong lục đạo—See Six gatis.

Mara's people: Marakayikas (skt)—Mara's subjects—Ma dân.

Mara-power: Occult force or hidden cause—Ma lực.

Mara-raja (skt): Ma Vương—Death—Evil One—Demons—The king of maras, the lord of the sixth heaven of the desire-realm, or the Lord of the Paranirmita-vasavartin. All the terms for "Mara-raja" represent Satan, or Mara, the personification of evil and temper of man. Mara-raja also means the Evil One, the Temper, the God of Lust, or Sins. All of the above symbolize the passions that overwhelmed human beings as well as everything that hinders the arising of the wholesome roots and progress on the path of salvation and enlightenment—Ma vương, chủ cõi trời dục giới thứ sáu, hay cõi trời Tha Hóa Tự Tại. Tất cả những danh từ dùng cho Ma vương đều tiêu biểu cho dục vọng đã quấn lấy chúng sanh làm cản trở cho sự khởi phát thiện nghiệp và tiến bộ trên đường cứu độ và đại giác—See Mara.

Mara-realm: Ma giới (thế giới của loài ma).

Mara-robbers of the mind: Tâm Ma Tặc—Tên ma tặc cướp mất tâm mình chẳng hạn như dục vọng—The robbers of the mind, such as the passions.

Mara-rules: Ma giới (those monks who seek fame and authority—những vị Tỳ Kheo tìm cầu danh vọng).

Mara of Samadhi: The mara of wishing to achieve Samadhi—Tam Muội ma—See Eight Maras (B).

Mara-servitude: Ma Nhẫn—The condition of those who obey mara—Ma nhẫn (trường hợp những kẻ cam tâm làm nô lệ cho ma). Nhẫn hạnh của ma đạo, như người bị ma sai khiến hay vì sợ người khác mà tu nhẫn nhục.

Mara-way: Mara-path, one of the six destinies—Ma đạo, một trong lục đạo—See Six gatis.

Mara of wishing to achieve Samadhi: Tam Muội ma. Đây là một trong tám loại ma—This is one of the eight Maras or destroyers—See Eight maras.

Mara of wishing to attain Bodhicitta: Bồ đề tâm ma. Đây là một trong tám loại ma—This is one of the eight Maras or destroyers—See Eight maras.

Marakata (skt): Mạt La Kiết Đa—Ma La Ca Đà—Ngọc Bích—The emerald.

Marana (skt): Death—Chết.

Marananussati (p): Niệm Tử—The recollection of death. The contemplation on the fact that one's own death is absolutely certain, that the arrival of death is utterly uncertain, and that when death comes one must relinquish everything—Suy niệm về sự chết. Quán tưởng về cái chết là chắc chắn, cái chết đến bất ngờ, và khi chết người ta phải bỏ hết mọi thứ.

Maranasanna-kamma (p): Marana (skt)—Death-proximate karma—Nghiệp lúc sắp chết—Nghiệp Cận Tử—See Asanna.

March of time: Tiến trình thời gian.

Mardala (skt): Mrdanga (skt)—Mâu Đà La—A kind of drum described as having three faces—Một loại trống được diễn tả là có ba mặt.

Mardjaka (skt): A lê—Nhành hương cúc.

Marga (skt): Magga (p)—Mạt Già.

1) Path: Đạo—Track—Way.
2) Noble path—Thánh đạo:

a) The fourth of the four dogmas: Đạo Đế hay đế thứ tư trong Tứ Diệu Đế—See Four Noble Truths.

b) The way to end all sufferings—Đạo Thánh Đế—Marga is the way that procures cessation. The doctrine of the path that leads to the extinction of passion—Con đường diệt khổ là con đường chấm dứt dục vọng—See Four Noble (Holy) Truths.

3) The eight holy or correct ways, or gates out of suffering into nirvana: Bát Thánh Đạo hay cửa ra đau khổ để bước vào niết bàn.

4) Marga is described as the cause of liberation, bodhi as its result: Đạo là nhân giải thoát, giác ngộ Bồ Đề là quả.

5) A Sanskrit term for "path" in Buddhist practice that leads to liberation from cyclic existence: Từ Bắc Phạn chỉ "con đường" trong tu tập Phật giáo dẫn đến giải thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử. ** See Eight Noble Paths.

Marga-aryasatya (skt): Noble path of the liberation—Đạo đế. **See Eight Noble Paths.

Marga-citta (skt):

1) Bodhi mind: Bồ Đề Tâm.

2) The path of the heart: Đạo tâm.
3) Religious faith: Tín Tâm.
4) The mind which bent on the right way, which seeks enlightenment: Tâm tu tập chánh đạo tìm cầu giác ngộ.

Marga-dharma (skt): Dogma—Teachings—Tenets—Đạo pháp.

Marga-dharma jnana (skt): Đạo Pháp Trí—The wisdom which rids one of false views in regard to marga, or the eight fold noble path—Trí tuệ diệt trừ tà kiến mê hoặc do quán "Đạo Đế" mà có được.

Margam-ashtangikam (skt): **See Eight Noble Paths.

Marganga-tathata (skt): Đạo Phần Chân Như—See Nine kinds of non-action.

Marga-satya (skt): Đạo Đế—The truth of the PATH that leads to the cessation of suffering (the way of cure)—The truth of the right way—The way of such extinction—To practice the Eight-fold Noble Truths—Buddha taught: "Whoever accepts the four dogmas, and practises the Eighfold Noble Path will put an end to births and deaths—Chân lý về con đường diệt khổ, ấy là thực hành Bát Thánh đạo. Đức Phật đã dạy rằng: "Bất cứ ai chấp nhận Tứ Diệu Đế và chịu hành trì Bát Chánh Đạo, người ấy sẽ hết khổ và chấm dứt luân hồi sanh tử."—See Four Noble Truths.

Margasiras (skt): Mạt Già Thủy La—The month between November and December (from 16th of the 9th month to the 15th of the 10th month lunar calendar)—Tháng giữa tháng mười một và mười hai (từ 16th tháng chín đến 15th tháng mười âm lịch). ** See Twelve Months of a Year in India.

Marichi (skt): Marici (skt)—Đấu Mụ—Mạt Lợi Chi (nữ thần Mạt lỵ chi)—Ma Lợi Chi—Thiên hậu—Queen of heaven—Ma Lợi Chi—Mạt Lợi Chi.

1) A goddess independent and sovereign, protectress against all violence and peril. In Brahmanic mythology, the personification of light, offspring of Brahma, parent of Surya. Among Chinese Buddhists Maritchi is represented as a female with eight arms, two of which are holding aloft emblems of sun and moon, and worshipped as goddess of light and as the guardian of all nations, whom she protects from the fury of war. She is addressed by the Chinese people as Queen of Heaven: Lấy hình tướng của Thiên nữ để đặt tên. Thiên nữ nầy thường bay đi trước mặt trời, là vị thiên thần có tự tại thông lực. Nếu niệm tên vị thần nầy thì sẽ lìa xa được mọi tai ách. Đó là vị thần thủ hộ mà Mật Giáo truyền tụng. Theo huyền thoại Bà La Môn, đây là vị thần do nhân cách hóa ánh sáng, là con cháu của Phạm Thiên, là cha mẹ của Mặt trời (nội thần của vua Trời Đế Thích). Trong số những Phật tử Trung Quốc, Ma Lợi Chi là biểu trưng của một người nữ tám tay, hai tay đưa cao với hai dấu hiệu mặt trời và mặt trăng, vị nầy được người ta tôn sùng như là vị Thần Ánh Sáng và Thần Bảo Quốc, che chở dân chúng khỏi những tai ách binh đao. Bà cũng còn được dân Trung Quốc gọi là Thiên Hậu.
2) Rays of light, the sun's rays, said to go before the sun: Tia sáng mặt trời (không thể trông thấy và cũng không thể thủ đắc được).

** See Twenty devas.

Marichi-dharani-sutra (skt): Mạt lỵ chi Đà La Ni Kinh.

Marital (a): Thuộc về hôn nhân.

Mark (n): Nimitta (skt)—Appearance—Image—Outward—Dấu vết—Hình ảnh.

Mark of advancement: Khả tiến tướng—See Nine grades of arhats.

Mark (laksana) of the bhutatathata: Essential characteristic of the bhutatathata—Chân như thật tướng.

Mark of birht and death: Tướng sanh diệt.

Mark in common: Totality—Generality—Cộng Tướng—See Two forms (characteristics) of the bhutatathata.

Mark of complete release: Câu giải thoát tướng—See Nine grades of arhats.

Mark an era: Khai nguyên.

Marks of decay: Suy tướng—There are five marks of decay—See Five signs of decay of people when approaching death.

Marks of existence: Trilaksana (skt)—Tilakkhana (p)—There are three Dharma Seals or three marks of existence, or three characteristics

of all phenomenal existence—See Three characteristics of all phenomenal existence.

Mark of impermanence: Mudda-aniccam (p)—Vô Thường Ấn—One of the three dharma-seals—Vô thường ấn là một trong tam pháp ấn. **See Three characteristics of all phenomenal existence.

Mark of karma: Nghiệp tướng—See Three subtle marks.

Mark of liberation: The condition of liberation—Giải Thoát Tướng—Release from the idea of transmigration, one of the three forms or positions—Tướng giải thoát, một trong tam tướng giải thoát—See Three forms.

Mark of life-span: Tướng thọ giả—To see life-after-life as real.

Mark of manifestation: Hiện tướng—See Three subtle marks.

Mark a new era: Đánh dấu một kỷ nguyên mới.

Mark of others: Tướng Nhơn—See beings as real.

Mark of self: Tướng Ngã—See self as real.

Mark of sentient beings: To see all things as real—Tướng chúng sanh.

Mark of totality: Generality—In common—Cộng Tướng—See Two forms (characteristics) of the bhutatathata.

Mark of Turning: Chuyển tướng—See Three subtle marks.

Mark of wisdom of liberation: Tuệ giải thoát tướng—See Nine grades of arhat.

Marker (n): Dây chỉ màu dùng để đánh dấu trang sách.

Market: Thị trường.

Markless repentance and reform: Vô Tướng Sám Hối—According to the Platform Sutra of the Sixth Patriarch's Dharma Treasure, the Sixth Patriarch, Hui-Neng, taught: "Good Knowing Advisors, I will now transmit to you the markless repentance and reform to destroy the offensive actions done within the three periods of time and to purify the three karmas. Good Knowing Advisors, repeat after me: "May this disciple be, in past, present, and future thought, in every thought, unstained by stupidity and confusion. May it be wiped away at once and never arise again. May this disciple be, in past, present, and future thought, in every thought, unstained by ignorance and deceit. Now I Completely repent of and reform all bad actions done in the past out of arrogance and deceit and other such offenses. May their effects be wiped away at once and may never be perpetrated again. May this disciple be in past, present, and future thought, in every thought unstained by jealousy. Now I completely repent and reform all bad actions done in the past out of jealousy and other such offenses. May they be wiped away at once and never arise again. Good Knowing Advisors, the above has been the markless repentance and reform. What is repentance and what is reform? Repentance is to repent of past errors, to repent so completely of all bad actions done in the past out of stupidity, confusion, arrogance, deceit, jealousy, and other such offenses, that they never arise again. Reform is to refrain from such transgressions in the future. Awakening and cutting off such offenses completely and never committing them again is called repentance and reform. Common people, stupid and confused, know only how to repent of former errors and do not know how to reform and refrain from transgressions in the future. Because they do not reform, their former errors are not wiped away, and they will occur in the future. If former errors are not wiped away and transgressions are again committed, how can that be called repentance and reform?"—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng dạy: "Nầy thiện tri thức! Nay tôi vì các ông mà trao 'Vô Tướng Sám Hối' để diệt tội trong ba đời, khiến được ba nghiệp thanh tịnh. Nầy thiện tri thức! Mỗi người đồng thời nói theo lời tôi: "Đệ tử chúng con, từ niệm trước, niệm hiện tại và niệm sau, mỗi niệm không bị ngu mê làm nhiễm, từ trước có những nghiệp ác, ngu mê, vân vân, các tội thảy đều sám hối, nguyện một lúc tiêu diệt, hằng không khởi lại. Đệ tử chúng con, từ niệm trước, niệm hiện nay và niệm sau, mỗi niệm không bị kiêu cuống làm nhiễm, từ trước có những nghiệp ác, kiêu cuống, vân vân, các tội thảy đều sám hối, nguyện một thời tiêu diệt, hằng không khởi lại. Đệ tử chúng con, từ niệm trước, niệm hiện nay và niệm sau, mỗi niệm không bị tật đố làm nhiễm, từ trước đó có những nghiệp ác, tật đố, vân vân, các tội thảy đều sám hối, nguyện một

lúc tiêu diệt, hằng không khởi lại. Nầy thiện tri thức! Về trước là 'Vô Tướng Sám Hối.' Thế nào gọi là sám? Thế nào gọi là hối? Sám là sám những lỗi về trước, từ trước có những nghiệp ác ngu mê, kiêu cuống, tật đố, vân vân, các tội thảy đều sám hết, hằng không khởi lại, gọi đó là sám. Hối là hối những lỗi về sau, từ nay về sau có những nghiệp ác ngu mê, kiêu cuống, tật đố, vân vân, các tội nay đã giác ngộ, thảy đều hằng đoạn, lại không tạo lại, ấy gọi là hối, nên gọi là sám hối. Người phàm phu ngu mê, chỉ biết sám lỗi trước, chẳng biết hối lỗi sau, do vì không hối nên tội trước chẳng diệt, lỗi sau lại sanh. Tội trước đã chẳng diệt, lỗi sau lại sanh, sao gọi là sám hối được.

Markless triple refuge: Vô Tướng Tam Quy Y Giới—According to the Platform Sutra of the Sixth Patriarch's Dharma Treasure, the Sixth Patriarch, Hui-Neng, taught: Good Knowing Advisors, I will transmit the precepts of the triple refuge that has no mark. Good Knowing Advisors, take refuge with the enlightened, the honored, the doubly complete. Take refuge with the right, the honored, that is apart from desire. Take refuge with the pure, the honored among the multitudes. 'From this day forward, we call enlightenment our master and will never again take refuge with deviant demons or outside religions. We constantly enlighten ourselves by means of the Triple Jewel of our own self-nature.' Good Knowing Advisors, I exhort you all to take refuge with the Triple Jewel of your own nature: the Buddha, which is enlightenment; the Dharma, which is right; and the Sangha, which is pure. When your mind takes refuge with enlightenment, deviant confusion does not arise. Desire decreases, so that you know contentment and are able to keep away from wealth and from the opposite sex. That is called the honored, the doubly complete. When your mind takes refuge with what is right, there are no deviant views in any of your thoughts because there are no deviant views; there is no self, other, arrogance, greed, love or attachment. That is called the honored that is apart from desire. When your own mind takes refuge with the pure, your self-nature is not stained by attachment to any state of defilement, desire or love. That is called the honored among the multitudes. If you cultivate this practice, you take refuge with yourself. Common people do not understand that, and so, from morning to night, they take the triple-refuge precepts. They say they take refuge with the Buddha, but where is the Buddha? If they cannot see the Buddha, how can they return to him? Their talk is absurd. Good Knowing Advisors, each of you examine yourselves. Do not make wrong use of the mind. The Avatamsaka Sutra clearly states that you should take refuge with your own Buddha, not with some other Buddha. If you do not take refuge with the Buddha in yourself, there is no one you can rely on. Now that you are self-awakened, you should each take refuge with the Triple Jewel of your own mind. Within yourself, regulate your mind and nature; outside yourself, respect others. That is to take refuge with yourself."—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng dạy: "Nầy thiện tri thức! Nay tôi lại vì thiện tri thức mà trao 'Vô Tướng Tam Quy Y Giới.' Nầy thiện tri thức! Quy y giác lưỡng túc tôn, quy y chánh ly dục tôn, quy y tịnh chúng trung tôn. Từ ngày nay trở đi xưng 'Giác' làm thầy, lại chẳng quy y tà ma ngoại đạo, dùng tự tánh Tam Bảo thường tự chứng minh, khuyên thiện tri thức quy y tự tánh Tam Bảo. Phật là 'Giác' vậy, Pháp là 'Chánh' vậy, Tăng là 'Tịnh' vậy. Tự tâm quy y Giác, tà mê chẳng sanh, thiểu dục tri túc hay lìa tài sắc, gọi là Lưỡng Túc Tôn. Tự tâm quy y Chánh, niệm niệm không tà kiến, vì không tà kiến tức là không nhơn ngã cống cao, tham ái, chấp trước, gọi là Ly Dục Tôn. Tự tâm quy y Tịnh, tất cả cảnh giới trần lao ái dục, tự tánh đều không nhiễm trước, gọi là Chúng Trung Tôn. Nếu tu hạnh nầy, ấy là tự quy y. Phàm phu không hiểu, từ sáng đến tối, thọ tam quy giới, nếu nói quy y Phật, Phật ở chỗ nào? Nếu chẳng thấy Phật thì nương vào chỗ nào mà quy, nói lại thành vọng. Nầy thiện tri thức! Mỗi người tự quan sát, chớ lầm dụng tâm, kinh văn rõ ràng, nói tự quy y Phật, chẳng nói quy y với Phật khác, tự Phật mà chẳng quy, thì không có chỗ nào mà y được. Nay đã tự ngộ, mỗi người phải quy y tự tâm Tam Bảo, trong thì điều hòa tâm tánh, ngoài thì cung kính mọi người, ấy là tự quy y vậy."

Marmacchid (skt): Đoạn Mạt Ma—To cut through wound, or reach vital parts; cause to die—Nỗi đau đớn cùng cực lúc lâm chung vì tử huyệt

bị tổn hại (nỗi đau nầy chỉ có trong dục giới chứ không có trong sắc giới và vô sắc giới).

Marpa Chogi Lodro (1012-1097): First Tibetan master of the Kagyupa tradition, who made three visits to India, where he studied Sanskrit and received tantric initiations from several famous Indian masters, including Naropa (1016-1100). Naropa gave him a number of initiations and teaching lineages, including the ritual and meditative practices of Cakrasamvara, the main tutelary deity of the Kagyupa order, mahamudra, and the six dharmas of Naropa. Upon his return to Tibet he became a noted translator, married a woman named Dakmema, and raised several sons, at the same time he also continued to cultivate as a lay tantric practitioner. Marpa is one of the most widely revered figures in Tibetan Buddhism, and Kagyupa is considered to have attained a level of awakening equivalent to that of Buddha Vajradhara. Even though he was a lay person in the outward appearance, he accepted the monastic lifestyle, and completely transcended all attachments to worldly affairs. His best-known disciple was Milarepa—Nhà sư Tây Tạng đầu tiên thuộc dòng Kagyupa, người đã ba lần du hành sang Ấn Độ, tại đây ông đã theo học tiếng Bắc Phạn và thọ lễ quán đảnh Mật giáo từ một vài vị thầy nổi tiếng người Ấn Độ, trong đó có Naropa. Naropa đã truyền cho ông một số nghi thức quán đảnh và giáo pháp, bao gồm cả nghi thức lẫn pháp môn thiền tập của Cakrasamvara, vị thần giám hộ chính của trường phái Kagyupa, những đại pháp ấn, và lục pháp của Naropa. Khi trở về Tây Tạng, ông trở nên một nhà phiên dịch nổi tiếng, ông kết hôn với Dakmema, và có vài đứa con trai, trong khi đó thì ông vẫn tiếp tục tu tập như một Phật tử tại gia. Marpa là một trong những nhân vật được tôn kính một cách rộng rãi trong Phật giáo Tây Tạng và trường phái Kagyupa, ông được xem như là người đã đạt được mức độ giác ngộ tương đương với Chấp Kim Cang Phật. Mặc dù ông chỉ là một Phật tử tại gia với dáng vẻ bên ngoài, ông chấp nhận sống đời sống tự viện, và hoàn toàn vượt qua tất cả những luyến chấp với công việc thế tục. Vị đệ tử nổi tiếng của ông là ngài Milarepa.

Marriage: Hôn nhân—Hôn lễ.

(I) An overview of "Marriage"—Tổng quan về "Hôn Nhân: Acording to the dictionary, marriage means a mutual relationship of a man and a woman. They are joined in a special kind of social legal dependence for the purpose of founding and maintaining a family. In a true marriage, husband and wife think more of the partnership or of their family than they do of themselves. They sacrifice for the sake of their family more than for themselves. In Buddhism, if you don't have the great opportunity to renounce the world, there is nothing wrong with getting marriage; however, marriage should be considered as a process of life and should be treated as a good opportunity for a lay Buddhists to put his or her cultivation into practice. Many people turn their marriage life a miserable one due to lack of understanding, tolerance and patience. Poverty is not really the main cause of an unhappy life, for thousands of years ago people still had a happy married life without that much materials of nowadays society. Husband and wife need to respect each other at all times; they also need to learn to share the pleasure and pain of everything in their daily life. Mutual respect and understanding are extremely important for a happy family life—Hôn nhân theo tự điển nghĩa là sự liên hệ hỗ tương giữa một người nam và một người nữ. Họ kết hợp với nhau theo một kiểu cách đặc biệt về sự lệ thuộc vào nhau trên pháp lý xã hội với mục đích là cùng nhau tạo dựng và duy trì gia đình. Trong hôn nhân thật sự, người chồng và người vợ nghĩ nhiều đến những người trong gia đình hơn là nghĩ đến chính họ. Họ hy sinh vì lợi ích của gia đình hơn vì lợi ích của chính cá nhân họ. Trong đạo Phật, nếu chưa có đại duyên xuất gia thì không có gì sai trái với việc kết hôn; tuy nhiên, việc lập gia đình phải được xem như là một tiến trình của đời sống và Phật tử tại gia phải coi đây như là cơ hội tốt cho họ thực hành những điều tu tập. Nhiều người đã biến đời sống hôn nhân của họ thành một cuộc sống khổ sở vì thiếu sự cảm thông, lòng khoan dung và kiên nhẫn. Nghèo không phải

thực sự là nguyên nhân chính dẫn đến cuộc sống không hạnh phúc ví hàng ngàn năm trước đây con người vẫn có cuộc sống hôn nhân hạnh phúc mà không cần đến vật chất của cải của thời đại hôm nay. Chồng và vợ lúc nào cũng phải tương kính lẫn nhau, họ phải học cách chia sẻ những vui buồn trong đời sống hằng ngày. Tương kính và cảm thông là hai thứ quan trọng nhất trong cuộc sống hạnh phúc gia đình.

(II) "Marriage" according to the Buddhist point of view—Hôn nhân theo quan điểm Phật giáo: There are no canonical Buddhist marriage ceremonies, and Buddhist monks have traditionally avoided participation in the process of marriage, which is not surprising for the Buddha's emphasis was on a monastic community whose members should dissociate themselves from worldly life and its concerns. Marriage is generally seen in Buddhism as part of a process that leads to birth, aging, and death, and the household life is commonly characterized in Buddhist texts as involving people in a web of entanglements that inevitably lead to sufferings and afflictions. Moreover, the Pratimoksa contains a passage stating: "If some of this Samgha acts as an intermediary, bringing a man and a woman together, whether for the purpose of marriage or for a single act of intercourse, there is an offence of wrong-doing and that monk person should repent before the assembly of monks." Despite this, it is common for monks to be invited to wedding ceremonies. If they choose to attend any wedding ceremonies, they should selected Buddhist texts that pray for peace and happiness in that new family. They do not however, play any role in the ritual joining of the bride and groom in marriage. Monks and nuns should always remember that wedding ceremonies as secular affairs of lay community and should be performed by lay people. Nowadays a number of Buddhist orders prepare wedding rituals in order to meet the needs and belief of their laypeople and when monks are invited to attend such wedding ceremonies, they usually provide blessing prayers and give lectures to help the new couple. Despite these recent innovations, however, most Buddhist monks and nuns tend to see participation in weddings as inappropriate for monks and as a violation of the rules of the Vinaya—Không có nghi thức làm lễ cho việc kết hôn trong giáo điển Phật giáo, và chư Tăng thường tránh né không tham dự vào nghi thức cưới hỏi, cũng không lấy gì làm ngạc nhiên vì nhấn mạnh của Đức Phật là cộng đồng tu viện mà các thành viên phải tự mình tách rời khỏi cuộc sống thế tục và những quan ngại của cuộc sống ấy. Hôn nhân thường được Phật giáo xem như một phần của tiến trình sanh, lão, bệnh và tử, và cuộc sống gia đình thường được các giáo điển Phật giáo xem như là làm cho con người liên hệ tới một mạng lưới rối rắm dẫn tới khổ đau phiền não là không thể tránh được. Hơn nữa, Ba la đề mộc xoa chứa đựng một đoạn văn như sau: "Nếu ai trong Tăng đoàn hành sử như làm mai mối, mang một người nam và một người nữ lại với nhau, hoặc cho mục đích kết hôn hay chỉ với mục đích của một lần giao hợp mà thôi, thì vị Tăng ấy phạm tội phải nên sám hối trước Tăng đoàn." Dù vậy, việc chư Tăng được mời đi dự tiệc cưới cũng rất thường. Nếu họ chọn đi dự tiệc cưới, họ nên tới đó tụng kinh cầu an và hạnh phúc cho cái gia đình mới này. Tuy nhiên họ không nên giữ bất cứ vai trò nào trong nghi thức cưới hỏi. Chư Tăng Ni phải nên luôn nhớ rằng việc cưới hỏi là việc của thế tục nên phải được thực hiện bởi người thế tục. Ngày nay một số giáo hội có chuẩn bị nghi thức cưới hỏi nhằm đáp ứng nhu cầu và niềm tin của các Phật tử tại gia và khi chư tăng được mời đến dự lễ cưới, họ thường nguyện cầu chúc phúc và thuyết giảng nhằm giúp đỡ đôi vợ chồng mới. Tuy nhiên, dù có những cải cách, phần lớn chư Tăng Ni có khuynh hướng nhận thấy rằng tham dự vào đám cưới là không thích hợp và vi phạm giới luật nhà Phật.

(III) The Buddha and the idea of marriage—Đức Phật và ý tưởng về hôn nhân: In Buddhism, there is no encouragement in worldly marriage, but the Buddha praised for happy couples. The Buddha also gave instructions as

to how lay disciples could live happily in marriage. The discourses of fundamentals of Buddhist social ethic in the Sigalovada Sutra generally lays down the basic pattern of relationships between husband and wife, parents and children, and emphasizing the most essential aspects of their common life. According to the Buddha, cultural compatibility between husband and wife was considered as one of the factors of a successful married life. Marriage is not simply lust and romance. Many of marriage problems arise from the inability to sacrifice from both the husband and wife. Thus, Buddhist teachings also promote enjoyment in life, moralization of biological needs, psychological satisfaction and material well being of both husband and wife—Trong Phật giáo, không có sự khuyến khích về hôn nhân thế tục, nhưng Đức Phật tán thán những cặp vợ chồng sống hạnh phúc với nhau. Đức Phật cũng khuyên dạy các đệ tử tại gia làm sao có cuộc sống hôn nhân hạnh phúc. Những bài giảng của Đức Phật về nền tảng đạo đức Phật giáo trong xã hội trong kinh Thi Ca La Việt, phác họa mẫu mực căn bản trong mối quan hệ vợ chồng, cha mẹ và con cái, nêu những bổn phận ràng buộc với nhau, nhấn mạnh đến những khía cạnh thiết yếu của cuộc chung sống. Theo Đức Phật, văn hóa tương hợp giữa chồng và vợ là một trong những yếu tố đem lại thành công trong hạnh phúc lứa đôi, vì hôn nhân không đơn giản chỉ là nhục dục và lãng mạn. Nhiều vấn đề hôn nhân phát xuất từ sự thiếu khả năng của người hôn phối trong việc nhận thức những hy sinh trong hôn nhân. Như vậy, giáo lý Phật giáo cũng nhằm mang lại an vui và hạnh phúc, khuyến khích luân lý tình dục, thỏa mãn tâm lý và phúc lợi vật chất cho cả chồng lẫn vợ.

(IV) The idea of "Marriage" for monks and nuns—Ý tưởng về "Hôn nhân" đối với chư Tăng Ni: The Buddha taught: "Conjugal love between husband and wife is, of course, an important factor in forming the individual home and society. However, people have a tendency to become attached too much to such love and become selfish in their affections. They are apt to ignore the much larger love they should have for all human beings." Even though according to the Buddhist laws, monks or nuns must live a celibate life. They may be at one time married before they renounce their worldly life, but after they become monks or nuns, they must renounce the worldly life. However, in Japan, during the Meiji Restoration in the mid nineteenth century, the government wanted the ordained ones to marry. Thus in Japan, there are now both married and unmarried lineages of both sexes, and the precepts they keep are enumerated differently from those of other Buddhist traditions—Đức Phật dạy: "Tình yêu hôn nhân giữa người chồng và người vợ dĩ nhiên là một yếu tố quan trọng trong việc tạo lập gia đình và xã hội. Tuy nhiên, người ta có xu hướng trở thành bị ràng buộc quá nhiều vào tình yêu như thế và trở thành ích kỷ trong tình yêu. Họ có thể không biết đến cái tình yêu rộng lớn hơn mà họ nên có đối với tất cả chúng sanh." Mặc dầu theo luật nhà Phật, Tăng Ni phải sống đời độc thân. Họ có thể đã từng có gia đình trước khi xuất gia; tuy nhiên, sau khi xuất gia họ phải từ bỏ cuộc sống thế tục. Tuy nhiên, tại Nhật Bản vào thời Minh Trị Phục Hưng vào khoảng giữa thế kỷ thứ 19, chính phủ muốn những người xuất gia lập gia đình. Vì vậy mà bây giờ tại Nhật có cả hai dòng truyền thừa xuất gia độc thân và xuất gia có gia đình cho cả Nam lẫn Nữ, và giới luật mà họ phải trì giữ cũng khác nhau trong các truyền thống Phật giáo khác nhau.

(V) Duties of the wife toward her husband: Bổn phận của vợ đối với chồng—See Duties of the wife toward her husband.

(VI) Duties of the husband toward his wife: Bổn phận của chồng đối với vợ—See Duties of the husband toward his wife

Marriage bond: Bond of marriage—Sự ràng buộc qua hôn phối.

Marriage contract: Marriage certificate—Hôn thú.

Marriage feast: Wedding party—Tiệc cưới.

Marriage form: Nghi thức hôn phối—Buddhist marriage form—Nghi thức hôn phối theo nghi lễ Phật giáo.

Marriage partner: Người phối ngẫu.

Marriage vow: Lời thệ nguyện trong hôn phối.

Marriageable (a): Có thể kết hôn được (đến tuổi thành hôn).

Marriageableness (n): Tình trạng có thể kết hôn.

Married (a): Thuộc về hôn nhân.

Married monks: Monks in the burning house—Hỏa trạch Tăng—Vị Tăng trong nhà lửa hay vị Tăng mà vẫn còn có vợ con, i.e. Nhật Bản—See Married monks and nuns.

Married monks and nuns: In Japan, the monks' and nuns' precepts were altered during Meiji Restoration in the mid-19th century, because the government wanted the ordained ones to marry. Thus in Japan, there are now both married and unmarried temple monks and nuns, and the precepts they keep enumerated differently from those of other Buddhist traditions. Except for the eight precepts that are taken for one day, all other precepts are taken for the duration of the life. It may happen that due to unforeseen circumstances, a monk or a nun may not be able to keep the ordination any longer or may not wish to have it. In that case, he or she can go before a spiritual master, or even tell another person who can hear and understand, and return the precepts—Thời Minh Trị Phục Hưng của Nhật vào khoảng giữa thế kỷ thứ 19, giới luật của Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni đã bị thay đổi, vì chính phủ muốn các vị tu sĩ lập gia đình. Vì thế mà cho đến ngày nay vẫn còn hai dạng tu sĩ (Tăng Ni) tại các các hệ thống chùa lập gia đình và các chùa không lập gia đình, và giới luật của họ cũng khác biệt lớn giữa các dòng truyền thừa với nhau. Chỉ trừ Bát Quan Trai giới là lãnh thọ trong một ngày, còn tất cả những giới khác phải lãnh thọ suốt đời. Có những trường hợp không đoán trước được, chư Tăng Ni không thể giữ giới được nữa, hoặc giả không còn muốn thọ lãnh giới luật nữa. Trong trường hợp đó, chư Tăng Ni có thể thưa với một vị thầy, hay chỉ cần nói với một người có thể nghe và hiểu để xin hoàn trả lại những giới luật mà mình đã thọ lãnh là được.

Marrow of meditation: Thiền Tủy—Mentioned in the Lankavara Sutra—Kinh Lăng Già dùng từ nầy với nghĩa là tinh túy hay cốt tủy của đạo Thiền, (sau 9 năm diện bích, Tổ Bồ Đề Đạt Ma muốn trở về Ấn Độ; trước lúc ra đi ngài kêu chúng đệ tử lại hỏi: "Về sau nầy nếu có ai hỏi về sở đắc của mình, các ngươi có thể nói được chăng?" Phó Đạo thưa: "Theo con là không chấp văn tự, mà chỉ vận dụng theo đạo." Tổ nói: "Ngươi đã nắm được phần da của ta." Ni Tổng Trì thưa: "Theo con hiểu như ngài Khánh Hỷ chỉ thấy Phật A Súc một lần rồi không thấy nữa." Tổ nói: "Ngươi đã nắm được phần thịt của ta." Đạo Dục thưa: "Tứ đại đất nước lửa gió vốn không, ngũ ấm chẳng có, nên con thấy không có một pháp nào khả đắc." Tổ nói: "Ngươi đã được phần xương của ta." Huệ Khả từ ngoài bước vào làm lễ, rồi đứng đó chớ không nói năng gì cả. Tổ nói: "Ngươi đã nắm được phần tủy của ta rồi vậy.").

Marry (v): Kết hôn.

Marry early: Tảo hôn.

Mars: Angaraka (skt)—Hỏa tinh—See Seven brilliant ones.

Marsh spirit: Thần Đầm Lầy.

Martial bearing: Prabhava (skt)—Augustness—Awe-inspiring-majesty—Demeanors—Imposing exterior—Majestic—Noble bearing—Stateliness—Oai Nghi—See Three thousand demeanors and Four kinds of demeanors.

Martyr: Vị tử vì đạo.

Martyrdom: Sự chết vì đạo.

Marvel (v): Lấy làm lạ.

Marvelous: Miraculous—Huyền diệu—See Manju.

Marvellous cure: Thần dược.

Marxism (n): Chủ nghĩa Mác Xít—Học thuyết lấy tư tưởng triết học, chính trị, xã hội và kinh tế của Karl Marx làm cơ bản.

Masa (skt): Ma Tẩy—Một tháng—A month.

Maskari-Gosaliputra (skt): Makkhali-Gosala (p)—Mạt Già Lê—Mạt Già lê Câu Xa Lê—One of the six tirthikas, who taught a theory of randomness, negating causality. He denied that present lot was due to deeds done in previous lives, and the Lankavatara sutra says he taught total annihilation at the end of this life—Mạt Già

Lê Câu Xá Lê, một trong lục sư ngoại đạo, người phủ nhận luật nhân quả, cho rằng sướng khổ là tự nhiên chứ không do nhân duyên. Ông ta cho rằng kiếp hiện tại không phải là hậu quả của những việc làm trong những đời quá khứ, và kinh Lăng Già nói rằng ông ta dạy về sự hoàn toàn hoại diệt vào cuối đời nầy—See Six heretical masters.

Mass (n):
1) Lễ (tại chùa hay nhà thờ).
2) Quần chúng—Đại chúng.

A mass of: Một mớ.

Master (n): Leader—Guide—Đạo sư—Ông chủ—Thầy—There are five masters or teachers—Có năm loại pháp sư—See Five masters.

Master:
1) (n): Acarya (skt)—A xà lê—Spiritual teacher (instructor, master, preceptor)—Giáo thọ sư—Y chỉ sư—See Acarya.
2) (v): Khắc phục—To overcome—To subdue—To control.

Master of ceremonies: Vị chủ lễ.

Master of the commandments: Teacher of the discipline—Giới sư.

Master of the community: Y Chỉ A Xà Lê hay vị thầy y chỉ (dù chỉ trong một thời gian rất ngắn)—See Five categories of acarya.

Master and elder: Sư huynh (thầy và các bậc đàn anh).

Master and friends: Sư hữu.

Master of the law: Teacher of the rules of the discipline—Pháp sư—There are five kinds of masters of the Law—Có năm loại Pháp Sư—See Expounder of the Law and Five kinds of masters of the Law.

Master of a new or junior monk: Acarya (skt)—Y Chỉ Sư—Y Chỉ A Xà Lê—Thầy giáo thọ của các Tỳ Kheo vừa mới được thọ giới để dạy dỗ và nhắc nhở trong việc tu hành.

Master of the nuns: Ni trưởng—The Buddha advised everyone to regard his teaching as the Master: Đức Phật. khuyên mọi người hãy lấy Giáo Pháp của Ngài làm Thầy.

Master of sacred words: Phạm Âm Sư—See Seven monks (A).

Master sovereign: Isvara (skt)—Tự Tại vương (Vairocana).

Master of the sutra-pitaka: Kinh Tạng Pháp Sư—There are five kinds of masters of the Law—Có năm loại Pháp Sư—See Five kinds of masters of the Law.

Master teacher: Guru—Sư phụ.

Master of the temple: Tọa Chủ—Abbot, a chairman, president, the head of the monks—Còn gọi là Thủ Tọa, Thượng Tọa, hay Tọa Nguyên, là vị chủ một nhóm cử tọa đại chúng hay vị Thượng Tọa trụ trì tự viện.

Master of a thousand sastras: Thiên Bộ Luận Sư—A title for Nagarjuna and Vasubandhu—Ngài Long Thọ Bồ Tát viết 1000 (thiên) bộ luận. Thế Thân hay Thiên Thân Bồ Tát căn cứ vào Tiểu Thừa mà viết 500 bộ luận Tiểu Thừa, rồi sau đó lại viết thêm 500 bộ luận Đại Thừa.

Master of all time: Confucius—Vạn thế sư biểu (Khổng Phu Tử).

Master Vaidurya Light Tathagata and making offerings to Him: Công đức niệm hồng danh và cúng dường Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai—According to the Medicine Buddha Sutra, men or women of pure faith, who have heard the name of Medicine Master Vaidurya Light Tathagata, One of Proper and Equal Enlightenment, should recite and uphold His name. In the early morning, after brushing their teeth and bathing, they should make offerings of fragrant flowers, incense, perfumed balms, and various kind of music before an image of that Buddha. Or they should personally write out this sutra (Medicine Buddha Sutra) or ask others to do so, and they should single-mindedly and constantly recite it. If they listen to explanations of its meaning from a Dharma Master, they should make offerings to him of all necessities, so that he is without a slightest want. In this way, they will receive the mindful protection of the Buddhas. All of their wishes will be fulfilled, and they will ultimately attain Bodhi—Theo Kinh Dược Sư, nếu nam tử hay nữ nhân nào có đức tin thuần tịnh, được nghe danh hiệu của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, nghe rồi trì niệm. Sáng sớm đánh răng, tắm rửa, súc miệng sạch sẽ, đem các thứ hương hoa, trong đó có nhang, hương xoa và diễn tấu kỷ nhạc mà cúng dường hình tượng Ngài. Đối với Kinh Dược Sư,

hoặc tự chép, hoặc bảo người chép, nhất tâm thọ trì, nghe học nghĩa lý. Đối với pháp sư giảng giải kinh này, cũng nên cúng dường mọi đồ giúp sống thân thể mà mình có, hãy cúng dường đầy đủ, đừng để vị ấy thiếu thốn. Như vậy thì được chư Phật hộ niệm, sở cầu mãn nguyện, cho đến khi thực hiện tuệ giác bồ đề.

Master workman of a sect: Founder of the doctrine of a sect, who founded its doctrines—Tông tượng—Tông sư của một tông phái người đã sáng lập ra giáo thuyết của tông phái (người đã khéo thuyết pháp giúp thành tựu cho đệ tử, như người thợ đúc tượng dạy học trò).

Mastering of the teachings and attaining of the supreme fulfillment: Nơi pháp tự tại rốt ráo tối thượng—See Ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings (10).

Mastery: Pháp Tự Tại—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of mastery of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười pháp tự tại của chư Phật—See Ten kinds of mastery of all Buddhas.

Mastery of abstract contemplation: Liễu vi thiền định.

Mastery of all practices of Enlightening Beings: Tất cả Bồ Tát hạnh tự tại—See Ten ways of receiving the prediction of Budhahood (B).

Mastery of cultivating all virtuous practices: Tự tại tu tất cả hạnh công đức—See Ten kinds of mastery of Great Enlightening Beings.

Mastery of directing all roots of goodness to enlightenment: Tự tại đem tất cả các thiện căn hồi hướng Bồ Đề—See Ten kinds of mastery of Great Enlightening Beings.

Mastery of the discipline of nonreliance: Tự tại cấm giới vô sở y—See Ten kinds of mastery of Great Enlightening Beings.

Mastery of educating and civilizing all sentient beings: Tự tại giáo hóa điều phục tất cả chúng sanh—See Ten kinds of mastery of Great Enlightening Beings.

Mastery of extensive knowledge: Tự tại trí quảng đại—See Ten kinds of mastery of Great Enlightening Beings.

Mastery of illuminating all truths: Tự tại chiếu khắp tất cả pháp—See Ten kinds of mastery of Great Enlightening Beings.

Mastery of inducing the determination for enlightenment according to inclinations: Tự tại tùy sở thích khiến phát tâm Bồ Đề—See Ten kinds of mastery of Great Enlightening Beings.

Mastery of manifesting attainment of true enlightenment according to the needs of those to be taught: Tự tại tùy sở ưng hóa hiện thành chánh giác—See Ten kinds of mastery of Great Enlightening Beings.

Mastery of nondual action of all Buddhas: Điều Vô Nhị Thực Hành Pháp Tự Tại Của Chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of mastery of nondual action of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33), có mười điều vô nhị thực hành pháp tự tại của chư Phật—See Ten kinds of mastery of nondual action of all Buddhas.

Mastery of self-control: Điều ngự (tự tại hay tự kiểm soát lấy mình)—According to the Avatansaka Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of masteries of self-control—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười sự tự tại—See Ten kinds of masteries of self-control.

Mastery of undiminishing energy: Tự tại tinh tấn bất thối chuyển—See Ten kinds of mastery of Great Enlightening Beings.

Mastery of wisdom crushing all demons: Tự tại dẹp phá tất cả chúng ma—See Ten kinds of mastery of Great Enlightening Beings.

Masturbation: Thủ dâm—If masturbation can be avoided, that's better. But, while masturbation isn't encouraged, it's important that a person is not made to feel guilty because of doing it. We need to think deeply and find a way to explain to young people, who have strong physical urges for sex, how to handle this energy. Making them feel bad about themselves for having physical desire doesn't benefit them at all. With the Sangha, a Bhiksu or Bhiksuni who masturbates (except in a dream) or keeps in his or her possession tools which can be used for masturbation, commits an offence of Release and Expression of Regret—Tốt nhất là nên tránh việc thủ dâm. Mặc dù Phật

giáo khuyên không nên thủ dâm, nhưng Phật giáo cũng không làm cho người thủ dâm cảm thấy tội lỗi. Đối với thanh thiếu niên đang tuổi cường tráng về mặt thể xác thì chúng ta cần phải suy nghĩ sâu sắc và tìm cách giảng giải cho các em biết phương cách để sử dụng nguồn năng lượng này. Làm cho các em cảm thấy xấu hổ hay mặc cảm tội lỗi về việc này sẽ không có lợi gì cả. Với Tăng già, vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào thủ dâm (ngoại trừ trong giấc mơ) hay cất chứa những dụng cụ dùng để thủ dâm là phạm tội xả đọa (buông bỏ và phát lộ).

Masura Sangharama (skt): Đậu Già Lam—Ma Du La Già Lam—An ancient vihara about 200 miles southeast of Mongali—Một tự viện cổ, chừng 200 dậm đông nam thành Mongali.

Mat: Tọa cụ.

Matanga (skt): Ma Đăng Già—Name of the low-caste woman who inveigled Ananda. Later she became one of the most devoted disciples of the Buddha—Tên của một phụ nữ trong giai cấp thấp đã dụ dỗ ngài A Nan. Sau nầy trở thành một trong những đệ tử trung thành của Phật.

Matanga-aranyakah (skt): Ma Đăng Già A Lan Nhã—One of the three Aranyakah, the second class of hermits (probably called after the lowest caste), living in cemeteries, at a distance of 3,000 feet from a village—Một trong ba xứ A Lan Nhã, trụ xứ thứ nhì của Tỷ Kheo, trong những nghĩa địa, cách xa thôn xóm một khoảng 3.000 bộ.

Matanga spell: Ma Đăng Già Chú—The spell which is performed with blood—Chú Ma Đăng Già làm lễ với máu.

Matangi (skt): Name of the low-caste woman who inveigled Ananda—See Matanga.

Matangi-Sutra (skt): Kinh Ma Đăng Già—A sutra on Matangi, and on the stars, two books. The sutra stressed on the story of a lady named Matangi, she belonged to the lowest class in Indian society. In this sutra, the Buddha also expounded clearly on the "Equality" of all classes. The sutra was translated into Chinese by Chu-lu-Yen and Chih-Ch'ien—Kinh Ma Đăng Già nói về việc Đức Phật độ cho cô gái Ma Đăng Già và nói về tinh tú. Kinh đặc trọng tâm vào câu chuyện về một phụ nữ tên Ma Đăng Già, thuộc giai cấp thấp nhất trong xã hội Ấn Độ, đã được Phật Thích Ca thu nhận làm đệ tử. Trong nầy, Đức Phật cũng giảng tỉ mỉ rằng mọi giai cấp đều bình đẳng. Kinh được Ngài Trúc Luật Viêm và Chi Khiêm dịch sang Hán tự.

Match: One who is equal in skill, strength, similar to another—Người ngang tài sức.

Matchless: Unmatched—Peerless—Unequalled—Bậc vô song (vô địch, không có đối thủ).

Matchmaker: Người mai mối hay trung gian.

Material

1) (a): Vật chất—Thuộc về vật chất.
2) (n): Nguyên liệu—Vật liệu.

Material appearance: Rupalakshana (skt)—Appearance—Form—External manifestation—The visible—Sắc Tướng—Material appearance—External manifestation—The visible or corporeal features—Tướng mạo sắc thân bên ngoài, có thể nhìn thấy được hay các đặc trưng của cơ thể.

Material being: Hữu thể hữu hình.

Material as a bubble: The impermanence of material—Sắc bào (sắc như bong bóng hay sự vô thường của sắc).

Material cause: Nguyên nhân về thể chất.

Material comforts: Tiện nghi vật chất.

Material environment: Y báo (y quả)—On which a person depends, resulting from former karma—Hoàn cảnh vật chất mà một người phải tùy thuộc vào do kết quả của nghiệp đời trước—See Dependent condition, and Dual reward.

Material existence: Hữu (sắc hữu)—One of three kinds of existence. Also one of the three affluences that feed the stream of mortality or transmigration—Một trong tam hữu. Cũng là một trong ba lậu hoặc nuôi dưỡng dòng sanh tử luân hồi. **See Three affluences and Three states of mortal existence.

Material food: Kabalinkara (p)—Đoàn Thực—See Four kinds of food (B).

Material forms: Realm of form—Sắc Giới—See Nine lands (B).

Material and immaterial: Hữu Không.

1) Phenomenal and noumenal: Sự và lý.
2) The manifold forms of things exist, but things, being constructed of elements, have no reality: Những sự vật hay hiện tượng bày ra

trước mắt ta thì gọi là 'hữu,' nhưng thực chất của nó lại là 'không'.

3) In inanimate we call "Material and immaterial," in living things or animate we call "Matter and mind.": Ở chư pháp thì gọi là "Sắc Tâm," trong các loài hữu tình thì gọi là "Thân Tâm".

a) Matter or material: Sắc (pháp có hình chất gây trở ngại và không có tri giác).

b) Mind or immaterial: Tâm (pháp không có hình chất, không thể thấy được, nhưng có tri giác).

Material and immaterial world: Thế giới vật chất và phi vật chất—According to Buddhist theory, there are two kinds of world: the material world and immaterial world. Material world or world of matter is the world of living things or animate and inanimate. In the physical world, things come into existence by the combined force of causes and conditions. A plant or tree is able to arise because of a seed, water, sunshine, garden soil and the gardener. Without these elements, the plant or tree would not have the conditions it needs to arise. Similarily, things cease to exist when they meet adverse circumstances and conditions. If anyone says that there is no such rule called "Causes and Conditions", then everything would exist forever in the same state or nothing would come into existence at all. While the immaterial world or the world of mind is shapeless and invisible, but it has its consciousness. Though not physical, our states of mind also come about and exist by certain causes and conditions just in the same way things in the material world do—Theo giáo lý nhà Phật, có hai loại thế giới: thế giới vật chất và thế giới phi vật chất. Thế giới vật chất là thế giới của các loài hữu tình và vô tình. Trong thế giới vật chất, mọi vật hiện hữu nhờ vào sự kết hợp của nhân duyên. Một cái cây hay cây lớn có thể mọc lên là nhờ vào hạt giống, nước, ánh sáng mặt trời, đất vườn và người làm vườn. Không có những yếu tố này thì cây không có đủ những điều kiện cần thiết để mọc lên. Cũng như vậy, mọi đối tượng đều không tồn tại được nếu chúng gặp những nhân duyên (hoàn cảnh và điều kiện) không thuận tiện. Nếu có ai đó bảo rằng không có cái gọi là "Nhơn Duyên" thì mọi vật sẽ mãi mãi ở cùng một trạng thái hay là chẳng có gì có thể hiện hữu được cả. Trong khi thế giới phi vật chất hay là Tâm, thì không có hình chất, không thể thấy được, nhưng có tri giác. Mặc dù không cụ thể như trong thế giới vật chất, những trạng thái tâm của chúng ta cũng xuất hiện và tồn tại bởi một số nhân duyên nhất định, giống như vạn hữu trong thế giới vật chất.

Material life: Cuộc sống vật chất—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 42, the Buddha said: "I look upon royal and official positions as upon the dust that floats through a crack. I look upon the treasures of gold and jade as upon broken tiles. I look upon clothing of fine silk as upon coarse cotton. I look upon a great thousand world-system as upon a small nut. I look upon the door of expedient means as upon the transformations of a cluster of jewels. I look upon the unsurpassed vehicle as upon a dream of gold and riches. I look upon the Buddha-Way as upon flowers before my eyes. I look upon Zen Samadhi as upon the pillar of Mount Sumeru. I look upon Nirvana as upon being awake day and night. I look upon deviancy and orthodoxy as upon the one true ground. I look upon the prosperity of the teaching as upon a tree during four seasons."—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 42, Đức Phật dạy: "Ta xem địa vị vương hầu như bụi qua kẽ hở, xem vàng ngọc quý giá như ngói gạch, xem y phục tơ lụa như giẻ rách, xem đại thiên thế giới như một hạt cải, xem cửa phương tiện như các vật quý giá hóa hiện, xem pháp vô thượng thừa như mộng thấy vàng bạc lụa là, xem Phật đạo như hoa đốm trước mắt, xem thiền định như núi Tu Di, xem Niết Bàn như ngày đêm đều thức, xem phải trái như sáu con rồng múa, xem pháp bình đẳng như nhất chân địa, xem sự thịnh suy như cây cỏ bốn mùa."

Material objects: Những vật chất—Chất liệu đối tượng.

Material or phenomenal existence: The taint of existence—Hữu Lậu Hoặc—Tất cả phiền não trong sắc giới và vô sắc giới ngoại trừ vô minh—See Three affluences.

Material pleasure: Thú vui xác thịt.

Material shape: Sắc—See Rupa.

Material and spiritual support: Sự ủng hộ vật chất và tinh thần.

Material success: Sự thành công về vật chất.

Material things: Vật chất

Material or things which have form: Sắc—See Three active dharmas.

Material for washing: Đồ để rửa ráy—See Seven appurtenances of a monk.

Material well-being: Hạnh phúc vật chất.

Material world: Physical world—Thế giới vật chất (thế giới hữu hình)—Sắc Giới—See Rupadhatu.

Materialism (n): Chủ nghĩa vật chất—Duy vật chủ nghĩa.

Materialist (n): Người theo chủ nghĩa duy vật—See Lokayatika.

Materialistic (a): Thuộc về chủ nghĩa duy vật—Thường kiến—See Two false views (I).

Materialistics (n): Thường kiến—One of the two false views—Một trong hai loại tà kiến—See Two false views (A).

Maternal (a): Thuộc về người mẹ.

Maternal family: Ngoại Thân—Mother's family.

Maternity (n): Tình trạng làm mẹ.

Mathura (skt): Ma Thâu La—Mạt Thố La—Madhura (skt)—Ma Độ La—Ma Đột La—Ma Đầu La—An ancient kingdom and city, the modern Muttra on the bank of Jumna; the reputed birthplace of Krsna, one of the seven sacred cities, called Peacock City (Krsna-pura) famous for its stupas. This city is on the right bank of the Yamuna (Jumna) in present-day Uttar-Pradesh (north India). From 150 till 250 AD, Muthara was a center of Buddhist art and culture. Mathura was once the famous city and the capital of a large kingdom. It included the present districts of Mathura with the small states of Bharatpur, Khiraoli and Dholpur. This is one of the seven sacred cities, called Peacock City (Krsna-pura) famous for its stupas. According to Fa-Hsien in the records of the Buddhist kingdoms, there were more than 30 monasteries with 3,000 monks, 4 stupas of past Buddhas, and one stupa each for Sariputra, Mudgalaputra, Purna Maitrayaniputra, Upali, Ananda and Rahula, and one hill-mound of Upagupta. The site of Upagupta monastery was Uru or Rurumunda hill. The monastery was built by two brothers. Nata and Bhata, which is, why it was called Nata-Bhata Vihara. But later, according to Hsuan-Tsang in the Records of the Western Lands, at the time he visited Mathura, there were only 20 monasteries with 200 monks for both Mahayana and Hinayana monks—Một vương quốc cổ (tên hiện đại là Muttra) nằm bên bờ sông Jumna, một trong bảy Thánh thành, gọi là Khổng Tước Thành, nổi tiếng với những tháp trong thành. Thành phố này nằm bên hữu ngạn sông Yamuna bây giờ là bang Uttar-Pradesh, bắc Ấn Độ. Từ năm 150 đến 250 sau Tây lịch, Ma Thầu ra trở thành một trung tâm văn hóa và nghệ thuật Phật giáo. Ma Thâu La một thời là một thành phố nổi tiếng và kinh đô của một vương quốc rộng lớn. Nó bao gồm vùng đất bây giờ là những khu vực thuộc Ma Thâu La với những bang nhỏ của vùng Bharatpur, Khiraoli and Dholpur. Đây là một trong bảy Thánh thành, gọi là Khổng Tước Thành, nổi tiếng với những tháp trong thành. Theo ngài Pháp Hiển trong Tây Vực Ký, có hơn 30 ngôi tự viện với hơn 3.000 Tăng sĩ, 4 tháp của chư Phật quá khứ, các tháp cho Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, Phú Lâu Na, Ưu Ba Li, A Nan Đà, và La Hầu La, và một đồi đất đặt tên của Tổ Ưu Ba Cúc Đa. Vị trí của tự viện Ưu Ba Cúc Đa nằm trên đồi Rurumunda. Tự viện được xây bởi hai anh em Nata và Bhata, vì vậy mà nó có tên là Nata-Bhata Tịnh Xá. Về sau này theo ngài Huyền Trang trong Đại Đường Tây Vực Ký, vào thời đó tại đây chỉ còn 20 ngôi tự viện cho chư Tăng Đại thừa lẫn Tiểu thừa.

Mati (skt): Ma đề—Mạt Để.

1) Intellect: Huệ—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.
2) Understanding: devotion—Discernment—Understanding by wisdom—Hiểu—Ý.

Matikamata (p): Một tín nữ vào thời Đức Phật, hỗ trợ chư tăng hành thiền. Trong lúc lo nấu nướng cho chư tăng bà luôn luôn chú tâm chánh niệm vào việc làm, chẳng bao lâu sau bà đắc quả.

Matipura (skt): Mạt Để Bổ La—An ancient kingdom and city, the king of which in 600 A.D., home of many famous priests. The present Rohilcund (Rohilkhand) between the Ganges and the Ramaganga. According to Hsuan-Tsang in the

Records of the Western Lands, there were about 10 monasteries with over 800 Sarvastivadin monks—Tên của một vương quốc và thành phố cổ, mà vị vua vào khoảng năm 600 sau Tây Lịch. Nơi đây là quê hương của nhiều nhà truyền giáo nổi tiếng. Bây giờ là Rohilcund, nằm giữa dòng Hằng Hà và Ramaganga. Theo ngài Huyền Trang trong Tây Vực Ký, có khoảng 10 tự viện với hơn 800 Tăng sĩ thuộc trường phái Nhất Thiết Hữu Bộ trú trì.

Matisimha (skt): Mạt Để Tăng Ha.

1) The lion of intelligence: Sư tử của sự thông minh.
2) An honorific title: Một tôn hiệu rất danh dự.

Matricide (n): Tội giết mẹ.

Matrimonial (a): Thuộc về hôn nhân—Thuộc về chồng vợ.

Matrimonial contract: Marriage certificate—Hôn thú.

Matrimony (n): Hôn nhân—Hôn phối.

Matrix (n): Khuôn mẫu—Mẫu thức.

Matrka (skt): Ma Chí Lý Ca—Another name for the Abhidharma pitaka—Basket of Abhidharma—Bản mẫu—Tên khác của A Tỳ Đạt Ma—See Abhidharma.

Matsara (skt): Mạt Ta La—Bỏn xẻn tham lam—Grudging—Stingy—Greedy.

Matsarya (skt): Đố kỵ—Envy—Jealousy—Stinginess—One of the upaklesa, or secondary hindrances—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Ma-Tsu: Mã Tổ—One of the great Chinese Zen masters of the T'ang dynasty. He was born in 709 A.D. in Xi-Feng, Han-Chou (now is Si-Chuan province). In 741 A.D. met master Nan-Yueh-Huai-Rang while practicing meditation on Mount Heng. Six others also studied with Nan-Yueh, but only Ma-Tsu received the secret mind seal. He then became one of the great disciples of Nan-Yueh-Huai-Rang (Nan-Yueh-Huai-Jang). Ma-Tsu was the third generation (709-788) after Hui-Neng. He usually used sounds of yelling or screaming to awaken disciples. He also used the methods of striking his students with a stick, or twisting their noses sharply in order to shock them into direct realization of their true natures. It is said that after Hui-Neng, Ma-Tsu is the most famous of the ancient Chinese Zen masters. Nan-Yueh-Huai-Rang and his student can be compared with Xing-Yuan-Xing-Si and his student Shi-Tou-Xi-T'ien. Along with Shi-Tou-Xi-T'ien, Ma-Tsu was the founder of the Southern Peak School of the Ch'an or Intuitional sect in Jiang-Tsi. Ma-Tsu was the only Zen master in the period after Hui-Neng to be called a patriarch. His famous and dharma successor was Pai-Chang-Huai-Hai—Mã Tổ (709-788), một trong những đại thiền sư Trung Hoa vào đời nhà Đường, sanh năm 709 sau Tây Lịch tại huyện Thập Phương, Hán Châu (bây giờ thuộc tỉnh Tứ Xuyên). Năm 741 ông nhơn gặp và được Nam Nhạc Hoài Nhượng giáo hóa được giải ngộ. Cùng thời với ông còn sáu đệ tử khác, nhưng chỉ có ông là được truyền tâm ấn mà thôi. Sau đó ông trở thành đại đệ tử của Nam Nhạc Hoài Nhượng. Ông thuộc thế hệ Thiền thứ ba sau Lục tổ Huệ Năng. Ông thường dùng tiếng hét để khai ngộ đệ tử. Ông cũng dùng phương cách đánh gậy vào thiền sinh hay vặn mũi thật đau làm cho thiền sinh chạm thẳng vào sự chứng ngộ chân tánh của họ. Người ta nói sau Lục Tổ Huệ Năng thì Mã Tổ là một thiền sư nổi tiếng nhất của Trung Quốc thời bấy giờ. Nam Nhạc Hoài Nhượng và Mã Tổ Đạo Nhất có thể được ví với Thanh nguyên Hành Tư và Thạch Đầu Hy Thiên vậy. Thạch Đầu Hy Thiên (700-790) và Mã Tổ là hai vị sáng lập ra hai trường phái Thiền Nam Đỉnh Thiền trong tỉnh Giang Tây. Mã Tổ là vị thiền sư duy nhất trong thời sau Huệ Năng được gọi là một vị tổ. Người học trò nổi tiếng và pháp tử của ông là Thiền sư Bách Trượng Hoài Hải.

- One day, Ma-Tsu entered the hall and addressed the congregation, saying: "All of you here! Believe that your own mind is Buddha. This very mind is Buddha mind. When Bodhidharma came from India to China he transmitted the supreme vehicle teaching of one mind, allowing people like you to attain awakening. Moreover he brought with him the text of Lankavatara Sutra, using it as the seal of the mind-ground of sentient beings. He feared that your views would be inverted, and you wouldn't believe in the teaching of this mind that each and every one of you possesses. Therefore, Bodhidharma

brought the Lankavatara Sutra, which offers the Buddha's words that mind is the essence, and that there is no gate by which to enter Dharma. You who seek Dharma should seek nothing. Apart from mind there is no other Buddha. Apart from Buddha there is no other mind. Do not grasp what is good nor reject what is bad. Don't lean toward either purity or pollution. Arrive at the empty nature of transgressions; that nothing is attained through continuous thoughts; and that because there is no self-nature and three worlds are only mind. The myriad forms of the entire universe are the seal of the single Dharma. Whatever forms are seen are but the perception of mind. But mind is not independently existent. It is co-dependent with form. You should speak appropriately about the affairs of your own life, for each matter you encounter constitutes the meaning of your existence, and your actions are without hindrance. The fruit of the Bodhisattva way is just thus, born of mind, taking names to be forms. Because of the knowledge of the emptiness of forms, birth is nonbirth. Comprehending this, one acts in the fashion of one's time, just wearing clothes, eating food, constantly upholding the practices of a bodhisattva, and passing time according to circumstances. If one practices in this manner is there anything more to be done?" To receive my teaching, listen to this verse:

"The mind-ground responds to conditions.
Bodhi is only peace. When there is no obstruction in worldly affairs or principles, then birth is nonbirth."—Một hôm sư thượng đường dạy chúng: "Các người mỗi người tin tâm mình là Phật, tâm nầy tức là tâm Phật. Tổ Đạt Ma từ Nam Ấn sang Trung Hoa truyền pháp thượng thừa nhất tâm, khiến các ngươi khai ngộ. Tổ lại dẫn kinh Lăng Già để ấn tâm địa chúng sanh. Sợ e các ngươi điên đảo không tự tin pháp tâm nầy mỗi người tự có, nên Kinh Lăng Già nói: 'Phật nói tâm là chủ, cửa không là cửa pháp' (Phật ngữ tâm vi tông, vô môn vi pháp môn). Người phàm cầu pháp nên không có chỗ cầu, ngoài tâm không riêng có Phật, ngoài Phật không riêng có tâm, không lấy thiện, chẳng bỏ ác, hai bên nhơ sạch đều không nương cậy, đạt tánh tội là không, mỗi niệm đều không thật, vì không có tự tánh nên tam giới chỉ là tâm, sum la vạn tượng đều là cái bóng của một pháp, thấy sắc tức là thấy tâm, tâm không tự là tâm, nhơn sắc mới có. Các ngươi chỉ tùy thời nói năng tức sự là lý, trọn không có chỗ ngại, đạo quả Bồ Đề cũng như thế. Nơi tâm sinh ra thì gọi là sắc, vì biết sắc không, nên sanh tứ chẳng sanh. Nếu nhận rõ tâm nầy, mới có thể tùy thời ăn cơm mặc áo nuôi lớn thai Thánh, mặc tình tháng ngày trôi qua, đâu còn có việc gì. Các ngươi nhận ta dạy hãy nghe bài kệ nầy:

"Tâm địa tùy thời thuyết
Bồ đề diệc chỉ ninh
Sự lý câu vô ngại
Đương sanh tức bất sanh."
(Đất tâm tùy thời nói,
Bồ đề cũng thế thôi
Sự lý đều không ngại,
Chính sanh là chẳng sanh).

- A monk asked: "Master, why do you say that mind is Buddha?" Ma-Tsu said: "To stop babies from crying." The monk said: "What do you say when they stop crying?" Ma-Tsu said: "No mind, no Buddha." The monk asked: "Without using either of these teachings, how would you instruct someone?" Ma-Tsu said: I would say to him that it's not a thing." The monk asked: "If suddenly someone who was in the midst of it came to you, then what would you do?" Ma-Tsu said: "I would teach him to experience the great way."—Có vị Tăng hỏi: "Hòa Thượng vì cái gì nói tức tâm tức Phật?" Sư đáp: "Vì vỗ con nít khóc." Vị Tăng hỏi: "Con nít nín rồi thì thế nào?" Sư đáp: "Phi tâm phi Phật." Vị Tăng lại hỏi: "Người trừ được hai thứ nầy rồi, phải dạy thế nào?" Sư đáp: "Nói với y là Phi Vật." Vị Tăng lại hỏi: "Khi chợt gặp người thế ấy đến thì phải làm sao?" Sư đáp: "Hãy dạy y thể hội đại đạo."
- Although Ma-Tsu had many Dharma-heirs, his most famous was Pai-Chang-Huai-Hai

(720-814)—Dù Mã Tổ có nhiều đệ tử kế thừa Pháp, song người nổi bậc nhất là Bách Trượng Hoài Hải (720-814).

- One day Ma-Tsu appeared in the preaching-hall, and was about to speak before a congregation, when Pai-Ch'ang came forward and began to roll up the matting. Ma-Tsu without protesting came down from his seat and returned to his own room. He then called Pai-Ch'ang and asked: "I just entered the hall and was about to speak the dharma, tell me the reason you rolled up the matting before my preach to the congregation." Pai-Ch'ang said: "Yesterday you twisted my nose and it was quite painful." Ma-Tsu said: "Where? Was your thought wandering then?" Pai-Ch'ang said: "It is not painful any more today, master." How differently he behaves now! When his nose was pinched, he was quite an ignoramus in the secrets of Zen. He is now a golden-haired lion, he is master of himself, and acts as freely as if he owned the world, pushing away even his own master far into the background. There is no doubt that enlightenment does deep into the very root of individuality. The change of enlightenment achieved is quite remarkable—Một hôm Mã Tổ Đạo Nhất lên pháp đàn toan nói pháp, thì Bách Trượng Hoài Hải xuất hiện, cuốn dẹp chiếu, coi như bế mạt thời pháp. Mã Tổ xuống đàn, trở vào phương trượng xong, ngài gọi Bách Trượng vào hỏi: "Ta vừa thượng đường sắp nói pháp, sao ông cuốn chiếu dẹp đi?" Bách Trượng thưa: "Hôm qua Hòa Thượng véo mũi đau quá." Mã Tổ hỏi: "Ông nói tầm ruồng gì đó?" Bách Trượng nói: "Hôm nay chót mũi hết đau rồi." Bách Trượng hôm nay đã đổi khác hết rồi. Khi chưa bị véo mũi thì không biết gì hết. Giờ đây là kim mao sư tử, sư là chủ, sư hành động ngang dọc tự do như chúa tể của thế gian nầy, không ngại đẩy lui cả vị sư phụ vào hậu trường.Thật quá tỏ rõ ngộ là cái gì đi sâu tận đáy cá thể con người. Thế nên sự biến đổi mới kỳ đặc đến như vậy.
- On the fourth day of the second month in 788, the master bathed, sat in a cross-legged position, and passed away. He received the posthumous title "Great Stillness."—Ngày mồng bốn tháng hai năm 788, sư tắm gội, rồi ngồi kiết già thị tịch, được vua ban hiệu "Đại Tịch."

Matsudai (jap): Mappo—Mạt đại—Mạt Pháp—See Degenerate Age of Dharma.

Mattannu (p): Knower of moderation—Tri Lượng—See Seven qualities of the true man.

Matter (n): Vật chất—Element.

- Four matters: Tứ đại (solidity: Đất, Fluidity: Nước, Heat: Lửa, Motion: Gió).
- Aggregate matter: Sắc uẩn.
- See Rupa.

Matter of fact: Sự việc thực tế.

Matter is just immaterial, the immaterial is just matter: Form is emptiness and the very emptiness is form—Sắc Tức Thị Không, Không Tức Thị Sắc—See Rupam eva sunyata, sunyataiva rupam.

Matter of life and death: Vấn đề sinh tử.

Matter and mind: The material and immaterial—Sắc Tâm.

1) Matter or material: Sắc (pháp có hình chất gây trở ngại và không có tri giác).
2) Mind or immaterial: Tâm (pháp không có hình chất, không thể thấy được, nhưng có tri giác).
3) In inanimate we call "Material and immaterial," in living things or animate we call "Matter and mind": Ở chư pháp thì gọi là "Sắc Tâm," trong các loài hữu tình thì gọi là "Thân Tâm".

Matters proposed by the Zen novice: Kình Đảm—In Zen, there is a kind of question which the questioner wants to propose his own view of Zen and wishes to see how the master takes it. A monk asked his master: "As to worldly knowledge and logical cleverness, I have nothing to do with them; please let me have a Zen theme." The master gave him a hearty blow—Trong Thiền, có loại câu hỏi trong đó người hỏi có quan điểm nào đó về Thiền và muốn biết nhận xét của thầy ra sao: "Tôi chẳng làm gì được với thế trí biện thông; xin sư cho một thoại đầu của Thiền." Khi nhà sư hỏi như vậy, ông thầy liền giáng cho một đòn rất nặng—See Eighteen kinds of questions.

Matter of soul in Buddhism: Vấn đề linh hồn trong đạo Phật.

Maturation of effect: Vipaka-phala (skt)—Dị thục quả—See Ijuku-ka.

Maturation of a germ: Vipàkahetu (p & skt)—Dị thục nhân (nhân chín muồi).

Mature in confidence: Saddhanusari (skt)—Tùy Tín Hành—The Buddha always pointed out: 'All is momentary and ever-changing' or 'Materiality is impermanent, changing, and becoming other' Whoever decides about, places his confidence in these dharmas in this way, is called mature in confidence. This is the process of Buddhist history which ran from the Buddha's time to the present day. As a matter of fact, the most important and impelling force directing the progress not only of Buddhism, but also of all real religions for their long-term survival, must be the potential of association with the contemporary knowledge and the need of people at all time—Đức Phật thường chỉ ra các pháp là tạm bợ, thay đổi và trở thành cái khác. Bất cứ ai hành động uyển chuyển điều gì mà dựa trên niềm tin thấy được bản chất như thật của chư pháp như trên thì được gọi là 'Tùy Tín Hành.' Đây là tiến trình phát triển Phật giáo từ thời Đức Phật cho đến ngày nay. Thật ra, đây là yếu tố quan trọng và cấp thiết nhất khiến Phật giáo và tất cả các tôn giáo khác vì sự tồn tại lâu dài của mình, phải có tiềm năng kết hợp với những kiến thức đương thời và nhu cầu của mọi người trong tất cả thời đại mà uyển chuyển thay đổi.

Mature (v) **doubts**: Thuần thục nghi tình—In Po-Shan's Admonitions Regarding the Study of Zen, during the Ming Dynasty, written by Wu-I-Yuan-Lai in the beginning of the seventeenth century, Po-Shan Zen School confirmed that in striving to master Zen, the thing needed is to cherish a strong desire to destroy a mind subject to birth and death. When this desire is awakened, the Zen practitioner feels as if he were enveloped in a blazing fire. He wants to escape it. He cannot just be walking about, he cannot stay quietly in it, he cannot harbour any idle thoughts, he cannot expect others to help him out. Since no moment is to be lost, all he has to do is to rush out of it to the best of his strength and without being disturbed by the thought of the consequence. Once the desire is cherished, the next step is more technical in the sense that an inquiring spirit is to be awakened and kept alive, until the final moment of solution arrives. The inquiry is concerned with the whence of birth and the whither of death, and to be constantly nourished by the desire to rise above them. This is impossible unless the spirit of inquiry is matured and breaks itself out to a state of enlightenment. In this book, Po-Shan Zen School also mentioned ten methods of maturing doubts—Trong Bác Sơn Tham Thiền Cảnh Ngữ, được Vô Dị Nguyên Lai viết vào đầu thế kỷ thứ 17, trong đó phái Thiền Bác Sơn khẳng định trong công phu chứng Thiền, điều cần thiết là nuôi dưỡng một khát vọng mãnh liệt muốn hủy diệt cái tâm còn trong vòng sống chết. Khi khát vọng này được khơi dậy, hành giả nghe ra tuồng như mình đang bị một ngọn lửa hừng hực vây phủ. Y muốn trốn chạy nó lại không thể được, đứng im ra đấy không thể được, suy nghĩ vớ vẩn không thể được, mong chờ tha lực cũng không thể được. Để khỏi mất thì giờ, y phải vận hết sức bình sinh mà nhẩy xổ ra, không e dè gì đến hậu quả. Một khi khát vọng ấy được nuôi dưỡng, bước kế tiếp có tính cách thủ thuật hơn, theo đó, phải khơi dậy nghi tình và giữ vững nó trong lòng, cho đến phút chót khi đi tới một giải đáp. Mối nghi tình nầy nhắm từ chỗ sinh từ đâu đến, chết đi về đâu, và luôn luôn được nuôi dưỡng bởi khát vọng muốn vượt lên trên sống chết. Cái đó khó lắm, trừ phi nghi tình được thuần thục và tự bùng vỡ thành một trạng thái chứng ngộ. Trong bộ sách nầy, phái Thiền Bác Sơn đã nói đến mười phương pháp thuần thục nghi tình như sau—See Ten methods of maturing doubts.

Maturity (n): Viên mãn—Sự thành thục.

Matutacandi (skt): Hắc Xỉ—Black teeth, name of one of the raksasi—Loại quỷ La sát răng đen.

Maudgalyayana (skt): Mục Kiền Liên—Moggallana—One of the ten major Arhat disciples of the Buddha. Maudgalyayana has the greatest supernatural power (miraculous powers) among all of Buddha's Arhat disciples. He came from a Brahmin family. He entered the Buddhist order at the same time with Sariputra, a friend since youth. He agreed with Sariputra that whoever first found the truth would reveal it to the

other. Sariputra found the Buddha and brought Maudgalyayana to him; the former is placed on the Buddha's right, and the latter on his left. He soon became famous (noted) for his supernatural (miraculous) powers or abilities. After he attained arhatship, he observed with his deva-eye and found that his mother had fallen into the realm of the pretas (hungry-ghosts) in great suffering. The Buddha advised him to make offerings to monks at the Ullambana festival on the last day of their retreat. It could deliver his mother from suffering. Later he was murdered shortly before the death of the Buddha by enemies of Buddhism. The Ullambana Sutra was later termed the Sutra of Filial Piety and has been popular among the Chinese, Vietnam and Japan to this day. In Buddhist pictures, he is always standing at the left of Sakyamuni, while Sariputra being on the right. In China, Mahasthamaprapta is said to be a form of Mahamaudgalyayana. The Buddha predicted that when Maudgalyayana is reborn, he is the Buddha with his title of Tamal-patra-candana-gandha—Ma Ha Mục Kiền Liên là một trong những vị đại đệ tử của Đức Phật. Mục Kiền Liên là một vị đệ tử A-La-Hán có thần thông phép lực bậc nhất của Phật. xuất thân từ một gia đình Bà La Môn. Ông gia nhập giáo đoàn cùng lúc với Xá Lợi Phất, một người bạn lúc thiếu thời. Ông đã giao kết với Xá Lợi Phất, nếu ai tìm được chân lý trước thì phải nói cho người kia cùng biết. Xá Lợi Phất tìm về với Đức Phật và bèn mang Mục Kiền Liên đến gặp Phật để cùng trở thành đệ tử Phật. Ông đã nhanh chóng nổi tiếng nhờ vào những năng lực thần thông. Sau khi chứng đạo, ông dùng thiên nhãn nhìn thấy mẹ mình bị đọa trong cõi ngạ quỷ chịu thống khổ. Phật cho biết: "Vào ngày trăng tròn kiết hạ an cư, đặt lễ Vu Lan Bồn cúng dường chư Tăng, có thể giúp cho vong mẫu ngươi giải thoát." Về sau nầy ông bị ám hại bởi những kẻ thù ghét Phật giáo. Về sau Vu Lan Bồn Kinh được gọi là Báo Hiếu Kinh, lưu truyền trong dân gian tại các nước Trung Hoa, Việt Nam và Nhật Bổn cho đến ngày nay. Trong các tranh ảnh Phật giáo, ông thường đứng bên trái Đức Phật, trong khi Xá Lợi Phất bên phải. Bên Trung Hoa người ta nói Mục Kiền Liên là hiện thân của Ngài Đại Thế Chí Bồ Tát. Mục Kiền Liên được Phật thọ ký sau nầy sẽ thành Phật hiệu là Tamala-patra-candana-gandha—See Ten chief disciples of the Buddha.

Maulatathagata (skt): Căn Bổn Như Lai (Đức Như Lai căn bản)—The original Tathagata.

Maunatathagata (skt): Đức Như Lai tịch lặng—The Tathagata in silence.

Maxim (n): Nguyên lý—Chuẩn tắc.

Maximum (a): Tối đa

Maximum benefit and happiness for mandkind: Lợi lạc và hạnh phúc tối đa cho nhân loại.

May the Buddha bless someone: Cầu Phật gia hộ cho ai.

May the Buddha bless you: Cầu Phật phù hộ anh.

Maya (skt): Ma Da.

1) Queen Maya: Hoàng Hậu Ma Ha Ma Da: Ma Ha Phu Nhân—Mahamaya lived in the ancient kingdom of Koliya, which is now in Nepal. She was the wife of Suddhodana, and mother of Sakyamuni (Siddhartha). Siddhartha was born from her right side, and she died seven days later. His father, King Suddhodana, then married Maya's sister Mahaprajapati, so Mahaprajapati became his foster mother—Hoàng hậu Ma Da sống trong vương quốc cổ tên Câu Ly, nay thuộc vương quốc Nepal. Bà là trưởng nữ của vua Thiện Giác, và là vợ của vua Tịnh Phạn, mẹ ruột của Phật Thích Ca. Thái Tử Sĩ Đạt Đa sanh ra nơi hông phải của hoàng hậu, bảy ngày sau thì hoàng hậu qua đời. Cha Ngài là vua Tịnh Phạn cưới em gái bà Ma Da là bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề, vì vậy mà bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề trở thành mẹ nuôi của Thái Tử.
2) Deceit: Huyễn—Illusion, the continually changing, impermanent phenomanal world of appearances and forms, of illusion or deception, which an unenlightened mind takes as the only reality. The phenomenal universe is subject to differentiation and impermanence. Maya is merely a medium through which we measure and appraise the phenomenal world. It is the cause of illusion when this world of form is incorrectly perceived as static and unchanging. When it is seen for what it is, namely, a living flux

grounded in emptiness, maya is bodhi, or inherent wisdom: Mộng tưởng ảo huyền hay ý thức mơ mộng không hiện thực—Ảo tưởng, thế giới của các hiện tượng và hình thức bề ngoài; thế giới của bấp bênh và thường xuyên biến hóa, mà một người chưa giác ngộ lại cho là hiện thực. Vũ trụ hiện tượng luôn bị chi phối bởi đổi thay và vô thường. Maya chỉ là phương tiện để chúng ta đo lường và đánh giá thế giới hiện tượng. Nó là huyễn hóa khi thế giới sắc giới nầy được nhận thức không đúng, như là tĩnh và không thay đổi. Khi nó được thấy đúng như nó hiện hữu, nghĩa là một dòng nước chảy sinh động thì Maya lại có nghĩa là Bồ Đề, hay trí tuệ vốn có của chúng sanh—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Maya-like: Mayopama (skt)—Như ảo—As an illusion or illusory—Sự vật ảo, có thể nhìn thấy như thực, nghe như thực, nhưng lại không thực.

Maya-nimitta (skt): Huyễn Tướng—Illusory appearance.

Mayavisaya (skt): World of delusion—Cảnh giới huyễn ảo.

Maybe: Có lẽ—Perhaps—Possible—Likely.

Mayoku (jap): Maku—Ma Cốc Bảo Triệt—Zen master Ma-Yu-Bao-Che—See Ma-Yu-Bao-Che.

Mayopama (skt): Như Ảo—Maya-like—As an illusion or illusory—Sự vật ảo, có thể nhìn thấy như thực, nghe như thực, nhưng lại không thực.

Mayopamasamadhi (skt): Meditation on the unreality of all things, the highest samadhi in the Lankavatara Sutra—Như ảo tam muội (quán tánh không của vạn pháp), loại tam muội cao nhất trong Kinh Lăng Già.

Mayopamasamadhikaya (skt): Như Ảo Tam Muội Thân—The body in which the highest samadhi is realized—Cái thân được thể chứng trong Như Ảo Tam Muội.

Ma-Yu-Bao-Che: Ma Cốc Bảo Triệt Thiền Sư—Zen master Ma-Yu-Bao-Che—Zen master Ma-Yu-Bao-Che was a disciple of Zen master Ma-tsu—Thiền Sư Bảo Triệt Ma Cốc là đệ tử của Thiền Sư Mã Tổ.

* Once, while walking with Ma-Tsu, Bao-Che Ma-Yu asked: "What is the great nirvana?" Ma-tsu replied: "Hurried." Bao-Che asked: "What is it that hurried?" Ma-Tsu said: "See the water!" At these words Bao-Che was awakened—Một hôm, theo Mã Tổ đi dạo, sư hỏi Mã Tổ: "Thế nào là Đại Niết Bàn?" Mã Tổ đáp: "Gấp!" Sư hỏi: "Gấp cái gì?" Mã Tổ nói: "Xem nước." Nghe những lời nầy sư giác ngộ.

* Bao-Che, Nan-Quan, and another monk went traveling to Mount Jing. On their way they encountered an old woman shopkeeper. They asked her: "What's the way to Mount Jing?" She said: "Go straight ahead." Bao-Che said: "Is there water ahead that is too deep to pass through?" The old woman said: "It won't even soak your feet." Bao-Che said: "The rice paddy on the upper terrace is good. The rice paddy on the lower terrace is withered." The old woman said: "It all been eaten by crabs." Bao-Che said: "The grain is fragrant." The old woman said: "There's no smell." Bao-Che asked: "Where do you live?" The old woman said: "Right here." The three monks went into the woman's shop. She boiled a pot of tea and set out three cups. Then she said: "If you masters have a pervasive spiritual knowledge, then drink some tea." The three monks looked at each other in surprise, and then the old woman said: "Look at this old crone show her pervasive spirit!" She then grabbed the cups, knocked over the tea pot, and went out—Sư cùng Nam Tuyền, Qui Tông đến yết kiến Cảnh Sơn, đi đường gặp một bà già, sư hỏi: "Cảnh Sơn đi đường nào bà?" Bà già đáp: "Đi thẳng." Sư hỏi: "Đầu trước nước sâu qua được chăng?" Bà già nói: "Chẳng ướt gót chân." Sư nói: "Bờ trên lúa trúng tươi tốt, bờ dưới lúa thất ruộng khô." Bà già nói: "Thảy bị cua ăn hết." Sư nói: "Nếp thơm ngon." Bà già nói: "Hết mùi hơi." Sư hỏi: "Bà ở chỗ nào?" Bà già nói: "Ngay trong đây." Ba người đồng vào quán ngồi. Bà già nấu một bình trà, bưng ba chén chung đến hỏi: "Hòa Thượng có thần thông thì uống trà?" Ba người nhìn nhau chưa nói câu nào. Bà già liền bảo: "Xem kẻ già nầy trình thần thông đây." Nói xong bà cầm chung nghiêng bình rót trà, rồi đi.

* Once Bao-Che and T'ian-Ran-T'an-He were hiking in the mountains. Bao-Che pointed at some fish he saw in the stream. T'an-He said: "Natural! Natural!" Bao-Che waited until the following day, then asked T'an-He: "What did you mean yesterday?" T'an-He then lay down in a prone position. Bao-Che said: "Nlue heavens!"—Sư cùng Đơn Hà đi dạo núi, thấy cá lội trong nước, sư lấy tay chỉ. Đơn Hà nói: "Thiên nhiên! Thiên nhiên!" Đến hôm sau, sư hỏi Đơn Hà: "Hôm qua ý thế nào?" Đơn Hà nhảy tới làm thế nằm. Sư nói: "Trời xanh!"
* A monk asked Bao-Che: What is the great meaning of the Buddhadharma?" Bao-Che was silent—Có vị Tăng hỏi: "Thế nào là đại ý Phật pháp?" Sư lặng thinh.

Mayura (skt): Ma Do La—Khổng Tước Điểu (con công)—A Peacock—Great "peacock" king—Đại Khổng Tước vương.

Meal Offering Before the Buddhas: Phạn Thực cúng dường chư Phật.

Mean (a):
1) Despicable: Bần tiện.
2) Stingy: Avaricious—Xan—See Eight entanglements or evils.

Mean or selfish in regard to the supreme law: Khan Lận Thắng Pháp—Ích kỷ trong việc truyền bá Chánh Pháp, một trong bốn trọng tội trong Phật giáo Mật tông—Being mean or selfish in regard to the supreme law, one of the four grave prohibitions or sins in Esoteric Buddhism—See Four grave sins (II).

Meaning of absolute truth: Chân thật nghĩa.

Meaning of a doctrine: Meaning of a teaching—Giáo Nghĩa (nghĩa của giáo pháp)—There are two meanings of the teachings—Có hai loại nghĩa của giáo pháp—See Two meanings of the teachings.

Meaning of enlightenment: Supreme or fundamental meaning—Supreme reality—Đệ nhất nghĩa.

Meaning and form: Nghĩa Tướng—Truth and its aspect—Nghĩa lý và tướng trạng.

Meaning or ideas of a sutra: Kinh nghĩa—Ý nghĩa của kinh—See Two bodies or elements in a sutra.

Meaning of the profound: Huyền Nghĩa—See Deep meaning.

Meaning of the sutras: Nghĩa kinh—Sở Thuyên—That which is expounded, explained, or commented—Nghĩa lý của kinh điển là sở thuyên (còn dựa vào kinh văn mà làm cho sáng tỏ nghĩa lý thì gọi là năng thuyên).

Meanings of the teachings: Meaning of a doctrine—Giáo Nghĩa (nghĩa của giáo pháp)—There are two meanings of the teachings—Có hai loại nghĩa của giáo pháp—See Two meanings of the teachings.

Meaning of absolute truth: Chân thật nghĩa.

Meaningful: Có ý nghĩa.

Meanness:
1) Bủn xỉn—There are five kinds of meanness—Có năm loại bủn xỉn—See Five kinds of selfishness.
2) Kiên Kết hay vị kỷ—Selfish—See Nine bonds that bind men to mortality.

Means: Upàya (p & skt)—Phương tiện (điều hay vật dùng để đạt đến mục đích như con thuyền đưa người sang sông)—See Upaya.

Means to cultivate or practice Buddha dharma: Phương tiện tu tập Phật pháp—There are three means to cultivate or practice Buddha dharma—See Three means to cultivate or practice Buddha dharma.

Means of discipline: Đường lối mô phạm

Means of integration: Catvari-samgraha-vastuni (skt)—Bốn pháp để dẫn dắt chúng sanh—Four elements of popularity—Four ways of leading human beings to emancipation. Also called four means of integration, four integrative methods, four means of integration, four attractions, four Dharmas of attraction, or four all-embracing virtues—See Four elements of popularity.

Means of living: Kế sinh nhai.

Means of transportation over the sea of mortality to salvation: Phương tiện vượt thoát biển sanh tử để được cứu độ—There are five means of transportation over the sea of mortality to salvation (five paramitas)—Có năm phương tiện đưa chúng sanh qua biển sanh tử. **See Five

means of transportation over the sea of mortality to salvation.

Means used during the intermediate stage: Trung Ấm Pháp Sự—The means used by the deceased's family for ensuring a favorable reincarnation during the intermediate stage, between death and reincarnation—Những phương cách được gia đình người chết áp dụng khoảng 49 ngày giữa lúc chết và lúc đầu thai, để bảo đảm cho người chết được tái sanh vào cõi tốt hơn.

Mean yana: Inferior yana—Lower yana—Hạ liệt thừa.

Measure (n): Biện pháp.

Measure (v): Tính đếm.

Measure and reckon with one's spiritual powers: Dùng thần lực để tính đếm.

Measureless (a): Vô Lượng—See Apramana.

Measureless Appearance Buddha: Vô Lượng Tướng Phật.

Measureless Curtain Buddha: Vô Lượng Tràng Phật.

Measureless-Life Buddha: Phật Vô Lượng Thọ.

Measureless power: Vô lượng lực—Measureless power. This is one of the ten kinds of might with enormous power of all Buddha which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra—Đây là một trong mười thứ lực của chư Phật mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—See Ten kinds of might with enormous power of all Buddhas.

Measureless Vigour Buddha: Vô Lượng Tinh Tấn Phật.

Measurelessly limitless asankhyeya kalpas: Vô lượng vô biên a tăng kỳ kiếp.

Measuring: Đo lường—There are two kinds of measuring—Có hai loại đo lường—See Two kinds of measuring.

Measuring by Appearance or sound, etc, i.e. smoke: Hiện lượng—See Two kinds of measuring.

Measuring by inference, i.e. the inference of fire from smoke: Tỷ Lượng—See Two kinds of measuring.

Meat eating: Mamsa-bhaksana (skt)—Ăn thịt (nhục thực)—In the Buddhist precept of prohibiting killing, one might expect that Buddhists would also enjoin (bắt phải theo) vegetarianism. However, according to the Pali Canon, which is collected by early Theravada schools and is believed by the current only exisitng Theravada, there are several places in which the subject is raised, and in all of them the Buddha explicitly refuses to require that monks abstain from meat. They said as mendicants, the monks subsisted on alms food, and the Vinaya repeatedly indicates that they are to eat whatever is given to them, viewing it only as a means to sustain life. Refusing alms food deprives the donor of an opportunity for making merit, and it also leads to negative feelings toward the Samgha from people whose offerings are refused. There are, however, some restrictions. Certain types of meat are forbidden, including human flesh, as well as meat from dogs, snakes, elephants, horses, and carnivores (loài ăn thịt sống). The Vinaya-Pitaka (IV. 237) states that monks can only eat meat that is "pure in the three respects," which means that they must not have seen, heard, or suspected that an animal was killed for them. The Vinaya commentary explains that if a monk is suspicious of the origin of meat, he should inquire how it was obtained. Reasons for suspicion include evidence of hunting, absence of a butcher nearby, or the bad character of a donor. If these conditions are met, however, the monk is "blameless." If a donor kills, or causes someone else to kill an animal to feed monks, this results in negative karma for the giver. The Pali Canon also reports that the Buddha's cousin Devadatta specifically asked him to make vegetarianism compulsory, but he refused to do so, only allowing that it was acceptable as an optional ascetic practice. These examples indicate that the Buddha and his followers would have frequently eaten meat on their begging rounds. This does not mean, however, that the killing of animals is condoned (được tha thứ). Occupations that involve killing, such as butchery, are condemned as examples of "wrong livelihood," and in Buddhist countries today these tasks are commonly performed by non-Buddhists. Those who perform them are often

treated as being karmically polluted. In Theravada countries, vegetarianism is widely admired, but seldom practiced. Most laypeople eat meat, but there are certain observance days during which many people avoid it. In these countries, it is generally thought that is better to eat less intelligent animals, such as fish, and to eat small animals, rather than large ones. However, in Tibet the prevailing (thắng thế) philosophy is just the opposite: Tibetans generally believe that it is better to eat larger animals, since a single large animals can be used to feed many people, and they don't need to kill so many small ones. There are, however, a number of Mahayana texts that argue against eating meat, emphasizing that it is incompatible with the Bodhisattva practices of generating compassion toward all sentient beings and viewing them as one's former mothers. The Mahaparinirvana-Sutra, for example, states that meat-eating "extinguishes the seed of great compassion," and in it the Buddha orders his followers to adopt a vegetarian diet. The Lankavatara Sutra also has a chapter in which the Buddha mentions eight reasons why a Buddhist, especially a monk or a nun should not eat meat. He mentions that in early days of Buddhism, most of Buddhists' ability of understanding his profound teachings is very limited so he did not want to force them to follow strict discipline right away. But to this moment, the Buddha must remind all of his followers that if they still believe in the rule of "cause and effect," they should minimize their "meat eating" for there is a cause, no matter what kind of cause it is, there will be surely an effect, without any exception. The Buddha further reminded, "Buddhists should always remember that all beings in past lives were at least once one's fathers, mothers, relatives, and friends." In addition that the smell of carnivores frightens beings and leads to a bad reputation; that eating meat interferes with meditative practice; that eating meat leads to bad dreams and anxiety; that it leads to bad rebirths; and that even if one only eats meat that was not explicitly killed for oneself, one is still participating in the process of of killing and thus promotes the suffering of sentient beings. The Mahaparinirvana-Sutra, Lankavatara Sutra and other Mahayana sutras were widely popular in East Asia, and this may partly account for the fact that most monasteries in China, Korea and Vietnam are strictly vegetarian. In Japan, vegetarianism is often viewed as admirable by Buddhists, and is formally practiced in most Zen monasteries. Vegetarianism is also enjoined in the supplementary monastic code known as the Brahma-jala-sutra, which is widely influential in East Asia. An early East Asian example of this attitude is the proclamation by Emperor Wu in 511 prohibiting meat eating and hunting. Vegetarianism is always practiced by some pious laypeople in East Asia and is often seen as being entailed (kết quả của) by the precept prohibiting killing. In Tibetan and Mongolian Buddhism, however, vegetarianism is seldom practiced. The Dalai Lama has urged Tibetans to eat less meat, and if still eating meat, they should eat larger animals in order to reduce the number of deaths, but is not a vegetarian himself. In the harsh environment of Tibet, vegetarianism was not feasible, since the soil and climate could not support large-scale agriculture, so only a few lamas have adopted a vegetarian diet in exile. The question of how monks and nuns can clearly expound the Buddha teachings so that Buddhists can view that according to the rule of "cause and effect," or "karma," all sentient beings as their fathers, mothers, relatives, or friends. However, most lamas either avoid the subject or advise students to chant Mantras to help the animals achieve a better rebirth. There is considerable uneasiness concerning this subject among Tibetan Buddhist teachers, most of whom would clearly prefer to avoid it altogether. As the remarks above indicate, there is no unanimity among Buddhists regarding the eating of meat, and there is a wide variety of opinions in Buddhist canonical literature. However, devout Buddhists always remember that killing or slaughtering is the first of the five precepts. Killing animals for food is among the worst transgression in Buddhism, so Buddhists should not kill living beings to eat. The Buddha did not feel justified in prescribing a vegetarian diet for his disciples among the monks. What he did was to advise them to avoid eating meat because for whatever reason, eating meat means to support 'killing,'

and animals had to be slaughtered only to feed them. Thus, before His parinirvana, the Buddha advised his disciples (monks and nuns) to practice vegetarianism. However, the Buddha did not insist his lay disciples to adhere to a vegetarian diet. Buddhists should practice vegetarianism methodically and gradually. We should not give up right away the habit of eating meat and fish to have vegetarian diet. Instead, we should gradually reduce the amount of meat and fish, then, start eating vegetables two days a month, then four days, ten days, and more, etc. Eating a vegetarian diet is not only a form of cultivating compassion and equality, but it is also free us from many diseases. Furthermore, such a diet can provide us with a lot of vitamins, and easy to digest. We should not judge the purity and impurity of a man simply by observing what he eats. Through his own evil thoughts and actions, man makes himself impure. Those who eat vegetables and abstain from animal flesh are praiseworthy. Those who still eat meat should be cautious, for no matter what you say, you are still eating sentient beings' flesh. You can say "I don't hear," or "I don't see" the animal was killed for my food, but are you sure that the purpose of killing is not the purpose of obtaining food for you? Be careful!!!—Trong giới luật cấm sát sanh của Phật giáo, người ta mong đợi Phật tử phải theo luật ăn chay. Tuy nhiên, theo kinh tạng Pali, kinh tạng được các trường phái Theravada buổi sơ khai sưu tập, và được trường phái Theravada duy nhất còn tồn tại tin tưởng, có nhiều chỗ đề tài này đã được nêu lên, và trong tất cả các trường hợp ấy rõ ràng Đức Phật từ chối đòi hỏi các vị Tăng phải kiêng thịt. Họ cho rằng là các nhà sư khất sĩ chỉ nhờ vào đồ khất thực, và Luật tạng nói đi nói lại nhiều lần là họ phải ăn những gì mà người ta cho, coi đó như là phương tiện duy nhất để sống. Từ chối thực phẩm cúng dường là chối bỏ cơ hội cho đàn na tín thí làm việc phước đức, và điều này cũng đưa tới việc những người bị từ chối cúng dường có những cảm nghĩ tiêu cực về Tăng Đoàn. Tuy nhiên, có những giới hạn nào đó. Một vài loại thịt bị cấm, bao gồm thịt người, cũng như thịt chó, thịt rắn, thịt voi, và thịt các loài ăn thịt sống. Trong Luật Tạng quyển IV. 237 nói rằng chư Tăng chỉ có thể ăn các loại "tam tịnh nhục," có nghĩa là họ không thấy giết, không nghe giết và không nghi ngờ rằng con vật bị giết để làm thức ăn cho mình. Luật Tạng giải thích rằng nếu một vị Tăng nghi ngờ về nguồn gốc của thịt, vị ấy nên hỏi coi thịt ấy lấy từ đâu. Những lý do nghi ngờ bao gồm bằng chứng về săn bắn, hay là không có hàng bán thịt ở gần đó, hay là tính chất không tốt của người thí chủ. Tuy nhiên, nếu hội đủ những điều kiện ấy thì không ai có thể trách được vị Tăng về việc ăn thịt. Nếu thí chủ giết con vật, hay bảo ai giết con vật để cúng dường chư Tăng, thì kết quả của ác nghiệp là của thí chủ. Kinh tạng Pali cũng báo cáo rằng người em họ của Đức Phật là Đề Bà Đạt Đa đặc biệt yêu cầu Đức Phật bắt buộc việc ăn chay, nhưng Đức Phật đã từ chối, chỉ cho phép việc này như là sự lựa chọn trong thực hành khổ hạnh. Những thí dụ trên cho thấy Đức Phật và các đệ tử của Ngài cũng đã thường ăn thịt trong các buổi khất thực. Tuy nhiên, việc này không có nghĩa là giết hại sinh vật là có thể tha thứ được. Những ngành nghề liên hệ đến sát sanh như giết và bán thịt đều bị lên án như là những thí dụ của "tà mạng," và ngày nay trong các xứ theo Phật giáo những công việc này thường được làm bởi những người không phải là Phật tử. Những người làm những công việc này thường được xem như là những kẻ nặng nghiệp. Trong các xứ theo Phật giáo Theravada, người ăn chay được mọi người kính trọng, nhưng ít được thực hành. Hầu hết Phật tử tại gia đều ăn thịt, nhưng cũng có một vài ngày nhiều người cử thịt. Trong các xứ ấy, người ta thường nghĩ nên ăn những con vật ít thông minh hơn, như cá, và ăn những con vật nhỏ hơn là những con vật to. Tuy nhiên, tại Tây Tạng triết lý ưu thế thì ngược lại: người Tây Tạng thường tin rằng nên ăn những con vật lớn hơn, vì chỉ một con vật lớn bị giết có thể nuôi ăn được nhiều người, nên họ không cần phải giết nhiều con vật nhỏ. Tuy nhiên, một số các giáo điển Đại Thừa thì tranh luận chống lại việc ăn thịt, nhấn mạnh rằng việc này không thích hợp với tu tập Bồ Tát là phát lòng bi mẫn đến chúng sanh mọi loài và coi họ như những cha mẹ đời trước của mình. Thí dụ như kinh Đại Bát Niết Bàn, nói rằng vì việc ăn thịt làm triệt tiêu chủng tử từ bi nên Đức Phật đã bảo các đệ tử của Ngài nên ăn chay. Kinh Lăng Già cũng có một chương trong đó Đức Phật có kể ra tám lý do tại sao một người Phật tử, đặc biệt là

một Tăng hay một vị Ni không nên ăn thịt. Ngài nói trong buổi sơ khai của đạo Phật, trình độ hiểu biết Phật pháp thậm thâm của Phật tử hãy còn quá giới hạn nên Ngài không muốn bắt buộc họ phải theo những giới luật khắt khe ngay lập tức. Nhưng đến lúc này Đức Phật phải nhắc lại cho Phật tử nhớ rằng nếu họ còn tin nơi luật nhân quả thì họ nên giảm thiểu tới mức thấp nhất mức độ ăn thịt của họ, vì hễ có nhân, không cần biết ấy là loại nhân gì, chắc chắn sẽ có "quả" không có ngoại lệ. Đức Phật nhắc tiếp, "Phật tử nên luôn nhớ rằng tất cả chúng sanh trong đời quá khứ đều đã ít nhất một lần là cha, là mẹ, là thân bằng quyến thuộc." Hơn nữa, cái mùi của người ăn thịt có thể làm kinh động chúng sanh và đưa đến tiếng xấu, ăn thịt còn gây trở ngại cho việc thiền tập, đưa đến những cơn ác mộng và lo lắng, và đưa đến tái sanh vào ác đạo, và ngay cả việc ăn thịt của những con vật mà mình biết chắc là không phải giết cho mình ăn, người ăn thịt ấy vẫn đang tham dự vào tiến trình sát sinh và làm tăng nỗi khổ đau của chúng sanh. Kinh Đại Bát Niết Bàn, Lăng Già và những kinh văn Đại Thừa khác rất phổ biến ở các xứ Đông Á và điều này cho thấy tại sao hầu hết các tự viện ở những vùng như Trung Hoa, Đại Hàn và Việt Nam đều ăn chay. Tại Nhật Bản, người Phật tử kính trọng việc ăn chay và chính thức được thực hành trong các Thiền viện. Những người ăn chay cũng tuân thủ theo giới luật được biết tới trong Kinh Phạm Võng, kinh có ảnh hưởng rộng rãi tại các xứ Đông Á. Một thí dụ của vùng Đông Á buổi ban sơ về thái độ này là luật cấm ăn thịt và săn bắn của vua Vũ Đế năm 511. Ăn chay luôn được các Phật tử tại gia thuần thành của các xứ vùng Đông Á tuân thủ cũng là kết quả của luật cấm sát sanh. Tuy nhiên, Phật giáo Mông Cổ và Tây Tạng ít khi áp dụng luật ăn chay. Đức Đạt Lai Lạt Ma khuyến khích người Tây Tạng nên ít ăn thịt hơn, và nếu ăn thì nên ăn những động vật lớn để giảm thiểu số lượng súc sanh bị sát hại, nhưng chính Đức Đạt Lai Lạt Ma không phải là người ăn chay. Trong môi trường khắt nghiệt của Tây Tạng thì việc ăn chay khó thực hiện được vì đất đai và khí hậu không thuận tiện cho ngành trồng trọt, nên chỉ có một vài vị Lạt Ma ăn chay khi lưu vong. Vấn đề là làm sao nói rõ được giáo pháp nhà Phật để cho Phật tử thấy được rằng, theo luật nhân quả hay nghiệp lực, thì tất cả chúng sanh đều một thời trong quá khứ đã là cha, là mẹ, là thân bằng quyến thuộc. Tuy nhiên, các vị Lạt Ma thường tránh né các chủ đề và thường khuyên các đệ tử nên trì chú nhằm giúp các sinh vật ấy được sanh vào cõi tốt hơn. Vẫn còn có sự khó chịu đáng kể về vấn đề này trong số các vị thầy trong Phật giáo Tây Tạng, mà đa phần các vị ấy rõ ràng là tránh né vấn đề này. Như trên đã thấy không có sự đồng nhất trong số Phật tử về việc ăn thịt, và có những khác biệt lớn lao về ý kiến trong các văn kinh Phật giáo về việc này. Tuy nhiên, Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng Sát sanh là giới cấm đầu tiên trong ngũ giới, vì thế người Phật tử không nên giết hại chúng sanh để ăn thịt. Sát sanh để lấy thịt chúng sanh làm thực phẩm là tội nặng nhất trong Phật giáo. Đức Phật đã không cho rằng việc đề ra cách ăn chay cho các đệ tử tu sĩ của mình là điều thích đáng, điều mà Ngài đã làm là khuyên họ tránh ăn thịt thú vật, vì cho dù là loại thịt gì đi nữa thì ăn thịt vẫn là tiếp tay cho sát sanh, và thú vật chỉ bị sát hại để làm thực phẩm cho người ta mà thôi. Chính vì thế mà trước khi nhập diệt, Ngài khuyên tứ chúng nên ăn chay. Tuy nhiên, có lẽ Đức Phật không đòi hỏi các đệ tử tại gia của Ngài phải trường chay. Người Phật tử nên ăn chay có phương pháp và từ từ. Không nên bỏ ăn mặn ngay tức thời để chuyển qua ăn chay, vì làm như vậy có thể gây sự xáo trộn và bệnh hoạn cho cơ thể vì không thể ăn những món chay có đủ chất dinh dưỡng; phải từ từ giảm số lượng cá thịt , rồi sau đó có thể bắt đầu mỗi tháng hai ngày, rồi bốn ngày, sáu ngày, mười ngày, và từ từ nhiều hơn. Phật tử nên ăn chay để nuôi dưỡng lòng từ bi và tinh thần bình đẳng, mà còn tránh được nhiều bệnh tật. Ngoài ra, thức ăn chay cũng có nhiều sinh tố bổ dưỡng, thanh khiết và dễ tiêu hóa. Chúng ta không nên phán xét ai thanh tịnh hay bất tịnh qua chay mặn, thanh tịnh hay bất tịnh là do tư tưởng và hành động thiện ác của người ấy. Tuy nhiên, dù sao thì những người ăn trường chay được thì thật là đáng tán thán. Còn những người ăn mặn cũng phải cẩn trọng, vì dù biện luận thế nào đi nữa, thì bạn vẫn là những người ăn thịt chúng sanh. Bạn có thể nói "tôi không nghe," hay "tôi không thấy" con vật bị giết, nhưng bạn có chắc rằng những con vật ấy không

bị giết vì mục đích để lấy thịt làm thực phẩm cho bạn hay không? Cẩn trọng!!!

Meat-eating pollutes the life of the individual and his descendants: Sự ăn thịt không những làm ô uế cuộc sống cá nhân, mà nó còn làm ô uế cuộc sống của con cháu sau nầy nữa—See Eight reasons for not eating animal food.

Meat with the three pure qualities: Tam tịnh nhục—Buddha did allow early disciples to consume meat with the three pure qualities:

1) The animal's slaughter is not witnessed by the consumer: Không thấy giết con vật để làm thực phẩm cho mình.
2) The sound of the animal's slaughter is not heard by the consumer: Không nghe giết con vật để làm thực phẩm cho mình.
3) The animal is not slaughtered for the consumer: Không giết con vật để làm thực phẩm cho mình.

Mechanism (n): Cơ chế—Cơ giới luận—Học thuyết lấy sự vận động trong không gian làm cơ sở giải thích cho những sự kiện phát sinh.

Meddling: Đa sự.

Medial doctrine of idealism: Duy Thức Trung Đạo—The madhya doctrine of idealism as held by the Dharmalaksana school (Pháp Tướng Tông), that all things are of mind-evolution, and are neither in themselves real or unreal—Theo Pháp Tướng Tông thì chư pháp duy tâm tạo, chứ không thật mà cũng không giả.

Mediate

1) (a): Trung gian.
2) (v): Làm trung gian.

Mediateness (n): Tình trạng làm trung gian.

Mediating cause of all taint: The 7th Mano-vijnana mind—Mạt na thức—Y bổn tâm—See Three minds (B).

Mediation (n): Sự làm trung gian.

Mediator (n): Trung Nhân—An intermediate person. In Buddhism, this is an arrangement by the esoteric sect of the Five Dhyani-Buddhas, Vairocana being the first in the central position—Người đứng ra làm trung gian dàn xếp hay hòa giải. Trong Phật giáo, đây là một sự sắp xếp Ngũ Gia Phật của Mật giáo, với Phật Tỳ Lô Giá Na ở trung nhân—See Five Buddhas that correspond to the five elements.

Mediatory (a): Thuộc về vai trò làm trung gian.

Mediatrix (n): Người nữ làm trung gian.

Medicinal wine: Dược tửu.

Medicine: Bhaichad or Bhaisajya (skt).

1) Medicament: Remedy—Bất sái (dược)—Thuốc (dược).
2) A Bhikhsu should use medicine made from leaves (in some sutras mentioned Urine): Thuốc của một vị Tỳ Kheo làm bằng lá cây (có chỗ nói nước đái)—See Four necessaries of a monk.

Medicine Buddha: Bhaishajya-Guru-Buddha (skt)—Dược Sư Phật—According to The Medicine Buddha Sutra, the Buddha said to Manjusri Bodhisattva: "East of this world, past countless Buddha-lands, more numerous than the grains of sand in ten Ganges Rivers, there exists a world called Pure Lapis Lazuli. The Buddha of that world is called the Medicine Buddha Lapis Lazuli Radiance Tathagata, Arhat, the Perfectly Enlightened, Perfect in Mind and Deed, Well Gone, Knower of the World, Unsurpassed Being, Tamer of Passions, Teacher of Gods and Men, Buddha, World Honoured One. When the World Honoured Medicine Buddha was treading the Bodhisattva path, he solemnly made Twelve Great Vows to grant sentient beings whatever they desired. Sakyamuni Buddha confirmed Manjusri Bodhisattva: "I cannot possibly describe them all, not even if I were to speak for an eon or more. However, this Buddha-land is utterly pure. You will find no temptations, no Evil Paths nor even cries of suffering there."—Theo Kinh Dược Sư, Đức Phật bảo ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát rằng ở phương Đông cách cõi Ta Bà hơn mười căn dà sa cõi Phật, có một thế giới tên là Tịnh Lưu Ly. Đức giáo chủ cõi ấy hiệu là Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, Ứng Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Viên Mãn, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn. Khi còn tu hạnh Bồ Tát, Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai có phát mười hai nguyện lớn, khiến cho chúng hữu tình cầu chi được nấy. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã khẳng định với Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi rằng: "Dầu ta có

nói đến mãn một kiếp hay hơn một kiếp cũng không thể nào nói cho hết được. Tuy nhiên, ta có thể nói ngay rằng cõi Phật kia không có đàn bà, không có đường dữ và cả đến tiếng khổ cũng không."—See Twelve vows of Bhaishajya-Guru-Buddha.

Medicine Buddha's Land: Thế giới của Đức Phật Dược Sư—According to the Medicine Buddha Sutra, the Buddhaland has always been completely pure; there are no women, no evil destinies, and no sounds of suffering. The ground is made of vaidurya, with golden cords lining the roads. The city walls, towers, palace pavilions, studios, windows, and latticework are all made of the seven treasures. The merit, virtue, and adornments of this land are identical to those of the Western Land of Ultimate Bliss. In this world, there are two Bodhisattvas named Universally Radiant Sunlight and Universally Radiant Moonlight—Theo Kinh Dược Sư, thế giới của Đức Phật ấy hoàn toàn thanh tịnh, không có nữ nhân, không có ác đạo, không có cả đến cái tiếng thống khổ. Đất làm bằng ngọc lưu ly. Đường ngăn bằng giây vàng. Thành, cửa thành, cung điện, lầu gác, mái hiên, cửa sổ, lưới giăng, toàn bằng bảy thứ báu. Y như thế giới Cực Lạc ở phía Tây, cũng công đức trang nghiêm không khác. Trong thế giới ấy có hai vị Bồ Tát tên là Nhật Quang Biến Chiếu và Nguyệt Quang Biến Chiếu.

Medicine Buddha Sutra: Bhaisaya-guru-vaiduryaprabhasapurvapranidhanavisesavistar—Kinh Dược Sư Lưu Ly Bản Nguyện Công Đức—The sutra stresses on the merits and virtues of Bhaisaya-Guru and encourages sentient beings to have faith in this Buddha so that they ca be reborn in the Eastern Paradise; however, the sutra never denies the Western Paradise. The Sutra was translated into Chinese by Hsuan-Tsang—Kinh nhấn mạnh về những công đức của Đức Dược Sư Như Lai và khuyên chúng sanh hãy tin tưởng vị Phật nầy để được vãng sanh Thiên đường Đông Độ; tuy nhiên, kinh không phủ nhận Tây phương Cực Lạc. Kinh được Ngài Huyền Trang dịch sang Hán tự—See Twelve vows of Bhaishajya-Guru-Buddha.

Medicine Buddha—A Welcomer and Escorter of all kinds of sentient beings: Tiếp Dẫn Đạo Sư Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai.

1) Medicine Buddha welcomes and escorts living beings who are born in the realms of the hungry ghosts and animals for their greed and stinginess, but still remember the Buddha's name—Đức Phật Dược Sư Lưu Ly Quang độ kẻ tham lẫn bị đọa vào ngạ quỷ hay súc sanh nhưng vẫn còn nhớ đến tên Ngài: Sakyamuni Buddha told Manjusri in the Medicine Buddha Sutra as follows: "There are living beings who don't distinguish good from evil, who indulge in greed and stinginess, and who know nothing of giving or its rewards. They are stupid, ignorant, and lack the foundation of faith. They accumulate much wealth and many treasures and ardently guard them. When they see a beggar coming, they feel displeased . When they have to practice an act of charity that does not benefit themselves, they feel as though they were cutting a piece of flesh from their body, and they suffer deep and painful regret. There are other innumerable avaricious and miserly living beings who hoard money and necessities that they don't use even for themselves, how much less for their parents, wives, or servants, or for beggars! At the end of their lives, such beings will be reborn among the hungry ghosts or animals. If they heard the name of that Buddha, Medicine Master Vaidurya Light Tathagata, in their former human existence, and they recall that Tathagata's name for the briefest moment while they are in the evil destinies, they will immediately be reborn in the human realm. Moreover, they will remember their past lives and will dread the sufferings of the evil destinies. They will not delight in worldly pleasures, but will rejoice in giving and praise others who give. They will not begrudge giving whatever they have. Gradually, to those who come to beg, they will be able to give away their own head, eyes, hands, and even their entire body, to say nothing of their money and property! —Đức Thích Ca Mâu Ni Phật bảo Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát trong Kinh Dược Sư như sau: "Có những kẻ không nhận thức lẽ thiện ác, chỉ một bề tham lam mà không hề biết bố thí và

phước báo của bố thí là gì. Ngu muội, vô trí, thiếu cả đức tin. Dồn chứa tài sản vàng ngọc cho nhiều, nỗ lực mà ôm giữ. Thấy người xin đến, lòng họ không vui. Giả sử bất đắc dĩ phải bố thí thì họ cảm thấy thật tiếc rẽ như đang cắt thịt mình vậy. Lại còn những kẻ tham xan (tham lam keo kiết), dồn chứa tài sản mà đối với bản thân họ, họ còn không hưởng dụng, huống chi có thể đem cho cha mẹ, vợ con, tôi tớ, người làm hay kẻ đến xin. Những kẻ ấy, sinh mạng kết thúc ở đây thì sanh trong thế giới ngạ quỷ hay súc sanh. Nhưng xưa kia, khi ở trong loài người, từng được thoáng nghe danh hiệu của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, nên ngày nay dù ở trong ác đạo, vẫn thoáng nhớ danh hiệu của Đức Như Lai ấy, và ngay khi nhớ thì chết ở ác đạo mà sanh lại làm người, được sự nhớ đời trước nên sợ nỗi khổ ác đạo mà không ham dục lạc, thích bố thí và ca tụng người bố thí. Có gì cũng không tiếc. Dần dần tiếp theo, đầu, mắt, tay chân, máu thịt, và những bộ phận khác của cơ thể, còn có thể đem cho người đến xin, huống là những thứ tiền tài sản vật khác.

2) Medicine Vaidurya Light Tathagat welcomes those who violate the sila, those who destroy proper views, those who neglect learning, those who are learned but rise to overweening pride...These beings will drift endlessly in the realms of hells, ghosts or animal, but they have a chance to hear His name—Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai độ những kẻ phá giới, những kẻ phá hoại chánh kiến, những kẻ phế bỏ đa văn, những kẻ đa văn mà thượng mạn... Những người đáng lý phải lăn trôi trong tam ác đạo địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh, nhưng có cơ may được nghe tên Ngài: There are beings who, although they study under the Tathagata, nonetheless violate the precepts. Others, although they do not violate the precepts, nonetheless, transgress the rules and regulations. Others, although they do not violate the precepts or rules and regulations, nonetheless destroy their own proper views, nonetheless neglect learning, so they are unable to understand the profound meaning of the Sutras that the Buddha speaks. Others, although they are learned, nonetheless give rise to overweening pride. Shadowed by overweening pride, they justify themselves and disparage others, slander the Proper Dharma, and join the retinue of demons. Such fools act on their misguided views and further, cause immeasurable millions of beings to fall into pits of great danger. These beings will drift endlessly in the realms of the hells, hungry ghosts, and animals. But if they hear the name of Medicine Master Vaidurya Light Tathagata, they will be able to renounce their evil practices and cultivate wholesome Dharmas, and thereby avoid falling into the evil destinies. If those who have fallen into the evil destinies because they could not renounce their evil practices and cultivate wholesome Dharmas, by the awesome power of the past vows of that Tathagata, get to hear his naem for only a moment, then after they pass out of that existence, they will be reborn again as human beings. They will hold proper views and will be ever vigorous. Their minds will be regulated and joyful, enabling them to renounce their families and leave the householder's life. They will take up and maintain study of the Tathagata's Dharma without any violation. They will understand profound meanings and yet be free from overweening pride. They will not slander the Proper Dharma and will never join the ranks of demons. They will progressively cultivate the practices of Bodhisattvas and will soon bring them to perfection—Có kẻ dù thọ giới pháp Như Lai mà lại phá giới pháp ấy. Có kẻ không phá giới pháp mà phá quy tắc. Có kẻ đối với giới pháp và quy tắc tuy không phá hoại, nhưng lại phá hoại chánh kiến. Có kẻ không phá hoại chánh kiến mà phế bỏ đa văn, nên đối với ý nghĩa sâu xa của Kinh Phật nói không thể lý giải được. Có kẻ tuy đa văn mà thượng mạn, vì thượng mạn che mờ tâm trí nên luôn cho mình là phải, người là trái, ghét chê cả chánh pháp, làm bè đảng với tà ma. Những kẻ u mê như vậy tự mình đã làm theo tà kiến, lại làm cho vô số người

khác rơi xuống hố lớn nguy hiểm. Những kẻ ấy đáng lý phải lăn trôi trong tam ác đạo, địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh, nhưng nếu được nghe danh hiệu của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, thì bỏ ngay tánh ác, tu các pháp lành, và sẽ không sa vào các đường dữ. Giả sử có kẻ vẫn không thể bỏ ngay tánh ác hay tu ngay các pháp lành mà phải sa vào ác đạo đi nữa, thì nhờ uy lực của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai mà làm cho họ thoáng nghe được danh hiệu của Ngài, sinh mạng kết thúc ở ác đạo, sanh lại trong cõi người, được chánh kiến, tinh tấn, và ý thích khéo điêu luyện, nên thoát ly gia đình, đi đến phi gia đình, ở trong pháp Như Lai mà thọ giới, giữ giới, không có phạm giới mà lại chánh kiến, đa văn, lý giải nghĩa lý cực kỳ sâu xa mà lại viễn ly thượng mạn, không chê chánh pháp, không làm bạn ma, dần dần tu hành các hạnh Bố Tát và đầy đủ một cách mau chóng.

3) Medicine Vaidurya Light Tathagat welcomes and escorts those who harbor greed and jealousy, those who praise themselves and disparage others...These beings will drift endlessly in the realms of hells, ghosts or animal, but they have a chance to hear His name—Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai độ những kẻ chấp chứa tham lẫn... Những người đáng lý phải lăn trôi trong tam ác đạo địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh, nhưng có cơ may được nghe tên Ngài: There are sentient beings who harbor stinginess, greed and jealousy, who praise themselves and disparage others, they will fall into the three evil destinies for countless thousands of years where they will undergo intense suffering. After undergoing intense suffering, at the end of their lives they will be reborn in the world as oxen, horses, camels, and donkeys that are constantly beaten, afflicted by thirst and hunger, and made to carry heavy burdens along the roads. Or they may be reborn among lowly people, as slaves or servants who are always ordered around by others and who never for a moment have freedom. If such beings, in their former lives as humans, heard the name of the World Honored One, Medicine Master Vaidurya Light Tathagata, and by this good cause are able to remember it and sincerely take refuge with that Buddha, then, by means of the Buddha's spiritual power, they will be liberated from all sufferings. They will be endowed with keen faculties, and they will be wise and erudite (learn broadly). They will always seek the supreme Dharmas and encounter good friends. They will eternally sever the nets of demons and smash the shell of ignorance. They will dry up the river of afflictions and be liberated from birth, old age, sickness, death, anxiety, grief, suffering, and vexation (depression)—Có những kẻ tham lẫn ganh ghét, ca tụng bản thân, công kích kẻ khác, nên sẽ sa vào ba đường dữ, chịu đựng khổ sở khốc liệt trong vô số ngàn năm, rồi sinh mạng kết thúc ở đó mà tái sanh làm trâu bò, lừa ngựa, lạc đà, thường bị đánh đập, đói khát hành hạ, lại luôn mang nặng, chở nhiều. Nếu được làm người thì sanh trong gia đình hèn hạ, làm tôi tớ, bị người sai sử, thường không có tự do. Nhưng nếu xưa kia khi còn làm người, từng nghe danh hiệu của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, thì do nhân lành ấy mà nay nhớ lại, chí tâm quy-y, nhờ thần lực của Phật mà thoát hết khổ sở, giác quan tinh nhuệ, trí tuệ đa văn, thường cầu thắng pháp, thường gặp thiện hữu, dứt hẳn lưới ma, đập vỏ vô minh, làm khô cạn sông phiền não, giải thoát hết thảy sinh lão bệnh tử, lo buồn khổ não.

4) Medicine Vaidurya Light Tathagat welcomes and escorts those who delight in perversity and engage in legal disputes, bringing troubles to others as well as themselves...These beings will drift endlessly in the realms of hells, ghosts or animal, but they have a chance to hear His name—Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai độ những kẻ những kẻ thích chống đối, ưa kiện tụng... Những người đáng lý phải lăn trôi trong tam ác đạo địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh, nhưng có cơ may được nghe tên Ngài: There are beings who delight in perversity and engage in legal dispute, bringing troubles to others as well as themselves. In their actions, speech,

and thoughts, they create and increase evil karma. They are never willing to benefit or forgive others, they scheme to harm one another instead. They pray and bow to the spirits of the mountains, forests, trees, and graves. They kill living beings in order to make sacrifices of blood and flesh to the Yaksa and Raksasa ghosts. They write down the names of their enemies and make images of them, and then they bewitch those names and images with evil mantras. They summon paralysis ghosts, or command corpse-raising ghosts to kill or injure their enemies. However, if the victims hear the name of Medicine Master Vaidurya Light Tathagata, then all those evil things will lose their power to do harm. The evildoers will become kind to one another. They will attain benefit, peace, and happiness and no longer cherish thoughts of malice, affliction, or enmity. Everyone will rejoice and feel content with what they have. Instead of encroaching upon each other, they seek to benefit one another—Có những kẻ thích chống đối, ly gián, đấu tranh, kiện tụng, gây bực tức và rối loạn cho bản thân và người khác. Đem cả thân thể, lời nói, và ý nghĩ mà tạo ra và làm tăng trưởng đủ thứ ác nghiệp. Gây mãi cho nhau những sự bất lợi để mưu hại lẫn nhau. Nguyện cầu bái lạy thần rừng núi, cây cỏ, mồ mả; giết sinh vật lấy máu huyết mà cúng tế dạ xoa, la sát; viết tên người mình oán, làm hình ảnh của người ấy, đem chú thuật tàn ác mà thư, ếm, phú chú, dùng thuốc độc, chú quỷ khởi thi, dùng mọi cách làm đứt sinh mạng người khác, hay làm chết thân họ. Tuy nhiên, nếu những nạn nhân ấy nghe được danh hiệu của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai thì mọi việc dữ trên không cách nào hại được. Lại cùng kẻ kia (người muốn hại người khác), tất cả đôi bên đều khởi dậy từ tâm đối với nhau, làm lợi ích an lạc mà không còn ý thức thương tổn hay tâm lý ghét giận. Đôi bên cùng vui vẻ. Ai cũng cảm thấy bằng lòng với những gì mình có, không ai muốn lấn lướt ai mà chỉ làm lợi ích cho nhau mà thôi.

5) Medicine Vaidurya Light Tathagat welcomes and escorts those among the fourfold assembly of Bhikshus, Bhikshunis, Upasakas and Upasikas, who accept and uphold the eight precepts—Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai tiếp dẫn tứ chúng Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, Ưu Bà Tắc, Ưu Bà Di thọ trì Bát quan trai giới: There are people among the fourfold assembly of Bhikshus, Bhikshunis, Upasakas, and Upasikas, as well as other good men and women of pure faith, who accept and uphold the eight precepts either for one year or for three months, practicing and studying them. With these good roots, they may vow to be reborn in the Western Land of Ultimate Bliss where the Buddha of Limitless Life dwells, to hear the Proper Dharmas, but their resolve may not be firm. However, if they hear the name of the World Honored One, Medicine Master Vaidurya Light Tathagata, then as the end of their lives draws near, before them will appear eight great Bodhisattvas, whose names are: Manjusri, Avalokitesvara (the one who observes the sounds of the world), Great Strength Bodhisattva, Inexhaustible Intention Bodhisattva, Jewelled Udumbara Flower, Medicine King, Medicine Superior, and Maitreya Bodhisattva. Those eight great Bodhisattvas will appear in space to show them the way, and they will naturaly be born by transformation in that land, amid precious flowers. Or they may be born in the Heavens due to this cause. Although reborn in the heavens, their original good roots will not be exhausted and so they will not fall into the evil destinies again. When their life in the heavens ends, they will be born among people again. They may be wheel-turning kings, reigning over the four continents with awesome virtue and ease, bringing uncountable hundreds of thousands of living beings to abide i the practice of the ten good deeds. Or they may be born as ksatriyas, Brahmans, laymen, or sons of honorable families. They will be wealthy, with storehouses filled to overflowing. Handsome in appearance, they will be surrounded by a great retinue of relatives. They will be intelligent and wise, courageous and valiant, like great and awesome knights. If a woman

hears the name of teh World Honored One, Medicine Master Vaidurya Light Tathagata, and sincerely cherishes it, in the future she will never be born as a female—Có những người trong tứ chúng Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, Ưu Bà Tắc, Ưu Bà Di, và những thiện nam thiện nữ khác, có đức tin thuần tịnh, nếu ai có khả năng thọ trì bát quan trai giới trong một năm hay ba tháng. Rồi đem thiện căn này nguyện sanh về cõi Tây Phương Cực Lạc, trụ xứ của Đức Phật Vô Lượng Thọ, để được nghe Chánh Pháp của Ngài, nhưng chưa quyết định. Nếu nghe danh hiệu của Đức Thế Tôn Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, thì đến khi sinh mạng kết thúc, có tám vị đại Bồ Tát, danh hiệu Văn Thù Sư Lợi, Quán Thế Âm, Đại Thế Chí, Vô Tận Ý, Bảo Đàn Hoa, Dược Vương, Dược Thượng, và Di Lặc Bồ Tát. Tám vị đại Bồ Tát này lướt không gian đến tiếp dẫn cho người ấy. Tức thì người ấy tự nhiên hóa sanh trong hoa sen bằng các thứ ngọc và đủ mọi màu xen lẫn với nhau. Họ có thể nhờ vậy mà được sanh lên cõi trời. Tuy sinh lên cõi trời, nhưng thiện căn xưa cũng chưa cùng tận, và không còn sinh lại tại các đường dữ nữa. Khi thọ mệnh trên cõi trời chấm dứt thì họ sinh lại làm người. Bằng cách hoặc sanh làm chuyển luân vương, ngự trị tứ châu, uy đức tự tại, khiến cho vô lượng trăm ngàn chúng sanh trụ vào thập thiện nghiệp. Hoặc sinh vào dòng sát đế lợi, bà la môn, cư sĩ, nhiều tiền bạc ngọc ngà châu báu, kho bồ đầy tràn, thân hình tướng mạo đẹp đẽ trang nghiêm, bà con bạn bè đầy đủ, trí tuệ thông minh, sức lực mạnh mẽ như đại lực sĩ. Nếu là phụ nữ mà được nghe danh hiệu của Đức Thế Tôn Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, nhất tâm thọ trì, thì về sau không còn chịu lại thân thể phụ nữ nữa.

Medicine of fairy: Linh đơn.

Medicine of immortality: Bất Tử Dược—Medicine of immortality, called So-ho, which grows on the Himalayas and bestows on anyone seeing it endless and painless life—Thuốc bất tử, còn gọi là Sa ha, mọc trên dãy Tuyết Sơn (Hi Mã Lạp Sơn), ban cho bất cứ ai thấy được nó một cuộc sống bất tận và không đau khổ.

Medicine of the law: Pháp Dược—The medicine of the law (capable of healing all misery)—Diệu pháp có thể chữa lành phiền não cho chúng sanh.

Medicine King (Bhaisajya) Buddha on the 29th day: Lễ vía Dược Vương Bồ Tát vào ngày 29—See Ten Buddhas or Bodhisattvas connected with the ten fast days.

Medicine Master Buddha: Bhaisajya Buddha (skt)—Phật Dược Vương (Dược Sư)—Medicine teacher, frequently referred to as the "Medicine Buddha." He reigns over an Eastern Paradise, while Amitabha reigns over the Western Paradise—Người thầy điều trị hay vị cứu tinh. Ngài đang ngự trị nơi Thiên Đường Đông Độ, trong khi Phật A Di Đà bên Tây Phương Cực Lạc.

Medicine Master Buddha on the 8th day: Lễ vía Dược Sư Phật vào ngày mồng tám—See Ten Buddhas or Bodhisattvas connected with the ten fast days.

Medicine Master Crystal Light Buddha: Phật Dược Sư Lưu Ly Quang—See Bhaisajyaguru.

Medicine Master's True Words for Anointing the Crown: Dược Sư Quán Đảnh Chân Ngôn—See Ten small mantras.

Medicine for the mind: Tâm Dược—Môn thuốc trị tâm—Medicine for the heart.

Meditate (v): Suy niệm—Thiền—See Contemplation.

Meditate upon Buddha: Quán Phật—See Contemplate upon Buddha.

Meditate on and contemplate Buddhas: Tư duy quán sát về chư Phật—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

Meditate on the impurity of external objects to strengthen emancipation: Làm lớn mạnh ý chí giải thoát bằng quán sự bất tịnh của vạn vật—See Eight types of meditation for removing various attachments.

Meditate on the impurity of one's body to remove passions: Quán thân bất tịnh để trừ dục vọng—See Eight types of meditation for removing various attachments.

Meditate on the Pure Land: Quán sát chánh hạnh—Quán sát về Tây Phương Tịnh Độ—See Five proper courses to ensure the bliss of the Pure Land.

Meditate upon something: Ponder over something—Reflect upon something—Think of something—Quán tưởng (tâm niệm) về cái gì.

Meditate in walking: Cankramana (skt)—To walk about after meditating to prevent sleepiness—Kinh hành, đi bộ sau khi ngồi thiền để tránh thụy miên.

Meditate on the way to prevent wrong thoughts and delusions: Vô sinh sám hối (thiền quán để tránh những suy nghĩ sai lầm cũng như những ảo tưởng)—See Repentance and Three modes of repentance.

Meditating facing the wall: Bích Quán—The wall-gazer, applied to Bodhidharma, at Tsao-Linn monastery in Tsung Shan mountain, who is said to have gazed at a wall for nine years. He said: "When concentration in the 'Meditating facing the wall,' one will see neither selfhood nor otherness, that the masses and the worthies are of one essence. If one firmly holds on to this belief and never moves away from it, he will not be depended on any literary instructions, free from conceptual discrimination."—Ngài Bồ Đề Đạt Ma ở chùa Thiếu Lâm núi Tung Sơn, quay mặt vào tường tọa thiền trong suốt chín năm liền. Ngài nói: "Khi tinh thần ngưng trụ trong cái định của 'Bích Quán' thì không còn thấy có ta có người. Thánh phàm một bực như nhau; nếu một mực kiên cố không lay chuyển, rốt ráo không lệ thuộc vào văn giáo và không còn tâm tưởng phân biệt nữa—Ngài Bồ Đề Đạt Ma ở chùa Thiếu Lâm núi Tung Sơn, quay mặt vào tường tọa thiền trong suốt chín năm liền. Ngài nói: "Khi tinh thần ngưng trụ trong cái định của 'Bích Quán' thì không còn thấy có ta có người. Thánh phàm một bực như nhau; nếu một mực kiên cố không lay chuyển, rốt ráo không lệ thuộc vào văn giáo và không còn tâm tưởng phân biệt nữa

Meditation (n): Bhàvanà (p & skt)—Dhyana-paramita (skt)—Samadhindriya (skt)—Định căn—Thiền Na hay Thiền Định Ba La Mật—See Three flavors (I), Six Paramitas, Ten meritorious deeds (III), Ten Paramitas, and Twenty two roots.

(I) An overview of "Meditation"—Tổng quan về "Thiền":

1) In Buddhism, meditation occupies the most important role, for it is in and through meditation one can attain enlightenment and supreme security from bondage. Expositions of meditation as it is handed down in the early Buddhist writings are more or less based on the methods used by the Buddha for his own attainment of enlightenment and Nirvana and his personal experience of mental development—Trong Phật giáo, thiền chiếm một vị trí tối quan trọng, vì chính nhờ thực hành thiền mà chúng ta đạt được sự an ổn và giác ngộ. Những mô tả về thiền được ghi chép trong các kinh Phật cổ xưa không nhiều thì ít đều y cứ vào những phương pháp mà Đức Phật đã xử dụng để chứng đạt sự giác ngộ và Niết Bàn của Ngài, cũng như dựa vào kinh nghiệm riêng của Ngài về sự phát triển tinh thần.

2) Mental development. This is one of the three flavors taught by the Buddha. To sit in dhyana (abstract meditation, fixed abstraction, contemplation). Its introduction to China is attributed to Bodhidharma, though it came earlier, and its extension to T'ien-T'ai. According to the Vimalakirti Sutra, Vimalakirti reminded Sariputra about meditation, saying: "Sariputra, meditation is not necessarily sitting. For meditation means the non-appearance of body and mind in the three worlds (of desire, form and no form); giving no thought to inactivity when in nirvana while appearing (in the world) with respect-inspiring deportment; not straying from the Truth while attending to worldly affairs; the mind abiding neither within nor without; being imperturbable to wrong views during the practice of the thirty-seven contributory stages leading to enlightenment: and not wiping out troubles (klesa) while entering the state of nirvana. If you can thus sit in meditation, you will win the Buddha's seal."—Thiền quán (sự phát triển liên tục của tâm thức về một đối tượng nào đó trong lúc trầm tư hay thiền định). Đây là một trong tam vị mà Đức Phật đã dạy Ngồi tu thiền. Thiền

là chữ tắt của "Thiền Na" có nghĩa là tư duy tĩnh lự. Đây là một trong những nghệ thuật dập tắt dòng suy tưởng của tâm, để làm sáng tỏ tâm tính. Thiền được chính thức giới thiệu vào Trung Quốc bởi Tổ Bồ Đề Đạt Ma, dầu trước đó người Trung Hoa đã biết đến, và kéo dài cho tới thời kỳ của các tông phái Thiên Thai. Theo Kinh Duy Ma Cật, cư sĩ Duy Ma Cật đã nói với ông Xá Lợi Phất khi ông nầy ở trong rừng tọa thiền yên lặng dưới gốc cây như sau: "Thưa ngài Xá Lợi Phất! Bất tất ngồi sững đó mới là ngồi thiền. Vả chăng ngồi thiền là ở trong ba cõi mà không hiện thân ý, mới là ngồi thiền; không khởi diệt tận định mà hiện các oai nghi, mới là ngồi thiền; không rời đạo pháp mà hiện các việc phàm phu, mới là ngồi thiền; tâm không trụ trong cũng không ở ngoài mới là ngồi thiền; đối với các kiến chấp không động mà tu ba mươi bảy phẩm trợ đạo mới là ngồi thiền; không đoạn phiền não mà vào Niết Bàn mới là ngồi thiền. Nếu ngồi thiền như thế là chỗ Phật ấn khả (chứng nhận) vậy—See Dhyana.

(II) The meanings of Meditation"—Nghĩa của Thiền:

1) The word "meditation" really is no equivalent for the Buddhist term "bhavana" which literally means "development" or "culture," that is development of the mind, culture of the mind. It is the effort to build up a calm, concentrated mind that sees clearly the true nature of all phenomenal things and finally realizes Nirvana, the ideal state of mental health. Meditation is not only for Indian or Chinese people, or for the Buddha's time, but for all mankind at all times, regardless of their origin, religion, or ethnic races. Meditation is not a practice of today or yesterday. From beginningless time, people have been practicing meditation in different ways. After experiencing enlightenment, the Buddha once confirmed: "There never was, and never will be, any mental development or mental purity without meditation. Meditation was the means by which I gained supreme enlightenment." All religions teach some kind of meditation or mental training for man's inner development. It may take the form of silent prayer, reading individually or collectively from some "holy scriptures" or concentrating on some sacred object, person or idea. And it is believed that these mental exercises, at times, result in seeing visions of saints or holy men, engaging in conversation with them, or hearing voices, or some mysterious occurences. Whether they are illusions, imaginations, hallucinations, mere projections of the subconscious mind or real phenomena, one cannot say with certainty. But devout Buddhists should always remember that according to Buddhist doctrines, mind is an invisible force capable of producing all these phenomena. Buddhist books tell us that through meditative absorption (jhana or dhyana), through the development of mental faculties, man is capable of gaining psychic powers. But it is extremely important to bear in mind that the Buddhist meditation is not a state of auto-hypnosis, or coma. It is a state of mental purity where disturbing passions and impulses are subdued and calmed down so that the mind becomes unified and collected and enters into a state of clear consciousness and mindfulness. Meditation, certainly, is not a voluntary exile from life; or something practiced for the hereafter. Meditation should be applied to the daily affairs of life, and its results obtained here and now. It is not separated from the work-a-day life. It is aprt and parcel of our life. We still participate in all daily activities, but remain free from the rush of city life, from nagging preoccupation with the world, this is easy to say but not easy to do; however, if we consistently practice meditation, we can do it. Any meditation we do is of immense help in enabling us to face all this with calm. And the calmness itself will in turn help us overcome all sufferings and afflictions. According to Buddhism, meditation is a way of living. It is a total way of living and not a partial activity. It aims at developing man as a whole. Let's strive for perfection here and in this very life, not in some golden age yet to come. What will we become when we are still participating in

daily activities, but free from all worldly attachments, bonds, hindrances, and other problems. Are we a real son of the Buddha? Yes, we are. Devout Buddhists should always remember that meditation taught in Buddhism is neither for gaining union with any supreme being, nor for bringing about any mystical experiences, nor is it for any self-hypnosis. It is for gaining tranquility of mind (samatha) and insight (vipassana), for the sole purpose of attaining unshakable deliverance of the mind. This can only be obtained through the total extinction of all mental defilements. Many believe that meditation is only for monks and nuns in the past, things have changed and now there is a growing interest in medtation in almost everyone. If by meditation is meant mental discipline or mind culture, all should cultivate meditation irrespective of gender, age, clergy or lay. Meditation is distinctively a human phenomenon, and therefore, should be dealt with from a human point of view, with human feelings and human understanding. Human problems and their solutions are basically psychological in nature. True meditation and mysticism do not co-exist. They are two different things. While mysticism takes us away from reality, meditation brings us to reality; for through real meditation we can see our own illusions and hallucinations face to face without pretence. This brings about a total transformation in our personality. It is more of an unlearning than a worldly learning. We have to give up many things that we have learned and hugged in great glee once we realize that they are hindrances and obsessions—Danh từ "hành thiền" không thể nào tương đương được với từ "bhavana" mà nguyên nghĩa là mở mang và trau dồi, mà là mở mang và trau dồi tâm. Đó là nỗ lực nhằm xây dựng một cái tâm vắng lặng và an trụ để có thể thấy được rõ ràng bản chất thật sự của tất cả các pháp hữu vi và cuối cùng chứng nghiệm được niết bàn. Pháp hành thiền không chỉ dành riêng cho người Ấn Độ hay người Trung Hoa, hay chỉ cho thời Đức Phật còn tại thế, mà là cho tất cả mọi người, bất kể họ từ đâu đến, bất kể họ theo tôn giáo nào hay thuộc chủng tộc nào. Thiền tập không phải là pháp môn mới có hôm qua hay hôm nay. Từ vô thỉ, người ta đã hành thiền bằng nhiều phương cách khác nhau. Sau khi chứng ngộ, một lần Đức Phật đã khẳng định: "Chưa hề bao giờ và sẽ không bao giờ có sự phát triển tâm linh hay thanh lọc bợn nhơ nơi tinh thần nào mà không nhờ hành thiền. Hành thiền là phương cách mà Ta đã chứng ngộ và đạt được Chánh đẳng Chánh giác." Tất cả các tôn giáo đều có dạy về một loại thiền, nhằm rèn luyện tâm trí để phát triển nội tâm. Có thể là im lặng nguyện cầu, tụng niệm kinh thánh cá nhân hay tập thể, hay tập trung vào một đề mục, một nhân vật hay một ý niệm thiêng liêng nào đó. Và người ta tin rằng những cách thực tập tâm linh ấy, đôi khi có thể đưa đến kết quả là nhìn thấy thánh linh hay các đấng thiêng liêng, để có thể nói chuyện với các ngài, hay nghe được tiếng nói của các ngài, hay một vài chuyện huyền bí có thể xảy ra. Chúng ta không thể cả quyết một cách chắc chắn những điều đó là những hiện tượng thực có hay chỉ là ảo tưởng, là trí tưởng tượng, là ảo giác, hay chỉ là một cái gì chỉ hiển hiện trong tâm hay trong tiềm thức. Nhưng Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng, theo giáo thuyết nhà Phật, tâm là một năng lực có thể gây nên tất cả những hiện tượng trên. Các kinh điển Phật giáo có ghi rằng do chứng đạt thiền định qua sự phát triển các giác quan, con người có thể đắc thần thông. Nhưng một điều cực kỳ quan trọng phải nhớ là thiền trong Phật giáo không phải là trạng thái tự thôi miên hay hôn mê. Nó là trạng thái tâm thanh tịnh, trong đó các dụng vọng và khát vọng đều được khắc phục, từ đó tâm trở nên an trụ và tỉnh thức. Hành thiền chắc chắn không phải là sự lưu đày tự nguyện để tách rời khỏi cuộc sống, cũng không phải là thực tập cái gì đó cho kiếp sau. Hành thiền phải được áp dụng vào công việc của cuộc sống hằng ngày, và kết quả phải đạt được bây giờ và ở đây. Thiền không phải tách rời với công việc hằng ngày, mà nó là một phần của đời sống. Chúng ta vẫn tham gia các hoạt động thường nhật, nhưng giữ cho

mình thoát được cảnh hối hả rộn rịp của thành phố và những phiền toái bực bội của thế gian, việc này nói dễ khó làm, nhưng nếu cố gắng thiền tập chúng ta có thể làm được. Bất cứ sự thiền tập nào cũng đều giúp chúng ta rất nhiều trong việc đối phó với các diễn biến trong cuộc sống một cách trầm tĩnh. Và chính sự trầm tĩnh này sẽ giúp chúng ta vượt qua những khổ đau và phiền não trong đời. Theo Phật giáo, hành thiền là một lối sống. Đó là lối sống trọn vẹn chứ không phải là sinh hoạt rời rạc. Pháp hành thiền là nhằm phát triển toàn thể con người chúng ta. Chúng ta hãy cố gắng đạt được sự toàn hảo ấy ở đây và ngay trong kiếp này, chứ không phải đợi đến một thời hoàng kim nào đó trong tương lai. Chúng ta sẽ thành gì nếu chúng ta vẫn tham gia những sinh hoạt thường nhật mà không vướng mắc, không mắc kẹt, không rắc rối với những trở ngại của thế tục. Chúng ta có phải là những chân tử của Đức Như Lai hay không. Vâng, chúng ta đích thực là những chân tử của Đức Như Lai. Phật tử chân thuần nên luôn nhớ rằng pháp hành thiền được dạy trong Phật giáo không nhằm gặp gỡ tâm linh với một đấng tối thượng nào, cũng không nhằm đạt đến những chứng nghiệm huyền bí, mà chỉ nhằm thành tựu vắng lặng và trí tuệ, và chỉ với một mục đích duy nhất là đạt được sự giải thoát không lay chuyển của tâm mình. Điều này chỉ thực hiện được khi chúng ta tận diệt mọi nhơ bợn tinh thần mà thôi. Trong quá khứ, nhiều người tin rằng pháp hành thiền chỉ riêng dành cho chư Tăng Ni mà thôi, sự việc đã thay đổi, ngày nay hầu như mọi người đều thích thú lưu tâm đến thiền tập. Nếu hiểu rằng thiền là một kỷ luật tinh thần, hay một phương pháp trau dồi tâm trí thì mọi người nên hành thiền, bất kể là nam hay nữ, già hay trẻ, Tăng hay tục. Pháp hành thiền là một hiện tượng đặc thù của kiếp con người, do đó phải được đề cập theo quan điểm của con người, với những cảm giác và kiến thức của con người. Bản chất những khó khăn của con người và phương cách giải quyết những khó khăn ấy chủ yếu thuộc về tâm lý. Pháp thiền và huyền bí không tồn tại cùng một lúc. Đó là hai việc hoàn toàn khác biệt nhau. Trong khi huyền bí đưa chúng ta lìa khỏi thực tại, thì pháp thiền hành mang chúng ta trở về với thực tại, vì qua phép hành thiền chân chánh chúng ta có thể thấy được những ảo vọng và ảo tượng của chính mình không bị chúng lừa dối nữa. Điều này mang đến cho chúng ta một sự chuyển hóa toàn diện về con người của mình. Điều này là tháo gỡ những gì ta đã học ở thế tục. Chúng ta lại phải dứt bỏ nhiều điều mà trước kia chúng ta đã học và đã thích thú giữ chặt một khi chúng ta nhận ra rằng chúng chỉ là những trở ngại mà thôi.

2) Rapture, the surest way to mind-control and purification. However, you should control your body and mind at all times, not only when you sit in meditation. Your body and mind must be pure and mindful at all times. Meditation means the ending of thought; however, if you are unable to end your thought, you should try to concentrate your mind just in one thought or one object of contemplation. That means you should know what you're thinking or what you're doing at the present time. In Zen, there is no desire, even it's a desire of "mindfulness", for if there is a desire, there must be a struggle or an urge for achievement, and this is the concept of a conditioned mind. When you are able to watch and know yourself, you are practicing meditation. When you know the way you walk, what and how you eat, what and how you say, that means you're practicing meditation. When you have gossip, hate, jealousy, etc., in your mind, you know that you're haboring gossip, hate and jealousy, you're practicing meditation. Thus, meditation is not something different from your daily life activities. If you set aside an hour or so to sit in a room to meditate then come out of it and go right back to be a cheater, you are nothing different from (or better than) a full-time cheater. So a real meditation is a kind of meditation in which you can meditate at any time in your daily life activities. And thus, meditation has no beginning nor end. According to Zen master Doc The in the Essential Discipline for Daily Use: "Just awakened, I hope that everybody

will attain great awareness and see in complete clarity. Washing my hands, I hope that everybody will have pure hands to receive reality. When puting my robe, washing the dishes, going to the bathroom, folding the mat, carrying buckets of water, or brushing teeth... I also hope that everyone will have mindfulness and purity in both the body and mind." However, in order to achieve mindfulness for the mind and purity for the body, we should practice sitting meditation everyday. When sitting in meditation, you should sit upright and always think that you are sitting on the Bodhi spot. During sitting meditation, various feelings and thoughts may arise. If we dont't practice mindfulness of the breath or Buddha recitation, these feelings and thoughts will soon lure us away from mindfulness. But following or counting the breath or Buddha recitation aren't simply means by which to chase away odd thoughts and feelings. They are also means to unite body and mind and to open the gate to wisdom. When a feeling or an odd thought arise, we should continue to follow or to count our breath, or to recite the Buddha's name. We should not chase them away, neither hate them, nor worry about them. We should simply acknowledge their presence. When an odd thought arises, we should recognize it; if it still exists, we should recognize that it still exists, continues to exist. When a feeling of pain arises, we should recognize it; if it continues to exist, we should recognize that it continues to exist. The essential thing is not to let any feeling or thought arise without recognizing them in mindfulness. Meditation means mindfulness of whatever happening. Meditation is nourishment for our body and mind, especially sitting meditation. Through sitting meditation, our bodies obtain harmony, feel lighter, and are more at peace. The path from observation of our mind to seeing into our own nature won't be too rough. Meditation requires the highest form of discipline, not a constraint, nor an imitation, but a constant awareness of you and your surroundings. If you use methods of constraints or imitation in practicing meditation, you're only the person who tries to cook sand for food, for at that very moment effort of constraints and imitation becomes another wearisome burden for yourself. We should always remember that a mind of constant awareness is a mind that is awake, intelligent and free. Thus, those who wish to seek for wider, deeper, and transcendental experience are those who know nothing about meditation, for why should a mind of constant awareness need any kind or any form of experience? Devout Buddhists should always remember that once you set out to meditate, you never have a real meditation, for a mind desiring meditation will be able to destroy your real meditation. Meditation is not a separate thing from your daily life activities, it is the essence of your daily life activities—Sự hành thiền (quán tưởng), cách chắc chắn nhất để kiểm soát và tịnh tâm. Bạn nên kiểm soát thân tâm mọi lúc, chứ không chỉ lúc ngồi thiền. Lúc nào thân tâm chúng ta cũng phải thanh tịnh và tỉnh thức. Thiền là chấm dứt vọng niệm; tuy nhiên, nếu bạn không có khả năng chấm dứt vọng niệm thì bạn nên cố gắng tập trung tâm của bạn vào một tư tưởng hay một đối tượng quán tưởng mà thôi. Điều này có nghĩa là bạn nên biết bạn đang nghĩ gì hay đang làm gì trong những giây phút hiện tại này. Trong thiền không có lòng ham muốn, dù chỉ là ham muốn cái "định", vì một khi đã có ham muốn thì sẽ có sự phấn đấu hay sự thôi thúc để thành đạt, và đây chính là ý niệm về một cái tâm bị điều kiện hóa. Khi bạn có khả năng quan sát và biết rõ chính bạn, ấy là bạn đang thực tập thiền quán. Khi bạn biết con đường bạn đi, bạn ăn cái gì và ăn như thế nào, bạn nói cái gì và nói như thế nào... ấy là bạn đang thực tập thiền quán vậy. Khi tâm bạn chứa đựng chuyện tào lao, hận thù hay ganh ghét, bạn biết tâm bạn đang dung chứa những thứ ấy, đó là bạn đang thực tập thiền vậy. Thiền không là cái gì khác với sinh hoạt hằng ngày của bạn. Nếu mỗi ngày bạn bỏ ra một hay hai tiếng để vào phòng ngồi thiền rồi sau đó bạn quay ngay về làm một kẻ lường gạt, thì bạn

và kẻ suốt ngày lường gạt có gì khác nhau đâu? Như vậy chân thiền phải là một loại thiền mà bạn có thể thiền bất cứ lúc nào trong cuộc sinh hoạt hằng ngày của bạn. Và như vậy thiền không có bắt đầu lại cũng không có chấm dứt. Theo Thiền sư Độc Thể trong Tỳ Ni Nhật Dụng Thiết Yếu: "Vừa mới thức dậy vào ban sáng, tôi mong cho mọi người chóng đạt được trạng thái tỉnh thức lớn, hiểu biết thông suốt mười phương. Khi múc nước rửa tay, tôi mong cho mọi người có những bàn tay trong sạch để đón nhận chân lý. Mỗi khi mặc áo, rửa chân, đi cầu, trải chiếu, gánh nước, hay súc miệng... Tôi đều mong cho ai nấy đều có được thân tâm tỉnh thức và thanh tịnh." Tuy nhiên, để thực hiện được tâm tỉnh thức và thân thanh tịnh, chúng ta nên thực hành tọa thiền mỗi ngày. Khi ngồi thiền nên ngồi thẳng thớm và luôn nghĩ rằng mình đang ngồi trên pháp tọa Bồ Đề vậy. Trong lúc tọa thiền, những cảm thọ và ý tưởng có thể khởi dậy trong ta. Nếu chúng ta không dùng những phương pháp quán niệm hơi thở hay niệm Phật thì chúng sẽ kéo chúng ta ra khỏi sự tỉnh thức. Nhưng theo dõi hay đếm hơi thở hay niệm Phật không chỉ là cách nhằm xua đuổi tư tưởng và cảm thọ tạp nhạp, mà chúng còn là cách nối thân và tâm và là cửa đi vào trí tuệ. Khi có tạp niệm khởi lên, chúng ta chỉ cần tiếp tục theo dõi, hay đếm hơi thở, hay niệm Phật, chứ đừng có ý xua đuổi, ghét bỏ hay e sợ những tạp niệm này. Chúng ta chỉ cần nhận diện là có tạp niệm hay có cảm thọ đau nhức đang phát hiện nơi ta. Nếu tạp niệm còn tồn tại, ta tiếp tục nhận biết là tạp niệm tiếp tục tồn tại. Nếu cảm thọ đau nhức khởi lên, chúng ta nhận biết có đau nhức. Nếu cảm thọ đau nhức tiếp tục tồn tại, thì ta nhận diện nó còn tồn tại. Điều thiết yếu là đừng để cho bất cứ cảm thọ hay tạp niệm nào khởi lên mà mình không nhận biết. Như vậy Thiền là sự tỉnh thức về mọi việc xảy ra. Thiền là thức ăn cho thân tâm, đặc biệt là Thiền tọa. Thân thể cũng nhờ thiền tọa mà nhẹ nhàng và an lạc hơn. Từ sự quán tâm đi đến thấy tánh sẽ không gian nan vất vả. Thiền đòi hỏi một hình thức kỷ luật cao tột, không phải là sự gò ép hay sự bắt chước, mà là sự thường xuyên thấy biết về chính bạn và những gì quanh bạn. Nếu bạn dùng phương cách gò ép hay bắt chước trong cuộc hành thiền của bạn, bạn chỉ là người nấu cát mà muốn thành cơm mà thôi vì lúc đó chính sự gò ép hay sự bắt chước trở thành một gánh nặng khác cho tâm bạn. Nên nhớ rằng một cái tâm hành thiền là một cái tâm thường xuyên tự biết chính mình, nghĩa là cái tâm tỉnh thức, sáng suốt và vô ngại. Như vậy những ai mong có được chứng nghiệm sâu hơn, lớn hơn hay siêu việt hơn, chỉ là những con người không biết tí gì về chân thiền, vì một cái tâm tỉnh thức, sáng suốt và vô ngại thì tại sao lại cần đến chứng nghiệm? Phật tử chân thuần nên luôn nhớ rằng nếu bạn khởi tâm hành thiền, bạn sẽ không bao giờ có được một cuộc thiền chân chính, vì chính cái tâm muốn thiền ấy nó có khả năng phá nát cuộc thiền thật sự của bạn. Thiền không phải là một cái gì cách biệt với những sinh hoạt hằng ngày của bạn, mà nó chính là tinh hoa của những sinh hoạt ấy—See Three studies (2), Meditation, Contemplation, Three meditations on the relationship of the noumenal and phenomenal, Two kinds of contemplation, Two universal bases of meditation, Three aims of meditation, Four objects that can be used to develop concentration, Four circumstances leading to the "koan" exercises, Four functions in maintaining the koan exercises in Zen, Five characteristics concerning the koan exercise, Five kinds of varieties of meditation, Five-fold procedures for quieting the mind, Fivefold meditation, Five meditation in Lotus sutra, Six kinds of contemplation, Six subjects in meditation, and Nine kinds of Mahayana dhyana for Bodhisattvas.

3) Ordinarily speaking, meditation means to maintain a cool and un-agitated mind under all circumstances. But it also means the practice necessary in order to attain this result. In other words, it indicates the idea of contemplation, or concentration of the mind on a single object while sitting quietly alone. On what should we concentrate? That is the important question. And this indeed is the poit

at which religion differs from philosophy and morality. However hard we may concentrate on something, we cannot become absolutely free from our sufferings as long as we are absorbed only in immediate phenomena with a self-centered attitude. For example, we devote ourselves to thinking of such a selfish matter as wishing to be rid of uneasiness and irritation concerning the management of our business, or wishing to recover from illness, it is obvious that we cannot be freed from such trouble for a moment, because our mind is swayed by our business or our illness. This kind of mental absorption is not meditation but a mere struggling with illusion. To reflect our past conduct, criticizing ourselves for what we think to be wrong and determining to correct it, is a kind of meditation from a moral point of view. This is a very fine practice that is useful for improving our character. To think still more deeply than this about a subject is meditation without a self-centered idea. To probe deeply into such matters as the formation of the world, the way of human life, and the ideal society, this is meditation from the philosophical point of view. This kind of meditation is also a fine practice that enhances our character, adding depth to our ideas and in turn benefiting society. However, regrettably, we cannot obtain a true state of mental peace or Nirvana through the forms of meditation mentioned above. This is because we can go only as far as the range of human knowledge permits, however sternly we may reflect on ourselves and however deeply we may probe philosophically into the ideal way of the world and human life. If we say that man cannot lead himself to Nirvana even though he reflects on his conduct, repents of wrong conduct, and determines to practice good conduct, the following questions will naturally arise: "That must be so when reflecting on morality and society and making resolutions on basis of that reflection. But is it not the way to Nirvana on oneself in the light of the Buddha's teachings and to determine one's actions according to them?" Indeed, this is one process by which we progress toward Nirvana, but the way to attain Nirvana is not as easy as that. If it were only a matter of understanding and controlling one's superficial, conscious mind, the problem would be relatively simple. Most people can control their conscious mind by means of the Buddha's teachings through practice of religious disciplines. But man also has a mind of which he is not aware. He cannot grasp it because he is unconscious of it. He cannot control it because of being unable to grasp it. This kind of mind is called "alaya" or "Manas" in Sanskrit and corresponds to the subconscious mind in scientific terminology. All that one has experienced, thought, and felt in past remains in the depth of one's subconscious mind. Psychologists recognize that the subconscious mind not only exerts a great influence on the man's character and his mental functions but even causes various disorders. Because it is normally beyond our reach, we cannot control the subconscious mind by mere reflection and meditation. In fact, karma contributes a considerable problem to current practice of meditation—

Thông thường mà nói, thiền định có nghĩa là giữ cái tâm bình tĩnh và không dao động trong mọi hoàn cảnh. Nhưng thiền định cũng có nghĩa là sự thực hành cần thiết để đạt được mục đích ấy. Nói cách khác, nó chỉ sự quan sát hay tập trung tâm vào một đối tượng độc nhất khi ngồi yên lặng một mình. Vậy thì chúng ta nên tập trung vào điều gì? Đây là câu hỏi quan trọng, và quả thực điều này là điểm mà tôn giáo khác với triết lý hay đạo đức. Cho dù chúng ta có thể kiên trì tập trung vào một điều gì đó, chúng ta cũng không thể giải thoát một cách tuyệt đối khỏi khổ đau nếu chúng ta chỉ chú tâm vào đối tượng trực tiếp với một thái độ quy ngã. Thí dụ như chúng ta nỗ lực tư duy về một điều có tính chất vị kỷ như mong cầu không bị khó khăn rắc rối về công việc làm ăn hay mong cầu dược lành bệnh, thì rõ ràng chúng ta không thể có lúc nào được giải thoát khỏi lo âu vì tâm chúng ta lúc nào cũng bị dao động bởi công việc làm ăn và bệnh tật. Loại tập trung tâm thức này không phải là thiền định mà chỉ

là sự đấu tranh với ảo tưởng mà thôi. Hồi tưởng lại về cách hành sử của chúng ta trong quá khứ mà tự phê phán về điều mà ta nghĩ là sai và quyết định sửa chữa nó là một loại thiền định. Chúng ta có thể gọi đó là thiền định theo quan điểm đạo đức. Đây là cách tu tập rất tốt, có lợi ích cho việc thăng tiến tính hạnh của chúng ta. Suy nghĩ sâu xa hơn như thế về một đề tài là thiền định mà không có ý niệm quy ngã. Dò sâu vào những vấn đề như sự thành hình của thế giới, lối sống của con người, và xã hội lý tưởng, đó là thiền định từ quan điểm triết học. Loại thiền định này cũng là một cách thực hành tốt nhằm giúp nâng cao tánh hạnh của mình, tạo thêm chiều sâu cho tư tưởng và lại làm lợi ích cho xã hội. Tuy nhiên, điều đáng tiếc là chúng ta không thể đạt được trạng thái tâm thức bình an (Niết Bàn) thực sự qua các hình thức thiền định vừa kể. Sở dĩ như thế là vì chúng ta chỉ có thể đi xa tới mức mà tri thức con người cho phép tuy rằng chúng ta có thể tư duy nghiêm túc về chúng ta và tuy rằng chúng ta có thể dò sâu một cách triết lý vào con đường của thế giới và của đời người. Nếu chúng ta bảo rằng con người không thể tự dẫn dắt mình đến Niết Bàn dù cho con người tư duy về cách hành sử của mình, hối hận về cách hành sử sai trái và quyết định thực hành thiện hạnh, thì vấn đề sau đây cũng tự nhiên khởi lên: "Đành rằng khi suy nghĩ về đạo đức, xã hội và những quyết định thực hành thiện hạnh, thì vấn đề sau đây cũng sẽ tự nhiên khởi lên: "Hẳn là như thế khi suy nghĩ về đạo đức, xã hội và những quyết định dựa trên những suy nghĩ như vậy. Nhưng suy nghĩ về mình dưới ánh sáng của giáo lý của Đức Phật và quyết định phương hướng hành động của mình theo giáo lý ấy, đó không phải là con đường đưa đến Niết Bàn hay sao?" Kỳ thật, đây là quá trình mà chúng ta phải theo để tiến tới Niết Bàn, nhưng cách thức để đạt được Niết Bàn không dễ dàng như thế. Nếu đó chỉ là vấn đề hiểu biết và kiểm soát cái tâm có ý thức nhưng hời hợt bên ngoài thì vấn đề sẽ tương đối đơn giản. Hầu hết mọi người chúng ta đều có thể kiểm soát tâm thức mình nhờ tu tập giáo lý nhà Phật. Nhưng con người cũng có một cái tâm mà con người không nhận biết được. Con người không nắm bắt được nó vì không hề có ý thức về nó. Con người không thể kiểm soát nó vì không thể nắm bắt nó được. Loại tâm này gọi là "A Lại Da" hay "Mạt Na" theo Phạn ngữ và tương ứng với tiềm thức theo thuật ngữ khoa học. Tất cả những gì mà người ta đã kinh nghiệm, suy nghĩ và cảm nhận trong quá khứ vẫn tồn tại trong chiều sâu của tiềm thức. Các nhà tâm lý học công nhận rằng tiềm thức không những chỉ gây ảnh hưởng lớn vào tính chất và chức năng tâm lý con người mà còn tạo ra nhiều rối loạn khác nhau. Vì nó thường ở bên ngoài tầm của ta nên chúng ta không thể kiểm soát tiềm thức chỉ bằng cách tư duy và thiền định suông được—See Karma.

4) Practitioner should never rush to practice the Four Formless Meditations. Never force your body or your mind. Be kind to yourself. Live your daily life simply with awareness. If you are mindful, you have everything; you are everything! A minute of meditation is a minute of peace and happiness. If meditation is not pleasant for you, you are not practicing correctly. Meditation brings happiness. This happiness comes, first of all, from the fact that you are master of yourself, no longer caught up in forgetfulness. If you follow your breathing and allow a half-smile to blossom, mindful of your feelings and thoughts, the movements of your body will naturally become more gentle and relaxed, harmony will be there, and true happiness will arise. Keeping our mind present in each moment is the foundation of meditation practice. When we achieve this, we live our lives fully and deeply, seeing things that others, in forgetfulness, do not—Hành giả đừng bao giờ vội vã thực tập "Tứ Không Định Thiền." Đừng bao giờ ép buộc thân tâm của chính mình, mà phải tử tế với chính mình. Phải sống thật bình thường và tỉnh thức. Nếu bạn có chánh niệm là bạn có tất cả! Một phút thiền quán phải là một phút an bình và hạnh phúc. Nếu thiền quán không đem lại an lạc cho bạn, là bạn đã thực tập sai đường rồi. Thiền quán mang lại hạnh phúc. Hạnh phúc

này, trước tiên đến từ yếu tố bạn tự làm chủ lấy bạn, chứ không còn bị lôi kéo vào thất niệm. Nếu bạn theo dõi hơi thở và cho phép nụ cười nở trên môi mình, tỉnh thức cảm thọ và tư tưởng của bạn, thì nhất cử nhất động của thân thể bạn sẽ tự nhiên trở nên mềm mại và buông xả, sự hòa hợp sẽ có mặt tại đó, và chân hạnh phúc sẽ khởi lên. Giữ cho tâm mình có mặt trong mỗi giây phút hiện tại, đó là căn bản của thiền tập. Khi thực hiện được điều này, tức là chúng ta đang sống trọn vẹn và thâm sâu đời sống của chúng ta, mà những người sống trong thất niệm không thể nào có được.

5) As you continue practicing, the flower of insight will blossom in you, along with the flowers of compassion, tolerance, happiness, and letting go. You can let go, because you do not need to keep anything for yourself. You are no longer a fragile and small "self" that needs to be preserved by all possible means. Since the happiness of others is also your happiness, you are now filled with joy, and you have no jealousy or selfishness. Free from attachment to wrong views and prejudices, you are filled with tolerance. The door of your compassion is wide open, and you also suffer the sufferings of all living beings. As a result, you do whatever you can to relieve these sufferings—Khi thực tập liên tục, thiền quán sẽ làm nẩy nở tuệ giác nơi bạn cùng lúc với những đóa hoa của lòng bi mẫn, tha thứ, hoan hỷ và buông xả. Bạn biết buông xả vì bạn không có nhu cầu nắm giữ cho riêng mình. Bạn không còn là cái "ta" nhỏ bé và dễ tan vỡ cần phải bảo trọng bằng đủ mọi cách nữa. Bạn trở thành hoan hỷ bởi vì cái vui của tha nhân cũng là cái vui của bạn, người bạn đong đầy hỷ lạc và không còn ganh ghét ích kỷ nữa. Thoát được sự luyến chấp vào tà kiến và thành kiến, con người của bạn sẽ đong đầy sư khoan dung rộng lượng. Cánh cửa bi mẫn của bạn được mở rộng ra, và bạn cũng biết đau nỗi đau của chúng sanh muôn loài. Kết quả là bạn làm bất cứ thứ gì có thể làm được hầu làm vơi đi những nỗi đau khổ ấy.

6) The practice of meditation is not an exercise in analysis or reasoning. The sword of logic has no place in the practice of awareness, concentration, and understanding, and those of stopping and looking. When we cook we must monitor the fire under the pot. When the sun's rays beat down on the snow, the snow slowly melts. When a hen sits on her eggs, the chicks inside gradually take form until they are ready to peck their way out. These are images which illustrate the effect of practicing meditation—Thiền tập không phải là những nỗ lực phân tích và suy diễn. Lưỡi gươm phân tích và suy diễn ở đây không có chỗ đứng. Khi chúng ta nấu nướng chúng ta cần phải theo dõi lò lửa bên dưới cái nồi. Khi những tia nắng của mặt trời chiếu rọi xuống tuyết, tuyết sẽ tan chảy. Khi một con gà mái ấp trứng, những con gà con sẽ từ từ thành hình cho đến khi chúng sẵn sàng mổ bể cái vỏ bên ngoài để chui ra. Đó là những hình ảnh có thể được đem ra làm thí dụ cho tác dụng của thiền tập.

7) According to Zen Master Thich Nhat Hanh in The Sun My Heart, the aim of this practice is to see the true face of reality, which is mind and mind-object. When we speak of mind and of the outside world, we immediately are caught in a dualistic conception of the universe. If we use the words mind and mind-object, we can avoid the damage done by the sword of conceptualized discrimination. The effect of meditation is like the fire under the pot, the sun's rays on the snow, and the hen's warmth on her eggs. In these three cases, there is no attempt at reasoning or analysis, just patient and continuous concentration. We can allow the truth to appear, but we cannot describe it using math, geometry, philosophy, or any other image of our intellect—Theo Thiền sư Thích Nhất Hạnh trong quyển "Trái Tim Mặt Trời," mục đích của thiền quán là để thấy được mặt mũi của thực tại, thực tại này chính là tâm của đối tượng nhận thức của tâm. Khi chúng ta nói tâm và cảnh, lập tức chúng ta bị kẹt ngay vào vũ trụ về khái niệm nhị nguyên. Nếu chúng ta dùng chữ tâm và đối tượng của tâm, chúng ta có thể tránh được

những thiệt hại gây nên bởi lưỡi kiếm của phân biệt nhị nguyên. Tác dụng của thiền quán cũng giống như lửa dưới cái nồi đang nấu, hay những tia nắng mặt trời đang chiếu rọi trên tuyết, hay hơi ấm của con gà mái đang ấp trứng. Trong cả ba trường hợp, không có nỗ lực phân tích hay suy diễn mà chỉ có công phu tập trung bền bỉ. Chúng ta chỉ có thể làm cho thực tại hiển lộ, chứ chúng ta không thể nào diễn tả được thực tại bằng toán học, bằng hình học, triết học hay bất cứ hình thức tri thức nào của chúng ta.

8) The secret of meditation is to be conscious of each second of your existence and to keep the sun of awareness continually shining, in both the physical and psychological realms, in all circumstances, on each thing that arises. While drinking a cup of tea, our mind must by fully present in the act of drinking the tea—Bí mật của thiền là sống ý thức trong từng giây từng phút của sự sống, và giữ cho mặt trời tỉnh thức sáng tỏ, chiếu rọi trên tất cả những gì xảy đến về phương diện tâm lý cũng như về thể chất, trong mọi hoàn cảnh khởi lên. Khi uống trà, tâm của chúng ta phải có mặt trong sự uống trà.

(III) Dhyana or quiet meditation and the three studies in Buddhism—Thiền định và tam học trong Phật giáo: Samadhi, meditation, trance, or training the mind. In the same manner as in precepts, in Buddhism, there is no so-called cultivation without concentration, or training the mind. In one word, samadhi means "unchanging". While refraining from committing offenses, Buddhist cultivators should always cultivate samadhi to gain the trance power. Samadhi is extremely important for any Buddhist cultivators. If we have no samadhi, we will surely fail in our cultivation. Moreover, if we do not have samadhi we will not have a firm resolve, and external temptations can easily influence us and cause us to fall. Practicing dhyana or quiet meditation is one of the three important practices for all Buddhists. The other two are precepts and wisdom. According to Bhikkhu Piyadassi Mahathera in The Spectrum of Buddhism, virtue aids the cultivation of concentration. The first three factors of the Noble Eightfold Path, right effort, right mindfulness and right concentration, form the concentration group. This called training in concentration or samadhi-sikkha. Progressing in virtue the meditator practices mental culture, Seated in cloister cell, or at the foot of a tree, or in the open sky, or in some other suitable place, he fixes his mind on a subject of meditation and by unceasing effort washes out the impurities of his mind and gradually gains mental absorption by abandoning the five hindrances—Phép luyện cho tâm được định tĩnh. Tương tự như "giới," trong Phật giáo, không có phép gọi là tu hành nào mà không tu luyện cho tâm định tĩnh. Nói tóm lại, định có nghĩa là "không thay đổi" hay "bất biến". Trong khi tu tập trì giới để tránh không phạm tội, người tu Phật nên luôn tu định để có định lực. Định rất quan trọng cho người tu Phật. Nếu không có định, chắc chắn chúng ta sẽ thất bại trên đường tu tập. Hơn thế nữa, thiếu định lực thì đạo tâm không kiên định và chúng ta sẽ dễ dàng bị ngoại cảnh chi phối làm cho đọa lạc. Thiền định là một trong ba pháp tu quan trọng của người Phật tử. Hai pháp kia là Giới và Tuệ. Theo Tỳ Kheo Piyadassi Mahathera trong Phật Giáo Nhìn Toàn Diện, giới đức trang nghiêm giúp phát triển định tâm. Ba chi cuối cùng của Bát Chánh Đạo là chánh tinh tấn, chánh niệm, và chánh định, hợp thành nhóm định. Hành giả có thể ngồi lại trong một tịnh thất, dưới một cội cây hay ngoài trời, hoặc một nơi nào thích hợp khác để gom tâm chăm chú vào đề mục hành thiền, đồng thời không ngừng tinh tấn gội rữa những bợn nhơ trong tâm và dần dần triệt tiêu năm triền cái để định tâm vào một điểm—See Precepts and Wisdom.

(IV) Other characteristics of meditation—Những đặc tính khác của Thiền:

1) The meditation on dharmas by itself alone can obviously not uproot all the evil in our hearts. It is not a panacea, a cure-all, but just one of the medicines in the chest of the Great Physician. It is, however, bound to contribute to our mental health to the extent that, when

it is repeated often enough, it may set up the habit of viewing all things impersonally. The burden of the world should be correspondingly diminished. Sri Aurobindo, in his Bases of Yoga has well set out the effect which meditation on dharmas may have on our perspective: "In the calm mind, it is the substance of the mental being that is still, so still that nothing disturbs it. If thoughts or activities come, they do not arise at all out of the mind, but they come from outside and cross the mind as a flight of birds crosses the sky in a windless air. It passes, disturbs nothing, leaving no trace. Even if a thousand images, or the most violent events pass across it, the calm stillness remains as if the very texture of the mind were a substance of eternal and indestructible peace. A mind that has achieved this calmness can begin to act, even intensely and powerfully, but it will keep its fundamental stillness, originating nothing from itself, but receiving from Above and giving it a mental form without adding anything of its own, calmly, dispassionately, though with the joy of the Truth and the happy power and light of its passage."—Thiền định trên các pháp hiển nhiên tự nó không thể nhổ hết gốc rễ tất cả các ác pháp trong lòng chúng ta. Nó không phải là một linh dược, trừ tất cả mọi bệnh, nhưng chỉ là một trong những phương thuốc trong tủ thuốc của Đại Y Sư. Nó được dùng để trợ lực cho sức mạnh tinh thần đến độ khi được nhắc lại khá đầy đủ, có thể gây ra thói quen coi tất cả mọi sự một cách vô ngã. Cái gánh nặng của thế giới sẽ được giảm trừ một cách tương xứng. Sri Aurobindo, trong tác phẩm "Căn Bản Du Già" đã mô tả rất đúng hiệu quả mà sự thiền định trên các pháp có thể xảy ra cho hành vi của chúng ta. "Trong tâm trí bình lặng, chính thực thể của tâm thể vắng lặng, và vắng lặng đến nỗi không có gì xáo trộn nó. Nếu những tư tưởng hoặc động tính đến, chúng không phát khởi từ tâm thức, nhưng chúng du nhập từ bên ngoài và đi qua tâm thức như những cánh chim bay qua bầu trời lặng gió. Chúng đi qua, không xáo trộn, không để lại dấu vế nào. Dầu cho muôn ngàn ảnh tượng hay những biến cố tàn khốc nhất có đi qua, sự vắng lặng thanh bình vẫn còn đó, như thể sự cấu tạo của tâm là một thực thể thanh bình vĩnh cửu và bất diệt. Một tâm thức đã thành tựu được sự bình lặng này có thể bắt đầu hành động, dù hành động một cách dữ dội và mãnh liệt, vẫn giữ được sự bình lặng căn bản, tự mình không tạo ra một cái gì, nhưng đón nhận từ trên cao và cho nó một hình thức tâm linh không cộng thêm bất cứ cái gì của riêng mình, một cách lặng lẽ, trầm tĩnh, dù với niềm hân hoan của chân lý và quyền lực hạnh phúc và ánh sáng của con đường nó đi qua."

2) We saw that our mental ill-health goes back to the habit of identifying ourselves with what we are not. Our personality appropriates all sorts of pieces of the Universe in things one can see or touch. In these belongings our true self gets estranged from itself, and for each and every attachment which we may form we pay the penalty of a corresponding fear, of which we are more or less aware. The Buddha teaches that we can get well, that we can escape this terrible round of Birth-and-Death only by getting rid of these accretions—Chúng ta đã thấy bệnh tật tâm linh của chúng ta do thói quen đồng hóa chúng ta với cái không phải chúng ta mang lại. Tự ngã chúng ta thích nghi tất cả những loại mảnh vụn của vũ trụ vào trong những sự vật người ta có thể nhìn thấy hay sờ mó. Trong những vật phụ thuộc này bản ngã chân thật của chúng ta xa lạ với chính nó, và vì mỗi một và tất cả ràng buộc chúng ta có thể tạo ra, chúng ta phải chuộc lại bằng một sự lo sợ tương đương, mà chúng ta phần nào đã ý thức được. Đức Phật dạy rằng chúng ta chỉ có thể lành mạnh, chúng ta có thể thoát cái vòng sanh tử kinh khủng này khi chúng ta diệt trừ được những sự gia tăng đó.

3) To some extent the hold which belongings have upon us is weakened by the practice of sound rules of moral conduct. The Buddhist is advised to possess as little as possible, to give up home and family, to cherish poverty rather than wealth, to prefer giving to getting, etc. In addition, the experience of trance works in

the same direction. Although the state of trance itself is comparatively shortlived, nevertheless the memory of it must continue to shake the belief in the ultimate reality of the sensory world. It is the inevitable result of the habitual practice of trance that the things of our common-sense world appear delusive, deceptive, remote and dreamlike, and that they are deprived of the character of solidity and reliability which is usually attributed to them. It is, however, believed that morality and trance cannot by themselves completely uproot and destroy the foundation of our belief in individuality. According to the doctrine of the Old Wisdom School, wisdom alone is able to chase the illusion of individuality from our thoughts where it has persisted from age-old habit. Not action, not trance, but only thought can kill the illusion which resides in thought—Sự chế ngự những vật phụ thuộc chúng ta sẽ yếu dần đến một mức độ nào đó bởi sự thực hành những quy luật lành mạnh của đức hạnh. Phật tử được khuyến khích thủ hữu càng ít càng tốt, từ bỏ nhà cửa, gia đình, chuộng sống nghèo nàn hơn giàu sang, thích cho hơn thích nhận, vân vân. Thêm vào đó, kinh nghiệm thiền định cũng hướng về mục tiêu này. Dầu rằng trạng thái nhập định tương đối ngắn ngủi, song ảnh hưởng của nó còn tiếp tục lay chuyển lòng tin tưởng vào thực tại tối hậu của sắc giới. Kết quả không tránh được của sự tu tập thiền định đều đặn là những sự vật thế gian thường liên tục nhân ra như mộng, huyễn, bào, ảnh, không có thực tính và chân tính mà người ta thường gán cho chúng. Tuy vậy, người ta tin tưởng rằng giới và định tự chúng không thể hoàn toàn nhổ rễ và phá hủy nền tảng của niềm tin của chúng ta vào cá tính. Theo :Cổ Phái Trí Tuệ, duy có trí tuệ mới có thể xua đuổi được ảo tưởng của các tính ra khỏi tư tưởng của chúng ta mà thôi. Chỉ có trí tuệ mới có thể xua đuổi được ảo tưởng của cá tánh ra khỏi tư tương của chúng ta, nơi mà nó đã tồn tại bởi một thói quen lâu đời. Không phải hành động, cũng không phải thiền định, nhưng chỉ có tư tưởng mới có thể trừ khử được ảo tưởng nằm trong tư tưởng.

4) One distinguishes an unconditional world from the world of conditioned things. We suffer and afflict because we identify ourselves with conditioned things, and act as if what happens to them happened to us. By persistent meditation and mortification, we must reject and renounce everything but the highest, which is the Unconditioned alone. In other words, we de-identify ourselves from all conditioned things. The assumption is that if and when we manage to do so habitually and completely, our individual self become extinct, and Nirvana automatically takes its place—Người ta phân biệt pháp vô vi và pháp hữu vi. Chúng ta khổ đau và phiền não vì chúng ta đồng hóa chúng ta với những pháp hữu vi, và hành động như vậy nếu cái gì xảy ra cho chúng cũng xảy ra cho chúng ta. Bằng thiền định và khổ hạnh thường xuyên, chúng ta phải khước từ và từ bỏ tất cả trừ cái cao cả nhất, là vô vi pháp. Nói cách khác, chúng ta tự phân hóa chúng ta với tất cả các pháp hữu vi. Người ta nói rằng nếu chúng ta sắp đặt để hành độn như vậy một cách thường xuyên và hoàn toàn, tự ngã chúng ta sẽ bị tiêu hủy, và Niết Bàn tự động thay thế.

5) The essence of Zen is the acquisition of enlightenment. One who has not had this experience can never fully understand Zen. Since one has not experienced enlightenment, one can only talk about Zen in a tangential way, and not as it ought to be talked about, out of the fullness of experience. So what is the basic goal of Zen? According to D. T. Suzuki in The Essays of Zen, Zen in its essence is the art of seeing into the nature of one's being, and it points the way from bondage to freedom." We can say that Zen liberates all the energies properly and naturally stored in each of us, which are in ordinary circumstances cramped and distorted so that they find no adequate channel for activity. It is the object of Zen, therefore, to save us going crazy or being crippled. This is what we mean by freedom, giving free play to all creative and benevolent impulses inherently lying in our hearts. Generally, we are blind to this fact, that we are in possession

of all the necessary faculties that will make us happy and loving towards one another. So Zen is the art of seeing into the nature of one's being; it is a way from bondage to freedom; it liberates our natural energies. So it prevents us from going crazy or being crippled; and it impels us to express our faculty for happiness and love—Yếu tính của Thiền là đạt ngộ. Người nào chưa có kinh nghiệm này không bao giờ có thể hiểu thiền một cách đầy đủ được. Vì người ta chưa có kinh nghiệm giác ngộ, nên người ta chỉ nói về thiền một cách tiếp cận bên ngoài mà thôi, chứ không được đúng theo cách phải nói từ sự viên mãn của kinh nghiệm. Như vậy mục tiêu căn bản của thiền là gì? Theo Thiền sư D. T. Suzuki trong Thiền Luận, Thiền tự yếu tính là một nghệ thuật nhìn vào bản tính của hiện hữu của mình, và nó chỉ con đường từ hệ lụy đến tự do. Ta có thể nói rằng Thiền giải thoát tất cả những tinh lực cố hữu và tự nhiên tàng trữ trong mỗi chúng ta, mà trong những hoàn cảnh bình thường chúng ta bị tù túng và bóp méo đến nỗi chúng ta không tìm được lối hoạt động thích ứng nào cả. Do đó Thiền cứu chúng ta ra khỏi điên loạn và tàn phế; và nó thúc đẩy chúng ta bộc lộ cái khả năng hạnh phúc và yêu thương.

6) A Zen master said: "Before I was enlightened the rivers were rivers and the mountains were mountains. When I began to be enlightened the rivers were not rivers anymore and the mountains were not mountains. Now, since I am enlightened, the rivers are rivers again and the mountains are mountains." Again we see the new approach to reality. The average is like the man in Plato's cave, seeing only the shadows and mistaking them for the substance. Once he has recognized this error, he knows only that the shadows are not the substance. But when he becomes enlightened, he has left the cave and its darkness for the light: there he sees the substance and not the shadows. He is awake. As long as he is in the dark, he cannot understand the light. When he be out of the darkness, he understands the difference between how he saw the world as shadows and how he sees it now, as reality—Một Thiền sư đã nói: "Trước khi tôi ngộ thì tôi thấy sông là sông, núi là núi. Khi tôi bắt đầu ngộ nên sông không còn là sông, núi không còn là núi nữa. Bây giờ khi tôi đã ngộ thì sông lại là sông, núi lại là núi.Lần nữa chúng ta lại thấy một lối nhận thức thực tại mới. Con người trung bình giống như con người trong hang của Plato, chỉ thấy những chiếc bóng và lầm tưởng chúng là thực thể. Một khi người ấy đã nhận ra lầm lỗi này, người ấy chỉ biết rằng những chiếc bóng không phải là thực thể. Nhưng khi đã ngộ rồi, người ấy rời bỏ cái hang và bóng tối của nó để ra ngoài ánh sáng. Ở đó người ấy thấy được thực thể chứ không phải là những chiếc bóng. Người ấy thức tỉnh. Khi nào còn ở trong bóng tối, người ấy không hiểu được ánh sáng. Khi ra khỏi bóng tối, người ấy hiểu ngay sự khác biệt giữa việc mình thấy thế giới như những chiếc bóng mà mình đang thấy với thực tại.

7) Zen is aimed at the knowledge of one's own nature. It searches to "know oneself." But this knowledge is not the scientific knowledge of the modern psychologist, the knowledge of the knower-intellect who knows himself as object; knowledge of self in Zen is knowledge which is not intellectual, which is a non-alienated, it is full experience in which knower and known become one. The basic idea of Zen is to come in touch with the inner workings of one's being, and to do this in the most direct way possible, without resorting to anything external—Thiền nhắm đến mục tiêu biết được bản chất của chính mình. Thiền tìm cách "tự tri." Nhưng cái biết này không phải là cái biết "khoa học" của một nhà tâm lý, mà là cái biết của năng tri trí thức tự biết mình như đối tượng; biết bản ngã trong thiền là cái biết không có tính cách trí thức, cái biết không vong thân, mà đó là kinh nghiệm viên mãn trong ấy năng tri và sở tri trở thành một. Ý niệm căn bản của thiền là tiếp xúc với những tác động nội tại của con người mình, và tiếp xúc một cách hết sức trực tiếp, chứ không nhờ đến bất cứ thứ gì từ bên ngoài.

8) This insight into one's own nature is not an intellectual one, standing outside, but an

experiential one, being inside, as it were. This difference between intellectual and experiential knowledge is of central important for Zen and, at the same time, constitutes one of the basic difficulties the Western student has in trying to understand Zen. The West, for two thousand years has believed that a final answer to the problem of existence can be given in thought; the right answer in religion and in philosophy is of paramount importance. By this insistence the way was prepared for the flourishing of the natural sciences. Here is the right thought, while not giving a final answer to the problem of existence, is inherent in the method and necessary for the application of the thought to practice, that is, for technique. Zen on the other hand, is based on the premise that the ultimate answer to life cannot be given in thought. The intellectual groove of "yes" and "no" is quite accommodating when things run their course; but as soon as the ultimate question of life comes up, the intellect fails to answer satisfactorily—Sự nhìn thấy bản tính của mình không phải là một cái thấy trí thức, đứng ngoài, mà là cái thấy thể nghiệm, có thể nói là từ bên trong. Sự khác biệt giữa cái biết trí thức và thể nghiệm này thật là quan trọng cốt yếu đối thiền và đồng thời là một trong những khó khăn căn bản mà các thiền sinh Tây phương cố gắng hiểu về thiền. Tây phương, suốt hai ngàn năm vẫn tin rằng câu giải đáp sau cùng cho vấn đề hiện sinh có thể trả lời bằng tư tưởng; câu trả lời đúng trong tôn giáo và trong triết học có tầm quan trọng tối thượng. Nhấn mạnh như vậy người ta chuẩn bị con đường cho sự nẩy nở của khoa học thiên nhiên. Ở đây cái tư tưởng đúng, trong khi không đưa ra được câu trả lời tối hậu cho vấn đề hiện sinh, lại cố hữu trong phương pháp và cần thiết cho việc áp dụng tư tưởng vào thực hành, nghĩa là, cho kỹ thuật. Trái lại, thiền dựa vào tiền đề rằng không thể trả lời câu đáp tối hậu cho đời sống bằng tư tưởng được. Cái phương thức cố định trí thức của "có" và "không" thì thật là thích hợp khi sự vật diễn ra bình thường; nhưng ngay khi câu hỏi tối hậu của đời sống khởi dậy, trí năng không trả lời thỏa mãn được.

9) Zen wants one's mind free and unobstructed; even the idea of oneness and allness is a stumbling block and a strangling snare which threatens the original freedom of spirit. As a further consequence, the concept of participation or empathy, so emphasized by Western psychologists, is unacceptable to Zen thought. The idea of participation or empathy is an intellectual interpretation of primary experience, while as far as the experience itself is concerned, there is no room for any sort of dichotomy. The intellect, however, obtrudes itself and breaks up the experience in order to make it amenable to intellectual treatment, which means a discrimination or bifurcation. The original feeling of identity is then lost and intellect is allowed to have its characteristic way of breaking up reality into pieces. Participation or empathy is the result of intellectualization. The philosopher who has no original experience is apt to indulge in it—Thiền muốn tâm thức của chúng ta tự do và vô ngại; ngay cả cái ý thất niệm nhất và tất cả cũng là vật chướng ngại và cái bẫy bóp chẹt đe dọa sự tự do nguyên bản của tâm linh. Một hậu quả xa hơn, cái khái niệm tham dự hay tham nhập, mà các nhà tâm lý học Tây phương quá đề cao, tư tưởng thiền không chấp nhận được. "Khái niệm tham dự hay tham nhập là một lối giải thích trí thức cái kinh nghiệm đơn sơ, trong khi xét chính cái kinh nghiệm, không có chỗ nào cho bất cứ một sự lưỡng phân nào. Tuy nhiên, trí năng chường ra và đập vỡ cái kinh nghiệm ngõ hầu có thể lấy trí năng đối trị với nó, thế có nghĩa là phân biệt hay nhị phân. Lúc ấy cái cảm giác đồng nhất nguyên bản mất đi và chúng ta để cho trí năng đập vỡ thực tại ra thành từng mảnh theo lời đặc trưng của nó. Tham dự hay tham nhập là kết quả của trí thức hóa. Nhà triết học mà không có kinh nghiệm căn bản dễ bị đắm chìm trong nó.

10) Not only intellect, but any authoritative concept or figure, restricts the spontaneity of experience; thus Zen does not attach any intrinsic importance to the sacred sutras or to

their exegesis by the wise and learned. Personal experience is strongly acting against authority and objective revelation. In Zen God is neither denied nor insisted upon. Zen wants absolute freedom—Không những chỉ trí năng, mà bất cứ một khái niệm hay nhân vật thẩm quyền nào cũng hạn hẹp tính chất tự phát của kinh nghiệm; do đó thiền không gán một tầm quan trọng chính thực nào cho các kinh điển hay những sớ giải kinh điển của những bậc trí tuệ hay thông thái. Kinh nghiệm cá nhân tác động mạnh đối lại với thẩm quyền và sự khải thị khách quan. Trong thiền người ta không chối mà cũng không nhận thượng đế. Thiền muốn hoàn toàn tự do.

11) In accordance with Zen's attitude towards intellectual insight, its aim of teaching is not as in the West an ever-increasing subtlety of logical thinking, but its method "consists in putting one in a dilemma, out of which one must contrive to escape not through logic indeed but through a mind of higher order. Accordingly the teacher is not a teacher in Western sense. He is a master, inasmuch as he has mastered his own mind, and hence is capable of conveying to the student the only thing that can be conveyed: his existence. With all that the master can do, he is helpless to make the disciple take hold of the thing, unless the latter is fully prepared for it. The taking hold of the ultimate reality is to be done by oneself—Phù hợp với thái độ của thiền đối với cái thấy trí thức, mục tiêu của giáo lý Thiền không giống như mục tiêu của Tây phương, một sự không ngớt gia tăng cái tinh vi của tư tưởng luận lý, phương pháp cốt yếu của thiền ở chỗ đặt người ta vào chỗ tiến thối lưỡng nan, mà người ta phải cố thoát ra không phải bằng lý luận, mà bằng tâm thức ở trình độ cao hơn. Theo một vị thầy không phải là một vị thầy hiểu theo nghĩa Tây phương. Ông là một vị thầy vì ông làm chủ được tâm mình, do đó ông có thể truyền đạt cho người đệ tử điều duy nhất có thể truyền đạt được: cuộc sống của mình 'với tất cả nhng gì vị thầy có thể làm được, ông không thể làm cho người đệ tử nắm được sự vật, trừ phi người đệ tử đã chuẩn bị đầy đủ để nắm bắt. Nắm giữ được thực tại cứu cánh là việc mình phải tự làm lấy.

12) The attitude of the Zen master to his student is bewildering to the modern Western reader who is caught in the alternative between an irrational authority which limits freedom and exploits its object, and a laissez-faire absence of any authority. Zen represents another form of authority, that of "rational authority." The master does not call the student; he wants nothing from him, not even that he becomes enlightened; the student comes of his own free will, and he goes of his own free will. But inasmuch as he wants to learn from the master, the fact has to be recognized that the master is a master, that is, that the master knows what the student wants to know, and does not yet know. For the master 'there is nothing to explain by means of words, there is nothing to be given out as a holy doctrine.' Thirty blows whether you affirm or negate. Do not remain silent, nor be discursive. The Zen master is characterized at the same time by the complete lack of irrational authority, the source of which is genuine experience—Thái độ của thiền sư đối với đệ tử làm lúng túng độc giả Tây phương, người ấy bị vướng mắc trong sự lựa chọn giữa một thế quyền phi lý hạn chế tự do và bóc lột đối tượng mình, và một sự bỏ mặc không có thế quyền nào cả. Thiền tiêu biểu một hình thức thế quyền khác, một hình thức thế quyền hợp lý. Vị thầy không gọi đệ tử; ông không muốn gì nơi người đệ tử, dù là muốn người ấy giác ngộ; người đệ tử tự ý đến, và tự ý đi. Nhưng vì người đệ tử muốn học hỏi nơi vị thầy, nên người ấy phải nhận sự kiện rằng vị thầy là một vị thầy, nghĩa là, vị thầy biết người đệ tử muốn biết gì, mà hiện người ấy chưa biết. Đối với vị thầy, không có thứ gì để giải thích bằng ngôn ngữ, chẳng có gì là một giáo lý thiêng liêng để giảng dạy. Dù nhận hay dù chối vị thầy, người đệ tử vẫn lãnh 30 hèo. Đừng cứ im lặng, mà cũng đừng rành rẽ. Đồng thời đặc tính của Thiền sư cũng là sự hoàn toàn thiếu vắng thế quyền phi lý cũng như sự xác nhận mạnh mẽ cái quyền không

đòi hỏi kia, mà căn nguồn của nó là kinh nghiệm chính thực.

13) Zen cannot possibly understood unless one takes into consideration the idea that the accomplishment of true insight is indissolubly connected with a change in character. Here Zen is rooted in Buddhist thinking, for which characterological transformation is a condition for salvation. Greed for possession, as for anything else, self-conceit and self-glorification are to be left behind. The attitude towards the past is one of the gratitude, towards the present, of service, and towards the future, of responsibility. To live in Zen means 'to treat yourself and the world in the most appreciative and reverential frame of mind,' an attitude which is the basis of "secret virtue, a very characteristic feature of Zen discipline. It means not to waste natural resources; it means to make full use, economic and moral, of everything that comes your way."—Có lẽ người ta không thể hiểu nỗi được thiền trừ phi người ta thẩm xét lại cái ý niệm rằng sự thành tựu được chánh kiến tất nhiên đưa đến một sự thay đổi bản tánh. Ở đây Thiền bắt rễ trong tư tưởng Phật giáo, đối với nó sự chuyển hóa bản tánh là một điều kiện của giải thoát. Phải gạt bỏ lòng tham sở hữu, cũng như tham bất cứ thứ gì khác, tự hợm mình, tự ca tụng. Thái độ đối với dĩ vãng là thái độ biết ơn, đối với hiện tại là sự phụng sự, và đối với tương lai là trách nhiệm. Sống trong thiền có nghĩa là đối với chính mình và thế gian với một tâm thức ưa mến và tôn kính nhất, một thái độ chánh là căn bản của mật hạnh, một đường nét rất là đặc trưng của pháp môn Thiền. Nó có nghĩa là đừng bỏ phí những tài nguyên thiên nhiên; nó có nghĩa là sử dụng trọn vẹn, vừa phải và từ thiện tất cả những gì đến với mình.

14) As positive aim, the ethical goal of Zen is to achieve "complete security and fearlessness," to move from bondage to freedom. "Zen is a matter of character and not of the intellect, which means that Zen grows out of the will as the first principle of life."—Như là mục đích tích cực hay mục tiêu đức lý của Thiền là thực hiện "an tâm và vô úy hoàn toàn," đi từ triền phược đến tự do. Thiền là một vấn đề của bản tính chứ không phải của trí năng, thế có nghĩa là Thiền phát sinh từ ý chí được coi như là nguyên tắc thứ nhất của đời sống.

15) The Zen approach is to enter right into the object itself and see it, as it were, from the inside. The immediate grasp of reality may also be called conative or creative—Sự tiếp cận của thiền là đi ngay vào chính đối tượng và thấy nó, có thể nói là từ bên trong. Sự lãnh hội lập tức về thực tại này cũng có thể gọi là có tính cách động năng hay sáng tạo.

16) The aim of Zen is enlightenment: the immediate, un-reflected grasp of reality, without affective contamination and intellectualization, the realization of the relation of oneself to the Universe. This new experience is a repetition of the pre-intellectual, immediate grasp of the child, but on a new level, that the full development of man's reason, objectively, individuality. While the child's experience, that of immediacy and oneness, lies before the experience of alienation and the subject-object split, the enlightenment experience lies after it—Mục tiêu của thiền là ngộ: sự lãnh hội thực tại một cách trực tiếp, không bằng biện biệt suy tư, không với phiền não và trí thức hóa, sự thực hiện mối quan hệ của chính mình và vũ trụ. Cái kinh nghiệm mới này là sự lặp lại sự lãnh hội tiền trí thức, lập tức của đứa trẻ, nhưng trên một mức độ mới, mức độ phát triển và viên mãn lý trí, khách quan tính, cá tính của con người. Trong khi kinh nghiệm của một đứa trẻ, cái kinh nghiệm lập tức và nhất tính, nằm trước cái kinh nghiệm phân ly và chia chẻ chủ-khách thể, cái kinh nghiệm giác ngộ lại nằm sau nó.

(V) Other special characteristics in Zen—Những đặc điểm khác trong Thiền:

1) Bhavana-marga (skt)—Đi đúng hay tu đạo: The way of walking or the way of cultivation. People often walk without seeing the way. Religions generally lay importance on practice, that is, how to walk, but neglect teaching the intellectuall activity with which to determine the right way, that is, how to see: Người ta thường đi mà không thấy. Tôn

giáo chú trọng trên thực hành, tức là đi như thế nào, nhưng lại sao lãng việc giáo hóa những hoạt động trí thức để xác định con đường tu tập chân chính, tức là thấy như thế nào.

2) With Zen—Với Thiền: As we go on, we discover that philosophy is much more important than anything else. In case science and philosophy do not give a satisfactory result, we must resort to the meditative method of Zen in order to get insight into any given problem—Càng đi chúng ta càng khám phá ra rằng triết lý quan trọng hơn tất cả những thứ khác. Trong trường hợp mà khoa học không cung ứng một giải đáp thỏa đáng, thì chúng ta phải trông cậy vào phương pháp tư duy của Thiền để soi tỏ vào bất cứ vấn đề nào được nêu ra.

a) First, find out your way and begin to walk on it. The foot acquired by meditation can carry you across the wave-flux of human life, and over and above the air region of the heavenly world and finally make you perfect and enlightened like the Buddha: Trước tiên, hành giả phải tìm thấy con đường rồi bắt đầu đi trên đó. Mỗi bước tiến nhờ vào tư duy sẽ đưa người vượt qua lớp sóng của nhân sinh, tiến lần đến cõi hư không của thiên giới và cuối cùng đạt đến giác ngộ viên mãn như Đức Phật.

b) Contemplation is the eye which gives insight, and, at the same time, the foot which procures a proper walk: Quán là con mắt trực thị và đồng thời là bước chân trên con đường chân thực.

c) Zen (meditation and concentration) is the lens on which diverse objects outside will be concentrated and again dispersed and impressed on the surface of the negative plates inside: Thiền định và quán là thấu kính trong đó những đối tượng bên ngoài bị hội tụ để rồi phân tán và khắc ấn tượng lên mặt của những âm bản bên trong.

d) The concentration on the lens itself is concentration (samadhi) and the deeper the concentration is, the quicker the awakening of intuitive intellect: Sự tập trung vào thấu kính nầy chính là định (samadhi) và định càng sâu thì giác ngộ càng mau chóng.

3) The further impression on the negative film is wisdom (prajna) and this is the basis of intellectual activity. Through the light of reflection (prajna) outwardly, i.e., insight, we see and review the outer world of diversity once again so as to function or act appropriately toward actual life: Những gì khắc đậm hơn vào lớp phim âm bản là huệ (prajna) và là căn bản của những hoạt động trí thức. Qua ánh sáng trí huệ rọi ra bên ngoài, hành giả nhìn và thấy lại cái ngoại giới sai biệt lần nữa rồi theo đó mà hành sự thích nghi vào cuộc sống thực tế.

(VI) The necessity of Meditation—Sự cần thiết của Thiền quán: Meditation is a lifetime process. Just as we breathe and eat every day. Both breathing and eating are important for life, and so is meditation, for meditation keeps our life in balance and helps us understand ourselves and the nature of life. It provides a secure foundation for harmony between ourselves and others, and between ourselves and the universe. So meditation is not a matter of days, weeks, months, or years, but of a whole lifetime. When we have a strong determination in practice, there is no doubt that we will reach our final goal, the state of Buddhahood, the realization of perfect wisdom and infinite compassion—Thiền quán là một tiến trình trọn đời. Cũng như chúng ta phải thở và phải ăn mỗi ngày. Cả hai thứ thở và ăn đều quan trọng cho đời sống, thì thiền quán cũng thế, vì thiền quán khiến cho đời sống của chúng ta được thăng bằng, cũng như giúp chúng ta hiểu được chính mình và bản chất cuộc đời. Nó cung cấp một nền móng vững chắc cho sự dung hòa giữa mình và người, cũng như giữa mình và vũ trụ. Như vậy thiền quán không phải là vấn đề từng ngày, từng tuần, từng tháng hay từng năm, mà là trọn đời. Nếu chúng ta quyết tâm tu tập một cách mạnh mẽ, thì chắc chắc chúng ta sẽ đạt được mục đích tối thượng của mình là thành Phật, thành tựu trí tuệ viên mãn và vô lượng từ bi.

(VII)Application of meditation in daily life—Ứng dụng Thiền vào cuộc sống hằng ngày:

1) Meditation is not a voluntary exile from life, or something practiced for the hereafter. Meditation should be applied to the daily affairs of life, and its results are obtained here and now. It is not something separated from the daily life. It is part of our lives. If we ignore it, life lacks meaning, purpose and inspiration—Thiền không phải là một sự tự nguyện trục xuất mình ra khỏi cuộc sống, thiền cũng không phải để thực hành cho lợi ích về sau. Thiền cần phải được áp dụng trong những công việc của đời sống hằng ngày, và kết quả của nó phải được nhận ngay tại đây và bây giờ, tức là ngay trong kiếp sống nầy. Thiền không phải là cái gì tách biệt khỏi đời sống bình thường. Nó là một bộ phận khắn khít với cuộc sống của chúng ta. Nếu chúng ta không chịu hành thiền thì cuộc sống của chúng ta đã thiếu đi ý nghĩa, mục đích, và sự phấn chấn của chính nó.
2) We should try to put in at least half an hour every day in practicing meditation. When our mind is calm and quiet, it is time to take advantage of it by engaging in silent communication with our own mind in order to understand our true nature. Laypeople may ask: "In this extremely busy life with so many duties to perform, how can laypeople find time to meditate?" Let ask yourself, no matter how busy your life is, you are still able to find time to indulge in things that delight you. If you have the will, surely you can devote a short period of time everyday to meditation, whether it be at dawn, just before sleep, or whenever you feel you have the time, even a very short period of time to collect your thoughts and concentrate. If you try to practice a little quiet contemplation day by day, you will be able to perform your duties better and in an efficient way. Besides, you will have more courage to face tribulations and worries with a brave heart—Chúng ta phải cố gắng đầu tư ít nhất nửa giờ mỗi ngày trong việc tu tập thiền định. Khi tâm chúng ta lắng dịu và tĩnh lặng đó là lúc chúng ta tận dụng nó bằng cách tiến hành sự liên lạc thầm lặng với tâm để hiểu được bản chất thật sự của chúng ta. Người tại gia có thể tự hỏi: "Làm thế nào chúng tôi có thể tìm được thời gian để hành thiền trong cuộc sống lăng xăng lộn xộn nầy?" Hãy tự hỏi bạn rằng tại sao bạn vẫn tìm được thời gian để đắm chìm trong những gì bạn thích. Nếu bạn có ý chí, chắc chắn bạn có thể hy sinh một ít thời gian mỗi ngày để hành thiền. Có thể đó là lúc hừng sáng hay ngay trước khi đi ngủ, hoặc bất cứ lúc nào bạn cảm thấy sẵn sàng, dù chỉ là một thời gian ngắn bạn cũng vẫn có thể tập trung tư duy của mình lại và quán chiếu. Nếu bạn cố gắng thực hành một chút thiền quán trong tĩnh lặng như vậy từ ngày nầy sang ngày khác, bạn có thể làm những công việc hằng ngày của bạn tốt hơn và có kết quả hơn. Bên cạnh đó, bạn cũng có thể có thêm sức mạnh để đối diện với những nỗi khổ đau và lo âu trong cuộc sống.
3) Sitting meditation is already difficult for all of us. We try to make many excuses to ourselves for not practicing sitting meditation. However, it is even more difficult to apply meditation to our daily lives. Everyday we are working at home, at school, at the office, or at our job. If we keep our minds under control, if we can realize the meaning of what we are doing, if we can "be" what we "do", that is meditation. Everyday we face many problems, some are easy, some are difficult. The difficult problems can cause us a lot of trouble. But if we apply the method of meditation, keep the mind calm and quiet in facing the problems, we will find that it really helps us. Of course, it is more difficult to apply meditation in action than at rest, but we have no other choice if we really want to change our lifeless style. When we can realize this truth, then everywhere is a Nirvana for us—Tọa thiền đã là khó đối với chúng ta. Chúng ta cố gắng tìm đủ mọi cớ để không thực tập tọa thiền. Nhưng ứng dụng thiền quán vào cuộc sống hằng ngày còn khó khăn hơn nhiều. Mỗi ngày chúng ta làm việc ở nhà, ở trường, ở sở , hay ở công việc của chúng ta. Nếu chúng ta kiểm soát được tâm mình, nếu chúng ta hiểu được ý nghĩa của

việc mình đang làm, nếu chúng ta có thể "là" điều mà chúng ta đang làm, đó là thiền quán. Hằng ngày chúng ta phải đối phó với nhiều vấn đề, có thứ dễ, có thứ khó. Những vấn đề khó khăn có thể gây ra nhiều phiền toái. Nhưng nếu chúng ta chịu ứng dụng phương pháp thiền quán, giữ tâm yên lặng khi phải đối phó với những vấn đề, chúng ta có thể thấy nó giúp ích rất nhiều cho chúng ta. Dĩ nhiên, rất khó ứng dụng thiền quán khi làm việc hơn là khi nghỉ ngơi, nhưng chúng ta không có sự lựa chọn nào khác nếu chúng ta muốn thay đổi lối sống vô hồn của chính mình. Khi chúng ta nhận thức được chân lý này, thì đâu đâu cũng là Niết Bàn đối với chúng ta.

(VIII)The Buddha's teachings on "Meditation" in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về "Thiền" trong Kinh Pháp Cú:

1) From meditation arises wisdom. Lack of meditation wisdom is gone. One who knows this twofold road of gain and loss, will conduct himself to increase his wisdom (Dharmapada 282): Tu Du-già thì trí phát, bỏ Du-già thì tuệ tiêu. Biết rõ hay lẽ này thế nào là đắc thất, rồi nỗ lực thực hành, sẽ tăng trưởng thêm trí tuệ.
2) He who controls his hands and legs; he who controls his speech; and in the highest, he who delights in meditation; he who is alone, serene and contented with himself. He is truly called a Bhikhshu (Dharmapada 362): Gìn giữ tay chân và ngôn ngữ, gìn giữ cái đầu cao, tâm mến thích thiền định, riêng ở một mình, thanh tịnh và tự biết đầy đủ, ấy là bậc Tỳ kheo.
3) Meditate monk! Meditate! Be not heedless. Do not let your mind whirl on sensual pleasures. Don't wait until you swallow a red-hot iron ball, then cry, "This is sorrow!" (Dharmapada 371): Này các Tỳ Kheo, hãy mau tu thiền định! Chớ buông lung, chớ mê hoặc theo dục ái. Đừng đợi đến khi nuốt hườn sắt nóng, mới ăn năn than thở.
4) He who is meditative, stainless and secluded; he who has done his duty and is free from afflictions; he who has attained the highest goal, I call him a Brahmana (Dharmapada 386): Ai nhập vào thiền định, an trụ chỗ ly trần, sự tu hành viên mãn, phiền não lậu dứt sạch, chứng cảnh giới tối cao, Ta gọi họ là Bà-la-môn.

Meditation abode: Dhyana-abode—Thiền Cư—Thiền Phòng.

1) A room for meditation: Nơi hành thiền—A cell, or a hermitage for meditation.
2) A common name for a monastery: Tên thường dùng để gọi "Tự Viện".

Meditation on achieving the development of self and all others: Nhất Thiết Thiền hay thiền quán nhằm phát triển tự giác và giác tha đến mức tối thượng—See Nine kinds of Mahayana dhyana for Bodhisattvas.

Meditation against forgetfulness: Bất vọng thiền.

Meditation on Amitabha Sutra: Kinh Quán Vô Lượng Thọ—See Amitayurdhyana Sutra.

Meditation-associates: Thiền Hòa—Fellow monks—Thiền Hòa Giả—Thiền Hòa Tử—Bạn đồng tu thiền (lời xưng hô thân tình đạo vị).

Meditation bliss: Thiền duyệt.

Meditation and Buddha recitation: Thiền Quán Và Niệm Phật—Meditation is a difficult way to practise. The Buddha taught: "Zen practitioners who want to cultivate must, first of all, practice the Four Foundations of Mindfulness, to contemplate the body is impure, all feelings as suffering, the ordinary mind as impermanent and all phenomena as lacking self-nature. When we realize that body, feelings, mind and phenomena are impure, the source of suffering, impermanent, without self-nature, false, dream-like and illusory, the True Thusness Nature will manifest itself. Some people have tried very hard to concentrate and abandon all distractions, their mind is still preoccupied with all delusions. However, if they try to focus on recitation the Buddha's name, they can reach single-mindedness. Furthermore, the Pure Land Sutras are simple and easy to understand and practice. If you are utterly sincere in your faith, conducts and vows with all efforts, you will be welcome by Amitabha Buddha and other Saints in the Western Pure Land—Thiền quán là phương cách khó thực tập. Phật dạy người tu Thiền trước tiên phải tu phép "Tứ Niệm Xứ,"

quán thân bất tịnh, quán thọ thị khổ, quán tâm vô thường, quán pháp vô ngã. Khi đã biết thân, thọ, tâm, pháp đều không sạch, khổ, vô thường và vô ngã, đều giả dối như mộng huyễn, thì chơn tánh sẽ tự hiển bày. Vài người cố gắng thật nhiều để tập trung tư tưởng và loại bỏ những lôi cuốn bên ngoài, nhưng tâm họ vẫn bận bịu đủ thứ. Tuy nhiên, nếu họ cố gắng niệm Phật thì họ có thể dễ dàng đạt đến nhất tâm bất loạn. Hơn nữa, Kinh điển Tịnh Độ đơn giản, dễ hiểu và dễ thực hành. Nếu có đầy đủ tín, hạnh nguyện và dụng công niệm Phật, thì Phật A Di Đà và Thánh chúng sẽ gia hộ tiếp dẫn về Tây Phương Cực Lạc.

Meditation or Buddha recitation: Thiền quán hay niệm Phật—As a Buddhist cultivator, you can apply any methods recommended by the Buddha; however, you must be very careful to choose the method that is most appropriate for you before you practice. Once you have chosen the most suitable method for you, you should stick to that method to the end. There a a lot of people with wandering thinking. Today they practice meditation, but tomorrow they hear that Buddha Recitation has a lot more merit and virtue, can leave relics and easily be reborn in the Pure Land... So they give up meditation and start reciting the Buddha's name. Later, they hear the merit and virtue of reciting mantras is supreme, so they stop reciting the Buddha's name and begin to recite the mantras. They keep changing the dharma-door, today this dharma door, and tomorrow the other dharma door. They end up achieving nothing but an exhausted body and mind. Sincere Buddhists should always be very careful in choosing a good teacher and dharma-door before starting the journey of going back to the Buddha-land—Là Phật tử, bạn có thể áp dụng bất cứ phương pháp nào mà Đức Phật đã đề nghị. Tuy nhiên, bạn phải vô cùng cẩn trọng khi chọn pháp môn trước khi thực hành. Một khi đã chọn pháp môn thích hợp nhất cho mình, bạn phải tinh chuyên tu hành pháp môn ấy cho đến rốt ráo. Có nhiều người luôn lang thang trong vọng tưởng. Hôm nay họ tu tập thiền quán, nhưng ngày mai nghe ai đó nói thiền dễ vãng sanh lưu xá lợi với nhiều công đức nên họ bỏ thiền theo niệm Phật. Ít lâu sau đó, nghe nói công đức niệm chú là tối tuyệt, họ bèn ngưng niệm Phật và bắt đầu niệm chú. Cứ thế mà hôm nay họ theo pháp môn này, ngày mai họ theo pháp môn khác, để rồi cuối cùng họ chẳng được gì ngoài thân tâm rã rời. Phật tử thuần thành nên luôn cẩn trọng, chọn minh sư và pháp môn trước khi bắt đầu cuộc hành trình trở về đất Phật—See Meditation and Buddha Recitation.

Meditation in Buddhism: Thiền Quán trong Phật giáo—Many people believe that they meditate to become a Buddha. Yes, they're right. The final goal of any Buddhist is becoming a Buddha; however, meditation itself will not turn any beings to a Buddha. The contemplative traditions of Buddhism are not simple like that. What distinguishes Buddhism from the contemplative traditions of other religions is the fact that, for Buddhism, meditation by itself is not enough. We might say that, for Buddhism, meditation is like sharpening a knife. We sharpen a knife for a purpose, let's say, in order to cut something easily. Similarly, by means of meditation, we sharpen the mind for a definite purpose, in the case of cultivation in Buddhism, the purpose is wisdom. The wisdom that's able us to eliminate ignorance and to cut off sufferings and afflictions. In Buddhism, meditation functions the job of a torch which gives light to a dark mind. Suppose we are in a dark room with a torch in hand. If the light of the torch is too dim, or if the flame of the torch is disturbed by drafts of air, or if the hand holding the torch is unsteady, it's impossible to see anything clearly. Similarly, if we don't meditate correctly, we can't never obtain the wisdom that can penetrate the darkness of ignorance and see into the real nature of existence, and eventually cut off all sufferings and afflictions. Therefore, sincere Buddhists should always remember that meditation is only a means, one of the best means to obtain wisdom in Buddhism. Furthermore, owing to obtaining the wisdom, one can see right from wrong and be able to avoid the extremes of indulgence in pleasures of senses and tormenting the body—Nhiều người tin rằng rằng họ thiền quán để thành Phật. Vâng, họ đúng. Mục tiêu cuối cùng của bất cứ người con Phật nào cũng là thành Phật; tuy nhiên thiền tự nó không làm cho bất cứ chúng sanh nào thành Phật. Truyền thống tư duy của Phật giáo không đơn

giản như vậy. Truyền thống tư duy của Phật giáo khác với truyền thống tư duy của các tôn giáo khác vì Phật giáo coi thiền định không thôi tự nó chưa đủ. Chúng ta có thể nói, với Phật giáo, thiền định tựa như mình mài một con dao. Chúng ta mài dao với mục đích để cắt vật gì đó một cách dễ dàng. Cũng như vậy, qua thiền định chúng ta mài dũa tâm mình cho một mục đích nhất định, trong trường hợp tu theo Phật, mục đích này là trí tuệ. Trí tuệ có thể xóa tan vô minh và cắt đứt khổ đau phiền não. Trong Phật giáo, thiền làm công việc của một ngọn đuốc đem lại ánh sáng cho một cái tâm u tối. Giả như chúng ta đang ở trong một căn phòng tối tăm với một ngọn đuốc trong tay. Nếu ngọn đuốc quá mờ, hay nếu ngọn đuốc bị gió lay, hay nếu tay chúng ta không nắm vững ngọn đuốc, chúng ta sẽ không thấy được cái gì rõ ràng cả. Tương tự như vậy, nếu chúng ta không thiền đúng cách, chúng ta sẽ không bao giờ có thể đạt được trí tuệ có thể xuyên thủng được sự tăm tối của vô minh để nhìn thấy bản chất thật sự của cuộc sống và cuối cùng đi đến chỗ đoạn tận được khổ đau và phiền não. Vì vậy, Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng thiền chỉ là một phương tiện, một trong những phương tiện hay nhất để đạt được trí huệ trong đạo Phật. Hơn nữa, nhờ đạt được trí tuệ mà người ta có thể thấy được đúng sai và có thể tránh được ham mê cực độ những dục lạc giác quan hoặc hành hạ thân xác đến độ thái quá.

Meditation-cave: Thiền Quật—A cell for meditation, or retirement from the world—Hang động để hành thiền hay an cư.

Meditation on compassion: Từ Bi Quán—Meditation on compassion means practice looking at all beings with the eyes of compassion. The meditation on compassion not only must be practiced during the hours of sitting meditation, but it must also be realized on your daily activities. No matter where you go or where you sit, or what you do, remember to practice looking at all beings with the eyes of compassion—Từ bi quán là thực tập nhìn chúng sanh bằng đôi mắt từ bi. Từ bi quán không những chỉ được thực tập trong những giờ thiền tọa, mà nó phải được hiện thực trong những sinh hoạt hằng ngày của bạn. Dù đi đâu, ngồi đâu hay làm gì, bạn nên luôn nhớ thực tập từ bi quán.

Meditation by concentrating one's mind: Thiền bằng cách tập trung tư tưởng (Chỉ Môn)—See Six wonderful doors (3).

Meditation and concentration: Thiền Định—See Contemplation and Meditation.

Meditation by concentrating the mind: Chỉ Môn hay Tập Trung Tâm Ý hay tập trung vào chỉ quán để lắng tâm tĩnh lặng (đã quán sổ tức và tùy tức, hành giả phải cố gắng tu tập chỉ quán)—See Six wonderful doors.

Meditation connected with the abode of the infinite space: Akasanantyayatana (skt)—Không vô biên xứ—See Akasanantyayatana and Nine kinds of non-action (A).

Meditation by contemplating on any object to obtain wisdom and to eliminate delusions: Quán Tưởng Môn hay quán tưởng vào một đề mục để trí tuệ sáng suốt và dứt trừ điên đảo mộng tưởng—See Six wonderful doors.

Meditation by counting one's breaths: Contemplation by counting the breathing—Sổ Tức Môn—Thiền bằng cách đếm hơi thở. Phương pháp đếm hơi thở điều hòa thân tâm. Bạn có thể đếm từ một đến mười hay ngược lại (đây là một trong những phương pháp trọng yếu giúp ta định tĩnh)—Meditation by counting one's breaths. You van count from one to ten or vise-versa—See Six wonderful doors (1) and Anapanasatti.

Meditation by contemplating on any objects: Thiền bằng cách quán tưởng sự vật (Quán Tưởng Môn)—See Six wonderful doors (4).

Meditation on corpse: Nivasamjna (skt)—Quán xác chết—There are nine types of meditation on corpse which helps free us from attachment to the human body—Có chín loại thiền quán về thân thể giúp ta thoát được luyến ái về thân—See Meditation on Death and Nine types of meditation on corpse.

Meditation on Death: Quán về cái chết—Anyone of us knows that death is certain. From the moment of birth to the moment of death for an average person is about 80 years. We all were born empty-handed and die in the same manner. We should always remember that at the time of death, wealth, fame and family will be no use but

causing us more troubles of attachment. Sincere Buddhists should try to turn our minds to practice the Dharma. Although death is certain, but no-one of us knows for sure the time of our death. We can die at any moment. It is said that life is like a candle in the wind, or a bubble of water, at any time it may be gone or burst out. Understanding that the time of death is uncertain, we should always contemplate on death to remind ourselves the impermanence of life so that we don't want to cling to any thing but spending the rest of our life to practice the Dharma. We should practice it quickly so as not to waste this opportunity and precious human life—Ai trong chúng ta cũng đều biết rằng cái chết là chắc chắn. Từ lúc sanh ra đến lúc chết trung bình cho một người vào khoảng 80 năm. Chúng ta sanh ra tay trắng và chết lại cũng trắng tay như vậy. Chúng ta nên luôn nhớ rằng vào lúc chết, của cải, gia đình, danh vọng không ích lợi gì cho chúng ta cả mà chúng còn làm cho chúng ta vướng víu. Phật tử chơn thuần hãy cố gắng hướng tâm tu tập giáo pháp. Tuy cái chết là chắc chắn nhưng không ai trong chúng ta biết chắc được thời điểm của cái chết của chính mình. Chúng ta có thể chết bất cứ lúc nào. Người ta nói đời sống giống như ngọn đèn trước gió hay bong bóng nước, nó có thể vụt tắt bất cứ lúc nào, có thể vỡ tan bất cứ lúc nào. Hiểu được sự không hẹn kỳ của cái chết, chúng ta nên luôn quán tưởng đến cái chết để tự nhắc chính mình về sự vô thường của đời sống, từ đó chúng ta không luyến chấp mà dùng hết thời giờ còn lại để tu tập giáo pháp. Chúng ta phải gấp rút tu tập để không bỏ phí cơ hội và đời sống quý báu của con người.

Meditation to develop the impartial mind: Bình đẳng Tam muội.

Meditation on the Dharmadhatu: Pháp Giới Quán.

Meditation on (insight into) the Dharmakaya: Pháp thân quán.

Meditation on the difficulties: Meditation on the difficulties of certain dhyana conditions—Nan Thiền hay thiền quán về những vấn đề khó khăn—See Nine kinds of Mahayana dhyana for bodhisattvas.

Meditation on diversity of realms: Quán giới phân biệt—See Fivefold procedure for quieting the mind (I).

Meditation door: Quán sát Môn—See Five meritorious gates of Amitabha's Pure Land.

Meditation on the eight negations: Thiền quán về tám phủ định—See Eight Negations, and Ten negations.

Meditation on all elements: Meditation and full realization on the transiency selflessness of all elements (contemplating that all the dharmas are without their own nature)—Pháp Niệm Xứ (Quán pháp vô ngã) hay quán và toàn chứng vạn pháp vô ngã—See Four kinds of mindfulness.

Meditation on Emptiness: Không Quán (quán niệm về tánh Không của vạn hữu)—Zen practitioner should always practice meditation on the emptiness of all things. Contemplation the nature of emptiness in the assembly of the five aggregates: bodily form, feeling, perception, mind functionings, and consciousnesses. Pass from considering one aggregate to another. See that all transform, are impermanent and without self. The assembly of the five aggregates is like the assembly of all phenomena: all obey the law of interdependence. Their coming together and disbanding from one another resembles the gathering and vanishing of clouds around the peaks of mountains. We should practice the contemplation on Emptiness so that we will have the ability to neither cling to nor reject the five aggregates. To contemplate on emptiness to know that like and dislike are only phenomena which belong the assemblage of the five aggregates. To contemplate on emptiness so that we are able to see clearly that the five aggregates are without self and are empty, but that they are also wondrous, wondrous as is each phenomenon in the universe, wondrous as the life which is present everywhere. To contemplate on emptiness so that we are able to see that the five aggregates do not really undergo creation and destruction for they themselves are ultimate reality. By this contemplation we can see that impermanence is a concept, non-self is a concept, and emptiness is also a concept, so that we will not become imprisoned in the concepts of impermanence, non-

self, and emptines. We will see that emptiness is also empty, and that the ultimate reality of emptiness is no different from the ultimate reality of the five aggregates—Hành giả tu thiền nên luôn quán niệm về tánh Không của vạn hữu. Quán niệm về tánh vô thường của hợp thể ngũ uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Xét từng uẩn một, từ uẩn này sang uẩn khác. Thấy được tất cả đều chuyển biến, vô thường và không có tự ngã. Sự tụ hợp của ngũ uẩn cũng như sự tụ hợp của mỗi hiện tượng, đều theo luật duyên khởi. Sự hợp tan cũng giống như sự hợp tan của những đám mây trên đỉnh núi. Quán niệm để đừng bám víu vào hợp thể ngũ uẩn. Tuy vậy không khởi tâm chán ghét hợp thể ngũ uẩn. Quán niệm để biết rằng ưa thích và chán ghét cũng là những hiện tượng thuộc hợp thể ngũ uẩn. Quán niệm để thấy rõ tuy ngũ uẩn là vô thường, vô ngã và không, nhưng ngũ uẩn cũng rất mầu nhiệm, mầu nhiệm như bất cứ hiện tượng nào trong vũ trụ, mầu nhiệm như sự sống có mặt khắp mọi nơi. Quán Không để thấy được ngũ uẩn không thực sự sinh diệt, còn mất vì ngũ uẩn là chân như. Quán Không để thấy vô thường chỉ là một khái niệm, vô ngã cũng là một khái niệm, và ngay cả Không cũng chỉ là một khái niệm, để không còn bị ràng buộc vào vô thường, vô ngã và không, để thấy được Không cũng chỉ là Không, để thấy được chân như của Không cũng không khác với chân như của ngũ uẩn.

Meditation on the entrance to all conditions: Meditation on the entrance to all the superior dhyana conditions—Nhất Thiết Môn Thiền hay thiền về cửa vào tối thừa thiền định—See Nine kinds of Mahayana dhyana for bodhisattvas.

Meditation on equanimity: Thiền Quán Về Tâm Xả—We should try to achieve equanimity through meditation to reduce developing of anger toward one person and attachment toward another person—Chúng ta nên thực tập thiền quán về tâm xả để giảm thiểu sự phát triển của sân giận người nầy và luyến ái người kia.

Meditation on external forms: Sự Quán—Phenomenal meditation—Contemplation (meditation) on the phenomenal—Quán tưởng về hình tướng bên ngoài. Quán sát hình thức bên ngoài hay sự quán đều do nhân duyên mà sanh diệt. **See Two universal bases of meditation.

Meditation fist: Musti (skt)—Thiền Quyền—The meditation fist, the sign of meditation shown by the left fist, the right indicating wisdom—Dấu hiệu của thiền định được tượng trưng bởi nắm tay trái, tay phải tượng trưng cho trí tuệ (Tượng Đức Phật Thích Ca có hai vị hộ pháp, bên trái là Bồ Tát Phổ Hiền tượng trưng cho thiền định, bên phải là Bồ Tát Văn Thù tượng trưng cho trí huệ)—See Manjusri and Samantabhadra.

Meditation on the five elements: Quán ngũ đại—Contemplation on the five elements—A meditation of the esoteric school on the five elements, earth, water, fire, air and space with their germ-words, their forms, and their colors—Quán về năm yếu tố đất, nước, lửa, gió, và hư không, với hình thức và màu sắc của từng thứ.

1) The Earth corresponds to Square and Yellow: Địa (đất) tương ứng với hình Vuông và màu Vàng.
2) Water corresponds to Round and White color: Thủy (nước) tương ứng với hình Tròn và màu Trắng.
3) Fire corresponds to Triangular and Red color: Hỏa (lửa) tương ứng với hình Tam Giác và màu Đỏ.
4) Wind or air corresponds to Half-moon and Black color: Phong (gió) tương ứng với Bán Nguyệt và màu Đen.
5) Space corresponds to Spherical shape and Blue color: Hư Không tương ứng với hình Tròn và màu Xanh da trời.

** See Five elements in esoteric meditation.

Meditation flavor: Zen flavor—Thiền Vị—The mysterious taste or sensation experienced by one who enter abstract meditation—Mùi vị của Thiền khi nhập vào thiền định, thân tâm có cảm giác mùi vị tuyệt vời, nhẹ nhàng khoan khoái, tịch tĩnh.

Meditation by following one's breaths: Tùy Tức Môn—Thiền bằng cách theo dõi hơi thở hay phương pháp theo dõi hay nương theo hơi thở (lắng tâm theo hơi thở, biết mình đang thở vào, biết mình đang thở ra)—See Six wonderful doors (2).

Meditation on the glories of the Pure Land: Quán Sát Môn hay Thiền định Vãng Sanh—See Five devotional gates of the Pure Land Sect.

Meditation on the good: Thiện Nhân Thiền hay thiền về những điều thiện—Meditation on the good—See Nine kinds of Mahayana dhyana for bodhisattvas.

Meditation hall: Zendo (jap)—Thiền Đường—Buddhist temple or Zen hall (room) or meditation hall of the Ch'an sect, a place in which meditation is practiced. In small temple, people use the Main Hall as meditation hall; however, in large temples, meditation hall is a separate structure, where only meditation is practiced without any other ceremonies—Thiền đường là một căn phòng căn nhà lớn trong tự viện hay thiền viện, là nơi thực tập thiền. Tại các chùa nhỏ, người ta dùng chánh điện làm thiền đường, tuy nhiên, tại các chùa lớn, thường Thiền Đường là một kiến trúc biệt lập chỉ để thực hành tọa thiền, chứ không có các nghi lễ khác—Buddhist meditation hall (center).

Meditation helps giving up ignorance: Thiền định giúp chúng ta từ bỏ si mê.

Meditation on the immateriality: Tánh Không Quán—The meditation on the unreality or immateriality, of the nature of things—Quán nhân duyên sanh theo thuyết tánh không (một trong ba phép quán của Nam Sơn Tiểu Thừa Giáo).

Meditation on immediate presentations: Hiện quán—Immediate presentations—Insight into immediate presentations—To meditate on or insight into—Present insight into the deep truth of Buddhism—Tuệ hiện quán chân lý.

Meditation on the impermanence of mind: Quán Tâm Vô Thường—Meditation and full realization on the evanescence or impermanence of mind and thoughts (contemplating the impermanence of the thought)—Tâm Niệm Xứ (Quán Tâm Vô Thường) hay quán và toàn chứng được tâm là vô thường—See Four kinds of mindfulness.

Meditation on impurity: Quán bất tịnh—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in the Pure Land Buddhism, if a Pure Land practitioner wishes to be assured of rebirth, he or she should perfect the practice of disgust of the five desires by engaging in the seven types of meditation on impurity. Our own bodies being impure, the bodies of others are likewise. If we constantly meditate on these seven impurities, we will gradually develop disgust toward those male and female forms which ordinary people judge handsome and beautiful. Thus the flames of lust will gradually diminish—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, hành giả tu tịnh độ muốn quyết định được sanh về Tây Phương Cực Lạc, cần nên luôn tập tu hạnh yễm ly bằng cách quán bảy pháp bất tịnh. Thân mình đã thế, thân người khác lại cũng như vậy. Nếu thường quán sát bảy điều bất tịnh nầy, đối với các thân nam nữ mà người đời cho rằng xinh đẹp, cũng sanh niệm yễm ly và lửa ái dục lần lần tiêu giảm—See Seven types of contemplation on the impure body.

Meditation on the impurity of the body: Thân Niệm Xứ (Quán Thân Bất Tịnh)—Quán và toàn chứng được thân nầy bất tịnh—See Four kinds of mindfulness.

Meditation on insight: Thiền Minh Sát—The practice of special insight or "Vipassana" helps develop an acutely perceptive and discerning state of mind that can directly perceive the ultimate reality, selflessness or lack of a solid self-identity. In the Theravada practice, this is done by means of the four mindfulnesses (satipathana): mindfulness of the body, feelings, mind, and phenomena. Closely examining these four, one becomes aware of three characteristics: their transience, their problematic or suffering nature, and their lack of a solid self-identity. By observing and examining the breath, the feelings in the body, the various consciousnesses, and the mental factors in each moment, one realizes there is no little person somewhere inside one's head running the show. We are selfless, without a solid self-identity that needs to be pleased and protected. Special insight is also developed outside of formal sitting meditation. By being acutely aware of each action, feeling and thought, one examines who is doing and experiencing these things. Finding only a continuous stream of mental and physical events, without a concrete personality or self who is the boss, one understands selflessness. Combining special insight with the concentration of calm abiding, one is able to cleanse the mindstream of all disturbing attitudes and the karma that cause sufferings and

afflictions—Công phu tu tập biệt quán hay thiền "Minh Sát" giúp phát triển một trạng thái tâm thức tỉnh giác và khả năng biện biệt sắc bén có thể trực nhận được thực tại tối hậu, vô ngã và không có tự thể kiên cố. Trong truyền thống Nguyên Thủy thì biệt quán được tu tập với "Tứ Niệm Xứ": chánh niệm về thân, về những cảm thọ, về tâm thức và về các pháp. Khi quán sát tường tận 4 pháp này, hành giả nhận thức được 3 đặc điểm: vô thường, khổ, và không có tự thể kiên cố. Bằng cách quán sát hơi thở, quán sát những cảm giác của thân thể, quán sát những dạng tâm tưởng khác nhau và những tâm sở trong từng giây từng phút một, ngay đó hành giả nhận ra không hề có kẻ nào trong tâm thức của mình để điều động. Bản chất của chúng ta là vô ngã, không có một tự thể kiên cố nào để làm vừa lòng hay để bảo vệ. Biệt quán cũng được phát triển ngoài công phu thiền tọa. Bằng cách tỉnh thức một cách bén nhạy vào mỗi hành động, cảm thọ và tư tưởng, hành giả quán sát được ai đang thực hiện và ai đang kinh nghiệm những việc này, chỉ tìm thấy một dòng chảy liên tục của những hành động tâm thức và những biến động vật lý mà không có một chủ thể kiên cố hay một cái ngả nào làm chủ nhân ông cả, ngay đó hành giả nhận biết được tánh vô ngã. Kết hợp pháp môn biệt quán với pháp môn tịnh trụ , hành giả có thể tẩy sạch dòng chảy của tâm thức để thoát khỏi những tâm thái nhiễu loạn và những nghiệp lực gây nên khổ đau phiền não nữa.

Meditation on interdependence: Quán Tương Tức Tương Nhập—In the meditation on interdependence, we can see that each moment of consciousness includes the whole universe. This moment might be a memory, a perception, a feeling, a hope. From the point of view of space, we can call it a "particle" of consciousness. From the point of view of time, we can call it a "speck" of time. An instant of consciousness embraces all past, present and future, and the entire universe—Trong phép quán "tương tức tương nhập," chúng ta thấy "niệm" nào của tâm ta cũng bao hàm cả vạn hữu vũ trụ. Niệm tức là một khoảnh khắc của tâm. Nó có thể là tư tưởng, ký ức, cảm giác, hay hy vọng. Từ quan điểm không gian, chúng ta có thể gọi nó là một "chất tử" của tâm. Từ quan điểm thời gian, chúng ta có thể gọi nó là "một hạt" (vi trần) thời gian. Một niệm của tâm chứa cả quá khứ, hiện tại và vị lai, và dung nhiếp được cả vạn hữu vũ trụ.

Meditation in the law or of all things: Imperturbable examination of the law or of all things—Quán sát pháp nhẫn—See Two kinds of patience (B).

Meditation on loving-kindness: Quán tâm từ—The meditation on loving-kindness is popular in the Theravada tradition. One begins by thinking "May I be well and happy," and gradually spreads this good feeling to friends, strangers and enemies. Considering each in turn, one thinks, "May they be well and happy." One must let these words resonate inside oneself so they become one's own attitude. Calm abiding can also be developed through meditation on loving-kindness—Thiền quán về tâm từ là một pháp môn phổ biến trong truyền thống Nguyên Thủy. Hành giả bắt đầu suy nghĩ: "Nguyện cầu cho con được an vui và hạnh phúc," rồi dần dần trải rộng tâm từ đến bạn bè, người lạ, và ngay đến kẻ thù. Lần lượt quán xét từng đối tượng, hành giả suy nghĩ: "Nguyện cầu cho những người này được an vui và hạnh phúc." Hành giả phải để cho những lời nguyện này có âm vang trong tâm thức cho đến khi chúng trở thành trạng thái tâm thức của chính mình. Pháp tịnh trú cũng có thể được phát triển nhờ thiền quán tâm từ này.

Meditation on all Mahayana practices and actions: Nhất Thiết Hành Thiền—Thiền về thực tập và hành động Đại thừa—See Nine kinds of Mahayana dhyana for bodhisattvas.

Meditation on the mean: Trung Quán—Meditation on the Mean, one of the three kinds of meditation. T'ien-T'ai sect consider the meditation on the absolute which unites all opposites. Meditation of the mean is used to get rid of the illusion of phenomena—Một trong ba phép quán. Tông Thiên Thai lấy việc quán chư pháp tuyệt đối làm Trung quán.

Meditations on mercy: Từ quán—See Five meditation in Lotus sutra.

Meditation-methods: Thiền Hành—The methods employed in meditation; the practices, or disciplines, of the Ch'an school—Hành pháp tọa thiền hay hành nghi của thiền gia.

Meditation on the mind: Thiền Quán Về Tâm—Through continuous meditation we can perceive our mind clearly and purely. Only through continuous meditation we can gradually overcome mental wandering and abandon conceptual distractions. At the same time we can focus our mind within and observe whatever arises (thoughts, sensations of body, hearing, smelling, tasting and images). Through continuous meditation we are able to contemplate that they all are impermanent, we then develop the ability to let go of everything. Nirvana appears right at the moment we let go of everything—Qua thiền tập liên tục chúng ta có thể thấy được tâm thanh tịnh. Chỉ có thiền tập liên tục, chúng ta có thể vượt qua trạng thái tâm dong ruổi và xả bỏ những loạn động. Cùng lúc chính nhờ thiền tập mà chúng ta có thể tập trung tư tưởng để quán sát những gì khởi lên trong tư tưởng, trong thân, trong cảm thọ, nghe, nếm, ngửi và tưởng tượng, vân vân. Qua thiền tập liên tục, chúng ta có thể quán sát rằng tất cả là vô thường, từ đó chúng ta có khả năng buông bỏ, và Niết bàn hiển hiện ngay lúc chúng ta buông bỏ tất cả.

Meditation on the mind-objects: Quán Pháp—According to the Satipatthana Sutta in the Majjhima Nikaya, the Buddha taught "Bhikkhus, does a Bhikkhu abide contemplating mind-objects as mind-objects? Here a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the five hindrances. And how does a Bhikkhu abide contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the five hindrances? Here, there being sensual desire in him, a Bhikkhu understands: "There is sensual desire in me;" or there being no sensual desire in him, he understands: "There is no sensual desire in me;" and he also understands how there comes to be the arising of unarisen sensual desire, and how there comes to be the abandoning of arisen sensual desire, and how there comes to be the future non-arising of abandoned sensual desire. There being ill-will in him, a Bhikkhu understands: "There is ill-will in me;" or there being no ill-will in him, he understands: "There is no ill-will in me;" and he also understands how there comes to be the arising of unarisen ill-will, and how there comes to be the abandoning of arisen ill-will, and how there comes to be the future non-arising of abandoned ill-will. There being sloth and torpor in him, a Bhikkhu understands: "There are sloth and torpor in me;" or there being no sloth and torpor in him, he understands: "There are no sloth and torpor in me;" and he also understands how there comes to be the arising of unarisen sloth and torpor, and how there comes to be the abandoning of arisen sloth and torpor, and how there comes to be the future non-arising of abandoned sloth and torpor. There being restlessness and remorse in him, a Bhikkhu understands: "There are restlessness and remorse in me;" or there being no restlessness and remorse in him, he understands: "There are no restlessness and remorse in me;" and he also understands how there comes to be the arising of unarisen restlessness and remorse, and how there comes to be the abandoning of arisen restlessness and remorse, and how there comes to be the future non-arising of abandoned restlessness and remorse. There being doubt in him, a Bhikkhu understands: "There is doubt in me;" or there being no doubt in him, he understands: "There is no doubt in me;" and he also understands how there comes to be the arising of unarisen doubt, and how there comes to be the abandoning of arisen doubt, and how there comes to be the future non-arising of abandoned doubt. In this way he abides contemplating mind-objects as mind-objects internally, or he abides contemplating mind-objects as mind-objects externally, or he abides contemplating mind-objects as mind-objects both internally and externally. Or else he abides contemplating in mind-objects their arising factors, or he abides contemplating in mind-objects their vanishing factors, or he abides contemplating in mind-objects both their arising and vanishing factors. Or else mindfulness that 'there are mind-objects' is simply established in him to the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And he abides independent, not clinging to anything in the world. That is how a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the five hindrances. Again, Bhikkhus, a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the five aggregates affected by clinging. And how does a

Bhikkhu abide contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the five aggregates affected by clinging? Here a Bhikkhu understands: such is material form, such its origin, such its disappearance; such is feeling, such its origin, such its disappearance; such is perception, such its origin, such its disappearance; such are the formations, such their origin, such their disappearance; such is consciousness, such its origin, such its disappearance. In this way, he abides contemplating mind-objects as mind-objects internally, or he abides contemplating mind-objects as mind-objects externally, or he abides contemplating mind-objects as mind-objects both internally and externally. Or else he abides contemplating in mind-objects their arising factors, or he abides contemplating in mind-objects their vanishing factors, or he abides contemplating in mind-objects both their arising and vanishing factors. Or else mindfulness that 'there are mind-objects' is simply established in him to the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And he abides independent, not clinging to anything in the world. That is how a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the five aggregates. Again, Bhikkhus, a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the six internal and external bases. And how does a Bhikkhu abide contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the six internal and external bases? Here a Bhikkhu understands the eye, he understands forms, and he understands the fetter that arises dependent on both; and he understands how there comes to be the arising of the unarisen fetter, and how there comes to be the future non-arising of the abandoning fetter. Here a Bhikkhu understands the ear, he understands sounds, and he understands the fetter that arises dependent on both; and he understands how there comes to be the arising of the unarisen fetter, and how there comes to be the future non-arising of the abandoning fetter. Here a Bhikkhu understands the nose, he understands odours, and he understands the fetter that arises dependent on both; and he understands how there comes to be the arising of the unarisen fetter, and how there comes to be the future non-arising of the abandoning fetter. Here a Bhikkhu understands the tongue, he understands flavours, and he understands the fetter that arises dependent on both; and he understands how there comes to be the arising of the unarisen fetter, and how there comes to be the future non-arising of the abandoning fetter. Here a Bhikkhu understands the body, he understands tangibles, and he understands the fetter that arises dependent on both; and he understands how there comes to be the arising of the unarisen fetter, and how there comes to be the future non-arising of the abandoning fetter. Here a Bhikkhu understands the mind, he understands mind-objects, and he understands the fetter that arises dependent on both; and he understands how there comes to be the arising of the unarisen fetter, and how there comes to be the future non-arising of the abandoning fetter. In this way he abides contemplating mind-objects as mind-objects internally, or he abides contemplating mind-objects as mind-objects externally, or he abides contemplating mind-objects as mind-objects both internally and externally. Or else he abides contemplating in mind-objects their arising factors, or he abides contemplating in mind-objects their vanishing factors, or he abides contemplating in mind-objects both their arising and vanishing factors. Or else mindfulness that 'there are mind-objects' is simply established in him to the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And he abides independent, not clinging to anything in the world. That is how a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the six internal and external bases. Again, Bhikkhus, a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the seven enlightenment factors. And how does a Bhikkhu abide contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the seven enlightenment factors?. Here, there being the mindfulness enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: "There is the mindfulness enlightenment factor in me;" or there being no mindfulness enlightenment factor in him, he understands: "There is no mindfulness enlightenment factor In me; and also understands how there comes to be the arising of the unarisen

mindfulness enlightenment factor, and how the arisen mindfulness enlightenment factor comes to fulfilment by development." Here, there being the investigation-of-states enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: "There is the investigation-of-states enlightenment factor in me;" or there being no investigation-of-states enlightenment factor in him, he understands: "There is no investigation-of-states enlightenment factor In me; and also understands how there comes to be the arising of the unarisen investigation-of-states enlightenment factor, and how the arisen investigation-of-states enlightenment factor comes to fulfilment by development." Here, there being the energy enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: "There is the energy enlightenment factor in me;" or there being no energy enlightenment factor in him, he understands: "There is no energy enlightenment factor in me;" and also understands how there comes to be the arising of the unarisen energy enlightenment factor, and how the arisen energy enlightenment factor comes to fulfilment by development. Here, there being the rapture enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: "There is the rapture enlightenment factor in me;" or there being no rapture enlightenment factor in him, he understands: "There is no rapture enlightenment factor In me; and also understands how there comes to be the arising of the unarisen rapture enlightenment factor, and how the arisen rapture enlightenment factor comes to fulfillment by development. Here, there being the tranquility enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: "There is the tranquility enlightenment factor in me;" or there being no tranquility enlightenment factor in him, he understands: "There is no tranquility enlightenment factor In me; and also understands how there comes to be the arising of the unarisen tranquility enlightenment factor, and how the arisen tranquility enlightenment factor comes to fulfillment by development. Here, there being the concentration enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: "There is the concentration enlightenment factor in me;" or there being no concentration enlightenment factor in him, he understands: "There is no concentration enlightenment factor in me;" and also understands how there comes to be the arising of the unarisen concentration enlightenment factor, and how the arisen concentration enlightenment factor comes to fulfillment by development. Here, there being the equanimity enlightenment factor in him, a Bhikkhu understands: "There is the equanimity enlightenment factor in me;" or there being no equanimity enlightenment factor in him, he understands: "There is no equamity enlightenment factor in me;" and also understands how there comes to be the arising of the unarisen equanimity enlightenment factor, and how the arisen equanimity enlightenment factor comes to fulfillment by development. In this way he abides contemplating mind-objects as mind-objects internally, or he abides contemplating mind-objects as mind-objects externally, or he abides contemplating mind-objects as mind-objects both internally and externally. Or else he abides contemplating in mind-objects their arising factors, or he abides contemplating in mind-objects their vanishing factors, or he abides contemplating in mind-objects both their arising and vanishing factors. Or else mindfulness that 'there are mind-objects' is simply established in him to the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And he abides independent, not clinging to anything in the world. That is how a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the seven enlightenment factors. Again, Bhikkhus, a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the Four Noble Truths. And how does a Bhikkhu abide contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the Four Noble Truths? Here a Bhikkhu understands as it actually is: "This is suffering;" he understands as it actually is: "This is the origin of suffering;" he understands as it actually is: "This is the cessation of suffering;" he understands as it actually is: "This is the way leading to the cessation of suffering." In this way he abides contemplating mind-objects as mind-objects internally, or he abides contemplating mind-objects as mind-objects externally, or he abides contemplating mind-objects as mind-objects both internally and externally. Or else he

abides contemplating in mind-objects their arising factors, or he abides contemplating in mind-objects their vanishing factors, or he abides contemplating in mind-objects both their arising and vanishing factors. Or else mindfulness that 'there are mind-objects' is simply established in him to the extent necessary for bare knowledge and mindfulness. And he abides independent, not clinging to anything in the world. That is how a Bhikkhu abides contemplating mind-objects as mind-objects in terms of the Four Noble Truths. Bhikkhus, if anyone should develop these four foundations of mindfulness in such a way for seven years, one of two fruits could be expected for him: either final knowledge here and now, or if there is a trace of clinging left, non-return. Let alone seven years, Bhikkhus. If anyone should develop these four foundations of mindfulness in such a way for six years, for five years, for four years, for three years, for two years or for one year, one of two fruits could be expected for him: either final knowledge here and now, or if there is a trace of clinging left, non-return. Let alone one year, Bhikkhus. If anyone should develop these four foundations of mindfulness in such a way for seven months, for six months, for five months, for four months, for three months, for two months, for one monthor for half a month, one of two fruits could be expected for him: either final knowledge here and now, or if there is a trace of clinging left, non-return. Bhikkhus, this is the direct path for the purification of beings, for surmounting (overcoming) sorrow and lamentation, for the disappearance of pain and grief, for the attainment (achievement) of the true Way, for the realization of Nibbana, namely, the four foundations of mindfulness. That is what the Blessed One said. The Bhikkhus were satisfied and delighted in the Blessed One's words—Theo Kinh Tứ Niệm Xứ trong Kinh Trung Bộ, Đức Phật dạy: "Nầy các Tỳ Kheo, thế nào là Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp? Nầy các Tỳ Kheo, ở đây Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với năm triền cái (năm món ngăn che). Và nầy các Tỳ Kheo, thế nào là các Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với năm triền cái? Nầy các Tỳ Kheo, ở đây nội tâm Tỳ Kheo có ái dục, vị ấy ý thức rằng nội tâm của mình đang có ái dục. Khi nội tâm không có ái dục, vị ấy ý thức rằng nội tâm của mình không có ái dục. Và với ái dục chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy ý thức được sự đang sanh khởi ấy. Khi một niệm ái dục đã sanh, vị ấy ý thức được sự đã sanh khởi ấy. Khi ái dục đang được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy ý thức như vậy. Khi nội tâm có sân hận, vị ấy ý thức rằng nội tâm mình đang có sân hận. Khi nội tâm không có sân hận, vị ấy ý thức rằng nội tâm mình đang không có sân hận. Khi một niệm sân hận chưa sanh nay bắt đầu sanh khởi, vị ấy ý thức được sự bắt đầu sanh khởi ấy. Khi một niệm sân hận đã sanh khởi, nay được đoạn diệt, vị ấy ý thức được sự đoạn diệt ấy. Khi một niệm sân hận đã được đoạn diệt và tương lai không còn sanh khởi nữa, vị ấy ý thức được như vậy. Khi nội tâm có hôn trầm thụy miên (mê muội và buồn ngủ), vị ấy ý thức được sự hôn trầm thụy miên ấy. Khi nội tâm không có hôn trầm thụy miên, vị ấy ý thức được nội tâm của mình đang không có hôn trầm thụy miên. Khi hôn trầm và thụy miên chưa sanh nay bắt đầu sanh khởi, vị ấy ý thức được sự đang sanh khởi ấy. Khi hôn trầm và thụy miên đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy ý thức được sự đang đoạn diệt ấy. Khi hôn trầm và thụy miên đã được đoạn diệt và tương lai không thể sanh khởi nữa, vị ấy ý thức được điều đó. Khi nội tâm có trạo hối (sự dao động bất an và hối hận), vị ấy ý thức rằng mình đang có dao động bất an và hối hận. Khi nội tâm không có dao động bất an và hối hận, vị ấy ý thức rằng nội tâm mình đang không có sự dao động bất an và hối hận. Khi dao động bất an và hối hận sanh khởi, vị ấy ý thức rằng nội tâm mình đang sanh khởi dao động bất an và hối hận. Khi dao động bất an và hối hận đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy ý thức được sự đoạn diệt ấy. Với dao động bất an và hối hận đã được đoạn diệt, tương lai không còn sanh khởi nữa, vị ấy ý thức được như vậy. Khi nội tâm có nghi, vị ấy ý thức được nội tâm của mình đang có nghi. Khi nội tâm không có nghi, vị ấy ý thức được nội tâm mình đang không có nghi. Khi nội tâm với nghi chưa sanh nay đang sanh khởi, vị ấy ý thức được sự sanh khởi ấy. Với nghi đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy ý thức được sự đoạn diệt ấy. Với nghi đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy ý thức được như vậy. Như vậy vị ấy sống

quán niệm pháp trên các nội pháp; hay sống quán niệm pháp trên các ngoại pháp; hay sống quán niệm pháp trên cả nội pháp lẫn ngoại pháp. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên các pháp; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên các pháp. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên các pháp. "Có pháp đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp. Lại nữa, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với ngũ uẩn. Nầy các Tỳ Kheo, thế nào là Tỳ Kheo sống quán pháp trên các pháp đối với năm thủ uẩn? Nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo quán chiếu như sau: đây là sắc (hình thể), đây là sắc tập (sự phát sinh ra hình thể), đây là sắc diệt; đây là thọ, đây là thọ tập, đây là thọ diệt; đây là tưởng, đây là tưởng tập, đây là tưởng diệt; đây là hành, đây là hành tập, đây là hành diệt; đây là thức, đây là thức tập, đây là thức diệt. Như vậy vị ấy sống quán niệm pháp trên các nội pháp; hay sống quán niệm pháp trên các ngoại pháp; hay sống quán niệm pháp trên cả nội pháp lẫn ngoại pháp. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên các pháp; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên các pháp. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên các pháp. "Có pháp đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với ngũ uẩn. Lại nữa, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với sáu nội ngoại xứ. Nầy các Tỳ Kheo, thế nào là Tỳ Kheo sống quán pháp trên các pháp đối với sáu nội ngoại xứ? Vị ấy ý thức về mắt và đối tượng của mắt là hình sắc và về những ràng buộc tạo nên do mắt và hình sắc. Vị ấy ý thức về những ràng buộc chưa sanh nay đang phát sanh. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã phát sanh nay được đoạn diệt. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa. Vị ấy ý thức về tai và đối tượng của tai là âm thanh và về những ràng buộc tạo nên do tai và âm thanh. Vị ấy ý thức về những ràng buộc chưa sanh nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã sanh, nay đang được đoạn diệt. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã được đoạn diệt, tương lai không còn sanh khởi nữa. Vị ấy ý thức về lổ mũi và đối tượng của mũi là mùi hương và những ràng buộc tạo nên do lổ mũi và mùi hương. Vị nầy ý thức về những ràng buộc chưa phát sanh nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã phát sanh và đang được đoạn diệt. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã được đoạn diệt, tương lai không còn sanh khởi nữa. Vị ấy ý thức về cái lưỡi và đối tượng của lưỡi là vị nếm và những ràng buộc tạo nên do cái lưỡi và vị nếm. Vị ấy ý thức về những ràng buộc chưa phát sanh nay đang phát sanh. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã phát sanh nay đang được đoạn diệt. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã được đoạn diệt, tương lai không còn sanh khởi nữa. Vị ấy ý thức về thân và đối tượng của thân là sự xúc chạm. Vị ấy ý thức về những ràng buộc chưa sanh khởi nay đang được sanh khởi. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã sanh khởi đang được đoạn tận. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã được đoạn diệt, tương lai không còn sanh khởi nữa. Vị ấy ý thức về đối tượng của ý là tư tưởng và về những ràng buộc tạo nên do ý là tư tưởng. Vị ấy ý thức về những ràng buộc chưa sanh khởi nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã sanh khởi đang được đoạn diệt. Vị ấy ý thức về những ràng buộc đã đoạn diệt, tương lai không còn sanh khởi nữa. Như vậy vị ấy sống quán niệm pháp trên các nội pháp; hay sống quán niệm pháp trên các ngoại pháp; hay sống quán niệm pháp trên cả nội pháp lẫn ngoại pháp. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên các pháp; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên các pháp. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên các pháp. "Có pháp đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với sáu nội ngoại xứ. Lại nữa, nầy các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên pháp đối với thất giác chi. Nầy các Tỳ Kheo, thế nào là Tỳ Kheo sống quán pháp trên pháp đối với thất giác chi? Khi nội tâm có niệm giác chi (yếu tố chánh niệm), vị ấy ý thức là mình có chánh niệm. Vị ấy quán chiếu rằng tâm mình đang có chánh niệm. Khi không có chánh

niệm, vị ấy ý thức rằng tâm mình không có chánh niệm. Vị ấy ý thức về chánh niệm chưa sanh khởi nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về chánh niệm đã phát sanh nay đang thành tựu viên mãn. Khi nội tâm có trạch giác chi (giám định đúng sai thiện ác). Vị ấy ý thức là mình đang có sự phân định đúng sai thiện ác. Vị ấy quán chiếu rằng tâm mình đang có sự giám định đúng sai thiện ác. Khi không có sự giám định, vị ấy ý thức là mình đang không có sự giám định. Vị ấy ý thức về một sự giám định chưa sanh nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về một sự giám định đã sanh khởi nay đang thành tựu viên mãn. Khi nội tâm có tinh tấn giác chi, vị ấy ý thức là mình đang có sự tinh chuyên. Vị ấy quán chiếu rằng tâm mình đang có sự tinh chuyên. Khi nội tâm không có sự tinh chuyên, vị ấy ý thức rằng tâm mình không có sự tinh chuyên. Vị ấy ý thức về một sự tinh chuyên chưa sanh khởi nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về sự tinh chuyên đã sanh khởi nay đang đi đến thành tựu viên mãn. Khi nội tâm có hỷ giác chi, vị ấy ý thức là mình đang có an vui. Vị ấy quán chiếu rằng tâm mình đang an vui. Khi nội tâm không có an vui, vị ấy ý thức là mình đang không có an vui. Vị ấy ý thức về niềm an vui chưa sanh khởi, nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về niềm an vui đã sanh khởi, nay đang đi đến thành tựu viên mãn. Khi nội tâm có khinh an giác chi, vị ấy ý thức tâm mình đang có khinh an (nhẹ nhõm). Vị ấy quán chiếu rằng tâm mình đang có khinh an. Khi nội tâm không có khinh an, vị ấy ý thức rằng nội tâm mình không có sự khinh an. Vị ấy ý thức về sự khinh an chưa sanh khởi, nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về sự khinh an đã sanh khởi, nay đang đi đến thành tựu viên mãn. Khi nội tâm có định giác chi, vị ấy ý thức là mình đang có định. Khi nội tâm không có định, vị ấy ý thức là mình đang không có định. Khi định chưa sanh khởi, nay đang sanh khởi, vị ấy ý thức như vậy. Khi định đã sanh khởi, nay đang đi đến thành tựu viên mãn, vị ấy cũng ý thức như vậy. Khi nội tâm có xả giác chi, vị ấy ý thức là mình đang buông xả. Vị ấy quán chiếu là tâm mình có buông xả. Khi nội tâm không có sự buông xả, vị ấy ý thức là tâm mình đang không có sự buông xả. Vị ấy ý thức về sự buông xả chưa sanh khởi, nay đang sanh khởi. Vị ấy ý thức về sự buông xả đã sanh khởi, nay đang đi đế sự thành tựu viên mãn. Như vậy vị ấy sống quán niệm pháp trên các nội pháp; hay sống quán niệm pháp trên các ngoại pháp; hay sống quán niệm pháp trên cả nội pháp lẫn ngoại pháp. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên các pháp; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên các pháp. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên các pháp. “Có pháp đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với thất giác chi. Lại nữa, này các Tỳ Kheo, vị Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với Tứ Diệu Đế. Này các Tỳ Kheo, thế nào là Tỳ Kheo sống quán pháp trên các pháp đối với bốn sự thật cao quý? Nầy các Tỳ Kheo, ở đây Tỳ Kheo ý thức: “Khi sự kiện là đau khổ, vị ấy quán niệm đây là đau khổ. Khi sự kiện là nguyên nhân tạo thành đau khổ, vị ấy quán niệm đây là nguyên nhân tạo thành sự đau khổ. Khi sự kiện là sự chấm dứt khổ đau, vị ấy quán chiếu đây là sự chấm dứt khổ đau. Khi sự kiện là con đường đưa đến sự chấm dứt khổ đau, vị ấy quán niệm đây là con đường dẫn đến sự chấm dứt khổ đau.” Như vậy vị ấy sống quán niệm pháp trên các nội pháp; hay sống quán niệm pháp trên các ngoại pháp; hay sống quán niệm pháp trên cả nội pháp lẫn ngoại pháp. Hay vị ấy sống quán niệm tánh sanh khởi trên các pháp; hay sống quán niệm tánh diệt tận trên các pháp. Hay sống quán niệm tánh sanh diệt trên các pháp. “Có pháp đây, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nầy các Tỳ Kheo, như vậy là Tỳ Kheo sống quán niệm pháp trên các pháp đối với Tứ Diệu Đế. Nầy các Tỳ Kheo, vị nào tu tập Tứ Niệm Xứ nầy như vậy trong bảy năm, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh Trí ngay trong hiện tại, hay nếu còn hữu dư báo, thì cũng đạt được quả vị Bất Hoàn (không còn tái sanh nữa). Nầy các Tỳ Kheo, không cần gì đến bảy năm, một vị Tỳ Kheo nào tu tập Tứ Niệm Xứ nầy như vậy trong sáu năm, trong năm năm, trong bốn năm, trong ba năm, trong hai năm, trong một năm, vị ấy có thể chứng một trong hai quả vị sau đây: Một là chứng được Chánh Trí trong hiện tại, hay nếu còn hữu dư báo, thì chứng quả Bất Hoàn.

Nầy các Tỳ Kheo, không cần gì đến một năm, một vị Tỳ Kheo nào tu tập Tứ Niệm Xứ nầy như vậy trong vòng bảy tháng, vị ấy có thể chứng một trong hai quả vị sau đây: Một là chứng được Chánh Trí trong hiện tại, hay nếu còn hữu dư báo, thì chứng quả Bất Hoàn. Nầy các Tỳ Kheo, không cần gì đến bảy tháng, một vị Tỳ Kheo nào tu tập Tứ Niệm Xứ nầy như vậy trong vòng sáu tháng, trong năm tháng, trong bốn tháng, trong ba tháng, trong hai tháng, trong một tháng, trong nửa tháng, vị ấy có thể chứng một trong hai quả vị sau đây: Một là chứng được Chánh Trí trong hiện tại, hay nếu còn hữu dư báo, thì chứng quả Bất Hoàn. Nầy các Tỳ Kheo, không cần gì đến nửa tháng, một vị Tỳ Kheo nào tu tập Tứ Niệm Xứ nầy như vậy trong vòng bảy ngày, vị ấy có thể chứng một trong hai quả vị sau đây: Một là chứng được Chánh Trí trong hiện tại, hay nếu còn hữu dư báo, thì chứng quả Bất Hoàn. Nầy các Tỳ Kheo, đây là con đường độc nhất đưa đến thanh tịnh cho chúng sanh, vượt khỏi sầu não, diệt trừ khổ ưu, thành tựu Chánh Trí, chứng ngộ Niết Bàn. Đó là Bốn Niệm Xứ. Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Các Tỳ Kheo ấy hoan hỷ, tín thọ lời dạy của Thế Tôn.

Meditation more on the impurity: Quán chiếu nhiều hơn về sự bất tịnh—See Three More Dharmas.

Meditation on nidanas: Nhân Duyên Quán—Quán sát về nhân duyên.

Meditation on no thought: Quán vô niệm—Just sit in meditation thinking of nothing. If any thoughts arise in your mind, just forget about them, just let them go. Do not pay any attention to them, and do not create second thoughts. Don't worry every thing will pass. Everything comes, and everything will go—Quán vô niệm là ngồi thiền không suy tưởng. Nếu tư tưởng khởi lên trong tâm, chỉ cần quên nó đi chứ đừng để ý đến và tạo nên tư tưởng thứ nhì. Đừng lo, mọi việc rồi sẽ qua đi. Mọi việc có đến là có đi.

Meditation on non-existence: Quán vô ngã—Removing attachment to consciousness by meditating on non-existence. This is one of the eight types of meditation for removing various attachments—Giải trừ tri thức bằng quán vô ngã. Đây là một trong tám cách thiền quán—See Eight types of meditation for removing various attachments.

Meditation on, and observing of the setting sun: Nhật Tưởng Quán—The first of the sixteen meditations in the Contemplations of the Infinite Life Sutra—Quán tưởng mặt trời lặn, quán tưởng đầu tiên trong 16 phép quán tưởng trong Kinh Quán Vô Lượng Thọ.

Meditation on the original nature of things: Citta-smrtyupasthana (skt)—Tánh Niệm Xứ—Meditation on the original nature of things, or mind as the real nature, from which all things derived. This is to say the original nature is the same as the Buddha-nature. This is one of the four objects of thought—Tự Tánh Thiền hay thiền quán về tự tánh của chư pháp. Bổn lai tánh cũng là Phật tánh. Đây là một trong tứ niệm xứ—See Nine kinds of Mahayana dhyana for bodhisattvas and Four Foundations of Mindfulness.

Meditation by pacifying the mind: Tịnh Môn hay thiền bằng cách thanh tịnh tâm mình. Tâm thanh tịnh hay không dính mắc vào đâu, nghĩa là vọng động không sanh khởi (biết rõ mình chẳng trụ, chẳng đắm, nhờ đó sự sáng suốt chân thực khai phát và cắt đứt mọi phiền não)—See Six wonderful doors (6).

Meditation on perfect purity: Thanh Tịnh Tịnh Thiền—Meditation on perfect purity in the termination of all delusion and distress and the obataining of perfect enlightenment—Thiền về thanh tịnh nhằm chấm dứt ảo giác và phiền não để đạt được đại giác—See Nine kinds of Mahayana dhyana for bodhisattvas.

Meditation period: Thời gian hành thiền.

Meditation of pervasive inclusiveness: The meditation of non-obstruction between phenomena and phenomena—Quán sự sự vô ngại—See Three contemplations.

Meditation on phenomena: Sự Thiền—The dhyana of or concentration on phenomena—Hữu lậu định hay thiền định tập trung tư tưởng vào hiện tượng.

Meditation on the pitiable condition of the living: Bi quán—See Five meditation in Lotus sutra.

Meditation on pitifulness: Bi quán—See Five meditation in Lotus sutra.

Meditation on pity (mercy): Quán Từ bi—See Fivefold procedure for quieting the mind (I).

Meditation posture: Tư Thế Tọa Thiền—The posture having eight features of Buddha way of sitting:

1) Straight Spine: Thân thẳng—Lưng thẳng—Straight body—Straight back—The body should be perpendicular with the floor.
2) The legs should be crossed or one over the other: Chân bắt tréo hoặc chân nầy chồng lên chân kia.
3) One hand on top of the other, both palms upwards, the two thumbs should be touching and the hands placed close to the belly with the thumbs at the level of the navel: Bàn tay này nằm trên bàn tay kia, lòng bàn tay ngữa lên, hai ngón cái chạm nhau, cả hai bàn tay đặc sát vào bụng với hai ngón cái ngang rún.
4) The head should be slightly inclined downwards to prevent mental excitement: Đầu hơi ngã về trước tránh bị khích động tâm thần.
5) Shoulders should be relaxed but straight, level and balanced: Vai buông lơi nhưng thẳng một cách tự nhiên.
6) The teeth and lips should be closed naturally. Not to open nor too tight closed: Răng và môi khép lại một cách tự nhiên.
7) The tongue should touch the upper teeth which helps prevent dry mouth: Lưỡi chạm vào bên trong thành răng trên.
8) The eyes should be half-open (neither wide open nor completely closed) to prevent distractions and or sleepiness: Mắt nửa nhắm nửa mở tránh sự lôi cuốn bên ngoài hay sự buồn ngủ bên trong.

Meditation practice: Sự hành thiền.

Meditation on practices and actions: Meditation on all Mahayana practices and actions—Nhất Thiết Hành Thiền hay thiền về thực tập và hành động Đại thừa—See Nine kinds of Mahayana dhyana for bodhisattvas.

Meditation on the principle of causality: Duyên Giác—See Pratyeka Buddha.

Meditations on purity: Thanh tịnh quán—See Five meditation in Lotus sutra.

Meditation and quietness: Thiền tĩnh.

Meditation on the real or underlying nature: Lý quán—Quán thực tánh của vạn pháp hay quán tánh không—See Two universal bases of meditation.

Meditation on reality: Insight into reality—Thực tướng quán (quán sát chân lý).

Meditation on the reality of the void: Chân quán—See Five meditation in Lotus sutra.

Meditation on relative truth: Giả Quán—One of the three kinds of contemplation of T'ien-T'ai sect, contemplation of all as unreal, transient or temporal—Meditation on the relative truth or phenomenal and therefore illusory existence, in comparison with the meditation on the void (Không quán)—Một trong ba loại quán của tông Thiên Thai, quán sát chư pháp là giả tạm. Quán sát về sự thật tương đối của hiện tượng, do đó chỉ là sự hiện hữu giả tạm, so với thiền quán về "Tánh Không."—See Three prongs of "Sunyata-Reality-Middle".

Meditation for removing various attachments: Thiền quán tháo gỡ luyến chấp—There are eight types of meditation for removing various attachments—Có tám cách thiền định—See Eight types of meditation for removing various attachments.

Meditation by returning to the mind: Hoàn Môn—Thiền bằng cách hướng về tâm mình hay quay về chiếu rọi vào trong cái tâm năng quán của chính mình—See Six wonderful doors (5).

Meditation on ridding all afflictions: Trừ Phiền Não Thiền—Meditation on ridding all suffers from the miseries of passion and delusion—See Nine kinds of Mahayana dhyana for bodhisattvas.

Meditation-river: Thiền Hà.

1) The dhyana river, i.e. the mystic trance like a river extinguishes the fires of the mind: Thiền định được ví như dòng sông Thiền dập tắt lửa tâm.
2) The river Nairanjana (Niladyan), which flows past Gaya: Sông Ni Liên Thiền chảy ngang qua Bồ Đề Đạo Tràng.

Mediatation as the root of all virtue: Samadhindriya (skt)—Faculty of concentration—Định căn.

Meditation on the sensations: Thọ Niệm Xứ (Quán thọ thị khổ): Quán và toàn chứng được những cảm thọ là xấu xa, dù là cảm thọ khổ đau, vui sướng hay trung tính—See Four kinds of mindfulness.

Meditation on the setting sun: Nhật Tưởng Quán—Meditation on, and observing of the setting sun, the first of the sixteen meditations in the Contemplations of the Infinite Life Sutra—Quán tưởng mặt trời lặn, quán tưởng đầu tiên trong 16 phép quán tưởng trong Kinh Quán Vô Lượng Thọ.

Meditation on the six elements: Quán Đại—See Six kinds of contemplation.

Meditation-staff: Thiền Trượng—A pole for touching those who fall asleep while assembled in the meditation—Cây gậy dùng đánh thức người hôn trầm khi ngồi tọa thiền (được làm bằng trúc hoặc sậy).

Meditation on the state of neither nor non-thought: Quán vô tưởng—Removing non-existence by meditating on the state of neither nor non-thought. This is one of the eight types of meditation for removing various attachments—Quán vô tưởng. Đây là một trong tám cách thiền quán—Giải trừ chấp vô ngã bằng quán vô tưởng—See Eight types of meditation for removing various attachments.

Meditation on stopping Perception and Feeling: Diệt thọ tưởng định—Diệt Tận Định—A samadhi in which there is complete extinction of sensation and thought. This is to say, with the intuitive wisdom, all cankers are utterly destroyed. This is one of the highest forms of meditation (kenosis), resulting from concentration. There is no further escape—Định Tam muội, làm cho tâm và tâm sở của Lục Thức dập tắt hoàn toàn những cảm thọ và suy tưởng. Nghĩa là đạt được trí tuệ trong đó tất cả mọi lậu hoặc đều hoàn toàn bị đoạn tận. Đây là một trong những phương thức thiền cao nhất dẫn tới định tâm (tâm ý không nhiễm không nương vào một cảnh nào, không tương ứng với một pháp nào. Đây là phép định của bậc Thánh. Khi vào phép nầy thì tâm trí vượt tới cõi vô sắc giới, trước khi đi vào cõi Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Định, rồi đắc quả Phật và nhập Niết Bàn). Không còn sự giải thoát nào cao hơn nữa.

Meditation subjects: Đề mục hành thiền—According to The Abhidharma, there are forty meditation subjects—Theo Vi Diệu Pháp, có bốn mươi đề mục hành thiền—See Six kinds of temperament và Forty meditation subjects.

Meditation subjects of foulness or impurities: Đề mục về bất tịnh trong Thiền—According to The Abhidharma, there are ten kinds of foulness, impurities, or corpses in different stages of decay. This set of meditation subjects is especially recommended for removing sensual lust—Theo Vi Diệu Pháp, có mười loại tử thi, bất tịnh, hay mười giai đoạn tan hoại của tử thi. Đây là những đề mục hành thiền được đề nghị cho những người ham mê sắc dục—See Ten kinds of foulness.

Meditation Sutra: Kinh Quán Vô Lượng Thọ—See Amitayurdhyana Sutra, and Three Pure Land Sutras.

Meditation teacher: Kammatthanacariya (p)—Thầy dạy Thiền.

Meditation for those who should have fallen into the lowest gati: Hạ Bối Quán—A meditation of the Amitabha sect. According to the Infinite Life Sutra, those who have committed the five rebellious sins (ngũ nghịch) and the ten evils (thập ác) should have fallen into the lowest gati (be rebirth in the uninterrupted hells); however, if they invoke the name of Amitabha, they can still obtain salvation. They can still escape countless of reincarnation and suffering and on dying they will behold a lotus flower and by response of a single thought on the name of Amitabha, will enter the Pure Land of Amitabha—Thiền quán theo lối Tịnh Độ. Theo Kinh Vô Lượng Thọ, những ai phạm phải tội ngũ nghịch và thập ác sẽ rơi vào các đường dữ của địa ngục; tuy nhiên, nếu khéo biết trì niệm hồng danh Phật A Di Đà, họ vẫn được cứu độ. Họ vẫn thoát khỏi vô lượng kiếp luân hồi khổ sở và trong lúc lâm chung sẽ nhìn thấy Liên Hoa và bằng cách tưởng nghĩ đến một niệm Di Đà sẽ được vãng sanh vào cõi nước Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà.

Meditation and thought: Thiền quán—See Two kinds of study.

Meditation on the three unreal objects: Tam Giả Quán—Ba cách quán chư pháp là giả tạm.

1) Contemplate on unreal dharmas: Quán pháp giả.
2) Contemplate on unreal sensations: Quán thọ giả.
3) Contemplate on unreal names: Quán danh giả.

Meditation on true emptiness: Thiền quán về Chân Không.

1) Let go habitual ways of thinking—Buông bỏ những tập quán suy nghĩ: In meditation on true emptiness, practitioners let go habitual ways of thinking about being and non-being by realizing that these concepts were formed by incorrectly perceiving things as independent and permanent—Trong thiền quán "chân không," hành giả buông bỏ những tập quán suy nghĩ của mình về "có và không" bằng cách chứng nghiệm rằng những khái niệm được thành hình sai lầm về tánh độc lập và thường còn của vật thể.
2) See the entire universe in interwoven and interdependent relations in all things: When we look at a chair, we see the wood, but we fail to observe the tree, the forest, the carpenter, or our own mind. When we meditate on it, we can see the entire universe in all its inter-woven and interdependent relations in the chair. The presence of the wood reveals the presence of the tree. The presence of the leaf reveals the presence of the sun. Meditator can see the one in the many, and the many in the one. Even before they see the chair, they can see its presence in the heart of living reality. The chair is not separate. It exists only in its interdependent relations with everything else in the universe. It is because all other things are. If it is not, then all other things are not either. Every time we use the word "chair" or the concept "chair" forms in our mind, reality severed in half. There is "chair" and there is everything which is "not chair." This kind of separation is both violent and absurd. The sword of conceptualization functions this way because we do not realize that the chair is made entirely from non-chair elements. Since all non-chair elements are present in the chair, how can we separate them? An awakened individual vividly sees the non-chair elements when looking at the chair, and realizes that the chair has no boundaries, no beginning, and no end—Khi chúng ta nhìn vào một cái ghế chúng ta chỉ thấy sự có mặt của gỗ, mà không thấy được sự có mặt của rừng, của cây, của lá, của bàn tay người thợ mộc, của tâm ta... Hành giả khi nhìn vào cái ghế phải thấy được cả vạn hữu trong liên hệ nhân duyên chằng chịt: sự có mặt của gỗ kéo theo sự có mặt của cây, sự có mặt của lá kéo theo sự có mặt của mặt trời, vân vân. Hành giả thấy được một trong tất cả và dù không nhìn vào chiếc ghế trước mặt, cũng thấy được sự có mặt của nó trong lòng vạn hữu. Cái ghế không có tự tánh riêng biệt, mà nó có trong liên hệ duyên khởi với các hiện tượng khác trong vũ trụ; nó có vì tất cả các cái khác có, nó không thì các cái khác đều không. Mỗi lần mở miệng nói "ghế", hoặc mỗi lần khái niệm "ghế" được thành hình trong nhận thức chúng ta là mỗi lần lưỡi gươm khái niệm vung lên và chém xuống, phân thực tại ra làm hai mảnh: một mảnh là ghế, một mảnh là tất cả những gì không phải là ghế. Đối với thực tại thì sự chia cắt ấy tàn bạo vô cùng. Chúng ta không thấy được rằng tự thân cái ghế là tất cả những gì không phải là ghế phối hợp mà thành. Tất cả những gì không phải là ghế nằm ngay trong cái ghế. Làm sao chia cắt cho được? Người trí nhìn cái ghế thì thấy sự có mặt của tất cả những gì không phải là ghế, vì vậy thấy được tính cách bất sinh bất diệt của ghế.
3) To deny existence of anything is to deny the presence of the whole universe—Phủ nhận sự hiện hữu của sự vật là phủ nhận sự hiện hữu của toàn thể vũ trụ: To deny the existence of a chair is to deny the presence of the whole universe. A chair which exists cannot become non-existent, even if we chop it up into small pieces or burn it. If we could succeed in destroying one chair, we could destroy the entire universe. The concept of "beginning and end" is closely linked with the concept of "being and non-being." For example, from

what moment in time can we say that a particular bicycle has come into existence and from what moment is it no longer existent? If we say that it begins to exist the moment the last part is assembled, does that mean we cannot say, "This bicycle needs just one more part," the prior moment? And when it is broken and cannot be ridden, why do we call it "a broken bicycle?" If we meditate on the moment the bicycle is and the moment it is no longer, we will notice that the bicycle cannot be placed in the categories "being and non-being" or "beginning and end."—Phủ nhận sự có mặt của cái ghế tức là phủ nhận sự có mặt của toàn thể vũ trụ. Cái ghế kia mà không có thì vạn hữu cũng không. Sự hiện hữu của cái ghế không ai có thể làm cho nó trở nên không hiện hữu, ngay cả việc chặt chẽ nó ra, hay đốt nó đi. Nếu chúng ta thành công trong việc hủy hoại cái ghế, là chúng ta có thể hủy hoại toàn thể vũ trụ. Khái niệm "bắt đầu và chấm dứt" (sanh diệt) gắn liền với khái niệm "có và không." Một chiếc xe đạp chẳng hạn, bắt đầu có từ lúc nào? Nếu nói rằng cái xe đạp bắt đầu có từ lúc bộ phận cuối cùng được ráp vào, tại sao trước đó mình lại nói chiếc xe đạp này còn thiếu một bộ phận? Khi chiếc xe đạp hư hoại, không dùng được nữa, tại sao mình lại gọi là chiếc xe đạp hư? Hãy thử quán niệm về giờ sinh và giờ tử của cái xe đạp để có thể thấy được cái xe đạp không thể nào được đặt ra ngoài bốn phạm trù "có, không, sinh, diệt."

Meditation on the uncleanness: Bất Tịnh Quán—Meditation on the uncleaness of the human body of self and others. This is the last of the nine stages of disintegration of the dead body. It is a meditation to destroy desire—Quán bất tịnh ngay trên thân của chính mình hay của người khác. Đây là giai đoạn cuối cùng trong chín giai đoạn quán tưởng về thân xác, nhằm diệt trừ tham dục—See Meditation on the Impurity and Nine types of meditation on corpse.

Meditation on the universal: Bình Đẳng Quán.

1) The beholding of all things as equal (as unreal and immaterial): Quán sát sự không thật và vô thường của chư pháp.
2) One of the three T'ien-T'ai meditations. The phenomenal being blended with the noumenal or universal. The term is also used for meditation on the universal, or absolute: Một trong ba pháp quán của tông Thiên Thai. Giả quán hay quán sự hòa nhập vào lý một cách bình đẳng. Từ nầy cũng có nghĩa là "Không Quán" hay quán về tánh không tuyệt đối của vạn hữu.

Meditation on the unreality: Contemplation on the unreality of ego and phenomena (the meditation on the unreality or immateriality, of the nature of things)—Quán nhân duyên sanh theo thuyết tánh không (một trong ba phép quán của Nam Sơn Tiểu Thừa Giáo)—See T'ao Hsuan and Southern Hill Sect.

Meditation on the unreality of all things: Mayopamasamadhi (skt)—Như ảo tam muội (quán tánh không của vạn pháp).

Meditation on the unreality of the sin-nature: That sin arises from perversion and that it has no real existence—Thiền quán để thấy rõ bản chất không thật của tội lỗi; tội lỗi khởi lên từ sự tà vạy và không có thực hữu—See Seven mental attitudes in penitential meditation or worship.

Meditation on the void: Sunnatanupassana (p)—Contemplation of emptiness—The meditation which dwells on the Void or the Immaterial. Contemplation of all things as void or immaterial. The meditation on the void, in comparison with the meditation on the relative truth (giả quán) with the idea of illusory existence—Không định hay không tam muội. Giả quán hay quán sát mọi vật đều không.

Meditation warden: Thiền Trấn—A piece of wood so hung as to strike the monk's head when he nodded in sleep—Một miếng gỗ dùng để gõ đầu vị sư ngủ gục trong lúc hành thiền.

Meditation on the way to bring joy to all people: Thử Thế Tha Thế Lạc Thiền—Meditation on the way to bring joy to all people both in this life and hereafter—Thiền về cách mang lại an lạc cho mọi người trong đời nầy và đời sau—See Nine kinds of Mahayana dhyana for bodhisattvas.

Meditations on the wider and greater wisdom: Quảng đại trí huệ quán—Quán về trí

huệ quảng đại và rộng lớn—See Five meditation in Lotus sutra.

Meditation and wisdom: Thiền trí—Thiền định và trí huệ—Dhyana and Prajna are gates of Dharma-illumination; for with them, we accomplish all balanced states of dhyana and wonderfully profound powers, and we teach and guide distracted living beings—Thiền định và trí tuệ là những cửa ngõ đi vào hào quang chư pháp, vì nhờ đó mà chúng ta đạt đến định tỉnh cũng như những nội lực thâm diệu, và cũng nhờ đó mà chúng ta có thể dạy dỗ và hướng dẫn những chúng sanh có tâm trí tán loạn.

Meditative (a): Quán tưởng—Meditating or inclined to meditate—Rapt.

Meditative absorption: Samadhi (skt & p)—Định—Meditative absorption means a state of meditative concentration on a single object. Buddhist meditation literature describes a series of such states, each of which is attained through cultivation of practices designed to lead to its actualization. Actually, meditative absorptions are cultivated not as aims in themselves, but meditative absorptions are believed to lead to the development of wisdom or good qualities—Định có nghĩa là trạng thái thiền định tập trung vào chỉ một vật. Kinh điển Thiền Phật giáo diễn tả về một chuỗi những trạng thái, mỗi trạng thái đạt được do thực tập trong tu tập được đặt ra nhằm dẫn tới sự giác ngộ. Kỳ thật, định tự nó không phải là cứu cánh trong tu tập, nhưng người ta tin rằng định dẫn tới sự phát triển trí huệ hay những phẩm chất cao đẹp.

Meditative concentration in the thoughtless heaven: Asamjnisamapatti (skt)—Vô tưởng định—See Twenty-four non-interactive activity dharmas.

Meditative concentration in extinction: Nirodhasamapatti (skt)—Diệt tận định—See Twenty-four non-interactive activity dharmas.

Meditative concentrations of pure benevolence, compassion, joy, and equanimity: Từ Bi Hỷ Xả Định—The meditative concentrations of pure benevolence, compassion, joy, and equanimity are a palace of Enlightening Beings because they teach the sentient beings in the realm of form—Tứ phạm trụ thiền định là cung điện của Bồ Tát vì giáo hóa chúng sanh cõi sắc—See Ten kinds of palace of great enlightening beings.

Meditative concentration in the thoughtless heaven: Asamjnisamapatti (skt)—Vô tưởng định—See Twenty-four non-interactive activity dharmas.

Meditative concentration in thoughtless meditation: Asamjnivipaka (skt)—Vô tưởng báo—See Twenty-four non-interactive activity dharmas.

Meditative insight into the unreality of all things: Pháp Không Quán—One of the two kinds of meditative insight—Một trong hai Nhị Không Quán; quan niệm cho rằng các pháp sắc tâm đều do nhân duyên sinh ra, chứ không có tự tánh hay thực thể—See Two voids (C).

Meditative method: Thiền Môn.

1) The meditative method in general: Pháp Môn Thiền Định nói chung.
2) Dhyana paramita: Thiền Ba La Mật—See Six paramitas.
3) The intuitional school established in China according to tradition by Bodhidharma, personally propagated from mind to mind as an esoteric school: Thiền Tông được Tổ Bồ Đề Đạt Ma truyền sang Trung Quốc, tâm tâm tương truyền như một trường phái mật giáo.

Meditative mind: Định tâm—Tâm thiền định—Mind fixed on goodness—See Two minds (B).

Meditative tradition: Truyền thống tư duy—See Meditation in Buddhism.

Meditator (n): Thiền sinh—Zen student.

Medium (n): Vật trung gian—Môi giới—Người lên đồng lên cốt.

Medium capacity: Trung căn—See Three cultivated levels.

Medium rebirth: To be born in the Western Paradise of the Pure Land—Trung phẩm (sanh vào Tây Phương Cực Lạc)—See Three kinds of attainment in the Pure Land.

Meek (a): Hiền lành.

Meek Sramanas: Nhu Nhuyễn Sa Môn—Bậc Thánh giả của quả A Na Hàm—See Four titles applied to four grades of sramanas.

Meekly (adv): Một cách hiền lành.

Meekness (n): Sự ôn nhu—Hòa thuận—Kindness.

Meet with an accident: Ngộ nạn—Sa cơ (bị hoạn nạn)—To have misfortune.

Meet the hateful: Oán Tắng Hội Khổ—One of the eight sufferings, suffering of contact with those whom we dislike or those who dislike us, or meeting with the uncongenial, or to have to meet the hateful—Một trong bát khổ, khổ vì phải luôn gặp gỡ người mình không thích hay người không thích mình—See Eight winds and Eight sufferings.

Meet and to negotiate: Hội thương.

Meet only with rich and intellectual people: Chỉ tiếp người giàu có các bậc trí thức—A Bhiksu or Bhiksuni, out of discrimination, only meets with people who are rich or intellectual, not showing concern for those who are poor or unlearned, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào do bởi kỳ thị mà chỉ tiếp những người giàu có hay bậc trí thức, còn người nghèo khổ ít học thì không quan tâm tới, vị ấy phạm giới Ba Dật Đề.

Meeting the criteria to receive the rules: Giới Khí—Those who meet the criteria to receive the rules, i.e. one who is not debarred from entering the order, such as not killing parents, not slandering the Triratna, etc.—Những người đủ tư cách thọ giới hay không bị ngăn cản gia nhập giáo đoàn, chẳng hạn như những người không giết cha mẹ, không hủy báng Tam Bảo, vân vân.

Meeting with the uncongenial is suffering: Oán tắng hội khổ—See Eight sufferings.

Megha (skt): Di Già.

1) Cloud: Mây—Vân.
2) Name of one of the bodhisattva as a healer, or as a cloud-controller for producing rain: Tên của Bồ Tát Di Già, nổi tiếng là một lương y hay người kiểm soát mây để làm mưa.

Megha-dundubhi-svara-raja (skt): Vân Lôi Âm Vương—A Buddha who has a voice as musical as the sound of the thunder of the clouds and conversant with the appearance of the regents of the naksatras. A Buddha possessing the wisdom of the Thunder-god and of the flowery stars—Còn gọi là Vân Túc Vương Hoa Trí (Jaladhara-garjita-ghosa-susvara-naksatra-raja-sankusumita-bhijna), một vị Phật có âm thanh như tiếng nhạc sấm trên mây.

Meghasvara-raja (skt): Vân Tự Tại Vương—Ruler of the cloud drums, a son of Mahabhijnabhibhu—Vị vương trị vì Vân Cổ, con trai của Đại Thông Trí Thắng Như Lai.

Mei-Ghost: Mỵ quỷ—Animal ghost—If it was greed to lie that made the person commit offenses, after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters an animal, and he is called a Mei-Ghost—Tham các việc mê hoặc người mà gây tội, gặp các loài súc sanh thành hình, làm các loài Mỵ Quỷ—See Nine classes of ghosts (II), and Ten kinds of ghosts that will be reborn as an animal to continue to pay their debts.

Meiji (jap): Minh Trị Thiên Hoàng (Nhật Bản).

Meka (skt): Di Ca—Said to be the name of the girl who gave milk congee to Sakyamuni immediately after his enlightenment; seemingly the same as Sujata, Sena, or Nanda—Người ta nói đây là tên của người con gái đã đến dâng sữa trâu lên Đức Phật khi Ngài vừa mới thành đạo.

Mekhala (skt): Di Ca La.

1) A girdle: Vòng đai.
2) Name of an elder: Tên của một vị trưởng lão.

Melancholic (a): Phiền muộn.

Melancholy: Sầu bi—Sad—Grievous.

Melodramatic (a): Tầm thường mà làm như trọng đại.

Member (n): Hội viên (của chùa).

Memorable: Đáng ghi nhớ.

Memorial:

1) (a): Kính nhớ hay tưởng niệm.
2) (n): Đài tưởng niệm.

Memorial service: Lễ truy điệu.

Memorize: Keep in mind—Never forget—Hệ niệm.

Memory (n): Ký ức—Niệm—See Smrti.

Memory: Smrtindriya (skt)—Ký ức—Niệm—Niệm căn—See Smrti, and Twenty two roots.

Memory to cling to illusion: Niệm Trước—Through perverted memory to cling to illusion—Từ loạn niệm dẫn đến chấp trước vào ảo tưởng.

Memory had failed in regard to the point of dispute: Smrti-vinaya (skt)—Ức Niệm—No

recollection—See Smrti-vinaya and Seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks and nuns.

Memory-seeds: Vasanavija (skt): Huân tập chủng tử—See Vasanavija.

Memory of all the thoughts of all beings: Knowledge of all the thoughts of all beings—Ký tâm (ý: mental)—Dùng ý nghiệp của Đức Phật phân biệt được tâm hành sai biệt của kẻ khác (thức biệt tha tâm)—See Three sovereign powers for converting others.

Memyo (jap): Asvaghosa (skt)—Mã Minh—Name of a Buddhist patriarch in India—Tên của một vị tổ bên Ấn Độ—See Asvaghosa.

Men: Nhân—See Manusya and Nine states of bondage and the one state of liberation (A).

Men and the Buddha's law: Nhân Pháp—Con người và giáo pháp nhà Phật.

Men in Buddhist point of view: Con người theo quan điểm Phật giáo—Buddhism views man as a tiny being not only in strength but also in life span. Man is no more than just another creature but with intelligence that inhabit universe. Man is regarded as a cultured living being because he can harmonize with other creatures without destroying them. Religion was founded by men only for this purpose. Every creature that lives share the same life force which energizes man. Man and other creatures are part of the same cosmic energy which takes various forms during endless rebirths, passing from human to animal, to divine form and back again, motivated by the powerful craving for existence which takes them from birth to death and rebirth again in a never-ending cycle. In Buddhist cosmology, man is simply the inhabitant of one of the existing planes that other sentient beings can go after death. Human world is a good, well-balanced mixture of pleasure and pain. Man is in a favorable position to create or not to create fresh karma, and thus is able to shape his own destiny. Man is in effect his own Creator and Savior. Many others believe that religion has come down from heaven but Buddhists know that Buddhism started on the earth and reached heaven, or Buddha—Phật giáo xem con người là một chúng sanh rất nhỏ, không chỉ về sức mạnh mà còn về tuổi thọ. Con người không hơn gì các sinh vật khác trong vũ trũ này ngoại trừ khả năng hiểu biết. Con người được coi như là một sinh vật có văn hóa, biết hòa hợp với sinh vật khác mà không hủy hoại chúng. Tôn giáo được con người đặt ra cũng với mục đích ấy. Mọi sinh vật sống đều chia sẻ cùng lực sống truyền cho con người. Con người và những sinh vật khác là một phần của sinh lực vũ trụ mang nhiều dạng thức khác nhau trong những kiếp tái sanh vô tận, chuyển từ người thành vật tới những hình thái siêu phàm và rồi trở lại trong một chu kỳ bất tận. Theo vũ trụ luận Phật giáo, con người chỉ đơn giản là một cư dân trên một trong những cảnh giới hiện hữu mà các chúng sanh khác cũng có thể đến sau khi chết. Thế giới con người là sự pha trộn vừa phải giữa hạnh phúc và khổ đau, con người ở trong một vị trí thuận lợi để tạo hay không tạo nghiệp mới, và như vậy con người có thể uốn nắn định mệnh của chính mình. Con người quả thực là người Sáng Tạo và người Cứu Tinh của chính mình. Nhiều người tin rằng tôn giáo từ trời đi xuống, nhưng người Phật tử biết rằng Phật giáo khởi thủy từ trái đất và tiến dần lên trời, lên Phật."

Men and devas: Nhân thiên.

Men and Deva vehicles: Nhân Thiên Thừa—Two of the five Vehicles—Nhân Thừa và Thiên Thừa, hai trong ngũ thừa.

Men and disembodied spirits: Nhân Quỷ—Người và quỷ—Men and demons or disembodied ghosts.

Men if they do not learn, will never know what is right and wrong: Người mà không học thì không biết phải trái (Nhân bất học bất tri lý).

Men come into the world with nothing: Bản lai vô nhất vật.

Men and things: Nhân Pháp—Men and the Buddha's law or Buddha's teaching—Con người và vạn hữu. Con người và Phật pháp hay giáo pháp của Phật.

Men and universe: Con người và vũ trụ—See Men in Buddhist point of view.

Men-vehicle: Nhân Thừa—Man—The sentient thinking being in the desire-realm, one of the five vehicles (the world of men). Human being must keep five commandments to ensure rebirth in the world of men—Một trong ngũ thừa (Thiên, Nhân,

A tu la, Ngạ quỷ, Địa ngục). Con người phải trì ngũ giới để được bảo đảm sanh trở lại cõi người.

Men's view of the world: Thế giới quan của con người—Men thoughtlessly view the world as pleasure place to live—Phàm phu hưởng thụ vô tâm chẳng chút giác tri—See Four points of view of the world.

Men or women: Nam hay nữ.

Men, women, the old and the young: Nam phụ lão ấu (tất cả mọi người trong xã hội).

Men and women should not shake hands: Nam nữ thọ thọ bất thân (nam nữ không được đụng tay vào nhau, đây là một truyền thống cổ truyền của cả Tàu lẫn Việt Nam—This is the old tradition of both China and Vietnam).

Mencius: See Meng-Tzu.

Mend the sky and bathe the sun: Bổ thiên dục nhật (vá trời và tắm cho mặt trời, ý nói vá trời lấp biển, tức là sự nghiệp to lớn)—Great achievements.

Mendicancy (n): Khất thực—To beg for food.

(I) General meanings of Mendicancy: Nghĩa chung của Khất Thực—Religious mendicancy—To beg for food. Literally "holding the bowl." There are many forms of mendicancy, but monks in monasteries of Sangha Bhiksu Sect usually do it in group of ten or fifteen. As they walk very slowly (bare-footed and step by step) through the streets of a town, face down, without speaking. Mendicancy is the right livelihood of a monk. To work for a living is an improper life. In addition, mendicancy keeps a monk humble, and frees him from cares of life—Khất thực của Tăng nhân. Nghĩa đen có nghĩa là "cầm bát." Có nhiều hình thức khất thực, nhưng các vị sư trong các tịnh xá của hệ phái Tăng Già Khất Sĩ thường đi thành nhóm từ 10 đến 15 vị, đi thật chậm, chân không, và đi từng bước một xuyên qua phố thị, các ngài thường nhìn xuống đất và không nói chuyện. Khất thực là sống đúng theo chánh mạng của một nhà sư, ngược lại với những vị sư mà còn đi làm thì gọi là sống theo tà mạng. Ngoài ra khất thực còn tạo cho chư Tăng phẩm chất khiêm cung từ tốn, cũng như không trau tria cuộc sống.

(II) According to the Vimalakirti Sutra—Theo Kinh Duy Ma Cật:

(A) Vimalakirti told Maha-Kasyapa about the supreme meaning of "Mendicancy" when he saw Maha-Kasyapa went begging for food in a village inhabited by poor people—Duy Ma Cật nói với ngài Đại Ca Diếp về tối thượng nghĩa của Khất Thực khi gặp ông nầy đi khất thực trong xóm nhà nghèo:

1) "Mahakasyapa, you are failing to make your kind and compassionate mind all-embracing by begging from the poor while staying away from the rich. Mahakasyapa, in your practice of impartiality you should call on your donors in succession (regardless of whether they are poor or rich). You should beg for food without the (ulterior) idea of eating it. To wipe out the concept of rolling (food into a ball in the hand) you should take it by the hand (i.e. without the idea of how you take it). You should receive the food given without the idea of receiving anything. When entering a village you should regard it as void like empty space. When seeing a form you should remain indifferent to it. When you hear a voice you should consider it (as meaningless as) an echo. When you smell an odor take it for the wind (which has no smell). When you eat, refrain from discerning the taste. Regard all touch as if you were realizing wisdom (which is free from feelings and emotions). You should know that all things are illusory, having neither nature of their own nor that of something else, and that since fundamentally they are not self-existent they cannot now be the subject of annihilation—'Này ngài Đại Ca Diếp! Có lòng từ bi mà không phổ cập là bỏ nhà giàu mà đi đến nhà nghèo. Ngài Đại Ca Diếp! Ở Pháp bình đẳng nên đi khất thực theo thứ lớp. Vì không ăn mà đi khất thực; vì phá tướng hòa hiệp mà bốc cơm ăn; vì không nhận mà nhận món ăn của người; vì tưởng không tụ mà vào làng xóm; có thấy sắc cũng như người đui; có nghe tiếng cũng như vang; có ngửi mùi cũng như gió; lúc nếm vị không phân biệt; chạm các vật như trí chứng; biết các Pháp tướng như huyễn, không có tự tánh,

không có tha tánh, trước vốn không sanh, nay cũng không diệt.

2) Mahakasyapa, if you can achieve all eight forms of liberation without keeping from the eight heterodox ways (of life), that is by identifying heterodoxy with orthodoxy (both as emanating from the same source), and if you can make an offering of your (own) food to all living beings as well as to all Buddhas and all members of the Sangha, then you can take the food. Such a way of eating is beyond the troubles (of the worldly man) and the absence of the troubles of Hinayana men); above the state of stillness (in which Hinayana men abstain from eating) and the absence of stillness (of Mahayana men who eat while in the state of serenity); and beyond both dwelling in the worldly state or in nirvana, while your donors reap neither great nor little merits, what they give being neither beneficial nor harmful. This is correct entry upon the Buddha path without relying on the small way of sravakas. Mahakasyapa, if you can so eat the food given you, your eating shall not be in vain."—Ngài Đại Ca Diếp! Nếu có thể không bỏ bát tà mà vào bát giải thoát, dùng bát tướng mà vào Chánh Pháp, dùng một bữa ăn mà thí cho tất cả, cúng dường chư Phật và các bực hiền thánh rồi sau mới ăn. Ăn như thế, không phải có phiền não, không phải rời phiền não, không phải vào định ý, không ra định ý, không phải ở thế gian, không phải ở Niết Bàn, người thí không có phước lớn, không có phước nhỏ, không được lợi ích, không bị tổn hại, đó chính là vào Phật đạo, không nương theo hạnh Thanh Văn. Ngài Ca Diếp! Nếu ăn như thế là ăn đồ cúng thí của người không uổng vậy.

(B) Vimalalakirti told Subhuti about the supreme meanings of "Mendicancy" when Subhuti went to Vimalakirti's house begging for food. Vimalakirti took Subhuti's bowl and filled it with rice, saying—Duy Ma Cật nói với Tu Bồ Đề về tối thượng nghĩa của "Khất Thực" khi ông nầy khất thực trước nhà của Duy Ma Cật. Lúc đó trưởng giả Duy Ma Cật lấy cái bát của Tu Bồ Đề đựng đầy cơm rồi nói với ông ta như sau:

1) "Subhuti, if your mind set on eating is in the same state as when confronting all (other) things, and if this uniformity as regards all things equally applies to (the act of) eating, you can then beg for food and eat it. Subhuti, if without cutting off carnality, anger and stupidity you can keep from these (three) evils: if you do not wait for the death of your body to achieve the oneness of all things; if you do not wipe out stupidity and love in your quest of enlightenment and liberation; if you can look into (the underlying nature of) the five deadly sins to win liberation, with at the same time no idea of either bondage or freedom; if you give rise to neither the four noble truths nor their opposites; if you do not hold both the concept of winning and not winning the holy fruit; if you do not regard yourself as a worldly or unworldly man, as a saint or not as a saint; if you perfect all Dharmas while keeping away from the concept of Dharmas, then can you receive and eat the food. Subhuti, if you neither see the Buddha nor hear the Dharma; if the six heterodox teachers, Purana-kasyapa, Maskari-gosaliputra, Yanjaya-vairatiputra, Ajita-kesakambala, Kakuda-katyayana and Nirgrantha-jnatiputra are regarded impartially as your own teachers and if, when they induce leavers of home into heterodoxy, you also fall with the latter; then you can take away the food and eat it—"Thưa ngài Tu Bồ Đề! Đối với cơm bình đẳng, thì các Pháp cũng bình đẳng, các Pháp bình đẳng thì cơm cũng bình đẳng, đi khất thực như thế mới nên lãnh món ăn. Như Tu Bồ Đề không trừ dâm nộ si, cũng không chung cùng với nó, không hoại thân mà theo một hình tướng, không dứt si ái sanh ra giải thoát, ở tướng ngũ nghịch mà đặng giải thoát, không mở cũng không buộc, không thấy tứ đế cũng không phải không đắc quả, không phải phàm phu cũng không phải rời phàm phu, không phải Thánh nhơn, không phải không Thánh nhơn, tuy làm nên tất cả các Pháp mà rời tướng các Pháp, thế mới nên lấy món ăn. Như Tu Bồ Đề không thấy Phật, không nghe Pháp, bọn lục sư ngoại đạo kia như Phú Lan Na Ca Diếp,

Mạc Dà Lê Câu Xa Lê Tử, San Xà Dạ Tỳ La Chi Tử, A Kỳ Đa Xý Xá Khâm Ba La, Ca La Cưu Đà Ca Chiên Diên, Ni Kiền Đà Nhã Đề Tử là thầy của ngài. Ngài theo bọn kia xuất gia, bọn lục sư kia đọa, ngài cũng đọa theo, mới nên lấy món ăn.

2) If you are (unprejudiced about) falling into heresy and regard yourself as not reaching the other shore (of enlightenment); if you (are unprejudiced about) the eight sad conditions and regard yourself as not free from them; if you (are unprejudiced about) defilements and relinquish the concept of pure living; if when you realize samadhi in which there is absence of debate or disputation, all living beings also achieve it; if your donors of food are not regarded (with partiality) as (cultivating) the field of blessedness; if those making offerings to you (are partially looked on as also) falling into the three evil realms of existence; if you (impartially regard demons as your companions without differentiating between them as well as between other forms of defilement; if you are discontented with all living beings, defame the Buddha, break the law (Dharma), do not attain the holy rank, and fail to win liberation; then you can take away the food and eat it—Tu Bồ Đề! Nếu ngài vào nơi tà kiến, không đến bờ giác, ở nơi tám nạn, đồng với phiền não, lìa Pháp thanh tịnh, ngài được vô tránh tam muội, tất cả chúng sanh cũng được tam muội ấy, những người thí cho ngài chẳng gọi phước điền, những kẻ cúng dường cho ngàiđọa vào ba đường ác, ngài cùng với ma nắm tay nhau làm bạn lữ, ngài cùng với các ma và các trần lao như nhau không khác, đối với tất cả chúng sanh mà có lòng oán hận, khinh báng Phật, chê bai Pháp, không vào số chúng Tăng, hoàn toàn không được diệt độ, nếu ngài được như thế mới nên lấy món ăn.

(III) The Buddha's teachings on "Begging" in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về Khất Thực trong Kinh Pháp Cú:

1) A man who only asks others for alms is not a mendicant! Not even if he has professed the whole Law (Dharmapada 266): Chỉ mang bình khất thực, đâu phải là Tỳ kheo! Chỉ làm nghi thức tôn giáo, cũng chẳng Tỳ Kheo vậy!

2) A man who has transcended both good and evil; who follows the whole code of morality; who lives with understanding in this world, is indeed called a bhikshu (Dharmapada 267): Bỏ thiện và bỏ ác, chuyên tu hạnh thanh tịnh, lấy "biết" mà ở đời, mới thật là Tỳ Kheo.

Mendicant: Khất Sĩ.

(A) The meanings of Mendicant—Nghĩa của Khất Sĩ:

1) (a): Thuộc về khất sĩ.

2) (n): Vị Tăng tu theo hệ phái Khất Sĩ.

(B) Two kinds of mendicant—Hai loại khất sĩ—See Two kinds of mendicant.

(C) Khất Sĩ giới, một trong tám loại biệt giải thoát giới cho tám chúng—One of the eight differentiated rules of liberation for the eight orders—See Eight liberations, and Differentiated rules of liberation for the eight orders.

Mendicant conducts: Đầu Đà—See Dhudanga.

Mendicant monk: Bhiksu (skt)—Almsman—Khất Sĩ—A Bhiksu—A mendicant scholar—A religious mendicant, an alm man, one who has left home, been fully ordained, and depends on alms for a living.

Mendicant scholar: Khất Sĩ—See Mendicant monk.

Mendicate: To beg for food—Khất thực.

Meng-Tzu (Mencius 372-289 B.C.): Mạnh Tử—Meng-Tzu belonged to one of the aristocratic families in the state of Lu. He was born in 372 B.C. during the time of King Chou-Lieh-Wang, and died in 289 during the time of King Chou-Nan-Wang. He lost his father during his childhood and was cared for and educated by a kind and devoted mother. When he grew older, a teacher named Tzi-Tsu taught him the proper philosophical teachings of Confucius. He had the great ability to teach and often traveled abroad to other states such as Liang, Tsih, Tsung, etc. to use the teachings of virtues and ethics to help others. However, al the kings of those days cared only about competing and battling with one another, none of them was concerned or had any respect for virtues and ethics (right and wrong) nor did

they follow the teachings of past saintly teachers. At old age, just as Confucius, he saw his teachings were not being applied, he returned home, together with his students to write the various experiences he had had while debating with the kings of the countries he visited as well as lessons he had taught his students. This was collected into seven volumes and it also included his criticism of other philosophical teachings. The series was self-titled Meng-Tzu—Người sanh ra trong gia đình khoa bảng tại nước Lỗ, sanh vào khoảng năm 372 trước Tây Lịch vào thời vua Châu Liệt Vương, và mất khoảng năm 289 trước Tây Lịch vào thời vua Châu Noản Vương. Ngài mồ côi cha từ nhỏ, được mẹ hiền dạy dỗ. Lớn lên theo học với Thầy Tử Tư, được chơn truyền về Đạo Học của Thầy Khổng Tử. Ngài có tài hùng biện, thường đi du thuyết ở các nước Lương, Tề, Tống, vân vân để đem đạo nhân nghĩa ra cứu đời. Nhưng các vua thời ấy chỉ lo thôn tính lẫn nhau, chớ không ai chịu coi trọng điều nhân nghĩa, hoặc thực hành theo đạo lý của Thánh Hiền. Khi về già, cũng như Khổng Tử, nhận thấy không ai chịu thực hành những lời dạy của mình, ông về quê cùng các hàng môn đệ ghi chép lại những lời đối đáp với các vua cùng những lời bình thành bộ sách Mạnh Tử gồm bảy quyển.

Menpeki (jap): A Japanese term for "facing a wall." This is the sort of meditation in which Bodhidharma reportedly engaged at Shao-Lin Monastery for nine years upon his arrival in China. This practice is still common in Japanese Soto monasteries, in which younger monks generally practice Zazen facing a wall, while Rinzai monasteries meditators generally face the center of the meditation hall (zendo)—Từ ngữ Nhật Bản có nghĩa là "diện bích." Đây là một loại thiền trong đó Bồ Đề Đạt Ma đã thực hành tại Chùa Thiếu Lâm trong chín năm khi ngài mới đến Trung quốc. Loại tu tập này vẫn còn thông dụng ở các tu viện Tào Động của Nhật Bản, trong đó các nhà sư trẻ hơn thường tu tập thiền diện bích.

Mental (a): Tinh thần—Thuộc về tâm—Tâm thần—See Three active dharmas.

Mental action: Ý nghiệp.

1) Cetasikas (p): Mana-karman (skt)—Ý hành—See Three lines of action that affect karma, Mental factors, and Mental action.
2) Citta-sankhara (p): Tâm hành—See Three links with the Buddha resulting from calling upon him.
3) Performance—Hành tướng.
4) Mana-kamma (p): Mana-karman (skt)—Ý Nghiệp—The function of mind or thought—One of the three kinds of karma (thought, word, and deed). Compared to the karma of the mouth, karma of the mind is difficult to establish, thought has just risen within the mind but has not take appearance, or become action; therefore, transgressions have not formed—Nghiệp tạo tác bởi ý (nghiệp khởi ra từ nơi ý căn hay hành động của tâm), một trong tam nghiệp thân khẩu ý. So với khẩu nghiệp thì ý nghiệp không mãnh liệt và thù nghịch bằng, vì ý nghĩ chỉ mới phát ra ở trong nội tâm mà thôi chứ chưa lộ bày, tức là chưa thực hiện hành động, cho nên khó lập thành nghiệp hơn là khẩu nghiệp—See Three karmas.

Mental action pertaining to the door of the mind: Ý Nghiệp thuộc nơi Cửa Ý—See Three doors of wholesome karma pertaining to the sense-sphere (3).

Mental activity: Hành tướng—Hữu Sở Duyên—The mind being able to climb or reach higher stages or anywhere, in contrast with non-mental activities—Tâm thức (tâm thức có cảnh sở duyên, vật ngoài tâm thức gọi là vô sở duyên)—See Five laws or categories (II).

Mental anguish: Annoyance—Sorrow—Khổ tâm.

Mental blockages: Những chướng ngại của tâm—See Five mental blockages.

Mental bondages: Cetaso-vinibandha (p)—Triền phược tâm thần—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five mental bondages—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm tâm triền phược—See Five conditions of mind produced by objective perception.

Mental changes: Thức Biến—All transformations, or phenomenal changes, are mental, a term of the Dharmalaksana School—Hết thảy các pháp môn là do thức biến ra. Tông Pháp Tướng đặc biệt tu pháp môn nầy.

Mental cognition: Tâm Thức—Intuitive cognition—Mental perception—Mind and consciousness—Internal perception—The mind and cognition—Mind and its contents. According to the Kosa Sastra, the two are considered as identical in the Abhidharma-Kosa, but different in Mahayana—Tâm và thức. Theo Tiểu Thừa Câu Xá Luận thì tâm và thức giống nhau, nhưng trong Đại Thừa thì lại khác nhau.

Mental cognition of the environment: Tâm Duyên—Khởi tâm bấu víu vào ngoại cảnh—To lay hold of external things by means of the mind.

Mental collectednesses belonging to the World of No-Form: Arupya (skt)—Vô Sắc Định—There are four samapattis belonging to the World of No-Form (arupaloka)—Có bốn đẳng chí hay sự tập hợp của tâm trí thuộc cõi vô sắc. **See Four immaterial heavens.

Mental command: Đà la ni—There are ten kinds of mental command of Enlightening Beings mentioned by the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38—Detachment from the World)—Có mười thứ Đà-La-Ni của chư Bồ Tát được Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm (Phẩm 38—Ly Thế Gian)—See Ten kinds of mental command of Enlightening Beings.

Mental command of all times: Tam Thế Đà La Ni—Mental command of all times, as they expound the inconceivable Buddha teachings of all times—Tam Thế Đà La Ni, vì diễn nói tam thế những Phật pháp bất tư nghì—See Ten kinds of mental command of Enlightening Beings.

Mental command of concentration: Tam muội Đà-La-Ni—Mental command of concentration, as their mind are not distracted as they hear the teachings of all Buddhas of the present—Tam muội Đà-La-Ni, vì ở khắp chỗ hiện tại tất cả Phật nghe chánh pháp tâm chẳng loạn—See Ten kinds of mental command of Enlightening Beings.

Mental command of light of the teachings: Pháp quang minh Đà-La-Ni—Mental command of light of the teachings, as they alumine the inconceivable attributes of Buddhahood—Pháp quang minh Đà-La-Ni, vì chiếu bất tư nghì Phật pháp—See Ten kinds of mental command of Enlightening Beings.

Mental command of practice: Tu hành Đà-La-Ni—Mental command of practice, as they skillfully observe all things as they really are—Tu hành Đà-La-Ni, vì như thiệt khéo quán tất cả các pháp—See Ten kinds of mental command of Enlightening Beings.

Mental command of producing unobstructed ears: Xuất Sanh Vô Ngại Nhĩ Đà La Ni—Mental command of producing unobstructed ears, as they hear all the teachings of untold Buddhas—Xuất Sanh Vô Ngại Nhĩ Đà La Ni, vì đều có thể nghe được pháp bất khả thuyết của chư Phật đã nói—See Ten kinds of mental command of Enlightening Beings.

Mental command of (all) qualities of Buddhahood: Nhứt thiết Phật pháp Đà La Ni—Mental command of all qualities of Buddhahood, as they are firmly established in the powers and fearlessnesses of the enlightened—Nhứt thiết Phật pháp Đà La Ni, vì an trụ nơi lực vô úy của Như Lai—See Ten kinds of mental command of Enlightening.

Mental comand of reflection: Tư duy Đà-La-Ni, vì biết rõ tánh của tất cả các pháp—Mental comand of reflection, as they comprehend the nature of all things—See Ten kinds of mental command of Enlightening Beings.

Mental command of retaining what one hears without forgetting: Văn trì Đà La Ni—Mental command of retaining what they hear, as they retain all teachings without forgetting. This is one of the ten kinds of mental command of Enlightening Beings mentioned by the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38—Detachment from the World)—Văn trì Đà La Ni, vì trì tất cả các pháp chẳng quên mất. Đây là một trong mười phép tổng trì của chư Bồ Tát mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—See Ten kinds of mental command of Enlightening Beings.

Mental command of universal sound: Viên Âm Đà La Ni, vì hiểu rõ bất tư nghì âm thanh ngữ ngôn—Mental command of universal sound, as they understand inconceivable numbers of uterances—See Ten kinds of mental command of Enlightening Beings.

Mental command of various intellectual powers: Chủng Chủng (rất nhiều loại) Biện Tài Đà La Ni—Mental command of various intellectual powers, as they expound boundless Buddha teachings—Chủng Chủng (rất nhiều loại) Biện Tài Đà La Ni, vì diễn nói vô biên những Phật pháp—See Ten kinds of mental command of Enlightening Beings.

Mental concentration: Samadhi (skt)—Tập trung tư tưởng.

Mental conditions: Mental activities—Tâm Địa—Tâm sở pháp—Tâm sở hay Tuệ số—The mental ground or condition, mental conditions in contrast to mind itself. The Mind from which all things spring. The third of the three agents body, mouth and mind—Trạng thái tâm, đối lại với tâm. Tâm là gốc của vạn pháp, có thể sản sanh ra hết thảy vạn pháp. Tác nhân thứ ba trong ba tác nhân thân, khẩu và ý—See Five laws or categories (II).

Mental conditions in contrast to mind itself: Tuệ số.

Mental confusion: Internal distraction—Nội tán—Nội tán loạn—See Five senses of mental distraction.

Mental consciousness: Ý thức—One of the six vijnanas, a mind which does not depend on any of the five sense faculties, but on the immediately preceding continuum of mind. Mental consciousness apprehends not only objects (form, sound, taste, smell, touch) in the present time, but it also apprehends objects in the past and imagines objects even in the future. Mental consciousness will go with us from one life to another, while the first five consciousnesses are our temporary minds. Consciousness is also one of the five skandhas—Một trong sáu thức, ý thức không tùy thuộc vào bất cứ căn nào, nhưng lệ thuộc vào sự liên tục của tâm. Ý thức chẳng những nhận biết cả sáu đối tượng gồm sắc, thanh, hương, vị, xúc và các hiện tượng trong quá khứ, hiện tại và ngay cả vị lai. Ý thức sẽ cùng ta lữ hành từ kiếp nầy qua kiếp khác, trong khi năm thức trước chỉ là những tâm tạm thời. Ý thức còn là một trong năm uẩn—See Eight consciousnesses.

Mental cultivation: Inward cultivation—Tu tập nội tâm—The mental cultivation of Buddhism is generally divided into three parts—Có ba phần vun bồi tâm thức trong Phật giáo—See Three flavors (II).

Mental defilements: Tinh thần ô trược.

Mental derangement: Amudha-vinaya (skt)—Bất Tri—Irresponsibility—To make a monk admit that he was not in his normal mind when the point of dispute arose—Làm cho một bên nhìn nhận rằng tâm trí mình không bình thường khi xãy ra tranh chấp—See Seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks and nuns.

Mental development: Bhàvanà (p & skt)—Thiền định—Quán tưởng (sự phát triển liên tục của tâm thức về một đối tượng nào đó trong lúc trầm tư hay thiền định)—See Meditation.

Mental dharmas: Cittam (skt)—Mental dharmas—Ideas—Mind—Tâm Pháp—Chư pháp được chia làm hai loại, sắc pháp và tâm pháp—All things are divided into two classes, physical dharmas and mental dharmas.

1) Mental dharma which is devoid of substance or resistance, or the root of all phenomena: Tâm Pháp là những gì không có chất ngại mà duyên khởi nên các pháp gọi là Tâm Pháp—See Root of all phenomena is mind.
2) There are eight mental dharmas: Có tám Tâm Pháp—See Eight consciousnesses.

Mental discipline: Định—Training the mind in Concentration—Practicing concentration of the mind—Huấn luyện tâm linh, thực hiện sự tập trung—Samadhi (skt)—See Three ways of discipline of a hearer (B).

Mental distraction: Tâm thần tán loạn—There are five senses of mental distraction—Có năm thứ tán loạn—See Five senses of mental distraction.

Mental distress: Tâm bịnh.

Mental endurance: Ý nhẫn—Mental patience—See Two kinds of patience (C).

Mental enlightenment: Minh tâm bồ đề—Mental enlightenment, study and increase in knowledge and in the prajnaparamitas—Quán sát các pháp để tu hành Bát Nhã Ba La Mật—See Five bodhi or stages of enlightenment.

Mental expansion bodhi: Xuất đáo bồ đề—Mental expansion, freedom from the limitations of reincarnation and attainment of Complete knowledge—Xuất ly tam giới và đạt đến nhất

thiết trí—See Five bodhi or stages of enlightenment.

Mental eye: Mắt tâm.

Mental factors: Cetasikas (p)—Caitasika (skt)—Tâm Sở—Mental actions—Mental conditions or emotions—The attributes of the mind, especially the moral qualities, emotions, love, hate, etc.—Tâm pháp sở hữu của tâm vương hay những điều kiện tinh thần, những đóng góp của tâm, đặc biệt là những phẩm chất luân lý, tình cảm, thương yêu, hận thù, vân vân.

Mental factor analysis: Tâm Sở Tư—A mind which investigates its objects carefully and precisely. Reading a book precisely, reasoning things precisely, contemplating or meditating precisely, etc are the functions of the mental factor analysis—Tâm quán sát sự vật cẩn thận và rõ ràng, chẳng hạn như đọc kỷ một quyển sách, lý luận kỷ càng, quán sát kỹ càng, vân vân là nhiệm vụ phân tích của tâm.

Mental factor attention: Tâm Sở Tác Ý—A mind which focuses on one particular object from among various objects. With the mental factor attention, we are able to focus on one thing among a goup of things or one person among a group of people, so we can practice one-minded concentration—Tâm tập trung vào một đối tượng trong các đối tượng. Với tâm sở tác ý, chúng ta có thể tập trung tư tưởng vào một vật trong một nhóm vật, hay một người trong một nhóm người, từ đó chúng ta có thể thực tập nhứt tâm.

Mental factor contact: Tiếp Xúc Tâm Lý—When the object, the sense faculty and the consciousness meet, it is the mental factor contact which knows the object for what it is—Khi đối tượng, căn và thức gặp nhau, sự tiếp xúc tâm lý nầy làm cho chúng ta biết đối tượng là cái gì.

Mental factor intention: Tâm sở hành—All of our desires develop because of the thoughts of our mental factor intention. When we see an attractive object, we develop a wish to obtain that object. In contrary, when we see an unattractive object, we develop a wish not to obtain that object; sometimes we hate the object—Tất cả dục vọng ham muốn khởi lên do tâm sở hành. Khi chúng ta thấy cái gì hấp dẫn thì chúng ta khởi sinh lòng ham muốn và muốn đạt cho bằng được. Ngược lại, khi chúng ta thấy cái gì không hấp dẫn thì chúng ta sanh tâm nhàm chán không muốn, có khi còn sanh tâm oán ghét nó nữa là khác.

Mental factor investigation: Tâm Sở Tầm—The mental factor Investigation, a mind which examines objects superficially, without making a precise examination—Tâm quán sát bề ngoài sự vật, chứ không quán sát kỹ.

Mental formation: Citta-samskara (skt)—Samskara (skt)—Sankhara (p)—Volition—Hành uẩn—Tâm Hành—Sự cấu tạo của tâm.

1) Citta-samskara means mental formation: Tâm hành là sự cấu tạo của tâm.
2) Creation of the mind: Sự sáng tạo của tâm.
3) Mental functions: Dụng của tâm.
4) Mind and action: The activities of the mind (heart)—Tâm hành là tâm thay đổi từng giây từng phút.
5) Working on the mind for its control: Hành hoạt nhằm kiểm soát tâm.

** See Five Aggregations.

Mental formation group: Citta-samskara or Samskara-skandha (skt)—See Mental formation.

Mental formation forces: Lực cấu tạo của tâm.

Mental formation is impermanent: Hành là vô thường—See Sixty-two views.

Mental formation is neither permanent nor impermanent: Hành là phi thường phi vô thường—See Sixty-two views.

Mental formation is permanent: Hành là thường—See Sixty-two views.

Mental formation is both permanent and impermanent: Hành là cả thường lẫn vô thường—See Sixty-two views.

Mental functions: Caitasika-dharma (skt) Tâm Hành—Dụng của tâm—Tâm sở hữu pháp—See One hundred divisions of all mental qualities and their agents.

Mental ground: Bottom of the heart—Tâm Địa—The Mind from which all things spring—Tâm là gốc của vạn pháp, có thể sản sanh ra hết thảy vạn pháp.

Mental illness: Bịnh tâm thần.

Mental impression: Tâm Ấn—See Mind seal.

Mental impurity: Mala (skt)—Defilement—Dust—Illusion—Impurity—Moral impurity—Sự

bất tịnh nơi tâm—Whatever misleads or deludes the mind—Bất cứ thứ gì làm sai lạc hay mê mờ nơi tâm đều là sự bất tịnh nơi tâm—See Seven defilements.

Mental intelligence: Spirit of mind—State of mind—Tâm cảnh hay tâm thần (trạng thái tâm).

Mental intoxicants: Asrava (skt)—Cankers—Impurity—Outflow discharge—Unclean—Worldly—Conditioned merits and virtues lead to rebirth within samsara—Hữu Lậu—Bất cứ thứ gì trong vòng sanh tử, phước đức và công đức hữu lậu đều dẫn tới tái sanh trong cõi luân hồi.

Mental karma: Ý Nghiệp—See Mental action.

Mental learning: Zen—Ý Học—Mental learning, learning by meditation rather than from books, the special cult of the Ch'an or Intuitional school, which is also called the School of the Buddha-mind—Cái học bằng tâm của Thiền Tông. Thiền học chú trọng vào ý nghiệp bằng thiền tập hơn là sách vở, còn có tên là Phật Tâm Tông.

Mental light: Wisdom light—Tâm quang—Trí huệ quang minh hay Tâm quang minh—See Two kinds of light (A).

Mental and moral hindrances: Những chướng ngại che lấp phần tinh thần và đạo lý của con người—There are five covers, mental and moral hindrances, which prevent sentient beings from seeing and practicing good deeds—Có năm nắp che hay năm chướng ngại về tinh thần và luân lý khiến chúng sanh chẳng thấy chẳng trì được thiện pháp—See Five hindrances.

Mental object: Dhammarammana (p)—Dharma-alambana (skt)—Pháp trần—Object of the mind or of mind-sense, or thought that proceed from contact with sensible objects in the mind—Pháp là đối tượng của tâm hay của ý căn, hay những ý nghĩ tiến triển từ sự tiếp xúc với đối tượng cảm nhận được trong tâm—See Six sense objects.

Mental patience: Ý nhẫn—Mental endurance—See Two kinds of patience (C).

Mental perception: Manaketa (skt)—Notion Intuitive cognition—Mental cognition—Tâm Thức—Ý niệm—Mind and consciousness—Internal perception—The mind and cognition—Mind and its contents. According to the Kosa Sastra, the two are considered as identical in the Abhidharma-Kosa, but different in Mahayana—Sự nhận thức hay hiểu điều gì—Tâm và thức. Theo Tiểu Thừa Câu Xá Luận thì tâm và thức giống nhau, nhưng trong Đại Thừa thì lại khác nhau.

Mental phenomena: Tướng phần—Hiện tượng tinh thần—See Four functions of cognition.

Mental and physical sufferings: Khổ đau tinh thần và vật chất—One of the eight sufferings. The mental and physical sufferings arising from the full-orbed activities of the skandhas—Một trong Bát Khổ, ngũ ấm thạnh suy khổ. Khổ đau tinh thần và vật chất khởi lên do những hoạt động của Ngũ Uẩn.

Mental potential: Tiềm năng tinh thần.

Mental power:

1) Khả năng của tâm: The inner organ is also called the mental power—Cơ quan bên trong còn được gọi là khả năng của tâm.
2) Ý lực: The purpose or intention to attain bodhi or enlightenment.

Mental powers of memory and enlightenment: Ký thuyết thị đạo—Lúc nào cũng ghi nhớ và tìm đủ mọi cách mả giảng giải bằng ý nghiệp—See Three ways in which Bodhisattvas manifest themselves for saving those suffering the pain of hell.

Mental purity: Tâm thanh tịnh.

Mental qualities: Citasamprayuktasamskarah (skt)—Tâm Sở Hữu Pháp.

Mental quiescence: Ceto-samatha (p & skt)—Tâm chỉ—Tâm yên lặng hay niệm yên lặng—Tranquility of thoughts.

Mental reservation: Giữ trong lòng.

Mental sickness: Spiritual sickness—Tâm bịnh—See Two kinds of sickness.

Mental sloth: Heedlessness—Loạn Động—Disturbance—Distraction—Mental sloth as opposite of right mindfulness. Filth of the precepts in which intoxicating drinks are prescribed as tending to lead to pamada—Loạn động trái ngược với chánh niệm.

Mental states: Tâm sở—According to the Abhidharma, there are fifty-two mental states—Theo Luận Vi Diệu Pháp (A Tỳ Đạt Ma), có 52 tâm sở—See Fifty-two mental states.

Mental state of non-semblance: Cittanirabhava (skt)—Mind that has no form—Tâm vô tướng.

Mental strength: Mental vigor—Psychical energy—Strength of mind—Tâm Lực—See Mind power.

Mental suffering: Khổ về tinh thần—Tâm Khổ—Mental suffering such as sadness, distress, jealousy, bitterness, unsatisfaction, unhappiness, etc. According to the Buddha, in addition to the physical sufferings, there are mental sufferings such as the suffering of separation from what is dear to us, the suffering of contact with what we despite, and the suffering of not getting what we desire, etc—Khổ về tinh thần như buồn phiền, ghen ghét, đắng cay, bất toại, không hạnh phúc, vân vân. Theo Đức Phật, bên cạnh cái khổ về thể chất, còn có những cái khổ về tinh thần như khổ vì thương yêu mà bị xa lìa, khổ vì bị khinh miệt, khổ vì cầu bất đắc (ham muốn mà không được toại nguyện), oán tắng hội khổ (khổ vì không ưa mà cứ mãi gặp), vân vân.

Mental stage: Trạng huống tâm linh.

Mental suffering: Daurmanasya (skt)—Distress—Grief—Sầu muộn (sự đau đớn về tâm linh)—Besides physical suffering, there are also various forms of mental suffering. Mental suffering such as sadness, distress, jealousy, bitterness, unsatisfaction, unhappiness, etc. People feel sad, lonely or depressed when they lose someone they love through separation or death. They become irritated or uncomfortable when they are forced to be in the company of those whom they dislike or those who are unpleasant. People also suffer when they are unable to satisfy their needs and wants, etc.—Bên cạnh khổ đau về thể xác, còn có nhiều hình thức khổ đau về tinh thần. Khổ về tinh thần như buồn phiền, ghen ghét, đắng cay, bất toại, không hạnh phúc, vân vân. Người ta thấy buồn, thấy đơn độc, thấy sầu thảm khi mất đi người thân yêu. Cảm thấy khó chịu khi bị bắt buộc phải đi với người mình không thích. Người ta cũng cảm thấy khổ đau khi không thể thỏa mãn những gì mình muốn, vân vân—See Two kinds of suffering.

Mental system: Cittakalapa (skt)—Hệ thống tâm thức.

Mental telepathy: Paracitta-jnana (skt)—Tha Tâm Thông hay Tha Tâm Trí Thông—See Six miraculous or transcendental powers.

Mental training: Rèn luyện tinh thần—Proper mental training: Rèn luyện tinh thần đúng cách.

Mental vigor: Mental strength—Psychical energy—Strength of mind—Tâm Lực—See Mind power.

Mental volition: Manosancetana (p)—Tư Niệm Thực—See Four kinds of food (B).

Mental wandering: Tán tâm (tâm dong ruổi lang thang)—Inattentive mind—Scattered mind—Wandering mind—The scattered, inattentive mind. A distracted or unsettled mind. Mind only good at intervals, in contrast with the settled mind—Tâm tán loạn hay tâm phóng dật, tâm đuổi theo lục trần không ngừng nghỉ, đối lại với định tâm.

Mental words: Thoughts and words—Ý ngôn.

Mentality (n): Tâm Tánh.

Mentality and corporeality: Nàma-rùpa (skt)—Danh sắc (sự tổng hợp tên gọi và hình thể, tâm lý và vật lý)—Name and form.

Mention (v): Đả động—To touch on.

Menzan (jap): Sư Diện Sơn (1683-1769), Phật giáo Nhật Bản.

Merchant (n): Thương gia.

Merciful (a): Hay thương xót—Từ Bi—See Compassion.

Merciful heart: Light of mind—Tâm Quang—The light from the (Buddha's) mind, especially the merciful heart of Amitabha—Ánh hào quang từ tâm từ bi của Đức Phật, đặc biệt là của Phật A Di Đà.

Merciful light: The light radiated from the Buddhas' or Bodhisattvas' body—Từ quang (ánh hào quang đại từ đại bi của chư Phật và chư Bồ Tát).

Merciful power: Maitribala (skt)—Merciful virtue—Từ lực.

Merciless (a): Nhẫn tâm.

Mercury: Budha (skt)—Thủy tinh—See Seven brilliant ones.

Mercy: Bi mẫn—Lòng nhân từ—Sự thương xót. Một trong ba loại thiện căn—One of the three

kinds of good root—See Three kinds of good roots.

Mercy-Power-King Buddha: Từ Lực Vương Phật.

Mercy-Storage Buddha: Từ Tạng Phật.

Mercy as water fertilizing the life: Từ Thủy—Lòng từ ví như nước cam lồ rưới nhuận nhân sinh.

Mercury (n): Thủy tinh—Thủy Diệu—The planet Mercury, one of the nine luminaries; it is shown south of the west door of the Diamond Court in the Garbhadhatu—Một trong cửu diệu, ở về phía nam của Kim Cang Viện trong Thai Tạng Giới.

Mere verbal agreement is not evidence: Miệng lưỡi không phải là bằng chứng (Khẩu thiệt vô bằng)—Words of mouth do not constitute proof.

Merit (n): Phước đức—Công trạng.

(A) The karmic result of unselfish action either mental or physical. The blessing wealth, intelligence of human beings and celestial realms; therefore, they are temporary and subject to birth and death. The ten merits (powers) commended by the Buddha to his bhiksus—Mười công đức—See Ten merits.

(B) Merit is the quality in us which ensures future benefits to us, material of spiritual. It is not difficult to perceive that to desire merit, to hoard, store, and accumulate merit, does, however meritorious it may be, imply a considerable degree of self-seeking. It has always been the tactics of the Buddhists to weaken the possessive instincts of the spiritually less-endowed members of the community by withdrawing them from such objects as wealth and family, and directing them instead towards one aim and object, i.e. the acquisition of merit. But that, of course, is good enough only on a fairly low spiritual level. At higher stages one will have to turn also against this form of possessiveness, one will have to be willing to give up one's store of merit for the sake of the happiness of others. The Mahayana drew this conclusion and expected its followers to endow other beings with their own merit, or, as the Scriptures put it, 'to turn over, or dedicate, their merit to the enlightenment of all beings.' "Through the merit derived from all my good deeds I wish to appease the suffering of all creatures, to be the medicine, the physician, and the nurse of the sick as long as there is sickness. Through rains of food and drink I wish to extinguish the fire of hunger and thirst. I wish to be an exhaustible treasure to the poor, a servant who furnishes them with all they lack. My life, and all my re-birth, all my possessions, all the merit that I have acquired or will acquire, all that I abandon without hope of any gain for myself in order that the salvation of all beings might be promoted."—Công đức là tính chất trong chúng ta bảo đảm những ơn phước sắp đến, cả vật chất lẫn tinh thần. Không cần khó khăn lắm người ta cũng nhìn thấy ngay rằng ước ao công đức, tạo công đức, tàng chứa công đức, hay thu thập công đức, dù xứng đáng thế nào chăng nữa vẫn ẩn tàng một mức độ ích kỷ đáng kể. Công đức luôn luôn là những những chiến thuật mà các Phật tử, những thành phần yếu kém về phương diện tâm linh trong giáo hội, dùng để làm yếu đi những bản năng chấp thủ, bằng cách tách rời mình với của cải và gia đình, bằng cách ngược lại hướng dẫn họ về một mục đích duy nhất, nghĩa là sự thủ đắc công đức từ lâu vẫn nằm trong chiến thuật của Phật giáo. Nhưng, dĩ nhiên việc này chỉ có giá trị ở mức độ tinh thần thấp kém. Ở những giai đoạn cao hơn người ta phải quay lưng lại với cả hình thức thủ đắc này, người ta phải sẵn sàng buông bỏ kho tàng công đức của mình vì hạnh phúc của người khác. Đại Thừa đã rút ra kết luận này, và mong mỏi tín đồ cấp cho chúng sanh khác công đức của riêng mình, như kinh điển đã dạy: "Hồi hướng hay trao tặng công đức của họ cho sự giác ngộ của mọi chúng sanh." "Qua công đức của mọi thiện pháp của tôi, tôi mong ước xoa dịu nỗi khổ đau của hết thảy chúng sanh, tôi ao ước là thầy thuốc và kẻ nuôi bệnh chừng nào còn có bệnh tật. Qua những cơn mưa thực phẩm và đồ uống, tôi ao ước dập tắt ngọn lửa của đói và khát. Tôi ao ước là một kho báu vô tận cho kẻ bần cùng, một tôi tớ cung cấp tất cả những gì họ thiếu.

Cuộc sống của tôi, và tất cả mọi cuộc tái sanh, tất cả mọi của cải, tất cả mọi công đức mà tôi thủ đắc hay sẽ thủ đắc, tất cả những điều đó tôi xin từ bỏ không chút hy vọng lợi lộc cho riêng tôi, hầu sự giải thoát của tất cả chúng sanh có thể thực hiện."

Merit of converting others: Hóa công (công đức chuyển hóa người khác).

Merit of converting others become one's own: Hóa Công Qui Ký—The merit of converting others becomes one's own in increased insight and liberation; it is the third stage of merit of the T'ien-T'ai five stages of meditation and action—Công đức hóa độ người khác sẽ trở thành công đức của chính mình vì sự tăng trưởng nơi trí tuệ và giải thoát; đây là giai đoạn thứ ba trong Quán Hạnh Ngũ Phẩm Vị của tông Thiên Thai.

Merits of the cultivation of the mindfulness of the body: Công đức thân hành niệm—According to the Kayagatasati-Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, cultivation of mindfulness of the body means when walking, a person understands that he is walking; when standing, he understands that he is standing; when sitting, he understands that he is sitting; when lying, he understands that he is lying. He understands accordingly however his body is disposed. As he abides thus diligent, ardent, and resolute, his memories and intentions based on the household life are abandoned. That is how a person develops mindfulness of the body. There are ten merits of the cultivation of the mindfulness of the body—Theo Kinh Tu Tập Thân Hành Niệm trong Trung Bộ, tu tập thân hành niệm là khi đi biết rằng mình đang đi; khi đứng biết rằng mình đang đứng; khi nằm biết rằng mình đang nằm; khi ngồi biết rằng mình đang ngồi. Thân thể được xử dụng thế nào thì mình biết thân thể như thế ấy. Sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, các niệm và các tư duy về thế tục được đoạn trừ. Nhờ đoạn trừ các pháp ấy mà nội tâm được an trú, an tọa, chuyên nhất và định tĩnh. Như vậy là tu tập thân hành niệm. Có mười công đức của tu tập Thân Hành Niệm—See Ten merits of the cultivation of the mindfulness of the body.

Merit of cutting off all illusion and perfecting of supreme nirvana: Đoạn đức—The merit of cutting off all illusion and perfecting of supreme nirvana, one of the Buddha's three kinds of virtue—Đoạn tận phiền não dục vọng và chứng nhập niết bàn vô thượng, một trong ba đức của Như Lai—See Three Buddha's virtues (II) (2).

Merit and demerit: Công quá (công đức và những điều lầm lỗi làm mất đi công đức).

Merit of the ear: Công đức về tai—In the Lotus Sutra, chapter 19, the Buddha teaches that any good son or good daughter who has improved in the five practices of the preacher will be able to hear all words and sounds with his natural ears. A person who has attained a serene mind through cultivation in accordance with the Buddha's teachings can grasp the subtle shifting of things through their sounds. With a serene ear, one can grasp distinctly the movements of nature just by hearing the sounds of crackling fire, of murmuring water, and of whistling wind. When such a person hears the sounds of nature, he can enjoy them as much as if he were listening to beautiful music. However, the most important thing for you to remember in cultivation for the merit of the ear is that a person can listen without being under their control and he will hear without harm to his organ of hearing. It is to say even if he hears the sounds of beautiful music he is not attached to them. He may be fond of music for a short time, but he has no permanent attachment to it, nor is lulled into forgetting other important matters. An ordinary person hears the sounds of worry, of suffering, and of grief on one side and the sounds of dispute and quarrels on the other, he will be thrown into confusion, but a sincere and devout practitioner of the Buddha's teachings will not be overwhelmed; he will dwell calmly amid the noise and will be able to hear these sounds with serenity—Trong kinh Pháp Hoa, phẩm 19, Đức Phật dạy rằng thiện nam tử hay thiện nữ nhân nào cải thiện về năm sự thực hành của một pháp sư thì có thể nghe hết mọi lời mọi tiếng bằng đôi tai tự nhiên của mình. Một người đạt được cái tâm tĩnh lặng nhờ tu tập y theo lời Phật dạy có thể biết được sự chuyển dời vi tế của các sự vật. Bằng một cái tai tĩnh lặng, người ta có thể biết rõ những chuyển động của thiên nhiên bằng cách nghe những âm thanh của lửa lách tách, của nước rì rầm và vi vu của gió.

Khi nghe được âm thanh của thiên nhiên, người ấy có thể thưởng thức những âm thanh ấy thích thú như đang nghe nhạc. Tuy nhiên, chuyện quan trọng nhất trong khi tu tập công đức về tai là khi nghe hành giả nên nghe mà không lệ thuộc và nghe không hoại nhĩ căn. Nghĩa là dù nghe tiếng nhạc hay, hành giả cũng không bị ràng buộc vào đó. Người ấy có thể ưa thích âm nhạc trong một thời gian ngắn nhưng không thường xuyên bị ràng buộc vào đó, cũng không bị rơi vào sự quên lãng những vấn đề quan trọng khác. Một người bình thường khi nghe những âm thanh của lo lắng, khổ đau, phiền não, tranh cãi, la mắng... người ấy sẽ bị rơi vào tâm trạng lẫn lộn. Tuy nhiên một người tu chân chánh và tinh chuyên sẽ không bị áp đảo, người ấy sẽ an trú giữa tiếng ồn và có thể trầm tĩnh nghe các âm thanh này.

Merit of the eye: Công đức về mắt—In the Lotus Sutra, chapter 19, the Buddha taught about the merit of the eye as follows: "That a good son or good daughter, with the natural pure eyes received at birth from his or her parents (it means that they already brought with them from previous lives the merit of the eyes), will see whatever exists within and without the three thousand-great-thousandfold world, mountains, forests, rivers, and seas, down to the Avici hell and up to the Summit of Existence, and also see all the living beings in it, as well as see and know in detail all their karma-cause and rebirth states of retribution. Even though they have not yet attained divine vision of heavenly beings, they are still capable of discerning the real state of all things, they can receive the power to do so while living in the Saha world because they have pure eyes unclouded with mental illusion. To put it more plainly, they can do so because their minds become so pure that they are devoid of selfishness, so that they view things unswayed by prejudice or subjectivity. They can see things correctly as they truly are, because they always maintain calm minds and are not swayed by impulse. Remember a thing is not reflected as it is in water boiling over a fire. A thing is not mirrored as it is on the surface of water hidden by plants. A thing is not reflected as it is on the surface of water running in waves stirred up the wind." The Buddha teaches us very clearly that we cannot view the real state of things until we are free from the mental illusion caused by selfishness and passion—Trong Kinh Pháp Hoa, phẩm 19, Đức Phật dạy về công đức về mắt như sau: "Thiện nam tử hay thiện nữ nhân ấy, bằng đôi mắt thanh tịnh tự nhiên có được từ khi cha mẹ sanh ra (có nghĩa là những người đã có công đức về mắt mang theo từ đời trước), sẽ được bất cứ những gì bên trong hay bên ngoài tam thiên đại thiên thế giới, núi, rừng, sông, biển, xuống tận A Tỳ địa ngục và lên tới Trời Hữu Đỉnh, và cũng thấy được mọi chúng sanh trong đó, cũng như thấy và biết rõ các nghiệp duyên và các cõi tái sanh theo quả báo của họ. Ngay cả khi các chúng sanh chưa có được thiên nhãn như chư Thiên để có thể hiểu rõ thật tướng của vạn hữu, các chúng sanh ấy vẫn có được cái năng lực như thế trong khi sống trong cõi Ta Bà vì họ đã có những con mắt thanh tịnh được vén sạch ảo tưởng tâm thức. Nói rõ hơn họ có thể được như thế là do tâm họ trở nên thanh tịnh đến nỗi họ hoàn toàn chẳng chút vị ngã cho nên khi nhìn thấy các sự vật mà không bị ảnh hưởng của thành kiến hay chủ quan. Họ có thể nhìn thấy các sự vật một cách đúng thực như chính các sự vật vì họ luôn giữ tâm mình yên tĩnh và không bị kích động. Nên nhớ một vật không phản chiếu mặt thật của nó qua nước sôi trên lửa. Một vật không phản chiếu mặt của nó qua mặt nước bị cỏ cây che kín. Một vật không phản chiếu mặt thật của nó trên mặt nước đang cuộn chảy vì gió quấy động." Đức Phật đã dạy một cách rõ ràng chúng ta không thể nhìn thấy thực tướng của các sự vật nếu chúng ta chưa thoát khỏi ảo tưởng tâm thức do vị kỷ và mê đắm gây nên.

Merit of faith: Merit of the believing heart—Virtue of faith—Tín đức (công đức của niềm tin).

Merit of giving: Danamayam punna kiriya vatthu (p)—Thí hành phước nghiệp sự—See Three dharmas (XXXIII).

Merit of meditation: Bhavanamaya punna kiriya vatthu (p)—Tu hành phước nghiệp sự—See Three dharmas (XXXIII).

Merit of morality: Silamayam punna kiriya vatthu (p)—Giới hành phước nghiệp sự—See Three dharmas (XXXIII).

Merit of nirvana: Quả Đức—(Thường: Eternal, Lạc: Blissful, Ngã: Personal or Autonomous, Tịnh: Pure)—Quả đức của Niết bàn hay công đức của bậc quả thượng là Thường, Lạc, Ngã, Tịnh—**See Four virtues of Nirvana.

Merit of perfect knowledge: Trí đức.

Merits of the Preacher: Phẩm Pháp Sư Công Đức—See Twenty-eight chapters in the Lotus Sutra.

Merit of reciting the name of Medicine Master Vaidurya Light Tathagata and making offerings to Him: Công đức niệm hồng danh và cúng dường Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai—See Master Vaidurya Light Tathagata and making offerings to Him.

Merit-transference: Parinama (skt)—Eko (jap)—Dedication—Hồi Hướng—See Transfer of merit.

Merit of universal grace and salvation: Ân đức.

Merit and virtue: Công Đức—Virtue achieved—Power to do meritorious works—Meritorious virtue.

(I) The meanings of "Merit and Virtue—Nghĩa của "Công Đức":

1) Virtue (which will help transcend birth and death and lead to Buddhahood). Merit is what one established by benefitting others, while virtue is what one practices to improve oneself such as decreasing greed, anger, and ignorance. Both merit and virtue should be cultivated side by side. These two terms are sometimes used interchangeably. However, there is a crucial difference. Merits are the blessings (wealth, intelligence, etc) of the human and celestial realms; therefore, they are temporary and subject to birth and death. Virtue, on the other hand, transcend birth and death and lead to Buddhahood. The same action of giving charity with the mind to obtain mundane rewards, you will get merit; however, if you give charity with the mind to decrease greed and stingy, you will obtain virtue—Sức mạnh làm những việc công đức, giúp vượt qua bờ sanh tử và đạt đến quả vị Phật. Phước đức được thành lập bằng cách giúp đở người khác, trong khi công đức nhờ vào tu tập để tự cải thiện mình và làm giảm thiểu những ham muốn, giận hờn, si mê. Cả phước đức và công đức phải được tu tập song hành. Hai từ nầy thỉnh thoảng được dùng lẫn lộn. Tuy nhiên, sự khác biệt chính yếu là phước đức mang lại hạnh phúc, giàu sang, thông thái, vân vân của bậc trời người, vì thế chúng có tính cách tạm thời và vẫn còn bị luân hồi sanh tử. Công đức, ngược lại giúp vượt thoát khỏi luân hồi sanh tử và dẫn đến quả vị Phật. Cùng một hành động bố thí với tâm niệm đạt được quả báo trần tục thì mình sẽ được phước đức; tuy nhiên, nếu mình bố thí với quyết tâm giảm thiểu tham lam bỏn xẻn, mình sẽ được công đức.

2) Merit is obtained from doing the Buddha work, while virtue gained from one's own practice and cultivation. If a person can sit stillness for the briefest time, he creates merit and virtue which will never disappear. Someone may say, 'I will not create any more external merit and virtue; I am going to have only inner merit and virtue.' It is totally wrong to think that way. A sincere Buddhist should cultivate both kinds of merit and virtue. When your merit and virtue are perfected and your blessings and wisdom are complete, you will be known as the 'Doubly-Perfected Honored One.'—Phước đức tức là công đức bên ngoài, còn công đức là do công phu tu tập bên trong mà có. Công đức do thiền tập, dù trong chốc lát cũng không bao giờ mất. Có người cho rằng 'Nếu như vậy tôi khỏi làm những phước đức bên ngoài, tôi chỉ một bề tích tụ công phu tu tập bên trong là đủ'. Nghĩ như vậy là hoàn toàn sai. Người Phật tử chơn thuần phải tu tập cả hai, vừa tu phước mà cũng vừa tu tập công đức, cho tới khi nào công đức tròn đầy và phước đức đầy đủ, mới được gọi là 'Lưỡng Túc Tôn.'

(II) The differences between Merit and Virtue—Sự khác biệt giữa Phước Đức và Công Đức: Merit is what one establishes by benefitting others, while virtue is what one practices to improve oneself such as decreasing greed, anger and ignorance. Both merit and virtue should be cultivated side by side. These two terms are sometimes used interchangeably.

However, there is a crucial difference. Merits are the blessings (wealth, intelligence, etc) of the human and celestial realms; therefore, they are temporary and subject to birth and death. Virtue, on the other hand, transcend birth and death and lead to Buddhahood. The same action of giving charity can lead to either Merit or Virtue. If you give charity with the mind to obtain mundane rewards, you will get Merit; however, if you give charity with the mind to decrease greed, you will obtain virtue—Phước đức là cái mà chúng ta làm lợi ích cho người, trong khi công đức là cái mà chúng ta tu tập để cải thiện tự thân như giảm thiểu tham sân si. Hai thứ phước đức và công đức phải được tu tập cùng một lúc. Hai từ nầy thỉnh thoảng được dùng lẫn lộn. Tuy nhiên, có sự khác biệt đáng kể. Phước đức bao gồm tài vật của cõi nhân thiên, nên chỉ tạm bợ và còn trong vòng luân hồi sanh tử. Trái lại, công đức siêu việt khỏi luân hồi sanh tử để dẫn đến Phật quả. Cùng một hành động có thể dẫn đến hoặc phước đức, hoặc công đức. Nếu chúng ta bố thí với ý định được phước báu nhân thiên thì chúng ta gặt được phần phước đức, nếu chúng ta bố thí với tâm ý giảm thiểu tham sân si thì chúng ta đạt được phần công đức.

(III) Công Đức theo quan niệm của Tổ Bồ Đề Đạt Ma—"Merit and Virtue" according to Bodhidharma Patriarch's point of view: King Liang-Wu-Ti asked Bodhidharma: "All my life I have built temples, given sanction to the Sangha, practiced giving, and arranged vegetarian feasts. What merit and virtue have I gained?" Bodhidharma said, "There was actually no merit and virtue."—Vua Lương Võ Đế, Võ Đế hỏi Bồ Đề Đạt Ma rằng: "Trẩm một đời cất chùa độ Tăng, bố thí thiết trai có những công đức gì?" Tổ Đạt Ma bảo: "Thật không có công đức." Đệ tử chưa thấu được lẽ nầy, cúi mong Hòa Thượng từ bi giảng giải.

(IV) Công Đức theo sự giải thích của Lục Tổ Huệ Năng trong Kinh Pháp Bảo Đàn—The Sixth Patriarch Hui-Neng interpreted about "Merit and Virtue" in the Dharma Jewel Platform Sutra: The Patriarch emphasized that all acts from king Liang-Wu-Ti actually had no merit and virtue. Emperor Wu of Liang's mind was wrong; he did not know the right Dharma. Building temples and giving sanction to the Sangha, practicing giving and arranging vegetarian feasts is called 'seeking blessings.' Do not mistake blessings for merit and virtue. Merit and virtue are in the Dharma body, not in the cultivation of blessings." The Master further said, "Seeing your own nature is merit, and equanimity is virtue. To be unobstructed in every thought, constantly seeing the true, real, wonderful function of your original nature is called merit and virtue. Inner humility is merit and the outer practice of reverence is virtue. Your self-nature establishing the ten thousand dharmas is merit and the mind-substance separate from thought is virtue. Not being separate from the self-nature is merit, and the correct use of the undefiled self-nature is virtue. If you seek the merit and virtue of the Dharma body, simply act according to these principles, for this is true merit and virtue. Those who cultivate merit in their thoughts, do not slight others but always respect them. Those who slight others and do not cut off the 'me and mine' are without merit. The vain and unreal self-nature is without virtue, because of the 'me and mine,' because of the greatness of the 'self,' and because of the constant slighting of others. Good Knowing Advisors, continuity of thought is merit; the mind practicing equality and directness is virtue. Self-cultivation of one's nature is merit and self-cultivation of the body is virtue. Good Knowing Advisors, merit and virtue should be seen within one's own nature, not sought through giving and making offerings. That is the difference between blessings and merit and virtue. Emperor Wu did not know the true principle. Our Patriarch was not in error."—Tổ nhấn mạnh những việc làm của vua Lương Võ Đế thật không có công đức chi cả. Võ Đế tâm tà, không biết chánh pháp, cất chùa độ Tăng, bố thí thiết trai, đó gọi là cầu phước, chớ không thể đem phước đổi làm công đức được. Công đức là ở

trong pháp thân, không phải do tu phước mà được." Tổ lại nói: "Thấy tánh ấy là công, bình đẳng ấy là đức. Mỗi niệm không ngưng trệ, thường thấy bản tánh, chân thật diệu dụng, gọi là công đức. Trong tâm khiêm hạ ấy là công, bên ngoài hành lễ phép ấy là đức. Tự tánh dựng lập muôn pháp là công, tâm thể lìa niệm ấy là đức. Không lìa tự tánh ấy là công, ứng dụng không nhiễm là đức. Nếu tìm công đức pháp thân, chỉ y nơi đây mà tạo, ấy là chơn công đức. Nếu người tu công đức, tâm tức không có khinh, mà thường hành khắp kỉnh. Tâm thường khinh người, ngô ngã không dứt tức là không công, tự tánh hư vọng không thật tức tự không có đức, vì ngô ngã tự đại thường khinh tất cả. Này thiện tri thức, mỗi niệm không có gián đoạn ấy là công, tâm hành ngay thẳng ấy là đức; tự tu tánh, ấy là công, tự tu thân ấy là đức. Này thiện tri thức, công đức phải là nơi tự tánh mà thấy, không phải do bố thí cúng dường mà cầu được. Ấy là phước đức cùng với công đức khác nhau. Võ Đế không biết chân lý, không phải Tổ Sư ta có lỗi.

Merit-Virtue-Blossom Buddha: Công Đức Hoa Phật.

Merit And Virtue And Good Renown Buddha: Phật Thiện Danh Xưng Công Đức.

Merit and virtue of the original pledges by the Medicine Buddha: Bhaisaya-guru-vaiduryaprabhasapurvapranidhanavisesavistara (skt)—Kinh Dược Sư Bổn Nguyện Công Đức—The Medicine Buddha Sutra—The sutra stresses on the merits and virtues of Bhaisaya-Guru and encourages sentient beings to have faith in this Buddha so that they can be reborn in the Eastern Paradise; however, the sutra never denies the Western Paradise. The Sutra was translated into Chinese by Hsuan-Tsang—Kinh nhấn mạnh về những công đức của Đức Dược Sư Như Lai và khuyên chúng sanh hãy tin tưởng vị Phật nầy để được vãng sanh Thiên đường Đông Độ; tuy nhiên, kinh không phủ nhận Tây phương Cực Lạc. Kinh được Ngài Huyền Trang dịch sang Hán tự—See Twelve vows of Bhaishajya-Guru-Buddha.

Merits of worshipping Earth-Store Bodhisattva: Công Đức Lễ Bái Ngài Địa Tạng Bồ Tát—According to the Earth Store Bodhisattva Sutra, The Buddha told Contemplator of the World's Sounds Bodhisattva: "If good men and women in the future wish to fulfill hundreds of thousands of ten thousands of millions of wishes and to succeed in as many undertaking in both the present and the future, they should simply take refuge with, gaze upon, worship, make oferings to, and praise the image of Earth Store Bodhisattva. In such a way, their wishes and what they seek will all be realized. Moreover, one may wish that Earth Store Bodhisattva, replete with his great compassion, will offer eternal protection. That peson will then dream of the Bodhisattva rubing the crown of his head and bestowing a prediction of enlightenment."—Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát, Đức Phật bảo ngài Quán Thế Âm Bồ Tát: "Trong đời sau, như có kẻ thiện nam, người thiện nữ nào muốn cầu trăm ngàn muôn ức sự về hiện tại cùng vị lai, thời chỉ nên quy-y chiêm ngưỡng đảnh lễ, cúng dường, ngợi khen hình tượng của ngài Địa Tạng Bồ Tát. Được như thế thời nguyện những chi và cầu những chi thảy đều thành tựu cả. Lại cầu mong Địa Tạng Bồ Tát vận đức từ bi rộng lớn ủng hộ mãi cho; người đó trong giấc chiêm bao liền đặng ngài Địa Tạng Bồ Tát xoa đảnh thọ ký."

Meritorious (a): Có công đức.

Meritorious action: Hành động có công đức.

1) Kusala-dharma (skt): Thiện pháp (các việc lành, trái ngược với các điều ác hay bất thiện pháp).
2) Punyakarma (skt): Thiện Nghiệp—Wholesome karma—Good karma—Good deeds—Skillful action—Kusala karma.
3) According to the Dharmapada Sutra, verse 183, the Buddha taught: Not to do evil, to do good, to purify one's mind, this is the teaching of the Buddhas."—Theo Kinh Pháp Cú, câu 183, Đức Phật dạy: "Chớ làm các điều ác, gắng làm các việc lành, giữ tâm ý trong sạch. Ấy lời chư Phật dạy."

Meritorious Adornment Sutra: Công Đức Trang Nghiêm Kinh—Tên tắt của kinh Nhất Thiết Pháp Công Đức Trang Nghiêm Vương.

Meritorious exercise: Công Đức Du—Meritorious exercise, i.e. walking about intoning

after duty—Công đức mà người tu đạt được trong lúc vừa đi vừa niệm, sau khi làm xong nhiệm vụ.

Meritorious gates to Amitabha's Pure Land: Công đức phải thành tựu để được vãng sanh về cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà—There are five effective or meritorious gates to Amitabha's Pure Land—Có năm loại công đức phải thành tựu để được vãng sanh về cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà—See Five meritorious gates of Amitabha's Pure Land.

Meritorious karmic formation: Punnabhisankharo (p)—Phước hành—See Three dharmas (XXX).

Meritorious Virtue Jewelled Mountain Spirit Mantra: Công Đức Bảo Sơn Thần Chú—See Ten Small Mantras.

Meritoriously adorned (a): Công đức trang nghiêm.

Merry-making feasts: Các trò vui

Meru (skt): Tu Di—Also called "Sumeru," name of a fabulous mountain in Buddhism. According to the Buddhist view, this is the axis of the world of traditional Buddhist cosmology, said to be an enornous mountain in the center of the world surrounded by four continents oriented toward the cardinal directions and eight subcontinents. Meru is surrounded by seas and continents, under these lies the hells and the realms of the hungry ghosts. Above Meru are the realms of devas and gods, pure form, formless and finally the Buddha-fields—Còn được gọi là "Sumeru," tên của một ngọn núi huyền thoại trong Phật giáo. Theo Phật giáo, đây là trục của thế giới theo truyền thống vũ trụ học của Phật giáo, người ta nói nó là ngọn núi vĩ đại nằm ở trung tâm thế giới, được bao bọc bởi bốn lục địa và tám lục địa phụ từ tám phương tứ hướng. Meru nằm giữa các biển và các lục địa, bên dưới là địa ngục và xứ của ma đói. Bên trên Meru là thế giới thiên thần, là sắc giới, vô sắc giới và Phật quốc—See Sumeru Mountain.

Merudhvaja (skt): Tu Di Tướng—Name of the universe of Merukalpa Buddha, in the northwest, twelfth son of Mahabhijna—Tên của vũ trụ của Tu Di Đăng Vương Phật, ở về phương tây bắc, con trai thứ 12 của Phật Đại Thông Trí Thắng.

Merudvaja-Buddha (skt): Sumeru-Appearance Buddha—Tu Di Tướng Phật.

Merukuta (skt): Tu Di Đảnh—Con trai thứ hai của Phật Đại Thông Trí Thắng có tên là Tu Mật La Thiên hay A Súc Bệ Phật—Second son of Mahabhijna Buddha, whose name is Abhirati.

Meruprabhasa-Buddha: Tu di Quang Phật.

Merupradipa-Buddha: Tu di đăng Phật

Message: Thông điệp.

Message of love and peace: Thông điệp về tình thương và hòa bình—The Buddha's teaching is a true meassage of love and peace to the world—Lời Phật dạy là một thông điệp chơn thật về tình thương và hòa bình cho toàn thế giới.

Message of love and wisdom: Thông điệp của tình thương và trí tuệ

Messenger (n): Mạn sứ—The messenger, or lictor of pride. Ten messengers that affect the mind, including five envoys of stupidity and five wholesome deeds—Thập mạn sứ có thể sai khiến hay ảnh hưởng thân tâm con người, bao gồm cả ngũ độn sử và ngũ lợi sử—See Seven messengers.

Messenger of anger: Lictor of anger—Sân Khuể Sứ—The lictor of anger, one of the five envoys of stupidity—Sứ giả sân hận (mối sai khiến do lòng sân hận gây ra), là một trong năm độn sử. ** See Five envoys of stupidity.

Messenger of the Buddha: Messenger of the Tathagata—Phật sứ.

Messenger of desire: Temptation of desire—Tham Dục Sử—The temptation of desire which causes clinging to earthly life and things, therefore reincarnation—Những phiền não của lòng tham muốn xô đẩy sai khiến thân tâm hữu tình khiến cho đắm đuối mãi trong vòng luân hồi sanh tử—See Five envoys of stupidity.

Messenger of doubt: Nghi Sử—The tempter, or lictor, of doubt—Bị nghi hoặc sai khiến mà lưu chuyển trong tam giới—See Five envoys of stupidity.

Messenger Ghost: Truyền tống quỷ—If it was greed to be litigious that made the person commit offenses, then, after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters people, and he is called a Messenger Ghost—Tham kết bè đảng gây tội, gặp người thành hình, làm các loài Quỷ Truyền Tống—See Nine classes

of ghosts (II) and Ten kinds of ghosts that will be reborn as an animal to continue to pay their debts.

Messengers of Hades: Lictors of Hades—Minh Sứ (sứ quan hay sứ giả của Diêm Vương).

Messenger of ignorance: Lictor of misleader of ignorance—Vô Minh Sử—One of the ten lictors, messengers, or misleaders, i.e. of ignorance, who drives beings into the chain of transmigration—Một trong 10 sử. Vô minh có thể sai sử con người lưu chuyển trong luân hồi sanh tử.

Messenger of pride: Mạn Sử—Mạn Sứ—The lictor of pride. Ten messengers that affect the mind, including five envoys of stupidity and five wholesome deeds—Thập mạn sứ có thể sai khiến hay ảnh hưởng thân tâm con người, bao gồm cả ngũ độn sử và ngũ lợi sử.

Messenger of the Tathagata: Messenger of the Buddha—Phật sứ.

Messenger of unenlightenment: Affliction or lictor of unenlightenment—Si Sử—The messenger, lictor, or affliction of unenlightenment, one of the ten bonds or fetters—Một trong thập kiết sử, vô minh sai khiến con người đến chỗ lầm lạc, khổ não, không rõ chánh kiến, không biết chánh đạo.

Metal circle: Kim Luân.

1) The metal circle on which the earth rests, above the water circle which is above the wind or air circle which rests on space: Nơi thấp nhất của thế giới là phong luân; phong luân dựa vào hư không (bề dầy là 16 ức do tuần, bền vững như kim cương). Trên phong luân có thủy luân (sâu 8 ức do tuần). Trên thủy luân có kim luân (dầy 3 ức 2 vạn do tuần do có hình bánh xe nên gọi là kim luân). Trên kim luân là địa luân (gồm 9 núi 8 biển).
2) The cakra or wheel or disc, emblem of sovereignty, one of the seven precious possessions of a Cakra-King: Kim Luân là một trong bảy báu vật của Chuyển Luân Thánh Vương—See Four wheels (D).

Metal wheel: Kim Luân—See Four wheels (A).

Metamorphic born: Hóa sanh—As with moths from the chrysalis.

Metamorphic devi: Kỷ Nghệ Thiên Nữ—The metamorphic devi on the head of Siva, perhaps the moon which is the usual figure on Siva's head.

Metamorphose (v): Evolve—To transform—Ảo hóa—Biến hóa—Chuyển hóa.

Metamorphosed Buddha: Nirmana-Buddha (skt)—Incarnate Buddha—Hóa Phật—According to the Contemplation on the Infinite Life Sutra, an incarnate or metamorphosed Buddha. Buddhas and Bodhisattvas have universal and unlimited powers of appearance—Theo Kinh Quán Vô Lượng Thọ thì hóa thân Phật hay thân Phật được hóa hiện tùy ý. Phật hay Bồ Tát có khả năng vô hạn về sự hiện biến—See Nirmanakaya.

Metaphor (n): Opammam (p)—Aupamya (skt)—Ẩn dụ—Simile—There are four metaphors of infinity—Có bốn dẫn dụ—See Four metaphors of infinity.

Metaphorical (a): Thuộc về ẩn dụ—Figurative.

Metaphysical (a): Thuộc về Siêu hình học.

Metaphysical issues: Những vấn đề siêu hình—The Buddha was not concerned with such metaphysical issues which only confuse man and upset his mental equilibrium. Their solution surely will not free mankind from misery and ill. That was why the Buddha hesitated to answer such questions, and at times refrained from explaining those which were often wrongly formulated. The Buddha was a practical teacher. His sole aim was to explain in all its detail the problem of Dukkha, suffering, the universal fact of life, to make people feel its full force, and to convince them of it. He has definitely told us what he explains and what he does not explain. Even questions relating to the past and the future, the Buddha's answers were very clear: "Let be the past, let be the future, I will teach you the Dhamma." The Buddha always emphasized: "When this is, that comes to be. With the arising of this, that arises. When this is not, that does not come to be. With the cessation of this, that ceases." This in a nutshell is the Buddhist doctrine of conditionality or Dependent Arising (paticca samuppada). And this forms the foundation of the Four Noble Truths, the central conception of Buddhism—Đức Phật không quan tâm đến những vấn đề siêu hình, những vấn đề chỉ làm bối rối con người và làm đảo lộn sự cân bằng của tâm trí họ như vậy. Sự giải quyết của chúng chắc chắn sẽ không giải thoát nhân loại khỏi những ác nghiệp và khổ đau.

Đó là lý do tại sao Đức Phật do dự khi trả lời những câu hỏi như vậy, và đôi lúc Ngài phải tránh giải thích những câu hỏi thường được đặt ra một cách sai lầm. Đức Phật là một bậc Thầy thực tiễn, mục đích duy nhất của Ngài là giải thích tường tận về vấn đề khổ, sự kiện phổ quát của cuộc đời, làm cho mọi người cảm nhận được ảnh hưởng mạnh mẽ của nó và trực nhận sự thực của cuộc đời nầy. Đức Phật đã nói rõ cho chúng ta biết những gì Ngài cần giải thích và những gì Ngài sẽ không bao giờ giải thích. Ngay cả những câu hỏi liên quan đến quá khứ và tương lai, câu trả lời của Đức Phật thật là rõ ràng: "Hãy để yên quá khứ, hãy để yên vị lai." Đức Phật luôn nhấn mạnh: "Khi cái nầy có mặt, cái kia có mặt. Do cái nầy sanh, cái kia sanh. Khi cái nầy không có, cái kia cũng không có. Do cái nầy diệt, cái kia diệt." Tóm lại, đây là giáo lý của đạo Phật về tánh duyên khởi hay Pháp Tùy Thuộc Phát Sanh (Paticca-samup-pada). Giáo lý nầy tạo thành nền tảng của Tứ Thánh Đế, chân lý trung tâm của đạo Phật.

Metaphysical-unconscious: Vô ý thức siêu hình.

Metaphysician (n): Nhà siêu hình học.

Metaphysics (n): Siêu hình học.

Metapsychical: Siêu linh.

Metapsychics: Siêu linh học.

Metempsychosis: Thuyết luân hồi.

Methinks (old English): It seems to me—Dường như,

Method: Phương pháp—The eight dharmas, things or methods—Tám pháp, vật hay phương pháp—See Eight dharmas.

Method of the ambrosial truth: Cam Lộ Huyền Môn.

Method of analysis: Phương pháp phân tích.

Methods of attainment or deeds of a Buddha or Bodhisattva: Bổn Tập Kinh—A sutra of method or motive of attainment or deeds of a Buddha or Bodhisattva—Kinh nói về phương cách và động lực để đạt thành hay hành động của một vị Phật hay Bồ Tát.

Methods of a bodhisattva's preparation: The Sutra of the Four Methods of a bodhisattva's preparation—Kinh nói về bốn phương pháp chuẩn bị của Bồ Tát—See Four methods of a bodhisattva's preparation for preaching the Law and Sutra of the Four Methods of a bodhisattva's preparation.

Methods of a bodhisattva's preparation for preaching the Law: Phương pháp mà vị Bồ Tát dùng để chuẩn bị trước khi thuyết pháp—Almost the same as the four methods of a Bodhisattva's preparation, the four methods of a Bodhisattva's preparation for preaching the Law—Gần giống như Tứ Sự Kinh, Tứ Sự Pháp Môn là bốn cách chuẩn bị của Bồ Tát trước khi giảng kinh—See Four methods of a Bodhisattva's preparation for preaching the Law.

Methods of Bodhisattva transformation: Ways of illusion—Methods of illusion—Ảo môn.

Method of Buddha-kaya: Pháp Môn Thân—The methods of the Buddha.

1) A T'ien-T'ai definition of the Dharmakaya of the Trinity: Tông Thiên Thai lập thuyết tam thân của thân Phật.
2) The powers of the dharmakaya: Sắc Thân.
3) The reality or real qualities of the Buddha: Thực Tướng Thân.
4) The various representations of the perspective characteristics of Buddhas and Bodhisattvas in the mandalas: Biểu thị vô số hình tượng chư Phật và chư Bồ Tát trong Mạn Đà La.

Methods of Buddhist religion: Arts of Buddhist religion—Đạo thuật (phương pháp hay nghệ thuật tu hành của Phật giáo).

Method of commandments: Giới Môn—The way or method of the commandments or rules—Obedience to the commandments as a way of salvation—Tu hành giới luật là cửa vào giải thoát.

Method of contemplating: Quán Hành—Pháp Quán Sát Hành Pháp của Tâm.

Methods of meditation: Pháp Môn Thiền Định—According to the Platform Sutra of the Sixth Patriarch's Dharma Treasure, the Sixth Patriarch, Hui-Neng, taught—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng dạy:

1) "The door of sitting in Ch'an consists fundamentally of attaching oneself neither to the mind nor to purity; it is not non-

movement. One might speak of becoming attached to the mind, and yet the mind is fundamentally false. You should know that the mind is like an illusion and, therefore, there is nothing to which you can become attached. One might say that to practice Ch'an is to attach oneself to purity, yet the nature of people is basically pure. It is because of false thinking that the True Suchness is obscured. Simply have no false thinking, and the nature will be pure of itself. If attachment to purity arises in your mind, a deluded idea of purity will result. What is delusory does not exist, and the attachment is false. Purity has no form or mark and yet there are those who set up the mark of purity as an achievement. Those with this view obstruct their own original nature and become bound by purity."—"Pháp môn tọa thiền nầy vốn không chấp nơi tâm, cũng không chấp nơi tịnh, cũng chẳng phải chẳng động. Nếu nói chấp tâm, tâm vốn là vọng; biết tâm như huyễn nên không có chỗ để chấp vậy. Nếu nói chấp tịnh, tánh người vốn là tịnh, bởi vì vọng niệm che đậy chơn như, chỉ cần không có vọng tưởng thì tánh tự thanh tịnh. Khởi tâm chấp tịnh trở lại sanh ra cái tịnh vọng. Vọng không có chỗ nơi, chấp ấy là vọng; tịnh không có hình tướng trở lại lập tướng tịnh, nói là công phu, người khởi kiến giải nầy là chướng tự bản tánh trở lại bị tịnh trói."

2) "Good Knowing Advisors, what is meant by 'sitting in Ch'an?' In this obstructed and unimpeded Dharma-door, the mind's thoughts do not arise with respect to any good or evil external state. That is what 'sitting' is. To see the unmoving self-nature inwardly is Ch'an. Good Knowing Advisors, what is meant by Ch'an concentration? Being separate from external mark is 'Ch'an.' Not being confused inwardly is 'concentration.' If you become attached to external marks, your mind will be confused inwardly. If you are separate from external marks, inwardly your mind will be unconfused. The original nature is naturally pure, in a natural state of concentration. Confusion arises merely because states are seen and attended to. If the mind remains unconfused when any state is encountered, that is true concentration. Good Knowing Advisors, being separate from all external marks is Ch'an and being inwardly unconfused is concentration. External Ch'an and inward concentration are Ch'an concentration. The Vimalakirti Sutra says, 'Just then, suddenly return and regain the original mind.' The Bodhisattva-Sila Sutra says, 'Our basic nature is pure of itself.' Good Knowing Advisors, in every thought, see your own clear and pure original nature. Cultivate, practice, realize the Buddha Way."—"Nầy thiện tri thức! Sao gọi là tọa thiền? Trong pháp môn nầy không chướng không ngại, ngoài đối với tất cả cảnh giới thiện ác tâm niệm chẳng khởi gọi là tọa, trong thấy tự tánh chẳng động gọi là thiền. Nầy thiện tri thức, sao gọi là thiền định? Ngoài lìa tướng là thiền, trong chẳng loạn là định. Ngoài nếu chấp tướng, trong tâm tức loạn; ngoài nếu lìa tướng, tâm tức chẳng loạn. Bản tánh tự tịnh tự định, chỉ vì thấy cảnh, suy nghĩ cảnh tức là loạn; nếu thấy các cảnh mà tâm chẳng loạn ấy là chơn định vậy. Nầy thiện tri thức! Ngoài lìa tướng tức là thiền, trong chẳng loạn tức là định, ngoài thiền trong định, ấy gọi là thiền định. Kinh Bồ Tát Giới nói: "Bản tánh của ta vốn tự thanh tịnh. Nầy thiện tri thức! Trong mỗi niệm tự thấy được bản tánh thanh tịnh, tự tu, tự hành, tự thành Phật đạo."

Methods of dealing with questions: Phương pháp trả lời câu hỏi—The Buddha has four methods of dealing with questions—Bốn phương pháp Phật trả lời câu hỏi—See Four methods of dealing with questions.

Methods of development of enlightenment: Phương pháp phát triển tâm giác ngộ—See Twenty-two modes of processes in the perfect development of enlightenment.

Method of the Dharmakaya: Phương pháp về Thân.

1) A T'ien-T'ai definition of the Dharmakaya of the Trinity—Tông Thiên Thai lập thuyết tam thân của thân Phật:

a) The powers of the dharmakaya: Sắc Thân.

b) The methods of the Buddha: Pháp Môn Thân.

c) The reality or real qualities of the Buddha: Thực Tướng Thân.
2) The various representations of the perspective characteristics of Buddhas and Bodhisattvas in the mandalas: Biểu thị vô số hình tượng chư Phật và chư Bồ Tát trong Mạn Đà La.

Methods of exhortation: Method of persuation—Khuyến môn.

Methods of Hinayana: Laws of Hinayana—Tiểu Pháp—See Hinayana.

Methods of illusion: Ảo môn—The ways of illusion, or of Bodhisattva transformation—Ảo môn hay con đường chuyển hóa của Bồ Tát.

Method of immediacy: Đốn pháp—Immediate apprehension or enlightenment as opposed to gradual development—Tức thì hiểu biết và giác ngộ, đối lại với tiệm pháp.

Methods laid down by the Buddha: Hóa Nghi—The rules laid down by the Buddha for salvation—Những nguyên tắc hay phương thức cứu độ do Phật đặt ra.

Methods of meditation: Phương cách thiền định—Methods of mysticism as found in the dhyanas records in the sutras (Tathagata-dhyanas) and traditional dhyana, or the intuitional method brought to China by Bodhidharma. Generally speaking, there are three kinds of meditation: Samatha, Vipassana and Walking meditation. Samatha means Stilling or Calming the mind, Vipassana means focusing the mind on an object. Walking meditation means when we walk, we concentrate on the movement of the feet and always stay mindfulness—Pháp môn hay tông chỉ nhà Thiền được tìm thấy trong Như Lai Thiền trong các kinh điển, và Tổ Sư Thiền hay Đạt Ma Thiền được Tổ Bồ Đề Đạt Ma truyền sang Trung Quốc (phép thiền mầu nhiệm được truyền cho nhau bằng tâm ý giữa các vị tổ sư). Nói chung, có ba kiểu thiền: Tịnh Chỉ, Quán Tưởng và Thiền Hành. Tịnh chỉ là an tâm tịnh, Quán tưởng là chú tâm vào một đối tượng, còn Thiền hành là khi chúng ta đi chúng ta tập trung tư tưởng vào cử động của chân và luôn tỉnh thức—See Meditation.

Method of meditation through counting the breathings: Sổ Tức Môn—The way of meditation practice through counting the breathings in order to calm mind and body—Pháp môn thiền quán bằng cách đếm hơi thở để lắng đọng thân tâm.

Methods of mysticism: Thiền Pháp—See Methods of meditation.

Method of patience: Nhẫn pháp—Nhẫn Vị—The method or stage of patience, the sixth of the seven stages of the Hinayana in the attainment of Arahanship or sainthood, or the third of the four roots of goodness—Thời kỳ nhẫn nhục, ý nói các bậc đã chứng ngộ chân lý, bậc thứ sáu trong bảy bậc hiền, hay vị thứ ba trong tứ thiện căn.

Method of persuation: Methods of exhortation—Khuyến môn—The method of exhortation or persuation, in contrast with prohibition or command—Pháp môn khuyến tấn con người làm việc thiện, đối lại với "Giới Môn" (ngăn cấm con người làm việc ác).

Method of proposition on which a sect depends: Tông Y—Lý thuyết mà tông phái dựa vào (Nhân Minh Học có ba chi, chi thứ nhất là Tông Pháp gồm Tông thể và Tông Y).

Methods of the Pure Land: Pháp môn niệm Phật—There are four methods of Buddha Recitation. According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in Pure Land Buddhism in Theory and Practice, Buddha Recitation does not consist of oral recitation alone, but also includes contemplation and meditation. Therefore, within the Pure Land School, in addition to oral recitation, there are three other methods—Có bốn phương pháp niệm Phật. Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, niệm Phật không chỉ chuyên về miệng niệm, mà còn dùng tâm để tưởng niệm. Cho nên trong môn niệm Phật, ngoài phương pháp "Trì Danh Niệm Phật" còn có ba pháp môn khác—See Four methods of Buddha Recitation.

Methods of saving sentient beings: Instruction in the Buddhist principles—Hóa Pháp—According to the T'ien Tai Sect, the Buddha utilized four methods to save sentient beings—Pháp môn hóa đạo hay phương pháp giáo hóa. Theo Tông Thiên Thai, để hóa độ chúng sanh, Phật Thích Ca dùng bốn phương pháp:

1) Preaching in accordance with the Tripitaka Basket: Tụng—Nội dung giảng dạy căn cứ theo Tam Tạng Kinh Điển.
2) Interrelated preaching: Thông—Nội dung giảng dạy thông suốt với các trình độ, mọi người đều hiểu được.
3) Differentiated preaching: Biệt—Nội dung giảng chỉ thích hợp với trình độ của một số người.
4) A complete, all-embracing preaching: Viên—Giáo lý tròn đầy hoàn thiện, chỉ trực tiếp vào thực tại.

Methods of worship of the Life-prolonging Bodhisattvas: Diên Mệnh Pháp—Methods of worship of the life-prolonging bodhisattvas such as Universal Virtue (Samantabhadra), Earth-Store (Ksitigarbha), and Avalokitesvara, etc., to increase length of life—Phép tu kéo dài tuổi thọ bằng cách tu theo hạnh các vị Diên Thọ Bồ Tát như Phổ Hiền, Địa Tạng và Quán Âm.

Methods of worship the water deva for rain: Thủy Thiên Pháp—Thủy Thiên Cúng, phương pháp cúng Thủy Thiên để cầu mưa.

Methodology (n): Phương pháp luận.

Meticulous work of art: Tác phẩm nghệ thuật công phu.

Metrical hymn: Gatha (skt)—Chant, stanza, or verse—Kệ.

Metrical Pieces: Ca Vịnh—See Twelve sutras.

Metropolitan (n): Đô thị.

Metsu (jap): Nirodha (skt)—Cessation—Diệt—See Nirodha.

Metta (p): Tâm Từ—Universal love—Loving-kindness—Friendship—Active goodwill—The first of the four Brahma-Viharas in which the force of love radiated to all beings.

Metta Sutta (p): Kinh Từ Thiện—See Maitri Sutra.

Metteya: Phật Di Lặc.

Mi (jap): Rasa (skt)—Flavor—Taste—Vị.

Miasma (n): Chướng khí.

Miccaka (skt): Mikkaka, Mikkaka, Micchaka or Michchhaka (skt)—Di Già Ca—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Mikkaka, a native of Central India, who laboured in Northern India transported himself to Ferghana where he chose Vasumitra as his successor. He died by the fire of samadhi of his own—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Di Già Ca là một cư dân thuộc trung bộ Ấn Độ, hoằng hóa vùng Bắc Ấn, rồi đến Ferghana nơi mà ông đã chọn Bà Tu Mật làm tổ thứ bảy. Ông thị tịch bằng lửa tam muội của chính mình—See Twenty eight Indian Patriarchs.

Miccha ditthi (p): Tà kiến—Wrong view—Wrong opinion.

Miccha-samadhi (p): Tà Định—The mind that is obsessed by detrimental forces can not concentrate successfully on any object of a wholesome nature. It is true that a man can, however, concentrate on an object with thoughts of lust or ill-will, etc, but then, that is "Wrong Concentration." As long as impurities or passions exist in man, evil and unwholesome thoughts will continue to arise—Tâm người nào còn bị các pháp bất thiện che chắn, sẽ không thể tập trung vào bất kỳ đề mục nào được xem là thiện được. Dĩ nhiên, người ấy có thể tập trung vào một đối tượng nào đó với những tư duy tham dục và sân hận, nhưng lúc ấy, sự tập trung của người ấy gọi là "Tà Định." Bao lâu những bất tịnh và dục vọng còn hiện diện trong con người, các tư duy bất thiện vẫn sẽ tiếp tục khởi lên.

Micchaka (skt): Tổ sư Di già ca—See Miccaka.

Micchatta (p): Eight wrong factors or eight wrongnesses—Bát Tà Đạo—See Eight Wrongnesses and Eight Noble Paths.

Micchatta-niyato rasi (p): Evil accumulation with fixed result—Tà định tụ—See Three dharmas (XXIV).

Microcosmo: Tiểu vũ trụ.

Microcosm of the universe: The smallest particle—An atom—Nhất Vi Trần.

Mid-Autumn Festival: Tết Trung Thu hay Tết Nhi Đồng—This festival day for children is celebrated around the middle of the eighth month of the Lunar Year—Ngày lễ Tết Nhi Đồng được tổ chức vào giữa tháng tám âm lịch.

Midday meal for monks and nuns: Trai Thực—The midday meal; not eating after noon; abstinential food, i.e. vegetarian food, excluding vegetables of strong odour, as garlic, or onion—Buổi ăn trưa của chư Tăng Ni; không ăn sau giờ

ngọ, chỉ ăn thực phẩm chay, ngoại trừ những loại có mùi nồng như tỏi hành.

Middha (skt): Middham (p)—Thụy Miên—Fall asleep to obscure the mind—To sleep—Torpor—Sloth—Drowsiness—Thụy miên hay buồn ngũ làm mờ mịt tâm trí (tâm trở nên tiêu cực, thụ động khi buồn ngủ có mặt, một trong những bất định pháp tác động vào tâm thần làm cho nó ám muội, mất sự tri giác)—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Middham (p): Torpor—Thụy Miên—See Middha, and Fifty-two mental states.

Middle (a): Giữa.

Middle Agama Sutra: Madhyamagama (skt)—Chu-Agon-Kyo (jap)—Trung A Hàm Kinh—See Majjhima Nikaya.

Middle capacity: Intermediate capacity—Trung Căn—See Three cultivated levels.

Middle class: Giai cấp trung lưu.

Middle class of goddness with a return to human life: Nhơn đạo—Do nghiệp lành bậc giữa mà bước tới—See Three good upward states of existence.

Middle class of "prayer-beads.": Trung phẩm—Middle, numbering 54. This is one of the four classes of "prayer-beads."—Đây là một trong bốn loại niệm châu—See Four classes of "prayer-beads".

Middle class of rebirth in the Pure Land: Trung Bối—According to the Infinite Life Sutra, this is the middle class of those in the next life in the Pure Land—Theo Kinh Vô Lượng Thọ, thì đây là những người sẽ tái sanh vào trung phẩm Tịnh Độ—See Nine holy grades of Lotus.

Middle conveyance: Duyên Giác Thừa—See Pratyeka-buddha vehicle.

Middle of the day: Trung Nhật Phần—See Three divisions of the day.

Middle doctrine: Trung—The "middle" doctrine of the Madhyamaka School, which denies both positions in the interests of he transcendental, or absolute. The middle path transcends and unites all relativities. The 'Medial' mode destroys hallucination arising from ignorance (avidya) and establishes the enlightened mind—Trung dĩ diệu nhất thiết pháp (Trung để phá cái hoặc vô minh và thấy được sự huyền diệu tất cả các pháp, quán sát thấy cái tâm chẳng phải không không, cũng chẳng phải giả tạm, vừa là không vừa là giả, tức là trung Đạo). 'Trung' là sự phá bỏ ảo giác do vô minh mà ra và có được một đầu óc giác ngộ—See Three prongs of "Sunyata-Reality-Middle".

Middle Length Discourses: Kinh Trung A Hàm—See Majjhima Nikaya.

Middle Path: Madhyama-pratipada (skt)—Trung Đạo (con đường bao quát, không rơi vào hai cực có và không)—Give up extremes—The Noble Eightfold Path—Bát Chánh Đạo.

1) A righteous path of life which teaches people to keep away from bad deeds, to do good and to purify the mind (Shakya Muni Buddha discovered the Middle Path which advises people to). The Middle Way is the path taught by the Buddha, the path of moderation. We should recall that the life of the Buddha before His Enlightenment falls into two distinct periods. The time before His renunciation was one in which he enjoyed every possible luxury; for example, his father built for him three palaces, one for each season, and provided him with sources of unimaginable pleasure in his day. Then, after his renunciation, he lived six years of extreme asceticism and self-mortification. He tormented his body through various practices like sleeping on beds of thorns and sitting in the midst of fires under the cruel heat of midday sun.Having experienced the extreme of luxury and deprivation and having reached the limits of these extremes without any results, the Buddha discovered the Middle Way, which avoids both the extreme of indulgence in pleasures of the senses and the extremes of self-mortification—Con đường chánh dạy chúng ta tránh các điều ác, làm các việc lành và tự tịnh tâm ý. Con đường Trung Đạo do Đức Phật dạy là con đường tiết chế điều độ. Chúng ta nên nhớ lại cuộc đời Đức Phật trước khi giác ngộ được chia làm hai thời kỳ khác biệt. Ngài đã từng sống một cuộc sống xa hoa; thí dụ như vua cha của Ngài đã xây cho Ngài ba cung điện, mỗi cung điện dành riêng cho một mùa với tràn đầy

những nguồn hoan lạc không thể tưởng tượng nỗi trong thời của Ngài. Rồi sau khi xuất gia Ngài đã sống sáu năm khổ hạnh và hành xác. Ngài đã hành hạ thân xác Ngài qua những phép tu tập ép xác như nằm ngủ trên giường gai và ngồi giữa lửa dưới cái nóng gay gắt của mặt trời giữa trưa hè. Vì đã kinh qua những xa hoa và thiếu thốn và đã đi đến tột cùng của những giới hạn này mà không có hiệu quả nên Đức Phật đã khám phá ra con đường "Trung Đạo", tránh cả sự nuông chìu và cực đoan của những dục lạc của giác quan và cực đoan hành hạ thân xác—See Madhyama philosophy.

2) The Middle Way was clearly explained by the Madhyamika. The notion of a Middle Way is fundamental to all Buddhist teachings. It is not the property of the Madhyamika; however, it was given priority by Nagarjuna and his followers, who applied it in a singularly relentless fashion to all problems of ontology, epistemology, and soteriology—Con đường Trung Đạo được phái Trung Quán trình bày một cách rõ ràng là không chấp thủ các nghịch lý của nó. Khái niệm Trung Đạo là nền tảng cho tất cả các pháp thoại của Đức Phật. Trung Đạo không phải là di sản độc quyền của phái Trung Quán; tuy nhiên, Trung Đạo đã được ngài Long Thọ và các tổ sư nối tiếp ứng dụng trong một hệ thống chặc chẽ đặc sắc đối với các vấn đề về bản thể học, nhận thức luận và thần học—See Madhyamika.

Middle path elucidated by the union of both popular and higher truths: Nhị Đế Hiệp Minh Trung Đạo—See Five terms of twofold truth in the Madhyamika Sastra.

Middle path of the higher truth: Trung Đạo Chân Đế—See Five terms of twofold truth in the Madhyamika Sastra.

Middle path of worldly truth: Trung Đạo Tục Đế—See Five terms of twofold truth in the Madhyamika Sastra.

Middle robe: Uttarasanga (skt)—Chu-e (jap)—Y trung—One of the four outer robes. The others are upper robe, seven-strip robe, and robe for going among the Sangha—Y trung, một trong bốn thứ y ngoại. Ba y kia là y thượng, y thất điều, và y nhập chúng—See Nine grades of the monk's patched robe.

Middle school: Madhyamika (skt)—Tam Luận tông—The Middle school bases its doctrines on three sastras—Tam Luận tông có giáo thuyết dựa trên ba bộ luận—See Madhyamika and Middle path.

Middle school sastra: Trung Quán Luận—See Madhyamika-sastra.

Middle stages of the Pure Land: Trung phẩm—The three middle stages of the nine stages of birth in the Pure Land—Ba bậc giữa của vãng sanh Tịnh độ—See Nine holy grades of Lotus (B).

Middle of the three highest classes: Thượng Phẩm Trung Sanh—See Nine holy grades of Lotus (C).

Middle of the three lowest classes (grades): Hạ Phẩm Trung Sanh—See Nine holy grades of Lotus (A).

Middle of the three middle classes: Trung Phẩm Trung Sanh—See Nine holy grades of Lotus (B).

Middle vehicle: Madhyamika (skt)—Trung Thừa—The middle vehicle to nirvana, includes all intermediate or medial systems between Hinayana and Mahayana. It also corresponds with the state of a pratyeka-buddha, who lives chiefly for his own salvation but partly for others. Middle Way Philosophy, a term for the way of Sakyamuni Buddha, which teaches avoidance of all extremes such as indulgence in the pleasures of the senses on one side and self-mortification and ascetisim on the other. More specifically, it refers to the Madhyamika (Middle Way) school founded by Nagarjuna, which refrains from choosing beween opposing positions, and in relation to the existence and non-existence of all things, treads a middle way—Trung Thừa—Trung thừa là trường phái phối hợp giữa Tiểu và Đại thừa, phù hợp với tình trạng tu hành của Duyên Giác, chủ yếu là giải thoát cho mình, nhưng vẫn có một phần cứu độ chúng sanh. Trung Thừa là một từ ngữ chỉ cho giáo thuyết của Đức Phật, dạy về cách tránh thái quá bất cập hay cực đoan, như hưởng thụ hay khổ hạnh. Đặc biệt hơn, Trung Thừa chỉ cho phái Trung Đạo do ngài Long Thọ sáng lập, giáo lý

nầy dạy chúng ta nên đi trên đường Trung Đạo và nên tránh hai đối vị như chủ trương tánh hiện hữu hay không hiện hữu của vạn vật.

Middle View School: Chugan-Ha (jap)—Phái Trung Quán.

Middle way: Trung Đạo—See Middle Path.

Middle-way germ-nature: Đạo Chủng Tánh—The middle-way germ-nature, which attains insight into Buddha-laws (Thập hồi hướng)—See Five germ-natures of bodhisattva development, and Five natures (III).

Middle Way and the "I": Middle road and the "I"—Trung Đạo và Cái Tôi—When we hear about the non-self-existence and the illusory nature of all phenomena including the "I", we might conclude that ourselves, others, the world and enlightenment are totally non-exixtent. Such a conclusion is nihilistic and too extreme. According to the Buddha all phenomena do exist. It is their apparently concrete and independent manner of existence that is mistaken and must be rejected. We should always remember that all existent phenomena are mere appearances and lacking concrete self-existence they come into being from the interplay of various causes and conditions. They arise, abide, change and disappear. All of them are constantly subject to change. This is true of ourselves as well. No matter what our innate sense of ego-grasping may believe, there is no solid inherent "I" to be found anywhere inside or outside our everchanging body and mind (mental and physical components). We and all other phenomena without exception are empty of even the smallest atom of self-existence, and it is this emptiness that is the ultimate nature of everything that exists—Khi nghe nói cái tôi không thực và mọi hiện tượng đều huyễn hóa, chúng ta có thể vội kết luận rằng bản thân ta, mọi người, và thế giới giác ngộ... cũng đều không thực. Kết luận như vậy là cố chấp, quá cực đoan. Theo Đức Phật, các hiện tượng có hiện hữu, nhưng cái cách chúng ta nhìn chúng độc lập và tự tồn, mới là sai lầm, đáng từ bỏ. Chúng ta nên luôn nhớ rằng mọi hiện hữu chỉ là những tướng tạo ra do tác động của nhiều nhân và duyên. Chúng sinh khởi, tồn tại, rồi hoại diệt và biến mất. Chúng luôn luôn thay đổi. Ngay chúng ta đây cũng vậy. Dù bản năng chấp ngã của ta tin là có, chúng ta vẫn không thể nào tìm thấy được một cái "Tôi" cố định nào ở trong hay ở ngoài hợp thể thân tâm luôn biến đổi này. Chúng ta và mọi hiện tượng khác đều trống rỗng, không có được mảy may tính thực hữu và tự tồn. Chính cái "chân không" này mới là bản tính tối hậu của mọi hiện hữu—See Middle Path and Madhyamika.

Middling chiliocosm: Trung thiên thế giới—Đại Thiên Thế Giới—A major chiliocosmos—Universe of 3000 great chiliocosmos—Vũ trụ của 3000 thế giới bao gồm 1.000 tiểu thiên thế giới, 1.000 trung thiên thế giới, và 1.000 đại thiên thế giới—See Billion-World Universe.

Middling element: Majjhima-dhatu (p)—Trung giới—See Three dharmas (XIII) (C).

Middling kalpa: Trung Kiếp—A period of 336.000.000 years (four middling kalpas make on great kalpa—Thành+Trụ+Hoại+Không= A great kalpa)—Một thời kỳ 336 triệu năm, bốn trung kiếp làm thành một đại kiếp.

Might: Power—Uy lực—Sức mạnh.

Might with enormous power of all Buddhas: Sức mạnh vô song của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of might with enormous power of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, chư Phật có mười lực vô song—See Ten kinds of might with enormous power of all Buddhas.

Mighty: Powerful—Oai hùng.

Mighty Diamond: Vajramaharaja (skt)—Đại Lực Kim Cang—The Vajramaharaja in the Garbhadhatu group, a fierce guardian and servant of Buddhism—Đại Lực Kim Cang trong nhóm "Pháp Giới," một vị hộ pháp đắc lực.

Mighty lord of deva: Sakra (skt)—Indra—Vedic god—Đế Thích.

Mighty in loving-kindness: Năng Nhân—Able in generosity, indicating Sakyamuni's character—Có lòng nhân mạnh mẽ.

Mihira (skt): Mê Xí La Đại Tướng—See Twelve spirits connected with the Master of Healing.

Miidera (jap): Phái Tam Tỉnh Tự (Phật giáo Nhật Bản).

Mijin (jap): Anu-raja (skt)—Paramanu (skt)—Atom—Particle—Vi trần (cực nhỏ)—Very small—Minute—Slight—Small—Subtle. It is used

in the sense of a molecule seven times larger than an atom—Vi trần cực nhỏ hay vi tế, được dùng với nghĩa là một phân tử, bảy lần lớn hơn một nguyên tử.

Mikkaka (skt): Micchaka or Michchhaka (skt)—Di Già Ca—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Mikkaka, a native of Central India, the sixth patriarch of Indian Ch'an Sect, who laboured in Northern India transported himself to Ferghana where he chose Vasumitra as his successor. He died by the fire of samadhi of his own—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Di Già Ca là một cư dân thuộc trung bộ Ấn Độ, tổ thứ sáu của dòng Thiền Ấn Độ, hoằng hóa vùng Bắc Ấn, rồi đến Ferghana nơi mà ông đã chọn Bà Tu Mật làm tổ thứ bảy. Ông thị tịch bằng lửa tam muội của chính mình.

Mikkyo (jap): Mantrayana (skt)—Mật Giáo—See Mantrayana.

Milanda (skt): Di Lan Đà—See Milinda.

Milarepa (1040-1123): One of the great figures of Tibetan Buddhism, particularly revered as an example of an ordinary person who attained awakening in one human lifetime, despite being burdened by negative karma. According to his biography, he and his family were dispossessed of their inheritance by his greedy aunt and uncle, following which his mother coerced him into learning black magic. He cast (ném ra) a spell that killed many people, but ironically left the aunt and uncle unharmed, and then, concerned that his actions would doom (xét xử) to terrible suffering in his next lifetime, sought a teacher who could help him. He eventually found Marpa-Choskyi-Blo-Gros, who made him perform a series of painful and dispiriting tasks, which cleansed his karma and provided a basis for his practice. After this Marpa taught him Mahamudra and the six dharmas of "Naropa." His biography and ecstatic songs are among the most widely known pieces of Buddhist literature throughout the Himalayan region—Một trong những nhân vật lớn của Phật giáo Tây Tạng, được đặc biệt tôn kính và được xem như là một phàm nhân đạt được giác ngộ Bồ Đề chỉ trong một kiếp người, dù có gánh chịu nhiều ác nghiệp. Theo tiểu sử, ông và gia đình ông bị truất quyền sở hữu tài sản bởi những cô bác tham lam, sau khi mẹ ông bắt buộc ông phải học bùa phép ảo thuật. Ông ném ra một loại bùa làm hại chết nhiều người, nhưng mỉa may cho ông là người cô và người bác của ông không hề hấn gì, và sau đó, quan ngại cho những hành động của mình sẽ làm cho ông chịu khổ đau khủng khiếp trong kiếp tới, nên ông tìm đến một vị thầy nhờ giúp đỡ. Cuối cùng ông tìm gặp Marpa-Choskyi-Blo-Gros, người bắt ông phải làm một số những phép trừ ma đau đớn để tẩy trừ nghiệp chướng của ông và dạy cho ông một phép tu tập căn bản. Sau đó Marpa dạy ông về đại thủ ấn và sáu pháp "Naropa." Tiểu sử và những bài hát xuất thần của ông là những tác phẩm văn học Phật giáo được phổ biến rộng rãi khắp vùng Hy Mã Lạp Sơn.

Mild and pliable heart: Nhu Nhuyễn—A heart that is responsive to truth—Tâm nhu hòa và tùy thuận đối với đạo.

Milinda (skt): Menander (skt)—Vua Di Lan Đà—Milinda, the Indo-Greek king. He dominated and ruled over the following areas: Peshawar, the upper Kabul valley, Punjab, Sindh, Kathiawar, and western Uttar-Pradesh. Milinda was a well-informed scholar and a keen debater. He was well versed in various branches of learning and expert in argument. He was first obsessed with doubts and dilemmas about the teachings of the Buddha, but was so disappointed because no one could be able to eliminate his doubts. He exclaimed: "Empty, alas, is all India. All Indiais but vain gossip. There is no ascetic or Brahmin who is capable of disputing with me and solving my doubts." It was by a fortunate chance that one day he saw a Buddhist monk named Nagasena going on his begging round. The calm and serene personality of the sage had a silent but powerful influence on the king's mind. Next day, in the company of five hundred Yonakas , he went to the Sankheya monastery at Segal where the monk was staying at that time. They had a conversation which, at the request of the king, was later resumed at the palace. The monk who was no ordinary teacher told the king that he was agreeable to a discussion only if it was held in the scholastic way and not in the royal way. The king paid homage to the teacher in a fitting manner and put his difficulties one by one before the sage who ably solved them all to the king's entire

satisfaction. But later when his doubts and misgivings had been removed by Most Venerable Nagasena, he became a great patron and supporter, a devout Buddhist ruler propagating the teachings of the Buddhist religion. During the two centuries that followed the decline of the power of the imperial Mauryas, the Greek invaders invaded over north western India and Afghanistan. Some thirty rulers flourished during this period, of whom only King Milinda has left a permanent impression on the Indian mind. This is evidently due to his association with Buddhism. King Milinda was one of the most important characters in the Pali book named Milindapanda, which includes questions of King Milanda. This is one of the most important noncanonical works of the Theravada school, dialogues between the Monk Nagasena and King Milinda (a Greek king who invaded and conquered northern India in the 1st century B.C.). King Milinda's questions concern the basic teachings of Buddhism, especially the doctrines of rebirth, non-egoism, and the law of karma. King Milinda. In the Milindapanha, Milinda has been described as the king of the Yonakas from Yonas. The lands of the Yonas and Kambojas were known to Indians in the sixth century B.C. as is evidenced by the Assalayana suttanta of the Majjhima-nikaya which states that the people of these regions had only two social classes of Arya and Dasa instead of the four classes of Indian society. It is a well-known fact that after the third Buddhist Council held Pataliputra, Buddhist missionaries were sent by King Asoka to distant areas including Yona, Syria, and Macedonia. Also under the reign of king Asoka, a Greek Bhikshu named Dhammarakkhita-Yona Dhammarakkhita was sent to Aparantaka to preach the Dharma there. It is thus clear that the blessed teachings of the Buddha had begun to appeal to the Greek even before the time of king Milinda. According to the Milinda-panha, king Milinda died as a Buddhist monk, having retired from the world after handing over his kingdom to his son. King Milanda is also said to have attained to Arhatship which is the last stage of sanctification according to Theravada Buddhism. Plutarch, the Greek historian, says that Milinda's death occurred in a camp and there was a dispute among several cities for the possession of his ashes, but later his ashes were divided and each city has its own memorial monument to worship him. It is also significant that the coins of Milinda bear the Buddhist wheel (Dharmacakra). This is an unmistakable sign that he was a devout Buddhist. The Shinkot inscription proves beyond a doubt that the Greek king helped in the propagation of Buddhism in the region between the Hindukush and Sindh. Plutarch says that as a ruler , Milinda had a keen sense of justice and was dearly loved by his people. Though the power he had established in India disappeared with his death, the memory of this just and wise Buddhist ruler will forever remain enshrined in the pages of the Milinda-panha as in his own coins bearing the Dharmacakra—Di Lan Đà là vị vua Ấn Độ gốc Hy Lạp. Những vùng đất do ông chiếm cứ và cai trị bao gồm Peshawar, Kabul, Punjab, Sindh, Kathiawar, và miền tây Uttar-Pradesh. Di Lan Đà là một học giả uyên bác và là một nhà lý luận sắc bén. Ông tinh thông nhiều ngành học thuật và có biệt tài tranh luận. Lúc đầu ông mang nặng những băn khoăn thắc mắc về giáo lý của Đức Phật. Ông rất buồn lòng vì không ai giải tỏa được cho ông, ông than thở: "Chao ôi, cả nước Ấn Độ là một sự trống không! Tất cả chỉ được tài khoác lác mà thôi. Chẳng một tu sĩ khổ hạnh hay một Bà La Môn nào có thể tranh luận với ta và giải tỏa những mối nghi ngờ của ta." Một ngày kia, do một duyên may, ông gặp được một tu sĩ Phật giáo tên là Na Tiên đang trên đường đi khất thực, dáng vẻ trầm tĩnh và thanh thản của vị hiền nhân đã có một ảnh hưởng thầm lặng nhưng mạnh mẽ trong lòng nhà vua. Ngày hôm sau, vua cùng một đoàn năm trăm người Yonaka đi đến tu viện Sankheya tại Sagal, là nơi cư ngụ của Na Tiên. Họ có một cuộc trò chuyện mà theo yêu cầu của nhà vua, sau đó sẽ được tiếp tục trong hoàng cung. Vị tu sĩ vốn chẳng phải tầm thường, đã nói với nhà vua rằng ông muốn cuộc thảo luận diễn ra theo kiểu tìm học chứ không phải theo kiểu vương giả. Nhà vua đồng ý và lần lượt nêu lên những khó khăn của mình ra với đạo sư, ông nầy giải đáp thỏa mãn tất cả. Nhưng về sau nầy khi những mối hoài nghi băn khoăn nầy được Hòa Thượng Nagasena giải tỏa, Milinda trở thành một đại thí chủ, một nhà bảo trợ lớn của đạo Phật, một ông vua Phật tử

hết lòng truyền bá đạo Phật. Trong hai thế kỷ theo sau sự suy yếu của triều đại Mauryas , những kẻ xâm lăng người Hy Lạp đã nắm quyền bá chủ trên vùng tây bắc Ấn Độ và A Phú Hãn. Trong thời gian nầy có đến ba mươi vị vua nối tiếp nhau, trong đó chỉ có hoàng đế Di Lan Đà là người đã để lại một ấn tượng lâu dài trong lòng người dân Ấn Độ. Điều nầy rõ ràng là do ông đã gắn bó chặt chẽ với đạo Phật. Vua Di Lan Đà là một trong những nhân vật quan trọng trong cuốn Milindapanha với Những câu hỏi của Vua Di Lan Đà (Milanda). Đây là tác phẩm chính ngoài giáo điển của trường phái Theravada nói về những đối thoại của thầy Nagasena và vua Di Lan Đà (vua Hy lạp xâm lăng và chiếm cứ vùng Bắc Ấn vào thế kỷ thứ I trước Tây lịch). Những câu hỏi của vua Di Lan Đà liên quan trực tiếp với những ý niệm căn bản trong Phật giáo về luân hồi, vô ngã, và luật nhân quả. Trong quyển Milindapanha, vua Di Lan Đà được mô tả là vị vua thuộc dòng dõi Yonakas tại vùng đất Yona. Các vùng đất Yona và Kamboja được người Ấn Độ biết đến vào thế kỷ thứ sáu trước Tây Lịch, như được xác nhận trong bài kinh Assalayana của Kinh Trung Bộ, nói rằng dân ở các vùng nầy chỉ có hai giai cấp xã hội là Arya và Dasa, thay vì bốn như ở Ấn Độ (see Tứ Giai Cấp Ấn Độ). Một điều mà ai cũng biết là sau cuộc kết tập kinh điển lần thứ ba tại thành Hoa Thị, thì vua A Dục đã gửi nhiều phái đoàn truyền giáo đến các vùng đất xa xôi như Yona, Syria, và Macedonia. Cũng dưới vua A Dục, một vị Tỳ Kheo người Hy Lạp tên là Dhammarakkhita-Yona Dhammarakhita đã được cử đến xứ Aparantaka để thuyết giảng Chánh Pháp. Như vậy rõ ràng giáo lý của Đức Phật đã gợi mở tâm trí người Hy Lạp trước thời vua Di Lan Đà. Theo sách Na Tiên-Di Lan Đà Vấn Đáp, vua Di Lan Đà đã trao vương quyền lại cho con mình, từ bỏ mọi chuyện thế sự và từ trần như một tu sĩ. Theo Phật giáo Nguyên Thủy thì vua Di Lan Đà đã chứng quả A La Hán. Theo Plutarch, một sử gia Hy Lạp, vua Di Lan Đà qua đời trong một lều nhỏ. Đã có nhiều thành phố tranh chấp về việc giữ tro cốt của ông. Tuy nhiên, phần tro sau nầy được chia đều và mỗi thành phố đều dựng tượng đài kỷ niệm dành cho ông. Điều đáng nói là các đồng tiền của vua Di Lan Đà đều có in hình bánh xe Chánh Pháp (Dharmacakra). Đây là một dấu hiệu không thể nhầm lẫn cho thấy nhà vua là một Phật tử sùng đạo. Chữ khắc Shinkot cho thấy rõ ràng rằng nhà vua đã có nhiều công lao trong việc truyền bá đạo Phật trong vùng giữa Hindukush và Sindh. Plutarch nói rằng trong khi trị vì, vua Di Lan Đà đã có ý thức công lý rất phân minh, nên được thần dân vô cùng yêu mến. Dù rằng quyền lực của ông tại Ấn Độ không còn nữa, những ký ức về vị vua công bằng sáng suốt nầy vẫn mãi mãi còn trong các trang sách của quyển Milinda-panha cũng như những đồng tiền mang dấu Pháp Luân của ông. **See Milinda's panha.

Milinda-panha: Milinda's questions—Questions of King Milinda—Di Lan Đà Vấn Đạo—Những câu hỏi đạo của vua Di Lan Đà—A Sanskrit term for "questions of King Milinda." This text is an important non-canonical Theravada text, purporting to be a dialogue between the Buddhist monk Nagasena and the Bactrian king Menander in the first century, who conquered a large part of northern India stretching from Patna to Peshawar. It focuses on the central doctrines of Buddhism and contains particularly illuminating discussions of selflessness (anatman), the problem of how rebirth, human being is with a soul or without a soul, and karma. Milinda-panha was written on the celebrated dialogue between king Milinda and Bhikshu Nagasena. The book comprises of the questions of King Milinda and the answers from Bhikshu Nagasena. This is one of the most important noncanonical works of the Theravada school, dialogues between the Monk Nagasena and King Milinda (a Greek king who invaded and conquered northern India in the 1st century BC). King Milinda's questions concern the basic teachings of Buddhism, especially the doctrines of rebirth, non-egoism, and the law of karma. The deepest spiritual problem with which the king was confronted was his inability to understand how the Buddha could believe in rebirth without believing in a re-incarnating self or ego. After the dialogue, this knotty problem has been solved by the Venrable Nagasena in a masterly way. The king expressed his gratitude to the monk for having solved his doubts. He was filled with spiritual joy and took refuge in the Three Jewels and entreated Nagasena to accept him as an upasaka from that

day onward as long as he lived. The book was cited by by Buddhaghosa as an authority. According to Theravada tradition, following the dialogue with Nagasena, Menander abdicated (nhường ngôi) the throne and became a Buddhist monk. According to Prof. Bapat in The Twenty-Five Hundred Years Of Buddhism, after the Pali scriptures, the Questions of King Milinda (Milinda-panha) supposed to have been compiled by Mahathera Nagasena, is considered almost as authoritative a text. It is certain that the Milinda-panha must have been written either at the time of king Milinda or after him, but surely before the time of Buddhsghosa, who has so often quoted Nagasena's Milinda-panha as an authority. That is to say, the book must have been written between 150 B.C. and 400 A.D. It has been suggested that the Milinda-panha is not a unitary text for different chapters are written in more than one style. Hence it is probable that some chapters are later additions. A strong proof of the above theory, however, is the fact that the book was translated into Chinese between 317 and 420 A.D. and that its Chinese version, known as the Nagasena Sutra, contains only the first three chapters of the Milinda-panha. From this it has been concluded that the remaining four chapters of the Milinda-panha are later additions. Still another fact that supports the above view is that, at the end of the third chapter, it is stated that the questions of King Milinda have come to an end, and the fourth chapter looks like a new beginning. No matter what has happened, we are probably not altogether justified in setting aside the assumption that Nagasena, or whoever he author may have been, wrote the whle of the book as it has come down to us today. For it is not impossible that the Chinese translator himself preferred to limit his translation only to the first three chapters. The Milinda-panha, as it stands at present, contains seven chapters. Out of these seven, the first one is largely personal and historical while the others are all doctrinal. It is strange that while Nagasena took so much time to tell us about his past life and that of king Milinda, he does not give us much information about his present life. Humility bordering on self-effacement has been a general characteristic of all our ancient writers. At that time, king Milinda was not satisfied with the contemporary religious teachers, and his arrogance found expression in the following statements: "Jambudvipa is empty, Jambudvipa is hollow. Jambudvipa is devoid of any Sramanah or Brahmin who could argue with me to help me solve all my doubts." In the elder Nagasena, however, king Milinda met one who completely subdued him not only with his superior intellect, but also with his impressive and persuasive diction. It is said that as soon as they had exchanged formal greetings, the King said: "Sir, what is your name? How are you known?" Nagasena replied: "Maharaja, I am known as Nagasena. My brother bhikshus address me thus. My parents call their son Nagasena, but all this is just usage. In reality, there does not exist any individual as such." This statement of the Elder Nagasena set the ball rolling and there followed a series of questions and answers, including the famous chariot illustration which maintained that just as the parts of a chariot put together make a chariot, and there is no chariot apart from them, similarly the different components of an individual make an individual and that the individual does not exist aprt from them. No more profound or appealing statement of the doctrine of Anatmavada can be found than the above enunciation of the Elder Nagasena in the whole Buddhist literature, with the exception of the scriptures. Thus Milinda-panha is a comprehensive exposition not only of Buddhist metaphysics, but also of Buddhist ethics and psychology. As such, it is indispensable for the student of Buddhism. Apart from its importance as a Buddhist text, the Milinda-panha is also to be valued as a historical document and a literary achievement of great eminence. The Milinda-panha provides an unsurpassed testimony to Indian prose literature of the first century. In short, the Milinda-panha occupies a unique position in Indian letters, whether looked at from the point of view of metaphysics, or literature, or history, or knowledge of geography. It is an indisputable fact hat in post-canonical literature, no other treatise on Buddhism equals the Milinda-panha—Từ Bắc Phạn chỉ "những câu hỏi của Vua Milinda." Bản văn này là một trong những văn

bản quan trọng không thuộc kinh điển truyền thống Theravada, nội dung ghi lại cuộc đối thoại giữa Na Tiên Tỳ Kheo và vua Menander của xứ Bactrian vào thế kỷ thứ nhất, vị vua ấy thống trị một phần lớn miền Bắc lãnh thổ Ấn Độ trải dài từ vùng Patna đến Peshawar. Bản văn tập trung vào cuộc đối thoại về giáo lý chính của đạo Phật và những cuộc đàm luận làm sáng tỏ cái "vô ngã," vấn đề tái sanh thế nào, con người có hay không có linh hồn, và nghiệp lực. Sách Milinda-panha được viết dựa trên cuộc đối thoại nổi tiếng giữa vua Di Lan Đà và Tỳ Kheo Na Tiên. Sách gồm những câu hỏi của Vua Di Lan Đà (Milinda) và những câu trả lời của Tỳ Kheo Na Tiên. Đây là tác phẩm chính ngoài giáo điển của trường phái Theravada nói về những đối thoại của thầy Nagasena và vua Di Lan Đà (vua Hy lạp xâm lăng và chiếm cứ vùng Bắc Ấn vào thế kỷ thứ I trước Tây lịch). Những câu hỏi của vua Di Lan Đà liên quan trực tiếp với những ý niệm căn bản trong Phật giáo về luân hồi, vô ngã, và luật nhân quả. Vấn đề tâm linh sâu sắc nhất mà nhà vua gặp phải là việc ông ta không thể hiểu được vì sao Đức Phật đã tin vào sự tái sanh mà lại không tin vào sự đầu thai của cái tự ngã (ego). Sau mấy ngày đàm luận, vấn đề gai gốc nầy đã được Hòa Thượng Na Tiên giải đáp một cách tài tình. Nhà vua tỏ lòng biết ơn Tỳ Kheo Na Tiên đã giải tỏa mọi nghi ngờ cho ông. Ông thấy vui trong lòng nên đã quy-y Tam Bảo và thỉnh cầu Tỳ Kheo Na Tiên chấp nhận ông làm một Phật tử tại gia kể từ ngày ấy cho đến cuối đời. Sách được ngài Phật Âm nêu dẫn như một tư liệu đáng tin cậy. Theo truyền thống Theravada, theo sau cuộc đối thoại thì vua Milinda nhường ngôi báu và trở thành một Tăng sĩ Phật giáo. Theo Giáo Sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, theo tài liệu Pali còn lưu lại thì cuốn Di Lan Đà Vấn Đạo (Milinda-panha) có lẽ do đại trưởng lão Na Tiên biên soạn, được xem là cuốn sách đáng tin cậy nhất. Quyển sách nầy hoặc được viết trong thời vua Di Lan Đà hay sau thời của ông, nhưng phải trước ngài Phật Âm, vì thường thấy ông nầy trích dẫn cuốn sách nầy, xem như một tư liệu đáng tin cậy. Có nghĩa là cuốn sách nầy được viết vào khoảng từ năm 150 trước Tây Lịch đến năm 400 sau Tây Lịch. Nhiều người cho rằng quyển Di Lan Đà Vấn Đạo không phải là một cuốn sách đồng nhất. Các chương được viết theo nhiều phong cách khác nhau. Do đó, có thể rằng một số chương đã được thêm vào sau nầy. Tuy nhiên, bằng chứng cụ thể nhất là cuốn sách nầy đã được dịch ra chữ Hán vào khoảng từ năm 317 đến 420 sau Tây Lịch với tên là Kinh Na Tiên, chỉ có ba chương đầu của cuốn Milinda-panha mà thôi. Từ đó người ta cho rằng bốn chương còn lại là phần thêm vào sau nầy. Một sự kiện nữa hậu thuẫn cho quan điểm trên là cuối chương ba, sách đã nói rằng các câu hỏi của vua Di Lan Đà đã hết, còn chương bốn trông giống như một sự khởi đầu mới. Dù sao đi nữa, chúng ta cũng không thể gạt bỏ ra ngoài giả thuyết cho rằng chính Na Tiên hay một tác giả nào đó đã viết nên toàn bộ cuốn sách như chúng ta thấy ngày nay. Rất có thể dịch giả Trung Hoa chỉ giới hạn bản dịch của mình trong ba chương mà thôi. Cuốn Di Lan Đà Vấn Đạo như hiện nay gồm có bảy chương. Trong bảy chương nầy thì chương đầu ghi lại con người và lịch sử, còn các chương kia toàn là giáo lý. Điều lạ lùng là trong khi Tỳ Kheo Na Tiên tốn nhiều công phu kể với chúng ta về cuộc đời quá khứ của ông và của vua Di Lan Đà, ông lại chẳng nói gì về cuộc đời hiện tại của ông. Khiêm tốn đến mức xóa mờ mình là đặc điểm thường gặp của các tác giả thời xưa. Vào thời ấy vua Di Lan Đà đã không thỏa mãn với các luận sư tôn giáo đương thời, nỗi khoắc khoải của ông được bộc lộ trong câu nói sau đây: "Chao ôi, cả cõi Diêm Phù Đề chỉ là một sự trống không! Diêm Phủ Đề chỉ là cái lỗ trống. Tất cả chỉ được tài khoác lác mà thôi. Chẳng một tu sĩ khổ hạnh hay một Bà La Môn nào có thể tranh luận với ta và giải tỏa những mối nghi ngờ của ta." Thế nhưng với trưởng lão Na Tiên, nhà vua đã hoàn toàn bị chinh phục, không những bằng những kiến thức cao siêu, mà cả cách ăn nói đầy ấn tượng và có sức thuyết phục. Người ta kể lại rằng sau lời chào hỏi thông thường, nhà vua nói: "Thưa tôn ông, xin tôn ông cho biết phương danh quí tánh. Người ta gọi tôn ông như thế nào?" Na Tiên đáp: "Tâu bệ hạ, các đạo hữu của tôi gọi tôi là Na Tiên, cha mẹ thì đặt tên cho tôi là Na Tiên, nhưng gọi thế cho tiện thôi. Sự thực thì không có một người như thế đâu." Chính câu nói nầy của trưởng lão đã khai thông mọi chuyện, tiếp theo là hàng loạt các câu hỏi và những câu trả lời, trong đó có sự minh họa nổi tiếng về chiếc

xe ngựa, theo đó, cũng giống như các bộ phận của chiếc xe khi được lắp ghép chúng lại thì sẽ tạo thành chiếc xe, ngoài các thứ ấy ra chẳng có chiếc xe nào cả. Tương tự, các bộ phận khác nhau của một người tạo nên con người, ngoài các bộ phận ấy ra thì chẳng có con người ấy. Thật vậy, ngoại trừ Thánh điển ra, không thể tìm được một câu nói nào về thuyết vô ngã lại sâu sắc hơn và hay hơn những lời nói trên của Tỳ Kheo Na Tiên. Do đó, Di Lan Đà Vấn Đạo là một cuốn sách được trình bày dễ hiểu, không chỉ về các lý thuyết cao siêu của Đức Phật, mà cả những nguyên tắc đạo đức và tâm lý của Phật giáo. Như thế, đây chính là một cuốn sách không thể thiếu đối với các Tăng sinh Phật giáo. Ngoài tầm quan trọng của một văn bản Phật giáo, Di Lan Đà Vấn Đạo còn có giá trị của một tư liệu lịch sử và là một công trình văn học xuất sắc. Cuốn sách cung cấp cho chúng ta một chứng liệu nổi bậc về văn xuôi Ấn Độ trong thế kỷ thứ nhất. Di Lan Đà Vấn Đạo có một vị trí đặc biệt trong văn học Ấn Độ, dù xét về mặt lý luận, văn chương, lịch sử, hay địa lý. Về thời kỳ hậu giáo điển, không có một luận thư Phật giáo nào sánh ngang được với quyển Di Lan Đà Vấn Đạo.

Milinda's questions: Di Lan Đà Vấn Đạo—See Milinda's panha.

Military assistance: Bố thí về quân sự—See Thirty types of impure giving.

Milk: Sữa—See Eight kinds of congee.

Milk of cow and ass: Ngưu Lư Nhị Nhủ—The milk of cow and ass, the one turns to 'curd,' the other to 'dung.' They are alike in appearance, but fundamentally different, as is the case with the Buddha's teaching and that of outsiders—Hai loại sữa, sữa bò và sữa lừa, màu sắc giống nhau, nhưng chất lượng khác nhau; sữa bò thì thành phó mát, còn sữa lừa thì thành phân. Ví như Phật pháp và pháp của ngoại đạo vậy.

Milk of the dharma: Pháp Nhũ—The milk of the Dharma which nourishes the spiritual nature—Lấy pháp làm thức ăn để nuôi dưỡng pháp thân.

Milk product: Đề Hồ—One of the five main products from milk, a rich liquor skimmed from boiled butter; clarified butter; ghee; used for the perfect Buddha-truth, as found according to T'ien-T'ai, in Nirvana and Lotus sutras—Một trong năm thức ăn chế ra từ sữa, là món bổ dưỡng nhất, được tông Thiên Thai ví với giáo pháp của Phật trong kinh Niết Bàn và Pháp Hoa.

Millenium: Ngàn năm—Thiên niên.

Millenium of the Common Era: Thiên niên kỷ đầu công nguyên.

Mimaha (skt): Nhĩ Mạt Hạ—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Mimaha, an ancient kingdom about seventy miles east of Samarkand, the present Moughian or Maghin in Turkestan—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Nhĩ Mạt Hạ là một vương quốc cổ cách Samarkand chừng 70 dậm, nơi mà bây giờ là Moughian hay Naghin tại Turkestan.

Mimamsa (skt): Nhĩ Mạn Sai—The Mimamsa system of Indian philosophy founded by Jaimini, especially the Purva-mimamsa. It was one of the three great divisions of Orthodox Hindu philosophy—Một trong ba phái triết học chính thống ở Ấn Độ, phái nầy cho rằng chỉ có sự giải thích của kinh Vệ Đà là chính đáng (Phật giáo gọi phái nầy là Thanh Luận Sư).

Mimamsa-rddhi-pada (skt): Tư Duy Như Ý Thần Túc (Quán Thần Túc)—Meditation on one subject—Intense contemplation or meditation—Investigation—Suffience of contemplation—The state of dhyana—One of the four sufficiences. Intense contemplation. Here a monk develops concentration of investigation accompanied by effort of deep thinking—Một trong Tứ Như Ý Túc. Mong muốn nhiếp tâm vào một đề mục. Ở đây vị Tỳ Kheo tu tập quán thần túc câu hữu với tinh tấn thực hiện Tư Duy Thiền Định—See Four sufficiences.

Minamoto-no-Yoritomo (jap): Triều đại Nguyên Lại (Nhật Bản).

Mind (n): Mano (p)—Mana (skt)—Tâm trí.

(I) The meanings of Mind—Nghĩa của Tâm:

1) The mind or thoughts: Tâm hay ý.
2) The storehouse of karma, wholesome or unwholesome: Tạng nghiệp (nơi tồn trử nghiệp, thiện hay bất thiện).
3) The mind is the root of all dharmas. In Contemplation of the Mind Sutra, the Buddha taught: "All my tenets are based on the mind

that is the source of all dharmas." The mind has brought about the Buddhas, the Heaven, or the Hell. It is the main driving force that makes us happy or sorrowful, cheerful or sad, liberated or doomed—Tâm là gốc của muôn pháp. Trong Tâm Địa Quán Kinh, Đức Phật dạy: "Trong Phật pháp, lấy tâm làm chủ. Tất cả các pháp đều do tâm sanh." Tâm tạo ra chư Phật, tâm tạo thiên đường, tâm tạo địa ngục. Tâm là động lực chính làm cho ta sung sướng hay đau khổ, vui hay buồn, trầm luân hay giải thoát.

4) The mind is so closely linked with the body that mental states affect the body's health and well-being. Some doctors even confirm that there is no such thing as a purely physical disease. Unless these bad mental states are caused by previous evil acts, and they are unalterable, it is possible so to change them as to cause mental health and physical well-being to follow thereafter. Man's mind influences his body profoundly. If allowed to function viciously and entertain unwholesome thoughts, mind can cause disaster, can even kill a being; but it can also cure a sick body. When mind is concentrated on right thoughts with right effort and understanding, the effect it can produce is immense. A mind with pure and wholesome thoughts really does lead to a healthy and relaxed life—Tâm kết hợp chặt chẽ với thân đến độ các trạng thái tinh thần ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe và sự an vui của thân. Một số bác sĩ khẳng quyết rằng không có một chứng bệnh nào được xem thuần túy là thân bệnh cả. Do đó, trừ khi trạng thái tinh thần xấu nầy là do ác nghiệp do kiếp trước gây ra quá nặng, khó có thể thay đổi được trong một sớm một chiều, còn thì người ta có thể chuyển đổi những trạng thái xấu để tạo ra sự lành mạnh về tinh thần, và từ đó thân sẽ được an lạc. Tâm con người ảnh hưởng đến thân một cách sâu xa, nếu cứ để cho tâm hoạt động một cách bừa bãi và nuôi dưỡng những tư duy bất thiện, tâm có thể gây ra những tai hại khó lường được, thậm chí có thể gây ra sát nhân. Tuy nhiên, tâm cũng có thể chữa lành một cái thân bệnh hoạn. Khi tâm được tập trung vào những tư duy chân chánh với tinh tấn và sự hiểu biết chân chánh thì hiệu quả mà nó tạo ra cũng vô cùng tốt đẹp. Một cái tâm với những tư duy trong sáng và thiện lành thật sự sẽ dẫn đến một cuộc sống lành mạnh và thư thái.

5) There are several Sanskrit and Pali terms for mind such as Mana, Citta, Vijnana, and Vinnana. "Mind" is another name for Alaya-vijnana. Unlike the material body, immaterial mind is invisible. We are aware of our thoughts and feelings and so forth by direct sensation, and we infer their existence in others by analogy: Có một số từ ngữ Sanskrit và Ba Li chỉ tâm như Mana, Citta, Vijnana, Vinnana. Tâm là một tên khác của A Lại Da Thức (vì nó tích tập hạt giống của chư pháp hoặc huân tập các hạt giống từ chủng tử chủng pháp mà nó huân tập). Không giống như xác thân vật chất, cái tâm là phi vật chất. Chúng ta nhận thức được những tư tưởng và cảm nghĩ của chúng ta cùng nhiều điều khác bằng trực giác, và chúng ta kết luận sự hiện hữu của chúng bằng phép loại suy.

6) The definition of Mind varies with different people in different cultures. If you ask an ordinary Vietnamese where his mind is and chances are he will point to his heart or chest; however, when you ask the same question of a Westerner and he will indicate his head. According to the Buddha, mind (or heart as the seat of thought or intelligence or mental factors) is defined as clarity and knowing. It is formless which no one can see it; however, it is our mind which has created the actions which cause us to experience suffering and to be born in cyclic existence or samsara. All our physical, verbal and mental actions depend on our mind. The function of the mind is to perceive, to apprehend and to know its objects. It discerns and discriminates between forms, qualities, aspects and so forth. The only way to reach Buddhahood is by training in the control and transformation of our mind until we are completely free from all obscurations and defilements. In English "mind" means "heart," "spirit," "psyche," or "soul." Mind with a small "m" means the seat of the intellect. Mind with a capital "M"

stands for absolute reality. From the standpoint of Zen experience, "mind" means total awareness. In other words, just listening when hearing: Định nghĩa về "Tâm" đổi khác tùy theo dân tộc và văn hóa. Nếu hỏi một người Việt Nam bình thường rằng tâm ở chỗ nào, người ấy sẽ chỉ vào trái tim hay lồng ngực; tuy nhiên, để trả lời cho cùng câu hỏi nầy, người Tây phương sẽ chỉ vào cái đầu của họ. Theo Phật giáo, tâm hay yếu tố tinh thần được định nghĩa là sự sáng suốt và hiểu biết. Nó không có hình tướng, không ai nhìn thấy nó; tuy nhiên, tâm tạo tác mọi hành động khiến chúng ta đau khổ và lăn trôi trong luân hồi sanh tử. Tất cả mọi hoạt động vật chất, lời nói hay tinh thần đều tùy thuộc tâm ta. Phận sự của tâm là nhận biết được đối tượng. Nó phân biệt giữa hình thức, phẩm chất, vân vân. Cách duy nhất để đạt được Phật tánh là huấn luyện và chuyển hóa tâm cho đến khi chúng ta hoàn toàn thoát khỏi những nhiễm trược. Trong Anh ngữ, "mind" có nghĩa là trái tim, tinh thần, hay linh hồn. Mind với chữ "m" thường có nghĩa là chỗ ở của lý trí, "Mind" với chữ "M" viết hoa có nghĩa là chân lý tuyệt đối. Theo kinh nghiệm nhà thiền, thì tâm là toàn bộ tỉnh thức, nói cách khác lắng nghe khi nghe là tỉnh thức.

7) According to Most Venerable Dhammananda in The Gems of Buddhist Wisdom, mind may be defined as simply the awareness of an object since there is no agent or a soul that directs all activities. It consists of fleeting mental states which constantly arise and perish with lightning rapidity. "With birth for its source and death for its mouth, it persistently flows on like a river receiving from the tributary streams of sense constant accretions to its flood." Each momentary consciousness of this everchanging lifestream, on passing away, transmits its whole energy, all the indelibly recorded impressions, to its successor. Every fresh consciousness therefore consists of the potentialities of its predecessors and something more. As all impressions are indelibly recorded in this everchanging palimpsest-like mind, and as all potentialities are transmitted from life to life, irrespective of temporary physical disintegrations, reminiscence of pst births or past incidents become a possibility. Mind is like a double-edged weapon that can equally be used either for good or evil. One single thought that arises in this invisible mind can even save or destroy the world. One such thought can either populate or depopulate a whole country. It is mind that creats one's paradise and one's hell: Theo Hòa Thượng Dhammananda trong Những Hạt Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo, tâm có thể được định nghĩa đơn giản là sự nhận thức về một đối tượng bởi không có một tác nhân hay linh hồn chỉ huy mọi hoạt động. Tâm bao gồm trạng thái tính thoáng qua luôn luôn trỗi lên rồi mất đi nhanh như tia chớp. "Vì sinh ra để thành nguồn của nó và chết đi để trở thành lối vào của nó, nó bền vững tràn trề như con sông nhận nước từ các suối nguồn bồi thêm vào dòng chảy của nó." Mỗi thức nhất thời của dòng đời không ngừng thay đổi, khi chết đi thì truyền lại cho thức kế thừa toàn bộ năng lượng của nó, tất cả những cảm tưởng đã ghi không bao giờ phai nhạt. Cho nên mỗi thức mới gồm có tiềm lực của thức cũ và những điều mới. Tất cả những cảm nghĩ không phai nhạt được ghi vào cái tâm không ngừng thay đổi, và tất cả được truyền thừa từ đời nầy sang đời kia bất chấp sự phân hủy vật chất tạm thời nơi thân. Vì thế cho nên sự nhớ lại những lần sanh hay những biến cố trong quá khứ trở thành một khả năng có thể xãy ra. Tâm là con dao hai lưỡi, có thể xử dụng cho cả thiện lẫn ác. Một tư tưởng nổi lên từ một cái tâm vô hình có thể cứu hay phá hoại cả thế giới. Một tư tưởng như vậy có thể làm tăng trưởng hay giảm đi dân cư của một nước. Tâm tạo Thiên đàng và địa ngục cho chính mình.

8) Citta is defined as the whole system of vijnanas, originally pure, or mind. Citta is generally translated as "thought." In the Lankavatara Sutra as well as in other Mahayana sutras, citta may better be rendered "mind." When it is defined as "accumulation" or as "store-house" where

karma seeds are deposited, it is not mere thought, it has an ontological signification also: Citta còn được định nghĩa như là toàn bộ hệ thống thức, bổn nguyên thanh tịnh, hay tâm. Citta thường được dịch là "ý tưởng." Trong Kinh Lăng Già cũng như trong các kinh điển Đại Thừa khác, citta được dịch đúng hơn là "tâm." Khi nó được định nghĩa là "sự chất chứa" hay "nhà kho" trong đó các chủng tử nghiệp được cất chứa, thì citta không chỉ riêng nghĩa ý tưởng mà nó còn có ý nghĩa có tính cách hữu thể học nữa.

9) In The Dhammapada Sutta, the Buddha taught: "Mind fore-runs deeds; mind is chief, and mind-made are they."—Trong Kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy: "Tâm dẫn đầu các hành vi, tâm là chủ, tâm tạo tác tất cả."

10) According to Great Master Ying-Kuang: "The mind encompasses al the ten directions of dharma realms, including Buddha dharma realm, Bodhisattva dharma realm, Pratyeka-Buddha dharma realm, Sravaka dharma realm, Heaven dharma realm, Human dharma realm, Asura dharma realm, Animal dharma realm, Hungry Ghost dharma realm, and Hell dharma realm. One mind can give rise to everything. Buddhas arise from within the cultivator's mind, Hells also arise from the cultivator's mind."—Theo Đại Sư Ấn Quang: "Tâm bao hàm hết khắp cả thập pháp giới, đó là Phật pháp giới, Bồ Tát pháp giới, Duyên Giác pháp giới, Thanh Văn pháp giới, Thiên pháp giới, Nhân pháp giới, A Tu La pháp giới, Súc Sanh pháp giới, Ngạ Quỷ pháp giới, và Địa Ngục pháp giới. Một tâm mà hay sanh tất cả. Phật cũng do tâm sanh, mà địa ngục cũng do tâm tạo."

(II) Mind of practitioner: Tâm của hành giả—The mind of a cultivator must be pure. Do not long for foreknowledge of events. To have this kind of foreknowledge is, in fact, nothing but a lot of trouble, because it leads to discrimination in our thinking and prevents us from being able to concentrate. Being unable to concentrate or focus our energy on cultivation, our idle thoughts run wild, then afflictions come in droves (herds). If we do not crave this foreknowledge in the first place, then we also will not have afflictions, and we are free of impediments. According to the Heart Sutra, the Buddha taught: "Because there is no impediment, he leaves distorted dream-thinking far behind; ultimately Nirvana!" This, then, should be the mind of a cultivator—Tâm của người tu phải thanh tịnh. Người tu không nên cầu khả năng dự tri hay sự biết trước. Sự biết trước chẳng mang lại điều gì hay ho, mà ngược lại chỉ gây thêm phiền phức cho chúng ta mà thôi. Nó khiến cho chúng ta phân tâm, không tập trung tinh thần được, do đó vọng tưởng sẽ rối bời và phiền não sẽ chồng chất thêm. Nếu không cầu sự biết trước, chúng ta sẽ không có phiền não, tâm không bị chướng ngại. Theo Bát Nhã Tâm Kinh, Đức Phật dạy: "Bởi không chướng ngại, nên không sợ hãi, viễn ly hết mọi mộng tưởng điên đảo, đó là Niết Bàn cứu cánh." Đây mới chính là tâm của hành giả trên bước đường tu Đạo.

(III) Categories of mind—Phân loại tâm:

1) There are two kinds of mind—Có hai loại tâm tướng—See Two kinds of mind.

2) Three minds or hearts—Tam tâm:

a) The three minds or hearts, or three assured ways of reaching the Pure Land—See Three minds.

b) Three active dharmas: Three mental states—Tâm Pháp—Phi sắc pháp—See Three active dharmas.

c) Ý—See Three equal and universal characteristics of the one Tathagata (A).

3) Catubbidha-citta (p)—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), có bốn loại tâm vương—According to the Abhidharma, there are four classes of consciousness—See Four classes of consciousness.

4) Citta (skt): Tâm—The Buddha taught—"When the mind is still, all realms are calm." Therefore, the issue of certainty is a determination of our future Buddhahood—Phật dạy tâm yên cảnh lặng. Như vậy, sự quyết định trong tâm cũng là sự quyết định Phật quả trong tương lai—See Four serious matters in any cultivator's life.

5) According to the Abhidharma, there are five kinds of path consciousness—Theo A Tỳ Đạt

Ma Luận, có năm loại đạo tâm—See Five kinds of path of consciousness.

6) The five condition of mind produced by objective perception—Năm tâm khởi lên theo tiến trình giác tri ngoại cảnh—See Five conditions of mind produced by objective perception.
7) See Six points to develop a true Bodhi Mind.
8) Mind (mano) consciousness: Ý thức hay Mạt na thức—See Seven consciousnesses.
9) According to the Abhidharma, there are eight kinds of supermundane mind—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận, có tám loại tâm siêu thế—See Eight kinds of supermundane mind.
10) According to Lama Geshe Kelsang Gyatso in Buddhism in Mahayana Tradition, there are eight levels of mind development during the sleep process. Each level has a different sign—Theo Lạt Ma Geshe Kelsang Gyatso trong Phật Giáo Truyền Thống Đại Thừa, có tám tầng lớp tâm phát sinh trong giấc ngủ; mỗi tầng lớp có một dấu hiệu riêng—See Eight levels of mind development during the sleep process.
11) Buddha's teachings on mind—Những lời Phật dạy về Tâm: According to The Avatamsaka Sutra, there are elven minds that lead to enlightenment (desire for enlightenment is really arouse from these minds)—Theo Kinh Hoa Nghiêm, có 11 tâm dẫn đến giác ngộ—See Eleven minds that lead to enlightenment.
12) According to the Abhidharma, there are twenty-four Sense-Sphere Beautiful Consciousnesses—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), có hai mươi bốn tâm đẹp—See Twenty-four sense-sphere beautiful minds.
13) Citta-dharma (skt): Tâm pháp—See One hundred divisions of all mental qualities and their agents (A).
14) This is one of the six senses on which one relies or from which knowledge is received—Đây là một trong sáu giác quan hay sáu chỗ để nhận biết—See Six senses on which one relies.

(III) Other characteristics of Mind—Những đặc tính khác của Tâm:

1) According to the Buddhist point of view, the mind or consciousness is the core of our existence. All our psychological experiences, such as pain and pleasure, sorrow and happiness, good and evil, life and death, are not attributed to any external agency. They are only the result of our own thoughts and their resultant actions. Mind actually influences the body in every minute of life. If we allow it to function with the vicious and unwholesome thoughts, mind can cause disaster; it can even kill another being. However, when the mind is concentrated on right thoughts with right effort and understanding, it can produce an excellent effect. Thus, the Buddha taght: "No enemy can harm one so much as one's own thoughts of craving, thoughts of hate, thoughts of jealousy, and so on." A mind with pure and wholesome thoughts really lead to a peaceful and relaxed life—Theo quan điểm Phật giáo, tâm hay thức là phần cốt lõi của kiếp nhân sinh. Tất cả những kinh nghiệm tâm lý như đau đớn hay sung sướng, buồn hay vui, thiện hay ác, sống hay chết, đều không do một nguyên lý bên ngoài nào, mà chỉ là kết quả của những tư tưởng của chúng ta và những hành động do những tư tưởng ấy đưa đến mà thôi. Tâm thật sự ảnh hưởng đến thân thể con người trong từng giây từng phút trong đời sống. Nếu chúng ta để mặc cho những tư tưởng hằn học dày xéo, những trò tiêu khiển không lành mạnh thao túng, thì tâm này có thể gây nên thảm họa, thậm chí có thể giết chết sinh mạng khác. Tuy nhiên, chính tâm này lại có thể cứu được một thân xác bệnh hoạn. Khi tâm được tập trung vào những tư tưởng chính đáng, với những nỗ lực chân thành, và những hiểu biết xác đáng thì nó có thể mang lại một kết quả thù thắng. Chính vì vậy mà Đức Phật dạy: "Không một kẻ thù nào có thể hại được mình hơn tâm niệm khát ái, sân hận và đố kỵ của chính mình." Tâm với những niệm tưởng thanh tịnh và thiện lành thực sự sẽ mang lại cuộc sống an lành và thanh thản. **See Eight minds.
2) Mind is not separate from the world of thoughts and feelings, how can it leave and

retire into itself? When we look at the tree in front of us, our mind does not go outside of us into the forest, nor does it open a door to let the trees in. Our mind fixes on the trees, but they are not a distinct object. Our mind and the trees are one. The trees are only one of the miraculous manifestations of the mind—Tâm không phải là một thực tại biệt lập với thế giới cảm giác và suy tưởng để đi ra khỏi thế giới ấy rồi rút về tự thân. Khi chúng ta nhìn cái cây trước mặt chúng ta, tâm chúng ta không đi ra ngoài chúng ta để đi vào rừng, nó cũng không mở cửa để đón cảnh rừng đi vào. Tâm chúng ta chỉ nhắm vào cái cây, nhưng những cái cây ấy không phải là một đối tượng biệt lập. Mà lúc đó tâm và cảnh là một. Cảnh chỉ là những biểu hiện kỳ diệu của tâm mà thôi.

2) When we speak of mind, we usually think of psychological phenomena, such as feelings, thoughts, or perceptions. When we speak of objects of mind, we think of physical phenomena, such as mountains, trees, or animals. Speaking this way, we see the phenomenal aspects of mind and its objects, but we don't see their nature. We have observed that these two kinds of phenomena, mind and objects of mind, rely on one another for their existence and are therefore interdependent. But we do not see that they themselves have the same nature. This nature is sometimes called "mind" and sometimes called "suchness." Whatever we call it, we cannot measure this nature using concepts. It is boundless and all inclusive, without limitations or obstacles. From the point of view of unity, it is called Dharmakaya. From the point of view of duality, it is called "mind without obstacle" encountering "world without obstacle." The Avatamsaka Sutra calls it unobstructed mind and unobstructed object. The mind and the world contain each other so completely and perfectly that we call this "perfect unity of mind and object."—Khi nói đến tâm, người ta nghĩ đến những hiện tượng tâm lý như cảm giác, tư tưởng và nhận thức, cũng như khi nói đến vật, chúng ta nghĩ ngay đến những hiện tượng vật lý như núi, sông, cây, cỏ, động vật. Như vậy là khi chúng ta nói đến tâm hay vật, chúng ta chỉ nghĩ đến hiện tượng (tâm tượng và cảnh tượng), chứ không nói đến tâm thể và vật thể. Chúng ta thấy rằng cả hai loại hiện tượng (tâm tượng và cảnh tượng) đều nương nhau mà thành, và thể tính của chúng là sự tương duyên, vậy sao chúng ta không thấy được rằng cả hai loại hiện tượng đều cùng một thể tính? Thể tính ấy có người thích gọi là "tâm", có người thích gọi là "vật," có người thích gọi là "chân như." Dầu gọi là cái gì đi nữa, chúng ta không thể dùng khái niệm để đo lường thể tánh này được. Vì thể tánh ấy không bị ngăn ngại hoặc giới hạn. Từ quan điểm hợp nhất, người ta gọi nó là "Pháp thân." Từ quan điểm nhị nguyên, người ta gọi nó là "Tâm không ngăn ngại" đối mặt với "thế giới vô ngại." Kinh Hoa Nghiêm gọi nó là Tâm vô ngại và cảnh vô ngại. Cả hai dung hợp nhau một cách viên mãn nên gọi là "tâm cảnh viên dung."

** See Eighty-one divisions in the Maha-Prajna-Paramita Sutra.

Mind of abandoning things of the world: Xả Tâm—Bồ tát xả bỏ mọi thứ—See Ten directional decisions.

Mind is able to enter countless concentrations: Tâm tự tại—Control of mind—Trí huệ hay nhập vô số tam muội—See Ten kinds of control of Great Enlightening Beings.

Mind abides nowhere: Tâm vô sở trụ.

1) The mind is like a monkey, let it moves wherever it will; however, the Diamond Sutra suggests: "Cultivate the mind and the awareness so that your mind abides nowhere.": Tâm như vượn chuyền cây, hãy để cho nó đi nơi nào nó muốn; tuy nhiên, Kinh Kim Cang đề nghị: "Hãy tu tập tâm và sự tỉnh thức sao cho nó không trụ lại nơi nào cả."
2) The mind without resting place: A mind which does not abide anywhere—A mind which let "bygone be bygone."—Tâm không trụ vào đâu. Hãy để cho quá khứ đi vào quá khứ.
3) The mind without resting place, detached from time and space, the past being past may be considered as a non-past or non-existent,

so with present and future, thus realizing their unreality. The result is detachment, or the liberated mind, which is the Buddha-mind, the bodhi-mind, the mind free from ideas or creation and extinction, of beginning and end, recognizing that all forms and natures are of the Void, or Absolute: Tâm vô sở trụ là tâm chẳng chấp vào không gian hay thời gian. Cái tâm quá khứ tự nó sẽ dứt, tức gọi là vô quá khứ sự, với hiện tại và vị lai lại cũng như vậy (tâm hiện tại rồi sẽ tự dứt, tức gọi là vô hiện tại sự; tâm vị lai rồi cũng sẽ tự dứt, tức gọi là vô vị lai sự), nhận biết chư pháp không thật nên không chấp trước. Tâm đó gọi là tâm vô sở trụ hay tâm giải thoát, tâm Phật, tâm Bồ Đề; tâm không vướng mắc vào ý tưởng sanh diệt (vô sinh tâm), đầu đuôi.

Mind is in accordant with wisdom: Nhất Thiết Ý Nghiệp Tùy Trí Huệ—Mind is accordant with wisdom or all thoughts are in accordance with knowledge and wisdom, one of the eighteen distinctive characteristics or unique qualities of Buddhas—Nhất Thiết Ý Nghiệp Tùy Trí Huệ hay mọi ý nghiệp đều làm theo trí tuệ, một trong mười tám điều không lỗi theo Đại Trí Độ Luận—See Eighteen distinctive characteristics of Buddhas (II).

Mind and act are not separated: Tâm Hành Bất Ly—Thought and deed in accord, especially in relation to Amitabha—Tâm và hành không thể tách rời nhau. Tâm tưởng và hành động phải đồng thuận với nhau, đặc biệt là trong quan hệ với việc tu niệm theo Phật A Di Đà.

Mind and actions: Citta-samskara (skt)—Activities of the Mind—Sự hoạt động của Tâm.

1) Citta-samskara means mental formation: Tâm hành là sự cấu tạo của tâm.
2) Creation of the mind: Sự sáng tạo của tâm.
3) Mental functions: Dụng của tâm.
4) The activities of the mind (heart): Tâm hành là tâm thay đổi từng giây từng phút.
5) Working on the mind for its control: Hành hoạt nhằm kiểm soát tâm.

** See Activities of the Mind.

Mind or active thought: Tưởng sinh—See Three causes of the rise of the passions or illusions.

Mind of aiding all to fulfil their vows and accomplish their spiritual ends: Linh tha nguyện mãn—This is one of the ten characteristics of the "diamond heart" as developed by a Bodhisattva—Đây là một trong mười tâm kim cang được một vị Bồ Tát phát triển qua tu tập—See Ten charateristics of the Diamond Heart as developed by a Bodhisattva.

Mind of amlsgiving: Thí tâm.

Mind of anger: Sân Khuể Tâm—The heart of anger, one of the three poisons—Tâm tức giận nóng nảy hay lòng sân nhuế, một trong tam độc.

Mind apart from all ideas of activity or inactivity: Nhất Đạo Vô Vi Tâm.

Mind attached to love: Tâm ái trước—Mind of sensual love—See Six bonds of the mind.

Mind of attention or Inquiry: Tầm cầu tâm—See Five conditions of mind produced by objective perception.

Mind being free from delusion: Tâm tự tại—The mind which has got rid of all hindances.

Mind as bhutatathata: Chân Như Môn—Tâm Chân Như Môn—Our mind is by nature that of the bhutatathata—Tâm chúng sanh tánh thường rỗng lặng như chân như—See Two doors (C).

Mind of big ego: Tâm Tự Cao Tự Đại—Some Buddhists are very humble and gentle; however, after some time of cultivation and achieving some worldly merits, then develop a big ego and look down on everyone, give rise to thoughtless action, and eventually fall into the evil paths—Một số Phật tử lúc mới tu thì khiêm cung từ tốn, nhưng sau khi tu được một thời gian, làm được một vài phước đức, thì sanh tâm tự kiêu tự đắc, khinh thường mọi người, làm những điều càn dở, kết cuộc phải sa vào ác đạo.

Mind of black near-attainment: Tâm màu đen của định cận hành (gần chứng đắc định an chỉ)—According to Lama Geshe Kelsang Gyatso in Buddhism in Mahayana Tradition, this is one of the eight levels of mind development during the sleep process. Everything appears entirely empty but dark or black. During this stage we experience our deepest sleep—Theo Lạt Ma Geshe Kelsang Gyatso trong Phật Giáo Truyền Thống Đại Thừa, tướng giống như ảo tượng là một trong tám tâm

phát sinh trong giấc ngủ. Mọi sự xuất hiện nhưng có một màu đen kịt. Trong giai đoạn nầy, ta trải qua giấc ngủ sâu xa nhất của mình—See Eight levels of mind development during the sleep process.

Mind and body are aching and in a state of panic: Thân tâm đau đớn kinh hoàng—Even if you do not meet with evil conditions, but simply expire after a mild illness, at that time the four elements (earth, water, fire, air) separate, your ligaments and bones jerk and retract, Mind and body are aching and in a state of panic, not unlike a turtle being skinned alive or a crab thrown alive into a boiling pot. How can you then recite the Buddha's name?—Giả sử bạn không bị những ác duyên mà chỉ bệnh sơ sài rồi mãn phần, thì lúc sắp chết tứ đại đất, nước, lửa, gió phân ly, gân xương rút chuyển, thân tâm đau đớn kinh hoàng, như con đồi mồi bị lột vảy, con cua rớt vào nước sôi, làm sao mà niệm Phật?— See Seven circumstances that are difficult to practice Buddha Recitation.

Mind in bondage: Tâm Phược—The mind in bondage, which takes the seeming for the real—Vọng tưởng như dây buộc tâm, lấy huyễn làm thực.

Mind which is not bound to anything is a liberated mind: Tâm không vướng mắc là tâm giải thoát.

Mind is Buddha: Tâm Phật.

1) The mind of the Buddha: The Buddha within the heart, or from mind is Buddhahood—Tâm của Phật hay Tâm tức Phật.
2) The Buddha revealed in or to the mind: The mind is Buddha—Phật hiện ra trong tâm.
3) According to the Dharma Jewel Platform Sutra, the Sixth Patriarch said: "If the preceding thought does not arise, it is mind. If the following thought does not end, it is Buddha. Thus, he advised one should not be afraid of rising thoughts, but only of the delay in being aware of them.": Theo Pháp Bảo Đàn Kinh, Lục Tổ nói: "Nếu niệm trước không khởi, đó là tâm. Niệm sau không dứt đó là Phật. Vì thế ngài khuyên không sợ niệm khởi, chỉ sợ giác ngộ chậm mà thôi."

Mind of Buddha: Spiritual enlightened heart—Phật tâm—Tâm Phật—See Mind is Buddha.

Mind and Buddha are identical: The identity of mind and Buddha—Mind is Buddha—The highest doctrine of Mahayana—Mind here and now is Buddha—Tức Tâm Tức Phật—Tức Tâm Thị Phật—The identity of mind and Buddha, the highest doctrine of Mahayana. The negative form is "No mind no Buddha," or apart from mind there is no Buddha; and all the living are of the one mind—Pháp tối thượng thừa của Đại Thừa Giáo, tâm này là Phật này. Hình thức tiêu cực là "Phi Tâm Phi Phật" hay ngoài tâm không có Phật.

Mind, Buddha and all the living are the same: Tâm, Phật, Cập Chúng Sanh Thị Tam Vô Sai Biệt—Outside the mind there is no other thing; mind, Buddha, and all the living, these three are not different. There is no differentiating among these three because all is mind. All are of the same order. This is an important doctrine of the Hua-Yen sutra. The T'ien-T'ai called "The Mystery of the Three Things."—Ngoài tâm ra không có gì nữa; tâm, Phật và chúng sanh không sai khác. Đây là một giáo thuyết quan trọng trong Kinh Hoa Nghiêm. Tông Thiên Thai gọi đây là Tam Pháp Diệu.

Mind and Buddha witness together: Tâm Chứng—To realize—The inner witness, or assurance—Tâm và Phật ấn chứng lẫn nhau.

Mind that is capable of enlightenment from within: Tự Giác Ngộ Tâm—A mind independent of externals—Pure thought capable of enlightenment from within—Giác ngộ bằng chính nội tâm của mình chứ không do ngoại lực bên ngoài.

Mind choosing well what to do, never making a mistake anywhere: Ý khéo lựa chỗ làm, vì chưa từng có một chỗ lỗi lầm—See Ten kinds of heart of Great Enlightening Beings (II).

Mind of clear light: Tâm với ánh sáng trong suốt—According to Lama Geshe Kelsang Gyatso in Buddhism in Mahayana Tradition, this is one of the eight levels of mind development during the sleep process. The dark appearance disappears and we perceive a clear light like the colour of dawn. This is called the clear light of sleep. There is no consciousness more subtle than the mind of

clear light. At the last instant before death our mind perceives the clear light. If a person has the special good karma to be reborn as a human being, the continuum of that very subtle mind later enters into the union of the father's and mother's sperm and egg. From that time on the mind becomes grosser and grosser—Theo Lạt Ma Geshe Kelsang Gyatso trong Phật Giáo Truyền Thống Đại Thừa, tướng giống như ảo tượng là một trong tám tâm phát sinh trong giấc ngủ. Hiện tượng màu đen biến mất, và khi ấy ta thấy một ánh sáng trong suốt như màu bình minh. Đây gọi là ánh sáng trong suốt của giấc ngủ. Không có tâm nào vi tế hơn tâm của ánh sáng trong suốt ấy. Vào giây phút cuối cùng trước khi chết tâm ta nhận thấy ánh sáng trong suốt. Khi một người có thiện nghiệp đặc biệt để được tái sanh làm người, thì dòng tương tục của cái tâm vi tế ấy sẽ nhập vào sự giao hợp của tinh cha trứng mẹ. Từ đó trở đi tâm trở nên càng ngày càng thô hơn—See Eight levels of mind development during the sleep process.

Mind which clings to things as real: Tâm chấp vào vạn hữu thực có.

Mind closely guarding the senses: Ý giữ gìn các căn—See Ten kinds of heart of Great Enlightening Beings (II).

Mind and cognition: Tâm Thức—Mind and consciousness—Internal perception—Mind and its contents. According to the Kosa Sastra, the two are considered as identical in the Abhidharma-Kosa, but different in Mahayana—Tâm và thức. Theo Tiểu Thừa Câu Xá Luận thì tâm và thức giống nhau, nhưng trong Đại Thừa thì lại khác nhau.

Mind of common people: Dị Sanh Kỳ Dương Tâm—Various paths of blind life driven by the instinctive impulse. This is the stage of common people, one of the ten stages of spiritual development—Những nẻo đường của cuộc sống mù quáng do bản năng điều khiển. Đây là giai đoạn của phàm ngu—See Ten stages of spiritual development.

Mind of Compassion: Tâm Từ Bi—Heart of pity—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, enlightened mind is one of the six points to develop a true Bodhi Mind. We ourselves and all sentient beings already possess the virtues, embellishment and wisdom of the Buddhas. However, because we are deluded as to our True Nature, and commit evil deeds, we resolve in Birth and Death, to our immense suffering. Once we have understood this, we should rid ourselves of the mind of love-attachment, hate and discrimination, and develop the mind of repentance and compassion. We should seek expedient means to save ourselves and others, so that all are peaceful, happy and free of suffering. Let us be clear that compassion is different from love-attachment, that is, the mind of affection, attached to forms, which binds us with the ties of passion. Compassion is the mind of benevolence, rescuing and liberating, detached from forms, without discrimination or attachment. This mind manifests itself in every respect, with the result that we are peaceful, happy and liberated, and possess increased merit and wisdom. If we wish to expand the compassionate mind, we should, taking our own suffering as starting point, sympathize with the even more unbearable misery of others. A benevolent mind, eager to rescue and liberate, naturally develops; the compassionate thought of the Bodhi Mind arises from there. As the Bodhisattva Samantabhadra taught in the Avatamsaka Sutra: "Great Bodhisattvas develop great compassion by ten kinds of observations of sentient beings: they see sentient beings have nothing to rely on for support; they see sentient beings are unruly; they see sentient beings lack virtues; they see sentient beings are asleep in ignorance; they see sentient beings do bad things; they see sentient beings are bound by desires; they see sentient beings drowning in the sea of Birth and Death; they see sentient beings have no desire for goodness; they see sentient beings have lost the way to enlightenment." Having developed the great compassionate mind, we should naturally develop the Great Bodhi Mind and vow to rescue and liberate. Thus the great compassionate mind and the great Bodhi Mindinterpenetrate freely. That is why to develop the compassionate mind is to develop the Bodhi Mind. Only when we cultivate with such great compassion can we be said to

have "developed the Bodhi Mind."—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, tâm giác ngộ là một trong sáu yếu điểm phát triển Bồ Đề Tâm. Ta cùng chúng sanh sanh đều sẵn đủ đức hạnh, tướng hảo trí huệ của Như Lai, mà vì mê chân tánh, khởi hoặc nghiệp nên phải bị luân hồi, chịu vô biên sự thống khổ. Nay đã rõ như thế, ta phải dứt tâm ghét thương phân biệt, kởi lòng cảm hối từ bi tìm phương tiện độ mình cứu người, để cùng nhau được an vui thoát khổ. Nên nhận rõ từ bi khác với ái kiến. Ái kiến là lòng thương yêu mà chấp luyến trên hình thức, nên kết quả bị sợi dây tình ái ràng buộc. Từ bi là lòng xót thương cứu độ, mà lìa tướng, không phân biệt chấp trước; tâm nầy thể hiện dưới đủ mọi mặt, nên kết quả được an vui giải thoát, phước huệ càng tăng. Muốn cho tâm từ bi được thêm rộng, ta nên từ nỗi khổ của mình, cảm thông đến các nỗi khổ khó nhẫn thọ hơn của kẻ khác, tự nhiên sanh lòng xót thương muốn cứu độ, niệm từ bi của Bồ Đề tâm chưa phát bỗng tự phát sanh. Trong Kinh Hoa Nghiêm, ngài Phổ Hiền đã khai thị: "Đại Bồ Tát với lòng đại bi có mười cách quán sát chúng sanh không nơi nương tựa mà khởi đại bi. Quán sát chúng sanhtánh chẳng điều thuận mà khởi đại bi, quán sát chúng sanh nghèo khổ không căn lành mà khởi đại bi. Quán sát chúng sanh ngủ say trong đêm dài vô minh mà khởi đại bi. Quán sát chúng sanh làm những điều ác mà khởi đại bi. Quán sát chúng sanh đã bị ràng buộc, lại thích lao mình vào chỗ ràng buộc mà khởi đại bi. Quán sát chúng sanh bị chìm đắm trong biển sanh tử mà khởi đại bi. Quán sát chúng sanh vương mang tật khổ lâu dài mà khởi đại bi. Quán sát chúng sanh không ưa thích pháp lành mà khởi đại bi. Quán sát chúng sanh xa mất Phật pháp mà khởi đại bi…" Đã phát tâm đại bi tất phải phát đại Bồ Đề tâm thề nguyền cứu độ. Thế thì lòng đại bi và lòng đại Bồ Đề dung thông nhau. Cho nên phát từ bi tâm tức là phát Bồ Đề tâm. Dùng lòng đại từ bi như thế mà hành đạo, mới gọi là phát Bồ Đề tâm—See Six points to develop a true Bodhi Mind.

Mind of compassion and kindness: Spirit of compassion and kindness—Từ ý.

Mind of complete abandonment: Upeksa (skt)—Limitless indifference—Giving up all things—Xả Vô Lượng Tâm—Complete abandonment, or absolute indifference (renunciation of the mental faculties), one of the four forms of unlimited, or unsparing mind of all Buddhas—Hoàn toàn xả bỏ, một trong tứ vô lượng tâm của chư Phật—See Four immeasureable minds.

Mind comprehending all freedoms, manifesting realization of Buddhahood everywhere in a single instant: Tâm cùng khắp tất cả tự tại, vì một niệm khắp hiện thành Phật—See Ten kinds of comprehensive mind of Great Enlightening Beings.

Mind comprehending all infinities, knowing the differentiations of the networks of illusions: Tâm cùng khắp tất cả vô biên, vì biết những huyễn vọng sai biệt—See Ten kinds of comprehensive mind of Great Enlightening Beings.

Mind comprehending all knowledge, knowing the realms of reality everywhere: Tâm cùng khắp tất cả trí huệ, vì tùy thuận biết rõ pháp giới—See Ten kinds of comprehensive mind of Great Enlightening Beings.

Mind comprehending all nonobstruction, not dwelling on the mind of self or the mind of other: Tâm cùng khắp tất cả vô ngại, vì chẳng trụ tự tâm, tha tâm—See Ten kinds of comprehensive mind of Great Enlightening Beings.

Mind comprehending all non-origination, not apprehending any intrinsic nature in anything: Tâm cùng khắp tất cả vô sanh, vì các pháp tự tánh bất khả đắc—See Ten kinds of comprehensive mind of Great Enlightening Beings.

Mind comprehending all past, present, and future, knowing them all in a single thought: Tâm cùng khắp tất cả tam thế, vì một niệm đều biết rõ—See Ten kinds of comprehensive mind of Great Enlightening Beings.

Mind comprehending all realms of reality, deeply penetrating infinity: Tâm cùng khắp pháp giới, vì thâm nhập vô biên—See Ten kinds

of comprehensive mind of Great Enlightening Beings.

Mind comprehending all sentient beings, knowing their faculties, inclinations, and habit energies: Tâm cùng khắp tất cả chúng sanh, vì biết rõ căn dục tập khí—See Ten kinds of comprehensive mind of Great Enlightening Beings.

Mind comprehending all spaces, their intentions far-reaching: Tâm cùng khắp tất cả hư không, vì phát ý rộng lớn—See Ten kinds of comprehensive mind of Great Enlightening Beings.

Mind of conclusion or decision: Quyết định tâm—See Five conditions of mind produced by objective perception.

Mind of Confucianism: Ngu Đồng Trì Trai Tâm (nhân thừa)—Cố gắng vượt lên sống đời đạo đức, như trường hợp của Khổng Giáo—The Vehicle of human beings striving to have a moral life, the stage of Confucianism, one of the ten stages of spiritual development—See Ten stages of spiritual development.

Mind congealed as ice: Tâm Băng—The heart congealed as ice (unable to solve a difficulty)—Trong tâm có điều gì khó khăn ứ đọng không giải quyết được đóng băng.

Mind consciousness: Ý thức—See Six consciousnesses.

Mind and consciousness: Tâm Thức—Mind and consciousness—Internal perception—The mind and cognition—Mind and its contents. According to the Kosa Sastra, the two are considered as identical in the Abhidharma-Kosa, but different in Mahayana—Tâm và thức. Theo Tiểu Thừa Câu Xá Luận thì tâm và thức giống nhau, nhưng trong Đại Thừa thì lại khác nhau.

Mind-contact: Mano-samphasso (p)—Ý Xúc—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, this is one of the six groups of contacts—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, đây là một trong sáu xúc thân—See Six groups of contacts.

Mind of contamination: Nhiễm Ô Ý—A name for the seventh vijnana, i.e. egoism, or wrong notion of the self—Tên của thức thứ bảy trong tám thức, hay Mạt Na thức, hay tâm nhiễm ô bởi cái "ngã"—See Eight consciousnesses (II) (7).

Mind control bodhi: Mind control the passions and observance of the paramitas—Phục tâm bồ đề (chế phục phiền não mà tu hành các hạnh Ba La Mật)—See Five bodhi or stages of enlightenment.

Mind of corresponding with the laws: Tâm Bất Tương Ưng—The functioning of the mind not corresponding with the laws—Hành hoạt của tâm không tương ưng với Phật pháp.

Mind-cultivation: Tâm tu hành (tu tâm)—"A monk, especially a novice, who practices the way should not like a buffalo pulling a rotating grain mill; he should practice with all his mind. If the way of the mind is cultivated, where id the need to cultivate the body?" —Phật dạy những vị mới tiến tu rằng: "Một tu sĩ, nhứt là vị mới tiến tu, đừng hành đạo như kiểu trâu kéo cối xay, tuy thân hành đạo mà tâm chẳng hành. Nếu tâm đã hành thì cần nói chi đến thân?"

Mind delivered from desire: Tâm giải thoát—Tâm giải thoát khỏi dục vọng—See Two kinds of deliverance (E).

Mind delivered from ignorance by wisdom: Huệ giải thoát—Huệ giải thoát khỏi si me—See Two kinds of deliverance (E).

Mind in a dependent state: Ỷ Tha Tâm—The mind of the Buddha in a higher state of incarnation—Tâm trong trạng thái lệ thuộc, lệ thuộc vào Phật hay cầu Phật để được tái sanh vào một cõi cao hơn.

Mind of detachment: Tâm không chấp trước—Equanimity—Mind of renunciation—Detachment or renunciation includes physical (wealth, body, form, sound, smell, taste, touch, etc) and mental (biased minds, wrong views, self-grasping, ego-grasping, etc).—Tâm không chấp trước là tâm không luyến ái, bao gồm không chấp trước bỏ vật chất như những của cải, thân, sắc, âm thanh, vị và tiếp xúc, vân vân; và xả bỏ tinh thần như tâm thiên vị, tà kiến hay ngã chấp, vân vân.

Mind development: Phát triển tâm—According to Lama Geshe Kelsang Gyatso in Buddhism in Mahayana Tradition, there are eight levels of mind development during the sleep process. Each level has a different sign—Theo Lạt Ma Geshe

Kelsang Gyatso trong Phật Giáo Truyền Thống Đại Thừa, có tám tầng lớp tâm phát sinh trong giấc ngủ; mỗi tầng lớp có một dấu hiệu riêng—See Eight levels of mind development during the sleep process.

Mind devoted to enlightenment: Tâm chuyên nhất cầu giác ngộ—The mind is exclusively devoted to enlightenment.

Mind of Dhyana: Định Tâm—Tâm thiền định—See Ten directional decisions.

Mind of direct pupils of the Buddha, or Sravaka: Duy Uẩn Vô Ngã Tâm (Thanh Văn thừa)—The Vehicle of the direct pupils of the Buddha, or sravaka, striving for higher spiritual life as in Hinayana schools, Kusala, and the Satyasiddhi schools, one of the ten stages of spiritual development—Đây là thừa của các đệ tử trực tiếp của Phật, vươn lên đời sống tâm linh cao đẳng như trong các bộ phái Tiểu thừa, Câu Xá và Thành Thật tông—See Ten stages of spiritual development.

Mind of disciples of the Diamond Vehicle: Bí Mật Trang Nghiêm Tâm—The Diamond Vehicle as held by the Shingon School. According to the Shingon idea, the Diamond Vehicle stands above all others; it is the supreme Vehicle of mysticism, one of the ten stages of spiritual development—Tông chỉ của Chân Ngôn tông hay Kim Cang Thừa. Theo quan điểm của Chân Ngôn tông, Kim Cang thừa đứng trên các thừa khác, đó là tối thượng thừa về Mật Giáo—See Ten stages of spiritual development.

Mind of disciples of the One Vehicle: Cực Vô Tự Tánh Tâm—Nhất Đạo Vô Vi Tâm—The doctrine of One Vehicle, holding the one Vehicle as real, the stage of Hua-Yen and T'ien-T'ai schools, one of the ten stages of spiritual development—Nhất Thừa, cho rằng chỉ có một thừa là chân thật, giai đoạn của Hoa Nghiêm và Thiên Thai—See Ten stages of spiritual development.

Mind of disciples of the Three Vehicles: Giác Tâm Bất Sanh Tâm—Tha Duyên Đại Thừa Tâm—The doctrine of the three Vehicles, holding the three Vehicles as real, the stage of San-Lun and Dharmalaksana schools, one of the ten stages of spiritual development—Cho rằng ba thừa là chân thật, giai đoạn của Tam Luận và Pháp Tướng tông—See Ten stages of spiritual development.

Mind of disgust and renunciation: Tâm nhàm bỏ—See Ten profound minds.

Mind-dust: Afflictions—Tâm trần (phiền não).

Mind of desire and attachment: Ái tâm—A mind full of desire; a mind dominated by desire; a loving heart—Tâm đầy dục vọng, hay tâm bị dục vọng thống trị.

Mind dominated by desire: Loving heart—A mind full of desire—Ái tâm.

Mind and its emotions: Tâm Tâm Số—Tâm và tâm sở—The mind and its conditions.

Mind of enlightenment: Bodhihrdaya or Bodhicitta (skt)—Giác tâm—Đạo Giác Tâm—Bồ Đề Tâm.

1) The illuminated mind, the original nature of man—Cái diệu tâm bản giác hay bản tánh nguyên thủy của con người.
2) This body is not ME (self) or MINE (self-belonging), but is only a temperary collaboration of the four great elements (land, water, fire, and wind): Thân nầy chẳng phải TA và CỦA TA, mà đó chỉ là một sự tổng hợp giả tạm của tứ đại (đất, nước, lửa, gió) mà thôi.
3) The discriminating mind is the same way; it is the result from the combination of the six elements of form, sound, odor, flavor, touch and dharma. Therefore, it is also not ME or SELF-BELONGING either. If cultivators are able to penetrate and comprehend in this way, they will be able to eliminate the followings: TÂM THỨC PHÂN BIỆT nầy cũng thế, nó chỉ là sự tổng hợp của sáu trần là sắc, thinh, hương, vị. Xúc, và pháp mà thôi. Do vậy nên nó cũng chẳng phải là TA và CỦA TA nữa. Hiểu được như vậy, hành giả tu tập sẽ dứt trừ những thứ sau đây.

a) Two types of bondage of SELF and SELF-BELONGING. If there is no "Self" or "Self-belonging," then the Self-Form, or the characteristic of being attached to the concept of self will be eliminated immediately: Hai thứ trói buộc là NGÃ và NGÃ SỞ. Ngã và

Ngã sở đã không, tức nhiên sẽ dứt trừ được cái "Ngã Tướng" hay cái "Chấp Ta".

b) The Other's Form or the characteristic of clinging to the concept of other people does not exist either: Sự "Chấp có nơi người khác" hay "Nhơn Tướng" cũng không.

c) The Sentient Beings Form or the characteristic of clinging to the existence of all other sentient beings will no longer exist: Sự chấp "Có" nơi tất cả chúng sanh hay "Chúng Sanh Tướng".

d) The Recipient-Form is also eliminated: Sự chấp "Thọ Giả Tướng" hay không có ai chứng đắc.

** Because these four form-characteristics of sentient beings no longer exist, the practitioners will attain Enlightenment: Vì Bốn Tướng Chúng Sanh đều bị dứt trừ, nên hành giả liền được Giác Ngộ.

Mind of enlightenment in the past that took care of infinite sentient beings: Quá khứ vô lượng Bồ Đề Tâm nhiếp thọ tất cả chúng sanh—See Ten infinities of things that the manifestation of Buddha can be accomplished.

Mind entrance: Ý Nhập—See Six entrances.

Mind of Equanimity: Bình Đẳng Tâm—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, enlightened mind is one of the six points to develop a true Bodhi Mind. In the sutras, Sakyamuni Buddha stated: "All sentient beings possess the Buddha Nature; they are our fathers and mothers of the past and the Buddhas of the future." The Buddhas view sentient beings as Buddhas and therefore attempt, with equanimity and great compassion, to rescue them. Sentient beings view Buddhas as sentient beings, engendering afflictions, discrimination, hatred and scorn. The faculty of vision is the same; the difference lies in whether we are enlightened or not. As disciples of the Buddhas, we should follow their teachings and develop a mind of equanimity and respect towards sentient beings; they are the Buddhas of the future and are all endowed with the same Buddha Nature. When we cultivate with a mind of equanimity and respect, we rid ourselves of the afflictions of discrimination and scorn, and engender virtues. To cultivate with such a mind is called "developing the Bodhi Mind."—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, tâm giác ngộ là một trong sáu yếu để phát triển Bồ Đề Tâm. Trong khế kinh, Đức Phật khuyên dạy: "Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, đều là cha mẹ đời quá khứ và chư Phật đời vị lai." Chư Phật thấy chúng sanh là Phật, nên dùng tâm bình đẳng đại bi mà tế độ. Chúng sanh thấy chư Phật là chúng sanh, nên khởi lòng phiền não phân biệt ghét khinh. Cũng đồng một cái nhìn, nhưng lại khác nhau bởi mê và ngộ. Là đệ tử Phật, ta nên tuân lời Đức Thế Tôn chỉ dạy, đối với chúng sanh phải có tâm bình đẳng và tôn trọng, bởi vì đó là chư Phật vị lai, đồng một Phật tánh. Khi dùng lòng bình đẳng tôn kính tu niệm, sẽ dứt được nghiệp chướng phân biệt khinh mạn, nảy sanh các đức lành. Dùng lòng bình đẳng như thế mà hành đạo, mới gọi là phát Bồ Đề tâm—See Six points to develop a true Bodhi Mind.

Minds are equanimous, without sense of high or low status: Tâm bình đẳng, không cao hạ—See Ten kinds of pure wisdom of Great Enlightening Beings.

Mind of existence and non-existence: Tâm có tâm không.

Mind-extinction: Tâm diệt.

Mind's eye: Drishti (skt)—Tâm Mục (mắt tâm)—Mind and eye, the chief causes of the emotions—Tâm và mắt, những nguyên nhân chính gây nên những xúc cảm.

Mind faculty: Manayatanam (p)—Indriya or Mana-indriya (skt)—Mana-yatana (p)—Mind sense—Ý Căn—See Manayatanam.

Mind of faith: Tín Tâm—The bodhisattvas have the mind of faith—See Ten directional decisions.

Mind of feeling deep inside: Tâm tự hào.

Mind fixed on goodness: Định tâm—Tâm thiền định—Meditative mind—See Two minds (B).

Mind fixed on meditation: Định tâm định ý.

Mind of floursihing brightness: Tâm minh thạnh—See Ten profound minds.

Mind-flower: Tâm Hoa—Tâm vốn ngây thơ trong trắng như một cánh hoa—Heart-flower—The heart in its original innocence resembling a flower.

Mind free from discriminating: Nirvikalpa (skt)—Vô phân biệt tâm (trí).

Mind free from doubts: Tâm không nghi hoặc—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten ways of developing a mind free from doubt by Great Enlightening Beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư Đại Bồ Tát phát mười tâm không nghi—See Ten ways of developing a mind free from doubt by Great Enlightening Beings.

Mind free to wander in the realm of all things: Du tâm pháp giới.

Mind free of greed: Tâm lìa tham—See Ten profound minds.

Mind free of impurity: Tâm thanh tịnh—One of the three purities of a bodhisattva—Tâm thanh tịnh, một trong ba loại thanh tịnh của chư Bồ Tát—See Three purities, and Three purities of a bodhisattva.

Mind free to wander in all realms: Du Tâm Pháp Giới—A mind free to wander in the realm of all things; that realm as the realm of liberated mind—Để cho tâm tự tại chu du trong pháp giới như trong hư không mà không bị vướng mắc, để thấy rõ thiên sai vạn biệt, ấy là tâm giải thoát.

Mind full of desires: Ái Tâm—A mind full of desire; a mind dominated by desire; a loving heart—Tâm đầy dục vọng, hay tâm bị dục vọng thống trị.

Mind full of doubt: Tâm nghi trước—See Six bonds of the mind.

Mind full of hate: Tâm sân trước—See Six bonds of the mind.

Mind full of lust: Tâm dục trước—See Six bonds of the mind.

Mind full of pride: Tâm mạn trước—See Six bonds of the mind.

Minds gaining freedom in the midst of all things, they develop great relinquishment: Với tất cả pháp tâm được tự tại mà sanh lòng đại xả—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (3).

Mind-gem: Tâm Châu—The mind stuff of all the living, being of the pure Buddha-nature, is likened to a translucent gem—Tâm tính chúng sanh vốn là Phật tính thanh tịnh, nên được ví với ngọc minh châu.

Mind of glorifying all Buddha-worlds: Trang nghiêm thế giới—This is one of the ten characteristics of the "diamond heart" as developed by a Bodhisattva—Đây là một trong mười tâm kim cang được một vị Bồ Tát phát triển qua tu tập—See Ten charateristics of the Diamond Heart as developed by a Bodhisattva.

Mind of glowing wisdom: Huệ tâm.

Mind of great detachment: Xả vô lượng tâm—See Four immeasurable minds.

Mind of great joy: Hỷ vô lượng tâm—See Four immeasurable minds.

Mind of great kindness: Từ vô lượng tâm—See Four immeasurable minds.

Mind of great pity: Bi vô lượng tâm—See Four immeasurable minds.

Mind-ground: Tâm địa—Another term for the mind. The mind is compared to the ground. According to the Sixth Patriarch Hui-Neng, the mind is the source from which all dharmas spring and also the place to which all dharmas return—Một từ khác của "tâm." Tâm được so sánh với "đất." Theo Lục Tổ Huệ Năng thì tâm là nguồn phóng ra vạn pháp và cũng chính là nơi thu về vạn pháp.

Mind-Ground Dharma Door: Tâm Địa Pháp Môn—The method about the Mind from which all things spring. The mental ground or condition—Pháp môn nói về Tâm là gốc của vạn pháp, có thể sản sanh ra hết thảy vạn pháp.

Mind of guarding the law: Hộ Tâm—Tâm hộ pháp—See Ten directional decisions.

Mind is not heart nor brain; it's a combination of feeling, perception, thinking and awareness: Tâm không phải là tim hay óc; mà là sự phối hợp của cảm giác, cảm xúc, sự suy nghĩ và nhận thức.

Mind or heart of the Mahayana: Seeking the mind of Buddha by means of Mahayana—Đại Thừa tâm.

Mind here and now is Buddha: Tức Tâm Thị Phật—Tức Tâm Thành Phật—Tức Tâm Tức Phật—The identity of mind and Buddha, the highest doctrine of Mahayana. The negative form

is "No mind no Buddha," or apart from mind there is no Buddha; and all the living are of the one mind—Pháp tối thượng thừa của Đại Thừa Giáo, tâm này là Phật này. Hình thức tiêu cực là "Phi Tâm Phi Phật" hay ngoài tâm không có Phật.

Mind of highest wisdom: Đỉnh tâm.

Mind hovering over the hoard of acquired wealth: Đầu óc liên tưởng đến của cải tích lũy.

Mind is impermanent: Tâm vô thường.

Mind in its inner character and influence: Nội tâm tướng—Bản tâm thanh tịnh bình đẳng bên trong—See Two kinds of mind.

Mind of Inexpressible: Tâm bất tư nghì.

Mind of insight, knowing the mentalities of all sentient beings: Ý rõ biết bên trong, vì biết rõ tâm sở thích của chúng sanh—See Ten kinds of heart of Great Enlightening Beings (II).

Mind of Joy: Hoan Hỷ Tâm—Hỷ tâm—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, enlightened mind is one of the six points to develop a true Bodhi Mind. Having a benevolent mind, we should express it through a mind of joy. The rejoicing mind can destroy the affliction of mean jealousy. The "forgive and forget" mind can put an end to hatred, resentment, and revenge. Because the mind of joy cannot manifest itself in the absence of Enlightenment, it is that very Bodhi Mind. This mind is of two kinds: a rejoicing mind and a mind of "forgive and forget."—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, tâm giác ngộ là một trong sáu yếu điểm phát triển Bồ Đề Tâm. Đã có xót thương tất phải thể hiện lòng ấy qua tâm hoan hỷ. Lòng tùy hỷ trừ được chướng tật đố nhỏ nhen. Lòng hỷ xả giải được chướng thù báo phục. Bởi tâm Hoan Hỷ không ngoài sự giác ngộ mà thể hiện, nên đó chính là lòng Bồ Đề. Hoan hỷ có hai thứ:

1) A rejoicing mind means that we are glad to witness meritorious and virtuous acts, however, insignificant, performed by anyone, from the Buddhas and saints to all various sentient beings. Also, whenever we see anyone receiving gain or merit, or prosperous, successful and at peace, we are happy as well, and rejoice with them: Tùy Hỷ là khi thấy trên từ chư Phật, Thánh nhân, dưới cho đến các loại chúng sanh, có làm được công đức gì , dù là nhỏ mọn cũng vui mừng theo. Và khi thấy ai được sự phước lợi, hưng thạnh thành công, an ổn, cũng sanh niệm vui vẻ mừng dùm.
2) A "forgive and forget" mind means that even if sentient beings commit nefarious deeds, show ingratitude, hold us in contempt and denigrate us, are wicked, causing harm to others or to ourselves, we calmly forbear, gladly forgiving and forgetting their transgressions. This mind of joy and forbearance, if one dwells deeply on it, does not really exist, because there is in truth no mark of self, no mark of others, no mark of annoyance or harm. As stated in The Diamond Sutra: "The Tathagata teaches likewise that the Perfection of Patience is not the Perfection of Patience; such is merely a name.": Hỷ xả là dù có chúng sanh làm những điều tội ác, vong ân, khinh hủy, hiểm độc, tổn hại cho người hoặc cho mình, cũng an nhẫn vui vẻ mà bỏ qua. Sự vui nhẫn nầy nếu xét nghĩ sâu, thành ra không thật có nhẫn, vì tướng người, tướng ta và tướng não hại đều không. Nên Kinh Kim Cang dạy: "Như Lai nói nhẫn nhục Ba La Mật, tức chẳng phải nhẫn nhục Ba La Mật, đó gọi là nhẫn nhục Ba La Mật."

** See Six points to develop a true Bodhi Mind, and Ten directional decisions.

Mind of keeping moral law: Giới Tâm—Tâm giữ gìn giới luật—See Ten directional decisions.

Mind of Kindness: Từ Tâm—See Ten dwelling minds.

Mind and knowledge: Trí Tâm—Tâm và trí (tâm là thế, trí là dụng)—Knowledge and mind or the wisdom of the mind (mind being the organ, knowing the function).

Mind of leadership, generating all roots of goodness: Ý thượng thủ vì phát khởi tất cả thiện căn—See Ten kinds of heart of Great Enlightening Beings (II).

Mind life: Tâm mệnh—Mind life (the life, ogevity, or eternity of the dharmakaya or spiritual body of mind).

Mind like the adamantine world-surrounding mountains: Tâm như Kim Cang Vi sơn—See Ten kinds of heart of Great Enlightening Beings (I).

Mind like the clear sun: Tâm như tịnh nhựt—See Ten kinds of heart of Great Enlightening Beings (I).

Mind like diamond: Tâm như Kim Cang—See Ten kinds of heart of Great Enlightening Beings (I).

Mind like the finest jewel: Tâm như Ma Ni Bửu vương—See Ten kinds of heart of Great Enlightening Beings (I).

Mind like the great earth: Tâm như như đại địa—See Ten kinds of heart of Great Enlightening Beings (I).

Mind like the great ocean: Tâm như đại hải—See Ten kinds of heart of Great Enlightening Beings (I).

Mind like a horse: Tâm Mã—The mind like a horse, that needs breaking in or stimulating with a whip—Tâm loạn động như con ngựa, cần thắng bằng cương roi.

Mind like a horse and the heart like a monkey: Ý mã tâm viên.

Mind like a lotus blossom: Tâm như liên hoa—See Ten kinds of heart of Great Enlightening Beings (I).

Mind is like a monkey: Tâm viên—Someone asks a Zen master on how to look into one's self-nature. The Zen master replies: "How can? For if there is a cage with six windows, in which there is a monkey. Someone calls at one window, 'O, monkey,' and he replies. Someone else calls at another window, and again he replies. And so on. Human's mind is no different from that monkey."—Có ai đó hỏi vị Thiền sư làm sao nhìn vào tự tánh của mình. Vị Thiền sư đáp: "Làm sao thấy được? Vì nếu có một cái lồng với sáu cửa sổ và một con khỉ trong đó. Nếu có ai gọi 'khỉ ơi,' con khi liền trả lời, và nếu có ai khác lại gọi nữa 'khỉ ơi' thì khỉ lại trả lời. Và cứ thế nó tiếp tục trả lời. Tâm con người lại cũng như thế ấy"

Mind is like a monkey, the thought is like a horse: Tâm Viên Ý Mã—Tâm (nhảy nhót loạn động) như con vượn, ý (chạy lung tung) như con ngựa.

Mind like the polar mountain: Tâm như Tu Di Sơn vương—See Ten kinds of heart of Great Enlightening Beings (I).

Mind like sand in its countless functionings: Sa Tâm—Hằng hà sa số tâm.

Mind like space: Tâm như hư không—See Ten kinds of heart of Great Enlightening Beings (I).

Mind is like a supervisor: Tâm như người hướng dẫn—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 31, the Buddha said: "There was once someone who, plagued by ceaseless sexual desire, wished to castrate himself. To cut off your sexual organs would not be as good as to cut off your mind. You mind is like a supervisor; if the supervisor stops, his employees will also quit. If the deviant mind is not stopped, what good does it do to cut off the organs?" The Kasyapa Buddha taught: 'Desire is born from your will; your will is born from thought. When both aspects of the mind are still, there is neither form nor activity."—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 31, Đức Phật dạy: "Có người lo lắng vì lòng dâm dục không dứt nên muốn đoạn âm. Đoạn âm không bằng đoạn tâm. Tâm như người hướng dẫn, một khi người hướng dẫn ngừng thì những kẻ tùng sự đều phải ngừng. Tâm tà không ngưng thì đoạn âm có ích gì? Đức Phật Ca Diếp có dạy rằng: 'Dục sinh từ nơi ý. Ý do tư tưởng sinh, hai tâm đều tịch lặng, không mê sắc cũng không hành dâm'."

Mind like an udumbara flower: Tâm như hoa ưu-đàm-bát—See Ten kinds of heart of Great Enlightening Beings (I).

Mind of the living: Intelligence of the living—The living soul—Sinh linh.

Mind of loving-kindness: Tâm Từ Ái—Loving-kindness—Love—Love has the power of bestowing temporal happiness upon us in this lifetime. Without love, people in this world will encounter a lot of problems (anger, hatred, jealousy, envy, arrogance, etc). A Buddhist should develop love for all sentient beings and to cherish others more than oneself. Love should be given equally to everyone including relatives or strangers, friends or foes, given without any conditions, without self-interests or attachment—

Tâm từ có sức mạnh đem lại hạnh phúc thế tục cho chúng ta trong kiếp nầy. Không có tâm từ, con người trên thế giới nầy sẽ đương đầu với vô vàn vấn đề như hận, thù, ganh ghét, đố kỵ, kiêu ngạo, vân vân. Phật tử nên phát triển tâm từ, nên ấp ủ yêu thương chúng sanh hơn chính mình. Thương yêu nên được ban phát một cách vô điều kiện, bất vụ lợi và bình đẳng giữa thân sơ, bạn thù.

1) Loving kindness or love will help us gain strong meritorious power: Tâm từ ái đem lại công đức mãnh liệt.
2) When we offer loving kindness to other people, we will gain their love and respect at the same time: Tâm từ ái sẽ tạo được lòng kính trọng nơi tha nhân.
3) Loving kindness helps us overcome all kinds of graspings of wealth, and other hindrances: Tâm từ ái giúp ta vượt qua chấp thủ và chướng ngại.
4) Loving kindness help us experience more physical confort: Tâm từ ái giúp ta cảm thấy dễ chịu.

Mind of the Mahayana: Heart of the Mahayana—Tâm Đại Thừa—The mind or heart of the Mahayana, or seeking the mind of Buddha by means of Mahayana—Tâm Đại Thừa hay tìm về tâm Phật qua pháp tu Đại Thừa.

Mind of manifestation of all patience and endurance: Tâm quảng hành nhẫn nhục—This is one of the ten characteristics of the "diamond heart" as developed by a Bodhisattva—Đây là một trong mười tâm kim cang được một vị Bồ Tát phát triển qua tu tập—See Ten charateristics of the Diamond Heart as developed by a Bodhisattva.

Mind mara: Tâm ma—Tâm Tặc—The mara-robbers of the mind, such as the passion—Tên đạo tặc cướp mất tâm mình như dục vọng.

Mind as master: Tâm Sư—The mind as master, not like the heretics mastering or subduing the mind—Tâm là thầy, chứ không phải như ngoại đạo chế ngự tâm.

Mind of mastery: Đại thắng tâm.

Mind and matter: Namarupa (skt)—Name and form—Individuality of things—Danh sắc—See Twelve conditions of cause and effect.

Mind measure: Tâm Lượng—Capacity of mind, or the ordinary man's calculating mind—Tâm phàm phu khởi vọng tưởng đo lường ngoại cảnh.

Mind medicament: Tâm dược.

Mind of meditation: Định tâm—See Ten directional decisions.

Mind and mental conditions: Tâm tâm (tâm và tâm sở).

Mind as a microcosm: Tâm Tính Tam Thiên—Một niệm tâm tính có đủ tam thiên đại thiên thế giới hay cả vũ trụ trong một niệm—The universe in a thought.

Mind-to-mind transmission: Ishin-denshin (jap)—Tâm truyền tâm—According to Zen tradition, its teachings are passed on directly from the mind of the master to that of the disciple, without recourse to words and concepts. This requires that students demonstrate their direct experience of truth to their teachers, who serve as the arbiters who authenticate the experience. Mind-To-Mind-Transmission means a special transmission outside the teaching of textual tradition. The phrase "Transmitting Mind Through Mind" is a Ch'an expression for the authentic transmission of Buddha-Dharma from master to students and dharma successors within the lineages of transmission of the Ch'an tradition. The notion of "Transmission from heart-mind to heart-mind" became a central notion of Zen. That is to say what preserved in the lineage of the tradition and "transmitted" is not book knowledge in the form of "teachings" from sutras, but rather an immediate insight into the true nature of reality, one's own immediate experience—Tâm Truyền Tâm—Theo truyền thống Thiền tông, giáo pháp nhà Thiền được truyền trực tiếp từ tâm của vị Thầy đến tâm của đệ tử mà không phải dùng đến ngôn từ hay khái niệm. Việc này đòi hỏi người đệ tử phải chứng tỏ cho thầy mình thấy sự chứng nghiệm chân lý trực tiếp của mình. Tâm Truyền Tâm là một lối biệt truyền ngoài giáo điển theo truyền thống. Từ ngữ "Tâm Truyền Tâm" là thuật ngữ của nhà Thiền ám chỉ việc một thiền sư trao truyền y pháp cho đệ tử làm người kế vị Pháp của dòng Thiền. Khái niệm "Truyền từ Tâm Tinh Thần sang Tâm Tinh Thần" trở thành khái niệm trung tâm của Thiền Tông, nghĩa là sự

hiểu biết được giữ gìn và truyền thụ bên trong chứ không phải là sự hiểu biết qua sách vở, mà là sự hiểu biết trực giác và trực tiếp về hiện thực thật. Hiện thực nầy có được nhờ ở sự thể nghiệm của cá nhân.

Mind mirror: Tâm Kính—The heart mirror, or the mirror of the mind, which must be kept clean if it is to reflect the Truth—Gương Tâm cần được giữ sạch để phản chiếu chân lý.

Mind is like a monkey, the thought is like a horse: Tâm viên ý mã—Tâm (nhảy nhót loạn động) như con vượn, ý (chạy lung tung) như con ngựa.

Mind as the moon: Tâm nguyệt—Tâm Minh—The natural mind or heart pure and bright as the full moon—Tâm tự nhiên trong sáng như mặt nguyệt.

Mind-moon revolution: Tâm Minh Luân—The mind's or heart's moon—The mind's or heart's moon revolutions (the moon's varying stages, typifying the grades of enlightenment from beginner to saint—Sự xoay vần của Tâm Minh Luân tiêu biểu cho mức độ giác ngộ từ bậc sơ cơ đến Thánh.

Mind-motor: Tâm Cơ—The mind the motor—The motive power of the mind—Lực vận chuyển của tâm.

Mind-nature: Tâm Tính—The Tathagata-garbha—Self-existing fundamental pure mind—Immutable mind-corpus—According to the Awakening of Faith, this is the self-existing fundamental pure mind (Immutable mind corpus, or mind-nature)—Theo Khởi Tín Luận, đây là tâm bất biến hay Như Lai Tạng Tâm hay Tính Thanh Tịnh Tâm.

Mind nature being universal: Phát Tâm Đẳng—The mind nature being universal, its field of action is universal—Lý tính sở y bình đẳng, nên tâm năng phát cũng bình đẳng—See Four virtues which a Buddha out of his infinte heart manifest equally to all (II).

Mind that has no form: Tâm không hình tướng.

Mind of no hindrances: Tâm tự tại—The mind which has got rid of all hindances.

Mind of no-rebirth: Tâm vô sinh.

Mind of non-existence: Vô Tâm—Mindless—Unintentional—Effortless action—Inconsciousness—Unconscious—Mind of non-existence—Without thought, will or purpose—The real immaterial mind free from illusions—"Mind of non-existence" does not mean that we don't have a mind or have no mind, it does mean that we have a mind which is free from attachment to thoughts (free from self-consciousness). In Zen Buddhism, "No-Mind" is considered to be the ideal state of awareness because it describes a state of consciousness before the division into duality created by thought takes place, that is to say all dualistic thoughts are eliminated and one attains a state of mental equanimity. In this state one fully actualizes one's Buddha-nature. Only when the mind is empty (does not have anything); thus it is called "mind of non-existence." The Buddha taught that in cultivation, practictioners should take this mind to tame the deluded mind—Vô tâm không có nghĩa là không có tâm, vô tâm có nghĩa là cái tâm không vướng mắc. Trong Thiền Phật giáo, "Vô Tâm" được xem như là một trạng thái giác ngộ lý tưởng trong nhà Thiền, vì nó diễn tả trạng thái tâm thức trước khi nhị nguyên bị phân chia bởi tư tưởng, nghĩa là mọi tư tưởng nhị nguyên đều bị loại trừ và người ta hoàn toàn hiện thực được Phật tánh của mình. Chỉ khi nào trong tâm không còn một vật, ấy là vô tâm. Phật dạy, trong tu tập phải lấy pháp vô tâm để chế ngự vọng tâm.

Mind of non-mental: Citta-viprayukta-samskarah (skt)—Non-mental—Tâm bất tương ưng hành pháp.

Mind of no rebirth: Vô sanh tâm.

Mind of no Retreat: Bất Thối Tâm—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, enlightened mind is one of the six points to develop a true Bodhi Mind. Although a practitioner may have repented his past transgressions and vowed to cultivate, his habitual delusions and obstructions are not easy to eliminate, nor is the accumulation of merits and virtues through cultivation of the six paramitas and ten thousand conducts necessarily easy to achieve. Moreover, the path of perfect Enlightenment and Buddhahood is long and

arduous, full of hardship and obstructions over the course of untold eons. It is not the work of one or two life spans. For example, the Elder Sariputra, one of the main disciples of Sakyamuni Buddha, had reached the sixth abode of Bodhisattvahood in one of his previous incarnations and had developed the Bodhi Mind practicing the Paramita of Charity. However, when an externalist (non-Buddhist) asked him for one of his eyes and then, instead of using it, spat on it and crushed it with his foot, even Sariputra became angry and retreated from the Mahayana mind. We can see, therefore, that holding fast to our vows is not an easy thing! For this reason, if the practitioner wishes to keep his Bodhi Mind from retrogressing, he should be strong and frim in his vows. He should vow thus: "Although this body of mine may endure immense suffering and hardship, be beaten to death or even reduced to ashes, I shall not, in consequence, commit wicked deeds or retrogress in my cultivation." Practicing with such a non-retrogressing mind is called "developing the Bodhi Mind."—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, tâm giác ngộ là một trong sáu yếu để phát triển Bồ Đề Tâm. Dù đã sám hối phát nguyện tu hành, nhưng nghiệp hoặc ma chướng không dễ gì dứt trừ, sự lập công bồi đức thể hiện sáu độ muôn hạnh không dễ gì thành tựu. Mà con đường Bồ Đề đi đến quả viên giác lại xa vời dẫy đầy gay go chướng nạn, phải trải qua hằng sa kiếp, đâu phải chỉ một hai đời? Ngài Xá Lợi Phất trong tiền kiếp chứng đến ngôi lục trụ, phát đại Bồ Đề tâm tu hạnh bố thí. Nhưng khi chịu khổ khoét một con mắt cho ngoại đạo, bị họ không dùng liệng xuống đất rồi nhổ nước dãi, lấy chân chà đạp lên trên, ngài còn thối thất Đại thừa tâm. Thế thì ta thấy sự giữ vững tâm nguyện là điều không phải dễ! Cho nên hành giả muốn được đạo tâm không thối chuyển, phải lập thệ nguyện kiên cố. Thề rằng: "Thân nầy dầu bị vô lượng sự nhọc nhằn khổ nhục, hoặc bị đánh giết cho đến thiêu đốt nát tan thành tro bụi, cũng không vì thế mà phạm điều ác, thối thất trên bước đường tu hành." Dùng lòng bất thối chuyển như thế mà hành đạo, mới gọi là phát Bồ Đề tâm—See Six points to develop a true Bodhi Mind.

Mind is not dual: Tâm bất nhị.

Mind is nothing but talkative: Tâm chỉ là sự nói lép nhép chứ không là gì cả.

Mind-object: Dhammayatanam (p)—Pháp Xứ hay đối tượng của ý—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, this is one of the six external sense-spheres—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, đây là một trong sáu ngoại xứ. **See Six external sense-spheres.

Mind and object contain one another: Tâm Cảnh Viên Dung—This term aims at helping practitioners end all discrimination between the mind and its objects. When we look at the blue sky, the white clouds, and the sea, we are prone to seeing them as three separate phenomena. But if we look more carefully, we can see that the three are of the same nature and cannot exist independently of one another. If you say: "I was afraid of the snake I just encountered," you treat the snake as physical and fear as psychological. The meditation on "Mind and Object Contain One Another" is a means of overcoming that kind of separation—Thuật ngữ có nghĩa là quán chiếu "Tâm Cảnh viên dung," chủ đích giúp hành giả chấm dứt sự phân biệt giữa tâm và cảnh. Khi chúng ta nhìn trời xanh, mây trắng, và biển cả, chúng ta thấy ba thứ trời, mây và nước. Nhưng nếu quán sát kỹ càng chúng ta sẽ thấy không những mây và nước có cùng một thể chất mà cả ba thức đều không thể tách rời nhau mà hiện hữu được. Khi bạn nói: "Tôi sợ con rắn mà tôi mới vừa thấy," bạn xem con rắn như một hiện tượng vật lý và sự hoảng sợ như một hiện tượng tâm lý. Phép quán tâm cảnh viên dung là phương pháp xóa bỏ ý niệm phân biệt có tính cách nhị nguyên ấy.

Mind of observance of the commandments: Giới tâm—See Ten directional decisions.

Mind observing sentient beings well: Ý khéo quán sát chúng sanh—See Ten kinds of heart of Great Enlightening Beings (II).

Mind ocean: Cittodadhi (skt)—Mind sea—Tâm Hải—Biển tâm—Mind-ocean—Mind as a sea or ocean (external phenomena being the wind, and the eight consciousnesses or forms of cognition being the waves). The waves of the mind-ocean are uninterruptedly stirred by the wind of

objectivity—Tâm như biển cả hay đại dương, hiện tượng ngoại cảnh là gió và tám thức là sóng. Sóng của biển tâm không ngừng bị những cơn gió đối tượng khuấy động.

Mind-only: Prajnàptimàtra (skt)—Idealism—Duy Tâm (tâm tạo tác và chi phối tất cả. Tâm là gốc của sự phân biệt về thế giới hiện tượng, sự vật)—Knowledge only.

(I) An overview of "Mind-only"—Tổng quan về "Duy Tâm":

1) A Sanskrit term for "Mind only." A term that implies that all of reality is actually a creation of consciousness. It is commonly associated with the Yogacara tradition of Indian Buddhism, although it is only rarely mentioned in Yogacara works, which generally use the term Vijnapti-matra, or "Cognition-only." Even though the term is rare in Yogacara literature, it is used by Tibetan Buddhism to designate the tradition, instead of the better-attested term "Yogacara," or "Practice of Yoga."—Thuật ngữ Bắc Phạn có nghĩa là "Duy Tâm." Từ ngữ ám chỉ rằng Tâm tạo tác và chi phối tất cả. Tâm là gốc của sự phân biệt về thế giới hiện tượng và sự vật. "Duy Tâm" thường liên hệ tới truyền thống Du Già của Phật giáo Ấn Độ, mặc những tác phẩm của Du Già ít khi đề cập tới "Duy Tâm," thường thì truyền thống này xử dụng từ "Duy Thức." Mặc dù trong kinh văn Du Già từ "Duy Tâm" hiếm thấy, nó thường được Phật giáo Tây Tạng dùng để chỉ truyền thống hơn là dùng từ đã được xác chứng hơn như "Du Già," hay "Tu Tập Du Già."

2) Duy Tâm: Mind-only or mind itself—Idealism—The theory that the only reality is mental, that of the mind—Nothing exists apart from mind. Similar to "Only Mind," or "Only Consciousness" in the Lamkavatara Sutra—Hết thảy chư pháp đều ở bên trong cái tâm, không có pháp nào ở ngoài tâm (tâm có nghĩa là nhóm khởi lên các pháp; thức có nghĩa là phân biệt các pháp). Giống như ý niệm Duy Thức trong Kinh Lăng Già.

3) The theory that the only reality is mental, that of the mind. The theory that the only reality is mental, that of the mind. Nothing exists apart from mind. Similar to "Only Mind," or "Only Consciousness" in the Lamkavatara Sutra—Học thuyết chỉ có thực thể duy nhất là phần tinh thần, là tâm. Hết thảy chư pháp đều ở bên trong cái tâm, không có pháp nào ở ngoài tâm (tâm có nghĩa là nhóm khởi lên các pháp; thức có nghĩa là phân biệt các pháp). Giống như ý niệm Duy Thức trong Kinh Lăng Già.

(II) This single mind encompasses the four kinds of lands in their totality—Chỉ một tâm nầy mà có đủ đầy bốn cõi—See Four kinds of lands.

(III) The doctrine of "Mind-Only" runs through the Lankavatara Sutra as if it were wrap and weft (sợi ngang) of the sutra. To understand it is to realize the ultimate truth, and not to understand it is to transmigrate through many cycles of births and deaths. The sutra lay much emphasis on the importance of the doctrine, so much, indeed, that it makes everything hinge on this one point of the salvation of the world, not to say anything of the individual. The Buddha taught about the eight meanings of "Mind-only" as follows—Học thuyết Duy Tâm trải suốt trong Kinh Lăng Già. Hiểu được nó là thể nghiệm được chân lý tối hậu và không hiểu nó là tiếp tục luân hồi sanh tử. Kinh Lăng Già đặt nhiều sự nhấn mạnh vào tầm quan trọng của học thuyết nầy, quả thực, quá nhiều đến nỗi nó làm cho mọi sự đều xoay quanh sự cứu độ thế giới, chứ không nói đến những gì thuộc về cá nhân. Đức Phật dạy về tám ý nghĩa của Duy Tâm như sau—See Eight meanings of "Mind-only".

Mind that is only good at intervals: Scattered, inattentive mind—Tán tâm—Tâm tán loạn hay là tâm tu tán thiện—See Two minds (B).

Mind-Only Sect: Vijnanavada (skt)—Intuitive Sect—Zen Sect—Tâm Tông—See Ten schools of Chinese Buddhism.

1) During the first centuries of Christian Era, a new Buddhist school known as the Mind-Only (Yogacarins), began to form. After 500 A.D. it came to dominate the thought of the Mahayana more and more. The distinctive doctrine of the Yogacarins taught that the

Absolute is "Thought." This doctrine is not really a new one. It had been clearly stated in the scriptures of all other schools—Vào những năm đầu công nguyên. Một tông phái Phật giáo mới được biết dưới tên "Duy Thức" bắt đầu phát triển. Sau năm 500 sau Tây lịch, tông phái này ngày càng phát triển và chế ngự tư tưởng của trường phái Đại Thừa. Giáo lý đặc thù của Du Già Sư dạy rằng tuyệt đối thể là "Thức." Lý thuyết này thực ra không có gì mới mẻ. Nó đã được kinh điển của mọi tông phái nói đến.

2) Between 150 and 400 A.D., we have several other literary documents which teach "Thought-Only." The Lankavatara Sutra, the Avatamsaka, and the Abhisamayalankara occupy a position midway between Madhyamikas and Yogacaras. The Abhisamayalankara is an influential commentary on the Prajnaparamita which has guided its exegesis from 350 A.D. onward, and which is still the basis of the explanation of the Prajnaparamita in the monasteries of Tibet and Mongolia. The Avatamsaka takes up the teaching of the sameness of everything, and interprets it as the interpenetration of every element in the world with everything else—Giữa năm 150 và 400 sau Tây lịch, có vài tài liệu kinh giảng thuyết về Duy Thức là Kinh Lăng Già và Hoa Nghiêm, giữ địa vị trung gian giữa Trung Quán Luận và Duy Thức tông. Abhisamyalankara là một sớ giải quan trọng về Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa, đã hướng dẫn những giải thích về kinh Bát Nhã vào khoảng những năm 350 sau Tây lịch và trở về sau này, và bây giờ vẫn còn là căn bản giải thích kinh trên trong những tịnh xá ở Tây Tạng và Mông Cổ. Kinh Hoa Nghiêm lấy lại giáo nghĩa về đồng nhất tính của vạn pháp và giải thích nó như sự tương nhập của các yếu tố với nhau.

3) Dharmalaksana sect, which holds that all is mind in its ultimate nature. The doctrine of Idealism School concerns chiefly with the facts or specific characters (lakshana) of all elements on which the theory of idealism was built in order to elucidate that no element is separate from ideation. Although it is usually expressed by saying that all dharmas are mere ideation or that there is nothing but ideation, the real sense is quite different. It is idealistic because all elements are in some way or other always connected with ideation. This doctrine was based on the teaching of the Buddha in the Avatamsaka Sutra, that the three worlds exist only in ideation. According to Ideation Theory, the outer world does not exist but the internal ideation presents appearance as if it were an outer world. The whole world is therefore of either illusory or causal nature and no permanent reality can be found. In India, two famous monks named Wu-Ch'o and T'ien-Ts'in wrote some sastras on Vijnana. They had an outstanding disciple named Chieh-Hsien, an Indian monk living at Nalanda monastery. Later, Chieh-Hsien established the Vijnanavada school and contributed much to the arrangement of the Buddhist canons. In China, Hsuan-Tsang, to whom Chieh-Hsien handed over the sastra, founded this school in his native land. Later, the school was also called Dharmalaksana (Fa-Tsiang-Tsung) and was led by Kwei-Chi, a great disciple of Hsuan-Tsang—Duy Thức Tông, còn gọi là Duy Thức Gia hay Pháp Tướng tông. Học thuyết của Duy Thức tông chú trọng đến tướng của tất cả các pháp; dựa trên đó, luận thuyết về Duy Thức Học được lập nên để minh giải rằng ly thức vô biệt pháp hay không có pháp nào tách biệt khỏi thức được. Mặc dù tông nầy thường được biểu lộ bằng cách nói rằng tất cả các pháp đều chỉ là thức, hay rằng không có gì ngoài thức; thực ra ý nghĩa chân chính của nó lại khác biệt. Nói duy thức, chỉ vì tất cả các pháp bằng cách nầy hay cách khác luôn luôn liên hệ với thức. Thuyết nầy dựa vào những lời dạy của Đức Phật trong Kinh Hoa Nghiêm, theo đó tam giới chỉ hiện hữu trong thức. Theo đó thế giới ngoại tại không hiện hữu, nhưng nội thức phát hiện giả tướng của nó như là thế giới ngoại tại. Toàn thể thế giới do đó là tạo nên do ảo tưởng hay do nhân duyên, và không có thực tại thường tồn nào cả. Tại Ấn Độ, tông phái nầy chuyên chú vào việc

nghiên cứu Duy Thức Luận và các kinh sách cùng loại, nên có tên là Duy Thức Tướng Giáo. Tác giả các bộ sách nầy là Vô Trước và Thiện Thân, họ từng có một đệ tử xuất sắc là Giới Hiền, một người Ấn Độ, sống trong tu viện Na Lan Đà. Giới Hiền là người đã lập ra Duy Thức Tông tại Ấn Độ và có nhiều công lao trong việc sắp xếp các kinh điển Phật Giáo. Tại Trung Quốc, sau khi Huyền Trang được Giới Hiền trao cho bộ luận, đã lập nên tông phái nầy. Về sau, tông nầy cũng có tên là Pháp Tướng Tông và do một đồ đệ của Huyền Trang là Khuy Cơ dẫn dắt.

4) According to The Lankavatara Sutra, there are six proofs for the "Mind-Only"—Trong Kinh Lăng Già, có sáu luận chứng về Duy Tâm—See Six proofs for the "Mind-Only".

Mind organ: Manas (skt)—Tâm Căn—The eye of the mind, or mental vision, one of the twenty-five tattva or postulates of a universe—Mắt của tâm hay Mạt Na thức, một trong 25 đế trong vũ trụ.

Mind-oriented training: Tu tập hướng về tâm.

Mind outstanding like a mountain: Tâm tăng thượng như núi—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of mind outstanding like a mountain of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the mountain-like outstanding mind of supremely great knowledge of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Chapter 38, có mười tâm tăng thượng như núi của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong đây thời được tâm tăng thượng như sơn vương đại trí vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of mind outstanding like a mountain of Great Enlightening Beings.

Mind of patience or endurance: Nhẫn nhục tâm—See Ten directional decisions.

Mind of the people: Dân tâm.

Mind of perfect receptivity: Ái lập tâm.

Mind with a perfect understanding of the ultimate reality: Duyên Lý Bồ Đề Tâm—A supreme bodhi mind that has a perfect understanding of the ultimate reality; therefore, start out a vow "Above to seek bodhi, below to save beings."—Tâm toàn giác về chân lý tối thượng (tất cả các pháp vốn là tịch diệt) nên phát tâm "thượng cầu Bồ Đề, hạ hóa chúng sanh." Đây cũng là tâm Bồ Đề tối thượng

Mind of perfection of one's work: Tâm Tự hạnh mãn túc—This is one of the ten characteristics of the "diamond heart" as developed by a Bodhisattva—Đây là một trong mười tâm kim cang được một vị Bồ Tát phát triển qua tu tập—See Ten charateristics of the Diamond Heart as developed by a Bodhisattva.

Mind pervades in all places: Cittam-hi-sarvam (skt)—Tâm Biến Nhất Thiết Xứ—All is mind, mind pervades in all places, in all the bodies. The ignorance perceive multiplicity, but there is nothing predicable in Mind-Only—Tất cả đều là tâm, tâm tỏa tràn khắp mọi nơi, trong mọi thân thể. Phàm phu nhận thức cái đa phức, nhưng không có cái gì có thể được nêu định trong Duy Tâm.

Mind of pity: Bi tâm—Compassionate mind—Mind of pity—A compassionate mind is a mind with wholesome thoughts which always wishes others to be released from their sufferings and afflictions. A compassionate mind does not only bring forth happiness and tranquility for others, but also to ourselves. The compassionate mind also helps us dispel our negative thoughts such as anger, envy and jealousy, etc.—Tâm bi là tâm thiện với những tư tưởng tư tưởng thiện lành, mong cho người khác thoát khỏi khổ đau phiền não. Tâm bi chẳng những mang lại hạnh phúc và an tịnh cho người khác mà còn mang lại cho mình nữa. Tâm bi giúp ta loại bỏ những tư tưởng bất thiện như giận hờn, ganh ghét và đố kỵ—See Ten dwelling minds.

Mind power: Tâm Lực—Mind power or will power is the strength of the mind. Because our mind thoughts have many strengths and weaknesses which keep pulling us; therefore, when we die our consciousness will go with the stronger force—Tâm lực là sức mạnh bởi tâm niệm của chúng ta. Bởi tâm niệm có nhiều mối nặng nhẹ khác nhau nên khi lâm chung thần thức của chúng ta theo mối nào nặng nhứt mà đi.

Mind power and karmic power: Tâm Lực Nghiệp—According to Great Master Chi-Sun, the Twelfth Patriarch of the Thirteen Patriarchs of Chinese Pureland Buddhism, there are two kinds

of karma, mind power and karmic power. Even though karmic power is great, the mind power is even greater. Because karma does not have an inherent nature. It means that karma is not a pre-existing phenomenon, but it relies entirely on the mind to arise. Therefore, if the mind gives it importance, then the karma will become stronger. The mind can give rise to karma, it can also destroy it—Theo ngài Tế Tỉnh Đại Sư, Tổ thứ 12 trong Liên Tông Thập Tam Tổ của Trung Quốc, có hai thứ lực là tâm lực và nghiệp lực. Dù nghiệp lực có lớn, nhưng tâm lực lại càng lớn hơn. Bởi vì nghiệp kia nguyên lai không có tự tánh, nghĩa là nghiệp không có sẳn, mà chỉ hoàn toàn nương vào nơi tâm. Vì thế khi tâm chú trọng thì làm cho nghiệp mạnh thêm. Tâm có thể tạo nghiệp thì cũng chính tâm có thể diệt nghiệp. **See Karmic power and Mind power.

Mind to practice the way: Tâm Hành Đạo—"A monk, especially a novice, who practices the way should not like a buffalo pulling a rotating grain mill; he should practice with all his mind. If the way of the mind is cultivated, where id the need to cultivate the body?"—Phật dạy những vị mới tiến tu rằng: "Một tu sĩ, nhứt là vị mới tiến tu, đừng hành đạo như kiểu trâu kéo cối xay, tuy thân hành đạo mà tâm chẳng hành. Nếu tâm đã hành thì cần nói chi đến thân?"

Mind of the production therefrom of the causation: Đẳng lưu tâm—See Five conditions of mind produced by objective perception.

Mind of profound penetration: Ý thâm nhập—See Ten kinds of heart of Great Enlightening Beings (II).

Mind of protection of the Trirstna: Hộ tâm—See Ten directional decisions.

Mind of pure enlightenment: Pure bodhi mind—Tịnh Bồ Đề Tâm—The first stage of the practitioner in the esoteric esct. Pure bodhi mind, or mind of pure enlightenment, the first stage of the practitioner in the esoteric sect—Giai đoạn tu tập đầu tiên của hành giả trong Phật giáo Mật tông. Các vị hành giả Chân Ngôn Tông mới nhập vào sơ địa, kiến pháp minh đạo, đắc được vô cái chướng tam muội.

Mind-pure in its original essence: Tathagata-garbha (skt)—Tự Tánh Thanh Tịnh Tâm—The citta, pure in its original essence, gives itself up to the influence of the secondary evil passions, Manas, etc., and the ego. According to the Awakening of Faith, this is the self-existing fundamental pure mind (Immutable mind corpus, or mind-nature)—Cái tâm vốn thanh tịnh (lại buông cho ảnh hưởng của các phiền não phụ thuộc, mạt na và cái ngã). Theo Khởi Tín Luận, đây là tâm bất biến hay Như Lai Tạng Tâm hay Tính Thanh Tịnh Tâm.

Mind of realization of the truth od all Buddha-laws: Tâm thật chứng chư pháp—This is one of the ten characteristics of the "diamond heart" as developed by a Bodhisattva—Đây là một trong mười tâm kim cang được một vị Bồ Tát phát triển qua tu tập. **See Ten "diamond" minds.

Mind of red increase: Tâm màu đỏ tăng trưởng—According to Lama Geshe Kelsang Gyatso in Buddhism in Mahayana Tradition, this is one of the eight levels of mind development during the sleep process. The mind which perceives the red appearance is subtler than the previous levels of mind. This mind perceives everything totally empty, but there is a red-coloured appearance—Theo Lạt Ma Geshe Kelsang Gyatso trong Phật Giáo Truyền Thống Đại Thừa, tướng giống như ảo tượng là một trong tám tâm phát sinh trong giấc ngủ. Cái tâm nhận ra màu đỏ này vi tế hơn những tầng tâm thức trước đấy. Tâm nầy thấy mọi sự hoàn toàn trống rỗng, nhưng có tướng màu đỏ xuất hiện—See Eight levels of mind development during the sleep process.

Mind of renouncement of the world: Xả tâm—See Ten directional decisions.

Mind of renunciation: Equanimity—Mind of detachment—Mind of renunciation—Xả Tâm—The mind of renunciation, one of the four immeasurable minds. Detachment or renunciation includes physical (wealth, body, form, sound, smell, taste, touch, etc) and mental (biased minds, wrong views, self-grasping, ego-grasping, etc)—Tâm vứt bỏ tất cả, không vướng mắc, một trong tứ vô lượng tâm. Tâm xả là tâm không luyến ái, bao gồm xả bỏ vật chất như những của cải, thân, sắc, âm thanh, vị và tiếp xúc, vân vân; và xả bỏ tinh

thần như tâm thiên vị, tà kiến hay ngã chấp, vân vân—See Four immeasureable minds.

Mind of Repentance and Vows: Sám Nguyện Tâm—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, enlightened mind is one of the six points to develop a true Bodhi Mind. In the endless cycle of Birth and Death, all sentient beings are at one time or another rlated to one another. However, because of delusion and attachment to self, we have, for countless eons, harmed other sentient beings and created an immense amount of evil karma. The Buddhas and the sages appear in this world out of compassion, to teach and liberate sentient beings, of whom we are a part. Even so, we engender a mind of ingratitude and destructiveness toward the Triple Jewel (Buddha, Dharma, Sangha). Now that we know this, we should feel remorse and repent the three evil karmas. Even the Maitreya Bodhisattva, who has attained non-retrogression, still practices repentance six times a day, in order to achive Buddhahood swiftly. We should use our bodies to pay respect to the Triple Jewel, our mouth to confess our transgression and seek expiation, and our minds to repent sincerely and undertake not to repeat them. Once we have repented, we should put a complete stop to our evil mind and conduct, to the point where mind and objects are empty. Only then will there be true repentance. We should also vow to foster the Triple Jewel, rescue and liberate all sentient beings, atone for our past transgressions, and repay the "fo“r great debts," w”ich are the debt to the triple Jewel, the debt to our parents and teachers, the debt to our spiritual friends, and finally the debt we owe to all sentient beings. Through this repentant mind, our past transgressions will disappear, our virtues will increase with time, leading us to the stage of perfect merit and wisdom. Only when we practice with such a repentant mind can we be said to have “developed the Bodhi Mind.”—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, tâm giác ngộ là một trong sáu yếu điểm phát triển Bồ Đề Tâm. Trong kiếp luân hồi, mọi loài hằng đổi thay làm quyến thuộc lẫn nhau. Thế mà ta vì mê mờ lầm lạc, từ kiếp vô thỉ đến nay, do tâm chấp ngã muốn lợi mình nên làm tổn hại chúng sanh, tạo ra vô lượng vô biên ác nghiệp. Thậm chí đến chư Phật, Thánh nhơn, vì tâm đại bi đã ra đời thuyết pháp cứu độ loài hữu tình, trong ấy có ta, mà đối với ngôi Tam Bảo ta lại sanh lòng vong ân hủy phá. Ngày nay giác ngộ, ta phải hổ thẹn ăn năn, đem ba nghiệp chí thành sám hối. Đức Di Lặc Bồ Tát đã lên ngôi bất thối, vì muốn mau chứng quả Phật, mỗi ngày còn lễ sám sáu thời. Vậy ta phải đem thân nghiệp kính lễ Tam Bảo, khẩu nghiệp tỏ bày tội lỗi cầu được tiêu trừ, ý nghiệp thành khẩn ăn năn thề không tái phạm. Đã sám hối, phải dứt hẳn tâm hạnh ác, không còn cho tiếp tục nữa, đi đến chỗ tâm và cảnh đều không, mới là chân sám hối. Lại phải phát nguyện, nguyện hưng long ngôi Tam Bảo, nguyện độ khắp chúng sanh để chuộc lại lỗi xưa và đền đáp bốn ân nặng (ân Tam Bảo, ân cha mẹ, ân sư trưởng, ân thiện hữu tri thức, và ân chúng sanh). Có tâm sám nguyện như vậy tội chướng mới tiêu trừ, công đức ngày thêm lớn, và mới đi đến chỗ phước huệ lưỡng toàn. Dùng lòng sám nguyện như thế mà hành đạo, mới gọi là phát Bồ Đề tâm—See Six points to develop a true Bodhi Mind.

Mind that resides in faith: Tín Tâm Trụ—See Ten grades of Bodhisattva’s faith.

Mind that resides in irreversibility: Non-retrogression—Bất thối tâm trụ—See Ten grades of Bodhisattva’s faith.

Mind that resides in Making Transferences: Reflexive powers—Hồi hướng tâm trụ—See Ten grades of Bodhisattva’s faith.

Mind that resides in mindfulness: Rememberance—Unforgetfulness—Niệm tâm—See Ten grades of Bodhisattva’s faith.

Mind that resides in precepts: Nirvana mind in effortlessness—Giới tâm trụ—See Ten grades of Bodhisattva’s faith.

Mind that resides in protecting the Dharma: Protection of the Truth—Hộ pháp tâm trụ—See Ten grades of Bodhisattva’s faith.

Mind that resides in samadhi: Settled firmness on concentration—Định tâm trụ—See Ten grades of Bodhisattva’s faith.

Mind that resides in vigor: Zealous progress—Tinh tấn tâm trụ—See Ten grades of Bodhisattva’s faith.

Mind that resides in vows: Action at will in anything in anywhere—Nguyện tâm trụ—See Ten grades of Bodhisattva's faith.

Mind resides in wisdom: Wisdom—Tuệ tâm tru—See Ten grades of Bodhisattva's faith.

Mind of resolve: Nguyện Tâm—Tâm phát thệ nguyện—See Ten directional decisions.

Mind as a restless monkey: Tâm như vượn chuyền cây.

Mind road: Tâm Lộ—Đường của tâm hay đường đi đến Phật quả—The road to Buddhahood.

Mind of the same mental characteristics: Equal mind—The universal mind common to all—Đẳng tâm.

Mind of saving of all creatures: Tâm hóa độ chúng sanh—This is one of the ten characteristics of the "diamond heart" as developed by a Bodhisattva—Đây là một trong mười tâm kim cang được một vị Bồ Tát phát triển qua tu tập—See Ten characteristics of the "Diamond heart" as developed by a Bodhisattva.

Mind seal: Tâm Ấn.

1) Mental impression: Intuitive certainty—The mind is the Buddha mind in all, which can seal or assure the truth. The term indicates the intuitive method of the Ch'an (Zen) school, which was independent of the spoken or written word—Tâm Ấn—Tâm được Phật ấn chứng về chân lý. Từ ngữ chỉ ấn chứng bằng trực giác, chứ không qua ngôn ngữ hay văn tự (tâm ấn là cách truyền đạo đặc biệt của Thiền Tông. Phái nầy chẳng nương theo văn tự trong kinh điển, chăng dùng lời nói. Hễ sư phụ thấy trình độ của đệ tử có thể thọ lãnh giáo pháp, bèn dùng tâm mà ấn tâm, tức là đem cái tâm Phật nơi mình mà in thẳng vào tâm của đệ tử).
2) Mind-seal of the Buddha, a sign of the true transmission from a Zen master to his disciple: Phật Tâm Ấn—Dấu in vào tâm hay dấu hiệu truyền tâm từ tâm của một vị thiền sư qua tâm của một đệ tử.

Mind of seeking the Buddha's wisdom at all times: Tâm tứ thời cầu chủng trí Phật.

Mind of seeking a true master: Tâm cầu Chân Sư.

Mind of self-enlightened ones: Bạt Nghiệp Nhân Chủng Tâm (Độc Giác thừa)—The Vehicle of the self-enlightened ones (pratyeka-buddha) enjoying self-enlightenment yet falling into egoism, one of the ten stages of spiritual development—Thừa nầy thọ hưởng giác ngộ riêng tư, nhưng còn vị kỷ—See Ten stages of spiritual development.

Mind-sense: Ý xứ—The sixth of the six senses or the twelve entrance—Thought, the mind-sense, the sixth of the senses, the perception of thinking or faculty of thinking or the thinking mind—Ý căn, một trong Lục Căn, có sự nhận thức của tư duy hay tâm suy nghĩ (cảnh sở đối của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân là do sắc pháp tứ đại đất, nước, lửa, gió hình thành; trong khi cảnh sở đối với ý căn là tâm pháp nghĩa là đối với pháp cảnh thì nẩy sinh ra ý thức)—See Twelve entrances.

Mind of service of all Buddhas: Tâm phụng sự Đại sư—This is one of the ten characteristics of the "diamond heart" as developed by a Bodhisattva—Đây là một trong mười tâm kim cang được một vị Bồ Tát phát triển qua tu tập—See Ten characteristics of the "Diamond heart" as developed by a Bodhisattva.

Mind-shape: Tâm tướng.

1) Manifestation of mind in action: Hành Tướng Tâm—Hành tướng của tâm—Actions corresponding with mind.
2) Heart-shape or the physical heart: Nhục Đoàn Tâm—Trái tim bằng thịt của chúng sanh.

Mind skilled in entering concentration: Ý khéo nhập tam muội—See Ten kinds of heart of Great Enlightening Beings (II).

Mind space: Emptied mind—Mind spaciousness—Tâm không.

Mind spirit: Tâm linh—Tâm Hồn—Tâm Đăng—The mind genius—Intelligence—See Nine elements or nine substances (B).

Mind of spiritual baptism by the Buddha: Đỉnh Tâm—Tâm quyết được Phật thọ ký—See Ten directional decisions.

Mind of supererogation of one's good deeds: Tâm thiện căn hồi hướng—This is one of the ten characteristics of the "diamond heart" as developed by a Bodhisattva—Đây là một trong mười tâm kim cang được một vị Bồ Tát phát triển

qua tu tập—See Ten characteristics of the "Diamond heart" as developed by a Bodhisattva.

Mind of supreme enlightenment: Anuttaram-cittam (p)—Đại đạo tâm—Tâm Vô Thượng Bồ Đề—Mind of supreme enlightenment or supreme enlightened mind without any other superior mental states, which means the conscious state of reaching the fine material sphere or the immaterial sphere, two of the highest realms in the three realms (desire, material, and immaterial realms)—Tâm vô thượng hay tâm không còn trạng thái nào cao hơn, có nghĩa là trạng thái tâm đã đạt đến sắc giới hay vô sắc giới, hai cảnh giới cao nhất trong tam giới (dục giới, sắc giới và vô sắc giới).

Mind sutra: Hrdaya or Maha-Prajnaparamita-Hridaya Sutra (skt)—Heart-Sutra—Tâm Kinh—Bát Nhã Tâm Kinh—The Prajanparamita Hridaya Sutra, one of the smallest and with the Diamond Sutra, contained in the Vast Prajnaparamita.

Mind of sympathy and pity: Tâm thương xót—Ten kinds of mind of sympathy and compassion (pity) possessed by Bodhisattvas—Mười tâm thương xót của chư Bồ Tát. **See Ten kinds of mind of sympathy and compassion (pity).

Mind of Taoism and Brahmanism: Anh Đồng Vô Úy Tâm (Thiên thừa)—The Vehicle of heavenly beings striving to have a supernatural power, the stage of Taoism and Brahmanism, one of the ten stages of spiritual development—Giai đoạn chúng sanh ở cõi trời, nỗ lực cho một sức mạng siêu nhiên, như Lão giáo và Bà La Môn giáo—See Ten stages of spiritual development.

Mind of ten good qualities: Thập thiện tâm.

Mind and things: Tâm và Vật—Generally speaking, men are not disturbed by things, but by the notions they form concerning things. The death for example, is not in itself, fearful; the fear resides only in our mind. Attachment to life on earth stimulates the unnatural morbid fear of death. Devout Buddhists should always realize that death is inevitable, so there is no reason for us to be fearful with such an inevitable event. No matter what we say, it's extremely difficult for us to despite and ignore these manifestations of the instinct for self-preservation for this is the natural nature of the mind. However, Buddhists still have an effective method of overcoming it, this is to forget the self in service for other people, it is to turn our love from inwards to outwards—Nói chung, con người không bị phiền nhiễu bởi hiện tượng hay vật, mà bởi ý tưởng họ đặt ra liên quan đến hiện tượng ấy. Cái chết chẳng hạn, tự nó chẳng có gì là khủng khiếp, nhưng sự khiếp sợ về cái chết lại nằm ngay trong đầu của chúng ta. Sự luyến chấp về đời sống khơi dậy sự sợ hãi giả tạo về cái chết. Phật tử chân thuần nên luôn nhận thức rằng cái chết là điều không thể tránh khỏi, nên không cớ gì chúng ta lại đi sợ hãi cái chuyện mà chúng ta không thể nào tránh được. Nói gì thì nói, thật là cực kỳ khó khăn để chúng ta bất chấp cái chết và vượt qua những biểu hiện bản năng tự tồn vì đó là bản chất tự nhiên của tâm mình. Tuy nhiên, Phật tử vẫn có một cách công hiệu để hàng phục tâm mình, đó là quên mình để giúp ích tha nhân, vì làm được như vậy là chúng ta chuyển sự luyến ái bên trong bản thân mình thành ra từ bi hay yêu thương tha nhân.

Mind and thought: Tâm Tưởng—Thought—Thoughts of the mind—To imagine—Tư tưởng hay tâm và tưởng.

Mind thought and perception: Cittam-manas ca vijnana (skt)—Tâm Ý Thức—Tâm, Ý và Thức—Mind, thought, and discernment—In the Lankavatara Sutra, these three terms "Citta" "Mana" and "Vijnana" are found in combination meaning the whole machinery of mentation. When "Citta" is going along with "Mana" and "Vijnana," it corresponds to the empirical consciousness, .e., Citta in its relative aspect and therefore together with false discrimination—Trong Kinh Lăng Già, "Tâm ý Thức" có nghĩa là toàn bộ máy móc của tâm thức. Khi "Citta" được kèm theo với "Mana" và "Vijnana," thì nó tương ứng với cái tâm thức thực nghiệm, tức là "Citta" trong khía cạnh tương đối của nó cùng với sự phân biệt sai lầm.

Mind-training: Huấn luyện tinh thần.

Mind in the transformation-body: Hóa Tâm—The mind in the transformation body of the Buddha or Bodhisattva, which apprehends things in their reality—Tâm trong hóa thân của Phật hay Bồ Tát, tâm có cái nhìn như thực.

Mind-transmission: Truyền Tâm: The three places where Sakyamuni is said to have transmitted his mind or thought direct and without speech to Kasyapa—Ba nơi mà theo kể lại là những nơi Phật đã tâm truyền tâm cho Ngài Ca Diếp—See Three places of the Buddha's transmission of mind.

Mind is in union with the thought: Tâm Hòa Hợp—One of the six unions of the six sense organs with the six objects of the senses—Ý phải hòa hợp với điều suy nghĩ, một trong sáu sự hòa hợp giữa sáu căn với sáu trần—See Six unions of the six sense organs.

Mind of unflagging devotion to one's vocation: Tâm trường thời tu hành—This is one of the ten characteristics of the "diamond heart" as developed by a Bodhisattva—Đây là một trong mười tâm kim cang được một vị Bồ Tát phát triển qua tu tập—See Ten characteristics of the "Diamond heart" as developed by a Bodhisattva.

Minds are unobstructed and like the earth, they benefit all equally: Không tâm chướng ngại đối với chúng sanh loại—See Ten kinds of pure wisdom of Great Enlightening Beings.

Mind is unreal: Illusion mind—Ảo tâm.

Mind of utterly sincere repentance: Tâm thành sám hối—A mind of utterly sincere repentance. If rebirth is not due to efforts at cultivation in this life nor good karma from previous lives, the cultivator, at the time of death, must have recited the Buddha's name with a mind of utterly sincere repentance. Thus, Elder Master Yung Ming has said: "Since the nature of causes and conditions is intrinsically empty, good or bad karma is not fixed. In determining the path of salvation or perdition, we should consider whether the state of mind is slowly transcendental at the time of death. This is analagous to an ounce of pure gold which is worth much more than a hundred times its weight in cotton wool, or a small, isolated flame, which can reduce a pile of straw, enormous beyond reckoning, to ashes—Nếu hành giả không do công tu trong hiện đời hay nghiệp lành về kiếp trước, tất khi lâm chung kẻ ấy đã niệm Phật với lòng sám hối tha thiết cùng cực. Nên Ngài Vĩnh Minh nói: "Vì thể nhân duyên vốn không, nên nghiệp thiện ác chẳng định; muốn rõ đường siêu đọa, phải nhìn nơi tâm niệm kém hơn. Cho nên một lượng vàng ròng thắng nổi bông gòn trăm lượng, chút lửa le lói đốt tiêu rơm cỏ muôn trùng."—See Three conditions that evil beings may be reborn in the Pure Land.

Mind vehicle: Ý xa—Tâm Thừa—Tâm Quán—Insight—The vehicle of intellectual consciousness. In Buddhism, meditation is the principal practice—Phật giáo lấy tâm quán làm chủ yếu.

Mind as water: Tâm Thủy—Tâm trong sạch như mặt nước hiện lên các hình ảnh hoặc muôn vàn hiện tượng—The mind as a reflecting water-surface, clear and turbid.

Mind of white appearance: Tâm có tướng màu trắng—According to Lama Geshe Kelsang Gyatso in Buddhism in Mahayana Tradition, this is one of the eight levels of mind development during the sleep process. At this time everything is perceived as totally empty but white and bright. At this point the subtle mind of sleep develops and our mind becomes subtler and subtler—Theo Lạt Ma Geshe Kelsang Gyatso trong Phật Giáo Truyền Thống Đại Thừa, tướng giống như ảo tượng là một trong tám tâm phát sinh trong giấc ngủ. Lúc ấy mọi sự được tâm nhận thức là hoàn toàn trống rỗng nhưng trắng và sáng. Vào thời điểm nầy tâm vi tế của giấc ngủ phát triển, và tâm ta càng lúc càng trở nên vi tế hơn trước—See Eight levels of mind development during the sleep process.

Mind of the will for good for self and others: Nguyện tâm—See Ten directional decisions.

Mind of wisdom: Tâm Huệ—Tâm và trí huệ—Mind of glowing wisdom—Mind or heart wisdom—Mind of perfect understanding—See Ten directional decisions.

Mind of wisdom-radiance: Huệ quang tâm.

Mind within: Nội tâm—Insight—The heart within.

Mind is without inversion: Tâm bất điên đảo.

Mind without resting place: Tâm Vô Sở Trụ—See Mind abides nowhere.

Mind of zealous progress: Tấn tâm—Tâm tinh tấn—See Ten directional decisions.

(Clear) mind: Tâm ý trong sạch.

Mindful (a): Có chánh niệm.

Mindful monk: Chánh Niệm Tỳ Kheo—Here a monk who is mindful, with a great capacity for clear recalling things done and said long ago—Vị Tỳ Kheo chánh niệm, đầy đủ tối thượng niệm và tỉnh giác, nhớ đến và ghi nhớ những điều nói và làm từ lâu—See Ten things that give protection.

Mindfulness (n): Sati (p)—Smrtindriya (skt)—Chánh niệm—Niệm căn—Niệm lực—Sự tỉnh thức—Memory—Mindfulness is the first factor of enlightenment. The nearest equivalent term in Pali for "mindfulness" is "Sati." Mindfulness has come to be the accepted translation of "sati" into English. However, this word has a kind of passive connotation which can be misleading. "Mindfulness" must be dynamic and confrontative. Mindfulness should leap onto the object, covering it completely, penetrating into it, not missing any part of it. Mindfulness can be well understood by examining its three aspects of characteristics, function and manifestation—Chánh niệm là yếu tố giác ngộ thứ nhất. "Sati" là thuật ngữ tương đương gần nhất trong ngôn ngữ Nam Phạn dùng để chỉ và dịch ra cho từ "Chánh niệm." Tuy nhiên, chánh niệm phải được hiểu với nghĩa tích cực hơn. Chánh niệm phải được hiểu là tâm tiến đến và bao phủ hoàn toàn đối tượng, xuyên thấu vào trong đối tượng không thiếu phần nào. Chánh niệm có thể được hiểu rõ bằng cách khảo sát ba khía cạnh là đặc tánh, chức năng và sự thể hiện.

(A) The Sutra of Mindfulness says: "When walking, you must be conscious that you are walking. When standing, you must be conscious that you are standing. When sitting, you must be conscious that you are sitting. When lying down, you must be conscious that you are lying down. No matter what position your body is in and your mind is thinking, you must be conscious of that position or that thought. Practicing thus, you are always mindful of what you are doing and thinking at all times." Buddhists should always remember that we should be mindful that we are capable of living at the very present time. Whatever we are doing at the present time is the most important thing for our life. When we are talking, talking must be the most important thing in our life. When we are walking, walking must be the most important thing in our life. When we are drinking tea, drinking tea must be the most important thing in our life, and so on. Every activity in our daily life is meditation. Therefore, we are able to be mindful twenty-four hours a day, not just the moment we may allot for sitting meditation. Each act must be carried out in mindfulness—Kinh Quán Niệm nói: "Khi đi, bạn nên ý thức rằng bạn đang đi. Khi đứng, bạn ý thức rằng bạn đang đứng. Khi ngồi, bạn ý thức rằng bạn đang ngồi. Khi nằm, bạn ý thức rằng bạn đang nằm. Bất cứ thân tâm mình đang được sử dụng trong tư thế hay suy nghĩ nào, bạn đều luôn ý thức tư thế hay suy nghĩ ấy. Cứ như thế bạn luôn sống trong tỉnh thức." Phật tử nên luôn nhớ rằng chúng ta tỉnh thức rằng chúng ta đang có khả năng sống ngay trong lúc hiện tại này. Cái gì chúng ta đang làm ngay trong hiện tại là cái quan trọng nhất cho đời sống của chúng ta. Lúc chúng ta đang nói chuyện, thì nói chuyện là chuyện quan trọng nhất trong đời. Lúc chúng ta đang đi, thì chuyện đi là chuyện quan trọng nhất trong đời. Lúc chúng ta đang uống trà, thì chuyện uống trà là chuyện quan trọng nhất trong đời, vân vân. Mọi sinh hoạt trong cuộc sống hằng ngày của chúng ta đều là Thiền. Chính vì vậy mà chúng ta có khả năng tỉnh thức hai mươi bốn giờ trong một ngày, chứ không chỉ ngay lúc ngồi thiền mà thôi. Mọi hành động đều phải được làm trong sự tỉnh thức.

(B) In Buddhism, mindfulness means being aware of all activities, both physical and mental. A meditator who is mindful of his bodily activities becomes aware of his postures: when walking, standing, sitting or lying down. All his bodily activities he does with mindfulness. In walking to and from, in looking ahead and in looking aside, he applies mindfulness; in bending and stretching he applies mindfulness; in wearing clothes, in eating, drinking, chewing, etc. he applies mindfulness; in walking, standing, sitting, lying down, he applies mindfulness; in keeping awake, speaking, and being silent, he applies mindfulness—Trong Phật giáo chánh

niệm là luôn tỉnh thức về tất cả mọi sinh hoạt, từ vật chất đến tinh thần. Hành giả giữ tâm chánh niệm là vị ấy hiểu biết rõ ràng về những hoạt động của cơ thể mình và luôn tỉnh thức về những uy nghi: khi đi, đứng, ngồi hay nằm. Tất cả những hoạt động của cơ thể hành giả đều làm với cái tâm tỉnh thức. Khi đi tới đi lui, khi nhìn tới hoặc nhìn một bên, hành giả chú tâm hay biết rõ ràng; khi co tay co chân hay khi duỗi tay duỗi chân hành giả luôn làm trong chánh niệm; khi mặc quần áo, khi ăn, uống, nhai, vân vân, hành giả phải luôn chú tâm hay biết rõ ràng; khi đi, đứng, ngồi, nằm, hành giả phải luôn giữ chánh niệm; khi nói cũng như khi không nói hành giả phải luôn hay biết rõ ràng.

(C) Special characteristics of Mindfulness—Đặc tánh của Tỉnh thức:

1) The characteristic of mindfulness is non-superficiality. This suggests that mindfulness is penetrative and profound. If we throw a cork into a stream, it simply pops up and down on the surface, floating downstream with the current. If we throw a stone instead, it will immediately sink to the very bottom of the stream. So, too, mindfulness ensures that the mind will sink deeply into the object and not slip superficially past it—Đặc tính của chánh niệm là không hời hợt bề ngoài. Có nghĩa là chánh niệm phải xuyên suốt và thâm sâu. Nếu chúng ta quăng một cái nút chai xuống dòng suối, cái nút chai ấy sẽ nổi trôi theo dòng nước. Nếu chúng ta quăng một hòn đá, thí hòn đá ấy sẽ chìm ngay xuống đáy dòng suối. Cũng vậy, chánh niệm sẽ đưa tâm chìm sâu vào đối tượng mà không phơn phớt trên bề mặt.

2) The function of mindfulness is to keep the object always in view, neither forgetting it nor allowing it to disappear. When mindfulness is present, the occurring object will be noted without forgetfulness—Chức năng của chánh niệm là giữ cho đối tượng luôn ở trong tầm quan sát của hành giả, chứ không cho nó biến mất. Khi chánh niệm có mặt thì đối tượng xuất hiện sẽ được ghi nhận không bị quên lãng hay bỏ sót.

3) In order for non-superficiality and non-disappearance, the characteristic and function of mindfulness, to appear clearly in our practice, we must try to understand and practice the third aspect of mindfulness. This is the manifestation aspect, which develops and brings along the other two. The chief manifestation of mindfulness is confrontation: it sets the mind directly face to face with the object just the same as when we are walking along a road and we meet a traveler, face to face, coming from the opposite direction. When we are meditating, the mind should meet the object in just this way. Only through direct confrontation with an object can true mindfulness arise. As a practitioner repeatedly comes face to face with the object, his or her efforts begin to bear fruit. Mindfulness is activated and becomes firmly established on the object of observation. There are no misses. The objects do not fall away from view. They neither slip away nor disappear, nor are they absent-mindedly forgotten. The kilesas cannot infiltrate this strong barrier of mindfulness. If mindfulness can be maintained for a significant period of time, the practitioner can discover a great purity of mind because of the absence of kilesas. Protection from attack by the kilesas is a second aspect of the manifestation. When mindfulness is persistently and repeatedly activated, wisdom arises. There will be insight into the true nature of body and mind. Not only does the practitioner realize the true experiential sensations in his or her own body, but he or she also comprehends the individual characteristics of the various physical and mental phenomena happening inside him or herself—Để không chỉ có sự quan sát đối tượng một cách hời hợt bên ngoài hay không để cho đối tượng biến mất, chúng ta phải thông hiểu khía cạnh thứ ba của chánh niệm, đó là yếu tố hiển bày. Khi yếu ớt hiểm bày được phát triển thì nó sẽ kéo theo hai yếu tố đặc tính và chức năng của chánh niệm. Sự hiển bày chánh của chánh niệm là sự trực diện với đề mục: mặt đối mặt với đề mục giống như khi chúng ta đi trên

đường dài gặp một khách bộ hành đi ngược chiều về hướng của mình. Khi chúng ta hành thiền, tâm chúng ta phải đối diện với đề mục y như vậy. Chỉ khi nào chúng ta trực diện với đề mục thì chánh niệm mới thực sự phát sinh. Khi hành giả liên tục mặt đối mặt với đề mục, thì những nỗ lực của hành giả mới có kết quả. Chánh niệm sẽ trở nên tích cực và gắn chặt hơn vào đối tượng quan sát. Không bị bỏ sót, không bị lãng quên. Đề mục không bị mất trong tầm quan sát của hành giả. Lúc tâm chánh niệm như thế thì phiền não không thể xen vào được. Nếu chánh niệm được duy trì trong một thời gian dài, hành giả có thể khám phá ra sự thanh tịnh vĩ đại vì phiền não đã vắng bóng. Sự bảo vệ tâm không bị phiền não tấn công là khía cạnh thứ hai của sự biểu hiện chánh niệm. Khi chánh niệm được phục hoạt một cách đều đặn và kiên trì thì trí tuệ sẽ phát sinh. Hành giả sẽ thấy rõ bản chất của thân và tâm. Không những hành giả chứng nghiệm được bản chất thật của cảm thọ mà còn thấy rõ đặc tính riêng biệt của vô vàn hiện tượng danh sắc diễn ra bên trong.

4) The meditator who is mindful of his body activities becomes aware of his postures: when going, walking, standing, sitting or lying down, he is aware of the postures. All his bodily activities he does with mindfulness. In walking to and from, in looking ahead and in looking aside, he applies clear comprehension; in bending and stretching he applies clear comprehension; in wearing the clothes, in eating, drinking, chewing, savoring, in answering the calls of nature, he applies clear comprehension; walking, standing, sitting, lying down, in keeping awake, speaking, and being silent, he applies clear comprehension—Vị hành giả giữ tâm niệm, hiểu biết rõ ràng những hoạt động của cơ thể mình cũng hay biết oai nghi của mình. Như khi đi, đứng, ngồi, nằm, hành giả luôn luôn hay biết các nghi thể ấy. Tất cả mọi hoạt động của mình, vị ấy đều làm với cái tâm hoàn toàn tỉnh giác. Khi đi tới đi lui, khi nhìn trước hay khi nhìn một bên, hành giả luôn chú tâm hay biết rõ ràng; khi co tay co chân, hoặc khi duỗi ra, hành giả chú tâm hay biết rõ ràng; khi mặc áo, khi ăn, khi uống, khi nhai, khi nghe vị của thức ăn, khi đi, đứng, nằm, ngồi, khi tỉnh giấc, khi nói và khi giữ im lặng, hành giả cũng thường hay biết rõ ràng.

5) When lying down, a practitioner should lie down with his mind on the subject of meditation, and thus falls asleep undeluded—Trong khi nằm xuống, hành giả phải nằm xuống với cái tâm luôn giữ tâm niệm vào đề mục hành thiền của mình, và khi đi vào giấc ngủ không bị si loạn làm mờ ám.

6) Meditator should always be mindful and wide awake. Here these words of the Buddha: “Mindfulness, o monks, I declare, is essential in all things everywhere, ‘it is as salt to curry.’ O monks, I know of no other thing that brings such profits as mindfulness; mindfulness, verily, brings great profit.”—Hành giả nên luôn tỉnh giác trong mọi trường hợp. Đây là những lời dạy của Đức Thế Tôn: “Chú niệm, này chư Tỳ Kheo, Như Lai tuyên bố ‘chú niệm thiết yếu trong mọi việc, ở mọi nơi, cũng giống như muối cần thiết cho nồi cà ri vậy.’ Này chư Tỳ Kheo, Như Lai không biết có thứ gì khác mà đem lại lợi ích được nhiều như sự chú niệm. Chú niệm quả thật đem lại rất nhiều lợi ích lớn lao.”

7) One has to understand the question of mindfulness and clear comprehension (sati-sampajanna) in a wider sense. Of course, the discussion of the fourfold effort, already mentioned is a good safeguard. Mindfulness has to be spread over all situations at the outset so that its calmness helps one to take stock of a situation wisely. But as an aspect of the Middle Path itself, upon occasion one has to exert the fourfold effort, even the vigorous type when bare awareness is in itself insufficient—Chúng ta phải nhận thức vấn đề chú niệm và hiểu biết rõ ràng trong ý nghĩa rộng rãi. Lẽ dĩ nhiên tứ chánh cần đã là sự bảo vệ chắc chắn. Sự chú niệm phải được áp dụng trong mọi trường hợp ngay từ lúc đầu, và trạng thái vắng lặng của tâm tỉnh giác sẽ giúp hành giả nắm vững tình thế một cách thuận lợi. Nhưng đây cũng là sắc thái chính của “Trung Đạo,” có những trường hợp mà

hành giả phải vận dụng pháp tứ chánh cần trong hình thức mạnh mẻ nhất.

(D) The Buddha's teachings on Mindfulness—Đức Phật dạy về sự Tỉnh Thức: The Buddha taught in the Satipatthana Sutta: "The first cause of mindfulness is nothing more than mindfulness itself." Naturally, there is a difference between the weak mindfulness that characterized one's early meditative efforts and the mindfulness at higher levels of practice, which becomes strong enough to cause enlightenment to occur. In fact, the development of mindfulness is a simple momentum, one moment of mindfulness causing the next—Đức Phật dạy trong Kinh Niệm Xứ: "Nguyên nhân đầu tiên của chánh niệm không có thứ gì khác hơn là chánh niệm tự nó." Lẽ tự nhiên, có sự khác biệt giữa chánh niệm yếu được sắp loại trong những nỗ lực thiền tập buổi ban sơ và chánh niệm trong thiền tập ở những mức độ cao hơn, thứ chánh niệm đủ mạnh để đưa đến giác ngộ. Kỳ thật, sự phát triển chánh niệm là một cái trớn, vì chánh niệm này sẽ dẫn tới chánh niệm kế tiếp.

** See Four powers (A), Ten meritorious deeds (III), Twenty two roots, and Fifty-two mental states.

Mindfulness of the body: Kayagata-sati (p)—Kayagatasmrti (skt)—Quán niệm về thân (tư duy hay trầm tư về thân thể con người).

1) Mindfulness directed toward the body, one of the four foundations of mindfulness. It is a mindfulness on walking, standing, lying, and sitting and or any bodily actitivies—Sự chú tâm tập trung vào thân thể, một trong bốn cơ sở chú tâm. Nó bao gồm viện đi, đứng, nằm, ngồi và bất cứ hoạt động thân thể nào.

2) According to Zen Master Thich Nhat Hanh in the "Miracle of Mindfulness," the master recalls a small book titled "The Essential Discipline for Daily Use" written by Buddhist Monk Doc The from Bao Son Pagoda. This is a thin book with about 40 pages, but it contained all the thoughts that monk Doc The used to awaken his mind while doing any task. When he woke up in the morning, his first thought was, "Just awakened, I hope that every person will attain awareness and see in complete clarity." When he washed his hand, he used this thought to place himself in mindfulness: "Washing my hands, I hope that every person will have pure hands to receive reality." This book is comprised entirely of such sentences. Their goal was to help the beginning practitioners take hold of their own consciousness. Monk Doc The helped all young novices to practice, in a relatively easy way, those things which are taught in the Sutra of Mindfulness. Each time you put on your robe, washed the dishes, went to the bathroom, folded your mat, carried buckets of water, or brushed your teeth, etc… you could use one of the thoughts from the book in order to take hold of your consciousness. The Sutra of Mindfulness says: "When walking, the practitioner must be conscious that he is walking. When sitting, the practitioner must be conscious that he is sitting. When lying down, the practitioner must be conscious that he is lying… No matter what position one's body is in, the practitioner must be conscious of that position. Practicing thus, the practitioner lives in direct and constant mindfulness of the body…The mindfulness of the position of one's body is not enough, however. One must be conscious of each breath, each movement, every thought and feeling, everything which has any relation to the practitioner."—Theo Thiền Sư Thích Nhất Hạnh trong Phép Lạ Của Sự Tỉnh Thức, thiền sư nhắc đến quyển "Tỳ Ni Nhật Dụng" của Sư Độc Thể, chùa Bảo Sơn. Đây là một tập sách mỏng vào khoảng 40 trang, nhưng nó chứa đựng những ý tưởng mà Sư Độc Thể dùng để tỉnh thức tâm ý của ông khi làm bất cứ việc gì . Khi mới thức dậy vào ban sáng, ông khởi dậy ý tưởng như vầy trong trí, "Vừa mới tỉnh giấc, tôi mong cho mọi người mau đạt được trạng thái tỉnh thức, hiểu biết thấu suốt mười phương." Khi múc nước rửa tay, ông xử dụng ý tưởng này để tự đưa mình về trạng thái ý thức: Múc nước rửa tay, tôi mong cho mọi người có những bàn tay trong sạch để đón nhận lấy chân lý." Toàn tập Tỳ Ni Nhật Dụng Thiết Yếu, chỉ có những câu như

thế, mục đích là giúp hành giả mới vào đạo nắm lấy được tâm ý mình. Sư Độc Thể đã giúp cho các hành giả mới bước vào đạo thực hiện những điều dạy trong Kinh Quán Niệm một cách tương đối dễ dàng. Mỗi khi mặc áo, rửa chân, đi cầu, trải chiếu, gánh nước, súc miệng, vân vân… hành giả đều có thể mượn một ý tưởng trong Tỳ Ni Nhật Dụng để nắm bắt tâm ý mình. Kinh Quán Niệm dạy: "Khi đi, hành giả ý thức rằng mình đang đi; khi đứng, ý thức rằng mình đang đứng; khi ngồi, ý thức rằng mình đang ngồi; khi nằm, ý thức rằng mình đang nằm. Bất cứ thân thể mình đang được xử dụng trong tư thế nào, hành giả cũng ý thức được tư thế ấy của thân thể. Cứ thế hành giả sống trong sự thường trực quán niệm thân thể. Tuy vậy, ý thức được những tư thế của thân thể vẫn chưa đủ. Ta còn phải ý thức về mọi hơi thở, mọi động tác, mọi hiện tượng sinh lý, vật lý, cảm giác và tư duy liên hệ tới bản thân mình nữa."

3) According to the Kayagatasati-Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, cultivation of mindfulness of the body means when walking, a person understands that he is walking; when standing, he understands that he is standing; when sitting, he understands that he is sitting; when lying, he understands that he is lying. He understands accordingly however his body is disposed. As he abides thus diligent, ardent, and resolute, his memories and intentions based on the household life are abandoned. That is how a person develops mindfulness of the body: Thân Hành Niệm Tu Tập—Theo Kinh Thân Hành Niệm trong Trung Bộ Kinh, Tu tập thân hành niệm là khi đi biết rằng mình đang đi; khi đứng biết rằng mình đang đứng; khi nằm biết rằng mình đang nằm; khi ngồi biết rằng mình đang ngồi. Thân thể được xử dụng thế nào thì mình biết thân thể như thế ấy. Sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, các niệm và các tư duy về thế tục được đoạn trừ. Nhờ đoạn trừ các pháp ấy mà nội tâm được an trú, an tọa, chuyên nhất và định tĩnh. Như vậy là tu tập thân hành niệm.

Mindfulness of the breath: Quán hơi thở—Mindfulness of the breath or contemplation of the breath means to keep mindfulness on every single breath. Breathing in and out with mindfulness. Breathing in and out with consciousness of our whole body's breathing in and out. After assuming the correct bodily posture for meditation, the mind settles into a quiet state, the meditator begins to breathe lightly, softly and naturally, counting the breaths from one to ten and from ten to one. During meditation the eyes a closed lightly, but the mind's eye tries to visualize the breath going in and out. Nothing else is seen but the breath, nothing else is thought but the breath. The meditator must visualize the breaths as cleearly as possible. Such practice intensifies the meditation experience and helps cut thoughts of discrimination. While practicing the mindfulness of breathing, we should contemplate on the three characteristics of impermanence, suffering, and selflessness of the body and the mind. We should also contemplate the origination and dissolution factors in the body. According to the Satipatthana Sutta, the Buddha taught: "Bhikkhus, does a Bhikkhu abide contemplating the body as a body? Here a Bhikkhu, gone to the forest or to the root of a tree or to an empty hut, sit down; having folded his legs crosswise, set his body erect, and established mindfulness in front of him, ever mindful he breathes in, mindful he breathes out. Breathing in long, he understands: 'I breathe in long;' or breathing out long, he understands: 'I breathe out long." Breathing in short, he understands: 'I breathe in short;' or breathing out short, he understands: "I breathe out short.' He trains thus: 'I shall breathe in experiencing the whole body of breath;' he trains thus: 'I shall breathe out experiencing the whole body of breath.' He trains thus: 'I shall breathe in tranquilizing the bodily formation;' he trains thus: 'I shall breathe out tranquilizing the bodily formation.' Just as a skilled turner or his apprentice, when making a long turn, understands: 'I make a long turn;' or when making a short turn, understands: 'I make a short turn;' so too, breathing in long, a Bhikkhu understands: 'I breathe in long,' he trains thus: 'I shall breathe out tranquilizing the bodily formation.'"—Tỉnh thức về hơi thở có nghĩa là tỉnh thức trên từng hơi thở. Thở vào và thở ra trong tỉnh thức. Thở vào và thở

ra với sự ý thức về sự thở vào và thở ra của toàn thân. Khi ngồi đã đúng tư thế thiền quán, để tâm lắng đọng trong trạng thái yên tĩnh, thiền giả khởi sự thở nhẹ, đều và tự nhiên, đếm hơi thở từ 1 đến 10, rồi từ 10 trở lại 1. Trong lúc quán tưởng, mắt hơi nhắm lại, nhưng tâm chỉ nhìn hơi thở ra vào chứ không nhìn thấy gì khác ngoaì hơi thở, không nghĩ đến gì khác ngoài hơi thở. Thiền giả phải cố nhìn thấy hơi thở cho thật rõ. Công phu này giúp làm gia tăng kinh nghiệm thiền quán và dứt tâm sai biệt. Trong khi thực tập tỉnh thức về hơi thở, chúng ta nên quán về ba đặc tính vô thường, khổ và vô ngã của thân và tâm. Chúng ta cũng nên quán những yếu tố sinh khởi và hoại diệt của thân. Theo kinh Quán Niệm, Đức Phật dạy: "'Nầy các Tỳ Kheo, thế nào là Tỳ Kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể? Này các Tỳ Kheo, ở đây, Tỳ Kheo đi đến khu rừng, đi đến gốc cây, hay đi đến ngôi nhà trống, và ngồi kiết già, lưng thẳng và an trú trong chánh niệm trước mặt. Vị ấy thở vô tỉnh giác là mình đang thở vô; vị ấy thở ra tỉnh giác là mình đang thở ra. Thở vô một hơi dài, vị ấy ý thức rằng: 'Tôi đang thở vô một hơi dài.' Thở ra một hơi dài, vị ấy ý thức rằng: 'Tôi đang thở ra một hơi dài.' Thở vô một hơi ngắn, vị ấy ý thức rằng: 'Tôi đang thở vô một hơi ngắn.' Thở ra một hơi ngắn, vị ấy ý thức rằng: 'Tôi đang thở ra một hơi ngắn.' Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở vô," vị ấy tập; 'cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở ra,' vị ấy tập; 'An tịnh toàn thân, tôi sẽ thở vô,' vị ấy tập; 'An tịnh toàn thân, tôi sẽ thở ra,' vị ấy tập. Này các Tỳ Kheo, như người thợ quay hay học trò người thợ quay thiện xảo khi quay dài, vị ấy ý thức rằng: 'Tôi quay dài" hay khi quay ngắn, vị ấy ý thức rằng: 'Tôi quay ngắn.' Cũng vậy, này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo thở vô dài, ý thức rằng: 'Tôi đang thở vô dài.' Thở ra dài, ý thức rằng: 'Tôi đang thở ra dài.' Thở vô ngắn, ý thức rằng: 'Tôi đang thở vô ngắn.' Thở ra ngắn, ý thức rằng: 'Tôi đang thở ra ngắn.' Vị ấy tập: 'Tôi có ý thức rõ rệt về trọn cả hơi thở mà tôi đang thở vào.' Vị ấy tập: 'Tôi có ý thức rõ rệt về trọn cả hơi thở mà tôi đang thở ra.' Vị ấy tập: 'Tôi đang thở vào và làm cho sự điều hành trong thân thể tôi trở nên an tịnh.' Vị ấy tập: 'Tôi đang thở ra và làm cho sự điều hành trong thân thể tôi trở nên an tịnh.'"

Mindfulness and clear awareness: Chánh niệm và tỉnh thức.

Mindfulness and clear awareness in meditation: Tu Tập Thiền Định Đưa Đến Chánh Niệm Tỉnh Giác—See Four concentrative meditations.

Mindfulness of the devas: Niệm Thiên—One of the six devalokas, that of recollection and desire—Niệm dục giới Thiên hay niệm Tam Giới Thiên, một trong sáu loại Dục Thiên (Tiểu Thừa nói niệm Dục giới Thiên, Đại Thừa nói niệm Tam Giới Thiên).

Mindfulness of the Dharma: Niệm Pháp—To pray to the Dharma.

Mindfulness on the in-and-out breathing: Anàpànasmrti (skt)—Anàpànasatti (p)—Nhập tức xuất tức niệm—Sổ tức quán hay thiền quán bằng cách tập trung vào hơi thở ra và vào—See Anapana.

Mindfulness of the mind: Tỉnh thức nơi tâm (điều tâm)—The purpose of practicing meditation to take hold of our mind and to obtain the mindfulness of the mind. If the practitioner knows his own mind, he will not waste his time and effort, otherwise, his time and effort will be useless. To know your mind, you should always observe and and recognize everything about it. This must be practiced at all times, while you are walking, standing, lying, sitting, speaking, or even when you are not speaking. The most important thing is to try not to be dominated by the distinction between extremes of good and bad, wholesome and unwholesome, just and unjust, etc. Whenever a wholesome thought arises, acknowledge it: "A wholesome thought has just arisen." If an unwholesome thought arises, acknowledge it as well: "An unwholesome thought has just arisen." Don't dwell on it or try to get rid of it. To acknowledge it is enough. If they are still there, acknowledge they are still there. If they have gone, acknowledge they have gone. That way the practitioner is able to hold of his mind and to obtain the mindfulness of the mind—Mục đích của thực tập Thiền là để điều tâm và có được sự tỉnh thức nơi tâm. Hành giả nếu biết rõ được tâm mình thì sẽ không lãng phí công không, ngược lại thì chỉ là uổng công phí sức mà thôi. Muốn biết tâm mình, bạn phải luôn quán sát và nhận biết về nó. Việc này phải được thực tập bất

cứ lúc nào, dù đi, đứng, nằm, ngồi, nói, nín… Điều quan trọng là cố gắng đừng bị chi phối bởi các cực đoan, tốt xấu, thiện ác, chánh tà…Khi một niệm thiện phát khởi, ta chỉ nên nhận diện: "Một niệm thiện vừa mới phát sanh." Khi một niệm bất thiện phát khởi, ta cũng nhận diện: "Một niệm bất thiện vừa mới phát khởi." Cố gắng đừng lôi kéo hoặc xua đuổi chúng. Nhận diện niệm đến niệm đi là đủ. Nếu chúng còn, biết chúng đang còn. Nếu chúng đã đi rồi thì biết chúng đã đi rồi. Như vậy là hành giả có khả năng điều tâm và đạt được sự tỉnh thức nơi tâm.

Mindfulness occupied with the body: Kayagatasati (p)—Niệm Thân—The contemplation of the thirty-two repulsive parts of the body, hair of the head, hairs of the body, nails, teeth, skin, flesh, sinews, bones, marrow, etc—Suy niệm hay tỉnh thức về thân. Quán tưởng về 32 phần của thân thể như tóc, lông, móng, răng, da, xương, tủy, vân vân—See Ten recollections.

Mindfulness of the Sangha: Niệm Tăng.

Mindfulness and self-possession: Chánh niệm tỉnh giác.

Mindfulness as the sphere of action: Dùng chánh niệm làm chỗ sở hành, vì đầy đủ niệm xứ—They fulfill the points of mindfulness—See Ten kinds of sphere of action of Great Enlightening Beings.

Mindless (a): Vô tâm—Without thought—The real immaterial mind is free from illusions.

Mindlessness: See Mind of non-existence.

Mindon (1853-1878): Name of a Burmese king who worked to revive Buddhism in Burma. In 1871 he sponsored the "Fifth Buddhist Council," which was held in Mandalay. The council was convened in order to revise the Pali Canon, and after this task was finished the texts were engraved on 729 marble tablets and stored in the Kuthodaw Pagoda in Mandalay—Tên của một vị vua Miến Điện người đã phục hưng Phật giáo tại xứ này. Vào năm 1871 ông bảo trợ cho Hội Nghị Kết Tập Kinh Điển lần thứ năm tổ chức tại Mandalay. Đại Hội được triệu tập nhằm trùng tuyên lại kinh tạng Pali, và sau khi công việc hoàn tất thì tất cả văn kinh đã được khắc vào 729 phiến đá cẩm thạch và lưu giữ tại chùa Kuthodaw ở Mandalay.

Mindroling: One of the major monasteries of the Nyingmapa order of Tibetan Buddhism, founded in the seventeenth century by Terdak Lingpa (1646-1714) in the Hlokha region of Tibet. It suffered extensive damaga during the early Chinese invasion and annexation of Tibet, but is now being restored. Another Mindroling has been established in Dehra Dun, India by Tibetan refugees—Một trong những ngôi tịnh xá chính của trường phái Nyingmapa thuộc Phật giáo Tây Tạng, được ngài Terdak Lingpa sáng lập vào thế kỷ thứ 17 ở vùng Hlokha thuộc Tây Tạng. Ngôi tịnh xá ấy đã bị hư hại nặng nề hồi thời Trung Quốc mới xâm lăng và sáp nhập Tây Tạng vào xứ này, nhưng bây giờ đang được trùng tu lại. Một ngôi chùa Mindroling khác cũng đã được những người tỵ nạn Tây Tạng xây dựng tại vùng Dehra Dun thuộc Ấn Độ.

Mine: Atmiya (skt)—Ngã sở.

(I) The meanings of "Mine"—Nghĩa của "Ngã sở": "Mine" means something that belongs to oneself: Ngã Sở là cái thuộc về của tôi hay cái do ta sở hữu.

(II) The Buddha's teachings on "Mine" in the Dharmapada Sutra—Ngã sở hay cái của tôi. Những lời Phật dạy về "Ngã Sở" trong Kinh Pháp Cú:

1) These are my sons; this is my wealth; with such thought a fool is tormented. Verily, he is not even the owner of himself. Whence sons? Whence wealth? (Dharmapada 62)—"Đây là con ta, đây là tài sản ta," kẻ phàm phu thường lo nghĩ như thế, nhưng chẳng biết chính ta còn không thiệt có, huống là con ta hay tài sản ta?
2) He who has no thought of "I" and "mine," for whatever towards his mind and body he does not grieve for that which he has not. He is indeed called a Bhikhshu (Dharmapada 367)—Nếu với thân tâm không lầm chấp là "ta" hay "của ta." Vì không ta và của ta nên không lo sợ. Người như vậy mới gọi là Tỳ Kheo.

Mine is always better than others': Cái của ta lúc nào cũng hay hơn của người.

Ming-Hsing: Zen Master Minh Hành (1596-1659)—Zen Master Minh Hành, a Chinese monk from Kiến Xương, Giang Tây. He followed his master, Most Venerable Chuyết Chuyết to go to

Vietnam. They arrived at Thăng Long in 1633. They stayed at Ninh Phúc (Bút Tháp) Temple for more than 11 years. After Zen Master Chuyết Chuyết passed away in 1644, Zen Master Minh Hành became the Dharma heir of the thirty-fifth lineage of the Linn-Chih Zen Sect. On the same year, the temple was rebuilt on a larger scale by Zen Master Minh Hành and the Queen Mother Trịnh Thị Ngọc Trúc. He continued to stay at Ninh Phúc Temple to expand the Buddha Dharma until he passed away in 1659—Thiền Sư Trung Quốc, quê ở Kiến Xương, Tỉnh Giang Tây. Ngài theo sư phụ là Hòa Thượng Chuyết Chuyết qua Việt Nam và đến Thăng Long vào năm 1633. Họ trụ tại chùa Ninh Phúc (Bút Tháp) hơn 11 năm. Sau khi Hòa Thượng Chuyết Chuyết thị tịch năm 1644, Thiền sư Minh Hành trở thành Pháp tử đời thứ 35 dòng Thiền Lâm Tế. Cùng năm ấy, Thiền Sư Minh Hành và bà Hoàng Thái Hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc dựng lại chùa Bút Tháp thành ngôi chùa có quy mô to lớn hơn. Thiền sư Minh Hành tiếp tục trụ tại chùa Ninh Phúc để hoằng dương Phật pháp đến khi ngài thị tịch năm 1659.

Ming's Supplementary miscellaneous collection of Buddhist books: Đại Minh Tục Nhập Tạng Chư Tập—Made under the Ming dynasty from 1368 to 1644 A.D.—Kinh điển linh tinh của Phật giáo được sưu tập dưới thời nhà Minh, từ khoảng 1368 đến 1644 sau Tây Lịch.

Mingle one's midn with the Dharma: Hòa lẫn tâm mình với Pháp.

Mingle something with something else: Mix something with something else—Hòa lẫn cái này với cái kia.

Minh Đăng Quang: Tổ Sư Minh Đăng Quang—An important Vietnamese Monk in the first half of the twentieth century. He was born in 1923 and considered missing on the way to preach in 1954. When moral and traditions of Vietnamese Buddhism were in rapid decline, he was one of the key monks in the revival and reformation of Vietnamese Buddhism during that time; he was also the founder of the Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhist school. Most Honorable One Minh Đăng Quang cleverly combined both doctrines from Mahayana and Theravada (Hinayana) to make the doctrine for the Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhist Sect. Not long after the day he founded the school, millions of followers followed him to practice. In mid 70s, one of his great disciples, Most Venerable Thích Giác Nhiên, founded the International Sangha Bhikshu Buddhist Association in the United States of which followers are all over the world nowadays. Venerable Master Minh Dang Quang was born and raised in a family with Confucian tradition. He was much imbued with the lofty principles of Confucianism since he was very young so that He was always sincerely respect the main principles of Confucius-Mencius although he deeply devoted to the Triple Gem. Even though his time of propagation of the Dharma was only ten years, he had contributed so much to Vietnamese Buddhism and to Buddhism in general. Venerable Master Minh Dang Quang had come and gone. Seventy years had elapsed since his magnificient propagation of the Buddha-dharma adorned the historical background of Vietnam at that time, especially the Southern parts. From a lonely shadow of his during the most chaotic time of Vietnamese history, he opened a new era for Buddhism in Vietnam, an era of a real Buddhism, an era of an orthodox Buddhism, a Buddhism that indeed deeply infiltrated Vietnamese people after years of suffer under the policy of religious destruction implemented by the French colonists. More than half a century had passed, Venerable Master Minh Dang Quang, his life and his religious works never lose their powerful impact upon not only his disciples, but also those who come across them. As a matter of fact, time seems to have no impact on his memory and the law of impermanence also seems to refuse to imprint its miserable seal on the great fame of this outstanding master. His shining personality and supernatural character, in addition to his determined will to carry out his noble mission had helped his ability to found a famous Buddhist tradition in Vietnam. He started his mission even when he was very young. His vigor and his unceasing search for and propagation of the Buddha-dharma always inspire our respect and encourage us to continue to follow his footsteps and his gorgeous example to serve the Correct Dharma—Một Đại Tăng quan trọng của

Phật giáo Việt Nam vào tiền bán thế kỷ 20. Ngài sanh vào năm 1923 và vắng bóng vào năm 1954. Ngài là một trong những nhà sư cải cách Phật giáo chủ yếu trong lúc luân lý và đạo đức Phật giáo đang cơn nghiêng ngửa, và là người sáng lập ra Giáo Hội Phật giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam. Ngài đã khéo léo phối hợp giữa hai truyền thống giáo lý Bắc và Nam tông để làm thành giáo lý căn bản cho giáo hội. Không bao lâu sau khi thành lập, hàng triệu tín đồ đã theo Ngài tu tập. Vào giữa thập niên 70s, một đệ tử lớn của Ngài là Hòa Thượng Thích Giác Nhiên đã thành lập Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới với số tín đồ khắp nơi trên thế giới. Tôn sư Minh Đăng Quang sanh ra và lớn lên trong một gia đình theo truyền thống Khổng Mạnh. Chính vì thế nên dù sau này làu thông Tam Tạng kinh điển, Ngài vẫn tôn trọng nề nếp Khổng Mạnh đã ăn sâu trong lòng dân tộc. Ngài thấm nhuần triết lý Khổng Mạnh ngay từ khi Ngài còn rất nhỏ đến nỗi Ngài luôn tôn trọng giáo lý Khổng Mạnh mặc dù hoàn toàn thông suốt kinh điển. Dù thời gian hoằng pháp của Tôn sư chỉ vỏn vẹn có mười năm, nhưng Ngài đã đóng góp thật nhiều cho Phật giáo Việt Nam nói riêng và cho Phật giáo nói chung. Tôn sư Minh Đăng Quang đã đến và đã đi. Đã 70 năm trôi qua từ khi công cuộc Hoằng Pháp đầy ý nghĩa của Ngài đã điểm tô cho bối cảnh lịch sử Việt Nam vào thời đó, đặc biệt là các vùng ở miền đất phương Nam. Từ một chiếc bóng đơn lẻ trong thời buổi cực kỳ ly loạn của lịch sử Việt Nam, Ngài đã mở ra một kỷ nguyên mới cho Phật giáo Việt Nam, kỷ nguyên của đạo Phật thật sự, đạo Phật chính thống, đạo Phật thật sự ngấm sâu vào lòng dân Việt sau nhiều năm oằn oại dưới chánh sách hủy diệt tôn giáo của thực dân Pháp. Đã hơn nửa thế kỷ trôi qua, thế mà cuộc đời và sự nghiệp tu hành của Ngài chẳng bao giờ mất ảnh hưởng, chẳng những đối với hàng đệ tử mà còn đối với tất cả những ai có cơ hội biết đến Ngài. Kỳ thật, thời gian dường như không có ảnh hưởng gì hết với những ký ức về Ngài, và định luật vô thường dường như cũng không chịu in dấu tang thương trên danh tiếng vĩ đại của vị thầy vĩ đại này. Tác phong sáng ngời và đức tánh siêu nhiên của Ngài, thêm vào ý chí kiên quyết đã giúp Ngài có khả năng khai mở một truyền thống Phật giáo nổi tiếng tại Việt Nam. Ngài bắt đầu sứ mạng của mình ngay từ khi hãy còn rất trẻ. Sự nhiệt thành hăng hái của Ngài để tìm kiếm và truyền bá Phật pháp lúc nào cũng khiến hàng hậu bối chúng ta kính phục và luôn khuyến tấn chúng ta tiếp tục đi theo vết chân cũng như tấm gương rạng ngời của Ngài để phục vụ Chánh Pháp.

Minh Hanh Zen Master: Thiền Sư Minh Hành (1596-1659)—Zen Master Minh Hành—See Ming Hsing.

Minh Khiem Hoang An Zen Master: Thiền Sư Minh Khiêm Hoằng Ân (1850-1914)—Zen Master Minh Khiêm Hoằng Ân—A Vietnamese monk, one of the outstanding disciples of Zen Master Tiên Giác Hải Tịnh. In 1869 he stayed at Viên Giác Temple. He was the Dharma heir of the thirty-eighth generation of the Linn-Chih Zen Sect. In 1875, he became the Acarya (see Acarya) when he was only 26 years old. When his master passed away, he spent most of his life to revive and expand Buddhism in the South. He passed away in 1914—Thiền sư Minh Khiêm Hoằng Ân, một trong những đệ tử nổi tiếng của Thiền sư Tiên Giác Hải Tịnh. Năm 1869 ngài trụ trì chùa Viên Giác. Ngài là Pháp tử đời thứ 38 dòng Thiền Lâm Tế. Năm 1875, ngài được cử làm giáo thọ khi mới 26 tuổi. Sau khi thầy ngài thị tịch, hầu hết cuộc đời ngài, ngài đã trùng tu và hoằng hóa Phật giáo tại miền Nam nước Việt. Ngài thị tịch năm 1914.

Minh Khong Zen Master: Thiền sư Minh Không (1076-1141)—Zen master Minh Không—A Vietnamese Zen master from Nam Định, North Vietnam. He was the Dharma heir of the thirteenth generation of the Vinitaruci Zen Sect. At the age of 29, he accompanied Giác Hải and Đạo Hạnh to travel to India. When he returned he built Diên Phước Temple and focused in reciting Great Compassion Mantra. He was honored by King lý Nhân Tông as the National Teacher. He passed away in 1141—Thiền sư Việt Nam, quê ở Nam Định, Bắc Việt. Ngài là Pháp tử đời thứ 13 dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Năm 29 tuổi, ngài theo Giác Hải và Đạo Hạnh du hành sang Thiên Trúc. Khi trở về quê hương ngài xây chùa Diên Phước và tinh chuyên tụng chú Đại Bi. Ngài được vua Lý Nhân Tông tôn làm Quốc Sư. Ngài thị tịch năm 1141.

Minh Luong Zen Master: Thiền sư Minh Lương—A Vietnamese famous monk from Mount Phù Lãng. He met and became a disciple of Most Venerable Chuyết Công when the latter arrived in Vietnam. Later he became the Dharma heir of the 35th generation of the Linn Chih Zen Sect. After his master passed away in 1644, he moved and stayed at Vĩnh Phúc Temple on Mount Côn Cương in Phù Lãng to expand the Buddha Dharma. Before he passed away, he transmitted the Dharma to Zen Master Chân Nguyên—Thiền sư Minh Lương, một vị cao Tăng người Việt Nam, quê ở Phù Lãng. Ngài gặp Hòa Thượng Chuyết Công và trở thành đệ tử khi Hòa Thượng từ bên Tàu sang Việt Nam. Sau đó ngài trở thành Pháp tử đời thứ 35 dòng Thiền Lâm Tế. Sau khi Thầy thị tịch vào năm 1644, ngài dời về chùa Vĩnh Phúc trên núi Côn Cương, Phù Lãng để hoằng dương Phật pháp. Trước khi thị tịch ngài truyền pháp lại cho Thiền Sư Chân Nguyên.

Minh Tri Zen Master: Thiền Sư Minh Trí (?-1196)—A Vietnamese Zen master from Phù Cầm, North Vietnam. When he was young, he met and became a disciple of Zen master Đạo Huệ. He was the dharma heir of the tenth generation of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. Later, he stayed at Phúc Thánh Temple to expand Buddhism until he passed away in 1196—Thiền sư Việt Nam, quê ở Phù Cầm, Bắc Việt. Lúc hãy còn trẻ, ngài gặp và trở thành đệ tử của Thiền sư Đạo Huệ. Ngài là pháp tử đời thứ 10 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Về sau, ngài trụ tại chùa Phúc Thánh để hoằng hóa cho đến khi ngài thị tịch vào năm 1196.

Minh Vat Nhat Tri Zen Master: Thiền Sư Minh Vật Nhất Tri (?-1786)—Zen Master Minh Vật Nhất Tri—A Vietnamese Zen master from Đồng Nai, South Vietnam. He was a disciple of Patriarch Nguyên Thiều Siêu Bạch. He spent most of his life to revive and expand Buddhism in the South. He passed away in 1786. Some of his most outstanding disciples are: Zen master Thiệt Thành Liễu Đạt at Thiên Mụ Temple in Huế, Zen master Thiệt Thoại Tánh Tường, founder of Hoa Nghiêm temple in Thủ Đức, Gia Định, Zen master Phật Chí Đức Hạnh, founder of Long Nhiễu Temple in Thủ Đức, Gia Định—Thiền sư Việt Nam, quê tại Đồng Nai, Nam Việt. Ngài là đệ tử của Tổ Nguyên Thiều Siêu Bạch. Hầu hết cuộc đời ngài, ngài đã chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo tại miền Nam. Ngài thị tịch năm 1786. Một vài đệ tử xuất sắc của ngài như Thiền sư Thiệt Thành Liễu Đạt ở chùa Thiên Mụ, Huế; Thiền sư Thiệt Thoại Tánh Tường, khai sơn chùa Hoa Nghiêm ở Thủ Đức, Gia Định; Thiền sư Phật Chí Đức Hạnh, khai sơn chùa Long Nhiễu ở Thủ Đức, Gia Định.

Minh Vi Mat Hanh Zen Master: Thiền Sư Minh Vi Mật Hạnh (1828-1898)—Zen master Minh Vi Mật Hạnh—A Vietnamese monk, a disciple of Zen master Tiên Giác Hải Tịnh. In 1850, he stayed at Giác Lâm temple in Gia Định. He was the dharma heir of the thirty-eighth generation of the Linn-Chih Zen Sect. After his master passed away, he spent most of the rest of his life to revive and expand Buddhism in the South until he passed away in 1898, at the age of 71—Thiền sư Minh Vi Mật Hạnh, đệ tử của Thiền sư Tiên Giác Hải Tịnh. Năm 1850, ngài trụ tại chùa Giác Lâm và là Pháp tử đời thứ 38 của dòng Thiền Lâm Tế. Sau khi sư phụ ngài thị tịch, phần lớn cuộc đời còn lại của ngài, ngài đã trùng tu và hoằng hóa Phật giáo tại miền Nam nước Việt. Ngài thị tịch năm 1898, thọ 72 tuổi.

Minister: Quan đại thần—Phục vụ—Giúp đở.

Ministers of the Law: Pháp Thần—Ministers of the Law, i.e. Bodhisattvas; the Buddha is King of the Law, these Bodhisattvas are his ministers—Phật là Pháp Vương, chư Bồ Tát là Pháp Thần hay bề tôi của Pháp Vương.

Ministry (n): Hoằng pháp.

Ministry of sacrifice: Hoằng pháp trong tinh thần hy sinh.

Minobu (jap): Núi Thân Diên (Nhật Bản).

Minor (a): Nhỏ—Thứ yếu.

Minor afflictions: Ten minor afflictions—Tiểu phiền não—Tiểu phiền não địa pháp—Mười hoặc—See Two kinds of affliction (C).

Minor calamities: There are three minor calamities—Có ba tai họa nhỏ—See Three minor calamities.

Minor evil mental functions: Vimsatirupaklesa (skt)—Tùy phiền não—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Minor functions of defilement: Upaklesa-bhumika (skt)—Tiểu phiền não địa pháp—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Minor Grade Afflictions: Tiểu Tùy phiền não—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Minor illness: Bệnh nhẹ.

Minor illness which goes untreated for lack of a physician or medicine: bệnh tuy nhẹ, nhưng không thầy, không thuốc—See Nine major forms of untimely death.

Minor light: Thiểu quang.

Minor Light Heaven: Parittabha (skt)—Thiểu Quang Thiên—See Second Dhyana Heaven (II) (1).

Minor moral defects arising from unenlightenment: Upaklesabhumikah (skt)—According to the Kosa Sastra, there are ten lesser evils or illusions or temptations—Theo Câu Xá Luận, có mười tâm sở khởi dậy từ sự vô minh chưa giác ngộ—See Ten lesser illusions.

Minor offence to the law: See Minute offence to the law.

Minor precepts: Giới khinh (giới nhẹ)—There are forty eight secondary or lighter precepts which the Buddha taught all Bodhisattvas in the Brahma-Net Sutra—See Forty-eight Secondary Precepts which the Buddha taught all bodhisattvas in the Brahma-Net Sutra.

Minor Purity Heaven: Parittasubha (skt)—Lesser Purity Heaven—Thiểu Tịnh Thiên—See Third Dhyana Heaven (II) (1).

Minor restraint: Niyama (skt)—Nội Chế—See Eight factors of Yoga concentration.

Minor sutras of the Pure Land Sect: Tiểu Bổn A Di Đà Kinh—The T'ien-T'ai takes the Amitabha Sutra as one of the minor sutras of the Pure-Land Sect—Kinh A Di Đà được Tịnh Độ Tông của phái Thiên Thai dùng như Kinh Tiểu Bổn.

Minor Vehicle: Tiểu Thừa—See Hinayana.

Minority (n): Thiểu số.

Minuscule (a): Nhỏ xíu.

Minus side: Tổn giảm biên—See Two extreme views.

Minute (a): Nhỏ—Vi tế—Small—Slight—Subtle.

Minute action: Vi hành (hành vi nhỏ hay vi tế)—Subtle action.

Minute conducts: Tế Hạnh—There are eighty thousand minute conducts. Eighty thousand minute conducts are the extremely small conducts of a religious figure. The eighty thousand tiny conducts originate from the 250 Bhiksu Precepts as follows—Tám muôn tế hạnh là 80.000 cái hạnh vi tế của người xuất gia. Tám muôn tế hạnh phát xuất từ 250 giới cụ túc của chúng Tỳ Kheo mà thành như sau—See Eighty thousand minute conducts.

Minute offence to the law: Tội nhỏ (vi tiểu tội)—Minor offence to the law.

Miracle (n): Phép mầu—So-called miracles: Cái gọi là phép lạ—There are three miracles—See Three dharmas (LIII).

Miracles of all Buddhas: Sự thần biến của chư Phật.

Miracle of instruction: Anusasani-patihariyam (p)—Giáo giới thần thông—See Three dharmas (LIII).

Vô thường: Anicca (p)—Impermanence—See Three Dharma Seals (A).

Miracle man: Người làm phép lạ (thần thông)

Miracle powers: Thần Thông—See Abhijna.

Miracle of psychic power: Iddhi-patihariyam (p)—Thần túc thần thông—See Three dharmas (LIII).

Miracle of telepathy: Adesana-patihariyam (p)—Tha tâm thần thông—See Three dharmas (LIII).

Miraculous: Marvelous—Diệu—Marvelous—Wonderful—Profound—Subtle—Supernatural—Mystic—Mysterious—Beyond thought or discussion—Huyền diệu không thể nghĩ bàn hay bất khả tư nghì.

Miraculous change: Thần hóa.

Miraculous drug: Tiên dược.

Miraculous fable: Truyền thuyết.

Miraculous medicine: Thần dược.

Miraculous power: Thần Thông—See Abhijna.

Miraculous response: Diệu ứng—Wonderful response or self manifestation of Buddhas and

Bodhisattvas in responding to beings' praying—Diệu ứng hay sự tự thị hiện của chư Phật và chư Bồ Tát để đáp ứng lời cầu nguyện của chúng sanh.

Miraculous transformation: Thần Biến.

1) Miracles or supernatural influences causing the changes in natural events: Những hiện tượng thần kỳ làm thay đổi những chuyện tự nhiên (thần là bên trong, biến là bên ngoài).
2) Miraculous transformations, e.g. the transforming powers of a Buddha, both in regard to himself and others: Sự biến hóa kỳ diệu, như lực biến hóa của Phật, có thể tự biến hóa mình và biến hóa nơi người khác.
3) The Buddha's miraculous acts, e.g. unharmed by poisonous snakes, unburnt by dragon fire, etc.: Những tác động kỳ diệu của Phật, như rắn độc không hại được, rồng lửa không đốt cháy được, vân vân.

** See Abhijna, Five kinds of supernatural powers, and Six miraculous or transcendental powers.

Mirage (n):

1) Hallucination—Ảo cảnh.
2) An illusion: Ảo ảnh—Ảo cảnh.
3) Nhiệt Thời Viêm: Dương Viêm—Cái nóng của mặt trời vào mùa nóng, trông xa ra đồng không mông quạnh thấy gió bụi ánh trong ánh nắng, sinh ra loại ảo ảnh "Dương Viêm" giống như có nước ngay trước mặt.

Mirage city: Demon-city—Gandharva city—Càn thát bà thành—Quỷ thành.

Mirage-like appearance: Tướng giống như ảo tượng—According to Lama Geshe Kelsang Gyatso in Buddhism in Mahayana Tradition, this is one of the eight levels of mind development during the sleep process. The mirage-like appearance develops when the energy wind of the earth element dissolves inwardly. But since at present we cannot use our recollection or mindfulness during sleep, we cannot recognize these signs or appearances precisely. But if we carefully study the nature of these signs, it becomes possible to recognize them. When we develop the mind which perceives the mirage-like appearance, this is a relatively gross mind. Within the subtle mind of sleep, some minds are relatively more gross and some more subtle than others—Theo Lạt Ma Geshe Kelsang Gyatso trong Phật Giáo Truyền Thống Đại Thừa, tướng giống như ảo tượng là một trong tám tâm phát sinh trong giấc ngủ. Tướng ảo phát sinh khi luồng khí lực của địa đại tan vào bên trong. Nhưng vì hiện tại ta chưa thể xử dụng ký ức hay chánh niệm trong khi ngủ, nên ta không thể nhận ra tướng nầy rõ ràng lắm. Nếu nghiên cứu kỹ bản chất những tướng nầy, thì có thể ta sẽ nhận ra chúng được. Khi phát sinh cái tâm nhận ra được tướng ảo tượng, thì tâm này là một tâm tương đối còn thô. Trong cái tâm vi tế của giấc ngủ, có một số tâm tương đối thô, một số tương đối vi tế hơn những tâm khác—See Eight levels of mind development during the sleep process.

Miroku (jap): Maitreya (skt)—Phật Di Lặc—See Maitreya.

Mirokukyo (jap): Kinh Di Lặc—See Maitreya.

Mirror: Kính—The four resemblances between a mirror and the bhutatathata in the Awakening of Faith—Thể tướng bổn giác có bốn nghĩa tương tự như một cái kính—See Four resemblances between a mirror and the bhutatathata.

Mirror and gully: Kính Cốc—Reflection and echo, i.e. the response of the Buddhas to prayers—Gương soi bóng mình hay hang vọng tiếng động, ví với sự cảm ứng của Đức Phật và chúng sanh.

Mirror of heaven and earth: The Prajna-paramita sutra—Thiên Địa Kính (Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa).

Mirror of the mind: Tâm Cảnh—Tâm Kính—The heart-mirror which must be kept clean if it is to reflect the Truth—Tấm kiếng tâm, cần phải được giữ gìn cho sạch sẽ để thấu suốt được chân lý vạn pháp.

Mirror of wisdom: Tuệ Kính hay trí kính (kiến trí huệ. Trí tuệ có thể thấy mọi sự việc nên gọi là tuệ kính).

Misapprehend (v): Nắm bắt không đúng chỗ.

Miscalculate (v): Tính sai.

Miscelaneous Agamas: Samyuktagama (skt)—Tạp A Hàm (Tương Ứng A Cấp Ma)—See Agama.

Miscellaneous beings: Jantu (skt)—Gunsho (jap)—Living beings—Quần sinh.

Miscellaneous Canon: Tạp Tạng—See Samyuktapitaka.

Miscellaneous cultivation: Varied pratice—Aids thereto or adjunctive observances—Tạp tu—See Two kinds of devotions.

Miscellaneous mystic: Mật Giáo Tạp Bộ—What we designate as "Miscellaneous Mystic" of which mantras were translated early in the fourth century A.D. Srimitra of Kucha, a Central Asian state inhabited by a white race, translated some texts into Chinese. These were charms, cures, and other sorts of sorcery, often containing some matra prayers and praises of gods or saints of higher grades, but generally speaking they could not be regarded as expressing a high aspiration—Phái Mật Giáo Tạp Bộ có kinh điển được dịch rất sớm vào thế kỷ thứ 4 sau Tây Lịch. Cát Hữu (Srimitra) người xứ Qui-Tư, một bộ lạc da trắng, đã dịch một vài bản kinh sang Hán văn. Đó là những bùa chú thường gồm có một vài mật chú và những bài tán thần hay thánh ở thượng giới, nhưng thật ra chúng không thể được xem như là biểu dương cho những ước vọng cao.

Mischievous: Ác—Wrong—Cruel—Wicked.

Misconception (n): Quan niệm sai lầm.

Misconduct: Hạnh kiểm xấu—Tà hạnh—There are two classes of misconduct—See Two classes of misconduct.

(Sexual) misconduct: Tà hạnh

Misdeed (n): Hành động xấu.

Miserable (a): Very unhappy—Uncomfortable—Khổ sở—Khốn khổ—Bất hạnh.

Miserable states: Ác đạo—See Six paths.

Miseries (n): Khổ đau—Khổ nạn.

Miserly man: Người keo kiết (bỏn xẻn).

Misery (n): Dukkha (p)—Sorrow—Suffering—Unsatisfying—Khổ (buồn khổ)—Khổ nạn (khổ sở đớn đau)—See Sufferings, and Eight winds.

Misery of death: Tử khổ—See Suffering of death.

Misery and trouble: Soka (skt)—Annoyance—Distress—grief—Sorrow—Khổ não.

Misery and unreality: Pain and emptiness—Khổ không.

Misfortune (n): Bất hạnh.

Misfortune and adversity: Bất hạnh và hoạn nạn.

Misfortune and happiness: Họa phước.

Misfortunes never come singly: Họa tới dồn dập (Họa vô đơn chí).

Misinterpretation: Giải thích sai lầm.

Mislead someone by lying: Nói gạt ai.

Misleaders: Những thứ làm cho chúng ta mê lầm—The six misleaders, the six senses—Chỉ sáu căn là những kẻ dẫn dắt chúng sanh đến chỗ mê lầm—See Six roots.

Misleadings: There are eight misleadings—Có tám thứ mê—See Eight misleadings.

Misleading character of the material: Sắc Cái.

1) The concealing, or misleading, character of the visible or material: Bản chất của vật chất là che đậy và làm cho chúng sanh mê muội.
2) The seeming concealing reality: Cái giả che đậy cái thật.

Misleading ideas: Những ý tưởng mê hoặc.

Misleading mind: A false or wrong mind—Vọng tâm—The unenlightened mind or heart of all men. The illusion (deluded, wrong, false, or misleading)-mind, which results in complexity and confusion in this world—Vọng tâm gây nên sự phức tạp và phiền não trên đời nầy.

Misleading path: Way of sins—Mê đồ.

Misleading thoughts: Vitathavitakka (p)—Vọng Niệm—False thoughts—False or misleading thoughts—Transient thoughts—If we are able to disregard when false thoughts arise, they will naturally vanish—Khi vọng tưởng khởi mà chúng ta bất chấp được thì tự nhiên chúng sẽ biến mất.

Misleading views: See Misleading views and thoughts.

Misleading views and thoughts: Kiến Hoặc Tư Hoặc—Illusory views and thoughts—Ảo tưởng đưa đến tà kiến:

1) Delusions in the visible world: Kiến Hoặc—Các loại vọng kiến, phân biệt tà vạy, gây ra những mê hoặc.
2) Illusions in the mental or moral world: Tư Hoặc—Lấy tình cảm mê chấp tham, sân, si, mà nghĩ cảm về vạn hữu trên thế gian.

** See Three delusions, and Three kinds of affliction.

Misrakavana (skt): The park where all desires are fulfilled, in the West, one of Indra's four parks— Tạp Lâm Uyển—See Four pleasure grounds.

Miss (v): Bỏ xót.

Miss out (v): Bỏ sót—To omit—To leave out—To drop out.

Mission (n): Sứ mạng—Thừa phái truyền giáo.

Missionaries (n): Đoàn truyền giáo.

Missionary

1) (a): Được sai phái—Được ủy thác sứ mệnh.
2) (n): Nhà truyền giáo—Nhà truyền giáo Phật giáo—Buddhist missionary.

Mistake (n): Error—Fault—Quá thất (sai lầm).

Mistaken: Lỗi lầm.

Mistaken discernment: Parikalpita (skt)—Phân Biệt Sai Lầm.

1) Wrong discernment: Thinking of a negative action is a positive action—Phân biệt sai lầm hay cho rằng tiêu cực là tích cực.
2) In the Lankavatara Sutra, the Buddha reminded Mahamati: "Oh Mahamati, maya is not the cause of confusion, for it does not produce errors, as errors come from wrong discrimination.": Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật đã nhắc nhở Ngài Mahamati: "Này Mahamati, huyễn ảo không tạo ra các sai lầm, vì các sai lầm phát xuất từ sự phân biệt hư vọng.

Mistreat: Bạc đãi—A Bhiksu or Bhiksuni who, out of anger, heavily punishes or mistreat another monk or nun in the Order, causing that person to fall ill and unable to cultivate, commits a Sangha Restoration Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni vì giận hờn mà xử phạt nặng hay bạc đãi một vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni khác khiến cho vị ấy bị bệnh và không thể tu tập được, là phạm tội Tăng Tàn.

Mistress of the nuns: Gautami—Mahaprajapati, the foster-mother of Sakyamuni—Ni Chúng Chủ.

Mistrial: Ngộ phán.

Misunderstanding: Sự hiểu lầm.

Misunderstanding about Buddhism: Sự hiểu lầm về Phật Giáo—Hiện nay nhiều nơi trên thế giới vẫn còn hiểu lầm về Phật giáo. Nhiều người coi Phật giáo là cổ hủ, không hợp lý và đầy những mê tín dị đoan—Nowadays, people in so many places in the world still have a misunderstanding about Buddhism. They view Buddhism as out-fashioned, irrational, and bound up with outdated superstitions—See Buddhism.

Misuse one's authority: Lạm dụng quyền thế (tác oai tác oái).

Misuse (v) **or destroy** (v) **possessions of the permanent dwelling**: Lạm dụng hay phá hoại của thường trụ.

Mithya (skt): Miccha (p)—Tà vạy—Vọng—Contrarily—False—Untrue—Erroneous—Improperly—Invertedly—Incorrectly—Untrue—Wrong view—Wrongly.

Mithyadarsana (skt): Thế trí biện thông—Pretensiousness—Making a false show—Worldly wise and fast talking—One of the eight inopportune situations.

Mithya-drsti (skt): Vọng kiến—False views or wrong views of reality.

Mithyamana (skt): Tà Mạn—Doing evil for self-advancement—Pride in false views or doings—Vaunting lack of virtue for virtue—To hold to heterodox views and not to reverence Triratna. Perverse or evil pride—Không tôn kính Tam Bảo, làm những việc quấy ác để được lợi mình. Ngã mạn trong tà kiến và những việc làm xằng bậy. Khởi tâm kiêu mạn cho rằng mình có đạo đức, kỳ thật mình chẳng có đạo đức gì—See Seven arrogances.

Mithya-marga (skt): Vọng ngữ—False or wrong speech—Tà đạo (con đường sai lầm, không đúng với chơn lý).

1) False (nonsense or transgression) speaking: lying (either slander, false boasting, or deception)—Lời nói giả dối để phỉ báng, khoe khoang hay lừa dối người khác.
2) According to the Dharmapada Sutra, verse 306, the Buddha taught: "The speaker of untruth goes down; also he who denies what he has done, both sinned against truth. After death they go together to hells."—Theo Kinh Pháp Cú, câu 306, Đức Phật dạy "Thường nói lời vọng ngữ thì sa đọa; có làm mà nói không,

người tạo hai nghiệp ấy, chết cũng đọa địa ngục.

Mitigate (v): Làm giảm thiểu.

Mitigate (v) **pain and sorrow**: Làm giảm thiểu khổ đau buồn phiền.

Mitsugon'in (jap): Mật Nghiêm Viện (trong các chùa thuộc Phật giáo Nhật Bản).

Mi-Tsung: Mật tông—See Secret teaching.

Mixed: Heterogenous—Hybrid—Variegated—Tạp nhạp.

Mixed cultivation: Tạp Hạnh—See Sundry practices.

Mixed marriage: Hôn nhân dị chủng.

Mixed practices: Tạp Hạnh—Combining practices—Mixed cultivation—Sundry practices—See Sundry practices.

Mixing or intermingling visualization: Quán tưởng tạp—See Sixteen kinds of contemplation in the Pure Land.

Mi-Zo-U-Ho (jap): Adbhuta-dharma (skt)—Marvels—Unprecedented occurences—Wonders—Vị tằng hữu (hi pháp).

Mleccha (skt): Di Lệ Xa—Mật Lợi Xa.

1) Barbarian, foreigner, wicked: Người man rợ, hung dữ.
2) Defined as ill-looking: Vẻ mặt hung hăng.
3) A term for non-Buddhist tribe or people. Non-Buddhist nations, the barbarians: Một từ dùng để chỉ những bộ tộc hay giống người ngoại đạo và hãy còn man rợ.

Moans and groans: Than van rền rỉ

Mock (v): Chế nhạo—To laugh at—To jeer at—To deride.

Modality (n): Hình thức—Hình thái.

Mode of approach: Upaya (skt)—Phương Tiện—See Upaya.

Modes of the Buddha's teaching of the Southern sects: There are three modes of the Buddha's teaching of the Southern sects—Có ba cách dạy của Phật—See modes of the Buddha's teaching of the Southern sects.

Modes of confession: Sám Pháp—The mode of action, or ritual, at the confessional; the various types of confessional, e.g. that of Kuan-Yin, Amitabha, etc.—Nghi thức hay phương cách sám hối; có nhiều loại như Quán Âm Sám Pháp, Di Đà Sám Pháp, vân vân.

Modes of development of enlightenment: Phương pháp phát triển tâm giác ngộ—There are twenty-two modes of processes in the perfect development of enlightenment—Có hai mươi hai phẩm trong tiến trình phát triển toàn thiện Bồ Đề—See Twenty-two modes of processes in the perfect development of enlightenment.

Modes of enlightenment: Various branches of enlightenment—Giác chi.

Modes of meditation: Pháp hành thiền— Fifty modes of meditation mentioned in the Maha-Prajna—Năm mươi pháp hành thiền trong Đại Phẩm Bát Nhã—See Fifty modes of meditation mentioned in the Maha-Prajna.

Mode of repentance: Sám Pháp—See Modes of confession.

Mode of saving lives of ants: Nghĩa Vệ—The duty and mode of saving lives of ants—Thuật để cứu đàn kiến (tại một nơi ngập nước, đàn kiến bị nước cuốn trôi, có người lấy cành cây bắc ngang qua cho chúng bò lên).

Model: Khuôn mẫu—Mô hình—Example—Pattern.

Model teacher: Sư biểu—See Master of all time.

Modelled clay and carved wood, images: Nê Tố Mộc Điêu—Những bức tượng (bằng đất thì nắn, bằng gỗ thì chạm trổ).

Moderate (a): Điều độ.

1) Soft: Nhu hòa.
2) Temperate: Điều Độ—To arrange—To calculate—Moderate—To manage, especially relating to provision for material needs. According to the Dharmapada Sutra, verse 325, the Buddha taught: "Như heo kia ưa ngủ, lại tham ăn, kẻ phàm ngu vì tham ăn ưa ngủ, nên phải bị tiếp tục sanh mãi trong vòng luân hồi—The stupid one, who is torpid, gluttonous, sleepy and rolls about lying like a hog nourished on pig-wash, that fool finds rebirth again and again."—Đặc biệt nói về điều độ về vật chất. Theo Kinh Pháp Cú, câu 325, Đức Phật dạy: "Như heo kia ưa ngủ, lại tham ăn, kẻ phàm ngu vì tham ăn ưa

ngủ, nên phải bị tiếp tục sanh mãi trong vòng luân hồi."

Moderation (n): Sự điều độ.

Moderation in eating: Tiết Độ Trong Ăn Uống—According to the Sekha Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, the Buddha confirmed his noble disciples on moderating in eating as follows—Theo Kinh Hữu Học trong Trung Bộ Kinh, Đức Phật đã dạy 'Thế nào là vị Thánh đệ tử biết tiết độ trong ăn uống?':

1) Reflecting wisely: Quán sát một cách khôn ngoan.
2) When taking food—Khi thọ dụng các món ăn:

a) Not for amusement: Không phải để vui đùa.
b) Not for intoxication: Không phải để đam mê.
c) Not for the sake of physical beauty and attractiveness: Không phải để trang sức hay tự làm đẹp mình.
d) Only for the endurance and continuance of this body, for enduring discomfort, and for assisting the holy life: Chỉ để thân nầy được duy trì, được bảo dưỡng, khỏi bị gia hại, để chấp trì phạm hạnh.

3) Considering: "Thus I shall terminate old feelings without arousing new feelings and I shall be healthy and blameless and shall live in comfort."—Vị ấy nên nghĩ rằng: "Như vậy ta diệt trừ các cảm thọ cũ và không cho khởi lên các cảm thọ mới; và ta sẽ không phạm lỗi lầm, sống được an ổn."

Moderation and Zen practitioners: Điều độ và hành giả tu Thiền—According to Zen Master Achaan Chah in "A Still Forest Pool," there are three basic points of practice to work with are sense restraint, which means taking care not to indulge and attach to sensations; moderation in eating; and wakefulness—Theo Thiền Sư Achaan Chah trong "Mặt Hồ Tĩnh Lặng," có ba điểm căn bản để thực hành là thu thúc lục căn, nghĩa là không chìm đắm và dính mắc trong dục lạc ngũ trần, ăn uống tiết độ, và tỉnh thức.

1) Sense restraint: Thu thúc lục căn—We can easily recognize physical irregularities, such as blindness, deafness, deformed limbs, but irregularities of mind are another matter. When you begin to meditate, you see things differently. You can see the mental distortions that formerly seemed normal, and you can see danger where you did not see it before. This brings sense restraint. You become sensitive, like one who enters a forest or jungle and becomes aware of danger from poisonous creatures, thorns, and so forth. One with a raw wound is likewise more aware of danger from flies. For one who meditates, the danger is from sense objects. Sense restraint is thus necessary; in fact, it is the highest kind of virtue—Chúng ta có thể dễ dàng nhận ra một cơ thể bất thường, đui, điếc, câm, què, vân vân, nhưng khó nhận ra một trạng thái tâm bất thường. Khi bắt đầu hành thiền, hành giả sẽ thấy mọi sự khác hẳn. Bạn sẽ nhìn thấy một trạng thái tâm méo mó, mà trước đây đối với bạn là bình thường. Bạn sẽ thấy nguy hiểm ở nơi mà trước đây bạn không thấy. Điều nầy giúp bạn thu thúc. Bạn sẽ trở nên nhạy cảm, như người đi vào rừng sâu ý thức được mối nguy hiểm của thú dữ, rắn độc, gai nhọn, vân vân. Một người có vết thương, rất thận trọng trước sự nguy hiểm của loài ruồi. Cũng như vậy, đối với người hành thiền, mối nguy hiểm phát xuất từ các đối tượng của giác quan, tức là lục trần. Bởi thế, thu thúc lục căn là đức hạnh cao nhất.
2) Moderation in eating: Tiết độ trong việc ăn uống—It is difficult to eat little or in moderation. Let learn to eat with mindfulness and sensitivity to our needs, learn to distinguish needs from desires. Training the body is not in itself self-torment. Going without sleep or without food may seem extreme at times. We must be willing to resist laziness and defilement, to stir them up and watch them. Once these are understood, such practices are no longer necessary. This is why we should eat, sleep, and talk little, for the purpose of opposing our desires and making them reveal themselves—Ăn ít và tiết độ đối với chúng ta quả thật là khó khăn. Hãy học cách ăn trong chánh niệm. Ý thức được nhu cầu thực sự của mình; học cách phân biệt giữa muốn và cần. Đào luyện cơ thể không phải là hành xác. Không ngủ, không ăn, dù

có giá trị của chúng, nhưng cũng chỉ là những cực đoan. Hành giả phải thực sự muốn chống lại sự biếng nhác và phiền não. Khuấy động chúng lên và quan sát chúng. Một khi hiểu được chúng thì những sự thực hành có vẻ cực đoan trên sẽ không cần thiết nữa. Đó là lý do tại sao chúng ta phải ăn, ngủ, và nói ít lại, nhằm đè nén tâm luyến ái và khiến chúng tự lộ diện.

3) Wakefulness: Tỉnh thức—To establish wakefulness, effort is required constantly, not just when we feel diligent. Even if we meditate all night at times, it is not correct practice if at other times we still follow our laziness. You should constantly watch over the mind as a parent watches over a child, protects it from its own foolishness, teaches it what is right. It is incorrect to think that at certain times we do not have the opportunity to meditate. We must constantly make the effort to know ourselves; it is as necessary as our breathing, which continues in all situations. If we do not like certain activities, such as chanting or working, and give up on them as meditation, we will never learn wakefulness—Muốn có chánh niệm thì phải có nỗ lực liên tục, chứ không phải chỉ siêng năng một lúc rồi thôi. Dầu chúng ta có hành thiền suốt đêm nhưng trong lúc khác chúng ta để cho sự lười biếng chế ngự thì cũng không phải là hành thiền đúng cách. Chúng ta phải luôn quan sát, theo dõi tâm chúng ta như cha mẹ theo dõi con cái, bảo vệ không để chúng hư hỏng.

Modern world: Thế giới ngày nay.

(I) An overview of the "World"—Tổng quan về "Thế giới":

1) The world of the living beings, who are receiving their correct recompense (chánh báo) or karma: Chúng sanh thế giới—Thế giới của chúng sanh, những người đang nhận lấy chánh báo của chính họ.
2) The modern world is full of storms and conflicts. This is the world of storm and strife (xung đột): Thế giới ngày nay đầy xung đột.
3) The world of endurance refers to our world which is filled with sufferings and affections, yet gladly enjoyed and endured by its inhabitants: Thế giới của chúng ta là thế giới chịu đựng, nơi có đầy những khổ đau phiền não; tuy thế chúng sanh trong đó vẫn hân hoan hưởng thụ và chịu đựng.

(II) The world today—Thế giới ngày nay: The world today is not what it was half a century ago. Ideas of good and bad are fast changing, attitudes toward moral and immoral conduct are different and the general outlook on men and things is also very different—Thế giới ngày nay không còn giống như thế giới của nửa thế kỷ về trước nữa. Những quan niệm về tốt xấu đã thay đổi nhanh chóng, những thái độ đối với cái hợp đạo lý và không hợp với đạo lý cũng đã khác đi, và cái nhìn chung vào con người và sự vật cũng trở nên khác biệt.

(III) An age of rush and speed—Thời đại vội vã, gắp rút và nhanh chóng: We are living in an age of rush and speed. It is tension, tension everywhere. If you stand at the corner of a busy street and scan the faces of the people hurrying feverishly by, you will notice that most of them are restless. They carry with them an atmostphere of stress. They are most pictures of rush and worry. Rarely will you find a picture of calm, content and repose in any of these faces. Such is the modern world—Chúng ta đang sống trong một thời đại vội vã, gắp rút và nhanh chóng. Căng thẳng bất cứ nơi đâu. Nếu bạn đứng ở một góc đường nhộn nhịp và nhìn kỷ sắc mặt của những người qua lại một cách vội vã, bạn sẽ nhận thấy rằng phần lớn những người ấy có vẻ lăng xăng, lộn xộn, và nghỉ ngợi lo âu, chứ không có mấy người thoải mái. Họ mang theo với họ một bầu không khí căng thẳng. Họ là hình ảnh của sự vội vã lo âu. Hiếm khi chúng ta tìm được một hình ảnh an tịnh, bình thản và thoải mái trên những gương mặt của họ. Đó là thế giới hiện đại.

(IV) An age of inordinate haste leading to quick decisions and imprudent actions—Thời đại hối hả vô trật tự, đưa đến những quyết định nhanh chóng và những hành động thiếu thận trọng:

1) The world of today is characterized by inordinate haste leading to quick decisions

and imprudent actions. Some shout when they could speak in normal tones and other talk excitedly at a forced pitch for long periods and finish a conversation almost exhausted. Any kind of excitement is a stress in the psychologist's sense of the word, and stress causes the speeding up of bodily processes. It is not seldom that a person driving a vehicle gets agitated on seeing the green color of the traffic lights giving place to amber. The anxious man regards even a minor event as if it were a crisis or a threat. As a result man is worried and unhappy—Đặc điểm của thế giới ngày nay là hối hả vô trật tự, đưa đến những quyết định nhanh chóng và những hành động thiếu thận trọng. Vài người la to nói lớn trong khi có thể nói một cách bình thường được và người khác thì nóng nảy kích thích thốt ra những lời lẽ giận dữ rồi hết hơi khi câu chuyện kết thúc. Trên phương diện tâm lý mà nói thì bất cứ sự kích thích nào cũng đưa tới sự căng thẳng thần kinh và đẩy mạnh các hoạt động trong cơ thể. Không phải là hiếm khi một người lái xe bực dọc khi thấy đèn xanh hóa ra vàng. Người có tánh lo âu xem những việc nhỏ nhặt như vậy là một khủng hoảng hay một mối đe dọa. Kết quả là con người trở nên lo âu và không có hạnh phúc.

2) Another feature of the modern world is its noisiness. "Music hatch charms," they say, but today, even such music is not agreeable to many if there is no noise; louder the noise greater is the music to them. Those of us who live in big cities have no time to think of the noise, we are conditioned by it and accustomed to it. This noise, this stress, and strain have done much damage by way of ailments: heart disease, cancer, ulcers, nervous tension and insomnia. Most of our illnesses are caused by psychological anxiety states, the nervous tension of modern life, economic distress and emotional unrest—Một đặc điểm khác nữa của thế giới ngày nay là sự ồn ào. Người ta nói "âm nhạc có sức hấp dẫn," nhưng ngày nay, ngay cả đến âm nhạc cũng không làm vừa ý nhiều người nếu nó không ồn áo náo nhiệt. Đối với những người ấy, tiếng ồn càng to thì càng có tính cách âm nhạc nhiều hơn. Những ai trong chúng ta đang sống trong các thành phố lớn không còn thì giờ để nghĩ đến tiếng ồn ào. Cuộc sống của chúng ta đã bị nó điều kiện hóa. Chúng ta trở nên rất quen thuộc với tiếng ồn ào. Sự ồn ào nhộn nhịp và căng thẳng ấy phương hại nhiều đến sức khỏe của chúng ta và gây những chứng bệnh như đau tim, ung thư, lở loét, thần kinh và mất ngủ. Phần lớn những chứng bệnh của chúng ta phát sanh do những trạng thái băn khoăn, phiền muộn, sầu não về đời sống kinh tế. Những chấn động thần kinh trong cuộc sống hiện đại và luôn luôn bị kích thích, không yên nghỉ.

3) Nervous exhaustion—Thần kinh mệt mỏi: Nervous exhaustion in man is increasing with the speeding up of life leading to delirious excitement. People often return home after work showing signs of nervous exhausation. As a consequence, man's concentration is weakened and mental and physical efficiency is lowered. Man becomes easily irritated and is quick to find fault and pick a quarrel. He becomes morbidly introspective and experiences aches and pains and suffers from hyper-tension and sleeplessness. These symptoms of nervous exhausation clearly show that modern man's mind and body require rest, rest of a high quality—Thần kinh càng mệt mỏi càng làm cho đời sống căng thẳng đẩy mạnh đưa đến kích thích quá độ. Chuyện thường xãy ra là sau một ngày làm việc người ta trở về nhà với tâm thần mệt mỏi. Do đó sự chú tâm kém đi và có làm công việc gì bằng tay chân hay trí óc cũng không có công hiệu. Người ta dễ bị kích động và nhanh chóng tìm lỗi hay kiếm chuyện gây gổ với người khác. Bao nhiêu chuyện dồn dập quay trở vào bên trong làm cho người ta đau đớn, áp huyết tăng cao và mất ngủ. Những triệu chứng thần kinh mệt mỏi ấy rõ ràng cho thấy rằng tâm của con người trong thế giới hôm nay cần phải được an nghỉ, một sự an nghỉ có phẩm chất cao.

4) A requisite to mental hygiene for human beings in the modern world—Nhu cầu tiên quyết cho sự lành mạnh của nhân tâm trong thế giới ngày nay: Let us bear in mind that a

certain aloofness, a withdrawing of the mind from susiness of life is a requisite to mental hygiene. Whenever you get an opportunity try to be away from the town and engage yourself in quiet contemplation, call it "yoga," Concentration or meditation. Learn to observe the silence. Silence does so much good to us. It is quite wrong to imagine that they alone are powerful who are noisy, garrulous and fussily busy. Silence is golden, and we must speak only if we can improve on silence. The greatest creative energy works in silence. Observing silence is important. We absolutely do that in our meditation—Chúng ta nên để ý rằng rút lui cái tâm ra khỏi cuộc sống bận rộn và phiền toái ở đời là nhu cầu tiên quyết cho sự lành mạnh của tâm. Mỗi khi chúng ta có được cơ hội chúng ta nên cố gắng thoát ra khỏi thành phố để ngồi yên lại trầm tư mặc niệm, gọi đó là "Du Già," chú niệm, hoặc hành thiền. Chúng ta hãy tập giữ im lặng. Im lặng đem lại rất nhiều lợi lạc. Nghĩ rằng chỉ có những người ồn ào, lăng xăng mới là mạnh mẻ, nghĩ như vậy là sai lầm. Im lặng là vàng, và chúng ta chỉ nên nói khi nào lời nói ấy có lợi ích hơn là im lặng. Chính trong sự im lặng mà người ta rèn đúc được những năng lực vĩ đại nhất. Giữ im lặng là tối trọng yếu. Khi hành thiền chúng ta phải tuyệt đối giữ im lặng.

(V) The Buddha's teachings in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về Thế Gian trong Kinh Pháp Cú:

1) Look upon the world as one would look upon a bubble, just as one would look upon a mirage. If a man thus looks down upon the world, the king of death does not see him (Dharmapada 170): Người nào xem thế gian nầy như bọt nước, như ảo ảnh thì sẽ chấm dứt mọi đau khổ và chẳng còn sợ thần chết kéo lôi.
2) Supposed this world is like a brilliantly ornamented royal chariot; the foolish are immersed in it, but the wise do not attach to it (Dharmapada 171): Giả sử thế gian nầy có được trang hoàng lộng lẫy như chiếc xe của vua đi nữa, thì trong số người đến xem, chỉ người ngu mới tham đắm, chứ kẻ trí nào hề bận tâm.
3) Whoever was formerly heedless and afterwards overcomes his sloth; such a person illuminates this world just like the moon when freed from clouds (Dharmapada 172): Người nào trước buông lung sau lại tinh tấn, người đó là ánh sáng chiếu cõi thế gian như vầng trăng ra khỏi mây mù.
4) Whoever was formerly heedless and afterwards does good deeds; such a person illuminates this world just like the moon when freed from clouds (Dharmapada 173): Người nào trước làm ác sau lại làm lành, người đó là ánh sáng chiếu cõi thế gian như vầng trăng ra khỏi mây mù.
5) This work is so dark that only a few can see it clearly, like birds escape from a net but very few of them fly up straight (Dharmapada 174): Như chim thoát khỏi lưới, chẳng mấy con bay thẳng lên trời cao, trong thế gian nầy mù mịt chẳng mấy người sáng suốt trông thấy cao xa.

Modern literature: Kim văn.

Modern perspective: Nhãn quan hiện đại.

Modern western science: Khoa học hiện đại tây phương.

Modernism (n): Chủ nghĩa hiện đại—Chủ nghĩa tân thời.

Modest (a): Khiêm tốn—Humble—Unpresumptuous—Humility—Humility is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, haughtiness and all other vicious ill will disappear—Khiêm tốn là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà những cao ngạo cũng như các tật xấu khác đều biến mất.

Modesty: Shame or a sense of shame and fear of wrong doing—Sự hổ thẹn.

Modify (v): Cải tiến.

Moggallana (p): Ma Ha Mục Kiền Liên—One of the Buddha's chief disciples, being renowned for his supernatural powers—See Maudgalyayana.

Moha (skt): Avijja (p)—Avidya (skt)—Mộ Hà—Delusion—Ignorance—Stupid—Stupidity—

Unenlightened—Unconsciousness—Ngu si—Vô Minh.

1) Klesa (skt): Phiền não—Affliction or delifement by the passions—Phiền não hay sự uế nhiễm của tham dục.
2) Wrong views: Tà kiến.
3) Deluded mind: Tâm ám muội (Tâm không đủ khả năng nhận biết những điều xảy ra, đặc biệt là các cảm giác vô ký. Một trong ba Phiền não chính tham, sân, si làm tâm chúng sinh mê mờ, đen tối).
4) Ignorance: Vô minh—Foolish—Delusion—Unconsciousness—Perplexity—Silly—Infatuation. Ignorance is interpreted by unenlightened, i.e. misled by appearances, taking the seeming for real; from this unenlightened condition arises every kind of klesa, i.e. affliction or defilement by the passions, etc. It is one of the three poisons, desire, dislike, delusion—Mê sự bỏ lý, nghi ngờ chánh pháp, từ đó tất cả mọi phiền não khởi lên. Đây là một trong tam độc tham, sân, si—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Mohaggi (p): Fire of delusion—Lửa si—See Three dharmas (XXVIII) (A).

Mohamedanism (n): Hồi giáo.

Moho (p): Delusion—Si—See Fifty-two mental states.

Moho akusala mulam (p): Unwholesome root of delusion—Si bất thiện căn—See Three dharmas (II).

Moho kincanam (p): Obstacles of delusion—Si chướng—See Three dharmas (XXVII).

Moist and Wet Conditions Born: Samsvedaja (skt)—Thấp Sanh—See Four forms of birth.

Moisture-born: Samsvedaja (skt)—Thấp sanh—Water-born, as with worms and fishes—See Four forms of birth.

Moisture sprung: Samsvedaja (skt)—Birth from moisture—Hàn nhiệt hòa hợp sinh (thấp sinh).

Moisturing power: Nhuận Trạch hay uy lực rưới mát mọi vật—This is one of the eight waters of merit and virtue or eight kinds of water of virtues, or eight virtues. It is said that these are characteristics of water in the lakes and ponds in the Pure Land of Amitabha Buddha—Đây là một trong tám công đức được ví với tám tánh của nước. Người ta nói đây là tánh đặc thù của nước trong những ao hồ nơi cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà—See Eight kinds of water of virtues, or eight virtues, and Eight virtues of water.

Moksa (skt): Mộc Xoa—Giải thoát—Deliverance—Emancipation—See Pratimoksa.

Moksadeva (skt): Mộc Xoa Đề Bà—A title given by Hinayanists in India to Mahayanadeva, such as Hsuan-Tsang—Môn đồ Tiểu Thừa ở Tây Trúc tôn kính ngài Huyền Trang nên gọi ngài là Mộc Xoa Đề Bà hay là Giải Thoát Thiên—See Pratimoksa.

Moksa-dvara (skt): Vimokshamukha (skt)—Giải Thoát Môn—Emancipation-entrance—Gate of emancipation—The gate of libertaion.

(A) The meanings of the door of release: Nghĩa của cửa giải thoát—The door of release—The stage of meditation characterized by vacuity and absence of perception or wishes—Cửa giải thoát, giai đoạn thiền quán làm vắng lặng khái niệm hay ao ước (không, vô tướng và vô nguyện).
(B) Categories of gates of enlightenment used by the Buddha: Phân loại giải thoát môn.
1) Wisdom gate: Trí môn—Buddha-wisdom gate, which directs to the enlightenment of self—Cửa trí của Phật, đi thẳng vào tự mình giải thoát.
2) Pity gate: Bi môn—Buddha-pity gate, which directs to the salvation of others—Cửa Bi của Phật đi vào cứu độ chúng sanh.

Moksagupta (skt): Mộc Xoa Cúc Đa—A monk of Karashahr, protagonist of the Madhyamayana school whose ignorance Hsuan-Tsang publicly exposed.

Moksa-mahaparisad (skt): Great gathering for almsgiving—Đại thí hội—Great gathering for almsgiving for all, rich and poor—Đại thí hội cho mọi người, giàu lẫn nghèo.

1) A great gathering for almsgiving to all, rich and poor, nominal quinquenial: Đại hội bố thí cho tất cả mọi người, từ giàu đến nghèo, trên danh nghĩa năm năm một lần.
2) According to the Vimalakirti Sutra, once Upasaka Vimalakirti was sick, the Buddha then said to a son a an elder called Excellent

Virute: "You call on Vimalakirti to enquire his health on my behalf.": Theo Kinh Duy Ma Cật, vào thời Phật còn tại thế, lúc cư sĩ Duy Ma Cật lâm bệnh, Phật bảo trưởng giả tử Thiện Đức: "Ông đi đến thăm bệnh ông Duy Ma Cật dùm ta."

* Excellent Virtue said: "World Honoured One, I am not qualified to call on him to enquire after his health. The reason is that once I held a ceremonial meeting at my father's house to make offerings to the gods and also to monks, brahmins, poor people, outcastes and beggars. When the meeting ended seven days later, Vimalakirti came and said to me: 'O son of the elder, an offering meeting should not be held in the way you did; it should bestow the Dharma upon others, for what is the use of giving alms away?'—Thiện Đức bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Con không kham lãnh đến thăm bệnh ông. Vì sao? Nhớ lại thuở trước, con lập ra đại hội thi ở nhà cha con, hạn trong bảy ngày để cúng dường cho tất cả vị sa Môn, Bà la môn, cùng hàng ngoại đạo, kẻ nghèo khó, hèn hạ, cô độc và kẻ ăn xin. Bấy giờ ông Duy Ma Cật đến trong hội nói với con rằng, 'Nầy trưởng giả tử! Vả chăng hội đại thí không phải như hội của ông lập ra đâu, phải làm hội Pháp thí chớ lập ra hội tài thí này làm gì?"
* I asked: 'Venerable Upasaka, what do you mean by bestowal of Dhama?'—Con nói: "Thưa cư sĩ! Sao gọi là hội Pháp thí?"
* He replied: 'The bestowal of Dharma is (beyond the element of time, having) neither start nor finish, and each offering should benefit all living beings at the same time. This a bestowal of Dharma.'—Ông đáp: "Hội Pháp thí là đồng thời cúng dường tất cả chúng sanh, không trước không sau đó là hội Pháp thí."
* I asked: 'What does this mean?'—Con hỏi: "Thế là nghĩa gì?"
* He replied: 'This means that bodhi springs from kindness (maitri) toward living beings; the salvation of living beings springs from compassion (karuna); the upholding of right Dharma from joy (mudita); wisdom from indifference (upeksa); the overcoming of greed from charity–perfection (dana-parmita); ceasing to break the precepts from discipline-perfection (sila-paramita); egolessness from patience-perfection (ksanti-paramita); relinquishment of body and mind from zeal-perfection (virya-paramita); realization of enlightenment from serenity-perfection (dhyana-paramita); realization of all-knowledge (sarvajna) from wisdom–perfection (prajna-paramita); the teaching and converting of living beings spring from the void; non-rejection of worldly activities springs from formlessness; appearance in the world springs from inactivity; sustaining the right Dharma from the power of expedient devices (upaya); the liberation of living beings from the four winning virtues; respect for and service to others from the determination to wipe out arrogance; the relinquishment of body, life and wealth from the three indestructibles; the six thoughts to dwell upon from concentration on the Dharma; the six points of reverent harmony in a monastery form the straightforward mind; right deeds from pure livelihood; joy in the pure mind from nearness to saints and sages; non-rising of hate for bad people from the effective control of mind; retiring from the world from the profound mind; practice in accordance with the preaching from the wide knowledge gained from hearing (about the Dharma); absence of disputation from a leisurely life; the quest of Buddha wisdom from meditation; the freeing of living beings from bondage from actual practice; the earning of all excellent physical marks to embellish Buddha lands from the karma of mortal excellence; the knowledge of the minds of all living beings and the relevant expounding of Dharma to them, from the karma of good knowledge; the understanding of all things commensurate with neither acceptance nor rejection of them to realize their oneness, from the karma of wisdom; the eradication of all troubles (klesa), hindrances and evils from all excellent karmas; the realization of all wisdom and good virtue from the contributory conditions leading to

enlightenment. All this, son of good family, pertains to the bestowal of Dharma. A Bodhisattva holding this meeting that bestows the Dharma, is a great almsgiver (danapati); he is also a field of blessedness for all worlds.'—Cư sĩ đáp: "Nghĩa là vì đạo Bồ Đề, khởi từ tâm; vì cứu chúng sanh , khởi tâm đại bi; vì muốn giữ gìn Chánh Pháp, khởi tâm hoan hỷ; vì nhiếp trí tuệ, làm theo tâm xả; vì nhiếp tâm tham lẫn, khởi bố thí Ba la mật; vì độ kẻ phạm giới, trì giới Ba la mật; vì không ngã pháp, khởi nhẫn nhục Ba la mật; vì rời tướng thân tâm, khởi tinh tấn Ba la mật; vì tướng Bồ Đề, khởi thiền định Ba la mật; vì nhứt thiết trí, khởi trí tuệ Ba la mật; vì giáo hóa chúng sanh mà khởi ra 'Không;' chẳng bỏ Pháp hữu vi mà khởi 'vô tướng;' thị hiện thọ sanh, mà khởi 'vô tác;' hộ trì Chánh Pháp, khởi sức phương tiện; vì độ chúng sanh, khởi tứ nhiếp pháp; vì kính thờ tất cả, khởi pháp trừ khinh mạn; đối thân mạng và tài sản, khởi ba pháp bền chắc; trong pháp lục niệm, khởi ra pháp nhớ tưởng; ở sáu pháp hòa kính, khởi tâm chất trực; chơn chánh thực hành thiện pháp, khởi sự sống trong sạch; vì tâm thanh tịnh hoan hỷ, khởi gần bực Thánh hiền; vì chẳng ghét người dữ, khởi tâm điều phục; vì pháp xuất gia, khởi thâm tâm ; vì đúng theo chỗ nói mà làm khởi đa văn; vì pháp vô tránh, khởi chỗ yên lặng; vì đi tới Phật huệ, khởi ra ngồu yên lặng (tọa thiền); vì mở ràng buộc cho chúng sanh, khởi tâm tu hành; vì đầy đủ tướng tốt và thanh tịnh cõi Phật, khởi sự nghiệp phước đức; vì muốn biết tâm niệm tất cả chúng sanh đúng chỗ nên nói pháp, khởi ra nghiệp trí; vì biết tất cả pháp không lấy không bỏ, vào môn nhứt tướng, khởi ra nghiệp huệ; vì đoạn tất cả phiền não, tất cả chướng ngại, tất cả bất thiện, khởi làm tất cả pháp trợ Phật đạo. Như vậy thiện nam tử! Đó là hội Pháp Thí. Nếu Bồ Tát trụ nơi hội pháp thí đó, là vị đại thí chủ, cũng là phước điền cho tất cả thế gian."

* World Honoured One, as Vimalakirti was expounding the Dharma, two hundred Brahmins who listened to it, set their minds on the quest of supreme enlightenment—Bạch Thế Tôn! Khi ông Duy Ma Cật nói pháp ấy, trong chúng Bà la môn hai trăm người đều phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

* I myself realized purity and cleanness of mind which I had never experienced before. I then bowed my head at his feet and took out my priceless necklace of precious stones which I offered to him but he refused it. I then said: 'Venerable Upasaka, please accept my present and do what you like with it.' He took my necklace and divided it in two, offering half to the poorest beggar in the assembly and the other half to the 'Invincible Tathagata' whose radiant land was then visible to all those present, who saw the half-necklace transformed into a precious tower in all its majesty on four pillars which did not shield one another—Lúc đó tâm con đặng thanh tịnh, ngợi khen chưa từng có, cúi đầu đảnh lễ dưới chơn ông Duy Ma Cật. Con liền mở chuỗi Anh Lạc giá đáng trăm ngàn lượng vàng dâng lên, ông không chịu lấy. Con nói: "Thưa cư sĩ! Xin ngài hãy nạp thọ, tùy ý Ngài cho!" Ông Duy Ma Cật liền lấy chuỗi Anh Lạc chia làm hai phần, một phần đem cho người ăn xin hèn hạ nhứt trong hội, còn một phần đem dâng cho Đức Nan Thắng Như Lai. Tất cả chúng trong hội đều thấy cõi nước Quang Minh và Đức Nan Thắng Như Lai, lại thấy chuỗi Anh Lạc ở trên đức Phật kia biến thành bốn trụ đài quý báu, bốn mặt đều trang nghiêm rực rỡ không ngăn che nhau.

* After this supernatural transformation, Vimalakirti said: 'He who gives alms to the poorest beggar with an impartial mind performs an act which does not differ from the field of blessedness of the Tathagata, for it derives from great compassion with no expectation of reward. This is called the complete bestowal of Dharma.'—Sau khi ông Duy Ma Cật hiện thần biến xong, lại nói rằng: "Nếu người thí chủ dùng tâm bình đẳng thí cho một người ăn xin rất hèn hạ xem cũng như tướng phước điền của Như Lai, không phân biệt, lòng đại bi bình đẳng, không cầu quả báo, đó gọi là đầy đủ pháp thí vậy."

* After witnessing Vimalakirti's supernatural power, the poorest beggar who had also

listened to his expounding of the Dharma developed a mind set on supreme enlightenment. Hence I am not qualified to call on Vimalakirti to enquire after his health.": Trong thành những người ăn xin hèn hạ nhất thấy thần lực như vậy và nghe lời nói kia, đều phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Vì thế nên con không kham lãnh đến thăm bệnh ông Duy Ma Cật.

* Thus each of the Bodhisattvas present related his encounter with Vimalakirti and declined to call on him to enquire after his health: Như thế, các Bồ Tát đều tuần tự đến trước Phật trình bày chỗ bổ duyên của mình, vị nào cũng khen ngợi, thuật lại những lời ông Duy Ma Cật và đều nói: "Không kham lãnh đến thăm bệnh ông."

Moksa-marga (skt): Giải Thoát Đạo.

1) The way of release (the way or path of liberation from) all sufferings by realization of truth: Con đường giải thoát khỏi mọi khổ đau phiền não bằng cách chứng ngộ chân lý.
2) Buddhism, the way or doctrine of liberation (emancipation—Release): Đạo Phật, đạo xuất ly giải thoát.

Mold (v): Uốn nắn

Molecule (n): Vi trần (hạt bụi thật nhỏ)—Atomic element.

Molten Brass Hell: Địa Ngục Dương Đồng.

Moment of impermanence: Sát Na Vô Thường—Not a moment is permanent, but passes through stages of birth, stay, change, death—Không có lúc nào được gọi là thường hằng, chỉ trong khoảnh khắc một sát na mà có đầy đủ bốn tướng sanh, trụ, dị, diệt.

Moment of joy and happiness: Trong lúc sung sướng hạnh phúc

Moments of past, present and future: Sát na tam thế (ba thời quá khứ, hiện tại và vị lai)—Ba thời khác nhau trong khoảnh khắc ba sát na, sát na quá khứ, sát na hiện tại và sát na vị lai.

Momentariness (n): See Momentary enlightenment.

Momentariness of existence: An instance of life—Khoảnh Khắc Của Sự Sống—A German monk named Nyanatiloka, reiterated the momentariness of existence from Asuddhi-Magga as follows: "All beings have only a very short instant to live, only so long as a moment of a slash of a lightning. When this is extinguished, the being is also extinguished. The beings of the last moment is now no longer living, and does not live now or will not live again later. The being of the present moment did not live previously, lives just now, but later will not live any more. The being of the future has not lived yet in the past, does not yet lived now, and will only live later."—Theo Tăng sĩ người Đức Nyanatiloka kể lại lời của Visuddhi-Magga như sau: "Các thực thể chỉ có một khoảnh khắc rất ngắn để sống, ngang với thời gian của một tia chớp. Khi thời gian đó kết thúc thì thực thể ấy tiêu tan. Thế là thực thể của quá khứ đã chết, không còn đang sống và cũng không sống lại được trong hiện tại hay tương lai. Thực thể trong hiện tại không sống trong quá khứ, nó đang sống trong khoảng khắc hiện tại, nhưng cũng không sống trong tương lai không sống trong quá khứ hay hiện tại, nó chỉ sống về sau nầy. Một thực thể trong tương lai.

Momentary enlightenment: Đốn Ngộ Nhất Thời—Momentariness—Enlightenment comes upon one abruptly and is a momentary experience. In fact, if it is not abrupt and momentary, it is not enlightenment. One of the eight chief characteristics of 'satori.' In Zen. This abruptness is what characterizes the Hui-Neng school of Zen ever since its proclamation late in the seventh century. His opponent Shen-Hsiu was insistent on a gradual unfoldment of Zen consciousness. Hui-Neng's followers were thus distinguished as strong upholders of the doctrine of abruptness. This abrupt experience of enlightenment, then, opens up in one moment (ekamuhurtena) an altogehter new vista, and the whole existence appraised from quite a new angle of observation—Sự Chứng ngộ diễn ra một cách đường đột; và đó là một kinh nghiệm trong nhất thời. Một trong tám đặc tánh của giác ngộ trong Thiền. Thực sự, không phải là đường đột và nhất thời, thì không phải là ngộ. Đốn là đặc điểm của dòng Thiền Huệ Năng, kể từ khởi nguyên của nó vào cuối thế kỷ thứ bảy. Đối thủ của Ngài là Thần Tú, nhấn mạnh trên sự khai triển tuần tự của tâm thức. Như vậy các đồ đệ của Huệ Năng hiển nhiên là những người tích cực chủ trương

giáo lý đốn ngộ. Kinh nghiệm đốn ngộ nầy mở ra một nhãn giới hoàn toàn mới mẻ ngay trong một khoảnh khắc (ekamuhurtena) và toàn thể đời sống bấy giờ được đánh giá từ một quan điểm mới mẻ hẳn.

Momentary experience: Đốn Ngộ Nhất Thời—Momentariness—See Momentary enlightenment.

Mommu (jap): Hoàng đế Văn Vũ (Nhật Bản).

Monasterial (a): Monastic—Thuộc về đời sống ẩn tu—Thuộc về tịnh xá—Thuộc về Tăng viện.

Monastery (n): Tăng phường.

1) Asram or Asrama (skt): Hermitage—Tịnh xá (Phạm uyển)—A place where celibate discipline is practiced.
2) Hall of blessedness: Court of blessedness—Phúc đình.
3) A monastery where all are of one mind as the sea is of one taste: Hòa Hợp Hải—Tăng chúng trong tự viện hòa hợp thành một thể, giống như nước biển chỉ thuần một vị.

Monastery in the Bamboo Grove: Venuvana (skt)—Trúc Lâm Tịnh Xá—See Bamboo-Grove Vihara.

Monastery family party: Nhất Gia Yến—When a monk, on becoming head of a monastery, invites his colleagues to a feast—Sư trụ trì mới về trú xứ mời các đồng viện tham dự buổi tiệc đãi trong tịnh xá.

Monastery kitchen: Gragrant kitchen—Hương trù.

Monastery kitchen account: Hỏa Trướng—The kitchen account of the rice cooked and person served in a monastery—Sổ sách ghi số gạo nấu và số người được phục vụ trong chùa.

Monastery wholly Hinayana: Nhất Hướng Tiểu Thừa Tự—Tự viện Tiểu Thừa.

Monastery wholly Mahayana: Nhất Hướng Đại Thừa Tự—Tự viện Đại Thừa.

Monastic (a): Monasterial—Thuộc về cuộc sống ẩn tu hay Tăng lữ.

Monastic age: Tăng Lạp—Age in the order—Precept age—Sacerdotal age—The age of a monk as monk, the years of his ordination, or the years a person has been a monk are counted by the number of summer retreats passed. To receive one's monastic age—To add to one's monastic age on the conclusion of the summer retreat. The precedence of monks and nuns in the Order is determined by the number of summer retreats they have attended—Tuổi của Tăng Ni được tính bằng số an cư kiết hạ mà các vị đã trải qua—Sau kiết hạ an cư, chư Tăng Ni nào đã nhập hạ đều được tăng một tuổi đạo. Quyền đi trước của Tăng Ni trong đoàn tùy thuộc vào tuổi hạ lạp—See Ullambana and Vassa.

Monastic annual periods: Những mùa quan trọng trong tự viện—There are four monastic annual periods—Có bốn tiết hay bốn ngày quan trọng trong tự viện hay thiền lâm—See Four monastic annual periods.

Monastic Bodhisattvas: Xuất gia Bồ Tát.

(I) Who are monastic Bodhisattvas?—Những ai là các vị Bồ Tát xuất gia?: Great Compassion is the life calling of Buddhas and Bodhisattvas. Thus, those who have developed the Bodhi Mind, wishing to rescue and ferry other sentient beings across, should simply vow to be reborn in the Triple Realm, among the five turbidities and the three evil paths. If we abandon sentient beings to lead a selfish life of tranquility, we lack compassion. A preoccupation with egoistic needs contrary to the path of enlightenment. According to Masters Chih-I and T'ien-Ju in The Pure Land Buddhism, there are two types of Bodhisattvas—Chư Phật và chư Bồ Tát lấy đại bi làm sự nghiệp. Vậy người đã phát tâm Bồ Đề, nếu muốn cứu độ chúng sanh, chỉ nên nguyện sanh trong ba cõi, ở nơi đời ngũ trược, vào ba đường ác mà cứu khổ cho chúng hữu tình. Nếu đã phát tâm tu theo Phật mà lại xa rời chúng sanh, tự sống riêng một cuộc đời an ổn, e rằng thiếu lòng từ bi, chuyên lo tự lợi và trái với đạo Bồ Đề. Theo Đại Sư Trí Giả và Thiên Như trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, có hai hạng Bồ Tát.

(II) Categories of monastic Bodhisattvas—Phân loại Bồ Tát xuất gia:

1) Those who have followed the Bodhisattva path for a long time and attained the Tolerance of Non-Birth or insight into the non-origination of phenomena: Bậc tu Bồ Tát đạo đã lâu, đã chứng được Vô Sanh Pháp Nhẫn.

2) These Bodhisattvas can vow to be reborn in this evil realm to rescue sentient beings without fear of being drown in the sea of Birth and Death with sentient beings. The Perfection of Wisdom Treatise states: "Take the case of the person who watches a relative drowning in the river, a person, more intelligent and resourceful, hurries off to fetch a boat and sails to rescue his relative. Thus both persons escape drowning. This is similar to the case of a Bodhisattva who has attained Tolerance of Non-Birth, has adequate skills and means to save sentient beings."—Bậc nầy có thể nguyện sanh trong đời ác để cứu độ chúng sanh mà không sợ cùng chúng sanh đắm chìm trong biển sanh tử luân hồi. Luận Đại Trí Độ dạy: "Bậc Bồ Tát đã chứng Vô Sanh Nhẫn cũng ví như người có thân nhân bị nước lôi cuốn, mà có đủ đầy khả năng và phương tiện, người ấy tỉnh sáng lấy thuyền bơi ra cứu, nên cả hai đều không bị nạn trầm nịch."

(III) Bodhisattvas who have not attained the Tolerance of Non-Birth, as well as ordinary people who have just developed the Bodhi Mind: Bậc chưa chứng Vô Sanh Pháp Nhẫn và hàng phàm phu mới phát tâm Bồ Tát—If these Bodhisattvas aspire to perfect that Tolerance and enter the evil life of the Triple Realm to save sentient beings, they should always remain close to the Buddhas and Good Advisors. The Perfection of Wisdom Treatise states: "It is unwise for human beings who are still bound by all kinds of afflictions, even if they possess a great compassionate Mind, to seek a premature rebirth in this evil realm to rescue sentient beings. Why is this so? It is because this evil, defiled world, afflictions are powerful and widespread. Those who lack the power of Tolerance of Non-Birth are bound to be swayed by external circumstances. They then become slaves to form and sound, fame and fortune, with the resulting karma of greed, anger and delusion. Once this occurs, they cannot even save themselves, how can they save others?" If, for example, they are born in the human realm, in this evil environment full of non-believers and externalists, it is difficult to encounter genuine sages. Therefore, it is not easy to hear the Buddha Dharma nor achieve the goals of the sages. Of those who planted the seeds of generosity, morality and blessings in previous lives and are thus now enjoying power and fame, how many are not infatuated with a life of wealth and honor, allowing in endless greed and lust? Therefore, even when they are counselled by enlightened teachers, they do not believe them nor act accordingly. Moreover, to satisfy their passions, they take advantage of their existing power and influence, creating a great deal of bad karma. Thus, when their present life comes to an end, they descend upon the three evil paths for countless eons. After that, they are reborn as humans of low social and economic status. If they do not then meet good spiritual advisors, they will continue to be deluded , creating more bad karma and descending once again into the lower more realms. From time immemorial, sentient beings caught in the cycles of Birth and Death have been in this predicament. The Vimalakirti Sutra also states: "If you cannot even cure your own illness, how can you cure the illnesses of others?" The Perfection of Wisdom Treatise further states: "Take the case of two persons, each of whom watches a relative drowning in the river. The first person, acting on impulse, hastily jumps into the water. However, because he lacks capabilities and the necessary means, in the end, both of them drown." Thus newly aspiring Bodhisattvas are like the first individual, who still lacks the power of Tolerance of Non-Birth and cannot save sentient beings. The Perfection of Wisdom Treatise further teaches: "This is not unlike a young child he should not leave his mother, lest he fall into a well, drown in the river or die of starvation; or a young bird whose wings are not fully developed. It must bide its time, hopping from branch to branch, until it can fly afar, leisurely and unimpeded. In the same manner, ordinary people who lack the Tolerance of Non-Birth should limit

themselves to Buddha Recitation, to achieve one-pointedness of Mind. Once that goal is reached, at the time of death, they will certainly be reborn in the Pure Land. Having seen Amitabha Buddha and reached the Tolerance of Non-Birth, they can steer the boat of that Tolerance into the sea of Birth and Death, to ferry sentient beings across and accomplish countless Buddha deeds at will."—Những vị nầy cần phải thường không rời Phật mới có cơ thành tựu được nhẫn lực và có thể ở trong ba cõi, vào nơi đời ác để cứu độ chúng sanh. Cho nên Đại trí Độ Luận nói: "Hạng phàm phu còn đủ mọi sự ràng buộc, dù có lòng đại bi, nhưng vội muốn sanh trong đời ác để cứu độ chúng hữu tình khổ não, đó là điều không hợp lý. Tại sao thế? Vì trong cõi đời ác trược, nghiệp phiền não mạnh mẽ. Khi ấy mình đã không có nhẫn lực, tức tâm sẽ tùy cảnh mà chuyển, rồi bị sắc, thanh, danh, lợi trói buộc, sanh ra đủ nghiệp tham, sân, si. Chừng đó tự cứu đã không xong, nói chi là cứu độ chúng sanh? Giả sử được sanh trong cõi người thì cảnh xấu ác, kẻ tà ngoại dẫy đầy, người chánh chơn khó gặp, cho nên Phật pháp không dễ gì được nghe, Thánh đạo không dễ gì chứng được. Nếu là người do nhân bố thí, trì giới hay tu phước mà được làm bậc quyền quý, mấy ai không mê đắm cảnh giàu sang, buông lung trong trường dục lạc? Lúc đó dù có bậc thiện tri thức khuyên bảo, họ cũng không chịu tin làm theo, lại vì muốn thỏa mãn lòng tham dục của mình, nương quyền cậy thế sẳn có, gây ra thêm nhiều tội nghiệp. Đến khi chết rồi, bị đọa vào tam đồ trải qua vô lượng kiếp, khi khỏi tam đồ dầu có sanh được làm người cũng phải thọ thân bần tiện; nếu không gặp thiện tri thức lại mê lầm gây thêm tội ác thì lại bị đọa nữa. Từ trước đến nay chúng sanh luân hồi đều ở trong tình trạng ấy. Vì thế mà Kinh Duy Ma nói: "Chính bịnh của mình còn không tự cứu được, đâu có thể cứu được bịnh cho kẻ khác." Luận Đại Trí Độ cũng nói: "Ví như hai người, mỗi kẻ đều có thân nhân bị nước lôi cuốn, một người tánh gấp nhảy ngay xuống nước để cứu vớt, nhưng vì thiếu khả năng và phương tiện nên cả hai đều bị đắm chìm." Bậc Bồ Tát mới phát tâm vì chưa đủ nhẫn lực nên chẳng những không cứu được chúng sanh, mà còn hại đến chính bản thân mình. Thế nên Đại Trí Độ Luận dạy tiếp: "Bồ Tát sơ tâm như trẻ thơ không nên rời mẹ, nếu rời mẹ thì hoặc rơi vào hầm giếng, té xuống sông đầm, hoặc đói khát mà chết. Lại như chim non chưa đủ lông cánh, chỉ có thể nhảy chuyền theo cành cây; đợi chừng nào lông cánh đầy đủ, mới có thể bay xa, thong thả vô ngại. Phàm phu không nhẫn lực; chỉ nên chuyên niệm Phật A Di Đà cho được nhất tâm, đợi khi tịnh nghiệp thành tựu, lúc lâm chung sẽ được Phật tiếp dẫn vãng sanh, quyết định không nghi. Khi thấy Đức Phật A Di Đà và chứng quả Vô Sanh rồi, chừng ấy sẽ cỡi thuyền Pháp Nhẫn vào biển luân hồi cứu vớt chúng sanh, mặc ý làm vô biên Phật sự"

** See Two kinds of Bodhisattvas.

Monastic companion: Tăng lữ—Tăng đồ hay bạn Tăng—Monastic company—Clergy.

Monastic confession and repentance: Tác Pháp Sám Hối—One of the three kinds of monastic confession and repentance—Một trong ba loại sám hối (thân lễ bái, miệng xưng lời, ý suy nghĩ).

Monastic custom: Tăng Nghi—Shaving head and beard, wearing the robe, etc.—Uy nghi hình dáng của chư Tăng Ni, như cắt tóc, cạo râu, mặc áo cà sa là những uy nghi cần thiết đầu tiên cho chư Tăng Ni (phải giữ đúng uy nghi cho mọi người tôn kính).

Monastic dining hall: Trai Đường—Phòng ăn của tự viện—Abstinence hall.

Monastic education: Sự giáo dục Tăng Ni.

Monastic grade: Religious grade—Đạo phẩm.

Monastic life: Cuộc sống tịnh hạnh trong tự viện—One of the three pleasant flavors—Một trong tam vị—See Three flavors (I).

Monastic Order: Tu viện ẩn tu.

Monastic possessions: Tăng Kỳ Vật—Monastic things or property—Đồ vật của Tăng chúng (gồm tất cả đồ vật của Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, hay thập phương tín thí).

Monastic robes made according to a fashionable design: Y áo may theo thời trang—

A Bhiksu or Bhiksuni who makes monastic robes according to a fashionable design or an imitation of robes worn by wealthy and powerful people, rather than robes that reflect the spirit of monastic simplicity, commits an offence involves Release and Expression of Regret—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào mặc y áo may theo thời trang hay bắt chước kiểu dáng của dân nhà giàu hay quyền thế, chứ không may đơn giản theo kiểu của tự viện, là phạm giới xả đọa (buông bỏ và phát lồ sám hối).

Monastic robe of purity: Stainless garment—Vô Cấu Y—The stainless garment, the monastic robe of purity—Tên gọi chung cho y áo cà sa (không dính bụi phiền não).

Monastic routine: Thiền môn quy củ.

Monastic schoolroom: Đàm Lâm—Phòng giảng trong tự viện.

Monasticism (n): Đời sống trong tự viện—Đời sống xuất gia.

Mondo (jap): Vấn Đáp.

(A) A Japanese term for "question and answer." This is the dialogues between a Zen master and a student, or between two masters, which are thought to demonstrate their perspective levels of understanding. They are not debates, but rather spontaneous expressions and responses. The focus is generally a Buddhist doctrine or doctrinal issue, and the answer is supposed to get to the essence of the issue by intuition without recourse (trông cậy vào) to conceptual or dialectical thought—Từ ngữ Nhật Bản dùng để chỉ cuộc "vấn đáp." Đây là cuộc vấn đáp giữa Thiền sư và đệ tử hay giữa hai thiền sư với nhau, mà người ta nghĩ là họ sẽ bày tỏ trình độ hiểu biết. Họ không tranh luận, nhưng là những cảm nghỉ và đối đáp tức thì. Tập trung chủ yếu vào vấn đề giáo pháp và câu trả lời phải chỉ thẳng vào vấn đề bằng trực giác chứ không phải trông cậy vào khái niệm hay tư tưởng.

(B) In Chinese means "Question and answer" system. This is different from koan. However, in Mondo, an immediate answer is demanded. In koan, Zen practitioner needs time to reflex. For example, a Zen Master once held out a stick and said, "Call it not a stick; if you do you assert. Nor deny that it is a stick; if you do you negate. Without affirmation or denial, speak, speak!" The answer can be quite revealing, and psychologically cleansing, provided they are not interpreted—Từ Mondo của Nhật Bản tương đương với từ "Vấn Đáp" trong nhà Thiền của Trung Hoa. Tuy nhiên, Mondo đòi hỏi Thiền sinh có câu trả lời ngay lập tức, chứ không như công án cần có thời giờ nghiền ngẫm. Thí dụ như có một lần vị Thiền sư đưa Thiền trượng lên hỏi, "Không được gọi nó là cây gậy; nếu nói là gậy tức là 'xác nhận.' Cũng không được nói không vì nói không là 'phủ nhận.' Không được xác nhận cũng không được phủ nhận, nói mau, nói mau!" Câu trả lời có thể biểu hiện sự thanh tịnh về mặt tâm lý, miễn không phải giải thích là được.

Money: Tiền—See Eight things that monks or nuns are not allowed to possessed.

Money corrupts men's hearts: Vàng bạc làm hư hỏng lòng người (Hoàng kim hắc thế tâm).

Money and material things: Tiền bạc vật chất—The Buddha taught in the Lotus Sutra: "If money or material things are sought and used for the right purpose, they never become an obstacle to faith and cultivation, but an excessive desire for them warps one's mind."—Đức Phật dạy trong kinh Pháp Hoa: "Nếu tiền của vật chất được kiếm ra và sử dụng cho mục đích chánh đáng thì chúng không bao giờ trở thành một trở ngại cho niềm tin và sự tu tập, nhưng nếu quá ham muốn chúng thì tâm sẽ bị lệnh lạc."

Mongali (skt): An ancient capital of Udyana, the present Manglavor on the left bank of the Swat, a trans-Indus State west of Kashmir—Cố đô của Udyana, bây giờ là Manglavor nằm bên tả ngạn sông Swat, một bang của Ấn Độ nằm về phía tây của Kashmir.

Mongkut (1851-1868): Name of King Rama IV, Thai king who was a Buddhist monk from 1824 to 1868, during which time he founded the Thammayut sect. As the name "Thammayut" (Dhammayutika—p) means adhering to the dharma. This is a reformist group, which emphasizes strict adherence to the rules of

monastic conduct (Vinaya) as well as study of the scriptures. During his reign, he worked very hard to help purify the Thai samgha—Tên của vua Rama IV (1824-1868), vị vua Thái Lan, người đã từng là Tăng sĩ trong thời đó ông thành lập trường phái Thammayut. Tên Thammayut gắn liền với "Pháp." Đây là nhóm cải cách, nhấn mạnh đến việc tu tập giới luật tự viện cũng như học tập kinh điển. Trong thời làm vua, ông cũng làm việc hết sức mình nhằm giúp thanh tịnh Tăng đoàn Thái.

Mongolian Buddhism: Phật Giáo Mông Cổ—The earliest Mongolian contacts with Buddhism probably occured during the fourth century when Chinese monks began their missionaries in inner Mongolia and other border areas. By the seventh century, Buddhist influence had spread as far as the Yenisei region, and the Mongols also came into contact with Buddhism through the cultural influence of the Buddhist oasis states along the Silk Route. These early contacts seem to have had no lasting influence, however, and the first substantial (trọng yếu) influx (sự chảy vào) of Buddhism among the Mongols was really initiated by the visit of the Sakyapa hierarch Sakya Padita (1182-1251) to the court of Godan Khan in 1244. This was intended as a formal accession (sự nhậm chức) of Tibet to Mongol hegemony (quyền lãnh đạo), but according to traditional Tibetan and Mongolian Chronicles the Khan was so impressed by Sakya Pandita that he converted to Buddhism and appointed him as a court chaplain. The reality, however, was probably somewhat different, and records of the time indicate that Sakya Pandita's appointment as regent (quan nhiếp chánh) of Tibet, along with the Khan's request that he remain at the court, may really have been intended to keep him as a hostage in order to prevent rebellion in Tibet. Later Sakyapa rule over Tibet was passed on to Sakya Pandita's nephew and successor Pakpa Lodro (1235-1289), who by all accounts played a major in converting the Mongols to Buddhism. He is considered to have converted Khubilai Khan (on reign from 1260 to 1294) and his consort Chamui to Buddhism, and together with the Khan he developed the "patron-priest" relationship. This involved the Sakyapa patriarchs (tổng giám mục) serving as spiritual preceptors to the Mongol court, and the Khan in turn pledged to protect Tibet and the Sakyapas. In 1269 Phags pa devised (để lại) a block script that led to the translation of a large number of Buddhist texts into Mongolian, mostly from exisiting Uighur translations. Despite these efforts, it appears that at this time Buddhism was mainly confined to the aristocracy, and when Mongol rule over China ended in 1369 the Mongols returned to their indigenous religion (Shamanism). In the sixteenth century a second phase of Buddhism's dissemination to Mongol began as a consequence of military conquests in eastern border regions of Tibet by Altan Khan (1507-1583), which again brought contacts with Tibetan Buddhists. The third Dalai Lama, Sonam Gyatso (1543-1588), visited Altan Khan's palace in Kole Khota in 1578, and after this a number of Buddhist missionaries traveled to Mongolia. Among these were Neyichi Toyin (1557-1653), who converted the eastern Mongols, and Zaya Pandita (seventeenth century), who converted the western and northern Mongols. With the help of royal patronage, Tibetan Buddhism quickly spread among the Mongolian masses. The process continued among the northern Mongols as a result of the efforts of Abadai Khan of the Khalkha, who also visited the third Dalai Lama during his stay in Mongolia and in 1586 built the Erdini Juu monastery to house images that bSod nams rgya mtsho gave him. As a sign of their commitment to Buddhism, Mongol rulers promulgated a number of Buddhist laws, including the banning of live sacrifices and hunting. In addition, many of the practices of shamanism were prescribed, talismans were outlawed. The process of translation was also restarted, and within a few decades a substantial corpus of Tibetan Buddhist works had been translated into Mongolian. Tibetan became the lingua franca of Buddhist monks and scholars. During the Ch'ing dynasty in China (1644-1911), several of the Manchu rulers patronized Tibetan Buddhism, and with the financial support of Emperor K'ang-Hsi (1661-1722) a revised edition of the Mongolian Ganggyur (Translation of Teachings) was printed from 1718 to 1720. A translation of Dengyur (Translations of Treatises) was initiated by

Emperor Ch'ien-Lung (1736-1795) and finished in 1749. Copies of the complete canon were then printed in Beijing and distributed throughout Mongolia. In the eighteenth and nineteenth centuries, Buddhism spread rapidly, and during the nineteenth century there were over 1,200 monasteries and temples in Inner Mongolia and over 700 in Outer Mongolia. In addition, there were 243 reincarnate lamas among the Mongols. Even more significantly, according to official reports one-third of the adult male population were monks. In modern times Mongolia has been split into two parts. Inner Mongolia is a part of China, and Buddhism there has suffered much the same fate as in Tibet. Outer Mongolia (the area of the present-day Mongolian People's Republic) established itself as an independent republic in the 1920s with Russian help, and although the socialist government was initially hostile to Buddhism, in recent decades religious tolerance has increased. There are signs of religious revival in Mongolia, and when the Dalai Lama performed the Yamantaka initiation ceremony there in 1982 for 140 lamas, a crowd of over 200,000 reportedly gathered outside. With the recent relaxing of government restrictions in Inner Mongolia, the number of monks is increasing, and some reincarnate lamas have returned to their monastic seats—Những tiếp xúc sớm sủa nhất của người Mông Cổ với Phật giáo có lẽ xãy ra trong thế kỷ thứ tư khi các nhà sư Trung Hoa bắt đầu các đoàn truyền giáo đi vào nội Mông và những nơi khác ở vùng biên giới. Vào khoảng thế kỷ thứ 7, ảnh hưởng phật giáo đã trải rộng đến tận vùng Yenisei, và người Mông Cổ cũng tiếp xúc với Phật giáo qua ảnh hưởng văn hóa của các quốc gia ốc đảo dọc theo con đường Tơ Lụa. Tuy nhiên, những tiếp xúc sớm sủa này không duy trì được ảnh hưởng, mà dòng Phật giáo trọng yếu đi vào Mông Cổ thật sự bắt đầu vào thời Sakya Padita của dòng truyền thừa Sakyapa đến viếng triều đình Mông Cổ của vua Godan Khan vào năm 1244. Việc này chính ra là Sakya Padita đến để nhậm chức quyền cai trị Tây Tạng, vì lúc ấy Tây Tạng nằm dưới quyền của Mông Cổ, nhưng theo biên niên sử Tây Tạng thì Kha Hãn Godan rất cảm kích Sakya Pandita nên ông đã cải sang đạo Phật và bổ nhậm Sakya Pandita làm quốc sư trong triều. Tuy nhiên, trên thực tế, có lẽ hơi khác, và hồ sơ thời đó cho thấy có sự bổ nhậm Sakya Pandita làm quan nhiếp chánh của Tây Tạng theo lời yêu cầu của Kha Hãn Godan là ông này phải lưu lại triều đình Mông Cổ, có lẽ ý định muốn giữ ông lại như là con tin để tránh việc nổi loạn ở Tây Tạng. Việc truyền thống Sakya cai trị toàn cõi Tây Tạng chuyển qua cho người cháu trai của Sakya Pandita rồi đến Pakpa Lodro, người có công chính trong việc chuyển Mông Cổ sang đạo Phật. Ông được xem như là người đã cải sang đạo Phật cho Kha Hãn Khubilai và Chamui, và cùng với Kha Hãn, ông đã phát triển mối quan hệ về việc "bảo trợ Tăng già" của hoàng gia. Việc này liên hệ đến việc các vị tổ của dòng truyền thừa Sakyapa cũng làm quốc sư cho triều đình Mông Cổ, và đổi lại Kha Hãn hứa bảo vệ Tây Tạng và dòng truyền thừa Sakyapa. Vào năm 1269 Phags pa đã để lại Mông Cổ một số lớn kinh điển đưa đến việc phiên dịch một số lớn kinh điển Phật giáo sang tiếng Mông Cổ, phần lớn từ những bản dịch Uighur còn lại. Mặc dù có những cố gắng ấy, dường như vào lúc đó Phật giáo phần lớn bị thu hẹp trong giới quý tộc, và khi sự cai trị của người Mông Cổ trên đất Trung Hoa chấm dứt vào năm 1369 thì người Mông Cổ trở về với tôn giáo buổi ban sơ của họ là Shaman. Vào thế kỷ thứ 16, lần truyền giáo thứ nhì tại Mông Cổ bắt đầu khi Kha Hãn Altan dùng quân đội chiếm cứ các vùng biên giới miền Đông Tây Tạng, lại lần nữa đem đến sự tiếp xúc với Phật giáo Tây Tạng. Đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ 3, Sonam Gyatso viếng thăm triều đình của Kha Hãn Altan tại Kole Khota vào năm 1578, và sau đó một số đoàn truyền giáo đã du hành sang Mông Cổ. Trong số này có ngài Neyichi Toyin, người đã cải sang đạo Phật cho những người Mông Cổ ở miền Đông, Zaya Pandita (vào thế kỷ thứ 17) người đã cải sang đạo Phật cho những người Mông Cổ ở miền Tây và miền Bắc. Với sự giúp đỡ của hoàng gia các Kha Hãn, Phật giáo Tây Tạng đã nhanh chóng truyền bá đến công chúng Mông Cổ. Tiến trình tiếp tục trong số các người Mông Cổ ở vùng phía Bắc do kết quả của những nỗ lực của Kha Hãn Abadai, người cũng đã thăm viếng đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ ba trong lúc vị ấy đang ở Mông Cổ và vào năm 1586 ông đã xây Tự viện Erdini Juu để thờ tôn tượng mà bSod nams rgya mtsho đã cho ông.

Như một dấu hiệu của sự cam kết với Phật giáo, những nhà lãnh đạo Mông Cổ ban bố một số luật lệ Phật giáo, bao gồm việc cấm tế sinh mạng và săn bắn. Thêm vào đó, nhiều các thực tập Shamanism (một kiểu tôn giáo cổ của Mông Cổ) được ban truyền lại, bùa phép bị đặt ra ngoài vòng pháp luật, Tiến trình phiên dịch kinh sách cũng bắt đầu lại, và trong vài thập niên sau đó một tập sao lục kinh tạng của Phật giáo Tây Tạng đã được phiên dịch sang tiếng Mông Cổ. Tiếng Tây Tạng đã trở thành ngôn ngữ chung cho chư Tăng Phật giáo và học giả. Trong suốt triều đại nhà Thanh ở Trung quốc, vài nhà lãnh đạo Mãn Thanh đã bảo trợ Phật giáo Tây Tạng, và với sự trợ giúp tài chánh của vua Khang Hy, bản in lần thứ hai của bộ Phiên Dịch Phật Pháp hay Mông tạng đã tái bản từ năm 1718 đến 1720. Bản dịch Luận Tạng cũng bắt đầu từ thời vua Càng Long và hoàn thành vào năm 1749. Bản in của toàn bộ Mông Tạng sau đó được in tại Bắc Kinh và phân phối đi khắp Mông Cổ. Vào những thế kỷ thứ 18 và 19, Phật giáo lan truyền rất nhanh, và trong thế kỷ thứ 19 đã có trên 1.200 ngôi chùa ở Nội Mông và trên 700 ngôi ở Ngoại Mông. Hơn nữa, có 243 vị Lạt Ma tái sanh trong số những người Mông Cổ. Đáng chú ý hơn, theo những báo cáo chính thức thì có trên một phần ba thanh niên nam giới là Tăng sĩ. Vào thời hiện đại Mông Cổ bị chia làm hai phần. Nội Mông trở thành một phần của Trung quốc, và Phật giáo tại đây cũng chịu chung số phận như Phật giáo tại Tây Tạng. Ngoại Mông (phần mà ngày nay là nước Cộng Hòa Nhân Dân Mông Cổ) tự thiết lập cho mình như một quốc gia độc lập với sự trợ giúp của người Nga vào thập niên 1920s, và mặc dù chánh quyền theo xã hội chủ nghĩa khởi đầu có đối nghịch với Phật giáo, trong những thập niên gần đây sự khoan nhượng với tôn giáo đã gia tăng. Có những dấu hiệu cho thấy tôn giáo hồi sinh ở Mông Cổ, và khi Đức Đạt Lai Lạt Ma làm lễ ban pháp quán đảnh Yamantaka ở đây vào năm 1982 cho 140 vị Lạt Ma, một đám đông được báo cáo trên 200.000 người đã tụ họp bên ngoài. Với sự dễ dãi về những giới hạn gần đây tại Nội Mông, số Tăng sĩ cũng gia tăng, và vài vị lạt ma tái sanh cũng đã trở về vị trí của họ trong tự viện.

Monism (n): Thuyết nhất nguyên.

Monji-Mandara (jap): Văn tự mạn đà la.

Monk: Bhikkhu (p)—Bhiksu (skt)—Tỳ Kheo—Tăng (người tu sĩ đệ tử của Phật có lãnh thọ giới pháp theo luật của Phật qui định)—Buddhist mendicant—Monks give up all worldly belongings and possess only a bare minimum of personal goods (an alm bowl, three robes, a belt, a razor and a needle). According to early Buddhist tradition, they live as wandering religious beggars, settling in one place only for the three months of the rainy season. The monks rely on the charity of the laity for food and other subsistence, such as clothing, shelter and medicine. Expulsion is rare and enforced only in an extreme case, although a monk or nun may leave the Sangha if he or she wishes—Nhà sư từ bỏ tất cả những tư hữu thế gian và chỉ giữ lại một phần tối thiểu các vật dụng cá nhân như 1 bát khất thực, 3 bộ y, một dây thắt lưng, một dao cạo râu và một cây kim. Theo truyền thống Phật giáo buổi ban sơ, các vị Tăng phải sống đời du Tăng khất sĩ, chỉ an cư một nơi trong ba tháng mùa an cư kiết hạ. Chư Tăng dựa vào lòng từ thiện của đàn na tín thí tại gia, cúng dường thức ăn và những thứ cần thiết khác như quần áo, nơi ở, và thuốc men. Sự việc bị trục xuất ra khỏi giáo hội là những trường hợp rất hiếm hoi, trừ phi có những trường hợp quá đáng, mặc dù chư Tăng Ni luôn được phép rời khỏi giáo đoàn nếu họ muốn.

1) See Bhiksu and Venerable.
2) There are two classes of monks—Có hai loại Tỳ Kheo—See Two classes of monks.
3) There are three main monks in a monastery—Có ba vị sư chính trong tự viện—See Three main monks in a monastery.
4) Three reasons are to be blamed for a venerable monk—See Three reasons elder Bhikkhus are to be blamed.
5) Three reasons are to be blamed for a monk—See Three reasons middle Bhikkhus are to be blamed.
6) The four necessaries of a monk: Bốn thứ cần thiết cho Tăng sĩ—See Four necessaries of a monks.
7) Mahapadesa (p)—Những điều tham chiếu lớn lao—Great citations or references by means of which the word of the Buddha could be tested and clarified—Bốn Đại Giáo Pháp hay bốn điều tham chiếu lớn, mà y cứ theo đó

chúng ta có thể trắc nghiệm và làm sáng tỏ những lời giáo huấn của Đức Phật—See Four great citations.

8) According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four things to be realised—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn pháp cần phải chứng ngộ—See Four things to be realized.
9) According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five points to be borne in mind by a monk wishing to rebuke another—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm pháp nội tâm một vị Tỳ Kheo cần phải có nếu muốn chỉ trích một vị khác—See Five points a monk who wishes to rebuke another should bear in mind.
10) Garava (p)—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six kinds of respect—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu pháp cung kính—See Six kinds of respect.
11) According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six kinds of disrespect—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu không cung kính pháp—See Six kinds of disrespect.
12) Tỳ Khưu giới, một trong tám loại biệt giải thoát giới cho tám chúng—One of the eight differentiated rules of liberation for the eight orders—See Differentiated rules of liberation for the eight orders.
13) According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are eight persons worthy of offerings—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có tám loại người đáng được cung kính—See Eight persons worthy of offerings.
14) Eight things which are unclean to a monk or a nun—See Eight things which are unclean to a monk or a nun.
15) According to the Potaliya Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, there are eight things in the Noble One's Discipline that lead to the cutting off of affairs—Theo Kinh Potaliya trong Trung Bộ Kinh, có tám pháp đưa đến sự đoạn tận—See Eight things that lead to the cutting off of affairs.
16) Akkhana-asamaya-brahmacariya-vasaya (p)—There are nine unfortunate, inappropriate times for leading the holy life—Có chín thứ bất thời bất tiết dẫn đến đời sống phạm hạnh—See Nine unfortunate inappropriate times for leading the holy life.
17) Forty Eight Secondary or Lighter Precepts which the Buddha taught all Bodhisattvas in the Brahma-Net Sutra—See Forty-eight Secondary Precepts which the Buddha taught all bodhisattvas in the Brahma-Net Sutra.
18) Eighty thousand minute conducts—Eighty thousand minute conducts are the extremely small conducts of a religious figure. The eighty thousand tiny conducts originate from the 250 Bhiksu Precepts—Tám muôn tế hạnh là 80.000 cái hạnh vi tế của người xuất gia. Tám muôn tế hạnh phát xuất từ 250 giới cụ túc của chúng Tỳ Kheo mà thành—See Eighty thousand minute conducts.
19) Tỳ Khưu giới—See Differentiated rules of liberation for the eight orders.

Monk who is affable, endowed with gentleness and patience, quick to grasp instruction: Thiện Ngôn Tỳ Kheo—Vị Tỳ Kheo là thiện ngôn, đầy đủ sự nhu hòa và khiêm nhường, nhẫn nại và nhận sự chỉ trích một cách cung kính—A monk is affable, endowed with gentleness and patience, quick to grasp instruction—See Ten things that give protection.

Monks in the burning house: Married monks—Hỏa trạch Tăng (Tăng có gia đình, i.e. Nhật Bản).

Monk's chamber: Tăng phòng.

Monk who is in charge of storing sutras: Tạng Chủ—Tạng Ty—The monk in charge of storing sutras and keeping them in good shape (in some big monasteries, scriptures are stored in the east and west wings)—Vị sư chịu trách nhiệm về việc tàng trử kinh điển (ở các chùa lớn, kinh điển được chia làm hai bộ và đặt một ở cánh đông, một ở cánh tây; người coi kinh tạng bên cánh đông gọi là Đông tạng chủ, người coi kinh điển bên cánh tây gọi là Tây tạng chủ).

Monk in charge of the kettles in a monastery: Thang Đầu—Vị sư lo việc nấu nước trong chùa.

Monk in charge of novices: Xuất Gia A Xà Lê—One who has charged of novices—Người sở y đắc xuất gia hay người phụ trách dạy dỗ những người mới xuất gia—See Five categories of acarya.

Monk's clothes: Nâu sòng—Clothes which have been dyed in brown.

Monk who is content with any kind of requisites: Tri Túc Tỳ Kheo—Vị Tỳ kheo tự mình bằng lòng với các vật dụng nhận được như y phục, ẩm thực, sàng tọa, bệnh dược—Here a monk who is content with any kind of requisites: robes, alms-food, lodging, medicine in case of illness—See Ten things that give protection.

Monk who controls the latrines: Monk who controls the restrooms in the temple—Tịnh đầu.

Monk who destroys the truth: Hoại Đạo Sa Môn—A monk who destroys the religion by his evil conduct—Vị Sa Môn phá hoại chân lý hay đạo pháp bằng những hành động bại hoại (một trong bốn loại Sa Môn).

Monk who earns his living by bending down to cultivate the land: Hạ Khẩu Thực—A monk earns his living (livelihood) by bending down to cultivate the land. One of the four heterodox means of living of a monk—Một vị sư kiếm sống bằng cách cày cấy hay những phương pháp tà vạy khác—See Four heterodox means of living of a monk.

Monk who has ended the stream of transmigration: Arhat—Lậu tận Tỳ Kheo (A La Hán)

Monk who is a friend, associate and intimate of good people: Thiện Hữu Tỳ Kheo—Vị Tỳ Kheo là thiện hữu, thiện bạn lữ, thiện bạn đảng—See Ten things that give protection.

Monk of great talent: Bậc Tăng tài.

Monk of great virtue and old age: Great Monk—Senior monk—Đại Lão Tăng (Đại Lão Hòa Thượng).

Monk's halls: Tuần Đường—Monk's halls include the following halls—Tuần đường bao gồm những nhà sau:

1) The tea hall: Nhà Trụ Trì—Nơi uống trà và ngồi thiền.
2) The assembly hall: Nhà Đại Chúng—Nơi họp chúng tụng niệm.
3) The meditating hall: Nhà Thủ Tọa—Nơi ngồi thiền.
4) Room for supervisor of monks: Nhà Duy Na—Nơi dùng vào các ngày Thánh Tiết.
5) Room for guest monks: Nhà Tham Đầu—Nơi dùng cho khách Tăng.
6) The storage: Nhà Đô Tự—Nhà kho.
7) Tea Room for guest monks: Nhà Thỉnh Khách Thiêu Hương—Nơi uống trà của khách Tăng.
8) Room for Sramanera or novice monks to ask and practice meditation: Nhà Sa Di—Nơi để các vị Sa Di tham vấn về thiền.

Monk's hat: Thủy Quan—A monk's hat shaped like the character "Water" in front—Cái mũ của Tăng có hình giống như chữ "Thủy" ở phía trước.

Monks who hear and repeat many sutras, but are not devoted doers: Đa văn tỳ kheo—See Two classes of monks.

Monk from India: Phạm Tăng (vị Tăng từ Ấn Độ).

Monk-king: Mâu Ni Vương—A title of the Buddha—Vua của chư Tăng, một danh hiệu của Phật.

Monks and the laity: Tăng tục—See Bhiksus and Laypeople.

Monks and laymen: Đạo tục.

Monks and laypeople: Tăng tục—See Bhiksus and Laypeople.

Monk who loves the Dhamma and delights in hearing it: Ái Thuyết Pháp Tỳ Kheo—Here a monk who loves the Dhamma and delights in hearing it, he is especially fond of the advanced doctrine (abhidhamme) and dicipline (abhivinaye)—Vị Tỳ kheo ưa Pháp, ái luyến nói Pháp, tự mình vô cùng hoan hỷ đối với Thắng Pháp, Thắng Luật—See Ten things that give protection.

Monks and nuns (friars): Tăng Ni—This is one of the five reverence-fields which belong to the eight fields for cultivating blessedness—Đây là một trong năm Kính Điền thuộc tám ruộng phước điền—See Eight fields for cultivating blessedness.

Monk's outer robe: Thượng y.

Monk's patch-robe: Đại Y—A monk's robe, made in varying grades from nine to twenty-five patches. Garments made of castaway rags—Y của chư Tăng, may bằng cách ghép vải vào nhau, từ chín đến hai mươi lăm miếng. Các vị Tăng nhặt lấy những mảnh vải rách mà người ta vứt đi để kết lại làm áo cho mặc cho mình (bất kể vải rách ấy là của người hốt phân hay của hạng thủ đà la).

Monks who read and repeat few sutras, but are devoted in their lives: Quả thiển tỳ kheo—See Two classes of monks.

Monk who refuses instructions: Vô Văn Tỳ Kheo—Vị Tỳ Kheo từ chối sự hướng dẫn của một vị Y Chỉ Sư.

Monk's robe: Priestly garments—Tri điền (y bá nạp).

1) See Kasaya.
2) Garment of the field of blessing: Phước điền y.
3) The monk's robe as putting an end to illusion: Tiêu Sấu Phục—Tên khác gọi áo cà sa là tiêu trừ phiền não.
4) A monk's robe (Cà Sa), to be so called because its square appearance: Phương Phục—Pháp phục của Tăng Ni, hết thảy đều được ráp nối bằng hình vuông.
5) A monk's garment, upper and lower in one: Trực Chuyết—Áo của chư Tăng chấp vá hay nối liền áo lót và quần, trên dưới thành một.

Monk's robe made of patches: Bá nạp y—See Monk's robe.

Monk scholar: Một vị Tăng uyên bác.

Monks of senior ranks: Tiên Bối.

Monk who is skilful, not lax, using foresight in carrying them out, and is good at doing and planning: Phục Vụ Tỳ Kheo—Whatever various jobs there are to be done for his fellow monks, he is skilful, not lax, using foresight in carrying them out, and is good at doing and planning—Khi nào có những trách nhiệm cần phải làm đối với các vị đồng phạm hạnh mà niên lạp cao hơn, vị ấy khéo léo, không biếng nhác, suy tư một cách đầy đủ để làm, vừa đủ để tổ chức—See Ten things that give protection.

Monk's staff: Khakkara (skt)—Tích Trượng—A monk's staff, partly of metal, especially with metal rings for shaking to make announcement of one's presence, and also used for demon expulsion—Cây gậy của nhà sư, phần đầu có những vòng thiết, khi rung gậy để báo cho biết sự có mặt của ai; gậy cũng còn được dùng để trừ ma quỷ.

Monk who ever strives to arouse energy: Tinh Tấn Tỳ Kheo—A monk who ever strives to arouse energy, to get rid of unwholesome states, to establish wholesome states, untiringly and energetically striving to keep such good states and never shaking off the burden—Vị Tỳ Kheo sống tinh tấn siêng năng đoạn trừ các ác pháp, thành tựu các thiện pháp, cương quyết, kiên trì tinh tấn, nhẫn trì không phế bỏ các thiện pháp—See Ten things that give protection.

Monk student: Tăng sinh.

Monk's toga: Thiên Sam—The monk's robe, thrown over one shoulder, some say the right, others the left—Loại áo của chư Tăng mặc phủ qua một vai, có người nói phủ vai phải, lại có người nói phải phủ vai trái (tất cả chỉ là hình tướng bên ngoài, nội tâm mới là phần quan trọng).

Monks who wear patched robes: Nạp Chúng—Các vị Tăng chúng mặc y áo bá nạp.

Monkey: Thân (from 3 p.m. to 5 p.m.)—See Twelve animals.

Monkey-mind: Tâm Viên—According to Buddhism, our mind behaves like a monkey, intractable, restless and always jumping—Theo Phật giáo thì tâm của con người loạn động như vượn chuyền cây.

Monkey-witted (a): Blunt—Dull—Foolish—Ignorant—Silly—Stupid—Đần độn—Ngu đần—See Ignorance.

Monlam Chenmo (tib): A Tibetan term for "Great Prayer Festival," one of the most important annual festivals of Tibetan Buddhism, instituted by Tsong-Khapa in 1409. It is celebrated annually, and begins at the Tibetan New Year. It involves both monks and laypeople, and encompasses a plethora (nhiều) religious activities, such as prayer, prostration, and public lectures by Buddhist teachers—Từ ngữ Tất Tạng có nghĩa là "Đại Lễ Cầu Nguyện," một trong những lễ hội hàng năm quan trọng của Phật giáo Tây Tạng,

được khởi đầu bởi Tông Khách Ba vào năm 1409. Lễ hội được tổ chức hàng năm, và bắt đầu với Tết Nguyên Đán Tây Tạng. Lễ hội có liên hệ đến cả tăng lẫn tục với nhiều sinh hoạt tôn giáo như cầu nguyện, lễ bái, và thuyết pháp cho đại chúng bởi những thầy Phật giáo.

Monochromatic light: Ánh đơn sắc.

Monogamist (n): Người chủ trương nhứt phu nhứt thê (một chồng một vợ).

Monogamy (n): Nhất Phu Nhất Thê—Chế độ một chồng một vợ.

Mononobe (jap): Dòng họ Vật Bộ (Nhật Bản).

Monophysitic: Nhất Tánh Tông—Pantheistic sect of Mahayana, which assert that all beings have one and the same nature with all Buddhas—Nhất Tánh Tông trong Phật giáo Đại thừa quyết đoán rằng tất cả chúng sanh đều có Phật tánh như nhau (tông phái của những người theo phiếm thần giáo).

Monophysitic sect: Pantheistic Sect—Nhất Tánh Tông—See Monophysitic.

Monopolise (v): Độc quyền.

Monotheism (n): Chủ nghĩa nhất thần giáo—Nhất thần giáo—A more advanced form of religion than the primitive pantheism, whose believers regard everything in the universe as god. While a primitive monotheism, which proclaims that one and only one god exists in this world and presides over all things, including good and evil, in this world—Nhất thần giáo là một hình thức tôn giáo tiến bộ hơn tín ngưỡng buổi sơ khai là phiếm thần, các tín đồ theo tín ngưỡng này xem mọi vật trong vũ trụ đều là thần. Trong khi nhất thần giáo chỉ xem có một vị thần duy nhất hiện hữu trên thế giới này và chủ trì trên tất cả mọi vật, bao gồm cả thiện và ác trên đời này.

Monotheist (n): Người theo nhất thần giáo.

Monotheistic (a): Thuộc về thuyết nhất thần giáo.

Monotheistical (a): See Monotheistic.

Monsoon-season-retreat: An Cư Kiết Hạ—See Summer retreat.

Monstruous: Very cruel—Đại ác.

Month (n): Tháng.

Months of abstinence: Trai Nguyệt—The three special months of abstinence and care for lay Buddhists, the first, fifth, and ninth months—Ba tháng ăn chay đặc biệt của Phật tử tại gia, tháng giêng, tháng năm và tháng chín (trong ba tháng nầy Phật tử nên trì trai giữ giới, giữ gìn lời ăn tiếng nói, cũng như hành vi cử chỉ, tránh làm việc ác, nên làm việc thiện, và luôn giữ cho tâm ý thanh sạch).

Months of the devas: Thần Túc nguyệt—Thần Biến Nguyệt—Thần Thông Nguyệt—The first, fifth, and ninth months, when the devas go on circuit throughout the earth—Tam trường trai nguyệt trong tháng giêng, tháng năm, và tháng chín, vì trong những tháng nầy chư Thiên đi khắp thế giới để kiểm soát.

Monthly preaching: Nguyệt thứ giảng (bài giảng hàng tháng về giới luật của chư Tăng Ni).

Moon:

1) Canda (p): The male fairy's name—Nguyệt lang, tên của vị nam tiên.
2) Canda (p): The female fairy's name—Nguyệt nga, tên của vị nữ tiên.
3) Soma (skt): Mặt Trăng (thái âm)—See Seven brilliant ones.

Moon-black Ming-Wang: Moon-spot Ming-Wang—Nguyệt Yểm Tôn—One of the names of Ming Wang, such as "moon black," or "moon spots." The maharaja who subdues all resisters, past, present, and future, represented with black face, three eyes, four protruding teeth, and fierce laugh—Tên của một trong ba vị Minh Vương, như Hắc Diện Minh Vương, và Nguyệt Điểm Minh Vương. Vị minh vương nầy có khả năng hàng phục tất cả những kẻ chống đối trong quá khứ, hiện tại và vị lai, mặt đen, ba mắt, bốn răng lởm chởm và giọng cười hung tợn.

Moon contemplation: Moon samadhi—Nguyệt Luân Quán Tam Muội—The moon contemplation or samadhi. The samadhi in regard to its sixteen nights of waxing to the full and the application of this contemplation to the development of bodhi within, especially of the sixteen kinds of Bodhisattva mind of the lotus and of the human heart—Thai Tạng giới dùng nhục đoàn tâm mà quán thánh sen tám cánh, còn Kim Cang giới, quán mặt trăng tròn sáng như Bồ Đề tâm (hay quán nhục đoàn tâm thành nguyệt luân) tương

ứng với 16 đêm, tượng trưng cho 16 loại Bồ Tát tâm trong hoa sen của tâm nhục đoàn.

Moon-deva: Minh Nguyệt Thiên Tử—Nguyệt Thiên Tử—The moon-deva, in Indra's retinue. According to the Abhidharma, there is the male regent of the moon, named Bảo Cát Tường, one of the metamorphoses of the Bodhisattva Mahasthamaprapta. In the Vajradhatu, he is considered as one of the descents of the Sakya tribes in the Garbhadhatu groups—Nguyệt Thiên Tử trong cõi trời Đế Thích. Theo Vi Diệu Pháp, vị Thiên Tử ở nguyệt cung tên là Bảo Cát Tường, là sự hóa hiện của Đức Đại Thế Chí Bồ Tát. Trên Mạn Đồ La của Kim Cang giới, vị nầy được coi là hàng Chủng của Thai Tạng giới—See Two kinds of devas (A).

Moon-disk: Nguyệt Luân (mặt trăng).

Moon face Buddha: Nguyệt Diện Phật—According to the Flower Adornment Sutra, the "Moon-Face" Buddha, whose life is only a day and a night, in contrast with the "Sun-Face" Buddha whose life is 1.800 years—Theo Kinh Hoa Nghiêm thì Nguyệt Diện Phật chỉ thọ mệnh có một ngày một đêm, đối lại với Nhật Diện Phật thọ mệnh 1.800 năm.

Moon of Liberation Bodhisattva: Giải Thoát nguyệt Bồ Tát.

Moonlight (n): Candraprabha (skt)—Nguyệt Quang—Chiến Đạt La Bát Lạt Bà—Moonlight, name of Sakyamuni when a king in a former incarnation, who cut off his head as a gift to others—Tên của Phật Thích Ca trong tiền kiếp khi Ngài còn là một vị quốc vương, cắt đầu bố thí—See Two attendants (B).

Moonlight Bodhisattva: Nguyệt Quang Bồ Tát—One of the two bodhisattvas assistants of the Master of Healing (Dược Sư)—Là một trong hai vị Bồ Tát theo phò trì Phật Dược Sư—See Surya-prabhasana.

Moonlight king: Nguyệt Quang Vương—Name of Sakyamuni in his previous incarnation as a prince, when he gave his head to a brahman—Trong tiền kiếp, Phật Thích ca từng là một vị Thái Tử có tên là Nguyệt Quang Thái Tử, người đã bố thí đầu cho người Bà La Môn.

Moonlight prince: Nguyệt Quang Thái Tử—According to the Sastra on the Maha-Prajna Sutra, Moonlight prince, name of Sakyamuni in a previous incarnation as a prince, when he split one of his bones to anoint a leper with its marrow and gave him his blood to drink—Theo Đại Trí Độ Luận, Đức Phật Thích Ca trong đời quá khứ đã từng là con của một vị quốc vương tên là Nguyệt Quang Thái Tử, đã từng đập xương lấy tủy trị bệnh cho người hủi, rồi lấy máu mình cho người ấy uống mà khỏi bệnh.

Moon-love-samadhi: Nguyệt Ái Tam Muội—A Buddha's "moon-love-samadhi," in which he rids men of the distresses of love and hate—Phật nhập Nguyệt Ái Tam Muội (như ánh trăng mát dịu) nhằm trừ nhiệt não thương ghét của chúng sanh.

Moon palace: Nguyệt Cung—The moon palace of the male regent of the moon (Candradeva or Somadeva), made of silver and crystal; it is described as forty-nine yojanas square—Cung điện của Nguyệt Thiên Tử, làm bằng bạc và lưu ly trên một diện tích bốn mươi chín lập phương do tuần.

Moon-rat: Nguyệt Thử—One of the two rats, black and white, that gnaw the cord of life, night and day—Nguyệt thử là một trong hai loài chuột trên cung Hằng, loài gậm nhấm sợi dây sinh tử của đêm và ngày.

Moon reflected in the water: Jalacandra or Udakacandra (skt)—Thủy Nguyệt—The moon reflected in the water (all is illusory and unreal)—Mặt trăng phản chiếu trên mặt nước (các pháp hư huyễn và không thật như bóng trăng trong nước).

Moon reflecting in the well: Tỉnh Trung Lao Nguyệt—Like ladling the moon out of the well; the parable of the monkeys who saw the moon fallen into a well, and fearing there would be no more moonlight, sought to save it; the monkey king hung on to a branch, one hung on to his tail and so on, but the branch broke and all were drowned—Vớt trăng từ giếng; chuyện kể về một bầy khỉ khi thấy rơi xuống giếng (trăng hiện dưới mặt giếng), sợ rằng sẽ không còn ánh sáng trăng nữa, nên tìm cách vớt trăng lên. Khỉ chúa tay đu cành, rồi một con nắm đuôi khỉ chúa và các con khác cứ nối đuôi nhau, nhưng cành gẫy cả bọn chết đuối.

Moon-samadhi: Moon contemplation—Nguyệt Luân Quán Tam Muội—The moon contemplation

or samadhi. The samadhi in regard to its sixteen nights of waxing to the full and the application of this contemplation to the development of bodhi within, especially of the sixteen kinds of Bodhisattva mind of the lotus and of the human heart—Thai Tạng giới dùng nhục đoàn tâm mà quán thánh sen tám cánh, còn Kim Cang giới, quán mặt trăng tròn sáng như Bồ Đề tâm (hay quán nhục đoàn tâm thành nguyệt luân) tương ứng với 16 đêm, tượng trưng cho 16 loại Bồ Tát tâm trong hoa sen của tâm nhục đoàn.

Moral

1) (a): Thuộc về luân lý hay đạo đức.
2) (n): Bài học luân lý.

Moral action: Hạnh nghiệp.

Moral argument: Lý chứng luân lý.

Moral causation: Nguyên nhân luân lý.

Moral Codes: Giới Luật.

1) The moral code taught in Buddhism is very vast and varied and yet the function of Buddhist morality is one and not many. It is the control of man's verbal and physical actions. All morals set forth in Buddhism lead to this end, virtuous behavior, yet moral code is not an end in itself, but a means, for it aids concentration (samadhi). Samadhi, on the other hand, is a means to the acquisition of wisdom (panna), true wisdom, which in turn brings about deliverance of mind, the final goal of the teaching of the Buddha. Virtue, Concentration, and Wisdom therefore is a blending of man's emotions and intellect—Giới luật trong Phật giáo có rất nhiều và đa dạng, tuy nhiên, nhiệm vụ của giới luật chỉ có một. Đó là kiểm soát những hành động của thân và khẩu, cách cư xử của con người, hay nói khác đi, là để thanh tịnh lời nói và hành vi của họ. Tất cả những điều học được ban hành trong đạo Phật đều dẫn đến mục đích chánh hạnh nầy. Tuy nhiên, giới luật tự thân nó không phải là cứu cánh, mà chỉ là phương tiện, vì nó chỉ hỗ trợ cho định (samadhi). Định ngược lại là phương tiện cho cho sự thu thập trí tuệ, và chính trí tuệ nầy lần lượt dẫn đến sự giải thoát của tâm, mục tiêu cuối cùng của đạo Phật. Do đó, Giới, Định và Tuệ là một sự kết hợp hài hòa giữa những cảm xúc và tri thức của con người.
2) The Buddha points out to his disciples the ways of overcoming verbal and physical ill behavior. According to the Majjhima Nikaya, the Buddha taught: "Having tamed his tongue, having controlled his bodily actions and made himself pure in the way he earns his living, the disciple establishes himself well in moral habits. Thus he trains himself in the essential precepts of restraint observing them scrupulously and seeing danger in the slightest fault. While thus restraining himself in word and deed he tries to guard the doors of the senses, for if he lacks control over his senses unhealthy thoughts are bound to fill his mind. Seeing a form, hearing a sound, and so on, he is neither attracted nor repelled by such sense objects, but maintains balance, putting away all likes and dislikes."—Đức Phật vạch ra cho hàng đệ tử của Ngài những cách để khắc phục tà hạnh về thân và khẩu. Theo Kinh Trường Bộ (Majjhima Nikaya), Đức Phật dạy: "Sau khi điều phục lời nói, đã chế ngự được các hành động của thân và tự làm cho mình thanh tịnh trong cách nuôi mạng, vị đệ tử tự đặt mình vào nếp sống giới hạnh. Như vậy vị ấy thọ trì và học tập các học giới, giữ giới một cách thận trọng, và thấy sự nguy hiểm trong những lỗi nhỏ nhặt. Trong khi tiết chế lời nói và hành động như vị ấy phải cố gắng phòng hộ các căn. Vì nếu vị ấy thiếu sự kiểm soát các căn của mình thì các tư duy bất thiện sẽ xâm nhập đầy tâm của mình. Thấy một sắc, nghe một âm thanh, vân vân... Vị ấy không thích thú, cũng không khó chịu với những đối tượng giác quan ấy, mà giữ lòng bình thản, bỏ qua một bên mọi ưa ghét."

** See Precepts.

Moral conduct: Holding precepts (Discipline)—Impulse—Giới Ba La Mật: Trì giới—Sống đạo đức theo đúng giới luật—See Ten Paramitas.

Moral conduct and religious exercises: Discipline—Moral conduct—Moral deed—Upright conduct—Đức hạnh—See Moral conduct and religious practices.

Moral conduct and religious practices: Virtues—Virtuous—Morality—Good conduct—Moral conduct and moral deeds—Đức Hạnh—Công đức và công hạnh tu trì—The Buddha's teachings on "Virtues" in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về "Đức Hạnh" trong Kinh Pháp Cú:

1) The scent of flowers does not blow against the wind, nor does the fragrance of sandalwood and jasmine, but the fragrance of the virtuous blows against the wind; the virtuous man pervades every direction (Dharmapada 54): Mùi hương của các thứ hoa, dù là hoa chiên đàn, hoa đa già la, hay hoa mạt ly đều không thể bay ngược gió, chỉ có mùi hương đức hạnh của người chân chính, tuy ngược gió vẫn bay khắp cả muôn phương.
2) Of little account is the fragrance of sandal-wood, lotus, jasmine; above all these kinds of fragrance, the fragrance of virtue is by far the best (Dharmapada 55): Hương chiên đàn, hương đa già la, hương bạt tất kỳ, hương thanh liên, trong tất cả thứ hương, chỉ thứ hương đức hạnh là hơn cả.
3) Of little account is the fragrance of sandal; the fragrance of the virtuous rises up to the gods as the highest (Dharmapada 56): Hương chiên đàn, hương đa già la đều là thứ hương vi diệu, nhưng không sánh bằng hương người đức hạnh, xông ngát tận chư thiên.
4) Mara never finds the path of those who are virtuous, careful in living and freed by right knowledge (Dharmapada 57): Người nào thành tựu các giới hạnh, hằng ngày chẳng buông lung, an trụ trong chính trí và giải thoát, thì ác ma không thể dòm ngó được.
5) To be virtue until old age is pleasant; to have steadfast faith is pleasant; to attain wisdom is pleasant; not to do evil is pleasant (Dharmapada 333): Già vẫn sống đức hạnh là vui, thành tựu chánh tín là vui, đầy đủ trí tuệ là vui, không làm điều ác là vui.

Moral formation: Study of the rules—Study of discipline—Giới học.

Moral impurity: Mala (skt)—Dust—Impurity—Mental impurity—Whatever misleads or deludes the mind—Illusion—Defilement—Cấu.

Moral infection: Tạp Nhiễm—All kinds of moral infection, the various causes of transmigration—Tất cả các pháp hữu lậu là những tạp nhân của luân hồi sanh tử.

Moral law: Luật luân lý.

Moral law which reveals or evolves the Buddha-nature: Phật Tánh Giới—The moral law which arises out of the Buddha-nature in all beings; the law which reveals or evolves the Buddha-nature—Giới luật khởi lên từ Phật tánh trong chúng sanh mọi loài hay giới luật làm hiển lộ Phật tánh.

Moral monk: Patimokkha (p)—Giới Bổn Tỳ Kheo—Here a monk is moral, he lives restrained according to the restraint of the discipline, persisting in right behavior, seeing danger in the slightest fault, he keeps to the rules of training—Ở đây, vị Tỳ kheo có giới hạnh, sống chế ngự với sự chế ngự của giới bổn Patimokkha, đầy đủ oai nghi, chánh hạnh, thấy nguy hiểm trong những lỗi nhỏ nhặt, thọ lãnh và tu học trong giới pháp—See Ten things that give protection.

Moral offering: Dharma-puja (skt)—Offerings to (for) the Dharma—Serving the Dharma—Pháp Cúng Dường—See Dharmapuja.

Moral philosophy: Right way to be human—Đạo làm người (luân thường đạo lý).

Moral precept: Giới Ba La Mật—Moral precepts, the second of the six paramitas—Giới luật, Ba La Mật thứ hai trong sáu Ba La Mật—See Six paramitas.

Moral principle: Đạo nghĩa—Nguyên tắc đạo đức.

Moral responsibility: Trách nhiệm luân lý (trách nhiệm tinh thần).

Moral restraint: Giới—See Seven riches.

Moral rules of Bodhisattva: Bodhisattva-sila (skt)—Bồ tát giới.

Moral sense of Scriptures: Nghĩa luân lý của kinh điển.

Morale: Nhân tâm—Sĩ khí.

Moralist: Nhà đạo đức.

Moralistic (a): Thuộc về sự răn dạy luân lý.

Morality (n): Guna (skt)—Đức hạnh—Trì giới—Good conduct—Moral power—Virtue—Morality forms the foundation of further progress on the

right path. The contents of morality in Buddhism compose of right speech, right action, and right livelihood—Giới hình thành nền móng của sự tiến triển trên con đường chánh đạo. Nội dung của giới hạnh trong Phật giáo bao gồm cả chánh ngữ, chánh nghiệp, và chánh mạng—See Four right objects of faith and five right modes of procedure, Five precepts, Ten meritorious deeds (III), and Ten Paramitas.

Morality helps giving up ill-will or hatred: Trì giới giúp chúng ta từ bỏ ác ý và sân hận.

Mortality is Nirvana: Sanh tử tức Niết Bàn.

Morality-paramita: Sila-paramita (skt)—Trì Giới Ba La Mật—Precept paramita—Morality paramita, or keeping the moral law, one of the six paramita. The Sila-paramita is a gate of Dharma-illumination; for with it, we distantly depart from the hardships of evil worlds, and we teach and guide precept-breaking living beings—Giữ tròn giới luật, một trong lục Ba la mật. Trì giới Ba la mật còn là cửa ngõ đi vào hào quang chư pháp, vì nhờ đó mà chúng ta xa lìa thế giới nhiễm trược, và cũng nhờ đó mà chúng ta có thể hướng dẫn những chúng sanh hay buông lung phá giới—See Six Paramitas.

Morality-play: Kịch có tính cách dạy luân lý để răn đời.

Morality is as sound as the hill: Cuộc sống giới đức đạo hạnh cao như núi (Nghĩa trọng như sơn).

Moralize (v): Răn dạy về luân lý.

Moras-karmas (skt): Ý tam—Ba giới về ý—The three dealing with the mind:

1) Not to be covetous—Không ganh ghét: We do not know how to desire less and when is enough; but we continue to be greedy and covetous—Chúng ta không chịu thiểu dục tri túc, mà ngược lại còn khởi tâm tham lam và ganh ghét.
2) Not to be malicious—Không xấu ác: We do not have peace and tolerance toward others; but, in contrast, we continue to be malicious and to have hatred—Chúng ta chẳng những không chịu nhu hòa nhẫn nhục; mà lại còn luôn sanh khởi các niềm sân hận xấu ác.
3) Not to be unbelief—Không bất tín: We do not believe in the Law of Causes and Effetcs, but in contrast we continue to attach to our ignorance, and refuse to be near good knowledgeable advisors in order to learn and cultivate the proper dharma—Chúng ta chẳng những không tin luật luân hồi nhân quả; mà ngược lại còn bám víu vào sự ngu tối si mê, không chịu thân cận các bậc thiện hữu tri thức để học hỏi đạo pháp và tu hành.

More Dharmas: Thêm ba pháp—There are three More Dharmas—Có thêm ba pháp—See Three more dharmas.

(The) More you say, the more erros you make: Càng nói nhiều càng sai nhiều (Đa ngôn đa quá). Càng nói ít càng tốt—The less said, the better.

Mormon (n): Giáo phái Mormon, một hệ phái Tin Lành xuất phát từ tiểu bang Utah của Hoa Kỳ.

Morning assembly: Tảo tham (buổi tham thiền sớm mai).

Morning period: Thần Triêu—The first of the three divisions of the day—Một trong ba thời trong ngày, buổi sáng.

Morning service: Khóa lễ buổi sáng trong chùa.

Mortal

1) (a): Thuộc về cái chết—Phải chết—All beings are mortal—Mọi sinh vật đều phải chết.
2) (n): Phàm nhân.

Mortal dispensation: Phân Đoạn Sinh Tử—Phân đoạn thân—Phân đoạn tam đạo—The mortal lot or dispensation in regard to the various forms of reincarnation. The condition and station resulting from good or bad karma in the three realms (desire, form and formless) and in the six paths—Thân của sáu đường sanh tử luân hồi, mỗi đường đều tùy theo nghiệp nhân của mình trong tam giới mà thọ mệnh có phân hạn, hình thể có đoạn biệt (nên gọi là phân đoạn).

Mortal life: Bond of existence—Hữu kết (phiền não tham sân si trói buộc chúng sanh trong vòng sanh tử).

Mortal lot with various forms of reincarnation: Phân Đoạn Sinh Tử—Phân đoạn tử—Phân đoạn thân—Phân đoạn tam đạo—See Mortal dispensation.

Moral and mental nature: Dharmakaya (skt)—Pháp thân—See Two forms of body (C).

Mortal samsara life: Hữu Vi Sinh Tử—The samsara life of births and deaths, contrasted with effortless mortality, e.g. transformation such as that of the bodhisattva—Luân hồi hay phân đoạn sinh tử của phàm phu, trong khi biến dịch sinh tử của Bồ Tát gọi là vô vi sinh tử.

Mortal and Spiritual bodies: Phân đoạn và Biến dịch thân—See Two forms of body (B).

Mortal stream of existence: Hữu Lưu—Kiến Lưu—The stream of existence with its karma and delusion—Vì quả báo tam giới mà lưu chuyển trong luân hồi sanh tử.

Mortality (n): Sự chết—Sự tử vong.

Mortification (n): Hành xác—Khắc khổ.

Mortify oneself (one's body): Hành xác.

Self-mortification (n): Tự hành xác.

Mortify (v): Hành xác.

Most: Supreme—Very—Tối.

Most charitable: Nhân từ nhứt.

Most durable: Trường tồn.

Most essentially: Thiết yếu nhứt.

Most exquisite voices: Vi diệu âm.

Most Heroic, Mightiest and Most Compassionate One: Đấng Đại Hùng, Đại Lực, Đại Từ Bi.

Most Honorable One: Buddha—Tối Thắng Tôn.

Most honored among the devas: Thiên Tôn.

1) The highest of divine beings: Bậc tôn quý nhứt của chư Thiên.
2) The Maharaja protectors of Buddhism and others in the sense of honoured devas: Thiên vương hộ pháp và những bậc tôn quý khác của chư Thiên.
3) Title applied by the Taosits to their divinities: Những bậc Thần Thánh của những người theo Lão Giáo.
4) A title of the Buddha: Danh hiệu của Đức Phật.

Most honoured among men: Vairocana—Nhất Thiết Nhân Trung Tôn—Tất cả những bậc được loài người tôn kính nhất.

Most Honored among two footed beings (men and devas): Lưỡng Túc Tôn—An epithet of the Buddha—Một danh hiệu của Đức Phật—See Ten epithets of a Buddha.

Most importantly: Quan trọng nhất.

Most merciful: Great loving-kindness—Great compassion—Đại từ—According to the T'ien-T'ai Sect, this is one of the six kinds of contemplation or six kinds of Kuan-Yin—Theo trường phái Thiên Thai, đây là một trong sáu quán pháp—See Six kinds of contemplation.

Most omnipresent Brahma: Đại phạm thâm viễn—According to the T'ien-T'ai Sect, this is one of the six kinds of contemplation or six kinds of Kuan-Yin—Theo trường phái Thiên Thai, đây là một trong sáu quán pháp—See Six kinds of contemplation.

Most pitiful: Đại bi—According to the T'ien-T'ai Sect, this is one of the six kinds of contemplation or six kinds of Kuan-Yin—Theo trường phái Thiên Thai, đây là một trong sáu quán pháp—See Most pity and Six kinds of contemplation.

Most pity: Mahakaruna (skt)—Đại Bi—Most pitiful—Great pity—To be full of compassion (greatly pitiful). Mahakaruna means the Great Compassion of the Buddhas and Bodhisattvas. Also means a heart that seeks to save the suffering (great compassion), applied to all Buddhas and Bodhisattvas, especially to Kuan-Yin, for their original vows growing out of a great compassionate heart—Lòng từ bi rộng lớn hay tâm đầy lòng từ bi. Đại bi là lòng thương xót vĩ đại của chư Phật và chư Bồ Tát. Đại bi còn có nghĩa là lòng cứu độ chúng sanh đau khổ, chỉ chư Phật và chư Bồ Tát, đặc biệt ám chỉ Phật Quán Âm, vì bổn nguyện của các ngài phát sinh từ lòng đại bi rộng lớn—See Compassion.

Most reasonable: Chí lý.

Most sincerely: Thành tâm thành ý.

Most superior class of "prayer-beads.": Thượng phẩm—Most superior, numbering 1.080. This is one of the four classes of "prayer-beads."—Đây là một trong bốn loại niệm châu—See Four classes of "prayer-beads".

Most supreme vehicle: Mahayana—Vô thượng thượng thừa (Đại Thừa).

Most Venerable: Upadhyaya (skt)—Hòa Thượng.

1) A general term for a senior monk: Hòa Thượng—Từ dùng để chỉ một vị Tăng cao tuổi hạ.
2) A senior monk who is strong in producing or begetting strength in his disciples: Lực Sinh—Một vị Tăng cao hạ trong tự viện, nhờ vị nầy mà đạo lực của các đệ tử được sinh ra.
3) Vandya (skt): Ô Xã—See Most Venerable (6) and (7).
4) Dharma master, a senior monk and teacher of doctrine: Pháp Sư—Vị Tăng cao tuổi hạ và cũng là vị Pháp Sư.
5) A senior monk, a discerner of sin from not sin, or the sinful from the not-sinful: Tri Hữu Tội Tri Vô Tội—Một vị Tăng cao hạ, người có khả năng biện biệt tội không tội.
6) Teacher or preceptor. It is said to be derived from Khotan in the form of Vandya. The Sanskrit term used in its interpretation is Upadhyaya, a sub-teacher of the Vedas, inferior to an acarya: Ưu Bà Đà Da—Người ta nói từ nầy xuất phát từ từ "Ô Xã" hay "Hòa Xã" được dùng ở Điền Quốc. Phạn Ngữ giảng giải là Ưu Bà Đà Da, một vị thầy thấp hơn thấp A Xà Lê.
7) Originally a subsidiary teacher of the Vedangas; later through Central Asia, it became a term for a teacher of Buddhism, in distinction from disciplinists and intuitionalists, but as Ho-Shang it attained universal application to all masters: Hòa Thượng—Nguyên thủy Ưu Ba Đà Da có nghĩa là thân giáo sư, y chỉ sư, hay y học sư; về sau nầy tại các xứ Trung Á, từ nầy được dùng như là một vị Thầy trong Phật giáo nói chung, để phân biệt với luật sư hay thiền sư, nhưng từ nầy còn được dùng để gọi Hòa Thượng là thân giáo sư hay vị thầy chỉ dạy trực tiếp trong tự viện.
8) Preaching monks: Ô Ba Đà Da (Hòa Thượng)—This is one of the five reverence-fields which belong to the eight fields for cultivating blessedness—Đây là một trong năm Kính Điền thuộc tám ruộng phước điền—See Eight fields for cultivating blessedness.

Most-Victorious Buddha: Phật Tối Thắng.

Most virtuous:

1) Members of the Great Assembly, Upasakas and Upasikas: Chư đại đức bao gồm cả đại chúng ưu bà tắc và ưu bà di.
2) Daitoku (jap)—Bhandanta (skt): Title of honor applied to senior monks—Danh hiệu áp dụng cho các vị sư cao tuổi hạ.

Mote (n): Hạt bụi—A mote of dust—A speck of dust.

Moth flying into the lamp: Nga Thú Đăng Hỏa (con thiêu thân lao mình vào ánh đèn)—Like a moth flying into the lamp, is man after his pleasures—Con người chạy theo dục vọng như những con thiêu thân phóng mình vào ánh đèn vậy.

Mother (n): Mẹ—This is one of the two grace or gratitude-fields which belong to the eight fields for cultivating blessedness. This is also one of the five fields of offerings (one of the five to be constantly served)—Đây là một trong hai Ân Điền thuộc tám ruộng phước điền. Đây cũng là một trong năm chỗ để cúng dường—See Five places for offerings, and Eight fields for cultivating blessedness.

Mother of the Buddha: Buddhamatr (skt)—Phật Mẫu.

1) Maha Maya: The mother of the Buddha—Hoàng hậu Ma Da là mẹ của Phật.
2) Mahapajapatti: His aunt who was also his foster-mother—Bà Ma ha Ba Xà Ba Đề là kế mẫu và cũng là dì của Phật.

Mother of Buddhas with white radiant umbrella: Đại Bạch Tản Cái Phật Mẫu—The emblem of her protection of all beings—Mẹ của chư Phật, có đại uy lực phóng quang minh, lấy lộng trắng che rợp khắp cả chúng sanh.

Mother of enlightenment: Giác Mẫu.

1) Mother of enlightenment: Mẹ của sự giác ngộ.
2) A title of Manjusri as the eternal guardian of mystic wisdom, all Buddhas, past, present, and future, deriving their enlightenment from him as its guardian: Danh hiệu của ngài Văn Thù và công đức của ngài như vị hộ trì mật trí. Chư Phật quá khứ, hiện tại và vị lai đều đạt được sự giác ngộ từ nơi ngài.

3) The Dharma or law which produced him: Giáo pháp đã sanh ra Phật.
4) The Prajna-paramita, mother of begetter of all Buddhas: Bát Nhã Ba La Mật Đa, mẹ của chư Phật.

Mother fish: Ngư Mẫu—The care of a mother-fish for its multitudinous young, e.g. Amitabha's care of all in leading them to his Pure Land—Sự chăm sóc của cá mẹ cho đàn con đông đảo, cũng giống như Đức Phật A Di Đà dẫn dắt chúng sanh đi về cõi Tịnh Độ của Ngài vậy.

Mother of karma: Matrka (skt)—Hành Mẫu—Ma Đức Lý Ca—The "mother of karma," i.e. the Abhidharma-pitaka, which shows that karma produces karma, one act producing another—"Mẹ của nghiệp," thí dụ trong Vi Diệu Pháp, chỉ rõ nghiệp sanh nghiệp, hay là một hành động đưa đến (sản sanh) một hành động khác.

Mother-lord: Mẫu Chủ—Bà mẹ có khả năng sinh sản—In the mandala of Vajradhatu and Garbhadhatu; Vairocana, being the source of all things, has no "mother" as progenitor, and is the lord of the mandala. The other four dhyani-buddhas have "mothers" who are supposed to arise from the paramitas—Trong Thai Tạng Giới, Phật Tỳ Lô Giá Na là gốc hay là bộ chủ trong Mạn Đà La. Bốn vị Phật khác đều có "Bộ Mẫu" và đều phải nảy sinh ra Ba La Mật cho mẫu chủ:

1) Aksobhya Buddha has vajra-paramitas for mother: A Súc bệ Phật có Kim Cang Ba La Mật cho mẫu chủ.
2) Ratnasambhava Buddha has jewel-paramitas for mother: Nam Phật có Bảo Ba La Mật cho mẫu chủ.
3) Amitabha-Buddha has dharma-paramitas for mother: A Di Đà Phật có Pháp Ba La Mật cho mẫu chủ.
4) Amogha-siddhi Buddha has precept-paramitas for mother: Bất Không Phật có Yết-Ma Ba La Mật cho mẫu chủ.

Mother of Maugalyayana: Thanh Đề Nữ—The mother of Maugalyaya na in a former incarnation, noted for her meanness—Mẹ của Mục Kiền Liên trong một tiền kiếp, nổi tiếng về sự bần tiện của bà.

Mother of religions: Đất mẹ của tôn giáo.

Mother Superior: Sư bà (viện chủ một Ni viện).

Mother of virtue: Đức Mẫu—The faith which is the root of the religious life—Mẹ của mọi công đức, như niềm tin là căn bản của cuộc sống tôn giáo.

Mother of all wisdom: Phật Nhãn Tôn—A term of the esoteric cult for the source or mother of all wisdom—Nhất Thiết Phật Nhãn Đại Kim Cương Cát Tường Nhất Thiết Phật Mẫu, hay Phật Nhãn Bộ Mẫu, hay Phật Mẫu Tôn, là tên của một vị tôn do Mật Giáo đặt ra.

Motherhood (n): Tình mẹ—Địa vị của người mẹ.

Motherly wife: Matubhariya (p)—Loại vợ chăm sóc cho chồng như một bà mẹ—See Lordly wife.

Motif (n): Kiểu, trang sức.

Motion (n): Mutable—Chuyển động.

1) Move: Chuyển động—Movement arises from the nature of wind which is the cause of motion—Tự tính của gió gây ra sự chuyển động (của các đại khác).
2) Proposal (from City Council members): Kiến Nghị (từ nghị viên Thành Phố).

Motionless (a):

- Nis-cale (skt)—Không động—Immovable.
- Aceshta (skt)—Không tinh tấn—Effortless.

Motivated by: Bị thúc đẩy bởi.

Motivation (n): Sự thúc đẩy.

Motive (a): Động cơ thúc đẩy—High motive in Buddhism is the will to reduce the sufering of all forms of life—Motive to attain enlightenment.

(Selfish) motives: Động cơ ích kỷ.

Motive power: Căn cơ—Fundamental ability.

Mouni (skt): Tịch tịnh.

Mounimitra (skt): Mâu ni Mật đa la—Tịch hữu.

Mount of Fearlessness: Abhayagiri (skt)—Vô Úy Sơn—Mount Fearless in Sri Lanka with ancient monastery where Fa-Hsien found 5,000 monks—Núi Vô Úy ở Sri Lanka, với một tịnh xá nơi mà ngài Pháp Hiển tìm thấy đã từng có 5.000 chư Tăng.

Mount of Fearlessness Sect: Abhayagirivasin (skt)—Vô Úy Sơn Trụ Bộ—One of the early eighteen Buddhist sect in India—Một trong 18 bộ phái Phật giáo nguyên thủy ở Ấn Độ.

Mount Sumeru: Núi Tu Di.

Mount Sumeru Buddha: Phật Tu Di Sơn.

Mountain of enlightenment: Giác sơn—The Buddha-truth—Chân lý Phật pháp cao thâm như núi (giác ngộ).

Mountain King Buddha: Sơn Vương Phật.

Mountain of knowledge: Trí Sơn—Knowledge exalted as a mountain—Trí tuệ cao tuyệt như núi.

Mountains and monasteries: Núi và tự viện (sơn môn)—Five mountains and monasteries—See Five mountains in India.

Mountain-Ocean-Space-Market place: Sơn Hải Không Thị.

(A) The four places which men cannot conceal from the eye of impermanence (a messenger of death)—Bốn nơi mà con người không thể tránh khỏi con mắt của vô thường hay sứ giả của tử thần:

1) Mountain: Sơn (núi).
2) Ocean: Hải (biển).
3) Sky or Space: Không (không trung).
4) Market place: Thị (nơi chợ búa).

(B) This phrase sums up a story of four brothers who tried to use their miraculous power to escape death by hiding in the mountains, seas, sky, and market places. The one in the market place was the first to be reported as dead. It is so difficult to stay and cultivate in the market place: Từ trên đây tóm tắc câu chuyện về bốn anh em cố dùng phép thần thông để trốn chạy tử thần bằng cách trốn lên non, xuống biển, vào hư không, và lẫn lộn vào nơi chợ búa. Người nơi chợ búa được báo cáo là chết trước nhất. Thế mới biết tu chợ là khó.

Mountain-Ocean Wisdom Bodhisattva: Sơn Hải Huệ Bồ Tát—See Twenty five Bodhisattvas who protect all who call Amitabha.

Mountain school: Sơn Gia—The "mountain school," the profounder interpretation of T'ien-T'ai doctrines developed by Shu-Ming.

Mountain-Sea-Wisdom-Sovereign-Magic-King Buddha: Sơn Hải Huệ Tự Tại Thông Vương Phật.

Mountain spirit: Thần Núi.

Mountain of swords: Núi Đạo—See Mountain of swords and knives.

Mountain of swords and knives: Núi Đao—A mountain which is composed entirely of swords and knives; those with offenses will be brought to the top by their karmic power. The cold wind gusts freeze the prisoners' feet. As they fall and tumble down the mountain, their bodies are maimed to little pieces. This mountain is reserved for those who often murder sentient beings as well as those who work as butchers—Quả núi toàn bằng đao kiếm; những kẻ có tội bị nghiệp lực mang lên tận đỉnh, kế đến gió lạnh thổi làm cho tê cóng chân cẳng. Khi họ bị té thì thân thể bị đao kiếm phanh ra từng miếng nhỏ. Núi đao dành cho những kẻ trên dương thế có tội sát sanh hay người làm nghề đồ tể—See Three evil paths.

Mountain tribesman: Người thuộc bộ tộc miền núi.

Mountain and water robe: Sơn Thủy Nạp—Name of a monastic garment during the Sung dynasty. Later this was the name given to a richly embroidered dress—Tên của một loại y mặc trong tu viện dưới thời nhà Tống. Về sau nầy từ nầy được dùng để chỉ những loại y thêu dệt màu mè.

Mountain world: Monasteries—Sơn thế (những ngôi tự viện).

Mourn someone: Thương khóc ai.

Mournful (a): Bi thảm—Deplorable—Tragic—Drama.

Mournfulness (n): Sadness—Ai thán (sự buồn thảm).

Mouth (n): Mukkha (p)—Mukha (skt)—Khẩu—Miệng—Organ of speech—See Nine impure openings in our body.

Mouth of Brahma: Thiên Khẩu—The mouth of the gods, a synonym for fire, as that element devours the offerings; to this the homa, or fire altar cult is attributed, fire becoming the object of worship for good fortune. Fire is also said to speak for or tell the will of the gods—Miệng Trời—Phép của Bà La Môn coi lửa là miệng trời, hỏa thiêu vật cúng thì chư Thiên được ăn. Đây là nguồn gốc của Hộ Ma Cúng.

Mouth meditation: Khẩu Đầu Thiền—Mouth meditation is a mode of relaxation rather than meditation, in which cultivator depends on the leading of others, inability to enter into personal

meditation—Đây là phương pháp buông xả hơn là thiền, hành giả tùy thuộc vào sự hướng dẫn của người khác chứ không có khả năng tự vào thiền.

Movable (a): Chuyển động.

Movable knowledge: Kuppam-nanam (p)—Động Trí.

Move (v): —Move—Motion—Mutable.

1) Movement arises from the nature of wind which is the cause of motion—Movement arises from the nature of wind which is the cause of motion—Tự tính của gió gây ra sự chuyển động (của các đại khác)—Move—Motion—Mutable—Chuyển động—Tự tính của gió gây ra sự chuyển động (của các đại khác).
2) To influence: Cảm—To touch—To be affected—To be moved—To be touched—Ảnh hưởng.

Move lightly: Flit—Di chuyển nhẹ nhàng.

Move out of the house: Di chuyển khỏi nhà.

Move to zeal: Inspire to progress—Cảm tấn.

Moved: Cảm động—Touched.

Movement (n): Phong trào—Sự vận động.

Moxa (jap): Mokusa (skt)—Đốt đầu—A Japanese term for "burning herbs" in Japanese Buddhist practice, also found in Chinese Buddhism, of burning small scars on the forehead of a newly ordained monk or nun with a piece of incense. In fact, the habit is said to have begun in China. The number of scars varies between three and twelve—Từ ngữ Nhật Bản có nghĩa là "đốt đầu" trong tu tập của phật giáo Nhật Bản, cũng tìm thấy trong Phật giáo Trung Hoa, về việc đốt những sẹo nhỏ trên trán cho một vị Tăng mới thọ giới bằng một mẫu nhang. Kỳ thật, thói quen này bắt nguồn từ Trung quốc. Số sẹo thay đổi từ 3 đến 12.

Mraksa (skt): Concealment—Phú—Sự che đậy tội lỗi—Hypocrisy—Concealment of one vices. In Buddhism, this is one of the 24 minor evil qualities—One of the Upaklesa, or secondary hindrances—Đây là một trong 24 tội nhẹ. Đây cũng là một trong những phiền não hay chướng ngại phụ—See Covering, Fifty-one Dharmas interactive with the Mind, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Mrga (skt): Mật Lợi Già La—A deer—Con nai.

Mrgadava (skt): Rsivadana or Saranganatha (skt)—Deer park—Lộc Dã Viên—Lộc uyển (vườn nai).

(Deer park in Benares—Lộc Dã Viên trong thành Ba La Nại)

Mrgadava literally means Deer Park, one of the four important sacred places of Buddhism, the place where the Buddha preached his first sermon, Dharmacakrapravartana-Sutra or Setting in Motion of the Wheel of the Law. to his first five disciples and where foundation of Buddhist Order was laid, located outside of Benares. The park, abode, or retreat of wise men, whose resort it formed; a famous park north-east of Varanasi, a favourite resort of Sakyamuni. The modern Sarnath, or Saranganatha, near Benares. T'ien-T'ai also counts it as the scene of the second period of his teaching, when during twelve years he delivered the Agama sutras. Its ancient name is Rsipatana (skt) or Isipatana (p), the modern name is sarnath, situated at a distance of about seven miles from the present-day city of Benares or Varanasi, in the Uttar Pradesh state of northern India. Sarnath marks the birth of the religion of the Gautama Buddha. Hence it became a great center of Buddhist activities and remained so for more than fifteen hundred years after the death of the Buddha. This is also the place where the Buddha spent his first rainy season retreat. According to Prof. P.V. Bapat in The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, the inscription on the stone pillars refer to the site as the "Monastery of the Turning of the Wheel of Righteousness" (Saddharmacakra-pravartana vihara) by which name this sacred place was

known to ancient Buddhist writers. Though very little is known of the history of the Deer Park during the early centuries of Buddhism, the place acquires celebrity, like the other holy places of Buddhism, from the time of Asoka. This saintly monarch erected a series of monuments including a pillar inscribed with an edict warning the resident monks and nuns against creating schisms in the temple. The Chinese pilgrims, Fa-Hsien and Hsuan-Tsang, visited the place in the fifth and seventh centuries A.D. respectively, and left us valuable information regarding this important site. The ruins of Sarnath cover an extensive area. The archaeologists have excavated at the site a number of interesting monuments and sculptures of exquisite beauty from Banares, the first landmark that attracts the eye is a lofty mound of brickwork, locally known as the Chaukhandi, surmounted by an octagonal tower at the top. The mound represents the ruins of a stupa on a terraced basement erected to mark the spot where the Buddha, on his way from Gaya to Ispatana, first met his five former comrades who were soon to become coverts to his Faith. Half a mile to the north is the site of the Deer Park, which must have had imposing buildings in the days of its gloriness. All is now in ruins, except a battered structure, the Dhamekh stupa, which rears its head to a height of nearly 150 feet above the surrounding country. These constructions belong to different periods, the earliest going back to the days of Asoka. Although the Dhamekh is battered by time, it still stands 143 feet high from its original foundations. Indeed, it is a solid structure, built of massive blocks of stone at the lower stage and of brick. It is of cylindrical shape and is relieved in the lower section by eight projecting bays, each with a large altar platform containing an image. Besides the ruins and relics of the past, a place of modern interest is furnished by the Mulagandhakuti Vihara, erected by the Mahabodhi Society where are enshrined certain Buddhist relics discovered at Taksasila, Nagarjunakonda and Mirpur-khas in Sindh—Mrgadava có nghĩa là "Vườn Nai" hay Vườn Lộc Uyển, một trong bốn nơi thiêng liêng của đạo Phật, nơi Đức Phật thuyết thời pháp đầu tiên (Kinh Chuyển Pháp Luân) cho năm đệ tử đầu tiên của Ngài và cũng là nơi thành lập giáo đoàn Phật giáo đầu tiên, nằm bên ngoài thành Ba La Nại. Còn gọi là Lộc Dã Uyển, Tiên Nhân Đoạn Xứ, Tiên Nhân Lộc Viên, Tiên Nhân Luận Xứ, Tiên Nhân Trụ Xứ. Đây là nơi an cư kiết hạ nổi tiếng cũa Đức Phật. Tông Thiên Thai cho rằng đây là nơi mà trong 12 năm đầu Đức Phật đã thuyết những bộ kinh A Hàm. Khu vực nầy bây giờ gọi là Sanarth, gần thành Ba La Nại. Tên cũ là Rsipatana, tên mới là Sarnath, cách thành Ba La Nại chừng bảy dặm, trong tiểu bang Uttar Pradesh, miền Bắc Ấn Độ. Lộc Uyển là nơi đánh dấu sự ra đời của đạo Phật, do đó nơi đây trở thành một trung tâm lớn của các hoạt động Phật giáo trong suốt hơn một ngàn năm trăm năm sau ngày Phật nhập diệt. Đây cũng là nơi mà Đức Phật trải qua mùa an cư kiết hạ đầu tiên. Theo Giáo Sư P.V. Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, các dòng chữ khác trên các bia đá, gọi nơi nầy là "Tu Viện Sơ Chuyển Pháp Luân" (Saddharmacakra-pravartana vihara), đây là cái tên mà các nhà văn Phật giáo thời xưa vẫn thường xử dụng. Dù rằng người ta không được biết nhiều về lịch sử Lộc Uyển trong các thế kỷ đầu tiên của Phật giáo, nhưng địa danh nầy đã trở nên nổi tiếng như các thánh địa Phật giáo khác kể từ thời vua A Dục. Ông vua thánh thiện nầy đã dựng lên một loạt tu viện, kể cả một trụ đá có ghi khắc một chỉ dụ cấm các Tăng Ni chia rẽ trong giáo hội. Các nhà hành hương Trung Quốc là Pháp Hiển và Huyền Trang đã lần lượt đến chiêm bái nơi nầy vào thế kỷ thứ năm và thứ bảy sau Tây lịch, họ đã để lại cho chúng ta những chi tiết có giá trị về địa điểm quan trọng nầy. Các di tích của Lộc Uyển trải ra trên một diện tích rộng. Các nhà khảo cổ đã thực hiện nhiều cuộc khai quật tại đây và đã phơi bày ra ánh sáng một số công trình kiến trúc và điêu khắc tuyệt mỹ. Trên đường đến đây từ thành Ba La Nại (Banares), điểm đập vào mắt người ta trước tiên là một gò cao xây bằng gạch, tên địa phương là Chaukhandi, trên chóp có một ngọn tháp hình bát giác. Đây là di tích của một ngọn tháp đặt trên một bệ cao, dựng lên để ghi dấu nơi Đức Phật trên đường đi từ Gaya đến Isipatana, đã gặp lại năm người bạn đồng tu trước kia và những người nầy sau đó đã được Ngài hóa độ để theo Chánh Pháp. Cách nửa dặm về phía Bắc là cảnh vườn Lộc Uyển, nơi đã có nhiều công trình kiến trúc nguy nga trong những ngày cực

thịnh xa xưa. Tất cả bây giờ chỉ là những phế tích đổ nát, ngoại trừ ngôi tháp biến dạng Dhamekh đang vươn cao đỉnh nhọn lên khỏi vùng xung quanh gần 45 mét. Các công trình kiến trúc nầy được thực hiện vào các thời đại khác nhau, mà công trình sớm nhất có từ thời vua A Dục. Dù đã bị biến dạng nhưng tháp Dhamekh vẫn còn có độ cao 143 bộ Anh tính từ đáy. Đây quả là một kiến trúc kiên cố, xây bằng những tảng đá lớn ở tầng dưới, và bằng gạch ở các tầng trên. Tháp có hình lăng trụ, ở phần dưới có tám chỗ lồi ra, mỗi chỗ lồi ra là một bệ thờ với một pho tượng bên trong. Ngoài những phế tích đổ nát và di tích của thời quá khứ ra, còn có một địa điểm đáng được chú ý ngày nay, đó là nơi được Hội Đại Bồ Đề xây dựng để trang bị cho tu viện Mulagandhakuti nhằm mục đích thờ các xá lợi Phật tìm thấy ở Taksasila ** See Four Buddhist holy places.

Mrganika (skt): Lộc dã (bà thứ phi thứ ba của thái tử Tất đạt Đa).

Mrganka (skt): Lộc Hình Thần—The spirit with marks or form like a deer.

Mrgasiras (skt): Invaka (skt)—Truy—Name of one of the twenty eight constellations—See Twenty eight constellations.

Mrga-sthapana (skt): Mrgadava (skt)—Mật Lật Già Tất Tha Bát Na—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Mrga-sthapana, a famous park north-east of Varanasi, a favourite resort of Sakyamuni. The modern Sarnath, near Benares—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Mật Lật Già Tất Tha Bát Na, là khu vườn Lộc Dã nổi tiếng, nằm về phía đông bắc thành Ba La Nại, nơi Đức Phật thích về an cư kiết hạ. Bây giờ là Sarnath gần Benares.

Mrigatrishna (skt): Cái khát nước của loài nai, ý nói ảo hóa—Deer-thirst.

Mritparamanu (skt): Nê Vi Trần—Bụi đất—Clay-atom—In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: "A lump of clay is neither different nor not-different from its atoms."—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: "Một khối đất sét thì không khác, cũng không phải không khác với các hạt bụi hay nguyên tử của nó.

Mrsa (skt): Vọng.

Mrsavaca (skt): Lie—Tell lie—Nói dối.

Mrsavadaviratih (skt): Musavada-veramani (p)—Bất Vọng Ngữ—Against lying, deceiving and slandering—Refraining from lying speech—Not to lie, deceive or slander—No false speaking. Not lying, the fourth commandment in the five commandments—Không nói dối hay nói lời bịa đặt, giới thứ tư trong ngũ giới (Lời nói không thành thật gọi là nói dối, nói sai sự thật. Đó là việc phải nói quấy, việc quấy nói phải, không nghe nói nghe, nghe nói không nghe, thấy nói không thấy, không thấy nói thấy, vân vân, cho đến chưa chứng quả mà tuyên bố mình đã chứng quả, chưa thành công mà nói thành công)—See Five precepts.

Mrtyu-mara (skt): Tử ma—Demons of death.

Much Hatred Hell: Địa Ngục Đa Sân.

Mucillinda (skt): Mucalinda (skt)—King of the dragon—Chân liên đà (Long vương)—Mục Chi Lân Đà—Mục Lân—Mâu Chân Lân Đà—Mẫu Chân Lân Na—Văn Chân Lân Đà—Ma Ha Mục Chi Lân Đà—A naga or dragon king who dwelt in a lake near a hill and cave of this name, near Gaya, where Sakyamuni sat absorbed for seven days after his enlightenment, protected by this nage king—Tên của long vương hay vua của loài rồng (nhờ nghe pháp mà giải thoát khỏi kiếp rồng) trụ trong hang của ao Mục Chi Lân Đà, bên cạnh tòa kim cương ở Bồ Đề Đạo Tràng nơi Phật ngồi tĩnh tọa bảy ngày đêm ngay sau khi Ngài thành đạo, chính vị long vương này đã bảo vệ Đức Phật trong khoảng thời gian đó.

Mucalinda Lake: Muchilinda (skt)—A famous lake at Bodhgaya, about 2 kilometers south to the Lotus Tank, is pointed out the spot where the Buddha spent the sixth week. While the Buddha was meditating near the lake, there broke out a severe thunder storm. Seeing that the Buddha was getting drenched and Naga king of the lake called "Calinda" came out from his abode and encircling the body of the Buddha, held his hood over him—Một cái hồ nổi tiếng ở Bồ Đề Đạo Tràng, khoảng 2 cây số về phía Nam của hồ Hoa Sen, nơi Đức Phật đã trải qua tuần lễ thứ sáu sau khi Ngài đạt được đại giác. Trong khi Đức Phật đang tọa thiền gần hồ thì một cơn giông tố lớn xãy ra. Thấy Đức Phật bị ướt, Long vương của hồ là "Calinda" xuất

hiện bao bọc quanh Đức Phật và đầu phùng ra bên trên Đức Phật.

Mucilinda (skt): King of the Dragon—Chân liên đà.

Mud of affliction: Phiền não nê—The soil of moral affliction, out of which grows the lotus of enlightenment—Phiền não như bùn, từ nơi đó những cánh sen giác ngộ vươn lên.

Mudha (skt): Ngu Si—Thick-skulled (headed)—Stupid—Ignorant and unenlightened—Tiếng Phạn là Mộ Hà, có nghĩa tâm tính ám muội, hay vô minh và không giác ngộ, không có trí sáng suốt để thông đạt sự lý (còn gọi là vô trí, vô kiến, vô hiện quan, hôn muội, ngu si, vô minh, và hắc ám).

Mudhaya (p): Moha (skt)—Folly or Ignorance—Stupidity—Delusion—Unwillingness to accept Buddha-truth—Unintelligence—Si—See Three poisons.

Mudita (skt&p): Hỷ (vui mừng trước sự thành công, hạnh phúc của kẻ khác)—Joy for others' success or welfare and happiness. Sympathetic Joy, joy in the happiness of other beings. The practice of Mudita helps overcome taking pleasure in others' misfortunes and to eliminate the sense of separating between self and other. It is one of the four immesurable mind of the Buddha. Mudita also means limitless joy over the liberation of others from sufferings and troubles—Hỷ, niềm vui chia sẻ, niềm vui khi thấy người khác hạnh phúc. Thực tập Hạnh "hỷ" nhằm giúp chống lại tật xấu là vui trên niềm bất hạnh của kẻ khác, và cũng nhằm xóa bỏ sự phân biệt giữa ta và người. Đây là một trong tứ vô lượng tâm của Đức Phật. Mudita còn có nghĩa là niềm vui vô hạn khi thấy người khác được thoát khỏi khổ đau phiền não .

Mudra (skt): Emblem—Manual signs indicative of various ideas—The seal of Buddha-truth—Mẫu đà la Pháp ấn—Sign—Stamp—Symbol—Ritual gestures of the hands used in symbolic magic. In Buddhist iconography, mudras symbolize different aspects of Buddhist doctrine, as well as such activities as teaching, protection, etc. In Buddhism, every Buddha is depicted with a characteristic gesture of the hands. Such gestures correspond to natural gestures of teaching, protecting and so on. Mudras are particularly important in Vajrayana traditions, in which they are used in connection with ritual and meditation—Tư thế của thân thể hay cử chỉ tượng trưng của bàn tay. Trong Hình Tượng học Phật giáo, thủ ấn tiêu biểu cho những khía cạnh khác nhau trong giáo thuyết nhà Phật, cũng như những sinh hoạt giảng dạy. Trong Phật giáo, mỗi vị Phật có cách để tay riêng, tương ứng với cử chỉ tự nhiên hay phương thức giảng dạy của vị Phật nầy. Thủ ấn đặc biệt quan trọng với các truyền thống Kim Cang Thừa, trong đó chúng được dùng trong sự nối kết giữa nghi lễ và thiền định.

1) Dhyani-Mudra: The back of the right hand rests on the palm of the other in such a way that the tips of the thumbs lightly touch one another. Place both hands right in front of the navel. This Mudra is utilized by cultivators during practicing meditation—Lưng bàn tay phải đặt lên lòng bàn tay trái, đầu hai ngón cái chạm nhẹ nhau. Đặt tư thế hai bàn tay nầy ngay trước rốn. Đây là tư thế lúc thực tập thiền định.
2) Vitarka-Mudra: The right hand points upward, the lef downward; both palms are turned outward. The thumbs and index fingers of each hand of each hand form a circle. The right hand is at the shoulder level, the left at the level of the hips. The vitarka Mudra is found most frequently in representations of Amitabha and Vairocana Buddhas—Bàn tay phải hướng lên trên, bàn tay trái hướng xuống dưới (hay ngược lại, tay trái đưa lên tay phải thỏng xuống), hai lòng bàn tay quay về phía trước, ngón cái và ngón trỏ mỗi bàn tay tạo thành một vòng tròn. Bàn tay phải đặt cao ngang vai, bàn tay trái cao ngang hông. Đây là tư thế của các Phật A Di Đà và Đại Nhật Như Lai.
3) Dharmachakra-Mudra: The left palm is turned toward the body, the right outward, and the circles formed by the thumbs and index fingers of each hand touch one another. This mudra is found in representations of Sakyamuni, Amitabha, Vairocana and Maitreya Buddhas—Lòng bàn tay trái hướng vào thân, còn lòng bàn tay phải hướng ra phía trước. Ngón cái và ngón trỏ mỗi bàn tay tạo thành một vòng tròn, hai vòng tròn chạm

nhẹ vào nhau. Đây là tư thế của các Phật Thích Ca, Di Đà, Đại Nhật và Di Lặc.

4) Bhumisparsha-Mudra: The left hand rests palm upward in the lap (sometimes holds a beg bowl); the right hand hanging over the knee, palm inward, points to the earth. This Mudra is the gesture with which Sakyamuni Buddha summoned the earth as witness to his realization of Buddhahood. This is also considered as a gesture of unshakability of Akshobhya Buddha—Bàn tay trái đặt vào lòng, lòng bàn tay hướng lên trên; bàn tay phải hướng xuống đất, lưng bàn tay hướng về phía trước. Đây là tư thế khất thực của Phật Thích Ca khi Ngài báo cho chúng sanh biết Ngài đã đạt được chánh đẳng chánh giác, đây cũng là biểu tượng cho sự vững chắc không lay chuyển của A Súc Bệ Phật.
5) Abhaya-Mudra: The right hand is raised to the shoulder height with fingers extended and palm turned outward. This is the gesture of Sakyamuni Buddha immediately after attaining enlightenment—Bàn tay phải đưa cao ngang vai, ngón tay duỗi thẳng và lòng bàn tay hướng về phía trước. Đây là cử chỉ của Phật Thích Ca khi Ngài vừa thực hiện đại giác.
6) Varada-Mudra: The right hand palm facing out, directed downward. This is the gesture of Sakyamuni Buddha when he summoned Heaven as witness to his Buddhahood—Bàn tay phải hướng xuống dưới, lòng bàn tay hướng ra phía trước. Đây là cử chỉ của Phật Thích Ca tỏ ý lấy trời làm chứng cho tính Phật của mình.
7) Uttarabodhi-Mudra: Both hands are held at the level of chest, the two raised index fingers touch one another (an form a point of Vajra), The remaining fingers are crossed and folded down; the thumbs touch each other or crossed and folded down. This mudra is frequently seen in images of vairocana—Hai bàn tay đặt cao ngang vai, hai ngón trỏ chấp vào nhau (tạo thành mũi nhọn của Kim cương chùy), những ngón tay khác chéo nhau, các ngón cái chạm nhẹ nhau hoặc cũng chéo nhau. Đây là cử chỉ của Phật Đại Nhật Như Lai.
8) Mudra of supreme wisdom: The right index finger is grasped by the five fingers of the left hand. This represents the unity in the manifold as embodied in the Buddha. This Mudra is a characteristic of Vairocana—Ngón trỏ của bàn tay phải được bao quanh bằng năm ngón của bàn tay kia. Pháp ấn nầy tiêu biểu cho tính đơn nhất trong tính đa dạng. Đây là cử chỉ của Phật Đại Nhật Như Lai.
9) Anjali-Mudra: The palms are held together at the level of the chest. This is the customary gesture of greeting in India. In Buddhism, it expresses "Suchness."—Hai lòng bàn tay ép vào nhau ngang ngực. Cử chỉ nầy thường dùng để chào hỏi tại Ấn độ. Trong Phật giáo cử chỉ nầy có nghĩa là "Như thế đó."
10) Vajrapradama-Mudra: The fingertips of the hands are crossed—Các đầu ngón tay của hai bàn tay chéo vào nhau.

Mudra of supreme wisdom: Pháp Ấn tối thượng—The right index finger is grasped by the five fingers of the left hand. This represents the unity in the manifold as embodied in the Buddha. This Mudra is a characteristic of Vairocana—Ngón trỏ của bàn tay phải được bao quanh bằng năm ngón của bàn tay kia. Pháp ấn nầy tiêu biểu cho tính đơn nhất trong tính đa dạng. Đây là cử chỉ của Phật Đại Nhật Như Lai.

Mugaku (jap): Asaiksa (skt)—No study—No longer a pupil—Vô học—See Asaiksa.

Mugaku-Sogen (jap): Sư Vô Học Tổ Nguyên (1226-1286).

Muhammad (570- 632): Little is known about Muhammad' birth and early life; however, according to Qur'an, he was born around 570. He was a founder of Islam, born in Mecca into an impoverished clan of the dominant tribe, the Quraish. The record of his life and prophetic activity is found in the Qur'an and in various posthumous traditions, including the Hadith, which became authoritative for Islam law. The Qur'an is regarded as Allah's final revelation to mankind—Rất ít tài liệu biết về năm sanh và cuộc đời thời niên thiếu của ông Mahammad, tuy nhiên, theo Kinh Qur'an thì ông sanh vào khoảng năm 570. Ông là người sáng lập ra Hồi giáo, sanh ra tại Mecca, trong một gia đình nghèo thuộc bộ tộc Quraish. Sự ghi lại về cuộc đời cũng như hoạt

động tiên tri của ông được ghi lại trong Kinh Qur'an và trong các truyền thống khác sau khi ông đã qua đời, kể cả truyền thống Hadith, sau này trở thành bộ luật có thẩm quyền nhất của luật Hồi giáo. Kinh Qur'an được xem như là sự soi rạng (mặc khải) cuối cùng của Allah đến với nhân loại.

Muhurta (skt): Mâu Hô Lật Đa.

1) A brief space of time: Một khoảng thời gian ngắn.
2) A period of forty-eight minutes: Khoảng thời gian 48 phút.
3) A period of a day and a night: Khoảng thời gian một ngày một đêm.

Mujo (jap): Anitya (skt)—Impermanent—Inconstant—Vô Thường—See Impermanence.

Mujo-Shoto-Kaku (jap): Anuttara-samyak-sambodhi (skt)—The supreme right and balanced state of complete truth—Supreme balanced and right state of truth—Vô thượng chánh đẳng giác—See Auttara-samyak-sambodhi.

Mujo-Tosho-Kaku (jap): Anuttara-samyak-sambodhi (skt)—See Mujo-Shoto-Kaku.

Mukha (skt): Mục khư—Entrance—Mouth—Miệng (khẩu).

Mukti (skt): Mộc Đề—Mộc Để—Mục Đế La—Deliverance (giải thoát)—Liberation—Emancipation—The getting rid of evils one by one.

Mu koan (jap): Công án "Vô"—Often the first Koan presented to a new student of Zen Buddhism, based on a story in which the Chinese master Chao-Chou Ts'ung-Shen (Joshu-Jushin, 778-897) is asked, "Does a dog have the buddha-nature?" He responds by saying "Wu!" Wu literally means "nothing" or "not," but in this context indicates a refusal to provide an answer that is based on conceptual thought or ordinary language. The problem of the koan is that according to Ch'an tradition all beings have the buddha-nature, and so dogs would naturally be included. But if Chao-Chou responds to the question affirmatively, he falls to the trap of duality. On the other hand, if he responds negatively, he puts himself at odds with the received wisdom of the patriarchs of tradition. Thus his response indicates that the answer to the question lies beyond words and doctrines and must be grasped directly and intuitively. When a student understands the purport of Chao-Chou's answer, it is said that a spontaneous flash of insight dawns—Thường thì đây là công án được trao cho một thiền sinh mới trong Phật giáo, dựa vào câu chuyện của thiền sư Trung Hoa tên là Triệu Châu Tòng Thẩm khi được hỏi, "Con chó có Phật tánh hay không?" Ông trả lời "Không!" Không có nghĩa là "không có gì hết," nhưng trong bài này nó chỉ sự từ chối cung cấp một câu trả lời bằng tư tưởng khái niệm hay ngôn ngữ phàm phu. Vấn đề công án, theo Thiền tông, tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, và vì vậy con chó cũng phải có Phật tánh. Nhưng nếu Triệu Châu trả lời câu hỏi là "có," thì hóa ra ông ta bị mắc kẹt vào nhị nguyên. Ngược lại, nếu ông trả lời "không," hóa ra ông tự đặt mình tách rời khỏi trí tuệ của các vị tổ trong truyền thống. Vì vậy mà câu trả lời của ông chỉ rằng trả lời câu hỏi này vượt ra ngoài ngôn ngữ và giáo pháp và phải được nắm bắt bằng trực giác. Khi thiền sinh hiểu được ý định của câu trả lời của Triệu Châu, người ta nói đó là một tia loé tức thời của trí tuệ.

Muktahara (skt): Anh lạc—Necklace-rnament—String of pearls.

Mukti (skt)—Mộc Đề—Mục Đế La—Deliverance (giải thoát)—Liberation—Emancipation—The getting rid of evils one by one.

Mula (skt): Mộ La—Basis—Fundamental—Origin—Root—Căn.

(I) The meanings of "Mula" or "Indriya"—Nghĩa của "căn":

1) Basis: Mula (skt)—Origin—Căn bản.
2) Organs of sense: Indriya (p & skt)—Senses—Faculty of sense—Giác quan.
3) Faculty of sense: Sense—Organ of sense—Năng lực của giác quan.
4) Bodily and mental power: Năng lực của thân và tâm.
5) Spiritual faculties or power of the spirituality: Năng lực của tâm linh.
6) Root: Rễ cây—Root, or source which is capable of producing or growing, as the eye is able to produce knowledge, as faith is able to bring forth good works, as human nature is able to produce good or evil karma—Có sức

sanh trưởng, mọc ra các thứ cành, như nhãn căn của mắt có sức mạnh có thể sinh ra nhãn thức, tín căn có thể sinh ra những việc thiện, nhân tính có tác dụng sanh ra thiện ác nghiệp.

(II) Categories of "mula" or "Andriyam"—Phân loại căn:

1) Five senses: Ngũ Căn—See Five senses.
2) Six senses: Lục Căn—See Six roots of sensations.

Mulabarhani (skt): Mula (skt)—Mi—Name of one of the twenty eight constellations—See Twenty eight constellations.

Muladhara-Chakra (skt): It is located at the lowest part between the root of the genitals and the anus. Cultivators who are able to practice and penetrate to the muladhara-chakra conquer the quality of earth and no longer fears bodily death—Điểm nằm ở dưới cùng giữa cơ quan sinh dục và hậu môn. Người luyện Yoga mà nhập vào được Muladhara-Chakra sẽ thắng được sự gắn bó trần thế và không còn sợ chết—See Chakra.

Mulamadhyamika-karika (skt)—Căn Bản Trung Quán Kệ—One of the three main works of the Middle School, composed by Nagarjuna. Fortunately the Sanskrit text of it has been preserved. It was translated into Chinese by Kumarajiva. It is a treatise of verses written in 27 sections in which Nagarjuna refutes certain wrong views of Mahayana or of general philosophers, thereby rejecting all realistic and pluralistic ideas, and indirectly establishing his monistic doctrine. Mulamadhyamaka-karika became the central text of the Madhyamaka tradition. it focuses on the doctrine of emptiness (sunyata), according to which all conditioned phenomena (samskrta) are empty of inherent existence (svabhava), come into being in dependence upon causes and conditions, and are thus impermanent (anitya). The Madhyamaka system is neither scepticism nor agnosticism. It is an open invitation to every one to see Reality face to face. According to the Survey of Buddhism, Sangharakshita's summary of the Madhyamaka system as follows: "Buddhism may be compared to a tree. Buddha's transcendental realization is the root. The basic Buddhism is the trunk, the distinctive Mahayana doctrines the branches, and the schools and subschools of the Mahayana the flowers. Now the function of flowers, however beautiful, is to produce fruit. Philosophy, to be more than barren speculation, must find its reason and its fulfilment in a way of life; thought should lead to action. Doctrine gives birth to method. The Bodhisattva ideal is the perfectly ripened fruit of the whole vast tree of Buddhism. Just as the fruit encloses the seeds, so within the Bodhisattva Ideal are recombined all the different and sometimes seemingly divergent elements of Mahayana." According to Jaidev Singh in An Introduction To Madhyamaka Philosophy, we have seen the main features of Madhyamaka Philosophy. It is both philosophy and mysticism. By its dialectic, its critical probe into all the categories of thought, it relentlessly exposes the pretensions of Reason to know Truth. The hour of Reason's despair, however, becomes the hour of truth. The seeker now turns to meditation on the arious forms of 'Sunyata,' and the practice of 'Prajnaparamitas.' By moral and yogic practices, he is prepared to receive the Truth. In the final stage of Prajna, the wheels of imagination are stopped, the discursive mind is stilled, and in that silence Reality stoops to kiss the eye of the aspirant; he receives the accolade of prajna and becomes the knighterrant of Truth. It is an experience of a different dimension, spaceless, timeless, which is beyond the province of thought and speech. Hence it cannot be expressed in any human language—Một trong ba bộ luận chính của Tam Tông Luận. Bộ Căn Bản Trung Quán Kệ do Ngài Long Thọ biên soạn, may mắn nguyên bản tiếng Phạn vẫn còn tồn tại. Bản Hán văn do Ngài Cưu Ma La Thập dịch. Tác phẩm nầy gồm hai mươi bảy phần, trong đó Ngài Long Thọ đã bác bỏ một số những kiến giải sai lầm của phái Tiểu Thừa hay của các triết gia thời bấy giờ, từ đó ông bác bỏ tất cả những quan niệm duy thức và đa nguyên để gián tiếp thiết lập học thuyết "Nhất Nguyên" của mình. Bộ Kệ Căn Bản Trung Quán trở thành giáo điển căn bản của trường phái Trung Quán, nó nhấn mạnh đến "tánh không," theo đó vạn hữu không có thực tánh, mà chỉ hiện hữu nhờ nhân duyên và không hiện hữu cũng vì nhân duyên. Triết học Trung Quán không phải là chủ thuyết hoài nghi mà là một chủ thuyết bất khả tri luận. Nó là một lời mời gọi công khai đối với bất cứ ai

muốn trực diện với thực tại. Theo Nghiên Cứu về Phật Giáo, ngài Tăng Hộ đã nói về lý tưởng Bồ Tát trong Trung Quán như sau: "Phật Giáo có thể ví như một cái cây. Sự giác ngộ siêu việt của Đức Phật là rễ của nó. Phật Giáo cơ bản là cái thân cây, các học thuyết Đại Thừa là nhánh của nó, còn các phái và chi của Đại Thừa là hoa của nó. Bây giờ, dù hoa có đẹp đến thế nào thì chức năng của nó là kết thành quả. Triết học, để trở thành điều gì cao hơn là sự suy luận vô bổ, phải tìm động cơ và sự thành tựu của nó trong một lối sống; tư tưởng cần phải dẫn tới hành động. Học thuyết nầy sinh ra phương pháp. Lý tưởng Bồ Tát là trái cây hoàn mỹ chín mùi trên cây đại thụ của Phật Giáo. Cũng như trái cây bao bọc hạt giống, vì vậy bên trong lý tưởng Bồ Tát là sự kết hợp của tất cả những thành tố khác nhau, và đôi khi dường như chia rẽ của Đại Thừa." Theo Jaidev Singh trong Đại Cương Triết Học Trung Quán, chúng ta thấy rằng những nét chính yếu của triết học Trung Quán vừa là triết học vừa là thuyết thần bí. Bằng cách xử dụng biện chứng pháp và chiếu rọi sự phê bình vào tất cả những phạm trù tư tưởng , nó đã thẳng tay vạch trần những khoa trương hư trá của lý trí để nhận thức Chân Lý. Bây giờ người tầm đạo quay sang với thiền định theo những hình thức khác nhau của 'Không Tánh," và thực hành Bát Nhã Ba La Mật Đa. Nhờ thực hành tinh thần đức hạnh Du Già, người tầm đạo theo Trung Quán dọn đường để tiếp nhận Chân Lý. Tại giai đoạn sau cùng của Bát Nhã, những bánh xe tưởng tượng bị chận đứng, tâm trí vọng động lắng đọng tịch tịnh lại, và, trong sự tịch tịnh đó, Thực Tại hôn lên đôi mắt của người tầm đạo; kẻ đó đón nhận sự tán dương của Bát Nhã và trở thành hiệp sĩ phiêu du của Chân Lý. Đây là kinh nghiệm thuộc về một chiều khác, một chiều vô không gian, vô thời gian, nó siêu việt lên trên lãnh vực của tư tưởng và ngôn ngữ. Cho nên nó không thể diễn đạt được bằng bất cứ ngôn ngữ nào của nhân loại.

Mula-sarvastivada (skt): Tát Bà Đa bộ—Nhất Thiết Hữu Căn Bổn (Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ)—An Indian Buddhist school whose Vinaya became the standard for most traditions in Tibet. Original School of the Preaching that All Things Exist, or the fundamental doctrine that all things are real (the reality of things)—Trường phái Phật giáo Ấn Độ mà giới luật đã trở thành tiêu chuẩn cho hầu hết các trường phái ở Tây Tạng. Căn Bản Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ, hay vạn hữu đều là thực hữu—See Two divisions and the five divisions.

Mula-sarvastivadah-nikaya (skt): Mộ La Tát Bà Tất Để Bà Đà Ni Ca—The fundamental works, original texts of the Hinayana school of Sarvastivadah—Căn bản thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ—See Sarvastivada.

Mula-sarvastivada-vinaya (skt): Căn Bản Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ Tỳ Nại Da (Bộ luật của trường phái Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ).

Mulasthanapura (skt): Mâu La Tam Bộ Lư—Vùng mà bây giờ gọi là Multan—The modern Multan.

Mulatathagata (skt): Pháp Thân—Chân thật Như lai—Real Tathagata. ** See Dharmakaya.

Multiform: Thiên hình vạn trạng.

Multilocation (n): Khắp mọi nơi đều có.

Multi-meshed net of Indra: Trùng trùng đế võng (trùng trùng lưới của Trời Đế Thích).

Multiplicity (n): Tính đa dạng.

Multiply (v): Làm cho sinh sôi nẩy nở.

Multiply bodies to go to all worlds in the ten directions: Phân thân qua khắp mười phương thế giới—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

Multipresence (n): Hiện diện khắp nơi tùy theo ý muốn.

Multireligious (a): Đa tôn giáo.

Multitudes (n):

1) Đàn (bầy)—Crowd—Flock—Herd.
2) Bao la—State of being numerous.

Multitude of Buddhists: Kết Duyên Chúng—The company of those who now become Budhists in the hope of improved karma in the future, one of the four groups of disciples—Một trong Tứ Chúng, do duyên kiếp trước còn nông cạn, chưa được độ nên kết nhân duyên đắc đạo sau nầy, với hy vọng cải thiện nghiệp chướng trong tương lai—See Fourfold disciples (B) (4).

Mumble (v): Ấp úng—To speak indistinctly.

Mumonkan (Jap): Vô Môn Quan—The term Mumonkan is equivalent with the term Wu-men-

kuan in Chinese. A collection of forty-eight Chinese koans composed by Mumon Ekai in the thirteenth century, translated into English with the name "The Pass without a Gate."—Từ Mumonkan của Nhật tương đương với từ Vô Môn Quan của Trung Hoa. Đây là một bộ sưu tập 48 công án Trung Hoa do Thiền Sư Mumon Ekai soạn vào thế kỷ thứ 13, được dịch sang Anh ngữ với tựa đề "Vô Môn Quan."

Mundaka (skt): Munda (skt)—To shave one's head—Cạo tóc—See Shave (v) one's hair.

Mundane (a): Phàm tục.

Mundane experience: Kinh nghiệm thế gian.

Mundane marks: Tướng thế gian.

Mundane or ordinary modes of expression: Thế Giới Tất Đàn—See Four kinds of siddhanta.

Mundane right understanding: Chánh kiến hợp thế—Mundane right understanding means an ordinary worldling's knowledge of the efficacy of moral causation or of actions and their results. Therefore, mundane right understanding means the knowledge that accords with the Four Noble Truths. This is called mundane because the understanding is not yet free from taints. This may be called "knowing accordingly."—Chánh kiến hợp thế nghĩa là sự hiểu biết của hàng phàm nhân về nghiệp và quả của nghiệp. Vì thế, chánh kiến hợp thế có nghĩa là sự hiểu biết hợp với Tứ Thánh Đế. Gọi là chánh kiến hợp thế vì sự hiểu biết nầy chưa thoát khỏi các lậu hoặc (cấu uế). Chánh kiến hợp thế có thể gọi là "tuỳ giác trí."—See Two kinds of right understaning.

Mundane wisdom: Trí tuệ phàm phu—Mundane wisdom is quite naturally present in anyone. It is the ability to think clearly and to understand comprehensively. There are two categories of mundane wisdom: hearing wisdom and thinking wisdom. Hearing wisdom is the accumulation of raw facts through learning while thinking wisdom is the connection of these facts together to form new knowledge—Trí tuệ phàm phu hiển nhiên hiện hữu trong mọi người. Đây là khả năng suy nghĩ rõ ràng và khả năng hiểu biết tường tận. Có hai loại phàm tuệ: văn tuệ và tư tuệ. Văn tuệ là sự tích lũy các sự kiện còn nguyên sơ qua sự học hỏi, trong khi tư tuệ là sự nối kết các sự kiện trên lại với nhau làm thành kiến thức mới.

Munetsu-Chi (jap): Anavapta (skt)—Vô Nhiệt Trì.

1) Name of a dragon king—Tên của một loài vua rồng.
2) Name of a lake "Lake of No Heat"—Tên của hồ Vô Nhiệt Trì.

Mung-Shan-Te-I: Mộng Sơn Đức Dị (?-1104)—Mung-Shan-Te-I, who was the eighth descendant of Fa-Yen of Wu-Tsu. Mung-Shan told the following stories of his experience in Zen—Ông thuộc đời thứ tám của dòng Thiền Ngũ Tổ Pháp Diễn. Mộng Sơn đã kể lại những kinh nghiệm Thiền của mình như sau:

* When I was twenty years old, I became acquainted with Zen, and before I was thirty-two I had visited seventeen or eighteen Zen masters asking them as to their method of discipline, but none were able to enlighten me on the most important point. When later I came to the master Huan-Shan, he told me see into the meaning of 'Wu,' and added, 'Be vigilant over your WU through all the periods of the day, as constantly vigilant as a cat is when she tries to catch a rat, or as a hen is while sitting on the eggs. As long as you have as yet no insight, be like a rat gnawing at the coffin-wood and never vacillate in your exertion. As you go on with your task like that, the time will surely come when your mind will become enlightened."—Năm 20 tuổi tôi mới quen biết với Thiền, cho đến năm 32 tuổi, tôi đã thăm viếng 17 hay 18 Thiền sư, hỏi họ về cách thực hành pháp môn Thiền, nhưng không ai chỉ ra manh mối. Sau nầy khi đến tìm trưởng lão Hoàn Sơn, ngài dạy tôi hãy nhìn vào ý nghĩa của 'Vô,' và nói thêm 'hãy chăm chú vào chữ Vô suốt cả ngày đêm không ngừng nghỉ, như con chuột đang rình mèo, như gà mái ấp trứng. Khi chưa thấy rõ, hãy như con chuột gặm nhắm cái rương gỗ và đừng bao giờ xao lãng công phu. Thực hành công phu như vậy, chắc chắn thời cơ bừng sáng của tâm ngươi sẽ đến
* Following this instruction, I steadily applied myself to the work, day and night. Eighteen days thus elapsed. Suddenly, when I was

taking tea, I cam upon the meaning of Kasyapa's smile, which was elicited when the Buddha produced a flower before a congregation of his disciples. I was overjoyced; I wished to find out whether my understanding was correct and called upon a few masters of Zen. They, however, gave me no definite answer; some told me to stamp the whole universe with the stamp of Sagara-mudra-samadhi, and not to pay attention to anything else. Believing this, I passed two years. In the sixth month of the fifth year of Ching-Ting (1265), I was in Ch'ing-Ch'ing, Szu-Ch'uan, and suffering a great deal from dysentary, was in a most critical condition. No energy was left in me, nor was the Sagaramudra of any avail at this hour. Whatever understanding of Zen I had all failed to support me. The tongue refused to speak, the body to move; all that remained was to greet death. The past unrolled itself before me, the things I had done, as well as the situations I had been in; I was thus in a ghastly state of despondency and completely at a loss as to how to escape from its torture. At last, determining to be master of myself, I managed to make my will. I then got up quietly, lit some incense, arranged the invalid cushions; I made bows to the Triple Treasure and also to the Naga gods, and silently confessed my previous sins before them. I prayed that if I were to pass away at this time I might be reborn through the power of Prajna in a good family and become a monk in my early years. But if I should be cured of this disease I wanted to become a monk at once and devote the rest of my life entirely to the study of Zen. If an illumination should come I would help others even as myself to get enlightened. After making this prayer, I set up "WU" before my mind and turned the light within myself. Before long I felt my viscera twist for a few times, but I paid no attention; it was after some time that my eyelids became rigid and refused to blink, and later on I became unconscious of my own body; the "WU" alone occupied my consciousness. In the evening I arose from my seat and found that I was half cured of the disease; I sat down again until the small hours of the morning when the physical disorder completely disappeared. I was myself again, well and in good spirits—Y theo lời dạy nầy, tôi chăm chỉ thực hành, ngày đêm không nghỉ. Rồi trải qua 18 ngày. Bỗng nhiên khi đang uống trà tôi chợt hiểu cái cười nụ của Ca Diếp khi Đức Phật đưa lên một cành hoa trước đại chúng. Tôi mừng rỡ khôn xiết; đi cầu một vài vị trưởng lão của Thiền, nhưng các ngài không trả lời rõ rệt, có vị bảo tôi hãy dùng bảo ấn tam muội mà ấn chứng mười phương thế giới, chứ đừng bận lòng đến thứ gì khác. Tôi tin lời nầy, trải qua hai năm, năm hiệu Cảnh Định thứ năm (1265), tôi đang lở tại tỉnh Tứ Xuyên, phủ Trùng Khánh, đang nguy kịch vì bị bệnh kiết nặng. Không còn chút lực nào, cả đến hải ấn tam muội cũng không giúp gì trong lúc nầy. Kể cả cái hiểu về Thiền đã từng có cũng chẳng giúp tôi được. Lưỡi không chịu nói, thân thể không chịu cử động; chỉ còn chờ chết là hết. Quá khứ diễn ra trước mắt: những điều đã làm, những cảnh ngộ đã từng trải; thế là tôi ở trong một trạng thái tuyệt vọng ghê gớm và hết còn biết cách nào thoát khỏi cái dày vò của nó. Sau cùng cố gắng tự chủ, tôi phân phó ý muốn của mình, rồi lặng lẽ đứng dậy, thắp một ít nhang, dọn lại cái bồ đoàn cũ kỹ; làm lễ Tam Bảo, Thiên Long và thầm sám hối những tội chướng tiền khiên. Tôi khấn nguyện rằng nếu tôi hết kiếp nầy thì mong nhờ năng lực của Bát Nhã mà tái sinh trong một gia đình tốt đẹp và được xuất gia từ khi hãy còn bé bỏng. Nhưng nếu tôi được lành bệnh, tôi muốn được xuất gia ngay và hiến cả cuộc đời còn lại để học Thiền. Nếu được giác ngộ, tôi sẽ cứu giúp mọi người cũng được giác ngộ như mình. Sau lời khấn nguyện này, tôi đề khởi chữ Vô trong lòng vá quay ánh sáng soi vào trong mình. Không lâu, tôi nghe trong tạng phủ máy động đôi ba lần, nhưng không để tâm đến; một lúc sau lông mày tôi nghe cứng không chịu chớp, và lát nữa tôi hết biết đến thân thể của mình; chỉ có chữ Vô còn lại trong lòng thôi. Đến chiều tôi rời chỗ ngồi và thấy bệnh mình bớt được một nửa; tôi

ngồi xuống trở lại cho đến khi gần sáng. Bấy giờ bệnh hoàn toàn biến mất. Giờ đã bình phục, thân tâm như thơ thới.

* In the eighth month of the same year I went to Chiang-Ling and had my head shaved to become a monk. Before the year was over, I went on a pilgrimate, and while cooking rice I found out that the koan exercise must be carried on uninterruptedly and with continuous effort. I then settled myself at Huang-Lung. When I felt sleepy for the first time I exercised my will to resist it and kept on sitting, when the sleepiness was early vanquished. When I became sleepy a second time, I drove it away in a similar manner. A third attack was too strong; I got down from my seat and made bows to the Buddha, which revived me. I resumed my seat and the process had to be repeated. But when at last I had to sleep I used a pillow and slept a little; later my elbow was substituted for the pillow, and finally I altogether avoided lying down. Two nights were thus passed; on the third night I was so fatigued that I felt as if my feet did not touch the ground. Suddenly the dark cloud that seemed to obstruct my vision cleared away, and I felt as if I had just come from a bath and was thoroughly rejuvenated—Tháng tám năm ấy, tôi đến Giang Lăng thí phát làm sư. Gần hết một năm tôi đi hành cước, và lúc đang thổi cơm thì thấy ra rằng việc tu tập công án phải giữ không gián đoạn và với công phu liên tục. Rồi tôi đến trú ngụ tại Hoàng Long. Lần thứ nhất buồn ngủ, tôi vận dụng ý chí chống lại và vẫn ngồi như cũ, cơn buồn ngủ bị chinh phục dễ dàng. Lần thứ hai buồn ngủ, tôi tống khứ nó y như lần trước. Lần thứ ba cơn buồn ngủ xâm chiếm nặng nề, tôi bước xuống khỏi chỗ ngồi và đi lễ Phật, nhờ vậy mà thấy tỉnh táo lại. Trở lại chỗ ngồi và tiếp tục tiến tới. Nhưng sau hết lúc phải đi ngủ tôi dùng gối kê đầu và ngủ được một chút; sau đó, lấy cánh tay làm gối, và cuối cùng hoàn toàn khỏi phải nằm dài xuống. Qua hai đêm như thế, đến đêm thứ ba, tôi mệt nhọc đến độ như thấy chân không chấm đất. Bỗng đâu đám mây mù như che mắt nay được quét sạch, tôi thấy như vừa tắm xong, hoàn toàn mát mẻ.

* As to the koan, a state of mental fixation prevailed, and the koan occupied the centre of attention without any conscious striving on my part for it. All external sensations, the five passions, and the eight disturbances, no longer annoyed me; I was as pure and transparent as a snow-filled silver bowl or as the autumnal sky cleared of all darkening clouds. The exercise thus went on quite successfully but as yet with no turning point. Later I left this monastery and travelled to Chê-Chiang. On the way I experienced many hardships and my Zen exercise suffered accordingly. I came to the Ch'eng-T'ien monastery which I was presided over by the Master Ku-Ch'an, and there took up my temporal habitation. I vowed to myself that I would not leave this place until I realized the truth of Zen. In a little over a month I regained what I had lost in the exercise. It was then that my whole body was covered with boils; but I was determined to keep the discipline even at the cost of my life. This helped a great deal to strengthen my spiritual powers, and I knew how to keep up my seeking and striving even in illness—Còn về công án thì nghi tình là nặng nhất và công án sừng sững ra đấy mà không cần dụng công. Tất cả những cảm giác ngoại thân, những ngũ dục và bát phong không còn quấy phá nữa; tự mình trong suốt như một chén pha lê đầy tuyết, như trời thu quang đãng không mây. Công phu cứ diễn tiến rất tốt đẹp như thế, nhưng chưa có chút dứt khoát nào. Sau đó tôi giã từ chùa du hành sang Chiết Giang. Dọc đường vì quá nhiều mệt nhọc nên công phu Thiền cũng suy giảm. Tôi đến chùa Thừa Thiên, nơi đây Cô Thiềm Hòa Thượng đang trụ trì, và tạm thời dừng chân ở đó. Tôi tự thệ sẽ không rời khỏi nơi nầy cho đến khi nào lãnh hội được đạo Thiền. Hơn một tháng sau, tôi lấy lại công phu đã mất. Bấy giờ khắp mình ghẻ lở; nhưng vẫn quyết tâm giữ vững công phu dù có đánh đổi cả cuộc đời. Nhờ đó mà tâm lực được mạnh mẽ thêm nhiều, và

biết giữ vững công phu của mình ngay cả lúc bệnh hoạn.

* One day, being invited out to dinner I walked on with my koan all the way to the devotee's house, but I was so absorbed in my exercise that I passed by the house without even recognizing where I was. This made me realized what was menat by carrying on the exercise even while engaged in active work. My mental condition then was like the reflection of the moon penetrating the depths of a running stream the surface of which was in rapid motion, while the moon itself retained its perfect shape and serenity in spite of the commotion of the water—Một hôm được mời đi thọ trai, suốt trên đường đến nhà trai chủ, vừa đi vừa đeo đuổi công án, mãi miết trong công phu tu tập cho tới ngang qua nhà mà vẫn không hay mình đang ở đâu. Nhờ vậy mà tôi hiểu ra thế nào gọi là thực hành công phu ngay trong mọi động dụng. Đến đây thì tâm cơ của tôi như mặt trăng phản chiếu từ lòng sâu của dòng nước đang chảy; mặt nước tuy chảy xiết, nhưng mặt trăng vẫn y nhiên bất động.

* On the sixth of the third month I was holding "WU" in my mind as usual while sitting on the cushion, when the head-monk came into the meditation hall. Accidentally he dropped the incense-box on the floor, making a noise. This at once opened my mind to a new spiritual vista, and with a cry I obtained a glimpse into my inner being, capturing the old man Chao-Chou (the author of WU). I gave voice to the following stanza:

"Unexpectedly the path comes to an end
When stamped through, the waves are the
water itself.
They say, old Chao-Chou stands
supremely above the rest,
But nothing extraordinary I find in his
features."

Ngày mồng sáu tháng ba, tôi đang ngồi trên bồ đoàn, tâm niệm chữ Vô như thường lệ thì vị Tăng thủ tòa bước vào Thiền đường. Tình cờ thầy làm rơi hộp nhang trên nền nhà, khua lên một tiếng. Tiếng động chợt khơi tỏ tâm mình thấy một viễn tượng tâm linh mới mẻ, và cùng với tiếng kêu tôi thấu triệt tự thể của mình, chộp được ông già Triệu Châu (tác giả chữ Vô). Tôi buộc miệng đọc ngay một bài tụng:

"Một hứng lộ đầu cùng
Đạp phiên ba thị thủy
Triệu Châu lão siêu quần
Diện mục chỉ như thị
(Đường đi chợt hết bước
Dẫm ngược, sóng là nước
Già Triệu Châu quá chừng
Mặt mày chẳng chi khác).

* During the autumn I interviewed masters of high reputation such as Hsueh-Yen, T'ui-Keng, Shih-Fan, and Hsu-Chou. The last-mentioned advised me to to go to Huan-Shan. When I saw Huan-Shan, he asked: "The light, serenely illuminating, fills all the universe to its furthest limits, are these not the words of the literari Chang-Chuo?" I was about to open my mouth when Huan-Shan gave a "Kwatz!" and dismissed me unceremoniously. This upset me, and since then my thoughts were concentrated on this attitude of the master. Walking or sitting, eating or drinking, my mind was occupied with it—Suốt mùa thu, tôi tham vấn các đại danh Tăng như Tuyết Nham, Thối Canh, Thạch Khanh và Hư Chu. Hư Chu khuyên tôi đến kiếm Hoàn Sơn. Khi tôi đến gặp Hoàn Sơn, ngài hỏi: "Quang minh tịch chiếu khắp cả hà sa thế giới, đây há không phải là lời của Tú Tài Trương Chuyết?" Tôi sắp mở miệng thì Hoàn Sơn hét một tiếng và đuổi tôi đi chẳng chút lễ độ. Nhờ đấy mà tôi đổi ngược hẳn, và từ đây, tâm tôi chuyên chú vào thái độ này của ngài. Khi đi hay ngồi, ăn hay uống, tâm tôi phó thác vào đó.

* Six months passed when, one day in the spring of the following year, I was returning from an out-of-town trip and was about to climb a flight of stone steps, when the solid ice that had been clogging my brain for so long unexpectedly melted away, and I forgot that I was walking on the roadway. I immediately went to the master, and when he repeated the question I overturned his seat. I

now thoroughly understood the koan, whose knots had been so hard to unite—Sáu tháng trôi qua, vào một ngày mùa xuân năm sau, khi đi dạo từ ngoài thành trở về, vừa bước lên bực thang đá, thì giá lạng đóng băng trong óc não từ lâu chợt tan chảy, tôi quên mình đang đi trên đường. Tôi đi thẳng đến Hòa Thượng, và ngay khi lập lại câu hỏi của tôi trước kia, tôi bèn lật ngược Thiền sàng của ngài. Bây giờ tôi đã hiểu rõ trọn vẹn công án mà những nút thắt thật là khó nối kết.

* Oh Brother! Be thorough going in your Zen exercise. If I had been taken ill when at Chung-Ch'ing my life might have been almost wasted. The main thing is to be introduced to a master with really spiritual insight. Consider how earnestly and steadily the ancient master devoted themselves both day and night to the study of Zen in order to grasp the ultimate truth of it—Này các nhân giả: Hãy đi cho trọn lối tham Thiền. Giả sử tôi không bị bệnh ở Trùng Khánh, cuộc đời của tôi lẽ ra đã trôi xuôi. Cần thiết phải gặp một vị thầy thật sáng suốt. Hãy xem cổ nhân đã dốc lòng hăng hái và bền bĩ cả ngày đêm tham thiền hầu dễ thấu đáo đạo lý cứu cánh của Thiền.

Muni (skt): Mahamuni (skt)—Mâu Ni.

1) Sage—Bậc thông thái.
2) Sakyamuni: Thích Ca Mâu Ni Phật—Name of the Buddha Sakyamuni—The sage of the Sakya, nàm of the Buddha Sakyamuni. A pious person, sage or siant who has reached a high level of consciousness through continuous cultivating—Mâu Ni, người thông thái của dòng họ Thích Ca, danh hiệu Phật. Người hiểu đạo, thông thái hay một vị Thánh đã đạt tới trình độ ý thức cao nhờ tinh chuyên tu hành.

Munisri (skt): Mâu Ni Thất Lợi—Name of a noted monk from northern India in the fifth century—Tên của một vị cao Tăng thuộc vùng Bắc Ấn vào thế kỷ thứ năm.

Murder (v): Sát nhân—To cut down—to cut off—To kill—To put to death—To slay—See Eight teachers.

Murderer (n): Kẻ sát nhân (sát giả).

Murderer Mara: Pàpiyàn (skt)—Very wicked—The Evil One; because he strives to kill all goodness—Ác ma—Ba tuần.

Murderess (n): Người nữ sát nhân.

Murderous demon: Sát Quỷ—A ghost of the slain—Loài quỷ giết hại chúng sanh (các chùa thường vẽ sát quỷ với hai tay ôm lấy bánh xe luân hồi).

Murderous mind: Tâm địa sát nhân.

Murdhaja (skt): Quán đảnh.

Murdhaja-raja (skt): Đỉnh Sinh Vương.

1) The king born from the crown of the head: Vị thiên vương sanh ra từ vương miện trên đỉnh đầu.
2) Name of the first cakravarti ancestors of the Sakya clan: Tên của vị Chuyển Luân Thánh Vương là tằng tổ của bộ tộc Thích Ca.
3) The name is also applied to a former incarnation of Sakyamuni: Tên của tiền thân Đức Phật Thích Ca.
4) Born from his mother's head, a reputed previous incarnation of the Buddha, who still ambitious, despite his universal earthly sway, his thousand sons, flew to Indra's heaven, saw the celestial devi (thiên thượng ngọc nữ), but on the desire arising to rule there on Indra's death, he was hurled to earth—Sanh ra từ trên đỉnh đầu của mẹ, nên được gọi là Đỉnh Sanh Vương, là tiền thân của Đức Phật Thích Ca.

Murdhajata (skt): Văn Đà Kiệt—Đỉnh Sanh Vương—See **Murdhaja-raja**.

Murky: Dirty—Unclear—Đục (nước).

Murmur (v): Japati (p & skt)—Nói thầm—To mutter—To whisper—Tiếng suối chảy róc rách—The water is murmuring out of a spring—Tiếng nước róc rách từ khe suối.

Murmuring: Japanam (p)—Japa (skt)—Đang nói thầm—Muttering—Whispering.

Muromachi (jap): Thời đại Thất Đỉnh của Nhật Bản (1393-1568)

Muromaji (jap): Muromachi—Thời đại Thất Đỉnh (Nhật Bản).

Musa (jap): Asamskrta (skt)—Not doing—Passive—Inactive, physically or mentally—Non-causative—Not creating—Uncreated—Not being

produced—Not becoming—Vô Vi hay sự tạo tác không có nhân duyên—Pháp không nhờ hành động của thân khẩu ý—See Asamskrta.

Musaragalva (skt): Musalagarbha (skt)—Mâu Sa Lạc—Ma Sa La.

1) Mother-of-pearl: Xa Cừ—Coral, one of the saptaratna—Một trong thất bảo. ** See Seven treasures.
2) A kind of white coral: Một loại san hô trắng.
3) Corneilian: Mã Não—Agate (mother of pearl). It is one of the seven kinds of precious stone (sapta-ratna).

Musavada (p): Vọng ngữ—False, lying speech.

Musavada-veramani (skt): No falsehood—No lying—Bất vọng ngữ.

Muscae volitantes: Dancing flowers before the eyes—Cuồng hoa.

Muscular strength: Sức mạnh của bắp thịt.

Mushitasmriti (skt): Distraction—Thất niệm hay không giữ được chánh niệm—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Mushotoku (jap): Vô sở đắc—Nothing obtainable, the immaterial universal reality behind all phenomena—Khi thể hội được chân lý vô tướng, thì trong lòng không có gì chấp trước.

Mushroom noodles: Mì nấm.

Music (a): Manojna or Prti (skt)—Âm nhạc.

1) Profane music: Nhạc thế tục.
2) Sacred music: Nhạc đạo (thiêng liêng).

Music deity: Nhạc thần.

Music that calms the mind or helps concentrate: Nhiếp Ý Âm Nhạc—Nhạc giúp tâm lắng đọng hay giúp tâm tập trung.

Music and sensual pleasures are destructive to virtue: Ca vũ múa hát và sắc dục là những thứ làm di hại đến đạo đức (Thanh sắc giả bại đức chi cụ).

Music-tree: Nhạc âm thọ (cây âm nhạc).

1) The sensation, or perception of pleasure: Khi thọ lãnh thuận cảnh thì thân tâm vui vẻ.
2) The trees in Amitabha's paradise which give forth music to the breeze: Gió nhẹ thổi vào là cây trên cõi nước của Đức Phật A Di Đà làm phát ra những âm thanh như tiếng nhạc.

Musical instruments for ceremonies: Đàn dành cho lễ hội—See Ten kinds of offerings and Six articles for worship.

Musk deer always exudes fragrance: Hữu xạ tự nhiên hương. Một người có tài không cần quảng cáo vì mọi người rồi sẽ biết—A man of talent does not need to advertise this for people are bound to notice.

Muso-Kokushi (jap): Sư Mộng Sơn Sơ Thạch (Nhật Bản).

Musoten (jap): Asamjni-sattvah (skt)—Thoughtless Heaven—Vô Tưởng Thiên—See Deva.

Mustard-seed kalpa: Giới Tử Kiếp—A mustard-seed kalpa, i.e. as long as the time it would take to empty a city 100 yojanas square, by extracting a seed once every century—Lấy Giới Tử Kiếp để ví với một thời gian thật dài như việc làm trống một thành phố vuông vức mỗi cạnh là 100 do tuần, bằng cách mỗi thế kỷ lấy ra một hạt cải.

Mustard-seed kalpa and rock kalpa: Giới Thạch—Mustard-seed kalpa and rock kalpa, the former interpreted as immeasurable kalpas, the latter the time required to rub away a rock 40 mile-square by passing a soft cloth over it once every century—Giới Tử Kiếp và Bàn Thạch Kiếp. Giới Tử Kiếp nghĩa là vô lượng kiếp.

Musti (skt): Thiền Quyền—The meditation fist, the sign of meditation shown by the left fist, the right indicating wisdom—Dấu hiệu của thiền định được tượng trưng bởi nắm tay trái, tay phải tượng trưng cho trí tuệ (Tượng Đức Phật Thích Ca có hai vị hộ pháp, bên trái là Bồ Tát Phổ Hiền tượng trưng cho thiền định, bên phải là Bồ Tát Văn Thù tượng trưng cho trí huệ)—See Manjusri.

Mutable and immutable: Động Bất Động Pháp—The changing and the unchanging, the Kamadhatu, or realms of metempsychosis and the two higher realms, Rupadhatu and Arupadhatu—Các pháp trong dục giới vô thường nhanh chóng gọi là động pháp; các pháp trên hai cõi sắc và vô sắc giới vĩnh cửu bất động nên gọi là bất động pháp.

Mutation (n): Sự biến hóa—Sự chuyển biến—Sự đột biến.

Mutodo (jap): Equality without equal—Of rank unequalled, or equal with the unequalled—Vô đẳng đẳng—Equality without equal, the unequalled state of equilibrium—Cái không gì sánh nổi, lại không gì sánh ngang bằng—See Mutoto.

Mutoto (jap): Asamasama (skt)—Vô Đẳng Đẳng—The unequal state of equilibrium—Equality without equal—The unequalled state of equilibrium, of rank unequalled, or equal with the unequalled. Buddha and Buddhism are without equal—Cái không gì sánh nổi, lại không gì sánh ngang bằng. Tôn hiệu của chư Phật và đạo Phật (Phật không ai sánh bằng, đạo Phật siêu tuyệt không đạo nào sánh bằng).

Mutter (v): Japati (p & skt)—Nói thầm—To murmur—To whisper.

Muttering: Japanam (p)—Japa (skt)—Đang nói thầm—Murmuring—Whispering.

Mutthassati (p): Be unmindful—Thất niệm—See Seven wrong practices.

Mutual (a): Tương tế—Reciprocal.

Mutual aid association: Hội tương tế.

Mutual benefit: Kiêm Lợi—To benefit self and others—Cả hai cùng có lợi (cả mình lẫn người đều được lợi lạc).

Mutual causation: Sahabhuhetu (skt)—Câu Hữu Nhân—Corresponding causation—Simultaneous causes—Mutual causation, one of the six causes, the simultaneous causal interaction of a number of things, e.g. earth, water, fire, and air. Corresponding or mutual causation, i.e. mind, or mental conditions causing mentation. One of the six causes—Một trong lục nhân, tứ đại cùng thay phiên nhau làm nhân duyên. Tâm vương là nhân mà khởi lên tâm sở, coi tâm sở là nhân mà khởi lên tâm vương (ví bỉ thử tương ứng nên gọi là tương ứng nhân)—See Six chief causes in the Theory of Causal Relation.

Mutual dependence: Sambandha-hetu (skt)—Tương Tục Nhân—Mutual dependence speaks about mutual dependence or relativity of all things for their existence, i.e., the triangle depends on its three lines, the eye on things having color and form, long or short. This is one of the six causes of all conditioned things. Every phenomenon depends upon the union of the primary cause and conditional or environmental cause—Tương Tục Nhân hay sự tùy thuộc lẫn nhau, nói về tự và tha đối đãi với nhau, nhờ đó mà tồn tại, như hình nhờ có ba cạnh mà thành hình tam giác, sắc cảnh đối đãi với nhãn căn mà thành sắc cảnh, nhãn căn đối với sắc cảnh mà thành nhãn căn, ngắn đối với dài mà thành ngắn, dài đối với ngắn mà thành dàiĐây là một trong sáu nhân sanh ra các pháp hữu vi. Pháp hữu vi sanh ra đều do sự hòa hợp của nhân và duyên—See Six chief causes in the Theory of Causal Relation.

Mutual dependence and aid of all beings in a universe: Pháp Giới Gia Trì (chúng sanh gia trì lẫn nhau hay sự tùy thuộc và giúp đở lẫn nhau của vạn hữu trong vũ tru).

Mutual entry: Tương Nhập—Mutual entry; the blending of things, i.e. the common light from many lamps (dharmas, though different in forms, they're completely similar in meanings)—Sự hòa trộn của sự vật, mà không tương phản nhau, giống như nhiều ánh đèn hòa lẫn vào nhau (đối với chư pháp tuy có sai biệt khác nhau về hình thức, nhưng nghĩa luôn viên dung vô ngại).

Mutual interaction with the Buddha: Đạo giao—See Mutual interaction through religion.

Mutual interaction through religion: Đạo Giao—Mutual interaction between the individual seeking the truth and the Buddha who responds to his aspirations; mutual intercourse through religion—Tác động hổ tương giữa hành giả và Phật, đấng đáp ứng lại ước vọng của hành giả.

Mutual penetration of dissimilar things: Nhất Đa Tương Dung Bất Đồng Môn—See Ten profound theories.

Mutual protectors: Liên hữu—Mutual helpers or members of the Lotus Sect—Hội viên của Liên Hoa Tông—See Lotus sect and Nichiren Sect.

Mutual respect: Tương kính.

Mutual response between the man and his object of worship: Tương Ứng.

1) Union of the tally: Dục Ngất Đa—Khế Hợp (như sự tương ứng giữa tâm và tâm sở).
2) One agrees with the other: Du Già hay Du Kỳ—Khế Lý (thu nhiếp chư pháp).

Mutual responsive or associated causes: Samprayuktahetu—Tương ưng nhân—The law of association (mutual responsive or associated

causes, i.e. mind and mental conditions, subject with object). This is one of the six causes of all conditioned things. Every phenomenon depends upon the union of the primary cause and conditional or environmental cause—Tương ưng nhân hay luật tương ứng hay phối hợp. Đây là một trong sáu nhân sanh ra các pháp hữu vi. Pháp hữu vi sanh ra đều do sự hòa hợp của nhân và duyên—See Six chief causes in the Theory of Causal Relation.

Mutual support: Sự hổ trợ lẫn nhau.

Mutually opposing cause: Tương Vi Nhân—Sắc sinh nhân, nhưng gặp trở ngại nên không sinh được, một trong năm nhân—One of the five causes. ** See Five causes and Ten causes and ten effects.

Mutualism (n): Chủ nghĩa hỗ tương—Chủ thuyết coi vạn sự tuần hoàn hỗ tương nhau.

Mutuality (n): Liên quan hỗ tương—Tương quan.

My: Của tôi.

Myoho (jap): Saddharma (skt)—Right dharma—Wonderful dharma—Chánh pháp—Diệu pháp.

Myohorengekyo (jap): Saddharma-pundarika-Sutra (skt)—Wonderful Law Lotus Flower—The Lotus of the True Law—See Saddharma Pundarika Sutra.

Myokenji (jap): Chùa Diệu Hiển (Nhật Bản).

Myomanji (jap): Chùa Diệu Mãn (Nhật Bản).

Myoshinji (jap): Chùa Diệu Tâm—A famous and biggest Lin-Chi monastery in Kyoto (former capital of Japan)—Một tu viện nổi tiếng và lớn nhất của Thiền phái Lâm Tế ở Kyoto (đế đô của Nhật Bản).

Myriad (a): Vạn—Vô số.

Myriad forms dense and close in the universe: Sâm La Vạn Tượng—Các loại hiện tượng tồn tại trong vũ trụ , vô số hình thể hay thiên hình vạn trạng dầy đặc và gần gụi nhau bày ra trong vũ trụ.

Myriad things but one mind: Vạn pháp nhất tâm—All things as noumenal.

Myself: Ngã—See Ego.

Myself is Amitabha, my mind is the Pure Land: Tự Thân Di Đà Duy Tâm Tịnh Độ—All things are but the one mind, so that outside existing beings, there is no Buddha and no Pure Land. Thus Amitabha is the Amitabha within and the Pure Land is the Pure Land of the mind—Mình chính là Phật Di Đà, tâm mình chính là Tịnh Độ. Nhứt thiết duy tâm tạo, ngoài tâm ra không có vạn hữu, không có Phật và cũng không có Tịnh Độ. Chính vì thế mà Di Đà là Di Đà tự tâm, Tịnh Độ là Tịnh Độ tự tâm.

Mysteric aid: Minh gia hộ—Invisible aid, in getting rid of sins, increasing virtue—Gia hộ không thấy được hay gia hộ một cách bí mật trong việc loại trừ tội lỗi và tăng trưởng công đức—See Dual aid bestowed by the Buddha.

Mysteries (n): Huyền bí—Mysterious (a).

Mysteries of the esoteric sect: Bí pháp—Những giáo pháp bí mật của Mật giáo (có hai loại Thông và Biệt. Thông giáo chỉ chung các việc hộ ma, tụng niệm mà không để cho người khác thấy. Biệt giáo gồm Đại pháp, Chuẩn Đại pháp, Bí pháp, và Thông Đồ pháp).

Mysterious (a): Manju or Suksma (skt)—Diệu—Bí mật—Esoteric—Occult—Secret.

Mysterious mechanism: Great mystery—Occult cause—Mysticism—Huyền cơ.

Mysterious power: Phép mầu—Miracle.

Mysterious, supernatural, omnipresent power: Minh Thông (siêu lực vượt ngoài sự diễn tả của ngôn ngữ hay hình tượng).

Mysterious transformation: Acintyaparinama (skt)—Bất khả tư nghì huân biến.

Mystery (n): Magic—Wizardry—Bí mật—Bí thuật—Huyền diệu—Lạ lùng—Huyền bí.

Mystery of non-existence: Asat (skt)—Diệu Vô—Sự kỳ diệu của sự "không hiện hữu."

Mystery of the "perfect": Viên diệu—See Three prongs of "Sunyata-Reality-Middle".

Mystery of the three things: Tâm Phật Chúng Sanh Thị Tam Vô Sai Biệt—Outside the mind there is no other thing; mind, Buddha, and all the living, these three are not different. There is no differentiating among these three because all is mind. All are of the same order. This is an important doctrine of the Hua-Yen sutra. The T'ien-T'ai called "The Mystery of the Three Things."—Ngoài tâm ra không có gì nữa; tâm, Phật và chúng sanh không sai khác. Đây là một

giáo thuyết quan trọng trong Kinh Hoa Nghiêm. Tông Thiên Thai gọi đây là Tam Pháp Diệu.

Mystic (a): Manju or Suksma (skt)—Diệu.

1) Bí mật—Huyền bí—Mysterious—Occult—Marvellous--Recondite.
2) Diệu, một trong sáu đối tượng thiền quán. Bằng thiền quán chúng ta có thể vượt qua mọi ảo tưởng dục vọng—Mystic, one of the six subjects in meditation. By meditations on the distasteful and the delight, delusions and passions may be overcome—See Six subjects in meditation.

Mystic body: All things being this mystic body—Thân mật—See Three mysteries.

Mystic doctrines: Mật giáo—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentialsof Buddhist Philosophy, there exist two forms of the mystic doctrine. Both agree in their treatment of the Buddhas, Sakyamuni and Mahavairocana—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, có đến hai phái Mật giáo. Cả hai đều đồng quan niệm về Đức Phật Thích Ca Mâu Ni và Đại Nhật Như Lai—See Two forms of the mystic doctrine.

Mystic form of the bhutatathata: Dharmakaya (skt)—Chân Sắc—The form of the void or immaterial—Subtle form of the bhutatathata—Diệu Sắc trong Như Lai Tạng, tức là cái diệu sắc chân không (theo Kinh Lăng nghiêm, trong Như Lai Tạng cái tính sắc tự nhiên thanh tịnh khắp trong pháp giới).

Mystic insight: Prativedha (skt)—Attainment—Conviction by thinking—Full understanding—Penetration—Realization—Chứng pháp hay nhận thức thấu đáo về Pháp—The realization of experiential proof of the dharma in bodhi or nirvana—See Realization.

Mystic knowledge: Trí diệu—Mystic knowledge which reveals spiritual realities—Mật trí giúp phơi bày chân lý.

Mystic meaning: Huyền nghĩa—Five layers of mystic meaning when one explicates the text of a sutra—Năm tầng nghĩa huyền vi khi giải thích một bộ kinh—See Five layers of mystic meaning when one explicates the text of a sutra.

Mystic mind: All thought this mystic mind—Ý mật—See Three mysteries.

Mystic of the mouth: Khẩu Mật—The mystic of the mouth (secret or magical words), one of the three mystics. The other two are the mystic of the body and the mystic of the mind—Khẩu mật là một trong tam mật (thân, khẩu, ý).

Mystic nature of dharanis: Chân Ngôn Bí Mật—The mystic nature of the mantras—Bản tánh bí mật của chú và đà la ni.

Mystic signs: Mudra (skt)—Mâu đà la—Mystic seal—See Mudra.

Mystic things: Những thứ bí mật của chư Phật—There are three mystic things (body, mouth and mind) of the Tathagata. All creatures in body, voice and mind are only individualized parts of the Tathagata, but illusion hides their Tathagata nature from them. Buddhist cultivators seek to realize their Tathagata nature by physical signs and postures, by voicing of dharani and by meditation—Có ba thứ bí mật của chư Phật (Thân Khẩu Ý). Thân khẩu ý của mọi sinh vật là những phần của Chân như, nhưng phiền não che lấp bản tánh chân như—See Three mysteries.

Mystic trance and wisdom: Thiền Huệ—Thiền định và trí huệ (y vào hai món nầy thì có thể nhiếp hết thảy các hành chứng).

Mystic voice: All sound this mystic voice—Khẩu mật—See Three mysteries.

Mystical (a): Thuộc về thần bí.

Mystical formula employed in Tantric Buddhism: Dharani (skt)—Mantra (skt)—Magical formula employed in Tantric Buddhism—Vow with penalties for failure—An incantation—Spell—Oath—Curse—Thần chú.

Mystical powers: Rddipada (skt)—Jinsoku (jap)—Thần Túc Thông—See Abhijna and Supernatural powers.

Mysticism (n): Thần bí luận.

Myth (n): Thần thoại—Tư tưởng thần bí.

Mythicism (n): Chủ nghĩa thần thoại.

Mythicism of creation: Thần thoại về sự tạo dựng—Heretics believe that the whole world created within 6 days by an almighty creator—Ngoại giáo tin rằng thế giới nầy được sáng tạo trong 6 ngày bởi một đấng toàn năng sáng tạo.

Mythicist (n): Người giải thích về thần thoại.

Mythologist (n): Thần thoại gia—Tác giả của những chuyện thần thoại.

Mythology (n): Môn học về thần thoại.

N

Nabha (p): The sky—Bầu trời.

Nada (skt): Sound—Âm thanh.

Nadi (skt): Na Đề—Sông—Thác—River—Torrent.

Nadikasyapa (skt): Na Đề Ca Diếp—Nại Địa (Đề) Ca Diếp Ba—Brother of Mahakasyapa, to become Samantaprabhasa Buddha—Em trai của Đại Ca Diếp, sau thành Phật Phổ Minh Như Lai.

Na-Fu-Po: Nạp Phược Ba—Na-Fu-Po, Hsuan-Tsang's name for a city on the ancient site of I-Hsun, capital of Shan-Shan in the Former Han dynasty, afterwards known as Nob or Lop in Marco Polo. It corresponds to the modern Charkhlik—Tên của một thành phố cổ mà người ta đã lấy tên ngài Huyền Trang để đặt cho nó. Thành phố nầy nằm gần khu vực Y Tuần, đế đô của nhà Hán, sau nầy được biết như là Nob hay Lop trong truyện ký của Marco Polo. Bây giờ là thành phố Charkhlik.

Naga (skt): Na Già—Thiên long—Heavenly dragons.

(A) The meaning of Naga—Nghĩa của Naga:

1) A kind of snake: Một loại rắn.
2) A race of serpent-worshippers: Một chủng tộc thờ rắn.
3) Elephant: Tượng.
4) As dragon it represents the chief of the scaly reptiles; it can disappear or manifest, increase or decrease, lengthen or shrink at will. It can mount in the sky and in water, and enter the earth. In spring it mounts in the sky and in winter enters the earth. Dragon or a beneficent half-divine being (serpent or serpent demon). They supposed to have a human face with serpent-like lower extremities. With Buddhism, they are also represented as ordinary men. Snakes and Dragons are symbols of initiates of the wisdom, especially in India the Nagas or Serpent Kings are symbols of initiates of the Wisdom: Rồng—Như loài rồng tiêu biểu cho loài bò sát mạnh nhất; nó có thể biến hiện, tăng giảm, dài ngắn tùy ý. Nó có thể bay trên trời, lội dưới nước hay đi vào trong đất. Vào mùa xuân nó bay lượn trên trời, mùa đông lại chui vào đất. Loài rồng mặt người. Đối với Phật giáo, thì đây là tiêu biểu cho những phàm nhân. Loài rồng hay á thần đầy nhân từ, dấu hiệu của khởi điểm trí tuệ, đặc biệt là ở Ấn Độ.

a) Dragons are regarded as beneficent, bringing the rains: Rồng được xem như hữu ích, vì mang lại mưa.
b Guarding the heavens: Thiên Long Hộ Pháp.
c) They control rivers and lakes, and hibernate in the deep: Chúng ẩn dưới vực sâu để kiểm soát sông hồ.
d) Naga and Mahagana are titles of a Buddha: Long và Đại Long là danh hiệu của Phật.
e) Naga and Mahanaga are titles of those freed from reincarnation, because of his powers, or because like the dragon he soared above earthly desires and ties: Long và Đại Long cũng là danh hiệu của những bậc đã thoát vòng sanh tử, vì lực thoát vòng tham dục và trói buộc trần thế của các ngài bay vút như rồng bay lên trời.

(B) Naga in Buddhism—Naga trong Phật giáo:

1) A Sanskrit term for "Serpent-like beings." A kind of being with bodies of snakes and human heads, said to inhabit in the waters or the city of Bhoga-vati under the waters. They are said to be endowed with miraculous powers and to have capricious natures. According to Madhyamaka mythology, they played a key role in the transmission of the "Perfection of Wisdom" (Prajna-Paramita) texts. Fearing that they would be misunderstood, the Buddha reportedly gave the texts to the nagas for safekeeping until the birth of someone who was able to interpret them correctly. This was Nagarjuna

(150-250), who is said to have magically flown to the nagas city and received the hidden books. The story is apparently intended to explain only the chronological discrepancy between the death of the Buddha and the appearance of these texts—Naga là từ Phạn ngữ chỉ "những chúng sanh giống như loài rắn." Đây là một loại chúng sanh có thân hình của loài rắn và đầu của loài người, người ta nói chúng thường trú ngụ dưới nước hay trong thành Bhoga-vati. Người ta nói loài này có sức mạnh kỳ diệu và bản chất khác thường. Theo thần thoại Trung Luận, loài này đóng một vai trò quan trọng trong việc truyền thừa giáo lý "Bát Nhã Ba La Mật." Vì sợ rằng giáo thuyết này có thể bị hiểu lầm nên Đức Phật đã giao giáo điển này cho loài "thiên long" bảo hộ cho đến khi nào một vị nào có khả năng thuyết giảng ra đời. Đó là ngài Long Thọ Bồ Tát, người ta nói ngài đã dùng phép thần thông bay tới long cung để nhận những giáo điển được cất giấu ấy. Câu chuyện rõ ràng cố ý giải thích khoảng trống thời gian giữa lúc Đức Phật nhập diệt và sự xuất hiện của những giáo điển này mà thôi.

2) A serpent of great power, classified with other divine beings in Buddhist Legends—Rắn thần (thiên long), một loài rắn có sức mạnh rất lớn, được xếp vào các thần linh trong thần thoại Phật giáo—See Naga.
3) Một trong tám chúng sanh siêu nhân trong Kinh Liên Hoa—Naga, one of the eight classes of supernatural beings in the Lotus Sutra or eight Vajra Deities—See Eight classes of supernatural beings in the Lotus Sutra.
4) Một trong tám bộ quỷ chúng—Nagas, one of the eight groups of demon-followers of the four maharajas—See Eight groups of demon-followers.

Nagabala (p): Having the strength of an elephant—Mạnh như voi.

Nagabhavana (p): The region of the nagas—Trú xứ của loài rồng.

Nagabodhi (skt): Long Trí.

Nagakanya (skt): Long nữ—A naga maiden—See Dragon-daughter.

Nagalata (p): The betel creeper—Dây trầu.

Nagaloka (p): The Naga world—Long giới (thế giới của loài rồng).

Nagamanavaka (p): A young man of the Naga race—Long tử (một thiếu niên của loài rồng).

Nagamanavika (p): Naga maiden—Long nữ.

Naga meditation: Na Già Định—The naga meditation, which enables one to become a dragon, hibernate in the deep, prolonged one's life and meet Maitreya—Thiền định Na Già, khiến người thành "thọ long" hay rồng trường thọ ở nơi chỗ sâu, để sau nầy được gặp Đức Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật.

Nagapuspa (skt): Puspanaga (skt)—Dragon-flower tree—Long Hoa Thụ—Bôn Già Na—The dragon-flower tree, which will be the bodhi-tree of Maitreya, the Buddhist Messiah, when he comes to earth—Loại cây bông rồng, là cây Bồ Đề mà Ngài Di Lặc ngồi dưới gốc khi thành đạo.

Nagara (p): Town—Phố thị.

Naga-radja (skt): Dragon king or queen or water dieties who govern springs, lakes, rivers and seas—Long vương, các thần linh dưới nước, cai quản suối, sông, hồ, biển.

Nagarahara (skt): Nagara (skt)—Kinh thành Na càn ha la—Na Yết La Hát La—According to The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this is the name of an ancient kingdom on the southern bank of the Cabool River, about 30 miles west of Jellalabad. It's situated at the confluence of the Surkhar of Surkh-rud and Kabul rivers. While According to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, this is the name of a Buddhist place in southern India. Nagapattam, near Madras on the East Coast, had a Buddhist settlement in the time of the Cholas. An important copper-plate inscription of the eleventh century A.D. states that the Chola King, Rajraja, gave the village of Anaimangalam for the maintenance of a shrine of the Buddha in the Culamannivarama Vihara which the Sailendra king, Maravijayottung Varman of Sri-vijaya and Kataha of Indonesia, had erected at Nagapattam. In the epilogue of his commentary on the Netti-pakarana, Dharmapala mentions this place and Dharmasoka Vihara in it, where he composed this commentary—Theo Eitel trong Trung Anh Phật

Học Từ Điển, đây là tên của một vương quốc cổ, nằm trên bờ nam sông Cabool, khoảng 30 dặm về phía Tây của Jellalabad. Trong khi theo giáo sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, thì đây là địa danh Phật giáo ở vùng nam Ấn Độ. Nó nằm ngay chỗ hợp lưu của các sông Surkhar of Surkh-rud và Kabul. Theo Giáo Sư Bapat trong Nagapattam ở gần Madras trên bờ biển phía đông, đã có hoạt động Phật giáo từ thời đại Chola. Một bản khắc chữ quan trọng trên phiến đồng của thế kỷ 11 cho biết rằng vua Chola là Rajaraja, đã ban cấp làng Anaimangalam dùng để bảo dưỡng cho một ngôi đền Phật giáo trong tu viện Culamanivarama do vua Sailendra, Maravijayottung Varman của Sri-vijaya và Kataha của Nam Dương dựng lên tại Nagapattam. Trong phần cuối của luận giải của mình về bộ Nettipakarana, ngài Hộ Pháp (Dharmapala) đã có nói đến địa điểm nầy và tu viện Dharmasoka trong đó, nơi mà ông đã viết cuốn luận giải.

Nagaraja (skt): Long vương—Dragon king—Dragon king, a title for the tutelary deity of a lake, river, sea, and other places—Vị vua rồng, ngự trị nơi sông, hồ, biển cả—See Dragon and Naga.

Nagarasodhaka (p): A town cleaner—Người quét dọn trong khu phố.

Nagaravasi (p): A citizen—Công dân.

Nagarjuna (skt): Dragon-Tree Bodhisattva—Long Thọ—An Indian Buddhist philosopher, founder of the Madhyamika School. He was the 14th Patriarch of Indian Zen. He composed Madhyamika sastra and sastra on Maha prajna paramita. According to Kumarajiva, Nagarjuna was born in South India in a Brahmin family. Hsuan-Tsang, however, stated that Nagarjuna was born in South Kosala, now Berar. When he was young, he studied the whole of the Tripitaka in three months, but was not satisfied. He received the Mahayana-Sutra from a very old monk in the Himalayas, but he spent most of his life at Sriparvata of Sri Sailam in South India which he made into a center for propagation of Buddhism. He was one of the most important philosophers of Buddhism and the founder of the Madhyamika school or Sunyavada. Nagarjuna was a close friend and contemporary of the Satavahana king, Yajnasri Gautamiputra (166-196 A.D.). The world has never seen any greater dialectician than Nagarjuna. One of his major accomplishments was his sytematization of the teaching presented in the Prajnaparamita Sutra. Nagarjuna's methodological approach of rejecting all opposites is the basis of the Middle Way. He is considered the author of the Madhyamika-Karika (Memorial Verses on the Middle teaching), Mahayana-vimshaka (Twenty Songs on the Mahayana), and Dvada-Shadvara-Shastra (Treatise of the Twelve Gates). He was the 14th patriarch of the Indian lineage. He was the one who laid the foundation for (established) the doctrine of the Madhyamika in the "Eight Negations" (no elimination, no production, no destruction, no eternity, no unity, no manifoldness, no arriving, no departing). To him, the law of conditioned arising is extremely important for without this law, there would be no arising, no passing away, no eternity, or mutability. The existence of one presupposed the existence of the other. Nagarjuna is revered in all of Mahayana as a great religious figure, in many places as a Bodhisattva. Not only Zen, but also Tantric branch of Buddhism and the devotional communities of Amitabha Buddha, count Nagarjuna among their patriarchs. Nagarjuna created an age in the history of Buddhist philosophy and gave it a definite turn. Hsuan-Tsang speaks of the 'four suns which illumined the world.' One of these was Nagarjuna, the other three being Asvaghosa, Kumarajiva, and Aryadeva. Indeed as a philosophical thinker, Nagarjuna has no match in the history of Indian philosohy. According to one legend, in the 3rd century, Nagarjuna traveled to the sea dragon's palace beneath the ocean to retrieve the Avatamsaka Sutra. According to another legend, he discovered the sutra in an abandoned monastery. Nagarjuna was the fourteenth patriarch of Indian Zen. He was the founder and first patriarch of the Madhyamika (Middle Way) school, also the founder of the Pure Land Sect (Salvation School). Although a great number of works are attributed to him by Buddhist tradition, only a handful are thought by contemporary scholars to have actually been composed by him. The most important of these is the Fundamental Verses on the Middle Way (Mulamadhyamaka-Karika), in which he extends the logic of the

doctrine of emptiness (sunyata). In the Lankavatara Sutra, the Buddha is asked who will teach the Mahayana after he has passed away. He fortold the coming of Nagarjuna and Nagarjuna's rebirth in the Pure Land: "After 500 years of my passing away, a Bhikshu most illustrious and distinguished will be born; his name will be Nagarjuna, he will be the destroyer of the one-sided views based on being and non-being. He will declare my Vehicle, the unsurpassed Mahayana, to the world; attaining the stage of Joy he will go to the Land of Bliss."—Long Thọ Bồ Tát, một nhà triết học Phật giáo nổi tiếng, người sáng lập ra trường phái Trung Quán. Ngài là vị tổ thứ 14 dòng Thiền Ấn Độ, người đã biên soạn bộ Trung Quán Luận và Đại Trí Độ Luận. Long Thọ Bồ Tát, theo Cưu Ma La Thập, thì ngài sinh ra trong một gia đình Bà La Môn tại miền nam Ấn Độ, nhưng theo Huyền Trang thì ngài sanh ra ở miền nam Kiều Tất La, nay là Berar. Ngài đã nghiên cứu toàn bộ tam tạng kinh điển trong ba tháng nhưng không thấy thỏa mãn. Ngài tiếp nhận kinh Đại Thừa từ một Tăng sĩ cao niên ở vùng Hy Mã Lạp Sơn, nhưng phần lớn cuộc đời ngài ngài sống ở miền Nam Ấn, rồi biến miền nầy thành một trung tâm quảng bá đạo Phật. Ngài là một trong những nhà triết học chính của Phật giáo, người sáng lập ra trường phái Trung Đạo hay Trung Luận Tông (Madhyamika school) hay Không Tông (Sunyavada school). Long Thọ là bạn thân của vua Yajnasri Gautamiputra của xứ Satavahana. Ông là một nhà biện chứng vĩ đại chưa từng thấy. Một trong những thành tựu chính của ông là hệ thống hóa giáo thuyết trong Kinh Bát Nhã Ba La Mật. Phương pháp lý luận để đạt đến cứu cánh của ông là căn bản "Trung Đạo," bát bỏ nhị biên. Ông được coi là tác giả của các tác phẩm Nhật ký thơ về Trung Đạo, Hai Mươi ca khúc Đại Thừa, bàn về Thập Nhị Môn (Mười Hai Cửa). Ông là Tổ thứ 14 Thiền Tông Ấn Độ. Chính ông là người đặt cơ sở của phái trung Đạo bằng Tám Phủ định (không thủ tiêu, không sáng tạo, không hủy diệt, không vĩnh hằng, không thống nhất, không đa dạng, không đến, không đi). Đối với ông luật nhân duyên rất quan trọng vì đó là thực chất của thế giới phi hiện thực và hư không; ngoài nhân duyên ra, không có sinh ra, biến mất, vĩnh hằng hay thay đổi. Sự tồn tại của cái nầy là giả định vì phải có sự tồn tại của cái kia. Ngài Long Thọ được các phái Đại Thừa Phật Giáo tôn kính như một vị Bồ Tát. Chẳng những Thiền Tông, mà ngay cả Tịnh Độ tông cũng xem Ngài Long Thọ như tổ của chính họ. Long Thọ đã tạo ra một kỷ nguyên trong lịch sử triết học Phật giáo và khiến cho lịch sử nầy có một khúc quanh quyết định. Huyền Trang đã nói về bốn mặt trời rọi sáng thế giới. Một trong số đó là Long Thọ; còn ba mặt trời kia là Mã Minh, Cưu Ma La Thập, và Thánh Thiên. Thật vậy, Long Thọ là một nhà triết học không có đối thủ trong lịch sử triết học Ấn Độ. Theo truyền thuyết thì vào thế kỷ thứ ba, ngài Long Thọ du hành xuống Long cung để chép kinh Hoa Nghiêm. Theo một truyền thuyết khác thì Ngài đã tìm thấy kinh nầy trong một tu viện bỏ hoang. Ngài là tổ thứ 14 của dòng Thiền Ấn Độ, là sơ tổ của phái Trung Quán hay Tam Luận và Tịnh Độ tông. Mặc dù một số tông phái tin rằng ngài đã trước tác một số lớn các tác phẩm, nhưng các học giả đương thời lại cho rằng ngài chỉ thực sự sáng tác một vài bộ mà thôi. Quan trọng nhất là bộ Kệ Căn Bản về Trung Đạo trong đó ngài mở rộng lý luận về học thuyết "Tánh Không." Trong Kinh Lăng Già, khi được hỏi ai là người sẽ giảng dạy giáo pháp Đại Thừa về sau nầy, thì Đức Phật đã tiên đoán về sự xuất hiện cũng như sự vãng sanh Cực Lạc của ngài Long Thọ: "Khi ta diệt độ khoảng 500 về sau sẽ có một vị Tỳ Kheo tên là Long Thọ xuất hiện giảng pháp Đại Thừa, phá nát biên kiến. Người ấy sẽ tuyên dương pháp Đại Thừa Tối Thượng của ta, và người ấy sẽ vãng sanh về cõi Cực Lạc."

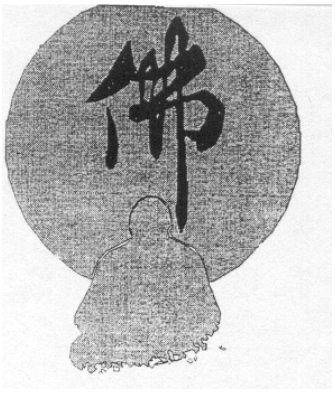

Nagarjunakonda (skt): Name of a Buddhist place in the Southern India. According to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, nothing was known of this great stupa of Nagarjunakonda or the Hill of Nagarjunakonda before it was discovered in 1934. It is situated on the south bank of the river Krishna in the Guntur district. It was also a mahastupa, enshrining the mortal remains of the Buddha, and was probably built in the time of Asoka. It was renovated with additions by Santisiri and other ladies of the local Iksvaku royal family, to whom goes the credit of making Buddhism popular in Andhra in the third century A.D. Now it is in ruins which are greater than those at Amaravati. Hundreds of remarkable sculptures executed in the Amaravati style have been found. From the inscriptions on the Ayapa pillars, it is evident that Nagarjunakonda the ancient city of Vijayapuri, was of great importance as a centre of Buddhism and enjoyed international fame. Several monasteries were buitl at this place for the residence of Buddhist monks of different schools coming from different countries like Ceylon, Kashmir, Gandhara, and China, etc. The people of Andhra traded in and outside the country and had close contacts with the Roman world of the time. This is proved by the discovery of inscriptions, of sculptures depicting a bearded soldier wearing a tunic, and trousers, and of various other objects of Roman origin. In Andhra, Guntapalli, about 28 miles of Ellore railway station, and Sankaram, a mile east of Anakapalli, are important for their rock-cut architecture. Other places in the neighborhood appear to have assumed significance in Buddhist times, as the presence of stupas and other antiquities testifies. The most notable among these are Goli, Chezarta, Gummatia, Bezwada, Garikapadu, Uraiyur, Kuvain, Che and Vidyadharpur—Địa danh Phật giáo ở vùng Nam Ấn Độ. Theo Giáo sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, người ta không được biết gì về ngôi tháp lớn ở Nagarjunakonda hay đồi Nagarjunakonda cho đến khi tháp nầy được phát hiện vào năm 1934. Tháp nằm trên mạn phía nam của sông Krishna trong quận Guntur. Đây cũng là một đại tháp vì có cất giữ di hài của Đức Phật, và có lẽ được xây vào thời vua A Dục. Tháp được tân tạo và xây cất bổ sung bởi Santisiri cùng các mệnh phụ khác trong hoàng tộc. Những người nầy được xem là đã có công giúp cho Phật giáo phát triển tại Andhra trong thế kỷ thứ 3. Tháp nầy ngày nay tuy đã đổ nát nhưng trông còn đồ sộ hơn tháp ở Amaravati. Hàng trăm công trình điêu khắc thực hiện theo phong cách Amaravati đã được tìm thấy tại đây. Qua các dòng chữ khắc trên các cây trụ Ayaga, người ta thấy rõ rằng Nagarjunakonda, thành phố cổ của Vijayapuri, có tầm quan trọng to lớn của một trung tâm Phật giáo đã có danh tiếng quốc tế. Nhiều tu viện đã được xây cất tại nơi nầy để làm nơi trú ngụ cho tu sĩ Phật giáo thuộc các tông phái khác từ nhiều nước đến như Tích Lan, Kashmir, Gandhara, Trung Hoa, vân vân. Người dân Andhra giao thương với cả trong nước và nước ngoài, họ đã có sự tiếp xúc sâu xa với xã hội La Mã thời ấy. Điều nầy được chứng minh qua sự phát hiện những bản khắc và công trình điêu khắc mô tả một chàng lính râu ria mặc áo chẽn, quần tây, và nhiều vật dụng khác có nguồn gốc từ La Mã. Tại Andhra, các nơi như Guntapali, cách ga xe lửa Ellore chừng 28 dặm, và Sankaram, cách Anakapalli một dặm về phía Đông, là những địa điểm nổi tiếng vì các công trình kiến trúc trong đá. Các địa điểm khác trong vùng lân cận cũng được xem là có tầm quan trọng trong thời đại của Phật giáo, điều nầy được xác nhận qua sự hiện diện của các ngôi tháp cùng các di tích cổ tại đây. Các địa điểm đáng chú ý nhất trong số nầy là Goli, Chezarta, Gummatia, Bezwada, Garikapadu, Uraiyur, Kuvain, Chinve và Vidyadharpur.

Nagaravasi (p): A citizen—Công dân.

Nagasena (skt): Long Quân—A learned monk whose conversations with King Milinda on difficult points of Buddhist teaching. He is considered to have been extremely talented; he had the ability to memorize the entirety of the Abhidharma-pitaka after hearing only one time. Nagasena, a famous Indian monk of the second century B.C. According to the Milidapanha Sutra (The Questions of King Milinda), he was born to a Brahman family, in a city called Kajangala, a well-known town near the Himalayas, on the eastern border of the Middle country, and his father was a Brahmin called Sonuttara. When Nagasena was well-versed in the study of the

three Vedas, history and other subjects, he studied the Buddha's doctrine and entered the Buddhist Order. First, he studied the Buddha's doctrine with the Elder Rohana. Later he studied under the Elder Assagutta of Vattaniya. Afterwards he was sent to Pataliputra, now Patna where he made a special study of the Buddha's doctrine. Then he stayed at Sankheyya monastery, where he met king Milinda. He debated on various subjects with the Greek King Menander, who ruled in northern India and is said to have been converted by Nagasena. This debate is famous as an example of the earliest encounters between Greek civilization and Buddhism. According to Prof. Bapat in The Twenty-Five Hundred Years Of Buddhism, after the Pali scriptures, the Questions of King Milinda (Milinda-panha) supposed to have been compiled by Mahathera Nagasena, is considered almost as authoritative a text—Na Tiên tỳ kheo, một nhà sư thông thái đã đối thoại với vua Di Lan Đà (Milinda) về những điểm tinh tế của học thuyết Phật. Ngài có khả năng thuộc lào Kinh Tạng sau khi chỉ nghe một lần. Ông là một vị Tăng nổi tiếng người Ấn vào thế kỷ thứ hai trước Tây Lịch. Theo Na Tiên Tỳ Kheo Kinh (hay Di Lan Đà Vấn Kinh), Na Tiên sanh ra trong một gia đình Bà La Môn, tại Kajangala, một thành phố nhiều người biết đến bên cạnh dãy Hy Mã Lạp Sơn. Cha ông là một người Bà La Môn tên Sonutttara. Khi Na Tiên đã học hành thông thạo ba kinh Vệ Đà, lich sử cũng như các môn khác thì ông nghiên cứu Phật giáo và xuất gia theo đạo Phật. Thoạt tiên ông học với trưởng lão Rohana, kế tiếp với trưởng lão Assagutta ở Vattaniya. Sau đó ông được gửi đến thành Hoa Thị, nay là Patna để nghiên cứu về giáo lý của đạo Phật. Sau đó ông gặp vua Milinda tại tu viện Sankheyya ở Sagala. Ông là một luận sư rất nổi tiếng. Chính ông đã biện luận với vua Hy Lạp là Di Lan Đà và độ cho vị vua nầy trở thành Phật tử. Đây là cuộc tranh luận nổi tiếng và được biết như là một điển hình về những cuộc gặp gỡ sớm nhất giữa nền văn minh Hy Lạp và Phật giáo. Theo Giáo Sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo thì các tài liệu Pali còn lưu lại cho thấy cuốn Di Lan Đà Vấn Đạo có lẽ được đại trưởng lão Na Tiên biên soạn, được xem là cuốn sách đáng tin cậy.

Nagatomi, Masatoshi: Eminent scholar of Buddhist Studies who spent most of his career at Harvard University's Yenching Institute. Best known for his work on Buddhist epistemology (theory of the nature, sources and limits of knowledge), he is also renowned in the field for his extensive knowledge of the whole of Indian Buddhism, and is responsible for training a number of prominent scholars—Học giả nổi bật trong nghiên cứu Phật giáo, ông đã trải qua gần hết những năm làm việc của ông với Viện Yenching của trường Đại Học Harvard. Nổi tiếng nhất là tác phẩm Nhận Thức Luận Phật Giáo, ông cũng nổi tiếng trong lãnh vực kiến thức về tổng thể Phật giáo Ấn Độ, và ông cũng đã trách nhiệm dạy dỗ cho một số học giả nổi tiếng.

Naga-worship: Accent religion—Đạo thờ rồng—Under the reign of emperor Asoka, even though the emperor strongly supported Buddhism and the glorious accounts of the popularity of Buddhism in Northern India, especially in Kashmir, the fact remains that Buddhism had to face a strong opposition in the country from the established beliefs in Naga-worship being the practice of ancient Indian before the appearance of Buddhism. According to Buddhist legends, Naga-worship was quite common in India when Buddhism made its appearance and that is the reason why the legends of Nagas and their conversion by the Buddha occur occasionally in Buddhist texts. According to the Buddhist Chronicles, Kashmir was the land of lakes under the control of the Nagas. They are generally associated with watery and mountainous regions, and so it is quite likely that Kashmir should be called a land of Naga-worhsippers—Dưới thời vua A Dục, dù có sự hỗ trợ mạnh mẽ của nhà vua và theo những bài tường thuật về sự phổ cập của Phật giáo ở vùng Bắc Ấn, đặc biệt là trong vùng Kashmir, nhưng Phật giáo vẫn phải đối mặt với sự chống đối mạnh mẽ của tín ngưỡng thờ rồng đã đặt nền tảng vững chắc và rất thịnh hành ở Ấn Độ thời bấy giờ, trước khi có sự xuất hiện của đạo Phật. Theo truyền thuyết Phật giáo, tín ngưỡng thờ rồng khá phổ biến ở Ấn Độ khi Phật giáo xuất hiện và đó là lý do tại sao truyền thuyết thờ rồng và Đức Phật hóa độ rồng thỉnh thoảng được tìm thấy trong kinh điển Phật giáo. Theo Biên Niên

Sử Phật Giáo, vùng Kashmir là vùng đất của nhiều hồ có rồng đang trú ngụ. Rồng thường liên hệ tới những vùng có nước và núi non, và cũng chính vì thế mà vùng Kashmir cũng được gọi là vùng đất của những người thờ rồng.

Nagga (p): Naked (a)—Lõa thể.

Naggiya (p): Nudity—Sự trần truồng.

Nagna (skt): Nặc Già Nặc.

1) Naked: Trần truồng.
2) A naked mendicant: Đạo sĩ lõa thể.
3) A name of Siva: Tên của Thần Siva.
4) Name of a Vajra-king: Tên của Kim Cang vương.

Nahapana (p): Bathing or washing—Tắm gội.

Nahayati (p): To take a bath—Tắm gội.

Naiads: Quỷ Vọng Lượng—See Ten kinds of ghosts that will be reborn as an animal to continue to pay their debts.

Nai-e (jap): Inner robe—Nội y (cho chư Tăng Ni).

Naihsargika-prayascittika (skt): Ni Tát Kỳ Ba Dật Đề—Xả Đọa (một trong ngũ thiên tội)—The thirtieth of the 250 rules of nuns: Luật thứ 30 trong 250 giới Tỳ Kheo:

1) The sin is being forgiven on confession and restoration being made: Ni Tát Kỳ (Xả)—Tội được xả bỏ vì người phạm biết thú tội và sám hối.
2) The sin is not being forgiven because of refusal to confess and restore: Ba Dật Đề (Đọa)—Tội phải bị đọa vì người phạm không chịu thú nhận và sám hối.

** See Complete moral precepts for nuns in Mendicant school.

Nairanjana (skt): Neranjara (p)—The Nilajan River that flows past Gaya—Sông Ni Liên chảy ngang qua Bồ Đề Đạo Tràng—Ni Liên Thiền—Ni Liên Thiền Na—The name of a river Nairanjana (Nilajan) that flows past Gaya, an eastern tributary of the Phalgu, during the Buddha's time. It is now called by Indian people the Phalgu or Lilajana river with its clear, blue, pure and cold water. The river has its source near the Simeria region in the district of Hazaribad in the central Bihar state of the northeast India. This river was visited and bathed by Siddarttha after he gave up his ascetic practices. There was a Sala grove on the banks where the Buddha spent the afternoon before the night of his enlightenment after sitting meditation forty-nine days under the Bodhi-Tree, located in the present-day Buddha-Gaya village which is situated at a short distance to the west of this river.

(Dried Nairanjana River, now Nilajan River, near Bodhgaya, Bihar State, India—Sông Ni Liên Thiền khô cạn, gần Bồ Đề Đạo Tràng, bang Bihar). Tên của con sông Ni Liên Thiền, một phụ lưu về hướng Đông của sông Phalgu. Bây giờ dân Ấn Độ gọi là sông Lilajana với nước trong xanh, tinh khiết và mát mẻ. Dòng sông phát xuất gần vùng Simeria, trong quận Hazaribad, miền trung tiểu bang Bihar, thuộc vùng đông bắc Ấn Độ. Nơi mà nhà tu khổ hạnh Sĩ Đạt Đa đã thăm viếng và tắm sau khi Ngài từ bỏ lối tu khổ hạnh. Trên bờ sông Ni Liên có khu rừng Sa La, nơi Đức Phật đã nghỉ ngơi vào buổi chiều trước khi Ngài lên ngồi thiền định 49 ngày dưới cội Bồ Đề và thành đạo tại Bồ Đề Đạo Tràng, cách một khoảng ngắn về phía tây sông Ni Liên.

Nairatmyadvaya (skt): Dharma-nairatmya (skt)—Pháp Vô Ngã—No permanent individuality in or independence of things—See Two categories of non-ego.

Nairatmyam (skt): Anatma (skt)—Vô Ngã—Không có tự ngã—Soullessness—The fact that there is no Self. **See Anatman.

Nairmanika (skt): Hóa—Biến đổi, giáo hóa, hướng dẫn vào đạo Phật—To transform—Metamorphose—Conversion by instruction into Buddhism—Magic power of transformation.

Nairmanikabuddha (skt): Nirmanabuddha (skt)—Hóa Phật—Buddhas of transformation—According to the Contemplation on the Infinite Life Sutra, an incarnate or metamorphosed

Buddha, or Buddhas and Bodhisattvas have universal and unlimited powers of appearance—Theo Kinh Quán Vô Lượng Thọ thì hóa thân Phật hay thân Phật được hóa hiện tùy ý. Phật hay Bồ Tát có khả năng vô hạn về sự hiện biến.

Naiskramya (skt): Viễn trần ly cấu (xa rồi trần cấu của thế tục)—To be far removed from the dust and defilement of the world.

Naivasamjnana-samjnayatana (skt): Phi tưởng phi phi tưởng xứ—The state of neither thinking nor not thinking—Phi Hữu Tưởng Phi Vô Tưởng Thiên—Hữu Đỉnh Thiên—The heaven or place where is neither thinking nor not-thinking. It is beyond thinking, the fourth of the four Immaterial Heavens (Tứ Không Thiên). The samadhi or degree of meditation of this leads to rebirth in the rupa heaven; which is not entirely free from eight forms of distress. This fourth and final immaterial attainment is so called because it cannot be said either to include perception or to exclude perception. The nature of this concentration is neither in the sphere of mental activities nor out of it. This is the state or heaven of neither thinking nor not thinking which may resemble a state of intuition. The realm of consciousness or knowledge without thought is reached (intuitive wisdom). Existence in this stage may last to 80,000 great kalpas—Trời Tứ Không Thiên hay trời vô sắc thứ tư (tầng cao nhất trong tam giới), nơi không còn suy nghĩ hay không suy nghĩ nhờ đi vào thiền định cực kỳ tĩnh diệu. Mức độ thiền định của Phi Tưởng Phi Phi Tưởng xứ dẫn đến tái sanh vào cõi Trời vô sắc, vẫn chưa hoàn toàn giải thoát khỏi bát khổ. Gọi là "Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ" vì ở trạng thái nầy, "tưởng" không thể được bao gồm mà cũng không thể bị loại trừ. mà cũng không có "không tưởng." Bản chất của cái định nầy là không ở trong cảnh giới hoạt động của tâm thức mà cũng không ở ngoài cảnh giới ấy. Đây là cõi trời vô tưởng, nơi chỉ còn trí trực giác chứ không còn suy tưởng nữa. Thọ mệnh trong cõi trời nầy có thể kéo dài đến 80.000 đại kiếp—See Four formless jhanas and Nine lands (C).

Naive realism: Thực tại luận chất phác.

Naka (p): Heaven—Trời.

Nakagawa Soen Roshi (1908-1983): Japanese Zen master of the Rinzai tradition, dharma-successor (Hassu) of Yamamoto Gempo Roshi (1865-1901), who was influential in both Japanese and Western Zen. He made his first visit to the U.S.A. in 1949, which led to the founding of the Zen Studies Society in New York in 1965—Thiền sư Nhật Bản thuộc tông Lâm Tế, pháp tử của Yamamoto Gempo Roshi, người có ảnh hưởng về Thiền cho cả Nhật Bản và Tây phương. Ông đã lần đầu tiên du hành sang Mỹ vào năm 1949, đưa đến việc sáng lập Hội Thiền Học ở Nữu Ước vào năm 1965.

Nakamura, Hajime (1912-1999): One of the leading figures in Buddhist studies in Japan, best known for his Indian Buddhism: A Survey with Bibliographical Notes, which covers an impressive range of studies in the field by Japanese and Western scholars. According to Nakamura, there are eight treasuries in Buddhist theories: the womb treasury, the intermediate treasury, the maha-vaipulya treasury, the sila treasury, the treasury of the ten grounds, the miscellaneous treasury, the diamond treasury and the Buddha-treasury—Một trong những nhân vật lãnh đạo trong ngành nghiên cứu Phật giáo tại Nhật Bản, nổi tiếng với tác phẩm "Phật Giáo Ấn Độ: Nghiên Cứu Thánh Điển," bao gồm một loạt những nghiên cứu trong lãnh vực Phật giáo rất có ấn tượng với các học giả Nhật Bản và Tây phương. Theo ông thì có tám tạng (kho chứa) trong giáo thuyết Phật giáo: thai tạng, trung ấm tạng, ma ha phương đẳng tạng, giới luật tạng, thập trụ tạng, tạp tạng, kim cương tạng, và Phật tạng.

Naked asetics: Nirgrantha (skt)—Lõa Hình Ngoại Đạo—One of the twenty heretic (non-Buddhist) sects in India at the time of the Buddha—Một trong 20 phái ngoại đạo ở Thiên Trúc trong thời Phật còn tại thế, khổ hạnh trần truồng.

Naked cave-dwelling: Đầu Uyên Ngoại Đạo—Naked cave-dwelling or throwing oneself down precipices, one of the six austerities which are referred to as outsiders—Sống nơi hang đá trơ trọi hay tự gieo mình vào vực thẳm mà chết, một trong sáu lối tu khổ hạnh của ngoại giáo—See Six austerities.

Naked are clothed, the troubled and suffering all gain peace and happiness: Kẻ nghèo khổ thiếu thốn được ấm no hạnh phúc—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

Nakha (p): Nail—Móng tay.

Naksatranatha (skt): Lord of constellations—Tinh Tú Vương.

Naksatra-raja-sankusumitabhijna (skt): King of the star-flower—Túc Vương Hoa—King of the star-flower, a bodhisattva in the Wonder Lotus Sutra—Một vị Bồ Tát trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

Naksatra-raja-vikridita (skt): Túc Vương Hý—The play of the star-king, or king of the constellations, one of the samadhi in the Lotus sutra—Túc Vương Hý là vua của chòm sao nhị thập bát tú, một loại tam ma địa trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

Naksatratara-raja-ditya (skt): Nhật Tinh Tú—A degree of meditation, such as the sun, stars and constellations samadhi—Mức độ thiền định, chẳng hạn như nhắm vào mặt trời, tinh tú hay chòm sao mà định.

Nakula (skt): La Hán Nặc cự la.

Nalagiri (skt): Nalagiri is the name of an elephant which Devadatta once used with an intention to try to harm the Buddha. Devadatta was one of the Buddha's disciple and also His cousin. He therefore expected to become the future leader among the monks. To his surprise, the Buddha treated him like everyone else. This made him so angry that he plotted to harm the Buddha. In the village, there was an elephant known to be a man-killer. Her name was Nalagiri. One day, Devadatta gave Nalagiri some alcohol to make her go wild. He then drove the elephant onto the path where the Buddha was walking. As soon as Nalagiri caught sight of the Buddha, she rushed towards Him in a mad fury. People scattered in fright in all directions. They shouted, "Mad elephant! Run for your lives!" To everyone's surprise, the Buddha faced Nalagiri calmly as He raised his hand to touch her. The huge creature felt the power of the Buddha's compassion and readily went on her knees in front of Him, as if bowing humbly—Nalagiri là tên của con voi mà Đề Bà Đạt Đa đã dùng để chủ ý hảm hại Đức Phật. Đề Bà Đạt Đa là đệ tử mà cũng là em họ của Phật. Ông ta mong muốn trở thành người lãnh đạo Tăng già trong tương lai. Nhưng ông ta rất đỗi ngạc nhiên khi thấy Đức Phật đối xử với ông như bao nhiêu người khác. Việc này làm cho ông giận dữ đến nỗi ông đã âm mưu hãm hại Đức Phật. Trong làng có một con voi nổi tiếng giết người. Tên của nó là Nalagiri. Một ngày nọ, Đề Bà Đạt Đa cho voi Nalagiri uống rượu và làm cho nó trở nên hung dữ. Đoạn Đề Bà đưa voi đến con đường mà Đức Phật đang đi. Ngay khi vừa thấy Phật, voi Nalagiri phóng nhanh đến Ngài một cách hung tợn. Mọi người đều hoảng sợ và tản ra tứ hướng. Họ la lớn cho Đức Phật nghe: "Voi điên! Ngài hãy chạy mau!" Tuy nhiên, ai nấy đều ngạc nhiên, Đức Phật đối đầu với voi Nalagiri một cách bình thản khi Ngài đưa tay vỗ về nó. Sinh vật khổng lồ này quỳ mọp một cách khiêm cung trước trước sức mạnh từ bi của Đức Phật.

Nalanda Monastery University: Khu Đại Học Na Lan Đà.

(Entrance to the Ruin of Nalanda—Cổng vào khu phế tích Na Lan Đà)

The ruins of Nalanda University are famous to the whole world, located in a village called 'Bada Gaon', Southeast of Patna (used to be Pataliputra) in Bihar State, Northeast of India. One of the greatest centers of Buddhist learning in ancient India, founded in Bihar some time around the second century by King Sakraditya of Magadha. Though it is traditionally dated to the time of the Buddha (6^{th}-5^{th} centuries B.C.), however, archaeological excavations date its current

foundations to the 5th century A.D. It was probablly name after a local spirit and was originally a small institution, but beginning with Kumara Gupta I (414-455) it began to receive royal support from the Hupta rulers of North India. In its heyday, it attracted some of the greatest scholars of Mahayana Buddhism in India, both as teachers and students, and pilgrims from all over the Buddhist world traveled there to study, and it later became one of the principal sources for the transmission of Buddhism to Tibet. It then developed into a university located in now North India. There was a great library there. According to Hsuan-tsang and I-Ching, who visited Nalanda on various occasions, stated that at the height of its activity, 10 thousand monks were resident there and studied the teaching of Hinayana and Mahayana, with more than 2,000 teachers. The university flourished for seven centuries from the 5th to the 12th century. However, Nalanda is thought have been destroyed by Muslims in the 12th or 13th century. The famous monastic establishments at Nalanda, near Rajgir, were of extreme importance in the history of latter day Buddhism. The history of the monastic establishments can be traced back to the days of Asoka.

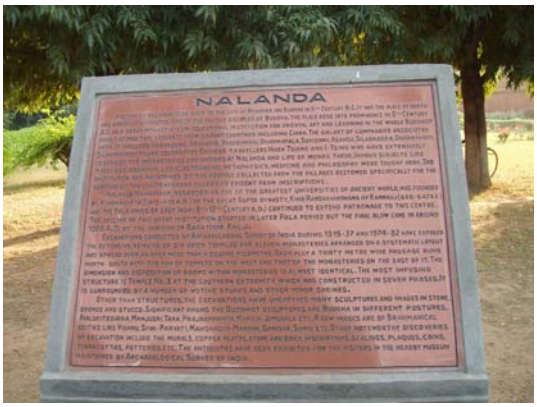

According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Nalanda is a famous monastery which was located 7 miles north of Rajarha in Maghada, northern India, built by the King Sakraditya after the Buddha's nirvana. Now Baragong. As a center of Buddhist study, particularly of Madhyamika philosophy. It prospered from the fifth through the twelfth centuries. Thereafter, the monastery was enlarged by the kings of the late Gupta period. The Nalanda Monastery was in reality a Buddhist university, where many learned monks came to further their study of Buddhism. The ruins of Nalanda extend over a large area. The structures exposed to view represent only a part of the extensive establishment and consist of monastic sites, stupa sites, and temple sites. Lengthwise they extend from north to south, the monasteries on the eastern flank, and stupas and temples on the west. Through the ruins, we can see the evidence that these monasteries were storeyed structures; and even in their ruins, they still convey a memory of their imposing and glorious past. In the museum are deposited numerous sculptures and other antiquities recovered during the excavations. Besides, there are a lot of epigraphic materials, including copper-plate and stone inscriptions, and inscriptions on bricks, and terracotta seals. Among the seals, we have the official seal belonging to the community of venerable monks of the great monastery. Through these materials, we can see that the Buddhism that was practised at Nalanda and other contemporary institutions in Bengal and Bihar was neither the simple Hinayana, nor Mahayana of the early days. It was strongly influenced by the Brahmanism and Tantrism. Hsuan-Tsang, a famous Chinese monk, who traveled to India in the seventh century, wrote of the imposing structure and prosperity of this monastery. According to Hsuan-Tsang, at one time, there were more than 10,000 Mahayana Buddhist monks stayed there to study. He stated very clearly about their rules and practices. He also mentioned Harsa and several of his predecessors as beneficent patrons of this institution. I-Ching, another Chinese traveller, had also left us a picture of the life led by Nalanda monks. According to I-Ching, Nalanda was maintained by 200 villages which donated by different kings. Nalanda was known throughout the Buddhist world of that time for its learned and versatile teachers, and the names of Acarya Silabhadra, Santaraksita, and Atisa or Dipankara, were shining stars among a galaxy of many others, conjure up a vision of the supreme eminence of

the Nalanda Mahavihara throughout its prosperous history.

(Ruins of Nalanda University—Phế tích trường Đại Học Na-Lan-Đà)

Phế tích của khu trường Đại Học Na Lan Đà nổi tiếng khắp thế giới, nằm trong một ngôi làng tên 'Bada Gaon', về phía Đông Nam thủ phủ Patna (ngày xưa là thành Hoa Thị) của bang Bihar, thuộc vùng Đông Bắc Ấn Độ. Na Lan Đà là một trong những trung tâm Phật Học lớn nhất trong thời cổ Ấn Độ, theo truyền thuyết Phật giáo, được vua Sakraditya của xứ Ma Kiệt Đà thiết lập trong tỉnh Bihar vào khoảng thế kỷ thứ hai. Dù theo truyền thống thì Na Lan Đà có từ thời Đức Phật, vào khoảng thế kỷ thứ 5 hay thứ 6 trước Tây Lịch, tuy nhiên, các phế tích được các nhà khảo cổ đào lên cho thấy nền tảng Na Lan Đà được xây dựng vào khoảng thế kỷ thứ 5 sau Tây Lịch. Có lẽ nó được đặt tên theo một vị thần của địa phương và khởi thủy chỉ là một học viện nhỏ, nhưng bắt đầu từ thời vua Cưu Ma La Cúc Đa đệ nhất tu viện bắt đầu nhận được sự bảo trợ của hoàng gia từ những nhà cai trị Hupta của miền Bắc Ấn Độ. Trong thời vàng son tu viện này đã thu hút vài học giả vĩ đại của trường phái Đại Thừa ở Ấn Độ, cả thầy lẫn trò, và những nhà hành hương du hành từ thế giới Phật giáo đến đó để tu học, và sau này nó trở thành nguồn truyền giáo chính của đạo Phật từ Ấn Độ sang Tây Tạng. Thành Na lan đà, một tu viện, trung tâm nghiên cứu. Sau được triển khai thành trường Đại học Phật giáo đầu tiên tại Bắc Ấn Độ. Tại đây có một thư viện phong phú. Chính Huyền Trang và Nghĩa Tịnh, hai nhà sư thỉnh kinh nổi tiếng của Trung Quốc đã tới đó nhiều lần và đã ghi lại là nơi nầy đã từng chứa đến 10.000 học Tăng cho cả Tiểu lẫn Đại thừa, với trên 2.000 giáo thọ. Trường Đại Học Na Lan Đà phồn thịnh trong khoảng bảy thế kỷ từ thế kỷ thứ 5 đến thề kỷ thứ 12. Tuy nhiên, Nalanda bị người Hồi giáo phá hủy vào thế kỷ thứ XII hay XIII. Các cơ sở tu viện lừng danh tại Na Lan Đà trong thành Vương Xá có tầm quan trọng rất lớn trong lịch sử Phật giáo thời gian sau nầy. Lịch sử của các kiến trúc tại đây có thể bắt đầu từ đời vua A Dục (Asoka). Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Na Lan Đà là ngôi chùa nổi tiếng, nơi mà ngài Huyền Trang từng tòng học, trường khoảng 7 dặm về phía bắc thành Vương Xá của xứ Ma Kiệt Đà,miền bắc Ấn Độ, được vua Thước Ca La A Dật Đa (Sakraditya) xây dựng sau khi Phật nhập diệt. Bây giờ là Baragong. Na Lan Đà được xem như là một trung tâm nghiên cứu Phật giáo, đặc biệt là về triết lý Trung Quán. Na Lan Đà cực thịnh vào khoảng từ thế kỷ thứ 5 đến thế kỷ thứ 12. Sau đó Na Lan Đà được các vua cuối triều Gupta mở mang rộng lớn. Kỳ thật Na Lan Đà là một trường Đại Học Phật Giáo, nơi những cao Tăng tòng học tu để mở mang kiến thức về Phật giáo. Các di tích của tu viện Na Lan Đà trải ra trên một vùng rộng lớn. Các công trình xây dựng được thấy hôm nay chỉ là một phần của cơ ngơi đồ sộ và là dấu tích của các tu viện, đền, tháp. Các công trình kiến trúc chạy theo hướng bắc nam, các tu viện nằm bên sườn đông, còn các đền tháp nằm bên sườn tây. Qua phế tích, chúng ta thấy những tu viện được xây nhiều tầng và ngay trong những đổ nát ngày nay, chúng vẫn còn gợi lên cho chúng ta sự hoài niệm về một quá khứ đường bệ và vinh quang. Trong viện bảo tàng hiện còn trưng bày nhiều tác phẩm điêu khắc cùng các cổ vật khác tìm được trong các cuộc khai quật. Ngoài ra, còn nhiều di sản khác như các lá đồng, các bia ký bằng đá, chữ khắc trên gạch và các con dấu bằng đất nung. Trong số các con dấu, chúng ta có con dấu thuộc cộng đồng tu sĩ khả kính của Đại Tu Viện. Những chứng liệu cho thấy Phật giáo hành trì tại Na Lan Đà cùng các tu viện đương thời tại Bengal và Bihar không phải là Phật giáo Tiểu Thừa đơn thuần, cũng không phải Đại Thừa thời khởi thủy, mà nó thâm nhiễm các tư tưởng Bà La Môn và Mật tông. Huyền Trang, một cao Tăng Trung Quốc, đã du hành sang Ấn Độ vào thế kỷ thứ bảy, đã kể lại về sự đồ sộ và phồn thịnh của Na Lan Đà. Theo ông thì tu viện nầy đã có lần có đến 10.000 vị sư Đại Thừa đến tu tập tại

đây. Ông đã nói rất rõ về các giới điều và sự hành trì của chư Tăng tại đây. Ông còn nhắc đến vua Harsa và các vị tiền nhiệm như những nhà bảo trợ đắc lực cho tu viện nầy. Nghĩa Tịnh, một nhà hành hương khác của Trung Hoa, cũng đã để lại cho chúng ta một bản mô tả cuộc sống của các tu sĩ tại Nalanda, tu viện nầy được duy trì bằng số tiền thu được từ 200 ngôi làng được các đời vua ban cấp cho tu viện. Vào thời ấy, Na Lan Đà nổi tiếng trong thế giới Phật giáo vì có những giáo sư tài giỏi, uyên bác và những tên tuổi như Giới Hiền (Silabhadra), Tịch Hộ (Santaraksita), A Để Sa (Atisa), hay Dipankara, những ngôi sao sáng đã gợi lên hình ảnh cao trọng của tu viện trong suốt thời kỳ phồn thịnh của nó.

Nalata (p): Forehead—Trán.

Nalaya mandala (skt): Non-alaya-mandala—Na A Lại Da Mạn Đà La—The non-alaya mandala, or the bodhi site or seat, which is without fixed place, independent of place, and entirely pure—Không phải là A Lại Da Mạn Đà La, hay là Bồ Đề Đạo Tràng, không phải là nơi cố định.

Nalini (p): Lotus pond—Ao sen.

Nama (skt & p):

1) Immaterial factors—Yếu tố không có thực thể.
2) Name—Danh hay tên gọi.
3) Danh hay tâm—Tâm, theo nguyên nghĩa, là cái hướng đến đối tượng hay cái làm cho những cái khác hướng đến chúng. Đây là một từ để chỉ mọi hiện tượng của tâm.

Namah (skt) **Namo** (p): Quy mạng—Blessing—Adoration—Taking refuge—See Take refuge in Triratna.

1) Homage: To submit oneself to—To make obeisance—Quy Mạng.
2) To pay homage to: To bow to—An expression of submission to command—Complete commitment—Reverence—Devotion—Kỉnh Lễ.

Namah Amitabha: Namo Amitayuse-Buddha (skt)—Nam Mô A Di Đà Phật—Namah Amitabha, the formula of faith of the Pure Land sect, representing the believing heart of all beings and Amitabha's power and will to save; repeated in the hour of death it opens the entrance to the Pure Land—Nam Mô A Di Đà Phật, là quy mệnh đối với Đức Phật A Di Đà hay chúng sanh một lòng quy ngưỡng nơi lời nguyện cứu độ của Đức Phật A Di Đà mà niệm hồng danh của Ngài, tức là mở cửa đi vào cõi Tịnh Độ.

Namah Amitabha Buddha of the Land of Ultimate Bliss: Nam Mô Cực Lạc Thế Giới A Di Đà Phật.

Namah Descending line of Patriarchs Bodhisattvas: Nam Mô Chư Tổ Bồ Tát.

Namah Medicine Master Assembly of Buddhas and Bodhisattvas: Nam Mô Dược Sư Hội Thượng Phật Bồ Tát.

Namah Sakya Muni Buddha: Namah Fundamental (Original) Teacher Sakyamuni Buddha—Homage to our Teacher Sakyamuni Buddha—Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật (con xin quy mạng Đức Phật Thích Ca Mâu Ni).

Namah Wonderful-Law Lotus-Flower: Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa—The recitation of the Nichiren Sect—Câu trí niệm của Tông Pháp Hoa bên Nhật.

Nama-kaya (skt): Name—Danh thân—See Twenty-four non-interactive activity dharmas, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Naman (skt) **Nama** (p): Name, refers to psychological as opposed to the physical. Naman includes the four skandhas of feeling, perception, mental formations, and consciousness (the last aggregate is corporeality)—Danh hay tên (name), có tính cách tâm lý đối chọi với thể chất. Naman bao gồm bốn trong năm uẩn tạo thành kinh nghiệm cá nhân là tri giác, ý thức, khái niệm, và nhận thức. (uẩn thứ năm là hình thức bên ngoài hay tính thể chất).

Namarupa (Name and form) (skt & p): Danh sắc—Mind and body—Mentality and corporeality—Name and form—Mentality and corporeality—Mind and matter—See Twelve conditions of cause and effect.

1) Name and form or mind and body (mental and physical energies). This is the result of the consciousness which stands for the first skandha, and the fourth link in the chain of conditioned arising: Danh sắc, thể chất và tâm thần hay tên gọi và hình thể hay vật lý và tâm lý. Đây là kết quả của ý thức, là uẩn

thứ nhất của ngũ uẩn, và mắc thứ tư của thập nhị nhân duyên.

2) Name under which Subhuti will be reborn as Buddha: Tên của ông Tu Bồ Đề khi thành Phật.
3) One of the twelve nidanas: Một trong mười hai nhân duyên.
4) Name (feeling, perception, volition, and consciousness) and form (both are unreal and give rise to delusion): Danh (gồm thọ, tưởng, hành, thức) và sắc đều không thật, nhưng lại có khả năng khởi lên phiền não.

i) A Sanskrit term for "psycho-soma" or body and mind formation. The mind-body as one entity. The same thing sometimes appears as mind, and sometimes appears as body—Thuật ngữ Bắc Phạn dùng để chỉ "tâm-sinh-lý" hay hợp thể của thân và tâm. Cùng một thứ mà có khi phát hiện ra như thuộc về tâm, mà có khi lại phát hiện ra như thuộc về thân.
ii) The fourth part of the twelvefold process of dependent arising (pratitya-samutpada). Name and form or mind and body (mental and physical energies). This is also the result of the consciousness which stands for the first skandha—Phần thứ tư trong mười hai nhân duyên. Danh sắc, thể chất và tâm thần hay tên gọi và hình thể hay vật lý và tâm lý. Đây cũng là kết quả của ý thức, là uẩn thứ nhất của ngũ uẩn.
iii) Our dualistic view tells us that mind cannot be body, and body cannot be mind. But looking deeply, we see that body is mind and mind is body. If we can overcome the duality that sees the mind and body as entirely separate, we come very close to the truth. Many people are beginning to realize that what happens to the mind, and vice versa. Modern medicine is aware that the sickness of the body may be a result of the sickness in the mind. And sickness in our minds may be connected to sickness in our bodies. Body and mind are not two separate entities, they are one—Do nhận thức nhị nguyên của chúng ta mà chúng ta nghĩ rằng tâm không phải là thân và thân không phải là tâm. Nhưng nếu quán chiếu sâu sắc chúng ta sẽ thấy rằng thân tức là tâm và tâm tức là thân. nếu vượt thoát được lối nhìn nhị nguyên cho rằng thân tâm là hai thực thể riêng biệt thì có thể đạt đến gần chân lý thực tại. Nhiều người đã bắt đầu ý thức rằng tất cả những gì xảy đến cho thân thì cũng xảy đến cho tâm và ngược lại. Y khoa hiện đại đã nhận ra rằng thể xác bị bệnh có thể do tâm thần gây nên. Thân và tâm không phải là hai thực thể riêng biệt mà chỉ là một.

Namassana (p): Worship—Sự thờ phụng.

Namassati (p): To pay honor—To venerate—Tôn kính.

Namasya (skt): Thờ cúng—According to our old customs, Buddhists worship ancestors to show our appreciations. According to Buddhism, worshiping ancestors, with the hope of relieving their karma, is not a bad custom. Buddhists diligently cultivate is the best way to show our appreciations to our ancestors. However, some Buddhists misunderstand about Buddhism and consider the worshiping the most important issue in Buddhism—Theo cổ tục, Phật tử chúng ta thờ cúng tổ tiên là để tỏ lòng biết ơn. Theo đạo Phật thì thờ cúng tổ tiên, không phải là một phong tục xấu, với hy vọng mong cho họ được nhẹ nghiệp. Người Phật tử nên luôn nhớ rằng tu hành tinh tấn là cách đền đáp tổ tiên xứng đáng nhất. Tuy nhiên, một số Phật tử vì hiểu lầm Phật giáo nên xem chuyện thờ cúng là tối quan trọng trong đạo Phật.

Namati (p): To bend—Cúi xuống.

Nambokucho (jap): Nam Bắc Triều (Nhật Bản).

Name: Nama or Namakaya (skt)—Danh.

1) Fame—Renown—Reputation—See Twenty-four non-interactive activity dharmas, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.
2) Which are merely indications of the temporal—Giả danh tướng—See Three kinds of appearance (B).

Name and appearance: Danh tướng—Visible—One of the five laws or categories, everything has a name and an appearance—Một trong ngũ pháp, mọi sự vật đều có danh có tướng.

Names of all appearance or phenomena: Danh—Tên gọi các tướng hay hiện tượng—According to Zen Master D. T. Suzuki in The Studies In The Lankavatara Sutra, this is one of

the five categories of forms. Names are not real things, they are merely symbolical, they are not worth getting attached to as realities. Ignorant minds move along the stream of unreal constructions, thinking all the time that there are really such things as "me" and "mine." They keep tenacious hold of these imaginary objects , over which they learn to cherish greed, anger, and infatuation, altogether veiling the light of wisdom. These passions lead to actions, which, being repeated, go on to weave a cocoon for the agent himself. He is now securely imprisoned in it and is unable to free himself from the encumbering thread of wrong judgments. He drifts along on the ocean transmigration, and, like the derelict, he must follow its currents. He is again compared to the water-drawing wheel turning around the same axle all the time. He never grows or develops, he is the same old blindly-groping sin-commiting blunderer. Owing to this infatuation, he is unable to see that all things are like maya, mirage, or like a lunar reflection in water; he is unable to free himself from the false idea of self-substance (svabhava), of "me and mine," of subject and object, of birth, staying and death; he does not realize that all these are creations of mind and wrongly interpreted. For this reason he finally comes to cherish such notions as Isvara, Time, Atom, and Pradhana, and becomes so inextricably involved in appearances that he can never be freed from the wheel of ignorance—Theo Thiền Sư D. T. Suzuki trong Nghiên Cứu Kinh Lăng Già, đây là một trong năm pháp tướng. Tên gọi các tướng hay hiện tượng. Danh không phải là những cái gì thực, chúng chỉ là tượng trưng giả lập, chúng không đáng kể để cho người ta chấp vào như là những thực tính. Phàm phu cứ trôi lăn theo dòng chảy của những cấu trúc không thực mà lúc nào cũng nghĩ rằng quả thực là có những thứ như "tôi" và "của tôi." Họ cứ nắm chắc lấy những đối tượng giả tưởng này, từ đó mà họ tôn giữ tham lam, sân hận và si mê, tất cả đều che lấp ánh sáng của trí tuệ. Các phiền não nầy dẫn họ đến các hành động mà những hành động nầy cứ tái diễn, tiếp tục dệt cái kén cho chính tác nhân. Tác nhân nầy giờ đây được giam giữ một cách an toàn trong cái kén ấy và không thể thoát ra khỏi sợi chỉ rối ren của các phán đoán sai lầm. Anh ta trôi dật dờ trên biển luân hồi sanh tử, và như con tàu vô chủ, anh ta phải trôi theo các dòng nước biển ấy. Anh lại còn được ví như bánh xe kéo nước, cứ luôn quay tròn trên cùng một cái trục mà thôi. Anh không bao giờ vươn lên hay phát triển, anh vẫn chính là anh chàng xưa cũ khờ khạo, mù quáng mò mẫm và phạm tội ấy. Do bởi si muội, anh không thể thấy được rằng tất cả các sự vật đều như huyên thuật, ảo ảnh hay bóng trăng trong nước. Do bởi si muội, anh không thể thoát ra khỏi ý niệm hư ngụy về ngã thể hay tự tính về "tôi" và "của tôi," về "chủ thể" và "đối tượng," về "sinh trụ dị diệt." Anh không thể hiểu được rằng tất cả những thứ nầy đều là những sáng tạo của tâm và bị diễn dịch sai lầm. Vì lý do ấy mà cuối cùng anh trở nên tôn giữ những khái niệm như đấng Tự Tại, Thời Gian, Nguyên Tử, và Thắng Giả, để rồi trở nên dính chặt trong các hình tướng mà không thể nào thoát ra được bánh xe vô minh—See Five laws or categories (I).

Name and description: Name—Danh tự.

Name and form: Nama-rupa (skt)—Mentality and corporeality—Danh-sắc (sự tổng hợp tên gọi và hình thể, tâm lý và vật lý)—See Twelve conditions of cause and effect.

Name only: Duy danh.

Names of people and places: Nhân danh địa danh.

Name received by a monk on ordination: Pháp Hiệu—Tên đạo của một vị sư khi được làm lễ thọ giới.

Name of a school: Tông Môn.

1) Name of a sect: Tên của một tông phái.
2) It refers to the Ch'an (Zen) or Intuitional schools, other schools are called "Teaching Sects," or those who rely on the written word rather than on the "inner light.": Tiếng dùng để gọi Thiền tông hay tông phái tu tập bằng trực giác, trong khi các tông phái khác được gọi là Giáo Môn hay những tông phái tu bằng giáo điển được ghi lại.

Name still unknown: Khuyết danh.

Names are unreal: One of the three unrealities—Danh giả—Các tên của chư pháp đều không thật, một trong tam giả (Danh nương vào ý tưởng mà có chứ không có tự tánh)—See Three fallacious postulates, and Three unrealities.

Naming ceremony: Lễ đặt tên.

Namkkara (p): Homage (n)—Sự tôn kính.

Namo (p) **Namah** (skt): Adoration—Blessing—To pay homage to—To submit oneself to—Quy mạng—Nam Mô—Quy mệnh hay về nương—Devotion-of-life bow.

1) To entrust one's life, or to devote one's life to the Buddha, etc.: Thân mệnh nương theo Đức Phật.
2) To obey Buddha's teaching: Quy thuận theo giáo mệnh hay lời dạy của Phật.
3) To cultivate the Buddha's way, hoping one day we can enter nirvana as did the Buddha: Căn mệnh quy nguyên như Đức Phật đã từng quy nguyên vậy.

Namo all Buddhas of the Ten Directions (Quarters) and three times: Namo all Buddhas everywhere throughout all realms of time—Nam Mô Thập Phương Tam Thế Nhứt Thiết Chư Phật.

Namo All Dharma Guardian Deva Bodhisattvas: Nam Mô Hộ Pháp Thiên Long Bồ Tát.

Namo Diamond Buddha of the ten directions: Quy Mạng Thập Phương Kim Cang Phật—Take refuge in the Diamond Buddha of the ten directions.

Namo All Heavenly Dharma-Protecting Bodhisattvas: Nam Mô Hộ Pháp Chư Thiên Bồ Tát.

Namo Amitabha Buddha of the Land of Ultimate Bliss: Nam Mô Cực Lạc Thế Giới A Di Đà Phật.

Namo Bodhisattva, Mahasattva of the Clear Cool Ground: Nam Mô Thanh Lương Địa Bồ Tát Ma Ha Tát.

Namo Buddha: Nam Mô Phật—Namo Buddha; I devoted myself entirely to the Buddha, or Triratna, or Amitabha—Quy mệnh đối với Phật, với Tam Bảo, với Phật A Di Đà.

Namo Buddhaya: Nam Mô Phật Đà Gia—Homage and honor to the Buddha—Đệ tử sùng kính và ngưỡng mộ Phật.

Namo Descending line of Patriarchs Bodhisattvas: Nam Mô Chư Tổ Bồ Tát.

Namo Earth Treasury King Vow Bodhisattva: Namo Great Vows Earth Store Bodhisattva—Namo Earth Store King Bodhisattva of great vows—Nam Mô Đại Nguyện Địa Tạng Vương Bồ Tát.

Namo Enlightened Being, Cloud Canopy of Fragrance Bodhisattva, Mahasattva: Nam Mô Hương Vân Cái Bồ Tát Ma Ha Tát .

Namo Eternally Dwelling Ten Directions Buddhas: Nam Mô Thường Trụ Thập Phương Phật.

Namo Eternally Dwelling Ten Directions Sangha: Nam Mô Thường Trụ Thập Phương Tăng.

Namo Generations of Patriarchs, Bodhisattvas: Nam Mô Lịch Đại Tổ Sư Bồ Tát.

Namo Great Holy Kinnara King Bodhisattva: Nam Mô Đại Thánh Khẩn Na La Vương Bồ Tát.

Namo Great Merciful and Compassionate Buddha Amitabha of the Western Land of Ultimate Bliss: Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật.

Namo Great Strength Bodhisattva: Namo Bodhisattva Mahasthama—Namo Bodhisattva who has attained great strength—Nam Mô Đại Thế Chí Bồ Tát.

Namo Great Virtues Universal Worthy Bodhisattva: Nam Mô Đại Hạnh Phổ Hiền Bồ Tát.

Namo Great Vows Earth Store Bodhisattva: Nam Mô Đại Nguyện Địa Tạng Vương Bồ Tát.

Namo Heaven: Nam Mô Trời—Usually used to pray for blessing by the Vietnamese countryside people—Từ nầy thường được dân miền quê Việt Nam dùng để cầu nguyện.

Namo All Heavenly Dharma-Protecting Bodhisattvas: Nam Mô Hộ Pháp Chư Thiên Bồ Tát.

Namo Holy Assembly of Temple-Guarding Bodhisattvas: Nam Mô Già Lam Thánh Chúng Bồ Tát.

Namo Homage To The Ullambana Assembly of Buddhas and Bodhisattvas: Nam Mô Vu Lan Hội Thượng Phật Bồ Tát.

Namo Kuan Shi Yin Bodhisattva: Nam Mô Quán Thế Âm Bồ Tát.

Namo Kuan Shi Yin Great Compassion Bodhisattva: Namo Great Compassionate Bodhisattva Avalokitesvara—Namo Kuan Shi-Yin Bodhisattva of great Compassion—Nam Mô Đại Bi Quan Thế Âm Bồ Tát.

Namo The Land of Ultimate Bliss Amitabha Buddha: Nam Mô Cực Lạc quốc A Di Đà Phật.

Namo (Homage) Lord of Brahma Net, Vairocana Buddha: Nam Mô Phạm Võng Giáo Chủ Tỳ Lô Xá Na Phật (Tỳ Lô Giá Na Phật).

Namo Maitreya Honored Future Buddha: Namo the Honoured Buddha Maitreya, Soon to be born in the world)—Nam Mô Đương Lai Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật.

Namo Manjusri Great Wisdom Bodhisattva: Bodhisattva of great wisdom—Nam Mô Đại Trí Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát.

Namo Medicine Master Assembly of Buddhas and Bodhisattvas: Nam Mô Dược Sư Hội Thượng Phật Bồ Tát.

Namo Medicine Master Buddha who dispels calamities and lengthens life: Nam Mô Tiêu Tai Diên Thọ Dược Sư Phật.

Namo Permanently Dwelling Ten Directions Buddhas: Nam Mô Thường Trụ Thập Phương Phật—Namo Eternally Abiding (Everlasting) Buddhas of the ten directions.

Namo Permanently Dwelling ten Directions Dharmas: Nam Mô Thường Trụ Thập Phương Pháp.

Namo Permanently Dwelling (abiding) of the Ten Directions of Sanghas: Nam Mô Thường Trụ Thập Phương Tăng—Namo Eternally Abiding (Everlasting) Sangha of the ten directions.

Namo Pure Assembly of Bodhisattvas as Vast as the Oceans: Namo Great Pure Sea-Vast Assembly of Bodhisattvas—Nam Mô Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ Tát.

Namo Quelling Disasters Lengthening Life Medicine Master: Nam Mô Dược Sư Lưu Ly Quang Phật.

Namo Ratnatrayaya: Homage to the Triple Jewels—Nam Mô hắc ra đá ra dạ da (Quy-y Tam Bảo).

Namo Sakya Muni Buddha: Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật—Namo Fundamental (Original) Teacher Sakyamuni Buddha—Homage to our Teacher Sakyamuni Buddha—Con xin quy mạng Đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

Namo Sea Vast Lotus Pool Assembly of Buddhas and Bodhisatvas: Homage to the Lotus Pool Assembly of Buddhas and Bodhisattvas as vast as the sea—Nam Mô Liên Trì Hải Hội Phật Bồ Tát.

Namo Shurangama Assembly of Buddhas and Bodhisattvas: Nam Mô Lăng Nghiêm Hội Thượng Phật Bồ Tát.

Namo Supreme Shurangama of the Buddha's Summit: Nam Mô Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm.

Namo Tassa Bhagavato Arahato Samma Sambuddhasa: A formula of homage to the Buddha—Kính lễ Đức Thế Tôn, Ngài là bậc giải thoát, giác ngộ hoàn toàn.

Namo Universal Eye Bodhisattva, Mahasattva: Nam Mô Tịnh Nhãn Bồ Tát Ma Ha Tát.

Namo Universal Worthy Great Conduct Bodhisattva: Namo Samantabhadra Bodhisattva of great conduct—Nam Mô Đại Hạnh Phổ Hiền Bồ Tát.

Namo Vaira Treasury Bodhisattvas: Nam Mô Kim Cang Tạng Bồ Tát.

Namo Vairocana Buddha: Quy Mạng Tỳ Lô Xá Na Phật—Take refuge in Vairocana Buddha.

Namo Vajrapani Bodhisattvas, Dharma Protector and Honoured Deva (God): Nam Mô Hộ Pháp Vi Đà Tôn Thiên Bồ Tát.

Nam Pho Da Temple: Chùa Nam Phổ Đà—Name of a famous pagoda, located in the sixth district, Saigon City, South Vietnam. The pagoda was built in 1953 and headed by four successive elders. It was constructed with three Holy Shrines worshipping Sakyamuni Buddha, Avalokitesvara Bodhisattva, and Yama of Hell. Nam Phổ Đà is a famous Chinese pagoda from Fu-Chian province

belonging to the Buddhist sect of Tsi-Shan Ch'an Tzih. In the the Main Hall stand stone statues of the Three Jewels and the wooden statues of the Three Noble Ones of the West Heaven are worshipped. On both sides of the statues stand those of Buddhist Bonze, Dharma Guardian. Patriarch Bodhidharma is worshipped in the Back Hall—Tên một ngôi chùa nổi tiếng trong quận sáu, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được xây dựng vào năm 1953 và đã trải qua bốn đời trụ trì. Chùa kiến lập ba ngôi điện thờ của Phật Thích Ca, Bồ Tát Quán Thế Âm, và Bồ tát Địa Tạng. Nam Phổ Đà là ngôi chùa nổi tiếng của người Trung Hoa bên tỉnh Phúc Kiến, thuộc dòng Thiền Phổ Đà Tây Sơn. Chánh điện tôn trí thờ Tam Bảo với tượng Phật bằng đá, tượng gỗ Tây Thiên Tam Thánh, hai bên có tượng Già Lam, Hộ Pháp. Mặt sau thờ Tổ Bồ Đề Đạt Ma.

Nampon-Nehangyo (jap): Nam Bản Niết Bàn Kinh.

Namskara (skt): Homage—The Mudra of folded hands raised in salutation—Chấp tay xá một cách tôn kính.

Nam Thien Nhat Tru Temple: Chùa Nam Thiên Nhất Trụ—Name of a famous pagoda located in Thủ Đức district, Saigon City, South Vietnam. It was built in 1959 by Most venerable Trí Dũng. Its general structure follows the design of One-Pillar Pagoda in Hà Nội. The Main Hall was constructed skillfully. The Buddha statues, altars, carved drafts, bas-reliefs, etc. are magnificient masterpieces. The pagoda has conserved a sutra copied on palm leaves, a gift from Indian Prime Minister in 1964—Tên của một ngôi chùa nổi tiếng nằm trong quận Thủ Đức, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được Hòa Thượng Trí Dũng kiến lập vào năm 1959, được làm theo kiểu chùa Một Cột ở Hà Nội. Chánh điện được xây cất rất công phu. Các pho tượng Phật, các bàn hương án, bao lam, và phù điêu là những tác phẩm nghệ thuật đặc sắc. Chùa có bản kinh Phật bằng lá bối do Thủ Tướng Ấn Độ tặng năm 1964.

Namuci (p): The Death—The Destroyer—Tử thần (tên khác của Mara).

Namu-Myohorengekyo (jap): Nam Mô Diệu Phap1 Liên Hoa Kinh—See Nichiren Sect.

Nana (p): Tứ đế.

Nana-dassana (p): Insight—Vision through wisdom—Sự nhìn thấy bằng trí tuệ.

Nanamoli Bhikkhu: Osbert Moore (1905-1960), a British Theravada monk who was ordained in 1950 in Sri Lanka. He translated a number of important Pali works into English, including Buddhaghosa's Visuddhimagga or the Path of Purification—Một nhà sư Phật Giáo Nguyên Thủy thọ giới Tỳ Kheo vào năm 1950 tại Tích Lan. Ông đã phiên dịch nhiều tác phẩm quan trọng từ tiếng Pali sang tiếng Anh bao gồm bộ Thanh Tịnh Đạo của Buddhaghosa.

Nananda (p): Husband's sister—Chị em chồng.

Nan-Chuan Pu-Yuan: Nan Ch'uan-Pu-Yuan 749-835—Nam Tuyền Phổ Nguyện—Zen master Nan-Ch'uan-Pu-Yuan was born in 749 A.D., was a disciple of Ma Tsu (Mã Tổ) and a teacher of Zhao-Chou. Nan-Ch'uan, one of the great Chinese Zen masters of the T'ang dynasty. Nan-Ch'uan already had a period of intensive study of Buddhist philosophy behind him, including the teachings of the Fa-Hsiang, Hua-Yen, and San-Lun doctrines of Chinese Buddhism. When he came to Ma-Tsu, under whose guidance he realized profound enlightenment. Later, he became a Dharma successor of Ma-Tsu Tao-I—Thiền sư Nam Tuyền Phổ Nguyện sanh năm 749, là đệ tử của Mã Tổ và là thầy của Triệu Châu. Nam Tuyền là một trong những thiền sư lớn của Trung Quốc vào thời nhà Đường. Nam Tuyền đã nghiên cứu sâu xa triết học Phật giáo, đặc biệt là triết thuyết của các phái Pháp Tướng, Hoa Nghiêm và Tam Luận của Trung Quốc. Khi ông đến học với Mã Tổ Đạo Nhất, ông đạt được đại giác thâm sâu. Về sau, ông trở thành Pháp tử của Mã Tổ Đạo Nhất.

* At his first meeting with Ma-Tsu, he is said to have "instantly forgot the net of delusions and delighted in samadhi."—Trong cuộc gặp gỡ đầu tiên với Mã Tổ, người ta nói sư đã đạt được Du hý tam muội (chánh định ngao du tự tại)
* One day, Nan-Ch'uan was serving rice gruel to the monks from a bucket, Ma-Tsu asked: "What's in the bucket?" Nan-Ch'uan said: "The old monk should close his mouth and

say this!"—Một hôm, sư bưng cháo cho chúng Tăng, Mã Tổ hỏi: "Trong thùng thông là cái gì?" Sư thưa: "Ông già nên ngậm miệng, nói năng làm gì?"

* In 795, after gaining transmission from Ma-Tsu, Nan-Ch'uan built a solitary hut on Mount Nan-Ch'uan in Chi-Chou, from which his naem is derived, and remained there for more than thirty years practicing Zen. In 827, a high-ranking official named Lu-Kung and some Zen monks persuaded and invited Nan-Ch'uan to descend from the mountain and honoured him by becoming his student. Due to this event, Nan-Ch'uan's reputation spread widely and students numbering in hundreds came to study under him—Năm 795, sau khi được Mã Tổ truyền pháp, sư đến núi Nam Tuyền cất am, lấy tên ngọn núi nầy làm tên mình, và ở mãi hơn ba mươi năm chưa từng xuống núi. Niên hiệu Thái Hòa năm 827. Liêm sứ thành Tuyền Châu là Lục Công Tuyên nghe đạo phong của sư bèn cùng Giám quân, và nhiều thiền sư khác trong vùng đồng đến thỉnh sư xuống núi, với tư cách đệ tử thỉnh thầy. Từ đây, sư mở rộng đạo huyền, số người tham học không khi nào dưới vài trăm.
* Once, Zen master Nan-Ch'uan said: "Ma-Tsu of Jiang-Xi said: 'Mind is Buddha.' But old teacher Wang doesn't talk that way. It's not mind, it's not Buddha, it's not a thing. Is there any error in speaking thus?" Zhao-Chou bowed and went out—Sư dạy chúng: "Mã Tổ ở Giang Tây nói 'Tức tâm tức Phật,' Vương lão sư chẳng nói thế ấy, mà nói 'Chẳng phải tâm, chẳng phải Phật, chẳng phải vật,' nói thế có lỗi chăng?" Triệu Châu lễ bái lui ra.
* The monks of the eastern and western halls were arguing about a cat. Nan-Ch'uan picked it up and said to the monks: "Say the appropriate word and you'll save the cat. If you don't say the appropriate word then it gets cut in two!" The monks were silent. Nan-Ch'uan cut the cat in two. Later, Zhao-Chou returned from outside the temple and Nan-Ch'uan told him what had happened. Zhao-Chou then removed his sandals, placed them on his head and went out. Nan-Ch'uan said: "If you had been there, the cat would have been saved."—Nhà Đông nhà Tây tranh nhau hai con mèo, sư trông thấy liền bảo chúng: "Nói được là cứu con mèo, nói không được thì chém nó." Chúng Tăng đều ngơ ngác không nói được. Sư liền chém con mèo. Triệu Châu ở ngoài đi vào. Sư dùng câu nói trước hỏi. Triệu Châu liền cỡi giày để trên đầu đi ra. Sư bảo: "Giá khi nảy có ngươi ở đây, đã cứu được con mèo."
* Zen Master Nan-Ch'uan-Pu-Yuan entered the hall and addressed the monks, saying: "Dipamkara Buddha said: 'The arising in mind of a single thought gives birth to the myriad things.' 'Why is it that phenomenal existence is empty? If there is nothing within mind, then how does one explain how the myriad things arise? Isn't it as if shadowy forms differentiate emptiness? This question is like someone grasping sound and placing it in a box, or blowing into a net to fill the air. Therefore some old worthy said: 'It's not mind. It's not Buddha. It's not a thing.' Thus we just teach you brethren to go on a journey. It's said that Bodhisattvas who have passed through the ten stages of development and attained the Surangama Samadhi and the profound Dharma store-house of all Buddhas naturally realize the pervasive wondrous liberation of Zen samadhi. Throughout all worlds the form-body is revealed, and the highest awakening is manifested. The great Wheel of Dharma is turned, nirvana is entered, and limitless space can be placed in the hole on the point of a feather. 'Although a single phrase of scripture is recited for endless eons, its meaning is never exhausted. It's teaching transports countless billions of beings to the attainment of the unborn and enduring Dharma. And that which is called knowledge or ignorance, even in the very smallest amount, is completely contrary to the Way. So difficult! So difficult!. Take care!"—Sư thượng đường dạy chúng: "Phật Nhiên Đăng nói: 'Nếu tâm tướng khởi nghĩ sanh ra các pháp là hư giả chẳng thật.' Vì cớ sao? Vì tâm còn không có, lấy gì sanh ra các pháp, ví như bóng phân biệt hư không, như người lấy tiếng để trong rương, cũng như thổi lưới mà

muốn được đầy hơi. Cho nên lão túc bảo: 'Chẳng phải tâm, chẳng phải Phật, chẳng phải vật.' Nói thế là dạy các huynh đệ chỗ đi vững chắc. Nói: 'Bồ Tát Thập Địa trụ chánh định Thủ Lăng Nghiêm được pháp tạng bí mật của chư Phật, tự nhiên được tất cả thiền định giải thoát thần thông diệu dụng, đến tất cả thế giới khắp hiện sắc thân, hoặc thị hiện thành Phật chuyển bánh xe Đại Pháp, vào Niết Bàn, khiến vô lượng vào một lỗ chơn lông, nói một câu trải vô lượng kiếp cũng không hết nghĩa, giáo hóa vô lượng ngàn ức chúng sanh được vô sanh pháp nhẫn, còn gọi là sở tri ngu vi tế. Sở tri ngu cùng đạo trái nhau. Rất khó! Rất khó! Trân trọng."

* One of the most impressive koans with Nan-Ch'uan is example 40 of the Pi-Yen-Lu. Lu-Huan Tai-Fu said to Nan-Ch'uan in the course of their conversation, "Chao the Dharma teacher said, 'Heaven and Earth and I have the same root; the ten thousand things and I are one body.' Absolutely wonderful! Nan-Ch'uan, pointing to a blossom in the garden said, "The man of our times sees this blossoming bush like someone who is dreaming."—Một trong những công án gây ấn tượng mạnh nhất về Nam Tuyền được ghi trong thí dụ 40 Bích Nham Lục. Đại sư Lục Hoàn nói với Nam Tuyền trong cuộc trò chuyện. Lục Hoàn hỏi, "Triệu Pháp sư nói 'Trời đất cùng ta đồng gốc, vạn vật cùng ta một thể,' thật là kỳ quái! Nam Tuyền chỉ một bông hoa trong vườn rồi nói với Đại Sư, "Thời nhân thấy gốc hoa nầy giống như cơn mộng."
* Nan-Ch'uan was famous for his vivid expressions and paradoxical pronouncements in the course of Zen training, come a number of much-cited Zen sayings. Thus, in apparent contradiction of his master Ma-Tsu, such as "Consciousness is not Buddha, knowledge is not the way." (Wu-Men-Kuan 34)—Nam Tuyền còn nổi tiếng về những châm ngôn sinh động và những thuật ngữ trái nghịch được ông dùng để đào tạo đệ tử. Có lúc ông tuyên bố có vẻ đi ngược lại với thầy Mã Tổ của mình như: "Ý thức không phải là Phật; nhận thức không phải là đường đi (Vô Môn Quan 34).
* Another equally well known is example 27 of the Wu-Men-Kuan: "The way is not mind, it is not Buddha, it is not things.": Một thí dụ nổi tiếng khác trong Vô Môn Quan 27 cũng được biết tới, "Con đường không phải là tinh thần, không phải là Phật, cũng không phải là sự vật."
* Nan-Ch'uan had seventeen dharma successors, among them Chao-Chou-Tsung-Shen and Ch'ang-Sha-Ching-Tsen were two most prominent disciples: Nam Tuyền có 17 người kế vị Pháp, trong đó Triệu Châu Tùng Thẩm và Trường Sa Cảnh Sầm là hai đệ tử lớn.
* Nan-Ch'uan appears in examples 14, 19, 27, and 34 of the Wu-Men-Kuan, and in examples 28, 31, 40, 63, 64 and 69 of the Pi-Yen-Lu—Nam Tuyền được nhắc tới trong các thí dụ 14, 19, 27 và 34 của Vô Môn Quan, cũng như trong các thí dụ 28, 31, 40, 63, 64 và 69 của Bích Nham Lục.
* Nan-Ch'uan's comments and instructions are recorded in the Ch'ing-Chou-Nan-Ch'uan-Pu-Yuan-Ch'an-Shih Kuang-Lu or Great Collection of the Words of the Ch''n Master Nan-Chuan-Pu-Yuan from Ch'ing-Chou—Những châm ngôn thuyết giảng của Nam Tuyền được thu thập vào Trịnh Châu Nam Tuyền Phổ Nguyện Thiền Sư Quang Lục.
* He died in 834—Sư thị tịch năm 834.

Nanda (skt): Nan Đà—Hoan Hỷ.

(A) The meaning of Nanda—Nghĩa của Nan Đà: Pleased—Delightful—Joyful—Full of joy—Take delight in—Glad—Happiness—Joy—Felicity—Pleasure—Đức Phật luôn hoan hỷ làm điều lợi lạc cho chúng sanh—A Buddhist always takes delight in doing good things to others. Delight is one of the most important entrances to the great enlightenment; for it is the mind of peace and tranquility—Hoan hỷ còn là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà tâm ta luôn an tịnh.

(B) Names of "Nanda" in Buddhist history—Tên Nan Đà trong lịch sử Phật giáo:

1) Name of a disciple, Cowherd Nanda, who enlightened after asking the Buddha about the 11 methods of taking care of a cowherd: Mục Ngưu Nan Đà là tên của một vị Tỳ Kheo, nhân hỏi Phật về 11 công việc thả trâu mà biết hết thảy mọi trí tuệ của Phật.
2) Sundarananda, an arhat, different from Ananda. He was one of the Buddha's great disciplies and younger half brother, the son of Shuddhodana and Sakyamuni's maternal aunt Mahaprajapati. He had a graceful figure and was known as Sundarananda or Beautiful Nanda. After Sakyamuni remounced the secular world, Nanda took his place as heir to King Shuddhodana. Just as he was about to marry the beautiful Sundari, Sakyamuni Buddha returned to Kapilavastu for the first time following his Awakening, and Nanda was persuaded to join the Buddhist Order. It is said that he was for some time tormented by doubts and second thoughts, under Sakyamuni Buddha's guidance, he was eventually able to fully dedicate himself to Buddhist practice and attained the state of arhat. Nanda was only three inches shorter than Buddha and had all thirty-two outstanding traits of the Buddha, though not as perfect. Thus, when he wore his golden ropes, many times Buddhists mistakenly assumed he was Buddha; therefore, the Buddha had him wear a black rope so everyone could distinguish Buddha and Nanda: Thiện Hoan Hỷ Nan Đà là một vị A La Hán đệ tử của Phật, khác với ngài A Nan Đà. Ông là một trong những đại đệ tử của Đức Phật, con vua Tịnh Phạn và bà dì cũng là di mẫu của Phật là bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề. Khi sanh ra ông có một dáng dấp vui vẻ nên được đặt tên là Thiện Hoan Hỷ. Lúc Đức Phật xuất gia thì ông thế ngôi Thái Tử của Ngài để sau nầy nối ngôi vua Tịnh Phạn. Ngay lúc ông sắp cưới nàng Sundari xinh đẹp và lên ngôi vua, thì Đức Phật Thích Ca Mâu Ni trở về thành Ca Tỳ La Vệ lần đầu tiên kể từ ngày Ngài đắc đạo. Nan Đà gặp Phật và xuất gia gia nhập giáo đoàn. Lúc đầu ông bị vướng víu bởi những nghi nan vọng tưởng, nhưng dưới sự hướng dẫn của Phật chẳng bao lâu sau ông đắc quả A La Hán. Ngài Nan Đà cũng có dáng dấp giống y như Phật, chỉ thấp hơn Phật chừng ba tấc; ngài cũng có ba mươi hai tướng hảo của Phật, dù không toàn hảo. Vì thế khi ngài mặc áo vàng, rất nhiều khi người ta tưởng lầm ngài là Phật; cho nên Đức Phật bảo ngài nên mặc áo đen cho mọi người phân biệt được với Phật.
3) Another Nanda, a milkman, who gave Sakyamuni milk: Một vị khác nữa cũng tên Nan Đà, người bán sữa, đã cúng dường sữa lên Đức Phật.
4) A poor woman who used the only penny she had (could only offer a cash) to buy oil for a lamp to Buddha: Một người đàn bà nghèo cũng tên Nan Đà, dùng hết gia tài một đồng tiền mua dầu đốt đèn cúng Phật.
5) Name of a Naga King: Tên của một vị Long Vương.

Nandagarbha-Maniratnakuta-Buddha (skt): Hoan Hỷ Tạng Ma Ni Bảo Tích Phật.

Nandanavana (skt): Hỷ Lâm Uyển—Hoan Hỷ Viên—Hoan Hỷ Uyển—Hoan Lạc Viên—Hỷ Lâm Uyển—Garden of joy, or Joy-grove garden, or park of all delight; one of the four gardens of Indra's paradise, north of his central city—Một trong bốn vườn của Đế Thích ở cõi trời Đao Lợi, vườn nầy ở về phía bắc của thành Hỷ Kiến (chư Thiên vào đây thì tự nảy ra sự hoan hỷ)—See Four pleasure grounds.

Nandati (p): To be glad (a)—Hoan hỷ.

Nanda-Upananda (skt): Nan Đà Bạt Nan Đà—Name of Nanda and Upananda, two naga brothers, who protected Magadha—Tên của hai Long Vương Nan Đà và Bạt Nan Đà, đã bảo vệ xứ Ma Kiệt Đà.

Nandhati (p): To wrap—Gói lại.

Nandi (skt): Nan Đề.

1) The happy one: Người hạnh phúc.
2) Name of Visnu: Tên của Thần Visnu.
3) Name of Siva: Tên của Thần Siva.
4) Name of a monk from northern India: Tên của một vị Tăng người gốc vùng bắc Ấn.
5) A term for "stupa": Từ dùng để chỉ tháp mộ.

Nandika (skt)—Nan Đề Ca—Name of one of Devadatta's brothers—Tên của một trong số các người em của Đề Bà Đạt Đa.

Nandikavarta (skt): Nadyavarta (skt)—Nan Đề Ca Vật Đa—Joyous or auspicious turning or turning to the right, i.e. curling as a Buddha's hair—Xoay vòng kiết tường hay xoay quấn về bên phải, như kiểu tóc xoắn của Đức Phật.

Nandimitra (skt): Nan đề Mật đa la.

Nangala (p): A plough—Cái cày.

Nanjiden (jap): Nam Tự Tuyền (Nhật Bản).

Nannin-Egyo (jap): Nan-Yuan-Hui-Yung—Thiền sư Nam Viện Huệ Ngung.

Nansen-Fugan (jap): Nan-Chuan-Pu-Yuan—Nam Tuyền Phổ Nguyện (749-835)—See Nan-Chuan Pu-Yuan.

Nan-Ta-Kuang-Yong: Nam Tháp Quang Dũng Thiền Sư. **See Kuang-Yong Nan-Ta.

Nanto-Rokushu (jap): Nam Đô Lục Tông (Phật giáo Nhật Bản).

Nan-Yang-Hui-Zhung: Nam Dương Huệ Trung—Nan Yang Hui Ch'ung—Nan-Yang, a noted monk who had influence with the T'ang emperors from 761 to 775 A.D. Nan-Yang Hui-Ch'ung, an early Chinese Ch'an master, a disciple and Dharma successor of Hui-Neng. It is said that he did not speak a single word till the age of sixteen and would never cross the bridge in front of his parents' house. One day a Ch'an master was approaching the house, he ran over the bridge to the master and requested him to accept him as a disciple. The master, who recognized the boy's great potential, sent him to the monastery of Hui-Neng. Hui-Neng told him that he would be a "Buddha standing alone in the world," accepted him as a student and later confirmed him as his Dharma successor—Nam Dương Huệ Trung là tên của một nhà sư có ảnh hưởng rất lớn với các sư nhà Đường vào khoảng những năm 761 đến 775 sau Tây Lịch. Nam Dương là môn đồ của Lục Tổ Huệ Năng. Người ta kể rằng, đến năm 16 tuổi, Nam Dương không hề nói một lời nào, cũng như không bao giờ băng qua chiếc cầu trước nhà. Một hôm, có một thiền sư vừa qua cầu trước ngõ, ông vội vàng bước qua cầu để gặp thầy và xin được làm đệ tử. Thấy được tài năng của chàng thiếu niên, thầy bèn phái chàng đến gặp Lục Tổ Huệ Năng. Lục Tổ tiên đoán Huệ Trung sẽ là một vị Phật độc nhất trên thế giới, nên nhận làm đệ tử và kế thừa Pháp của Ngài—See Hui-Zhung.

Nan-Yueh-Huai-Rang: Nam Nhạc Hoài Nhượng Thiền Sư—Zen Master Nan-Yueh-Huai-Rang—Nan-Yueh was born in 677 A.D. in Jing-Chou, one of the famous Zen masters during the T'ang dynasty. He was the great disciple of the Sixth Patriarch. He left home at the age of fifteen to study under a Vinaya master named Hung-Jing. After his ordination, he studied the Vinayapitaka, but he became dissatisfied, and then traveled to see a teacher named Hui-An on Mount Tsung. Although Nan-Yueh made some spiritual progress with Hui-An, he soon continued on to Tsao-Xi to studied with the Sixth Patriarch Hui-Neng—Nan-Yueh-Huai-Jang, sanh năm 677 sau Tây Lịch tại Kim Châu, ông là một thiền sư xuất sắc đời nhà Đường, đại đệ tử của Lục Tổ Huệ Năng, và cũng là thầy của Mã Tổ. Nam Nhạc xuất gia năm 15 tuổi với luật Sư Hoàng Cảnh. Sau khi thọ giới cụ túc, sư học hết Tạng Luật, nhưng sư không thỏa mãn nên du phương tìm đến một vị thầy tên là Huệ An ở núi Tung Sơn. Dù sư có tiến bộ, nhưng Hòa Thượng Huệ An bảo sư nên đến Tào Khê tham vấn Lục Tổ Huệ Năng.

* Nan-Yueh came to Tsao-Xi to study with Hui-Neng. Hui-Neng said to Nan-Yueh: "Where did you come from?" Nan-Yueh said: "From Mount Song." Hui-Neng said: "What is it that thus come?" Nan-Yueh couldn't answer. After eight years, Nan-Yueh suddenly attained enlightenment. He informed the Sixth Patriarch of this, saying: "I have an understanding." The Sixth Patriarch said: "What is it?" Nan-Yueh said: "To say it's a thing misses the mark." The Sixth Patriarch said: "Then can it be made evident or not?" Nan-Yueh said: "I don't say it can't be made evident, but it can't be defiled." The Sixth Patriarch said: "Just this that is undefiled is what is upheld and sustained all Buddhas. You are thus. I am also thus. "Prajnadhara has foretold that from beneath your feet will come a horse which will trample to death everyone in the world. Bear this in mind but don't soon repeat it." Nan-Yueh suddenly experienced Great Enlightenment. He then served the Sixth Patriarch for fifteen years—Sư đến Tào Khê tham vấn Lục Tổ Huệ Năng. Tổ hỏi: "Ở đâu đến?" Sư thưa: "Ở Tung Sơn

đến.” Tổ hỏi: “Vật gì đến?” Sư thưa: “Nói in tuồng một vật tức không trúng.” Tổ hỏi: “Lại có thể tu chứng chăng?” Sư thưa: “Tu chứng tức chẳng không, nhiễm ô tức chẳng được.” Tổ nói: “Chính cái không nhiễm ô nầy là chỗ hộ niệm của chư Phật, người đã như thế, ta cũng như thế. Tổ Bát Nhã Đa La ở Tây Thiên có lời sấm rằng: ‘Dưới chân ngươi sẽ xuất hiện NHẤT MÃ CÂU (con ngựa tơ) đạp chết người trong thiên hạ. Ứng tại tâm ngươi chẳng cần nói sớm.’” Sư hoát nhiên khế hội. Từ đây sư ở hầu hạ Tổ ngót mười lăm năm.

* During the Kai-Yuan era of the T’ang dynasty (713-741) there was a novice monk called Ma-Tsu T’ao-Yi who constantly practice Zen meditation upon Mount Heng. Nan-Yueh knew that T’ao-Yi was a great vessel for the Dharma, and once walked up to him and said: “ What does your Worthiness intend to do by sitting in meditation?” Ma-Tsu said: “I intend to become a Buddha.” Nan-Yueh then picked up a piece of tile from the ground and began grinding on a rock. T’ao-Yi then asked: “What are you trying to make by grinding that?” Nan-Yueh said: “I’m grinding it to make a mirror.” T’ao-Yi said: “How can you make a irror by grinding a tile on a rock?” Nan-Yueh said: “If you can’t make a mirror by grinding a tile on a rock, how can you become a Buddha by sitting in meditation?” T’ao-Yi said: “What is the correct way?” Nan-Yueh said: “It can be compared to an ox pulling a cart. If the cart doesn’t move, do you strike the cart or strike the ox?” T’ao-Yi didn’t answer. Nan-Yueh then said: “Are you sitting in order to practice Zen, or are you sitting to be a Buddha? If you’re sitting to practice Zen, then know that Zen is not found in sitting or lying down. If you’re sitting to become a Buddha, then know that Buddha has no fixed form. With respect to the constantly changing world, you should neither grasp it nor reject it. If you sit to become a Buddha, you kill Buddha. If you grasp sitting form then you have not yet reached the meaning.” When T’ao-Yi heard this instruction it was as though he had drunk sweet nectar. He bowed and asked: “How can one cultivate mind to be in accord with formless samadhi?” Nan-Yueh said: “You’re studying the Dharma gate of mind-ground, and this activity is like planting seeds there. The essential Dharma of which I speak may be likened to the rain that falls upon the seeded ground. In this same manner your auspicious karmic conditions will allow you to perceive the Way.” T’ao-Yi then asked: “The Way is without color or form. How can one perceive it?” Nan-Yueh said: “The Dharma eye of mind-ground can perceive the true way. The formless samadhi is likewise perceived.” T’ao-Yi then asked: “Does it have good and bad, or not?” Nan-Yueh said: “If the Way is seen in the aggregation and disintegration of good and bad, then it is not the way. Listen to this verse:

“The mind-ground fully sown,
When moisture comes, all seeds sprout
The formless flower of samadhi,
How can it be bad or good?”

At these words T’ao-Yi experienced great enlightenment and unsurpassed realization.

Có vị Sa Môn ở huyện Truyền Pháp hiệu Đạo Nhất, hằng ngày ngồi thiền. Sư biết đó là pháp khí (người hữu ích trong Phật pháp) bèn đi đến hỏi: “Đại đức ngồi thiền để làm gì?” Đạo Nhất thưa: “Để làm Phật.” Sau đó sư lấy một cục gạch đến trên hòn đá ở trước am Đạo Nhất ngồi mài. Đạo Nhất thấy lạ hỏi: “Thầy mài gạch để làm gì?” Sư đáp: “Mài để làm gương.” Đạo Nhất nói: “Mài gạch đâu có thể thành gương được?” Sư hỏi lại: “Ngồi thiền đâu có thể thành Phật được?” Đạo Nhất hỏi: “Vậy làm thế nào mới phải?” Sư nói: “Như trâu kéo xe, nếu xe không đi, thì đánh xe là phải hay đánh trâu là phải?” Đạo Nhất lặng thinh, sư nói tiếp: “Ngươi học ngồi thiền hay học ngồi Phật? Nếu học ngồi thiền, thiền không phải ngồi nằm. Nếu học ngồi Phật, Phật không có tướng nhất định, đối pháp không trụ, chẳng nên thủ xả. Ngươi nếu ngồi Phật, tức là giết Phật, nếu chấp tướng ngồi, chẳng đạt ý kia.” Đạo Nhất nghe sư chỉ dạy như uống đề hồ, lễ bái hỏi: “Dụng tâm thế nào mới hợp với vô tướng tam muội?” Sư bảo: “Ngươi học pháp môn tâm địa như gieo

giống, ta nói pháp yếu như mưa móc, nếu duyên ngươi hợp sẽ thấy đạo nầy." Đạo Nhất lại hỏi: "Đạo không phải sắc tướng làm sao thấy được?" Sư nói: "Con mắt pháp tâm địa hay thấy được đạo. Vô tướng tam muội cũng lại như vậy." Đạo Nhất hỏi: "Có thành hoại chăng?" Sư nói: "Nếu lấy cái thành hoại tụ tán, thiện ác mà thấy đạo, là không thể thấy đạo. Nghe ta nói kệ:

Tâm địa hàm chư chủng,
(Đất tâm chứa các giống)
Ngộ trạch tức giai manh
(Gặp ướt liền nẩy mầm)
Tam muội hoa vô tướng
(Hoa tam muội không tướng)
Hà hoại phục hà thành?
(Nào hoại lại nào thành?) .

Nhờ những lời nầy mà Đạo Nhất khai ngộ tâm ý siêu nhiên.

* Six disciples entered Nan-Yueh-Huai-Rang's room to received transmission. He commended each of them, saying: "Six of you represent my body, each in accord with one part of it."—Đệ tử nhập thất gồm có sáu người, sư ấn khả rằng: "Sáu người các ngươi đồng chứng thân ta, mỗi người khế hội một phần:

i) Chang-Hao inherits my eyebrows and their dignified appearance: Người được chân mày ta, giỏi về uy nghi là Thường Hạo.

ii) Zhi-T'a inherits my eyes and their stern glare: Người được mắt ta giỏi về ngó liếc là Trí Đạt.

iii) T'an-Ran inherits my ears and their ability to hear true principle: Người được tai ta giỏi về nghe lý là Thản Nhiên.

iv) Shen-Zhao inherits my nose and its ability to perceive smelling: Người được mũi ta giỏi về biết mùi là Thần Chiếu.

v) Yuan-Xuan inherits my tongue and its ability to articulate speaking: Người được lưỡi ta giỏi về đàm luận là Nghiêm Tuấn.

vi) T'ao-Yi inherits my mind and its knowledge of past and present: Người được tâm ta giỏi về xưa nay là Đạo Nhất.

* Nan-Yueh also said: "All dharmas are born of mind. Mind is unborn. Dharmas are nonabiding. When one reaches the mind-ground, one's actions are unobstructed. Be careful using this teaching with those not of superior understanding—Sư lại bảo: "Tất cả các pháp đều từ tâm sanh, tâm không chỗ sanh, pháp không thể trụ. Nếu đạt tâm địa, việc làm không ngại, không phải thượng căn thì dè dặt chớ nói (nhất thiết chư pháp giai tùng tâm sanh, tâm vô sở sanh, pháp vô sở trụ. Nhược đạt tâm địa sở tác vô ngại, phi ngộ thượng căn nghi thận từ tai).

* A great worthy one asked Nan-Yueh: "If an image is reflected in a mirror, where does the light of the image go when it's no longer observed?" Nan-Yueh said: "It's similar to remembering when Your Worthiness was a child. Where has your childlike appearance gone now? The worthy one asked: "But afterward, why does the image not remain?" Nan-Yueh said: "Although it is no longer reflected, it can be reproved even slightly."—Có vị Đại đức đến hỏi sư: "Như gương đúc tượng, sau khi tượng thành không biết cái sáng của gương đi về chỗ nào?" Sư bảo: "Như Đại đức tướng mạo lúc trẻ thơ hiện thời ở đâu?" Đại đức lại hỏi: "Tại sao sau khi thành tượng không chiếu soi?" Sư bảo: "Tuy không chiếu soi, nhưng đối y một điểm cũng chẳng được."

* Once after T'ao-Yi left Nan-Yueh and was teaching in Jiang-Hsi, Nan-Yueh addressed the monks, saying: "Is T'ao-Yi teaching for the benefit of beings or not?" Some monks in the congregation replied: "He's been teaching for the benefit of beings." Nan-Yueh said: "I've never heard any specific news about this." The congregation couldn't offer any news on this. Nan-Yueh dispatched a monk to Ma-Tsu's place, instructing him: "Wait until he enters the hall to speak, and then ask him: 'What's going on?' Take note of his answer and then bring it back to tell it to me." The monk then carried out Nan-Yueh's instructions. He returned and said: "Master Ma-Tsu said: 'In the thirty years since the barbarian uprising I've never lacked salt or sauce.'" Nan-Yueh approved this answer—Sau Đạo Nhất đi giáo hóa ở Giang Tây, sư hỏi chúng: "Đạo Nhất vì chúng thuyết pháp

chăng?" Chúng thưa: "Đã vì chúng thuyết pháp." Sư hỏi: "Sao không thấy người đem tin tức về?"Chúng lặng thinh. Sư bèn sai một vị Tăng đi thăm. Trước khi hỏi: 'Làm cái gì?' Y trả lời, nhớ ghi những lời ấy đem về đây." Vị Tăng đi thăm, làm đúng như lời sư đã dặn. Khi trở về vị Tăng thưa: "Đạo Nhất nói: 'Từ loạn Hồ sau ba mươi năm, chưa từng thiếu tương muối." Sư nghe xong gật đầu.

* He died in 744 A.D.—Sư thị tịch vào năm 744 sau Tây Lịch.

Nanzan-Ritsushu (jap): Nam Sơn Luật Tông—Southern hill, name of a monastery which gave its name to T'ao-Hsuan of the T'ang dynasty, founder of the Vynaya school—Ngài Đạo Tuyên đời nhà Đường là vị tổ của tông Tứ Phần Luật, trụ trì tại chùa trong núi Chung Nam, nên chùa được gọi là Nam Sơn—See T'ao Hsuan.

Nanzenji (jap): Nam Thiền Tự (Nhật Bản).

Nara (jap): Triều đại Nại Lương (Nhật Bản).

Naradhara (skt): Na La Đà—Nhân Trì Hoa—A flower carried about for its scent—Một loại hoa thơm.

Naraka (skt): Niraya (p)—Hell—Địa Ngục Na Lạc Ca—Hell or earth prison, one of the six gati or ways of transmigration, the downward path to hell (a place of joyless and suffering, the realm of hell beings, earth-prison). There are different kinds of hells. According to the Abhidharma, composed by Bhikkhu Bodhi, Hell (Niraya) is the lowest plane of existence, the place of most intense suffering. It is said that beings in the Hell have to suffer the result of their evil deeds in the past. This is not a permanent hell, once these beings pay all retributions for their past unwholesome karmas, they can be reborn in a better and happier plane owing to their past wholesome karmas. Place of torture and torment and retribution for bad deeds. One of the three negative modes of existence, but existence in hells is finite, after negative karma has been exhausted, rebirth in another better form of existence is possible. Like the Pure Land, hells are more as a state of mind than as places. Buddhist cosmology distinguishes two types of hells: hot and cold, divided into eight main hells; each main hell surrounded by sixteen secondary (subsidiary) ones. The hells are ruled by Yama—Địa ngục, một trong sáu đường sanh tử luân hồi, là con đường đi xuống, nơi không vui mà chỉ có khổ sở. Theo Vi Diệu Pháp của Ngài Bhikkhu Bodhi, địa ngục là cảnh giới sinh tồn thấp nhứt, nơi có nhiều cảnh khổ, nơi chúng sanh phải trả những nghiệp bất thiện đã tạo trong quá khứ. Đây không phải là địa ngục trường cửu, đến lúc trả xong nghiệp xấu, chúng sanh bất hạnh có thể tái sanh vào một cảnh giới khác, an vui hạnh phúc nhờ vào các nghiệp thiện. Đây là nơi tra tấn và chịu hình phạt chuộc tội. Đây cũng là một trong ba đường dữ, nhưng đây không phải là chỗ vô hạn, sau khi hết nghiệp, có thể được tái sanh trong một thân phận thuận lợi hơn. Cũng như Tịnh độ, địa ngục ám chỉ trạng thái ý thức, chứ không phải là nơi chốn. Vũ trụ luận Phật giáo chia làm hai loại địa ngục: hỏa ngục và hàn ngục, mỗi loại có tám địa ngục chính, mỗi địa ngục chính có mười sáu địa ngục phụ. Mỗi địa ngục được cai quản bởi Diêm vương—See Hells.

Narakagati (skt): Hells—Địa ngục đạo—See Seven states of sentient beings.

Narakaggi (p): Hell-fire—Lửa trong địa ngục.

Naramanava (skt): Na La Ma Na (Nạp)—A young Brahman, a descendant of Manu—Thiếu niên Bà La Môn.

Nararadhama (p): A wicked or vile man—Kẻ xấu ác.

Nararasabha (p): The lord of men—Thế Tôn.

Narasam-gharama (skt): Nhân Già Lam—An ancient monastery close to the capital of Kapisa—Một ngôi già lam (chùa) cổ gần kinh đô Ca Tỳ La Vệ.

Narasiha (p): The lion of man and Deva, a title of the Buddha—Sư Tử của nhân thiên, một danh hiệu của Đức Phật.

Narayana (skt): Na la diên thiên—Narayana is represented with three faces, of greenish-yellow colour, right hand with a wheel, riding a garuda bird—Tiêu biểu với ba mặt, màu vàng, tay phải cầm bánh xe, cưỡi chim Ca Lâu La.

1) Name of a deva, a strong, manly hero having divine power: Tên của loài trời có thần lực.
2) Son of Nara or the original man, patronymic of the personified Purusha or first living being, author of the Purusha Hymn: Tên vị

lực sĩ ở Thượng Thiên là tổ phụ của chúng sanh.

3) He is also identified with Brahma, Visnu, or Krsna, interpreted by the originator of human life: Tên khác của Phạm Thiên Vương, Tỳ Nữu Thiên.

** See Five vehicles (I).

Narayana Buddha: Na La Diên Phật.

Narayana-deva (skt): Trời Na La Diên.

Narayana-deva-sakti (skt): Na La Diên Thiên Hậu—Sakti or female energy is shown in the Garbhadhatu group—Phu nhơn của Na La Diên Thiên hay năng lực của nữ giới được chỉ bày trong nhóm Thai Tạng Pháp Giới.

Narendrayasas (skt): Na Liên Đề Lê Da Xá.

1) Venerable: Tôn xưng.
2) A monk of Udyana, northwest India, sixth century, translated the Candra-garbha, Surya-garbha, and other sutras: Tên vị Tỳ Kheo Na Liên Da Xá, người nước Ô Tràng, miền Tây Bắc Ấn, vào thế kỷ thứ sáu, từng dịch khoảng 80 quyển Kinh Luận.

Nari (p): A woman—Người phụ nữ.

Narikela (skt): Narikera (skt)—Na Lợi Kế La—The coco-nut—Trái dừa hay cây dừa.

Narikeladvipa (skt): Đảo Na Lợi Kế La—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this is described as "an island several thousand miles south of Ceylon, inhabited by dwarfs 3 feet high, who have human bodies with beaks like birds, and live upon coco-nuts—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, đây là một hòn đảo nằm cách phía nam Tích Lan vài ngàn dặm, trú xứ của những người lùn với chiều cao khoảng ba bộ Anh, có mình người mỏ chim, chỉ ăn dừa mà thôi.

Narmada (skt): Nại Mạt Đà—The modern Nerbudda river—Con sông mà bây giờ có tên là Nerbudda.

Naropa: Nadapada 1016-1100, an Indian Buddhist tantric master, student of Tilopa and teacher of Mar Pa Chos Kyi Blo Gros. According to legends about his life, he was a renowned scholar at Nalanda Monastic University, but left his position after an experience in which a hideously ugly woman appeared before him and demanded that he explain the essence of the Dharma. He was unable to do so, and was informed that her ugliness was a reflection of his own pride and other negative emotions. After that, she instructed him to seek out Tilopa, who only agreed to teach him after subjecting him to a series of painful and bizarre tests, such as crushing his penis between two rocks. After mastering the practices taught to him by Tilopa, he passed them on to Mar Pa, who in turn brought them to Tibet, where this lineage developed into the Kagyupa Order—Một vị thầy Mật giáo người Ấn Độ, đệ tử của Tilopa, và là thầy của Mar Pa Chos Kyi. Theo truyền thuyết về cuộc đời của ông, thời đó ông là một học giả nổi tiếng ở Tu Viện Đại Học Na Lan Đà, nhưng ông phải rời bỏ vị trí sau khi một người đàn bà cực kỳ xấu đến vấn đạo ông về tinh yếu của pháp mà ông không thể giải thích được, và người ta cho rằng sự xấu xí của người đàn bà chính là phản ảnh của sự kiêu ngạo và những cảm giác tiêu cực nơi chính ông. Sau đó người đàn bà bảo ông tìm gặp thầy Tilopa để học đạo, Tilopa đồng ý dạy ông sau một loạt thử thách đau đớn như ép dương vật giữa hai hòn đá... Sau khi đã nắm vững được giáo pháp của Tilopa, ông bèn truyền lại cho Mar Pa, người này mang giáo pháp ấy qua Tây Tạng và lập nên tông phái Kagyupa.

Naropa Institute: The first accredited Buddhist university in the U.S.A., founded in 1974 by Chogyam Trungpa (1940-1987), a reincarnate lama of the Kagyupa order of Tibetan Buddhism. The main goal of the Institute is to combine Buddhist contemplative practices and Western academic subjects; Trungpa claimed that he was trying to follow the model of Nalanda Monastic University—Trường đại học Phật giáo được công nhận đầu tiên ở Mỹ, được ngài Chogyam Trungpa, một vị lạt ma tái sanh thuộc dòng Kagyupa của Phật giáo Tây Tạng sáng lập vào năm 1974. Mục đích chính của viện đại học là tu tập quán tưởng theo Phật giáo phối hợp với những ngành học của Tây phương; ngài Chogyam Trungpa cho rằng ngài đã rập theo kiểu mẫu của viện đại học Tu Viện Nalanda.

Narrate (v): Kể lại—Thuật lại.

Narration (n): Sự kể lại.

Narrative

1) (a): Có tính chất tường thuật.
2) (n): Bài tường thuật.

Narratives in regard to the present life: Thử Độ Trứ Thuật—Part of the Miscellaneous Pitaka—Những bài thuật lại về hiện kiếp, một phần trong Tạp A Hàm Kinh.

Narrator (n): Người tường thuật.

Narrow-minded: Bigoted—Pháp Kiến—Maintaining one tenet and considering others wrong—Đầu óc thô thiển hẹp hòi hay mê chấp vào một pháp; cho pháp đó là đúng, còn các pháp khác là sai.

Narrow-minded view: Pháp kiến—See Narrow-minded.

Narrow needle-mouth ghosts: Châm (Kim) Khẩu Quỷ—Quỷ có miệng nhọn như kim—See Nine classes of ghosts (I).

Narrowness (n): Sự hẹp lượng.

Narrowness and meanness of aspiration: Chí nguyện hèn kém—See Ten kinds of possession by demons of Great Enlightening Beings.

Nasa (p): Ruin—Destruction—Phế tích.

Nasana (p): Destruction—Phế bỏ.

Naseti (p): To kill—Sát hại.

Nasik (skt): Name of a Buddhist place in west India. According to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, there are twenty-three caves in Nasik, dating from the first century B.C. to the secon century A.D. Some of these were altered and adapted by the Mahayana Buddhists between the sixth and the seventh century A.D. Cave number three, called Gautamiputra Vihara, is large, having six pillars with carvings of elephants, bulls, and horses on the capital. Cave number 10 is called the Nahapana Vihara. The Nasik caves are especially important for the interesting and beautiful inscriptions of Nahapana, Gautamiputra and Sri Yajna Satakarni—Địa danh Phật giáo ở vùng tây Ấn Độ. Theo Giáo sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, Nasik có một nhóm 23 hang động có từ niên đại thứ nhất trước Tây Lịch cho đến thế kỷ thứ hai sau Tây Lịch. Một số hang nầy đã được các tu sĩ Phật Giáo Đại Thừa trong thế kỷ thứ 6 và 7 sửa đổi lại. Hang số 3, còn gọi là điện Gautamiputra, rộng lớn và có sáu cây thạch trụ với những hình chạm voi, ngựa, bò đực trên đầu trụ. Hang số 10 gọi là điện Nahapana. Những hang động ở Nasik đặc biệt quan trọng vì những bản chữ khắc lý thú và xinh đẹp của các triều đại Nahapana, Gautamiputra và Sri Yajna Satakarni.

Nasika (p): Nose—Mũi.

Nassana (p): Disappearance—Sự biến mất.

Nassati (p): To disappear—Biến mất.

Nastika (skt): Chấp không—Non-realists who deny all reality.

Nastyasti (skt): Hữu và Vô (phi hữu)—Being and non-being.

Nata (skt): Công Kỷ Nhi.

1) Na La: A dancer or actor—Người nhảy múa hay diễn viên.
2) Na Tra: A powerful demon king, said to be the eldest son of Vaisravana, and represented with three faces, eight arms—Thái tử con trai của Tỳ Sa Môn Thiên Vương, một Quỷ Vương hùng tráng, ba mặt, tám tay.
3) A skilful or wily dancer: Kỷ nữ giỏi.
4) The heart or mind: Tâm.

Natchatraradja-Buddha(skt): Túc Vương Phật.

Natchatraradja-samkusumi-tabhidjna (skt): Túc vương hoa Bồ Tát.

Natha (p).

1) Protection: Sự bảo hộ.
2) Protector: Người bảo hộ.

Nati (p): Bowing down—Bending—Inclination—Cúi xuống.

Nation (n): Quốc gia.

National affair: Quốc sự.

National characteristics: National spirit—Quốc túy.

National hero: Anh hùng dân tộc.

National history: Quốc sử.

National superintendent of the clergy: Quốc Tăng Chính—Sa Môn Thống—The national superintendent of archbishop over the Order appointed under Wei dynasty. An office which at one time existed in China—Văn phòng Tăng Thống. Vị Tăng Thống các Tăng Đồ trong nước, được bổ nhậm bởi các vua đời nhà Ngụy bên Tàu.

Native medicine: Y học dân tộc.

Native place: Bản địa (nơi xuất phát).

Native place of the six gunas: Trần hương—Native home of the six gunas, i.e. that of

transmigration—Quê hương của lục trần hay cõi luân hồi sanh tử.

Nativism (n): Thuyết thiên phú—Thiên phú luận.

Nattha (p): Lost—Mất.

Natthi (p): Not—Không.

Natthi-kaditthi (p): Nihilistic view—Đoạn kiến.

Natthu (p): The nose—Cái lỗ mũi.

Nattu (p): Grand-son—Cháu nội hay cháu ngoại.

Natural (a): Spontaneous—Inborn as opposed to acquired—Câu sinh (thuộc về thiên nhiên).

Natural attainment: Tánh Đắc—Sanh Đắc—Natural attainment, not acquired by effort—Sự hiểu biết cảm nhận không do nỗ lực tu tập hay kinh nghiệm học vấn, mà do ở bản tánh sẵn có đầy đủ.

Natural attributed Buddha-nature: Tự Tánh Phật—One of the five characteristics of a Buddha's nature—Tam Nhơn Phật Tánh. Một trong năm bản tánh đặc biệt của Phật tánh—See Five surnames of Buddha before he became enlightened (A).

Natural capacity:

1) Căn tánh—Căn khí—Capacity of any organ.
2) Natural capacity for good or evil, in contrast with powers of goodness obtained by practice—Tính đức tự nhiên tốt hay xấu, đối lại với tu đức đạt được qua tu tập.

Natural capacity for good and evil: Tánh Đức—In contrast with power of goodness attained by practice—Tánh thiện ác sẵn có, đối lại với thiện tánh do tu tập mà có.

Natural capacity for goodness: Tánh đức—In contrast with power of goodness attained by practice (Tu đức)—Bản tánh tốt, ngược lại với tu đức qua công phu.

Natural capacity of penetrative powers: Intelligent—Căn tánh lanh lợi (thông minh).

Natural cleaving (clinging) to the idea of self or soul: Intinctive cleaving (clinging) to the idea of self or soul—Câu sinh ngã chấp—Ngã chấp bẩm sinh, lúc mới sanh ra đã có—See Two reasons for clinging to the idea of self.

Natural and conventional sins: Tánh Thứ (tánh tội và giá tội)—Sins against natural law and sins against conventional or religious law.

1) Natural sins, i.e. sins against natural law, such as murder and stealing: Tánh Tội—Những tội gây ra ngược với luân lý tự nhiên như giết người cướp của.
2) Sins against conventional or religious law, e.g. for a monk to drink wine, cut down trees, etc.: Giá Tội—Những tội gây ra vì vi phạm luật tôn giáo, như nhà sư uống rượu, chặt cây, vân vân.

Natural death: Tận mệnh tử—Thiện chung—Death of old age—See Two kinds of death.

Natural desire: Khát vọng tự nhiên.

Natural disasters: Thiên tai—Natural disasters, such as earthquakes, floods or famine, can cause a lot of suffering to people. People who have to face hardship caused by war and social injustice. These problems are unwanted. People try their best to avoid them and to be free from them, but they are unavoidable—Thiên tai như động đất, lụt lội hay đói khác có thể gây nên khổ đau phiền não cho con người. Khi gặp những khó khăn và bất công trong xã hội người ta cũng cảm thấy khổ đau. Không ai muốn những tai họa này. Người ta tìm mọi cách để tránh chúng nhưng không thể được.

Natural doubt: Câu Sinh Hoặc—Natural doubt, inborn illusion, in contrast to doubt or illusion acquired, e.g. being taught—Các mối nghi hoặc cùng sinh khởi (ngã chấp câu sinh, pháp chấp câu sinh, phiền não chướng câu sinh, sở tri chướng câu sinh), đối lại với những nghi hoặc huân tập hay được dạy dỗ.

Natural duty: Thiên chức.

Natural enlightenment: Own enlightenment—Tự giác—See Two kinds of enlightenment (C).

Natural family planning: Kế hoạch gia đình theo phương cách tự nhiên.

Natural or fundamental quality: Original endowment and nature—Suitability—Cơ căn.

Natural goodness: Sinh đắc thiện—As differentiated from goodness acquired by effort or work—Sinh đắc thiện do bẩm sinh mà có khác với gia hành thiện do tu hành mà chứng đắc được.

Natural law: Luật thiên nhiên.

Natural law of change: Quy luật thay đổi của vạn pháp.

Natural life: Đời sống tự nhiên.

Natural moral law: Luật đạo đức tự nhiên—Tánh Giới—Tự tánh thiện—Bản Tánh Giới—The ten natural moral laws to man, apart from the Buddha's commandments—Thập thiện giới là không đợi đến giới luật của Phật, tự tánh biết thọ trì mười giới luật căn bản nầy. **See Ten good deeds.

Natural perception: Natural wisdom—Thiên thức—Chân Như—Natural wisdom—The primal endowment in men—The Bhutatathata (chân như).

Natural position: Bản vị.

Natural powers and conditioning environment: Nature and environment—Căn duyên.

Natural powers of perception: Mental knowledge—Tánh Thức—Natural powers of perception, or the knowledge acquired through the sense organs—Khả năng nhận biết tự nhiên qua các căn.

Natural purity: Tự Tánh Thanh Tịnh—Self-existent pure mind, or the nature of the original nature is always pure in its original essence—Tự tánh thường thanh tịnh trong bản thể của nó (chân như thanh tịnh)—See Two kinds of purity.

Natural quality: Fundamental quality—Original endowment and nature—Tư chất (căn cơ).

Natural religion: Tôn giáo tự nhiên (không mặc khải).

Natural reward: Nghiệp Quả—The natural reward or retribution for a deed, brought about by the law of karma mentioned by the Buddha. The fruit of karma, conditions of rebirth depending on previous karmaic conduct—Nghiệp quả là hậu quả tất nhiên của hành động theo luật nhân quả của nhà Phật. Hậu quả của nghiệp tái sanh tùy thuộc vào nghiệp gây tạo của những đời trước.

Natural reward or retribution for a deed: Nghiệp Quả—See Natural reward.

Natural and similar: Sinh Tượng Sinh Tự—See Natural and tarnishable.

Natural sins: Tánh Tội—Sins that are such according to natural law, apart from Buddha's teaching, i.e. murder, stealing, etc—Những tội gây ra ngược với luân lý tự nhiên như giết người cướp của được xem như là những điều ác tự nhiên (tánh tội), không đợi phải có Phật cấm chế (mà tự tánh của mình đã xem là ác, phạm vào tất bị tội báo).

Natural and tarnishable: Sinh Tượng Sinh Tự—Tự nhiên và tương tự với tự nhiên, như vàng và bạc—Natural and similar, i.e. gold and silver.

1) The proper natural or unchanging (colour): Sinh Tượng—Vàng là loại kim khí thiên nhiên và toàn hảo từ phẩm chất lẫn màu sắc—Gold being the natural and perfect metal and colour.
2) The tarnishable or changing (colour): Sinh Tự—Bạc được sắp hạng kế vàng, dù có thể bị mờ nhạt đi—Silver being next, though it will tarnish.

Natural tendency to consider things as real: Câu sinh pháp chấp—Khuynh hướng thông thường coi mọi sự là có thật, phải qua quá trình tu tập mà đoạn trừ—See Two tenets in regard to things.

Natural Tolerance: Thuận nhẫn—See Five kinds of paramita tolerance.

Natural void: Tính Không—The immateriality of the nature of all things.

Naturalism (n): Chủ nghĩa tự nhiên—Chủ nghĩa loại bỏ siêu nhiên—Tự nhiên luận.

Naturalist (n): Nhà tự nhiên học.

Naturally dried meat: Thịt khô tự nhiên—Do con vật tự chết lâu ngày dưới ánh nắng làm cho thịt khô lại—See Nine kinds of clean flesh.

Naturally evil: Wrongness—Bad essence—Evil by nature—Tánh Ác—Tánh ác sẳn có.

Naturally good: Tánh Thiện—Naturally good, or good essence, or rightness—Good by nature (rather than by effort), in contrast with evil by nature—Thiện tánh sẳn có chứ không do nỗ lực tu tập, đối lại với tánh ác sẳn có.

Naturally pure mind: Tự Tánh Thanh Tịnh Tâm (Như Lai tạng tâm)—The citta, pure in its original essence, gives itself up to the influence of the secondary evil passions, Manas, etc., and the ego—Cái tâm vốn thanh tịnh (lại buông cho ảnh hưởng của các phiền não phụ thuộc, mạt na và cái ngã).

Nature (n): Bản chất—Tính thể—Bản tính—Tính tình.

(I) An overview of "Nature" in Buddhist point of view—Tổng quan về "Tánh" theo quan điểm Phật giáo: Nature stands in most cases for the ultimate constituent, or something ultimate in the being of a thing or a person, or that which is left after all that accidentally belongs to a thing is taken away from it. It may be questioned what is accidental and what is essential in the constitution of an individual object. Though it must not be conceived as an individual entity, like a kernel or nucleus which is left when all the outer casings are removed, or like a soul which escapes from the body after death. Nature means something without which no existence is possible, or thinkable as such. As its morphological construction suggests, it is 'a heart or mind which lives' within an individual. Figuratively, it may be called 'vital force.'—Tánh thường được dùng để chỉ cái nguyên lý tối hậu của sự hiện hữu của một vật hay một người hay cái mà nó vẫn còn tồn tại của một vật khi người ta lấy hết tất cả những gì thuộc về vật ấy hay người ấy đi mà tánh ấy vẫn thuộc về người ấy hay vật ấy một cách bất ngờ người ta có thể hỏi về cái mà nó có tính cách bất ngờ và cái có tánh tất yếu trong sự tạo thành một cá thể riêng biệt. Dù không nên hiểu "tánh" như là một thực thể riêng lẻ, như một hạt nhân còn lại sau khi bóc hết các lớp vỏ bên ngoài, hay như một linh hồn thoát khỏi thân xác sau khi chết. Tánh có nghĩa là cái mà nếu không có nó thì không thể có sự hiện hữu nào cả, cũng như không thể nào tưởng tượng ra nó được. Như cách cấu tạo tư dạng của nó gợi ý, nó là một trái tim hay một cái tâm sống ở bên trong một cá thể. Theo cách tượng trưng, người ta có thể gọi nó là "lực thiết yếu."

(II) The definition of "Nature" in the Platform Sutra—Định nghĩa của chữ "Tánh" trong Pháp Bảo Đàn Kinh: In the Platform Sutra, the Sixth Patriarch Hui Neng defined 'nature' as follows: "The nature, or mind or heart is the dominion, nature is the lord: the rules over his dominion, there is 'nature' and there is the 'lord'; nature departs, and the lord is no more; nature is and the body and mind subsists, nature is not and the body and mind is destroyed. The Buddha is to be made within nature and not to be sought outside the body. In this, Hui-Neng attempts to give us a clearer understanding of what he means by 'nature.' Nature is the dominating force over our entire being; it is the principle of vitality, physical and spiritual. Not only the body but also the mind in its highest sense is active because of nature being present in them. When 'nature' is no more, all is dead, though this does not mean that 'nature' is something apart from the body and mind, which enters into it to actuate it, and depart at the time of death. This mysterious nature, however, is not a logical a priori but an actuality which can be experienced, and it is designated by Hui-Neng as "self-nature" or "self-being," throughout his Platform Sutra—Trong Pháp Bảo Đàn Kinh, Lục Tổ Huệ Năng định nghĩa chữ "Tánh" theo cách như sau: "Tánh hay tâm là lãnh thổ," ở đây tánh là vua: vua ngự trị trên lãnh thổ của mình; chỗ nào có tánh, chỗ đó có vua; tánh đi, vua không còn nữa, khi tánh ở thì thân tâm còn, khi nào tánh không ở thì thân và tâm hoại diệt. Đức Phật phải được thành tựu trong tánh chớ đi tìm ngoài thân. Về việc này Lục Tổ Huệ Năng đã nỗ lực đem đến cho chúng ta sự hiểu biết rõ ràng về cái mà ngài nghe được bằng "Tánh." Tánh là lực thống trị toàn thể con người chúng ta, nó là nguyên lý của sự sống của chúng ta, cả về thể xác lẫn tinh thần. Sự hiện diện của Tánh là nguyên nhân của sự sống, cả về thể xác lẫn tinh thần, theo nghĩa cao nhất của nó. Khi Tánh không ở nữa, tất cả đều chết, điều này không có nghĩa là tánh là một vật gì ngoài thân và tâm, nơi nó vào để làm chúng hoạt động và ra đi vào lúc chết. Tuy nhiên, cái Tánh kỳ diệu này không phải là một loại lý luận tiên nghiệm, mà là một thực tại có thể kinh nghiệm được và nó được Lục Tổ Huệ Năng chỉ danh dưới hình thức "Tự Tánh, hay bản tánh riêng của cái "mình" trong suốt Pháp Bảo Đàn Kinh.

** See Six kinds of temperament.

Nature of all things: Pháp tánh—See Twelve aspects of the Bhutatathata.

Nature and character: Căn tánh—The nature of the powers of any sense.

Nature of conditioned arising: Duyên khởi chi tánh—See Nine kinds of non-action (A).

Nature of the Dharmadhatu: Pháp giới tánh.

Nature of the Dharmakaya: The embodiment or totality—Thể tánh của pháp thân—Pháp Thân Thể Tánh.

1) In Hinayana the Buddha-nature in its absolute side is described as not discussed, being synonymous with the five divisions of the commandments, meditation, wisdom, release, and doctrine: Tiểu Thừa Pháp Thân Thể Tánh: Trong Tiểu Thừa, Phật tánh là cái gì tuyệt đối, không thể nghĩ bàn, không thể nói về lý tánh, mà chỉ nói về ngũ phần pháp thân hay ngũ phần công đức của giới, định, tuệ, giải thoát, và giải thoát tri kiến.
2) In the Mahayana—Đại Thừa Pháp Thân Thể Tánh:

a) The Madhyamika School of Nagarjuna defines the absolute or ultimate reality as the formless which contains all forms, the essence of being, the noumenon of the other two manifestations of the Triratna: Đại Thừa Tam Luận Tông của Ngài Long Thọ lấy thực tướng làm pháp thân. Thực tướng là lý không, là chân không, là vô tướng, mà chứa đựng tất cả các pháp. Đây là thể tính của pháp thân.

b) The Dharmalaksana School defines the nature of the dharmakaya as—Pháp Tướng Tông hay Duy Thức Tông định nghĩa pháp thân thể tính như sau:

* The nature or essence of the whole Triratna: Pháp thân có đủ ba thân.
* The particular form of the Dharma in that trinity: Pháp thân trong ba thân.

c) The One-Vehicle Schools represented by the Hua-Yen and T'ien-T'ai sects, consider the nature of the dharmakaya to be the Bhutatathata, noumenon and wisdom being one and undivided: Nhất Thừa Tông của Hoa Nghiêm và Thiên Thai thì cho rằng "Pháp Thân" là chân như, là lý và trí bất khả phân.

d) The Shingon sect takes the six elements as the nature of dharmakaya—Chân Ngôn Tông thì lấy lục đại làm Pháp Thân Thể Tính:

* Takes the sixth elements (earth, water, fire, air, space) as noumenon or fundamental Dharmakaya: Lý Pháp Thân—Lấy ngũ đại (đất, nước, lửa, gió, hư không) làm trí hay căn bản pháp thân.
* Takes mind (intelligence or knowledge) as the wisdom dharmakaya: Trí Pháp Thân—Lấy tâm làm Trí Pháp Thân.

Nature-ego: Tánh Ngã—The Buddha-nature ego, which is apperceived when the illusory ego is banished—Cái ta rộng lớn của tâm tánh, lìa khỏi vọng ngã của hạng phàm phu tất sẽ trở về cái tánh ngã của Như Lai.

Nature of the ego: Ngã tánh.

Nature of Emptiness: Sunyata (skt)—Tánh không.

Nature of enlightenment: Tánh giác ngộ—Nature of enlightenment of all Buddhas is the same—Tánh giác ngộ nơi chư Phật không sai khác—See Three things that are without essential difference.

Nature and enlightenment of all Buddhas is the same: Tánh và sự giác ngộ nơi chư Phật không sai khác—See Buddha and Three things that are without a nature or separate existence of their own (B).

Nature and enlightenment of all living beings is the same: Tánh và sự giác ngộ nơi chúng sanh không sai khác—See Three things that are without a nature or separate existence of their own (B).

Nature and environment: Căn duyên—Natural powers and conditioning environment.

Nature ever sure: Eternal—Pháp định—See Twelve aspects of the Bhutatathata.

Nature of fire: Tánh Hỏa—Fire as one of the five elements, in contrast with phenomenal fire (sự hỏa)—Tánh hỏa là một trong ngũ đại, đối lại với sự hỏa.

Nature of the holy way: Thánh đạo chi tánh—See Nine kinds of non-action (A).

Nature of karma: Nghiệp Tính—The nature of karma, its essential being—Nghiệp thể hay tự thể của nghiệp.

Nature and life: Tính và mệnh (sự tương quan giữa bản chất của vạn hữu và sinh mệnh của hữu tình chúng).

Nature of life: Bản chất cuộc đời.

Nature of making different species: Nikaya-visabhaga (skt)—Dị sanh tánh, một trong hai mươi bốn pháp bất tương ưng trong Duy Thức Học—See Twenty-four non-interactive activity dharmas.

Nature of man: Nhân tính.

Nature and marks: True emptiness—Thực tướng.

(A) The nature of anything and its phenomenal expression: Tánh Tướng—Tánh tướng của vạn hữu.

1) Nature, noumenon or essence which is unchangeable: Tánh—Tự thể của chư pháp, không thay đổi.

a) Nature stands for Non-functional (vô vi): Tánh là pháp vô vi.

b) Nature is noumenal: Tánh là tự thể hay nguyên lý.

c) Nature and marks are like mind and external scenes: Tánh và tướng như tâm và cảnh.

2) Marks: Tướng—Tướng mạo thể hiện ra ngoài, có thể phân biệt được, thay đổi—Characteristics or forms which are changeable.

a) Marks are Functional (hữu vi) or phenomenal: Tướng là pháp hữu vi.

b) Marks are contrasted with nature, in the same way that phenomena are contrasted with noumenon: Tướng đối lại với tánh, cùng thế ấy hiện tượng hay trạng thái đối lại với tự thể hay nguyên lý.

c) The true mark of all phenomena is like space, always existing but really empty; although empty, really existing: Chân tướng của vạn hữu giống hư không, thường hiện hữu mà hư không; hư không mà hiện hữu.

d) The true mark of the Triple World is No-Birth, No-Death, not existent, not non-existent, not like this, not like that: Chân tướng của tam giới là vô sanh, vô tử, vô hữu, vô phi hữu, không giống cái nầy, cũng không giống cái kia.

e) True mark is also called "Self-Nature," "Dharma body," the "Unconditioned," "True Thusness," or "Dharma Realm": Chân tướng còn được gọi là "tự tánh," "pháp thân," "Vô vi," "Chân như," hay "Pháp Giới".

(B) Wonderful existence: Chân không diệu hữu—Nature means noumenon or essence; marks mean characteristics, forms or physiognomy. Marks and nature are contrasted, in the same way noumenon is contrasted with phenomenon. True mark stands for true form, true nature, buddha nature always unchanging. True mark of all phenomena is like space: always existing but really empty; although empty, really existing—Tánh là lý, tướng là hình thức bên ngoài. Tướng và tánh đối nghịch nhau như lý đối lại với sự.

Nature of the mind: Bản tánh của tâm—Nature of the mind is the same in Buddhas, men and all the living—Bản chất của tâm không sai biệt nơi Phật, người và mọi chúng sanh—See Three things that are without essential difference, and Three things that are without a nature or separate existence of their own (B).

Nature is the mind, and mind is Buddha: Tánh tức thị Tâm, Tâm tức thị Phật—Mind and nature are the same when awake and understanding, but differ when the illusion. Buddha-nature is eternal, but mind is not eternal; the nature is like water, the mind is like ice; illusion turns nature to mental ice form, awakening melts it back to its proper nature—Tánh là tâm, tâm là Phật. Tâm và tánh là một khi "ngộ," nhưng khi "mê" thì tâm tánh không đồng. Phật tánh vĩnh hằng nhưng tâm luôn thay đổi. Tánh như nước, tâm như băng; mê khiến nước đóng băng, khi ngộ thì băng tan chảy trở lại thành nước.

Nature and its phenomenal expression: Nature and marks—Tánh Tướng—Tánh tướng của vạn hữu—See Nature and marks.

Nature of the powers of any sense: Nature and character—Căn tánh.

Nature and roots should be quick and enlightened: Căn tánh lẹ làng sáng suốt—A Zen practitioner's nature and roots should be quick and enlightened. This is one of the five necessary conditions for any Zen practitioners. If a Zen

practitioner does not meet these five conditions, he is very easily subject to get harm from demon—Đây là một trong năm điều kiện cần thiết cho bất cứ hành giả tu thiền nào. Nếu vị tu thiền nào không hội đủ năm điều kiện trên rất dễ bị ma chướng làm tổn hại—See Five conditions toward successful achievements for a Zen practitioner.

Nature-seed nature: Tánh Chủng Tánh—Original or primary nature, in contrast with "Active or Functioning Nature."—Chủng tánh nguyên thủy, đối lại với "Tập Chủng Tánh."

Nature of sharing similar species: Nikaya-sabhagata (skt)—Chúng đồng phận—See Twenty-four non-interactive activity dharmas.

Nature of suffering: Khổ tánh (tánh chất của khổ đau).

Nature of the Tathagata: Như Lai Tạng Tính—The natures of all the living are the nature of the Tathagata—Tánh của chúng sanh mọi loài là Như Lai Tạng tánh.

Nature of things: Bản chất của vạn hữu.

Nature of visualization: Quán thể.

Nature of void: Tính Không—The immateriality of the nature of all things; nothing has a nature of its own—Tính chất phi vật chất của vạn hữu, không có thứ gì có tự tính.

Nature without the seed of goodness: Tánh không có chủng tử thiện—The nature without the seed of goodness and so unable to escape from the stream of transmigration, one of the five germ-natures or roots of Bodhisattva development established by the Dharmalaksana Sect—Tánh không có chủng tử thiện vì thế không có khả năng vượt thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử. Đây là một trong năm tính mà tông Pháp Tướng thành lập, không có thiện chủng vô lậu rốt ráo là không thoát ly được luân hồi sanh tử—See Five germ-natures of bodhisattva development.

Nature worship: Sự sùng bái thiên nhiên (các hiện tượng tự nhiên được coi như các thần linh để thờ phượng, như thần sông, thần núi, thần đất, thần gió, thần lửa, vân vân.).

Naturism (n): See Nature worship.

Nava (p):

1) New: Mới.
2) Nine: Navan (skt)—Số chín.

Navadevakula (skt): Nạp Phược Đề Bà Củ La—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Navadevakula, an ancient city, a few miles south-east of Kanyakubdja, on the eastern bank of the Ganges. The present Nobatgang—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Nạp Phược Đề Bà Củ La, một thành phố cổ chỉ cách Kanyakubdja có vài dậm về phía đông nam, bên bờ đông sông Hằng, bây giờ là thành phố Nobatgang.

Nava Graha (skt)—Nine seizers or upholders: Nine luminaries or planets—Cửu Chấp—See Nine luminaries.

Navaka (p).

1) A new comer: Người mới tới.
2) A young person: Người trẻ.

Navan (skt): Nava (skt)—Cửu—Nine—Chín.

Navasangharama (skt): Nạp Phược Tăng Già Lam—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Navasangharama, an ancient monastery near Baktra, famous for three relics of Sakyamuni, a tooth, a basin, and a staff—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Nạp Phược Tăng Già lam là ngôi tự viện cổ gần thành Baktra, nổi tiếng với ba thứ xá lợi của Đức Phật, răng Phật, bồn nước nhỏ, và cây tích trượng của Phật.

Navuta (skt): Na Do Tha—Na Du Đa—Na Do Đa—Na Thuật—A numeral, 100,000, or one million, or ten million—Tên số đếm, tương đương với 100.000, 1.000.000 hay 10 triệu.

Naya (skt): Na Da.

1) Good way—Right method—Chánh đạo—Chánh Lý (đạo lý chân chính)—Right principle.
2) Leading: Chính yếu.
3) Method: Phương thức.
4) Yana (skt): Thừa—Con đường tu đạo mà hành giả noi theo, từ một niệm thiện cho tới khi thành Phật—Conveyance—Mode of progress.

Naya (p): Method—Phương thức.

Nayaka (Nayoka) (skt): Great guide—Great teacher—Great leader, i.e Buddha or a Bodhisattva—Leader—Master—Đại đạo sư hay người dẫn đạo.

Nayana (p): The eye—Mắt.

Nayana-avudha (p): One whose weapon is the eye, i.e. King Yama—người dùng ánh mắt làm vũ khí như Diêm Vương.

Nayati (p): To lead—Hướng dẫn.

Nayhati (p): To tie—To bind—Cột chặt.

Nayika (p): Female leader—Người lãnh đạo là phụ nữ.

Nayuta (p): Na do tha—Đơn vị số lượng tương đương với 100 A Do Tha, khoảng 1000 tỷ—A numerical unit, equal to 100 ayuta, approximately a trillion.

Near: Near to—Intimate—Close—Cận.

Near death: Cận tử—About to die—At the point of death.

Near made known, but not the remote: Gần thì biết, xa không biết. Đây là một trong tám loại thọ ký—This is one of the eight kinds of prediction—See Eight kinds of prediction.

Near or perfect enlightenment: Lân Viên—The stage before enlightenment—Gần đến chỗ toàn giác, giai đoạn trước giai đoạn toàn giác.

Near the perfect wisdom: Lân Trí—Similar to the last entry or the Buddha's wisdom—Gần giống như trí huệ của Phật.

Near and remote both made known: This is one of the eight kinds of prediction—Gần xa đều biết. Đây là một trong tám loại thọ ký—See Eight kinds of prediction.

Near and remote both not made unknown: Gần xa đều không biết. Đây là một trong tám loại thọ ký—This is one of the eight kinds of prediction—See Eight kinds of prediction.

Near to: Near—Intimate—Close—Cận.

Nearing perfection: Upasampanna (skt)—Cận viên (gần tới chỗ viên mãn).

Necessary appearance in the flesh of the Buddha for ordinary people: Sự xuất hiện cần thiết bằng thân xương thịt và tướng hảo của Phật để chỉ dạy phàm nhân—See Two kinds of manifestation or appearance.

Neccesaries: Saindhava (skt)—Tiên Đà Bà

(A) There are four neccesaries: Tứ Đạt—Có bốn thứ cần thiết—See Four necessaries of a monks.

(B) The six things which a monk must have—Sáu vật mà Tỳ Kheo phải có—See Six things which a monk must have.

Necessity (n): Tính tất nhiên—Tính tất yếu—Việc tất nhiên.

Necessity of goal: Tính tất nhiên của mục đích là dùng phương tiện.

Necessity of means: Tính tất yếu của phương tiện.

Necessity of skill in means: Tính tất yếu của phương tiện thiện xảo.

Nechung Choje (tib): The main protector deity of the Tibetan government, who during certain ceremonies possesses the state oracle (lời sấm), who resides at gNas Chung Monastery. In Tibet this was located near Drebung Monastery, and the Tibetan exile community has rebuilt the monastery in Dharamsala. While in trance the oracle utters prophetic (and orally enigmatic-mật khẩu) statements in response to questions. He is consulted about all important affairs of state and often predicts events that will occur in the future. Nechung Choje is regarded as one of the "five protector kings." He is said to be related to Pe har, the main dharma-protector of Tibetan Buddhism, who according to tradition was appointed to this position by Padmasambhava. gNas Chung is also often identified with Dorje Drakden, another of the five protector kings—Vị thần giám hộ chính của chính quyền Tây Tạng, người mà trong một vài nghi lễ có ban lời sấm, và thường trú tại Tu Viện Nechung (gNas Chung). Ở Tây Tạng tu viện này tọa lạc gần Tu Viện Drebung, và cộng đồng Phật giáo lưu vong của Tây Tạng đã xây lại tu viện gần Dharamsala. Trong lúc nhập xác (lên đồng) thì vị thần ấy thường dùng mật khẩu để trả lời những câu hỏi. Người ta thường tham vấn với vị thần này về các vấn đề quốc gia đại sự và ngài thường tuyên đoán những gì sẽ xảy ra trong tương lai. Nechung được xem như là một trong năm vị vua giám hộ. Người ta nói ngài có quan hệ tới Pehar, vị thần giám hộ chính của Phật giáo Tây Tạng, người mà theo truyền thống được ngài Liên Hoa Sanh bổ nhậm vào chức vụ này. Nechung cũng thường làm cho mình giống với Dorje Drakden, vị thần khác trong năm vị thần giám hộ.

Necklace of pearl: Keruva (skt)—Necklace of diamond—Chuỗi Anh lạc.

Necklace of diamond: Keruva (skt)—Necklace of pearl—Anh lạc.

Neck-Poisoned Ghost: Cổ độc quỷ—If it was greed for hatred that made the person commit offenses, then, after he has finished paying for his crimes, then, after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters worms, and he is called a Ku-Poison Ghost—Tham sân hận, gây tội, gặp loài trùng thành hình, làm các loài Quỷ Cổ Độc—See Nine classes of ghosts (II).

Nectar city: Nectar region—Cam lộ giới—Cam Lộ Thành—Thành cam lộ được ví với Niết Bàn—The nectar city or nirvana. .

Nectar gate: The teaching of Buddha—Cam lộ môn.

Nectar from Heaven: Amrta (skt)—Tô Đà—Tô Ma (soma)—Cam Lộ.

1) Sweet dew: Sương Ngọt.
2) Ambrosia: Phấn Ong (phấn hoa do ong tích tụ trong tổ để ăn).
3) Wine of gods: Thần Tửu—The alcoholic drink made from the plant named "Soma" and formerly offered to the Brahminical gods—Một loại thức uống có rượu làm từ một loại cây mà trước đây được dùng để tế lễ Phạm Thiên.
4) The nectar (water) of immortality: The nectar from heaven—Nước (mật) Bất Tử.
5) Deva-wine: The nectar of gods—Thiên Tửu (rượu trời). There are four kinds:

a) Green Ambrosia: Thanh Cam Lộ.
b) Yellow Ambrosia: Hoàng Cam Lộ.
c) Red Ambrosia: Hồng (Xích) Cam Lộ.
d) White Ambrosia: Bạch Cam Lộ.

Nectar of Immortality: Cam Lộ—See Nectar from Heaven.

Nectar jug: Kunda (skt)—Quân đồ lộ (tịnh bình).

Nectar-king: Amitabha Buddha—Dharma-king—Cam lộ vương—See Amitabha Buddha.

Nectar of nirvana: Cam lộ diệt.

Nectar region: Nectar city—Cam lộ giới.

Need a guide for the voyage: Cần một người dẫn đạo cho cuộc hành trình.

Need the spur to bite the bone: This is one of the four kinds of horses, likened to four classes of monks—Phải lấy vùi sắt đâm vào thân thấu đến tận xương mới chịu làm theo ý chủ. Đây là một trong bốn loại ngựa để ví với bốn loại Tỳ Kheo—See Four kinds of horses.

Needle: Kim—A needle—See Eight appurtenances of a monk or a nun.

Needle-eye: Châm Khổng—A needle eye; it is as difficult to be reborn as a man as it is to thread a needle on earth by throwing the threadat it from the sky—Lổ kim, ý nói tái sanh làm người còn khó hơn chuyện một sợi chỉ từ trên không bay xỏ vào ngay lổ kim dưới đất (theo Pháp Uyển Châu Lâm, quyển 31, "Nếu như có một người đứng trên đỉnh núi Tu Di kéo ra một sợi dây cực nhỏ, một người đứng dưới chân núi tay cầm cây kim đón lấy đầu dây, ở lưng chừng gió lốc, gió xoáy lại nổi lên dữ dội vào sợi dây, sợi dây thật là khó chui vào được đúng lổ kim. Làm được thân người còn khó hơn thế ấy nữa).

Needle-like hair ghosts, self-piercing: Châm Mao Quỷ—Quỷ có lông nhọn như kim—See Nine classes of ghosts (I).

Needle-mouth ghost: Châm Khẩu Quỷ—Kim Khẩu Quỷ—One of the nine classes of pretas, needle-mouth ghosts, with mouth so small that they cannot satisfy their hunger or thirst—Một trong chín loại quỷ, là loại quỷ có miệng nhỏ như cây kim, không ăn uống gì được—See Hungry ghost and Nine classes of ghosts.

Needy (n): Cùng đinh.

Negation (n): Sự phủ định.

(A) Ten negations in five pairs: Thập Bất Trung Đạo—Mười điều phản bác Trung Đạo—See Ten negations.

(B) Middle School (the same as ten negations except the last pair). In the Eight Negations, all specific features of becoming are denied. The fact that there are just eight negations has no specific purport; this is meant to be a whole negation. It may be taken as a crosswise sweeping away of all eight errors attached to the world of becoming, or a reciprocal rejection of the four pairs of one-sided views, or a lengthwise general thrusting aside of the errors one after the other. In this

way, all discriminations of oneself and another or this and that are done away with—Tám phủ định của Ngài Long Thọ, người sáng lập ra Tam Luận Tông. Bát Bất Trung Đạo phủ nhận tất cả những sắc thái hiện hữu. Sự thực Bát Bất Trung Đạo không có một mục đích nào cả. Chúng ta có thể xem nó như một móc tréo càn quét tất cả tám thứ sai lầm gắn liền với thế giới hiện thể, hay sự đào thải hỗ tương của bốn cặp thiên kiến, hay một chuỗi dài biện luận nhằm gạt bỏ từ sai lầm nầy đến sai lầm khác. Theo cách nầy tất cả những biện biệt về 'tự' hay 'tha,' về 'bỉ' hay 'thử' đều bị tuyệt diệt—See Eight Negations.

Negative (a):

1) Phủ nhận—Tiêu cực—Bất thiện—Evil—Unwholesome—For more information, please see Âm.
2) Tiêu cực: Passive—Pessimistic.

Negative actions: Ác Nghiệp—Evil work, one of the three lines of action that affect karma—Tội hành, một trong ba đường hành động.

Negative becoming: Asankrta-dharma (skt)—Vô Vi Pháp—See Three non-created dharmas and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Negative in not doing good: Chỉ Phạm—Ceasing to do wrong, while transgression sin by action, active sin, or positive in doing evil such as killing, stealing, etc. Self-control in keeping the commandments or prohibitions relating to deeds and words—Thụ động trong những việc thiện lành như không bố thí là "chỉ phạm", trong khi phạm tội bằng hành động (hay phạm những giới mà mình đã thụ) như sát sanh, trộm cắp, vân vân thì gọi là "tác phạm." Tự kiểm bằng cách giữ giới hay ngừng làm những việc tà vạy.

Negative forces: Vô lực—Subordinate or inert forces—See Dual powers (III).

Negative image: Hình ảnh tiêu cực.

Negative karma: Ác nghiệp—Harmful actions—See Evil karma.

Negative mind: Tâm Bất Thiện—See Unwholesome mind.

Negative path: Ác đạo—Black path.

Negative and positive: Âm Dương—Cực Âm và Cực Dương—Tiêu cực và tích cực.

1) Death and life: Chết và sống.
2) Hell and earth: Địa phủ và dương gian.
3) In Chinese cosmology, the principle of polarity, namely earth and heaven, female and male: Yin-Yang—Lưỡng cực theo vũ trụ quan của Trung Quốc—Đất và trời—Nữ và Nam.

Negative principles: Những nguyên tắc tối ám—In Buddhism, negative principles (as opposed to positive principles) are phenomena that obscure the true nature of things—Trong Phật giáo, đó là những hiện tượng tối ám che chắn bản chất thật của vạn hữu.

Negative theology: Thần học phủ định—Thuyết lấy phương thức "thần không là gì cả" để biện luận.

Negative thoughts: Những tư tưởng xấu—Negative thoughts disturb our mind and cause us a lot of problems. Negative thoughts include—Những tư tưởng xấu làm trở ngại tâm tánh và gây cho chúng ta nhiều trở ngại. Những tư tưởng xấu bao gồm:

1) Resentment: Oán hận.
2) Jealousy: Ganh tỵ.
3) Anger: Giận dữ.
4) Greed: Tham lam.
5) Wishing to harm others: Muốn hại người khác.
6) Wrong views: Tà kiến.
7) Slander: Phỉ báng.
8) Lying: Nói dối.
9) Arrogance: Cống cao ngã mạn.
10) Stealing: Trộm cắp.
11) Sexual misconduct: Tà dâm.
12) Substance abuse: Hút,uống hay chích những chất cay độc.
13) Double-tongued: Nói lưỡi hai chiều.
14) Harsh speech: Nói lời độc ác.
15) Bad attitudes: Thái độ xấu ác.
16) Wrong discernments: Phân biệt sai lầm.
17) Faithlessness: Không có niềm tin.

Negative way: Phương cách tiêu cực.

Negativism (n): Ucchedavada (p & skt)—Đoạn Diệt Thuyết—Negativism or Nihilism opposed to eternalism—Đoạn diệt thuyết đối lại với Thường hằng thuyết—See Six heterodox teachers.

Neglect (v): Chểnh mảng.

Neglect the Bodhi Mind when practicing good deeds is the action of demons: Quên mất Bồ Đề Tâm mà tu hành các thiện pháp đó là ma nghiệp—A concrete example in the Avatamsaka Sutra is that if we neglect our Bodhi mind suring we give charity; the charity may be made for fame, benefits or praise, and so on; such conduct is the conduct of the demons—Một thí dụ cụ thể trong Kinh Hoa Nghiêm, đó là nếu chúng ta không vì Bồ đề tâm mà bố thí thì cái bố thí ấy có thể vì danh vì lợi hay vì muốn được khen tặng, vân vân, đó là cách cách hành xử của loài ma.

Neglect summer retreat: Phá Hạ—Phá hoại an cư kiết hạ, nghĩa là không tuân thủ theo những cấm túc của ba tháng an cư.

Neglectful (a): Cẩu thả—Careless.

Neglecting unwholesome thoughts: Cố quên những tư tưởng xấu xa—Simple neglect or becoming wholly inattentive to unwholesome thoughts. This is one of the five practical suggestions given by the Buddha will be beneficial to all—Không để ý, cố quên lãng những tư tưởng xấu xa ấy. Đây là một trong năm đề nghị của Đức Phật nhằm đem lại lợi ích cho hành giả—See Five practical suggestions given by the Buddha.

Negoro (jap): Núi Căn Lai (Nhật Bản).

Negoroyama (jap): Vùng núi Căn Lai (Nhật Bản).

Nehan (jap): Nirvana (skt)—Nibbana (p)—Nieh-Pan—Niết Bàn—See Nirvana.

Nehando (jap): Niết Bàn Đường—See Anrakudo.

Nehangyo (jap): Parinirvana Sutra (skt)—See Nirvana and Nirvana Sutra.

Neighbor (n): Người láng giềng.

Neighbour's pearls: Lân Trân—A neighbour's pearl which is no aid to me—Hạt minh châu của nhà láng giềng không giúp ích gì được ta.

Neighbouring monks: Lân Đơn—One's neighbouring monks, who seat in the right and left seats during a ceremony—Các vị sư chùa lân cận, ngồi bên phải hay bên trái thầy trụ trì mỗi khi có lễ.

Neither active nor inactive: Phi hữu vi phi vô vi hay Sự Lý vô ngại pháp giới—See Five forms of dharmadhatu.

Neither adding nor substracting: Bất tăng bất giảm—The Unvarying Bhutatathata, one of the ten Bhutatathata. In reference to the absolute reality, neither adding nor subtracting or nothing can be added or taken away—Bất tăng bất giảm là một trong mười chân như. Nói về chân lý thực tướng, không tăng không giảm, không thêm không bớt.

Neither appear nor disappear: There is no appearance and disappearance of real dharmas—Real dharmas are bare manifestations—Thị chư pháp không tướng, bất sanh bất diệt.

Neither ass nor horse: Phi lư phi mã—To copy but fail—Không phải lừa mà cũng không phải ngựa, ý nói bắt chước không đúng cách thành ra không giống ai.

Neither birth nor death: Neither born nor dead—Bất sanh bất diệt (không sanh không diệt).

1) This phrase means not changing in 'going away or coming forth.' The phrase 'going away' expresses the idea of things disappearing, while the phrase 'coming forth' indicates that things appearing. The whole phrase "Neither birth nor death" means all things seem to be changing, but they appear to be doing so from a phenomenal and relative point of view. When the Tathagata sees the real state of all things, they neither disappear, and they are immortal and eternal. When this idea applied to the human body, 'coming forth' means birth and 'going away' means death. Although man seems to be born, grow old, suffer from disease, and finally die, these phenomena are only produced by superficial changes in the substances that form the human body; true human life continues eternally. This confirms the Law of indestructibility of matter, through which science confirms that matter neither decreases nor disappears. The snow on the ground seems to melt away as the days go by, but in reality, it merely changes into water and sinks into the ground or evaporates into the air. The snow only changes its form; the

quantity of fundamental elements that constitute it do not decrease, much less disappear. When water vapor in the air comes into contact with cold air as a condition or secondary cause, it becomes a tiny drop of water. These drops accumulate to form a cloud. When these tiny drops of water join to form large drops of water, they become rain and fall on the earth. They will fall not as rain but as snow when the temperature falls below a certain point. Thus though matter seems to disappear, in actual fact it does not disappear but only changes in form. The same can be said of man. In the sight of the Tathagata the birth and death of man are merely changes in form; man's life itself remains eternally. Seen with the eye of the Buddha, man's existence is "neither living nor dead."—Từ này có nghĩa là "không sanh cũng không diệt," hoặc "không đi không đến." Từ "đi" diễn tả ý niệm về các sự vật biến mất đi trong khi "đến" chỉ ý niệm về các sự vật xuất hiện. Toàn thể từ ngữ này có nghĩa là "Tất cả các sự vật có vẻ như đang thay đổi, nhưng chúng xuất hiện dễ mang vẻ như thế theo quan điểm hiện tượng và tương đối. Khi Đức Như Lai nhìn thấy thực tướng của tất cả các sự vật, thì chúng không biến mất cũng không xuất hiện, chúng là bất diệt, vĩnh hằng." Khi ý niệm này được áp dụng vào thân thể con người, "đến" nghĩa là sinh ra, "đi" nghĩa là chết đi. Mặc dù con người có vẻ như được sinh ra, già đi, khổ vì bệnh, rồi cuối cùng chết đi, những hiện tượng này chỉ do những thay đổi bên ngoài của những thể chất thành hình thân thể con người vẫn tương tục mãi. Chúng ta có thể lấy định luật về tính bất hoại của vật chất làm một thí dụ đơn giản, theo đó khoa học xác nhận rằng vật chất không giảm đi cũng không biến mất. Tuyết trên mặt đất hình như tan đi sau nhiều ngày, nhưng thực ra, nó chỉ biến đổi thành nước và thấm vào đất rồi bốc hơi lên không khí. Tuyết chỉ thay đổi hình thái, số lượng các phần tử cơ bản tạo thành nó không giảm đi huống chi là biến mất. Khi hơi nước trong không khí tiếp xúc với không khí lạnh như là một điều kiện hay duyên, thì nó trở thành những giọt nước nhỏ. Những giọt này tích tụ thành một đám mây. Khi những giọt nước nhỏ này kết hợp lại thành những giọt nước lớn thành mưa rơi xuống đất. Chúng sẽ không rơi thành mưa mà thành tuyết khi nhiệt độ giảm xuống đến một mức độ nào đó. Như thế, dù vật chất có vẻ như biến mất, trên thực tế nó không biến mất, mà chỉ thay đổi hình thái mà thôi. Cũng có thể nói như thế về con người. Theo sự thấy của Đức Như Lai thì sự sinh ra và chết đi của con người chỉ là những thay đổi hình thái; sự sống của con người tự nó vẫn vĩnh hằng. Khi được nhìn thấy bằng Phật nhãn, sự hiện hữu của con người "không sống cũng không chết."

2) There nothing appears, nothing disappears, meaning there is neither origination nor cessation; refuting the idea of appearing or birth by the idea of disappearance—Bất Sanh Bất Diệt hay bất sanh diệc bất diệt (không sanh không diệt), nghĩa là không có khởi cũng không có diệt; phá hủy ý niệm khởi bằng ý niệm diệt—See Eight negations, and Ten negations.
3) Neither birth nor death, one of the ten negations in five pairs—Bất Sanh Bất Tử, một trong mười điều phản bác trung đạo—Không sanh không chết—See Ten negations, and Ten negations.

Neither black nor white karma: Karma which does not affect metempsychosis either evil or good—Phi hắc phi bạch nghiệp—Nghiệp Vô Lậu—Tính của nghiệp vô lậu là không nhiễm ô nên gọi là phi hắc, không đem lại cái thiện quả của hữu lậu nên gọi là phi bạch (không phải ác nghiệp mà cũng không phải thiện nghiệp).

Neither born nor ended: Bất sinh bất diệt.

Neither cause nor effect: Vô Nhân Vô Quả—Bất Nhân Bất Quả hay không nhân không quả.

1) Rewards and punishments are independent of morals—Tà kiến phủ nhận hết thảy nhân quả, cho rằng không có nghiệp nhân thiện ác có thể thụ quả sướng khổ—See Four erroneous tenets (A).
2) Neither cause nor effect, one of the ten negations in five pairs—See Ten negations.

Neither coming nor going: Bất Lai Bất Khứ.

1) Nothing comes, nothing goes, refuting the idea of 'disappearance' by the idea of

'come,' meaning neither coming-in nor going-out; refuting the idea of 'come' by the idea of 'go.'—Bất Lai Bất Khứ hay bất lai diệc bất khứ (không đến không đi), phá hủy ý niệm về diệt bằng ý niệm 'đến,' nghĩa là không có đến mà cũng không có đi; phá hủy ý niệm 'đến' bằng ý niệm 'đi.'—See Eight negations, and Ten negations.

2) One of the ten negations in five pairs—Bất Khứ Bất Lai hay không đến không đi—See Ten negations.

Neither end nor permanence: Bất Đoạn Bất Thường.

1) There nothing has an end, nothing is eternal, meaning neither permanence nor impermanence; refuting the idea of 'permanence' by the idea of 'destruction.'—Bất Đoạn Bất Thường hay bất đoạn diệc bất thường (không đoạn không thường), nghĩa là không có trường cửu cũng không có bất trường cửu; phá hủy ý niệm về 'thường' bằng 'đoạn.'—See Eight negations, and Ten negations.
2) Neither end nor permanence, one of the ten negations in five pairs—Bất Tuyệt Bất Hằng hay không đoạn không hằng—See Ten negations.

Neither enmity nor friendship: Oán Thân Bình Đẳng—A mind that knows neither enmity nor friendship, no discrimination of persons—Tâm bình đẳng không phân biệt thù bạn.

Neither exhausts the mundane nor stays in the supramundane: Not exhausting the mundane state—Không Tận Hữu Vi Không Trụ Vô Vi—According to the Vimalakirti Sutra, chapter eleven, the Bodhisattva Conduct, the Buddha said to the Bodhisattvas: "There are the exhaustible and the inexhaustible Dharmas which you should study. What is the exhaustible? It is the active (yu wei or mundane) Dharma. What is the inexhaustible? It is the non-active (wu wei or supramundane) Dharma. As Bodhisattvas, you should not exhaust (or put an end to) the mundane (state); nor should you stay in the supramundane (state). Further, to win merits, a Bodhisattva does not stay in the supramundane, and to realize wisdom he does not exhaust the mundane. Because of his great kindness and compassion, he does not remain in the supramundane, and in order to fullfil all his vows, he does not exhaust the mundane. To gather the Dharma medicines he does not stay in the supramundane, and to administer remedies he does not exhaust the mundane. Since he knows the illnesses of all living beings he does not stay in the supramundane, and since he wants to cure their illnesses, he does not exhaust the mundane. Virtuous Ones, a Bodhisattva practicing this Dharma neither exhausts the mundane nor stays in the supramundane. This is called the exhaustible and inexhaustible Dharma doors to liberation which you should study—Theo Kinh Duy Ma Cật, phẩm mười một, Bồ Tát Hạnh, Phật bảo các Bồ Tát rằng: "Có pháp môn 'Tận, Vô Tận Giải Thoát' các ông nên học. Sao gọi là Tận? Nghĩa là pháp hữu vi. Sao gọi là Vô Tận? Nghĩa là pháp vô vi. Như Bồ Tát thời không tận hữu vi, cũng không trụ vô vi." Lại vì đủ các phước đức mà không trụ vô vi; vì đủ cả trí tuệ mà không tận hữu vi; vĩ đại từ bi mà không trụ vô vi; vì mãn bổn nguyện mà không tận hữu vi; vì nhóm thuốc pháp mà không tận hữu vi; vì tùy bệnh cho thuốc mà không tận hữu vi; vì biết bệnh chúng sanh mà không trụ vô vi; vì dứt trừ bệnh chúng sanh mà không tận hữu vi. Các Bồ Tát chánh sĩ tu tập pháp nầy thời không tận hữu vi, không trụ vô vi, đó gọi là pháp môn Tận, Vô Tận Giải Thoát mà các ông cần phải học.

1) "What is meant by not exhausting the mundane (state)? It means not discarding great benevolence; not abandoning great compassion; developing a profound mind set on the quest of all-knowledge (sarvajna) or Buddha knowledge) without relaxing for even an instant; indefatigable teaching and converting living beings; constant practice of the four Bodhisattva winning methods; upholding the right Dharma even at the risk of one's body and life; unwearied planting of all excellent roots; unceasing application of expedient devices (upaya) and dedication (parinamana); never-ending quest of the Dharma; unsparing preaching of it; diligent worship of all Buddhas; hence fearlessness when entering the stream of birth and death; absence of joy in honour and of sadness in

disgrace; refraining from slighting non-practisers of the Dharma; respecting practisers of Dharma as if they were Buddhas; helping those suffering from klesa to develop the right thought; keeping away from (desire and) pleasure with no idea of prizing such a high conduct; no preference for one's happiness but joy at that of others; regarding one's experience in the state of samadhi as similar to that in a hell; considering one's stay in samsara (i.e. state of birth and death) as similar to a stroll in a park; giving rise to the thought of being a good teacher of Dharma when meeting those seeking it; giving away all possessions to realize all-knowledge (sarvajna); giving rise to the thought of salvation when seeing those breaking the precepts; thinking of the (six) perfections (paramitas) as dear as one's parents; thinking of the (thirty-seven) conditions contributory to enlightenment as if they were one's helpful relatives; planting all excellent roots without any restrictions; gathering the glorious adornments of all pure lands to set up one's own Buddha land; unrestricted bestowal of Dharma to win all the excellent physical marks (of the Buddha); wiping out all evils to purify one's body, mouth and mind; developing undiminished bravery while transmigrating through samsara in countless aeons; untiring determination to listen to (an account of) the Buddha's countless merits; using the sword of wisdom to destroy the bandit of klesa (temptation) to take living beings out of (the realm of the five) aggregates (skandhas) and (twelve) entrances (ayatana) so as to liberate them for ever; using firm devotion to destroy the army of demons; unceasing search for the thought-free wisdom of reality; content with few desires while not running away from the world in order to continue the Bodhisattva work of salvation; not infringing the rules of respect-inspiring deportment while entering the world)to deliver living beings); use of the transcendental power derived from wisdom to guide and lead all living beings; controlling (dharani) the thinking process in order never to forget the Dharma; being aware of the roots of all living beings in order to cut off their doubts and suspicions (about their underlying nature); use of the power of speech to preach the Dharma without impediment; perfecting the ten good (deeds) to win the blessings of men and devas (in order to be reborn among them to spread the Dharma); practicing the four infinite minds (kindness, pity, joy and indifference) to teach the Brahma heavens; rejoicing at being invited to expound and extol the Dharma in order to win the Buddha's (skillful) method of preaching; realizing excellence of body, mouth and mind to win the Buddha's respect-inspiring deportment; profound practice of good Dharma to make one's deeds unsurpassed; practicing Mahayana to become a Bodhisattva monk; and developing a never-receding mind in order not to miss all excellent merits. This is the Bodhisattva not exhausting the mundane state—Sao gọi là Không Tận Hữu Vi? Nghĩa là không lìa đại từ, không bỏ đại bi, sâu phát tâm cầu nhứt thiết trí mà không khinh bỏ, giáo hóa chúng sanh quyết không nhàm chán; đối pháp tứ nhiếp thường nghĩ làm theo , giữ gìn chánh pháp không tiếc thân mạng, làm các việc lành không hề nhàm mỏi, chí thường để nơi phương tiện hồi hướng, cầu pháp không biếng trễ, nói pháp không lẫn tiếc, siêng cúng dường chư Phật, cố vào trong sanh tử mà không sợ sệt, đối việc vinh nhục lòng không lo không mừng, không khinh người chưa học, kỉnh người học như Phật, người bị phiền não làm cho phát niệm chánh, cái vui xa lìa không cho là quý, không đắm việc vui của mình mà mừng việc vui của người, ở trong thiền định tưởng như địa ngục, ở trong sanh tử tưởng như vườn nhà, thấy người đến cầu pháp tưởng như thầy lành, bỏ tất cả vật sở hữu tưởng đủ nhứt thiết trí, thấy người phá giới tâm nghĩ cứu giúp, các pháp Ba La Mật tưởng là cha mẹ, các pháp đạo phẩm tưởng là quyến thuộc, làm việc lành không có hạn lượng, đem các việc nghiêm sức ở các cõi Tịnh Độ trau dồi cõi Phật của mình, thực hành bố thí vô hạn, đầy đủ tướng tốt, trừ tất

cả điều xấu, trong sạch thân khẩu ý, nhiều số kiếp sanh tử mà lòng vẫn mạnh mẽ, nghe các Đức Phật quyết chí không mỏi, dùng gươm trí tuệ phá giặc phiền não, ra khỏi ấm giới nhập, gánh vác chúng sanh để được hoàn toàn giải thoát, dùng sức đại tinh tấn phá dẹp ma quân, thường cầu vô niệm, thực tướng trí huệ, thực hành ít muốn biết đủ mà chẳng bỏ việc đời, không sái oai nghi mà thuận theo thế tục, khởi tuệ thần thông dẫn dắt chúng sanh, đặng niệm tổng trì đã nghe thời không quên, khéo biết căn cơ dứt lòng nghi của chúng sanh, dùng nhạo thuyết biện tài diễn nói pháp vô ngại, thanh tịnh mười nghiệp lành hưởng thọ phước trời người, tu bốn món vô lượng mở đường Phạm Thiên, khuyến thỉnh nói pháp, tùy hỷ ngợi khen điều lành, đặng tiếng tốt của Phật, thân khẩu ý trọn lành, đặng oai nghi của Phật, công phu tu tập pháp lành sâu dầy càng tiến nhiều lên, đem pháp Đại thừa giáo hóa thành tựu Bồ Tát Tăng, lòng không buông lung, không mất các điều lành. Làm các pháp như thế gọi là Bồ Tát không tận hữu vi.

2) "What is the Bodhisattva not staying in the supra-mundane state (nirvana)? It means studying and practicing the immaterial but without abiding in voidness; studying and practicing formlessness and inaction but without abiding in them; studying and practicing that which is beyond causes but without discarding the roots of good causation; looking into suffering in the world without hating birth and death (i.e. samsara); looking into the absence of the ego while continuing to teach all living beings indefatigably; looking into nirvana with no intention of dwelling in it permanently; looking into the relinquishment (of nirvana) while one's body and mind are set on the practice of all good deeds; looking into the (non-existing) destinations of all things while the mind is set on practicing excellent actions (as true destinations); looking into the unborn (i.e. the uncreate) while abiding in (the illusion of) life to shoulder responsibility (to save others); looking into passionlessness without cutting off the passion-stream (in order to stay in the world to liberate others); looking into the state of non-action while carrying out the Dharma to teach and convert living beings; looking into nothingness without forgetting about great compassion; looking into the right position (of nirvana) without following the Hinayana habit (of staying in it); looking into the unreality of all phenomena which are neither firm nor have an independent nature, and are egoless and formless, but since one's own fundamental vows are not entirely fulfilled, one should not regard merits, serenity and wisdom as unreal and so cease practicing them. This is the Bodhisattva not staying in the non-active (wu wei) state—Sao gọi là không trụ vô vi? Nghĩa là tu học môn Không; không lấy không làm chỗ tu chứng; tu học môn vô tướng, vô tác, không lấy vô tướng, vô tác làm chỗ tu chứng; tu học pháp Vô Sanh không lấy Vô Sanh làm chỗ tu chứng; quán Vô Thường mà không nhàm việc lành (lợi hành); quán Thế Gian Khổ mà không ghét sanh tử; quán Vô Ngã mà dạy dỗ người không nhàm mỏi; quán Tịch Diệt mà không tịch diệt hẳn; quán xa lìa (buông bỏ) mà thân tâm tu các pháp lành; quán Không Chỗ Về (không quy túc) mà vẫn về theo pháp lành; quán Vô Sanh mà dùng pháp sanh (nương theo hữu sanh) để gánh vác tất cả; quán Vô Lậu mà không đoạn các lậu; quán không chỗ làm (vô hành) mà dùng việc làm (hành động) để giáo hóa chúng sanh; quán Không Vô mà không bỏ đại bi; quán Chánh Pháp Vị (chỗ chứng) mà không theo Tiểu thừa; quán các pháp hư vọng, không bền chắc, không nhân, không chủ, không tướng, bổn nguyện chưa mãn mà không bỏ phước đức thiền định trí tuệ. Tu các pháp như thế gọi là Bồ Tát không trụ vô vi.

Neither existent nor nonexistent: Chẳng có chẳng không—See Ten kinds of adamantine mind of commitment to universal enlightenment (6).

Neither existent nor nonexistent cultivation: Phi hữu phi vô—See Ten kinds of infinite path of Great Enlightening Beings.

Neither existing nor non-existing: Phi Hữu Phi Không—Neither existing nor empty—If we express our answer, it must be "Neither yes nor

no," i.e., having nothing to do with the question or no use answering. Neither material nor immaterial (The characteristics of bhutatathata). In the light of this, though the phenomenal has no reality in itself, the noumenal is not void—Phi Hữu Phi Không—Chẳng phải có mà cũng chẳng phải không. Nếu chúng ta diễn tả câu trả lời, nó phải là "Vừa không phải, vừa không không phải," nghĩa là không đề cập đến câu hỏi hay không cần phải trả lời. Trung đạo mà Duy Thức Luận trình bày tất cả các pháp đều chẳng phải hiện hữu mà cũng chẳng phải không hiện hữu; chẳng phải vật chất mà cũng chẳng phải phi vật chất (đây là bản chất của Chân Như). Dù sự là phi hữu, lý cũng chẳng phải là phi không—See Four terms of differentiation of all things (A).

Neither form nor mental: Phi sắc phi tâm—See Three active dharmas.

Neither going nor coming: Eternal like the dharmakaya—Bất khứ bất lai—Vô Khứ Vô Lai—Không đi không đến, chỉ pháp thân của Đức Như Lai vắng lặng thường trụ (theo Kinh Kim Cang thì Như Lai là không từ đâu tới và không đi đâu; theo Khởi Tín Luận thì Như Lai không sinh không diệt, bốn tướng không làm nó di động, không đi không đến, ba đời không làm nó thay đổi).

Neither good nor bad: Avyakrta or Avyakhàta (skt)—Vô ký.

1) Unrecordable (either good or bad): Không thể ghi nhận là thiện hay bất thiện.
2) Neutral: Neither good nor bad. Things that are innocent or cannot be classified under moral
   categories—Trung tính.

Neither good nor evil karma: Vô ký nghiệp—See Three lines of action that affect karma.

Neither identity nor difference: Bất Nhất Bất Dị.

1) Nothing is identical with itself, nor is there anything differentiated, meaning neither unity nor diversity; refuting the idea of 'unity' by the idea of 'diversity.'—Bất Nhất Bất Dị hay bất nhất diệc bất dị (không giống không khác), nghĩa là không có thống nhất cũng không có phân ly; phá hủy ý niệm về 'nhất' bằng 'dị.'—See Eight negations, and Ten negations.
2) Neither identity nor difference, one of the ten negations in five pairs—Bất Đồng Bất Dị hay không giống không khác—See Ten negations.

Neither the learner nor the non-learner: N'eva sekho nasekho puggalo (p)—Phi hữu học phi vô học nhân—See Three dharmas (XXXI).

Neither listening to nor asking about: Bất văn bất vấn (không nghe, không hỏi)—To ignore someone completely.

Neither living nor dead: See Neither birth nor death.

Neither matter nor mind: Phi sắc phi tâm—Neither phenomenal nor noumenal, one of the three kinds of active dharmas. Apart from the two categories of matter and mind—Chẳng phải sắc mà cũng chẳng phải tâm (đứng riêng khỏi hai thứ thân và tâm). **See Samskrita and Three active dharmas.

Neither pain nor pleasure: Bất Khổ Bất Lạc Thọ—Xả Thọ—The state of renunciation or indifference to sensation, one of the three kinds of sensation, the state of experiencing neither pain nor pleasure. This is also one of the five vedanas or sensations, the state in which one has abandon both pain and pleasure—Một trong ba thứ thọ, không khổ không lạc. Đây cũng là một trong năm trạng thái cảm thọ, trạng thái trong đó con người đã xả bỏ sự đớn đau cũng như lạc thú—See Five sensations.

Neither painful-nor-pleasant feeling: The state of experiencing neither pain nor pleasure—Phi Khổ Phi Lạc Thọ: Trung tính—Vô khổ vô lạc—See Three states of sensation (II).

Neither permanent nor impermanent: Phi Thường Phi Vô Thường Cú—Neither permanent nor impermanent; that the body is impermanent, but the ego not impermanent—Ngoại đạo cho rằng thân có khác nên là phi thường; ngã thì không khác nên là phi vô thường—See Four tenets held by various non-Buddhist schools.

Neither phenomenal nor noumenal: Neither matter nor mind—Phi sắc phi tâm.

Neither pleasant nor painful feeling: Adukkham-asukha vedana (p)—Phi khổ phi lạc thọ—See Three dharmas (XXII).

Neither pleasant nor unpleasant feeling: Neutral feeling—Bất lạc bất khổ thọ—Dửng dưng—Không vừa ý mà cũng không không vừa ý—See Sensation.

Neither reality nor unreality: Phi Thực Phi Phi Thực.

1) "Reality" means that we perceive things as if they were really there. "Unreality" means that we perceive them as not being there. To regard a tangible thing as surely existing is a one-sided way of considering matter. On the other hand, to regard an intangible thing as not existing is also a partial viewpoint. For example, while we confidently affirm the existence of water because it is visible and tangible, it evaporates without our being aware of it. Conversely, while we do not recognize the existence of vapor because it is invisible, it becomes rain and falls on the earth. To be swayed by either "reality" or "unreality" is a superficial way of looking at things. The right way to look at them is with the Tathagata's eyes: "Neither reality nor unreality."—Reality có nghĩa là "không thực cũng không phi thực," hay "không thế này cũng không thế kia." "Thực" nghĩa là chúng ta nhận thức các sự vật đúng như chúng thực sự ở đó. "Phi thực" nghĩa là chúng ta nhận thức chúng không đúng như chúng ở đó. Xem một sự vật cụ thể như là chắc chắn hiện hữu thì đấy chỉ là một cách xem xét phiến diện. Mặt khác, xem một sự vật không cụ thể như là không hiện hữu thì đó cũng là một quan điểm bất toàn.
2) Neither reality nor unreality include a very important teaching concerning our way of life. We must not be overconfident when we perceive the existence of things, not pessimistic when we perceive their nonexistence. While perceiving the existence of a thing, we must provide against the time when we will perceive its nonexistence. Conversely, even though we may think a thing is nonexistent, it is really existent, and we should seek it. This is true of everything regardless of its substance and of man's ability. We must always do our part well without being rigidly bound by their idea of either the existence or the nonexistence of things. Thus we can maintain calm minds and lead vigorous lives—Không thực cũng không phi thực bao hàm một giáo lý rất quan trọng về cách sống của chúng ta. Chúng ta không nên quá tin tưởng khi nhận thấy sự hiện hữu của các sự vật, cũng không nên bi quan khi nhận thấy sự phi hiện hữu của một sự vật, chúng ta phải dự phòng đến lúc chúng ta sẽ nhận thấy sự phi hiện hữu của nó. Ngược lại, dù chúng ta có thể nghĩ rằng một vật là phi hiện hữu, nó cũng thực sự hiện hữu, và chúng ta cần phải tìm kiếm nó. Mọi sự đều đúng như thế bất kể bản chất của nó và khả năng của con người. Chúng ta phải luôn luôn làm tốt phần mình mà không bị buộc chặt vì cái ý niệm về sự hiện hữu hay phi hiện hữu của các sự vật. Như thế, chúng ta có thể giữ tâm tĩnh lặng và sống một cuộc sống linh hoạt.

a) Take the case of a river. Water is incessantly flowing in the river. Although we see a wide expanse of water stretching before us, the water that was seen a second a go now exists no longer. The water seen in the present moment no longer exists in the next moment. For all that, the river does not disappear but really exists—Hãy xem trường hợp một dòng sông. Nước chảy không ngừng trong sông. Dù chúng ta thấy một vùng nước rộng trải ra phía trước chúng ta, nước được nhìn thấy một giây trước đây bây giờ không còn đó nữa. Nước được thấy vào lúc này không còn đó nữa vào lúc kế tiếp. Suốt trong những lúc này, dòng sông không biến mất mà hiện hữu thật sự.

b) The same thing applies to human life. Strictly speaking, our self of yesterday is not the same as our self of today. The cells of our body are reborn moment by moment. The state of our mental powers and techniques are different today from yesterday. At the same time, we cannot say that our self of yesterday is one thing and our self of today is quite another, for our lives continue unceasingly from yesterday to today—Đối với đời người lại cũng như thế. Nói một cách gắt gao hơn, cái tự ngã của chúng ta hôm qua không giống như cái tự ngã của chúng ta hôm nay. Các tế bào của thân thể ta được tái sinh từng lúc

một. Trạng thái năng lực tâm thức và kỹ thuật của ta hôm qua khác hôm nay. Đồng thời, ta không thể bảo rằng tự ngã của chúng ta là một thứ và cái tự ngã của chúng ta hôm qua là một thứ khác hoàn toàn, vì sự sống của chúng ta tiếp tục không ngừng từ hôm qua đến hôm nay.

c) We can no more say: "This is the river," when we see one section of it before us than we can consider our life aside from its parts. For this reason, we cannot adopt the attitude that if we can only pass the present moment pleasantly, never mind the consequences. Yesterday was yesterday, and today is today. Tomorrow will take care of itself. The karma that we produced yesterday continues to exist today, just as the river goes on and on. The karma that we produce today is certain to affect tomorrow. If someone pours poison in the river, the fish downstream will die. If he stirs up the water, the river will become muddy downstream—Một khi ta có thể xem xét đời sống của ta tách biệt khỏi những phần đoạn của nó thì chúng ta sẽ không còn có thể bảo rằng: "Đây là dòng sông" khi ta chỉ nhìn thấy một đoạn của nó trước mắt ta. Vì thế, ta không thể chấp nhận cái quan điểm cho rằng nếu ta có thể trải qua giây phút hiện tại một cách hỷ lạc thì đừng bao giờ nghĩ đến các hậu quả; hôm qua đã là hôm qua; hôm nay là hôm nay; ngày mai sẽ tự lo cho nó. Nghiệp mà ta đã tạo ra hôm qua vẫn tiếp tục hiện hữu hôm nay, như dòng sông cứ tiếp tục mãi. Nghiệp mà tạo ra hôm nay chắc chắn có ảnh hưởng đến ngày mai. Nếu có người rót thuốc độc vào dòng sông thì cá dưới dòng sông sẽ chết. Nếu người ấy quậy động nước thì dòng sông sẽ trở nên đục ngầu vì bùn bị dấy lên.

d) At the same time, we must not continually worry about what happened yesterday. We cannot go forward when we are bound by the past. Though the past really exists, we should not be swayed by it. What then should we do? We have only to live today well, fully, and without regret. To live in this way will lead us to extinguish the evil karma that we produced yesterday and to accumulate good karma for tomorrow—Đồng thời, chúng ta cũng không nên cứ mãi lo lắng về những gì đã xảy ra hôm qua. Chúng ta không thể tiến lên được nếu chúng ta cứ bị quá khứ ràng buộc. Dù quá khứ hiện hữu thực sự, chúng ta cũng không nên để cho quá khứ làm chao đảo. Vậy thì chúng ta nên làm gì? Chúng ta cứ việc sống hôm nay cho tốt, cho trọn vẹn và không bị hối tiếc. Sống theo cách này khiến cho chúng ta làm tiêu ác nghiệp mà ta đã tạo ra hôm qua và tích lũy thiện nghiệp cho ngày mai.

e) The present disappears momentarily, but it really exists, so we should attach great importance to this time that seems to be so transient . This attitude embodies the idea of the Buddha's words "neither reality nor unreality."—Hiện tại biến mất trong chốc lát, nhưng nó hiện hữu, cho nên chúng ta cần xem trong cái thời gian có vẻ như quá ngắn ngủi này. Thái độ này bao hàm ý tưởng của lời Đức Phật dạy "Không thực cũng không phi thực."

f) In this way, if we follow the example of the Buddha-knowledge and try to view the real state of all things without being bound by their surface appearances, that is, their changes, existence, nonexistence, and differences, we can lead correct and positive lives and can accomplish the mission for which we were born into this world—Theo đó, nếu chúng ta soi gương Phật trí và cố gắng nhìn thấy thực tướng của tất cả các sự vật mà không bị ràng buộc bởi những vẻ bề ngoài của chúng, tức là những biến đổi, sự hiện hữu và phi hiện hữu và những khác biệt của chúng, thì chúng ta có thể sống một cuộc sống đúng đắn và tích cực và có thể thành tựu cái nhiệm vụ mà vì nó, chúng ta đã sinh ra trong đời này.

Neither self nor something apart: Bất Tức Bất Ly—Neither the thing itself, nor something apart, as water and the wave. Neither unity or diversity—Bất Nhất Bất Dị.

Neither thinking nor not thinking: Naisvasa-jnanasamjnayatana (skt)—The heaven or place where there is neither thinking nor not thinking—Beyond the condition of thinking or not-thinking—Trời Phi Tưởng Phi Phi Tưởng.

Neither Thought Heaven: Trời Phi Tưởng.

Neither three nor one: Phi tam phi nhất—Neither three nor one, a T'ien-T'ai phrase that noumenon, phenomenon, and madhya or mean, are three aspects of absolute truth, but are not merely three nor merely one; similarly, three powers of dharmakaya, wisdom, and nirvana are neither three nor one—Không phải ba mà cũng không phải một, một từ của Tông Thiên Thai dùng để chỉ ba khía cạnh không, giả và trung, không phải ba mà cũng không phải một; tương tự ba thứ pháp thân, trí huệ và niết bàn không phải ba mà cũng chẳng phải một.

Neither thus nor otherwise: Không thế này cũng không thế kia—"Thus" indicates the idea of always existing without change and "otherwise" means the opposite, the idea of change. This phrase means that to view matter either as unchanging or as changing is a partial way of considering matter. An ordinary person is apt to take such a one-sided view, but the Tathagata can discern equally both the unchangeable and the changeable states of things. In other words, he can see things as they truly are—"Thế này" chỉ cái ý niệm về luôn luôn hiện hữu, không biến đổi, và "thế kia" nghĩa là ngược lại, tức là ý niệm về sự biến đổi. Nói chung, từ này có nghĩa là nhìn sự vật như là không biến đổi hay như là biến đổi đều là một lối nhìn bất toàn. Một người bình thường có thể có cái nhìn phiến diện như thế, nhưng Đức Như Lai thì có thể nhận rõ những trạng thái biến đổi lẫn không biến đổi của các sự vật. Nói một cách khác, Ngài có thể nhìn thấy các sự vật đúng như các sự vật.

Neither two nor three: Vô Nhị Vô Tam—According to the Lotus Sutra, Buddhism is neither two nor three, but only one Vehicle—Theo Kinh Pháp Hoa, đạo Phật chẳng phải Nhị thừa, cũng chẳng Tam thừa, mà chỉ Nhất Thừa (trong mười phương cõi Phật; chỉ có pháp nhất thừa, không có hai cũng không có ba, trừ Phật thuyết phương tiện).

Neither unity nor diversity: Bất Nhất Bất Dị—Bất Tức Bất Ly—Neither unity or diversity, as water and the wave. Neither the thing itself, nor something apart, as water and the wave—Không phải một mà cũng không khác, tỷ như nước với sóng.

Nekkhamma (p): Xuất gia—Renunciation.

Nekkhamma-nisamsa (p): Phước báu của sự xuất gia.

Nekkhamma-samkappa (p): Từ Bỏ Thế Tục—Renunciation—After realizing all nature of life and human suffering in life, Crown Prince Siddhartha stopped enjoying worldly pleasures. He thought of leaving the world in search of truth and peace. He then became a penniless wandering ascetic to struggle for enlightenment. He did many penances and underwent much suffering. He practiced many forms of severe austerity. However, he got no hope after six years of torturing his body so much that it was reduced to almost a skeleton. He changed his method as his penances proved useless. He gave up extremes and adopted the Middle Path and became a Buddha at the age of 35—Sau khi nhận ra rằng bản chất của cuộc sống con người là đau khổ, Thái tử Sĩ Đạt Đa ngừng bặt mọi hưởng thụ dục lạc. Ngài nghĩ cách xuất thế gian tìm đường cứu độ. Sau đó ngài trở thành một kẻ không tiền, sống đời lang thang khổ hạnh, những mong đạt được đại giác. Ngài đã tự hành hạ thân xác và tu hạnh ép xác. Tuy nhiên, sau sáu năm khổ hạnh trong vô vọng, thân xác Ngài chỉ còn lại bộ xương. Ngài bèn đổi cách và bỏ cách tu vô dụng. Ngài từ bỏ nhị biên, đi theo con đường trung đạo và thành Phật vào năm 35 tuổi. **See Renunciation.

Nekkhamma sukha (p): Hạnh phúc của sự khước từ, hạnh phúc của sự xuất gia. Hạnh phúc, an lạc và thoải mái đến từ sự xa lìa dục lạc ngũ trần, xa lìa những phiền não do lạc thú ngũ trần đem lại.

Nekkkamma-vitakko (p): Wholesome thought of renunciation—Ly dục tầm—See Three dharmas (VII).

Nembutsu: Niệm Phật—See Recite Amitabha Buddha.

Nemimdhara (skt): Ni Dân Đạt La—See Seven concentric ranges around Sumeru.

Nen (jap): Smrti (skt): Mindfulness—Chánh niệm.

Nento-Butsu (jap): Dipankara-Buddha (skt)—Burning Lamp Buddha—Nhiên Đăng Phật.

Neophyte (n): Tân tòng.

Nepal: Nepal, anciently corresponding to that part of Nepal which lies east of Kathmandu. A part of India 2,500 years ago, while Sakyamuni was alive; now it is an independent state, northeast of India—Nepal xưa kia cũng là phần đất Nepal bây giờ, nằm về phía Đông của tỉnh Kathmandu, là một phần của Ấn Độ, trong thời Phật còn tại thế; bây giờ là quốc gia độc lập, nằm về phía Đông Bắc Ấn Độ.

Nepala (skt): Ni Ba La—See Nepal.

Neranjara (skt & p): Sông Ni Liên Thiền.

Nervous disorder: Bệnh thần kinh.

Net-Brightness Buddha: Phật Võng Minh.

Net of desire: Noose of desire—Ái võng (lưới của ái dục).

Net of falsity: Tà Võng—Lưới tà hay tà kiến đan bện vào nhau như như cái lưới—See Net of heterodox doctrines.

Net of great teaching: Đại Giáo Võng—The net which saves men from the sea of mortal life—Lưới Đại Giáo cứu chúng sanh thoát khỏi biển đời sanh tử.

Net of heterodox doctrines: Kiến Võng—The net of heterodox views, which binds men and rob them of freedom—Lưới bủa của tà kiến (trói buộc không cho thân tâm ta giải thoát khỏi luân hồi sanh tử).

Net of heterodox views: Lưới tà kiến—See Net of heterodox doctrines.

Net of ignorance: Ngu võng (lưới si mê).

Net of Indra: Indra-jala (skt)—Bảo Võng—Which is hanging in Indra's hall, out of which all things can be produced—Đế Thích võng—See Indra-jala.

Net of karma: Nghiệp Võng—The net of karma which entangles beings in the sufferings of rebirth—Lưới nghiệp làm chúng sanh vướng mắc trong khổ đau của luân hồi sanh tử.

Net of lights: Lưới Quang Minh.

Net of Mara: Ma võng.

Net of passion: Net of desire—Dâm la võng—Lưới dục vọng.

Net of phraseology woven by erroneous imagination: Parikalpitabhidhana (skt)—Vọng tâm sở thủ danh nghĩa (mạng lưới cú ngữ được đan bện bởi sự tưởng tượng sai lầm).

Net of sexual desire: Dâm La Võng—Lưới ham muốn sắc dục.

Net of the six gunas: Trần Võng—Those connected with the six senses—Lưới lục trần làm vướng mắc lục căn.

Net of suffering: Khổ võng.

Nether world: Underworld—Yama world—Phương dưới—Địa ngục.

Neti (skt): Not-ness—The point where thought ends and no thought, no mind takes over.

Neurons (n): Những tế bào não.

Neutral (a): Trung tính—Vô ký—See Neither good nor bad.

Neutral color: Kasaya (skt)—Hoại Sắc.

1) Broken colour (not a bright colour): Màu tối.
2) A secondary color (not the five primary colours): Màu phụ (không phải là năm màu chính).
3) It is described as a neutral colour through the dyeing out of the other colours: Màu trung tính, hay là màu được nhuộm từ các màu khác.
4) A fundamental rule in Buddhism is to dye the kasaya with a secondary color: Luật nhà Phật là nhuộm sao cho áo cà sa có màu hoại sắc.

Neutral feeling: Neither pleasant nor unpleasant feeling—Bất lạc bất khổ thọ.

Neutral mind: Tâm Vô Ký—Indifferent mind or a neutral mind is neither wholesome nor unwholesome. Neutral mind can be easily transformed into positive or negative one—Tâm vô ký là tâm không thiện không ác. Tâm vô ký có thể dễ dàng được chuyển hóa thành hoặc tích cực hoặc tiêu cực.

Neutrality: Phi Tác Phi Vô Tác—See Nine kinds of karma (C).

Neutrality of mind: Tatramjjhattata (p)—Tâm Xả—See Fifty-two mental states.

Neutron (n): Trung hòa tử—An uncharged elementary particle of an atom with approximately the same mass as a proton.

N'eva sekho nasekho puggalo (p): The one who is neither the learner nor the non-learner—Phi hữu học phi vô học nhân—See Three dharmas (XXXI).

Never: Không bao giờ.

Never decaying: Avinasya—Bất hoại—Indestructible—Eternal.

Never-Despite Bodhisattva: Sadaparibhuta (skt)—Thường Bất Khinh Bồ Tát—Bodhisattva who constant greeted all beings he met and praised that they were destined for Buddhahood. According to the Lotus Sutra, Chapter 20, Never Despite (Never Slighted) Bodhisattva was the previous incarnation of the Buddha. Bodhisattva who constant greeted all beings he met and praised that they were destined for Buddhahood—Vị Bồ Tát luôn vái chào khi gặp mọi người và nói rằng rồi đây quý ngài sẽ thành Phật. Theo Phẩm 20 Kinh Pháp Hoa, Thường Bất Khinh Bồ Tát là tiền thân Phật Thích Ca, Ngài luôn chào hỏi và tán thán những người Ngài gặp và nói "Tôi không dám khinh các Ngài vì các Ngài rồi đây sẽ thành Phật."

Never diminishing will to save: Ý muốn cứu độ chúng sanh—Never diminishing will to save—Endless volition, or desire of saving beings, one of the eighteen distinctive characteristics or unique qualities of Buddhas—Ý muốn cứu độ chúng sanh không hề nhàm chán và không cùng tận, một trong mười tám điều không lỗi theo Đại Trí Độ Luận.

Never fall into mischief: Đừng bao giờ rơi vào ác đạo

Never forget: Keep in mind—To memorize—Hệ niệm.

Never give up friendships with wise people: Chẳng bỏ tâm mến thích tất cả thiện tri thức—Should never give up their friendship with wise people. This is one of the ten kinds of rules of behavior of great enlightening beings**.** Enlightening beings who abide by these can attain the supreme discipline of great knowledge—Đây là một trong mười luật nghi của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được luật nghi đại trí vô thượng—See Ten kinds of rules of behavior of great enlightening beings.

Never giving up the practices of Enlightening Beings: Trọn chẳng nhàm bỏ hạnh Bồ Tát, tự biết thọ ký—See Ten ways of receiving the prediction of Budhahood (A).

Never haughty: Bất kiêu mạn biện—Never haughty, one of the eight characteristics of a Buddha's speaking—Bất kiêu mạn biện hay biện luận không tỏ vẻ kiêu mạn, một trong tám tài hùng biện của Đức Như Lai hay tám đặc tính của Phật trong lúc nói—See Eight characteristics of a Buddha's speaking.

Never hectoring: Bất tê hát biện—Never hectoring, one of the eight characteristics of a Buddha's speaking—Bất tê hát biện (không la ó hò hét), một trong tám tài hùng biện của Đức Như Lai hay tám đặc tính của Phật trong lúc nói—See Eight characteristics of a Buddha's speaking.

Never know of exhaustion: Không bao giờ biết đến mệt mỏi—See Ten characters of Bodhicitta.

Never losing the bodhi-mind: Bất xả Bồ đề tâm hay chẳng bỏ Bồ Đề tâm—See Four dharmas (I B).

Never losing good-knowing advisors: Bất xả thiện tri thức hay chẳng bỏ thiện tri thức—See Four dharmas (I B).

Never losing the monastic forest life (aranyaka): Bất xả a-luyện-nhã (nơi tu hành tịch tỉnh) hay chẳng bỏ đời sống tịnh hạnh—See Four dharmas (I B).

Never losing perseverance in progress: Bất xả kham nhẫn hay chẳng bỏ kham nhẫn—See Four dharmas (I B).

Never lost or decayed knowledge: Trí chẳng hư mất của Như Lai—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha (8).

Never misleading or confused: Bất mê loạn biện—Never misleading or confused, one of the eight characteristics of a Buddha's speaking—Bất mê loạn biện (không mê mờ loạn động), một trong tám tài hùng biện của Đức Như Lai hay tám đặc tính của Phật trong lúc nói—See Eight characteristics of a Buddha's speaking.

Never receding: Avaivartika (skt)—Avinivartaniya (skt)—Always progressing—Not backsliding—Not losing ground—Never retreating—Never retreating but going straight to

nirvana, an epithet of every Buddha—Bất thối—Bất thối chuyển—See Avaivartika.

Never-receding Bodhisattva: Bất thối Bồ Tát.

Never-receding Buddha-vehicle: Dharma wheel of universal salvation—Bất thối chuyển Pháp.

Never receding from being in accordance with procedures: Luật Nghi Bất Thối—See Five non-backslidings.

Never receding from the faith obtained: Tín Bất Thối—See Five non-backslidings.

Never receding from the line of good action pursued: Hạnh bất thối—See Three kinds of non-retreat.

Never-receding land: Bất thối địa—The Pure Land, from which there is no falling away—Tịnh Độ, từ nơi này không còn rơi rớt trở lại nữa.

Never-receding mind: A Bệ Bạt Trí—See Avaivartika.

Never receding from position attained: Non-retreat from position attained—Vị bất thối—Không thối chuyển từ chỗ đã đạt—See Three kinds of non-retreat, and Five non-backslidings.

Never receding from pursuing a right line of thought or mental discipline: Non-retreat from mindfulness—Niệm bất thối—Không thối chuyển trong thiền định—See Three kinds of non-retreat.

Never receding from the realization attained: Chứng Bất Thối—See Five non-backslidings.

Never receding from a right course of action: Hạnh bất thối—Non-retreat from practice—Không thối chuyển từ những hành động thiện lành đang theo đuổi—See Three kinds of non-retreat, and Five non-backslidings.

Never-resenting actions: Vô sân hận hạnh—One of the ten lines of actions of a Bodhisattva—Một trong mười hạnh của chư Bồ Tát—See Ten necessary practices of a Bodhisattva.

Never retreating: Never-receding—Bất thối chuyển.

Never retreating but going straight to nirvana: Avaivartika (skt)—Avinivartaniya (skt)—Never receding, always progressing—Not backsliding—Not losing ground, an epithet of every Buddha—Bất thối.

Never return: Bất Hoàn—Anagami—Not to return—Never return—Not to return to the desire world, but rising above it to form-realm (sắc giới) or even the formless realm (vô sắc giới)—A Na Hàm hay Bất Lai, người không trở lại trong dục giới, mà vượt lên trên cõi trời sắc giới và vô sắc giới.

Never-returner: Người đắc quả bất hoàn—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five kinds of anagamins (Na Hàm) who never return to the desire-real—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm loại bất hoàn hay ngũ chủng Na Hàm—See Five kinds of anagamins.

Never turn back the quest for supreme enlightenement: Chẳng bao giờ thối chuyển vô thượng Bồ Đề—See Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings.

New (a): Mới.

New birth: Tái sanh.

New earth: Cảnh đất mới lạ.

New and full moon: Đán Vọng—The first and the fifteen of the moon—Ngày đầu và ngày giữa tháng (mồng một và rằm).

New heaven: Cảnh trời mới lạ.

New Kadampa Tradition (NKT): International organization founded by Geshe Kelsang Gyatso (1931 -), headquartered in England. The group hasn't been supported by the Tibetan government-in-exile and the Dalai Lama, primarily due to its insistence on continuing the propitiation (sự làm lành) and worship of the protector deity Dorje Shukden, who according to Tibetan Buddhist mythology is a wrathful dharma-protector (dharma-pala) who is dedicated to defending the Gelukpa order against its enemies. The Dalai Lama has proscribed (đặt ra ngoài vòng pháp luật) practices related to Dorje Shunkden because the protector is associated with sectarianism, but the NKT claims that this ban infringes (vi phạm) on religious freedom. The choice of the name "New Kadampa Tradition" indicates that the group sees itself as continuing the lineage of Atisa and Tsong-Khapa. The NKT has been characterized as a fundamentalist

government because it believes that the Gelukpa order as a whole has strayed (bị lạc) from the teachings of Tsong-Khapa, and it claims to be maintaining a pure form of the tradition. The group has a publishing company named Tharpa Publications, which publishes books by Kelsang Gyatso—Tổ chức quốc tế được ngài Geshe Kelsang Gyatso sáng lập, trụ sở đặt tại Anh quốc. Nhóm này không được chính phủ lưu vong Tây Tạng và Đức Đạt Lai Lạt Ma hỗ trợ, chủ yếu vì tổ chức này cứ khăng khăng đòi làm lành và thờ phụng thần giám hộ Dorje Shukden, người mà theo thần thoại Phật giáo Tây Tạng là một vị thần hộ pháp dữ dằn, tự nguyện bảo vệ trường phái Gelukpa chống lại kẻ thù. Đức Đạt Lai Lạt Ma đã đặt những tu tập liên hệ tới Dorje Shunkden ra ngoài vòng pháp luật vì vị hộ pháp có liên hệ với chủ nghĩa bè phái, nhưng tổ chức NKT tuyên bố rằng việc cấm cản này vi phạm đến tự do tôn giáo. Việc lựa chọn tên "New Kadampa Tradition" cho thấy rằng nhóm này tự xem mình là kế tục dòng truyền thừa của A Để Sa và Tông Khách Ba. Nhóm NKT được mô tả như là chính phủ chính thống vì tổ chức này tin rằng toàn bộ trường phái Gelukpa đã bị lạc hướng khỏi giáo lý của Tông Khách Ba, và NKT tuyên bố vẫn giữ được hình thức thanh tịnh của truyền thống. Tổ chức có một nhà xuất bản tên là Tharpa Publications, xuất bản sách của Kelsang Gyatso.

New karma: Nghiệp mới—The new karma is what a man has done, is doing and will do in this life through his body, speech and mind. The Buddha always emphasizes on an individual's new karma. His teaching is centered on seeing the truth of dependent origination of the five aggregates and detaching from them for true happiness. According to Buddhism, karma is volitional action. Volitional action is activities aggregates. The operation of activities of aggregate is that of the five aggregates. So karma is actually the operation of those aggregates. The Buddhist way of releasing the bondage of karma means releasing the bondage of the five aggregates. The cultivation of aggregates includes controlling a person's habits of things as having a permanent self from which desire for things arise, and developing his regard to things as non-self from which desireless thought arises—Nghiệp mới là những gì mà con người đã, đang và sẽ làm trong đời sống hằng ngày qua thân, khẩu và ý. Đức Phật luôn nhấn mạnh về nghiệp mới của một cá nhân. Giáo lý của Ngài đặt trọng tâm ở việc thấy rõ chân lý Duyên Khởi của ngũ uẩn và không dính mắc vào ngũ uẩn này để đạt được hạnh phúc thật sự. Theo Phật giáo, nghiệp là hành động cố ý. Hành động cố ý là hành uẩn. Sự vận hành của hành uẩn là sự vận hành của ngũ uẩn. Như vậy, sự vận hành của nghiệp là sự vận hành của ngũ uẩn. Con đường giải thoát sự trói buộc của nghiệp theo đạo Phật là giải thoát khỏi sự trói buộc của ngũ uẩn. Sự tu tập ngũ uẩn bao gồm việc chế ngự thói quen của con người về sự suy tư về một cái ngã thường hằng từ đó dục vọng dấy lên, và phát triển cái nhìn về sự vô ngã của vạn hữu từ đó vô dục khởi sanh.

New law: Luật mới.

New Lotus Sect: Nhật Liên Tông—See Nichiren Sect.

New moon eyebrows: Nguyệt mi (lông mày của Đức Phật cong như vầng trăng non).

New personality: Attabhava-patilabha (p)—Tự thể mới (nhân tính mới)—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four ways of getting new personality—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn phương cách được tự thể mới—See Four ways of getting new personality.

New translation: Tân dịch (những kinh điển được dịch trong thời Huyền Trang).

New world: Thế giới mới.

New Year: Niên Triều—See Four monastic annual periods.

New Year Mantra Recitation: Tụng kinh đầu năm.

New year of monks and nuns: Tân Tuế—The new year of the monks, beginning on the day after summer retreat, the 16th of the seventh month, lunar calendar—Năm mới của người xuất gia, bắt đầu từ ngày đầu tiên sau ngày mãn an cư kiết hạ, tức ngày 16 tháng bảy âm lịch.

Newly-elected: Mới được bầu lên.

Newly influenced or active seed: Thân huân chủng tử—The newly active seed when acted upon by the seven other consciousness, thus

becoming productive—See Two kinds of seeds (B).

Newly-ordained (a): Mới được truyền giới xuất gia.

Newly-ordained monk: Vị tân Tỳ Kheo.

Next life: State after death—Kiếp sau.

Newly resolved on becoming a Buddhist: Tân phát ý—One who has newly resolved on becoming a Buddhist, or on any new line of conduct—Ý nguyện mới phát tâm cầu Bồ Đề giác ngộ, hay mới phát tâm cầu giữ giới (điều nầy không hạn hẹp với người xuất gia, mà cho cả những người tại gia).

Next life retribution: Sanh Báo—Rebirth retribution—Một trong Tam Báo và Tứ Báo—One of the three and four retributions, life's retribution. The deeds, wholesome or unwholesome, done in this life produce their results, meritorious retributions or evil karma, in the next reincarnation—Kiếp nầy (sanh báo) gây nghiệp thiện ác thì kiếp sau sẽ chịu quả báo sướng khổ.

Ngadar (tib): A Tibetan term for "first dissemination," or the first period of transmission of Buddhism to Tibet, which began with the arrival of Padmasambhava and Santaraksita during the reign of Trisong Detsen (740-798). The three founded the first Buddhist monastery in the country, called Samye. As Buddhism gained popularity, increasing numbers of Tibetans traveled to India to study, and more Indian Buddhist teachers were brought to Tibet. Translation bureaus were established, and the government began sponsoring Buddhist activities. The period of the first dissemination ended when king Relbachen (reigned 815-836) was assassinated and Lang Darma (reigned 838-842) ascended the throne. He instituted a persecution of Buddhism and withdrew government funding for Buddhist teachers and projects, but was soon assassinated by a disaffected Buddhist monk named Belgi Dorje. This brought the Yar Lung dynasty to an end, and Buddhism went into decline. This ended with the start of the "second dissemination" when Atisa arrived in Tibet in 1042—Từ ngữ Tây Tạng dùng để chỉ "Cuộc truyền giáo lần thứ nhất," hay là giai đoạn truyền bá đầu tiên của Phật giáo đến Tây Tạng, bắt đầu với sự quang lâm của Liên Hoa Sanh và Santaraksita dưới triều đại Trisong Detsen. Ba vị ấy đã thiết lập Tịnh xá Phật giáo đầu tiên trong xứ Tây Tạng, gọi là Samye. Khi Phật giáo đã được phổ cập, số người Tây tạng du hành qua Ấn Độ tu học ngày càng gia tăng, và ngày càng có nhiều thầy dạy Phật pháp người Ấn Độ được đưa đến Tây Tạng. Văn phòng phiên dịch được thiết lập, và chánh phủ bắt đầu bảo trợ những sinh hoạt Phật giáo. Giai đoạn truyền bá Phật giáo đầu tiên chấm dứt khi vua Relbachen bị sát hại và Lang Darma lên ngôi (từ năm 838 đến năm 842). Sau khi lên ngôi, ông mở ra một cuộc ngược đãi đạo Phật và rút lại hết những tài trợ cho các thầy và những kế hoạch Phật giáo, nhưng chẳng bao lâu sau ông bị ám sát bởi một vị Tăng không có thiện cảm với ông tên là Belgi Dorje. Việc này đưa đến việc chấm dứt triều đại Yar Lung, và Phật giáo bị suy yếu. Việc chấm dứt này là khởi điểm cho việc truyền bá Phật giáo lần thứ hai khi A Để Sa đến Tây Tạng vào năm 1042.

Ngakpa (tib): Mantrin (skt)—Tibetan term that refers to tantric practitioners in general, but most commonly designates lay practitioners who are recognized as adpets (tinh thông). They often adopt a particular way of dress that includes long hair piled up on top of their heads—Từ ngữ Tây Tạng dùng để chỉ những hành giả mật giáo nói chung, nhưng thường được dùng để chỉ một hành giả tại gia người được thừa nhận là tinh thông. Họ thường chấp nhận lối ăn mặc đặc biệt, bao gồm cả việc để tóc dài thành đống trên đầu.

Ngawang Losang Gyatso (1617-1682): The fifth Dalai Lama, referred to by Tibetans as the "Great Fifth" because of his accomplishments as a scholar, meditator, and ruler. With the help of Mongol forces he came to power in 1642, and during the next few decades united the three provinces of Tibet (Central, South, and West) under a single ruler for the first time since the assassination of king Lang Darma in 842. During his reign construction of the Potala palace was initiated, but he died before it could be finished. However, his chief minister Sangye Gyatso, fearing that news of his death would halt the construction, concealed it for several years, claiming that the Dalai Lama was in meditative

retreat. Subsequent Dalai Lamas were also rulers of Tibet until the invasion by China in the 1950s forced the fourteenth Dalai Lama to flee into exile—Vị Dạt Lai Lạt Ma đời thứ năm, được biết tới như là "Vị Thứ Năm Vĩ Đại" chẳng những vì những thành tựu của Ngài mà còn là một thiền sư và một nhà cai trị vĩ đại nữa. Với sự trợ giúp của các lực lượng Mông Cổ, ngài lên cầm quyền vào năm 1642, và trong những thập niên sau đó ngài đã lần đầu tiên hợp nhất được ba tỉnh (Trung, Nam và Tây của Tây Tạng) dưới một nhà lãnh đạo duy nhất từ sau khi vua Lang Darma bị ám sát vào năm 842. Dưới thời của ngài, ngài đã cho xây dựng cung điện Potala, nhưng ngài thị tịch trước khi cung điện hoàn thành. Tuy nhiên, thủ tướng chính phủ Sangie Gyatso sợ rằng tin ngài thị tịch sẽ làm trì hoản việc xây cất, nên đã dấu nhẹm tin này đến năm bảy năm sau, và loan báo rằng ngài đang nhập thất thiền định. Những vị Đạt Lai Lạt Ma kế tục vẫn cai trị đất nước Tây Tạng cho đến khi Trung Quốc xâm chiếm đất nước này vào thập niên 1950s, bắt buộc vị Đạt Lai Lạt Ma đời thứ 14 phải lưu vong.

Ngo An Zen Master: Thiền Sư Ngộ Ấn (1019-1088)—Zen Master Ngộ Ấn—It is said that he was abandoned by his mother when he was child. A Champa monk picked him up and raised him in his temple. He received complete precepts at the age of 19. Later he studied meditation with Zen master Quảng Trí at Quán Đảnh Temple. The latter transmitted Dharma to him to be the Dharma heir of the eighth generation of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. Later, he went to Thiên Ứng to build a thatch hut and stayed there to practice meditation. He spent most of his life to revive and expand Buddhism in the North. He passed away in 1088, at the age of 69—Người ta nói rằng mẹ ngài bỏ ngài từ khi còn là một đứa trẻ. Một nhà sư Chiêm Thành lượm ngài đem về nuôi. Năm 19 tuổi ngài thọ cụ túc giới. Về sau ngài học thiền với Thiền sư Quảng Trí và trở thành Pháp tử đời thứ tám dòng Vô Ngôn Thông. Rồi ngài tới Thiên Ứng dựng thảo am tu thiền. Hầu hết cuộc đời ngài, ngài chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo ở Bắc Việt. Ngài thị tịch năm 1088, thọ 69 tuổi.

Ngo Chan Long Coc Zen Master: Ngộ Chân Long Cốc—A Vietnamese zen master from South Vietnam. He was a monk from the the Linn Chih Zen Sect; however, his generation was unknown. He built Đức Vân Temple on Mount Chưa Chan in Biên Hòa province. Late in his life, he became a wandering monk. His whereabout and when he passed away were unknown—Thiền sư Ngộ Chân Long Cốc, quê ở Nam Việt. Ngài là một thiền sư thuộc dòng Lâm Tế, nhưng không rõ đời nào. Ngài khai sơn chùa Đức Vân trên núi Chứa Chan ở Biên Hòa. Lúc cuối đời ngài đi vân du, ngài thị tịch hồi nào và ở đâu không ai biết.

Ngoc Phuong Monastery: Tịnh Xá Ngọc Phương—Name of a famous monastery located in Gò Vấp district, Saigon City, South Vietnam. It was built 1958 by Venerable Elder Bikkhuni Huỳnh Liên. It was rebuilt in 1970 and in 1972—Tên của một ngôi tịnh xá nổi tiếng nằm trong quận Gò Vấp, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Tịnh xá được Ni Sư Huỳnh Liên kiến lập vào năm 1958, và được trùng tu lại trong những năm 1970 và 1972.

Ngoc Vien Monastery: Tịnh Xá Ngọc Viên—Name of a monastery, a Patriarch Temple of the Vietnamese Medicant Sect, located in Vinh Long Town, Vinh Long province, South Vietnam. It was established and built in 1948 by the Most venerable Master and Zen Master Minh Đăng Quang. The Main Hall is rectangular symbolizing the "Prajna Boat." In the middle of the Main Hall is the Dharma stupa where the statue of Lord Sakyamuni Buddha is placed and worshipped—Tên của một ngôi Tổ Đình thuộc hệ phái Khất Sĩ, tọa lạc trong thị xã Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, Nam Việt Nam. Tổ đình được Tổ Sư Minh Đăng Quang xây dựng năm 1948. Ngôi chánh điện hình chữ nhật, tượng trưng cho "Thuyền Bát Nhã." Giữa chánh điện là Pháp tháp nơi đặt tôn tượng của Đức Phật Thích Ca.

Ngorpa Sakyapa: One of the two main branches of the Sakyapa order of Tibetan Buddhism, the other being Tsharpa Sakyapa. Its headquarters is Ngor Ewam Choden Monastery, founded by Lamdre master Ngorchen Gunga Sangpo (1382-1457)—Một trong hai chi phái chánh của trường phái Sakyapa của Phật giáo Tây Tạng, chi phái khác là Tsharpa Sakyapa. Trụ sở chánh là Tu Viện Ngor Ewam Choden, được sáng lập bởi Thầy Lamdre Ngorchen Gunga Sangpo.

Nguyen Hoc Zen Master: Nguyện Học Thiền Sư—Zen master Nguyện Học—A Vietnamese Zen master from Phù Cầm, North Vietnam. When he was very young, he was a disciple of Zen master Viên Trí at Mật Nghiêm Temple, and became the tenth generation of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. He stayed at Mount Vệ Linh to practice ascetics and meditation for two years. Later, king Lý Anh Tông sent an Imperial Order to summon him to the royal palace to preach Dharma to the royal family. Then he moved to Quảng Báo Temple in Như Nguyệt and stayed there to expand Buddhism until he passed away in 1174—Thiền sư Việt Nam, quê ở Phù Cầm, Bắc Việt. Lúc còn rất trẻ, ngài xuất gia làm đệ tử Thiền sư Viên Trí tại chùa Mật Nghiêm, và trở thành pháp tử đời thứ 10 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Ngài trụ tại núi Vệ Linh tu tập khổ hạnh và thiền định. Về sau vua Lý Anh Tông truyền chiếu chỉ triệu hồi ngài về kinh đô giảng pháp cho hoàng gia. Rồi sau đó ngài dời về chùa Quảng Báo ở Như Nguyệt để tiếp tục hoằng hóa cho đến khi ngài thị tịch vào năm 1174.

Nguyen Thieu: Thiền Sư Nguyên Thiều (1648-1728)—Zen Master Nguyên Thiều—A Chinese Zen Master from Kuang-Tung. He was born in 1648, left home at the age of nineteen and became a disciple of Zen Master Bổn Khao Khoáng Viên at Báo Tư temple in Kuang-T'ung, China. He was the Dharma heir of the thirty-third generation of the Linn-Chih Zen Sect. According to the Biographies of Zen Patriarchs, he belonged to the sixty-ninth generation after Sakyamuni Buddha. In 1665, he fled to Vietnam following the Manchu conquest of China. There he settled in Cental Vietnam and stayed in Qui Ninh, Bình Định, where he established Thập Tháp Di Đà Temple. The temple is situated on Long Bích hill, about 25 kilometers from Qui Nhơn City, across Đập Đá town, in Vạn Xuân hamlet, Nhơn Thành village, An Nhơn district. Later, he went to Thuận Hóa to build Hà Trung Temple, then to Phú Xuân to build Quốc Ân Temple and Phổ Đồng Stupa. At one time, he obeyed order from Lord Nguyễn Phước Trăn to return to Kuang-Chou to invite more high-rank Chinese monks to Vietnam, and to obtain more statues of Buddhas as well as religious ritual instruments in preparation for a great Vinaya-affirming ceremony at Thiên Mụ temple. Later on he received an edict to be headmonk of Hà Trung temple. At the end of his life, he moved to Quốc Ân temple. In a period of more than 60 years, he subsequently founded a number of other temples in Central Vietnam. In 1728, after being slightly ill, he summoned all his disciples and delivered a discourse on the wonderful truths of Buddhism. After giving his instructions to the disciples, he wrote his last poem:

The image in the mirror,
The latter tranquil in itself,
Should not be considered as real.
The reflection from a gem,
The latter perfectly clear in itself,
Should not be taken as true.
Things existing to you do not really exist.
What is non-existent to you is truly non-Existent.

Having finished this poem, he peacefully breathed his last breath, at the age of 81. His disciples built a stupa in his memory at Thuận Hóa hamlet, Dương Xuân Thượng village. Lord Nguyễn Phước Chu himself wrote the eulogy for his tomb, and honored him with postthumous title "Hạnh Đoan Thiền Sư." The stele now remains in front of Quốc Ân temple. He is viewed by the Vietnamese tradition as the founder of the Nguyen Thieu school of Zen, a Lin-Chi tradition that today is considered the largest Buddhist tradition in Vietnam—Thiền Sư Trung Hoa, quê ở Quảng Đông. Ngài sinh năm 1648, xuất gia vào tuổi 19 và trở thành đệ tử của Thiền sư Bổn Khao Khoáng Viên tại chùa Báo Tư, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc. Ngài là Pháp tử đời thứ 33 dòng Thiền Lâm Tế. Theo Lịch Truyền Tổ Sư, thì ngài thuộc dòng thứ 69 kể từ sau thời Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Vào năm 1665, ngài chạy sang Việt Nam để lánh nạn nhà Thanh xâm chiếm Trung Hoa. Tại đây ngài định cư tại Trung Việt và trụ tại Qui Ninh, tỉnh Bình Định, nơi mà ngài đã xây chùa Thập Tháp Di Đà. Thập Tháp Di Đà tọa lạc trên đồi Long Bích, cách Qui Nhơn khoảng 25 cây số, qua khỏi thị trấn Đập Đá, thuộc thôn Vạn Xuân, xã Nhơn Thành, quận An Nhơn. Về sau, ngài đi Thuận Hóa xây chùa Hà Trung, và Phú Xuân xây chùa Quốc Ân và tháp Phổ Đồng. Ngài

đã từng phụng mạng chúa Nguyễn Phước Trăn trở lại Quảng Đông để thỉnh các bậc cao Tăng, tượng Phật và pháp khí về tổ chức giới đàn Thiên Mụ. Sau đó ngài vâng sắc chỉ làm trụ trì chùa Hà Trung. Trong suốt thời gian trên 60 năm, ngài đã khai sơn một số chùa khác ở Trung Việt. Khoảng cuối đời, ngài trở lại chùa Quốc Ân. Năm 1728, ngài hơi có bệnh, đến ngày 19 tháng 10, ngài triệu tập đồ chúng lại và thuyết về lẽ huyền vi. Xong ngài dặn dò đệ tử bằng bài kệ thị tịch:

Thị tịch kính vô ảnh
Minh minh châu bất dung
Đường đường vật phi vật
Liêu liêu không vật không.
(Lặng lẽ gương không bóng,
Sáng trong ngọc chẳng hình
Rõ ràng vật không vật
Mênh mông không chẳng không.)

Viết xong bài kệ, ngài an nhiên thị tịch, thọ 81 tuổi. Đồ chúng dựng tháp ngài ở thôn Thuận Hòa, làng Dương Xuân Thượng. Chúa Nguyễn Phước Chu thân làm bi ký và ban thụy hiệu là Hạnh Đoan Thiền Sư." Nay bia vẫn còn trước chùa Quốc Ân. Người Việt Nam coi ngài như là tổ sư của dòng Thiền Nguyên Thiều, một dòng Thiền thuộc dòng Lâm Tế mà bây giờ là truyền thống lớn nhất Việt Nam.

Nhat Hanh (1926 -): Nhất Hạnh—Vietnamese Zen monk who was ordained in 1942, and during the 1950s and 1960s helped found the Engaged Buddhism movement. He is also credited with coining (đặt ra) the term "Engaged Buddhism," and has been one of its most influential theoreticians. Following studied at Princetone University and a teaching stint (hạn chế) at Columbia University. He returned to Vietnam to engage in anti-war agitation (sự khuấy rối) following the fall of the Diem regime. He was one of the leaders of a non-violent protest movement based on Gandhian principles. In 1964, he founded the School of Youth for Social Service, which sent teams of youth people into the countryside to help war victims, establish schools and health clinics, and later rebuilt villages that had been bombed. By the fall of Saigon, the organization had over 10,000 volunteers, includings monks, nuns, and laypeople. Because of his anti-war activities, he was forced into exile by the South Vietnamese government, and now lives in France. In 1967 Martin Luther King, Jr. was so impressed by his efforts on behalf of peace that he nominated him for the Nobel Peace Prize. In 1982, he founded Plum Village, a monastery and retreat center in southwestern France, which now is his main residence. He has authored more than ninty-five books, mainly on Buddhist topics and peace, in Vietnamese, French, and English, including the beast-selling "Being Peace." In January 2005, he and his followers from the Plum Village were allowed by the Communist government to come back to Vietnam for the first time since 1964. He stayed in Vietnam for three months, but received an indifferent welcome from the Vietnamese Unified Buddhist staff—Thiền sư Việt Nam, thọ đại giới vào năm 1942, và trong những thập niên 1950s và 1960s đã giúp thành lập phong trào Phật Giáo Nhập Thế. Người ta cho rằng ông đã đặt ra từ "Engaged Buddhism," và là một trong những lý thuyết gia có ảnh hưởng nhất. Sau khi học xong chương trình ở trường Đại Học Princetone và dạy học ngắn hạn tại trường Đại Học Columbia ông trở về Việt Nam tham gia vào sự nổi dậy của phong trào chống chiến tranh sau khi chế độ Ngô Đình Diệm bị sụp đổ. Ông là một trong những người lãnh đạo phong trào biểu tình bất bạo động dựa vào những nguyên tắc của Gandhi. Vào năm 1964, ông thành lập Trường Thanh Niên Phục Vụ Xã Hội, gửi những nhóm thanh niên về miền quê giúp đỡ nạn nhân chiến tranh, thiết lập trường học và trạm xá y tế, và về sau này xây dựng lại làng mạc đã bị bom đạn tàn phá. Khi Sài Gòn sụp đỗ, tổ chức này đã có trên 10.000 thiện nguyện viên, kể cả chư Tăng Ni và Phật tử tại gia. Vì những hành động chống chiến tranh ông đã bị chính phủ Việt Nam Cộng Hòa bắt buộc phải sống lưu vong, và bây giờ ông đang sống ở Pháp. Năm 1967, Martin Luther King Jr. rất cảm kích và đề nghị cho ông giải Hòa Bình Nobel. Vào năm 1982, ông sáng lập Làng Mai, một tự viện và trung tâm an cư ở miền Tây Nam nước Pháp, mà bây giờ là nơi cư ngụ chính của ông. Ông là tác giả của trên 95 tác phẩm, chủ yếu về chủ đề Phật giáo và hòa bình bằng tiếng Việt, tiếng Pháp và tiếng Anh, gồm cả những quyển bán chạy nhất là quyển "Being Peace." Vào tháng giêng năm 2005, ông và một số đồ đệ từ

Làng Mai được chính quyền Cộng Sản Việt Nam cho phép trở về Việt Nam lần đầu tiên kể từ năm 1964. Ông lưu lại Việt Nam ba tháng, nhưng được các thành viên của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất tiếp đón một cách lợt lạt.

Nhu Hien Zen Master: Thiền Sư Như Hiện—Zen Master Như Hiện (?-1765)—A Vietnamese monk from Hải Dương, a disciple of Zen Master Chân Nguyên. He left home at the age of 16 and became a monk at Long Động Temple on Mount Yên Tử. He was the Dharma heir of the thirty-seventh generation of the Linn-Chih Zen Sect. After his master passed away, he went to Động Khê, Hải Phòng and founded Nguyệt Quang Temple. According to the Vietnamese Zen Masters, written by Most Venerable Thích Từ, Zen Master Như Hiện was appointed as the Chief Monk in 1748, and given the religious name Great Master Thuần Giác by King Lê Hiến Tông in 1757. He passed away in 1765—Một thiền sư Việt Nam, quê ở Hải Dương, đệ tử của ngài Chân Nguyên. Ngài xuất gia lúc 16 tuổi và tu tại chùa Long Động trên núi Yên Tử. Ngài là Pháp tử đời thứ 37 của Thiền phái Lâm Tế. Sau khi thầy thị tịch ngài đến Động Khê ở Hải Phòng và khai sơn ngôi chùa Nguyệt Quang. Ngài được vua Lê Hy Tông ban chức Tăng Cang, và ban đạo hiệu là Thuần Giác Hòa Thượng. Theo Thiền Sư Việt Nam của Hòa Thượng Thích Thanh Từ, năm 1748, Thiền sư Như Hiện được vua Lê Hiến Tông ban chức Tăng Cang, và năm 1757, được sắc phong là Tăng Thống Thuần Giác Hòa Thượng. Ngài thị tịch năm 1765.

Nhu Nhan Tu Phong Zen Master: Thiền Sư Như Nhãn Từ Phong (1864-1939)—A Vietnamese famous Zen Master from Đức Hòa, Long An, South Vietnam. In 1880, his parents planned his marriage, but he left home and became a disciple of Most Venerable Minh Khiêm Hoằng Ân with the Buddha name of Như Nhãn Từ Phong, and became the Dharma heir of the thirty-ninth generation of the Linn-Chih Zen Sect. He was the secretary monk for Giác Viên Temple. In 1887, he stayed at Giác Hải Temple in Phú Lâm. The temple was built and donated to the Sangha by a lay woman named Trần Thị Liễu. In 1909 he was invited to be the Dharma Master at Long Quang Temple in Vĩnh Long. He spent most of his life to expand and to revive Buddhism in the South. He passed away in 1938, at the age of 74—Thiền sư Việt Nam nổi tiếng, quê ở Đức Hòa, Long An, Nam Việt. Năm 1880, khi song thân hoạch định cuộc hôn nhân cho ngài, thì ngài bỏ nhà đi xuất gia với Hòa Thượng Minh Khiêm Hoằng Ân với Pháp hiệu Như Nhãn Từ Phong và trở thành Pháp tử đời thứ 39 dòng Lâm Tế. Năm 1887, bà Trần thị Liễu xây chùa Giác Hải ở Phú Lâm và thỉnh ngài về trụ. Năm 1909, ngài được thỉnh làm Pháp Sư tại chùa Long Quang tỉnh Vĩnh Long. Hầu hết cuộc đời ngài hoằng hóa và trùng tu Phật giáo tại miền Nam Việt Nam. Ngài thị tịch năm 1938, thọ 74 tuổi.

Nhu Nhu Zen Master: Như Như Thiền Sư—Zen Master Như Như—A Vietnamese Zen Master from Hanoi. He was the Dharma heir of the forty-fifth generation of the T'ao-T'ung Zen Sect. He built Thiên Trúc Temple in Mễ Trì, Hanoi. He spent most of his life to revive and expand Buddhism in North Vietnam. He passed away on the twentieth of July, but the year was unknown—Thiền sư Việt Nam, quê ở Hà Nội. Ngài là Pháp tử đời thứ 45 dòng Thiền Tào Động. Ngài khai sơn chùa Thiên Trúc ở Mễ Trì, Hà Nội. Hầu hết cuộc đời ngài, ngài chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo ở Bắc Việt. Ngài thị tịch ngày 20 tháng bảy, nhưng không rõ năm nào.

Nhu Trung Lan Giac Zen Master: Thiền Sư Như Trừng Lân Giác—Zen Master Như Trừng Lân Giác (1696-1733)—A Vietnamese monk from Thăng Long Citadel. He was born in 1696, named Trịnh Thập, Tần Quang Vương's son and Lord Trịnh Căn's grandson. He married to the fourth daughter of King Lê Hy Tông. When he had the earth mound in his back yard, he saw a lotus shoot underground. The Prince Consort thought that he had a fate with Buddhism, so he decided to enter the monkhood. Later he went to Long Động Temple on Mount Yên Tử to become a disciple of Chân Nguyên. After receiving the complete precepts with Zen Master Chân Nguyên, he became the dharma heir of the thirty-seventh generation of the Linn-Chih Zen Sect. Then he returned to stay at Liên Tông Temple. There he established Liên Tông Zen Sect. He passed away in 1733, at the age of 37—Một vị sư Việt Nam, quê tại Thăng Long. Ngài sanh năm

1696, tên là Trịnh Thập, con trai Tần Quang Vương, là cháu nội Chúa Trịnh Căn, lấy con gái thứ tư của vua Lê Hy Tông. Một hôm, ngài sai đào gò phía sau nhà để xây bể cạn thì thấy trong lòng đất có cái ngó sen. Phò mã cho mình có duyên với đạo Phật nên có ý muốn đi tu. Sau đó ngài đến chùa Long Động trên núi Yên Tử và trở thành đệ tử của Thiền Sư Chân Nguyên. Sau khi thọ cụ túc giới, và trở thành Pháp tử đời thứ 37 dòng Thiền Lâm Tế, ngài trở về và trụ tại chùa Liên Tông, chùa nầy đến đời vua Tự Đức chùa đổi tên Liên Phái để tránh "húy" của nhà vua. Tại đây ngài đã thành lập Thiền Phái Liên Tông. Ngài thị tịch năm 1733, vào tuổi 37.

Ni (jap): Srotra (skt)—Ear—Hearing—Nhĩ—Thính giác.

Nibbana (p): Nirvana (skt)—Niết bàn—End of all suffering—A Sanskrit term for "cessation." The term is a combination of the Sanskrit prefix "nir" plus the verbal root "va" and literally means "blow out" or "extinguish." This is a "cessation" of the process of becoming, eternal peace, or extinction or Ultimate reality Absolute Truth, or the state achieved by the conquest of craving, the extinction of birth and death. This is the highest state of bliss, peace and purity. This is the unconditioned reality. This is also the supreme Goal of Buddhist endeavour (the spiritual goal of Buddhism); release from the limitations of existence. A state which is free from rebirth by extinguishing of all desires and the elimination of egoism. According to the Lankavatara Sutra, Nirvana means to see the abode of reality as it is, and after seeing this a Bodhisattva with great compassion forgo his own nirvana in order to lead others to liberation—Từ Bắc Phạn chỉ "sự chấm dứt." Từ này do sự kết hợp của tiếp đầu ngữ "nir" và căn ngữ động từ "va" có nghĩa là "thổi tắt" hay "dập tắt." Đây là sự chấm dứt tiến trình hiện hữu của dục vọng để đạt tới niềm an lạc trường cửu. Niết bàn, chế ngự mọi dục vọng, đoạn tận luân hồi sanh tử. Đây là trạng thái cao nhất của hạnh phúc, bình an và thuần khiết. Đây cũng là mục tiêu tối hậu của mọi cố gắng của chư Phật tử (Mục tiêu tâm linh thù thắng trong Phật giáo), nhằm giải thoát khỏi sự tồn tại hạn hẹp. Niết bàn, trạng thái thoát khỏi tái sanh bằng cách diệt trừ mọi ham muốn và đoạn tận ngã chấp. Theo Kinh Lăng Già, Niết Bàn nghĩa là thấy suốt vào trú xứ của thực tính đúng chính thực tính (Niết Bàn giả kiến như thực xứ—Blowing out), và sau khi thấy được như vậy, một vị Bồ Tát với tâm đại bi, từ bỏ niết bàn để hướng dẫn những người khác đi đến giải thoát—See Nirvana.

Nibbana is unborn, unorignated, uncreated, unformed: Niết bàn không sanh, không khởi, không tạo, không thành.

Nibbana is beyond logic and reasoning: Niết bàn vượt khỏi lý luận và tư duy.

Nibbanic bliss: Hạnh phúc Niết bàn.

Nibbatteti (p): To remove—Dời đi.

Nichiju (jap): Sư Nhật Thập (Phật giáo Nhật Bản).

Nicca (p): Permanent (a)—Thường hằng.

Niccala (p): Motionless—Bất động.

Nicca-sila (p): Uninterrupted observance of virtue—Hành trì đức hạnh không ngăn ngại.

Niccata (p): Permanence—Sự vô thường.

Niccharana (p): Sending out—Gửi đi.

Nicchareti (p): To emit (send out)—Phóng ra.

Nicchata (p): Satisfied (having no hunger)—Ấm no.

Nicchaya (p):

1) Determination: Sự cương quyết.
2) Resolution—Lập nguyện.

Nicchinati (p): To discriminate—Phân biệt.

Niccola (p): Clotheless—Naked—Trần truồng.

Nichiren (jap): Nhật Liên (1222-1282)—Also called New Lotus School, a branch of Japanese Buddhism founded by Nichiren (1222-1282). Nichiren believers devotedly recite "Namo Wonderful Dharma Lotus Sutra" to the vigorous accompaniment of their own drum-beating—Còn gọi là Tân Liên Hoa Tông, một tông phái của Phật Giáo Nhật Bản do ngài Nhật Liên sáng lập. Các tín đồ phái Nhật Liên sùng mộ tụng "Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh" hòa nhịp với tiếng trống mạnh mẽ của họ.

(I) Nichiren's biography: Tiểu sử Nhật Liên—Nichiren, Japanese monk, son of a fisherman who was ordained at the age of fifteen and subsequently studied in the Tendai tradition on Mount Hiei. He was later became dissatisfied with Tendai and he began

preaching that in the present degenerate age the only valid text is the Lotus Sutra. He considered the doctrines of the text to be too profound for most people, however, and so he advised his followers to chant "Namu Myoho-renge-kyo" (Praise to the Lotus Sutra) while facing a scroll with Chinese characters of the sutra's title. He was the founder of the Japanese sect that bear his name. This sect is also called New Lotus School. In 1253 he proclaimed that one should invoke the title of the Lotus Sutra with the formula "Namu Myoho Renge-kyo." During his active propagation of the Lotus Sutra he suffered much persecution, including exile. His works include a very important commentary on the Lotus Sutra. Later on, Nichiren believers devotedly recite "Namo Wonderful Dharma Lotus Sutra" to the vigorous accompaniment of their own drum-beating. He also criticized other Buddhist schools, accusing them of propounding heretical teachings that he believed would lead to disaster for Japan. He also wrote several missives to the emperor urging that all other forms of Buddhism be suppressed. Of course, this led to some animosity, and even his life was threatened on some occasions; however, he miraculously escaped, and credited his survival with the power of the Lotus Sutra. Despite this setback, his sect still attracted a number of followers. Today there are two main schools claiming descent from Nichiren: the lay Soka Gakkai and the Nichiren Shoshu priesthood; however, the two are engaged in a bitter rivalry, with the latter claiming that its priesthood has sole authority for administering the tradition, while the former is only a lay organization. The Nichiren Shoshu Priesthood keeps the original Gohonzon (a scroll with Chinese characters of the sutra's title) inscribed by Nichiren and its headquarters "Taisekiji" at the foot of Mount Fuji, and maintains that this is the only authentic one. The Nichiren priesthood claims that members of Soka Gakkai are using false Gohonzons and will derive no benefit from practices using them. However, the lay organization continues to distribute to its members copies of a gohonzon which it claims that the scroll originally inscribed by Nichiren—Nhật Liên, một nhà sư Nhật Bản, con của một ngư phủ, thọ giới ở tuổi 15 và sau đó học đạo với tông Thiên Thai của Nhật Bản trên núi Hiei. Về sau này vì bất đồng với tông phái này nên ông bắt đầu thuyết rằng trong thời mạt pháp hiện tại chỉ có Kinh Pháp Hoa mới có hiệu nghiệm mà thôi. Tuy vậy, ông cho rằng giáo thuyết trong kinh quá thâm sâu, vì vậy ông khuyên đệ tử chỉ cần niệm "Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh" trong khi mặt hướng về cuộn giấy có ghi tên của Kinh bằng chữ Hoa. Ông là vị sáng lập ra tông phái mang tên ông. Còn gọi là Tân Liên Hoa Tông. Năm 1253 ông tuyên bố người ta nên niệm lên Kinh Pháp Hoa bằng biểu thức "Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh." Suốt cuộc truyền bá tích cực về Kinh Pháp Hoa của ông, ông đã chịu nhiều khủng bố hành hạ, kể cả bị lưu đày. Trong những bộ luận của ông có một bô luận rất quan trọng về Kinh Pháp Hoa. Về sau các tín đồ phái Nhật Liên sùng mộ tụng "Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh" hòa nhịp với tiếng trống mạnh mẽ của họ. Ông cũng chỉ trích các tông phái khác và tố giác họ đề xướng tà đạo mà theo ông sẽ làm băng hoại nước Nhật. Ông cũng viết văn thư lên Nhật Hoàng khẩn thiết ngài hãy triệt hạ tất cả những hình thức khác của Phật giáo. Dĩ nhiên điều này dẫn tới thù oán và ngay cả tánh mạng của ông cũng bị đe dọa vài lần, nhưng ông đều thoát hiểm một cách lạ kỳ nên ông cho là nhờ uy lực của Kinh Pháp Hoa. Cho dù gặp bất lợi, ông cũng thu hút được một số đông tín đồ. Ngày nay có hai trường phái chính tự cho mình là truyền thừa phái Nhật Liên: nhóm tại gia Soka Gakkai and Tăng già Tịnh Độ Nhật Liên, tuy nhiên, hai nhóm kình chống nhau dữ dội, Tăng già Nhật Liên cho rằng chỉ có Tăng lữ của họ là có quyền truyền thừa duy nhất, còn nhóm trước chỉ là một tổ chức thế tục mà thôi. Nhóm Tăng Già Nhật Liên còn giữ bản gốc của cuộn vải ghi bằng chữ Hoa tựa "Diệu Pháp Liên Hoa Kinh" do chính ngài Nhật Liên viết tay tại tổng hành dinh Taisekiji dưới

chân núi Phú Sĩ, và cho rằng đây mới là bản thật, còn nhóm tại gia thì dùng bản giả, sẽ không có lợi ích gì khi thực tập pháp môn này. Tuy nhiên, nhóm tại gia vẫn tiếp tục phân phát cho hội viên của họ bản sao của cuộn tựa đề Kinh Pháp Hoa mà họ cho rằng nguyên lai do chính ngài Nhật Liên viết tay.

(II) Nichiren and the development of Nichiren Sect in Japan—Nhật Liên và sự phát triển của Nhật Liên Tông tại Nhật: See Nichiren Sect.

1) Nichiren saw himself as the savior of his nation. He wanted to bring about peace in Japan by causing its people to live in accordance with the teachings of the Lotus Sutra. He accused the rulers of supporting "heretical" schools of Buddhism and regarded this as the reason for the difficulties in which the country found itself at the time. Later, he attacked the religious schools violently. He formulated his views as follows: the Pure Land is hell, Meditative Intuitionism is devil, Shingon or mysticism is national ruin and Vinaya sect is traitorous, and Amitabha-pietism is enemy of all Buddha, chiefly responsible for the evils and calamities within and without the nation: Nhật Liên tự coi mình như người cứu tinh của dân tộc. Ông hy vọng đem lại hòa bình cho Nhật Bản theo gương của Kinh Pháp Hoa. Ông trách cứ các quân vương đã ủng hộ các trào lưu Phật giáo "tà thuyết. Theo ông, đó là nguyên nhân của những khó khăn mà làm cho đất nước lâm nguy thời bấy giờ. Về sau ông đả kích các tông phái hiện thời một cách mãnh liệt. Ông cho rằng Tịnh Độ tông là địa ngục, Thiền tông là yêu ma, Chân ngôn tông là diệt vong quốc gia, luật tông là phản bội, và Di Đà giáo là kẻ thù của chư Phật, phải chịu trách nhiệm về những tệ hại và suy đồi trong và ngoài nước.

2) Nichiren's attacks against other schools became more and more violent. In 1261, he was mobbed, attacked and banished to Izu. He returned to Kamakura. Upon the arrival of the Mongolian envoys demanding tribute, he again remonstrated the regime to suppress and adopt the Lotus doctrine as the only way out of national calamities. In 1271, he was arrested, tried and sentenced to death. In a miraculous way, he escaped the execution and was banished to the remote island of Sado at the end of the same year. After three years, he was allowed to return to Kamakura. Because of his unusual views, his life was a succession of persecutions by the government. Nevertheless, the burning patriotism he preached in his sermons as well as his simple doctrine gained for him much sympathy and devotion among Japanese people. The sect founded by him was called the Nichiren sect after him. He was looked upon by the followers of the Nichiren sect as a Mahabodhisattva who saved the nation. In 1274, he retired to Minobu, west of Mount Fuji, and lived peacefully. He died at Ikegami, near Tokyo, in 1282: Những cuộc công kích các tông phái của Nhật Liên ngày càng trở nên vô cùng mãnh liệt hơn trước. Ông bị xua đuổi khỏi Izu năm 1261. Ông trở về quê Kamakura. Nhân dịp sứ thần Mông Cổ sang Nhật đòi cống vật, sư kháng cáo triều đình phải đàn áp các tông phái khác và nhìn nhận Pháp Hoa là đường lối duy nhất đưa quốc gia ra khỏi họa hoạn. Năm 1271, ông bị bắt và bị kết án tử hình. Nhưng với một phép lạ, ông thoát khỏi cuộc xử tử và bị đày ra hoang đảo Tá Độ vào cuối năm đó. Sau ba năm ông trở về Kamakura. Do quan điểm khác thường của ông mà suốt cuộc đời ông liên tục bị nhà cầm quyền ngược đãi, đày đọa. Tuy nhiên, tinh thần ái quốc nồng nhiệt qua các bài thuyết pháp của ông đã tạo được nhiều thiện cảm và sùng mộ trong lòng người dân Nhật Bản. Tông phái do ông lập ra mang tên Nhật Liên, dựa theo tên ông, và ông được tín đồ Nhật Liên xem như một Đại Bồ Tát đã cứu độ quốc gia. Năm 1274, sư lui về ở ẩn trên núi Thân Diên, phía tây Phú Sĩ và sống an bình ở đây. Ông thị tịch tại Ikegami, gần Tokyo, năm 1282.

Nichiren sect: Nhật Liên Tông.

(I) An overview of "Nichiren Sect": Tổng quan về Nhật Liên Tông—Also known as the Lotus Sect (Pháp Hoa Tông), founded by Nichiren, a Japanese founder in 1252 AD.

Nichiren believers devotedly recite "Namo Wonderful Law of the Lotus Sutra" (I trust in the sutra of the Lotus of the Wonderful Law). To know Nichiren School we must first know the Lotus text on which all his ideas and arguments are founded. Originally, the Lotus sutra consisted of twenty-one sections and was later enlarged into twenty-eight sections by additional revision. The earliest translation was by Dharmaraksa in 286 A.D., and the second by Kumarajiva in 406 A.D., and the third and complete translation by Jnanagupta and Dharmagupta in 601 A.D.. Among them, the second was the best in Chinese composition. The text of twenty-eight sections was used by Chih-I and Nichiren—Nhật Liên Tông còn có tên là Pháp Hoa Tông, được Ngài Nhật Liên, một Tăng sĩ Nhật bản sáng lập năm 1252 sau Tây Lịch, mà giáo thuyết dựa vào Tam Đại Bí Pháp. Môn đồ của phái Nhật Liên Tông thường niệm "Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh." Muốn tìm hiểu Nhật Liên tông, trước hết chúng ta tìm hiểu Kinh Pháp Hoa. Kinh nầy gồm 21 chương, nhưng sau đó do thêm thắt và phân chia mà thành ra 28 chương. Bản Hán dịch sớm nhất do ngài Pháp Hộ dịch năm 286 sau Tây Lịch; bản thứ hai do Cưu Ma La Thập dịch vào khoảng năm 406; và bản thứ ba đầy đủ nhất do Xà Na Quật Đa và Đạt Ma Cấp Đa dịch năm 601. Trong mấy bản nầy thì bản dịch của Cưu Ma La Thập là có văn chương hay nhất. Bản kinh 28 chương nầy được Trí Khải và Nhật Liên dùng.

(II) Main doctrines of the Nichiren School: Giáo thuyết chính—After many years of study, Nichiren declared the Lotus of the Good Law (Saddharma-pundarika) to be the final revelation of the truth. He introduced the formula 'homage to the sutra of the Lotus of the Good Law, perhaps to counteract the influence of the Pure Land sect (Jodo). According to him, the Sakyamuni Buddha is the eternal, absolute Buddha, and the recitation of the Saddharma-pundikara-sutra or even its title is the best way of attaining enlightenment. Its chief tenets are the three great mysteries, representing the Tripitaka—

Sau nhiều năm nghiên cứu, Nhật Liên tuyên bố rằng bộ kinh Diệu Pháp Liên Hoa chính là sự phát triển chân lý cuối cùng. Ông đưa ra lời tán tụng kinh Diệu Pháp Liên Hoa, có lẽ là để hóa giải ảnh hưởng của việc niệm Phật suông của phái Tịnh Độ. Theo ông thì Đức Thích Ca Mâu Ni là Đức Phật vĩnh hằng và tuyệt đối, đọc kinh Diệu Pháp Liên Hoa hay chỉ cần đọc tên bộ kinh là cách tốt nhất để đạt đến giác ngộ. Giáo thuyết chính của Nhật Liên tông gồm tam mật:

1) Chief object of worship: Bổn Tôn—Chief object of worship being the great mandala of the worlds of the ten directions, or universe, such as the body or nirmanakaya of Buddha—Hình tượng thờ phượng chính là mười phương vũ trụ Mạn đà la hay hóa thân của Phật.
2) The title of the Lotus Sutra: Đề Mục (Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh)—The title of the Lotus Sutra (Namo Wonderful Dharma Lotus Sutra or Homage to the Lotus of Truth), preceded by Namo, or Adoration to the scripture of the Lotus of the wonderful law, for it is Buddha's spiritual body—Kinh Pháp Hoa, bắt đầu bằng chữ Nam-Mô hay sự tôn kính Bổn Kinh Pháp Hoa, vì đây chính là thân tinh thần của Phật.
3) The altar of the law: Giới Đàn—The altar of the law, which is also the title of the Lotus Sutra; the believer, wherever he is, dwells in the Pure Land of calm light, the sambhogakaya—Giới luật cũng dựa vào Kinh Pháp Hoa; một khi tín đồ tin tưởng, liền được vãng sanh về cõi Tịch Quang Tịnh Độ.

Nichiren Shoshu: Nhật Liên Chân Tông—Also known as the "True School of Nichiren," one of the two main contemporary organizations, along with Soka-Gakkai, that trace themselves back to Nichiren (1222-1282). The Nichiren Shoshu Sakgakkai (Nichiren Value Creation Society) was founded in 1930 by Tsunesaburo Makiguchi and further expanded by his disciple Josei Toda (1900-1958). It was formally incorporated in 1937, and in 1951 adopted the name "Nichiren Shoshu Sokagakkai. In its early years it enjoyed phenomenal growth, largely due to its aggressive and controversial recruitment practices. One of the most effective of these was Shakubuku, which

involved pressuring potential converts in order to wear them down, but this practice has been de-emphasized in recent years. After an acrominious (gay gắt) battle between the priesthood and the lay leadership. In 1991 the high priest of Nichiren Shoshu, Nikken Abe, officially excommunicated the lay Soka Gakkai organization. He declared that only priesthood of the Nichiren Shoshu represented the true tradition of Nichiren, and further claimed that only its Gohonzon (a scroll inscribed by Nichiren with the Chinese characters of the Daimoku) is an authentic basis for chanting and worship. The priests of the Nichiren Shoshu also claim that the practice of chanting the "daimoku" (Namo Myoho-renge-kyo or Praise to the Lotus Sutra) requires that the practitioner perform it in front of an authentic (thật) "gohonzon" and that those used by the Soka Gakkai are ineffective for worship—Cũng được biết đến như là "Nhật Liên Chân Tông," một trong hai trường phái lớn đương thời, cùng với trường phái kia là Soka-Gakkai, họ tự cho mình là những dòng truyền thừa từ thời Nhật Liên. Nichiren Shoshu Sakgakkai được Tsunesaburo Makiguchi sáng lập vào năm 1930 và được đệ tử của ông là Toda phát triển rộng rãi, và vào năm 1951 tên Nichiren Shoshu Sokagakkai được chính thức công nhận. Trong những năm đầu trường phái này phát triển rất nhanh chóng, phần lớn nhờ lối tuyển mộ mãnh liệt và hãy còn trong vòng tranh luận. Một trong những phương thức hữu hiệu là Shakubuku, liên hệ tới việc áp lực và làm mệt mỏi những người sắp được tuyển mộ, nhưng phương thức này không còn được nhấn mạnh trong những năm gần đây nữa. Sau một trận chiến gay gắt giữa các Tăng sĩ và lãnh đạo của những người tại gia. Vào năm 1991 Tăng sĩ cao cấp của trường phái này là Nikken Abe, đã chính thức loại trừ tổ chức của người tại gia trong trường phái là tổ chức Soka Gakkai. Ông tuyên bố rằng chỉ có Tăng sĩ trong trường phái Shoshu mới là đại diện cho truyền thống Nhật Liên chân chính, và ông cũng tuyên bố thêm rằng chỉ có cuộn giấy có chữ viết bằng Hoa ngữ của ngài Nhật Liên dùng để trì tụng và lễ bái đang nằm trong tay các Tăng sĩ mới đích thật là của ngài. Các Tăng sĩ trong trường phái cũng tuyên bố đòi hỏi người tu tập trong trường phái chỉ có tu tập trì niệm "Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh" trước một bản viết thật của ngài Nhật Liên thì mới có công hiệu, còn những kẻ dùng bản viết của nhóm Soka Gakkai là không có công hiệu gì hết trong việc tu tập và thờ phụng—See Nichiren Sect.

Nichirenshu (jap): Nhật Liên Tông—See Nichiren Sect.

Nichison (jap): Sư Nhật Tôn (Phật giáo Nhật Bản).

Nichizo (jap): Sư Nhật Tượng (1269-1342), Phật giáo Nhật Bản.

Nicita (p): Accumulated (a)—Chồng chất.

Nidagha (p): Drought—Hạn hán.

Nidanas: Ni Đà Na—Duyên—See Twelve sutras.

1) The twelve causes or links in the chain of existence—Thập Nhị Nhân Duyên—See Twelve links of cause and effect.
2) Applied to the purpose and occasion of writing sutras, Nidana means—Trong các kinh thường có bài "Tự" như lời tựa nêu lên lý do vì sao Đức Phật lại thuyết pháp:

a) Those written because of a request or query: Biệt Tự—Có người hỏi nên thuyết sự đó.
b) Those written because of certain events: Thông Tự—Vì nhân duyên mà thuyết sự hay nói về một biến cố đặc biệt.

3) Duyên—There are three nidanas or links with the Buddha resulting from calling upon him—Có ba mối duyên nối kết khi chúng ta cầu niệm Phật—See Three nidanas or links with the Buddha resulting from calling upon him and Twelve links of cause and effect.
4) Sutra on cause and effect: Kinh Nhơn Duyên—See Twelve sutras

Nidana-matrka (skt): Ni Đà Na Mục Đắc Ca.

1) Two of the twelve divisions of the sutras: Hai trong mười hai bộ Kinh Phật.
2) Sutra dealing with nidanas: Kinh Nhân Duyên.
3) Matrka (skt): Mục Đắc Ca—Kinh Bổn Sự—Dealing with previous incarnations.

Nidana of pollution: Link of pollution—Nhiễm Duyên—Link of pollution, which connects illusion with the karmaic miseries of reincarnation. From the "water" of the bhutatathata, affected by the "waves" of this nidana-pollution, arise the waves

of reincarnation—Nhiễm duyên là duyên sanh ra khổ quả do hoặc nghiệp. Như từ mặt nước chân như phẳng lặng, do nhiễm duyên "gió" nổi lên mà gây ra những cuộn sóng luân hồi sanh tử không ngừng nghỉ.

Nidana sutra (skt): Kinh Nhơn Duyên—Narratives of the past which explain a person's present state.

Nidanakatha (skt): Kinh Bản Duyên—Nidanakatha, the only biography of Gautama Buddha in Pali which forms the introduction of the Jatka commentary. Its authorship is not mentioned anywhere, although the author speaks of the three monks: Atthadassi, a recluse, Buddhamitta of the Mahisasaka sect, and Buddhadeva, a monk of clear intellect, who inspired him to write the Jataka commentary. About the division of the biography, the compiler of the Nidanakatha states that the existence of the Bodhisattva from the time of Dipankara Buddha up to his birth as a Tusita god are placed in the "Distant Epoch" (Dure nidana), while the account of the Bodhisattva's descent from the Tusita heaven to his final emancipation at Bodh-Gaya is treated as the "Intermediate Epoch" (Avidure Nidana). The early missionary career of the Buddha up to the time of his meeting with Anathapindika and Visakha at Savatthi is included in the "Proximate Epoch (Santike nidana). Nidanakatha relates the forms of existence of the Buddha for each of the next twenty-one Buddhas, the last three of whom were Kakusandha, Konagamana and Kasyapa—Theo Giáo sư P.V. Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, kinh Bản Duyên là bản tiểu sử duy nhất của Đức Phật bằng tiếng Ba Li. Kinh Bản Duyên dùng làm đoạn mở đầu cho phần biện giải Truyện Tiền Thân (Jataka). Không thấy đề cập gì đến tác giả của Kinh Bản Duyên, dù rằng soạn giả có nói đến ba vị tu sĩ, đó là Atthadassi, một ẩn sĩ, Buddhamitta của Hóa Địa Bộ và Phật Thiên (Buddhadeva), một tu sĩ uyên bác đã gợi ý cho ngài viết phần luận giải của Truyện Tiền Thân. Về việc phân đoạn tiểu sử, soạn giả bộ Kinh Bản Duyên cho rằng cuộc đời của Bồ Tát từ thời Phật Nhiên Đăng (Dipankara Buddha) cho đến khi ngài được sanh ra làm một Thiên thần trên cung trời Đâu Suất là thuộc thời kỳ xa, còn đoạn mô tả từ khi Bồ Tát từ cung trời Đâu Suất giáng trần cho đến khi ngài được giải thoát sau cùng tại Bồ Đề Đạo Tràng, được gọi là thời kỳ giữa. Từ hoạt động thuyết pháp đầu tiên của ngài cho đến khi ngài gặp thí chủ Cấp Cô Độc (Anathapindika) và nữ cư sĩ Lộc Mẫu (Visakha) tại thành Xá Vệ, được xếp vào thời kỳ gần (Santike nidana). Bản Duyên Kinh kể lại cuộc đời của Đức Phật tương ứng với 21 vị Phật, ba vị sau cùng là câu Lưu Tôn (Kakusandha), Câu Na Hàm (Konagamana), và Ca Diếp (Kasyapa).

(I) The Distant Epoch—Thời kỳ xa:

1) The "Distant Epoch" opens with the biography of SumedhaBrahmin. Sumedha was born at Amaravati in a wealthy Brahmin family of pure lineage but lost his parents at an early age. He learned the Brahmanic sciences. Being dissatisfied with the wealth left by his parents, he gave it away in charity and became an ascetic, seeking Amatamahanibanna which was free from origin and decay, pleasure, and pain, disease and suffering. He realized that everything in this world had two aspects, positive and negative, and therefore as an antidote to birth, there must be something which was unborn. He was determined to realize it and went to the Himalayas to meditate. He took up his abode at the Dhammaka mountain and lived only on fruit that fell from the trees. He soon attained perfection in the five higher powers (Abhinna), and in meditation. At this time Dipankara Buddha reached the city of Rammaka in the border of the country and stopped at Sudassana-mahavihara. Sumedha-tapasa found everyone busy making the place neat and tidy to welcome the Buddha; so he also came forward to take a share in it. He was charmed by the glory of the Buddha's appearance and wanted to lay down his life for him. He was afraid that the Buddha should soil his feet in the slush he lay flat on it like a bridge in order that the Buddha and his disciples, who were all Arhats, might tread over him. As he lay thus, he wished he could refrain from achieving his own salvation and become a Buddha himself so that he might be able to rescue endless numbers of beings from the stream of existence. The Dipankara

Buddha prophesied that the great ascetic Jatila would become a Buddha himself so that he might be able to rescue endless numbers of beings from the stream of existence. Then Dipankara Buddha prophesied that the great ascetic Jatila would become a Buddha after innumerable aeons and related in detail where he would be born, how he would attain Bodhi and who his chief disciples would be. The prophecy was confirmed by many miraculous events, including an earthquake, and there was no doubt left that Sumedha was a Budha-Bijankura, a seeding of the Buddha. He also realized this fact and ascertained by his higher knowledge (abhinna) that he must acquire the ten perfections (paramitas) which were acquired by the previous Bodhisattvas in order to achieve Buddhahood: Thời kỳ xa bắt đầu với tiểu sử Bà La Môn Sumedha. Sumedha được sanh ra trong một gia đình Bà La Môn giàu có thuộc dòng dõi chính thống, nhưng cha mẹ chết sớm. Ngài được học các môn khoa học Bà La Môn. Không bằng lòng với tài sản cha mẹ để lại, ngài đem bố thí cho người nghèo khó rồi trở thành một tu sĩ khổ hạnh, đi tìm cam lộ niết bàn để không còn sinh diệt, sướng khổ, bệnh tật. Ngài nhận thấy rằng mọi thứ trên đời nầy đều có hai mặt tích cực và tiêu cực. Do đó, để giải trừ sự sinh, cần có một cái gì vô sinh. Ngài quyết định thực hiện điều nầy và đi đến Tuyết Sơn để suy tưởng. Ngài chọn chỗ ở trong núi Dhammaka và chỉ sống bằng trái cây rụng. Chẳng bao lâu, ngài đạt đến mức toàn thiện về thắng trí (abhinna) và về thiền quán. Vào thời điểm nầy Đức Phật Nhiên Đăng đi đến thành phố Rammaka. Sumedha tham gia đón tiếp Đức Phật Nhiên Đăng. Ngài say sưa trước vẻ uy nghi của Đức Phật và muốn cống hiến đời mình cho ngài. Sợ Đức Phật bị vấy bẩn bàn chân trên mặt đất, ngài bèn nằm dài xuống làm một chiếc cầu cho Đức Phật và các môn đệ dẫm lên mình. Trong khi làm việc nầy, ngài cũng muốn chậm thành Phật để có thể cứu độ chúng sanh. Sau đó Đức Phật Nhiên Đăng tiên đoán là Đại Tăng Jatila sẽ thành Phật sau nhiều thiên kỷ và nói chi tiết về nơi sẽ sinh ra, và sẽ chứng đắc quả Bồ Đề như thế nào, cũng như các đệ tử hàng đầu của ông là ai. Sự tiên đoán được khẳng định bởi nhiều sự kiện nhiệm mầu, kể cả động đất, và không nghi ngờ gì rằng Sumedha là một Đức Phật Bijankura. Sumedha cũng nhận ra điều nầy và xác định qua thắng trí của mình rằng ngài cần phải đạt được mười Ba La Mật mà các Bồ Tát trước đây đã có rồi mới chứng đắc Phật quả.

2) Long after Dipankara Buddha, Buddha Kondanna appeared at Rammavati-nagara. At that time our Bodhisattva was reborn as Emperor Vijitavi and gave a large gift to the Buddha and his Sangha. When the prophecy that he would become a Buddha was reiterated by Buddha Kodanna he listened to his religious discourses and became a recluse. He studied the three Pitakas, mastered the eight forms of meditation (samapatti) and obtained the five higher powers (abhinna). Then he passed away and was reborn in the Brahmaloka: Một thời gian dài sau Phật Nhiên Đăng thì Phật Kiều Trần Như xuất hiện tại Rammavati-nagara. Vào thời điểm nầy, Bồ Tát của chúng ta đã được tái sanh làm hoàng đế Vijitavi và đã có nhiều sự cúng dường cho Phật cùng Tăng đoàn. Khi lời tiên tri được Phật Kiều Trần Như nhắc lại là Bồ Tát sẽ thành Phật thì ngài chuyên nghe chánh pháp và sống cuộc đời ẩn dật. Ngài nghiên cứu bộ Tam Tạng, nắm vững bát định và đạt được năm thần thông. Ngài qua đời và được tái sanh tại Brahmaloka.

3) The Distant Epoch section ends with a list of the Jatakas which depict the Bodhisattva's perfection in the ten paramitas: Thời kỳ xa kết thúc với một bản liệt kê các tiền thân của Phật trong đó mô tả sự toàn thiện của ngài về mười Ba La Mật.

(II) The Intermediate Epoch—Thời kỳ giữa: The intermediate epoch opens with the existence of the Bodhisattva as the lord of the Tusita heaven. He was entreated by the gods to appear in the mortal world to become a Buddha. He agreed and selected the time, place, family, mother, and limit of life. The rest of the story from his descent up to the attainment of Bodhi—Thời kỳ giữa bắt đầu

với cuộc đời của Bồ Tát khi còn là một vị vua trên cung trời Đâu Suất. Sau đó, ngài được chư Thiên khẩn nài để xuất hiện nơi cõi phàm trần rồi trở thành Phật. Ngài đồng ý và chọn thời điểm, địa điểm, gia đình, người mẹ và giới hạn cuộc đời của mình. Phần còn lại của câu chuyện từ khi ngài giáng thế cho đến khi chứng đắc Bồ Đề.

(III) The Proximate Epoch—Thời kỳ gần:

1) The proximate epoch begins with the seven weeks immediately after the attainment of Bodhi. Then follows the acceptance of Tapussa and Bhalika as lay devotees and the gift of hair relics to them for the erection of a stupa. There is a reference to the Buddha's hesitation in preaching the doctrines, followed by an account of the Buddha's visit to Banares where he convinced the five Brahmin ascetics in turn of the excellence of his teaching and delivered to them the discourses called Dhammacakka and Anatta-lakkhana. He then converted Yasa and his friends so that the number of his disciples rose to sixty. He sent them in different directions to propagate his teachings and himself went to Uruvela and converted the three Jatila Kassapas by his sermon on Fire: Thời kỳ gần bắt đầu với bốn mươi chín ngày sau khi chứng đắc quả Bồ Đề. Rồi đến việc ngài nhận Tapussa và Bhallika làm tín đồ tại gia và nhận di tích tóc dâng hiến để xây một ngôi bảo tháp. Có đoạn nhắc đến sự lưỡng lự của Đức Phật trong việc thuyết giảng giáo lý cho chúng sanh, rồi đến việc Đức Phật đến viếng Ba La Nại (Banares), tại đây ngài giảng giải cho năm tu sĩ khổ hạnh Bà La Môn thấy tính ưu việt của đạo Phật, thuyết giảng cho họ về Kinh Chuyển Pháp Luân (Dhammacakka) và Kinh Vô Ngã Tướng (Anatta-lakkhana). Sau đó, ngài hóa độ cho Da Xá (Yasa) cùng các bạn hữu của ông nầy, khiến cho số môn đệ của ngài lên đến sáu mươi người. Ngài cử họ đi theo nhiều hướng để truyền đạo, bản thân ngài thì đi đến Ưu Lâu Tần Loa (Uruvela) và qua bài thuyết pháp về sự đốt cháy để hóa độ ba anh em Ca Diếp.

2) He was invited by King Suddhodana to visit Kapilavastu, where he performed miracles to convince the sakyas of his greatness, and went round the city with his disciples begging for food. The king and Yasodhara felt aggrieved at the latter but could not stop him. As Yasodhara remained in her apartments and would not come out to welcome him, the Teacher himself went to her with his four disciples. She spoke of the sacrifices she had made for the sake of her lord. This led to a reference to her former existence as related in the Canda-Kinnara Jataka: Ngài được vua Tịnh Phạn mời về thành Ca Tỳ La Vệ, tại đây, ngài đã thi thố các phép thần thông để cho dòng họ Thích Ca thấy sự vĩ đại của mình, rồi cùng các đệ tử của mình đi vào trong phố để khất thực. Vua cha Tịnh Phạn và bà Da Du Đà La thấy phiền lòng về việc làm nầy của ngài nhưng không ngăn cản được. Vì bà Da Du Đà La cứ ở mãi trong cung chứ không chịu ra ngoài để nghênh đón ngài, nên đích thân ngài và bốn đệ tử của mình đến gặp bà. Bà nói về những hy sinh mà bà phải chịu đựng vì ngài. Nhân đây Bản Duyên Kinh nói về kiếp trước của bà như chuyện kể nàng tiên trong núi Khẩn Na La.

3) After this, Nidanakatha relates the usual account of the ordination of Rahula and of the crown prince Nanda on the eve of the latter's coronation and marriage: Sau đó Bản Duyên kinh kể về chuyện xuất gia của La Hầu La, con trai ngài, và của Thái tử Nan Đà ngay trước ngày thái tử lên ngôi và kết hôn.

4) Next comes the episode of the meeting between the Buddha and Anathapindika at Rajagrha, the purchase of Jetavana and the construction on it of a monastery. The biography ends with the Buddha at Sravasti where the merchant Anathapindika, like Visakha, gave away the monastery to the Sangha: Rồi kế tiếp là việc gặp gỡ giữa Đức Phật và Cấp Cô Độc (Anathapindika) tại thành Vương Xá, việc mua lại vườn Thệ Đa (Jetavana) để xây tịnh xá Kỳ Thọ Cấp Cô Độc. Bản Duyên Kinh kết thúc với chuyện Đức Phật ở thành Xá Vệ (Sravasti), tại đây, thương gia Cấp Cô Độc, cũng giống như nữ

cư sĩ Lộc Mẫu (Visakha) đã hiến tu viện nầy cho Tăng đoàn.

Nidassana (p): An example—Thí dụ.

Nidasseti (p): To pint out—Vạch ra.

Nidda (p): Sleep—Ngủ.

Niddasili (p): Fond of sleep—Ham thích ngủ nghỉ.

Niddayana(p): Đang ngủ.

Niddara (p): Free from anguish, pain or fear—Thoát khỏi lo âu, thống khổ hay sợ hãi.

Niddaya (p): Merciless—Cruel—Tàn nhẫn.

Niddayati (p): To sleep—Ngủ nghỉ.

Niddhana (p): Poor (a)—Nghèo nàn.

Niddhota (p): Washed—Cleansed—Được rữa sạch.

Niddisati (p): To point out—Vạch ra.

Niddosa (p): Faultless—Undefiled—Không lỗi—Không nhiễm trược.

Niddukkha (p): Free from pain or misery—Không khổ.

Niet Ban Monastery: Niết Bàn Tịnh Xá—Name of a famous monastery, located in Vũng Tàu City. The monastery was built in 1969 on a slope of Mount Nhỏ and completed in 1974. The monastery consists of four floors built on an area of 1,000 square meters. At the gateway, there is a bas-relief of a horse-dragon, 4 meters high, 2 meters wide, made of pieces of broken China earthernware. Across the bas-relief is a pennon pillar, 21 meters high, , with 42 stairs with yellow and red enamelled tiles. On the upper part of the pilar emerge three branches of lotus. The statue of Buddha at His Parinirvana, 12 meters in height and pinkish brown in colour, is worshipped in the Main Hall. A dragon-deaded boat named Prajna, 12 meters long, is made of cement covered by multicoloured enamelled tiles and placed on the third floor. The monastery has still kept an incense burner having the shape of the four sacred animals. It was cast painstakingly by pieces of broken China earthernware. A great bell of 3.8 meters in height, 3.8 meters in circumference and 3.5 tons in weight is also placed in the monastery—Tên của một tịnh xá nổi tiếng trong thị xã Vũng Tàu. Tịnh xá được xây dựng vào năm 1969 trên triền núi Nhỏ ở Vũng Tàu và hoàn tất năm 1974. Tịnh xá gồm bốn tầng lầu, diện tích 1.000 mét vuông. Ở cổng vào tịnh xá có bức phù điêu long mã cao 4 mét, rộng 2 mét, làm bằng nhiều mảnh sứ tráng men bể ghép lại. Đối diện là cây trụ phướn cao 21 mét, có 42 tầng, cũng ốp bằng những mảnh sứ tráng men bể có màu vàng đỏ, phía trên đầu chia thành hình ba nhánh sen. Ở chánh điện có tượng Phật Thích Ca nhập Niết Bàn, dài 12 mét, màu nâu hồng. Trên tầng ba có thuyền Bát Nhã đầu rồng, làm bằng xi măng đắp gạch men đủ màu, dài 12 mét. Tịnh xá còn giữ chiếc lư chạm hình tứ linh vật, đắp bằng các mảnh sứ bể rất công phu và khéo léo. Tịnh xá còn có một đại hồng chung cao 3 mét 8, nặng 3 tấn 5.

Nigacchati (p): To undergo—Trải qua.

Nigama (p): A market town—Phố chợ.

Nigamana (p): Conclusion—Kết luận.

Nigantha Nataputta: Ni Kiền Tử—One of the six thinkers at the time of the Buddha. According to the Jaina tradition, he was the last prophet of the present world cycle. He seemed to have been slightly older than the Buddha. He preached ethical doctrines without apparently knowing that similar ideas had been held by an incomparable senior ascetic named Parshva (see Parshva). In the Samanaphala Sutta, Nigantha Nataputta is mentioned as having held the doctrine of fourfold restraint: retraint from the use of cold water as it contains life, and from sinful activities such as killing and sexual intercourse. He was free from all sins and had purified himself. In the Udumbarika-sihanada sutta, the restraints ascribed to him are different but identical with the four vows of Parshva. According to Jaina sources, however, Jainism is not a purely ethical system, but also a philosophy based on the doctrine of many possibilities, known as Anekanta or Syadvada. The doctrine looks at two aspects of everything, the eternal and the non-eternal. The soul undergoes migration according to good or bad deeds, As Jainism regards the existence of “jiva” in everything, it enjoins ssuch behavior as does not cause injury to any “jiva”. The soul becomes impure and is engulfed by samsara if it is subjected to the influence of sense objects. In order to keep the soul pure from their contamination, and to secure its release, it is necessary to practice restraint. To achieve this,

one must resort to or acquire right knowledge, faith and conduct—Một trong sáu nhà tư tưởng đương thời với Đức Phật. Theo truyền thống Kỳ Na giáo, ông là nhà tiên tri cuối cùng của chu kỳ thế giới. Dường như ông có phần lớn tuổi hơn Đức Phật. Ông thuyết giảng các giáo lý về đạo đức mà dường như ông không biết đã có một trưởng lão từng có tư tưởng tương tự như thế tên là Parshva (see Parshva). Trong Kinh Sa Môn Quả, Ni Kiền Tử được nói đến như là người đã đi theo giáo lý với bốn điều kiêng kỵ: không dùng nước lạnh vì trong nước có chứa sự sống, tránh các hành động tội lỗi như sát sanh và dâm dục. Ông ta không phạm một lỗi nào và đã tạo được sự thanh tịnh. Trong Kinh Udambarika-sihanada thì những điều kiêng kỵ của ông có khác, nhưng lại giống với hạnh nguyện của Parshva. Tuy nhiên, theo kinh sách Kỳ Na giáo thì đạo này không phải là một hệ thống luân lý thuần túy mà còn là một triết lý dựa trên thuyết "khả thể" (Anekanta hay Syadvada). Chủ thuyết này nhìn mọi vật dưới hai khía cạnh: vĩnh cửu và không vĩnh cửu. Linh hồn chịu sự luân hồi tùy theo những việc làm thiện ác. Vì Kỳ Na giáo cho là có sinh mạng trong mọi vật, cho nên tôn giáo này buộc phải xử sự sao cho không gây thương tổn cho bất kỳ một sinh mạng nào. Linh hồn sẽ không thanh tịnh và chìm đắm trong luân hồi nếu nó chịu ảnh hưởng của trần tục. Để giữ cho linh hồn thanh tịnh, không tập nhiễm ô trược và muốn chắc được giải thoát thì phải tu tập điều ngự. Muốn làm được điều này cần phaỉ vận dụng chánh trí hoặc là đạt đến chánh trí, lòng tin và đạo đức.

Niggaha (p): Blame—Reproach—Khiển trách.

Niggama (p): Departure—Sự ra đi.

Nigganhana (p): Punishment—Hình phạt.

Nigghatana (p): Killing—Giết hại.

Night before the winter soltice: Đông Dạ—Đêm trước hôm Đông Chí.

Nightmare (n): Cơn ác mộng—A Bhiksu or Bhiksuni who has a nightmare should not allow himself or herself to go back to sleep immediately, but should sit up and massage so that blood circulates evenly or practice walking meditation outside for about ten minutes before going back to sleep—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào gặp ác mộng thì không nên trở lại ngủ tiếp, mà nên ngồi dậy xoa bóp cho máu chảy đều, hoặc thực tập thiền hành (thiền đi) chừng mười phút trước khi trở vào ngủ lại.

Nightmarish ghost: Yểm quỷ—See Ten kinds of ghosts that will be reborn as an animal to continue to pay their debts.

Night session: Dạ Tọa—Meditation done after 9:00 PM, the usual bedtime hour in the Zen monastery—Thời tọa thiền ban đêm sau 9 giờ, là giờ ngủ trong các thiền viện.

Night spirit: Thần Chủ Đêm.

Night Spirit Sea of Still and Quiet Sound: Tịch Tịnh Hải Vân Chú Dạ Thần.

Niguhana (p): Concealment—Sự dấu diếm.

Niguhati (p): To cover up—Che đậy.

Niguma (eleventh century): Sister of Naropa (1016-1100). She is best known for developing a set of tantric practices referred to as the "six dharmas of Niguma." These have the same names and the same general outlines as the "six dharmas of Naropa," but her explanations differ on a number of points—Người em gái của Naropa. Bà nổi tiếng nhờ phát triển một bộ tu tập Mật giáo "Niguma Lục Pháp." Những pháp này cũng có cùng tên và tổng quan cũng giống như của Naropa, nhưng sự giải thích của bà lại khác hơn về một số vấn đề.

Nihilism (n): Ucchedavada (p & skt)—Đoạn kiến hay thuyết hư vô—Negativism—The philosophic doctrine that denies a substantial reality to the phenomenal universe—Holding to the view of total annihilation (without reincarnation nor cycle of births and deaths)—Học thuyết chối bỏ sự hiện hữu của vật chất và vũ trụ. Trường phái nầy tin rằng một khi chết là hết (không có luân hồi)—See Holding to the view of total annihilation.

Nihilist (n): Người theo thuyết đoạn kiến.

Nihilistic (a): Đoạn kiến—Thuộc về thuyết đoạn kiến—See Two false views (I).

Nihilistics (n): Đoạn kiến—One of the two false views—Một trong hai loại tà kiến—See Two false views (A).

Nihina (p): Base—Vile (a)—Hạ tiện—Thấp hèn.

Nihonshoki (jap): Tác phẩm Nhật Bản Thư Kỷ.

Nihsvabhava (skt): No self nature—Without self-nature—Vô tự tính—Không có tự tính hay không tự có bản chất cá biệt.

Nihsvabhava-lakshana (skt): Vô tự tính tướng—Những dấu hiệu chỉ về sự không có tự tính—Signs indicating the absence of self-nature.

Nihyakugojikkai (jap): Cụ Túc Giới Tỳ Kheo—Nhị bách ngũ thập giới (250 giới cho Tỳ Kheo)—See Complete moral precepts for monks.

Nija (p): One' own—Của chính mình.

Nijjara (p): Free from old age, a deity—Thoát cảnh già nua (chư Thiên).

Nijjareti (p): To destroy—Phá hủy.

Nijjata (p): Disentangled (a)—Thoát cảnh rối rắm.

Nijjhana (p): Insight—Tuệ giác.

Nijjhayati (p): To meditate—To reflect—Thiền tập.

Nijjinna (p): Exhausted (a)—Kiệt sức.

Nijjiva (p): Lifeless (a)—Không có đời sống.

Nijjivha (p): Tongueless (a)—Không có lưỡi.

Nijugobosatsuraiko (jap): Nhị thập ngũ Bồ Tát lai nghênh (người tinh chuyên niệm Phật, lúc lâm chung sẽ được 25 vị Bồ Tát tiếp rước).

Nikamalabhi (p): One who has obtained something without difficulty—Người đạt được việc gì không khó khăn.

Nikamana (p): Desire—Sự ham muốn.

Nikameti (p): To crave—To desire—Ham muốn.

Nikantati (p): To cut off—Cắt đứt.

Nikanti tanha (p): Tham luyến vào những lạc thú do thiền đem lại. Đây là một loại phiền não rất vi tế, mong manh như mạng nhện nhưng làm cản trở bánh xe trí tuệ.

Nikara (p): Multitude—Nhiều.

Nikasa (p): Neighborhood—Láng giềng.

Nikati (p): Cheating—Lừa lọc.

Nikaya (skt & p): Kinh Điển.

1) School—Collection—Heap—Assemblage—Group—Class—A Sanskrit and Pali term for "scripture collection," or collection of chapters or sections of scriptures or sutras in Pali canon (the term Nikaya is equivalent to Agama in Sanskrit)—Từ chung của Bắc Phạn và Nam Phạn chỉ "bộ sưu tập kinh điển." Bộ Sưu Tập Điển Lễ Pali (đồng nghĩa với Agama trong tiếng Phạn).
2) An individual school. In this sense, it refers to a group of monks who share a common textual tradition and who engage in the same communal rituals. The key factor for distinguishing one "Nikaya" from another is its interpretation and practice of Vinaya rules. Not long after the death of the Buddha, a separate "Nikaya" is formed when a group of monks can no longer agree on the performance of Vinaya rules (Vinaya-karma) or other matters of doctrine. The result is a "splitting of the Samgha."—Một trường phái cá nhân. Về nghĩa này thì Nikaya chỉ một nhóm Tăng sĩ cùng có một truyền thống kinh điển và nghi lễ. Sự khác biệt giữa Nikaya và các truyền thống khác là sự giải thích về giới luật. Chẳng bao lâu sau khi Đức Phật nhập diệt, một nhóm Tăng sĩ không đồng ý với việc tu tập giới luật hay những vấn đề khác của giáo lý, kết quả là "sự phân chia trong Tăng Già.

Nikaya Buddhism: Name of a Buddhist tradition that base themselves on the discourses contained in the five Nikayas. Traditionally the number of these schools was said to be eighteen, but in fact many more are mentioned in Indian Buddhist literature. The only Nikaya Buddhist tradition that continues today is Theravada—Tên của trường phái mà giáo thuyết của họ dựa vào năm bộ kinh A Hàm. Theo truyền thống thì có 18 tiểu bộ, nhưng kỳ thật có rất nhiều tiểu bộ được nói đến trong văn chương Phật giáo Ấn Độ. Ngày nay chỉ còn một bộ phái tồn tại đó là trường phái Theravada.

Nikaya-sabhagata (skt): Nature of sharing similar species—Chúng đồng phận—See Twenty-four non-interactive activity dharmas.

Niketa (p): Abode—Home—Trụ xứ.

Nikhanati (p): To bury—Chôn cất.

Nikhila (p): Entire (a)—Toàn thể.

Nikittha (p): Low (a)—Thấp hèn.

Nikkama (p): Without craving or lust—Không tham dục.

Nikkankha (p): Confident (a)—Doubtless—Tin tưởng (không nghi ngờ).

Nikkarana (p): Groundless (a)—Vô căn cứ.

Nikkaruna (p): Merciless—Heartless—Nhẫn tâm (tàn nhẫn).

Nikkasava (p): Free from impurity—Không bị nhiễm trược.

Nikkilesa (p): Unstained—Không nhiễm trược.

Nikkodha (p): Free from anger—Thoát khỏi sân hận.

Nikkuha (p): Not deceitful—Không lừa lọc.

Nikkujjeti (p): To turn upside down—Lộn ngược.

Nila (skt): Ni La—Thanh sắc—Dark blue or green; also green, black—Màu xanh da trời đậm hay màu xanh lá cây.

Nilaja (skt): Ni liên thiền.

Nilajan River: Sông Ni Liên Thiền—A river that flows past Gaya.

Nilapita (skt): Ni La Tế Đổ—"The blue collection" of annals and royal edicts, mentioned in the record of the Voyage to the West—Những chiếu chỉ và báo cáo hàng năm được kể đến trong Tây Du Ky.

Nila-udumbara (skt): Ni La Ưu Đàm Bát La—An udumbara with dark blue coloured flowers—Loại hoa Ưu Đàm Bát La có hoa màu xanh đậm.

Nilavajra (skt): Ni La Bà Đà La—Ni Lam Bà—The blue vajra or thunderbolt—Kim Cang chùy màu lam.

Nilaya (p): Dwelling place—Habilitation—Home—Trụ xứ.

Nilini (p): The indigo plant—Cây tràm.

Niliyati (p): To hide—To keep oneself hidden—Ẩn trốn.

Nillajja (p): Shameless (a)—Không biết xấu hổ.

Nillolupa(p): Free from greed—Thoát khỏi tham dục.

Nilotpala (skt): Ni La Âu Bát La—The blue lotus—Bông sen xanh.

Niluppala (p): Water-lily—Cây lục bình.

Nimat (skt): Calmadana (skt)—Niết Mạt—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Calmadana is an ancient kingdom and city at the south-east borders of the desert of Gobi—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Niết Mạt là một vương quốc và thành phố cổ, nằm về phía đông nam biên giới sa mạc Gobi.

Nimba (skt): Nhâm Bà—The neemb tree, which has a small bitter fruit; its leaves in India are chewed at funeral ceremonies—Cây nhâm bà, có trái nhỏ và đắng như trái khổ qua; người Ấn nhai lá cây nầy trong tang lễ.

Nimindhara (skt): Nemimdhara (skt)—Ni Dân Đà La—Ni Dân Đạt La.

1) Nimindhara maintaining the circle, i.e. the outermost ring of the seven concentric ranges of the world, the mountain that holds the land: Ni Dân Đạt La là tên của ngọn núi ở ngoài cùng của bảy vòng núi kim sơn.
2) The name of a sea fish whose head is supposed to resemble this mountain: Ni Dân Đạt La còn là tên của một loại cá có cái đầu được coi như giống núi Ni Dân Đạt La vậy.

Nimita (p): Appearance—Image—Mark—Outward—"Tướng" hay hình ảnh trong tâm xuất hiện lúc hành thiền, cho thấy khả năng định tâm cao.

Nimitta (skt): Appearance—Image—Mark—Outward—Hình ảnh.

Nimmana (p):

1) Creation—Sự tạo lập.
2) Free rom pride: Không kiêu ngạo.

Nimmanarati (p): Trời Hóa Lạc—The realm of Heaven of Desire where the gods have the power to create objects of sensual enjoyment by thought, in accordance with their desires—Cõi trời Dục giới nơi mà chư Thiên có khả năng tạo ra những thú vui bằng tư tưởng, tùy theo sở thích của họ.

Nimmatu (p): Creator—Đấng sáng thế.

Nimmita-kama (p): Hữu tình có lòng dục đối với những sự vật do họ tạo ra—See Beings who desire what they have created and Three dharmas (XXXV).

Nin (jap): Purusa (skt)—Human being—Nhân (người).

Ninda (p): Blame—Censure—Disparagement—Ridicule—Chê Trách—See Eight winds.

Nindana (p): Insult—Sự mạ lỵ.

Nindati (p): To insult—Mạ lỵ.

Nindiya (p): Blameworthy (a)—Đáng trách.

Nine: Navan (skt)—Nava (skt)—Cửu (chín).

Nine abodes of beings: Chín Chỗ An Trú Của Loài Hữu Tình—According to the Sangiti Sutta, there are nine abodes of beings—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có chín chỗ an trú cho loài hữu tình:

1) Beings different in body and different in perception such as human beings, some devas and hells: Loài hữu tình có thân sai biệt,tưởng sai biệt như loài người và một số chư Thiên.
2) Beings different in body and alike in perception such as new-rebirth Brahma: Loài hữu tình có thân sai biệt, tưởng đồng nhất như Phạm chúng Thiên khi mới tái sanh.
3) Beings are alike in body and different in perception such as Light-sound heavens (Abhasvara): Loài hữu tình có thân đồng nhất, tưởng sai biệt như Quang Âm Thiên.
4) Beings alike in body and alike in perception such as Heavens of pure dwelling: Loài hữu tình có thân đồng nhất, tưởng đồng nhất như Tịnh Cư Thiên.
5) The realm of unconscious beings such as heavens of no-thought: Loài hữu tình không có tưởng, không có thọ như chư Vô Tưởng Thiên.
6) Beings who have attained the Sphere of Infinite Space: Loài hữu tình đã chứng được (ở cõi) Không Vô Biên Xứ.
7) Beings who have attained to the Sphere of Infinite Consciousness: Loài hữu tình đã chứng được (ở cõi) Thức Vô Biên Xứ.
8) Beings who have attained to the Sphere of No-Thingness: Loài hữu tình đã chứng (ở cõi) Vô Sở Hữu Xứ.
9) Beings who have attained to the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception: Loài hữu tình đã chứng (ở cõi) Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ.

Nine bonds that bind men to mortality: Cửu Kết—Chín mối phiền trược đã kết nối con người trong sanh tử.

1) Bond of Love: Ái Kết—Thương yêu hay tham ái.
2) Hate: Nhuế Kết—Sự hờn giận.
3) Pride: Mạn Kết—Ngã mạn hay kiêu mạn.
4) Ignorance: Si Kết—Si mê hay sự vô minh của việc không hiểu sự lý.
5) Wrong views: Kiến Kết—Tà kiến.
6) Grasping: Thủ Kiến Kết—Chấp thủ—Possession.
7) Doubt: Nghi Kết—Nghi hoặc (Tam Bảo).
8) Envy: Tật Kết—Ganh ghét (với sự giàu sanh hay hay ho của người).
9) Selfish: Kiên Kết—Vị kỷ—Meanness.

Nine causes of malice: Aghata-vatthuni (p)—Chín Sự Xung Đột—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are nine causes of malice which are stirred up by the thought—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có chín sự xung đột khởi lên bởi tư tưởng:

1) He has done me an injury: Người ấy đã làm hại tôi.
2) He is doing me an injury: Người ấy đang làm hại tôi.
3) He will do me an injury: Người ấy sẽ làm hại tôi.
4) He has done an injury to someone who is dear and pleasant to me: Người ấy đã làm hại người tôi thương mến.
5) He is doing an injury to someone and pleasant to me: Người ấy đang làm hại người tôi thương mến.
6) He will do an injury to someone who is dear and pleasant to me: Người ấy sẽ làm hại người tôi thương mến.
7) He has done an injury to someone who is hateful and unpleasant to me: Người ấy đã làm hại người tôi không thương không thích.
8) He is doing an injury to someone who is hateful and unpleasant to me: Người ấy đang làm hại người tôi không thương không thích.
9) He will do an injury to someone who is hateful and unpleasant to me: Người ấy sẽ làm hại người tôi không thương mến.

Nine cavities: Nine entrances—Nine orifices—Cửu Khổng—See Nine orifices.

Nine classes of disciples: Cửu Chúng—Chín loại đệ tử.

(A) Those who have left home—Chúng xuất gia:

1) A monk: Bhiksu (skt)—Tỳ kheo.
2) A female observer of all the commandments: Bhiksuni (skt)—Tỳ kheo ni.
3) A novice nun: Siksamana (skt)—A novice or observer of the six commandments—Thức xoa ma na.

4) A male observer of the minor commandments: Sramanera (skt)—Sa di.
5) Junior monk who has received the eight commandments: Sa Di Tập Sự thọ trì tám giới.
6) A female observer of the minor commandments: Sramanerika (skt)—Sa di ni.
7) Junior nun or a novice nun who has received the eight commandments: Sa Di Ni Tập Sự thọ trì tám giới.

(B) Those who still remain at home—Chúng tại gia:

8) Lay man: Upasaka (skt)—Ưu bà tắc—Nam cư sĩ.
9) Lay woman: Upasika (skt)—Ưu bà di—Nữ cư sĩ.

Nine classes of ghosts: Cửu Quỷ—Chín loại quỷ.

(I) According to the Mahayana Buddist Sutras—Theo kinh điển Phật Giáo Đại Thừa:

1) Burning torch-like ghost: Cự Khẩu Quỷ—Quỷ miệng bốc lửa như ngọn đuốc.
2) Narrow needle-mouth ghosts: Châm (Kim) Khẩu Quỷ—Quỷ có miệng nhọn như kim.
3) Stinking mouth ghosts: Xú Khẩu Quỷ—Quỷ miệng thối.
4) Needle-like hair ghosts, self-piercing: Châm Mao Quỷ—Quỷ có lông nhọn như kim.
5) Hair-sharp and stinking, or stinking hair ghosts: Xú Mao Quỷ—Quỷ có lông thối.
6) Ghosts of which bodies are full of tumours: Anh Quỷ—Quỷ thân thể đầy mụn nhọt.
7) Ghosts that haunt sacrifices to the dead: Hy Từ Quỷ—Loài quỷ thường lẩn khuất trong đền miếu, hy vọng được ăn uống.
8) Ghosts that eat human leavings: Hy Thí Quỷ—Demons that live on the remains of sacrifices, or any leavings in general—Loài quỷ thường ăn đồ thừa thải của người khác, hoặc đồ cúng hay bất cứ thứ gì còn thừa.
9) Rich ghosts: Đại Thế Quỷ—Rich ghosts, or powerful demons, i.e. yaksas, raksasas, picasas, etc. All belong to the realm of Yama whence they are sent everywhere, consequently are ubiquitous in every house, lane, market, mound, stream, tree, etc.—Loài quỷ giàu có phúc lớn. Đây là loại quỷ có thế lực như Dạ Xoa, La Sát, chúng ở rải rác khắp nơi từ trong phòng ốc, đến phố chợ, sông hồ, cây cối.

(II) According to The Surangama Sutra—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm: The Buddha reminded Ananda as follows: "Ananda! After the living beings who have slandered and destroyed rules and deportment, violated the Bodhisattva precepts, slandered the Buddha's Nirvana, and created various other kinds of karma, pass through many kalpas of being burned in the inferno, they finally finish paying for their offenses and are reborn as ghosts."—Đức Phật đã nhắc ngài A Nan về chin loại quỷ như sau: "A Nan! Các chúng sanh phá luật nghi, phạm giới Bồ Tát, chê Niêt Bàn của Phật, cũng như các tạp nghiệp khác, bị khổ nhiều kiếp đốt cháy. Sau khi hết tội địa ngục, mắc báo làm các thứ quỷ."

1) If it was greed for lust that made the person commit offenses, then, after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters the wind, and he is called a drought-ghost: Tham sắc gây tội, gặp gió thành hình, làm các loài Bạt Quỷ.
2) If it was greed to lie that made the person commit offenses, after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters an animal, and he is called a Mei-Ghost: Tham các việc mê hoặc người mà gây tội, gặp các loài súc sanh thành hình, làm các loài Mỵ Quỷ.
3) If it was greed for hatred that made the person commit offenses, then, after he has finished paying for his crimes, then, after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters worms, and he is called a Ku-Poison Ghost: Tham sân hận, gây tội, gặp loài trùng thành hình, làm các loài Quỷ Cổ Độc.
4) If it was greed for animosity that made the person commit offenses, then, after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters degeneration, and he is called a Pestilence Ghost: Tham sự nhớ thù xưa gây tội, gặp chỗ suy biến thành hình, làm các loài Lệ Quỷ.
5) If it was greed to be arrogant that made the person commit offenses, then after he has

finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters gases, and he is called a Hungry Ghost: Tham sự kiêu ngạo gây tội, gặp khí thành hình, làm các loài Ngạ Quỷ.

6) If it was greed to be unjust to others that made the personthe person commit offenses, then after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters darkness, and he is called a Paralysis Ghost: Tham sự vu báng gây tội, gặp chỗ tối tăm thành hình, làm các loài Yểm Quỷ.
7) It was greed for views that made the person commit offenses, then, after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters essential energy, and he is called a Wang-Liang Ghost: Tham trí thông minh gây tội, gặp loài tinh linh thành hình, làm các loài quỷ Vọng Lượng.
8) If it was greed for deception that made the person commit offenses, then, after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters brightness, and he is called a Servant Ghost: Tham sự thành công gây tội, gặp loài minh tinh thành hình, làm các loài Quỷ Dịch Sử.
9) If it was greed to be litigious that made the person commit offenses, then, after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters people, and he is called a Messenger Ghost: Tham kết bè đảng gây tội, gặp người thành hình, làm các loài Quỷ Truyền Tống.

Nine classes of work belonging to the Hinayana: Cửu Bộ Tiểu Thừa—The nine classes of work belonging to the Hinayana, including the whole of the twelve classes of the mahyana less (minus) the Udana or Voluntary Discourses, the Vaipulya or Broader Teaching, and the Vyakarana or Prophecies—Chín bộ kinh thuộc về Tiểu Thừa, gồm 12 bộ của Đại Thừa bỏ ra ba bộ Vô Vấn Tự Thuyết, Phương Quảng và Thọ Ký. **See Twelve divisions of Mahayana Sutras (canon).

Nine concentric mountain ranges and eight seas: Nine Cakravala (skt)—Cửu Sơn Bát Hải—Nine concentric mountain ranges or continents, separated by eight seas, of a universe—Chín rặng núi hay lục địa bị phân cách bởi tám biển của vũ trụ.

(A) Nine mountain ranges according to the Mahayana—The central mountain of the nine is Sumeru, and around it are the ranges of other mountains—Theo Đại Thừa, cửu sơn hay chín rặng núi:
1) Tại trung tâm hòn núi cao nhứt là núi Tu Di, và xung quanh là các núi khác.
2) Khadiraka (skt): Núi Yết Địa Lạc Ca.
3) Isadhara (skt): Núi Y Sa Đà La.
4) Yugamdhara (skt): Núi Du Cán Đà La.
5) Sudarsana (skt): Núi Tô Đạt Lê Xá Na.
6) Asvakarna (skt): Núi An Thấp Phược Yết Nô.
7) Nemimdhara (skt): Núi Ni Dân Đà La.
8) Vinataka (skt): Núi Tỳ Na Đa Ca.
9) Cakravada (skt): Núi Sở Ca La.

(B) The Abhidharma Kosa gives a different order—Vi Diệu Pháp Cấu Xá lại cho một thứ tự khác:
1) Sumeru in the center: Núi Tu Di ở giữa.
2) Yugamdhara: Núi Du Cán Đà La.
3) Isadhara: Núi Y Sa Đà La.
4) Khadiraka: Núi Yết Địa Lạc Ca.
5) Sudarsana: Núi Tô Đạt Lê Xá Na.
6) Asvakarna: Núi An Thấp Phược Yết Nô.
7) Vinataka: Núi Tỳ Na Đa Ca.
8) Nemimdhara: Núi Ni Dân Đà La.
9) An Iron-Wheel mountain encompassing all these above mentioned mountains: Núi Thiết Luân bao bọc các núi vừa kể trên.

Nine days of abstinence: Cửu Trai Nhựt—Nine days of abstinence on which no food is eaten after twelve o'clock and all the commandments must be observed. On these days Indras and the four deva-kings investigate the conduct of men—Chín ngày ăn chay, trì giới, và cử ăn quá ngọ. Trong chín ngày nầy vua Trời Đế Thích và Tứ Thiên vương dò xét sự thiện ác của nhân gian.

(A)
1) Every day of the first month: Mỗi ngày trong tháng giêng.
2) Every day of the fifth month: Mỗi ngày trong tháng năm.
3) Everyday of the ninth month: Mỗi ngày trong tháng chín.

(B) Other months each month six days as follow—Các tháng khác mỗi tháng sáu ngày:

4) The 8th: Mồng tám.
5) The 9th: Mồng chín.
6) The 14th: Mồng 14.
7) The 23rd: Hăm ba.
8) The 29th: Hăm chín.
9) The 30th: Ba mươi.

Nine degrees of samadhi: Cửu Thứ Đệ Định—The samadhi of the nine degrees—Chín mức độ thiền định:

1-4) Four dhyanas: Tứ Thiền định—Tứ Thiền Thiên—See Four dhyana heavens.
5-8) Four formless: Four realms beyond form—Tứ Vô sắc định—Tứ Vô Biên Xứ Định—See Four formless jhanas.
9) The samadhi beyond sensation and thought: Vô thọ tưởng định—Chỉ tức nhứt thiết thọ tưởng định.

Nine difficulties: Nine distresses—Cửu Nạn—See Nine distresses.

Nine difficulties (Sutra in Forty-Two Sections—Chapter 36): Chín điều khó trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương—Chương 36).

1) It is difficult for one to leave the evil paths and become a human being: Kẻ thoát được ác đạo để được sanh làm người là khó.
2) It is still difficult to become a male human being (a man rather than a woman): Được làm người mà thoát được thân nữ để làm thân nam là khó.
3) Once one becomes a man, it is difficult to have the six organs complete and perfect: Làm được thân nam mà sáu giác quan đầy đủ là khó.
4) Once the six organs are complete and perfect, it is still difficult for one to be born in the central county: Một khi đã có sáu căn đầy đủ, vẫn khó được sanh vào xứ trung tâm.
5) If one is born in the central country, it is still difficult to be born at the time of a Buddha: Đã sanh được vào xứ trung tâm, vẫn khó được sanh vào thời có Phật.
6) If one is born at the time of a Buddha, it is still difficult for one to encounter the Way: Đã sanh vào thời có Phật, vẫn khó được gặp Đạo.
7) If one does encounter the Way, it is still difficult for one to bring forth faith: Đã gặp Đạo, vẫn khó khởi được niềm tin.
8) If one does have sufficient faith, it is still difficult for one to resolve one's mind on Bodhi: Đã có được niềm tin, vẫn khó phát tâm Bồ Đề.
9) If one does resolve one's mind on Bodhi, it is still difficult to be without cultivation and without attainment: Phát tâm Bồ Đề mà đạt đến chỗ vô tu vô chứng là khó.

** For more information, please see Twenty difficulties people always encounter.

Nine distresses: Cửu Não—Nine distresses borne by the Buddha while he was still alive—Chín sự phiền não hay chín tai nạn mà Đức Phật đã gặp phải khi Ngài còn tại thế.

1) He was badly slandered by Sundara: Ngài bị nàng Tôn Đà Lợi phỉ báng thậm tệ.
2) Canca tried to dishonor him by pretending to pregnant and falsely accusing him: Nàng Chiên Già cố làm nhục Ngài bằng cách giả bụng chửa rồi vu cáo.
3) Devadatta, his cousin, plotted to assassinate him by rolling stones down hill when he passed by the creek: Đề Bà Đạt Đa, người em họ của Ngài, đã âm mưu ám sát Ngài bằng cách lăn đá xuống đồi khi Ngài đi ngang qua khu núi.
4) Pierced by an arrow accidentally: Bị mũi tên tự dưng lao tới đâm vào chân.
5) Son of King Prasenajit killed all people in the Sakya tribe: Bị Lưu Li Vương Thái tử con vua Ba Tư Nặc đem quân đến giết hết những người trong dòng họ Thích Ca.
6) Due to his compassion, the Buddha accepted an invitation from a Brahman; however, when the Buddha and his order arrived, the Brahman refused to serve them. As a result, the Buddha and his order had to accept offering from the stable-keeper: Vì lòng từ bi, Ngài nhận lời thỉnh cầu đến nhà một người Bà La Môn để nhận cúng dường, nhưng khi đến người ấy không cúng. Phật và Tăng đoàn của Ngài phải ăn lúa ngựa của một người chăn ngựa đem cho.
7) Cold wind to cause back pain: Bị gió lạnh thổi làm đau lưng.
8) Six years of ascetics: Sáu năm khổ hạnh.
9) Entering the village for alms for three consecutive days without receiving any food

(returning with empty bowl): Vào xóm Bà La Môn khất thực trong ba ngày liền, không ai cúng dường, phải mang bát không về.

Nine distresses borne by the Buddha while he was still alive: Chín sự phiền não hay chín tai nạn mà Đức Phật đã gặp phải khi Ngài còn tại thế—See Nine distresses.

Nine dragons: Cửu Long.

Nine elements: Nine substances—See Nine elements or nine substances.

Nine elements or nine substances: Cửu Âm.

(A) The five elements—Ngũ Đại:

1) Earth: Đất.
2) Water: Nước.
3) Fire: Lửa.
4) Wind: Gió.
5) Space: Hư không.

(B) Other substances—Những Yếu Tố Khác:

6) Time: Thời.
7) Mind or spirit (manas): Tâm.
8) Alaya (skt): A Lại Da.
9) Atman (skt): Đại Ngã—Soul.

Nine entrances: Nine cavities—Nine orifices—Nine suppurations—Cửu Khổng—Cửu Lưu—See Nine orifices and Nine impure openings in our body.

Nine-fold future life in the Pure Land: Cửu Phẩm Tịnh Độ—Cửu phẩm vãng sanh—See Nine holy grades of Lotus.

Ninefold Paradise: Cửu Phẩm An Dưỡng Hóa Sanh—Those born by transformation from the heavenly lotus into the ninefold Paradise—Những chúng sanh hóa sanh từ hoa sen vào cửu phẩm An Dưỡng địa—See Nine holy grades of Lotus.

Nine forms of Amitabha: Cửu Phẩm Di Đà—Corresponding to the nine departments of the Pure Land—Chín hình thức của Di Đà Tịnh Độ, tương ứng với chín phẩm trong cõi nước Tịnh Độ—See Nine holy grades of Lotus.

Nine forms of complete knowledge: Cửu Biến Tri—The nine forms of complete knowledge of the four Noble Truths (knowledge of sufferings, accumulation of sufferings, termination of sufferings and knowledge of the path) as well as the cutting off passion and delusion—Chín hình thức của toàn tri (biết hết thảy) về bốn chân lý (kiến khổ, kiến tập, kiến diệt và kiến đạo) cũng như những phương cách cắt đứt dục vọng và ảo tưởng.

Nine forms of pride: Cửu Mạn—Theo Vi Diệu Pháp thì có chín loại mạn—According to Abhidharma, there are nine forms of pride:

1) That I surpass those who are equal to me: Ngã Thắng Mạn—Đối với người bằng mình, lại sinh tâm quá mạn cho rằng mình hơn họ.
2) That I am equal to those who surpass me: Ngã Đẳng Mạn—The pride of thinking oneself equal to those who surpass us—Đối với người hơn mình, lại sinh tâm quá mạn cho rằng mình bằng họ.
3) That I am not so bad as others: Ngã Liệt Mạn—Khởi tâm kiêu mạn cho rằng mình không đến nỗi tệ như người khác.
4) That others surpass me: Hữu Thắng Ngã Mạn—Vẫn khởi tâm kiêu mạn dù biết rằng người đó hơn mình.
5) None are equal to me: Vô Đẳng Ngã Mạn—Khởi tâm kiêu mạn cho rằng không ai bằng mình.
6) None are inferior to me: Vô Liệt Ngã Mạn—Dù biết rằng không ai kém hơn mình nhưng vẫn sanh lòng kiêu mạn cho rằng mình chỉ kém người chút ít thôi.
7) None surpass me: Vô Thắng Ngã Mạn—Đối với người bằng mình, lại sanh tâm kiêu mạn cho rằng không ai có thể hơn mình được.
8) That are equal to me: Hữu Đẳng Ngã Mạn—Dù biết người cũng bằng mình, nhưng vẫn sanh tâm kiêu mạn cho rằng họ chỉ bằng ta thôi.
9) That are worse than me: Hữu Liệt Ngã Mạn—Đối với người bằng mình, lại khởi tâm kiêu mạn cho rằng họ tệ hơn mình.

Nine founders of the T'ien-T'ai Sect: Thiên Thai Cửu Tổ—See Nine patriarchs of the T'ien-T'ai Sect.

Nine gates: Cửu môn (chín cửa)—See Nine realities.

Nine golden circles on top of a pagoda: Kim sát—Cửu Kim Luân đặt trên đỉnh tháp.

Nine grades of arhats: Cửu Vô Học—The nine grades of arhats who are no longer learning, having atained their goal—Chín loại vô học của

các bậc A-La-Hán đã đạt được mục đích tối hậu không cần phải học nữa.

1) The stage beyond study, where intuition rules: Asaiksa (skt)—Bất Thoái tướng.
2) Ungrasping mark: Bất Thủ tướng.
3) Immortal mark: Bất Tử tướng.
4) Undwelling mark: Bất Trụ tướng.
5) Mark of advancement: Khả tiến tướng.
6) Indestructible mark: Avinasya (skt)—Bất hoại tướng.
7) Unpleasurable mark: Bất khoái tướng.
8) Mark of wisdom of liberation: Tuệ giải thoát tướng.
9) Mark of complete release: Câu giải thoát tướng.

Nine grades of the monk's patched robe: Cửu Phẩm (Thượng) Y—The sanghati, there are nine grades of the monk's patched robe—Trong Tăng Già Lê, có chín loại áo khác nhau.

(A) Three superior—Ba loại Thượng Tăng Già Lê (cao nhất):
1) Twenty-one patched robe: Áo hai mươi mốt mảnh.
2) Twenty-three patched robe: Áo hai mươi ba mảnh.
3) Twenty-five patched robe: Áo hai mươi lăm mảnh.

(B) Three middle—Ba loại Trung Tăng Già Lê:
4) Fifteen patched robe: Áo mười lăm mảnh.
5) Seventeen patched robe: Áo mười bảy mảnh.
6) Nineteen patched robe: Áo mười chín mảnh.

(C) Three lowest ranks—Ba loại Hạ Tăng Già Lê:
7) Nine patched robe: Áo chín mảnh.
8) Eleven patched robe: Áo mười một mảnh.
9) Thirteen patched robe: Áo mười ba mảnh.

Nine grades of the Pure Land: Cửu Phẩm Tịnh Độ—See Nine holy grades of Lotus.

Nine grades of rebirth: Cửu Phẩm—Cửu Phẩm Liên Hoa—See Nine holy grades of Lotus.

Nine grades or rewards of the Pure Land: Cửu Phẩm An Dưỡng—The nine grades or rewards of the Pure Land, corresponding to the nine grades of development in the previous life, upon which depends, in the next life, one's distance from Amitabha, the consequent aeons that are needed to approach him, and whether one's lotus will open early or late—Chín phẩm Tịnh Độ, tương ứng với chín sự phát triển trong tiền kiếp, khoảng cách với Đức A Di Đà trong kiếp tương lai sẽ tùy thuộc vào đó mà hoa sen nở sớm hay muộn—See Nine holy grades of Lotus.

Nine heavens of the fourth dhyana heaven: Cửu Phạm—Chín cõi trời thuộc Tứ Thiền Thiên.

1) Cloudless Heaven: Vô Vân.
2) Producing Blessing Rewards: Phúc Sinh.
3) Broad Phala, the 12th Brahmaloka, great fruit or abundant merits: Quảng Quả.
4) Absence of thinking, or the Heaven above Thought: Asamjni-sattvah (skt)—Vô Tưởng.
5) Free from trouble, the 13th Brahmaloka, the 5th region of the fourth Dhyana: Vô Phiền (see Tứ Thiền Thiên).
6) The Heaven without heat or affliction: Anavatapta (skt)—Vô Nhiệt.
7) The 7th Brahmaloka, 8th of the Dhyana Heavens: Sudrsd (skt)—Thiện Hiện.
8) Good to see Heaven: Sudarsana (skt)—Thiện Kiến.
9) The highest of the material heavens: Akanistha (skt)—Sắc Cứu Cánh—See Rupa-dhatu and Deva.

Nine Hinayana sutras: Cửu Bộ—Nine Hinayana sutras which are the same as the twelve sutras in Mahayana except Vaipulya (Phương quảng), Vyakarana (Thọ Ký), and Udana (Vô vấn tự thuyết)—Chín bộ kinh Tiểu thừa, giống như 12 bộ kinh Đại thừa, ngoại trừ Phương Quảng, Thọ ký và Vô vấn tự thuyết—See Twelve divisions of Mahayana Sutras (canon).

Nine holy grades of Lotus: Cửu Phẩm Liên Hoa:

A. The three lowest stages: Hạ phẩm.
1) The lowest of the three lowest classes: Hạ phẩm hạ sanh.
2) The middle of the three lowest classes: Hạ phẩm trung sanh.
3) The highest of the three lowest classes: Hạ phẩm thượng sanh.

B. The three middle stages of birth in the Pure Land: Trung phẩm.
4) The lowest of the three middle classes: Trung phẩm hạ sanh.
5) The middle of the three middle classes: Trung phẩm trung sanh.

6) The highest of the three middle classes: Trung phẩm thượng sanh.

C. The three highest stages of birth in the Pure Land: Thượng phẩm.

7) The lowest of the three highest classes: Thượng phẩm hạ sanh.

8) The middle of the three highest classes: Thượng phẩm trung sanh.

9) The highest of the three highest classes: Thượng phẩm thượng sanh.

Nine honoured ones: Cửu Tôn—The nine honoured ones in the eight-petalled hall of the Garbhadhatu; Vairocana in the center of the lotus, with four Buddhas and four Bodhisattvas on the petals; the lotus representing the human heart—Chín bậc đáng tôn vinh trên bông sen tám cánh, Phật Tỳ Lô Giá Na ở trung tâm, bốn vị Phật và bốn vị Bồ Tát trên mỗi cánh sen. Bông sen biểu trưng cho nhân tâm.

Nine impure openings in our body: Cửu Khổng (Khiếu) Bất Tịnh—The Buddha teaches us that there are nine openings in our body and from each of them exudes all kinds of excretions all the the time, i.e., phlegm from throat, sweat from the pores of skin, etc. None of the things excreted are pleasant to smell or touch or taste. They are all unclean things—Chín lổ bất tịnh trong thân. Đức Phật dạy có chín lổ bất tịnh trong cơ thể chúng ta, từ mỗi lổ nầy luôn rỉ ra mọi thứ cặn bã như đờm nơi cổ họng, mồ hôi từ lổ lông nơi da, vân vân. Không có sự bài tiết nào có thể ngữi, rờ hay nếm cho vô. Tất cả đều bất tịnh.

1-2) Two eyes: Hai mắt.

3-4) Two ears: Hai lổ tai.

5-6) Two nose nostrils: Hai lổ mũi.

7) Mouth: Miệng.

8) Anus: Tiểu tiện.

9) Rectum: Đại tiện.

Nine interrupted ways: Cửu Vô Gián Đạo—Chín đạo vô gián—In every universe there are nine realms, in every realm there are nine illusions in practice and nine ways of relief; hence the nine ways of overcoming hindrances; also there are nine interrupted ways of advance from one stage to another of the nine stages of the trailokya by the wisdom of overcoming delusion in each stage—Tam giới có chín địa, tư hoặc trong mỗi địa lại có chín cách làm giảm nhẹ, từ đó vượt thắng chướng ngại; lại cũng có chín đạo vô gián và đi từ giai đoạn nầy đến giai đoạn khác trong tam giới để giải thoát bằng trí tuệ để vượt thoát phiền não trong mỗi giai đoạn.

Nine kalpas: Cửu Kiếp—According to the Maharatnakuta Sutra, though Sakyamuni and Maitreya started together, the zeal of the first enabled him to become Buddha nine kalpas sooner—Theo Kinh Đại Bảo Tích, dù Phật Thích Ca và Di Lặc cùng khởi đầu một lượt, nhưng sự tinh tấn đã khiến cho Ngài Thích Ca thành Phật sớm hơn Ngài Di Lặc đến 9 tiểu kiếp.

Nine karmas for being reborn in the Pure Land: Cửu Phẩm Hạnh Nghiệp—The nine karma to be attained by the conduct or practice through which one may be born into the Pure Land—Chín hạnh nghiệp đạt được qua tu tập, nhờ đó con người được vãng sanh Tịnh Độ.

Nine kinds of birth: Cửu Loại Sanh—Chín loại sanh.

(A) The first four kinds are common to devas, earth, and hells:

1) Birth from the womb: Thai Sanh.

2) Birth from the egg: Noãn Sanh.

3) Birth from the moisture: Thấp Sanh.

4) Birth from transformation: Hóa Sanh.

(B) The second five for upper sages and saints in the realms of form and non-form:

5) Birth into the heavens of form: Hữu Sắc.

6) Birth into the heavens of non-form: Vô Sắc.

7) Birth into the heavens of thought: Hữu Tưởng.

8) Birth into the heavens of non-thought: Vô Tưởng.

9) Birth into the heavens of neither thought nor non-thought: Phi Tưởng Phi Phi Tưởng.

Nine kinds of clean flesh: Cửu Tịnh Nhục.

1-5) Ngũ Tịnh Nhục—See Five kinds of clean flesh.

6) Creatures not killed for me: Con vật không phải vì mình mà bị giết.

7) Naturally dried meat: Thịt khô tự nhiên—Do con vật tự chết lâu ngày dưới ánh nắng làm cho thịt khô lại.

8) Things not seasonable or at the right time: Những món không phải do ước hẹn, nhưng tình cờ gặp mà ăn.

9) Things previously killed: Món thịt đã làm từ trước khi có sự hiện diện của mình tại đó.

Nine kinds of cognition: Cửu Thức—See Nine kinds of consciousness.

Nine kinds of consciousness: Cửu Thức—The nine kinds of cognition or consciousness (Vijnana)—Chín loại ý thức.

1) Consciousness of the sight: Nhãn Thức.
2) Consciousness of the hearing: Nhĩ Thức.
3) Consciousness of the smelling: Tỷ Thức.
4) Consciousness of the tasting: Thiệt Thức.
5) Consciousness of touch: Thân Thức.
6) Consciousness of the mind: Ý Thức.
7) Consciousness of manas: Mạt Na Thức—A Đà Na Thức—Ý căn.
8) Consciousness of the mental perception: A Lại Da Thức—Tàng thức.
9) Purified or Buddha consciousness: A Ma La Thức—Phật Thức—Vô Cấu Thức—Thanh Tịnh Thức—Chân Như hay chân tâm.

Nine kinds of disciples: Cửu chúng—Nine kinds of disciples include seven kinds plus junior monks and nuns or novice who have received the eight commandments—Chín chúng đệ tử gồm Thất Chúng cộng với hai chúng Sa Di và Sa Di Ni Tập Sự thọ trì tám giới—See Seven classes of disciples.

Nine kinds of irregular death: Cửu Hoạnh Tử—Chín nguyên nhân gây ra cái chết bất đắc kỳ tử—See Nine major forms of untimely death.

Nine kinds of karma: Cửu Nghiệp—Chín loại nghiệp.

(A) Karma in the Desire realm—Nghiệp trong Dục Giới:
1) Conduct that causes karma: Tác Nghiệp.
2) Conduct that does not cause karma: Vô Tác Nghiệp.
3) Conduct that is neutral: Phi Tác Phi Vô Tác.

(B) Karma in the Form realm—Nghiệp trong Sắc Giới:
4) Conduct that causes karma: Tác Nghiệp.
5) Conduct that does not cause karma: Phi Tác Nghiệp.
6) Conduct that is neutral: Phi Tác Phi Vô Tác.

(C) Karma in the Formless realm—Nghiệp trong Vô Sắc Giới:
7) Non-causative deeds: Vô Tác Nghiệp.
8) Neutrality: Phi Tác Phi Vô Tác.
9) Immortality: Vô Lậu Nghiệp.

Nine kinds of Mahayana dhyana for bodhisattvas: Cửu Chủng Đại Thiền—Chín loại thiền Đại thừa cho chư Bồ tát.

1) Meditation on the original nature of things, or mind as the real nature, from which all things derived: Tự Tánh Thiền—Thiền quán về tự tánh của chư pháp.
2) Meditation on achieving the development of self and all others to the utmost: Nhất Thiết Thiền—Thiền quán nhằm phát triển tự giác và giác tha đến mức tối thượng.
3) Meditation on the difficulties of certain dhyana conditions: Nan Thiền—Thiền quán về những vấn đề khó khăn.
4) Meditation on the entrance to all the superior dhyana conditions: Nhất Thiết Môn Thiền—Thiền về cửa vào tối thừa thiền định.
5) Meditation on the good: Thiện Nhân Thiền—Thiền về những điều thiện.
6) Meditation on all Mahayana practices and actions: Nhất Thiết Hành Thiền—Thiền về thực tập và hành động Đại thừa.
7) Meditation on ridding all suffers from the miseries of passion and delusion: Trừ Phiền Não Thiền—Thử Thế Tha Thế Lạc Thiền.
8) Meditation on the way to bring joy to all people both in this life and hereafter: Thiền về cách mang lại an lạc cho mọi người trong đời nầy và đời sau.
9) Meditation on perfect purity in the termination of all delusion and distress and the obataining of perfect enlightenment: Thanh Tịnh Tịnh Thiền—Thiền về thanh tịnh nhằm chấm dứt ảo giác và phiền não để đạt được đại giác.

Nine kinds of non-action: Cửu Vô Vi—Chín pháp vô vi.

(A)
1) Pratisamkhyanirodha (skt)—Trạch diệt: Đoạn diệt bằng tri thức—Cessation through knowledge.
2) Apratisamkhyanirodha (skt): Phi trạch diệt—Cessation without knowledge, i.e., through the natural cessation of the causes—Đoạn diệt không bằng tri thức, nghĩa là do sự đoạn diệt tự nhiên của nguyên nhân.

3) Sunya (skt): Hư không—Space.
4) Akasanantyayatana (skt): Không vô biên xứ—The dhyana, or meditation connected with the abode of the infinite space (the formless or immaterial), in which all thought of form is suppressed—Thiền định liên hệ tới cõi không vô biên xứ. Khi phát định trong cõi nầy thì hành giả chỉ còn cảnh giới là không vô biên xứ, chứ không còn biết cũng không còn hiểu.
5) The state of boundless knowledge: limitless perception—Thức vô biên xứ.
6) The state of nothing: The state of nothing or non-existence. This is the third region in the realm of formlessness—Vô sở hữu xứ
7) Beyond the condition of thinking or not thinking, of active consciousness or unconsciousnes: Phi tưởng phi phi tưởng xứ—Vượt ra ngoài vòng suy nghĩ hay không suy nghĩ.
8) The nature of conditioned arising: Duyên khởi chi tánh.
9) The nature of the holy way: Thánh đạo chi tánh.

(B) According to the Mahisasakah school, there are nine kinds of non-action—Theo Hóa Địa Bộ, có chín pháp vô vi hay chín pháp giúp hành giả tự tại không bị biến thiên vì bốn tướng:

1-3) Same as in (A).
4) Anenjata (skt)—Bất động: Immovability.
5) Kusala-dharma-tathata (skt): Thiện Pháp Chân Như.
6) Akusala-dharma-tathata (skt): Bất Thiện Pháp Chân Như.
7) Avyakrta-dharma-tathata (skt)—Vô Ký Pháp Chân Như—That is, suchness of the dharma that are meritorious, unmeritorious and neither the one, nor the other—Có nghĩa là chân như của vạn pháp vốn là tốt đẹp, không tốt đẹp, chẳng phải tốt đẹp mà cũng chẳng phải chẳng tốt đẹp.
8) Marganga-tathata (skt): Đạo Phần Chân Như.
9) Pratitya-samutpada-tathata (skt)—Duyên Khởi Chân Như: Suchness of the factors of the Path and suchness of the Law of Dependent Origination.

Nine lands: Cửu Địa—chín giới—Chín cõi—Chín đất.

(A) Desire realm: Dục Giới.
1) The realm of desire: Sensuous realm—Dục Giới Ngũ Thú Địa.

(B) Realm of form: Material form—Sắc Giới.
2) Paradise after earthly life: Ly Sanh Hỷ Lạc Địa (Sơ thiền—First dhyana).
3) Paradise of cessation of rebirth: Định Sanh Hỷ Lạc Địa (Nhị thiền—Second dhyana).
4) Land of wondrous joy after the previous joys: Ly Hỷ Diệu Lạc Địa (Tam thiền—Third dhyana).
5) The Pure Land of abandonment of thought or recollection of past delights: Xả Niệm Thanh Tịnh Địa (Tứ thiền—Fourth dhyana).

(C) Formless realms: Realms beyond form—Vô Sắc Giới.
6) Akasanantyayatanam (skt): The land of infinite space—Không Vô Biên Xứ Địa (Nhứt Định—First samadhi).
7) Vijnana-nantyayatanam (skt): The land of omniscience or infinite perception—Thức Vô Biên Xứ Địa (Nhị Định—Second samadhi).
8) Atkincanyayatana (skt): Land of nothingness—Vô Sở Hữu Xứ Địa (Tam Định—Third samadhi).
9) Naivasanjnana-samjnayatana (skt): The land of knowledge without thinking or not thinking, or where ther is neither consciousness nor unconsciousness—Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ Địa (Tứ Định—Fourth samadhhi).

Nine leakages: Cửu Lậu—See Nine impure openings in our body.

Nine Lotus grades: Cửu phẩm Liên hoa (see Nine Holy grades of Lotus).

Nine lower realms: Cửu Thế Gian—See Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints, and Nine lower worlds.

Nine lower worlds: Cửu Thế Gian—The nine lower of the ten worlds, the highest or tenth being the Buddha-world. The rest nine are always subject to illusion, confused by the senses—Chín thế giới thấp trong mười thế giới, thế giới cao nhất hay thế giới thứ mười là Phật giới. Chín thế

giới còn lại luôn bị ảo giác mê muội của giác quan chi phối.

Nine luminaries: Cửu Diệu.

1) Aditya (skt)—Nhật: The sun.
2) Soma (skt)—Nguyệt: The moon.
3) Angaraka (skt)—Hỏa Tinh: Mars.
4) Budha (skt)—Thủy Tinh: Mercury.
5) Brhaspati (skt)—Mộc Tinh: Jupiter.
6) Sukra (skt)—Kim Tinh: Venus.
7) Sanaiscara (skt)—Thổ Tinh: Saturn.
8) Rahu (skt)—La Hầu: The spirit that causes eclipses.
9) Ketu (skt)—Kế Đô: A comet.

Nine magical character Mandala: Cửu Tự Mạn Đồ La—The lotus with its eight petals and its center; Avalokitesvara may be placed in the heart and Amitabha on each petal, generally the shape of the Sanskrit "Seed" letter—Chín chữ Mạn Đồ La chín chữ huyền diệu. Bông sen tám cánh với Quán Tự Tại Bồ Tát ở trung đài và Phật A Di Đà trên mỗi cánh, thường được kiến lập thành hình chữ "Hất Lý" (chủng) trong Phạn ngữ.

Nine major forms of untimely death: Cửu Chủng Hoạnh Tử.

(I) Nine major forms of untimely death according to the Early Buddhist Sects—Chín loại hoạnh tử theo truyền thống các tông phái Phật giáo nguyên thủy:

1) Không nên ăn mà cứ ăn: To eat what is not allowed to.
2) Eat too much: Ăn quá lượng.
3) Eat what is not suitable for the stomach: Chẳng ăn quen mà cứ ăn.
4) Eat what is difficult for the stomach to digest: Ăn không tiêu được.
5) Eat uncooked food: Ăn thứ chưa được nấu chín.
6) Breaking precepts (law-breaking): Không giữ giới luật.
7) Associate with bad friends: Gần gủi ác tri thức.
8) To set out at the wrong time: Vào xóm làng chẳng đúng lúc.
9) Should avoid but not avoid: Drowning—Đáng tránh mà chẳng tránh (Chết chìm).

(II) According to The Medicine Buddha Sutra, Salvation Bodhisattva told Ananda that the Tathagatas mentioned countless forms of untimely death; however, there nine major forms of untimely death—Theo Kinh Dược Sư, Cứu Thoát Bồ Tát đã bảo Ngài A Nan là có chín thứ hoạnh tử.

1) Some sentient beings contract a minor illness which goes untreated for lack of a physician or medicine; or else, even though there is a physician, he prescribes the wrong medicine, causing premature death. Or, the patients, believing the false pronouncements of earthly demons, heretics or practitioners of black magic, may panic, unable to calm their minds. They may then engage in divination or perform animal sacrifices in order to propitiate the spirits, praying for blessings and longevity, all in vain. Through ignorance, confusion and reliance on wrong, inverted views, they meet with untimely death and sink into the hells, with no end in sight: Nếu có chúng hữu tình nào bị bệnh tuy nhẹ, nhưng không thầy, không thuốc, không người săn sóc, hay giá có gặp thầy lại uống lầm thuốc, nên bệnh không đáng chết mà lại chết ngang. Đang lúc bệnh lại tin theo những thuyết họa phúc vu vơ của bọn tà ma ngoại đạo, yêu nghiệt trong đời, sanh lòng run sợ không còn tự chủ đối với sự chân chánh, đi bói khoa để tìm hỏi rồi giết hại loài vật để tấu với thần linh, vái van vọng lượng câu xin ban phúc, mong được sống lâu, nhưng rốt cuộc không thể nào được. Bởi si mê lầm lạc, tin theo tà kiến điên đảo nên bị hoạnh tử, đọa vào địa ngục đời đời không ra khỏi.
2) Excecuted by royal decree: Bị phép vua tru lục.
3) Losing one's vitality to the demons through hunting, gambling, debauchery, drunkenness or extreme dissipation: Sa đọa đắm say nơi sự chơi bời, săn bắn, đam mê tửu sắc, buông lung vô độ, bị loài quỷ đoạt mất tinh khí.
4) Death by fire: Chết thiêu.
5) Death by drowning: Chết chìm.
6) Being devoured by wild animals: Bị thú dữ ăn thịt.
7) Falling off a mountain or a cliff: Bị rơi từ núi cao xuống vực thẳm.
8) Death by poison, incantations, evil mantras and demons-raised-from-the-death: Chết vì

thuốc độc, ếm đối, rủa nộp, trù ẻo và bị quỷ tử thi làm hại.
9) Death from hunger or thirst, for lack of food and water: Chết vì đói khát khốn khổ.

Nine orifices: Nine entrances—Nine cavities—Cửu Khổng—See Nine impure openings in our body.

Nine patches robe: Sanghati (skt)—Cửu Điều Y—Áo chín mảnh—The lowest rank of the patch-robe—Tăng Già Lê hay đại y hay áo cửu điều (chín mảnh)—See Six things which a monk must have (A) and Nine grades of the monk's patched robe.

Nine patriarchs of the T'ien-T'ai Sect: Thiên Thai Cửu Tổ—Chín vị Tổ liên tiếp của Tông Thiên Thai—The sucession of the nine founders of the T'ien-T'ai Sect—The nine patriarchs of the T'ien-T'ai Sect:
1) Nagarjuna was considered as the founder of the T'ien-T'ai School: Long Thọ—Long Thọ được xem là Cao Tổ của tông Thiên Thai. **See Nagarjuna.
2) Hui-Wen: Huệ Văn (505-577)—Nhị Tổ—See Hui Wen.
3) Hui-Ssu: Huệ Tư—Tam Tổ Huệ Tư—See Hui-Ssu.
4) Chih-I: Trí Giả—Tứ Tổ Trí Khải—Chih-Chê (Chih-I)—See Chih-I.
5) Kuan-Ting: Quán Đảnh—Ngũ Tổ Quán Đảnh—See Kuan-Ting.
6) Fa-Hua: Pháp Hoa—Lục Tổ Pháp Hoa.
7) T'ien-Kung: Thiên Cung—Thất Tổ Thiên Cung.
8) Tso-Ch'i: Tả Khê—Bát Tổ Tả Khê.
9) Chan-Jan: Trạm Nhiên—Cửu Tổ Trạm Nhiên—See Chan-Jan.

Nine Powers: Cửu Lực—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are nine powers—Theo Tỳ Kheo Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có chính thứ lực:
(A) Either wholesome or indeterminate—Thiện hay trung tính:
1) The power of faith: Tín lực.
2) The power of mindfulness: Niệm lực.
3) The power of wisdom: Tuệ lực.
4) The power of shame: Tàm lực (biết hổ thẹn khi gây nên tội lỗi).
5) The power of fear of wrongdoing: Quý lực (biết ghê sợ hậu quả của tội lỗi).
(B) Unwholesome—Bất thiện:
6) The power of shamelessness: Vô tàm lực (không biết hổ thẹn khi gây nên tội lỗi).
7) The power of fearlessness of wrongdoing: Vô quý lực (không biết ghê sợ hậu quả của tội lỗi).
(C) Either wholesome or unwholesome or indeterminate—Hoặc thiện, hoặc bất thiện, hoặc trung tính:
8) The power of energy: Tấn lực.
9) The power of concentration: Định lực.

Nine punishments of the ancient: Chín thứ hình phạt thời cổ hay Cựu chế cửu hình.
1) Branding: Thích chữ vào mặt.
2) Cutting off the nose: Tỵ hay cắt mũi.
3) Severrance of the feet: Ngoạc, phi hay chặt chân.
4) Castration: Cung hay thiến.
5) Death: Đại tịch hay xử tử.
6) Banishment: Lưu hay đi đày.
7) Money fine: Thục hay dùng tiền chuộc tội.
8) Whipping: Tiên hay đánh bằng trượng.
9) Flogging: Phác hay đánh bằng roi.

Nine realities: Cửu Hữu—The nine states or conditions in which sentient beings enjoy to dwell—Chín cõi trời hỷ lạc.
1) The world and the six deva heavens of desire in which there is variety of bodies and thinking or ideas: Dục Giới Nhân Thiên—Sơ chúng sanh cư—Thế giới Ta Bà và sáu cõi trời dục giới trong đó chúng sanh có nhiều loại thân và nhiều loại tưởng.
2) The three Brahma-heavens where bodies differ but thinking is the same (the first dhyana heaven: Phạm Chúng Giới Thiên—Nơi chúng sanh có nhiều thân khác nhau nhưng tưởng lại giống nhau—Sơ thiền thiên).
3) The three bright and pure heavens where bodies are identical but thinking differs: Cực Quang Tịnh Thiên—Nơi chúng sanh chỉ có một loại thân nhưng nhiều loại tưởng khác nhau—The second dhyan heaven—Nhị thiền thiên.
4) The three universally pure heavens where bodies and thinking are the same: Biến Tịnh Thiên—Nơi chúng sanh chỉ có một thân và

một tưởng giống nhau—The third dhyana heaven—Tam thiền thiên.

5) The no-thinking or no-thought heave: Vô Tưởng Thiên—Nơi chúng sanh không có tưởng mà cũng không có giác tri—The highest of the four dhyana heavens—Tứ thiền thiên.
6) Limitless space: Không Vô Biên Xứ—First of the formless realms—Chúng sanh không xứ trụ.
7) Limitless perception: Thức Vô Biên Xứ—Limitless perception (the second of the formless realms)—Chúng sanh trụ nơi thức.
8) Nothingness: Vô Sở Hữu Xứ—Nothingness, the place beyong things (the third of the formless realms)—Chúng sanh bất dụng xứ trụ.
9) Beyond thought or non thought: Phi Tưởng Phi Phi Tưởng—The fourth formless realms—Chúng sanh hữu tưởng vô tưởng xứ.

Nine realms: Cửu giới—All realms in the cosmos, with the exeption of the Buddha Realms—See Ten Realms.

Nine realms of error: Cửu Giới—The nine realms of error, or subjection to the passion; all the realms of the living from Bodhisattvas down to hells, except the tenth and highest, the Buddha realm—Chín giới hãy còn trong sai trái và vẫn còn bị dục vọng chi phối; tất cả các giới của chúng hữu tình từ Bồ Tát xuống hàng địa ngục, ngoại trừ Phật giới là giới cao nhất—See Nine lands (C).

Nine similes: Cửu Dụ.

1) Stars: Tinh (sao).
2) Eye-film: Hoa Đốm.
3) Lamp: Đăng (đèn).
4) Prestidigitation: Ảo (ảo thuật).
5) Dew: Sương (sương mù).
6) Bubble: Bào (bong bóng).
7) Dream: Mộng.
8) Lightning: Điển Chớp.
9) Cloud: Vân (mây).

Nine stages of the trailokya: Cửu Giải Thoát Đạo—In the nine stages of the trailokya each has its possible delusions and erroneous performances. In every universe there are nine realms, in every realm there are nine illusions in practice and nine ways of relief; hence the nine ways of overcoming hindrances; also there are nine interrupted ways of advance from one stage to another of the nine stages of the trailokya by the wisdom of overcoming delusion in each stage—Trong tam giới có cửu địa, mỗi địa đều có kiến hoặc, tư hoặc, và tu hoặc. Treong mỗi vũ trụ có chín địa, trong mỗi địa lại có chín cách làm giảm nhẹ, từ đó vượt thắng chướng ngại; lại cũng có chín đạo vô gián và đi từ giai đoạn nầy đến giai đoạn khác trong tam giới để giải thoát bằng trí tuệ để vượt thoát phiền não trong mỗi giai đoạn.

Nine states of bondage: Chín trạng thái trói buộc—See Nine states of bondage and the one state of liberation (A).

Nine states of bondage and the one state of liberation: Cửu Phược Nhứt Thoát—Chín trạng thái trói buộc và một trạng thái giải thoát.

(A) The nine states of bondage—Chín trạng thái trói buộc:
1) Hell of fire: Hỏa Đồ.
2) Hell of blood: Huyết Đồ.
3) Hell of sword: Đao Đồ.
4) Asuras: A-Tu-La.
5) Men: Nhân.
6) Devas: Thiên.
7) Maras: Ma.
8) Nirgranthas: Ni Kiền Đà (ngoại đạo).
9) Form and formless states: Sắc và Vô Sắc.

(B) The one state of liberation—Một trạng thái giải thoát:
1) Freedom of Nirvana: Niết Bàn.

Nine states or conditions in which sentient beings enjoy to dwell: Chín cõi trời hỷ lạc—See Nine realities.

Nine states of samatha meditation: According to Lama Khenchen Thrangu in "The Practice of Tranquility and Insight", there are nine states of samatha Truths in the Vajrayana—Theo Lạt Ma Khenchen Thrangu, theo Kim cang Thừa, có chín giai đoạn thiền chỉ.

(I) Samatha in the desire realm—Thiền Chỉ trong cõi dục:
1) One-pointed samatha: Nhất tâm định—In the Desire Realm, there is one-pointed samatha, which means that one does not have complete mental stability, but one has a certain amount

of mental stability so that one is not distracted by external objects—Trong cõi Dục Giới, có Nhất tâm định, nghĩa là trong cõi nầy chúng sanh không có tâm bình ổn hoàn toàn, nhưng có một số tính toán nào đó về sự ổn định tinh thần để không bị kích động bởi các đối tượng bên ngoài.

(II) Samatha in the form realm—Thiền Chỉ trong cõi sắc giới: In the form realm, there are four successive levels of samatha meditation—Trong cõi sắc giới, có bốn mức độ thiền chỉ:

2) Samatha with examination and analysis: Thiền chỉ thẩm tra và phân tích.
3) Samatha with joy and bliss: Thiền chỉ hỷ lạc.
4) Samatha with inhalation and exhalation: Thiền chỉ của sự thở vào và thở ra.
5) Samatha that is free from the eight defects: Thiền chỉ giải thoát khỏi tám khuyết điểm:

a) The physical suffering of the desire realm: Khổ về vật chất của cõi dục.
b) The mental suffering of the desire realm: Khổ về tinh thần của cõi dục.
c) Analysis: Sự phân tích.
d) Examination: Kiểm tra.
e) Joy: Hỷ.
f) Bliss: Lạc.
g) Inhalation: Thở vào.
h) Exhalation: Thở ra—Freedom from inhalation and exhalation means that in that state one is completely still without any breathing—Sự giải thoát khỏi khuyết điểm về thở vào và thở ra có ý muốn nói rằng trong trạng thái đó hành giả hoàn toàn tỉnh táo mà không có hơi thở nào.

(III) Samatha in the formless realm—Thiền Chỉ trong cõi vô sắc giới: In the formless realm, there are four levels of samatha meditation. The state in these four levels is like that of emptiness, but not the emptiness of the Madhyamaka. It is just a void or blank in which nothing is perceived or focused on—Trong cõi sắc giới, có bốn mức độ thiền chỉ. Trạng thái trong bốn mức độ nầy là trạng thái tánh không, nhưng không phải là tánh không của thuyết Trung Quán. Nó chỉ là sự trống rỗng, trong đó không có cái gì được nhận lấy hoặc được tập trung vào:

6) Samatha of infinite space: Thiền Chỉ về không gian vô biên.
7) Samatha of infinite consciousness: Thiền Chỉ về thức vô biên.
8) Samatha of neither existence nor non-existence: Thiền Chỉ về phi hữu phi phi hữu (không hiện hữu, cũng không không hiện hữu).
9) Samatha of nothing whatsoever: Thiền Chỉ về vô hữu xứ.

Nine successive abidings: Chín Thứ Đệ Trú—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are nine successive abidings—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có chín thứ đệ trú:

1) The first jhana heaven: Nhất Thiền Thiên.
2) The second jhana heaven: Nhị Thiền Thiên.
3) The third jhana heaven: Tam Thiền Thiên.
4) The fourth jhana heaven: Tứ Thiền Thiên.
5) The Sphere of Infinite Space: Không Vô Biên Xứ.
6) The Sphere of Infinite Consciousness: Thức Vô Biên Xứ.
7) The Sphere of No-Thingness: Vô Sở Hữu Xứ.
8) The Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception: Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ.
9) The Sphere of Cessation of Perception and Feeling: Diệt Thọ Tưởng Định Xứ.

Nine successive cessations: Anupubha-nirodha (p)—Chín Thứ Đệ Diệt—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are nine successive cessations—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có chín thứ đệ diệt:

1) By the attainment of the first jhana, perceptions of sensuality cease: Thành tựu Sơ Thiền, các dục tưởng bị đoạn diệt.
2) By the attainment of the second jhana, thinking and pondering cease: Thành tựu Nhị Thiền, tầm tứ đoạn diệt.
3) By the attainment of the third jhana, delight (piti) ceases: Thành tựu Tam Thiền, hỷ đoạn diệt.
4) By the attainment of the fourth jhana, in-and-out breathing ceases: Thành tựu Tứ Thiền, hơi thở vào hơi thở ra bị đoạn diệt.
5) By the attainment of the Sphere of Infinite Space, the perception of materiality ceases:

Thành tựu Hư Không Vô Biên Xứ, sắc tưởng bị đoạn diệt.

6) By the attainment of the Sphere of Infinite Consciousness, the perception of the Sphere of Infinite Space ceases: Thành tựu Thức Vô Biên Xứ, tưởng hư không vô biên xứ đoạn diệt.
7) By the attainment of the Sphere of No-Thingness, the perception of the Sphere of Infinite Consciousness ceases: Thành tựu Vô Sở Hữu Xứ, thức vô biên xứ bị đoạn diệt.
8) By the attainment of the sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception, the perception of the Sphere of No-Thingness ceases: Thành tựu Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ, vô sở hữu xứ tưởng bị đoạn diệt.
9) By the attainment of the Cessation-of-Perception-and-Feeling, perception and feeling cease: Thành tựu Diệt Thọ Tưởng Định, các tưởng và các thọ đều bị đoạn diệt.

Nine suitable stages in religious services: Cửu Phương Tiện—Chín giai đoạn thích hợp trong phục vụ tôn giáo.

1) Salutation to the universal Triratna: Tác Lễ.
2) Repentance and confession: Xuất Tội.
3) Trust in Triratna: Qui Y.
4) Giving of self to the Tathagata: Thí Thân.
5) Vowing to devote the mind to bodhi: Phát Bồ Đề Tâm.
6) Rejoicing in all good: Tùy Hỷ.
7) Beseeching all Tathagatas to rain down the saving law: Cần Giảng.
8) Praying for the Buddha-nature in self and others for entry in the Pure Land: Cầu Vãng Sanh.
9) Demitting the good produced by the above eight methods., to others, universally, past, present and future: Hồi Hướng Công Đức.

Nine suitable stages in religious services of the ten paramita Bodhisattvas: Cửu Phương Tiện Thập Ba La Mật Bồ Tát—Chín giai đoạn thích hợp làm phương tiện hoằng pháp của Thập Ba La Mật Bồ Tát—See Nine suitable stages in religious services, and Ten paramitas.

Nine truths or postulates: Cửu Đế—Chín chân lý.

1) Impermanence: Vô Thường Đế.
2) Suffering: Khổ đế.
3) The void: Voidness.—Unreality of things—Không Đế.
4) No permanent ego or soul: Vô Ngã Đế.
5) Love of existence or possession resulting in suffering: Hữu Ái Đế.
6) Fear of being without existence or possession also resulting in suffering: Vô Hữu Ái Đế.
7) Cutting of suffering and its cause: Bỉ Đoạn Phương Tiện Đế.
8) Nirvana with remainder still to be worked out: Hữu Dư Niết Bàn Đế.
9) Complete Nirvana: Vô Dư Niết Bàn Đế.

Nine types of meditation on corpse: Nivasamjna (skt)—Cửu Tưởng Quán—Nine types of meditation on corpse which helps free us from attachment to the human body—Chín loại thiền quán về thân thể giúp ta thoát được luyến ái về thân.

1) Contemplate on a bloated corpse: Vyadhmatakasamjna (skt)—Quán xác sình lên—Tưởng thây vừa mới chết và bắt đầu sình lên.
2) Contemplate on a corpse changing color to dark purple: Vinilakas (skt)—Quán xác đổi sắc bầm tím—Tưởng thây chết đổi sắc bầm xanh tím.
3) Contemplate on a decaying corpse: Vipadumakas (skt)—Quán xác rút nhỏ lại—Tưởng thây đang hoại diệt.
4) Contemplate on blood leaking out from a corpse: Vilohitakas (skt)—Quán xác rỉ máu—Tưởng thây sình bấy nức rã và rỉ máu.
5) Contemplate on a corpse covered with pus: Vipuyakas (skt)—Quán xác bị phủ đầy máu mủ—Tưởng thây chết sình lên đầy dẫy máu mủ và sắp rã.
6) Contemplate on a corpse that torn apart by wild birds and wild beasts: Vikhaditakas (skt)—Quán xác bị thú ăn—Tưởng thây rã ra từng khúc, làm mồi cho chim thú.
7) Contemplate on the scattered limbs of a corpse: Viksiptakas (skt)—Quán xác bị rả ra từng phần—Tưởng thây đang tan rã ra từng phần.
8) Contemplate on left-over white bones: Asthis (skt)—Quán xác chỉ còn lại xương trắng—Tưởng nắng chan mưa gội, thây nay chỉ còn trơ lại một bộ xương trắng.

9) Contemplate on the bones reduced to ashes: Vidagdhakas (skt)—Quán tro còn lại—Tưởng xương tiêu mụt theo thời gian, nay chỉ còn trơ lại một nhúm tro.

Nine unfortunate inappropriate times for leading the holy life: Akkhana-asamaya-brahmacariya-vasaya (p)—Chín Bất Thời Bất Tiết Dẫn Đến Đời Sống Phạm Hạnh—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are nine unfortunate, inappropriate times for leading the holy life. A Tathagata has been born in the world, Arahant, fully-enlightened Buddha, and the Dhamma is taught which leads to calm and perfect nirvana, which leads to enlightenment as taught by the Well-farer, and this person is born in the following realms—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có chín thứ bất thời bất tiết dẫn đến đời sống phạm hạnh—Như Lai xuất hiện ở đời, bậc A La Hán, Chánh Đẳng Giác, Pháp được thuyết giảng, đưa đến an tịnh, hướng đến Niết Bàn, tiến tới giác ngộ, được Thiện Thệ khai thị, mà người ấy lại sanh vào những cõi sau đây.

1) The first unfortunate, inappropriate time is that that person is born in a hell-state: Phạm hạnh trú, bất thời bất tiết thứ nhất là người ấy sanh vào địa ngục.
2) The second unfortunate, inappropriate time is that that person is born among the animals: Phạm hạnh trú bất thời bất tiết thứ nhì là người ấy bị sanh vào cõi bàng sanh.
3) The third unfortunate, inappropriate time is that that person is born among the petas: Phạm hạnh trú thứ ba bất thời bất tiết là người ấy bị sanh vào cõi ngạ quỷ.
4) The fourth unfortunate, inappropriate time is that that person is born among the asuras: Phạm hạnh trú bất thời bất tiết thứ tư là người ấy bị sanh vào cõi A-Tu-La.
5) The fifth unfortunate, inappropriate time is that that person is born in a long-lived group of devas: Phạm hạnh trú bất thời bất tiết thứ năm là người ấy được sanh vào cõi trời trường thọ.
6) The sixth unfortunate, inappropriate time is that that person is born in the border regionsamong foolish barbarians where there is no access for monks and nuns, , or male or female followers: Phạm hạnh trú bất thời bất tiết thứ sáu là người ấy bị sanh vào chỗ biên địa, giữa các loài mọi rợ vô trí, những chỗ mà các hàng Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, Nam cư sĩ, Nữ cư sĩ không có đất đứng.
7) The seventh unfortunate, inappropriate time is that that person is born in the middle country, but he has wrong views and distorted vision, thinking: "There is no giving, offering, or sacrificing, there is no fruit or result of good or bad deeds; there is not this world and the next world; there are no parents and there is no spontaneous rebirth; there are no ascetics and Brahmins in the world who, having attained to the highest and realised for themselves the highest knowledge about this world and the next.": Phạm hạnh trú bất thời bất tiết thứ bảy là người ấy sanh vào cõi trung tâm, nhưng lại theo tà kiến điên đảo: "Không có bố thí, không có cúng dường, không có cúng tế, không có quả báo các hành vi thiện ác, không có đời này, không có đời sau, không có mẹ, không có cha, không có các loài hóa sanh, không có các vị Sa Môn, Bà La Môn đã chứng đạt chơn chánh, đã tự mình chứng tri, chứng ngộ thế giới nầy với thế giới sau và tuyên thuyết.
8) The eighth unfortunate, inappropriate time is that that person is born in the middle country but lacks wisdom and is stupid, or is deaf and dumb and cannot tell whether something has been well said or ill-said: Phạm hạnh trú bất thời bất tiết thứ tám là người ấy được sanh vào nước trung tâm, nhưng ác huệ, ngu si, điếc, ngọng, không biết nghĩa lý được khéo nói hay vụng nói.
9) The ninth unfortunate, inappropriate time is that that person is born in the middle country and is intelligent, not stupid, and not deaf and dumb and well able to tell whether something has been well said or ill said, but no Tathagata has arisen: Phạm hạnh trú bất thời bất tiết thứ chín là người ấy được sanh vào nước trung tâm, có trí tuệ, không ngu si, không điếc, không ngọng, biết nghĩa lý được khéo nói hay vụng nói, nhưng lại không có Như Lai xuất hiện.

Nine ways of overcoming malice: Aghata-pativinaya (p)—Chín Sự Điều Phục Xung Đột—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are nine ways of overcoming malice by thinking "There is no use to think that a person has harmed, is harming, or will harm either you, someone you love, or someone you hate."—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có chín sự điều phục xung đột bằng cách nghĩ rằng: "Có lợi ích gì mà nghĩ rằng một người đã làm hại, đang làm hại, và sẽ làm hại mình, hại người mình thương, hoặc hại người mình ghét."

Nine ways of showing respect in India: Cửu Nghi—Chín oai nghi—According to Hsuan-Tsang, there are nine ways of showing respect in Indian at his time—Theo Ngài Huyền Trang, có chín phương cách tỏ vẻ tôn kính cùa Ấn Độ.

1) Saluting by asking about welfare (speaking softly): Phát Ngôn Úy Vấn—Tỏ lời chào hỏi (hỏi thăm sức khỏe và ăn nói nhỏ nhẹ).
2) Saluting by bowing the head: Phủ Thủ Thị Kính—Cúi đầu kính chào.
3) Saluting by holding high hands: Cử Thủ Cao Ấp—Đưa tay lên cao để chào.
4) Saluting by bowing head with folded hands: Hợp Chưởng Bình Củng—Chấp tay cúi đầu chào.
5) Saluting by bending the knee: Khuất Tất—Nhún cong đầu gối chào.
6) Saluting by kneeling: Trường Quỳ—Quỳ gối để chào.
7) Saluting by placing two hands and knees on the ground: Thủ tất Cứ Địa—Chào bằng cách để hai bàn tay và hai đầu gối xuống đất.
8) Saluting by placing two elbows and knees on the ground: Ngũ Luân Câu Khất—Chào bằng cách cho hai cùi chỏ và hai đầu gối xuống đất.
9) Saluting by humbly and submissively prostrating the whole body on the ground: Ngũ Thể Đầu Địa—Chào bằng cách phủ phục cả thân người sát đất.

Nine worlds: Cửu Thế Giới—See Nine lower worlds.

Nineteen patched robe: Áo mười chín mảnh—See Nine grades of the monk's patched robe.

Ninety Pacittiya offences which require confession and repentance: Pacittiya (skt)—Cửu Thập Giới Đọa—According to Most Honorable Minh Đăng Quang in the Rules for Mendicant Bhiksus, ninety Pacittiya offences which require confession and repentance. If a monk doing any of them, makes a confession of it before the Sangha with clear heart, he will become free from the offence. If he doesn't, the offence itself will not only obstruct his development of wholesome acts, but it will also cause his rebirth in lower realms, i.e., hell, hungry ghosts, or animal—Theo Luật Nghi Khất Sĩ được Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang soạn cho chư Tăng Ni hệ phái Khất Sĩ, 90 giới Ba Dật Đề, nếu phạm một trong những tội nầy mà chí thành phát lồ sám hối trước Tăng chúng, thì tội được tiêu khiên. Nếu không chí thành phát lồ sám hối, chẳng những sẽ trở ngại cho việc khởi sanh thiện pháp, mà sẽ còn bị đọa vào địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh.

1) A monk should not tell a conscious lie (telling a conscious lie means the words, the utterance, the speech, the talk, the language, the intimation, the un-ariyan statement of one intent upon deceiving with words, saying: "I have not seen what I have seen, heard what I have not heard, sensed what I have not sensed, etc): Cấm cho rằng phải một việc sai trái.
2) A monk should not should not speak insulting speech to discourage people: Cấm che bai làm người rủn chí.
3) A monk should not speak slandering speech to cause people to break their harmony: Cấm nói lưỡi hai chiều đâm thọc làm cho người ta giận nhau.
4) A monk should not lie down in a sleeping place with a woman: Cấm ở chung nhà với đàn bà trong một đêm.
5) A monk should not lie down in a sleeping place with one who is not ordained for more than two nights: Cấm ở quá hai đêm chung với người chưa thọ giới nhà sư.
6) A monk should not make one who is not ordained to recite sutras together line by line. However, if a monk recite in studying together with lay good advisors, there is no

offence of Pacittiya: Cấm tụng kinh chung và một lượt với người chưa thọ đại giới. Tuy nhiên, nếu cùng bậc thiện hữu tri thức tại gia đọc tụng và nghiên cứu kinh điển thì không phạm giới Ba Dật Đề.

7) A monk should not speak of another monk's very bad offence to one who is not ordained: Cấm học tội một vị Tỳ Kheo khác với người chưa thọ giới nhà sư.
8) A monk should not speak of a condition of furthermen to one who is not ordained: Cấm khoe mình đắc đạo có phép thần thông với người chưa thọ đại giới.
9) A monk should not teach dharma to women in more than five or six sentences, except a learned man is present: Cấm một mình thuyết pháp cho đàn bà nghe, dù chỉ năm sáu câu mà không có đàn ông trí thức tham dự.
10) A monk should not dig the ground or have it dug: Cấm đào đất, cuốc đất, hay sai người đào cuốc.
11) A monk should not destroy vegetable growth: Cấm đốn cây.
12) A monk should not argue to disturb other people: Cấm tranh cãi nhiều lời làm cho người ta phiền nhiễu.
13) A monk should not defame or bad mouth in criticizing the headmaster of the Order: Cấm chê bai, nói ác, hay xúc phạm đến vị Sư Trị Sự trong Giáo Hội.
14) A monk should not spread in the open air a chair or a mattress or a stool belonging to the Order, setting forth, but does not removed or have it removed, to cause it destroyed: Cấm dùng đồ của chùa mà bỏ ở ngoài, làm cho hư bể.
15) A monk should not spread a sleeping place or having it spread in a dwelling belonging to the Order, setting forth, but should neither remove it nor have it removed: Cấm dùng đồ của chùa, khi đi không dẹp cất.
16) A monk should not lie down in a sleeping place in a dwelling belonging to the Order, knowing that he is encroaching upon the space intended for a monk arrived first: Cấm khi đi lữ hành, giành chỗ nằm của một người khác.
17) Out of angry and displeased, a monk should not throw out another monk or cause him to be thrown out from a dwelling place belonging to the Order: Cấm đuổi hay sai đuổi một vị Tỳ Kheo không hạp ý mình ra khỏi phòng.
18) A monk who dwells in a lofty cell with an upper part, in a dwelling place belonging to the Order. He should not cause any boards or removable feet of his couch to fall down to hurt other people: Nếu ở phần trên gác, khi giăng mùng lót ván, cấm để cây rớt trúng người.
19) A monk should not sprinkle grass or clay, or should not have them sprinkled if he knows that the water contains life: Cấm lấy nước dùng khi biết trong nước ấy có côn trùng.
20) A monk should not cover his dwelling place with heavy material that collapse to harm other people: Khi lợp tịnh xá, cấm dùng đồ quá nhiều chất nặng khiến bị sập.
21) A monk should not exhort nuns if there is no order from the Sangha: Khi không có lệnh của Giáo Hội sai đi, cấm dạy đạo, đọc giới bổn với Tỳ Kheo Ni.
22) Even though agreed upon by the Order, a monk should not exhort nuns after sunset: Mặc dầu có lệnh Giáo Hội, cấm thuyết pháp với chúng Tỳ Kheo Ni từ buổi chiều tối đến sáng.
23) A monk should not joke that the elder monks are exhorting nuns for the sake of gain: Cấm nói giễu rằng các vị sư đi thuyết pháp cho Tỳ Kheo Ni cốt chỉ để ăn uống no say.
24) A monk should not give robe-material to a nun who is not a relation, except in exchange: Cấm tặng áo cho Tỳ Kheo Ni xa lạ, trừ khi mua dùm hoặc đổi áo mới.
25) A monk should not sew or cause a robe to be sewn for a nun who is not a relation: Cấm may áo cho Tỳ Kheo Ni xa lạ.
26) A monk should not sit down in a private place together with a nun: Cấm ngồi chung với Tỳ Kheo Ni, ở một chỗ che khuất.
27) A monk should not have arranged together with a nun to go along the same road, even among villages, except at the right time (in this case, the right time must be agreed upon

by the Order that the road is dangerous and frightening that one must go with a weapon): Cấm đi chung với Tỳ Kheo Ni, dầu từ làng nầy hay làng kia, trừ khi ngặt nghèo (trường hợp ngặt nghèo ở đây phải được giáo hội đồng ý là đường xá nguy hiểm và ghê sợ đến nỗi người đi đường phải mang vũ khí).

28) A monk should not have arranged together with a nun to embark in a boat and to go either upstream or downstream, except for crossing over to the other bank on a ferry: Cấm hẹn nhau đi chung một thuyền, trừ khi qua đò.

29) A monk should not eat alms-food knowing that it was procured through the intervention of a nun: Cấm ăn cơm của thí chủ đãi, khi nhờ có Tỳ Kheo Ni nói vào thí chủ mới chịu đãi.

30) A monk should not have arranged together with a woman to go along the same road (see the last part of number 27): Cấm đi chung với đàn bà dầu từ làng nầy tới làng kia cũng vậy, trừ khi ngặt nghèo.

31) A monk should not eat more than one meal at a public house, nor should he eat two meals in two days at the same house: Cấm ăn đến hai buổi cơm một ngày, hai buổi hai ngày trong một nhà.

32) A monk should not eat more than one meal and residing at various locations in one day, except when he is ill: Cấm ăn nhiều buổi cơm, ở nhiều chỗ trong một ngày, trừ khi đau yếu.

33) A monk should not be absent from the group meal, except at a right time, i.e., time of illness, time of giving robes, time of being embarked in a boat, etc.: Cấm vắng mặt buổi cơm kỳ hội, trừ khi đau yếu, đi xa, hay trai tăng.

34) A monk should not eat solid food or soft food that is not left over when he feels full (satisfied); however, when he is still hungry, he can ask for more food: Cấm ăn no rồi mà ăn lại nữa, nhưng khi còn đói có thể hỏi thêm.

35) When receiving a lot of alms-food, a monk must share them with other monks in the Order. If not, there is an offence of Pacittiya (If a monk, going up to a family, and was invited to take cakes or barley-gruel, two or three bowlfuls may be accepted by the monk. Should he accept more than that, there is an offence of Pacittiya. Should he accept two or three bowfuls, take these cakes back from there and would not share with other monks in the monastery, there is an offence of Pacittiya): Cấm lãnh đồ ăn nhiều quá mà không chia sớt cho vị khác (Khi vị sư đi hay được mời thỉnh đến nhà thí chủ và được cúng dường hai hay ba bát bột nhồi mật để mang về, vị Tăng ấy có thể nhận. Nếu muốn nhiều hơn thế là phạm tội Ba Dật Đề. Nếu nhận về tự viện mà không chia lại cho chư Tăng trong tự viện cũng bị phạm tội Ba Dật Đề).

36) A monk should not ask another monk who has eaten, who is satisfied, to take solid or soft food that is not left over: Cấm ép vị sư khác ăn no rồi mà phải ăn lại nữa.

37) A monk should not eat or partake solid or soft food at the wrong time (wrong time means afternoon has passed until sunrise): Cấm ăn sái giờ từ quá ngọ tới ngọ hôm sau.

38) A monk should not convey to his mouth nutriment not given: Cấm dùng và để đồ ăn vào miệng, món chẳng phải của cúng dường.

39) A monk should not eat or partake of solid food or soft food that was stored so that he doesn't have to go begging for alms-food the next day: Cấm để dành đồ ăn cách đêm đặng hôm sau khỏi đi khất thực.

40) A monk who is not ill should not ask for sumptuous foods (sumptuous foods include ghee, fresh butter, oil, honey, fish, meat, milk, curds, etc.): Cấm hỏi đồ ăn mỹ vị, trừ cơn đau phải tùy món cần dùng.

41) A monk should not cause other monks to be tardy to the meal: Cấm cố ý làm cho mấy vị Tỳ Kheo khác trễ quá giờ ăn.

42) A monk should not give with his own hand solid food or soft food to a naked ascetic, or to a wanderer or to a female wanderer: Cấm trao tay thí đồ ăn cho lõa thể hay nam nữ ngoại đạo.

43) After eating, a monk should not sit down in a house where there is a beautiful woman: Cấm

ăn rồi mà còn ngồi nán lại lâu trong nhà có đàn bà đẹp.

44) After receiving alms-food, a monk should not sit down in a private place on a secluded seat together with a woman: Cấm lãnh đồ ăn rồi, mà còn ngồi lại chỗ kín, trong nhà có đàn bà đẹp.

45) A monk should not sit down together with a woman in a private place (that can lead to the development of sexual intercourse): Cấm ngồi gần đàn bà chỗ chán chường (chỗ riêng tư có thể đưa đến việc hành dâm).

46) A monk should not find fault to dismiss another monk from going into a village for alms-food to cause that monk to starve: Cấm oán ghét, kiếm cớ làm cho một vị sư khác bơ vơ nhịn đói.

47) A monk should not store so much medicines: Cấm lãnh để dành nhiều thuốc.

48) A monk should not go to see an army fighting: Cấm xem diễn binh tập trận.

49) If there is some reason for a monk to go to visit the army, that monk should not stay with the army for two nights: Nếu vì lý do gì đó mà phải đến viếng trại binh, cấm ở chung với quân binh hai ngày.

50) If a monk, staying with the army for less than two nights, he should not go see a sham-fight or to the troops in array or to the massing of the army or to see a review of the army: Nếu phải viếng trại binh, cấm đi xem sự tập tành ngựa voi, quân binh đấu võ.

51) A monk should not drink fermented liquor and spirits, nor should he smoke opium, nor should he chew betel: Cấm uống rượu men, các thứ rượu, thuốc hút, á phiện, trầu cau.

52) A monk should not playing in the water: Cấm chơi thể thao hay giỡn cợt một cách quá tự do dưới nước.

53) A monk should not hit other people with hands or feet: Cấm lấy tay chân mà đánh đá người ta.

54) A monk should not disrespect any blame or warning from the elder monks: Cấm bất tuân và khinh dễ lời quở trách cản ngăn.

55) A monk should not frighten a nother monk: Cấm dọa nạt làm cho một vị Tỳ Kheo khác kinh sợ.

56) A monk should not bathe at intervals of less than half a month, except at a right time, i.e., the time of illness, the body is dirty, or too hot during the summer time: Cấm tắm tới hai lần trong nửa tháng, trừ khi đau yếu, dơ hay nực vào trời hè.

57) If he is not ill, a monk should not warm himself, kindle or cause a fire to be kindled: Cấm vô cớ chụm lửa chỗ trống, trừ khi đau yếu, lạnh lẽo hay trong đêm tối.

58) A monk should not hide or cause to hide another monk's bowl or robe or cloth, even in fun: Cấm giễu cợt mà giấu, hoặc xúi người dấu đồ của người khác (như bát, áo, vải, vân vân).

59) A monk should not get back things that he already offered to another monk: Cấm lấy lén lại đồ, áo đã cho người ta rồi.

60) A monk should not wear a robe (white) that has no disfigurement of black, dark green or muddy colors: Cấm mặc dùng chăn áo, màu vải trắng, mà phải nhuộm lại cho xấu trước khi dùng.

61) A monk should not intentionally deprive a living thing of life: Cấm cố ý giết chết mạng thú vật.

62) A monk should not knowingly make use of water that contains living things: Cấm uống nước mà mình biết là có trùng.

63) A monk should not cause sadness to other people. On the contrary, a monk should do his best to comfort people when they are sad: Cấm cố ý làm cho người ta buồn mà không khuyên giải.

64) A monk should not knowingly conceal another monk's very bad offence (an offence that involves defeat and the thirteen entailing a formal meeting of the Order): Cấm dấu tội thô tục, chọc ghẹo, giao dâm của một Tỳ Kheo (tội thô tục nầy liên hệ đến Tứ Ba La Di hay Thập Tam Giới Tăng Tàn).

65) A monk should not knowingly confer the Upasampada Ordination on an individual under twenty years of age: Cấm nhận vào hàng Tỳ Kheo, kẻ nào chưa đúng 20 tuổi trọn.

66) A monk should not knowingly open up for a further formal act a legal question already

settled according to rule: Cấm khiêu gợi sự rầy rà sau khi đã êm thuận.

67) A monk should not have arranged together with a caravan set on theft, should not knowingly go along the same high road, even among villages: Cấm đi chung với gian nhân, dầu từ làng nầy tới làng kia cũng vậy.

68) A monk should not speak lewd words to obstruct the cultivated path: Cấm nói lời dâm dục làm ngăn trở sự thành đạo.

69) A monk should not knowingly allow the novice who speaks uncorrectly about the Buddha-Dharma and misinterprets the Buddha, should not encourage that novice, should not support, should not eat with that novice, nor should he lie down in a sleeping place with that novice: Cấm giữ tại chùa và để hầu mình, kẻ Sa Di nói sái quấy.

70) A monk should not knowingly eat together with or be in communion with or lie down in a sleeping place with a monk who speaks uncorrectly about the Buddha-Dharma and misinterprets the Buddha: Cấm ăn uống và giao thiệp, hay nói chuyện với vị sư nói sái quấy.

71) A monk, being spoken to by monks regarding a rule, should speak thus: "Your reverences, I will not train myself in this rule of training until I have inquired about it of another experienced monk who is expert in discipline." There is an offence of Pacittiya. He should say: "Monks, it should be learnt, it should be inquired into, it should be investigated by a monk who is training.": Cấm chối tội nói rằng không biết để đi hỏi lại.

72) When the Patimokkha is being recited, a monk should not disparaging the rule of training by sayng thus: "On what account are the lesser and minor rules of training recited? They only tend to remorse, to vexation, to perplexity.": Cấm nói phá rằng đọc giới bổn là phiền hà vô ích.

73) A monk should not avoid being blamed by saying that he does not understand the Patimokkha (Whatever monk, while the Patimokkha is being recited every half-month, should speak thus: "Only now I do understand that this rule is, as is said, handed down in a clause, contained in a clause, and comes up for recitation every half-moth; if other monks should know concerning this monk has sat down two or three times before, not to say oftener, while Patimokkha was being recited, there is not only no freedom for that monk on account of his ignorance, but he ought to be dealt with according to the rule for the offence into which he has fallen there, and further confusion should be put on him, saying: 'Your reverence, this is bad for you, this is badly gotten by you, that you, while the Patimokkha is being recited, do not attend applying yourself properly.": Cấm chối tội nói rằng tại mình không thuộc giới bổn.

74) A monk should not say that the Order's decision is not fair: Cấm nói chư Tăng nghị xử chẳng công bình.

75) A monk should not break or interrupt the meeting, not giving the consent by rising up or departing from his seat when the Order is engaged in decisive talk: Cấm phá khuấy làm gián đoạn buổi hội nghị, bằng cách đứng dậy hay bước ra ngoài.

76) A monk should not first consent for ligitimate acts, and afterwards engage in criticism: Cấm làm cản trở không cho thi hành điều mà giáo hội đã quyết nghị.

77) A monk should not stand overhearing other monks when they are quarrelling, disputing: Cấm học đi học lại, chuyện cãi lẫy gây gổ, sau khi đã êm thuận.

78) When angry and displeased, a monk should not give another monk a blow: Cấm giận mà đánh một vị Tỳ Kheo khác.

79) When angry and displeased, a monk should not raise the palm of the hand against another monk: Cấm giận mà vả, hay vặn tay một vị Tỳ Kheo khác.

80) A monk should not defame another monk with an unfounded charge of an offence entailing a formal meeting of the Order: Cấm cáo gian rằng vị Tỳ Kheo khác phạm giới Tăng Tàn.

81) A monk should not suddenly enter the threshold of the king palace without waiting

to be welcome: Cấm vào cung vua thình lình, không chờ đợi được nghinh tiếp.

82) A monk should not pick up or cause another to pick up treasure or what is considered to be treasure, except when he knows the owner and picks to set aside for the owner to take it: Cấm lượm, hay sai lượm của quấy vật bỏ rơi, trừ khi nào biết rõ chủ nhân mà muốn cất giùm.
83) A monk should not enter a village at the wrong time, unless the Order instructs him to go for some kind of urgent thing to be done: Cấm vào làng sái giờ, trừ ra có việc của Giáo Hội.
84) A monk should not sit on a couch or chair with the legs higher than eight finger-breadths: Cấm ngồi ghế cao (cao hơn tám lóng tay), nằm giường rộng, chiếu lớn xinh đẹp.
85) A monk should not have a couch or a chair made covered with good cotton: Cấm dồn ghế, nệm, gối bằng gòn tốt.
86) A monk should not have a needle-case made of bone or ivory or horn: Cấm dùng ống đựng kim bằng xương, sừng, ngà.
87) A monk should not sit or lie on a large piece of sleeping bag (oversize): Cấm trải ngọa cụ choán chỗ rộng quá.
88) A monk should not use oversize itch-cloth (four spans in length and two spans in breadth): Cấm dùng vải giẻ nhiều quá để bó chỗ đau (bốn gang chiều dài và hai gang chiều rộng).
89) A monk should not use oversize towel or cloth for the rains: Cấm dùng chăn tắm lớn quá.
90) A monk should not have a robe made the measure of the Buddha's robe, or more (the measures for the Buddha's robe are nine spans in length and six spans in breadth): Cấm mặc áo rộng dài như áo của Phật (áo của Phật chiều dài chín gang, chiều rộng sáu gang).

Ningai (jap): Sư Nhân Hải (955-1046), Phật giáo Nhật Bản.

Ninnaji (jap): Chùa Nhân Hòa (Nhật Bản).

Ninnoe (jap): Nhân Vương Hội (Hội nghiên cứu tụng đọc Nhân Vương Bát Nhã Kinh tại Nhật Bản).

Ninnohannakyo (jap): Karunikaraja-Prajnaparamita-Sutra (skt)—The sutra stressed on the "Buddha wisdom" for rulers to maintain security and welfare for the country. The sutra was translated into Chinese by Kumarajiva—Nhân Vương Bát Nhã Kinh Kinh nhấn mạnh đến "Trí huệ Phật" trong việc duy trì an ninh phúc lợi trong quốc gia. Kinh được Ngài Cưu Ma La Thập dịch ra Hán tự.

Nipajjati (p): To lie down (to sleep)—Nằm xuống (ngủ).

Nipaka (p): Clever (a)—Khôn khéo.

Nipata (p): Collection.

Nippapa (p): Sinless (a)—Không tội.

Nippapanca (p): Free from defilement—Không bị nhiễm trược.

Nippariyaya (p): Without distinction—Vô phân biệt.

Nipphajjana (p): Achievement—Accomplishment—Sự thành tựu.

Nippilana (p): Squeezing—Vắt.

Nipppileti (p): To squeeze—Vắt.

Nirabhasa (skt): Vô Ảnh Tượng—Imageless or shadowless—Without image or shadow—Without semblance or appearance. Before reaching the stage of Bodhisattvahood known as Joy, a Bodhisattva enters into the realm of no-shadows. A Bodhisattva on going up to the seventh stage, a Bodhisattva still has a trace of mindfulness, but at the eighth the state of imagelessness or no conscious strivings obtains. It is by means of Prajna that the Imagelessness and the supernatural glory are realized—Không cần ảnh tượng hay hình tướng bên ngoài. Trước khi đạt đến Hoan Hỷ Địa, vị Bồ Tát nhập vào cảnh giới vô tướng. Một vị Bồ Tát khi lên đến địa thứ bảy vẫn còn có dấu vết của tâm lý, nhưng ở địa thứ tám thì có trạng thái vô hình tướng, tức không có nỗ lực có ý thức. Chính nhờ trí tuệ mà vô tướng và diệu trang nghiêm được thể chứng.

Nirabuda (skt): Enlarged Arbuda—Ni La Phù Đà—Ni Lạt Bộ Đà—Ni La Phù Đà—Ni thích bộ đà—Bursting tumours, the second naraka of the

eight cold hells—Tên gọi của địa ngục thứ hai trong tám địa ngục lạnh (nơi da thịt nứt vỡ vì quá lạnh)—See Eight cold hells.

Nirahara (p): Fasting (a) (foodless)—Nhịn ăn.

Niralamba (skt): Không được nương tựa—Unsupported.

Niramisa (p): Free from sensual desires—Thoát khỏi những ham muốn nhục dục

Nirantara (p): Continuous (a)—Liên tục.

Niraparadha (p): Guiltless—Innocent (a)—Vô tội.

Nirasa (p): Desireless (a)—Không tham dục.

Nirasanka (p): Unsuspicious—Not doubting—Không nghi hoặc.

Niratanka (p): Free from disease—Healthy—Không bệnh hoạn.

Nirattha (p): Useless (a)—Vô dụng.

Niraya (p): Naraka (skt)—địa ngục—The downward path to hell. **See Hell.

Nirayabhaya (p): The fear of hell—Nỗi sợ hãi về địa ngục.

Nirayadukkha (p): The pain of hell—Nỗi thống khổ trong địa ngục.

Nirayagami (p): Leading to hell (a)—Đi về địa ngục.

Nirayapala (p): A guardian in hell—Cai ngục.

Nirdesa (skt): Thể thanh—This is one of the eight cases of nouns in Sanskrit—Thể thanh hay chủ cách nói chung về vật thể. Đây là một trong tám trường hợp chuyển thanh trong Phạn ngữ (subanta)—See Eight cases of nouns in Sanskrit.

Nirdha (skt): Đoạn tuyệt.

Nirdha-Aryasatya (skt): Diệt đế—See Four Noble Truths.

Nirgatam (skt): Bất xuất—Không ra khỏi—Not out of.

Nirgrantha (skt): Ni Kiền Đà (ngoại đạo)—Ni Kiền—Ni Kiện—Ni Càn Đà.

1) Freed from all ties: Vô hệ, vô kết hay không bị trói buộc bởi những hệ phược của tam giới.
2) A naked heretic mendicant or devotee who is free from all ties, wanders naked, and covers himself with ashes: Một loại xuất gia ngoại đạo tu theo lối khổ hạnh cởi truồng bôi tro—See Nine states of bondage and the one state of liberation (A).

Nirgrantha-jnatiputra (skt): Ni Kiện Đà Nhã Đề Tử—Ni Càn Đà Nhược Đề Tử—Ni kiền tử—An opponent of Sakyamuni. His doctrines were determinist, everything being fated, and no religious practices could change one's lot. He taught the doctrine of interdeterminism, considering all things in term of "maybe."—Một người chống đối Đức Phật khi Ngài còn tại thế, chủ thuyết của ông ta là thuyết "định mệnh," mọi thứ đều có sẵn định mệnh, và không có sự tu hành nào có thể cải đổi được định mệnh của con người. Ông ta cho rằng sướng, khổ, phúc, tội "có lẽ" đều do đời trước, ắt phải đền bồi, chứ chẳng phải do tu hành đời nay mà quyết định được—See Six heretical masters.

Nirgrantha (skt) **Nigantha** (p): Ly hệ ngoại đạo Ni kiền đà.

Nirgrantha-putra (skt): Ni Kiện Đà Phất Đát La—See Nirgrantha.

Nirlaksana-Buddha (skt): Alaksana-Buudha (skt)—The Buddha without the thirty-two or eighty marks—Vị Phật không có ba mươi hai hay tám mươi tướng hảo—Vô Tướng Như Lai

Nirmana (skt):

1) To transform: To change into—To become—Transform, especially the mutations of Buddhas and bodhisattvas—Biến hóa.
2) Forming: Building—Creating—Composition—To build—To make out of—To produce—To fabricate—To form—Sự thành lập.
3) Transformation (in Buddhism): Hóa thành.

Nirmana-Bhumi (skt): Biến hóa độ—Land where Buddhas and bodhisattvas dwell, whether the Pure Land or any impure world where they live for its enlightenment.

Nirmana-Buddha (skt): Nairmanikabuddha (skt)—Incarnate Buddha—Metamorphosed Buddha—Biến hóa Phật—Hóa Phật—According to the Contemplation on the Infinite Life Sutra, an incarnate or metamorphosed Buddha. Buddhas and Bodhisattvas have universal and unlimited powers of appearance—Theo Kinh Quán Vô Lượng Thọ thì hóa thân Phật hay thân Phật được hóa hiện tùy ý. Phật hay Bồ Tát có khả năng vô

hạn về sự hiện biến. **See Five supernatural powers and Nirmanakaya.

Nirmanakaya (skt): Buddha's metamorphosic body—Hóa thân—Ứng thân.

1) Hóa thân: One of the three bodies of a Buddha, according to Mahayana buddhology, the other two are enjoyment body and truth body. Body of transformation, the earthly body in which Buddhas appear to men in order to fulfill the buddhas' resolve to guide all beings to advance to Buddhahood (liberation). The nirmanakaya is embodied in the earthly Buddhas and Bodhisattvas projected into the world through the meditation of the sambhogakayaas a result of their compassion. Also according to Mahayana Buddhism, Buddhas are credited with a variety of suparnatural powers, including the ability to create "emanation body," or physical manifestations that are produced in order to benefit sentient beings. These may be human or animal forms, or may even be bridges or other physical objects that provide benefit. However, the most important type of emanation body is the physical form of a Buddha as in teh case of Sakyamuni Buddha. According to Tibetan Buddhism, advanced practitioners acquire the ability to choose their rebirth situations consciously, and other advanced master are able to identify them. Today there are hundreds of reincarnational lineages in Tibetan Buddhism, the most prominent of which are the Dalai Lamas—Một trong ba thân của một vị Phật, theo Phật giáo học Đại Thừa, hai thân kia là Báo thân và Pháp thân. Hóa Thân được Phật dùng để hiện lên với con người, nhằm thực hiên ý muốn đưa tất cả chúng sanh lên Phật. Đây cũng chính là hiện thân của chư Phật và chư Bồ Tát trần thế. Cũng theo Phật giáo Đại Thừa, chư Phật có nhiều khả năng siêu nhiên bao gồm cả việc "hiện thân," hay sự hiển hiện bằng thân vật chất để làm lợi lạc chúng sanh. Sự hiện thân này có thể là qua thân người hay súc vật, hay ngay cả cầu đường, hay một vật thể nào đó để cung cấp sự lợi lạc. Cách hiện thân quan trọng nhất là hiện ra dưới hình thức một vị Phật như trường hợp của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Theo Phật giáo Tây Tạng, những hành giả thâm áo có được khả năng lựa chọn hoàn cảnh tái sanh của họ một cách ý thức, và những vị thầy thâm áo khác có khả năng nhận ra được những người này. Ngày nay tại Tây Tạng có vài trăm dòng tái sanh như vậy, mà nổi bật nhất là các đức Đạt Lai Lạt Ma.
2) Ứng Thân: The transformation Body of the Buddha—The formless true body of Budhahood)—Manifestation Body—The Body-of-Form of all Buddhas which is manifested for the sake of men who cannot yet approach the Dharmakaya (Pháp thân)—Ứng thân.
3) According to the Tantric Buddhism, the meaning of Nirmanakaya is the "body of emanation," the body of existence or manifestation of our mind and our body. It is also the manifestation of the bodies of those who have already experienced or gone through the other two kayas, and who then manifest on the third level, the nirmanakaya. In that sense the nirmmanakaya refers specifically to the vajra master or teacher who is here on earth. Such a teacher has achieved the dharmakaya and the sambhogakaya, but in order to communicate with our body, our food, our clothes, and our earth, that is, with our sense perceptions, he needs a manifested body. It is necessary that the teacher manifest in the nirmanakaya in order to communicate with us and to teach the vajrayana and the entire Buddhadharma—Theo Phật giáo Mật tông, hóa thân có nghĩa là "thân của sự tỏa rạng," thân của sự hiện hữu hay biến hiện. Nó là sự biến hiện của thân và của tâm chúng ta. Nó cũng là sự biến hiện thân của những ai đã thành tựu hai thân trước và biến hiện trong thân thứ ba này. Trong ý nghĩa này hóa thân đặc biệt dùng để chỉ vị đạo sư Kim Cang hay vị thầy đang sống trong hiện tại trên trái đất này. Một vị thầy như thế đã thành tựu pháp thân và báo thân, nhưng để có thể đối diện với những hình tướng, lương thực, y phục và thế giới, hay nói khác hơn là với những nhận thức của chúng ta, người cần phải có một hóa thân. Một vị

thầy cần phải xuất hiện trong một hóa thân để có thể truyền đạt cho chúng ta Kim Cang thừa và giáo lý Phật đà.

** See Two forms of body (A) and (E).

Nirmanarati (skt): Ni Ma La—Ni Ma La Thiên—Hóa Lạc Thiên—Lạc Biến Hóa Thiên—Tu Mật Đà Thiên—Devas who delight in transformations, the fifth of the six devalokas of desire, where life lasts for 8,000 years—Cõi trời hóa lạc, cõi trời thứ năm trong sáu cõi trời dục giới, nơi thọ mệnh lâu đến 8.000 năm. **See Nirmanarati heaven.

Nirmanarati-deva (skt): A class of beings inhabiting the fifth heaven. or name of inhabitants of the 5th heaven in the world of desire. Gods who create pleasure (enjoying pleasures provided by themselves)—Hóa lạc thiên, chư thiên trên cõi trời dục giới thứ năm.

Nirmanarati heaven: Sunirmita (skt)—Tu Niết Mật Đà—Diệu Lạc Hóa Thiên—Hóa Tự Tại Thiên—Lạc Hóa Thiên—Lạc Biến Hóa Thiên—The fifth of the six desire heavens, where every form of joy is attainable at will. Reborn in the nirmanarati heaven (the fifth devaloka). This is one of the eight happy conditions in which one may be reborn so that one can keep the five commandments and the ten good ways and bestows alms. The Nirmanarati heaven is about 640,000 yojanas above Meru; it is next above the Tusita (fourth devaloka). A day there is equal 800 human years; life lasts 8,000 years; its inhabitants are eight yojanas in height, and ligh-emitting; mutual smiling produces impregnation and children are born on the knees by metamorphosis, at birth equal in development to human children of twelve—Cõi trời thứ năm trong sáu cõi trời dục giới, nơi các vị trời bằng thần thông tự tại biến ra những niềm vui tuyệt diệu và vui thích với những niềm vui ấy. Đây là một trong tám điều kiện tái sanh hạnh phúc khi chúng ta trì giữ ngũ giới và thập thiện cũng như bố thí. Lạc Biến Hóa Thiên cách khoảng 640.000 do tuần bên trên núi Tu Di, ở trên Đâu Suất Thiên, nhưng dưới Tha Hóa Tự Tại Thiên. Cõi trời nầy lấy 800 năm trên cõi người làm một ngày một đêm. Thọ mệnh của chư thiên ở đây là 8000 năm tuổi. Chư thiên trên cõi trời nầy có thân cao tám do tuần, thân thường tỏa hào quang, hướng vào nhau mà cười khi giao hoan, con được hóa sinh từ nơi đầu gối của nam nữ, mới sinh ra là bằng trẻ 12 tuổi nơi cõi người—See Joy-born heaven.

Nirmitadhishthana (skt): Biến Hóa Gia Trì—Being sustained by the power of the transformed one—Được hộ trì bởi năng lực của một vị có khả năng (được) hóa hiện.

Nirodha (p & skt): Nirdha (skt)—Diệt—Cessation—Extinction—Diệt khổ—Ni Lâu Đà.

1) The extinction of passion is possible: Diệt Thánh Đế—The extinction (cessation) of desire and its consequences, and the leaving of the suffering—Triệt tiêu dục vọng và những hệ quả của nó để chấm dứt đau khổ—See Four Noble (Holy) Truths.
2) Nirvana—Niết Bàn: To exterminate, to destroy, to annihilate, translation of Nirodha of Nirvana. Dead, extinguished, blown out, perfect rest, highest felicity—Cái thể của Niết Bàn là vô vi tịch diệt.
3) Nirodha is the third of the four axioms: pain, its focusing, its cessation or cure, the way of such cure. With the breaking of the chain of karma there is no further bond to reincarnation: Diệt Đế, một trong Tứ Diệu Đế, thông với nhân quả từ khổ, tập, diệt, đạo hay con đường diệt khổ. Một khi dây nghiệp bị bứt đứt thì sẽ không còn dính mắc vào sanh tử luân hồi nữa
4) The cure or elimination or dissolution of all sufferings in the sense of the third of the four noble truths. Nirodha means extinction, cessation, or stopping of all passions, of feelings and perceptions, and undesirable conditions, which are the cause of suffering and as the ending or cessation or annihilation of all attributes of finite existence: Xóa bỏ những đau khổ theo Tứ Diệu Đế (Diệt đế). Nirodha có nghĩa là xóa bỏ những đam mê, tình cảm, cảm giác, và những bất toại, là nguồn gốc của khổ đau và luân hồi sanh tử. Với Phật giáo, Nirodha đồng nghĩa với tiến tới Niết bàn
5) Vinaya (skt)—Tỳ Ni: Annihilation or extinction of the passions as the cause of pain which leads to the extinction of existence, or of rebirth and mortal existence—Giới hạnh diệt trừ chư ác hay hữu sở diệt, diệt trừ những

nguyên nhân của khổ đau dẫn đến luân hồi sanh tử.

6) Extinction: Ni Di Lưu Đà—Diệt—Annihilation.

Nirodha-arya-satya (skt): Diệt Đế—The Truth of the end of suffering. The extinction of suffering, which is rooted in reincarnation, the third of the four axioms (dogmas)—Chân lý về sự diệt khổ, đế thứ ba trong Tứ Diệu Đế—See Four Noble Truths.

Nirodha-dhatu (skt): The element of cessation—The realm of cessation—Diệt giới—See Three dharmas (XIII) (B).

Nirodha and marga: Extinction of suffering and the way of extinction—Diệt đạo—See Four Noble Truths.

Nirodha-Samapatti (skt&p): Diệt Tận Định (sự tịch lặng tâm linh)—Annihilation trance—Meditative concentration in extinction—Mental tranquility—Attainment the state of extinction; the state in which all mental activities are temporarily eliminated. This is the mental status of tranquility in arhat passing through the four stages of formlessness—Đạt đến trạng thái xóa bỏ hay hủy diệt, trong đó mọi hoạt động ý thức hay tâm thần đều bị loại bỏ. Đây là trạng thái tinh thần thanh thản và sáng suốt của các A-la-hán hay A na hàm sau khi đã vượt qua tứ thiền vô sắc—See Twenty-four non-interactive activity dharmas, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Nirodha-satya (skt): Diệt Đế—Chân lý diệt khổ—The truth of the cessation of suffering (its cessation)—The truth of dissolution—Extinction of suffering—There is an end to suffering, and this state of no suffering is called Nirvana—Cứu cánh diệt khổ là Niết bàn tịnh tịch (nếu chịu hạ lòng tham xuống rồi bỏ nó đi, hay trục nó ra khỏi mình thì gọi là diệt)—See Four Noble Truths.

Nirodha-sukha (skt): Tịch Diệt Lạc—The bliss of cessation. Because of his compassion with which he regards all beings and because of his desire to fulfill his original vows, the Bodhisattva does not personally realize the bliss of cessation and that of tranquility—Hạnh phúc của sự tịch diệt. Do bởi lòng từ bi thương xót chúng sanh mà và bổn nguyện cứu độ chúng sanh mà vị Bồ Tát không thể chứng cho riêng mình cái hạnh phúc của sự tịch diệt và hạnh phúc của tam muội.

Niroga (p): Healthy (a)—Khỏe mạnh.

Nirrta (skt): Nê Lý Để—One of kings of Raksasas—Một trong các vua La Sát.

Nirrti (skt): Queen of Raksasas—Nê Lý Để—Niết Lý Để.

1) Destruction: Sự hoại diệt.
2) The goddess of death and corruption, regent of the south-west: Niết Lỳ Để—Vị Nữ Thần của tử thần và sự hoại diệt, cai quản phía tây nam (Thần Niết Lý).
3) One of the raksa-kings: Nê Lý Để—Một trong các vua La Sát.

Nirrti and Raksah heaven in the Southwest: Tây Nam với trời Niết Lý Để và La sát Thiên—Southwest with Nirrti and Raksah heaven. This is one of the eight heavens and devas at the eight points of the compass—Đây là một trong tám cõi Trời và chư Thiên ở tám hướng—See Eight heavens and devas at the eight points of the compass.

Nirudaka (p): Waterless (a)—Không có nước.

Niruddha (p): Ceased to exist—Nhập diệt.

Nirujjhana (p): Ceasing—Ngừng hẳn.

Nirukta Sastra (skt): Ni Lộc Đa Luận—Works which are regarded as auxiliary to and even in some sense as part of the Veda, their objects being to secure the proper pronunciation and correctness of the text and the right employment of the Mantras of sacrifice as taught in the Brahmanas—Ni Lộc Đa Luận (giải thích nhân duyên đặt tên cho mọi vật). Một trong sáu bộ luận ngoại đạo, gồm bốn bộ Vệ Đà và sáu bộ luận—See Six vedangas.

Nirukti (skt): Thích Cú—Sự giải thích theo từ cú—Terminological explanation.

Nirupaddava (p): Harmless (a)—Bất tổn hại.

Nirupadhi (p): Free from passions or attachment—Thoát khỏi tham dục và luyến ái.

Nirupadhisesa-Nirvan (skt)

Nirupadhishesha-Nibbana (p): Vô dư Niết bàn—Parinirvana achieved after death, in which there would be no remainder of conditions, no presence of the aggregates, the twelve sense realms, the eighteen elements and indriyas. This

parinirvana comes about at the death of an Arhat—Vô dư Niết bàn sau khi chết, trong đó không còn vết tích của sự qui định, không còn ngũ uẩn, mười hai cảm giác, hay căn cội của giác quan cũng không còn. Vô dư niết bàn đến sau khi vị A la hán nhập diệt.

Nirutara (p): Not answerable (a)—Không thể trả lời được.

Nirutti (p):

1) Base: Căn nguyên.
2) Language: Ngôn ngữ.

Nirutti-patisambhida (p): Từ Ngữ Biện Tài Vô Ngại—See Unobstructed eloquence in the Language.

Nirvana (skt) **Nibbana** (p): Niết Bàn.

(I) An overview of "Nirvana"—Tổng quan về Niết Bàn: Total extinction of desires and sufferings. Nirvana is the supreme goal of Buddhist endeavor. When we speak about Nirvana we encounter some problems of expression, because the exact nature of an experience cannot and never can be communicated merely by words. This experience must be experienced directly by each one of us, without any exception. We have to experience the end of sufferings and afflictions for ourselves, and the only way we can do this is by eliminating the causes of sufferings and afflictions: the attachment, aversion, and ignorance. When we have eliminated such causes of sufferings and afflictions, then we will experience nirvana for ourselves—Niết bàn là sự chấm dứt hoàn toàn những ham muốn và khổ đau phiền não. Niết Bàn là mục tiêu tối thượng của những người tu theo Phật. Khi chúng ta nói đến Niết Bàn chúng ta gặp phải những khó khăn trong việc diễn tả vì bản chất xác thực của một kinh nghiệm không thể và không bao giờ có thể được truyền đạt bằng ngôn từ. Kinh nghiệm này phải được mỗi người tự mình kinh qua, không có ngoại lệ. Chúng ta phải kinh qua việc chấm dứt khổ đau phiền não, những tai họa của luyến chấp, sân hận và vô minh. Khi chúng ta loại bỏ được những nguyên nhân của khổ đau phiền não là chúng ta chứng nghiệm niết bàn cho chính mình.

(II) The meanings of Nirvana—Nghĩa của Niết Bàn:

1) Nirvana consists of 'nir' meaning exit, and 'vana' meaning craving. Nirvana means the extinguishing or liberating from existence by ending all suffering. So Nirvana is the total extinction of desires and sufferings, or release (giải thoát). It is the final stage of those who have put an end to suffering by the removal of craving from their mind (Tranquil extinction: Tịch diệt—Extinction or extinguish: Diệt)—Inaction or without effort: Vô vi—No rebirth: Bất sanh—Calm joy: An lạc—Transmigration to extinction: Diệt độ). In other word, Nirvana means extinction of ignorance and craving and awakening to inner Peace and Freedom. Nirvana with a small "n" stands against samsara or birth and death. Nirvana also refers to the state of liberation through full enlightenment. Nirvana is also used in the sense of a return to the original purity of the Buddha-nature after the disolution of the physical body, that is to the perfect freedom of the unconditioned state. The supreme goal of Buddhist endeavor—An attainable state in this life by right aspiration, purity of life, and the elimination of egoism—The Buddha speaks of Nirvana as "Unborn, unoriginated, uncreated, and unformed," contrasting with the born, originated, created and formed phenomenal world. The ultimate state is the Nirvana of No Abode (Apratisthita-nirvana), that is to say, the attainment of perfect freedom, not being bound to one place. Nirvana is used in both Hinayana and Mahayana Buddhist schools. In the Lankavatara Sutra, the Buddha told Mahamati: "Oh Mahamati, Nirvana means seeing into the abode of reality in its true significance. The abode of reality is where a thing stands by itself. To abide in one's self-station means not to be astir, i.e., to be eternally quiescent. By seeing into the abode of reality as it is means to understand that there is only what is seen of one's own mind, and no external world as such." After the Buddha's departure, most of the metaphysical discussions and speculations centered around

the subject of Nirvana. The Mahaparinirvana Sutra, the Sanskrit fragments of which were discovered recently, one in Central Asia and another in Koyasan, indicates a vivid discussion on the questions as to what is 'Buddha-nature,' 'Thusness,' 'the Realm of Principle,' 'Dharma-body' and the distinction between the Hinayana and Mahayana ideas. All of these topics relate to the problem of Nirvana, and indicate the great amount of speculationundertaken on this most important question—Nirvana gồm 'Nir' có nghĩa là ra khỏi, và 'vana' có nghĩa là khát ái. Nirvana có nghĩa lá thoát khỏi luân hồi sanh tử, chấm dứt khổ đau, và hoàn toàn tịch diệt, không còn ham muốn hay khổ đau nữa (Tịch diệt hay diệt độ). Niết Bàn là giai đoạn cuối cùng cho những ai đã dứt trừ khát ái và chấm dứt khổ đau. Nói cách khác, Niết Bàn là chấm dứt vô minh và ham muốn để đạt đến sự bình an và tự do nội tại. Niết Bàn với chữ "n" thường đối lại với sanh tử. Niết bàn còn dùng để chỉ trạng thái giải thoát qua toàn giác. Niết Bàn cũng được dùng theo nghĩa trở về với tánh thanh tịnh xưa nay của Phật tánh sau khi thân xác tiêu tan, tức là trở về với sự tự do hoàn toàn của trạng thái vô ngại. Trạng thái tối hậu là vô trụ Niết Bàn, nghĩa là sự thành tựu tự do hoàn toàn, không còn bị ràng buộc ở nơi nào nữa. Niết Bàn là danh từ chung cho cả Tiểu Thừa lẫn Đại Thừa. Theo Kinh Lăng Già, Đức Phật bảo Mahamati: "Nầy Mahamati, Niết Bàn nghĩa là thấy suốt vào trú xứ của thực tính trong ý nghĩa chân thật của nó. Trú xứ của thực tính là nơi mà một sự vật tự nó trú. Trú trong chính cái chỗ của mình nghĩa là không xao động, tức là mãi mãi tĩnh lặng. Nhìn thấy suốt vào trú xứ của thực tính đúng như nó nghĩa là thông hiểu rằng chỉ có cái được nhìn từ chính tâm mình, chứ không có thể giới nào bên ngoài như thế cả." Sau khi Đức Phật vắng bóng, hầu hết các thảo luận suy luận siêu hình tập trung quanh đề tài Niết Bàn. Kinh Đại Bát Niết Bàn, những đoạn văn bằng tiếng Bắc Phạn vừa được phát kiến mới đây, một ở Trung Á và đoạn khác ở Cao Dã Sơn cho thấy một thảo luận sống động về các vấn đề như Phật tánh, Chân như, Pháp giới, Pháp thân, và sự khác nhau giữa các ý tưởng Tiểu Thừa và Đại Thừa. Tất cả những chủ điểm đó liên quan đến vấn đề Niết Bàn, và cho thấy mối bận tâm lớn của suy luận được đặt trên vấn đề vô cùng quan trọng nầy.

2) The most probable expalantion of Nirvana is that it is the highest level of meditation, the ceasing of ideation and feeling. The attainment of Nirvana is also called the cessation of consciousness, since rebirth is effected through the medium of vijnana and the Nirvana is the cessation of rebirth, the reality of no-self. In the stream of consciousness processes, of which vijnana consists, is stopped and emptied, usually by means of the meditational exercises to insight exist. Buddhism had always maintained that the state of Nirvana can not be expressed in words by a lot of negation such as: 'There is the not-born, the not-become, the not-created, the not-compounded. There is the realm where there is neither earth nor water; neither the boundless realm of space nor boundless consciousness. There is neither coming nor going nor standing, neither origination nor annihilation... This is the end of suffering. So, Nirvana is beyond all suffering and change. It is as unfading, still, undecaying, taintless, as peace and blissful. It is an island, the shelter, the refuge and the goal. In addition, the term Nibbana in the literature of Pali Nikayas clearly refers to a unity eternally existing beyond the three world. It is infinite, inexpressible, unborn, undecaying and empty. It is homogeneous and knows no individuality. In it, all discriminations or dichotomy cease—Sự giải thích tương đối nhất của Niết Bàn là trạng thái cao nhất của thiền định 'đã dừng mọi ý tưởng và cảm thọ.' Niết Bàn cũng còn gọi là sự tận diệt các thức, tức là sự thực nghiệm vô phân biệt, bởi lẽ vòng luân hồi sanh tử được thành hình qua dòng tâm thức, và Niết Bàn chính là sự tiêu diệt sanh tử, là thực tại của vô ngã. Bằng những phương tiện tu tập thiền định để trí tuệ hiện tiền sẽ tịnh chỉ được tiến trình hoạt động của ý thức. Phật giáo luôn

luôn dùng một số từ phủ định để tạm mô tả trạng thái không thể diễn tả được của Niết Bàn như: 'Đây là sự không sanh, không hữu, không tạo, không tác, vân vân. Niết Bàn là trạng thái không đất, không nước, không có cảnh giới Không vô biên xứ hoặc Thức vô biên xứ. Niết Bàn không đến, cũng không đi, không đứng, không sanh, không diệt, không bắt đầu, không chấm dứt. Như thế là sự chấm dứt đau khổ. Vì vậy Niết Bàn là vượt ra ngoài sự đau khổ. Nơi đó không có thay đổi, không sầu muộn, không ô nhiễm. Nơi đó an lạc và hạnh phúc. Đây chính là hải đảo, là nơi trú ẩn, nơi về nương và mục đích tối hậu. Thêm vào đó, thuật ngữ 'Nibbana' trong kinh điển Pali rõ ràng biểu thị một thực thể thống nhất thường hằng, tồn tại, vượt khỏi tam giới. Đây là bản chất vô tận, không thể diễn tả được, không sanh, không diệt và vượt qua tất cả những phân biệt đối đãi, đồng nhất với vô ngã.

(III) Terms the Buddha used to call "Nirvana"—Những từ mà Đức Phật dùng để gọi Niết Bàn: The Buddha said that Nirvana is supreme happiness, peace, immortal, uncreated, beyond earth, water, fire, and air, the sun and moon. It is unfathomable and immeasurable. He has described Nirvana in the following terms—Đức Phật nói rằng Niết Bàn là hạnh phúc, là niềm an lạc tối thượng, bất tử, không có tạo tác, nó vượt ra ngoài đất, nước, lửa, gió. Nó không thể nào dò hay đo lường được. Ngài đã diễn tả Niết bàn bằng những danh từ sau đây:

1) Infinite: Ananta (p)—Vô tận.
2) Non-conditioned: Asamkhata (p)—Bất Tùy Thế.
3) Incomparable: Anupameya (p)—Vô Song.
4) Supreme: Anuttara (p)—Tối Thượng.
5) Highest: Para (p)—Tối Cao.
6) Beyond: Para (p)—Vượt ra ngoài.
7) Highest Refuge: Parayana (p)—Nương Tựa Tối Thượng.
8) Safety: Tana (p)—Châu Toàn.
9) Security: Khema (p)—An Toàn.
10) Happiness: Siva (p)—Hạnh Phúc.
11) Unique: Kevala (p)—Duy Nhất.
12) Abodeless: Analaya (p)—Vô Trụ.
13) Imperishable: Akkhara (p)—Bất Khả Diệt.
14) Absolute Purity: Visuddho (p)—Tuyệt đối trong sạch.
15) Supramundane: Lokuttara (p)—Siêu Thế.
16) Immortality: Amata (p)—Vĩnh Cửu.
17) Emancipation: Mutti (p)—Giải Thoát.
18) Peace: Santi (p)—Vắng Lặng.

(IV) The characteristics of Nirvana—Đặc tánh của Niết Bàn:

(A) General characteristics of Nirvana—Đặc tính tổng quát của Niết Bàn:

1) Permanent: Thường Trụ.
2) Tranquil extinguish: Tịch Diệt.
3) No Aging: Bất Lão.
4) No Death: Bất Tử.
5) Purity: Thanh Tịnh.
6) Release: Liberated from existence—Giải Thoát.
7) Inaction: Without effort—Passiveness—Vô Vi.
8) No rebirth: Bất Sanh.
9) Calm joy: An lạc.
10) Transmigration to extinction: Diệt Độ.

a) Cessation of rebirth: Extinction or end of all return to reincarnation—Diệt Sanh Tử.
b) Extinction of passion: Diệt Tham Dục.
c) Extinction of all misery and entry into bliss: Chấm dứt hết thảy khổ đau để đi vào an lạc.

(B) Special characteristics of Nirvana—Đặc Tính riêng của Niết Bàn:

1) Nirvana may be enjoyed in the present life as an attainable state: Niết Bàn có thể được vui hưởng ngay trong kiếp nầy như là một trạng thái có thể đạt được.
2) According to the Nirvana Sutra, Nirvana has all of the followings in the transcendental realm—Theo Kinh Niết Bàn thì Niết Bàn có đầy đủ những bản chất của cõi siêu việt sau đây:

a) Permanence (permanence versus impermanence): Thường (không còn bị chi phối bởi vô thường).
b) Bliss (Bliss versus suffering): Lạc.
c) Personality (Supreme self versus personal ego): Ngã.
d) Purity (Equanimity versus anxiety): Tịnh.

3) Nirvana has all of the following characteristics—Niết Bàn có đầy đủ những bản chất sau—See Eight flavors of nirvana.

(C) Other special characteristics of Nirvana—Những đặc tính khác của Niết Bàn:

1) An attainable state in this life by right aspiration, purity of life, and the elimination of egoism. The Buddha speaks of Nirvana as "Unborn, unoriginated, uncreated, and unformed," contrasting with the born, originated, created and formed phenomenal world—Sự triệt tiêu hoàn toàn của ham muốn và đau khổ—Mục tiêu tối thượng của những người tu Phật. Trạng thái có thể đạt được bằng những ước vọng chánh đáng như thanh tịnh cuộc sống và tận diệt bản ngã. Phật đã nói về Niết Bàn như một nơi không sanh, không diệt.

2) The fact that Nirvana is realized as one of the mental states. It is not a state of nothingness—Niết bàn là một trạng thái tinh thần có thể chứng ngộ được. Sự kiện rõ ràng chứng tỏ Niết bàn không phải là một trạng thái hư vô.

3) Nirvana is not a place or a kind of heaven where a self or soul resides. Nirvana is the attainment of a state which is dependent on this body itself and this state can be achieved in this very life. Nirvana is beyond description of words. It is beyond time and space described by ordinary people—Niết Bàn không phải là một nơi chốn hay một loại thiên đàng cho linh hồn trú ẩn trong đó. Niết Bàn là trạng thái chứng đắc tùy thuộc chính bản thân này, và trạng thái này có thể chứng nghiệm ngay trong đời này. Niết Bàn vượt ra ngoài sự diễn tả của văn tự ngôn ngữ. Nó vượt ra ngoài phạm trù thời gian và không gian mà phàm phu diễn tả.

4) Nirvana is a place where (if we can temporarily say so) craving, hate and delusion are destroyed. Nirvana is the attainment of the cessation of sufferings—Niết bàn là nơi (nếu chúng ta có thể tạm gọi như vậy) mà tham sân si bị diệt tận và các lậu hoặc bị đoạn tận.

(D) According to Nagarjuna Bodhisattva in the Madhyamaka Philosophy, the absolute is transcendent to both thought and speech. Neither the concept of 'bhava' not 'abhava' is applicable to it. Nirvana or the Absolute Reality cannot be a 'bhava' or empirical existence, for in that case it would be subject to origination, decay, and death; there is no empirical existence which is free from decay and death. If it cannot be 'bhava' or existence, far less can it be 'abhava' or non-existence, for non-existence is only the concept of absence of existence (abhava). When 'bhava' itself is proved to be inapplicable to Reality, 'abhava' cannot stand scrutiny, for abhava is known only as the disappearance of 'bhava.' When the concept of 'bhava' or empirical existence, and 'abhava' or the negation of bhava cannot be applied to the Abslute, the question of applying any other concept to it does not arise, for all other concepts depend upon the above two. In summary, the absolute is transcendent to thought, and because it is transcendent to thought, it is inexpressible. What cannot be an object of thought cannot be an object of speech: Theo Bồ Tát Long Thọ trong Triết Học Trung Quán, Niết Bàn hoặc thực tại tuyệt đối không thể là hữu (vật tồn tại), bởi vì nếu nó là hữu, nó sẽ bị kềm chế ở nơi sanh, hoại, diệt, vì không có sự tồn tại nào của kinh nghiệm có thể tránh khỏi bị hoại diệt. Nếu Niết Bàn không thể là hữu, thì nó càng không thể là vô, hay vật phi tồn tại, bởi vì phi tồn tại chỉ là một khái niệm tương đối, tùy thuộc vào khái niệm hữu mà thôi. Nếu chính 'hữu' được chứng minh là không thể áp dụng cho thực tại, thì vô lại càng không thể chịu nổi sự soi xét chi li, bởi vì 'vô' chỉ là sự tan biến của 'hữu' mà thôi.' Như vậy khái niệm 'hữu' và 'vô' không thể áp dụng đối với thực tại tuyệt đối, lại càng không thể nghĩ tới chuyện áp dụng những khái niệm nào khác, bởi vì mọi khái niệm khác đều tùy thuộc vào hai khái niệm nầy. Nói tóm lại, tuyệt đối là siêu việt đối với tư tưởng, và vì nó siêu việt đối với tư tưởng nên nó không thể được biểu đạt bằng tư tưởng, những gì không phải là đối tượng của tư

tưởng thì chắc chắn không thể là đối tượng của ngôn từ.

(V) Categories of Nirvana—Phân loại Niết Bàn: According to Keith in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, there are two kinds of Nirvana—Theo Keith trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, có hai loại Niết Bàn:

1) Nirvana with a remnant: Saupadisesa-nibbana (p)—Hữu Dư Niết Bàn—Hữu Dư Y—Nirvana with remainder—Nirvana with residue—Nirvana reached by those enlightened beings who have not yet completely rid themselves of their samsaric burden of skandhas—The cause has been annihilated, but the remnant of effect still remains. A saint may enter into this nirvana during life, but has continue to live in this mortal realm (has not yet eliminated the five aggregates) till the death of his body—Những vị đã đắc quả Niết Bàn, cái nhân sanh tử luân hồi đã hết, nhưng quả khổ ngũ uẩn vẫn chưa hoàn toàn dứt hẳn. Vị Thánh nầy có thể nhập Niết Bàn ngay trong kiếp nầy, nhưng phải đợi đến lúc thân ngũ uẩn chết đi thì quả khổ mới thật sự chấm dứt.

a) The view of the Hinayana: Theo quan niệm của Tiểu Thừa—Hinayana holds that the arhat, with the full extinction of afflictions, after his last term of mortal existence enters into nirvana, while alive here he is in the state of limited or modified nirvana (sopadhisesa-nirvan), in contrasted with complete nirvana (nirupadhisesa-nirvana)—Theo quan niệm của Tiểu Thừa thì một vị A La Hán đã dứt bỏ hết mọi phiền não và tuyệt diệt nhân sanh tử vị lai, đi vào Hữu Dư Niết Bàn, trong lúc vẫn còn sống, nhưng vẫn còn dư lại thân thể quả báo của kiếp này. Khi quả báo hết và người ấy tịch diệt thì gọi là Vô Dư Niết Bàn (Vô nhân Hữu quả sinh tử).

b) The view of the Mahayana—Quan niệm theo Đại Thừa:

i) The Mahayana holds that when the cause of reincarnation is ended the state is that of incomplete nirvana; when the effect is ended, and the eternal Buddha-body has been obtained, then there is a complete nirvana. The Mahayana says that in the Hinayana "Remainderless Nirvana" for the arhat, there are still remains of illusion, karma, and suffering, and it is therefore only an "Incomplete nirvana" in Mahayana. In Mahayana, complete nirvana, these remains of illusion, karma, etc., are ended—Theo thuyết Đại Thừa thì nhân sanh tử biến dịch hết sạch gọi là "Hữu Dư Niết Bàn," trong khi quả sanh tử biến dịch hết tận và được thường thân của Phật thì gọi là "Vô Dư Niết Bàn." (Vô Nhân Vô quả, đắc Thường Thân Phật).

ii) As a technical term the extinction of human passion is called the 'Nirvana with the condition of being still remaining' or, 'the Nirvana with the upadhi remnant,' upadhi being the material and immaterial condition of being—Nói theo thuật ngữ, sự diệt tận của phiền não gọi là "Hữu Dư Y Niết Bàn," Niết Bàn với điều kiện của hữu vẫn còn, hay sát nghĩa hơn, Niết Bàn hãy còn tụ hay uẩn, là những điều kiện vật chất và phi vật chất của sự hữu.

2) Remnantless Nirvana or nirvana without residue: Anupadisesa-nibbana or Khandha-parinibbana (p)—Vô Dư Niết Bàn—Vô Dư Y—Where there are no more cause and effect, the connection with the chain of mortal life being ended. A saint enters this perfect nirvana upon the death of his body (the aggregates have been eliminated)—Final nirvana—Nothing remaining—No further mortal suffering—Nơi không còn nhân quả, không còn luân hồi sanh tử.

a) Final nirvana without remainder of reincarnation where all the effects (quả) are ended: The nirvana state in which exists no remainder of the karma of suffering, or the full extinction of the groups of existence—Niết bàn sau cùng không còn thứ gì sót lại cho kiếp luân hồi sanh tử, nơi mà tất cả những quả đều chấm dứt, hay sự hiện hữu của mạng căn đã hoàn toàn bị dập tắt.

b) The nirvana of arhat extinction of body and mind: Niết Bàn của A La Hán nơi thân tâm đều đoạn diệt.

c) The Nirvana without the upadhi remnant. It is the total extinction of the conditions of being

as well as of passion. One may call it the annihilation of being. This is Nirvana of Perfect Freedom, or the passing away of Sakyamuni Buddha: Niết Bàn không còn lại tụ hay uẩn. Nó là sự diệt tận toàn diện những điều kiện của hữu cũng như phiền não. Có thể gọi nó là vô dư của hữu. Đấy là Niết Bàn hay "Giải Thoát Viên Mãn," là sự nhập diệt của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

(VI) Questions concerning Nirvana—Những vấn đề liên quan đến Niết Bàn:

1) In the Dharmapada Sutra, whenever the Buddha was asked by a questioner whether he was to live after death or what sort of world he was to enter after Nirvana, he always remained silent. When the When the Buddha remained silent to a question requiring an answer of 'yes' or 'no,' his silence usually meant assent. Ut his silence on the question concerning Nirvana was due to the fact that his listeners could not understand the profound philosophy involved: Theo Kinh Pháp Cú, mỗi khi có người hỏi Phật còn tồn tại sau khi chết hay không, hay Ngài đi vào thế giới nào sau khi Niết Bàn, luôn luôn Ngài im lặng. Khi Phật im lặng trước một câu hỏi cần trả lời là "phải" hay "không," thì sự im lặng của Ngài thường có nghĩa là thừa nhận. Nhưng sự im lặng của Ngài trước câu hỏi về Niết Bàn là bởi vì thính giả của Ngài không thể hiểu nổi cái triết lý sâu xa nằm trong đó.
2) The main problem of Buddhism either formalistic or idealistic, was concerning the extinction of human passion, because this distorted state of mind is considered to be the source of all evils of human life. Human passion can be extinguished even during one's lifetime. Therefore liberation from such disorder of mind is the chief object of Buddhist culture. Nirvana means the extinction of passion, of desire, of sense, of mind, and even of individual consciousness: Vấn đề then chốt của đạo Phật, dù chủ trương hình thức hay chủ trương duy tâm, đều quy vào sự tận diệt phiền não; bởi vì trạng thái méo mó đó của tâm được coi như là cội nguồn của tất cả mọi tội lỗi trong đời sống con người. Phiền não có thể bị diệt tận ngay trong hiện thế. Do đó, giải thoát sự méo mó như thế của tâm là đối tượng chính của tu trì trong Phật giáo. Niết Bàn hay sự tận diệt của phiền não, của dục vọng, của giác năng, của tâm trí, và ngay cả diệt tận ý thức cá biệt của con người.
3) To Buddhist mind, Nirvana did not contain any idea of deification of the Buddha. It simply meant the eternal continuation of his personality in the highest sense of the word. It meant returning to his original state of Buddha-nature, which is his Dharma-body, but not his scripture-body as misunderstood by people. Dharma means the 'i'eal' 'tself which the Buddha conceived in his perfect Enlightenment. Nirvana is this ideal body which is without any restricting conditions: Trong tâm của người theo đạo Phật, Niết Bàn không chứa bất cứ ý tưởng thần thánh hóa nào về Đức Phật. Nó đơn giản chỉ cho sự liên tục vĩnh cửu của nhân cách của Ngài trong ý nghĩa cao nhất của chữ nầy. Nó chỉ cho việc trở về Phật tánh bản hữu của Ngài, là thân Chánh Pháp của Ngài chứ không phải là thân kinh điển như một số lầm tưởng. Pháp có nghĩa là lý thể mà Phật đã nhận được trong giác ngộ viên mãn. Niết bàn là thân lý thể không bị hạn cuộc trong ngôn ngữ nào cả.
4) The formalists, on the other hand, hold that the scripture is the perfect representation of the ideal of the Buddha. Hence their opinion that the Buddha lives forever in the scripture-body, Nirvana being his entire annihilation and extinction otherwise: Các nhà chủ trương hình thức chủ trương kinh điển là sự biểu dương trọn vẹn cho lý thể của Phật. Do đó họ quan niệm Phật vĩnh viễn tồn tại trong thân giáo pháp, còn Niết Bàn là diệt tận vô dư của Ngài.
5) The principle of Nirvana or the state of a fire blown out in the light of space and time. It was an illusion on the part of philosophers, especially some of the Indian philosophers, to believe that space and time were infinite: Nguyên lý Niết Bàn hay trạng thái tắt lửa trong ánh sáng của thời gian và không gian. Đối với các triết gia, nhất là triết gia Ấn Độ,

nếu tin rằng không gian và thời gian là vô hạn, thì đó là một ảo tưởng.

6) Buddhism, however, has never treated space and time as infinite, for Buddhism takes them to be physical matters. The theory that space is curved, set forth by modern physicists, has considerably facilitated the elucidation of the doctrine of Nirvana. The universe, or the Realm of Principle (Dharmadhatu) as it is technically called, is the region which is occupied by space and time and in which they control all the waves of existence. So in practice, the space-time world is the ocean of the waves of life and death. It is the sphere of the flowing cycles of life or samsara, the world of creation, of energy, of action, of causation and ideation, of self-creation and of dynamic becoming. It is the sphere of desire, matter (form) and mind: Tuy nhiên, đạo Phật chưa từng nói không gian và thời gian là vô hạn, vì đạo Phật coi chúng là những chất thể vật lý. Lý thuyết không gian xoắn ốc do các nhà vật lý học hiện đại đề ra, khá đả thông thuyết Niết Bàn. Vũ trụ hay pháp giới nói theo thuật ngữ là khu vực được chiếm cứ bởi không gian và thời gian, và trong khu vực đó chúng kiểm soát những ngọn sóng của hiện hữu. Vậy trên thực tiễn, thế giới thời-không là đại dương của những làn sóng sinh tử. Nó là môi trường của chu kỳ sinh tử, thế giới của sáng tạo, của năng lực, của nhân duyên, của ý thể, của tự tạo, và của biến hành. Nó là môi trường của dục, của sắc và tâm.
7) Space is considered one of the five elements (earth, water, fire, air, and space), and it is sometimes represented to be of round shape: Không gian được coi như là một trong ngũ đại hay năm hành chất, và đôi khi nó được trình bày là có hình dáng tròn.
8) Time is treated as real in some schools while in other schools it is treated as unreal. But it is to be particularly noted that time has never been considered to exist separately from space. That is to say, every being or thing has time of its own. Space and time are always correlative. Men have an average lifetime of one hundred years. But a crane is said to live for a thousand years, and a tortoise even ten thousand years. And with the heavenly beings, their one day and night is said to be as long as the whole fifty years of the earthly men. A day-fly, on the other hand, live a short wave-length of only one day: Một số trường phái coi thời gian là thực hữu, một số khác nói nó bất thực. Nhưng cần ghi nhận đặc biệt rằng thời gian chưa hề được coi như hiện hữu tách biệt không gian . Thế có nghĩa là, mọi loài và mọi vật đều có thời gian của riêng nó. Không gian và thời gian luôn luôn nương nhau. Loài người có trường độ sống trung bình, hay tuổi thọ khoảng trăm năm. Nhưng có người nói loài hạc lại sống cả ngàn năm , rùa sống tới vạn tuổi. Với các loài trời, người ta nói một ngày một đêm của chúng dài bằng cả 50 năm của người trần gian. Trái lại, ruồi nhặng chỉ sống ngắn ngủi trong một ngày.

(VII)Principle of Nirvana: Perfect Freedom—Niết Bàn Nguyên Lý—See Principle of Nirvana.

(VIII)The Buddha's teaching on Nirvana in the Dharmapada Sutra: Lời Phật dạy về Niết Bàn trong Kinh Pháp Cú—Some are born in a womb; evil-doers are reborn in hells; the righteous people go to blissful states; the undefiled ones pass away into Nirvana (Dharmapada 126)—Một số sinh ra từ bào thai, kẻ ác thì đọa vào địa ngục, người chính trực thì sinh lên chư thiên, nhưng cõi Niết bàn chỉ dành riêng cho những ai đã diệt sạch nghiệp sanh tử.

** See Three signs.

Nirvana-assembly: Niết Bàn Hội—The Nirvana assembly, second moon 15th day, on the anniversary of the Buddha's death (some countries believe on different dates, 8th of 2nd moon, 8th of 8th moon, 15th of 3rd moon, or 8th of 9th moon)—Lễ kỷ niệm ngày Đức Phật nhập diệt, ngày rằm tháng hai (có nơi cho là ngày 8 tháng 2, ngày 8 tháng 8, ngày rằm tháng ba, hay ngày 8 tháng chín).

Nirvana-bliss: Nirvana-joy—An lạc trong Niết bàn—See Three joys.

Nirvana is the calming of all activities, the renunciation of all attachment, the destruction of craving, dispassion, stopping:

Niết Bàn là sự tịnh chỉ các hành, xả ly mọi luyến ái, đoạn tận dục vọng, ly tham, đoạn diệt.

Nirvana-city: Niết Bàn Thành—The Nirvana city, the abode of the saints—Thành Niết Bàn, là nơi ở của các vị Thánh.

Nirvana class: Niết Bàn chủng—Tịch Chủng—The nirvana class, i.e. the Hinayanists who are said to seek only their own salvation—Chủng tính của các bậc Tiểu thừa (Thanh Văn Duyên Giác) chỉ vui thích với sự tịch diệt của niết bàn tiểu thừa, chứ không có ý hướng cứu độ chúng sanh.

Nirvana color: Niết Bàn Sắc—Nirvana-colour, i.e. black representing north—Màu sắc niết bàn, như màu đen tượng trưng cho hướng bắc.

Nirvana deliverance: Vô vi giải thoát—See Two kinds of deliverance (A).

Nirvana-dhatu (skt): Abode of Nirvana—Nirvana-world—Realm of nirvana—Niết Bàn Giới (thế giới Niết Bàn)—The realm of nirvana (the abode of Nirvana), or bliss, where all virtues are stored and whence all good comes, one of the three dharmas of inaction. There are two Nibbana elements: Nibbana element with a basis remaining, and Nibbana element without a basis remaining—Niết Bàn có thể tàng giữ muôn đức vô vi, nơi sanh ra các việc lợi lạc thế gian và xuất thế gian, một trong tam pháp vô vi. Có hai Niết Bàn Giới: Dư Y và Hữu Dư Y.

1) Anupadisesa (p): Nirvana element without a basis remaining—Niết Bàn Giới không có Dư Y—An Arhat whose taints are destroyed, who has lived the life, done what was to be done, laid down the burden, attained Arahatship by stages, destroyed completely the bond of becoming, one who is free through knowing rightly. All his feelings not being welcome, not being delighted in, will here and now become cool; it is thus, that is called the Nibbana element without a basis remaining—Bậc A La Hán đã đoạn tận các lậu hoặc, đã thành tựu các phạm hạnh, việc cần làm đã làm xong, đã đặt gánh nặng xuống, đã đạt được A La Hán Quả, đã tận diệt hoàn toàn các hữu kiết sử, bậc đã giải thoát nhờ hiểu biết chân chánh. Mọi cảm thọ của vị ấy không còn ưa thích, không còn thích thú, đã trở nên lắng dịu. Vị ấy đã chứng được Niết Bàn Vô Dư Y. Khi vị ấy nhập diệt, các uẩn của vị ấy cũng ngưng vận hành, chúng sẽ tiêu hoại vào lúc chết; các thọ của vị ấy không còn nữa, và do sự tẩy trừ tham sân si mà vị ấy không còn tái sanh, đương nhiên lúc ấy sự ấp ủ các cảm thọ cũng không còn. Và do đó, thọ của vị ấy sẽ trở nên nguội lạnh (sitibhavissanti).
2) Saupadisesa-nibbanadhatu (p): Biết Bàn Giới Hữu Dư Y—An Arhat whose taints are destroyed, who has lived the life, done what was to be done, laid down the burden, attained Arahatship by stages, destroyed completely the bond of becoming, one who is free through knowing rightly. As his faculties have not been demolished he experiences what is agreeable and disagreeable, he experiences pleasure and pain. The five aggregates remain. It is his extinction of lust, hate and delusion, that is called the Nibbana element with a basis remaining (saupadisesa-nibbanadhatu)—Bậc A La Hán đã đoạn tận các lậu hoặc, đã thành tựu các phạm hạnh, đã đạt được A La Hán quả, đã đặt xong gánh nặng xuống, đã đoạn diệt các hữu kiết sử, bậc ấy đã giải thoát nhờ hiểu biết chân chánh. Chính các căn của vị ấy chưa bị hủy hoại nên vị ấy cảm thọ các điều khả ý và không khả ý, vị ấy cảm thọ lạc và khổ. Ngũ uẩn vẫn còn, chính sự tận diệt tham, sân, si của vị ấy được gọi là Niết Bàn Giới Hữu Dư Y. Ngũ uẩn của vị ấy là do tham sân si trong quá khứ vô định của vị ấy tạo thành. Vị ấy vẫn còn sống nên các uẩn của vị ấy phải vận hành. Do đó, vị ấy vẫn cảm thọ những thọ lạc cũng như thọ khổ mà các căn của vị ấy lưu giữ do sự xúc chạm với các trần cảnh. Nhưng vì vị ấy đã thoát khỏi sự chấp thủ, phân biệt và ý niệm về ngã thể nên vị ấy không bị tác động bởi những cảm thọ nầy nữa.

** See Three non-created dharmas, and Ten inexhaustible vows.

Nirvana-door: Niết Bàn Môn.

1) The gate or door into Nirvana: Cửa vào Niết Bàn.
2) The northern gate of a cemetery: Cửa bắc nghĩa địa.

Nirvana ego: Real ego—Transcendental ego, as contrasted with the illusory or temporal ego—Chân ngã.

Nirvana elements: Niết Bàn Giới—See Nirvana-dhatu.

Nirvana food: Niết Bàn Thực—Nirvana food; the passions are faggots, wisdom is fire, the two prepare nirvana as food—Thực phẩm Niết Bàn, lấy dục vọng làm củi đốt, lấy trí huệ làm lửa, hai thứ chuẩn bị nấu thực phẩm Niết Bàn.

Nirvana-form of Buddha: Niết Bàn Phật—Hình thức Niết Bàn của Phật (Ứng thân giáo hóa của Phật đã xong, lại thị hiện diệt độ).

Nirvana as the fruit of extinction (of desire): Diệt quả.

Nirvana hall: Niết Bàn đường (Tĩnh hành đường)—Diên Thọ Đường—Tĩnh Hành Đường—Vô Thường Viện—The nirvana hall, or dying place of a monk in a monastery, in the direction of the sunset at the north-west corner. The hall or room into which a dying person is taken to enter upon his "long life."—Nơi đưa chư Tăng đau nặng đến để nhập diệt, về hướng mặt trời lặn, góc tây bắc của tự viện. Phòng nơi người sắp chết được đưa vào để cầu an (người sắp chết lắm khi tâm thần bấn loạn nên đem lòng tham luyến phòng ở, y bát, đồ dùng hành đạo, nên đem họ đến đây nghe kinh kệ để thấy rằng mọi sự vật đều là vô thường, không có gì để cho ta luyến ái trước khi họ thị tịch).

Nirvana home: Vô Vi Xá (vô vi Niết Bàn hay niết bàn là ngôi nhà yên ổn của con người).

Nirvana-illumination: Tịch Chiếu—Nirvana-illumination; ultimate reality shining forth—Cái thể của chân lý gọi là "tịch," cái dụng của chân lý gọi là "chiếu." Bậc tu hành dứt được phiền não, trở nên tịch tĩnh thì tâm trí quang minh chói rạng.

Nirvana insight: Lậu tận minh—Insight into present mortal sufferings so as to overcome all passions or temptations—Đoạn trừ tất cả các lậu hoặc (những dục vọng và quyến rủ)—See Three insights.

Nirvana-island: Niết Bàn Châu—Nirvana-island, i.e. the stream of mortality, from which stream the Buddha save men with his eight-oar boat of truth—Niết Bàn Châu hay dòng sanh tử, nơi mà Đức Phật cứu vớt chúng sanh bằng thuyền Bát Chánh. ** See Eight Noble Paths.

Nirvana-joy: Nirvana-bliss—An lạc trong Niết bàn—Niết Bàn Lạc—Nirvana-joy or bliss, one of the three kinds of joy—Cảnh vui sướng ở Niết Bàn, một trong ba niềm an lạc. ** See Three joys.

Nirvana-laksana (skt): Nirvana-sign—Niết Bàn Tướng—The 8th sign of the Buddha, his entry into nirvana, i.e. his death, after delivering "in one day and night" the Parinirvana Sutra—Tướng nhập diệt hóa thân thứ tám của Đức Phật, tức là tướng nhập diệt của Đức Thế Tôn (Đức Phật giáo hóa chúng sanh đến năm 80 tuổi thì hóa duyên hết, ngài liền đến giữa hai cây Ta La bên bờ sông Bạt Đề, tại thành Câu Thi Na, vùng trung Ấn Độ, thuyết giảng xong Kinh Niết Bàn rồi nhập diệt).

Nirvana mark: Tịch Diệt Tướng—Nirvana considered independently of the phenomenal—Tướng của Niết bàn là xa rời hay độc lập với chư tướng.

Nirvana method: Vikiktadharma (skt)—Tịch Diệt Pháp—The nirvana-method, the solitary, the eternal serene—Cái tĩnh lặng thường hằng.

Nirvana mind in effortlessness: Mind that resides in precepts—Giới tâm trụ—See Ten grades of Bodhisattva's faith.

Nirvana Monastery: Niết Bàn Tịnh Xá—See Niet Ban Monastery.

Nirvana of no-abode: Vô Trụ Xứ Niết Bàn—The Buddha in Nirvana has a perfect freedom to live any where he pleases; he can act in whatever way he wishes and on that account he has no fixed abode and his Nirvana is called the 'Nirvana of No Abode."—Phật tại Niết Bàn tự do toàn vẹn, muốn sống bất cứ nơi nào tùy ý. Ngài có thể làm bất cứ cách nào Ngài muốn, và vì rằng Ngài không có trụ xứ cố định, nên Niết Bàn của Ngài được gọi là "Vô Trụ Xứ Niết Bàn."

Nirvana-palace: Niết Bàn cung (cung điện Niết Bàn của các bậc Thánh).

Nirvana patience: Tịch Diệt Nhẫn—The suppression of all passion—Một trong ngũ nhẫn, đức nhẫn nhục của bậc đắc đạo—One of the five kinds of tolerance, Nirvana patience, the patience of the nirvana—See Five kinds of paramita tolerance (5).

Nirvana is permanent: Only Nirvana is permanent, joy with a real soul and purity—Niết Bàn Tịch Diệt hay chỉ có Niết bàn là vĩnh viễn, vô khổ và thanh tịnh.

Nirvana is a permanent place of bliss: Vô lạc điên đảo—Nirvana is a permanent place of bliss; however, heretics believe that everywhere including nirvana as no pleasure, but suffering. This is one of the eight upside-down views which belongs to the four upside-down views on impermanence. Buddhism believes that Nirvana is permanent and eternal; however, heretics believe that everything including nirvana as impermanent—Niết bàn là nơi của an lạc; tuy nhiên tà đạo lại cho rằng mọi nơi kể cả Niết bàn đều khổ chứ không vui. Đây là một trong tám điên đảo thuộc Vô thường điên đảo. Đạo Phật cho rằng Niết bàn là thường hằng vĩnh cửu; tuy nhiên tà đạo lại cho rằng ngay cả Niết bàn cũng vô thường—See Eight upside-down views (B).

Nirvana is pure: Vô tịnh điên đảo—Nirvana is pure; however, heretics believe that everything is impure. This is one of the eight upside-down views which belongs to the four upside-down views on impermanence. Buddhism believes that Nirvana is permanent and eternal; however, heretics believe that everything including nirvana as impermanent—Niết bàn là thanh tịnh; tuy nhiên, tà đạo cho rằng ngay cả Niết bàn cũng bất tịnh. Đây là một trong tám điên đảo thuộc Vô thường điên đảo. Đạo Phật cho rằng Niết bàn là thường hằng vĩnh cửu; tuy nhiên tà đạo lại cho rằng ngay cả Niết bàn cũng vô thường—See Eight upside-down views (B).

Nirvana is a real Buddha-nature: Vô ngã điên đảo—Nirvana is a real Buddha-nature; however, heretics believe that there is no such Buddha-nature. This is one of the eight upside-down views which belongs to the four upside-down views on impermanence. Buddhism believes that Nirvana is permanent and eternal; however, heretics believe that everything including nirvana as impermanent—Niết bàn là chân Phật tánh; tuy nhiên tà đạo cho rằng làm gì có cái Phật tánh. Đây là một trong tám điên đảo thuộc Vô thường điên đảo. Đạo Phật cho rằng Niết bàn là thường hằng vĩnh cửu; tuy nhiên tà đạo lại cho rằng ngay cả Niết bàn cũng vô thường—See Eight upside-down views (B).

Nirvana with remainder: Niết Bàn Hữu Dư—Nirvana with residue—Nirvana reached by those enlightened beings who have not yet completely rid themselves of their samsaric burden of skandhas. **See Nirvana (V) (1) and Nine truths or postulates.

Nirvana with a remnant: Hữu dư niết bàn (see Nirvana with remainder)—See Nine truths or postulates.

Nirvana with residue: Hữu dư Niết Bàn (see Nirvan with remainder).

Nirvana school: Niết Bàn Tông—The school based on the Mahaparanirvana Sutra, one of the thirteen sects in China (Đại Bát Niết Bàn Kinh). According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, although the study of the Nirvana text started and continued in the South and in the North, the Nirvana School was founded in the South where most of the able scholars lived. When the T'ien-T'ai School appeared, the Southern branch of the Nirvana Sect merged in the T'ien-T'ai Sect—Tông phái dựa vào Kinh Niết Bàn (một trong 13 tông phái Phật giáo Trung Quốc). Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, dù việc nghiên cứu kinh Niết Bàn phát khởi ở cả hai miền Nam và Bắc, nhưng Niết Bàn tông lại được thành lập ở phương Nam, vì đa số học giả có tài năng đều quy tụ ở phương Nam. Về sau nầy khi tông Thiên Thai được thành lập thì Tông Niết Bàn được sáp nhập vào tông Thiên Thai.

Nirvana-sign: Nirvana-laksana (skt)—Niết Bàn Tướng—See Nirvana-laksana.

Nirvana and space are considered to be unconditioned dharmas: Niết Bàn và hư không được xem là vô vi pháp—See Asamskrta dharma.

Nirvana stage: Chứng tịch diệt địa—See Ten grounds (D) (7).

Nirvana Sutra: Kinh Đại Bát Niết Bàn—Great Nirvana—Parinirvana Sutra—Maha Parinirvana Sutra.

(A) The meaning of Nirvana Sutra—Nghĩa của Kinh Niết Bàn: The sutra or sermon of the Great Decease or passing into final Nirvana.

A long sutra containing a description of the Buddha's passing and his teaching. The Paradise Sutra. The sutra also deals with the doctrine of Buddha-nature, which is immanent in all beings. The sutra was translated into Chinese by Dharmaksema. Parinirvana Sutra was the last sutra which the Buddha preached before he passed away. According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, the doctrine of the Nirvana text was another fascinating subject of learning at the present time. Tao-Shêng, already conspicuous in the study of the Lotus, was also a leader in the exposition of the ideal of Nirvana. On reading the old Nirvana text, which was in six Chinese volumes, he set forth the theory that the Icchantika (a class of men who were bereft of Buddha-nature and destined to be unable to evolve to the Buddha stage) could attain Buddhahood. Soon afterwards, a Sanskrit text of the Mahaparinirvana Sutra was introduced and translated. The theory that the Icchantika could attain Buddhahood was found in the text. People marveled at his deep insight. Later he also compiled a commentary on the Nirvana Sutra—Kinh thuyết về Phật nhập diệt và những giáo lý của Ngài, còn gọi là Kinh Thiên Đường. Kinh cũng bàn về lý thuyết bản tánh Phật vốn có ở mọi thực thể. Kinh được Ngài Đàm Vô Sám dịch sang Hán tự. Kinh Niết Bàn là bộ kinh cuối cùng mà Đức Phật thuyết trước khi Ngài nhập diệt. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, giáo lý của Kinh Niết Bàn là một đề tài học hỏi hấp dẫn trong thời kỳ nầy. Đạo Sanh hằng chú tâm vào việc nghiên cứu Kinh Pháp Hoa, cũng là một lãnh tụ trong việc quảng diễn lý tưởng Niết Bàn. Nhân đọc bản cựu dịch kinh Niết Bàn gồm sáu quyển, ông nêu lên chủ trương rằng Nhất Xiển Đề (Icchantika—Hạng người được xem như không có Phật tính và không thể thành tựu Phật quả) cũng có thể đạt đến Phật quả. Rồi ngay sau đó một bản kinh bằng Phạn ngữ về Đại Bát Niết Bàn được truyền vào và phiên dịch ra Hán văn. Lý thuyết cho rằng Nhất Xiển Đề cũng có thể đạt đến Phật quả được tìm thấy trong bản kinh nầy. Sau đó ông cũng soạn một bản sớ giải về Kinh Niết Bàn.

(B) Details on Nirvana Sutra—Chi tiết về kinh Niết Bàn: Niết Bàn Kinh—Có hai bộ—There are two versions.

1) Hinayana—Tiểu Thừa:

i) The Mahaparinirvana Sutra, translated into Chinese by Po-Fa-Tsu from 290 to 306 A.D. of the Western Chin dynasty: Phật Bát Nê Hoàn Kinh, do Bạch Pháp Tổ đời Tây Tấn dịch.

ii) The Mahaparinirvana Sutra, translated by Fa-Hsien around 118: Đại Bát Niết Bàn Kinh, do ngài Pháp Hiển dịch năm 118.

ii) The Mahaparinirvana Sutra, translator unknown: Bát Nê Hoàn Kinh, dịch giả vô danh.

iv) The Hinayana Nirvana Sutra in the Middle Length Discourses of the Buddha: Tiểu Thừa Niết Bàn Kinh trong Kinh Trung Bộ.

2) Mahayana—Đại Thừa:

i) Caturdaraka-samadhi-sutra, translated into Chinese by Dharmaraksa of the Western Chin 256-316 A.D.: Phật huyết Phương Đẳng Bát Nê Hoàn Kinh, do ngài Pháp Hộ Đàm Ma La Sát đời Tây Tấn dịch sang Hoa ngữ khoảng những năm 256 đến 316 sau Tây Lịch.

ii) Mahaparinirvana sutra, translated into Chinese by Fa-Hsien, together with Buddhabhadra of the Eastern Chin around 317-420 A.D.: Đại Bát Nê Hoàn Kinh, do ngài Pháp Hiển cùng với ngài Giác Hiền Phật Đà Bạt Đà La đời Đông Tấn dịch sang Hoa ngữ khoảng những năm 317 đến 420 sau Tây Lịch

iii) Caturdaraka-samadhi-sutra, translated into Chinese by Jnana-gupta of the Sui dynasty, around 589-618 A.D.: Tứ Đồng Tử Tam Muội Kinh: Do Xà Na Quật Đa đời Tùy dịch sang Hoa ngữ, khoảng những năm 589 đến 618 sau Tây Lịch.

iv) The complete translation of the Mahaparinirvana Sutra, northern book, translated by Dharmaraksa, around 423 A.D.: Đại Bát Niết Bàn Kinh Bắc Bổn (đầy đủ) do Đàm Vô Sấm dịch sang Hoa ngữ vào khoảng những năm 423 sau Tây Lịch.

v) The Mahaparinirvana-sutra, produced in Chien-Yeh, the modern Nan-King, by two Chinese monks, Hui-Yen and Hui-Kuan, and a literary man, Hsieh Ling-Yun: Đại Bát Niết Bàn Kinh Nam Bổn do hai nhà sư Trung Hoa là các ngài Tuệ Viễn và Tuệ Quân dịch sang Hoa ngữ.

** For more information, please see Maha-Parinirvana-Sutra, and Five chief Mahayana sutras.

Nirvana Tolerance: Tịch diệt nhẫn—See Five kinds of paramita tolerance.

Nirvana wind: Niết Bàn Phong—The nirvana-wind which wafts the believers into bodhi—Gió Niết Bàn đưa tín hữu vào nẻo Bồ Đề.

Nirvana wisdom: Vô sinh trí.

1) Final knowledge attained by the Arhat, his release from the chain of transmigration: Tối cực trí—Trí tuệ mà một vị A La Hán đạt được, giúp ngài thoát khỏi sự trói buộc của vòng luân hồi sanh tử—See Ten forms of understanding (A).
2) The knowledge of a Bodhisattva of the assurance of immortality, or no rebirth: Trí tuệ của một vị Bồ Tát xác chứng sự vô sanh của ngài.

Nirvana of Wonderful and Profound Mind: Niết Bàn Diệu Tâm—The Nirvana of wonderful and profound mind or heart which is beyond human thought. The mind which clings to neither to nothingness nor to actuality. The mind in which all erronuous imaginings have been removed. According to to the Differentiated Teaching of the T'ien-T'ai school, limited this to the mind of the Buddha, while the Perfect teaching universalized it to include the unenlightened heart of all men. This is one of the eight fundamental principles, intuitional or relating to direct mental vision of the Zen School—Niết Bàn Diệu tâm là tâm thể tuyệt diệu không thể nghĩ bàn, nó vượt ra ngoài sự suy tưởng của nhân thiên, không còn vướng mắc bởi có không, trong đó tất cả những ảo tưởng tà vạy đều bị loại bỏ. Theo Thiên Thai Biệt Giáo, thì đây chỉ giới hạn vào tâm Phật, trong khi Thiên Thai Viên Giáo lại cho rằng đây là tâm của ngay cả những người chưa giác ngộ. Đây là một trong tám nguyên tắc căn bản, của trực giác hay liên hệ trực tiếp với tâm linh của trường phái Thiền Tông—See Eight fundamental principles.

Nirvana-world: Nirvanadhatu (skt)—Niết Bàn Giới (thế giới Niết Bàn)—See Ten inexhaustible vows.

Nirvanic action: Hạnh Niết bàn, vì chẳng dứt sanh tử nối tiếp—Not cutting off the continuity of birth and death, one of the ten kinds of action of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the action of Buddhas that has no coming or going—See Ten kinds of practice of great enlightening beings (II).

Nirvikalpa (skt): Vô Phân Biệt—Non-discriminating—Không phân biệt.

Nirvikalpa-jnana (skt): Non-discriminating mind—Passionless—Vô Phân Biệt Tâm.

(I) The meaning of Non-discriminating mind: Nghĩa của Vô Phân Biệt Tâm—A mind which is free from particularization, especially from affection and feelings—Tâm thức xa lìa vứt bỏ cái ý thức phân biệt (đạt đến trí tuệ bình đẳng chân thực).

(II) Categories of Non-discriminating mind—Loại của Vô Phân Biệt Tâm:

1) Unconditioned or absolute non-discriminating mind, or the mind free from particularization (memory, reason, self-consciousness) as in the bhutatathata: Vô Phân Biệt Tâm Vô Lậu hay Chân Như—Vô phân biệt trí, tức cái trí thể hội chân như.
2) Conditioned as in dhyana. Particularization includes memory, reason, self-consciousness: Vô Phân Biệt Tâm Hữu Lậu—Tâm hiện lượng tư tính của cảnh bao gồm trí nhớ do suy nghĩ, lý luận và tự thức.

Nirvikalpalokottarajnanam (skt): Vô Phân Biệt Xuất Thế Gian Trí—Non-discriminative transcendental knowledge—Cái trí xuất thế gian vô phân biệt.

Nirvikalpa-pracara (skt): Vô Phân Biệt Hành—Deeds of non-discrimination—Hành động không phân biệt.

Nirvritti (skt):

1) Completion: Hoàn tất.
2) Disappearance: Tịch diệt.

Nisad (skt): Nisanna (skt)—Tọa.

1) To preside: Chủ tọa—To take the chair.

2) To rest: Nghỉ ngơi.
3) To sit: Ngồi—A seat.
4) Throne: Tòa.
5) To situate: Tọa lạc.

Nisadi (p): Lying down—Nằm xuống.

Nisajja (p): Sitting down—Ngồi xuống.

Niscala (skt): Acala (skt)—Dhruva (skt)—Unmoved—Immobile—Motionless—Immovable—Bất động.

Nisedha (p): Prevention—Sự phòng ngừa.

Nisedheti (p): To prohibit—Ngăn cấm.

Nisevati (p): To associate—Quan hệ với.

Nishihonganji (jap): Chùa Tây Bổn Nguyện (Nhật Bản).

Nisidana (skt): Tọa cụ—An article for sitting on, said to be a cloth or mat, when practicing meditation—Dụng cụ (bằng vải hay bằng chiếu cối) để ngồi thiền.

Nisidati (p): To sit down—Ngồi xuống.

Nisinnaka (p): Sitting down (a)—Ngồi xuống.

Nisitha (p): Midnight (n)—Nửa đêm.

Niskala (skt): Ni Ca La—Niết Ca La.

1) Temporary: Tạm thời.
2) A short time: Một thời gian ngắn.
3) Indivisible: Bất khả phân.
4) The name of a tree: Cây Ni Ca La.
5) Seedless or barren: Không hột hay trơ trọi.
6) A short time to live: Sống trong giây phút ngắn ngủi.

Nissadda(p): Silent—Noiseless (a)—Im lặng.

Nissaggiya-pacittiya (skt): Ba mươi giới phạt cấm phòng—The Nissaggiya-pacittiya has two components: the word Nissaggiya means giving up; and the word Pacittiya means reconciliation or expiation. A person by his or her true nature is subject to lapses; therefore, even after joining the monastic life, the monk or nun sometimes, makes transgression of the monastic rules, i.e., accepting things of daily use in excess of the number allowed by the Buddha is not proper for monks and nuns. Thus, the Buddha set forth rules that help making monks and nuns free from transgressions. According to Rules for Mendicants composed by Most Honerable Master Minh Đăng Quang, thirty offences which require explanation and punishment for the offenders is six-day room retention—Từ Nissaggiya-pacittiya gốc Nam Phạn, có hai phần: phần thứ nhất là Nissaggiya có nghĩa là từ bỏ; phần thứ hai Pacittiya có nghĩa là điều giải trước giáo đoàn. Con người thường có khuynh hướng sa ngã; vì thế dù đã gia nhập vào cuộc sống tự viện, chư Tăng Ni vẫn thỉnh thoảng vi phạm luật sống trong tự viện, như chấp nhận quá số vật dụng hằng ngày được Đức Phật quy định cho chư Tăng Ni. Chính vì thế mà Đức Phật đã đặt ra thanh quy tự viện, nhằm giúp chư Tăng Ni tránh phạm phải lỗi lầm. Theo Luật Nghi Khất Sĩ được Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang soạn từ Luật Tạng cho Tăng Ni hệ phái Khất Sĩ, ba mươi giới mà người phạm tội phải giải thích trước giáo đoàn và phải bị phạt cấm phòng sáu bữa.

(I) Thirty offences for monks—Ba mươi giới cho chư Tăng:

1) Not to wear or keep an extra robe for more than ten days: Cấm cất giữ dư chăn áo quá mười ngày.
2) Not to leave robes and sleeping material in another place, even for one night (monks should not be away, separated from the three robes, even for one night): Cấm bỏ chăn áo ở một nơi khác, trong một đêm.
3) When robes worn out, and the robe-material is accrued to the monk, even not at the right time, it may be accepted by that monk if he so wish. Having accepted it, it should be made up quickly. But if it is not sufficient for him, that robe-material may be laid aside by that monk for a month at most: Khi áo rách mất, có người cúng dường vải, dù không đúng thời (trai tăng tự tứ) vị Tăng vẫn có thể nhận. Khi nhận là phải may cho nhanh; tuy nhiên, nếu không đủ vải may, có thể để dành chờ có thêm, nhưng cấm để dành vải quá một tháng.
4) Not to accept a robe from the hand of a nun who is not in relation, except in exchange: Cấm nhận áo của một Tỳ Kheo Ni lạ, trừ sự đổi áo mới.
5) A monk should not get a soiled robe washed or dyed or beaten by a nun who is not in relation: Cấm bảo Tỳ Kheo Ni xa lạ, giặt nhuộm hay cất giữ áo cho mình.

a) However, if she washes it unasked, or if he makes her wash an unused robe, there is no offence: Tuy nhiên, nếu không ai bảo mà vị

Tỳ Kheo Ni ấy tự giặt, hay vị ấy giặt một cái áo chưa xài thì không phạm tội.

b) If it is washed by a female probationer or by a female novice, there is no offence: Nếu người mà vị Tỳ Kheo sai giặt áo là một người tập sự hay Sa Di Ni, thì không phạm tội.

6) A monk should not ask a man or woman householder for a robe, except at the right time (robe is stolen or destroyed): Cấm hỏi xin áo với nam nữ thí chủ, trừ khi thất ngặt (khi áo mị mất hay bị hư hại).

7) Not to accept more than an inner and upper robes (if a monk is offered robe-material for many robes, then at most he should accept enough for an inner and an upper robe. If he accepts more than that there is an offence of expiation involving forfeiture): Cấm nhận nhiều chăn áo quá bộ, trừ khi thắc ngặc.

8) When there is a householder plans to offer robe-material, or robe-fund, a monk should not design the robe as he wishes: Cấm tự ý muốn kiểu cắt may, khi có một thí chủ định sắm cho áo.

9) When there are two or more householders plan to offer robe-material or robe-fund, a monk should not design the robe as he wishes: Cấm tự ý muốn kiểu cắt may, khi có nhiều thí chủ định sắm cho.

10) Not to obtain robe-fund and urge the Order to make the robe immediately: Cấm nhận tiền để may áo, và hối thúc Giáo Hội may liền.

11) A monk should not cause a rug to be made mixed with silk: Cấm dùng chăn áo bằng tơ, lụa, hàng, mặc dầu có pha lộn vải.

12) A monk should not cause a rug to be made of pure black sheep's wool: Cấm dùng ngọa cụ màu đen rặt, không có pha lộn màu khác.

13) A monk should not cause a new rug to made of pure white (if a monk should cause a new rug to be made not taking two portions of pure black sheep's wool, the third of white, the fourth of reddish brown colors, there is an offence of expiation involving forfeiture): Cấm dùng ngọa cụ màu trắng rặt, không có pha lộn màu khác.

14) A monk should not get rid of a rug if it's less than six years old (a new rug which a monk has made should last for six years. If, within six years, whether he has got rid of or has not got rid of that former rug, but he has a new rug made, except on the agreement of the Order, there is an offence of expiation involving forfeiture): Cấm chưa đúng sáu năm, mà sắm thêm ngọa cụ khác.

15) Not to take the new rug to wrap around the old rug in order to disfigure it: Cấm lấy ngọa cụ mới, che cho cái cũ làm mau hư.

16) Sheep's wool may accrue to a monk as he is going along a road. It may be accepted by a monk, if he likes; but having accepted it, it should be conveyed in his own hands for three yojanas at the utmost. If he carries further than that, there is an offence of expiation involving forfeiture: Cấm khi viễn hành có ai cúng vải, mà ôm đi xa quá ba ngàn thước.

17) A monk should not have sheep's wool washed or dyed or combed by a nun who is not in relation: Cấm biểu Tỳ Kheo Ni xa lạ, giặt, nhuộm, hay cất giữ vải cho mình.

18) A monk should not take gold and silver, nor should he ask another person to take for him: Cấm nhận tiền bạc vàng, gởi hoặc bảo kẻ khác nhận thế.

19) A monk should not engage in various transactions in which gold and silver is used: Cấm buôn bán đồ quý báu.

20) A monk should not engage in any kinds of bartering: Cấm buôn bán bất luận vật gì.

21) A monk should not keep an extra bowl for more than ten days: Cấm giữ thêm một cái bát, cất quá mười ngày.

22) A monk should not get another new bowl in exchange for the old bowl, even though the old bowl is very old, but is still usable (If a monk sould get another new bowl in exchange for a bowl mended in less than five places, there is an offence of expiation involving forfeiture. That bowl is to be forfeited by that monk to the company of monks, and whatever the last bowl belonging to that company of monks, that should be given to this monk with the words: "Monk, this is a bowl for you; it should be kept until it breaks." That is the proper course in this

case): Cấm kiếm bát mới tốt, mặc dầu đúng năm mà cái cũ vẫn còn xài được.

23) A monk should not ask a man or a woman householder who is not a relation to weave his robe (saying this robe-matrial is being especially woven for me, please make it long and wide, and make it evenly woven, well woven and well scraped, etc): Cấm đem chỉ cho thợ dệt xa lạ dệt áo cho mình khi có người cúng.

24) A monk should not ask for yarn, or should not have robe-material woven by weavers: Cấm ra kiểu ni cho thợ dệt, khi thí chủ dệt áo cho mình.

25) A monk should not give a robe to another monk and then take it back because he is angry or displeased of that monk: Cấm giận hờn đòi lại áo khi đã cho người rồi.

26) A monk should not store medicine, sugar, fresh butter, oil, honey, etc. for over seven days, except when he is ill: Cấm để dành thuốc, đường, dầu, quá bảy ngày, trừ khi đau bệnh mà có người cúng dường.

27) A monk should not look for robe-material as a cloth for the rain a month before the monsoon, and put it on fifteen days before the monsoon starts: Cấm xin vải choàng tắm mùa mưa trước một tháng, dùng trước 15 ngày.

28) A monk should not obtain the robe before the robe-season, lay it aside, and ask again during the robe-season: Cấm đã lãnh áo trước kỳ, mà khi đến lệ lại còn hỏi nữa.

29) Having spent the rains up to the full moon of the rains, in case a monk who is staying in such lodgings as those jungle lodgings which are held to be dangerous and frightening, so desires, he may lay aside one of his three robes inside the a house; and should there be any reason for that monk to be away, separated from that robe, that monk can be away and separated from that robe for at most six nights. Should he be away, separated from that robe for longer than that, except on the agreement of the Order, there is an offence of expiation involving forfeiture: Sư ẩn cư khi về Giáo Hội, cấm gởi áo nhà quen quá 6 ngày.

30) A monk should not take any things that belong to the Order: Cấm lén lấy một món đồ gì của Giáo Hội.

(II) Thirty offences for nuns—Ba mươi giới cho chư Ni: Tam Thập Giới Xả Đọa Tỳ Kheo Ni—The Nissaggiya-pacittiya has two components. The word Nissaggiya means giving up; and the word Pacittiya means reconciliation or expiation. A man by his true nature is subject to lapses; therefore, even after joining the monastic life, the monk sometimes, makes transgression of the monastic rules, i.e., accepting things of daily use in excess of the number allowed by the Buddha is not proper for nuns. Thus, the Buddha set forth rules that help making nuns free from transgressions. These are thirty offences which require explanation and punishment for the offenders is six-day room retention—Từ Nissaggiya-pacittiya gốc Nam Phạn, có hai phần: phần thứ nhất là Nissaggiya có nghĩa là từ bỏ; phần thứ hai Pacittiya có nghĩa là điều giải trước giáo đoàn. Con người thường có khuynh hướng sa ngã; vì thế dù đã gia nhập vào cuộc sống tự viện, chư Ni vẫn thỉnh thoảng vi phạm luật sống trong tự viện, như chấp nhận quá số vật dụng hằng ngày được Đức Phật quy định cho Ni. Chính vì thế mà Đức Phật đã đặt ra thanh quy tự viện, nhằm giúp chư Ni tránh phạm phải lỗi lầm. Đây là ba mươi giới mà người phạm tội phải giải thích trước giáo đoàn và phải bị phạt cấm phòng sáu bữa.

1) A nun should not wear or keep an extra robe for more than ten days: Cấm cất giữ dư chăn áo quá mười ngày.

2) A nun should not leave robes and sleeping material in another place, even for one night (nuns should not be away, separated from the three robes, even for one night): Cấm bỏ chăn áo ở một nơi khác, trong một đêm.

3) When robes worn out, and the robe-material is accrued to the nun, even not at the right time, it may be accepted by that nun if she so wish. Having accepted it, it should be made up quickly. But if it is not sufficient for her, that robe-material may be laid aside by that nun for a month at most: Khi áo rách mất, có

người cúng dường vải, dù không đúng thời (trai tăng tự tứ) vị Ni vẫn có thể nhận. Khi nhận là phải may cho nhanh; tuy nhiên, nếu không đủ vải may, có thể để dành chờ có thêm, nhưng cấm để dành vải quá một tháng.

4) A nun should not ask a man or woman householder for a robe, except at the right time (robe is stolen or destroyed): Cấm hỏi xin áo với nam nữ thí chủ, trừ khi thắt ngặt (khi áo bị mất hay bị hư hại).
5) A nun should not accept more than an inner and upper robes (if a nun is offered robe-material for many robes, then at most she should accept enough for an inner and an upper robe. If she accepts more than that there is an offence of expiation involving forfeiture): Cấm nhận nhiều chăn áo quá bộ, trừ khi thắc ngặc.
6) When there is a householder plans to offer robe-material, or robe-fund, a nun should not design the robe as he wishes: Cấm tự ý muốn kiểu cắt may, khi có một thí chủ định sắm cho áo.
7) When there are two or more householders plan to offer robe-material or robe-fund, a nun should not design the robe as he wishes: Cấm tự ý muốn kiểu cắt may, khi có nhiều thí chủ định sắm cho.
8) A nun should not obtain robe-fund and urge the Order to make the robe immediately: Cấm nhận tiền để may áo, và hối thúc Giáo Hội may liền.
9) A nun should not take gold and silver, nor should she ask another person to take for her: Cấm nhận tiền bạc vàng, gởi hoặc bảo kẻ khác nhận thế.
10) A nun should not engage in various transactions in which gold and silver is used: Cấm buôn bán đồ quý báu.
11) A nun should not engage in any kinds of bartering: Cấm buôn bán bất luận vật gì.
12) A nun should not get another new bowl in exchange for the old bowl, even though the old bowl is very old, but is still usable (If a nun should get another new bowl in exchange for a bowl mended in less than five places, there is an offence of expiation involving forfeiture. That bowl is to be forfeited by that nun to the company of nuns, and whatever the last bowl belonging to that company of nuns, that should be given to this nun with the words: "Nun, this is a bowl for you; it should be kept until it breaks." That is the proper course in this case): Cấm kiếm bát mới tốt, mặc dầu đúng năm mà cái cũ vẫn còn xài được.
13) A nun should not ask a man or a woman householder who is not a relation to weave her robe (saying this robe-matrial is being especially woven for me, please make it long and wide, and make it evenly woven, well woven and well scraped, etc): Cấm đem chỉ cho thợ dệt xa lạ dệt áo cho mình khi có người cúng.
14) A nun should not ask for yarn, or should not have robe-material woven by weavers: Cấm ra kiểu ni cho thợ dệt, khi thí chủ dệt áo cho mình.
15) A nun should not give a robe to another monk and then take it back because she is angry or displeased of that nun: Cấm giận hờn đòi lại áo khi đã cho người rồi.
16) A nun should not store medicine, sugar, fresh butter, oil, honey, etc. for over seven days, except when she is ill: Cấm để dành thuốc, đường, dầu, quá bảy ngày, trừ khi đau bệnh mà có người cúng dường.
17) A nun should not obtain the robe before the robe-season, lay it aside, and ask again during the robe-season: Cấm đã lãnh áo trước kỳ, mà khi đến lệ lại còn hỏi nữa.
18) A nun should not take any things that belong to the Order: Cấm lén lấy một món đồ gì của Giáo Hội.
19) A nun should not do any shopping for a man: Cấm mua sắm đồ cho một người đàn ông.
20) A nun should not take away any thing that is offered to the Order: Cấm dùng làm của riêng mình món đồ người ta cúng cho Giáo Hội.
21) A nun should not take away anything that another nun offers to the Order: Cấm dùng làm của riêng mình món đồ mà một cô khác trao ra để giao cho Giáo Hội.

22) A nun should not use the donations from lay Buddhists for personal purposes: Cấm dùng đồ của thí chủ cho về việc khác.
23) A nun should not gain any personal gains on behalf of the Order: Cấm nhơn danh Giáo Hội mà sắm đồ riêng cho mình.
24) A nun should not keep an extra bowl: Cấm có đến hai cái bát để thay đổi.
25) A nun should not store beautiful things, such as art crafts, pictures, etc.: Cấm chứa nhiều đồ tốt đẹp.
26) A nun should not brak her promise to give cloth for bandage to another nun: Cấm hứa cho một cô khác vải bó rịt trong cơn đau mà không cho.
27) A nun should not exchange the robe which is given by the Order for another one from lay Buddhists: Cấm đổi lấy áo của thí chủ cho, chớ không lấy áo của Giáo Hội phát (vì áo của thí chủ tốt hơn).
28) A nun should not give a robe to another nun and then take it back because he is angry or displeased of that nun: Cấm bất bình, giận hờn đòi lại áo khi đã cho người rồi.
29) A nun should not use more than four batches of cloth for heavy (winter) clothes. It is advisable for a nun to bargain for a heavy cloth for four bronzes. If she bargains one worth more than that, she commits the offense of expiation: Cấm may áo mùa đông đến bốn xấp vải.
30) A nun should not use more than two and a half batches for light (summer) clothes. Bargaining for light clothes should be made for at most two and half bronzes. If she bargains a light cloth worth more than that, she commits an offense of expiation involving forteature: Cấm may áo mùa hè trên hai xấp rưỡi vải.

Nissajati (p): To give up—Từ bỏ.

Nissanda (p): Result—Outcome—Kết quả.

Nissanga (p): Unattached—Không luyến ái.

Nissara (p): Worthless (a)—Không có giá trị.

Nissarana (p): Chướng ngại—Hindrances—Obstructions.

Nissaraniya-dhatuyo (p): Năm Xuất Ly Giới—The five elements making for deliverance—See Five elements making for deliverance.

Nissatta (p): Soulless (a)—Không có linh hồn.

Nissaya (p): Support (n)—Sự hỗ trợ.

Nissayati (p): To rely on—Trông cậy vào.

Nissirika (p): Unfortunate (a)—Không may.

Nissoka (p): Free from sorrow (a)—Thoát khỏi sầu muộn.

Nistya: Svati (skt)—Kháng—Name of one of the twenty eight constellations—See Twenty eight constellations.

Nisyanda (skt): Flowing down—Flowing out—Đẳng Lưu.

1) Outflow, regular flow, equal current: Dòng trôi chảy không phân biệt: Flowing-out or down.
2) Like producing like; the equality of cause and effect; like causes produce like effects; of the same order: Do nhân mà trôi chảy tới quả, do gốc mà trôi chảy tới ngọn tương tự giống nhau.

Nisyandabuddha (skt): Phật Lô Xá Na—Sở Lưu Phật.

Nisyanda-phala (skt): Flowing down fruit—Flowing out fruit—Fruit of the development of germ—Đẳng Lưu Quả.

1) One of the five fruits, uniformly continuous effect, like effetcs arise from like causes, e.g. good from good, evil from evil; present condition in life from conduct in previous existence; hearing from sound, etc.: Một trong năm quả, từ thiện nhân sinh ra thiện quả, từ ác nhân sinh ra ác quả, từ vô ký nhân sinh ra vô ký quả (từ cái thiện tâm của ý nghĩ trước, mà chuyển thành thiện tâm sau; hoặc từ cái bất thiện tâm của ý nghĩ trước, mà sinh ra cái bất thiện tâm sau, hay bất thiện nghiệp của ý nghĩ sau), tính quả giống tính nhân mà trôi chảy ra nên gọi là Đẳng Lưu Quả.
2) Like producing like; The equality of cause and effect; like causes produce like effects: Loại nào sanh ra loại đó.

Nita-artha (skt): Liễu nghĩa.

Nita-attha (p): Liễu nghĩa.

Nittanha (p): Free from desire—Không ham muốn.

Nitteja (p): Powerless (a)—Không có sức mạnh.

Nittha (p): conclusion—Sự kết luận.

Nitthana (p): Completion—Sự kết thúc.

Nitthapeti (p): To accomplish—Hoàn thành.

Nittharati (p): To cross over—Vượt qua.

Nitthita (p): Completed—Hoàn thành.

Nitthunana (p): A groan—Sự than khóc.

Nitthunati (p): To groan—To moan—Than khóc.

Nitthura (p): Cruel (a)—Tàn nhẫn.

Nitya (skt): Thường hằng—Eternal—Invariable—Constantly—Constantly dwelling or engaged in.

Nityam-acintyam (skt): Thường hằng bất tư nghì—Unthinkable eternity.

Nityodyukta Bodhisattvas: Thường Tinh Tấn Bố Tát—This Bodhisattva has cultivated for eons without ever stopping, making constant progress, tirelessly benefitting self and others—Vị Bồ Tát này tu hành trong nhiều kiếp, không ngừng nghỉ, tiến bộ đều đặn để làm lợi mình và lợi người không bao giờ mỏi mệt.

Niu-T'ou Shan-Fa: Ngưu Đầu Sơn Pháp—Meditation on the unreality of all things (all is dream or illusion)—Ý của Ngưu Đầu Tông là xem các pháp không thực, như mộng huyễn—See Gosrnga and Fa-Yung.

Nivaha (p): Multitude (a)—Nhiều.

Nivarana (p & skt): Hindrances, obstacles or obstructions—Triền Cái—Nivarana is a Sanskrit term that means those which hinder and obstruct mental development. They are called hindrances because they completely close in, cut off and obstruct. They close the door to deliverance. The five factors which hinder, dusrupt the mind and blind our vision from the truth and prevent our ability to concentrate. They are—Thuật ngữ Bắc Phạn có nghĩa là triền cái, nghĩa là những gì ngăn che và cản trở sự phát triển tinh thần, sở dĩ gọi là triền cái bởi vì nó đóng kín, cắt đứt và che khuất. Chúng đóng kín cánh cửa đi vào giải thoát. Ngũ cái, hay ngũ triền cái (sự trói buộc bởi phiền não gồm tham, sân, hôn trầm, thụy miên, trạo cử và nghi hoặc). Chướng ngại hay ngăn cản. Đây là năm nhân tố gây trở ngại và làm rối loạn tinh thần, cũng như ngăn cản con người nhìn thấy chân lý cũng như đạt tới sự tập trung hoàn toàn. Triền cái gồm:

1) Abhidya: Lust, or desire—Ham muốn.
2) Pradosha: Ill-will, hatred—Hung dữ.
3) Styana and Middha: Slot and torpor—Cứng rắn hay mềm yếu.
4) Anuddhatya and Kaukritya: Worry (Restlessness) and compunction—Sôi nổi và cắn rứt.
5) Vichikitsa: Doubt—Nghi ngờ.

** See Five hindrances.

Nivaranani (p): Hindrances—Triền Cái—See Five hindrances.

Nivareti (p): To prevent—Phòng ngừa.

Nivasa (p): Abode—Resting place—Trụ xứ.

Nivasamjna (skt): Nine types of meditation on corpse which helps free us from attachment to the human body—Chín loại thiền quán về thân thể giúp ta thoát được luyến ái về thân—See Nine types of meditation on corpse.

Nivasana (skt):

1) A skirt, a kind of garment, especially an under garment: Cái quần.
2) An inner garment of monks and nuns: Nê Hoàn Tăng—Nê Phược Ta Na—Quyết Tu La—Nội y của chư Tăng Ni.

Nivasati (p): To dwell—To live—To stay—Trụ (ở).

Nivataka (p): A sheltered place—Nơi trú ẩn.

Nivattati (p): To turn back—To turn away from—Ngoảnh mặt quay lưng với cái gì (tham sân si chẳng hạn).

Nivatavutti (p): Humble (a)—Khiêm tốn.

Nivattha (p): Dressed or clothed with—Mặc cái gì (quần áo).

Nivedana (p): Announcement—Sự thông báo.

Nivedeti (p): To communicate—To make known—Thông báo cho biết.

Nivesa (p): Settlement—Sự ổn định.

Niveseti (p): To establish—Thành lập.

Nivittha (p): Devoted to—Tận tụy làm việc gì.

Niyama (skt): Ni Dạ Ma.

1) Vow: Nguyện—Restraint—Determination—Resolve.

2) A degree of Bodhisattva progress, never turning back: Bất Thối Bồ tát.
3) (p): Certainty—Sự chắc chắn.
4) Minor restraint: Nội Chế—See Eight factors of Yoga concentration.

Niyata (p): Sure (a)—Certain—Chắc chắn.

Niyati (p): Destiny—Số phận.

Niyyatu (p): Leader—Người lãnh đạo.

No: Không.

No absolute beginning can be assigned to anything: Không có sự khởi đầu tuyệt đối nào có thể được quy cho sự vật—See Eight ways of no-birth.

No adultery: Không Tà Dâm—See Kamamithyacaradviratih.

No-Affliction Heaven: Vô Phiền Thiên—Cỏi Trời Vô Phiền—See Five pure-dwelling heavens in the fourth dhyana (II).

No anger: Không sân—See Three good deeds.

No Appearance: Nirabhasa (skt)—Vô hình tướng—Vô tướng—Imageless or shadowless—See Nirabhasa, and Three voids (A).

No appearance nor disappearance: Neither arising nor ceasing—Bất Sanh Bất Diệt—Neither to be born nor ended. Since all existences are empty, there is ultimately neither arising nor ceasing. This is one of the fundamental teachings of the Mahayana Schools—Do bởi vạn hữu giai không nên không có cái gì sanh mà cũng không có cái gì diệt. Đây là một trong những giáo lý căn bản của các trường phái Đại Thừa.

No attachment in acts of charity: Bố Thí Vô Sở Trụ—According to the Diamond Sutra, the Buddha reminded Sibhuti about "acts of charity without attachment" as follows—Theo Kinh Kim Cang, Đức Phật nhắc nhở Tu Bồ Đề về Bố Thí Vô Sở Trụ như sau.

1) Subhuti! Bodhisattvas in truth have no attachment in cts of charity. One should not attach to sight while giving. One should not attach to sound, smell, taste, touch, or conciousness in giving. Subhuti ! Bodhisattvas should give without attachment. Why ? If they do, the merits and virtues are immeasurable: Ông Tu Bồ Đề! Bồ Tát thực hành phép bố thí phải nên "Vô sở trụ." Nghĩa là không nên trụ vào sắc mà làm bố thí, không nên trụ vào thanh, hương, vị, xúc, pháp mà làm bố thí. Ông Tu Bồ Đề! Tại sao mà Bồ Tát không nên trụ vào sắc tướng mà bố thí như thế? Vì nếu Bồ Tát không trụ vào hình sắc mà bố thí, thì phúc đức đó không thể suy lường được.
2) Also, Subhuti! Bodhisattvas who give without attachment have equal amounts of merit and virtue. It is incomprehensible and immeasurable: Lại nữa, ông Tu Bồ Đề! Bồ Tát không trụ vào hình tướng mà bố thí, thì phúc đức đó cũng nhiều như thế, không thể suy lường được.
3) Subhuti! If Bodhisattvas give with attchments, they are walking in darkness and see nothing. If Bodhisattvas give witohout attachments, they are walking under the sunand everything is clear: Ông Tu Bồ Đề! Nếu tâm của Bồ Tát còn trụ vào pháp sự tướng mà làm hạnh bố thí, thì cũng ví như người ở chỗ tối tăm, không thể trông thấy gì hết, còn nếu Bồ Tát làm hạnh bố thí mà tâm không trụ trược vào sự tướng, thì như người có con mắt sáng, lại được ánh sáng của mặt trời, trông thấy rõ cả hình sắc sự vật.

No-Birth: Non birth—The nature of Nirvana—The extinction of all desires and delusions—Vô sanh bất diệt.

No birth no death: Bất sanh bất diệt (không sanh không diệt)—To reach the state of nirvana.

No-body is completely useless, for given the chance everybody is good at something: Không ai hoàn toàn vô dụng, nếu có cơ hội người ấy sẽ làm tốt được việc gì đó (dụng nhân như dụng mộc).

No-body likes people who talk too much: Không ai thích những kẻ nói nhiều (Đa ngôn chúng sở kỵ).

No calculability of essence: Không khả toán sổ tánh—See Ten kinds of jewel-like state in unexcelled complete perfect enlightenment (7).

No characteristics: Không tướng—See Ten kinds of jewel-like state in unexcelled complete perfect enlightenment (7).

No-consciousness: Acinta (skt)—Vô Niệm—Thoughtlessness—See No-thought.

No death: Bất tử—One of the eight flavors of Nirvana—Một trong tám vị của Niết Bàn—See Four unattainables, and Eight flavors of nirvana.

No definite order: Những chúng sanh không thuộc đẳng cấp rõ ràng nào—Those who belong to no definite order. Those who are of the indeterminate nature. For those who belong to it may take to either one of the above three orders according to their opportunities—Những chúng sanh có bản chất bất định, vì những chúng sanh nào thuộc đẳng cấp nầy có thể nhập vào một trong ba đẳng cấp vừa kể trên tùy theo hoàn cảnh của mình—See Five orders of beings.

No desire to act for the salvation of others: Bất dục hành chướng—Lợi tha Bất dục hành chướng—See Ten hindrances.

No desire is as deep-rooted as sex: Không có thứ gì hơn sắc dục—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 24, the Buddha said: "As to love and desire, no desire is as deep-rooted as sex; there is nothing greater than the desire for sex. Fortunately, it is one of a kind. If there were something else like it, no one in the world would be able to cultivate the Way."—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 24, Đức Phật dạy: "Trong các thứ ái dục, không gì hơn sắc dục. Sự ham muốn sắc dục mạnh hơn mọi thứ khác. Hỉ có một sắc dục như vậy, nếu có cái thứ hai giống như sắc dục, thì không ai có thể tu tập theo Đạo được."

No dharma: The emptiness of all phenomena—Vô Pháp—No-Dharma or the emptiness of all phenomena. No-Dharma means true understanding that the five skandhas are empty, not only because they are aggregates, but by their very nature. According to the Heart Sutra, "the Avalokitesvara Bodhisattva illuminated the five skandhas and saw that they were empty. Thus he overcame all ills and sufferings." In Theravada, the self is a composite, or an aggregate of many other elements, and is therefore empty or relative emptiness. In Mahayana Buddhism, al phenomena including the self are empty in their very nature or absolute emptiness—Vô Pháp hay tánh không của vạn hữu. Vô pháp có nghĩa là sự hiểu biết chơn chánh về tánh không của ngũ uẩn, không phải vì chúng là ngũ uẩn, mà vì bản chất thật của vạn pháp là không. Theo Bát Nhã Tâm Kinh, "Ngài Quán Tự Tại Bồ Tát quán ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách." Theo Phật giáo Tiểu Thừa, ngã là sự kết hợp của ngũ uẩn hay nhiều vật chất hợp lại mà thành, nên không thật (đây là cái không tương đối). Theo Phật giáo Đại Thừa, vạn hữu giai không, từ bản chất đã là không (đây là cái không tuyệt đối).

No difference between antecedents and consequents, and no absolute beginning can be assigned to anything: From that which precedes there is that which follows, and there is no difference between antecedents and consequents, and no absolute beginning can be assigned to anything—Từ cái đi trước mà có cái sau, và không có phân biệt nào giữa những cái trước và những cái sau, cũng như không có sự khởi đầu tuyệt đối nào có thể được quy cho sự vật—See Eight ways of no-birth.

No doubt: Không nghi hoặc—See Five higher wholesome deeds (A).

No drip: No leak—Outside the passion stream—Passionless—Outside the stream of transmigratory suffering—Away from the downflow into lower forms of rebirth—See Vô lậu.

No-ego: Anatman or Nairatmya (skt)—No soul of an independent and self contained character.

No essence: Vô tánh—See Ten kinds of jewel-like state in unexcelled complete perfect enlightenment (7).

No essential personality: Chư Pháp Vô Ngã—See Four laws.

No faith: To disbelieve—To refuse to believe or unable to believe—Bất Tín—The opposite of faith, the action of a mind which refuses to believe in the Three Jewels. This is one of the great defilement elements, one of the twenty secondary defilements in the doctrine of the Fa-Hsiang School—Ngược lại với Tín, hành động của tâm từ chối tin tưởng nơi Tam Bảo. Đây là một trong những ô nhiễm lớn, một trong hai mươi phiền não phụ được dạy trong Pháp Tướng Tông.

No falling to karmic retribution: Bất Lạc Nhân Quả—Not falling to karmic retribution and without ambiguity in the law of cause and effect—Không bị rơi vào cũng như không u muội với quả báo nhân quả—See Not being unclear

about cause and effect, not falling subject to cause and effect.

No-falsehood: Musavada-veramani (skt)—No lying—Bất vọng ngữ.

No-Filth Buddha: Vô Cấu Phật.

No food between breakfast and the noon meal: Không ăn vặt—See Twelve kinds of ascetic practices (dhuta).

No-form:

1) Không sắc—See Ten kinds of jewel-like state in unexcelled complete perfect enlightenment (7).
2) Không Tướng—Animitta (skt)—See Animitta.

No future consequences as a result of past or current karma: Hữu Nhân Vô Quả—Cause without effect—Đoạn kiến cho rằng chỉ có hiện tại, chứ không có đời sau, không có hậu quả gì trong tương lai đối với việc làm hiện tại—See Four erroneous tenets (A).

No giver: Không thấy người cho—See Three voids (C).

No good deed goes unpunished: Bad happenings occuring to good people. Karma extends over many lifetimes, and therefore our present good deeds may attenuate the bad results of past misdeeds but not necessarily eliminate them completely—Không có hành động nào mà không có hậu quả của nó. Tuy nhiên, lắm khi người ngay mắc nạn. Vì nghiệp kéo dài qua nhiều đời kiếp, vì thế lắm khi người làm việc thiện đời nầy vẫn bị quả báo xấu của đời trước.

No greed: Không tham—See Five higher wholesome deeds (A).

No growing old: Bất lão—One of the eight flavors of Nirvana—Một trong tám vị của Niết Bàn—See Eight flavors of nirvana.

No hatred (hate): Không sân—See Five higher wholesome deeds (A).

No Heat Heaven: Cõi Trời Vô-Nhiệt—Vô Nhiệt Thiên—See Deva, and Five pure-dwelling heavens in the fourth dhyana (II).

No ignorance: No stupidity—Unwillingness to learn—Không si—See Three good deeds.

No infinity of essence: Không vô lượng tánh—See Ten kinds of jewel-like state in unexcelled complete perfect enlightenment (7).

No infinite mind, only a finite one: Không có vô biên, chỉ có hữu biên—A person speculates that his own pervasive knowledge is infinite and that all other people appear within his awareness. And yet, since he himself has never perceived the nature of their awareness, he says they have not obtained an infinite mind, but have only a finite one—Người nào đó chấp cái ngã khắp biết được tính vô biên, tất cả mọi người đều bị ngã biết, mà ngã không hay họ có tính biết riêng, nên cho là họ không có tính vô biên, họ chỉ là tính hữu biên—See Four finitenesses.

No killing: Không Sát Sanh—See Pranatipatad vairamani.

No leak: Anasrava (skt)—Vô Lậu—See Anasrava.

No leakage: Anasrava (skt)—Without leakage—Vô Lậu—See Anasrava.

No longer learning: Beyond study—The state of arhatship—See Asaiksa.

No looseness: Appamado (p)—Bất Phóng Dật—No slackness—Concentration of mind and will on the good. No looseness is one of the good mental function elements in the doctrine of the Fa-Hsiang School. Appamado is a mental function of resisting evil existences and cultivating good ones; however, it's only a provisional element, not a real one—Không tự tiện phóng túng, mà phải tập trung tư tưởng vào những điều thiện lành. Bất phóng dật được xem là một thiện tâm sở theo Pháp Tướng Tông. Thiện tâm sở này giúp hành giả đối kháng với những ác pháp và tu tập thiện pháp; tuy nhiên, nó chỉ là tạm thời chứ không phải là một tâm sở thật.

No lust: No selfish desire—Không tham—See Three good deeds.

No lying: Musavada-veramani (skt)—No-falsehood—Bất vọng ngữ.

No marks: Vô Tướng—Na-vidyate, or Nirabhasa, or Animitta, or Alakshana (skt)—Formlessness or imagelessness or shadowlessness.

1) Formless: Signlessness—Without appearance, form, or sign—No marks or

characteristics—Nothingness—Have no existence—Is not found—Does not occur—Không có hình tướng.

2) Absolute truth as having no differentiated ideas: Chân lý dứt tuyệt mọi tướng.
3) Nirvana: Niết Bàn.

** See Nirabhasa, and Animitta.

No-mark stanza from Hui-Neng Patriarch: Kệ Vô Tướng Của Lục Tổ Huệ Năng—Patriarch Hui-neng wanted to remind the cultivators try not to see anybody's faults, but our own because the more time we spend to find other people's faults the farther we are away from the Path—Lục tổ muốn nhắc nhở người tu không nên tìm lỗi người, vì càng dùng thời gian để tìm lỗi người chúng ta càng xa đạo:

He who treads the path in earnest, see not the mistake of the world.
If we find faults with others, we ourselves are also in the wrong.
When other people are in the wrong, we should ignore it.
For it is wrong for us to find faults.
By getting rid of the habit of fault-finding,
We cut of a source of defilement.
When neither hatred nor love disturb our mind.
Serenely we sleep.
Nhược kiến tha nhơn phi (nếu là bậc chân tu, chúng ta không bao giờ thấy lỗi đời)
Tự phi khước thị tả (Nếu như thấy lỗi người, mình chê thì mình cũng là kém dỡ)
Tha phi ngã bất phi (Người quấy ta đừng quấy).
Ngã phi tự hữu quá (Nếu chê là tự ta đã có lỗi).
Đản tự khước phi tâm.
Đả trừ phiền não phá (Muốn phá tan phiền não).
Tắng ái bất quan tâm (Thương ghét chẳng để lòng).
Trường thân lưỡng cước ngọa (Nằm thẳng đôi chân nghỉ).

No means of staying: Non-abiding—Vô sở trụ.

No measurability of essence: Không khả xứng lượng tánh—See Ten kinds of jewel-like state in unexcelled complete perfect enlightenment (7).

No meat is eaten-no butchers: Ở chỗ nào không có sự ăn thịt, sẽ không có người đồ tể sát hại đời sống của chúng sanh—See Eight reasons for not eating animal food.

No-Mind: Vô Tâm—Mindless—Unintentional—Effortless action—Inconsciousness—Unconscious—Mind of non-existence—Without thought, will or purpose—The real immaterial mind free from illusions.

(I) The meanings of "No-mind"—Nghĩa của "Vô tâm":
1) No-mind does not mean that we don't have a mind or have no mind, it does mean that we have a mind which is free from attachment to thoughts (free from self-consciousness): Vô tâm không có nghĩa là không có tâm, vô tâm có nghĩa là cái tâm không vướng mắc.
2) In Zen Buddhism, "No-Mind" describes a state consciousness before the division into duality created by thought takes place: Trong Thiền Phật giáo, "Vô Tâm" diễn tả trạng thái tâm thức trước khi nhị nguyên bị phân chia bởi tư tưởng.
3) Only when the mind is empty (does not have anything); thus it is called "mind of non-existence." The Buddha taught that in cultivation, practictioners should take this mind to tame the deluded mind: Chỉ khi nào trong tâm không còn một vật, ấy là vô tâm. Phật dạy, trong tu tập phải lấy pháp vô tâm để chế ngự vọng tâm.
4) The state of consciousness before the division into duality created by thought takes place: Tâm bất nhị—Trạng thái của tâm thức trước khi nó bị chia thành nhị biên bởi tư tưởng.

(II) No-mind as a transcendental mind—Vô tâm là tâm siêu việt: Patriarch Bodhidharma brought with him to China the Indian view that all this world comes from mind. What we may call Divine Mind, since it is beyond all limitations, just as the sun is beyond all clouds. His successors, up to the Fifth Patriarch, agreed that meditation should be such as to favor the reception of this pure light without stain or dust. The monk's mind was to be "a mirror bright" and must not "gather dust while it reflects," which means that he must be on guard. It was only upon the Hui-Neng's lightning that the doctrine of "No-Mind" came forward—Tổ Bồ Đề Đạt Ma mang sang Trung Quốc quan điểm của người Ấn về chư pháp đến từ tâm. Cái mà chúng ta

gọi là tâm siêu việt vì nó vượt qua giới hạn, như mặt trời không bị mây che. Tất cả các vị nối pháp của Ngài, cho đến tổ thứ năm, đều đồng ý rằng thiền là giữ cho tâm này không bị nhiễm ô. Tâm như minh kính đài, không để cho bụi đóng khi soi nó, nghĩa là người tu phải giữ tâm mình như người soi gương giữ kiếng vậy. Mãi đến khi tiếng sét Huệ Năng nổ lên thì thuyết "Vô Tâm" mới thực sự ra đời.

(III) No-mind means beings' innate Buddhahood—Vô tâm là Phật tánh sẵn có nơi mỗi chúng sanh (không phải do nỗ lực mà có cái tâm này, chỉ cần trở về với nó là được): The idea is that when every effort is put forward to achieve some task, and you are finally exhausted and have come to an end of your energy, you give yourself up so far as your consciousness is concerned. In fact, however, your conscious mind is still intensely bent on the work accomplished. "Man's extremity is God's opportunity." This is really what is meant by 'to accomplish the task by no-mind.' But there is also a philosophical construction of the idea of Buddha's no-mind. For, according to Zen philosophy, we are all endowed with the Buddha-nature from which Prajna issues, illumining all our activities, mental and physical. The Buddha-nature does this in the same way as the sun radiates heat and light, or as the mirror reflects everything coming before it, that is to say, unconsciously, with 'no-mind', in its adverbial sense. Hence it is declared that 'Buddha is unconscious' or 'By Buddhahood is meant the unconscious.' Philosophically speaking, therefore, no special conscious strivings are necessary; in fact they are a hindrance to the attainment of Buddhahood. We are already Buddhas. To talk about any sort of attainment is a desecration, and logically a tautology. 'Having no-mind,' or 'cherishing the unconscious,' therefore means to be free from all these artificial, self-created, double-roofing efforts. Even this 'having', this 'cherishing', goes against "no-mind."—Ý tưởng là khi các bạn nỗ lực để hoàn thành một nhiệm vụ và nếu dốc hết năng lực, cuối cùng các bạn có thể thành công, các bạn tự buông mình với tư cách ý thức. Tuy nhiên, trên thực tế tâm thức của các bạn vẫn còn nỗ lực hoàn thành công việc, trước khi các bạn biết rõ điều đó các bạn thấy sự việc đã xong rồi, "Hoạn nạn của con người là cơ may của thượng đế." Đó là điều mà người ta muốn nói bằng câu "Thực hiện được nhiệm vụ nhờ ở vô tâm." Nhưng người ta cũng có thể hiểu quan niệm của Phật chẳng có tâm theo cách triết học. Vì theo triết học Thiền, tất cả chúng ta đều có sẵn Phật tánh phát sinh Bát Nhã, soi sáng mọi sinh hoạt tinh thần và thể xác của chúng ta. Phật tánh cũng tác động như mặt trời phát sinh ra ánh sáng và sức nóng, hay như tấm gương phản ảnh tất cả những gì xuất hiện trước nó, nghĩa là một cách vô thức, với "vô tâm" theo nghĩa trạng từ. Vì vậy người ta nói rằng "Phật vô tâm" hay "nhờ thành Phật người ta hiểu vô niệm." Do đó, một cách triết lý mà nói, không cần bất cứ một nỗ lực có ý thức nào cả, kỳ thật chúng chỉ là những chướng ngại cho sự thành Phật mà thôi. Chúng ta vốn là những vị Phật. Nói thành một cái gì đó là phạm Thánh và theo lý luận học, là một sự trùng lập. Do đó "không có tâm" hay "yêu thích vô niệm," do vậy nó có nghĩa là không có tất cả mọi nỗ lực xảo diệu, tự tạo hay giả dối bên ngoài, tất cả đều trái ngược với vô tâm.

No-mind mind: Tâm không.

No-mind samadhi: Vô Tâm Tam Muội—Vô tâm định—The samadhi in which active thought has ceased—Tam muội diệt bỏ hết những suy nghĩ phân biệt.

No more birth-and-death: Vô hậu sinh tử (không còn sanh tử luân hồi nữa)—The Bodhisattva who will not again be subject to the cycle of transmigration—Vị Bồ Tát không còn bị lệ thuộc trong vòng luân hồi nữa.

No name of birth, no name of extinction: Không tên sanh, không tên diệt—See Ten kinds of skill in means of all Buddhas (9).

No name of Buddha: Không tên Phật—See Ten kinds of skill in means of all Buddhas (9).

No name of country or land, no name of noncountry: Không tên quốc độ, không tên phi quốc độ—See Ten kinds of skill in means of all Buddhas (9).

No name of enlightening being: Không tên Bồ Tát—See Ten kinds of skill in means of all Buddhas (9).

No name of existence, no name of nonexistence: Không tên có, không tên không—See Ten kinds of skill in means of all Buddhas (9).

No name of law or nonlaw: Không tên pháp không tên phi pháp—See Ten kinds of skill in means of all Buddhas (9).

No name of past, present, or future: Không tên quá khứ, không tên hiện tại hay vị lai—See Ten kinds of skill in means of all Buddhas (9).

No name of sentient beings, no name of inanimate beings: Không tên chúng sanh, không tên phi chúng sanh—See Ten kinds of skill in means of all Buddhas (9).

No name of sets, no name of nonsets: Không tên số, không tên phi số—See Ten kinds of skill in means of all Buddhas (9).

No name of unity, no name of variety: Không tên một, không tên nhiều—See Ten kinds of skill in means of all Buddhas (9).

No name of virtue or nonvirtue: Không tên công đức, không tên phi công đức—See Ten kinds of skill in means of all Buddhas (9).

No obstruction between thing and thing: Each thing involves every other, and is seen to be self-determinative, self-generated—Sự Sự Vô Ngại—See Perfectly unimpeded interpenetration.

No offerings for three consecutive days in a Brahman village: Đức Phật đi vào xóm Bà La Môn khất thực trong ba ngày liền, không ai cúng dường, nên Ngài phải mang bát không về—See Nine distresses.

No one: Vô nhất (không phải một).

No one, neither two nor three: Vô nhất, vô nhị vô tam (không phải một, không phải hai, cũng không phải ba).

No permanent ego: No permanent soul—Vô Ngã Đế—See Nine truths or postulates.

No permanent human ego or soul: Pudgala-nairatmya (skt)—Nhân vô ngã—See Two categories of non-ego.

No permanent individuality in things: Dharma-nairatmya (skt)—No permanent independence of things—Pháp vô ngã—See Two categories of non-ego.

No permanent soul: No permanent ego—Vô Ngã Đế—See Nine truths or postulates.

No permanence of instant after instant: Niệm Niệm Vô Thường—Unceasing change—No-permanence of Instant after instant, i.e. the impermanence of all phenomena—Hết thảy các pháp hữu vi sinh diệt không dừng trụ trong từng sát na.

No place: Vô Phương.

1) No where: Unlimited to place or method—Buddha's power.
2) Buddha's power which is unlimited to place or method: Phật Lực vô phương (không giới hạn bất cứ nơi nào).

No rebirth: Vô Sanh—Anutpatti or Anutpanna (skt)—Unborn—Immortal—Not born—Uncreated—Without being born or produced—No rebirth—Not to be reborn—Non-appearance—The state without appearance—Exempt from rebirth—See Anutpatti.

No receiver: Không thấy người nhận—See Three voids (C).

No recollection: Smrti-vinaya (skt)—Ức Niệm—No witness or proof—See Smrti-vinaya and Seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks and nuns.

No relations with others: Xả bỏ kẻ thân người thù—See Seven riddances.

No remnant: Asesa (skt)—Without remainder—Vô Dư (không tàn dư hay không còn sót lại thứ gì hay sự tột bậc của sự lý).

No-retreat: Bất Thối Tâm—See Ten dwelling minds.

No-self: Anatman (skt)—Vô Ngã—Not self—Non-ego.

(I) An overview on "No-self"—Tổng quan về Vô ngã: When Sakyamuni Buddha put forth the notion of "no-self," he upsets many concepts about life in the universe. He

blasted our most firm and widespread conviction, that of a permanent self. Those who understand "not self" know that its function is to overthrow "self," not to replace it with a new concept of reality. The notion of "not self" is a method, not a goal. If it becomes a concept, it must be destroyed along with all other concepts—Khi Đức Phật đưa ra khái niệm về "Vô ngã," Ngài đã làm đảo lộn không biết bao nhiêu quan niệm về vũ trụ và nhân sinh. Đức Phật đã giáng một đòn lớn trên ý niệm phổ biến và kiên cố nhất của loài người thời đó: ý niệm về sự tồn tại của cái "ngã" thường còn. Những ai thấu hiểu được vô ngã đều biết rằng nó được đưa ra để đánh đổ ý niệm về "ngã" chứ không phải là một đồ án mới của thực tại. Khái niệm "Vô ngã" là phương tiện, chứ không phải là cứu cánh. Nếu nó trở thành một ý niệm thì nó cũng cần được phá vỡ như bao nhiêu ý niệm khác. **See Anatman.

(II) The meanings of the self—Nghĩa của cái "Ta": Anatman in Sanskrit means the impersonality, insubstantiality, or not-self. The doctrine of no-self has two main characteristics: selflessness of things (dharma-nairatmya) and selflessness of person (pudgalanairatmya). Sometimes, the teaching of "not-self" causes confusion and misunderstanding. Any time we speak, we do say "I am speaking" or "I am talking", etc. How can we deny the reality of that "I"? Sincere Buddhists should always remember that the Buddha never asked us to reject the use of the name or term "I". The Buddha himself still use a word "Tatathata" to refer to himself, no matter what is the meaning of the word, it is still a word or a name. When the Buddha taught about "not-self", he stressed on the rejection of the idea that this name or term "I" stands for a substantial, permanent and changeless reality. The Buddha said that the five aggregates (form, feeling, perception, volition and consciousness) were not the self and that the self was not to be found in them. The Buddha's rejection of the self is a rejection of the belief in a real, independent, permanent entity that is represented by the name or term "I", for such a permanent entity would have to be independent, permanent, immutable and impervious to change, but such a permanent entity and/or such a self is nowhere to be found—Chữ Anatman trong Phạn ngữ có nghĩa là vô nhân tính, không có thực chất hay vô ngã. Thuyết Vô Ngã có hai đặc tánh chính là pháp vô ngã và nhân vô ngã. Đôi khi giáo lý "vô ngã" gây ra bối rối và hiểu lầm. Bất cứ lúc nào chúng ta nói "Tôi đang nói", hay "Tôi đang đi", vân vân. Như vậy làm sao chúng ta có thể chối bỏ thực tế của cái "Ta"? Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng Đức Phật không bảo chúng ta chối bỏ việc xưng hô "Ta" hay "Tôi". Chính Đức Phật còn phải dùng một từ nào đó để xưng hô, như từ "Như Lai" chẳng hạn, không cần biết từ này có nghĩa gì, nó vẫn là một từ hay một danh xưng. Khi Đức Phật dạy về "Vô ngã", Ngài nhấn mạnh đến sự từ bỏ một ý niệm cho rằng "Tôi" là một thực thể thường hằng và không thay đổi. Ngài nói năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành và thức) không phải là cái "Ta", và không có cái "Ta" nào được tìm thấy trong năm uẩn này cả. Sự phủ nhận của Đức Phật có nghĩa là sự phủ nhận một niềm tin có một thực thể có thật, độc lập và thường còn được người ta gọi là "Ta" vì một thực thể như vậy phải độc lập, phải thường còn, không biến đổi, không hoán chuyển, nhưng một thực thể như vậy hay một cái "Ta" như thế không thể tìm thấy ở đâu được.

(III) No-self of "Body-Mind-Environment"—Thân-Tâm-Cảnh Vô Ngã: No-Self means that there is no self, no permanent nature per se and that we are not true masters of ourselves. This point, too, is divided into the no-self body, the no-self mind, and the no-self environment—Chư pháp vô ngã là không có ta, không có tự thể, tự chủ. Điều nầy cũng gồm có thân vô ngã, tâm vô ngã và cảnh vô ngã.

1) The no-self body means that this body is illusory, not its own master. It cannot be kept eternally young or prevented from decaying and dying. Even gods and immortals can only postpone death for a certain period of time: Thân vô ngã là thân nầy hư huyễn không tự

chủ, ta chẳng thể làm cho nó trẻ mãi, không già chết. Dù cho bậc thiên tiên cũng chỉ lưu trụ được sắc thân trong một thời hạn nào thôi.

2) The no-self of mind refers to the deluded mind of sentient beings, which has no permanent nature. For example, the mind of greed, thoughts of sadness, anger, love, and happiness suddenly arise and then disappear, there is nothing real: Tâm vô ngã, chỉ cho tâm hư vọng của chúng sanh không có tự thể; như tâm tham nhiễm, niệm buồn vui thương giận thoạt đến rồi tan, không có chi là chân thật.

3) No-self of environment means that our surroundings are illusory, passive and subject to birth and decay. Cities and towns are in time replaced by abandoned mounds, mulberry fields soon give way to the open seas, every single thing changes and fluctuates by the second, one landscape disappears and another takes its place: Cảnh vô ngã là cảnh giới xung quanh ta như huyễn mộng, nó không tự chủ được, và bị sự sanh diệt chi phối. Đô thị đổi ra gò hoang, ruộng dâu hóa thành biển cả, vạn vật luôn luôn biến chuyển trong từng giây phút, cảnh nầy ẩn mất, cảnh khác hiện lên.

** See Three voids (B), and Not self.

(IV) The Buddha's analyses of the self—Phân tích của Đức Phật về cái "Ta": The Buddha used the following analysis to prove that the self is nowhere to be found either in the body or the mind—Đức Phật đã dùng cách phân tích sau đây để chứng minh rằng cái "Ta" chẳng bao giờ tìm thấy được ở thân hay trong tâm:

1) Body is not the self: Thân không phải là cái "Ta":

a) The body is not the self, for if the body were the self, the self would be impermanent, would be subject to change, decay, destruction, and death. Hence the body cannot be the self: Thân không phải là cái "Ta", vì nếu thân là cái "Ta" thì cái "Ta" phải thường còn, không thay đổi, không tàn tạ, không hư hoại và không chết chóc, cho nên thân không thể là cái "Ta" được.

b) The self does not possess the body, in the sense that I possess a car or a television, because the self cannot control the body. The body falls ill, gets tired and old against our wishes. The body has an appearance, which often does not agree with our wishes. Hence in no way does the self possess the body: Cái "Ta" không có cái thân theo nghĩa khi nói "Ta" có một cái xe, một cái máy truyền hình vì cái "Ta" không kiểm soát được cái thân. Thân đau yếu, mệt mỏi, giá nua ngược lại những điều mình mong muốn. Bề ngoài của cái thân nhiều khi không theo những ước muốn của mình. Cho nên không thể nào cho rằng cái "Ta" có cái thân.

c) The self does not exist in the body. If we search our bodies from top to bottom, we can find nowhere locate the so-called "Self". The self is not in the bone or in the blood, in the marrow or in the hair or spittle. The "Self" is nowhere to be found within the body: Cái "Ta" không ở trong thân. Nếu ta tìm từ đầu đến chân, chúng ta không thể tìm ra chỗ nào là cái "Ta". Cái "Ta" không ở trong xương, trong máu, trong tủy, trong tóc hay nước bọt. Cái "Ta" không thể tìm thấy bất cứ nơi nào trong thân.

d) The body does not exist in the self. For the body to exist in the self, the self would have to be found apart from the body and mind, but the self is nowhere to be found: Thân không ở trong cái "Ta". Nếu thân ở trong cái "Ta", cái "Ta" phải được tìm thấy riêng rẽ với thân và tâm, nhưng cái "Ta" chẳng được tìm thấy ở đâu cả.

2) Mind is not the self: Tâm không phải là cái "Ta":

a) The mind is not the self because, like the body, the mind is subject to constant change and is agitated like a monkey. The mind is happy one moment and unhappy the next. Hence the mind is not the self because the mind is constantly changing: Tâm không phải là cái "Ta" vì lẽ nó giống như tâm, tâm thay đổi không ngừng và luôn luôn lăng xăng như con vượn. Tâm lúc vui lúc buồn. Cho nên tâm không phải là cái "Ta" vì nó luôn thay đổi.

b) The self does not possess the mind because the mind becomes excited or depressed against our wishes. Although we know that

certain thoughts are wholesome and certain thoughts unwholesome, the mind pursues unwholesome thoughts and is different toward wholesome thoughts. Hence the self does not possess the mind because the mind acts independently of the self: Cái "Ta" không sở hữu cái tâm vì tâm hứng thú hay thất vọng trái với những điều chúng ta mong muốn. Mặc dù chúng ta biết một số tư tưởng là thiện và một số là bất thiện, nhưng tâm cứ chạy theo những tư tưởng bất thiện và lạnh lùng với những tư tưởng thiện. Cho nên cái "Ta" không sở hữu tâm vì tâm hành động hoàn toàn độc lập và không dính líu gì đến cái "Ta".

c) The self does not exist in the mind. No matter how carefully we search the contents of our minds, no matter how we search our feelings, ideas, and inclinations, we can nowhere foind the self in the mind and the mental states: Cái "Ta" không ở trong tâm. Dù chúng ta cẩn thận tìm kiếm trong tâm, dù chúng ta hết sức cố gắng tìm trong tình cảm, tư tưởng và sở thích, chúng ta cũng không tìm thấy đâu cái "Ta" ở trong tâm hay trong những trạng thái tinh thần.

d) The mind does not exist in the self because again the self would have to exist apart from the mind and body, but such a self is nowhere to be found: Tâm cũng không hiện hữu ở trong cái "Ta" vì cái "Ta" nếu nó hiện hữu nó hiện hữu riêng rẽ với tâm và thân, nhưng cái "Ta" như thế chẳng thể tìm thấy ở chỗ nào.

(V) Why should we reject the idea of a self?—Tại sao chúng ta nên chối bỏ ý niệm về cái "Ta"?: We should reject the idea of a self for two reasons—Chúng ta nên chối bỏ ý tưởng về cái "Ta" bởi hai lý do:

1) As long as we still cling to the self, we will always have to defend ourselves, our property, our prestige, opinions, and even our words. But once we give up the belief in an independent and permanent self, we will be able to live with everyone in peace and pleasure: Chừng nào mà chúng ta còn chấp vào cái "Ta", chừng ấy chúng ta còn phải bảo vệ mình, bảo vệ của cải, tài sản, uy tín, lập trường và ngay cả đến lời nói của mình. Nhưng một khi vất bỏ được lòng tin vào cái "Ta" độc lập và thường còn, chúng ta có thể sống với mọi người một cách thoải mái và an bình.

2) The Buddha taught: "Understanding not-self is a key to great enlightenment for the belief in a self is synonymous with ignorance, and ignorance is the most basic of the three afflictions (greed, anger, and stupidity). Once we identify, imagine, or conceive ourselves as an entity, we immediately create a schism, a separation between ourselves and the people and things around us. Once we have this conception of self, we respond to the people and things around us with either attachment or aversion. That's the real danger of the belief of a self. Thus, the rejection of the self is not only the key of the end of sufferings and afflictions, but it is also a key to the entrance of the great enlightenment.": Đức Phật dạy: "Hiểu được vô ngã là chìa khóa đi vào đại giác, vì tin vào cái "Ta" là đồng nghĩa với vô minh, và vô minh là một trong ba loại phiền não chính (tham, sân, si). Một khi nhận biết, hình dung hay quan niệm rằng chúng ta là một thực thể, ngay lập tức chúng ta tạo ra sự ly gián, phân chia giữa mình và người cũng như sự vật quanh mình. Một khi có ý niệm về cái ta, chúng ta sẽ phản ứng với người và sự vật quanh mình bằng cảm tình hay ác cảm. Đó là sự nguy hiểm thật sự của sự tin tưởng vào một cái ta có thật. Chính vì vậy mà sự chối bỏ cái 'Ta' chẳng những là chìa khóa chấm dứt khổ đau phiền não, mà nó còn là chìa khóa đi vào cửa đại giác. "

** See Egolessness.

No-self characteristic: Anatta-lakkhana (p)—Vô ngã tướng.

No-self-nature: Nihsvabhva (p)—Vô tự tánh hay không có tự tánh (không có bản chất cá biệt, đặc thù).

No selfish desire: No lust—Không tham—See Three good deeds.

No-Selfness: No Self-Quality—Tính vô ngã.

No-Self Quality: No-Selfness—Tính vô ngã.

No sickness: Không ốm đau bịnh hoạn—See Four unattainables.

No slackness: No looseness—Bất phóng dật—See No looseness.

No stupidity: No ignorance—Không si—See Three good deeds, and Five higher wholesome deeds (A).

No-thinking heaven: No-thought heaven—Vô Tưởng Thiên—The highest of the four dhyana heavens—Nơi chúng sanh không có tưởng mà cũng không có giác tri (Tứ thiền thiên)—See Nine realities.

No-thought: Vô niệm.

(I) An overview of "No-thought"—Tổng quan về "Vô Niệm: No-thought is primarily derived from "non-ego" (anatman) or "selflessness" which is the principal conception of Buddhism, both Hinayana and Mahayana. With the Buddha this was no philosophical concept, it was his very experience, and whatever theory developed around it was a later intellectual framework to support the experience. When the intellectualization went further and deeper the doctrine of anatman assumed a more metaphysical aspect, and the doctrine of Synyata developed. So far as the experience itself was concerned it was the same, but the doctrine of Sunyata has a more comprehensive field of application, and as a philosophy it goes deeper into the source of the experience. For the concept of Sunyata is now applied not only to the experience of egolessness, but to that of formlessness generally. The Prajnaparamita Sutra all emphatically deny the notion of a person, of a being, of a creator, of a substance, etc. Anatman and Sunyata are practically the same teaching. Along with Sunyata there comes Prajna, which no becomes one of the principal topics of the Sutras—Vô tâm hay vô niệm lấy từ gốc chữ "Vô ngã' tức là không có cái ta, hay sự vắng mặt của cái ta, nó là khái niệm nòng cốt của Phật giáo, tiểu thừa cũng như đại thừa. Ở Đức Phật, nó không phải là một khái niệm triết học mà là một kinh nghiệm đích thực và toàn bộ lý thuyết lập thành quan niệm này đã theo một khuôn khổ tri thức thuộc nơi kinh nghiệm ấy. Khi nó mở rộng và đào sâu, giáo lý vô ngã mang hình thái siêu hình hơn, và giáo lý tánh không phát triển. Ở mức độ kinh nghiệm tác động, giáo lý ấy cũng trở lại như vậy, nhưng giáo lý 'tánh không' có một môi trường ứng dụng rộng rãi hơn, và với tư cách triết học nó thâm nhập sâu hơn vào nguồn kinh nghiệm. Vì khái niệm 'tánh không' hiện nay được áp dụng không chỉ với kinh nghiệm về sự vắng mặt của cái ta mà còn với kinh nghiệm về sự vắng mặt của sắc tướng nói chung. Tất cả các kinh bát Nhã Ba La Mật Đa đều kịch liệt từ chối khái niệm về con người, về hữu thể, về một đấng sáng tạo, và về bản chất, vân vân. Vô ngã và Tánh Không thực tế tạo thành như một giáo pháp. Với Tánh Không đi kèm với Bát Nhã, hiện nó đã trở thành một trong những đề tài nòng cốt của các kinh.

(II) The meanings of No-thought—Nghĩa của Vô Niệm: No-thought or no-mind literally means thoughtlessness (no-thought) or mindlessness. But in Zen, consciousness or mind means more than thought or mind. No-consciousness or no-mind point to the same state of consciousness—Vô niệm hay vô tâm có nghĩa đen là không suy nghĩ hay không trí óc. Nhưng trong nhà Thiền, niệm hay tâm còn có nhiều ý nghĩa hơn là suy nghĩ hay trí óc. Vô Niệm và Vô Tâm đều gợi lên một trạng thái tâm thức.

(III) No-thought and no-mark—Vô niệm và vô tướng: No-thought is psychological, while no-mark is ontological, and no-abode is moral. The first and the third have a subjective sense, while the second has an objective sense. They all practically and ultimately mean the same thing, but Zen is most interested in psychology, in realizing the Unconscious; in going beyond it, for when this is gained an abode that is no-abode is found, and the mind is altogether detached from form, which also means detachment from the mind itself; and this is a state of "No-thought-ness." Hitherto this has been studied in connection with Prajna, because Hui-Neng was intensively occupied with the problem of

Prajna and Dhyana, reflecting the spirit of his age—Vô niệm có tính cách tâm lý học, trong khi vô tướng có tính cách bản thể học và vô trụ có tính cách luân lý học. Vô niệm và vô trụ có nghĩa chủ quan, trong khi vô tướng có nghĩa khách quan. Về mặt thực tiễn mà nói thì cả ba đều cùng chỉ một sự thể, nhưng Thiền hầu như chỉ quan tâm đến phần tâm lý học, sự thể hiện Vô niệm, và cũng có khuynh hướng vượt ra ngoài sự thể hiện của vô niệm này, vì khi khám phá ra một chỗ trụ và tâm hoàn toàn không dính vào tướng, nghĩa là nó cũng không dính mắc vào chính nó; đó là trạng thái vô niệm, hay "không suy nghĩ." Đến đây chúng ta đã hướng sự nghiên cứu này cho phù hợp với Bát Nhã và Thiền định, vì Huệ Năng trong tinh thần thời đại của ngài, ngài cũng rất quan tâm đếnvấn đề Bát Nhã và Thiền định.

(IV)No-thought and no-mind-ness—Vô niệm và vô tâm: What is meant by "No-mind-ness" or "No-thought-ness?" It is difficult to find in and English equivalent except the Unconscious, though even this must be used in a definitely limited sense. It is not the unconscious in its usual psychological sense, nor in the sense given it by the analytical psychologists, who find it very much deeper than mere lack of consciousness, but probably in the sense of the 'abysmal ground' of the mediaeval mystics, or in the sense of the Divine Will even before it utterance of the word—Nghĩa của 'vô tâm' là 'trạng thái không có tâm' hay 'trạng thái không có ý nghĩ.' Khó lòng tìm thấy một chữ tương đương như vậy trong Anh ngữ trừ chữ "Vô Thức," mặc dù chữ này cũng phải được dùng theo một nghĩa rõ ràng và rất giới hạn. Đây không phải là cái mà người ta hiểu bằng chữ "Unconscious" theo nghĩa tâm lý học thông thường, cũng không phải hiểu theo nghĩa mà phân tâm học đã ban cho nó, phân tâm học hiểu Vô Thức sâu hơn nhiều so với sự thiếu ý thức đơn giản, nhưng nó còn hơn cả theo nghĩa những vùng sâu như hố thẳm của các nhà huyền học thời trung cổ, hay theo nghĩa thiên ý như đã có ngay trước khi công bố ngôi Trời

(V) No-thought according to Zen master Shen-Hui—Vô Niệm theo Thiền sư Thần Hội: According to Zen master Shen-Hui in Chinese Zen Masters, we should not be attached to form. Not to be attached to form means Suchness. What is meant by Suchness? It means No-thought. What is No-thought? It is not to think of being and non-being; it is not to think of good and bad; it is not to think of having limits or not having limits; it is not to think of measurements or of non-measurements; it is not to think of enlightenment, nor is it to think of being enlightened; it is not to think of Nirvana: this is No-thought. No-thought is no other than Prajnaparamita itself. Prajnaparamita is no other than the Samadhi of Oneness. Thus, when practice meditation, whenever thoughts are awakened in our minds, we should turn to our own source of consciousness. When the awakened mind is dead, the conscious illumination vanishes by itself, this is No-thought. This "No-thought" is absolutely free from all conditions, for if there are any conditions, it cannot be known as No-thought. Zen master Shen-Hui also described No-thought as follows: "To see into No-thought is to understand self-nature; to understand self-nature is not to take hold of anything; not to take hold of anything is the Tathagata's Dhyana. Self-nature is from the first thoroughly pure, because its Body is not to be taken hold of. To see it thus is to be on the same standing with the Tathagata, to be detached from all forms, to have all vagaries of falsehood at once quieted, to equip oneself with merits of absolute stainlessness, or to attain true emancipation." To those who see No-thought, karma naturally ceases to function, and what is the use for them to cherish an erroneous thought and to try to destroy karma by means of confusion? To go beyond the dualism of being and non-being and love the track of the Middle Way, this is No-thought. No-thought means to be conscious of the absolute one; to be conscious of the absolute one means to have all-knowledge, which is Prajna. Prajna is the

Tathagata-Dhyana—Theo Thiền sư Thần Hội trong Thiền Sư Trung Hoa, chúng ta đừng để bị dính tướng. Không bị dính tướng có nghĩa là chơn như. Chơn như có nghĩa là gì? Chơn như có nghĩa là Vô Niệm. Vô Niệm là gì? Vô Niệm là không nghĩ đến có hay không, không nghĩ đến thiện hay ác, không nghĩ đến hữu hạn hay vô hạn, không nghĩ đến lượng hay vô lượng, không nghĩ đến giác ngộ hay đạt đến giác ngộ, cũng không nghĩ đến Niết Bàn: ấy là Vô Niệm. Vô Niệm không là gì khác hơn là Bát Nhã Ba La Mật Đa. Bát Nhã Ba La Mật Đa không là gì khác hơn là Nhất Thể Tam Muội. Chính vì vậy khi tu tập thiền quán, mỗi lần tâm niệm khởi lên, hãy quay trở về quán lấy nguồn tâm. Khi tâm niệm chết, sự quán tâm tự tiêu tan. Đây là Vô Niệm. Vô Niệm này tuyệt đối tự tại với tất cả cảnh, vì nếu còn có cảnh, không thể biết nó là Vô Niệm. Thiền sư Thần Hội còn miêu tả Vô Niệm như sau: "Thấy Vô Niệm tức là hiểu Tự Tánh; hiểu Tự Tánh không phải là biết một cái gì đó, không biết các pháp chính là Thiền của Như Lai. Tự Tánh xưa nay hoàn toàn thanh tịnh, bởi vì không có gì có thể làm chủ được cái Thể của nó. Thấy như thế tức là bình đẳng với Như Lai, không bị dính mắc với các tướng, dứt hết các tập khí vọng tưởng, tự được công đức thanh tịnh tuyệt đối, là đạt được chân giải thoát vậy." Đối với những ai thấy được Vô Niệm thì nghiệp tự nhiên ngừng hoạt động, ưa thích vọng niệm và nỗ lực diệt nghiệp bởi lầm lẫn còn dùng để làm gì nữa? Vượt qua hai tướng có không, thường ưa thích Trung Đạo tức là Vô Niệm. Vô Niệm tức là niệm cái Một tuyệt đối, tức là có toàn trí, nó chính là Bát Nhã. Bát Nhã là Như Lai Thiền.

(VI)No-thought according to Zen master Ta-Chu-Hui-Hai—Vô Niệm theo Thiền sư Đại Châu Huệ Hải: Zen master Ta-Chu-Hui-Hai, a chief disciple of Ma-Tsu, in his Essential Teaching of the Abrupt Awakening: "No-thought means to have no-mind in all circumstances, that is to say, not to be determined by any conditions, not to have any affections or hankerings. To face all objective conditions, and yet to be eternally free from any form of stirring, this is No-thought. No-thought is thus known as to be truly conscious of itself. But to be conscious of consciousness is a false form of No-thought. Why? The Sutra states that to make people become conscious of the six vijnanas is to have the wrong consciousness; to cherish the six vijnanas is false; where a man is free from the six vijnanas, he has the right consciousness. 'To see No-thought' does not means any form of self-consciousness, nor is to sink into a state of ecstacy or indifference or apathy, where all traces of ordinary consciousness are wiped out. 'To see No-thought' is to be conscious and yet to be unconscious of self-nature. because self-nature is not to be determined by the logical category of being anf non-being, to be so determined means to bring self-nature into the realm of empirical psychology, in which it ceases to be what it is in itself. If No-thought, on the other hand, means the loss of consciousness, it then spells death, or at best a temporary suspension of life itself. But this impossible inasmuch as self-nature is the Mind itself as according to the Prajnaparamita sutra and other sutras: 'To be unconscious in all circumstances is possible because the ultimate nature of all things is emptiness, and because there is after all not a form which one can say one has laid hands on. This unattainability of all things is Reality itself, which is the most exquisite form of the Tathagata.' No-thought is thus the ultimate reality, the true form, the most exquisite body of Tathagatahood. It is certainly not a hazy abstraction, not a mere conceptual postulate, but a living experience in its deepest sense—Thiền sư Đại Châu Huệ Hải, một đại đệ tử của Mã Tổ, xác nhận trong Đốn Ngộ Nhập Đạo Yếu Môn Luận của sư như sau: "Vô Niệm là Vô Tâm trong tất cả cảnh, nghĩa là không bị một cảnh nào hạn định, không một ái nhiễm, không một dục vọng. Đối với tất cả trần cảnh, song vẫn luôn luôn tự tại với tất cả hình thức cảm nhận, đó là Vô Niệm. Vô Niệm được nhận biết như thế để thực niệm chính nó. Nhưng niệm về niệm là một hình

thức sai lầm về Vô Niệm. Tại sao vậy? Kinh nói rằng sáu thức khởi niệm là có tà niệm, kẻ nào ưa thích sáu thức là lầm lẫn, khi một người tự tại với sáu thức là có ý chơn niệm. "Thấy Vô NIệm" không có nghĩa theo hình thức nội quan, nó không thuộc về sự rơi vào trạng thái xuất thần, nó cũng không ở trong trạng thái xuất thần, cũng không ở trong trạng thái lãnh đạm và vô tình, mà tất cả dấu vết của ý thức thông thường biến mất trong đó. "Thấy Vô Niệm" là có ý thức, song không ý thức về tự tánh. Vì các phạm trù của luận lý học về hữu hay vô sẽ thay thế tự tánh trong lãnh vực thống trị của tâm lý học thực nghiệm, nơi mà nó không còn là cái mà nó hiện hữu trong chính nó. Mặt khác, nếu Vô Niệm có nghĩa là mất ý thức thì nó đồng nghĩa với chết hay ít ra nó cũng đồng nghĩa với một sự ngưng trệ nhất thời của sự sống. Nhưng điều này không thể có được, bởi vì Tự Tánh chính là Tâm vì theo Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa và các kinh khác của Đại Thừa thì "Không thể nào không có ý thức trong tất cả mọi cảnh bởi vì bản tánh tối hậu của tất cả các pháp là tánh "không" bởi vì rốt ráo không có một hình tướng nào người ta có thể đặt bàn tay trên đó. Tính cách bất khả đắc này của tất cả các pháp chính là Chơn Như, là cái tướng toàn hảo nhất của Như Lai. Như thế Vô Niệm là thực tại tối hậu, là chơn tướng, là thân toàn hảo nhất của Như Lai. Chắc chắn nó không phải là một sự trừu tượng mơ hồ, cũng không phải là một định đề thuần khái niệm, mà là một kinh nghiệm sống theo nghĩa sâu nhất.

No-thought dharma: Pháp Vô Niệm—According to the Platform Sutra of the Sixth Patriarch's Dharma Treasure, the Sixth Patriarch, Hui-Neng, taught: "Good Knowing Advisors, one who awakens to the no-thought dharma completely penetrates the ten thousand dharmas; one who awakens to the no-thought dharma sees all Buddha realms; one who awakens to the no-thought dharma arrives at the Buddha position."—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng dạy: "Nầy thiện tri thức, người ngộ được pháp vô niệm thì muôn pháp đều không, người ngộ được pháp vô niệm thì thấy cảnh giới của chư Phật, người ngộ được pháp vô niệm thì đến địa vị Phật."

No-thought heavens: Cõi trời Vô Tưởng—The Heaven Above Thought—The no-thinking or no-thought heavens (The highest of the four dhyana heavens—Tứ thiền thiên)—Vô Tưởng Thiên, nơi chúng sanh không có tưởng mà cũng không có giác tri—See Fourth Dhyana Heaven (II) (4), Seven Heavens in the Form Realm (B), and Nine realities.

No-thought Tolerance: Vô sanh nhẫn—See Five kinds of paramita tolerance.

No-thought and unconscious beings: Loài hữu tình không có tưởng, không có thọ như chư Vô Tưởng Thiên—The realm of unconscious beings such as heavens of no-thought—See Nine abodes of beings.

No variety of essence: Không các thứ tánh—See Ten kinds of jewel-like state in unexcelled complete perfect enlightenment (7).

No-vow: Vô nguyện—See Three voids.

No witness or proof: Smrti-vinaya (skt)—Ức Niệm—No recollection—See Smrti-vinaya and Seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks and nuns.

No-Worry-Virtue Buddha: Vô Ưu Đức Phật.

Noble hermit: Ẩn sĩ cao quý.

Noble (a): Cao quý—Lofty—Fine.

Noble action: Phạm Hạnh—See Pure living.

Noble or common: Sang hay hèn.

Noble Eightfold Path: Ariyathangikamagga (p)—Aryàstangikamàrga (skt)—Bát Chánh Đạo—The Buddhist scheme of moral and spiritual self-development leading to Enlightenment—The Noble Eightfold Path is arranged in three group (for more information, please see Bát Chánh Đạo):

I. Wisdom group (Panna):
1) Right Understanding: Samma Ditthi—Right view—Chánh Kiến.
2) Right Thought: Samma Sankappa—Right mental attitude or motive—Chánh Tư Duy.

II. Virtue group (Sila):
1) Right Speech: Samma Vaca—Chánh Ngữ.
2) Right Action: Samma Kammanta—Chánh Nghiệp.

3) Right Livelihood: Samma Ajiva—Right pursue, including means of livelihood—Chánh Mạng.

III. Concentration group (Samadhi):

1) Right Effort: Samma Vayama—Chánh Tinh Tấn.
2) Right Mindfulness: Samma Sati—Chánh Niệm.
3) Right Concentration: Samma Samadhi—Right contemplation—Chánh Định.

Noble eye of wisdom: Aryaprajnacaksu (skt)—Thánh tuệ nhãn.

Noble life: Cuộc sống cao quý.

Noblemen and powerful mandarins: Công hầu khanh tướng (những người quí phái và có quyền chức).

Noble mind: Phạm tâm—Tịnh tâm.

1) Pure Mind: The noble or pure mind (which practises the discipline that ensures rebirth in the realm without form)—Tâm tu theo phạm hạnh hay thanh cao và tinh khiết mà người thực tập sẽ được sanh về cõi trời vô sắc.
2) To purify one's mind: Pure heart, which is the original Buddha-nature in every man—Purification of the mind—Bản tánh thanh tịnh của con người vốn đầy đủ. Tâm thanh tịnh thì thân nghiệp và khẩu nghiệp cũng thanh tịnh.
3) Pure mind is one of the most important entrances to great enlightenment; for with it, there is no defilement: Tịnh tâm là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta không bị nhiễm trược.

** See Three purities and Three purities of a Bodhisattva

Noble name: Danh xưng cao quý

Noble objective of nirvana: Phạm hạnh—See Seven excellences claimed for the Buddha's teaching.

Noble one: Arya-pudgala (skt)—Holy One—Saintly one—Bậc Vô Thượng—See Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints and Three sages or holy ones.

Noble Path: Ariya-magga (p)—Arya-marga (skt)—Thánh đạo hay con đường nhận thức và hành động của bậc Thánh trí—See Eight Noble Paths.

Noble path of liberation: Marga-arya-satya (skt)—Đạo đế (con đường giải thoát cao thượng).

Noble personality: Nhân bản thanh khiết.

Noble and properous families: Dòng họ tôn quí—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (10).

Noble pure mind: Phạm Tâm—The mind which practises the discipline that ensures rebirth in the realm without form—Tâm tu theo phạm hạnh hay thanh cao và tinh khiết mà người thực tập sẽ được sanh về cõi trời vô sắc.

Noble qualities: Phẩm cách cao thượng.

Noble silence: Im Lặng Cao quí.

(I) An overview of "Noble silence: Tổng quan về "Im lặng cao quý"—Speak only when necessary: Buddha Sakyamuni refrained from giving a definitive answer to many metaphysical questions of his time (questions of self-exists, not self-exists, if the world is eternal, or unending or no, etc). According to the Buddha, a silent person is very often a wise person because he or she avoids wasting energy or negative verbiage—Chỉ nói khi cần thiết. Đức Phật không trả lời những câu hỏi về tự tồn, không tự tồn, thế giới vĩnh cửu, vân vân. Theo Đức Phật, người giữ im lặng là người khôn ngoan vì tránh được hao hơi tổn tướng cũng như những lời nói tiêu cực vô bổ.

(II) The Buddha's reactions toward irrelevant questions: Phản ứng của Đức Phật trước những câu hỏi không ăn nhập gì đến tu tập—One day a certain man said to the Buddha that he would join the band of his disciples if the Buddha would give clear answer to the questions: Would the Buddha ever die, and, if so, what would become of him after death? What was the first cause of the universe, and what was the universe going to be like in the future? Why do men live and what becomes of them after death? If the person asks because he wants to cause troubles for the Buddha, the Buddha will remain silent. If the person asks because he wants to study, the Buddha's answer was to the following effect: "Suppose you were shot by a poison arrow and a physician came to draw the arrow from your body and to dress the wound, would you

first ask him questions as to what the arrow was made of, what the composition of the poison was., and who shot the arrow, and, if the physician did not dress the wound, what was going to happen, and such blissful questions, and refuse the treatment until the physician answered all the questions to your satisfaction? You would be dead before you obtained the answers." In this parable the Buddha advised the questioner to become his disciple without wasting his time on problems which were too profound to be understood by an ordinary man, probably a long cultivation as a disciple of the Buddha he might come to understand: Một hôm có người nói với Phật y sẽ nhập bọn các đệ tử của Ngài nếu Ngài đưa ra được những giải đáp sáng tỏ về các vấn đề như Phật sống mãi hay không, nếu thế thì cái gì sẽ xãy ra sau khi Ngài chết? Nguyên nhân đầu tiên của vũ trụ là gì và vũ trụ rồi sẽ giống như cái gì trong tương lai? Tại sao loài người sống và cái gì xãy ra sau khi chúng ta chết? Vân vân và vân vân. Nếu người ấy hỏi để vấn nan Phật thì Ngài chỉ im lặng. Ví bằng Ngài thấy rằng người ấy hỏi để học thì Ngài sẽ trả lời như thế nầy: "Giả sử bạn bị trúng một mũi tên tẩm thuốc độc, có một y sĩ đến để nhổ mũi tên ấy ra khỏi thân thể của bạn và trị vết thương cho lành, trước tiên bạn có hỏi ông ta những vấn đề như mũi tên được làm bằng thứ gì, thuốc độc được chế bằng thứ gì, ai bắn mũi tên đó, và nếu y sĩ không trị vết thương, cái gì sẽ phải xãy ra, vân vân và vân vân; và từ chối chữa trị trừ phi y sĩ trả lời tất cả những vấn đề đó để thỏa mãn bạn? Bạn sẽ chết trước khi nhận được những giải đáp." Trong thí dụ nầy, Phật khuyến cáo các người hỏi nếu là đệ tử của Ngài thì đừng nên phí mất thời gian về những vấn đề quá sâu xa ngoài tầm lãnh hội của một người thường, có thể sau thời gian dài tu tập theo nhà Phật thì tự nhiên sẽ thấu hiểu.

(III) According to the Madhyamaka Philosophy, the mysterious silence of the Buddha on most fundamental questions of Metaphysics led him to probe into the reason of that silence. Was the Buddha agnostic as some of the European writers on Buddhism believe him to be? If not, what was the reason of his silence? Through a searching inquiry into this silence was the dialectic born. There are well-known questions which the Buddha declared to be avyakrta or the answers to which were inexpressible, Cadrakirti enumerates them in his commentary on the Madhyamaka Sastra that the Buddha announced fourteen things to be inexpressible—Theo Triết Học Trung Quán, sự im lặng bí ẩn của Đức Phật đối với những câu hỏi có tính cách siêu hình căn bản nhất đã thúc đẩy Bồ Tát Long Thọ nghiên cứu tìm hiểu lý do tại sao Đức Phật lại giữ im lặng. Có phải Đức Phật chủ trương "Bất khả tri" như một số người Tây phương nghiên cứu Phật Giáo đã nghĩ? Nếu không thì vì lý do gì mà Ngài giữ thái độ im lặng? Qua một cuộc nghiên cứu đối với sự im lặng nầy, Long Thọ đã đặt ra biện chứng pháp. Có một số câu hỏi trứ danh mà Đức Phật cho là "Vô ký," tức là những giải đáp mà Ngài cho rằng không thể diễn đạt. Trong những chú giải của Nguyệt Xứng về Trung Luận, Ngài đã từng nói về chuyện Đức Thế Tôn đã tuyên bố về mười bốn sự việc không thể thuyết minh được như sau:

1) Whether the world is…—Thế giới phải chăng là...:
   a) Eternal: Vĩnh hằng.
   b) Not eternal: Không vĩnh hằng.
   c) Both eternal and not eternal: Hoặc vừa vĩnh hằng vừa không vĩnh hằng.
   d) Neither eternal nor not eternal: Hoặc chẳng phải vĩnh hằng mà cũng chẳng phải không vĩnh hằng.
2) Whether the world is…—Phải chăng thế giới là...:
   a) Finite: Hữu biên.
   b) Infinite: Vô biên.
   c) Both finite and infinite: Hoặc vừa hữu biên vừa vô biên.
   d) Neither finite nor infinite: Hoặc chẳng phải hữu biên mà cũng chẳng phải vô biên.
3) Whether the Tathagata…—Phải chăng sau khi Như Lai nhập diệt...:
   a) Exists after death: Ngài vẫn tồn tại.
   b) Does not exist after death: Ngài không còn tồn tại.

c) Either exists or does not exist after death: Hoặc Ngài vừa tồn tại vừa không tồn tại.
d) Neither exists nor does not exist after death: Hoặc Ngài chẳng tồn tại mà cũng chẳng không tồn tại.
4) Whether the soul is—Phải chăng linh hồn và thể xác:
a) Identical with the body: Đồng nhất.
b) Different with the body: Không đồng nhất.

(IV) According to Majjhima Nikaya II, Cula Malunkyaputta Sutta, the Buddha reminded Malunkyaputta: "Malunkyaputta, there are problems unexplained, put aside and ignored by the Tathagata; namely: 'The world is eternal, or it's not eternal. The universe is finite, or it is infinite. Life is the same as body, or life is one thing and body another. The Tathagata exists after death, or the Tathagata does not exist after death. The Tathagata both exists and does not exist after death. The Tathagata neither exists nor not exists after death.' To explain these thing is a waste of time."—Theo Kinh Trung Bộ II, kinh Tiểu Malunkyaputta, Đức Phật nhắc nhở tôn giả Malunkyaputta: "Này Malunkyaputta! Có các vấn đề không được Như Lai giải thích, bị Như Lai bỏ sang một bên, hay không được Như Lai quan tâm tới; đó là: 'Thế giới thường hằng, hay vô thường? Vũ trụ hữu biên hay vô biên? Sinh mạng và thân là một hay sinh mạng và thân là khác? Như Lai tồn tại sau khi chết hay Như Lai không tồn tại sau khi chết? Như Lai vừa tồn tại, vừa không tồn tại sau khi chết? Như Lai không tồn tại cũng không không tồn tại sau khi chết?' Giải thích những vấn đề này chỉ tốn thời gian vô ích." (See II).

Noble Truths: Chân lý cao thượng—There are four Truths, or four Noble Truths, or four Philosophies in Buddhism. A fundamental doctrine of Buddhism which clarifies the cause of suffering and the way to emancipation. Sakyamuni Buddha is said to have expounded the Four Noble Truths in the Deer Park in Sarnath during his first sermon after attaining Buddhahood. The Buddha organized these ideas into the Fourfold Truth as follows: "Life consists entirely of suffering; suffering has causes; the causes of suffering can be extinguished; and there exists a way to extinguish the cause."—Bốn chân lý nhiệm mầu trong giáo lý nhà Phật, nói rõ vì đâu có khổ và con đường giải thoát. Người ta nói Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã giảng bài pháp đầu tiên về "Tứ Diệu Đế" trong vườn Lộc Uyển, sau khi Ngài giác ngộ thành Phật. Trong đó Đức Phật đã trình bày: "Cuộc sống chứa đầy đau khổ, những khổ đau đó đều có nguyên nhân, nguyên nhân của những khổ đau nầy có thể bị hủy diệt bằng con đường diệt khổ."—See Four Noble Truths.

Noble Truth of Dukkha: Chân lý về Khổ đế—See Four Noble Truths.

Noble Truth of the cause of Dukkha: Chân lý về Tập đế—See Four Noble Truths.

Noble Truth of the end of Dukkha: Chân lý về Diệt đế—See Four Noble Truths.

Noble Truth of the Path leading to the end of Dukkha: Chân lý về Đạo đế—See Four Noble Truths.

Noble woman: Phạm Nữ—A woman of high character—Con gái của Phạm Chí—Người con gái phạm hạnh.

Nodal (skt): Tương Tục Thường—Successive continuity, in contrast with uninterrupted continuity—Liên tục không gián đoạn, đối lại với bất đoạn thường (liên tục có gián đoạn).

No inter-relation: Một Giao Thiệp—Không liên quan, không ăn nhập với nhau.

Nominal (a): Trên danh nghĩa.

Nominalism (n): Duy danh luận.

Nomism (n): Chủ nghĩa coi trọng luật của tôn giáo.

Non: Phi.

Non-acquisition: Aprapti (skt)—Phi đắc—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Non-action: Vô Vi—The doctrine of non-interference taught by Lao-Tzi. There are nine kinds of non-action—Học thuyết Vô Vi của Lão Tử. Có chín pháp vô vi—See Nine kinds of non-action and Asamkrta.

Non-active void: Asamskrta-sunyata (skt)—Vô Vi Không—The immaterial character of the transcendent—Tất cả vô pháp là phi vật chất nên không thể nắm bắt được.

Non-alaya mandala: Nalaya-mandala (skt)—Na A Lại Da Mạn Đà La—The non-alaya mandala, or the bodhi site or seat, which is without fixed place, independent of place, and entirely pure—Không phải là A Lại Da Mạn Đà La, hay là Bồ Đề Đạo Tràng, không phải là nơi cố định.

Non-Arising: Never coming into being—Not truly existing—Không phát sinh.

Non-Attachment: Không chấp—Không dính mắc.

(I) The meaning of 'Non-Attachment'—Nghĩa của 'Không chấp trước': Our world is a world of desire. Every living being comes forth from desire and endures as a combination of desires. We are born from the desires of our father and mother. Then, when we emerge into this world, we become infatuated with many things, and become ourselves well-springs of desire. We relish physical comforts and the enjoyments of the senses. Thus, we are strongly attached to the body. But if we consider this attachment, we will see that this is a potential source of sufferings and afflictions. For the body is constantly changing. We wish we could remain alive forever, but moment after moment the body is passing from youth to old age, from life to death. We may be happy while we are young and strong, but when we contemplate sickness, old age, and the ever present threat of death, anxiety overwhelms us. Thus, we seek to elude the inevitable by evading the thought of it. The lust for life and the fear of death are forms of attachment. We are also attached to our clothes, our car, our storied houses, and our wealth. Besides, we are also attached to memories concerning the past or anticipations of the future. According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings—Thế giới mà chúng ta đang sống là thế giới của dục vọng. Mọi chúng sanh được sinh ra và tồn tại như là một sự kết hợp của những dục vọng. Chúng ta được sinh ra do sự ham muốn của cha của mẹ. Khi chúng ta bước vào thế giới này chúng ta trở nên mê đắm vật chất, và tự trở thành nguồn gốc của dục vọng. Chúng ta thích thú với những tiện nghi vật chất và những khoái lạc của giác quan. Vì thế chúng ta chấp trước vào thân này, nhưng xét cho cùng thì chúng ta thấy rằng thân này là nguồn gốc của khổ đau phiền não. Vì thân này không ngừng thay đổi. Chúng ta ao ước được sống mãi, nhưng từng giờ từng phút thân xác này thay đổi tử trẻ sang già, từ sống sang chết. Chúng ta có thể vui sướng trong lúc chúng ta còn trẻ trung khỏe mạnh, nhưng khi chúng ta quán tưởng đến sự già nua bệnh hoạn, cũng như cái chết luôn đe dọa ám ảnh thì sự lo âu sẽ tràn ngập chúng ta. Vì thế chúng ta tìm cách trốn chạy điều này bằng cách né tránh không nghĩ đến nó. Tham sống và sợ chết là một trong những hình thức chấp trước. Chúng ta còn chấp trước vào quần áo, xe hơi, nhà lầu và tài sản của chúng ta nữa. Ngoài ra, chúng ta còn chấp trước vào những ký ức liên quan đến quá khứ hoặc những dự tính cho tương lai nữa. Theo Kinh Hoa Nghiêm, chư đại Bồ Tát có mười thứ không dính mắc—See Ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings.

(II) Non-attachment and meditators: Hành giả tu thiền và sự không chấp trước—Zen practitioners should always have this attitude 'Looking but not seeing, hearing but not listening, smelling but not noticing the scent.' Why is it described as 'looking, but not seeing?' Because the person is returning the light to shine within, and introspecting. Why is it 'hearing, but not listening?' Because he is turning the hearing to listen his own nature. Why does it say, 'smelling, but not noticing the scent?' Because he has gathered back his body and mind, and is not disturbed any longer by scent. At this time, the cultivator's eyes contemplate physical forms, but the forms do not exist for him. His ears hears sounds, but the sounds do not exist for him. His nose smells scents, but those scents do not exist for him. His tongue tastes flavors, but for him, those flavors do not exist. His body feels sensations, but does not attach itself to those sensations. His mind knows of things, but does not attach to them—Hành giả tu thiền nên luôn có thái độ 'Nhìn mà không

thấy, nghe mà không hay, ngửi mà không có mùi.' Tại sao lại nhìn mà không thấy? Bởi vì có sự hồi quang phản chiếu. Tại sao nghe mà không hay? Bởi vì phản văn văn tự kỷ, tức quay cái nghe để nghe chính mình. Tại sao ngửi mà không có mùi? Bởi vì thâu nhiếp thân tâm, nên mùi vị không làm cho mình dính mắc. Đây là trạng thái khi mắt nhìn sắc mà không thấy sắc, tai nghe tiếng mà coi như không có âm thanh, mũi ngửi mùi hương mà không thấy có mùi hương, lưỡi nếm mà không thấy có vị, thân xúc chạm mà không thấy có cảm giác, ý có pháp mà không dính mắc vào pháp.

(III) Non-attachment on Dharma born of conditions, according to the Vajra Sutra—Không chấp trước theo pháp hữu vi theo Kinh Kim Cang:

"All things born of conditions are like dreams,
Like illusions, bubbles, and shadows;
Like dewdrops, like flashes of lightning:
Contemplate them in these ways."

Anything with shape or form is considered a "dharma born of conditions." All things born of conditions are like dreams, illusory transformations, bubbles of foam, and shadows. Like dewdrops and lightning, they are false and unreal. By contemplating everything in this way, we will be able to understand the truth, let go of attachments, and put an end to random thoughts.

"Hết thảy các pháp hữu vi
Như mộng, huyễn, bào, ảnh.
Như sương, như điển chớp
Nên quan sát chúng như vậy."

Phàm cái gì có hình tướng đều là pháp hữu vi. Pháp hữu vi cũng giống như một giấc mộng, mộ thứ huyễn hóa, một cái bọt nước, hay một cái bóng hình, một tia điển chớp, toàn là những thứ hư vọng, không có thực chất. Hết thảy mọi thứ đều phải quán như vậy, mới có thể hiểu minh bạch lẽ chân thật, để chúng ta không chấp trước, không bị vọng tưởng quấy nhiễu.

(IV) The Buddha's teachings on Non-Attachment—Lời Phật dạy về không chấp trước: According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 18, the Buddha said: "My Dharma is the mindfulness that is both mindfulness and no-mindfulness. It is the practice that is both practice and non-practice. It is words that are words and non-words. It is cultivation that is cultivation and non-cultivation. Those who understand are near to it; those who are confused are far from it indeed. The path of words and language is cut off; it cannot be categorized as a thing. If you are off (removed) by a hair's breadth, you lose it in an instant."—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 18, Đức Phật dạy: "Pháp của ta là niệm mà không còn chủ thể niệm và đối tượng niệm; làm mà không còn chủ thể làm và đối tượng làm; nói mà không có chủ thể nói và đối tượng nói; tu mà không còn chủ thể tu và đối tượng tu. Người ngộ thì rất gần, kẻ mê thì rất xa. Dứt đường ngôn ngữ, không bị ràng buộc bất cứ cái gì. Sai đi một ly thì mất tức khắc."

Non-attachment ability: Upeksa-sambodhyanga (skt)—Xả Giác Chi—See Seven Bodhyangas.

Non-attachment to all actions: Vô trước nơi tất cả sở tác—Non-attachment to all actions, one of the ten kinds of nonattachment of great enlightening beings. Enlightening Beings who abide by these can quickly overturn all concepts and attain supreme pure wisdom—Vô trước nơi tất cả sở tác, một trong mười pháp vô trước của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời có thể mau chuyển tất cả tưởng và được trí huệ thanh tịnh vô thượng—See Ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings (II).

Non-attachment to all Buddhas: Vô trước nơi tất cả chư Phật—Non-attachment to all Buddhas, one of the ten kinds of nonattachment of great enlightening beings. Enlightening Beings who abide by these can quickly overturn all concepts and attain supreme pure wisdom—Vô trước nơi tất cả chư Phật, một trong mười pháp vô trước của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời có thể mau chuyển tất cả tưởng và được trí huệ thanh tịnh vô thượng—See Ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings (II).

Non-attachment to all Enlightening Beings: Vô trước nơi chư Bồ Tát—Non-attachment to all Enlightening Beings, one of the ten kinds of

nonattachment of great enlightening beings. Enlightening Beings who abide by these can quickly overturn all concepts and attain supreme pure wisdom—Vô trước nơi chư Bồ Tát, một trong mười pháp vô trước của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời có thể mau chuyển tất cả tưởng và được trí huệ thanh tịnh vô thượng—See Ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings (II).

Non-attachment in all lands: Vô trước nơi tất cả các cõi—Non-attachment in all lands, one of the ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings. Great enlightening beings abide in the concentration of the differentiated bodies of all sentient beings can attain ten kinds of non-attachment—Nơi tất cả cõi vô sở trước, một trong mười thứ không dính mắc của chư Đại Bồ Tát. Chư Đại Bồ Tát trụ trong nhứt thiết trí chúng sanh sai biệt thân đại tam muội có thể đạt được mười thứ vô sở trước—See Ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings (I).

Non-attachment to all phenomena: Vô trước nơi mọi hiện tượng—Non-attachment to all phenomena, one of the ten kinds of nonattachment of great enlightening beings. Enlightening Beings who abide by these can quickly overturn all concepts and attain supreme pure wisdom—Vô trước nơi mọi hiện tượng (chư pháp), một trong mười pháp vô trước của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời có thể mau chuyển tất cả tưởng và được trí huệ thanh tịnh vô thượng—See Ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings (II).

Non-attachment in all places: Vô trước nơi tất cả các phương—Non-attachment in all places, one of the ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings. Great enlightening beings abide in the concentration of the differentiated bodies of all sentient beings can attain ten kinds of non-attachment—Nơi tất cả phương vô sở trước, một trong mười thứ không dính mắc của chư Đại Bồ Tát. Chư Đại Bồ Tát trụ trong nhứt thiết trí chúng sanh sai biệt thân đại tam muội có thể đạt được mười thứ vô sở trước—See Ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings (I).

Non-attachment to all place of birth: Vô trước nơi tất cả chỗ thọ sanh—Non-attachment to all place of birth, one of the ten kinds of nonattachment of great enlightening beings. Enlightening Beings who abide by these can quickly overturn all concepts and attain supreme pure wisdom—Vô trước nơi tất cả chỗ thọ sanh, một trong mười pháp vô trước của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời có thể mau chuyển tất cả tưởng và được trí huệ thanh tịnh vô thượng—See Ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings (II).

Non-attachment to all practices: Vô trước nơi tất cả hạnh—Non-attachment to all practices, one of the ten kinds of nonattachment of great enlightening beings. Enlightening Beings who abide by these can quickly overturn all concepts and attain supreme pure wisdom—Vô trước nơi tất cả hạnh, một trong mười pháp vô trước của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời có thể mau chuyển tất cả tưởng và được trí huệ thanh tịnh vô thượng—See Ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings (II).

Non-attachment in respect to all beings: Vô trước nơi tất cả chúng sanh.

1) Non-attachment in respect to all beings, one of the ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings. Great enlightening beings abide in the concentration of the differentiated bodies of all sentient beings can attain ten kinds of non-attachment—Nơi tất cả chúng sanh vô sở trước, một trong mười thứ không dính mắc của chư Đại Bồ Tát. Chư Đại Bồ Tát trụ trong nhứt thiết trí chúng sanh sai biệt thân đại tam muội có thể đạt được mười thứ vô sở trước—See Ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings (I).
2) Non-attachment to all sentient beings, one of the Ten kinds of nonattachment of great enlightening beings. Enlightening Beings who abide by these can quickly overturn all concepts and attain supreme pure wisdom—Vô trước nơi tất cả chúng sanh, một trong mười pháp vô trước của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời có thể mau chuyển tất cả tưởng và được trí huệ thanh tịnh vô thượng—See Ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings (II).

Non-attachment in respect to all concentrations: Vô trước nơi tất cả tam muội—

Non-attachment in respect to all concentrations, one of the ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings. Great enlightening beings abide in the concentration of the differentiated bodies of all sentient beings can attain ten kinds of non-attachment—Nơi tất cả tam muội vô sở trước, một trong mười thứ không dính mắc của chư Đại Bồ Tát. Chư Đại Bồ Tát trụ trong nhứt thiết trí chúng sanh sai biệt thân đại tam muội có thể đạt được mười thứ vô sở trước—See Ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings (I).

Non-attachment in respect to all Buddhas: Non-attachment in respect to all Buddhas, one of the ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings. Great enlightening beings abide in the concentration of the differentiated bodies of all sentient beings can attain ten kinds of non-attachment—Nơi tất cả Phật vô sở trước, một trong mười thứ không dính mắc của chư Đại Bồ Tát. Chư Đại Bồ Tát trụ trong nhứt thiết trí chúng sanh sai biệt thân đại tam muội có thể đạt được mười thứ vô sở trước—See Ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings (I).

Non-attachment in respect to all Enlightening Beings: Non-attachment in respect to all Enlightening Beings, one of the ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings. Great enlightening beings abide in the concentration of the differentiated bodies of all sentient beings can attain ten kinds of non-attachment—Nơi tất cả Bồ Tát vô sở trước, một trong mười thứ không dính mắc của chư Đại Bồ Tát. Chư Đại Bồ Tát trụ trong nhứt thiết trí chúng sanh sai biệt thân đại tam muội có thể đạt được mười thứ vô sở trước—See Ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings (I).

Non-attachment in respect to all Enlightening Beings' vows: Vô trước nơi tất cả Bồ Tát nguyện—Non-attachment in respect to all Enlightening Beings' vows, one of the ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings. Great enlightening beings abide in the concentration of the differentiated bodies of all sentient beings can attain ten kinds of non-attachment—Nơi tất cả Bồ Tát nguyện vô sở trước, một trong mười thứ không dính mắc của chư Đại Bồ Tát. Chư Đại Bồ Tát trụ trong nhứt thiết trí chúng sanh sai biệt thân đại tam muội có thể đạt được mười thứ vô sở trước—See Ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings (I).

Non-attachment in respect to all phenomena: Vô trước nơi tất cả pháp—Non-attachment in respect to all phenomena, one of the ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings. Great enlightening beings abide in the concentration of the differentiated bodies of all sentient beings can attain ten kinds of non-attachment—Nơi tất cả pháp vô sở trước, một trong mười thứ không dính mắc của chư Đại Bồ Tát. Chư Đại Bồ Tát trụ trong nhứt thiết trí chúng sanh sai biệt thân đại tam muội có thể đạt được mười thứ vô sở trước—See Ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings (I).

Non-attachment in respect to all the stages of enlightenment: Vô trước nơi tất cả địa—Non-attachment in respect to all the stages of enlightenment, one of the ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings. Great enlightening beings abide in the concentration of the differentiated bodies of all sentient being can attain ten kinds of non-attachment—Nơi tất cả địa vô sở trước, một trong mười thứ không dính mắc của chư Đại Bồ Tát. Chư Đại Bồ Tát trụ trong nhứt thiết trí chúng sanh sai biệt thân đại tam muội có thể đạt được mười thứ vô sở trước—See Ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings (I).

Non-attachment to all roots of goodness:

1) Non-attachment to all roots of goodness, one of the ten kinds of nonattachment of great enlightening beings. Enlightening Beings who abide by these can quickly overturn all concepts and attain supreme pure wisdom: Vô trước nơi tất cả mọi thiện pháp, một trong mười pháp vô trước của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời có thể mau chuyển tất cả tưởng và được trí huệ thanh tịnh vô thượng—See Ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings (II).
2) Gieo tất cả thiện căn đồng pháp giới—See Ten peerless states of Great Enlightening Beings.

Non-attachment to all sentient beings: Vô trước nơi tất cả chúng sanh—See Non-attachment in respect to all beings.

Non-attachment in all times: Vô trước nơi tất cả kiếp—Non-attachment in all times, one of the ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings. Great enlightening beings abide in the concentration of the differentiated bodies of all sentient beings can attain ten kinds of non-attachment—Nơi tất cả kiếp vô sở trước, một trong mười thứ không dính mắc của chư Đại Bồ Tát. Chư Đại Bồ Tát trụ trong nhứt thiết trí chúng sanh sai biệt thân đại tam muội có thể đạt được mười thứ vô sở trước—See Ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings (I).

Non-attachment to all vows: Vô trước nơi tất cả nguyện—Non-attachment to all vows, one of the ten kinds of nonattachment of great enlightening beings. Enlightening Beings who abide by these can quickly overturn all concepts and attain supreme pure wisdom—Vô trước nơi tất cả nguyện, một trong mười pháp vô trước của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời có thể mau chuyển tất cả tưởng và được trí huệ thanh tịnh vô thượng—See Ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings (II).

Non-attachment to all worlds: Vô trước nơi tất cả thế giới—Non-attachment to all worlds, one of the ten kinds of nonattachment of great enlightening beings. Enlightening Beings who abide by these can quickly overturn all concepts and attain supreme pure wisdom—Vô trước nơi tất cả thế giới, một trong mười pháp vô trước của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời có thể mau chuyển tất cả tưởng và được trí huệ thanh tịnh vô thượng—See Ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings (II).

Non-attainment of complete mastery of all things: Chư pháp vị đắc tự tại chướng—Pháp vị tự tại chướng—See Ten hindrances.

Non-backslidings: Non-retrogression—Những điều bất thối chuyển—Non-backsliding means not to give up on or not to grow weary with current position, or not retreating, especially in terms of the Buddhist path of cultivation. According to various Mahayana scriptures, non-backsliding is the seventh of the ten abodes, but the Yogacarabhumi sastra says that the stage of non-backsliding is the first of the ten bhumis, and Fo-Hsing-Lun says it is the first of the ten dedications of merit. There are five non-backslidings according to the Dharmalaksana (Fa-Hsiang). According to the Pure-Land sect, there are four kinds of Non-backslidings—Bất thối có nghĩa là không chịu thua hay không mỏi mệt với vị trí hiện tại, hay không tháo lui, đặc biệt khi nói về sự tu tập Phật đạo. Theo các giáo điển Đại Thừa thì bất thối chuyển nằm trong địa thứ bảy trong mười địa, nhưng Du Già Sư Địa Luận nói rằng bất thối chuyển là sơ địa trong thập địa Bồ Tát, trong khi Phật Tính Luận lại cho rằng bất thối chuyển là yếu tố đầu tiên trong thập hồi hướng công đức. Theo Pháp Tướng Tông thì có năm điều bất thối. Theo Tịnh Độ Tông, có bốn thứ bất thối—See Avaivartika and Four kinds of non-backslidings.

Non-bashfulness: Anapatrapya (skt)—Vô quý, một trong bảy mươi lăm pháp Câu Xá Tông—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Non-beings: Phi chúng sanh.

Non-belief: Asraddhya (skt)—Bất tín—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Non-believer: Người không có tín ngưỡng.

Non-birth: Anutpatti (p)—Anutpada (skt)—Ajata (skt)—Not to be reborn—Exempt from rebirth—Unproductive—Sapless—Bất sanh—Vô sanh—See No Birth.

Non-Buddhists: Mao Đầu—Những người không Phật giáo—Buddhists and non-Buddhists. A name for ordinary people, non-Buddhists, or the unenlightened—Những người Phật giáo và không Phật giáo. Tên gọi khác của phàm phu.

Non-Buddhist classical works: Thế điển (sách vở ngoài đời, kinh điển hay sách vở của thế gian chứ không phải Phật pháp).

Non-Buddhist cults: Ngoại giáo.

Non-Buddhist dharmas: Ngoại pháp—Những giáo pháp không phải của Phật giáo.

Non-Buddhist rules or tenets: Ngoại pháp (ngoại chấp).

Non-Buddhist-scriptures: Ngoại điển (giáo điển ngoại đạo).

Non-Canonical subjects: Các môn ngoại điển.

Non-causative: Vô Tác—See Asamskrta.

Non-causative deeds: Vô Tác Nghiệp—See Nine kinds of karma (C).

Non-cognitive: Thuộc về phi nhận thức.

Non-cognizance: Ajnana (skt)—Bất tri—Ngu si về tâm linh—Không có nhận thức—Spiritual ignorance.

Noncoming body, not being born in any world: Bất lai thân vì chẳng thọ sanh ở tất cả thế gian—See Ten kinds of body of Enlightening Beings (I).

Non-conceptual mind: Citto-tathata (skt)—Tâm Như—Tâm Vô Phân Biệt—The thusness of mind, or a nonconceptual awareness (nirvikalpaka-buddhi). With a Non-conceptual mind, we don't have to think or to imagine to perceive an object. Non-conceptual thought is a process which perceives or apprehends its objects directly or intuitively. Perceiving by the five sense consciousnesses is non-conceptual, while mental consciousness can be either conceptual or non-conceptual—Tâm như hay cái biết không khái niệm. Với tâm vô phân biệt chúng ta không suy nghĩ, tưởng tượng hay nhận biết đối tượng, mà nhận biết đối tượng bằng trực giác một cách trực tiếp. Nhận biết bằng năm thức là vô phân biệt.

Non-condition and fixed karma: Vô duyên và định nghiệp—Even the Buddha could save neither non-condition nor the fixed karma—Phật Bất Hóa Độ Vô Duyên, Bất Hóa Độ Định Nghiệp.

Non-conforming (a): Bất tùng (không theo luật lệ của giáo hội).

Non-conformist: Người không theo luật lệ của giáo hội.

Non-cooperation: Bất hợp tác.

Non-created dharmas: Asamskritas or Asamskrta-dharma (skt)—Non-created Elements—Vô Vi Pháp.

1) According to the Kosa School in the Abhidharma, there are three non-created dharmas—Theo Câu Xá tông trong A Tỳ Đàm Luận, có ba pháp vô vi—See Three non-created dharmas.
2) According to the Dharmalaksana Sect, there are six non-created dharmas—Theo Pháp Tướng tông, có sáu pháp vô vi—See One hundred divisions of all mental qualities and their agents (E).

Non-created Elements: Asamskritas or Asamskrta-dharma (skt)—Vô Vi Pháp—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa, and One hundred divisions of all mental qualities and their agents (E).

Non-cruelty: Vô hại giới—See Three dharmas (XII).

Non-Delusion: Tâm Sở Tuệ Căn—See Fifty-two mental states.

Non-discernment: Bất chánh tri—Improper knowledge—Incorrect knowing—One of the twenty secondary defilement elements in the doctrine of the Fa-Hsiang School. Incorrect knowing is a mental action of arising an incorrect view due to a mistaken approach to an object—Bất chánh tri là một trong hai mươi phiền não phụ theo giáo thuyết của Pháp Tướng Tông. Bất chánh tri là một loại ý hành khởi lên từ sự suy nghĩ sai lầm về một đối tượng.

Non-discriminating: Avikalpa or Nirvikalpa (skt)—Không phân biệt.

Non-discriminating dharma: Avikalpa (skt)—Vô Phân Biệt Pháp—Non-discriminating dharma—The absolute dharma underlying all particular dharmas, which cannot be described by words or thoughts; the absolute as contrasted with the relative—Cái lý thực tướng của chư pháp là không thể trình bày được bằng lời nói, ngôn ngữ hay bằng suy nghĩ (ngôn ngữ đạo đoạn, tâm hành tận diệt).

Non-discriminating mind: Nirvikalpa-jnana (skt)—Vô Phân Biệt Tâm.

(I) The meaning of Non-discriminating mind—Nghĩa của Vô Phân Biệt Tâm:

1) Passionless mind: A mind which is free from particularization, especially from affection and feelings—Tâm thức xa lìa vứt bỏ cái ý thức phân biệt (đạt đến trí tuệ bình đẳng chân thực).
2) Non-discrimination mind is the mind where reality is perceived in its nature of ultimate perfection, or when one sees reality is as reality, nothing else. This is a wondrous communion in which there is no longer any distinction made between subject and object—Vô Phân Biệt Trí là trí nơi mà hiện thực được nhìn bằng cái nhìn "Viên Thành

Thực Tánh," nghĩa là hiện thực là hiện thực chứ không là gì khác. Nhận thức ở đây là một sự cảm thông mầu nhiệm trong đó không còn sự phân biệt chủ thể và đối tượng nữa.

(II) Categories of Non-discriminating mind—Loại của Vô Phân Biệt Tâm:

1) Unconditioned or absolute non-discriminating mind, or the mind free from particularization (memory, reason, self-consciousness) as in the bhutatathata: Vô Phân Biệt Tâm Vô Lậu hay Chân Như: Vô phân biệt trí, tức cái trí thể hội chân như.
2) Conditioned as in dhyana. Particularization includes memory, reason, self-consciousness: Vô Phân Biệt Tâm Hữu Lậu—Tâm hiện lượng tư tính của cảnh bao gồm trí nhớ do suy nghĩ, lý luận và tự thức.

Non-discrimination: Avikalpa-jnana (skt)—Không phân biệt.

Non-discrimination mind: Vô Phân Biệt Trí—See Non-discriminating mind.

Non-discriminative knowledge: Nirvikalpajnana (skt)—Không phân biệt trí (trí vô phân biệt).

Non-discriminative transcendental knowledge: Nirvikalpalokottarajnanam (skt)—Vô phân biệt xuất thế gian trí—Cái trí xuất thế gian vô phân biệt.

Non-discriminative wisdom: Avikalpajnana or Nirvikalpajnana (skt)—Vô Phân Biệt Trí—The unconditioned or passionless mind, or non-discriminative wisdom (knowledge), or the knowledge gained has no discrimination. The state where there is no distinction between subject and object—Cái trí vô lậu không phân biệt. Trạng thái mà chủ thể và đối tượng không còn phân biệt—See Nirvikalpa-jnana.

Non-discursive thinking: Avicara (p)—Không tư duy biện luận.

Non-distinguished and nonverbal knowledge: Akuppam-nanam (p)—Immovable knowledge—Bất Động Trí—In contrast with movable and verbal knowledge—Tri kiến không phân biệt và không lời, đối lại với động trí được diễn tả bằng lời.

Non-doctrinal (a): Không thuộc về giáo thuyết.

Non-dogmatic (a): Không thuộc về giáo điều.

Nondoing of comprehension of the essencelessness of phenomena: Rõ pháp vô tánh vô sở tác—See Ten kinds of nondoing of Great Enlightening Beings.

Nondoing of following the letter without destroying the meaning: Y ngữ bất hoại nghĩa vô sở tác—See Ten kinds of nondoing of Great Enlightening Beings.

Nondoing of knowing things have no destruction: Biết pháp không diệt vô sở tác—See Ten kinds of nondoing of Great Enlightening Beings.

Nondoing of knowledge of nondissolution of the force of actions: Biết nghiệp chẳng hoại vô sở tác—See Ten kinds of nondoing of Great Enlightening Beings.

Nondoing of knowledge of nonorigination: Vô sanh khởi trí vô sở tác—See Ten kinds of nondoing of Great Enlightening Beings.

Nondoing of mental acts: Ý nghiệp vô sở tác—See Ten kinds of nondoing of Great Enlightening Beings.

Nondoing of nondiscriminatory knowledge: Vô sai biệt trí vô sở tác—See Ten kinds of nondoing of Great Enlightening Beings.

Nondoing of Physical acts: Thân nghiệp vô sở tác—See Ten kinds of nondoing of Great Enlightening Beings.

Nondoing of spiritual powers: Thần thông vô sở tác—See Ten kinds of nondoing of Great Enlightening Beings.

Nondoing of verbal acts: Ngữ nghiệp vô sở tác—See Ten kinds of nondoing of Great Enlightening Beings.

Non-Dual: No-self and no-Dharma—Bất nhị.

Non-dual dharma: Pháp Môn Bất Nhị.

(I) An overview of "Non-dual dharma"—Tổng quan về "Pháp Môn Bất Nhị": Most of us are still attached to duality and have not reconciled essence and marks, existence and non-existence, noumenon and phenomena. We embrace essence and reject marks, we embrace non-existence (emptiness) and reject existence and so on. This kind of wrong view creates a lot of disputes, doubts and perplexity. In fact, there is mutual identity

between noumenon and phenomena, phenomena are noumenon, noumenon is phenomena. Buddhist cultivators should reconcile all things and eliminate this unnecessary attachment. Sincere cultivators should try to reconcile essence and marks, existence and non-existence, noumenon and phenomena. We embrace essence and reject marks, we embrace non-existence (emptiness) and reject existence and so on. This kind of wrong view creates a lot of disputes, doubts and perplexity. In fact, there is mutual identity between noumenon and phenomena, phenomena are noumenon, noumenon is phenomena. Buddhist cultivators should reconcile all things and eliminate this attachment—Đa phần chúng ta hãy còn vướng mắc vào nhị nguyên nên không thể nhận rõ đâu là tinh túy, đâu là hình tướng bên ngoài, đâu là hiện hữu, đâu là không hiện hữu, danh sắc hay hiện tượng, vân vân. Chúng ta thường ôm lấy tinh túy và chối bỏ hình tướng bên ngoài, ôm lấy tánh không và chối bỏ sự hiện hữu, vân vân. Đây là loại tà kiến tạo ra nhiều tranh cãi và nghi nan. Thật ra có sự hổ tương giữa tâm linh và hiện tượng. Hành giả nên tự hòa giải với chính mình để loại những vướng mắc không cần thiết. Phật tử chân thuần nên cố gắng hòa giải giữa tánh tướng, hữu vô, lý sự. Chúng ta ôm ấp tánh và chối bỏ tướng, ôm ấp vô và chối bỏ hữu, ôm ấp lý và chối bỏ sự, vân vân. Tà kiến nầy đưa đến nhiều tranh luận và nghi nan. Kỳ thật, có sự tương đồng giữa lý và sự. Sự là lý và lý là sự. Phật tử tu hành nên hòa giải vạn vật vạn sự hầu tận diệt sự chấp trước nầy.

(II) According to the Vimalakirti Sutra, chapter nine, Initiation into the Non-Dual Dharma, Upasaka Vimalakirti discussed with other Bodhisattvas about the Non-Dual Dharma as follows—Theo Kinh Duy Ma Cật, phẩm thứ chín, Pháp Môn Không Hai, cư sĩ Duy Ma Cật họp bàn cùng các Bồ Tát về pháp môn Không Hai như sau:

* At that time, Vimalakirti said to the Bodhisattvas present: "Virtuous Ones, each of you please say something about the non-dual Dharma as you understand it." In the meeting a Bodhisattva called "Comfort in the Dharma" said: "Virtuous Ones, birth and death are a duality but nothing is created and nothing is destroyed. Realization of this patient endurance leading to the uncreate is initiation into the non-dual Dharma."—Bấy giờ ông Duy Ma Cật bảo các vị Bồ Tát rằng: "Các nhân giả! Theo chỗ các ngài hiểu thì thế nào là Bồ Tát vào pháp môn không hai?" Trong Pháp hội có Bồ Tát tên là Pháp Tự Tại nói: "Các nhân giả! Sanh Diệt là hai. Pháp vốn không sanh, cũng không diệt, đặng vô sanh pháp nhẫn, đó là vào pháp môn không hai."
* The Bodhisattva called "Guardian of the Three Virtues" said: "Subject and object are a duality for where there is ego there is also (its) object, but since fundamentally there is no ego, its object does not arise; this is initiation into the non-dual Dharma."—Bồ Tát Đức Thủ nói: "Ngã và Ngã Sở là hai. Nhân có ngã mới có ngã sở, nếu không có ngã thời không có ngã sở, đó là vào pháp môn không hai."
* The Bodhisattva "Never Winking" said: "Responsiveness (vedana, the second aggregate) and unresponsiveness are a duality. If there is no response to phenomena, the latter cannot be found anywhere; hence there is neither accepting nor rejecting (of anything), and neither karmic activity nor discrimination; this is initiation into the non-dual Dharma."—Bồ Tát Bất Thuấn nói: "Thọ và Không Thọ là hai. Nếu các pháp không thọ thời không có 'được,' vì không có 'được,' nên không thủ xả, không gây không làm đó là vào pháp môn không hai."
* The Bodhisattva "Highest virtue" said: "Impurity and purity are a duality. When the underlying nature of impurity is clearly perceived, even purity ceases to arise. Hence this cessation (of the idea of purity) is initiation into the non-dual Dharma."—Bồ Tát Đức Đảnh nói: "Nhơ và Sạch là hai. Thấy được tánh chân thật của nhơ, thời không có

tướng sạch, thuận theo tướng diệt, đó là vào pháp môn không hai."

* The Bodhisattva "Winner of Samadhi by Looking at the Star" said: "(External) disturbance and (inner) thinking are a duality; when disturbance subsides, thinking comes to an end and the absence of thought leads to non-dual Dharma."—Bồ Tát Thiện Túc nói: "Động và Niệm là hai. Không động thời không niệm, không niệm thời không phân biệt; thông suốt lý ấy là vào pháp môn không hai."
* The Bodhisattva "Skilful Eye" said: "Monistic form and formlessness are a duality. If monistic form is realized as (fundamentally) formless, with relinquishment of formlessness in order to achieve impartiality, this is initiation into the non-dual Dharma."—Bồ Tát Thiện Nhãn nói: "Một Tướng và Không Tướng là hai. Nếu biết một tướng tức là không tướng, cũng không chấp không tướng mà vào bình đẳng, đó là vào pháp môn không hai."
* The Bodhisattva "Wonderful Arm" said: "The Bodhisattva mind and the Sravaka mind are a duality. If the mind is looked into as void and illusory, there is neither Bodhisattva mind nor Sravaka mind; this is initiation into the non-dual Dharma."—Bồ Tát Diệu Tý nói: "Tâm Bồ Tát và Tâm Thanh Văn là hai. Quán tướng của tâm vốn không, như huyễn như hóa, thời không có tâm Bồ Tát cũng không có tâm Thanh Văn, đó là vào pháp môn không hai."
* The Bodhisattva Pusya said: "Good and evil are a duality; if neither good nor evil arises so that formlessness is realized to attain Reality, this is initiation into the non-dual Dharma."—Bồ Tát Phất Sa nói: "Thiện và Bất Thiện là hai. Nếu không khởi thiện và bất thiện, vào gốc không tướng mà thông suốt được, đó là vào pháp môn không hai."
* The Bodhisattva Simha (Lion) said: "Weal and woe are a duality; if the underlying nature of woe is understood, woe does not differ from weal. If the diamond (indestructible) wisdom is used to look into this with neither bondage nor liberation (coming into play), this is initiation into the non-dual Dharma."—Bồ Tát Sư Tử nói: "Tội và Phước là hai. Nếu thông đạt được tánh của tội, thì tội cùng phước không khác, dùng tuệ kim cang quyết liễu tướng ấy, không buộc không mở, đó là vào pháp môn không hai."
* The Bodhisattva "Lion's Fearlessness" said: "The mundane and supra-mundane are a duality. If all things are looked into impartially, neither the mundane nor the supra-mundane will arise, with no differentiation between form and formlessness, this is initiation into the non-dual Dharma."—Bồ Tát Sư Tử Ý nói: "Hữu Lậu và Vô Lậu là hai. Nếu chứng được các pháp bình đẳng thời không có tướng hữu lậu và vô lậu, không chấp có tướng cũng không chấp vô tướng, đó là vào pháp môn không hai."
* The Bodhisattva "Pure Interpretation" said: "Activity (ju wei) and non-activity (wu wei) are a duality, but if the mind is kept from all mental conditions it will be (void) like space and pure and clean wisdom will be free from all obstructions. This is initiation into the non-dual Dharma."—Bồ Tát Tịnh Giải nói: "Hữu Vi và Vô Vi là hai. Nếu lìa tất cả số thời tâm như hư không, dùng tuệ thanh tịnh không có chướng ngại, đó là vào pháp môn không hai."
* The Bodhisattva Narayana said: "The mundane and the supra-mundane are a duality but the underlying nature of the mundane is void (or immaterial) and is but the supra-mundane which can be neither entered nor left and neither overflows (like the stream of transmigration) nor scatters (like smoke). This is initiation into the non-dual Dharma."—Bồ Tát Na La Diên nói: "Thế Gian và Xuất Thế Gian là hai. Tánh thế gian không tức là xuất thế gian, trong đó không vào không ra, không đầy không vơi, đó là vào pháp môn không hai."
* The Bodhisattva "Skillful Mind" said: "Samsara and nirvana are a duality. If the underlying nature of samsara is perceived there exists neither birth nor death, neither bondage nor liberation, and neither rise nor

fall. Such an understanding is initiation into the non-dual Dharma."—Bồ Tát Thiện Ý nói: "Sanh Tử và Niết Bàn là hai. Nếu thấy được tánh sanh tử thời không có sanh tử, không buộc không mở, không sinh không diệt, hiểu như thế đó là vào pháp môn không hai."

* The Bodhisattva "Direct Insight" said: "The exhaustible and the inexhaustible are a duality. If all things are looked into exhaustively, both the exhaustible and the inexhaustible cannot be exhausted; and the inexhaustible is identical with the void which is beyond both the exhaustible and the inexhaustible. Such an interpretation is initiation into the non-dual Dharma."—Bồ Tát Hiện Kiến nói: "Tận và Không Tận là hai. Pháp đến chỗ rốt ráo thời tận hoặc không tận đều là tướng Vô Tận tức là Không, không thời không có tướng tận và không tận, được như thế đó là vào pháp môn không hai."
* The Bodhisattva "Upholder of Universality" said: "The ego and non-ego are a duality. Since the ego cannot be found, where can the non-ego be found? He who perceives the real nature of the ego will not give rise to dualities; this is initiation into the non-dual Dharma."—Bồ Tát Phổ Thủ nói: "Ngã và Vô Ngã là hai. Ngã còn không có, thời Phi Ngã đâu có được. Thấy được thực tánh của Ngã không còn có hai tướng, đó là vào pháp môn không hai."
* The Bodhisattva "Lightning Perception" said: "Enlightenment and unenlightenment are a duality, but the underlying nature of unenlightenment is enlightenment which should also be cast away; if all relativities are discarded and replaced by non-dual impartiality, this is initiation into the non-dual Dharma."—Bồ Tát Điển Thiên nói: "Minh và Vô Minh là hai. Thực tánh của vô minh là minh, minh cũng không thể nhận lấy, lìa tất cả số, ở đó bình đẳng không hai, đó là vào pháp môn không hai."
* The Bodhisattva Priyadarsana said: "Form (rupa) and voidness are a duality, (but) form is identical with voidness, which does not mean that form wipes out voidness, for the underlying nature of form is void of itself. So are (the other four aggregates) reception (vedana), conception (sanjna), discrimination (samskara) and consciousness (vijnana- in relation to voidness). "Consciousness and voidness are a duality (yet) consciousness is identical with voidness, which does not mean that consciousness wipes out voidness for the underlying nature of voidness is void of itself. A thorough understanding of this is initiation into the non-dual Dharma."—Bồ Tát Hỷ Kiến nói: "Sắc và Không là hai. Sắc tức là không, chẳng phải sắc diệt rồi mới không, tánh sắc tự không; thọ, tưởng, hành, thức cũng thế. Thức và Không là hai. Thức tức là không, chẳng phải thức diệt rồi mới không, tánh thức tự không. Thông hiểu lý đó là vào pháp môn không hai."
* The Bodhisattva "Understanding the Four Elements" said: "The four elements (earth, water, fire and air) and their voidness are a duality (but) the underlying nature of the four elements is identical with that of voidness. Like the past (before the four elements came into being) and the future (when they scatter away) which are both void, the present (when they appear) is also void. Identical understanding of the underlying nature of all four elements is initiation into the non-dual Dharma."—Bồ Tát Minh Tướng nói: "Tứ Đại và Không Đại là hai. Tánh tứ đại tức là tánh không đại, như lớp trước lớp sau không, thời lớp giữa cũng không. Nếu biết được thực tánh các đại thời đó là vào pháp môn không hai."
* The Bodhisattva "Deep Thought" said: "Eyes and form are a duality (but) if the underlying nature of the eye is known with neither desire nor anger nor stupidity in relation to things seen, this is nirvana. "Likewise, the ear and sound, the nose and smell, the tongue and taste, the body and touch, and the mind and ideation are dualities (but) if the underlying nature of the mind is known with neither desire, anger and stupidity in relation to things (heard, smelt, tasted, touched and thought), this is nirvana. Resting in this state (of nirvana) is initiation into the non-dual Dharma."—Bồ Tát Diệu Ý nói: "Con Mắt và Sắc Trần là hai. Nếu biết được tánh của mắt

thời đối với sắc không tham, không sân, không si, tức là tịch diệt. Tai với tiếng, mũi với hương, lưỡi với vị, thân với xúc, ý với pháp cũng là hai. Nếu biết được tánh của ý thời đối với pháp không tham, không sân, không si, tức là tịch diệt. Nhận như thế đó là vào pháp môn không hai."

* The Bodhisattva "Inexhaustible Mind" said: "Charity-perfection (dana-paramita) and the dedication (parinamana) of its merits towards realizing the all-knowledge (sarvajna) are a duality, (but) the underlying nature of charity is dedication towards the All-knowledge. "Likewise, discipline perfection (sila-paramita), patience-perfection, (ksanti-paramita), zeal-perfection (virya-paramita), meditation-perfection (dhyana-paramita) and wisdom-perfection (prajna-paramita), with dedication to the All-knowledge, are (five) dualities, but their underlying natures are but dedication to the All-knowledge, while realization of their oneness is initiation into the non-dual Dharma."—Bồ Tát Vô Tận Ý nói: "Bố Thí và Hồi Hướng Nhứt Thiết Trí là hai. Tánh bố thí tức là tánh hồi hướng nhứt thiết trí. Trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ và hồi hướng nhứt thiết trí lại cũng là hai. Tánh trí tuệ tức là tánh hồi hướng nhứt thiết trí, ở trong đó vào một tướng là vào pháp môn không hai."

* The Bodhisattva "Profound Wisdom" said: "Voidness, formlessness and non-activity are (three different gates to liberation, and when each is compared to the other two there are) three dualities, (but) voidness is formless and formlessness is non-active. For when voidness, formlessness and non-activity obtain, there is neither mind, nor intellect nor consciousness, and liberation through either one of these three gates is identical with liberation through all the three. This is initiation into the non-dual Dharma."—Bồ Tát Thâm Tuệ nói: "Không Vô Tướng và Vô Tác là hai. Không tức là vô tướng, vô tướng tức là vô tác. Nếu không vô tướng, vô tác thời không có tâm, ý thức. Một món giải thoát là ba món giải thoát, đó là vào pháp môn không hai."

* The Bodhisattva "Unstirred Sense Organs" said: "Buddha, Dharma and Sangha are three different treasures and when each is compared to the other two there are three dualities (but) Buddha is identical with Dharma, and Dharma is identical with Sangha. For the three treasures are non-active (wu wei) and are equal to space, with the same equality for all things. The realization of this (equality) is initiation into the non-dual Dharma."—Bồ Tát Tịnh Căn nói: "Phật, Pháp, và chúng Tăng là hai. Phật tức là Pháp, Pháp tức là chúng Tăng. Ba ngôi báu ấy đều là tướng vô vi, cũng như hư không. Tất cả pháp cũng vậy, theo được hạnh ấy là vào pháp môn không hai."

* The Bodhisattva "Unimpeded Mind" said: "Body and its eradication (in nirvana) are a duality but body is identical with nirvana. Why? Because if the underlying nature of body is perceived, no conception of (existing) body and its nirvanic condition will arise, for both are fundamentally non-dual, not being two different things. The absence of alarm and dread when confronting this ultimate state is initiation into the non-dual Dharma."—Bồ Tát Tâm Vô Ngại nói: "Thân và Thân Diệt là hai. Thân tức là thân diệt. Vì sao? Thấy thực tướng của thân thời không thấy thân và thân diệt. Thân và thân diệt không hai, không khác, theo đó chẳng kinh chẳng sợ là vào pháp môn không hai."

* The Bodhisattva "Superior Virtue" said: "The three karmas (produced by) body, mouth and mind (are different when each is compared to the other two and make three) dualities (but) their underlying nature is non-active; so non-active body is identical with non-active mouth, which is identical with non-active mind. These three karmas being non-active, all things are also non-active. Likewise, if wisdom (prajna) is also non-active, this is initiation into the non-dual Dharma."—Bồ Tát Thượng Thiện nói: "Thân Thiện, Khẩu Thiện và Ý Thiện là hai. Ba nghiệp này là tướng vô tác. Tướng vô tác của thân tức là tướng vô tác của khẩu, tướng vô tác của khẩu tức là tướng vô tác của ý. Tướng vô tác của

ba nghiệp nầy tức là tướng vô tác của tất cả các pháp. Tùy thuận trí tuệ vô tác như thế là vào pháp môn không hai."

* The Bodhisattva "Field of Blessedness" said: "Good conduct, evil conduct and motionlessness are (different and when each is compared to the other two make three) dualities (but) the underlying nature of all three is voidness which is free from good, evil and motionlessness. The non-rising of these three is initiation into the non-dual Dharma."—Bồ Tát Phước Điền nói: "Làm Phước, Làm Tội, Làm Bất Động là hai. Thực tánh của ba việc làm tức là Không, không thời không làm phước, không làm tội, không làm bất động. Ở ba việc nầy mà không khởi là vào pháp môn không hai."
* The Bodhisattva "Majestic Blossom" said: "The ego and its objective are a duality, (but) if the underlying nature of the ego is looked into, this duality vanishes. If duality is cast away there will be no consciousness, and freedom from consciousness is initiation into the non-dual Dharma."—Bồ Tát Hoa Nghiêm nói: "Do Ngã mà Khởi ra là hai. Thấy được thực tướng của ngã thời không khởi ra hai pháp. Nếu không trụ hai pháp thời không có thức. Không có thức là vào pháp môn không hai."
* The Bodhisattva "Treasure of Threefold Potency" said: "Realization implies subject and object which are a duality, but if nothing is regarded as realization, there will be neither grasping nor rejecting, and freedom from grasping and rejecting is initiation into the non-dual Dharma."—Bồ Tát Đức Tạng nói: "Có tướng Sở Đắc là hai. Nếu không có sở đắc thời không có lấy bỏ. Không lấy bỏ là vào pháp môn không hai."
* The Bodhisattva "Moon in Midheaven" said: "Darkness and light are a duality. Where there is neither darkness nor light, this duality is no more. Why? Because in the state of samadhi resulting from the complete extinction of sensation and thought there is neither darkness nor light, while all things disappear. A disinterested entry into this state is initiation into the non-dual Dharma."—Bồ Tát Nguyệt Thượng nói: "Tối và Sáng là hai. Không tối, không sáng thời không có hai. Vì sao? Như vào định diệt thọ tưởng thời không có tối, không có sáng. Tất cả pháp tướng cũng như thế; bình đẳng vào chỗ ấy là vào pháp môn không hai."
* The Bodhisattva Ratna Mudra((Precious Symbol) said: Joy in nirvana and sadness in samsara are a duality which vanishes when there is no longer joy and sadness. Why? Because where there is bondage, there is also (desire for) liberation, but if fundamentally there is no bondage nor liberation, there will be neither joy nor sadness; this is initiation into the non-dual Dharma."—Bồ Tát Ấn Thủ nói: "Ưa Niết Bàn, Không Ưa Thế Gian là hai. Nếu không ưa Niết Bàn, không chán thế gian thời không có hai. Vì sao? Nếu có buộc thời có mở, nếu không có buộc thì nào có cầu mở. Không buộc, không mở, thời không ưa, không chán, đó là vào pháp môn không hai."
* The Bodhisattva "Gem on the Head" said: "Orthodoxy and heterodoxy are a duality, (but) he who dwells in (i.e. realizes) orthodoxy does not discriminate between orthodoxy and heterodoxy. Keeping from these two extremes is initiation into the non-dual Dharma."—Bồ Tát Châu Đảnh Vương nói: "Chánh Đạo và Tà Đạo là hai. Ở chánh đạo thời không phân biệt thế nào là tà, thế nào là chánh. Lìa hai món phân biệt đó là vào pháp môn không hai."
* The Bodhisattva "Joy in Reality" said: "Reality and unreality are a duality, (but) he who realizes reality does not even perceive it, still less unreality. Why? Because reality is invisible to the ordinary eyes and appears only to the eye of wisdom. Thus (realization of) the eye of wisdom, which is neither observant nor unobservant, is initiation into the non-dual Dharma."—Bồ Tát Nhạo Thật nói: "Thực và Không Thực là hai. Thực thấy còn không thấy thực, huống là không thực thấy. Vì sao? Không phải mắt thịt mà thấy được, chỉ có mắt tuệ mới thấy được. Nhưng mắt tuệ không thấy mà chỗ nào cũng thấy cả, đó là vào pháp môn không hai."

* After the Bodhisattva had spoken, they asked Manjusri for his opinion on the non-dual Dharma—Các Bồ Tát nói như thế rồi, hỏi ngài Văn Thù Sư Lợi thế nào là Bồ Tát vào pháp môn không hai.
* Manjusri said: "In my opinion, when all things are no longer within the province of either word or speech, and of either indication or knowledge, and are beyond questions and answers, this is initiation into the non-dual Dharma."—Ngài Văn Thù Sư Lợi nói: "Như ý tôi đối với tất cả các pháp không nói, không rằng, không chỉ, không biết, xa lìa các vấn đáp, đó là vào pháp môn không hai."
* At that time, Manjusri asked Vimalakirti: "All of us have spoken; please tell us what is the Bodhisattva's initiation into the non-dual Dharma."—Khi đó ngài Văn Thù Sư Lợi hỏi ông Duy Ma Cật rằng: "Chúng tôi ai ai cũng nói rồi, đến lượt nhân giả nói thế nào là Bồ Tát vào pháp môn không hai?"
* Vimalakirti kept silent without saying a word. At that, Manjusri exclaimed: "Excellent, excellent; can there be true initiation into the non-dual Dharma until words and speech are no longer written or spoken?—Ông Duy Ma Cật im lặng không nói một lời. Bấy giờ Ngài Văn Thù Sư Lợi khen rằng: "Hay thay! Hay thay! Cho đến không có văn tự ngữ ngôn, đó mới thật là vào pháp môn không hai."
* After this initiation into the non-dual Dharma had been expounded, fie thousand Bodhisattvas at the meeting were initiated into it thereby realizing the patient endurance of the uncreate—Sau khi nói phẩm pháp môn không hai nầy, trong chúng có năm ngàn Bồ Tát đều vào pháp môn không hai, chứng Vô Sanh Pháp Nhẫn.

Non-Dual Method: See Non-dual dharma.

Non-Dual View: Quan điểm Bất Nhị.

Nondualism (n): Chủ nghĩa không nhị nguyên hay chủ nghĩa siêu việt nhị nguyên.

Nondualistic knowledge: Advaya-jnatritva (skt)—Tri kiến bất nhị.

Non-Duality: Advaya (skt)—Bất nhị—No second—Không hai—The nonduality is the central Mahayana doctrine. The nonduality or non-differentiation of samsara and nirvana. According to the Heart Sutra, Avalokitesvara Bodhisattva says that form is not different from emptiness and emptiness is not different from form. The other aggregates, too, are not different from emptiness, and emptiness is not different from the aggregates. Thus samsara and nirvana, the aggregates and emptiness, phenomena and conditioned, the conditioned and the transcendental are all alternatives that are relative to each other. They have no independent existence. Indeed, because they are relative to each other, they are, each of them, ultimately unreal and empty. Hence the duality of samsara and nirvana is dissolved in the vision of emptiness. Emptiness is the way out of all extremes, even the extremes of samsara and nirvana—Bất nhị là trọng tâm của học thuyết Đại Thừa. Tính không hai hay không khác biệt về luân hồi và niết bàn. Theo Tâm Kinh, khi ngài Bồ Tát Quán Thế Âm nói sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc. Các uẩn khác lại cũng như vậy, cũng chẳng khác không và không cũng chẳng khác các uẩn. Bởi vậy, luân hồi và niết bàn, các uẩn và tính không, các hiện tượng và những cái vô điều kiện, cái có điều kiện và siêu đẳng, tất cả đều là những khả năng xen lẫn nhau, chúng đều tương đối với nhau, chúng đều không hiện hữu độc lập. Thật vậy, vì chúng tương đối với nhau, nên mỗi thứ tuyệt nhiên đều không thật và huyễn. Cho nên tính hai mặt của luân hồi sanh tử và niết bàn bị hủy bỏ trong cái nhìn của "tánh không" hay "huyễn". Tánh không chính là con đường bên ngoài các thái cực, ngay cả thái cực về luân hồi và niết bàn—See Advita, and Non-dual dharma.

Non-ego: Anatman (skt)—Impersonality—Not self—No-self—Không có một bản ngã hay thuộc tính vĩnh hằng, bất diệt, vì sự vật hiện tượng do nương tựa vào nhau mà có—See Anatman.

Non-ego discipline: Vô ngã tu.

Non-egocentric: Thoát ly khỏi định kiến của tự ngã.

Non-enmity: Vô sân giới—See Three dharmas (XII).

Non-ethical behaviors: Hành vi phi đạo đức—Nonvirtuous actions that can cause harm to

ourselves or to others. There are three kinds of nonvirtuous actions. We can only restrain such nonvirtuous acts once we have recognized the consequences of these actions—Hành vi phi đạo đức có thể gây tổn hại cho chính mình và cho người khác. Chúng ta chỉ có thể ngăn ngừa những hành vi này một khi chúng ta biết được hậu quả của chúng mà thôi. Có ba loại hành vi phi đạo đức:

1) Nonvirtuous acts done by the body which compose of three different kinds: killing, stealing and sexual misconduct—Hành vi phi đạo đức nơi thân gồm ba thứ khác nhau là sát sanh, trộm cắp và tà dâm.
2) Nonvirtuous acts by speech which compose of lying, divisive, offensive, and senseless speeches: Hành vi phi đạo đức nơi khẩu, gồm những lời nói dối, nói chia rẽ, nói phỉ báng và nói lời vô nghĩa.
3) Nonvirtuous thoughts which compose of covetousness, malice and wrong views: Tư tưởng phi đạo đức bao gồm lòng tham, sự ác độc và tà kiến hay những quan điểm sai trái.

Non-existence:

1) Sunyata (skt)—Abhava (p)—Không tồn tại—See Emptiness and Không.
2) Avidyamana (skt): Nothing existing—Vô sở hữu (không có thứ gì tồn tại).

Non-existing: Không—Không nhi bất hữu—If we express our answer, it must be "No."—Nếu chúng ta diễn tả câu trả lời, nó phải là "Không phải"—See Four terms of differentiation of all things (A).

Nonfalse body: Showing the world the truth—Bất hư thân, vì dùng lý như thật thị hiện thế gian—See Ten kinds of body of Enlightening Beings (I).

Non-form: Arupa (skt)—Formless—Immaterial—Phi sắc.

Non-functional nature of things: Tánh tướng vô vi.

Nongoing body: Impossible to find in any world—Bất khứ thân, vì nơi tất cả thế gian cầu chẳng được—See Ten kinds of body of Enlightening Beings (I).

Non-greed: Alobho (p)—Không Tham—See Fifty-two mental states.

Non-greediness: Alobha (skt)—Vô tham—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Non-harming: Ahimsa (skt)—Vô hại hay bất tổn hại là không làm tổn hại sinh vật—Not harming any living beings—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Non-harmonization: Bất hòa hợp tính—Disharmony—Unharmonizing natures—This is one of the twenty-four elements of the mind in the Consciousness-Only theory. In contrast with "Harminization."—Theo giáo thuyết của Duy Thức Học, bất hòa hợp tính là một trong 24 yếu tố của tâm. Đối lại với "Hòa hợp tính."

Non-hatred: Adoso (p)—Không Sân—See Fifty-two mental states.

Non-humans: Phi Nhơn—See Seven states of sentient beings.

Non-human angels: Nhơn Phi Nhơn—Having the appearance of humans but possess parts of animals—Loài quỷ hình người mà không phải là người, có những bộ phận của loài thú.

Nonindulgence: Bất phóng dật—See Ten kinds of nonindulgence.

Non-inflammable robe: Hỏa Hoản Bố Cà Sa—An asbestos cassock; also a non-inflammable robe said to be made of the hair of the fire rat—Loại áo cà sa dùng lông của loài hỏa thử (chuột lửa) mà dệt, lửa chẳng thể đốt cháy được, khi áo dơ chỉ cần ném vào lửa mà giặt là sạch.

Non-injury: Ahimsa (skt)—Bất Hại—Không tổn hại hay không làm hại đến ai—Harmlessness or doing harm to none, one of the ten good mental function in the doctrine of the Fa-Hsiang School. In Consciousness-only, the mental function of "not harming others" is a provisionally named function, arising dependent upon the mental function of no-anger—Bất tổn hại là một trong mười tâm sở trong giáo thuyết Pháp Tướng Tông. Trong Duy Thức Học, tâm sở bất tổn hại là tâm sở nhất thời khởi lên từ tâm sở "vô sân hận."—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Non-interactive Activity Dharmas: Pháp bất tương ưng trong duy thức học—The twenty-four Non-interactive Activity Dharmas—See Twenty-four non-interactive activity dharmas.

Non interrelated actions: Bất tương ưng hành.

Non-interrelated mind: Bất tương ưng tâm, một trong Tam Tướng Vi Tế—See Three subtle marks.

Non-interrelated or primary taint of accepting an external world: The non-interrelated or primary taint (ignorant mind as yet hardly discerning subject from object), of accepting an external world, or the stage of emancipation from the material—Hiện sắc bất tương ưng nhiễm—See Six mental taints.

Non-interrelated or primary taint of accepting a perceptive mind: The non-interrelated or primary taint of accepting a perceptive mind, or the stage of emancipation from mental effort—Năng kiến tâm bất tương ưng nhiễm—See Six mental taints.

Non-Killing: Ahimsa (skt)—See Non-harming.

Non-killing of living beings: "Y cứ không sát sanh, sát sanh cần phải từ bỏ"—See Eight things that lead to the cutting off of affairs.

Non-laxness: Apramada (skt)—Bất phóng dật hay không buông lung mà theo đúng luật lệ—To follow the rules—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Non-learner: Asekho puggalo (p)—Vô học nhân—See Three dharmas (XXXI).

Non-learner's right action: Vô Học Chánh Nghiệp—See Ten qualities of the non-learner.

Non-learner's right concentration: Vô Học Chánh Định—See Ten qualities of the non-learner.

Non-learner's right effort: Vô Học Chánh Tinh Tấn—See Ten qualities of the non-learner.

Non-learner's right knowledge: Samma-nanam (p)—Vô Học Chánh Trí—See Ten qualities of the non-learne.

Non-learner's right liberation: Samavimutti (p)—Vô Học Chánh Giải Thoát—See Ten qualities of the non-learner.

Non-learner's right livelihood: Vô Học Chánh Mạng—See Ten qualities of the non-learner.

Non-learner's right mindfulness: Vô Học Chánh Niệm—See Ten qualities of the non-learner.

Non-learner's right speech: Vô Học Chánh Ngữ—See Ten qualities of the non-learner.

Non-learner's right thought: Vô Học Chánh Tư Duy—See Ten qualities of the non-learner.

Non-learner's right view: Vô Học Chánh Tri Kiến—See Ten qualities of the non-learner.

Non-malevolence: Advesa (skt)—Vô sân—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Non-marriageable (a): Chưa đến tuổi kết hôn.

Non-Moving-Wisdom-Light Buddha: Bất Động Trí Quang Phật.

Non-necessary appearance of the Buddha to those of spiritual vision: Sự xuất hiện không cần thiết của Phật đến với những chúng sanh tâm linh—See Two kinds of manifestation or appearance.

Non Nuoc Temple: Chùa Non Nước—Non Nuoc Temple was originally built in 1091 on Mount Non Nuoc, Ninh Binh town, Ninh Binh province. During the Tran Dynasty, it was destroyed by a big storm. Later, monk Tri Nhu rebuilt on the old foundation and named it "Linh Te Temple", but the temple was destroyed soon after that. During the reign of king Gia Long (1802-1819), local people collected stones and old bricks from the old temple to build another temple on Mount Canh Dieu with the same name "Non Nuoc Temple" in memory of the old temple on Mount Non Nuoc—Chùa Non Nước nguyên lai được xây dựng vào năm 1091 trên núi Non Nước, thị xã Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình. Đến đời nhà Trần, chùa bị một trận bão lớn làm đổ nát. Về sau nhà sư Trí Nhu xây dựng lại trên nền cũ và đặt tên là "Linh Tế Tự," nhưng sau đó không lâu chùa cũng bị tàn phá. Dưới thời vua Gia Long, dân địa phương góp nhặt ngói và đá trên ngôi chùa cũ dựng lại ngôi chùa trên núi Cánh Diều và đặt tên là Non Nước Tự để nhớ tới ngôi chùa ở núi Non Nước khi xưa.

Non-outflow: Vô lậu—Whatever is in the stream of births and deaths. Even conditioned merits and virtues lead to rebirth within samsara. We have been swimming in the stream of outflows for so many aeons, now if we wish to get out of it, we have no choice but swimming against that stream. To be without outflows is like a bottle that does not leak. For human beings, people without outflows means they are devoided of all bad habits and faults. They are not greedy for

wealth, sex, fame, or profit. However, sincere Buddhists should not misunderstand the differences between "greed" and "necesities". Remember, eating, drinking, sleeping, and resting, etc will become outflows only if we overindulge in them. Sincere Buddhists should only eat, drink, sleep, and rest moderately so that we can maintain our health for cultivation, that's enough. On the other hand, when we eat, we eat too much, or we try to select only delicious dishes for our meal, then we will have an outflow—Bất cứ thứ gì trong vòng sanh tử đều là hữu lậu. Ngay cả phước đức và công đức hữu lậu đều dẫn tới tái sanh trong cõi luân hồi. Chúng ta đã nhiều đời kiếp lăn trôi trong vòng hữu lậu, bây giờ muốn chấm dứt hữu lậu, chúng ta không có con đường nào khác hơn là lội ngược dòng hữu lậu. Vô lậu cũng như một cái chai không bị rò rỉ, còn với con người thì không còn những thói hư tật xấu. Như vậy con người ấy không còn tham tài, tham sắc, tham danh tham lợi nữa. Tuy nhiên, Phật tử chân thuần không nên lầm hiểu về sự khác biệt giữa "lòng tham" và "những nhu cầu cần thiết." Nên nhớ, ăn, uống, ngủ, nghỉ chỉ trở thành những lậu hoặc khi chúng ta chìu chuộng chúng một cách thái quá. Phật tử chân thuần chỉ nên ăn, uống ngủ nghỉ sao cho có đủ sức khỏe tiến tu, thế là đủ. Trái lại, khi ăn chúng ta ăn cho thật nhiều hay lựa những món ngon mà ăn, là chúng ta còn lậu hoặc.

Non-outflow training: Vô lậu học—There are three studies or threefold training, or endeavors of the non-outflow, or the those who have passionless life and escape from transmigration—Có ba phần học của hàng vô lậu, hay của hạng người đã dứt được luân hồi sanh tử—See Three studies of the non-outflow.

Non-outflow wisdom: Tuệ vô lậu—See Three studies of the non-outflow.

Non-perceptibility: Bất khả tri giác tính.

Non-permanence: Vô thường—See Three signs.

Non-person: Phi nhân vị.

Non-personalistic (a): Thuộc về phi nhân vị.

Non-personality: Vô Ngã—See No-self, and Three signs.

Non-phenomenal space: Passive space—Noumenal space—Vô Vi Hư Không—See Two kinds of space.

Nonprevaricating guts: Bụng chẳng hư giả, vì không hiểm dối—Having no crookedness—See Ten kinds of guts of Great Enlightening Beings.

Nonproduction and nondestruction: Không sanh không diệt—Certain person has ended the source of thoughts, there is no more reason for them to arise. In the state of flowing, halting, and turning, the thinking mind, which was the cause of production and destruction, has now ceased forever, and so he naturally thinks that this is a state of nonproduction and nondestruction. As a result of such reasoning, he speculates that this state is permanent. Because of these speculation of permanence, he will lose proper and pervasive knowledge, fall into externalism, and become confused about the Bodhi nature—Người nào đó đã cùng tột cái căn nguyên của tưởng, hết cái sinh lý, lưu chỉ xoay vần; sinh diệt tưởng tâm, nay đã dứt bặt, tự nhiên thành cái lý bất sanh diệt. Nhân tâm so đo chấp trước cho là thường. Vì chấp thường, mà mất chánh biến tri, đọa lạc ngoại đạo, mê lầm tính Bồ Đề—See Four theories regarding pervasive permanence.

Non-rational (a): Thuộc về phi lý tính.

Nonreal body: Realizing all worlds as they really are—Bất thật thân, vì tất cả thế gian được như thật—See Ten kinds of body of Enlightening Beings (I).

Non-reality of the atman: Non-reality of the atman, the soul, the person—Ngã không (Nhân không)—See Two voids (A).

Non-reality of things: Pháp không—See Two voids (A).

Non-reasoning and judgment: Avitakko (p)—Trạng thái không lý luận và xét đoán.

Nonregressing faculties: Bất thối căn—See Ten kinds of faculties of Great Enlightening Beings.

Non-Regression: Bất thối chuyển—See Non-Retrogression and Three kinds of non-retreat.

Nonreligious (a): Thuộc về phi tôn giáo tính.

Non-resistant cause: Bất chướng nhân—Non-resistant cause, as space does not resist—This is

one of the six causes of all conditioned things. Every phenomenon depends upon the union of the primary cause and conditional or environmental cause—Đây là một trong sáu nhân sanh ra các pháp hữu vi. Pháp hữu vi sanh ra đều do sự hòa hợp của nhân và duyên—See Six Chief Causes (hetu) and four Sub-causes (A).

Non-retreat: Bất thối chuyển—See Three kinds of non-retreat.

Non-retreat from mindfulness: Never receding from pursuing a right line of thought or mental discipline—Niệm bất thối—Không thối chuyển trong thiền định—See Three kinds of non-retreat.

Non-retreat from position attained: Never receding from position attained—Vị bất thối—Không thối chuyển từ chỗ đã đạt—See Three kinds of non-retreat.

Non-retreat from practice: Never receding from a right course of action—Hạnh bất thối—Không thối chuyển từ những hành động thiện lành đang theo đuổi—See Three kinds of non-retreat.

Non-Retrogression: Non-regression—Never retreat—Mind that resides in irreversibility—Bất Thối—Bất thối tâm trụ.

1) One who has reached the realization of emptiness (Tolerance and Non-birth) will never regress from the Buddha or Bodhisattva Paths—Bậc đã đạt được tánh không hay vô sanh pháp nhẫn sẽ không bao giờ bị thối chuyển ra khỏi Bồ Tát hay Phật đạo.
2) When one has reached the level where one does not fall back or non-retrogression is another way of saying one will achieve Buddhahood in one lifetime—Khi một bậc đã tiến tới chỗ không còn rơi ngược trở lại (luân hồi sanh tử) hay bất thối chuyển là cách nói khác của "nhất sinh thành Phật" hay thành Phật trong kiếp này.

** See Avaivartika, Three kinds of non-retreat, Ten grades of Bodhisattva's faith, and Ten grounds.

Non-retrogression mind: Bất Thối Tâm—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, what is a Non-Retrogression Mind? It is necessary to know that even if repentance-vow has been made and the cultivated path has been taken—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, sao gọi là Bất Thối Tâm? Phải nên biết rằng tuy đã có sám nguyện và tu hành rồi.

(A) Cultivators still encounter the following obstructions—Hành giả vẫn còn vướng nhiều chướng ngại:
1) Binding karma, afflictions as well as other demonic obstructions are not easy to eliminate and destroy: Nghiệp hoặc, phiền não, cùng các thứ ma chướng khác không dễ gì dứt trừ được.
2) Cultivating for the six Paramitas and ten thousand conducts of Bodhisattvas are not easy to attain: Tu lục độ, vạn hạnh của Bồ Tát cũng không dễ gì thành tựu được.
3) The path toward achieving the Ultimate Bodhi is an extremely long process; it is not easy to accomplish either: Con đường đi đến quả vị vô thượng Bồ Đề lại rất dài xa, không dễ gì chứng đắc được.

(B) Cultivators must develop firm vows of non-retrogression, even if this body has to endure infinite degradations, pains, and sufferings; or even if this body is burned to ashes—Hành giả phải phát lời thề nguyền kiên cố, bất thối chuyển, dù cho thân nầy có bị vô lượng nhục nhằn, khổ nhọc, hay bị thiêu đốt nát tan:
1) I am determined not to commit wicked transgressions: Quyết không vì thế mà phạm vào điều ác.
2) I am determined not to regress on my cultivated path: Quyết không vì thế mà thối thất trên bước đường tu.
3) I am determined to use this "Non-Retrogression Mind" to practice for enlightenment and to save other sentient beings: Quyết luôn dùng tâm "Bất Thối Chuyển" như vậy mà hành đạo.

Non-returner: Anagamin (p)—A Na Hàm—Bậc Bất Lai—One who does not return—One exempt from transmigration—Never-Returner—A transliteration of the Sanskrit "Anagamin." This is a Hinayana sage who has fully severed the afflictions of the desire realm and will not again be reborn in this world. Anagamin is one who attains the third stage of Sainthood in Hinayana

schools, who is no more reborn in this world. After death he is born in the Pure Lands (Abodes) or in the rupa or arupa heavens until he attains Arhatship or nirvana—Bất Lai, dịch từ Phạn ngữ "Anagamin," (Hoa ngữ A Na Hàm). Đây là một bậc Thánh Tiểu Thừa, vị đã đoạn trừ hết phiền não trong dục giới và không còn phải tái sanh vào thế giới này nữa. A Na Hàm là bậc không còn trở lại, người đã được miễn trừ khỏi dòng sanh tử. Bất lai là quả vị thứ ba trong bốn Thánh quả vị của trường phái Tiểu thừa, người không còn tái sanh trong thế giới nầy nữa. Sau khi lâm chung thì người ấy sẽ vãng sanh Tịnh Độ hay vào cõi trời sắc giới và vô sắc giới cho đến khi đạt được quả vị A La Hán hay niết bàn—See Four kinds of holy men.

Non-returning: Anagami (p)—Quả Bất lai.

Non-scriptural (a): Không thuộc về kinh điển.

Non-seeking practices: Vô Sở Cầu—See Three doors of liberation.

Nonsense speech: Samphappalapa (p)—Trangression speech—Nói lời vô nghĩa (rồ dại)—Nói lời phi lý—See Five kinds of false speech.

Non-sentient objects: Phi tình (không phải là chúng sanh hữu tình—grass, wood, earth, stone, etc).

Non-soul: Vô ngã

Non-substantial hypothesis: Vô thể tùy hình giả—See Two hypotheses.

Non-substantiality: Nihsvabhava-sunya (skt)—Không thực chất tính.

Nonsubstantiveness (n): Không thực chất.

Nonswindling guts: Bụng không thi đoạt, vì không tham đối với tất cả vật—Having no greed for anything—See Ten kinds of guts of Great Enlightening Beings.

Non-technical (a): Không chuyên môn.

Non-thought: Phi tưởng.

Non-Thoght Heaven: Trời Phi Phi Tưởng—See Nine kinds of non-action (A).

Non-Trainer: Non-Learner—Vị vô học.

Nonverbal knowledge: Akuppam-nanam (p)—Immovable knowledge—Tri Kiến Vô Ngôn—Non-distinguished and nonverbal knowledge, in contrast with movable and verbal knowledge—Tri thức không bằng lời nói. Tri kiến không phân biệt và không lời, đối lại với động trí được diễn tả bằng lời.

Non-violent (a): Ahimsa (skt)—Absence of cruelty—Bất bạo động.

None are equal to me: Vô Đẳng Ngã Mạn—Khởi tâm kiêu mạn cho rằng không ai bằng mình—See Nine forms of pride.

None are inferior to me: Vô Liệt Ngã Mạn—Dù biết rằng không ai kém hơn mình nhưng vẫn sanh lòng kiêu mạn cho rằng mình chỉ kém người chút ít thôi—See Nine forms of pride.

None surpass me: Vô Thắng Ngã Mạn—Đối với người bằng mình, lại sanh tâm kiêu mạn cho rằng không ai có thể hơn mình được—See Nine forms of pride.

Noontide (poetic): Midday—Giữa trưa (đúng ngọ).

Noose of desire: Net of desire—Ái võng (lưới của ái dục).

Nor pride nor arrogance: Không ngã mạn cống cao—See Five higher wholesome deeds (A).

Norbulingka: Summer residence of the Dalai Lamas prior to the Chinese invasion and annexation of Tibet in the 1950s. It was constructed in the eighteenth century and is located outside Lhasa—Cung điện mùa hè của Đức Đạt Lai Lạt Ma trước khi Trung quốc xâm lăng Tây Tạng vào thập niên 1950s. Cung điện này được xây dựng bên ngoài thủ đô Lhasa vào thế kỷ thứ 18.

Norm (n): Standard—Tiêu chuẩn—Qui tắc.

Norms of practice: Qui tắc tu hành— According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten norms of practice of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the Buddhas' supreme method of practice—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp tu hành của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được pháp tu hành vô thượng của Như Lai—See Ten norms of practice of Great Enlightening Beings.

Normadic life: Du mục.

Normal unenlightened idea: Common principles—Common axioms—Tục đế.

Normative (a): Thuộc về tiêu chuẩn.

North: Phương Bắc—See Ten directions.

Northeast: Phương Đông Bắc—See Ten directions.

North-east corner of a house: Quỷ Môn—The northeast corner of the house, through which the spirits can come and go—Cửa quỷ, cửa Đông Bắc của nhà ở và thành quách, là nơi mà quỷ có thể đến và đi.

North guardian deva: Hoại Chư Bố Kết Hộ—See Four great guardian devas of the four quarters.

Northern Buddhism: Bắc Phương Phật Giáo—Bắc Tông Phật Giáo—Northern Buddhism, in contrast with Southern Buddhism (Nam phương Phật giáo—Hinayana)—Phật giáo phương Bắc, đối lại với Phật giáo Nam phương hay Phật giáo Nguyên Thủy hay Tiểu Thừa. **See Mahayana.

Northern collection of sutras: Bắc Tạng—The northern collection or edition of 1,621 works (Buddhist sutras) first published in Peking around 1403-1424. Later this edition was published in Japan in 1678-1681 by Tetsugen—Toàn bộ kinh điển Bắc Tông, khoảng 1.621 quyển được in ấn tại Bắc Kinh lần đầu tiên vào khoảng những năm tứ 1403 đến 1424. Về sau nầy bộ Bắc tạng được Ngài Thiết Nhãn in lại tại Nhật Bản trong khoảng 1678-1681.

Northern continent: Uttarakuru (skt)—Bắc Cu Lô Châu—The northern of the four continents surrounding Sumeru—Bắc Cu Lô (Câu Lư) Châu, còn gọi là Uất Đan Việt Châu. Châu nằm về phía Bắc trong tứ châu bao bọc chung quanh núi Tu Di—See Uttarakuru and Four continents.

Northern heaven king: Vaisravana or Dhanada (skt)—Vessavana (p)—Đa Văn Thiên Vương—Bắc thiên vương—See Four Heavenly (Guardian) Kings.

Northern pillow: Bắc Chẩm—Gối Phương Bắc—The northern pillow, i.e. Sakyamuni, when dying, pillowed his head to the north, pointing the way for the extension of his doctrine—Phật Thích Ca Mâu Ni, khi Ngài nhập diệt, gối hướng về phương Bắc, có nghĩa là giáo pháp của Ngài sẽ được phát triển về phương Bắc.

Northern school: Great vehicle—Bắc Tông—Hung-Jen was a great Zen Master, and had many capable followers, but Hui-Neng and Shen-Hsiu stood far above the rest. During that time Zen came to be divided into two schools, the Northern and Southern. When we understand Shen-Hsiu and what was taught by him, it will be easier to understand Hui-Neng. Unfortunately, however, we are not in possession of much of the teaching of Shen-Hsiu, for the fact that this School failed to prosper against its competitor led to the disappearance of its literature. The Teaching of the Five Means by the Northern School, one of the preserved writings of the Northern School, which is incomplete and imperfect in meaning, and not written by Shen-Hsiu. They were notes taken by his disciples of the Master's lectures. Here the word "Means" or method, upaya in Sanskrit, is not apparently used in any special sense, and the five means are five heads of reference to the Mahayana Sutras as to the teaching in the Northern School. The Northern School teaches that all beings are originally endowed with Enlightenment, just as it is the nature of a mirror to iluminate. When the passions veil the mirror it is invisible, as thought obscured with dust. If, according to the instructions of Shen-Hsiu, erroneous thoughts are subdued and annihilated, they cease to rise. The the mind is enlightened as to its own nature, leaving nothing unknown. It is like brushing the mirror. When there is no more dust the mirror shines out, leaving nothing unillumined. Therefore, Shen-Hsiu, the great Master of the Northern School, writes, in his gatha presented to the Fifth Patriarch:

"This body is the Bodhi tree
The mind is like a mirror bright;
Take heed to keep it always clean
And let not dust collect upon it."

This dust-wiping attitude of Shen-Hsiu and his followers inevitably leads to the quietistic method of meditation, and it was indeed the method which they recommended. They taught the entering into a samadhi by means of concentration, and the purifying of the mind by making it dwell on one thought. They further taught that by awakening of thoughts an objective world was illumined, and that when they were folded up an inner world was perceived—Hoằng Nhẫn là một đại Thiền sư và ngài có nhiều đệ tử ưu tú, nhưng Huệ Năng và Thần Tú vượt hẳn tất cả những đệ tử khác. Đây

chính là thời điểm mà Thiền chia thành hai tông Nam và Bắc. Hiểu được Thần Tú và giáo pháp của ông khiến chúng ta nhận định rõ ràng hơn về giáo pháp của Huệ Năng. Nhưng không may, chúng ta có rất ít tài liệu và giáo pháp của Thần Tú, vì sự suy tàn của tông phái nầy kéo theo sự thất tán văn học của ngài. Ngày nay chỉ còn lưu lại thủ bản "Bắc Tông Ngũ Đạo," không hoàn chỉnh, cũng không phải do chính Thần Tú viết, cốt yếu viết lại những yếu chỉ do môn đệ của Thần Tú nắm được với sự tham khảo ý kiến của thầy họ. Ở đây chữ "Đạo" hay "Đường" hay "Phương tiện" trong tiếng Phạn, không được dùng theo một nghĩa đặc biệt nào, năm đường là năm cách quy kết giáo pháp của Bắc Tông với kinh điển Đại Thừa. Bắc Tông dạy rằng tất cả chúng sanh đều có tính Bồ Đề, giống như bản tánh của cái gương phản chiếu ánh sáng. Khi phiền não dấy lên, gương không thấy được, giống như bị bụi phủ. Theo lời dạy của Thần Tú là phải chế ngự và diệt được vọng niệm thì chúng sẽ ngừng tác động. Khi ấy tâm nhân được sự chiếu sáng của tự tánh không còn bị che mờ nữa. Đây giống như người ta lau cái gương. Khi không còn bụi, gương chiếu sáng và không còn gì ngoài ánh sáng của nó. Thần Tú đã viết rõ trong bài kệ trình Tổ như sau:

"Thân thị Bồ Đề thọ
Tâm như minh cảnh đài
Thời thời thường phất thức
Vật sử nhạ trần ai."
(Thân là cây Bồ Đề,
Tâm như đài gương sáng
Luôn luôn siêng lau chùi
Chớ để bụi trần bám).

Thái độ của Thần Tú và các môn đệ của ngài tất nhiên dẫn đến phương pháp tĩnh tọa. Họ dạy cách nhập định qua sự tập trung và làm sạch tâm bằng cách trụ nó trên một ý niệm duy nhất. Họ còn tuyên bố rằng nếu khởi sự niệm quán chiếu ngoại cảnh thì sự diệt niệm sẽ cho phép nhận thức nội giới.

Northern school's five teachings: Bắc Tông Ngũ Đạo.

1) Buddhahood is enlightenment, and enlightenment is not awakening the mind: Thành Phật là giác ngộ cốt yếu là không khởi tâm.
2) When the mind is kept immovable, the senses are quietened, and in this state the gate of supreme knowledge opens: Khi tâm được duy trì trong bất động, các thức yên tĩnh và trong trạng thái ấy, cánh cửa tri thức tối thượng khai mở.
3) This opening of supreme knowledge leads to a mystical emancipation of mind and body. This, however, does not mean the absolute quietism of the Nirvana of the Hinayanists, for the supreme knowledge attained by Bodhisaatvas involved unattached activity of the senses: Sự khai mở tri thức tối thượng nầy dẫn đến sự giải thoát kỳ diệu của thân và tâm. Tuy nhiên, đây không phải là cảnh Niết Bàn tịch diệt của Tiểu Thừa và tri thức tối thượng do chư Bồ tát thành tựu đem lại hoạt tính không dính mắc của các thức.
4) This unattached activity means being free from the dualism of mind and body, wherein the true character of things is grasped: Hoạt tính không dính mắc nầy có nghĩa là sự giải thoát hai tướng thân tâm, sự giải thoát trong đó chân tướng các pháp được nhận thức.
5) Finally, there is the path of Oneness, leading to a world of Suchness which knows no obstructions, no differences. This is Enlightenment: Cuối cùng đó là con đường Nhất Thể, dẫn đến cảnh giới Chơn Như không biết, không ngại, không khác. Đó là giác ngộ.

Northern school of Zen sect: Thiền Bắc Tông (Thiền phái của Thần Tú).

Northern T'ai: Bắc Đài—The northern T'ai, i.e. Wu-T'ai-Shan in Shansi, the northernmost of the four famous Buddhist Mountains—Núi Bắc Đài, như Ngũ Đài Sơn ở Sơn Tây, ngọn núi nằm về phía cực Bắc trong bốn ngọn núi nổi tiếng của Trung Quốc.

Northwest: Phương Tây Bắc—See Ten directions.

Nose:

1) Hương Nhập: The sense of smell and its organ—Lổ mũi hay hương được ngữi thấy là do ở mũi.
2) This is one of the six senses on which one relies or from which knowledge is received—Đây là một trong sáu giác quan hay sáu chỗ

để nhận biết—See Six senses on which one relies.

3) Ghranendriya (skt): Nostrils—Tỷ căn—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of nose of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who accomplish these will acquire the infinite, boundless nose of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười mũi của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát thành tựu những pháp nầy thời được vô lượng vô biên thanh tịnh tỷ của Như Lai—See Nine impure openings in our body, Ten kinds of nose of Great Enlightening Beings, and Twenty two roots.
4) Ghrana (skt): Tỷ—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Nose avoiding fragrant scent: Mũi đừng ngữi mùi thơm—See Six robbers.

Nose-bleeding: Xuất Huyết Mũi—One of the five epidemics in Vaisali during the Buddha's lifetim—Một trong năm loại bệnh ngặt nghèo trong thành Vaisali vào thời của Đức Phật—See Five epidemics.

Nose can smell fragrance: Ghrana-gandha (skt)—Place of nose and smell—Tỷ Hương Xứ—See Twelve entrances (II).

Nose consciousness: Tỷ thức—See Olfactory consciousness.

Nose-contact: Tỷ Xúc—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, this is one of the six groups of contacts—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, đây là một trong sáu xúc thân—See Six groups of contacts.

Nose entrance: Tỷ Nhập—See Six entrances.

Nose is in union with the smell smelt: One of the six unions of the six sense organs with the six objects of the senses—Mũi phải hòa hợp với mùi ngữi, một trong sáu sự hòa hợp giữa sáu căn với sáu trần—See Six unions of the six sense organs.

Not (adv): Không.

Not abandon great compassion: Chẳng bỏ đại bi—See Ten kinds of adamantine mind of commitment to universal enlightenment (10).

Not to abandon sentient beings: Đại bi chẳng bỏ tất cả chúng sanh—See Ten kinds of adamantine mind of commitment to universal enlightenment (10), Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (A), and Ten kinds of reliance of Great Enlightening Beings.

Not abandon what the Teacher tells them to abandon: Những pháp nào vị Đạo Sư dạy nên từ bỏ, những pháp ấy họ không từ bỏ—See Three reasons middle Bhikkhus are to be blamed and Three reasons elder Bhikkhus are to be blamed.

Not abiding: Apratshthita (skt)—Vô Trụ—Not abiding—Things having no independent nature of their own, they have no real existence as separate entities—Vạn hữu không có tánh độc lập của nó, chúng không có sự hiện hữu thật sự như một thực thể riêng biệt, nên không bám víu vào đâu (chỉ tùy theo duyên mà nổi lên).

Not abiding in anything: Ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm (kinh Kim Cang)—According to the Diamond Sutra, a Bodhisattva should produce a thought which is nowhere supported**,** or a thought awakened without abiding in anything whatever. The complete sentence which the Buddha taught Subhuti as follows: "Do not act on sight. Do not act on sound, smell, taste, touch or Dharma. One should act without attachments."—Theo Kinh Kim Cang, một vị Bồ tát nên có các tư tưởng được thức tỉnh mà không trụ vào bất cứ thứ gì cả. Toàn câu Đức Phật dạy trong Kinh Kim Cang như sau: "Bất ưng trụ sắc sanh tâm, bất ưng trụ thinh, hương, vị, xúc, pháp sanh tâm; ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm (không nên sinh tâm trụ vào sắc, không nên sinh tâm trụ vào thanh, hương, vị, xúc, Pháp. Nên sinh tâm Vô Sở Trụ, tức là không trụ vào chỗ nào).

Not accept necessities from a man: Cấm vì ý riêng lãnh của đàn ông những thức cần dùng—See Sanghadisesa.

Not to accuse falsely: Cấm cáo gian—See Sanghadisesa.

Not to act as a go-between for a woman with a man: Cấm làm mai, cưới gã hay môi giới cho sự hẹn hò—See Sanghadisesa.

Not adequate for: Bất cập (không đủ).

Not to ask other people to accept necessities from a man: Cấm vì ý riêng mượn kẻ khác lãnh thế của đàn ông những thức cần dùng—See Sanghadisesa.

Not attempting to solve it intellectually where there are no such cues in it: Không cố gắng giải quyết công án bằng trí năng trong khi chẳng có trình tự luận lý nào trong đó—See Ten methods of maturing doubts.

Not backsliding: Avaivartika (skt)—Avinivartaniya (skt)—Never receding, always progressing—Not losing ground—Never retreating but going straight to nirvana, an epithet of every Buddha—Bất thối.

Not (so) bad as others: Ngã Liệt Mạn (khởi tâm kiêu mạn cho rằng mình không đến nỗi tệ như người khác)—See Nine forms of pride.

Not to be angry: Không sân giận—See Three good deeds, Ten precepts (II), and Ten rules which produce no regrets.

Not to be attracted to any world: Khiến chẳng nhiễm trước tất cả thế gian—There is a spiritual friend who helps cultivators not to be attracted to any world. This is one of the ten kinds of spiritual friends who help them along the path to enlightenment in the Flower Adornment Sutra—Có một loại thiện tri thức khiến hành giả chẳng nhiễm trước tất cả thế gian. Đây là một trong mười loại thiện hữu tri thức mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—See Ten kinds of spiritual friends.

Not to be avaricious: Không xan tham—See Ten precepts (II).

Not to be cast away: Bất Khả Khí (không thể bỏ được).

Not to be destroyed: Avinasya (skt)—Indestructible—Never decaying—Eternal—Bất hoại.

Not to be greedy: Không tham lam—See Three good deeds.

Not be grudging body and life: Bất Tiếc Thân Mệnh—The Bodhisattva virtue of not sparing one's life for the sake of bodhi—Vị Bồ Tát không tiếc thân mệnh mình trên đường tu tập đạo quả Bồ đề.

Not to be ignorant with wrong views: Không si mê tà kiến—See Three good deeds.

Not to be mean nor rude: Không hèn hạ thô lỗ—See Ten rules which produce no regrets.

Not to be reborn: Anutpatti or Anutpada or Ajata (skt)—Exempt from rebirth—Non-birth—Unproductive—Vô Sanh—See Anutpatti.

Not to be reborn in the realm of animals: Chẳng tái sanh vào cõi súc sanh—This is one of the eight surpassing things. Those who keep the forst eight commandments receive eight kinds of reward—Đây là một trong tám loại thắng pháp. Những ai thọ trì bát trai giới sẽ được tám loại công đức thù thắng—See Eight surpassing things.

Not be right not to give something to those who are not cooking: One gives, thinking: "I am cooking something, they are not. It would not be right not to give something to those who are not cooking." This is one of the eight bases for giving according to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha—Bố thí vì nghĩ rằng "Ta nấu, họ không nấu. Thật không phải, nếu ta nấu mà ta đem bố thí cho kẻ không nấu." Đây là một trong tám loại bố thí theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—See Eight causes of dana.

Not being acquisitive in respect to anything: Giới vô sở đắc nơi tất cả pháp—See Ten kinds of precepts.

Not being affected by any worldly things: Yet not stopping work in the world—Chẳng nhiễm tất cả pháp thế gian, mà chẳng dứt tất cả việc làm của thế gian—See Ten Paths Of Emancipation Of Great Enlightening Beings.

Not being attached to any of the incarnations of Buddhas: Giới chẳng tham trước tất cả thân Như Lai—See Ten kinds of precepts.

Not being disturbed by pluralities of objects: Không dao động bởi vạn vật—See Ten methods of maturing doubts.

Not being unclear about cause and effect, not falling subject to cause and effect: Bất Muội Nhân Quả, Bất Lạc Nhân Quả.

(I) Story of "Not being unclear about cause and effect, not falling subject to cause and effect"—Câu chuyện về "Bất Muội Nhân Quả, Bất Lạc Nhân Quả": Not being unclear about cause and effect, not falling subject to cause and effect. Patriarch Pai-Chang-Huai-Hai, an awakened Zen Practitioner, was on a

throne speaking the dharma. After the dharma session ended, everyone departed except for an elderly man with white hair and beard. Seeing this, Patriarch Pai-Chang asked why, so the elderly man recounted the following story: Dear Patriarch, originally, in the past, I was a Buddhist Monk cultivating in this mountain. At that time, I was on the throne teaching the dharma and a young student studying the Buddha Dharma asked me: "For those who cultivate Mahayana Buddhism, do they remain a part of the Law of Cause-and-Effect?" I replied: "Outside of the law of cause-and-effect." Because my answer was unclear in that way, the Dharma listener misinterpreted it as "There is no cause-and-effect." Although I was a Dharma Master who taught the Mahayana Dharma Sutra teachings, yet I answered in such an ambiguous manner, causing the listener to misinterpret my answer; therefore, I was not able to achieve any spiritual fulfillment. In contrast, I was condemned to be a paranormal fox and I have lived in this mountain for the past 500 reincarnations. Today I asked the Great Master to have compassion to help me change that mistake, and help me escape this suffering existence of being an animal. Pai-Chang said to the old man: "If that is the case, at this time, you should use the same words of that student and ask me." The old man knelt down, put his palms together and asked respectfully: "For those who cultivate Mahayana Buddhism, do they remain as part of the Law of Cause-and-Effect?" The Patriarch replied: "Do not doubt the law of cause-and-effect." Meaning those who cultivate Mahayana Buddhism should never doubt the law of cause-and-effect. They must know the theory of cause-and-effect is inherent clear and inseparable like a shadow is to a body. As soon as the Patriarch finished, the elderly man was awakened suddenly. He prostrated respectfully and said: "I have been condemned as a fox for over 500 reincarnations, but, today, relying on just one line of your teaching, I will be able to find liberation. I will now abandon my body as a fox in my den at the base of the mountain, behind this temple, I ask the Great Master to please make funeral arrangements on my behalf. The next day, Pai-Chang ordered the ringing of bells to gather the community of monks in order to give a funeral service to a monk who had just passed away. This came as a great surprise to the Bhikshus in the temple because they had not noticed any monk in the temple who was gravely ill or had died recently. Pai-Chang then led the great following to the cave behind the temple and used his rod to poke into the cave. After a while, they were able to recover a body of a fox with white fur who had died recently. He had everyone chant a sutra for the liberation of the spirit for a period of time before lighting a fire to cremate the body. The ashes were collected and buried. Sincere Buddhists should always remember 'with a false saying contrary to the proper dharma, with a blind teaching without a clear meaning,' that former monk was condemned to be an animal for 500 reincarnations, let alone teaching of wrong teaching or wrong views that is not appropriate to the time and level to guide and teach Buddhists, and in the process of harming, delaying and impeding sentient beings' cultivated path toward achieving enlightenment—Không bị mê mờ vì nhân duyên, cũng không để đọa lạc vì nhân duyên. Khi xưa lúc Tổ Bách Trượng, tức Ngài Hoài Hải Thiền Sư, một bậc tu thiền ngộ đạo, thăng tòa thuyết pháp. Sau khi thời pháp đã xong rồi, thính chúng đều giải tán hết, chỉ còn lại một ông già tóc râu bạc trắng. Tổ thấy vậy bèn hỏi nguyên do, thì ông lão thưa rằng: "Bạch Tổ Sư, khi xưa tôi nguyên là một sa môn tu ở tại núi nầy, lúc tôi thăng tòa thuyết pháp, có một người thơ sinh học Phật pháp hỏi tôi rằng: "Người tu pháp Đại Thừa có còn bị lạc vào nhân quả hay không?" Tôi trả lời rằng: "Bất lạc nhân quả. Ý nói người tu theo pháp Đại Thừa, không còn nằm trong vòng nhân quả nữa." Bởi vì tôi trả lời không rõ ràng như vậy nên người nghe pháp kia hiểu lầm là không có nhân quả. Vì làm pháp sư giảng kinh pháp Đại Thừa mà giải đáp không

rõ ràng khiến cho người nghe hiểu lầm như thế, nên sau khi chết tôi không được siêu thăng chi cả, trái lại phải bị đọa làm thân chồn ở tại núi nầy trong năm trăm kiếp. Kính xin ngài từ bi vì tôi mà giảng nói rõ ra sai lầm kia cho đúng nghĩa, cứu tôi thoát khỏi kiếp súc sanh khổ lụy nầy. Tổ Bách Trượng mới nói: "Vậy thì bây giờ ông hãy lấy lời của người học trò kia mà hỏi lại ta đi." Ông già quỳ xuống như người học trò hỏi pháp khi xưa, chắp tay cung kính hỏi rằng: "Bạch ngài! Người tu pháp Đại Thừa có còn bị lạc nhơn quả hay không?" Tổ sư đáp: "Bất muội nhân quả." Nghĩa là người tu pháp Đại Thừa không bao giờ nghi ngờ vào nơi lý nhân quả, nhưng cũng vẫn nằm trong vòng nhân quả. Tổ vừa dứt lời thì ông già kia liền thức tỉnh, cung kính lạy tạ mà thưa rằng: "Tôi bị đọa làm chồn đã hơn 500 đời rồi, ngày nay do nhờ một câu nói của Ngài mà được thoát kiếp, Nay tôi sẽ bỏ thân chồn nầy tại nơi hang ở dưới chân núi phía sau chùa, xin Hòa Thương từ bi chôn cất dùm. Hôm sau Tổ Bách Trượng sai thỉnh chuông nhóm họp đồ chúng lại để đưa đám cho một ông Tăng vừa mới thị tịch, làm cho chư Tăng ai nấy đều ngạc nhiên, bởi vì đâu thấy có ông Tăng nào trong chùa thị tịch. Tổ dẫn đại chúng ra nơi hang núi ở phía sau chùa, lấy gậy khều vào trong hang, hồi lâu mới kéo ra được một cái thây chồn, lông trắng tinh vừa mới chết, truyền cho chúng Tăng tụng kinh cầu siêu một hồi rồi nổi lửa thiêu đốt thân chồn ấy, lấy tro đem chôn. Thế mới biết, một lời nói sai lầm không đúng pháp, hay một lời dạy mù mờ không rõ nghĩa, mà còn bị đọa lạc như thế, huống là đem tà pháp tà kiến ra dạy làm tổn hại hay làm trì trệ con đường tu tập dẫn đến sự giác ngộ của chúng sanh?

(II) A moral deed and an intellectual attitude—Một hành vi luân lý và một thái độ tri thức: According to the story of Pai-Chang and the Fox, "not to fall to the karmic retribution" is a moral deed, and "not to obscure or without ambiguity the law of cause and effect" is an intellectual attitude. "Not to fall to the karmic retribution" makes one stand altogether outside the realm of causation, which is the world of particulars and where we have our being. In the case of "Without ambiguity in the law of cause and effect," what happens is the shifting of our mental attitude towards a world above cause and effect. An because of this shifting the whole outlook of life assumes a new tone which may be called spiritual "not to obscure.": Theo truyện Bách Trượng Dã Hồ, "Bất Lạc" là một hành vi luân lý, trong khi "Bất Muội" là một thái độ tri thức. "Bất Lạc" đặt người ta đứng hẳn ra ngoài vòng nhân quả vốn là thế giới vạn biệt nầy và đấy là cái vòng hiện hữu của chúng ta. "Bất Muội" hay không mê mờ, việc xãy ra là sự chuyển hướng của thái độ tinh thần chúng ta hướng về một thế giới ở trên nhân quả. Và do sự chuyển hướng nầy toàn thể viễn quan về đời sống đón nhận một sắc thái mới mẻ đáng được gọi là "Bất Lạc Nhân Quả."

(III) A big issue of real understanding of Buddhist doctrines—Một vấn đề trọng đại trong việc thông hiểu một cách chân thật về giáo lý nhà Phật: Through the story of Pai-Chang and The Fox, we see that the question of "Not falling to karmic retribution and without ambiguity in the law of cause and effect" is a big issue, not only for Buddhists of all schools, but also for philosophers and religiously minded people. In other words, it is the question of freedom of the will, it is the question of transcending karma, it is the question of logic and spirit , of science and religion, of nature and super-nature, of moral discipline and faith. Indeed, it is the most fundamental of all religious questions. If "not falling to karmic retribution," then this will jeopardizes the whole plan of the universe, for "cause and effect" or the law of causation that binds existence together, and without the reality of moral responsibility the very basis of society is pulled down. Buddhists should be careful with the meaning of "bất muội." Although it is the literal meaning of "not to be obscured," here the sense is rather "not to negate," or "not to ignore," or "not to obliterate.": Qua câu chuyện Bách Trượng Dã Hồ, chúng ta thấy vấn đề bất lạc nhân quả và bất muội nhân quả là một vấn đề trọng đại không

riêng cho các Phật tử của mọi tông phái mà cho cả các triết gia và những người có đạo tâm. Nói cách khác, đây là vấn đề ý chí tự do, là vấn đề ân sủng, thần thánh, là vấn đề nghiệp báo siêu việt; nó là vấn đề của luận lý và tâm linh của khoa học và tôn giáo, của nhiên giới và siêu nhiên giới, của đạo đức và tín ngưỡng. Nếu bất lạc nhân quả, tức là làm hư toàn bộ kế hoạch của vũ trụ; bởi vì chính luật nhân quả ràng buộc hiện hữu, và nếu không có thực tại của trách nhiệm đạo đức thì căn cơ cốt yếu của xã hội sẽ bị đổ nhào. Phật tử chúng ta nên hiểu chữ "bất muội" ở đây không phải là không mê mờ về nhân quả, mà là không biết hay không chối bỏ, hoặc xóa bỏ.

Not to believe your own mind: Tâm ý không thể tin được—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 28, the Buddha said: "Be careful not to believe your own mind; your mind cannot be believed. Be careful not to get involved with sex; involvement with sex leads to disasters. Once you have attained Arahantship, then you can believe your own mind."—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 28, Đức Phật dạy: "Phải thận trọng, đừng chủ quan với tâm ý; tâm ý không thể tin được. Hãy thận trọng đừng gần nữ sắc, gần nữ sắc thì tai họa phát sanh. Khi nào chứng quả A-La-Hán rồi, chừng đó mới tin được nơi tâm ý."

Not-Bodhisattva: Phi Bồ Tát—Those who have not yet inclined their heart to Mahayana—Không phải Bồ Tát, chỉ những người tu hành mà chưa phát nguyện Đại Thừa.

Not in bondage to anything: Vô Trước—See Non-Attachment.

Not born: There are four "not-born."—Vô Sanh—See Anutpatti and Four kinds of "not-born."

Not born, not extinct: Chẳng sanh chẳng diệt—See Ten kinds of adamantine mind of commitment to universal enlightenment (6).

Not to bring any law suits or any legal questions to the government officials for judgment: Cấm kiện thưa đến quan chức—See Sanghadisesa.

Not to calculate according to your imagination: Không tính toán theo trí tưởng tượng—Do not calculate according to your imagination. This is one of the ten advices regarding the Zen koan from Zen Master T'ui-Yin—Đây là một trong mười lời khuyên về thiền công án của Thiền Sư Thối Ẩn—See Ten advices regarding the Zen koan from T'ui-Yin.

Not caring to remain in the world: Chẳng thích trụ thế gian—One of the ten things that Bodhisattvas should avoid—See Ten things that cause enlightening beings to regress from the Buddha teachings.

Not caring for worldly things: Không bận lòng đến những pháp thế tục—See Ten methods of maturing doubts.

Not to commit adultery: Kamamithyacaradviratih (skt)—Kamesu-micchacara (p)—Không tà dâm—Against lust—Not to engage in improper sexual conduct—Abstain from all sexual excess, or refraining from sexual misconduct—See Three good deeds of the body, and Five precepts.

Not to commits evil conduct or misbehavior: Cấm cưỡng lý khi làm quấy, chẳng chịu nghe lời khuyên giải—See Sanghadisesa.

Not to commit sexual misconduct (ignoble conduct): Không tà dâm.

1) Not to have unchaste because we don't want to be a bad person in the society. Not to have unchaste will help us become pure and good—Không tà hạnh vì chúng ta không muốn làm người xấu trong xã hội. Không tà dâm giúp cho thân tâm chúng ta thanh bạch và lương thiện (Giới nầy chia làm hai loại, tại gia và xuất gia. Không tà dâm chỉ dành cho người tại gia thọ trì năm giới cấm, nghĩa là vợ chồng không chính thức cưới hỏi, phi thời, phi xứ, đều thuộc tà dâm. Giới cấm nầy chẳng những giúp ta tránh được quả báo, mà còn đặc biệt gìn giữ và trưởng dưỡng thân tâm không cho chạy theo tình dục phi thời phi pháp. Về phần Tăng chúng xuất gia, với ý chí cầu phạm hạnh, giới nầy đòi hỏi Tăng chúng đoạn tuyệt với tất cả mọi hành vi dâm dục, cho đến khởi tâm động niệm đều là phạm giới).

a) Not to have unchaste because we don't want to be a bad person in the society: Không tà

hạnh vì chúng ta không muốn làm người xấu trong xã hội.

b) Not to have unchaste will help us become pure and good: Không tà hạnh giúp chúng ta trở nên trong sạch và đàng hoàng hơn.

2) This is one of the first eight of the ten commandments which the Buddha set forth for lay Buddhists to observe 24 hours every fornight—Đây là một trong tám giới đầu trong Thập Giới mà Đức Phật chế ra cho Phật tử tại gia cứ mỗi nửa tháng là phải giữ tám giới nầy trong 24 giờ—See Abstaining from Committing adultery, Three doors of wholesome karma pertaining to the sense-sphere (1), and Eight precepts.

Not committing: Mạc Tác (đừng làm).

Not comprehending: Incomprehensible—Not understanding the reason—Bất liễu.

Not to conceal other nun's faults due to personal affection: Cấm giấu lỗi một cô khác vì tình thân—See Sanghadisesa.

Not continuous: Interrupted—Not intermingled—Hữu gián (bị gián đoạn chứ không liên tục).

Not to defame the Triratna: Không hủy báng Tam Bảo—See Ten rules which produce no regrets.

Not denying interindependent origination: Chẳng chối duyên khởi—See Ten kinds of actions of knowledge (7).

Not to despise: Không tỏ ý khinh thường—A husband should never despise his wife. This is one of the five ways for a husband to show compassion and respect for his wife which taught by the Buddha in the Sigalovada Sutta—Đây là một trong năm pháp cung kính của chồng đối với vợ mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Thi Ca La Việt—See Five ways for a husband to show respect for his wife.

Not destroyed: Bất Diệt—See Anirodha.

Not devas: Asuras—Phi Thiên—A Tu La—Không phải là chư Thiên, mà phải chịu quả báo giống như chư Thiên, thí dụ như A Tu La.

Not to direct (superintend) other nuns to give up precepts: Cấm đốc xúi những cô khác hoàn giới—See Sanghadisesa.

Not to discriminate or reason out: Phi Tư Lượng Để—According to the Orthodox or teaching sects, "not to discriminate, or reason out" means not to dintinguish or to reason. However, according to the Ch'an sect, "not to discriminate, or reason out" means to get rid of wrong thoughts (by freeing the mind from active operation)—Theo chính thống giáo, "Phi Tư Lượng Để" có nghĩa là không phân biệt lý luận. Tuy nhiên, theo Thiền Tông, "Phi Tư Lượng Để" có nghĩa là dẹp bỏ tà kiến (giải phóng tâm thoát khỏi chư hành).

Not disturbing self or others: Chỗ nằm Phạm thiên, vì chẳng não hại mình và người—Reclining of Brahma—See Ten kinds of reclining of Great Enlightening Beings.

Not to do things to destroy the harmony of the Order: Cấm dùng cách nầy thế kia để phá sự hòa hiệp của giáo hội—See Sanghadisesa.

Not doing: Asamskrta (skt)—Vô Tác—Not doing—Passive—Inactive, physically or mentally—Non-causative—Not creating—Uncreated—Not being produced—Not becoming—Vô Vi hay sự tạo tác không có nhân duyên. Pháp không nhờ hành động của thân khẩu ý—See Asamskrta.

Not to drink intoxicants (alcohol): Madyapanaviratih (skt)—Sura-meraya-majja-pamadatthana (p)—Không uống rượu—See Five precepts.

Not to drink liquor: Madyapanaviratih (skt)—Sura-maireya-madya (p)—Không Uống Rượu—Abstinance from taking fermented liquor—See Ten precepts (I).

1) Not to drink liquor because it leads to carelessness and loss of all senses: Không uống rượu vì nó làm ta mất sự tỉnh giác và tự chủ các căn.

2) Not to drink will help us become careful with all clear senses: Không uống rượu giúp ta tỉnh giác với các căn trong sáng.

3) This is one of the first eight of the ten commandments which the Buddha set forth for lay Buddhists to observe 24 hours every fornight—Đây là một trong tám giới đầu trong Thập Giới mà Đức Phật chế ra cho Phật tử tại gia cứ mỗi nửa tháng là phải giữ tám giới nầy trong 24 giờ—See Eight precepts.

4) Not to drink liquor is the fifth of the ten commandments. Not to drink liquor because it leads to carelessness and loss of all senses. Not to drink will help us to become careful with all clear senses—Không uống rượu là giới thứ năm trong thập giới. Không uống rượu vì uống rượu sẽ làm cho tánh người cuồng loạn, rượu là cội gốc của buông lung (Rượu làm cho thân tâm sanh nhiều thứ bệnh, người uống rượu thường ưa đấu tranh, mất dần trí huệ, vì uống rượu mà dẫn đến tội ác. Khi uống rượu say rồi, người ấy có thể phạm các giới khác và làm các việc ác khác rất là dễ dàng. Đức Phật cấm không cho Phật tử uống rượu là vì muốn cho họ giữ gìn thân tâm thanh tịnh, và tăng trưởng đạo niệm).

Not to drink nor deal in wine: Không uống, cũng không buôn bán rượu—See Ten rules which produce no regrets.

Not to drink wine and beer: Không uống rượu—See Not to drink liquor.

Not to eat out of regulation hours: Abstinance from taking food in unprescribed time—Không ăn sái giờ—This is one of the first eight of the ten commandments which the Buddha set forth for lay Buddhists to observe 24 hours every fornight—Đây là một trong tám giới đầu trong Thập Giới mà Đức Phật chế ra cho Phật tử tại gia cứ mỗi nửa tháng là phải giữ tám giới nầy trong 24 giờ—See Eight precepts, and Ten precepts (I).

Not edifying sentient beings: Chẳng giáo hóa chúng sanh—See Ten kinds of possession by demons of Great Enlightening Beings.

Not effaminate voice: Bất nữ âm—One of the eight tones of a Buddha's voice—Một trong tám âm thanh của Phật—See Eight tones of a Buddha's voice.

Not empty: Bất Không—See Avaivartika.

Not encountering a good knowledgeable advisor or having virtuous friends: Không gặp minh sư hay thiện hữu tri thức—Ba Lý Do Ma Sự Phát Sanh—See Three reasons for demonic obstructions.

Not to engage in improper sexual misconduct: Kamamithyacaradviratih (skt)—Kamesu-micchacara (p)—Không tà dâm—Against lust—Not to commit adultery—Abstain from all sexual excess, or refraining from sexual misconduct—See Five precepts.

Not enter into evil ways: Chẳng đọa ác đạo—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (10).

Not expressed: Avijnapti (skt)—Vô Biểu (không biểu thị ra ngoài).

Not expressed in words: Mặc—In Zen, there is a kind of question which is not expressed in words. A non-Buddhist philosopher came to the Buddha and stood before him without uttering a word. The Buddha then said, "Abundantly indeed, O philosopher!" The philosopher praised the Buddha saying, "It is all owing to the Blessed One's mercy that I now enter upon the path."—Trong Thiền, có loại câu hỏi không diễn tả thành lời. Một triết gia ngoại đạo đến kiếm Phật và đứng trước ngài mà không nói một tiếng. Phật liền bảo: "Quá nhiều rồi ông ơi!" Triết gia này tán thán Phật, nói: "Do lòng từ bi của Đức Thế Tôn mà nay tôi được vào Đạo."—See Eighteen kinds of questions.

Not-extinction: Phi Diệt—The Buddha's extinction or death is not considered as real—Sự nhập diệt của Thế Tôn không phải là sự diệt mất.

Not extinguished: Unextinguished—Bất Diệt—See Anirodha.

Not to fall away from the status attained: Xứ bất thoái.

Not falling to karmic retribution and without ambiguity in the law of Cause and Effect: Bất Lạc Nhân Quả và Bất Muội Nhân Quả—See Not being unclear about cause and effect, not falling subject to cause and effect.

Not flexible and patient: Không vững lòng bền chí nên thối lui—See Three causes of karmic obstructions.

Not form, not formless: Chẳng sắc chẳng không sắc—See Ten kinds of adamantine mind of commitment to universal enlightenment (6).

Not to fornicate: Abstain from sexual misconduct—Không gian dâm—Không tà hạnh—See Ten meritorious deeds (I), and Ten rules which produce no regrets.

Not to get what one desires is suffering: Cầu bất đắc khổ—See Eight sufferings (7).

Not getting attached to a state of quietude: Không đắm mình trong trạng thái tịnh mặc—See Ten methods of maturing doubts.

Not to give rise to any malice toward sentient beings: Chẳng khởi tất cả tâm tổn hại chúng sanh—Should not give rise to any malice toward sentient beings. This is one of the ten kinds of rules of behavior of great enlightening beings. Enlightening beings who abide by these can attain the supreme discipline of great knowledge—Đây là một trong mười luật nghi của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được luật nghi đại trí vô thượng—See Ten kinds of rules of behavior of great enlightening beings.

Not giving up the determination for enlightenment: Chẳng bỏ Bồ Đề tâm—Giới chẳng bỏ Bồ Đề tâm—See Ten kinds of actions of knowledge (2), and Ten kinds of precepts.

Not giving up this great undertaking: Chẳng bỏ đại nguyện cầu nhứt thiết trí.

Not giving up making the way in search of Buddhahood: Biết tất cả các pháp đều vô tác—See Ten peerless states of Great Enlightening Beings.

Not to go alone to a remote region: Cấm đi xa một mình—See Sanghadisesa.

Not good: Akusala (skt)—Bất thiện—Unwholesome, contrary to the wholesome. Unwholesome karmas are harmful to present and future life—Bất thiện, đối lại với thiện. Bất thiện nghiệp có hại cho đời sống hiện tại và tương lai.

Not to gossip, nor listen to or discuss stories of other families: Không nên ngồi lê đôi mách, nghe ngóng những chuyện xấu của người ngoài rồi đem về nhà bàn tán—See Ten things which the Buddha advises any father to educate his daughter before she gets married.

Not grasping on any realization: Không thủ chứng—See Ten peerless states of Great Enlightening Beings.

Not grasping anything: Nơi tất cả pháp không chấp trước—See Ten peerless states of Great Enlightening Beings.

Not to have Covetousness: Không Tham Ái—See Three doors of wholesome karma pertaining to the sense-sphere (3).

Not to have False Speech: Không Nói Dối—See Three doors of wholesome karma pertaining to the sense-sphere (2).

Not to have Ill-will: Không Sân Hận—See Three doors of wholesome karma pertaining to the sense-sphere (3).

Not to have sexual misconduct: Không tà dâm—See Not to commit sexual misconduct (ignoble conduct).

Not to have unchaste: Kamamithy-acaradviratih (skt)—Không Tà Dâm—Not to have adultery—No adultery—See Not to commit sexual misconduct (ignoble conduct).

Not to have wrong views: Không Tà Kiến—See Three doors of wholesome karma pertaining to the sense-sphere (3).

Not having a firm foundation and understanding of the Buddha's teachings: Không thông hiểu vững chắc về giáo lý—See Three reasons for demonic obstructions.

Not having regrets afterward: Chỗ nằm thiện nghiệp, vì về sau chẳng ăn năn—Reclining of good works—See Ten kinds of reclining of Great Enlightening Beings.

Not independent: Bất Tự Tại—Không được như như tự tại—Not one's own master—Under governance.

Not to indulge in cosmetics, personal adornments: Không xức nước hoa hay trang điểm—Not to indulge in cosmetics, personal adornments (not to use adornments of flowers, nor perfumes), dancing or music, even not to listen to music (not to perform as an actor, juggler, acrobat, or go to watch and hear them). This is one of the first eight of the ten commandments which the Buddha set forth for lay Buddhists to observe 24 hours every fornight—Không xức nước hoa, trang điểm, nhảy múa hay ca hát, ngay cả không nghe nhạc. Đây là một trong tám giới đầu trong Thập Giới mà Đức Phật chế ra cho Phật tử tại gia cứ mỗi nửa tháng là phải giữ tám giới nầy trong 24 giờ—See Eight precepts.

Not injuring: Ahimsa (skt)—Harmlessness—Doing harm to none—Bất hại.

Not intermingled: Interrupted—Not continuous—Hữu gián (bị gián đoạn chứ không liên tục).

Not to judge the koan with dualistic standard of existence and non-existence: Không phán đoán công án theo tiêu chuẩn "Hữu và Vô"—Do not judge the koan with dualistic standard of existence and non-existence. This is one of the ten advices regarding the Zen koan from Zen Master T'ui-Yin—Đây là một trong mười lời khuyên về thiền công án của Thiền Sư Thối Ẩn—See Ten advices regarding the Zen koan from T'ui-Yin.

Not justifiable: Không bào chữa được.

Not karma-created: Nakarmaprabhva (skt)—Bất Tùng Nghiệp Sinh—Không phải được sinh ra do nghiệp hay hành động.

Not to keep your mind in the attitude of waiting for enlightenment to turn up: Đừng đem lòng chờ đợi chứng ngộ—Do not keep your mind in the attitude of waiting for enlightenment to turn up. This is one of the ten advices regarding the Zen koan from Zen Master T'ui-Yin—Đây là một trong mười lời khuyên về thiền công án của Thiền Sư Thối Ẩn—See Ten advices regarding the Zen koan from T'ui-Yin.

Not to kill: Không sát sanh.

(I) An overview of "Not to kill"—Tổng quan về "Không sát sanh": Abstain from killing and to extend compassion to all beings does not entail any restriction. All beings, in Buddhism, implies all living creatures, all that breathe. It is an admitted fact that all that live, human or animal, love life and hate death. As life is precious to all, their one aim is to preserve it from harm and prolong it. This implies even to the smallest creatures that are conscious of being alive. According to the Dhammapada (131), "Whoever in his search for happiness harasses those who are fond of happiness will not be happy in the hereafter." The happiness of all creatures depends on their being alive. So to deprive them of that which contains all good for them, is cruel and heartless in the extreme. Thus, not to harm and kill others is one of the most important virtue of a Buddhist. Those who develop the habit of being cruel to animal are quite capable of ill treating people as well when the opportunity comes. When a cruel thought gradually develops into an obsession it may well lead to sadism. Those who kill suffer often in this life. After this life, the karma of their ruthless deeds will for long force them into states of woe. On the contrary, those who show pity towards others and refrain from killing will be born in good states of existence, and if reborn as humans, will be endowed with health, beauty, riches, influences, and intelligence, and so forth—Không sát sanh đồng thời mở lòng từ đến tất cả chúng sanh không đưa ra một giới hạn nào cả. Tất cả chúng sanh trong đạo Phật, hàm ý tất cả mọi loài sinh vật, mọi loài có hơi thở. Một điều ai trong chúng ta cũng phải thừa nhận rằng mọi loài đều có sự sống, dù là người hay vật, đều tham sống sợ chết. Vì sự sống quý giá đối với muôn loài như vậy, mục đích của chúng ta là không để nó bị hại và tìm cách kéo dài sự sống. Điều nầy áp dụng đến cả những sinh vật nhỏ nhoi nhất có ý thức về sự sống. Theo Kinh Pháp Cú (131), Đức Phật day: "Ai mưu cầu hạnh phúc, bằng cách hại chúng sanh, các loài thích an lành, đời sau chẳng hạnh phúc." Hạnh phúc của mọi loài sinh vật tuỳ thuộc vào sự sống của chúng. Vì vậy tước đoạt đi cái được xem là vô cùng quý giá đối với chúng là cực kỳ độc ác và vô lương tâm. Vì vậy, không làm hại và giết chóc kẻ khác là một trong những đạo đức quan trọng nhất của người con Phật. Những ai muốn dưỡng thói quen đối xử độc ác với loài vật cũng hoàn toàn có khả năng ngược đãi con người khi có cơ hội. Khi một ý nghĩ độc ác dần dần phát triển thành nỗi ám ảnh, nó có thể dẫn đến tính tàn bạo. Những người sát sanh phải chịu đau khổ trong kiếp hiện tại. Sau kiếp sống nầy, ác nghiệp sẽ đẩy họ vào khổ cảnh lâu dài. Ngược lại, người có lòng thương tưởng đến những chúng sanh khác và tránh xa việc sát sanh sẽ được tái sanh vào những cõi an vui và nếu có sanh lại làm người cũng sẽ được đầy đủ sức khỏe, sắc

đẹp, giàu sang, có ảnh hưởng, và thông minh, vân vân.

(II) Other characteristics of "Not to kill"—Những đặc tính khác của "Không sát sanh":

1) This is one of the first eight of the ten commandments which the Buddha set forth for lay Buddhists to observe 24 hours every fornight—Đây là một trong tám giới đầu trong Thập Giới mà Đức Phật chế ra cho Phật tử tại gia cứ mỗi nửa tháng là phải giữ tám giới nầy trong 24 giờ—See Eight precept.

2) If we truly believe that all sentient beings are the Buddhas of the future, we would never think of killing or harming them in any way. Rather, we would have feelings of loving-kindness and compassion toward all of them, without exception—Nếu chúng ta thực sự tin rằng tất cả chúng sanh sẽ là Phật trong tương lai, chúng ta sẽ không bao giờ nghĩ đến sát hại chúng sanh bằng bất cứ giá nào. Mà ngược lại chúng ta sẽ cảm thương chúng sanh với lòng từ bi không có ngoại lệ.

3) Buddhists should not kill: Phật tử không nên sát sanh.

- Not to kill out of the pity of others: Không sát sanh vì lòng thương xót đối với chúng sanh khác.
- Not to kill will help us become kind and full of pity: Không sát sanh giúp cho chúng ta trở nên rộng lượng và giàu lòng từ mẫn.

** See Three doors of wholesome karma pertaining to the sense-sphere (1), Ten meritorious deeds (I), and Ten rules which produce no regrets.

Not to kill or harm animals: Không sát sanh hại vật—See Eight fields for cultivating blessedness (III).

Not to kill or injure any living being: Pranatipataviratih (skt)—Panatipata (p)—Không sát sanh—Against murder—Refraining from taking life—See Five precepts.

Not to kill living beings: Abstinance from taking life—Không sát sanh (chẳng giết mạng sống)—See Three good deeds of the body, and Ten precepts (I).

Not knowing: Bất Giác.

1) Unconsciously, unknowingly, unenlightened or Uncomprehending, without "spiritual" insight, the condition of people in general, who mistake the phenomenal for the real, and by ignorance beget karma, reaping its results, in the mortal round of transmigration: Không giác ngộ hay không hiểu mà cho rằng thế giới hiện tượng là hiện thật và vì si mê mà gây tội tạo nghiệp, cũng như chất chồng nghiệp báo trong vòng tử sanh luân hồi.

2) One's attachment to the self-nature of realities takes place owing to one's not knowing hat the truth that what is presented as an external world is no more than the mind itself: Sự chấp trước của người ta vào tự tính của các thực tính xãy ra do bởi người ta không biết chân lý về những gì được hiển bày ra thế giới bên ngoài chỉ là chính cái tâm của mình mà thôi.

Not knowing how to practice mental reflection of one's self, or lacking self-awareness: This is the most crucial point among the three—Không biết tự xét lấy mình, đây là điểm quan yếu nhất trong ba điểm trên—See Three reasons for demonic obstructions.

Not to lend things to those who do not return them: No household utensils should be lent to those who do not return tem—Không nên đưa cho những người mượn đồ mà không trả lại—See Ten things which the Buddha advises any father to educate his daughter before she gets married.

Not to let your attention be drawn where the master raises his eyebrows or twinkles his eyes: Không phóng tâm xao lãng khi minh sư nhướng mày hay nhắm mắt—Let not your attention be drawn where the master raises his eyebrows or twinkles his eyes. This is one of the ten advices regarding the Zen koan from Zen Master T'ui-Yin—Đây là một trong mười lời khuyên về thiền công án của Thiền Sư Thối Ẩn—See Ten advices regarding the Zen koan from T'ui-Yin.

Not to lie: Abstinance from lying—Không nói dối (chẳng nói láo)—See Ten meritorious deeds (I), Ten precepts (I), and Ten rules which produce no regrets.

1) Not to lie because if we lie, nobody would believe us: Nếu chúng ta nói dối thì sẽ không ai tin chúng ta.
2) Not to lie will help us become truthful and trustful: Không nói dối giúp ta trở nên chân thật và đáng tin cậy hơn.

** See Five precepts.

Not to lie, deceive or slander: Mrsavadaviratih (skt)—Không vọng ngữ—Against lying, deceiving and slandering—Refraining from lying speech—See Five precepts.

Not to look for people's mistakes: Không thấy lỗi người.

1) The Buddha taught: "When we do not see others' mistakes or see only our own rightness, we are naturally respected by seniors and admired by juniors.": Phật dạy: "Khi nào chúng ta không còn thấy lỗi người hay chỉ thấy cái hay của chính mình, chừng đó chúng ta sẽ được các bậc trưởng lão nễ vì và hậu bối kính ngưỡng.
2) According to the Dharmapada, sentence 50, the Buddha taught: "Let not one look on the faults of others, nor things left done and undone by others; but one's own deeds done and undone."—Theo Kinh Pháp Cú, câu 50, Đức Phật dạy, "chớ nên dòm ngó lỗi người, chớ nên dòm coi họ đã làm gì hay không làm gì, chỉ nên ngó lại hành động của mình, thử đã làm được gì và chưa làm được gì."

Not losing ground: Avaivartika (skt)—Avinivartaniya (skt)—Never receding, always progressing—Not backsliding—Never retreating but going straight to nirvana, an epithet of every Buddha—Bất thối.

Not to make a bad example for others to imitate: Cấm không trang nghiêm, làm quấy ác cho kẻ khác bắt chước—See Sanghadisesa.

Not making great vows: Chẳng phát đại nguyện—See Ten kinds of possession by demons of Great Enlightening Beings.

Not made known to both near and remote: Gần xa đều không biết—See Eight kinds of prediction.

Not material, not immaterial: Chẳng vật chất chẳng không vật chất—See Ten kinds of adamantine mind of commitment to universal enlightenment (6).

Not men: Not of the human—Phi nhân (devas, nagas, raksas, etc—trời, rồng, dạ xoa, vân vân).

Not minding any appearances: Chẳng tưởng niệm tất cả tướng, mà chẳng bỏ tất cả chúng sanh chấp tướng—Yet not abandoning sentient beings attached to appearances—See Ten Paths Of Emancipation Of Great Enlightening Beings.

Not a moment is permanent: Sát Na Vô Thường—Every moment passes through the stages of birth, stay, change, and destruction (not a moment is permanent, but passes through stages of birth, stay, change, death)—Mọi lúc đều qua các giai đoạn sanh, trụ, dị và diệt. Không có lúc nào được gọi là thường hằng, chỉ trong khoảnh khắc một sát na mà có đầy đủ bốn tướng sanh, trụ, dị , diệt.

Not moving: Akuppa (p)—Acala (skt)—Bất Động—Vô động—Immobile—Motionless—Unvarying—Unchanging—Unmoved—Unmoving—Unshakeable.

Not to mumble on the koan: Không lẫm nhẫm công án—Do not ratiocinate on the koan. This is one of the ten advices regarding the Zen koan from Zen Master T'ui-Yin—Đây là một trong mười lời khuyên về thiền công án của Thiền Sư Thối Ẩn—See Ten advices regarding the Zen koan from T'ui-Yin.

Not to necessarily seek the ability to refute and rebut: Oan ức không cần biện bạch—See Ten non-Seeking Practices.

Not only the void: Middle-way emptiness—Not-only-empty—Bất Đãn Không—Not only the void, or non-void. The term expressing the idea that while all things are seen as each being empty, their aspect of non-emptiness has not been recognized. Sravakas and pratyeka-buddhas see only the "void," Bodhisattvas see also the "non-void." This is called the "pervasive teaching of emptiness" by the T'ien-T'ai Sect—Bất Đản Không, từ được dùng để diễn tả ý tưởng về vạn hữu giai không, trong khi khía cạnh về "bất không" của chúng chưa được thừa nhận. Ý nói hàng Thanh Văn và Duyên Giác thấy chư pháp đều không, Bồ Tát chẳng những thấy "không,"

mà còn thấy cả "bất không." Đây là giáo thuyết ưu thế được tông Thiên Thai truyền giảng.

Not to ordain a person who has committed a capital offense: Cấm cho nhập đạo một người phạm tội đáng chết—See Sanghadisesa.

Not of a particular nature, not without nature: Chẳng tánh chẳng không tánh—See Ten kinds of adamantine mind of commitment to universal enlightenment (6).

Not to pay homage: Bất bái (không lạy)—According to Buddhist tradition, lay people may not pay homage to the gods of other religions; monks and nuns may not pay homage to kings or parents (usually they pay homage to their parents the last time before leaving home)—Theo truyền thống Phật giáo, Phật tử tại gia có thể không lễ bái thần thánh ngoại đạo; Tăng Ni không lễ bái vua chúa hay cha mẹ (thường thì vị ấy đã lễ lạy cha mẹ lần cuối cùng trước khi xuất gia).

Not perceiving material forms in oneself, one sees them outside: Nội vô sắc tưởng—Not perceiving material forms in oneself, one sees them outside is a type of liberation when no subjective desire arises by still meditating or contemplating of the object or of all things. First contemplating on impurity of external objects, then on purity. This is one of the eight types of meditation for removing various attachments to forms and desires—Nội vô sắc tưởng, ngoại quán sắc giải thoát Tam muội. Quán tưởng nội sắc là vô sắc, thấy các ngoại sắc bất tịnh. Đây là một trong tám giải thoát, hay tám phép thiền định giải thoát khỏi sắc dục—See Eight liberations.

Not to polish your words for personal advantages: Abstain from speaking double-tongued—Không nói lời thêu dệt—See Ten meritorious deeds (I).

Not to possess or store gold, silver or ivory: Không tích trử vàng bạc ngọc ngà—See Ten precepts (I).

Not to praise oneself and discredit others: Không ca ngợi mình và làm mất uy tín người—See Ten rules which produce no regrets.

Not profound: Thiển Lược—Superficial—Simple—Những vấn đề thô thiển và giản lược (ý nói những vấn đề mà Mật giáo ám chỉ Hiển giáo).

Not to provoke other nuns to disobey the laws of the Order: Cấm đốc xúi những cô khác, bảo đừng nghe Giáo Hội—See Sanghadisesa.

Not to quarrel and reproach or condemn the Order: Cấm gây gỗ và phiền trách Giáo Hội—See Sanghadisesa.

Not reached: Bất cập (không đến).

Not a realization of realms and beings: Cảnh và người đều không không đoạt—Return is definitely return; birth is definitely birth—Về tất quyết định về, sanh cũng quyết định sanh—See Buddha Recitation and the Four Realizations.

Not really born not really die: Phi sinh phi diệt—The doctrine of the Buddha was not really born and did not really die, for it is an eternal truthl, or the absolute truth. The Buddha as not really born and did not really die, for he is eternal (his dharmakaya is eternal)—Giáo pháp của Đức Phật không sanh không diệt, vì nó là chân lý vĩnh hằng. Đức Phật là bất sanh bất diệt vì pháp thân của Ngài là vĩnh hằng.

Not reciting the koan as if it were the Nembutsu practice or a form of Dharani: Không đọc công án y như tuồng niệm Phật hay tụng chú—See Ten methods of maturing doubts.

Not rely on texts: Giáo ngoại biệt truyền.

Not relying on books: Not established on words—Bất Lập Văn Tự—It is not relying on books, or not established on words.

Not relying on others: Aparapraneya (skt)—Bất do ư tha (không dựa vào người khác).

Not rising: Anabhinirvritti (skt)—Không khởi.

Not in the same class: Dissimilar—Distinctive, each its own—Bất cộng (không giống nhau).

Not saying anything unpleasant to sentient beings: One of the ten ways of purifying speech of Great Enlightening Beings—Tịnh tu ngữ nghiệp, chẳng nói những lời mà chúng sanh chẳng thích nghe—See Ten ways of purifying speech of Great Enlightening Beings (I).

Not seeing others' mistakes: Không Thấy Lỗi Người—See Not to look for people's mistakes.

Not self: Anatman (skt)—Non-ego—No-self—See No-self.

Not set up scriptures: Bất Lập Văn Tự—According to the Buddha's teachings in the Lankavatara Sutra, the Zen or intuitive school does "not set up scriptures." It lays stress on meditation and intuition rather than on books and other external aids—Theo lời Phật dạy trong Kinh Lăng Già, nhà Thiền dựa vào thực tập hơn là văn tự sách vở.

Not to seek after anything: Vô Sở Cầu Hạnh—According to the first patriarch Bodhidharma, "Not to seek after anything" is one of the four disciplinary processes. By 'not seeking after anything' is meant this: "Men of the world, in eternal confusion, are attached everywhere to one thing or another, which is called seeking. The wise, however, understand the truth and are not like the vulgar. Their minds abide serenely in the uncreated while the body turns about in accordance with the laws of causation. All things are empty and there is nothing desirable and to be sought after. Wherever there is nothing merit of brightness there follows the demerit of darkness. The triple world there one stays too long is like a house on fire; all that has a body suffers, and who would ever know what is rest? Because the wise are thoroughly acquainted with this truth, they get neer attached to anything that becomes, their thoughts are quieted, they never seek. Says the sutra: 'Wherever there is seeking, there you have sufferings; when seeking ceases you are blessed. Thus we know that not to seek is verily the way to the truth. Therefore, one should not seek after anything."—Theo Tổ Bồ Đề Đạt Ma, đây là một trong bốn hạnh của Thiền giả. Người đời mãi mãi đắm mê, việc gì cũng tham trước, thế gọi là cầu. Bậc trí ngộ lẽ chân, chuyển ngược thế tục, nên an tâm trụ nơi vô vi, thân hình tùy nghi mà vận chuyển. Muôn vật đều là không, có gì vui mà cầu được. Hễ có công đức thì liền có hắc ám đuổi theo. Ở lâu trong ba cõi khác nào như trong nhà lửa. Có thân có khổ, được gì mà vui? Thông suốt được vậy ắt buông hết sự vật, dứt tường, chẳng cầu. Kinh nói: 'Còn cầu còn khổ. Hết cầu mới được vui. Xét biết không cầu mới thực là đạo hạnh nên nói là hạnh không cầu mong—See Four disciplinary processes (B).

Not a single thing that cultivate the practice of Enlightening Beings: Không có một pháp tu hạnh Bồ Tát—See Ten kinds of mind outstanding like a mountain of Great Enlightening Beings.

Not a single thing that fulfills the practice of Enlightening Beings: Không có một pháp viên mãn hạnh Bồ Tát—See Ten kinds of mind outstanding like a mountain of Great Enlightening Beings.

Not a single thing that has been or will be or is ever attained in complete enlightenment: Không một pháp ở nơi vô thượng Bồ Đề đã thành, hiện thành, sẽ thành—See Ten kinds of mind outstanding like a mountain of Great Enlightening Beings.

Not a single thing that has been or will be or is ever explained in complete enlightenment: Không có một pháp đã nói, hiện nói , hay sẽ nói—See Ten kinds of mind outstanding like a mountain of Great Enlightening Beings.

Not a single thing that honors all Buddhas: Không một pháp cung kính cúng dường chư Phật—See Ten kinds of mind outstanding like a mountain of Great Enlightening Beings.

Not a single thing that teaches and tames all sentient beings: Không một pháp giáo hóa điều phục chúng sanh—See Ten kinds of mind outstanding like a mountain of Great Enlightening Beings.

Not to Slander: Không Nói lời Đâm Thọc—See Three doors of wholesome karma pertaining to the sense-sphere (2).

Not to slander any enlightening teachings: Chẳng hủy báng Phật pháp—Should not slander any enlightening teachings. This is one of the ten kinds of rules of behavior of great enlightening beings**.** Enlightening beings who abide by these can attain the supreme discipline of great knowledge—Đây là một trong mười luật nghi của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được luật nghi đại trí vô thượng—See Ten kinds of rules of behavior of great enlightening beings.

Not to slander the Triratna: Không hủy báng Tam Bảo—See Ten precepts (II).

Not to sleep on high or broad beds: Không nằm giường cao nệm rộng—See Ten precepts (I).

Not to sleep on high and fine beds: Không nằm giường cao giường đẹp—Not to sleep on high and fine beds (not to sit on elevated, broad, and large divans or beds), but on a mat on the ground. This is one of the first eight of the ten commandments which the Buddha set forth for lay Buddhists to observe 24 hours every fornight—Không nằm giường cao giường đẹp, mà chỉ nằm chiếu trải trên đất. Đây là một trong tám giới đầu trong Thập Giới mà Đức Phật chế ra cho Phật tử tại gia cứ mỗi nửa tháng là phải giữ tám giới nầy trong 24 giờ—See Eight precepts.

Not to speak falsely: Không vọng ngữ—This is one of the first eight of the ten commandments which the Buddha set forth for lay Buddhists to observe 24 hours every fornight—Đây là một trong tám giới đầu trong Thập Giới mà Đức Phật chế ra cho Phật tử tại gia cứ mỗi nửa tháng là phải giữ tám giới nầy trong 24 giờ—See Eight precepts.

Not to speak frivolous talk: Không Nói Nhảm Nhí—See Three doors of wholesome karma pertaining to the sense-sphere (2).

Not to speak harsh speech: Không Nói Thô Lỗ—See Three doors of wholesome karma pertaining to the sense-sphere (2).

Not to speak ill of the husband and parents-in-law to others: A wife should not speak ill of her husband and parents-in-law to others, nor does she report shortcomings or household quarrels elsewhere—Không nên nói xấu chồng và cha mẹ chồng với người ngoài, cũng không đem chuyện xấu bên chồng mà thuật lại cho người ngoài—See Ten things which the Buddha advises any father to educate his daughter before she gets married.

Not to speak the sins of those in orders: Không nói tội của chư Tăng Ni trong giáo đoàn—See Ten precepts (II).

Not to speak in support for a nun who has committed one of the eight Parajikas: Cấm binh vực một ni cô phạm đại giới—See Sanghadisesa.

Not to speak in support for a person who does things to destroy the harmony of the Order: Cấm binh vực kẻ phá sự hòa hiệp ở Giáo Hội—See Sanghadisesa.

Not to steal: Adattadanaviratih (skt)—Adinnadana (p)—Không trộm cắp—Abstain from stealing—Abstinance from taking what is not given—Against theft—Not to take anything which does not belong to you or what is not given to you. Not to take what is not been given—Không trộm cắp (chẳng lấy của không cho)—See Not stealing, Five precepts, Ten meritorious deeds (I), Ten precepts (I), and Ten rules which produce no regrets.

Not to steal any properties of others: Không trộm cắp—See Three good deeds of the body.

Not to steal or to take things not given: Không trộm cắp—See Not stealing, Three doors of wholesome karma pertaining to the sense-sphere (1), Eight precepts, and Ten precepts (I).

Not stealing: Adinnadana-veramani (skt)—Abstain from stealing—Không Trộm Cắp.

(I) An overview of "Not stealing"—Tổng quan về "Không trộm cắp: Abstain from stealing and to live honestly, taking only what is one's own by right. To take what belongs to another is not so serious as to deprive him of his life, but it is still a grave crime because it deprives him of some happiness. As no one wants to be robbed, it is not difficult to understand that it is wrong to take what is not one's own. The thought that urges a person to steal can never be good or wholesome. Then robbery leads to violence and even to murder. This precept is easily violated by those in trade and commerce. A man can use both his pen and his tongue with intent to steal. There can be no peace or happiness in a society where people are always on the look-out to cheat and rob their neighbors. Theft may take many forms. For instance, if an employee slacks or works badly and yet is paid in full, he is really a theft, for he takes the money he has not earned. And the same applies to the employer if he fails to pay adequate wages—Không trộm cắp đồng thời sống lương thiện, chỉ lấy những gì được cho theo đúng phép. Lấy những gì thuộc về người khác tuy không nghiêm trọng như tước đoạt mạng sống của họ, nhưng nó vẫn được xem là trọng tội bởi vì đã lấy đi của họ một niềm vui nào đó. Vì không ai muốn bị trộm cắp, cho nên không có

gì khó hiểu khi thấy rằng lấy những gì không phải là của riêng mình là một lỗi lầm. Ý nghĩ thúc đẩy một người trộm cắp không bao giờ là thiện ý hay hảo ý được. Vì thế trộm cắp dẫn đến bạo hành, thậm chí cả sát nhân nữa. Những người buôn bán rất dễ phạm phải giới 'không trộm cắp'. Một người có thể dùng ngòi viết và miệng lưỡi của mình với ý đồ trộm cắp. Không thể có an lạc và hạnh phúc trong một xã hội mà người ta lúc nào cũng phải đề phòng trộm cắp. Trộm cắp có thể có nhiều hình thức, như một công nhân làm việc chểnh mảng hay vụng về nhưng vẫn được trả lương đầy đủ, người ấy thật sự là một tên trộm, vì họ nhận đồng tiền mà họ không đáng nhận. Và điều nầy cũng áp dụng đối với người chủ, nếu họ không trả lương đầy đủ cho công nhân.

(II) The meanings of "Adninnadana-veramani"—Nghĩa của "Không Trộm Cắp": Not to steal or no stealing is the second of the ten commandments. Not to steal because we have no right to take what is not given. Not to steal will help us become honest—Không trộm cắp là giới thứ nhì trong ngũ giới. Chúng ta không có quyền lấy bất cứ thứ gì mà người ta không cho. Không trộm cắp giúp cho chúng ta trở nên lương thiện hơn (bất cứ vật gì của người không cho mà mình cố ý lấy, thì gọi là thâu đạo hay trộm cắp. Ý nghĩa ngăn cản trộm cắp là để diệt trừ nghiệp báo, nhơn quả ở ngoài, chủ yếu là trừ tâm niệm tham và diệt hẳn ngã chấp, ái dục mạnh thì khởi tâm tham cầu, tham cầu không được thì sanh ra trộm cắp. Một khi chấp ngã, nghĩa là chấp có ta, thì có của mình mà không có của người, chỉ nghĩ đến sở hữu của ta, không nghĩ đến sở hữu của người. Ngăn ngừa trộm cướp tức là chận đứng lòng tham và chấp ngã).

1) Not to steal because we have no right to take what is not give: Không trộm cắp vì chúng ta không được quyền lấy những gì mà người ta không cho.
2) Not to steal will help us become honest: Không trộm cắp làm cho chúng ta trở nên liêm khiết.
3) This is one of the first eight of the ten commandments which the Buddha set forth for lay Buddhists to observe 24 hours every fornight—Đây là một trong tám giới đầu trong Thập Giới mà Đức Phật chế ra cho Phật tử tại gia cứ mỗi nửa tháng là phải giữ tám giới nầy trong 24 giờ

(III) The consequences of "Not to steal"—Kết quả của việc không trộm cắp:

1) To increase one's generosity: Tăng lòng quảng đại.
2) To increase trust in other people: Tăng lòng thành tín nơi người.
3) To increase one's honesty: Tăng lòng thành thật.
4) Life without sufferings: Không khốn khổ.
5) Life without disappointment: Không thất vọng.

Not stopping the practices of the deeds of enlightening beings: Chẳng dứt tu hành hạnh Bồ Tát—See Ten kinds of Buddha-action of great Enlightening Beings.

Not stopping the practices of enlightening beings: Chẳng dứt Bồ Tát hạnh là đạo xuất sanh Phật pháp, vì tăng trưởng Đại bi—A way of generating qualities of Buddhahood, by increasing great compassion—See Ten ways of generating the qualities of Buddhahood of Great Enlightening Beings.

Not subject to annihilation: Bất Diệt—See Anirodha.

Not to suspect with a groundless charge: Cấm nghi quấy một gì mà không có thật—See Sanghadisesa.

Not to take anything which does not belong to you or what is not given to you: Adattadanaviratih (skt)—Adinnadana (p)—Không trộm cắp—Against theft—Not to steal—See Five precepts.

Not to take the koan as pointing to absolute emptiness: Không coi công án như là chỉ điểm cho ngoan không (tuyệt đối trống rỗng)—Do not take the koan as pointing to absolute emptiness. This is one of the ten advices regarding the Zen koan from Zen Master T'ui-Yin—Đây là một trong mười lời khuyên về thiền công án của Thiền Sư Thối Ẩn—See Ten advices regarding the Zen koan from T'ui-Yin.

Not to take part in singing, dancing or playing musical instrument: Không ca hát, đờn địch, nhảy múa—See Ten precepts (I).

Not to take what is not been given: Không trộm cắp (chẳng lấy của không cho)—Abstinance from taking what is not given—Not to steal—See Ten precepts (I).

Not to take Zen for a state of mere passivity: Đừng coi Thiền như một trạng thái chỉ thụ động—Do not take Zen for a state of mere passivity. This is one of the ten advices regarding the Zen koan from Zen Master T'ui-Yin—Đây là một trong mười lời khuyên về thiền công án của Thiền Sư Thối Ẩn—See Ten advices regarding the Zen koan from T'ui-Yin.

Not taking cultivation for a state of doing-nothing-ness: Không coi nó là một trạng thái vô hành—See Ten methods of maturing doubts.

Not taking a temporary state of transparency for finality: Không coi trạng thái sáng tỏ tạm thời là cứu cánh—See Ten methods of maturing doubts.

Not talking vainly or idly: Avikarsa (skt)—Không hý luận.

Not to tell of a fellow-Buddhist's sins: Không nói lỗi người—See Ten rules which produce no regrets.

Not a thing to bring or carry away: Empty-handed—Nothingness—Nhất Vật Bất Tương Lai.

Not to think that the sense of the koan is to be grasped where it is held out as an object of thought: Không đặt ý nghĩa công án làm đối tượng cho tư tưởng—This is one of the ten advices regarding the Zen koan from Zen Master T'ui-Yin—Đây là một trong mười lời khuyên về thiền công án của Thiền Sư Thối Ẩn—See Ten advices regarding the Zen koan from T'ui-Yin.

Not think of those who seek individual salvation: Chẳng móng lòng ghi nhớ những Thanh Văn Độc Giác—Should not think of those who seek individual salvation. This is one of the ten kinds of rules of behavior of great enlightening beings. Enlightening beings who abide by these can attain the supreme discipline of great knowledge—Đây là một trong mười luật nghi của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được luật nghi đại trí vô thượng—See Ten kinds of rules of behavior of great enlightening beings.

Not thinking: Nis-cinta (skt)—Không suy nghĩ—Thoughtless.

Not a thought arising: Nhất Niệm Bất Sinh—Không một niệm nào phát sanh.

Not to train in seclusion: As disciples of the Teacher who lives secluded they do not train in seclusion—Vị Đạo Sư sống viễn ly, các đệ tử lại không tùy học viễn ly—See Three reasons middle Bhikkhus are to be blamed and Three reasons elder Bhikkhus are to be blamed.

Not to try to demonstrate on the words: Không bộc bạch bằng lời—Do not try to demonstrate on the words. This is one of the ten advices regarding the Zen koan from Zen Master T'ui-Yin—Đây là một trong mười lời khuyên về thiền công án của Thiền Sư Thối Ẩn—See Ten advices regarding the Zen koan from T'ui-Yin.

Not to try to extract meaning from the way the koan is worded: Không quy định công án để rút ra một ý nghĩa—Do not try to extract meaning from the way the koan is worded. This is one of the ten advices regarding the Zen koan from Zen Master T'ui-Yin—Đây là một trong mười lời khuyên về thiền công án của Thiền Sư Thối Ẩn—See Ten advices regarding the Zen koan from T'ui-Yin.

Not trying to be merely clever about anything: Không cố mổ xẻ bất cứ thứ gì—See Ten methods of maturing doubts.

Not undergoing normal instruction: Outside the sect—Outside the school—Giáo ngoại.

Not upside down: Vô Đảo—Not upside-down, seeing things right side up, or correctly, i.e. correct views of truth and things, e.g. not regarding the seeming as real, the temporal as eternal, etc.—Chánh kiến lìa khỏi tất cả mọi điên đảo, không cho hình tướng là thật, không cho vô thường là thường (ngược lại phàm phu thì hiểu biết điên đảo cả sự lẫn lý, cho khổ làm vui, cho vô thường là thường).

Not to use garlics and perfumes: Không dùng những chất kích thích như hành tỏi hoặc dầu thơm—See Ten precepts (I).

Not to use harsh speech: Not be of evil speech—Abstain from hurtful words—Không nói lời độc ác—See Ten meritorious deeds (I).

Not using words: Bất lập văn tự—People who practice Zen often advise not using words. This is not to discredit words, but to avoid the danger of becoming stuck in them. It is to encourage us to use words as skillfully as possible for the sake of those who hear them. In the second century, Nagarjuna wrote "The Madhyamika Sastra," in which he used concepts to destroy concepts. He was not trying to create a new doctrine, but to break all the bottles, all the flasks, all the vases, all the containers, to prove that water needs no form to exist. He outlined a dance for us, a dance for us to drop our categories and barriers so that we can directly encounter reality and not content ourselves with its mere reflection. This is one of the eight fundamental principles, intuitional or relating to direct mental vision of the Zen School—Người thực tập thiền thường khuyên "bất lập văn tự." Đây không nhất thiết là để phủ nhận khả năng diễn đạt của văn tự mà chỉ để tránh sự nguy hiểm của sự mắc kẹt vào ngôn ngữ mà thôi. Người ta khuyên chúng ta nên dùng văn tự một cách khéo léo vì lợi ích của người nghe. Vào thế kỷ thứ 2, ngài Long Thọ đã viết bộ Trung Quán Luận, biểu trưng cho ý thức muốn sử dụng ý niệm để đập vỡ ý niệm. Trung Quán Luận không nhắm tới sự thành lập một ý niệm hay một luận thuyết nào hết mà chỉ nhắm tới việc phá bỏ tất cả mọi ý niệm, đập vỡ hết tất cả mọi chai lọ, ống và bình để cho ta thấy nước là cái gì không cần hình tướng mà vẫn hiện thực. Ngài đã phác họa ra một điệu múa cho chúng ta nhằm giúp chúng ta loại bỏ các khuôn khổ ý niệm trước khi đi vào sự thể nghiệm thực tại, để không tự mãn với chính chúng ta bằng những hình ảnh của thực tại. Đây là một trong tám nguyên tắc căn bản, của trực giác hay liên hệ trực tiếp với tâm linh của trường phái Thiền Tông—See Eight fundamental principles.

Not to vaunt (praise) self and depreciate others: Không khen mình chê người—See Ten precepts (II).

Not to wear adornments and perfumes: Không mang đồ trang sức, cũng như không thoa nước hoa—See Ten precepts (I).

Not wholesome root: Akusalamula (skt)—Fuzen-gon (jap)—Bất thiện căn.

Not to wish that our bodies be always free of diseases: Nghĩ đến thân thể thì đừng cầu không bịnh khổ—See Ten non-Seeking Practices.

Not to wish that our cultivation be free of demonic obstacles: Xây dựng đạo hạnh thì đừng cầu không bị ma chướng—See Ten non-Seeking Practices.

Not to wish that everyone, at all times, be on good terms and in harmony with us: Với người thì đừng mong tất cả đều thuận theo ý mình—See Ten non-Seeking Practices.

Not to wish for gain in our social relations: Giao tiếp thì đừng cầu lợi mình—See Ten non-Seeking Practices.

Not to wish that our lives be free of all misfortune and adversity: Ở đời thì đừng cầu không hoạn nạn—See Ten non-Seeking Practices.

Not to wish our mind cultivation be free of all obstacles: Cứu xét tâm tánh thì đừng cầu không khúc mắc—See Ten non-Seeking Practices.

Not to wish that our plans and activities meet with easy success: Việc làm thì đừng mong dễ thành—See Ten non-Seeking Practices.

Not to wish to be repaid for our good deeds: Thi ân thì đừng cầu đền đáp—See Ten non-Seeking Practices.

Not to wish to share in opportunities for profit: Thấy lợi thì đừng nhúng vào—See Ten non-Seeking Practices.

Not a word has been said nor declared: Bất Thuyết Nhất Tự—This statement was said by the Buddha when he emphasized the danger of abusing words. He said: "In forty-nine years, I haven't said a word." Later, this statement has become popular when Zen Masters using the statement to teach their disciples—Bất thuyết nhất tự, lời được Đức Phật nói khi Ngài nhấn mạnh về sự nguy hiểm của lạm dụng ngôn từ. Ngài nói: "Trong bốn mươi chín năm, ta không nói một lời." Về sau câu nầy trở thành thông dụng khi các Thiền Sư dùng câu nầy để dạy đệ tử tu thiền.

Notable virtue: Danh đức.

Notarize (v): Công chứng hay thị thực (giấy tờ hay chữ ký tên).

Notary (n): Công chứng viên (để thị thực giấy tờ).

Nothing:

1) Hư không—Không có gì.
2) Nowhere—Vô sở.

Nothing is accidental in this world: Không có chuyện gì ngẫu nhiên trên thế giới này cả (Sự phi ngẫu nhiên). Nếu không có nhân, ắt không có quả—If there is no cause, there won't be any effect.

Nothing but skin and bones: Da bọc xương.

Nothing that can be called self-substance: Không có cái gì có thể được gọi là tự tính—Because of relative dependence or paratantra, we assume natural origin, but in reality there is nothing that can be called self-substance—Do bởi sự tùy thuộc tương đối hay y tha khởi hay duyên khởi tính (paratantra) mà chúng ta tin là nguồn gốc tự nhiên, nhưng thực ra không có cái gì có thể được gọi là tự tính—See Eight ways of no-birth.

Nothing that can be called self-substance: Không có cái gì có thể được gọi là tự tính—See Eight ways of no-birth.

Nothing can take anything else's place: Không có cái gì có thể thay thế cho bất cứ thứ gì được—See Eight ways of no-birth.

Nothing is created: Pháp chẳng sanh.

Nothing is destroyed: Pháp chẳng diệt.

Nothing on earth partakes of the character of absolute reality: Không có gì trên trái đất nầy có thể chia sẻ được tính tuyệt đối.

Nothing has an ego: Chư pháp vô ngã—Nothing is independent of the law of causation—Không có thứ gì độc lập với lý nhân quả.

Nothing has a nature of its own: Tánh không—Không có thứ gì có thực tánh của chính nó—See Two voids (B).

Nothing hurts like the truth: Not all truths are proper to be told—Trung ngôn nghịch nhĩ.

Nothing left to cut off: One of the three kinds of cutting off—Phi sở đoạn, một trong ba loại đoạn diệt—See Three excisions of beguiling delusion.

Nothing obtainable: Vô Sở Đắc—The immaterial universal reality behind all phenomena—Khi thể hội được chân lý vô tướng, thì trong lòng không có gì chấp trước.

Nothing on which to rely: Vô y (không có cái gì để tựa vào).

Nothingarian (n): Non-believer—Người không tín ngưỡng.

Nothingness (n): Không.

1) Absolute Void: Sunyata (skt)—Hư vô—Emptiness—Non-existence—Nothingness—Nothingness, empty (a), non-existent (a), unreal (a)—Thực thể của chư pháp là trống rỗng, không thực—See Emptiness.
2) Empty-handed: Not a thing to bring or carry away—Nhất Vật Bất Tương Lai.
3) The place beyond things—The third of the formless realms—Vô Sở Hữu Xứ—Chúng sanh bất dụng xứ trụ—See Nine realities.

Notify (v):

1) Indicate—Proclaim—Công bố—Tuyên bố—Chỉ dạy (chỉ thị).
2) Invite to come—Beckon—Call—Chiêu.

Notion (n): Khái niệm—Ký hiệu—Ý niệm—Idea—Concept.

Notion of Bodhicitta: One of the most important makrs which label the Mahayana as distinct from the Hinayana—Khái niệm Bồ Đề tâm là một trong những tiêu chỉ quan trọng phân biệt Đại Thừa và Tiểu Thừa—See Ten characters of Bodhicitta.

Notion of karma: Khái niệm về nghiệp.

Notion of self-substance which is not based on reality: Ý niệm về tự tính phát xuất từ sự tưởng tượng, là thứ không được đặt căn bản trên thực tính—See Eight ways of no-birth.

Notional (a): Thuộc về ký hiệu.

Noumenal: Imaginary, understood as facts and not as illusions—Pháp hữu—See Three states of mortal existence (A).

Noumenal absolute: Tổng tướng pháp thân—The unity of dharmakaya—See Two kinds of dharma-body (dharmakaya) (A).

Noumenal Buddha: Thực Hóa—The real Buddha as contrasted with the temporal or

phenomenal Buddha—Chân lý vĩnh hằng đối lại với quyền hóa với hiện tượng nhất thời.

Noumenal dharmakaya: Lý pháp thân—Lý thuyết hay chân lý do Như Lai sở chứng—See Two kinds of dharma-body (dharmakaya) (E).

Noumenal hindrance: Lý chướng—Hindrances that prevent cultivators from entrying into Nirvana, such as false doctrines, etc—Những chướng ngại cản trở hành giả đi vào Niết Bàn như tà giáo, vân vân—See Two hindrances.

Noumenal mandala: Lý Mạn Đà La—The Garbhadhatuin contrast with the Vajradhatu mandala—Mạn Đà La của Thai Tạng Giới, làm hiển hiện cái đức của lý tính mà chúng sanh vốn có, đối lại với Trí Mạn Đà La là thuyết giảng trí tướng mới thành của Đức Như Lai.

Noumenal and phenomenal aspects: Lý Sự—See Noumenon and Phenomenon.

Noumenal source of all phenomena: Unconditioned dharma—Ultimate inertia from which all forms come—Diệt pháp.

Noumenal space: Passive space—Non-phenomenal space—Vô Vi Hư Không—See Two kinds of space.

Noumenal universe: Bhutatathata (skt)—Thật tế lý địa—See Bhutatathata.

Noumenon (n): Lý tánh—Lý—Thật thể—In Buddhism, "lý" means "a principle," "reason," "the whole," "the all," "totality," "the universal," "the abstract," etc. The noumenon can be translated as true state, or no state. The true state or noumenon can be only realized through phenomena. According to the Lotus Sutra, chapter two: "What the Buddha has accomplished is the dharma foremost, rare and inconceivable. Only the Buddhas can realize the true state of all dharmas; that is to say, all dharmas are thus-formed, thus-natured, thus-substantiated, thus-caused, thus-forced, thus-activated, thus-circumstanced, thus-effected, thus-remunerated and thus-beginning-ending-completing." Through these manifestations of Thusness or phenomena we can see true state. It is to say, these manifestations are the true state. There is no noumenon besides phenomenon; phenomenon itself is noumenon—Theo đạo Phật, "lý" là nguyên lý, là cái toàn thể, cái nguyên khối, cái đại đồng, cái trừu tượng, vân vân. Lý tánh có thể dịch là thật tướng hay vô tướng. Thật tướng chỉ có thể nhận qua các hiện tượng. Theo Kinh Pháp Hoa, chương hai có dạy: "Những gì Phật đã thành tựu là pháp tối thượng, hi hữu, khó hiểu. Chỉ có chư Phật mới thấu suốt được thật tướng của tất cả các pháp, tức là tất cả các pháp đều như thị tướng, như thị thể, như thị nhân, như thị lực, như thị tác, như thị duyên, như thị quả, như thị báo, như thị bản mạt cứu cánh." Qua những biểu hiện này của những hiện tượng hay của chân như, chúng ta thấy được thật tướng. Đúng hơn, những biểu hiện này tức là thật tướng. Không có thật thể bên ngoài hiện tượng, chính nơi hiện tượng là thực thể.

Noumenon and phenomenon: Absolute and relative—Formless and with form—Fundamental essence and external activity—Principle and practice—Visible and invisible—Không sắc—Kiến Phi Kiến—Lý Sự—The visible and the invisible—Phenomenal and noumenal—Những cái dễ thấy dễ biết và những điều sâu sắc huyền diệu.

1) Principle and practice: Nguyên tắc và thực hành.
2) Absolute and relative: Chân đế và tục đế—Tuyệt đối và tương đối.
3) Real and empirical: Chân lý và kinh nghiệm thực tiễn.
4) Cause and effect: Nhân quả.
5) Fundamental essence and external activity: Tinh túy cơ bản và hoạt động bên ngoài.
6) Potential and actual: Tiềm năng (khả năng) và thực lực.
7) Store and distribution: Sự tàng chứa và sự phân phối.
8) Ocean and wave: Đại dương và sóng biển.
9) Static and kinetic: Tĩnh và động.
10) In Buddhist philosophy, "lý" corresponds to "Sunyata," while "Sự" corresponds to "form.": Theo nghĩa thông dụng trong đạo Phật, thì "lý" tức là Không, còn "sự" tức là sắc, hay hình thể sắc tướng.

Noumenon and phenomenon are mutually merged and immersed in each other: Lý Sự Tương Tức—Noumenon and phenomenon are mutually merged and immersed in each other means this one is also the other one. Phenomenon has its existence by virtue of noumenon for

phenomenon is unable to subsist by itself and phenomenon is subject to a constant change. Noumenon, on the other hand, has no separate existence; if it has, it will be another phenomenon and no more noumenon. Noumenon supplies to phenomenon a field of operation, as it were, whereby the latter may extend in space and function in time. Noumenon is a kind of supporter for phenomenon, but there is no real supporter for phenomenon as such on the plane of distinction. "Identity" does not exactly express the idea of "merge and immerse", for "Identity" suggests a dualism, whereas "merge and immerse" is the emphasis which is placed on the state of self-identity as it is, and not on the two objects that are identical. For this state of "as-it-is-ness" Buddhism has a special term "Suchness." "A perfect mutual unimpeded solution" is suchness. However, the more we talk, the more we are unable to express the term "Suchness" because "Suchness" is beyond the human understanding. "Suchness" is only to be experienced, i.e., to be intuited. ANything that is expressible in words is already conceptualized, and misses the point altogether. What is regarded as an intellectual understanding is generally made to precede the spiritual, but when a man actually has the experience or intuition, he at once realizes that it is utterly beyond any sort of ratiocination, that is, it altogether supercedes intellectual understanding—Lý sự tương tức nghĩa là cái này tức là cái kia. Sự nhân lý mà hiển vì sự không thể tự tồn tại và sự biến đổi không ngừng nghỉ. Lý, trái lại không thể đứng lìa ra, vì nếu nó đứng lìa ra thì nó không còn là lý nữa mà nó hóa thành một sự khác. Lý là đất hoạt động của sự, nhờ lý mà sự khai triển trong không gian và thời gian. Lý là điểm tựa của sự, là thứ điểm dựa như chúng ta thường quen hình dung trong thế giới sai biệt. Vả lại, chữ "đồng nhất" không thể lột hết được tinh thần của "tương tức" nói trên, vì đồng nhất còn gợi ý nhị nguyên đối lập, còn "tương tức tương nhập" nhấn mạnh vào trạng thái vốn là một, tự nhiên là như vậy đó, thay vì nhắm vào hai vật giống nhau. Trạng thái tự nhiên như vậy đó đạo Phật gọi bằng "Như." Như là viên dung vô ngại, trộn lẫn vào nhau một cách tuyệt hảo, không ngăn ngại. Tuy nhiên càng nói càng không diễn tả được trạng thái của "Như" hoặc "Viên dung vô ngại." Nói gì vẫn là khái niệm hóa, và mất hẳn đi chủ đích. Cái "Như" vượt ngoài tầm hiểu biết của loài người. Chữ "Như" chỉ có thể thực chứng mà thôi, nghĩa là trực ngộ. Thói thường người ta phải có được kiến giải tri thức trước rồi sau mới có một lý giải bằng tâm chứng. Nhưng một khi tâm chứng rồi, đột ngột sáng ra mới thấy chân lý vượt hẳn ra ngoài tất cả lý luận, nghĩa là ngoài khả năng hiểu biết của tri thức.

Noumenon, phenomenon, and the principle which unites both: Không Giả Trung—See Three prongs of "Sunyata-Reality-Middle".

Noumenal realm: Inactive realm—Lý pháp giới (vô vi pháp giới)—See Four dharma realms, and Five forms of dharmadhatu.

Noumenal world: Lý pháp giới—See Four dharma realms.

Nourish oneself by gain: Lợi Dưỡng—To nourish oneself by gain, not to cultivate to attain emancipation—Lấy lợi để nuôi thân (lấy thức ăn thức uống mà nuôi thân hơn là lấy pháp để tu hành, hay những người xuất gia tu cốt được tiếng tăm, chứ không phải vì mục đích giải thoát).

Nourish a tiger and receive injury oneself, nourish a bad karma and receive a bad result: Dưỡng hổ di họa, dưỡng ác nghiệp thọ ác quả.

Nourishing cause: Dưỡng nhân—Một trong năm nguyên nhân—Strengthening cause, one of the five causes (four elements of earth, water, fire and wind which are the causers or producers and maintainers of infinite forms of nature (results)—Một trong năm nguyên nhân—See Five causes (A).

Nourishing power from meditation: Thiền duyệt thực—The nourishing powers and the joy of the mystic trance of Zen—Sức mạnh nuôi dưỡng tâm thức của Thiền, khi nhập vào thiền định thì thân tâm nhẹ nhàng khoan khoái giúp trưởng dưỡng thân thể và huệ mạng.

Novice (n): Sramanera—Sramananerika—Sa di—Sa di ni—Tu sĩ mới tập sự—A novice receives the teaching from an accomplished instructor, who in turn has been trained by another master, and thus, in theory at least the chain extends to the Buddha himself. A novice though a

beginner, but he may become an arhat, so not to treat him lightly—Một vị Sa Di thọ nhận giáo pháp từ một vị thầy đã thành tựu, thường thì vị thầy này cũng đã được huấn đạo bởi một vị thầy khác, và như vậy, trên lý thuyết ít nhất hệ thống này kéo dài ra từ thời của Đức Phật. Sa Di tuy nhỏ, nhưng có thể thành bậc Thánh, nên không thể khinh thường—See Siksamana, and Four things that may not be treated lightly.

Novice with the age of twenty or over: Danh Tự Sa Di—Sa Di ở tuổi 20 hay lớn hơn (tuổi có thể trở thành Tỳ Kheo)—A novice with the age of 20 or over and can officially become a monk.

Novice female: Sa Di Ni giới, một trong tám loại biệt giải thoát giới cho tám chúng—One of the eight differentiated rules of liberation for the eight orders—See Differentiated rules of liberation for the eight orders.

Novice male: Sa Di giới, một trong tám loại biệt giải thoát giới cho tám chúng—One of the eight differentiated rules of liberation for the eight orders—See Differentiated rules of liberation for the eight orders.

Novice nun: Siksamana (skt)—A novice or observer of the six commandments—Thức xoa ma na—See Nine classes of disciples.

Novitiate (n): Thời gian tập sự trong tự viện.

Now going: Now proceeding—Hiện hành.

Now proceeding: Now going—Hiện hành.

Nowhere: No place—Vô phương hay vô sở bất chí (không có nơi nào mà không đến được)—In Buddhism, nowhere means unlimited to place and method, i.e. Buddha's power—Trong Phật giáo, vô phương có nghĩa là không giới hạn về nơi chốn hay phương cách, như lực của Đức Phật.

Noxious (ku) ghost: Cổ Độc Quỷ—See Ten kinds of ghosts that will be reborn as an animal to continue to pay their debts.

Nuisance (n): Mối nguy hại.

Nuisance Demons: Não Ma—One of the three external demons. This type of demon concentrates on harassing and disturbing the practitioner. There is a certain species of spirits and ghosts which can be subdivided into many types, each appearing at a fixed time of the day. In general, each hour has three types of spirits. For example, during the period between seven and nine in the morning, they take the appearance of dragons, fish, and serpent-like creatures. In his commentaries Samatha and Vipassana for Beginners, the Patriarch Chih-I mentioned a type of demon with a face like a pear-shaped lute, four eyes and two mouths, which enjoys disturbing cultivators. Waiting for the individual to begin to practice, it takes the form of worms or tiny insects and crawls all over his head and face, penetrates into his mouth, nose, eyes and ears, or goes under his armpits or belly to sting him. At other times it shouts loudly into the practitioner's ears, creating a great disturbance and giving him a headache; or it suddenly embraces him tightly. If the practitioner attempt to seize it in return, nothing is there. This type of nuisance demon also causes scenes of the five Dusts to appear, either favorable or unfavorable, or neither favorable nor unfavorable. Such transformations are countless and can cause the practitioner to become agitated. As he does not know what to make of all this, he loses his concentration. The general way to subdue these nuisance demons is to "gather" the mind in correct samadhi or diligently recite mantras or the Buddha's name, they will then all disappear—Một trong ba loại ngoại ma. Não ma là loại ma chuyên phá rối, làm não loạn người tu. Có giống tinh mị mỗi loài đến theo giờ của nó, đại khái mỗi giờ có ba loài, mười hai giờ thành ba mươi sáu loài tinh thú. Như giờ Dần đến, tất là loài cọp, beo, gấu; giờ Mẹo đến là loài mèo, thỏ, cáo; giờ Thìn là loài, rồng, cá, thuồng luồng…Theo trong Tọa Thiền Chỉ Quán có thứ quỷ Du Lạp Kiết Chi, Tàu gọi là Đôi Dịch, đầu mặt như cây đàn tỳ bà, bốn mắt hai miệng, thường ưa khuấy động phá rối người tu. Chúng chờ khi người tu đang tụng niệm, hóa ra sâu trùng, hoặc bò lên khắp đầu mặt, hoặc chun vào miệng, lỗ mũi, mắt, lỗ tai; hoặc chui vào nách, bụng của hành giả mà cắn chích. Đôi khi chúng kêu vang vào lỗ tai, làm thành tiếng ồn ào, nhức óc; hoặc chợt ôm giữ người, quơ tìm thì không đụng thấy. Chúng còn hóa ra cảnh ngũ trần hoặc thuận, hoặc nghịch, hoặc không thuận nghịch, biến huyễn khôn lường, làm cho hành giả loạn động chẳng biết đâu mà nhận thức, dễ mất định tâm. Muốn đối trị với ba mươi sáu loài tinh thú, cứ theo giờ kêu tên của nó mà quở trách; với ma Đôi Dịch,

nên tụng tam quy ngũ giới hoặc giới bổn, bởi chúng là thứ quỷ phạm tội phá giới. Làm như thế chúng liền ẩn mất. Hoặc cách đối trị tổng quát là nên nhiếp tâm vào chánh định, hay chuyên chỉ trì chú niệm Phật, chúng sẽ tan biến—See External demons, and Three types of demons (2).

Null (a): Hủy bỏ—Vô hiệu.

Nullification (n): Sự hủy bỏ.

Nullifidian (a): Không có niềm tin hay tín ngưỡng.

Nullify (v): Hủy bỏ hay vô hiệu hóa.

Nullity (n): Sự vô hiệu hóa.

Number (n): Samkhya (skt)—Con số—See Twenty-four non-interactive activity dharmas.

Number of summer retreat: Pháp Lạp.

1) The end of the monk's year after the summer retreat: Cuối kỳ tu tập ba tháng an cư kiết hạ của một vị Tăng.
2) The number of summer retreat or discipline years indicating the years since a monk's ordination: Số năm Tỳ Kheo đã an cư kiết hạ sau khi thọ giới hay tuổi hạ lạp của Tỳ Kheo.
3) The age of a monk as monk, the years of his ordination, or the years a person has been a monk are counted by the number of summer retreats passed. To receive one's monastic age. To add to one's monastic age on the conclusion of the summer retreat. The precedence of monks and nuns in the Order is determined by the number of summer retreats they have attended: Tuổi của Tăng Ni được tính bằng số an cư kiết hạ mà các vị đã trải qua. Sau kiết hạ an cư, chư Tăng Ni nào đã nhập hạ đều được tăng một tuổi đạo. Quyền đi trước của Tăng Ni trong đoàn tùy thuộc vào tuổi hạ lạp.

Number of years a monk or nun has been ordained: Giới Lạp—The number of years a monk has been ordained—Số năm thọ giới của một vị Tỳ Kheo (vị thứ của Tỳ Kheo tùy theo giới lạp nhiều ít mà xác định).

Numberless (a): Asamkhyeya (skt)—Hằng sa (nhiều vô số kể).

Numberless Great Multitudes gods from all heavens: Vô lượng chư Thiên.

Numberless illusion: Trần sa hoặc.

Numberless lands: Vô số quốc độ.

Numberless worlds: Infinite world—Vô Biên Thế Giới—The infinite world, i.e. space; infinite worlds; the numberless worlds in infinite space—Thế giới vô biên trong không gian vô tận.

Numerical Arranged Subjects: Kinh Tăng Nhứt A Hàm.

Numerology (n): Thuật bói số.

Numerous: Đa (nhiều).

Numerous as molecules: Nhiều vô số kể như những hạt vi trần.

Nun (n): Ni—Nữ tu.

1) See Bhiksuni.
2) Tỳ Khưu Ni giới, một trong tám loại biệt giải thoát giới cho tám chúng—One of the eight differentiated rules of liberation for the eight orders—See Differentiated rules of liberation for the eight orders.

Nun's altar: Ni đàn.

Nun ordination: Giáo Đoàn Ni—In the Mahayana countries, i.e. China, Japan, Korea, Mongolia, Taiwan, and Vietnam, nun ordination continues without any problems; however, in the Theravada countries of Southeast Asia and Tibetan Buddhism, nun ordination died out several centuries ago. Today, there are women in Sri Lanka with ten precepts called "Dasasimatas." In Thailand there are women entitled "Maejis" with eight prepcets. But in both cases, their precepts are considered to be lay precepts, and they aren't officially regarded as ordained nuns. In Tibet, the novice ordination for women took root, but Bhikshuni ordination didn't. In recent years, many women from Theravada and Tibetan traditions have to travel to either China or Taiwan to take Sramanerika, Siksamana, or Bhikshuni ordinations from Chinese masters. Nowadays, many women in these countries are looking into the possibility of bringing the Sramanerika, Siksamana, and Bhikshuni lineages from the Chinese tradition back into the Theravada tradition—Trong các nước theo truyền thống Đại Thừa, như ở Trung Quốc, Nhật Bản, Đại Hàn, Mông Cổ, Đài Loan và Việt Nam việc thọ giới Tỳ Kheo Ni vẫn tiếp tục không trở ngại; tuy nhiên, tại các nước theo truyền thống Nguyên Thủy ở Đông Nam Á và Phật giáo Tây Tạng, việc thọ

giới Tỳ Kheo Ni đã bị mai một trong nhiều thế kỷ qua. Ngày nay, phụ nữ ở Tích Lan thọ mười giới được gọi là "Dasasilmatas." Ở Thái Lan những người nữ giữ tám giới được gọi là "Maejis." Nhưng trong cả hai trường hợp này, họ chỉ được xem là Phật tử tại gia chứ không được chính thức công nhận là những Tỳ Kheo Ni có đầy đủ giới phẩm. Ở Tây Tạng, việc truyền giới Sa Di Ni đã bắt rễ, nhưng việc truyền giới cho Tỳ Kheo Ni vẫn chưa có. Trong những năm gần đây, nhiều phụ nữ từ các xứ theo Phật giáo Nguyên Thủy và Tây Tạng đã đi đến Trung Quốc và Đài Loan để thọ giới Sa Di Ni, Thức Xoa Ma Na, hay Tỳ Kheo Ni với những vị đạo sư người Hoa. Ngày nay người ta đang nghĩ đến việc mang dòng truyền thừa Sa Di, Thức Xoa Ma Na và Tỳ Kheo Ni từ Trung Quốc và Đài Loan sang nhập vào hệ thống Phật giáo Nguyên Thủy—See Sramaneri, Siksamana, and Bhiksuni.

Nun student: Ni sinh.

Nun teacher: Ni Pháp Sư—Effeminate.

Nunery (n): Convent—Monastery for nuns or Bhikkhunis—Ni Tự—Ni viện—The first nunery in China is said to have been established in the Han dynasty—Ni viện đầu tiên được thành lập tại Trung Hoa dưới triều đại nhà Hán.

Nuptial (a): Thuộc về hôn lễ.

Nurturing or renewal of vows: Posadha (skt)—Upavasatha (skt)—Uposana (skt)—Uposatha (p)—Bi-monthly Fasting (fast)—Bố tát.

Nutriment of blessedness: Deeds of charity—Phúc đức tư lương.

Nutriment of sensation: Xúc thực—One of the four nutriments or four kinds of food—Một trong bốn loại thực phẩm—See Four kinds of food.

Nutritive essence: Oja (skt)—Bản chất dinh dưỡng.

Nyagrodha (skt): Banyan tree—Cây đa—Ni Câu Đà.

1) Banyan-tree—Cây đa—The down growing tree, Ficus Indica, or banyan; high and wide spreading, leaves like persimmon leaves, fruit called "to-lo" used as a cough-medicine: Một loại cây giống như cây đa, tàng rộng, lá giống như lá hồng, trái gọi là "đa lặt" được dùng để làm thuốc ho.
2) Also interpreted as the willow, probably from the drooping characteristic: Cũng được diễn dịch như là cây liễu, có lẽ do tính chất rũ xuống của tàng cây.

Nyanatiloka (1878-1957): Anton Walter Florus Gueth, came from a Catholic family. He was a German violin virtuouso who converted to Buddhism after traveling to India, Sri Lanka and Burma. During a trip to Sri Lanka, he came in contact with Buddhism. He then went to Burma where he entered the Buddhism monastery. He became one of the most important Pali scholar. He was ordained as a Theravada monk in Burma in 1903, and in 1911 he returned to Sri Lanka, where he founded a hermitage. Among his works of translation: Milindapanha, Aguttara-nikaya và Vasuddhi-Magga. He also wrote or composed a number of books, including "Guide through the Abhidharma Pitaka" and "Path to Deliverance," many doctrinal works and a Buddhist Dictionary—Tên thật của ông là Anton Walter Florus Gueth, xuất thân từ một gia đình Thiên chúa giáo. Ông là một nhạc sĩ dương cầm đại tài, người đã cải sang đạo Phật sau khi du hành sang Ấn Độ. Trong một chuyến du hành sang Tích Lan, ông đã tiếp xúc với Phật giáo, sau đó ông sang Miến điện xuất gia tu học. Ông đã trở thành một trong những học giả Ba Li nổi tiếng. Ông thọ đại giới như là một vị sư Theravada tại Miến Điện vào năm 1903, và vào năm 1911 ông trở lại Sri Lanka, tại đây ông xây dựng một chỗ ở của người ẩn sĩ và tu tập tại đó. Những dịch phẩm của ông gồm có: Milindapanha, Anguttara-nikaya và Vasuddhi-Magga. Ông cũng viết một số sách, trong đó có "Luận Tạng" và "Con Đường Giải Thoát," nhiều sách giáo khoa và một bộ Tự Điển Phật giáo.

Nyanti (skt): Thâm Nhập—Ni Diên Để—Deep entering—To infiltrate—To penetrate into, or the deep sense, i.e. desire, covetousness, cupidity—Tên riêng của tham (lòng tham có khả năng đi sâu vào cái cảnh mà nó muốn, lại có thể đi sâu vào tự tâm nên gọi là thâm nhập).

Nyaya-dvaratarka-sastra (skt): Nhân Minh Chánh Lý Môn Luận—A treatise composed by Dignaga, translated into Chinese by I-Ching during the T'ang dynasty—Bộ luận về lý luận học được Ngài Trần Na biên soạn và ngài Nghĩa Tịnh dịch sang Hoa Ngữ vào thời nhà Đường.

Nyayapravesa Sastra (skt): Nhơn Minh Nhập Chánh Lý Luận—The sastra was composed by Sankarasvamin, written on "Introduction to Logic." A treatise on logic composed by Sankarasvamin, follower of Dignaga, translated into Chinese by Hsuan-Tsang in one book, on which there are numerous commentaries and works—Bộ Luận được Ngài Do Thương Kiết La Chủ soạn, nói về Luận Lý học. Thuyết minh về lý luận (chân năng lập, chân năng phá, chân hiện lượng, chân tỷ lượng, tự năng lập, tự năng phá, tự hiện lượng, tự tỷ lượng) do đệ tử của Trần Na là Thương Yết La soạn, Trần Huyền Trang đời Đường dịch sang Hoa Ngữ, một quyển bao gồm những lời bình.

Nyingmapa (tib): The oldest of the four orders of Tibetan Buddhism. It traces itself back to Padmasambhava, the yogin who according to Tibetan tradition helped to establish Buddhism in Tibet in the eighth century. Its name is based upon the fact that its adherents rely on the "old translations," made during the period of the "first dissemination" of Buddhism to Tibet. Its highest meditative practice is "Dzogchen" or "great perfection," and it is the order most closely associated with the "hidden treasure" (Gter Ma) tradition. The texts of the "hidden treasure" tradition are believed by Nyingmapa to have been hidden by Padmasambhava and his disciples, who placed spells on them to ensure that they would only be discovered at the proper time and by the proper "treasure discoverer" (Gter-ston). The other main source of Nyingmapa doctrines and practices is the "teaching lineage," believed to represent an unbroken line of transmission of the dharma from the Buddha. Unlike the other orders of Tibetan Buddhism, it never developed a centralized leadership or organized hierarchy (đẳng cấp), and generally avoided political involvements—Trường phái lâu đời nhất trong bốn trường phái của Tây Tạng. Trường phái này cho rằng nó có từ thời của ngài Liên Hoa Sanh, nhà du già mà theo truyền thống Tây Tạng đã giúp thành lập Phật giáo Tây Tạng vào thế kỷ thứ 8. tên của trường phái này dựa trên sự kiện là trường phái dựa vào những bản cựu dịch có từ thời cuộc truyền bá Phật giáo Tây Tạng lần thứ nhất. Tu tập thiền cao nhất của trường phái là "Dzogchen" hay là "Đại Ba La Mật," và trường phái có liên hệ thật mật thiết với trường phái "Ẩn Tạng." Nyingmapa tin rằng những kinh văn của trường phái "Ẩn Tạng" đã được dấu đi bởi ngài Liên Hoa Sanh và những đệ tử của ngài, họ đã cất giấu những pháp chú vào nơi mà họ tin rằng đúng thời sẽ có người tìm ra. Nguồn chính khác của trường phái Nyingmapa là giáo pháp và sự tu tập của họ là giáo pháp truyền thừa, mà người ta tin rằng nó tiêu biểu cho sự truyền thừa không đứt đoạn từ thời Phật tổ. Không giống như những trường phái khác ở Tây Tạng, trường phái Nyingmapa không phát triển lãnh đạo trung ương hay tổ chức đẳng cấp, và thường tránh quan hệ đến chính trị.

Nyo (jap): Tathata (skt).

1) Reality—Như thực.
2) True nature: True state of things—Thực tánh.

Niyoga (p): Order—Mệnh lệnh.

Nyo-i (jap): Như ý (as one wishes).

Nyo-I-Ju (jap): Cintamani (skt)—The gem of doing as one pleases—Như ý châu.

Nyojo (jap): Sư Như Tịnh (1163-1228), Phật giáo Nhật Bản.

Nyorai (jap): Tathagata (skt)—The Thus-gone—Như Lai—See Tathagata.

Nyshanda (skt): Sở Lưu—Đẳng Lưu—Sự chảy ra hay chảy xuống—Flowing-out or down.

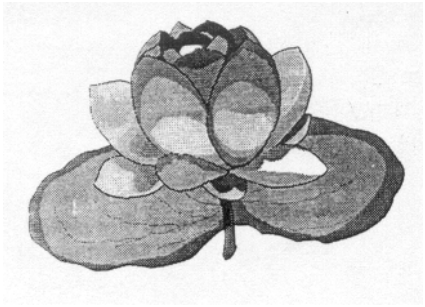

Proverbs—Tục ngữ:

A fault confessed is half redressed: Biết nhận lỗi là đã sửa được phân nửa.

A flow will have an ebb: Sông có khúc, người có lúc.

THIỆN PHÚC

BUDDHIST DICTIONARY

ENGLISH-VIETNAMESE
ANH-VIET
VOLUME VI (O-R)

TỔ ĐÌNH MINH ĐĂNG QUANG
3010 W. HARVARD STREET
SANTA ANA, CA 92704 USA
TEL & FAX: (714) 437-9511

Copyright © 2007 by Ngoc Tran. All rights reserved.

No part of this work may be reproduced or transmitted in any form or by any means, electronic or mechanical, including photocopying and recording, or by any information storage or retrieval system without the prior written permission of the author, except for the inclusion of brief quotations. However, staff members of Vietnamese temples who want to reprint this work for the benefit of teaching of the Buddhadharma, please contact Minh Dang Quang Patriarchal Temple at (714) 895-1218.

INTRODUCTION

Mr. Ngoc Tran has assembled and defined in this dictionary words and terms which are authentic and traceable to the original canonical sources. He has spent almost two decades reading and studying voluminous Buddhist material and in writing this book. He has arranged this text of over 5,000 pages, in Vietnamese and English, in a manner understandable to the average reader and student of Buddhism.

In the myriad of documents, books and records of the Buddha's talks, there are no words written by the enlightened one called Sakyamuni Buddha during his forty-five years of walking and teaching in northeast India. He spoke his messages of living a life of loving-kindness and compassion to kings, high intellectuals and the poor and ignorant, and their gaining the wisdom to achieve salvation from the rounds of birth and death, and for each person to lead others to achieve that wisdom. Texts written in the Pali and Sanskrit languages purport to contain the teachings of this Sixth Century, Before Common Era (B.C.) Indian enlightened one.

The author, Ngoc Tran, is a meticulous researcher in the literary sense. His exploration into ancient Sanskrit and Chinese references was demanded of him in compiling this dictionary. Tran has reached back into reliable texts translated from the *Agamas* in Sanskrit and the *Nikaya in Pali.* He is a serious Buddhist devotee, householder and one who practices his religion to the extent which he lives it – with happiness and serious simplicity.

The reader who already has some knowledge of the Buddhist doctrine will find herein definitions which can further improve her/his understanding. As with any literary work of this nature, the primary objective of the author is to be concise, yet thorough and steer away from the pedantic. The middle path is, of course, to define a complex system such as Buddhism in terms appealing and understandable to the novice as well as those highly informed. Tran's technique of both style and content accomplish this, I believe, in all respects.

The style of this author's descriptions temper the material content in such a balanced fashion to remove any questionable conflicts which are known to the Enlightened One's teaching. This author's definitions are factual and need no further details to exemplify or extend meanings to be understood. The descriptions are arranged in a well-ordered fashion, linking the factual, down-to-earth meanings common-place in Buddhist doctrine.

The author explains those collected beliefs of the Buddha as found in the Sutras (Canonic body) and the liturgically accepted comments (the Sastras), covering firstly the profound points of view of human life. Mr. Tran describes the Buddha's training as a yogi with his teachers, his marvelous transition to enlightenment and the lessons on "The

Middle Way" to his firsts five disciples(Turning the Dharma Wheel in Deer Park, directly after his enlightenment.)

The doctrines to be understood by every seeker of this great religion are described clearly, with documentation referring to original Pali and Sanskrit written records. The reader find's herself/himself immersed in the profound descriptions of the Buddha's fundamental teachings, e.g. The Eightfold Path, Four Noble Truths, Prajna Paramita (Six Ways to Wisdom), Karma, re-birth, Nirvana, Conditioned Beginnings, the Doctrine of No-Soul and the Setting–up of Mindfulness.

The factors of style and content which set this work above other like texts, are terms first defined in Vietnamese with English immediately following. I personally find this helpful in describing the phrases I use in my Dharma talks I give at my pagoda. This publication will be a great help to those many Vietnamese in temples in the United States at lectures and study groups in order to have a better understanding of the Dharma.

My personal congratulations go to Ngoc Tran for this product of his laborious, detailed and extensive work in giving us critical descriptions and highlighting details of the beliefs, teachings and practices of Sakyamuni Buddha.

Most Venerable Thich An-Hue
Dr. Claude Ware, Ph.D.
25 June 2007

LỜI GIỚI THIỆU

Ông Thiện Phúc Trần Ngọc đã thu thập và định nghĩa trong bộ từ điển này những từ ngữ Phật Giáo chính thống có thể được tìm thấy trong các nguồn kinh điển nguyên thủy. Trong gần hai thập niên ông đã dày công học hỏi và nghiên cứu hầu hết kinh điển Phật giáo để viết nên bộ sách này. Ông đã sắp xếp trong bộ sách dày trên 5.000 trang với hai ngôn ngữ Anh và Việt bằng một phương cách thật dễ hiểu với đọc giả và sinh viên Phật giáo trung bình.

Trong vô số tài liệu, sách vở và những ghi chép về những bài thuyết giảng của Đức Phật, không có một chữ nào được chính Đấng Giác Ngộ Thích Ca Mâu Ni viết lại trong suốt 45 năm chu du hoằng hoá của Ngài trên khắp miền Đông Bắc Ấn Độ. Ngài chỉ đơn thuần thuyết giảng và gửi những thông điệp về cuộc sống từ bi đến các vị quốc vương, các thức giả, và đến cả những người cùng đinh ngu muội để họ có được cái trí tuệ giải thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử, cũng như cho từng người một có được khả năng dẫn dắt người khác đạt được trí tuệ. Những sách vở Phật giáo được viết bằng tiếng Nam Phạn và Bắc Phạn đều được viết với nội dung chứa đựng những lời dạy của Đấng Giác Ngộ vào thế kỷ thứ 6 trước Tây Lịch.

Nói theo nghĩa văn học, tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc là một nhà nghiên cứu thật tỉ mỉ. Sự nghiên cứu về những cổ ngữ Nam Phạn, Bắc Phạn và Hán ngữ là một đòi hỏi phải có khi viết bộ Tự Điển Phật Học Anh-Anh-Việt này. Tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã tìm đến những văn bản rất đáng tin cậy được dịch ra từ những bộ kinh A Hàm từ tiếng Bắc Phạn và những bộ kinh khác được viết bằng tiếng Nam Phạn. Tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc là một Phật tử thuần thành và nghiêm túc, người đã tu tập và sống với những giáo thuyết của Đức Phật với sự bình dị mà hạnh phúc và nghiêm túc.

Với độc giả đã có một ít kiến thức về Phật giáo sẽ tìm thấy trong bộ tự điển này những định nghĩa có thể làm tăng thêm kiến thức cho chính mình. Cũng như với bất cứ tác phẩm văn học nào, mục tiêu chính của tác giả là viết lại những giáo thuyết của Đức Phật thật chính xác, thật đầy đủ, và tránh xa lối viết mô phạm một cách khô khan. Dĩ nhiên con đường Trung Đạo phải được dùng để diễn tả một hệ thống phức tạp về Phật giáo để làm dễ hiểu cho cả những người sơ cơ lẫn những người đã hiểu biết nhiều về Phật giáo. Tôi tin về mọi khía cạnh, về cả thể cách lẫn nội dung, tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã đạt được kỹ thuật diễn đạt này.

Phương cách diễn tả của tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc về nội dung của tài liệu thật quân bình đến nỗi không còn vấn đề gì nữa để thắc mắc về những giáo thuyết của Đấng Giác Ngộ. Những định nghĩa của tác giả thường dựa trên sự kiện thật và không cần thêm thắt chi tiết hay thí dụ, hay giảng bày thêm về nghĩa lý để được dễ hiểu. Sách được sắp xếp có thứ tự, liên kết sự kiện đến tận gốc rễ, hay những châm ngôn bình thường về giáo lý.

Tác giả giải thích về những tín điều sưu tập được từ những lời dạy của Đức Phật được tìm thấy trong các kinh điển và những luận điển đã được chấp nhận, bao trùm những quan điểm thâm sâu của Phật giáo về nhân sinh quan. Từ những giảng giải đó tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã viết về sự tu tập của Đức Phật với các bậc thầy, sự chuyển tiếp kỳ tình đến giác ngộ

và những bài học về "Trung Đạo" cho năm vị đệ tử đầu tiên của Ngài (Chuyển Pháp Luân trong Vườn Lộc Uyển ngay khi Ngài vừa giác ngộ).

Những giáo lý cần được hiểu bởi mỗi người đang trên đường tầm đạo của tôn giáo vĩ đại này đã được tác giả trình bày rõ rệt với tài liệu tham khảo từ kinh điển được viết bằng các thứ tiếng Nam và Bắc Phạn. Người đọc thấy mình được trầm mình trong sự trình bày thâm sâu về giáo lý nhà Phật, tỷ dụ như về Bát Thánh Đạo, Tứ Diệu Đế, Bát Nhã Ba La Mật Đa (Lục Độ), Nghiệp, Tái sanh, Niết Bàn, duyên khởi, giáo thuyết về Vô Ngã và Tỉnh Thức.

Những sự kiện về phương cách và nội dung đã làm cho bộ sách này vượt lên các sách giáo khoa khác bằng một phong thái tuyệt hảo, vì nó được viết bằng hai ngôn ngữ Anh và Việt. Cá nhân tôi thấy bộ sách thật hữu dụng khi diễn tả những từ mà tôi dùng trong các cuộc pháp thoại tại chùa cũng như khi giảng dạy tại các trường đại học. Bộ Từ Điển Phật Học Anh-Anh-Việt sẽ là sự trợ giúp lớn lao cho nhiều người Việt tại Hoa Kỳ. Nó giúp cho người ta có được sự am hiểu sâu rộng hơn trong các buổi thuyết giảng hay trong các nhóm nghiên cứu Phật Pháp.

Tôi xin chúc mừng tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc về bộ sách tốn nhiều công sức, thật chi tiết mà cũng thật bao quát, nhấn mạnh đến những chi tiết và tóm lược những tín điều, giáo thuyết và thực hành của Đức Thích Ca Mâu Ni Phật. Tôi rất hân hoan tán dương công đức của tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc, người đã hoàn thành công trình Văn hóa hiếm có và xin trân trọng giới thiệu đến chư Tăng Ni Phật tử trí thức, hy vọng mỗi vị có một bộ Từ Điển Phật Học Anh-Anh-Việt nầy để tham khảo rộng sâu hơn.

Hòa Thượng Thích Ân Huệ
Tiến Sĩ Claude Ware, Ph. D.
25 tháng 6 năm 2007

COMMENDATION OF THE AUTHOR'S MERIT

This is my first return to visit the United States of America since the time I graduated from Yale University, Connecticut forty years ago. I am deeply amazed with such change and progress from Science, Technology, the Economy, and Social Sciences, and so on.

It also amazes me that in the 1950s, the Vietnamese population in the United States was only 202, including the Republic of Vietnam Embassy officials. I was counted as number 202 when I arrived in late 1950. Now the Vietnamese population in the USA is more than a million.

Among Vietnamese Americans in the United States, the highly educated and intelligent are considered as the basic social class with adequate knowledge, talents and experience, who have become both an important intrical part of American society and also wonderful role models to help improve Vietnam now and in the future.

This visitation to the USA in 2000, the beginning of the 21st century, I myself see with my own eyes so many wonderful things in the Vietnamese community, both in the monasteries and outside life.

I was filled with deep admiration when I had a chance to read over the draft of the Vietnamese-English—English-Vietnamese Dictionary from the author Thiện Phúc.

----Admiration for before 1975, the author knew very little about Buddhism when he was in Vietnam.

----Admiration for the fact that the author must work to support his family in this busy society, but he has not been affected by vanity or materialism. On the contrary, despite his tight work schedule and despite his continued commitment to community activities, he has been spending most of his precious spare time to research and study the Buddhist Tripitaka in Chinese and English to compose and accomplish this Dictionary in a scientific method.

----Admiration for such Vietnamese-English—English-Vienamese Buddhist Dictionary would normally need a committee of several Buddhist intellects and a long period of time to accomplish. Thiện Phúc himself with tireless effort, has spent more than 15 years to devote himself in research, study and overcoming a lot of difficulties to perfectly accomplish this difficult work.

This merit shows us a positive spirit of egolessness and altruism for the sake of Buddhism and for the benefit of Monks, Nuns and all Buddhist followers.

I am very pleased to praise the author's merits for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is a genuine contribution of his share to the propagation of the Dharma. I would like to take this opportunity to highly recommend to all Monks, Nuns, Buddhist practitioners, as well as to any readers of Buddhist texts. With the hope that each and everyone of you will possess this Vietnamese-English—English-Vietnamese Dictionary to aid in your deeper study of Buddha-Dharma.

California, November 7th, 2000
Most Venerable Thích Quảng Liên
Chief of Quảng Đức Monastery
Thủ Đức—Việt Nam

TÁN DƯƠNG CÔNG ĐỨC

Từ ngày tốt nghiệp Đại Học Yale, Connecticutt tại Hoa Kỳ, trở về Việt Nam đến nay là 40 năm, lần đầu tiên tôi có cơ hội viếng thăm lại Hoa Kỳ, nhận thấy đất nước Hoa Kỳ thay đổi tăng tiến trên nhiều lãnh vực Khoa học, Kỹ thuật, Kinh tế và Xã hội, vân vân.

Điều mà tôi không thể tưởng tượng được là trong thập niên 50 (1950-1960), trên toàn lãnh thổ Hoa Kỳ chỉ có 202 người Việt, kể cả nhân viên Tòa Đại Sứ Việt Nam Cộng Hòa, mà tôi là người thứ 202, theo bảng thống kê ngoại kiều của Chánh Phủ Hoa Kỳ thời bấy giờ. Ngày nay Việt kiều đã lên đến số triệu, đủ thành phần các giới.

Trong thành phần Việt kiều tại Hoa kỳ, giới trí thức được xem là thành phần nòng cốt, không những tăng cường thêm sức mạnh đóng góp đất nước Hoa Kỳ trên nhiều lãnh vực, mà cũng là thành phần đủ nhân tố kinh nghiệm khả năng kiến thức xây dựng đời sống mới tốt đẹp cho dân tộc Việt Nam ngày nay và tương lai.

Cuộc thăm viếng hoa Kỳ năm 2000, đầu thiên niên kỷ của thế kỷ XXI, tôi được trực tiếp mục kích tiếp thu nhiều cái hay cái đẹp Đạo cũng như Đời, trong đời sống cộng đồng của người Việt.

Điều rất ngạc nhiên mà cũng rất đáng khâm phục, khi được xem qua cuốn Đại Từ Điển Phật Học Anh-Việt của tác giả Thiện Phúc.

----Khâm phục vì trước năm 1975, tác giả chưa học gì nhiều về Phật Học khi còn ở Việt Nam.

----Khâm phục vì tác giả vừa đi làm để nuôi sống gia đình nơi đất nước quê người mà không đam mê vật chất nơi chốn phù hoa tiên cảnh, ngược lại dùng những thì giờ nhàn rỗi vàng ngọc, tập trung tư tưởng, đại sự nhân duyên, vì tương lai Phật Giáo, sưu tầm, nghiên cứu Kinh điển bằng nhiều thứ tiếng, và biên soạn có khoa học hoàn thành cuốn Đại Từ Điển Phật Học Anh-Việt.

----Khâm phục vì Bộ Đại Từ Điển Việt-Anh—Anh-Việt phải cần đến nhiều nhà trí thức học giả thâm hiểu vấn đề Phật Giáo và phải mất rất nhiều thời gian mới thực hiện được, song đây chỉ là một người như tác giả Thiện Phúc, nhiệt tâm cố gắng không ngừng, trong thời gian không lâu mà hoàn thành mỹ mãn.

Đây là tinh thần tích cực, vô ngã, vị tha, vì Đạo và Đời, với mục đích giúp cho chư Tăng Ni Phật tử và những nhà nghiên cứu Phật Giáo có tài liệu và dữ kiện tham khảo.

Tôi rất hân hoan tán dương công đức của tác giả Thiện Phúc, người đã hoàn thành công trình Văn hóa hiếm có và xin trân trọng giới thiệu đến chư Tăng Ni Phật tử trí thức, hy vọng mỗi vị có một cuốn Đại Từ Điển nầy để tham khảo rộng sâu hơn.

California, November 7th , 2000
Hòa Thượng Thích Quảng Liên
Viện Chủ Tu Viện Quảng Đức
Thủ Đức—Việt Nam

INTRODUCTION

We all know that life in the United States is so busy and under so much pressure so people have very little time to practice and study Sacred Text Books. During the period of more than twenty-five years of preaching the Buddha's Teachings in the USA, I myself see with my own eyes so many wonderful things in the Vietnamese community, both in the monasteries and outside life. However, after reading the draft of the Vietnamese-English English-Vietnamese Buddhist Dictionary from the author Thiện Phúc, I was filled with surprise and deep admiration. Thiện Phúc came to the United States in 1985 and became one of my best disciple in the same year. He is commendable because before that time he knew very little about Buddhism. While working as a volunteer teacher of Vietnamese language programs in Southern California, around 1985 and 1986, a lot of young Vietnamese students came to him to ask for the meanings of some Buddhist terms. Some terms he was able to provide the meaning, but a lot of them he could not. He talked to me and I encouraged him to start his work on The Basic Buddhist Terms. He is admirable because he must work to support his family in this busy society, but he has not been affected by vanity or materialism. On the contrary, despite his tight work schedule and despite his continued commitment to community and temple activities, he has been spending most of his precious spare time to research and study the Buddhist Tripitaka in Vietnamese, Chinese and English to compose and accomplish this Dictionary in a scientific method. He is admirable for his firm effort because such Buddhist Literary Work would normally need a committee of several Buddhist intellects and a long period of time to accomplish. Thiện Phúc himself with tireless effort, has spent more than 15 years to devote himself in research, study and overcoming a lot of difficulties to perfectly accomplish this difficult work.

He is also the author of a series of books written in Vietnamese, titled "Buddhism in Life," ten volumes, "Buddhism, a religion of Peace, Joy, and Mindfulness," and "Intimate Sharings with Parents and Children," "Fundamentals of Buddhism" in Vietnamese and English, and "Famous Zen Masters" in Vietnamese and English.

This merit shows us a positive spirit of egolessness and altruism for the sake of Buddhism and for the benefit of Monks, Nuns and all Buddhist followers.

I am very please to commend and praise the author's merits for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is a genuine contribution of his share to the propagation of the Dharma. I would like to take this opportunity to highly recommend to all Monks, Nuns, Buddhist practitioners, as well as to any readers of Buddhist texts. With the hope that each and everyone of you will possess this Vietnamese-English—English-Vietnamese Dictionary to aid in your deeper study of Buddha-Dharma.

California, November 7th, 2003
Most Venerable Thích Giác Nhiên
President of The International Bhiksu
Sangha Buddhist Association

LỜI GIỚI THIỆU

Ai trong chúng ta cũng đều biết rằng đời sống tại trên đất nước nầy rất ư là bận rộn và con người trong xã hội nầy phải chịu nhiều áp lực về cả vật chất lẫn tinh thần nên ít ai có được thì giờ để tu tập hay nghiên cứu Kinh điển. Trong suốt thời gian hơn 25 năm hoằng pháp tại Hoa Kỳ, tôi được trực tiếp mục kích tiếp thu nhiều cái hay cái đẹp trong Đạo cũng như ngoài Đời trong đời sống cộng đồng của người Việt. Tuy nhiên, tôi rất ngạc nhiên và khâm phục, khi được xem qua bộ Từ Điển Phật Học Việt-Anh Anh-Việt của tác giả Thiện Phúc. Thật là đáng khen ngợi vì tác giả Thiện Phúc đến Hoa Kỳ năm 1985, quy-y Tam Bảo với tôi cùng năm, nhưng trước đó tác giả biết rất ít về Phật pháp. Trong khoảng những năm 1985 hay 1986, trong khi Thiện Phúc đang dạy học thiện nguyện chương trình Việt ngữ ở miền Nam California, có rất nhiều học sinh Phật tử đến hỏi nghĩa của các từ ngữ Phật học. Một số từ Thiện Phúc biết, nhưng rất nhiều từ không biết. Vì thế tác giả có nói chuyện với tôi về nỗi băn khoăn của mình và tôi đã khuyến khích Thiện Phúc tiến hành việc tầm cầu nghiên cứu này. Thật đáng khâm phục vì tác giả vừa đi làm để nuôi sống gia đình nơi đất nước quê người mà không đam mê vật chất nơi chốn phù hoa, ngược lại vừa phải đi làm, làm việc xã hội thiện nguyện và Phật sự, mà Thiện Phúc vẫn cố gắng dùng những thì giờ nhàn rỗi vàng ngọc, tập trung tư tưởng, vì tương lai Phật Giáo, sưu tầm, nghiên cứu Kinh điển bằng tiếng Việt, tiếng Hoa và tiếng Anh, để biên soạn một cách khoa học và hoàn thành Bộ Từ Điển Phật Học Việt-Anh Anh-Việt nầy. Đáng khâm phục vì Bộ Từ Điển này phải cần đến nhiều nhà trí thức học giả thâm hiểu vấn đề Phật Giáo và phải mất rất nhiều thời gian mới thực hiện được, song đây chỉ là một người như tác giả Thiện Phúc, nhiệt tâm cố gắng không ngừng, trong thời gian không lâu mà hoàn thành mỹ mãn. Thiện Phúc cũng là tác giả của bộ Đạo Phật Trong Đời Sống (10 tập), Đạo Phật An Lạc và Tỉnh Thức, Tâm Sự Với Cha Mẹ và Tuổi Trẻ, Phật Pháp Căn Bản (8 tập sắp phát hành) và Những Thiền Sư Nổi Tiếng (sắp phát hành).

Đây là tinh thần tích cực, vô ngã, vị tha, vì Đạo và Đời, với mục đích giúp cho chư Tăng Ni Phật tử và những nhà nghiên cứu Phật Giáo có tài liệu và dữ kiện tham khảo.

Tôi rất hân hoan khen ngợi và tán dương công đức của tác giả Thiện Phúc, người đã hoàn thành công trình Văn hóa hiếm có và xin trân trọng giới thiệu đến chư Tăng Ni Phật tử trí thức, hy vọng mỗi vị có một cuốn Đại Từ Điển nầy để tham khảo rộng sâu hơn.

Westminster, November 17th , 2003
Hòa Thượng Thích Giác Nhiên
Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo
Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới
California—USA

INTRODUCTION

In 1961, I was assigned as a teacher of biology at Tong Phuoc Hiep High School in Vinh Long Province. Then, in 1964, I was promoted to the Principal of the same school and stayed in this position until 1972. During more than a decade there, I had an opportunity to teach and know a lot of outstanding students in town, Mr. Tran Ngoc, AKA Ngoc-Em Tran, was one of the best students of mine. During his seven years in High School, Mr. Ngoc-Em showed to be eminent with his academic achievement. He always received monthly recognitions from the Principal and yearly awards at the end of each school year.

After more than 30 years living oversea, in April 2003, when I had a chance to form Oversea Tong Phuoc Hiep Alumni Association, I reunited with a lot of my students. I was so glad that a lot of my students were so successful from all over the world. What surpirsed me the most was the achievement of a student named Tran Ngoc-Em with the Buddhist name "Thien Phuc", an excellent student in Math in High School 40 years ago, but he is so successful in publishing books in Buddhism. I was so glad and so proud to participate in the Proofreading Committee for his Vietnamese-English Buddhist Dictionary. I personally believe that this is one of the most helpful Vietnamese-English Buddhist Dictionary for Buddhists abroad.

Once again, in mid 2007, Thien Phuc asked me to help with proofreading for his will-be published English-English-Vietnamese Buddhist Dictionary. I am so proud to participate in proofreading for this very helpful work. The dictionary has more than 5,200 pages with so many Buddhist terms and phrases that are extremely helpful for Buddhist readers to deepen their knowledge in Buddhism.

My personal congratulation to Thien Phuc and I am not only very proud to see the excellent achievement of one of my former students, but I am also very please to praise him for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is an exceptional contribution of his share to the propagation of the Buddha-dharma. I would like to take this opportunity to sincerely recommend this work to all Buddhists, especially lay Buddhists with the hope that this work can help aid your knowledge in Buddhism and make it easier for your way of cultivation.

California, September 10, 2007
Dao Khanh Tho
Former Principal of Tong Phuoc Hiep HS
Vinhlong Province-South Vietnam

LỜI GIỚI THIỆU

Vào năm 1961 tôi được bổ nhiệm về làm Giáo sư Vạn Vật tại trường Trung Học Tống Phước Hiệp, tỉnh Vĩnh Long. Sau đó, vào năm 1964, tôi được bổ nhiệm vào chức vụ Hiệu Trưởng trường Trung Học Tống Phước Hiệp cho đến năm 1972. Trong gần hơn một thập niên phục vụ tại đây, tôi có cơ hội dạy và được biết rất nhiều học sinh xuất sắc trong thị xã, mà anh Trần Ngọc-Em là một trong những học trò xuất sắc nầy. Trong suốt bảy năm trung học, anh Ngọc-Em đã tỏ ra rất xuất sắc và luôn nhận giấy khen hằng tháng của Hiệu Trưởng, cũng như lãnh thưởng mỗi cuối năm.

Sau hơn 30 năm sống nơi hải ngoại, vào năm 2003, do duyên lành tại California, tôi đã thành lập Hội Ái Hữu Cựu Học Sinh Tống phước Hiệp, nhờ đó mà tôi đã gặp lại rất nhiều học sinh cũ của tôi. Tôi rất hãnh diện khi thấy rất nhiều học sinh cũ của tôi nay đã thành công khắp nơi trên thế giới. Nhưng điều đáng ngạc nhiên nhất của tôi là có một em học sinh xuất sắc trước kia rất giỏi về môn Toán, mà bây giờ lại rất thành công trong việc viết và xuất bản nhiều bộ sách về Đạo Phật với Pháp danh là Thiện Phúc. Cùng năm 2003, tôi vô cùng sung sướng và hãnh diện được tham dự vào Tiểu Ban Duyệt Đọc bộ Từ Điển Phật Học Việt-Anh của anh Thiện Phúc. Riêng tôi thì tôi tin rằng đây là một trong những bộ Từ Điển Phật Học có rất nhiều lợi ích cho Phật tử nơi hải ngoại.

Lần nữa, vào giữa năm 2007, anh Thiện Phúc lại mời tôi tham dự vào Tiểu Ban Duyệt Đọc cho bộ Từ Điển Phật Học Anh-Anh-Việt sẽ được xuất bản trong một ngày gần đây. Tôi vô cùng sung sướng được góp phần vào tác phẩm thật hữu ích nầy.

Riêng cá nhân tôi, tôi xin chúc mừng anh Thiện Phúc. Tôi rất hãnh diện nhìn thấy được thành quả xuất sắc của một anh cựu học sinh của mình, mà Tôi hết sức hân hoan tán dương sự thành tựu của tác giả Thiện Phúc về sự hoàn thành công trình tôn giáo và văn hóa hiếm có nầy. Đây là sự cống hiến hết sức đặc biệt của anh Thiện Phúc trong công cuộc truyền bá Phật Pháp. Tôi xin trân trọng giới thiệu đến chư Phật tử trí thức, nhất là các Phật tử tại gia, hy vọng mỗi vị có được một bộ Đại Từ Điển nầy để tham khảo rộng sâu hơn, hanh thông hơn trong việc tu hành.

California, ngày 10 tháng 9, 2007
Đào Khánh Thọ
Cựu Hiệu Trưởng
Trường TH Tống Phước Hiệp-Vĩnh Long

PREFACE

This book is not an ordinary English-Vietnamese or Vietnamese-English Dictionary, nor is this a book of Total Buddhist Terminology. This is only a booklet that compiles of some basic Buddhist terms, Buddhist related terms, or terms that are often seen in Buddhist texts with the hope to help Vietnamese Buddhists understand more Buddhist essays written in English or Buddhist Three Baskets translated into English from either Pali or Sanscrit. Buddha teachings taught by the Buddha 26 centuries ago were so deep and so broad that it's difficult for any one to understand thoroughly, even in their own languages. Beside, there are no absolute English or Vietnamese equivalents for numerous Pali and Sanskrit words. It's even more difficult for Vietnamese people who have tried to read Vietnamese texts partly translated from the Chinese Mahayana without making a fallacious interpretation. As you know, Buddhist teaching and tradition have deeply rooted in Vietnamese society for at least 20 centuries, and the majority of Vietnamese, in the country or abroad, directly or indirectly practice Buddha teachings. Truly speaking, nowadays Buddhist or Non-Buddhist are searching for Buddhist text books with the hope of expanding their knowledge and improving their life. For these reasons, until an adequate and complete Buddhist Dictionary is in existence, I have temerariously tried to compile some of most useful Buddhist terms and Buddhist related terms which I have collected from reading Buddhist English texts during the last fifteen years. I agree that there are surely a lot of deficiencies and errors in this booklet and I am far from considering this attempt as final and perfect; however, with a wish of sharing the gift of truth, I am not reluctant to publish and spread this booklet to everyone. Besides, the Buddha taught: "Among Dana, the Dharma Dana or the gift of truth of Buddha's teachings is the highest of all donations on earth."

Once again, I hope that this booklet is helpful for those who want to know more about the truth of all nature and universe. As I mentioned above, this is not a completely perfect work, so I would very much appreciate and open for any comments and suggestions from the learned as well as from our elderly.

Last but not least, the author would like first to respectfully offer this work to the Triratna, and secondly to demit the good produced by composing this book to all other sentient beings, universally, past, present and future. Hoping everyone can see the real benefit of the Buddha's teachings, and hoping that some day every sentient being will be able to enter the Pure Land of Amitabha.

Thiện Phúc

LỜI TỰA

Đây không phải là một quyển Tự Điển Anh-Việt Việt-Anh bình thường, đây cũng không phải là Toàn Tập Danh Từ Phật Giáo. Đây chỉ là một quyển sách nhỏ gồm những từ ngữ Phật giáo căn bản, những từ có liên hệ đến Phật giáo, hay những từ thường hay gặp trong những bài kinh Phật, với hy vọng giúp những Phật tử Việt Nam tìm hiểu thêm về những bài luận Phật giáo bằng Anh ngữ, hoặc tìm hiểu Kinh Tạng Anh ngữ được dịch sang từ tiếng Phạn Pali hay Sanskrit. Đức Phật đã bắt đầu thuyết giảng Phật pháp 26 thế kỷ về trước mà giáo lý thật là thậm thâm rất khó cho bất cứ ai trong chúng ta thấu triệt, dù bằng chính ngôn ngữ của chúng ta. Ngoài ra, không có từ ngữ tương đương Việt hay Anh nào có thể lột trần được hết ý nghĩa của nhiều từ ngữ Phạn Pali và Sanskrit. Lại càng khó hơn cho người Việt chúng ta tránh những diễn dịch sai lầm khi chúng ta đọc những kinh điển được Việt dịch từ những kinh điển Đại thừa của Trung quốc. Như quý vị đã biết, giáo lý và truyền thống Phật giáo đã ăn sâu vào xã hội Việt Nam chúng ta từ 20 thế kỷ nay, và đa phần người Việt chúng ta trong quốc nội cũng như tại hải ngoại đều trực tiếp hay gián tiếp thực hành Phật pháp. Thật tình mà nói, ngày nay Phật tử hay không Phật tử đều đang tìm tòi học hỏi giáo lý nầy những mong mở mang và cải thiện cuộc sống cho chính mình. Vì những lý do đó, cho đến khi nào có được một bộ Từ Điển Phật Học hoàn chỉnh, tôi đã mạo muội biên soạn những từ ngữ thường dùng Phật giáo cũng như những từ ngữ liên hệ với Phật giáo trong suốt hơn mười lăm năm qua. Đồng ý là có rất nhiều lỗi lầm và sai sót trong quyển sách nhỏ nầy và còn lâu lắm quyển sách nầy mới được xem là hoàn chỉnh, tuy nhiên, với ước mong chia xẻ chân lý, chúng tôi đã không ngần ngại cho xuất bản và truyền bá quyển sách nầy đến tay mọi người. Hơn nữa, chính Đức Từ Phụ đã từng dạy: "Trong pháp Bố Thí, bố thí Pháp hay bố thí món quà chân lý Phật pháp là cách cúng dường cao tuyệt nhứt trên đời nầy."

Một lần nữa, Hy vọng quyển sách nhỏ nầy sẽ giúp ích cho những ai muốn tìm biết thêm về chân lý thực tánh vạn hữu. Như đã nói trên, đây không phải là một tác phẩm hoàn chỉnh, vì thế chúng tôi chân thành cảm tạ sự chỉ dạy của chư học giả và các bậc cao minh.

Cuối cùng, tác giả cung kính cúng dường lên ngôi Tam Bảo, và xin thành kính hồi hướng tất cả công đức nầy đến chúng sanh muôn loài trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Những mong ai nấy đều thấy được sự lợi lạc của Phật pháp, để một ngày không xa nào đó, pháp giới chúng sanh đồng vãng sanh Cực Lạc.

Thiện Phúc

Acknowledgements

First, I would like to take this opportunity to thank Most Venerable Thích Giác Nhiên for encouraging me to start this project, providing me with Tripitaka in English version and other books of Buddhist doctrines, and reviewing my work. Beside, Most Venerable Thích Giác Nhiên also takes his time to sit down and explain to me Buddhist terms which I don't know. Secondly, I want to take this opportunity to thank Most Ven. Dr. Thích Quảng Liên, Most Ven. Dr Claude Ware, Most Ven. Thích Chơn Thành, Most Ven. Thích Giác Lượng, Most Ven. Thích Nguyên Đạt, Most Ven. Thích Hạnh Đạo, Most Ven. Thích Giác Ngộ, Most Ven. Thích Giác Tràng, Most Ven. Thích Giác Toàn, Most Ven. Thích Giác Tuệ, Most Ven. Thích Minh Thiện, Ven. Prof. Thích Chơn Minh, Ven. Thích Minh Mẫn, Ven. Thích Nguyên Trí, Ven. Thích Quảng Thanh, Ven. Thích Giác Sĩ, Ven. Thích Minh Thành, Ven. Thích Minh Đạt, Ven. Thích Minh Nhân, Ven. Thích Minh Nghị, Ven. Thích Minh Ẩn, Ven. Thích Minh Hiền, Ven. Thích Vô Đạt, Ven. Thích Minh Định, Ven. Thích Minh Thông, Bhikhunis Thích Nữ Diệu Lạc, Thích Nữ Diệu Nguyệt, Thích Nữ Diệu Hóa, and Thích Nữ Tịnh Hiền, Thích Nữ Diệu Đạo, Thích Nữ Diệu Minh, Thích Nữ Liên Dung, Thích Nữ Tịnh Liên, Thích Nữ Như Hạnh, and Thích Nữ Nhẫn Liên, Prof. Nghiêm Phú Phát, Prof. Lưu Khôn, Prof. Andrew J. Williams, Ms. Sonia Brousseau, Ms. Sheila Trương, Ms. Nguyễn Thị Kim Ngân, Mr. Nguyễn Minh Lân, Minh Hạnh, Huệ Đức, Bửu Đức, Mr. And Mrs. Vạn Võ and Hoàng Khuyên, Mr. And Mrs. Quảng Tâm and Minh Chính, Minh Chánh, Tâm Nghĩa, Thiện Vinh, and Diệu Hảo for their kind support and encouragement which have helped me overcome difficulties along every step of composing this book. They have set aside their precious time to review and proofread the draft, correct errors and offer me with invaluable advice to improve this work. I also would like to take this chance to send my special thanks to all my good spiritual advisors and friends, especially Ms. Nguyễn Thị Ngọc Vân, and Former Principals of Tong Phuoc Hiep High School, Mr. Đào Khánh Thọ, and Mrs. Võ Thị Ngọc Dung who have provided extremely helpful advice, guidance and ideas.

I would also like to express my special gratitude to my family for all their support. Without their support, this work can not be accomplished.

Next, I would like to take this opportunity to thank the proof-reading committee for their hard work, especially Upasika Nguyễn thị Ngọc Vân for her extraordinary efforts to complete this extremely difficult assignment.

Last but not least, I would respectfully like to dedicate all merits and virtues derived from this work to all sentient beings throughout the six paths in the Dharma Realms to rebirth in the Amitabha Pure Land.

Anaheim, California
November 2007
Thiện Phúc

Cảm Tạ

Trước nhất, tác giả xin chân thành cảm tạ Hòa Thượng Thích Giác Nhiên đã khuyến khích tác giả từ những ngày đầu khó khăn của công việc biên soạn. Hòa Thượng đã cung cấp Anh Tạng cũng như những sách giáo lý Phật giáo khác. Ngoài ra, Ngài còn dành nhiều thì giờ quí báu coi lại bản thảo và giảng nghĩa những từ ngữ khó hiểu. Kế thứ, tác giả cũng xin chân thành cảm tạ Hòa Thượng Tiến Sĩ Thích Quảng Liên, Hòa Thượng Tiến Sĩ Claude Ware, Hòa Thượng Thích Chơn Thành, Hòa Thượng Thích Giác Lượng, Hòa Thượng Thích Nguyên Đạt, Hòa Thượng Thích Hạnh Đạo, Hòa Thượng Thích Giác Ngộ, Hòa Thượng Thích Giác Tràng, Hòa Thượng Thích Giác Toàn, Hòa Thượng Thích Giác Tuệ, Hòa Thượng Thích Minh Thiện, và Thượng Tọa G.S. Thích Chơn Minh đã khuyến tấn trong những lúc khó khăn, Thượng Tọa Thích Minh Mẫn, Thích Nguyên Trí, Thích Quảng Thanh, Thích Giác Sĩ, Thích Minh Thành, Thích Minh Đạt, Thích Minh Nhân, Thích Minh Nghị, Thích Minh Ẩn, Thích Minh Hiền, Thích Vô Đạt, Thích Minh Định, các Sư Cô Thích Nữ Diệu Lạc, Thích Nữ Diệu Nguyệt, Thích Nữ Diệu Hóa, Thích Nữ Tịnh Hiền, Thích Nữ Diệu Đạo, Thích Nữ Diệu Minh, Thích Nữ Liên Dung, Thích Nữ Tịnh Liên, Thích Nữ Như Hạnh, và Thích Nữ Nhẫn Liên đã khuyến khích tác giả vượt qua những khó khăn trở ngại. Một số đã không ngại thì giờ quí báu duyệt đọc phần Việt ngữ như Giáo Sư Lưu Khôn, Giáo Sư Nghiêm Phú Phát, Giáo Sư Andrew J. Williams, Sonia Brousseau, Sheila Trương, Nguyễn thị Kim Ngân, Nguyễn Minh Lân, Minh Hạnh, Huệ Đức, Bửu Đức, Vạn Võ, Hoàng Khuyên, Quảng Tâm, Minh Chính, Minh Chánh, Tâm Nghĩa, Thiện Vinh, và Diệu Hảo đã duyệt đọc từng phần trong tác phẩm nầy. Tác giả cũng xin chân thành cảm tạ cô Nguyễn Thị Ngọc Vân, cùng quí Thầy Cô Cựu Hiệu Trưởng Trường Trung Học Tống Phước Hiệp, Ông Đào Khánh Thọ và Cô Võ Thị Ngọc Dung đã tận tình giúp đở về tinh thần lẫn vật chất.

Tác giả cũng chân thành cảm tạ toàn thể gia đình đã tích cực yểm trợ. Không có sự yểm trợ nầy, chắc chắn bộ sách nầy không thể nào hoàn thành mỹ mãn được.

Kế đến tác giả xin thành thật cảm ơn sự cố gắng tận tụy của ban duyệt đọc, đặc biệt là những cố gắng vượt bực của Đạo hữu Nguyễn thị Ngọc Vân trong công việc cực kỳ khó khăn nầy.

Cuối cùng, tác giả xin thành kính hồi hướng công đức nầy đến pháp giới chúng sanh trong sáu đường pháp giới sẽ được vãng sanh Tịnh Độ.

Anaheim, California
Tháng 11, năm 2007
Thiện Phúc

Note To Our Readers

This booklet is a collection of Buddhist, Buddhist-related terms, and terms that are often seen in Buddhist texts, written in both Vietnamese and English. Like I said in the Preface, this is not a Total and Complete Buddhist Dictionary; however, with a wish of share, I hope that all of you will find this a useful and helpful booklet for you to broaden knowledge on Buddhism

Thiện Phúc

Lời ghi chú đến chư độc giả

Quyển sách nhỏ nầy chỉ là một tập hợp các từ ngữ Phật giáo, các từ ngữ có liên quan đến Phật giáo, và các từ ngữ thường được tìm thấy trong các sách giáo khoa Việt Anh Phật giáo. Như trên đã nói, đây không phải là bộ từ điển hoàn hảo; tuy nhiên, với tâm nguyện sẻ chia, tôi mong rằng quí vị sẽ tìm thấy nơi bộ sách nầy những điều bổ ích cho việc mở rộng kiến thức về Phật giáo của mình.

Thiện Phúc

This work is respectfully dedicated to the Three Jewels, to my Original Master, Most Venerable Thích Giác Nhiên, to my deceased parents Mr. Lê Văn Thuận and Mrs. Trần Thị Sửu, to my mother and father-in-law Mr. Tân Ngọc Phiêu and Mrs Trần thị Phàn. This work is also dedicated to my wife Tương Thục and children Thanh Phú, Thanh Mỹ and Thiện Phú, my longlife best friends for their enormous supports. I am enormously grateful to my friend, Chiếu Tâm Benjamin Nguyễn, who helped typed, and retyped the work.

Xin thành kính cúng dường tác phẩm nầy lên ngôi Tam Bảo, kế thứ cúng dường lên Thầy Bổn Sư, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới, kế thứ là cúng dường đến cha mẹ quá vãng là ông Lê Văn Thuận và bà Trần Thị Sửu, nhạc phụ và nhạc mẫu là ông Tân Ngọc Phiêu và bà Trần thị Phàn. Tôi cũng xin kính tặng tác phẩm nầy đến hiền phụ Tương Thục, và các con Thanh Phú, Thanh Mỹ, Thiện Phú, cũng như người bạn Chiếu Tâm Benjamin Nguyễn đã giúp đánh máy đi đánh máy lại và sửa chữa những trở ngại kỹ thuật.

Note on Language and Abbreviations

(A) Languages:

Ch : Chinese
Jap : Japanese
Kor: Korean
P : Pali
Tib : Tibetan
Viet: Vietnamese

(B) Abbreviations

B.C. : Before Christ (trước Tây Lịch)
A.D. : Anno Domini (sau Tây Lịch)
e.g. : For example
i.e. : For example
a : Adjective
n : Noun
n.pl : Noun Plural
v : Verb

Words or Phrases that are used interchangeably.

Nhân = Nhơn (nghĩa là người)
Nhất = Nhứt (nghĩa là một)
Nhật = Nhựt (nghĩa là ngày)
Yết = Kiết
Xảy = Xẩy

Chưởi=Chửi
Nầy= Này
Dharma (skt)=Dhamma (p)
Karma (skt)=Kamma (p)
Sutra (skt)=Sutta (p)

Other signs of reference.

** These two stars mean that the term has adequate meaning itself; however, if you wish to obtain further details, you can refer to the term or terms mentioned behind these two stars.

Advisory Committee

1. Most Venerable Dr. Thích Quảng Liên, Ph.D.
2. Most Venerable Thích Giác Nhiên
3. Most Venerable Thích Chơn Thành
4. Most Venerable Thích Giác Lượng
5. Most Venerable Thich Ân Huệ---Dr. Claude Ware, Ph.D.

Proofreading Committee

I. English:

1. Prof. Andrew J. Williams, Ph.D., Australia.
2. Ms. Sonia Brousseau, M.F.C.C., Canada.

II. Vietnamese and English:

1. Đ.Đ. Thích Minh Đạt
2. Đ.Đ. Thích Minh Nghị
3. Đ. Đ. Thích Minh Nhân
4. S.C. Thích Nữ Dung Liên
5. S.C. Thích Nữ Tịnh Liên
6. S.C. Thích Nữ Nhẫn Liên
7. S.C. Thích Nữ Như Hạnh
8. Prof. Nghiêm Phú Phát
9. Mr. Nguyễn Minh Lân
10. Ms. Nguyễn Thị Kim Ngân
11. Ms. Sheila Trương
12. Mr. Đào Khánh Thọ
13. Mrs. Võ Thị Ngọc Dung
14. Mr. Minh Chánh Nguyễn T. Liêm
15. Mrs. Diệu Hảo Ann Phạm
16. Mr. Bửu Đức Trần Ngọc Trác
17. Mrs. Thanh Khai Tiêu Quí Huê
18. Ms. Chơn Lạc Hương Nguyễn T. Mai
19. Ms. Diệu An Trịnh Hoài Thu

20. Ms. Diệu Hải Nguyễn T. Liên
21. Ms. Diệu Thanh Hoàng T. Kim Thanh
22. Ms. Nhựt Hạnh Lương K. Ngọc Hân
23. Ms. Thảo Ngọc Nguyễn H. Thảo
24. Mr. Thiện Đạo Vương Bình
25. Mr. Thiện Lợi Tyler Hồ
26. Mr. Thiện Duyên Lê Lộc Sanh
27. Ms. Tín Ngọc Vương Thị Tuyết
28. Mr. Phúc Tuệ Nguyễn Huê
29. Ms. Diệu Hiếu Jennifer Nguyễn
30. Mr. Nguyễn Văn Cân
31. Mr. Thiện Giác Trần Thanh Tòng
32. Tâm Minh Hạnh Võ Minh Thế.
33. Nguyễn Thị Ngọc Vân.
34. Tâm Tinh Cần Lee Wilson
35. Huệ Đức Lâm Xuân Huy
36. Minh Hạnh
37. Phạm Ngọc Mai
38. Thiện Hữu
39. Phạm thị Kim Phượng.

III. Sanskrit/Pali—Phạn & Ba Li

1. Phạm Kim Khánh
2. Lê Thị Sương (who passed away before the print of this work. May she rest in peace in the Buddha Land and attain the Buddhahood there).

References

1. Phật Học Phổ Thông, Thích Thiện Hoa: 1958 (3 volumes).
2. Phật Học Từ Điển, Đoàn Trung Còn: 1963 (2 volumes).
3. Từ Điển Phật Học Việt Nam, Thích Minh Châu: 1991.
4. Duy Thức Học, Thích Thiện Hoa: 1958.
5. Suramgama Sutra, Minh Tâm Lê Đình Thám: 1961.
6. The Flower Ornament Scripture, Shambhala: 1987.
7. Buddhist Dictionary, Nyanatiloka and Nyanaponika: Revised 1980.
8. A Popular Dictionary of Buddhism, Christmas Humphreys: London 1984.
9. The Shambhala Dictionary of Buddhism and Zen: 1991.
10. The Seeker's Glossary: Buddhism: 1998.
11. The Encyclopedia of Eastern Philosophy and Religion, Ingrid Fisher-Schreiber: 1994
12. Dictionary of Philosophy, Dagobert D. Runes: 1981.
13. A Dictionary of Chinese Buddhist Terms, William Edward Soothill & Lewis Hodous: 1934.
14. World Religions, Lewis M. Hopfe: 1982.
15. The Buddha and His Teachings, Narada: 1973.
16. The Connected Discourses of the Buddha, translated from Pali by Bhikkhu Bodhi, 2000.

17. The Long Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Maurice Walshe, 1987.

18. The Middle Length Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Bhikkhu Nanamoli, edited and revised by Bhikkhu Bodhi, 1995.

19. The Spectrum Of Buddhism, Mahathera Piyadassi, 1991.

20. Essays In Zen Buddhism, Daisetz Teitaro Suzuki, 1949.

21. Zen Art For Meditation, Stewart W. Holmes & Chimyo Horioka, 1973.

22. Gems Of Buddhism Wisdom, Most Venerable Dr. K. Sri Dhammananda, 1983.

23. Kinh Trường Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.

24. Kinh Trung Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.

25. Kinh Tương Ưng Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.

26. Kinh Tăng Chi Bộ, Viện Nghiên Cứu Phât Học Việt Nam: 1996.

27. Kinh Tạp A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.

28. Kinh Trung A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.

29. Kinh Trường A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.

30. Trường Bộ Kinh, Hòa Thượng Thích Minh Châu: 1991.

31. Luận Đại Trí Độ, dịch giả Hòa Thượng Thích Trung Quán: 1990.

32. Jataka (Stories Of The Buddha's Former Births), Prof. E.B. Cowell: Delhi 1990.

33. Kinh Đại Bát Niết Bàn, dịch giả Hòa Thượng Thích Trí Tịnh: 1990.

34. Zen's Chinese Heritage, Andy Ferguson: 2000.

35. Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, Nguyễn Lang: 1977.

36. Thiền Sư Trung Hoa, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1995.

37. Kinh Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni, dịch giả Hòa Thượng Thích Thiền Tâm: 1950.

38. The Path of Purification, Pali Text by Bhadantacariya Buddhaghosa, translated by Bhikkhu Nanamoli: 1956.

39. The books of The Discipline (Vinaya Pitaka), translated by I.B. Horner: 1997.

40. Luật Nghi Khất Sĩ, Tổ Sư Minh Đăng Quang: 1950.

41. Luật Tứ Phần Giới Bổn Như Thích, dịch giả Hòa Thượng Thích Hành Trụ: 1950.

42. Sa Di Luật Giải, dịch giả Hòa Thượng Thích Hành Trụ: 1950.

43. Luật Sa Di Thường Hàng (Luật Căn Bản Của Người Xuất Gia), dịch giả Thích Thiện Thông, Thích Đồng Bổn, Thích Nhựt Chiêu: 1995.

44. Niệm Phật Thập Yếu, Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1950.

45. Tỳ Ni Hương Nhũ, dịch giả Thích Thiện Chơn: 1997.

46. Giới Đàn Tăng, Hòa Thượng Thích Thiện Hòa: 1968.

47. Giới Đàn Ni, T.T. Thích Minh Phát: 1988.

48. Luật Tứ Phần Tỳ Kheo Ni Giới Bổn Lược Ký, dịch giả Tỳ Kheo Ni Huyền Huệ: 1996.

49. What Buddhists Believe, Most Venerable Dr. K. Sri Dhammananda: 1987.

50. A Comprehensive Manual of Abhidharma, Bhikkhu Bodhi: 1993.

51. What The Buddha Taught, Walpola Rahula: 1959.

52. The Story of Buddha, Jonathan Landaw: 1978.

53. Religions of The Wolrd, Lewis M. Hopfe: 1983.

54. Thiền Sư Việt Nam, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1972.

55. The Holy Teaching Of Vimalakirti, Robert A.F. Thurman: 1976.

56. In This Very Life, Sayadaw U Pandita: 1921.

57. The Essentials of Buddhist Philosophy, Junjiro Takakusu, 1947.

58. The Essence of Buddhism, Daisetz Teitaro Suzuki, 1947.

59. The Vimalakirti Nirdesa Sutra, translated by Charles Luk, 1972.

60. Chơn Lý, Tôn Sư Minh Đăng Quang, 1946.

61. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Hòa Thượng Thích Từ Quang, 1948.

62. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Tâm Minh Lê Đình Thám, 1961.

63. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Trí Độ và Tuệ Quang, 1964.

64. Phật Lý Căn Bản, Hòa Thượng Thích Huyền Vi, 1973.

65. Pháp Môn Tọa Thiền, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, 1960.

66. Con Đường Thoát Khổ, W. Rahula, dịch giả Thích Nữ Trí Hải, 1958.

67. Tịnh Độ Thập Nghi Luận, Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1962.

68. Tứ Thập Nhị Chương Kinh, Cư Sĩ Nguyễn Văn Hương, 1951.

69. Đường Vào Ánh Sáng Đạo Phật, Tịnh Mặc, 1959.

70. Nhơn Quả, Nghiệp và Luân Hồi, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1960.

71. The Method of Zen, Eugen Herrigel, 1960.

72. Việt Nam Danh Lam Cổ Tự, Võ Văn Tường, 1992.

73. The Three Pillars of Zen, Roshi Philip Kapleau, 1912.

74. Vì Sao Tin Phật, K. Sri Dhammananda, dịch giả Thích Tâm Quang, 1998.

75. Introduction To Tantra, Lama Thubten Yeshe, 1935.

76. Buddha and Gospel of Buddhism, Ananda K. Coomaraswamy, 1974.

77. Mahayana Buddhism, Beatrice Lane Suzuki, 1969.

78. Phép Lạ Của Sự Tỉnh Thức, Hòa Thượng Thích Nhất Hạnh, 1975.

79. Ba Vấn Đề Trọng Đại Trong Đời Tu, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1997.

80. Zen Buddhism and Psychoanalysis, D.T. Suzuki and Richard De Martino, 1960.

81. Lá Thư Tịnh Độ, Đại Sư Ấn Quang, dịch giả Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1956.

82. Liên Tông Thập Tam Tổ, Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1956.

83. Studies in The Lamkavatara Sutra, D.T. Suzuki, 1930.

84. Buddhism Explained, Bhikkhu Khantipalo, 1973.

85. Khảo Nghiệm Duy Thức Học, Hòa Thượng Thích Thắng Hoan, 1987.

86. Kinh Pháp Bảo Đàn, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.

87. Thư Gửi Người Học Phật, Thượng Tọa Thích Hải Quang, 1998.

88. Buddhism: Its Essence and Development, Edward Conze, 1951.

89. An Introduction To Zen Buddhism, D.T. Suzuki, 1934.

90. The Tibetan Book Of The Dead, Guru Rinpoche according to Karma Lingpa, 1975.

91. Kinh Ưu Bà Tắc Giới, Sa Môn Thích Quảng Minh, 1957.

92. Philosophy and Psychology in The Abhidharma, Herbert V. Guenther, 1957.

93. Sixth Patriarch's Sutra, Tripitaka Master Hua, 1971.

94. Thiền Luận, 3 vols, D.T. Suzuki, dịch giả Trúc Thiên, 1926.

95. In This Very Life, Sayadaw U. Pandita, 1921.

96. Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, P.V. Bapat, 1959.

97. Phật Học Tinh Yếu, 3 vols., Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1965.

98. Phật Và Thánh Chúng, Cao Hữu Đính, 1936.

99. Liberation In The Palm Of Your Hand, Pabongka Rinpoche, 1991.

100. The Zen Doctrine of No Mind, D.T. Suzuki, 1949.

101. The Tibetan Book of Living and Dying, Sogyal Rinpoche, 1992.

102. Ân Đức Phật, Cư Sĩ Huỳnh Thanh Long, 1962.

103. Insight Meditation, Joseph Goldstein, 1993.

104. Đại Tạng Kinh Nhập Môn, Hán dịch Thích Hải Ấn và Thích Nguyện Quỷnh, Việt dịch Thích Viên Lý, 1999.

105. The Experience of Insight, Joseph Goldstein, 1976.

106. It's Easier Than You Think, Sylvia Boorstein, 1995.

107. Journey Without Goal, Chogyam Trungpa, 1981.

108. A Glossary of Buddhist Terms, A.C. March, 1937.

109. Early Madhyamika In India and China, Richard H. Robinson, 1967.

110. Hinayana and Mahayana, R. Kimura, 1927.

111. The Elements of Zen, David Scott and Tony Doubleday, 1992.

112. The Buddhist Catechism, Henry S. Olcott, 1903.

113. Đạo Phật Với Con Người, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, 1953.

114. Kinh Phật Thuyết A Di Đà, Hán dịch Cưu Ma La Thập, Việt dịch Cư Sĩ Tuệ Nhuận, 1951.

115. Lược Sử Phật Giáo Ấn Độ, Hòa Thượng Thích Thanh Kiểm, 1963.

116. The Diamond Sutra and The Sutra Of Hui-Neng, A.F. Price and Wong Mou-Lam, 1947.

117. Gương Sáng Người Xưa, Hòa Thượng Thích Huyền Vi, 1974.

118. Wherever You Go, There You Are, Jon Kabat Zinn, 1994.

119. Zen In The Art Of Archery, Eugen Herrigel, 1953.

120. Phật Giáo Thánh Điển, Cư Sĩ Thái Đạm Lư, Taiwan 1953.

121. Phật Giáo Thánh Kinh, Cư Sĩ Dương Tú Hạc, Taiwan 1962, Việt dịch Hòa Thượng Thích Trí Nghiêm, 1963.

122. Phật Học Tinh Hoa, Nguyễn Duy Cần, 1964.

123. Phật Pháp, Hòa Thượng Minh Châu, Hòa Thượng Thiên Ân, Hòa Thượng Chơn Trí, Hòa Thượng Đức Tâm, 1964.

124. Phật Giáo Cương Yếu, Việt dịch Sa Môn Hiển Chơn, 1929.

125. Calm and Insight, Bhikkhu Khantipalo, 1981.

126. Rebirth as Doctrine and Experience, Francis Story, 1975.

127. Mười Vị Đệ Tử Lớn Của Phật, Tinh Vân Pháp Sư, Việt dịch Hạnh Cơ, 1994.

128. Kinh Dược Sư, Hán dịch Huyền Trang, Việt dịch Hòa Thượng Thích Huyền Dung, 1949.

129. Luận Bảo Vương Tam Muội, Sa Môn Diệu Hiệp, Việt dịch Minh Chánh.

130. Kinh Pháp Bửu Đàn, Hòa Thượng Thích Từ Quang, 1942.

131. Milinda Vấn Đạo và Kinh Na Tiên Tỳ Kheo, Hòa Thượng Thích Minh Châu, 1964.

132. How To Get From Where You Are To Where You Want To Be, Cheri Huber, 2000.

133. Luận Thành Duy Thức, Hòa Thượng Thích Thiện Siêu, 1995.

134. Kinh Địa Tạng, Hòa Thượng Thích Trí Thủ.

135. Kim Cang Giảng Giải, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.

136. Kinh Pháp Bảo Đàn, Cư Sĩ Tô Quế, 1946.

137. Kinh Pháp Bảo Đàn, Mai Hạnh Đức, 1956.

138. Các Tông Phái Đạo Phật, Đoàn Trung Còn.

139. Sự Tích Phật A Di Đà, 7 Vị Bồ Tát và 33 Vị Tổ Sư, Trần Nguyên Chẩn, 1950.

140. Na Tiên Tỳ Kheo, Cao Hữu Đính, 1970.

141. Pháp Môn Tịnh Độ Thù Thắng, Hòa Thượng Thích Hân Hiền, 1991.

142. Tam Kinh Tịnh Độ, Hòa Thượng Thích Trí Thủ.

143. The Life of Buddha, Edward J. Thomas, 1952.

144. The Buddha's Ancient Path, Piyadassi Thera, 1964.

145. The Land of Bliss, Luis O. Gomez, 1996.

146. Buddhist Images of Human Perfection, Nathan Katz, India 1982.

147. Buddhist Meditation, Edward Conze, 1956.

148. Buddhist Sects In India, Nalinaksha Dutt, 1978.

149. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Việt dịch Hòa Thượng Thích Phước Hảo, 1990.

150. Essential Tibetan Buddhism, Robert A.F. Thurman, 1995.

151. Calming The Mind, Gen Lamrimpa, 1992.

152. Pháp Bửu Đàn Kinh, Hòa Thượng Minh Trực, 1944.

153. The Literature of The Personalists of Early Buddhism, Bhikkhu Thích Thiện Châu, English translator Sara Boin-Webb, 1996.

154. The Essence of Buddhism, P. Lakshmi Narasu, Colombo 1907.

155. Gems of Buddhist Wisdom, many authors, Kular Lumpur, 1983.

156. Kinh Duy Ma Cật Sở Thuyết, Hòa Thượng Thích Huệ Hưng, 1951.

157. Calming The Mind and Discerning The Real, Tsong-Kha-Pa, English Translator Alex Wayman, 1978.

158. Seven Works of Vasubandhu, Stefan Anacker, Delhi 1984.

159. Duy Thức Học, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1958.

160. The Gospel Of Buddha, Paul Carus, 1961.

161. The Conquest of Suffering, P.J. Saher, Delhi 1977.

162. Bát Quan Trai Thập Giảng, Diễn Bồi Đại Sư, Việt dịch Thích Thiện Huệ, 1992.

163. Linguistic Approach to Buddhism Thought, Genjun H. Sasaki, Delhi 1986.

164. The Buddhist Outlook, 2 vols., Francis Story, Sri Lanka 1973.

165. Buddhist Logic, 2 vols., Th. Stcherbatsky, 1962.

166. Kinh Tâm Địa Quán, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, 1959.

167. Kinh Phật Bản Hạnh Tập, Hòa Thượng Thích Trung Quán.

168. Qui Nguyên Trực Chỉ, Đỗ Thiếu Lăng, Saigon 1961.

169. Bản Đồ Tu Phật, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1958.

170. Việt Nam Phật Giáo Sử Lược, Hòa Thượng Thích Mật Thể, 1943.

171. Bồ Đề Đạt Ma Quán Tâm Pháp, Việt dịch Minh Thiền, 1972.

172. Thiền Tông Việt Nam Cuối Thế Kỷ 20, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1991.

173. Kinh Viên Giác, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, Saigon 1958.

174. Kinh Dược Sư Bổn Nguyện Công Đức, Hòa Thượng Thích Huyền Dung, 1949.

175. Kinh Tam Bảo, Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, 1970.

176. Chư Kinh Tập Yếu, Hòa Thượng Thích Duy Lực, 1994.

177. Lịch Sử Đức Phật Tổ, Thông Kham Medivongs.

178. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Hòa Thượng Bích Liên, Hòa Thượng Như Phước, Hòa Thượng Từ Quang, 1957.

179. A Record of Buddhist Kingdoms, Fa-Hsien, English translator James Legge, 1965.

180. Thập Độ, Tỳ Kheo Hộ Tông.

181. Tăng Già Việt Nam, Hòa Thượng Thích Trí Quang, Phật Lịch 2515.

182. A Comprehensive Manual Of Abhidharma, Bhikkhu Bodhi, Sri Lanka 1993.

183. The Spectrum of Buddhism, Piyadassi, Sri Lanka 1991.

184. Thắng Pháp Tập Yếu Luận, Hòa Thượng Thích Minh Châu.

185. Vi Diệu Pháp Toát Yếu, Narada Maha Thera, 1972, Việt dịch Phạm Kim Khánh.

186. Nagarjuna's Philosophy, K. Venkata Ramanan, Delhi 1975.

187. Kinh Pháp Bảo Đàn, Hòa Thượng Thích Mãn Giác, 1985.

188. Buddhist Ethics, Hammalawa Saddhatissa, 1970.

189. The Buddha Eye, Frederick Franck, 1982.

190. The Dhammapada, Narada, 1963.

191. In The Hope of Nibbana, Winston L. King, 1964.

192. The Chinese Madhyama Agama and The Pali Majjhima Nikaya, Bhikkhu Thích Minh Châu, India 1991.

193. Skillful Means, Tarthang Tulku, 1978.

194. Tài Liệu Nghiên Cứu Và Diễn Giảng, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1957.

195. Phật Giáo, Tuệ Quang Nguyễn Đăng Long, 1964.

196. The Vimalakirti Nirdesa Sutra, Charles Luk, 1972.

197. Zen Philosophy, Zen Practice, Hòa Thượng Thích Thiên Ân, 1975.

198. Kinh Bách Dụ, Việt dịch Thích Nữ Như Huyền, 1957.

199. Kinh Phổ Hiền Hạnh Nguyện, Việt dịch Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, 1956.

200. Sakyamuni's One Hundred Fables, Tetcheng Lioa, 1981.

201. Tám Quyển Sách Quí, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1954.

202. Huệ Quang Phật Học Đại Từ Điển, Ven. Thích Minh Cảnh Chủ Biên, 1994.

203. Phép Lạ Của Sự Tỉnh Thức, Zen Master Thích Nhất Hạnh, 1975.

204. The Buddha and His Dharma, Dr. B.R. Ambedkar, 1997.

205. The Beginnings of Buddhism, Kogen Mizuno, 1980.

206. A Concise History of Buddhism, Andrew Skilton, 1994.

207. Pagodas, Gods and Spirits of Vietnam, Ann Helen Unger and Walter Unger, 1997.

208. Buddhism A to Z, Ronald B. Epstein, Ph.D., 2003.

209. Buddhism, Clive Erricker, 1995.

210. Buddhism, Ed. Manan Sharma, New Delhi, 2002.

211. Essentials of Buddhism, Kogen Mizuno, Tokyo, 1972.

212. Modern Buddhism, Alan & Jacqui James, 1987.

213. The Questions of King Milinda, T.W. Rhys Davis, 1963.

214. Kinh Mi Tiên Vấn Đáp, Hòa Thượng Giới Nghiêm Việt dịch, 2005.

215. The Zen Teaching of Bodhidharma, translated by Red Pine 1987.

216. The Pioneers of Buddhist Revival in India, D.C. Ahir, New Delhi 1989.

217. Zen Art For Meditation, Stewart W. Holmes and Chimyo Horioka, Tokyo, 1973.

218. Introducing Buddhism, Kodo Matsunami, Tokyo 1965.

219. A Buddhist Philosophy of Religion, Bhikkhu Nanajivako, 1992.

220. A Manual of Abhidharma, Most Venerable Narada, Kuala Lumpur, 1956.

221. A Manual of Buddhism, Most Venerable Narada, Kuala Lumpur, 1992.

222. Rebirth and The Western Buddhist, Martin Wilson, Ven. Thich NguyêTạng Việt dịch 2006.

223. The Buddhist Handbook, John Snelling, 1991.

224. Essential of Buddhism, Gnanarama, Singapore, 2000.

225. Buddhism For Today, Nikkyo Niwano, 1976.

226. An Index to the Lankavatara Sutra, Daisetz Teitaro Suzuki, London, 1934.

227. Studies in The Lankavatara Sutra, Daisetz Teitaro Suzuki, London, 1930.

228. The Concept of Personality Revealed Through The Pancanikaya, Thích Chơn Thiện, New Delhi, 1996.

229. Studies in Ch'an and Hua-Yen, Robert M. Gimello and Peter N. Gregory, Honolulu, 1983.

230. The Sacred East, Scott Littleton, 1996.

231. Buddha, Dr. Hermann Oldenberg, New Delhi, 1997.

232. Rajagraha, Jugal Kishore Bauddh, New Delhi, 2005.

233. How to Overcome Your Difficulties: Worry and Fear, Dhammananda, Ven. Nhuan Chau translated in 2005.

234. Bodh Gaya, Shanti Swaroop Bauddh, New Delhi, 2005.

235. The Great Buddhist Emperor of Asia, Ven. Dr. Medhankar, Nagpur, India, 2000.

236. Sarnath, Shanti Swaroop Bauddh, New Delhi, 2003.

237. Buddhist Shrines in India, D.C. Ahir, New Delhi, 1986.

238. Pryaers to the Medicine Buddha, composed by Geshe Norbu Phunsok, translated into Vietnamese by Sonam Nyima Chân Giác Bùi Xuân Lý in 2005.

239. Walking with the Buddha, India Dept. of Tourism, New Delhi, 2004.

240. The Practice of Tranquility and Insight, Khenchen Thrangu, New York, 1993.

241. Pen Portraits Ninety Three Eminent Disciples of the Buddha, C. de Saram, Singapore, 1966.

242. History of Theravada Buddhism in South East Asia, Kanai Lal Hazra, New Dehli, 1981.

About The Author

Thiện Phúc Tran Ngoc, AKA Ngoc-Em Tran, was born on August 3rd, 1949 to Mr. Le van Thuan and Mrs. Tran thi Suu in Vĩnh Long Province, a small town about 136 kilometers southwest of Saigon, South Vietnam. He grew up in Vinh Long town, South Vietnam and attended Tong Phuoc Hiep High School. He was born to a very poor family; however, his parents had tried their best to raise their all children with a minimum of high school education. He obtained his Bachelor in English in 1973, and Bachelor in Vietnamese-Chinese in 1974 at Cantho University. He was brought up in a Buddhist-tradition family. His grandparents and parents were devoted lay disciples of Honorable Venerable Master Minh Đăng Quang. He came to the United States in 1985 and became a disciple of Most Venerable Thích Giác Nhiên in the same year. He has been working for California State Department of Rehabilitation as a Rehabilitation Supervisor since 1988. His main responsibility is to supervise a unit of ten counselors who counsel people with problems, especially people with disabilities. He was very much impressed by the life and teachings of the Buddha. He realizes that Buddhism has been an important part of the cultural heritage, not only of Vietnam, but also of Southeast Asian countries and most parts of Asia. While working as a volunteer teacher of Vietnamese language programs in Southern California, around 1985 and 1986, a lot of young Vietnamese students came to him to ask for the meanings of some Buddhist terms. Some terms he was able to provide the meaning, but a lot of them he could not. He talked to Most Venerable Thích Giác Nhiên and was encouraged by the Most Venerable Giac Nhiên to start his works on The Basic Buddhist Terms. With the encouragement from Most Venerable Thích Giác Nhiên, he started to compose his works titled "Vietnamese-English Buddhist Dictionary" and "English-Vietnamese Buddhist Dictionary" in 1986. He published the "Vietnamese-English Buddhist Dictionary" in 2005. He is also the author of a series of books written in Vietnamese titled "Buddhism in Life," ten volumes, "Buddhism, a religion of Peace, Joy, and Mindfulness," "Intimate Sharings with Parents and Children," "A Short Journey to India," and "A Glimpse on Cocochine." Books will be published in a near future: 1. The Buddha's Basic Teachings in Vietnamese and English, 2. Chinese Famous Zen Masters in Vietnamese and English.

Quick Search for Some Important Terms in This Volume

A

A Di Đà Bổn Nguyện: Original vows of Amitabha Buddha
Ái Dục: Passions and illusions
Ái Dục Lưu Chú Sinh: Passions and illusions caused by the constant interaction
Ái Dục Tướng Sinh: Passions and illusions caused by the objective world
Ái Dục Tưởng Sinh: Passions and illusions caused by the mind or active thought
Ái Độc: Poison of love
Ái hà: River of desire
Ái Ngữ: Pleasant words
Ái Ngữ Nhiếp: Priyavacana
Ái Nhiễm Minh Vương: Ragaraja
An Cư: Peaceful dwelling
An cư kiết hạ: Rains Retreat
An lạc: Peaceful and joyful
An lành: Peace
An trụ Bồ đề tâm: Persist in the determination for enlightenment
An trụ tịnh tín: Rest on pure faith
Án: Om
Án ma ni bát di hồng: Om-Mani-Padme-Hum
Ảnh Hưởng Chúng: Reflection assembly
Ân hà: River of grace

B

Ba Dật Đề: Pacittiya
Ba Đầu Ma Thắng Như Lai: Padma Victory Thus Come One
Ba la mật: Parami
Ba La Mật Đa: Paramita
Ba Liên Phất: Pataliputra
Bát Lạt Mật Đế: Paramiti
Ba La Mật Tự: Paramita Temple
Bali Tạng: Pali Canon
Ba Tuần: Papiyan
Bà La Môn: Pure clerical caste (of India)
Bác Tướng: Reject of form characteristics
Bách Giới Thiên Như: One thousand realms

Bách hại Phật giáo dưới thời nhà Đường: Persecution During the T'ang Dynasty
Bách Pháp: One hundred divisions of all mental qualities and their agents
Bách Trượng Hoài Hải: Pai Chang Huai Hai
Bạch Lạc Thiên: Pai-Yueh-T'ien
Bạch Liên Giáo: Pai Lien Tsung
Bạch liên hoa: Pundarika
Bạch Mã Tự: Pai Ma Tsu
Bài xích pháp môn của tông phái khác: Oppose other methods of practice
Ban cho một nụ cười: Offering of Countenance
Ban Thiền Lạt Ma: Pan Chen La Ma
Bàn Thạch Kiếp: Rock kalpa
Bàng Long Uẩn: Pan-Lung-Yun
Bao che cho Tăng Ni có việc làm sai trái: Protect a Bhiksu or Bhiksuni who acts wrongly
Báo đáp: Recompense
Báo Oán Hạnh: Requite hatred
Báo Thân: Reward body
Bảo Ấn: Precious seal
Bảo Ba La Mật Bồ Tát: Ratna-Paramita Bodhisattva
Bảo Bình: Precious vase
Bảo bọc bao che cho một vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni phạm tội Rơi Rụng: Protect a Bhiksu or Bhiksuni who commits a Degradation Offence
Bảo châu: Precious pearl
Bảo Giám: Pao-Chien Zen Master
Bảo Ninh Nhân Dũng: Pao-Ning-Jen-Yang
Bảo Phiệt: Precious raft
Bảo Quốc: Pao-Kuo Temple
Bảo Sanh: Ratnasambhava
Bảo Tạng Như Lai: Ratna-garbha
Bảo Tánh: Pao-Tsing Zen Master
Bảo Thắng Như Lai: Ratnaketu
Bảo Thừa: Precious vehicle
Bảo Tích: Ratnakara
Bảo Tích Kinh: Ratnakuta Sutra
Bảo Tính: Precious nature
Bảo Triệt Ma Cốc: Pao-Che Ma-Yu Zen master
Bảo Tướng: Precious likeness
Bảo Vân: Pao-Yun
Bảo Vương: Precious king
Bát chu Tam Muội: Pratyutpanna Samadhi

Bát Chu Tam Muội Kinh: Pratyutpanna-samadhi sutra
Bát Nhã: Prajna
Bát Nhã Ba La Mật Đa: Prajna-paramita
Bát Nhã Bồ tát: Prajna-Bodhisattva
Bát Nhã Tâm Kinh: Prajnaparamita sutra
Bát Nhã Thời: Prajnaparamita or Lotus period
Bần đạo: Poor religion
Bần Tăng: Poor monk
Bất Hội: Question of ignorance
Bất Lai: One who is not subject to returning
Bất Lan Ca Diếp: Purana-Kasyapa
Bất Tư Nghì Lực: Power inconceivable to any worldlings
Bi quan hay Lạc quan: Pessimism or Optimism
Bi Thuyền: Pitying boat
Bi Trí: Pity and wisdom
Bỉ Ngạn: Other shore
Bị bức thiết bởi khổ nghiệp: Oppressed by karmic suffering
Bích Chi Phật: Pratyeka Buddha
Bích Nham Lục: Pi-Yen-Lu
Biên Kiến: One-sided standpoint
Biến Kế Sở Chấp Tánh: Parikalpita-laksana
Biển: Ocean
Biện Tài Vô Ngại: Power of unhindered discourse
Biệt giải thoát giới: Pratimoksa
Biệt Giải Thoát Kinh: Pratimoksa Sutra
Biệt Tướng: Particulars
Biểu thuyên: Patent or positive
Bố Đại Hòa Thượng: Pu-Tai
Bố Tát: Posadha
Bố thí Mắt: Offering of eyes
Bồ Đề Lực: Power of awakening every being in enlightenment
Bồ Tát cầu đạo: Quest for Truth of Great Enlightening Beings
Bồ Tát Đạo: Path of Great Enlightening Beings
Bồ Tát hạnh: Practices of Enlightening Beings
Bộ Nhân Chế Định: Puggalapannati
Bối Đa: Pattra
Bồi lộ: Repair dangerous roads
Bổn Giác: Original bodhi
Bổn Hạnh: Original action
Bổn Hữu: Original existence

Bổn Lai: Original substance
Bổn lai vô nhất vật: Originally not a thing existing
Bổn Mẫu: Original work
Bổn Minh: Prakriti-buddhi
Bổn Môn: Original Buddha's teaching
Bổn Ngã: Ourselves
Bổn Nguyện: Original vow
Bổn Phật: Original Buddha
Bổn Sanh Kinh: Past Lives Sutra
Bổn Sư: Original Master
Bổn tánh: Original nature
Bổn thể: Original form
Bổn Tích: Original manifestations of a Buddha
Bổn Tịch: Pen-Chi Zen Master
Bổn Tịnh: Pen-Ching Zen Master
Bổn Tôn: Original Honoured One
Bổn Trí: Original wisdom
Bụng-Ngạ quỷ: Rebirth in the realm of the hungry ghosts when the warm spots (at near death) are at the belly
Buông xả: Relaxing

C
Cách giải quyết thực dụng của Phật giáo: Pragmatic approach of Buddhism
Cảm ứng: Respond to need
Cảnh Đức Truyền Đăng Lục: Record Conerning the Passing On the Lamp
Cảnh giới: Realm
Cảnh Giới Bát Nhã: Phenomenal world and Prajna
Cảnh giới chúng sanh: Realm of all the living
Cảnh giới chư Thiên: Realm of devas
Cảnh Giới Nhất Thực: Realm of bhutatathata
Cảnh giới quỷ: Realm of demon
Cảnh giới súc sanh: Realm of animals
Cảnh giới tướng: Phenomenal world
Cảnh thật hay ma cảnh: Real and demonic realms
Căn bản phiền não: Primary afflictions
Căn Bản Trí: Primal wisdom
Căn Bản Vô Minh: Primal ignorance
Căn đế: Root
Căn nguyên là một: One in all, all in one

Câu sinh thần: Recording spirits
Cầu Kinh Tống Gió: Pray to avert calamities
Cầu tự tứ: Receive Shining Light
Cha mẹ: Parents
Cha mẹ và quyến thuộc của một vị Bồ Tát: Parents and relatives of a Bodhisattva
Chánh Định: Right concentration
Chánh hạnh: Right conduct
Chánh Kiến: Right understanding
Chánh Mạng: Right livelihood
Chánh Nghiệp: Right action
Chánh Ngữ: Right Speech
Chánh Nhẫn: Right patience
Chánh Niệm: Right mindfulness
Chánh Pháp: Period of orthodoxy and vigour
Chánh Tín: Right belief
Chánh Tinh Tấn: Right effort
Chánh Trí: Right knowledge
Chánh trực: Righteousness
Chánh Tư Duy: Right thought
Chân chứng: Real evidence
Chân đế: Paramartha-satya
Chân Đế Tam Tạng: Paramartha Tripitaka Master
Chân Hữu Tánh: Parinispanna-laksana
Chân lý tương đối: Relative truth
Chân Lý Tương Đối-Chân Lý Tuyệt Đối: Relative truth-Absolute truth
Chân như duyên khởi: Relative condition
Chân Như Hải: Ocean of the bhutatathata
Chân pháp: Real dharma
Chân Phật: Real Buddha
Chân Phật Tử: Real Buddha son
Chân thực: Real
Chân Vọng: Real and unreal
Chấp quá khứ và vị lai là hữu biên và chấp tương tục là vô biên: Past and the future are finite and that the continuity of the mind is infinite
Chế Giới: Restraint
Chế ngự Tham lam-Sân hận-Đố Kỵ: Refrain from greed, anger, and jealousy
Chí Tâm Đảnh Lễ: Respectful Homage in Amitabha Sutra
Chỉ Nguyệt: Point a finger at the moon
Chỉ Tiền: Paper money
Chiếc bè: Raft

Chiếc bè Pháp: Raft of Dharma
Chính căn: Power or ability which uses the sense organs to discern the truth
Chỗ nằm của chư Đại Bồ Tát: Reclining of Great Enlightening Beings
Chối bỏ tứ trọng ân: Refuse the four great debts
Chú nguyện: Pray on behalf of the donor
Chùa: Pagoda
Chuộc Lỗi: Redeem a fault (sin)
Chủng Tánh: Roots of bodhisatva development
Chuyên trì danh hạnh: Practice Buddha Recitation diligently and exclusively without cultivating other methods
Chuyển chánh pháp luân: Operation of right teaching
Chuyển Thức: Pravrtti-vijnana
Chư pháp hải: Ocean of truths
Chư sát hải: Ocean of lands
Chứng Đạo: Religious experience
Chứng đạo quả Bồ Đề: Obtain perfect enlightenment
Chứng được Phật trí: Realization of Buddha-knowledge
Chứng Nghiệm Vãng Sanh: Proofs of Rebirth in Pure Land
Chứng ngộ: Realization
Chứng ngộ chân lý: Realization of correct views
Chướng ngại của nữ nhân: Obstacles of women
Cõi Trời Vô Sắc: Realm of formlessness
Con đường chơn lý: Path of truth
Con đường chuẩn bị: Prayoga-marga
Cơ Cảm: Potentiality and response
Cơ Căn: Original endowment and nature
Cơ duyên: Potentiality and conditions
Cố Khổ: Old suffering
Công đức hải: Ocean of virtue
Cộng Bát nhã: Prajna of the imperfect Bodhisattva teaching
Cụ Túc Giới: Perfect commandments
Cúng dường: Offerings
Cúng dường hương hoa: Offer (v) flowers and incense
Cúng dường thanh tịnh: Purification of offering
Cúng dường theo truyền thống Tây Tạng: Offering (Tibetan tradition)
Cực Lạp: Oldest monk in the Order
Cực Nhiệt Địa Ngục: Pratapana
Cực Quang Tịnh Âm Thiên: Pure Heaven of Utmost Light and Sound
Cực vi: Paramanu
Cường-lực: Power of energy

Cứu Cánh Giải Thoát: Principle of Perfect Freedom

D

Danh Tự Tức Phật: One who only hears and believes is in the Buddha-law and potentially Buddha
Dẫn Nghiệp: Principle or integral direction of karma
Di Kham: Remove the coffin to the hall for the masses
Dĩ đức báo đức: Return goodness for goodness
Dị Thục Đẳng Ngũ Quả: Pacaphalani
Dị Thục Quả: Retribution of seed that was sown in previous life or lives
Diệm Ma Thiên: Realm of Deva Yama
Diệt pháp nhẫn: Patience of the elimination of suffering
Diệt Pháp Trí Nhẫn: Patience associated with wisdom
Diệu Minh: Profoundly enlightened mind
Diệu Pháp và dự tính giảng pháp của Đức Phật: Profound dharma and the Buddha's plan of teaching
Diệu Quán Sát Trí: Pratyaveksana-jnana
Diệu Thiện Thế Giới: Realm of profound joy
Diệu Trung: Profound medium
Dòng Thiền Hoàng Bá: Obaku
Dục Ái: Ordinary human love
Dục Sanh: Rebirth in the realm of Sense-Desire
Duy Giả Thiết Danh: Prajnaptinamamatreyam
Duy Tâm Tịnh Độ: Pure Land is within the mind
Duy Thức Học: Psychology of the eight consciousnesses
Duyên: Pratyaya
Duyên Giác Bồ Đề: Pratyeka-buddha form of enlightenment
Duyên Giác Pháp Giới: Pratyeka-buddha realm
Duyên Giác Thừa: Pratyeka-buddha vehicle
Duyên Khởi Chư Pháp Căn Bản Vi Tâm Pháp: Root of all phenomena is mind
Duyên Lự Tâm: Rational cogitating mind
Duyên Lực: Power of the conditioning cause
Dư (còn sót lại sau khi nhập diệt): Remainders
Dự lưu đạo: Path of Stream-Entry
Đa Bảo: Prabhutaratna Zen master
Đại bi lực vô ngại: Power of great compassion
Đại Giới Phàm Phu Tán Thán Như Lai: Ordinary people would praise the Tathagata for his superiority of morality
Đại Lực Vương: Powerful king

Đại Nguyện lực: Power of accomplishing a vow by a Buddha or Bodhisattva
Đại quang phổ chiếu: Of universal light
Đại Thế Quỷ: Rich ghosts, or powerful demons
Đại Trí Độ Luận: Prajnaparamita sastra
Đại Viên Cảnh Trí Quán: Reflection of the Perfect Buddha-wisdom
Đản Không: Only non-existence
Đảnh lễ theo truyền thống Tây Tạng: Prostration (Tibetan tradition)
Đảnh tướng: Protuberance on the Buddha's brow
Đạo Đế: Path leading to the end (cessation) of suffering
Đạo giải thoát của chư Đại Bồ Tát: Path of Emancipation of great Enlightening Beings
Đạo phát triển phẩm hạnh Phật quả của chư Đại Bồ Tát: Path of generating the qualities of Buddhahood of Great Enlightening Beings
Đạo trang nghiêm của chư Đại Bồ Tát: Path of adornment of Great Enlightening Beings
Đạo Trí: Religious wisdom
Đắc Đạo: Obtain the way
Đắc Độ: Obtain (v) salvation
Đắc giới: Obtain the commandments
Đẳng Cấp Chúng Sanh: Orders of beings
Đẳng hoạt: Re-animate
Đầu thai: Reincarnation
Đề Hồ: Rich liquor skimmed from boiled butter
Đệ Nhứt Nghĩa Tất Đàn: Perfect and highest truth
Đi Nhiễu Quanh: Pradaksina
Địa Đại: Prithin
Địa Tạng Bồ Tát Bổn Nguyện Kinh: Past Vows of Earth-Store Bodhisattva
Điền Tướng Y: Patched robe
Điện Trà: Offering of tea
Điều Kiện Khởi Đầu Đưa Đến Hoài Bảo Giác Ngộ Tối Thượng: Preliminary conditions that lead to the cherishing of the desire for supreme enlightenment
Điều ngự trượng phu: Purusa-damya-sarathi
Điểu Đạo: Path of the birds
Định lực: Power of abstract
Đoạn Trừ Chướng Ngại: Overcome hindrances
Đọc kinh sách: Reading of sutras
Đọc sách báo thế tục: Read worldly books and magazines
Đô Thị Vương: Ruler of the eighth hot hell
Độ Ốc Tiêu: Rescue sentient beings from their burning houses
Độc: Poison

Độc Ảnh Cảnh: Object-domain of mere shadow or illusion
Độc Cổ: Poisoned drum
Độc Long: Poisonous dragons
Độc Tham: Private consultation
Độc Thiên Nhị Cổ: Poison and Deva- drums
Độc xà: Poisonous snakes
Đối Chất Cảnh: Object-domain with the original substance
Đối Cơ: Respond to the opportunity
Đốn giáo: Perfect Sudden Teaching
Đông Sơn Bộ: Purvasailah
Đức-lực: Power of virtue
Đương Cơ Chúng: Pivotal assembly

G

Giả bộ bệnh nặng để nhận đồ cúng: Pretend to have serious illness in order to receive donations
Giả danh hữu: Phenomenal things
Giả Hợp: Phenomena are combinations of elements without permanent reality
Giả Hữu Tánh: Paratantra-laksana
Giải đãi: Occasions of indolence
Giải quyết những khó khăn và tranh chấp: Resolve difficulties and disputes
Giải Thoát Bát Nhã Ba La Mật: Prajna-paramita emancipation
Giải Thoát Đạo: Path of liberation from all sufferings
Giải Thoát Thanh Tịnh Pháp Điện: Pure Dharma court of Nirvana
Giải trừ chấp không: Remove attachment to void
Giải trừ dục vọng: Remove passions
Giải trừ tà kiến cho chúng sanh: Remove false views from sentient beings
Giải trừ vướng mắc bằng quán vô biên thức: Remove attachment to material objects
Giảng pháp: Preach the Dharma
Giảng Tông: Preaching sect
Giáo giải thị đạo: Orally moral exhortation
Giáo Lý Căn Bản: Philosophical system
Giáo ngoại: Outside the sect
Giáo thuyết thiên tiểu: Partial and minor teaching
Gieo những yếu tố thiện lành: Plant pure elements
Giới Hòa Đồng Tu: Precept concord
Giới hối quá: Patidesanniya
Giới Hương: Perfume of the commandments
Giới Khí: Qualified candidates for monks and nuns

Giới luật: Precepts
Giới Lực: Power derived from observing the commandments
Giới Ngoại: Outside the three realms of desire, form and formlessness
Giữ sự chân thật: Protect the Truth

H
Hải Ấn: Ocean seal
Hải Ấn Tam Ma Địa: Ocean Seal Samadhi
Hải Ấn Tam Muội: Ocean symbol
Hải Chúng: Ocean assembly
Hải Đức: Power of the ocean
Hải long vương: Ocean naga
Hải Triều Âm: Ocean tide voices
Hàng Ma: Overcome demons
Hàng ma lực: Power of subduing demons
Hạng người đáng cung kính: Persons worthy of offerings
Hành Lực: Power of working till the end of time
Hành lực vô ngại dụng: Power of action including all practices of enlightening beings
Hành pháp: Practice of the Dharma
Hành Thiện: Perform good deeds
Hành tướng: Performance
Hành Tướng Quán Tưởng: Performance Tantra
Hạnh an lạc nơi khẩu: Pleasant practice of the mouth of a Bodhisattva
Hạnh an lạc nơi nguyện: Pleasant practice of the vow of a Bodhisattva
Hạnh an lạc nơi tâm: Pleasant practice of the mind of a Bodhisattva
Hạnh Bát Nhã: Prajna conduct
Hạnh cầu tất cả các pháp: Practice seeking all truths
Hạnh Chân thật: Practice of truth
Hạnh Hoan hỷ: Practice of giving joy
Hạnh làm tất cả các thiện căn: Practice of all roots of goodness
Hạnh-lực: Power of action
Hạnh Ly si loạn: Practice of non confusion
Hạnh Nan đắc: Practice of that which is difficult to attain
Hạnh nương nơi tất cả Phật sát: Practice dealing with all Buddha-lands
Hạnh Tam muội: Practice of all concentration
Hạnh Thiện hiện: Practice of good manifestation
Hạnh Thiện pháp: Practice of good teaching
Thường thực hành chánh ngữ: Practice right speech
Hạnh thực hành trí huệ: Practice of all knowledge

Hạnh tôn kính và cúng dường chư Như Lai: Practice dealing with all Buddhas, honoring and serving them
Hạnh tôn trọng và hỗ trợ tất cả thiện hữu tri thức: Practice dealing with all good companions
Hạnh tu tập thần thông biến hóa: Practice all supernatural powers
Hạnh Tùy Pháp: Practice the teaching of others
Hạnh Tùy Tín: Practices evolved from faith
Hạnh vì tất cả chúng sanh: Practice dealing with all sentient beings
Hạnh Vô ngã tu: Practice on non-self
Hạnh Vô sân hận: Practice of non-opposition
Hạnh Vô tận: Practice of indomitability
Hạnh Vô trước: Practice of nonattachment
Hậu báo: Posterior retribution
Hậu Ngũ Bách Niên: Pratirupaka
Hiển Giáo: Open teaching
Hiển Liễu: Plain meaning
Hiển Thức: Open knowledge
Hiện Chứng: Pratyaksha
Hiện Khởi Quang: Phenomenal radiance of Buddha
Hiện lượng: Reasoning from the manifest
Hiện nghiệp: Present karma
Hiện Thân: Present body
Hiện thực luận: Realism
Hiện Tượng: Phenomenon
Hiện Tượng Và Thực Thể: Phenomenon and noumenon
Hiện Tượng Tướng: Phenomena
Hình phạt: Punishments
Hình tướng của vật chất: Rupa
Hình tượng Phật: Pratima
Hoa Đức Bồ Tát: Padmasri
Hoa Nghiêm Thời: Periods of Avatamsaka
Hoa sen: Padma
Hoa Thị Thành: Pataliputra
Hóa Đạo Lực: Power to instruct and guide
Hóa Nhân Thuyết: Preacher of Buddhism
Hỏa đức tinh quân: Ruler over the fire star (Mars)
Hỏa Giới: Realm of fire
Hỏa Trạch Dụ: Parable of the burning house
Hoại Sắc Y: Rag-robe
Hoan Hỷ: Pleased

Hoan Hỷ Tâm: Rejoicing mind
Hoàn cảnh thường hằng: Permanent situation
Hoàn Nguyên: Return (v) home
Hoàn Sinh: Revive
Hoàn Tục: Return to lay life
Hoặc Nghiệp Khổ: Pains arising from a life of illusion
Hoằng pháp lực: Power of spreading the truth
Hơi thở im lặng: Quiet breathing
Hộ Minh Bồ Tát: Prabhapala
Hộ trì: Protection
Hối Hận: Regret
Hồi hướng: Parinamana
Hội Kinh Điển Bali: Pali Text Society
Hội Thiết Lập và Tăng Cường Công Bình trong Cộng Đồng: Rissho-koseikai
Hồng liên địa ngục: Red lotus hell
Huệ Lực: Power of wisdom
Hủy báng chánh pháp: Repudiate the truth
Huyền học: Occultism
Huyền Nghĩa: Profound meaning
Hương Quang Trang Nghiêm: Ornaments of Fragrance and Light
Hương Trần: Odourferous object
Hướng Bỉ Hối Tội: Pratidesaniya
Hữu Biên: One extreme of existence
Hữu Chấp Thọ: Perceived perception
Hữu Dư Tử: Once-Returner
Hữu Giáo: Realistic school
Hữu Không Bất Nhị: Phenomenal and noumenal are identical
Hữu Lậu: Outflows
Hữu Thân: Owning one's body
Hý Luận: Prapanca
Hỷ Giác Phần: Priti-bodhyanga

K

Kệ Khai Kinh: Opening the Sutra
Khả năng hiểu biết vạn vật: Perfect knowledge of all things
Khai giác tri kiến: Open to the enlightened knowledge and vision
Khai Hiển: Open up and reveal
Khai Nguyên: Open up an era
Khai Pháp: Open a sect

Khai thị lực: Power of revelation
Khắc phục hoài nghi: Overcome doubts
Khẩu nhẫn: Patience (forbearance) of the mouth
Khen và chê: Praise and blame
Khoáng Kiếp: Past kalpa
Khổ Dư: Remains of suffering
Khổ Đạo: Resultant path of suffering
Khổ Hạnh cụ túc địa: Perfect asceticism
Khổ Hạnh Lâm: Papaya forest
Không Hành: Practice the immaterial
Không Sát Sanh: Pranatipatad vairamani
Khổng Tước Minh Vương: Peacock king
Khứu báo: Retribution of smelling
Kiến báo: Retribution of seeing
Kiến Đạo: Path of insight
Kiến hoặc: Perplexities arise from false views or theories
Kiến thủ: Obstinate view
Kiến thức tuyệt đối: Parinis(h)panna
Kiến văn sinh: Past life of seeing and hearing Buddha-truth
Kiếp hải: Ocean of kalpa
Kiếp lực vô ngại dụng: Power relating to oens, cultivating practices unceasingly
Kiếp Nầy Và Nhơn Quả: Present life and cause and effect
Kiết Giới Tứ Ba La Di: Parajika
Kiết Hà: River of bondage
Kim loại đã được tinh luyện: Refined metal
Kim Sắc Nữ: Princess of Varanasi
Ký Biệt: Record and differentiate
Kỳ Xú Quỷ: Pataphutana
Kỷ Thân Di Đà Duy Tâm Tịnh Độ: Oneself is Amitabha

L

La Hầu La: Rahula
La rầy chư Tăng Ni: Reprimand or punish other monks or nuns
La sát: Rakshas
La Sát Nữ: Raksasi
La Sát Thiên: Raksha-deva
Lạc Ba La Mật: Paramita of joy
Lạc thú: Pleasures
Lạc thuyết: Pleasant speech

Lạc Vị: Pleasant taste
Làm những bữa ăn cầu kỳ và xa xỉ: Prepare fancy and luxurious meals
Làm tròn bổn phận của mình một cách chu đáo: Perform duties well
Lão Bệnh Tử: Old age-sickness-death
Lạt Ma mũ đỏ: Red hat Lama
Lạy Phật: Prostrate
Lâm Tế Tông: Rinzai-Shu
Lấn lướt một vị Tỳ Kheo: Overpower a Bhiksu
Lậu Tận Minh: Realization that the stream of transmigration is ended
Lấy Thiện Đối Ác: Return good for evil
Lễ Hạ Điền: Ploughing Festival
Lễ Thọ Giới: Ordination
Lệ quỷ: Pestilence Ghost
Liên Hoa Sanh: Padma-Sambhava
Liên Hoa Tọa: Padmasana
Liên Trì Hải Hội: Ocean-Wide Lotus assembly
Liễu Ngộ: Perceive (v) clearly
Liễu Nhân Phật Tánh: Revealing causes associated with the Buddha-wisdom
Linh Cúng: Offering to the spirits
Long Phấn Tấn Tam Muội: Powerful dragon samadhi
Long Thơ Tịnh Độ: Pure Land Dragon Poetry
Lòng bàn chân-Địa ngục: Rebirth in the realm of hells when the warm spots (at near death) are at the sole of the feet
Lời cầu nguyện: Prayer
Lợi Tha: Parahita
Lỗ hổng (trong thân): Openings
Luân Tạng: Revolving scriptures
Luật hòa giải: Rules given in the Vinaya for settling disputes
Luật Nghi: Rules of ceremonies
Luật nghi của chư Đại Bồ Tát: Rules of behavior of Great Enlightening Beings
Luật Tông: Ritsu-shu
Luật Tỳ Kheo: Rules for monks and nuns
Lực: Power
Lược Giới: Period of general moral law
Lưỡng thiệt: Pisunavaca
Ly Tướng Giới: Observance in the heart
Lý do không ăn thực phẩm làm bằng thịt động vật: Reasons for not eating animal food
Lý do vãng sanh Tịnh Độ: Reasons for rebirth in the Pure Land
Lý Nhất Tâm: One Mind at the Level of Inner Truth

Lý Trì: Reciting the Buddha-name at the level of inner truth

M

Ma Ha Tăng Kỳ Luật: Precepts for the Great Sangha
Ma Ni Luân Vương: Pearl-wheel king
Mã Âm Tàng: Retractable penis
Mãn Nguyệt Quang Minh Phật: Perfect Moon Light Buddha
Mạn: Pride
Mạn tràng: Pride as a banner
Mạt Hương: Powdered incense
Mạt Pháp: Period of the end of Dharma
Mặc Lý: Principle of silence
Mắt sanh Thiên: Rebirth in the celestial (heaven) realms when the warm spots (at near death) are at the eyes
Mật Giáo Thuần Bộ: Pure mystic
Mật Ngữ: Occult expression
Mệnh Căn: Root or reincarnation
Minh Thông: Omnipresent powers
Minh Vấn: Plainly and straightforwardly stated statement
Mở Mắt Tâm: Open the mind's eye
Một Cột: One-Pillar Temple
Một trăm giới cần học trong sinh hoạt hằng ngày: One hundred rules of conduct for monks

N

Nan hoạch lực: Power difficult to acquire
Nạp Tử: Peripatetic monks
Năng Biến: Powers of change
Năng lực chuyên cần: Power of diligence
Năng lực đoạn nghi: Powers of solving doubts without fear
Năng lực hiểu rõ chư pháp: Power to clearly understand all things
Năng lực làm cho nhứt thiết trí tâm bất thối thiện xảo: Power of skill in preventing the will for omniscience from backsliding
Năng lực nơi tất cả các pháp không nhiễm trước: Power to have no attachments to anything
Năng lực nhập tất cả các pháp như hóa: Power to comprehend that all things are like phantoms
Năng lực nhập tất cả các pháp như huyễn: Power to comprehend that all things are like illusions

Năng lực nhập tất cả các pháp đều là Phật pháp: Power to comprehend that all things are Buddha's teachings
Năng lực nhập tự tánh của chư pháp: Power to comprehend the inherent essence of all things
Năng lực nơi tất cả Phật pháp thâm tín chẳng hủy báng: Power of deep faith in all Buddhas' teachings without rejection
Năng lực quán chiếu: Power of contemplating
Năng lực của thói quen: Power of familiarization
Năng viễn chí: Reach any place at will
Nê Tháp: Paste pagoda
Nga Vương: Raja-hamsa
Ngã mạn: Overweening pride
Ngã Pháp Câu Hữu Tông: Pudgala-vada
Ngạ quỷ: Preta
Ngạ Quỷ Đạo: Preta-destiny
Ngạ Quỷ Giới: Realm of hungry ghosts
Nghi căn: Root of doubt
Nghi lễ cúng dường: Puja
Nghi Thành Thai Cung: Palace womb for doubters outside Amitabha's heaven
Nghịch Duyên: Resisting accessory cause
Nghịch thuận lực: Power to oppose or conform
Nghiệp báo: Retribution of karma
Nghiệp chướng: Obstacles of karma
Nghiệp chướng đời trước: Previous karmic obstructions
Nghiệp cũ: Old karma
Nghiệp Dư: Remnants of karma
Nghiệp hải: Ocean of karma
Nghiệp lực: Power of karma
Nghiệp Ngăn Trở: Obstructive karma
Nghiệp Tặc: Robber-karma
Nghiệp Tích Tụ: Reserve karma
Ngoại hình của ngũ căn: Organs of sensation
Ngoại hộ: Outer protectors
Ngu Phu: Prithagjana
Nguyên lý Như Thực: Principle of True Reality
Nguyên lý Tương Đối: Principle of Reciprocal Identification
Nguyên tắc của chư Đại Bồ Tát: Principle of Great Enlightening Beings
Nguyên Tâm: Primal mind
Nguyện: Pranihita
Nguyện Lực: Power of the vow

Nguyện Lực Vãng Sanh: Rebirth through the power of vows
Nguyện Phật: Resolve of a Buddha
Người quan sát: Observer
Người tham dự: Participant
Người tu theo pháp môn Tịnh Độ: Pure Land practitioners
Ngưu Bì: Ox-hide
Ngưu Đầu Chiên Đàn: Ox-head sandal-wood
Ngưu Đầu Đại Vương: Ox-head great king
Ngưu Đầu Sơn: Ox-head mountain
Ngưu Giác: Ox-horn
Ngưu Giác Sa La Lâm: Ox-horn Sala Grove
Nhân: Purusa
Nhân Chánh Nhân Phụ: Primary and secondary causes
Nhân lực: Power of the causes
Nhân Vương Bát Nhã Ba La Mật Kinh: Prajna-Paramita Sutra of Benevolent king sutra
Nhẫn lực: Powers of patient endurance
Nhẫn Nhục: Patience
Nhẫn Nhục Thái Tử: Patient prince
Nhẫn Nhục Thân Tâm: Patience of the body and mind
Nhẫn Nhục Y: Robe of patience
Nhận chân cuộc đời: Realization of the true nature of life
Nhận Thức Luận: Pramana-vada
Nhập chúng sanh: Penetration of actions of sentient beings
Nhập nơi trí của chư Phật đã nhập: Reaching of knowledge of all Buddhas
Nhất Âm Giáo: One-sound teaching
Nhất Bất Đoạn Sự: One continuous process
Nhất Địa: One ground
Nhất Điểm Trụ: One-pointedness
Nhất Lai Đạo: Path of Once-returner
Nhất Nhãn Chi Qui: One-eyed sea turtle
Nhất Niệm Tam Thiên: One thought embraces the three thousand worlds
Nhất Sanh Bổ Xứ: One lifetime to attain enlightenment
Nhất Sanh Viên Mãn: Perfect realization in a lifetime
Nhất Tánh Tông: Pantheistic Sect
Nhất Tâm Niệm Phật: Reciting the Buddha's name singlemindedly
Nhất Tâm Thấy Phật: One mind to see the Buddha
Nhất Thật Cảnh Trí: One realm of one reality
Nhất Thật Tướng: One state of bhutathatata
Nhất Thật Vô Tướng: One indivisible reality

Nhất thiết khẩu nghiệp tùy trí tuệ hành: Revealing perfect wisdom in words
Nhất Thiết Như Lai Kim Cang Thệ Giới: Original oath of every Tathagata
Nhất thiết thân nghiệp tùy trí tuệ hành: Revealing perfect wisdom in deeds
Nhứt thiết trí: Pratyeka-buddha knowledge
Nhất thiết trí lực vô ngại dụng: Power of omniscience, attaining true enlightenment by omniscience
Nhất thiết ý nghiệp tùy trí tuệ hành: Revealing perfect wisdom in thoughts
Nhất Thừa Cứu Cánh Giáo: One vehicle in its final teaching
Nhất Túc Giác: Overnight enlightenment
Nhất xúc: Only one touch
Nhiễm Trước: Pollution bond
Nhiếp trì sự bị ma chướng: Possession of demons of Great Enlightening Beings
Nhiêu ích hạnh: Practice of benefit
Nhớ đến các đời sống quá khứ: Recollects one's manifold past lives
Nhơn Dũng Bảo Ninh: Ren-Yong-Bao-Ning
Nhu Hòa Nhẫn Nhục: Peace and tolerance
Như Lai lực vô ngại dụng: Power of Buddhas, liberating all sentient beings
Như Thực Trí: Omniscience
Như ý thân: Prapti
Như ý túc: Rddhipada
Những câu hỏi về Thiền: Questions in meditation
Nhưỡng Nhật Thực: Pray to avert the calamity threatened by an eclipse of sun
Niệm Giới: Recollection of Morality
Niệm Lạc: Recollection of peace
Niệm Lục tự Di Đà: Recite Amitabha Buddha
Niệm Lực: Power of memory
Niệm Pháp: Recollection of the Dharma
Niệm Tăng: Recollection of the Sangha
Niệm Thân: Recollection of body
Niệm Thí: Recollection of generosity
Niệm Thiên: Recollection of the devas
Niệm Tử: Recollection of death
Niệm Tức: Recollection of Breath
Niệm xả: Remember relinquishment
Niết Bàn Giới: Realm of Nirvana
Niết Bàn Kinh: Parinirvana Sutra
Niết Bàn Nguyên Lý: Principle of Nirvana
Noãn Liêu: Presents offered to the novice
Nơi về nương: Refuge
Nội Túc Thực: Overnight food

Nội Tự: Royal temple
Nuôi súc vật: Raise animals

O
Oai Nghi: Respect-inspiring deportment
Ô Tích: Rattling staff
Ốc Tiêu Thạch: Patala
Ôn lại các giai đoạn trên bước đường tu hành: Reviewing The Stages on the Path, according to the Tibetan tradition

P
Phá chấp: Refute tenets
Phá Lập: Refuting and establishing
Phá phạm hạnh của người khác: Ruining the pure conduct of others
Phá Táo Đọa: P'o-Tsao-T'o
Phả Lại: Pha Lai Pagoda
Phàm Phu: Ordinary people
Phàm phu thấp kém nhưng chân thật: Ordinary beings with limited capacities but true and sincere
Phàm phu có trí huệ và chí nguyện lớn: Ordinary beings with great aspirations and a certain degree of wisdom
Phàm phu tự biết mình chưa giác ngộ: Ordinary people who always know that they are unenlightened
Phàm Tăng: Ordinary monk
Phàm tình: Ordinary passions
Phạm Giới Luật: Offend against the law
Phạm Hạnh: Pure living
Phản Văn Trì Danh: Reflecting the name recitation
Phạn ngữ Ba Li: Pali
Pháp Ái: Religious love
Pháp Bảo Đàn Kinh: Platform Sutra
Pháp cúng dường: Offering of the Buddha-truth
Pháp Danh: Religious name
Pháp Dung: Phap Dung Zen Master
Pháp Duyên Khởi: Paticcasamuppada
Pháp giới: Realm of reality
Pháp Giới Duyên Khởi: Principle of universal causation
Pháp Giới Viên Dung: Perfect blending of all things
Pháp Hoa: Phap Hoa Temple

Pháp Hội: Phap Hoi Temple
Pháp Lạc: Religious joy
Pháp Lực: Power of Buddha-truth
Pháp lực vô ngại dụng: Power relating to phenomena, causing all bodies to enter the bodiless
Pháp môn Ức Niệm: Recollection method
Pháp Nhãn Tịnh: Pure dharma-eye
Pháp sư Kim Cang Thừa: Rinpoche
Pháp Tài: Riches of the law
Pháp tánh lực: Power of the nature of things
Pháp Thông Thiện Hỷ: Phap Thong Thien Hy Zen Master
Pháp Thuận: Phap Thuan Zen Master
Pháp Vương Tử: Prince of the Dharma
Những phẩm chất của bậc vô học: Qualities of the non-learner
Phẩm chất đáng ngợi khen: Praise-worthy qualities
Phẩm Chất Của Người Nữ Có Thể Giúp Đưa Người Ấy Lên Các Cảnh Trời: Qualities that make a woman seek birth in happy states
Phẩm chất quyết định: Qualities of certainty
Phẩm Loại Túc Luận: Prakaranapada
Phân Biệt Sai: Parikalpita
Phân Biệt Sự Thức: Reasoned
Phân Dụ: Partially correct metaphor
Phân Thân: Reproducing of the body
Phân vị đẳng lưu: Organ reincarnated
Phần Chơn Tức Phật: Real wisdom is gradually opened, the screen of ignorance is gradually rolled up, the mind is clearer and clearer to totally clear
Phật Bảo: Phat Bao Temple
Phật Cụ Thập Thân: Perfect bodies or characteristics of Buddha
Phật Đa Bảo: Prabhutaratna Buddha
Phật lực: Power of the Buddha
Phật lực vô ngại dụng: Power of enlightenment
Phật sự vì chúng sanh: Performance of Buddha-work for sentient beings
Phật Tích Tòng Lâm: Phat Tich Tong Lam Temple
Phật Toàn Giác: Perfect Buddha
Phật Ý Linh Nhạc: Phat Y Linh Nhac Zen Master
Phi Lai Tự: Phi Lai Temple
Phi môn phái: Rismed
Phỉ: Piti
Phiền não chướng: Obscuration of negative emotions
Phiền Não Dư: Remnants of illusion

Phiền não hà: River of affliction
Phiền não hải: Ocean of affliction
Phiền não ngại: Obstruction of affliction
Phiệt Dụ: Raft parable
Phong Giới: Realm of wind
Phóng Dật: Restlessness
Phóng sinh: Release living creatures
Phổ Đà: Potala
Phổ Đà Sơn: Potalaka Mountain, Pu-To-Shan
Phổ Hiền Hạnh Pháp: Principles of Universal Good
Phổ Tịnh: Pho Tinh Zen Master
Phú Đan Na: Putanas
Phú Lâu Na: Purna
Phú Na Xa: Punyanyasa
Phúc Điền: Phuc Dien Zen Master
Phúc sanh thiên: Punyaprasavas
Phụng Sơn Tự: Phung Son Temple
Phước: Punya
Phước Điền Tự: Phuoc Dien Temple
Phước Hải: Phuoc Hai Temple
Phước Hậu: Phuoc Hau Master
Phước Hòa Tự: Phuoc Hoa Temple
Phước Huệ: Phuoc Hue Master
Phước Hưng Tự: Phuoc Hung Temple
Phước Lâm Tự: Phuoc Lam Temple
Phước Lực Vãng Sanh: Rebirth through the power of accumulated merits
Phước Lưu Tự: Phuoc Luu Temple
Phước Thành: Phuoc Thanh Temple
Phước Tường: Phuoc Tuong Temple
Phược Khổ Tử: Rebirth in an animal realm
Phương cách thực tiễn trong việc giải quyết các vấn đề: Practical way in solving problems

Q

Quả báo: Retribution
Quả báo chướng: Obstacles of retribution
Quả Báo Độ: Realm of reward
Quả Giới Viên Hiện: Perfectly manifesting Buddha-realm
Quả Phược: Retribution bond

Quan Âm Sắc Tứ Tự: Quan Am Sac Tu Temple
Quan hệ tình dục trước hôn nhân: Premartial sex
Quan sát khách quan: Objective observation
Quan Thế Âm: Quan The Am Temple
Quán Âm Bồ Tát: Quan Am Bo Tat Pagoda
Quán biển lặng: Reflection on a Calm Sea
Quán Chiếu Bát Nhã: Prajna of meditative enlightenment on reality
Quán Chiếu "Tỉnh Lặng": Reflection on calmness or tranquility
Quán Chiếu "Vô Ngã": Reflection on No-Self
Quán Chiếu "Vô Thường": Reflect on impermanence
Quán Sát Trí: Pravicayabuddhi
Quán Sứ: Quan Su Pagoda
Quán Sứ: Quan Su Temple
Quán tưởng Đức Phật: Recollection of the Buddha
Quang Âm Thiên: Radiant devas
Quang Linh: Quang Linh Pagoda
Quang Minh Phật: Rasmiprabhasa
Quang Tọa: Prabha-mandala
Quang Trung Trì Danh: Recitation Amidst Light
Quảng Đức: Quang Duc
Quảng Hương: Quang Huong Temple
Quảng Nghiêm: Quang Nghiem Zen Master
Quảng Tế Tự: Quang Te Temple
Quảng Trí: Quang Tri Zen Master
Quốc Ân Tự: Quoc An Temple
Quốc Tử Giám: Quoc Tu Giam Temple
Quỷ Đạm Tinh Khí: Pisaka
Quyền giáo: Partial teaching

R

Roi vọt chạm vừa phải: Respond to the mild application of the whip

S

Sa Môn Bất Kính Vương Giả Luận: Ordained Buddhists do not have to honor royalty
Sám hối của ba hạng người: Repentance of the three major classes
Sám hối cầu sanh Thiên lúc lâm chung: Repented and prayed when dying
Sám Hối Nghiệp Chướng: Repentance
Sám Hối Tam Nghiệp: Repent three karmas
Sám Nghi: Rules for confession

Sám Nguyện Tâm: Repentance-vow-mind
Sám quá: Repentance or regret for error
Sanh Báo: Rebirth retribution
Sanh vào cõi người và xuất gia tu hành đắc đạo: Reborn among men, become monks, and obtain the truth
Sanh cõi Phạm Thiên hay vào thời gặp Phật: Reborn in the Brahma Heaven or meet a Buddha
Sanh Phạn: Offerings made before a meal
Sanh Thân: Physical body
Sanh Thiên: Reborn in Heaven
Sanh làm thức giả hay triết giả phàm phu: Rebirth as worldly philosophers
Sát lực vô ngại dụng: Power relating to lands, manifesting untold adornment and arraying them
Sát Sanh: Panatipata
Sắc ấm: Rupa-skandha
Sắc Giới: Rupa-dhatu
Sắc lực: Power of personal appearance
Sắc Nhập: Places where the organs and objects of physical sense meet
Sắc quang minh: Physical light
Sắc Thân: Rupakaya
Sắc Trần: Ruparammana
Sắc Tự Tướng: Rupasvabhava
Sắc Tức Thị Không, Không Tức Thị Sắc: Rupam eva sunyata, sunyataiva rupam
Sắc Tướng: Rupalakshana
Sâm La Vạn Tượng Chi Tâm: Original mind is the source of all phenomena
Sân hận: Rage
Si Độc: Poison of ignorance
Sĩ Dụng Quả: Purusakaraphala
Sinh Chủng: Producing seed
Sinh Hữu: Rebirth-process becoming
Sinh nghiệp: Productive karma
Sinh nhân: Producing cause
Sở Duyên Duyên: Objective sub-cause
Sở hữu đất và canh nông: Owning and farming the land
Sở tri chướng: Obscuration of false views
Suyển Thực: Roll (v) rice into a ball in eating
Sự biến mất trong lý: Phenomena can disappear in the substance
Sự chướng: Phenomenal hindrances
Sự có thể che dấu lý: Phenomena can conceal the substance
Sự hỏa: Phenomenal fire

Sự và lý: Phenomena and noumena
Sự Nhất Tâm: One Mind at the Phenomenal Level
Sự pháp thân: Phenomenal dharmakaya
Sự phô bày lý: Phenomena can reveal the substance
Sự Sự Vô Ngại Pháp Giới: Perfectly unimpeded interpenetration
Sự Tạo: Phenomenal activities
Sự Trì: Practice-Recitation
Sức biện tài: Power of intellect
Sức dũng kiện: Power of courageous strength
Sức mạnh của sự lắng nghe: Power of listening

T
Tá Đáp: References to a known fact
Tà Giải: Paramasa
Tà mạn: Pride in false views or doings
Tác Giới: Obedience of commandments
Tác Pháp Đắc: Receive (v) ceremonial ordination as a monk
Tác Pháp Giới: Place of assembly for ceremonial purpose
Tác pháp Yết Ma: Perform a Sanghakarman Procedure
Tái Sanh: Rebirth
Tái sanh vào Bắc Cu lô châu: Rebirth in Uttarakuru
Tái sanh vào súc sanh: Rebirth in the animals realm when the warm spots (at near death) are at the knees
Tái sanh vào cõi trời dục giới: Reborn in the heavens of desire
Tái sanh vào cung trời trường thọ: Rebirth in any long-life gods or heavens
Tái sanh ngạ quỷ: Rebirth as a hungry ghost
Tái sanh làm người khuyết tật: Rebirth with impaired, or deficient faculties
Tái sanh trong cõi người giàu sang phú quý: Rich and honorable among men
Tái sanh trong thời không có Như Lai: Rebirth in the intermediate period between Sakyamuni Buddha and his successor
Tài cúng dường: Offering of goods
Tài lực: Power of wealth
Tam Bảo: Ratna-traya
Tán Dương Chi Tịnh Thủy: Praise for purifying the water
Tán Lư Hương: Praising incense
Tán Phật A Di Đà: Praise to Amitabha Buddha
Tán Thán Chư Phật: Praise the Thus Come Ones
Tán Tịnh Độ: Pure Land praise
Tạng Giáo: Pitaka Doctrine

Tạng thư giải thoát: Records of liberation
Tánh Cảnh: Object domain of nature or immediate perception
Tánh khởi: Primal nature
Tánh Tâm: Perfectly clear and unsullied mind
Tát đỏa: Realm of feeling
Tăng Cang: Royal-recognized monk
Tăng Lạp: Precept Age
Tâm an tịnh và tập trung: Peaceful and concentrated mind
Tâm Lực: Psychical energy
Tâm Lực Vãng Sanh: Rebirth through Mind-power
Tâm nhất cảnh tính: One-pointedness of mind
Tâm sáng như ánh sáng: Prabhasvara-citta
Tâm Số: Qualities of mind
Tâm Thanh Tịnh Phật Độ Thanh Tịnh: Pure minds-Pure lands
Tâm thâm đại: Profound great determination
Tâm thường hằng: Permanent mind
Tâm trí bi quan: Pessimistic mind
Tâm vô nhân: Rootless consciousness
Tầm Thường Niệm Phật: Ordinary worship of Buddha
Tân Cựu Lưỡng Dịch: Old and new methods of translations
Tân Cựu Lưỡng Y: Old and new methods of healing
Tấn Trị: Punishment of expulsion
Tập Khí: Old habits
Tập nằm quay bên phải: Practice lying on one right side
Tập pháp nhẫn: Patience of the cause of suffering
Tề An: Qi An
Tha Hóa Tự Tại: Rejoice the creations of others
Tha lực: Other power
Tha Tâm Trí: Paracittaprajna
Tha thọ dụng độ: Reward land of a Buddha
Thạch Lưu: Pomegranate
Tham Ái: Passion
Thanh Lương Quốc Sư: Pure-minded preceptor
Thanh Phẩu Hưng Dương: Qing-Pou-Xing-Yang
Thanh tịnh: Purity
Thanh tịnh bi: Pure compassion
Thanh Tịnh Giác Hải: Pure ocean of enlightenment
Thanh tịnh giới: Pure discipline
Thanh tịnh hắc nghiệp: Purification of negative karma
Thanh tịnh hỷ: Pure joy

Thanh tịnh nhẫn: Pure tolerance
Thanh Tịnh Pháp Nhãn: Pure dharma-eye
Thanh Tịnh Pháp Thân Phật: Pure dharma-body Buddha
Thanh Tịnh Tâm: Pure Mind
Thanh tịnh thế giới: Purifying the world
Thanh tịnh thiền định: Pure meditation
Thanh tịnh tinh tấn: Pure energy
Thanh tịnh trí: Pure consciousness
Thanh tịnh từ: Pure benevolence
Thanh tịnh xả: Pure equanimity
Thành Phật: Reach perfect supreme bodhi
Tháp Vương Xá: Rajargrha stupa
Thắng Quân: Prasenajit
Thâm nhập Phật pháp: Profound penetration of the Buddha's teachings
Thâm tâm: Profound mind
Thân Báo: Retribution body
Thân của ánh sáng vòng cầu: Rainbow body
Thân Khổ: Physical suffering
Thân lực: Physical powers
Thân nghiệp: Physical actions
Thân thanh tịnh: Pure body
Thân thanh tịnh giới: Pure discipline of the body
Thần Lực Vãng Sanh: Rebirth through spiritual power
Thần Ngã: Permanent person
Thần thông: Rddhi
Thần thông đáo bỉ ngạn: Other shore of spiritual powers
Thần túc thông: Power of psychic travel
Thật Tướng Luận: Phenomenalism
Thầy: Roshi
Theo bóng roi mà dong ruổi: Respond to the shadow of the whip
Thế Đế Bất Sinh Diệt: Phenomenal world is neither becoming nor passing
Thế gian Ba La Mật: Paramitas for people
Thế gian thắng nghĩa đế: Postulates on constitution and function of the five skandhas
Thế vô bất tại: Omni-present
Thệ nguyện: Prani (Praniddhana)
Thiên Căn: Phallic emblem of Siva
Thiên Chân: Permanent reality
Thiên Nhãn Lực: Power of celestial eye
Thiền định đạo: Path of meditation
Thiền Tập: Practice of meditation

Thiền thâm sâu: Profound meditation
Thiện căn: Roots of goodness
Thiêu Lạn Tử: Rebirth in hells
Thiểu quang Thiên: Parittabha
Thỉnh (Kỳ nguyện): Request
Thỉnh Chuyển Pháp Luân: Request the Buddha to turn the dharma wheel
Thỉnh Phật Trụ Thế: Request the Buddha to remain in the world
Thọ diệu pháp: Receive the sublime Teachings
Thọ Giới: Receive (v) the precepts
Thọ Ký: Receive prediction from the Buddha
Thọ Thủ: Proffer the hand
Thong Dong Lục: Record of Great Serenity
Thời Bát Nhã: Period of preaching of Prajna or wisdom sutra (ghola or butter)
Thời kỳ Đa Văn Kiên Cố: Period of strong learning
Thời kỳ Đấu Tranh Kiên Cố: Period of dissension
Thời kỳ Tháp Tự Kiên Cố: Period of stupa and temple building
Thời kỳ Thiền Định Kiên Cố: Period of strong meditation
Thời kỳ tiền Phật giáo: Pre-Buddhism
Thố Giác: Rabbit's horns
Thố Mao Trần: Peck of dust on a point of hare's down
Thông điệp vô giá của Đức Phật: Priceless Message from the Buddha
Thống Lĩnh Sơn: Pamirs
Thú Chủ: Pasupati
Thuận Theo Cổ Lệ: Old-established terms
Thủy Giác: Original apprehension
Thủy Giáo: Preliminary teaching of the Mahayana
Thuyết phục bạn đồng tu nhận lỗi mà vị ấy đang dấu: Persuade other cultivator to admit the fault he or she is trying to hide
Thức Hải: Ocean of mind
Thức Tái Sanh: Patisandhi-vinnana
Thực Báo Vô Chướng Ngại Độ: Realms of permanent reward and freedom
Thực Hành Bồ Tát Đạo: Practice the Bodhisattva's way
Thực hành hạnh của các môn Ba La Mật: Practice the way of transcendence
Thực hành khổ hạnh: Practice austerities
Thực Ngữ: Reliable words
Thực tại: Reality
Thực tại của cuộc sống: Reality of life
Thực Tướng Vô Tướng: Reality is nullity
Thường Cú: Permanence of ego
Thường hằng: Permanent

Thường Hữu Nhân: Possibility of anything becoming cause to others
Thường Ngã: Permanent personality
Thường thường chánh niệm: Recollect correctly
Thường Tịch Quang Độ: Realm of eternal rest and light
Thượng bối quán nhân: Pure-land seekers
Thượng nhân pháp: Qualities of the true man
Ti Hạ Mạn: Pride of thinking oneself is not much inferior to those who surpass us
Tích Viên: Older perfect with limited salvation
Tịch diệt nhẫn: Patience of nirvana
Tịch tịnh lực: Power of silent calm
Tịch tịnh Niết bàn: Parinirvana
Tiên: Rsis
Tiền Chánh Giác Sơn: Pragbodhi
Tiền Trần: Previous impure conditions
Tiếp Dẫn Đạo Sư: Receiving and Leading Master
Tiểu Giới Phàm Phu Tán Thán Như Lai: Ordinary people would praise the Tathagata for his smaller matters of morality
Tim-Người: Rebirth in the realm of human beings when the warm spots (at near death) are at the heart
Tin hoàn toàn vào Đấng Như Lai: Possession of a devout faith in the Tathagata
Tín Hải: Ocean of faith
Tín lực: Power of faith
Tinh cúng: Pay homage to a star
Tinh tấn dứt trừ những điều ác đã phát sanh: Remove any evil as soon as it starts
Tinh Tấn Lực: Power of unfailing progress
Tinh tấn ngăn ngừa những điều ác chưa phát sanh: Prevent demerit from arising
Tinh tấn phát triển những điều thiện lành chưa phát sanh: Produce merit
Tình cảm tích cực: Positive emotions
Tình Trần: Passion-defilement
Tỉnh Trung Lao Nguyệt: Parable of the monkeys
Tĩnh lực: Power of abstract meditation
Tịnh Ba La Mật: Pure paramita
Tịnh Bồ Đề Tâm: Pure bodhi mind
Tịnh Cư Thiên: Pure abode heaven
Tịnh Danh: Pure name
Tịnh Độ: Pure Land
Tịnh Độ Môn: Pure Land Methods in the Cultivation
Tịnh Độ Tông: Pure Land sect
Tịnh Độ Tông Nhật Bản: Pureland in Japan
Tịnh Độ Tông Trung Quốc: Pureland in China

Tịnh Giới: Pure commandments
Tịnh Hạnh Nơi Khẩu: Pure conduct of the actions of the mouth
Tịnh Hạnh Nơi Tâm: Pure conduct of the actions of the mind
Tịnh hoa chúng: Pure flower multitude
Tịnh Khiết Ngũ Dục: Pure desires
Tịnh lưu ly giới: Pure crystal realm
Tịnh Mệnh: Pure livelihood
Tịnh nghiệp: Pure karma
Tịnh ngữ nghiệp của chư Đại Bồ Tát: Purifying speech of Great Enlightening Beings
Tịnh Nhãn: Pure eyes
Tịnh Nhục: Pure flesh
Tịnh Phật: Pure Buddha
Tịnh Phương: Pure direction
Tịnh quán: Pure contemplation
Tịnh Tâm Trụ: Pure-mind stage
Tịnh Thánh: Pure saints
Tịnh Thất: Pure abode
Tịnh Thí: Pure charity
Tịnh Thiên: Pure devas
Tịnh Trụ: Pure rest
Tịnh Vương Phật: Pure King Buddha
Toàn huệ: Perfect wisdom
Tới khắp tất cả chỗ mà nói rộng diệu pháp: Reach all places to expound the sublime Teaching
Tổ Sư Thiền: Patriarchal meditation
Tội Báo: Retribution of sin
Tôn giáo: Religion
Tông Nhân Dụ: Pratijna-hetu-udaharana
Tổng Báo Nghiệp: Principal direction of karma
Tổng trì bất vong, thuyết pháp vô úy: Powers of memory and ability to preach without fear
Trạch Diệt: Pratisamkhyanirodha
Trai Thời: Regulation hours for monastic meals
Trang nghiêm kiếp: Past aeon
Trảo Thượng: On a toe-nail
Trạo cử hôn trầm: Restlessness and torpor
Trầm tư (tầm): Reflection
Trâu chở nặng đi trong bùn sâu: Ox that carries a heavy load through deep mud
Tri căn: Organ of perception
Tri giác: Perception of thinking

Trí huệ đạo: Path of wisdom
Trí Như Biển Nhập Vô Thượng Bồ Đề: Oceanic knowledge entering the unexcelled, complete perfect enlightenment
Trí Tịnh: Pure wisdom
Trì bình hay khất thực: Pinda-pata
Trì Danh Niệm Phật: Oral recitation
Trì-lực: Power of firmness
Trĩ Cứu Lâm Hỏa: Pheasant saved by the fire-god
Trọng Hỏa: Pay respect to the god of fire
Trở về sự tỉnh lặng: Retreat in silence
Trổ Nghiệp: Ripening of karma
Trống không của cái ngã: Rangdong
Trụ pháp: Principle of abiding
Trung Đạo Thực Tướng: Reality of the means
Trung Giới Phàm Phu Tán Thán Như Lai: Ordinary people often praise the Tathagata for these average matters
Truyền đăng: Pass on the lamp of truth
Trư Đầu Hòa Thượng: Pig-head monk
Trực Chỉ Nhân Tâm: Point directly to the human mind
Trường phái Hệ Quả Trung Đạo: Prasanghika-madhyamaka
Trưởng lão: Phra
Tu Đạo: Path of cultivating the truth
Tu Đức: Power of goodness attained by practice
Tu hành không nhàm mỏi trong tất cả kiếp: Practice tirelessly in all ages
Tu Hành Thối Chuyển: Regressive cultivation
Tu Nhẫn: Patience in cultivation
Tu Phước: Practice of blessing
Tu tập bách hạnh: Practice of all cultivations
Tu tập cầu vãng sanh Tịnh Độ: Practice seeking rebirth in the Pure Land
Tu Tập Dự Bị: Purvam-gama
Tu tập lực: Power of practice and performance
Tu Tập Vị: Practice-path stage
Tu theo chân lý Phật: Practice the Buddha's truth
Tu theo hình thức bên ngoài của thân: Outer practices of the body
Tu Thiền Lục Diệu Môn: Practice (v) meditation in accordance with the six mysterious gates
Tu Tiên: Practice Taosim
Tuần lễ quán niệm: Rohatsu sesshin
Túc mạng thông: Recollection of past life
Túc Tập: Practices from former existence

Tục Trí: Ordinary wisdom
Tuệ Nhãn: Prajnacakshus
Tuệ giác Tánh Không: Realization of emptiness
Tuệ quán: Principal insights
Tụng giới với giáo hội ít nhất ba tháng một lần: Recite the Pratimoksha with the Order at least once in three months
Tụng kinh: Recite the Buddha sutras
Tùy Duyên Hạnh: Obedient to karma
Tùy hỷ công đức: Rejoice (v) at others' merits and virtues
Tùy Phần Giác: Partial apprehension
Tùy Phòng Tỳ Ni: Rules which are suitable to local conditions
Tùy ý: Prakamya
Tư Ấn: Private seal
Tư báo: Retribution of thinking
Tư Lương Đạo: Path of accumulation
Tứ Phần Luật: Precepts in Four Divisions
Từ chối không đến để giải quyết sự xung đột: Refuse to come and resolve a conflict
Từ chối không nghe lời khuyên nhủ hay lời chỉ dạy của những Tăng Ni khác: Refuse to listen to the advice and instruction of other monks and nuns
Từ chối lời xin lỗi của ai: Refuse to accept someone else's apology
Từ chối phương tiện sống hay từ chối lạc thú?: Rejection of means of life or rejection of pleasures
Từ chối sự giúp đỡ của Tăng Ni đồng tu: Refuse to ask for help from fellow monks or nuns in the order
Từ chối sự hướng dẫn của bạn đồng tu: Refuse guidance from a fellow practitioner
Từ chối thực hiện giải pháp đã được Tăng Già chấp nhận trong phép Yết Ma: Refuse to put into effect a resolution that has been taken by the Sangha under Sanghakarman Procedure
Tự Chế Tự Thắng: Restrain and gain victory over oneself
Tự Chứng Và Giáo Pháp: Realization and doctrinal teaching
Tự Giác Thánh Trí: Pratyatmaryajnana
Tự hạnh mãn túc: Perfection of one's work
Tự Luân: Rotation of words
Tự Lực: Own strength
Tự mình có sắc, thấy có sắc: Possessing form, one sees forms
Tự ngã: Pudgala
Tự Quán Sát: Reflect with one's own intelligence
Tự Thọ Dụng Thân: Own enjoyment body
Tự tính: Own-nature, Prakriti
Tự Trí: Own intelligence
Tức Sự Nhi Chân: Phenomena and reality are identical

Tức sự tức lý: Phenomena and their underlying principles are identical
Tức Từ: Rest and kind
Tương Đãi: Relativity of all things
Tương Tự Giác: Resembling to apprehension
Tương Tức: Phenomenal identity
Tướng Phần: Objective appearance
Tướng thanh tịnh: Perfectly pure and adorned appearance
Tưởng uẩn: Perception
Tỷ Thức: Olfactory consciousness

U
Ứng Hóa: Responsive incarnation
Ứng Hóa Lợi Sanh: Revelation for the benefits of other beings
Ứng Hóa Pháp Thân: Responsive manifestation of the Dharmakaya
Ứng thân: Response-bodies

V
Vạc Dầu: Oil pans
Vãng Sanh Tịnh Độ: Rebirth in the Pure Land
Văn báo: Retribution of hearing
Vấn Đáp: Questions and answers
Vận hành của các hiện tượng: Phenomenal function
Vật dụng cá nhân thuộc loại xa xỉ: Personal luxurious items
Vị báo: Retribution of tasting
Viên giáo: Perfect Doctrine
Viên mãn: Perfection
Viên phát tâm Bồ Đề: Perfect way of developing the Bodhi Mind
Viên thành thật tính: Perfect knowledge
Viên Thực: Perfect reality
Viên Tịch: Perfect rest
Viên Tu: Observe all commandments perfectly
Viễn nhân: Remoter cause
Vọng Kế Tự Tính: Prabhedanayalakshana
Vọng tưởng: Polluted thoughts
Vô dư Niết bàn: Perfect Nirvana
Vô dư thọ ký: Prediction in finality
Vô đẳng trụ: Peerless states
Vô Già Đại Hội: Quinquennial assembly
Vô học đạo: Path of completely understanding the truth without further study
Vô học nhân điền: Offerings to those who have completed their course
Vô lậu căn: Passionless root
Vô lậu đạo: Passionless path
Vô Lậu Huệ: Passionless or pure wisdom

Vô lậu môn: Passionless gate
Vô lậu nhân: Passionless cause
Vô lậu pháp: Passionless dharma
Vô minh nghiệp tướng: Objectively illusory world
Vô Ngại: Resistless
Vô ngại đạo: Open way
Vô Ngại Giải: Power of interpretation
Vô ngại lực: Power of nonobstruction
Vô Ngại Quang: Pervasive light
Vô Nhân Vô Quả: Rewards and punishments are independent of morals
Vô Sanh Nhẫn: Patience rest in belief in immortality
Vô thường tu: Practice on the impermanence
Vô Thượng Sĩ: Peerless nobleman
Vô trước lực: Power of nonattachment
Vô Tướng Sám Hối: Repentance that has no marks
Vô Tướng Tam Quy-Y Giới: Precepts of the Triple Refuge that have no marks
Vô úy lực: Power of fearlessness
Vô Vi Hư Không: Passive space
Vu Lan Bồn: Obon
Vương Thiện: Royal feast
Vương Tiên: Royal rsi
Vương Xá: Rajagaha
Vượt Qua Luyến Ái: Overcome attachment
Vượt Qua Sự Sân Hận: Overcome anger

X
Xá lợi: Relic
Xả bỏ tiền tài và sắc dục: Renounce wealth and sex
Xà Thằng Ma Dụ: Parable of the seeming snake
Xem chỉ tay: Read palms
Xem thường việc gì: Regard (v) something as insignificant
Xin học: Request teachings
Xuất Gia: Renunciation
Xuất Gia và Trách Nhiệm Gia Đình Và Xã Hội: Renunciation and family life
Xuất thế gian Ba La Mật: Paramitas for Sravakas and Pratyeka-buddhas
Xuất thế gian thượng thượng Ba La Mật: Paramitas of the supreme ones
Xuất triền cúng dường: Offerings to those who have escaped from the toils
Xúc: Phassa
Xúc báo: Retribution of touching
Xúc trần: Phassarammana
Xứng Pháp Hạnh: Practice that is in accord with the dharma

Y

Y áo: Robe

Y áo làm bằng các loại vải mỏng, bóng loáng, trơn mướt và màu sắc rực rỡ: Robe made of translucent, shiny, silky, or colorful material

Y Châu: Pearl in the garment

Y Chỉ (của chư Đại Bồ Tát): Reliance

Y chỉ cúng dường tất cả chư Phật: Practices of Enlightening Beings based on honoring all Buddhas

Y liễu nghĩa kinh, bất y bất liễu nghĩa kinh: Rely on the complete teaching, not on the partial teaching

Y nghĩa bất y ngữ: Rely on the meaning, not on the letter

Y ngoại: Outer robes

Y Phấn Tảo: Robe of rags

Y trí bất y thức: Rely on knowledge, not on conditioned consciousness

Y Vô Tướng: Robe without form

Ý Căn: Organ of mind

Ý chí lực: Power of will

Ý-lực: Power of mind

Ý Mã: Restless and intractable mind

Yễm Ly Ngũ Dục: Practice of disgust of the five desires

Yểm quỷ: Paralysis Ghost

TABLE OF CONTENT

VOLUME ONE	***(A-B)***	***1-610***
VOLUME TWO	***(C-D)***	***611-1146***
VOLUME THREE	***(E-F)***	***1147-1876***
VOLUME FOUR	***(G-K)***	***1877-2512***
VOLUME FIVE	***(L-N)***	***2513-3142***
VOLUME SIX	***(O-R)***	***3143-3726***
VOLUME SEVEN	***(S)***	***3727-4336***
VOLUME EIGHT	***(TA-TE)***	***4337-4788***
VOLUME NINE	***(TH-TZ)***	***4789-5224***
VOLUME TEN	***(U-Z)***	***5225-5626***

O

Oath (n): Lời thề.

Obaku: Dòng Thiền Hoàng Bá—Smallest of the surviving lineages of Japanese Zen, the other two are Soto and Rinzai, founded by the Chinese Ch'an master Yun-Yuan Lung-Ch'i (Vân Nham Long Kỳ - 1673). He traveled to Japan in 1654 and founded the school's main temple, Obakusan Mampuku-di, in Kyoto. Today it is the smallest of the three Zen lineages, and has only a handful of operating temples—Dòng truyền thừa nhỏ nhất còn tồn tại trong Thiền tông Nhật Bản, hai dòng khác là Tào Động và Lâm Tế được thiền sư Yun-Yuan Lung-Ch'i sáng lập. Ông du hành sang Nhật Bản vào năm 1654 và khai sơn ngôi tự viện chính của tông phái là Obakusan Mampuku-di tại Kyoto. Ngày nay nó là dòng truyền thừa nhỏ nhất trong ba dòng thiền của Nhật Bản, và chỉ có một số ít các chùa hoạt động mà thôi—See Huang-Po-Hsi-Yun.

Obaku-Kiun (jap): Hoàng Bá Hy Vận—See Huang-Po-Hsi-Yun.

Obakushu (jap): Tông Hoàng Bá—See Obaku.

Obduracy (n): Thambha (p)—Hypocrisy—Cố chấp (ra vẻ đạo đức giả)—Sự không thể lay chuyển được.

Obdurate (a): Không thể lay chuyển được.

Obdurateness (n): See Obduracy.

Obduration (n): See Obduracy.

Obedience (n): Sự vâng phục—Sự phục tùng—Sự tuân lệnh—Quy-y.

Obedience of commandments: Tác Giới—Obedience to the commandments, external fulfillment of them, in contrast with the inner grace—Tên gọi khác của "biểu sắc." Tuân theo những giới luật để thành tựu thân khẩu bên ngoài (những tác nghiệp của thân và khẩu khi thụ giới thì gọi là "tác giới." Những nghiệp thể thâu nhận vào bên trong thân thể thì gọi là "vô tác giới"), đối lại với vô tác giới hay vô biểu sắc bên trong.

Obedience of precepts: Tuân giữ giới luật—See Ten perfecting Mahayana rules.

Obedient (a): Ngoan ngoãn—Vâng lời.

Obedient hearing of the Law: Văn—See Seven riches.

Obedient to karma: Tùy Duyên Hạnh—According to the first patriarch Bodhidharma, "Obedient to karma" is one of the four disciplinary processes. Being obedient to karma, there is not 'self' (atman) in whatever beings that are produced by the interplay of karmic conditions; pain and pleasure we suffer are also the results of our previous action. If I am rewarded with fortune, honor, etc., this is the outcome of my past deeds which, by reason of causation, affect my present life. When the force of karma is exhausted, the result I am enjoying now will disappear; what is then the use of being joyful over it? Gain or loss, let us accept karma as it brings us the one or the other; the spirit itself knows neither increase nor decrease. The wind of gladness does not move it, as it is silently in harmony with the Path. Therefore, his is called 'being obedient to karma.'—Theo Tổ Bồ Đề Đạt Ma, đây là một trong bốn hạnh của Thiền giả. Chúng sanh đều do duyên nghiệp mà chuyển thành, chứ chẳng có cái 'tôi.' Mọi nỗi khổ vui đều do nhân duyên sanh. Nếu nay được quả báo tốt, hưởng đủ vinh dự, ấy là do nhân lành thuở trước cảm nên, nay mới được vậy. Hễ duyên hết thì lại hoàn không, mừng vui nỗi gì? Được mất gì đều tùy theo duyên, nhưng tâm người thì không vì vậy mà được thêm hay bớt mất cái gì. Nếu thấu đáo được như vậy thì gió vui chẳng động, lặng lẽ mà thuận đạo, nên nói là tùy thuận theo duyên nghiệp vậy—See Four disciplinary processes (B).

Obey (v): Nghe lời—Vâng lời.

Obey the Buddha's teaching: Devote one's life to the Buddha—Entrust one's life to the Buddha—Quy mệnh (quy mạng) hay là phó thác thân mình.

Obituary:

1) (a): Thuộc về tang chế.
2) (n): Cáo phó.

Object (n): Đối tượng—Khách thể—Khách quan—Mục đích—Mục tiêu—Phản đối—Bề

ngoài—Diện mục—Sự xuất hiện—Birth—Sự sanh ra—Vật chất—Material—Appearance—Arising.

(A) There are three kinds of rupa (appearance or object)—Có ba loại sắc—See Three kinds of rupa.

(B) There are five objects of the five senses, corresponding to the senses—Có năm cảnh hay năm pháp, là cảnh giới sở duyên của ngũ căn—See Five objects of the five senses.

Object of any organ of sense: Sensation of any organ of sense—Căn trần.

Objects of the auditory faculty: Đối tượng của Nhĩ Căn (âm thanh)—Noise—Sound—Voice.

Object can be either internal or external: Đối tượng có thể ở trong hay ở ngoài—See Four objects that can be used to develop concentration.

Object-domain of mere shadow or illusion: Độc Ảnh Cảnh—The shadow-image appears simply from one's own imagination and has no real existence. Of course, it has no original substance as a ghost which does not exist at all. Only the six sense-center, functions on it and imagines it to be—Hay là ảo giác. Hình bóng chỉ xuất hiện tự nơi tưởng tượng và không có hiện hữu thực sự. Lẽ đĩ nhiên, nó không có bản chất nguyên bản, như một bóng ma vốn không có hiện hữu. Chỉ có trung tâm giác quan thứ sáu hoạt động và tưởng tượng ra loại cảnh nầy—See Three kinds of object-domain.

Object domain of nature or immediate perception: Tánh Cảnh—The object that has the original substance and presents it as it is, just as the five objects of the sense, form, sound, smell, taste and touch, are perceived as they are. The first five sense-consciousnesses and the eighth, the store-consciousness, perceive the object in this way—Tri nhận tức thời, nghĩa là đối tượng có bản chất nguyên bản và trình bày nó như là chính nó, cũng như năm đối tượng giác quan, sắc, thinh, hương, vị, xúc, được tri nhận như vậy. Tiền ngũ thức và đệ bát A Lại Da thức, tri nhận đối tượng theo cách nầy.

Object-domain with the original substance: Đối Chất Cảnh—The object has an original substance and yet is not perceived as it is. When the seventh, the thought-center, looks at the subjective function of the eighth, the store-center, it considers that it is self or ego. The subjective function of the eighth, the store-center, has its original substance or entity, but it is not seen as it is by the seventh consciousness and is regarded to be self or an abiding ego, which is in reality an illusion since it is not self at all—Đối tượng có một bản chất nguyên bản nhưng lại không được tri nhận đúng y như vậy. Khi đệ thất Mạt Na Thức nhìn lại nhiệm vụ chủ thể của đệ bát A Lại Da Thức, nó xem thức nầy như là ngã. Nhiệm vụ chủ thể của A Lại Da đệ bát thức có bản chất nguyên bản, nhưng nó không được đệ thất Mạt Na Thức nhìn thấy y như vậy, và chỉ được xem như là ngã, mà thực tại thì chỉ là ảo giác vì nó không phải là ngã—See Three kinds of object-domain.

Objects of experience: Đối Tượng Nhận Biết.

Objects in meditation: Cảnh vật trong thiền—There are ten stages or objects in meditation—Có mười cảnh trong thiền—See Ten stages or objects in meditation.

Object must be neutral: Đối tượng phải trung tính—See Four objects that can be used to develop concentration.

Object must be pleasing and acceptable to the mind: Đối tượng phải vừa ý—See Four objects that can be used to develop concentration.

Object of any organ of sense: Căn trần.

Objects of the outer world: Visaya (skt)—Cảnh—See Three kinds of object-domain.

Object perceived, associated with function: Empirical world, associated with function—The external, or phenomenal world—Cảnh giới tướng—Thế giới hiện tượng bên ngoài, còn gọi là Hiện Tướng hay Hiện Thức—See Three subtle conceptions.

Objects of recollection: Anussati-tthanani (p)—Niệm pháp—The six thoughts to dwell upon or six objects of recollection—See Six thoughts to dwell upon.

Object that suits you at one time may not be acceptable to the mind at another time: Đối tượng có lúc thích hợp với bạn nhưng rất có thể không được tâm chấp nhận vào lúc khác—See

Four objects that can be used to develop concentration.

Objectify (v): Đối tượng hóa—Khách quan hóa—Hiện thực hóa.

Objective (a&n): Mục đích—Goal—Khách quan—(a) Thuộc về khách quan.

(Lofty) objectives: Mục đích cao tuyệt

Objective appearance: Part of laksana—Tướng Phần—A form, an idea, a mental eject, one of the four parts of function of cognition—Một trong tứ phần tâm pháp. Tâm thể biến làm cảnh tướng sở duyên (tất cả chỉ là khách quan thu nhiếp trong tâm lý học)—See Four parts of function of cognition and Four functions of cognition.

Objective eye: Bodhisattva-Cakkhu (p)—Như Thị Nhãn hay Pháp Nhãn—Bodhisattva truth—Pháp nhãn—The Dharma Eye that penetrates all things, to see the truth that releases men from reincarnation—Mắt trí huệ của chư Bồ Tát hay pháp nhãn nhìn thấu suốt sự vật để cứu độ chúng sanh—See Five kinds of eyes or vision.

Objective observation: Sự quan sát khách quan—The Buddha stressed the importance of objective observation, one of the keys to the Buddhist cultivation. Through objective observation we realize the real face of sufferings and afflictions. it's is objective observation that gives us an opportunity to cultivate to totally destroy sufferings and afflictions. Thus, objective observation plays a key role in the process of cultivation—Đức Phật đã nhấn mạnh đến sự quan trọng của việc quan sát khách quan là một trong những điều tối quan trọng trong việc tu tập theo Phật pháp. Qua quan sát khách quan chúng ta nhận chân ra bộ mặt thật của khổ đau phiền não. Từ đó chúng ta mới có cơ hội tu tập để tận diệt hoàn toàn khổ đau và phiền não. Chính vì thế mà ở vào bất cứ thời điểm nào trong tiến trình tu tập, quan sát khách quan lúc nào cũng giữ vai trò chính yếu.

Objective or the seen portion: Laksana-bhaga (skt)—Tướng Phần—See Four functional divisions of consciousness.

Objective sub-cause: Alambana-pratyaya (skt)—Sở Duyên Duyên—The objective sub-cause, which has an object or environment as a concurring cause, as waves are conditioned by a basin, a pond, a river, the sea, or a boat—Sở duyên duyên có một đối tượng hay môi trường khi một nguyên nhân diễn ra, thí dụ những làn sóng được tạo ra do ao, hồ, sông, biển hay tàu bè—See Four sub-causes.

Objective world: Tướng sinh—See Three causes of the rise of the passions or illusions.

Objective world and subjective mind: Knowledge of the objective sphere—Cảnh trí.

Objectively: Khách quan.

Objectively illusory world: Vô minh nghiệp tướng—Ignorance or the unenlightened condition, considered as in primal action, the stirring of the perceptive faculty, associated with corpus or substance—Vô minh hay tình trạng không giác ngộ—See Three subtle conceptions.

Objectivity (n): Tính khách quan.

Objectivization (n): Sự khách quan hóa.

Oblation: Homa (skt)—Ritual offering—Hộ ma.

Obligation: Nghĩa vụ—Trách nhiệm.

Obliterate grave sins: Obliterate wrongdoings of countless eons—Tiêu trừ tội chướng trong nhiều kiếp.

Obon: Lễ Vu Lan Bồn—A Japanese term for Ullambana, a yearly festival in which people make offerings to the spirits of the dead. The practice goes back to a story in the Pali Canon, in which Maudgalyayana realized through this psychic power that his mother had been reborn as a hungry ghost (Preta-skt, peta-p). The Buddha advised him to invite an assembly of monks to celebrate a food offering and to recite to pray for his mother. By making offerings and performing rituals for her, he was able to free her from her suffering. The festival began in China in the sixth century and was later introduced to Vietnam, where it incorporated elements of local tradition of "worshipping ancestors." It usually celebrated during the month of July Luna calendar year (usually in August)—Từ Nhật Bản dùng để chỉ "Vu Lan Bồn," một lễ hội hàng năm trong đó người ta cúng vật thực cho ma quỷ và người chết. Câu chuyện trong kinh tạng Pali, trong đó Mục Kiền Liên chứng nghiệm thần thông nên thấy mẹ mình bị tái sanh làm ngạ quỷ. Đức Phật khuyên

ông nên thỉnh chúng Tăng làm lễ cúng dường vật thực và tụng kinh cầu siêu cho bà. Với lễ cúng dường và cầu siêu cho bà, ông đã giúp bà thoát khỏi khổ đau. Lễ hội Vu Lan bắt đầu tại Trung quốc vào khoảng thế kỷ thứ sáu và sau này được đưa vào Việt Nam, tại đây người ta phối hợp những yếu tố về truyền thống thờ ông bà. Lễ Vu Lan thường được tổ chức vào tháng bảy âm lịch (thường rơi vào tháng 8 dương lịch)—See Ullambana and Ullambana basins.

Obscene (n): Tà Dâm—See Sexual misconduct.

Obscurantism (n): Chủ nghĩa ngu dân.

Obscuration (n): Sự tối ám về cảm xúc.

Obscuration of false views: Jneyavarana (skt)—Hindrance of knowledge—Sở tri chướng—The intellectual hindrance—Trí huệ trần tục cho những điều không thật là thật làm cản trở chân trí huệ—Worldly wisdom, assuming the seeming as real, a hindrance to true wisdom. The barrier of the known, arising from regarding the seeming as real.

Obscuration of negative emotions: Klesavarana (skt)— Hindrance of passions or afflictive hindrance—Phiền não chướng hay những dục vọng và ảo tưởng làm tăng tái sanh và trở ngại Niết bàn—The passions and delusion which aid rebirth and hinder entrance into nirvana.

Obscure (a): Black (a): Dark—Sombre—Tối tăm.

Obscure and ambiguous: Lờ mờ.

Observance (n): Sự trì giữ

Observance of the commandments: Giới (Trì giới)—See Seven sacred graces.

Observance with determination: Aditthana-Uposatha (p)—Tâm niệm thuyết giới (tâm niệm hành trì giới luật).

(Religious) observances: Lễ hội.

Observance of the commandments: Trì giới—See Ten merits, and Ten merits of the cultivation of the mindfulness of the body.

Observance in the heart: Ly Tướng Giới—Vô Tướng Giới—The inner commands, in contrast with the external observance or rituals—Người giữ giới, tâm không bám víu, coi chư pháp cũng như hư không, hiểu rõ không có giữ giới và phạm giới, đối lại với Tùy Tướng Giới hay nghi thức lễ bái bên ngoài.

Observance of the rules: Tu Hành hay trì giữ giới luật—See Five developments.

Observant:

1) (a): Giữ nghiêm giới luật.
2) (n): Người tuân thủ giới luật—Người phụng hành giới luật.

Observation (n):

1) Sự quan sát.
2) Sự trì giữ: Keeping.

Observations of Great Enlightening Beings: Quán sát của chư Đại Bồ Tát—There are ten kinds of observation of great enlightening beings—See Ten kinds of observation of Great Enlightening Beings.

Observe (v): Trì giữ.

Observe one's actions: Theo dõi hành vi của mình.

Observe all commandments perfectly: Viên Tu—To observe the complete T'ien-T'ai meditation, at one and the same time to comprehend the three ideas of noumenon, phenoumenon, and the middle path—Viên tu vạn hạnh để thành Phật. Pháp môn đồng thời tu tam quán Không Giả Trung của tông Thiên Thai để thành Phật.

Observe in contrary order: Nghịch Tu—To observe in contrary order; to observe before death the Buddhist rites in preparation for it—Những Phật sự sau khi một người đã quá vãng.

Observe the disciplinary rules: Giữ giới.

Observe a fast: To fast—Trai giới.

Observe the laws: To keep the law—Thủ pháp.

Observe the law of abstinence: Trai Trì—To keep the regulation of abstinence, i.e. food at the regulation times—Trì trai giữ giới, thí dụ như thọ trai đúng thời.

Observe (v) **the mental patterns of all sentient beings in each moment of thought**: Niệm niệm quán tâm hành của tất cả chúng sanh—See Ten ways in which Buddhas remain unhindered.

Observe (v) **moral precepts**: Giữ giới.

Observe moral precepts develops concentration: Giữ giới mới phát định.

Observe precepts: Keep the rules—Trì giới.

Observe sentient beings and seeing that they are already bound and tied down but are still fond of other bondage: By observing this, Bodhisattvas develop great compassion, one of the ten circumstances in which Bodhisattvas develop their compassionate minds—Bồ Tát quán thấy chúng sanh làm những điều ác mà còn thích lao mình thêm vào trong các sự ràng buộc khác nữa, mà khởi tâm đại bi—See Ten circumstances in which Bodhisattvas develop their compassionate minds.

Observe sentient beings and seeing that they carry out wicked actions: Bồ Tát quán thấy chúng sanh làm những điều ác mà khởi tâm đại bi—Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they carry out wicked actions to develop great compassion, one of the ten circumstances in which Bodhisattvas develop their compassionate minds—See Ten circumstances in which Bodhisattvas develop their compassionate minds.

Observe sentient beings and seeing that they do not have any place to lean on: By observing this, Bodhisattvas develop great compassion, one of the ten circumstances in which Bodhisattvas develop their compassionate minds—Bồ Tát quán sát thấy các chúng sanh không nơi nương tựa mà khởi tâm đại bi—See Ten circumstances in which Bodhisattvas develop their compassionate minds.

Observe sentient beings and seeing that they are drowning in the ocean of life and death: By observing this, Bodhisattvas develop great compassion, one of the ten circumstances in which Bodhisattvas develop their compassionate minds—Bồ Tát quán thấy chúng sanh bị chìm đắm trong biển sanh tử mà khởi đại bi tâm—See Ten circumstances in which Bodhisattvas develop their compassionate minds.

Observe sentient beings and seeing that they are far away and have lost the Buddha Dharma: By observing this, Bodhisattvas develop great compassion, one of the ten circumstances in which Bodhisattvas develop their compassionate minds—Bồ Tát quán thấy chúng sanh xa mất Phật pháp mà khởi tâm đại bi—See Ten circumstances in which Bodhisattvas develop their compassionate minds.

Observe sentient beings and seeing that they are not fond of wholesome dharma: By observing this, Bodhisattvas develop great compassion, one of the ten circumstances in which Bodhisattvas develop their compassionate minds—Bồ Tát quán thấy chúng sanh không ưa thích pháp lành mà khởi tâm đại bi—See Ten circumstances in which Bodhisattvas develop their compassionate minds.

Observe sentient beings and seeing that they are not kind and good-natured: By observing this, Bodhisattvas develop great compassion—Bồ Tát quán thấy chúng sanh tâm tánh chẳng điều thuận mà khởi đại bi tâm—See Ten circumstances in which Bodhisattvas develop their compassionate minds.

Observe sentient beings and seeing that they sleep soundly in the long night of binding ignorance: By observing this, Bodhisatvas develop great compassion, one of the ten circumstances in which Bodhisattvas develop their compassionate minds—Bồ Tát quán thấy chúng sanh ngủ say trong đêm dài vô minh mà khởi tâm đại bi—See Ten circumstances in which Bodhisattvas develop their compassionate minds.

Observe sentient beings and seeing that they suffer in poverty without wholesome karma: By observing this, Bodhisattvas develop great compassion, one of the ten circumstances in which Bodhisattvas develop their compassionate minds—Bồ Tát quán thấy chúng sanh nghèo cùng khốn khổ, không có căn lành mà khởi đại bi tâm—See Ten circumstances in which Bodhisattvas develop their compassionate minds.

Observe sentient beings and seeing that they are trapped enduring sufferings for an extensive period of time: By observing this, Bodhisattvas develop great compassion, one of the ten circumstances in which Bodhisattvas develop their compassionate minds—Bồ Tát quán thấy

chúng sanh bị vương mang tội khổ lâu dài mà khởi tâm đại bi—See Ten circumstances in which Bodhisattvas develop their compassionate minds.

Observe the vinaya rules: Trì giới.

Observer (n): Người quan sát—The Buddha taught: "The mind is like a monkey, the thought is like a horse." Whenever our mind wanders to other thoughts, be aware of them, but do not get involved in them emotionally or intellectually; do not comment, condemn, evaluate or appraise them, but bring our attention back to the nature rhythm of our breathing. Our mind may be overwhelmed by evil and unwholesome thoughts. This is to be expected. It is in meditation that we understand how our mind works. Become aware of both the good and evil, the ugly and beautiful, the wholesome and unwholesome thoughts. Do not elated with our good thoughts and depressed with the bad. These though come and go like actors on a stage. When we hear sounds, become aware of them and bring our attention back to our breath. The same with regard to smell, taste (which you may get mentally), touch, pain, pleasure and so forth. Sincere Buddhists should observe the thoughts in a calm detached way. Mindfulness means observing whatever happens inside oneself, whenever one does, not judging it as good or bad, just by watching with naked awareness. Sincere Buddhists should always observe things objectively, not subjectively, observing with our naked awareness. In Buddhist cultivation, impartial observation is the key to release all attachments—Đức Phật dạy: "Tâm (nhảy nhót loạn động) như con vượn, ý (chạy lung tung) như con ngựa." Mỗi khi tâm phóng đi, duyên vào những tư tưởng khác, hãy hay biết sự phóng tâm ấy nhưng không để mình bị cảm xúc, cũng không suy tư về những tư tưởng này. Không nên phê bình, chỉ trích, đánh giá, hay ngợi khen những tư tưởng ấy mà chỉ đem sự chú tâm của mình trở về nhịp thở tự nhiên. Chúng ta có thể bị những tư tưởng bợn nhơ hay bất thiện tràn ngập. Điều này có thể xảy ra. Chính trong khi hành thiền chúng ta hiểu biết tâm mình hoạt động như thế nào. Hãy tỉnh thức và hãy biết cả hai, những tư tưởng cao thượng và những tư tưởng thấp hèn, những gì tốt đẹp và những gì xấu xa, thiện và bất thiện. Không nên tự tôn kiêu hãnh vì những tư tưởng tốt và ngã lòng thất vọng với những ý nghĩ xấu. Tư tưởng đến rồi đi, không khác gì các nghệ sĩ trên sân khấu. Khi nghe tiếng tiếng động hãy ghi nhận, có "tiếng động", rồi đem tâm trở về hơi thở. Cùng thế ấy, khi có mùi, có vị, có xúc chạm, đau, sướng, v.v... hãy theo dõi những tư tưởng ấy một cách khách quan, tự tại và không dính mắc. Tỉnh giác chú niệm nghĩa là quan sát bất cứ việc gì xảy đến bên trong ta và trong tác phong của chúng ta, chớ không xét đoán xem nó tốt hay xấu. Phật tử thuần thành nên luôn nhìn sự vật một cách khách quan chứ không chủ quan, chỉ quan sát với sự hay biết suông. Nhìn một cách khách quan không vương vấn dính mắc với những tư tưởng ấy. Trong tu tập theo Phật giáo, quan sát vô tư là chìa khóa buông bỏ mọi dính mắc.

Observer of the precepts: Keeper of the discipline—Trì luật.

Observing and benefiting all sentient beings: Giới quán sát lợi ích tất cả chúng sanh—See Ten kinds of precepts.

Observing the palace ladies and attendants, they develop great compassion: Quán những thê thiếp và kẻ hầu người hạ nơi nội cung mà sanh lòng đại bi—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (3).

Observing that all sentient beings are unreal, they develop great kindness: Quán chúng sanh hư vọng chẳng thật mà sanh lòng đại từ: —See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (3).

Observing that there is nothing enjoyable in the world, they develop great joy: Quán các thế gian không một gì là đáng thích mà sanh lòng đại hỷ—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (3).

Observing the various causes and conditions of sentient beings' environments: Quán sát những cảnh giới các loại nhơn duyên mà làm Phật sự—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (9).

Obsessed: Bị ám ảnh.

Obsession (n): Ma ám—Tà ám.

Obstacles (n): Trở ngại—Chướng—See Ten Hindrances.

Obstacles of afflictions: Phiền não chướng—One of the three types of obstacles for any Buddhist cultivators—Một trong ba trở ngại cho bất cứ người tu Phật nào—See Three Hinderers.

Obstacles to cultivation: Những chướng ngại cho sự tu tập (Visions, Drowsiness, Discouragement, Fault-finding, Afflictions, etc).

Obstacles of delusion: Moho kincanam (p)—Si chướng—See Three dharmas (XXVII).

Obstacles of hatred: Dosa kincanam (p)—Sân chướng—See Three dharmas (XXVII).

Obstacles of karma: Nghiệp chướng—The obstacles of karma. This is the most serious obstacles in the three types of obstacles for any Buddhist cultivators—Nghiệp chướng là trở ngại nghiêm trọng nhất trong ba chướng cho bất cứ người tu Phật nào—See Three Hinderers.

Obstacles of Lust: Rago-kincanam (p)—Tham chướng—See Three dharmas (XXVII).

Obstacles of retribution: Quả báo chướng—One of the three types of obstacles for any Buddhist cultivators—Quả báo chướng, một trong ba trở ngại cho bất cứ người tu Phật nào—See Three Hinderers.

Obstacles of women: Chướng ngại của nữ nhân—According to the Lotus Sutra, Devadatta Chapter, there are five hindrances or obstacles of women—Theo phẩm Đề Bà trong Kinh Pháp Hoa, người nữ có năm chướng ngại—See Five hindrances of women.

Obstinate (a):

1) Grau (skt)—Grabh (skt)—Graha (skt)—Seize—Grasp—Hold on to—Maintain—Cố chấp
2) Stubborn—Head-strong—Stiff-necked—Pighead—Cứng đầu—Chấp nhứt.

Obstinate view: Drstiparamasra (skt)—Kiến thủ.

1) Wrong views caused by attachment to one's own erroneous understandings: To hold heterodox doctrines and be obsessed with the sense of the self—Những tranh cãi do chấp vào ý kiến cố chấp vào thiên kiến của mình, một trong ngũ Kiến—See Five kinds of wrong views.
2) Conservative standpoint: Kiến thủ kiến (khư khư bảo thủ ý kiến của mình)—That is the tendency of those who maintain their point of view or resist and oppose change. For example, there are some out-dated customs still practiced in Vietnam such as using Chinese money papers and burning them at funeral ceremonies. In fact, Buddhist funeral rites are simple. Relatives and friends recite the Amitabha Sutra to help free the dead from suffering. Buddhists, especially monks and nuns, prefer cremation to burial, since the first mode is more economic, and hygienic than the second one. Moreover, with time, the burial grounds would extend considerably, reducing thus the land reserved for cultivation and other utilities—Lối nầy là khuynh hướng của những người giữ lấy ý mình và chống lại sự thay đổi. Không ý thức được sự sai quấy, mà vẫn giữ ý, không thèm nghe người khác; hoặc vì tự ái hay vì cứng đầu ngang ngạnh cứ tiếp tục giữ cái sai cái dở của mình. Chẳng hạn như ở Việt Nam người ta có thói quen đốt giấy vàng mã theo phong tục của Trung Hoa trong đám tang. Kỳ thật, đám tang theo nghi thức Phật giáo thật đơn giản. Thân bằng quyến thuộc tề tựu về tụng Kinh A Di Đà để hộ niệm cho người chết thoát khổ. Phật tử, nhất là chư Tăng Ni thích được hỏa táng hơn là địa táng vì cách nầy vừa đở tốn kém lại vừa hợp vệ sinh hơn. Hơn nữa, theo thời gian đất chôn sẽ tăng một cách đáng kể làm giảm đi đất dành cho sự canh tác và xây cất các công thự tiện ích khác.

Obstruct (v): Làm bế tắc—To block.

Obstruct (v) **someone's path**: Án ngữ—To put obstacles in someone's way.

Obstructing condition of the passage to Nirvana: Antarayikadharma (skt)—Chướng pháp.

Obstruction of affliction: Phiền não ngại—The obstruction of temptation or defilement to entrance into nirvana peace by perturbing the mind, one of the two obstructions—Một trong hai trở ngại. Phiền não kiến tư làm rối loạn thân tâm, trở ngại che lấp đường vào niết bàn. ** See Two hindrances.

Obstruction caused by suffering: Khổ ách.

Obstruction of the delusive passions to entry into truth: Hindrance of the delusive passions to entry into truth—Hoặc chướng.

Obstruction of heterodox views: Kiến Chướng—Các loại tà kiến dấy lên gây chướng ngại cho Bồ Đề Tâm (obstruction to Bodhi-mind or enlightenment).

Obstructive (a): Cản trở.

Obstructive karma: Upapilaka (p)—Nghiệp Ngăn Trở—According to the Abhidharma, an obstructive karma is a karma which cannot produce its own result (wholesome or unwholesome), but nevertheless obstructs, frustrates, or delays some other karma from producing results, countering its efficacy or shortening the duration of its pleasant or painful results—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), nghiệp ngăn trở không có quả thiện ác của chính nó, nhưng có thể ngăn cản hay làm chậm trễ sự trổ quả của các nghiệp khác.

1) Even though a productive karma may be strong at a time it is accumulated, an obstructive karma directly opposed to it may conteract it so that it becomes impaired when producing its results: Cho dù nghiệp tái tạo có cường thịnh vào lúc thành lập, mà bị nghiệp ngăn trở trực tiếp đối lại, sẽ làm cho nghiệp tái tạo trở nên vô hiệu quả.
2) For example a wholesome karma tending to produce rebirth in a superior plane of existence may be impeded by an obstructive karma so that it generates rebirth in a lower plane: Tỷ như một nghiệp tái tạo thiện có khuynh hướng đưa chúng sanh tái sanh vào cõi cao hơn, có thể bị nghiệp ngăn trở đưa vào tái sanh nơi cõi thấp hơn.
3) A wholesome productive karma tends to produce rebirth among high families may be impeded by an obstructive karma, therefore, it may produce rebirth among low families: Nghiệp tái tạo tốt có khuynh hướng đưa chúng sanh tái sanh vào những gia đình cao sang, có thể bị nghiệp ngăn trở làm cho tái sanh vào những gia đình hạ tiện.
4) A wholesome productive karma tends to produce longevity may be impeded by an obstructive karma, therefore life may become shortened: Nghiệp tái tạo tốt có khuynh hướng mang lại trường thọ cho chúng sanh, lại bị nghiệp ngăn trở làm cho đoản thọ.
5) A wholesome productive karma tends to produce beauty may be impeded by an obstructive karma, therefore it may produce a plain appearance: Nghiệp tái tạo tốt có khuynh hướng mang lại sắc diện đẹp đẽ, có thể bị nghiệp ngăn trở làm cho dung mạo trở nên tầm thường.
6) An unwholesome productive karma tends to produce rebirth in the great hells may be counteracted by an obstructive wholesome karma and produce rebirth in the minor hells or among the hungry ghosts: Nghiệp tái tạo bất thiện có khuynh hướng đưa chúng sanh tái sanh vào những đại địa ngục, có thể bị nghiệp ngăn trở đối kháng lại và chúng sanh ấy có thể tái sanh vào những địa ngục nhẹ hơn hay vào cõi ngạ quỷ.

** See Four types of kamma (karma).

Obtain (v): Prap or Prapta (skt)—To attain—To obtain—Đắc.

Obtain (v) **awareness**: Buddhi-labhati (p)—Đạt được tánh giác—To attain awareness.

Obtain (v) **blessings**: Được (đặng) phước.

Obtain (v) **buddhi**: See Obtain awareness.

Obtain the commandments: Đắc giới—Attain to the understanding and performance of the moral law—Obtain the commandments—To obtain the commandments; to attain to the understanding and performance of the moral law—Được trao truyền giới pháp, hiểu và hành trì giới pháp một cách tinh chuyên.

Obtain one's desires: Obtain one's aim—Đắc ý.

Obtain the fruit of deeds or life: Đắc quả.

Obtain (v) **knowledge**: Jnanam-labhati (p)—Đạt được sự hiểu biết—To attain knowledge.

Obtain (v) **the marrow**: Đắc Tủy—To obtain the secret, the essence of a certain method of cultivation—Đắc được cốt tủy hay chỗ cùng cực của lý nhiệm mầu (theo Truyền Đăng Lục, tổ Bồ Đề Đạt Ma nói với Huệ Khả, ta đã trải qua chín năm muốn trở về Thiên Trúc. Huệ Khả đảnh lễ thầy, rồi lui lại hầu phía sau. Tổ Đạt Ma dạy: "Ông đã đạt được chỗ cốt yếu của ta." Liền quay

lại bảo Huệ Khả: "Ngày xưa Đức Như Lai đem chính pháp nhãn tạng giao phó cho ngài Ca Diếp, và truyền thừa mãi đến ta. Nay ta giao phó cho ông, ông hãy giữ gìn. Ta trao áo Cà sa cho ông để làm tín.").

Obtain the meaning of a sutra: Đắc ý (hiểu được nghĩa lý của kinh).

Obtain ordination in a ceremony: Tác Pháp Đắc—Được truyền giới qua nghi thức—See Three kinds of obtaining the commandments.

Obtain (v) **a peaceful mind**: Đạt được tâm an ổn.

Obtain perfect enlightenment: Chứng đạo quả Bồ Đề—This is one of the eight surpassing things. Those who keep the first eight commandments receive eight kinds of reward—Đây là một trong tám loại thắng pháp. Những ai thọ trì bát trai giới sẽ được tám loại công đức thù thắng—See Eight surpassing things.

Obtain precepts: Đắc giới—Attain to the understanding and performance of the moral law (to obtain the commandments; to attain to the understanding and performance of the moral law)—Được trao truyền giới pháp, hiểu và hành trì giới pháp một cách tinh chuyên.

Obtain (v) **salvation**: Enter the monastic life—Obtain transport across the river of transmigration—Đắc Độ.

1) To obtain transport across the river of transmigration; to obtain salvation: Được đưa sang bờ giải thoát (sinh tử ví như biển lớn, Niết Bàn ví như bờ bên kia). Vượt qua được biển sinh tử đến bên kia bờ Niết Bàn gọi là đắc độ (trong kinh Di Giáo, Đức Phật đã dạy: "Những người đáng được độ, dù là trời hay người đều đã được độ. Những người chưa được độ cũng đã tạo nhân duyên được độ).
2) A Sramanera enters the monastic life: Nghi thức Sa Di cắt tóc xuất gia cũng được gọi là "Đắc Độ.

Obtain all things as if nothing: Được mọi pháp mà tưởng chừng như không có pháp—See Eight great powers of personality.

Obtain transport across the river of transmigration: Obtain salvation—Enter the monastic life—Đắc độ—See Obtain salvation.

Obtain the victory: To win—Đắc thắng.

Obtain the way: Đắc Đạo—Attain (v) nirvana—To enter into Nirvana—Reach enlightenment—Reach perfection—To obtain the way, or religion; by obedience to the commandments, practice of meditation, and knowledge, to attain enlightenment—Nhập Niết bàn hay đạt đến Niết bàn nhờ vào giới, định, huệ và đạt được giác ngộ (trí tuệ đoạn trừ lậu hoặc, chứng được đế lý gọi là đạo, nhờ thực hành tam học mà phát sinh ra trí tuệ đó thì gọi là "đắc đạo").

Obtain (v) **wisdom**: Jnanam-labhati (p)—Đạt được trí huệ—To attain wisdom.

Obtained: Upasampanna (skt)—Received—Thọ nhận.

Obtained without labor: Bất lao nhi hoạch (không lao nhọc mà thu đạt kết quả).

Obtainable (a): Labbho (p)—Có thể đạt được—Attainable.

Obtaining: Patilabha (p)—Đang đắc được—Attainment—Acquisition—Gaining.

Obtaining the commandments: There are three kinds of obtaining the commandments—Có ba loại thọ giới—See Three kinds of obtaining the commandments.

Obtaining all things as if nothing: This is one of the eight great powers of personality or sovereign independence—Được mọi pháp mà tưởng chừng như không có pháp. Đây là một trong tám cái ngã tự tại lớn—See Bát Đại Tự Tại Ngã.

Occasions of indolence: Kusita-vatthuni (p)—Giải đãi (lười biếng)—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are eight occasions of indolence—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có tám sự giải đãi—See Eight occasions of indolence.

Occasions for making effort: Arabbha-vatthuni (p)—Tinh tấn sự— According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are eight occasions for making an effort—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có tám sự tinh tấn—See Eight occasions for making an effort.

Occasion of sins: Dịp cho người ta tạo tội.

Occasional cause: Cơ hội nguyên nhân.

Occasional Mental Factors: Tâm Sở Riêng Biệt—See Fifty-two mental states.

Occasional offering: Tùy Chí Thí—See Eight kinds of almsgiving (A) (1).

Occasionalism (n): Chủ nghĩa cơ hội.

Occult (a): Secret—Esoteric—Hidden—Huyền bí—Bí ẩn—Huyền diệu—Thần bí.

Occult cause:

1) Esoteric cause: Occult cause—Recondite cause—Mật nhân.
2) Great mystery—Mysterious mechanism—Mysticism—Huyền cơ.

Occult expression: Samdha (skt)—Mật Ngữ—Esoteric expression—Secret language—Secret meaning—Ngôn ngữ bí mật của tông Chân Ngôn.

Occult meaning: Ẩn mật nghĩa—Esoteric or secret meaning.

Occult receiving of the prediction: Chẳng hiện tiền—See Ten ways of receiving the prediction of Budhahood (B).

Occult teaching: Bí giáo—See Esoteric Doctrine.

Occult World: Spirit world.

Occultism (n): Huyền học—Chủ nghĩa huyền bí—Chủ trương không dùng phương pháp khoa học, chỉ cần lực huyền diệu mà biết được.

Occupied: Bận rộn—To be busy.

Occurence of feasts: Việc trùng các lễ trong một ngày.

Ocean: Sagara (skt)—Biển—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of ocean of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide in the concentration of freedom in the elemental cosmos also attain ten kinds of ocean. Once Great Enlightening Beings have attained these ten oceans, they also attain ten kinds of excellence—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27, có mười thứ hải của chư đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong Pháp giới tự tại đại Tam muội cũng sẽ được mười thứ hải. Chư Đại Bồ Tát một khi đã được mười thứ hải nầy, thời lại cũng được mười thứ thù thắng—See Ten kinds of excellence and Ten kinds of ocean of Great Enlightening Beings.

Ocean of affliction: Phiền não hải—The ocean of moral affliction which engulfs all beings—Phiền não của chúng sanh sâu rộng như biển cả.

Ocean assembly: Hải Chúng—A great assembly of monks, the whole body of monks—Đại chúng Tăng hay toàn thể chư Tăng. Giáo hội của chư Tăng Ni được ví như Hải Chúng hay Hải hội, vì đây cũng là sự hội họp lớn của những người đồng lý tưởng giải thoát như chỉ một vị mặn của muối.

Ocean of the bhutatathata: Chân Như Hải—Tánh hải (biển chân như)—The all-containing, immaterial nature of the Dharma, or immaterial nature of the Dharmakaya is limitless—Lý tánh của chân như sâu rộng như biển cả, bao trùm tất cả, đó là cảnh giới của pháp thân Như Lai. Pháp tính chân như có đầy đủ vô lượng công đức tính.

Ocean of bodhi or enlightenment: Quả Hải hay biển Bồ Đề hay giác ngộ.

Ocean of Buddhas: Chư Phật hải—See Ten kinds of ocean of Great Enlightening Beings.

Ocean of Buddha-knowledge: Phật hải trí.

Ocean of Buddha's methods: Pháp Môn Hải (pháp môn đối trị phiền não của Phật nhiều như biển cả).

Ocean of death: Tử hải (biển sanh tử luân hồi).

Ocean of desire: Ái Dục Hải—Dục Hải—So called because of its extent and depth—Biển dục vọng thâm sâu và bao la, không đáy và vô bờ bến.

Ocean of the dharma-nature: Pháp Tánh Hải—The dharma-nature, vast, unfathomable as ocean—Pháp tánh sâu rộng, không thể đo lường được, ví như biển cả bao la.

Ocean of emptiness: Không hải.

Ocean of faculties: Chư căn hải—See Ten kinds of ocean of Great Enlightening Beings.

Ocean of faith: Tín Hải—The true virtue of the believing heart is vast and boundless as the ocean—Đại dương của niềm tin. Thực đức của lòng tin, rộng lớn vô biên như biển cả.

Ocean of kalpa: Kiếp hải—Great in number—Số lượng kiếp rất nhiều, ví như lượng nước biển.

Ocean of karma: Nghiệp hải—The vast, deep ocean of evil karma—Ác nghiệp thì nhiều vô số như đại dương sâu rộng.

Ocean of lands: Chư sát hải—See Ten kinds of ocean of Great Enlightening Beingst.

Ocean-like character and influence of virtue: Đức hải.

Oceans of mental inclinations of all kinds of sentient beings: Biển tâm sở thích của các loài chúng sanh—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

Ocean of merit and virtue: Công đức hải.

Ocean of mind: Chư tâm hải—Thức Hải—The bhutatathata as the store of all mind—Biển của tạng thức. Gọi chân như là Như Lai tạng của tạng thức (chân như tùy duyên mà sinh ra các pháp giống như nước là chân như sanh ra sóng biển là các pháp, nên gọi là thức hải)—See Ten kinds of ocean of Great Enlightening Beings.

Ocean of misery: Misery is limitless and as deep as the ocean—Khổ hải.

Ocean of mortality: Samsara (skt)—Biển sanh tử.

Ocean naga: Hải long vương—The Ocean-Naga, or Dragon King of the Ocean—Vua của loài rồng biển (theo Kinh Phật Thuyết Hải Long Vương, ngày ấy Đức Phật đang ở núi Linh Thứu, khi đại chúng đang quây quần, chợt thấy Hải Long Vương dẫn vô số quyến thuộc đến. Đức Phật bèn giảng thuyết thâm pháp. Hải Long Vương hoan hỷ thỉnh Phật xuống Long cung để được cúng dường và được nghe thuyết pháp. Đức Phật nhận lời, Long vương làm một tòa điện lớn, trang trí bằng thất bảo như lưu ly, xa cừ, xích châu, mã não, vân vân, chung quanh nạm vàng ròng. Lại cho làm con đường lót bằng toàn vàng bạc và lưu ly từ bờ biển đến Long cung để đón Đức Thế Tôn và đại chúng. Đức Thế Tôn dẫn vô lượng đại chúng đến Long cung, ngồi lên tòa sư tử trên đại điện rồi thuyết pháp để giáo hóa quyến thuộc của Long Vương).

Ocean of nagas: Sagara (skt)—Dragon King of the ocean—Hải long vương—Hàm hải.

Ocean pearls: Hải châu—Indicating things hard to obtain—Chỉ cái gì khó đạt được.

Ocean of practices: Chư hạnh hải—See Ten kinds of ocean of Great Enlightening Beings.

Ocean seal: Hải Ấn—The ocean symbol, indicating the vastness of the meditation of the Buddha, the vision of all things—Còn gọi là Hải Ấn Định, tên của tam muội mà Phật đã sở đắc. Biển thiền định bao la của Phật mà tất cả các pháp đều hiện ra trong biển trí đó—See Ocean Seal Samadhi.

Ocean Seal Samadhi: Hải Ấn Tam Ma Địa—A state of concentration of the highest level, mentioned in the Avatamsaka Sutra. The mind is likened to the ocean, which when calm and without a single wave, can reflect everything throughout the cosmos, past, present and future—Trạng thái tập trung ở mức độ cao, được nói đến trong Kinh Hoa Nghiêm, trạng thái tâm như đại dương, một khi tĩnh lặng và không gợn sóng sẽ phản chiếu mọi vật trong vũ trụ, quá khứ, hiện tại và vị lai.

Ocean of sentient beings: Chúng sanh hải—See Ten kinds of ocean of Great Enlightening Beings.

Ocean of sorrow: Ưu hải (ưu tư phiền muộn của chúng sanh rộng như biển cả mênh mông).

Ocean of spiritual powers: Thần thông hải—See Ten kinds of ocean of Great Enlightening Beings.

Ocean symbol: Đại Hải Ấn—Hải Ấn Tam Muội—The ocean symbol, as the face of the sea reflects all forms, so the samadhi of a bodhisattva reflects to him all truths. Ocean symbol indicates the vastness of the meditation of the Buddha, the vision of all things—Lấy mặt nước biển cả in hiện muôn hình vạn trạng để so với Tam muội của Bồ Tát bao hàm hết thảy vạn pháp. Còn gọi là Hải Ấn Định, tên của tam muội mà Phật đã sở đắc. Biển thiền định bao la của Phật mà tất cả các pháp đều hiện ra trong biển trí đó (biểu tượng tiêu biểu cho sự bao la trong thiền định của Đức Phật, có sức nhìn thấy hết vạn hữu)—See Ocean Seal Samadhi.

Ocean tide voices: The voice of the Buddha—Âm thanh của Đức Phật—Hải Triều Âm—Âm thanh của hải triều được ví như tiếng thuyết pháp của Phật, oai mãnh và vang dội khắp như tiếng sóng biển (Hải Triều Âm còn dùng để chỉ thanh danh của chư Phật và chư Bồ Tát tỏa rộng khắp muôn phương, ai nghe tới cũng nễ sợ như sự hùng vĩ của sóng biển. Sóng biển tuy vô niệm nhưng không trái thời, cũng giống như âm thanh thuyết pháp tụng kinh của chư Tăng Ni luôn luôn thích hợp với thời cơ).

Ocean of truths: Chư pháp hải—See Ten kinds of ocean of Great Enlightening Beings.

Ocean of virtue: Công đức hải—Đức Hải—The ocean like character and influence of virtue—Ảnh hưởng của công đức sâu rộng như biển cả mênh mông—See Ten kinds of ocean of Great Enlightening Beings.

Ocean of vows: Chư nguyện hải—See Ten kinds of ocean of Great Enlightening Beings.

Ocean-Wide Lotus assembly: Liên Trì Hải Hội—Lotus assembly represents the gathering of Buddha Amitabha, the Bodhisattvas, the sages and saints and all other superior beings in the Land of Ultimate Bliss. This Assembly is called Ocean-Wide as the participants infinite in number, spreading as far and wide as the multitude of oceans in the Dharma Realm—Liên trì hải hội tiêu biểu cho sự tập hợp của Phật A Di Đà, chư Bồ tát, các bậc thức giả, Thánh chúng, cùng các thượng thiện nhân câu hội nơi Tây Phương Cực Lạc. Gọi là Liên trì Hải Hội vì số người tham dự là vô số, trải dài ra như đại dương trong pháp giới.

Ocean of wisdom: Trí hải—Buddha-wisdom is as deep and wide as the ocean—Trí tuệ Phật sâu và rộng như đại dương.

Oceanic knowledge entering the unexcelled, complete perfect enlightenment: Trí Như Biển Nhập Vô Thượng Bồ Đề—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of oceanic knowledge entering into unexcelled, complete perfect enlightenment. Enlightening beings who abide by these can attain the ocean of supreme knowledge of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười Trí như biển nhập vô thượng Bồ Đề của chư đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được biển đại trí huệ vô thượng của tất cả chư Phật—See Ten kinds of oceanic knowledge entering into unexcelled, complete perfect enlightenment.

Octagonal: Bát giác.

Odana (p): Cơm.

Oda-Nobunaga (jap): Điền Tín Trường (1534-1582).

Odata (p): Trắng.

Odenberg, Hermann (1854-1920): An eminent German buddhologist in the twentieth century, best known for his work on Pali canonical texts and his influential book "The Buddha, his Life, his Doctrine, his Community." He also translated the Dipavamsa and edited the five volumes of the Vinaya-Pitaka—Một nhà Phật giáo học nổi bật vào thế kỷ 20, nổi tiếng với những văn kinh Pali và bộ "Đức Phật, Cuộc Đời, Giáo Pháp, Tăng Đoàn." Ông cũng phiên dịch Biên Niên Sử Pali (Dipavamsa) và xuất bản 5 quyển trong Luật Tạng.

Odour of sanctity: Hương thơm của sự thánh thiện.

Odourferous object: Grandharammana (p)—Hương Trần—The atom or element of smell, one of the six gunas—Hương trần là mùi hương của lục trần như sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp…, khiến người ngửi thấy có cảm giác khoái lạc (người tu Phật, đối với những mùi thơm không vui thích, đối với mùi thối không khó chịu, mà giữ mình tự nhiên trước hương trần)—See Six sense objects.

Of awe-inspiring power and virtue: Mahatejas (skt)—Able to suppress evil-doers and protect the good—Đại oai đức.

Of dull capacity: Unable to receive Buddha-truth—Độn căn.

Of lion-courage: Sư tử vô úy—According to the T'ien-T'ai Sect, this is one of the six kinds of contemplation or six kinds of Kuan-Yin—Theo trường phái Thiên Thai, đây là một trong sáu quán pháp—See Six kinds of contemplation.

Of notable virtue: Danh đức.

Of penetrative powers: Intelligent—Căn lợi.

Of universal light: Đại quang phổ chiếu—According to the T'ien-T'ai Sect, this is one of the six kinds of contemplation or six kinds of Kuan-Yin—Theo trường phái Thiên Thai, đây là một trong sáu quán pháp—See Six kinds of contemplation.

Of all virtues, filial piety is the most important: Bách thiện hiếu vi tiên (trong trăm điều tốt, hiếu hạnh là quan trọng hơn cả).

Offend (v): Gây tội—Vi phạm luật.

Offend (v) **the eye**: Gai mắt—To shock the eye.

Offend against the law: To break the moral or ceremony laws—Phạm Giới Luật—At the time of

the Buddha, there were two bhiksus who broke the prohibitions, and being shameful of their sins they dared not call on the Buddha. They came to ask Upali and said to him: "Upali, we have broken the commandments and are ashamed of our sins, so we dare not ask the Buddha about this and come to you. Please teach us the rules of repentance so as to wipe out our sins." Upali then taught them the rules of repentance. At that time, Vimalakirti came to Upali and said—Khi Đức Thế Tôn còn tại thế, có hai vị Tỳ Kheo **phạm luật hạnh**, lấy làm hổ thẹn, không dám hỏi Phật, đến hỏi Ưu Ba Li rằng: "Dạ thưa ngài Ưu Ba Li! Chúng tôi phạm luật thật lấy làm hổ thẹn, không dám hỏi Phật, mong nhờ ngài giải rõ chỗ nghi hối cho chúng tôi được khỏi tội ấy." Ưu Ba Li liền y theo pháp, giải nói cho hai vị. Bấy giờ ông Duy Ma Cật đến nói với Ưu Ba Li:

* "Upali, do not aggravate their sins which you should wipe out at once without further disturbing their minds. Why? Because the nature of sin is neither within nor without, nor in between. As the Buddha has said, '**living beings are impure because their mind are impure; if their minds are pure they are all pure.'** And mind also is neither within nor without, nor in between. Their minds being such, so are their sins. Likewise all things do not go beyond (their) suchness. Upali, when your mind is liberated, is there any remaining impurity?': "Thưa ngài Ưu Ba Li, ngài chớ kết thêm tội cho hai vị Tỳ Kheo nầy, phải trừ dứt ngay, chớ làm rối loạn lòng họ. Vì sao? Vì tội tánh kia không ở trong, không ở ngoài, không ở khoảng giữa. Như lời Phật đã dạy: **'Tâm nhơ nên chúng sanh nhơ, tâm sạch nên chúng sanh sạch.'** Tâm cũng không ở trong, không ở ngoài, không ở khoảng giữa. Tâm kia như thế nào, tội cấu cũng như thế ấy. Các pháp cũng thế, không ra ngoài chơn như. Như ngài Ưu Ba Li, khi tâm tướng được giải thoát thì có tội cấu chăng?"
* Ưu Ba Li đáp: 'Không."—Upali replied: "There will be no more."
* Vimalakirti said: "Likewise, the minds of all living beings are free from impurities. Upali, false thoughts are impure and the absence of false thought is purity. Inverted (ideas) are impure and the absence of inverted (ideas) is purity. Clinging to ego is impure and non-clinging to ego is purity. Upali, all phenomena rise and fall without staying (for an instant) like an illusion and lightning. All phenomena do not wait for one another and do not stay for the time of a thought. They all derive from false views and are like a dream and a flame, the moon in water, and an image in a mirror for they are born from wrong thinking. He who understands this is called a keeper of the rules of discipline and he who knows it is called a skillful interpreter (of the precepts)."—Ông Duy Ma Cật nói: 'Tất cả chúng sanh tâm tướng không nhơ cũng như thế! Thưa ngài Ưu Ba Li! Vọng tưởng là nhơ, không vọng tưởng là sạch; điên đảo là nhơ, không điên đảo là sạch; chấp ngã là nhơ, không chấp ngã là sạch. Ngài Ưu Ba Li! Tất cả pháp sanh diệt không dừng, như huyễn, như chớp; các Pháp không chờ nhau cho đến một niệm không dừng; các Pháp đều là vọng kiến, như chiêm bao, như nắng dợn, như trăng dưới nước, như bóng trong gương, do vọng tưởng sanh ra. Người nào biết nghĩa nầy gọi là giữ luật, người nào rõ nghĩa nầy gọi là khéo hiểu."
* At that "time, the two bhiksus declared: 'What a supreme wisdom which is beyond the reach of Upali who cannot expound the highest principle of discipline and morality?"—Lúc đó hai vị Tỳ Kheo khen rằng: "Thật là bực thượng trí! Ngài Ưu Ba Li nầy không thể sánh kịp. Ngài là bực giữ luật hơn hết mà không nói được."
* Upali said: 'Since I left the Buddha I have not met a sravaka or a Bodhisattva who can surpass hi rhetoric for his great wisdom and perfect enlightenment have reached such a high degree.'—Ưu Ba Li đáp rằng: "Trừ Đức Như Lai ra, chưa có bực Thanh Văn và Bồ Tát nào có thể chế phục được chỗ nhạo thuyết biện tài của ông Duy Ma Cật. Trí tuệ ông thông suốt không lường."
* Thereupon, the two bhiksus got rid of their doubts and repentance, set their mind on the quest of supreme enlightenment and took the

vow that make all living beings acquire the same power of speech: Khi ấy, hai vị Tỳ Kheo dứt hết nghi hối, phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác và phát nguyện rằng: "Nguyện làm cho tất cả chúng sanh đều được biện tài như vậy."

Offend against one's superior: To hurt a superior's feelings—Phạm thượng.

Offender (n): Criminal—Culprit—Tội nhân (người vi phạm luật).

Offense (n): Offence—Phạm tội—Xúc phạm—See Sin and Two kinds of offenses.

Offer (v): Puja (skt & p).

1) Cúng dường—Dâng lên—To offer—To support—To make offerings to.
2) To celebrate the anniversary of defunct (the dead)—Lễ cúng tưởng niệm người quá cố.

Offer to the Buddha: Cúng Phật.

Offer (v) **flowers and incense**: Cúng dường hương hoa.

1) Buddhists offer flowers and incense to the Buddha as an outward form of respect to the Buddha: Phật tử cúng dường hương hoa là để tỏ lòng tôn kính Đức Thế Tôn.
2) Buddhists offer flowers and incense to the Buddha as an outward form of respect to the Buddha. When we offer flowers, we think that as those flowers fade we also fade and die; therefore, there is nothing in this world for us to cling on. Understand this, we will try our best to practice Buddha-dharma—Phật tử cúng dường hương hoa là bên ngoài tỏ lòng kính trọng Phật. Khi cúng dường hoa, chúng ta nên nghĩ rằng hoa nầy rồi sẽ tàn phai héo úa và hoại diệt đi, chúng ta cũng sẽ hoại diệt như vậy, không có một thứ gì trên đời nầy đáng cho ta bám víu. Hiểu như vậy, chúng ta sẽ quyết tâm hết lòng dụng công tu hành

Offer incense in honor of someone: Dâng hương cúng dường ai.

Offer incense to worship the Buddhas: Dâng hương hoa cúng dường chư Phật.

Offer presents to monks and nuns on a fasting ceremony: Trai Tăng (cúng dường thực vật lên chư Tăng Ni trong ngày trai nhật).

Offer respectfully: Kính Dâng—To present respectfully.

Offer with reverence: Cung kính thí.

Offer one's seat to others: The seat offering—Sàng tọa thí (bố thí chỗ ngồi)—Nhường chỗ cho người—See Seven kinds of offering (B).

Offer the shelter: Phòng xá thí—To let others spend the night at one's home—Cho phép ai ngủ qua đêm—See Seven kinds of offering (B).

Offer someone something: Bestow someone on something—Cúng dường ai vật gì.

Offer a way: To open a way—Buddha Dharma offers a safe way to the Deathless, to Nirvana—Mở Ra Một Con Đường.

Offerings: Dana (skt)—Cúng dường.

(I) An overview of Offerings: Tổng quan về Cúng dường—Offerings to the Buddha and Bodhisattvas mean to express respect and gratitude to them. It is similar to children paying respect to their parents, as well as students showing gratitude toward their teachers—Cúng dường đến chư Phật và chư Bồ Tát để tỏ lòng biết ơn. Điều nầy cũng giống như con cái tỏ lòng cung kính cha mẹ, hay như học trò tôn kính thầy vậy.

(II) Categories of Offerings—Phân loại Cúng dường:

(A) Có hai loại cúng dường—There are two forms of service or offerings—See Two forms of service or offerings.

(B) Ba loại cúng dường: The three kinds of offerings or praises—See Three kinds of offerings and Three modes of serving the Buddha.

(C) According to The Middle Length Discourses of the Buddha, Dakkhinavibhanga Sutra, there are four kinds of purification of offering—Theo Trung Bộ, Kinh Phân Biệt Cúng Dường, có bốn sự thanh tịnh của các loại cúng dường—See Four kinds of offerings and Four kinds of purification of offering.

(D) Có năm thứ lễ vật để cúng dường—There are five kinds of offerings, or five Buddhist offerings—See Five kinds of offerings.

(E) According to The Middle Length Discourses of the Buddha, Dakkhinavibhanga Sutra, there are seven kinds of offerings made to the

Sangha—Theo Trung Bộ, Kinh Phân Biệt Cúng Dường, có bảy loại cúng dường cho Tăng Chúng—See Seven kinds of offerings (C).

(F) According to the Sampasadaniya Sutta and Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven persons worthy of offerings—Theo Kinh Tự Hoan Hỷ và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy loại người đáng kính trọng—See Seven persons worthy of offerings.

(G) According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are eight persons worthy of offerings—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có tám loại người đáng được cung kính—See Eight persons worthy of offerings.

(H) See Ten kinds of offerings.

(III) The Buddha's teachings on "Offerings" in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về "Cúng Dường" trong Kinh Pháp Cú:

1) Month after month, even though one makes an offerings of a thousand for a hundred years, yet it is no better than one moment that he pays homage to a saint who has perfected himself (Dharmapada 106): Mỗi tháng bỏ ra hàng ngàn vàng để sắm vật hy sinh, tế tự cả đến trăm năm, chẳng bằng trong giây lát cúng dường bậc chân tu; cúng dường bậc chân tu trong giây lát thắng hơn tế tự quỷ thần cả trăm năm.
2) Should a man, for a hundred years, tend the sacrificial fire in the forest, yet it is no better than just one moment he honours the saint who has perfected himself; that honour is indeed better than a century of fire-sacrifice or fire-worship (Dharmapada 107): Cả trăm năm ở tại rừng sâu thờ lửa, chẳng bằng trong giây lát cúng dường bậc chân tu; cúng dường bậc chân tu trong giây lát thắng hơn thờ lửa cả trăm năm.
3) Whatever alms or offering a man has done for a year to seek merit, is no better than a single quarter of the reverence towards the righteous man (Dharmapada 108): Suốt một năm bố thí cúng dường để cầu phước, công đức chẳng bằng một phần tư sự kính lễ bậc chính trực (chánh giác).
4) For a man who has the habit of constant honour and respect for the elder, four blessings will increase: longevity, beauty, happiness, and good health (Dharmapada 109): Thường hoan hỷ, tôn trọng, kính lễ các bậc trưởng lão thì được tăng trưởng bốn điều: sống lâu, đẹp đẽ, tươi trẻ, khỏe mạnh.
5) Whoever pays homage and offering, whether to the Buddhas or their disciples, those who have overcome illusions and got rid of grief and lamentation (Dharmapada 195): Kẻ nào cúng dường những vị đáng cúng dường, hoặc chư Phật hay đệ tử, những vị thoát ly hư vọng, vượt khỏi hối hận lo âu.
6) The merit of him who reverences such peaceful and fearless Ones cannot be measured by anyone (Dharmapada 196): Công đức của người ấy đã cúng dường các bậc tịch tịnh vô úy ấy, không thể kể lường.
7) Though receiving little, if a Bhikhshu does not disdain his own gains, even the gods praise such a monk who just keeps his life pure and industrious (Dharmapada 366): Hàng Tỳ kheo dù được chút ít cũng không sinh tâm khinh hiềm, cứ sinh hoạt thanh tịnh và siêng năng, nên đáng được chư thiên khen ngợi.

Offerings to the Birth-Body of the Buddha: Cúng Dường Sinh Thân Phật—See Two forms of offering (III).

Offering of the body: Praise of the body—Thân nghiệp cúng dường—See Three kinds of offerings.

Offering a book (or a masterpiece) to the public: Cúng dường một quyển sách hay tác phẩm đến đại chúng.

Offering box: Donation box—Thùng cúng dường.

Offering to Buddha: Cúng dường lên Đức Phật (Phật cúng).

Offerings to the Buddha after the summer retreat: Lạp Phật—Ngày cúng dường Phật và chư Tăng, thường là ngày rằm tháng 7 âm lịch (usually on the 15th of the seventh month lunar calendar).

Offering to the Buddha-Birth Body: Cúng Dường Sinh Thân Phật—See Two forms of offering (III).

Offerings to the Buddha's Dharma Body: Cúng Dường Pháp Thân Phật—See Two forms of offering (III).

Offering of the Buddha-truth: Pháp cúng dường—Pháp thí—Among the various offerings to the Buddhas, the offering of the Dharma is the highest because it enable the audience to transcend Birth and Death and ultimately attain Buddhahood—Trong các pháp cúng dường lên chư Phật, Pháp thí là cao tột vì nó làm cho người nghe có thể vượt qua khỏi vòng luân hồi sanh tử để cuối cùng đạt thành Phật quả—See See Dharma-puja, and Two forms of offering (II).

Offering of Countenance: Bố thí hòa tu (nụ cười hiền hòa)—To offer a soft countenance with smile to others—Ban cho một nụ cười hiền hòa êm dịu—See Seven kinds of offering (B).

Offering of dharma: Pháp Thí—The almsgiving of the Buddha-truth—Truth-giving—Offering of the Buddha-truth—See Offering of the Buddha-truth.

Offerings to the Dharma: Dharma-puja (skt)—Moral offering—Serving the Dharma—Pháp Cúng Dường—See Dharma-puja.

Offering of eyes: Bố thí Mắt—This is to offer a warm glance to others which will give them tranquility—Một cái nhìn nồng ấm có thể làm cho tha nhân cảm thấy an tịnh—See Seven kinds of offering (B).

Offering of the fearlessness: Vô úy thí.

Offerings of flowers and incense: Cúng Dường Hương Hoa—To offer flowers and incense—See Offer (v) flowers and incense.

Offerings of food to the Triratna: Trai Diên—Cúng dường thức ăn đến Tam Bảo.

Offering of goods: Dana (skt)—Tài cúng dường—Tài Thí—Almsgiving, or offering of goods. This is also one of the three modes of serving a Buddha, offerings or gifts of material goods—Lấy của cải, quần áo, thức ăn, ruộng nương, nhà cửa, châu báu mà bố thí. Đây cũng là một trong ba phép cúng dường một vị Phật, lấy của cải châu báu thế gian mà cúng dường lên chư Phật—See Two forms of offering (II), Two forms of service or offerings, Three kinds of offerings, Three modes of serving the Buddha, Four kinds of offerings, Four kinds of purification of offering, Five kinds of offerings, and Seven kinds of offerings.

Offerings of good or right conduct: Hành trì tốt. Đây là một trong ba loại cúng dường đến Đức Phật—This is one of the three modes of serving the Buddha—See Three modes of serving the Buddha.

Offerings at the grave: Dã Bố Thí—To scatter offerings at the grave to satisfy hungry ghosts—Cúng các âm hồn ngạ quỷ tại nhà mồ.

Offerings of incense, flowers, and fruits: Dâng hương, hoa, quả—This is one of the three modes of serving the Buddha—Đây là một trong ba loại cúng dường đến Đức Phật—See Three kinds of offerings.

Offering of the lips: Praise of the lips—Khẩu nghiệp cúng dường—See Three kinds of offerings.

Offerings of material goods: Tài Cúng Dường—See Three kinds of offerings.

Offerings made before a meal: Sanh Phạn—According to the Nirvana Sutra, these are offerings made before a meal of a small portion of food to ghosts and all others living or souls—Theo Kinh Niết Bàn thì đây là một phần cơm cúng cho ma quỷ và chư chúng sanh trước khi chư Tăng Ni độ cơm.

Offering a meal for monks: Trai Tăng—To provide a meal for monks—Cúng dường chư Tăng hay cúng dường thức ăn đến chư Tăng.

Offering of the mind: Praise of the mind—Ý nghiệp cúng dường—See Three kinds of offerings.

Offering all one's goodness to all the living and to the Buddha-way: Hồi Hướng—Hồi hướng công đức hay đem tất cả thiện căn sở tu hướng vào chúng sanh và Phật đạo—See Five stages in a penitential service (I).

Offering not purified by both the giver and the recipient: Có sự cúng dường, cả người cúng dường và người nhận cúng dường đều không thanh tịnh—See Four purifications of offerings.

Offerings of praise and reverence: Khẩu nghiệp cúng dường—This is one of the three modes of serving the Buddha—Tỏ lòng tôn kính. Đây là một trong ba loại cúng dường đến Đức Phật—See Three kinds of offering.

Offering purified by both the giver and the recipient: Có sự cúng dường, cả người cúng dường và người nhận đều thanh tịnh—See Four purifications of offerings.

Offering purified by the giver, but not by the recipient: Có sự cúng dường, người cúng dường thanh tịnh, nhưng người nhận cúng dường lại không thanh tịnh—See Four purifications of offerings.

Offering purified by the recipient, but not by the giver: Có sự cúng dường, người nhận cúng dường thanh tịnh, nhưng người cúng dường lại không thanh tịnh—See Four purifications of offerings.

Offering to a Sangha of Bhikkhus: Cúng dường cho Tỳ Kheo Tăng—See Seven kinds of offerings.

Offering to a Sangha of both Bhikkhus and Bhikkhnis headed by the Buddha: Cúng dường cho cả hai Tăng Chúng với Đức Phật là vị cầm đầu khi Ngài còn tại thế—See Seven kinds of offerings.

Offering to a Sangha of both Bhikkhus and Bhikkhunis after the Tathagata has attained final Nirvana: Cúng dường cho cả hai Tăng Chúng sau khi Đức Phật nhập diệt—See Seven kinds of offerings.

Offering to a Sangha of Bhikkhunis: Cúng dường cho Tỳ Kheo Ni—See Seven kinds of offerings.

Offering and saying: "Appoint so many bhikkhus and Bhikkhunis for me from the Sangha: Cúng dường và nói rằng: "Mong Tăng chúng chỉ định cho tôi một số Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni như vậy" để tôi cúng dường các vị ấy—See Seven kinds of offerings.

Offering, saying: "Appoint so many Bhikkhus for me from the Sangha.": Cúng dường và nói rằng: "Mong Tăng chúng chỉ định một số Tỳ Kheo như vậy" để tôi cúng dường các vị ấy—See Seven kinds of offerings.

Offering, saying: "Appoint so many Bhikkhunis for me from the Sangha.": Cúng dường và nói rằng: "Mong Tăng chúng chỉ định một số Tỳ Kheo Ni như vậy" để tôi cúng dường các vị ấy—See Seven kinds of offerings.

Offering to the spirits: Linh Cúng—Offerings to the spirits who are about the dead during the forty-nine days of masses—Cúng vong linh người chết trong vòng 49 ngày (bảy thất đầu).

Offering of tea: Điện Trà—To make an offering of tea to a Buddha, founder of a sect, and/or spirits—Dâng cúng trà lên Đức Phật, Tổ, hay chư hương linh.

Offering to The Triple Gem (three Gems): Cúng dường Tam Bảo.

Offerings to those who are still living in the toils: Tại triền cúng dường—Cúng dường để cầu phước báo nhơn thiên cho mình (cúng dường cho những vị còn luân lưu trong sanh tử)—See Two forms of offering (I).

Offerings to those who have completed their course: Vô học nhân điền—Cúng dường cho những người đã hoàn thành tu tập—See Two fields for the cultivation of happiness (B).

Offerings to those who have escaped from the toils: Xuất triền cúng dường—Cúng dường không cầu phước báo nhơn thiên (cúng dường cho những vị đã thoát ly sanh tử)—See Two forms of offering (I).

Offering (Tibetan tradition): Cúng dường theo truyền thống Tây Tạng.

1) Refuge Protectors, venerable Gurus, together with your retinues, I present you oceans of clouds of various offerings: Hỡi đấng Quy-Y Hộ Pháp của muôn loài, hỡi đấng Bổn Sư tôn kính cùng Thánh chúng, chúng con xin kính dâng biển mây phẩm vật cúng dường.
2) From spacious, elegant vessels, radiant and precious flow gently forth four streams of purifying nectars: Từ bình tịnh thủy tôn quý, đẹp và tỏa rạng hào quang, tuôn ra bốn dòng Cam Lộ thanh tịnh chảy êm ái.
3) Flowering trees, garlands excellently arr and beautiful flowers fill the earth and sky: Cây

nở đầy hoa đẹp, vòng hoa, bó hoa, trang nhã xếp đầy đất và trời.

4) Blue summer clouds of lapis smoke from fragrant incense billow up to the highways of the gods: Mây xanh mùa hạ cuồn cuộn trên trời, khói lam tỏa từ hương trầm thơm ngát.
5) Joyful dancing light from suns, moons, glittering jewel and flaming lamps dispels the billion worlds' darkness: Ánh mặt trời, ánh trăng rực rỡ như châu báu. Ánh đèn cúng dường nhảy múa vui mừng, xua tan màu đen của muôn ức triệu thế giới.
6) Scented water, imbued with fragrances of camphor, sandlewood and saffron, collects into great lake: Nước thơm cúng dường nhiều như biển tỏa thơm lừng mùi nghệ, trầm hương và long não cuồn cuộn tỏa ra tận chân trời.
7) Delicacies of gods and men, drink and nourishing food of a hundred flavours amass at Mt. Meru: Phẩm vật và người thanh lịch, thức uống và các thức ăn ngon yến tiệc làm từ trăm vị hương lấy từ núi Tu Di.
8) Music from an endless variety of various instruments fills the three realms: Nhã nhạc không ngừng từ bao học cụ, âm điệu hòa hợp giao hưởng đến ba cõi.
9) Goddesses of outer and inner desire objects, holding symbols of sight, sound, smell, taste and touch, pervade all directions: Chư Thiên nữ của phẩm vật trong và ngoài mang biểu tượng gìn giữ Sắc Thanh Hương Vị Xúc tràn ngập muôn phương.
10) Refuge-Protectors, Treasures of compassion, eminent and supreme field of merit with pure faith I present to you a billion times over, Mt. Meru and the four continents, the seven precious royal emblems the precious minor symbols and more perfectly delightful environments and their beings and a great treasure of all that gods and humans use or desire: Chúng con kính dâng đấng Quy-Y Hộ Pháp của muôn loài tất cả châu báu của Từ Bi. Chúng con kính dâng người ruộng Công Đức tối hảo tối thượng với tín tâm thanh tịnh. Núi Tu Di với bốn đại lục hằng muôn ức tỷ lần, bảy biểu tượng tôn quí của hoàng gia, các biểu tượng tôn quí phụ và nhiều phẩm vật khác. Là cảnh giới kỳ diệu Mạn Đà La cùng các chư Phật an trụ bên trong và đại kho tàng đầy nguyện ước và châu báu của chư Thiên Nhân.
11) To please you, venerable Gurus, I offer objects actually set out and a vision of a pleasure grove on the shore of a wish-granting sea, strewn with thousand-petalled lotuses that captivate all minds. They are offerings arising from samsara and nirvana's virtues. Everywhere are flowers of the worldly and supramundane virtues of the three doors of myself and others, and myriad fragrant. It is laden with fruis of the three trainings, two stages and five paths: Để vui lòng đấng Bổn Sư tôn kính, chúng con kính dâng những phẩm vật an bày và những phẩm vật quán tưởng như lùm cây an lạc trên bờ của biển Như Ý Nguyện: Trải bày với nhiều hoa sen ngàn cánh, chiếm trọn trái tim là những phẩm vật cúng dường lấy từ công đức của cõi Ta Bà và cõi Niết Bàn, nơi phủ đầy hoa, chính là công đức vô lượng của ba cửa ngỏ của chúng đệ tử và mọi hữu tình trong thế giới này và các cảnh giới trên. Tỏa đầy muôn vàn hương thơm của các phẩm vật cúng dường Phổ Hiền Bồ Tát, trĩu nặng trái quả tam học, hai giai đoạn và năm đạo lộ.
12) I offer a liberation of Chinese tea, saffron bright, delicately perfumed, rich with a hundred flavor. The five hooks, five lamps and so forth are purified, transformed and increased into an ocean of nectar. I offer even illusion-like consorts of youthful slender and skilled in the 64 arts of love; a host of beautiful messenger dakinis; field-born, mantra-born and simultaneously-born: Chúng con xin cúng dường, rưới trà thơm vàng như nghệ ướp thơm trăm vị huy hoàng với tràng hoa thanh nhã. Đây, ngũ câu, ngũ đăng và mọi thức đều thanh tịnh hóa, chuyển hóa và tăng trưởng thành biển nước Cam Lộ. Chúng con kính dâng lên người cả những Phật mẫu như ảo diễm kiều, chủ tể các sứ giả Thiên Nữ sinh trong cảnh giới Phật, từ chú nguyện và sinh cùng lúc với khuôn mặt mảnh dẻ, tỏa rạng ánh sinh lực trẻ và tinh tường 64 nghệ thuật tình yêu.

13) Unobstructed great wisdom simultaneous with bliss, the sphere of the actual unelaborated nature of all things, spontaneous and indivisible, beyond thought and expression, supreme ultimate Bodhicitta, I offer to you. To cure the 404 affliction-caused diseases. I offer all kinds of potent medicines, and I offer myself as a servant to please you. Pray keep me in your service as long as space endures: Chúng con kính dâng lên người Bồ Đề Tâm tối thượng không thể nghĩ bàn, vượt khỏi ngôn từ, tự nhiên và không phân lìa. Vũ trụ Tánh Không của mọi sự vật, như như và giải thoát khỏi mọi tà kiến; Kim Cang Bồ Đề không ngăn ngại đồng thời với Hỷ Lạc. Chúng con kính dâng lên người tất cả những loại thần y diệu dược để điều trị những bệnh trầm kha gây ra từ bốn trăm lẽ bốn nỗi khổ đau phiền não. Và với lòng tôn kính, chúng con kính dâng lên người thân mình để phụng sự và làm vui lòng người. Xin nguyện cầu Đức Bổn Sư giữ chúng con lại để phụng sự người mãi mãi khi trời đất còn tồn tại.

Office (n): Chức vụ—Chức phận—Chức trách—Nhiệm vụ.

Office of the director of duties: Kỷ Cương Liêu—Phòng ở của vị duy na (vị trông coi hết thảy tạp dịch trong chùa).

Official notice: Công báo.

Officiant (n): Vị chủ lễ.

Officiate (v): Cử hành nghi lễ.

Officiate the service: Celebrate the service—Take or conduct the service—Hành lễ.

Off-set (v): Bù lại—To make up for—To recover.

Ogha (skt): Bộc Lưu—A torrent, the stream of passion, or illusion—Dòng thác hay dòng thác của dục vọng và phiền não.

Ohara (jap): Vùng Đại Nguyên (Nhật Bản).

Oil: Dầu.

Oil pans: Vạc Dầu—The hell where offenders are cooked until their bodies are completely mangled. This hell is reserved for those who intentionally cooked, fried, barbecued innocent creatures to satisfy their desires while they were humans—Địa ngục nơi tội nhân bị bỏ vào vạc dầu mà nấu. Đây là nơi trị tội những kẻ trên dương thế cố ý chiên, xào, nấu nướng các loài vật vô tội để thỏa mãn lòng tham dục—See Three evil paths.

Ointment (n): Sự xức dầu.

Oil rubbed on the feet to avoid disease: Đồ Túc Dầu—Phái ngoại đạo xoa dầu dưới chân để tránh bệnh hoạn.

Oja (skt): Nutritive essence—Bản chất dinh dưỡng.

Ojogokurakuin (jap): Vãng Sanh Cực Lạc Viện (trong các chùa Phật giáo Nhật Bản).

Ojoyoshu (jap): Tác phẩm Vãng Sanh Yếu Tập (Phật giáo Nhật Bản).

Oku (jap): Koti (skt)—Tens of millions or hundreds of millions—Ức.

Olcott, Col. Henry Steele (1832-1907): American who co-founded the Theosophical Society with Helena Blavatsky. He took Buddhist refuge vows in Sri Lanka in 1880 and was involved in a number of contemporary Buddhist issues. He is perhaps best known for developing a "Buddhist flag" and a "Buddhist Catechism."—Một người Mỹ cùng với Helena Blavatsky đồng sáng lập Hội Thông Thiên Học. Ông thọ giới quy-y tại Sri Lanka vào năm 1880 và quan hệ với một số vấn đề Phật giáo đương thời. Ông được nổi tiếng nhất là đã phát triển là cờ Phật giáo và viết bộ Giáo Lý Vấn Đáp Phật Giáo.

Old (a): Jara (skt)—Cũ xưa—Già.

Old acquaintance: Cố tri.

Old age: Jara (skt)—Già—See Seven unavoidables.

Old age and death: Jaramarana (skt)—Lão Tử—See Twelve conditions of cause and effect.

Old age-sickness-death: Lão Bệnh Tử—Prince Siddhartha's perception of the old age, sickness and death happened when he was very young. One day, with the permission from the King, Prince Siddhartha and his attendants set out a tour around the capital city. However, after exiting the East Gate not long, he saw a hunch-back old man with white hair and bare shoulders. The man was limping along very feebly and look pitiful, as if he could easily be blown away just by a slight gust of wind. The Prince immediately dismounted from the elephant, walked to the old man, and spoke to him in a caring manner. It turned out that the old

man was deaf, with not even one tooth in his mouth. He was lonely and unprovided for because his children refused to support him. This aroused the Prince's sympathy who offered to support the the old man through his old age, but the old man only asked the Prince to help bring back his rejuvenation and longevity instead. Hearing this, the Prince was speechless, sighted and instructed his attendants to return to the palace. A few days later, the Prince and his attendants toured the West Gate. Even though the King already ordered the area to be cleaned, and the sick and the poor were not allowed to stay outdoors, but not long after they set out, the Prince saw a sick man lying by the roadside on the verge of dying. He had a thin body and a bloated belly, and he was moaning. The Prince asked one of his attendants: "Why would the man become like this?" The attendant dared not to conceal the truth, he replied: "This is a sick man. He catches illness because his body is in disorder. Whether rich or poor, noble or lower classes, all have the body that is subject to disease and pain." On hearing these words, the Prince felt ill and disturbed. He gave the order to return to the palace. After returning to the palace, the Prince was unhappy all day long. He was wondering why people would turn old and would contract diseases. With all the luxuries he had, he did not know how to alleviate the suffering of the masses and how to make them live in more comfort. The King was aware of the unhappiness of his son, but considered this a minor incident. He persuaded the Prince to continue on another tour. This time he decreed that all the people of the kingdom should help avoid any unpleasant encounters. The king even ordered Devadatta to accompany the Prince, as he believed Devadatta was excellent in archery and martial arts, which could help the Prince muster more courage. Not long after setting out of the South Gate, they accidentally came upon a funeral procession which blocked the way of the Prince's carriage. The men who walked in front looked sad, while all the women were crying miserably. The Prince told Devadatta: "Let's return to the palace." Devadatta laughed at the Prince for his being afraid of dead people and said: "the true coward Prince." The Prince thought, "Although Devadatta laugh at others, no one in the world could stay alive forever. It is only a matter of time before he joins the procession of the dead." He was then in no mood to appreciate the scenery along the way. So he returned to the palace in total silence. In all these tours, the Prince always set out in high spirits but returned in a somber mood. Since then he remained silent and unhappy despite the fact that his beautiful wife and his good son were always by his side. Images of the old, the sick and the dead constantly haunted the mind of the Prince. He thought that even his beautiful wife and baby son could not escape from the cycle of old age, sickness and death. In his mind, human life was illusionary and unreal, like images of flowers in the air or the moon in the water. Another day while in the royal garden, the Prince observed the fish in the pond fighting among themselves for food, with the big fish eating the small and the small fish eating the shrimps. This was the fight for survival among living creatures with the strong preying on the weak. As for humans, they waged wars out of selfishness. The Prince was contemplating on its origin and how to stop it. Wine, women and songs could not arouse the interest of the Prince who was puzzled by the problems of old age, sickness, death, and impermanence. He wanted to seek out ways and means of emancipation from the sufferings of life. To him, this was the most important goal to achieve in human life. That was why the young Prince left his beautiful wife, baby son, and the luxurious life to become a homeless mendicant—Sự nhận biết về lão bệnh tử của Thái Tử Sĩ Đạt Đa đến với Ngài khi tuổi Ngài hãy còn rất trẻ. Nhân một hôm được phép vua cha đi du ngoạn ngoại thành. Nhưng khi vừa ra khỏi cửa Đông chẳng bao xa thì Ngài đã nhìn thấy một ông lão lưng còng, tóc bạc, vai trần, bước đi khó khăn như muốn bị gió thổi, trông thật tội nghiệp. Thái tử lập tức xuống khỏi kiệu voi, đến bên ông lão, hỏi han thân thiết. Chẳng ngờ ông lão bị điếc, răng cỏ chẳng còn cái nào. Nghe ông lão nói cô đơn và con cái không chịu chăm sóc. Thái tử động lòng muốn dưỡng nuôi ông lão, nhưng ông lão chỉ yêu cầu Ngài cho trở lại tuổi thanh xuân trẻ mãi không già. Nghe xong, Thái tử chỉ im lặng thở dài, không nói, rồi ra lệnh cho đoàn tùy tùng xa giá

hồi cung. Vài hôm sau, Thái tử và đoàn tùy tùng đi về phía cửa Tây. Dù nhà vua đã ra lệnh dọn dẹp sạch sẽ, người bệnh người nghèo không được ra đường, nhưng vừa ra khỏi cửa Tây không xa là đã nhìn thấy một người bệnh sắp chết đang nằm rên bên vệ đường, thân gầy bụng to. Thái tử bèn hỏi một người trong đám tùy tùng: "Người này sao đến nỗi như vậy?" Người hầu không dám dấu diếm sự thật, đáp rằng: "Người này bệnh vì cơ thể không được điều hòa. Bất luận giàu nghèo, sang hèn, có thân là có bệnh khổ." Nghe câu này, trong lòng Thái tử run sợ và bất an. Ngài bèn ra lệnh cho đoàn trở về cung. Sau khi về cung, Thái tử buồn bã suốt ngày. Ngài nghĩ tại sao con người lại già, lại bệnh? Với những thứ xa hoa trong cung điện, Thái tử không biết phải làm thế nào để làm vơi đi nỗi thống khổ của thần dân và làm thế nào để mọi người có cuộc sống an vui hơn. Nhà vua biết Thái tử không vui, nhưng cho rằng đây là việc ngẫu nhiên. Vì thế một mặt vua khuyên Thái tử tiếp tục viếng cảnh, mặt khác hạ chỉ cho thần dân cố gắng đừng cho Thái tử gặp cảnh không vui trên đường, lại ra lệnh cho Đề Bà Đạt Đa cùng đi chuyến này với Thái tử vì Đề Bà giỏi cung tên võ nghệ có thể làm cho Thái tử cảm thấy mạnh dạn hơn. Nhưng khởi hành chưa được bao lâu, thì đã gặp ngay một đám tang làm kẹt đường xe của Thái tử. Những người đàn ông thì buồn bã, còn đàn bà thì kêu khóc một cách thảm thương. Thái tử bảo Đề Bà Đạt Đa: "Thôi ta về đi." Đề Bà cười Thái tử sợ người chết, thật đúng là "Thái tử nhu nhược." Thái tử nghĩ: "Đề Bà Đạt Đa cười kẻ khác, nhưng trên thế giới, không có ai có thể không chết, chỉ có thời gian sau trước mà thôi." Nghĩ vậy Thái tử chẳng còn lòng dạ nào tiếp tục ngắm cảnh nữa, nên Ngài lặng lẽ trở về cung. Những lần Thái tử ra ngoài ngoạn cảnh, đều là đi vui về buồn. Từ đó ngày ngày Thái tử ủ dột, lặng lẽ ít nói. Tuy bên mình là vợ đẹp con ngoan, cũng không làm cho Thái tử bớt u hoài. Những hình ảnh của các cảnh người già, người bệnh và người chết luôn ám ảnh trong đầu Thái tử. Ngài nghĩ rồi đây vợ đẹp con ngoan của ta cũng không thể nào thoát khỏi cái vòng lão bệnh tử này. Trong trí Ngài, cuộc sống con người hư ảo không thật như hoa trong không trung hay như trăng trong nước vậy thôi. Một hôm khác trong khi đang ở trong vườn thượng uyển, Thái tử trông thấy đàn cá đang xâu xé nhau dưới ao, cá lớn ăn cá bé, cá bé ăn tôm; từ đó ngài quán tưởng đến chúng sanh, vì sinh tồn mà mạnh hiếp yếu, vì tư lợi mà phát động chiến tranh, có thể có cách nào ngăn chận những việc như vậy không? Rượu ngon, gái đẹp, ca múa đều không làm cho Thái tử hứng thú. Ngài luôn bị ám ảnh bởi những vấn đề vô thường như già, bệnh, chết, vân vân. Ngài nghĩ mục đích chủ yếu đầu tiên của con người là phải tìm kiếm ra phương pháp và con đường giải thoát những thống khổ của nhân sinh. Đây là lý do tại sao Thái tử trẻ từ bỏ vợ đẹp con ngoan và cuộc sống xa hoa để trở thành một khất sĩ không nhà.

Old age is suffering: Già khổ.

Old age is unavoidable: Già chẳng tránh được—See Seven unavoidables.

Old-established terms: Thuận Theo Cổ Lệ—One of the five kinds of terms which Hsuan-Tsang did not translate but transliterated—Có thể phiên dịch được, nhưng vì muốn theo cổ lệ nên giữ nguyên chữ mà chỉ phiên âm. Một trong năm loại từ ngữ chẳng phiên dịch được do Ngài Huyền Trang đời Đường quy định—See Five kinds of terms that cannot be translated.

Old-fashioned: Cổ hủ—Lỗi thời—Outmoded.

Old habits: Vasana (p & skt)—Tập Khí (thói quen cũ)—Former habit—Habit energy—The accumulation of the past thoughts, affections, deeds, and passions. Zen practitioner should be clear about the basic problem of the 'vasana' (old habits). We practice meditation to eliminate those bad habits and faults, to wash the mind so it can have clean and pure thoughts, to purge ourselves of jealousy towards worthy and capable individuals, to bannish forever all thoughts of envy and obstructiveness, of ignorance and afflictions. If we can do this, then our true mind, our wisdom, will manifest—Sự tích lũy ý nghĩ, tình cảm, việc làm và những dục vọng trong quá khứ). Người tu thiền cốt yếu phải nhận định cho rõ rệt một vấn đề căn bản là 'Tập khí'. Ngồi thiền là để loại trừ tập khí, hay những thói xấu, để thanh lọc tâm tư, để giải trừ những thói xấu đố kỵ với những ai hơn mình. Hãy gạt bỏ hết những tâm tư đố kỵ và phiền não. Có như vậy, chân tâm sẽ tỏ lộ, trí tuệ sẽ hiển bày—See Vasana.

Old karma: Nghiệp cũ—Old karma is what has made up this body of the five aggregates with its relation to the surroundings, such as: family, social class, country, etc., being born as a male, or female with good looking or bad looking body, with nice complexion or not, with graceful or ungraceful face, with a high or low Intelligent quotient, receiving good education or not, etc. These things are out of a person's mind. The gravest result the old karma has left for a human being in this life is his accumulating habits of thirsting for things and thinking of things as having a permanent self which created the current human culture full of troubles. If a person brings up his self and desire, he will strengthen his old karma and go further in suffering. If he stops them, he will come to cease his old and new karma for freedom and happiness. In fact, he appears completely free in the very present moment to make any choice he wants between what he should do and what he should not. It is the present moment which is when he copes with his desire arising from his Mind caused by the attraction of things. The desire invades his mind. He should know the way to fight against it as the Buddha's teaching in Dhammapada:

> Of all dharmas, mind is the forerunner, mind is chief. We are what we think, we have become what we thought (what we are today came from our thoughts of yesterday). If we speak or act with a deluded mind or evil thoughts, suffering or pain follows us, as the wheel follows the hoof of the draught-ox (1).
>
> Of all dharmas, mind is the forerunner, mind is chief. We are what we think, we have become what we thought. If we speak or act with a pure mind or thought, happiness and joy follows us, as our own shadow that never leaves (2).
>
> "All conditioned things are without a real self. One who perceives this with wisdom, ceases grief and achieves liberation. This is the path of purity." (279).

Nghiệp cũ là những gì làm nên thân ngũ uẩn này với sự liên hệ của nó với môi trường sống như là gia đình, giai cấp xã hội, xứ sở, vân vân... sinh ra làm con trai hay con gái, với tấm thân đẹp hay xấu, với nước da xinh xắn hay không xinh xắn, với gương mặt duyên dáng hay không duyên dáng, với chỉ số thông minh cao hay thấp, có một nền giáo dục tốt hay không tốt, vân vân... tất cả đều nằm ngoài sự mong muốn của con người. Hậu quả trầm trọng nhất của nghiệp cũ là để lại cho con người trên đời này những tập khí khát ái sự hiện hữu và suy nghĩ về sự hiện hữu thường hằng của một cái ngã. Chính những tập khí này đã tạo ra nền văn hóa đầy trục trặc của nhân loại trong hiện tại. Nếu con người nuôi dưỡng cái suy nghĩ về một cái ngã thường hằng và dục vọng của chính mình, thì con người sẽ làm cho nghiệp cũ mạnh thêm và đi xa hơn nữa vào khổ đau phiền não. Nếu con người biết dừng lại sự suy nghĩ và dục vọng ấy, thì con người sẽ chấm dứt được nghiệp cũ và nghiệp mới, sẽ được giải thoát và hạnh phúc. Thật ra, trong giây phút hiện tại này con người hoàn toàn tự do lựa chọn giữa những gì cần nên làm và những gì không nên làm. Chính giây phút hiện tại là lúc mà con người đối đầu với dục vọng khởi lên từ Tâm mình do vị ngọt của các hiện hữu gây ra. Dục vọng đó chiếm cứ tâm thức. Con người cần biết cách để chống lại nó như lời Đức Phật dạy trong Kinh Pháp Cú:

> Trong các pháp, tâm dẫn đầu, tâm là chủ, tâm tạo tác tất cả. Nếu đem tâm ô nhiễm nói năng hoặc hành động, sự khổ sẽ theo nghiệp kéo đến như bánh xe lăn theo chân con vật kéo xe (1).
>
> Trong các pháp, tâm dẫn đầu, tâm làm chủ, tâm tạo tác tất cả. Nếu đem tâm thanh tịnh tạo nghiệp nói năng hoặc hành động, sự vui sẽ theo nghiệp kéo đến như bóng với hình (2).
>
> "Hết thảy pháp đều vô ngã; khi đem trí tuệ soi xét như thế thì sẽ nhàm lìa thống khổ để được giải thoát. Đó là Đạo thanh tịnh" (279).

** See Karma.

Old learned man: Kỳ nho.

Old and new methods of healing: Tân Cựu Lưỡng Y—According to Nirvana sutra, there are old and new methods of healing, e.g. Hinayana and Mahayana—Theo Kinh Niết Bàn thì có hai phương cách chữa lành bệnh của chúng sanh, cựu

y là phương cách xưa, dùng để ví với Tiểu Thừa giáo; tân y là phương thuốc mới dùng để ví với Đại Thừa giáo.

Old and new methods of translations: Tân Cựu Lưỡng Dịch—Old and new terms in translation, the old before, the new with Hsuan-Tsang—Sách dịch từ kinh Phật ra có hai loại, một là cựu dịch từ trước ngài Huyền Trang; từ ngài Huyền Trang trở về sau gọi là "tân dịch.".

Old stories: Chuyện đời xưa.

Old suffering: Cố Khổ.

1) Nổi khổ sở xưa kia.
2) The suffering resulting from prolongation, e.g. too much lying, standing, walking, at first a joy, become wearying: Nỗi khổ do hậu quả của hoạt động kéo dài, như nằm nhiều, đứng nhiều, đi nhiều, thoạt tiên thấy thích thú, nhưng sau đó trở nên mệt mỏi rả rời.

Old things will die and new things will emerge: Cái cũ rụng đi cái mới trồi lên (Cựu lạc tân sinh). Đây là đúng theo luật vô thường của nhà Phật—The process of life and death.

Old translation: Cựu dịch (những kinh điển được dịch trong thời Cưu Ma La Thập).

Older perfect with limited salvation: Tích Viên hay Tương Đãi viên—The older or comparatively speaking perfect doctrine of the pre-Lotus teaching with limited salvation—Là viên giáo đối đãi với thời kỳ tiền Pháp Hoa với sự độ tha giới hạn—See Two perfect doctrines (B).

Oldest monk in the Order: Cực Lạp—The oldest monk in the orders (highest number of years in the orders)—Vị Tăng có tuổi hạ lạp cao nhất trong giáo đoàn.

Olfactory consciousness: Tỷ Thức—The sensation or perception of smell—Smell consciousness—Nose consciousness—The nose consciousness develops immediately from the dominant condition of the nose faculty when it focuses on smell. Nose consciousness completely dependents on the nose faculty. Someone who lacks smelling capability, nose faculty and smell never meet, therefore, nose consciousness will never arise. Buddhist cultivators should always practise meditation to stop or close the nose consciousness—Tỷ thức phát triển trên những điều kiện của khứu giác. Tỷ thức tùy thuộc hoàn toàn nơi tỷ căn. Nơi một người mất khả năng khứu giác, thì khứu giác và mùi vị không bao giờ gặp nhau, do đó tỷ thức không khởi sanh. Người tu Phật phải cố gắng đóng bớt tỷ căn.

Olive (n): Cây ô-liu.

Om: Sanskrit syllable that is often found at the beginning of Buddhist Mantras. It was inherited from Hinduism, and there are various explanations of its meaning. One common notion found in Mahayana literature is that it symbolizes the fundamental nature of reality, i.e., emptiness (sunyata). This word is also used to show solemn affirmation and respectful assent. Sometimes translated by "Yes." This is the most comprehensive and venerable symbol of spiritual knowledge in Vajrayana. Om is a symbol of form as well as sound. This is not a magic word. In fact this is not even considered to be a word at all. It is rather a manifestation of spiritual power, symbol that is to be found throughout the East. Om, aum; "a word of solemn affirmation and respectful assent, sometimes translated by yes, verily, so be it, and in this sense compared with Amen in Catholic." It is the mystic name for the Hindu triad, and has othe significations. It was adopted by Buddhism, especially by the Tantric school, as a mystic spell, and as an object of meditation. It forms the first syllable of certain mystical combinations, e.g. Om mani padmi hum, which is a formula of the Tibetan Lamaistic branch, said to be a prayer to Padmapani; each of the six syllables having its own mystic power of salvation from the lower paths of transmigration, etc.; the formula is used in sorcery, auguries, etc.—Từ Bắc Phạn thường thấy khi bắt đầu trong những bài chú. Từ này được lấy từ bên Ấn Độ giáo, và có nhiều nghĩa khác nhau. Một khái niệm thông thường trong Phật giáo Đại Thừa là nó tiêu biểu cho thật tánh hay không tánh. Từ này cũng được dùng để xác nhận sự uy nghi tôn kính. Thỉnh thoảng được dịch là "Vâng." Đây là một biểu tượng rộng và cao nhất trong Kim Cang thừa. Om vừa tượng trưng cho hình thức và âm thanh. Đây không phải là một từ ma thuật, nó không được coi như một từ, mà như một biểu tượng tâm linh, một tượng trưng phổ biến khắp phương Đông. Tiếng "Om" được

dùng để chỉ sự khẳng định một cách nghiêm trang và tôn kính, giống như tiếng "a men" bên Cơ Đốc Giáo. Trước kia là mật ngữ của Ấn Độ giáo, được thừa nhận bởi các nhà Phật giáo Mật tông, đặc biệt là trường phái trì mật chú, dùng "Om" như mật chú và đối tượng thiền định. Chữ "Om" thường dùng để hình thành âm đầu tiên trong các câu chú tổng hợp như trong câu "Úm Ma Ni Bát Di Hồng" là công thức chú nguyện của Lạt Ma Giáo Tây Tạng. Người ta nói câu "Úm Ma Ni Bát Di Hồng" còn là câu thần chú để cầu nguyện Đức Quán Thế Âm, mỗi chữ trong câu đều có thần lực cứu độ khỏi tam ác đạo.

O-Mei Shan Monastery: Quang Tướng Tự—The monastery at the top of O-Mei-Shan, in Omei district, Szech-Wan province, where P'u-Hsien (Samantabhadra) is supreme—Tự viện nằm trên đỉnh núi Nga Mi, thuộc huyện Nga Mi, tỉnh Tứ Xuyên, nơi mà Phổ Hiền Bồ Tát đã đạt đạo vô thượng.

Omen (n): Dấu hiệu—Điềm.

Omens of Pure Land Rebirth: Proof of rebirth in Pure Land—Dấu hiệu của vãng sanh Tịnh Độ.

Omission (n): Sự bỏ đi.

Omit (v): Bỏ sót—To miss out—To leave out—To foresake.

Om-Mani-Padme-Hum: Án ma ni bát di hồng—Great compassion mantra—A formula of Lamaistic branch. Each of the six syllables having its own mystic power of salvation the lower paths of transmigration. The Mantra of Avalokitesvara, who in Mahayana is said to be the embodiment of compassion (karuna). It is the most commonly chanted mantra in Tibetan Buddhism, probably due to the fact that Avalokitesvara is widely viewed as being particularly closely associated with Tibet and its history. Several of the most prominent lineages of reincarnating lamas (sprul Sku-tib), including the Dalai Lamas and the R Gyal Ba Kar Ma Pas are believed to be physical manifestations of Avalokitesvara. The meaning. The meaning of the mantra has been debated by contemporary scholars. Some read "padme" (lotus) as a Sanskrit locative, in which case it would be translated as "om" Jewel in the Lotus "hum." Others interpret "padme" as a vocative feminine, and thus translate it as "Om Jewel-Lotus hum." Both readings are, however, problematic: in the first interpretation the mantra would be ungrammatical, which is not uncommon with Buddhist Sanskrit mantras; and the second interpretation faces the problem of why a male buddha would be referred to with a feminine vocative. This is the most important and oldest mantra of Tibetan Tantric Buddhism. These six syllables are an expression of the basic attitude of compassion, and the recitation of them expresses the longing for liberation—Án ma ni bát di hồng, một nghi thức trì niệm của trường phái Lạt Ma. Mỗi chữ trong sáu chữ có uy lực cứu rỗi những chúng sanh trong các đường dữ. Đại Bi Chú, chú của ngài Quán Thế Âm Bồ Tát, vị Bồ Tát mà Đại Thừa cho là hiện thân của từ bi. Người ta thường thấy chú này được trì trong Phật giáo Tây Tạng, có lẽ ngài Quán Thế được rộng rãi quần chúng xem như gần gũi với Tây Tạng và lịch sử của nó. Vài dòng truyền thừa nổi bật nhất của những vị lạt ma tái sanh, kể cả Đức Đạt Lai Lạt Ma và dòng Gyelpa Karmapa cũng được tin là hiện thân của ngài Quán Thế Âm. Nghĩa của câu chú này vẫn còn trong vòng bàn cãi của các học giả đương thời. Vài vị đọc "Padme" nghĩa là "Hoa Sen" như là một Phạn ngữ chỉ định sở cách, trong trường hợp này thì phải dịch là "Om" hay "Bảo Châu" trong Hoa Sen. Những học giả khác lại cho rằng "Padme" là định sở cách Nữ, và như vậy phiên dịch câu chú này như là "Om-Bảo Châu—Lotus-Hoa Sen." Tuy nhiên cả hai đều bị trở ngại, trong sự giải thích thứ nhất thì câu chú không thông về văn phạm, điều này ít thấy trong chú Phạn ngữ trong Phật giáo; và trong lời giải thích thứ nhì thì vấn đề là tại sao một vị Phật nam lại được dùng để chỉ sở định cách của một người nữ. Đây là câu chú xưa nhất trong các trường phái Mật tông Tây Tạng. Sáu âm tiết trong câu chú nầy thể hiện thái độ đồng cảm căn bản, mà khi niệm lên nó thể hiện ước muốn giải thoát Niết bàn.

Omniconscience (n): Toàn ý thức—Việc gì cũng biết—Đẳng Chánh Giác—See Samyak Sambodhi.

Omnipotence (n):

1) Toàn năng—Vạn năng.
2) Universal power—Bình đẳng Lực.

Omnipotent (a): Toàn năng (vô sở bất năng)—Vạn năng (không có gì mà không làm được).

Omnipresence: Hiện diện khắp nơi.

Omni-present: Thế vô bất tại.

1) Universally shining: Chiếu diệu khắp mọi nơi.
2) Pervaiding everywhere: Biến Nhứt Thiết Xứ—Đầy khắp mọi nơi trong hư không, tên tiếng Phạn của Pháp thân Phật Tỳ Lô Giá Na—An epithet or Sanskrit name for Vairocana.

Omnipresent causes: Sarvatragahetu (skt)—Biến Hành Nhân—One of the sixfold division of causes—Một trong sáu nhân.

** See Six kinds of causes (A) (5).

Omnipresent Dharma Kaya: Pháp thân thường trụ.

Omnipresent One: Vô Ngại Nhân.

1) The unhindered one: Bậc không còn bị chướng ngại.
2) The Buddha who unbarred the way to nirvana, which releases from all limitations: Vị Phật mở cửa Niết bàn.
3) The omnipresent one; the one who realizes nirvana-truth: Bậc siêu phàm đã chứng ngộ chân lý niết bàn.

Omnipresent powers: Minh Thông—Mysterious, supernatural power—Siêu lực vượt ngoài sự diễn tả của ngôn ngữ hay hình tượng.

Omnipresent response to need: Ứng Dụng Vô Biên—Universal ability to aid—Khả năng phổ hiện vô biên nhằm cứu độ chúng sanh.

Omniscience (n): Đại trí—Toàn trí—Việc gì cũng biết—Great mind—Great wisdom—Như Thực Trí.

1) Knowledge of reality, i.e. of all things whether whole or divided, universal or particular, as distinguished from their seeming: Trí biết suốt tổng tướng và biệt tướng của chư pháp một cách đúng như thực.
2) Samyaksambuddha (skt)—Completely enlightened—Universal knowledge of a Buddha—Chính biến tri.
3) Sarvajnana (skt): All-knowing—Budha-omniscience—Buddha-wisdom—Perfect knowledge—Nhất Thiết Trí—Phật Trí.

Omniscience of Buddha:

1) Vô Ngại Quang Phật trí—Vô Ngại Trí (trí thông đạt của Đức Phật).
2) Sambodhi (skt)—Wisdom of a Buddha—Chánh giác.

Omniscience is infinite: Nhứt thiết chủng trí vô lượng—See Ten kinds of infinite path of Great Enlightening Beings.

Omniscience in regard to the future of unobstructed insight into the future: Trí Huệ Tri Vị Lai Vô Ngại hay trí tuệ biết đời Vị Lai Không Bị Ngăn Ngại—Omniscience in regard to the future of unobstructed insight into the future—See Eighteen distinctive characteristics of Buddhas (II).

Omniscience in regard to the past: Trí Huệ Tri Quá Khứ Thế Vô Ngại hay trí tuệ biết đời quá khứ không bị ngăn ngại—Omniscience in regard to the past or unobstructed insight into the past—See Eighteen distinctive characteristics of Buddhas (II).

Omniscience in regard to the present or unobstructed insight into the present: Trí Huệ Tri Hiện Tại Thế Vô Ngại. Trí Tuệ Biết Đời Hiện Tại Không Bị Ngăn Ngại—Omniscience in regard to the present or unobstructed insight into the present—See Eighteen distinctive characteristics of Buddhas (II).

Omniscient (a): Toàn trí.

Omniscient endurance, that of a Buddha: Nhất Thiết Trí Nhẫn hay nhất thiết trí nhẫn của một một vị Phật—See Six kinds of enduance.

Omniscient enlightenment: Biến Giác—The absolute enlightenment, or universal awareness of a Buddha—Toàn giác của Đức Phật.

Omniscient eyes: Nhứt thiết trí nhãn—See Ten kinds of eyes and Ten kinds of eye of Great Enlightening Beings.

On the contrary: Ngược lại.

On every side: Around—Chu (chung quanh, bốn bề).

On the ground: Above the ground—Địa thượng (trên mặt đất).

On a small scale: Trên bình diện nhỏ.

On a toe-nail: Trảo Thượng—Trảo Độ—According to the Nirvana Sutra, the quantity of earth one can put on a toe-nail, i.e. in proportion to the whole earth in the world, such is the rareness

of being reborn as a human being, or according to the Nirvana Sutra, of attaining Nirvana—Theo Kinh Niết Bàn, số lượng đất mà mình có thể nhét vào đầu móng chân so với số lượng đất trên toàn thế giới, nó ít ỏi ví như sự hiếm hoi được tái sanh làm người hay được nhập Niết Bàn.

Once-Returner: Sakadagamin (p)—Hữu Dư Tử—Nhất Lai Bồ Tát—Tư Đà Hàm—One-Life Bodhisattva—Who is one lifetime away from Buddhahood—An enlightened being in the second stage towards Arhatship, who has realized the Four Noble Truths and has eradicated a great protion of defilements. The best known example is the Bodhisattva Maitrya. He will return to the human world for only one more rebirth before he reaches full realization of Arhatship. An enlightened being who has realized the Four Noble Truths and has eradicated a great portion of defilements. He will return to the human world for only one more rebirth before he reaches full realization of Arhatship—Chúng sanh giác ngộ quả vị thứ hai trong Tứ Thánh Quả. Người chứng quả Nhất Lai là người tu tập thực chứng Tứ Thánh Đế và đã đoạn tận nhiễm trược. Thí dụ điển hình là Bồ Tát Di Lặc. Con người ấy sẽ chỉ trở lại tái sanh làm người một lần nữa trước khi đắc quả A La Hán. Bồ Tát đã thực chứng Tứ Thánh Đế và đã diệt trừ đa phần nhiễm trược. Người nầy chỉ còn trở lại trần thế một lần nữa trước khi thực chứng A La Hán—See Four kinds of holy men (II), Sakradagamin, and Twelve kinds of life and death.

Once-returning: Sakadagami (p)—Quả Nhất Lai—See Once-Returner.

Once there is a cause, there will surely be an effect: Một khi có nhân tất có quả.

Once a word is said, it is very difficult to retract it: Một lời đã nói, khó lòng lấy lại (Nhất ngôn ký xuất, tứ mã nan truy)—What is said cannot be unsaid.

One: Nhất—Một—According to the T'ien-T'ai sect in the Lotus sutra, there are four "ones" or four kinds of unity—Theo tông Thiên Thai giải thích qua Kinh Pháp Hoa, có bốn thứ duy nhất—See Four kinds of unity.

One act: Nhất Hành.

One's actions must bring good to other living beings: Hành động mình phải mang lại lợi ích cho tha nhân.

One in all: Một trong tất cả, tất cả trong một—See One in all, all in one.

One in all, all in one: Căn nguyên là một—Một là tất cả—The essential unity of all things—Nhất Tức Nhất Thiết, Nhất Thiết Tức Nhất (một là tất cả, tất cả là một)—See Ten theories that independently cause the manifestation of the ideal world (A).

One announcement and three responses: Nhất Bạch Tam Kiết Ma—It is the mode of ordaining monks, three responses to the one call of the abbot—Trong nghi lễ thọ giới, vị sư được thọ giới sẽ trả lời ba lần mỗi câu hỏi của sư chứng minh.

One aspect: Laksana (skt)—Nhất Tướng—The unique form—The one mind in all things—Common mind in all beings.

One-Buddha-Yana: Nhất Phật Thừa—The Mahayanists believe that this is the perfect and only way to the shore of parinirvana—Những người theo Phật giáo Đại thừa tin rằng đây là con đường duy nhất giúp chúng ta đáo bỉ ngạn Niết Bàn.

One who completely fills the four realms (Dharmadhatu): Nhất Thiết Phổ Môn Thân—Vị trải thân ra khắp bốn pháp giới.

One continuous process: Nhất Bất Đoạn Sự—The unity or continuity in the unbroken processes of nature (all being is but one continuous process)—Tiến trình đồng nhứt, liên tục và không đứt đoạn của thiên nhiên (vạn hữu chỉ là một tiến trình liên tục).

One deed includes all: Nhất Thành Nhất Thiết Thành—In the perfection of one all are perfected—With the Tathagata's enlightenment all beings were enlightened—Với sự đại giác của Như Lai, tất cả chúng sanh rồi đây sẽ đạt thành đại giác. Một người toàn thiện mọi người rồi đây sẽ được toàn thiện.

One is despised by one's friends and companions: Bằng hữu đồng liêu khinh miệt—See Six dangers when one attaches to gambling.

One direction concentration: Nhất Hướng định—Undistracted—With a single mind—The mind is fixed on one direction—Tâm định trên một hướng.

One extreme of existence: Hữu Biên—The one extreme of existence, the opposite extreme being non-existence—Một thái cực của sự hiện hữu (chư pháp đều phải mượn sự hòa hợp của các duyên mà sanh ra), đối lại với "vô biên".

One-eyed sea turtle: Nhất Nhãn Chi Qui—A sea turtle which has only one eye, and that underneath, entered a hollow in a floating log; the log, tossed by the waves, happen to roll over, whereupon the turtle momentarily saw the sun and moon. This refers to the rareness of the appearance of a Buddha, also of the difficulty of being born as a man—Rùa biển một mắt, từ đáy biển trồi lên trong một bọng cây, thấy được vầng nhựt nguyệt, rồi theo lượn sóng mà tấp vào bờ. Ý nói sự hiếm quý của sự thị hiện của Phật, cũng như được sanh làm người vậy.

One-flavored water rained by the great clouds has no distinctions: Mây lớn tuôn mưa một thứ nước đồng một vị không có sai khác—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha (8).

One ground: Nhất Địa—The Buddha-nature of all living beings as all the plants grow out of the one ground, so all good character and works grow from the one Buddha-nature—Phật tánh của chúng sanh mọi loài, như các loại cây được trồng trên một mảnh đất, tất cả những bản chất và sự việc thiện lành đều được trưởng dưỡng từ cái Phật tánh ấy.

One who has attained the supreme right and balanced state of bodhi: Phật—See Four saints (rewards) (A).

One hundred divisions of all mental qualities and their agents: One hundred dharmas—Bách Pháp—According to the Kosa Sastra, there are one hundred divisions of all mental qualities and their agents of the Consciousness-Only School, or five groups of ine hundred modes or things—Theo Câu Xá Luận, tông Duy Thức dùng bách pháp để thuyết minh về muôn vạn hiện tượng thế gian và xuất thế gian:

(A) Eight perceptions or forms of consciousness: (8) Tâm pháp—Tám Thức—See Eight consciousnesses.
1) Eye-consciousness: Caksur-vijnana (skt)—Nhãn thức.
2) Ear-consciousness: Srotra-vijnana (skt)—Nhĩ thức.
3) Nose-consciousness: Ghrana-vijnana (skt)—Tỷ thức.
4) Tongue-consciousness: Jihva-vijnana (skt)—Thiệt thức.
5) Body-consciousness: Kaya-vijnana (skt)—Thân thức.
6) Conscious mind: Mono-vijnana (skt)—Ý thức.
7) Subconscious mind: Manas (skt)—Mạt Na thức.
8) Ideation store: Alaya-vijnana (skt)—A Lại Da thức.

(B) Fifty-one mental ideas: (51) Tâm sở—Hữu pháp—Năm Mươi Mốt Tâm Sở—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

(C) Eleven form dharmas: Mười một sắc Pháp—The five physical organs (eye, ear, nose, tongue, body) and their six modes of sense (matter, sound, smell, taste, touch, things)—Gồm ngũ căn và lục trần:
60) Eye: Caksus (skt)—Nhãn.
61) Ear: Srota (skt)—Nhĩ.
62) Nose: Ghrana (skt)—Tỷ.
63) Tongue: jihva (skt)—Thiệt.
64) Body: Kaya (skt)—Thân.
65) Form: Rupa (skt)—Sắc.
66) Sound: Sabda (skt)—Thanh.
67) Smell: Gandha (skt)—Hương.
68) Taste: Rasa (skt)—Vị.
69) Touch: Sprastavya (skt)—Xúc.
70) Forms included in dharma-ayatana or elements as objects of consciousness: Dharmayata-nikani-rupani (skt)—Pháp xứ sở nhiếp sắc.
a) A substantial form analyzed to utmost , the smallest atom: Cực lược sắc.
b) An unsubstantial form as aerial space or color analyzed to utmost, the remotest atom: Cực huýnh sắc.
c) A perceptive form conceived at ordination, the innermost impression: Thọ sơ dãn sắc.

d) A momentary illusive form: Biến kế sở khởi sắc.
e) A form produced by meditation: Định sở sanh tự sắc.

(D) Twenty four indefinites or unconditioned elements (not interractive dharmas): Bất tương ưng hành (đắc, mệnh căn, chúng đồng phận, dị sinh tính, vô tưởng định, diệt tận định, vô tưởng sự, danh thân, cú thân, văn thân, sinh, lão, trụ, vô thường, lưu chuyển, định dị, tương ứng, thế tốc, thứ đệ, phương, thời, số, hòa hợp tính, bất hòa hợp tính).

71) Acquisition: Prapti (skt)—Đắc.
72) Life: Jivitendriya (skt)—Mạng căn.
73) Nature of sharing similar species: Nikaya-sabhaga (skt)—Chúng đồng phần.
74) Nature of making different species: Visabhaga (skt)—Dị sanh pháp.
75) Meditative concentration in thoughtless heaven: Asamjnisamapatti (skt)—Vô tưởng định.
76) Meditative concentration in extinction: Nirodhasamapatti (skt)—Diệt tận định.
77) Facts obtained by thoughtless meditation: Asamjnika (skt)—Vô tưởng quả.
78) Name: Namakaya (skt)—Danh thân.
79) Word: Padakaya (skt)—Cú thân.
80) Letter: Vyanjanakaya (skt)—Văn thân.
81) Birth: Jati (skt)—Sanh.
82) Stability: Sthiti (skt)—Trụ.
83) Age: Jara (skt)—Lão.
84) Impermanence: Anityata (skt)—Vô thường.
85) Becoming: Pravrtti (skt)—Lưu chuyển.
86) Distinction: Pratiniyama (skt)—Định dị.
87) Union: Yoga (skt)—Tương ứng.
88) Speed: Java (skt)—Thế tốc.
89) Succession: Anukrama (skt)—Thứ đệ.
90) Phương: Desa (skt)—Region.
91) Time: Kala (skt)—Thời.
92) Number: Samkhya (skt)—Số.
93) Totality: Samagri (skt)—Hòa hợp tánh.
94) Differentiation: Anyathatva (skt)—Bất hòa hợp tánh.

(E) Six inactive or metaphysical concepts (unconditioned dharmas): Vô vi—Sáu vô vi (hư không, trạch diệt, phi trạch diệt, bất động, tưởng thọ diệt, chân như).

95) Space: Akasa (skt)—Hư không vô vi.
96) Extinction obtained by knowledge: Pratisamkhya-nirodha (skt)—Trạch diệt vô vi.
97) Extinction not by knowledge but by nature: Apratisamkhya-nirodha (skt)—Phi trạch diệt vô vi.
98) Extinction by a motionless state of heavenly meditation: Aniinjya (skt)—Bất động diệt vô vi.
99) Extinction by the stoppage of idea and sensation by an arhat: Samjna-vedayita-nirodha (skt)—Tưởng thọ diệt vô vi.
100) Chân như vô vi: Tathata (skt)—True suchness.

One hundred and eight pearls (beads): Nhất Bách Bát Tràng Hạt—Một trăm lẽ tám tràng hạt.

One hundred rules of conduct for monks: Sikkka-karaniya (skt)—Sekhiya (p)—Tiếng Phạn gọi là Thức Xoa Ca La Ni—According to Most Honorable Master Minh Đăng Quang in the Rules for Mendicant Bhiksus, Sikkka-karaniya includes one hundred rules of conduct which are connected with daily activities—Theo Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang trong Luật Nghi Khất Sĩ, Thức Xoa Ca La Ni là một trăm giới cần học trong sinh hoạt hằng ngày.

1) A monk should wear the inner robe all round for covering the circle of the navel and the circles of the knees. Whoever out of disrespect dresses with an inner robe hanging down in front or behind, there is an offence of wrong-doing: Cái chăn phải vận từ nịch lưng tới nửa ống chân, chứ không được xăn, để phủ trùm rún và hai đầu gối. Nếu ai để chăn xăn lên hay lòng thòng ra ngoài, dù phía trước hay phía sau, đều bị phạm tội Thức Xoa Ca La Ni.
2) A monk should wear the upper robe even al round (whoever out of disrespect puts on an upper robe hanging down in front or behind, there is an offence of wrong-doing): Bộ áo ba cái phải mặc cho có thứ lớp.
3) A monk should not go into lay people's houses with robes hitched up. He should go well covered in lay people's houses (inhabited areas with): Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà xăn áo lên.

4) A monk should not sit down in lay people's houses with robes hitched up. He should sit well covered in lay people's houses: Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà xăn áo lên.
5) A monk should not go among the houses with robes lifted up to the shoulders, either on one side or on both (if out of disrespect having lifted up the robe on one side or on both, there is an offence of wrong-doing): Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà lật áo lên tới vai.
6) A monk should not sit down amidst the houses with robes lifted up to the shoulders, either on one side or on both: Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà lật áo lên tới vai.
7) A monk should not go into the houses of lay people with head covered, either with a towel, a hat, or a cap: Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà đội khăn, đội mũ.
8) A monk should not sit down amidst the houses of lay people with head covered, either with a towel, a hat, or a cap: Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà đội khăn, đội mũ.
9) A monk should not enter into any lay people's houses, going and running at the same time: Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà vừa đi vừa chạy.
10) After going and running at the same time, a monk should not sit down in lay people's houses: Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ sau khi vừa đi vừa chạy.
11) A monk should not enter any lay people's houses with the arms placed on the hips, or with the hands on both sides and the elbows turned outwards (akimbo): Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà chắp tay sau lưng hay chống nạnh.
12) A monk should not sit down in lay people's houses with the arms akimbo (arms place on the hips, or hands on both sides and elbows turned outwards): Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà chắp tay sau lưng hay chống nạnh.
13) A monk should not go amidst the houses swaying the body. He should hold the body straight: Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà lay chuyển thân mình.
14) A monk should not sit down amidst the houses sway the body. He should hold the body straight: Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà lay chuyển thân mình.
15) A monk should not go fidgeting amidst the houses (making play with hand or foot): Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà múa tay.
16) A monk should not sit fidgeting in inhabited areas (making play with hand or foot in the houses): Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà múa tay.
17) A monk should not, out of disrespect, having uncovered the body, go among the houses: Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà không mặc áo che mình.
18) A monk should not, out of disrespect, sit down among the house without proper clothes: Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà không mặc áo che mình.
19) A monk should not go among the houses with eyes glanced around. He should go amidst the houses with eyes cast down looking only a plough's distance ahead: Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà mắt trông bên nầy, bên kia. Mắt vị ấy chỉ nên nhìn xuống và xa về phía trước chỉ khoảng bề ngang một luống cày.
20) A monk should not sit down in the houses with eyes glanced around. He should sit down amidst the houses with eyes cast down looking only a plough's distance ahead: Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà mắt trông bên này, bên kia. Mắt vị ấy chỉ nên nhìn xuống và xa về phía trước khoảng bề ngang một luống cày.
21) A monk should not crouch down on the heels (sit arms akimbo) in the lay people's houses: Chẳng nên ngồi chồm hổm trong nhà cư sĩ.
22) A monk should always keep calm when entering the houses of lay people: Hãy điềm tĩnh khi đi vào nhà cư sĩ.
23) A monk should sit calmly in the houses of lay people: Hãy điềm tĩnh khi ngồi trong nhà cư sĩ.
24) A monk should not go into the houses of lay people with loud laughter: Chẳng nên cười cợt khi đi vào nhà cư sĩ.
25) A monk should not sit down in the houses of lay people with loud laughter: Chẳng nên cười cợt khi ngồi trong nhà cư sĩ.

26) A monk should accept almsfood attentively: Phải để ý khi lãnh cơm.
27) When accepting rice (from almsfood), a monk should accept in proportion not to overflowing from the capacity of the bowl: Khi lãnh cơm đưa bát ra cho ngay thẳng đừng để đổ.
28) When accepting almsfood with soup, a monk should accept in proportion not to overflowing the capacity of the bowl: Khi lãnh canh đưa bát cho ngay thẳng, đừng để đổ.
29) A monk should mix the rice with soup before eating: Phải trộn cơm với đồ ăn đã lãnh.
30) A monk should the alms-food working down from the top without making exceptions (choosing or selecting foods): Món nào xúc trước thì ăn trước.
31) A monk should not choose alms-food to eat, i.e., choosing the alms-food in this side, that side, or in the middle of the bowl: Chẳng nên lựa bên này bên kia, hay giữa bát.
32) A monk should not ask for sauce and/or rice for his own appetizing unless he is sick: Chẳng nên hỏi canh ngon, hoặc món lạ, trừ khi đau yếu phải tùy món cần dùng.
33) A monk should not hide (cover up) sauce and curries with rice out of desire to get more: Chẳng nên xới cơm lên che khuất đồ ăn đặng lãnh thêm nữa.
34) A monk should not look enviously at another's bowl: Chẳng nên thấy vị khác lãnh đồ ăn mà sanh lòng thèm muốn.
35) After accepting enough alms-food, a monk should cover the bowl; then he should sit straight up, eat and contemplate at the same time: Lãnh cơm và đồ ăn đủ rồi, phủ cái bát lại, vừa ăn vừa quán tưởng.
36) When eating alms-food, a monk should not make up too large a mouthful: Chẳng nên ăn miếng lớn.
37) A monk should not open the mouth till the mouthful is brought to it: Chẳng nên há miệng lớn, mà đút đồ ăn (chẳng nên há miệng trước khi miếng đồ ăn được đưa đến miệng).
38) A monk should not talk with the mouth full (talk with a mouthful in the mouth): Chẳng nên nói chuyện, khi ngậm một miệng đồ ăn.
39) When eating alms-food, a monk should not make up a round mouthful (eat tossing up balls of food): Chẳng nên lấy cơm vò viên, mà thảy vào miệng.
40) A monk should not eat scattering rice or lumps of boiled rice about: Chẳng nên ăn trám vàm đến nỗi rớt ra.
41) A monk should not eat stuffing out the cheeks like a monkey (stuffed the cheek on one side or on both): Chẳng nên đưa đồ ăn má bên này, qua má bên kia như khỉ.
42) A monk should not eat making loud sound or noise: Chẳng nên nhai lớn tiếng.
43) A monk should not suck the alms-food loudly: Chẳng nên nút mạnh trong khi ăn.
44) A monk should not eat licking or wiping, either the hand or the bowl: Chẳng nên lấy lưỡi liếm.
45) A monk should not eat shaking the hand about: Chẳng nên quơ tay trong khi ăn.
46) A monk should not pick up dropping rice to put in his mouth: Chẳng nên lấy tay lượm cơm rớt mà bỏ vào miệng.
47) A monk should not accept a drinking-water pot or cup with the hands soiled with food: Chẳng nên cầm bình uống nước mà chẳng rữa tay.
48) A monk should not throw out amidst the houses, rinsings of the bowl with lumps of boiled rice (bowl washing water which has rice grains in it): Chẳng nên tạt nước rữa bát ra sân của thí chủ.
49) A monk should not go to stool, urinate, blow his nose, or spit saliva on vegetables: Chẳng nên đại, tiểu tiện, hỉ mũi, khạc nhổ trên rau cỏ.
50) A monk should not go to stool, urinate, blow his nose, or spit saliva in water: Chẳng nên đại, tiểu tiện, hỉ mũi, khạc nhổ trên nước.
51) A monk should not urinate when standing: Chẳng nên đứng mà đại, tiểu tiện.
52) A monk should not reside and sleep at the Buddha altar: Chẳng nên ở và ngủ trong chỗ thờ Phật, trừ khi canh giữ.
53) A monk should not store anything at the Buddha altar, except in case of robbing: Chẳng nên cất đồ vật tại chỗ thờ Phật, trừ khi bị cướp.

54) A monk should not wear sandals to enter the place of Buddha altar: Chẳng nên mang dép vào chỗ thờ Phật.
55) A monk should not carry his sandals around the Buddha altar: Chẳng nên xách dép vào chỗ thờ Phật.
56) A monk should not wear sandals when going around the Buddha altar: Chẳng nên mang dép đi chung quanh chỗ thờ Phật.
57) A monk should not wear shoes to enter the place of Buddha altar: Chẳng nên mang giày vào chỗ thờ Phật.
58) A monk should not carry his shoes around the Buddha altar: Chẳng nên xách giày vào chỗ thờ Phật.
59) A monk should not sit eating and leave left-over things at the Buddha altar: Chẳng nên ngồi ăn và bỏ đồ dơ thúi dưới chỗ thờ Phật.
60) A monk should not allow people to carry a corpse around the Buddha altar: Chẳng nên khiêng xác chết, đi dưới chỗ thờ Phật.
61) A monk should not bury a dead body at the Buddha altar: Chẳng nên chôn xác chết tại chỗ thờ Phật.
62) A monk should not allow people to cremate a corpse at the Buddha altar: Chẳng nên thiêu xác chết ngay chỗ thờ Phật.
63) A monk should not allow people to cremate a corpse near the Buddha altar because it can emit the burnt smell at the Buddha altar: Chẳng nên thiêu xác chết gần chỗ thờ Phật để mùi hôi thúi bay tới.
64) A monk should not allow people to cremate corpses at the Buddha altar: Chẳng nên thiêu xác chết tại chỗ thờ Phật.
65) A monk should not allow people to carry clothes of the dead around the Buddha altar: Chẳng nên mang đồ của người chết mà đi dưới chỗ thờ Phật.
66) A monk should not or should not allow people to go to stool or to urinate at the Buddha altar: Chẳng nên đại, tiểu tiện tại chỗ thờ Phật.
67) A monk should not carry the image or statue of the Buddha into the rest room: Chẳng nên đi vào nhà tiêu mang theo tượng Phật.
68) A monk should not allow people to go to stool or to urinate near the Buddha altar where bad smell can fly over the Buddha altar: Chẳng nên đại, tiểu tiện chỗ mà mùi hôi thúi có thể bay tới chỗ thờ Phật.
69) A monk should not or should not allow people to go to stool or to urinate at the side of the Buddha altar: Chẳng nên đại, tiểu tiện ngay phía chỗ thờ Phật.
70) A monk should not allow people to pick their teeth or rinse their mouth at the Buddha altar: Chẳng nên cho phép ai xỉa răng, súc miệng dưới chỗ thờ Phật.
71) A monk should not come in front of the Buddha altar to pick his teeth or to rinse his mouth: Chẳng nên tới trước tượng Phật mà xỉa răng hay súc miệng.
72) A monk should not or should not allow people to stand around the Buddha altar to pick their teeth or to rinse their mouth: Chẳng nên đứng bốn phía chỗ thờ Phật mà xỉa răng hay súc miệng.
73) A monk should not blow his nose or spit saliva at the Buddha altar: Chẳng nên tại chỗ thờ Phật mà hỉ mũi hay khạc nhổ.
74) A monk should not stand in front of the Buddha altar to blow his nose or to spit saliva: Chẳng nên đứng trước chỗ thờ Phật mà hỉ mũi hay khạc nhổ.
75) A monk should not stand at any sides of the Buddha altar to blow his nose or to spit saliva: Chẳng nên đứng bốn phía chỗ thờ Phật mà hỉ mũi hay khạc nhổ.
76) A monk should not sit pointing his legs at the Buddha altar: Chẳng nên ngồi đưa chân ngay chỗ thờ Phật.
77) A monk should not reside or sleep at a place which is higher than the level of the Buddha altar: Chẳng nên ở, đứng trên cao hơn chỗ thờ Phật.
78) A monk should not promenade or to go for a walk hand in hand with anyone: Chẳng nên nắm tay người khác mà đi dạo.
79) A monk should not climb high trees (higher than head level), except emergencies: Chẳng nên leo cây cao khỏi đầu, trừ khi có việc.
80) A monk should not put his bowl in a bag, tie it to one end of his staff and carry along the road: Chẳng nên bỏ bát vào bao mà quảy lên vai, chỗ đầu cây gậy.

81) A monk should not teach Dharma to someone with shirt hitched up: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ; lật áo (phanh cổ).
82) A monk should not teach the law to someone who hangs his shirt around the neck: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ quấn áo lên cổ.
83) A monk should not teach Dharma to someone wearing a head wrapping who is not sick: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ khỏa đầu.
84) A monk should not teach the law to someone with head covered (with a turban on his head) and who is not sick: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ che đầu.
85) A monk should not teach the law to someone with arms akimbo (arms placed on the hips, or hands on both sides and elbows turned outwards): Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, chắp tay sau lưng hay chống nạnh.
86) A monk should not teach Dharma to someone mounted on clogs (wooden shoes): Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi guốc.
87) A monk should not teach Dharma to someone wearing sandals who is not sick: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi dép.
88) A monk should not teach the law to someone in a vehicle who is not sick: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cỡi ngựa, đi kiệu.
89) A monk should not teach Dharma, standing, to someone who is sitting down, and who is not sick: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi trong khi mình đứng.
90) A monk should not teach Dharma, sitting, to someone on a bed and who is not ill: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, nằm trong khi mình ngồi.
91) A monk should not sit down on the ground to teach Dharma to someone sitting on a seat and who is not ill: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi trên ghế trong khi mình ngồi dưới đất (ngồi chỗ tốt trong khi mình ngồi chỗ xấu).
92) A monk should not teach Dharma, having sat down on a low seat, to someone sitting on a high seat and who is not ill: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi chỗ cao trong khi mình ngồi chỗ thấp.
93) A monk should not teach Dharma, going or walking behind, to someone going or walking in front and who is not ill: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi trước mà mình đi sau.
94) A monk should not teach the law, going in a low road, to someone going in a high road: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi trên mà mình đi dưới.
95) A monk should not teach Dharma, standing beside (at the side of) a path, to someone standing on a path (in the middle of the path): Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đứng ở giữa đường mà mình đứng ở bên đường.
96) A monk should not teach Dharma to someone with a stick in his hand and who is not sick: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, không đau bệnh mà cầm gậy.
97) A monk should not teach Dharma to someone with a sword (weapon) in his hand: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm gươm.
98) A monk should not teach Dharma to someone with a spear (lance) in his hand: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm giáo.
99) A monk should not teach Dharma to someone with a knife in his hand: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm dao.
100) A monk should not teach Dharma to someone with an umbrella in his hand who is not sick: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm dù.

One hundred seventy-eight rules of conduct for nuns: Một trăm bảy mươi tám giới Ba Dật Đề dành cho Tỳ Kheo Ni—See Pacittiya (II).

One indivisible reality: Nhất Thật Vô Tướng—The invisible—The one reality being indivisible is apart from all transient (or empty) forms, and is therefore styled the formless—Vô tướng là một sự thật không thể phân cách được.

One who is no longer inside the circle of ten realms: Phật—See Four saints (rewards) (A).

One who is not subject to returning: A Na Hàm—Bất Lai—Quả vị thứ ba "Bất Lai"—The position of the Way of Cultivation. He no longer has to undergo birth and death in the Desire realm—Hành giả cũng đang trong tư thế tu Đạo.

Người ấy không còn trở lại sinh tử trong cõi Dục giới nữa—See Four kinds of holy men (II).

One-life Bodhisattva: A Bodhisattva who is one lifetime away from Buddhahood (Bodhisattva who is in the ninth Bhumi). The best known example is the Bodhisattva Maitreya—Bồ Tát chỉ còn cách Phật có một đời (Bồ Tát đang trụ trong Cửu Địa). Thí dụ điển hình là Bồ Tát Di Lặc—See One lifetime to attain enlightenment.

One life liberation: Giải thoát trong một đời.

One lifetime to attain Buddhahood: Nhất Sanh Bổ Xứ—See One lifetime to attain enlightenment.

One lifetime to attain enlightenment: Nhất Sanh Bổ Xứ Bồ Tát—One who, in this one life, accomplishes the three stages for final entry. The stage of having only one lifetime to go before enlightenment, generally attributed to Bodhisattvas (associated with 20th vow of Amitabha). Everyone in the Pure Land is sure to experience the stage of having only one lifetime to go before enlightenment, and among them are countless numbers of such superlative Bodhisattvas—Vị chỉ còn sanh vào cõi Tịnh Độ một lần nữa là được lên ngôi Phật, thường chỉ áp dụng cho Bồ Tát. Tất cả các vị vãng sanh Tịnh Độ, người nào cũng quyết thực là nhất sanh bổ xứ, trong số đó có vô số "Thượng Thiện Nhân".

One and many: Nhất Dị.

One method of salvation: Nhất Thật Thừa—Thừa chân thật (cứu độ chúng sanh).

One Mind: Nhất tâm—There are two categories for One Mind or Singleminded Practice—See Two categories for Singleminded Practice.

One mind in all things: Laksana (skt)—One aspect—Nhất Tướng— Unique form—Common mind in all beings.

One Mind at the Level of Inner Truth: Lý Nhất Tâm.

1) What is one-pointedness of mind at the noumenon level?—Lý Nhất Tâm là thế nào?: If we go a step beyond the level of phenomena and exert our utmost efforts, one day our mind will be completely empty, we will completely escape the dust of the senses and become awakened to the True Mark. At that time, the present moment is the Western Pure Land, and this does not contradict the specific existence of the Land of Ultimate Bliss; our nature is Amitabha Buddha, and this does not contradict the specific existence of the Lord Amitabha Buddha. This is the realm of "one-pointedness of mind, noumenon level," the realm of "concentration-wisdom being one and thus" of the Pure Land practitioner. This stage is equivalent to the level of Great Awakening in Zen. Regardless of whether we practice at the noumenon or phenomena level, if we recite to the point where the mind is awakened and we clearly see the original Buddha Nature, this is the realm of one-pointedness of mind at the noumenon level. At the noumenon level we are no longer disturbed by dualities (that is, existence or non-existence, extinction or permanence, etc.)—Trên Sự Nhứt Tâm, nếu tiến thêm một bước, dụng công đến chỗ chí cực, ngày kia tâm địa rỗng suốt, thoát hẳn căn trần, ngộ vào thật tướng. Khi ấy hiện tại tức là Tây Phương Cực Lạc mà chẳng ngại gì riêng có cõi Cực Lạc, tánh mình chính là Di Đà cũng chẳng ngại gì riêng có Đức A Di Đà. Đây là cảnh giới Lý Nhứt Tâm. Địa vị nầy là cảnh "định huệ nhứt như" của người niệm Phật, ngang hàng với trình độ khai ngộ bên Thiền Tông. Không luận sự trì hay lý trì, niệm đến tâm khai, thấy rõ bản tánh Phật, là cảnh giới Lý Nhứt Tâm. Lý nhứt tâm không bị nhị biên làm loạn (không có đoạn kiến hay thường kiến)—See Two types of one-pointedness of mind.
2) According to the Amitabha Sutra, the Buddha taught: "One Mind Without Disturb can be achieved from one to seven days. Those with sharp faculties will be able to reach complete undisturbed Buddha-remembrance after just one day of invoking the Buddha-name. Those with dull faculties will only be able to reach complete undisturbed Buddha-remembrance after seven days of invoking the Buddha-name. Those of middle faculties may take from two to six days to reach complete undisturbed Buddha-remembrance." Regardless of whether you recite the Buddha-

name at the phenomenal level or the inner truth level, if you invoke the name of Amitabha Buddha until your mind opens and you see inherent Buddhahood, this is the One Mind at the level of inner truth. The One Mind at the inner truth level is not deluded by the supposed dualisms of essence and form, nirvana and samsara, Buddhas and sentient beings, etc. This is the wisdom that comes from cultivating practice. At the time of your death, if you are not deluded by dualisms, the response you get is that Amitabha Buddha will appear before you in his Reward Body, along with his whole retinue of holy ones. Your mind will no longer create the delusions of Samsara and Nirvana, and you will go to be reborn in either the Pure Land of Real Reward, or the Pure Land of Eternally Quiescent Light—Trong Kinh A Di Đà, Đức Phật dạy rằng "Nhất Tâm Bất Loạn" có thể đạt được trong khoảng thời gian từ một đến bảy ngày. Người lợi căn có thể niệm trong một ngày là được nhất tâm bất loạn; kẻ độn căn phải cần đến bảy ngày mới được nhất tâm bất loạn; còn người trung căn thì không nhất định, có thể hai ngày, hoặc 3, 4, 5, 6 ngày mới được nhất tâm bất loạn." Bất luận là người "Sự Trì" hay người "Lý Trì," hễ trì đến ngày Tâm mình mở ra, mình thấy được Phật của Tâm tính mình, cả hai đều là Lý Nhất Tâm. Lý Nhất Tâm không còn bị rối loạn bởi tà thuyết nhị biên như nội dung hình thức, niết bàn sanh tử, Phật và chúng sanh, vân vân. Đây chính là trí tuệ có được do sự tu hành. Lúc lâm chung mà tâm mình chẳng bị tà thuyết nhị biên làm rối loạn, thì mình sẽ cảm thấy thân Thụ Dụng của Phật cùng các vị Thánh chúng hiện ra trước mắt. Lúc ấy tâm mình chẳng còn biến khởi ra hai cảnh vật điên đảo tà kiến là những cảnh sinh lão bệnh tử của cõi Ta Bà và cảnh trầm không của cõi Niết Bàn, mà ngược lại mình được sinh sống ở cõi thực báo trang nghiêm, hoặc cõi thường tịch quang của Thế Giới Cực Lạc—See Two categories for Singleminded Practice.

One Mind at the Phenomenal Level: Sự Nhất Tâm.

1) What is one-pointedness of mind at the level of phenomena?—Sự nhứt tâm là thế nào?: When the practitioner gives undivided attention to the sacred name of Amitabha Buddha, all sundry thoughts are, in time, eliminated. Whether he is reclining or sitting, walking or standing, only the sacred name appears before him. At that point, he has reached the realm of one-pointedness of mind at the level of phenomena. This is the concentration realm of the Pure Land practitioner, equivalent to the level of "phenomena-concentration" in Zen. Elder Master Ou-I elucidated the question of one-pointedness of mind in the following way: "Regardless of whether we practice recitation at the noumenon or phenomena level, if we recite to the point where afflictions are subdued and delusions of views and delusions of thought no longer arise, this is the realm of one-pointedness of mind at the level of phenomena. Thus, one-pointedness of mind is not an easy thing for people today to achieve, even at the level of phenomena, let alone at the level of noumenon. However, thanks to the virtues obtained through recitation and earnest practice, each utterance erases one part of delusion and engenders one part of merit and wisdom, gradually and naturally leading us to rebirth in an auspicious realm. If we practice in that manner over a long period of time, why worry about not reaching the stage where each thought awakens and enlightens, leading to auspicious realms? This idea is expressed in the phrase "each time a new thought arises, a new realm appears." Therefore, even though we possess only the limited capacities of sentient beings in the Dharma-Ending Age, if we truly exert ourselves, one-pointedness of mind, both at the phenomena and noumenon levels, is not completely beyond our reach—Khi hành giả chuyên tâm chú ý trên sáu chữ hồng danh, lâu ngày tất cả tạp niệm đều dứt bặt, lúc nằm ngồi đi đứng duy chỉ có một câu niệm Phật hiện tiền, gọi là cảnh giới Sự Nhứt Tâm. Đây là định cảnh của người tu Tịnh Độ, cũng ngang hàng với sự nhập định của các bậc tu

thiền. Với thuyết Sự Lý Nhứt Tâm, Ngẫu Ích đại sư đã giản biệt tường tận. Ngài bảo: "Không luận sự trì hay lý trì; niệm đến hàng phục phiền não, kiến hoặc, tư hoặc không khởi hiện, là cảnh giới sự nhứt tâm. Như thế chẳng nói chi Lý nhứt tâm, với sự nhứt tâm người đời nay cũng chẳng dễ gì đạt đến được. Tuy nhiên, với công đức của câu niệm Phật cộng thêm sự chí thành hành trì, trong mỗi niệm sẽ diệt được một phần vô minh thêm một phần phước huệ, lần lần tất sẽ đi đến cảnh giới tốt. Và hành trì lâu ngày như thế, lo gì không tiến đến chỗ mỗi niệm khai ngộ, được hảo cảnh gọi là "Nhứt phiên đề khởi nhứt phiên tân" hay một phen khởi niệm, một phen lộ bày cảnh giới mới. Cho nên, dù là căn tánh chúng sanh trong thời Mạt Pháp, nếu chí thành hành trì, trình độ Sự và Lý nhứt tâm đối với chúng ta không phải hoàn toàn ngoài tầm tay—See Two types of one-pointedness of mind.

2) According to the Amitabha Sutra, the Buddha taught: "One Mind Without Disturb can be achieved from one to seven days. Those with sharp faculties will be able to reach complete undisturbed Buddha-remembrance after just one day of invoking the Buddha-name. Those with dull faculties will only be able to reach complete undisturbed Buddha-remembrance after seven days of invoking the Buddha-name. Those of middle faculties may take from two to six days to reach complete undisturbed Buddha-remembrance." Regardless of whether you recite the Buddha-name at the phenomenal level or the inner truth level, if you invoke the name of Amitabha until you subdue all afflictions of anger, greed, ignorance, doubt, wrong views, and put an end to illusions of views and thoughts, this is the One Mind at the Phenomenal Level, which is not tainted by delusions of views and thoughts anymore. If you recite the Buddha-name until you are not deluded by delusions of views and thoughts at the moment of you death, the response you get is that Amitabha Buddha in his Emanation Body along with his whole retinue of holy ones will appear before you. Your mind will no longer create the delusions of desire, form, and formlessness characteristic of this mundane world "Endurance," and you will go to be reborn in either the Pure Land where Saints and Ordinary beings dwell together, or the Pure Land of Expedient Liberation—Trong Kinh A Di Đà, Đức Phật dạy rằng "Nhất Tâm Bất Loạn" có thể đạt được trong khoảng thời gian từ một đến bảy ngày. Người lợi căn có thể niệm trong một ngày là được nhất tâm bất loạn; kẻ độn căn phải cần đến bảy ngày mới được nhất tâm bất loạn; còn người trung căn thì không nhất định, có thể hai ngày, hoặc 3, 4, 5, 6 ngày mới được nhất tâm bất loạn." Bất luận là người "Sự Trì" hay "Lý Trì," hễ trì đến ngày phục trừ hết mọi phiền não tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, cho đến ngày diệt hết hẳn cả kiến hoặc và tư hoặc, thì cả hai đều là "Sự Nhất Tâm." Sự nhất tâm thì không còn bị kiến hoặc và tư hoặc làm rối loạn nữa. Khi tâm mình không còn bị kiến hoặc và tư hoặc làm rối loạn lúc lâm chung, cũng là lúc mình cảm thấy thân biến hóa của chư Phật và Thánh chúng hiện ra trước mắt, khi ấy tâm mình chẳng còn biến khởi ra ba cảnh vật điên đảo, tức là cảnh "Dục giới," "Sắc giới," và "Vô sắc giới" ở trong thế giới Ta bà Nầy nữa, mà mình được đi sinh sống hoặc ở cõi đồng cư, hay cõi phương tiện ở bên Thế Giới Cực Lạc—See Two categories for Singleminded Practice.

One mind to see the Buddha: Nhất Tâm Thấy Phật—To see the Buddha, cultivators should first eliminate or put all distractions aside such as worry, possessions, properties, children, family, etc.—Muốn thấy Phật, hành giả phải trước tiên loại trừ hay bỏ những lôi cuốn qua một bên như lo âu, sở hữu, tài sản, con cái, gia đình, vân vân.

One mind unconfused: Nhất Tâm Bất Loạn—Một tâm không loạn động.

One mind without distractions as the ultimate goal: Lấy sự nhất tâm bất loạn làm chỗ quy túc của pháp môn Tịnh Độ—See Eight crucial elements for Pure Land cultivators.

One moment's thought of Amitabha to obtain a myriad years and no return to mortality: Nhất Niệm Vạn Niên—Chỉ một niệm

Di Đà mà được vạn năm không trở lại luân hồi sanh tử.

One-ness: Nhứt tướng—Laksana—One aspect in contrast with diversity—The one mind in all things—The universal mind.

One-ness means none-ness: There is no diversity—Nhất tướng vô tướng.

One in one: See One in all.

One's own force: Tự Lực—Self-power (self-reliance)—By one's own force—One's own power or strength, merit, intelligence, discrimination—The attempt to attain enlightenment through one's own efforts rather than by relying upon the compassion of the Buddhas and Bodhisattvas—Giác ngộ bằng chính khả năng tu tập của mình, chứ không lệ thuộc vào lòng từ bi của chư Phật và chư Bồ Tát.

One's own good or one's own: Attattha (p)—Atmakiya (skt)—Do ta sở hữu.

One's own mind: Svacetas (skt)—Tự tâm.

One's own nature: Prakrti (skt)—The spirit one possesses by nature—The Buddha-nature within—Original or natural form (matter)—Bổn tính.

One's own strength or endeavours: Tự lực—Salvation of self by cultivating morality, meditation and wisdom—Dùng tự lực để tu hành giới định tuệ mà cứu độ lấy mình—See Dual powers (I).

One Perfect in Clarity and Conduct: Minh hạnh Túc.

One perfect Vehicle of the Lotus Sutra: Pháp Hoa nhứt thực—Toàn Thừa Pháp Hoa.

One-Pillar Temple: Chùa Một Cột—Name of an ancient temple, located in Hanoi City, North Vietnam. It is also called Diên Hựu Tự. In former time, the pagoda included Dien Huu Pagoda and Lien Hoa Tower which is usually called One-Pilar Pagoda. It was built in 1049 by King Ly Thai Tong, and has been rebuilt many times. It is a group of architectures consisting of a temple and a monumental house built in the middle of a square pond. The Lotus monumental house was named One-Pillar Temple. It is a square-shaped temple with a covered-up roof and each side, 3 meters. Standing on a stone cyllinder pillar of 4 meters in height, 1.2 meters in diameter. The temple is designed to resemble a lotus merging from a square pond. The temple was built in 1049. Historians stated, King Lý Thái Tông (1028-1054) dreamed that he met Avalokitesvara Bodhisattva sitting on a lotus pedestal, and the king was led to the pedestal too. Master Thiền Tuệ advised the king to build a temple by placing a stone pillar in the centre of the pond, then building a lotus pedestal to place onto the pillar as he saw in his dream. The lotus pedestal was larger size in the Lý dynasty than it is today. The last time the temple was rebuilt was in 1955—Tên một ngôi chùa cổ, tọa lạc trong thành phố Hà Nội, Bắc Việt Nam. Chùa còn có tên là Diên Hựu Tự. Thời trước chùa bao gồm chùa Diên Hựu và tháp Liên Hoa mà người ta thường gọi là chùa Một Cột. Chùa được vua Lý Thái Tông xây dựng vào năm 1049, và đã được trùng tu kiến thiết nhiều lần. Chùa là một nhóm kiến trúc bao gồm ngôi chùa và tòa đài xây giữa hồ vuông. Riêng Đài Liên Hoa ở giữa được gọi là chùa Một Cột. Chùa hình vuông, chiều dài mỗi cạnh 3 mét, mái cong dựng trên trụ đá hình trụ cao 4 mét, đường kính 1 mét 2, giống như một đóa sen vươn thẳng trên khu ao hình vuông. Theo sử chép, vua Lý Thái Tông (1028-1054) nằm mộng thấy Phật Quán Âm ngồi trên tòa sen. Vua cũng được dắt lên tòa. Sau đó Sư Thiền Tuệ khuyên vua làm chùa, dựng cột giữa ao, làm tòa sen đặt trên cột đá như những gì mà nhà vua đã thấy trong mộng. Quy mô đài Liên Hoa thời nhà Lý lớn hơn bây giờ rất nhiều. Chùa được trùng tu lần mới nhất vào năm 1955.

One-pointed Mind: Nhất Điểm Trụ—See One-pointedness.

One-pointed state: Nhất Điểm Tâm—See Ekaggata.

One-pointedness: Ekagagta (p)—Nhất Điểm—Nhất Điểm Trụ—According to Bhikkhu Piyananda in The Gems of Buddhism Wisdom—Theo Tỳ Kheo Piyananda trong Những Hạt Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo, nhất điểm trụ là trạng thái sau đây—See Fifty-two mental states.

1) One-pointedness is a concentrated state in which all the faculties and mental powers are focussed and governed by the will-power and directed towards one point or one object. A

one-pointed mind is the opposite of a distracted or scattered mind. Ordinarily our mental states are scattered in all directions but if the concentration is fixed on one object, then you begin to know the true nature of that object. The process of concentration gradually modifies the mental states until the whole mental energy converges towards one point: Nhất điểm trụ là trạng thái tập trung mà tất cả những khả năng và sức mạnh tinh thần đều nhắm vào và điều khiển bởi sức mạnh ý chí hướng về một điểm hay một đối tượng. Nhất điểm tâm là một tâm được tập trung và hợp nhất. Nhất điểm tâm là sự đối nghịch của tâm buông lung hay tán loạn. Bình thường trạng thái tinh thần của chúng ta chạy đi mọi hướng, nhưng nếu sự tập trung được dồn vào một đối tượng, bạn bắt đầu biết bản chất thực sự của đối tượng ấy. Tiến trình của sự tập trung lần lần thay đổi trạng thái tinh thần cho đến khi toàn bộ năng lượng tinh thần đồng quy vào một điểm.

2) If you train your mind in one-pointedness, you will be able to bring calmness and tranquility to the mind and you will be able to gather your attention to one point, so as to stop the mind from frittering away and wasting its useful energy. A calm mind is not an end in itself. Calmness of mind is only a necessary condition to develop "Insight." In other words, a calm mind is necessary if you want to have a deep look into yourself and to have a deep understanding of yourself and the world: Nếu bạn huấn luyện tâm vào "nhất điểm," bạn sẽ mang lại bình tĩnh và sự tĩnh lặng cho tâm, và bạn có thể gom sự chú ý vào một điểm, cũng như có thể ngưng những vọng tưởng của tâm và những phí phạm năng lượng hữu dụng. Tuy nhiên, tâm tĩnh lặng không phải là mục đích tối hậu. Sự tĩnh lặng nầy chỉ là cần thiết để phát triển tuệ giác. Nói một cách khác, tâm tĩnh lặng cần thiết nếu bạn muốn có một cái nhìn sâu vào chính mình, và có được sự hiểu biết sâu xa về chính mình và thế giới.

3) Samatha meditation trains the mind to various stages of mental concentration. At very high stages of mental concentration, known as jnana, psychic powers can be developed. However, such high stages of concentration are not necessary or practical for most people who have to live in the hectic pace of modern life. For most people, the mind is jumping from past to present to future and from place to place. Such people waste an enormous amount of mental energy. If you can train your mind to maintain enough concentration to pay attention to each task from moment to moment, this is more than enough! When you are reading, walking, resting, talking, whatever you do in your daily life, act with a mind that is calm and that is paying attention to each and every action. Learn to focus the mind on each task: Thiền Tam Ma Địa huấn luyện tâm với nhiều giai đoạn khác nhau của sự tập trung tinh thần. Ở giai đoạn cao của sự tập trung tinh thần, tức là đắc thiền hay jnana, sức mạnh tâm linh được phát triển. Tuy nhiên, giai đoạn cao về sự tập trung không cần thiết hay thực tiển cho hầu hết mọi người sống trong nhịp độ cuồng nhiệt của đời sống hiện đại. Với hầu hết mọi người, tâm nhẩy từ quá khứ tới hiện tại vị lai, và từ chỗ nầy đến chỗ khác không ngừng nghỉ. Những người như vậy phí phạm một khối lượng năng lực tinh thần to lớn. Nếu bạn có thể huấn luyện tâm bạn duy trì đủ sự tập trung chú ý đến mỗi nhiệm vụ từng chập một thì quá thừa đủ! Khi bạn đọc sách, đi tản bộ, nghỉ ngơi, trò chuyện, hay bất cứ thứ gì mà bạn làm trong cuộc sống hằng ngày, hãy hoạt động với một tâm tĩnh lặng, đó là chú tâm vào mỗi nhiệm vụ.

One-pointedness concentration: Nhất Điểm Trụ—See One-pointedness.

One-pointedness of mind: Cittass-ekaggata (p)—Citta-ekagata (skt)—Tâm nhất cảnh tính (nhứt điểm trụ hay nhứt tâm)—Concentration—One-pointed Mind—Single-Mindfulness—Singleminded concentration—The absolute necessary condition for achieving rebirth in the Pure Land—See One-pointedness, Mindfulness, and Two types of one-pointedness of mind.

One-pointedness of mind at the level of phenomena: Sự nhứt tâm là thế nào—See One Mind at the Phenomenal Level.

One-pointedness of mind at the noumenon level: Lý nhứt tâmLý nhứt tâm—See One Mind at the Level of Inner Truth.

One precious thing: Nhất Bảo—The spirit or intelligent mind or nature—Một bảo vật (sự linh mẫn của tâm tánh).

One of Proper Pervasive Knowledge: Chánh Biến Tri—See Samyak-sambuddha.

One Real and Perfect School: Nhất Thật Viên Tông.

One reality: Nhất Thật—The bhutatathata—The supreme fact, or ultimate reality—Chân lý tối thượng.

One reality being indivisible: Nhất Thật Vô Tướng—The invisible—The one reality being indivisible is apart from all transient (or empty) forms, and is therefore styled the formless—Vô tướng là một sự thật không thể phân cách được.

One realm of one reality: Nhất Thật Cảnh Trí—According to Professor Soothill in the Dictionary of Chinese Buddhist Terms—Theo Giáo Sư Soothill trong Từ Điển Phật Học Trung Hoa.

1) The state or realm of "one reality.": Trạng thái nhất thật.
2) The realization of the spirituality of all things: Sự chứng ngộ thật tánh của chư pháp.
3) The Tathagata-dharmakaya: Như Lai pháp thân.

One recital of Buddha's name: Nhất Biến—Một lần niệm hồng danh của Phật.

One region: One realm—Nhất Cảnh.

Oneself: Inner self—Original mind—Bản thân—Tự ngã—See Anatman.

Oneself is Amitabha: Kỷ Thân Di Đà Duy Tâm Tịnh Độ—Myself is Amitabha, my mind is the Pure Land. All things are but the one mind, so that outside existing beings, there is no Buddha and no Pure Land. Thus Amitabha is the Amitabha within and the Pure Land is the Pure Land of the mind—Thân mình là Di Đà, Tâm mình là Tịnh Độ. Muôn pháp chỉ là một tâm, nên ngoài chúng sanh ra không có Phật, mà cũng không có Tịnh Độ. Vì vậy, Di Đà tức là Di Đà ở ngay trong bản thân và Tịnh Độ tức là Tịnh Độ ở ngay trong lòng ta.

One sentence: Nhất cú (một câu).

One sentence to make clear the whole Law: Nhất Cú Đạo Tận—Với một câu làm tỏ bày chư pháp.

One-sided higher truth: Chân Đế Phiến Diện—See Five terms of twofold truth in the Madhyamika Sastra.

One-sided worldly truth: Tục Đế Phiến Diện—See Five terms of twofold truth in the Madhyamika Sastra.

One-sidedness: Tính chất một chiều.

One-sidedness in our view: Tính chất một chiều trong cách nhìn của chúng ta.

One-sided standpoint: Biased views—Extreme views—One-sided views—Biên Kiến—Chấp Kiến.

1) Extreme views: Biased views—One-sided views—The state of clinging to one of the two extremes in the world of relativity, such as clinging to permanence, impermanence, being or non-being, etc. These views are also the two extreme views of annihilation and personal immortality, one of the five sharp wrong views—Tình trạng bám víu vào một bên hoặc hai bên trong thế giới tương đối, chẳng hạn như bám víu vào sự thường hằng, vô thường, hiện hữu hay không hiện hữu. Biên kiến còn là một trong ngũ kiến, hoặc là đoạn kiến, hoặc là thường kiến.
2) This is a biased viewpoint tending to favor one side. Those who conceive this way think that practicing Buddha's teachings is equivalent to not practicing it. Another biased one claims that, after death man will be reborn as man, beast as beast, or that there is nothing left after death. The last view belongs to a materialistic philosophy that rejects the law of causality: Ý kiến nghiêng về một bên hay cực đoan. Những người theo biên kiến nghĩ rằng người chết đầu thai làm người, thú đầu thai làm thú. Một lối biên kiến khác cho rằng chết là hết, hay không còn gì hết sau khi chết. Lối nầy thuộc tư tưởng của nhóm duy vật triết học, chẳng tin nơi luật nhân quả.

** See Five sharp servants.

One-sided view: Biên Kiến—See Five kinds of wrong views.

One-sound teaching: Nhất Âm Giáo—The totality of Buddha's doctrine which was founded by Kumarajiva and Bodhiruci—Học thuyết được sáng lập bởi Cưu Ma La Thập và Bồ Đề Lưu Chi.

One state of bhutathatata: Nhất Thật Tướng—Tướng chân như—The state of bhutatathata.

1) Above all differentiation: Vượt trên mọi sai biệt.
2) Immutable: Bất chuyển.
3) It implies the Buddha-nature: Ám chỉ Phật tánh.
4) It implies the immateriality and unity of all things: Ám chỉ tính phi vật chất và đồng nhất của vạn hữu.

One stream of water may be viewed in four ways: Nhất Thủy Tứ Kiến—See Four ways to view the same water.

One thought embraces the three thousand worlds: Nhất Niệm Tam Thiên—In one thought to survey or embrace the three thousand worlds with all its forms od existence—Một niệm bao trùm chúng sanh trong cả tam thiên đại thiên thế giới.

One thought of greed and anger arises, thousand doors of hindrances open: Nhất niệm tham sân khởi, bá vạn chướng môn khai.

One Thousand Hands and Eyes: Thiên Thủ Thiên Nhãn—See Avalokitesvara.

One thousand realms: Bách Giới Thiên Như—The emmanence of each of the ten worlds in all of them accounts for 100 worlds. Further, each of these realms has ten different features (ten features of Thusness as form, nature, substance, force, action, cause, circumstance, effct, remuneration and the ultimate state). By discovering these ten features in the 100 worlds, the T'ien-T'ai School arrives at the doctrine of 1,000 realms—Tính nội tại hay cảnh vực của mỗi trong mười thế giới được nhân lên thành 100 thế giới. Thêm nữa, mỗi cảnh vực có mười sắc thái khác nhau (mười hiện tượng của Như là tướng, tánh, thể, lực, tác, nhân, duyên, quả, báo, và bản mạt cứu cánh). Do khám phá ra mười hiện tượng nầy trong 100 thế giới. Vì thế, tông Thiên Thai đạt đến thuyết về 1000 cõi gọi là Bách Giới Thiên Như.

One thousand two hundred merits: Nhất Thiên Nhị Bách Công Đức—One thousand two hundred powers of eye, tongue and mind predicted in the Lotus sutra—Một ngàn hai trăm công đức trong Kinh Pháp Hoa.

One's true nature: Chân tính của chính mình.

One who embodies the Truth: An arhat—A Buddha—Chân nhân.

One who turns the wonderful Dharma-wheel: Phật—See Four saints (rewards) (A).

One Vehicle: Buddha Vehicle—Buddha-Yana—Buddhayana—Tathagata Vehicle—Buddha-Bodhisattva Vehicle—Nhứt thừa—Phật thừa—See Ekayana.

One Vehicle of the Distinct Doctrine: Nhất Thừa Biệt Giáo—See Five divisions of Buddhism (I).

One vehicle Enlightenment: Nhất thừa Bồ đề—Nhất thừa giác ngộ.

One-vehicle family or sect: Nhất Thừa Gia.

One vehicle in its final teaching: Nhất Thừa Cứu Cánh Giáo—As found in the Lotus Sutra—Nhất thừa viên giáo được tìm thấy trong Kinh Pháp Hoa.

One-vehicle method: Nhất Thừa Pháp Môn—As revealed in the Lotus Sutra.

One Vehicle of perfect teaching: Nhất Thừa Viên Tông—Lotus school of the perfect teaching (One Vehicle—Thiên Thai Tông).

One vehicle of the wonderful dharma: Diệu Pháp Nhứt Thừa—The perfect Mahayana—Một thừa duy nhứt của Diệu Pháp hay Toàn Giáo Đại Thừa.

One who never recedes: Avaivartika (skt)—A bệ bạt trí—A Bodhisattva who, in his progress towards Buddhahood, never retrogrades to a lower state than that to which he has attained—Bất thối chuyển—See Avaivartika.

One who only hears and believes is in the Buddha-law and potentially Buddha: Danh Tự Tức Phật—Từ trong danh tự mà lý giải thông suốt, tất cả những ai nghe và tín thọ phụng hành đều có thể thành Phật—See Six stages of Bodhisattva developments.

One who is unable to become Buddha: Nhất Xiển Đề—See Icchantika.

One without desire for Buddha-enlightenment: Nhất Xiển Đề—See Icchantika.

One word: Nhất Tự.

One word golden wheel magical method: Nhất Tự Kim Luân Đảnh Pháp (Chân ngôn).

One's word is not trusted in the assembly: Tại hội trường hay trong đại chúng, lời nói không hiệu lực—See Six dangers when one attaches to gambling.

One Worthy of Offerings: Ứng Cúng.

Only: Chỉ.

Only dominating Doctrine: Giáo lý độc tôn.

Only in misery that we find happiness: Chỉ trong đau khổ ta mới tìm thấy an lạc.

Only non-existence: Đản Không—Immateriality, a term used by T'ien-T'ai to denote the orthodox Hinayana system—Chỉ là không, một từ được tông Thiên Thai dùng để chỉ hệ thống Tiểu Thừa chính thống (Tiểu thừa phân tích chư pháp, chỉ thấy cái không mà không thấy cái bất không, nên gọi là "Đản Không." Hàng Bồ Tát Đại Thừa phân tích chư pháp như huyễn như mộng, cái thể của nó tức là không, bất không, nên gọi là "Bất Đản Không.").

Only one touch: Nhất xúc—Ngưu Giác Nhứt Xúc—The ox that by merely touching a monk's robe with its horn was transformed into a deva—Sừng trâu vừa chạm áo cà sa thì trâu liền được vãng sanh nơi cõi trời (chúng sanh dù chỉ tiếp xúc với đạo Phật dù cạn cợt vẫn được ảnh hưởng tốt của đạo Phật mà tới được thiện đạo).

Only one vehicle: Duy nhất thừa—Buddhism has only one vehicle, Buddha Vehicle—Đạo Phật chỉ có một thừa duy nhất, đó là Phật Thừa.

Ono (jap): Vùng Tiểu Dã (Nhật Bản).

Onomancy (n): Thuật bói tên (giải thích các chữ cái tạo thành tên để đoán tương lai hay hậu vận).

Ono-Ryu (jap): Phái Tiểu Dã (Phật giáo Nhật Bản).

Ontic (a): Thuộc về hữu tình luận.

Ontological (a): Thuộc về hữu thể học.

Ontologism (n): Chủ nghĩa hữu tình luận.

Ontology (n): Hữu tình học (Bản thể luận)—Môn học nghiên cứu về bản chất của vạn vật cũng như đặc trưng và qui luật của chúng.

Open (v): Begin—Khai mở.

Open the ambrosial door: A ceremony to provide food for the hungry ghosts—Khai cam lộ môn, nghi lễ thí thực cho ngạ quỷ.

Open the bodhi-mind: Phát Bồ Đề tâm.

Open to the enlightened knowledge and vision: Khai giác tri kiến—See Four knowledges of Opening, Demonstrating, Awakening, and Entering the enlightened knowledge and vision of the Buddha.

Open (v) **one's eyes**: Khai quang (introducing the light, the ceremony of 'opening the eyes' of an image—mở mắt, trong nghi thức khai quang điểm nhãn cho một pho tượng).

Open the eyes suddenly: Bừng mắt.

Open the gate to liberation: Mở cửa giải thoát.

Open the gate to nirvana: Mở cửa Niết bàn.

Open the gate to peace: Mở cửa hòa bình.

Open the heart: Develop the mind—Khai tâm.

Open knowledge: Alaya-vijnana (skt)—Hiển Thức—Manifest—The store of knowledge where all is revealed, either good or bad—A Lại da thức, chứa đựng mọi chủng tử thiện ác, hiển hiện được hết thảy mọi cảnh giới—See Alaya-vijnana.

Open the mind: Khai Tâm—To open the heart; to develop the mind; to initiate into truth—Khai mở hay phát triển tâm trí.

Open the mind's eye: Mở Mắt Tâm—This is another way of speaking of the experience of enlightenment or self-realization. Awakening to one's true nature and hence of the nature of all existence—Đây là một cách khác để diễn tả về kinh nghiệm giác ngộ hay sự tự nhận ra tự tánh, từ đó thấy biết tất cả tự tánh của vạn hữu.

Open receiving of the prediction: Hiện tiền—See Ten ways of receiving the prediction of Budhahood (B).

Open a sect: Khai Pháp—To found a teaching, e.g. as Buddha founded Buddhism—Sáng lập ra tông phái, như Đức Phật khai sáng ra Phật giáo.

Open space: Loka (skt)—Universe—World—Cõi—Giới—Thế gian.

Open and straightforward: Quang minh chánh đại (rõ ràng và ngay thẳng).

Open teaching: Hiển Giáo—Exoteric or general teaching—The exoteric teachings or schools (Vajradhatu and Garbhadhatu of Vairocana belong to esoteric teaching)—Giáo thuyết mà Đức Thích Ca thuyết giảng (hai bộ Kim Tạng Giới và Thai Tạng Giới của Đức Đại Nhật Như Lai là Mật giáo).

Open up an era: Khai Nguyên—According to Wylie in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms composed by Professor Soothill, the K'ai-Yuan period of the T'ang emperor Hsuan-Tsang, 713-741 A.D.; during which the monk Chih-Chêng in 730 issued his "Complete list of all the translations of Buddhist books into the Chinese language from the year 67 A.D. up to the date of publication, embracing the labours of 176 individuals, the whole amounting to 2,278 separate works, many of which, however, were at that time already lost." Its title was "The Records of all Translations of Buddhist Works During the Early T'ang" and its abbreviated version—Theo Wylie trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, giai đoạn khai nguyên của nhà Đường bên Trung Quốc là những năm đời vua Đường Huyền Tông 713-741 sau Tây Lịch. Trong thời gian nầy (năm 730) thì nhà sư Trí Thăng đã cho xuất bản một danh sách bằng Hoa ngữ mang tên "Khai Nguyên Thích Giáo Lục" cũng như tóm lược của danh sách nầy là "Khai Nguyên Thích Giáo Lục Lược Xuất" từ năm 67 sau Tây Lịch đến 730, gồm 176 tác giả và 2.278 dịch phẩm; tuy nhiên, nhiều bộ sách đã không còn lúc ông đưa ra danh sách nầy.

Open up and reveal: Khai Hiển—To open up and reveal; to expose the one and make manifest the other. It is a term used by T'ien-T'ai, i.e. to expose and dispose of the temporary or partial teaching, and reveal the final and real truth as in the Lotus sutra—Khai Quyền Hiển Thực—Từ mà tông Thiên Thai dùng để giải thích về Khai Quyền Hiển Thực. Đức Phật đã khai quyền hiển thực bằng cách dùng phương tiện để làm sáng tỏ chân lý (mở cửa phương tiện, thị hiện tướng chân thực) như trong Kinh Pháp Hoa (14 phẩm đầu trong Kinh Pháp Hoa đều là khai cận hiển viễn hay khai quyền hiển thực).

Open up the treasury of truth; to indicate its meaning; to cause beings to apprehend it; and to lead them into it: These are four reasons for a Buddha's appearing in the world—Khai, thị, ngộ, nhập. Đây là bốn lý do để một vị Phật thị hiện ra nơi đời—See Four reasons for a Buddha's appearing in the world.

Open way: Unhindered way—Vô ngại đạo—Vô gián đạo hay đạo đoạn trừ những chướng ngại cần phải đoạn trừ—The way of removing all obstacles or intervention (delusions)—See Two ways (A).

Open the way: Khải đạo.

Open the way of enlightenment: An epithet of an enlightened Bodhisattva or an outstanding monk—Khai sĩ, danh hiệu của một vị Bồ Tát đã chứng ngộ hay một vị Tăng xuất chúng.

Openings: Lỗ hổng (trong thân)—The Buddha teaches us that there are nine openings in our body and from each of them exudes all kinds of excretions all the the time, i.e., phlegm from throat, sweat from the pores of skin, etc. None of the things excreted are pleasant to smell or touch or taste—Đức Phật dạy có chín lổ bất tịnh trong cơ thể chúng ta, từ mỗi lổ nầy luôn rỉ ra mọi thứ cặn bã như đờm nơi cổ họng, mồ hôi từ lổ lông nơi da, vân vân. Không có sự bài tiết nào có thể ngữi, rờ hay nếm cho vô. Tất cả đều bất tịnh—See Nine orifices.

Opening ceremony: Lễ khai mạc.

Opening to the enlightened knowledge and vision: Khai giác Tri Kiến Phật—See Four divisions of the Enlightened Knowledge.

Opening lotus: Kumuda (skt)—Refers especially to the esculent white lotus—Câu vật đầu.

Opening the Sutra: Bài Kệ Khai Kinh.

The Dharma incomparably profound and exquisite.

Is rarely met with, even in hundreds of thousands of millions of eons.

I am now able to see, listen, accept and hold it. I vow to understand the true meaning of the Tathagatas' wonderful teachings.

Homage to our Teacher Sakyamuni Buddha (3 times).

Phật pháp rộng sâu rất nhiệm mầu.

Trăm ngàn muôn kiếp khó tìm cầu.

Con nay nghe thấy chuyên trì niệm.
Nguyện giải Như Lai ngĩa nhiệm mầu.
Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật (3 lần).

Openness (n): Sự khai phóng—Sự cởi mở—Sự thật tình.

Operate under the pleasure principle: Sống theo dục lạc—Doing things in life that brings one pleasure regardless of morals and virtues—Sống theo dục lạc, bất cần đạo lý.

Operation (n): Sự hoạt động.

Operation of causes: Nhân nghiệp (sự hoạt động của nhân)—See Work of cause.

Operation of right teaching: Chuyển chánh pháp luân—Operation of right teaching, one of the ten kinds of cultivation of Great Enlightening Beings—See Ten kinds of cultivation of Great Enlightening Beings.

Opinion (n): Lập trường—Ý kiến—Quan điểm—Outlook—Concepts—See Darsana.

Opponent (n): Kẻ đối nghịch.

Opportune and suitable: Cơ nghi—Natural qualification for receiving the truth.

Opportune words: Cơ Ngữ—Tùy theo cơ duyên mà thuyết pháp—Fundamental words.

Opportunity (n): Chance—Favorable circumstances—Potentiality and conditions—Cơ duyên—Hoàn cảnh thuận tiện—Thuận cảnh.

Opportunity of learning a mantra: Mật Cơ—The motive power, or fundamental element, in the esoteric—Cơ hội học mật chú của tông Chân Ngôn.

Oppose (v): Resist—Go against—Chống báng.

Oppose to: Chống lại—To object.

Opposed to: Ngược lại với—In contrast.

Oppose other methods of practice: Chống lại hay bài xích pháp môn của tông phái khác—A Bhiksu or Bhiksuni who has only briefly read or heard about a method of another school of Buddhism but has never had a chance to study or put this method into practice, yet verbally or writtenly opposes it, commits a Sangha Restoration Offence—Một vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni mới chỉ đọc hay nghe sơ qua về một tông phái nhưng chưa bao giờ nghiên cứu hay thực tập giáo pháp đó, mà lại lên tiếng hay viết bài chống đối, là phạm tội Tăng Tàn.

Opposing and according with: Nghịch Thuận—The adversaties, Backward or forward, Resisting and complying, reverse or direct—Còn gọi là "Vi Thuận." Trái ngược với chân lý gọi là nghịch, thuận với chân lý là thuận.

Opposite: Vama (skt)—To go against—Contrary—Nghịch (chống lại hay đối nghịch lại).

Opposite shore: Para (skt)—Other shore—Bỉ ngạn (bờ bên kia).

Opposition: Pratigha or Sapratigha (skt)—Opposing—Opposition—Whatever is capable of offering resistence, an object or material—Hữu Đối (đối lại)—Bất cứ thứ gì có khả năng đối lại (sự chống đối).

Oppress (v): Đàn áp—To suppress—To quell—To put down—To squelch.

Oppress someone: Áp chế ai.

Oppress (crush down) the weak: Đè đầu cởi cổ người cô thế.

Oppressed by karmic suffering: Bị bức thiết bởi khổ nghiệp—Those who are oppressed by karmic suffering and lack both peace of Mind and free time to practice Buddha Recitation. This is one of the ten types of people who cannot recite the Buddha's name at near-death time—Những kẻ bị bức thiết bởi khổ nghiệp, nên không yên ổn rỗi rảnh để niệm Phật. Đây là một trong mười loại người không thể niệm Phật được lúc lâm chung—See Ten types of people who cannot recite the Buddha's name at near-death time.

Oppression (n): Sự áp bức—Sự đàn áp.

Optical illusion: Ảo thị.

Optimism (n): Chủ nghĩa Lạc quan.

Optimistic (a): Lạc quan.

Oracle: Lời tiên tri—Sấm ngôn.

Oral offering: Ngôn thí—To offer kind and warm words to relieve others—Dùng lời ái ngữ nồng ấm làm cho người yên vui—See Seven kinds of offering (B).

Oral recitation: Trì danh—Trì Danh Niệm Phật—One of the four methods of Buddha recitation. Oral recitation is the most common Pure Land method at the present time. According

to Most Venerable Thích Thiền Tâm, there are ten variants in oral recitation. In this method, the practitioner recites, aloud or silently, either "Nam Mo Amitabha Buddha" or "Amitabha Buddha." The short form (Amitabha Buddha) has the advantage of easily focussing the cultivator's mind, while the longer version facilitates development of a truly earnest, respectful mind conducive to a response. This method, taught by Sakyamuni Buddha in the Shorter Amitabha Sutra, is the dominant form of Pure Land practice at the present time—Một trong bốn phương pháp niệm Phật. Trì danh là pháp tu Tịnh Độ phổ thông nhứt hiện nay. Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, có mười cách trì danh khác nhau. Trì danh niệm Phật là phương pháp niệm ra tiếng hay niệm thầm bốn hoặc sáu chữ hồng danh "Nam Mô A Di Đà Phật." Trì bốn chữ "A Di Đà Phật" được điểm lợi là dễ nhiếp tâm; nếu trì đủ sáu chữ thì được điểm lợi là dễ phát khởi sự kính thành cơ cảm. Phương pháp nầy trong Kinh Phật Thuyết A Di Đà, Đức Thích Tôn đã đề xướng, hiện đang được thông dụng nhứt—See Four methods of Buddha Recitation.

Oral instructions: Orally transmitted decisions—Khẩu quyết.

Oral lineage: Dòng Khẩu Truyền—See Tibetan Buddhism (II) (A) (6).

Oral Recitation: Trì Danh Niệm Phật—See Four methods of Buddha Recitation.

Oral tradition: Pass on the teaching from mind to mind without writing as in Intuitional school—Separately handed down—Biệt truyền.

Oral transmission: Truyền tâm ấn hay khẩu truyền.

Orally moral exhortation: Giáo giải thị đạo—Dùng khẩu nghiệp (lời nói) mà dẫn dắt—See Three ways in which bodhisattvas manifest themselves for saving those suffering the pain of hell.

Oration (n): Sự tán dương—Sự cầu nguyện (cho người chết)

Oratory (n): Nguyện đường—Buddhist Oratory—Niệm Phật Đường.

Orchestrate (v): Phối nhạc (hòa âm).

Ordain (v): Truyền giới—To be ordained—Được truyền giới.

Ordain someone: Receive someone into the Order—Make someone a monk or a nun—Nhận ai vào Giáo Đoàn (truyền giới cho ai).

Ordained (n): The ordained—Những người đã được truyền giới.

Ordained Buddhists do not have to honor royalty: Luận Sa Môn Bất Kính Vương Giả—During the time of Emperor An Đế, the emperor traveled from the Giang Lăng region to Jiang-Tsi; the Great General of the North named Hà-Vô-Kỵ requested the Great Master to descend the mountain to welcome the Emperor. The Great Master used the excuse he was ill and weak to decline this request. Then the second year of Nguyên Hưng reign period, Magistrate Hoàn Huyền once again sent the Greta Master another document. In it this magistrate gave many reasons why Buddhist Monks must bow and prostrate to the emperor. In response, the Great Master wrote a letter and the book with five volumes titled "Ordained Buddhists Do Not Have To Honor Royalty." After the imperial court reviewed his writing, they highly repsected him and had no choice but to honor his views—Thời vua An Đế nhà Tấn, vua xa giá từ Giang Lăng đến Giang Tây, quan Trấn Nam là Hà Vô Kỵ yêu cầu Đại Sư Huệ Viễn đích thân xuống núi nghinh tiếp đức vua. Đại sư lấy cớ đau yếu, khước từ không bái yết. Đến năm Nguyên Hưng thứ hai, quan Phụ Chánh Hoàn Huyền lại gởi cho Đại sư Huệ Viễn một văn thơ, trong đó có nhiều lý luận bắt buộc hàng Sa Môn phải lễ bái quốc vương. Đại sư soạn văn thư phúc đáp và quyển "Sa Môn Bất Kinh Vương Giả Luận" gồm 5 thiên được thành hình để hồi âm. Triều đình xem xong rất lấy làm nể trọng và phải chấp nhận quan điểm của ngài. ** See Hui Yuan.

Ordained communities: Giáo đoàn.

Ordained ministry: Vị Thầy đã được truyền giới.

Order: Sangha—Giới—Tăng đoàn—The Holy Order: Tăng đoàn Thánh thiện.

Orders of beings: Đẳng Cấp Chúng Sanh—According to The Lankavatara Sutra, from the religious point of view, there are five orders of beings—Theo Kinh Lăng Già, về quan điểm tôn

giáo, có năm đẳng cấp chúng sanh—See Five orders of beings.

Order of Buddhist monks: Tăng chúng—The community of Buddhist monks—The Buddhist brotherhood—The Sangha of Bhiksus.

Order of Buddhist nuns: Ni chúng—The Buddhist sisterhood—The community of Buddhist nuns—The Sangha of Bhiksunis.

Order of monastic age: Tăng Thứ—In order of monastic age, according to years of ordination—Ngôi thứ trong giới Tăng Ni, quy định theo số tuổi hạ lạp nhiều hay ít.

Order of Monks: Tăng đoàn—Bhikkhus.

Order of Nuns: Ni đoàn—Bhikkunis.

Ordinance (n): Huấn lệnh—Pháp lệnh.

Ordinary (a): Prthag-jana (skt)—Common—Earthly—Puthujjana (p)—Phàm phu (thuộc về trần tục, chung, thông thường, thường tình)—Profane—Vulgar—Worldly.

Ordinary beings with great aspirations and a certain degree of wisdom: Phàm phu có trí huệ và chí nguyện lớn—Ordinary beings with great aspirations and a certain degree of wisdom are composed of individuals who, although ordinary beings, possess great aspirations and a certain degree of wisdom. They seek rebirth in the Pure Land to ensure escape from transmigration, swift attainment of Buddhahood and fulfillment of their Vows to rescue themselves and others—Tuy cũng là phàm phu nhưng có trí huệ và chí nguyện lớn, muốn sanh về cõi Cực Lạc để bảo đảm thoát ly nẻo luân hồi, mau chứng đạo quả, hoàn thành chí nguyện tự độ độ tha—See Three categories of rebirth in the Pure Land.

Ordinary beings with limited capacities but true and sincere: Phàm phu thấp kém nhưng chân thật—Ordinary beings with limited capacities but true and sincere comprise beings who are of limited capacities but true and sincere. They may not understand what constitutes the virtues or adornments of Buddha lands; nevertheless, realizing that life is full of hardship and suffering, and that the Saha World abounds in worries and troubles, they vow to be reborn in a pure and happy land—Những phàm phu thấp kém nhưng chân thật, không hiểu công đức cùng sự trang nghiêm ở Tịnh Độ, chỉ cảm nghĩ đời sống nhiều vất vã khổ nhọc, cõi Ta Bà đầy chán nãn lo phiền, nên nguyện sanh về cõi nước thanh tịnh an vui—See Three categories of rebirth in the Pure Land.

Ordinary blessedness: Phàm Phúc—Phước báo nhơn thiên—The ordinary blessedness of devas and men as compared with that of the converted.

Ordinary blessedness of devas and men: Phàm Phúc—Phàm Phúc nhân thiên—The blessedness of devas and men as compared with that of the converted.

Ordinary categories: Samvrti-satya (skt)—Tục đế hay thế đế—Ordinary categories in contrast with categories of reality (chân đế)—Common or ordinary statement, as if phenomena were real—See Two truths.

Oridnary dharmas: Thế pháp—Common dharmas (truth, laws, things, etc)—Pháp thế đế hay pháp thế gian.

Ordinary eyes: Unenlightened eyes—Tục nhãn (phàm nhãn hay mắt của người chưa giác ngộ).

Ordinary form of meditation: Ngu Phu Sở Hành Thiền—See Balopacarikam.

Ordinary good people: Phàm Phu Tính—See Five natures (II).

Ordinary householder: Grhastha (skt)—Nga La Sa Tha—An ordinary man—The laity—Tục Nhân (người tu tại gia)—See Ordinary man.

Ordinary human being: Một người bình thường.

Ordinary human love: Dục Ái—To hanker after—Love in the passion realm—Ordinary human love springing from desire, in contrast with religious love (Pháp ái)—Passion-love. Love inspired by desire through any of the five senses—Phàm phu tham ái với cảnh ngũ dục hay ái dục thường tình khởi phát từ dục vọng, ngược lại với Pháp ái.

Ordinary ideas of the pure and impure: Thô tướng hiện hành tướng (về tịnh và bất tịnh)—See Ten hindrances.

Ordinary individual: Phàm thân—A common mortal body.

Ordinary knowledge: Worldly knowledge—Phàm thức.

Ordinary love: Ái phàm tục.

Ordinary man: Prthagjana (skt)—Common worldling man—Ordinary householder—Phàm nhân—A common, ignorant, or unconverted man—Một người bình thường, si mê, hay chưa được chuyển hóa.

Ordinary monk: Ordinary practicing monk—Phàm Tăng—A monk who is not yet enlightened the Buddhist truth, as contrasted with the holy monk who has achieved higher merit—Vị sư chưa chứng ngộ chân lý Phật pháp, đối lại với Thánh Tăng là những vị Tăng đã có công đức sâu dầy, đạo cao đức trọng.

Ordinary opening phrase of a sutra: Thông tự—"Thus I have heard"—Thông tự bắt đầu bằng câu "Tôi nghe như vầy."—See Two kinds of introductory phrase.

Ordinary passions: Phàm tình.

1) Desires or passions of the unconverted: Phàm tình.
2) Ordinary temptations—Số hành phiền não—Những phiền não như tham dục hay là cám dỗ—See Two kinds of affliction (D).

Ordinary patience: Common patience—Sinh Nhẫn.

1) Common patience: Nhẫn bình thường.
2) The common or ordinary patience of the masses: Nhẫn của chúng sanh.

Ordinary people: Common people—Every man—Sinner—Worldly man—Tục tử hay người thường (ngu nhân)—Phàm Phu.

(I) The meanings of ordinary people—Nghĩa của Phàm Phu:

1) Ordinary man: Người phàm hay người thường—Sinner—A sane man—Worldly man—The sinner—Secular people—Common people—The unenlightened—A common fellow.
2) Unenlightened disciples: Đệ tử Phàm phu—Đệ tử chưa chứng ngộ.

(II) There are two kinds of ordinary disciples—Có hai loại phàm phu:

1) The inner or higher ranks of ordinary disciples: Nội Phàm—Đang trên đường giải thoát—Who are on the road of liberation.
2) Lower grades : Ngoại Phàm—Chưa được tự tại—Who are not on the road of liberation yet.

(III) The Buddha's teachings on ordinary people in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về Phàm Phu trong Kinh Pháp Cú:

1) Long is the night to the wakeful; long is the road to him who is tired; long is samsara to the foolish who do not know true Law (Dharmapada 60): Đêm rất dài với những kẻ mất ngủ, đường rất xa với kẻ lữ hành mỏi mệt. Cũng thế, vòng luân hồi sẽ tiếp nối vô tận với kẻ ngu si không minh đạt chánh pháp.
2) If a traveler does not meet a companion who is better or at least equal, let him firmly pursue his solitary career, rather than being in fellowship with the foolish (Dharmapada 61): Không được kết bạn với kẻ hơn mình, không được kết bạn với kẻ ngang mình, thà quyết chí ở một mình tốt hơn kết bạn với người ngu muội.
3) These are my sons; this is my wealth; with such thought a fool is tormented. Verily, he is not even the owner of himself. Whence sons? Whence wealth? (Dharmapada 62): "Đây là con ta, đây là tài sản ta," kẻ phàm phu thường lo nghĩ như thế, nhưng chẳng biết chính ta còn không thiệt có, huống là con ta hay tài sản ta?.
4) A foolish man who knows that he is a fool, for that very reason a wise man; the fool who think himself wise, he is indeed a real fool (Dharmapada 63): Ngu mà tự biết ngu, tức là trí, ngu mà tự xưng rằng trí, chính đó mới thật là ngu.
5) If a fool associates with a wise man even all his life, he will understand the Dharma as litle as a spoon tastes the flavour of soup (Dharmapada 64): Người ngu suốt đời gần gũi người trí vẫn chẳng hiểu gì Chánh pháp, ví như cái muỗng múc canh luôn mà chẳng bao giờ biết được mùi vị của canh.
6) An intelligent person associates with a wise man, even for a moment, he will quickly understand the Dharma, as the tongue tastes the flavour of soup (Dharmapada 65): Người trí dù chỉ gần gủi người trí trong khoảnh khắc cũng hiểu ngay được Chánh pháp, chẳng khác

gì cái lưỡi dù mới tiếp xúc với canh trong khoảnh khắc, đã biết ngay được mùi vị của canh.

7) A fool with little wit, goes through life with the very self as his own greatest enemy. In the same manner, evil doers do evil deeds, the fruit of which is bitter (Dharmapada 66): Kẻ phàm phu không giác ngộ nên đi chung với cừu địch một đường. Cũng thế, những người tạo ác nghiệp nhất định phải cùng ác nghiệp đi đến khổ báo.
8) The deed is not well done of which a man must repent, and the reward of which he receives, weeping, with tearful face; one reaps the fruit thereof (Dharmapada 67): Những người gây điều bất thiện, làm xong ăn năn khóc lóc, nhỏ lệ dầm dề, vì biết mình sẽ phải thọ lấy quả báo tương lai.
9) The deed is well done when, after having done it, one repents not, and when, with joy and pleasure, one reaps the fruit thereof (Dharmapada 68): Những người tạo các thiện nghiệp, làm xong chẳng chút ăn năn, còn vui mừng hớn hở, vì biết mình sẽ thọ lấy quả báo tương lai.
10) As long as the evil deed done does not bear fruit, the fool thinks it is as sweet as honey; but when it ripens, then he comes to grief (Dharmapada 69): Khi ác nghiệp chưa thành thục, người ngu tưởng như đường mật, nhưng khi ác nghiệp đã thành thục, họ nhứt định phải chịu khổ đắng cay.
11) Let a fool, month after month, eats only as much food as can be picked up on the tip of a kusa blade; but he is not worth a sixteenth part of them who have comprehended the truth (Dharmapada 70): Từ tháng này qua tháng khác, với món ăn bằng đầu ngọn cỏ Cô-sa (cỏ thơm), người ngu có thể lấy để nuôi sống, nhưng việc làm ấy không có giá trị bằng một phần mười sáu của người tư duy Chánh pháp.
12) An evil deed committed may not immediately bear fruit, just as newl drawn milk does not turn sour at once. In the same manner, smouldering, it follows the fool like fire covered with ashes (Dharmapada 71): Người cất sửa bò, không phải chỉ sáng chiều đã thành ra vị đề hồ được. Cũng thế, kẻ phàm phu tạo ác nghiệp tuy chẳng cảm thụ quả ác liền, nhưng nghiệp lực vẫn âm thầm theo họ như lửa ngún giữa tro than.
13) The knowledge and fame that the fool gains , so far from benefiting; they destroy his bright lot and cleave his head (Dharmapada 72): Kẻ phàm phu, lòng thì muốn cầu được trí thức mà hành động lại dẫn tới diệt vong, nên hạnh phúc bị tổn hại mà trí tuệ cũng tiêu tan.
14) The fool always desire for an undue reputation or undeserved honour, precedence among the monks, authority in the monasteries, honour among other families (Dharmapada 73): Kẻ ngu xuẩn thường hay muốn danh tiếng mà mình không xứng: chỗ ngồi cao trong Tăng chúng, oai quyền trong Tăng lữ, danh vọng giữa các gia tộc khác.
15) Let both monks and laymen think, “by myself was this done; in every work, great or small, let them refer to me.” Such is the ambition of the fool; his desires and pride increase (Dharmapada 74): Hãy để cho người Tăng kẻ tục nghĩ rằng “sự nầy do ta làm, trong mọi việc lớn hay nhỏ đều do nơi ta cả.” Kẻ phàm phu cứ tưởng lầm như thế, nên lòng tham lam ngạo mạn tăng hoài.
16) One is the path that leads to worldly gain, and another is the path leads to nirvana. Once understand this, the monks and the lay disciples of the Buddha, should not rejoice in the praise and worldly favours, but cultivate detachment (Dharmapada 75): Một đàng đưa tới thế gian, một đàng đưa tới Niết bàn, hàng Tỳ kheo đệ tử Phật, hãy biết rõ như thế, chớ nên tham đắm lợi lạc thế gian để chuyên chú vào đạo giải thoát.

Ordinary people who always know that they are unenlightened: Phàm phu luôn tự biết mình chưa giác ngộ—Ordinary people who always examine themselves and realize they are just unenlightened mortal filled with greed, hatred and ignorance, as well as an accumulation of infinite other transgressions in the past, present and future—Hạng người ngu dốt tối tăm, nhưng luôn xét mình là một kẻ phàm phu đầy tham sân si, cùng với vô số tội lỗi chất chồng trong quá khứ,

hiện tại và vị lai—See Two groups of good and evil people (B).

Ordinary people often praise the Tathagata for these average matters: Trung Giới Mà Phàm Phu Tán Thán Như Lai—According to the Brahmajala Sutta in the Long Discourses of the Buddha, ordinary people often praise the Tathagata for these average matters—Theo Kinh Phạm Võng trong Trường Bộ Kinh, phàm phu thường tán thán Như Lai vì những thành tựu trung giới:

1) Whereas, some ascetics and Brahmins, feeding on the food of the faithful, are addicted to the destruction of such seeds as are propagated from roots, from stems, from joints, from cuttings, from seeds, the ascetic Gotama refrains from such destruction: Trong khi một số Sa Môn, Bà La Môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn sống làm hại các hạt giống và cây cối. Như các hạt giống từ rễ sanh, hạt giống từ nhành cây sanh, hạt giống từ đất sanh, hạt giống từ chiết cây sanh, và hạt giống từ hạt cây sanh. Còn Sa Môn Cồ Đàm thì không làm hại hột giống hay cây cối nào.
2) Whereas some ascetics and Brahmins, feeding on the food of the faithful, remain addicted to the enjoyment of stored-up goods such as food, drink, clothing, carriage, beds, pefumes, meat, the acetic Gotama refrains from such enjoyment: Trong khi một số Sa Môn, Bà La Môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn sống cất chứa và thọ hưởng các đồ vật, Như cất chứa các món ăn, đồ uống, vải, xe cộ, đồ nằm, hương liệu, và mỹ vị. Còn sa môn Cồ Đàm thì từ bỏ không cất chứa các vật trên.
3) Whereas some ascetics and Brahmins remain addicted to attending such shows as dancing, singing, music, displays, recitations, hand-music, cymbals and drums, fairy shows, acrobatic and conjuring tricks, combats of elephants, buffaloes, bulls, goats, rams, cocks and quail, fighting with staves, boxing, wrestling, sham-fights, parades, manoeuvers and military reviews, the ascetic Gotama refrains from such displays: Trong khi một số Sa Môn, Bà La Môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn sống theo các du hý không chân chánh như múa, hát, nhạc, kịch, ngâm vịnh, nhịp tay, tụng chú, đánh trống, diễn các tuồng thần tiên, mãi võ, đấu voi, đấu ngựa, đấu trâu, đấu bò đực, đấu dê, đấu cừu, đấu gà, đấu chim cun cút, đấu gậy, đấu quyền, đấu vật, đánh giặc, dàn trận, thao dượt, diễn binh. Còn Sa môn Cồ Đàm thì từ bỏ các loại du hý không chân chánh như trên.
4) Whereas some ascetics and Brahmins remain addicted to such games and idle pursuits as eight-or ten-row chess, chess in the air, hopscotch, spillikins, dicing, hitting sticks, hand-pictures, ball-games, blowing through toy pipes, playing with toy ploughs, turning someersaults, playing with toy windmills, measures, carriages and bows, guessing letters, guessing thoughts, mimicking deformities, the ascetic Gotama refrains from such idle pursuit: Trong khi một số Sa môn, Bà La Môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn sống đánh bài và theo các trò giải trí như cờ tám hình vuông, cờ mười hình vuông, cờ trên không, trò chơi trên đất, chỉ bước vào những ô có quyền bước, trò chơi quăng thẻ rồi chụp nhưng không cho sụp đống thẻ, chơi súc sắc, chơi khăn, lấy tay làm viết, chơi banh, chơi thổi kèn bằng lá, chơi xe con, chơi cung nhỏ, chơi đoán chữ viết thiếu trên không hay trên lưng, chơi đoán tư tưởng, chơi bắt chước bộ điệu. Còn sa môn Cồ Đàm thì từ bỏ đánh bài và các loại giải trí như trên.
5) Whereas some ascetics and Brahmins remain addicted to high and wide beds and long chairs, couches adorned with animal figures, fleecy or variegated coverlets, coverlets with hair on both sides or one side, silk coverlets, embroidered with gems or without, elephant-rugs, horse-rugs, or chariot-rugs, choice spreads of antelope-hide, couches with awnings, or with red cushions at both ends, the ascetics Gotama refrains from such high and wide beds: Trong khi một số Sa Môn, Bà La Môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, cũng vẫn sống dùng các giường cao và giường lớn như ghế bành, ghế dài,

nệm trải giường bằng len, vải trải giường nhiều tấm nhiều màu, chăn len trắng, chăn len thêu bông, nệm bông, nệm thêu hình các con thú, mền bằng lông thú cả hai phía, mền bằng lông thú một phía, mền có đính ngọc, mền bằng lụa, tấm thảm lớn có thể chứa mười sáu người múa, nệm voi, nệm ngựa, nệm xe, nệm bằng da sơn dương khâu lại với nhau, nệm bằng da sơn dương gọi là kadali, tấm khảm với lầu che phía trên, ghế dài có đồ gối chân màu đỏ. Còn Sa môn Cồ Đàm thì từ bỏ không dùng các giường cao và giường lớn như trên.

6) Whereas some ascetics and Brahmins remain adicted to such forms of self-adornment and embellishment as rubbing the body with perfumes, massaging, bathing in scented water, shampooing, using mirrors, ointments, garlands, scents, unguents, cosmetics, bracelets, headbands, fancy sticks, bottles, swords, sunshades, decorated sandals, turbans, gems, yak-tail fans, long-fringed white robes, the ascetic Gotama refrains from such self-adornment: Trong khi một số Sa Môn, Bà La Môn, dầu đã dùng các món cúng dường của tín thí, cũng vẫn sống dùng các đồ mỹ phẩm. Như thoa dầu, đấm bóp, tắm, đập tay chân cho mềm dẻo, gương, kem đánh mặt, vòng hoa và phấn son, phấn mặt, sáp mặt, vòng đeo tay, tóc giả, gậy cầm tay, ống thuốc, gươm, lọng, dép thêu, khăn đầu, ngọc, phất trần, vải trắng có viền tu dài. Còn Sa môn Cồ Đàm thì từ bỏ không dùng các loại trang sức và mỹ phẩm như trên.

7) Whereas some ascetics and Brahmins remain addicted to such unedifying conversation as about kings, robbers, ministers, armies, dangers, wars, food, drink, clothes, beds, garlands, perfumes, relatives, carriages, villages, towns, and cities, countries, women, heroes, street gossip and well gossip, talk of the departed, desultory chat, speculations about land and sea, talk about being and non-being, the ascetic Gotama refrains from such conversation: Trong khi một số Sa môn, Bà La Môn, dầu đã dùng các món đồ ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn sống nói những câu chuyện vô ích, tầm thường như câu chuyện về vua chúa, câu chuyện về ăn trộm, câu chuyện về đại thần, binh lính, câu chuyện hãi hùng, chiến tranh, câu chuyện về đồ ăn, đồ uống, vải mặc, giường nằm, câu chuyện về vòng hoa, hương liệu, câu chuyện về bà con, xe cộ, làng xóm, thị tứ, thành phố, quốc độ, câu chuyện về đàn bà, đàn ông, câu chuyện về vị anh hùng, câu chuyện bên lề đường, câu chuyện tại chỗ lấy nước, câu chuyện về người đã chết, các câu chuyện tạp thoại, câu chuyện về hiện trạng của thế giới, hiện trạng của đại dương, câu chuyện về sự hiện hữu và sự không hiện hữu. Còn Sa môn Cồ Đàm thì từ bỏ không nói những câu chuyện vô ích, tầm thường kể trên.

8) Whereas some ascetics and Brahmins remain addicted to disputation such as: 'You don't understand this doctrine and discipline—I do!' 'How could you understand this doctrine and discipline?' 'Your way is all wrong—Mine is right!' 'I am consistent-- you aren't!' 'You said last what you have said first, and you said first what you should have said last!' 'What you took so long to think up has been refuted!' 'Your argument has been overthrown, you're defeated!' 'Go on, save your doctrine – get out of that if you can!' The ascetic Gotama refrains from such disputation: Trong khi một số Sa Môn, Bà La Môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn sống bàn luận tranh chấp, như nói: 'Ngươi không biết pháp và luật này, tôi biết pháp và luật nầy.' 'Sao ngươi có thể biết pháp và luật nầy?' 'Ngươi đã phạm vào tà kiến, ta mới thật đúng chánh kiến; lời nói của ta mới tương ưng, lời nói của ngươi không tương ưng; những điều đáng nói trước ngươi lại nói sau; những điều đáng nói sau ngươi lại nói trước;' 'chủ kiến của ngươi đã bị bài bác;' 'câu nói của ngươi đã bị thách đấu;' 'ngươi đã bị thuyết bại.' 'Hãy đến mà giải vây lời nói ấy; nếu có thể được, gắng thoát ra khỏi lối bí.' Còn Sa môn Cồ Đàm thì từ bỏ những cuộc biện luận tranh chấp đã kể trên.

9) Whereas some ascetics and Brahmins remain addicted to such things as running errands and messages, such as for kings, ministers, nobles, Brahmins, householders and young men who

say: "Go here – go there! Take this there– bring that from there!' The acetic Gotama refrains from such errand-running: Trong khi một số Sa Môn, Bà La Môn dầu đã dùng các đồ ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn sống cho đưa các tin tức, hoặc tự đứng làm môi giới, như cho các vua chúa, đại thần, các vị Sát Đế Lợi, Bà La Môn, gia chủ, cho các thanh niên và nói rằng: "Hãy đi đến chỗ ấy, hãy đi lại chỗ kia; mang cái nầy lại, đem cái nầy đến chỗ kia." Còn Sa môn Cồ Đàm thì từ bỏ không cho đưa các tin tức và tự đứng làm môi giới.

10) Whereas some ascetics and Brahmins remain addicted to deception, patter, hinting, belittling, and are always on the make for further gains, the ascetic Gotama refrains from such deception: Trong khi một số Sa môn, Bà La Môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn sống lừa đảo, nói lời siểm nịnh như trên.

Ordinary people would praise the Tathagata for his smaller matters of morality: Tiểu Giới Mà Phàm Phu Tán Thán Như Lai—According to the Brahmajala Sutta in the Long Discourses of the Buddha, ordinary people would praise the Tathagata for elementary, inferior matters of moral practice—Theo Kinh Phạm Võng trong Trường Bộ Kinh, kẻ phàm phu tán thán Như Lai vì những tiểu giới nhỏ nhặt không quan trọng:

1) Abandoning the taking of life, the ascetic Gotama dwells refraining from taking life: Sa môn Cồ Đàm từ bỏ sát sanh, tránh xa sát sanh.
2) Without stick or sword, scrupulous, compassionate, trembling for the welfare of all living beings: Từ bỏ đao kiếm, biết tàm quý, có lòng sống từ, sống thương xót đến hạnh phúc của tất cả chúng sanh và loài hữu tình.
3) Abandoning from taking what is not given, the ascetic Gotama dwells refraining from taking what is not given, living purely, accepting what is given, awaiting what is given, without stealing: Sa môn Cồ Đàm từ bỏ lấy của không cho, tránh xa sự lấy của không cho, chỉ lấy những vật đã cho, chỉ mong những vật đã cho, sự sống thanh tịnh không có trộm cướp.
4) Abandoning unchasity, the ascetic Gotama lives far from it, aloof from the village-practice of sex: Sa môn Cồ Đàm từ bỏ tà hạnh, tịnh tu phạm hạnh, sống giải thoát, từ bỏ dâm dục hèn hạ.
5) Abandoning false speech, the ascetic Gotama dwells refraining from false speech, a truth-speaker, one to be relied on, trustworthy, dependable, not a deceiver of the world: Sa môn Cồ Đàm từ bỏ nói láo, tránh xa nói láo, nói những lời chân thật, y chỉ nơi sự thật, chắc chắn, đáng tin cậy, không lừa gạt, không phản lại lời hứa đối với đời.
6) Abandoning malicious speech, he does not repeat there what he has heard here to the detriment of these, or repeat what he as heard there to the detriment of those. Thus he is a reconciler of those at variance and an encourager of those at one, rejoicing in peace, loving it, delighting in it, one who speaks up for peace: Sa môn Cồ Đàm từ bỏ nói hai lưỡi, tránh xa nói hai lưỡi; nghe điều gì ở chỗ nầy, không đi nói đến chỗ kia để sanh chia rẽ ở những người nầy; nghe điều gì ở chỗ kia, không đi nói với những người nầy để sanh chia rẽ ở những người kia. Như vậy Sa môn Cồ Đàm sống hòa hợp những kẻ ly gián, tăng trưởng những kẻ đã hòa hợp, hoan hỷ trong hòa hợp, nói những lời đưa đến hòa hợp.
7) Abandoning harsh speech, he refrains from it. He speaks whatever is blameless, pleasing to the ear, agreeable, reaching the heart, urbane, pleasing and attractive to the multitude: Sa môn Cồ Đàm từ bỏ lời nói độc ác, tránh xa lời nói độc ác, mà chỉ nói những lời nói không lỗi lầm, đẹp tai, dễ thương, thông cảm đến tâm, tao nhã, đẹp lòng nhiều người, vui lòng nhiều người.
8) Abandoning idle chatter, he speaks at the right time, what is correct and to the point, of Dhamma and discipline. He is a speaker whose words are to be treasured, seasonable, reasoned, well-defined and connected with the goal: Sa môn Cồ Đàm từ bỏ lời nói ỷ ngữ, tránh xa lời nói ỷ ngữ, nói đúng thời, nói những lời chân thật, nói những lời có ý nghĩa,

nói những lời về chánh pháp, nói những lời về luật, nói những lời đáng được gìn giữ, những lời hợp thời, thuận lý, có hệ thống và mạch lạc, có ích lợi.

9) The ascetic Gotama is a refrainer from damaging seeds and crops. He eats once a day and not at night, refraining from eating at improper times: Sa môn Cồ Đàm không làm hại đến các hạt giống và các loại cây cỏ; sa môn Cồ Đàm dùng mỗi ngày một bữa, không ăn ban đêm, từ bỏ không ăn ban đêm, từ bỏ không ăn phi thời.
10) The ascetic Gotama avoids watching dancing, singing, music and shows: Sa môn Cồ Đàm từ bỏ không đi xem múa, hát, nhạc, diễn kịch.
11) The ascetic Gotama abstains from using garlands, perfumes, cosmetics, ornaments and adornments: Sa môn Cồ Đàm từ bỏ không trang sức bằng vòng hoa, hương liệu, dầu thoa và các thời trang.
12) The ascetic Gotama avoids using high or wide beds: Sa môn Cồ Đàm từ bỏ không dùng giường cao và giường lớn.
13) The ascetic Gotama avoids accepting gold and silver: Sa môn Cồ Đàm từ bỏ không nhận vàng bạc.
14) The ascetic Gotama avoids accepting raw grain: Sa môn Cồ Đàm từ bỏ không nhận các hạt giống.
15) The ascetic Gotama avoids accepting raw flesh: Sa môn Cồ Đàm từ bỏ không nhận thịt sống.
16) The ascetic Gotama does not accept women and young girls: Sa môn Cồ Đàm từ bỏ không nhận đàn bà con gái.
17) The ascetic Gotama does not accept male or female slaves: Sa môn Cồ Đàm từ bỏ không nhận nô tỳ gái và trai.
18) The ascetic Gotama does not accept sheep and goats, coks and pigs, elephants, cattle, horses and mares: Sa môn Cồ Đàm từ bỏ không nhận cừu và dê, gà và heo, voi, bò, ngựa, và ngựa cái.
19) The ascetic Gotama does not accept fields and plots: Sa môn Cồ Đàm từ bỏ không nhận ruộng đất.
20) The ascetic Gotama refrains from running errands: Sa môn Cồ Đàm từ bỏ không phái người môi giới hoặc tự mình làm môi giới.
21) The ascetic Gotama refrains from buying and selling: Sa môn Cồ Đàm từ bỏ không buôn bán.
22) The ascetic Gotama refrains from cheating with false weights and measures: Sa môn Cồ Đàm từ bỏ các sự gian lận bằng cân, tiền bạc và đo lường.
23) The ascetic Gotama refrains from bribery and corruption, deception and insincerity: Sa môn Cồ Đàm từ bỏ cá tánh tà hạnh như hối lộ, gian trá, lừa đảo.
24) The ascetic Gotama refrains from wounding, killing, imprisoning, highway robbery, and taking food by force: Sa môn Cồ Đàm từ bỏ không làm thương tổn, sát hại, câu thúc, bức đoạt, trộm cắp, cướp phá.

Ordinary people would praise the Tathagata for his superiority of morality: Đại Giới Mà Phàm Phu Tán Thán Như Lai—According to the Brahmajala Sutta in the Long Discourses of the Buddha, ordinary people would praise the Tathagata for his superiority of morality— Theo Kinh Phạm Võng trong Trường Bộ Kinh, phàm phu thường tán thán Như Lai vì Như Lai thành tựu đại giới:

1) Whereas some asectics and Brahmins, feeding on the food of the faithful, make their living by such base arts, such wrong means of livelihood as palmistry, divining signs, portents, dreams, body-marks, mouse-gnawings, fire-oblations, oblations from a ladle, of husks, rice-powder, rice-grains, ghee or oil, from the mouth or of blood, reading the finger-tips, house-lore and garden-lore, skill in charm, ghost-lore, earth-house lore, snake-lore, poison-lore, rat-lore, bird-lore, crow-lore, foretelling a person's life-span, charms against arrows, knowledge of animals' cries, the ascetic Gotama refrains from such base arts and wrong means of livelihood: Trong khi một số Sa Môn, Bà La Môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn tự nuôi sống bằng những tà hạnh như xem tướng tay chân, chiêm tướng, triệu tướng, mộng

tướng, thân tướng, dấu chuột cắn, tế lửa, tế muỗng, dùng miệng phun hột cải, v.v… vào lửa, tế vỏ lúa, tế tấm, tế gạo, tế thục tô, tế dầu, tế máu, khoa xem chi tiết, khoa xem địa lý, khoa xem mộng, khoa cầu thần ban phước, khoa cầu ma quỷ, khoa dùng bùa chú khi ở trong nhà bằng đất, khoa rắn, khoa thuốc độc, khoa bồ cạp, khoa chim, khoa chim quạ, khoa đoán số mạng, khoa ngừa tên bắn, khoa biết tiếng nói của chim. Còn Sa môn Cồ Đàm thì tránh xa những tà hạnh kể trên.

2) Whereas some ascetics and Brahmins make their living by such base arts as judging the marks of gems, sticks, clothes, swords, spears, arrows, weapons, women, men, boys, girls, male and female slaves, elephants, horses, buffaloes, bulls, cows, goats, rams, cocks, quail, iguanas, bamboo-rats, tortoises, deer, the ascetic Gotama refrains from such base arts: Trong khi một số Sa môn, Bà La Môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn nuôi sống mình bằng những tà mạng như xem tướng các hòn ngọc, tướng que gậy, tướng áo quần, tướng gươm kiếm, tướng mũi tên, tướng cây cung, tướng võ khí, tướng đàn bà, tướng đàn ông, tướng thiếu niên, tướng thiếu nữ, tướng đầy tớ nam, tướng đầy tớ nữ, tướng voi, tướng ngựa, tướng trâu, tướng bò đực, tướng bò cái, tướng dê, tướng cừu, tướng gia cầm, tướng chim cun cút, tướng con cắc kè, tướng vật tai dài, tướng ma, tướng thú vật. Còn Sa môn Cồ Đàm thì từ bỏ những tà mạng kể trên.

3) Whereas some ascetics and Brhamins make their living by such base arts as predicting: 'the chiefs will march out—The chiefs will march back,' Our chiefs will advance and other chiefs will retreat,' 'Our chiefs will win and the other chiefs will lose,' 'The other chiefs will win and ours will lose,' 'Thus there will be victory for one side and defeat for the other,' the ascetci Gotama refrains from such base arts: Trong khi một số Sa Môn, Bà La Môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn tự nuôi sống bằng những tà mạng như đoán trước: Vua sẽ tiến quân, vua sẽ lui quân, vua bản xứ sẽ tấn công, vua ngoại bang sẽ triệt thoái, vua bản xứ sẽ thắng trận, vua ngoại bang sẽ bại trận; vua ngoại bang sẽ thắng trận, vua bản xứ sẽ bại trận. Như vậy sẽ có sự thắng trận cho phe bên nầy, sẽ có sự thất bại cho phe bên kia. Còn Sa môn Cồ Đàm thì từ bỏ những tà mạng kể trên.

4) Whereas some ascetics and Brahmins make their living by such base arts as predicting an eclipse of the moon, the sun, a star; that the sun and moon will go on their proper course – will go astray; that a star will go on its proper course – will go astray; that there will be a shower of meteors, a blaze in the sky, an earthquake, thunder; a rising, setting, darkening, brightening of the moon, the sun, the stars; and 'such will be the outcome of these things,' the ascetic Gotama refrains from such base arts and wrong means of livelihood: Trong khi một số Sa môn, Bà La Môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn tự nuôi sống bằng những tà mạng như đoán trước sẽ có nguyệt thực, sẽ có nhựt thực, sẽ có tinh thực, mặt trăng, mặt trời sẽ đi đúng chánh đạo, mặt trăng, mặt trời sẽ đi ngoài chánh đạo, các tinh tú sẽ đi đúng chánh đạo, các tinh tú sẽ đi ngoài chánh đạo, sẽ có sao băng, sẽ có lửa cháy các phương hướng, sẽ có động đất, sẽ có sấm trời, mặt trăng, mặt trời, các sao sẽ mọc, sẽ lặn, sẽ mờ, sẽ sáng, nguyệt thực sẽ có kết quả như thế nầy, nhựt thực sẽ có kết quả như thế nầy, tinh thực sẽ có kết quả như thế nầy, mặt trăng mặt trời đi đúng chánh đạo sẽ có kết quả như thế nầy, mặt trăng mặt trời đi ngoài chánh đạo sẽ có kết quả như thế nầy, các tinh tú đi đúng chánh đạo sẽ có kết quả như thế nầy, sao băng sẽ có kết quả như thế nầy, lửa cháy các phương hướng sẽ có kết quả như thế nầy, động đất sẽ có kết quả như thế nầy, sấm trời sẽ có kết quả như thế nầy, mặt trăng, mặt trời, các sao mọc, lặn, mờ, sáng, sẽ có kết quả như thế nầy. Còn Sa môn Cồ Đàm thì tránh xa, không tự nuôi sống bằng những tà mạng kể trên.

5) Whereas some ascetics and Brahmins make their living by such base arts as predicting good or bad rainfall; a good or bad harvest; security, danger, disease, health; or

accounting, computing, calculating, poetic composition, philosophising, the ascetic Gotama refrains from such base arts and wrong means of livelihood: Trong khi một số sa môn, Bà La Môn, dầu đã dùng các món đồ ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn tự nuôi sống bằng những tà mạng như đoán trước sẽ có nhiều mưa, sẽ có đại hạn, sẽ được mùa, sẽ mất mùa, sẽ được an ổn, sẽ có hiểm họa, sẽ có bệnh, sẽ không có bệnh, hay làm các nghề như đếm trên ngón tay, kế toán, cộng số lớn, làm thư, làm theo thế tình. Còn Sa môn Cồ Đàm tránh xa các tà hạnh kể trên.

6) Whereas some ascetics and Brahmins make their living by such base arts as arranging the giving and taking in marriage, engagements and divorces; declaring the time for saving and spending, bringing good or bad luck, procuring abortions, using spells to bind the tongue, binding the jaw, making the hands jerk, causing deafness, getting answers with a mirror, a girl-medium, a deva; worshipping the sun or Great Brahma, breathing fire, invoking the goddess of luck, the ascetic Gotama refrains from such base arts and wrong means of livelihood: Trong khi một số Sa môn, Bà La Môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn tự nuôi sống bằng những tà mạng. Như sắp đặt ngày lành để rước dâu hay rể, lựa ngày giờ tốt để hòa giải, lựa ngày giờ tốt để chia rẽ, lựa ngày giờ tốt để đòi nợ, lựa ngày giờ tốt để cho mượn hay tiêu dùng, dùng bùa chú để giúp người được may mắn, dùng bùa chú để khiến người bị rủi ro, dùng bùa chú để phá thai, dùng bùa chú để làm cóng lưỡi, dùng bùa chú khiến quai hàm không cử động, dùng bùa chú khiến cho người phải bỏ tay xuống, dùng bùa chú khiến cho tai bị điếc, hỏi gương soi, hỏi phù đồng, thiếu nữ, hỏi thiên thần để biết họa phước, thờ mặt trời, thờ đại địa, phun ra lửa, cầu Siri thần tài. Còn Sa môn Cồ Đàm tránh xa các tà mạng kể trên.

7) Whereas some ascetics and Brahmins, feeding on the food of the faithful, make their living by such base arts, such wrong means of livelihood as appeasing the devas and redeeming vows to them, making earth-house spells, causing virility or impotence, preparing and consecrating building-sites, giving ritual rinsing and bathings, making sacrifices, giving emetics, purges, expectorants and phlegmagogues, giving ear-medicine, eye-medicine, and nose-medicine, ointments and counter-ointments, eye-surgery, surgery, pediatry, using balms to counter the side-effects of previous remedies, the ascetic Gotama refrains from such base arts and wrong means of livelihood: Trong khi một số Sa Môn, Bà La Môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn tự nuôi sống bằng những tà mạng như dùng các ảo thuật để được yên ổn, để khỏi làm các điều đã hứa, để được che chở khi ở trong nhà đất, để dương được thịnh, để làm người liệt dương, để tìm đất tốt làm nhà, để cầu phước cho nhà mới, lễ rửa miệng, lễ hy sinh, làm cho mửa, làm cho xổ, bài tiết các nhơ bẩn về phía trên, bài tiết các nhơ bẩn về phía dưới, tẩy tịnh trong đầu, thoa dầu trong tai, nhỏ thuốc mắt, cho thuốc xịt qua lổ mũi, xức thuốc mắt, thoa dầu cho mắt, chữa bệnh đau mắt, làm thầy thuốc mổ xẻ, chữa bệnh cho con nít, cho uống thuốc làm bằng các loại rễ cây, ngăn ngừa công hiệu của thuốc. Còn Sa môn Cồ Đàm tránh xa các tà mạng kể trên.

Ordinary physical eye: Thường nhãn—Mắt thịt của phàm phu.

Ordinary practice: Phàm tập—The practices, good and evil, of common or unconverted men.

Ordinary practicing monk: Phàm Tăng—The ordinary practicing monk, as contrasted with the holy monk (Thánh Tăng) who has achieved higher merit—Phàm Tăng ngược lại với Thánh Tăng (những vị Tăng đã có công đức sâu dầy, đạo cao đức trọng).

Ordinary preceptors: Phàm sư—See Two sages (B).

Ordinary seed: Common seed—Phàm chủng.

Ordinary speculation: Drishti (skt)—Kiến Lậu hay kiến giải phàm phu—See Four principal poisonous outflows.

Ordinary statement: Tục Đế—See Samvr(i)ti-Satya.

Ordinary teacher: A worldly teacher who is not yet enlightened the Buddhist truth—Phàm sư—Vị sư chưa giác ngộ chân lý mà Phật đã giảng dạy.

Ordinary teaching: Prajnapti (skt)—Giả Thuyết—Doctrines dervied from the phenomenal or mental construction, or ideation—Học thuyết dựa vào hiện tượng hay cấu trúc tâm thức.

Ordinary teaching of a moral life: Thế gian giáo—See Dual division of the Buddha's teaching (IV).

Ordinary temptations: Ordinary passions—Số hành phiền não—Những phiền não như tham dục hay là cám dỗ—See Two kinds of affliction (D).

Ordinary truth: Conventional truth—Worldly truth—Thế đế hay Tục đế (chân lý cuả thế tục).

Ordinary underlying nature of all men: Phàm tánh.

Ordinary wisdom: Tục Trí—Ordinary wisdom—Worldly knowledge—Ordinary knowledge or earthly knowledge or common knowledge. Common or worldly wisdom, which by its illusion blurs or colours the mind, blinding it to reality—Thế gian trí (phàm thức hay tri kiến thế tục). Cái trí thiển cận của phàm phu hay thường trí, do bởi ảo tưởng tô vẻ làm mê mờ bản tâm (trí hiểu biết tục đế hay trí hữu lậu tạp nhiễm).

Ordinary worship of Buddha: Tầm Thường Niệm Phật—Normal or ordinary worship of Buddha, in contrast with special occasions—Niệm Phật bình thường (hằng ngày), đối lại với niệm Phật trong những trường hợp đặc biệt (cầu an cầu siêu).

Ordinary Zen: Phàm Phu Thiền—See Five kinds of varieties of meditation.

Ordination (n): Giới Đàn—Lễ thọ cụ túc giới (lễ thụ phong)—Sacerdotal Age.

(I) An overview of "Ordination": Tổng quan về lễ thọ cụ túc giới—The essence of discipline was considered to be unmanifested moral force immanent in the recipient's mind. We can thus realize that importance was here laid upon the spiritual effect of ordination rather than the ceremonial performance of the rite. The preoaratory period begins with taking refuge with the three jewels, that is, formally becoming a Buddhist, then taking the ten precepts for Sramanera or Sramaneri, or eight precepts for Siksamana in a period of a minimum of three years' formal training—Giới luật được xem như một sức mạnh đạo đức nội tại nằm ngay trong tâm người thọ giới. Vậy chúng ta có thể nhận ra tầm quan trọng ở đây được đặt trên sự hiệu nghiệm tinh thần của việc thọ giới hơn là việc cử hành nghi lễ. Giai đoạn chuẩn bị cho lễ thọ cụ túc giới luôn bắt đầu với sự quy-y Tam Bảo, nghĩa là trở thành một Phật tử, tập giữ 10 giới Sa Di hay Sa Di Ni, hay tám giới Thức Xoa Ma Ni trong thời gian học đạo tối thiểu là ba năm.

(II) Prerequisite requirements for receiving Ordination: Những đòi hỏi trước khi được thọ cụ túc giới—In order to enter the Buddhist monastic community (samgha or sangha), a formal initiation procedure is required, in which the ordinand takes certain vows with respect to lifestyle and conduct. In the Theravada tradition (and in other traditions that follow the Mulasarvastivada Vinaya), there are two main types of ordination: novice ordination and full monastic ordination. The novice ordination (Sramanera for males, Sramaneri for females) involves formally "taking refuge" (in the 'three refuges' or Sarana: Buddha, Dharma, and Samgha) and acceptance of ten rules of conduct (dasa-sila). The ordinand is required to follow the code of conduct outline in the Pratimoksa (a set of rules for monks and nuns) and is assigned two teachers: 1) an acarya (instructor); and 2) an upadhyaya (preceptor). The novice's head is shaved, and he or she presented with three robes (tricivara) and a begging bowl. This ordination is referred to as "Pravrajya" (going forth from the home life into homelessness). The full ordination is called upasampada, and through this a person becomes a full-fledged adult member of the Samgha or Sangha (Bhiksu for males, and Bhiksuni for females). Both types of ordination require a quorum of (định số) properly ordained members of the samgha or sangha (generally either five or ten). Buddhist ordination is a voluntary act, and the ordinand may at any time decide to

leave the monastic community and return to lay life—Để được gia nhập vào Tăng đoàn, đòi hỏi phải có một buổi lễ quy-y thọ giới, trong đó người thọ giới phải thệ nguyện sống đời phạm hạnh. Trong truyền thống Nguyên Thủy, hay các trường phái khác theo luật của Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ có hai loại thọ giới: thọ giới sa di và cụ túc. Thọ giới sa di dành cho sa di và sa di ni, thường là quy-y Tam Bảo: Phật, Pháp, Tăng và thọ nhận mười giới. Người thọ giới phải tuân thủ luật dành cho Tăng Ni đã đặt ra trong Ba La Đề Mộc Xoa và được dạy dỗ bởi hai vị giáo thọ: 1) giáo thọ sư và 2) giới thọ sư. Đầu phải cạo, và vị sa di hay sa di ni sẽ được cung cấp cho ba bộ y áo và một bình bát. Sự thọ giới này được xem như là lễ xuất gia (từ bỏ cuộc sống thế tục để bước vào cuộc sống không nhà). Thọ giới cụ túc được gọi là upasampada, và phải được truyền thọ từ một vị có đầy đủ thẩm quyền và cao hạ trong giáo đoàn. Cả hai loại thọ giới này đều đòi hỏi một số nhất định về sự hiện diện của số Tăng trong giáo hội (thường là 5, 7 hay 10 vị). Thọ giới trong Phật giáo là một hành động tự nguyện và người thọ giới có thể bất cứ lúc nào quyết định rời bỏ tự viện để hoàn tục.

(III) Ordination in Buddhism is initiation into the Buddhist Order (Sangha) in the presence of witnesses and self-dedication to monastic life. In Buddhism it is required three superior monks and a minimum of seven witnesses except in outlandish places, two witnesses are valid. There are four different types of ordination—Lễ thọ giáo (giới) hay lễ được chấp nhận vào Tăng đoàn, với sự có mặt của tam sư thất chứng, trừ những vùng xa chỉ cần hai người chứng là đủ. Trong Phật giáo có bốn bậc thụ phong:

1) Lễ quy y cho Phật tử tại gia: The ceremony to accept new upasakas and upasikaswhen they vow to take refuge in the Triratna and to keep five basic precepts.
2) Lễ phong chức thấp (cho hàng sa di): The lower ordination, through which one becomes a novice or Shramanera.
3) Lễ phong chức cao (từ Sa Di lên Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni): The higher ordination, through which a novice is consecrated as a monk or nun (becomes either a bhiksu or bhiksuni).
4) Phong Bồ Tát trong Đại thừa: The bodhisattva ordination in the Mahayana. This ordination is for both monks, nuns and lay followers.

Organ of hearing: Srotrendriya (skt)—Nhĩ Căn.

Organs of joy: Lạc căn—See Organs of pleasure.

Organs, objects, and consciousness: Căn, Trần, Thức.

Organ of memory: Smrtindriya (skt)—Root of memory—Niệm Căn—See Five Faculties.

Organ of mind: Manayatanam (p)—Indriya or Mana-indriya (skt)—Mana-yatana (p)—Ý Căn—Căn của tâm.

1) The perception of thinking: Tri giác.
2) Faculty of thinking: Năng lực tư duy.
3) Thought, the mind-sense, the sixth of the senses, the perception of thinking or faculty of thinking or the thinking mind: Ý căn, một trong Lục Căn, có sự nhận thức của tư duy hay tâm suy nghĩ (cảnh sở đối của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân là do sắc pháp tứ đại đất, nước, lửa, gió hình thành; trong khi cảnh sở đối với ý căn là tâm pháp nghĩa là đối với pháp cảnh thì nẩy sinh ra ý thức).

Organ of perception: Tri căn.

1) Five organs of perception: Ngũ căn.
2) To know the roots or capacities of all beings as do Bodhisattva; therefore, they have no fear: Bồ Tát biết rõ căn cội và khả năng của chúng sanh nên không còn sợ hãi.

Organs of pleasure: Lạc căn—The six organs of eyes, ears, nose, tongue, body and mind—Sáu căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý—See Six roots.

Organ reincarnated: Phân vị đẳng lưu—Each organ as reincarnated according to its previous deeds (if you had made someone blind in your previous life, you will be blind this or next life)—Từng bộ phận khi tái sanh theo hậu quả trước, chẳng hạn mình làm mù mắt ai trong kiếp trước thì kiếp nầy mình mù mắt—See Three equal currents.

Organs of sensation: Indriya (skt)—Ngoại hình của ngũ căn—The external organs of sensation, i.e. of sight, hearing, etc, which aid the senses.

Also means "fleeting," or "vacuous," these external things having an illusory existence; the real organs, or indriya; in contrast with the function of faculty of sensation—Phù trần căn—Ngũ Trần Phù Trợ Chính Căn hay ngoại hình của ngũ căn, có thể thấy được hay nghe được như thị giác, thính giác, vân vân, là phù trần phù trợ "chính căn." Đối lại với thắng nghĩa căn.

Organ of sense: Indriyam (skt)—Power of sense—Faculty of sense—Căn—See Six roots.

Organs of sense, eyes, ears, nose, and tongue formed during the seventh week: Các căn Thành Hình—See Eight stages of the human fetus.

Organ of sight: Nhãn Căn—One of the six senses—Một trong lục căn—See Six organs of sense.

Organ of smell: Tỷ căn—See Olfactory consciousness.

Organ of speech: Mukha (skt)—Mouth—Khẩu.

Organ of taste: Thiệt Căn.

Organ of wisdom: Tuệ Căn—The root of wisdom, one of the five organs—Một trong ngũ căn, căn có thể quán đạt chúng sanh để nẩy sinh ra đạo lý.

Orient (n): Phương Đông.

Oriental (a): Thuộc về phương Đông.

Oriental rites: Nghi lễ Đông phương.

Origin (n): Mula (skt)—Root—Basis—Căn—Nguyên khởi—Nguồn gốc.

Origin of delusion: Root of delusion—Bổn hoặc—Căn Bổn Hoặc—Căn Bổn Phiền Não—Căn bản phiền não chiêu cảm lấy mê quả—The root or origin of delusion—See Two aspects of illusion and Three delusions.

Origin of dukkha: Root of suffering—Origin of suffering—Khổ căn (nguồn cội của khổ đau).

Original (a): Prakriti (skt)—Bổn lai—Nguồn gốc—Nguyên lai—Fundamental.

Original abiding essence of things: Pauranasthitidharmata (skt)—Bổn trụ pháp tính.

Original action: Bổn Hạnh—The root of action—The method or motive of attainment (Deeds or doings of a Buddha or bodhisattva)—Căn bản hành động của Phật và Bồ Tát.

Original afflictions: Fundamental illusions—Fundamental passions, desire, hate, delusion, pride, doubt, bad views (or false opinions)—Căn bản phiền não.

Original apprehension: Thủy Giác—One of the four intelligences or apprehensions mentioned in the Awakening of Faith—Tự tánh thanh tịnh tâm của hết thảy chúng sanh vốn dĩ lìa vọng niệm và có đức chiếu minh, một trong bốn thứ giác ngộ theo Đại Thừa Khởi Tín Luận—See Four apprehensions.

Original awareness: Prakriti-buddhi (skt)—Bổn Giác—See Original bodhi.

Original bodhi: Prakriti-bodhi (skt)—Bổn Giác—Bổn Minh—Original Bodhi (Bản giác hay sự giác ngộ có sẵn—Original awareness or inherent enlightenment in the form of primal intelligence), awareness, wisdom or knowledge, or the immanent mind in all things; as contrasted with initial knowledge (thủy giác)—Tâm thể của chúng sanh tự tánh thanh tịnh, lìa mọi vọng tướng, sáng tỏ vằng vặc, chẳng phải do tu mà thành; đối lại với "thủy giác" là bản tâm từ vô thủy đến nay bị vô minh che mờ. Thủy giác chính là thể của bản giác (ngoài bản giác không có thủy giác):

1) Fundamental Truth: Lý bổn giác.
2) Primal Intelligence: Tướng bổn giác—The immanent mind in all things—Enlightenment.
3) Bổn Giác Chân Như: The bhutatathata is the corpus, or embodiment which is the fundamental truth (lý); the original bodhi is the form of primal intelligence which is the knowledge or wisdom (trí) of the bhutatathata. Together they form the whole wmbodiment of the Buddha-dharmakaya—Căn cứ vào tướng mà nói thì gọi là bổn giác, căn cứ vào thể mà nói thì gọi là chân như. Bản giác là trí năng chứng, còn chân như là lý sở chứng. Hai thứ lý trí nầy là toàn thể pháp thân Như Lai.

Original body: Bản thân.

Original Buddha: Bổn Phật—Phật tánh nơi mỗi người—The Buddha-nature within oneself.

(I) The Buddha-nature within oneself: Phật tánh nơi mỗi chúng sanh.
(II) Bổn Phật—Vairocana—Phật Tỳ Lô Giá Na.
(A) The Original Buddha is the power that makes everything live and is omnipresent in the

universe. There is no place where the Buddha does not exist. It is natural that the Original Buddha appear in a form appropriate to the object that he causes to live, because he is the power that makes everything live. When he appears in the world of man, he takes a shape suited to it. If we superficially interpret the words "the Original Buddha appears," we may wonder why, then, everybody cannot see him when he makes his appearance. But this doubt is unfounded. It means replacing the realization of his existence with the words "he appears," nothing more. As long as the Original Buddha is the truth and the power that makes all men live, he always exists in each of us. We can all realize his existence in some way. To do this is to see the Buddha—Đức Bổn Phật là cái năng lực làm cho mọi sự sống và Ngài có mặt ở khắp mọi nơi trong vũ trụ. Không có chỗ nào không có đức Phật. Dĩ nhiên đức Bổn Phật xuất hiện theo một hình tướng thích hợp với đối tượng mà Ngài gây sự sống vì Ngài là cái năng lực làm cho mọi sự được sống. Khi Ngài xuất hiện trong cõi người, Ngài mang hình tướng thích hợp với con người. Nếu chúng ta hiểu từ Bổn Phật một cách hời hợt thì chúng ta sẽ tự hỏi thế thì tại sao mọi người không thấy được khi Ngài xuất hiện. Nhưng mối nghi ngờ này là vô căn cứ. Thay vì bảo sự thể hiện của sự hiện hữu của Ngài thì ở đây nói "Ngài xuất hiện," chỉ có thế mà thôi. Hễ chừng nào đức Bổn Phật vẫn là chân lý và là cái năng lực làm cho mọi người sống thì Ngài vẫn luôn luôn hiện hữu trong mỗi người chúng ta. Tất cả chúng đều có thể hiểu sự hiện hữu của Ngài theo một cách nào đó. Hiểu như thế tức là thấy Phật.

1) Each Buddha, as the reward-body of the Eternal Buddha, has a world that is under his charge for instruction. This world is called a "temporary land" where the Buddha is present for instruction. The Tathagata Healing has his 'temporary land' in the World of the Pure Land Emerald in the east; the Tathagata Amitabha in the Pure Land in the west; the Tathagata Sakyamuni, the Eternal Original Buddha, is not limited to such a temporary land for instruction but is omnipresent and causes everything to live—Mỗi Đức Phật như là một báo thân của đức Bổn Phật, có một thế giới chịu sự giáo hóa của Ngài. Thế giới này được gọi là Hóa Thổ, hay một cõi tạm mà Đức Phật hiện diện để giáo huấn. Đức Như Lai Dược Sư có hóa thổ của Ngài tại Vãng Tịnh Lưu Ly ở phương Đông, Đức A Di Đà tại cõi Tịnh Độ ở phương Tây, và Đức Như Lai Thích Ca Mâu Ni tại thế giới Ta Bà. Tuy nhiên, Đức Thích Ca Như Lai Phật, tức là đức Bổn Phật, không chỉ giới hạn trong một cõi tạm như thế để giáo hóa mà Ngài hiện diện khắp nơi và khiến cho mọi sự sinh sống.

2) All the Buddhas are the reward-body of the Original Buddha, who appears in different shapes in various situations. Though each Buddha is honorable in himself, he originates in the Tathagata Sakyamuni, the Eternal Original Buddha, and is united with him. From this we can establish the object of worship of our faith—Hết thảy chư Phật đều là báo thân của Đức Bổn Phật xuất hiện theo những hình tướng khác nhau trong những tình huống khác nhau. Dù tự thân Đức Như Lai Thích Ca Mâu Ni, đức Bổn Phật vĩnh hằng và hợp nhất với Ngài. Từ đó chúng ta có thể thiết lập đối tượng tôn thờ theo niềm tin của chúng ta.

(B) According to the Lotus Sutra, Original Buddha is the Buddha who exists in every part of the universe from the infinite past to the infinite future, but only through the teachings of Sakyamuni, who appeared in this world in obedience the truth of the Original Buddha, can we understand that truth. So, we cannot declare that either the Original Buddha or the appearing Buddha is the more holy or the more important, both are necessary. The Original Buddha is one with the truth of the universe. This Buddha appears in various forms appropriate to the particular time and place for the salvation of all people by means suited to their capacity to understand his teachings. This is the concept of the Original Buddha. According to the Original Buddha's teachings, we need only live in accordance with the truth of the universe, the original buddha will appear to us. At that time the dark cloud of illusion covering our minds and

bodies vanishes completely and the brilliant light of our essential life begins to shine from within our minds. This state of mind is our real salvation, and the spiritual state that we should attain—Theo Kinh Pháp Hoa thì Bổn Phật hiện hữu khắp nơi trong vũ trụ từ quá khứ vô thỉ đến tương lai vô chung, nhưng nhờ giáo lý của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là vị Phật đã xuất hiện trên cõi đời này theo đúng chân lý của Đức Bổn Phật mà chúng ta mới hiểu được chân lý ấy. Vì vậy chúng ta không thể bảo rằng Đức Bổn Phật hay Đức Tích Phật, vị nào thánh diệu hay quan trọng hơn vị nào, cả hai vị đều thiết yếu như nhau. Đức Bổn Phật đồng nhất với chân lý của vũ trụ. Đức Phật này xuất hiện bằng nhiều hình tướng khác nhau, thích hợp với từng thời gian, và nơi chốn riêng để cứu độ hết thảy mọi người bằng những phương tiện tương ứng với khả năng hiểu biết của họ về giáo lý của Ngài. Theo giáo lý của Ngài, chúng ta chỉ cần sống đúng theo chân lý là Đức Bổn Phật sẽ hiện ra. Bấy giờ đám mây mờ của hư ảo bao phủ tâm và thân ta sẽ hoàn toàn tan biến, và ánh sáng rực rỡ của đời sống tinh anh của ta sẽ tỏa sáng lên từ bên trong của chính tâm mình. Trạng thái này của tâm mới là sự cứu rỗi thật sự cho chúng ta, và là trạng thái tâm linh mà chúng ta cần phải đạt cho được.

Original Buddha's teaching: Bổn Môn—Giáo pháp căn bản của Phật trong mười bốn chương sau của Kinh Pháp Hoa—The original or fundamental Buddha's teachings, the last fourteen chapters of the Lotus Sutra.

1) Pháp Hoa Tích Môn: The first fourteen chapters which related to the Buddha's early life and previous teaching—Mười bốn chương đầu trong Kinh Pháp Hoa liên hệ đến giai đoạn đầu cuộc đời Đức Phật và những giáo thuyết trước đó.
2) Pháp Hoa Bổn Môn: The following fourteen chapters which related to the final revelation of the Buddha as eternal and Bodhisattva doctrines—Mười bốn chương sau liên hệ đến giai đoạn sau khi Phật Thích Ca thành đạo cho đến chúng hội Pháp Hoa, cũng như những giáo thuyết cho Bồ Tát.

Original Buddhism: Orthodox Buddhism—Phật giáo chính thống.

Original cause: Hetu or Hetupratyaya (skt)—Nguyên Nhân—See Hetupratyaya.

Original cause of any phenomena: Bổn duyên.

Original consciousness: Chân Thức—The Tathagata-garbha—The eighth or alaya—The original or fundamental unsullied consciousness of mind—Như Lai tạng, tự tính thanh tịnh không uế nhiễm, hay thức A Lại Da, hay thức thứ tám—See Discrimination or consciousness.

Original covenant: Samaya (skt)—Bổn Thệ—Original Vow made by every Buddha or Bodhisattva—Thệ nguyện căn bản của mỗi vị Phật hay Bồ tát (thệ nguyện mà chư Bồ Tát lập ra khi trụ nơi "Nhân Địa").

Original darkness: Radical Ignorance—Căn Bản Vô Minh—See Primal ignorance.

Original element: Fundamental element—Radical element—Căn bản.

Original endowment and nature: Cơ Căn—Tư chất (căn cơ):

1) Fundamental quality: Bản tính hay căn tính của chúng sanh—Natural or fundamental quality—Original endowment and nature.
2) Suitability: Khả Năng Thích Ứng—Capacity.

Original enlightenment: Prakriti-bodhi (skt)—Bổn giác—Tâm thể của chúng sanh bản lai trong sáng và trống rỗng như hư không—The immanent or space-like mind in all things (dharmakaya Pháp thân)—See Original bodhi, and Two kinds of enlightenment (A).

Original essence: Bản thể gốc—Bổn Lai—See Prakriti.

Original existence: Bổn Hữu—The original or fundamental existing—Primal existence—Original dharma which is complete in each individual—The present body and mind-The source or substance of all phenomena.

Original form: Bổn thể.

1) Substantive form: Bổn hình—Hình tướng nguyên thủy—Original figure—The substantive form.
2) Initial form: The former state of things—Bản lai diện mục.

Original or fundamental cause: Nguyên Nhân—See Hetupratyaya.

Original good seed-nature: Tính chủng tử—Bản tính thiện từ vô thủy—See Two kinds of seed-nature (A).

Original heart (mind): One's own heart or mind—Bổn tâm.

Original Honoured One: Bổn Tôn.

1) The Most Honoured of all Buddhas: Vị tối tôn tối thắng trong cõi xuất thế gian.
2) Chief object of worship in a group, the specific Buddha being served: Trong chư tôn lấy Bổn Tôn làm căn bản để tôn sùng.

Original ignorance: Căn Bản Vô Minh—See Original darkness.

Original innocence: Primal ignorance—Original state of avidya—Nguyên phẩm vô minh—See Original ignorance.

Original insulliedconsciousness of mind: Chân thức.

Original knowledge: Prakriti-buddhi (skt)—Bổn Giác—Bổn Minh—Bổn Giác—See Original bodhi.

Original language terms: Từ ngữ nguyên thủy.

Original light: Bổn minh.

Original manifestations of a Buddha: Bổn Tích—The original Buddha or Bodhisattva and his varied manifestations for saving all beings, i.e. Kuan-Yin with thirty-three forms—Bồ Tát và Phật do có pháp thân từ sơ địa trở lên do thực thân của mình biến thành nhiều thân ứng hóa để hóa độ chúng sanh, như Phật Quán Âm với ba mươi ba hình tướng khác nhau.

Original marvel: Original mystery—Nguyên diệu (giác thể của Niết Bàn).

Original Master: Bổn Sư.

1) Sakyamuni Buddha: Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.
2) Thầy bổn sư—Any Buddhist must have an original master, the master we took refuge when we first became a Buddhist. This master is extremely important in our cultivation process for a gentle person can easily become influenced by a dubious master and to follow a less moral path—Phật tử nào cũng có một vị thầy bổn sư, vị thầy mà chúng ta quy-y khi trở thành Phật tử. Vị Thầy này cực kỳ quan trọng trong tiến trình tu tập của chúng ta vì một người hiền lành có thể dễ dàng bị ảnh hưởng bởi một vị thầy xấu và đi theo con đường không có đạo đức một cách dễ dàng.

Original mind: Oneself—Inner self—Bản tâm.

Original mind in all: Innocent mind in all—Unadulterated mind in all, which is independant of birth and death—Buddha-wisdom—Real knowledge free from illusion—Chân thức.

Original mind is the source of all phenomena: Sâm La Vạn Tượng Chi Tâm—According to the Awakening of Faith, the original mind is the source of all phenomena, the mind which is in all things. This is the primal mind behind all things—Theo Khởi Tín Luận thì đây là nguồn của mọi hiện tượng. Nguyên tâm tròn đầy, bao trùm khắp mười phương. Đây là cái tâm nguyên thủy không phân biệt đối đãi.

Original or natural form (matter): Prakrti (skt)—The spirit one possesses by nature—One's own nature—Bổn tính.

Original nature: Citta-smrtyupasthana (skt)—Buddha nature—Phật tánh—Bổn tánh—Tánh Niệm Xứ—The original nature is the same as the Buddha-nature. This is one of the four objects of thought—Bổn lai tánh cũng là Phật tánh. Đây là một trong tứ niệm xứ—See Prakriti.

Original nature of human: Mind of enlightenment—Illuminated mind—Thought of wisdom—Giác tâm—See Original nature of man.

Original nature of all the living: Bản tánh của tất cả chúng sanh—The bhutatathata in its phenomenal aspect—Bổn tánh hay chân như pháp tánh của chúng sanh (Chân Như Pháp Tánh có 2 nghĩa bất biến và tùy duyên).

Original nature of man: Bodhihrdaya or Bodhicitta (skt)—Giác Tâm—Đạo Giác Tâm—Bồ Đề Tâm—The mind of enlightenment, the illuminated mind, the original nature of man—Cái diệu tâm bản giác hay bản tánh nguyên thủy của con người.

Original nature out of which all things arose: Minh Đế—The Sankhya doctrine of primordial profundity, beyond estimation—Còn gọi là Minh Tính hay Tự Tính. Phái Số Luận

ngoại đạo lập ra đế thứ nhất trong 25 đế, lẽ đúng về cái mờ mịt không rõ ràng, không biết được, là nguồn gốc khởi lên vạn hữu.

Original oath of every Tathagata: Nhất Thiết Như Lai Kim Cang Thệ Giới—With the roar of a lion, he declares that all creatures shall become as himself)—Lời thệ nguyện nguyên thủy của Như Lai như tiếng rống của sư tử, nguyện rằng tất cả chư chúng sanh rồi sẽ trở thành như Như Lai.

Original objective: Mục tiêu đầu tiên.

Original practice: Bổn Hành—Practice done in original situation or in the past or in past lives.

Original practice of Bodhisattvas: Bổn Hạnh Bồ Tát Đạo.

Original purity of the mind: Tâm Liên—See Lotus of the mind.

Orginal, simple, pure, natural mind of all creatures: Buddha-mind—Chơn tâm—Như Lai Tạng Tâm sẳn có của chúng sanh—See Two minds (A).

Original sources: Nguồn cội—Bổn Lai—See Prakriti.

Original spirit: Thần bổn.

Original state of avidya: Original innocence—Original state of ignorance—Original state of unenlightenment—See Original ignorance.

Original substance: Prakriti (skt)—Bản thể đầu tiên—Bổn Lai—Original or natural form of something—Original or primary substance.

1) Original nature: Bản thể đầu tiên.
2) Original essence: Bản thể gốc.
3) Fundamental form: Hình thái cơ bản.
4) Original sources: Nguồn cội.
5) Original or primary substance is an original or natural form or condition of anything: Bản lai là điều kiện hay hình thái gốc, hay bản thể đầu tiên của bất cứ thứ gì
6) Original or Buddha-nature: Coming from the root. The original or Buddha-nature, which is the real nature of all things—Phật tánh xưa nay là bản tánh thật của chư pháp.

Original teacher: See Original Master.

Original Teaching: Giáo lý nguyên thủy.

Original time: Bổn Thời—The period when Sakyamuni obtained enlightenment—Thời kỳ Đức Phật đạt được đại giác.

Original vow: Parvapranidhana (skt)—Bổn Nguyện—See Purvapranidhana.

Original vows of Amitabha Buddha: A Di Đà Bổn Nguyện—Những lời cầu nguyện căn bản của Đức A Di Đà. Những lời nguyện căn bản trong tứ thập bát nguyện của Ngài—The basic essential vows in his forty-eight vows:

1) In the Pure Land, there will be no inferior modes or evil path of existence: Trong cõi Tịnh Độ sẽ không có một điều kiện tái sanh vào cõi thấp kém hay ác đạo.
2) In the Pure Land, there will be no women, as all women who are reborn there will transform at the moment of death into men: Trên cõi Tịnh Độ sẽ không có người nữ, người nữ nào được vãng sanh Tịnh độ đều biến thành nam giới.
3) There will be no differences in appearance there, every being is to have 32 marks of perfection: Không có sự khác biệt bề ngoài với những chúng sanh Tịnh độ, mọi người đều có 32 tướng hảo.
4) Every being in the Pure Land posseses perfect knowledge of all past existences: Mỗi chúng sanh Tịnh độ đều có một nhận thức hoàn hảo về tiền kiếp của mình.
) Every being possesses a Divine eye: Mọi người đều có Thiên nhãn thông—See Divine eyes.
6) Every being possesses a Divine Ear: Mọi người đều có Thiên Nhĩ thông—See Divine ear.
7) Mọi người đều có Thần túc thông: Every being possesses the ability to move about by supernatural means—See Rddhi.
8) Every being possesses the ability to know the thoughts of others: Mọi người đều có Tha Tâm thông để có thể đọc thấy ý nghĩ của người khác.
9) All beings of the worlds in all ten directions, upon hearing the name of Amitabha, will arouse Bodhicitta and vow to be reborn in the Western Pure Land after death: Mọi chúng sanh trong mười phương nghe danh hiệu Ngài đều phát bồ đề tâm và nguyện vãng sanh Tây phương Tịnh Độ.

10) Amitabha and all saints will appear at the moment of their death to all beings who have aroused Bodhicitta through hearing his name (this is the most important vow): Phật A Di Đà cùng Thánh chúng sẽ xuất hiện tiếp dẫn vào lúc lâm chung, những ai đã phát tâm Bồ đề sau khi nghe được hồng danh của Ngài (đây là lời nguyện quan trọng nhất).
11) All beings who through hearing his name have directed their minds toward rebirth in his Pure Land and have accumulated wholesome karmic merits will be reborn in the Western Paradise: Ngài nguyện sẽ làm cho tất cả những ai khi nghe đến tên Ngài, hướng ý nghĩ của mình về đất Tịnh Độ và tích lũy thiện nghiệp để vãng sanh về cõi Tây phương Cực Lạc.
12) After rebirth in the Pure Land, only one further rebirth will be necessary before entry into Nirvana, no more falling back into lower paths: Sau khi vãng sanh Tịnh Độ, chúng sanh chỉ còn một lần tái sanh duy nhất trước khi lên hẳn Niết Bàn, chúng sanh ở đây không còn rơi vào cõi thấp nữa.

Original vow or resolve in a previous existence: Nguyện Chủ—See Original vow.

Original wisdom: Bổn Trí.

1) Fundamental wisdom: Căn Bản Trí—Original, or primal wisdom, source of all truth and virtue; knowledge of fundamental principles; intuitive knowledge or wisdom, in contrast with acquired wisdom—Còn gọi là Chân Trí, Chánh Trí, Như Lý Trí, Vô Phân Biệt Trí, nghĩa là hiểu biết rõ chân lý mà không có sự phân biệt năng duyên hay sở duyên, đây là trí sanh ra nhất thiết chân lý và công đức, đối lại với "hậu đắc trí".
2) The first part of the Prajnaparamita: Thực tướng Bát nhã—Phần đầu của Bát Nhã Ba La Mật hay trí tuệ gốc—See Two kinds of wisdom (B).

Original work: Upadesa or Matrka (skt)—Bổn Mẫu—Ưu Ba Đề Xá—Ma Đát Lý Ca—The original mother or matrix, or the original sutra or work—Tập hợp các kinh nghĩa nghị luận lại mà thuyết minh, từ đó sinh ra các nghĩa riêng biệt của các kinh.

Originally: Coming from the root—Fundamentally—Bổn lai.

Originally Abiding Essence of things: Pauranasthitidharmata (skt)—Bổn trụ pháp tính.

Originally-abiding truth: Purvadharmasthitita or Pauranasthitidharmata (skt)—Bổn Trụ Pháp—Cái chân lý vốn vẫn thường trụ—Originally-abiding reality.

Originally or fundamentally existing: Bhùta (skt)—Elements of living being—Primal existence—The source and substance of all phenomena—The present life—Bản hữu.

Originally not a thing existing: Before anything existed—Bổn lai vô nhất vật—Originally not a thing existing, or before any thing existed. This is a subject for meditation—Xưa nay không một vật, không lại thêm không hay đệ nhứt nghĩa không. Đây là một đề mục thiền quán.

Originally pure: Prakrti-prabhasvaram (skt)—Bổn nhiên thanh tịnh (tự tánh thanh tịnh).

Originate from: Bắt nguồn từ.

Ornaments (n): Personal ornaments such as jewelry (images of Buddhas and Bodhisattvas)—Đồ trang sức—Trang Nghiêm—See Adornment.

Ornaments of Fragrance and Light: Hương Quang Trang Nghiêm—One whose mind meditates on Buddha becomes interpenetrated and glorified by Buddha-fragrance and light—Hương Nghiêm là vị chú tâm quán chư Phật trở nên thâm nhập vào hương quang của Phật.

Ornamentation (n): Sự trang hoàng.

Orphan and widow: Cô Quả.

Orthodox (a): Authentic—Genuine—Chính thống (chân truyền).

Orthodox Buddhism: Original Buddhism—Phật Giáo Chính Thống.

Orthodox Dharma Age: Chánh pháp—See Correct dharma.

Orthodox doctrine: Right path—Right teaching—Right way—Chánh đạo (chánh giáo).

Orthodox and heretic: Correct and false—Genuine and false—Chánh tà.

Orthodox sect: Authentic sect—Chính tông.

Oryo-Enan (jap): Huang-Lung-Hui-Nan—Hoàng Long Huệ Nam—See Hui-Nan-Huang-Lung.

Osaka (jap): Đại Bản (Nhật Bản).

Osh (skt): Ush (skt)—Hoạch Sa—An ancient kingdom, north of Sita, probably the present Ingachar, possibly Uch-Turfan or Yangishahr—Một vương quốc cổ nằm về phía bắc của Sita, có lẽ bây giờ là Ingachar; rất có thể là Uch-Turfan hay Yangishahr.

Oshajo (jap): Rajagrha (skt)—City of Royal Palaces—Vương Xá Thành—See Rajagaha.

Osho (jap): Upadhyaya (skt)—Most venerable—Hòa Thượng.

Otani (jap): Vùng Đại Cốc (Nhật Bản).

Otappa: Sự ghê sợ tội lỗi.

Other: Different—Diferentiate—Special—Khác biệt.

Other people: Tha nhân.

Other power: Tariki (skt)—The power of others—Tha lực—The power or strength of another, that of a Buddha or Bodhisattva, especially Amitabha, obtained through faith in Mahayana salvation. According to Masters Chih-I and T'ien-Ju in the Pure Land Buddhism, this is one of the two kinds of power for ordinary people. With regard to other-power, if anyone believes in the power of Amitabha Buddha's compassionate vow to rescue sentient beings and then develops the Bodhi-Mind, cultivates the Buddha Remembrance (Recitation) Samadhi, grows weary of his temporal, impure body in the Triple Realm, practices charity, upholds the precepts and performs other meritorious deeds, dedicating all the merits and virtues to rebirth in the Western Pure Land, his aspirations and the Buddha's response will be in accord. Relying thus on the Buddha's power, he will immediately achieve rebirth—Sức mạnh của người khác, đặc biệt là của Phật và Bồ Tát mà hành giả đạt được bằng niềm tin cứu độ trong giáo lý Đại Thừa. Theo Trí Giả và Thiên Như Đại Sư trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, đây là một trong hai loại lực cho hàng phàm phu. Về tha lực, nếu kẻ nào tin nơi nguyện lực đại bi nhiếp lấy chúng sanh niệm Phật của Đức Phật A Di Đà, rồi phát lòng Bồ Đề tu môn Niệm Phật Tam Muội, chán thân hữu lậu trong ba cõi, thực hành bố thí, trì giới, cùng các phước nghiệp, mỗi hạnh đều hồi hướng nguyện sanh Tây Phương Cực Lạc thì cơ cảm hợp nhau, nương nhờ Phật lực liền được vãng sanh—See Two kinds of power.

Other shore: Para or Paramita (skt)— Opposite shore—The other shore of the stream of transmigration—Bỉ ngạn (bờ bên kia)—Emancipation—Beyond the realm of samsara—Nirvana—Bỉ Ngạn—The other shore, nirvana.

1) The samsara of reincarnation is this shore: Thử ngạn hay bờ bên nầy của luân hồi sanh tử.
2) The stream of karma is the stream between one shore and the other: Trung Lưu—Giữa dòng của hai bên bờ sanh tử và niết bàn.
3) The state of emancipation or beyond the realm of samsara: Bỉ ngạn hay trạng thái giải thoát vượt ra ngoài vòng luân hồi sanh tử.
4) The other (yonder) shore of stream of transmigration, i.e. nirvana—Bên kia bờ của dòng luân hồi sanh tử hay Niết Bàn.

Other shore of spiritual powers: Thần thông đáo bỉ ngạn (thần thông vượt thoát qua bờ bên kia)—Ten kinds of other shores of spiritual powers of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 27)—Mười thứ thần thông bỉ ngạn của chư Đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 27)—See Ten kinds of other shores of spiritual powers of Great Enlightening Beings.

Other strength: Tariki (skt)—Other power—The strength of others, the Buddhas, particularly Amitabha—Tha lực.

Others surpass me: Hữu Thắng Ngã Mạn—Vẫn khởi tâm kiêu mạn dù biết rằng người đó hơn mình—See Nine forms of pride.

Other world: Thế giới khác—Thế giới bên kia.

Otherworldlines: Đặc trưng thế giới tinh thần.

Others: Tha nhân.

Ottappa (p): The treasure of moral dread—Quý Tài (Ghê sợ tội lỗi, không muốn làm điều ác vì sợ hậu quả tai hại của nó; đây là thái độ của người trí)—See Seven Treasures of Enlightened Beings.

Ottappam (p): Fear of wrong-doing—Quý—See Fifty-two mental states.

Oudayi (Oudayin) (skt): Ưu đà di.

Ourselves: Bổn Ngã—Ourselves—Atman—Soul—Ego—The belief in ego creates and fosters egoism and desire, thus preventing the realization of the unity of life and the attainment of enlightenment—Sự tin tưởng vào bản ngã dẫn tới vị kỷ và dục vọng, do đó làm cản trở việc thực chứng về tính đồng nhứt của đời sống cũng như việc đạt được đại giác.

Out-breathing: Thở ra.

Outcast: Candala (skt): Chiên đà la—Untouchable—See Candala and Four castes in India.

Out of common: Extraordinary—Siêu phàm (siêu dật).

Out of the ocean of becoming: Đã vượt ngoài biển sanh tử—See Ten Characteristics of Sravakas in the Gandavyuha Assembly.

Outdated (a): Lỗi thời.

Outdo (v): Vượt qua.

Outer manifestations: Ngoại tâm tướng—See Two kinds of mind.

Outer protectors: Ngoại hộ—The outer or supporters, those who supply that is needed for one's body and mind—Những người yểm trợ và giúp đỡ những thứ cần thiết cho thân và tâm tu trì—See Two protectors.

Outer robes: Uttarasanga (skt)—Outer robes include the upper robe, middle robe, seven-strip robe, and robe for going among the Sangha—Y ngoại bao gồm y thượng, y trung, và y nhập chúng—See Upper Robe, Middle robe, Robe for going among the Sangha, and Seven-strip robe.

Outer supporters: Ngoại hộ—See Two protectors.

Outer tangle: Ngoại triền (những triền phược đến từ bên ngoài).

Outflows: Pháp Hữu Lậu—Conditioned Dharmas—Leaking—Anything which serves to divert beings away from the inherent Buddha-nature. Outflows are so called because they are turning of energy and attention outward rather than inward—Pháp còn nằm trong phạm trù điều kiện, làm cho ý chí và nghị lực chúng ta hướng ngoại cầu hình thay vì hướng nội cầu lấy tâm Phật.

Outflow discharge: Cankers—Impurity—Mental intoxicants—Unclean—Worldly—Hữu Lậu—See Asrava.

Out of ignorance: Do bởi vô minh.

Out of place: Sái chỗ—Misplaced.

Out of the question: Bất thành vấn đề (không thành vấn đề)—No difficulties.

Out of reverence for someone: Out of respect for someone—Vì tôn trọng ai.

Out of season: Trái mùa.

Outer garment: Uttarasanga (skt)—Uất Đa La Tăng Y—Outer garment, the seven-piece cassock—Thượng Y hay áo mặc trên áo an đà hội, y bảy mảnh—See Three kasaya.

Outer manifestations: Ngoại tâm tướng—Theo duyên mà hiện ra các đối cảnh—See Two kinds of mind.

Outer practices of the body: Tu theo hình thức bên ngoài của thân—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 40, the Buddha said: "A Sramana who practices the Way should not be like an ox turning a millstone because an ox is like one who practices the way with his body but his mind is not on the Way. If the mind is concentrated on the Way, one does not need the outer practices of the body."—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 40, Đức Phật dạy: "Sa Môn hành đạo, đừng như con trâu kéo vất vả; thân tuy có tu tập mà tâm không tu tập. Nếu tâm thật sự tu tập thì không cần hình thức bên ngoài của thân."

Outer tangle: Ngoại triền.

Outflow discharge: Asrava (skt)—Hữu Lậu—Passions—Distress—Pain—Affliction—Trouble—Compounded—Mortal—Mortality—Temporal—Reincarnational—Whatever is in the stream of births and deaths. Even conditioned merits and virtues lead to rebirth within samsara. There are many kinds of outflows. Anger is an outflow, so are greed and ignorance. Outflows are the root of birth and death, and the reason for us not to end the cycle of birth and death is that we still have outflows—Bất cứ thứ gì trong vòng sanh tử đều là hữu lậu. Ngay cả phước đức và công đức hữu lậu đều dẫn tới tái sanh trong cõi luân hồi. Có nhiều loại hữu lậu. Sân hận là một loại hữu lậu, tham lam và si mê cũng là những loại hữu lậu. Hữu lậu

là căn cội của luân hồi sanh tử, và nguyên nhân của việc chúng ta tiếp tục lăn trôi trong trầm luân sanh tử là vì chúng ta còn nằm trong pháp hữu lậu.

Outline of the important points: Lược Yếu—Sơ lược những điểm quan trọng.

Outshine: Excel—Trascend—Siêu bạt.

Outside: Bahya (skt)—Ngoại—Bên ngoài.

"Outside the cave" sect: Ngoại Quật—See "Within the cave" sect.

Outside disturbances: External disturbances—Disturbances coming from outside—Ngoại ma—See Ma and Mara.

Outside objects: Bahyubhava (skt)—External world—Ngoại vật (cảnh vật bên ngoài).

Outside the school: Not undergoing normal instruction—Outside the sect—Giáo Ngoại—Giáo Ngoại Biệt Truyền—See Outside the sect.

Outside the sect: Not undergoing normal instruction—Outside the school—Giáo ngoại.

1) Outside the sect, or school, or church: Bên ngoài tông phái.
2) Instruction or teaching from outsiders. Special transmission outside of the teaching. The intuitive school which does not rely on texts or writings, but on personal communication of its tenets, either oral or otherwise, including direct contact with the Buddha or object of worship: Tông phái không truyền bằng những lời dạy trong kinh điển, mà là tâm truyền tâm.
3) See Special transmission outside the teachings.

Outside the three realms of desire, form and formlessness: Giới Ngoại—The pure realms, or illimitable "spiritual" regions of the Buddhas and Bodhisattvas outside the three limitations of desire, form, and formlessness—Quốc độ ở ngoài ba cõi Dục giới, Sắc giới, và Vô sắc giới. Ngoài ba cõi nầy là cõi tịnh độ của chư Phật, Bồ Tát.

Outside way of meditation: Ngoại đạo Thiền—Outsider Zen—See Five kinds of varieties of meditation.

Outsider Zen: Ngoại đạo Thiền—Outside way of meditation—See Five kinds of varieties of meditation.

Outstanding: Kiệt xuất—Tuyệt Đối—See Beyond compare.

Outstanding figure: An excellent person—Nhân vật xuất chúng.

Outstanding and incorruptible light of unexcelled great knowledge: Vô Năng Hoại quang minh đại trí vô thượng—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha (8).

Outstretch (the wings): Dang rộng ra (đôi cánh).

Outward appearance: Rupa (skt)—Sắc—See Three kinds of rupa.

Outwardly in agreement but really in opposition: Ngoài mặt vâng dạ mà bên trong lại ngầm phản đối (dương phụng âm vi).

Outwardly round but inwardly square: Ngoài tròn trong vuông, ý nói bề ngoài coi xuề xòa dễ chịu nhưng bên trong thì khó chịu (Ngoại viên phương nội). Sincere or devout Buddhists shouldn't be that way.

Ovasista (skt): Bà tư Trá—Name of an ancient rsi in India—Tên của một vị cổ tiên ở Ấn Độ.

Overcast: Ảm đạm—Dismal—Gloomy—Sombre—Dull—Dreary.

Overcome (v): Vượt qua—Chế ngự—To subdue—To master.

Overcome anger: Vượt Qua Sự Sân Hận—According to the Buddhist theory, in order to overcome anger, one must contemplate that a person or an animal which causes us to be angry today may have been our friend, relative or even our father or mother in a certain previous life—Theo thuyết nhà Phật, muốn vượt qua sân hận chúng ta phải quán rằng một con người hay con thú làm cho mình giận hôm nay có thể đã từng là bạn hay là người thân, hay có thể là cha là mẹ của ta trong một kiếp nào đó trong quá khứ.

Overcome attachment: Vượt Qua Luyến Ái—We should meditate or contemplate that a friend today may become an enemy tomorrow and therefore, there is nothing for us to attach to—Muốn qua luyến ái chúng ta nên tu tập thiền định và quán tưởng rằng một người bạn hôm nay có thể trở thành kẻ thù ngày mai, do đó không có gì cho chúng ta luyến ái.

Overcome demons: Hàng Ma—To overcome demons, e.g. as the Buddha did at his enlightenment—Hàng phục ma quân như Đức Phật đã làm khi Ngài vừa thành Chánh Giác (Khi Đức Phật sắp sửa thành chánh giác, Ngài ngồi ở Bồ Đề Đạo Tràng, thì có vị trời thứ sáu ở cõi dục giới hiện tướng ác ma đến thử thách Ngài bằng đủ thứ nguy hại, hoặc dùng lời ngon ngọt dụ dỗ, hoặc dùng uy lực bức hại. Tuy nhiên, đức Phật đều hàng phục được tất cả).

Overcome (control) desires and grief in the world: To conquer desire and grief—To overcome the hankering and dejection in the world—Nhiếp phục tham ái và sầu bi ở đời.

Overcome doubts: Khắc phục hoài nghi—To study scriptures, to read stories of enlightened ones, as well as to contemplate will help us perceive the truth and overcome doubts—Học kinh, đọc truyện nói về những người giác ngộ, cũng như Thiền quán là những phương cách giúp chúng ta nhận biết chân lý và khắc phục hoài nghi.

Overcome hindrances: Đoạn Trừ Chướng Ngại—Vượt qua chướng ngại—To overcome hindrances (illusion, karma and suffering).

Overcome one's illness: To bend down one's sickness—Nhiếp phục cơn bệnh.

Overcome the maras: Phá Ma—Phá diệt ác ma—To exorcise demons.

Overeat (v): Ăn quá nhiều—To eat too much.

Overflowing: Chan chứa—Plentiful—Abundant.

Overhanging cover of doubt: Nghi Cái—The overhanging cover of doubt, which prevents sentient beings from seeing and practicing good deeds, one of the five covers or mental and moral hindrances—Tánh hay nghi hoặc che lấp mất tâm thức, khiến không thấy được chân lý, không thực hành được thiện nghiệp, đây là một trong năm triền cái. **See Five hindrances.

Overhear (v): Nghe lóm.

Overjoyced: Vui mừng khôn xiết.

Overlook (v): bỏ qua—Bỏ xót.

Overnight enlightenment: Nhất Túc Giác—One day Hsuan-Chieh went to Cao-Xi to visit the Sixth Patriarch. Upon his first meeting with Hui Neng, Hsuan-Chieh struck his staff on the ground and circled the Sixth Patriarch three times, then stood there upright. The Sixth Patriarch said, "This monk possesses the three thousand noble characteristics and the eighty thousand fine attributes. Oh monk! Where have you come from? How have you attained such self-possession?" Hsuan-Chieh replied, "The great matter of birth and death does not tarry." The Sixth Patriarch said, "Then why not embody what is not born and attain what is not hurried?" Hsuan-Chieh said, "What is embodied is not subject to birth. What is attained is fundamentally unmoving." The Sixth Patriarch said, "Just so! Just so!" Upon hearing these words, everyone among the congregation of monks was astounded. Hsuan-Chieh then formally paid his respect to the Sixth Patriarch. He then advised that he was immediately departing. The Sixth Patriarch said, "Don't go so quickly!" Hsuan-Chieh said, "Fundamentally there is nothing moving. So how can something be too quick?" The Sixth Patriarch said, "How can one knows there's no movement?" Hsuan-Chieh said, "The distinction is completely of the master's own making." The Sixth Patriarch said, "You have fully attained the meaning of what is unborn." Hsuan-Chieh said, "So, does what is unborn have a meaning?" The Sixth Patriarch said, "Who makes a distinction about whether there is a meaning or not?" Hsuan-Chieh said, "Distinctions are meaningless." The Sixth Patriarch shouted, "Excellent! Excellent! Now, just stay here a single night!" Thus people referred to Hsuan-Chieh as the "Overnight Guest." The next day Hsuan-Chieh descended the mountainand returned to Wen-Chou, where Zen students gathered to study with him—Một ngày nọ sư Huyền Giác đi thăm Lục Tổ Huệ Năng. Lần đầu tiên gặp Tổ, sư tay cầm tích trượng vai mang bình bát đi nhiễu Tổ ba vòng, đoạn đứng thẳng. Tổ thấy thế bèn nói, "Phàm sa môn có đủ ba ngàn uy nghi tám muôn tế hạnh. Đại Đức người phương nào đến mà sanh đại ngã mạn như vậy?" Huyền Giác thưa, "Sanh tử là việc lớn, vô thường qua nhanh quá." Tổ bảo, "Sao không ngay nơi đó thể nhận lấy vô sanh, liễu chẳng mau ư?" Huyền Giác thưa: "Thể tức vô sanh, liễu vốn không mau." Tổ khen, "Đúng thế! Đúng thế!" Lúc đó đại chúng nghe nói đều ngạc nhiên. Sư bèn đầy đủ oai nghi lễ tạ tổ. Chốc lát

sau sư xin cáo từ. Tổ bảo, "Trở về quá nhanh!" Huyền Giác thưa, "Vốn tự không động thì đâu có nhanh." Tổ bảo, "cái gì biết không động?" Huyền Giác thưa, "Ngài tự phân biệt." Tổ bảo, "Ngươi được ý vô sanh rất sâu." Huyền Giác thưa, "Vô sanh mà có ý sao?" Tổ bảo, "Không ý, cái gì biết phân biệt?" Huyền Giác thưa, "Phân biệt cũng không phải ý." Tổ khen, "Lành thay! Lành thay!" Sư ở lại Tào Khê một đêm để hỏi thêm đạo lý. Sáng hôm sau sư trở về Ôn Giang, nơi mà chúng đệ tử đang chờ ông để học đạo. Thời nhơn từ đó gọi sư là "Nhất Túc Giác" hay một đêm giác ngộ.

Overnight food: Nội Túc Thực—Food that has been kept overnight in a monastic bedroom and is therefore one of the unclean foods—Thực phẩm dành cho các vị Tỳ Kheo, để qua một đêm trong phòng thì gọi là nội túc thực, do đó là một trong những món ăn bất tịnh, Tỳ Kheo không được ăn.

Overpass the limits: Pass beyond the limits—Vượt quá giới hạn.

Overpower a Bhiksu: Lấn lướt một vị Tỳ Kheo—A Bhiksuni who tries to overpower a Bhiksu, through actions or words, even though that Bhiksu has less seniority than she, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo Ni nào cố lấn lướt một vị Tỳ Kheo, bằng hành động hay lời nói, dù cho vị Tỳ Kheo ấy có ít tuổi đạo hơn vị Tỳ Kheo Ni, thì vị Tỳ Kheo Ni ấy phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

Overpraise (v): Eulogize—Tán Thán.

Overseer (n): Người quản lý.

Overshadow (v): Phủ bóng.

Overweening pride: Atma-mana (skt)—Ngã mạn—Ngã mạn cống cao—Egotism—Pride—The pride of thinking oneself is superior to equals—Exalting self and depreciating others—See Seven arrogances.

Overwhelmed: Bị tràn ngập.

Oviparious birth: Noãn Sanh—Form of oviparous birth., as with birds, one of the four ways of coming into existence—Những loài từ trứng mà sanh ra, một trong tứ sanh—See Four forms of birth.

Owing to: Vì.

Owing to one's evil deeds: Vì ác nghiệp.

Own: Của chính mình.

Own disciplines: Kỷ luật tự giác.

Own effort: Nỗ lực của chính mình.

Own endeavours: Tự lực—Own strength—Salvation of self by cultivating morality, meditation and wisdom—Dùng tự lực để tu hành giới định tuệ mà cứu độ lấy mình—See Dual powers (I).

Own enjoyment body: Tự Thọ Dụng Thân—Sambhogakaya for his own enjoyment, one of the four kinds of kaya—Báo thân, một trong bốn loại thân (trong Tự Thọ Dụng Thân, một vị Phật tự có Pháp Lạc).

Own enlightenment: Natural enlightenment—Tự giác.

Own and farm the land: To own and cultivate the land—Canh nông—See Eight things which are unclean to a monk or a nun.

Own intelligence: Svabuddhi (skt)—Tự Trí—By means of his own intelligence the Bodhisattva causes a revolution in his inmost abode where his former memory is stored—Nhờ vào trí tuệ của chính mình, vị Bồ Tát gây nên một sự chuyển biến trong trú xứ thâm sâu nhất của ngài, nơi mà tập khí xưa cũ của ngài được tích tập.

Own-mind-seen-only: Vijnanavada sect—Dharmalaksana sect—Chỉ thấy được bằng chính tâm mình—Duy thức tông.

Own-nature: Prakriti or Svabhava (skt)—Tự tính—Own nature—Self-nature—Original nature, contrasted to supreme spirit or purusha. Original nature is always pure in its original essence—Tự tánh hay bản tánh, trái lại với tánh linh thượng đẳng. Tự tánh luôn thanh tịnh trong bản thể của nó.

Own salvation: Tự lực giáo—Working out one's own salvation—Tự tu hành giải thoát—See Two modes of escape from mortality (A).

Own self: True body—Body of an enlightened man—Chân thân.

Own strength: Tự Lực—Self-power (self-reliance). By one's own force, by one's own power or strength, merit, intelligence, discrimination. The attempt to attain enlightenment through one's own efforts rather than by relying upon the compassion of the

Buddhas and Bodhisattvas—Giác ngộ bằng chính khả năng tu tập của mình, chứ không lệ thuộc vào lòng từ bi của chư Phật và chư Bồ Tát—See Dual powers (I).

Ownership: Sở Hữu—What one has: Possession—Proprietorship—Cái mà người ta có.

Owning and farming the land: Sở hữu đất và canh nông—To own and farm the land or to own and cultivate the land. This is one of the eight things that monks and nuns are not allowed to possess—Một trong tám thứ mà chư Tăng Ni không được sở hữu—See Eight impure things.

Owning one's body: Hữu Thân—Có thân—Being in the body—Having consciousness of one's real physical presence—Có thần thức về sự hiện hữu của thân.

Ox (n): Gaus or Go (skt)—Bull—Con bò.

Ox that carries a heavy load through deep mud: Trâu chở nặng đi trong bùn sâu—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 41, the Buddha said: "One who practices the way is like an ox that carries a heavy load through deep mud, the work is so difficult that he dares not glance to the left or right. Only when he gets out of the mud he is able to rest. Likewise, the Sramana should look upon emotion and desire as deep mud and with an undeviating mind, he should recollect the Way, then he can avoid suffering."—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 41, Đức Phật dạy: "Người hành đạo giống như con trâu chở nặng đi trong bùn sâu, mệt lắm mà không dám nhìn hai bên, đến khi ra khỏi bùn lầy rồi mới có thể nghỉ ngơi. Người Sa Môn phải luôn quán chiếu tình dục còn hơn bùn lầy, một lòng nhớ Đạo mới có thể khỏi bị khổ vậy."

Ox-cart: The ox-cart for the Hinayana Bodhisattvas—Xe Trâu cho bậc Bồ Tát Tiểu Thừa—See Four carts.

Ox-head: Ngưu Đầu (đầu trâu).

Ox-head great king: Ngưu Đầu Đại Vương.

1) The guardian deity of the Jetavana monastery (Kỳ đà): Vị hộ pháp tại tịnh xá Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên.
2) An incarnation of the Bhaisajyaraja Buddha: Tiền kiếp tái sanh của Phật Dược Sư.

Ox-head mountain: Gosrnga (skt)—Ngưu Đầu Sơn—A mountain 13 li from Khotan. One of the same name exists in Kiangning in Kiangsu, which gave its name to a school of Niu-T'ou Shan-Fa or Niu-T'ou Sung; its fundamental teaching was the unreality of all things, that all is dream or illusion—Núi Ngưu Đầu, còn gọi là Ngưu Giác Sơn, ở phía nam cách thành Hòa Điền (Khotan) khoảng 3 dặm. Nơi mà bây giờ vẫn gọi như vậy.

Ox-head sandal-wood: Gosirsa-candana (skt)—Ngưu Đầu Chiên Đàn—Xích Chiên Đàn—Red sandal-wood; said to come from the ox-head mountains, and if rubbed on the body to make one impervious to fire, generally protective against fire, curative of wounds and generally medicinal. The first image of Sakyamuni was made of this wood—Loại gỗ chiên đàn từ núi Ngưu Đầu, nếu chà sát vào thân có thể trừ lửa, thường được dùng để ngăn lửa. Tượng đầu tiên của Đức Thích Ca Mâu Ni được làm bằng loại gỗ nầy.

Ox-hide: Ngưu Bì—Da trâu—Mortal happiness injures the wisdom-life of gods and men, just as ox hide shrinks and crushes a man who is wrapped in it and placed under the hot sun—Đắp da trâu mà phơi dưới ánh nắng mặt trời sẽ càng ngày càng bị cứng (giống như buộc râu rồng mà lặn xuống nước thì ngày càng bị siết đau). Ví như phúc hữu lậu của trời người luôn làm hại đến Tuệ mệnh của pháp thân.

Ox-horn: Ngưu Giác (sừng trâu)—A synonym for things that are even, or on a level—Đồng nghĩa cho những gì bằng phẳng.

Ox-horn Sala Grove: Ngưu Giác Sa La Lâm—Another name for Sala Tree Grove. Ox-horn sala grove, said to be a couple of sala or teak tres shaped like ox-horns, which grew near Kusinagara, under which the Buddha preached the Nirvana Sutra. He is reported to have entered Nirvana in a grove of eight sala trees standing in pairs—Một tên khác của rừng Ta La Song Thọ, nơi cây song đôi giống như sừng trâu, mọc gần thành Câu Thi Na, nơi mà dưới gốc những cây nầy Đức Phật đã thuyết Kinh Niết Bàn. Người ta nói rằng Ngài đã nhập Niết Bàn dưới những tàng cây nầy.

Ox-tracks: Ngưu Tích—Phật pháp—The teaching of the Buddha or of the royal bull—See Ten Oxen Pictures.

Oxus: Sông Bác Xoa—This is one of the eight big rivers of India at the time of the Buddha—Đây là một trong tám con sông lớn ở Ấn Độ vào thời Đức Phật—See Eight big rivers of India at the time of the Buddha.

P

Pabbajita (p): Xuất gia hay từ bỏ—Người từ bỏ đời sống thế tục để diệt trừ phiền não.

Pabbajja (p): Xuất gia—Going forth to the homeless life.

Pabbajitena (p): Người xuất gia.

Pabhassara (p): Pha trộn năm màu.

Pacaphalani (skt): Dị Thục Đẳng Ngũ Quả—The five fruits of karma. Pancaphalani, or effects produced by one or more of the six hetus or causes—Năm quả dị thục, hay năm quả được sản sanh bởi sáu nhân.

1) Vipaka-phala (skt): Dị Thục Quả.
2) Nisyanda-phala (skt): Uniformly continuous effect—Đẳng Lưu Quả.
3) Purusakara-phala (skt): Simultaneous effect produced by the sahabhu-hetu and the samprayukta-hetu—Sĩ Dụng Quả.
4) Adhipati-phala (skt): Aggregate effect produced by the karma-hetu—Tăng Thượng Quả.
5) Visamyoga-phala (skt): Emancipated effect produced by all six causes—Ly Hệ Quả.

** See Five fruits or effects.

Paccakkha-nana (p): Tri giác tuệ—Tri giác do kinh nghiệm trực tiếp. Tuệ giác trực tiếp. Đồng nghĩa với chữ Vipassana.

Paccaya (p): Condition.

Paccayasannissita sila (p): Morality pertaining to the use of the necessaries of life—Giới về cách xử dụng vật dụng hằng ngày—See Four kinds of higher morality.

Pacceka (p): Phật Độc Giác.

Pacceka Buddha (p): Độc Giác Phật—Tự mình giác ngộ, nhưng sau khi giác ngộ không thể giảng dạy cho người khác.

Paccuppanno addha (p): Present—Hiện tại—See Three dharmas (XX).

Paccuppatthita-kama (p): Desire what presents itself to them—Hữu tình do dục an trú—See Beings who desire what presents itself to them and Three dharmas (XXXV).

Pacifier (n): An ủi—Comforter.

Pacificism (n): Chủ nghĩa hòa bình.

Pacify (v): To settle—To sooth—An (an ổn).

Pacify the country and set up its institutions: An bang định quốc (làm cho đất nước thanh bình và định lập thể chế cho quốc gia).

Pacify mind and body: To live peacefully—An trụ thân tâm.

Pacittiya (skt): Giới Ba Dật Đề—Giới đọa—Offences which require confession and repentance.

(I) Ninety Pacittiya offences—Chín mươi giới Ba Dật Đề: According to Most Honorable Minh Đăng Quang in the Rules for Mendicant Bhiksus, ninety Pacittiya offences which require confession and repentance. If a monk doing any of them, makes a confession of it before the Sangha with clear heart, he will become free from the offence. If he doesn't, the offence itself will not only obstruct his development of wholesome acts, but it will also cause his rebirth in lower realms, i.e., hell, hungry ghosts, or animal—Theo Luật Nghi Khất Sĩ được Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang soạn cho chư Tăng Ni hệ phái Khất Sĩ, 90 giới Ba Dật Đề, nếu phạm một trong những tội nầy mà chí thành phát lồ sám hối trước Tăng chúng, thì tội được tiêu khiên. Nếu không chí thành phát lồ sám hối, chẳng những sẽ trở ngại cho việc khởi sanh thiện pháp, mà sẽ còn bị đọa vào địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh.

1) A monk should not tell a conscious lie (telling a conscious lie means the words, the utterance, the speech, the talk, the language, the intimation, the un-ariyan statement of one intent upon deceiving with words, saying: "I have not seen what I have seen, heard what I have not heard, sensed what I have not sensed, etc): Cấm cho rằng phải một việc sai trái.
2) A monk should not speak insulting speech to discourage people: Cấm chê bai làm người rủn chí.
3) A monk should not speak slandering speech to cause people to break their harmony: Cấm nói lưỡi hai chiều đâm thọc làm cho người ta giận nhau.
4) A monk should not lie down in a sleeping place with a woman: Cấm ở chung nhà với đàn bà trong một đêm.
5) A monk should not lie down in a sleeping place with one who is not ordained for more than two nights: Cấm ở quá hai đêm chung với người chưa thọ giới nhà sư.
6) A monk should not make one who is not ordained to recite sutras together line by line. However, if a monk recite in studying together with lay good advisors, there is no offence of Pacittiya: Cấm tụng kinh chung và một lượt với người chưa thọ đại giới. Tuy nhiên, nếu cùng bậc thiện hữu tri thức tại gia đọc tụng và nghiên cứu kinh điển thì không phạm giới Ba Dật Đề.
7) A monk should not speak of another monk's very bad offence to one who is not ordained: Cấm học tội một vị Tỳ Kheo khác với người chưa thọ giới nhà sư.
8) A monk should not speak of a condition of furthermen to one who is not ordained: Cấm khoe mình đắc đạo có phép thần thông với người chưa thọ đại giới.
9) A monk should not teach dharma to women in more than five or six sentences, except a learned man is present: Cấm một mình thuyết pháp cho đàn bà nghe, dù chỉ năm sáu câu mà không có đàn ông trí thức tham dự.
10) A monk should not dig the ground or have it dug: Cấm đào đất, cuốc đất, hay sai người đào cuốc.
11) A monk should not destroy vegetable growth: Cấm đốn cây.
12) A monk should not argue to disturb other people: Cấm tranh cãi nhiều lời làm cho người ta phiền nhiễu.
13) A monk should not defame or bad mouth in criticizing the headmaster of the Order: Cấm chê bai, nói ác, hay xúc phạm đến vị Sư Trị Sự trong Giáo Hội.
14) A monk should not spread in the open air a chair or a mattress or a stool belonging to the Order, setting forth, but does not removed or have it removed, to cause it destroyed: Cấm dùng đồ của chùa mà bỏ ở ngoài, làm cho hư bể.
15) A monk should not spread a sleeping place or having it spread in a dwelling belonging to the Order, setting forth, but should neither remove it nor have it removed: Cấm dùng đồ của chùa, khi đi không dẹp cất.
16) A monk should not lie down in a sleeping place in a dwelling belonging to the Order, knowing that he is encroaching upon the space intended for a monk arrived first: Cấm khi đi lữ hành, giành chỗ nằm của một người khác.
17) Out of angry and displeased, a monk should not throw out another monk or cause him to be thrown out from a dwelling place belonging to the Order: Cấm đuổi hay sai đuổi một vị Tỳ Kheo không hạp ý mình ra khỏi phòng.
18) A monk who dwells in a lofty cell with an upper part, in a dwelling place belonging to the Order. He should not cause any boards or removable feet of his couch to fall down to hurt other people: Nếu ở phần trên gác, khi giăng mùng lót ván, cấm để cây rớt trúng người.
19) A monk should not sprinkle grass or clay, or should not have them sprinkled if he knows that the water contains life: Cấm lấy nước dùng khi biết trong nước ấy có côn trùng.
20) A monk should not cover his dwelling place with heavy material that collapse to harm other people: Khi lợp tịnh xá, cấm dùng đồ quá nhiều chất nặng khiến bị sập.

21) A monk should not exhort nuns if there is no order from the Sangha: Khi không có lệnh của Giáo Hội sai đi, cấm dạy đạo, đọc giới bổn với Tỳ Kheo Ni.
22) Even though agreed upon by the Order, a monk should not exhort nuns after sunset: Mặc dầu có lệnh Giáo Hội, cấm thuyết pháp với chúng Tỳ Kheo Ni từ buổi chiều tối đến sáng.
23) A monk should not joke that the elder monks are exhorting nuns for the sake of gain: Cấm nói giễu rằng các vị sư đi thuyết pháp cho Tỳ Kheo Ni cốt chỉ để ăn uống no say.
24) A monk should not give robe-material to a nun who is not a relation, except in exchange: Cấm tặng áo cho Tỳ Kheo Ni xa lạ, trừ khi mua dùm hoặc đổi áo mới.
25) A monk should not sew or cause a robe to be sewn for a nun who is not a relation: Cấm may áo cho Tỳ Kheo Ni xa lạ.
26) A monk should not sit down in a private place together with a nun: Cấm ngồi chung với Tỳ Kheo Ni, ở một chỗ che khuất.
27) A monk should not have arranged together with a nun to go along the same road, even among villages, except at the right time (in this case, the right time must be agreed upon by the Order that the road is dangerous and frightening that one must go with a weapon): Cấm đi chung với Tỳ Kheo Ni, dầu từ làng nầy hay làng kia, trừ khi ngặt nghèo (trường hợp ngặt nghèo ở đây phải được giáo hội đồng ý là đường xá nguy hiểm và ghê sợ đến nỗi người đi đường phải mang vũ khí).
28) A monk should not have arranged together with a nun to embark in a boat and to go either upstream or downstream, except for crossing over to the other bank on a ferry: Cấm hẹn nhau đi chung một thuyền, trừ khi qua đò.
29) A monk should not eat alms-food knowing that it was procured through the intervention of a nun: Cấm ăn cơm của thí chủ đãi, khi nhờ có Tỳ Kheo Ni nói vào thí chủ mới chịu đãi.
30) A monk should not have arranged together with a woman to go along the same road (see the last part of number 27): Cấm đi chung với đàn bà dầu từ làng nầy tới làng kia cũng vậy, trừ khi ngặt nghèo.
31) A monk should not eat more than one meal at a public house, nor should he eat two meals in two days at the same house: Cấm ăn đến hai buổi cơm một ngày, hai buổi hai ngày trong một nhà.
32) A monk should not eat more than one meal and residing at various locations in one day, except when he is ill: Cấm ăn nhiều buổi cơm, ở nhiều chỗ trong một ngày, trừ khi đau yếu.
33) A monk should not be absent from the group meal, except at a right time, i.e., time of illness, time of giving robes, time of being embarked in a boat, etc.: Cấm vắng mặt buổi cơm kỳ hội, trừ khi đau yếu, đi xa, hay trai tăng.
34) A monk should not eat solid food or soft food that is not left over when he feels full (satisfied); however, when he is still hungry, he can ask for more food: Cấm ăn no rồi mà ăn lại nữa, nhưng khi còn đói có thể hỏi thêm.
35) When receiving a lot of alms-food, a monk must share them with other monks in the Order. If not, there is an offence of Pacittiya (If a monk, going up to a family, and was invited to take cakes or barley-gruel, two or three bowlfuls may be accepted by the monk. Should he accept more than that, there is an offence of Pacittiya. Should he accept two or three bowfuls, take these cakes back from there and would not share with other monks in the monastery, there is an offence of Pacittiya): Cấm lãnh đồ ăn nhiều quá mà không chia sớt cho vị khác (Khi vị sư đi hay được mời thỉnh đến nhà thí chủ và được cúng dường hai hay ba bát bột nhồi mật để mang về, vị Tăng ấy có thể nhận. Nếu muốn nhiều hơn thế là phạm tội Ba Dật Đề. Nếu nhận về tự viện mà không chia lại cho chư Tăng trong tự viện cũng bị phạm tội Ba Dật Đề).
36) A monk should not ask another monk who has eaten, who is satisfied, to take solid or soft food that is not left over: Cấm ép vị sư khác ăn no rồi mà phải ăn lại nữa.
37) A monk should not eat or partake solid or soft food at the wrong time (wrong time means

afternoon has passed until sunrise): Cấm ăn sái giờ từ quá ngọ tới ngọ hôm sau.

38) A monk should not convey to his mouth nutriment not given: Cấm dùng và để đồ ăn vào miệng, món chẳng phải của cúng dường.

39) A monk should not eat or partake of solid food or soft food that was stored so that he doesn't have to go begging for alms-food the next day: Cấm để dành đồ ăn cách đêm đặng hôm sau khỏi đi khất thực.

40) A monk who is not ill should not ask for sumptuous foods (sumptuous foods include ghee, fresh butter, oil, honey, fish, meat, milk, curds, etc.): Cấm hỏi đồ ăn mỹ vị, trừ cơn đau phải tùy món cần dùng.

41) A monk should not cause other monks to be tardy to the meal: Cấm cố ý làm cho mấy vị Tỳ Kheo khác trễ quá giờ ăn.

42) A monk should not give with his own hand solid food or soft food to a naked ascetic, or to a wanderer or to a female wanderer: Cấm trao tay thí đồ ăn cho lõa thể hay nam nữ ngoại đạo.

43) After eating, a monk should not sit down in a house where there is a beautiful woman: Cấm ăn rồi mà còn ngồi nán lại lâu trong nhà có đàn bà đẹp.

44) After receiving alms-food, a monk should not sit down in a private place on a secluded seat together with a woman: Cấm lãnh đồ ăn rồi, mà còn ngồi lại chỗ kín, trong nhà có đàn bà đẹp.

45) A monk should not sit down together with a woman in a private place (that can lead to the development of sexual intercourse): Cấm ngồi gần đàn bà chỗ chán chường (chỗ riêng tư có thể đưa đến việc hành dâm).

46) A monk should not find fault to dismiss another monk from going into a village for alms-food to cause that monk to starve: Cấm oán ghét, kiếm cớ làm cho một vị sư khác bơ vơ nhịn đói.

47) A monk should not store so much medicines: Cấm lãnh để dành nhiều thuốc.

48) A monk should not go to see an army fighting: Cấm xem diễn binh tập trận.

49) If there is some reason for a monk to go to visit the army, that monk should not stay with the army for two nights: Nếu vì lý do gì đó mà phải đến viếng trại binh, cấm ở chung với quân binh hai ngày.

50) If a monk, staying with the army for less than two nights, he should not go see a sham-fight or to the troops in array or to the massing of the army or to see a review of the army: Nếu phải viếng trại binh, cấm đi xem sự tập tành ngựa voi, quân binh đấu võ.

51) A monk should not drink fermented liquor and spirits, nor should he smoke opium, nor should he chew betel: Cấm uống rượu men, các thứ rượu, thuốc hút, á phiện, trầu cau.

52) A monk should not playing in the water: Cấm chơi thể thao hay giỡn cợt một cách quá tự do dưới nước.

53) A monk should not hit other people with hands or feet: Cấm lấy tay chân mà đánh đá người ta.

54) A monk should not disrespect any blame or warning from the elder monks: Cấm bất tuân và khinh dễ lời quở trách cản ngăn.

55) A monk should not frighten a nother monk: Cấm dọa nạt làm cho một vị Tỳ Kheo khác kinh sợ.

56) A monk should not bathe at intervals of less than half a month, except at a right time, i.e., the time of illness, the body is dirty, or too hot during the summer time: Cấm tắm tới hai lần trong nửa tháng, trừ khi đau yếu, dơ hay nực vào trời hè.

57) If he is not ill, a monk should not warm himself, kindle or cause a fire to be kindled: Cấm vô cớ chụm lửa chỗ trống, trừ khi đau yếu, lạnh lẽo hay trong đêm tối.

58) A monk should not hide or cause to hide another monk's bowl or robe or cloth, even in fun: Cấm giễu cợt mà giấu, hoặc xúi người dấu đồ của người khác (như bát, áo, vải, vân vân).

59) A monk should not get back things that he already offered to another monk: Cấm lấy lén lại đồ, áo đã cho người ta rồi.

60) A monk should not wear a robe (white) that has no disfigurement of black, dark green or muddy colors: Cấm mặc dùng chăn áo, màu vải trắng, mà phải nhuộm lại cho xấu trước khi dùng.

61) A monk should not intentionally deprive a living thing of life: Cấm cố ý giết chết mạng thú vật.
62) A monk should not knowingly make use of water that contains living things: Cấm uống nước mà mình biết là có trùng.
63) A monk should not cause sadness to other people. On the contrary, a monk should do his best to comfort people when they are sad: Cấm cố ý làm cho người ta buồn mà không khuyên giải.
64) A monk should not knowingly conceal another monk's very bad offence (an offence that involves defeat and the thirteen entailing a formal meeting of the Order): Cấm dấu tội thô tục, chọc ghẹo, giao dâm của một Tỳ Kheo (tội thô tục nầy liên hệ đến Tứ Ba La Di hay Thập Tam Giới Tăng Tàn).
65) A monk should not knowingly confer the Upasampada Ordination on an individual under twenty years of age: Cấm nhận vào hàng Tỳ Kheo, kẻ nào chưa đúng 20 tuổi trọn.
66) A monk should not knowingly open up for a further formal act a legal question already settled according to rule: Cấm khiêu gợi sự rầy rà sau khi đã êm thuận.
67) A monk should not have arranged together with a caravan set on theft, should not knowingly go along the same high road, even among villages: Cấm đi chung với gian nhân, dầu từ làng nầy tới làng kia cũng vậy.
68) A monk should not speak lewd words to obstruct the cultivated path: Cấm nói lời dâm dục làm ngăn trở sự thành đạo.
69) A monk should not knowingly allow the novice who speaks uncorrectly about the Buddha-Dharma and misinterprets the Buddha, should not encourage that novice, should not support, should not eat with that novice, nor should he lie down in a sleeping place with that novice: Cấm giữ tại chùa và để hầu mình, kẻ Sa Di nói sái quấy.
70) A monk should not knowingly eat together with or be in communion with or lie down in a sleeping place with a monk who speaks uncorrectly about the Buddha-Dharma and misinterprets the Buddha: Cấm ăn uống và giao thiệp, hay nói chuyện với vị sư nói sái quấy.
71) A monk, being spoken to by monks regarding a rule, should speak thus: "Your reverences, I will not train myself in this rule of training until I have inquired about it of another experienced monk who is expert in discipline." There is an offence of Pacittiya. He should say: "Monks, it should be learnt, it should be inquired into, it should be investigated by a monk who is training.": Cấm chối tội nói rằng không biết để đi hỏi lại.
72) When the Patimokkha is being recited, a monk should not disparaging the rule of training by saying thus: "On what account are the lesser and minor rules of training recited? They only tend to remorse, to vexation, to perplexity.": Cấm nói phá rằng đọc giới bổn là phiền hà vô ích.
73) A monk should not avoid being blamed by saying that he does not understand the Patimokkha (Whatever monk, while the Patimokkha is being recited every half-month, should speak thus: "Only now I do understand that this rule is, as is said, handed down in a clause, contained in a clause, and comes up for recitation every half-moth; if other monks should know concerning this monk has sat down two or three times before, not to say oftener, while Patimokkha was being recited, there is not only no freedom for that monk on account of his ignorance, but he ought to be dealt with according to the rule for the offence into which he has fallen there, and further confusion should be put on him, saying: 'Your reverence, this is bad for you, this is badly gotten by you, that you, while the Patimokkha is being recited, do not attend applying yourself properly.": Cấm chối tội nói rằng tại mình không thuộc giới bổn.
74) A monk should not say that the Order's decision is not fair: Cấm nói chư Tăng nghị xử chẳng công bình.
75) A monk should not break or interrupt the meeting, not giving the consent by rising up or departing from his seat when the Order is engaged in decisive talk: Cấm phá khuấy làm

gián đoạn buổi hội nghị, bằng cách đứng dậy hay bước ra ngoài.

76) A monk should not first consent for ligitimate acts, and afterwards engage in criticism: Cấm làm cản trở không cho thi hành điều mà giáo hội đã quyết nghị.

77) A monk should not stand overhearing other monks when they are quarrelling, disputing: Cấm học đi học lại, chuyện cãi lẫy gây gổ, sau khi đã êm thuận.

78) When angry and displeased, a monk should not give another monk a blow: Cấm giận mà đánh một vị Tỳ Kheo khác.

79) When angry and displeased, a monk should not raise the palm of the hand against another monk: Cấm giận mà vả, hay vặn tay một vị Tỳ Kheo khác.

80) A monk should not defame another monk with an unfounded charge of an offence entailing a formal meeting of the Order: Cấm cáo gian rằng vị Tỳ Kheo khác phạm giới Tăng Tàn.

81) A monk should not suddenly enter the threshold of the king palace without waiting to be welcome: Cấm vào cung vua thình lình, không chờ đợi được nghinh tiếp.

82) A monk should not pick up or cause another to pick up treasure or what is considered to be treasure, except when he knows the owner and picks to set aside for the owner to take it: Cấm lượm, hay sai lượm của quấy vật bỏ rơi, trừ khi nào biết rõ chủ nhân mà muốn cất giùm.

83) A monk should not enter a village at the wrong time, unless the Order instructs him to go for some kind of urgent thing to be done: Cấm vào làng sái giờ, trừ ra có việc của Giáo Hội.

84) A monk should not sit on a couch or chair with the legs higher than eight finger-breadths: Cấm ngồi ghế cao (cao hơn tám lóng tay), nằm giường rộng, chiếu lớn xinh đẹp.

85) A monk should not have a couch or a chair made covered with good cotton: Cấm dồn ghế, nệm, gối bằng gòn tốt.

86) A monk should not have a needle-case made of bone or ivory or horn: Cấm dùng ống đựng kim bằng xương, sừng, ngà.

87) A monk should not sit or lie on a large piece of sleeping bag (oversize): Cấm trải ngọa cụ choán chỗ rộng quá.

88) A monk should not use oversize itch-cloth (four spans in length and two spans in breadth): Cấm dùng vải giẻ nhiều quá để bó chỗ đau (bốn gang chiều dài và hai gang chiều rộng).

89) A monk should not use oversize towel or cloth for the rains: Cấm dùng chăn tắm lớn quá.

90) A monk should not have a robe made the measure of the Buddha's robe, or more (the measures for the Buddha's robe are nine spans in length and six spans in breadth): Cấm mặc áo rộng dài như áo của Phật (áo của Phật chiều dài chín gang, chiều rộng sáu gang).

(II) One hundred seventy-eight rules for mendicant Bhiksunis: Pacittiya (skt)—Bách Thất Thập Bát Giới Ba Dật Đề—According to Most Honorable Minh Đăng Quang in the Rules for Mendicant Bhiksus and Bhiksunis, one hundred seventy-eight Pacittiya offences which require confession and repentance. If a nun committed any of them, makes a confession of it before the Sangha (Order of monks and nuns) with clear heart, she will become free from the offence. If she doesn't, the offence itself will not only obstruct her development of wholesome acts, but it will also cause her rebirth in lower realms, i.e., hell, hungry ghosts, or animal—Theo Luật Nghi Khất Sĩ được Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang soạn cho chư Tăng Ni hệ phái Khất Sĩ, 178 giới Ba Dật Đề dành cho Ni chúng, nếu phạm một trong những tội nầy mà chí thành phát lồ sám hối trước Tăng Ni chúng, thì tội được tiêu khiên. Nếu không chí thành phát lồ sám hối, chẳng những sẽ trở ngại cho việc khởi sanh thiện pháp, mà sẽ còn bị đọa vào địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh.

1) A nun should not tell a conscious lie (telling a conscious lie means the words, the utterance, the speech, the talk, the language, the intimation, the un-ariyan statement of one intent upon deceiving with words, saying: "I have not seen what I have seen, heard what I have not heard, sensed what I have not

sensed, etc): Cấm cho rằng phải một việc sai trái.

2) A nun should not speak insulting speech to discourage people: Cấm chê bai làm người rủn chí.
3) A nun should not speak slandering speech to cause people to break their harmony: Cấm nói lưỡi hai chiều đâm thọc làm cho người ta giận nhau.
4) A nun should not lie down in a sleeping place with a man: Cấm ở chung nhà với đàn ông trong một đêm.
5) A nun should not lie down in a sleeping place with one who is not ordained for more than two nights: Cấm ở quá hai đêm chung với người chưa thọ giới nhà sư.
6) A nun should not make one who is not ordained speak dharma line by line. However, if a monk recite in studying together with lay good advisors, there is no offence of Pacittiya: Cấm tụng kinh chung và một lượt với người chưa thọ đại giới. Tuy nhiên, nếu cùng bậc thiện hữu tri thức tại gia đọc tụng và nghiên cứu kinh điển thì không phạm giới Ba Dật Đề.
7) A nun should not speak of another nun's very bad offence to one who is not ordained: Cấm học tội một vị Tỳ Kheo Ni khác với người chưa thọ đại giới.
8) A nun should not speak of a condition of super powers to one who is not ordained: Cấm khoe mình đắc đạo có phép thần thông với người chưa thọ đại giới.
9) A nun should not teach dharma to men in more than five or six sentences, except a learned woman is present: Cấm một mình thuyết pháp cho đàn ông nghe, dù chỉ năm sáu câu mà không có đàn bà trí thức tham dự.
10) A nun should not dig the ground or have it dug: Cấm đào đất, cuốc đất, hay sai người đào cuốc.
11) A nun should not destroy vegetable growth: Cấm đốn cây.
12) A nun should not argue to disturb other people: Cấm tranh cãi nhiều lời làm cho người ta phiền nhiễu.
13) A nun should not defame (make derogative remarks) or bad mouth in criticizing other people, and swearing: Cấm chê bai, nói ác, chỉ trích và thề thốt.
14) A nun should not spread in the open air a chair or a mattress or a stool belonging to the Order, setting forth, but does not removed or have it removed, to cause it destroyed: Cấm dùng đồ của chùa mà bỏ ở ngoài, làm cho hư bể.
15) A nun should not spread a sleeping place or having it spread in a dwelling belonging to the Order, setting forth, but should neither remove it nor have it removed: Cấm dùng đồ của chùa, khi đi không dẹp cất.
16) A nun should not lie down in a sleeping place in a dwelling belonging to the Order, knowing that she is encroaching upon the space intended for a nun arrived first: Cấm khi đi lữ hành, giành chỗ nằm của một người khác.
17) Out of angry and displeased, a nun should not throw out another nun or cause her to be thrown out from a dwelling place belonging to the Order: Cấm đuổi hay sai đuổi một vị Tỳ Kheo Ni không hạp ý mình ra khỏi phòng.
18) A nun who dwells in a lofty cell with an upper part, in a dwelling place belonging to the Order. She should not cause any boards or removable feet of her couch to fall down to hurt other people: Nếu ở phần trên gác, khi giăng mùng lót ván, cấm để cây rớt trúng người.
19) A nun should not sprinkle grass or clay, or should not have them sprinkled if she knows that the water contains life: Cấm lấy nước dùng khi biết trong nước ấy có côn trùng.
20) A nun should not cover her dwelling place with heavy material that collapse to harm other people: Khi lợp tịnh xá, cấm dùng đồ quá nhiều chất nặng khiến bị sập làm tổn hại người khác.
21) A nun should not have so many meals a day, except when she is ill: Cấm ăn nhiều bữa cơm trong một ngày, trừ khi đau yếu.
22) A nun should no be absent during the assembly meal (group meal), except when she is ill, and at a right time, i.e., time of illness, time of giving robes, time of being embarked in a boat, etc.: Cấm vắng mặt buổi

cơm kỳ hội, trừ khi đau yếu, đi xa, trai Tăng, tởi áo, hay phải đi xa bằng tàu đò.

23) When receiving a lot of almsfood, a nun must share them with other nuns in the Order. If not, there is an offence of Pacittiya (If a nun, going up to a family, and was invited to take cakes or barley-gruel, two or three bowlfuls may be accepted by the nun. Should she accept more than that, there is an offence of Pacittiya. Should she accept two or three bowlfuls, take these cakes back from there and would not share with other nuns in the monastery, there is an offence of Pacittiya): Cấm lãnh đồ ăn nhiều mà không chia sớt cho các vị ấy (khi vị Ni đi hay được mời thỉnh đến nhà thí chủ và được cúng dường hai hay ba bát bột nhồi mật để mang về, vị Ni ấy có thể nhận. Nếu muốn nhiều hơn thế là phạm tội Ba Dật Đề. Nếu nhận về tự viện mà không chia lại cho Ni chúng trong tự viện cũng bị phạm tội Ba Dật Đề).
24) A nun should not eat or partake solid or soft food at the wrong time (wrong time means afternoon has passed until sunrise): Cấm ăn sái giờ từ quá ngọ tới ngọ hôm sau.
25) A nun should not eat or partake of solid food or soft food that was stored so that she doesn't have to go begging for alms-food the next day: Cấm để dành đồ ăn cách đêm đặng hôm sau khỏi đi khất thực.
26) A nun should not convey to her mouth nutriment not given: Cấm dùng và để đồ ăn vào miệng, món chẳng phải của cúng dường.
27) A nun should not cause other nuns to be tardy to the meal: Cấm cố ý làm cho mấy vị Tỳ Kheo Ni khác trễ quá giờ ăn.
28) After eating, a nun should not sit down in a house where there is a man: Cấm ăn rồi mà còn ngồi nán lại lâu trong nhà có đàn ông.
29) After receiving alms-food, a nun should not sit down in a private place on a secluded seat together with a man: Cấm lãnh đồ ăn rồi, mà còn ngồi lại chỗ kín, trong nhà có đàn ông.
30) After receiving alms-food, a nun should not sit down in a private place on a secluded seat together with a man: Cấm lãnh đồ ăn rồi, mà còn ngồi lại chỗ kín, trong nhà có đàn ông.
31) A nun should not find fault to dismiss another nun from going into a village for alms-food to cause that nun to starve: Cấm oán ghét, kiếm cớ làm cho một vị ni khác bơ vơ nhịn đói.
32) A nun should not store so much medicines: Cấm lãnh để dành nhiều thuốc.
33) A nun should not go to see an army fighting: Cấm xem diễn binh tập trận.
34) If there is some reason for a nun to go to visit the army, that nun should not stay with the army for two nights: Nếu vì lý do gì đó mà phải đến viếng trại binh, cấm ở chung với quân binh hai ngày.
35) If a nun, staying with the army for less than two nights, she should not go see a sham-fight or to the troops in array or to the massing of the army or to see a review of the army: Nếu phải viếng trại binh, cấm đi xem sự tập tành ngựa voi, quân binh đấu võ.
36) A nun should not drink fermented liquor and spirits, nor should she smoke opium, nor should she chew betel: Cấm uống rượu men, các thứ rượu, thuốc hút, á phiện, trầu cau.
37) A nun should not freely bathing and playing in the water: Cấm tắm rữa một cách quá tự do và giỡn cợt.
38) A nun should not kick people with her legs or hands: Cấm lấy tay chân mà đánh đá người ta.
39) A nun should not disrespect any blame or warning from the elder monks or nuns: Cấm bất tuân và khinh dễ lời quở trách cản ngăn.
40) A nun should not frighten other people: Cấm dọa nạt làm cho người khác kinh sợ.
41) A nun should not bathe at intervals of less than half a month, except at a right time, i.e., the time of illness, the body is dirty, or too hot during the summer time: Cấm tắm tới hai lần trong nửa tháng, trừ khi đau yếu, dơ hay nực vào trời hè.
42) If she is not ill, a nun should not warm herself, kindle or cause a fire to be kindled: Cấm vô cớ chụm lửa chỗ trống, trừ khi đau yếu, lạnh lẽo hay trong đêm tối.
43) A nun should not hide or cause to hide another nun's bowl or robe or cloth, even in fun: Cấm giễu cợt mà giấu, hoặc xúi người

dấu đồ của người khác (như bát, áo, vải, vân vân).

44) A nun should not get back things that she already offered to another nun: Cấm lấy lén lại đồ, áo đã cho người ta rồi.

45) A nun should not wear a robe (white) that has no disfigurement of black, dark green or muddy colors: Cấm mặc dùng chăn áo, màu vải trắng, mà phải nhuộm lại cho xấu trước khi dùng.

46) A nun should not knowingly make use of water that contains living things: Cấm uống nước mà mình biết là có trùng.

47) A nun should not intentionally deprive a living thing of life: Cấm cố ý giết chết mạng thú vật.

48)A nun should not cause sadness to other people without comforting them: Cấm cố ý làm cho người ta buồn mà không khuyên giải.

49) A nun should not knowingly conceal another nun's very bad offence (an offence that involves defeat and the seventeen entailing a formal meeting of the Order): Cấm dấu tội thô tục, chọc ghẹo, giao dâm của một Tỳ Kheo Ni (tội thô tục nầy liên hệ đến Tứ Ba La Di hay Thập Thất Giới Tăng Tàn).

50) A nun should not knowingly open up for a further formal act a legal question already settled according to rule: Cấm khiêu gợi sự rầy rà sau khi đã êm thuận.

51) A nun should not have arranged together with a caravan set on theft, should not knowingly go along the same high road, even among villages: Cấm đi chung với gian nhân, dầu từ làng nầy tới làng kia cũng vậy.

52) A nun should not speak lewd words to obstruct the cultivated path: Cấm nói lời dâm dục làm ngăn trở sự thành đạo.

53) A nun should not knowingly frequent, exchange things, speak, be in communion with, or lie down in a sleeping place with a nun who speaks uncorrectly about the Buddha-Dharma and misinterprets the Buddha: Cấm giao thiệp, đưa đồ, nói chuyện với kẻ nói sái quấy ấy, chẳng hạn như nói sái quấy về Phật Pháp và Đức Phật.

54) A nun should not knowingly allow the novice who speaks uncorrectly about the Buddha-Dharma and misinterprets the Buddha, should not encourage that novice, should not support, should not eat with that novice, nor should he lie down in a sleeping place with that novice: Cấm giữ tại chùa và để hầu mình, kẻ Sa Di Ni nói sái quấy.

55) A nun, being spoken to by nuns regarding a rule, should speak thus: "Your reverences, I will not train myself in this rule of training until I have inquired about it of another experienced monk who is expert in discipline." There is an offence of Pacittiya. She should say: "Monks, it should be learnt, it should be inquired into, it should be investigated by a nun who is training.": Cấm chối tội nói rằng không biết để đi hỏi lại

56) When the Patimokkha is being recited, a nun should not disparaging the rule of training by saying thus: "On what account are the lesser and minor rules of training recited? They only tend to remorse, to vexation, to perplexity.": Cấm nói phá rằng đọc giới bổn là phiền hà vô ích.

57) A nun should not avoid being blamed by saying that she does not understand the Patimokkha (Whatever nun, while the Patimokkha is being recited every half-month, should speak thus: "Only now I do understand that this rule is, as is said, handed down in a clause, contained in a clause, and comes up for recitation every half-moth; if other nuns should know concerning this nun has sat down two or three times before, not to say oftener, while Patimokkha was being recited, there is not only no freedom for that nun on account of his ignorance, but he ought to be dealt with according to the rule for the offence into which she has fallen there, and further confusion should be put on her, saying: 'Your reverence, this is bad for you, this is badly gotten by you, that you, while the Patimokkha is being recited, do not attend applying yourself properly.": Cấm chối tội nói rằng tại mình không thuộc giới bổn.

58) A nun should not say that the Order's decision is not fair: Cấm nói Giáo Hội nghị xử chẳng công bình.

59) A nun should not break or interrupt the meeting, not giving the consent by rising up or departing from her seat when the Order is engaged in decisive talk: Cấm phá khuấy làm gián đoạn buổi hội nghị, bằng cách đứng dậy hay bước ra ngoài.
60) A nun should not first consent for ligitimate acts, and afterwards engage in criticism: Cấm làm cản trở không cho thi hành điều mà giáo hội đã quyết nghị.
61) A nun should not stand overhearing other nuns when they are quarrelling, disputing: Cấm học đi học lại, chuyện cãi lẫy gây gổ, sau khi đã êm thuận.
62) When angry and displeased, a nun should not give another nun a blow: Cấm giận mà đánh một vị Tỳ Kheo Ni khác.
63) When angry and displeased, a nun should not raise the palm of the hand against another nun: Cấm giận mà vả, hay vặn tay một vị Tỳ Kheo Ni khác.
64) A nun should not defame another nun with an unfounded charge of an offence entailing a formal meeting of the Order: Cấm cáo gian rằng vị Tỳ Kheo Ni khác phạm giới Tổn Hại Tăng Tàn.
65) A nun should not suddenly enter the threshold of the king palace without waiting to be welcome: Cấm vào cung vua thình lình, không chờ đợi được nghinh tiếp.
66) A nun should not pick up or cause another to pick up treasure or what is considered to be treasure, except when she knows the owner and picks to set aside for the owner to take it: Cấm lượm, hay sai lượm của quấy vật bỏ rơi, trừ khi nào biết rõ chủ nhân mà muốn cất giùm.
67) A nun should not enter a village at the wrong time, unless the Order instructs her to go for some kind of urgent thing to be done: Cấm vào làng sái giờ, trừ ra có việc của Giáo Hội.
68) A nun should not sit on a couch or chair with the legs higher than eight finger-breadths: Cấm ngồi ghế cao (cao hơn tám lóng tay), nằm giường rộng, chiếu lớn xinh đẹp.
69) A nun should not have a couch or a chair made covered with good cotton: Cấm dồn ghế, nệm, gối bằng gòn tốt.
70) A nun should not eat the five forbidden pungent roots, i.e., garlic, onion, leeks, etc.: Cấm ăn ngũ tân như tỏi, hành, hẹ, nén, kiêu.
71) A nun should not disobey the law by not shaving the eyebrows: Cấm bất tuân chẳng cạo chơn mày.
72) A nun should not joke or laugh at someone: Cấm cười bậy.
73) A nun should not talk worldly affairs: Cấm nói chuyện thế tục.
74) Two nuns should not play or trifle with hands: Cấm hai cô dùng tay bỡn cợt (trửng giỡn).
75) A nun should not stand with drinking water or with a fan close to a monk while he is eating or drinking: Cấm một Ni một Sư uống nước chung và quạt cho nhau.
76) A nun should not eat or partake of solid food or soft food that was stored so that she doesn't have to go begging for alms-food the next day: Cấm để dành đồ ăn cách đêm đặng hôm sau khỏi đi khất thực.
77) A nun should not go to stool or urinate to cause pollution in the area of vegetables, plants or trees: Cấm đại, tiểu tiện làm dơ cây cối.
78) A nun should not throw out the excriment or urine or rubbish or remains of food over a wall or a fence: Cấm quăng ra ngoài rào, đồ đại, tiểu tiện khi đêm.
79) A nun should not go to see dancing, singing, or music: Cấm đi xem hát.
80) A nun should not speak with a man in a secluded place (it is not proper for a nun to stand with a man or talk to him alone in a secluded place, i.e., in the dark of the night when there is no light). In doing so, she commits an offence which requires expiation: Cấm nói chuyện với đàn ông chỗ vắng vẻ.
81) A nun should not meet and talk with a man in a private place: Cấm gặp và nói chuyện với đàn ông chỗ chán chường.
82) A nun should not order another nun to leave so that she can be free to talk to a man: Cấm bảo cô khác đi xa đặng mình tiện bề nói chuyện với đàn ông.
83) A nun should not leave a lay person's house without asking the owner's permision: Cấm ở

nhà cư gia mà ra đi thình lình không cho chủ nhà hay.

84) A nun should not enter the house of a lay person without informing the owner, then stay overnight without asking for permision of the owner: Cấm vào nhà cư gia mà chủ nhà chẳng hay biết rồi tự tiện ở lại đêm nơi đó.

85) A nun should not enter the house of a lay person without informing the householder, and sit or lie down at ease: Cấm vào nhà cư gia mà chủ nhà không hay biết rồi ngồi nằm nơi đó.

86) A nun should not enter the house of a lay person, then enter a private place with a man: Cấm vô nhà người, vào phòng kín với đàn ông.

87) A nun should not misinterpret the master's instructions: Cấm đọc bậy với kẻ khác lời dạy của bà Thầy dạy học.

88) A nun should not get angry, nor swear: Cấm thề oán tức tối.

89) A nun should not argue, nor yell loudly at the same time beat her chest: Cấm tranh hơn thua, đấm ngực kêu la.

90) Two nuns should not share one couch, except when they are ill. If not, they commit the offence of expiation: Cấm hai cô nằm chung, trừ khi đau yếu.

91) Two nuns should not share one couch, except in case of emergency: Cấm hai cô nằm chung giường trừ khi cần kíp.

92) A nun should not cause troubles for other nuns, nor should she cause others to be late to sutra-recitation, supportive recitation, ceremonies, or preaching: Cấm làm phiền hoặc làm trễ mấy cô khác trong cuộc tụng kinh, hộ niệm, làm lễ, và giảng đạo.

93) A nun who should neither attend to an ailing woman who lives with her, nor should she make an effort to get her attended to, commits the offence of expiation: Cấm chẳng săn sóc người ở gần mình trong cơn đau bệnh.

94) Whaterver nun, having given quarters to a nun, should, angry, displeased, throw her out or have her thrown out, commits the offence of expiation: Cấm trong mùa mưa đuổi một cô đi chỗ khác, sau khi mình đã tìm xong chỗ ngụ.

95) A nun should not walk on almstour during the rains, for she may tread on worms and other insects: Cấm đi xa lúc mùa mưa, vì có thể dẫm lên và giết hại sâu bọ.

96) A nun should not stay at the retreat are after the rainy season: Cấm đã hết mùa mưa mà chẳng chịu đi.

97) A nun should not go on alms-tour within a dangerous region. Her disobeying the rule is the committing of an offence of expiation: Cấm đi quanh vùng nguy hiểm.

98) A nun should not go on alms-tour within a chaotic region: Cấm đi quanh xứ lộn xộn.

99) A nun should not keep company with a man (whatever nun should keep company with a householder or with the householder's son, that nun should be spoken to thus by the nuns: "Do not, lady, keep company with a householder and with a householder's son. Let the lady desist, the Order praises such detachment in a sister." But if that nun, being spoken to thus by the nuns, should persist as before, that nun should be admonished by the nuns up to the third time for giving up that course. If she should give up, while being admonished up to the third time, that is good. If she should not give up, there is an offence of expiation): Cấm thân cận và ở chung nhà với đàn ông.

100) A nun should not go to see a king's palace, including the king's pleasure house, a picture gallery, a park, or a pleasure grove, or a lotus pond (it is said that if she goes to any of the above mentioned places, she commits the offence of expiation): Cấm đi xem đền đài cung điện của vua.

101) A nun should not bathe naked. It is not advisable for a nun to take a bath without clothes or having no dress at all. If she does so, she commits an offence of expiation: Cấm tắm dưới nước mà chẳng có choàng tắm.

102) A nun should not use a bathing cloth beyond the measure prescribed for the Nun. When a bathing cloth is being made for a nun, it must be made to a proper measure. This is the proper meausre: in length four spans, in width two spans. For her who exceeds this measure, should she make or arrange to make a bathing

cloth beyond the measure prescribed for the Nun, there is an offence of expiation (The Book Of The Discipline, I.B. Horner, 1997): Cấm dùng choàng tắm rộng quá thước tất.

103)A nun should neither sew or make effort to have the robe sewn beyond the limit of five days. Whatever nun, having unsewn or having made another unsewn a nun's robe, if she is not afterwards prevented should neither sew it nor should make an effort to get it sewn, except on the fourth and fifth days, there is an offence of expiation: Cấm may một cái áo để quá năm ngày.

104)A nun should not store a ready-to-wear robe: Cấm may áo rồi mà chẳng mặc liền.

105)A nun should not hold back a legally valid division of robe-material: Cấm nhơn danh Giáo Hội, phát áo và vải rồi để dành lại một ít cho mình.

106)A nun should not wear a robe of someone else without permision: Cấm mặc đồ của một cô khác mà không hỏi trước.

107)A nun should not give away other nuns' robes: Cấm lấy áo của một cô khác mà cho người.

108)A nun should not be an obstacle in the way of a group's receiving robe or in legal distribution of robe material in the Sangha: Cấm có ý cản trở sự phát áo của Giáo Hội.

109)A nun should not use her speech as an obstacle in the way of a group's receiving robe or in legal distribution of robe material in the Sangha: Cấm dùng lời nói cản trở sự phát áo của Giáo Hội.

110)A nun should not use any means to obstruct the way of a group's receiving robe or in legal distribution of robe material in the Sangha: Cấm làm cách chế cản trở sự phát áo của Giáo Hội.

111)There is some legal question to be settled by the Order. If a nun does not agree or does not make effort to get it settled, she commits Expiation offence: Cấm đã có người hòa giải mà không chịu hòa.

112)A nun should not give with her own hand solid food or soft food to a heretics. According to The Book Of The Discipline, translated into English by I.B. Horner in 1997, if a nun gives with her own hand solid food or soft food to a householder, a male or female wanderer, she commits an offence of expiation: Cấm trao tay thí đồ ăn cho kẻ ngoại đạo.

113)A nun should not do household work for a lay person. Leading the holy life, a nun should not do the household work. If she does so, she commits an offence of expiation: Cấm ra tay làm việc cho người cư gia.

114)A nun should not spin yarn: Cấm tự mình kéo chỉ quay tơ.

115)A nun should not make use of a sofa or a divan at the house of a lay person: Cấm ngồi trên giường ván của cư gia.

116)If a nun must stay overnight at the house of a lay person, the next morning when she leaves, she must inform the owner. If she does not, she commits an offence of expiation: Cấm nghỉ đêm nơi nhà cư gia mà sáng sớm ra đi không cho chủ nhà hay biết.

117)A nun should not recite incantation the same way as the heretic magicians do: Cấm đọc chú như mấy kẻ pháp phù.

118)A nun should not teach other people to recite incantation: Cấm dạy người ta đọc chú.

119)A nun should not ordain a pregnant woman. In case of doing so, she commits the offence of expiation: Cấm cho nhập đạo một cô có thai.

120)A nun should not ordain a woman giving suck (it is forbidden for a nun to ordain a woman giving suck). In case of violation of the rule, she commits an offence of expiation: Cấm cho nhập đạo một cô còn có con nhỏ.

121)A nun should not ordain a maiden under twenty years of age. In case of violation of the rule, she commits an offence of expiation: Cấm cho nhập hàng Ni cô một người chưa đúng hai mươi tuổi trọn.

122)A nun should not ordain a probationer who has not trained for two years in the six rules. Even after reaching the age of twenty years, a married girl is not fit for ordination, if she is not trained for two years in six rules (see Thập Giới II B): Cấm cho nhập hàng Ni cô một người chưa tập sự hai năm.

123)A nun should not ordain a woman who committed Parajikas, even though she is over twenty years of age and she is trained for two

years: Cấm cho nhập hàng Ni cô một người phạm đại giới, mặc dầu đã đúng tuổi và đã tập sự hai năm.

124)A nun should not refuse to ordain a probationer who meets all required qualifications (over twenty years of age and two years of training in six rules): Cấm không cho nhập đạo hàng Ni cô một người đã đủ điều kiện.

125)A nun should not hurry to ordain a woman and not to train her in six rules: Cấm vội vã cho nhập đạo sớm và chẳng tập sự.

126)A nun should not ordain a married girl without obtaining the permision from the Order, even though the girl has completed twenty years of age and has trained for two years in the six rules. In case of doing so, she commits the offence of expiation: Cấm cho nhập đạo mà chẳng được Giáo Hội chư Tăng thị nhận.

127)A nun should not conceal any of the information from 119 to 126: Cấm giấu những sự sơ thất ấy.

128)After ordaining a woman, a nun should keep her under supervision and should help her for two years in training in six rules. It is a general rule for a nun to give ordained woman instructions for two years. In disobeying this she commits the offence of expiation: Cấm đã thâu nhận học trò mà không lo dạy dỗ trong hai năm tập sự.

129)Ordaining a maiden every year by a nun is committing the offence of expiation: Cấm mới nhập đạo chưa được hai năm mà thâu nhận học trò.

130)An unqualified nun should not admit a novice: Cấm một cô thiếu sức mà cho người nhập đạo.

131)An unqualified nun should not ordain a probationer: Cấm một cô thiếu sức mà truyền giới cụ túc cho người.

132)A nun who is not thorough in Vinaya, should not ordain a probationer: Cấm một cô thiếu phép mà truyền giới cụ túc cho người.

133)A nun should not complain the Order for not allowing her the permision to ordain a probationer: Cấm phiền trách khi Giáo Hội chẳng cho phép truyền giới.

134)A nun should not ordain a probationer without the consent of the parents and husband. If a nun ordain a probationer without such consent, she commits an offence of expiation: Cấm nhận một kẻ tu tập vào hàng Ni cô thiệt thọ, nếu người nhà kẻ ấy chẳng thuận.

135)A nun should not cause a woman to feel sad and worry, so that she will leave home to join the Order: Cấm làm cho một thiếu phụ buồn chán, sợ sệt đặng bỏ gia đình nhập đạo.

136)A nun should not first promise to ordain a trainable probationer, then later breaks her promise: Cấm hứa nếu ai dễ dạy thì cho nhập đạo, kế không giữ lời.

137)A nun should not promise another nun for ordination, in a gain of a robe and afterwards breaks her promise, her such doing is an offence of expiation. Whatever nun, having said to a probationer: "If you, lady, will give me a robe, then will I ordain you." If afterwards, she should neither ordain her nor should she make an effort to get her ordained, there is an offence of expiation.A nun should not promise to ordain a woman who seems to be trainable, and afterwards breaks her promise: Cấm hứa nếu ai cúng áo thì cho nhập đạo, kế không giữ lời.

138)A nun who joined the Order less than a year, should not ordain a probationer: Cấm mới nhập đạo chưa được một năm mà thâu nhận người khác cho thọ giới cụ túc.

139)A nun should not ordain a woman and wait until the next day to inform the Order of monks: Cấm sau khi thâu nhận một Ni cô mà để qua đêm mới trình diện với Giáo Hội chư Tăng.

140)A nun should not be absent on the Uposatha Day, except when she is ill: Cấm vắng mặt ngày đọc Giới luật, trừ khi đau yếu.

141)A nun should not forget her general duty of asking the Order of the monks the dates of the observance day and preaching Dharma day: Cấm quên hỏi Giáo Hội cầu thầy thuyết pháp và đọc giới bổn.

142)After the rainy season retreat, if a nun does not invite the Order of Monks and Nuns in respect of three matters that is what is seen or heard or suspected, she commits the offence

of expiation: Cấm đến cuối mùa mưa quên đọc lại với Giáo Hội chư Tăng những điều nghe thấy.

143)A nun should not spend the rains in a residence where there is no monk. In case of violation of the instruction and staying during the rainy season in a monastery without monk, she commits the offence of expiation (the Buddha has made the rules for the nuns to enter into rainy season retreat in a monastery where there are also monks. Probably this has been done with the consideration of providing them guardianship): Cấm họp nhau trong mùa mưa ở một xứ không có chư Tăng.

144)A nun should not enter a monastery without asking for advanced permision: Cấm vào tịnh xá chư Tăng mà không xin phép trước.

145)A nun should not revile or abuse another nun. In doing so she commits the offence of expiation: Cấm nhiếc mắng mấy Ni cô khác.

146)A nun should not use coarse words to cause troubles in the Order: Cấm dùng lời thô bỉ khêu nên sự rầy rà ở Giáo Hội.

147)It is not proper for a nun to make a boil or scab that has formed on the lower part of her body to be operated by a man without the permision of the Order; she should not also get it washed or smeared, bound up or unbound by a man. Doing so, she commits the offence of expiation: Cấm khi bệnh không có Giáo Hội cho phép mà để người khác cắt hoặc bó cho mình.

148)A nun should not eat or partake of solid food or soft food after her being satisfied: Cấm ăn no rồi mà còn ăn lại nữa.

149)A nun should not be envious with other nuns. It is not proper for her in her monastic life to harbor jealousy against anyone. If she does so, she commits the offence of expiation: Cấm ganh ghét các Ni cô khác.

150)A nun should not apply any cosmetic powder, nor should she wear ornaments: Cấm dồi mài trang điểm thân mình.

151)A nun should not apply cosmetic powder, nor should she use perfumes. It is not proper for a nun to use perfumes and paints in water for bathing as well as she should not bathe in scented groundsesamum. In case of violation, she commits the offence of expiation: Cấm dồi phấn xức dầu.

152)A nun should not induce another nun to apply cosmetic powder, nor should she induce another nun to use perfumes: Cấm xúi một Ni cô dồi phấn xức dầu.

153)A nun should not induce a cultivator to apply cosmetic powder or to use perfumes: Cấm xúi một kẻ tu tập dồi phấn xức dầu.

154)A nun should not induce a disciple to apply cosmetic powder or to use perfumes: Cấm xúi học trò dồi phấn xức dầu.

155)A nun should not induce a lay person to apply cosmetic powder or to use perfumes: Cấm xúi người tại gia dồi phấn xức dầu.

156)A nun should not wear thin robe through which one can see her skin: Cấm bận áo mỏng thấy mình.

157)A nun should not wear clothes of lay people: Cấm lấy y phục của người tại gia mặc vào.

158)A nun should not use a sunshade and sandals. When she does so, she commits the offence of expiation: Cấm mang giày, cầm dù đi ra đường.

159)A nun should not goes in a vehicle if she is not ill: Cấm đi kiệu, trừ khi đau yếu.

160)A nun should not enter the village without wearing her vest (robe): Cấm vào làng mà chẳng mặc áo Ni cô.

161)A nun should not enter the house of a lay person at night without inviation: Cấm khi đêm vào nhà cư sĩ nếu không được mời thỉnh.

162)A nun should not open the gate of the temple and go out in the evening without informing other nuns in the temple: Cấm vào buổi chiều, mở cổng chùa ra đi, không cho mấy cô khác hay.

163)After the sun sets, a nun should not open the gate of the temple and go out without informing other nuns: Cấm sau khi mặt trời lặn, mở cổng chùa ra đi, không cho mấy cô khác hay.

164)A nun should not be absent in the assembly day of the rainy season retreat: Cấm vắng mặt ngày hội trong mùa an cư kiết hạ.

165)A nun should not ordain a woman who has chronic disease: Cấm cho nhập đạo một cô có bệnh khó.

166)A nun should not ordain a bisexual person: Cấm cho nhập đạo một cô bán nam bán nữ.

167)A nun should not ordain a woman with unusual disease: Cấm cho nhập đạo một cô có bệnh khác thường.

168)A nun should not ordain a woman who is in debt or handicapped: Cấm cho nhập đạo một cô mắc nợ hoặc tàn tật.

169)A nun should not learn divination or fortune-telling: Cấm học cách bói đoán vận mạng, sanh nhai theo người thế tục.

170)A nun should not teach other people divination or fortune-telling: Cấm dạy người khác bói đoán vận mạng.

171)A nun should not disobey not to leave when someone asks to leave: Cấm đã có ai bảo đi mà chẳng chịu đi.

172)A nun should not suddenly ask a monk without asking for advanced permision: Cấm chẳng xin phép mà thình lình hỏi lý một vị sư.

173)A nun should not sit or lie down in a place that blocks other people's way and causes them troubles: Cấm ngồi nằm chỗ đường đi làm khó và phiền kẻ khác.

174)A nun should not build a stupa for another nun within the temple of monks: Cấm cất tháp, xây mồ cho một Ni cô khác trong vòng chùa của chư Tăng.

175)Even though a hundred years' standing by the higher ordination , a nun must always pay respect to a monk, no matter how young he is, offer her seat to him, reverence him, and perform all proper duties towards him though he has just received the Higher Ordination on that very day: Cấm một Ni cô già gặp một vị sư trẻ mà chẳng làm lễ theo luật. Dầu trăm tuổi hạ, tỳ kheo ni lúc nào cũng phải tôn kính một vị Tăng dù trẻ và phải nhường chỗ ngồi cho vị ấy, phải đảnh lễ và thực hành bổn phận đối với vị Tỳ kheo, mặc dầu vị nầy chỉ mới xuất gia ngày hôm ấy.

176)A nun should not walk and wriggle at the same time: Cấm vừa đi vừa uốn éo thân mình.

177)A nun should not wear worldly clothes and ornaments: Cấm mặc đồ và trang điểm như mấy cô ở thế tục.

178)A nun should not instigate a heretic girl to apply cosmetic powder and use perfumes: Cấm xúi một cô gái ngoại đạo dồi phấn xức dầu.

(III) Ninety-two pacittiya offences—Cửu Thập Nhị Giới Đọa: According to The Book of Discipline, Part II and III, translated into English by I.B. Horner, ninety-two Pacittiya offences which require confession and repentance. If a monk doing any of them, makes a confession of it before the Sangha with clear heart, he will become free from the offence. If he doesn't, the offence itself will not only obstruct his development of wholesome acts, but it will also cause his rebirth in lower realms, i.e., hell, hungry ghosts, or animal—Theo Luật Tạng, 90 giới Ba Dật Đề, nếu phạm một trong những tội nầy mà chí thành phát lồ sám hối trước Tăng chúng, thì tội được tiêu khiên. Nếu không chí thành phát lồ sám hối, chẳng những sẽ trở ngại cho việc khởi sanh thiện pháp, mà sẽ còn bị đọa vào địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh.

1) A monk should not tell a conscious lie (telling a conscious lie means the words, the utterance, the speech, the talk, the language, the intimation, the un-ariyan statement of one intent upon deceiving with words, saying: "I have not seen what I have seen, heard what I have not heard, sensed what I have not sensed, etc): Cấm cho rằng phải một việc sai trái.

2) A monk should not speak insulting speech to discourage people: Cấm chê bai làm người rủn chí.

3) A monk should not speak slandering speech to cause people to break their harmony: Cấm nói lưỡi hai chiều đâm thọc làm cho người ta giận nhau.

4) A monk should not make one who is not ordained to speak dharma line by line. However, if a monk studies together with lay good advisors, there is no offence of Pacittiya: Cấm để cho người chưa thọ đại giới thuyết pháp. Tuy nhiên, nếu cùng bậc thiện hữu tri

thức tại gia nghiên cứu kinh điển thì không phạm giới Ba Dật Đề.

5) A monk should not lie down in a sleeping place with one who is not ordained for more than two nights: Cấm ở quá hai đêm chung với người chưa thọ giới nhà sư.
6) A monk should not lie down in a sleeping place with a woman: Cấm ở chung nhà với đàn bà trong một đêm.
7) A monk should not teach dharma to women in more than five or six sentences, except a learned man is present: Cấm một mình thuyết pháp cho đàn bà nghe, dù chỉ năm sáu câu mà không có đàn ông trí thức tham dự.
8) A monk should not speak of a condition of furthermen to one who is not ordained: Cấm khoe mình đắc đạo có phép thần thông với người chưa thọ đại giới.
9) A monk should not speak of another monk's very bad offence to one who is not ordained: Cấm học tội một vị Tỳ Kheo khác với người chưa thọ giới nhà sư.
10) A monk should not dig the ground or have it dug: Cấm đào đất, cuốc đất, hay sai người đào cuốc.
11) A monk should not destroy vegetable growth: Cấm đốn cây.
12) A monk should not argue to disturb other people: Cấm tranh cãi nhiều lời làm cho người ta phiền nhiễu.
13) A monk should not defame or look down or bad mouth in criticizing the headmaster of the Order: Cấm chê bai, khi dễ, nói ác, hay xúc phạm đến vị Sư Trị Sự trong Giáo Hội.
14) A monk should not spread in the open air a chair or a mattress or a stool belonging to the Order, setting forth, but does not removed or have it removed, to cause it destroyed: Cấm dùng đồ của chùa mà bỏ ở ngoài, làm cho hư bể.
15) A monk should not spread a sleeping place or having it spread in a dwelling belonging to the Order, setting forth, but should neither remove it nor have it removed: Cấm dùng đồ của chùa, khi đi không dẹp cất.
16) A monk should not lie down in a sleeping place in a dwelling belonging to the Order, knowing that he is encroaching upon the space intended for a monk arrived first: Cấm khi đi lữ hành, giành chỗ nằm của một người khác.
17) Out of angry and displeased, a monk should not throw out another monk or cause him to be thrown out from a dwelling place belonging to the Order: Cấm đuổi hay sai đuổi một vị Tỳ Kheo không hạp ý mình ra khỏi phòng.
18) A monk who dwells in a lofty cell with an upper part, in a dwelling place belonging to the Order. He should not cause any boards or removable feet of his couch to fall down to hurt other people: Nếu ở phần trên gác, khi giăng mùng lót ván, cấm để cây rớt trúng người.
19) A monk should not cover his dwelling place with heavy material that collapse to harm other people: Khi lợp tịnh xá, cấm dùng đồ quá nhiều chất nặng khiến bị sập.
20) A monk should not sprinkle grass or clay, or should not have them sprinkled if he knows that the water contains life: Cấm lấy nước dùng khi biết trong nước ấy có côn trùng.
21) A monk should not exhort nuns if there is no order from the Sangha: Khi không có lệnh của Giáo Hội sai đi, cấm dạy đạo, đọc giới bổn với Tỳ Kheo Ni.
22) Even though agreed upon by the Order, a monk should not exhort nuns after sunset: Mặc dầu có lệnh Giáo Hội, cấm thuyết pháp với chúng Tỳ Kheo Ni từ buổi chiều tối đến sáng.
23) When there no order from the Sangha, a monk should not approach nun's quarters, and exhort them: Khi không có lệnh của Giáo Hội, cấm đi đến khu của Tỳ Kheo Ni để hỏi han hay cỗ võ.
24) A monk should not joke that the elder monks are exhorting nuns for the sake of gain: Cấm nói giễu rằng các vị sư đi thuyết pháp cho Tỳ Kheo Ni cốt chỉ để ăn uống no say.
25) A monk should not give robe-material to a nun who is not a relation, except in exchange: Cấm tặng áo cho Tỳ Kheo Ni xa lạ, trừ khi mua dùm hoặc đổi áo mới.
26) A monk should not sew or cause a robe to be sewn for a nun who is not a relation: Cấm

may áo hay nhờ ai may áo cho Tỳ Kheo Ni xa lạ.

27) A monk should not have arranged together with a nun to go along the same road, even among villages, except at the right time (in this case, the right time must be agreed upon by the Order that the road is dangerous and frightening that one must go with a weapon): Cấm đi chung với Tỳ Kheo Ni dầu từ làng nầy tới làng kia, trừ khi ngặt nghèo (trường hợp ngặt nghèo ở đây phải được giáo hội đồng ý là đường xá nguy hiểm và ghê sợ đến nỗi người đi đường phải mang vũ khí).
28) A monk should not have arranged together with a nun to embark in a boat and to go either upstream or downstream, except for crossing over to the other bank on a ferry: Cấm hẹn nhau đi chung một thuyền, trừ khi qua đò.
29) A monk should not eat alms-food knowing that it was procured through the intervention of a nun: Cấm ăn cơm của thí chủ đãi, khi nhờ có Tỳ Kheo Ni nói vào thí chủ mới chịu đãi.
30) A monk should not sit down in a private place together with a nun: Cấm ngồi chung với Tỳ Kheo Ni, ở một chỗ che khuất.
31) A monk should not eat more than one meal at a public house, nor should he eat two meals in two days at the same house: Cấm ăn đến hai buổi cơm một ngày, hai buổi hai ngày trong một nhà.
32) A monk should not eat more than one meal and residing at various locations in one day, except when he is ill: Cấm ăn nhiều buổi cơm, ở nhiều chỗ trong một ngày, trừ khi đau yếu.
33) A monk should not eat solid food or soft food that is not left over when he feels full (satisfied); however, when he is still hungry, he can ask for more food: Cấm ăn no rồi mà ăn lại nữa, nhưng khi còn đói có thể hỏi thêm.
34) When receiving a lot of alms-food, a monk must share them with other monks in the Order. If not, there is an offence of Pacittiya (If a monk, going up to a family, and was invited to take cakes or barley-gruel, two or three bowlfuls may be accepted by the monk. Should he accept more than that, there is an offence of Pacittiya. Should he accept two or three bowfuls, take these cakes back from there and would not share with other monks in the monastery, there is an offence of Pacittiya): Cấm lãnh đồ ăn nhiều quá mà không chia sớt cho vị khác (Khi vị sư đi hay được mời thỉnh đến nhà thí chủ và được cúng dường hai hay ba bát bột nhồi mật để mang về, vị Tăng ấy có thể nhận. Nếu muốn nhiều hơn thế là phạm tội Ba Dật Đề. Nếu nhận về tự viện mà không chia lại cho chư Tăng trong tự viện cũng bị phạm tội Ba Dật Đề).
35) A monk should not eat solid food or soft food that is not left over when he feels full (satisfied); however, when he is still hungry, he can ask for more food: Cấm ăn no rồi mà ăn lại nữa, nhưng khi còn đói có thể hỏi thêm.
36) A monk should not ask another monk who has eaten, who is satisfied, to take solid or soft food that is not left over: Cấm ép vị sư khác ăn no rồi mà phải ăn lại nữa.
37) A monk should not eat or partake solid or soft food at the wrong time (wrong time means afternoon has passed until sunrise): Cấm ăn sái giờ từ quá ngọ tới ngọ hôm sau.
38) A monk should not eat or partake of solid food or soft food that was stored so that he doesn't have to go begging for alms-food the next day: Cấm để dành đồ ăn cách đêm đặng hôm sau khỏi đi khất thực.
39) A monk who is not ill should not ask for sumptuous foods (sumptuous foods include ghee, fresh butter, oil, honey, fish, meat, milk, curds, etc.): Cấm hỏi đồ ăn mỹ vị, trừ cơn đau phải tùy món cần dùng.
40) A monk should not convey to his mouth nutriment not given: Cấm dùng và để đồ ăn vào miệng, món chẳng phải của cúng dường.
41) A monk should not give with his own hand solid food or soft food to a naked ascetic, or to a wanderer or to a female wanderer: Cấm trao tay thí đồ ăn cho lõa thể hay nam nữ ngoại đạo.
42) A monk should not find fault to dismiss another monk from going into a village for alms-food to cause that monk to starve: Cấm oán ghét, kiếm cớ làm cho một vị sư khác bơ vơ nhịn đói.

43) A monk should not intrude and sit down in a house with food: Cấm đi vào nhà có đồ ăn mà ngồi xuống.
44) After receiving alms-food, a monk should not sit down in a private place on a secluded seat together with a woman: Cấm lãnh đồ ăn rồi, mà còn ngồi lại chỗ kín, trong nhà có đàn bà đẹp.
45) A monk should not sit down together with a woman in a private place (that can lead to the development of sexual intercourse): Cấm ngồi gần đàn bà chỗ chán chường (chỗ riêng tư có thể đưa đến việc hành dâm).
46) Whatever monk, being invited and being provided with a meal, not having asked for permission if a monk be there, should call upon families before a meal or after a meal, except at a right time, there is an offence of expiation. In this case, a right time is the time of giving robes, the time of making robes: Cấm nếu không được mời mà tự ý đến nhà gia chủ trước giờ ăn, trừ phi đó là lúc phát áo (sau mùa an cư kiết hạ).
47) When a monk is not ill, an invitation to accept a requisite for four months may be accepted, unless there be a renewed invitation, unless there be a permanent invitation. If one should accept for longer than that, there is an offence of expiation: Ngoại trừ lúc bệnh, cấm nhận trước lời mời đến nhà gia chủ trước kỳ hạn đến bốn tháng.
48) A monk should not go to see an army fighting: Cấm xem diễn binh tập trận.
49) If there is some reason for a monk to go to visit the army, that monk should not stay with the army for two nights: Nếu vì lý do gì đó mà phải đến viếng trại binh, cấm ở chung với quân binh hai ngày.
50) If a monk, staying with the army for less than two nights, he should not go see a sham-fight or to the troops in array or to the massing of the army or to see a review of the army: Nếu phải viếng trại binh, cấm đi xem sự tập tành ngựa voi, quân binh đấu võ.
51) A monk should not drink fermented liquor and spirits, nor should he smoke opium, nor should he chew betel: Cấm uống rượu men, các thứ rượu, thuốc hút, á phiện, trầu cau.
52) A monk should not tickle with the fingers to make other monks laugh: Cấm lấy tay thọc lét để chọc cười những vị Tăng khác.
53) A monk should not playing in the water (sporting in the water): Cấm chơi thể thao hay giởn cợt một cách quá tự do dưới nước.
54) A monk should not disrespect any blame or warning from the elder monks: Cấm bất tuân và khinh dễ lời quở trách cản ngăn.
55) A monk should not frighten another monk: Cấm dọa nạt làm cho một vị Tỳ Kheo khác kinh sợ.
56) If he is not ill, a monk should not warm himself, kindle or cause a fire to be kindled: Cấm vô cớ chụm lửa chỗ trống, trừ khi đau yếu, lạnh lẽo hay trong đêm tối.
57) A monk should not bathe at intervals of less than half a month, except at a right time, i.e., the time of illness, the body is dirty, or too hot during the summer time: Cấm tắm tới hai lần trong nửa tháng, trừ khi đau yếu, dơ hay nực vào trời hè.
58) A monk should not obtain or wear a robe (white) that has no disfigurement of black, dark green or muddy colors. If a monk makes use of a new robe without taking any one mode of disfigurement (of the three modes of disfigurements), there is an offence of expiation: Cấm nhận, mặc, hay dùng chăn áo, màu vải trắng, mà phải nhuộm lại cho xấu trước khi dùng.
59) A monk should not get back things that he already offered to another monk. If a monk assigns a robe to a monk or to a nun or to a female probationer or to a male novice, then make use of it or take it back to give to another monk, there is an offence of expiation: Cấm lấy lén lại đồ, áo đã cho người ta rồi.
60) A monk should not hide or cause to hide another monk's bowl or robe or cloth, even in fun: Cấm giễu cợt mà giấu, hoặc xúi người dấu đồ của người khác (như bát, áo, vải, vân vân).
61) A monk should not intentionally deprive a living thing of life: Cấm cố ý giết chết mạng thú vật.

62) A monk should not knowingly make use of water that contains living things: Cấm uống nước mà mình biết là có trùng.
63) A monk should not knowingly open up for a further formal act a legal question already settled according to rule: Cấm khiêu gợi sự rầy rà sau khi đã êm thuận.
64) A monk should not knowingly conceal another monk's very bad offence (an offence that involves defeat and the thirteen entailing a formal meeting of the Order): Cấm dấu tội thô tục, chọc ghẹo, giao dâm của một Tỳ Kheo (tội thô tục nầy liên hệ đến Tứ Ba La Di hay Thập Tam Giới Tăng Tàn).
65) A monk should not knowingly confer the Upasampada Ordination on an individual under twenty years of age: Cấm nhận vào hàng Tỳ Kheo, kẻ nào chưa đúng 20 tuổi trọn.
66) A monk should not have arranged together with a caravan set on theft, should not knowingly go along the same high road, even among villages: Cấm đi chung với gian nhân, dầu từ làng nầy hay làng kia cũng vậy.
67) A monk should not have arranged together with a woman to go along the same road (see the last part of number 27): Cấm đi chung với đàn bà dầu từ làng nầy tới làng kia cũng vậy, trừ khi ngặt nghèo.
68) Whatever monk should speak thus: "In so far as I understand dhamma taught by the Blessed One, it is that in following those things called stumbling-blocks by the Blessed One, there is no stumbling-block at all;" that monk should be spoken to by the monks thus: "Do not, venerable one, speak thus, do not misrepresent the Blessed One, misrepresentation of the Blesed One is not all seemly, and the Blessed One certainly would not speak thus; in many a figure, your reverence, are things that are stumbling-blocks called stumbling-blocks by the Blessed One, and in following these there is a veritable stumbling-block." And if that monk, when he has been spoken to thus by the monks, should persist as before, that monk should be admonished by the monks up to the third time for giving up that course. If being admonished up to the third time, he should give it up, that is good. But if he should not give it up, there is an offence of expiation: Cấm nói "Tôi hiểu giáo pháp được truyền dạy bởi Đức Thiện Thệ, mà khi tu theo những pháp nầy sẽ có những trở ngại." Chư Tăng sẽ hỏi đi hỏi lại người phạm lỗi nầy ba lần. Nếu người ấy vẫn khư khư không sửa, thì người ấy phạm luật Ba Dật Đề.
69) A monk should not knowingly eat together with or be in communion with or lie down in a sleeping place with a monk who speaks uncorrectly about the Buddha-Dharma and misinterprets the Buddha: Cấm ăn uống và giao thiệp, hay nói chuyện với vị sư nói sái quấy.
70) A monk should not knowingly allow the novice who speaks uncorrectly about the Buddha-Dharma and misinterprets the Buddha, should not encourage that novice, should not support, should not eat with that novice, nor should he lie down in a sleeping place with that novice: Cấm giữ tại chùa và để hầu mình, kẻ Sa Di nói sái quấy.
71) A monk, being spoken to by monks regarding a rule, should speak thus: "Your reverences, I will not train myself in this rule of training until I have inquired about it of another experienced monk who is expert in discipline." There is an offence of Pacittiya. He should say: "Monks, it should be learnt, it should be inquired into, it should be investigated by a monk who is training.": Cấm chối tội nói rằng không biết để đi hỏi lại.
72) When the Patimokkha is being recited, a monk should not disparaging the rule of training by sayng thus: "On what account are the lesser and minor rules of training recited? They only tend to remorse, to vexation, to perplexity.": Cấm nói phá rằng đọc giới bổn là phiền hà vô ích.
73) A monk should not avoid being blamed by saying that he does not understand the Patimokkha (Whatever monk, while the Patimokkha is being recited every half-month, should speak thus: "Only now I do understand that this rule is, as is said, handed down in a clause, contained in a clause, and comes up for recitation every half-moth; if other monks

should know concerning this monk has sat down two or three times before, not to say oftener, while Patimokkha was being recited, there is not only no freedom for that monk on account of his ignorance, but he ought to be dealt with according to the rule for the offence into which he has fallen there, and further confusion should be put on him, saying: 'Your reverence, this is bad for you, this is badly gotten by you, that you, while the Patimokkha is being recited, do not attend applying yourself properly.": Cấm chối tội nói rằng tại mình không thuộc giới bổn.

74) When angry and displeased, a monk should not give another monk a blow: Cấm giận mà đấm một vị Tỳ Kheo khác.

75) When angry and displeased, a monk should not raise the palm of the hand against another monk: Cấm giận mà vả, hay vặn tay một vị Tỳ Kheo khác.

76) A monk should not defame another monk with an unfounded charge of an offence entailing a formal meeting of the Order: Cấm cáo gian để làm hại rằng vị Tỳ Kheo khác phạm giới Tăng Tàn.

77) Whatever monk should intentionally arouse remorse in a monk thinking, "There will be no comfort for him even for a moment," if having done it for just this object, not for another, there is an offence of expiation: Cấm cố ý nói vì cảm thấy thương xót một vị Tăng rằng: "Không bao giờ vị ấy cảm thấy an ủi dù chỉ trong một lúc."

78) A monk should not stand overhearing other monks when they are quarrelling, disputing: Cấm học đi học lại, chuyện cãi lẫy gây gổ, sau khi đã êm thuận.

79) A monk should not first consent for ligitimate acts, and afterwards engage in criticism: Cấm làm cản trở không cho thi hành điều mà giáo hội đã quyết nghị.

80) A monk should not break or interrupt the meeting, not giving the consent by rising up or departing from his seat when the Order is engaged in decisive talk: Cấm phá khuấy làm gián đoạn buổi hội nghị, bằng cách đứng dậy hay bước ra ngoài.

81) Whatever monk, having given away a robe by means of a complete Order, should afterwards engage in criticism, saying: "The monks are appropriating a benefit belonging to the Order according to acquaintanceship," there is an offence of expiation: Cấm nói vị Tăng khác được áo vì sự quen biết với Giáo Hội.

82) Whatever monk should knowingly appropriate to an individual an apportioned benefit belonging to the Order, there is an offence of expiation: Nếu biết ai lấy của Giáo Hội mà không báo là phạm tội Ba Dật Đề.

83) A monk should not suddenly enter the threshold of the king palace without waiting to be welcome: Cấm vào cung vua thình lình, không chờ đợi được nghinh tiếp.

84) A monk should not pick up or cause another to pick up treasure or what is considered to be treasure, except when he knows the owner and picks to set aside for the owner to take it: Cấm lượm, hay sai lượm của quấy vật bỏ rơi, trừ khi nào biết rõ chủ nhân mà muốn cất giùm.

85) A monk should not enter a village at the wrong time, unless the Order instructs him to go for some kind of urgent thing to be done: Cấm vào làng sái giờ, trừ ra có việc của Giáo Hội.

86) A monk should not have a needle-case made of bone or ivory or horn: Cấm dùng ống đựng kim bằng xương, sừng, ngà.

87) A monk should not sit on a couch or chair with the legs higher than eight finger-breadths: Cấm ngồi ghế cao (cao hơn tám lóng tay), nằm giường rộng, chiếu lớn xinh đẹp..

88) A monk should not have a couch or a chair made covered with good cotton: Cấm dồn ghế, nệm, gối bằng gòn tốt.

89) A monk should not sit or lie on a large piece of sleeping bag (oversize). When a piece of cloth to sit upon is being made for a monk, it must be made to a proper measure. This is the proper measure: in length two spans, in breadth one and a half spans. In exceeding this measure, there is an offence of expiation: Cấm trải ngọa cụ choán chỗ rộng quá.

90) A monk should not use oversize itch-cloth (four spans in length and two spans in

breadth): Cấm dùng vải giẻ nhiều quá để bó chỗ đau (bốn gang chiều dài và hai gang chiều rộng).

91) A monk should not use oversize towel or cloth for the rains. When a cloth for the rains is being made for a monk, it must be made to a proper measure: six spans in length, two and a half spans in breadth: Cấm dùng chăn tắm lớn quá.

92) A monk should not have a robe made the measure of the Buddha's robe, or more (the measures for the Buddha's robe are nine spans in length and six spans in breadth): Cấm mặc áo rộng dài như áo của Phật (áo của Phật chiều dài chín gang, chiều rộng sáu gang).

(IV) One hundred sixty-six rules for Bhiksunis, according to the Book of Rules (Vinaya Pitaka)—Một trăm sáu mươi sáu giới Ba Dật Đề theo Luật Tạng: One hundred sixty-six Pacittiya offences which require confession and repentance. If a nun committed any of them, makes a confession of it before the Sangha (Order of monks and nuns) with clear heart, she will become free from the offence. If she doesn't, the offence itself will not only obstruct her development of wholesome acts, but it will also cause her rebirth in lower realms, i.e., hell, hungry ghosts, or animal—Theo Luật Tạng, Pacittiya là 166 giới Ba Dật Đề dành cho Ni chúng, nếu phạm một trong những tội nầy mà chí thành phát lồ sám hối trước Tăng Ni chúng, thì tội được tiêu khiên. Nếu không chí thành phát lồ sám hối, chẳng những sẽ trở ngại cho việc khởi sanh thiện pháp, mà sẽ còn bị đọa vào địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh.

1) A nun should not eat the five forbidden pungent roots, i.e., garlic, onion, leeks, etc.: Cấm ăn ngũ tân như tỏi, hành, hẹ, nén, kiêu.

2) A nun should not disobey the law by not shaving the eyebrows: Cấm bất tuân chẳng cạo chơn mày.

3) In slapping with the palms of the hands, there is an offence of expiation: Cấm vỗ tay.

4) In application of lac, there is an offence of expiation: Cấm dồi phấn.

5) If a nun is taking an ablution with water (washing the private parts in the body), she may take at most a measure of two finger-joints. For whoever exceeds this, there is an offence of expiation: Cấm dùng quá hai lóng tay nước để rữa những chỗ kín trong thân.

6) A nun should not stand with drinking water or with a fan close to a monk while he is eating or drinking: Cấm một Ni một Sư uống nước chung và quạt cho nhau.

7) Whatever nun, having asked for raw grain or having had it asked for, or having roasted it or having caused it to be roasted, or having pounded it or having caused it to be cooked, should eat it, there is an offence of expiation: Cấm nướng xay hạt tươi hay bảo người nướng xay hạt tươi.

8) A nun should not throw out the excriment or urine or rubbish or remains of food over a wall or a fence: Cấm quăng ra ngoài rào, đồ đại, tiểu tiện khi đêm.

9) A nun should not go to stool or urinate to cause pollution in the area of vegetables, plants or trees. A nun should not throw out or should not cause to throw out excrement or urine or rubbish or the remains of food on to the crops: Cấm đại, tiểu tiện làm dơ cây cối, hay quăng đồ đại tiểu tiện hay đồ ăn thừa lên mùa màng.

10) A nun should not go to see dancing or singing or music: Cấm xem ca múa hát xướng.

11) A nun should not speak with a man in a secluded place (it is not proper for a nun to stand with a man or talk to him alone in a secluded place, i.e., in the dark of the night when there is no light). In doing so, she commits an offence which requires expiation: Cấm nói chuyện với đàn ông chỗ vắng vẻ.

12) A nun should not meet and talk with a man in a private place: Cấm gặp và nói chuyện với đàn ông chỗ chán chường.

13) A nun should not stand together with a man, nor should she talk with a man in an open place: Cấm cùng đứng hay cùng nói chuyện với người nam ngoài đường.

14) A nun should not stand together with a man, nor should she talk with him on a carriage road or in a cul-de-sac or at cross-roads, nor

should she whisper in his ear: Cấm cùng đứng hay cùng nói chuyện với người nam trong xe, nơi ngỏ cụt, góc đường, hay nói rỉ tay với người nam.

15) A nun should not enter lay people's houses before a meal, sit down and leave the house without asking the owner's permision: Cấm đi vào nhà cư gia trước giờ ăn, ngồi xuống, rồi ra đi thình lình không cho chủ nhà hay.
16) A nun should not enter the house of a lay person after a meal, and sit or lie down at ease without informing the householder or asking for the householder's permision: Cấm vào nhà cư gia sau bữa ăn mà chủ nhà không hay biết rồi ngồi nằm nơi đó.
17) A nun should not enter the house of a lay person at the wrong time (from sunset to sunrise) without informing the owner, then stay overnight without asking for permision of the owner: Cấm vào nhà cư gia mà chủ nhà chẳng hay biết rồi tự tiện ở lại đêm nơi đó.
18) A nun, because of a misapprehension, because of a misunderstanding, should not make someone look down upon another: Cấm một vị Ni vì hiểu lầm mà làm cho người nầy khinh dễ người kia.
19) A nun should not curse herself or another with hell: Cấm một vị Ni nguyền rủa chính mình hay người khác.
20) A nun should not weep or strike herself again and again. If she strikes but does not weep, there is an offence of wrong-doing. If she weeps, but does not strike, there is an offence of wrong-doing: Cấm khóc lóc hay đấm ngực. Nếu đấm ngực mà không khóc, hay khóc mà không đấm ngực cũng vẫn phạm tội.
21) A nun should not bathe naked. It is not advisable for a nun to take a bath without clothes or having no dress at all. If she does so, she commits an offence of expiation: Cấm tắm dưới nước mà chẳng có choàng tắm.
22) A nun should not use a bathing cloth beyond the measure prescribed for the Nun. When a bathing cloth is being made for a nun, it must be made to a proper measure. This is the proper meausre: in length four spans, in width two spans. For her who exceeds this measure, should she make or arrange to make a bathing cloth beyond the measure prescribed for the Nun, there is an offence of expiation (The Book Of The Discipline, I.B. Horner, 1997): Cấm dùng choàng tắm rộng quá thước tất.
23) A nun should neither sew or make effort to have the robe sewn beyond the limit of five days. Whatever nun, having unsewn or having made another unsewn a nun's robe, if she is not afterwards prevented should neither sew it nor should make an effort to get it sewn, except on the fourth and fifth days, there is an offence of expiation: Cấm may một cái áo để quá năm ngày.
24) Whatever nun should miss not going about in an outer cloak for five days, there is an offence of expiation: Cấm đi ra ngoài với áo khoát quá năm ngày.
25) A nun should not wear a robe of someone else without permision (a nun should not wear a robe that should be handed back): Cấm mặc đồ của một cô khác mà không hỏi trước.
26) A nun should not put an obstacle in the way of a group's receiving robe or in legal distribution of robe material in the Sangha: Cấm có ý cản trở sự phát áo của Giáo Hội.
27) A nun should not hold back a legally valid division of robe-material: Cấm nhơn danh Giáo Hội, phát áo và vải rồi để dành lại một ít cho mình.
28) A nun should not give recluses' robe-material to anyone without permission from the Order, i.e., a householder or to a wanderer or to a female wanderer: Cấm đưa đồ may áo cho bất cứ ai mà không có phép của Giáo Hội.
29) A nun, when an expectation of robe-material is not sure, should not let the robe-season pass.
30) A nun should not hold back a legally valid removal of the kathina (privileges): Cấm nhơn danh Giáo Hội phát vải may áo mà để lại một ít cho mình.
31) Two nuns should not share one couch, except when they are ill. If not, they commit the offence of expiation: Cấm hai cô nằm chung, trừ khi đau yếu.
32) Two nuns should not share one covering-cloth: Cấm hai cô cùng đắp chung.

33) A nun should not intentionally cause discomfort to another nun: Cấm làm cho vị Ni khác khó chịu.
34) A nun who should neither attend to an ailing woman who lives with her, nor should she make an effort to get her attended to, commits the offence of expiation: Cấm chẳng săn sóc người ở gần mình trong cơn đau bệnh.
35) Whaterver nun, having given quarters to a nun, should, angry, displeased, throw her out or have her thrown out, commits the offence of expiation: Cấm trong mùa mưa đuổi một cô đi chỗ khác, sau khi mình đã tìm xong chỗ ngụ.
36) A nun should not keep company with a man (whatever nun should keep company with a householder or with the householder's son, that nun should be spoken to thus by the nuns: "Do not, lady, keep company with a householder and with a householder's son. Let the lady desist, the Order praises such detachment in a sister." But if that nun, being spoken to thus by the nuns, should persist as before, that nun should be admonished by the nuns up to the third time for giving up that course. If she should give up, while being admonished up to the third time, that is good. If she should not give up, there is an offence of expiation): Cấm thân cận và ở chung nhà với đàn ông.
37) A nun should not go on alms-tour within a dangerous region. Her disobeying the rule is the committing of an offence of expiation: Cấm đi quanh vùng nguy hiểm.
38) A nun should not go on alms-tour within a chaotic region: Cấm đi quanh xứ lộn xộn.
39) A nun should not walk on almstour duirng the rains, for she may tread on worms and other insects: Cấm đi lúc mùa mưa, vì có thể dẫm lên và giết hại sâu bọ.
40) A nun, during the rains, should not set out on almstour, even for a distance of five or six yojanas: Chẳng nên đi khất thực xa nơi an cư kiết hạ, dù chỉ là năm sáu do tuần (see Do Tuần).
41) A nun should not go to see a king's palace, including the king's pleasure house, a picture gallery, a park, or a pleasure grove, or a lotus pond (it is said that if she goes to any of the above mentioned places, she commits the offence of expiation): Cấm đi xem đền đài cung điện của vua.
42) A nun should not make use of a sofa or a divan at the house of a lay person: Cấm ngồi trên giường ván của cư gia.
43) A nun should not spin yarn: Cấm tự mình kéo chỉ quay tơ.
44) A nun should not do household work for a lay person. Leading the holy life, a nun should not do the household work. If she does so, she commits an offence of expiation: Cấm ra tay làm việc cho người cư gia.
45) A nun, being spoken to by a nun, saying: "Do come, lady, and settle this legal question, and having answered, 'Very good,' yet if she is not afterwards prevented, should neither settle it nor should make an effort to get it settled, there is an offence of expiation: Cấm trước hứa giải quyết ổn thỏa những vấn đề liên quan đến pháp luật, nhưng sau lại không chịu giải quyết.
46) A nun should not give with her own hand solid food or soft food to a heretics. According to The Book Of The Discipline, translated into English by I.B. Horner in 1997, if a nun gives with her own hand solid food or soft food to a householder, a male or female wanderer, she commits an offence of expiation: Cấm trao tay thí đồ ăn cho kẻ ngoại đạo.
47) A nun should not wear clothes of lay people (her household robe): Cấm lấy y phục của người tại gia mặc vào.
48) A nun, not having given up her dwelling, should set out on almstour, there is an offence of expiation: Cấm vị Ni chưa xả bỏ nơi cư trú mà đi khất thực.
49) A nun should never learn worldly (secular, not connected with the goal) knowledge. There is no offence if she learns writings: Cấm vị Ni học kiến thức thế tục. Nếu học cách viết chữ thì không phạm tội.
50) A nun should not teach worldly knowledge: Cấm vị Ni dạy kiến thức thế tục.
51) A nun should not enter a monastery without asking for permision: Cấm vào tịnh xá chư Tăng mà không xin phép.

52) A nun should not revile or abuse other nuns. In doing so she commits the offence of expiation: Cấm nhiếc mắng mấy Ni cô khác.
53) A nun, being quick tempered, should abuse a group, there is an offence of expiation: Cấm nóng nảy la lối trước đám đông.
54) A nun, being invited or being satisfied, should eat or partake of solid food or soft food, there is an offence of expiation: Cấm ăn nữa khi đã ăn no hay có người khác mời ăn thêm.
55) A nun should be one who is grudging as to families, there is an offence of expiation: Cấm ghen ghét hằn học.
56) A nun should not spend the rains in a residence where there is no monk. In case of violation of the instruction and staying during the rainy season in a monastery without monk, she commits the offence of expiation (the Buddha has made the rules for the nuns to enter into rainy season retreat in a monastery whre there are also monks. Probably this has been done with the consideration of providing them guardianship): Cấm họp nhau trong mùa mưa ở một xứ không có chư Tăng.
57) After the rainy season retreat, if a nun does not invite the Order of Monks and Nuns in respect of three matters: that is what was seen or heard or suspected, she commits the offence of expiation: Cấm đến cuối mùa mưa quên đọc lại với Giáo Hội chư Tăng những điều nghe thấy.
58) A nun should not go for exhortation or for communion: Cấm đi đến chỗ hô hào cổ võ.
59) A nun should not forget her general duty of asking the Order of the monks the dates of the observance day and preaching Dharma day. Every half month a nun should desire two things from the Order of monks: the asking as to the date of the Observance day and the approaching for exhortation. For her who transgresses this, there is an offence of expiation: Cấm quên hỏi Giáo Hội cầu thầy thuyết pháp và đọc giới bổn.
60) It is not proper for a nun to make a boil or scab that has formed on the lower part of her body to be operated by a man without the permision of the Order; she should not also get it washed or smeared, bound up or unbound by a man. Doing so, she commits the offence of expiation: Cấm khi bệnh không có Giáo Hội cho phép mà để người khác cắt hoặc bó cho mình.
61) A nun should not ordain a pregnant woman. In case of doing so, she commits the offence of expiation: Cấm cho nhập đạo một cô có thai.
62) A nun should not ordain a woman giving suck (it is forbidden for a nun to ordain a woman giving suck). In case of violation of the rule, she commits an offence of expiation: Cấm cho nhập đạo một cô còn có con nhỏ.
63) A nun should not ordain a probationer who has not trained for two years in the six rules. Even after reaching the age of twenty years, a married girl is not fit for ordination, if she is not trained for two years in six rules: Cấm cho nhập hàng Ni cô một người chưa tập sự hai năm.
64) A nun should not ordain a married girl without obtaining the permision from the Order, even though the girl has completed twenty years of age and has trained for two years in the six rules. In case of doing so, she commits the offence of expiation: Cấm cho nhập đạo mà chẳng được Giáo Hội chư Tăng thị nhận.
65) A nun should not ordain a girl married for less than twelve years: Cấm cho nhập đạo một cô gái kết hôn chưa được 12 năm.
66) A nun should not ordain a girl, even though she married over twelve years, but has not trained for two years in the six rules: Cấm cho nhập đạo một cô gái, dù đã kết hôn trên mười hai năm, nhưng mà chưa tập sự được hai năm.
67) A nun should not ordain a girl married for more than twelve years and has been trained for over two years without obtaining the permision from the Order. In case of doing so, she commits the offence of expiation: Cấm cho nhập đạo một cô dù đã kết hôn trên mười hai năm và đã tập sự trên hai năm, nhưng chẳng được Giáo Hội chư Tăng thị nhận.
68) After ordaining a woman, a nun should keep her under supervision and should help her for two years in training in six rules. It is a general rule for a nun to give ordained woman instructions for two years. In

disobeying this she commits the offence of expiation: Cấm đã thâu nhận học trò mà không lo dạy dỗ trong hai năm tập sự.

69) Whatever nun for two years should not wait upon an ordained woman instructor, there is an offence of expiation: Cấm bắt người mình cho thọ giới phục dịch mình trong hai năm.

70) Whatever nun, having ordained the woman who lives with her, should neither withdraw her nor have her withdrawn even to a distance of five or six yojanas, there is an offence of expiation: Cấm khi đã cho một người thọ giới rồi để cho người đó đi xa, dù chỉ xa năm hoặc sáu do tuần (see Do Tuần).

71) A nun should not ordain a maiden under twenty years of age. In case of violation of the rule, she commits an offence of expiation: Cấm cho nhập hàng Ni cô một người chưa đúng hai mươi tuổi trọn.

72) A nun should not ordain a probationer who has not trained for two years in the six rules. Even after reaching the age of twenty years, a married girl is not fit for ordination, if she is not trained for two years in six rules: Cấm cho nhập hàng Ni cô một người chưa tập sự hai năm, dù cô nầy đã trên hai mươi tuổi.

73) A nun should not ordain a married girl without obtaining the permision from the Order, even though the girl has completed twenty years of age and has trained for two years in the six rules. In case of doing so, she commits the offence of expiation: Cấm cho nhập đạo một cô dù đã trên hai mươi tuổi và đã tập sự trên hai năm, nhưng chẳng được Giáo Hội chư Tăng thị nhận.

74) A nun should not ordain other nuns while she is less than twelve years of standing: Cấm một vị Ni chưa có mười hai năm tu hành mà cho người khác thọ giới.

75) A nun who has completed twelve years of standing, but who is not agreed upon by the Order, should not ordain other nuns: Vị Ni dù đã tu trên mười hai năm mà không được giáo hội cho phép cũng không được cho người khác thọ giới cụ túc.

76) A nun should not first promise to ordain a trainable woman, then later breaks her promise: Cấm hứa nếu ai dễ dạy thì cho nhập đạo, kế không giữ lời.

77) A nun should not promise another nun for ordination, in a gain of a robe and afterwards breaks her promise, her such doing is an offence of expiation. Whatever nun, having said to a probationer: "If you, lady, will give me a robe, then will I ordain you." If afterwards, she should neither ordain her nor should she make an effort to get her ordained, there is an offence of expiation.A nun should not promise to ordain a woman who seems to be trainable, and afterwards breaks her promise: Cấm hứa nếu ai cúng áo thì cho nhập đạo, kế không giữ lời.

78) Whatever nun, having said to a probationer: "If you, lad, will wait upon me for two years, then will I ordain you," yet if she is not afterwards prevented, should neither ordain her nor should make an effort to get her ordained, there is an offence of expiation: Vị Ni nào trước hứa với người tập sự: "Nếu người chịu đợi ta hai năm sau ta sẽ cho người thọ cụ túc giới," nhưng sau đó chẳng những không cho người thọ cụ túc, mà còn không cố gắng tìm cách cho người thọ cụ túc.

79) Whatever nun shold ordain a probationer who keeps company with men, who keeps company with youths, who is violent, there is an offence of expiation: Vị Ni nào cho thọ cụ túc người tập sự có dan díu với đàn ông, và có quan hệ tới bạo động là phạm giới.

80) A nun should not ordain a probationer without the consent of the parents and husband. If a nun ordain a probationer without such consent, she commits an offence of expiation: Cấm nhận một kẻ tu tập vào hàng Ni cô thiệt thọ, nếu người nhà kẻ ấy chẳng thuận.

81) Whatever nun should ordain a probationer by showing favoritism to monks placed on probation, there is an offence of expiation: Cấm cho thọ giới một Ni cô để lấy lòng vị Tăng cao hạ.

82) A nun who joined the Order less than a year, should not ordain a probationer: Cấm mới nhập giáo đoàn chưa được một năm mà thâu nhận người khác cho thọ giới cụ túc.

83) A nun should not ordain two probationers in one year: Cấm cho thọ cụ túc giới hai người trong một năm.
84) A nun should not use a sunshade (umbrella) and sandals: Cấm vị Ni cô mang dù hay giày dép.
85) A nun who is not ill, should not go in a vehicle: Nếu không có bệnh, cấm ni cô không được đi kiệu hay đi xe.
86) A nun should not wear a petticoat if she is not ill: Nếu không có bệnh, cấm ni cô mặc áo choàng ngoài.
87) A nun should not apply any cosmetic powder, nor should she wear ornaments: Cấm dồi mài trang điểm thân mình.
88) A nun should not bathe with scented ground sesamum: Cấm ni cô tắm với nước thơm.
89) A nun should not cause herself to be rubbed with ointment, or should cause herself to be massaged by another nun: Cấm ni cô xoa dầu hay bảo một ni cô khác xoa bóp.
90) A nun should not cause herself to be rubbed with ointment, or should cause herself to be massaged by a probationer: Cấm ni cô xoa dầu hay bảo người tập sự xoa bóp.
91) A nun should not sit down on a seat in front of a monk without asking for advanced permission: Cấm ni cô ngồi trước mặt một vị Tăng mà không xin phép trước.
92) A nun should not ask a question of a monk without asking for advanced permission: Cấm ni cô vấn hỏi một vị Tăng mà không xin phép trước.
93) A nun should not enter the village without her vest (robe): Cấm vào làng mà chẳng mặc áo Ni cô.
94) Whatever nun who is not ill, having had ghee asked for, should partake of it, it should be confessed by that nun, saying: "I have fallen, ladies, into a blameworthy matter, unbecoming, which ought to be confessed; I confessed it." There is an offence of expiation: Vị ni cô nào không có bệnh mà xin bơ để dùng là phạm tội.
95) Whatever nun who is not ill, having had oil, honey, milk, curds asked for, should partake of it, it should be confessed by that nun, saying: "I have fallen, ladies, into a blameworthy matter, unbecoming, which ought to be confessed; I confessed it." There is an offence of expiation: Vị ni cô nào không có bệnh mà xin dầu, mật, sữa, và bơ đặc để dùng là phạm tội.
96) A nun should not tell a conscious lie (telling a conscious lie means the words, the utterance, the speech, the talk, the language, the intimation, the un-ariyan statement of one intent upon deceiving with words, saying: "I have not seen what I have seen, heard what I have not heard, sensed what I have not sensed, etc): Cấm cho rằng phải một việc sai trái.
97) A nun should not should not speak insulting speech to discourage people: Cấm chê bai làm người rủn chí.
98) A nun should not speak slandering speech to cause people to break their harmony: Cấm nói lưỡi hai chiều đâm thọc làm cho người ta giận nhau.
99) A nun should not make one who is not ordained to speak dharma line by line. However, if a nun studies together with lay good advisors, there is no offence of Pacittiya: Cấm để cho người chưa thọ đại giới thuyết pháp. Tuy nhiên, nếu cùng bậc thiện hữu tri thức tại gia nghiên cứu kinh điển thì không phạm giới Ba Dật Đề.
100) A nun should not lie down in a sleeping place with one who is not ordained for more than two nights: Cấm ở quá hai đêm chung với người chưa thọ giới nhà sư.
101) A nun should not speak of a condition of furthermen to one who is not ordained: Cấm khoe mình đắc đạo có phép thần thông với người chưa thọ đại giới.
102) A nun should not dig the ground or have it dug: Cấm đào đất, cuốc đất, hay sai người đào cuốc.
103) A nun should not destroy vegetable growth: Cấm đốn cây.
104)
105) A nun should not defame or look down or bad mouth in criticizing the headmaster of the Order: Cấm chê bai, khi dễ, nói ác, hay xúc phạm đến vị Sư Trị Sự trong Giáo Hội.

106)A nun should not spread in the open air a chair or a mattress or a stool belonging to the Order, setting forth, but does not removed or have it removed, to cause it destroyed: Cấm dùng đồ của chùa mà bỏ ở ngoài, làm cho hư bể.

107)A nun should not spread a sleeping place or having it spread in a dwelling belonging to the Order, setting forth, but should neither remove it nor have it removed: Cấm dùng đồ của chùa, khi đi không dẹp cất.

108)A nun should not lie down in a sleeping place in a dwelling belonging to the Order, knowing that he is encroaching upon the space intended for a monk arrived first: Cấm khi đi lữ hành, giành chỗ nằm của một người khác.

109)Out of angry and displeased, a nun should not throw out another nun or cause her to be thrown out from a dwelling place belonging to the Order: Cấm đuổi hay sai đuổi một vị Tỳ Kheo Ni không hạp ý mình ra khỏi phòng.

110)A nun who dwells in a lofty cell with an upper part, in a dwelling place belonging to the Order. She should not cause any boards or removable feet of her couch to fall down to hurt other people: Nếu ở phần trên gác, khi giăng mùng lót ván, cấm để cây rớt trúng người.

111)A nun should not cover her dwelling place with heavy material that collapse to harm other people: Khi lợp tịnh xá, cấm dùng đồ quá nhiều chất nặng khiến bị sập.

112)A nun should not sprinkle grass or clay, or should not have them sprinkled if he knows that the water contains life: Cấm lấy nước dùng khi biết trong nước ấy có côn trùng.

113)A nun should not have arranged together with a monk to go along the same road, even among villages, except at the right time (in this case, the right time must be agreed upon by the Order that the road is dangerous and frightening that one must go with a weapon): Cấm đi chung với một vị Tỳ Kheo dầu làng nầy hay làng kia, trừ khi ngặt nghèo (trường hợp ngặt nghèo ở đây phải được giáo hội đồng ý là đường xá nguy hiểm và ghê sợ đến nỗi người đi đường phải mang vũ khí).

114)A nun should not have arranged together with a monk to embark in a boat and to go either upstream or downstream, except for crossing over to the other bank on a ferry: Cấm hẹn nhau đi chung một thuyền với một vị Tỳ Kheo, trừ khi qua đò.

115)A nun should not eat more than one meal at a public house, nor should he eat two meals in two days at the same house: Cấm ăn đến hai buổi cơm một ngày, hai buổi hai ngày trong một nhà.

116)A nun should not eat more than one meal and residing at various locations in one day, except when she is ill: Cấm ăn nhiều buổi cơm, ở nhiều chỗ trong một ngày, trừ khi đau yếu.

117)A nun should not eat solid food or soft food that is not left over when she feels full (satisfied); however, when she is still hungry, she can ask for more food: Cấm ăn no rồi mà ăn lại nữa, nhưng khi còn đói có thể hỏi thêm.

118)When receiving a lot of alms-food, a nun must share them with other nuns in the Order. If not, there is an offence of Pacittiya (If a nun, going up to a family, and was invited to take cakes or barley-gruel, two or three bowlfuls may be accepted by the nun. Should she accept more than that, there is an offence of Pacittiya. Should she accept two or three bowfuls, take these cakes back from there and would not share with other monks in the monastery, there is an offence of Pacittiya): Cấm lãnh đồ ăn nhiều quá mà không chia sớt cho vị khác (Khi vị sư đi hay được mời thỉnh đến nhà thí chủ và được cúng dường hai hay ba bát bột nhồi mật để mang về, vị Tăng ấy có thể nhận. Nếu muốn nhiều hơn thế là phạm tội Ba Dật Đề. Nếu nhận về tự viện mà không chia lại cho chư Tăng trong tự viện cũng bị phạm tội Ba Dật Đề).

119)A nun should not ask another nun who has eaten, who is satisfied, to take solid or soft food that is not left over: Cấm ép vị sư khác ăn no rồi mà phải ăn lại nữa.

120)A nun should not eat or partake solid or soft food at the wrong time (wrong time means afternoon has passed until sunrise): Cấm ăn sái giờ từ quá ngọ tới ngọ hôm sau.

121)A nun should not eat or partake of solid food or soft food that was stored so that she doesn't have to go begging for alms-food the next day: Cấm để dành đồ ăn cách đêm đặng hôm sau khỏi đi khất thực.

122)A nun who is not ill should not ask for sumptuous foods (sumptuous foods include ghee, fresh butter, oil, honey, fish, meat, milk, curds, etc.): Cấm hỏi đồ ăn mỹ vị, trừ cơn đau phải tùy món cần dùng.

123)A nun should not convey to her mouth nutriment not given: Cấm dùng và để đồ ăn vào miệng, món chẳng phải của cúng dường.

124)A nun should not give with her own hand solid food or soft food to a naked ascetic, or to a male wanderer or to a female wanderer: Cấm trao tay thí đồ ăn cho lõa thể hay nam nữ ngoại đạo.

125)A nun should not find fault to dismiss another nun from going into a village for alms-food to cause that nun to starve: Cấm oán ghét, kiếm cớ làm cho một vị sư khác bơ vơ nhịn đói.

126)A nun should not intrude and sit down in a house with food: Cấm đi vào nhà có đồ ăn mà ngồi xuống.

127)Whatever nun, being invited and being provided with a meal, not having asked for permission if a nun be there, should call upon families before a meal or after a meal, except at a right time, there is an offence of expiation. In this case, a right time is the time of giving robes, the time of making robes: Cấm đi đến nhà cư sĩ trước bữa ăn nếu không được mời trước.

128)When a nun is not ill, an invitation to accept a requisite for four months may be accepted, unless there be a renewed invitation, unless there be a permanent invitation. If one should accept for longer than that, there is an offence of expiation: Khi không có bệnh, cấm nhận đồ cần dùng trước hạn kỳ bốn tháng.

129)A nun should not go to see an army fighting: Cấm xem diễn binh tập trận.

130)If there is some reason for a nun to go to visit the army, that nun should not stay with the army for two nights: Nếu vì lý do gì đó mà phải đến viếng trại binh, cấm ở chung với quân binh hai ngày.

131)If a nun, staying with the army for less than two nights, she should not go to see a sham-fight or to the troops in array or to the massing of the army or to see a review of the army: Nếu phải viếng trại binh, cấm đi xem sự tập tành ngựa voi, quân binh đấu võ.

132)A nun should not drink fermented liquor and spirits, nor should she smoke opium, nor should she chew betel: Cấm uống rượu men, các thứ rượu, thuốc hút, á phiện, trầu cau.

133)A nun should not tickle with the fingers to make other nuns laugh: Cấm lấy tay thọc lét để chọc cười những vị Ni cô khác.

134)A nun should not playing in the water (sporting in the water): Cấm chơi thể thao hay giỡn cợt một cách quá tự do dưới nước.

135)A nun should not disrespect any blame or warning from the elder nuns: Cấm bất tuân và khinh dễ lời quở trách cản ngăn.

136)A nun should not frighten another nun: Cấm dọa nạt làm cho một vị Tỳ Kheo khác kinh sợ.

137)If she is not ill, a nun should not warm herself, kindle or cause a fire to be kindled: Cấm vô cớ chụm lửa chỗ trống, trừ khi đau yếu, lạnh lẽo hay trong đêm tối.

138)A monk should not bathe at intervals of less than half a month, except at a right time, i.e., the time of illness, the body is dirty, or too hot during the summer time: Cấm tắm tới hai lần trong nửa tháng, trừ khi đau yếu, dơ hay nực vào trời hè.

139)A nun should not obtain or wear a robe (white) that has no disfigurement of black, dark green or muddy colors. If a nun makes use of a new robe without taking any one mode of disfigurement (of the three modes of disfigurements), there is an offence of expiation: Cấm nhận, mặc, hay dùng chăn áo, màu vải trắng, mà phải nhuộm lại cho xấu trước khi dùng.

140)A nun should not get back things that she already offered to another nun. If a nun assigns a robe to a monk or to a nun or to a female probationer or to a male novice, then make use of it or take it back to give to another nun, there is an offence of expiation: Cấm lấy lén lại đồ, áo đã cho người ta rồi.

141)A nun should not hide or cause to hide another nun's bowl or robe or cloth, even in fun: Cấm giễu cợt mà giấu, hoặc xúi người dấu đồ của người khác (như bát, áo, vải, vân vân).

142)A nun should not intentionally deprive a living thing of life: Cấm cố ý giết chết mạng thú vật.

143)A nun should not knowingly make use of water that contains living things: Cấm uống nước mà mình biết là có trùng.

144)A nun should not knowingly open up for a further formal act a legal question already settled according to rule: Cấm khêu gợi sự rầy rà sau khi đã êm thuận.

145)A nun should not have arranged together with a caravan set on theft, should not knowingly go along the same high road, even among villages: Cấm đi chung với gian nhân, dầu từ làng nầy hay làng kia cũng vậy.

146)Whatever nun should speak thus: "In so far as I understand dhamma taught by the Blessed One, it is that in following those things called stumbling-blocks by the Blessed One, there is no stumbling-block at all;" that nun should be spoken to by the nuns thus: "Do not, venerable one, speak thus, do not misrepresent the Blessed One, misrepresentation of the Blesed One is not all seemly, and the Blessed One certainly would not speak thus; in many a figure, your reverence, are things that are stumbling-blocks called stumbling-blocks by the Blessed One, and in following these there is a veritable stumbling-block." And if that monk, when he has been spoken to thus by the monks, should persist as before, that nun should be admonished by the nuns up to the third time for giving up that course. If being admonished up to the third time, she should give it up, that is good. But if she should not give it up, there is an offence of expiation: Cấm nói mình đã hiểu giáo pháp của Đấng Thiện Thệ làm trở ngại cho những ai tu theo. Ni chúng sẽ hỏi vị nầy ba lần. Nếu vị ấy vẫn không chịu sám hối, tức là phạm tội Ba Dật Đề.

147)A nun should not knowingly eat together with or be in communion with or lie down in a sleeping place with a nun who speaks uncorrectly about the Buddha-Dharma and misinterprets the Buddha: Cấm ăn uống và giao thiệp, hay nói chuyện với vị Ni cô nói sái quấy.

148)A nun should not knowingly allow the female novice who speaks uncorrectly about the Buddha-Dharma and misinterprets the Buddha, should not encourage that novice, should not support, should not eat with that novice, nor should she lie down in a sleeping place with that novice: Cấm giữ tại chùa và để hầu mình, kẻ Sa Di Ni nói sái quấy.

149)A nun, being spoken to by nuns regarding a rule, should speak thus: "Your reverences, I will not train myself in this rule of training until I have inquired about it of another experienced nun who is expert in discipline." There is an offence of Pacittiya. She should say: "Nuns, it should be learnt, it should be inquired into, it should be investigated by a nun who is training.": Cấm chối tội nói rằng không biết để đi hỏi lại.

150)When the Patimokkha is being recited, a nun should not disparaging the rule of training by saying thus: "On what account are the lesser and minor rules of training recited? They only tend to remorse, to vexation, to perplexity.": Cấm nói phá rằng đọc giới bổn là phiền hà vô ích.

151)A nun should not avoid being blamed by saying that she does not understand the Patimokkha (Whatever monk, while the Patimokkha is being recited every half-month, should speak thus: "Only now I do understand that this rule is, as is said, handed down in a clause, contained in a clause, and comes up for recitation every half-month; if other nuns should know concerning this nun has sat down two or three times before, not to say oftener, while Patimokkha was being recited, there is not only no freedom for that nun on account of her ignorance, but she ought to be dealt with according to the rule for the offence into which she has fallen there, and further confusion should be put on her, saying: 'Your

reverence, this is bad for you, this is badly gotten by you, that you, while the Patimokkha is being recited, do not attend applying yourself properly.": Cấm chối tội nói rằng tại mình không thuộc giới bổn.

152)Whatever nun should intentionally arouse remorse in a nun thinking, "There will be no comfort for her even for a moment," if having done it for just this object, not for another, there is an offence of expiation.

153)A nun should not stand overhearing other nuns when they are quarrelling, disputing: Cấm học đi học lại, chuyện cãi lẫy gây gổ, sau khi đã êm thuận.

154)A nun should not first consent for ligitimate acts, and afterwards engage in criticism: Cấm làm cản trở không cho thi hành điều mà giáo hội đã quyết nghị.

155)A nun should not break or interrupt the meeting, not giving the consent by rising up or departing from her seat when the Order is engaged in decisive talk: Cấm phá khuấy làm gián đoạn buổi hội nghị, bằng cách đứng dậy hay bước ra ngoài.

156)Whatever nun, having given away a robe by means of a complete Order, should afterwards engage in criticism, saying: "The nuns are appropriating a benefit belonging to the Order according to acquaintanceship," there is an offence of expiation: Cấm nói vị Ni khác được áo của Giáo Hội vì sự quen biết.

157)Whatever nun should knowingly appropriate to an individual an apportioned benefit belonging to the Order, there is an offence of expiation: Cấm chia phần lợi của Giáo hội cho một cá nhân vì sự quen biết.

158)A nun should not suddenly enter the threshold of the king palace without waiting to be welcome: Cấm vào cung vua thình lình, không chờ đợi được nghinh tiếp.

159)A nun should not pick up or cause another to pick up treasure or what is considered to be treasure, except when she knows the owner and picks to set aside for the owner to take it: Cấm lượm, hay sai lượm của quấy vật bỏ rơi, trừ khi nào biết rõ chủ nhân mà muốn cất giùm.

160)A nun should not enter a village at the wrong time, unless the Order instructs her to go for some kind of urgent thing to be done: Cấm vào làng sái giờ, trừ ra có việc của Giáo Hội.

161)A nun should not have a needle-case made of bone or ivory or horn: Cấm dùng ống đựng kim bằng xương, sừng, ngà.

162)A nun should not sit on a couch or chair with the legs higher than eight finger-breadths: Cấm ngồi ghế cao (cao hơn tám lóng tay), nằm giường rộng, chiếu lớn xinh đẹp.

163)A nun should not have a couch or a chair made covered with good cotton: Cấm dồn ghế, nệm, gối bằng gòn tốt.

164)A nun should not sit or lie on a large piece of sleeping bag (oversize). When a piece of cloth to sit upon is being made for a nun, it must be made to a proper measure. This is the proper measure: in length two spans, in breadth one and a half spans. In exceeding this measure, there is an offence of expiation: Cấm trải ngọa cụ choán chỗ rộng quá.

165)A nun should not use oversize itch-cloth (four spans in length and two spans in breadth): Cấm dùng vải giẻ nhiều quá để bó chỗ đau (bốn gang chiều dài và hai gang chiều rộng).

166)A nun should not have a robe made the measure of the Buddha's robe, or more (the measures for the Buddha's robe are nine spans in length and six spans in breadth): Cấm mặc áo rộng dài như áo của Phật (áo của Phật chiều dài chín gang, chiều rộng sáu gang).

Pada (skt): Bát Đà .

1) Pace: Bước chân.
2) Footstep: Dấu chân—Stride.
3) Phrase: A portion of a verse—Cú—Câu.

Pada-kaya (skt): Sentence—Cú thân—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Padakkhina (p): Đi Nhiễu Quanh—A mode of reverential salutation by walking clockwise (round a person or object, keeping the right side turned to him)—Lối chào cung kính bằng cách đi vòng quanh theo chiều kim đồng hồ (từ bên phải một người hay đối tượng).

Padma (skt): Paduma (p): Hoa sen—A Sanskrit term for "Lotus." It is widely used as a symbol of

awakening (Bodhi) in Buddhism. In Buddhist iconography, particularly in Vajrayana tradition, Buddhas are often depicted sitting on huge lotus thrones—Từ Phạn ngữ dùng để chỉ "Liên Hoa" (hoa sen). Từ này được dùng rộng rãi như là một biểu tượng của giác ngộ trong Phật giáo. Trong Tiếu Tượng Học, đặc biệt là trong truyền thống Kim Cang Thừa, chư Phật thường được họa ngồi trên tòa sen.

Padmacri (skt): Hoa Đức Bồ Tát.

Padma hells: Hells of Red lotus flower—Bát đặc ma—Ba Đầu Ma Địa Ngục—Hồng liên hoa—Hells where the flesh being covered with sore resembling it—Phạm nhân phải chịu rét đến độ da thị đỏ lên như sen hồng—See Eight cold hells.

Padmapani (skt): Liên Hoa Thủ Bồ Tát—The Avalokitesvara Bodhisattva who holds a lotus flower—Vị Quán Thế Âm Bồ Tát tay cầm hoa sen—See Avalokitesvara.

Padmaprabha (skt): Lotus-radiance—The name by which Sariputra is to be known as a Buddha—Hoa quang hay Hoa Quang Như Lai—Trong Kinh Pháp Hoa, Phật thọ ký cho tôn giả Xá Lợi Phất sau nầy sẽ thành Phật hiệu là Hoa Quang.

Padmaprabha-Buddha (skt): Hoa Quang Như Lai—The name by which Sariputra is to be known as a Buddha—Trong Kinh Pháp Hoa, Phật thọ ký cho tôn giả Xá Lợi Phất sau nầy sẽ thành Phật hiệu là Hoa Quang—See Padmaprabha and Sariputra.

Padmaraga (skt): Bát Đàm Ma La Ca—Bát Ma La Ca—Màu sen đỏ hay hồng ngọc—Lotus-hued, a ruby.

Padma-Sambhava (eighth century): Liên Hoa Sanh—Lotus born—Tantric master from Oddiyana, which some scholars believe was modern-day Swat, but others think may have been near Ghazni, who according to later Tibetan chronicles traveled to Tibet, during the dynasty of Trisong Detsen (740-798). Upon his arrival he encountered firece opposition from the demons of Tibet and from adherents of the indigenous religion of Bon, but through his magical powers he was able to defeat them all. Following this, Padmasambhava, Trisong Detsen, and Santaraksita established the first Buddhist monastery in Tibet, named Samye, in 775. He is considered by the Nyingmapa order of Tibetan Buddhism to be its founder, and is revered within the tradition as a physical emanation of Amitabha Buddha, along with his disciple Yeshe Tsogyel, he is credited with composing a huge corpus of texts called "hidden treasures," which were concealed by them. This concealment was safeguarded by spells which ensured that only their respective ordained "treasure discoverers" would be able to find and reveal them—Liên Hoa Sanh (nhà sư Ấn truyền giáo tại Tây Tạng), một vị thầy Mật giáo từ Oddiyana, mà bây giờ vài học giả tin là vùng Swat, nhưng vài học giả khác lại tin là vùng gần Ghazni, theo biên niên sử Tây Tạng thì ngài Liên Hoa Sanh du hành sang Tây Tạng dưới thời Trisong Detsen. Khi đến đó ngài đã gặp phải sức đề kháng mãnh liệt từ những người trung thành với giáo phái cổ của Tây Tạng là giáo phái Bon, nhưng nhờ thần lực ngài đã đánh bại được bọn họ. Sau đó thì Liên Hoa Sanh, Trisong Detsen, and Santaraksita xây dựng tự viện Phật giáo đầu tiên ở Tây Tạng mang tên là Samye vào năm 775. Ngài được trường phái Nyingmapa của Phật giáo Tây Tạng xem như là vị tổ khai sơn của trường phái này, và được mọi người trong trường phái tôn kính như là hiện thân của Đức Phật A Di Đà. Cùng với đệ tử của ngài là Yeshe Tsogyel, ngài đã biên soạn một bộ giáo điển khổng lồ mà người ta gọi là "Ẩn Tạng," và cất giấu đi. Sự cất giấu này được bảo toàn bởi mật chú mà chỉ có người đã thọ giới "Khai Tạng" (khám phá ra Ẩn tạng) của trường phái mới có thể tìm ra mà thôi.

Padmasana (skt): Padumasana (p)—Liên Hoa Tọa—Kiết Già—To sit cross-legged.

(I) An overview of "Padmasana": Tổng quan về Kiết Già Phu Tọa—The Buddha's sitting posture with legs crossed and soles upward. "Padmasana" is a Sanskrit term for "Lotus position." This is one of the most common positions for seated meditation, in which one crosses both legs, placing the feet on the inside of the thighs, soles facing upward. The palms rest in the lap, facing upward, with right on top of left and tips of the thumbs touching. To sit cross-legged or to sit in a lotus posture. The Buddha's sitting posture with legs crossed and soles upward, both feet rest on top of the

thigh of the opposite leg—Thế ngồi hoa sen, theo kiểu ngồi của Phật Tổ Thích Ca, hai chân tréo nhau, bàn chân ngửa lên. Padmasana là thuật ngữ Bắc Phạn dùng để chỉ "Vị thế Hoa Sen." Đây là một trong những vị thế tọa thiền thông thường nhất, trong đó hành giả tréo cả hai chân, để hai bàn chân lên trên hai đùi, lòng bàn chân ngửa lên trời. Lòng bàn tay đặt ngửa lên trong lòng, bàn tay phải nằm bên trên bàn tay trái, và hai đầu ngón cái chạm vào nhau. Thế ngồi hoa sen, theo kiểu ngồi của Phật Tổ Thích Ca, hai chân tréo nhau, bàn chân ngửa lên. Cả hai bàn chân đều nằm trên hai đùi đối diện nhau.

(II) Details of "Padmasana"—Chi tiết về Kiết già phu tọa:

1) The left leg is over right, the left hand is over the right hand for being subduing of demons: Hàng Ma Kiết Già—When you sit down to meditate with your left leg over the right thigh, and then take your right leg and put it on top of your left calf. That's the full-lotus posture, or the jeweled vajra sitting position, or the Bodhi position. If you sit in this position, it's easy to enter samadhi—Chân trái tréo lên đùi phải. Khi bạn ngồi thiền với chân trái đặt lên đùi phải, và chân phải được đặt trên bắp chuối trái. Đó là thế liên hoa tròn đầy, hay thế Kim cang bảo, hay thế ngồi Bồ Đề. Nếu bạn ngồi thiền trong tư thế này thì bạn sẽ chóng được vào định.
2) The right leg is over left for blessing, the right hand is being placed over the left one: Cát Tường Kiết Già—When you sit down to meditate with your right leg over the left thigh, and then take your left leg and put it on top of your right calf—Chân phải tréo lên chân trái, bàn tay phải đặt trên bàn tay trái. Chân trái tréo lên đùi phải. Khi bạn ngồi thiền với chân phải đặt lên đùi trái, và chân trái được đặt trên bắp chuối phải.

(III) Body postures while sitting in the "Padmasana" position—Vị thế thân thể khi ngồi ở thế "Liên Hoa":

1) When you sit in the "Padmasana" position, your body should be held upright. Do not lean backwards or forwards. Do not swing to the right or left. Try to sit straight, but not stiff as a wooden board or as an iron bar: Khi ngồi trong tư thế "Liên Hoa" bạn nên giữ cho thân được thẳng. Không nên ngã ngửa về phía sau hay chúi đầu về phía trước. Đừng lắc lư về bên phải hay bên trái. Ngồi thẳng nhưng không cứng nhắt như miếng cây hay thanh sắt.
2) When you sit, you should put the tip of your tongue on the roof of your mouth. That way the saliva in your mouth will flow directly into your stomach: Khi ngồi, bạn nên để đầu lưỡi chạm bên trong phần trên của miệng. Bằng cách này nước miếng sẽ chảy thẳng vào bao tử của bạn.
3) When you sit in this position, you want to make your breath even. You should always breathe at the speed at all times. Breathe and and breathe out naturally, not to force yourself with a long breath-in, or breath-out: Khi ngồi trong tư thế này, bạn nên thở đều đặn. Bạn nên thở với cùng một nhịp thở trong mọi lúc. Thở vào và thở ra dài hay ngắn là tùy nơi thơi thở của bạn, chứ đừng gò ép.
5) When sitting in this position, don't be afraid of the pain. Perhaps you can sit for half an hour before the pain starts, but when it does appear you should be patient. The more you feel painful, the more you should be patient. If you are patient enough, sooner or later, you'll be able to sit for an hour, two hours, or even longer. And if you continue to practice sitting meditation in this position day in and day out, you will experience a "state of ease" and eventually you will obtain the samadhi power: Khi ngồi trong tư thế này, bạn đừng sợ bị đau. Có lẽ bạn sẽ không cảm thấy đau sau khi đã ngồi trên nửa giờ, nhưng khi chân bắt đầu đau, bạn nên kiên nhẫn. Càng đau càng kiên nhẫn. Nếu bạn đủ kiên nhẫn thì chẳng bao lâu sau bạn có thể ngồi một giờ, hai giờ, hay lâu hơn nữa. Và nếu bạn tiếp tục tu tập từ ngày này qua ngày khác, bạn sẽ đạt được trạng thái "khinh an" và cuối cùng bạn sẽ đạt được định lực—See Meditation.

Padmasri (skt): Hoa Đức Bồ Tát—Lotus-Brillance Bodhisattva, translated as Lotu-Virtue,

name of Subhavyuha when incarnated as a member of Sakyamuni's retinue—Vị Bồ Tát của Hoa Sen sáng chói, tên của Diệu Trang Nghiêm khi còn là một thành viên trong thân quyến của Phật Thích Ca Mâu Ni.

Padmavati (skt) **Padmapani** (p): Liên Hoa (vợ vua A dục).

Padma Victory Thus Come One: Ba Đầu Ma Thắng Như Lai—According to the Earth Store Bodhisattva Sutra, Chapter 9, the Buddha taught: "In the past, a Buddha named Padma Victory Thus Come One appeared in the world. If a man or woman hears this Buddha's name, as it passes through his or her ear faculty, that person will be reborn one thousand times in the six desire heavens. How much more will this be true if he or she sincerely recites the name of that Thus Come One."—Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát, phẩm thứ chín, Đức Phật dạy: "Lại về thuở quá khứ, có đức Phật ra đời hiệu là Ba Đầu Ma Thắng Như Lai. Như có người nam người nữ nào, nghe danh hiệu của đức Phật đây thoát qua lỗ tai, người nầy sẽ được một ngàn lần sanh lên sáu tầng trời dục giới, huống nữa là chí tâm xưng niệm!"

Padmavimana (skt): Liên Hoa Cung Điện—The lotus-palace.

Padmavrichabhavikramin (skt): Hoa Túc An hành Phật.

Paean of joy: Vui mừng về sự tự thắng

Paganism (n): Tà giáo—Heterodox doctrine.

Pageant (n): Hoạt cảnh.

Pagoda (n): Chùa.

1) Caitya (skt)—Sepulchral monument—Shrine—Chế đa (tháp mộ).
2) Sangharama (skt)—Chùa—Temple—Monastery—Architectural style that became popular in East Asian Buddhism, believed to have been derived from the Indian Buddhist Stupas. There is also another speculation that the term "pagoda" may have derived from the Sri Lankan term for "Stupa, dagaba." The pagoda style is attested in China as early as the fifth century. The basic design consists of a central axis with three or more eaves (mái chùa), which become gradually smaller from bottom to top. Pagodas, like stupas, are often built to house the remains of deceased Buddhist masters—Một kiểu kiến trúc trở thành phổ cập tại các xứ Phật giáo Đông Á, người ta tin rằng kiểu kiến trúc này lấy từ các tháp Phật ở Ấn Độ. Cũng có một lối suy diễn khác là từ "Pagoda" có lẽ được lấy từ từ ngữ Sri Lanka dùng để chỉ tháp "dagaba." Kiểu chùa sớm sủa nhất ở Trung quốc được thừa nhận là từ thế kỷ thứ 5. Kiểu căn bản gồm trục chính với ba mái, mà về sau trên nóc trở nên nhỏ dần. Các ngôi chùa, cũng giống như các ngôi tháp, thường được xây dựng để thờ cốt của những vị sư Phật giáo.

Pagoda adorned with gems: Stupa for precious things or relics—Bảo tháp.

Pagodas and temples: Tháp miếu.

Pahana-sanna (p): Perception of abandoning—Đoạn Tưởng—Đoạn Trừ Tưởng—See Five perceptions of making for maturity of liberation, and Six perceptions conducive to penetration.

Pai Chang Huai Hai: Bách Trượng Hoài Hải—He was born in 720 A.D., a Dharma successor of Ma-Tsu Tao-I (jap—Baso Doitsu 709-788) and one of the most influential Chinese Zen masters. He was an outstanding Zen master, the first to establish the Zen community in China with precise rules and regulations and the emphasis on manual labor. He is best known for his rules for the conduct of monks in Ch'an monasteries, the Pure Rule of Pai Chang (Pai Chang Ch'ing Kuei). His rules emphasize the importance of both daily sitting meditation and manual work. He is credited with first enunciating (phát biểu) the famous Ch'an dictum (cách ngôn), "A day without work is a day without food." With this emphasis on self-sufficiency, Ch'an monks no longer followed the Indian paradigm (dạng thức) of relying primarily on alms received by begging. However, Pai Chang retained the alms round, not to beg for food, but as an exercise in humility. He died in 814 A.D—Bách Trượng Hoài Hải sanh năm 720 sau Tây Lịch, Pháp tử của Mã Tổ Đạo Nhất. Ông là vị thiền sư đầu tiên thiết lập một cộng đồng tự viện ở Trung Quốc với những luật lệ quy củ rõ ràng và nhấn mạnh đến việc lao động chân tay trong nhà thiền. Ông nổi tiếng qua quyển Bách Trượng Thanh Quy. Quy luật của ông nhấn mạnh đến sự

quan trọng của việc thiền tọa mỗi ngày và lao tác trong tự viện. Người ta cho rằng ông là người đầu tiên phát biểu câu cách ngôn trứ danh trong nhà Thiền: "Một ngày không lao tác trong tự viện là một ngày không ăn." Với sự nhấn mạnh về tự túc này, Thiền Tăng ở Trung Hoa không còn theo dạng thức Ấn Độ là lệ thuộc chính yếu vào sự cúng dường qua việc khất thực. Tuy nhiên, Bách Trượng vẫn duy trì việc khất thực, không phải để xin thức ăn, mà để tu tập hạnh khiêm cung. Ông tịch vào năm 814 sau Tây Lịch.

* One day Pai-Zhang accompanied Ma-Tzu on a walk. A flock of wild ducks flew past them. Ma-Tzu said: "What's that?" Pai-Zhang said: "Wild ducks." Ma-Tzu said: "Where'd they go?" Pai-Zhang said: "They flew away." Ma-Tzu then twisted Pai-Zhang's nose so hard that he cried out. Ma-Tzu said: "So you say they've flown away!" Upon hearing these words, Pai-Zhang attained enlightenment. Returning to the attendant's room, Pai-Zhang cried out loudly. One of the other attendants asked Pai-Zhang: "Are you homesick?" Pai Zhang said: "No." The attendant said: "Did someone curse at you?" Pai-Zhang said: "No." The attendant said: "Then why are you crying?" Pai-Zhang said: "Master Ma twisted my nose so hard that the pain was unbearable." The attendant said: "What did you do that offend him? Pai-Zhang said: "You go ask him." The attendant went to Ma-Tzu and said: "What did the attendant Huai-Hai do to offend you? He is in his room crying. Please tell me." The great teacher said: "He himself knows. Go ask him. The attendant returned to Pai-Zhang's hut and said again: "The master says that you already know, so I should come here and ask you." Thereupon Pai-Zhang laughed out loud. The attendant said: "A moment ago you were crying, so why are you laughing now?" Pai-Zhang said: "My crying moment ago is the same as my laughing now." The attendant was bewildered by Pai-Zhang's behavior. Is there any connection in any possible way between the washing of the dishes and the blowing out a candle and the twisting of the nose? We must say with Yun-Men: "If there is none, how could they all come to the realization of the truth of Zen? If there is, what inner relationship is there? What is this enlightenment? What new point of viewing things is this? So long as our observation is limited to those conditions which preceded the opening of a disciple's eye we cannot perhaps fully comprehend where lies the ultimate issue. They are matters of everyday occurrence, and if Zen lies objectively among them, every one of us is a master before we are told of it. This is partly true because there is nothing artificially constructed in Zen, but if the nose is to be really twisted or the candle blown out in order to take scale off the eye, our attention must be directed inwardly to the working of our minds, and it will be there where we are flying geese and the washed dishes and the blown-out candle and any other happenings that weave out infinitely variegated patterns of human life—Một hôm sư theo hầu Mã Tổ đi dạo, thấy một bầy vịt trời bay qua, Mã Tổ hỏi: "Đó là cái gì?" Sư thưa: "Vịt trời." Mã Tổ hỏi: "Bay đi đâu?" Sư thưa: "Bay qua." Mã Tổ bèn nắm lỗ mũi của sư mà vặn mạnh một cái, đau quá sư la thất thanh. Mã Tổ bảo: "Lại nói bay qua đi." Ngay câu ấy sư tỉnh ngộ. Trở về phòng thị giả. Sư khóc lóc thảm thiết, những người chung phòng nghe được bèn hỏi: Huynh nhớ cha mẹ phải không?" Sư đáp: "Không." Bị người ta mắng chữi phải không? Sư đáp: "Không." Vị sư hỏi: Vậy tại sao lại khóc?" Sư đáp: "Lỗ mũi tôi bị Hòa Thượng kéo đau thấu xương." Vị thị giả kia lại hỏi: "Có nhơn duyên gì không khế hội?" Sư đáp: "Đi hỏi Hòa Thượng đi." Vị thị giả ấy tới hỏi Hòa Thượng rằng: "Thị giả Hoài Hải có nhơn duyên gì chẳng khế hội, mà đang khóc ở trong phòng, xin Hòa Thượng vì chúng con mà nói." Mã Tổ bảo: "Y đã khế hội, các ngươi tự hỏi lấy y." Vị thị giả lại trở về phòng hỏi: "Hòa Thượng nói huynh đã hội, nên bào chúng tôi về hỏi huynh." Sư bèn cười Hả! Hả! Các vị ấy bảo: "Vừa rồi khóc sao bây giờ lại cười." Sư đáp: "Vừa rồi khóc bây giờ cười cũng vậy thôi." Các vị ấy mờ mịt không hiểu gì cả. Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập

I, có thể có liên hệ nào không giữa các câu chuyện rữa chén của chú tiểu, thổi tắt ngọn đèn và vặn tréo lổ mũi trên? Ta phải nói như Vân Môn Văn Yển: "Nếu không có gì hết, thì làm sao những người ấy đạt được lý Thiền? Nếu có thì mối thân thuộc ra sao? Cái ngộ ấy là gì? Cái nhãn quan mới thấy là gì? Hễ sự quan sát của ta còn bị giới hạn trong những điều kiện của trước thời mở con mắt đạo, có lẽ ta không bao giờ thấy được đâu là chỗ rốt ráo kết thành. Đó toàn là việc diễn ra hằng ngày, và nếu khách quan Thiền nằm ở chỗ thường nhật ấy thì mỗi chúng ta đều là Thiền sư hết mà không biết. Điều nầy rất đúng bởi lẽ không có cái gì giả tạo được xây dựng trong đạo Thiền, nhưng phải có cái vặn mũi, có cây đèn bị thổi tắt, thì mắt chúng ta mới lột hết vảy cá, và ta mới chú ý đến bên trong, và hướng đến sự động dụng của tâm thức; và chính tại đó tiềm ẩn mối liên hệ mật thiết giữa sự thổi tắt đèn hay cái vặn mũi cũng như vô số những việc khác dệt thành tấm màn thế sự của loài người chúng ta.

* The next day Ma-Tzu went into the hall to address the monks just when the monks had finished assembling, bai-Zhang rolled up his siting mat. Ma-Tzu got down from his chair and Bai-Zhang followed him to the abbot's room. Ma-Tzu said: "Just now I hadn't said a word. Why did you roll up your sitting mat?" Bai-Zhang said: "Yesterday the master painfully twisted my nose." Ma-Tzu said: "Is there anything special about yesterday that you've noticed?" Bai-Zhang said: "Today, my nose doesn't hurt anymore." Ma-Tzu said: "Then you really understand what happened yesterday." Bai-Zhang then bow and went out—Hôm sau Mã Tổ vừa lên tòa, chúng nhóm họp xong. Sư bước ra cuốn chiếu, Mã Tổ xuống tòa, sư theo sau đến phương trượng. Mã Tổ hỏi: "Ta chưa nói câu nào, tại sao ngươi cuốn chiếu?" Sư thưa: Hôm qua bị Hòa Thượng kéo chót mũi đau." Mã Tổ bảo: "Hôm qua ngươi để tâm chỗ nào?" Sư nói: "Chót mũi ngày nay lại chẳng đau." Mã Tổ bảo: "Ngươi hiểu sâu việc hôm qua." Sư làm lễ rồi lui ra.

* One day he entered the hall to preach the Buddha-Dharma. But he merely walked forward a few steps, stood still, and opened his arms, then returned to his room. His disciples came to ask for the reason, he said: "That's all of the great principle of Buddhism."—Một hôm, sư thượng đường thuyết pháp. Nhưng sư chỉ bước tới vài bước, đứng yên, rồi mở rộng vòng tay ra, rồi trở về phương trượng. Sau đó đệ tử vào hỏi thì ngài trả lời: "Đó, đại nghĩa của pháp Phật chỉ là vậy."

* Foremost among them Bai-Zhang's students were Huang-Bo and Kui-Shan. One day Bai-Zhang said to the congregation: "The Buddhadharma is not a trifling matter. Formerly great Master Ma-Tzu shouted so loudly that I was deaf for three days." When Huang-Bo heard this, he stuck out his tongue. Bai-Zhang said to him: "In the future, will you carry on Ma-Tzu's Dharma?" Huang-Bo said: "There's no way I could do so. Today, because of what you've said, I've seen Ma-Tzu's great function, but I still haven't glimpsed Ma-Tzu. If I carry on Ma-Tzu's teaching by half, then our descendants will be cut off." Bai-Zhang said: "Just so! Just so! The one who is his teacher's equal has diminished his teacher by half. Only a student who surpasses his teacher can transmit his teacher's teaching. So how does the student surpass the teacher?" Huang-Bo then bowed—Trong số những đại đệ tử của Bách Trượng có Hoàng Bá và Qui Sơn. Một hôm Bách Trượng bảo Tăng chúng: "Phật pháp không phải là việc nhỏ, lão Tăng xưa bị Mã Tổ nạt đến ba ngày lổ tai còn điếc." Hoàng Bá nghe nói bất giác le lưỡi. Bách trượng bảo: "Con về sau nầy thừa kế Mã Tổ chăng?" Hoàng Bá thưa: "Không. Nay nhơn Hòa Thượng nhắc lại, con được thấy Mã Tổ đại cơ, đại dụng, nhưng vẫn không biết Mã Tổ. Nếu con thừa kế Mã Tổ, về sau mất hết con cháu của con." Bách Trượng bảo: "Đúng thế, đúng thế, thấy bằng với thầy là kém thầy nửa đức, thấy vượt hơn thầy mới kham truyền trao. Con hẳn có cái thấy vượt hơn thầy." Hoàng Bá liền lễ bái.

* Every day when Zen master Bai-Zhang spoke in the hall, there was an old man who would attend along with the assembly. One day when the congregation had departed, the old man remained. Bai-Zhang asked him: "Who are you?" The old man said: "I'm not a person. Formerly, during the age of Kasyapa Buddha, I was the abbot of a monastery on this mountain. At that time a student asked me: "Does a great adept fall into cause and effect?" I answered: "A great adept does not fall into cause and effect." Thereafter, for five hundred lifetimes I've been reborn in the body of a fox. Now I ask that the master say a turning phrase in my behalf, so that I can shed the fox's body. Bai-Zhang said: "Ask the question." The old man said: "Does a great adept fall into cause and effect or not?" Bai-Zhang said: "A great adept is not blind to cause and effect." Upon hearing these words, the old man experienced unsurpassed enlightenment. He then said: "Now I have shed the body of a fox. I lived behind the mountain. Please provide funeral services for a monk who has died." Bai-Zhang then instructed the temple director to tell the monks to assemble after the next meal for funeral services. The monks were all mystified by this, because there was no one who was ill in the temple infirmary, so how could this be? After the meal, Bai-Zhang instructed the monks to assemble beneath a grotto behind the mountain. He then brought out the body of a dead fox on his staff, and proceeded to cremate it according to established ritual—Mỗi ngày Bách Trượng thượng đường dạy chúng, có một ông già theo chúng nghe pháp. Hôm nọ, chúng ra hết chỉ còn ông già không đi, sư hỏi: "Ông là người gì?" Ông già thưa: "Con chẳng phải là người. Thời quá khứ thuở Đức Phật Ca Diếp, con làm Tăng ở núi nầy, nhơn học trò hỏi: "Người đại tu hành có còn rơi vào nhơn quả chăng?" Con đáp: "Không rơi vào nhơn quả." Do đó đến năm trăm kiếp đọa làm thân chồn. Nay thỉnh Hòa Thượng chuyển một câu cho con thoát khỏi thân chồn. Bách Trượng bảo: "Ông hỏi đi." Ông già hỏi: "Người đại tu hành có rơi vào nhân quả hay không?" Bách Trượng đáp: "Người đại tu hành không lầm (không mê mờ) nhơn quả." Ngay câu nói ấy, ông già đại ngộ, làm lễ thưa: "Con đã thoát thân chồn. Con ở sau núi, dám xin Hòa Thượng lấy lễ mà an táng như một vị Tăng. Sư vào trong kêu duy na đánh kiểng bảo chúng ăn cơm xong đưa đám một vị Tăng, đại chúng nhóm nhau bàn tán "Đại chúng đều mạnh, nhà dưỡng bệnh không có người nào nằm, tại sao có việc nầy?" Sau khi cơm xong, sư dẫn chúng đến hang núi phía sau, lấy gậy khơi lên thấy xác một con chồn vừa chết, bèn làm lễ thiêu như một vị Tăng.
* The master died on the seventeenth day of the first month in 814. He received the posthumous title "Zen Master Great Wisdom." His stupa was named "Great Treasure Victorious Wheel."—Thiền sư Bách Trượng thị tịch ngày mười bảy tháng giêng năm 814. Sau khi thị tịch sư được vua ban hiệu "Đại Trí Thiền Sư: và tháp hiệu "Đại Bảo Thắng Luân."

Pai Lien Tsung: Bạch Liên Giáo—A society formed early in the fourth century A.D. by Hui-Yuan, who with 123 notable, literati, swore to a life of purity before the image of Amitabha, and planted white lotuses in symbol. The White Lotus Congregation composed of more than 3,000 Buddhists. Among them, 123 were honored as the Vitruous and eighteen of them were considered as the Highest Virtues. They were often referred as Đông Lâm Temple's Eighteen Greatly Virtuous Beings. In the twelfth century, a group named "Pai-Lien-Tsung" founded by Mao Tzu-Yuan, a T'ien T'ai monk who became interested in the teachings of Hui-Yuan (334-416) and the Ch'ing T'u tradition. The White Lily Society, set up near the end of the Yuan dynasty, announcing the coming of Maitreya, the opening of his white lily, and the day of salvation at hand. It developed into a revolution which influenced the expulsion of the Mongols and establishment of the Ming dynasty. Under the Ch'ing dynasty it was resurrected under a variety of names, and caused various uprisings. The society included monks, nuns, and laypeople, whose collective goal was to be reborn in

Amitabha's Pure Land of Sukhavati. Its members engaged in a daily recitation of penance and performed good works in order to accumulate good karmas necessary for rebirth in Sukhavati. They followed a strict vegetarian diet, and also avoid wine, milk, and five pungent roots (onions, leeks, etc.). They were accused of worshipping demons and banned, but the group survived, becoming a secret society—Do Pháp Sư Huệ Viễn đời nhà Tấn thành lập vào khoảng đầu thế kỷ thứ tư sau Tây Lịch. Ông cùng 123 vị khác thề trước bàn thờ Phật để tu Tịnh Độ Tây Phương, và trồng sen trắng làm biểu tượng. Bạch Liên Xã quy tụ hơn 3.000 người, trong đó có 123 vị được tôn là bậc Hiền. Trong số 123 bậc Hiền lại có 18 bậc Thượng Thủ gọi là Đông Lâm Thập Bát Đại Hiền. Đến thế kỷ thứ 12, một nhóm mang tên Bạch Liên Giáo được Mao Tzu Yuan sáng lập. Một giáo phái (có thể là tà giáo?), được thành lập vào cuối đời nhà Nguyên, nói rằng Phật Di Lặc sẽ hạ sanh với bông sen trắng nở, và ngày cứu đời. Giáo phái nầy phát triển thành một cuộc cách mạng ảnh hưởng đến sự đánh đuổi quân Mông Cổ ra khỏi Trung Hoa và sự thiết lập Minh Triều về sau nầy. Dưới thời nhà Thanh, giáo phái nầy sống lại dưới những tên khác nhau (Thanh Thủy, Bát Quái, Vinh Hoa, Hồng Dương, Bạch Dương, Thanh Liên, Hồng Liên) và đã gây ra những cuộc nổi dậy chống Thanh Triều. Nhóm này bao gồm cả Tăng, Ni và Phật tử tại gia, với một mục đích chung là vãng sanh về cõi nước Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà. Hội viên tụng kinh và làm điều thiện mỗi ngày để kết tập thiện nghiệp cần thiết để vãng sanh Cực Lạc. Họ ăn chay, không uống rượu, không uống sữa, không ăn ngũ tân. Họ bị cáo buộc là thờ ma quỷ và bị cấm đoán, nhưng hội vẫn tồn tại và nên trở thành hội kín.

Pai Ma Tsu: Bạch Mã Tự—White Horse Monastery, one of the oldest Buddhist monasteries in China, probably has been built on the model of the Indian Jetavana retreat some time around the first century—Một trong những ngôi chùa cổ nhất ở Trung Quốc, có lẽ được xây dựng vào thế kỷ thứ nhất phỏng theo mô hình của Trúc Lâm Tịnh Xá ở Ấn Độ.

Pai-Yueh-T'ien: Bạch Lạc Thiên—Pai Yueh-T'ien was a great poet during the T'ang dynasty. When he was a governor in a district, there was a Zen master who was living within his jurisdiction popularily known as the "Bird's Nest," for he used to practice his meditation on a seat made of thickly growing branches of a tree. Seeing this Pai-Yueh-T'ien told the Zen master: "What a dangerous seat you have up in the tree!" Yours is far worse than mine, retorted the master. Pai-Yueh-T'ien responded: "I am the governor of this district and I don't see what danger there is in it." "Then you don't know yourself! When your passions burn and your mind is unsteady, what is more dangerous than that?" Pai-Yueh-T'ien then asked: "What is the teaching of Buddhism?" The master recited this famous stanza:

"Not to commit evils,
To practice all good,
And to keep the heart pure,
This the teaching of the Buddhas.

Pai-Yueh-T'ien, however, protested: "Any child three years old can know and say that." "Yes, any child three years old may know and say it, but even an old man of eighty years finds it difficult to practice." So concluded the Zen master up in the tree—Một nhà thơ lớn đời nhà Đường. Khi làm quan, trong huyện có một thiền sư nổi tiếng với biệt danh là Ô Sào Thiền Sư, vì sư thường hay tọa thiền trên các cành cây chi chít. Thấy vậy Bạch Lạc Thiên bèn bảo vị thiền sư: "Chỗ thầy ngồi trên cây thật là nguy hiểm." Sư đáp: "Chỗ của ông còn nguy hiểm hơn nhiều." Bạch Lạc Thiên đáp lại: "Tôi là quan tri huyện, tôi thấy chỗ ấy có gì là nguy hiểm?" Sư đáp: Vậy là tại ông không biết đó thôi. Khi lòng dục ông bừng lên và tâm ông không vững, thì còn gì nguy hiểm hơn?" Thế rồi Bạch Lạc Thiên lại hỏi tiếp: Phật giáo dạy điều gì?" Sư tụng bốn câu kệ nổi tiếng:

"Không làm các điều ác,
Làm các điều lành,
Giữ tâm ý trong sạch,
Ấy lời chư Phật dạy."

Tuy nhiên, Bạch Lạc Thiên phản đối nói rằng: "Cái đó đứa trẻ lên ba cũng biết và nói được." Thiền sư ngồi trên cây bèn đáp lại: "Ờ thì đứa trẻ lên ba cũng biết và nói được, nhưng ông lão tám mươi vẫn chưa làm được."

Pain (n): Distress—Pain—Physical suffering—Đau đớn về thể xác.

Pains arising from a life of illusion: Hoặc Nghiệp Khổ—Illusion, accordant action, and suffering—The pains arising from a life of illusion, such as greed, hatred, ignorance—Các phiền não như tham, sân, si thì gọi là hoặc; những việc làm thiện ác y vào cái hoặc nầy gọi là nghiệp; lấy nghiệp nầy làm nhân sinh tử niết bàn gọi là khổ.

Pain of being eaten by a garuda, a dragon-eating bird: Khổ đau vì bị garuda (loài chim hay ăn thịt rồng) ăn thịt—See Three kinds of burning.

Pain of death: Tử khổ—See Suffering of death.

Pain of disasters: The pain of disasters, i.e., violent winds, which take away jeweled clothes and ornaments—Khổ đau vì tai ương làm tiêu tan trang sức áo quần—See Three kinds of burning.

Pain and emptiness: Misery and unreality—Khổ không.

Pain of the heat: The pain of hot wind and sand being blown against the skin—Khổ đau vì ngoại nhiệt làm nóng cháy da—See Three kinds of burning.

Pains of life: Trần lụy—The passion-karma which entangles the mind—Những khổ lụy của cuộc đời. Nghiệp của dục vọng làm rối loạn tâm trí.

Pain or pleasure resulting in this life from the practices of a previous life: Báo quả—Hậu quả khổ đau hay vui sướng (khổ lạc) trong kiếp nầy do từ những nhân hay hành động thiện ác của kiếp trước—See Two kinds of fruit or karma.

Pain of the senses: Đau khổ cảm quan—Sự đau khổ của thân thể.

Pain of wisdom-life being killed by the five desires: Khổ đau vì bị ngũ dục giết chết huệ mạng—See Three kinds of burning.

Painful (a): Đau thương.

Painful feeling: Dukkha vedana (p)—Painful—Suffering feeling—Unpleasant feeling—Khổ thọ—See Three dharmas (XXII), and Three states of sensation (II).

Painful in the present and brings painful future results: Dukkha-vipakam (p)—Hiện tại khổ và tương lai quả báo khổ—See Four ways of undertaking Dhamma.

Painful in the present and brings pleasant future results: Sukha-vipakam (p)—Hiện tại khổ và tương lai quả báo lạc—See Four ways of undertaking Dhamma.

Painful progress with quick comprehension: Khổ Hành Tốc Chứng—See Four kinds of progress (A).

Painful progress with slow comprehension: Khổ Hành Trì Chứng—See Four kinds of progress (A).

Painfulness of pain: Dukkha-dukkhata (skt)—Pain produced by misery or pain; suffering arising from external circumstances, i.e. famine, storm, sickness, torture, etc. In short, this is a kind of suffering sensation caused by bodily pain—Khổ khổ, những đau đớn gây bởi hoàn cảnh bên ngoài như đói khát, gió bão, bệnh hoạn, hay hành hạ, vân vân. Nói tóm lại, đây là loại khổ thọ gây đau đớn cho thân xác.

Painstakingly: Một cách thận trọng.

Painting of a rock: Họa Thạch—A painting of a rock (though the water of the water-colour rapidly disappears, the painting remains).

Pair bands: Uyên Ban—To stand facing each other when reciting sutras—Đứng thành hàng đối mặt nhau lúc tụng kinh, như kiểu chim uyên đậu.

Pair of parallel sentences: Cặp câu đối song song.

Pair of wings: Nhị Dực—Một cặp cánh.

1) Charity: Bố thí.
2) Wisdom: Trí huệ.

Pajapati Gotami: Bà Ma ha Ba Xà Ba Đề Kiều Đàm Ni—Siddhattha's step-mother.

Pala (skt)—Người bảo hộ—Keeper—Guardian—Warden.

Pajra: Ba Di La Đại Tướng—See Twelve spirits connected with the Master of Healing.

Pakahu (p): Lửa bát gia bồ.

Pakasati (p): Vyaktaya (skt)—Thị hiện—Bày tỏ ra ngoài—To manifest—To make manifest.

Pakhudha Kaccayana (skt): A contemporary of the Buddha. He is probably Kakuda Katyayana as mentioned in the Prasnopanisad. He and his views

are also referred to in the Suyagada, the Second Book of the Shvetambara Jaina Canon. His doctrine may be called Asasvatavada. He advocated a theory of the universe, according to which it was either eternal or non-eternal. According to him, there are seven elements which are immutable, and do not in any way contribute to pleasure or pain. The body is ultimately dissolved into these seven eternal elements—Pakhudha Kaccayana là người đương thời với Đức Phật có lẽ tên là Kakuda Katyayana như đã được nói đến trong Prasnopanisad. Ông này và các quan điểm của ông cũng đã được nhắc đến trong kinh "Suyagada," cuốn thứ hai trong bộ kinh Kỳ Na (Shavetambara). Chủ thuyết của ông có thể gọi là "Vô Thường Luận" (Asasvatavada). Theo ông thì có bảy yếu tố không bị biến đổi tạo nên cơ thể, các yếu tố này không liên quan gì đến sự gây ra vui sướng hay buồn khổ. Thân xác cuối cùng sẽ tan ra thành bảy yếu tố vĩnh cửu đó.

Pakka (p): Name of a monk mentioned in the Theragatha. One day, Venerable went out to the village for alms, he sat down beneath a tree. There he saw a hawk seized some flesh and flew up into the sky. Seeing this, many other hawks chased it to attack, made it drop the meat. Another hawk grabbed the fallen meat, and was plundered by another. Venerable Pakka thought: "Just like that meat are worldly desires, common to all, full of pain and woe." After that Venerable Pakka meditated deeply on these issues and eventually realized the insight and won Arahantship—Tên của một vị Tỳ Kheo được nói đến trong Trưởng Lão Thi Kệ. Một ngày nọ, Tỳ Kheo Pakka vào làng khất thực, ngài ngồi dưới một gốc cây. Từ đây ngài thấy một con diều hâu chụp được một miếng thịt bay vụt lên không. Thấy vậy nhiều con diều hâu khác đuổi theo tấn công dành miếng thịt, làm cho con diều hâu kia phải nhả rớt miếng thịt xuống đất. Một con diều hâu khác bay tới đớp miếng thịt vừa rớt xuống đất. Tỳ Kheo Pakka suy nghĩ: "Dục lạc chẳng khác nào miếng thịt kia, thật thông thường giữa thế gian đầy khổ đau phiền não này." Sau đó Tỳ Kheo Pakka thiền định thật sâu vào những vấn đề này, cuối cùng ngài đắc thắng trí và quả vị A La Hán.

Pala (skt): Bát La—Bà la—Ba La.

1) Keeper: Người bảo hộ—Guardian—Warden.
2) A particular measure or weight, interpreted as four ounces: Một đơn vị đo lường tương đương với bốn lạng.
3) Supportive recitation: Hộ niệm.
4) Flesh: Thịt sống—Meat.

Palace: Caitya (skt)—Hall—Lecture room—Temple—Điện (cung điện)—Giảng đường trong tự viện.

Palace of darkness: Hades—Minh Phủ (cung điện nơi âm phủ hay địa ngục).

Palace of devas: Devapura (skt)—Abode of the gods—Thiên Cung.

1) The deva bow: Cung của cõi trời—The rainbow.
2) Devapura: Devaloka—The abode of the gods—Heavenly palace.
3) The six celestial world situated above the Meru, between the earth and the Brahmalokas: Cung trời thứ sáu nằm trên núi Tu Di, giữa thế giới và Phạm Thiên giới.

Palace of the devas of light and sound: Abhasvaras (skt)—Cung Điện Quang Âm Thiên—See Four imperishables.

Palace of Dharma: Lâu đài Chánh Pháp.

Palace of Enlightening Beings: The determination is a palace of Enlightening Beings because they never forget it—Bồ Đề tâm là cung điện của Bồ Tát vì hằng không quên mất—See Ten kinds of palace of great enlightening beings.

Palace of Great Enlightening Beings: Cung điện của chư Đại Bồ Tát—According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of palace of great enlightening beings. Enlightening Beings who abide by these can attain coronation by truth and freedom of spiritual powers in all worlds—Theo Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38, chư Đại Bồ Tát có mười cung điện. Chư Bồ Tát an trụ trong đây thời được pháp quán đảnh nơi tất cả thế gian thần lực tự tại—See Ten kinds of palace of great enlightening beings.

Palace of the Vairocana in the Garbhadhatu: Kim cang pháp giới cung.

Palace womb: Cung Thai—The palace womb, where those who call on Amitabha but are in doubt of him are confined for 500 years, devoid of

the riches of Buddha-truth, till born into th Pure Land—Thai cung nơi những người niệm Phật vãng sanh mà còn nghi ngờ nơi Đức Phật A Di Đà sẽ được về ở tại đây trong 500 năm cho đến khi đủ công đức sanh về Tịnh Độ.

Palace womb for doubters outside Amitabha's heaven: Nghi Thành Thai Cung—The palace womb for doubters outside Amitabha's heaven, or those who call on him but are in doubt of him (where all doubters of Amitabha) are confined for 500 years until fit to enjoy his paradise (born into the Pure Land)—Vùng biên địa quốc độ của Đức Phật A Di Đà có một tòa cung điện gọi là "Nghi Thành Thai Cung," nơi trú ngụ của những người đã vãng sanh mà trong lòng còn nghi ngờ Đức A Di Đà. Họ sẽ ở đây 500 năm mà không nghe thấy Tam Bảo.

Palada (skt): A flesh-eater or a raksasa—Loài ăn thịt sống.

Paladharma (skt): Dharmapala (skt)—Hộ pháp—Protect or maintain the Buddha-truth—Protectors of the Dharma. **See Dharma protector.

Palasa (skt): Ba La Xa Hoa—According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, palasa is the name of a blossom of a tree with green leaves and red flowers, whose sap is used to dye fabric stuff. Its flowers are said to be black before sunrise, red during the day, and yellow after sunset—Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Palasa là tên của một loại hoa của một loại cây ở Tây Vực, lá xanh, hoa có ba sắc. Khi mặt trời chưa mọc thì màu đen, mặt trời trưa thì màu đỏ, mặt trời lặn thì màu vàng. Nước cây rất đỏ dùng làm thuốc nhuộm.

Palestine (n): Dân Pa-lét-tin.

Pali: Phạn ngữ Ba Li—One of the basic languages in which the Buddhist tradition is preserved. The language adopted by the Theraveda for the preservation of the Dharma. Pali is derived from an ancient western Indian language. It also contains some elements of Old Maghadi which Sakyamuni Buddha delivered his discourses. According to the Buddhist tradition, Pali, one of the basic languages derived from Sanksrit, in which the Buddhist tradition is reserved. Many language researchers regard Pali as the variation of the Magadha dialect that is said to have been the language of the Magadhan elite and the language of the Buddha—Phạn ngữ Ba Li, một trong những ngôn ngữ căn bản ghi lại những giáo điển Phật. Ngôn ngữ mà trường phái Theravada đã dùng để ghi lại Phật pháp. Tiếng Pali xuất phát từ một loại ngôn ngữ cổ ở vùng Tây Ấn. Tiếng Pali cũng chứa nhóm ngôn ngữ cổ của xứ Ma Kiệt Đà, thứ ngôn ngữ mà Đức Phật đã dùng để thuyết giảng. Theo truyền thống Phật giáo thì chữ Ba li bắt nguồn từ tiếng Bắc Phạn, đã được dùng để ghi chép kinh điển Phật giáo. Nhiều nhà ngôn ngữ học đã đồng ý với nhau rằng Pali là một biến thể của ngôn ngữ xứ Ma Kiệt Đà mà xưa kia đã được dùng trong giới quí tộc; nó có thể được xem là ngôn ngữ của Phật.

Palibhasa (skt): Pali language—See Pali.

Pali Canon: Pali Tripitaka—The Scriptures of the Theraveda School written in Pali—Bali Tạng—Tam tạng kinh điển Phật giáo viết bằng tiếng Pali—This is the Scriptures or scriptural collection of the Theraveda School written in Pali, consisting of "Three Baskets" (Tripitaka) of texts: 1) Sutta-pitaka (Sanskrit—Sutra-Pitaka) or Basket of Discourses, containing sermons believed to have been spoken by Sakyamuni Buddha or his immediate disciples; 2) Vinaya Pitaka, "Basket of Discipline," which includes texts outlining the rules and expected conduct for Buddhist monks and nuns; and 3) Abhidharma Pitaka, Basket of Higher Doctrine, consisting of scholastic treatises that codify and explain the doctrines of the first Basket. Pali is an Indian language that is structurally and grammatically similar to Sanskrit. Contemporary scholars generally believe that it is a hybrid dialect (ngôn ngữ tạp chủng) which exhibits features of dialects spoken in northwestern India. Theravada orthodoxy maintains that the Pali canon contains the actual words of the Buddha and that it was definitively redacted (biên soạn) and sealed shortly after his death at the "First Buddhist Council" at Rajagrha, but modern scholarship has shown that it consists of materials evidencing different styles and authors, and that it was probably redacted and altered over the course of centuries before being

written down—Tam tạng kinh điển Phật giáo viết bằng tiếng Pali. Đây là tạng kinh điển của trường phái Theravada được viết bằng ngôn ngữ Pali, gồm ba tạng: 1) Kinh tạng hay những bài thuyết giảng mà người ta tin là của Đức Phật; 2) Luật tạng hay cái giỏ đựng giới luật đã được đề ra cho chư Tăng Ni theo; và 3) Luận tạng, hay cái giỏ đựng Vi Diệu Pháp. Pali là một ngôn ngữ Nam Phạn mà cách cấu trúc và văn phạm cũng giống như Bắc Phan Sanskrit. Các học giả đương thời thông tin rằng đây là ngôn ngữ tạp chủng biểu lộ các hình thái của các tiếng địa phương được nói tại miền Tây Bắc Ấn Độ. Chính thống Nguyên Thủy trì giữ kinh tạng Pali vì nó chứa đựng và rõ ràng chỉ biên soạn những lời do chính Phật nói ra chỉ một thời gian ngắn sau khi Ngài nhập diệt, trong cuộc kết tập kinh điển lần thứ nhất tại thành Vương Xá, nhưng các học giả cận đại đã chứng tỏ nó bao gồm những tài liệu làm chứng cứ cho thấy có những kiểu nói khác của những tác giả khác, đây có lẽ là do việc biên soạn và thay đổi trong nhiều thế kỷ trước khi nó được viết xuống.

Pali original language technical terms: Thuật ngữ Pali nguyên thủy.

Pali original language terms: Từ ngữ Pali nguyên thủy.

Pali Text Society: Hội Kinh Điển Bali—An academic organization founded by Thomas W. Rhys Davids in 1881 with the stated purpose of translating and editing the texts of the Pali Canon. It brought together most of the leading scholars in the field, and it has succeeded in producing Romanized edited transliterations and English translation of most of the canon—Hội Kinh Điển Bali, một tổ chức hàn lâm Phật giáo, được Rhys Davids sáng lập vào năm 1881 với mục đích là phiên dịch và xuất bản giáo điển Pali. Tổ chức này đã đưa đến nhiều học giả hàng đầu trong lãnh vực phiên dịch giáo điển, và hội cũng đã thành công trong việc La Mã hóa sự chuyển dịch và dịch hầu hết giáo điển Pali sang Anh ngữ.

Pali Tripitaka: See Pali Canon.

Palm (n): Cây cọ (dừa kiểng)—Lòng bàn tay.

Palm-leaf scriptures: Phạm Giáp—Kinh điển làm bằng lá cây đa la (một loại cây kè có lá giống như lá thốt nốt).

Palm leaves: Pattra (skt)—Lá bối—Used for writing material—Dùng làm vật liệu để viết.

Palmist (n): Người coi chỉ tay.

Palmistry (n): Thuật xem chỉ tay.

Palmyra-tree: Tala (skt)—Bối đa (cây bối, một loại cây giống như cây kè).

Pamada (p): Heedlessness—Mental sloth as the opposite of right mindfulness—Filth of the precepts in which intoxicating drinks are proscribed as tending to lead to Pamada—Loạn động.

Pamirs: Thống Lĩnh Sơn—Name of a range of mountains in North India, in the middle of Pamirs. According to Fa-Hsien in the Records of Western Kingdoms, the road is dangerous, bordered by steep cliffs or precipices. The mountains are like a rocky wall and rise into thousand peaks. Eyes are dazzled in looking at them. Formerly, people hewed a path out of the rocks, which looked like a staircase with 700 steps. Below the mountains runs a river called Indus. In the Pamirs, there is always snow in the winter as well as in summer. There are also poisonous winds, rains and snow and sand storms. Not one in ten thousand people can escape alive in this area—Tên của một dãy núi ở miền Bắc Ấn, ở giữa dãy Thống Lĩnh. Theo Pháp Hiển trong Tây Vực Ký, đường đi trong rặng Thống Lĩnh rất nguy hiểm, viền quanh toàn vực thẳm. Những rặng núi giống như những bức tường đá dựng có hàng ngàn đỉnh nhọn, nhìn đến hoa cả mắt. Người ta đã đẽo một con đường đi trong đá, trông giống như một cái thang có 700 nấc. Sau khi qua hết những nấc này, bên dưới có con sông tên là Ấn Hà. Trong dãy núi Tuyết, luôn có tuyết phủ về mùa Đông lẫn mùa Hè. Lại có gió độc, mưa tuyết và bão cát. Trong vạn người không có lấy một người thoát hiểm toàn mạng trong vùng này (vào thời của ngài Pháp Hiển).

Pamojja (p): Pamujja (p)—Khinh hỷ hay thiểu hỷ.

Pamsu-kula (skt): A dust heap—Rags—A collection of rags out of a dust heap used by Buddhist monks for their clothing.

Pamsupatas (skt): Pasupatas (skt)—Đồ Hôi Ngoại Đạo—Followers of Siva, Saiva ascetics; a

class of heretics who smeared themselves with ashes—Đồ đệ của phái ngoại đạo bôi tro.

Pan (skt): Pun (skt)—Bán (phân nửa)—Half.

Pana (p & skt): Ba Ni.

1) Wisdom: Huệ.
2) Beverage as water: Thức uống như nước.

Panasa (skt): Ba Na Sa—Bán Na Sa—The bread-fruit tree—Jaka or jack-fruit—Một loại cây như cây mít.

Panatipata (p): Pranatipataviratih (skt)—Sát Sanh—See Five precepts.

(I) The meanings of Panatipata—Nghĩa của sát sanh:

1) Vadha-himsa (skt): Sát—Killing, one of the four grave prohibitions or sins in Buddhism. Killing is intentionally taking the life of any being, including animals. The advice of not killing challenges us to think creatively of alternate means to resolve conflict besides violence—Giết hại chúng sanh, một trong bốn trọng tội trong Phật giáo. Sát sanh là cố ý giết hại mạng sống của chúng sanh, kể cả thú vật. Lời khuyên không sát sanh thách thức chúng ta phải sáng tạo ra những phương cách khác hơn bạo động nhằm giải quyết những xung đột
2) One of the ten kinds of evil karma, to kill living beings, to take life, kill the living, or any conscious being. According to The Buddha and His Teaching, written by Most Venerable Narada, killing means the intentional destruction of any living being. The Pali term pana strictly means the psycho-physical life pertaining to one's particular existence. The wanton destruction of this life-force, without allowing it to run its due course, is panatipata. Pana also means that which breathes. Hence all animate beings, including animals, are regarded as pana: Một trong mười ác nghiệp, giết hại mạng sống của loài hữu tình. Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, sát sanh là cố ý giết chết một chúng sanh. Trong Phạn ngữ, "Panatipata," pana có nghĩa là đời sống tâm vật lý của một chúng sanh. Xem thường đời sống, tiêu diệt, cắt đứt, ngăn chận sức tiến của năng lực một đời sống, không cho nó tiếp tục trôi chảy là panatipata. Pana còn có nghĩa là cái gì có hơi thở. Do đó tất cả những động vật, kể cả loài thú, đều được xem là pana.
3) According to the Buddhist laws, the taking of human life offends against the major commands, of animal life against the less stringent commands. Suicide also leads to severe penalties in the next lives: Theo giáo thuyết nhà Phật thì giết người là phạm trọng giới, giết bất cứ loài sinh vật nào cũng đều phạm khinh giới. Tự vẫn cũng đưa đến những hình phạt nặng nề trong kiếp lai sanh.
4) Plants are not considered as "living beings" as they possess no mind. Monks and nuns, however, are forbidden to destroy even plant life. This rule, it may be mentioned, does not apply to lay-followers: Cây cỏ không được xem là "sinh vật" vì chúng không có phần tinh thần. Tuy nhiên, chư Tăng Ni cũng không được phép hủy hoại đời sống của cây cỏ. Giới nầy không áp dụng cho những cư sĩ tại gia.

(II) Formation of the karma of killing and retributions—Sự thành lập nghiệp sát và những hệ quả của nó:

(A) Five conditions that are necessary to complete the evil of killing—Năm điều kiện cần thiết để thành lập một nghiệp sát sanh:

1) A living being: Có một chúng sanh.
2) Knowledge that it is a living being: Biết rằng đó là một chúng sanh.
3) Intention of killing: Ý muốn giết.
4) Effort to kill: Cố gắng để giết.
5) Consequent death: Giết chết.

(B) The consequences of killing. The gravity of the evil deed of killing depends on the goodness and the magnitude of the being concerned: Hậu quả hay quả báo của sát sanh—Nghiệp dữ gây ra do hành động sát sanh nặng hay nhẹ tùy sự quan trọng của chúng sanh bị giết:

(C) The killing of a virtuous person or a big animal is regarded as more heinous than the killing of a vicious person or a small animal, because a greater effort is needed to commit the evil and the loss involved is considerably great: Giết một bậc vĩ nhân hiền đức hay một con thú to lớn tạo nghiệp nặng hơn là giết một tên sát nhân hung dữ hay một sinh vật bé

nhỏ, vì sự cố gắng để thực hiện hành động sát sanh và tai hại gây ra quan trọng hơn.

(D) The evil effetcs of killing include—Quả dữ của nghiệp sát sanh bao gồm:

1) Brevity of life: Yểu mạng.
2) Ill-health: Bệnh hoạn.
3) Constant grief due to the separation from the loved one: Buồn rầu khổ nạn vì chia ly.
4) Constant fear: Luôn luôn lo sợ.

(III) Buddha's teachings on "Killing or not killing"—Những lời Phật dạy về "Sát sanh hay không sát sanh."

1) The Buddha advises people, especially Buddhist followers not to kill because all sentient beings tremble at the stick, to all life is dear. The Buddha has respected for life, any life, even the life of an insect or of a plant. He sets himself an example, not to throw remaining food on green vegetation, or in the water where there are small insects. He advises His disciples not to kill living beings and makes it very clear that, killing living beings will lead to hell, to the hungry ghost or to the animal, and the lightest evil result to be obtained is to be reborn as human being but with very short life. Moreover, killing living beings will bring up fear and hatred in the present and in the future, and pain and suffering in mind—Đức Phật khuyên con người, nhất là Phật tử không nên sát sanh vì chúng hữu tình ai cũng sợ đánh đập giết chóc, và sanh mạng là đáng trân quý. Đức Phật luôn tôn trọng sự sống, ngay cả sự sống của loài côn trùng và cỏ cây. Ngài tự mình thực hành không đổ thức ăn thừa của mình trên đám cỏ xanh, hay nhận chìm trong nước có các loại côn trùng nhỏ. Đức Phật khuyên các đệ tử của Ngài chớ nên sát sanh. Ngài trình bày rõ ràng rằng sát sanh đưa đến tái sanh trong địa ngục, ngạ quỷ hay súc sanh, và hậu quả nhẹ nhàng nhất cho sát sanh là trở lại làm người với tuổi thọ ngắn. Lại nữa, sát hại chúng sanh đem đến sự lo âu sợ hãi và hận thù trong hiện tại và tương lai và làm sanh khởi tâm khổ tâm ưu.
2) Thus the Buddha taught lay people in the Middle Length Discourses: "O householder, killing living beings, due to killing living beings, fear and hatred arise in the present, fear and hatred will arise in the future, thereby bringing up pain and suffering in mind. Refrain from killing living beings, fear and hatred do not arise in the present, will not arise in the future, thereby not bringing up pain and suffering in mind. Those who refrain from killing living beings will calm down this fear and hatred."—Chính vì vậy mà Đức Phật đã dạy Phật tử tại gia trong Kinh Trung Bộ, như sau: "Này gia chủ, sát sanh , do duyên sát sanh tạo ra sợ hãi hận thù ngay trong hiện tại, sợ hãi hận thù trong tương lai, khiến tâm cảm thọ khổ ưu. Từ bỏ sát sanh, không tạo ra sợ hãi hận thù trong hiện tại, không sợ hãi hận thù trong tương lai, không khiến tâm cảm thọ khổ ưu. Người từ bỏ sát sanh làm lắng dịu sợ hãi hận thù này."
3) The Buddha taught Bhiksus as follows: "Here, o Bhiksus, the Aryan disciple does not kill living beings, give up killing. O Bhiksus, the Aryan disciple who gives up killing, gives no fear to innumerable living beings, gives no hatred to innumarable living beings, gives harmlessness to innumerable living beings. Having given no fear, no hatred, and harmlessness to innumerable living beings, the Aryan disciple has his share in innumerable fearlessness, in no hatred and in harmlessness. O Bhiksus, this is first class charity, great charity, timeless charity that is not despised by reclusees and brahmanas."—Ngài lại dạy các đệ tử xuất gia như sau: "Ở đây, này các Tỷ kheo, Thánh đệ tử đoạn tận sát sanh, từ bỏ sát sanh. Này các Tỷ kheo, Thánh đệ tử từ bỏ sát sanh, đem sự không sợ hãi cho vô lượng chúng sanh, đem sự không hận thù cho vô lượng chúng sanh, đem sự bất tổn hại cho vô lượng chúng sanh. Sau khi cho vô lượng chúng sanh không sợ hãi, không hận thù và bất tổn hại, vị ấy sẽ được san sẻ vô lượng không sợ hãi, không hận thù và bất tổn hại. Này các Tỷ kheo, đây là bố thí thứ nhất, là đại bố thí, được biết là tối sơ, được biết là lâu ngày, không bị những Sa môn, Bà la môn có trí khinh thường."

(IV) The Buddha's teachings on "Killing" in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về "Sát Sanh" trong Kinh Pháp Cú:

1) All tremble at sword and rod, all fear death; comparing others with onerself, one should neither kill nor cause to kill (Dharmapada 129): Ai ai cũng sợ gươm đao, ai ai cũng sợ sự chết; vậy nên lấy lòng mình suy lòng người, chớ giết chớ bảo giết.
2) All tremble at sword and rod, all love life; comparing others with oneself; one should not kill nor cause to kill (Dharmapada 130): Ai ai cũng sợ gươm đao, ai ai cũng thích được sống còn; vậy nên lấy lòng mình suy lòng người, chớ giết chớ bảo giết.
3) He who takes the rod and harms a harmless person, will soon come to one of these ten stages (Dharmapada 137): Nếu lấy đao gậy hại người toàn thiện toàn nhân, lập tức kẻ kia phải thọ lấy đau khổ trong mười điều.
4) He will be subject to cruel suffering of infirmity, bodily injury, or serious sickness (Dharmapada 138): Thống khổ về tiền tài bị tiêu mất, thân thể bị bại hoại, hoặc bị trọng bịnh bức bách.
5) Or loss of mind, or oppression by the king, or heavy accusation, or loss of family members or relatives (Dharmapada (139): Hoặc bị tán tâm loạn ý, hoặc bị vua quan áp bách, hoặc bị vu trọng tội, hoặc bị quyến thuộc ly tán.
6) Or destruction of wealth, or lightening fire fire burn his house, and after death will go to the hell (Dharmapada 140): Hoặc bị tài sản tan nát, hoặc phòng ốc nhà cửa bị giặc thiêu đốt, và sau khi chết bị đọa vào địa ngục.

Panatipato (p): sát sanh—See Panatipata.

Panca-balani (skt): Ngũ lực—Five powers (strengths—forces). **See Five powers, and Thirty-seven Aids to Enlightenment.

Pancabhijnana (skt): Bát Già Tuần—The five supernatural powers—See Five supernatural powers.

Pancabhojaniya (skt): Bán Giả Bồ Thiện Ni—Bán Giả Bồ Xà Ni—Ngũ Hám Thực hay Ngũ Chính Thực hay năm loại thực phẩm chính—The five regular articles of food:

1) Rice: Cơm gạo trắng.
2) Wheat: Lúa mì.
3) Fish: Cá.
4) Flesh: Thịt.
5) Parched rice or Cakes: Bánh.

Pancadharma (skt): **See Five laws or categories.

Panca-drstayah (skt): Ngũ kiến—Five views:

1) Satkaya-drsti (skt)—Thân kiến: The personality view.
2) Antagraha-drsti (skt)—Biên kiến: Extremism.
3) Mithya-drsti (skt)—Tà kiến: Atheism.
4) Drsti-paramarsa (skt)—Kiến thủ kiến: Dogmatism.
5) Silavrata-paramarsa (skt)—Giới cấm thủ kiến: Attachment to precepts and observances.

Panca-indriyani (skt): Ngũ căn—Five spiritual faculties (five good roots)—See Thirty-seven Aids to Enlightenment.

Pancakhadaniya (skt): Bán Giả Kha Đản Ni—Bán Già Khư Đản Ni—Bán Giả Khư Xà Ni—Ngũ tước thực hay năm món ăn phụ có thể dùng răng tước ra mà ăn—The five chewing foods, not regular foods:

1) Roots: Rễ.
2) Stems: Thân cây.
3) Leaves: Lá.
4) Flowers: Hoa.
5) Fruits: Quả.

Pancakkhandha (p): Ngũ uẩn—Five Aggregates:

1) Matter: Sắc.
2) Sensation: Thọ.
3) Perception: Tưởng.
4) Volition: Mental activities—Hành.
5) Consciousness: Thức.

** See Five Aggregations.

Panca-mandalaka (skt): Ngũ Luân—Five circles—Five wheels. **See Five wheels.

Panca-Marga (skt) **Pancha-Magga** (p): Năm giai đoạn tâm linh—Five spiritual phases or paths:

1) Sambhara-marga: Phase of accumulation—Giai đoạn tập trung.
2) Prayoga-marga: Phase of preparation—Giai đoạn chuẩn bị.
3) Darshana-marga: Phase of seeing—Giai đoạn chứng kiến.

4) Bhavana-marga: Phase of meditation—Giai đoạn thiền định.
5) Ashaiksha-marga: Phase of no more learning—Giai đoạn đạt được nhận thức.

Pancanirmitabuddha (skt): Ngũ Hóa Phật—The five Transformation-Buddhas.

Pancaphala (skt): Ngũ Quả—The five fruits or effects. **See Five fruits or effects.

Panca-sarvatraga (skt): Five general mental functions—Năm tâm sở biến hành—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Panca-silani (skt): Ngũ giới—Năm giới chánh cho người Phật tử—The five precepts—The five chief rules of conduct for Buddhist. *See Five precepts.

Pancaskandha (skt)—**Pancakkhandha** (p): Ngũ Uẩn bao gồm năm hợp thể: sắc, thọ, tưởng, hành và thức—Five aggregates compose of five components: form, feeling, perception, mental volition, and consciousnesses. **See Five Aggregations.

Panca-varsika-parisad (skt): Quinquennial assembly—The quinquennial assembly, for having all things in common, and for confession, penance, and remission—Cứ năm năm thì chư Tăng Ni họp đại hội một lần để chia xẻ kinh nghiệm tu hành, và cùng nhau phát lồ sám hối (tục có từ thời Lương Võ Đế).

Pancavici-karmani (skt): Ngũ vô gián nghiệp—The five actions leading to incessant hell—The five deadly sins—The five cardinal sins. **See Five betrayals.

Pancavijnanakaya (skt): Ngũ Thức Thân (hệ thống các thức)—The system of the Vijnanas.

Panca-visaya (skt): Ngũ dục—The five desires—The five objects of desire. **See Five desires.

Pancendriya (p): Ngũ căn—Một từ về thiền để chỉ năm tâm sở: Tín, Tấn, Niệm, Định, Huệ—See Five Faculties.

Pancendriyani (skt): Ngũ căn—Five roots. **See Five Faculties.

Pan Chen La Ma (tib): Great Tibetan Lama—Ban Thiền Lạt Ma—An honorable title used to refer to a Dalailama's teacher. In Tibetan tradition, Dalailama is the incarnation of Avalokitesvara. Thus the fifth Dalailama declared that his teacher to be on a higher level of the reincarnation of Amitabha. In contrast to the Dalailama, the Panchen Lama has no political responsibilities, even though he is still reincarnated again and again. The second most influential reincarnate lama (sprul sku) of the Gelukpa order of Tibetan Buddhism. The Tibetan Panchen-Lama ranks second only to the Dalai-Lama among the Grand Lamas of the Gelugpa School of Tibetan Buddhism, believed to be a physical manifestation of Amitabha Buddha. The title "Pan Chen" or "Great Scholar," was first given to Gendun Drup (1391-1475), the abbot of bKra shis lhun po. It was later inherited by successive abbots of the monastery. His seat is in the Tashilhumpo Monastery at Shigatse. In 1640, the fifth Dalai Lama, with the aid of the Mongols, having acquired temporal as well as spiritual control of the whole country, honoured his own tutor with the title of Panchen Lama (a learned Lama), and built the Tashilhumpo Monastery for him. On the death of the title-holder, the new Lama is found in the body of a small child, as in the case of the Dalai Lama, and no new Lama is recognized as such by the people until examined and appointed by a Tibetan commission appointed for the purpose. There is an on-going dispute between the Dalai Lama and the People's Republic of China (PRC) regarding the identity of the eleventh Pan Chen La Ma. The Dalai Lama officially recognized a Tibetan boy named Gendun Chogi Nyima as the reincarnation of the tenth Pan Chen Lama, but the PRC has rejected both his choice and his authority to recognize reincarnations, despite the fact that he is the spiritual leader of Tibetan Buddhism, and official PRC doctrine denounces the institution of reincarnation as a "feudal superstition." The PRC has even gone so far as to install its own candidate, but the absurdity (sự vô lý) of non-Buddhist Communist Party officials choosing reincarnations has made it necessary for the PRC to use force and imprisonment to coerce Tibetans to accept its choice—Ban Thiền Lạt Ma, danh hiệu tôn vinh do vị Đạt Lai Lạt Ma đặt cho thầy mình. Theo truyền thống Tây Tạng thì vị Đạt Lai Lạt Ma chính là hiện thân của Quán Thế Âm, nên

vị Đạt Lai Lạt Ma thứ V đã tuyên bố thầy mình là Phật A Di Đà. Khác với Đạt Lai Lạt Ma, Ban thiền Lạt ma không phải thi hành những nghĩa vụ chính trị tuy vẫn còn luân hồi sanh tử. Ban Thiền Lạt Ma là vị lạt ma tái sinh có ảnh hưởng lớn thứ nhì của phái Gelukpa trong phật giáo Tây Tạng, mà người ta tin là do sự thị hiện của Đức Phật A Di Đà. Chức Ban Thiền Lạt Ma là chức vị thứ hai sau Đức Đạt Lai Lạt Ma của Phật Giáo Tây Tạng. Tước hiệu "Ban Thiền" hay "Học giả vĩ đại" được ban cho Gendun Drup, vị trụ trì của tự viện bKra shis lhun po. Về sau này thì các vị trụ trì kế tiếp được kế vị. Vị Ban Thiền Lạt Ma ngự tại điện Tashilhumpo hay Luân Bố Miếu, trong thành Nhựt Cáp Tắc. Vào năm 1640 vị Đạt Lai Lạt Ma thứ năm, nhờ sự trợ lực của Mông Cổ, đã nắm trọn quyền hành chánh và tôn giáo trong nước, ngài bèn tôn vinh vị Thầy của mình chức Ban Thiền Lạt Ma, và xây dựng điện Trát Thập Luân Bố cho ngài. Khi vị Ban Thiền Lạt Ma nầy thị tịch, một vị khác (một đứa trẻ) được tìm thay thế, giống như trường hợp của chức vị Đạt Lai Lạt Ma, nhưng vị Lạt Ma tương lai sẽ không được dân chúng thừa nhận cho đến khi nào vị nầy qua được những cuộc khảo nghiệm của các ủy viên hội đồng Phật Giáo Tây Tạng. Hãy còn một vấn đề đang bàn cãi giữa Đạt Lai Lạt Ma và về vấn đề tìm ra vị Ban Thiền Lạt Ma đời thứ 11. Đạt Lai Lạt Ma thì chính thức thừa nhận một cậu bé Tây Tạng tên Gendun Chogi Nyima như là vị tái sinh của Ban Thiền Lạt Ma đời thứ mười, nhưng nước Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa bác bỏ cả vị tái sanh, lẫn quyền thừa nhận vị tái sanh của Đức Đạt Lai Lạt Ma, dù cho đức Đạt Lai Lạt Ma là vị lãnh đạo tinh thần của Phật giáo Tây Tạng, và chủ thuyết chính thức của Trung Hoa bác bỏ sự đặt ra tái sanh coi đó như là mê tín dị đoan thời phong kiến. Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa còn đi xa hơn nữa là tự lập ra ứng viên cho chức Ban Thiền Lạt Ma, nhưng sự nghịch lý của những viên chức đảng Cộng Sản phi Phật giáo lựa chọn những vị tái sanh, khiến họ phải dùng vũ lực hay đe dọa tù đày để chiêu dụ dân chúng Tây Tạng chấp nhận sự lựa chọn của họ.

Pancika (skt): Bán Chỉ Ca.

1) The third of the eight great yaksas, husband of Hariti: Dạ Xoa thứ ba trong Bát Đại Dạ Xoa, là chồng của Quỷ Tử Mẫu.
2) One of the eight generals of Vaisravana: Một trong tám vị tướng của Tỳ Sa Môn Thiên Vương. **See Vaisravana, and —See Twenty devas.

Pancupada-nakkhandha (p): Do ngũ uẩn phối hợp.

Pandaka (skt): Đại quỷ thần vương—Hoàng Môn—Kiện Nam—A eunuch by castration (deprive of testes, or ovaries; render impotent)—Người bị thiến (không có nam căn).

Pandaravasini (skt): Đại Bạch Y—The great white-robed one, a form of Kuan-Yin, all in white, with white lotus, white throne—Bạch Y Quán Âm, tất cả đều một màu trắng, sen trắng, tòa trắng, vân vân…

Pandemonium (n): Hell—Hỏa ngục.

Pander (v): Thỏa mãn—To indulge—to satisfy.

Panduravasini (p): Bạch Y Tôn—Bạch Y Quán Thế Âm—See Avalokitesvara.

Pangs of death: Sự đau đớn của cái chết.

Pani (skt): Bá Ni—Lòng bàn tay—The palm of the hand.

Panila (skt): Ba Ni Bồn—Bình chứa nước uống—A drinking vessel.

Panini (skt): Ba Nễ Ni—According to the Record of the Western Lands, this was the great Indian grammarian and writer of the fourth century B.C. He was also known as Salaturiya—Theo Tây Vực Ký thì đây là tên của một vị cổ tiên Salaturiya, cũng là nhà văn và nhà văn phạm (cú pháp chữ Phạn) nổi tiếng của Ấn Độ vào thế kỷ thứ tư trước Tây Lịch. Ông còn được biết đến với tên Salaturiya.

Panita-dhatu (skt): The sublime realm—Thắng giới.

Panjab (skt): Đại Tần.

Pan-Lung-Yun: A famous lay-follower. Here are his some outstanding verses—Bàng Long Uẩn, một cư sĩ nổi tiếng. Đây là những bài kệ nổi bậc của ông:

"We have gathered from ten directions
To learn the concept of non-birth and
non-annihilation.

This life is a testing-to-become-Buddha center
Those who have acquired the mind of emptiness will return home with glory and joy."
"Thập phương đồng tụ hội
Cá cá học vô vi
Thử thị tuyển Phật trường
Tâm không cập đệ qui."
(Mười phương đồng tụ hội
Mỗi người học vô vi
Đây là trường thi Phật
Tâm không thi đậu về).

"We have a single son,
And an unmarried daughter.
The whole family is gathering,
To talk about the unborn."
"Hữu nam bất thú
Hữu nữ bất giá
Đại gia đoàn biến đầu
Cộng thuyết vô sanh thoại."
(Có con trai không cưới vợ
Có con gái không gã chồng
Cả nhà cùng đoàn tụ
Đồng nói lời vô sanh).

Panna (p): Bát Nhã—Trí huệ—Wisdom or penetrative insight—Trí tuệ trực giác về chân lý tối thượng.

Panna-bhavana (p): Development of wisdom—Tuệ tu—See Three dharmas (XLII).

Panna-cakkhu (p): The eye of wisdom—Tuệ nhãn—See Three dharmas (XL).

Pannakkhanda (p): Nâng cao trí huệ.

Pannava (p): Wise and sagacious—Sáng suốt và khôn ngoan.

Panna-vimutti (p): Deliverance through the wisdom—Tuệ giải thoát.

Pannavudham (p): Wisdom—Tuệ—See Three dharmas (XXXVIII).

Pannindriya (p): Panna—Wisdom—Indriya—Pure reason—The faculty of Panna.

Pan realist: Sarvastivadin—Nhất Thiết Hữu Bộ—See Sarvastivada.

Pansil (p): Pancha sila—Five precepts. Five moral rules that all Buddhists undertake to obeserve after he or she takes refuge in the Triratna—Ngũ giới, năm qui tắc đạo đức mà Phật tử phải tuân theo sau khi đã qui y Tam Bảo.

Panthaca (skt): Đại A la hán Bán Thác Ca—See Panthaka.

Panthaka (skt): Bán Ca—Bàn Đà Già—Bàn Đặc—One who was born on the road, one of the great disciples of Sakyamuni Buddha—Người được sanh ra bên vệ đường, một trong những đại đệ tử của Phật.

Pantheism (n): Hữu thần giáo—The worship of all gods of different creeds. Buddhism is not a form of pantheism, for it lacks the duality of thought implied in the God-concept and that which the God creates—Chủ nghĩa thờ đa thần. Đạo Phật không là hình thức của chủ nghĩa đa thần vì nó không có khái niệm về thần thánh hay thượng đế, nó cũng không cho rằng thượng đế sáng tạo vạn hữu.

Pantheist (n): Người theo đa thần giáo.

Pantheistic Sect: Nhất Tánh Tông—Monophysitic sect of Mahayana, which assert that all beings have one and the same nature with all Buddhas—Nhất Tánh Tông (tông phái của những người theo phiếm thần giáo). Nhất Tánh Tông trong Phật giáo Đại thừa quyết đoán rằng tất cả chúng sanh đều có Phật tánh như nhau.

Pantheistic sect of Mahayana: Nhất Tánh Tông—See Pantheistic Sect.

Pantheon (n): Chư thần—Đền thờ bách thần.

Pao-Che Ma-Yu Zen master: Bao-Che Ma-Yu—Zen master Ma-Yu-Pao-Che was a disciple of Zen master Ma-tsu—Thiền Sư Bảo Triệt Ma Cốc là đệ tử của Thiền Sư Mã Tổ.

* Once, while walking with Ma-Tsu, Pao-Che Ma-Yu asked: "What is the great nirvana?" Ma-tsu replied: "Hurried." Pao-Che asked: "What is it that hurried?" Ma-Tsu said: "See the water!" At these words Pao-Che was awakened—Một hôm, theo Mã Tổ đi dạo, sư hỏi Mã Tổ: "Thế nào là Đại Niết Bàn?" Mã Tổ đáp: "Gấp!" Sư hỏi: "Gấp cái gì?" Mã Tổ nói: "Xem nước." Nghe những lời nầy sư giác ngộ.
* Pao-Che, Nan-Quan, and another monk went traveling to Mount Jing. On their way they

encountered an old woman shopkeeper. They asked her: "What's the way to Mount Jing?" She said: "Go straight ahead." Pao-Che said: "Is there water ahead that is too deep to pass through?" The old woman said: "It won't even soak your feet." Pao-Che said: "The rice paddy on the upper terrace is good. The rice paddy on the lower terrace is withered." The old woman said: "It all been eaten by crabs." Pao-Che said: "The grain is fragrant." The old woman said: "There's no smell." Pao-Che asked: "Where do you live?" The old woman said: "Right here." The three monks went into the woman's shop. She boiled a pot of tea and set out three cups. Then she said: "If you masters have a pervasive spiritual knowledge, then drink some tea." The three monks looked at each other in surprise, and then the old woman said: "Look at this old crone show her pervasive spirit!" She then grabbed the cups, knocked over the tea pot, and went out—Sư cùng Nam Tuyền, Qui Tông đến yết kiến Cảnh Sơn, đi đường gặp một bà già, sư hỏi: "Cảnh Sơn đi đường nào bà?" Bà già đáp: "Đi thẳng." Sư hỏi: "Đầu trước nước sâu qua được chăng?" Bà già nói: "Chẳng ướt gót chân." Sư nói: "Bờ trên lúa trúng tươi tốt, bờ dưới lúa thất ruộng khô." Bà già nói: "Thảy bị cua ăn hết." Sư nói: "Nếp thơm ngon." Bà già nói: "Hết mùi hơi." Sư hỏi: "Bà ở chỗ nào?" Bà già nói: "Ngay trong đây." Ba người đồng vào quán ngồi. Bà già nấu một bình trà, bưng ba chén chung đến hỏi: "Hòa Thượng có thần thông thì uống trà?" Ba người nhìn nhau chưa nói câu nào. Bà già liền bảo: "Xem kẻ già nầy trình thần thông đây." Nói xong bà cầm chung nghiêng bình rót trà, rồi đi.

* Once Pao-Che and T'ian-Ran-T'an-He were hiking in the mountains. Pao-Che pointed at some fish he saw in the stream. T'an-He said: "Natural! Natural!" Pao-Che waited until the following day, then asked T'an-He: "What did you mean yesterday?" T'an-He then lay down in a prone position. Pao-Che said: "Blue heavens!"—Sư cùng Đơn Hà đi dạo núi, thấy cá lội trong nước, sư lấy tay chỉ. Đơn Hà nói: "Thiên nhiên! Thiên nhiên!" Đến hôm sau, sư hỏi Đơn Hà: "Hôm qua ý thế nào?" Đơn Hà nhảy tới làm thế nằm. Sư nói: "Trời xanh!"

* A monk asked Bao-Che: What is the great meaning of the Buddhadharma?" Bao-Che was silent—Có vị Tăng hỏi: "Thế nào là đại ý Phật pháp?" Sư lặng thinh.

Pao-Chien Zen Master: Zen Master Bảo Giám (?-1173)—A Vietnamese Zen master from Trung Thụy, North Vietnam. He was an official in the royal palace with the rank of "Cung Hậu Xá" during the reign of king Lý Anh Tông. When he was 30 years old, he left home and became a disciple of Zen master Đa Vân at Bảo Phước Temple. He spent time to copy all sutras for this temple. After his master passed away, he continued to stay at Bảo Phước temple to expand Buddhism until he passed away in 1173—Thiền sư Việt Nam, quê ở Trung Thụy, Bắc Việt. Ngài làm quan dưới triều vua Lý Anh Tông tới chức "Cung Hậu Xá." Năm 30 tuổi, ngài xuất gia làm đệ tử của Thiền sư Đa Vân tại chùa Bảo Phước. Ngài trở thành pháp tử đời thứ 9 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Tại chùa Bảo Phước ngài đã sao chép tất cả kinh điển cho chùa. Khi thầy thị tịch, ngài tiếp tục trụ tại chùa Bảo Phước để hoằng pháp cho đến khi thị tịch vào năm 1173.

Pao-Kuo Temple: Tổ Đình Bảo Quốc—Name of an old temple in Huế. Bảo Quốc Patriarchal Temple, with its original name Hàm Long Sơn Thiên Thọ Tự, was founded by Most Venerable Pháp Hàm Giác Phong in the late seventeenth century. In 1747, Lord Nguyễn Phước Hoạt enlarged the temple, recognized it as a national temple, and renamed it Bảo Quốc Tự. In 1808, Queen Hiếu Khương, mother of king Gia Long, had the temple restored and renamed it Thiên Thọ. In 1824, king Minh Mạng visited it and renamed it Bảo Quốc. In 1858, king Tự Đức had it rebuilt with a grant of 700 kuan from the throne—Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế. Tổ đình Bảo Quốc nguyên thủy tên là Hàm Long Sơn Thiên Thọ Tự do Hòa Thượng Pháp Hàm hiệu Giác Phong khai sơn vào cuối thế kỷ thứ 17. Năm 1747, chúa Nguyễn Phước Hoạt mở rộng qui mô của chùa, nâng lên hàng quốc tự và đặt tên lại là Bảo Quốc Tự. Năm 1808, Hiếu Khương Hoàng Hậu, mẹ vua Gia Long, đã cho trùng tu chùa và gọi tên

chùa là Thiên Thọ. Năm 1824, vua Minh Mạng lên thăm chùa đặt tên lại là Bảo Quốc. Năm 1858, vua Tự Đức ban 700 quan tiền cho trùng tu chùa.

Pao-Ning-Jen-Yang: Bảo Ninh Nhân Dũng—Chinese Zen master Pao-Ning-Jen-Yang (?-1046)—Pao-Ning-Jen-Yang was a disciple of Yang-Ch'I-Fang-Hui. Before he became a Zen devotee he was a great scholar of T'ien-T'ai philosophy. When he came to Hsueh-Tou, who was a great figure in the Yun-Men school of Zen, the master at once recognized in him a future Zen master. To stimulate him, Hsueh-Tou addressed him sarcastically, "O, you great college professor!" The remark stung Jen-Yang to the quick, and he determined to surpass in Zen even this great master. When he finally became a master himself, as Hsueh-Tou had expected, he once appeared in the pulpit and said: "Behold, I am now in the tongue-pulling hell?" So saying, he was seen as if pulling out his tongue with his own hand and exclaimed: "Oh! Oh! This hell is meant for liars." Another time, seeing his attendant monk offering incense to the Buddha, preparatory for a regular discourse to be given by the master, he said: "Monks, my attendant has already given you a sermon," and without another word he came down from the pulpit. He passed away in 1046—Thiền sư Bảo Ninh Nhân Dũng vốn là môn đệ của Dương Kỳ Phương Hội. Trước khi theo Thiền, sư là một đại học giả của triết lý Thiên Thai tông. Khi sư đến tìm Tuyết Đậu, một thiền sư lỗi lạc của Vân Môn tông, được nhận ra ngay là có căn khí của thiền. Để phấn khích, Tuyết Đậu vừa kêu vừa diễu: "Này tòa chủ dềnh dàng!" Nhân Dũng vì thế mà phẩn chí, quyết vượt qua Thiền, vượt Tuyết Đậu, rồi về sau , sư chứng ngộ như dự đoán của Tuyết Đậu. Sư thường bảo môn nhân: "Nầy, bây giờ ta đang ở trong địa ngục rút lưỡi!" Vừa nói sư vừa làm như lấy tay rút lưỡi và la: "Ớ! Ớ! Ngục nầy dành cho những tên nói dối." Một lần khác, nhân thấy thầy Tăng thị giả đang đốt hương cúng Phật, sửa soạn buổi thuyết pháp thường lệ, sư bảo: "Này chư Tăng, ông thị giả của tôi đã thuyết pháp cho rồi đó." Rồi sư rời đám môn nhân, không nói thêm một lời. Ngài thị tịch năm 1046.

Pao-Tsing Zen Master: Bảo Tánh Thiền Sư—Zen Master Bảo Tánh (?-1034)—A Vietnamese Zen master from Chu Minh, North Vietnam. He left home and became a disciple of Định Hương when he was very young. He became the Dharma heir of the seventh generation of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. After the letter's death, he stayed at Cảm Ứng Temple to expand Buddhism. He and Zen master Minh Tâm recited the Lotus Sutra for 15 years. In 1034, he wanted to self-immolate his body with the flame of samadhi to enter Nirvana. Upon hearing the news, King Lý Thái Tông sent an Imperial Order to summon him to the capital to preach the Buddha Dharma to the royal family the last time. Right after the surmon, he self-immolated his body by the flame of samadhi—Thiền sư Việt Nam, quê ở Chu Minh, Bắc Viêt. Ngài xuất gia làm đệ tử Thiền sư Định Hương lúc tuổi còn rất trẻ. Ngài trở thành Pháp tử đời thứ bảy dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Sau khi Thầy mình thị tịch, ngài tiếp tục trụ tại chùa Cảm Ứng để hoằng pháp. Ngài cùng Thiền sư Minh Tâm cùng nhau tụng kinh Pháp Hoa trong 15 năm liền. Vào năm 1034, ngài muốn nhập hỏa quang tam muội. Khi nghe tin nầy, Vua Lý Thái Tông gửi sắc dụ triệu hồi ngài về kinh thuyết pháp cho hoàng gia lần cuối. Sau khi thuyết pháp xong, ngài bèn nhập vào hỏa quang tam muội.

Pao-Yun: Bảo Vân—Pao-Yun, a monk of Liang-Chou, who travelled to India around 397 A.D., returned to Ch'ang-An, and died in 449, at the age of 74—Bảo Vân là tên của một nhà sư Trung Quốc, quê ở Lương Châu, đã du hành sang Ấn Độ vào khoảng năm 397 sau Tây Lịch, trở về Trường An, chết năm 449, ở tuổi 74.

Papakarin (skt): Bà Bà Già Lợi.

1) Evil-doer: Ác giả.
2) Name of a prince: Tên của một vị thái tử.

Papaya forest: Uruvilva (skt)—Mộc Hoa Lâm—Khổ Hạnh Lâm—The place near Gaya where Kasyapa, Sakyamuni and others practised their austerities before the latter's enlightenment, hence the former is styled Uruvilva Kasyapa—Rừng khổ hạnh, nơi Ca Diếp, Thích Ca Mâu Ni cùng các người khác thực hành khổ hạnh trước khi Phật thành chánh giác, vì vậy rừng nầy có tên là Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp.

Paper bags cannot wrap a fire: Chỉ bao bất trụ hỏa (túi giấy không bao được lửa, ý nói bí mật thế nào cũng bị lộ)—Secrets cannot be kept forever.

Paper money: Chỉ Tiền—Tiền giấy (âm tiền)—This is not real money for daily use, but it is for use in services to the dead, according to Chinese and Vietnamese customs—Đây không phải là loại tiền giấy dùng trong sinh hoạt hằng ngày, mà đây là loại tiền vàng bạc dùng để cúng tế người chết theo phong tục của Trung Hoa và Việt Nam.

Papiyan (skt): Papiman (skt)—Ba Ty Dạ—Ba Tuần—A Buddhist term for those who intentionally commit wrong doings, the very wicked, the evil one, or the murderer. They always strive to kill the good—Một thuật ngữ Phật giáo để chỉ những kẻ cố tình phạm tội, những kẻ cùng hung cực ác, kẻ sát nhân. Những người này luôn nỗ lực giết chết những người tốt:

1) A very wicked: Một kẻ cùng hung cực ác.
2) The evil one: Ác giả.
3) The murderer: Sát giả.
4) Mara who strives to kill all goodness in human beings: Ma quân—Ác ma cố gắng cắt đứt thiện căn nơi con người.
5) The evil one. He is the special Mara of the Sakyamuni period: Một loại ma vương đặc biệt hồi Phật còn tại thế.
6) A Buddhist term for those who intentionally commit wrong doings: Ba Tuần—Một thuật ngữ Phật giáo để chỉ những kẻ cố tình phạm tội.

** See Deva-Mara.

Papiyas (skt): Quỷ dữ—Most wicked ones—Evil spirits—The evil—More or most wicked or miserable—See Papiyan.

Para (skt): Other shore—Opposite shore—Bỉ ngạn.

Parable (n): Câu chuyện—Ngụ ngôn—Dụ ngôn.

Parable of the burning house: Hỏa Trạch Dụ—The burning house, one of the seven parables in the Wonder Lotus sutra, from which the owner tempts his heedless children by the device of the three kinds of carts (goat, deer and bullock), especially the white bullock cart—Thí dụ về nhà lửa đang cháy, một trong bảy ngụ ngôn trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, trong đó ông Trưởng giả dùng để dẫn dụ những đứa con vô tâm bằng những phương tiện xe dê, xe nai, xe trâu, đặc biệt là Bạch Ngưu Xa—See Burning house.

Parable of the Herbs: Phẩm Dược Thảo Dụ—See Twenty-eight chapters in the Lotus Sutra.

Parable of the Magic City: Phẩm Hóa Thành Dụ—See Twenty-eight chapters in the Lotus Sutra.

Parable of the monkeys: Tỉnh Trung Lao Nguyệt—Like ladling the moon out of the well; the parable of the monkeys who saw the moon fallen into a well, and fearing there would be no more moonlight, sought to save it; the monkey king hung on to a branch, one hung on to his tail and so on, but the branch broke and all were drowned—Vớt trăng từ giếng; chuyện kể về một bầy khỉ khi thấy trăng rơi xuống giếng (trăng hiện dưới mặt giếng), sợ rằng sẽ không còn ánh sáng trăng nữa, nên tìm cách vớt trăng lên. Khỉ chúa tay đu cành, rồi một con nắm đuôi khỉ chúa và các con khác cứ nối đuôi nhau, nhưng cành gẫy cả bọn chết đuối.

Parable of the seeming snake: Xà Thằng Ma Dụ (thí dụ về sự lầm tưởng sợi dây là con rắn)—The seeming snake, which is only a rope, and in reality hemp—Cái mà ta tưởng là rắn chỉ là một sợi dây thừng, kỳ thật khi đã biết ra thì mới biết thực tướng của dây thừng chỉ là những sợi đay mà thôi.

Paracittaprajna (skt): Tha Tâm Trí—The eighth of the ten kinds of wisdom. Intuitive knowledge or understanding the minds of others (all other beings). This is also the third of the six transcendental powers, or the eighth of the Amitabha's forty-eight vows that men and devas in his paradise should all have the joy of this power—Trí thứ tám trong thập trí. Tên đủ là Trí Tha Tâm Thông hay là trí biết rõ tâm trạng của người khác. Đây cũng là thần thông thứ ba trong Lục Thông, và lời nguyện thứ tám trong bốn mươi tám lời nguyện của Phật A Di Đà; Ngài nguyện không thành Phật cho đến khi nào hết thảy chúng sanh đều có được Tha Tâm Trí nầy. **See Ten Kinds of Wisdom, Six miraculous or transcendental powers and Forty-eight vows of Amitabha.

Paradigm (n): Thí dụ kiểu mẫu, dạng thức.

Paradise (n): Lạc cảnh—Thiên đàng.

Paradise after earthly life: Ly sanh hỷ lạc địa (Sơ thiền—First dhyana)—See Nine lands (B).

Paradise of cessation of rebirth: Định sanh hỷ lạc địa (Nhị thiền—Second dhyana)—See Nine lands (B).

Paradise of joy after previous joys: Ly hỷ diệu lạc địa (Tam thiền).

Paradise (Pure Land) of abandonment of thought or recollection of past delights: Xả niệm thanh tịnh địa (Tứ thiền).

Paradox (a): Nghịch lý.

Paragata (skt): Ba La Già—One who has reached the other shore—Vị đã đáo bỉ ngạn.

Parahita (skt): To benefit others—Benefitting others—Lợi Tha—To think about the happiness and well-being of others. In order to benefit other people the Bodhisatvas assume various forms—Làm lợi hay mang lại lợi ích cho tha nhân (người khác). Nghĩ đến hạnh phúc và lợi lạc của người khác. Để làm lợi lạc cho chúng sanh, chư vị Bồ Tát mang lấy nhiều hình tướng khác nhau. **See Lợi Tha.

Parajika (skt): Ba La Di Tội—Bát Ba La Di—Bát Cực Trọng Cảm Đọa Tội—Bát Trọng—Kiết Giới Tứ Ba La Di—The first section of the Vinaya pitaka containing rules of expulsion from the order, for unpardonable sin. These are eight grave prohibitions or sins. The word Parajika is derived from the Sanskrit root Para and Jika which means that makes DEFEAT. Eight parajikas for nuns mean eight causes of falling from grace and final excommunication or expulsion of a nun. According to the monastic point of view, these offences are regarded as very serious in nature. Any nuns, regardless of their ranks and years in the Order, violate any one of these offences, are subject to expulsion from the Order of the Nuns. Once they are expelled, they are never allowed to join the Order again. They are defeated forever. Therefore, the Buddha cautioned all nuns not to indulge in any one of them: there are eight parajika, in relation to the sins of a nun—Phần đầu trong phần luật tạng bao gồm những luật về trục xuất khỏi giáo đoàn vì những tội không thể nào sám hối được. Đây là 8 trọng tội. Chữ Parajika được lấy từ gốc chữ Bắc Phạn Para và Jika có nghĩa là ĐỌA. Bát Đọa có nghĩa là tám tội Ba La Di thoái đọa pháp phải và bị khai trừ khỏi Ni Chúng. Theo quan điểm xuất gia của Phật giáo thì những vi phạm nầy được xem là có tính chất nghiêm trọng. Bất cứ vị Ni nào, bất kể thứ bậc và thâm niên trong Giáo Đoàn, hễ phạm phải một trong Bát Ba La Di nầy sẽ bị trục xuất khỏi Giáo Đoàn. Một khi bị trục xuất sẽ không bao giờ được phép trở lại Giáo Đoàn (bất cứ hệ phái nào trong Phật Giáo). Những vị nầy sẽ vĩnh viễn bị đọa lạc. Vì thế mà Đức Phật khuyến cáo chư Ni phải cẩn trọng đừng để vướng phải một trong Bát Ba La Di nầy: có tám tội của chư Ni.

(A1)According to the Mahayana and Hinayana—Theo Đại Thừa và Tiểu Thừa:

1) Vadha-himsa (skt): Sát—Giết hại chúng sanh—Killing—See Killing.
2) Adattadana (skt): Stealing—Đạo—Trộm Cắp—See Stealing.
3) Abrahmacarya (skt): Adultery—Sexual immorality or bestiality—Dâm Dục—Phạm tội thông dâm—See Sexual misconduct.
4) Uttaramanusyadharma-pralapa (skt): False speaking—Falsity—Vọng—Vọng ngữ hay nói dối—See Lying.

(A2)According to the Esoteric sect—Theo Mật Giáo:

1) Discarding the truth: Xả Chánh Pháp—Phế bỏ Chánh Pháp.
2) Discarding the Bodhi-mind: Xả Bồ Đề Tâm—Phế bỏ Bồ Đề tâm.
3) Being mean or selfish in regard to the supreme law: Khan Lận Thắng Pháp—Ích kỷ trong việc truyền bá Chánh Pháp.
4) Injuring the living: Não Hại Chúng Sanh—Làm tổn hại đến chúng sanh.

(B)

5) The action like enjoying rubbing, touching and pressing against a male person below the collar-bone and above the circle of the knees with some desire by a nun is treated as a serious offence which makes her defeated in the spiritual life: Cấm một Ni cô rờ rẫm, chà xát hay xoa bóp người nam từ xương cổ trở xuống tới đầu gối.
6) It is a serious offence named Parajika for a nun who with some desire consents to hold the hand of a male person, his outer cloak,

standing near him, holding a talk with him or suggesting to go a rendez-vous, consent to meet him or enter into a covered place and dispose the body for such purpose: Cấm một Ni cô nắm tay nắm áo người nam, đứng gần, nói chuyện, hay đề nghị gặp gỡ hay hẹn hò với người nam ở nơi kín đáo.

7) A nun should not conceal a knowingly Parajka offence of some other nuns entails her to be defeated in the monastic life: Cấm một Ni cô dấu tội của những Ni cô khác.

8) A nun who follows a Bhikkhu or a Bhikkhuni who have been suspended by the Sangha even after thrice admonitions by other nuns is an act of Parajika for the nun: Cấm đi theo một vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni đã bị trục xuất khỏi Giáo Đoàn.

** See Six kinds of wrong-doing and Seven kinds of wrong-doing of monks and nuns.

Parajnaparamita (skt): Tri Kiến Ba La Mật—Trí Tuệ Bát Nhã—Wisdom paramita.

Paraka (skt): Ba La Già—Đáo bỉ ngạn—Carrying over—Saving—The paramita boat.

Parallelism (n): Song hành luận.

Paralysis Ghost: Yểm quỷ—If it was greed to be unjust to others that made the personthe person commit offenses, then after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters darkness, and he is called a Paralysis Ghost—Tham sự vu báng gây tội, gặp chỗ tối tăm thành hình, làm các loài Yểm Quỷ—See Nine classes of ghosts (II).

Parama (skt): Bát La Nhĩ—Tối thượng—Highest, supreme, first.

Paramanu (skt): Cực vi.

1) An atom, especially as a mental concept, in contrast with a material atom which has a centre and the six directions, an actual but imperceptible atom, seven atoms make a molecule, the smallest perceptible aggregation, called an anu; the perceptibility is ascribed to the deva-eye rather than to the human eye. There is much disputationas to whether the ultimate atom has real existence or not, whether it is eternal and immutable and so on: Còn gọi là Cực Tế Trần, Cực Vi Trần, cách dịch cũ là Lân Hư, một nguyên tử hay là đơn vị vật chất phân tích đến nhỏ nhất, không thể phân chia được nữa, chỉ được nhìn thấy bằng mắt chư Thiên, chứ không thấy được bằng mắt người thường. Cho tới bây giờ người ta vẫn còn bàn cãi về sự hiện hữu của cực vi, có hiện hữu, có vĩnh hằng không thay đổi hay không.

2) According to the Sarvastivadah (the sect with the concept of "the self is empty, the Dharma exists."), there are three kinds of atoms—Theo Hữu Bộ Tông (tông phái với quan niệm "ngã không pháp hữu"), cực vi có ba loại:

a) An atom, (especially as a mental concept), the smallest parts of the ten rupa, including the five faculties or pancendriyani, and the objects of five senses: Cực vi chi vi—Phần nhỏ bé nhất của thập sắc gồm ngũ căn và ngũ cảnh hay ngũ trần (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân; và sắc, thanh, hương, vị, xúc. Phần thực sắc nầy không thể nào chia nhỏ ra được nữa nên gọi là cực vi chi vi).

b) A material atom which has a centre and six directions, an actual but imperceptible atom: Sắc tụ chi vi—Một nguyên tử vật chất gồm một nhân và sáu hướng bao quanh nhân nguyên tử nầy (sắc tụ chi vi như sắc, thanh, v.v. vừa kể trên cực vi chi vi tụ họp lại mà trở thành phần tối cực vi về mặt vật chất. Chúng không đơn độc sinh ra, mà phải do cái nầy dựa vào cái kia mà cùng nảy sinh).

c) Seven atoms make a molecule, the smallest perceptible aggregation is ascribed to the deva-eye rather than to the human eye: Vi trần—Bảy nguyên tử làm một vi trần, đây là phần tử nhỏ nhất mà chỉ có mắt của các vị trời mới nhìn thấy, chứ không thể thấy được bằng mắt thịt của người phàm.

Paramama (p): Một đại hồn.

Paramanu (skt): Vi trần—The smallest conceivable thing—An infinitessimal particle or atom—See Parama.

Paramartha (skt): Ba La Mạt Đà.

1) Đệ nhất nghĩa—The highest truth—Ultimate truth.

2) Chân Đế: Reality—Fundamental meaning.

Paramartha Tripitaka Master: Chân Đế Tam Tạng (499-569)—Name of a famous monk from

West India—Chân Đế Tam Tạng, tên của một vị sư nổi tiếng người miền Tây Ấn Độ.

(I) Paramartha's Biography: Tiểu sử của Chân Đế—According to the Awakening of Faith, Paramartha was a famous translator, a monk from Ujjayini, western India, probably connected with Valabhi University. Around 546-548 A.D., a Chinese emperor had sent a mision to Magadha to request the king of that country to send a scholar who could teach the Buddha-Dharma to China. Paramartha accompanied the Chinese envoys back to China in response to this request. He carried with him a large collection of Buddhist texts and travelled by the sea route, arriving in Nanking in 548 A.D. In accordance with the desire of the emperor, from that time to 557, he translated seventy texts. He is also said to have written more than forty works, altogether amounting to two hundred Chinese volumes. His chiefly object was to propagate the doctrine of Abhidharma-kosa and the Mahyana-samparigraha. His literary and religious activity seems to have greatly influenced the Chinese mind of the time as is testified by the fact that he had many able pupils under him. Paramartha founded the realistic Kosa School and his activities can be compared only with Kumarajiva who came before him and Hsuan-Tsang who came after him. Thereafter he was compelled to wander from place to place on account of political upheavals in China. The last years of his life were spent in solitude and retirement and he died in 569 A.D. at the age of seventy-one—Theo Khởi Tín Luận, Chân Đế Tam Tạng là một nhà sư, nhà dịch thuật nổi tiếng, từ vùng Tây Ấn. Chân Đế quê quán ở Ujjayini, có lẽ quan hệ đến đại học Valabhi, vùng Tây Ấn Độ, một trung tâm học Phật. Khoảng năm 546-548, một hoàng đế Trung Hoa cử một phái đoàn đến Ma Kiệt Đà để thỉnh cầu vua nước nầy cử một học giả có thể giảng dạy giáo lý đạo Phật cho Trung Hoa. Chân Đế đã theo phái đoàn đến Trung Hoa để đáp lại lời thỉnh cầu. Ông mang theo một số lớn kinh Phật và đi bằng đường biển đến Nam Kinh vào năm 548. Theo mong ước của nhà vua, trong khoảng thời gian đó đến năm 557, ông đã dịch 70 tác phẩm. Người ta nói ông cũng có viết trên 40 tác phẩm khoảng 200 quyển. Đối tượng chính của ông là truyền bá học thuyết A Tỳ Đạt Ma Câu Xá và Nhiếp Đại Thừa Luận. Hoạt động văn học của ông hình như đã gây ảnh hưởng lớn trong tâm hồn Trung Hoa thời bấy giờ; điều nầy được minh chứng với nhiều đồ đệ xuất sắc dưới trướng. Chân Đế thiết lập Câu Xá Tông và hoạt động của ông chỉ có thể so sánh được với Cưu Ma La Thập ở thế hệ trước và Huyền Trang ở thế hệ sau ông mà thôi. Sau đó ông bị buộc phải đi lang thang nhiều nơi do những biến động chánh trị ở Trung Hoa. Ông sống những năm cuối đời trong ẩn dật. Năm 569 ông thị tịch, thọ bảy mươi mốt tuổi.

(II) Paramartha's career of translating Sanskrit texts and propagation of Buddhism: Sự nghiệp dịch thuật các kinh sách tiếng Phạn và hoằng pháp của Chân Đế—He reached China around 546 or 548, but the country was so disturbed that he set off to return by sea; his ship was driven back to Canton, where he stayed and translated some fifty works. Here he became one of the four great translator in Chinese Buddhism, particularlly of Yogacara texts, including Asanga's Compendium of the Great Vehicle (Mahayana-samgraha) and Vasubandhu's Twenty Verses (Vimsatika) and Treasury of Higher Doctrine (Abhidharma-Kosa), and the Diamond Sutra. In all he is credited with translating 64 works in 278 volumes. According to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, Paramartha's career of translating Sanskrit texts can be divided into two parts—Ông đến Trung Quốc khoảng những năm 546 hay 548, nhưng thời đó nước Tàu quá loạn lạc nên ngài phải trở về Ấn bằng đường biển, tàu của ngài bị trôi dạt vào Quảng Châu. Tại đó ngài dịch hơn 50 bộ kinh. Tại đây ngài trở thành một trong bốn nhà dịch thuật lớn của Phật giáo Trung hoa gốc người Ấn, ngài đã dịch ra tiếng Trung hoa nhiều tác phẩm, đặc biệt là những tác phẩm của trường phái Du Già như Toát Yếu Đại Thừa của ngài Vô Trước, Nhị Thập Kệ của ngài Thế Thân, A Tỳ

Đạt Ma Câu Xá (Kho Tàng Vi Diệu Pháp), và, Vimsatika của Vasubandhu, và kinh Kim Cang. Ông cũng phiên dịch 64 tác phẩm chia làm 278 quyển. Theo Giáo Sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, sự nghiệp dịch thuật các kinh sách tiếng Phạn của Chân Đế có thể chia làm hai phần:

a) The period from 548 to 557 A.D.: Thời kỳ từ năm 548- đến 557—During this period he translated about 10 works, of which six were still in existence in 730 A.D.—Trong thời kỳ nầy ông đã dịch khoảng 10 tác phẩm, trong đó 6 cuốn còn tồn tại cho đến năm 730.

b) The period from 557 to 569 A.D.: Thời kỳ từ năm 557 đến 569 sau Tây Lịch—During this period, he worked on numerous texts under the patronage of the Han dynasty and continued his labours till he died in 569 A.D.—Trong thời kỳ nầy ông đã dịch một số lớn kinh sách dưới sự bảo trợ của triều đình nhà Hán và tiếp tục công việc của của mình cho đến khi thị tịch năm 569.

(III) Paramartha's translation of Sanskrit texts—Các bản dịch từ Phạn ra Hán của Chân Đế:

1) Vajracchedika-Prajnaparamita-sutra: Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật Đa.
2) Mahayanasamparigraha-sastra: Nhiếp Đại Thừa Luận.
3) Madhyantavibhaga-sastra: Trung Biện Phân Biệt Luận.
4) Abhidharma-kosa-vyakhya-sastra: A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Chính Luận.
5) Mahayanasamparigraha-sastra-vyakhya: Nhiếp Đại Thừa Chính Luận.
6) Vinaya-dvavimsatiprasannartha-sastra: Luật Nhiếp Minh Liễu Luận.

(IV) Paramartha established the Mahayanasamparigraha-sastra school (She-Lun-Tsung) in China: Chân Đế Tam Tạng lập ra Nhiếp Luận Tông ở Trung Hoa—This school was based on many Sanskrit texts translated by him , the most important being the Mahayanasamparigraha-sastra, a basic text of that school. This school had eminent disciples and prevailed among Buddhist scholars in China for about 80 years. However, like other Buddhist schools in China, this school, too, suffered from general political restrictions, the deterioration of temples, and the loss of popular support. Besides these conditions, the popularity of the Dharmalaksana school established by Hsuan-Tsang might also be considered one of the reasons for the decline of the She-Lun-Tsung. Paramartha greatly emphasized the necessity of studying the Mahayanasamparigraha-sastra, but Hsuan-Tsang, in his turn, translated the Vidy amatrasiddhi-sastra and laid emphasis on the necessity for the study of selected texts, which consist of six sutras and eleven sastras and include the Mahayanasamparigraha-sastra. Thus the Mahayanasamparigraha-sastra school established by Paramartha was absorbed by the Dharmalaksana school founded by Hsuan-Tsang. This school was called the New Translation Method while the She-Lun-Tsung founded by Paramartha was known as the Old Translation Method. In spite of the fact that the She-Lun-Tsung was absorbed by another school, it remains a permanent Chinese Buddhist institutionin China—Chân Đế lập ra Nhiếp Luận Tông (Mahayanasampari-graha-sastra school) tại Trung Hoa. Trường phái nầy dựa trên nền tảng của nhiều kinh sách tiếng Phạn được ông dịch ra chữ Hán. Quan trọng nhất là bộ Nhiếp Đại Thừa Luận (Mahayanasamparigraha-sastra), kinh sách căn bản của trường phái nầy. Trường phái nầy đã có những môn đệ xuất sắc và chiếm số đông trong các học giả Phật giáo Trung Hoa suốt một thời gian khoảng 80 năm. Tuy nhiên, cũng giống như bao trường phái khác ở Trung Hoa, trường phái nầy cũng phải chịu những gò bó chung về chính trị, những suy thoái của chùa chiền, và mất đi sự hậu thuẫn của dân chúng. Bên cạnh đó, sự phổ biến của Pháp Tướng Tông (Dharmalaksana school) do Huyền Trang đề xướng cũng có thể xem là một trong những lý do làm suy yếu Nhiếp Luận tông. Chân Đế coi trọng sự cần thiết phải nghiên cứu Nhiếp Đại Thừa Luận, nhưng Huyền Trang thì lại dịch bộ Thành Duy Thức Luận (Vidyamatrasiddhi-sastra) và nhấn mạnh trên sự cần thiết phải nghiên cứu một số kinh điển chọn lọc gồm sáu cuốn kinh và

mười bộ luận, kể cả Nhiếp Đại Thừa Luận. Do đó Nhiếp Luận tông do Chân Đế sáng lập đã bị hòa nhập vào Pháp Tướng tông của Huyền Trang. Trường phái nầy được gọi là phái 'Tân Dịch Thuật' (New Translation Method), còn phái Nhiếp Luận tông do Chân Đế sáng lập ra được gọi là 'Cựu Dịch Thuật.' Mặc dù bị hòa nhập vào một trường phái khác, nhưng Nhiếp Luận tông vẫn còn là một tổ chức Phật giáo Trung Hoa tồn tại.

Paramartha-satya (skt): Paramattha-saccam (p)—Absolute truth—The Buddha law—Categories of reality in contrast with ordinary categories (tục đế)—Chân đế (chân lý hay sự thật tuyệt đối)—Thắng đế—Supreme truth—Ultimate truth—The asseveration or categories of reality. Truth in reality, opposite of ordinary or worldly truth (Thế đế) or ordinary categories; they are those of the sage, or man of insight, in contrast with those of the common man, who knows only appearance and not reality—Phật pháp, đệ nhất nghĩa đế. Giáo pháp giác ngộ tối thượng của Phật hay cái thực không hư vọng vốn có, đối lại với thế đế (tục đế) của phàm phu, hạng chỉ biết hình tướng bên ngoài chứ không phải là chân lý—The correct dogma or averment of the enlightened—See Ultimate truth.

Paramartha-satya-sastra (skt): Thắng Nghĩa Đế Luận—A philosophical work by Vasubandhu—Tập luận về Thắng Nghĩa Đế của ngài Thế Thân Bồ Tát.

Paramartha-sunyata (skt): Emptiness of the ultimate truth—Đệ Nhất Nghĩa Không—Không của chân lý cứu cánh—See Emptiness of the ultimate truth.

Paramasa (p): Tà Giải—Misapprehension—A term for "wrong view," because it occurs in the aspect of missing the individual essence of a given dharma and apprehending an unactual individual-essence—Một từ để chỉ "tà kiến" vì nó sanh khởi dưới hình thức không thấy được tự tính của một pháp, lại thấy cách khác không thực.

Paramatma (p): Đại ngã—Macrocosmo soul—Cosmic soul—The Buddha is free from the notion of a Microcosmic Souls, or a Macrocosmic Soul, or even a Cosmic Soul.

Paramattha dhamma (p): Chân đế—Thực tại tuyệt đối—Đối tượng được nhận biết một cách trực tiếp không qua khái niệm.

Paramattha sacca (p): Chân lý tuyệt đối—Cùng nghĩa với paramattha dhamma. (phản nghĩa với sammuti sacca)—See Ultimate truth.

Paramattha-saccam (p): Paramartha-satya (skt)—Absolute truth—Chân đế (chân lý hay sự thật tuyệt đối)—See Ultimate truth.

Param-bodhi (skt): Bát La Ma Bồ Đề—Supreme enlightenment—Giác ngộ bồ đề hay giác ngộ tối thượng.

Parami (p): Ba la mật—Hoàn hảo—Sức mạnh thanh tịnh nội tâm được phát triển và tích lũy qua nhiều đời. Có mười ba la mật: dana (bố thí), sila (trì giới), nekkhama (xuất gia hay khước từ), panna (trí tuệ), viriya (tinh tấn), khanti (nhẫn nhục), sacca (chân thật), adhitthana (quyết định), metta (tâm từ) và upekkha (tâm xả)—See Paramita, and Ten paramitas.

Paramita (skt): Perfection—Reaching the other shore—Ba La Mật Đa—Đáo bỉ ngạn—Perfected—Traversed Transcendental perfection—Ba La Mật—Độ Vô Cực.

(I) An overview of "Paramita": Tổng quan về "Ba La Mật—The Sanskrit term "Paramita" is transliterated into Chinese as "Po-luo-mi." "Po-luo" is Chinese for "pineapple", and "mi" means "honey." In Buddhism, "Paramita" means to arrive at the other shore, to ferry across, or save, without limit. Paramita also means perfection, or crossed over, or gone to the opposite shore (reaching the other shore). Crossing from Samsara to Nirvana or crossing over from this shore of births and deaths to the other shore. Practice which leads to Nirvana. Paramita also means to achieve, finish, or accomplish completely whatever we do. For instance, if we decide to cultivate to become a Buddha, then the realization of Buddhahood is "Paramita." The (six) practices of the Bodhisattva who has attained the enlightened mind. The term "Paramita" is popular for both Mahayana and Theravada Buddhism—Tiếng Phạn "Paramita" được chuyển dịch sang Hán ngữ là Ba-la-mật. "Ba la" có nghĩa trái thơm, còn "mật" có nghĩa là

ngọt. Trong Phật giáo, tiếng Phạn "Paramita" (dịch cũ là Độ Vô Cực, dịch mới là Đáo Bỉ Ngạn) nghĩa là đến bờ bên kia, đưa qua bờ bên kia, hay cứu độ không có giới hạn. Đáo bỉ ngạn (đạt tới bên kia bờ. Ở bên kia bến bờ của thế giới nhị nguyên hay thế giới của sự phân biệt và chấp trước) cũng có nghĩa là sự toàn hảo hay hoàn thành những thứ cần hoàn thành. Ba La Mật cũng có nghĩa là thành tựu, hoàn tất, hay làm xong một cách hoàn toàn cái mà chúng ta cần làm. Thí dụ như nếu chúng ta quyết chí tu hành để làm Phật thì việc đạt được Phật quả chính là "Đáo được bỉ ngạn." Đây cũng là những (sáu hay mười) đức tính được Bồ Tát thực hiện trong đời tu hành của mình. Từ "Ba La Mật" thông dụng cho cả Phật giáo Đại Thừa lẫn Nguyên Thủy:

(II) Categories of "Paramita"—Phân loại "Ba La Mật":

(A) In the Lankavatara Sutra, the Buddha gave three kinds of Paramitas—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật đưa ra ba loại Ba La Mật—See Three kinds of Paramitas.

(B) Four kinds of paramitas: Tứ Ba La Mật—See Eternity, Bliss, True self, Purity.

(C) The five paramitas—Năm Ba La Mật—See See Five means of transportation over the sea of mortality to salvation.

(D) Phương tiện vượt thoát biển sanh tử để được cứu độ—There are five means of transportation over the sea of mortality to salvation (five paramitas)—Có năm phương tiện đưa chúng sanh qua biển sanh tử—See See Five means of transportation over the sea of mortality to salvation.

(E) The six paramitas: Lục Ba La Mật—See Six paramitas.

(III) Benefits for those who practice "Paramitas"—Lợi lạc cho những ai thực hành hạnh Ba La Mật: According to the Sutta Nipata Commentary, those who practice "Paramitas" will escape from being born in the following inauspicious states—Theo Sớ Giải Kinh Tập, những ai thực hành hạnh Ba La Mật không sanh vào những trạng thái xấu kém sau đây:

1) They are never born blind: Họ không bao giờ sanh ra mà bị mù.
2) They are never born deaf: Họ không bao giờ sanh ra mà bị điếc.
3) They never become insane: Họ không bao giờ bị mất trí.
4) They are never slobbery or rippled: Họ không bao giờ bị chảy nước dãi.
5) They are never born among savages: Họ không bao giờ sanh ra làm người man dã.
6) They are never born from the womb of a slave: Họ không bao giờ sanh ra làm nô lệ.
7) They are never born in a heretic family: Họ không bao giờ sanh ra trong gia đình theo dị giáo.
8) They never change their sex no matter how many births and deaths they have been through: Cho dù họ có luân hồi sanh tử bao nhiêu lần, họ se không bao giờ đổi giới tính.
9) They are never guilty of any of the five grave sins (anantarika-kammas): Họ không bao giờ phạm năm trọng tội—See Five betrayals.
10) They never become a leper: Họ không bao giờ trở thành người cùi hủi.
11) They are never born as an animal: Họ không bao giờ sanh ra làm súc sanh.
12) They are never born as a hungry ghost: Họ không bao giờ sanh ra làm ngạ quỷ.
13) They are never born among different classes of asuras: Họ không bao giờ sanh ra trong hàng a tu la.
14) They are never born in the Avici: Họ không bao giờ sanh vào địa ngục vô gián.
15) They are never born in the side hells (Lokantarika-Nirayas): Họ không bao giờ sanh vào Biên Địa Địa Ngục (Biên Ngục).
16) They are never born as a mara: Họ không bao giờ sanh ra làm ma Ba Tuần.
17) They are never born in the world where there is no perception: Họ không bao giờ sanh vào cảnh giới không có tình thức.
18) They are never born in a heatless heaven (Anavatapta): Họ không bao giờ sanh trong cõi vô nhiệt thiên.
19) They are never born in the rupa world: Họ không bao giờ sanh ra trong cõi sắc giới.
20) They are never born in a small world: Họ không bao giờ sanh ra trong tiểu thế giới.

Paramita-charitable: Bố thí Ba la mật—See Charitable Giving-Paramita.

Paramita giving: Bố Thí Ba La Mật—See Charitable Giving-Paramita.

Paramita of joy: Lạc Ba La Mật—One of the four nirvana virtues in Buddhism. The paramita of joy is an eternal joy of the nirvana—Một trong bốn đức trong Phật giáo. Lạc Ba La Mật là niềm vui vĩnh hằng nơi niết bàn tịnh tịch, niềm vui không trụ vào nơi tướng của thân tâm—See Four virtues of Nirvana.

Paramitas of people: Thế gian Ba La Mật.

1) Paramitas for people in general relating to this world—Thế gian Ba La Mật: The worldly kind of paramitas is practiced by worldly people who cling to the idea of an ego and what belongs to it; they are unable to shake themselves off the fetters of dualism such as being and non-being, and all the virtues they would practice are based on the idea of gaining something material as a reward. They may gain certain psychic powers and after death be born in the heaven of Brahma—Loại thế gian Ba La Mật được thực hành bởi những người thế gian tầm thường, thường chấp vào ý niệm về "ngã" và "ngã sở;" họ không thể vùng thoát khỏi những ràng buộc nhị biên như hữu và phi hữu, và tất cả những đức hạnh mà họ thực hành đều được đặt căn bản trên ý niệm đạt một cái gì đó có tính cách vật chất như là một sự đền đáp lại. Họ có thể đạt được một số khả năng tâm linh nào đó và sau khi chết được sanh vào cõi Trời của Phạm Thiên—See Three kinds of Paramitas.
2) The Paramitas of people in general relating to this world, one of the three kinds of Paramitas—Thế gian Ba La Mật, một trong ba loại Ba La Mật—See Three kinds of Paramitas.

Paramitas of Sravakas and Pratyeka-buddhas: Xuất thế gian Ba La Mật.

1) Paramitas for Sravakas and Pratyeka-buddhas relating to the future life for themselves—Xuất thế gian Ba La Mật: The super-worldly kind of paramitas is practiced by Sravakas and Pratyekabuddhas who, clinging to the idea of Nirvana, are determined to attain it at all costs; they are like the worldly people who are attached to the enjoyment of egotism—Loại Ba La Mật siêu thế gian được chư Thanh Văn và Duyên Giác thực hành. Chư vị nầy chấp vào ý niệm về Niết Bàn và quyết đạt cho được Niết Bàn bằng mọi giá. Họ cũng giống như người thế gian bị ràng buộc vào sự hưởng thụ quy ngã—See Three kinds of Paramitas.
2) Paramitas of Sravakas and Pratyeka-buddhas relating to the future life for themselves, one of the three kinds of Paramitas—Xuất thế gian Ba La Mật, một trong ba loại Ba La Mật—See Three kinds of Paramitas.

Paramitas of the supreme one of Bodhisattvas: Xuất thế gian thượng thượng Ba La Mật.

1) Paramitas of the supreme ones, relating to the future life for all—Xuất thế gian thượng thượng Ba La Mật: The Paramita that are super-worldly in the highest sense are practiced by a Bodhisattva who understands that the world is dualistically conceived, because of the discriminating mind, and who is detached from erroneous imaginations and wrong attachments of all kinds, such as mind, form, characters, etc. He would practice the virtue of charity solely to benefit sentient beings and to lead them a a blissful state of mind. To practice morality without forming any attachment to condition in which he binds himself, this is his sila-paramita. Knowing the distinction between subject and object, and yet quietly to accept it without waking any sense of attachment or detachment, this is the Bodhisattva's Kshanti-paramita. To exercise himself most intently throughout the day and night, to conform himself to all the requirements of discipline, and not to evoke a discriminating mind, this is his Vyria-paramita. Not to cling to the philosopher's view of Nirvana and to be free from discrimination, this is his Dhyana-paramita. As to Prajna-paramita, it is not to evoke a discriminating mind within oneself, nor to review the world with any kind of analytical understanding, not to fall into dualism, but to

cause a turning at the basis of consciousness. It is not to destroy the working of a past karma, but to exert oneself in the exercise of bringing about a state of self-realization, this is Prajna-paramita—Các loại Ba La Mật siêu thế gian trong ý nghĩa cao nhất được thực hành bởi một vị Bồ Tát hiểu rằng thế giới được quan niệm một cách nhị biên do bởi cái tâm phân biệt và vị ấy thoát khỏi những tưởng tượng sai lầm và những ràng buộc hư vọng như tâm, hình tưởng, đặc tính, vân vân. Vị ấy thực hành đức hạnh bố thí chỉ nhằm làm lợi cho tất cả chúng sanh hữu tình và đưa họ đến trạng thái tâm linh hạnh phúc. Vị ấy thực hành trì giới mà không ra bất cứ điều kiện hay sự ràng buộc nào, ấy là trì giới Ba La Mật của một vị Bồ Tát. Vị ấy biết được sự khác biệt giữa chủ thể và đối tượng, nhưng vẫn yên lặng chấp nhận mà không khởi lên bất cứ ý nghĩ nào về sự gắn bó hay tách rời nào, đó chính là nhẫn nhục Ba La Mật của một vị Bồ Tát. Vị ấy tu tập một cách mạnh mẽ suốt ngày suốt đêm, hòa mình theo mọi đòi hỏi của kỹ luật mà không khởi lên cái tâm phân biệt nào, đó chính là tinh tấn Ba La Mật. Vị ấy không chấp vào kiến giải về Niết Bàn của các triết gia và thoát khỏi mọi sự phân biệt, đó chính là Thiền định Ba La Mật. Còn về Bát Nhã Ba La Mật, vị ấy không sanh tâm phân biệt bên trong mình, không nhìn thế giới bằng bất cứ loại hiểu biết hay phân tách nào, không rơi vào nhị biên mà gây nên sự chuyển biến từ căn bản của tâm thức. Đó là không đoạn diệt sự vận hành của nghiệp trong quá khứ, mà cố gắng tu tập để tạo ra một trạng thái tự chứng—See Three kinds of Paramitas.

2) The Paramitas of the supreme one of Bodhisattvas, relating to the future life for all, one of the three kinds of Paramitas—Xuất thế gian thượng thượng Ba La Mật, một trong ba loại Ba La Mật—See Paramitas of the supreme ones, relating to the future life for all and Three kinds of Paramitas.

Paramita Temple: Ba La Mật Tự—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam. The history of the temple is closely attached to the life of a mandarin named Nguyễn Khoa Luận, while the country was being torn by the invaders. When king Đồng Khánh ordered his court soldiers to fight against Cần Vương movement, he resigned from the post, went to Đại Bi temple in Thanh Hóa and stayed there as a hermit. Sometime later, he got back to his native village. When being appointed a mandarin again by the court, he pretended to go crazy in order to refuse the appointment. Then, he resolved to leave home and join the Order. He went to Từ Hiếu temple to become a monk with the Buddha name Thanh Chơn. In autumn 1886, his wife, Tôn Nữ Thị Tỳ, built a temple within her mansion, and invited him back to be the headmonk there. He passed away in 1900. In 1934, the Nguyễn Khoa descendents rebuilt the temple. In 1943, Most Venerable Trí Thủ renovated the temple again and its construction has remained the same until now—Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt. Lịch sử thành lập của chùa Ba La Mật gắn liền với quảng đời của một vị quan thuộc dòng họ Nguyễn Khoa, giữa lúc đất nước đang bị ngoại bang xâu xé. Khi vua Đồng Khánh ra lệnh cho quan quân triều đình tiêu trừ phong trào Cần Vương, ông bèn treo ấn từ quan, bỏ lên chùa Đại Bi ở Thanh Hóa ẩn dật. Được ít lâu, ông về quê, nhưng triều đình lại triệu ông ra giữ chức Thị Lang Binh Bộ, ông giả bệnh không ra nhậm chức. Từ đó ông phát nguyện tu hành, lên chùa Từ Hiếu làm lễ xuất gia với Hòa Thượng Hải Thiệu. Về sau, bà phu nhân của ông là Công Tôn Nữ Thị Tỳ, đã xây dựng xong ngôi chùa trong khuôn viên của gia tộc lấy tên là chùa Ba La Mật ông về trụ tại đây đến khi thị tịch năm 1900. Năm 1934, con cháu dòng họ Nguyễn Khoa trùng tu chùa. Năm 1943, Hòa Thượng Trí Thủ trùng tu lần nữa và kiến trúc chùa vẫn duy trì cho đến ngày nay.

Paramiti (skt): Pramiti (skt)—Bát Lạt Mật Đế—A monk from Central India, came to Kuang-Chou, China during the T'ang dynasty. He translated the Surangama Sutra into Chinese around 705 A.D—Một vị Tăng người Trung Ấn, đến Quảng Châu dưới thời nhà Đường. Ngài đã dịch bộ Kinh Thủ Lăng Nghiêm sang Hoa ngữ vào khoảng năm 705 sau Tây Lịch.

Paramount (a): Tối thượng

Paramudita (skt): Land of joy, or ground of happiness or delight—Hoan Hỷ địa—See Ten grounds (II).

Paranirmita-vasavartin (skt): Bà Xá Bạt Đề—Bà La Ni Mật Bà Xá Bạt Đề Thiên—Bà Na Hòa Đề—Trời Tha Hóa—Tha Hóa Tự Tại Thiên—Name of deities in the 6th heaven in the world of desire. Gods who transform others and do as they please. Also name of a class of Buddhist deities (constantly enjoying pleasures provided by others). The sixth of the six heavens of desire, or passion-heavens, the last of the sixth devalokas, the abode of Mahesvara (Siva), and of Mara. Reborn in the paranirmita-vasavartin (the sixth devaloka heaven). This is one of the eight happy conditions in which one may be reborn so that one can keep the five commandments and the ten good ways and bestows alms—Cõi trời thứ sáu trong sáu cõi trời dục giới (đệ lục thiên), nơi trú ngụ của Ma Hê Thủ La Thiên và Ma vương. Tái sanh trong cõi trời Tha Hóa. Đây là một trong tám điều kiện tái sanh hạnh phúc khi chúng ta trì giữ ngũ giới và thập thiệncũng như bố thí. Tha hóa tự tại Thiên là tên của chư thiên trên cõi trời thứ sáu. Chư thiên có khả năng hóa thân người khác và làm theo ước muốn của mình. Tha hoá tự tại thiên cũng là tên của chư thiên hộ pháp trong Phật giáo. **See Eight happy conditions in which one may be reborn.

Paranoia (a): Lo sợ—E ngại

(Without) paranoia: Không thấy e ngại

Paran-tapo-hoti (p): A certain man who torments others or is given to torment others—Loại người làm khổ người khác và siêng năng làm khổ người khác—See Four types of persons (A).

Parapsychology (n): Siêu tâm lý học.

Parasi (skt): Ba Kỳ—Ba La Tức—Ba Tư—Ba Lặc Kỳ—Vùng đất Ba Tư ngày nay—Persian—Persia—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms composed by Professor Soothill, in its capital of Surasthana the Buddha's almsbowl was said to be in 600 A.D.—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển thì Ba La Tức là kinh đô của nước Surasthana, nơi mà người ta cho rằng "bát khất thực" của Phật được mang đến lưu trữ vào khoảng năm 600 sau Tây Lịch.

Parassa utsparinnanana (skt): Tha tâm thông.

Paratantra (skt):

1) The knowledge of relativity: Trí tương đối.
2) Not a nature of its own, but constituted of elements. Dependent on another that which arises: Y Tha Khởi Tính—Không có tánh độc lập, chỉ nương nhau mà thành—Not having an independent nature. Y tha khởi tính hay duyên khởi tính (tính chất nương tựa vào những yếu tố chung quanh mà sinh khởi nên hiện hữu, hiện tượng và sự vật. **See Three forms of knowledge.
3) Empirical knowledge: Kiến thức thường nghiệm—See Three degrees of knowledge.

Paratantra-laksana (skt): Giả Hữu Tánh—According to the Mind-Only School, this is one of the three kinds of existence for everything. Temporary or transitory existence, also called "Character of Dependence upon others." Those of temporary or transitory existence, having no permanent character (asvabhava), like a house that is built by timbers, stones, tiles, etc. It exists only by a combination of causes or causal combination, and is not self-existent. It has no permanent reality—Theo Duy Thức Tông, đây là một trong ba loại hiện hữu của mọi vật. Giả hữu tánh còn được gọi là "Y Tha Khởi Tánh." Những hữu thể giả tạm hay nhất thời không có tánh thường tại, như căn nhà được dựng bằng gỗ, gạch, ngói, vân vân. Nó chỉ hiện hữu bằng một tràng tổng hợp những nhân duyên và không tự hữu. Nó không có thực tại thường tồn—See Three kinds of existence.

Paratantra-svabhava (skt): Y Tha Khởi Tính—See Dependent nature.

Paravata (skt): Ba La Việt—Chim bồ câu—A dove.

Paravritti (skt): Sự đột chuyển—Turning-up—Turning-over—Revulsion—The turning about or sudden revulsion at the deepest seat of consciousness which is the Buddhist moment of conversion.

Paravrtti (skt): Revolution at substratum—Transformation at the base—Chuyển y.

Pardon:

1) (n): Sự xá tội.

2) (v): Xá tội.

Parents (n): Cha mẹ—Song thân—One of the four fields for cultivating happiness (blessing). The Buddha taught: "Children should pay special attention to their parents. As parents age, it is inevitable that their bodies will gradually weaken and deteriorate in a variety of ways, making them increasingly susceptible to physical illnesses that can affect every organ in their system. This is natural and there is no escape. Even though, children have no forceful obligation to care for their aged and sick parents, and aged parents have to depend on their children's goodwill. Buddhists should take good care of their parents piously, and Buddhists should always remember that there is no better institution to care for the aged parents other than the family itself."—Phụng dưỡng song thân, một trong bốn mảnh ruộng phước điền. Đức Phật dạy: "Con cái nên triệt để lưu ý đến cha mẹ. Khi cha mẹ lớn tuổi, không thể nào tránh khỏi cảnh thân hình từ từ già yếu suy nhược bằng nhiều cách, làm cho họ không ngớt phải chịu đựng bệnh khổ làm suy nhược mỗi cơ quan trong hệ tuần hoàn. Điều này là tất nhiên không tránh khỏi. Dù con cái không bị bắt buộc phải chăm sóc cha mẹ già yếu bệnh hoạn, và cha mẹ chỉ trông chờ vào thiện chí của con cái mà thôi. Người Phật tử nên chăm sóc cha mẹ già bằng tất cả lòng hiếu thảo của mình, và người Phật tử nên luôn nhớ rằng không có một cơ sở nào có thể chăm sóc cha mẹ già tốt bằng chính gia đình mình."—See Four fields for cultivating happiness.

Parents-in-law and husband should be regarded as divinities: The Buddha himself refers to parents-in-law as divinities—Cha mẹ chồng và chồng phải được tôn kính như những vị trời trong nhà—See Ten things which the Buddha advises any father to educate his daughter before she gets married.

Parental (a): Thuộc về cha mẹ.

Parental authority: Quyền làm cha mẹ.

Parental intercourse is unclean: Thọ sanh bất tịnh (cha mẹ giao cấu, huyết đỏ huyết trắng chẳng sạch)—See Seven kinds of impurity.

Parenthood (n): Tình trạng làm cha mẹ—Responsible parenthood—Làm cha mẹ có trách nhiệm.

Parents and relatives of a Bodhisattva: Cha mẹ và quyến thuộc của một vị Bồ Tát—According to Zen Master D.T. Suzuki in Essays in Zen Buddhism, Book III, Bodhisattvas have twenty parents and relatives—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, chư Bồ Tát có hai mươi cha mẹ và quyến thuộc—See Twenty parents and relatives of a Bodhisattva.

Pariccheda (skt): Sai Biệt—Difference—Differentiation—Discrimination—Opposite of on the level—Sai biệt hay khác biệt, hay sự phân biệt, đối lại với "bình đẳng."

Paricitra (skt): Ba Lợi Chất Đa La—Ba Lợi Chất La—Ba Nghi Chất Cấu—Ba Lợi Chất Đa La Câu Đà La—Ba Lợi Thụ—A tree in the Trayastrimsas heavens which fills the heavens with fragrance—Cây Hương Biến (từ cánh lá đến quả đều thơm) trên cõi trời Đao Lợi, tỏa ngát hương thơm cùng khắp cõi trời nầy.

Parideva (p): Ta thán.

Parijata (skt): Ba Lợi Chất Đa La—Ba Lợi Chất La—Ba Nghi Chất Cấu—Ba Lợi Chất Đa La Câu Đà La—Ba Lợi Thụ—A tree in Indra's heaven, one of the five trees of the paradise, the coral tree—Một loại san hô mọc trong vườn của vua Đế Thích, một trong năm loại cây trên cõi nước Cực Lạc (khi Phật còn tại thế, Ngài đã từng lên đây ngồi dưới gốc cây Ba Lợi Chất Đa La nầy mà thuyết pháp cho chư Thiên, người đầu tiên được ngài độ chính là mẹ của ngài là Hoàng Hậu Ma Da).

Parijata-tree: Thiên thọ vương—The parijata tree which grown in front of Indra's palace—Thiên thọ vương mọc trong cung trời Đế Thích—See Parijita.

Parijataka (skt): Bà Lợi Xà Đa Ca—Một loại hoa của chư Thiên—A deve flower.

Parijna (skt): Full understanding—Thorough knowledge—Liễu tri—See Parijnana.

Parijnana (skt): Chân lý.

(A) There are five parijnanas, ordinarily those arising from the five senses—See Five parijnanas.

(B) Pancavijnana (skt)—The five senses of consciousness or five parijnanas, perceptions or cognitions; ordinarily those arising from the

five senses form, sound, smell, taste, touch—Năm thức hay tâm thức dựa vào mắt, tai, mũi, lưỡi và thân mà sinh và duyên vào năm cảnh sắc, thinh, hương, vị, xúc—See Five kinds of consciousness.

Parikalpa (skt): Parikappa (p)—Wrong judgment, imagination construction—Biên kế sở chấp tính (tính chất của những phán đoán sai lầm, sự kiến lập từ trí tưởng tượng). **See Vibhajya.

Parikalpita (skt): Phân Biệt Sai.

1) Falsely imagine, wrong view or conceptualization—Ảo giác hay ý tưởng sai lạc: According to the Yogachara doctrine, that which people take to be the objective world is imagined or conceptualized. In fact, this world is illusory and deceptive; it exists only as a semblence but not as a true reality—Theo Du Già (Yogachara), cái mà người ta cho là thế giới khách quan thật ra chỉ là một ảo giác hay ý tưởng sai lạc. Kỳ thật thế giới nầy không phải là hiện thật, nó chỉ giống như tồn tại, chứ không phải là thực thể.
2) Biến Kế: Counting everything as real, the way of the unenlightened—Vọng tình của phàm phu, suy tính khắp các pháp và cho rằng chúng có thật.
3) Biến kế sở chấp tính: Sự tưởng tượng—Imagination—Illusory knowledge—Kiến thức huyền ảo—The nature of the unenlightened, holding to the tenet that everything is calculable or reliable, or that maintains the seeming to be real, i.e. is what it appears to be—Vọng tình của phàm phu so đo tính toán hết thảy các pháp (cho vô ngã là ngã, vô pháp là pháp, chỉ nhìn chư pháp bằng dáng vẻ bề ngoài), cho các pháp huyễn giả là thật. **See Three Three degrees of knowledge, and forms of knowledge (1).
4) Wrong discernment: Mistaken discernment—Thinking of a negative action is a positive action—Phân biệt sai lầm hay cho rằng tiêu cực là tích cực.
5) In the Lankavatara Sutra, the Buddha reminded Mahamati: "Oh Mahamati, maya is not the cause of confusion, for it does not produce errors, as errors come from wrong discrimination": Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật đã nhắc nhở Ngài Mahamati: "Này Mahamati, huyễn ảo không tạo ra các sai lầm, vì các sai lầm phát xuất từ sự phân biệt hư vọng.

Parikalpita-laksana (skt): False existence—Vọng Hữu Tánh (Biến Kế Sở Chấp Tánh)—According to the Mind-Only School, this is one of the three kinds of existence for everything. False existence, also called "Character of Sole Imagination." Those of false existence which are at the same time bereft of an original substance (adravya), just like a ghost that exists merely in one's imagination but not in reality—Theo Duy Thức Tông, đây là một trong ba loại hiện hữu của mọi vật. Vọng hữu tánh còn được gọi là "Biến Kế Sở Chấp Tánh." Những hiện hữu không thật vốn đồng thời không có một bản thể, như ma quỷ chỉ hiện hữu trong sự tưởng tượng của con người chứ không có trong thực tại—See Three kinds of existence.

Parikalpita-svabhava (skt): Vọng Kế Tính (Biến Kế Sở Chấp)—See Imagined nature.

Parikara (skt): Ba Lợi Già La—Ba Già La.

1) An auxiliary garment, loin cloth, towel: Một thứ khăn tắm.
2) A body-guarding shirt: Chiếc áo bảo vệ thân thể.

Pariksina-vasana (skt): Tẩy trừ tập khí—To dispel the old habits or the pervasions of passions.

Parinakaya (skt: The guiding one, one of the Buddha's epithets—Vị dẫn đạo, một trong những danh hiệu của Đức Phật.

Parinama (skt): Chuyển Biến—Change—Transform—Evolve—All the transformations are to be regarded as due to erroneous discrimination—Sự chuyển biến hay không ngừng thay đổi (nhân duyên sinh ra các pháp, nhân duyên nối tiếp tác động ảnh hưởng kết hợp với nhau thành ra mọi sự vật có hình tướng, có tên gọi, có đặc tính khác nhau, nhưng tất cả đều phải trải qua bốn thời kỳ sanh, trụ, dị, diệt). Tất cả những chuyển biến phải được xem là do bởi sự phân biệt sai lầm. **See Four states of all phenomena.

Parinamana (skt): Hồi hướng—Dedicate—Dedication—Transfer—To turn towards—To turn something from one person or thing to another—

Transference of merit, especially of one's merits to another—Turning merit-transference.

(I) An overview of "Parinamana": Tổng quan về "Hồi Hướng"—According to the Lankavatara Sutra, parinamana means transference, especially of one's merit to another or towards the realization of supreme wisdom. This is one of the most characteristic ideas of Mahayana Buddhism—Theo Kinh Lăng Già, hồi hướng là sự chuyển nhượng, đặc biệt là chuyển nhượng công đức của một người sang người khác hay chuyển đến sự thể chứng trí tuệ tối thượng. Đây là một trong những ý niệm đặc sắc của Phật Giáo Đại Thừa.

(II) The meanings of Parinamana—Ý nghĩa của hồi hướng:

1) Demitting the good to all others: Hồi hướng công đức thiện lành—To turn something from one person or thing to another—Hồi hướng công đức thiện lành của một người hay một vật, đến cho một người hay một vật khác.

2) The goal or direction of bodhisattva or Buddha which devotes all merits to the salvation of others. This is one of the most outstanding ideas of Mahayana Buddhism: Hồi hướng công đức là mục tiêu hay hướng đi mà Bồ Tát và Phật đã tận tụy tu hành cứu độ chúng sanh. Đây là một trong những ý niệm đặc biệt nhất trong Phật Giáo Đại Thừa.

(III) The gatha of parinama—Bài kệ hồi hướng:

I dedicate the merit and virtue of reciting sutras.
With all its superior, limitless blessing.
With all the universal vow that all beings in all realms.
Will quickly go to the Land of the Buddha of Limitless Light (Amitabha).
I vow to eradicate the three obstructions and all afflictions.
I vow to obtain wisdom and to obtain true understanding.
I make a universal vow that the obstacles of my offenses will be totally eliminated.
And that in life after life we shall constantly practice the path of the Bodhisatvas.
We vow that they will be born in the Western Pure Land.
With the nine grades of Lotus flowers as parents.
When the flowers open, they will see the Buddha and become enlightened to the unproduced.
Anh the irreversible Bodhisattvas will be their companions
I vow that merit and virtue from this.
Will go everywhere and reach everyone.
I and all other sentient beings.
Will all realize the Buddha-path.
Tụng kinh công đức thù thắng hạnh.
Vô biên thắng phước giai hồi hướng.
Phổ nguyện pháp giới chư chúng sanh
Tốc vãng vô lượng quang Phật sát.
Nguyện tiêu tam chướng trừ phiền não
Nguyện đắc trí huệ chơn minh liễu.
Phổ nguyện tội chướng tất tiêu trừ.
Thế thế thường hành Bồ tát Đạo.
Nguyện sanh Tây phương Tịnh độ trung.
Cửu phẩm Liên Hoa vi phụ mẫu.
Hoa khai kiến Phật ngộ vô sanh.
Bất thối Bồ tát vi bạn lữ.
Nguyện dĩ thử công đức.
Phổ cập ư nhứt thiết.
Ngã đẳng dữ chúng sanh.
Giai cọng thành Phật đạo.

Parinamana Gatha: Kệ Hồi Hướng—See Parinamana (III).

Parinamana in Memorial of the Departed: Vãng sanh vị hồi hướng.

Parinibbana (p): Vô Dư Niết Bàn. Một vị Phật hay A la hán khi còn sống thì gọi là Hữu Dư Niết Bàn, lúc rời bỏ thân thể này thì gọi là Vô Dư Niết Bàn—See Parinirvana.

Parinneyya (p): Phân tách và quan sát—Sự nhận thức.

Parinirvana (skt) **Parinibbana** (p): Ba Lợi Nặc Phược Nam—Tịch tịnh Niết bàn.

1) Tịch tịnh Niết bàn—Đại Tịch Diệt—Đại Niết Bàn—The great nirvana—The great extinction and passing over from mortality. **See Mahaparinirvana, Mahaparinirvana period, and Nirvana.

2) Complete (total) extinction, the stage of final Nirvana achieved by an enlightened being at the time of physical death (can be after or

before death): Vô dư Niết Bàn—An nhiên tịch diệt.
3) The death of a monk or nun: Tịch diệt hay là cái chết của một nhà tu.

Parinirvana Sutra: Maha-Parinirvana—Kinh Đại bát Niết Bàn—Kinh Niết Bàn—Parinirvana Sutra was the last sutra which the Buddha preached before he passed away. According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, the doctrine of the Nirvana text was another fascinating subject of learning at the present time. Tao-Shêng, already conspicuous in the study of the Lotus, was also a leader in the exposition of the ideal of Nirvana. On reading the old Nirvana text, which was in six Chinese volumes, he set forth the theory that the Icchantika (a class of men who were bereft of Buddha-nature and destined to be unable to evolve to the Buddha stage) could attain Buddhahood. Soon afterwards, a Sanskrit text of the Mahaparinirvana Sutra was introduced and translated. The theory that the Icchantika could attain Buddhahood was found in the text. People marveled at his deep insight. Later he also compiled a commentary on the Nirvana Sutra—Kinh Niết Bàn là bộ kinh cuối cùng mà Đức Phật thuyết trước khi Ngài nhập diệt. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, giáo lý của Kinh Niết Bàn là một đề tài học hỏi hấp dẫn trong thời kỳ nầy. Đạo Sanh hằng chú tâm vào việc nghiên cứu Kinh Pháp Hoa, cũng là một lãnh tụ trong việc quảng diễn lý tưởng Niết Bàn. Nhân đọc bản cựu dịch kinh Niết Bàn gồm sáu quyển, ông nêu lên chủ trương rằng Nhất Xiển Đề (Icchantika—Hạng người được xem như không có Phật tính và không thể thành tựu Phật quả) cũng có thể đạt đến Phật quả. Rồi ngay sau đó một bản kinh bằng Phạn ngữ về Đại Bát Niết Bàn được truyền vào và phiên dịch ra Hán văn. Lý thuyết cho rằng Nhất Xiển Đề cũng có thể đạt đến Phật quả được tìm thấy trong bản kinh nầy. Sau đó ông cũng soạn một bản sớ giải về Kinh Niết Bàn.

Parinis(h)panna (skt): Absolute knowledge—Kiến thức tuyệt đối—Perfect knowledge, one of the Svabhavas corresponding to Right Knowledge of the Five Dharmas—Viên Thành Thật Tính, một trong tam tự tính tương ứng với chánh kiến của năm pháp. Tri giác như thật, chính xác về đối tượng của nhận thức—See Svabhavalakshana-traya, Three degrees of knowledge, Three forms of knowledge, and Five laws or categories.

Parinispanna-laksana (skt): Chân Hữu Tánh—According to the Mind-Only School, this is one of the three kinds of existence for everything. True existence, also called "Character of Ultimate Reality." Those of true existence, that is to say, non-existent in the highest sense of the word, bereft of all false and temporary nature (alaksana). This is, in truth, not non-existence but transcendental existence. This is also called the "Substratum of all" and can be known only by a person of supreme knowledge. It represents merely the remainder after the elimination of the first two—Theo Duy Thức Tông, đây là một trong ba loại hiện hữu của mọi vật. Chân hữu tánh còn được gọi là "Viên Thành Thật Tánh." Những hữu thể chân thật, nghĩa là phi hữu trong ý nghĩa cao nhất của danh từ nầy, xa lìa tất cả tướng không thật và giả tạm hay vô tướng. Sự thực, cái nầy không phải là phi hữu mà là hiện hữu siêu việt. Tánh nầy còn được gọi là "Bản Thể của tất cả" và chỉ có những người có trí tuệ siêu việt mới thấu hiểu nó được. Tánh nầy tiêu biểu những gì còn sót lại sau khi hai tánh trước đã bị loại bỏ—See Three kinds of existence.

Parisankaya (p): Reproof based on what has been suspected—Nghi—See Three dharmas (XXXIV).

Parisannu (p): Knower of groups—Tri Chúng—See Seven qualities of the true man.

Parisravana (skt): Bát Lý Tát La Phạt Nã—A filtering bag, or cloth, for straining water to save the lives of insects, part of the equipment of a monk—Túi hay miếng vải lọc nước, để cứu những sinh vật nhỏ, đây là một trong tám món cần dùng của một nhà sư—See Eight requisites.

Parisuddhi (skt): Visuddhi (skt)—Pure and clean. **See Visuddhi.

Parisuddhi sukha (p): Tịnh lạc—Hạnh phúc an lạc không trộn lẫn với phiền não—See Nirvana.

Parita (skt): Protection—Mantra—Chân ngôn—Mật chú.

Parittabha (skt): Minor light heaven—Thiểu quang Thiên—The fourth Brahmaloka or the first region of the second dhyana heavens—Trời Tứ Phạm hay đệ nhứt thiên trong nhị thiền thiên—See Second Dhyana Heaven (II) (1).

Parittasubhas (skt): Thiểu Tịnh Thiên—Minor (Lesser) Purity Heaven—See Third Dhyana Heaven (II) (1).

Parivaras (p): Nhứt Thiết Chư Thị Vệ—Followers.

Parivasa (skt): Ba Lợi Bà Sa—Sent to a separate abode, isolation for improper conduct—Biệt Trụ, tên của một hình phạt trong Luật Tạng. Kẻ phạm giới phải ở một mình một phòng riêng, không được ở cùng với các vị Tăng khác.

Parivarta (skt): The turning over of merit acquired by good deeds of an individual to the benefit of another being, or of all beings.

Parivrajaka (skt):

1) Bát Lợi Phạt La Cú Ca: According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Parivrajaka is a sivaitic sect, worshippers of Mahesvara, who wear clothes of the colour of red soil and leave a little hair about the crown of the head, shaving off the rest—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, Bát Lợi Phạt La Cú Ca là một tông phái thờ Ma Hê Thủ La Thiên, mặc quần áo màu đất đỏ, đầu cạo gần hết chỉ chừa lại một chóp trên đỉnh đầu.
2) Bá Lợi Bà La Xa Ca: Phái tu theo cách quán xác chết trong nghĩa trang—A Sivaitic sect.
3) Wandering religious monk—Hành giả.

Pariyatra (skt): Ba Lý Y Đa La—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Pariyatra was an ancient kingdom, 800 miles south-west of Satadru, a center of heretical sects. The present city of Birat, west of Mathura—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, đây là một vương quốc cổ, 800 dậm về phía tây nam của Satadru, trung tâm của các phái ngoại đạo. Bây giờ là thành phố Birat, phía tây của Mathura.

Pariyatti Dhamma (p): Pháp học.

Park of all delight: Nandanavana (skt)—The park of all delight, in the North, one of the four pleasure grounds outside of Sudarsana, the heavenly city of Indra—Hỷ Lâm Uyển ở về phương Bắc, một trong bốn nơi vui thú bên ngoài Thiện Kiến Thành, thành phố của cõi trời Đế Thích—See Four pleasure grounds.

Park of chariots: Caitrarathavana (skt)—The park of chariots in the east, one of the four pleasure grounds outside of Sudarsana, the heavenly city of Indra—Chúng Xa Uyển ở về phương Đông, một trong bốn nơi vui thú bên ngoài Thiện Kiến Thành, thành phố của cõi trời Đế Thích—See Four pleasure grounds.

Park where all desires are fulfilled: Misrakavana (skt)—The park where all desires are fulfilled, in the West, one of the four pleasure grounds outside of Sudarsana, the heavenly city of Indra—Tạp Lâm Uyển ở về phương Tây, một trong bốn nơi vui thú bên ngoài Thiện Kiến Thành, thành phố của cõi trời Đế Thích—See Four pleasure grounds.

Parricide (n): Tội giết cha.

Parrot (n): Anh võ.

Parsad (skt): Followers.

Parsimony: Matsarya (skt)—Xan—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Parsva (skt): Parshva (skt)—Ba Lật Thấp Phược.

1) Parshva is now acknowledged to be Mahavira's predecessor and is believed to lived 250 years before the time of the Buddha and Mahavira. Parshva's ethical code consisted of four rules, whereas that of Mahavira consisted of five. Of these, the first three, not to kill living things, not to take articles of use unless they are given, and not to tell a lie, are common to the schools of both Parshva and Mahavira. The fourth rule in Parshva's teaching, that of "aparigraha", not to have any worldly possessions including a wife, was split up into two by Mahavira to make up his code of five. Not to take a wife or to lead a celibate life, which is the fourth rule in Mahavira's code, and not to have worldly possessions except clothes, which is the fifth rule in Mahavira's code seems to constitute jointly the fourth rule of Parshva. The main difference in the practical or external aspects of Parshva's and Mahavira's

code of conduct thus seems to have been that while Parshva and his followers were Naked (Acelakas), Mahavira and his followers wore white garments, but refused to have any other paraphernalia. In other words, the Jaina faith as preached by Mahavira is the same as Parshva's, but somewhat more modern. It was natural, therefore, that these two schools should have become one as they actually did some 250 years after the death of Parshva, when the disciples of Parshva and those of Mahavira met at Sravasti and brought about thr Union. Later, the Jainas explained this fusion of schools differently by adding twenty-two prophets to precede Parshva, thereby making Parshva the twenty-third and Mahavira the twenty-fourth of their prophets. It would, however, be quite correct to hold that Parshva and Mahavira independently evolved a philosophy and a religious system which had identical tenets—Parshva là người đã sống 250 năm trước thời Đức Phật. Ngày nay người ta biết đến ông như là bậc tiền bối của Mahavira. Giới luật đạo đức của Parshva có bốn điều, còn của Mahavira có năm điều. Trong các điều này thì ba điều đầu tiên là không sát sanh, không trộm cắp, không nói dối của cả Parshva và Mahavira đều giống nhau. Điều thứ tư trong giáo lý của Parshva là không được có các sở hữu trần tục kể cả có vợ, được Mahavira tách ra làm hai để làm thành năm điều. Việc không lấy vợ hoặc sống độc thân trong giới luật thứ tư của Mahavira, và việc không có các sở hữu trần tục ngoại trừ y phục trong điều thứ năm của giới luật Mahavira có vẻ như hợp lại với nhau để làm thành điều luật thứ tư của Parshva. Do đó, sự khác biệt chính về mặt thực hành hay ngoại hiện của các quy luật đạo đức giữa Mahavira và Parshva là trong khi Parshva cùng các môn đệ của ông theo luật lõa hình thì Mahavira và các môn đệ mặc y phục màu trắng, nhưng chẳng mang thêm một trang sức nào cả. Nói một cách khác, đức tin của Kỳ Na theo lời giảng của Mahavira cũng giống như của Parshva, nhưng có phần hiện đại hơn. Do đó, hai trường phái này tự nhiên sẽ hòa nhập làm một như đã xãy ra 250 sau khi Parshva qua đời, các môn đệ của Parshva và Mahavira cùng họp lại ở thành Xá Vệ và đi đến chỗ hợp nhất. Về sau này, Kỳ Na giáo giải thích sự hòa nhập của hai trường phái bằng cách thêm vào 22 nhà tiên tri đã có trước Parshva, khiến cho Parshva trở thành nhà tiên tri thứ 23, và Mahavira là nhà tiên tri thứ 24 của họ. Tuy nhiên, cũng không hoàn toàn sai khi nói rằng Parshva và Mahavira đã độc lập xây dựng nên một triết lý và hệ thống tôn giáo có những giáo lý giống nhau.

2) Parsva: A native of Central India. He is also said to have presided over the Fourth Council. According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Parsva was the tenth patriarch, the master of Avaghosa, previously a Brahman of Gandhara, who took a vow to not lie down until he had mastered the meaning of the Tripitaka, cut off all desire in the realms of sense, form, and non-form, and obtained the six supernatural powers and the eight paramitas. This he accomplished after three years. He died around 36 B.C—Hiếp Tôn Giả (Worship of the Ribs)—Ông là một cư dân vùng Trung Ấn. Ông là người chủ tọa Đại hội kiết tập kinh điển lần thứ tư. Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Hiếp Tôn Giả (thời Đường bên Trung Quốc gọi Ngài Parsva là Hiếp Tôn Giả) là vị Tổ thứ mười của Ấn Độ, là thầy của Tổ Mã Minh, người đã thệ nguyện không nằm cho đến khi nào thấu triệt chơn lý trong Tam Tạng Kinh Điển. Trong ba năm, Ngài đã cắt đứt mọi dục vọng trong Dục giới, sắc giới, và Vô sắc giới, đạt được lục thông và Bát Ba La Mật. Ngài thị tịch khoảng năm 36 trước Tây Lịch—See Twenty eight Indian Patriarchs.

Part (v) **from**: Parityajati (skt)—Abandon—Divide—To leave—Separate—Tách rời—See Renunciation.

Part of laksana: Objective appearance—Tướng Phần—A form, an idea, a mental eject, one of the four parts of function of cognition—Một trong tứ phần tâm pháp. Tâm thể biến làm cảnh tướng sở duyên (tất cả chỉ là khách quan thu nhiếp trong tâm lý học)—See Four functions of cognition (A).

Part or lot of nirvana: Niết Bàn Phần—The lot of nirvana—Một phần của Niết Bàn.

Part of realization of the self realization: Chứng tự chứng phần.

Part of self realization: Partial realization—Phần chứng.

Parts or Speciality: Biệt Tướng—See Six characteristics of everything.

Partake (v): Chia sẻ—Tham dự.

Partaker (n): Người dự phần vào.

Partial and all-embracing: Thiên viên—Hinayana and Mahayana—Cái tương đối thiên lệch của Tiểu Thừa và cái viên mãn của Đại Thừa.

Partial apprehension: Tùy Phần Giác.

1) One of the four intelligences or apprehensions mentioned in the Awakening of Faith—Từng phần đoạn vô minh, từng phần giác chân giáo, một trong bốn thứ giác ngộ theo Đại Thừa Khởi Tín Luận—See Four apprehensions.
2) The third of the four intelligences or apprehensions of the Awakening of Faith—Giác ngộ từng phần, một trong "tứ giác" được nói đến trong Khởi Tín Luận. ** See Four apprehensions of the Awakening of faith.

Partial enlightenment: Tùy Phần Giác—See Partial apprehension.

Partial idea: Thiên kiến.

Partial or incomplete prediction: Hữu dư thọ ký—See Two classes of Buddha's predictions of a disciple's destiny.

Partial or incomplete truth: Quyền lý.

Partial and minor teaching: Giáo thuyết thiên tiểu—The Buddha's teaching during the first twelve years of his ministry—Nghiêng về cái nhỏ, chỉ sự thuyết pháp của Đức Phật trong 12 năm sau khi thành đạo (người ta cho rằng nghĩa lý mà Đức Phật thuyết giảng trong thời kỳ nầy chỉ mới là bước đầu hạn hẹp).

Partial prediction: Incomplete prediction—Hữu dư thọ ký—See Two classes of Buddha's predictions of a disciple's destiny.

Partial realization: Phần chứng.

Partial schools of Mahayana: Intermediate and Differentiated doctrines in contrast with the Perfect or complete Teachings—Thông giáo và Biệt giáo Quyền Đại Thừa đối lại với Viên giáo—See Temporal schools of Mahayana.

Partial teaching: Quyền giáo—Giáo pháp không hoàn toàn mà chỉ dùng tạm rồi bỏ—See Dual division of the Buddha's teaching (VI).

Partially correct metaphor: Phân Dụ—A metaphor only correct in part, such as saying "a face like the moon."—Một thí dụ chỉ có thể hiểu dụ được một phần, chứ chẳng thể toàn phần; thí dụ như khi nói "mặt như vầng trăng," chỉ là lấy một khía cạnh đoan chính của vầng trăng để làm nổi bật một phần sự đoan chính của gương mặt mà thôi.

Participant: Người tham dự—According to Buddhism, the object of mind and the mind itself cannot by separated. Buddhists never observe anything with complete objectivity. That is to say, "mind cannot be separated from the objects." Thus, nowadays Buddhists suggest people to utilize the term "participant" for "observer." For if there is an observer, there must be a strict boundary between subject and object, but with a participant, the distinction between subject and disappears, and direct experience is possible. The notion of a participant is close to meditation practice. When we meditate on our body, according to the Satipatthana Sutra, we meditate on "the body in the body" emphasis added. This means that we do not consider our body as a separate object, independent of our mind which is observing it. Meditation is not measuring or reflecting on the object of the mind, but directly perceiving it. This is called "perception without discrimination."—Theo Phật giáo, cảnh và tâm không thể tách rời. người Phật tử không bao giờ quan sát bất cứ thứ gì một cách khách quan được. Nghĩa là tâm không thể tách rời khỏi cảnh. Vì thế mà Phật tử ngày nay đề nghị từ "Tham dự viên" thay vì chỉ là "quan sát viên." Vì khi là quan sát viên, hành giả bị giới hạn trong sự phân biệt giữa chủ thể và đối tượng, nhưng khi đã là một "tham dự viên" thì sự phân biệt giữa chủ thể và đối tượng biến mất, nhường chỗ cho kinh nghiệm trực tiếp. Ý niệm "tham dự viên" đưa hành giả đến gần sự thực tập thiền quán. Khi chúng ta quán thân trên thân, theo kinh Niệm Xứ, hành giả biết

mình quán niệm thân trên thân. Nghĩa là hành giả không coi thân mình như một đối tượng biệt lập với tâm quán niệm của mình. Thiền quán không là sự đo lường hay suy tự trên đối tượng quán niệm mà là một kinh nghiệm trực tiếp về đối tượng ấy. Cái kinh nghiệm trực tiếp này được gọi là nhận thức "vô phân biệt."

Participate (v): Tham dự.

Participation (n): Sự tham dự.

Participate in something: Contribute to something—Góp phần vào cái gì.

Particle (n): Hạt.

Particular:
(a): Cá biệt.
(n): Đơn vị đặc thù duy nhất.

Particular form: Individuality—Personal—Component parts—Tự Tướng—See Two forms (characteristics) of the bhutatathata.

Particular states: Viniyata (skt)—Special mental function—Tâm sở biệt cảnh—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Particular teaching of a sect: Giáo tướng (giáo thuyết đặc biệt của một tông phái).

Particularly interesting: Kỳ thú.

Particularism (n): Thuyết ân sủng đặc thù—Ân sủng dành cho một số người đặc biệt.

Particularist (n): Người theo thuyết đặc sủng.

Particularistic (a): Thuộc về thuyết đặc sủng.

Particulars (n): Visesa (skt)—Biệt Tướng—Though all things have the universal basis of impermanence, they have particular qualities (earth-solidity, heat of fire, etc)—Dù chư pháp đều có chung một căn bản vô thường, chúng vẫn có những phẩm chất đặc biệt riêng—See Two forms (characteristics) of the bhutatathata.

Partial enlightenment: Tùy Phần Giác—Partial enlightenment, the third of the four intelligences or apprehensions of the Awakening of Faith—Giác ngộ từng phần, một trong "tứ giác" được nói đến trong Khởi Tín Luận—See Four apprehensions of the Awakening of faith.

Partial meaning: Bất liễu nghĩa—Incomplete meaning—Kinh điển giấu đi một phần thực nghĩa—See Two meanings of the teachings (A).

Partial teaching:
1) Quyền giáo: See Dual division of the Buddha's teaching (VI).
2) Thiên giáo: See Dual division of the Buddha's teaching (XII).

Particular teaching of a sect: Giáo tướng.

Partridge: Kapinjala (skt)—Ca tần xa la—Chim trĩ.

Parttasubhas (skt): Thiểu Tịnh Thiên—The first and smallest heaven (brahmaloka) in the third dhyana region of form—Đệ nhất thiên thuộc đệ tam thiền ở cõi sắc giới.

Parusaka (skt): Ba Lâu Sa Ca—A park in the Trayastrimsas heaven—Một công viên trên cõi trời Đao Lợi.

Parusakavana (skt): The war park, in the South, one of Indra's four parks—Thô Ác Uyển—See Four pleasure grounds.

Parusavaca (skt): Rough speech—Nói lời thô lỗ (cộc cằn).

Parva (skt): Hiếp Tôn Giả.

Parvapranidhana (skt): Original vow—Vows of a Buddha or Bodhisattva, e.g. the fourty eight of Amitabha—Bổn nguyện.

Parvata (skt): Bát Phạt Đa—An ancient kingdom and province of Takka, 700 miles north-east of Mulasthanapura, perhaps the modern Futtihpoor between Multan and Lahore—Tên của một vương quốc cổ hay một tỉnh vùng đông bắc Ấn Độ, 700 dậm về hướng đông bắc của Mulasthanapura, có lẽ bây giớ là vùng Futtihpoor giữa multan và Lahore.

Paryayana (skt): Ba Diễn Na—Ba Nha Na—An ambulatory, courtyard, or a sheltered place for walking in a temple—Một hành lang, sân, hay nơi có mái che để đi hành thiền trong tự viện.

Pasakamala (skt): Bát Tắc Mạc—Tràng chuỗi—Dice-chain, i.e. a rosary.

Pasamsa (p): Laudation—Praise—Tán Thán hay tiếng khen—See Eight winds.

Pasedani Kosala (p): Vua Ba Tư Nặc.

Pass across the mundane existence: To go beyond the cycle of death and rebirth—To leave forever the life on earth—Siêu độ.

Pass (v) **away**: Die—Return to the fairyland—Quy tiên. ** See Death.

Pass away in the final: Utter passing away—Tịch diệt.

Pass away without sorrow: Tịch diệt một cách an nhiên.

Pass down the garments: Hand down the garments—Truyền y.

Pass down by word of mouth: Mật Phó—To pass down esoterically—Mật truyền hay chỉ truyền bằng miệng chứ không bằng văn tự.

Pass from mind to mind: Transmit from mind to mind—Truyền Tâm—See Pass on the lamp of truth.

Pass into meditation: Come into meditation—Enter into meditation—Nhập định.

Pass into nothingness: Come to nothing—Đi vào hư không.

Pass (v) **on the Buddha's Teachings to others**: Truyền bá giáo lý của Phật cho người khác.

Pass on the lamp of truth: Transmission of the Heart-Seal of the Buddha Seal of mind)—Truyền đăng—Records of those who have passed on the lamp of Buddhist Truth—Transmission of the lamp ot to transmit the light. In fact, there is no truth to transmit; however, a master can seal his pupil's achievement of enlightenment by testing and approving it as true—Truyền trao ngọn đuốc chánh pháp. Kỳ thật, không có sự thật về chuyện truyền thừa nầy; tuy nhiên, một vị thầy có thể ấn chứng về sự thành tựu giác ngộ bằng chứng nghiệm khả năng của đệ tử mình.

Pass out of meditation: Come out of meditation—Emerge from meditation—Xuất định.

Pass over: Paramita (skt)—To cross over—To save—To transform—Chuyển hóa—Độ.

Pass on the teaching from mind to mind: Separately handed down—Oral tradition, without writing as in Intuitional school—Biệt truyền.

Pass three months Rains Retreat with Bhiksu Sangha: Trải qua ba tháng an cư với Tăng đoàn—A Bhiksuni who passes three month Rains Retreat in a place where there is no Bhiksu Sangha, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo Ni nào trải qua ba tháng an cư ở chỗ không có giáo đoàn Tăng là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Pass (v) **through**: Tiến qua.

Pass through a kalpa: In the course of a kalpa or through many existences or lives—Lịch kiếp (tiến trình qua một kiếp hay trải qua nhiều đời).

Passable good: Kha khá.

Passaddhi (p): Thư thái—Chi thứ năm trong thất giác chi—See Seven Bodhyangas.

Passing away: Death—Du tiên (chết).

Passing-away and re-arising to be realised by divine eye: Sanh tử cần phải chứng ngộ bởi thiên nhãn—See Four things to be realized.

Passing away of a thought: Dĩ Niệm hay đã nảy ra ý niệm rồi—See Four stages of a thought.

Passing bell: Vô Thường Chung—The passing gong, for the dying—Chuông dùng để đánh lên khi có người lâm chung trong tự viện.

Passing circumstances and the objects of the senses: Lịch duyên đối cảnh (trải qua những duyên cảnh).

Passing the marriageable age: Lỡ thời.

Passing over: Stepping over—Siêu việt—There are two ways of passing over or bliss—Có hai cách siêu thoát—See Two ways of passing over or bliss.

Passing phenomenon: Một hiện tượng đang trôi qua.

Passing thoughts: Unreal fancies—Phù tưởng.

Passion (n): Kama or Rajas (skt)—Dục vọng—Đam mê—Tham Ái—Affliction—Cupidity—Desire—Indulgence—Lust—Passion.

(I) An overview of Passion—Tổng quan về Tham Dục: Greed and lust are unrestrained desires for material possessions such as food, sleeping, sexual intercourse, etc., all related to sensual pleasures. We also have a desire for appropriations, showing off, authority, and profits. Since they are like bottomless barrel, neither obsessive greed nor desire can be stopped or satisfied. Through tricks, expedients, and manipulations we try to reach our goal irrespective of whatever happens to others. We Buddhists must see that greedy people are generally selfish, wicked, and

prone to cause sufferings to others. As a result, they transform this world into a battlefield where tears are shed like streams, and sufferings rise like an ocean tide—Tham ái, tham dục đòi hỏi những sự ham muốn về vật chất như thèm ăn, thèm ngủ, thèm ân ái, vân vân, là những khoái lạc về ngũ quan. Con người còn ham muốn để được thỏa mãn những nhu cầu về tinh thần như ham chiếm đoạt, ham phô trương, ham quyền lực, ham lợi lộc. Lòng ham muốn đắm mê không bao giờ biết ngừng, không bao giờ được thỏa mãn cả, như chiếc thùng không đáy. Để thỏa mãn dục vọng mà con người sanh ra vị kỷ, độc ác, làm hại, làm khổ người khác để mình được vui, được sung sướng. Vì lòng tham mà chúng ta không ngại xử dụng mọi thủ đoạn để đạt cho được mục đích, bất kể chuyện gì xãy đến cho người khác. Phật tử chúng ta nên thấy rõ vì không tu nên cõi đời trở thành một đấu trường mà nước mắt đổ như mưa rào, bể khổ dâng lên như nước thủy triều biển khơi.

(II) Other meanings of Passion—Những nghĩa khác của Tham Dục:

1) Bandha (skt): Attachment—Bind—Bond—Tie—Phược—Another name for affliction—Tên gọi khác của phiền não—The way of temptation or passion which produces bad karma (life's distress and delusion), cause one to wander in the samsara and hinder one from reaching enlightenment—Con đường của cám dỗ và dục vọng sanh ra ác nghiệp (đây chính là khổ đau và ảo tưởng của cuộc sống), là nhân cho chúng sanh lăn trôi trong luân hồi sanh tử, cũng như ngăn trở giác ngộ—See Affliction.
2) The passions and delusion which aid rebirth and hinder entrance into nirvana: Những dục vọng và ảo ảnh tiếp sức cho tái sanh và làm chướng ngại Niết bàn. Phiền não chướng còn có nghĩa là những trở ngại của phiền não. Phiền não được chia làm hai nhóm, phiền não chính và phụ. Phiền não chính gồm những thúc đẩy xấu vốn nằm trong nền tảng của mọi tư tưởng và ước muốn gây đau khổ.
3) The barrier of temptation, passion or defilement, which obstructs the attainment of the nirvana. Klesa is also means hindrance of the afflictions. Klesa is generally divided into two groups, primary and secondary. The primary comprises of such evil impulses that lie at the foundation of every tormenting thought and desire: Những rào cản của dục vọng và uế trược làm trở ngại sự thành đạt Niết bàn.

(III) Categories of Passion—Phân loại Tham Dục:

1) There are four desires or passions—Tứ Dục—See Four desires or passions.
2) There are five great passions or disturbers or Klesas—Có năm phiền não căn bản—See Five great disturbers.
3) There are six great klesa, passion or distressers—Có sáu phiền não lớn—See Six great klesas, passions or distressers.

Passing through danger leads to anxiety: Thấy gian hiểm hay lo—See Ten states of Feeling Skandha.

Passion: Dục vọng—See Three kasaya.

Passion of anger: Defilement of anger—Sân phiền não.

Passion-defilement: Tình Trần—Passion-defilement, or the six gunas or objects of sensation of the six organs of sense; sensation and its data; sensation-data; passion-defilement—Sự ô nhiễm của dục vọng hay lục trần.

Passion-and- delusion mara: Ma phiền não—See Four enemies (maras).

Passion of desire:

1) Ái thủy—Desire is like water carrying things along. The semen that fertilizes evil fruit—Loại nước tưới tẩm làm nẩy nở quả xấu ác.
2) Klesa (skt): Temptation—Tham phiền não.

Passions ended and mind freed: State of the Arhat—Lậu tận ý giải (trạng thái của một vị A La Hán).

Passion of the flesh: One of the three hinderers—Nhục phiền não, một trong tam chướng—See Three Hinderers.

Passion of the heart: One of the three hinderers—Tâm phiền não, một trong tam chướng—See Three Hinderers.

Passion karma: Pains of life—Trần lụy.

Passions and illusions: Ái Dục—There are three sources or causes of the rise of the passions

and illusions—Có ba nguồn gốc gây nên dục vọng và ảo tưởng—See Three causes of the rise of the passions or illusions.

Passions and illusions caused by the constant interaction: Passions caused by the continuous stream of latent predispositions, one of three sources or causes of the rise of the passions and illusions—Ái Dục Lưu Chú Sinh (ái dục do những tác động liên tục sinh khởi), một trong ba nguồn khởi sinh ái dục—See Three causes of the rise of the passions or illusions.

Passions and illusions caused by the mind or active thought: One of three sources or causes of the rise of the passions and illusions—Ái Dục Tưởng Sinh (ái dục do suy nghĩ mà sinh khởi), một trong ba nguồn khởi sinh ái dục—See Three causes of the rise of the passions or illusions.

Passions and illusions caused by the objective world: One of three sources or causes of the rise of the passions and illusions—Ái Dục Tướng Sinh (ái dục do thế giới khách quan bên ngoài sinh khởi), một trong ba nguồn khởi sinh ái dục—See Three causes of the rise of the passions or illusions.

Passion-love: Dục ái—Passion-love, love inspired by desire, through any of the five senses; or love in the passion-realm as contrasted to the love inspired by the dharma—Dục ái là tình yêu khởi lên do dục vọng qua ngũ quan; hay là tình yêu trong dục giới đối lại với tình yêu do pháp khởi lên.

Passion or moral afflictions are bodhi; the one is included in the other: Phiền não tức bồ đề—See Afflictions are Bodhi.

Passion of the skin: One of the three hinderers—Bì phiền não, một trong tam chướng—See Three Hinderers.

Passion world: Dục giới—Human world—Desire world.

Passionate mind: A desirous, covetous, or lustful mind—Dục tâm.

Passionless cause: Vô lậu nhân—Passionless purity as a cause for beings attaining Nirvana—Vô lậu nhân nhằm giúp chúng sanh đạt được Niết Bàn.

Passionless dharma: Vô lậu pháp—The way of purity, or escape from the passion and lower transmigration—Thanh tịnh đạo, con đường thoát khỏi dục vọng và luân hồi vào ác đạo.

Passionless dharma-nature: Vô lậu pháp tánh.

Passionless gate: Asravaksaya-jnana (skt)—Vô lậu môn—Entrance to spiritual knowledge free from all faults—Cửa vào tri thức tâm linh không còn bị lỗi lầm nữa.

Passionless knowledge: Vô lậu trí.

Passionless path: Vô lậu đạo—The way of purity, or deliverance from passion—Con đường thanh tịnh, hay con đường giải thoát khỏi dục vọng.

Passionless or pure reality: Vô lậu thực tướng.

Passionless or pure wisdom: Jnanam-anasrava (skt)—Vô Lậu Huệ—Knowledge or enlightenment, which is free from the taint of egotism—Trí huệ thanh tịnh, không bị ô nhiễm vì vị kỷ (Vô lậu tuệ hay trí tuệ giác ngộ).

Passionless root: Vô lậu căn—Roots that produce pure knowledge—Vô lậu căn sản sanh ra tịnh trí.

Pass up an opportunity to meet someone: Bỏ qua cơ hội gặp người nào.

Passive: Pessimistic—Tiêu cực—See Negative.

Passive space: Non-phenomenal space—Noumenal space—Vô Vi Hư Không—Non-phenomenal or noumenal space which is without bounds or limitations, and belongs entirely to mental conception—Hư không không có hạn lượng, không có biên tế, chân không tịch diệt, xa lìa tất cả chướng ngại, đây thuộc về sở duyên của ý thức—See Two kinds of space.

Passivity: Tính thụ động.

Past: Atito addha (p)—Quá khứ—See Three dharmas (XX), and Eight misleadings.

Past aeon: Trang nghiêm kiếp (kiếp quá khứ)—See Three asankhyeya kalpas.

Past and the future are finite and that the continuity of the mind is infinite: Chấp quá khứ và vị lai là hữu biên và chấp tương tục là vô biên—A certain person speculates that the origin of life flows and functions ceaselessly. He judges that the past and the future are finite and that the

continuity of the mind is infinite—Người nào đó tâm chấp cái sinh nguyên lưu dụng chẳng dứt. Chấp quá khứ và vị lai là hữu biên và chấp tương tục là vô biên—See Four finitenesses.

Past kalpa: Khoáng Kiếp—The part of a kalpa that is past—Nhấn mạnh về độ dài của một kiếp lâu xa về quá khứ (nhấn mạnh về độ dài của một kiếp lâu xa về tương lai thì gọi là "vĩnh kiếp").

Past karma: Nghiệp quá khứ—Past karma is the cause for some results (effects) reaped in the present life—Nghiệp quá khứ tích tụ quả hiện tại—See Three stages of karma.

Past life: Kiếp trước.

Past life of seeing and hearing Buddha-truth: Kiến văn sinh—See Three births to become a Buddha.

Past Lives Sutra: Jataka (skt)—Bổn Sanh Kinh—Xà Đà Dà—Jataka Sutra, Birth Stories or Past Lives Sutra, a part of the Khuddaka-Nikaya. The 547 Jatakas are by themselves the biggest section of the Sutra Pitaka. These are stories of the Sakyamuni Buddha's previous incarnations, one of the twelve classes of sutras, one of the twelve Mahayana sutras. Legendary stories of the Buddha's past lives as a Bodhisattva. These stories depict the series of good acts by which Sakyamuni was able to be reborn as the Buddha in India. A Jataka story is traditionally divided into three parts. The first introduces an incident in the life of Sakyamuni Buddha in India. The second relates an incident in one of his past existences. The third demonstrates the casual relationship between the incident in the past and the one in the present, and identifies the persons involved in the past incident with those living in the present—Bổn Sanh Kinh, một phần của Khuddaka-Nikaya. Chỉ riêng phần nầy, có 547 truyện, là một phần quan trọng nhất của Kinh Tạng. Đây là một trong 12 bộ Kinh Đại Thừa, còn gọi là Chuyện tiền thân Đức Phật hay kinh văn mà Đức Như Lai nói về hành nghiệp tu hành của Ngài khi còn là Bồ Tát. Kinh ghi lại những bài thuyết pháp của Đức Phật nhắc về các đời trước của Ngài, hồi Ngài còn trong kiếp Bồ Tát. Kinh cũng nói về những bài tiên đoán về sự thành Phật của Ngài tại Ấn Độ. Kinh được chia làm ba phần. Phần đầu nói về cuộc đời Đức Phật Thích Ca Mâu Ni tại Ấn Độ. Phần thứ nhì nói về tiền thân của Ngài. Phần thứ ba nói về mối tương giao cũng như những nhân vật liên hệ giữa tiền thân và hiện kiếp của Ngài.

Past sins: tiền khiên (những tội lỗi đã gây ra từ kiếp trước).

Past Vows of Earth-Store Bodhisattva: Ksitigarbhapranidhana-Sutra (skt)—Kinh Địa Tạng Bồ Tát Bổn Nguyện—Earth Store Sutra mentioned about the Buddhaless period, the period from the time the nirvana of the historical Buddha until the time the coming Buddha Maitreya descends. In this period, ther is no Buddha; however, the Saha world still has Earth-Store Bodhisatva who vows to save all beings in hells. The sutra was translated into Chinese by Siksananda—Kinh Địa Tạng, nói về một vị Bồ Tát ở vào thời kỳ vô Phật, tức là thời kỳ giữa lúc Phật Thích Ca nhập diệt và Phật Di Lặc ra đời. Trong thời ký nầy không có một vị Phật nào cả; tuy nhiên, thế giới Ta Bà vẫn có Bồ Tát Địa Tạng với bổn nguyện rộng lớn là cứu độ mọi chúng sanh đau khổ của địa ngục. Kinh được Ngài Thật Xoa Nan Đà dịch sang Hán tự.

Paste pagoda: Nê Tháp—Paste pagoda; a mediaeval Indian custom was to make a small pagoda five or six inches high of incense, place scriptures in and make offerings to it. The esoterics adopted the custom, and worshipped for the purpose of prolonging life and ridding themselves of sins, or sufferings—Theo tục Ấn Độ, nghiền hương thành bột, trộn đặc lại như bùn, để làm tháp nhỏ cao chừng năm sáu tấc, để kinh điển bên trong mà cúng dường. Mật Giáo dùng pháp cúng dường "Nê Tháp" nầy để cầu kéo dài tuổi thọ và dứt bỏ mọi tỗi lỗi khổ đau.

Pastor (n): Mục sư (Tin Lành).

Pasu (skt): Ba Thú—Loài súc sanh—Any animal.

Pasupata (skt): Ba Thâu Bát Đa—A particular sect of Sivaites who smeared their bodies with ashes—Phái ngoại đạo khổ hạnh, bôi tro lên khắp thân mình.

Pasupati (skt): Thú Chủ—Bát Du Bát Đa.

1) Lord of the animals, or herds: Chúa tể loài thú hay loài súc sanh.
2) Name of a non-Buddhist sect: Tên của một chi phái ngoại đạo.

Pataka (skt):

1) Dhvaja (skt)—Ketu (skt)—Banner—Streamer—Pennant—Ba Dật Đề—Phan—Cờ phướn—Ba Đa Ca—Lá cờ hay phướn treo tại chùa trong các ngày lễ (vật trang nghiêm biểu tượng cho uy đức của Đức Phật)—Flag.
2) Ba Dật Để Dà—Ba Dược Chí—Ba La Dật Chi Kha—Ba La Dạ Chất Chi Ca—Ba Chất Chi Kha—Ba Da Đề—Đọa Tội—Those who commit one of the five grave sins, will not only be excommunicated from the order, but will also fall into avici forever—Những ai phạm giới luật trọng tội như ngũ nghịch, chẳng những bị trục xuất khỏi giáo đoàn, mà còn phải đọa vào a tỳ địa ngục.

Patala (skt): Ốc Tiêu Thạch—The rock or mountain, on the bottom of the ocean, just above the hot purgatory, which absorbs the water and thus keeps the sea from increasing and overflowing—Núi đá dưới đáy biển, bên trên địa ngục nóng, hút nước và giữ cho lưu lượng nước không tăng cũng như không tràn ngập lên bờ.

Patali (skt): Bát Đảm La—See Ba Đà La—An ancient kingdom in India—Một vương quốc cổ ở Ấn Độ.

Pataliputra: Kusumapura (skt)—Ba Liên Phất—Hoa Thị Thành—An anccient Indian city corresponding to modern-day Patna, originally Kusumapura. It was the capital of Magadha kingdom of the Mauryan dynasty, it located in the southern part of Magadha. This was the residence of Asoka, to whom the title of Kusuma is applied. At the time Pataliputra was ruled by king Asoka. In the city he ordered the genie to build the royal palace and pile rocks to make walls. The carving and sculptures were not of this world. Now their ruins can still be seen. This is the largest city of the whole Middle Kingdom. The was also the site of the third Buddhist Council (convoked by King Asoka), occurred some time around 250 B.C., and was headed by the monk named Moggaliputta Tissa. A thousand monks were convened at the council to debate various theories that had developed since the death of Sakyamuni Buddha. These view points were later collected in an Abhidharma text entitled Points of Controversy (Kathavatthu). The views of the Vibhajyavada sect, a precursor of Theravada, were reportedly declared to be orthodox. According to the Records of the Buddhist Kingdoms, Fa-Hsien mentioned that there was a magnificient Mahayana Monastery at Pataliputra, but did not give any details about the development of Mahayana Buddhism here—Một thành phố cổ của Ấn Độ, tương ứng với bây giờ là Patna, nguyên thủy là thành Kusumapura. Kinh đô của triều đại Mauryan, nằm về phía Nam của xứ Ma Kiệt Đà, Bản địa của Vô Ưu Vương hay A Dục Vương thuộc xứ Ma Kiệt Đà. Vào thời thành ba Liên Phất còn dưới quyền cai trị của vua A Dục, trong thành ông ra lệnh cho nhóm phi nhân xây cung điện và chất những tảng đá làm tường. Những chạm trổ và điêu khắc không phải là những trước tác của thế gian này. Phế tích những nơi này đến này vẫn còn. Trong toàn thể vương quốc Trung Thổ (Ấn Độ) thì thành Ba Liên Phất là thành phố lớn nhất. Đây cũng là nơi kiết tập kinh điển lần thứ ba vào khoảng năm 250 trước Tây lịch và được chủ trì bởi Moggaliputta Tissa. 1.000 vị Tăng đã được triệu tập về tham dự nghị hội để bàn thảo những lý thuyết khác nhau đã được phát triển từ khi Đức Phật Thích Ca Mâu Ni nhập diệt. Những quan điểm này về sau được sưu tập trong một Luận Tạng có chủ đề "Những Điểm Tranh Luận." Quan điểm của trường phái Vibhajyavada, mà một vị hùng biện của trường phái Theravada đã tuyên bố là chính thống. Theo Tây Vực Ký của ngài Pháp Hiển, chỉ có một ngôi tự viện Đại thừa tại đây mà thôi, nhưng không nói thêm chi tiết nào về sự phát triển của Phật giáo Đại thừa tại đây.

Patanjali (skt): The putative compiler of a book of yoga aphorisms dealing with the philosophy, the disciples, and the techniques of meditation "leading to knowledge of the Godhead." So little is known of Patanjali that guesses as to the date of his work range all the way from the fourth century B.C. to the fourth century A.D.—Một nhà biên tập nổi tiếng của một tập châm ngôn về Yoga bàn về triết lý về các phép tu luyện và kỹ thuật quán tưởng "đưa đến tri kiến thượng đế." Người ta biết rất ít về Patanjali mà chỉ đoán rằng tác phẩm của ông được viết từ khoảng thế kỷ thứ tư trước Tây Lịch đến thế kỷ thứ tư sau Tây Lịch.

Pataphutana: Kataputana (skt)—Ca-Tra Phú Đơn Na—Kỳ Xú Quỷ—Cà Tra Bố Đơn Na—A kind of extremely ugly demons (pretas of remarkably evil odour) whose bodies expel the foulest odors, who makes people scream and cry out in pain and agony. They also cause a lot of danger to humans—Một loài quỷ cực kỳ xấu xí với thân hình hôi hám, khi bắt người thì khiến cho họ kêu khóc một cách thống khổ. Loài quỷ nầy cũng gây nhiều nguy hiểm cho loài người.

Patava (skt): Keen intelligence—Lợi Trí.

Patched garments: Sanghati (skt): Tăng già lê—See Kasaya and Monk's robe.

Patched or rag clothing: Quần áo bá nạp (dùng nhiều miếng vải rách may lại với nhau)—See Four necessaries of a monks (II).

Patched robe: Điền Tướng Y—A patch-robe, its patches resembling the rectangular divisions of fields—Áo Cà Sa chấp lại bởi nhiều mảnh trông giống như hình những bờ ruộng.

Patent or positive: Biểu thuyên—A positive statement—Định nghĩa tích cực theo "tri kiến giác chiếu."—See Two kinds of definition.

Paternal (a): Thuộc về người cha.

Paternity (n): Đạo làm cha.

Path (n): Marga (skt)—Way—Con đường—There are two ways—Có hai con đường—See Two paths of cultivation.

(Right) path: Chánh Đạo—See Eight Noble Paths.

Path of accumulation: Sambhara-marga (skt)—Tư Lương Đạo—First of the five paths delineated in Buddhist meditation theory, during which one amasses (tích trữ) two "collections": 1) the 'collection of merit' (punya-sambhara), involves cultivating virtuous deeds and attitudes, which produce corresponding positive karmic results; and 2) the 'collection of wisdom' (jnana-sambhara), involves cultivating meditation in order to obtain wisdom for the benefit of other sentient beings. In Mahayana meditation theory, it is said that one enters on the path with the generation of the "mind of awakening" (Bodhicitta). The training of this path leads to the next level, the "path of preparation" (prayoga-marga)—Con đường thứ nhất trong năm con đường đã được vạch ra trong lý thuyết thiền định, trong thời gian đó hành giả tích trữ hai loại tích trữ: 1) tích trữ công đức, liên hệ tới việc tu tập công đức để có được thiện nghiệp; 2) tích trữ trí tuệ, bằng cách tu tập thiền định để đạt được trí tuệ nhằm lợi lạc chúng sanh mọi loài. Trong giáo thuyết thiền định của Phật giáo Đại Thừa, người ta nói hành giả bước vào con đường tích tụ công đức bằng cách phát tâm Bồ Đề. Sự tu tập trên con đường này đưa đến con đường kế tiếp là con đường chuẩn bị—See Sambhara.

Path of adornment of Great Enlightening Beings: Đạo trang nghiêm của chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme way of great adornment of Buddhas, without leaving the Ways of Enlightening Beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười đạo trang nghiêm của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được đạo đại trang nghiêm vô thượng của Như Lai, cũng chẳng bỏ Bồ Tát Đạo—See Ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings.

Path of Animals: Tiryagyoni-gati (skt)—Súc Sanh Đạo—See Six gatis.

Path of Asura: Asura-gati (skt)—A-Tu-La Đạo—See Six gatis.

Path of beholding the truth: Kiến Đạo—See Way of beholding the truth and Three paths all have to tread.

Path of the birds: Điểu Đạo.

1) The path of the birds, evasive, mysterious, difficult, as is the mystic life: Đường đi của chim, ý nói những việc khó khăn, bí ẩn.
2) A fabulous island only reached by flight: Một hòn đảo thần thoại chỉ có thể bay đến đó mà thôi.

Path of ceaseless honor of the enlightened and request them to teach: Đạo cung kính tôn trọng khuyến thỉnh Như Lai không thôi nghỉ—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (4).

Path of ceaseless rejoice in virtue: Đạo tùy hỷ phước đức không thôi nghỉ—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (4).

Path of ceaseless remove of the barriers of wrongdoing by repentance: Đạo sám trừ tội chướng không thôi nghỉ—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (4).

Path of completely understanding the truth without further study: Vô học đạo—See Three paths all have to tread.

Path of cultivating the truth: Tu Đạo—One of the three paths that all have to tread on—Một trong tam đạo mà mọi người rồi sẽ phải giẫm lên—See Three paths all have to tread.

Paths of destinies: Chư thú—Paths of destinies of sentient existence include devas, men, asuras, beings in purgatory, pretas and animals, etc—Chư thú bao gồm trời, người, a tu la, địa ngục, ngạ quỷ, và súc sanh.

Path of Emancipation of great Enlightening Beings: Đạo giải thoát của chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten Paths Of Emancipation Of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these will attain qualities of certainty of Enlightening Beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười đạo ly sanh của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được pháp quyết định của Bồ Tát—See Ten Paths Of Emancipation Of Great Enlightening Beings.

Path of Emptiness: Không đạo—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (3).

Paths of evil deeds: Ác Đạo—Evil courses—Miserable worlds—Realms (paths) of woe—There are three realms (paths) of woe. Three lower paths of the six destinations—The paths of evil deeds, or three evil courses (three miserable worlds)—Có ba đường dữ—See Three evil ways.

Path of generating the qualities of Buddhahood of Great Enlightening Beings: Đạo phát triển phẩm hạnh Phật quả của chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten Path of generating the qualities of Buddhahood of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these will gain ten appellations of greatness—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, mười đạo phát triển phẩm hạnh Phật quả của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được mười danh hiệu đại trượng phu—See Ten ways of generating the qualities of Buddhahood of Great Enlightening Beings and Appellations.

Path of glory: Đường công danh.

Path of Great Enlightening Beings: Bồ Tát Đạo—According to the The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of path of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these ten paths can attain the path of unexcelled skill in means of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38, có mười đạo của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong mười đạo nầy thời được đạo phương tiện thiện xảo vô thượng của tất cả Như Lai—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings.

Path to happiness: Con Đường Hạnh Phúc.

Path of the heart: Marga-citta (skt)—The mind which is bent on the right way, which seeks enlightenment—Đạo tâm.

Path of human beings: Manusya-gati (skt)—Nhân Đạo—See Six gatis.

Path of hungry ghosts: Preta-gati (skt)—Ngạ Quỷ Đạo tiếng Phạn là Preta—See Six gatis.

Path of insight: Darsanamarga (skt)—Ditthimagga (p)—Ditthapada (p)—Kiến Đạo—Theory, the way or stage of beholding the truth, i.e. that of the Sravakas and the first stage of Bodhisattva (one who has seen the Truth)—Con đường của sự thấy biết chân lý. Thấy được chân lý chấm dứt luân hồi sanh tử, như các bậc Thanh Văn và Sơ Địa Bồ Tát (bậc đã thấy được chân lý)—See Three paths all have to tread (II).

The path leading to the end (cessation) of Dukkha: See Path leading to the end (cessation) of suffering.

Path leading to the end (cessation) of suffering: Đạo Đế hay con đường đưa đến chấm dứt đau khổ—The Eightfold Path to the Cessation of Duhkha and afflictions, enumerated in the fourth Noble Truth, is the Buddha's prescription for the suffering experienced by all beings. It is

commonly broken down into three components: morality, concentration and wisdom. Another approach identifies a path beginning with charity, the virtue of giving. Charity or generosity underlines morality or precept, which in turn enables a person to venture into higher aspirations. Morality, concentration and wisdom are the core of Buddhist spiritual training and are inseparably linked. They are not merely appendages to each other like petals of a flower, but are intertwined like "salt in great ocean," to invoke a famous Buddhist simile—Bát Chánh Đạo dẫn đến sự đoạn diệt khổ đau và phiền não được định rõ trong Tứ Diệu Đế là sự trình bày của Đức Phật về cái khổ mà tất cả chúng sanh đều phải trải qua. Nó thường được phân tách làm 3 thành phần chủ yếu: giới, định và tuệ. Một phương cách tương tự khác cũng giống như con đường này nhưng bắt đầu bằng bố thí. Bố thí làm nền móng cho trì giới và kế tiếp có thể giúp hành giả tiến xa hơn tới những nguyện vọng cao cả. Giới, định, tuệ là cốt lõi của sự tu tập tâm linh trong đạo Phật và không thể tách rời chúng được. Chúng không chỉ thuần túy là những phần phụ trợ với nhau giống như những cuống hoa, nhưng được hòa trôn với nhau giống như "muối trong đại dương" dẫn đến sự so sánh nổi tiếng của Phật giáo—See Discipline-Meditation-Wisdom.

Path leads to calm, wisdom, Enlightenment and Nirvana: Con đường đưa đến an tịnh, thắng trí, giác ngộ và Niết Bàn (đạo Phật).

Path of Liberation: Giải Thoát Đạo—See Path of liberation from all sufferings.

Path of liberation from all sufferings: Moksa-marga (skt)—Giải Thoát Đạo.

1) The way of release (the way or path of liberation from) all sufferings by realization of truth: Con đường giải thoát khỏi mọi khổ đau phiền não bằng cách chứng ngộ chân lý.
2) The way or doctrine of liberation (emancipation—Release): Buddhism—Đạo Phật, đạo xuất ly giải thoát.
3) Liberation or freedom, reaching the state of assurance or proof and knowledge of the truth. This stage associated with the stage of an Anagamin—Hành vi sanh nhất niệm chánh trí và chứng ngộ chân lý sau khi đã thành tựu vô gián đạo. Giai đoạn nầy liên hệ tới giai đoạn của Tam quả A Na Hàm—See Four modes of progress.

Path of life-culture: Cultivating the truth—Tu Đạo—See Three paths all have to tread (B), and Seven Bodhyangas.

Path of life-view: Kiến Đạo—See Three paths all have to tread (B), and Eight Noble Paths.

Path of meditation: Bhavana-marga (skt)—Thiền định đạo—Fourth of the five paths to Buddhahood, in which the meditator is said to remove the subtlest traces of afflictions so thoroughly that they will never reappear. This prepares one of the next phase, the "path of no more learning" (Asaiksa-marga), in which one completes the training and becomes a Buddha. The meditator also depends his or her familiarity with meditation on emptiness (sunyata), which was directly perceived on the previous level, the "path of seeing" (Darsana-marga)—Con đường thứ tư trong năm con đường đi đến Phật quả, trong giai đoạn nầy hành giả giải trừ hoàn toàn những dấu hiệu vi tế của phiền não, cho chúng không còn tái xuất hiện nữa. Giai đoạn nầy chuẩn bị cho giai đoạn kế tiếp, tức là "vô học đạo', trong đó hành giả hoàn tất tu tập và trở thành Phật.

Path of misery: Illusion, mortality—Phiền não đạo—See Three paths all have to tread (I).

Path to Nirvana: Con đường đưa đến Niết Bàn—The Buddha shows the Path to Nirvana—Đức Phật chỉ con đường đưa đến Niết Bàn.

Path of no-more learning: Vô học Đạo—See Three paths all have to tread (II), and Arhat.

Path of Non-Returner: A Na Hàm—Bất Lai—Quả vị thứ ba "Bất Lai"—The position of the Way of Cultivation. He no longer has to undergo birth and death in the Desire realm—Hành giả cũng đang trong tư thế tu Đạo. Người ấy không còn trở lại sinh tử trong cõi Dục giới nữa—See Four kinds of holy men (II).

Path of not attached to the three worlds: Chẳng nhiễm trước tam giới đạo—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (3).

Path of Once-returner: Tư Đà Hàm—Sakrdagamin (skt)—Nhứt Lai Đạo—Quả vị thứ nhì "Nhất Lai"—The state of returning only once

again, or once more to arrive, or be born—One who is still subject to "One-return." The position of the way of cultivation. He still has to undergo "one birth" in the heavens or "once return" among people. The second grade of arahatship involving only one rebirth—Hành giả đang trong tư thế tu Đạo. Người ấy vẫn còn phải sanh thiên một lần hay một lần nữa trở lại trong cõi người—See Four kinds of holy men (II) and Once-Returner.

Path-opener: The Buddha—Khai đạo giả (người khai mở đạo pháp).

Path of purity: Path of Purification—Thanh Tịnh Đạo—See Visuddhi.

Path of rebirth: Round of rebirth—Vòng luân hồi sanh tử.

Path of sages: Difficult path to practice—Tu khổ hạnh.

Path Signlessness: Vô tướng đạo—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (3).

Path of skill in means: Đạo phương tiện thiện xảo—Một trong hai đạo Bồ Tát, vì Bồ Tát xuất sanh trí huệ và phương tiện—One of the two paths of Enlightening Beings because they develop wisdom and skill in means—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings.

Path of skillful practice of ceaseless dedication: Đạo thiện xảo hồi hướng không thôi nghỉ—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (4).

Path of sole determination: Bồ Đề tâm độc nhứt là Bồ Tát đạo, vì chẳng bỏ Bồ Đề tâm độc nhứt—One path is a Path of Enlightening Beings because they do not give up the sole determination for enlightenment—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings.

Path of Stream-Entry: Tu Đà Hoàn—Dự lưu đạo—Nhập Lưu—Nghịch Lưu—Quả vị Dự Lưu đầu tiên—One who has entered the stream—The position of the way of seeing. He still has to undergo seven instances of birth and death—Hành giả đang trong tư thế thấy được Đạo. Người ấy vẫn còn phải bảy lần sanh tử nữa—See Four kinds of holy men (II).

Path of suffering: Khổ đạo (from illusion arises karma, from karma suffering, from suffering illusion, this is the vicious circle of beings—Từ nơi ảo tưởng mà khởi lên nghiệp, từ nghiệp có khổ, từ khổ lại khởi sanh ảo tưởng, đây là vòng tròn ác nghiệt của chúng sanh)—See Three paths all have to tread (I).

Path of truth: Con đường của chơn lý—Đạo phải thông lưu—According to the Platform Sutra of the Sixth Patriarch's Dharma Treasure, the Sixth Patriarch, Hui-Neng, taught: "Good Knowing Advisors, the Way must penetrate and flow. How can it be impeded? If the mind does not dwell in dharmas, the way will penetrate and flow. The mind that dwells in dharmas is in self-bondage. To say that sitting unmoving is correct is to be like Sariputra who sat quietly in the forest but was scolded by Vimalakirti. Good Knowing Advisors, there are those who teach people to sit looking at the mind and contemplating stillness, without moving or arising. They claimed that it has merit. Confused men, not understanding, easily become attached and go insane. There are many such people. Therefore, you should know that teaching of this kind is a greater error."—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng dạy: "Nầy thiện tri thức! Nhất hạnh tam muội là đối với tất cả chỗ, đi đứng nằm ngồi thường hành một trực tâm ấy vậy." Kinh Tịnh Danh nói: "Trực tâm là đạo tràng, trực tâm là Tịnh độ. Tâm đừng làm những chuyện siểm khúc, miệng nói trực, miệng nói nhất hạnh tam muội mà không hành trực tâm, còn hành trực tâm, đối với tất cả các pháp chớ có chấp trước. Người mê chấp pháp tướng, chấp nhất hạnh tam muội, chỉ nói ngồi không động, tâm vọng không khởi tức là nhất hạnh tam muội, người khởi hiểu thế nầy tức là đồng với vô tình, trở lại là nhơn duyên chướng đạo." Nầy thiện tri thức! Đạo phải thông lưu, do đâu trở lại ngưng trệ, tâm không trụ nơi pháp, đạo tức là thông lưu. Tâm nếu trụ pháp gọi là tự phược, nếu nói thường ngồi không động, ấy chỉ như Ngài Xá Lợi Phất ngồi yên trong rừng lại bị Ngài Duy Ma Cật quở trách. Nầy thiện tri thức! Lại có người dạy ngồi khán tâm quán tịnh, không động không khởi, từ đây mà lập công khóa, người mê không hiểu liền chấp thành ra điên cuồng, những người như thế nầy thật là đông, dạy nhau như thế, nên biết đó là lầm lớn."

Path of wealth and fame: Đường danh lợi.

Path of wisdom: Đạo trí tuệ—Một trong hai đạo Bồ Tát, vì Bồ Tát xuất sanh trí huệ và phương tiện—One of the two paths of Enlightening Beings because they develop wisdom and skill in means—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings.

Path of Wishlessness: Vô nguyện đạo—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (3).

Path of work: Action or doing, productive of karma—Nghiệp đạo—See Three paths all have to tread (I).

Pathamajjhanabhumi (skt): Sơ Thiền Thiên—The first dhyana heaven—The first region, as large as the whole universe—See Four dhyana heavens.

Pathetic (a): Lâm ly thống thiết.

Pathina (p): Lửa bá thể vô.

Pati

1) (p): Hỷ—Nhờ tâm trong sáng thanh tịnh nên thân và tâm có cảm giác nhẹ nhàng thích thú.
2) (skt): A master—Possessor—Owner—Lord—Ruler—Sovereign.

Patibhana (p): Hiểu biết toàn bộ về (Attha: ý nghĩa, Dharma: giáo pháp, Nirutti: căn nguyên).

Patibhanapatisambhida (p): Trí Biện Tài Vô Ngại—See Unobstructed eloquence in intelligence.

Paticcasamuppada (p): Pháp Duyên Khởi—Dependent Arising is an essential corollary to the second and third of the Four Noble Truths, and is not, as some are inclined to think, a later addition to the teaching of the Buddha. This Dependent Arising, this doctrine of conditionality, is often explained severely practical terms, but it is not a mere pragmatical teaching, though it may appear to be so, owing to the shortness of the explanations. Those conversant with the Buddhist Canon know that in the doctrine of Dependent Arising is found that which brings out the basic principles of knowledge and wisdom in the Dhamma. In this teaching of the conditionality of everything in the world, can be realized the essence of the Buddha's outlook on life. This conditionality goes on uninterrupted and uncontrolled by self-agency or external agency of any sort. The doctrine of conditionality can not be labelled as determinism, because in this teaching both the physical environment and the moral causation (psychological causation) of the individual function together. The physical world influences man's mind, and mind, on the other hand, influences the physical world, obviously in a higher degree, for as the Buddha taught in the Samyutta-Nikaya: "The world is led by the mind." If we fail to understand the real significance and application to life of the Dependent Arising, we mistake it for a mechanical law of casuality or even a simple simultaneous arising, a first beginning of all things, animate and inanimate. As there is no origination out of nothing in Buddhist thought, Dependent Arising shows the impossibility of a first cause. The first beginning of existence, of the life stream of living beings is inconceivable and as the Buddha says in the Samyutta-Nikaya: "Notions and speculations concerning the world may lead to mental derangement. O Monks! This wheel of existence, this cycle of continuity is without a visible end, and the first beginning of beings wandering and hurrying round, wrapt in ignorance and fettered by craving is not to be perceived." In fact, it is impossible to conceive of a first beginning. None can trace the ultimate origin of anything, not even of a grain of sand, let alone of human beings. It is useless and meaningless to seek a beginning in a beginningless past. Life is not an identity, it is a becoming. It is a flux of physiological and psychological changes—Pháp Duyên Khởi là hệ quả tất yếu đối với Thánh đế thứ hai và thứ ba trong Tứ Thánh Đế, và không thể, như một số người có khuynh hướng cho rằng đây là một sự thêm thắt sau nầy vào lời dạy của Đức Phật. Giáo lý duyên khởi nầy luôn luôn được giải thích bằng những từ ngữ hết sức thực tiễn, nhưng nó không phải là lời dạy chỉ có tính giáo điều, mặc dù thoạt nhìn có vẻ như vậy, do tính chất ngắn gọn của các lời giải thích. Những ai từng quen thuộc với Tam Tạng Kinh Điển đều hiểu rằng Giáo Lý Duyên Khởi nầy được thiết lập trên cơ sở làm rõ nét những nguyên tắc căn bản của trí tuệ. Trong lời dạy về tánh duyên khởi của vạn hữu trong thế gian, người ta có thể nhận ra quan điểm của Đức Phật về cuộc đời. Tính duyên khởi nầy diễn tiến

liên tục, không bị gián đoạn và không bị kiểm soát bởi bất cứ loại tự tác hay tha tác nào cả. Tuy nhiên, cũng không thể gán cho giáo lý Duyên Khởi nầy là quyết định thuyết hay định mệnh thuyết, bởi vì trong giáo lý nầy cả hai môi trường vật lý và quan hệ nhân quả của cá nhân vận hành cùng nhau. Thế giới vật lý ảnh hưởng đến tâm của con người, và tâm của con người ngược lại cũng ảnh hưởng đến thế giới vật lý, hiển nhiên ở mức độ cao hơn, vì theo Kinh Tương Ưng Bộ, như Đức Phật nói: "Thế gian bị dẫn dắt bởi tâm." Nếu chúng ta không hiểu ý nghĩa chính xác của Pháp Duyên Khởi và sự ứng dụng của nó trong cuộc sống, chúng ta sẽ lầm lẫn cho đó là một quy luật nhân quả có tính máy móc hoặc thậm chí nghĩ rằng đó chỉ là một sự khởi sanh đồng thời, một nguyên nhân đầu tiên của các pháp hữu tình cũng như vô tình. Vì hoàn toàn không có một sự khởi nguồn nào từ không mà có trong lời dạy của Đức Phật. Pháp Duyên Khởi cho thấy tính không thể có được của nguyên nhân đầu tiên nầy. Nguồn gốc đầu tiên của sự sống, dòng đời của các chúng sanh là điều không thể quan niệm được, và như Đức Phật nói trong Kinh Tương Ưng Bộ: "Những suy đoán và ý niệm liên quan đến thế gian có thể đưa đến sự rối loạn về tâm trí. Vô thỉ, này các Tỳ Kheo, là sự luân hồi. Điểm bắt đầu cũng không thể nêu rõ đối với chúng sanh bị vô minh che đậy, bị khát ái trói buộc, phải lưu chuyển luân hồi." Thật vậy, rất khó có thể hình dung được về một điểm khởi đầu, không ai có thể phăng ra cùng tột nguồn gốc của bất cứ điều gì, ngay một hạt cát, huống là con người. Truy tìm khởi điểm đầu tiên trong một quá khứ vô thỉ thật là một việc làm vô ích và vô nghĩa. Đời sống không phải là một cái gì đồng nhất, nó là một sự trở thành. Đó là một dòng biến dịch của các hiện tượng tâm-sinh lý.

Patichcha-samuppada (p): Nidana (skt)—Pratitya-samutpada (skt)—Thập Nhị Nhân Duyên (Thập Nhị Duyên Khởi)—See Twelve conditions of cause and effect.

Patidana (skt): Transfer the merit to—Transferring merit—Hồi hướng công đức.

Patidesanniya (skt): Ba La Đề Xá Ni—Giới hối quá.

(I) Four Patidesanniya offences for monks—Tứ Ba La Đề Xá Ni—Bốn Giới hối quá dành cho chư Tăng—According to Most Honorable Master Minh Đăng Quang in The Rules for Mendicant Bhiksus, the word Patidesaniya is a Sanskrit word means a confession of an offence or some sort of transgression of monastic rules which ought to be confessed before the Order, and the punishments for these offences are decided by the Order—Theo Tôn Sư Minh Đăng Quang trong Luật Nghi Khất Sĩ, chữ Patidesaniya là gốc chữ Bắc Phạn, có nghĩa là phát lồ xưng ra sự vi phạm luật xuất gia trước Giáo Hội. Bốn giới Ba La Đề Xá Ni là những vi phạm mà hình phạt phải được Giáo Hội quyết định.

1) A monk should not eat or partake of solid food or soft food, having accepted it with his own hand from the hand of a nun who is not a relation: Cấm chẳng đau mà ăn nhờ đồ của Tỳ Kheo Ni xa lạ.

2) When a householder invites a monk to come to the family. If a nun comes to be standing as though giving directions, saying: "Here give curry, give cooked rice here," that nun should be rebuked by the monk, saying: "Stand aside, sister, while the monks eat." If not, the monk violates the Patidesaniya: Cấm chẳng từ chối Tỳ Kheo Ni nói với thí chủ đãi cơm cho mình (khi thí chủ mời chư Tăng đến nhà thiết đãi Trai Tăng. Nếu có một vị Tỳ Kheo Ni đến bên bảo thí chủ đem đến cho chư Tăng món cà ri, món cơm, vân vân. Vị Tăng phải quở trách ngay vị Tỳ Kheo Ni ấy "Ni sư nên đứng qua một bên khi chư Tăng đang thọ dụng." Nếu không là phạm phải tội Ba La Đề Xá Ni).

3) A monk should not keep begging for foods at the same house to cause them to be poor because of their continuous offerings: Cấm xin mãi một nhà, làm cho người ta nghèo túng.

4) A monk should not reside in those jungle lodgings that are dangerous and frightening for donators who travel to offer foods and drinks: Cấm sư ẩn cư ở chỗ nguy hiểm, để có sự nguy hại cho thí chủ khi đem cơm tới cho mình.

(II) Eight Patidesanniya offences for nuns—Bát Ba La Đề Xá Ni—Bát Giới hối quá dành cho chư Ni: According to Most Honorable Master Minh Đăng Quang in The Rules for Mendicant Bhiksus and Bhiksunis, the word Patidesaniya is a Sanskrit word means a confession of an offence or some sort of transgression of monastic rules which ought to be confessed before the Order, and the punishments for these offences are decided by the Order. Any nun who is not ill, but asking for any one of these below mentioned things, commits an offence which ought to be confessed with clear expression. By clear expression, it is meant that the nun should say: "I have fallen, sisters, into a blameworthy matter which ought to be confessed and I confessed it."—Theo Tôn Sư Minh Đăng Quang trong Luật Nghi Khất Sĩ, chữ Patidesaniya là gốc chữ Bắc Phạn, có nghĩa là phát lồ xưng ra sự vi phạm luật xuất gia trước Giáo Hội. Tám giới Ba La Đề Xá Ni là những vi phạm mà hình phạt phải được Giáo Hội quyết định. Nếu không đau, mà vị Ni nào đòi hỏi một trong những điều dưới đây đều phạm tội Ba La Đề Xá Ni, phải xưng ra rõ ràng. Xưng rõ ràng có nghĩa là trong kỳ Bố Tát, vị Ni ấy phải nói: "Thưa Ni chúng, tôi đã phạm phải một vấn đề đáng trách phải xưng tội xả đọa, và tôi xin xưng ra đây."

1) It is not proper for a nun who is not ill to ask for milk or beans (curd): Cấm nếu không đau, không được xin sữa hay đậu.
2) It has been stated that it is not proper for a nun who is not ill to ask for oil: Cấm nếu không đau, không được xin dầu.
3) It is not proper for a nun who is not ill to ask for honey: Cấm nếu không đau, không được xin mật hoa.
4) It is not proper for a nun who is not ill to ask for sugar: Cấm nếu không đau, không được xin đường.
5) It is not proper for a nun who is not ill to ask for flour: Cấm nếu không đau, không được xin bột.
6) It is not proper for a nun who is not ill to ask for ghee (rice soup): Cấm nếu không đau, không được xin cháo.
7) It is not proper for a nun who is not ill to as for delicious food (for curing the illness): Cấm nếu không đau, không được xin đồ ngon.
8) It is not proper for a nun who is not ill to ask for precious things (usually medications for healing the illness): Cấm nếu không đau, không được xin đồ quí (thường là thuốc men để trị bệnh).

Patience (n): Ksanti (skt)—Endurance—Forebearance—Tolerance—Nhẫn Nhục—Sự nhẫn nại—Patience is one of the most attributes of a Buddhist practitioner. Patience is inner calm and strength that enables us to act clearly in any difficult situation—Nhẫn nhục là một trong những đức tánh của người tu Phật. Kiên nhẫn là một trạng thái tĩnh lặng cùng với nghị lực nội tại giúp chúng ta có những hành động trong sáng khi lâm vào bất cứ hoàn cảnh khó khăn nào—See Three sources of cultivation, Four right objects of faith and five right modes of procedure, and Ten Paramitas.

(A) Có hai loại nhẫn—There are two kinds of patience or endurance—See Nhị Nhẫn.
(B) See Nhẫn, Nhẫn Nhục Ba La Mật, and Tam Nhẫn.
(C) Three kinds of patience—Ba loại Nhẫn:

1) Not being upset with those who harm us—Không bực tức đối với người làm tổn hại mình: This type of patience enables us to be clear-minded and calm no matter how others treat us. We usually blame the other person and become agitated when we receive harm. Sometimes our agitation takes the form of self-pity and depression, and we usually complain about how badly others treat us. Other times, it becomes anger and we retaliate by harming the other person. We should always remember that if we want other people to forgive our shortcomings, other people do wish us to be tolerant too, and not to take what they say and do to heart when their emotions get our of control—Loại kiên nhẫn này giúp chúng ta giữ được tâm trong sáng và điềm tĩnh dù cho người khác có đối xử với ta như thế nào đi nữa. Thường thì chúng ta hay trách móc khi chúng ta bị người khác làm hại. Trạng thái khó chịu ấy có khi là

cảm giác tự tủi thân hay bị buồn khổ, chúng ta hay trách cứ người khác tại sao đối xử với mình tệ như vậy. Có khi trạng thái khó chịu ấy biến thành giận dữ khiến chúng ta sanh tâm muốn trả thù để làm hại người khác. Chúng ta phải luôn nhớ rằng nếu chúng ta muốn người khác khoan dung độ lượng cho những khuyết điểm của mình thì người ấy cũng muốn chúng ta hỷ xả và khoan dung, đừng để lòng những lời nói hay hành động mà người ấy đã nói lỡ hay làm lỡ khi mất tự chủ.

2) Transcending problems and pain with a positive attitude—Chuyển hóa những rắc rối và khổ đau bằng một thái độ tích cực: The patience to transcend problems enables us to transform painful situations, such as sickness and poverty, into supports for our Dharma practice. Rather than becoming depressed or angry when we're plagued with difficulties, we'll learn from these experiences and face them with courage—Tâm kiên nhẫn trước những rắc rối và khổ đau giúp chúng ta chuyển hóa những tình thế khổ sở như bệnh hoạn và nghèo túng thành những pháp hỗ trợ cho việc tu tập của ta. Thay vì chán nản hay tức giận khi rơi vào khổ nạn thì chúng ta lại học hỏi được nhiều điều và đối mặt với cảnh khổ ấy một cách can đảm.

3) Enduring difficulties encountered in Dharma practice—Chịu đựng những khó khăn khi tu tập Chánh pháp: Enduring difficulties makes us more compassionate toward those in similar situations. Our pride is deflated, our understanding of cause and effect increases, and we won't be lazy to help someone in need. Patience is a necessary quality when practicing Dharma. Sometimes it's difficult to understand the teachings of the Buddha, to control our minds, or to discipline ourselves. Patience helps us overcome this and to wrestle with our unruly minds. Rather than expecting instant results from practicing briefly, we'll have the patience to cultivate our minds continuously in a long period of time—Chịu đựng những khó khăn khiến cho chúng ta phát triển lòng bi mẫn đối với những người lâm vào tình cảnh tương tự. Tâm kiêu mạn giảm xuống thì chúng ta sẽ hiểu rõ hơn về luật nhơn quả và sẽ không còn trây lười trong việc giúp đỡ người khác đồng cảnh ngộ. Kiên nhẫn là một phẩm chất cần thiết cho việc tu tập. Đôi khi chúng ta cảm thấy khó khăn trong việc thông hiểu lời Phật dạy trong việc chế ngư tâm thức hay trong việc kỷ luật bản thân. Chính tâm kiên nhẫn giúp ta vượt qua những khó khăn trên và chiến đấu với những tâm thái xấu ác của chính mình. Thay vì mong đợi kết quả tức thì từ sự tu tập ngắn ngủi kiên nhẫn giúp chúng ta giữ tâm tu tập liên tục trong một thời gian dài.

(D) Five kinds of Paramita Tolerance. The five stages of Bodhisattva-ksanti, patience or endurance—Năm loại nhẫn nhục Ba La Mật—See Five kinds of paramita tolerance.

(E) There are six kinds of patience—See Six kinds of enduance.

(F) Ksanti-paramita (skt)—Sằn Đề hay Nhẫn nhục Ba La Mật—See Six Paramitas and Ten Paramitas.

Patience associated with wisdom: Diệt Pháp Trí Nhẫn—One of the eight kinds of endurance, the endurance and patience associated with the knowledge or wisdom of the dogma of extinction of passion and reincarnation—Diệt Pháp Nhẫn hay nhẫn nhục đạt được nhờ có Diệt Pháp Trí (nhờ Diệt Pháp Trí mà sanh ra loại nhẫn nhục có thể đoạn trừ dục vọng và luân hồi sanh tử).

Patience in attaining absolute reality: Vô sanh pháp nhẫn—Kham nhẫn khi đạt thành chân lý tuyệt đối—See Three forms of Patience (A).

Patience attained through dharma to overcome illusion: Pháp Nhẫn—See Dharmakshanti.

Patience attained by regarding suffering as unreal: Không nhẫn—See Ten kinds of acceptance.

Patience of the body: Thân nhẫn—Endurance or forebearing of the body—Nhẫn nhục nơi thân—See Three kinds of patience.

Patience of the body and mind: Forebearance in both the body and the mind—Nhẫn Nhục Thân Tâm—We can only measure our level of attainment and patience of the body and mind when we are contempted, slandered, under

calamities, under injustice and all other obstacles. If we want to accomplish the Bodhisattvahood, we should always be forebearing in both the body and the mind—Chúng ta chỉ có thể đo lường đạo lực và sự nhẫn nhục thân tâm khi chúng ta bị khinh hủy, chưởi mắng, vu oan giá họa, cũng như mọi chướng ngại khác. Nếu muốn thành tựu quả vị Bồ Tát, chúng ta phải thực hành thân nhẫn ý nhẫn.

Patience of the cause of suffering: Tập pháp nhẫn—Endurance or patience of the cause of suffering. Đây là một trong tám loại nhẫn nhục hay sức nhẫn nhục trong dục giới, sắc giới và vô sắc giới. Bát nhẫn được dùng để đoạn trừ kiến hoặc trong tam giới và đạt đến tám loại trí huệ Bát Nhã—This is one of the eight ksanti or powers of patient endurance, in the desire realm and the two realms above it. The eight powers of endurance are used to cease false or perplexed views in trailokya and acquire eight kinds of prajna or wisdom—See Eight ksantis or powers of patient endurance (A).

Patience in cultivation: Tu Nhẫn—Bodhisattvas who practice the ten kinds of dedication and meditation of the mean, have patience in all things for they see that all things, phenomena and noumena, harmonize—Bồ Tát tu tập thập hồi hướng và Trung Quán thấy rằng chư pháp, sự lý đều dung hòa nên sanh tu nhẫn—See Eight ksantis or powers of patient endurance (A).

Patience of cultivation of the Path of elimination of suffering: Đạo pháp nhẫn—Endurance of cultivation of the Path of elimination of suffering—See Eight ksantis or powers of patient endurance (A).

Patience with Dharmas of Accumulation: Tập Pháp nhẫn—See Sixteen minds.

Patience with Dharmas of Extinction: Diệt Pháp nhẫn—See Sixteen minds.

Patience with Dharmas of Suffering: Khổ pháp nhẫn—See Sixteen minds.

Patience with Dharmas of the Way: Đạo Pháp nhẫn—See Sixteen minds.

Patience or endurance of the assaults of nature: Pháp nhẫn—See Two kinds of patience.

Patience or endurance of human assaults and insults: Chúng sanh nhẫn—See Two kinds of patience.

Patience which endures enmity and injury: Nại Oán Hại Nhẫn—Sự nhẫn nhục trước những oán hận và gây tổn hại cho chính mình.

Patience of the elimination of suffering: Diệt pháp nhẫn—Endurance or patience of the elimination of suffering. Đây là một trong tám loại nhẫn nhục hay sức nhẫn nhục trong dục giới, sắc giới và vô sắc giới. Bát nhẫn được dùng để đoạn trừ kiến hoặc trong tam giới và đạt đến tám loại trí huệ Bát Nhã—This is one of the eight ksanti or powers of patient endurance, in the desire realm and the two realms above it. The eight powers of endurance are used to cease false or perplexed views in trailokya and acquire eight kinds of prajna or wisdom—See Eight ksantis or powers of patient endurance (A).

Patience of enlightenment: Ngộ nhẫn.

Patience or forbearance of the body: Thân nhẫn—See Three kinds of patience.

Patience or forbearance of the mind: Tâm nhẫn—See Three kinds of patience.

Patience or forbearance of the mouth: Khẩu nhẫn—See Three kinds of patience.

Patience in hearing the sound: Endure the sound we hear—Understanding the truth we hear—Âm hưởng nhẫn—Kham nhẫn chịu đựng những âm thanh mình nghe—See Three forms of Patience (A).

Patience of joy: Achieved on beholding by faith Amitabha and his Pure-Land—Hỷ nhẫn.

Patience with Kinds of Accumulation: Tập loại nhẫn—See Sixteen minds.

Patience with Kinds of Extinction: Diệt loại nhẫn—See Sixteen minds.

Patience with Kinds of Suffering: Khổ loại nhẫn—See Sixteen minds.

Patience with Kinds of the way: Đạo loại nhẫn—See Sixteen minds.

Patience of the mind: Tâm nhẫn hay Ý nhẫn—See Three kinds of patience, and Three forms of Patience.

Patience (forbearance) of the mouth: Uttering no rebuke under insult or persecution—Khẩu nhẫn.

1) Uttering no rebuke under insult or persecution: One of the three patiences. The other two are patience of the body (thân nhẫn) and patience of the mind (ý nhẫn)—Một trong tam nhẫn. Hai nhẫn kia là thân nhẫn và ý nhẫn—See Three forms of Patience.
2) See Three kinds of patience.

Patience of nirvana: Tịch diệt nhẫn—See Five kinds of paramita tolerance.

Patience in obeying the truth: Nhu thuận nhẫn—Kham nhẫn khi lắng nghe chân lý—See Three forms of Patience (A).

Patience and perseverance: Định nhẫn—Patience and perseverance in meditation—Kiên nhẫn trong thiền định.

Patience prince: Nhẫn Nhục Thái Tử—See Patient prince.

Patience rest in belief in immortality: Vô Sanh Nhẫn—The patience rest in belief in no rebirth, the state in which interference do not arise—An trụ ở cái lý không sanh không diệt mà không động, tức là trạng thái mà trong đó không còn sự can thiệp nào nữa.

Patience of suffering: Endurance of suffering—Khổ pháp nhẫn—This is one of the eight ksanti or powers of patient endurance, in the desire realm and the two realms above it. The eight powers of endurance are used to cease false or perplexed views in trailokya and acquire eight kinds of prajna or wisdom—Đây là một trong tám loại nhẫn nhục hay sức nhẫn nhục trong dục giới, sắc giới và vô sắc giới. Bát nhẫn được dùng để đoạn trừ kiến hoặc trong tam giới và đạt đến tám loại trí huệ Bát Nhã—See Eight ksantis or powers of patient endurance (A).

Patience towards all living beings under all circumstances: Chúng sinh nhẫn.

Patience towards all under all circumstances: Chúng sanh nhẫn.

Patience under suffering: Thọ khổ nhẫn—An thọ khổ nhẫn hay Nhẫn nhục trước khổ đau—See Two kinds of patience (B).

Patience and wisdom: Nhẫn Trí—Nhẫn nhục và trí tuệ.

1) In the Hinayana, patience is cause, wisdom effect: Theo Tiểu Thừa Hữu Bộ thì "nhẫn" là nhân, còn "trí" là quả.
2) In Mahayana, the two are merged, though patience precedes wisdom: Theo Đại Thừa thì "nhẫn" và "trí" không khác nhau, dù nhẫn có trước trí (tuệ tâm an trụ ở pháp gọi là nhẫn, đối cảnh quyết đoán gọi là trí; hay nhẫn là không chướng ngại, còn trí là giải thoát).

Patient endurances: Nhẫn nhục—See Ten grounds (I).

Patient prince: Nhẫn Nhục Thái Tử—The prince of Varanasi (Benares), who gave a piece of his flesh to heal his sick parents, which was efficacious because he had never given way to anger—Vị thái tử của thành Varanasi, Ba La Nại, người đã cắt thịt mình để chữa lành bệnh cho mẹ cha mà không tỏ chút giận hờn khó chịu.

Patient progress: Khama-patipada (p)—Kham Nhẫn Hành—See Four kinds of progress (B).

Patient rsi: Ksantirsi (skt)—Enduring rsi—Sằn đề tiên nhân—Name of Sakyamuni Buddha in a previous incarnation—Tên của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni trong tiền kiếp.

Patiently endure (v): Saha (skt)—Kham nhẫn—Nhẫn nhục chịu đựng khổ nạn—To bear patiently.

Patigha (p):

1) Evil thoughts: Ác ý—See Seven defilements.
2) Hatred: Sân—Não hại—One of the three fires (Greed, Hatred, and Illusion).
3) Resentment: Sân Tùy Miên—The underlying tendency to aversion—The inherent tendency to resentment—See Seven underlying tendencies.

Patiloma (p): Sự chấm dứt—Cessation.

Patimokkha (p): Pratimoksha (skt)—The 227 disciplinary rules binding on the Bhikkhu and 311 for Bhikkhuni, according to the Theravada Buddhism, recited on Uposatha days (những ngày Bố Tát) for the purposes of confession—Giới luật được ghi trong tạng luật (227 giới cho Tỳ khưu và 311 giới cho Tỳ khưu ni), tạng đầu tiên trong Tam Tạng Pali của Phật giáo nguyên thủy. Chư Tăng

Ni mỗi tháng phải tụng giới bổn hai lần vào ngày mười bốn và ba mươi mỗi tháng.

Patimokkha Sila (p): Ba La Đề Mộc Xoa—The fundamental moral code, various rules which a monk is expected to observe—Giới luật căn bản mà một vị Tỳ Kheo phải trì giữ—See Four kinds of higher morality.

Patina-dhatu (p): The sublime element—Thắng giới—See Three dharmas (XIII) (C).

Patipada (p): Sự tiến triển—Progress which may be painful or pleasant.

Patipadanuttariyam (p): The unsurpassable of practice—Hành vô thượng—See Three dharmas (XLIII).

Patipatti Dhamma (p): Pháp hành.

Patipuccha-vyakaraniyo-panho (p): Requiring a counter-question—Trả lời câu hỏi bằng cách chất vấn—See Four ways of answering questions.

Patisambhida (p): Vô Ngại Biện—Sự hiểu biết do trực giác chứ không do học hỏi—See Unobstructed eloquences.

Patisandhi-vinnana (p): Rebirth Consciousness—Thức Tái Sanh—In Buddhism, rebirth consciousness is not a Self or a Soul, or an Ego-entity that experiences the fruits of good and evil deeds. Consciousness is generated by conditions. Apart from condition there is no arising of consciousness. We call names such as birth, death, thought-processes, and so on, to a stream of consciousness. There are only thought-moments. The last thought-moment we call death, and the first thought-moment we call birth. Thus, birth and death occur in this stream of consciousness, which is only a series of ever continuing thought-moments. So long as man is attached to existence through his ignorance, craving and clinging, to him death is not the final end. He will continue his journey of whirling round the "Wheel of Existence." This is the endless play of "cause and effect" or action and reaction kept in perpetual motion by karma concealed by ignorance propelled by craving or thirst. As karma, or action, is of our own making, we have the power to break this endless chain. It is through the eradication of ignorance and of this driving force, craving, this thirst for existence, this will to live, that the "Cycle of Existence" ceases. In the Majjhima Nikaya, the Buddha explained: "How is there not re-becoming in the future? By the cessation of ignorance, by the arising of knowledge, by the cessation of craving there is thus no re-becoming in the future." In the Dhammapada (153-154), on attaining Enlightenment, the Buddha spoke these joyful words:

"Repeated births are each a torment.
Seeking but not finding the "House Builder",
I wandered through many a Samsaric birth.
O "House Builder", thou art seen,
Thou wilt not rebuild the house.
All thy rafters have been shattered,
Demolished has thy ridge pole been.
My mind has won the Unconditioned (Nirvana),
The extinction of craving is achieved." (fruit of Arhat)

Theo Phật giáo, thức tái sanh không phải là một tự ngã hay linh hồn, hoặc một thực thể cảm thọ quả báo tốt xấu của nghiệp thiện ác, mà là thứ tái sanh được quyết định bởi các duyên. Ngoài duyên không có thức sanh khởi. Chúng ta đặt tên cho dòng tâm thức nầy bằng những từ như: sanh, tử, tiến trình tâm, vân vân. Kỳ thật chỉ có những sát na tâm, sát na tâm cuối cùng chúng ta gọi là "tử", sát na tâm đầu tiên chúng ta gọi là "sanh". Như vậy, những lần sanh tử xãy ra trong dòng tâm thức nầy, cũng chỉ là một chuỗi của những sát na tâm tương tục mãi mãi mà thôi. Bao lâu con người còn chấp chặt vào sự hiện hữu do vô minh, ái, và thủ của họ, chừng đó cái chết đối với người ấy vẫn không phải là sự chấm dứt cuối cùng. Họ sẽ tiếp tục lăn trôi trong "Bánh xe sinh tồn" hay "vòng luân hồi" của họ. Đây là trò chơi bất tận của "nhân và quả" được nghiệp duy trì sự chuyển động không ngừng, bị che lấp bởi vô minh và thúc đẩy bởi ái dục. Vì nghiệp do chúng ta tạo tác, nên chúng ta có đủ sức mạnh để bẻ gẫy chuỗi nhân quả bất tận nầy. Chính do đoạn trừ vô minh và cắt đứt động lực thúc đẩy của nó là tham ái, khát khao sự hiện hữu, ước muốn sống nầy, mà vòng luân hồi dừng lại. Theo Kinh Trung Bộ, Đức Phật giải thích: "Làm thế nào sự tái sanh trong tương lai không xãy ra? Do sự diệt của vô minh, mà tham ái được đoạn diệt, như vậy sự tái sanh trong tương lai không xãy ra. Theo Kinh Pháp Cú (153-

154), sau khi đạt đến giác ngộ, Đức Phật đã nói lên những lời hân hoan nầy:

"Lang thang bao kiếp sống
Ta tìm nhưng không gặp
Người xây dựng nhà nầy
Khổ thay phải tái sanh
Ôi! Người làm nhà kia,
Nay ta đã thấy ngươi,
Người không làm nhà nữa,
Đòn tay ngươi bị gẫy
Kèo cột ngươi bị tan
Tâm ta đạt tịch diệt
Tham ái thảy tiêu vong."

Pativedha Dhamma (p): Pháp thành.

Pativinodeti (p): Pariksina (skt)—Tẩy trừ—To dismiss—To dispel—To get rid of—To eradicate—To remove.

Patra (skt): An almsbowl—A drinking bowl—Bát Đa La—Bát khất thực—Ứng lượng khí—A bowl (a vessel, receptacle, an almsbowl). The almsbowl of the Buddha is said to have been brought by Bodhidharma to China in 520 A.D—Bát là một loại vật dụng dùng đựng thức ăn cho chư Tăng Ni. Người ta nói Tổ Bồ Đề Đạt Ma đã đem chiếc bát của Phật đến Trung Quốc vào khoảng năm 520 sau Tây Lịch.

Patriarch (n): Teacher of one's teacher—Tổ hay trưởng lão, người sáng lập ra tông phái—Founder of a school in Buddhism.

Patriarch Bodhidharma: Tổ Bồ đề Đạt ma.

Patriarchal (a): Thuộc về tổ.

Patriarchal meditation: Tổ Sư Thiền—The Zen of the Patriarchs—Zen Patriarchate.

1) The history of Zen is mythical. It is said that one day Brahma came to the Buddha who was residing at the Vulture Peak, offered a Kumbhala flower, and requested him to preach the Law. The Buddha ascended the Lion seat and taking that flower touched it with his fingers without saing a word. No one in the assembly could understand the meaning. The venerable Mahakasyapa alone smiled with joy. The world-Honoured One said: "The doctrine of the Eye of the True Law is hereby entrusted to you, Oh Mahakasyapa! Accept and hand it down to posterity." Once when Ananda asked Mahakasyapa what the Buddha's transmission was, Mahakasyapa said: "Go and take the banner-stick down!" Ananda understood him at once. Thus the mind-sign was handed down successively. The teaching was called the 'school of the Buddha-mind.': Lịch sử của Thiền Tông vẫn còn là một huyền thoại. Truyền thuyết cho rằng một ngày nọ, thần Phạm Thiên hiện đến với Đức Phật tại núi Linh Thứu, cúng dường Ngài một cánh hoa Kumbhala và yêu cầu Ngài giảng pháp. Đức Phật liền bước lên tòa sư tử, và cầm lấy cành hoa trong tay, không nói một lời. Trong đại chúng không ai hiểu được ý nghĩa. Chỉ có Ma Ha Ca Diếp là mỉm cười hoan hỷ. Đức Phật nói: "Chánh Pháp Nhãn Tạng nầy, ta phó chúc cho ngươi, này Ma Ha Ca Diếp. Hãy nhận lấy và truyền bá." Một lần khi A Nan hỏi Ca Diếp Đức Phật đã truyền dạy những gì, thì Đại Ca Diếp bảo: "Hãy đi hạ cột cờ xuống!" A nan liền ngộ ngay. Cứ thế mà tâm ấn được truyền hừa. Giáo pháp nầy được gọi là "Phật Tâm Tông."

2) According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, the meditation of the patriarchal Zen was not an analytical like science, nor was it a synthetical method like philosophy. It was a method of thinking without ordinary thinking, transcending all methods of logical argument. To think without any method of thinking is to give opportunity for the awakening of the intuitional knowledge or wisdom. All methods of meditation as taught by Hinayana, by Yogacara (quasi-Mahyana), by the abrupt method of calmness and insight (samathavipasyana) of T'ien-T'ai, or by the mystical yoga of Shingon can be used if the aspirant likes, but are in no way necessary. The ideas peculiar to Zen may be summarized as follows: "from mind to mind it was transmitted, not expressed in words or written in letters; it was a special transmission apart from the sacred teaching. Directly point to the human mind, see one's real nature and become an enlightened Buddha." The idea was very well expressed in Hakuin's hymn on sitting and meditating: "All beings are

fundamentally Buddhas; it is like ice (which represents our actual condition) and water (which represents an underlying Buddha-nature); without water there will be no ice, etc. This very earth is the lotus-land and this body is Buddha.": Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, Thiền của Tổ Sư không phải là phương pháp phân tách như khoa học, cũng không phải là một phương pháp tổng hợp như triết học. Đây là một hệ thống tư duy không tư duy theo thông tục, nó siêu việt tất cả những phương pháp của luận chứng hợp lý. Tư duy không cần phương pháp tư duy là để tạo cơ hội cho sự thức tỉnh của tuệ giác. Hành giả có thể áp dụng những phương pháp tu thiền của Tiểu Thừa, của Du Già Luận (bán Đại Thừa), pháp chỉ quán của tông Thiên Thai, hay Du Già bí mật của tông Chân Ngôn nếu hành giả thích, nhưng thật ra tất cả những phương pháp nầy đều không cần thiết. Quan điểm của Thiền tông có thể tóm tắt như sau: "Dĩ tâm truyền tâm, bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền, trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật," hay "Thử tâm tức Phật." Bạch Ẩn Thiền Sư đã phát biểu ý kiến nầy rất rõ trong bài kệ về pháp 'tọa thiền': "Chúng sanh vốn là Phật; cũng như băng (cơ duyên hiện tại của chúng ta) và nước (Phật tánh ẩn tàng), không có nước thì không có băng. Chính thế gian nầy là liên hoa cảnh giới và thân nầy là Phật."

Patriarchal Zen: Zen—Zen stresses the immediate enlightenment of the practitioner—Tổ Sư Thiền—See Patriarchal meditation.

Patriarchs of Zen: Tổ Thiền Tông.

Patriotic (a): Ái quốc.

Patriotism of the country's welfare: Thoughts of the country's welfare—Quốc độ giác—Ái quốc hay nghĩ đến sự lợi ích của quốc gia—See Eight wrong perceptions of thought.

Patriotism and love for all: Ái quốc ái quần (yêu nước thương nòi).

Patrol and receive any complaints:Tuần Án (tuần hành và ghi nhận những than phiền trong tự viện).

Patron (n):

1) Chủ nhân—Kẻ sở hữu.
2) Người bảo trợ.
3) Lord of charity: Danapati (skt)—Đàn chủ.

Patron of Buddhism: Danapati (skt)—Almsgiver— Benefactor—Lord of charity—Đàn chủ (thí chủ).

Patronage (n): Sự bảo trợ—Sự bảo hộ—Under the patronage—Dưới sự bảo trợ.

Patta (p): Ứng lượng khí—See Patra.

Pattabha (p): Được đạt đến.

Patthana (p): Bộ Vị Trí—The Book of Causal Relations, one of the books of the Theravadin Abhidhamma Pitaka. This book is concerned with the causal relations, a full discussion of pratitya-samutpada—Sách Phát Thú hay quyển sách đề cập đến nhân quả tương quan, một trong những bộ sách của Bộ Luận Tạng của trường phái Phật giáo Nguyên Thủy. Bộ sách này biên soạn những tranh luận đầy đủ về tánh duyên khởi—See Theravada (V) (7).

Pattra (skt): Bối Đa—Palm leaves from the Borassus flabelli-formis, grown in Magadha, leaves and bark are used for writing material—Tên một loài cây kè mọc tại xứ Ma Kiệt Đà, dùng làm vật liệu viết sách (cao từ sáu đến bảy trượng, mùa đông không rụng lá, lá mỏng và mịn có thể dùng để viết chữ).

Pattra tablets: Bối Điệp—Pattra tablets, sutras written on palm leaves—Kinh văn được viết trên lá bối.

Patu (skt): Tiksna (skt)—Lợi căn—Clever—Sharp—Keen.

Paucity (n): Sự nghèo nàn thiếu thốn.

Paulkasa (skt): Pukkasa or Pulkasa (skt)—Bổ Yết Sa—Còn gọi là Bốc Yết Sa.

1) An aboriginal, or the son of a "sudra" father and of a "kshatriya" mother, interpreted as low caste, scavenger: Tên một giống người hạ tiện ở Ấn Độ ngày xưa, cha thuộc giai cấp thủ đà la, mẹ thuộc giai cấp sát đế lợi.
2) Also an unbeliever in the Buddhist doctrine of law of retribution: Còn ám chỉ những người không tin luật nhơn quả của nhà Phật.

Pauranasthitidharmata (skt): Originally Abiding Essence of things—Bổn trụ pháp tính.

Pausa (skt): Taisa (skt)—Báo Sa—The first of the three Indian winter months, from 16th of the 10th Chinese month (between the months of December and January)—Tháng đầu tiên trong ba tháng mùa đông ở Ấn Độ, từ 16th tháng mười của Trung Quốc—See Twelve Months of a Year in India (10).

Pausamasa (skt): Bảo Sa Ma Tẩy—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Pausamasa is the tenth Indian month, beginning on the 16th of the 12th Chinese month—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Pausamasa là tháng thứ mười của Ấn Độ, bắt đầu từ 16th tháng chạp của Trung Hoa—See Twelve Months of a Year in India.

Paustika (skt): Bố Sắc Trừng Ca—For success or prosperity. One of the five kinds of esoteric ceremonial—Tăng ích hay Tăng vinh có nghĩa là tăng trưởng. Một trong năm loại tu pháp—See Five kinds of esoteric ceremonies.

Pavaka (p): Tịnh hỏa.

Pavarana (p): Lễ Tự tứ.

Pave the way for someone: Dọn đường cho ai.

Pavilion of the mind: Tâm Hưởng (thân)—The body.

Pavivekavudham (p): Detachment—Xả ly—See Three dharmas (XXXVIII).

Pay (v) **attention to**: Để ý tới—To watch out—To take notice.

Pay (v) **a debt of gratitude**: Acknowledge (v)—Requite favours—Return good for good—Báo ân.

Pay homage to a star: Tinh Tế—Tinh cúng—To sacrifice, or pay homage to a star, especially one's natal star (this is the way of worship of heretic sects)—Cúng bái sao, đặc biệt là sao bổn mệnh (đây là lối tu hành của tà giáo ngoại đạo).

Pay no attention to: Bỏ ngoài tai.

Pay one's respect to someone: Đảnh lễ ai.

Pay respect to the god of fire: Trọng Hỏa—At the time of the Buddha, there was a significant sect of those who pay respect to the god of fire—Vào thời của Đức Phật, tại Ấn Độ có một phái rất đáng kể của những kẻ theo đạo thờ Thần lửa.

Pay reverence: Vandani (skt)—To worship—Kính lễ.

Pay (v) **someone back in his own coin**: Pay someone out—Return in kind—Báo phục.

Pay someone compensation: Đền bù cho ai.

Pay (v) **someone out**: Pay someone back in his own coin—Return in kind—Báo phục.

Pay tribute: Cống lễ.

Pay (v) **a visit to someone**: Thăm viếng ai.

Pay (v) **a visit to a superior**: Bái kiến.

Payas (skt): Bà Da—Nước hay chất lỏng—Water, liquid, or fluid—Juice.

Payasa (p): Sữa bò.

Payattika (skt): Ba dật đề (90 giới phụ của tỳ kheo).

Peas: Đậu non—See Eight kinds of congee.

Peace (n): An lành.

1) Ksema (skt)—Tranquil—Quiet—Pacify—An lạc—Thanh bình—Hòa bình—Peace can exist only in the present moment. It is ridiculous to say, "Wait until I finish this, then I will be free to live in peace." What is "this?" A degree, a job, a house, a car, the payment of a debt? If you think that way, peace will never come. There is always another "this" that will follow the present one. According to Buddhism, if you are not living in peace at this moment, you will never be able to. If you truly want to be at peace, you must be at peace right now. Otherwise, there is only "the hope of peace some day."—An lạc là một cái gì có thể hiện hữu trong giờ phút hiện tại. Thật là kỳ cục khi nói, "Hãy đợi cho đến khi tôi làm xong cái này rồi thì tôi thoải mái để sống trong an lạc được." Cái ấy là cái gì? Một mảnh bằng, một công việc, một cái nhà, một chiếc xe, hay trả một món nợ? Như vậy bạn sẽ không bao giờ có an lạc. Lúc nào cũng có một cái khác sau cái này. Theo đạo Phật, nếu bạn không sống trong an lạc ngay trong giây phút này, thì bạn sẽ không bao giờ có an lạc. Nếu bạn thực sự muốn an lạc, thì bạn có thể an lạc ngay trong giờ phút này. Nếu không thì bạn chỉ có thể sống trong hy vọng được an lạc trong tương lai mà thôi.
2) Tịch diệt: One of the eight flavors of Nirvana—Một trong tám vị của Niết Bàn—

See Eight savours (pleasures) of the Buddha's nirvana.

Peace Hall: Tịnh Đường—Living quarters of the Sangha—Nơi nghỉ ngơi của chư Tăng.

Peace and happiness: Sikha (skt)—Comfort—Well-being—Ease of the body and joy at heart—Thân tâm an lạc.

Peace of mind: An lạc—Tĩnh tâm—Peace of mind is only attained in Zen practice—Sự tĩnh tâm chỉ đạt được qua Thiền tập mà thôi.

Peace and tolerance: Nhu Hòa Nhẫn Nhục—In the Dharmapada Sutra, the Buddha taught: "If we use peace and tolerance as our armor, then this armor is stronger and more durable than the most precious armors in this world because it protects our minds and bodies from being harmed by the enemies of hatred and afflictions."—Trong Kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy: "Lấy sự nhu hòa nhẫn nhục làm áo giáp, thì loại áo giáp ấy chắc chắn là cứng chắc hơn tất cả mọi thứ áo giáp khác trên đời, bởi vì nó bảo hộ cho thân tâm ta khỏi bị các thứ giặc sân hận và phiền não gây nên tổn hại."

Peaceful (a): Safe—Secure—Satble—Đầy an lạc—An ổn.

Peaceful and concentrated mind: Tâm an tịnh và tập trung—Peaceful and concentrated mind is always good for any cultivator. Devoted Buddhists should always make the mind peaceful, concentrated, and use this concentration to examine the mind and body. When the mind is not peaceful, we should also watch. Then we will know true peace, because we will see impermanence. Even peace must be seen as impermanent. If we are attached to peaceful states of mind, we will suffer when we do not have them. Give up everything, even peace—Tâm an tịnh và tập trung là một điều rất tốt cho bất cứ người tu Phật nào. Phật tử thuần thành nên dùng tâm bình an, tĩnh lặng và tập trung nầy để xem xét thân tâm. Ngay cả những lúc tâm bất an chúng ta cũng phải để tâm theo dõi; sau đó chúng ta sẽ thấy tâm an tịnh, vì chúng ta sẽ thấy được sự vô thường. Ngay cả sự bình an, tĩnh lặng cũng phải được xem là vô thường. Nếu chúng ta bị dính mắc vào trạng thái an tịnh, chúng ta sẽ đau khổ khi không đạt được trạng thái bình an tĩnh lặng. Hãy vứt bỏ tất cả, ngay cả sự bình an tĩnh lặng.

Peaceful and contented gods: Trời Đâu Xuất (những vị trời thỏa mãn)—See Six Desire Heavens.

Peaceful dwelling: Vassa (skt)—Summer Retreat—Meditation retreat—An Cư.

1) An cư Kiết Hạ: Monsoon-season (Rain) Retreat—Peaceful residing during the summer retreat—The three months of summer retreat every year (from 15th of the Lunar fourth month to 15th of the Lunar seventh month). The period of three months in the monsoon season (Indian rainy season). During the rains it was difficult to move about without injuring the insect life, so monks and nuns are expected to reside in one place and devote themselves to their studies and practice. The end of the Rain Retreat coincides with theUllambana Festival. It is an auspicious day for monks and nuns, as on that day those who attended the Rain Retreat become one year older in the Order—Ba tháng an cư kiết hạ mỗi năm vào mùa mưa (từ 15 tháng tư đến 15 tháng bảy âm lịch). Vào mùa mưa khó mà di chuyển và không muốn làm tổn hại côn trùng, nên chư Tăng Ni trụ lại một nơi để dụng công tu tập. Khi chấm dứt mùa an cư kiết hạ cũng trùng vào dịp lễ Vu Lan Bồn, ngày mà chư Tăng Ni tham dự an cư được tăng một tuổi đạo.
2) Tọa Lạp: The retreat or rest during the summer rains (based on the instruction of the Buddha)—Tên gọi khác của "An Cư Kiết Hạ." Tăng đoàn vâng theo lời chỉ dạy của Phật mà tọa vũ an cư hay an cư kiết hạ về mùa mưa (để giảm thiểu sự tổn hại các loài côn trùng, đồng thời nhập thất tịnh tu).

Peaceful dwelling mind: Tâm an trụ—See Ten profound minds.

Peaceful existence: Bình an vô sự—Freedom from anxiety.

Peaceful and joyful: An Lạc.

1) Stable and comfortable: Passadhisukham (p)—Comfort—Comfortable—Happy (ease of body and joy of heart)—Peaceful and joyful—An bình và hạnh phúc (thân dễ chịu và tâm hoan hỷ).

2) The Buddha comes to the Saha World for the welfare and happiness of sentient beings: Phật đến với cõi Ta Bà vì an lạc cho chúng sanh.
3) The joy or happiness of tranquility: Samasudha (skt)—Niềm vui hay hạnh phúc của sự yên tỉnh.

Peaceful land: Cõi an lạc (sau khi chết—after death).

Peaceful mind: Prasrabdhi-sambodhyanga (skt)—Passaddhi (p)—Khinh An Giác Chi—See Seven Bodhyangas.

Peaceful residing during the summer retreat: An cư kiết hạ—See Summer retreat.

Peaceful and silent: Yến Mặc—Yên bình và trầm mặc.

Peacefully: Một cách ôn hòa.

Peacemaker (n): Người tạo tác hòa bình.

Peacemaking (n): Sự tạo tác hòa bình.

Peacock (n): Con công.

Peacock king: Khổng Tước Minh Vương—Phật Mẫu Đại Kim Diệu Khổng Tước Minh Vương—A former incarnation of Sakyamuni, when as a peacock he sucked from a rock water of miraculous healing power; now one of the maharaja bodhisattva, with four arms, who rides on a peacock—Tiền thân của Phật Thích Ca, khi còn là chim khổng tước, ngài đã từng nút lấy nước từ đá để làm thần dược trị bệnh; bây giờ là một đại minh vương Bồ Tát một đầu bốn tay, cưỡi chim khổng tước.

Pearl (n): Mani (skt)—Gem—Jewel—Precious stone—See Jewel and Seven treasures.

Pearl of faith: Tín Châu—The pearl of faith; as faith purifies the heart it is likened to a pearl of the purest water—Hạt châu niềm tin; niềm tin thanh tịnh tâm như hạt trân châu trong suốt như nước.

Pearl on the forehead: Ngạch Thượng Châu—The Buddha-nature in every one—Hạt châu kim cương trên trán, ý nói mọi người đều có Phật tánh.

Pearl in the garment: Hệ châu—Y Châu—A pearl fastened in a man's garment, yet he, in ignorance of it, is a beggar. According to the Buddha's teaching in the Lotus Sutra, the sixth chapter of Prediction: "The pearl in the garment, i.e. a man starving yet possessed of a priceless pearl in his garment, of which he was unaware."—Chẳng biết trong áo của mình có buộc hạt châu, lại tưởng mình nghèo khốn mà đi xin ăn. Theo lời Phật dạy trong Kinh Pháp Hoa, phẩm thứ sáu về Thọ Ký: "Hạt ngọc minh châu trong áo, thí dụ nói về một chàng cùng tử, có hạt minh châu trong chéo áo mình mà không biết, nên cứ lang thang cùng khổ mãi."

Pearl or jewel in the fortieth hand of the "thousand hand" Kuan-Yin: Nguyệt Tinh—The pearl or jewel in the fortieth hand of the "thousand hand" Kuan-Yin, towards which worship is paid in case of fevers—Ngọc bảo châu trong tay thứ bốn mươi của Đức Thiên Thủ Quán Âm, mà người bị cảm sốt thường hay cúng vái.

Pearl-wheel king: Ma Ni Luân Vương—The pearl-wheel king to the wonderful enlightenment, one of the six kinds of cakravarti, or wheel kings, each allotted to one of the six positions—See Six kinds of cakravarti.

Pearly moon: Kha Nguyệt—Trăng trong như bạch ngọc—The jade-like moon.

Peck of dust on a point of hare's down: Thố Mao Trần—The peck of dust that can rest on the point of a hare's down, one-seventh of that on a sheep's hair—Hạt vị trần nhỏ hơn hạt bụi. Một hạt bụi bám trên đầu lông thỏ lớn gấp bảy lần hạt bụi bám trên lông trừu.

Pedakaya (skt): Word—Cú thân—See Twenty-four non-interactive activity dharmas.

Peerless (a): Unequalled—Unmatched—Không có bạn đồng hành—Vô thượng.

Peerless honorable one: Buddha—Vô Thượng Tôn.

Peerless inconceivable realms of all Buddhas: Mười thứ cảnh giới vô tỉ bất tư nghì của chư Phật (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 33)—Ten kinds of peerless inconceivable realms of all Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 33)—See Ten kinds of peerless inconceivable realms of all Buddhas.

Peerless nobleman: Anuttara (skt)—Buddha—Vô Thượng Sĩ—The supreme master, or the peerless nobleman, one of the ten titles of the

Buddha—Vô Thượng Sĩ, một trong mười danh hiệu của Phật.

Peerless states: Vô đẳng trụ (không ai có thể cùng trụ với chư Bồ Tát)—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten peerless states (of Great Enlightening Beings) which no listeners or individual illuminates can equal. Enlightening Beings who abide by these can attain the peerless state of supremely great knowledge and all qualities of Buddhahood—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười Vô đẳng trụ của chư Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được đại trí vô thượng, tất cả Phật pháp vô đẳng trụ—See Mười Vô Đẳng Trụ Của Chư Bồ Tát.

Pei-Tu: Bôi Độ—A fifth century Buddhist monk said to be able to cross a river in a cup or a bowl, hence his name—Một vị sư vào thế kỷ thứ năm. Tương truyền sư thường qua sông bằng một cái tách hay một cái chén, nhân đó người ta gọi ông là Bôi Độ.

Pelican (n): Chim bồ nông.

Penal servitude: Hình phạt khổ sai.

Penalty (n): Hình phạt.

Penance (n): Sự đền tội.

Penances (n): Hạnh ép xác.

Penantential attitude: Sám hối—There are seven mental attitudes in penitential meditation or worship—Có bảy tâm sám hối—See Seven mental attitudes in penitential meditation or worship.

Pen-Chi Zen Master: Thiền Sư Bổn Tịch (?-1140)—Zen Master Bổn Tịch—A Vietnamese Zen master from Tây Kết, North Vietnam. He was extraordinarily intelligent when he was very young. He left home and became one of the most outstanding disciples of Zen master Thuần Chân. After he received complete precepts and became the Dharma heir of the thirteenth generation of the Vinitaruci Zen Sect, he went to stay at Chúc Thành Temple to expand Buddhism. He spent most of his life to revive and expand Buddhism in North Vietnam. He passed away in 1140—Thiền sư Việt Nam, quê ở Tây Kết, Bắc Việt. Lúc còn rất nhỏ ngài đã thông minh một cách lạ thường. Ngài xuất gia làm đệ tử và thọ cụ túc giới với Thiền sư Thuần Chân. Ngài trở thành Pháp tử đời thứ 13 dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Sau đó ngài dời về chùa Chúc Thành để hoằng pháp. Hầu hết cuộc đời ngài, ngài chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo tại Bắc Việt. Ngài thị tịch năm 1140.

Pen-Ching Zen Master: Bổn Tịnh Thiền Sư—Zen Master Bổn Tịnh (1100-1176)—A Vietnamese Zen master from Vĩnh Khương, North Vietnam. He left home and became a disciple of Zen master Mãn Giác at Giáo Nguyên Temple. He was the dharma heir of the ninth generation of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. First, he went to Mount Chí Linh to stay at a small temple named Bình Dương to practise meditation. Later, he accepted the invitation of Thành Dương Công to stay at Kiền An Temple to revive and expand Buddhism until he passed away in 1176, at the age of 77—Thiền sư Việt Nam, quê ở Vĩnh Khương, Bắc Việt. Ngài xuất gia làm đệ tử của Thiền sư Mãn Giác tại chùa Giáo Nguyện. Ngài là pháp tử đời thứ 9 của dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Thoạt tiên, ngài lên núi Chí Linh và trụ tại am Bình Dương để tu thiền. Về sau, ngài nhận lời thỉnh cầu của Thành Dương Công về trụ tại chùa Kiền An để tiếp tục chấn hưng và hoằng pháp cho đến khi ngài thị tịch năm 1176, thọ 77 tuổi.

Penetrate (v):

1) Enter into something: Make a way into something—Thấu suốt—Đi sâu vào.
2) Understand something thoroughly: Hiểu thấu cái gì.

Penetrate the essence of things: Have an insight into—See through—Tâm đắc.

Penetrate (v) **into**: Nyanti (skt)—Deep entering—To infiltrate—Thâm Nhập—Ni Diên Để—To penetrate into, or the deep sense, i.e. desire, covetousness, cupidity—Tên riêng của tham (lòng tham có khả năng đi sâu vào cái cảnh mà nó muốn, lại có thể đi sâu vào tự tâm nên gọi là thâm nhập).

Penetrate the numbers, patterns, explanations, and purities of the present: Nhập tất cả thế giới đời hiện tại, thế giới hạnh, thế giới thuyết, thế giới thanh tịnh—See Ten kinds of profound penetration of the Buddhas's teachings of Great Enlightening Beings.

Penetrate to reality through contemplation: Quán Đạt—Đạt được chân lý qua thiền quán.

Penetrate all sentient beings' actions of afflictions and habit energies: Nhập tất cả chúng sanh phiền não tập khí hạnh—See Ten kinds of penetrations of actions of sentient beings.

Penetrate all sentient beings' actions of senses: Nhập tất cả chúng sanh căn hạnh—See Ten kinds of penetrations of actions of sentient beings.

Penetrate all sentien beings' actions of understanding: Nhập tất cả chúng sanh giải hạnh—See Ten kinds of penetrations of actions of sentient beings.

Penetrate all sentient beings' bad actions: Nhập tất cả chúng sanh bất thiện hạnh—See Ten kinds of penetrations of actions of sentient beings.

Penetrate all sentient beings' future actions: Nhập tất cả chúng sanh vị lai hạnh—See Ten kinds of penetrations of actions of sentient beings.

Penetrate all sentient beings' good actions: Nhập tất cả chúng sanh thiện hạnh—See Ten kinds of penetrations of actions of sentient beings.

Penetrate all sentient beings' mental actions: Nhập tất cả chúng sanh tâm hạnh—See Ten kinds of penetrations of actions of sentient beings.

Penetrate all sentient beings' past actions: Nhập tất cả chúng sanh quá khứ hạnh—See Ten kinds of penetrations of actions of sentient beings.

Penetrate all sentient beings' present actions: Nhập tất cả chúng sanh hiện tại hạnh—See Ten kinds of penetrations of actions of sentient beings.

Penetrate all sentient beings' timely and untimely actions of teaching and training: Nhập tất cả chúng sanh giáo hóa điều phục thời và phi thời hạnh—See Ten kinds of penetrations of actions of sentient beings.

Penetrate (v) **thoroughly**: Quán triệt.

Penetrate the variety of all worlds: Nhập các thứ tánh của tất cả thế giới—See Ten kinds of profound penetration of the Buddhas's teachings of Great Enlightening Beings.

Penetrate the various actions and consequences of all sentient beings: Nhập các thứ nghiệp báo của tất cả chúng sanh—See Ten kinds of profound penetration of the Buddhas's teachings of Great Enlightening Beings.

Penetrate the various practices of all Enlightening Beings: Nhập các thứ hạnh của tất cả Bồ Tát—See Ten kinds of profound penetration of the Buddhas's teachings of Great Enlightening Beings.

Penetrate all worlds in the future: Nhập tất cả pháp giới đời vị lai—See Ten kinds of profound penetration of the Buddhas's teachings of Great Enlightening Beings.

Penetrate all worlds of the past: Nhập tất cả thế giới đời quá khứ—See Ten kinds of profound penetration of the Buddhas's teachings of Great Enlightening Beings.

Penetration (n):

1) The ability to make a way into something: Khả năng xâm nhập.
2) The ability to understand something fully: Khả năng thấu triệt cái gì.
3) Realization (n): Prativedha (skt)—Chứng ngộ—Attainment—Conviction by thinking—Full understanding— Mystic insight—Penetration—Chứng pháp hay nhận thức thấu đáo về Pháp—The realization of experiential proof of the dharma in bodhi or nirvana—See Realization.

Penetration of actions of sentient beings: Nhập chúng sanh—Ten kinds of penetrations of actions of sentient beings (utilzed by a great enlightening being) in the Flower Adornment Sutra—Mười pháp nhập chúng sanh của chư Bồ Tát trong Kinh Hoa Nghiêm—See Ten kinds of penetrations of actions of sentient beings.

Penetration of the exhaustion (extinction) of outflows: Asravaksaya-jnana (skt)—Lậu Tận Thông hay khả năng chấm dứt nhiễm trược—See Six miraculous or transcendental powers.

Penetration of the Heavenly Ear: Divyasrotra (skt)—Thiên Nhĩ Thông—See Six miraculous or transcendental powers.

Penetration of the Heavenly Eye: Divyacaksus (skt)—Thiên Nhãn Thông—See Six miraculous or transcendental powers.

Penetration into others' minds or thoughts: Paracitta-jnana (skt)—Tha Tâm Thông hay Tha Tâm Trí Thông—See Six miraculous or transcendental powers.

Penetration of spiritual fulfillment (fulfillment of the spirit): Rddhi-saksatkriya-jnana (skt)—Thần Túc Thông—See Six miraculous or transcendental powers.

Penetrative (a): Sâu xa

Penetrative insight: Nhập kiến.

Penetrative power of Buddha's wisdom: Phật tri kiến.

Penetrative understanding: Sự hiểu biết sâu xa.

Penitence (n): Sự sám hối.

Penitency (n): See Penitence.

Penitent:

1) (a): Ăn năn sám hối—Dằn vặt.
2) (n): Người sám hối.

Penitential:

1) (a): Tỏ lòng sám hối.
2) (n): Người sám hối.

Penitential service: Sám hối—There are five stages in a penitential service—See Five stages in a penitential service.

Penitentiary (a): Thuộc về sám hối.

Penjab (skt): Đại Tần—Name of an ancient kingdom in North India—Tên của một vương quốc cổ vùng Bắc Ấn.

Pennons and banners: Tràng phan bảo cái—See Ten kinds of offerings.

Pennons of various colours: Phướn đủ màu—The Amitabha eight pennons of various colours, indicating the eight directions of space—Phướn tám sắc của Đức Phật A Di Đà, chỉ tám hướng trong không gian—See Eight pennons of various colours.

People (n): Dân chúng.

People of the low class: Mạt lưu.

People who are at the lowest level: Người thuộc hàng hạ phẩm— See Two groups of good and evil people (A).

People of the past: Người xưa.

People's untold miseries: Trăm họ lầm than (Sinh linh đồ thán).

Peradventure (old English): Maybe—Perhaps—Có lẽ.

Perceive (v): Nhận biết—To notice.

Perceive (v) **clearly**: Liễu Ngộ.

1) To apprehend, or understand clearly: Hiểu rõ.
2) Thorough enlightenment: Clear apprehension—Clear knowledge or understanding—Perfect knowledge—Complete enlightenment—Sự hiểu rõ.

Perceive the idea of reality: Ngộ Nhập—Enter into the idea of reality—To aprehend or perceive and enter into the idea of reality—Giác ngộ lý thực tướng, hay nhập vài lý thực tướng (tỉnh ngộ và đắc nhập là hai trình độ liên tiếp của người tu Phật. Trong Kinh Pháp Hoa, phẩm Phương Tiện, Đức Phật đã dạy: "Muốn làm cho chúng sanh ngộ nhập tri kiến Phật, nên ngài đã thị hiện ở đời.").

Perceive (v) **things as they are**: Thấy như thật (thấy sự vật như thực).

Perceive-World-Lamp Buddha: Quán Thế Đăng Phật.

Perceived perception: Hữu Chấp Thọ—The perceptive perception. We can perceive the four elements (earth, water, fire and air) in our body; however, we can't with the environments—Tứ đại thuộc vào phần thân của ta là những cái mà tâm thức ta chấp giữ gọi là "hữu chấp thọ," sự vật ngoài thân thì gọi là "vô chấp thọ.".

Perceiving: Vedana (skt)—Receiving—Contact—Sensation—Thọ—See Twelve conditions of cause and effect.

Perceiving truth: Tattva-dris (skt)—Kiến Chân—To behold truth or ultimate reality—Thấy được chân tánh tuyệt đối của vạn hữu.

Perceptibility (n): Kiến Đại—Visibility or perceptibility as one of the seven elements of the universe—Kiến tính bao trùm khắp pháp giới, một trong thất đại như sắc tính bao trùm khắp pháp giới.

Perception (n): Sanna (p)—Samjna (skt)—Tưởng (tri thức)—Tưởng uẩn—See Five Aggregations.

(A) Tưởng uẩn—Tri giác—Sự nhận biết—See Five Aggregations.

(B) Pancavijnana (skt)—The five senses of consciousness or five parijnanas, perceptions or cognitions; ordinarily those arising from the five senses form, sound, smell, taste, touch—Năm thức hay tâm thức dựa vào mắt, tai, mũi, lưỡi và thân mà sinh và duyên vào năm cảnh sắc, thinh, hương, vị, xúc—See Five kinds of consciousness.

(C) Sanna-kaya (p): According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six groups of perception—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu tưởng thân—See Six groups of perception.

(D) According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven perceptions—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bẩy thức—See Seven perceptions.

(E) Sanna (p): Đề Mục Quán Tưởng (một đề mục về tri giác)—See Forty meditation subjects.

(F) Sanna (p): Tưởng—See Fifty-two mental states.

(G) Vedana (skt): Thọ—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Perception of abandoning: Pahana-sanna (p)—Đoạn Tưởng—See Five perceptions of making for maturity of liberation, and Six perceptions conducive to penetration.

Perception of abandonment: Đoạn tưởng—See Seven perceptions.

Perception aggregate subject to clinging: Tưởng Thủ Uẩn—See Five Aggregates of Clinging or grasping.

Perception of all the Buddhas: Vô tận tạng thấy khắp chư Phật—See Ten inexhaustible treasures and Ten principles which help enlightening beings fulfill their great vows.

Perception of cessation: Diệt Tưởng—See Six perceptions conducive to penetration and Seven perceptions.

Perceptions conducive to penetration: Nibbedha-bhagiya-sanna (p)—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six perceptions conducive to penetration—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, có sáu quyết trạch phần tưởng—See Six perceptions conducive to penetration.

Perception of danger: Hoạn nạn tưởng—See Seven perceptions.

Perception of dispassion: Viraga-sanna (p)—Ly tham tưởng—Vô Tham Tưởng—See Five perceptions of making for maturity of liberation, Six perceptions conducive to penetration, and Seven perceptions.

Perception of an external world: Direct knowledge—Manifesting wisdom, another name of the Alayya-vijnana—Representation-consciousness—Hiện thức.

Perception is finite: Tưởng hữu biên—See Sixty-two views.

Perception is both finite and infinite: Thọ là hữu lẫn vô biên—See Sixty-two views.

Perception of foulness: Asubhasanna (p)—Bất tịnh tưởng—See Seven perceptions.

Perception is gone: Tưởng như khứ—See Sixty-two views.

Perception is both gone and not gone: Tưởng như khứ chẳng như khứ—See Sixty-two views.

Perception of impermanence: Anicca-sanna (p)—Vô Thường Tưởng—See Five perceptions of making for maturity of liberation, Six perceptions conducive to penetration, and Seven perceptions.

Perception is impermanent: Tưởng là vô thường—See Sixty-two views.

Perception of impersonality in suffering: Dukkhe-anatta-sanna (p)—Vô Ngã Tưởng trên Khổ—See Five perceptions of making for maturity of liberation, and Six perceptions conducive to penetration.

Perception is infinite: Tưởng vô biên—See Sixty-two views.

Perception of mind-objects: Dhamma-sanna (p)—Pháp tưởng—See Six groups of conception or consciousnesses.

Perception is neither finite nor infinite: Thọ phi hữu phi vô biên—See Sixty-two views.

Perception is neither permament nor impermanent: Tưởng là phi thường phi vô thường—See Sixty-two views.

Perception is neither gone nor not gone: Tưởng phi như khứ phi chẳng như khứ—See Sixty-two views.

Perception is not gone: Tưởng chẳng như khứ—See Sixty-two views.

Perception of Not-Self: Vô ngã tưởng—See Seven perceptions.

Perception of the past, present, and future in one moment: Ksanabodha (skt)—Để trong khoảng một niệm mà tri nhận cùng khắp quá khứ, hiện tại và vị lai—See Ten reasons related to our daily life which lead practitioners desire for enlightenment.

Perception is permanent: Tưởng là thường—See Sixty-two views.

Perception is both permanent and impermanent: Tưởng là cả thường lẫn vô thường—See Sixty-two views.

Perception of pleasure: Lạc tưởng.

Perception produced by body: Tâm thân—See Seven realms perception.

Perception produced by ear: Tâm thính—See Seven realms perception.

Perception produced by eye: Tâm nhãn—See Seven realms perception.

Perception produced by mind: Tâm tưởng—See Seven realms perception.

Perception produced by nose: Tâm tỷ—See Seven realms perception.

Perception prodcued by thought: Tâm ý—See Seven realms perception.

Perception produced by tongue: Tâm thiệt—See Seven realms perception.

Perception of smell: Tỷ Thức—Nose consciousness—Sensation of smell—Olfactory consciousness—Smell consciousness—The nose consciousness develops immediately from the dominant condition of the nose faculty when it focuses on smell. Nose consciousness completely dependents on the nose faculty. Someone who lacks smelling capability, nose faculty and smell never meet, therefore, nose consciousness will never arise. Buddhist cultivators should always practise meditation to stop or close the nose consciousness—Tỷ thức phát triển trên những điều kiện của khứu giác. Tỷ thức tùy thuộc hoàn toàn nơi tỷ căn. Nơi một người mất khả năng khứu giác, thì khứu giác và mùi vị không bao giờ gặp nhau, do đó tỷ thức không khởi sanh. Người tu Phật phải cố gắng đóng bớt tỷ căn.

Perception of sights: Rupa-sanna (p)—Sắc Tưởng—See Six groups of conception or consciousnesses.

Perception of smell: Hương tưởng—See Six groups of conception or consciousnesses.

Perception of sounds: Thanh Tưởng—See Six groups of conception or consciousnesses.

Perception of suffering: Dukkha-samjna (skt)—Khổ tưởng.

Perception of suffering in impermanence: Anicce-dukkha-sanna (p)—Khổ Tưởng Trên Vô Thường—See Five perceptions of making for maturity of liberation, Six perceptions conducive to penetration.

Perception of taste: Vị Tưởng—See Six groups of conception or consciousnesses.

Perception of thinking: Ý Căn—Tri giác.

1) Faculty of thinking: Năng lực tư duy.
2) The organ of mind: Căn của tâm.
3) Thought, the mind-sense, the sixth of the senses, the perception of thinking or faculty of thinking or the thinking mind: Ý căn, một trong Lục Căn, có sự nhận thức của tư duy hay tâm suy nghĩ (cảnh sở đối của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân là do sắc pháp tứ đại đất, nước, lửa, gió hình thành; trong khi cảnh sở đối với ý căn là tâm pháp nghĩa là đối với pháp cảnh thì nẩy sinh ra ý thức).

Perception of touch: Xúc Tưởng—See Six groups of conception or consciousnesses.

Perception of ultime truth: True and complete enlightenment—Perfect nirvana of the Buddha—Chân giác.

Perceptive beings: Sentient beings—Hữu thức—Hữu Tình Chúng—See Sattva.

Perceptive faculties, associated with function: Ability to perceive phenomena—The subjective mind—Năng kiến tướng—Có thể thấy được mọi hiện tượng—See Three subtle conceptions.

Perceptive mind: Thức Tâm (tâm vương của thức).

Perceptive perception: Hữu Chấp Thọ—See Perceived perception.

Perdition (n): Sự trầm luân nơi địa ngục.

Perenial (a): Constant—Long-lasting—Trường cửu.

Perenial life: Cuộc sống trường cửu—See Four unattainables.

Perfect (a&v): Complete— Excellent—Thập Toàn—Toàn hảo—Viên—Viên mãn—See Eight minds and Eight ways of developing the Bodhi Mind.

- The most perfect: Toàn hảo nhất.
- Wholly perfect: Toàn hảo.

Perfect in able device (for spiritual presentation): Xảo tiện tối thắng—See Seven perfections.

Perfect achievement or attainment: Vị viên (Công đức đủ đầy, quả vị viên mãn)—Complete achievement or attainment—See Eight fundamental characteristic of a perfect school of teaching.

Perfect almsgiving: Dana-paramita (skt)—See Six paramitas (1).

Perfect asceticism: Khổ Hạnh cụ túc địa—The stage of perfect asceticism. This is the first stage of the ten stages of the pratyekabuddha—Giai đoạn tu hành khổ hạnh. Đây là giai đoạn thứ nhất trong mười giai đoạn tu hành của Duyên Giác Thừa—See Ten grounds (IV).

Perfect assembly: Chúng Thành Tựu—See Six perfections (paramitas).

Perfect attainment of Buddhahood: Viên mãn Phật quả—See Five stages in Vairocana Buddhahood.

Perfect blending of all things: Pháp Giới Viên Dung—The perfect intercommunion of all things in the Dharmadhatu (this is the doctrine of without obstacles (apratihata) of the Hua-Yen sect and T'ien-T'ai sect)—Các pháp thuộc pháp giới, mỗi sự việc đều đan bện và thâm nhập vào nhau (đây là thuyết "vô ngại" của tông Hoa Nghiêm và là thuyết "tính cụ" của tông Thiên Thai).

Perfect bodhi of faith: Niềm tin thành tựu bồ đề.

Perfect Buddha: Phật Toàn Giác—Viên Phật—The Perfect Buddha whom the T'ien-T'ai calls the embracer of all things in every direction, i.e. Vairocana—Pháp thân Phật mà tông Thiên Thai gọi là Phật của pháp giới viên dung, hay Phật Tỳ Lô Giá Na.

Perfect Buddha-enlightenment: Highest fruit—Cực quả.

Perfect Buddhahood: Quả viên (quả vị tròn đầy)—Complete Buddhahood—See Eight fundamental characteristic of a perfect school of teaching.

Perfect Buddha stage: Cứu Cánh Tức—See Eight grades of disciples.

Perfect cause: Nhơn viên (Nhơn duyên tròn đầy góp phần đưa tới quả vị Phật)—Complete cause—See Eight fundamental characteristic of a perfect school of teaching.

Perfect bodhi of faith: Tín thành tựu phát tâm—See Three vows of the awakening of faith.

Perfect bodies or characteristics of Buddha: Phật Cụ Thập Thân—The ten perfect bodies or characteristics of Buddha—Mười thân toàn thiện của Phật:

1) Bodhi-body in possession of complete enlightenment: Bồ đề thân—Chánh Giác Phật hay Vô Trước Phật. Vì thành tựu chánh giác nên không dính mắc vào sanh tử; tuy nhiên vì trụ ở thế gian nên không dính mắc vào Niết Bàn.
2) Vow-body, i.e. the vow to be born in and from the Tusita heaven: Nguyện thân—Nguyện Phật—Thân Phật nguyện sanh vào cõi trời Đâu Suất.
3) Nirmanakaya (skt): Hóa thân—Buddha incarnate as a man in the royal palace—Phật là hóa thân sanh làm người (làm thái tử nơi cung vua).
4) The Buddha who still occupies his relics or what he has left behind on earth and thus upholds the dharmas: Trú trì thân—Trụ trì Phật và thân sau khi thị tịch chỉ còn lại xá lợi thân mà trụ trì vào Phật pháp.

5) Sambhogakaya (skt): Tướng hảo trang nghiêm thân—Nghiệp báo Phật—Endowed with an idealized body with all Buddha marks and merits—Đó là thân Phật có vô biên tướng hảo trang nghiêm, là công đức báo đáp vạn hạnh nghiệp nhân.
6) Power-body, embracing all with his heart of mercy: Thế lực thân (Tâm Phật)—Lấy cái tâm từ bi của Phật để nhiếp phục tất cả.
7) At will body, appearing according to wish and need: Như Ý thân (Ý sinh thân)—Như Ý Phật—Thân Phật đối với chư vị Bồ Tát thị hiện tùy theo ý muốn và nhu cầu của chúng sanh.
8) Samadhi body, or body of blessed virtue: Phúc đức thân (Tam muội thân)—Thân thường trụ tam muội hay thân của phúc đức cao nhất.
9) Wisdom-body, whose nature embraces all wisdom: Trí thân (Tính Phật)—Đại viên trí vốn có nơi chư Phật.
10) Dharmakaya (skt): Pháp thân—The absolute Buddha or essence of all life—Thân Phật tuyệt đối (cuối cùng).

Perfect commandments: Cụ Túc Giới—The complete (full) 250 commandments, which are obligatory on monks and nuns. 250 commandments are usually for monks, those for nuns are 348 (some says 500 commandments for the nuns)—Cụ túc giới của Tỳ Kheo hay 250 giới tròn đầy của chư Tăng. 250 giới thường cho Tỳ Kheo Tăng, và 348 giới cho Tỳ Kheo Ni (có nơi cho là 500 giới cho Tỳ Kheo Ni)—See Two hundred fifty precepts.

Perfect or complete doctrine: Viên giáo—See Dual division of the Buddha's teaching (VIII).

Perfect or complete teaching: Liễu nghĩa—See Dual division of the Buddha's teaching (V).

Perfect in constant performance: Sự nghiệp tối thắng—See Seven perfections.

Perfect Dharma Age: Chánh Pháp—See Correct dharma.

Perfect doctrines: Viên giáo—There are two perfect doctrines—Có hai loại viên giáo—See Two perfect doctrines.

Perfect direction towards the highest bodhi: Hồi hướng tối thắng—See Seven perfections.

Perfect Doctrine: Viên giáo—See Perfect teaching.

Perfect Doctrine of Idealism: Duy Thức Viên Giáo—The perfect doctrine of idealism, the third of the three main divisions of the Buddha's teaching defined by T'ao-Hsuan of Nan-Shan, the perfect doctrine of idealism—Một trong ba giáo do ngài Đạo Tuyên Nam Sơn lập ra, là thâm giáo của Phật giáo Đại thừa—See Three doctrines.

Perfect enlightenments:

1) Bát Nhã: There are three prajnas or perfect enlightenments—Có ba loại Bát Nhã—See Three Prajnas.
2) Toàn giác: See Two surpassing fruits.

Perfect enlightenment and achievement: One of the three kinds of enlightenment—Giác hạnh viên mãn, một trong ba loại giác ngộ—See Three kinds of enlightenments (A).

Perfect extinction of passion and delusion: Đoạn viên (Dứt trừ mọi phiền não)—Complete extinction of passion and delusion—See Eight fundamental characteristic of a perfect school of teaching.

Perfect faith: Tín Thành Tựu—See Six perfections (paramitas).

Perfect in flavor: Vị cụ túc biện (biện luận với đầy đủ hương vị ý vị)—See Eight characteristics of a Buddha's speaking.

Perfect freedom: Principle of Nirvana—Niết Bàn Nguyên Lý—See Principle of Nirvana.

Perfect freedom with each other without any obstacle: Quảng Hiệp Tự Tại Vô Ngại Môn—See Ten profound theories.

Perfect fruit: Viên quả (nirvana—niết bàn).

Perfect giving: Dana-paramita (skt)—See Six paramitas (1).

Perfect hearing: Văn Thành Tựu—See Six perfections (paramitas).

Perfect and highest truth: Đệ Nhứt Nghĩa Tất Đàn—The perfect and highest truth, the highest universal gift of Buddha, his teaching which awakens the highest capacity in all beings to attain salvation—Giảng thuyết về lý nhứt thực trung đạo, khiến cho chúng sanh dứt bỏ mê hoặc, chứng ngộ chân lý. Đây còn là tài khéo thuyết giảng của Đức Phật—See Four kinds of siddhanta.

Perfect intercommunion or blending of all things: Viên Dung Pháp Giới—The perfect intercommunion or blending of all things in the Dharmadhatu (this is the doctrine of without obstacles (apratihata) of the Hua-Yen sect and T'ien-T'ai sect)—Các pháp thuộc pháp giới, mỗi sự việc đều đan bện và thâm nhập vào nhau (đây là thuyết "vô ngại" của tông Hoa Nghiêm và là thuyết "tính cụ" của tông Thiên Thai).

Perfect knowledge: Anna (p)—Ajnata or parinispanna (skt)—Sarvajnana (skt)—Viên thành thật tính (tri giác như thật, chính xác về đối tượng của nhận thức).

1) Bodhi (skt)—Budh (skt)—Transcendent understanding—Perfect wisdom—Illuminated mind—Enlightened mind—Bồ đề.
2) Complete knowledge or wisdom: Trí viên (Trí tròn đầy thông hiểu vạn sự).
3) Highest knowledge: Spiritual knowledge—Tuệ Viên Mãn—Tuệ viên mãn hay trí tuệ kiện toàn.
4) Buddha-wisdom: Nhất Thiết Trí—All-knowing—Omniscience.

Perfect knowledge of the future: One of the eighteen different characteristics of a Buddha as compared with Bodhisattvas—Trí tuệ vị lai thế vô ngại, một trong thập bát bất cộng—See Eighteen distinctive characteristics of Buddhas.

Perfect knowledge about the natures of all beings: Khả năng hiểu biết bản chất thật của vạn hữu—The Buddha can have perfect knowledge about the natures of all beings. This is one of the three things possible to a Buddha—Đây là một trong ba điều mà Đức Phật có thể làm được—See Three things possible to a Buddha.

Perfect knowledge of the past: One of the eighteen different characteristics of a Buddha as compared with Bodhisattvas—Trí tuệ quá khứ thế vô ngại, một trong thập bát bất cộng—See Eighteen distinctive characteristics of Buddhas.

Perfect knowledge of the present: One of the eighteen different characteristics of a Buddha as compared with Bodhisattvas—Trí tuệ hiện thế vô ngại, một trong thập bát bất cộng—See Eighteen distinctive characteristics of Buddhas.

Perfect knowledge of all things: Khả năng hiểu biết vạn vật—The Buddha can have perfect knowledge of all things. This is one of the three things possible to a Buddha—Đây là một trong ba điều mà Đức Phật có thể làm được—See Three things possible to a Buddha.

Perfect knowledge of the truth: Trí kiện toàn về chân lý—See Buddha.

Perfect liberation: Toàn giác—See Ten merits, and Ten merits of the cultivation of the mindfulness of the body.

Perfect lord: Chủ Thành Tựu—See Six perfections (paramitas).

Perfect Mahayana which declares one way of salvation: Nhất Thừa Diệu Điển—The Lotus Sutra—Toàn thiện Đại thừa quyết đoán chỉ một con đường cứu độ trong Kinh Liên Hoa.

Perfect master: Chủ Thành Tựu—See Six perfections (paramitas).

Perfect in meaning: Nghĩa cụ túc biện (biện luận với đầy đủ ý nghĩa)—See Eight characteristics of a Buddha's speaking.

Perfect meditation: Toàn định—See Ten merits, and Ten merits of the cultivation of the mindfulness of the body.

Perfect memory power: Tổng trì chẳng quên—See Ten inexhaustible treasures and Ten principles which help enlightening beings fulfill their great vows.

Perfect mind: Viên tâm—The mind that seeks perfection, i.e. nirvana—Tâm viên mãn hay tâm cầu đắc viên quả niết bàn)—See Eight minds.

Perfect Moon Light Buddha: Mãn Nguyệt Quang Minh Phật—To the East of the Saha World, there is a Budhaland called Unditurbed, in that world there is a Buddha named 'Perfect Moon Light' ruling over it. Perfect Moon Light means the light of full moon. Such a light is pure, peaceful, and able to heal mind and body. During the day under the sun's fury, our mind and body burn, but under the softness of the moonlight, we feel at ease and relax. Thus, similarly this Buddha and all Buddhas have the same affect on all sentient beings: Về phía Đông của thế giới Ta Bà có cõi Phật tên là Bất Động, trong nước đó có Phật tên là Mãn Nguyệt Quang Minh làm giáo

chủ. Mãn nguyệt quang minh có nghĩa là ánh sáng của đêm trăng rằm. Ánh sáng đó vừa thanh tịnh vừa an lạc, có công năng chữa lành sự loạn động của thân tâm. Ban ngày thân tâm chúng ta bị ánh mặt trời thiêu đốt, nhưng dưới ánh trăng huyền diệu ban đêm, chúng ta cảm thấy thoải mái và dễ chịu. Đức Phật Mãn Nguyệt Quang Minh cũng như chư Phật đều có cùng một thứ ảnh hưởng như vậy đối với chúng sanh mọi loài.

Perfect nature: Parinispanna-svabhava (skt)—Bản tánh hoàn hảo—See Absolute nature.

Perfect Nirvana: Anupadisesa-nibbana (p)—Anupadhisesa (skt)—Pratisthita-Nirvana (skt): Pratishthita-Nibbana (p)—The place of precious things—Bảo sở—Vô dư y Niết Bàn.

1) Static nirvana, the nirvana after death, the remainderless extinction of liberated one, in which all relationship to the world is broken off and there is no activity. It opposed to Apratisthita-nirvana, in which the liberated one choose to remain in the world where Bodhisattvas renounce entry into pratisthita-nirvana so that he can, in accordance with his vow, lead beings on the way to liberation—Niết bàn tịnh tịch sau khi chết, trạng thái đã loại trừ hoàn toàn, đã cắt đứt mọi liên hệ và không còn tác động với thế giới nữa. Khác với Hữu dư Niết bàn, nơi mà các Bồ Tát chọn lấy việc ở lại trong thế giới để cứu rỗi chúng sanh.
2) Final nirvana without remainder of reincarnation where all the effects (quả) are ended. The nirvana state in which exists no remainder of the karma of suffering, or the full extinction of the groups of existence. The nirvana of arhat extinction of body and mind. The Nirvana without the upadhi remnant. It is the total extinction of the conditions of being as well as of passion. One may call it the annihilation of being. This is Nirvana of Perfect Freedom, or the passing away of Sakyamuni Buddha—Niết bàn sau cùng không còn thứ gì sót lại cho kiếp luân hồi sanh tử, nơi mà tất cả những quả đều chấm dứt, hay sự hiện hữu của mạng căn đã hoàn toàn bị dập tắt. Niết Bàn của A La Hán nơi thân tâm đều đoạn diệt. Niết Bàn không còn lại tụ hay uẩn. Nó là sự diệt tận toàn diện những điều kiện của hữu cũng như phiền não. Có thể gọi nó là vô dư của hữu. Đấy là Niết Bàn hay "Giải Thoát Viên Mãn," là sự nhập diệt của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni—See Nirvana, and Two Nirvanas.

Perfect nirvana of the Buddha: True and complete enlightenment—Perception of ultime truth—Chân giác.

Perfect observance of the commandments and fratenity's regulations: Trì giới—One of the ten merits—Một trong mười công đức—See Ten merits.

Perfect penetration of the six sense-organs: Sáu căn viên thông—See Fourteen fearlessnesses.

Perfect place: Xứ Thành Tựu—See Six perfections (paramitas).

Perfect practicing or cultivating: Hạnh viên (Hạnh tu hành tròn đầy)—Complete practicing or cultivating—See Eight fundamental characteristic of a perfect school of teaching.

Perfect pure Buddha-lands: Chư Phật đều thành tựu cõi Phật thanh tịnh—See Ten kinds of measureless, inconceivable ways of fulfillment of Buddhahood of all Buddhas.

Perfect purity and peace: Thanh tịnh tối thắng—See Seven perfections.

Perfect quiescent stage of orginal bodhi: Cứu cánh giác hay Diệu Giác—To reach the final or complete enlightenment—Thành tựu viên mãn bổn giác—See Five stages of bodhi.

Perfect reality: Viên Thực—Perfect reality; the T'ien-T'ai perfect doctrine which enables one to attain reality or Buddhahood at once—Viên đốn nhứt thực, chỉ giáo lý của tông Thiên Thai giúp hành giả có khả năng đạt được Phật quả tức thời (nương theo giáo thuyết cho rằng một việc làm viên dung hết thảy các việc làm; một ngôi vị đầy đủ hết thảy mọi ngôi vị).

Perfect realization in a lifetime: Nhất Sanh Viên Mãn—Among the teachings given by Sakyamuni Buddha for a certain era, only the Flower Ornament or Avatamsaka Sutra explains "Perfect Realization in a Single Lifetime." The basis for perfect realization is explained in the

Chapter of the "Vows of Samantabhadra in the Ten Great Vows which show the way back to the land called "Peaceful Nurturing" or Amitabha's Pure Land. In Avatamsaka Sutra, the Buddha urged the whole assembly to advance toward the Pure Land in the Flower Treasury World—Trong các thời kỳ giáo thuyết của Đức Phật, chỉ có thời kỳ Hoa Nghiêm là nói rõ nghĩa của "Nhất Sanh Viên Mãn." Đức Phật giảng rất rõ về Nhất Sanh Viên Mãn trong Phổ Hiền Thập Hạnh Nguyện. Đây là con đường trở về cõi An Dưỡng Địa hay Tây Phương Cực Lạc của người tu mà Đức Phật đã khuyến tấn tứ chúng rất rõ ràng trong Hải Hội Hoa Tạng trong Kinh Hoa Nghiêm.

Perfect reliance on or holding fast to the great bodhi (awaken mind): Y chỉ tối thắng—See Seven perfections.

Perfect rest: Viên Tịch—Niết Bàn—Diệt Độ—Perfect rest, i.e. parinirvana; the perfection of all virue and the elimination of all evil, release from the miseries of transmigration and entrance into the fullest joy—Nhập vào Niết Bàn hoàn toàn an tịnh và tĩnh diệu. Công đức viên mãn, mọi ác quấy đều tận diệt, thoát khỏi những khổ đau của luân hồi sanh tử và bước vào nơi chốn an vui hoàn toàn.

Perfect rest in the bodhisattva nature: An trụ tối thắng—See Seven perfections.

Perfect resultant aim in pity for all: Ý quả tối thắng—See Seven perfections.

Perfect reward: Quả Mãn—The full or complete fruition of merit—Công đức tròn đầy của bậc quả thượng hay nhân tròn đầy thành bậc chánh giác.

Perfect (v) **all roots of goodness**: Chư Phật thảy đều thành tựu tất cả thiện căn—See Ten kinds of measureless, inconceivable ways of fulfillment of Buddhahood of all Buddhas.

Perfect sinerity: Chí thành tâm—See Three minds (A).

Perfect stage: Buddha stage—Cứu Cánh Tức—See Eight grades of disciples.

Perfect Sudden Teaching: Sudden Teaching—Perfect and Immediate teaching—A teaching which enables ones to attain enlightenment immediately—Đốn giáo—Perfect sudden teaching, sudden teaching, perfect and immediate teaching, a supreme teaching which enables ones to attain enlightenment immediately, or the doctrine that enlightenment or Buddhahood may be attained at once, or immediate teaching of the higher truth without preliminary stages. It is usually associated with the Avatamsaka and Zen schools—Sudden teaching expounds the abrupt realization of the iltimate truth without relying upon verbal explanations or progression through various stages of practice—Đốn ngộ là giáo pháp tối thượng thừa có công năng giúp giác ngộ tức thì. Giáo pháp nầy liên hệ với trường phái Hoa Nghiêm và Thiền. Đốn ngộ giảng về thực chứng chân lý tức thì không tùy thuộc vào những thời giảng thuyết bằng lời hay qua những giai đoạn khác nhau.

Perfect and Supreme Enlightenment: Chánh đẳng chánh giác.

Perfect teaching: Liễu nghĩa giáo—Thực giáo—Viên Giáo—The Mahayan complete teaching—Những điều nói rõ trong kinh Đại thừa nêu rõ hết thâm nghĩa—Giáo pháp Viên mãn của Như Lai.

(I) An overview of the "Perfect teaching"—Tổng quan về "Viên Giáo": One of the eight types of teaching of the Buddha. The complete, round teaching, or perfect teaching that of the Middle-Way. "Round" means perfection, all pervading, all fulfilling, all permeating. The Distinct Doctrine teaches an independent and separate Middle Path and is simple-separate mean, while the Round Doctrine, the most complete and penetrating which teaches the Middle Path of perfect permeation and mutual identification. Therefore, it is not a separate, one-sided Middle Path, but the Middle Path as noumenon, perfectly harmonious, theoretically and practically. Thus "round" means that one element contains all elements, i.e., the principle of "One is all and all is one." The Perfect Doctrine is also called the ultimate teaching of Mahayana Buddhism. It is the most complete and penetrating teaching used to teach the Maha-Bodhisattvas, or Enlightened Beings striving to attain the Ultimate Enlightenment of Buddhahood, such as the teachings in the Avatamsaka Sutra,

which were taught specifically for the Great Strength Dharma Body Maha-Bodhisattvas from Ten-Entrances to Ten-Grounds Maha-Bodhisattvas—Một trong tám loại thuyết giáo của Đức Phật. Học thuyết hoàn hảo hay tròn đầy, thuyết giảng con đường giữa. Viên có nghĩa là toàn thiện, biến mãn, viên mãn, viên thông. Biệt giáo giảng về một "trung đạo" độc lập và cách biệt, và chỉ một phương tiện riêng biệt, còn Viên giáo là giáo pháp tròn đầy, giảng về Trung Đạo của viên thông và quán triệt. Do đó, nó không phải là một trung đạo cách biệt, phiến diện, mà là một trung đạo thực thể, hoàn toàn hòa hợp , trên lý thuyết cũng như thực tế. Như thế "Viên" có nghĩa là một pháp chứa đựng tất cả các pháp, nghĩa là "Nhất tức nhất thiết và nhất thiết tức nhất." Viên giáo còn gọi là "Đại Thừa Giáo Pháp Tối Thượng Thừa" như giáo pháp trong Kinh Hoa Nghiêm chỉ chuyên dạy cho các hàng Bố Tát Đại Sĩ Pháp Thân, từ Thập Trụ đến Thập Địa Bồ Tát—See Five periods and eight teachings of the T'ien-T'ai.

(II) Definitions of "Perfect teaching" in different sects—Định nghĩa về "Viên giáo" trong các tông phái:

1) Complete teaching: Giáo viên (phép dạy tròn đầy).
2) A T'ien-T'ai term indicating the "perfect" teaching, that of the Lotus, as compared with the old "perfect" teaching which preceded it: Kim Viên—Thuật ngữ mà tông Thiên Thai dùng để chỉ "viên giáo" của Pháp Hoa, so với Tích Viên trước đó—See Eight T'ien-T'ai classifications of Sakyamuni's teaching.
3) Perfect Teaching or supreme teaching of the Buddha, as expressed in the Lotus, Avatamsaka Sutras, among others. Perfect teaching signifies the One-Vehicle or the Vehicle of the Buddha: Viên Giáo là pháp tối thượng thừa trong Phật giáo, giảng về Nhất Thừa hay Phật Thừa, được Đức Phật thuyết giảng trong các kinh Pháp Hoa, Hoa Nghiêm và các kinh khác.
4) Mahayana Perfect School, the comprehensive doctrine, or the complete immediate school, that of T'ien-T'ai: Đại thừa Viên Giáo, tên gọi của tông Thiên Thai.
5) During the Post-Wei dynasty, around the sixth century, Vinaya Master Kuang-T'ung defined three school, gradual, immediate, and inclusive or complete: Theo Quang Thống thời Hậu Ngụy, vào thế kỷ thứ sáu lập ra ba trường phái thời bấy giờ là tiệm, đốn và viên. Tên Viên Giáo bắt đầu từ đó.
6) The T'ien-T'ai defined four schools, the fourth school called "Inclusive or complete teaching.": Tông Thiên Thai phân tích ra làm tứ giáo, giáo thuyết thứ tư là viên giáo—See T'ien-T'ai four modes of teaching.
7) The Hua-Yen sect defined five schools, the fifth called "Inclusive or complete teaching.": Tông Hoa nghiêm lập ra ngũ giáo, loại thứ năm là viên giáo—See Five periods of Buddha's teaching.

** See Dual division of the Buddha's teaching (V), (VI), and (XII).

Perfect teaching expounds the One Vehicle: Viên Giáo—See Five divisions of Buddhism (I).

Perfect teaching of the Hua-Yen: Viên Giáo—Complete teaching of the Hua-Yen—See Five divisions of Buddhism (I).

Perfect theory: Complete theory—Lý viên (Lý tròn đầy mầu nhiệm)—See Eight fundamental characteristic of a perfect school of teaching.

Perfect time: Thời Thành Tựu—See Six perfections (paramitas).

Perfect true nature: Parinispanna (skt)—Absolute reality—Bhutatathata—Viên Thành Thực Tính—Absolute reality. The pure ideation can purify the tainted portion of the ideation-store (Alaya-vijnana) and further develop its power of understanding. The world of imagination and the world of interdependence will be brought to the real truth (Parinispanna)—Tính chân thực của chư pháp hay chân lý tuyệt đối. Tịnh thức có thể tẩy sạch phần ô nhiễm của tạng thức và còn khai triển thế lực trí tuệ của nó. Thế giới của tưởng tượng và thế giới hỗ tương liên hệ được đưa đến chân lý chân thực, tức là viên thành thực tánh.

Perfect understanding of Buddha-Law of past, present and future: Tam thế Phật pháp trí—See Ten forms of understanding (B).

Perfect understanding and conduct: Vidyacarana (skt)—Minh hạnh túc—One of the ten titles of a Buddha—Một trong thập hiệu của một vị Phật—See Ten epithets of a Buddha.

Perfect understanding of the dharma: Phật pháp trí—Trí thông hiểu hoàn toàn—See Ten Buddha's powers of understanding or wisdom, Ten merits, and Ten merits of the cultivation of the mindfulness of the body.

Perfect understanding of omnipotence or universal control: Trụ trì nhứt thiết thế giới trí—See Ten forms of understanding (B).

Perfect understanding of omniscience regarding all Buddha wisdom: Tri vô biên chư Phật trí—Tri vô ngại chư Phật trí—See Ten forms of understanding (B).

Perfect understanding of omniscience regarding the law of universal salvation: Tri nhứt thiết pháp trí—See Ten forms of understanding (B).

Perfect understanding of omniscience regarding all living beings: Tri nhứt thiết pháp trí—See Ten forms of understanding (B).

Perfect understanding of past, present, and future: Tam thế trí—See Ten Buddha's powers of understanding or wisdom, and Ten forms of understanding (B).

Perfect understanding of ubiquity: Sung mãn nhứt thiết trí—See Ten forms of understanding (B).

Perfect understanding of universal enlightenment: Phổ chiếu nhứt thiết thế gian trí—See Ten forms of understanding (B).

Perfect unity: Nhất thể toàn hảo—See Eight ways of no-birth.

Perfect unity, and no differentiating individuation: Trong Pháp thân của tất cả chư Phật có cái nhất thể toàn hảo và không có sự cá biệt nào phân khác cả: In the Dharmakaya of all Buddhas there is perfect unity, and no differentiating individuation—See Eight ways of no-birth.

Perfect and universal awareness: Anuttara-samyak-sambodhi (skt)—See Perfect and universal enlightenment.

Perfect and universal enlightenment: Anuttara-samyak-sambodhi (skt)—It means "Utmost, Right and Perfect Enlightenment" or "Supreme, Orthodox, and Equal Awakening."—A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề. Từ này có nghĩa là Chánh Đẳng Chánh Giác.

Perfect universal wisdom: Samyak-sambuddhi or Bodhi (skt)—Highest wisdom—Chánh đẳng giác (của một vị Phật).

Perfect universal wisdom of a Buddha: Samyak-sambuddhi (skt)—Bodhi (skt)—Highest wisdom— Chánh đẳng giác.

Perfect view of teaching: Tuyệt đãi diệu—See Dual marvel of Lotus Sutra.

Perfect (v) **all virtuous qualities**: Chư Phật thảy đều thành tựu tất cả công đức—See Ten kinds of measureless, inconceivable ways of fulfillment of Buddhahood of all Buddhas.

Perfect way: Viên đạo—Viên Dung Tam Đế—See Three distinctive principles.

Perfect way of developing the Bodhi Mind: Viên phát tâm Bồ Đề—One of the eight ways of developing the Bodhi Mind. The perfect way of developing the Bodhi Mind is one of the four proper ways of cultivation for Buddhists. Knowing that sentient beings and Buddhahood are the Self-Nature while vowing to save sentient beings and achieve Buddhahood; cultivating virtues without seeing oneself cultivating, saving sentient beings without seeing anyone being saved. These people use that mind of emptiness similar to space to make vows as great as space, to cultivate conducts as vast as space, and finally to attain and achieve similar to space, yet do not see the characteristics of "emptiness." Such development of the Bodhi Mind is called "perfect." The above is the way of developing the mind of those in the rank of those at the Ten Grounds Maha-Bodhisattvas, those who complete Enlightenment Maha-Bodhisattva, and One-Birth Maha-Bodhisattva. And finally, they attain the Ultimate Enlightenment of Buddhahood with ten designations—Một trong tám cách phát tâm Bồ Đề. Đây là một trong bốn cách phát tâm

đúng đắn cho người tu Phật. Biết chúng sanh và Phật đạo đều là tự tánh, nên nguyện độ nguyện thành, tu công đức không thấy mình có tu, độ chúng sanh không thấy có chúng sanh được độ. Các bậc nầy dùng tâm rỗng như hư không mà phát nguyện lớn như hư không, tu hành rộng như hư không, chứng đắc như hư không, cũng chẳng thấy có tướng "không." Phát tâm như thế gọi là VIÊN. Đây là lối phát tâm của các hàng Đăng Địa Bồ Tát, Đẳng Giác Bồ Tát, và Nhứt Sanh Bổ Xứ Bồ Tát. Sau cùng các vị nầy chứng được quả vị Phật với đầy đủ thập hiệu—See Eight ways of developing the Bodhi Mind. **See Ten grounds and ten epithets of a Buddha

Perfect wisdom: Toàn huệ.

1) Bodhi (skt)—Budh (skt)—Perfect knowledge—Transcendent understanding—Bồ đề.
2) Biên Tế Trí: Trí tuệ của Đẳng Giác Bồ Tát (ở cạnh ngôi Diệu Giác)—The wisdom of a bodhisattva who has attained complete enlightenment.
3) Complete knowledge or wisdom—Trí viên (Trí tròn đầy thông hiểu vạn sự)—See Eight fundamental characteristic of a perfect school of teaching.
4) Toàn trí—Bodhi—The illuminated or enlightened mind—See Bodhi.
5) Toàn tuệ—See Ten merits, and Ten merits and Ten merits of the cultivation of the mindfulness of the body.

Perfectability (n): Tính có thể hoàn toàn hay có thể toàn mỹ.

Perfecting of all beings universally: Thành tựu chúng sanh phổ—See Ten universals of a Bodhisattva.

Perfecting clear faith: Thành tựu minh triệt tín—See Ten kinds of unshakable mind.

Perfecting ecstatic faith: Thành tựu đại hoan hỷ tín—See Ten kinds of unshakable mind.

Perfecting extremely pure faith: Thành tựu cực thanh tịnh tín—See Ten kinds of unshakable mind.

Perfecting faith respecting and honoring all Buddhas: Thành tựu cung kính cúng dường tất cả chư Phật tín—See Ten kinds of unshakable mind.

Perfecting indestructible faith: Thành tựu vô năng hoại tín—See Ten kinds of unshakable mind.

Perfecting inexhaustible faith: Thành tựu bất khả tận tín—See Ten kinds of unshakable mind.

Perfecting means of renunciation and supreme wisdom: Thành tựu đạo phương tiện xuất sanh nhứt thiết trí—See Ten kinds of unshakable mind.

Perfecting pure faith: Thành tựu thanh tịnh tín—See Ten kinds of unshakable mind.

Perfecting undefiled faith: Thành tựu ly cấu tín—See Ten kinds of unshakable mind.

Perfecting unpolluted faith: Thành tựu vô trược tín—See Ten kinds of unshakable mind.

Perfecting unregressing faith: Thành tựu bất thối chuyển tín—See Ten kinds of unshakable mind.

Perfecting well-rooted faith: Thành tựu hữu căn tín—See Ten kinds of unshakable mind.

Perfecting wisdom of Amoghasiddhi: Thành Sở Tác Trí (của Phật Bất Không hay Vi Diệu Thanh hay Phật Thích Ca Mâu Ni)—The wisdom that accomplishes what is done—See Four knowledges (C) and (D).

Perfection (n): Paramita (skt)—Sự viên mãn—Phẩm hạnh toàn hảo—Completion—Perfections mean qualities cultivated by a bodhisattva who is aspirant for full enlightenment—Ba La Mật là những phẩm chất được các Bồ Tát tu hành giác ngộ hoàn toàn—See Six paramitas and Ten paramitas.

(A) Three kinds of Paramitas—Ba loại Ba La Mật: In the Lankavatara Sutra, the Buddha gave three kinds of Paramitas—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật đưa ra ba loại Ba La Mật—See Three kinds of Paramitas.
(B) Nishpattisvabhava (skt)—Thành Tự Tánh—Sự hoàn thành hay sự toàn hảo—See Seven types of self-nature.
(C) Eight perfections: According to the Vimalakirti, Chapter Tenth, there are eight perfections: Theo Kinh Duy Ma Cật, Phẩm Mười, có tám pháp thành tựu—See Eight perfections.
(D) Accomplished, perfection, completion, completely full, wholly complete; the

fulfilling of the whole, i.e. that the part contains the whole, the absolute in the relative. Ten paramitas (perfections) cultivated by a bodhisattva who is aspirant for full enlightenment: Hoàn toàn thành tựu. Mười Ba La Mật được các Bồ Tát tu hành giác ngộ—See Ten paramitas.

Perfection of body: Thân Vô Thất hay thân không lỗi, một trong mười tám điều không lỗi theo Đại Trí Độ Luận—Perfection of body—Impacability of action, one of the eighteen distinctive characteristics or unique qualities of Buddhas—See Eighteen distinctive characteristics of Buddhas (II).

Perfection of the Buddha: Sự toàn thiện của Đức Phật.

Perfection of Buddha's causative or karmaic works: Nhân viên đức—Karmaic works during the Buddha's three great kalpas of preparation—Qua ba a tăng kỳ kiếp, nhân duyên tròn đầy—See Three Buddha's virtues (III).

Perfection of Buddha's grace in the salvation of others: Ân viên đức—Toàn thiện ân cứu độ chúng sanh—See Three Buddha's virtues (III).

Perfection of the fruit: Result of Buddha's own character and wisdom—Quả viên đức (toàn thiện quả vị và trí huệ Phật)—See Three Buddha's virtues (III).

Perfection of the meditation: Dhyana paramita (skt)—Thiền định Độ—Thiền Ba La Mật—See Dhyana paramita.

Perfection of memory: One of the eighteen distinctive characteristics or unique qualities of Buddhas—Niệm vô thất hay không bao giờ thất niệm, một trong mười tám điều không lỗi theo Đại Trí Độ Luận—See Eighteen distinctive characteristics of Buddhas (II).

Perfection of one's work: Tự hạnh mãn túc—See Ten charateristics of the Diamond Heart as developed by a Bodhisattva.

Perfection of person: Thân vô thất (thân không phạm lỗi—See Eighteen distinctive characteristics of Buddhas (II).

Perfection of speech: One of the eighteen distinctive characteristics or unique qualities of Buddhas—Khẩu vô thất hay miệng không lỗi, một trong mười tám điều không lỗi theo Đại Trí Độ Luận—See Eighteen distinctive characteristics of Buddhas (II).

Perfection of wisdom: Prajna-paramita (skt)—Tuệ Ba La Mật—See Six paramitas and Ten paramitas.

Perfection of Wisdom Treatise: Luận Trí Độ—Đại Trí Độ Luận—See Prajnaparamita sastra.

Perfectionism (n): Chủ nghĩa toàn mỹ.

Perfectionist (n): Người theo chủ nghĩa toàn mỹ.

Perfectly clear and unsullied mind: Tánh Tâm—The Buddha mind or heart. The Ch'an (Zen) school uses the terms "Tính Tâm" and "Tâm Tính" indifferently—Chân tâm tròn sáng hay tâm Phật. Thiền Tông dùng "Tính Tâm" và "Tâm Tính" không khác nhau về nghĩa.

Perfectly manifesting Buddha-realm: Quả Giới Viên Hiện—In the Buddha-realm, i.e. of complete bodhi-enlightenment, all things are perfectly manifest—Trong Phật Giới, hay giới của các bậc Chánh Đẳng Chánh Giác, mọi việc đều hiện lên một cách viên dung.

Perfectly pure and adorned appearance: Tướng thanh tịnh—One of the three purities of a bodhisattva—Tướng thanh tịnh, một trong ba loại thanh tịnh của chư Bồ Tát—See Three purities, and Three purities of a bodhisattva.

Perfectly unimpeded interpenetration: Sự Sự Vô Ngại Pháp Giới.

(I) An overview of "Perfectly unimpeded interpenetration"—Tổng quan về "Sự Sự Vô Ngại Pháp Giới": According to the Avatamsaka terminology, which is a Sanskrit term "Vatsu" meaning "matter," or "event," or "happening," or " an individual thing or substance." However, its general idea is "an event." We, Buddhists, do not believe in the reality of an individual existence, for there is nothing in our world of experience that keeps its identity even for a moment; it is subject to constant change. The changes are, however, imperceptively gradual as far as our human senses are concerned , and are not noticed until they pass through certain stages of

modification. Human sensibility is bound up with the notion of time-divisions; it translates time into space; a succession of events is converted into a spatial system of individual realities. The idea of "pefectly unimpeded interpenetration Dharmadhatu" is attained only when our consciousness is thoroughly pervaded with a feeling for a never-ending process of occurrences mentioned above—"Sự" theo Hoa Nghiêm liên quan đến thuật ngữ "Vatsu" trong Phạn ngữ có nghĩa là "sự việc," "cớ sự xãy ra," hay "một vật hiện hữu." Tuy nhiên nghĩa thông thường của "sự" là "sự việc." Người Phật tử chúng ta không tin tưởng vào thực tại của những hiện hữu cá nhân vì kinh nghiệm cho biết không có gì tồn tại được dù trong chốc lát. Tất cả đều biến đổi, lần hồi, chầm chậm, nên lâu ngày chầy tháng ta mời nhận ra. Cảm giác của chúng ta thường gắn liền với ý niệm về thời gian và đo bằng không gian, cho nên mọi sự việc tiếp nối diễn ra trong thời gian đều chuyển thành một chuỗi thực tại cá biệt trong không gian. Giáo lý "sự sự vô ngại pháp giới," chỉ thấu triệt được khi ý thức của chúng ta hoàn toàn thâm nhập với dòng diễn biến vô tận của muôn sự muôn vật kể trên.

(II) The harmony of the world—Sự hòa điệu của thế gian: The world in which actuality attains harmony in itself. In the actual world individualism is apt to predominate, and competition, conflict, dispute and struggle too often will disturb the harmony. To regard conflict as natural is the way of usual philosophies. Buddhism sets up a world in which actual life attains an ideal harmony—Thế giới tương giao hòa điệu giữa chính các sự, các hiện thực. Trong thế giới hiện thực, sự pháp giới, chủ nghĩa cá nhân có cơ nổi bật; cạnh tranh, xung đột, tranh luận và tranh chấp cũng sẽ làm rối loạn sự hòa điệu. Coi xung đột như chuyện đương nhiên, là đường lối của các nền triết học xưa nay. Đạo Phật dựng lên một thế giới trong đó đời sống hiện thực đạt tới chỗ hòa điệu lý tưởng—See Four states of universe and Four dharma realms.

Perplexities: There are three cutting off or excisions of beguiling delusions or perplexities—Có ba diệt đoạn—See Three excisions of beguiling delusion.

Perform (v): Asevati (p)—Asev or Samskaras (skt)—Hành—Làm—Tạo tác—To act—To practice.

Perform acts of merit and virtue: Làm công đức.

Perform Buddhist ceremony: Tác Phật Sự—Làm việc Phật sự hay hành lễ theo nghi thức Phật giáo—To do the work of Buddha.

Perform ceremony: Hành lễ.

Perform daily activities in a slow, calm and relaxing way: Làm những công việc hằng ngày một cách thong thả, nhẹ nhàng, và khoan thai—No matter how busy you are, if you believe that you need be mindful in every activity, you should perform your daily activities in a slow, calm, and relaxing manner. The ancient said: "Don't worry, everything will pass." Look at monks and Nuns, no matter what task or motion they undertake, i.e., walking, standing, sitting or lying, they do it slowly and evenly, without reluctance. When they need to speak, they speak; when they don't need to speak, they don't—Dù bận rộn thế mấy, nếu bạn tin bạn cần chánh niệm trong mỗi sinh hoạt thì bạn phải làm những công việc hằng ngày một cách thong thả, nhẹ nhàng, và khoan thai. Cổ đức có nói: "Đừng lo, rồi thì mọi việc sẽ qua đi." Hãy nhìn chư Tăng Ni, mọi mọi công việc hay mọi tác động như đi, đứng, ngồi, nằm, họ đều khoan thai, nhất cử nhất động đều nhẹ nhàng, không vụt chạc hoặc nóng nảy. Khi cần nói thì họ nói, khi không cần nói thì họ không nói.

Perform divination: Bói Toán—Fortune teller—See Five kinds of deviant livelihood.

Perform divination and fortune telling: Chiêm tướng kiết hung hay xem bói tướng nói điều lành dữ của người để cầu lợi dưỡng—See Five kinds of deviant livelihood.

Perform duties well: Làm tròn bổn phận của mình một cách chu đáo—A wife should always perform her duties well. This is one of the five ways for a wife to show compassion and respect to her husband which the Buddha laid down in the

Sigalovada Sutta—Đây là một trong năm phép cung kính yêu thương của người vợ đối với chồng mà Đức Phật đã ban hành trong Kinh Thi Ca La Việt—See Five ways for a wife to show respect to her husband.

Perform good deeds: Hành Thiện—Thực hành thiện nghiệp—To offer up deeds of goodness: To do good deeds or wholesome deeds. The Buddha's teachings on "To do good" in the Dharmapada Sutra: "The deed is well done when, after having done it, one repents not, and when, with joy and pleasure, one reaps the fruit thereof."—Làm việc thiện. Những lời Phật dạy về Hành Thiện" trong Kinh Pháp Cú: "Những người tạo các thiện nghiệp, làm xong chẳng chút ăn năn, còn vui mừng hớn hở, vì biết mình sẽ thọ lấy quả báo tương lai."—(Dharmapada 68).

Perform great Buddha-works: Làm Phật sự lớn—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (1).

Perform merit: Làm được công đức.

Perform offering: Cúng dường.

Perform the proper duties: Hành Nghi—To perform the correct duties, especially of monks and nuns—Tu hành đúng theo luật nghi, đặc biệt cho chư Tăng Ni.

Perform a Sanghakarman Procedure: Tác pháp Yết Ma—A Bhiksu or Bhiksuni who has not mastered teh Vinaya and therefore performs a Sanghakarman Procedure or makes the affirmation of an offence in a way which is not in accordance with the Vinaya, thus causing the Order to lose its peace, joy, and harmony, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào chưa nắm vững luật nghi mà tác pháp Yết Ma, hay cử tội không đúng pháp, khiến cho Tăng chúng hay Ni chúng không an vui, mất hòa hợp, vị ấy phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Performance (n): Hành tướng.

1) Mental activity: Hành tướng—Tác dụng nhận thức của tâm thức (hành là hành giải hiểu biết; tướng là tướng mạo, nếu hiểu được tướng mạo của sự vật thì gọi là hành tướng).
2) Karma (skt): Go (jap)—Action—Form of behavior—See Karma.

Performance of Buddha-work for sentient beings: Phật sự vì chúng sanh—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of performance of Buddha-work for sentient beings of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, chư Phật có mười điều vì chúng sanh làm Phật sự—See Ten kinds of performance of Buddha-work.

Performance Tantra: Carya-tantra (skt)—Hành Tướng Quán Tưởng—One of the four sets of Tantras, according to TibetanBuddhist exegetes (sự bình luận). Texts of this class equally emphasize external ritual activities and internal yogas. In these practices one conceives (hiểu) of oneself as a friend or companion of a buddha, and one visualizes the buddha as possessing the aryan qualities that one strives to actualize through meditative practice—Theo sự bình luận của Phật giáo Tây Tạng thì đây là một trong bốn bộ Mật chú. Văn kinh của loại mật chú này nhấn mạnh đến những sinh hoạt thiền nội tâm. Trong những pháp thực tập này thì sự nhận biết về chính mình như là người bạn đồng hành với Đức Phật, và người ta quán tưởng về một vị Phật có những phẩm chất cao quý mà tự thân mình phải hướng tới thực hiện cho bằng được qua tu tập thiền định.

Performing Buddha-work for the benefit of sentient beings: Vì chúng sanh mà làm Phật sự—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

Performing the duties of a disciple: Thị giả.

Perfume (v): Huân (xông ướp).

Perfume of the commandments: Giới Hương—The perfume of the rules, i.e. their pervading influences—Đức trì giới giống như hương thơm tỏa khắp muôn phương (mùi hương của các loại gỗ chiên đàn hay các loài hoa không thể bay khắp muôn phương, duy chỉ hương thơm trì giới là bay khắp).

Perfumed habits derived from memory: Huân tập hay sự hiểu biết xuất phát từ ký ức.

Perhaps: Có lẽ—Maybe—Likely—Possible.

Perilous situation: Tình trạng nguy hiểm.

Periods: Thời—There are four periods—Có bốn thời—See Four periods.

Periods of Avatamsaka: Ksira (skt)—Period of Fresh milk—Hoa Nghiêm Thời—The first of the "five periods" during which the Avatamsaka-Sutra was delivered by Sakyamuni Buddha immeditely after his enlightenment—Thời kỳ thứ nhất trong năm thời giảng pháp của Đức Phật, thời Hoa Nghiêm được Đức Phật thuyết giảng ngay sau khi Ngài giác ngộ—See Five periods of Buddha's teaching.

Periods of a Bodhisattva's development: There are three asankhyeya kalpas, or the three countless aeons, or the periods of a bodhisattva's development—See Three asankhyeya kalpas.

Periods of Buddha's life: Những thời kỳ trong cuộc đời Đức Phật—There are eight aspects (periods) of Buddha's life—See Eight aspects of Buddha's life.

Period of the Buddha's earthly life: Also known as the sacred period or the period of the sage—Thời Đức Phật còn tại thế, còn gọi là Thánh Thế—See Siddhartha and Four periods.

Periods of the Buddha's teaching: Thời giáo của Đức Phật.

(A) Two times or periods—Hai thời—See Dual division of the Buddha's teaching.

(B) There are three periods of the Buddha's teaching—See Three periods of the Buddha's teaching.

(C) The five periods of the Buddha's teaching—See Five periods of Buddha's teaching.

Periods and characteristics of Buddha's teaching: There are three periods and characteristics of Buddha's teaching—Có ba thời thuyết pháp của Phật—See Three periods of the Buddha's teaching.

Period of Correct Law: Thời Chánh Pháp—See Four periods.

Periods in a day and night: Các thời trong ngày và đêm—There are six "hours" or periods in a day and night—Có sáu thời, ba thời ban ngày, ba thời ban đêm—See Six periods in a day and night.

Period of Decadence of the Law: Thời Mạt Pháp—See Four periods.

Periods of Dharma in Buddhism: Thời pháp trong Phật giáo—The years after the Buddha's death, Buddha's Teachings were divided into three periods—Những năm sau khi Phật nhập diệt, Phật pháp được chia làm ba giai đoạn—See Three periods of the Buddha's teaching.

Period of the differentiated teaching: Tam Thừa Biệt Giáo—See Five periods of Buddha's teaching (II).

Period of dissension: In the fifth five hundred years—Thời kỳ Đấu Tranh Kiên Cố trong năm trăm năm thứ năm—See Five periods of each 500 years after the Buddha's death.

Period of the end of Dharma: Mạt Pháp—See Degenerate Age of Dharma.

Period of general moral law: Lược Giới—The first period of general moral rules, before the detailed commandments became necessary, i.e. the first twelve years of the Buddha's ministry—Giáo thuyết của Đức Phật trong giai đoạn 12 năm sau ngày Phật thành đạo.

Periods of five hundred years: Những thời kỳ năm trăm năm—The five periods each of 500 years after the Buddha's death (five successive periods)—Năm lần năm trăm năm sau khi Phật nhập diệt, trong mỗi thời kỳ nầy đều thuyết một kiên cố để chỉ sự hưng phế của Phật pháp—See Five periods of each 500 years after the Buddha's death.

Period of formality: Tượng Pháp—See Saddharma-pratirupaka.

Period of life: Vivarta-siddha (skt)—Trụ kiếp—One of the four kalpas—Một trong tứ kiếp—See Four kalpas.

Period of numberless kalpas: Asankhyeya kalpa (skt)—Vô Ương Số Kiếp (một thời kỳ thật dài).

Period of orthodoxy and vigour: Chánh Pháp—Right Dharma—1000 years pure or orthodox doctrine, during which time, Buddhism flourished—Giai đoạn Chánh pháp 1.000 năm, trong thời gian đó Phật giáo được xiển dương—See Three periods of the Buddha's teaching.

Period of preaching of Lotus sutra and Nirvana sutras: Thời Pháp Hoa và Niết Bàn—See Five periods of Buddha's teaching (I).

Period of preaching of Prajna or wisdom sutra (ghola or butter): Thời Bát Nhã (Thục tô vị)—See Five periods of Buddha's teaching (I).

Period of semblance Dharma: Tượng Pháp—See Saddharma-pratirupaka, and Four periods.

Period of strong learning: In the third five hundred years—Thời kỳ Đa Văn Kiên Cố trong năm trăm năm thứ ba—See Five periods of each 500 years after the Buddha's death.

Period of strong meditation: In the second five hundred years—Thời kỳ Thiền Định Kiên Cố trong năm trăm năm thứ nhì—See Five periods of each 500 years after the Buddha's death.

Period of strong salvation: In the first five hundred years—Thời kỳ Giải Thoát Kiên Cố trong năm trăm năm đầu—See Five periods of each 500 years after the Buddha's death.

Period of stupa and temple building: In the fourth five hundred years—Thời kỳ Tháp Tự Kiên Cố trong năm trăm năm thứ tư—See Five periods of each 500 years after the Buddha's death.

Period of transition: Giao thời.

Period of the waning moon: Krsnakarma (skt)—Darkening of the month—Latter half of the month—Second fortnight of a lunar month—Hắc nguyệt.

Periodical gradual destruction of a universe: Samvarta (skt)—One of the four kalpas—Hoại kiếp.

Peripatetic monks: Wandering monks with patched robes—Nạp Tử—Còn gọi là Nạp Tăng, tên gọi khác của Thiền Tăng (Thiền Tăng thường mặc áo nạp y đi chu du đó đây; tuy nhiên, nạp tăng dùng chung cho tất cả Tỳ Kheo chứ không riêng Thiền Tăng).

Perish (v): Go to ruin—Decay—Suy tàn.

Perishable (a): Bị tàn rụi—Biến hoại.

Perjure (n): Sự thề gian.

Perjurer (n): Người thề gian.

Perjury (n): Sự thề gian dối.

Permanence (n): Sự thường hằng (thường trụ)—Thường kiến—See Eight flavors of nirvana and Sixty-two views.

Permanence of ego: Thường Cú hay Câu Thường—The permanence of ego, i.e. that the ego of past lives is the ego of the present—Ngoại đạo chấp cái 'ngã' trong quá khứ tức là cái 'ngã' trong hiện tại, tương tục chẳng gián đoạn, nên gọi là thường kiến hay thường cú—See Four tenets held by various non-Buddhist schools.

Permanent (a): Thường hằng—Vĩnh cửu—Thường—Vô thường mà cho là thường; thường mà cho là vô thường. Đây là một trong bốn lối suy nghĩ điên đảo khiến cho chúng sanh xoay vần trong sanh tử—Permanent (Buddhist doctrine emphasizes that all is impermanent). Mistaking the impermanent for the permanent. This is one of the four ways of upside-down thinking that cause one to resolve in the birth and death—See Four ways of upside-down thinking (I).

Permanent Abstinence: Trường trai (Sự kiêng thịt, kiêng rượu, và tiết dục vĩnh viễn).

Permanent (eternal) body of the Buddha: Thân thường hằng của Phật.

Permanent consciousness: Tâm thường hằng—Certain person thoroughly investigates the sixth sense faculty, the manas, and the consciousness that grasps and receives, he concludes that the origin of the mind, intelect, and consciousness is permanent. Through his cultivation, he knows that in eighty thousand eons, all living beings in the ten directions revolve in transmigration, this origin is never destroyed and exists permanently. Investigating this undestroyed origin, he speculates that it is permanent—Người nào đó nghiên cứu cùng tột lục căn, mạt na chấp thụ, trong tâm ý thức, về chỗ bản nguyên, tính hằng thường. Tu tập có thể biết trong tám vạn kiếp tất cả chúng sanh xoay vần chẳng mất, bản lai thường trú, đến cùng tính chẳng mất, rồi chấp cho là thường—See Four theories regarding pervasive permanence.

Permanent Dwelling Triple Jewel: Thường trụ Tam Bảo.

Permanent entity: Bản chất thường còn.

Permanent fast: Trường trai (Sự kiêng thịt, kiêng rượu, và tiết dục vĩnh viễn).

Permanent fundamental dharmakaya: Tố Pháp Thân—Possessing the fundamental dharmakaya nature though still in sin, i.e. the beings in the three lowest orders of

transmigration—Dù lăn trôi trong ba đường thấp nhất vẫn có "Pháp Thân".

Permanent and impermanent: Diệc Thường Diệc Vô Thường Cú—Both permanent and impermanent, that the ego is permanent, the body is impermanent—Chấp rằng 'ngã' thường, 'thân' vô thường (nếu chấp như vậy thì lìa thân không có ngã)—See Four tenets held by various non-Buddhist schools.

Permanent-Light-Pennant Buddha: Thường Quang Tràng Phật.

Permanent mind: Tâm thường hằng—See Permanent consciousness, and Four theories regarding pervasive permanence.

Permanent person: Purusa or Atman (skt)—Spiritual ego—Supreme souls or spirit—Thần Ngã.

1) The soul, the spiritual ego, or permanent person, which by non-Buddhists was said to migrate on the death of the body: Cái thực ngã mà ngoại đạo chấp rằng khi thân chết thì thần ngã xuất ra.
2) Purusa is also the Supreme Soul or Spirit, which produces all forms of existence: Thần Thức cũng là cái tâm thức tối thượng sản sanh mọi hình thức của sự hiện hữu.

Permanent personality: Thường Ngã—Holding to the concept of the reality of the ego—The false tenet of a soul, or ego, or permanent individual, that the individual is real, the ego an independent unit and not a mere combination of the five skandhas produced by cause and effect disintegrating—Chấp vào khái niệm của một cái ngã thật. Chấp vào Thường ngã hay chấp vào cái ngã thường hằng chứ không phải là sự phối hợp của năm uẩn sanh bởi nhân duyên.

Permanent reality: Bhutatathata (skt)—Thiên Chân.

1) Permanent reality underlying all phenomena, pure and unchanged, such as the sea in contrast with the waves: Chân lý tự nhiên, không phải do con người tạo ra; chân như hay bản tánh thật thường hằng nơi vạn hữu, thanh tịnh và không thay đổi, như biển đối nghịch lại với sóng (bản chất cố hữu của nước là phẳng lặng và thanh tịnh chứ không dập dồn như sóng).
2) The Hinayana doctrine of unreality, a one-sided dogma in contrast with transcendental reality of Mahayana: Nghĩa lý về cái "không" của Tiểu Thừa chỉ thiên lệch về một bên chứ không siêu việt như cái "không" của Đại Thừa.

Permanent self: Cái ta thường còn.

Permanent situation: Hoàn cảnh thường hằng—Certain person thoroughly investigates the source of the four elements, he may conclude that they are permanent in nature. Through his cultivation, he knows that in forty thousand eons, as living beings in the ten directions undergo births and deaths, their substances exist permanently and are never annihilated. Therefore, he speculates that this situation is permanent—Người nào đó nghiên cứu cùng tột căn nguyên của tứ đại, tính thường trụ. Tu tập có thể biết trong bốn vạn kiếp mười phương chúng sanh sanh diệt đều là hằng thường, chẳng hề tan mất. Rồi từ đó chấp cho là thường—See Four theories regarding pervasive permanence.

Permanent and Temporal bodies: Thường và Vô thường thân—See Two forms of body (F).

Permanent tranquility and enlightenment: Thường Tịch Quang Độ—See Realm of eternal rest and light.

Permanently annihilating birth and death: Dứt hẳn sanh tử—See Ten kinds of possession by demons of Great Enlightening Beings.

Permit (v): Cho phép—To allow—To authorize—To empower—To enable—to let.

Permeat (v): Thấm vào.

Permeating everywhere: Qua lại khắp nơi không bị trở ngại—See Apratihata.

Permutation of activity: Hữu vi chuyển biến (phenomena in arising, abiding, change, and extinction—hiện tượng sanh, trụ, dị, diệt).

Perpetual (a):

1) Sasvat (p & skt)—Vĩnh cửu (cái không bao giờ kết thúc hay mất đi)—Eternal.
2) Without ceasing—Unceasing—Everlasting—Endless—Constant—Bất đoạn.

Perpetual abode: Eternity—Thường trụ—See Eight savours (pleasures) of the Buddha's nirvana.

Perpetual youth: Trẻ mãi không già—See Four unattainables.

Perpetually preserving the fundamental aspiration for enlightenment with diligence: Hằng siêng thủ hộ bổn nguyện Bồ Đề, tự biết thọ ký—See Ten ways of receiving the prediction of Budhahood (A).

Perpetuate (v): Làm thành vĩnh viễn.

Perpetuate the seed of Buddhahood and ultimately reach omniscient knowledge: Chẳng dứt chủng tánh của chư Phật, rốt ráo được đến nhứt thiết chủng trí—See Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings (10).

Perpetuity (n):

1) Permanent lasting: Sự trường cửu.
2) Eternity: Thường—See Eight misleadings.

Perplexities arise from false views or theories: Kiến hoặc—Illusions and temptations arise from false views or theories—Những ảo giác hay cám dỗ khởi lên từ sự suy đoán sai lầm về tà kiến hay tà thuyết—See Two aspects of illusion (A).

Perplexity (n):

1) Sự lúng túng—Sự bối rối—See Ignorance.
2) Phiền: Annoyance—Disturbance—Trouble.
3) Delusive views: Kiến Hoặc—Delusions of views—Illusions and temptations arise from false views or theories—Các loại phiền não và cám dỗ khởi lên từ tà kiến.

Persecute (v): Bách hại.

Persecution During the T'ang Dynasty: Sự bách hại Phật giáo dưới thời nhà Đường—Sự ngược đãi—Religious persecution—Sự bách hại về tôn giáo— There was a great persecution of the Buddhists in China in the last century of the T'ang Dynasty (618-907 A.D), especially under the Emperor Wu-Tsung in 845 A.D., which destroyed 4,600 monasteries and caused more than a quarter of a million monks and nuns to return to ordinary life. The decline of Buddhism in China at that time was very great, except the school of Zen. Indeed, in the beginning of the Sung Dynasty, Zen Sect reached its greatest popularity and height. However, as quantity increased quality decreased and there came there came about a reduction in the earnestness of the seeking of the Buddha-mind, at which the earlier generations had aimed. There was also a tendency towards mingling with other sects, which led to intellectual interests, not wanted in Zen practice any more—Sự bách hại Phật giáo đồ ở Trung Quốc vào cuối đời Nhà Đường (618-907), đặc biệt là vào thời Vua Wu-Tsung vào năm 845 sau Tây lịch, đã hủy diệt 4.600 tự viện và khiến cho hơn hai trăm năm chục ngàn Tăng Ni hoàn tục. Sự suy đồi của Phật giáo thời bấy giờ quả là lớn lao, chỉ trừ Thiền tông. Kỳ thật, đến đầu đời nhà Tống thì tông phái này phát triển đến tột đỉnh. Tuy nhiên, khi số lượng tăng thì phẩm chất giảm và mất dần tánh đúng đắn trong việc đi tìm chơn tâm Phật tánh mà các thế hệ Thiền đời trước đã nhắm đến. Lại có thêm khuynh hướng pha trộn Thiền với các tông phái khác, đưa đến việc chỉ muốn lợi lạc về tri thức chứ không còn muốn thực tập Thiền nữa.

Perseverance (n):

1) Sự kiên trì—Sự kiên định—Sự kiên nhẫn—See Patience.
2) Persistence—Constant—Hằng.

Persevere (v): Kiên trì.

Persist: Continue to exist—Tiếp tục tồn tại, vẫn cứ dai dẳng.

Persist in the determination for enlightenment: An trụ Bồ đề tâm—There is a Spiritual friend who helps cultivators persist in the determination for enlightenment. This is one of the ten kinds of spiritual friends who help them along the path to enlightenment in the Flower Adornment Sutra—Có một loại thiện tri thức giúp hành giả được an trụ Bồ đề tâm. Đây là một trong mười loại thiện hữu tri thức mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa nghiêm—See Ten kinds of spiritual friends.

Persist in great relinquishment at the proper time: Tất cả chư Phật trụ nơi đại xả chẳng lỗi thời—See Ten kinds of proper timing of all Buddhas.

Persistence in civilizing sentient beings: All Buddhas abide in persistence in civilizing sentient beings—Chư Phật trụ nơi chẳng bỏ điều phục chúng sanh—See Ten kinds of abode.

Person (n):

1) Ngôi vị—Người—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four types of persons—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn loại người—See Four types of people.
2) Pudgala (skt)—Individual—Self—Soul—Bổ đặc ca la—Ngã.

Person in charge of the pagoda: Karmadana (skt)—Duy na.

Person with famous talent: Danh tài.

Person who has the state of bodhi: Bồ Tát—See Four saints (rewards) (A).

Person in the next stage of transmigration: Hậu thân.

Persons worthy of offerings: Hạng người đáng cung kính—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are eight persons worthy of offerings—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có tám loại người đáng được cung kính—See Eight persons worthy of offerings.

Personal (a): Thuộc về cá nhân—Individual.

Personal achievement of merit: Cá nhân thành tựu công đức lực.

Personal advantage: Personal profit—Lợi ích cá nhân.

Personal appearance: Sắc lực—See Sixteen great powers obtainable by a bodhisattva.

Personal appearing of a Buddha: Duyên Giác Thân—The pratyeka-buddha appearing of the Buddha—See Pratyeka-buddha.

Personal belongings: Vật dụng cá nhân—A Bhiksu or Bhiksuni should neatly arrange everything when he or she is finished using it—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nên sắp xếp đồ đạt cho gọn gàng sau khi dùng xong.

Personal conflicts: Những mâu thuẫn cá nhân.

Personal conviction: Lòng xác tín cá nhân.

Personal existence: Form—Body—Sắc thân của mỗi người.

Personal form: Individuality—Particular—Component parts—Tự Tướng—See Two forms (characteristics) of the bhutatathata.

Personal luxurious items: Vật dụng cá nhân thuộc loại xa xỉ—A Bhiksu or Bhiksuni who buys or obtains (from offerings and keeps as personal items) personal luxurious items, commits an offence involves Release and Expression of Regret—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào mua hay nhận (cúng dường) những vật dụng xa xỉ rồi để xài cho cá nhân, là phạm giới xả đọa (buông bỏ và phát lồ sám hối).

Personal Offering: Cúng Dường—See Fourteen kinds of personal offering.

Personal power: Ngã công đức lực—Tự lực—Năng lực tu hành của tự thân hay tự duyên—See Three powers.

Personal profit: Kỷ lợi—Personal advantage.

Personalism (n): Nhân vị—The causative position, i.e. that of a Buddhist, for he has accepted a cause, or enlightenment, that produces a changed outlook—Địa vị tu hành Phật Nhân từ khi phát tâm cho đến lúc thành Phật.

Personality (n):
1) Atta or Attan or Puggala (p)—Àtman or Pudgala (skt)—Ngã—Nhân bản—Cá tính (cái ta, cái tôi, cái tự ngã)—Nhân cách.
2) Sakkaya anto (p)—Hữu thân biên—See Three dharmas (XXI).

Personality of the true cultivator: Tư cách của bậc chơn tu.

Personality view: Satkaya-drsti (skt)—Shinken (jap)—Thân Kiến—See Satkaya-drsti.

Personhood: Cuộc sống con người.

Personification (n): Sự nhân vị hóa—Sự nhân cách hóa.

Perspective (a&n): Viễn cảnh—Nhãn giới.

Perspire (v): Toát mồ hôi.

Persuade other cultivator to admit the fault he or she is trying to hide: Thuyết phục bạn đồng tu nhận lỗi mà vị ấy đang dấu—A Bhiksu or Bhiksuni who knows another monk or nun is deliberately hiding his or her offence but is not willing to persuade that person to admit his or her faults, express regret, and begin anew before the Sangha, nor does he or she report the matter to the Sangha so that they can find ways to help the offending cultivator improve his or her cultivation, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào biết một vị đồng tu đang cố tình che dấu những lầm lỗi gây ra mà

không chịu thuyết phục vị ấy nhận lỗi và sám hối với giáo hội, hoặc báo cho giáo hội biết để giáo hội tìm cách giúp đỡ vị kia tiến bộ trong tu tập, là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phát lồ sám hối).

Pertain (v): Thuộc về.

Perturbed mind: Confused mind—Loạn tâm.

Pervade something: Spread all over the place—Lan tỏa—Tràn ngập.

Pervaded: Bị tràn ngập.

Pervading light: Samantaprabhasa (skt)—Phổ minh.

Pervading all worlds with one body: Một thân cùng khắp tất cả thế giới, một trong mười môn giải thoát—One of the ten doors of liberation—See Ten kinds of doors of liberation of Great Enlightening Beings.

Pervasive (a): Lan tràn.

Pervasive light: Vô Ngại Quang—The glorious light of Amitabha Buddha—Ánh sáng của Đức Phật A Di Đà, không bị che khuất bởi núi sông, sương mốc bên ngoài, cũng không bị che khuất bên trong bởi tham sân si mạn nghi tà kiến.

Pervasive permanence: Biến thường—See Four theories regarding pervasive permanence.

Pervasive Purity Heaven: Subhakrtsna (skt)—Biến Tịnh Thiên—Universal Purity Heaven—See Third Dhyana Heaven (II) (3).

Perverse mind: Tâm Quỷ—A perverse mind, whose karma will be that of a wandering ghost.

Perverse views: Mithya (skt)—Tà kiến—See Ten kinds of wrong views.

Perversion (n): Thị phi điên đảo—See Viparyaya.

Perversion of mind: Citta-vipallasa (p)—Tâm đắm trước.

Perverted folks: Đảo Phàm—The unenlightened who see things upside down—Phàm phu hay người chưa giác ngộ, nhìn sự vật một cách điên đảo.

Perverted mind: Citta-vipallasa (p)—Tâm Đắm Trước—Tâm đổi trụy.

Perverted opinions: Heterodoxy—Tà kiến.

Perverted views: Tà đảo kiến.

1) Heterodoxy—Tà kiến.
2) Views that are produced by passion or affection: Tình Kiến—Tà kiến được sản sanh bởi dục vọng và phiền não.

Perverted views on the existence: Prapancadarsana (skt)—Hư vọng kiến.

Peshawar (skt): Thành Bạch sa ngõa.

Pesi (skt): Bế Thi—Tệ Thi—Tỳ La Thi—Tỳ Thi—The second stage of the eight stages of the human fetus. According to some other sources, this is the embryo in the third of its five stages, a thirty-seven days' fetus, a lump of flesh—Giai đoạn thứ nhì trong tám giai đoạn thành lập của thai nhi. Có sách nói đây là thai nhi thời kỳ thứ ba trong năm thời kỳ, cái thai đến ngày thứ 37, kết lại thành hòn thịt. **See Eight stages of the human fetus.

Pessimism (n): Chủ nghĩa Bi quan.

Pessimism or Optimism: Bi quan hay Lạc quan—There are some people who regard this life as a life of suffering or pessimists may be tolerated as long as they are simply feeling dissatisfied with this life, but when they begin to give up this life as hopeless and try to escape to a better life by practicing austerities or self-mortifications, then they are to be abhorred. Some people believe that Buddhism is pessimistic because its significant viewpoint on the idea that there is nothing but hardship in this world, even pleasures end in hardship. It is totally wrong thinking that way. Buddhism believes that in this present life, there are both pleasures and hardships. He who regards life as entirely pleasure will suffer when the so-called "happiness" ceases to exist. The Buddha believes that happiness and sufferings intertwine in our daily life. If one is ignorant of the fact that pleasures can cause hardships, one will be disappointed when that fact presents itself. Thus the Buddha teaches that one should regard hardship as hardship, accepting it as a fact and finding way to oppose it. Hence his emphasis on perserverance, fortitude, and forebearance, the latter being one of the six Perfections. In short, according to the Buddhist view, there are both pleasures and hardships in life, but one must not be discouraged when hardship comes, or lose oneself in rapture of joy when pleasure comes.

Both pleasures and hardships must be taken alike with caution for we know that pleasures end in hardship. From this understanding, sincere Buddhists will be determined to cultivate diligently to turn both worldly pleasures and hardships to an eternally transcendental joy. It is to say that we are not bound to both worldly pleasures and hardships at all times. They come and go naturally. We are always live a life without worries, without afflictions because we know for sure that everything will pass. The Buddhist point of view on both optimism and pessimism is very clear: Buddhism is not optimistic nor pessimistic on human life. Two extremes of both optimism and pessimism are prevented by the moderate doctrine of Buddhism—Có một số người nhìn đời bằng bi quan thống khổ thì họ lại bỏ qua những cảm giác bất toại với cuộc đời, nhưng khi họ bắt đầu bỏ qua cuộc sống vô vọng này để thử tìm lối thoát cho mình bằng cách ép xác khổ hạnh, thì họ lại đáng kinh tởm hơn. Nhiều người cho rằng đạo Phật bi quan yếm thế vì quan điểm đặc sắc của nó cho rằng thế gian này không có gì ngoài sự đau khổ, cho đến hạnh phúc rồi cũng phải kết cuộc trong đau khổ. Thật là sai lầm khi nghĩ như vậy. Đạo Phật cho rằng cuộc sống hiện tại vừa có hạnh phúc vừa có khổ đau, vì nếu ai nghĩ rằng cuộc đời chỉ toàn là hạnh phúc thì kẻ đó sẽ phải khổ đau một khi cái gọi là hạnh phúc chấm dứt. Đức Phật cho rằng Hạnh phúc và khổ đau lồng nhau trong cuộc sống hằng ngày của chúng ta. Nếu ai không biết rằng hạnh phúc là mầm của đau khổ, kẻ đó sẽ vô cùng chán nản khi đau khổ hiện đến. Vì thế mà Đức Phật dạy rằng chúng ta nên nhận thức đau khổ là đau khổ, chấp nhận nó như thực kiến và tìm cách chống lại nó. Từ đó mà Ngài nhấn mạnh đến chuyên cần, tinh tấn và nhẫn nhục, mà nhẫn nhục là một trong lục độ Ba La Mật. Nói tóm lại, theo quan điểm Phật giáo, đời có khổ có vui, nhưng ta không được chán nản bi quan khi đau khổ ập đến, cũng như không được trụy lạc khi hạnh phúc đến tay. Cả hai thứ khổ vui đều phải được chúng ta đón nhận trong dè dặt vì hiểu rằng đau khổ nằm ngay trong hạnh phúc. Từ sự hiểu biết này, người con Phật chơn thuần quyết tinh tấn tu tập để biến khổ vui trần thế thành một niềm an lạc siêu việt và miên viễn, nghĩa là lúc nào chúng ta cũng thoát khỏi mọi hệ lụy của vui và khổ. Chúng đến rồi đi một cách tự nhiên. Chúng ta lúc nào cũng sống một cuộc sống không lo, không phiền, không não, vì chúng ta biết chắc rằng mọi việc rồi sẽ qua đi. Quan điểm của Phật giáo đối vời bi quan và lạc quan rất sáng tỏ: Phật giáo không bi quan mà cũng chẳng lạc quan về cuộc sống con người. Hai thái cực lạc quan và bi quan đều bị chận đứng bởi học thuyết trung đạo của Phật giáo.

Pessimistic: Passive—Tiêu cực—See Negative.

Pessimistic mind: Tâm trí bi quan—A pessimistic frame of mind whereby the Yogin shuns such environments as are unfavorable to quiet contemplation. This is one of the ten wrong ways into which the Yogin may fall—Một dạng bi quan của tâm trí; nó khiến hành giả né tránh những hoàn cảnh không thích ý, trốn vào sự mặc nhiên tọa thị. Đây là một trong mười lầm lạc mà thiền giả có thể bị rơi vào—See Ten wrong ways into which Zen practitioners may fall.

Pessimistic view: Quan điểm bi quan.

Pessimistist: Người theo quan điểm bi quan.

Pestilence Ghost: Lệ quỷ—Tham sự nhớ thù xưa gây tội, gặp chỗ suy biến thành hình, làm các loài Lệ Quỷ—If it was greed for animosity that made the person commit offenses, then, after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters degeneration, and he is called a Pestilence Ghost—See Nine classes of ghosts (II).

Peta (p): Ngạ quỉ. Quỉ đói. Loại quỉ không có hạnh phúc—See Hungry ghosts.

Petal: Cánh hoa.

Petals of the lotus are made to bear the fruit: The petals are made to bear the fruit, in the same manner with expedient teachings are expounded in order to reveal the true teaching—Cánh hoa mang gương sen (trái) giống như pháp phương tiện được giảng giải để hiển bày chân lý—See Three special qualities (characteristics) of the lotus.

Petavatthu (p): See Khudaka-Nikaya.

Petition (n): Sự thỉnh cầu—Trần tình—Kêu nài—Cầu xin—Van nài.

Pettiness and strife: Sự nhỏ nhặt và tranh chấp.

Petty (a): nhỏ nhặt.

Phala (skt & p): Quả—Fruits or fruition—State of consciousness following the attainment of Vipassana—Insight.

1) Fruit: Trái cây.
2) Effect: Consequence—Hậu quả.
3) Reward: Quả báo—See Retribution.
4) The term "consequence" or "effect" contrasts with "cause," or "Fruit" contrasts with "seed.": Từ "Quả" đối lại với "Nhân".
5) The effect by causing a further effect becomes also a cause: Hết thảy các pháp hữu vi là trước sau nối tiếp, cho nên đối với nguyên nhân trước mà nói thì các pháp sinh ra về sau là quả—See Five fruits or effects.

Pha Lai Pagoda: Chùa Phả Lại—Pha Lai Pagoda is one of the most ancient pagodas in Vietnam. It was built probably in the eleventh centuries. It is located on a mountain in Pha Lai village, Que Vo district, Bac Ninh province. The first headmonks of the pagoda at that time were Chau Khong Vuong Hai and Khong Lo Zen masters. It was Khong Lo Zen master who casted the big copper bell here. Later the bell-tower collapsed and the bell fell into Luc Dau River created a little bay named "Fallen Bell". In the "Northern Citadel's Geography of the Country", Le Chat mentioned this bell with the myth saying: "Minh Khong Zen master helped treated Chinese Emperor from a dangerous disease, he was rewarded copper for casting the bell. However, his cloth bag was too small to contain the whole copper in the storage house. So he performed miracles to carry all that copper block to his home town by a conical palm hat—Chùa Phả Lại là một trong những ngôi chùa cổ nhất tại Việt Nam. Có lẽ chùa được xây dựng vào thế kỷ thứ 11. Chùa tọa lạc trên một ngọn núi thuộc làng Phả Lai, quận Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh. Những vị trụ trì đầu tiên của chùa là Thiền sư Châu Không Vương Hải và Không Lộ. Chính Thiền sư Không Lộ là người đã đúc chiếc chuông đồng khổng lồ ở đây. Về sau này tháp chuông bị sập và chuông bị rơi xuống sông Lục Đầu tạo thành một cái vịnh nhỏ tên "Đoạ Chung Lại." Trong "Bắc Thành Địa Dư Chí," Lê Chất có nhắc đến quả chuông với truyền thuyết: "Minh Không Thiền sư có công giúp trị bệnh hiểm nghèo cho một vị hoàng đế Trung Hoa, nên ông được nhà vua ban thưởng cho đồng về đúc chuông. Nhưng vì Thiền sư chỉ có một chiếc túi vải nhỏ, nên ông phải dùng chiếc nón lá để mang đồng về quê."

Phala (p): Quả—Tâm xảy ra tiếp theo đạo tâm, tiếp tục thấy Niết bàn, và trong khi đó thì phiền não bị loại trừ.

Phalguna (skt): Tháng thứ 12 của Ấn Độ (giữa tháng hai và tháng ba dương lịch)—The twelfth month in India (between the months of February and March). **See Twelve Months of a Year in India.

Phallic emblem of Siva: Thiên Căn—Which Hsuan-Tsang found in the emples of India; he says the Hindus "worship it without being ashamed."—Tượng Dương Vật của Thần Siva, mà Huyền Trang đã tìm thấy trong các đình miếu ở Ấn Độ; ông nói rằng những người Ấn Giáo đã "sùng bái tượng nầy không biết ngượng"

Phalam Prati-grhnati (skt): Thủ Dữ—See Producing seed.

Phalasa (skt): Bà La Xa—The bread-fruit tree with red flowers—Một loại cây có bông đỏ và trái có bột như bánh mì.

Phanita (skt): Phả Ni Đa—Đường mía—The inspissated juice of the sugar can, or raw sugar.

Phantasm (n): Ảo cảnh—Ảo giác—Ảo tưởng tâm linh— Hallucination—Illusive—Illusory—Mirage—See Vipallasa.

Phantom (n): Ma—See Mara.

Phap Dung Zen Master: Thiền Sư Pháp Dung (?-1174)—A Vietnamese Zen master from Bối Lý, North Vietnam. He left home and became a disciple of Zen master Khánh Hỷ. After becoming the dharma heir of the fifteenth generation of the Vinitaruci Zen Sect, he became a wandering monk to travel along the country to expand Buddhism. Later he stayed at Khai Giác Temple on Mount Thứu Phong, then moved to Mount Ma Ni in Thanh Hóa to build Hương Nghiêm temple and stayed there to revive and expand Buddhism until he passed away in 1174—Thiền sư Việt Nam, quê ở Bối Lý, Bắc Việt. Ngài xuất gia làm đệ tử của Thiền sư Khánh Hỷ. Sau khi trở thành pháp tử đời thứ 15 của dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi, ngài làm du Tăng đi hoằng hóa. Sau đó ngài trụ lại tại

chùa Khai Giác trên núi Thứu Phong, rồi dời về núi Ma Ni ở Thanh Hóa khai sơn chùa Hương Nghiêm và trụ tại đây để hoằng pháp cho đến khi ngài thị tịch vào năm 1174.

Phap Hoa Temple: Chùa Pháp Hoa—Name of a famous pagoda located in Phú Nhuận district, Saigon City, South Vietnam. The pagoda was built in 1928 and rebuilt in 1932. In the Main Hall, the statue of Sakyamuni Buddha is worshipped. The statue is made of a block of marble stone, and was cast 150 years ago from Mount Ngũ Hành in Đà Nẵng province. On the wall of the Main Hall, there is the "Công Cứ Niệm Phật" board, carved in wood by Most Venerable Khánh Anh in 1920. In the middle of the board is the bas-relief of the Three Amitabha Noble Ones, the Lotus of Nine Stages and Sages are placed at the bottom—Tên của một ngôi chùa nổi tiếng tọa lạc trong quận Phú Nhuận, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được Hòa Thượng Đạo Thanh xây năm 1928 và trùng tu năm 1932. Trong Chánh điện có tượng Phật tạc 150 năm về trước từ nguyên khối đá cẩm thạch của núi Ngũ Hành Sơn Đà Nẵng. Trên tường bên hông Chánh điện có bản "Công Cứ Niệm Phật" bằng gỗ, được Hòa Thượng Khánh Anh khắc năm 1920. Giữa là một bao lam khắc Tam Thánh, Cửu Phẩm Liên Hoa và Thánh chúng bên dưới.

Phap Hoi Temple: Chùa Pháp Hội—Name of a famous pagoda located in the tenth district, Saigon City, South Vietnam. It was built in 1945 by Most Venerable Đạt Bình from the T'ien-T'ai Meditation Sect. It was rebuilt in 1960. Since 1954, the pagoda has been chosen as the School of Buddhist Studies of Vietnam Buddhist Sangha Association. The course has been opened per annum in Summer and Winter to train monks and nuns as Heads as well as Buddhist Dharma propagators. The pagoda has kept lots of wooden statues of Amitabha Buddha, Lord Buddha's Holy Birth, Avalokitesvara Bodhisattva, Mahasthama Bodhisattva, Yama of Hell, and Dharma Guardians. All of these statues were created in the 1960s—Tên của một ngôi chùa nổi tiếng nằm trong quận 10, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa do Hòa Thượng Đạt Bình, dòng Thiền Thiên Thai, khởi công xây dựng từ năm 1945. Chùa được trùng tu năm 1960. Từ năm 1954, chùa được chọn làm Phật Học Đường của Giáo Hội Tăng Già Việt Nam, mỗi năm đều mở hai khóa Hạ và Đông để đào tạo Tăng tài. Chùa có nhiều pho tượng bằng gỗ được tạc vào khoảng thập niên 60, như tượng của Phật A Di Đà, tượng Phật Thích Ca Đản Sanh, tượng Quán Thế Âm Bồ Tát, Đại Thế Chí Bồ Tát, tượng Diệm Ma Vương, tượng Hộ Pháp.

Phap Thong Thien Hy Zen Master: Thiền Sư Pháp Thông Thiện Hỷ—Zen Master Pháp Thông Thiện Hỷ—A Vietnamese Zen Master from South Vietnam. He was the Dharma heir of the thirty-sixth generation of the T'ao-T'ung Zen Sect. Probably in 1733, he built Long Ẩn Temple on Mount Long Ẩn, in Phước Long province. He spent most of his life to revive and expand Buddhism in the South. After he passed away, to honor him, his disciples built his stupa at the right front of the Temple—Thiền Sư Việt Nam, quê tại Nam Việt. Ngài là Pháp tử đời thứ 36 dòng Thiền Tào Động. Ngài khai sơn ngôi chùa Long Ẩn trên núi Long Ẩn, tỉnh Phước Long, có lẽ vào năm 1733. Hầu hết cuộc đời ngài, ngài chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo tại Nam Việt. Sau khi ngài thị tịch, đệ tử xây tháp và thờ ngài ngay trước chùa.

Phap Thuan Zen Master: Thiền sư Pháp Thuận (914-990)—Zen Master Pháp Thuận (914-990)—Zen master Pháp Thuận, a Vietnamese Zen master, born in 914 in North Vietnam. He left home since he was very young. Later he received precepts from Zen Master Long Thọ Phù Trì and became the Dharma heir of the tenth lineage of the Vinitaruci Sect. He was always invited to the Royal Palace by King Lê to discuss the national political and foreign affairs. King Lê always considered him as the National Teacher. He passed away in 990 A.D. at the age of 76—Thiền sư Việt Nam, sanh năm 914 tại Bắc Việt. Sư xuất gia từ thuở còn rất nhỏ, sau thọ giới với Thiền sư Long Thọ Phù Trì và sau đó trở thành Pháp tử, đời thứ mười của dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Vua Lê thường mời sư vào triều bàn việc chánh trị và ngoại giao và xem sư như là Quốc Sư. Sư thị tịch năm 990, thọ 76 tuổi.

Pharusavaca (p): Harsh speech—Lời nói thô lỗ cộc cằn—Nói lời hung dữ—See Harsh speech.

Phase: Transformation—Biến tướng.

Phassa (p): Spars(h)a (skt)—Xúc—Contact—The mental impression from contact with sense-objects—Xúc, một tâm sở phát sanh khi tâm tiếp xúc với đối tượng—One of the twelve Nidanas.

Phassarammana (p): Xúc trần—The tactile object—The medium or quality of touch, one of the six gunas—Một trong lục trần, thân căn tiếp xúc với cảnh (trần), làm huyễn hoặc ý thức của con người đến mức làm nhơ bẩn cả chân tính (trần).

Phassa (p): Xúc—The wood "phassa" is derived from the verb "phusati," meaning "to touch," however, contact should not be understood as the mere physical impact of the object on the bodily faculty. It is, rather, the mental factor by which consciousness mentally touches the object that has appeared, thereby initiating the entire cognitive event—Theo Vi Diệu Pháp của Tỳ Kheo Bồ Đề, từ "Phassa" lấy từ động từ "phusati," có nghĩa là xúc chạm; tuy nhiên, không nên hiểu chỉ là sự xúc chạm vật lý suông vào một vật thể hay thân. Xúc còn phải được hiểu như là một yếu tố tinh thần.

Phat Bao Temple: Chùa Phật Bảo—Name of a pagoda located in Tân Bình district, Saigon City, South Vietnam. It was built in 1965 and had three successors. The first Head was Most Venerable Giới Nghiêm. At present, Phật Bảo Pagoda is the reception place for Buddhist monks and nuns from Cambodia, Laos, and Thailand, belonging to the Theravada School. In the front yard of the pagoda stands Phật Bảo stupa, 11.55 meters high. On its top story are adored Buddha's relics brought by Most Venerable Giới Nghiêm from the sixth International Congress of Collecting the Buddhist Tripitakas, held in Burma in 1961 (the 2,505th year of Buddhist calendar)—Tên một ngôi chùa thuộc Hệ phái Nam Tông, tọa lạc trong quận Tân Bình, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được xây vào năm 1965, đã trải qua ba đời trụ trì. Vị trụ trì đầu tiên là Hòa Thượng Giới Nghiêm. Hiện nay chùa là điểm tiếp đón chư Tăng Ni từ các nước Miên, Lào, và Thái Lan. Sân chùa có ngôi tháp Phật Bảo cao 11.5 mét. Ở đỉnh tháp có tôn trí xá lợi Phật được Hòa Thượng Giới Nghiêm mang về từ Đại Hội Kết Tập Kinh Điển lần thứ sáu tại Miến Điện 1961 (nhằm Phật lịch 2.505).

Phat Tich Tong Lam Temple: Phật Tích Tòng Lâm—Name of a recently built pagoda, located in Phước An village, Long Thành district, Biên Hòa province, South Vietnam. It was built in 1962 by Most Venerable Thích Nhật Minh, on the land of more than two hectares in area. Most Venerable Nhật Minh entered the monkhood at Linh Sơn Pagoda in Saigon City. The statue of Avalokitesvara Bodhisattva with a willow branch in one hand, 12 meters high, built in 1963, placed in the center of a lotus pond, 200 meters from the three-entrance gate. Behind the lotus pond is the Main Hall of Phật Tích Tòng Lâm, built in 1963, following the Hindu-Islam architectural style. According to the documents of the pagoda, the group of skill-maisons whose chief was Nguyễn Văn Ba living in Sóc Trăng province continued to build Phật Tích Pagoda after building Tây An Pagoda in Châu Đốc in 1958 when Most Venerable Thế Mật headed the pagoda. The statue of Sakyamuni Buddha, Manjusri Bodhisattva are worshipped in the Main Hall. In the center of the Main Hall stands the precious statue of one-thousand-arm and one-thousand-eye Avalokitesvara Bodhisattva, the statue was cast in Giác Hải Pagoda in Saigon City. There is also the trinity stupa for Buddhist devotees, built by Master Ba from Sóc Trăng province. The stupa is 27 meters high, located on the left side of the pagoda—Tên của một ngôi chùa tân lập tọa lạc trong làng Phước An, huyện Long Thành, tỉnh Biên Hòa. Chùa được Hòa Thượng Thích Nhật Minh khai sáng vào năm 1962 trên một khu đất diện tích hai mẫu. Từ cổng chùa vào khoảng 200 mét là một hồ sen, giữa có đặt bảo tượng Bồ Tát Quán Âm tay cầm nhành dương, tượng cao 12 mét, được thực hiện năm 1963. Sau hồ sen là ngôi chánh điện Phật Tích Tòng Lâm, được xây năm 1963 theo kiến trúc Ấn Hồi. Theo tài liệu của chùa thì cánh thợ của ông Nguyễn Văn Ba ở Sóc Trăng sau khi xây chùa Tây An ở Châu Đốc năm 1958, dưới thời Hòa Thượng Thế Mật trụ trì, đã tiếp tục về Biên Hòa xây dựng ngôi Phật Tích Tòng Lâm. Chánh điện thờ Tam Thế Phật Thích Ca, Văn Thù và Phổ Hiền. Giữa chánh điện có

đặt bảo tượng Quán Âm ngàn tay ngàn mắt, được đúc tại chùa Giác Hải, thành phố Sài Gòn. Chùa cũng có tháp Tam Bảo cao 27 mét do nhóm thợ Ba Miên ở Sóc Trăng lên xây để cốt của những vị Phật tử thuần thành.

Phat Y Linh Nhac Zen Master: Thiền Sư Phật Ý Linh Nhạc (1725-1821)—A Vietnamese Zen master, probably from Trấn Biên (now Bà Rịa). He received precepts with Most Venerable Thành Đẳng Minh Lương at Đại Giác Temple in Biên Hòa. In 1752, he rebuilt Đại Giác small temple and renamed it "Từ Ân." It is said that Lord Nguyễn Vương stayed at this temple. In 1822, King Minh Mạng offered it a board entitled "Royal Recognized Từ Ân Temple." He spent most of his life in the South to revive and expand Buddhism. He passed away in 1821—Thiền sư Việt Nam, có lẽ quê ở Trấn Biên, bây giờ là Bà Rịa. Ngài thọ cụ túc giới với Hòa Thượng Thành Đẳng Minh Lương tại chùa Đại Giác tại Biên Hòa. Vào năm 1752, ngài trùng tu chùa Đại Giác và đổi tên là "Từ Ân." Người ta nói rằng Chúa Nguyễn Vương đã từng trú ngụ tại chùa nầy. Năm 1822, vua Minh Mạng ban tặng bản "Sắc Tứ Từ Ân Tự." Ngài Phật Ý đã sống phần lớn cuộc đời ngài chấn hưng và hoằng hóa Phật Giáo tại miền Nam Việt Nam. Ngài thị tịch năm 1821.

Pheasant saved by the fire-god: Trĩ Cứu Lâm Hỏa—The pheasant which busied itself in putting out the forest on fire and was pitied and saved by the fire-god—Chim trĩ đang bận rộn dập tắt lửa rừng, nên được thần lửa thương xót và cứu độ (ý nói muốn được chư Phật thương xót cứu độ, thì trước hết tự mình phải cứu lấy mình, phải tự mình dập tắt những ngọn lửa dục độc hại nơi chính mình trước đã).

Phenomena (n): Artha or Vastu (skt)—Hiện Tượng Tướng—It is also practice or thing, affair, matter in contrast with theory, or the underlying principle. There are three forms of all phenomena—Sự là thực tập, sự việc, công việc, vấn đề, hay giáo pháp căn bản. Có ba tướng hữu vi—See Dharma and Three forms of all phenomena.

(I) Artha (skt).

1) Phenomena in contrast with Noumena: "Sự" hay các pháp hữu vi do nhân duyên sanh ra, đối lại với "Lý" hay các pháp vô vi xa lìa khỏi mọi nhân duyên sanh ra.
2) "Practice" or the thing, affair, matter, in contrast with "Theory" or the underlying principle: "Thực hành" đối lại với "Lý thuyết".

(II) Vastu (skt):

1) Vatsu means a particular object discriminated by the mind, but it may also designate ultimate reality conceived as an object of transcendental intuition: Vatsu nghĩa là một đối tượng đặc thù được cái tâm phân biệt, nhưng nó cũng có thể chỉ thực tính tối hậu được quan niệm như là một đối tượng của trực giác siêu việt.
2) Vatsu means "a matter," "an event," or "a happening," or "an existing thing." However, its general meaning is "an event." Buddhists do not believe in the reality of an individual existence, for there is nothing in our world of experience that keeps its identity even for a moment; it is subject to constant change. The changes are, however, imperceptively gradual as far as our human senses are concerned, and are not noticed until they pass through certain stages of modification. Human sensibility is bound up with the notion of time-divisions; it translates time into space; a succession of events is converted into a spatial system of individual realities: Sự có nghĩa là sự việc, là cớ sự xãy ra, hay là một vật hiện hữu, nhưng nghĩa thông thường vẫn là "sự việc." Phật tử không tin tưởng vào thực tại của những hiện hữu cá nhân vì kinh nghiệm cho biết không có gì tồn tại được dù chỉ trong chốc lát. Tất cả đều biến đổi, lần hồi, chầm chậm, nên lâu ngày chầy tháng ta mới nhận ra. Cảm giác của ta gắn liền với ý niệm thời gian và đo bằng không gian, cho nên mọi sự việc tiếp nối diễn ra trong thời gian đều chuyển thành một chuỗi thực tại cá biệt trong không gian.
3) "Vastu" ordinarily means "an event," "a happening," but according to Buddhist philosophy, "Vastu" means "the individual," "the particular," "the concrete," "the monad." "Vastu" always stands contrasted to "noumenon." "Vastu" is distinction and discrimination, and "noumenon" is non-

distinction and non-discrimination. In regular Buddhist terminology, "noumenon" corresponds to Sunyata, Void or Emptiness, while "Vastu" is form: "Sự" theo nghĩa thông thường là sự việc, là cơ sự, nhưng theo Phật giáo, "sự" có nghĩa là cái cá thể, cái dị biệt, cái cụ thể, cái đơn thể. Sự luôn đối lập với lý và đi đôi với lý thành "sự lý." Sự thì sai biệt và phân biệt, còn lý thì vô sai biệt và vô phân biệt. Theo nghĩa thông thường trong đạo Phật, lý tức là "không," và sự tức là "sắc."

Phenomena can conceal the substance: Sự có thể che dấu lý—See Ten doors of connection between noumena or substance and phenomena.

Phenomena can disappear in the substance: Form is unreal—Sự biến mất trong lý—See Ten doors of connection between noumena or substance and phenomena.

Phenomena can reveal the substance: Sự phô bày lý—See Ten doors of connection between noumena or substance and phenomena.

Phenomena are combinations of elements without permanent reality: Giả Hợp—Phenomena, empirical combinations without permanent reality—Hiện tượng tùy theo nhân duyên mà giả hòa hợp, là sự phối hợp của các yếu tố, chứ không có thực thể (hòa hợp ắt phải có ly tán, đó là sự hòa hợp nhứt thời chứ không vĩnh cửu).

Phenomena depend on the substance for its existence: Sự tùy thuộc vào lý mà tồn tại—See Ten doors of connection between noumena or substance and phenomena.

Phenomena is not the whole substance: Sự không phải là lý—See Ten doors of connection between noumena or substance and phenomena.

Phenomena and noumena: Sự và lý.

1) The manifold forms of things exist, but things, being constructed of elements, have no reality: Những sự vật hay hiện tượng bày ra trước mắt ta thì gọi là 'hữu,' nhưng thực chất của nó lại là 'không'.
2) Activity and principle or the absolute; phenomena ever change, the underlying principle, being absolute, neither change nor acts, it is the bhutatathata: Pháp hữu vi hay hiện tượng do nhân duyên sanh ra và pháp vô vi không do nhân duyên sanh ra, tuyệt đối, không thay đổi vì nó là chơn như bất biến.
3) Practice and theory: Thực hành và lý thuyết.

Phenomena and noumena are identical: Bất Nhị—See Advita and Phenomena and reality are identical.

Phenomena with phenomena: As wave with wave—Sự sự viên dung—See Three kinds of unity.

Phenomena (is always) present with substance: Sự luôn đi với lý—See Ten doors of connection between noumena or substance and phenomena.

Phenomena (that is) produced by causative action: Nhất Thiết Pháp Hữu Vi—All phenomena—Everything that is dynamic, not static—Tất cả pháp sanh diệt.

Phenomena and reality are identical: Tức Sự Nhi Chân—Approximates to the same meaning that phenomena are identical with reality, i.e. water and wave—Sự và lý vốn không hai (ở sự tướng nông cạn đã có đầy đủ cái chân lý sâu sắc và huyền diệu), như nước và sóng—See Advita.

Phenomena is the substance: Sự chính là lý—See Ten doors of connection between noumena or substance and phenomena.

Phenomena with substance: As waves and water—Sự lý viên dung—See Three kinds of unity.

Phenomena and their underlying principles are identical: Tức sự tức lý—The identity of phenomena with their underlying principle, i.e. spirit and body are a unity—Sự giống nhau giữa sự và lý, như thân không lìa tâm—See Advita and Phenomena and reality are identical.

Phenomena are totally empty: Chư Pháp Giai Không—All things and phenomena are totally empty. All things are produced by causes and accessory conditions have no reality, a doctrine differently interpreted in different schools of Buddhism—Hết thảy chư pháp đều không có thực tính, chúng do nhân duyên mà sanh ra. Giáo thuyết về "không" này nhiều trường phái Phật giáo giải thích khác nhau.

Phenomenal activities: Sự Tạo—According to T'ien-T'ai there are 3,000 underlying factors or principles giving rise to the 3,000 phenomenal activities—Lập thuyết của tông Thiên Thai về 3000 tính cụ.

Phenomenal defilement: Defilement of the passions—Trần cấu—Material defilement; the defilement of the passions—Tên gọi chung của phiền não (cảnh trần nhơ bẩn nhập vào căn làm cho thân tâm nhơ bẩn mà gây nên phiền não).

Phenomenal dharmakaya: Sự pháp thân—Hiện tượng Pháp thân để tu tập Giới Định Tuệ—See Two kinds of dharma-body (dharmakaya) (E).

Phenomenal ego: Giả ngã.

Phenomenal existence: Hữu—One of the three affluences that feed the stream of mortality or transmigration—Một trong ba lậu hoặc nuôi dưỡng dòng sanh tử luân hồi—See Three affluences.

Phenomenal fire: Sự hỏa—Phenomenal fire, in contrast with natural fire (tánh hỏa)—Sự hỏa đối lại với "tánh hỏa."

Phenomenal function: Sự vận hành của các hiện tượng—Theo Đức Phật, thông hiểu sự vận hành của các hiện tượng rất ư là quan trọng trong tiến trình tu tập của Phật tử. Cũng theo Đức Phật, dữ kiện kinh nghiệm được chia thành hai phần, phần khách quan và phần chủ quan. Nói cách khác, đó là mọi sự mà chúng ta nhận thấy chung quanh chúng ta và chính chúng ta, người nhận thức chủ quan. Đức Phật luôn phân tích những dữ kiện kinh nghiệm thành những thành phần hay yếu tố khác nhau. Thành phần căn bản nhất của những thành phần này là ngũ uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức). Đức Phật phân tích kinh nghiệm ra thành từng phần giống như khi chúng ta tháo một cỗ xe ra thành bánh xe, trục xe, sườn xe, vân vân..., để từ đó chúng ta hiểu biết thêm về sự vận hành của các hiện tượng—According to the Buddha, a thorough understanding of the phenomenal function is extremely important in the Buddhist cultivation process. Also according to the Buddha, the data of experience are divided into two components, the objective component and the subjective one. In other words, the things we perceive around us, and we ourselves, the subjective perceivers. The Buddha always analyzes the facts of experience into various components or factors. The most basic of these components are the five aggregates (form, feeling, perception, volition and consciousness). He analyzes experience and breaks it down into its components just as we disassemble a chariot into the wheels, the axle, the body, and so forth... so that we can gain a better idea of how these phenomena function.

Phenomenal hindrances: Sự chướng—Hindrances that prevent cultivators from entrying into Nirvana, such as desire, lust, etc—Những chướng ngại làm cản trở hành giả đi vào Niết Bàn như ham muốn, dục vọng, vân vân—See Two hindrances.

Phenomenal identity: Tương Tức—Phenomenal identity, i.e. the wave is water and water is the wave; or matter is just the immaterial, the immaterial is just matter—Sự tương tức của vạn hữu, như sóng tức là nước, nước tức là sóng, hay sắc tức là không không tức là sắc (hai gương chiếu vào nhau và hòa nhập vào nhau thì không phải là tương tức).

Phenomenal meditation: Sự quán—The meditation of external forms—Quán sát hình thức bên ngoài hay sự quán đều do nhân duyên mà sanh diệt—See Two universal bases of meditation.

Phenomenal and noumenal are identical: Hữu Không Bất Nhị—The material and immaterial are identical, the phenomenal expresses the noumenal and the noumenon contains the phenomenon—Sự lý tương đồng, sự diễn tả lý và lý hàm chứa sự—See Non-duality.

Phenomenal radiance of Buddha: Hiện Khởi Quang—The light in temporary manifestations—The phenomenal radiance of Buddha which shines out when circumstances require it, as contrasted to his noumenal radiance which is constant—Hào quang bên ngoài của Phật (tùy theo hoàn cảnh bên ngoài), đối lại với thường quang của Phật.

Phenomenal realm: Sự pháp giới hay hữu vi pháp giới—See Four dharma realms, and Five forms of dharmadhatu.

Phenomenal space: Active space—Hữu Vi Hư Không—Active space which is differentiated and limited, and apprehended by sight—Hư không có

phân hạn, có sinh diệt, thuộc về thứ mà mắt có thể nhìn thấy được—See Two kinds of space.

Phenomenal things: Giả danh hữu—One of the three kinds of existence, things which exist only in name, i.e. all things are combinations of other things and are empirically named—Một trong tam hữu, mọi vật hiện hữu nhờ sự phối hợp của các vật khác và chỉ là gọi tên theo lối kinh nghiệm (như bốn thứ sắc, thinh, hương, vị, xúc, nhân duyên hòa hợp với nhau để thành một cái gì đó trong một thời gian hữu hạn rồi tan hoại, chẳng hạn như sữa bò, kỳ thật là do bốn thứ ấy duyên hợp mà thành, chứ không bao giờ có cái tự thể của sữa)—See Three states of mortal existence (A).

Phenomenal world: External world—Phenomenal existence—Cảnh giới tướng—Sự pháp giới—The phenomenal world, phenomenal existence, one of the four dharma-realms. The external, or phenomenal world, the third aspect referred to in the Awakening of Faith—Sự pháp giới, một trong bốn pháp giới. Còn gọi là Hiện Tướng hay Hiện Thức, một trong tam tế đề cập trong Đại Thừa Khởi Tín Luận, nghĩa là thế giới hiện tượng bên ngoài. **See Three subtle conceptions and Four dharma realms.

Phenomenal world is neither becoming nor passing: Thế Đế Bất Sinh Diệt—Ordinary worldly postulates that things are permanent, as contrasted with the doctrine of impermanence advocated by Hinayana; both positions are controverted by T'ien-T'ai which holds that the phenomenal world is neither becoming nor passing, but is an aspect of eternity—Thế đế chẳng sanh chẳng diệt. Phàm phu cho rằng sự tướng thế đế là thường trụ nên chấp trước, ngược lại nhị thừa cho rằng thế đế vô thường mà chán ghét. Cả hai đều bị tông Thiên Thai gạt bỏ, tông nầy cho rằng chư pháp thực tướng có đủ đầy lý bất sanh bất diệt.

Phenomenal world and Prajna: Cảnh Giới Bát Nhã—External world prajna, or wisdom of all things; prajna is subjective all things are its objective—Tất cả chư pháp đều là cảnh giới của Bát Nhã; Bát Nhã là trí năng duyên, chư pháp là cảnh sở duyên.

Phenomenal world is said to be as a dream or illusion: Thế giới hiện tượng được cho là mộng huyễn—See Ten theories that independently cause the manifestation of the ideal world (B).

Phenomenal world is said to be as shadow or image: Thế giới hiện tượng được coi là bóng mờ hay ảo ảnh—See Ten theories that independently cause the manifestation of the ideal world (B).

Phenomenalism (n): Thật Tướng Luận—Chủ nghĩa hiện tượng—The concept that the world is immanent in one moment of thought is the philosophy of immanence, phenomena being identical with conscious action. It may be called 'phenomenology,' each phenomenon, matter or mind, expressing its own principle or nature—Cho rằng nhận thức con người chỉ liên hệ vào biểu tượng hay hiện tượng chứ không liên hệ vào bản thân. Quan niệm cho rằng thế giới tiềm tàng trong một khoảnh khắc của tư tưởng, là triết học nội tại thể, thì hiện tượng và tác động của tâm là một. Ta có thể gọi là "Hiện tượng luận," nhưng theo thuật ngữ, nên gọi là "Thật tướng luận," mỗi hiện tượng tâm hay vật, tự biểu lộ lý tánh hay bản tánh của chính nó.

Phenomenon (n): Hiện tượng—Giả Hữu—Hiện Tượng.

1) All phenomena: Mọi hiện tượng.
2) Mindless phenomena: Những hiện tượng vô tâm.
3) Material phenomena: Hiện tượng vật chất
4) Mental phenomena: Hiện tượng tinh thần.
5) Natural phenomena: Hiện tượng tự nhiên.
6) The phenomenal which no more exists than turtle's hair or rabbit's horns: Các pháp hay hiện tượng do nhân duyên sinh ra, như bóng hoa trong nước, hay ánh trăng nơi đáy giếng, không có thực tính. Tuy không có thực tính, lại không phải là pháp hư vô. Sự hiện hữu của chư pháp chỉ là giả hữu, nếu không muốn nói là không hơn gì sự hiện hữu của lông rùa sừng thỏ.

Phenomenon and noumenon: Activity and principle—Practice and theory—Hiện Tượng Và Thực Thể—The phenomena ever change, the underlying principle, being absolute, neither

changes nor acts. It is the bhutatathata. According to the T'ien-T'ai Sect, the true state or noumenon can be realized only through phenomena. In the second chapter of the Lotus Sutra, it is said: "Wha" the Buddha has accomplished is the dharma foremost, rare and inconceivable. Only the Buddhas can realize the true state of all dharmas; that is to say, all dharmas are thus formed, thus-natured, thus-substantiated, thus-caused, thus-forced, thus-activated, thus-circumstanced, thus-effected, thus-remunerated and thus-beginning-ending-completing." Through these manifestations of Thusness or phenomena we can see the true state. Nay, these manifestations are the true state. There is no noumenon besides phenomenon; phenomenon itself is noumenon—Sự và lý. Theo tông Thiên Thai, thực tướng hay thực thể chỉ được thể nhận qua các hiện tượng. Chương hai của Kinh Pháp Hoa nói: "Những gì Đức Phật đã thành tựu là pháp tối thượng, hy hữu, và khó hiểu. Chỉ có chư Phật mới thấu suốt được thực tướng của tất cả các Pháp, tức là tất cả các pháp đều như thị tướng, như thị thể, như thị nhân, như thị lực, như thị tác, như thị duyên, như thị quả, như thị báo, như thị bản mạt cứu cánh." Qua những biểu hiện nầy của những hiện tượng hay của chân như, chúng ta thấy được thực tướng. Đúng hơn, những biểu hiện nầy tức là thực tướng. Không có thực thể bên ngoài hiện tượng, chính nơi hiện tượng là thực thể.

Phi Lai Temple: Phi Lai Tự—Name of a temple located in Ba Chúc village, Tri Tôn district, Châu Đốc province, about 4 miles from Vietnamese Cambodian border. It was built in 1877. During the movement of Buddhist development in Vietnam in the 1920s, the temple was one of the Buddhist schools in Southern Vietnam which formed many talented monks. Most Venerable Chí Thiền, Head of the temple, was the founder of the South Vietnam Buddhist Research Association—Tên một ngôi chùa tọa lạc trong xã Ba Chúc, huyện Tri Tôn, tỉnh Châu Đốc, cách biên giới Việt Miên khoảng 4 dặm. Chùa được xây dựng năm 1877. Trong phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam vào thập niên 1920, chùa là một trong các trường Phật học ở miền Nam đã đào tạo nhiều vị Tăng lỗi lạc. Hòa Thượng Chí Thiền, vị trụ trì chùa, cũng là người sáng lập ra Hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học.

Philantropic (a): Nhân ái—Từ tâm.

Philanthropy (n): Bác ái—Từ thiện—Philanthropical (a).

Philosopher (n): Triết gia.

Philosophical (a): Thuộc về triết học.

Philosophical attitude: Thái độ triết lý.

Philosophical setting: Môi trường triết học.

Philosophical system: Giáo Lý—Giáo Lý Căn Bản—Doctrine—Dogmas—The fundamental teachings (principles) of a religion, or the fundamental teachings of the Buddha, i.e. the four truths, the twelve nidanas, the eighfold noble truth—Đạo lý căn bản của tôn giáo. Những lời thuyết pháp và những huấn giới của Đức Như Lai như Tứ Diệu Đế, Thập Nhị Nhân Duyên, và Bát Thánh Đạo.

Philosophical teaching: Lý môn.

Philosophical theology: Triết lý thần học.

Philosophy (n): Triết học.

Philosophy of noumenal and phenomenal: Tánh Tướng Học—Môn triết lý thuyết minh về tánh và tướng của Đại Thừa—The philosophy of the nature of things.

Philosophy of science: Triết học về khoa học.

Phoenix (n): Chim phượng hoàng.

Pho Tinh Zen Master: Thiền Sư Phổ Tịnh—Zen Master Phổ Tịnh, a Vietnamese monk from Thượng Phước, North Vietnam. He left home to follow Most Venerable Phúc Điền when he was very young. Later, he received precepts with Zen Master Tường Quang and became the Dharma heir of the forty-third generation of the Linn Chih Zen Sect. He spent most of his life to expand the Buddha Dharma in North Vietnam. His whereabout and when he passed away were unknown—Thiền sư Phổ Tịnh, quê ở Thượng Phước, Bắc Việt. Khi còn rất nhỏ, ngài xuất gia với Thiền sư Phúc Điền, nhưng về sau thọ giới với Thiền sư Tường Quang và trở thành Pháp tử đời thứ 43 dòng Lâm Tế. Hầu hết cuộc đời ngài, ngài hoằng pháp tại miền Bắc Việt Nam. Ngài đi đâu và thị tịch hồi nào không ai biết.

Photograph (n): Ảnh—Picture—Image.

Photolithigraphy (n): Ảnh ấn.

Photo map: Ảnh đồ.

Phra: Trưởng lão—A Thai term for "elder." It's equivalent to the Pali term "Thera," given to monks who have been ordained at least twenty years and who have passed a standard examination in Pali—Từ ngữ Thái dùng để chỉ một vị "trưởng lão." Từ này tương đương với từ Pali "Thera," được ban cho một vị Tăng sau khi thọ đại giới ít nhất 20 năm và vị đã đậu kỳ thi tiêu chuẩn về tiếng Pali.

Phrenology (n): Thuật bói đầu (xem kích thước của đầu người để đoán tương lai hậu vận).

Phuc Dien Zen Master: Thiền sư Phúc Điền—A Vietnamese Zen master from Hà Đông, North Vietnam. He had the credit of preserving a lot of Vietnamese Buddhist history materials. He stayed most of his life at Liên Tông Temple in Hanoi to expand the Buddha Dharma. He was also the founder of Thiên Quang Temple at Mount Đại Hưng in Hanoi. Where and when he passed away were unknown—Thiền sư Phúc Điền, quê ở Hà Đông. Ngài là người có công trong việc bảo tồn sử liệu Phật Giáo Việt Nam. Ngài thường trụ tại chùa Liên Tông để hoằng pháp. Ngài cũng là người khai sơn chùa Thiên Quang trên núi Đại Hưng ở Hà Nội. Sau đó, không ai biết ngài đi đâu và thị tịch hồi nào.

Phung Son Temple: Phụng Sơn Tự—Name of a famous ancient pagoda located in the Eleventh district, Saigon City, South Vietnam. It is also called Gò Pagoda. The pagoda was established by Most Venerable Liễu Thông in the early nineteenth century. The Most Venerable Minh Tuệ rebuilt it in 1904. Next to the pagoda is a five-meter white apricot raised in 1909. At one time, Gò Pagoda was a beauty spot of Gia Định province. Recently, a group of archaeologists of Saigon City have found the remnants of a Hinduist ancient temple built 1,500 years ago, and buried deep underground. The temple symbolized the architecture of Founan Kingdom. The artistic wooden masterpieces conserved in the pagoda primarily are round statues such as those of the Buddhas of the Three Periods, the Five Sages, etc., cast from 1904 to 1915 during the reconstruction of the pagoda. In the Main Hall, there are five statues of the Five sages. The statue of Sakyamuni Buddha was cast riding a lion; that of Majusri Bodhisattva riding a lion; Mahasthama statue sitting on a nine-tusk elephant; Avalokitesvara Bodhisattva statue riding a tiger; and Samantabhadra Bodhisattva riding a unicorn. These statues are placed on a ruggedly carved stone pedestal—Tên một ngôi chùa cổ nổi tiếng, tọa lạc trong quận 11 thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa còn có tên là Chùa Gò, được Hòa Thượng Liễu Thông xây vào đầu thế kỷ thứ 19. Đến năm 1904, chùa được Hòa Thượng Minh Tuệ trùng tu. Bên cạnh chùa có cây bạch mai cao 5 thước, được trồng từ năm 1909. Chùa khi xưa nổi tiếng là một thắng cảnh của tỉnh Gia Định. Gần đây một nhóm các nhà khảo cổ ở thành phố Sài Gòn đã tìm thấy dấu vết của một ngôi đền cổ Bà La Môn, đã chìm sâu dưới đất, được xây cách nay hơn 1.500 năm, với kiểu kiến trúc của vương quốc Phù Nam. Những tác phẩm nghệ thuật bằng gỗ vẫn còn được lưu giữ trong chùa, đặc biệt là các tượng Phật tròn, như bộ tượng tam thế, Ngũ Hiền, vân vân, được chạm trổ từ khoảng năm 1904 đến năm 1915 trong giai đoạn trùng tu chùa. Trong Chánh điện có bộ tượng Ngũ Hiền, gồm năm tượng. Tượng Đức Phật Thích Ca cưỡi sư tử; tượng Văn Thù cưỡi sư tử; tượng Thế Chí cưỡi voi chín ngà; tượng Quán Âm cưỡi cọp; và tượng Phổ Hiền cưỡi lân. Các pho tượng được đặt trên đá chạm lởm chởm.

Phuoc Dien Temple: Phước Điền Tự—Name of a temple located in Mount Sam, Châu Đốc town, Châu Đốc province, South Vietnam. Hang Temple is a natural cave where the Main Hall and the Patriarch Hall were simply built by Ms. Thợ from 1840 to 1845. In 1885, a government clerk named Thông and the local people rebuilt the temple. In 1946, Most Venerable Nguyễn Văn Luận rebuilt it again. Hang temple is a beautiful complex of architecture. There one can find many natural caverns relating to legends and myths attractive to the pilgrims—Còn gọi là chùa Hang, tọa lạc tại núi Sam, thị xã Châu Đốc, tỉnh Châu Đốc, Nam Việt Nam. Chùa Hang là một hang đá thiên nhiên. Chánh điện và nhà hậu tổ do bà Thợ dựng lên từ năm 1840 đến 1845 bằng tre và lá đơn sơ. Đến năm 1885, ông Phán Thông ở Châu Đốc cùng

nhân dân trong vùng dựng lại chùa. Năm 1946, Hòa Thượng Nguyễn Văn Luận đứng ra trùng tu ngôi chùa như hiện nay. Chùa Hang là một quần thể di tích có kiến trúc đẹp, nổi bậc nhất là các hang đá thiên nhiên với nhiều huyền thoại hấp dẫn khách thập phương.

Phuoc Hai Temple: Phước Hải—Name of a famous ancient pagoda, located in the First district, Saigon City, South Vietnam. The pagoda was called Đa Kao pagoda by the French. It was built by Liu-Ming, a Chinese Patriarch in the late nineteenth century and inaugurated in 1906. In the Main Hall, there are statues of the Emperor of Jade and other Deities as those of Cloud, Wind, Rain, Thunder, Lightning, and the Four Kings of Heaven. The statue of Sakyamuni Buddha is worshipped in the middle of the Main Hall—Tên của một ngôi chùa cổ tọa lạc trong quận nhất, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được một vị tổ người Hoa tên Lưu Minh xây vào cuối thế kỷ 19, và được khánh thành vào năm 1906. Trong Chánh điện có các tượng Ngọc Hoàng, các Thiên Thần, như Thần Mây, Thần Mưa, Thần Sấm, Thần Chớp, Tứ Thiên Vương. Giữa Chánh Điện thờ tôn tượng Đức Phật Thích Ca.

Phuoc Hau Master: Hòa Thượng Phước Hậu—Most Venerable Phước Hậu, one of the most outstanding disciples of Most Venerable Tâm Truyền (Tâm Truyền was a disciple of Diệu Giác; Diệu Giác was a disicple of Nhất Định). He was both a Zen master and a poet. It was regrettable that now, after so many changes, all that remains of his works is merely a poem, as his last words imbued with Buddhist thoughts—Hòa Thượng Phước Hậu, một trong những đại đệ tử của Hòa Thượng Tâm Truyền. Ngài là một Thiền sư lại có khiếu làm thơ. Tiếc thay, qua bao biến cố, thơ văn của ngài bị thất lạc, chỉ còn lại bài thơ sau đây, di ngôn thấm nhuần đạo vị của ngài:

Buddhist sutras are not few.
My learning cannot be said to be
satisfactory or poor.
I have forgotten all,
it seems, now looking back.
There only remains in my heart the word
"SUCHNESS"

Kinh điển lưu truyền tám vạn tư
Học hành không thiếu cũng không dư,
Năm nay tính lại chừng quên hết
Chỉ nhớ trên đầu một chữ NHƯ!

Phuoc Hoa Temple: Phước Hòa Tự—Name of a famous ancient pagoda located in the third district, Saigon City, South Vietnam. The pagoda was built a long time ago, with its ancient architectural style of South Vietnam's pagodas. In 1958, it was rebuilt as it is seen today. Formerly, the pagoda functioned as the office of South Vietnam Association of Buddhist Studies. It was at this pagoda, the Buddhist flag was hung for the first time on the occasion of the Congress of the Association on February 24, 1952. On April first, 1956, the second session of Congress of the Vietnam Buddhist Sangha organized its opening at Phước Hòa Pagoda. In the Main Hall, there are three wooden statues of Sakyamuni Buddha, Yama of Hell, and One-thousand-arm and one-thousand-eye Avalokitesvara Bodhisattva. These statues were cast from 1960 to 1962. The statue of Sakyamuni Buddha is 2.5 meters high, 2 meters wide—Tên một ngôi chùa cổ nổi tiếng, tọa lạc trong quận ba, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa đã được xây dựng từ lâu lắm (không rõ niên đại) với kiểu kiến trúc cổ của các chùa miền Nam. Năm 1958, chùa được trùng tu theo kiến trúc như hiện nay. Trước đây chùa là trụ sở của Hội Phật Học Nam Việt. Ngày 24 tháng 2 năm 1952, nhân ngày đại hội, lá cờ Phật giáo đầu tiên ở miền Nam được treo tại chùa. Ngày 1 tháng 4 năm 1956, nhiệm kỳ hai đại hội Phật giáo cũng được triệu tập tại chùa Phước Hòa. Trong Chánh điện có ba tượng gỗ, tượng Phật Thích Ca, tượng Diệm Ma Vương, tượng Quán Thế Âm nghìn tay nghìn mắt, được tạc vào khoảng từ năm 1960 đến năm 1962.

Phuoc Hue Master: Sư Phước Huệ—Name of an important Vietnamese Buddhist leader in Australia and New Zealand, and current head of the Vietnamese Unified Buddhist Congress in Australia and New Zealand. He is a founder of Vietnam Cultural Center in Sydney. Before 1975, Most Venerable Phước Huệ taught for many years at An Quang Pagoda, the pre-eminent Buddhist Center in South Vietnam—Tên của một Pháp Sư người Việt Nam tại Úc, vị lãnh đạo Phật giáo

quan trọng tại Úc Châu và Tân Tây Lan. Ông còn là chủ tịch Giáo Hội Việt Nam Thống Nhất tại Úc Châu và Tân Tây Lan. Ông là người đã sáng lập ra Trung Tâm Văn Hóa Việt Nam ở Sydney. Trước năm 1975, Hòa Thượng Phước Huệ là giảng sư trong nhiều năm tại Ấn Quang, một trung tâm Phật giáo nổi bậc của miền Nam Việt Nam thời bấy giờ.

Phuoc Hung Temple: Phước Hưng Tự—Name of a famous ancient pagoda located in Sa Đéc town, Sa Đéc province, South Vietnam. The pagoda was built in 1838 by Most Venerable Minh Phúc. It has a rather distinctive architecture. Its Main Hall is a rectangular building, 19.5 meters long, 14 meters wide, the top of which is decorated in Chinese pagoda's style. The Main Hall is arranged solemnly. Here stands the old statue of Amitabha Buddha made of clay and gilded. There are also an ancient drum made in 1828, 1.4 meters in width and 0.90 meter in diameter and a horizontal board elaboratedly gilded and engraved. In the middle of the board, a leaf of Bo-tree was carved, on which are three Chinese characters "Phước Hưng Tự 1882." On both sides of the board are respectively the words Lạc Hoa and Thịnh Hoa. The pagoda has also conserved many wooden pieces on which a lot of sutras were written. The dimension of every piece is 20 by 13 by 3 centimeters. The names of these sutras are Kshigarbha, Vajrachedika, Prajna Paramita, etc.—Tên của một ngôi tự viện cổ nổi tiếng, tọa lạc trong thị xã Sa Đéc, tỉnh Sa Đéc, Nam Việt Nam. Chùa được Hòa Thượng Minh Phúc khởi công xây cất năm 1838. Chùa có lối kiến trúc khá đặc sắc. Chánh điện hình chữ nhật dài 19 mét 5, rộng 14 mét, trên nóc trang trí theo kiểu của người Trung Hoa. Bên trong chánh điện được tôn trí trang nghiêm. Ở đây có một pho tượng Phật A Di Đà cổ bằng đất thếp vàng; một chiếc trống cổ khắc năm 1828 có bề ngang 1 mét 4, đường kính 90 phân, và bức hoành sơn son thếp vàng chạm trổ công phu, ở giữa có chạm chiếc lá Bồ Đề có ghi ba chữ Hán: "Phước Hưng Tự 1882," hai bên là hai bản Lạc Hoa và Thạnh Hoa khắc năm 1846. Chùa hiện còn lưu giữ nhiều bản kinh khắc gỗ chữ Hán hai mặt, mỗi tấm bề ngang 20 phân, dọc 30 phân, dầy 3 phân, khắc các bộ kinh Địa Tạng, Kim Cang, Phổ Môn, Bát Nhã, vân vân.

Phuoc Lam Temple: Phước Lâm Tự—Name of an ancient pagoda, located in Vũng Tàu City, South Vietnam. It was built 200 years ago, and has been rebuilt many times. The last time it was rebuilt was in 1956. There is a statue of Vishnu in the middle of the Main Hall. According to the records from Vũng Tàu province, the statue was made of stone, built in the seventh century. It is a vestige of the late Phù Nam period and the early Chân Lạp one—Tên của một ngôi chùa cổ tọa lạc trong thành phố Vũng Tàu, Nam Việt Nam. Chùa được xây trên 200 năm và đã trải qua nhiều lần trùng tu. Lần trùng tu cuối cùng là vào năm 1956. Trong chánh điện có tượng Thần Vishnu. Theo tài liệu của tỉnh Bà Rịa thì tượng làm bằng đá, vào khoảng thế kỷ thứ bảy, di tích của cuối thời Phù Nam đầu thời Chân Lạp.

Phuoc Luu Temple: Phước Lưu Tự—Name of an ancient pagoda, located alongside of Highway 22, Trảng Bàng town, Tây Ninh province, South Vietnam. The pagoda was built a long time ago. It was previously called Bà Đồng Thatched Hut and later, Bà Đồng pagoda due to the enlargement in 1900. Patriarch Trùng Lực of the forty-second generation of the Liễu Quán Sect had the pagoda rebuilt and renamed it Phước Lưu. It was in turn headed by five successive Masters and restored many times (1945, 1946, 1968). Phước Lưu Pagoda is famous for its influence on developing the Lin-Chi followers of the Liễu Quán Sect in Tây Ninh province. In the Main Hall stand the statues of the Three Amitabha Noble Ones of ceramincs, gilded and carried from China. On each side of the Main Hall, each Arahat statue, 0.35 meter high, 0.20 meter wide between the two knees, is worshipped on the altar. There also statues of the ten Kings of the Hells, worshipped on the altar of both sides of the Main Hall, each statue is 1 meter high, 0.50 meter wide between the two knees—Tên của một ngôi chùa cổ nằm trên quốc lộ 22, thị trấn Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, Nam Việt Nam. Chùa được dựng lên từ lâu lắm. Lúc đầu chùa chỉ là một mái thảo am, gọi là Am Bà Đồng, về sau được nới rộng ra nên gọi là Chùa Bà Đồng vào năm 1900. Tổ Trùng Lực,

thuộc phái Liễu Quán đời thứ 42 đã xây lại ngôi chùa và đặt tên Phước Lưu. Kể từ đó đến nay đã kế tục năm vị trụ trì và được trùng tu nhiều lần (vào những năm 1945, 1946, 1968). Chùa Phước Lưu nổi tiếng vì ảnh hưởng của nó trong việc mở rộng phái Liễu Quán (Lâm Tế) trong tỉnh Tây Ninh. Trong Chánh điện có tượng Di Đà Tam Tôn bằng gốm thếp vàng, được mang đến từ Trung Quốc. Mỗi bên chánh điện có tượng các vị La Hán, mỗi tượng cao 35 phân, rộng 20 phân khoảng giữa hai đầu gối. Lại có những tượng của Thập điện Diêm Vương hai bên chánh điện, mỗi tượng cao 1 mét và rộng 50 phân.

Phuoc Thanh Temple: Chùa Phước Thành—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam. The temple was built in the late eighteenth century by a concubine of Võ Vương Nguyễn Phước Hoạt named Nguyễn Thị Ngọc Cầu. Formerly the temple was built with a solid structure of the style popular at that time, a square main hall with two-side rooms. In 1832, the temple was rebuilt, merely as a worship house to its founder. No records of reconstruction of the temple were known. During king Khải Định's reign, the temple was used as lodging place for monks who came to participate in the religious ceremonies held in the royal palace. In the third year of king Bảo Đại's reign (1928), the descendants if the founder of the temple dedicated a small-sized bell, 120 pounds to the temple with a eulogy written by Hiệp Tá Đại Học Sĩ Tôn Thất Tế, the bell still remains at the temple. In 1987, because the ancient construction materials had deteriorated so badly that no more reconstruction could be made. As a result, the temple was wholly rebuilt in a new design. Now the main hall stands in front, its old ground became a courtyard, and a tiled roof antechambre built of concrete—Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt. Chùa do bà Nguyễn thị Ngọc Cầu, một thứ phi của chúa Võ Vương Nguyễn Phước Hoạt, xây dựng vào cuối thế kỷ thứ 18. Nguyên thủy, chùa đã được xây dựng kiên cố, theo kiểu kiến trúc đương thời với kiểu chánh điện vuông hai chái. Đến năm 1832, chùa được trùng tu, chỉ là một nhà từ đường của người sáng lập ra chùa. Từ đó trở đi không rõ tiến trình trùng tu. Đến thời vua Khải Định, chùa được xử dụng như là một nhà Tăng cho chư Tăng lưu trú mỗi khi đến hành lễ tế tự trong hoàng cung. Đến năm Bảo Đại thứ 3 (1928), con cháu thuộc hệ thứ 9 của bà đã đúc một tiểu hồng chung nặng 120 cân với bài minh họa do Hiệp Tá Đại Học Sĩ Tôn Thất Tế chấp bút, hiện nay vẫn còn tại chùa. Năm 1987, vì vật liệu cũ đã quá hư hỏng không thể trùng tu được, nên chùa đã phải tái thiết theo kiểu kiến trúc mới. Chính điện được chuyển dựng ra phía trước, lấy nền cũ làm sân trong. Tiền đường được đúc bằng bê tông cốt sắt và mái lợp ngói.

Phuoc Tuong Temple: Chùa Phước Tường—Name of a temple located in Tăng Phú hamlet, Tăng Nhơn Phú village, Thủ Đức district, Sài Gòn City, South Vietnam. The temple was built in the middle of the eighteenth century and rebuilt in 1834, under King Minh Mạng's reign. In the Main Hall, there are many statues, including a statue of Dharma Guardians, and the statue of Patriarch Diệu Minh, in the middle of the nineteenth century, it was made of precious wood, gilded, and painted in red—Tên một ngôi chùa, tọa lạc trong thôn Tăng Phú, xã Tăng Nhơn Phú, huyện Thủ Đức, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được xây vào giữa thế kỷ thứ 18 và trùng tu vào năm 1834 dưới triều vua Minh Mạng. Trong chánh điện có nhiều tượng, trong đó có một tượng hộ pháp, và tượng Tổ Diệu Minh tạc vào khoảng giữa thế kỷ thứ 19, bằng gỗ quý, thếp vàng sơn đỏ.

Phur ba: Dao dùng trong nghi lễ mật giáo Tây Tạng—Ritual dagger used in Tibetan tantric ceremonies. It commonly has a shaft with three blades and Vajra at the end of the handle. It is often used in ceremonies in which evil forces are subdued, and is commonly plunged into an effigy representing these forces—Dao này thường có ba lưỡi và một cái chùy Kim cang ở cuối cán dao. Dao thường được dùng trong nghi lễ trong đó ma lực đã bị khuất phục, và thường được cắm vào hình nộm để tiêu biểu cho những lực này.

Phutana: Putana (skt)—Phú Đơn Na—A kind of demon who once invades a person's body makes that person feel as if he or she is on fire (a class of pretas in charge of fevers)—Phú Đà Na—Xú Ngạ Quỷ—Loài quỷ một khi bắt người liền làm cho người ấy cảm thấy như mình đang nằm trên lửa.

Phyi dar (tib): Giai đoạn Phyi dar—With the demise of the Yar Lung Dynasty following the assassination of Lang Darma (838-842), Tibetan Buddhism began a period of decline. The tradition was revived by Atisa (982-1054) after his arrival in Tibet in 1042. Under his influence, the Mahayana Buddhism of great North Indian monasteries of Nalanda and Vikramasila was established at the orthodox tradition of Tibet. During the second dissemination (sự phổ biến) there was also a coordinated effort to translate the Indian Buddhist canon, and to this end groups of translators were formed, and standard lexicons (từ điển) were developed. The "new orders" of Tibetan Buddhism Saskya pa, bKa' Brgyud Pa, and Gelukpa all rely on translations of tantric texts prepared during this period, while the rNying Ma Pa order favors the translations of the "first dissemination", which began with the arrival of Padmasambhava—Với sự mất quyền lực của triều đại Yar Lung theo sau việc Lang Darma bị ám sát, Phật giáo Tây tạng bắt đầu suy yếu. Rồi sau đó truyền thống Phật giáo được A Để Sa phục hưng sau khi ông tới Tây Tạng vào năm 1042. Dưới ảnh hưởng Phật giáo Đại Thừa của những tu viện vĩ đại tại vùng Bắc Ấn như tu viện Nalanda và Vikramasila, truyền thống chính thống đã được thiết lập tại Tây Tạng. Trong cuộc truyền bá Phật giáo lần thứ hai, cũng có nổ lực phối hợp nhằm phiên dịch kinh điển từ ngôn ngữ Ấn Độ, và vào cuối thời kỳ này thì nhóm phiên dịch kinh điển đã được thành lập, và bộ từ điển tiêu chuẩn đã được khai triển. Tất cả kinh điển của các trường phái Phật giáo mới của Tây Tạng là các trường phái Sakyapa, Kagyalpa và Gelukpa đều tùy thuộc vào những bản chú được dịch trong giai đoạn này, trong khi trường phái Nyingmapa vẫn thích những bản dịch từ thời truyền bá Phật giáo lần đầu, bắt đầu dịch từ khi ngài Liên Hoa Sanh đến Tây Tạng.

(Quantum) Physics: Vật Lý Lượng Tử.

Physical (a): Thuộc về thể chất—Thuộc về thân thể.

Physical actions: Thân nghiệp—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of physical action of Great Enlightening Beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thân nghiệp của chư Đại Bồ Tát—See Three lines of action that affect karma and Ten kinds of physical action of Great Enlightening Beings.

Physical body: Sanh Thân—See Trikayas.

1) The physical body which possesses the four elements of air, water, dirt, and fire. As contrasted with the Dharmakaya, the immaterial, spiritual, or immortal body—Thân tứ đại gồm đất, nước, lửa, gió. Ngược lại với pháp thân, thân phi vật chất, thân tâm linh hay thân bất tử.
1) A Bodhisattva's body when born in a mortal form: Thân (biến dịch và sinh tử) của một vị Bồ Tát khi sanh ra trong cõi luân hồi.
2) The physical body (sinh thân) of a Buddha or a Bodhisattva, in contrast with his dharmakaya (pháp thân): Sanh thân của Phật và Bồ Tát, đối lại với pháp thân.

Physical actions: Kaya-sankhara (p)—Thân hành—Thân Nghiệp—See Kaya-sankhara, Cultivation of mindfulness of the body, Three karmas, and Three links with the Buddha resulting from calling upon him.

Physical body of a Bodhisattva: Rupakaya-Bodhisattva (skt)—One who becomes a Bodhisattva in the physical body—Nhục thân Bồ Tát.

Physical change of form: Thần biến thị đạo—Dùng thân nghiệp dẫn dắt—See Three ways in which bodhisattvas manifest themselves for saving those suffering the pain of hell.

Physical concourse: Sự tham dự thực tế.

Physical contact: Tiếp xúc vật lý.

Physical cultivation: Thể dục.

Physical death: Chết thân xác (về mặt thể lý).

Physical endurance: Thân nhẫn—Physical patience—See Two kinds of patience (C).

Physical existence: Thân.

Physical experiment: Thí nghiệm vật lý.

Physical explanation: Sự giải thích hiện thực (của khoa học tự nhiên).

Physical eye: Mamsacakshus (skt)—Eye of flesh—Human eye—Nhục Nhãn—Phàm Nhãn—Human eye—Limited vision—The flesh eye, or eye of the body—Mắt thịt của nhục thân, có tầm

nhìn giới hạn—See Mamsacakshus and Five kinds of eyes or vision.

Physical factors: Những yếu tố vật chất—Elements

Physical force: Sức mạnh vật chất (sức mạnh của cơ bắp thịt).

Physical heart: Hrdaya (skt)—Nhục đoàn tâm.

Physical light: Sắc quang minh—As contrasted with light of the mind. Every Buddha has both physical light and light of the mind—Thân quang hay ánh hào quang nơi thân, ngược lại với tâm quang minh. Mỗi vị Phật đều có cả hai thứ sắc quang và tâm quang—See Two kinds of light (A).

Physical lust: Sự ham muốn về xác thịt.

Physical manifestation: Sự biểu hiện vật chất—There are three ways in which bodhisattvas manifest themselves for saving those suffering the pains of hell—Có ba cách chư Bồ Tát thị hiện dẫn dắt cứu độ chúng sanh địa ngục ly khổ—See Two kinds of manifestation and Three ways in which bodhisattvas manifest themselves for saving those suffering the pain of hell, and Ten kinds of cultivation of Great Enlightening Beings.

Physical material: Hữu hình.

Physical and mental torpor: Ignorance—Si mê—See Five hindrances (A) and Five hindrances to spiritual progress.

Physical offering: Bố thí Thân—This is to offer service by one's labor—Bố thí thân, dùng thân mình để phục vụ—See Seven kinds of offering (B).

Physical patience: Thân nhẫn—Physical endurance—See Two kinds of patience (C).

Physical person: Con người bằng xương bằng thịt.

Physical powers: Thân lực—One of the ten great powers obtainable by a Bodhisattva—Một trong thập đại lực có thể đạt được bởi một vị Bồ Tát—See Ten kinds of powers, Ten powers of a Buddha, and Sixteen great powers obtainable by a Bodhisattva.

Physical sensations: Xúc chạm về thể xác—There are eight physical sensations which hinder meditation in its early stages—Có tám loại cảm xúc hay cảm giác gây trở ngại trong giai đoạn sơ thiền—See Eight physical sensations.

Physical sickness: Thân bịnh—See Two kinds of sickness.

Physical strength: Sức mạnh cơ thể.

Physical suffering: Thân Khổ—In Buddhism, there are two categories of sufferings: physical and mental sufferings. Sufferings from within such as sickness or sorrow. Physical sufferings include the suffering of birth, old age, sickness and death. Yes, indeed, birth is inevitablly suffering for both the mother and the infant, and because it is from birth, other forms of suffering, such as old age, sickness and death inevitably follow. Physical suffering takes many forms. People must have observed at one time or another, how their aged relatives suffer. Most of them suffer aches and pains in their joints and many find it hard to move about by themselves. With advancing age, the elderly find life difficult because they cannot see, hear or eat properly. The pain of disease, which strikes young and old alike, can be unbearable. The pain of death brings much suffering. Even the moment of birth gives pain, both to the mother and the child who is born. The truth is that the suffering of birth, old age, sickness and death are unavoidable. Some fortunate people may now be enjoying happy and carefree lives, but it is only a matter of time before they too will experience suffering. What is worse, nobody else can share this suffering with the one that suffers. For example, a man may be very concerned that his mother is growing old. Yet he cannot take her place and suffer the pain of aging on her behalf. Also, if a boy falls very ill, his mother cannot experience the discomfort of his illness for him. Finally, neither mother nor son can help each other when the moment of death comes—Trong Phật giáo, có hai loại khổ: khổ về thể chất và khổ về tinh thần. Khổ về thể chất từ bên trong như bịnh hoạn sầu đau. Khổ về thể chất gồm có sanh, lão, bệnh, tử. Vâng, thật vậy, sanh ra đời là khổ vì cái đau đớn của bà mẹ và của đứa trẻ lúc mới sanh ra là không thể tránh được. Vì sanh ra mà những hình thức khác của khổ như già, bệnh, chết..., theo sau không thể tránh khỏi. Sự khổ đau về thể xác có nhiều hình thức. Trong đời ít nhất một vài lần con người đã nhìn thấy cảnh người thân già nua của mình đau đớn về thể xác. Phần

lớn các khớp xương của họ đau đớn khiến họ đi lại khó khăn. Càng lớn tuổi, cuộc sống của người già càng thêm khó khăn vì họ không còn thấy rõ, không nghe rõ và ăn uống khó khăn hơn. Còn nỗi đau đớn vì bệnh hoạn thì cả già lẫn trẻ đều không chịu nổi. Đau đớn vì cái chết và ngay cả lúc sanh ra, cả mẹ lẫn con đều đau đớn. Sự thật là nỗi khổ đau về sanh, lão, bệnh, tử là không thể tránh được. Có người may mắn có cuộc sống hạnh phúc, nhưng đó chỉ là vấn đề thời gian trước khi họ phải kinh qua đau khổ mà thôi. Điều tệ hại nhất là không ai có thể chia xẻ nỗi đau khổ với người đang bị khổ đau. Tỷ như, một người đang lo lắng cho tuổi già của mẹ mình. Tuy nhiên, người ấy không thể nào thế chỗ và chịu đựng khổ đau thế cho mẹ mình được. Cũng như vậy, nếu một đứa trẻ lâm bệnh, bà mẹ không thể nào kinh qua được những khó chịu của bệnh hoạn của đứa nhỏ. Cuối cùng là cả mẹ lẫn con, không ai có thể giúp được ai trong giờ phút lâm chung cả—See Mental suffering, and Two kinds of suffering.

Physical and transformation bodies: Sinh thân và hóa thân (của Đức Phật).

Physical wheel: Thực luân—The wheel of food—See Two wheels (B).

Physical world: Material world—Thế giới hữu hình—Sắc Giới—See Rupa-dhatu.

Physician (n): Y sĩ.

Physicism (n): Thuyết duy vật.

Physicist (n): Nhà vật lý học.

Physics (n): Vật lý học.

Physiognomy (n): Diện mục—Thuật xem tướng mạo—Appearance.

Physiological (a): Thuộc về sinh lý.

Physiology (n): Sinh lý học.

Picasa (skt): Tỳ Xá Da—A type of evil god that suck blood and eats phlegm—Đạm Tinh Khí Quỷ, loại quỷ hút máu và tinh khí.

Picatcha (skt): Quỷ ăn tinh khí người.

Pick (v): Trạch.

1) Select: Chọn lựa.
2) Pravicara (skt): Trạch Pháp Giác Phần—The second of the seven bodhyanga or dharmapravicara—Discrimination. The faculty of discerning the true from the false—Phần thứ nhì của Thất Bồ Đề Phần, giác phần hay sự phân biệt đúng sai—See Seven bodhyangas.

Pick the fruit: Hái quả.

Pick a quarrel with: Kiếm chuyện—To find fault with—To seek a quarrel with.

Picture (n): Ảnh—Image—Photograph.

Pictured biscuits: Hoạch Bính—A term of the Intuitive school for the scriptures, i.e. useless as food—Vẽ bánh mà ăn, một từ Thiền Tông dùng để chỉ kinh điển như bánh vẽ chỉ là thức ăn vô bổ.

Picturesque scenery: Cảnh sắc rực rỡ.

Pierce-ear monks: Xuyên Nhĩ Tăng—Pierce-ear monks, many of the Indian monks wore ear-rings. Bodhidharma was called (by the Chinese) the ear-pierced guest—Sư Tăng Ấn Độ phần nhiều đeo vòng nơi tai. Tổ Bồ Đề Đạt Ma được người Trung Hoa gọi là Xuyên Nhĩ Khách.

Pierced by an arrow accidentally: Bị mũi tên tự dưng lao tới đâm vào chân (một trong chín tai nạn của Đức Phật)—See Nine distresses.

Piety: Lòng hiếu thảo—Sự sùng mộ.

Pig: Hợi (from 9 p.m. to 11 p.m.)—See Twelve animals.

Pig-head monk: Trư Đầu Hòa Thượng—So called because of his meditative or dormant appearance—Vị Hòa Thượng đầu heo, vì trông ngài có vẻ như lúc nào cũng ngủ (theo Thích Môn Chính Thống, Hòa Thượng Trư Đầu xuất hiện để giáo hóa dân trong hai quận Cù và Vụ vào năm Cảnh Đức thứ 3 thời vua Tống Chân Tông).

Pilferage-hungry ghost: Thiểu Tài Quỷ—Hungry ghosts who pilfer (ăn cắp vặt) because they are poor and get but little food—Quỷ đói thường ăn cắp vì thiếu thức ăn.

Pilgrim (n): Punnatitthagami (p)—Người hành hương.

Pilgrimage (n): Cuộc hành hương.

Pilgrims' lodge: Nhà trọ của khách hành hương.

Pilindavatsa (skt): Tất Lăng Già Bà Ta—One who for 500 generations had been a brahman, cursed the god of the Ganges, became a disciple, but still has to do penance for his ill-temper—Còn dịch là Tất Lan Đà Phiệt Sà, tên một vị Tỳ Kheo vốn 500 đời là Bà La Môn, thái độ kiêu mạn, luôn miệng chưởi Thần sông Hằng. Về sau quy-y đầu

Phật, Phật bắt phải phát lồ sám hối cho sự hung hăng kiêu mạn thời trước.

Pilingavatsa (skt): Dư tập (thói quen còn lưu lại).

Piling up of bones of former incarnation: Cố Cốt Như Sơn—Old bones, or bones of former incarnation or generation piled up as high as a mountain—Chỉ sự sống chết trôi dạt, nên xương cốt của nhiều đời nhiều kiếp chất chồng lên cao như núi.

Pills of immortality: Thuốc trường sanh.

Pill of many kinds of incense: Hòa Hương Hoàn—A pill compounded of many kinds of incense typifying that in the one Buddha-truth lies all truth—Một loại viên được làm bằng cách hòa trộn nhiều loại bột hương thơm, để ví với Phật pháp bao trùm vô số pháp.

Pill for restoring the youth: Hoàn Niên Lạc—A drug to return to the years and restore one's youth—Một loại thuốc làm cho người ta trẻ trung yêu đời như những năm còn niên thiếu.

Pillar (n): Cột trụ.

Pilusaragiri (skt): Tượng Kiên Sơn—A mountain southwest of Kapisa, on the top of which King Asoka erected a stupa, the Pilusara-stupa—Ngọn núi phía nam Kapisa, trên đỉnh ngọn núi nầy vua A Dục đã cho dựng Tháp Pilusara.

Pindala (skt): Địa ngục Tân Đà La—Địa ngục Tân Tra La—See Pindara.

Pinda-pata (p): Phân vệ—Trì bình hay khất thực—Food given as alms—A Pali term for "alms-giving." The daily alms round of monks in Theravada countries, which constitutes one of the major opportunities for merit-making on the part of the laity. In the morning, monks walk in a line, carrying their begging-bowls in their hands, and laypeople place food in the bowls—Từ Nam Phạn dùng để chỉ "khất thực" (chư tăng ôm bát nhận cơm cúng dường của bá tánh). Công việc khất thực hằng ngày của chư Tăng tại các xứ theo Phật giáo Theravada tạo thành một trong những cơ hội chính để gieo trồng phước của Phật tử tại gia. Vào buổi sáng, chư Tăng đi bộ thành hàng, ôm bát khất thực trên tay, và Phật tử tại gia mang thức ăn đến để vào trong bát.

Pindara (skt): Pindala (skt)—Tân Đà La—Tân Tra La—One of the painless purgatories—Một trong những địa ngục mà thân thể không bị khổ não đau đớn (theo Kinh Phổ Siêu, Phật đã bảo ngài Xá Lợi Phất là vua A Đồ Thế đã vào địa ngục có tên Tân Sá La, vừa vào lại ra ngay, nên thân thể chưa bị khổ não đau đớn).

Pindavana (skt): Tùng Lâm—Khu rừng cây tùng—Pine forest—A Clump of forest—A large assembly of monks—A monastery.

Pindola-Bharadvaja (skt): Tân Đầu Lô Phả La Đọa—Tân Đầu—Tân Đầu Lư—Name of the first of the sixteen arhats, who became the old man of the mountains, white hair and beard, bushy eye-brows, one of the genii—Đệ nhứt tôn giả trong 16 vị La Hán, mãi mãi an trụ trên núi, hiện tướng tóc bạc mày dài.

Pingala (skt): Tân Già La—An Indian sage who interpreted the Madhyamika-Sastra (of Nagarjuna Bodhisattva)—Tên một Hiền giả người Ấn Độ, Tàu dịch là Thanh Mục, người đã giải thích bộ Trung Luận Quán của Ngài Long Thọ Bồ Tát. ** See Madhyamaka philosophy and Madhyamika-sastra.

Pink pennon in the Southeast: Đông Nam phướn hồng—Đây là một trong Phướn tám sắc của Đức Phật A Di Đà, chỉ tám hướng trong không gian—This is one of the Amitabha's eight pennons of various colours, indicating the eight directions of space—See Eight pennons of various colours.

Pioneer: Vanguard—Tiền phong.

Pioneer missionary: Nhà truyền giáo tiên phong.

Pious (a): Đạo đức—Hiếu thảo.

Pious girl: Hiếu nữ.

Pious son: Hiếu nam.

P'i-P'a: Tỳ Bà—A Chinese stringed musical instrument somewhat resembling a guitar of the West—Một loại đàn có dây của Trung Quốc, tựa như đàn ghi-ta của tây phương.

Pipes, strings, and preaching: Quản Huyền Giảng—Pipes, strings, and preaching, and accompanied service in India—Ống, dây, và giảng là ba thứ đi cùng với nhau trong nghi lễ bên Ấn Độ.

Pippala (skt): Bodhidruma (skt)—Bát Tát La—Ti Bát La—Bồ Đề thọ—Tên thật của cây Bồ Đề—The real name for Bodhi-tree. **See Bodhi-tree.

Pippala-vrksa (skt): Tân Phát Lợi Lực Xoa—The bodhi-druma, or the bodhi-tree under which Sakyamuni obtained insight—Còn gọi là Bồ Đề Cổ hay Bồ Đề Thụ, tức là cây Bồ Đề mà dưới gốc nầy Đức Phật đã giác ngộ.

Pisaca (skt): Tý Xa Cha—Tỳ Xá Xả—Một loại quỷ—A class of demon—See Eight groups of demon followers.

1) Demons that eats flesh, maglinant sprites or demons: Tất Xá Già—Còn gọi là Tỳ Xa Giá, hay Tỳ Xá Xà, tên một loại quỷ ăn thịt tươi.
2) Đạm Tinh Khí Quỷ: Essence-and-Energy-Eating Ghost King—Ghost King who eats the essential energies of both people and plants. The Ghost king who got his position because he liked to kill but would not give the flesh of any animals he killed to his wife. He would not even give her the blood to drink. Since he treated his own wife this way, you can imagine how he treated other people. He extremely stingy, and as a result, he has to eat the most unclean things—Đạm Tinh Khí Quỷ Vương là vua quỷ người ăn tất cả tinh khí của người và cây cỏ. Người đã giết nhưng không nhường những thịt kiếm được cho vợ mình, không cho ngay cả máu để uống. Đã đối đãi với vợ con như vậy, chúng ta có thể tưởng tượng nó đối xử với người khác như thế nào. Nó cực kỳ bỏn xẻn và kết quả là nó ăn tất cả những bất tịnh nhục.
3) Tì-Xá-Xả, một trong tám bộ quỷ chúng—Pisacas, one of the eight groups of demon-followers of the four maharajas—See Eight groups of demon followers.
4) Demons or goblins in the retinue of Dhrtarastra: Tỳ Xá Xa—Tỳ Xá Giá—Tỳ Xá Chi—Loài quỷ trong họ Trì Quốc Thiên.

Pisaci (skt): Tỳ Xá Chi—Tỳ Xá Giá—Female sprites, or demons—Nữ quỷ.

Pisaka (skt): Quỷ Tỳ Xá Da—Quỷ Đạm Tinh Khí—A class of demons or evil god that sucks blood and eats phlegm, so-called either from their fondness for flesh or from their yellowish appearance—Một loài quỷ hay ác thần hút máu và ăn tinh khí, có tên gọi như vậy vì sự thích thịt và vẻ màu da vàng của chúng—See Pisaca.

Pisunavaca (p): Malicious speech—Lưỡng thiệt—Nói Lời Đâm Thọc (lời thâm độc).

(I) The meaning of "slander" or pisunavaca—Nghĩa của nói lời đâm thọc:

1) To slander means to twist stories: Nói lời đâm thọc là có nói không, không nói có để gây chia rẽ.
2) Tale-bearing: Nói lời ly gián—Nói ly gián hay nói lưỡi hai chiều—The Pali word means literally 'breaking up of fellowship'. To slander another is most wicked for it entails making a false statement intended to damage someone's reputation. The slanderer often commits two crimes simultaneously, he says what is false because his report is untrue and then he back-bites. In Sanskrit poetry the back-biter is compared to a mosquito which though small is noxious. It comes singing, settles on you, draws blood and may give you malaria. Again the tale-bearer's words may be sweet as honey, but his mind is full of poison. Let us then avoid tale-bearing and slander which destroy friendships. Instead of causing trouble let us speak words that make for peace and reconciliation. Instead of sowing the seed of dissension, let us bring peace and friendship to those living in discord and enmity—Theo thuật ngữ Pali, Pisunavaca có nghĩa là phá vỡ tình bạn. Vu khống người khác là một điều độc ác nhất vì nó đòi hỏi phải đưa ra một lời tuyên bố dối trá với ý định làm hại thanh danh của người khác. Người nói lời ly gián thường phạm vào hai tội ác một lúc, vì lời vu cáo không đúng sự thật nên người ấy phạm tội nói dối, và sau đó còn phạm tội đâm thọc sau lưng người khác. Trong thi kệ Sanskrit, người đâm thọc sau lưng người khác được so sánh với con muỗi, tuy nhỏ nhưng rất độc. Nó bay đến với tiếng hát vo ve, đậu lên người của bạn, hút máu, và có thể truyền bệnh sốt rét vào bạn. Lại nữa, lời lẽ của người đâm thọc có thể ngọt ngào như mật ong, nhưng tâm địa của họ đầy nọc độc. Như vậy chúng ta phải tránh lời nói đâm thọc, hay lời nói ly gián phá hủy tình thân

hữu. Thay vì gây chia rẽ, chúng ta hãy nói những lời đem lại sự an vui và hòa giải. Thay vì gieo hạt giống phân ly, chúng ta hãy mang an lạc và tình bạn đến những ai đang sống trong bất hòa và thù nghịch.

(II) According to The Buddha and His Teachings, written by Most Venerable Narada, there is one inevitable consequences of slandering: the dissolution of friendship without any sufficient cause. There are four conditions that are necessary to complete the evil of slandering—Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, hậu quả không tránh khỏi của sự nói lời đâm thọc là bị chia rẽ với bạn bè. Có bốn điều kiện cần thiết để thành lập nghiệp nói lời đâm thọc:

1) Persons that are to be divided: Những người là nạn nhân của sự chia rẽ.
2) The intention to separate them or the desire to endear oneself to another: Ý muốn phân ly những người ấy hay ý muốn lấy lòng một người.
3) Corresponding effort: Cố gắng để thực hiện sự phân ly.
4) The communication: Thốt ra lời nói đâm thọc.

Pit of pride and arrogance: Kiêu Khang—Hầm hố của ngã mạn cống cao.

Pita (p): Vàng.

Pitaka (skt): Tỳ Lặc—A T'ien-T'ai term for the Hinayana Pitaka. There are three baskets—Một thuật ngữ của tông Thiên Thai để chỉ Tạng Giáo Tiểu Thừa. Có ba tạng:

1) Vinaya Pitaka: Luật Tạng—The Basket of Discipline.
2) Sutta Pitaka: Kinh Tạng—The Basket of Discourses.
3) Abhidhamma Pitaka: Luận Tạng—The Basket of Ultimate Things.

Pitaka Doctrine: Tiểu Thừa hay Tạng Giáo—One of the eight types of teaching of the Buddha. The Doctrine of Tripitaka teaching (Scriptures) or Pitaka (Storage) Doctrine includes various Dharma Doors of cultivation taught to all in the Tripitaka or 'Three Storages.' (Sutra, Precept Pitaka, and Upadesa Pitaka or commentary of Sutra). Agamas or traditions of discourses and all Hinayana doctrines, such as those found in the Vaibhasika literature, appropriate for Sravakas and Pratyeka-buddhas—Một trong tám loại thuyết giáo của Đức Phật. Tạng giáo là các pháp môn tu học có dạy chung trong Tam Tạng kinh luật và luận. A Hàm và tất cả giáo lý Tiểu Thừa, như được thấy trong văn học Tỳ Bà Sa, thích hợp với Thanh văn và Duyên giác—See Five periods and eight teachings of the T'ien-T'ai.

Pitalkhora (skt): Name of a Buddhist place in west India. In the Buddhist caves at Pitalkhora, seven painted inscriptions are found which record the names of Buddhist monks who bore the cost of the wall-paintings—Địa danh Phật giáo ở vùng tây Ấn Độ. Trong các hang ở Pitalkhora người ta tìm thấy bảy bảng chữ viết bằng sơn ghi tên các tu sĩ Phật giáo đã chịu chi phí về các bức bích họa.

Pitasila (skt): Tý Đa Thế La—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Pitasila, an ancient kingdom and city in the province of Sindh, 700 miles north of Adhyavakila, 300 miles south-west of Avanda; however, exact position is unknown—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Tý Đa Thế La là một vương quốc và thành phố cổ trong tỉnh Sindh, khoảng 700 dậm về phía bắc Adhyavakila, và 300 dậm về phía tây nam của Avanda; tuy nhiên không ai biết địa điểm chính xác của nó.

Pitfal (n): Bẫy rập—Trap.

Piti (p): Phỉ—Zest—Hân hoan hay hứng thú—According to the Abhidharma, "Piti" derived from the verb "panayati" meaning "to refresh," may be explained as delight or pleasurable interest in the object. The term is often translated as rapture, a rendering which fits its role as a jhana factor. "Piti" inhibits the hindrance of ill-will (vyapada). There are five grades of "piti."—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), từ "Phỉ" được rút ra từ động từ "panayati" của Phạn ngữ có nghĩa là hoan hỷ hay thích thú. Danh từ "Piti" thường được dịch là Phỉ hay Hỷ, đóng đúng vai trò của nó như là một yếu tố trong thiền na. Phỉ tạm thời khắc phục triền cái "oán ghét sân hận." Có năm loại "Phỉ."

1) Khuddaka Piti (p): Cái vui làm mình rùng mình, rởn óc (nổi da gà)—Minor zest which is able to raise the hair on the body.

2) Khanika Piti (p): Cái vui thoáng qua mau lẹ như trời chớp—Momentary zest which is like flashes of lightning.
3) Okkantika Piti (p): Cái vui tràn ngập như sóng biển trườn lên bãi—Showering zest which breaks over the body again and again like waves on the sea shore.
4) Ubbega Piti (p): Cái vui thanh thoát đem lại cho hành giả cảm giác nhẹ nhàng như bông gòn lững lơ bay theo chiều gió—Uplifting zest which can cause the body to levitate.
5) Pharana Piti (p): Cái vui thấm nhuần toàn thể châu thân như bong bóng được thổi phồng hay trận lụt tràn lan làm ngập cả ao hồ—Pervading zest which pervades the whole body as a full-air balloon or as an inundation fills a cavern.

** See Fifty-two mental states.

Pitiable, or poor and needy, as the field or opportunity for charity: Bi điền—Thương xót những người nghèo hay cùng khổ, đây là cơ hội cho bố thí—See Two fields for the cultivation of happiness (A).

Pitiful (a): Đáng thương—Pitious.

Pitr (skt): Ti Đế Lợi—A kind of hungry demon—Một loại quỷ đói.

Pity: Từ Bi—Bi mẫn (bi mẫn để thành tựu nhẫn độ)—There are three reasons of a bodhisattva's pity—Có ba nguyên nhân của Từ bi—See Three reasons of a bodhisattva's pity and Six things which enable a bodhisattva to keep perfectly the six paramitas.

Pity in regard to beings in time and sense: Quyền Bi—Arising from the Buddhas—Lòng đại bi của chư Phật khởi lên đối với chúng sanh.

Pity vitue: Bi đức—Pity vitue obtained through practicing—Đức lợi tha thương xót chúng sanh—See Two kinds of virtue (B).

Pity and wisdom: Bi Trí.

1) Pity and wisdom, the two characteristics of a bodhisattva seeking to attain perfect enlightenment and the salvation of all beings: Bi và trí là hai đặc tính của chư Bồ Tát trên bước đường tu tập đại giác và cứu độ chúng sanh.
   a) Karuna or compassion means below is to save sentient beings: Bi là dưới thì hạ hóa chúng sanh.
   b) Jnana or wisdom means above is to seek Bodhi: Trí là thượng cầu Bồ Đề hay Phật đạo.
2) In Mahayana Buddhism, Pity is typified by Avalokitesvara and wisdom by Mahasthamaprapta: Theo Phật Giáo Đại Thừa, điển hình của bi là Ngài Quán Thế Âm Bồ Tát; còn Ngài Đại Thế Chí là điển hình của trí.
3) In the esoteric sects, pity is represented by the garbhadhatu or the womb treasury, while wisdom is represented by the vajradhatu or the diamond treasury: Theo Chân Ngôn Giáo thì Bi là Thai Tạng giới, trong khi Trí là kim cang giới.

Pitying boat: Bi Thuyền—Buddhas' and Bodhisattvas' vow to save all sentient beings is compared with the boat for ferrying beings to salvation—Phật và Bồ Tát nguyện được ví với chiếc thuyền cứu độ chúng sanh.

Pitying contemplation: Bi Quán Từ Quán—The pitying contemplation for saving beings from suffering, and merciful contemplation for giving joy to all beings—Bi quán nhằm cứu độ chúng sanh; từ quán nhằm ban vui cho mọi loài.

Pitying thought for the happiness of all creatures: Tư tưởng bi mẫn vì hạnh phúc của chúng sanh—The Buddha died at 80 instead of 100. He left 20 years of his own happiness to his disciples, and also the Tripitaka for universal salvation—Đức Phật hy sinh hạnh phúc riêng mình, cũng như để lại tam tạng kinh điển cho hậu thế tiếp tục phổ độ chúng sanh—See Ten kinds of Buddha's grace.

Pitying virtues of a Buddha: Bi Đức—See Three Buddha's virtues (IV).

Pitying vow: Vow of pity—Bi Nguyện—The great pitying vow of Buddhas and bodhisattvas to save all beings—Đại bi nguyện của chư Phật và chư Bồ tát là cứu độ chúng sanh.

Pivotal (a): Nòng cốt.

Pivotal assembly: Đương Cơ Chúng—Those who were responsive to him. Those hearers of the Lotus who were adaptable to its teaching, and

received it—Chúng hội nghe hiểu Pháp Hoa, tự mình thọ nhận và hành trì những gì Phật dạy trong đó—See Fourfold disciples (B).

Pi-Yen-Lu: Bích Nham Lục—Blue Rock Collection—One of the most famous and oldest Zen book of Lin-Chi Zen sect, consisting of one hundred koans compiled by Zen master Hsueh-Tou-Ch'ung-Hsien (980-1052), with is own commentary in verse accompanying each koan, by Zen master Yuan-Wu (1063-1135). He added an introduction to the 100 kung-ans of earlier text, along with poetic explanations that are considered masterpieces of classical Chinese poetry. Along with Wu-Men-Kuan, it is one of the two most influential collections of kung-an. The book derived its name from a scroll containing the Chinese characters for "blue" and "rock" which happened to be hanging in the temple where the collection was compiled, and which the compiler decided to use as a title for his work—Một trong những tập sách thiền nổi tiếng và cổ nhứt của Thiền phái Lâm Tế, gồm một trăm công án do thiền sư Tuyết Đậu Trùng Hiển (980-1052) biên soạn, với lời bình bằng kệ đi kèm của thiền sư Phật Quả Viên Ngộ (1063-1135). Thiền sư Viên Ngộ thêm vào 100 công án của tập sách có sẵn trước đó bằng những vần thơ giảng giải, được xem như là kiệt tác của cổ thi Trung Hoa. Cùng với "Vô Môn Quan," Bích Nham Lục là một trong hai bộ sưu tập công án có ảnh hưởng nhất. Tập sách lấy tên theo một cuộn giấy có viết hai chữ Hán "Bích" (xanh) và "Nham" (đá), ngẫu nhiên treo nơi chùa nơi mà nó được biên soạn, nên thiền sư Tuyết Đậu Trùng Hiển đã dùng hai chữ đó làm nhan đề cho tác phẩm của mình (see Zhong-Hsian-Xue-Tou).

Placated: Được xoa dịu.

Place: Gocara or Vastu (skt)—Cảnh giới—Chỗ ngồi (tòa)—Đạo Tràng—See Bodhimandala.

Place of assembly for ceremonial purpose: Tác Pháp Giới—Địa phận hay nơi để nhiếp Tăng (thực hành theo pháp yết ma mà kết thành địa giới thì gọi là "Tác Pháp Giới").

Places in the body that represent the six paths of rebirth: There are six places in the body that represent the six paths of rebirth—Có sáu nơi trên thân người tiêu biểu cho sáu đường tái sanh—See Six places in the body that represent the six paths of rebirth.

Place of the body and touches: Kaya-sparshtavya (skt)—Thân Xúc Xứ—See Twelve entrances (II).

Place of the ear: Nhĩ Xứ—One of the twelve places—Nhĩ xứ, một trong mười hai xứ.

Place of ear and sound: Srotra-sabda (skt)—Nhĩ Thanh Xứ—See Twelve entrances (II).

Place of Enlightenment: Bồ Đề Mạn Đà La—Bodhi Seat—Truth Plot, holy site—The place where the Buddha attained Enlightenment—Bồ Đề Đạo Tràng, nơi Đức Phật đã đạt được đại giác.

Place the hand on top of the head: Ma Đỉnh—A custom of Buddha in teaching his disciples, from which the burning of the spots on the head of a monk is said to have originated—Để tay lên đầu, một thói quen mà Phật hay dùng để dạy đệ tử, có lẽ những chấm đốt trên đầu chúng Tăng cũng bắt nguồn từ đó.

Place of mind and dharmas: Mano-dharma (skt)—Ý Pháp Xứ—See Twelve entrances (II).

Place of nose and smell: Ghrana-gandha (skt)—Place of nose and smell—Tỷ Hương Xứ—See Twelve entrances (II).

Place offering on an altar: Thượng Tế.

Places where the organs and objects of physical sense meet: Sắc Nhập—The entrances, or places, where the organs and objects of physical sense meet, one of the twelve nidanas—Chỗ hay nơi mà căn trần gặp nhau thì gọi là "Sắc Nhập" hay "Sắc Xứ," một trong thập nhị nhơn duyên—See Six entrances.

Place of patience: Ksanti-pramta (skt)—Nhẫn độ (this world—thế giới Ta Bà này).

Place in position: An vị (Phật)—To install—To settle.

Place of peace: Nhàn Xứ.

1) A hermitage: Chốn A Luyện Nhã.
2) A shut-in place, a place of peace: Nơi nhàn tĩnh.
3) A Buddhist monastery: Tự viện.

Place in position: To install—To settle—An vị.

Place of precious things: Perfect nirvana—Bảo sở.

Place for pure cultivation: Abode of the celibate—Place for spiritual cultivation—Pure abode—Tinh thất.

Place for religious practices: Dharma-preaching ground—Pháp tràng—See Đạo Tràng.

Place all sentient beings in the enlightenment of Buddhas: Đặt tất cả chúng sanh nơi Phật Bồ Đề, tự biết thọ ký—See Ten ways of receiving the prediction of Budhahood (A).

Place of the tongue and taste: Jihva-rasa (skt)—Thiệt Vị Xứ—See Twelve entrances (II).

Place of torment: Naraka (skt)—Jigoku (jap)—Hell—See Hell.

Place the two quarrelling monks face to face in order to clarify and solve the problem: Sammukha-vinaya (skt)—Tự Thuận—See Sammukha-vinaya and Seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks and nuns.

Place of worship: Lễ đường—Nơi thờ phượng.

Placid (a): Điềm tĩnh.

Placing all sentient beings inside a pore without crowding: Để tất cả chúng sanh ở trong một lỗ lông mà không chật hẹp—See Ten unimpeded functions relating to sentient beings of Great Enlightening Beings.

Plain: Đơn giản—Plain (simple) living –Lối sống đơn giản.

Plain gruel: Cháo trắng—See Eight kinds of congee.

Plain meaning: Hiển Liễu—Exoteric meaning—Lời nói văn tự có nghĩa phân minh rõ ràng—See Two meanings of the teachings (B).

Plain spoken: Nghĩ sao nói vậy (Tâm khẩu như nhất)—To say what one thinks.

Plainly and straightforwardly stated statement: Minh Vấn—In Zen, there is a kind of question that contains a plainly and straightforwardly statement. A non-Buddhist philosopher asked the Buddha: "Words or no-words, I ask neither." The Buddha remained silent. The philosopher said: "The Blessed One is indeed full of mercy and compassion. He has cleared off clouds of confusion for my sake, showing me how to enter upon the path."—Trong Thiền có loại câu hỏi chứa đựng một lời tuyên bố đầy đủ và chính xác. Một triết gia ngoại đạo hỏi Phật: "Tôi không hỏi hữu ngôn hay vô ngôn." Đức Phật ngồi im lặng. Triết gia nầy nói: "Đức Thế Tôn quả đại từ, đại bi. Ngài khơi sáng những mây mờ mê hoặc cho tôi, chỉ cho tôi lối vào Chánh đạo."—See Eighteen kinds of questions.

Plan (v): Chương trình—Dự tính—To project.

Plan of Avatamsaka: Hoa Nghiêm Pháp Giới—Realm of Dharma—See Dharmadhatu.

Plank (n): Tấm ván.

Plant few seeds but wish to harvest abundance of fruits: Gieo trồng ít mà muốn đặng trái nhiều—See Five kinds of people who pretend to offer alms.

Plant good causes: Trồng căn lành.

Plant no good causes: Không trồng căn lành.

Plant pure elements: Gieo những yếu tố thiện lành—Ten things which Buddhas plant pure elements in the minds of sentient beings which are not in vain when they (Truly Awakened Buddhas) turn the wheel of teaching)—Mười sự mà chư Như Lai dùng để gieo pháp bạch tịnh vào tâm chúng sanh không hề luống công khi quý Ngài chuyển đại pháp luân—See Ten things which Buddhas plant pure elements in the minds of sentient beings.

Plant roots of goodness, gain the good graces of the Buddhas: Trồng thiện căn để được chư Phật hoan hỷ—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

Plant all virtuous roots: Thực Chúng Đức Bổn—To cultivate all capacities and powers—Tích tập hay vun trồng vô số công đức.

Plantiff says yes, the dependant says no: Nguyên cáo lúc nào cũng nói có nhưng bị cáo lúc nào cũng nói không, ý nói ai cũng muốn giành phần thắng về mình (Nguyên viết hữu, bị viết vô).

Platform Sutra: Sixth Patriarch Sutra—Kinh Pháp Bảo Đàn—The Platform Sutra of the Sixth Patriarch's Dharma Treasure, the basic text of the Southern Zen School in China. The Sutra of the Sixth Patriarch from the High Seat of the Dharma Treasure, basic Zen writing in which Sixth

Patriarch's biography, discourses and sayings at Pao-Lin monastery are recorded by his disciples Fa-Hai. It is divided into ten chapters—Kinh được Lục Tổ thuyết. Văn bản chủ yếu của Thiền Nam Tông, gồm tiểu sử, những lời thuyết giảng và ngữ lục của Lục Tổ tại chùa Bảo Lâm được đệ tử của Ngài là Pháp Hải ghi lại trong 10 chương.

Play (n): Vở kịch.

Play-actor: Kẻ đạo đức giả.

Play fool: Giả ngu—To pretend ignorance.

Play games, including chess and other electronic games: Chơi các trò chơi, kể cả chơi cờ và các môn chơi bằng điện tử khác—A Bhiksu or Bhiksuni who plays games, including chess and other electronic games in game machines, mobile phone and computer, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào chơi các trò chơi, kể cả chơi cờ và các môn chơi điện tử trong máy, trong điện thoại di động, và trong máy vi tính, đều phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Play the lottery: Chơi vé số (hoặc số đề)—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào chơi vé số hoặc số đề là phạm tội xả đọa (cần phải buông bỏ và phát lồ sám hối).

Play the lute before an ox: Đàn khảy tai trâu (Đối ngưu đàn cầm)—To explain deep truths to a dull person is similar to play the lute before an ox—Đem chân lý sâu xa mà giảng giải cho một người ngu cũng giống như đem đàn mà khảy vào tai trâu vậy.

Play-mate: Bạn từ thuở nhỏ.

Play a part: Act out a role—Đóng một vai trò (diễn một vai).

Plead (v): Cãi chống lại ai—To plead against someone.

Pleasant (a): Vui tươi—Thích thú—Vừa ý—Lovely—See Feeling and sensation.

Pleasant assembly: Happy meeting—Pleasant gathering—Thắng hội.

Pleasant feeling: Sukha vedana (p)—Happy feeling—Pleasurable feeling—Joyful—Lạc Thọ—See Three dharmas (XXII), and Three states of sensation (II).

Pleasant gathering: Happy meeting—Pleasant assembly—Thắng hội.

Pleasant and harmonious sound: Âm thanh du dương.

Pleasant in the present and brings painful future results: Hiện tại lạc và tương lai quả báo khổ—See Four ways of undertaking Dhamma.

Pleasant in the present and brings pleasant future results: Hiện tại lạc và tương lai quả báo lạc—See Four ways of undertaking Dhamma.

Pleasant progress with quick comprehension: Lạc Hành Tốc Chứng—See Four kinds of progress (A).

Pleasant progress with slow comprehension: Lạc Hành Trì Chứng—See Four kinds of progress (A).

Pleasant practice of the mind of a Bodhisattva: Hạnh an lạc nơi tâm—According to the Lotus Sutra, the Buddha gave eight advices to all Bodhisattvas as follows: "First, a Bodhisattva does not harbor an envious or deceitful mind. Second, he does not slight or abuse other learners of the Buddha-way even if they are beginners, nor does he seek out their excesses and shortcomings. Third, if there are people who seek the Bodhisattva-way, he does not distress them, causing them to feel doubt and regret, nor does he say discouraging things to them. Fourth, he should not indulge in discussions about the laws or engage in dispute but should devote himself to cultivation of the practice to save all living beings. Fifth, he should think of saving all living beings from the sufferings through his great compassion. Sixth, he should think of the Buddhas as benevolent fathers. Seventh, he should always think of the Bodhisattvas as his great teachers. Eighth, he should preach the Law equally to all living beings."—Theo Kinh Pháp Hoa, Đức Phật đưa ra 8 lời khuyên cho chư vị Bồ Tát như sau: "Thứ nhất, một vị Bồ Tát không nên chất chứa lòng đố kỵ hay lừa dối. Thứ hai vị ấy không khinh thường, nhục mạ những người tu tập theo Phật đạo khác dù họ là những người sơ cơ, cũng không vạch ra những ưu hay khuyết điểm của họ. Thứ ba, nếu có người tìm cầu Bồ Tát đạo, vị ấy không làm cho họ chán nản khiến họ nghi ngờ và hối tiếc, cũng không nói những điều làm cho người ấy nhục chí. Thứ tư, vị ấy không ham mê bàn luận về

các pháp hoặc tranh cãi mà nên nỗ lực tu tập thực hành để cứu độ chúng sanh. Thứ năm, vị ấy nên nghĩ đến việc cứu độ tất cả chúng sanh thoát khỏi khổ đau bằng lòng đại bi của mình. Thứ sau, vị ấy nên nghĩ đến chư Phật như nghĩ đến những đấng từ phụ. Thứ bảy, vị ấy nên luôn nghĩ đến những vị Bồ Tát khác như những vị thầy vĩ đại của mình. Thứ tám, vĩ ấy nên giảng pháp đồng đều cho tất cả chúng sanh mọi loài."

Pleasant practice of the mouth of a Bodhisattva: Hạnh an lạc nơi khẩu—According to the Lotus Sutra, the Buddha gave instructions to all Bodhisattvas on Pleasant practice of the mouth as follows: "First, a Bodhisattva takes no pleasure in telling of the errors of other people or of the sutras; second, he does not despite other preachers; third, he does not speak of the good and evil, the merits and demerits of other people, nor does he single out any Sravakas or Pratyeka-buddhas by name, nor does he broadcast their errors and sins; fourth, in the same way, he do not praise their virtues, nor does he beget a jealous mind. If he maintains a cheerful and open mind in this way, those who hear the teaching will offer him no opposition. To those who ask difficult questions, he does not answer with the law of the small vehicle but only with the Great vehicle, and he explains the Law to them so that they may obtain perfect knowledge."—Theo Kinh Pháp Hoa, Đức Phật dạy một vị Bồ Tát nên thực hành hạnh an lạc nơi khẩu như sau: "Thứ nhất, một vị Bồ Tát không ưa nói lỗi của người khác hay của các kinh; thứ hai, vị ấy không khinh thường những người thuyết giảng khác; thứ ba, vị ấy không nói chuyện phải quấy, tốt xấu, ưu điểm hay khuyết điểm của người khác, không nêu tên của bất cứ chư Thanh văn hay Duyên giác, và cũng không loan truyền lỗi lầm của họ; thứ tư, cũng vậy, vị ấy không ca ngợi đức hạnh của họ và cũng không sanh lòng ganh tỵ. Nếu vị ấy giữ được cái tâm hoan hỷ và rộng mở theo cách như thế thì những người nghe giáo lý sẽ không phản đối. Với những ai đặt ra những câu hỏi khó khăn, vị ấy không bao giờ dùng pháp Tiểu Thừa mà chỉ dùng giáo pháp Đại Thừa để trả lời, khiến cho họ có thể đạt được trí huệ toàn hảo."

Pleasant practice of the vow of a Bodhisattva: Hạnh an lạc nơi nguyện—According to the Lotus Sutra, the Buddha gave instructions to all Bodhisattvas on Pleasant practice of the vow as follows: "The pleasant practice of the vow means to have a spirit of great compassion. A Bodhisattva should beget a spirit of great charity toward both laymen and monks, and should have a spirit of great compassion for those who are not yet Bodhisattvas but are satisfied with their selfish idea of saving only themselves. He also should decide that, though those people have not inquired for, nor believed in, nor understood the Buddha's teaching in this sutra, when he has attained Perfect Enlightenment through his transcendental powers and powers of wisdom he will lead them to abide in this Law."—Theo Kinh Pháp Hoa, Đức Phật dạy một vị Bồ Tát nên thực hành hạnh an lạc về nguyện như sau: "An lạc hạnh nơi nguyện có nghĩa là có một tinh thần từ thiện lớn lao. Vị Bồ Tát nên tỏ lòng thương xót lớn lao đối với những người tại gia và ngay cả chư Tăng, những người chưa là Bồ Tát, nhưng lại thỏa mãn với những ý tưởng ích kỷ là chỉ cứu lấy riêng mình. Vị ấy cũng nên quyết định rằng mặc dù bây giờ người ta chưa cầu, chưa tin, chưa hiểu những gì Đức Phật đã giảng dạy trong kinh này, khi đạt được toàn giác thì với năng lực siêu phàm và và năng lực trí tuệ, vị ấy sẽ dẫn họ vào an trụ trong pháp này."

Pleasant speech: Lạc thuyết—Pleasure in speaking—Joy in preaching or telling the way of salvation; joy in that which is preached. It is also called Pratibhana, bold and iluminating discourse, or freedom in expounding the truth with correct meaning and appropriate words, one of the four pratisamvids—Vui vẻ thuyết pháp không biết chán, thuyết một cách vô ngại đúng nghĩa đúng chữ, là một trong tứ vô ngại—See Four Unobstructed Eloquences.

Pleasant taste: Lạc Vị—Sour, one of the five tastes. T'ien-T'ai compared the second period of the Hinayana with this—Vị bơ chua, một trong năm vị của sữa và phó sản của nó. Tông Thiên Thai so sánh nó với thời kỳ thứ hai của giáo thuyết Tiểu Thừa—See Five periods and eight teachings of the T'ien-T'ai.

Pleasant words: Priyavacana (skt)—Ái Ngữ Nhiếp—Kind speech, or kindly talk—Affectionate speech—Kind communication—Kind words which help beings love and receive the truth—Ái Ngữ Nhiếp hay tùy theo căn tánh của chúng sanh mà dùng lời lẽ tốt lành để dẫn dắt họ vào con đường đạo đức—See Four elements of popularity.

Pleased: Nanda (skt)—Glad—Hoan Hỷ—A Buddhist always takes delight in doing good things to others. Delight is one of the most important entrances to the great enlightenment; for it is the mind of peace and tranquility—Người Phật tử luôn hoan hỷ làm điều lợi lạc cho chúng sanh. Hoan hỷ còn là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà tâm ta luôn an tịnh.

Pleasing environment: Môi trường vui vẻ.

Pleasurable: Happy—Joyful—Lạc—See Three states of sensation (I).

Pleasures (n): Sukkha (p)—Sukhendriya (skt)—Bliss—Delights—Happiness—Joy—Những lạc thú.

(A) Various kinds of pleasures—Các loại lạc thú khác nhau:

1) Supermundane pleasures: Hỷ lạc siêu thế gian.
2) Worldly pleasures: Lạc thú trần gian.

(B) Two kinds of pleasure—Theo Kinh Niệm Xứ, có hai loại thỏa thích—According to the Satipatthana Sutta, there are two kinds of pleasure—See Two kinds of pleasure.

** See Seven emotions, Eight winds, and Twenty two roots.

Pleasures of the five senses: Dục lạc của ngũ căn.

Pleasure or pain caused by good or evil deeds: The rewarding cause or fruit-ripening cause—Báo nhân—Quả thục nhân—See Two causes (C).

Pleasurable investigation: Somanassupavicara (p)—Suy tư đến hỷ lạc— According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six pleasurable investigations—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu suy tư đến hỷ—See Six pleasurable investigations.

Pleasure in meditation: Thiền duyệt thực—See Five kinds of spiritual food.

Pleasures produced by touch: Xúc Lạc (sự vui thích trong khi đụng chạm nhau, thân thể trai gái tiếp xúc đụng chạm với nhau mà sanh ra cảm giác vui thích khoái lạc).

Pleasures and sorrows: Joys and griefs—Hỷ và ưu (lạc và khổ).

Plenary (a): Đầy đủ—Toàn thể.

Plenitude (n): Sự viên mãn.

Plentiful (a): Chan chứa—Overflowing—Abundant.

Plough (n): Cái cày.

Plough the land (soil): Cày đất.

Ploughman: Bác nông phu.

Ploughing: Cày ruộng.

Ploughing Festival: Lễ Hạ Điền—On a Festival Day, the King with the Baby Prince and his nurses and many other members of the Royal family went to the field to plough—Vào ngày nầy, Vua và ấu Hoàng thái tử, mẹ nuôi và triều thần xuống cày ruộng.

Plunder something: Steal something—Ăn cắp vật gì.

Pluralism (n): Chủ nghĩa đa nguyên—Sự kiêm nhiệm nhiều chức.

Plurality (n): Tính đa nguyên.

Pluriformity (n): Hình thức đa chủng.

Plus side: Tăng ích biên—See Two extreme views.

Pluto heaven: Vaisramana (skt)—Thiên vương Tỳ sa môn—See Vaisramana.

Pneumatic (a): Thuộc về tinh thần—Thiêng liêng—Linh tính.

Pneumatocentric (a): Lấy tính thiêng liêng làm trọng tâm.

Pneumatology (n): Thần Thánh luận.

Poem (n): Gatha (p & skt)—Kệ—Chant—Stanza—Verse.

Poem of eulogy to someone: Bài thơ ca tụng ai (sau khi người đó đã chết).

Point of controversy: Kệ thuyết.

Point directly to the human mind: Trực Chỉ Nhân Tâm—It points directly to the human mind.

This is one of the eight fundamental principles, intuitional or relating to direct mental vision of the Zen School. Point directly to the mind to see your own nature and reach Buddhahood—Đây là một trong tám nguyên tắc căn bản, của trực giác hay liên hệ trực tiếp với tâm linh của trường phái Thiền Tông. Trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành phật—See Eight fundamental principles.

Point a finger at the moon: Chỉ Nguyệt—To point a finger at the moon, or to indicate the hare in the moon (the finger represents the sutras, the moon represents their truth (doctrines)—Ngón tay chỉ trăng, hay tay chỉ thỏ trên trăng (ngón tay tiêu biểu cho kinh điển, và trăng tiêu biểu cho chân lý).

Point (v) **out**: Nhấn mạnh.

Point out and instruct: Thị giáo (chỉ dạy).

Point out someone's faults: Chỉ lỗi của ai.

Points of view on the world: Quán sát về thế gian—The world from four points of view—Bốn hạng người quán sát về thế gian hay bốn cách nhìn về nhân thế—See Four points of view of the world.

Point (v) **out a way**: vạch ra con đường

Point (v) **to the West**: Chỉ Phương Lập Tướng—To point to the west, the location of the Pure Land, and set up in the mind the presence of Amitabha Buddha; to hold this idea, and to trust in Amitabha, and thus attain salvation. The mystics regard this as a mental experience, while the ordinary believer regards it as an objective reality—Chỉ về hướng Tây, cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà; trụ tâm vào cảnh giới của Đức Phật A Di Đà để cầu giải thoát.

(Single)-pointedness: One-pointedness—Sự tập trung vào một đối tượng.

Poise (v): Thăng bằng.

Poison: Độc—There are three Poisons or three sources of all passions and delusions. The fundamental evils inherent in life which give rise to human suffering. The three poisons are regarded as the sources of all illusions and earthly desires. They pollute people's lives. Men worry about many things. Broadly speaking, there are 84,000 worries. But after analysis, we can say there are only 10 serious ones including the three evil roots of greed, hatred, and delusion—Còn gọi là Tam Cấu hay Tam Chướng, là ba thứ độc hại hay ba món phiền não lớn. Đây là những thứ ác căn bản gắn liền trong đời sống khởi sanh đau khổ. Phiền não có rất nhiều, nói rộng thì đến 84 ngàn, nói hẹp thì có 10 loại phiền não gốc, trong có có tam độc tham sân si—See Three poisons.

Poison of anger: Sân độc—See Three poisons.

Poison of desire: Love which harms devotion to cultivation—Ái độc.

Poison and Deva- drums: Độc Thiên Nhị Cổ—There are two kinds of drums, representing the Buddha-nature which can slay all evil—Có hai loại trống tiêu biểu cho Phật tánh có thể tiêu diệt những điều quấy ác:

(A) Poison-drum: Độc Cổ.

1) Harsh or stern words for repressing evil: Lời nói đắng cay để trấn ác điều ác.
2) Misleading teaching: Nghịch Pháp—Pháp trái duyên.

(B) Deva-drum: Thiên Cổ.

1) Gentle words for producing good: Lời nói hòa dịu sanh ra điều thiện.
2) Correct teaching: Chánh Pháp—Giáo pháp thuận duyên.

Poison-Gathering Ghost King: Nhiếp Độc Quỷ Vương—Quỷ vương Tụ Độc—Người là hóa thân của Bồ Tát, người đã cứu chúng sanh bằng cách gom góp hết tất cả những độc hại của phàm nhân.

Poison of desire: Ái Độc.

1) One of the three poisons: Một trong tam độc.
2) The turbidity of desire: Chất độc của tham dục.
3) The contamination of desire: Sự nhiễm uế của tham dục.
4) The poison of desire or love which harms devotion to Buddhist practices—Độc dục hay ái độc làm tổn hại cho việc tu hành Phật pháp.

Poison of ignorance: Si Độc—The poison of delusion, one of the three poisons—Một trong tam độc, sự độc hại của ngu si (ngu si chẳng những hại mình mà còn hại người, chẳng những não loạn mình mà còn não loạn người khác)—See Three poisons.

Poison of love: Ái Độc—The poison of desire or love which harms devotion to Buddhist practices—Độc dục hay ái độc làm tổn hại cho việc tu hành Phật pháp.

Poison of touch: Xúc Độc—The poison of touch, a term applied to woman—Sự độc hại của xúc chạm, từ ám chỉ đàn bà.

Poison of wrong views: Turbidity of wrong view—Kiến độc hay kiến trược—See Five kinds of turbidity.

Poisoned drum: Độc Cổ—A drum smeared with poison to destroy those who hear it—Trống có trét thuốc độc khiến người nghe phải chết ngay.

Poisonless Ghost King: Vô Độc Quỷ Vương.

Poisonous (a): Toxic—Wicked—Độc.

Poisonous arrow: Độc tiễn (mũi tên độc).

Poisonous dragons: Wicked dragon—Độc Long—According to the Maha-Paramita Sastra, this is a poisonous dragon, who accepted the commandments and thus escaped from his dragon form, i.e. Sakyamuni in a former incarnation—Theo Đại Trí Độ Luận, đây là con rồng độc, đã chấp nhận giới pháp và thoát khỏi hình rồng, như Đức Phật Thích Ca Mâu Ni trong tiền kiếp.

Poisonous drums: Độc Cổ.

Poisonous gas: Khí độc.

Poisonous outflows: Hữu lậu—Four principal poisonous outflows—See Four principal poisonous outflows.

Poisonous serpent: Venomous serpent—Độc xà—See Poisonous snake.

Poisonous snakes: Độc xà.

1) The four elements of the body, earth, water, fire and wind which harm a man by their variation, i.e. increase and decrease: Ý nói tứ đại đất, nước, lửa, gió có thể làm tổn hại con người: .
2) Gold: Vàng—Gold can harm people's cultivation—Vàng có thể làm tổn hại cuộc tu hành của con người.
3) Những con rắn độc—There are four poisonous snakes in a basket which imply the four elements in a body (of which a man is formed)—Có bốn con rắn độc trong giỏ ám chỉ tứ đại trong thân thể (tạo nên thân thể con người)— See Four poisonous snakes.

Poisonous tree: Độc thụ (cây độc).

Poisonous and wicked dragon: Độc long.

Poisonousness (n): Độc tính—Toxicity.

Polar Mountain: Sumeru Mount—Núi Tu Di.

Polarization (n): Sự đối kháng—Khuynh hướng đối lập.

Polarized light: Ánh phân cực.

Pole of the mind: Tâm Cực—The extreme of the mind, the mental reach, or the Buddha—Cực điểm hay nghĩa lý tinh túy mà tâm có thể đạt đến được, đó là tâm của một vị Phật.

Polemic (n): Cuộc bút chiến.

Polemics (n): Khoa bút chiến.

Politeness (n): Courtesy—Phép lịch sự—Lễ phép—Thanh tao nhã nhặn—See Courtesy.

Political (a): Thuộc về chính trị.

Political whims: Ý đồ chánh trị.

Politician: Nhà chánh khách.

Politics: Chính trị—The differences between politics and religions are the bases of religion are morality, purity and faith; while the basis of politics is power—Sự khác biệt giữa chính trị và tôn giáo là căn bản của tôn giáo là giới luật, thanh tịnh và niềm tin; trong khi căn bản của chính trị là quyền lực.

Pollute (v): Contaminate—Làm ô nhiễm.

Pollute the environment: Làm ô nhiễm môi trường—A Bhiksu or Bhiksuni who pollutes the environment , i.e., burning or destroying forests, or using toxic chemicals, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào làm ô nhiễm môi trường, tỉ như đốt hay phá rừng, hay sử dụng chất độc hóa học, là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Polluted: Upaklista (skt)—Ô nhiễm—Defiled—Impure—Soiled—Stained—Sở nhiễm—That which is soiled or stained.

Polluted by bad habits: Contaminated by bad customs—Nhiễm tập.

Polluted mind: Contaminated mind—Nhiễm tâm.

Polluted thoughts: Vitathavitakka (p)—Vọng tưởng—False (erroneous) thinking—Erroneous thought—False notions—False ideas—False thoughts—The mental processes of living beings

on greed, hatred and stupidity. Polluted thoughts comprise a wide range of thoughts. If we are greedy for delicious food, we have polluted thoughts on food. If we wish to listen to fine sounds, we have polluted thoughts on sounds. If we wish to experience sensual pleasures, we have polluted thoughts on sensual pleasures, and so on—Chấp giữ mọi phân biệt sai lầm. Vọng tưởng bao gồm một lãnh vực tư tưởng rộng lớn. Nếu chúng ta ham muốn ăn ngon, chúng ta có thực vọng tưởng. Nếu chúng ta muốn nghe tiếng du dương, chúng ta có thanh vọng tưởng. Nếu chúng ta muốn có thú vui nhục dục, chúng ta có sắc dục vọng tưởng, vân vân.

Polluting desire: Nhiễm ái.

Polluting things: Nhiễm Pháp—Polluting dharmas, i.e. all phenomena; mode of contamination—Pháp nhiễm ô, hay pháp tương ứng với vô minh, hay mọi hiện tượng trong tam giới đều do vô minh mà khởi lên.

Pollution bond: Nhiễm Trước—A heart polluted by the things to which it cleaves—Nhiễm trước có nghĩa là lòng ái dục ngầm nhiễm bám víu vào ngoại vật không sao lìa bỏ được.

Polo Condre: Quật Luân—Polo Condre of Vietnam in the South China Sea—Đảo Côn Luân (có lẽ là Côn Sơn) thuộc Việt Nam ở biển Đông.

Polulo (skt): Bát Lộ La—Có lẽ là vùng Baltistan—Perhaps Baltistan.

Polygamist (n): Người ủng hộ lối sống đa hôn.

Polygamous (a): Nhiều chồng nhiều vợ.

Polygamy (n): Đa thê—Polygamous (a).

Polyglot (a): Có nhiều ngôn ngữ.

Polytheism (n): Chủ nghĩa đa thần giáo.

Polytheist: Người theo đa thần giáo.

Polytheistical (a): Thuộc về thuyết đa thần.

Pomegranate (n): Thạch Lưu—The pomegranate, symbol of many children because of its seeds; a symbol held in the hand of Hariti, the deva-mother of demons, converted by the Buddha—Một biểu hiện của nhiều trẻ nít qua quả lựu vì nó có nhiều hột; đây cũng là dấu hiệu trên tay của Quỷ Tử Mẫu Thần, vị được Phật chuyển hóa.

Pomp (n): Magnificence—Splendor—Cảnh huy hoàng.

Pompous (a): Magnificent—Splendid—Huy hoàng.

Ponder (v): Vitakketi (p)—Vitark (skt)—Quán tưởng—Suy gẫm—See Investigation.

Ponder over something: Meditate upon something—Reflect upon something—Think of something—Quán tưởng (tâm niệm) về cái gì.

Pondering : Vitakka (p)—Vitarka (skt)—See Investigation.

Pondering on the Buddha and not passing the time in vain: Luôn tâm niệm về Đức Phật và không để cho thời gian trôi qua vô ích (Tâm niệm bất không quá).

Ponobhavika (p): Dẫn đến tái sanh.

Pool of blood: Huyết Ô Trì—The lake of blood in one of the hells—Ao máu hay hồ máu, một trong các địc ngục.

Poor: In povery.

1) (a): Nghèo khổ.
2) (n): The poor—Người nghèo khổ—Người nghèo—One of the four fields for cultivating happiness (blessing)—Làm phước cho người nghèo, một trong bốn mảnh ruộng phước điền—See Four fields for cultivating happiness.

Poor animals: Loài vật đáng thương.

Poor house: Nhà tế bần.

Poor land: Bạc Địa—Poor land, i.e. the world, as full of trouble—Quốc độ nghèo nàn và đầy trắc trở.

Poor man: Cùng nhân.

Poor and miserable: Cùng khổ.

Poor monk: Bần Tăng.

1) Bần Tăng—When a monk talks about himself, he should title himself: "I, poor monk."—Khi một vị Tăng nói về mình, vị ấy nên xưng: "Bần Tăng."
2) Religion without the Buddha-truth: Tôn giáo không có chân lý Phật pháp.
3) Way of poverty of a monk: The way of living of the monk and nun—Bần đạo—Con đường tu hành nghèo khổ của một vị Tăng.

Poor people have few visitors even if they live in the market place. On the contrary, rich people attract a great many callers,

including close relatives and mere acquaintances, even if they live deep in the mountain: Bần cư náo thị vô nhân vấn, phú tại thâm sơn hữu khách tầm (nghèo thì cho dù làm náo loạn cả chợ cũng không ai ngó ngàng gì. Ngược lại, giàu có dù ở sâu trong núi cũng có người đến thăm, kể cả kẻ thân người sơ).

Poor religion: Bần đạo—A religion without the ultimate truth, its disciples believe in a blind faith—Một tôn giáo không có chân lý tối thượng mà tín đồ chỉ có niềm tin tưởng mù quáng.

Poor spirited (a): Có tinh thần nghèo khổ.

Poor without fawning (flattering) on anybody and rich without being inconsiderate of others: Bần nhi vô siểm, phú nhi vô kiêu (nghèo mà không nịnh hót, giàu mà không kiêu căng).

Poor but unsullied: Thanh bần.

Popular (a): Phổ biến—Phổ cập.

Popular ego: Tục Ngã—The popular idea of the ego or soul (false ego—giả ngã), composed of the five skandhas (this is to be distinguished from the true ego)—Giả ngã (đối lại với chân ngã hay thực ngã) bao gồm ngũ uẩn.

Popular idea of the ego: Tục ngã—See Popular ego.

Popular misconception: Quan niệm nhầm lẫn phổ cập.

Popular religion: Tôn giáo phổ cập.

Popular truth: Chư Pháp Đản Danh Tông—See Ten tenets of the Hua-Yen School.

Popularize (v): Đại chúng hóa—To put within reach of the masses.

Populous (a): Đông dân cư.

Pornographic (a): Có tính khiêu dâm.

Pornography (n): Sách báo khiêu dâm.

Portable censer: Thủ Lư—A censer used in small temples, usually with handle—Lư hương dùng trong các tự viện nhỏ, có thể mang tay được, thường có tay cầm.

Porter (n): Người giữ cửa—Doorkeeper.

Portrayal (n): Sự vẽ chân dung.

Posadha (skt): Upavasatha (skt)—Uposana (skt)—Uposatha (p)—Fasting (fast)—Fasting day—Bi-monthly Nurturing or renewal of vows—Bố Sa Tha—Bố Sái Tha—Bao Sa Đà—Bố Tát Đà Bà—Ưu Bổ Đà Bà—Bát La Đế Đề Xá Da Mị (Pratidesaniya)—The nurturing or renewal of vows by abiding in retreat for spiritual refreshment. The Buddhist monks and nuns should meet at the new, full moons, 29th and 30th to read the Pratimoksa Sutra for their moral edification. Also disciples at home should observe the fast days (1st, 15th, 29th, 30th) and the eight commands. It is required of monks and nuns according to the rules of the Vinaya. The central practice is a recitation of the monastic rules as contained in the Pratimoksa-sutra, followed by public confession of any transgressions of them. Also according to the rules of the Vinaya, it should be performed by all the monks of a particular area and should occur within an established boundary and according to a prescribed formula. It is still observed today in both Theravada and Mahayana countries—Tiếng Hán dịch là Tịnh Trụ, Thiên Trúc hay Trưởng Dưỡng. Theo phép của người xuất gia cứ nửa tháng một lần (vào ngày rằm, 29 hoặc 30), chúng Tăng Ni tập hợp thuyết giới kinh, khiến cho mọi người đều trụ trong tịnh giới và trưởng dưỡng thiện pháp. Trong khi đó người tại gia thì giữ tròn tám giới trong sáu ngày chay để đoạn trừ ác nghiệp và trưởng dưỡng thiện pháp. Theo Luật Tạng, lễ Bố Tát là bắt buộc đối với chư tăng Ni. Thực hành chủ yếu là tụng luật tự viện hay thanh quy trong bộ Ba La Đề Mộc Xoa, theo sau đó là tự thú tội đã sai phạm của chư Tăng hay chư Ni trước chúng. Cũng theo Luật Tạng, lễ Bố Tát nên được toàn thể chư Tăng và chư Ni thực hành trong khu vực riêng biệt và trong phạm vi cơ sở mà Luật Tạng đã đặt ra. Ngày nay các xứ theo truyền thống Nguyên Thủy và Đại Thừa hãy còn tuân thủ theo lễ Bố tát này.

Posha (skt): Thọ giả hay dưỡng giả—Growth, nourishing or growing one; found in combination with atma, or satta, etc.—Sự lớn lên hay sự nuôi dưỡng, hay người nuôi lớn; thường đi kèm với những từ "ngã," "chúng sanh," "mệnh," vân vân.

Position (n):

(A) Lập trường—Chủ trương—Địa vị—Chức vụ--Place.

(B) Tướng: Form— According to the Lotus Sutra, there are three forms or positions—Theo Kinh Pháp Hoa, có ba tướng—See Three forms or positions.
(C) Forty bodhisattva positions in Brahma-Net Sutra (Kinh Phạm Võng)—Bốn mươi Tâm Bồ Tát trong Kinh Phạm Võng—See Forty bodhisattva positions in Brahma-Net Sutra.

Position and fame: Công danh.

Positive (a): Tích cực—Thực chứng—Xác thực.

Positive emotions: Tình cảm tích cực (thiện)—Emotions, negative or positive, are impermanent (they would not last), but we cannot say we don't care about our emotions because they are impermanent. Buddhists cannot say both suffering and happiness are impermanent so we need not seek nor avoid them. We all know that negative emotions lead to suffering, whereas positive ones lead to happiness, and the purpose of all Buddhists is to achieve happiness. So should try to achieve things that cause happiness, and whatever causes suffering we should deliberately happiness—Tình cảm, dù tiêu cực hay tích cực, đều vô thường (có nghĩa là không tồn tại), nhưng chúng ta không thể nói chúng ta không đếm xỉa tới tình cảm của chúng ta vì chúng vô thường. Người tu theo Phật không thể nói vì cả khổ đau lẫn hạnh phúc đều là vô thường nên chúng ta chẳng cần tìm mà cũng chẳng cần tránh chúng. Ai trong chúng ta cũng đều biết rằng những tình cảm bất thiện (tiêu cực) đưa đến khổ đau, trong khi tình cảm thiện lành đưa đến hạnh phúc, và mục tiêu của Phật tử là mong đạt được hạnh phúc. Như vậy chúng ta cần phải cố gắng thể thực hiện điều tạo nên hạnh phúc và ráng loại bỏ những gì làm cho ta đau khổ.

Positive forces: Hữu lực—Dominant or active forces—See Dual powers (III).

Positive way: Phương cách tích cực.

Positivism (n): Chủ nghĩa thực chứng—Chủ trương lấy sự thực cụ thể, có thể cảm giác được làm khởi điểm.

Possess (v): Ám—To obsess—To be haunted—To be obsessed by the devil.

Possess oneself of another's property: Chiếm tài sản của người khác.

Possess of virtue: Thành Tựu Giới Hạnh.

Possessed (n): Người bị ma ám.

Possessed by demons: Bị quỷ ám, tức là làm bậy mà không sao tự chủ được (Quỷ sử thần sai).

Possessed by the evil: Bị ma ám.

Possessing form, one sees forms: Tự mình có sắc, thấy có sắc—Possessing form, one sees forms is a type of liberation when subjective desire arises, by examination of the object, or of all things and realization of their filthiness. In this stage, cultivators remove passions by meditation on the impurity of one's own body. This is one of the eight types of meditation for removing various attachments to forms and desires—Nội hữu sắc tưởng, ngoại quán sắc giải thoát Tam muội. Tự mình có sắc, thấy có sắc. Trong giai đoạn nầy hành giả tự mình quán thân bất tịnh. Đây là một trong tám giải thoát, hay tám phép thiền định giải thoát khỏi sắc dục—See Eight liberations.

Possessing mind: Mati or Matimant (skt)—Intelligent—Hữu ý.

Possession (n): Sở Hữu.

1) What one has: Possession—Ownership—Proprietorship—Cái mà người ta có.
2) What there is: What ever exists—Cái đang hiện hữu.
3) Grasping: Thủ Kiến Kết hay chấp thủ—See Nine bonds that bind men to mortality.

(Material) possessions: Của cải vật chất.

Possession of business: Sở hữu thương nghiệp—See Eight things which are unclean to a monk or a nun.

Possession of demons of Great Enlightening Beings: Nhiếp trì sự bị ma chướng—Sự bị ma chướng nhiếp trì của chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of possession by demons of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who can leave these ten can attain the supreme supportive power of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều bị ma nhiếp trì của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát rời bỏ được mười điều ma nhiếp trì nầy thời được mười điều chư Phật nhiếp trì—See Ten kinds of possession by demons of Great Enlightening Beings.

Possession of a devout faith in the Tathagata: Tin hoàn toàn vào Đấng Như Lai—

Những người tuy không hiểu được trí năng cao nhất, nhưng có một niềm tin hoàn toàn vào Đấng Như Lai. Đây là một trong ba loại người có thể bước theo nẻo Đại Thừa—Those who cannot realize supreme wisdom, but have devout faith in the Tathagata. This is one of the three types of beings who can tread the path of the Mahayana—See Three types of beings who can tread the path of the Mahayana.

Possession of domestic animals: Sở hữu gia súc—See Eight things which are unclean to a monk or a nun.

Possession or existence: Chấp thủ—See Four bandhanas (A).

Possession of feeling: Hàm tình—All beings possess feeling or sentience—Tất cả chúng sanh đều có khả năng cảm giác (tri giác).

Possession of gold: Sở hữu vàng—See Eight things which are unclean to a monk or a nun.

Possession of grain seeds: Sở hữu lúa gạo—See Eight things which are unclean to a monk or a nun.

Possession of maidservant: Sở hữu đầy tớ nữ—See Eight things which are unclean to a monk or a nun.

Possession of manservant: Sở hữu đầy tớ nam—See Eight things which are unclean to a monk or a nun.

Possession of money: Sở hữu tiền—See Eight things which are unclean to a monk or a nun.

Possession of silver: Sở hữu bạc—See Eight things which are unclean to a monk or a nun.

Possession of utensils for private use except for the eight appurtenances of a monk: Three garments: tam y, bowl: bát, stool: ghế đẩu, filter: đồ lọc nước, needle and thread: kim và chỉ, chopper: dao)—Dùng vật dụng cá nhân khác hơn tám món cần thiết (bát sự tùy thân)—See Eight things which are unclean to a monk or a nun.

(The) possible and the impossible: Những điều có thể và những điều không thể.

Possibility (n): Khả năng tính.

Possibility of anything becoming cause to others: Bhavishayaddhetu (skt)—Thường Hữu Nhân—Sự khả hữu của một sự vật trở thành nguyên nhân cho các sự vật khác. Đây là một trong sáu nhân sanh ra các pháp hữu vi. Pháp hữu vi sanh ra đều do sự hòa hợp của nhân và duyên—This is one of the six causes of all conditioned things. Every phenomenon depends upon the union of the primary cause and conditional or environmental cause—See Six kinds of causes (C).

Posterior: After—Later—Hậu (về sau này).

Posterior retribution: Future retribution—Hậu báo—The retribution received in future incarnation for the deeds done in this life—Quả báo nhận lãnh trong kiếp lai sanh cho những hành động đã làm trong kiếp này—See Future retribution.

Porterity (n): Hậu duệ.

Post-existence: Tồn tại đời sau.

Post-graduate student: Sinh viên đã tốt học nhưng vẫn còn đang làm nghiên cứu hay học lên cao hơn.

Post graduate studies: Hậu đại học.

Post Mortem Omens: Omens of the Pure Land—Proofs of rebirth in Pure Land.

Posthumous title: Pháp hiệu (received after death).

Postnuptial (a): Hậu hôn nhân.

Postpone: Đình hoản—To put off.

Postulate (v): Mặc nhận—Định đề—Giả định—See Nine truths or postulates.

Postulates on cause and effect: This is one of the eight truths (postulates or judgments)—Đạo lý thắng nghĩa đế hay nhơn quả sai biệt đế. Đây là một trong tám sự thật—See Eight truths.

Postulates on constitution and function of the five skandhas: Thế gian thắng nghĩa đế—Thể dụng hiển hiện đế—This is one of the eight truths (postulates or judgments)—Đây là một trong tám sự thật—See Eight truths.

Postulates on the pure inexpressible ultimate or absolute: This is one of the eight truths (postulates or judgments)—Thắng nghĩa thắng nghĩa đế hay phế thuyên đàm chỉ. Đây là một trong tám sự thật—See Eight truths.

Postulates on the void or the immaterial: This is one of the eight truths (postulates or

judgments)—Chứng đắc thắng nghĩa đế hay y môn hiển thật đế. Đây là một trong tám sự thật—See Eight truths.

Posture (v): Đặt trong tư thế.

Potala (tib): Pottala, or Potalaka (skt)—Phổ Đà—Còn gọi là Bổ Đát Lạc Già Sơn.

1) An ancient port near the mouth of the Indus: Cửa khẩu cổ gần cửa sông Ấn Hà.
2) The sacred island of Pootoo, off Ningpo: Hải đảo linh thiêng ngoài khơi Ningpo (người ta nói chính nơi đây Thiện Tài Đồng Tử đã nghe Đức Quán Thế Âm thuyết pháp lần thứ 28).
3) The Potala in Lhasa—Điện Phổ Đà trong thủ đô La Sa của Tây Tạng: The winter palace of the Dalai Lama in Lhasa, the construction of which was begun during the life of the fifth Dalai Lama Ngawang Losang Gyatso (1617-1682) and complete after his death. The name is derived from an island named Potalaka in the Indian Ocean, believed by tradition to be an abode of Avalokitesvara. Prior to the Chinese invasion and annexation of Tibet in the 1950s, it was the seat of the Tibetan government and house the Dalai Lama's personal monastery, Namgyel. After the flight of the fourteenth Dalai Lama into exile in 1959, it was turned into a propaganda museum and tourist attraction by the People's Republic of China—Cung điện mùa Đông của Đức Đạt Lai Lạt Ma ở Lhasa, được bắt đầu xây dựng vào thời Đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ năm là ngài Ngawang Losang Gyatso và hoàn thành sau khi ngài thị tịch. Tên Potala được lấy ra từ tên của một hòn đảo "Potalaka" ở Ấn Độ Dương, mà theo truyền thống người ta tin rằng đó là trú xứ của Ngài Quán Thế Âm. Trước khi Trung quốc xâm lăng và sáp nhập Tây Tạng vào thập niên 1950s thì đây là trụ sở của chánh quyền và là tự viện trụ trì của Đức Đạt Lai Lạt Ma. Sau chuyến bay đi lưu vong của Đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ 14 thì cung điện Potala biến thành viện Bảo tàng tuyên truyền thu hút du khách của nước Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa.

Potalaka: Phổ Đà Lạc Già Sơn—Tên một tự viện trên đảo Phổ Đà (P'u-T'o)—Potalaka monastery on the island of Pootoo—See Potala (2).

Potalaka Mountain: Phổ Đà Sơn—Name of a famous mountain located on the southern coast of India. According to the Avatamsaka Sutra, Avalokitesvara Bodhisattva manifested herself there to save sentient beings. There are many small white flowers grow; this represents the modesty and compassionate behavior of Avalokitesvara Bodhisattva—Phổ Đà Sơn là tên của một ngọn núi nổi tiếng về phía nam bờ biển Ấn Độ. Theo Kinh Hoa Nghiêm, Bồ Tát Quán Thế Âm đã thị hiện tại núi nầy để phổ độ chúng sanh. Phổ Đà Sơn là nơi có nhiều loại bông trắng nhỏ biểu hiện cho lòng khiêm tốn và đức tính từ bi của Bồ Tát Quán Âm.

Potala Palace: Điện Potala (Tây Tạng)—The enormous fortress-palace built on a high natural hill in the center of Lhasa, Tibet, in the seventeenth century by the Regent of the fifth Dalai Lama. It is the residence of the Dalai Lama, and contains a complete monastery with its own Temple. It was built on the site of an earlier fortress, it is 900 feet long, and the stone walls are painted in various symbolic colours—Cung điện thành quách vĩ đại được xây dựng trên một ngọn đồi cao thiên nhiên nằm ngay trong trung tâm thủ đô Lhasa, Tây Tạng vào thế kỷ thứ 17 trong dịp lễ nhiếp chánh của Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ năm. Điện Potala là dinh của Đức Đạt Lai Lạt Ma, bao gồm toàn bộ tu viện và chùa chiền. Dinh được xây dựng tại vị trí mà trước đây là thành quách, dài khoảng 900 bộ, và tường thành được sơn bằng những màu sắc biểu trưng của tôn giáo.

Potalaca (skt): Bổ đà lạc ca—Heavenly Palace of Avalokitesvara—Quan Âm Tịnh Độ.

Potency (n): Tiềm năng.

Potency of Buddha perfect knowledge: Trí đức—Đức toàn giác—See Three Buddha's virtues (II).

Potential (a&n): Có tiềm năng—Mental potential: Tiềm năng tinh thần.

Potential of our human body: Tiềm năng của thân xác.

Potential energy: Thế năng.

Potential of enlightenment: Inherent enlightenment—Intelligence of every being—Bổn giác—Tiềm năng giác ngộ—The potential of enlightenment is a way of generating qualities of Buddhahood, causing all sentient beings to gladly set their minds on enlightenment and sustain this will by all virtues—Như Lai chủng là đạo xuất sanh Phật pháp, vì làm cho tất cả chúng sanh thích phát tâm Bồ Đề dùng tất cả pháp lành giúp đỡ giữ gìn—See Three kinds of enlightenments (B), and Ten ways of generating the qualities of Buddhahood of Great Enlightening Beings.

Potentiality (n): Khả năng tính—Tiềm lực—Tiềm năng.

Potentiality of becoming fully enlightened at once: Viên cơ (khả năng trở nên giác ngộ tức thì).

Potentiality and the Buddha's teaching: Cơ Giáo.

1) Căn cơ của chúng sanh và giáo lý của Đức Phật.
2) Opportune teaching suited to the occasion: Tùy căn cơ của chúng sanh mà dạy bảo khác nhau.

Potentiality and conditions: Favorable circumstances—Opportunity—Cơ duyên.

1) Căn Cơ và Nhân Duyên.
2) Favourable circumstances or opportunities: Do hành động thiện lành hay cơ vi thiện mà có nhân duyên thụ nhận được Phật pháp.

Potentiality and response: Cơ Cảm—The potentiality of all to respond to the Buddha, the response of the Buddha to the good in all the living—Chúng sanh có cơ căn thiện mà cảm ứng với Phật hay vì chúng sanh có những hành động thiện lành nên được Phật cảm ứng.

Potheosis of transcendental wisdom: Mahamati (skt)—Great wisdom—Omniscience; a title of Manjusri—Đại trí.

Pothujjanika-iddhi (p): Có nhiều phép Thần Thông.

P'o-Tsao-T'o: Phá Táo Đọa—The P'o-Tsao-To is the name given by Zen master Hui-An to one of his disciples at Tsung-Yueh. It literally means, 'a broken range falen to pieces,' which illustrates an incident in the life of a nameless Zen master, whereby he became famous—Theo Thiền Luận, Tập II của Thiền sư D.T. Suzuki, Phá Táo Đọa là cái tên mà Thiền sư Huệ An đặt cho một đệ tử của mình ở Tung Nhạc. Nghĩa đen là bếp hư đổ, chỉ cho biến cố trong đời sống của một Thiền sư không tên tuổi, nhờ đấy mà được chú ý.

* There was a shrine in one of the Tsung-Yueh villages where a lonely range was kept. This was the object of worship for the country people far and near, who here roasted alive many animals for sacrifice. One day a nameless monk appeared in the shrine accompanied by his attendants. He struck the range three times with his staff, and said: "Tut! O you an old range, are you not a mere composite of brick and clay? Whence your holiness? Whence your spirituality? And yet you demand so many animals roasted alive for sacrifice!" So saying, the master struck the range for another three times. The range then tipped by itself, and falling on the ground broke in pieces—Tại một làng vùng núi Tung Nhạc, có một cái miếu bên trong điện có để một bếp lửa. Dân ở gần xa đến tế tự bếp lửa nầy không ngớt, họ luộc rất nhiều thú vật để cúng. Một hôm có nhà sư vô danh dẫn các Tăng hầu vào miếu. Sư lấy gậy gõ vào bếp ba lần, và bảo: "Chặc! Bếp ơi là bếp! Mi há không phải chỉ là bùn gạch hiệp thành sao? Thánh linh đâu nơi mi vậy? Sao mi đòi luộc nhiều mạng thú vật để cúng như thế?" Nói xong, ông lại gõ vào bếp ba lần nữa. Bếp liền nghiêng đổ xuống đất vỡ ra từng mảnh.

* After a while there suddenly appeared a man, and approaching the master bowed reverentially to him. The master asked who he was, and he answered: "I am the spirit of the range enshrined here. I have been here for a long time owing to my previous karma. But listening to your sermon on the doctrine of no-birth, I am now released from the bondage and born in the heavens. To offer my special thanks to you I have come." Said the master: "No-birth is the original nature of your being. No sermonizing of mine was needed." The heavenly being bowed again and vanished—Chốc lát, có một người đến gần sư cúi đầu lạy. Sư hỏi ông là ai. Y đáp: "Tôi là Táo thần của miếu nầy. Tôi ở đây rất

lâu do nghiệp báo đời trước của mình. Nay nhờ nghe 'pháp vô sinh' của thầy mà thoát khỏi ràng buộc và được thác sinh lên trời. Nay tôi đến đây để bái tạ Thầy." Sư bảo: "Vô sinh là bản tánh của ngươi, chẳng phải nhờ ta thuyết pháp." Thần bếp lạy và biến mất.

* Later on the attendant-monks and others asked the master: "We have been with you for ever so long, but we have never been permitted to listen to your personal discourses on the Dharma. What effective teaching did the range-spirit get from you which enabled him to be born immediately in the heavens?"—Sau đó, các Tăng hầu và các người khác hỏi sư: "Chúng con theo hầu thầy rất lâu, nhưng chưa hề được nghe chính ngài giảng pháp. Táo thần được ngài dạy cho pháp gì mà có thể thác sinh ngay trên trời?"
* The master said: "What I told him was simply that he was a composite of brick and clay; I had no further teaching specially meant for him."—Sư nói: "Ta chỉ bảo nó là nó, do bùn gạch hiệp thành, chứ chẳng có đạo lý gì khác dạy riêng cho nó."
* The attendant-monks and others stood quietly without a saying a word. The master remarked, "Do you understand?"—Các tăng hầu và những người khác đứng im không nói. Sư lên tiếng: "Hiểu không?"
* The chief secretary of the monastery said: "No, we do not."—Vị chủ sự thưa: "Bẩm, chúng con không hiểu."
* The master continued: "The original nature of all beings, why do you not understand it?"—Sư tiếp lời: "Tánh bản hữu của hết thảy các pháp. Tại sao các ông không hiểu?"
* The monks all made bows to the master, whereupon exclaimed the master: "It's fallen, it's fallen. It's broken to pieces, it's broken to pieces!"—Các thầy Tăng bèn lạy, sư liền bảo: "Đổ rồi! Đổ rồi! Vỡ rồi! Vỡ rồi!"
* His whereabout and when he passed away were unknown: Năm và nơi sư thị tịch không ai rõ.

Potter: Ngõa Sư—The Buddha in a previous incarnation as a potter—Đức Phật trong một tiền kiếp là một người thợ đồ gốm.

Pouring more oil into the fire: Đổ dầu thêm vào lửa (Hỏa thượng thiêm du)—Making matters worse.

Pournajit (skt): Phú lan na ca (đệ tử của Phật).

Poverty (n): Nạn nghèo khó—Sự bần cùng—There are two kinds of poverty—Có hai loại nghèo—See Two kinds of poverty.

Poverty of faith or religion: Pháp bần—Nghèo tâm linh—See Two kinds of poverty.

Poverty of goods: Tài bần—Nghèo vật chất—See Two kinds of poverty.

Poverty of monks and nuns: Bần Tăng và bần Ni.

Poverty is the real cause of thievery and robbery: Bần cùng sanh đạo tặc (ý nói nghèo nàn cơ cực là nguyên nhân chính của trộm cướp).

Poverty of the religion (the belief in Buddha): Nghèo lòng tin Phật.

Poverty and wealth have no roots: Bần vô bản, phú vô căn (nghèo giàu không hề có gốc, ý nói nghèo giàu không do số mệnh)—Nobody is fated to be poor or rich all of his life.

Powdered incense: Mạt Hương—Powdered incense to scatter over images (Buddhas)—Giã trầm hương thành bột để rắc trên hình tượng (Phật).

Power (n): Bala (skt & p)—Bala-paramita (skt)—Force of purpose—Might—Strength—Lực Ba La Mật—Quyền thế—Oai quyền—Sức mạnh—Authority A Sanskrit term which means "Power."—Từ Phạn ngữ có nghĩa là "Sức lực."—See Ten Paramitas.

(A) Various powers—Các loại lực khác:
1) Miraculous power: Thần thông.
2) Psychic power: Sức mạnh tâm linh.
3) Reasoning power: Sức mạnh của sự lý luận.
4) Spiritual power: Thần lực.

(B) Two kinds of power—See Two kinds of power.

(C) Panca-balani (skt)—The five powers or faculties for any cultivator. The powers of five spiritual faculltties which are developed through strengthening the five roots. Five abilities developed on the "path of preparation" (Prayoga-Marga): 1) faith (Sraddha); 2) effort (Virya); 3) mindfulness

(Smrti); 4) meditative absorption (Samadhi); and 5) wisdom (Prajna)—Năm sức mạnh hay khả năng tâm linh được phát triển bằng cách củng cố ngũ căn. Năm khả năng được phát triển trên bước đường tu hành: Tín, tấn, niệm, định, và huệ— See Ngũ Lực.

(D) In Mahayana Buddhism, it is the eighth "perfection" (paramita) of the tenfold list of perfections that a Bodhisattva cultivates on the path to Buddhahood. It is developed on the eighth bodhisattva level (bhumi). Besides, there is also a tenfold list of qualities that in both Theravada Buddhism and Mahayana are said to be unique to fully awakened Buddhas (Samyak-Sambuddha): 1) power of knowledge of what is possible and what is impossible or the power to distinguish right from wrong (sthanasthana-jnana-bala); power of knowledge of retributions of actions or the power of knowing karmic retributions throughout the three periods of time (karma-vipaka-jnana-bala); 3) power of knowledge of the concentrations, eight stages of liberations, meditative absorptions, and attainments (dhyana-vimoksa-samadhi-samapatti-jnana-bala); 4) power of knowledge of the relative qualities of beings or the power of complete knowledge of the powers and faculties of all beings (indrya-parapara-jnana-bala); 5) power of knowledge of the various intentions of beings or the power of complete knowledge of the desires or moral direction of every being (nanadhimukti-jnana-bala); 6) power of knowledge of the various states of beings or the power of knowing the states of others (nanadhatu-jnana-bala); 7) power of knowledge of the ways in which beings go everywhere within cyclic existence and nirvana (sarvatragamini-pratipajjnana-bala); 8) power of knowledge of former abodes (purva-nivasa-jnana-bala); 9) power of knowledge of death and rebirth (cyutyu-papada-jnana-bala); 10) power of knowledge that the defilements have been extinguished (asrava-jnana-bala)—Trong Phật giáo Đại Thừa, lực là Ba La Mật thứ tám trong mười Ba La Mật mà một vị Bồ Tát phải tu tập trên đường đi đến Phật quả. Lực Ba La Mật được phát triển ở địa thứ tám của Bồ Tát Địa. Ngoài ra, có mười lực mà người ta nói là duy nhất để giác ngộ thành Phật: 1) biết cái gì có thể và cái gì không thể, hoặc cái gì đúng, cái gì sai; 2) lực biết báo chướng trong tam thế (quá khứ, hiện tại, và vị lai); 3) lực biết tất cả định lực, giải thoát và thành tựu; 4) lực biết tất cả căn tánh của chúng sanh; 5) lực biết được sự hiểu biết của chúng sanh; 6) lực biết hết các cảnh giới của chúng sanh; 7) lực biết hết phần hành hữu lậu của lục đạo và biết luôn cả niết bàn; 8) lực biết tất cả các trụ xứ của các đời quá khứ; 9) lực biết sanh tử; 10) lực biết các lậu hoặc đã bị đoạn tận—See Ten powers of a Buddha.

Power or ability which uses the sense organs to discern the truth: Chính căn—Thắng nghĩa căn—Khả năng sử dụng các căn để nhận thức rõ về chân lý, chứ không phải là sở kiến phàm phu—See Two roots (B).

Power of abstract: Samadhibala (skt)—Ability to overcome all disturbing thoughts—Power of meditation—Định lực.

1) The power of samadhi: The power of meditation—The power of abstract or estatic meditation, ability to overcome all disturbing thoughts, the fourth of the five powers (bala)—Định lực thiền quán có thể phá vỡ mọi loạn tưởng, một trong ngũ lực.
2) Powers of mind-control: Nhiếp Tâm.

Power of abstract meditation: Tĩnh lực—Sức mạnh của tĩnh lự hay năng lực của thiền tập.

Power of accomplishing a vow by a Buddha or Bodhisattva: Đại Nguyện lực—See Five powers.

Power of action: Hạnh-lực—One of the ten great powers obtainable by a Bodhisattva—Một trong thập đại lực có thể đạt được bởi một vị Bồ Tát—See Ten kinds of powers and Ten powers of a Buddha.

Power of action including all practices of enlightening beings: Hành lực vô ngại dụng—Power of action including all practices of enlightening beings, one of the ten kinds of unimpeded function relating to power which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra—

Vì nhiếp thủ tất cả Bồ Tát hạnh—See Ten kinds of unimpeded function relating to power.

Power of Amitabha's Original Vows and his power of light: A Di Đà bổn nguyện và quang minh lực.

Power of an ancient vow: Túc Nguyện Lực (lực tác dụng của nguyện vọng vốn có trong tiền kiếp).

Power of another: Tha Lực—Other power—The power or stregth of another, especially that of a Buddha or Bodhisattva, obtained through faith in Mahayana salvation—Sức mạnh của người khác, đặc biệt là của Phật và Bồ Tát mà hành giả đạt được bằng niềm tin cứu độ trong giáo lý Đại Thừa.

Power to appear at will in any place and to have absolute freedom to do anything: Rddhi-saksatkriya-jnana (skt)—Thần Túc Thông—Khả năng đi bất cứ đâu và làm bất cứ thứ gì tùy ý—See Six miraculous or transcendental powers.

Power arising from environment:

1) Ngoại lực từ hoàn cảnh—See Four powers for attaining enlightenment.
2) Phương Tiện Lực (do lực từ hoàn cảnh bên ngoài hay từ những phương tiện thiện xảo mà phát tâm Bồ Đề)—See Four powers (B).

Powers for attaining enlightenment: Động lực giác ngộ—See Four powers for attaining enlightenment.

Power of attaining a highly illuminating faith: Udaradhimuktyavabhasapratilambha (skt)—Đại Minh Giải Lực—See Ten spiritual powers of a Buddha.

Power of awakening every being in enlightenment: Bodhi-bala (skt)—Bồ Đề Lực—See Ten kinds of powers.

Power to be anywhere or do anything at will: Rddhi-Saksatkriya (skt)—Thần Túc Thông—See Five supernatural powers.

Power of the body consciousness; Thân thức—See Eight universal powers (A).

Power-born: Lực sinh—One who is born from the truth—A monk.

Power of Brahma: Phạm lực.

Power of bringing glory to one's domain: Năng trang nghiêm sát độ—See Ten supernatural powers.

Power of broad study or hearing: Đa văn lực—See Thirteen powers of bodhisattvas of the Pure Land school.

Power of the Buddha: Phật lực—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven powers—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy lực—See Seven powers.

Power of Buddha is infinite: Như Lai lực vô lượng—See Ten kinds of infinite path of Great Enlightening Beings.

Power of Buddhas, liberating all sentient beings: Như Lai lực vô ngại dụng—Power of Buddhas, liberating all sentient beings, one of the ten kinds of unimpeded function relating to power which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra—Vì độ thoát tất cả chúng sanh, một trong mười lực vô ngại dụng mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—See Ten kinds of unimpeded function relating to power.

Power of Buddha-nature within: Pháp giới lực—Phật tính sẵn có trong tự tâm hay nội nhân—See Three powers.

Power of Buddha-truth: Pháp Lực—The power or ability to do away with calamity and subdue evil—Năng lực của chân lý Phật pháp có khả năng loại bỏ họa hoạn và trấn áp tà vạy.

Power of the causes: Nhân lực—See Thirteen powers of bodhisattvas of the Pure Land school.

Power to cause all roots of goodness to reach supreme knowledge: Năng lực làm cho tất cả thiện căn thuận đến trí vô thượng Bồ Đề—This is one of the ten kinds of power possessed by Great Enlightening Beings which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra. Enlightening Beings who abide by these can acquire the supreme power of Buddhas—Đây là một trong mười lực của chư Đại Bồ Tát mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời có đủ năng lực vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of powers (II).

Power of celestial eye: Power of deva-eye—Thiên Nhãn Lực—One of the ten powers of a Buddha—Một trong mười lực của Phật. **See Ten kinds of powers and Ten powers of a Buddha.

Powers of change: Năng Biến—The "Only-Consciousness" Sastra divided the eight consciousnesses into three powers of change—Duy Thức Luận chia tám thức ra làm ba loại năng biến—See Three powers of change.

Power to clearly understand all things: Năng lực hiểu rõ chư pháp—This is one of the ten kinds of power possessed by Great Enlightening Beings which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra. Enlightening Beings who abide by these can acquire the supreme power of Buddhas—Đây là một trong mười lực của chư Đại Bồ Tát mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời có đủ năng lực vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of powers (II).

Power to comprehend the inherent essence of all things: Năng lực nhập tự tánh của chư pháp—The power to comprehend the inherent essence of all things. This is one of the ten kinds of power possessed by Great Enlightening Beings which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra. Enlightening Beings who abide by these can acquire the supreme power of Buddhas—Đây là một trong mười lực của chư Đại Bồ Tát mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời có đủ năng lực vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of powers (II).

Power to comprehend that all things are Buddha's teachings: Năng lực nhập tất cả các pháp đều là Phật pháp—This is one of the ten kinds of power possessed by Great Enlightening Beings which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra. Enlightening Beings who abide by these can acquire the supreme power of Buddhas—Đây là một trong mười lực của chư Đại Bồ Tát mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời có đủ năng lực vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of powers (II).

Power to comprehend that all things are like illusions: Năng lực nhập tất cả các pháp như huyễn—This is one of the ten kinds of power possessed by Great Enlightening Beings which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra. Enlightening Beings who abide by these can acquire the supreme power of Buddhas—Đây là một trong mười lực của chư Đại Bồ Tát mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời có đủ năng lực vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of powers (II).

Power to comprehend that all things are like phantoms: Năng lực nhập tất cả các pháp như hóa—This is one of the ten kinds of power possessed by Great Enlightening Beings which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra. Enlightening Beings who abide by these can acquire the supreme power of Buddhas—Đây là một trong mười lực của chư Đại Bồ Tát mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời có đủ năng lực vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of powers (II).

Power of comprehension: Khả năng hiểu biết.

Power of concentration: Định Lực—See Seven powers.

Power of the conditioning cause: Pratyaya-bala (skt)—Duyên Lực—The environmental or secondary force (the power of the conditioning cause, circumstance, or contributing environement), in contrasted with the causal force or direct cause (nhân lực)—Sức trợ duyên từ những điều kiện hay hoàn cảnh bên ngoài, đối lại với nhân lực hay nguyên nhân trực tiếp.

Power of contemplating: Năng lực quán chiếu (sự chiêm nghiệm)—According to Lama Khenchen Thrangu in "The Practice of Tranquility and Insight", the power of contemplating or reflection, which means that one goes through reason and the logic of the teachings to complete the continuity of teachings. With this power one develops the stage of mental stability, which is called continued settlement. In this stage one can do it longer, say for ten minutes. These first two stages of listening to the teachings and continually

contemplating them are the first two powers and accomplish the first mental engagement, which is called disciplined or controlled engagement—Theo Lạt Ma Khenchen Thrangu trong "Thực Hành về Thiền Chỉ và Thiền Quán", năng lực quán chiếu hay chiêm nghiệm, có nghĩa là chúng ta đi ngang qua lý trí và lập luận về những lời dạy để hoàn tất sự tiếp tục của giáo lý. Với năng lực quán chiếu, chúng ta phát triển trạng thái về sự ổn định tinh thần, nó được gọi là sự ổn định tiếp tục. Trong trạng thái nầy chúng ta có thể dừng nghỉ tâm chừng mười phút. Hai trạng thái đầu về lắng nghe và quán chiếu được gọi là kỷ luật hoặc sự hứa hẹn có kiểm soát—See Power of listening.

Power of courageous strength: Sức dũng kiện, vì điều phục thế gian—The power of courageous strength, because they tame worldlings. This is one of the ten kinds of power possessed by Great Enlightening Beings—Đây là một trong mười lực của chư Đại Bồ Tát—See Ten kinds of powers (I).

Power of creating all kinds of conveyance: Yana-bala (skt)—Yana without ever giving up the Mahayana—Thừa Lực—See Ten kinds of powers.

Power of deep faith in all Buddhas' teachings without rejection: Năng lực nơi tất cả Phật pháp thâm tín chẳng hủy báng—This is one of the ten kinds of power possessed by Great Enlightening Beings which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra. Enlightening Beings who abide by these can acquire the supreme power of Buddhas—Đây là một trong mười lực của chư Đại Bồ Tát mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời có đủ năng lực vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of powers (II).

Power to deliver of the mind from all passions: Asravaksaya-jnana (skt)—Lậu Tận Thông—See Six miraculous or transcendental powers.

Power of dependent conditions: Duyên lực—See Thirteen powers of bodhisattvas of the Pure Land school.

Power derived from observing the commandments: Giới Lực—The power derived from observing the commandments, enabling one who observes the five commandments to be reborn among men, and one who observes the ten positive commands to be born among devas—Công dụng sức mạnh của giới luật hoặc của việc gìn giữ giới luật khiến cho người giữ ngũ giới được tái sanh làm người, người giữ thập thiện được sanh lên cõi trời.

Power derived from others: Tha lực (do lực giáo giới của người khác tác động vào nên phát tâm Bồ Đề)—See Four powers (B), and Four powers for attaining enlightenment.

Power of dharmadhatu: Pháp giới—See Eight universal powers (A).

Power difficult to acquire: Nan hoạch lực—Power difficult to acquire. This is one of the ten kinds of might with enormous power of all Buddha which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra—Đây là một trong mười thứ lực của chư Phật mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—See Ten kinds of might with enormous power of all Buddhas.

Power of diligence: Năng lực của sự chuyên cần—According to Lama Khenchen Thrangu in "The Practice of Tranquility and Insight", the power of diligence creates mental stability, which is complete pacification. With very strong obstacles such as unhappiness, regret, or aggression, just thinking of good qualities of meditation will not eliminate them right away. Instead, one needs the power of diligence so that one can eliminate all strong obstacles such as attachment, aggression, and ignorance and creates the state of complete pacification—Theo Lạt Ma Khenchen Thrangu trong "Thực Hành về Thiền Chỉ và Thiền Quán", năng lực của sự chuyên cần tạo ra sự ổn định tinh thần, đó là tâm bình yên hoàn toàn. Đối với những chướng ngại hết sức mạnh mẽ, giống như tâm trạng không vui, nuối tiếc hoặc ngay cả sự kích động về suy nghĩ những đặc tính tốt của thiền sẽ không loại bỏ được chúng ngay tức khắc. Chúng ta cần phải có năng lực chuyên cần để loại bỏ những chướng ngại mạnh mẽ như sự chấp thủ kích động và vô minh.

Power of the discipline: Giới lực (sức mạnh của giới đức đạo hạnh).

Power of discriminating understanding of others: Ký tâm luân (khả năng biện biệt hiểu biết người khác)—See Three wheels (II).

Power of discrimination:
1) Trạch Lực—Khả năng phân biệt.
2) Tự Chứng Phần—Lực tạo ra khả năng phân biệt—See Four functions of cognition.

Power to distinguish right from wrong: Tri thị xứ phi xứ trí lực—See Ten great powers of a Buddha.

Power of dragons is inconceivable: Lực của các rồng là bất khả tư nghì—See Five inconceivable things.

Power of the ear consciousness: Nhĩ thức—See Eight universal powers (A).

Power of earnestly walking towards all-knowledge and original vows: Adhyasayasarva-jnana-pranidhana-prasthana (skt)—Cầu Nhất Thiết Trí Quảng Đại Nguyện Lực—See Ten spiritual powers of a Buddha.

Power to end evil and transmigration: Lậu Tận Thông—See Six supernatural powers (6) and Ten supernatural powers.

Power of energy: Cường-lực.
1) Cường-lực—One of the ten great powers obtainable by a Bodhisattva—Một trong thập đại lực có thể đạt được bởi một vị Bồ Tát—See Ten kinds of powers and Ten powers of a Buddha.
2) Power of vigor: Tinh Tấn Lực—See Seven powers.
3) Sức tinh tấn—The power of energy because they never backslide. This is one of the ten kinds of power possessed by Great Enlightening Beings—Vì hằng chẳng thối chuyển. Đây là một trong mười lực của chư Đại Bồ Tát—See Ten kinds of powers (I).

Power of enlightenment: Phật lực vô ngại dụng—Awakening those who are asleep, one of the ten kinds of unimpeded function relating to power which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra—Vì giác ngộ thùy miên, một trong mười lực vô ngại dụng mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—See Ten kinds of unimpeded function relating to power.

Powers of expansion: Triển Chuyển Lực—Powers of extension—Khả năng phát triển hay mở rộng ra.

Power of expedient means: Phương tiện lực—See Thirteen powers of bodhisattvas of the Pure Land school.

Power of the eye consciousness: Nhãn thức—See Eight universal powers (A).

Power of faith: Sraddhabala (skt)—Tín lực—Sức mạnh của lòng tin có khả năng loại bỏ mọi tà tín—The faith to believe or the force of belief which precludes all false belief—See Five powers (I) and Seven powers.

Power of familiarization: Năng lực của thói quen—According to Lama Khenchen Thrangu in "The Practice of Tranquility and Insight", the power of familiarization helps the mind naturally settle without the need for effort or discipline—Theo Lạt Ma Khenchen Thrangu trong "Thực Hành về Thiền Chỉ và Thiền Quán", năng lực của thói quen giúp tâm được ổn định một cách tự nhiên mà không cần đến nỗ lực hoặc kỹ luật.

Power of fearlessness: Vô úy lực—Bodhisattvas can explain all truths. This is one of the ten kinds of power possessed by Great Enlightening Beings—Vì khéo thuyết pháp. Đây là một trong mười lực của chư Đại Bồ Tát—See Ten kinds of powers (I).

Power of firmness: Trì-lực—One of the ten great powers obtainable by a Bodhisattva—Một trong thập đại lực có thể đạt được bởi một vị Bồ Tát—See Ten kinds of powers and Ten powers of a Buddha.

Power of the five faculties: See Five powers.

Power of good past karma: Nghiệp lực tiền kiếp—See Four powers for attaining enlightenment.

Power of goodness attained by practice: Tu Đức—In contrast with natural capacity for goodness (Tánh đức)—Tu đức qua công phu, ngược lại với bản tánh tốt.

Power of goodness practiced in his former lives: Purva-sukrita-kusalamula (skt)—Túc Thế Thiện Căn Lực—See Ten spiritual powers of a Buddha.

Power of great compassion: Đại bi lực vô ngại—Not abandoning sentient beings, one of the ten kinds of unimpeded function relating to power which the Buddha taught in the Flower Adornment

Sutra—Vì chẳng bỏ tất cả chúng sanh, một trong mười lực vô ngại dụng mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—See Ten kinds of unimpeded function relating to power.

Power of having learned the four Noble Truths: Ajnendriya (skt)—Ký tri căn—See Twenty two roots.

Power to have no attachments to anything: Năng lực nơi tất cả các pháp không nhiễm trước—Bodhisattvas have the power to have no attachments to anything at all. This is one of the ten kinds of power possessed by Great Enlightening Beings which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra. Enlightening Beings who abide by these can acquire the supreme power of Buddhas—Đây là một trong mười lực của chư Đại Bồ Tát mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời có đủ năng lực vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of powers (II).

Power to hear and understand all languages: Divyasrotra (skt)—Thiên Nhĩ Thông—See Six miraculous or transcendental powers.

Power of an illusionist: Ảo lực.

Power of the Impermanence: Vô Thường lực—See Thirteen powers of bodhisattvas of the Pure Land school.

Power inconceivable to any worldlings: Bất Tư Nghì Lực—Tất cả thế gian bất tư nghì lực—This is one of the ten kinds of might with enormous power of all Buddha which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra—Đây là một trong mười thứ lực của chư Phật mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—See Ten kinds of might with enormous power of all Buddhas.

Powers of infinite expansion: Năng thị hiện một trần thân đầy cả đại thiên thế giới—See Eight great powers of personality.

Power and influence: Quyền thế (uy lực).

Power to instruct and guide: Hóa Đạo Lực—There are three powers used to instruct and guide other sentient beings—Năng lực giáo hóa và dẫn dắt. Có ba lực được dùng để hóa độ chúng sanh.

1) Personal power: Ngã công đức lực—Năng lực tu hành của tự thân hay tự duyên.
2) Tathagata power: Như lai gia trì lực—Sự gia trì của Đức Như Lai hay tha duyên.
3) Power of Buddha-nature within: Pháp giới lực—Phật tính sẳn có trong tự tâm hay nội nhân.

Power of intellect: Sức biện tài, vì khéo thọ trì các pháp—Bodhisattvas have the power of intellect, because they can hold all truths. This is one of the ten kinds of power possessed by Great Enlightening Beings—Đây là một trong mười lực của chư Đại Bồ Tát—See Ten kinds of powers (I).

Power of interpretation: Patisambhida (p)—Vô Ngại Giải—Four unhindered or unlimited bodhisattva powers of interpretation or reasoning, or unobstructed eloquences—Bốn pháp vô ngại của các Bồ Tát khi giảng thuyết hay lý luận—See Four unlimited bodhisattva powers of interpretation or reasoning.

Power of joy: Hỷ lực—See Thirteen powers of bodhisattvas of the Pure Land school.

Power of karma: Nghiệp lực—The power of karma produces good or bad fruit—Though karma was simply defined as deeds, in reality karma implies the accumulation of all our experiences and deeds since the birth of mankind, and since even before that time. This is called "karma of previous existence." The action of this karma is called the "power of karma." This power can be correctly explained by understanding the working of the subconscious mind. Even things that the human race experienced hundreds of thousands of years ago remain in the depth of our minds, as do the much stronger influences of the deeds and mental attitudes of our ancestors. The karma of previous existence that Buddhism teaches is still more profound, as it includes the karma that our own life has produced through the repetition of birth and death from the infinite past to the present. The power of karma is the strength of karma which produces good or evil fruit. Karmic power is the strength of karma. It is similar to a debt collector. There are many different strong and weak debt collectors. When we die, our consciousness will be taken by the strongest and greatest debt collector—Nghiệp lực là sức mạnh của nghiệp tạo ra quả lạc khổ (sức mạnh của thiện nghiệp sinh ra lạc quả, sức mạnh của ác

nghiệp gây ra khổ quả). Nghiệp lực ví như người chủ nợ. Có nhiều thứ chủ nợ mạnh yếu khác nhau lôi kéo, nên khi lâm chung thì thần thức của chúng ta bị chủ nợ nào mạnh nhứt lôi kéo trước tiên. Dù nghiệp đã được định nghĩa một cách đơn giản là các hành vi, thực ra, nghiệp chỉ tất cả sự tích tụ những kinh nghiệm và hành vi của chúng ta từ lúc khởi sanh của loài người và cả trước lúc ấy nữa. Đây được gọi là "nghiệp của đời trước" hay túc nghiệp. Sự hoạt động của nghiệp này gọi là "nghiệp lực" hay năng lực của nghiệp. Năng lực này có thể được giải thích đúng đắn nhờ hiểu được sự vận hành của cái tâm tiềm thức. Ngay cả những điều mà loài người đã kinh nghiệm hàng trăm ngàn năm trước đây vẫn lưu lại trong bề sâu của tâm chúng ta, cũng như những ảnh hưởng mạnh hơn nhiều của những hành vi và thái độ tâm thức của tổ tiên chúng ta lưu lại. Nghiệp của đời trước mà Phật giáo dạy còn sâu xa hơn nữa, vì nó gồm cả nghiệp của đời sống của chính chúng ta đã tạo nên qua sự tái diễn sanh và tử từ quá khứ vô định cho đến hiện tại. **See Karma.

Power to keep the mind in a given realm undiverted: Samadhi-sambodhi—Định—Khả năng giữ tâm tập trung chuyên chú—See Seven Bodhyangas.

Power of knowing from awakening to what is and what is not: Tri thị phi xứ Trí lực—See Ten powers of a Buddha.

Power of knowing all dhyanas, liberations and samadhis: Tri chư Thiên giải thoát Tam muội—See Ten great powers of a Buddha.

Power of knowing all faculties whether superior or inferior: Tri chúng sanh tâm tánh Trí lực—See Ten great powers of a Buddha.

Power of knowing from having cut off all habits forever: Tri vĩnh đoạn tập khí trí lực—See Ten great powers of a Buddha.

Power of knowing karmic retributions throughout the three periods of time: Tri tam thế nghiệp báo trí lực—See Ten powers of a Buddha.

Power of knowing others' mind: Spiritual power—Tha tâm thông—See Supernatural power.

Power of knowing previous lives without outflows: Tri túc mạng vô lậu trí lực—See Ten great powers of a Buddha.

Power of knowing through the heavenly eye without obstruction: Tri thiên nhãn vô ngại trí lực—See Ten great powers of a Buddha.

Power for learning the four Noble Truths: Anajnatamajnasyamindriya (skt)—Vị tri đương tri—See Twenty two roots.

Powers of levitation and transportation: Năng cất thân nhẹ nhàng tới khắp mọi nơi—See Eight great powers of personality.

Power of listening: Sức mạnh của sự lắng nghe—According to Lama Khenchen Thrangu in "The Practice of Tranquility and Insight", the power of listening, or hearing, or receiving the teaching. This develops mental stability or samatha, which is called the settling or resting of the mind. Normally one's mind is distracted by thoughts, so one has to settle the mind a little in order not to be too distracted by external things. This is done through the power of listening. One hears the teachings of the Buddha, the teachings in the commentaries, and explanations given by the scholars and siddhas (Tibetan masters). Through these one understands what meditation is like. Hearing these, one is able to understand settling the mind and learns how to meditate. Marpa said that hearing and contemplating the teachings is like a torch that illuminates the darkness because if one has this source of light, one can see where one is going, what is there, and what might be dangerous and harmful. In Tibet, there is also saying, "If one does not have a lamp and walks in the dark, then one's head might connect with a pilar." In the same way hearing and contemplating the teachings is like a lamp, it dipels the darkness and one sees what it is one must do and how one has to do it—Theo Lạt Ma Khenchen Thrangu trong "Thực Hành về Thiền Chỉ và Thiền Quán", sức mạnh của sự lắng nghe hoặc tiếp nhận giáo lý làm phát triển trạng thái ổn định tinh thần (samatha), nó được gọi là tình trạng lắng xuống, hoặc sự dừng nghỉ của tâm. Bình thường tâm chúng ta bị kích động bởi những tư duy, vì vậy chúng ta phải làm ổn định tâm một ít để không bị quá kích động bởi những sự vật bên

ngoài. Điều nầy được làm qua năng lực lắng nghe. Chúng ta lắng nghe những lời dạy của Đức Phật, những lời chỉ dẫn trong các chú giải, và những sự giải thích của các học giả và các vị thầy. Qua sự lắng nghe, chúng ta hiểu được thiền là gì. Nghe những điều nầy, chúng ta có khả năng làm tâm lắng xuống và nghiên cứu thế nào để thiền. Marpa nói rằng nghe và trầm tư về những giáo lý giống như đèn pin chiếu sáng bóng tối, bởi vì nếu chúng ta có nguồn ánh sáng nầy, chúng ta có thể thấy chúng ta đang đi đâu, ở đó để làm gì, và điều gì có thể gây ra nguy hiểm và có hại. Ở Tây Tạng, cũng có lời nói rằng, "Nếu chúng ta đi bộ trong bóng tối mà không có ngọn đèn thì đầu của chúng ta có thể đụng vào cột trụ." Tương tự, nghe và chiêm nghiệm về giáo lý như ngọn đèn, nó xua đuổi bóng tối và chúng ta thấy điều gì chúng ta phải làm và phải làm nó như thế nào.

Power that all living beings cannot shake: Tất cả chúng sanh vô năng động lực—This is one of the ten kinds of might with enormous power of all Buddha which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra—Đây là một trong mười thứ lực của chư Phật mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—See Ten kinds of might with enormous power of all Buddhas.

Power of making every prayer fulfilled: Pranidhana-bala (skt)—Nguyện Lực—See Ten kinds of powers.

Power of making a world of immaculate purity in every pore of the skin: Vikurvana-bala (skt)—Thần Biến Lực—See Ten kinds of powers.

Power of the Mana consciousness: Ý Căn—See Eight universal powers (A).

Powers of manifesting countless forms permanently in one and the same place: Thường ở một cõi năng hiện vô lượng loại—See Eight great powers of personality.

Power of meditation: Samadhibala (skt)—Định lực.

1) Mental power or intention: Năng lực của ý.
2) The purpose to attain bodhi or enlightenment: Mục đích đạt đến giác ngộ Bồ Đề.
3) Power of abstract: Định lực—The ability to concentrate one's mind or the force of concentration which leads to eliminate all passions and desires—Sức mạnh của Tam Ma địa nhằm loại bỏ đam mê dục vọng—See Five powers, and Thirteen powers of bodhisattvas of the Pure Land school.

Power of memory: Smrtibala (skt)—Niệm Lực—Faculty of alertness—Force of mindfulness—Mindfulness—See Power of mindfulness.

Powers of memory and ability to preach without fear: Tổng trì bất vong, thuyết pháp vô úy—Bodhisattva-fearlessness arises from powers of memory and ability to preach without fear—Nghĩa là chư Bồ Tát có khả năng nghe hiểu giáo pháp và ghi nhớ các nghĩa mà chẳng quên, nên thuyết pháp không hề e sợ trước đại chúng—See Four-fold fearlessness.

Power of mind: Ý-lực—One of the ten great powers obtainable by a Bodhisattva—Một trong thập đại lực có thể đạt được bởi một vị Bồ Tát—See Ten kinds of powers, Ten powers of a Buddha, and Thirteen powers of bodhisattvas of the Pure Land school.

Power of the mind consciousness: Ý thức—See Eight universal powers (A).

Power of the mind of wisdom or perfect understanding: Huệ lực—See Thirteen powers of bodhisattvas of the Pure Land school.

Power of mindfulness: Năng lực của chánh niệm—Niệm Lực.

1) Faculty of alertness or force of mindfulness, which destroys falsity. The faculty of alertness, mindfulness or force of mindfulness which is achieved through meditation, one of the five powers or bala, or one of the seven bodhyanga—Sức chuyên niệm có thể diệt trừ được ảo tưởng giả tạo. Sức mạnh của sự cảnh giác hay là sự chú tâm đạt được nhờ thiền định, một trong ngũ lực hay một trong thất bồ đề phần—See Five powers.
2) According to Lama Khenchen Thrangu in "The Practice of Tranquility and Insight", the power of mindfulness helps develop mental stability called the re-established settlement. This means that when one is meditating, thoughts will arise and one becomes aware

that one has become distracted by them. One returns to the state of meditation. When there is a distraction that takes one away from resting in meditation, one is able to return to one's state of meditation repeatedly. This power of mindfulness also develops the stage of mental stability, called intensified settlement, in which the mind that has been broadly focused is now focused very narrowly. The mind, for instance, is narrowly focused on an object. The purpose of this kind of meditation is to focus the mind on something very subtle—Theo Lạt Ma Khenchen Thrangu trong "Thực Hành về Thiền Chỉ và Thiền Quán", năng lực của chánh niệm làm phát triển sự ổn định tinh thần gọi là tái ổn định (lập lại sự ổn định). Nghĩa là khi chúng ta đang hành thiền, những tư tưởng sẽ khởi lên và chúng ta bị kích động bởi chúng. Năng lực chánh niệm giúp chúng ta trở lại sự ổn định. Khi có một sự kích động mang chúng ta ra khỏi sự dừng nghỉ, chính năng lực của chánh niệm sẽ giúp chúng ta trở lại trạng thái thiền. Năng lực nầy cũng giúp phát triển trạng thái bình ổn tinh thần, gọi là tăng cường tính ổn định, trong đó tâm đã được tập trung, bây giờ được tập trung rất kỹ lưỡng trên một đối tượng. Mục đích của loại thiền định nầy là để tập trung tâm trên đối tượng nào đó rất vi tế.

3) See Seven powers.

Power of the monks: Quyền của chư Tăng.

Powers of moral diagnosis and application of the remedy without fear: Bodhisattva-fearlessness arises from powers of moral diagnosis and application of the remedy—Tận tri pháp dược cập chúng sanh căn dục tâm tính thuyết pháp vô úy. Nghĩa là chư Bồ Tát biết cả thế gian và xuất thế gian pháp, cũng như căn dục của chúng sanh nên Bồ tát chẳng sợ khi thuyết pháp ở giữa đại chúng—See Four-fold fearlessness.

Power of moral dread: Quý Lực—See Seven powers.

Power of moral shame: Tàm Lực—See Seven powers.

Power of the nature of things: Pháp tánh lực—Bodhisattvas have the power of the nature of things, because they attain mastery of all truths. This is one of the ten kinds of power possessed by Great Enlightening Beings—Vì trong các nghĩa được tự tại. Đây là một trong mười lực của chư Đại Bồ Tát—See Ten kinds of powers (I).

Power of nonattachment: Vô trước lực—Bodhisattvas have the power of nonattachment, because they get rid of defiling obsessions. This is one of the ten kinds of power possessed by Great Enlightening Beings—Vì lìa các cấu nhiễm. Đây là một trong mười lực của chư Đại Bồ Tát—See Ten kinds of powers (I).

Power of nonobstruction: Vô ngại lực—Bodhisattvas have the power of nonobstruction, because their knowledge and wisdom is immensely vast. This is one of the ten kinds of power possessed by Great Enlightening Beings—Vì trí huệ quảng đại. Đây là một trong mười lực của chư Đại Bồ Tát—See Ten kinds of powers (I).

Power of the nose consciousness: Tỷ thức—See Eight universal powers (A).

Power of observing commandments, endurance, effort and meditation: Lực trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn và thiền định—See Thirteen powers of bodhisattvas of the Pure Land school.

Power of the ocean: Hải Đức—The eight virtues, or powers of the ocean—Tám đức tánh (tánh chất) hay khả năng của biển.

1) Vastness: Bao la.
2) Tidal regularity: Hải triều đúng quy định.
3) Throwing out of the dead: Không dung chứa xác chết (tất cả xác chết của chúng hữu tình đều bị tấp vào bờ).
4) Containing the seven kinds of pearls: Chứa thất bảo.
5) Absorption of all rivers without increase: Thâu nhiếp đại hà mà không hề tăng hải triều.
6) Absorption of all rain without increase: Thâu nhiếp đại vũ mà không hề tăng hải triều.
7) Holding the most mighty fish: Chứa kình ngư.
8) Universal unvarying saltness: Đồng một vị mặn.

Power of omniscience, attaining true enlightenment by omniscience: Nhất thiết trí

lực vô ngại dụng—Bodhisattvas have the power of omniscience, attaining true enlightenment by omniscience, one of the ten kinds of unimpeded function relating to power which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra—Vì dùng nhứt thiết trí thành chánh giác, một trong mười lực vô ngại dụng mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—See Ten kinds of unimpeded function relating to power.

Power to oppose or conform: Nghịch thuận lực—Bodhisattvas have the power to oppose or conform, because they are free in the midst of all things. This is one of the ten kinds of power possessed by Great Enlightening Beings—Vì nơi tất cả pháp tâm tự tại. Đây là một trong mười lực của chư Đại Bồ Tát—See Ten kinds of powers (I).

Power of Order: Quyền lực của Giáo Hội.

Power of original vow: Purvapranidhana (skt)—Bổn Nguyện Lực—See Ten spiritual powers of a Buddha.

Power of past good karma: Nhân Lực (nhờ thiện nghiệp lực từ quá khứ mà đời nay phát tâm Bồ Đề)—See Four powers (B).

Powers of patient endurance: Nhẫn lực—There are eight ksanti or powers of patient endurance, in the desire realm and the two realms above it. The eight powers of endurance are used to cease false or perplexed views in trailokya and acquire eight kinds of prajna or wisdom—Có tám loại nhẫn nhục hay sức nhẫn nhục trong dục giới, sắc giới và vô sắc giới. Bát nhẫn được dùng để đoạn trừ kiến hoặc trong tam giới và đạt đến tám loại trí huệ Bát Nhã—See Eight ksantis or powers of patient endurance.

Power of perfect knowledge of the four Noble Truths: Ajnata-Vindriya (skt)—Cụ tri căn—See Twenty two roots.

Power of personal appearance: Sắc lực—One of the ten great powers obtainable by a Bodhisattva—Một trong thập đại lực có thể đạt được bởi một vị Bồ Tát—See Ten kinds of powers and Ten powers of a Buddha.

Powers possessed by Great Enlightening Beings: Lực của chư Đại Bồ Tát—There are ten kinds of power possessed by Great Enlightening Beings—See Ten kinds of powers and Ten powers of a Buddha.

Power of practice and performance: Tu tập lực—See Dual powers (II).

Power of psychic travel: Thần túc thông—With the power of psychic travel they are able to appear variously to beings capable of being enlightened, to induce them to delight in truth—Tùy theo những chúng sanh đáng được hóa độ, vì họ mà biến hiện nhiều thứ cho họ thích mến chánh pháp—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (6).

Power of pure faith and knowledge: Sraddhayajnanavisuddhi (skt)—Thanh Tịnh Tín Trí Lực—See Ten spiritual powers of a Buddha.

Power of purifying the thought of the Bodhisattva: Bodhisattvadhyasayaparisuddhi (skt)—Thú Hướng Bồ Đề Thanh Tịnh Tâm Lực—See Ten spiritual powers of a Buddha.

Powers of ratiocination without fear: Bodhisattva-fearlessness arises from powers of ratiocination—Thiện năng vấn đáp thuyết pháp vô úy. Nghĩa là chư Bồ Tát khéo biết hỏi đáp thuyết pháp chẳng sợ—See Four-fold fearlessness.

Power of reasoning:

1) Vô Ngại Giải—Patisambhida (p)—Four unhindered or unlimited bodhisattva powers of interpretation or reasoning, or unobstructed eloquences—Bốn pháp vô ngại của các Bồ Tát khi giảng thuyết hay lý luận—See Four Unobstructed Eloquences.
2) Biện-lực—One of the ten great powers obtainable by a Bodhisattva—Một trong thập đại lực có thể đạt được bởi một vị Bồ Tát—See Ten kinds of powers and Ten powers of a Buddha.

Power of receiving good friends: Kalyanamitra-parigraha (skt)—Thiện Tri Thức Nhiếp Thọ Lực—See Ten spiritual powers of a Buddha.

Power relating to lands, manifesting untold adornment and arraying them: Sát lực vô ngại dụng—Bodhisattvas have the power which is relating to lands, manifesting untold adornment and arraying them, one of the ten kinds of

unimpeded function relating to power which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra—Vì thị hiện bất khả thuyết trang nghiêm để trang nghiêm, một trong mười lực vô ngại dụng mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—See Ten kinds of unimpeded function relating to power.

Power relating to oens, cultivating practices unceasingly: Kiếp lực vô ngại dụng—Bodhisattvas have the power which is relating to oens, cultivating practices unceasingly, one of the ten kinds of unimpeded function relating to power which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra—Vì tu tập không ngừng nghỉ trong vô lượng kiếp, một trong mười lực vô ngại dụng mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—See Ten kinds of unimpeded function relating to power.

Power relating to phenomena, causing all bodies to enter the bodiless: Pháp lực vô ngại dụng—Bodhisattvas have the power which is relating to phenomena, causing all bodies to enter the bodiless, one of the ten kinds of unimpeded function relating to power which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra—Vì làm cho tất cả thân vào một thân, một trong mười lực vô ngại dụng mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—See Ten kinds of unimpeded function relating to power.

Power of religious practices: The power which comes from enlightenment—Đạo lực (sức mạnh đến từ sự giác ngộ).

Power of remembering the various peaceful and purified states passed through in contemplation: Smrti-sambodhi—Niệm—Khả năng ghi nhớ những trạng thái an tịnh qua thiền quán—See Seven Bodhyangas.

Power of the respectful mind never abandoning spiritual teachers: Năng lực nơi tất cả thiện tri thức hằng chẳng bỏ rời tâm tôn trọng—Bodhisattvas have the power of the respectful mind never abandoning spiritual teachers. This is one of the ten kinds of power possessed by Great Enlightening Beings which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra. Enlightening Beings who abide by these can acquire the supreme power of Buddhas—Đây là một trong mười lực của chư Đại Bồ Tát mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời có đủ năng lực vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of powers (II).

Power of revelation: Khai thị lực—Bodhisattvas have the power of revelation, because their knowledge and wisdom is boundless. This is one of the ten kinds of power possessed by Great Enlightening Beings—Vì trí huệ vô biên. Đây là một trong mười lực của chư Đại Bồ Tát—See Ten kinds of powers (I).

Power of right mindfulness and right contemplation: Lực Chánh niệm, chánh quán chư thông minh—See Thirteen powers of bodhisattvas of the Pure Land school.

Power to rise superior to external praise or blame: Nhập Âm thanh Đà La Ni—See Three kinds of dharani.

Power of ruling: Anubhava (skt)—Uy Đức Lực—See Ten spiritual powers of a Buddha.

Power of samadhi: Định Lực—See Power of meditation.

Power to see what one wills to see anywhere: Divyacaksus (skt)—Thiên Nhãn Thông—See Six miraculous or transcendental powers.

Powers of self-manifolding: Năng thị hiện một thân làm nhiều thân—See Eight great powers of personality.

Power of self transformation: Thần biến luân—Supernatural powers, one of the three wheels of the Buddha—Thần thông, một trong Tam Luân của Đức Phật—See Three wheels (II) (1).

Power of sense: Indriyam (skt)—Organ of sense—Faculty of sense—Căn.

Power of shame: Tàm-lực—One of the ten great powers obtainable by a Bodhisattva—Một trong thập đại lực có thể đạt được bởi một vị Bồ Tát—See Ten kinds of powers and Ten powers of a Buddha.

Power of silent calm: Tịch tịnh lực—Bodhisattvas have the power of silent calm, because they have no disputes about anything. This is one of the ten kinds of power possessed by

Great Enlightening Beings—Vì không tranh luận nơi tất cả pháp. Đây là một trong mười lực của chư Đại Bồ Tát—See Ten kinds of powers (I).

Power of skill-in-means: Prayoga-bala (skt)—Phương Tiện Lực—See Ten kinds of powers.

Power of skill in preventing the will for omniscience from backsliding: Năng lực làm cho nhứt thiết trí tâm bất thối thiện xảo—Bodhisattvas have the power of skill in preventing the will for omniscience from backsliding. This is one of the ten kinds of power possessed by Great Enlightening Beings which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra. Enlightening Beings who abide by these can acquire the supreme power of Buddhas—Đây là một trong mười lực của chư Đại Bồ Tát mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời có đủ năng lực vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of powers (II).

Powers of solving doubts without fear: Năng lực đoạn nghi—Bodhisattva-fearlessness arises from powers of solving doubts—Năng đoạn vật nghi thuyết pháp vô úy. Nghĩa là chư Bồ Tát có khả năng dứt mối nghi ngờ cho chúng sanh nên thuyết pháp chẳng e sợ—See Four-fold fearlessness.

Power of spirit: Tâm lực—One of the ten great powers obtainable by a Bodhisattva—Một trong thập đại lực có thể đạt được bởi một vị Bồ Tát—See Ten kinds of powers and Ten powers of a Buddha.

Power of spreading the truth: Hoằng pháp lực—One of the ten great powers obtainable by a Bodhisattva—Một trong thập đại lực có thể đạt được bởi một vị Bồ Tát—See Ten kinds of powers, Ten powers of a Buddha, and Sixteen great powers obtainable by a Bodhisattva.

Power of subduing demons: Hàng ma lực—One of the ten great powers obtainable by a Bodhisattva—Một trong thập đại lực có thể đạt được bởi một vị Bồ Tát—See Ten kinds of powers, Ten powers of a Buddha, and Sixteen great powers obtainable by a Bodhisattva.

Power of teaching: Giáo thành luân hay chính giáo luân—One of the three wheels of the Buddha—Một trong Tam Luân của Đức Phật—See Three wheels (II) (3).

Power of the ten commandments: Thập Thiện Giới Lực.

Power of thought: Niệm Lực—See Power of memory.

Power of thought in choosing of right principles: Tư trạch—See Dual powers (II).

Power of the tongue consciousness: Thiệt thức—See Eight universal powers (A).

Power to be transformed into a nun: Hóa Ni—The power of a Buddha or bodhisattva, to be transformed into a nun—Thần lực của Phật hay Bồ Tát, có thể hóa thân thành một ni sư.

Power of the True Law which can guide and save all sentient beings: Lực Như pháp điều phục chư chúng sanh—See Thirteen powers of Bodhisattvas of the Pure Land school.

Power of unfailing progress: Viryabala (skt)—Tinh Tấn Lực (sức lực của sự tiến bộ không thối chuyển)—One of the five moral powers, the power of unfailing progress; or the power of zeal which leads to overcoming all obstacles—Một trong ngũ lực, lực giúp chúng ta luôn tiến mà không thối chuyển, hay là nghị lực giúp chúng ta vượt qua mọi trở ngại.

Power of unhindered discourse: Biện Tài Vô Ngại—Bodhisattva's perfect freedom of speech or debate—Bồ Tát có thể thuyết nói không ngăn ngại hay ngằn mé—See Four unlimited bodhisattva powers of interpretation or reasoning.

Powers of universal explication of the truth: Thuyết pháp phổ—See Ten universals of a Bodhisattva.

Power of universal service of all Buddhas: Cúng dường chư Phật phổ—See Ten universals of a Bodhisattva.

Powers of use of one physical organ in place of another: Năng dùng các căn thay cho nhau—See Eight great powers of personality.

Power to use the sense organs to discern the truth: Chính căn—See Two roots (B).

Power of uttering one phrase which appeals uniformly to the hearts of all beings:

Dharmacakrapravartana-bala (skt)—Chuyển Pháp Luân Lực—See Ten kinds of powers.

Power of virtue: Đức-lực—One of the ten great powers obtainable by a Bodhisattva—Một trong thập đại lực có thể đạt được bởi một vị Bồ Tát—See Ten kinds of powers and Ten powers of a Buddha.

Power of the vow: Pranidhanabala (skt)—Nguyện Lực—The power of the vow. The inflexible resolve of a Bodhisattva is to save all sentient beings—Lực của lời thề nguyền. Nguyện lực kiên quyết của một vị Bồ Tát là cứu độ nhất thiết chúng sanh.

Power of wealth: Tài lực—One of the ten great powers obtainable by a Bodhisattva—Một trong thập đại lực có thể đạt được bởi một vị Bồ Tát—See Ten kinds of powers and Ten powers of a Buddha.

Power which comes from enlightenment: Đạo lực xuất phát từ sự giác ngộ.

Power of will: Ý chí lực—One of the ten great powers obtainable by a Bodhisattva—Một trong thập đại lực có thể đạt được bởi một vị Bồ Tát—See Ten kinds of powers and Ten powers of a Buddha.

Power of the will for good for onself and others: Nguyện lực—See Thirteen powers of bodhisattvas of the Pure Land school.

Power of wisdom: Huệ Lực—Tuệ lực—The power of wisdom (prajna), the ability to maintain clear wisdom or the force of wisdom which rests on insight into the four noble truths and leads to the knowledge that liberates. The power which help destroying all illusion and delusion, one of the five powers. This is also one of the ten great powers obtainable by a Bodhisattva—Sức mạnh của trí năng, hay sức mạnh dựa vào chân lý của Tứ Diệu Đế để dẫn đến nhận thức đúng và giải thoát. Trí tuệ có khả năng diệt trừ được phiền não, một trong ngũ lực. Đây cũng là một trong thập đại lực có thể đạt được bởi một vị Bồ Tát—See Five powers, Seven powers, Ten kinds of powers, and Ten powers of a Buddha.

Power of working miracles: Vikurvita (skt)—Thần Thông Lực—See Ten spiritual powers of a Buddha.

Power of working till the end of time: Carya-bala (skt)—Hành Lực—See Ten kinds of powers.

Power of Zeal: Tấn lực—Sức mạnh của nghị lực giúp chúng ta vượt thắng mọi trở lực—The will to make the endeavor or the force of active vigor which leads to overcoming all obstacles—See Virya-paramita and Five powers (I).

Powerful (a): Đầy quyền năng—Quyền thế—Mạnh mẽ.

Powerful Dragon: Long Mãnh—See Eight patriarchs of the True Word sect.

Powerful dragon samadhi: Long Phấn Tấn Tam Muội—A samadhi powerful like the dragon; abstract meditation which results in great spiritual power—Phép tam muội long phấn tấn. Sức của tam muội nầy mau lẹ, dũng mãnh như sức mạnh của loài rồng, hiện ra uy lực rất dũng mãnh.

Powerful house of humble origin: Bạch ốc xuất công khanh (nhà phú quí tột độ mà xuất thân từ bần tiện).

Powerful king: Đại Lực Vương—King Powerful, who was noted for his unstinted generosity. Indra to test him appeared as a Brahman and asked for his flesh; the king ungrudgingly cut off and gave him his arm. Idra was then Devadatta, King Powerful was Sakyamuni—Đại Lực Vương, được ghi nhận bởi lòng bố thí không ngằn mé của ông. Vua Trời Đế Thích muốn thử lòng ông bèn hiện ra như một vị Bà Môn đến xin thịt của Ngài; Đại Lực Vương không ngần ngại cắt cánh tay cho ngay. Vua Trời Đế Thích hồi đó chính là Đề Ba Đạt Đa, còn Đai Lực Vương chính là Phật Thích Ca Mâu Ni.

Powerful, wealthy and famous people: Người có quyền thế, giàu có và nổi tiếng—A Bhiksu or Bhiksuni should not try to find ways to be in close contact with people who are powerful, wealthy and famous—Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên tìm cách thân cận gần gũi với những người có chức quyền, giàu có và nổi tiếng.

Prabandha (skt): Tương tục—Continuation.

Prabha (skt): Quang—Light—Brightness—There are two kinds:

The true light of the Buddha: Phật quang.

Mara's delusive light: Ma quang.

Prabha-kara-mitra (skt):

1) Ba La Phả Ca La Mật Đa La: Người giác ngộ—Enlightener.
2) Ba Phả—Name of a famous Indian monk, who came to China around 626 A.D—Tên của Pháp Sư Tam Tạng, một vị cao Tăng Ấn Độ, đến Trung Quốc khoảng năm 626 sau Tây Lịch.

Prabhakari (skt): Ground of emitting light—Land of radiance—Phát Quang địa—See Ten grounds (II).

Prabhamalaka (p): Quang Man Thiên tử.

Prabha-mandala (skt): Quang Tọa—The halo and throne of a Buddha, or the halo behind the throne of an image (a halo throne)—Hào quang và bảo tọa của một vị Phật.

Prabhapala (skt): Hộ Minh Bồ Tát—Hộ Minh Đại Sĩ—Guardian of light or illumination, name of Sakyamuni when in the Tusita heaven before earthly incarnation—Hộ Quang, tên của Phật Thích Ca khi Ngài còn ở trên cung trời Đâu Suất, trước khi giáng trần.

Prabhasvara-citta (skt): Pabhassara-citta (p)—Tâm sáng như ánh sáng—A Sanskrit term for "Mind clear of light." According to Tibetan Buddhism, this is the most fundamental level of mind, in relation between the minds and all other phenomena are adventitious. During the process of death, the coarser levels of mind progressively pass away, until the mind of clear light dawns. This is said to be the moment of death according to tantric medical theory. The term is also found in the Anguttara-nikaya—Từ Bắc Phạn có nghĩa là "Tâm sáng như ánh sáng." Theo Phật giáo Tây Tạng, đây là một giai đoạn căn bản nhất của tâm, trong mối quan hệ giữa tâm và tất cả những hiện tượng là ngẫu nhiên. Trong tiến trình của sự chết, mức độ thô thiển của tâm từ từ chết đi, cho đến khi tâm của một thứ ánh sáng trong trẻo ló rạng. Tiến trình này gọi là lúc chết theo lý thuyết y khoa Mật giáo. Từ này cũng được tìm thấy trong Tăng Chi Bộ Kinh.

Prabhava (skt): Uy lực hay uy thần lực—Sovereign power.

Prabhavati (skt): Ba La Phả Bà Để—Name of a younger sister of Asoka—Tên của một người em gái của vua A Dục.

Prabhedanayalakshana (skt): Prabhedanayalakshana or Parikalpita (skt)—Vọng Kế Tự Tính—Sự tưởng tượng—Imagination—The aspect of individuation arising from false imagination—Khía cạnh của sự đặc thù sinh khởi từ sự tưởng tượng sai lầm—See Three forms of knowledge (1).

Prabhu (skt): Ba La Phó.

1) Beginning—First—Nguyên thủy hay lúc bắt đầu (ban sơ)—Có hai sự bắt đầu—There are two beginnings—See Two beginnings.
2) Powerful: Mạnh mẽ—Surpassing.
3) According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-Enlgish Buddhist Terms—Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển:

a) A title of Visnu: Danh hiệu của Tỳ Nữu Thiên (Tỳ Ni Thiên).
b) Personification of the sun, Brahma, Indra, etc.: Nhân cách hóa của mặt trời, Phạm Thiên hay Đế Thích.

Prabhuta (skt):

1) Abundant: Đa—Nhiều—Numerous.
2) Name of a yaksa: Tên của một loài Dạ Xoa.

Prabhutaratna (skt): Đa bảo Phật—Quảng Bác Thân Như Lai—Abundant Treasure Buddha—See Prabhutaratna Buddha and Seven Tathagatas.

Prabhutaratna Buddha (skt): Phật Đa Bảo—Abundant treasures Buddha—Many Jewels Buddha.

1) Abundant-treasures (Many Jewels) Buddha—Đa Bảo Như Lai: The Ancient Buddha, who entered Nirvana a long long time ago, who appeared in his stupa to hear the Buddha preach the Lotus Sutra (chapter 11), by his presence revealing that nirvana is not annihilation. Prabhutaratna Buddha, an important image in the Lotus Sutra: an ancient monument emerges from the ground, opens up, and reveals an extinct Buddha, named Prabhutaratna, who although extinct is still alive and teaching. This symbolizes the idea that truth is eternal, even though it may sometimes be concealed or forgotten, sometimes revealed or rediscovered—Một vị cổ Phật (ở thế giới Đông Phương Bảo Tịnh) đã nhập Niết bàn, đã xuất hiện nghe Phật

Thích Ca thuyết kinh Pháp Hoa (phẩm 11), do sự hiện diện của Phật Đa Bảo, chúng ta thấy Niết bàn không phải là sự hủy diệt. Phật Đa Bảo là một hình ảnh quan trọng trong Kinh Pháp Hoa: một tòa bảo tháp cổ nổi lên từ dưới đất (tòng địa dõng xuất), một vị cổ Phật từ đó bước ra. Biểu tượng nầy tượng trưng cho chân lý trường tồn, dù đôi khi chân lý ấy bị lu mờ hay chôn vùi; cũng có lúc nó sẽ được phát hiện sáng ngời.

2) An important image in the Lotus Sutra—An ancient monument emerges from the ground, opens up, and reveals an Extinct Buddha from a long long time ago, named Prabhutaratna, who although extinct is still alive and teaching. An important image in the Wonder Lotus Sutra. An ancient monument emerges from the ground, opens up, and reveals an Extinct Buddha named Prabhutaratna, who although extinct is still alive and teaching. This symbolizes the idea the truth is eternal—Một ngôi tháp cổ trồi lên mặt đất, mở ra, và để lộ ra một vị Phật đã nhập diệt từ lâu lâu lắm, tên là Đa Bảo Như Lai. Đa Bảo Như Lai là một trong những hình ảnh trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Vị cổ Phật trồi lên từ trong lòng đất có tên là Đa Bảo Như Lai, dù đã nhập diệt nhưng pháp của Ngài vẫn còn đang được tuyên lưu. Ý nói chân lý là thường hằng—See Two main Buddhas in the Lotus Sutra.

Prabhutaratna Zen master (skt): Đa Bảo Thiền Sư—Zen Master Đa Bảo—A famous Vietnamese monk in the eleventh century, dharma heir of the fifth lineage of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. His origin was unknown. He met Zen Master Khuông Việt at Khai Quốc Temple and became one of his most outstanding disciples. After he became the Dharma heir of Khuông Việt, he became a wandering monk for several years. Later, King Lý Thái Tổ ordered his mandarin to rebuild Kiến Sơ Temple and invited him to stay there, but a short time later he became a wandering monk again. His whereabout and when he died were unknown—Một vị sư Việt Nam nổi tiếng vào thế kỷ thứ mười một, pháp tử đời thứ 11 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Không ai biết quê ngài ở đâu. Khi ngài gặp Thiền sư Khuông Việt và trở thành một trong những đệ tử xuất sắc của Thiền Sư Khuông Việt. Sau khi đắc pháp, ngài trở thành du Tăng khất sĩ. Sau đó vua Lý Thái Tổ cho trùng tu chùa Kiến Sơ và thỉnh ngài về trụ, nhưng ít lâu sau đó ngài lại đi du phương hoằng hóa và không ai biết ngài đi đâu và thị tịch hồi nào.

Pracarita (skt): Hành Không—Emptiness of action, one of the seven Sunyatas—Cái không về hành động, một trong bảy loại không—See Seven kinds of emptiness (4).

Prackaranaryacava (skt): Hiển Dương Thánh Giáo Luận.

Practicability (n): Tính có thể thực hành được.

Practical (a): Thực tiễn—Practically (adv)—In a practical way: Bằng phương cách thực tiễn

Practical goodness resulting from wisdom: Undertaking and doing—Tuệ Nghiệp (thực hành thiện nghiệp bằng trí tuệ).

Practical teacher: Vị thầy thực tiễn

Practical value: Giá trị thực tiễn

Practical way: Cách thực tiễn.

Practical way in solving problems: Phương cách thực tiễn trong việc giải quyết các vấn đề.

Practice (v): Asevati (p)—Asev or Abhyasa (skt)—Hành—Thực hiện—Tu hành—To act—To carry out—To cultivate—Cultivation (n)—To perform—To practice—Superstitious practices: Thực hành dị đoan.

1) There are two kinds of devotions or practices: Có hai cách tu tập—See Two kinds of devotions.
2) Hành pháp: See Four dharmas (I).
3) Hạnh: Bodhisattvas take practice as a reliance, consummating them all. This is one of the ten kinds of reliance of Great Enlightening Beings. According to The Flower Adornment Sutra, chapter 38 (Detachment from the World), the Great Enlightening Being Universally Good told Unversal Wisdom that Offsprings of Buddha, Great Enlightening Beings have ten kinds of reliance which help them be able to obtain abodes of the unexcelled great knowledge of Buddhas—Chư Bồ Tát dùng các hạnh làm y-chỉ, vì nhờ đó mà khắp đều thành tựu. Đây là

một trong mười y chỉ của chư Đại Bồ Tát. Theo Kinh Hoa Nghiêm, phẩm Ly Thế Gian, Bồ Tát Phổ Hiền bảo Phổ Huệ rằng chư Bồ Tát có mười chỗ y-chỉ giúp chư Bồ Tát đạt được chỗ sở-y đại trí vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of reliance of Great Enlightening Beings.

Practice that is in accord with the dharma: Xứng Pháp Hạnh—True Thusness Dharma—The practice being in accord with the Dharma. This practice is applied in both the Pure Land and the Zen sects—Hạnh nầy được áp dụng cho cả Tịnh Độ lẫn Thiền Tông.

1) True Thusness Dharma for the Pure Land. Practitioners' mind should always focus on the words "Amitabha Buddha.": Tịnh Độ Xứng Pháp: Tâm của hành giả Tịnh Độ phải luôn tập trung vào lục tự Di Đà.
2) True Thusness Dharma for the Zen—Zen cultivators' mind should always be in accord with the Thusness, whether they are walking, standing, reclining, or sitting, without leaving the "Mindfulness.": Thiền Tông Xứng Pháp—Tâm của hành giả nhà Thiền lúc nào cũng như tâm Phật, từ đi, đứng, nằm, ngồi, không rời chánh niệm. Hành giả dù chỉ rời chánh niệm một chốc, thì chốc ấy người nầy chẳng khác một thây ma.

Practice of action in all Buddha-lands, honoring all Buddhas: Hạnh tất cả cõi Phật, vì lễ bái cúng dường chư Phật.

Practice of action in the realm of life, to freely edify sentient beings: Hạnh thọ sanh tất cả xứ, vì tự tại giáo hóa chúng sanh

Practice of aiming for the meaning of the Teaching, to quickly attain wisdom: Hạnh xu hướng pháp nghĩa vì mau được trí huệ.

Practice Almsgiving whenever possible: Tùy lúc bố thí—See Seven grounds for a happy karma through benevolence to the needy.

Practice ascetism: Tu hành khổ hạnh—See Ascetic practices.

Practice assiduously: Asevita (skt)—Hành miên mật.

Practice austerities: Thực hành khổ hạnh—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten reasons Great Enlightening Beings practice austerities. Enlightening Beings use these expendient means of austerities to pacify all sentient beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười lý do khiến chư Đại Bồ Tát thị hiện khổ hạnh. Chư Bồ Tát dùng phương tiện khổ hạnh nầy để điều phục và làm cho chúng sanh an lạc—See Ten reasons Great Enlightening Beings practice austerities.

Practice the "Balancing of body energy currents.": Luyện Điển—This is the way of heterodex practice—Luyện điển là lối tu luyện của tà đạo.

Practice based on faith: Tín hành đạo (tu hành dựa trên niềm tin).

Practice of benefit: Nhiêu ích hạnh—Beneficial practice—Thường làm lợi lạc cho chúng sanh—See Ten kinds of practice of great enlightening beings.

Practice of benefitting other sentient beings: Beneficial practice—Nhiêu ích hạnh hay hạnh thường làm lợi lạc cho chúng sanh.

Practice of blessing: Tu Phước—Sundry practices—Various practices for a Buddhist such as practicing charity, distributing free sutras, building temples and stupas, keeping vegeterian diet and precepts, etc. However, the mind is not able to focus on a single individual practice and it is difficult to achieve one-pointedness of mind. Thus, it is difficult to be reborn in the Pure Land—Những cách thực hành khác nhau cho Phật tử, như thực hành bố thí, in kinh ấn tống, xây chùa dựng tháp, trì trai giữ giới, vân vân. Tuy nhiên, tâm không định tĩnh, không chuyên chú thực tập một pháp môn nhứt định thì khó mà đạt được nhất tâm. Do đó khó mà vãng sanh Cực Lạc.

Practice the Bodhisattva's way: Thực Hành Bồ Tát Đạo—If we want to practice the Bodhisattva's way, we should always be forebearing the body and the mind—Nếu muốn thực hành Bồ Tát đạo, chúng ta phải luôn thân nhẫn ý nhẫn.

Practice of Buddha dharma: Hành pháp—See Three dharmas (I).

Practice (v) **charity**: Làm việc phước thiện—To practice charitable giving.

Practice Buddha Recitation diligently and exclusively without cultivating other methods: Chuyên trì danh hạnh—The fourth category of cultivators comprises those who practice Buddha Recitation diligently and exclusively without cultivating other methods. Within this group, those of high capacities practice the sixteen Meditations as taught in the Meditation Sutra, while the great majority only practice oral recitation of the Buddha's name—Những vị chỉ chuyên niệm Phật, không xen tạp môn nào khác, thuộc về các hành giả tu hạnh Thuần Tịnh. Trong đây các vị căn cơ cao thì theo Thập Lục Quán, còn đại đa số chỉ chuyên về hạnh trì danh—See Four practices of Buddha Recitation.

Practice the Buddha's truth: Tu theo chân lý Phật—According to Zen Master Dogen, to learn the Buddha's truth is to learn ourselves, to learn ourselves is to forget ourselves, to forget ourselves is to be experienced by the myriad dharmas, to be experienced by the myriad dharmas is to let our body-and-mind, and the body-and-mind of external world fall away (Shobogenzo—Book 1 p. 34)—Theo Thiền sư Dogen thì tu Phật là học lấy chính mình, học lấy chính mình là tự quên chính mình, tự quên chính mình là kinh qua vạn pháp, kinh qua vạn pháp là buông bỏ thân tâm mình và thân tâm của ngoại trần.

Practice as cause: Tập nhân hay Đồng loại nhân—Habit as cause (desire causing desire)—See Two causes (C).

Practice of all concentration: Hạnh Tam muội—To be single-minded, without distraction, one of the ten kinds of practice which help them attain the practice of the unexcelled knowledge and wisdom of Buddhas—Hạnh Tam muội vì nhờ đó mà được nhứt tâm bất loạn—See Ten kinds of practice of great enlightening beings (II).

Practice concentration of the mind: Định—Training the mind in Concentration—Mental discipline—Huấn luyện tâm linh, thực hiện sự tập trung—Samadhi (skt)—See Three ways of discipline of a hearer (B).

Practice of concentration in the realm of form and formlessness, to foster quick return to noncontamination: Hạnh chánh định sắc giới và vô sắc giới, vì làm cho họ mau xoay trở lại.

Practice of all concentration, to be single-minded, without distraction: Hạnh Tam muội vì nhờ đó mà được nhứt tâm bất loạn.

To practice (v) **the contemplation of the Buddha**: Quán niệm về Phật.

Practice and continuance: Conduct and keeping—Hành trì.

Practice of all cultivations: Tu tập bách hạnh—Practice of all cultivations, to be able to cultivate them all, one of the ten kinds of practice which help them attain the practice of the unexcelled knowledge and wisdom of Buddhas—Hạnh tu tập tất cả, do đó mà không chi là không tu được—See Ten kinds of practice of great enlightening beings (II).

Practice to cut off delusions: One of the three kinds of cutting off—Tu sở đoạn, một trong ba loại đoạn diệt—See Three excisions of beguiling delusion.

Practice dealing with all Buddhas, honoring and serving them: Hạnh tôn kính và cúng dường chư Như Lai—Practice dealing with all Buddhas, honoring and serving them, one of the ten kinds of practice which help them attain the practice of the unexcelled knowledge and wisdom of Buddhas—See Ten kinds of practice of great enlightening beings (II).

Practice dealing with all Buddha-lands: Hạnh nương nơi tất cả Phật sát (Phật độ—Practice dealing with all Buddha-lands, to adorn them all, one of the ten kinds of practice which help them attain the practice of the unexcelled knowledge and wisdom of Buddhas—Phật quốc), vì thảy đều trang nghiêm—See Ten kinds of practice of great enlightening beings (II).

Practice dealing with all good companions: Hạnh tôn trọng và hỗ trợ tất cả thiện hữu tri thức—Practice dealing with all good companions, respecting and supporting them, one of the ten kinds of practice which help them attain the practice of the unexcelled knowledge and wisdom

of Buddhas—See Ten kinds of practice of great enlightening beings (II).

Practice dealing with all sentient beings: Hạnh vì tất cả chúng sanh, vì nhờ đó mà làm cho khắp cả được thành thục—Practice dealing with all sentient beings, to develop them all to maturity, one of the ten kinds of practice which help them attain the practice of the unexcelled knowledge and wisdom of Buddhas—See Ten kinds of practice of great enlightening beings (II).

Practice and destroy: Tập diệt (tu tập để hủy diệt những thói hư tật xấu).

Practice (v) **the Dharma**: Tu tập—Practice the path.

Practice of the Dharma: Hành pháp—The practice of the seventeenth of Amitabha's vows—Thực hành lời nguyện thứ 17 của Phật A Di Đà—See Forty-eight vows of Amitabha (17) and Four dharmas (III).

Practice of that which is difficult to attain: Nan đắc hạnh hay hạnh muốn thực hành những việc khó đạt được.

Practice (v) **diligently**: Tu hành tinh tấn.

Practice (v) **diligently and singlemindedly**: Nhứt tâm tu hành tinh tấn.

Practice in disabled situations: Tu trong cảnh bịnh hoạn.

Practice of disgust of the five desires: Yễm Ly Ngũ Dục—If a Pure Land cultivator wishes to be assured of rebirth, he or she should always practice the practice of disgust of the five desires. This practice of disgust refers to the fact that common people have been bound by the five desires from time immemorial. Thus, they wander along the six paths, enduring untold suffering! In that quagmire, unless they become disgusted with the five desires, how can they escape the cycle of birth and death? Therefore, the Pure Land cultivator should constantly visualize this body as a mass of flesh and bones, blood and pus, a skinbag containing phlegm, pus, urine, feces and other foul-smelling substances. The Parinirvana Sutra states: "This fortress of body, only evil, deluded demons could tolerate living in it. Who with any wisdom could ever cling to or delight in such a skinbag!" Another scripture states: "This body is the confluence of all kinds of suffering; it is a jail, a prison, a mass of ulcers; everything is impure. In truth, it is not worth clinging to, even the celestial bodies of deities are no different." Therefore, whether walking, standing, sitting or reclining, whether asleep or awake, cultivators should always visualize this body as nothing but a source of suffering, without any pleasure, and develop a deep sense of disgust, thus gradually becoming free from lustful thoughts. Moreover, the cultivator should also engage in the seven types of meditation on impurity (see Thất Pháp Bất Tịnh Quán). Our own bodies being thus, the bodies of others are likewise. If we constantly meditate on these seven impurities, we will develop disgust toward those male and female forms which ordinary people judge handsome and beautiful. The flames of lust will thus gradually diminish. If, in addition, we can practice the meditations on the Nine Kinds of Foulers, so much the better (see Cửu Tưởng Quán)—Nói yễm ly, là hạng phàm phu từ vô thỉ vẫn đến ngày nay bị ngũ dục buộc ràng nên luân hồi trong lục đạo, chịu không biết bao nhiêu nỗi thống khổ! Trong vòng lẩn quẩn ấy, nếu không chán lìa ngũ dục thì làm sao có thể thoát ly? Cho nên người tu tinh độ phải thường xét thân nầy là một khối thịt xương máu mủ, chứa đựng đàm dãi, đại tiểu tiện và các thứ nhơ nhớp hôi tanh. Kinh Niết Bàn nói: "Vòng thành thân kiến như thế, duy chỉ có loài la sát ngu si mới chịu ở trong đó; nếu người có trí ai lại đắm nhiễm thân nầy!" Lại trong kinh cũng nói: "Thân nầy là nơi tập hợp của các thứ khổ, là cảnh tù ngục, là một khối ung san, tất cả đều bất tịnh. Nên xét cho cùng, nó không có nghĩa lý ích lợi chi khi ta chấp lấy nó, dù là thân của chư Thiên." Vì thế hành giả ở trong các oai nghi, hoặc khi nằm nghỉ, lúc thức giấc, nên thường quán sát thân nầy chỉ có khổ không chi vui, mà thâm tâm sanh niệm chán lìa. Như thế dù cho không dứt liền được việc nam nữ, cũng có thể lần lần khởi tâm nhàm chán. Hành giả cũng cần nên quán bảy pháp bất tịnh (see Thất Pháp Bất Tịnh Quán). Thân mình đã như thế, thân người khác lại cũng như vậy. Nếu thường quán sát bảy điều bất tịnh ấy, đối với các thân nam nữ mà người đời cho rằng xinh đẹp, cũng sanh niệm yễm ly và lửa ái dục cũng lần lần tiêu giảm. Như thực hành thêm môn "Cửu Tưởng

Quán" càng thêm tốt (see Nine types of meditation on corpse)—See Two practices that lead to rebirth in the Pure Land.

Practice (v) **double-tongued and harsh speech**: Nói điều lưỡng thiệt và ác độc.

Practices of Enlightening Beings: Bồ Tát hạnh—Persisting in all practices of Enlightening Beings, freely exercising spiritual powers and attaining mastery of them all, is a palace of enlightening beings because they autonomously and skillfully exercise the knowledge of meditations, liberations, and concentrations—Tất cả Bồ Tát hạnh du hí thần thông đều được tự tại là cung điện của Bồ Tát, vì giỏi du hí các thiền, giải thoát, tam muội trí huệ—See Ten kinds of palace of great enlightening beings.

Practices of Enlightening Beings based on honoring all Buddhas: Y chỉ cúng dường tất cả chư Phật thực hành hạnh Bồ Tát—See Ten kinds of reliance of Great Enlightening Beings.

Practice and its evidential results: Practice and its realization—Giáo hạnh chứng.

Practices evolved from faith: Hạnh Tùy Tín—The religious life which is evolved from faith on the teaching of others. It is that of the unintellectual type, in contrast with those whose intelligence is sharp, their religious life is evolved from practice on the teaching of others—Những người độn căn tu hành bằng cách tin vào giáo lý, đối lại với những người lợi căn tu hành bằng cách thực tập giáo lý.

Practice of Expounding the Teaching to benefit sentient beings: Hạnh thuyết pháp vì lợi ích chúng sanh.

Practices from former existence: Túc Tập—The practices, habits or deeds of or inherited from former existence—Những tu tập, thực hành, thói quen, hay hành động trong tiền kiếp.

Practice of Fulfilling all qualities of Buddhahood without giving up application of the principles of Enlightening Beings: Hạnh thành tựu viên mãn tất cả Phật pháp, vì chẳng bỏ pháp hạnh của Bồ Tát.

Practice (v) **generosity**: Thực hành bố thí.

Practice of getting rid of covetousness, anger, delusion, and fear, by taming their own minds: Hạnh rời tham, sân, si và sợ hãi, vì biết điều phục tự tâm.

Practice of giving joy: Hạnh Hoan hỷ—The practice of giving joy, one of the ten Bodhisattva practices—Làm cho chúng sanh hoan hỷ—See Ten kinds of practice of great enlightening beings.

Practice good deeds: Tu tập thiện nghiệp.

Practice of good manifestation: Hạnh Thiện hiện—The practice of good manifestation, one of the ten Bodhisattva practices—Hạnh thị hiện là người tốt giáo hóa chúng sanh, một trong mười hạnh của chư Đại Bồ Tát—See Ten kinds of practice of great enlightening beings.

Practice of good teaching: Hạnh Thiện pháp—The practice of good teaching, one of the ten Bodhisattva practices—Hạnh tu hành thiện pháp—See Ten kinds of practice of great enlightening beings.

Practice of Hearing the Teaching of the Correct Dharmas: Hearing the Teaching, out of fondness for truth—Hạnh nghe chánh pháp, vì ưa thích chánh pháp.

Practice heathen doctrine: Practice outsider doctrine—Tu theo ngoại đạo—See Three ailments (B).

Practice the immaterial: Không Hành—The discipline or practice of the immaterial or infinite, thus overcoming the illusion that the ego and all phenomena are realities—Thực hành phép quán không, ngã không và pháp không, để đoạn tận phiền não.

Practice on the impermanence: Vô thường tu—No realization of the eternal, seeing everything as everchanging and transient—Thanh văn tuy biết sự thường trụ của pháp thân, song chỉ quán tưởng lẽ vô thường của vạn pháp—See Three ways of discipline of a hearer (A).

Practice of indomitability: Hạnh Vô tận—The practice of indomitability, one of the ten Bodhisattva practices—Nết hạnh lợi tha không bao giờ dứt—See Ten kinds of practice of great enlightening beings.

Practice of all knowledge: Hạnh thực hành trí huệ—To know everything, one of the ten kinds of

practice which help them attain the practice of the unexcelled knowledge and wisdom of Buddhas—Hạnh thực hành trí huệ vì nhờ đó mà không có chi là chẳng rõ chẳng biết—See Ten kinds of practice of great enlightening beings (II).

Practice (v) **loving-kindness**: Thực hành pháp môn rãi tâm từ.

Practice lying on one right side: Tập nằm quay bên phải—A Bhiksu or Bhiksuni should practice lying on his or her right side to go to sleep as this is the most peaceful and healthy position—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nên tập nằm nghiêng qua hông phải vì đó là thế nằm an lành nhất.

Practice (v) **meditation**: Thực tập thiền quán.

Practice of meditation: Thiền Tập—The practice of religion through the mystic trance—Tu Tập Thiền—Sự thực hành thiền định—To practice meditation consists of three grades and each grade has four kinds, to make the total of twelve ways—Tu hành bằng cách thực tập thiền. Tu tập Thiền gồm có ba cấp và mỗi cấp có bốn cách.

1-4) Rupadhatu (skt)—Tứ Thiền Sắc Giới: The four form-realm-meditations have the form-heaven as their objective—Sắc Giới Thiền lấy Sắc Giới Thiên làm đối tượng. **See Four dhyana heavens.

5-8) Arupadhatu (skt)—Tứ Thiền Vô Sắc Giới: Four formless-realm-meditations have the formless heaven as their objective. It is a well-known fact that in the Buddha's career he practiced the formless dhyana with Arada Kalama, and ascetic who attained the mental state of boundless consciousness, and Udraka Ramaputra, another ascetic who reached the highest stage of being neither conscious nor unconscious. Finally, the would-be Buddha surpassed his teachers and, having found no more to learn from them, went his own way in spite of their eager requests to stay and train their respective pupils—Vô Sắc Giới Thiền lấy Vô sắc Giới Thiên làm đối tượng. Theo truyền thuyết, Đức Phật tu tập Vô sắc thiền với Arada Kalama, một nhà tu khổ hạnh đã đạt được trạng thái Thức Vô Biên; và với Udraka Ramaputra, một nhà tu khổ hạnh khác đã đạt được trạng thái cao nhất là Phi tưởng phi phi tưởng xứ định. Cuối cùng Đức Phật đã vượt qua các thầy mình, và, không còn gì để học hỏi nữa, Ngài tự dấn bước trên con đường của mình, mặc cho những lời yêu cầu nồng hậu của hai nhà tu khổ hạnh kia, mời Ngài ở lại để dạy cho các đố đệ của họ. **See Four immaterial heavens.

9-12) Apramana-dhyana (skt)—Tứ Vô Lượng Thiền: The measureless-meditations are exactly identical with those of the Yoga system. Which one is indebted to the other we cannot say. Both look quite Buddhistic—Vô lượng thiền hoàn toàn giống như thiền của hệ thống Du Già. Vấn đề bên nào vay mượn bên nào, chúng ta không thể nói được. Cả hai đều mang chất Phật giáo. **See Four immeasureable minds.

i) Matri (skt)—Từ: Benevolence—Ban vui cho người—To give joy to others.

ii) Karuna (skt)—Bi: Mercy—Cứu khổ—To remove the suffering of others.

iii) Mudita (skt)—Hỷ: Cheerfulness—Vui sướng hạnh phúc—To keep oneself happy.

iv) Upeksa (skt)—Xả: Indifference.

Practice (v) **meditation in accordance with the six mysterious gates**: Tu Thiền Lục Diệu Môn—The six mysterious gates or ways of practicing meditation, consisting mostly of breathing exercises—Sáu cửa huyền diệu trong tu tập thiền định, đa phần là thực tập thở. ** See Six wonderful doors.

Practice of mental development: Tu tập thiền quán (phát triển tâm linh)—The practice of mental development and the study of the Doctrine must go in pairs—Sự thực hành tu tập thiền định và nghiên cứu giáo lý phải đi đôi.

Practice (v) **that is mindful of the karma we produce**: Thực hành tỉnh thức về những nghiệp mình đang gây tạo.

Practice of morality: Silacaro (p)—Thực hành giới luật.

Practice the most severe ways of life: Tu tập đệ nhất khổ hạnh.

Practice of Nirvanic action, not cutting off the continuity of birth and death: Hạnh Niết bàn, vì chẳng dứt sanh tử nối tiếp.

Practice of nonattachment: Hạnh Vô trước—The practice of nonattachment, one of the ten Bodhisattva practices—Hạnh không bao giờ chấp trước—See Ten kinds of practice of great enlightening beings.

Practice of non confusion: Hạnh Ly si loạn—The practice of non confusion, one of the ten Bodhisattva practices—Hạnh tu hành xa lìa si loạn—See Ten kinds of practice of great enlightening beings.

Practice of non-opposition: Hạnh Vô sân hận—The practice of non-opposition, one of the ten Bodhisattva practices—Hạnh không sân hận với chúng sanh mọi loài—See Ten kinds of practice of great enlightening beings.

Practice on non-self: Hạnh Vô ngã tu—Non-ego discipline, seeing only the perishing self and not realizing the immortal self—Tuy biết chơn ngã là tự tại, nhưng chỉ quán tưởng lẽ không của ngũ uẩn mà thôi—See Three ways of discipline of a hearer (A).

Practice outsider doctrine: Practice heathen doctrine—Tu theo ngoại đạo—See Three ailments (B).

Practice (v) **the path (way)**: Walk a path—Follow a path—Tu tập.

Practice-path stage: Tu Tập Vị—This is the stage of practices. The adjustment of one's self so as to proceed the path—Đây là giai đoạn tu tập hay thực hành. Trước tiên hành giả phải dự bị sẵn sàng để tiến bước trên con đường tu tập—See Three flavors (II).

Practice to perfection the ten supreme qualities: Tu tập hoàn bị Thập Độ Ba La Mật.

Practices of precepts, meditation and wisdom: Three studies or three practices of precepts, meditation and wisdom—Ba loại thực hành giới, định và huệ—See Three studies.

Practice the proper conduct of Bodhisattvahood: Thực hành Bồ Tát hạnh—See Ten vows of a Bodhisattva.

Practice and its realization: Practice and its evidential results—Giáo hạnh chứng.

Practice in the realm of desire, to teach beings in that realm: Hạnh dục giới vì muốn giáo hóa chúng sanh cõi dục.

Practice-Recitation: Sự Trì.

1) Reciting the Buddha-name at the level of phenomenal level means believing that Amitabha Buddha exists in His Pure Land in the West, but not yet comprehending that he is a Buddha created by the Mind, and that this Mind is Buddha. It means you resolve to make vows and to seek birth in the Pure Land, like a child longing for its mother, and never forgetting her for a moment—Người "sự trì" là người tin có Phật A Di Đà ở cõi tây Phương Tịnh Độ, nhưng chưa thông hiểu thế nào là "Tâm mình tạo tác ra Phật, Tâm mình chính là Phật." Nghĩa là người ấy chỉ có cái tâm quyết chí phát nguyện cầu vãng sanh Tịnh Độ, như lúc nào cũng như con thơ nhớ mẹ chẳng bao giờ quên—See Two levels of practice in reciting the Buddha-name.
2) This is one of the two types of practices that Most Venerable Thích Thiền Tâm mentioned in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism. Practice-Recitation means having faith that there is a Buddha named Amitabha in the West of this Saha World, the cultivators should be about the theory: mind can become Buddha, and mind is Buddha. In this way, they practice Buddha Recitation diligently and vigorously like children missing their mother, without a moment of discontinuity. Thereafter, sincerely vow and pray to gain rebirth in the Ultimate Bliss World. Practice-Recitation simply means people reciting Buddha's name without knowing the sutra, the doctrine, Mahayana, Hinayana teachings, or anything else. It is only necessary for them to listen to the teaching of a Dharma Master that in the Western direction, there is a world caled Ultimate Bliss; in that world there are Amitabha Buddha, Avalokitesvara, Mahasthamaprapta, and Great Ocean Assembly of Peaceful Bodhisattvas. To regularly and diligently practice Reciting Amitabha Buddha's Name as many times as they possibly can, follow by reciting the three

enlightened ones of Avalokitesvara, Mahasthamaprapta, and Great Ocean Assembly of Peaceful Bodhisattvas. Thereafter, sincerely and wholeheartedly vow and pray to gain rebirth in the Pureland of Ultimate Bliss. After hearing the above teachings, practictioners should maintain and cultivate as they were taught, making vows to pray for rebirth in the Ultimate Bliss World for the remainder of their lives, to their last bath, and even after they have passed away, they continue to remember to recite Buddha's name without forgetting. This is called Practice-Recitation. Cultivators are guaranteed to gain rebirth in the Ultimate Bliss World—Đây là một trong hai loại hành trì mà Hòa Thượng Thích Thiền Tâm đã nói đến trong Liên Tông Thập Tam Tổ. Tin có Phật A Di Đà ở phương Tây, và hiểu rõ cái lý tâm này làm Phật, tâm này là Phật, nên chỉ một bề chuyên cần niệm Phật như con nhớ mẹ, không lúc nào quên. Rồi từ đó chí thiết phát nguyện cầu được Vãng Sanh Cực Lạc. Sự trì có nghĩa là người niệm Phật ấy chỉ chuyên bề niệm Phật, chứ không cần phải biết kinh giáo đại thừa, tiểu thừa chi cả. Chỉ cần nghe lời thầy dạy rằng: "Ở phương Tây có thế giới Cực Lạc. Trong thế giới ấy có Đức Phật A Di Đà, Bồ Tát Quán Thế Âm, Bồ Tát Đại Thế Chí, và chư Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ Tát." Nếu chuyên tâm niệm "Nam Mô A Di Đà Phật" cho thật nhiều đến hết sức của mình, rồi kế đến niệm Quán Thế Âm, Đại Thế Chí, và Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ Tát. Rồi chí thiết phát nguyện cầu vãng sanh Cực Lạc mãi mãi suốt cuộc đời, cho đến giờ phút cuối cùng, trước khi lâm chung cũng vẫn nhớ niệm Phật không quên. Hành trì như thế gọi là Sự Trì, quyết định chắc chắn sẽ được vãng sanh Cực Lạc—See Two modes of practices.

Practice a religion: Follow a religion—Thực hành đạo giáo.

Practice of religious discipline and the resulting enlightenment: Action and proof—Knowledge or assurance derived from doing—Hành chứng.

Practice of religious life: Hành—See Eight dharmas, and Eight essential things.

Practice of repentance: Tu Sám—To undergo the discipline of penitence—Phép tu sám hối (phát nguyện trì tụng sám hối mỗi ngày, hoặc trước tượng Phật làm lễ ăn năn sám hối. Trì tụng sám hối rồi phải ăn ở cho chân chính, không phạm ba nghiệp thân, khẩu, ý).

Practice of repentance and bowing to the Buddhas: Lễ Phật sám hối.

Practice right speech: Thường thực hành chánh ngữ, rời lỗi ngữ nghiệp, tùy thuận Thánh ngôn—Bodhisattvas always practice right speech, getting rid of faults of speech and following the words of sages—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (8).

Practice of all roots of goodness: Hạnh làm tất cả các thiện căn và khiến cho chúng tăng trưởng—Practice of all roots of goodness, to cause them all to grow, one of the ten kinds of practice which help them attain the practice of the unexcelled knowledge and wisdom of Buddhas—See Ten kinds of practice of great enlightening beings (II).

Practice seeking rebirth in the Pure Land: Tu tập cầu vãng sanh Tịnh Độ (hạnh tu vãng sanh)—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in the Pure Land Buddhism, sentient beings in the Saha World who wish to be assured of rebirth, they should perfect two practices: the practice of "disgust" at the five desires and the practice of joyfulness in vows—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, chúng sanh trong cõi Ta Bà muốn quyết định vãng sanh về Tây Phương Cực Lạc, phải có đủ hai hạnh yễm ly ngũ dục và hân nguyện—See Two practices that lead to rebirth in the Pure Land.

Practice seeking all truths: Hạnh cầu tất cả các pháp, vì nhờ đó mà tu học tất cả—Practice seeking all truths, to learn them all, one of the ten kinds of practice which help them attain the practice of the unexcelled knowledge and wisdom of Buddhas—See Ten kinds of practice of great enlightening beings (II).

Practice is a self improvement from bad to good: Tu hành là tự cải thiện từ xấu sang tốt.

Practice self-torture: Thực hành khổ hạnh (tự hành xác).

Practice on suffering: Phi lạc tu—Joyless, through only contemplating misery and not realizing the ultimate nirvana-joy—Tuy biết Niết Bàn tịch diệt là vui sướng, song chỉ quán tưởng lẽ khổ của chư pháp—See Three ways of discipline of a hearer (A).

Practice all supernatural powers: Hạnh tu tập thần thông biến hóa, vì nhờ đó mà có thể biến hóa tự tại để hóa độ chúng sanh—Practice all supernatural powers, to be able to transform anywhere, anytime to help sentient beings, one of the ten kinds of practice which help them attain the practice of the unexcelled knowledge and wisdom of Buddhas—See Ten kinds of practice of great enlightening beings (II).

Practice Taosim: Tu Tiên—To practice Taoism means to regard the preservation of the body and mind as an ideal, to be reborn in the Celestial realm with a definite life-span, once one's blessings end one may be fallen down into the evil paths—Tu theo Lão giáo, nghĩa là luyện "Trường sanh." Tuy nhiên, Phật tử chơn thuần chúng ta ai cũng biết rằng chư Tiên trên cõi trời đều có thọ mạng, khi hết phước báo vẫn phải trầm luân.

Practice the teachings of Buddhism: Tu tập Phật pháp.

Practice the teaching of others: Hạnh Tùy Pháp—The religious life which is evolved from practicing the teaching of others. Those who follow the truth by reason of intellectual ability, in contrast with the non-intellectual, who put their trust in others—Những người lợi căn tu hành bằng cách nghiền ngẫm và thực tập giáo lý, đối lại với hạng độn căn chỉ biết tin vào người khác. ** See Practices evolved from faith.

Practice of that which is difficult to attain: Hạnh Nan đắc—The practice of that which is difficult to attain, one of the ten Bodhisattva practices—Thực hành những hạnh khó đạt được—See Ten kinds of practice of great enlightening beings.

Practice and theory: Thực hành và lý thuyết. **See Phenomenon and noumenon.

Practice tirelessly in all ages: Tu hành không nhàm mỏi trong tất cả kiếp—There is a spiritual friend who helps cultivators practice tirelessly in all ages. This is one of the ten kinds of spiritual friends who help them along the path to enlightenment in the Flower Adornment Sutra—Có một loại thiện tri thức khiến trong tất cả kiếp tu hành không nhàm mỏi. Đây là một trong mười loại thiện hữu tri thức mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—See Ten kinds of spiritual friends.

Practice of truth: Hạnh Chân thật—The practice of truth, one of the ten Bodhisattva practices—Hạnh tu hành theo chân lý của Đức Phật—See Ten kinds of practice of great enlightening beings.

Practice (v) **virtue**: Thực hành giới hạnh.

Practices and vows of the Bodhisattva Universal Worthy: See Ten vows of respects of Samantabhadra Bodhisattva.

Practice the way in any circumstances: Tu trong mọi hoàn cảnh.

Practice the way of transcendence: Thực hành hạnh của các môn Ba La Mật—There is a spiritual friend who helps cultivators practice the way of transcendence. This is one of the ten kinds of spiritual friends who help them along the path to enlightenment in the Flower Adornment Sutra—Có một loại thiện tri thức giúp chư Bồ Tát thực hành hạnh của các môn Ba La Mật. Đây là một trong mười loại thiện hữu tri thức mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—See Ten kinds of spiritual friends.

Practicing in accord with principle: Chỗ nằm tịch tịnh, vì thân tâm yên lặng—Reclining of silent tranquility (practicing with a pure body and mind)—See Ten kinds of reclining of Great Enlightening Beings.

Practicing in accord with the truth: Chỗ nằm thiền định, vì tu hành đúng lý—Reclining of meditation—See Ten kinds of reclining of Great Enlightening Beings.

Practicing Buddha recitation and practicing the six paramitas: See Buddha recitation and Six paramitas.

Practicing all Buddha teachings: Tu tập tất cả Phật pháp, tự biết thọ ký—See Ten ways of receiving the prediction of Budhahood (A).

Practicing Buddhist: Người thực hành Phật pháp.

Practicing of the Dharma in its entirety: Pháp tùy pháp hành (thực hành giáo pháp liên tục)—See Four factors of Stream-Attainment.

Practicing virtue: Đoạn đức hay Tu đức—Đức tính do tu tập mà có—See Two kinds of virtue (A).

Practicing Zen: Hành thiền.

Practitioner (n): Follower—Seeker of the truth—Người thực hành.

(Dharma) practitioner: Người tu theo Phật

Pradaksina (skt): Padakkhina (p)—Bát Lạt Đặc Kỳ Nã—Bát Lạt Đặc Kỳ Noa—Đi nhiễu vòng quanh—A Sanskrit term for "Circumambulation." Circumambulation with the right shoulder towards the object of homage. This is one of the most common merit-making activities throughout the Buddhist world, popular among both monastics and laypeople. It takes different forms, but its central practice is walking a circular route around a holy place in a clockwise direction, an exception to this is the non-Buddhist Tibetan Bon Po tradition, whose members circumambulate in a counter-clockwise. The probable reason for the clockwise orientation for Buddhists is the Indian notion that the left hand is ritually impure—Từ Bắc Phạn dùng để chỉ "Đi nhiễu vòng quanh." Đi nhiễu vòng tròn về hướng phải của bậc tôn kính. Đây là một trong những sinh hoạt về việc làm phước đức khắp thế giới Phật giáo, phổ cập cả trong sinh hoạt tự viện lẫn ngoài đời sống tại gia. Lối đi nhiễu để đảnh lễ có nhiều hình thức khác nhau, nhưng sự thực hành chính yếu vẫn là đi bộ vòng quanh một thánh địa theo chiều kim đồng hồ. Một ngoại lệ với người Tây Tạng không phải là Phật tử, mà theo truyền thống cổ Tây tạng (Bon-Po), thì họ đi ngược chiều kim đồng hồ. Lý do có lẽ do họ tin vòng theo chiều kim đồng hồ đối với lễ là bất tịnh.

Pradanacura (skt): Dõng Thí Phật—See Pradhanasura.

Pradasa (skt):

1) Affliction: Não—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.
2) Devil: Quỷ—See Demons.
3) Rage: Não—See Rage and Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Pradhanasura (skt): Dũng Thí Bồ Tát—A Bodhisattva now in Sakyamuni's retinue—Một vị Bồ Tát trong quyến thuộc của Đức Phật Thích Ca.

Pragbodhi (skt): Bát La Cấp Bồ Đề—Tiền Chánh Giác Sơn.

1) Tiền Chánh Giác: Anterior to supreme enlightenment—Before entering upon Bodhi.
2) Tiền Chánh Giác Sơn—A mountain in Magadha, which sakyamuni ascended "before entering upon Bodhi" near Magadha. According to The Great T'ang Chronicles of the Western World, Hsuan-Tsang reported that Sakyamuni might have been ascended on this mountain before his enlightenment, hence its name—Tên núi nơi mà Đức Phật đã lên đây trước khi ngài đạt được giác ngộ Bồ Đề, thuộc vùng phụ cận sông Ni Liên Thiền thuộc xứ Ma Kiệt Đà. Trong Tây Vực Ký, ngài Huyền Trang cho rằng trước khi Đức Như Lai chứng được Chánh Giác, ngài đã trèo lên núi nầy, cho nên nó có tên là Tiền Chánh Giác Sơn.

Pragmatic (a): Thực dụng.

Pragmatic approach of Buddhism: Cách giải quyết thực dụng của Phật giáo—According to the Chulamalunkya Sutra, the Buddha expressed very clearly about the pragmatic approach of Buddhism in everything. The Buddha himself made use of the parable of a wounded man. In the story, a man wounded by an arrow wishes to know who shot the arrow, the direction from which it came, whether the arrowhead is made of bone or steel, and what kind of wood the shaft is made of before he will let the arrow be removed. The Buddha wanted to imply the man's attitude with the attitude of those who want to know about the origin of the universe, whether it is eternal or not, finite in space or not, and so on, before they will undertake to practice a religion. According to the

Buddha, these people are people of idle talks and pleasure discusions. Such people will die uselessly before they ever have the answers to all their irrelevant questions, just as the man in the parable will die before he has all the answers he seeks about the origin and nature of the arrow. Thus the Buddha taught: "Mankind's most important priority is the reduction and elimination of suffering, and try not to waste the precious time on irrelevant inquiries—Theo Kinh Chulamalunkya, Đức Phật đã bày tỏ rất rõ ràng về tính thực dụng trong cách giải quyết mọi vấn đề của Phật giáo. Đức Phật đã dùng câu chuyện ngụ ngôn về một người bị thương. Trong câu chuyện này, người bị thương bởi một mũi tên muốn biết ai là người bắn mũi tên, mũi tên bắn từ phía nào, mũi tên làm bằng xương hay bằng sắt, cái cung làm bằng loại gỗ gì trước khi người ấy cho rút mũi tên ra. Đức Phật muốn ám chỉ thái độ của những người muốn biết nguồn gốc của vũ trụ bất diệt hay không bất diệt, không gian có tận cùng hay không tận cùng, vân vân và vân vân, trước khi người ấy chịu tu tập một tôn giáo. Theo Đức Phật, đây là loại người chỉ biết nhàn đàm hý luận. Những người như vậy sẽ chết đi một cách vô tích sự chứ chẳng bao giờ họ có được câu trả lời về những câu hỏi không thích đáng, giống y như người đàn ông trong câu chuyện ngụ ngôn sẽ chết trước khi anh ta có được những câu trả lời mà anh ta muốn tìm về nguồn gốc và bản chất của mũi tên vậy. Chính vì thế, Đức Phật dạy: "Ưu tiên hàng đầu của con người là giảm thiểu hay loại bỏ khổ đau phiền não, chứ đừng phí thời giờ quý báu vào những đòi hỏi không thích đáng."

Pragmatism (n): Tính thực tiển—Tính thực dụng.

Pragmatism of Buddhism: Tính thực tiển của đạo Phật—Buddhism addresses only pratical problems, not in academic questions and metaphysical theories—Phật giáo chỉ nhắm vào những vấn đề thực tiễn, chứ nó không lưu ý đến những vấn đề có tính cách học thuật hay siêu hình học.

Prahana (skt & p): Chánh cần.

1) Restrain: Ceasing—Giving up—Đoạn trừ.
2) Exertion: Tinh cần.

** See Four right efforts.

Praise (v): Pasamsa (p)—Laudation—To praise—To overpraise—To eulogize—To chant—To extol—To praise Buddha—Khen ngợi—Xưng tán—Tán Thán—Tán thán Phật—Tán Thán hay tiếng khen—See Eight winds.

Praise to Amitabha Buddha: Tán Phật A Di Đà.

*Amitabha's Body is the color of Gold,
The splendor of his hallmarks has no peer,
The light of his brow shines"round a hundred worlds,
Wide as the seas are his eyes pure and
Clear, shining in his brillance by transformation
Are countless Bodhisattvas and infinite Buddhas,
His forty eight vows will be our liberation,
In nine Lotus-stages we reach the farthest shore.

-Homage to the Buddha of Western Pure Land, King and Compassionate Amitabha.
-Namo in the Land of Ultimate Bliss Amitabha Buddha.
-Namo Kuan Shi Yin Great Compassion Bodhisattva.
-Namo Great Strength and Bodhisattva.
-Namo Earth Treasury King Great Vow Bodhisattva.
-Namo Great Pure sea-Like Assembly of Bodhisattva.

*A Di Đà Phật thân kim sắc,
Tướng hảo quang minh vô đẳng luân,
Bạch hào uyển chuyển ngũ Tu Di,
Cám mục trừng thanh tứ đại hải,
Quang trung hóa Phật vô số ức,
Tứ thập bát nguyện độ chúng sanh,
Cửu phẩm hàm linh đăng bỉ ngạn.

-Nam Mô Tây Phương Cực Lạc Thế Giới Đại từ Đại bi A Di Đà Phật.
-Nam Mô A Di Đà Phật (108 lần)
-Nam Mô Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát (3 lần)
-Nam Mô Đại Thế Chí Bồ Tát (3 lần)
-Nam Mô Địa Tạng Vương Bồ Tát (3 lần)

Nam Mô Thanh Tịnh Đại Hải chúng Bố Tát (3 lần).

Praise of Avalokitesvara Bodhisattva: Văn Tán Đức Quán Thế Âm Bồ Tát.

Praise and blame: Khen và chê.

(I) An overview of Praise and Blame—Tổng quan về Khen Chê: It is natural to be happy when praised and to be depressed when blamed. Praise, if worthy, is pleasing to the ears. If unworthy, as in the case of flattery, though pleasing, it is deceptive. However, they all are sounds which will produce no effect if they do not reach our ears. From a worldly standpoint, a word of praise may bring forth special grace, special benefit, or special authority. The wise man do not resort to flattery; nor do they wish to be flattered by others. The praiseworthy, they praise without being envious. The blameworthy, they blame not contemptuously but out of compassion with the object of reforming others. In summary, the praiseworthy, one should praise seriousnessly. Most of ordinary people are prone to seek the ugliness in others but not the good and beautiful—Điều tự nhiên là ta hãnh diện khi được khen và buồn phiền khi bị chê. Khen nếu đáng giá thì nghe rất bùi tai. Nếu không đáng giá, như trường hợp nịnh bợ, tuy thích thú mà thực chất là lừa bịp. Tuy nhiên, chúng chỉ là những vang vọng, không tạo ảnh hưởng gì nếu chúng không đến tai chúng ta. Từ quan điểm trần thế, lời khen có thể đem lại đặc ân đặc lợi hay đặc quyền. Tuy nhiên, bậc đại trượng phu không cần đến nịnh bợ, và cũng không mong muốn được người khác nịnh bợ. Cái gì đáng khen, họ khen, không đố kỵ. Cái gì đáng trách, họ trách không khinh thường mà vì muốn sửa đổi người. Tóm lại, những gì đáng tán tụng nên tán tụng một cách nghiêm chỉnh. Đa phần phàm phu chỉ chực tìm cái xấu mà không bao giờ tìm cái tốt và cái đẹp của người khác.

(II) The meanings of Praise and Blame—Ý nghĩa của Khen và Chê:

(A) Praise—Khen: Praise, if worthy, is pleasing to the ears. If unworthy, as in the case of flattery, though pleasing, it is deceptive. However, they all are sounds which will produce no effect if they do not reach our ears. From a worldly standpoint, a word of praise may bring forth special grace, special benefit, or special authority. The wise man do not resort to flattery; nor do they wish to be flattered by others. The praiseworthy, they praise without being envious. The blameworthy, they blame not contemptuously but out of compassion with the object of reforming others. In summary, the praiseworthy, one should praise seriousnessly—Khen nếu đáng giá thì nghe rất bùi tai. Nếu không đáng giá, như trường hợp nịnh bợ, tuy thích thú mà thực chất là lừa bịp. Tuy nhiên, chúng chỉ là những vang vọng, không tạo ảnh hưởng gì nếu chúng không đến tai chúng ta. Từ quan điểm trần thế, lời khen có thể đem lại đặc ân đặc lợi hay đặc quyền. Tóm lại, những gì đáng tán tụng nên tán tụng một cách nghiêm chỉnh. Tuy nhiên, bậc đại trượng phu không cần đến nịnh bợ, và cũng không mong muốn được người khác nịnh bợ. Cái gì đáng khen, họ khen, không đố kỵ. Cái gì đáng trách, họ trách không khinh thường mà vì muốn sửa đổi người.

(B) Blame: Chê—Most of ordinary people are prone to seek the ugliness in others but not the good and beautiful. A sincere Buddhist should follow the Buddha's teaching in dealing with "Praise and blame" in the secular world. For instance, assume that blame has just been made about you or your work. Very often in such a situation you may feel insulted. Your ego may be damaged. But before you let such thought to arise, examine that blame objectively. On the one hand, if the blame given is well-founded and arises with good intention, you should accept that blame in good faith so as to use it constructively for self-improvement. On the other hand, if it is unjust, ill-founded and given with bad intention, there is still no reason to lose your temper and damage your own mental health. Just ignore the blame since it is untrue and you are under no obligation to accept it—Đa phần phàm phu chỉ chực tìm cái xấu mà không bao giờ tìm cái tốt và cái đẹp của người khác. Người Phật tử thuần thành nên tuân theo lời Phật dạy về cách ứng xử với sự "Khen chê" của thường

tình thế tục. Chẳng hạn như có người chê bạn hay chê việc làm của bạn. Thường thì bạn cảm thấy bị sỉ nhục. Bản ngã của bạn có thể bị tổn thương. Nhưng trước khi để cho ý tưởng này phát khởi, bạn nên khách quan xem xét lời chê bai đó. Một mặt, nếu sự chê bai được đưa ra có cơ sở hẳn hòi và với ý định xây dựng, bạn nên chấp nhận sự chê bai ấy một cách nghiêm chỉnh và dùng nó một cách hữu ích cho việc tự cải thiện chính mình. Trái lại, nếu sự chê bai đó vô căn cứ và không với thiện ý, bạn cũng không nên giận dữ để rồi tổn hại tinh thần của chính mình. Bạn chỉ đơn giản quên nó đi và không ai bắt buộc bạn phải chấp nhận lời chê bai vô căn cứ đó.

(III) The ancient said: "The uncultivated man always blames others; the cultivated man blames himself most of the time, and the fully-cultivated man blames no one." A sincere Buddhist should learn to face and handle his problems like the fully-cultivated man that the ancient just taught. A sincere Buddhist should never try to find a scapegoat on which to place the blame. A sincere Buddhist should not try to blame anyone, not even on himself or herself, for, to Buddhism, blaming on others or on self, is a negative attitude and will not help the person advance on the cultivating path to perfect himself or herself. Instead of blaming on anyone, a sincere Buddhist should have the courage and understanding for a better solution to the problem. This should be more positive, and a positive frame of mind will help solve many problems, and also make the world a much better place to live for everyone—Cổ Đức có dạy: "Người không tu luôn chê bai người khác, người biết tu phần nào chỉ tự chê chính mình, và người hoàn toàn có tu không than trách gì ai cả." Một Phật tử thuần thành nên học cách đối đầu và giải quyết những khó khăn của mình như người hoàn toàn biết tu như lời dạy vừa rồi của cổ đức. Một Phật tử thuần thành đừng bao giờ tìm cách đỗ trút trách nhiệm cho người khác. Người Phật tử thuần thành cũng không nên tự trách lấy mình, vì quy lỗi và trách cứ người khác hay tự trách chính mình, với đạo Phật, đều là thụ động, sẽ không giúp ích gì được cho người ấy trên bước đường tu tập tự hoàn thiện chính mình. Người Phật tử thuần thành, thay vì khiển trách người khác, nên có sự can đảm và hiểu biết về vấn đề để đi đến sự giải quyết thỏa đáng hơn. Điều này tích cực hơn, và sự tu luyện tích cực ở tâm sẽ giúp giải quyết nhiều vấn đề, và cũng giúp biến thế giới này thành một nơi tốt đẹp hơn cho mọi người sinh sống.

(IV) The Buddha's teachings on "Praise and Blame"—Những lời Đức Phật dạy về Khen Chê:

1) The Buddha says: "Those who speak much are blamed, those who speak little are blamed, and those who are silent are also blamed. In this world there is none who is not blamed." In this world, except the Buddha, nobody is perfectly good and nobody is totally bad. Blame seems to be a universal legacy of people, for one may serve and help others to the best of one's ability; however latter, those very persons whom one has helped will not only find fault with him who once incurred debts or sold property to save them; but they will also rejoice in his downfall. On one occasion, the Buddha was invited by a brahmin to his house for alms. When the Buddha arrived at his house, instead of entertaining the Buddha, he poured a torrent of abuse with the filthiest words. The Buddha politely inquired, "Do visitors come to your house, good Brahmin?" The brahmin said: "Yes." The Buddha asked: "What do you do when the visitors come?" The brahmin replied: "Oh, we prepare a sumptuous feast." If they don't eat the food you serve, then what would you do?" The brahmin said: "We gladly partake of it." The Buddha then said: "Well, good Brahmin, you have invited me for alms and you have entertained me with abuse. I accept nothing. Please take it back." Through this story, we see that the Buddha did not retaliate. The Buddha exhorts: "Hatreds do not cease through hatreds but through love alone they cease."—Đức Phật dạy: "Người nói nhiều bị chê, người nói ít bị chê, người im lặng cũng bị chê. Trong thế giới nầy không ai

là người không bị chê." Trên thế gian nầy, trừ Đức Phật ra, không có ai hoàn toàn tốt, mà cũng không ai hoàn toàn xấu. Chê dường như là một di sản của con người, vì con người ta có thể phục vụ và tận tình giúp đở người khác bằng tất cả tấm lòng; tuy nhiên những người được giúp đở chẳng những lại quay sang tìm lỗi của người đã từng mang công lãnh nợ để cứu giúp mình, mà còn vui mừng trước sự suy sụp của người ấy. Một lần Đức Phật được một vị Bà La Môn mời đến nhà để cúng dường. Khi Đức Phật đến, thay vì làm cho Ngài vui, hắn đã thóa mạ Đức Phật bằng những lời hết sức thô tục. Đức Phật hỏi: "Này ông Bà La Môn, có phải khách đến thăm nhà ông không?" Người Bà La Môn trả lời: "Phải." Đức Phật nói: "Ông làm gì khi khách đến?" Người Bà La Môn nói: "Ồ! Tôi sửa soạn một bữa tiệc thịnh soạn." Đức Phật lại hỏi: "Nhưng nếu khách không ăn được thì ông phải làm sao với những thực vật ấy?" Người Bà La Môn đáp: "Thì chúng tôi phải vui vẻ chia nhau ăn." Đức Phật nói: "Tốt! Này ông bạn Bà La Môn, ông mời ta đến đây để cúng dường mà ông lại đối xử với ta bằng những lời thóa mạ. Ta không nhận chút nào cả. Làm ơn nhận lại." Qua câu chuyện trên, chúng ta thấy Đức Phật từ bi, không trả thù trả oán. Ngài khuyến khích: "Hận thù không thể chấm dứt được hận thù mà chỉ có tình thương mới chấm dứt được hận thù."

2) Sincere Buddhists should always remember the Buddha's teaching: "Whoever harms a harmless person who is pure and guiltless, the evil falls back upon that fool, like dust thrown against the wind." (Dhammapada 125)—Phật tử chân thuần nên luôn nhớ lời Phật dạy: "Đem ác ý xâm phạm đến người không tà vạy, thanh tịnh và vô nhiễm, tội ác sẽ trở lại kẻ làm ác như ngược gió tung bụi." (Dhammapada 125).

3) The Buddha says: "He who can keep silent himself when attacked, insulted and abused, he is in the presence of Nirvana although he has not yet attained Nirvana.": Đức Phật dạy: "Người tự giữ được im lặng trước những lời tấn công chửi bới và lạm dụng, người đó đang ở ngay tại Niết Bàn dù rằng chưa đạt được Niết Bàn thực sư."

Praise of the body: Offering of the body—Thân nghiệp cúng dường—See Three kinds of offerings.

Praise the Buddha: Tán Phật—See Praise to Amitabha Buddha.

Praise the Buddha in hymns: Chant (sing) a hymn to praise the Buddha—Ngâm kệ tán Phật.

Praise door: Tán thán Môn—See Five meritorious gates of Amitabha's Pure Land.

Praise the excellence of sages and saints: Ca ngợi các bậc Hiền Thánh—See Ten kinds of actions of knowledge (6).

Praise the generosity of another to induce the hearer to bestow presents: Thuyết sở đắc lợi dĩ động nhơn tâm hay nói ra cái mối lợi mình kiếm được để làm động lòng người—See Five kinds of deviant livelihood.

Praise of Incense: Incense Praise—Tán Lư Hương—See Praising incense.

Praise of the lips: Offering of the lips—Khẩu nghiệp cúng dường—See Three kinds of offerings.

Praise of the Lotus Pond: Tán Liên Trì.

Praise of the mind: Offering of the mind—Ý nghiệp cúng dường—See Three kinds of offerings.

Praise for purifying the water: Tán Dương Chi Tịnh Thủy.

*Using the pilow branch, the pure water
is sprinkle,
Everywhere in three thousand worlds,
Its nature is empty, yet its eight virtues
benefit human and gods,
Its nature is empty,
So there blessings and life span will be
increased greatly.
Eradicating offenses and getting rid of
faults,
Its turns their flames into red lotuses.
-Homage to the Bodhisattvas,
Mahasattvas of the Clear Cool Ground (3 lần).

*Dương chi tịnh thủy,
Biến sái tam thiên,
Tánh không bát đức lợi nhơn thiên,

Pháp giới quảng tăng diên…
Diệt tội tiêu khiên,
Hỏa diệm hóa hồng liên.
-Nam Mô Thanh Lương Địa Bồ Tát (3lần).

Praise someone's noble qualities: Tán thán đức hạnh của ai.

Praise the spirit of the departed: Thán Linh—Tán thán công đức của người quá vãng.

Praise the Thus Come Ones: Tán Thán Chư Phật—Xưng tán Như Lai—This is the second of the ten conducts and vows of Universal Worthy Bodhisattva. To praise all Buddhas means our body, mouth and mind must bring forth a tongue of subtle and wonderful eloquence prasing and glorifying all the Thus Come Ones' sea of merits and virtues forever—Đây là hạnh nguyện thứ hai trong Phổ Hiền Thập hạnh Nguyện. Tán thán chư Phật là trọn dùng sức thậm thâm thắng giải tri kiến hiện tiền, dùng lưỡi vi diệu phát ra vô tận âm khen ngợi các công đức của các Đức Như Lai, ca ngợi đời đời không dứt—See Five stages in a penitential service (II) (1), and Ten vows of respect of Samantabhadra Bodhisattva.

Praise to the True Fragrance of Precept Samadhi: Tán Giới Tam Muội Chân Hương.

Praise-worthy qualities: Phẩm chất đáng ngợi khen—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten praise-worthy qualities. In the concentration of the differentiated bodies of all sentient beings, Enlightening Beings are lauded for ten praise-worthy qualities—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27 (Thập Định), có mười Pháp xưng tán chỗ ngợi khen ngợi. Khi nhập vào nhứt thiết trí chúng sanh sai biệt thân đại tam muội, chư Bồ Tát sẽ trụ được mười pháp xưng tán chỗ ngợi khen—See Ten praise-worthy qualities.

Praises you to your face: Trước mặt bạn thì tán thán—See Four types of people who can be seen as foes in disguise.

Praising Buddha with music and song: One of the ten ways of purifying speech of Great Enlightening Beings—Tịnh tu ngữ nghiệp, dùng âm nhạc ca tụng để tán thán Đức Như Lai—See Ten ways of purifying speech of Great Enlightening Beings (I).

Praising the enlightened: Joyfully praising the enlightened, one of the ten ways of purifying speech of Great Enlightening Beings—Tịnh tu ngữ nghiệp, hoan hỷ tán thán Như Lai—See Ten ways of purifying speech of Great Enlightening Beings (I).

Praising incense: Tán Lư Hương.
The censer's incense is now lit.
Perfuming the Dharma realm.
The ocean wise host of Bodhisattvas inhales it from afar.
Auspicious are the clouds that gather as we now request with hearts sincere and earnest that all Buddhas manifest.
Homage to the Enlightened Being, Cloud Canopy of Fragrance, Bodhisattva, Mahasattva (3 times).
Lò hương vừa nhen nhúm
Pháp giới đã được xông
Chư Phật trong hải hội đều xa hay
Theo chỗ kết mây lành
Lòng thành mới ân cần
Chư Phật hiện toàn thân.
Nam Mô Hương Vân Cái Bồ Tát Ma Ha Tát (3 lần).

Praising oneself is being equal to the Buddhas: Nâng mình lên ngang với Phật—See Ten states of Feeling Skandha.

Praising the subtlety and supremacy of the Buddhas' appearance: Khen Phật sắc tướng vi diệu đệ nhứt—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

Prajantara (skt): The 27th patriarch in India—Bát Nhã Đa La, tổ thứ 27 tại Ấn Độ.

Prajapati (skt): Bát La Nhạ.

1) The lord of creatures, bestower of progeny: Trời.
2) Creator: Hóa công.
3) The lord of life, or production: Sinh Vương.
4) Brahma: Phạm Thiên.
5) Đại Bát La Nhạ: Mahaprajapati, name of the Buddha's aunt and nurse—Ma Ha Ba Xà Ba Đề, tên của bà di mẫu của Phật—See Mahaprajapati.
6) Maha Prajapati—Sakyamuni's maternal aunt—Ma Ha Ba Xà Ba đề—See Mahaprajapati.

Prajna (skt): Panna (p) Bát Nhã hay cái biết siêu việt—Discernment—Insight—Real wisdom—Transcendental knowledge—Understanding—Wisdom.

(I) The meanings of "Prajna"—Nghĩa của Bát Nhã:

1) Prajna is a Sanskrit term which means wisdom. There are three kinds of prajna: real mark prajna, contemplative prajna, and literary prajna. Prajna also means the real power to discern things and their underlying principles and to decide the doubtful—Prajna là từ Phạn ngữ có nghĩa là trí tuệ (ý thức hay trí năng). Có ba loại bát nhã: thật tướng, quán chiếu và văn tự. Bát Nhã còn có nghĩa là thực lực nhận thức rõ ràng sự vật và những nguyên tắc căn bản của chúng cũng như xác quyết những gì còn nghi ngờ.

2) Prajna means transcendental knowledge—Bát Nhã có nghĩa là cái biết siêu việt: Wisdom—Real wisdom—According to the Mahayana Buddhism, only an immediate experienced intuitive wisdom, not intelligence can help man reach enlightenment. Therefore, to achieve prajna is synonymous with to reach enlightenment. One of the two perfections required for Buddhahood. Transcendental wisdom—The wisdom which enables us to transcend disire, attachment and anger so that we will be emancipated (not throught the mercy of any body, but rather through our own power of will and wisdom) and so that we will not be reborn again and again in "samsara" or transmigration—Ý thức hay trí năng. Theo Phật giáo Đại thừa, do trí năng trực giác và trực tiếp, chứ không phải là trí năng trừu tượng và phục tùng trí tuệ phàm phu mà con người có thể đạt đến đại giác. Việc thực hiện trí năng cũng đồng nghĩa với thực hiện đại giác. Chính trí năng siêu việt nầy giúp chúng ta chuyển hóa mọi hệ phược và giải thoát khỏi sanh tử luân hồi, chứ không ở lòng thương xót hay thương hại của bất cứ ai.

3) Prajna is ordinarily translated as "knowledge" in English, but to be exact "intuition" may be better. It is sometimes translated as "transcendental wisdom." The fact is even when we have an intuition, the object is still in front of us and we sense it, or perceive it, or see it. Here is a dichotomy of subject and object. In prajna this dichotomy no longer exists. Prajna is not concerned with finite objects as such; it is the totality of things becoming conscious of itself as such. And this totality is not at all limited. An infinite totality is beyond our ordinary human comprehension. But the prajna-intuition is this "incomprehensible" totalistic untuition of the infinite, which is something that can never take place in our daily experience limited to finite objects or events. The prajna, therefore, can take place, in other words, only when finite objects of sense and intellect are identified with the infinite itself. Instead of saying that the infinite sees itself, it is much closer to our human experience to say that an object regarded as finite, as belonging in the dichotomous world of subject and object, is perceived by prajna from the point of view of infinity. Symbolically, the finite then sees itself reflected in the mirror of infinity. The intellect informs us that the object is finite, but prajna contradicts, declaring it to be the infinite beyond the realm of relativity. Ontologically, this means that all finite objects or beings are possible because of the infinite underlying them, or that the objects are relatively and therefore limitedly laid out in the field of infinity without which they have no morrings—"Prajna" thường được dịch là "tri thức" trong Anh ngữ, nhưng chính xác hơn phải dịch là "trực giác." Đôi khi từ này cũng được dịch là "trí tuệ siêu việt." Sự thực thì ngay cả khi chúng ta có một trực giác, đối tượng vẫn cứ ở trước mặt chúng ta và chúng ta cảm nhận nó, hay thấy nó. Ở đây có sự lưỡng phân chủ thể và đối tượng. Trong "Bát Nhã" sự lưỡng phân này không còn hiện hữu. Bát Nhã không quan tâm đến các đối tượng hữu hạn như thế; chính là toàn thể tính của những sự vật tự ý thức được như thế. và cái toàn thể tính này không hề bị giới hạn. Một toàn thể tính vô hạn vượt qua tầm hiểu biết của phàm phu chúng ta. Nhưng trực giác Bát

Nhã là thứ trực giác tổng thể "không thể hiểu biết được bằng trí của phàm phu" về cái vô hạn này, là một cái gì không bao giờ có thể xảy ra trong kinh nghiệm hằng ngày của chúng ta trong những đối tượng hay biến cố hữu hạn. Do đó, nói cách khác, Bát Nhã chỉ có thể xảy ra khi các đối tượng hữu hạn của cảm quan và trí năng đồng nhất với chính cái vô hạn. Thay vì nói rằng vô hạn tự thấy mình trong chính mình, nói rằng một đối tượng còn bị coi là hữu hạn, thuộc về thế giới lưỡng phân của chủ thể và đối tượng, được tri giác bởi Bát Nhã từ quan điểm vô hạn, như thế gần gũi với kinh nghiệm con người của chúng ta hơn nhiều. Nói một cách tượng trưng, hữu hạn lúc ấy tự thấy mình phản chiếu trong chiếc gương của vô hạn. Trí năng cho chúng ta biết rằng đối tượng hữu hạn, nhưng Bát Nhã chống lại, tuyên bố nó là cái vô hạn, vượt qua phạm vi của tương đối. Nói theo bản thể luận, điều này có nghĩa là tất cả những đối tượng hay hữu thể hữu hạn có được là bởi cái vô hạn làm nền tảng cho chúng, hay những đối tượng tương đối giới hạn trong phạm vi của vô hạn mà không có nó chúng chẳng có dây neo gì cả.

(II) Other characteristics of Prajna—Những đặc tính khác của Bát Nhã:

1) In general, this refers to the development of intuitive understanding of key Buddhist concepts. According to the Mahayana Buddhism, the "prajna paramita" or the "perfection of wisdom" is the sixth of the perfections that a Bodhisattva cultivates on the path to Buddhahood, and only an immediate experienced intuitive wisdom, not intelligence can help man reach enlightenment. Therefore, to achieve prajna is synonymous with to reach enlightenment. One of the two perfections required for Buddhahood—Transcendental wisdom—The wisdom which enables us to transcend disire, attachment and anger so that we will be emancipated (not throught the mercy of any body, but rather through our own power of will and wisdom) and so that we will not be reborn again and again in "samsara" or transmigration—Nói chung, từ này chỉ sự phát triển sự hiểu biết trực giác là ý niệm chủ yếu trong Phật giáo. Theo Phật giáo Đại thừa, "bát nhã ba la mật" là ba la mật thứ sáu trong sáu ba la mật mà một vị Bồ Tát tu hành trên đường đi đến Phật quả, và do trí năng trực giác và trực tiếp, chứ không phải là trí năng trừu tượng và phục tùng trí tuệ phàm phu mà con người có thể đạt đến đại giác. Việc thực hiện trí năng cũng đồng nghĩa với thực hiện đại giác. Chính trí năng siêu việt nầy giúp chúng ta chuyển hóa mọi hệ phược và giải thoát khỏi sanh tử luân hồi, chứ không ở lòng thương xót hay thương hại của bất cứ ai.
2) Prajna is really a dialectical term denoting that this special process of knowing, known as "abruptly seeing," or "seeing at once," does not follow general laws of logic; for when prajna functions one finds oneself all of a sudden, as if by a miracle, facing Sunyata, the emptiness of all things. This does not take place as the result of reasoning, but when reasoning has been abandoned as futile, and psychologically when the will-power is brought to a finish—Bát Nhã quả thật là một thuật ngữ biện chứng chỉ cái tiến trình tri thức đặc biệt được biết đến như là "thấy bất thình lình," hay "bỗng thấy," "chợt thấy," không theo bất cứ một định luật hay lý luận nào; vì khi Bát Nhã vận hành thì người ta tự thấy cái không của vạn hữu một cách bất ngờ và kỳ diệu. Điều này xảy ra một cách bất thần và không do kết quả của lý luận, mà vào lúc ấy lý luận như bị quên lãng, và nói theo cách tâm lý, đó là vào lúc năng lực của ý chí đi đến chỗ thành tựu.

(III) The functions of Prajna—Dụng của Bát Nhã:

1) The use of prajna contradicts everything that we may conceive of things worldly; it is altogether of another order than our usual life. But this does not mean that Prajna is something altogether disconnected with our life and thought, something that is to be given to us by a miracle from some unknown and unknowable source. If this were the case, prajna would be no possible use to us. It is true that the functioning of Prajna is discrete, and interrupting to the progress of logical reasoning, but all the time it underlies it, and

without Prajna we cannot have any reasoning whatever. Prajna is at once above and in the process of reasoning. This is a contradiction, formally considered, but in truth this contradiction itself is made possible because of Prajna—Cái dụng của Bát Nhã mâu thuẫn với tất cả những gì chúng ta có thể nhận thức về thế giới này; nó thuộc về một trật tự hoàn toàn khác với trật tự của cuộc sống bình thường của chúng ta. Nhưng điều này không có nghĩa Bát Nhã là một cái gì đó hoàn toàn cách biệt với đời sống, với tư tưởng chúng ta, một cái gì đó phải đến với chúng ta từ cái nguồn nào đó không biết và không thể biết được, bằng phép lạ. Nếu vậy, Bát Nhã sẽkhông thể có lợi ích gì cho chúng ta và chúng ta không thể đạt được giải thoát. Quả thật vai trò của Bát Nhã là bất liên tục và nó làm gián đoạn bước tiến của suy luận hợp lý, nhưng Bát Nhã không ngừng hiện diện dưới sự suy luận này và nếu không có nó chúng ta không thể suy luận gì cả. Cùng một lúc Bát Nhã vừa ở trên vừa ở trong quá trình suy luận. Về hính thức mà nói, điều này mâu thuẫn, nhưng sự thật do chính mâu thuẫn này khả hữu cũng do Bát Nhã đem lại.

2) That most of religious literature is filled with contradictions, absurdities, paradoxes, and impossibilities, and demands to believe them, to accept them, as revealed truths, is due to the fact that religious knowledge is based on the working of Prajna. Once this viewpoint of Prajna is gained, all the essential irrationalities found in religion become intelligible. It is like appreciating a fine piece of brocade. On the surface there is an almost bewildering confusion of beauty, and the connoisseur fails to trace the intricacies of the threads. But as soon as it is turned over all the intricate beauty and skill is revealed. Prajna consists in this turning-over. The eye has hitherto followed the surface of the cloth, which is indeed the only side ordinarily allows us to survey. Now the cloth is abruptly turned over; the course of the eyesight is suddenly interrupted; no continuous gazing is possible. Yet by this interruption, or rather disruption, the whole scheme of life is suddenly grasped; there is the "seeing into one's self-nature."—Hầu như tất cả văn học tôn giáo đều chứa đầy những mâu thuẫn, phi lý và nghịch lý, và không bao giờ có thể có được, và đòi hỏi tin và chấp nhận những thứ ấy như là chân lý mặc khải, chính là vì tri thức tôn giáo đặt căn bản trên sự vận hành của Bát Nhã. Một khi người ta thích quan điểm Bát Nhã thì tất cả những phi lý cốt yếu của tôn giáo trở nên có thể hiểu được. Nó giống như một mẩu chuyện châm biếm hay cần phải thưởng thức. Trên mặt phải của nó phơi ra một sự lộn xộn hầu như khó tin của cái đẹp, và người nhận thức sẽ không vượt qua được những sợi chỉ rối beng. Nhưng ngay khi câu chuyện châm biếm bị đảo ngược thì tánh cách phức tạp và thần tình của cái đẹp ấy hiện ra. Bát Nhã gồm trong sự đảo ngược này. Cho đến bây giờ con mắt nhận thức bề mặt của cái áo, bề mặt duy nhất mà nó thường cho phép chúng ta quan sát. Bây giờ bỗng nhiên cái áo bị lộn trái, chiều hướng của cái thấy thình lình bị gián đoạn, không có sự liên tục nào của cái nhìn. Tuy nhiên do sự gián đoạn này, toàn bộ cấu trúc của cuộc sống bỗng nhiên được nhận thức, đó là "thấy trong tự tánh."

(IV) Prajna and Sunyata—Bát Nhã và Tánh Không: It is Prajna which lays its hands on Emptiness, or Suchness, or self-nature. And this laying-hands-on is not what it seems. This is self-evident from what has already been said concerning things relative. Because the self-nature is beyond the realm of relativity, its being grasped by Prajna cannot mean a grasping in its ordinary sense. The grasping must be no-grasping, a paradoxical statement which is inevitable. To use Buddhist terminology, this grasping is accomplished by non-discrimination; that is, by discrete, an act of the conscious; not an unconscious act but an act rising from self-nature itself, which is the unconscious—Chính Bát Nhã đặt những bàn tay của nó lên "Tánh Không," hay "Chơn Như," hay "Tự Tánh." Và bàn tay này không đặt lên cái mà nó hình như hiện hữu. Điều này rõ ràng phát sinh từ cái mà chúng ta đã nói quan hệ đến những sự việc tương đối. Cho

rằng tự tánh ở bên kia lãnh vực ngự trị của thế giới tương đối, sự nắm lấy nó bằng Bát Nhã không thể có nghĩa theo nghĩa thông thường của thuật ngữ này. Nắm lấy mà không phải là nắm lấy, sự xác quyết không thể tránh được nghịch lý. Theo thuật ngữ Phật giáo, sự nắm lấy này có hiệu quả bằng sự không phân biệt, nghĩa là bằng sự phân biệt có tính cách không phân biệt. Cái quá trình đột nhiên, gián đoạn, nó là một hành động của tâm, nhưng hành động này, dù rằng không phải là không có ý thức, phát sinh từ chính tự tánh, tức là vô niệm.

(V) Prajna and Self-nature—Bát Nhã và Tự Tánh:

1) According to the Sixth Patriarch Hui Neng in the Platform Sutra, Prajna is awakened in self-nature abruptly, and the term "abrupt" not only means 'instantaneously', 'unexpectedly' or 'suddenly', but signifies the idea that the act of awakening which is seeing is not a conscious deed on the part of self-nature. In other words, Prajna flashes from the Unconscious and yet never leaves it; it remains unconscious of it. This is the sense of saying that "seeing is no-seeing, and no-seeing is seeing," and that the Unconscious or self-nature becomes conscious of itself by means of Prajna, and yet in this consciousness there is no separation of subject and object. Therefore, Hui-Neng says: "One who understands this truth is without thought, without memory, and without attachment." But we must remember that Hui-Neng never advocated the doctrine of mere nothingness, or mere-doing-nothing-ness, nor assumed an unknown quantity in the solution of life—Theo Lục Tổ Huệ Năng trong Kinh Pháp Bảo Đàn, Bát Nhã được phát khởi trong tự tánh theo cách "bất thình lình", chữ bất thình lình ở đây không có nghĩa là tức thì, theo cách bất ngờ hay thình lình, nó cũng có nghĩa là hành vi tự phát, nó là cái thấy, không phải là một hành động có ý thức thuộc phần tự tánh. Nói cách khác, ánh sáng của Bát Nhã phóng ra từ vô niệm tuy nhiên nó không bao giờ rời vô niệm; Bát Nhã ở trong vô thức về sự vật. Đây là cái mà người ta ám chỉ khi nói rằng "thấy là không thấy và không thấy là thấy," hoặc khi nói rằng vô niệm hay tự tánh, trở nên ý thức chính nó bằng phương tiện Bát Nhã, tuy nhiên trong ý thức này nó không có sự phân cách nào giữa chủ và khách. Do đó, Lục Tổ Huệ Năng nói: "Ai hiểu được chân lý này tức thì không nghĩ, không nhớ và không dính mắc." Nhưng chúng ta phải nhớ rằng Lục Tổ Huệ Năng không bao giờ giảng một giáo pháp nào về cái "Vô" đơn giản hay về sự bất động đơn giản và Ngài không cập đến quan niệm về cái vô tri trong vấn đề đời sống.

2) Prajna must once be awakened in self-nature; for unless this is experienced we shall never have a chance of knowing the Buddha not only in ourselves but in others. But this awakening is no particular deed performed in the realm of empirical consciousness, and for this reason it is like a lunar reflection in the stream; it is neither continuous nor discrete; it is beyond birth and death; even when it is said to be born, it knows no birth; even when it is said to have passed away, it knows no passing away; it is only when no-mind-ness or the Unconscious is seen that there are discourses never discoursed, that there are acts that never acted—Ngày nào đó Bát Nhã phải được phát khởi trong tự tánh; vì chừng nào chúng ta chưa có kinh nghiệm này thì không bao giờ chúng ta có được cơ hội biết Phật, không những chỉ nơi bản thân chúng ta mà còn nơi những người khác nữa. Nhưng sự phát khởi này không phải là một hành động đặc thù thành tựu trong lãnh vực ngự trị của ý thức thực nghiệm, và việc này cũng có thể đem so sánh với phản ảnh của mặt trăng trong dòng suối; nó không phải liên tục; nó ở bên kia sanh tử ; cũng như khi người ta bảo nó chết, nó không biết chết; chỉ khi nào đạt được trạng thái vô tâm thì mới có những thuyết thoại chưa từng được nói ra, những hành động chưa từng được thực hiện.

3) Also according to Hui-Neng, Prajna is the name given to self-nature, or the Unconscious, as we call it, when it becomes conscious of itself, or rather to the act itself of becoming conscious. Prajna therefore points in two directions to the Unconscious and to

the world of consciousness which is now unfolded. The one is call the Prajna of non-discrimination and the other the Prajna of discrimination. When we are so deeply involved in the outgoing direction of consciousness and discrimination as to forget the other direction of Prajna pointing to the Unconscious, we have what is technically known as "Prapanca," imagination. Or we may state this conversely: when imagination asserts itself, Prajna is hidden, and discrimination has its own sway, and the pure, undefiled surface of the Unconscious or self-nature is now dimmed. The advocates of "no-thought" or "no-mind" want us to preserve Prajna from going astray in the direction of discrimination, and to have our eyes looking steadily in the other direction. To attain "no-mind" means to recover, objectively speaking, the Prajna or non-discrimination. When this idea is developed in more detail we shall comprehend the significance of "no-mind" in Zen thought—Cũng theo Lục Tổ Huệ Năng, Bát Nhã là cái tên đặt cho "Tự Tánh," hay chúng ta còn gọi nó là "Vô Thức," khi nó tự ý thức chính nó, hay chính xác hơn, chính hành động trở thành ý thức. Do đó Bát Nhã chỉ về hai hướng: Vô thức và thế giới của ý thức hiện mở ra. Hình thái thứ nhất được gọi là Trí Vô Phân Biệt và hình thái kia là Trí Phân Biệt. Khi chúng ta quan hệ với hướng đi ra ngoài của ý thức và phân biệt tại điểm quên hướng kia của Bát Nhã, hướng quy tâm về Vô thức, chúng ta có thuật ngữ được biết dưới tên "Trí Tưởng Tượng." Hay chúng ta có thể nói ngược lại: khi trí tưởng tượng tự xác định, Bát Nhã bị che khuất, sự phân biệt ngự trị làm chủ, và bề mặt thanh tịnh, không vô nhiễm của Vô Thức hay Tự Tánh hiện thời bị che mờ. Những ai chủ trương "vô niệm" hay "vô tâm" đều mong chúng ta ngăn Bát Nhã khỏi lạc theo hướng phân biệt và chúng ta cương quyết quay cái nhìn theo hướng kia. Đạt vô tâm có nghĩa là, nói một cách khách quan, phát hiện ra trí vô phân biệt. Khi quan niệm này được phát triển thêm, chúng ta hiểu được nghĩa của vô tâm, trong tư tưởng Thiền.

(VI) Prajna and Conscious and Unconscious Functions—Bát Nhã và cái dụng của Thức cũng như Vô Thức: Prajna, which is the awakening of consciousness in the Unconscious, functions in a twofold direction. The one is towards the Unconscious and the other towards the conscious. The Prajna which is orientated to the Unconscious is Prajna properly so called, while the Prajna of consciousness is now called mind with the small initial letter. From this mind a dualistic world takes its rise: subject and object, the inner self and the external world, and so on. In the Mind, therefore, two aspects are also distinguishable: Prajna-mind of non-discrimination and dualistic mind. The mind of the first aspect belongs to this world, but so long as it linked with Prajna it is in direct communication with the Unconscious, it is the Mind; whereas the mind of the second aspect is wholly of this world, and delighted with it, and mixes itself with all its multiplicities. The mind of the second aspect, Hui-Neng called "thought." Here, mind is thought, and thought is mind. From the relative point of view, the mind of the first aspect may be designated "no-mind" in contradistinction to the mind of the second aspect. As the latter belongs to this side of our ordinary experience, so called, the former is a transcendental on in terms of Zen philosophy is "that which is not the mind," or "no-mind" or "no-thought."—Bát Nhã, sự phát khởi của ý thức trong Vô Thức, vận hành trong một chiều hướng nhị bội. Một tiến đến vô thức và một hướng đến ý thức. Bát Nhã hướng về vô thức là Bát Nhã nói một cách riêng biệt, trong khi ấy Bát Nhã của ý thức bây giờ được gọi là tâm, với cách viết thường. Từ cái tâm này thế giới nhị nguyên phát khởi: chủ thể và khách thể, ngã bên trong và thế giới bên ngoài, vân vân. Đo đó người ta cũng có thể phân biệt hai hình thái trong tâm: tâm Bát Nhã vô phân biệt và tâm đối đãi. Tâm của hình thái thứ nhất thuộc về thế giới này, nhưng chừng nào nó còn liên hệ với Bát Nhã, nó còn giao thiệp trực tiếp với Vô Thức, thì nó là Tâm, trong khi ấy tâm của hình thái thứ nhì hoàn toàn là của thế giới này, nếu muốn,

nó hòa lẫn với các yếu tố tạp đa. Cái tâm thứ hai, Lục Tổ Huệ Năng gọi là "Niệm." Ở đây tâm là niệm và niệm là tâm. Theo quan điểm tương đối, tâm của hình thái thứ nhất có thể gọi là "vô tâm" đối lại với "hữu tâm" của hình thái thứ nhì. trong khi cái sau thuộc về phía bên này của kinh nghiệm thường nhật của chúng ta, cái trước thì siêu việt; theo thuật ngữ của triết học Thiền, nó là cái "không phải tâm," hay "vô tâm" hay "vô niệm."

Prajna-bala (skt): Force of wisdom—Tuệ lực (sức mạnh của trí tuệ).

Prajna boat: The boat of wisdom—Attaining nirvana—Thuyền Bát Nhã.

Prajna-Bodhisattva: Bát Nhã Bồ tát—Trí Tuệ Kim Cang Bồ Tát—Wisdom as a female bodhisattva in the Garbhadhatu group—Vị Trung Tôn có hình dáng giống như thiên nữ trong Thai tạng Giới.

Prajnacakshus (skt): Jnanacakshus (skt)—Tuệ Nhãn—The wisdom eye that sees all things as unreal. With the wisdom-eye, a Bodhisattva takes in at a glance all the wonders and inconceivabilities of the spiritual realm to its deepest abyss—Con mắt trí tuệ thấy vạn hữu giai không. Với con mắt nầy, Bồ Tát ném cái nhìn vào tất cả những cái kỳ diệu và bất khả tư nghì của cảnh giới tâm linh, thấy tận hố thẳm sâu xa nhất của nó.

Prajna charity: Bố thí Ba La Mật—See Ten paramitas.

Prajna conduct: Hạnh Bát Nhã—Everywhere and at all time, our actions must be in accordance with "Prajna" at all time. Worldly people always brag with their mouths, but their minds are always deluded. This is one of the three kinds of Prajna, the prajna or wisdom of meditative enlightenment on reality—Bất cứ ở đâu và bất cứ lúc nào, từng hành động của chúng ta phải luôn khế hợp với "trí tuệ Bát Nhã". Phàm phu luôn khoe khoang nơi miệng, nhưng tâm trí lại mê mờ. Đây là một trong ba loại Bát Nhã, lấy trí tuệ quán chiếu cái lý thực tướng hay nhờ thiền quán mà giác ngộ được chân lý—See Three Prajnas.

Prajna drum: Trống bát nhã.

Prajna expedients: Phương tiện Ba La Mật—See Ten paramitas.

Prajna force of purpose: Lực Ba La Mật—See Ten paramitas.

Prajnagupta (skt): Bát Nhã Cúc Đa—A Hinayana monk of southern India, who wrote against the Mahayana—Một vị sư thuộc trường phái Tiểu Thừa, người Nam Ấn, ông đã viết những bài chống lại trường phái Đại Thừa.

Prajna of the imperfect Bodhisattva teaching: Cộng Bát nhã—Prajna of the three stages of Sravaka and Pratyeka-buddha and the imperfect bodhisattva sect—Bát Nhã của ba giai đoạn Thanh văn, Duyên giác và Bồ Tát—See Two kinds of wisdom (C).

Prajna knowledge: Trí tuệ Ba La Mật—See Ten paramitas.

Prajnakuta-Bodhisattva (skt): Trí Tích Bồ Tát.

Prajna meditation: Thiền định Ba La Mật—See Ten paramitas.

Prajna of meditative enlightenment on reality: Quán Chiếu Bát Nhã—One of the three kinds of Prajna, the prajna or wisdom of meditative enlightenment on reality—Một trong ba loại Bát Nhã, lấy trí tuệ quán chiếu cái lý thực tướng hay nhờ thiền quán mà giác ngộ được chân lý—For more information, please see Prajna and Three Prajnas.

Prajna morality: Trì giới Ba La Mật—See Ten paramitas.

Prajantara (skt): Bát Nhã Đa La—Prajantara, the 27th patriarch in India, native of eastern India, who laboured in southern India and consumed himself by the fire of transformation, 457 A.D., teacher of Bodhidharma—Bát Nhã Đa La là tổ thứ 27 của Thiền Tông Ấn Độ, quê miền đông Ấn, ngài là thầy của Tổ Bồ Đề Đạt Ma.

Prajna-paramita (skt): Enlightened wisdom—Perfection of Knowledge—Perfection of wisdom—Real wisdom—Supreme wisdom—Wisdom leading to the shore of enlightenment—Tiếng Bát Nhã Độ—Trí Độ—Trí tuệ Ba La Mật—The prajna-paramita is a gate of Dharma-illumination; for with it, we eradicate the darkness of ignorance. Among the basic desires and passions, ignorance has the deepest roots. When

these roots are loosened, all other desires and passions, greed, anger, attachment, arrogance, doubt, and wrong views are also uprooted. The prajna wisdom which enables one to reach the other shore, i.e. wisdom for salvation; the highest of the six paramitas, the virtue of wisdom as the principal means of attaining nirvana. It connotes a knowledge of the illusory character of everything earthly, and destroys error, ignorance, prejudice, and heresy. In order to obtain wisdom-paramita, practitioner must make a great effort to meditate on the truths of impermanence, no-self, and the dependent origination of all things. Once the roots of ignorance are severed, we can not only liberate ourselves, but also teach and guide fooloish beings to break through the imprisonment of birth and death—Trí huệ Ba la mật là cửa ngõ đi vào hào quang chư pháp, vì nhờ đó mà chúng ta đoạn trừ tận gốc rễ bóng tối của si mê. Trong các phiền não căn bản thì si mê là thứ phiên não có gốc rễ mạnh nhất. Một khi gốc rễ của si mê bị bật tung thì các loại phiền não khác như tham, sân, chấp trước, mạn, nghi, tà kiến, đều dễ bị bật gốc. Nhờ có trí huệ Ba La Mật mà chúng ta có khả năng dạy dỗ và hướng dẫn những chúng sanh si mê. Trí tuệ Bát Nhã khiến chúng sanh có khả năng đáo bỉ ngạn. Trí tuệ giải thoát là ba la mật cao nhất trong lục ba la mật, là phương tiện chánh để đạt tới niết bàn. Nó bao trùm sự thấy biết tất cả những huyễn hoặc của thế gian vạn hữu, nó phá tan bóng tối của si mê, tà kiến và sai lạc. Để đạt được trí huệ Ba La Mật, hành giả phải nỗ lực quán chiếu về các sự thực vô thường, vô ngã, và nhân duyên của vạn hữu. Một phen đào được gốc vô minh, không những hành giả tự giải thoát tự thân, mà còn có thể giáo hóa và hướng dẫn cho những chúng sanh si mê khiến họ thoát ra khỏi vòng kềm tỏa của sanh tử—See Five parts of correct doctrines, and Ten Paramitas.

Prajna-paramita Diamond Sutras: Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa—See Vajracchedika-prajna-paramita-sutra.

Prajna-paramita emancipation: Giải Thoát Bát Nhã Ba La Mật—According to the Avatamsaka Sutra—Theo Kinh Hoa Nghiêm.

* Sudhana asked Sucandra: "How does one come to the Prajna-paramita emancipation face to face? How does one get this realization?"—Thiện Tài Đồng Tử hỏi Diệu Nguyệt Trưởng Giả: "Làm sao để hiện tiền chứng đắc môn giải thoát Ba La Mật?"

* Sucandra answered: "A man comes to this emancipation face to face when his mind is awakened to Prajnaparamita and stands in a most intimate relationship to it; for then he attains self-realization in all that he perceives and understands."—Trưởng Giả Diệu Nguyệt đáp: "Một người hiện tiền thân chứng môn giải thoát nầy khi nào người ấy phát khởi tâm Bát Nhã Ba La Mật và cực kỳ tương thuận; rồi thì người ấy chứng nhập trong tất cả những gì mà mình thấy và hiểu."

* Sudhana asked: "Does one attain self-realization by listening to the talks and discourses on Prajnaparamita?"—Thiện Tài Đồng Tử lại thưa: "Có phải do nghe những ngôn thuyết và chương cú về Bát Nhã Ba La Mật mà được hiện chứng hay không?"

* Sucandra replied: "That is not so. Because Prajnaparamita sees intimately into the truth and reality of all things."—Diệu Nguyệt đáp: "Không phải. Bởi vì Bát Nhã Ba La Mật thấy suốt thể tánh chân thật của các pháp mà hiện chứng vậy."

* Sudhana asked: Is it not that thinking comes from hearing and that by thinking and reasoning one comes to perceive what Suchness is? And is this not self-realization?"—Thiện Tài lại thưa: "Há không phải do nghe mà có tư duy và do tư duy và biện luận mà được thấy Chân Như là gì? Và há đây không phải là tự chứng ngộ hay sao?"

* Sucandra said: "That is not so. Self-realization never comes from mere listening and thinking. O son of a good family, I will illustrate the matter by analogy. Listen! In a great desert there are no springs or wells; in the spring time or summer time when it is warm, a traveller comes from the west going eastward; he meets a man coming from the east and asks him: ''I am terribly thirsty, please tell mewhere I can find a spring and a cool refreshing shade where I may drink, bathe, rest, and get revived.' The man from the east gives the traveller, as desired, all the

information in detail, saying: 'When you go further east the road divides itself into two, right and left. You take the right one, and going steadily further on you will surely come to a fine spring and a refreshing shade. Now, son of a good family, do you think that the thirsty traveller from the west, listening to the talk about the spring and the shady trees, and thinking of going to that place as quickly as possible, can be relieved of thirst and heat and get refreshed?—Diệu Nguyệt đáp: "Không phải vậy. Không hề do nghe và tư duy mà được tự chứng ngộ. Nầy thiện nam tử, đối với nghĩa nầy ta phải lấy môt thí dụ, ngươi hãy lắng nghe! Thí dụ như trong một sa mạc mênh mông không có suối và giếng, vào mùa xuân hay mùa hạ khi trời nóng, có một người khách từ tây hướng về đông mà đi, gặp một người đàn ông từ phương đông đến, liền hỏi gã rằng 'tôi nay nóng và khát ghê gớm lắm; xin chỉ cho tôi nơi nào có suối trong và bóng cây mát mẻ để tôi có thể uống nước, tắm mát, nghỉ ngơi và tươi tỉnh lại?' Người đàn ông bèn chỉ dẫn cặn kẽ rằng 'cứ tiếp tục đi về hướng đông, rồi sẽ có con đường chia làm hai nẻo, nẻo phải và nẻo trái. Bạn nên hãy theo nẻo bên phải và gắng sức mà đi tới chắc chắn bạn sẽ đến một nơi có suối trong và bóng mát.' Này thiện nam tử, bây giờ ngươi có nghĩ rằng người khách bị nóng và khát từ hướng tây đến kia, khi nghe nói đến suối mát và những bóng cây, liền tư duy về việc đi tới đó càng nhanh càng tốt, người ấy có thể trừ được cơn khát và được mát mẻ chăng?"

* Sudhana replied: "No, he cannot; because he is relieved of thirst and heat and gets refreshed only when, as directed by the other, he actually reaches the fountain and drinks of it and bathes in it."—Thiện Tài đáp: "Dạ không; người ấy không thể làm thế được; bởi vì người ấy chỉ trừ được cơn nóng khát và được mát mẻ khi nào theo lời chỉ dẫn của kẻ kia mà đi ngay đến dòng suối rồi uống nước và tắm ở đó."

* Sucandra added: "Son of a good family, even so with the Bodhisattva. By merely listening to it, thinking of it, and intellectually understanding it, you will never come to the realization of any truth. Son of a good family, the desert means birth and death; the man from the west means all sentient beings; the heat means all forms of confusion; thirst is greed and lust; the man from the east who knows the way is the Buddha or the Bodhisattva who, abiding in all-knowledge has penetrated into the true nature of al things and the reality of sameness; to quench the thirst and to be relieved of the heat by drinking of the refreshing fountain means the realization of the truth by oneself—Diệu Nguyệt nói thêm: "Này thiện nam tử, đối với Bồ Tát cũng vậy, không phải chỉ do nghe, tư duy và huệ giải mà có thể chứng nhập hết thảy pháp môn. Này thiện nam tử, sa mạc là chỉ cho sanh tử; người khách đi từ tây sang đông là chỉ cho các loài hữu tình; nóng bức là tất cả những sự tướng mê hoặc; khát tức là tham và ái ngã; người đàn ông từ hướng đông đến và biết rõ đường lối là Phật hay Bồ Tát, an trụ trong Nhất Thiết Trí, các ngài đã thâm nhập chân tánh của các pháp và thật nghĩa bình đẳng; giải trừ khát cháy và thoát khỏi nóng bức nhờ uống dòng suối mát là chỉ cho sự chứng ngộ chân lý bởi chính mình."

* Sucandra added: "O son of a good family, the realm of self-realization where all the wise ones are living is free from materiality, fre from purities as well as from defilements, free from grasped and grasping, free from murky confusion; it is most excellently pure and in its nature indestructible; whether the Buddha appears on earth or not, it retains its eternal oneness in the Dharmadhatu. O son of a good family, the Bodhisattva because of this truth has disciplined himself in innumerable forms od austerities, and realizing this Reality within himself has been able to benefit all beings so that they find herein the ultimate abode of safety. O son of a good family, truth of self-realization is validity itself, something unique, reality-limit, the substance of all-knowledge, the inconceivable, non-dualistic Dharmadhatu, and the perfection of emancipation."—Diệu Nguyệt tiếp: "Này thiện nam tử, cảnh giới tự chứng của các

Thánh giả ấy không có sắc tướng, không có cấu tịnh, không có thủ xả, không có trược loạn; thanh tịnh tối thắng; tánh thường bất hoại; dù chư Phật xuất thế hay không xuất thế, ở nơi pháp giới tánh, thể thường nhất. Này thiện nam tử, Bồ Tát vì pháp nầy mà hành vô số cái khó hành và khi chứng được pháp thể nầy thì có thể làm lợi ích cho hết thảy chúng sanh, khiến cho các loài chúng sanh rốt ráo an trụ trong pháp nầy. Này thiện nam tử, đó là pháp chân thật, không có tướng dị biệt, thực tế, thể của Nhất thiết trí, cảnh giới bất tư nghì, pháp giới bất nhị đó là môn giải thoát viên mãn."

* Thus, to Prajnaparamita emancipation must be personally experienced by us, and that mere hearing about it, mere learning of it, does not help us to penetrate into the inner nature of Reality itself: Như vậy môn giải thoát Ba La Mật phải được chứng ngộ bằng kinh nghiệm cá biệt của mình; còn như chỉ nghe và học hỏi thôi thì chúng ta không cách gì thâm nhập vào giữa lòng chân tánh của thực tại được.

Prajna-Paramita Heart Sutra: Kinh Bát Nhã Tâm Kinh—See Prajna-paramita Hridaya Sutra.

Prajna-paramita Hridaya Sutra: Bát Nhã Tâm Kinh—Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đại Minh Kinh—Phật Thuyết Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh—Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh—Bát Nhã Tâm Kinh U Tán—See Prajnaparamita sutra.

Prajnaparamita or Lotus period: Bát Nhã Thời—Thời kỳ Bát Nhã hay Liên Hoa—One of the five periods of the Buddha's teachings. The period of Prajnaparamita-Sutra or Lotus-Sutra. The Time of Wisdom mainly teaches the Round Doctrine and yet is linked with the Common and Distinct Doctrines. Therefore, it is not quite perfect or complete. This phase lasted twenty-two years, in which the Buddha expounded a higher level of provisional Mahayana and refuted his disciples' attachment to the distinction between Theravada and Mahayana by teaching the doctrine non-substantiality or emptiness. He taught the teachings of shunyata in the Prajnaparamita-sutra, and all the ideas of distinction and acquisition were mercilessly rejected. It is therefore, called the Tome of Selection. During this period, the doctrine of "Void" was taught but the "Void" itself was again negated. In the end everything reverts to the ultimate Void. So the time of Priajna was also called the Time of Exploring and Uniting of the Dharmas, denying all analysis and unifying them all in one—Một trong năm thời giáo thuyết của Đức Phật. Thời Bát Nhã chủ yếu giảng Viên giáo nhưng còn liên hệ Thông giáo và Biệt giáo. Do đó nó chưa hoàn toàn viên mãn. Trong 22 năm của thời kỳ nầy, Đức Phật thuyết giảng giáo pháp Đại Thừa ở cấp cao hơn và bác bỏ sự luyến chấp Tiểu Đại của các hàng đệ tử. Đức Phật đã giảng về tính hư không trong Kinh Bát Nhã. Trong thời kỳ nầy, Đức Phật giảng thuyết kinh Bát Nhã và mọi ý niệm biện biệt và chấp thủ đều bị quyết liệt loại bỏ. Bởi vậy, nó được gọi là thời "Đào Thải." Suốt trong thời kỳ nầy, giáo lý về "không" được giảng dạy, nhưng chính "không" lại bị phủ nhận. Do đó, thời Bát Nhã cũng được gọi là thời "Hội Nhất Thiết Pháp," nghĩa là bác bỏ mọi phân tích và thống nhất chúng lại—See Five periods and eight teachings of the T'ien-T'ai.

Prajnaparamita sastra (skt): Maha-Prajnaparamita Sastra (skt)—Thích Luận—Đại Trí Độ Luận—Sastra (Commentary) on the Prajna paramita sutra. It is a famous philosophical Mahayana work. As the San-Lun School is much inclined to be negativistic idealism, there arose the more positive school, called Shih-Lun or Four-Treatise School, which adds a fourth text by Nagarjuna, namely, the Prajnaparamita-Sastra. This sastra is composed of 100 books ascribed to Magarjuna on the greater Prajna-paramita sutra, in which we see that Nagarjuna established his monistic view much more affirmatively than in any other text. In Nagarhuna's commentary on the Mahaprajnaparamita there is an annotation of the fundamental principles: All conditioned things are impermanent (sarva-sanskara-anityam); all elements are selfless (sarva-dharma-anatman); and Nirvana is quiescence (nirvana-santam), in which it is said that these 'three law-seals' (signs of Buddhism) can be extended to four by adding another, all is suffering (sarva-duhkham), or can

be abridged to one 'true state' seal. The 'true state' may be translated as 'noumenon.' This school interprets the 'true state' as 'no state' or 'no truth,' but it does not mean that it is false; 'no truth' or 'no state' here means that it is not a truth or a state established by argument or conceived by thought but that it transcends all speech and thought. Again, T'ien-T'ai interprets it as 'one truth' (eka-satya), but 'one' here is not a numerical 'one;' it means 'absolute.' The principle of the T'ien-T'ai doctrine centers on this true state of all elements. However, all texts from San-Lun and Shih-Lun are being from Nagarjuna's hand, the general trend of metaphysical argument is much the same. The sastra was translated into Chinese by Kumarajiva in around 397-415 A.D.—Luận về Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa. Đây là một tác phẩm triết học nổi tiếng của Phật Giáo Đại Thừa. Vì phái Tam Luận quá thiên trọng về duy tâm luận phủ định, nên thời bấy giờ nảy lên một trường phái tích cực là Tứ Luận Tông, bằng cách thêm vào một tác phẩm thứ tư của Ngài Long Thọ, đó là bộ Đại Trí Độ Luận. Bộ luận nầy gồm 100 quyển do ngài Long Thọ Bồ Tát soạn, giải thích về Đại phẩm Bát Nhã Kinh, trong đó Ngài Long Thọ thiết lập quan điểm "Nhất Nguyên" của mình một cách xác quyết hơn trong bất cứ tác phẩm nào khác. Trong luận thích nầy ngài Long Thọ chú thích về Đại Bát Nhã Kinh, có một chú giải về những nguyên lý căn bản nầy: tất cả các sự thể bị chi phối bởi điều kiện vô thường(sarva-samskara-anitya hay chư hành vô thường); mọi yếu tố đều không có tự ngã (sarva-dharma-anatman hay chư pháp vô ngã), và Niết Bàn là sự vắng lặng (nirvana-santam hay Niết Bàn tịch tĩnh). Tam pháp ấn hay ba dấu hiệu của pháp có thể được quảng diễn thành bốn bằng cách thêm vào một dấu hiệu khác: tất cả đều lệ thuộc khổ đau (sarva-duhkkam) hay thật tướng ấn. Có thể dịch chữ 'thật tướng ấn' là 'bản thể' (noumenon). Tông Thiên Thai giải thích 'thật tướng' như là 'vô tướng' hay 'vô thật,' nhưng không có nghĩa là mê vọng; vô tướng hay vô thật ở đây có nghĩa là không có một trạng thái hay tướng nào được thiết lập bằng luận chứng hay được truy nhận bởi tư tưởng; nó siêu việt cả ngôn thuyết và tâm tưởng. Lại nữa, Thiên Thai giải thích nó như là 'nhất đế' (eka-satya), nhưng 'nhất' ở đây không phải là nhất của danh số, nó chỉ cho 'tuyệt đối.' Nguyên lý của học thuyết Thiên Thai quy tụ trên thật tướng đó của vạn pháp. Tuy nhiên, vì cả Tam Luận và Tứ Luận đều từ tay Ngài Long Thọ mà ra cả nên khuynh hướng tổng quát của những luận chứng siêu hình trong hai phái nầy cũng gần giống nhau. Kinh được ngài Cưu Ma La Thập dịch sang Hoa ngữ vào khoảng những năm 397-415 sau Tây Lịch.

Prajnaparamita sutra (skt): Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh.

1) One of the smallest, but the most vital portion in the Vast Prajnaparamita. This sutra is most widely influential text of the Mahayana Buddhism, which is thought to contain the condensed essence of the voluminous "Perfection of Wisdom" literature. It is about one page in most languages, and it consists of a dialogue between Sakyamuni Buddha and Avalokitesvara Bodhisattva, focusing on "emptiness." One of its most famous statements is: "Form does not differ form emptiness, emptiness does not differ from form; form itself is emptiness, emptiness itself is form; so too are feeling, cognition, formation and consciousness." And its conclusion is also famous with the mantra: "Gate Gate Paragate Parasamagate Bodhi Svaha !" (Gone, gone beyond, gone completely beyond, hail awakening!"). In short, the Prajna-Paramita Heart Sutra literally means "the wisdom that leads to the other shore."—Một trong những phần ngắn nhứt nhưng lại thiết yếu nhứt trong bộ Đại Bát Nhã Kinh. Đây là bài kinh có ảnh hưởng rộng lớn nhất trong Phật giáo Đại thừa, chứa đựng phần cô đọng chính của tập kinh nhiều bộ "Bát Nhã Ba La Mật Đa." Bài kinh này chỉ dài khoảng chừng một trang trong hầu hết các ngôn ngữ khác nhau, nó bao gồm cuộc đối thoại giữa Đức Phật Thích Ca Mâu Ni và Đức Quán Thế Âm Bồ Tát, tập trung vào "Tánh Không." Một trong những lời kinh nổi tiếng nhất là "Sắc bất dị không, không bất dị sắc; sắc tức thị không, không tức thị sắc; thọ, tưởng, hành, thức diệc phục như thị." Và câu thần chú kết luận cũng nổi tiếng: "Yết đế, yết

đế, ba la yết đế, ba la tăng yết đế, bồ đề tát bà ha!" Toàn bộ văn kinh của Bát Nhã Ba La Mật có nghĩa là "trí huệ đáo bỉ ngạn."

2) A Sanskrit term for "Perfection of Wisdom Sutras." One of the great sutras in Buddhism, dealing with the realization of prajna. A great collection of texts that share a number of similar themes, the central one being a focus on the "perfection of wisdom" and its implications. The sutra is especially emphasized on emptiness (Shunyata). It is recited so frequently in the temple that most Buddhists chant it from memory. One of the most famous sentences in the sutra is "Form is no other than emptiness; emptiness is no other than form," an affirmation that is frequently referred to in Zen. This sutra is part of the Vaipulya Sutras of the Mahayana Buddhism, translated into Chinese by Hsuan-Tsang during the T'ang dynasty, about 600 books. In structure, they totally differ from the discourses of the Pali Canon, though some important features are maintained—Phạn ngữ có nghĩa là "Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh." Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa, một trong những bộ kinh lớn của Phật giáo nói về trí năng đáo bỉ ngạn. Một bộ sưu tập lớn về kinh điển có cùng một chủ đề giống nhau, đại ý tập trung vào "Bát nhã ba la mật" và những ngụ ý của nó. Kinh được nhấn mạnh về tánh không. Kinh thường được các Phật tử tụng thuộc lào trong các tự viện. Một trong những câu nổi tiếng trong kinh là "Sắc bất dị không, không bất dị sắc" (hình thức chỉ là hư không, hư không chỉ là hình thức), một công thức được lập đi lập lại trong nhà thiền. Đây cũng là một phần của kinh Phương Quảng của Phật giáo Đại thừa, được ngài Huyền Trang dịch sang Hoa ngữ dưới thời nhà Đường, khoảng 600 quyển. Về cấu trúc, bộ Bát Nhã Ba La Mật hoàn toàn khác với những bài giảng trong kinh điển Pali, tuy vậy những điểm chính yếu vẫn giống nhau.

Prajna-Paramita Sutra of Benevolent king sutra: Karunikaraja-Prajnaparamita-Sutra (skt)—Nhân Vương Bát Nhã Ba La Mật Kinh—The sutra stressed on the "Buddha wisdom" for rulers to maintain security and welfare for the country. The sutra was translated into Chinese by Kumarajiva—Kinh nhấn mạnh đến "Trí huệ Phật" trong việc duy trì an ninh phúc lợi trong quốc gia. Kinh được Ngài Cưu Ma La Thập dịch ra Hán tự.

Prajna patience: Nhẫn nhục Ba La Mật.

Prajna of the perfect Bodhisattva teaching: Bất cộng Bát nhã—Bát Nhã của học thuyết toàn thiện Bồ Tát—See Two kinds of wisdom (C).

Prajna period: Bát Nhã thời—The Prajna period, the fourth of the T'ien-T'ai five periods of the Buddha's teaching—Thời kỳ thứ tư trong năm thời kỳ thuyết giảng của Phật—See Five periods and eight teachings of the T'ien-T'ai.

Prajnapti (skt): Giả Thuyết—Ordinary teaching—Doctrines dervied from the phenomenal or mental construction, or ideation—Học thuyết dựa vào hiện tượng hay cấu trúc tâm thức.

Prajnaptimatra (skt): Vijnaptimatra (p)—Knowledge only—Duy thức (một hệ thống triết học Phật giáo chuyên về phân tích tâm lý nội quan và ngoại quan). **See Dharmalaksana.

Prajnaptinamamatreyam (skt): Duy Giả Thiết Danh—In accordance with to the thinking of ordinary people or worldly way of thinking, there is an ego-substance, which, however, to Buddhist theory, it is only an artificial name, not a real existence—Theo suy nghĩ thông thường thì có một ngã thể; tuy nhiên, đối với giáo lý nhà Phật nó chỉ là giả danh chứ không hiện hữu.

Prajnapti-pada (skt): World-system, written by Maudgalyayana—Thi Thiết Túc Luận, được viết bởi ngài Mục Kiền Liên—See Six Legs in the commentary on the Source of Knowledge.

Prajnaptisastra (skt): The treatise on designations, one of the books of the Sarvastivadin Abhidharma Pitaka, written by Maudgalyayana, the arising of mental events, and cosmology—Một trong các bộ sách của Bộ Luận Tạng của Bộ phái Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ, được viết bởi Ngài Mục Kiền Liên, thảo luận về các cách gọi tên, trình bày sự phát sinh các sự kiện tâm thức và vũ trụ luận—See Sarvastivada (II).

Prajnaptisatyata (skt): State of relative—Tục Đế hay chân lý tương đối hay chân lý của kẻ còn vô minh (chưa giác ngộ).

Prajnaptivadinah (skt): Thuyết Giả Bộ—One of the early eighteen Hinayana sects in India—Một trong 18 tông phái Phật giáo Nguyên Thủy.

Prajnaruci (skt): Bát Nhã Lưu Chi—Name of a monk who translated the Moksha Sutra—Tên của một nhà sư đã dịch bộ Giải Thoát Luật Kinh.

Prajna is subjective: All things are objective of the external world prajna —External world prajna—Wisdom of all things—Cảnh giới bát nhã.

Prajnatara (skt): Bát Nhã Đa La—Prajantara, the 27th patriarch in India, native of eastern India, who laboured in southern India and consumed himself by the fire of transformation, 457 A.D., teacher of Bodhidharma—Bát Nhã Đa La là tổ thứ 27 của Thiền Tông Ấn Độ, quê miền đông Ấn, ngài là thầy của Tổ Bồ Đề Đạt Ma—See Twenty eight Indian Patriarchs.

Prajnatra (skt): Tổ 27 Bát nhã đa la—See Prajnatara and Twenty eight Indian Patriarchs.

Prajna vows: Nguyện Ba La Mật.

Prajna wisdom: Trí huệ Ba La Mật—See Ten Paramitas.

Prajna zealous progress: Tinh tấn Ba La Mật.

Prajnendriya (skt): Wisdom—Huệ căn—See Twenty two roots.

Prajnopaya (skt): Trí tuệ phương tiện—Knowledge and means.

Prakamya (skt)—Tùy ý—To be able to assume any shape, or to be one or many and at will pass through the solid or through space, or through fire or water, or tranform the four elements at will, i.e. turn earth into water—Có khả năng làm tùy theo ý mình—See Eight supernatural powers of transformation.

Prakara (skt): Ba La Già La—Một thứ rào cản—A containing wall—Fence.

Prakarana (skt): Bát Lạt Ca La—A section or chapter of a sutra—Chương của bộ kinh.

Prakaranapada (skt): Phẩm Loại Túc Luận (trình bày cơ sở)—The basis of exposition or category-leg, one of the books of the Sarvastivadin Abhidharma Pitaka, written by Vasumitra, discusses elements under the skandha analysis and a revision of that analysis under the heading of rupa, citta, and Caitasika dharmas; also introduces a list of ten positive mental events—Một trong các bộ sách của Bộ Luận Tạng của Bộ phái Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ, được soạn bởi Bà Tu Mật Đa (Thế Hữu), thảo luận về những yếu tố nằm trong lãnh vực phân tách các uẩn và bộ duyệt lại sự phân tích này dưới các tiêu đề Sắc, Tâm, Sở Hữu; còn một danh sách mười sự kiện tích cực của tâm linh—See Sarvastivada (II) and Six Legs in the commentary on the Source of Knowledge.

Prackaranaryacava (skt): Hiển dương thánh giáo luận.

Prakriti (skt): Svabhava (skt).

(I) The meanings of "Prakriti"—Nghĩa của "Tự Tánh":

1) Own nature: Self-natureOriginal or natural form of something—Original or primary substance—Tự Tánh.
2) Original nature, contrasted to supreme spirit or purusha. Original nature is always pure in its original essence—Tự tánh hay bản tánh, trái lại với tánh linh thượng đẳng. Tự tánh luôn thanh tịnh trong bản thể của nó.

(II) Other definitions of "Prakriti"—Những định nghĩa khác của "Tự Tánh":

1) Original nature: Bản thể đầu tiên.
2) Original essence: Bản thể gốc.
3) Fundamental form: Hình thái cơ bản.
4) Original sources: Nguồn cội.
5) Original or primary substance is an original or natural form or condition of anything: Bản lai là điều kiện hay hình thái gốc, hay bản thể đầu tiên của bất cứ thứ gì.
6) Coming from the root: The original or Buddha-nature, which is the real nature of all things—Phật tánh xưa nay là bản tánh thật của chư pháp.

Prakriti-buddhi (skt): Bổn Giác—Bổn Minh—Original Bodhi (Bản giác hay sự giác ngộ có sẵn—Original awareness or inherent enlightenment in the form of primal intelligence), awareness, wisdom or knowledge, or the immanent mind in all things; as contrasted with initial knowledge (thủy giác). There are two kinds

of knowledge—Tâm thể của chúng sanh tự tánh thanh tịnh, lìa mọi vọng tướng, sáng tỏ vằng vặc, chẳng phải do tu mà thành; đối lại với "thủy giác" là bản tâm từ vô thủy đến nay bị vô minh che mờ. Thủy giác chính là thể của bản giác (ngoài bản giác không có thủy giác).

1) Fundamental Truth: Lý bổn giác.
2) Primal Intelligence: The immanent mind in all things—Enlightenment—Tướng bổn giác.

Prakritiprabhasvaram (skt): Tự Tánh Thanh Tịnh—Self-existent pure mind—Natural purity—The nature of the original nature is always pure in its original essence—Tự tánh thường thanh tịnh trong bản thể của nó.

Prakriti-sunyata (skt): Emptiness of primary nature—Bản Tánh Không—Không của bản tánh—See Emptiness of primary nature.

Prakritita (p): Viễn Văn Thiên Tử.

Prakrti (skt): Bát Cát Đế.

1) Woman: Đàn bà.
2) Prakrti, name of the woman at the well who supplied water to Ananda, seduced him, but later became a nun: Tên người nàng Bát Cát Đế tại giếng nước đã dụ dỗ ngài A Nan, nhưng sau nầy trở thành một Ni Sư.

Prakrticarya (skt): Sơ Hành (người tu hành phải biết vâng lời cha mẹ)—See Four courses of attainment of Buddhahood.

Prakrti-prabhasvaram (skt): Originally pure—Bổn nhiên thanh tịnh.

Prakrtja (skt): Bẩm sinh—Thiên bẩm—Thiên phú—Endowment—Inborn—Innate—Springing from nature—Congenital.

Praktimoksa (skt): Giới Cụ Túc—See Complete moral precepts for monks, Complete moral precepts for monks in Theravadan Buddhism, Complete moral precepts for nuns in Mahayana Buddhism and Pratimoksa-Sutra.

Pralamba (skt): Tỳ Lam Bà.

1) Name of a strong wind: Tên của một loại bạo phong.
2) Name of one of the raksasis: Tên của một loại La sát Nữ.

Pramada (skt):

1) Negligence: Carelessness about—Bất cẩn—One of the Upaklesa, or secondary hindrances—Một trong những phiền não hay những chướng ngại phụ.
2) Idleness: Laxness—Phóng dật—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Pramana (skt): Lượng hay cái nhìn có tính cách lý luận—Logical survey.

Pramana-samuccaya-sutra (skt): Tập lượng luận.

Pramana-vada (skt): Nhận Thức Luận—A Sanskrit term for "Epistemology." Tradition of Buddhist philosophy whose founder is generally considered to be Dignaga (480-540) and whose most celebrated exponent was his disciple Dharmakirti (530-600). The philosophers of this school developed a widely influential system of logic and epistemology, the elaboration of which owed a great deal to their debates with Nyaya tradition of Indian philosophy. Dignaga and Dharmakirti, as well as later exponents (người dẫn giải) of the tradition such as Prajnakaragupta (850), Santaraksita (eighth century), Kamalasila (eighth century), and Ratnakirti (eleventh century), were primarily concerned with reasoned proofs based on emperical evidence, rather than uncritical acceptance of scripture. The seminal texts of the school are Dignaga's Compendium of Valid Cognition (Pramana-samuccaya) and Dharmakirti's Commentary on Dignaga's Compendium of Valid Cognition (Pramana-varttika)—Từ Bắc Phạn dùng để chỉ "Nhận Thức Luận." Truyền thống triết học Phật giáo mà vị khai sơn thường được xem như là Trần Như và người dẫn giải nổi tiếng nhất là đệ tử của ngài là ngài Pháp Xứng. Những triết gia của trường phái này khai triển một hệ thống lý luận và nhận thức luận có ảnh hưởng rộng rãi, mà sự giải thích rộng rãi phần lớn nhờ vào những cuộc tranh luận của họ với truyền thống Nyaya của triết học Ấn Độ. Trần Như và Pháp Xứng, cũng như những người dẫn giải sau này của truyền thống như các vị Prajnakaragupta, Santaraksita, Kamalasila, và Ratnakirti, thường quan tâm đến chứng cứ luận dựa trên chứng cứ theo kinh nghiệm, hơn là chấp nhận giáo điển không phê bình. Những văn kinh thuộc về hạt giống của trường phái là Toát Yếu

về Tri Thức Có Hiệu Lực của Trần Na và tập phê bình của Pháp Xứng về tập Toát yếu này của Trần Na.

Pramana (skt): Sắp đặt hay điều chỉnh cho đúng—To regulate—To arrange—To rule—To rectify.

Pramiti (skt): Paramiti (skt)—Bát Lạt Mật Đế—A monk from Central India, came to Kuang-Chou, China during the T'ang dynasty. He translated the Surangama Sutra into Chinese around 705 A.D.—Một vị Tăng người Trung Ấn, đến Quảng Châu dưới thời nhà Đường. Ngài đã dịch bộ Kinh Thủ Lăng Nghiêm sang Hoa ngữ vào khoảng năm 705 sau Tây Lịch.

Pramudita (skt): Hoan Hỷ Địa—The bodhisattva's stage of joy, the first of his ten stages (bhumi)—Sơ địa trong Thập Địa Phật Thừa. **See Ten grounds.

Pramudita-bhumi (skt): The Bodhisattva's stage of joy—Hoan Hỷ Địa—See Ten grounds.

Prana (skt): Breath—Hơi thở—Sanh lực.

Pranatipatad vairamani (skt): Pranatipataviratih (skt)—Not to kill—No killing—Not to kill out of the pity of others—Bất Sát Sanh—Không Sát Sanh—The first of the ten commandments, not to kill the living. Not to kill will help us become kind and full of pity. This is the first Buddhist precept, binding upon clergy and laity, not to kill and this includes not to kill, not to ask other people to kill, not to be joyful seeing killing, not to think of killing at any time, not to kill oneself (commit suicide), not to praise killing or death by saying "it's better death for someone than life." Not to kill is also including not to slaughtering animals for food because by doing this, you do not only cut short the lives of other beings, but you also cause pain and suffering for them—Không sát sanh, giới thứ nhất trong thập giới. Không sát sanh là không giết hại vì lòng từ bi mẫn chúng. Đây là giới luật đầu tiên dành cho cả xuất gia lẫn tại gia, không sát sanh bao gồm không giết, không bảo người giết, không hoan hỷ khi thấy giết, không nghĩ đến giết hại bất cứ lúc nào, không tự vận, không tán thán sự giết hay sự chết bằng cách nói: "Ông/bà thà chết đi còn sướng hơn sống." Không sát sanh cũng bao gồm không giết hại thú vật. Không sát sanh cũng bao gồm không giết thú làm thịt, vì làm như vậy, chúng ta chẳng những cắt ngắn đời sống mà còn gây đau đớn và khổ sở cho chúng nữa (ba lý do trọng yếu để ngăn chặn sát sanh: a) Nghiệp báo nhơn quả: sát nghiệp bị sát báo, tức là giết người sẽ bị người giết lại. Đức Phật dạy: "Tất cả các loài hữu tình chúng sanh loài nào cũng quý trọng thân mạng, đều tham sống sợ chết. Tất cả già trẻ đều lo tiếc giữ thân mạng, thậm chí đến lúc già gần chết đến nơi vẫn còn sợ chết. Vì quý trọng sự sống, nên khi bị gia hại là họ căm thù trọn kiếp. Lúc gần chết lại oán ghét nhau, lấy oán để trả oán, oán không bao giờ chấm dứt." b) Sát sanh cùng với tâm cứu hộ trái nhau. c) Bồi dưỡng thân tâm: Phật giáo cấm Phật tử đích thân giết hại, cố ý giết hại, nhơn giết, duyên giết; không cho phép Phật tử chế tạo và bán các dụng cụ sát sanh như cung tên, đao gươm, súng đạn, vân vân).

Pranatipataviratih (skt): Panatipata (p)—Not to kill or injure any living being—Không sát sanh—Against murder—Refraining from taking life—See Five precepts.

Pranava (skt): AUM or OM—See OM.

Pranayama (skt): Breath control—Restraint of breaths—Kiểm soát hơi thở—Sổ Tức (quán hơi thở)—See Eight factors of Yoga concentration.

Prani (Praniddhana) (skt): Vow—Prayer—Earnest wish—Vow—An earnest wish—Thệ nguyện—A Sanskrit term for "Aspiration." In general, this term refers to the fulfillment of religious vows and developing a correct attitude toward religious practice. A bodhisattva vow, which is the first step on the way to enlightenment A vow to onself as self-dedication, usually bodhisattva vows above to seek Bodhi and below to save beings or to save all beings before benefiting from his own enlightenment or entering into nirvana. In Mahayana Buddhism, "Praniddhana" is the seventh in the tenfold list of Paramitas that a Bodhisattva cultivates during the path to Buddhahood—Phạn ngữ có nghĩa là "Thệ nguyện." Nói chung, đây là sự hoàn thành thệ nguyện tôn giáo và phát triển thái độ đúng về việc tu tập. Lời nguyện do một vị Bồ Tát nói lên khi khởi đầu con đường tiến về đại giác của mình. Một lời tự nguyện, thường là thượng cầu Phật đạo hạ hóa chúng sanh, hoặc là độ tận chúng sanh

trước khi thành Phật, v.v. Trong Phật giáo Đại Thừa, "Nguyện" là ba la mật thứ bảy trong "Thập Ba la mật" mà một vị Bồ Tát phải tu tập trên đường tiến tới Phật quả.

Pranidhana (skt): To resolve—To take one's vow—Vow—Vows for bodhi and helpfulness—Nguyện Ba La Mật—Phát nguyện (quyết tâm)—See Prani, and Ten Paramitas.

Pranidhana paramita (skt): Vow-paramita—See Vow-paramita and Ten paramitas.

Pranidhi (skt): Quyết Tâm Đạt Quả Bồ Đề—See Four courses of attainment of Buddhahood.

Pranihita (skt): Pranidhana (skt)—Nguyện.

(I) The meanings of "Pranihita"—Nghĩa của Nguyện:

1) To wish: To desire—Ao ước.
2) Commitment: Cam kết.
3) To pray: Cầu Nguyện.
4) A will: Lời hứa.
5) To vow: Thệ nguyện—Resolve—Vow is something that comes from the heart and soul, a deep rooted promise, swearing to be unrelenting in seeking to attain a goal. This is having a certain mind-set or something one wishes to achieve and never give up until the objective is realized. Thus, there there should be absolutely no reason whatsoever that should cause one to regress or give up that vow or promise. Sincere Buddhists should vow to follow the teachings to sultivate to become Buddhas, then to use the magnificent Dharma of enlightenment of the Buddhas and vow to give them to all sentient beings to abandon their ignorance to cross over to enlightenment, to abandon delusion to follow truths. According to the Pureland Buddhism, Vow is to wish sincerely, praying to find liberation from the sufferings of this saha World, to gain rebirth to the peaceful Ultimate Bliss World—Nguyện là phát khởi từ trong tâm tưởng một lời thề, hay lời hứa kiên cố, vững bền, nhất quyết theo đuổi ý định, mục đích, hoặc công việc tốt lành nào đó cho đến lúc đạt thành, không vì bất cứ lý do gì mà thối chuyển lui sụt. Phật tử chơn thuần nên nguyện tu y như Phật để được thành Phật, rồi sau đó nguyện đem pháp mầu của chư Phật độ khắp chúng sanh, khiến cho nhất thiết chúng sanh đều bỏ mê về giác, phản vọng quy chơn. Theo Tịnh Độ tông, nguyện tức là khởi tâm tha thiết mong cầu thoát khỏi Ta Bà khổ lụy để được sanh về cõi Cực Lạc yên vui.

(II) Categories of Resolve—Phân loại Nguyện.

1) Specific vows: Biệt Nguyện—See Specific vows.
2) Tổng Nguyện: Universal vows—See Universal vows.

Pranimmita-vasavati (skt): Hữu tình có lòng dục đối với sự vật do các loài khác tạo ra—See Beings who rejoice in the creations of others, and Three dharmas (XXXV).

Pranyamula-sastratika (skt): Trung Quán Luận (bốn quyển)—Pranyamula-sastratika by Nagarjuna (Long Thọ), four books—See Tứ Luận.

Prap (skt): Prapta (skt)—To get, obtain, attain to—Đắc.

Prapanca (skt): Vikarsa (skt)—Papanca (p)—To joke—To jest—Meaningless argument—Sophistry—Hý Luận.

1) Frivolous or unreal discourse: Talking vainly or idly—Hý Luận—Ngôn luận phi lý vô nghĩa hay nói chuyện vô bổ không đâu vào đâu.
2) Idle discussion: Hư luận hay nhàn đàm hý luận.
3) Hindrance on spiritual progress: Phiền não chướng hay những chướng ngại trên tiến trình tâm thức.

Prapta (skt): Prap (skt)—To get, obtain, attain to—Đắc.

Prapti (skt): Như ý thân.

1) To reach any place at will, or to be anywhere at will: Năng viễn chí—Either by self-transportation or by bringing the destination to himself—Có khả năng đến nơi xa được hay như ý thân—See Eight supernatural powers of transformation.
2) Acquisition: Đắc—See Twenty-four non-interactive activity dharmas, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Prasakha (skt): Prasaka (skt)—Bát La Xa Khư—The fifth stage of the fetus, the limbs being

formed—Giai đoạn thứ năm trong quá trình hình thành của thai nhi, trong giai đoạn nầy chân tay được hình thành.

Prapta (skt): Get—To attain—To obtain—Đắc.

Prasada (skt): Bạt La Sa Đà—Điện—Sảnh đường của tứ chúng—An assembly hall—A temple—A palace.

Prasakha (skt): Prasaka (skt)—Bà La Xả Khư—Bát La Xa Khư—A fetus of five to seven days, the fifth stage of the fetus, the limbs being formed—Bào thai từ năm đến bảy ngày, giai đoạn thứ năm trong quá trình hình thành của thai nhi, trong giai đoạn nầy chân tay được hình thành—See Eight stages of the human fetus.

Prasama (skt): Tịch diệt—Tranquility.

Prasanghika (skt): Making Use of Consequences, a subschool of the Madhyamika founded by the Buddhist sage Buddhapajita, a student of Nagarjuna—Một nhánh của trường phái Madhyamika, do nhà hiền triết Phật giáo Buddhapajita (môn đồ của Ngài Long Thọ) sáng lập.

Prasanghika-madhyamaka (skt): Trường phái Hệ Quả Trung Đạo—A Sanskrit term for "Middle Way Consequence School." One of the two divisions of Madhyamaka, the other is Svatantrika. This school was founded by a great disciples of Nagarjuna, named Buddhapalita (470-540). It is said that Buddhapalita was the philosophical rival of Bhavya, the founder of Svatantrika-madhyamaka. However, at the end, Buddhapalita championed the "use of consequence" argumentation. His position was later elaborated and defended by Candrakirti (seventh century), and through his efforts this tradition became the dominant school of Madhyamaka in India, and it was later brought to Tibet by Atisa and others—Từ Phạn ngữ dùng để chỉ "Trường phái Hệ Quả Trung Đạo." Một trong hai nhánh của trường phái Madhyamika, nhánh kia là Svatantrika. Trường phái này do một đại đệ tử của ngài Long Thọ, nhà hiền triết Phật giáo tên Buddhapajita sáng lập. Người ta nói rằng Buddhapalita là đối thủ triết lý của Bhavya, vị sáng lập ra trường phái Svatantrika. Tuy nhiên, cuối cùng thì Buddhapalita vô địch trong việc tranh luận về "cách sử dụng hệ quả." Về sau này đến thế kỷ thứ 7 thì luận cứ của ông được Candakirti trau chuốt tỉ mỉ và bảo vệ, và nhờ những nỗ lực này của ông mà trường phái này đã trở thành nổi bật của trường phái Trung Quán ở Ấn Độ, và về sau này được A Để Sa và những người khác truyền sang Tây Tạng.

Prasenajit (skt): Pasenadi (p)—Thắng Quân—A king of Kosala in Northern India, who lived at the same time with Sakyamuni Buddha. He became a lay follower and supporter or devoted patron of Sakyamuni and the Buddhist order. He was also reputed as the first to make an image of the Buddha. He was one of the great patrons of the Buddha. According to the Samyutta Nikaya, one day King Pasenadi approached the Buddha and questioned him about his perfect enlightenment referred to him as being young in years and young in ordination. The Buddha replied, "There are four objects that your Majesty should not be disregarded or despised. They are a warrior prince, a snake, fire, and a Bhikkhu. Then he delivered an interesting sermon on this subject to the King. At the close of the sermon the King expressed his great pleasure and instantly became a follower of the Buddha. One day the King dreamt sixteen unusual dreams and was greatly perturbed in mind, not knowing their true significance. His Brahmin advisor interpreted them to be dreams portending evil and recommended him to make an elaborate animal sacrifice to ward off the dangers resulting therefrom. As advised he made all necessary arrangements for this inhuman sacrifice which would have resulted in the loss of thousands of helpless animals. Queen Mallika, hearing of this barbarous act about to be perpetrated, persuaded the King to get the dreams interpreted by the Buddha whose understanding infinitely surpassed that of those worldly brahmins. The King approached the Buddha and mentioned the object of his visit. Relating the sixteen dreams he wished to know their significance, and the Buddha explained their significance fully to him. After hearing the Buddha's explanation, King Pasenadi cancelled the animal-sacrifice—Vua Ba Tư Nặc của xứ Kosala, về phía Bắc Ấn, cùng thời với Phật Thích Ca Mâu Ni. Ông đã trở thành Phật tử

và người hộ trì Phật và Tăng đoàn một cách đắc lực. Ông cũng nổi tiếng là người tạc ra tượng Phật đầu tiên. Ông là một trong những đại thí chủ của Đức Phật trong hàng vua chúa. Theo Kinh Tạp A Hàm, một ngày nọ vua Ba Tư Nặc đến yết kiến Đức Phật và hỏi về đạo quả của Ngài đạt thành Chánh Giác lúc hãy còn trẻ. Đức Phật trả lời: "Tâu Đại Vương, có bốn chuyện không nên gạt bỏ hay khinh thường. Đó là một hoàng tử hiếu chiến, một con rắn, lửa, và một Tỳ Kheo." Kế đó Đức Phật thuyết một bài pháp có ý nghĩa về đề tài nầy. Khi Đức Phật thuyết xong thời pháp, vua Ba Tư Nặc lấy làm hoan hỷ, xin thọ lễ quy-y Tam Bảo. Kể từ ngày ấy vua trở thành một đệ tử trung kiên của Đức Phật. Ngày nọ vua nằm thấy ác mộng, ông bàng hoàng lo sợ. Vị quân sư theo đạo Bà La Môn bàn mộng, đoán rằng sắp có chuyện chẳng lành, bèn bày vua giết trâu bò tế lễ thần linh để tránh họa. Nghe lời vua truyền sắm sửa mọi việc để tế thần, một nghi thức vô nhân đạo có thể làm mất mạng sống hằng ngàn chúng sanh. Hoàng Hậu Mallika nghe tin lật đật can gián và thuyết phục vua nên đến hầu Đức Phật và xin được giải thích. Vua nghe lời, đem các điềm chiêm bao kể lại với Đức Phật và xin Đức Phật giải thích ý nghĩa. Đức Phật giải rành rẽ. Vua Ba Tư Nặc bèn bãi bỏ cuộc tế lễ.

Prasrabdhi (skt): Confidence—Khinh an—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Prasrabdhi-sambodhi (skt): Khinh an—Riddance of all passions and ignorance and grossness or weight of body or mind, so that they may be light or free and at ease—Trút được gánh nặng dục vọng mê mờ cho thân tâm nhẹ nhàng an tịnh—See Seven Bodhyangas.

Prasrabdhi-sambodhyanga (skt): Trừ đẳng giác chi—Trừ giác phần—Elimination as a limb of the truth.

Prastha (skt): Bát La Tát Tha—A weight, translated as pound in Chinese—Một đơn vị đo lường dịch ra tiếng Hoa là "cân".

Pratapana: Mahapratapana (skt)—Hottest hell—Cực Nhiệt Địa Ngục—Đại Thiêu Chích Ngục—Tiêu Thục Đại Tiêu Thục Địa Ngục—The hottest hell, the seventh of the eight hells—Địa ngục nóng nhất, địa ngục thứ bảy trong tám địa ngục nóng—See Eight great hot hells.

Prateyka-Buddhayana (skt): Duyên Giác Thừa—Bích Chi Phật thừa. **See Pratyeka Buddha.

Prathama-dharmalokamukha (p): Sơ pháp Minh đạo.

Pratibimba (skt): Ảnh Tượng—Statue—Image—Shaddows—Reflections, with no real existence or nature of their own—Ảnh tượng không có sự hiện hữu thật sự, không có tự tánh.

Pratidesaniya (skt): Ba La Đề Xá Ni—Hướng Bỉ Hối Tội—Bát Lặt Để Ba La Đề—Ba La Xá Ni—Đề Xá Ni—Buddhist confession of offences—A section of the Vianyana concerning public confession of sins—Một phần trong Luật Tạng nói về tội phải sám hối trước chúng—See Complete moral precepts for monks, Complete moral precepts for monks in Theravadan Buddhism, Complete moral precepts for nuns in Mahayana Buddhism and Pratimoksa-Sutra—See Six kinds of wrong-doing and Seven kinds of wrong-doing of monks and nuns.

Pratigha (skt): Sapratigha (skt).

1) Sắc pháp—Matter or form which has substantial resistance—Material or things which have form—See Three active dharmas.
2) Opposing: Opposition—Hữu Đối—Đối lại—Whatever is capable of offering resistence, an object or material—Bất cứ thứ gì có khả năng đối lại.
3) Dosa (skt): Dvesa (skt)—Anger—Aversion—Hate—Resentment—See Three poisons.
4) Hatred: Sân—Anger is one of the mula-klesa, or root causes of suffering—Sân hận là một trong những phiền não hay căn nguyên gây ra đau khổ—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Pratijna-hetu-udaharana (skt): Tông Nhân Dụ—Three main branches in stating a syllogism. This is a logical term, i.e., the hill is fiery (proposition); because it has smoke (reason). All that has smoke is fiery like a kitchen, and whatever is not fiery has no smoke like a lake (example)—Ba chi chính trong lập lượng. Đây là một từ ngữ thuộc luận lý, thí dụ ngọn đồi có lửa là tôn hay mệnh đề; vì nó có khói, là nhân hay lý do. Tất cả những gì có lửa là có khói, như một nhà

bếp, và hễ cái gì không có lửa thì không có khói như một cái hồ nước, đây là dụ.

1) Pratijna (skt): Tông—Tôn—Mệnh đề—Proposition.
2) Hetu (skt): Nhân—Cause—Reason.
3) Udaharana (skt): Drishtanta (skt)—Dụ—Sự minh họa hay thí dụ—Illustration or example.

Pratijnakaraka-vinaya (skt): Decision by majority vote or verdict—Đa Nhơn Mích Tội—Chuyển lên giáo hội phân xử bằng biểu quyết của đa số—See Seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks and nuns.

Pratikranta (skt): Bát Lạt Để Yết Lạn Đa—Đi theo thứ tự—Following in order, or by degrees.

Pratima (skt): Buddha's image—An image or likeness of a Buddha—Hình tượng Phật—There is a statement that in the fifth century A.D. the images in China were of Indian features, thick lips, high nose, long eyes, full jaws, etc…, but that after the T'ang dynasty, the form became "more effeminate."—Vào thế kỷ thứ năm thì những tượng Phật bên Trung Quốc đều có dáng vẻ Ấn Độ, môi dầy, mũi cao, mắt dài, cằm đầy, nhưng đến đời nhà Đường thì những hình tượng trở nên "nữ hóa hơn."

Pratimoksa (skt): Code of monk's rules—Disciplinary code—Biệt giải thoát giới—Giới luật (giới bổn)—Pratimoksa sutra is the nucleus of the Vinaya-pitaka. It is the oldest part of the Pali Pitaka. "Pratimoksa" is a Sanskrit term for "Individual liberation." Called Sutra of emancipation or part of the Vinaya-pitaka that contains precepts for bhiksus and bhiksunis. These precepts are recited in an assembly of the whole Order of monks and/or nuns at every Uposatha or and this is the opportunity for the monks and nuns confess any violations of these rules. However, the rules required a monk or nun who is guilty of any of these offenses is required to confess the matter and submit to the appropriate discipline or penalty from the Order. Different traditions have different Pratimoksas, and the number of rules for monks and nuns varies between 227 and 348. In Mahayana Buddhism, Bhiksus have 250 rules and Bhiksunis have 348 rules; while in Theravada, Bhiksus have 227 rules and Bhiksunis have 348 rules—Kinh Biệt Giải Thoát là cốt lõi của Tạng Luật. Đây là phần cổ xưa nhất của Luật Tạng bằng tiếng Ba Li. Phạn ngữ có nghĩa là "Cá nhân giải thoát" hay "Biệt giải thoát." Ba La Đề Mộc Xoa, còn gọi là Kinh Giải Thoát, một phần của Vinaya-pitaka, chứa đựng các qui tắc kỷ luật gồm giới luật cho tỳ kheo và tỳ kheo ni. Các qui tắc nầy được nhắc lại trong Tăng hay Ni đoàn mỗi lần làm lễ bố tác (Uposatha) và đây là dịp cho chư tăng ni xưng tội về những thiếu xót đã phạm phải. Tuy nhiên, luật đòi hỏi vị Tăng hay vị Ni nào phạm tội phải nhận tội và chịu kỹ luật của giáo đoàn. Các trường phái khác nhau có giới luật khác nhau, và số giới luật thay đổi từ 227 đến 348. Phật giáo Đại Thừa, Tỳ kheo có 250 giới và Tỳ kheo Ni có 348 giới; trong khi Phật giáo Nguyên Thủy, Tỳ kheo có 227 giới và Tỳ kheo Ni có 348 giới—See Giới Cụ Túc, and Ba Đề Mộc Xoa.

Pratimoksa Sutra (skt): Biệt Giải Thoát Kinh (Luật Tạng)—Monastic disciplinary text included in the Vinaya, and preserved separate versions for monks and nuns. Pratimoksa-sutra is a monastic disciplinary text included in the Vinaya. The Pratimoksa sutra is an inventory of offenses organized into categories classified according to the gravity of the offense. It is recited twice a month at the Uposattha observance on the new moon and full moon, and is employed as a device for insuring proper monastic discipline. In addition to the categories of offenses, a series of verses that introduce and conclude the text. An introduction used to call the Sangha together and initiate the confessional procedure, and an interrogatory formula, recited after each category of offenses, aimed at discovering who was pure and who was not—Giới Bổn Ba La Đề Mộc Xoa hay sách về Giới Luật của tự viện thuộc Luật Tạng. Luật Ba La Đề Mộc Xoa bao gồm tất cả những tội phạm, được soạn thành nhóm, tùy theo mức độ trầm trọng của tội. Giới Bổn Ba La Đề Mộc Xoa được tụng hai lần trong tháng vào dịp lễ Bố Tát, lúc trăng non và trăng tròn. Giới bổn Ba La Đề Mộc Xoa được dùng như là công cụ đảm bảo kỹ luật trong tự viện. Ngoài sự phân biệt về giới luật ra, Giới Bổn Ba La Đề Mộc Xoa còn bao gồm những câu kệ giới thiệu và kết thúc lễ Bố Tát. Phần mở đầu dùng để kêu gọi Tăng Ni trong giáo đoàn cùng nhau bắt đầu lễ Bố Tát với

phương thức xưng tội và cách hỏi, tụng hết tội nầy qua đến tội khác, với mục đích khám phá xem ai thanh tịnh và ai bất tịnh—See Complete moral precepts for monks, Complete moral precepts for monks in Theravadan Buddhism, Complete moral precepts for nuns in Mahayana Buddhism and Pratimoksa-Sutra.

Pratini-yama (skt): Distinction of karma—Định dị—See Twenty-four non-interactive activity dharmas.

Prati-padana (skt): Hoàn thành—Accomplishing—Causing to attain—Producing—Inaugurating.

Pratipaksa (skt): Đối Trị—To eliminate afflictions—To subdue afflictions by responding or facing up to and controlling them—Đoạn trừ phiền não bằng cách đối đầu và chế ngự.

Pratirupaka (skt): Hậu Ngũ Bách Niên.

1) The last of the period of 500 years when strife would prevail: Thời kỳ 500 năm sau cùng.
2) Symbol, formal, or image period, 500 years after the nirvana: Thời Tượng Pháp, 500 năm sau ngày Phật nhập Niết Bàn—See Saddharma-pratirupaka.

Pratisamkhyanirodha (skt): Cessation through knowledge—Extinction through intellectual power—Trạch Diệt (đoạn diệt bằng tri thức)—Một trong tam vô vi pháp—One of the three Asamskritas:

1) Nirvana as a result of the ability to discriminate the true from the false and elimination of desire by means of mind and will: Niết bàn là diệt pháp do sức lựa chọn của chân trí.
2) Nirvana is the annihilation of evil desires by means of the intellect and will. Extinction attained by an intellectual power such as Nirvana: Niết Bàn là sự đoạn diệt các tham dục xấu nhờ vào trí tuệ và ý chí. Sự tịch diệt đạt được bằng năng lực trí tuệ như Niết Bàn.

** See Three non-created dharmas, Nine kinds of non-action, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Prati-sammodana (skt): Chào hỏi—Salutation—Inquiring after a person's health—Greeting.

Pratisandhi (skt) **Patisandhi** (p): Combination on return—Birth and rebirth as reunion of parts—The first moment of consciousness on rebirth.

Pratishthapika (skt): Intelligence—Kiến Lập Trí—See Two kinds of wisdom (B).

Pratishthapikabuddhi (skt): Kiến Lập Trí—The intelligence whereby a proposition is set up—Cái trí nhờ đó một mệnh đề được thiết lập—See Two kinds of wisdom (B).

Pratisthita-Nirvana (skt): Pratishthita-Nibbana (p)—Vô dư Niết bàn—See Perfect Nirvana.

Pratisrut (skt): Âm hưởng—Echo.

Prativedha (skt): Mystic-insight—Conviction by thinking—Chứng ngộ.

Prativikalpa (skt): Discrimination—Phân Biệt—See Vibhajya.

Pratitya-samutpada (skt): Paticca-samuppada (p)—Duyên khởi—Duyên sinh—Lý nhân duyên—See Theory of causation and Twelvefold chain of causation.

Pratitya-samutpada-tathata (skt): Duyên Khởi Chân Như—Suchness of the factors of the Path and suchness of the Law of Dependent Origination—See Nine kinds of non-action (B).

Pratyahara (skt): Withdrawal of senses—Chế Cảm—See Eight factors of Yoga concentration.

Pratyaksha (skt): Abhisamaya (skt)—Abhisamaya (skt)—Immediate realization of enlightenment—Nirvana—Inner realization—Immediate perception, evidence of the eye or other organ—Reasoning from the manifest—Hiện Chứng—Hiện lượng.

1) Immediate perception: Nhận thức ngay liền diệu quả: The immediate realization of enlightenment or nirvana—Inner realization.
2) When an object appears before a sense-organ, the latter perceives it and recognizes it as something external. This is immediate knowledge, forming the basis of all other forms of knowledge: Khi một sự vật xuất hiện trước một cơ quan cảm giác hay căn thì cơ quan nầy nhận thức nó và nhận biết nó là một cái gì ở bên ngoài. Đây là cái biết ngay liền, tạo thành nền tảng cho tất cả các hình thức biết khác.

Pratyanta (skt): Biên giới—Bordering on—Adjacent or contiguous to.

Pratyantajanapada (skt): Biên địa—A bordering country—A remote place—One of the eight inopportune situations.

Pratyatmaryajnana (skt): Vajramati (skt)—Tự Giác Thánh Trí—Kim Cang trí hay pháp giới thể tánh trí. Từ nầy gồm hai từ hợp lại—Personal apprehension of Buddha-truth. This term is a combination of other two terms: pratyatma or self-realization, and aryajnana or jnana of the sage.

1) The uncaused omniscience of Vairocana: Thánh Trí siêu việt của Phật Tỳ Lô Giá Na.
2) The indestructible and enriching diamond wisdom of the Buddha: Trí tuệ sắc bén và bất hoại như kim cương của Phật.

Pratyaveksana-jnana (skt): Diệu Quán Sát Trí—One of the five wisdoms mentioned in the Shingon texts. The wisdom derived from wisdom of profound insight (ý thức), or discrimination, for exposition and doubt-destruction; corresponds to water, and is associated with Amitabha and the west. According to the T'ien-T'ai and Shingon, Amita is superior over the five Wisdom Buddhas (Dhyani-Buddhas), even though he governs the Western Quarter, not the center. Of the five Wisdom Buddhas, Amitabha of the West may be identical with the central Mahavairocana, the Buddha of homo-cosmic identity. Amitabha's original vows, his attainment of Buddhahood of Infinite Light and Life, and his establishment of the Land of Bliss are all fully described in the Sukhavati text—Một trong năm trí được nói đến trong kinh điển của tông Chân Ngôn. Trí chuyển từ ý thức mà được, trí phân biệt các pháp hảo diệu phá nghi, tương ứng với nước và Phật A Di Đà ở Tây phương. Theo Tịnh Độ và Chân Tông, Phật A Di Đà thù thắng hơn cả trong số Ngũ Trí Như Lai; mặc dù quốc độ của Ngài ở Tây Phương chứ không ở trung ương. Trong số Ngũ Trí Như Lai, Đức Phật A Di Đà ở phương Tây có thể đồng nhất với Trung ương Đại Nhật Như Lai, là Đức Phật của Pháp Giới Thể Tánh. Các bổn nguyện của Đức A Di Đà, sự chứng đắc Phật quả Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ, và sự thiết lập Cực Lạc quốc độ đã được mô tả đầy đủ trong Kinh A Di Đà—See Five wisdoms.

Pratyaya (skt): Bát La Để Dã—A concurrent or environment cause. There are diffreent kinds of pratyaya—Duyên hay nhân gây ra do hoàn cảnh bên ngoài. Có nhiều loại duyên khác nhau:

1) Conditioned: Có điều kiện.
2) A co-operating cause, the concurrent occasion of an event as distinguished from its proximate cause: Phan duyên.
3) The circumstantial, conditioning, or secondary cause, in contrast with the Hetu, the direct or fundamental cause. Hetu is the seed, Pratyaya is the soil, rain, sunshine, etc. : Nhân phụ, hoàn cảnh hay điều kiện bên ngoài, đối lại với nhân chính hay chủng tử. Nhân (Hetu) là hạt, trong khi duyên (Pratyaya) là đất, mưa, nắng, vân vân.
4) The mind can reason: Năng Duyên—Tâm có thể lý luận.
5) The objective: Sở Duyên—Đối tượng của lý luận là sở duyên.
6) When the mind is in contact with the objective we have the reasoning process: Năng Duyên Sở Duyên—Duyên là tác dụng của Tâm với Cảnh (Tâm và đối tượng tiếp xúc với nhau tạo ra tiến trình lý luận hay "Duyên.").

Pratyaya-bala (skt): Duyên Lực—The environmental or secondary force (the power of the conditioning cause, circumstance, or contributing environement), in contrasted with the causal force or direct cause (nhân lực)—Sức trợ duyên từ những điều kiện hay hoàn cảnh bên ngoài, đối lại với nhân lực hay nguyên nhân trực tiếp.

Pratyaya-mayam (skt): Tùng duyên sanh—To arise from condition—Consisting condition.

Pratyeka Buddha (skt): Pacceka-buddha (p)—Tất Lặc Chi Để Ca—Bích Chi Phật hay Chi Phật Địa hay Duyên Giác Phật—Nhị Thừa Duyên Giác.

(I) An overview of "Pratyekabuddha": Tổng quan về "Bích Chi Phật—Those of the Pratyekabuddha order or realizer of conditions. This is one of the ten stages toward the Buddhahood. Pratyekabuddhas are those who are enlightened to conditions. In the spring, they watch the white blossoms open. In the autumn, they see the yellow

leaves fall, etc., they awake to the knowledge that all phenomena are not existent permanently. They see that everything must follow the same process: birth, formation, decay, and death. Pratyeka-buddha who understands the twelve nidanas, or chain of causation, and so attains to complete wisdom. His stage of attainment is Pratyeka-buddha stage. One who seeks enlightenment for himself, defined in the Lotus sutra as a believer who is diligent and zealous in seeking wisdom, loves loneliness and seclusion, and understands deeply the nidanas. It is a stage above Sravaka and is known as the middle vehicle. T'ien-T'ai distinguishes as an ascetic in a period without a Buddha, as a pratyeka-buddha. He attains his enlightenment alone, independently, of a teacher, and with the object of attaining nirvana and his own salvation rather than that of others, as is the object of a bodhisattva—Độc Giác Phật hay Chi Phật địa. Duyên Giác Phật hay những chúng sanh thuộc hàng Bích Chi Phật, một trong 10 giai đoạn tiến đến Phật quả. Bích Chi Phật là những vị nhờ quán nhân duyên của vạn hữu mà giác ngộ. Vào mùa Xuân thấy hoa nở. Mùa Thu thấy lá vàng rơi, vân vân, họ tỉnh giác ra rằng mọi hiện tượng không thường hằng. Các vị nhận thấy rằng mọi sự mọi việc đều phải trải qua tiến trình sanh, trụ, dị, diệt. Bích Chi Phật là người thấu hiểu mười hai nhân duyên, và do đó đạt được trí huệ. Bậc nầy đã đạt được Bích Chi Địa. Đây là những bậc tu hành tìm cầu giác ngộ cho chính mình, được định nghĩa trong Kinh Pháp Hoa là những vị tinh chuyên hành trì, thích nơi vắng vẻ yên tĩnh, tu hành viên mãn mà không có thầy bạn dạy bảo, một mình tự nhiên giác ngộ, chứ không cứu độ tha nhân như mục đích của các vị Bồ Tát (quán sát hoa bay lá rụng và 12 nhân duyên mà đạt đến giác ngộ). Các nhà Thiên Thai thì cho rằng "Chi Phật" hay "Độc Giác" là loại ngộ đạo khi đời không có Phật, tự mình giác ngộ, không nhờ thầy bạn, và cũng không cứu độ ai—See Ten grounds.

(II) Meanings of Partyeka-buddha—Nghĩa của Duyên Giác: A Sanskrit term for "Solitary realizer." A Pratyeka Buddha is the solitary (awakened) sage of Indian life whose ideal was incompatible with that of the Bodhisattva, in that he walked alone, and having attained his Enlightenment, passed into Nirvana, indifferent to the woes of men. He attains enlightenment through the insight of the twelve nidanas by himself (independently of a teacher and attainment of his enlightenment rather than that of others). In summary, Pratyeka-Buddha is one who lives in seclusion and obtains emancipation for himself only. In Nikaya Buddhism it is said that Pratyeka-buddhas can only exist during a time and place in which there is no Buddha. They are said to to be superior to Arhats in terms of meditative attainment and wisdom, but far inferior to Buddhas. The path of the Pratyeka-buddha is said in Mahayana to be one of the three possible paths to salvation taught by the Buddha, along with the path of the Sound-hearer or Sravaka and that of the Bodhisattva—Phạn ngữ "Pratyeka-buddha" có nghĩa là "người giác ngộ đơn độc" hay "Độc giác Phật." Đây là người đại giác (đơn độc), đi một mình vào đại giác rồi nhập Niết bàn một mình. Người ấy đạt được đại giác nhờ hiểu được thập nhị nhân duyên bằng nơi tự thân (tự giác, không cần thầy, và đạt đến giác ngộ cho tự thân hơn là cho tha nhân). Nói tóm lại, Độc Giác Phật là vị ẩn cư và tu giải thoát chỉ cho chính bản thân mình mà thôi. Trong Phật giáo Nguyên Thủy người ta nói Phật độc giác chỉ có trong thời điểm không có Phật. Độc giác Phật vượt trội một vị A La Hán về sự đạt thành thiền định và trí huệ, nhưng hãy còn kém xa các vị Phật. Độc giác đạo theo Đại Thừa là một trong ba đường giải thoát khả dĩ đã được Đức Phật giảng giải, cùng với hai đường khác là Thanh Văn và Bồ Tát đạo.

(III) See Five orders of beings.

(IV) Other characteristcs of a Partyeka-buddha—Những đặc tính khác của Duyên Giác:

1) These Buddhas become fully enlightened by meditating the principle of causality. Unlike the perfect Buddha; however, they do not exert themselves to teach others—

Individually Illuminated Buddhas—Những vị Phật đắc quả vô thượng Bồ Đề bằng cách thiền định pháp nhơn duyên. Tuy nhiên, không giống với Phật Thích Ca, những vị nầy không dạy người khác—Đây là những vị Phật Độc Giác.

2) A person who realizes Nirvana alone by himself at a time when there is no Samyaksambuddha in the world. He or she also renders services to others, but in a limited way. He or she is not capable of revealing the Truth to others as a Samyaksambuddha, a fully enlightened Buddha does—Người chứng ngộ Niết bàn một mình trong thời không có Phật tại thế. Những vị nầy cũng cứu độ người khác, nhưng chỉ trong một phạm vi nhỏ hạn hẹp. Những vị nầy không có khả năng truyền đạt chơn lý như vị Phật đã chứng ngộ Tam Miệu Tam Bồ Đề.
3) A person who enlightens through cultivating on the reasoning of the riddle of life, especially as defined in the twelve nidanas. This person is also called Solitary Enlightened One or Individula Enlightenment—Người đạt được giác ngộ qua tu tập pháp nhân duyên. Vị này còn được gọi là Độc Giác Phật hay vị Phật có sự giác ngộ cá nhân cho riêng mình.
4) Who are enlightened in the twelve nidanas (Thập nhị nhân duyên); however, the objective is personal salvation or own enlightenment: Trong thời không có Phật, người tự quán sát mười hai nhân duyên mà tu hành giác ngộ thì gọi là Độc Giác Phật, tuy nhiên chỉ giải thoát và giác ngộ cho cá nhân mình mà thôi (Lân Giác Dụ là những người tu tập một mình; Bộ Hành Dụ là những người tu hành cùng với thiện tri thức).

(V) Nhị Thừa Duyên Giác—See Ten stages or objects in meditation.

(VI) Differences between Pratyeka-buddhas and Bodhisattvas—Sự khác biệt giữa Bích Chi Phật và Bồ Tát: Pratyeka-buddhas enlightened by themselves. They have attained to supreme and perfect insight, but they enter Nirvana without proclaiming the truth to the world. This is totally different from the Bodhisattva's ideal. However, ordinary people should always remember that how much efforts Pratyeka-buddhas did in their situation. So they deserve our admiration and respect—Chư Phật Bích Chi tự mình giác ngộ, tự mình đạt được trí tuệ toàn hảo và tối thượng, nhưng các bậc này nhập diệt mà không tuyên bố thông điệp giải thoát cho thế gian. Việc này hoàn toàn khác hẳn với lý tưởng Bồ Tát. Tuy nhiên, phàm nhân phải luôn nhớ rằng chư Phật Bích Chi đã nỗ lực biết bao nhiêu mới thành Phật trong hoàn cảnh của các ngài. Vì vậy các ngài cũng thật xứng đáng cho chúng ta kính lễ và chiêm ngưỡng—See Bodhisattvas.

** See Four saints (rewards) (A), Seven kinds of son, and Ten stages or objects in meditation.

Pratyekabuddha-body: Bích Chi Phật thân—Chi Phật—Phật Độc Giác—Body of a pratyekabuddha—An enlightened being whose level of enlightenment is one thousand times greater than that of a Arhat, but not as great as that of a Bodhisattva. However, generally speaking, three of them are equal because they have attained liberation from the cycle of life and death. According to the Hua-Yen sect, this is one of the ten Buddha-bodies. Pratyeka-buddha who understands the twelve nidanas, or chain of causation, and so attains to complete wisdom. His stage of attainment is Pratyeka-buddha stage. One who seeks enlightenment for himself, defined in the Lotus sutra as a believer who is diligent and zealous in seeking wisdom, loves loneliness and seclusion, and understands deeply the nidanas. It is a stage above Sravaka and is known as the middle vehicle. T'ien-T'ai distinguishes as an ascetic in a period without a Buddha, as a pratyeka-buddha. He attains his enlightenment alone, independently, of a teacher, and with the object of attaining nirvana and his own salvation rather than that of others, as is the object of a bodhisattva—Một chúng hữu tình mà mức độ giác ngộ gấp một ngàn lần một vị A-la-hán, nhưng chưa lớn bằng một vị Bồ Tát. Tuy nhiên, nói chung, cả ba đều đã giải thoát khỏi luân hồi sanh tử. Theo tông Hoa Nghiêm thì đây là một trong mười thân Phật. Bích Chi Phật là người thấu hiểu mười hai nhân duyên, và do đó đạt được trí huệ.

Bậc nầy đã đạt được Bích Chi Địa. Đây là những bậc tu hành tìm cầu giác ngộ cho chính mình, được định nghĩa trong Kinh Pháp Hoa là những vị tinh chuyên hành trì, thích nơi vắng vẻ yên tĩnh, tu hành viên mãn mà không có thầy bạn dạy bảo, một mình tự nhiên giác ngộ, chứ không cứu độ tha nhân như mục đích của các vị Bồ Tát (quán sát hoa bay lá rụng và 12 nhân duyên mà đạt đến giác ngộ). Các nhà Thiên Thai thì cho rằng "Chi Phật" hay "Độc Giác" là loại ngộ đạo khi đời không có Phật, tự mình giác ngộ, không nhờ thầy bạn, và cũng không cứu độ ai.

Pratyeka-buddha form of enlightenment: Duyên Giác Bồ Đề—The enlightenment for self, not revealing the truth to others. This is one of the three form of enlightenment (Sravakas, Pratyeka-buddhas, Bodhisattvas)—Một trong ba loại Bồ Đề, bậc tu theo Duyên Giác phát tâm Bồ Đề nhưng không giáo hóa cho chúng sanh khác mà chỉ muốn một mình giải thoát.

Pratyekabuddhahood: Bích Chi Phật địa—See Ten grounds (I).

Pratyeka-buddhas for Pratyeka-buddhahood: Duyên Giác Tính—See Five natures (I).

Pratyeka-buddha knowledge: Nhứt thiết trí—Sravaka (thanh văn) and Pratyeka-buddha (Duyên giác) knowledge that all the dharma or laws are void and unreal—Trí của hàng Thanh Văn và Duyên Giác, cho rằng chư pháp là không thật—See Three kinds of wisdom (A).

Pratyeka-buddha realm: Duyên Giác Pháp Giới—One of the T'ien-T'ai categories of intelligent beings—Một trong những pháp giới mà tông Thiên Thai đã đặt ra về bản thể của chúng sanh và chư Phật.

Pratyeka-buddha vehicle: Duyên Giác Thừa.

1) The "middle conveyance" period, characterized as that of the pratyeka-buddha, who is enlightened by the twelve nidanas. It is consider as an advance on the Hinayana, but not yet the standard of the altruistic bodhisatva-vehicle or the Mahayana: Giai đoạn của trung thừa được biểu thị là Duyên Giác, là bậc giác nhờ quán sát pháp nhân duyên. Duyên Giác Thừa được coi như sự tiến bộ cao trong phái Tiểu Thừa, nhưng vẫn chưa đạt được tiêu chuẩn vị tha của Bồ Tát trong Đại Thừa.
2) There are two vehicles in this category—Có hai thừa trong Duyên Giác:

i) Sravaka-Vehicle: Thanh Văn Thừa.
ii) Pratyeka-buddha-Vehicle: Duyên Giác Thừa.

Pratyeka-Buddhayanam (skt): Duyên giác Thừa—See Five vehicles (I).

Pratyeka-naraka (skt): Separated hell —Cô độc địa ngục.

Pratyutpanna (skt): Present—Hiện tiền (chư Phật hiện tiền)—Bát Chu.

Pratyutpanna Samadhi (skt): Bát chu Tam Muội—One of the four kinds of samadhi. The other three samadhis are Following One's Inclinations Samadhi, Single-Practice Samadhi, and Lotus-Blossom Samadhi. When practicing this samadhi, the cultivator has three powers to assist him: the power of Amitabha Buddha, the power of the samadhi and the power of his own virtues. The unit of practice of this samadhi should be ninety days. In that span of time, day and night the practitioner just stands or walks around, visualizing Amitabha Buddha appearing as a body standing on the practitioner's crown, replete with the thirty-two auspicious marks and the eighty beautiful characteristics. He may also recite Amitabha Buddha's name continuously, while constantly visualizing Him. When practice is perfected, the cultivator, in samadhi, can see Amitabh Buddha and the Buddhas of the ten directions standing in front of him, praising and encouraging him. Pratyupanna is also called the "Constantly Walking Samadhi." As the practitioner walks, each step, each word is inseparable from the name of Amitabha Buddha. His body, speech and mind are always practicing Buddha Recitation without interruption, like a continuous flow of water. This method brings very lofty benefits, but only those of high capacity have the endurance to practice it. Those of limited or moderate capacities or lacking in energy cannot pursue this difficult practice—Một trong bốn loại tam muội. Những tam muội kia là Tùy Tự Ý Tam Muội, Nhất Hạnh Tam Muội, và Pháp Hoa Tam Muội. Bát Chu có nghĩa là "Phật lập." Hành trì môn tam muội nầy có ba oai lực phù trợ: Oai lực

của Phật, oai lực của pháp tam muội, và oai lực công đức của người tu. Khi thực hành Bát Chu Tam Muội, phải lấy chín mươi ngày làm một định kỳ. Trong thời gian ấy, ngày đêm hành giả chỉ đứng hoặc đi, tưởng Đức Phật A Di Đà hiện thân đứng trên đảnh mình đủ ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp; hay miệng thường niệm danh hiệu Phật, tâm thường tưởng Phật không xen hở. Khi công thành trong tam muội hành giả thấy Đức Phật A Di Đà và chư Phật mười phương hiện ra đứng trước mình khuyến tấn khen ngợi. Bát Chu Tam Muội cũng gọi là "Thường Hành Đạo." Người tu khi đi, mỗi bước mỗi tiếng đều không rời danh hiệu Phật, ba nghiệp hành trì không gián đoạn như dòng nước chảy. Pháp nầy công đức rất cao, song chỉ bậc thượng căn mới kham tu trì, hạng người trung hạ và tinh lực yếu kém không thể thực hành nổi—See Following One's Inclinations Samadhi, Lotus-Blossom Samadhi, and Single-Practice Samadhi.

Pratyutpanna-samadhi sutra (skt): Pratyutpanna-buddhasammukha-Vasthitasamadhi-Sutra—Bát Chu Tam Muội Kinh—The sutra shows the samadhi or the way of contemplation of any Buddhas. The essence of this samadhi is that the Buddha is just the mind; the mind creates all Buddhas. The samadhi in which the Buddhas of the ten directions are seen as clearly as the stars at night. Also called as the prolonged samadhi, because of the length of time required, either seven or ninety days. The sutra was translated into Chinese by Lokaksema—Kinh nói về trạng thái tâm linh được dùng để quán tưởng các vị Phật hay quán chư Phật hiện tiền Tam muội. Cốt tủy của loại tam muội này là "Phật tức tâm, Tâm tức Phật." Loại tam muội mà khi thực hành thì chư Phật hiện ra trước mặt. Còn được gọi là Thường Hành Đạo hay Thường Hành Tam Muội vì phải thực hành không gián đoạn từ 7 đến 90 ngày. Kinh được Ngài Chi Lô Ca Sám dịch sanh Hán tự—See Pratyutpanna-samadhi.

Prausthapada (skt): Bhadrapada (skt)—Between the months of August and September—See Twelve Months of a Year in India.

Pravacana (skt):

1) Instruct: Teach—Giảng.
2) To preach religious doctrines: Lời giáo huấn của Thánh nhân.

Pravarana (skt): Bát Hòa La—Bạt Hòa La—Bát Hòa Lan—Bát Lạt Bà Lạt Nã.

1) A freewill offering made, or the rejoicings on the last day of the summer retreat: Đồ ăn cúng dường Tam Bảo trong ngày cuối cùng của mùa An Cư Kiết Hạ.
2) The day of mutual confession: Ngày phát lồ sám hối trước chúng của chư Tăng Ni.

Pravari (skt): Pravara (skt)—Ba Hòa Lợi.

1) Woollen or hairy cloth: Tên của một loại vải len có nhiều lông.
2) According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms—Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển:

a) Name of a monastery in northern India: Tên của một tịnh xá vùng Bắc Ấn.
b) Ba Hòa Ly: Name of a maternal aunt of Maitreya—Tên của một người dì của Phật Di Lặc.

Pravartana (skt):

1) Vartana (skt)—Turn—Transform, revolve, evolve—Change the process of birth and rebirth—Chuyển.
2) Vrtti (skt)—The process of birth and rebirth—Tiến trình sanh và tái sanh.

Pravarana (skt): Bạt Hòa La—Bát Hòa Lan—Bát Lạt Bà Lạt Nã—Bát Hòa La.

1) A freewill offering made, or the rejoicings on the last day of the summer retreat: Đồ ăn cúng dường Tam Bảo trong ngày cuối cùng của mùa An Cư Kiết Hạ.
2) The day of mutual confession: Ngày phát lồ sám hối trước chúng của chư Tăng Ni.

Pravesa (skt): Bát Phệ Xa—Nhập—Entrance—See Six entrances.

Pravicayabuddhi (skt): Absolute Knowledge—Quán Sát Trí—The intellect that sees into the self-nature of existence which is beyond the fourfold proposition of discrimination—Cái trí thấy suốt vào tự tính của hiện hữu là cái trí vượt khỏi tứ cú hay bốn mệnh đề của sự phân biệt—See Two kinds of wisdom (B).

Pravraj (skt): Xuất Gia—See Renunciation.

Pravrajyata (skt): Sự từ bỏ gia đình—Homelessness.

Pravritti (skt):

1) Becoming—Lưu chuyển—See Twenty-four non-interactive activity dharmas.
2) Utpada (skt)—Beginning and rise—Birth and what arises from it—Coming into existence—Sanh Khởi.

Pravrtti-vijnana (skt): Evolving of Mind (Consciousness)—Chuyển Thức—Pravrtti-vijnana means the knowledge which transmutes the common knowledge of this transmigration-world into Buddha-knowledge—Chuyển thức là kiến thức giúp chuyển phàm thức trong thế giới luân hồi sanh tử thành Phật thức.

1) Also called arising or appearance, the vijnana in its dynamic aspect, i.e., as evolving in conjunction with the sense-organs: Chuyển thức còn gọi là sanh khởi thức, là cái thức trong khía cạnh năng động của nó, tức là đang phát triển nối kết với các cơ quan cảm giác hay căn.
2) According to the Awakening of Faith (Sraddhopada-Sastra), Pravrtti-vijnana means knowledge or mind being stirred, the external world enters into consciousness, the second of the five processes of mental evolution: Theo Khởi Tín Luận, chuyển thức là vô minh căn bản của nghiệp thức, tâm thức được khuấy lên bởi thế giới trần cảnh bên ngoài đi vào tâm thức, đây là một trong năm thức.
3) According to the Teaching of Consciousness, Pravrtti-vijnana means the seven stages of knowledge (vijnana), other than the alaya-vijnana: Theo Duy Thức Học, chuyển thức là bảy giai đoạn chuyển thức, ngoại trừ A Lại Da Thức.

Pray (v): Cầu nguyện.

Pray to avert: Nhưỡng—Cầu nguyện để ngăn ngừa (tiếng bình dân gọi là lễ tống gió).

Pray to avert calamities: Cầu Kinh Tống Gió—An old belief of the Vietnamese people (this may also be a tradition of Chinese)—Hồi xưa người Việt Nam tin rằng cầu kinh tống gió có thể tránh được những tai họa (có lẽ đây cũng là một truyền thống của người Trung Hoa).

Pray to avert the calamity threatened by an eclipse of sun: Nhưỡng Nhật Thực—Externalists believe that they can pray to avert the calamity threatened by an eclipse of sun. Buddhism never supports this rediculous exercise—Ngoại đạo tin rằng học có thể cầu nguyện để ngăn ngừa hay tránh tai họa gây ra bởi nhật thực hay nguyệt thực. Đạo Phật không bao giờ tiếp tay cho lối cầu đảo quái lạ này.

Pray on behalf of the donor: Chú nguyện—Vows, prayers or formulas uttered in behalf of donors, or of the dead; especially at the All Souls Day's offering to the seven generations of ancestors. Every word and deed of a bodhisattva should be a dharani—Xướng pháp ngữ cầu nguyện cho thí chủ, hoặc vong linh người quá cố, đặc biệt trong ngày cúng thất tổ trong ngày cúng các vong linh.

Pray to Buddha: Niệm Phật—To repeat the name of Buddha, either audibly or inaudibly.

Pray the Buddha: Cầu nguyện Phật.

Pray for the Buddha-nature in self and others for entry in the Pure Land: Cầu Vãng Sanh—See Nine suitable stages in religious services.

Pray the Buddhas' support in time of temptation: Cầu nguyện chư Phật hộ trì vượt qua thử thách.

Pray (v) **the Buddha's name**: Niệm hồng danh Phật.

Pray for a child: Cầu tự (cầu con).

Pray continally: Cầu nguyện liên tục.

Pray for their deceased parents as a way to repay their parents' kindness: Vì muốn cầu siêu trả hiếu cho cha mẹ mà đi chùa tụng kinh niệm Phật—See Five reluctant situations the majority of people go to temple.

Pray for divine blessing: Cầu phước cõi trời.

Pray for happiness: Cầu phúc.

Pray for their homes and daily subsistence to remain prosperous: Vì cầu cho nhà cửa, sự nghiệp vững bền mà đến chùa lạy Phật, cúng dường—See Five reluctant situations the majority of people go to temple.

Pray and meditate: Tụng niệm.

Pray not to encounter calamities and disasters: Vì sợ tai nạn mà đến chùa vái nguyện ăn chay niệm Phật—See Five reluctant situations the majority of people go to temple.

Pray to obtain a human rebirth: Cầu tái sanh làm người.

Pray for peace: Cầu an.

Pray to quickly overcome their sickness or ailment: Có người vì bệnh nặng mà đi chùa vái van cho mau qua chóng khỏi—See Five reluctant situations the majority of people go to temple.

Pray for rain: Cầu vũ (mưa).

Pray for rebirth in the Pure Land: Cầu siêu (cầu vãng sanh Tịnh Độ).

Pray to repay something they vowed before when they experienced hardships: Vì muốn trả cho rồi các lời vái van đã lỡ phát nguyện khi trước—See Five reluctant situations the majority of people go to temple.

Pray for someone: Cầu nguyện cho ai.

Pray for something: Cầu nguyện điều gì.

Pray for a son: Cầu tự (cầu con).

Pray for success: Cầu thành công.

Prayaga (skt): Bát La Da Già—Vùng đất mà bây giờ là Allahabad—Now Allahabad.

Prayascitta (skt): Ba Dật Đề Tội—See Six kinds of wrong-doing and Seven kinds of wrong-doing of monks and nuns.

Prayer (n): Lời cầu nguyện.

1) Communal prayer: Public prayer—Lời nguyện chung.
2) Constant prayer: Cầu nguyện liên tục.
3) Dry and empty prayer: Lời cầu nguyện khô khan trống rỗng (nguyện mà không hề thực hành).
4) Personal prayer: Private prayer—Lời cầu nguyện riêng.
5) Power of prayer: Sức mạnh của lời cầu nguyện.
6) Sincere prayer: Lời cầu nguyện thành thật.
7) Short prayer: Lời cầu nguyện ngắn.
8) Vocal prayer: Lời cầu nguyện thành tiếng.
9) Wordy prayer: Lời cầu nguyện luộm thuộm.
10) Kneel down in prayer: Quỳ gối cầu nguyện.
11) Say the prayer: Nói lời cầu nguyện.

Prayer (n): Those who pray by dedicating of merit or by merit tranference, or sharing one's own merits and virtues with others—Người cầu nguyện.

Prayers to Araya-Acalanatha: Bất Động An Trấn Pháp—Nguyện cầu Ngài Bất Động Minh Vương hồ trì cửa nhà an ổn—Prayers to Araya-Acalanatha-Raja to protect the house.

Prayer book: Kinh—See Sutras.

Prayer for continued life: Tục Mệnh—Prayer for continued life, for which the flag of five colours is displayed—Phép cầu đảo cho cuộc sống tiếp tục bằng Thần Phan Ngũ Sắc.

Prayers uttered in behalf of donors, or of the dead: Vows uttered in behalf of donors, or of the dead—Formula uttered in behalf of donors, or of the dead; especially on the All Souls Day's offerings to the seven generations of ancestors—Chú nguyện.

Prayer life: Đời sống cầu nguyện.

Prayer of quiet: Cầu nguyện trong an tịnh.

Prayerful (a): Có tính cách cầu nguyện.

Praying for the Buddha-nature in self and others for entry in the Pure Land: Cầu Vãng Sanh—See Nine suitable stages in religious services.

Praying dharani: Chú nguyện—See Pray on behalf of the donor.

Praying to gain rebirth in the Pureland: Cầu sanh Tịnh Độ—See Ten reasons that cause sentient beings to develop Bodhi-mind.

Prayoga (skt): Gia Hành—Added progress—Intensified effort—Earnest endeavour—Gia Hành Đạo—Gia Hành Vị—Gia tăng dụng công mà tu hành.

Prayoga-marga (skt): Con đường chuẩn bị—A Sanskrit term for "path of preparation." Second of the five paths to Buddhahood, which begins when a meditator attains the levels of "union of calming and higher insight." (samatha-vipasyana-yuganaddha). It is prefatory (giai đoạn giáo đầu) because the meditator is preparing for the first supramundane path, the "path of seeing" (darsana-marga), which begins with direct perception of emptiness (sunyata). There are four levels of the

path of preparation—Từ Bắc Phạn chỉ "Con đường chuẩn bị." Con đường thứ hai trong năm đường đi đến quả vị Phật, bắt đầu khi hành giả đạt được trình độ "nối kết chỉ và tuệ." Đây là giai đoạn giáo đầu vì hành giả đang chuẩn bị cho con đường siêu việt thứ nhất, "kiến đạo," bắt đầu bằng trực nhận về "không tánh. Có bốn trình độ trên con đường tu tập chuẩn bị:

1) Heat (usma-gata); in the first stage the meditator has a direct, non-conceptual awareness of suchness (Tathata), which said to burn away false conceptuality—Sức nóng; trong giai đoạn thứ nhất, hành giả có được sự nhận biết trực tiếp, không qua khái niệm về "Như Lai," mà người ta nói đó là sức nóng đốt cháy tất cả những khái niệm giả tạo.
2) Peak (murdhan); Peak" marks a point at which the "virtuous roots" (kusala-mula) that one previously cultivated will not decrease or be lost, and one progresses in understanding of suchness—Cao độ; cao điểm đánh dấu cái điểm của những căn lành tu tập từ trước sẽ không suy giảm hay mất mát, và ở giai đoạn này hành giả tiến tới sự hiểu biết chân chánh về chân như.
3) Patience (ksanti); "At the level of "patience" the meditator becomes increasingly familiar with the concept of emptiness and overcomes fear with respect to it. From this point onward one will never again be reborn in the lower destinies (gati) of hell beings, hungry ghosts, or animals due to the force of afflicted actions and attitudes—Nhẫn nhục; trong giai đoạn "nhẫn," hành giả trở nên gia tăng quen thuộc với khái niệm về "không tánh" và vượt qua sự sợ hãi. Từ lúc này trở đi hành giả sẽ không còn sợ phải tái sanh vào các đường dữ như địa ngục, ngạ quỷ, hay súc sanh vì những thái độ hay hành động phiền não nữa.
4) Supreme mundane qualities (laukikagra-dharma). Supreme mundane qualities refer to the fact that the meditator actualizes the highest qualities that are possible within cyclic existence, and at the same time prepares for direct realization of emptiness, which is a supramundane attainment—Những phẩm chất siêu việt tối thượng. chỉ các sự kiện mà hành giả thực chứng những phẩm chất cao hơn, có thể còn trong vòng luân hồi sanh tử, và đồng thời chuẩn bị cho việc chứng nghiệm trực tiếp về tánh không, đây là sự chứng đắc siêu việt.

Prayogikacarya (skt): Effortful life in contrast with effortless life (anabhoga)—Gia hành hay dụng công, đối lại với không dụng công.

Preach (v): Desana (skt)—Thuyết giảng

Preach Buddha-dharma: Giảng Pháp—See Preach the Dharma.

Preach to the devas in the Tushita Heaven Palace: Thuyết pháp cho chư thiên trên cung trời Đâu Suất—See Eight aspects of Buddha's life.

Preach the Dharma: Teach the Dharma—Giảng pháp—To teach the Dharma—To declare the law.

1) Realizing mortal danger so to preach others about Buddha's teachings with the hope that they will eventually understand and be able to escape the cycle of births and deaths—Nhận biết sự hiểm nguy của sanh tử nên nhắc cho người khác biết những lời Phật dạy với hy vọng cuối cùng họ sẽ hiểu và vượt thoát khỏi luân hồi sanh tử.
2) According to The Agama Sutra, in 49 years of preaching the Dharma, the Buddha declared explicitely that He did preach only on Suffering and the End of Suffering, and nothing else. He exhorted His disciples to go forth to preach the Dharma and to explain the holy life for the welfare of the many, for the happiness of the many, out of compassion for the world, for the advantage, for the happiness of the deities and human beings. The Buddha made it very clear that His purpose in preaching the Dharma was not to quarrel with other religious leaders or to compete with antagonistic doctrines. There is no quarrel in His preaching. He just shows the way to enlightenment and liberation from all sufferings and afflictions. The Buddha is always filled with love and compassion for all living beings. Even when He takes a rest, He still wants to spread His love and compassion to other beings. His preaching is only performed out of compassion and love for the world—Theo Kinh A Hàm, trong 49 năm

thuyết Pháp của Đức Phật, Ngài tuyên bố rõ ràng là Ngài chỉ dạy hai vấn đề: Khổ và Diệt Khổ, ngoài ra Ngài không dạy gì nữa. Ngài khuyến khích các đệ tử của Ngài du hành để thuyết pháp và giải thích đời sống phạm hạnh, vì hạnh phúc và an lạc của chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích và hạnh phúc của chư Thiên và loài người. Đức Phật nêu rất rõ mục đích thuyết pháp của Ngài là không tranh luận với các nhà lãnh đạo tôn giáo khác và không cạnh tranh với lý thuyết đối nghịch. Không có sự tranh chấp trong sự thuyết pháp của Ngài. Ngài chỉ trình bày con đường dẫn đến giác ngộ và giải thoát khổ đau phiền não. Đức Phật luôn luôn có đầy lòng từ bi với tất cả chúng sanh hữu tình. Cho đến khi nằm nghỉ, Ngài cũng "tâm từ thương chúng sanh." Ngài có thuyết Pháp cũng chỉ vì tình thương của Ngài đối với chúng sanh mọi loài.

Preach the doctrine: To teach—To preach—To sermon—To lecture on the Dharma—To tell or expound the law, or doctrine—Thuyết Pháp—See Lecture on the dharma.

Preach the eternal service of Buddhas: Tuyên nói tận vị lai thế cúng dường chư Phật—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (9).

Preach false doctrine: Tà Thuyết Pháp—To preach or teach the Dharma for the purpose of making a living—Thuyết những giáo pháp tà ngụy hoặc thuyết giảng Phật pháp kiếm tiền sinh sống.

Preach holy scriptures: To elucidate holy scriptures—Giảng kinh.

Preach the Law: Giảng kinh pháp—See Four methods of a bodhisattva's preparation for preaching the Law.

Preach a religion: Spread a doctrine—Truyền đạo.

Preach summarily: Khái thuyết.

Preach with words: Hữu ngôn Thánh—See Two classes of saints or preachers.

Preach without words, but examplify themselves with good morality: Vô ngôn Thánh—See Two classes of saints or preachers.

Preacher (n): Người giảng đạo—Người thuyết giảng—There are five kinds of those who have testified to Buddhism—See Five kinds of people who have testified to Buddhism.

Preacher of Buddhism: Hóa Nhân Thuyết—Those who testified to Buddhism (were able to preach Buddhist doctrine)—Những người có thể thuyết Phật pháp—See Five kinds of people who have testified to Buddhism.

Preaching (n): Việc giảng đạo.

Preaching with eloquence: Lạc thuyết biện tài.

Preaching hall: Amphitheater—Auditorium—Lecture hall—Giảng đường.

Preaching monks: Upadhyaya (skt)—Most Venerable—Hòa Thượng—Đây là một trong năm Kính Điền thuộc tám ruộng phước điền—This is one of the five reverence-fields which belong to the eight fields for cultivating blessedness—See Eight fields for cultivating blessedness (I) (A).

Preaching according to opportunity: Phó Cơ—To go or to preach according to the need—Thuyết pháp theo căn cơ của chúng sanh (như hốt thuốc theo bệnh).

Preaching hall: Lecture hall—Amphitheatre—Auditorium—Giảng đường.

Preaching sect: Giảng Tông—All except the Ch'an, or intuitional, and the Vinaya, or ritual sects—Trừ Thiền tông và Luật tông còn các tông phái khác của đạo Phật đều được gọi là giảng tông, tức là đều giảng thuyết nghĩa kinh, đàm luận và chỉ rộng cho môn đồ phương pháp tu hành.

Preaching of the supreme dharma: Propaganda of the Buddha-dharma—Vô thượng pháp luân.

Preamble (n): Phần dẫn nhập—Introduction.

Prebish, Charles S. (1944 -): American scholar of Buddhism, best known for his work on Buddhist monasticism. He has also been a forefront scholar in the new field of studies on American Buddhism. He received his Ph. D. from University of Wisconsin-Madison in 1971 and has spent most of his academic career at University of Pennsylvania. Together with Daniel Keown, he founded the Journal of Buddhist Ethics, a highly successful electronic academic publication. He has published a number of influential books and articles,

including "A Survey of Vinaya Literature" in 1994 and Luminous Passage: The Practice and Study of Buddhism in America in 1999—Học giả người Mỹ, nổi tiếng với tác phẩm của ông "Đời Sống Trong Tu Viện Phật Giáo." Ông cũng là một học giả hàng đầu trong lãnh vực nghiên cứu mới về Phật Giáo Mỹ Châu. Ông nhận bằng Tiến Sĩ tại trường Đại Học Wisconsin-Madison vào năm 1971 và đả dùng hầu hết cuộc đời của ông để giảng dạy tại Đại Học Pennsylvania. Cùng với Daniel Ceown, ông đã lập nên Tạp Chí Luân Lý Đạo Đức Phật Giáo, một sự thành công về xuất bản những giáo điển bằng điện tử. Ông đã một số lớn sách Phật giáo và bài báo có ảnh hưởng rất lớn, gồm bộ "Nghiên Cứu Văn Chương Luận Tạng" vào năm 1994 và "Con đường Sáng," "Thực Tập và Nghiên Cứu Phật Giáo Tại Mỹ vào năm 1999.

Precede (v): Dẫn đầu—Đi trước.

Precedency (n): Sự dẫn đầu—Địa vị ưu tiên.

Precedent: Tiền lệ.

Precepts (n): Nguyên tắc—Giới luật—Giới răn.

(I) An overview of "Precepts"—Tổng quan về "Giới": At the time of the Buddha, in the beginning a follower was accepted into the Sangha, the Buddha talked to them with the simple words "Ehi-bhikku" (Come, O monk)! But as numbers grew and the community dispersed, regulations were established by the Buddha. Every Buddhist undertakes the "Five Precepts" in the cultivation of the moral life, and monks and nuns follow follow five additional precepts, which are elaborated as training rules and referred to collectively as the "Pratimoksa." The five additional precepts are to abstain from eating after midday, from dancing and singing, from personal adornments, from using high seats or beds, and from handling gold or silver. Later, situations arised so the number of rules in the "Pratimoksa" varies among the different traditions, although there is a common core of approximately 150. Nowadays, in Mahayana and Sangha Bhiksu traditions, there are about 250 rules for monks and 348 for nuns; while in the Theravadin tradition, there are 227 rules for monks and 311 for nuns. In all traditions, both Mahayana, including Sangha Bhiksu and Theravada, every fortnight these rules are recited communally, providing an occasion for the members of the Sangha to confess and breaches—Vào thời Đức Phật còn tại thế, lúc một môn đệ mới bắt đầu được chấp nhận vào Tăng đoàn, Đức Phật nói với họ những lời đơn giản, "hãy lại đây, Tỳ Kheo!" Nhưng khi số người gia nhập ngày càng gia tăng và giáo hội phân tán. Những quy định đã được Đức Phật ban hành. Mỗi người Phật tử phải tuân giữ "Ngũ Giới" trong sự trau dồi cuộc sống phạm hạnh, và chư Tăng Ni tuân thêm 5 giới luật phụ được Đức Phật soạn thảo tỉ mỉ như là những điều luật rèn luyện và nói chung như là những giới luật tu tập. Năm giới luật phụ cho người xuất gia thời đó là tránh việc ăn sau giờ ngọ, tránh ca múa, tránh trang điểm son phấn và dầu thơm, tránh ngồi hay nằm trên giường cao, và tránh giữ tiền hay vàng bạc, châu báu. Về sau này, nhiều trạng huống khác nhau khởi lên nên con số luật lệ trong "Ba La Đề Mộc Xoa" cũng khác biệt nhau trong các truyền thống khác nhau, mặc dù có một số điểm cốt lõi chung khoảng 150 điều. Ngày nay, trong các truyền thống Đại Thừa và Khất Sĩ, có 250 cho Tỳ Kheo và 348 giới cho Tỳ Kheo Ni; trong khi truyền thống Theravada có 227 giới cho Tỳ Kheo và 311 giới cho Tỳ Kheo Ni. Trong tất cả các truyền thống, cả truyền thống Đại Thừa bao gồm Khất Sĩ, và truyền thống Theravada, cứ nửa tháng một lần những giới luật này được toàn thể chư Tăng Ni tụng đọc, tạo cho chư Tăng Ni cơ hội để sám hối những tội lỗi đã gây nên.

(II) The meanings of "Precepts"—Nghĩa của "Giới":

1) Precepts mean vows of moral conduct taken by lay and ordained Buddhists. There are five vows for lay people, 250 for fully ordained monks, 348 for fully ordained nuns, 58 for Bodhisattvas (48 minor and 10 major): Giới có nghĩa là hạnh nguyện sống đời phạm hạnh cho Phật tử tại gia và xuất gia. Có 5 giới cho người tại gia, 250 cho Tỳ kheo, 348 cho Tỳ kheo Ni và 58 giới Bồ Tát (gồm 48 giới khinh và 10 giới trọng).

2) Precepts are designed by the Buddha to help Buddhists guard against transgressions and stop evil. Transgressions spring from the three karmas of body, speech and mind: Giới được Đức Phật chế ra nhằm giúp Phật tử giữ mình khỏi tội lỗi cũng như không làm các việc ác. Tội lỗi phát sanh từ ba nghiệp thân, khẩu và ý.
3) Observe moral precepts develops concentration. Concentration leads to understanding. Continuous Understanding means wisdom that enables us to eliminate greed, anger, and ignorance and to obtain liberation, peace and joy—Giới sanh định. Định sanh huệ. Với trí tuệ không gián đoạn chúng ta có thể đoạn trừ được tham sân si và đạt đến giải thoát và an lạc.
4) See Precepts and Five precepts.
5) Two hundred fifty precepts—Rules or disciplines to be observed by fully ordained monks. **See Complete moral precepts for monks, Complete moral precepts for monks in Theravadan Buddhism, Complete moral precepts for nuns in Mahayana Buddhism and Pratimoksa-Sutra.
6) According to the Mahaparinibbana Sutta and the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five advantages to one of good morality and of success in morality—Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm điều lợi ích cho người đủ giới. **See Five advantages to one of good morality.
7) Sampada—Five dangers to the immoral through lapsing from morality. According to the Mahaparinibbana Sutta and the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five dangers to the immoral through lapsing from morality (bad morality or failure in morality)—Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm điều nguy hiểm của người ác giới. **See Five dangers to the immoral through lapsing from morality.
8) According to the Potaliya Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, there are eight things in the Noble One's Discipline that lead to the cutting off of affairs—Theo Kinh Potaliya trong Trung Bộ Kinh, có tám pháp đưa đến sự đoạn tận. **See Eight things that lead to the cutting off of affairs.

(III) Precepts and the three studies in Buddhism—Giới học và tam học trong Phật giáo: In Buddhism, there is no so-called cultivation without discipline, and also there is no Dharma without discipline. Precepts are rules which keep us from committing offenses. Precepts are considered as cages to capture the thieves of greed, anger, stupidity, pride, doubt, wrong views, killing, stealing, lust, and lying. Although there are various kinds of precepts, i.e., the five precepts, the ten precepts, the Bodhisattva precepts, etc, the five precepts are the most basic. Learning by commandments is one of the three important practices of all Buddhists. The other two are meditation and wisdom. Learning by the commandments or prohibitions, so as to guard against the evil consequences of error by mouth, body or mind. According to Bhikkhu Piyadassi Mahathera in The Spetrum of Buddhism, it is essential for us to discipline ourselves in speech and action before we undertake the arduous task of training our mind through meditation. The aim of Buddhism morality is the control of our verbal and physical action, in other words, purity of speech and action. This is called training in virtue. Three factors of the Noble Eightfold Path form the Buddhsit code of conduct. They are right speech, right action, and right livelihood. If you wish to be successful in meditation practice, you should try to observe at least the five basic precepts of morality, abstinence from killing, stealing, illicit sexual indulgence, speaking falsehood and from taking any liquor, including narcotic drugs that cause intoxication and heedlessness—Trong Phật giáo, không có phép gọi là tu hành nào mà không phải trì giới, không có pháp nào mà không có giới. Giới là những qui luật giúp chúng ta khỏi phạm tội. Giới như những chiếc lồng nhốt những tên trộm tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, sát, đạo, dâm, vọng. Dù có nhiều loại giới khác nhau như ngũ giới, thập giới, Bồ Tát giới, vân vân, ngũ giới là căn

bản nhất. Giới là một trong ba pháp tu quan trọng của người Phật tử. Hai pháp kia là Định và Tuệ. Trì giới là để tránh những hậu quả xấu ác do thân khẩu ý gây nên. Theo Phật Giáo Nhìn Toàn Diện của Tỳ Kheo Piyadassi Mahathera, trước khi gia công thực hành những nhiệm vụ khó khăn hơn, như tu tập thiền định, điều chánh yếu là chúng ta phải tự khép mình vào khuôn khổ kỷ cương, đặt hành động và lời nói trong giới luật. Giới luật trong Phật Giáo nhằm điều ngự thân nghiệp và khẩu nghiệp, nói cách khác, giới luật nhằm giúp lời nói và hành động trong sạch. Trong Bát Chánh Đạo, ba chi liên hệ tới giới luật là chánh ngữ, chánh nghiệp, và chánh mạng. Người muốn hành thiền có kết quả thì trước tiên phải trì giữ ngũ giới căn bản không sát sanh, trộm cắp, tà dâm, vọng ngữ và uống rượu cũng như những chất cay độc làm cho tâm thần buông lung phóng túng, không tỉnh giác—See Meditation and Wisdom.

(IV) Categories of "sila": Phân loại giới—According to Bhadantacariya Buddhaghosa in The Path of Purification, sila is classified on its own characteristic of composing—Theo Ngài Bhadantacariya Buddhaghosa trong Thanh Tịnh Đạo, giới được phân loại theo đặc tính kết hợp của nó:

(A) Two kinds of "sila"—Hai loại giới:

(1A) It is of two kinds as keeping and avoiding—Có hai loại Hành và Chỉ:

1) Keeping: Hành—Something should be done—Việc gì đó nên làm thì gọi là hành.

2) Avoiding: Chỉ (Tránh)—Something should not be done—Việc gì đó không nên làm gọi là Chỉ hay Tránh.

(2A) It is of two kinds as that of good behavior and that of the beginning of the life of purity—Có hai loại là giới thuộc chánh hạnh và giới khởi đầu đời sống phạm hạnh:

1) Good behavior: Chánh hạnh—Good behavior is what the Buddha announced for the sake of good behavior, is the best kind of behavior. This is the term for Virtue other than these eight precepts (Killing, Stealing, and Sexual misconduct in the body; Lying, Malicious speech, Harsh speech, and Gossip in Mouth; and Right Livelihood)—Những gì được Đức Thế Tôn tuyên thuyết là chánh hạnh, là cách cư xử tốt đẹp nhất ngoài tám giới (Sát, Đạo, Dâm nơi thân; nói dối, nói ác, nói thô và nói vô ích nơi khẩu; và chánh mạng trong Bát Thánh Đạo).

2) Beginning of the life of purityby keeping (observing) the above mentioned eight precepts: Giới Khởi Đầu Cuộc Sống Phạm Hạnh.

(3A) The virtues of Abstinence and Non-Abstinence—Giới Kiêng và Không Kiêng:

1) Abstinence: Giới Kiêng—Abstinence from evil deeds such as abstinence from killing living beings, etc.—Kiêng không làm điều ác như không giết hại chúng sanh.

2) Non-Abstinence: Không Kiêng—Non-Abstinence consisting in Volition in the twelve links—Không Kiêng giới bao gồm những tác động của "Hành" trong mười hai nhân duyên.

(4A) Dependence and independence—Giới có hai loại Lệ Thuộc và Không Lệ Thuộc.

1) Dependence: Lệ Thuộc—There are two kinds—Có hai loại.

i) Dependence through Craving: Lệ thuộc do Tham.

ii) Dependence through false views: Lệ thuộc do Tà kiến.

2) Independence: Không Lệ Thuộc—The supramundane and the mundane that is pre-requisite for the aforesaid supramundane—Giới Xuất Thế và giới thế gian làm điều kiện tiên quyết cho giới xuất thế.

(5A) It is of two kinds as Temporary and Lifelong—Giới có hai loại Tạm Thời và Trọn Đời.

1) Temporary: Tạm Thời—Virtue that is undertaken after deciding on a time limit—Giới được thọ có hạn định thời gian.

2) Lifelong: Trọn Đời—Lifelong virtue is that practised in the same way as the temporary virtue, but undertaking it for as long as life lasts—Giới được thọ trì đến khi mạng chung.

(6A) It is of two kinds as Limited and Unlimited—Giới Hữu Hạn và Giới Vô Hạn:

1) Limited Virtue: Giới Hữu Hạn—The limited virtue is that seen to be limited by gain, fame, relatives, limbs or life—Giới Hữu Hạn là giới

bị hạn hẹp vào danh lợi, quyến thuộc, chân tay hoặc mạng sống.

2) Unlimited Virtue: Giới Vô Hạn—Virtue that is not limited to gain, fame, relatives or life is called Patisambhida or Unlimited Virtue—Giới không bị hạn hẹp trong vòng lợi danh, quyến thuộc, hay mạng sống được gọi là Patisambhida hay là Giới Vô Hạn.

(7A) It is of two kinds as Mundane and Supramundane Virtue—Hai loại Thế Gian và Xuất Thế Gian.

1) Mundane Virtue: Giới Thế Gian—The mundane virtue brings about improvement in future becoming—Giới thế gian đem lại một hữu lậu như thân cảnh tốt đẹp trong tương lai.

2) Supramundane Virtue: Giới Xuất Thế Gian—The supramundane virtue brings about the escaping from Becoming or escaping from the cycle of births and deaths—Giới xuất thế gian đem lại sự thoát khỏi Hữu hay thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử.

(B) Three kinds of "sila"—Ba loại giới:

(1B) Three kinds of Precepts as Inferior, Medium and Superior—Ba loại Giới Hạ, Trung và Thượng:

1) The Inferior—Giới bậc Hạ:

a) The inferior is produced by inferior zeal, purity of consciousness, energy or inquiry: Giới phát sanh do ít tinh tấn, ít dục, ít nhất tâm và ít trạch pháp.

b) To undertake precepts out of fame: Vì ham danh mà thọ giới.

c) Only I am possessed of virtue, other people are Ill-conducted and ill-natured: Ác giới, khen mình có giới chê người tà giới.

d) The purpose of keeping precepts is to enjoy continued existence: Giới có động lực tham ái, đưa đến tái sanh.

2) The Medium—Giới bậc Trung:

a) The medium is produced by medium zeal, energy or inquiry: Giới phát sanh nhờ tinh tấn, dục, nhứt tâm và trạch pháp ở mức trung bình.

b) To undertake precepts out of desire for the fruits of merit: Thọ giới vì mong được quả báo công đức.

c) Undefiled mundane virtue: Giới thế gian mà không ô nhiễm.

d) The purpose of practice is for one's own deliverance: Giới thực hành để giải thoát riêng mình.

3) The Superior—Giới bậc Thượng:

a) Giới bậc Thượng là giới phát sanh nhờ cao độ tinh tấn, nhất tâm và trạch pháp—The superior is produced by superior zeal, energy and inquiry.

b) To undertake precepts for the sake of the noble states: Vì tôn quí mà thọ giới.

c) Supramundane virtue: Giới xuất thế.

d) The virtue of the perfections practised for the deliverance of all sentient beings: Vì thực hành các hạnh Ba La Mật giải thoát chúng sanh mà thọ giới.

(2B) Three kinds of precepts of Giving Precedence to Self, Giving Precedence to the World, Giving Precedence to the Dharma—Ba loại Giới Vị Kỷ, Vị Tha và Vị Pháp:

1) Virtue giving precedence to self: Giới Vị Kỷ (Giới thực hành vì bản thân)—To undertake precepts out of self-regard by one one who regards self and desires to abandon what is unbecoming to self—Muốn bỏ những gì không thích hợp với tự ngã.

2) Virtue giving precedence to the world: Giới Vị Tha—To undertake precepts out of regard for the world and out of desire to ward off the censure of the world—Giới thực hành vì quan tâm đến thế gian, vì muốn người đời khỏi chỉ trích.

3) Virtue giving precedence to the Dharma: Giới Vị Pháp—To undertake precepts out of regard for the Dharma and out of desire to honor the majesty of the Dharma—Giới thực hành vì tôn trọng Pháp và Luật.

(3B) Adhered to, Not ahdered to, and Tranquilized—Giới Chấp Thủ (dính mắc), Không Chấp Thủ, và An Tịnh:

1) Adhered to through craving and false views: Giới Chấp Thủ—Dính mắc vào tham đắm và tà kiến.

2) Not ahdered to—Giới Không Chấp Thủ:

a) Practised by magnanimous ordinary people as the prerequisite of the path: Giới được thực hành bởi phàm phu hữu đức làm điều kiện tiên quyết cho đạo lộ.

b) Precets that associated with the path in trainers: Giới tương ứng với đạo lộ ở các vị hữu học.
3) Tranquilized precepts: Giới an tịnh—Precepts that associated with trainers' and nontrainers' fruition is tranquilized—Giới tương ứng với quả của hữu học và vô học.
(4B)Pure, Impure and Dubious—Ba loại Giới Thanh Tịnh, Bất Tịnh và Khả Nghi:
1) Pure Precepts: Giới Thanh Tịnh—Precepts fulfilled by one who has committed no offence or has committed offence, but already made a repentance after committing one—Giới được viên mãn do một người chưa từng phạm, hoặc đã phạm mà đã sám hối.
2) Impure Precepts: Giới Không Thanh Tịnh—One who breaks precepts but has not made a repentance—Giới bị vi phạm mà chưa phát lồ sám hối.
3) Dubious—Giới Khả Nghi:
a) Virtue in one who is dubious about whether a thing constitutes an offence: Một người còn nghi không biết việc nầy có phải là giới tội hay không.
b) Whether he has committed an offence is dubious: Không biết đã vi phạm vào giới nào.
(5B)Virtue of the Trainer, Virtue of the Nontrainer, and that of the neither-trainer-nor-nontrainer—Giới Hữu Học, Vô Học, Không Hữu Học Hay Vô Học:
1) Virtue of the Trainer: Giới Hữu Học—Virtue associated with the four paths and with the first three fruitions (See Tứ Thánh Quả)—Giới tương ưng với bốn đạo và ba quả đầu.
2) Virtue of the non-trainer: Giới Vô Học—Virtue that associated with the fruition of Arahanship (See Tứ Thánh Quả)—Giới tương ưng với quả A La Hán.
3) Virtue of neither trainer nor non-trainer: Không Hữu Học Không Vô Học—The remaining kinds of virtues—Những loại giới còn lại.
(C) Four kinds of "sila"—Bốn loại giới:
(1C)Four kinds of virtue of Partaking of diminution, Stagnation, Distinction, and Penetraion—Bốn loại giới Thối Giảm, Tù Đọng, Tăng Tiến và Thâm Nhập:
1) Partaking of diminution—Giới Thối Giảm:
a) Cultivate with the unvirtuous: Học tu với ác tri thức.
b) Not to visit the virtuous: Không gần gủi bậc giới đức.
c) Not to see ignorance: Không thấy ngu si.
d) No fault in a transgression: Không thấy phạm giới.
e) Mind is full with wrong thoughts: Tâm thường tà tư duy.
f) Not to guard one's own faculties: Các căn không phòng hộ.
2) Partaking of Stagnation—Giới Tù Đọng:
a) One whose mind is satisfied with virtue that has been achieved: Người có tâm tự mãn với giới đã thành tựu.
b) Contented with mere virtuousness, not striving for higher meditations: Không nghĩ đến thiền định mà chỉ an phận trong giới.
3) Partaking of Distinction—Giới Tăng Tiến—One who abide by virtues, but always strives with concentration for his aim: Người đang an trụ trong giới luật, mà luôn cố gắng đạt đến mục tiêu bằng thiền định.
4) Partaking of Penetration: Giới Thâm Nhập—One who realizes that to see Virutes is not enough, he aim his dispassion through keeping precepts—Người nhận biết rằng chỉ thấy giới không chưa đủ, nên hướng đến ly dục bằng cách trì Giới.
(2C)Virtue of Bhikkhus, of Bhikkhunis, of Not-Fully-Admitted, of the Laity: Bốn Loại giới—Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, Giới của Người chưa thọ Cụ Túc, Giới Tại Gia.
1) The virtue of Bhikkhus: Giới Tỳ Kheo—There are precepts for Bhikkhus to keep (See Complete moral precepts for monks, Complete moral precepts for monks in Theravadan Buddhism, Complete moral precepts for nuns in Mahayana Buddhism and Pratimoksa-Sutra)—Có những giới dành cho Tỳ Kheo.
2) The virtue of Bhikkhunis (See (2C) (1)): Giới Tỳ Kheo Ni.
3) The virtue of the not-fully-admitted (See Ten commandments of Sramanera): Giới của Người chưa thọ Cụ Túc.
4) The virtue of the Laity: Giới Tại Gia—Five or ten precepts, as permanent undertaking, eight

precepts as the factors of the Uposatha Day for male and female fay followers—Ngũ giới hay Thập Thiện, khi có thể giữ trọn đời và Tám Giới trong ngày Bố Tát (Bát Quan Trai) dành cho Phật tử tại gia.

(3C)Natural, Customary, Necessary, Due to Previous Causes—Bốn loại, Giới Tự Nhiên, Giới Theo Cổ Tục, Giới Tất Yếu, Giới Do Nhân về Trước:

1) The non-transgression on the part of Uttarakuru human beings: Giới Tự Nhiên—Sự không phạm của những người ở Bắc Cu Lô Châu.
2) Customary virtue: Giới Cổ Tục—Each locality's or sect's own rules of conduct—Mỗi địa phương, tông phái có luật riêng gọi là Giới Theo Tục Lệ.
3) Necessary virtue: Giới Tất Yếu—No thought of men that is connected with the cords of sense desire—Giới không có tư tưởng dục nhiễm.
4) The virtue of pure beings or of Bodhisattva in his various births: Giới Do Nhân Về Trước—Giới của những người thanh tịnh và của tiền thân Phật khi hành Bồ Tát hạnh.

(4C)Virtue of Patimokkha Restraint: Bốn loại Giới—Virtue of Restraint of Sense Faculties, Virtue of Purification of Livelihood, and Virtue Concerning Requisites—Giới Bổn (Ba Đề Mộc Xoa—Patimokkha), Giới Phòng Hộ Các Căn, Giới Thanh Tịnh Sanh Mạng, Giới Liên Hệ Bốn Vật Dụng:

1) Virtue of Patimokkha: Giới Ba Đề Mộc Xoa—The virtue described by the Blessed One Thus, "Here a Bhikkhu dwells restrained with the Patimokkha restraint, possessed of the proper conduct and resort, and seeing fear in the slightest fault, he trains himself by undertaking the precepts of training—Giới như Đức Thế Tôn mô tả: "Vị Tỳ Kheo sống chế ngự với sự chế ngự của giới bổn, đầy đủ hành xứ và chánh hạnh, thấy sợ hãi trong những lỗi nhỏ, nên vị ấy lãnh thọ các học giới.
2) Virtue of restraint of the sense faculties—Giới Phòng hộ các Căn:

a) On seeing a visible object with eye, he apprehends neither the signs nor the particulars: Khi mắt thấy sắc, không nắm giữ tướng chung tướng riêng.
b) When he left the eye faculty unguarded, evil and unprofitable states of covetousness and grief may invade him; he immediately realizes them and turns back to guard the eye faculty, undertakes the restraint of the eye faculty: Khi nhãn căn không được phòng hộ, khiến cho tham ái, ưu sầu và bất thiện pháp khởi lên, vị ấy liền biết mà trở về hộ trì nhãn căn, thực hành sự hộ trì nhãn căn.
c) On hearing a sound with ear, smelling an odour with the nose, tasting a flavor with the tongue, touching a tangible object with the body, cognizing a mental object with the mind, he apprehends neither the signs nor the particulars; if he left the mind faculty unguarded, evil and unprofitable states of covetousness and grief might invade him, he immediately realizes this and goes back to enter upon the way of its restraint, he guard the mind faculty, undertakes the restraint of the mind faculty: Khi tai nghe tiếng, mũi ngửi mùi, lưỡi nếm vị, thân xúc chạm, ý nhận thức các pháp, vị ấy không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng, mà quay về hộ trì ý căn.

3) Virtue of Livelihood Purification: Giới Thanh Tịnh Mạng Sống—Abstinence from such wrong livelihood as entails transgression of the six training precepts announced to respect to livelihood and entails the evil states beginning with 'scheming, talking, hinting, belittling, pursuing gain with gain—Sự từ bỏ những tà mạng, không vi phạm sáu học giới liên hệ đến cách sinh sống, tà mạng lôi kéo theo những ác pháp như lừa đảo, ba hoa, hiện tướng chê bai, lấy lợi cầu lợi.
4) Virtue concerning Requisites: Giới Liên Hệ Đến Bốn Vật Dụng—Use of the four requisites that is purified by the reflection stated in the way beginning 'Reflecting wisely, he uses the robe only for protection from cold—Sự sử dụng bốn vật dụng, được thanh tịnh nhờ giác sát. Như khi nói chân chánh giác sát, vị ấy thọ dụng y phục để che thân khỏi rét.

Precept Age: Tăng Lạp (tuổi đạo)—Age in the order—Monastic age—Sacerdotal age—The age of a monk as monk, the years of his ordination, or the years a person has been a monk are counted by the number of summer retreats passed. To receive one's monastic age. To add to one's monastic age on the conclusion of the summer retreat. The precedence of monks and nuns in the Order is determined by the number of summer retreats they have attended—Tuổi của Tăng Ni được tính bằng số an cư kiết hạ mà các vị đã trải qua. Sau kiết hạ an cư, chư Tăng Ni nào đã nhập hạ đều được tăng một tuổi đạo. Quyền đi trước của Tăng Ni trong đoàn tùy thuộc vào tuổi hạ lạp.

Precept concord: Giới Hòa Đồng Tu—Precept concord, one of the six points of reverent harmony or unity in a monastery or convent or sixfold rules of conduct for monks and nuns in a monastery which the Buddha taught in the Mahaparinibbana Sutta and Sangiti Sutta—Một trong sáu điểm sống chung hòa hợp trong tự viện mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Đại Bát Niết Bàn và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh: **See Six points of reverent harmony or unity in a monastery.

Precept Fixation view: Giới Kiến Thủ—See Five kinds of wrong views.

Precepts in Four Divisions: Tứ Phần Luật—These precepts (a 60-fascicle translation) were translated from the Vinaya of the Dharmagupta School—Những luật này (bộ luật dịch 60 tập) được dịch ra từ bộ luật của Pháp Tạng Bộ.

Precepts for the Great Sangha: Ma Ha Tăng Kỳ Luật—These precepts (a 40-fascicle translation) were translated from the Vinaya of the Mahasanghika School of Hinayana Buddhism—Những luật này (bộ luật dịch 40 tập) được dịch ra từ bộ luật của Đại Chúng Bộ, một trường phái Tiểu Thừa Nguyên Thủy.

Precepts of lay Bodhisattvas: Bồ Tát Giới tại gia—See Lay Bodhisattvas' precepts.

Precept on not killing: Sát giới.

Precept observers: Precept-keeper (one who receives the commandments or rules)—Người giữ giới—See Five advantages to one of good morality.

Precept paramita: Trì Giới Ba La Mật—See Morality-paramita.

Precepts and rules: Giới luật.

Precepts-samadhi-wisdom: Giới định huệ—See Three Studies of the non-outflow.

Precept School: Vinaya School—Luật Tông.

Precepts in Ten Parts: Thập Tụng Luật—These precepts were translated from the precepts of the Sarvastivadin School—Những luật này được dịch ra từ bộ luật của trường phái Nhất Thiết Hữu Bộ.

Precepts of the Triple Refuge that have no marks: Vô Tướng Tam Quy-Y Giới—In the Dharma Jewel Platform Sutra, the Sixth Patriarch taught about the Precepts of the Triple Refuge That Has No Mark as follows: "Good Knowing Advisors, take refuge with the enlightened, the honored, the doubly complete. Take refuge with the right, the honored that is apart from desire. Take refuge with the pure, the honored among the multitudes. 'From this day forward, we call enlightenment our master and will never again take refuge with deviant demons or outside religions. We constantly enlighten ourselves by means of the Triple Jewel of our own self-nature.' Good Knowing Advisors, I exhort you all to take refuge with the Triple Jewel of your own nature: the Buddha, which is enlightenment; the Dharma, which is right; and the Sangha, which is pure. When your mind takes refuge with enlightenment, deviant confusion does not arise. Desire decreases, so that you know contentment and are able to keep away from wealth and from the opposite sex. That is called the honored, the doubly complete. When your mind takes refuge with what is right, there are no deviant views in any of your thoughts. because there are no deviant views, there is no self, other, arrogance, greed, love, or attachment. That is called the honored that is apart from desire. When your own mind takes refuge with the pure, your self-nature is not stained by attachment to any state of defilement, desire or love. That is called the honored among the multitudes. If you cultivate this practice, you take refuge with yourself. Common people do not understand that, and so, from morning to night, they take the triple-refuge precepts. They say they

take refuge with the Buddha, but where is the Buddha? If they cannot see the Buddha, how can they return to him? Their talk is absurd. Good Knowing Advisors, each of you examine yourselves. Do not make wrong use of the mind. The Avatamsaka Sutra clearly states that you should take refuge with your own Buddha, not with some other Buddha. If you do not take refuge with the Buddha in yourself, there is no one you can rely on. Now that you are self-awakened, you should each take refuge with the Triple Jewel of your own mind. Within yourself, regulate your mind and nature; outside yourself, respect others. That is to take refuge with yourself."—Trong Kinh Pháp Bào Đàn, Lục Tổ Huệ Năng dạy về Vô Tướng Tam Quy-Y Giới như sau: "Nầy thiện tri thức! Quy y giác lưỡng túc tôn, quy y chánh ly dục tôn, quy y tịnh chúng trung tôn. Từ ngày nay trở đi xưng 'Giác' làm thầy, lại chẳng quy y tà ma ngoại đạo, dùng tự tánh Tam Bảo thường tự chứng minh, khuyên thiện tri thức quy y tự tánh Tam Bảo. Phật là 'Giác' vậy, Pháp là 'Chánh' vậy, Tăng là 'Tịnh' vậy. Tự tâm quy y Giác, tà mê chẳng sanh, thiểu dục tri túc hay lìa tài sắc, gọi là Lưỡng Túc Tôn. Tự tâm quy y Chánh, niệm niệm không tà kiến, vì không tà kiến tức là không nhơn ngã cống cao, tham ái, chấp trước, gọi là Ly Dục Tôn. Tự tâm quy y Tịnh, tất cả cảnh giới trần lao ái dục, tự tánh đều không nhiễm trước, gọi là Chúng Trung Tôn. Nếu tu hạnh nầy, ấy là tự quy y. Phàm phu không hiểu, từ sáng đến tối, thọ tam quy giới, nếu nói quy y Phật, Phật ở chỗ nào? Nếu chẳng thấy Phật thì nương vào chỗ nào mà quy, nói lại thành vọng. Nầy thiện tri thức! Mỗi người tự quan sát, chớ lầm dụng tâm, kinh văn rõ ràng, nói tự quy y Phật, chẳng nói quy y với Phật khác, tự Phật mà chẳng quy, thì không có chỗ nào mà y được. Nay đã tự ngộ, mỗi người phải quy y tự tâm Tam Bảo, trong thì điều hòa tâm tánh, ngoài thì cung kính mọi người, ấy là tự quy y vậy."

Precepts in various forms: Commandments or rules in their various forms—Giới tướng.

Preceptor: Upadhyaya (skt)—Buddhist priest—Teacher—Spiritual teacher—Vị thầy—See Eight teachers and Acarya.

Preceptor of the emperor: Thiên Sư—Thầy dạy của vua.

Precious (a): Quý báu.

Precious-Blossom-Wander-Step Buddha: Bảo Hoa Du Bộ Phật.

Precious body: Thân thể quý báu.

Precious-Canopy-Shine-Space-Sovereign-Power-King Buddha: Bảo Cái Chiếu Không Tự Tại Lực Vương Phật.

Precious cart: Bảo Xa—The precious cart (in the Lotus sutra), i.e. the one vehicle, the Mahayana—Xe quý (trâu trắng) mà Đức Phật đã nói đến trong Kinh Pháp Hoa, được ví với Nhất Thừa hay Đại Thừa.

Precious continent: Wonderful land of a Buddha—Bảo châu (kỳ độ của một vị Phật).

Precious country: Pure land—Bảo Quốc—Cõi Tịnh Độ.

Precious dagger that is not yet blunt: Bảo đao vị lão (đao quí chưa cùn, ý nói người lớn tuổi mà tinh thần và thân thể còn minh mẫn và tráng kiện)—An old man whose mind and body are still strong.

Precious-Fire Buddha: Bảo Hỏa Phật.

Precious flowers: Deva flowers—Bảo hoa (hoa của các vị trời).

Precious Flower Traveling Buddha: Phật Bảo Hoa Du Bộ.

Precious gathas: Precious verses—Bảo kệ.

Precious gem: Mani (skt)—Precious pearl—Precious talisman—Bảo châu.

Precious hand: Bảo Thủ—Precious hand, the hand which gives alms and precious things—Tay quý, tay làm ra của cải quý báu.

Precious image of a Buddha: Precious likeness of a Buddha—Bảo tướng.

Precious king: Bảo Vương.

1) The precious King or King of Treasures: Vua của Kho Báu.
2) A title of Buddha: Một danh hiệu của Đức Phật.
3) The ruler of the continent west of Sumeru: Vị Từ Tôn ngự trị trên lục địa về phía tây của núi Tu Di.
4) Jewel-lord, or Lord of jewels: Bảo Chủ.

Precious ksetra: Bảo sát.

1) Buddha realm: Phật giới.

2) Monastery: Tự viện.

Precious lake: Bảo Trì—The precious lake of the eight virtuous characteristics in the Pure Land—Ao Bát Công Đức Thủy nơi cõi Tịnh Độ.

Precious land: Pure land—Bảo địa (tịnh độ).

Precious-Light Buddha: Bảo Quang Phật.

Precious likeness: Bảo Tướng.

1) The precious image of Buddha: Tượng Phật trang nghiêm.
2) One of the seven Tathagatas: Ratnaketu (skt)—Bảo Tướng Như Lai, một trong bảy Như Lai.
3) A name of Ananda as a future Buddha: Phật Bảo Tướng Như Lai, tên của vị Phật mà ngài A Nan sẽ thành trong tương lai.
4) The name under which 2,000 of sakyamuni's disciples are to be reborn as Buddhas: Tên Phật mà 2000 vị đệ tử của Phật sẽ thành sau nầy.

Precious likeness of a Buddha: Precious image of a Buddha—Bảo tướng.

Precious-Lotus-Well-Dwell-in-Sala-Tree-King Buddha: Bảo Liên Hoa Thiện Chủ Sa La Thọ Vương Phật.

Precious maiden: Kanya-ratna (skt)—See Bảo Nữ.

Precious mind: Tâm bảo.

Precious-Moon Buddha: Bảo Nguyệt Phật.

Precious-Moon-Light Buddha: Bảo Nguyệt Quang Phật.

Precious nature: Bảo Tính—The precious nature, or Tathagatagarbha, underlying all phenomena, always pure despite phenomenal conditions—Tên khác của Như Lai Tạng, ở trong chúng sanh phiền não mà chẳng hề mất tính chân như thanh tịnh—See Tathagatagarbha.

Precious object: Ratna (skt)—Gem—Jewel—Bảo vật.

Precious opportunity: Cơ hội quý báu—Human beings have the precious opportunity to practice Dharma to stop negative thoughts from arising and to prevent the resultant suffering—Chúng sanh con người có cơ hội quý báu thực hành Phật pháp, hầu chấm dứt những ý tưởng tiêu cực từ đó khởi lên quả khổ.

Precious pearl: Precious gem—Bảo châu—Kế Bảo—According to The Lotus Sutra, this is the precious stone worn in the coiled hair on top of the king's head. It is the king's most prized possession—Theo Kinh Pháp Hoa, "Kế Bảo" là hạt ngọc báu quý nhất cài trên mái tóc của vị quốc vương (theo Kinh Pháp Hoa thì có một người có công to, nhà vua bèn cởi viên minh châu cài trên tóc ban cho, để ví với việc Đức Phật giảng thuyết Kinh Pháp Hoa cho hạng người đã ra khỏi sinh tử phân đoạn, mà tinh tấn để lìa hẳn sinh tử biến dịch).

Precious place: Bảo Phương—Precious place, or the abode of the triratna, a monastery—Tự viện, nơi thường trụ Tam Bảo.

Precious posession of life: Mệnh Bảo (sự quý báu của cuộc sống, sống để tu tập giải thoát).

Precious race: Ratnapani (skt)—Bảo chủng.

Precious raft: Bảo Phiệt—The precious raft of Buddha-truth, which ferries over the sea of mortality to nirvana—Chiếc bè chân lý Phật pháp chuyên chở chúng sanh từ biển sanh tử đến Niết Bàn.

Precious raft of Buddha-truth: Which ferries over the sea of mortality to nirvana—Bảo phiệt.

Precious rattle: Wooden fish—Bảo đạt (con cá bằng gỗ tại các chùa được gõ lên để báo giờ thọ thực).

Precious records: Precious scriptures—Precious sutras—Bảo điển—Kinh điển quý báu.

Precious region: Trân Vực—The Pure Land of Amitabha—Khu Vực quý báu, hay cõi Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà.

Precious seal: Precious symbol—Bảo Ấn.

1) Dharma, the second of the Triratna: Pháp Bảo trong Tam Bảo.
2) The three evidences of the genuineness of a sutra: Tam Pháp Ấn—See Trilaksana.
3) The symbols of Buddhas, or Bodhisattvas: Biểu tượng của chư Phật hay chư Bồ Tát.
4) The magical seeds of the Buddhas, i.e. germ-letters, or sounds: Chủng tử Phật Ấn.

Precious scriptures: Precious records—Precious sutras—Bảo điển.

Precious seal: Precious symbol—Bảo ấn.

Precious stone: Mani (skt)—Gem—Jewel—Pearl—Bảo—See Jewel.

Precious stone worn in the coiled hair: Kế Bảo—See Precious pearl.

Precious stupa: Bảo Tháp.

1) Precious stupa, or fane for precious things, or relics: Tháp Bảo hay tháp chứa bảo vật, tháp chứa xá lợi.
2) A pagoda adorned with gems: Tháp trang nghiêm bằng châu báu.
3) The shrine of Prabhutaratna in the Lotus: Tháp Đa Bảo trong Kinh Pháp Hoa.

Precious sutras: Precious records—Precious scriptures—Bảo điển.

Precious symbol: Precious seal—Bảo ấn.

Precious talisman: Mani (skt)—Precious pearl—Precious gem—Bảo châu.

Precious throne: Bảo tòa.

Precious tree: Bảo Thụ—The jewel-trees of the Pure Land—Cây quý nơi cõi Tịnh Độ.

Precious vase: Kundika (skt)—Bảo Bình.

1) A pecious vase, vessels used in worship: Bình quý (một thứ đồ dùng của Đức Phật) được dùng trong nghi thức lễ lạc.
2) A baptismal vase used by the esoteric sects for pouring water on the head: Bình quán đảnh mà Mật giáo dùng để rưới tịnh thủy trên đầu khi làm lễ quán đảnh.

Precious vehicle: Bảo Thừa.

1) The precious vehicle of the Lotus Sutra: Bảo Thừa Pháp Hoa Kinh.
2) The Mahayana: Đại Thừa.

Precious verses: Precious gathas—Bảo kệ.

Precious verses for repentance: Precious gathas for repentance—Bảo sám kệ.

Precious vessels used in worship: Kundika (skt)—Precious vase—Baptismal vase used by the esoteric sects for pouring water on the head—Bảo bình.

Precipitate (v): Xô đẩy xuống.

Precocious (a): Sớm (trước tuổi trưởng thành).

Precocious marriage: Tảo hôn.

Precociousness (n): Sự sớm (trước tuổi trưởng thành).

Precocity (n): See Precociousness.

Preconceived idea: Dự kiến.

Preconception (n): Dự tưởng—Dự liệu—Cái nhìn thấy trước.

Precondition (n): Điều kiện tiên quyết.

Preconize (n): Bổ nhiệm tu sĩ.

precursor (n): Vị tiền nhiệm.

Predecease (v): Chết trước ai.

Predecessor (n):

1) Vị tiền nhiệm.
2) Ancestor: Tiền nhân.

Predefinition (n): Sự quyết định trước.

Predestinarian

1) (a): Thuộc về thuyết tiền định.
2) (n): Người tin vào thuyết tiền định.

Predestinarianism (n): Thuyết tiền định.

Predestinate (v): Tiền định.

Predestination (n): Tiền định.

Predestine (v): See Predestinate.

Predeterminate (a): Do thiên định.

Predetermination (n): Sự thiên định.

Predetermined (a): Predestined—Định sẵn.

Predeterminism (n): Thuyết thiên định.

Predicament (n): Phạm trù.

Predicamental (a): Thuộc phạm trù.

Predicant (n): Người thuyết giảng.

Predicate (v): Giảng thuyết—Dụ Thể—Lấy cái nghĩa lý làm chỗ dựa của dụ—See Two kinds of drstanta.

Predication (n): Sự thuyết giảng.

Predicatory (a): Có liên quan đến thuyết giảng.

Predict (v): Báo trước.

Prediction (n): Lời báo trước.

Prediction of Buddhahood: Prophecy of Buddhahood—Tôn ký (Phật thọ ký).

1) There are two classes of Buddha's predictions of a disciple's destiny—Có hai loại thọ ký—See Two classes of Buddha's predictions of a disciple's destiny.
2) There are eight kinds of prediction—Có tám loại thọ ký—See Eight kinds of prediction.

Prediction of the Destiny of Arhats, Training and Trained: Phẩm Thọ Học Vô Học—See Twenty-eight chapters in the Lotus Sutra.

Prediction of enlightenment, definitively, without duality: Tất cả chư Phật đều hay khéo nói lời thọ ký, quyết định không hai—All Buddhas can speak words of prediction of enlightenment, definitively, without duality, one of the ten kinds of mastery of nondual action of all Buddhas—See Ten kinds of mastery of nondual action of all Buddhas.

Prediction in finality: Complete prediction—Vô dư thọ ký—Prediction with complete detail of becoming Buddha of a sentient being—Vô dư thọ ký—Đức Phật thọ ký về sự thành Phật của một chúng sanh—See Two classes of Buddha's predictions of a disciple's destiny.

Prediction by rubbing the crown: Thọ Ký Quán Đảnh—Buddha predicts Buddhahood to someone (the gesture of rubbing the crown)—Phật thọ ký đệ tử bằng cách xoa đầu.

Predictional (a): Có tính cách báo trước.

Predictive (a): Prophetic—Báo trước.

Predictor (n): Người báo trước.

Predisposition (n): Khuynh hướng thiên về.

Predominant influences: Tăng thượng—Three predominant influences—See Three dharmas (XLIX).

Predominant influence on the Dhamma: Dhammadhipateyyam (p)—Pháp tăng thượng—See Three dharmas (XLIX).

Predominant influence on oneself: Attadhipateyyam (p)—Ngã tăng thượng—See Three dharmas (XLIX).

Predominant influence on the world: Lokadhipateyyam (p)—Thế tăng thượng—See Three dharmas (XLIX).

Predominate (v): Chiếm ưu thế.

Pre-eminent: Phi thường

Pre-eminent man: Pradhana (skt)—predominant man—Người phi thường (thắng giả).

Pre-exilic (a): Trước thời kỳ lưu đày.

Pre-exist (v): Tiền hữu (có trước).

Pre-existence: Sự có trước.

Pre-existent (a): Có trước.

Pre-existentism: Chủ thuyết cho rằng linh hồn đã có trước khi được hợp nhất với thể xác con người.

Preface: Tiền tự.

1) Kinh tiền tụng (tụng trước khi tụng kinh chính).
2) Hóa Tiền Tự: The preface to the "Quán Kinh Hóa Tiền" by Shan-Tao of the T'ang dynasty—Lời mở đầu trong Quán Kinh Hóa Tiền của ngài Thiện Đạo.

Prefigurative (a): Có tính cách báo trước bằng hình bóng.

Prefigure (v): Báo trước bằng hình bóng.

Prefigurement (n): Sự báo trước bằng hình bóng.

Prejudice and preconceived ideas: Thành kiến và định kiến.

Prejudiced (a): Định kiến

Prejudiced (fixed) ideas: Định Kiến.

Prejudices (n): Định kiến.

Preliminary (a): Bước đầu.

Preliminary conditions that lead to the cherishing of the desire for supreme enlightenment: Điều Kiện Khởi Đầu Đưa Đến Hoài Bảo Giác Ngộ Tối Thượng—According to the Avatamsaka Sutra, there are ten preliminary conditions that lead to the cherishing of the desire for supreme enlightenment—Theo Kinh Hoa Nghiêm, có mười điều kiện khởi đầu đưa đến ước vọng giác ngộ tối thượng—See Ten preliminary conditions that lead to the cherishing of the desire for supreme enlightenment.

Preliminary introduction: Lời dẫn nhập.

Preliminary teaching: Thủy Giáo—According to T'ien-T'ai, the preliminary teaching of the Mahayana, made by the Avatamsaka School—Theo tông Thiên Thai, Thủy Giáo là giáo thuyết sơ bộ Đại Thừa của tông Hoa Nghiêm.

1) It discussed the nature of all phenomena as in the Only Consciousness: Tướng Thủy Giáo—Bàn về bản chất của vạn hữu trong Duy Thức Luận.
2) Held to the immateriality of all things, but did not teach that all beings have the Buddha-nature: Không Thủy Giáo—Bàn về tánh không của vạn hữu, nhưng không dạy rằng tất cả chúng sanh đều có Phật tánh.

Preliminary teaching of the Mahayana: Thủy Giáo—See Preliminary teaching.

Premaritial sex: Quan hệ tình dục trước hôn nhân—At the time of the Buddha, He didn't speak specifically about premaritial sex, and there is no rule to prohibit premaritial sex for lay people. We can infer that both parties are consenting adults, then they're completely responsible for their own actions, so long as what they do doesn't harm others. However, if one of the people involved is under the age (still under the control of his or her parents), and if having sexual intercourse with that person would upset the parents and the family, then it's prohibited—Vào thời Đức Phật, Ngài không nói gì về việc sinh hoạt tình dục trước hôn nhân, và không có luật nào nghiêm cấm những sinh hoạt này cho người tại gia. Chúng ta có thể suy luận rằng nếu cả hai người trong cuộc đều đến tuổi trưởng thành và đồng thuận việc này, họ hoàn toàn chịu trách nhiệm về những hành động của họ, miễn là việc làm của họ đừng làm tổn hại tới người khác. Tuy nhiên, việc làm này bị nghiêm cấm nếu một trong hai người này còn ở tuổi vị thành niên (vẫn còn dưới sự kiểm soát của cha mẹ), và nếu việc này làm cha mẹ và những người trong gia đình của người trẻ đó buồn phiền.

Premature (a): Sớm hơn bình thường.

Premature death: Chết sớm.

Premises (n): Những tiền đề.

Pre-natal blood of the mother is not clean: Thực hám bất tịnh (ăn uống trong giai đoạn còn trong bụng mẹ chẳng sạch)—See Seven kinds of impurity.

Preparation (n): Sự chuẩn bị.

Prepare (v): Chuẩn bị.

Prepare fancy and luxurious meals: Làm những bữa ăn cầu kỳ và xa xỉ—A Bhiksu or Bhiksuni who spends time to prepare fancy and luxurious meals and neglects the practice activities of the Sangha, without considering that so many people in the world are suffering from hunger, and forgetting that he or she has committed himself or herself to live the simple life of a monk or nun, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào chỉ lo làm những bữa cơm cầu kỳ và xa xỉ, mà bỏ phế thời khóa tu tập của giáo hội, không nhớ đến biết bao nhiêu người đang đói khổ và quên rằng mình đã chấp nhận đời sống đơn giản của một vị Tăng hay Ni ở tự viện, là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Prepare (v) **vegetarian meals**: Thiết trai—Chuẩn bị cơm chay.

Prescience (n): Tiền ý thức.

Prescribbe some medicine: Cho toa thuốc.

Prescription (n): Toa thuốc.

Presence (n): Sự hiện diện.

Present:

1) Paccuppanno addha (p)—Hiện tại—See Three dharmas (XX).
2) (v): Giới thiệu—To introduce—(n) Hiện tại.

Present aeon: Hiền kiếp (kiếp hiện tại)—See Three asankhyeya kalpas.

Present bhadra-kalpa: Hiền kiếp hiện tại.

Present body: Hiện Thân.

1) Embodiment: Thân hiện tại.
2) The various bodies or manifestations in which Buddhas and Bodhisattvas reveal themselves: Hiện thân của chư Phật và chư Bồ Tát dưới nhiều hình thức để cứu độ chúng sanh.
3) See Alaya.
4) According to the Awakening of Faith, present body is one of the five senses of consciousness—Theo Đại Thừa Khởi Tín Luận, hiện thân là một trong năm thức—See Five kinds of consciousness (II) (3).
5) Đương Thể: Bản thể—The present body or person; in body or person.

Present body and mind: Present existence—Bổn Hữu (hiện hữu)—See Three states of mortal existence (C).

Present company: Thời Chúng—The company of monks and laity; the community in general—Cộng đồng gồm chư Tăng Ni và Phật tử tại gia.

Present existence: Present body and mind—Bổn hữu—See Three states of mortal existence (C).

Present fruition of the meritorious character developed in previous existence: Túc Chấp Khai Phát—Quả hiện tại do những thiện căn đã gieo trồng từ trong tiền kiếp đến nay mới nẩy nở.

Present kalpa: Hiền Kiếp—See Bhadra-kalpa.

Present karma: Hiện nghiệp (nghiệp hiện tại).

1) Present karma is the cause for some results (effects) reaped in the present life (present deeds and their consequences in this life)—Nghiệp hiện tại tích tụ quả hiện tại—See Three stages of karma.
2) Present karma (deed) is the cause for some or all results reaped in the next or future lives. Present deeds and their next life consequences (present deeds and consequences after next life)—Nghiệp hiện tại tích tụ quả vị lai—See Three stages of karma.

Present life: Bhuta (skt)—Kiếp nầy—Elements of living being—Originally or fundamentally existing—Primal existence—The source and substance of all phenomena—Bản hữu.

Present life and cause and effect: Kiếp Nầy Và Nhơn Quả—Present life and cause and effect according to Cause and Effect Sutra—Kiếp nầy và nhơn quả theo Kinh Nhân Quả.

1) Being all alone in this life is the consequence of harming other people with a wicked mind in previous life: Kiếp Nầy Canh Cô Quạnh Quẻ Cũng Vì Kiếp Trước Hay Hãm Hại Người Khác.
2) Being dumb, deaf, or blind in this life is the consequence of slandering (people who read or recite) Mahayana sutras in previous life: Kiếp Nầy Câm, Điếc, Đui Mù Cũng Vì Kiếp Trước Hay Phỉ Báng (Người Tụng Đọc) Kinh Điển Đại Thừa.
3) If we do not cultivate in this life, then when will we do so ?: Kiếp Nầy Chẳng Tu Còn Đợi Đến Kiếp Nào ?
4) Having the privilege to ride on a horse or travel in luxurous sedan cars in this life is the consequence of one's contribution made to public welfare by building the bridges and repairing the roads in his previous life: Kiếp Nầy Có Xe Có Ngựa Vì Tiền Kiếp Hay Sửa Cầu Vá Lộ.
5) Having so many children and grandchildren in this life is the consequence of setting free birds, animals as well as doing good deeds to other beings in previous life: Kiếp Nầy Con Cháu Đầy Đàn Cũng Nhờ Tiền Kiếp Hay Phóng Sanh Lợi Vật.
6) Being respectful in this life is the consequence of paying respect to other people in previous life: Kiếp Nầy Được Kính Trọng Nể Vì Cũng Nhờ Tiền Kiếp Hay Kính Trọng Nể Vì Người Khác.
7) To create hatred and afflictions to other people in this life, next life will be harmed by tigers, bears or snakes: Kiếp Nầy Hay Gây Hờn Chuốc Não Cho Người, Kiếp Sau Sẽ Bị Cọp Beo Rắn Hãm Hại.
8) Frequent gossip in this life, will be born dumb and deaf in the next life: Kiếp Nầy Hay Nói Thị Phi, Kiếp Sau Câm Điếc Không Ra Một Lời.
9) Being so rich as to wear in silk fabrics or in satin dress in this life is the consequence of one's offerings of robes to the monks and nuns in his previous life: Kiếp Nầy Giàu Có Với Quần Là Áo Lụa Cũng Vì Tiền Kiếp Hay Cúng Dường Vải Và Áo Cho Chư Tăng Ni.
10) To benefit oneself by bringing harm to others, next life will become a buffalo or a horse to pay retribution and at the end of the life will be killed for meat: Kiếp Nầy Hại Người Để Hưởng Lợi Thì Kiếp Sau Làm Thân Trâu Ngựa Để Đền Trả Và Cuối Cùng Bị Giết Làm Thịt.
11) Being happy in this life is the consequence of not causing physical or mental harm or damage to any being in previous life: Kiếp Nầy Hạnh Phúc Vì Kiếp Trước Không Làm Khổ Người Khác.
12) To look down upon other people in this life, will be reborn in the mean and poor family and looked down by other people in the next life: Kiếp Nầy Hay Khinh Miệt Người, Kiếp Sau Sanh Vào Chỗ Hạ Tiện Cho Người Miệt Khinh.
13) To be jealous of others or to cause disputes among other people, will have a body with bad odour (nobody dares to come near) in the next life: Kiếp Nầy Hay Ly Gián Đố Kỵ Kẻ Khác, Kiếp Sau Hôi Thúi Không Ai Tới Gần.
14) Being free from illness in this life is the consequence of donating medicines to the poor in previous life: Kiếp Nầy Không Đau

Ốm Bịnh Hoạn Cũng Nhờ Kiếp Trước Hay Giúp Đở Thuốc Men Cho Người Nghèo.

15) Don't believe in the Buddhist doctrines in this life, will be dumb and deaf (not be able to read and hear) in the next life: Kiếp Nầy Không Tin Phật Pháp, Kiếp Sau Câm Điếc Để Không Nghe Gì.
16) Working as a servant in this life is the consequence of ill-treating servants or not paying debts in previous life: Kiếp Nầy Làm Thân Làm Tôi Tớ Người Cũng Vì Kiếp Trước Hay Hành Hạ Tôi Tớ Hay Nợ Nần Không Trả.
17) Becoming a cow or horse in this life is the consequence of wicked deeds and not paying debts in previous life: Kiếp Nầy Làm Thân Trâu Ngựa Cũng Vì Kiếp Trước Ác Độc Và Giựt Nợ.
18) To deceive the monks and nuns to get the money from the temple in this life, will become a buffalo, a cow, a pig or even a dog to pay retribution in the next life: Kiếp Nầy Lường Gạt Giựt Tiền Chùa, Kiếp Sau Phải Làm Thân Trâu, Bò, Heo Chó Để Đền Trả.
19) To maltreat animals, will be reborn as animals to pay retribution in the next life: Kiếp Nầy Ngược Đãi Súc Vật, Kiếp Sau Sanh Thân Súc Vật Đền Trả.
20) Being so rich as to be able to live in luxurious life is the consequence of offerings rice to the temples in previous life: Kiếp Nầy Nhà Cao Cửa Rộng Nhờ Tiền Kiếp Hay Cúng Dường Gạo Thóc Cho Chùa.
21) Being sufficient with food and dress in this life is the consequence of giving alms to the poor in one's previous life: Kiếp Nầy No Cơm Ấm Áo Vì Tiền Kiếp Hay Giúp Đở Người Nghèo.
22) To slander the monks and nuns (not to slander the Triratna) in this life, will be reborn as a lizard to click the tongue every night: Kiếp Nầy Nói Xấu Người Tu, Kiếp Sau Mang Thân Làm Thằn Lằn Tắc Lưỡi Mỗi Đêm.
23) Being sufficient with luck, nobility and prosperity in this life is the consequence of one's generous offerings made in the construction of the temples and monasteries as well as building of the shelters for the needy in previous life: Kiếp Nầy Phú Quí Thịnh Vượng Vì Tiền Kiếp Hay Xây Chùa Cất Miễu Cũng Như Dựng Nhà Chẩn Tế.
24) To feel happy when seeing the misfortunes of others in this life, will be in constant troubles and sicknesses in the next life: Kiếp Nầy Thấy Nạn Mà Cười, Kiếp Sau Hoạn Nạn Triền Miên Một Đời.
25) To refuse to rescue others when they are in danger, will have the bad fate of staying in prison in the next life: Kiếp Nầy Thấy Nguy Không Cứu, Kiếp Sau Phải Mang Thân Tù Đày.
26) Being full of great intelligence and wisdom in this life is the consequence of praying and reciting Amitabha Buddha's name in previous life: Kiếp Nầy Thông Minh Đại Trí Cũng Nhờ Tiền Kiếp Hay Tụng Kinh Niệm Phật.
27) Enjoying longevity in this life is the consequence of setting free animals as well doing good deeds to other people in previous life: Kiếp Nầy Trường Thọ Cũng Nhờ Kiếp Trước Hay Phóng Sanh Lợi Vật.
28) Being so beautiful and dignified in outer aspects in this life is the consequence of sincere offerings flowers to the Buddha (statue or image) in previous life: Kiếp Nầy Tướng Mạo Khôi Ngô Cũng Nhờ Kiếp Trước Hay Thành Tâm Dâng Hoa Cúng Phật.
29) Holding the position of high ranking officer in this life is the consequence of one's decorating the statue of the Buddha with gold leaf in his previous life: Kiếp Nầy Vinh Hiển Làm Quan Cũng Vì Tiền Kiếp Đắp Vàng Tượng Phật.
30) To bring harm to others by spreading false rumours, will be harmed by false rumours in the next life: Kiếp Nầy Vu Oan Giá Họa Cho Người, Kiếp Sau Sẽ Bị Người Vu Oan Giá Họa Để Hãm Hại.

Present life happy karma: Hiện Phước nghiệp—See Karma, and Three karmas (B).

Present life recompense: Immediate recompense—Present life recompense for good or evil done in the present life—Hiện Báo—See Immediate retribution.

Present life unhappy karma: Hiện Phi Phước nghiệp—See Karma, and Three karmas (B).

Present or manifest activities: Proceeding activities—Hiện hành (những hành động đang diễn tiến).

Presents offered to the novice: Noãn Liêu—Presents of tea, fruit, etc., brought to a monastery, or offered to a new arrival—Còn gọi là Noãn Động, Noãn Tịch, hay Noãn Tự. Người mới vào tự viện được cúng dường hay được sắm sửa cho những thứ như trà, quả, vân vân. Cũng chỉ người mới vào phải mua sắm những thứ nầy để mời những người đã trụ tại đây từ trước.

Present position and function fruit: Purushakara (skt)—The reward of moral merit in previous life—Độ Dụng Quả—See Five fruits or effects.

Present possessed of both unreality and reality: Hiện Thông Giả Thật Tông—See Ten tenets of the Hua-Yen School.

Present really perfect with universal salvation: Kim Viên—Khai hiển viên hay Tuyệt Đãi viên—Là viên giáo chân thực, có thể độ tha một cách rộng rãi—See Two perfect doctrines (B).

Present school: Kim Gia—My school or sect—Trường phái mà mình đang theo.

Present time: Kim thời.

Present world: Hiện tại thế hay dương thế—As contrasted with hell—Đối lại với âm cảnh.

Present world as the state of the five skandhas: Ấm cảnh.

Preservation (n): Sự bảo tồn—Sự giữ gìn—Sự bảo quản—Sự bảo trì—Conservation—Maintenance.

Preserve (v): Giữ gìn—Kiên định—To guard—To conserve—To maintain.

Preserve one's incognito: Ẩn danh—To reserve one's name.

Preseving: Bảo tồn—Giữ gìn.

Preserving all sentient beings' roots of goodness: Giữ gìn thiện căn đại trí phong luân (giữ gìn tất cả thiện căn của chúng sanh)—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha (9).

Presider (n): Chủ lễ.

Presiding elders: Thượng thủ—President—The abbot.

Pressed: Lật đật—Hurried—In a hurry.

Pressing: Khẩn cấp—Urgent.

Prestidigitation: Ảo (ảo thuật)—See Nine similes.

Prestige (n): Thanh thế.

Presumption: Sự dự liệu—Giả định—Sự phỏng đoán.

Presuppose (v): Phỏng định trước.

Presupposition (n): Tiền giả thuyết hay sự phỏng định trước.

Preta: Peta (p)—Hungry ghosts—Tất Lợi Đa—Tiết Lệ Đa (Ngạ quỷ)—See Seven states of sentient beings, and Eight groups of demon followers.

(I) The meanings of preta—Nghĩa của quỷ:

1) Pretas, one of the eight groups of demon-followers of the four maharajas—Tiết Lệ Đa (Ngạ quỷ), một trong tám bộ quỷ chúng: Pretas are called "Tiết Lệ Đa" in Chinese, or hungry spirits, one of the three lower destinies. A Sanskrit term for "hungry ghost," one of the six possible destinies in cyclic of existence (cycle of birth and death). They are also called needle-mouth ghosts, with mouths so small that they cannot satisfy their hunger or thirst. Hungry ghost are beings whose karma is too good for rebirth in the hells, but too bad for rebirth as an asura. They are of varied classes, and are in differing degrees and kinds of suffering, some wealthy and light torment, others possessing nothing and in perpetual torment; some are jailers and executioners of Yama in the hells, others wander to and fro amongst men, especially at night. According to Bikkhu Khantipalo, "Hungry" means experiencing constantly unsatisfied cravings, and preta is a kind of being which is below man in the spiritual scale. With greed, sentient beings some to the state of pretas. Think of people whose attachments to money and material possessions are very strong. The misers of this world are those who rejoice in having more,

better and bigger things than other people. Such people are developing factors of mind which if they persist in them, will lead them to uprise among these hungry ghosts. According to the Buddhism doctrine, envy, greed, and jealousy are factors lead to rebirth as a hungry ghost. Hungry ghosts suffer torment of hunger because their bellies are immense but their mouths only as small as a needle. Besides, they are also subject to various other tortures, because when they try to put food into their mouth, it appears to them to be fire, or pus, or blood, etc.—Âm Hoa ngữ là Tiết Lệ Đa, dịch là quỷ đói. Ngạ quỷ là một trong ba đường ác. Phạn ngữ có nghĩa là "ngạ quỷ," một trong sáu đường của vòng luân hồi sanh tử. Ngạ quỷ, những ma đói, là loại quỷ miệng như cây kim nhỏ, đến độ không thể ăn uống. Ma đói là những chúng sanh mà nghiệp lực không quá xấu để tái sanh vào địa ngục, nhưng không đủ tốt để được sanh làm A tu la. Ngạ quỷ có nhiều loại và tùy theo quả báo mà thọ khổ khác nhau. Người có chút phúc đức thì chịu khổ ít, người khác ít phúc đức hơn thì không được ăn uống lại phải chịu cực hình liên tục; có kẻ được làm chúa ngục cho Diêm Vương, lại có kẻ phải lang thang trong chốn nhân gian, nhứt là lúc về đêm. Theo Tỳ Kheo Khantipalo trong Đạo Phật Được Giải Thích, ngạ là luôn luôn cảm nhận những khát ái không bao giờ thỏa mãn, và trong nấc thang tâm thức, ngạ quỷ là loài chúng sanh ở dưới con người. Chúng sanh đi về cảnh giới ngạ quỷ do bởi lòng tham. Hãy nghĩ đến những người cứ bám chặt vào tiền tài, vào những sở hữu vật chất. Những người hà tiện, những người thích thú trong sự thủ đắc các thứ nhiều hơn, tốt hơn, lớn hơn so với người khác; những người như thế đang triển khai các yếu tố tâm thức mà nếu họ chấp chặt vào đó thì chúng sẽ dẫn họ thác sanh vào loài ngạ quỷTheo đạo Phật thì đố kỵ, ham muốn và ganh ghét là những nhân tố dẫn đến tái sanh vào ngạ quỷ. Những kẻ khốn khổ nầy bị đói khát hành hạ vì cái bụng khổng lồ, nhưng cổ nhỏ như cái kim. Ngoài ra, họ còn chịu nhiều sự hành hạ khác vì khi họ đưa thực phẩm vô miệng, thì những thứ ấy bi.ến thành lửa hồng, mủ nhớp hay máu me trước mặt họ. **See Bát Bộ Quỷ Chúng and Ngạ Quỷ.

2) The state of hungry ghosts. Starved ghosts realm where greedy, selfish and deceitful souls are reborn. In the path of hungry ghosts, beings have ugly, smelly bodies, with bellies as big as drums and throats as small as needles, while flames shoot out of their mouths. They are subject to hunger and thirst for incalculable eonsTiếng Phạn là Preta. Đây là cảnh giới ngạ quỷ, nơi tái sanh của những kẻ tham lam, ích kỷ và dối gạt (trong các loài quỷ thì quỷ đói chiếm đa số. Các loài quỷ chịu quả báo không đồng, kẻ nào có chút ít phước báo thì được sanh nơi rừng núi, gò miếu; loài không có phước báo thì thác sanh vào những chỗ bất tịnh, ăn uống thất thường, bị nhiều nỗi khổ sở. Chúng sanh độc ác bị tái sanh vào ngạ quỷ, thấy suối nước như thấy máu mủ, cổ nhỏ như cây kim, bụng ỏng như cái trống chầu, có khi đồ ăn vừa vào đến miệng, đã trở thành than hồng, không thể nào nuốt được, chịu đại khổ não suốt đời cùng kiếp). Ở cõi ngạ quỷ chúng sanh thân thể xấu xa hôi hám, bụng lớn như cái trống, cổ nhỏ như cây kim, miệng phục ra lửa mỗi khi nuốt thức ăn, và chịu cảnh đói khát trong muôn ngàn kiếp.

(II) Categories of pretas—Phân loại quỷ:

(A) Three kinds of demons—Tam Chủng Quỷ:

1) Ghosts with mouths like burning torches: Cự Khẩu Quỷ—Quỷ có miệng bốc lửa như ngọn đuốc.

2) Demons with throats no bigger than needles: Châm Hầu Quỷ—Quỷ có cuống họng nhỏ như cây kim.

3) Demons with vile breath: Xú Quỷ—Quỷ có hơi thở hôi thối.

(B) Nine classes of demons: Cửu Quỷ—Chín loại quỷ:

1) According to the Mahayana Buddist Sutras—Theo kinh điển Phật Giáo Đại Thừa:

i) Burning torch-like ghost: Cự Khẩu Quỷ—Quỷ miệng bốc lửa như ngọn đuốc.

ii) Narrow needle-mouth ghosts: Châm (Kim) Khẩu Quỷ—Quỷ có miệng nhọn như kim.

iii) Stinking mouth ghosts: Xú Khẩu Quỷ—Quỷ miệng thối.

iv) Needle-like hair ghosts, self-piercing: Châm Mao Quỷ—Quỷ có lông nhọn như kim.
v) Hair-sharp and stinking, or stinking hair ghosts: Xú Mao Quỷ—Quỷ có lông thối.
vi) Ghosts of which bodies are full of tumours: Anh Quỷ—Quỷ thân thể đầy mụn nhọt.
vii) Ghosts that haunt sacrifices to the dead: Hy Từ Quỷ—Loài quỷ thường lẩn khuất trong đền miếu, hy vọng được ăn uống.
viii) Ghosts that eat human leavings. Demons that live on the remains of sacrifices, or any leavings in general: Hy Thí Quỷ—Loài quỷ thường ăn đồ thừa thải của người khác, hoặc đồ cúng hay bất cứ thứ gì còn thừa.
ix) Rich ghosts, or powerful demons, i.e. yaksas, raksasas, picasas, etc. All belong to the realm of Yama whence they are sent everywhere, consequently are ubiquitous in every house, lane, market, mound, stream, tree, etc.: Đại Thế Quỷ—Loài quỷ giàu có phúc lớn. Đây là loại quỷ có thế lực như Dạ Xoa, La Sát, chúng ở rải rác khắp nơi từ trong phòng ốc, đến phố chợ, sông hồ, cây cối.

2) According to The Surangama Sutra—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm: The Buddha reminded Ananda as follows: "Ananda! After the living beings who have slandered and destroyed rules and deportment, violated the Bodhisattva precepts, slandered the Buddha's Nirvana, and created various other kinds of karma, pass through many kalpas of being burned in the inferno, they finally finish paying for their offenses and are reborn as ghosts."—Đức Phật đã nhắc ngài A Nan về chin loại quỷ như sau: "A Nan! Các chúng sanh phá luật nghi, phạm giới Bồ Tát, chê Niêt Bàn của Phật, cũng như các tạp nghiệp khác, bị khổ nhiều kiếp đốt cháy. Sau khi hết tội địa ngục, mắc báo làm các thứ quỷ":

i) If it was greed for lust that made the person commit offenses, then, after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters the wind, and he is called a drought-ghost: Tham sắc gây tội, gặp gió thành hình, làm các loài Bạt Quỷ.
ii) If it was greed to lie that made the person commit offenses, after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters an animal, and he is called a Mei-Ghost: Tham các việc mê hoặc người mà gây tội, gặp các loài súc sanh thành hình, làm các loài Mỵ Quỷ.
iii) If it was greed for hatred that made the person commit offenses, then, after he has finished paying for his crimes, then, after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters worms, and he is called a Ku-Poison Ghost: Tham sân hận, gây tội, gặp loài trùng thành hình, làm các loài Quỷ Cổ Độc.
iv) If it was greed for animosity that made the person commit offenses, then, after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters degeneration, and he is called a Pestilence Ghost: Tham sự nhớ thù xưa gây tội, gặp chỗ suy biến thành hình, làm các loài Lệ Quỷ.
v) If it was greed to be arrogant that made the person commit offenses, then after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters gases, and he is called a Hungry Ghost: Tham sự kiêu ngạo gây tội, gặp khí thành hình, làm các loài Ngạ Quỷ.
vi) If it was greed to be unjust to others that made the personthe person commit offenses, then after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters darkness, and he is called a Paralysis Ghost: Tham sự vu báng gây tội, gặp chỗ tối tăm thành hình, làm các loài Yểm Quỷ.
vii) It was greed for views that made the person commit offenses, then, after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters essential energy, and he is called a Wang-Liang Ghost: Tham trí thông minh gây tội, gặp loài tinh linh thành hình, làm các loài quỷ Vọng Lượng.
viii) If it was greed for deception that made the person commit offenses, then, after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters brightness, and he is called a Servant Ghost: Tham sự thành công gây tội, gặp loài minh tinh thành hình, làm các loài Quỷ Dịch Sử.
ix) If it was greed to be litigious that made the person commit offenses, then, after he has

finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters people, and he is called a Messenger Ghost: Tham kết bè đảng gây tội, gặp người thành hình, làm các loài Quỷ Truyền Tống.

Preta-destiny: Ngạ Quỷ Đạo—The destiny of the hungry ghosts, one of the six paths—Con đường của ngạ quỷ hay của những kẻ có nghiệp nhân ngạ quỷ, một trong lục đạo (địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a tu la, nhân và thiên).

Preta-immortals: Quỷ tiên—See Five kinds of immortals.

Preta-realm: Ngạ Quỷ Giới—See Realm of hungry ghosts.

Pretend (v): Làm bộ—To assume—To feign to do something—Giả—See Fallacy.

Pretend to be friendly: Giả bộ thân thiện.

Pretend to give charity: Giả bộ bố thí (với dụng ý xấu xa)—Five kinds of people who pretend to give out of goodness of their hearts—Năm loại người giả danh hảo tâm mà bố thí—See Five kinds of people who pretend to offer alms.

Pretend ignorance: Giả ngu—To play fool.

Pretend to be kind and virtuous: Làm bộ nhân từ đức hạnh.

Pretend to be Shramanas: Giả danh làm sa môn—However, the heart are not of those Shramanas.

Pretend to have serious illness in order to receive donations: Giả bộ bệnh nặng để nhận đồ cúng—A Bhiksu or Bhiksuni who pretends to have serious illness in order to receive donations or to be cared of by donors, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào giả bộ bệnh nặng để nhận đồ cúng dường hay được thí chủ chăm sóc, là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Pretended kindness and goodness: Giả nhân giả nghĩa.

Prevail (v): Lướt thắng—Lan rộng ra (be widespread).

Prevalence: Sự lan rộng.

Prevalent (a): Thịnh hành.

Prevailing: Đang thịnh hành—Đang phổ biến—Đang lan rộng.

Prevent (v): Cản ngăn—To hinder.

Prevent demerit from arising: Tinh tấn ngăn ngừa những điều ác chưa phát sanh—Effort not to initiate sins not yet arisen—Preventing evil that hasn't arisen from arising (to prevent any evil from starting or arising)—Endeavor to prevent evil from forming. Here a monk rouses his will, makes an effort, stirs up energy, exerts his mind and strives to prevent the arising of unarisen evil unwholesome mental states—Điều dữ chưa sanh, phải tinh cần làm cho đừng sanh. Ở đây vị Tỳ Kheo khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tâm, trì tâm với mục đích khiến cho các ác pháp từ trước chưa sanh không cho sanh—See Four right efforts.

Prevent evil that hasn't arisen from arising (to prevent any evil from starting or arising): Tinh tấn ngăn ngừa những điều ác chưa phát sanh—See Prevent demerit from arising.

Prevent the good: Chỉ phạm—Sin omission—Chẳng chịu tu hành để tránh các ác nghiệp—See Two kinds of sins.

Prevent the restoration of harmony in a sangha: This is equal to the sin of destroying the harmony of the sangha—Không để cho thành tựu hòa hợp Tăng là đồng tội với phá hòa hợp Tăng—See Five betrayals (II).

Preventing good-doing evil: Chỉ phạm-Tác phạm—See Two kinds of sins.

Preventive system: Phương pháp đề phòng.

Preview: Thấy trước—Tiên liệu.

Previous body: Tiền Sanh—Former life or lives—The previous body, or incarnation—Đời trước hay thân trước.

Previous impure conditions: Tiền Trần—Previous impure conditions, influencing the succeeding stage or stages—Sáu trần trước đây làm ảnh hưởng đến những giai đoạn tu hành (Đức Phật bảo ông A Nan trong Kinh Lăng Nghiêm, đó là tưởng tượng của tiền trần hư vọng tướng, làm mê hoặc chân tính của ông).

Previous karmic obstructions: Nghiệp chướng đời trước—According to the Earth Store Bodhisattva Sutra, the Buddha told the Contemplator of the World's Sounds Bodhisattva on previous karmic obstructions as follows—Theo

Kinh Địa Tạng Bồ Tát, Đức Phật bảo ngài Quán Thế Âm Bồ Tát về nghiệp chướng đời trước như sau:

1) There may be good men and women in the future who have high regard for the Great Vehicle Sutras and make the inconceivable resolve to read them and to recite them from memory. Although they encounter an understanding master who instructs them so that they may become familiar with the texts, whatever they learn they forget in a short while, so that after months or years they are no longer able to read or recite them from memory. It is because this good man's or good woman's karmic obstructions from past lives have not yet been eradicated that he does not have the proper disposition for reading and reciting Sutras of the Great Vehicle. Upon hearing Earth StoreBodhisattva's name or seeing his image, such people should wholly use their original minds and respectfully state their situation to the Bodhisattva. In addition, they should take incense, flowers, clothing, food and drink as well as all manner of playthings, and make offerings to the Bodhisattva. They should place a bowl of pure water before the Bodhisattva for one day and one night. Afterwards, placing their palms together, let them state their request and then drink the water while facing south. As the water is about to enter their mouths they should be particularly sincere and solemn. After drinking the water, they should abstain from the five plants of the family, wine, meat, sexual activity, and false speech, as well as killing and harming, for one to three weeks. In dreams, these good men and good women will all see Earth Store Bodhisattva manifesting a limitless body and annointing the crowns of their heads with water. When they awaken they will be endowed with keen intelligence. Should this Sutra then pass through their ear faculties one time, they will eternally remember it and never forget or lose a single sentence or verse: Trong đời sau, như có người thiện nam, kẻ thiện nữ nào sanh lòng rất trân trọng đối vời kinh điển Đại Thừa, phát tâm bất tư nghì muốn đọc tụng kinh điển ấy. Dầu gặp đặng minh sư truyền dạy cho những người đó học tập, nhưng đọc rồi quên rồi, trải đến cả tháng cả năm vẫn không đọc tụng được. Những kẻ thiện nam thiện nữ đó vì có nghiệp chướng đời trước chưa trừ sạch, cho nên ở nơi kinh điển Đại Thừa không có công năng đọc tụng. Những hạng người nầy khi nghe danh hiệu của ngài Địa Tạng Bồ Tát, đem hết tâm cung kính bày tỏ với Bồ Tát, rồi dùng hương hoa, y phục, đồ ăn, tất cả đồ ngọa cụ, vân vân cúng dường hình tượng Bồ Tát. Dùng một chén nước trong để trước tượng Bồ Tát một ngày một đêm, sau đó cung kính chắp tay thỉnh để uống, xây mặt về hướng nam. Khi nước vào miệng phải chí tâm trịnh trọng, uống nước xong, phải cử ngũ tân, rượu thịt, tà dâm, vọng ngữ và các việc giết hại trong bảy ngày, hoặc hai mươi mốt ngày. Người thiện nam thiện nữ đó trong giấc chiêm bao thấy Địa Tạng Bồ Tát hiện thân vô biên rưới nước trên đảnh của người đó. Sau khi thức dậy, người đó liền đặng thông minh, một phen nghe đến kinh điển Đại Thừa ấy liền sẽ nhớ mãi, không bao giờ còn quên một câu kệ nữa.

2) If there are people in the future whose food and clothing are insufficient, who find their efforts thwarted, or who endure much sickness, and ill fortune, whose families are not peaceful, whose relatives are scattered, or who are bothered by unfortunate occurences, or who are often startled in their sleep by dreams, such people, upon hearing Earth Store's name and seeing his image, should recite his name a full ten thousand times with extreme sincerity and respect. Those displeasing matters will gradually be eradicated and they will attain peace and happiness. Their food and clothing will be abundant and even if their dreams they will be peaceful and happy: Trong đời sau, như có những người nào ăn mặc không đủ, cầu chi cũng không toại nguyện, hoặc thân nhiều tật bệnh, hoặc nhiều sự hưng suy, nhà cửa không yên ổn, quyến thuộc chia lìa, hoặc có sự tai vạ cứ đến khuấy nhiễu nơi thân luôn, trong giấc mộng thường phải kinh sợ. Những người

như thế đó, khi nghe danh hiệu của ngài Địa Tạng Bồ Tát, thấy hình tượng của Địa Tạng Bồ Tát nên chí tâm cung kính niệm đủ một muôn biến, thời những sự không toại ý trên đó sẽ tiêu sạch lần lần, cho đến trong giấc mộng thảy đều an ổn vui vẻ.

3) If good men or good women in the future must enter mountain forests, cross over rivers, seas or other large bodies of water, or if they must take dangerous routes either for the sake of earning their own livelihood, or for public or personal affairs, or matters of life and death, or other urgent business, such people should first recite the name of Earth Store Bodhisattva ten thousand times. The ghosts and spirits of the lands they pass through will then guard and protect them in their walking , standing, sitting and lying down. The peace and happiness of those persons will constantly be preserved, so that even if they encounter tigers, wolves, lions or any other harmful or poisonous creatures, the creatures will be unable to harm them: Về đời sau, nếu có người thiện nam thiện nữ nào, hoặc nhơn sự làm ăn, hoặc nhơn sự công chuyện tư, hoặc nhơn sự sanh cùng tử, hoặc nhơn việc gấp mà phải vào trong rừng núi, hay là qua sông vượt biển, hoặc gặp nước lụt lớn, hoặc đi ngang đường hiểm trở. Người ấy trước khi đi nên niệm danh hiệu của ngài Địa Tạng Bồ Tát một muôn biến, được thế thời đi qua nơi chốn nào cũng có các vị quỷ thần hộ vệ, lúc đi đứng, khi nằm ngồi, đều được an ổn vui vẻ luôn, cho đến dầu gặp loài hùm sói sư tử, vân vân nhưng tất cả thứ độc hại đều không thể phạm đến người đó được.

Previous life: Purvakalpa (skt)—Former existence—Túc Mạng (tiền kiếp hay cuộc sống ở những đời trước. Đức Phật cho rằng người đời đều có cuộc sống trong đời quá khứ, hoặc là trời, người, ngạ quỷ, súc sanh, lăn lóc luân hồi, đó là túc mệnh).

Prey (v): Săn mồi.

Pre-Buddhism: Thời kỳ tiền Phật giáo—Indian history before the Buddha's time showed that Hinduism had been founded and developed on the Indian peninsula for a long time ago. Civilization of Harappan or the civilization of the Indus Valley which was known as the cradles of human culture, flourished from the 28th century B.C. till the 18th century B.C. This civilization extended from what is now western Pakistan and to the south near present-day Bombay and to the east near Shimla, in the foothills of the Himalayas. Harappan Civilization was very advanced both materially and spiritually. There is evidence that the people of this civilization exhibited great skills in irrigation, mathematics based on binary models, the same model employed in modern computing. In addition, archaeological discoveries from Mohenjo-daro and Harappa showed that that civilization had a very highly developed culture. Almost 5,000 years ago, Indian people already had a scrip that remains undeciphered to date and they had a system of beliefs and religions which stressed on the liberation of the bondages of karmas and rebirths through renunciation and meditation. However, between 1800 B.C. and 1500 B.C., India was invaded by a people known as Aryans. Aryans originated from Eastern Europe, perhaps where are now called Poland and Ukraine. The Aryans brought to the Indian peninsula a totally different system of beliefs and religion. The Aryans worshipped a number of gods who were personifications of natural phenomena, such as the god of thunder and lightning, the god of fire, of water, etc. Thus, nowadays we can see, two big religions in India inherited from both Harappan and Aryan traditions. For Buddhism, this religion draws most of its inspiration from the religious culture of the Harappan Civilization. The most important elements of the Harappan Civilization such as renunciation, meditation, rebirth, karma, and liberation... are also important in Buddhist theories—Lịch sử Ấn Độ trước thời kỳ Đức Phật cho thấy Ấn Độ giáo đã được sáng lập và phát triển tại bán đảo Ấn Độ một thời gian rất dài. Nền văn minh Harappan hay văn minh Thung Lũng Ấn Độ, từng được gọi là cái nôi của văn hóa nhân loại, đã thăng hoa vào thế kỷ thứ 28 đến thế kỷ thứ 18 trước Thiên chúa. Nền văn minh này kéo dài từ phía tây Pakistan và phía nam xuống đến thành phố mà bây giờ gọi là Bombay, về phía đông đến tận chân núi dãy Hy Mã Lạp Sơn. Văn minh Harappan rất tiến bộ về cả vật chất lẫn tinh

thần. Có bằng chứng cho thấy rằng dân của nền văn minh Harappan rất tiến bộ trong việc dẫn thủy nhập điền và toàn học căn cứ vào kiểu nhị phân, giống như kiểu nhị phân đã được dùng trong điện toán hiện đại. Thêm vào đó, những khám phá khảo cổ tại Mohenjo-daro và Harappa cho thấy nền văn minh này có một nền văn hóa tinh thần cực kỳ phát triển. Gần 5000 năm trước đây, dân Ấn Độ đã có một bản chữ viết mà cho đến nay chúng ta vẫn chưa đọc được và họ cũng có một hệ thống tín ngưỡng và tôn giáo nhấn mạnh đến sự giải thoát khỏi nghiệp báo và tái sanh bằng sự từ bỏ và thiền định. Tuy nhiên, khoảng giữa thế kỷ 18 và 15 trước Thiên chúa, Ấn Độ bị một dân tộc gọi là Aryans xâm chiếm. Dân Aryans có nguồn gốc từ Đông Âu, có lẽ những nơi mà bây giờ người ta gọi là Ba Lan và Ukraine. Người Aryans đã mang đến bán đảo Ấn Độ một hệ thống tín ngưỡng và tôn giáo hoàn toàn trái ngược với hệ thống của nền văn minh Harappan. Người Aryans thờ phượng một số thần được nhân cách hóa về các hiện tượng thiên nhiên như thần sấm, thần sét, thần lửa, thần nước, vân vân. Chính vì thế mà ngày nay chúng ta thấy hai tôn giáo lớn ở Ấn Độ đều chịu ảnh hưởng bởi hai nền văn minh Harappan và Aryans. Riêng về Phật giáo, tôn giáo này lấy sự phát triển tôn giáo của nền văn minh Harappan. Những yếu tố quan trọng của nền văn minh Harappan như sự từ bỏ, thiền định, tái sanh, nghiệp và giải thoát, vân vân, cũng là những yếu tố rất quan trọng trong giáo lý Phật giáo.

Priceless donations: Lễ vật vô giá.

Priceless Message from the Buddha: Bức thông điệp vô giá của Đức Phật—Priceless Message from the Buddha or the Four Noble Truths is one of the most important parts in the Buddha's Teachings. The Buddha gave this message to suffering humanity for their guidance, to help them to be rid of the bondage of "Dukkha" and to attain happiness, both relative and absolute (relative happiness or worldly happiness, absolute happiness or Nirvana). These Truths are not the Buddha's creation. He only re-discovered their existence. The Buddha said: "I am neither a vaguely so-called God nor an incarnation of any vaguely so-called God. I am only a man who re-discovers what had been covered for so long. I am only a man who attains enlightenment by completely comprehending all Noble Truths." In fact, the Buddha is a man who deserves our respect and reverence not only as a teacher but also as a Saint. He was a man, but an extraordinary man, a unique being in the universe. All his achievements are attributed to his human effort and his human understanding. He achived the highest mental and intellectual attainments, reached the supreme purity and was perfect in the best qualities of human nature. He was an embodiment of compassion and wisdom, two noble principles in Buddhism. The Buddha never claimed to be a savior who tried to save 'souls' by means of a revelation of other religions. The Buddha's message is simple but priceless to all of us: "Infinite potentialities are latent in man and that it must be man's effort and endeavor to develop and unfold these possibilities. That is to say, in each man, there exists the Buddha-nature; however, deliverance and enlightenment lie fully within man's effort and endeavor."—Thông điệp vô giá của Đức Phật hay Tứ Diệu Đế là một trong những phần quan trọng nhất trong giáo pháp của Đức Phật. Đức Phật đã ban truyền thông điệp này nhằm hướng dẫn nhân loại đau khổ, cởi mở những trói buộc bất toại nguyện để đi đến hạnh phúc, tương đối và tuyệt đối (hạnh phúc tương đối hay hạnh phúc trần thế, hạnh phúc tuyệt đối hay Niết Bàn). Đức Phật nói: "Ta không phải là cái gọi một cách mù mờ 'Thần linh' ta cũng không phải là hiện thân của bất cứ cái gọi thần linh mù mờ nào. Ta chỉ là một con người khám phá ra những gì đã bị che lấp. Ta chỉ là một con người đạt được toàn giác bằng cách hoàn toàn thấu triệt hết thảy những chân lý." Thật vậy, đối với chúng ta, Đức Phật là một con người đáng được kính mộ và tôn sùng, không phải chỉ như một vị thầy mà như một vị Thánh. Ngài là một con người, nhưng là một người siêu phàm, một chúng sanh duy nhất trong vũ trụ đạt đến tuyệt luân tuyệt hảo. Tất cả những gì mà Ngài thành đạt, tất cả những gì mà Ngài thấu triệt đều là thành quả của những cố gắng của chính Ngài, của một con người. Ngài thành tựu sự chứng ngộ tri thức và tâm linh cao siêu nhất, tiến đến tuyệt đỉnh của sự thanh tịnh và trạng thái toàn hảo trong những phẩm hạnh cao cả nhất của con

người. Ngài là hiện thân của từ bi và trí tuệ, hai phẩm hạnh cao cả nhất trong Phật giáo. Đức Phật không bao giờ tự xưng mình là vị cứu thế và không tự hào là mình cứu rỗi những linh hồn theo lối thần linh mặc khải của những tôn giáo khác. Thông điệp của Ngài thật đơn giản nhưng vô giá đối với chúng ta: "Bên trong mỗi con người có ngủ ngầm một khả năng vô cùng vô tận mà con người phải nỗ lực tinh tấn trau dồi và phát triển những tiềm năng ấy. Nghĩa là trong mỗi con người đều có Phật tánh, nhưng giác ngộ và giải thoát nằm trọn vẹn trong tầm mức nỗ lực và cố gắng của chính con người."

Pride (n): Màna (skt)—Mạn—Mạn kiến hay tự cao tự đại (sự kiêu ngạo hay kiêu căng)—Mạn Kết hay sự ngã mạn—The pride of thinking onself is superior to others. According to Abhidharma, there are nine forms of pride—Kiêu mạn cho rằng mình hay hơn người khác. Theo Vi Diệu Pháp thì có chín loại mạn—See Seven defilements, Nine forms of pride, Nine bonds that bind men to mortality, Ten stages or objects in meditation, Fourteen unwholesome factors and Conceit, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Pride (v):

1) Tự hào—To pride oneself on—Từ hào vì.
2) Mạn cảnh—Pride in progress and the delusion that one has attained Nirvana. This is one of the ten stages or objects in meditation—Kiêu mạn vì tiến bộ và mê lầm rằng mình đã đạt được Niết Bàn. Đây là một trong mười cảnh trong thiền quán—See Ten stages or objects in meditation.
3) (n): Mạn—See Ten stages or objects in meditation.
4) Ngã mạn—See Five ties in the higher realm, and Ten kinds of wrong views.
5) Mana (skt): Mạn—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Pride and Arrogance: Ngã mạn cống cao—See Seven defilements and Seven messengers.

Pride as a banner: Pride as a banner rearing itself aloft—Mạn tràng (kiêu mạn như tấm tràng phan che chắn hết thiện nghiệp). Lòng ngã mạn bốc cao như cờ phướng treo cao trong gió.

Pride because of clan or name: Cậy nơi gia thế hay tiếng tăm mà kiêu mạn. Đây là một trong tám thứ kiêu mạn—This is one of the eight kinds of pride or arrogance—See Eight kinds of pride or arrogance.

Pride because of good or charitable deeds: Cậy nơi phước đức bố thí thiện lành mà kiêu mạn—This is one of the eight kinds of pride or arrogance—Đây là một trong tám thứ kiêu mạn—See Eight kinds of pride or arrogance.

Pride because of years of age: Cậy nơi lớn tuổi mà kiêu mạn—This is one of the eight kinds of pride or arrogance—Đây là một trong tám thứ kiêu mạn—See Eight kinds of pride or arrogance.

Pride in false doing: Tà Mạn—See Mithyamana.

Pride in false views: Tà Mạn—See Mithyamana.

Pride in false views or doings: Tà mạn. Đây là một trong tám loại mạn—This is one of the eight kinds of pride, mana, arrogance or self-conceit—See Eight kinds of pride or arrogance.

Pride as high as a mountain: Mạn sơn (sự kiêu mạn cao như núi).

Pride as a karma: Mạn nghiệp.

Pride of regarding self as little inferior to those who far surpass one: Una-mana (skt)—Ti mạn—Vaunting one's inferiority or flase humility—Ti Hạ Mạn—Khởi tâm kiêu mạn cho rằng người cực kỳ tài giỏi chỉ hơn mình chút ít thôi—See Seven arrogances.

Pride of self: Ngã Mạn—See Asmimana.

Pride of thinking oneself is equal to those who surpass us: Ngã Đẳng Mạn—The pride which among superiors regards self as equal, one of the seven arrogances—Quá mạn, một trong bảy loại kiêu ngạo—See Manatimana, Seven arrogances, and Nine forms of pride.

Pride of thinking oneself is not much inferior to those who surpass us: Unamana (skt)—Ti Hạ Mạn—The pride of regarding self as little inferior to those who far surpass one. This is one of the seven kinds of pride. The pride of thinking myself not much inferior to those who far surpass me, one of the nine kinds of pride—Người tự ti ngạo mạn cho rằng mình chỉ kém người (thật sự vượt thật xa mình) chút ít mà thôi, đây là một trong thất mạn. Hoặc sự ngã mạn cho rằng ta

không kém hơn kẻ hơn ta là bao, đây cũng là một trong cửu mạn. **See Seven arrogances, Eight kinds of pride or arrogance, and Nine forms of pride.

Pride of thinking oneself is superior to equals: The pride which among equals regards self as superior, one of the seven arrogances—Quá mạn, một trong bảy loại kiêu ngạo—See Adhimana, Seven arrogances, Eight kinds of pride or arrogance, and Nine forms of pride.

Pride which among equals regards self as superior and among superiors as equal: Ati-mana (skt)—Quá mạn—See Ati-mana and Seven arrogances.

Primal Buddha: Vairocana Buddha—Phật Tỳ Lô Giá Na—See Vairocana.

Primal existence: Bhùta (skt)—Elements of living being—Originally or fundamentally existing—The source and substance of all phenomena—The present life—Bản hữu.

Primal nature: Tánh khởi—Causes that arise from the primal nature or bhutatathata, in contrast with nature that arises from secondary causes—Tính khởi khởi lên từ tính nguyên thủy hay chân như, đối lại với duyên khởi (pháp tính chân như tự mình khởi lên mà khởi tác ra chư pháp, đối lại với duyên khởi là các pháp do cả chân thực và hư vọng hòa hợp lại mà khởi lên).

Primal ignorance: Căn bản vô minh—Vô Thủy Vô Minh—Nguyên Phẩm Vô Minh.

1) The period of unenlightenment or ignorance without beginning: Nguyên Phẩm Vô Minh—Hoặc thể căn bản của luân hồi sanh tử không có sự bắt đầu (không thấu đạt được cái lý tính bình đẳng pháp giới).
2) The period of transmigration which has no beginning; since under the law of causality everything has a cause, therefore no beginning is possible; for if there were a beginning it would be without a cause, which is impossible: Gián Cách Vô Minh—Luân hồi sanh tử không có sự bắt đầu; theo luật nhân quả thì tất cả các pháp hữu vi đều là nhân duyên sanh (quả của hiện tại là do nhân của thời trước mà sanh ra), không thể nào có sự bắt đầu.
3) Primal ignorance is without beginning; and the bhutatathata is without beginning, the two terms connoting the same idea: Vọng Chân Đồng Thể—Căn bản vô minh và chân như đều cùng một thể.
4) Original darkness or ignorance: The radical, primal, or fundamental ignorance, the condition before discernment and differentiation, in contrast with ignorance in detail (chi mạt vô minh)—Còn gọi là Vô Thủy Vô Minh, hay cái vô minh từ trước khi nảy ra ý nghĩ biện biệt, đối lại với Mạt chi Vô minh (căn bản vô minh dựa vào tại triền chân như mà tạo ra duyên khởi, rồi từ đó mạt chi vô minh lại tựa vào căn bản vô minh mà các pháp tiếp tục nổi dậy).

** See Ignorance.

Primal mind: Nguyên Tâm—The original mind behind all things. According to the Awakening of Faith, the original mind is the source of all phenomena, the mind which is in all things—Tâm nguyên thủy không phân biệt đối đãi. Theo Khởi Tín Luận thì đây là nguồn của mọi hiện tượng. Nguyên tâm tròn đầy, bao trùm khắp mười phương.

Primal pure: Bổn tịnh.

Primal wisdom: Căn Bản Trí—Fundamental wisdom—Intuitive knowledge or wisdom—Knowledge of fundamental principles—Original wisdom—Source of all truth and virtue—The stages of dhyana in the formless or immaterial realm—Còn gọi là Căn Bản Đẳng Trí hay Căn Bản Thiền, nghĩa là giới định đoạn lìa phiền não trong cõi thiền vô sắc.

Primary (a): Chủ yếu—Cơ bản—Sơ bộ—Căn nguyên.

Primary afflictions: Căn bổn phiền não—There are six fundamental or primary afflictions (klesas) arising from the six senses—Có sáu căn bổn phiền não (khởi lên từ lục căn)—See Two kinds of affliction (A), and Six dusts.

Primary cause: Nhân (nguyên nhân chính).

Primary cause of birth: Sinh nhân.

Primary condition arises out of the Alaya Vijnana: Pure wisdom—Tịnh trí tướng—See Two forms (characteristics) of the bhutatathata.

Primary and secondary causes: Nhân Chánh Nhân Phụ—Primary and secondary causes—Main causes and subsidiary causes—The seed out of which the plant grows is an illustration of the main cause, whereas other elements like labor, the quality of soil, humidity and so on, are considered as subsidiary causes or conditions—Hạt mà cây mọc lên được coi như nhân chính, trong khi những yếu tố như sức lao động, phẩm chất của đất, độ ẩm của đất, vân vân là những nguyên nhân phụ.

Primary substance: Bổn Lai—See Prakriti.

Primary taint of accepting the idea of primal action or activity in the absolute: The non-interrelated or primary taint of accepting the idea of primal action or activity in the absolute, or the highest bodhisattva stage, entering the Buddhahood—Căn bổn nghiệp bất tương ưng nhiễm—See Six mental taints.

Prime: Tiên khởi.

Prime condition: Điều kiện tiên khởi—See Pratyaya.

Primitive (a): Nguyên thủy—Sơ khai.

Primitive darkness: Minh Sơ—Primitive darkness at the beginning of existence—Sự tối ám nguyên sơ của vạn hữu.

Primitive state: Nguyên trạng.

Primogeniture: Địa vị con đầu lòng.

Primordial (a): Nguyên sơ.

Primordial nature: Tính nguyên thủy—Căn bản tính.

Prince (n): Hoàng tử.

Prince of the Dharma: Pháp Vương Tử—The Buddha is King of the Dharma. Manjustri continued the vocation of teaching wisdom, so he is called the Prince of the Dharma. Among the Bodhisattvas, he is foremost in wisdom. Without fearless genuine wisdom, you cannot understand the Buddha's teaching. He is the teacher of the Buddha's teaching, so he is called the Bodhisattva foremost in wisdom—Phật là vua của các pháp nên gọi là Pháp Vương. Ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát nối nghiệp dạy Phật pháp nên được gọi là "Pháp Vương Tử". Trong hàng Bồ Tát, Ngài là bậc đệ nhất trí tuệ. Chẳng phải là bậc có trí tuệ thì chẳng thể nào hiểu được Phật pháp. Ngài là bậc thầy dạy Phật pháp nên gọi Ngài là bậc đại trí tuệ.

Prince of hades: Địa Ngục Thiên Tử—Đâu Suất thiên tử—Sakyamuni, the immediate transformation of one in hell into a deva because he had in a previous life known of the merit and power of the Hua-Yen Sutra.

Prince of the law: Pháp vương tử—See Prince of the Dharma, and Ten grounds.

Princedom (n): Địa vị của hoàng tử.

Princehood (n): See Princedom.

Princess of Varanasi: Kim Sắc Nữ—Who is said to have ben offered in marriage to Sakyamuni because he was of the same colour as herself—Công chúa Kim Sắc Nữ, người mà người ta nói rằng đã ưng chịu Thái Tử Tất Đạt Đa vì màu da của Ngài giống màu da "kim sắc" của bà.

Principal (a): Chính yếu.

Principal cause: Nguyên nhân chính yếu.

Principal direction of karma: Tổng Báo Nghiệp—The integral direction of karma—General karma determining the species, race, and country into which one is born (The particular relating to one's condition in that species, i.e. rich, poor, well, ill, etc.)—Quả báo chung quyết định chủng loại và xứ sở mà người ta sanh vào (chúng sanh lục căn đẹp xấu, mệnh thọ dài ngắn, giàu, nghèo, bệnh, khỏe, v.v. là biệt báo).

Principal insights: Tuệ quán—According to The Path of Purification, there are eighteen Principal Insights of the abandoning by substitution of opposites—Theo Thanh Tịnh Đạo, có mười tám pháp tuệ quán—See Eighteen principal insights.

Principal Sermons: Chánh Kinh—See Twelve sutras.

Principality (n): Địa vị đứng đầu.

Principle (n): Đạo lý—Nguyên lý—Ethical codes—Dogma—Doctrine.

Principle of abiding: Trụ pháp (của chư Đại Bồ Tát)—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 18, there are ten principles (abiding) which help Enlightening Beings to fulfill their great vows**.** When Enlightening Beings fulfill these vows, they will attain ten inexhaustible treasuries—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 18, có mười trụ pháp giúp chư đại Bồ Tát viên mãn đại

nguyện. Khi chư Bồ Tát thành tựu những nguyện nầy thời được mười vô tận trạng—See Ten inexhaustible treasuries and Ten principles (abiding) which help Enlightening Beings to fulfill their great vows.

Principle of according with truth, realizing that past, present and future are equal: Như thiệt nghĩa, vì thấu rõ tam thế bình đẳng—See Ten kinds of principle of Great Enlightening Beings.

Principles of the Buddha Law: Phật Tông—See Buddhism—Principles of the Buddha dharma.

Principles of Buddhism: Buddhist doctrines—Truth—Đạo lý.

Principle of Causation: Nguyên lý Duyên Khởi—See Twelve links of cause and effect and Six general principles.

Principles of conditional causation: Những nguyên tắc của Duyên Khởi—According to the doctrine of the Hua-Yen sect, there are four principal uses of conditional causation—Theo giáo thuyết tông Hoa Nghiêm, có bốn loại duyên khởi—See Four principal uses of conditional causation.

Principle of emptiness, the ultimate truth being emptiness: Không nghĩa, vì đệ nhứt nghĩa không—See Ten kinds of principle of Great Enlightening Beings.

Principle of extinction: Diệt Lý—The law of extinction, i.e. nirvana—Niết Bàn là chân lý tịch diệt (diệt khổ dứt phiền não để đi vào cảnh giới hoàn toàn tịch tịnh).

Principle of Great Enlightening Beings: Nguyên tắc của chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of principle of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme principle of omniscience—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười nghĩa của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ tát an trụ trong pháp nầy thời được nhứt thiết trí vô thượng nghĩa—See Ten kinds of principle of Great Enlightening Beings.

Principle of great learning, steadfastly putting it into practice: Đa văn nghĩa vì kiên cố tu hành—See Ten kinds of principle of Great Enlightening Beings.

Principle of great ultimate nirvana: Extinguishing all suffering yet carrying out the practices of Enlightening Beings—Đại Bát Niết Bàn nghĩa, vì diệt tất cả khổ để tu những hạnh Bồ Tát—See Ten kinds of principle of Great Enlightening Beings.

Principles of human conduct: Nhân đạo.

Principle of Indeterminism of the Differentiated: Nguyên lý Vô Ngã—See Anatman and Six general principles.

Principle of inexpressibility, not clinging to words: Bất khả thuyết nghĩa, vì chẳng chấp tất cả ngữ ngôn—See Ten kinds of principle of Great Enlightening Beings.

Principle or integral direction of karma: Dẫn Nghiệp—Dẫn nhân—The principle or integral direction of karma, which determines types of reincarnation, i.e. deva, man, or animal, etc. —Tổng báo nghiệp, hay nghiệp chủ yếu dẫn đến quả báo phải tái sanh vào cõi nào, trời, người, hay súc sanh, vân vân.

Principle or law of extinction: Law of Nirvana—Diệt lý.

Principle of the limit of reality, realizing ultimate truth: Thiệt tế nghĩa, vì biết rõ rốt ráo chơn thiệt nghĩa của pháp tối thượng—See Ten kinds of principle of Great Enlightening Beings.

Principles or meaning: Lý pháp—See Four dharmas (I).

Principle of Nirvana: Perfect Freedom—Niết Bàn Nguyên Lý.

1) To understand Buddhism properly we must begin at the end of the Buddha's career. The year 486 B.C. or thereabouts saw the conclusion of theBuddha's activity as a teacher in India. The death of the Buddha is called, as is well known, 'Nirvana,' or 'the state of the fire blown out.' When a fire is blown out, nothing remain to be seen. So the Buddha was considered to have enetered into an invisible state which can in no way be depicted in word or in form: Để hiểu đạo Phật một cách chính xác, chúng ta phải bắt đầu ở cứu cánh công hạnh của Phật. Năm 486 trước Tây Lịch, hay vào khoảng đó, là năm đã chứng kiến thành kết hoạt động của Đức Phật

với tư cách một đạo sư tại Ấn Độ. Cái chết của Đức Phật, như mọi người đều rõ, được gọi là Niết Bàn, hay tình trạng một ngọn lửa đã tắt. Khi một ngọn lửa đã tắt, không thấy còn lưu lại một chút gì. Cũng vậy, người ta nói Phật đã đi vào cảnh giới vô hình không sao miêu tả được bằng lời hay bằng cách nào khác.

2) Just prior to his attaining Nirvana, in the Sala grove of Kusinagara, the Buddha spoke to His disciples to the following effect: "Do not wail saying 'Our Teacher has pased away, and we have no one to follow.' What I have taught, the Dharma (ideal) with the disciplinary (Vinaya) rules, will be your teacher after my departure. If you adhere to them and practice them uninterruptedly, is it not the same as if my Dharma-body (Dharmakaya) remained here forever?": Trước khi Ngài chứng nhập Niết Bàn, trong rừng Ta La song thọ trong thành Câu Thi Na, Ngài đã nói những lời di giáo nầy cho các đệ tử: "Đừng than khóc rằng Đức đạo sư của chúng ta đã đi mất, và chúng ta không có ai để tuân theo. Những gì ta đã dạy, Pháp cùng với Luật, sẽ là đạo sư của các ngươi sau khi ta vắng bóng. Nếu các người tuân hành Pháp và Luật không hề gián đoạn, há chẳng khác Pháp thân (Dharmakaya) của Ta vẫn còn ở đây mãi mãi.

3) In spite of these thoughtful instructions some of his disciples were expressing a dissenting idea even before his funeral. It was natural, therefore, for the mindful elders to think of calling a council of elders in order to preserve the orthodox teaching of the Buddha. They consulted King Ajatasatru who at once ordered the eighteen monasteries around his capital to be repaired for housing the members of the coming Council of Rajagriha: Dù có những lời giáo huấn ý nhị đó, một số đệ tử của Ngài đã nẩy ra một ý kiến dị nghị ngay trước khi lễ táng của Ngài. Do đó đương nhiên các bậc trưởng lão phải nghĩ đến việc triệu tập một đại hội trưởng lão để bảo trì giáo pháp chính thống của Phật. Họ khuyến cáo vua A Xà Thế lập tức ra lệnh cho 18 Tăng viện chung quanh thủ đô phải trang bị phòng xá cho các hội viên của Đại Hội Vương Xá.

4) When the time arrived five hundred selected elders met together. Ananda rehearsed the Dharmas (sutras) while Upali explained the origin of each of the Vinaya rules. There was no necessity of rehearsing the Vinaya rules themselves since they had been compiled during the Buddha's lifetime for weekly convocation for confessions. At the council a fine collection of the Dharma and the Vinaya was made, the number of Sutras was decided, and the history of the disciplinary rules was compiled: Khi thời gian đã tới, năm trăm trưởng lão được chọn lựa cùng hợp nhau lại. Ông A Nan đọc lại kinh pháp (Dharma) và Upali đọc lại luật nghi (Vinaya). Thật ra không cần đọc lại các Luật, vì chúng đã được Phật soạn tập khi Ngài còn tại thế. Hội nghị đã kết tập tinh tấn về Pháp và Luật.

5) The result of the elders' activity was acknowledged as an authority by those who had a formalistic and realistic tendency. There were , however, some who differed from them in their opinion. Purana, for instance, was skilled in preaching. Purana was in a bamboo grove near Rajagriha during the council, and, being asked by some layman, is said to have answered: "The council may produce a fine collection. But I will keep to what I heard from my teacher myself. So we may presume that there were some who had idealistic and free-thinking tendencies: Kết quả hoạt động của các trưởng lão được thừa nhận như là có thẩm quyền do những người có khuynh hướng chủ trương hình thức và thực tại luận. Tuy nhiên, có một số quan điểm dị biệt, Phú Lâu Na là một thí dụ, vị nầy sau bị giết chết lúc đang giảng pháp. Phú Lâu Na ở trong một khu rừng tre gần thành Vương Xá suốt thời đại hội, và được một cư sĩ đến hỏi, Ngài trả lời: "Đại hội có thể tạo ra một kết tập tinh tế. Nhưng tôi sẽ giữ những gì đã tự mình nghe từ Đức Đạo Sư của tôi." Vậy chúng ta có thể cho rằng đã có một số người có các khuynh hướng duy tâm và tự do tư tưởng.

Principle of Perfect Freedom: Cứu Cánh Giải Thoát—The Principle of Nirvana or Perfect Freedom.

1) To understand Buddhism properly we must begin at the end of the Buddha's career. The year 486 B.C. or thereabouts saw the conclusion of theBuddha's activity as a teacher in India. The death of the Buddha is called, as is well known, 'Nirvana,' or 'the state of the fire blown out.' When a fire is blown out, nothing remain to be seen. So the Buddha was considered to have entered into an invisible state which can in no way be depicted in word or in form: Để hiểu đạo Phật một cách chính xác, chúng ta phải bắt đầu ở cứu cánh công hạnh của Phật. Năm 486 trước Tây Lịch, hay vào khoảng đó, là năm đã chứng kiến thành kết hoạt động của Đức Phật với tư cách một đạo sư tại Ấn Độ. Cái chết của Đức Phật, như mọi người đều rõ, được gọi là Niết Bàn, hay tình trạng một ngọn lửa đã tắt. Khi một ngọn lửa đã tắt, không thấy còn lưu lại một chút gì. Cũng vậy, người ta nói Phật đã đi vào cảnh giới vô hình không sao miêu tả được bằng lời hay bằng cách nào khác.
2) Just prior to his attaining Nirvana, in the Sala grove of Kusinagara, the Buddha spoke to His disciples to the following effect: "Do not wail saying 'Our Teacher has passed away, and we have no one to follow.' What I have taught, the Dharma (ideal) with the disciplinary (Vinaya) rules, will be your teacher after my departure. If you adhere to them and practice them uninterruptedly, is it not the same as if my Dharma-body (Dharmakaya) remained here forever?": Trước khi Ngài chứng nhập Niết Bàn, trong rừng Ta La song thọ trong thành Câu Thi Na, Ngài đã nói những lời di giáo nầy cho các đệ tử: "Đừng than khóc rằng Đức đạo sư của chúng ta đã đi mất, và chúng ta không có ai để tuân theo. Những gì ta đã dạy, Pháp cùng với Luật, sẽ là đạo sư của các ngươi sau khi ta vắng bóng. Nếu các người tuân hành Pháp và Luật không hề gián đoạn, há chẳng khác Pháp thân (Dharmakaya) của Ta vẫn còn ở đây mãi mãi.
3) In spite of these thoughtful instructions some of his disciples were expressing a dissenting idea even before his funeral. It was natural, therefore, for the mindful elders to think of calling a council of elders in order to preserve the orthodox teaching of the Buddha. They consulted King Ajatasatru who at once ordered the eighteen monasteries around his capital to be repaired for housing the members of the coming Council of Rajagriha: Dù có những lời giáo huấn ý nhị đó, một số đệ tử của Ngài đã nẩy ra một ý kiến dị nghị ngay trước khi lễ táng của Ngài. Do đó đương nhiên các bậc trưởng lão phải nghĩ đến việc triệu tập một đại hội trưởng lão để bảo trì giáo pháp chính thống của Phật. Họ khuyến cáo vua A Xà Thế lập tức ra lệnh cho 18 Tăng viện chung quanh thủ đô phải trang bị phòng xá cho các hội viên của Đại Hội Vương Xá.
4) When the time arrived five hundred selected elders met together. Ananda rehearsed the Dharmas (sutras) while Upali explained the origin of each of the Vinaya rules. There was no necessity of rehearsing the Vinaya rules themselves since they had been compiled during the Buddha's lifetime for weekly convocation for confessions. At the council a fine collection of the Dharma and the Vinaya was made, the number of Sutras was decided, and the history of the disciplinary rules was compiled: Khi thời gian đã tới, năm trăm trưởng lão được chọn lựa cùng hợp nhau lại. Ông A Nan đọc lại kinh pháp (Dharma) và Upali đọc lại luật nghi (Vinaya). Thật ra không cần đọc lại các Luật, vì chúng đã được Phật soạn tập khi Ngài còn tại thế. Hội nghị đã kết tập tinh tấn về Pháp và Luật.
5) The result of the elders' activity was acknowledged as an authority by those who had a formalistic and realistic tendency. There were , however, some who differed from them in their opinion. Purana, for instance, was skilled in preaching. Purana was in a bamboo grove near Rajagriha during the council, and, being asked by some layman, is said to have answered: "The council may produce a fine collection. But I will keep to

what I heard from my teacher myself. So we may presume that there were some who had idealistic and free-thinking tendencies: Kết quả hoạt động của các trưởng lão được thừa nhận như là có thẩm quyền do những người có khuynh hướng chủ trương hình thức và thực tại luận. Tuy nhiên, có một số quan điểm dị biệt, Phú Lâu Na là một thí dụ, vị nầy sau bị giết chết lúc đang giảng pháp. Phú Lâu Na ở trong một khu rừng tre gần thành Vương Xá suốt thời đại hội, và được một cư sĩ đến hỏi, Ngài trả lời: "Đại hội có thể tạo ra một kết tập tinh tế. Nhưng tôi sẽ giữ những gì đã tự mình nghe từ Đức Đạo Sư của tôi." Vậy chúng ta có thể cho rằng đã có một số người có các khuynh hướng duy tâm và tự do tư tưởng.

** See Six general principles.

Principle and practice: Absolute and relative—Tông dụng—Formless and with form—Fundamental essence and external activity—Noumenon and phenomenon—Principle and practice—Visible and invisible—Không sắc—See Noumenon and phenomenon.

Principle of reality: Như Thực Nguyên Lý—See Principle of True Reality.

Principle of the realm of reality, all things being one in essence: Pháp giới nghĩa, vì tất cả các pháp đồng một vị—See Ten kinds of principle of Great Enlightening Beings.

Principle and reason: Lý trí—The noumenal in essence and in knowledge.

1) The fundamental principle of the phenomenon under observation—Nguyên tắc căn bản của vạn hữu.
2) The observing wisdom or knowledge: Trí.

Principle of Reciprocal Identification: Nguyên lý Tương Đối—Tương Đối (Nguyên Lý).

(A) The meaning of the word "Reciprocal Identification."—Nghĩa của chữ "Tương Đối":

1) The word for "Reciprocal Identification" is more literally "mutual" and "regarding," that is "mutually viewing from each other's point," "mutual identification," which is as much as to say and "exchange of views." It is indispensable to bring about a reconciliation of conflicting opinions or effect a syncretism among opposing speculative systems. According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, Hinayana Buddhism is generally satisfied with analysis and rarely inclined to synthesis. The Mahayana, on the other hand, is generally much inclined to the reciprocal identification of two conflicting ideas. If one party adheres to his own idea while the other party insists on his own, a separation will be the natural result. This is what happens in the Hinayana. The Mahayana teaches that one should put one's own idea aside for a moment and identify one's own position with that of the other party, thus mutually synthesizing the opposed positions. The both parties will find themselves perfectly united: Chữ "Tương Đối" theo nghĩa đen là hỗ tương đối đãi, nghĩa là 'quan điểm hỗ tương lẫn nhau, 'hỗ tương đồng nhất,' cũng y như nói 'trao đổi các quan điểm,' chứ không tách riêng từng cái để thực hiện một cuộc giải hòa về những quan điểm tương phản hay để gây hiệu quả nên một chủ trương hỗn hợp giữa các hệ thống suy lý đối lập. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, Phật giáo Tiểu Thừa thông thường thỏa mãn với phân tích và ít khi thiên về dung hợp. Trái lại, Đại Thừa thường thiên về hỗ tương đối đãi giữa hai ý niệm tương phản. Nếu phe nầy nhận quan điểm của riêng mình và phe kia giữ chặt của riêng họ, kết quả đương nhiên sẽ chia rẻ nhau. Đây là điều xãy ra trong trường phái Tiểu Thừa. Đại Thừa Phật giáo dạy rằng phải hòa đồng lập trường của riêng mình với lập trường của kẻ khác, phải hỗ tương dung hợp những lập trường đối lập, để thấy những lập trường nầy hợp nhất toàn vẹn.

2) The word for "reciprocal identification" is more literally "mutual" and "regarding," that is, "mutually viewing from each other's point," "mutual identification," which is as much as to say an "exchange of views." It is indispensable to bring about a reconciliation of conflicting opinions or to effect a syncretism among opposing speculative systems. This trend of thought, in fact, served

greatly to restore the original idea of tolerance which was revealed in the Buddha's teaching but was almost entirely lost in the various Schools of Hinayana which resulted from differences of opinion: Chữ "tương đối" ở đây theo nghĩa đen là hỗ tương đối đãi, nghĩa là "quan điểm hỗ tương lẫn nhau," "hỗ tương đồng nhất" cũng y như nói "trao đổi các quan điểm." Không tách riêng từng cái để thực hiện cuộc hòa giải về những quan điểm tương phản hay để gây hiệu quả nên một chủ trương hỗn hợp giữa những hệ thống suy lý đối lập. Thực tế, ngành tư tưởng nầy đã có công lớn tái lập ý niệm bao dung nguyên thủy đã được khai thị trong giáo pháp của Đức Phật nhưng hầu như mất hẳn trong nhiều bộ phái Tiểu Thừa, chúng là kết quả của những dị biệt về tư tưởng.

3) According to the Madhyamaka philosophy, phenomena have no independent, substantial reality of their own. Relativity or dependence is the main characteristic of phenomena, and that which is relative is not really the highest sense of the word. The Absolute is the reality of the appearances. The Absolute and the world are not two different sets of reality posited against each other. Phenomena viewed as relative, as governed by causes and conditions constitute the world, and viewed as free of all conditions are the Absolute: Theo Triết Học Trung Quán, tương đối là những hiện tượng không có thực tại độc lập hay thực thể của chính chúng. Tương đối tánh hoặc sự tùy thuộc là những đặc tánh chủ yếu của hiện tượng, và, một vật là tương đối thì không phải là 'thật,' hiểu theo ý nghĩa cao nhất của chữ nầy. Tuyệt đối là thực tại của những hiện tượng. Tuyệt đối và thế giới không phải là hai nhóm thực tại khác nhau đặt ở vị trí đối kháng nhau. Khi hiện tượng được coi là tương đối, chịu sự chi phối của những nhân duyên và những điều kiện cấu thành thế giới nầy thì chúng là hiện tượng; và khi hiện tượng được coi là phi hạn định bởi tất cả nhân duyên thì hiện tượng là tuyệt đối.

(B) Three reasons which justify the identification of opposing views—Ba cách minh chứng cho những lý do của sự hòa đồng của những quan điểm đối lập:

1) Identity in form as two different elements combining to form unity—Đồng nhất trong hình thức hai yếu tố khác biệt kết hợp nhau để thành một nhất thể: Identity is assumed because two distinct factors are united into one as copper and zinc are mixed together from one alloy, bronze. This identity in form is the explanation common to all Buddhist schools—Đồng nhất tánh phải có vì hai thành tố riêng biệt được hợp thành một, như đồng đỏ và kẽm được pha trộn với nhau để tạo thành một hợp kim là đồng. Lý đồng nhất trong hình thức nầy là lối giải thích chung cho tất cả các trường phái của Phật Giáo.

2) Identity in substance although there may be opposing angles—Đồng nhất trong bản thể có nhiều góc cạnh đối lập: Identity is assumed because one's front and one's back may appear differently but in reality they are one. There are opposing views as are the front and back of the same house. In the same way, if life is looked at from an illusioned view, it is life, but, if it is looked at from an enlightened view, it is nirvana.The two views are simply refer to one thing. Some Mahayana schools hold this explanation of identity in substance—Đồng nhất tánh phải có vì sấp và ngữa có thể coi như khác nhau, nhưng trong thực tế chúng chỉ là một. Có những quan điểm đối lập như là mặt trước và mặt sau của cùng một ngôi nhà. Cũng vậy, nếu đời sống được nhìn từ quan điểm mê hoặc, thì nó là đời sống; nhưng nếu nó được nhìn từ quan điểm giác ngộ thì nó là niết bàn. Cả hai thực ra chỉ là một. Một vài trường phái Đại Thừa chủ trương lối giải thích về đồng nhất trong bản thể nầy.

3) Identity in form and substance as water and wave or phenomenology—Đồng nhất trong hình thức và bản thể như nước và sóng hay "Hiện Tượng Luận": Identity is assumed because the whole entity is entirely one, as water and wave, the whole of water being manifested as wave—Đồng nhất tánh phải có, vì rằng toàn diện thực thể là cái một toàn

vẹn, như nước và sóng, toàn thể của nước được biểu hiện như là sóng.

(C) The applications of the Reciprocal Theory—Sự ứng dụng của Nguyên Lý Tương Đối:

1) Reciprocal identification by mutual self-negation, when realized, has a great practical value in smoothing out conflicting opinions or in creating sympathy among opposing parties. Through one or more of these methods diversity can be brought to union, and illusory existence is synthesized with the enlightened life. Such ideas as seeing noumenon in phenomenon, regarding motion as calm or calm as motion, identifying action and inaction, purity and impurity, perfection and imperfection, one and many, the particular and the general, permanence and impermanence, are all attainable by this theory. It is one of the most important ideas of Mahayana and is indispensable for a clear understanding of the Buddhist doctrine as taught in the Mahayana: Hỗ tương đối đãi bằng cách tự hủy diệt, khi được thể hiện, có giá trị thực tiển lớn san bằng những quan điểm tương phản hay tạo nên thiện cảm giữa những phe phái đối nghịch. Bằng vào một, hay nhiều hơn, trong số các phương pháp nầy, dị biệt tính có thể đưa đến liên hiệp, và cuộc đời mộng ảo được dung hợp với đời sống giác ngộ. Những ý tưởng như nói: nhìn bản thể trong hiện tượng, coi động như tĩnh và tĩnh như động, đồng nhất và vô hành, tịnh và bất tịnh, toàn và bất toàn, một và nhiều, riêng và chung, thường và vô thường, tất cả đều có thể đạt được bằng lý thuyết nầy.

2) The most important application of this doctrine concerns the identification of life and Nirvana. Life itself is Nirvana, just as water and wave are identical. Life is one thing and Nirvana is another lifeless thing. If one attains Nirvana while yet living, life becomes identified with Nirvana but only in the sense of a state of mind because the body still exists. But perfect or complete Nirvana is attained at death. The extinction of the body is the perfect Nirvana, just as the cessation of the wave results in the perfect quiescence of the water: Sự ứng dụng quan trọng nhất của học thuyết nầy là nhắm tới chỗ đồng nhất của đời sống, sinh tử và Niết Bàn. Bản thân đời sống là Niết Bàn cũng như nước với sóng là một. Đời sống là cái nầy thì Niết Bàn là cái không đời sống kia. Nếu đạt tới Niết Bàn ngay trong sự sống, đời sống trở thành là một với Niết Bàn, nhưng chỉ đạt trong tâm vì thân vẫn hiện hữu. Nhưng Niết Bàn toàn vẹn hay trọn vẹn được đạt đến khi chết. Sự diệt tận của thân xác là điều kiện tất yếu của Niết Bàn toàn vẹn, cũng như sự dừng lặng của sóng chung cuộc nơi tĩnh lặng toàn vẹn của nước.

** See Six general principles.

Principle of relativity: Nguyên lý tương đối.

Principle of silence: Mặc Lý—The principle of silence, that the absolute is indefinable, the doctrine of Vimalakirti—Giáo pháp im lặng của ngài Duy Ma Cật, vì ngài cho rằng chân lý bất khả luận (trong pháp hội, các vị Thánh đều nói về Pháp Tướng Bất Nhị, Ngài Văn Thù nói về vô ngôn vô thuyết, trong khi ngài Duy Ma chỉ mặc nhiên không nói).

Principle of solidarity: Nguyên lý liên đới.

Principle of the Thusness: Như Thực Nguyên Lý—See Principle of True Reality.

Principle of Totality: Nguyên lý Viên Dung—Viên Dung.

1) Complete combination: Dung hòa, dung thông, chu biến khắp cả, hay vạn pháp viên dung không trở ngại.
2) The absolute in the relative and vice-versa: Tuyệt đối trong tương đối và ngược lại.
3) The identity of apparent contraries; perfect harmony among all differences—Lý tính của chư pháp vốn đầy đủ hay vạn pháp sự lý đều viên dung không trở ngại, không phải hai, không có phân biệt:

* As in water and waves: Như sóng với nước—Sóng tức là nước.
* As in passion and enlightenment: Như phiền não và Bồ Đề—Phiền não tức Bồ Đề.
* As in transmigration and nirvana: Như sinh tử và Niết Bàn—Sinh tử tức Niết Bàn.
* As in life and death: Như sống và chết—Chết là khởi đầu cho cuộc sống khác, sống là đang đi dần về cái chết.

* All are of the same fundamental nature: Bản chất của chư pháp đều giống nhau.
* All are bhutatathata: Tất cả là Chân Như.
* Bhutatathata is all: Chân Như là tất cả.
* Waves are one with waves, and water is one with water, and water and wave are one: Sóng nước là một, nước sóng là một.

Principle of True Reality: Nguyên lý Như Thực—Như Thực Nguyên Lý—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, many of the problems concerning Thus-come, Thus-gone,Thusness, or Suchness have been studied in connection with the Causation theory—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, một số vấn đề nói tới Như lai, Như thực hay Chân như đã được khảo sát nơi lý thuyết Duyên Khởi.

1) Thusness is the ultimate foundation of Buddhist thought concerning the real state of all that exists. It is natural for people to seek first the innermost essence among the outward appearance of all things or to seek an unchanging fact among many changing things. Failing in this, people try to distinguish the unknowable from the knowable, the real from the apparent, or the thing-in-itself from the thing-for-us. This effort, too, will end in failure, for what they select as the real or the thing-in-itself is utterly beyond human knowledge. Such efforts may be called the search for the world-principle or for the life-principle. The method of search and the resulting theories are various. Some are monistic or pantheistic, while others are dualistic or pluralistic: Chân như là căn bản tối hậu của tư tưởng Phật học đề cập trạng thái chân thật của tất cả những gì hiện hữu. Lẽ đương nhiên mọi người trước tiên đi tìm tinh thể uyên áo nhất giữa giả tượng ngoại giới của vạn hữu, hay tìm một sự kiện bất biến giữa vô số sự vật biến chuyển. Rồi thất bại, người ta mới cố phân biệt cái bất khả tri với cái khả tri, cái thực với cái giả, hay vật tự thể với vật y tha. Nỗ lực nầy rốt cuộc cũng thất bại, vì cái mà họ chọn làm cái thực hay vật tự thể hoàn toàn vượt ra ngoài nhận thức của con người. Những nỗ lực như thế có thể mệnh danh là truy tầm thế giới lý tánh hay đời sống lý tánh. Phương pháp truy tầm và những lý thuyết kết quả thành ra đa dạng. Một số chủ trương nhất nguyên hay phiếm thần, một số khác chủ trương nhị nguyên hay đa nguyên.
2) Against all these views Buddhism stands aloof by itself. Buddhism is atheistic, there is no doubt about it. When questioned about the First Cause or Principle, the Buddha always remained reticent. . As to the life-principle, he denied the existence of an ego or soul or any kind of thing which one may call the real self, as we have discussed in (a). To see the true nature or the true state of all things is not to find one in many or one before many, nor is it to distinguish unity from diversity or the static from the dynamic. The true state without any special condition. It is, in fact, the true reality without a reality, i.e., without any specific character or nature. I is very difficult for the human mind to understand this idea of reality in which there is no substance at all: Đạo Phật một mình đứng hẳn ngoài các quan điểm đó. Đạo Phật là vô thần, cái đó khỏi phải nghi ngờ. Khi được hỏi về nguyên nhân hay nguyên lý tối sơ, Đức Phật luôn luôn không nói gì. Còn đối với đời sống lý tánh, Ngài phủ nhận sự hiện hữu của một bản ngã hay linh hồn hay bất cứ cái gì cùng loại đó mà người ta có thể gọi là thực ngã, như chúng ta đã thảo luận trên phần (a). Thấy cái bản tánh chân thực hay trạng thái chân thực của vạn hữu không phải là tìm thấy cái một trong cái nhiều, hay cái một trước cái nhiều, cũng không phải là phân biệt nhất tính khác dị tính hay tĩnh khác động. Trạng thái chân thực là trạng thái không có một điều kiện riêng biệt nào. Sự thực, đó là cái "thực tại chân thực không có thực tại," nghĩa là không có một tướng trạng hay bản tánh riêng biệt nào cả. Tâm trí con người rất khó hiểu nổi ý niệm về một thực tại trong đó không có gì là bản thể hay bản trụ.
3) The idea of an abiding substance with changing qualities is very deeply rooted in our habits of thought. Buddhist schools, no matter what they are, Hinayana or Mahayana,

realistic or idealistic, are utterly free from such a habit of thought and all maintain the theory of pure change without substratum. When any Buddhist speaks of the true state of reality he means the state without a specific nature: Ý niệm về một bản thể thường trụ với những phẩm tính biến chuyển, đã cắm rễ quá sâu trong tập quán tư tưởng chúng ta. Các học phái Phật học, bất kể phái nào, Tiểu hay Đại thừa, Duy thực hay Duy tâm, hoàn toàn không lệ thuộc vào một tập quán tư tưởng nào như thế và tất cả đều chủ trương lý thuyết về biến chuyển triệt để. Khi một người theo đạo Phật nào đó nói về trạng thái chân thực của thực tại, ông ta muốn nói trạng thái không có bản tánh riêng biệt.

4) According to the general views of the Hinayana, the state without any specific condition is Nirvana, because Nirvana is perfect freedom from bondage. The Realistic School (Sarvastivada), belonging to the Hinayana, goes a step further and assumes that selflessness, impermanence and Nirvana (flamelessness) are the true state of all things. Nihilistic School (Satyasiddhi) holds that all things, matter and mind, are void or unreal and that nothing exists even in Nirvana: Theo quan niệm tổng quát của Tiểu Thừa, trạng thái không điều kiện riêng biệt là Niết Bàn, vì Niết Bàn là giải thoát toàn vẹn khỏi ràng buộc. Phái Duy Thực (Sarvastivada) hay Nhất Thiết Hữu Bộ, thuộc Tiểu Thừa, bước xa hơn, cho rằng vô ngã, vô thường và Niết Bàn (sự tắt lửa) đều là trạng thái chân thật của vạn hữu. Phái Hư Vô Luận (Satyasiddhi) hay Thành Thật Luận chủ trương rằng vạn hữu, tâm và vật, thảy đều không và bất thực, không có cái gì hiện hữu, cả đến Niết Bàn.

5) The Mahayana teaches, on the other hand, that the truth can be discovered only by negative views of becoming, and, on the other hand, holds that true perfection can be realized negatively in the denial of the illusory and causal nature of existence. The Wreath School of the Mahayana thinks that the ideal world, or the World One-and-True, is without any independent individual. The Lotus School identifies the manifested state as it is and the true entity immanent-in-nature: Trong Đại Thừa, phái Phủ Định Luận tứ Trung Quán (Madhyamika) dạy rằng chân lý chỉ có thể khám phá được bằng các quan điểm phủ định về sự hữu; và đằng khác, phái Duy Tâm Luận (Vijnaptimatra) chủ trương rằng sự viên mãn chân thực chỉ có thể chứng được một cách tiêu cực bằng phủ nhận bản tính hư ảo và duyên sinh của hiện hữu. Phái Hoa Nghiêm (Avatamsaka) của Đại Thừa nghĩ rằng thế giới lý tưởng , hay nhất chân pháp giới, là thế giới không có cá thể biệt lập. Phái Pháp Hoa (Pundarika) đồng nhất trạng thái biểu hiện như thế là như thế với thực thể chân thực nội tại trong bản tánh.

6) On the whole, to see only the fact that a flower is falling is, after all, a one-sided view according to the theory of impermanence. We ought to see that immanent in the fact of a flower's falling there lies the fact of a flower's blooming, and also immanent in the blooming of the flower there is the fact of its falling. Thus the opposition of falling (extinction) and blooming (becoming) is synthesized and we form the view of reciprocal identification which is an unbiased view of the mean, or Middle Path: Xét trên toàn thể, nếu chỉ thấy sự kiện một đóa hoa đang rụng, thì nhất định đó là một thiên kiến theo thuyết vô thường. Chúng ta phải thấy rằng nội tại trong sự kiện một đóa hoa đang rụng chứa sẵn sự kiện một đóa hoa đang nở, và cũng nội tại trong sự kiện một đóa hoa đang nở có sẵn sự kiện một đóa hoa rụng. Như thế sự đối lập của rụng (diệt) và nở (sinh) được dung hợp và chúng tạo thành quan điểm về hỗ tương trong đối đãi, là một cái nhìn trung đạo không thiên chấp.

7) This amounts to saying that we see inaction in action and action in inaction, immotion in motion and motion in inmotion, calm in wave and wave in calm. We thus arrive at the true state of all things, i.e., the Middle Path. Anh this is what is meant by Thusness or Suchness: Từ đó nói rằng chúng ta nhìn thấy cái vô hành trong cái hành, cái hành trong cái vô hành, bất động trong động, và động trong bất động, lặng trong sóng và sóng trong lặng. Thế

là chúng ta đi tới trạng thái chân thực của vạn hữu, nghĩa là Trung Đạo. Và cái đó được gọi là Như thực hay Chân thực.

8) When the view is negatively expressed it indicates the true negation or Void, because any special state of thing is denied altogether. Such is considered to be the ultimate idea of Buddhist philosophy. When the ultimate principle is considered from the universal point of view, it is called "the Realm of Principle" (Dharmadhatu), but when it is considered from the personal point of view, it is named "the Matrix of Thus-come or Thus-gone" (Tathagata-garbha). Other ways of expressing this same idea are: the Buddha-nature (Buddhata or Buddha-svabhava), and the Spiritual or Law-body (Dharmakaya). These are all practically synonymous. Without knowing the principle of Thusness or Void in the highest sense of the word, one can in no way understand the Mahayana doctrine. The word 'void' in its highest sense does not mean 'nothingness,' but indicates 'devoid of special conditions,' or 'unconditioned': Khi quan điểm ấy được phát biểu một cách tiêu cực, nó chỉ vào sự tiêu cực thực thụ hay cái "Không," bởi vì phủ nhận hết mọi trạng thái riêng biệt của mọi vật. Quan niệm tối hậu của triết học Phật giáo được nhận định như thế. Khi nguyên lý tối hậu được nhận định từ quan điểm phổ biến, nó được gọi là Pháp giới (Dharmadhatu). Cảnh vực của lý tánh, nhưng khi được nhận định từ quan điểm nhân cách, nó được gọi là Như Lai Tạng (Tathagata-garbha). Những cách diễn tả khác cùng nói lên ý tưởng nầy là: Phật tánh (Buddhata), hay Phật Tự Tánh (Buddha-svabhava), và Pháp thân (Dharmakaya). Những chữ nầy, trên thực tế, đồng nghĩa. Nếu không biết tới nguyên lý Chân như hay Tánh Không theo nghĩa cao nhất của chữ đó, thì không cách nào hiểu nổi giáo pháp của Đại Thừa. Chữ "không" trong nghĩa cao nhất không có nghĩa là "không chi cả" hay "ngoan không" mà nó chỉ cho cái "không có những điều kiện riêng biệt," hay "không tự tánh."

** See Six general principles.

Principle of true Thusness, as all who realize Thusness enter it: Chơn như nghĩa, vì tất cả Như Lai thuận nhập—See Ten kinds of principle of Great Enlightening Beings.

Principle of truth: Truth—True principle—Absolute apart from phenomena—Chân lý.

Principle of truth, skillfully thinking about it and discerning it: Pháp nghĩa, vì khéo suy gẫm lựa chọn—See Ten kinds of principle of Great Enlightening Beings.

Principle of universal causation: The Dharmadhatu as the environment cause of all phenomena—Pháp Giới Duyên Khởi.

(A) The meanings of "Principle of universal causation"—Nghĩa của Pháp Giới Duyên Khởi: The term "Dharmadhatu" is sometimes used as a synonym of the ultimate truth. Therefore, the translation "the Element of the Element" is quite fitting. But at other times it means the universe, "the Realm of All Elements." The double meaning, the universe and the universal principle must always be borne in mind whenever we use the term. Either meaning will serve as the name of the causation theory: Từ ngữ "Pháp giới" (Dharmadhatu) đôi khi được dùng đồng nghĩa với chân lý. Việt ngữ dịch là "Pháp thể của Vạn Pháp." Tuy nhiên, đôi lúc nó lại có nghĩa là "Vũ trụ," hay "cảnh giới của tất cả các pháp." Cả hai nghĩa vũ trụ và nguyên lý phổ biến, luôn luôn phải được in sâu trong tâm trí chúng ta mỗi khi từ ngữ nầy được dùng đến. Nghĩa nào cũng dùng được cho danh hiệu của thuyết "Duyên Khởi."

(B) Characterisitcs of Principle of universal causation—Đặc tính của Pháp Giới Duyên Khởi:

1) The Dharmadhatu as the environmental cause of all phenomena (everything is being dependent on everything else, therefore one is in all and all is in one): Trong pháp giới duyên khởi, mọi hiện tượng đều tùy thuộc lẫn nhau, cái nầy tùy thuộc cái kia, do đó một trong tất cả và tất cả trong một.

2) According to the principle of universal causation, no one being will exist by itself and for itself, but the whole world will move and

act in unison as if the whole were under general organization. Such an idea world is called 'the World One-and-True' or 'the Lotus-store': Theo nguyên lý pháp giới duyên khởi nầy, không một sự hữu nào hiện hữu bởi chính nó và hiện hữu cho cái khác, nhưng toàn thể thế giới sẽ vận động và hành sự trong nhất trí, cơ hồ toàn thể được đặt dưới tổ chức tổng quát. Một thế giới lý tưởng như thế được gọi là "Nhất chân pháp giới" hay "Liên Hoa tạng."

3) The principle of universal causation is based upon the universal causation of the Realm of Principle (Dharmadhatu) which we may regard as the self-creation of the universe itself. One should not forget that it is nothing but a causation by the common action-influence of all brings, and that the principle is also based on the theory of selflessness. In the Buddhist terminology, the principle of totality is called 'the Avatamsaka' (Wreath): Nguyên lý nầy căn cứ trên pháp giới duyên khởi của cảnh vực lý tánh (Dharmadhatu) mà chúng ta có thể coi như là sự tự tạo của chính vũ trụ. Đừng quên rằng đó chỉ là duyên khởi do cộng nghiệp của tất cả mọi loài, và nguyên lý nầy cũng dựa trên thuyết vô ngã. Trong thuật ngữ Phật giáo, nguyên lý viên dung được gọi là "Hoa Nghiêm" (Avatamsaka).

Principles of Universal Good: Phổ Hiền Hạnh Pháp—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten principles of Universally Good which Enlightening Beings have—Theo Kinh Hoa nghiêm, Phẩm 38, có mười Phổ Hiền Hạnh Pháp mà chư Bồ Tát đều có—See Ten principles of Universally Good of Enlightening Beings.

Print (n): Ảnh in.

Prior intuition: Tiên nghiệm.

Priority (n): Ưu tiên—Quyền ưu tiên.

Prison of affection: Ái ngục—The prison of affection, which holds men in bondage—Địa ngục ái ân đã giam hãm con người trong phiền trược.

Prison of desire: Ái ngục.

Prisoner: Tù nhân.

Pristine darkness: Entire obscure—Minh minh (Từ Hán Việt, "minh minh" có nghĩa là hoàn toàn tăm tối hay sự tăm tối của thuở ban sơ).

Prithagjana (skt): Dị Sanh—Ngu Phu.

1) A man not yet illuminated, i.e., ignorant: Người không giác ngộ.
2) Ignorant, immature, a simpleton, dominated by avidya (ignorance): Kẻ bị vô minh chế ngự.

Prithin (skt): Pathavi (p)—Địa Đại (Kiên)—Earth—Solid matter. Prithin means the element of extension, the substratum of matter. Without it objects have no form, nor can they occupy space. The qualities of hardness and softness are two conditions of this element. After death, these parts will decay and deteriorate to become soil. For this reason, they belong to the Great Soil—Đất (tóc, răng, móng, da, thịt, xương, thận, tim, gan, bụng, lá lách, phổi, bao tử, ruột, phẩn, và những chất cứng khác). Địa Đại là thành phần vật chất mở rộng hay thể nền của vật chất. Không có nó vật thể không có hình tướng và không thể choán khoảng không. Tính chất cứng và mềm là hai điều kiện của thành phần nầy. Sau khi chúng ta chết đi rồi thì những thứ nầy lần lượt tan rã ra thành cát bụi, nên nó thuộc về Địa Đại—See Catudhatuvavatthana.

Prithivi (skt): See Đại Địa.

Priti (skt): Hỷ—Delighted—Glad—Joy—Rejoice—See Bodh(i)yanga.

Priti-sambodhi (skt): Hỷ—Joy—Delight—See Seven Bodhyangas.

Priti-bodhyanga (skt): Hỷ Giác Phần—Enjoyment of the state of truth is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, we attain many kinds of balanced state. This is the third bodhyanga, the stage of joy on attaining the truth—Enjoyment of the state of truth—Hỷ giác phần còn là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta đạt được nhiều trạng thái định tĩnh cho tâm trí. Đây là giác chi thứ ba, giai đoạn mà vị Bồ Tát cảm thấy thích thú khi đạt được chân lý—See Seven Bodhyangas.

Private (a): Riêng tư.

Private consultation: Độc Tham—A private consultation of a disciple with his master in the master's chamber. There are three types—Cuộc gặp gỡ riêng của đệ tử và thầy trong phòng của thầy. Có ba loại độc tham:

1) Listening to the master geneal lectures: Thính Tham—Listening to the master geneal lectures on Zen pactice, usually in a group. This is mandatory for all beginners—Lắng nghe các bài giảng chung của thầy về thiền tập, thường là từng nhóm. Thính Tham có tính cách bắt buộc với những người mới bắt đầu tu.
2) Meeting with the master: Độc Tham—Meeting singly with the master at given periods. This is optional—Gặp gỡ một mình với thầy vào những lúc đã định trước. Độc Tham không bắt buộc.
3) Visiting secretly: Đặc Tham—Visiting secretly at any time, day or night, when special circumstances warrant it—Gặp gỡ thầy một cách bí mật bất cứ lúc nào, ngày hay đêm, khi có những tình huống đặc biệt.

Private seal: Tư Ấn—A monk's private seal, which should resemble a skull as reminder of the brevity of life—Ấn riêng của nhà sư, có hình giống như sọ người để nhắc nhở về sự ngắn ngủi của cuộc sống.

Privation (n): Sự thiếu thốn.

Privilege (n): Đặc ân—Đặc quyền.

Privileged (a): Được đặc ân.

Priya (skt): Ái—Beloved—Dear to—Liked—Favourite—Pleasant—Agreeable—Kindness—Love.

Priyadarsana (skt): Joyful to see—Hỷ kiến.

Priyakhyana (p): Ái ngữ—Loving words—Kind communication—See Four elements of popularity.

Priyavacana (skt): Ái Ngữ Nhiếp—Kindly talk—Kind speech, or pleasant words—Affectionate speech—Kind communication—Kind words which help beings love and receive the truth—Tùy theo căn tánh của chúng sanh mà dùng lời lẽ tốt lành để dẫn dắt họ vào con đường đạo đức—See Four elements of popularity.

Prkka (skt): Sprkka (skt)—Tất Lật Ca—A fragrant plant, said to be Trigonella corniculata—Còn gọi là Tất Lực Ca, một loại cây thơm, có tên khoa học là Trigonella corniculata.

Probability (n): Khả năng tính.

Probable (a): Có thể đúng nhưng không chắc.

Probation (n): Thời kỳ thử thách.

Probationer (n): Người đang chịu thử luyện.

Probationary

Probhakta (skt): Thực Tiền—Before food, i.e. before the principal meal at noon—Tiếng Phạn nói là Bố La Phược Hạ Noa, ý nói trước bữa ăn chánh ngọ.

Problems (n): Vấn đề.

- Mankind universal problems: Những vấn đề tổng quát của nhân loại.
- Spiritual problems: Những vấn đề tinh thần.

Problematic (a): Có vấn đề.

Procedural knowledge: Tri thức hay sự hay biết thủ tục.

Procedure (n): Giác Hành—The procedure, or discipline, of the attainment of enlightenment for self and others—Phương thức tu hành để đạt tới giác ngộ cho mình và cho người.

Proceed (v): Phát sinh—Phát xuất.

Proceed (arise) from something: Phát xuất từ điều gì.

Proceeding activities: Present or manifest activities—Hiện hành (những hành động đang diễn tiến).

Process (n): Javana (p & skt)—Tiến trình—Quá trình (sự năng động hướng về phía trước hay sự phát triển)—Impulsion.

Process of acquiring knowledge: Siks (skt)—Study—Learn—Học.

(A mere) process of becoming and dissolving or arising and passing away: Chỉ là một tiến trình của hợp tan hay sinh diệt

Process of destruction: Hoại Pháp—Any process of destruction or decay—Tiến trình hoại diệt.

Process of existence: Bhava (p & skt)—Existence—It is also called, "the process of being" or the "process of becoming"—Hiện hữu (sinh tồn) hay sự có mặt, sự sinh tồn của các hiện tượng thuộc cả vật chất lẫn tinh thần. Hiện hữu còn được gọi là Pháp—See Existence.

Procession: Diễn tiến—Đám rước.

Processional (a): Thuộc về đám rước.

Proclaim (v): Indicate—Notify—Công bố—Tuyên bố—Chỉ dạy (chỉ thị).

Proclaim an amnesty: Calm—Chiêu an—Tuyên bố ân xá.

Proclaim the holy life: Tuyên bố sống đời Thánh thiện.

Proclaim the holy life in all its fullness and purity: Tuyên bố đời sống phạm hạnh hoàn toàn đầy đủ và thanh tịnh.

Proclaim the law: Tuyên thuyết.

Proclaimed: Thị—Demonstrating the knowledge and vision of the Buddha—Thị Phật tri kiến—See Four purposes of the Buddha's appearing.

Proclamation: Tuyên ngôn—Tuyên bố chính thức.

Proclivity (n): Khuynh hướng.

Procreate (v): Sinh sản.

Procreation (n): Sự sinh sản.

Procurator (n): Vị đại biểu cho hệ phái trong Giáo Hội.

Procure (v): Sắm sửa.

Produce (v): Sanh ra—Gây ra.

- Every cause produces an effect: Mọi nhân đều sanh quả.
- Ignorance produces desires: Vô minh sanh ra tham dục.

Prodigal:

1) (a): Hoang phí.
2) (n): Kẻ hoang phí.

Prodigality (n): Sự hoang phí.

Produced by causal conditions: Duyên sanh—See Twelve links of cause and effect.

Produced by cultivation: Tu Sinh—That which is produced by cultivation, or observance—Do tu hành mà có được (tu chứng), khác với được nhờ tự nhiên pháp.

Produced dharma: Hữu Vi Pháp—See Samskrita.

Produce embodiments of Enlightening Beings from the body of Buddhas: Producing embodiment of Buddha from the body of an enlightening being—Nơi thân Như Lai xuất hiện thân Bồ Tát, nơi thân Bồ Tát xuất hiện thân Như Lai—See Ten spheres of Great Enlightening Beings.

Produced happiness in the past and now dwell in happiness: Có những loài hữu tình trong quá khứ luôn luôn tạo ra thiền định lạc hay sống trong sự an lạc, như các vị Phạm Chúng Thiên—See Three kinds of happy rebirth.

Produce karma: Tác nghiệp—To produce karma by the action of body, words, and thought—Tác nghiệp bằng thân, khẩu, và ý.

Produces the knowledge of practices: Phát khởi những hạnh trí—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha (7).

Produce merit: Tinh tấn phát triển những điều thiện lành chưa phát sanh—Endeavor to start performing good deeds—Bringing forth goodness not yet brought forth (bring good into existence)—Effort to initiate virtues not yet arisen—To induce the doing of good deeds. Here a monk rouses his will, makes an effort, stirs up energy, exerts his mind and strives to produce unarisen wholesome mental states—Điều thiện chưa sanh, phải tinh cần làm cho sanh. Ở đây vị Tỳ Kheo khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tâm, trì tâm với mục đích khiến cho các thiện pháp từ trước chưa sanh nay cho sanh khởi—See Four right efforts.

Produce pure roots of goodness: Sanh ra thiện căn thanh tịnh—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (9).

Produce utterances consonant with the four intellectual powers: Xuất sanh bốn biện tài tùy thuận âm thanh—See Ten aspects of the turning of the great wheel of teaching.

Produce verbalizations of all Buddha teachings in the language of one sentient being: Ở trong ngôn ngữ của một chúng sanh xuất sanh ngôn ngữ của tất cả Phật pháp—See Ten spheres of Great Enlightening Beings.

Produced by causal conditions: Duyên sinh.

Producer: Năng khởi (hay khởi tất cả thiện căn của chúng sanh)—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha.

Producer of karma: Nhân Nhân—Followers of Buddha who have not yet attained Buddhahood, but are still producers of karma and

reincarnation—Những đệ tử Phật chưa đạt được Phật quả mà vẫn còn tạo nghiệp và lăn trôi trong luân hồi sanh tử.

Producing: Nhân—See Eight dharmas, and Eight essential things.

Producing Blessing Rewards: Phúc Sinh—See Nine heavens of the fourth dhyana heaven.

Producing cause: Sinh nhân—Direct cause—The cause that is able to produce all sense and perceptions, good and evilThe cause that is able to produce all sense and perceptions, good and evil The producing cause of all good things, one of the five causes (four elements of earth, water, fire and wind which are the causers or producers and maintainers of infinite forms of nature (results)—Sinh nhân hay nhân trực tiếp, một trong năm nguyên nhân (a seed—hạt giống)—See Two causes (A), Three causes, and Five causes (A).

Producing seed: Phalam Prati-grhnati (skt)—Sinh Chủng—Thủ Dữ—The producing seed and that which it gives, or produces—Thủ quả và Dữ quả (phàm cái có thể là hạt giống sinh ra thành vạn pháp hiện tại là nhân, từ nhân sinh ra quả với sức tác dụng sản sanh các pháp tương ứng gọi là "thủ quả." Khi vạn pháp sắp sinh thành, sức tác dụng cho nó nảy sinh kết quả gọi là "dữ quả.").

Production: Birth—Sanh—See Three properties of matter.

Productive karma: Janaka-karma (skt)—Sinh nghiệp—Nghiệp Tái Tạo—According to the Abhidharma, productive karma is wholesome or unwholesome volition which produces resultant mental states and karma-born materiality, both at the moment of rebirth-linking and during the course of existence. At the moment of conception, productive karma generates the rebirth-linking consciousness and the karma-born types of materiality constituting the physical body of the new being. During the course of existence it produces other resultant cittas and the continuities of karma-born materiality, such as the sense faculties, sexual determination, and the heart-base. Only a karma that has attained the status of a full course of action can perform the function of producing rebirth-linking, but all wholesome and unwholesome karmas without exception can produce results during the course of existence. Every subsequent birth, according to Buddhism, is conditioned by the good or bad karma which predominant at the moment of death. This kind of karma is technically known as reproductive karma. The death of a person is merely the temporary end of a temporary phenomenon. Though the present form perishes, another form which is neither absolutely the same nor totally different takes place according to the thought that was powerful at the death moment since the karmic force which hitherto actuated it is not annihilated with the dissolution of the body. It is this last thought process, which is termed "reproductive karma," that determines the state of a person in his subsequent birth. As a rule, the last thought-process depends on the general conduct of a person in daily life. In some exceptional cases, perhaps due to favourable or unfavourable circumstances, at the moment of death a good person may experience a bad thought, and a bad person a good one. The future birth will be determined by this last thought-process, irrespective of the general conduct. This does not mean that the effects of the past actions are obliterated. They will produce their inevitable results as the appropriate moment—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), nghiệp thiện hay bất thiện, trợ duyên cho sự tái sanh vào lúc lâm chung. Vào lúc được mẹ thọ thai, do nghiệp tái tạo mà thức tái sanh được phát sanh, cùng lúc ấy những thành phần vật chất của môt con chúng sanh mới cũng được thành lập như các căn, sự xác định tính nam nữ. Chỉ có nghiệp tái tạo dẫn tới tái sanh, nhưng tất cả các nghiệp thiện ác đều phải trổ quả trong những đời kế tiếp, không có ngoại lệ. Theo Phật giáo, chập tư tưởng cuối cùng thật là quan trọng vì chính cái nghiệp có năng lực mạnh nhứt trong giờ lâm chung, lành hay dữ, tạo điều kiện cho sự tái sanh kế liền đó. Nghiệp nầy gọi là nghiệp tái tạo. Cái chết của một chúng sanh chỉ là sự gián đoạn tạm thời của một hiện tượng tạm thời. Mặc dầu thể xác hiện tại tiêu diệt, nhưng một hình thể khác sẽ phát sanh tùy theo tư tưởng mạnh nhất trong giờ lâm chung; hình thể sau nầy không hoàn toàn giống hình thể trước, mà cũng không phải tuyệt đối là khác. Thể xác tan rã, nhưng luồng nghiệp lực vẫn tồn tại. Tiến trình tư tưởng cuối cùng ấy, gọi là nghiệp tái tạo, quyết

định cảnh giới của kiếp sống tới. Thói thường thì tiến trình tư tưởng cuối cùng của một người tùy thuộc nơi phẩm hạnh của người ấy trong cuộc sống hằng ngày. Tuy nhiên cũng có trường hợp đặc biệt mà ngoại cảnh tạo nên cơ hội thuận lợi hay bất lợi làm cho một người tốt có thể có những tư tưởng xấu, hay một người xấu có thể có những tư tưởng tốt trong giờ phút lâm chung. Trong trường hợp nầy phẩm hạnh của người kia trong cuộc sống không đem lại ảnh hưởng nào cho sự tái sanh, nhưng không có nghĩa là quả phải có cho những hành động trong quá khứ đã tiêu mất. Quả ấy sẽ trổ lúc tương xứng với nhân đã gieo—See Four types of kamma (karma).

Profanation (n): Sự coi thường.

Profane (a): Prthag-jana (skt)— Puthujjana (p)—Common—Earthly—Phàm phu (thuộc về trần tục, chung, thông thường, thường tình)—Ordinary—Vulgar—Worldly—See Ordinary people.

Profess (v): Công bố—Tuyên xưng.

Profess to be someone: Tự xưng là ai.

Profess to do something: Tự xưng làm việc gì.

Profess a faith (a doctrine): Bày tỏ lòng tin theo một đạo nào—Most of the peoples in Asia profess Buddhism—Hầu hết các dân tộc châu Á tin theo đạo Phật.

Professed (a): Tự nhận.

Profession (n): Chức nghiệp—Nghề nghiệp—Sự tuyên xưng.

Professional (a): Chuyên nghiệp.

Professor (n): Giáo sư.

Proffer the hand: Thọ Thủ—To come in person to welcome the dying, as e.g. does Kuan-Yin in certain cases—Người vãng sanh ở hàng thượng phẩm thượng sanh thì khi vãng sanh sẽ được chư Phật đến đón tận tay, như một số trường hợp Đức Quán Âm đi tiếp dẫn vậy.

Proficiency of consciousness: Citta-pagunnata (p)—Tâm Tinh Luyện—See Fifty-two mental states.

Proficiency of mental body: Kayapagunnata (p)—Tâm Sở Tinh Luyện—See Fifty-two mental states.

Profit: Lợi nhuận—Sự lợi ích.

Profit men: Lợi Nhân—Làm lợi cho người—To benefit men.

Profitable: Có ích lợi.

Profitable to the future life: Đương Ích—See Dual benefits.

Profitable to the life after: Đương Ích—Profitable to the life which is to come—Lợi ích sau khi diệt độ—See Dual benefits.

Profitable to the present life: Hiện Ích—Profitable to the life which now is—Lợi ích hiện tại trong đời nầy—See Dual benefits.

Profligate monk: Profligate bonze—Nhà sư hổ mang (phóng đãng, tiêu phí của đàn na tín thí, hay dùng của đàn na tín thí vào mục đích cá nhân hoặc gia đình).

Profound (a): Very deep—Sâu xa.

Profound act: Diệu hạnh—The profound act by which a good karma is produced, i.e. faith—Diệu hạnh sản sanh ra thiện nghiệp, chẳng hạn như tín tâm.

Profound cause: Diệu Nhân—Nhân kỳ diệu—The discipline of the bodhisattva (charity and the six paramitas, etc) as producing the Buddha-fruit—Giới luật của Bồ Tát (lục Ba La Mật) như là những nhân đưa đến quả vị Phật.

Profound desire: Sự mong muốn thậm thâm—See Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings (6).

Profound devotion: Thâm tâm tin hiểu là đạo xuất sanh Phật pháp, vì biết Phật tự tại—Profound devotion is a way of generating qualities of Buddhahood, because they know the masteries of Buddhas—See Ten ways of generating the qualities of Buddhahood of Great Enlightening Beings.

Profound dharma and the Buddha's plan of teaching: Diệu Pháp và dự tính giảng pháp của Đức Phật—After the Buddha's enlightenment, he realized: "This dharma is so profound and difficult to comprehend for human beings because it is subtle and beyond any secular logic. It can be understood only by the wise. Besides, beings are always attached to sensual pleasures, and delighted by sensual pleasures. The dependent arising is a subject which is hard to see, so are the calming of all the activities, the renunciation of all

attachment, the destruction of craving, dispassion, stopping, and Nirvana, etc. If I were to teach this Dharma, human beings would not understand me. That would be more troublesome for me." Thus, at first the Buddha did not want to teach His Dharma. However, after the third request of Brahma Sahampati, the Buddha decided to spread his Dharma to save beings. According to the Majjhima Nikaya, volume 26, Brahma Sahampati read the thought of the Buddha in inclining to teach the Dharma, he feared that the world might be destroyed without hearing the Dharma. So he approached the Buddha and requested Him to preach the Dharma: "Oh, Lord, may the Lord teach the Dharma! May the Well-Farer expound the Dharma! There are beings with little dust in their eyes, who, not hearing the Dharma, will fall away. But if they are learners of the Dharma, they will understand the Dharma. In ancient times of Magadha there has appeared an impure Dharma thought out by stained minds. Open this door of deathlessness, let them hear the Dharma awakened to by the Stainless One! Just as a man standing on the peak of a mountain might watch the people around. May the Sorrowless One look down upon the people who are sunken in grief and overcome by birth and age! Rise, O Conqueror in the Battle, Leader of the Caravan. Freed from debt, walk over the world! Let the Exalted One teach the Dharma. There are those who will understand the Dharma." After the Brahma Sahampati appealed to the Buddha for the third time, the Buddha, out of compassion for beings, surveyed the world with His Buddha-Vision. He saw beings with little dust in their eyes, with much dust in their eyes, with keen intellect and with dull intellect, with good character and with bad character, beings who are easy to teach and hard to teach, and few others, who, with fear, see evil and the world beyond. Thus the Buddha decided to spread His Dharma. The Brahma Sahampati thought that he himself made the opportunity for the Buddha to preach the Dharma, saluted Him and passing around him to the right, then disappeared—Sau khi Đức Phật thành đạo, ngài nhận thấy rằng: "Giáo pháp này thật là thâm diệu và thật khó hiểu đối với chúng sanh vì nó vi tế và vượt hẳn ngoài lý luận biện giải. Chỉ có bậc trí mới hiểu nổi. Bên cạnh đó, chúng sanh lại tham luyến và ưa thích dục lạc. Lý duyên khởi lại là một vấn đề khó lãnh hội. Sự tịnh chỉ các hành, sự thoát ly mọi luyến ái, sự đoạn tận dục vọng, ly tham, đoạn diệt, Niết Bàn, vân vân cũng là những vấn đề khó lãnh hội. Giả sử Ta giảng pháp này, mọi người sẽ không hiểu, lại càng phiền phức hơn." Chính vì thế mà thoạt tiên Đức Phật không có ý hướng thuyết giảng giáo pháp của Ngài. Tuy nhiên, sau ba lần thỉnh cầu của Phạm thiên Sahampati, Đức Thế Tôn đã quyết định đem giáo pháp của Ngài quảng bá khắp chúng để độ sanh. Theo Kinh Trung Bộ, quyển 26, Phạm thiên Sahampati biết được ý hướng không thuyết pháp của Đức Phật, sợ rằng thế gian sẽ bị tiêu hủy nếu không nghe được giáo pháp của Ngài, liền đến gần cung thỉnh Ngài thuyết pháp: "Bạch Thế Tôn, cầu xin Đức Thế Tôn giảng dạy giáo pháp, cầu xin bậc Thiện Thệ truyền bá giáo pháp. Có hạng chúng sanh ít vướng bụi trong mắt, nếu không nghe được giáo pháp, họ sẽ sa đọa. Nhưng nếu họ được học giáo pháp, họ sẽ hiểu pháp. Thuở xưa tại xứ Ma Kiệt Đà này xuất hiện một giáo pháp không thanh tịnh do những người có tâm ý ô nhiễm suy ra. Cầu xin Đức Thế Tôn mở cánh cửa Bất Tử này để chúng sanh được nghe pháp từ đấng Thanh Tịnh chứng ngộ. Giống như một người đang đứng trên đỉnh núi có thể nhìn thấy mọi người xung quanh. Cũng vậy, ôi, đấng Thiện Thệ, đang đứng trên lâu đài pháp bảo, cầu mong đấng Thoát Khổ nhìn xuống chúng sanh đang đắm chìm trong phiền não và bị sanh già áp bức. Hỡi bậc Chiến Thắng, vị trưởng đoàn lữ hành đã thoát ly nợ nần, cầu xin Ngài hãy đứng lên và đi khắp thế gian, cầu xin Đức Thế Tôn thuyết pháp, sẽ có những người hiểu được pháp." Sau ba lần thỉnh cầu của Phạm thiên Sahampati, vì thương tưởng chúng sanh, Ngaì đã dùng Phật nhãn quán sát thế gian. Ngài thấy có hạng chúng sanh vướng ít bụi trong mắt, có chúng sanh vướng nhiều bụi trong mắt, có hạng lợi căn, có hạng độn căn, có người thiện tánh, có người ác tánh, có chúng sanh dễ dạy, có chúng sanh khó dạy và một số ít khác, sợ hãi khi thấy ác nghiệp và đời sau trong các cảnh tái sanh. Vì thế Ngài quyết định đáp lời Phạm Thiên và nói: "Các cánh cửa Bất Tử đều được mở ra. Hỡi những ai nghe pháp, hãy phát khởi tín tâm." Phạm Thiên Sahampati nghĩ rằng chính

mình đã tạo cơ hội để Đức Thế Tôn thuyết pháp, liền đảnh lễ và đi nhiễu quanh Đức Thế Tôn một vòng về phía hữu rồi biến mất.

Profound doctrine: Huyền giáo (huyền đạo)—Buddhism.

Profound enlightened nature: Diệu Giác Tính—The profound enlightened nature of the Buddha—Tính chất hay bản chất thậm thâm của quả vị Phật.

Profound great determination: Tâm thâm đại—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38 (Detachment from the World) there are ten kinds of profound great determinations that enlightening beings do not abandon. Enlightening Beings who abide by these will be able not to abandon all principles of Buddhahood—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38 (Ly Thế Gian), chư Đại Bồ Tát có mười tâm thâm đại. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời chẳng bỏ tất cả Phật pháp—See Ten kinds of profound great determinations that enlightening beings do not abandon.

Profound insight: Hiểu biết sâu xa.

Profound knowledge: Kiến thức uyên thâm.

Profound knowledge of the Buddha Dharma: Kiến thức uyên thâm về Phật Pháp.

Profound knowledge to expound all truths: Trí huệ rất sâu có khả năng giải bày tất cả các pháp—See Ten inexhaustible treasures and Ten principles which help enlightening beings fulfill their great vows.

Profound learning: Học thức uyên thâm.

Profound meaning: Huyền Nghĩa.

1) The deep meaning: Nghĩa lý u huyền hay thâm diệu—The meaning of the profound.
2) It refers chiefly to the T'ien-T'ai method of teaching which was to proceed from a general explanation of the content and the meaning of the various great sutras to a discussion of the deeper meaning—Phần tự luận ở đầu các kinh được tông Thiên Thai giải thích bằng năm tầng thâm nghĩa:

i) Explanation of the terms: Thích Danh.
ii) Definition of the substance: Biện Thể.
iii) Making clear the principles: Minh Tông.
iv) Discussing of their application: Luận Dụng.
v) Discriminating the doctrine: Phán Giáo.

Profound meditation: Thiền thâm sâu—When we enter into profound meditation, our mind becomes master of everything. As long as we make a distinction between heat and cool, then whenever fire comes close to us, we feel the heat and run away. Similarly, when a cold wind comes, we feel the cold. But when, through deep meditation, we pass beyond such discriminations, then there is no fear of the heat or the cold at all. Thus, in India there are many yogis who can sit in meditation under the blazing sun without feeling hot, and in Tibet, China, Korea, and Japan there are many Zen masters who can sit in meditation all night during winter's snowfall without feeling cold. In Vietnam in 1963, Most Venerable Thich Quang Duc could sit in meditation surrounded by flames. The fire consumed his robes and his entire body, yet he was able to sit as calm and motionless as a rock. A Chinese Zen master said: "For the tranquility of sitting meditation, mountains and streams are not necessary; when the mind is extinguished, fire feels cool of itself."—Khi chúng ta vào sâu trong thiền, tâm của chúng ta trở thành chủ của mọi vật. Chừng nào chúng ta còn phân biệt giữa cái nóng và cái lạnh thì khi lửa đến gần chúng ta cảm thấy nóng và bỏ chạy. Tương tự, khi một cơn gió lạnh thổi qua chúng ta cảm thấy lạnh. Nhưng nhờ thiền quán sâu, chúng ta vượt khỏi những sự phân biệt đó, thì chẳng còn sợ nóng sợ lạnh nữa. Nhờ thế mà bên Ấn Độ có nhiều vị sư Du Già có thể ngồi thiền dưới ánh nắng gay gắt mà không cảm thấy nóng, và ở Tây Tạng, Trung Hoa, Đại Hàn và Nhật Bản... có nhiều thiền sư có thể ngồi thiền suốt đêm trong bão tuyết của mùa Đông mà không cảm thấy lạnh. Ở Việt Nam vào năm 1963, Hòa Thượng Thích Quảng Đức có thể ngồi thiền dưới ngọn lửa. Lửa đốt cháy y áo và toàn thân ngài mà ngài vẫn ngồi yên và bất động như một tảng đá. Một nhà sư Trung Hoa đã nói: "Vui tọa thiền núi sông chẳng màng; tâm lặng rồi lửa cũng lạnh tanh."

Profound medium: Diệu Trung—The profound medium (madhya); the universal life essence, the absolute, the bhutatathata which expresses the unity of all things, i.e. the doctrine held by T'ien-

T'ai as distinguished from the Differentiated Teaching which holds the madhya dotrine but emphasizes the dichotomy of the transcendental (không) and phenomenal (giả)—Viên Giáo Diệu Trung hay chân như diễn tả sự hợp nhất của vạn vật, để phân biệt với "Diệu Trung" của Thiên Thai Biệt Giáo, nhấn mạnh đến tánh "không" và "giả hợp" của vạn vật.

Profound mind: Thâm tâm—profound mind engrossed in Buddha-truth, or thought, or illusion, etc. There are ten profound minds. The Bodhisattva Mahasattva who has already purified the second ground, and wishes to enter the third ground, should bring forth ten kinds of profound minds—Tâm cầu Phật, cầu Pháp sâu nặng. Có mười thâm tâm. Chư đại Bồ Tát đã thanh tịnh nơi đệ nhị địa, và muốn vào tam địa nên trụ nơi mười thâm tâm—See Ten profound mind (B).

Profound mind accepting and holding all truths heard: Thâm tâm thọ trì tất cả pháp đã được nghe—See Ten profound minds (B).

Profound mind clarifying the comprehensive knowledge of all Enlightened Ones: Thâm tâm tịnh tu trí viên mãn của tất cả Như Lai—See Ten profound minds (B).

Profound mind comprehending the enlightenment of all Buddhas of past, present, and future: Thâm tâm thấu rõ tất cả Phật Bồ Đề—See Ten profound minds (B).

Profound mind cultivating all qualities of Buddhahood: Thâm tâm tu tất cả Phật pháp—See Ten profound minds (B).

Profound mind following the path of omniscience: Thâm tâm tùy thuận đạo nhứt thiết chủng trí—See Ten profound minds (B).

Profound mind imbued with all subtle knowledge: Thâm tâm đầy đủ tất cả trí vi tế—See Ten profound minds (B).

Profound mind not alloyed with the ways of the lesser vehicles of individual salvation: Thâm tâm chẳng tạp tất cả đạo nhị thừa—See Ten profound minds (B).

Profound mind not clinging to any state of life: Thâm tâm chẳng nhiễm trước tất cả chỗ thọ sanh—See Ten profound minds (B).

Profound mind not stained by any worldly things: Thâm tâm chẳng nhiễm tất cả pháp thế gian—See Ten profound minds (B).

Profound mind unmoved by any demons or heretics: Thâm tâm chẳng bị tất cả chúng ma ngoại đạo làm động—See Ten profound minds (B).

Profound nature of the Bhutatathata: The totality or fundamental nature of all things—Diệu chân như tính (tính toàn thể hay tánh căn bản của vạn hữu).

Profound peace: Niềm an lạc sâu xa.

Profound penetration of the Buddha's teachings: Thâm nhập Phật pháp—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of profound penetration of the Buddhas's teachings of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can penetrate the most profound essence of the great knowledge and wisdom of unexcelled, complete perfect enlightenment—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều thâm nhập Phật pháp của chư đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ nơi pháp nầy thời được nhập nơi tánh thậm thâm đại trí huệ vô thượng chánh đẳng chánh giác—See Ten kinds of profound penetration of the Buddhas's teachings of Great Enlightening Beings.

Profound pity: Ân bi sâu rộng—See Ten kinds of Buddha's grace.

Profound principles: Huyền tông—The profound propositions, i.e. Buddhism.

Profound pure: Thâm Tịnh—Thanh tịnh sâu sắc.

Profound resolve: Thâm tâm—See Three minds (A).

Profound school: Huyền môn (pháp môn huyền diệu, chỉ chung cho Phật giáo)—Buddhism.

Profound scriptures: Profound canon—Huyền tịch (kinh điển huyền thâm).

Profound and subtle: Huyền vi (thâm sâu và vi tế).

Profound sutras: Thâm Kinh—Thâm Tạng—Profound texts, those of Mahayana—Gọi chung các kinh điển Đại Thừa, thuyết giảng về sự thậm thâm của chánh pháp.

Profound sympathy: Thiện cảm sâu xa.

Profound teaching: Diệu Giáo—Admirable and profound teaching (Lotus sutra)—Giáo lý thậm thâm kỳ diệu của Pháp Hoa.

Profound wisdom: Thâm Trí—Trí thâm sâu—Profound knowledge.

Profundity (n): Sự thâm thúy.

Profoundly enlightened mind: Diệu Minh—Profoundly enlightened mind or heart (the knowledge of the finality of the stream of reincarnation)—Cái tâm chân thực trong sáng tuyệt diệu hay trí tuệ chân chính vô lậu đưa chúng sanh đến chỗ chấm dứt luân hồi sanh tử.

Profoundly important: Secret and important—Bí yếu.

Profusion (n): Sự thặng dư.

Profusion of ideas: Sự thặng dư về ý niệm.

Progress: Sự tiến bộ—Sự tiến triển—Social and scientific progress—Sự tiến bộ về xã hội và khoa học.

Progress in cultivation: Tiến bộ trong tu hành—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four kinds of progress—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn loại hành.

Progress in cultivation with concurrence reduction in reincarnation: Tăng Đạo Tổn Sanh—A Bodhisattva's progress in the doctrine (Lotus Sutra) with concurrence decreasing in reincarnation—Sự tiến bộ của một vị Bồ Tát, được nói trong Kinh Pháp Hoa, càng tăng trí tuệ giác ngộ và càng giảm dần sinh tử luân hồi.

Progress with impatience: Akkhama-patipada (p)—Bất Kham Nhẫn Hành—See Four kinds of progress (B).

Progress of the teaching: Instruction and conduct—Teaching and practice—Giáo hạnh.

Progressive awakening: Tiệm ngộ—See Gradual awakening and Tam Giáo Tướng.

Progressive developments of Buddha's teaching: See Three progressive developments of Buddha's teaching.

Progressive status: Lập—See Eight dharmas, and Eight essential things.

Prohibit (v): Forbid—Ngăn cấm.

Prohibiting from evil: Restraining from evil—Chỉ trì (tránh làm những việc ác)—See Two modes of practices (A).

Prohibition (n): Sự ngăn cấm (giới cấm)—See Precepts.

Prohibitions arising out of fundamental rules: Giới cấm—See Precepts.

Prohibitions from evil and exhortations to good: Giới Khuyến—Khuyến Giới Nhị Môn—Ngăn cấm không cho làm điều ác, khuyến tấn làm những điều thiện (chớ làm điều ác, vâng làm những điều lành)—See Two doors.

Prohibitive (a): Cấm cản.

Prohibitive rules for a female devotee: Giới cấm cho vị nữ tu mới nhập đạo—The six prohibition rules for a female devotee—Sáu giới cấm của một Thức Xoa Ma Na—See Six prohibition rules for a female devotee.

Prohibitory (a): See Prohibitive.

Prohibitory Commandments: Giới cấm—The first eight Prohibitory Commandments of the ten commandments (abstinences)—Eight precepts are given to lay Buddhists to cultivate the way and must be observed and strictly followed for one day and night—Bát giới đầu tiên trong thập giới. Bát Quan Trai Giới cho người Phật tử tại gia tu trì trong một ngày một đêm—See Eight prohibitory commandments.

Proleptic (a): Thuộc về dự kiến.

Proletariat (n): Giai cấp vô sản.

Prologue (n): Lời nói đầu (sách).

Prolonged sitting: Tọa cửu thành lao—To accomplish one's labor by prolonged sitting, as did Bodhidharma—Ngồi lâu thành ra có công phu như Tổ Bồ Đề Đạt Ma.

Prominent (a): Nổi bậc.

Prominent disciples: Đại đệ tử.

Promise:

1) (n): Sự hứa hẹn.

2) (v): Hứa hẹn.
3) Buddhists should always keep promises—Phật tử nên luôn giữ lời hứa.

Promise to give someone something, but later, out of anger, break the promise: Hứa cho ai cái gì đó, nhưng về sau vì giận mà nuốt bỏ lời hứa—A Bhiksu or Bhiksuni who promises to give a robe or other item to another monk or nun, but later out of anger takes back his or her words, or if he or she has already given the item, asks for it back, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào đã hứa cho vị Tăng hay Ni khác y áo hay đồ vật gì đó nhưng sau lại đổi ý không cho vì giận, hay đã lở cho rồi thì đòi lại, là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

Promise of prestige and power: Sự hứa hẹn của uy quyền.

Promise someone something: Hứa hẹn ai điều gì.

Promised Land: Đất Hứa.

Promote (v): Khuyến khích—Tiến cử—Đề bạt.

Promote exchanges: Cổ võ sự trao đổi.

Promote friendship: Cổ võ tình hữu nghị.

Promote virtue: Hưng đức.

Promulgate (v): Ban bố.

Promulgation (n): Sự ban bố.

Prong (n): Ngạnh.

Proof: Chứng cứ—Chứng thực.

Proofs for the Mind-Only: Luận chứng Duy Tâm—According to The Lankavatara Sutra, there are six proofs for the "Mind-Only"—Trong Kinh Lăng Già, có sáu luận chứng về Duy Tâm—See Six proofs for the "Mind-Only".

Proofs of Rebirth in Pure Land: Post Mortem Omens—Confirmatory signs of rebirth—Rebirth signs—Omens of Pure Land rebirth—Chứng Nghiệm Vãng Sanh—Devoted cultivators should always remember that to have "proof of rebirth in the Pure Land" does not mean that you know the day and time you will die, or see some so-called auspicious signs for externalists can guess such thing. Real "proof of rebirth in the Pure Land" is that from now on we must be earnest in our cultivation, practicing Zen in the morning, performing good deeds at noon, and reciting Amitabha Buddha's name at night—Phật tử chân chánh nên nhớ rằng chứng nghiệm vãng sanh không phải là đoán biết coi ngày nào giờ nào mình chết, hoặc giả thấy một vài cái gọi là điềm lành, vì tà giáo ngoại đạo cũng làm được điều nầy. Chứng nghiệm vãng sanh thật sự là ngay từ bây giờ trở đi, chúng ta phải từng phút từng giây tinh chuyên tu hành, sáng ngồi thiền, trưa làm công quả, chiều niệm Phật.

Proof of union with bodhi: Realization of union with bodhi—Chứng phát tâm—See Three vows of the awakening of faith.

Propaganda (n): Sự truyền bá—Sự tuyên truyền.

Propagandist (n): Tu sĩ truyền giáo.

Propagate (v): Truyền bá.

Propagate the Buddha's teachings: Disseminate (spread) the Buddha's teachings—Truyền bá giáo lý của Đức Phật.

Propagate the Dharma: Spread the Dharma—Truyền bá giáo pháp.

Propagation (n): See Propaganda.

(Innate) propensity: Thiện hướng bẩm sinh.

Proper (a): Đúng cách—Chánh đáng—Right—Righteous.

Proper courses: Chánh hạnh—See Five proper courses to ensure the bliss of the Pure Land.

Proper Dharma Age: Chánh Pháp—See Correct dharma.

Proper lines of exertion: Chánh cần—See Four proper lines of exertion.

Proper nature: Chánh tính—See Three gradual stage of cultivation.

Proper and Pervasive Knowledge: Samyak-Sambuddha (skt)—Chánh Biến Tri—See Ten epithets of a Buddha.

Proper posture: Tư thế đúng.

Proper timing of all Buddhas: Sự chẳng lỗi thời của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of proper timing of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười điều chẳng lỗi thời của chư Phật—See Ten kinds of proper timing of all Buddhas.

Proper and universal knowledge: Samyak-sambuddha (skt)—Chánh biến tri—One of the ten titles of a Buddha—Một trong thập hiệu của một vị Phật—See Ten epithets of a Buddha.

Proper way: Cách thích hợp.

Properties of matter: Ti-sankhatalakkhanas (p)—The three properties of matter—See Three properties of matter.

Property (n): Tài sản—Sản nghiệp.

Prophecies (n):

1) Foretelling—Revelations—Những lời tiên tri.
2) Ký Thuyết—See Twelve sutras.

Prophecy (n): Lời tiên tri.

Prophecy of Buddhahood: Prediction of Buddhahood—Thọ ký.

Prophesy (v): Nói tiên tri.

Prophet (n): Nhà tiên tri.

Prophetess (n): Nhà nữ tiên tri.

Prophetic (a): Có tính cách tiên tri.

Prophetical (a): See Prophetic.

Propitiate (v): Làm nguôi giận.

Propitiatory (a): Có tính cách tạ lỗi.

Propitious: Cát Tường—One of the six charateristics of a Bhagavat—Cát Tường (tốt lành), một trong sáu đặc tánh của từ Bạt Già Phạm—See Six charateristics of a Bhagavat.

Propitious Kalpa: Auspicious Kalpa—Kiếp sống thuần lương.

Proportion (n): Nhân—See Three main branches in stating a syllogism.

Proposition (n): Pratijna (skt)—Đề nghị—Kiến nghị—Lập Tông (nói về sở tính của chư pháp)—See Five parts of a syllogism.

Proposition in logic that can be established, or postulated: Năng Lập—Phương pháp của nhân minh luận, có đầy đủ chính nhân và chính dụ để thành lập tôn pháp gọi là năng lập.

Proprietorship (n): Sở Hữu.

1) What one has: Possession—Ownership—Proprietorship—Cái mà người ta có.
2) What there is: What ever exists—Cái đang hiện hữu.

Proselytizing: Thay đổi ý kiến về tôn giáo.

Prosper (v): Become prosperous—Flourish—Hưng thịnh.

Prosperity (n): Svastika (skt)—Hạnh vận (sự thịnh vượng-Thành công)— Good fortune—Good luck—Prosperity—Cát tường (chữ Vạn)—See Swastika.

Prosperity and decadence: Hưng phế.

Prostitute (n): Kỹ nữ (gái điếm).

Prostrate (v): Lạy Phật—To prostrate oneself at the Buddha altar.

1) A Bhiksu or Bhiksuni should join his or her palms to bow, then prostrate in a mindful manner, not a mechanical way—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nên chắp tay xá, rồi lạy trong tư thế tỉnh thức, chứ không nên lạy một cách máy móc.
2) A Bhiksu or Bhiksuni should practice looking deeply while touching the earth, not just prostrating mecahnically, and in this position his or her four limbs and forehead should touch the ground—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào lúc lạy nên quán sát trong tư thế phủ phục, chứ không nên lạy một cách máy móc, hai đầu gối, hai cùi chỏ và trán phải chạm đất.
3) To prostrate oneself with the head at the feet of the one reverenced—Phủ phục đầu ngay dưới chân của bậc tôn kính.

Prostrate one's head to a stool, or footstool, in reverence: Xúc Lễ (phủ phục đầu lên ghế hay xuống ngạch cửa, để tỏ lòng tôn kính).

Prostrate oneself before the altar: Quỳ lạy trước bàn thờ.

Prostrate oneself before the Buddha statue to seek help for getting rid of sinful thoughts and passions: Thủ tướng sám hối (quỳ lạy trước tượng Phật tìm sự gia hộ giúp đỡ cho mình trừ bỏ được những tư tưởng và tham dục tội lỗi)—See Repentance and Three modes of repentance.

Prostrate oneself before the Buddha statue three times: Quỳ lạy tượng Phật ba lần.

Prostrate oneself with the head at the feet of the one reverenced: Đảnh lễ.

Prostrates or prostrating to the Triple Jewel: Đảnh Lễ Tam Bảo—There are three

prostrates or prostrating to the Triple Jewel—Có ba đảnh lễ Tam Bảo—See Three prostrations.

Prostration (Tibetan tradition): Đảnh lễ theo truyền thống Tây Tạng.

(I) The meaning of "Prostration"—Nghĩa của "Đảnh Lễ": Prostration is an act of paying homage to an elder, a master, a nun, a monk, a Bodhisattva, or a Buddha—Đảnh lễ là hành động tỏ lòng tôn kính đối với một vị trưởng lão, một vị thầy, một vị Tỳ Kheo Ni, Tỳ Kheo, Bồ Tát, hay một vị Phật.

(II) Categories of "Prostration"—Phân loại "Đảnh Lễ":

1) Physical prostration—Đảnh lễ thân: Physical prostration is primarily an act of paying homage with the body. It could assume various forms. For Buddhists there is a particular way of prostration by joining the palms as a bud of a lotus flower. Besides, to bow down one's head before is also an act of physical respect—Đảnh lễ thân chủ yếu là hành động để tỏ lòng tôn kính bằng thân. Có nhiều hình thức đảnh lễ khác nhau. Phật tử có một cách đảnh lễ đặc biệt là chấp tay như hình một đóa sen búp. Ngoài ra, cúi đầu chào cũng là một hành động của sự tôn kính bằng thân.

2) Verbal homage—Đảnh lễ bằng khẩu: There are many ways of verbal homage. Repeating mantras is one of them. Recitation of the Buddha's name is another. Vow to seek refuge in a Buddha when seeing an image of that Buddha is also an act of paying homage through speech—Có nhiều cách đảnh lễ bằng khẩu. Trì chú là một trong những cách này. Niệm Phật là một cách khác. Khi nhìn thấy tượng Phật mà phát lồ "Quy Y" với vị Phật đó cũng là một hình thức đảnh lễ bằng khẩu.

3) Mental prostration—Ý đảnh lễ: Mental prostration is very important. You may not be physically prostrating os using verbal expressions in respect but there is no telling how strong your inner mental respect may be—Ý đảnh lễ rất quan trọng. Bạn có thể không quỳ lạy hay dùng ngôn ngữ để diễn tả lòng tôn kính, nhưng lòng tôn kính trong thâm tâm nó mãnh liệt không thể nào nói lên được.

(III) Prostration to the original teacher—Đảnh lễ Đức Bổn Sư:

1) Your compassion grants even the sphere of bliss. The supreme state of the three kayas, in an instant Guru with a jewel-like body. Vajra holder, at your lotus feet I prostrate: Chúng con đảnh lễ dưới gót chân sen của người, hỡi đấng Bổn Sư Kim Cang Trì. Sắc thân châu báu của người tỏa ánh từ bi. Ban cho chúng con Giác Ngộ tối thượng tức thời nhập vào Tam Thân, an trụ trong Đại Hỷ Lạc.

2) You are the wisdom-knowledge of all infinite Conquerors appearing in any way that subdues. With supreme skilful means, you manifest as a saffron-robed monk. I prostrate at your feet holy Refuge Protector: Chúng con đảnh lễ dưới chân người hỡi đấng Thánh Trí Quy-Y Hộ Pháp của muôn loài. Người là Kim Cang Giác Ngộ Bồ Đề của vô lượng Phật. Hóa thân Tỳ kheo mang áo cà sa vàng. Như là phương tiện thiện xảo để khế hợp cứu độ chúng đệ tử.

3) You eliminated all faults and their instincts and are a treasury of infinite precious qualities. Sole source of benefit and bliss without exception. I prostrate at your feet venerable Guru: Chúng con đảnh lễ dưới chân người, hỡi đấng Bổn Sư tôn kính. Mãi mãi là nguồn phúc lợi và hỷ lạc duy nhất không ngoại lệ. Người giải trừ căn gốc mọi sai lầm và bản ngã. Là kho tàng muôn ngàn đức hạnh như châu báu.

4) Teacher of gods and all, in nature all Buddhas, the source of 84,000 pure dharmas, your tower above the whole host of Aryas. I prostrate to you kind Guru: Chúng con đảnh lễ dưới chân người hỡi đấng Bổn Sư nhân từ rộng lượng. Người là thực thể của chư Phật, là đấng Thiên Nhân Sư của muôn loài. Là nguồn suối của tám vạn bốn ngàn pháp môn thanh tịnh. Người siêu việt trên tất cả chư tôn Thánh Trí.

5) To Gurus dwelling in the three times and ten directions, the three supreme Jewels and all worthy of homage with faith, conviction and an ocean of lyric praise, I prostrate manifesting as many bodies as atoms of the world: Với tín tâm, tự tin và cả một biển lời

tán thán, hóa thành muôn vạn thân, nhiều như các nguyên tử trong vũ trụ. Chúng con đảnh lễ người, đấng Bổn Sư của ba đời và của mười phương. Và đảnh lễ Tam Bảo Vô Thượng cùng các chư tôn Bồ Tát.

Prostrations every third step: Chuyển Cách Lan—The circuit of the central Lhasa temple, made by prostrations every third step, to get rid of evils or obtain blessing—Đi vòng tam bộ nhứt bái quanh Chùa Trung Tâm Lhasa, để cầu nguyện tiêu tai cát tường.

Protect (v): Bảo vệ—Chống đở (bảo hộ)—To defend—Guard.

Protect a Bhiksu or Bhiksuni who acts wrongly: Bao che cho Tăng Ni có việc làm sai trái—A Bhiksu or Bhiksuni who has a relative who are monks or nuns and uses his or her authority to protect them when they act wrongly, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào có bà con là tăng Ni mà dùng quyền uy của mình để bao che cho họ khi họ làm sai, là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phát lồ sám hối).

Protect a Bhiksu or Bhiksuni who commits a Degradation Offence: Bảo bọc bao che cho một vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni phạm tội Rơi Rụng (Đọa)—A Bhiksu or a Bhiksuni, out of special affection for another Bhiksu or Bhiksuni, uses his or her authority to protect that Bhiksu or Bhiksuni, allowing him or her to remain in the monastery, even though the Sangha has decided that he or she should leave, commits a Sangha Restoration Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào vì tình riêng mà bao che cho một vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni khác, cho phép vị ấy ở lại trong tự viện dù đã bị giáo hội trục xuất, là phạm giới Tăng Tàn.

Protect a country: Hộ quốc.

Protect all Enlightening Beings: Hộ trì tất cả chư Bồ Tát—See Ten kinds of unimpeded function relating to spiritual capacities.

Protect what one's husband brings home: Cẩn thận giữ gìn tiền bạc của cải mà chồng kiếm được—A wife should always protect what her husband brings home. This is one of the five ways for a wife to show compassion and respect to her husband which the Buddha laid down in the Sigalovada Sutta—Đây là một trong năm phép cung kính yêu thương của người vợ đối với chồng mà Đức Phật đã ban hành trong Kinh Thi Ca La Việt—See Five ways for a wife to show respect to her husband.

Protect all Individual Illuminates: Hộ trì tất cả Độc giác—See Ten kinds of unimpeded function relating to spiritual capacities.

Protect and keep in mind: Hộ Niệm—Guard and care for—See Supportive recitation.

Protect all living beings: Hộ trì tất cả chúng sanh—See Ten kinds of unimpeded function relating to spiritual capacities.

Protect and maintain the Buddha-truth: Paladharma or Dharmapala (skt)—Dharma Guardian—Dharma protector—Protectors of the Dharma—To protect and maintain the Buddha-truth—Hộ Pháp—Ủng hộ chánh pháp của Đức Phật.

Protect the roots of goodness of Enlightening Beings: Hộ trì thiện căn của chư Bồ Tát—See Ten kinds of unimpeded function relating to spiritual capacities.

Protect all saints: Hộ trì tất cả chư Thánh—See Ten kinds of unimpeded function relating to spiritual capacities.

Protect the ten powers of enlightenment: Hộ trì thập lực của Như Lai—See Ten kinds of unimpeded function relating to spiritual capacities.

Protect the Truth: Giữ sự chân thật—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 14, a Sramana asked the Buddha: "What is goodness? What is the foremost greatness?" The Buddha replied: "To practice the Way and to protect the Truth is goodness. To unite your will with the Way is greatness."—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 14, có một vị sa Môn hỏi Phật, "Điều gì là thiện? Điều gì là lớn nhất?" Đức Phật dạy: "Thực hành Chánh Đạo, giữ sự chân thật là thiện. Chí nguyện hợp với Đạo là lớn nhất."

Protecting and securing the whole world: Sarvajagatparitrana (skt)—Để hộ trì cứu bạt cả thế gian—See Ten reasons related to our daily life which lead practitioners desire for enlightenment.

Protection (n): Natha-karana-dhanna (p) or Paritta (p)—Refuge—Sự bảo vệ—Sự hộ trì—See Refuge.

(A) Pirit is a Pali term for a common practice in Theravada countries, which involves reciting Buddhist texts as a way of generating merit. Often laypeople make donations to monks who do the recitation, believing that this activity makes merit both by supporting the monks and by causing the texts to be chanted. It is believed that this activity helps those who engage in it to accrue merit, which is conductive to a better rebirth, and it is also thought to bring benefits in the present life. The most common form of pirit involves a group of monks who chant a set of texts during the course of a night, then dedicate the merit to all beings—Pirit là một từ thông dụng trong ngôn ngữ Nam Phạn dùng để chỉ sự hộ trì tại các xứ theo Theravada, trong đó xem việc trì tụng kinh văn Phật giáo như là một cách phát khởi công đức. Thường thường người tại gia hay cúng dường chư Tăng nào trì tụng kinh điển, tin tưởng rằng sinh hoạt này có phước đức cho cả hai bằng cách hộ trì chư Tăng và làm cho kinh điển được trì tụng. Người ta tin rằng sinh hoạt này giúp những ai muốn tích lũy công đức góp phần cho việc tái sanh vào một cõi tốt hơn, và người ta cũng nghĩ rằng việc này sẽ mang lại lợi lạc cho ngay kiếp sống hiện tại. Hình thức thông dụng nhất của việc hộ trì là một nhóm chư Tăng cùng trì tụng công phu khuya, rồi hồi hướng công đức ấy đến tất cả chúng sanh mọi loài.

(B) Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có mười hộ trì nhân pháp—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourse of the Buddha, there are ten things that give protection—See Ten things that give protection.

Protection of the body: Hộ thân.

Protection of the Buddhas: Được Chư Phật Hộ Niệm—See Four dharmas (IV).

Protection of life: Hộ mệnh.

Protection of the Truth: Mind that resides in protecting the Dharma—Hộ pháp tâm trụ—See Ten grades of Bodhisattva's faith.

Protective spells: Dharani (skt)—Magical formulas—Năng trì—See Dharani.

Protector (n): Người bảo vệ—Có hai loại hộ trì—There are two protectors—See Two protectors.

Protectors of the dharma: Paladharma or Dharmapala (skt)—Hộ Pháp—Protect and maintain the Buddha-truth.

Protector of the Law: Vajrapani or Vajradhara (skt)—Kim cang thần hay Chấp Kim Cang Thần—Any deva holder of the vajra—See Eight diamond-kings, Vajrapani, and Vajradhara.

Protector or holder of a vajra: Vajrapani (skt)—Kim Cang Thủ Bồ Tát (hiện làm Giáng Tam Thế). Đây là một trong tám Kim Cang vương hay Kim Cang Hộ Bồ tát cho Phật Tỳ Lô Giá Na—This is one of the eight diamond-kings, or bodhisattvas as guardians of Vairocana (Đại Nhựt Như Lai)—See Eight diamond-kings.

Protector of travellers: Kim Đại Vương—Shown in the train of the 1,000-hand Kuan-Yin—Vị Thần bảo hộ khách lữ hành, Thiên Thủ Quán Âm.

Protector of a vajra: Vajrapani (skt)—Holder of a vajra—Kim Cang Thủ Bồ Tát (hiện làm Giáng Tam Thế)—See Eight diamond-kings.

Protest (v): Phản đối—Kháng nghị.

Protestant (n): Tín đồ Tin lành.

Protestantism (n): Giáo thuyết của đạo Tin lành.

Protestation (n): Sự phản đối.

Proton (n): Điện tử dương.

Prototype (n): Điển hình—Nguyên mẫu.

Protuberance (n): Chỗ lồi ra.

Protuberance on the Buddha's brow: Usnisa (skt)—Đảnh tướng.

1) One of the thirty-two marks of the Buddha—Một trong 32 tướng hảo của Đức Phật—Đỉnh Tướng.
2) The protuberance on the Buddha's brow, one of the thirty-two marks of a Buddha: Cục thịt trên đỉnh đầu Đức Như Lai, còn gọi là vô kiến đỉnh vì hết thảy trời người không thể thấy được, đây một trong 32 tướng hảo của Phật.

3) An image or portrait of the upper half of the body: Pho tượng bán thân của một vị tổ trong chùa cũng được gọi là "đỉnh tướng".

** See Thirty-two auspicious marks.

Proud (a): Hãnh diện—To be proud.

Proud and luxurious: Kiêu xa.

Proud thoughts: Mạn Tưởng—Tư tưởng kiêu mạn—Arrogant thoughts.

Prove (v): To justify—To show proof—Chứng minh (chứng tỏ).

Prove and perceive: Know by experience—Chứng giác.

Prove the scriptures: Test the scriptures—Thức kinh (Hội đồng kết tập họp lại để xem xét coi kinh điển in ra có đúng như lời Phật dạy hay không).

Prove to be true: Chứng minh là đúng.

Prove useless: Chứng tỏ vô ích.

Proverbs: Châm ngôn.

Providing ornaments: Mua sắm nữ trang—Nếu điều kiện cho phép, người tại gia cũng phải mua sắm nữ trang cho vợ. Đây là một trong năm pháp cung kính của chồng đối với vợ mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Thi Ca La Việt—A husband should always provide his wife with ornaments. This is one of the five ways for a husband to show compassion and respect for his wife which taught by the Buddha in the Sigalovada Sutta—See Five ways for a husband to show respect for his wife.

Provincial (a): Trong phạm vi của một tỉnh.

Provincial judge: Án sát.

Providence (n): Sự dự bị—Sự chuẩn bị.

Providential (a): Dự bị.

Provisional (a): Lâm thời—Tạm thời.

Provisional judgment: Án tạm.

Provisional Teachings: Sudden Teachings—Đốn giáo—See Sudden Doctrine.

Provisional wisdom: Kiến Thức Phân Biệt Của Phàm Phu—Differentiating knowledge—For ordinary beings, it is the everyday mind continually making distinction between self and others, right and wrong—Kiến thức biện biệt của phàm phu, phân biệt ta và người, đúng và sai.

Provoke (v) **hostilities**: Gây hấn.

Prthag-jana (skt): Balaprthagjana (skt)—Puthujjana (p)—Tất Lật Thác Diệc Na—Dị sinh—Phàm phu—Common—Earthly—Ordinary—Profane—Vulgar—Worldly—A Sanskrit term for "the common man," or a man of lower caste of character or profession. An ordinary person unenlightened by Buddhism, an unbeliever, sinner; childish, ignorant, foolish; the lower orders. In Mahayana, ordinary people are all of those who have not reached the path of seeing (darsana-marga), and so have not directly perceived emptiness (sunyata). Due to this, they assent (tán thành) to the false appearances of things and do not perceive them in terms of their true nature, i.e., emptiness. In Theravada, this refers to beings who have worldly aspirations (loka-dharma). They are contrasted with noble people, which includes those who have attained one of the supramundane paths, from stream-enterers up to Arhats—Từ Bắc Phạn chỉ "người bình thường," hay một người của giai cấp thấp về bản chất và nghề nghiệp. Tên gọi khác của phàm phu. Phàm phu được dịch là "dị sinh" vì do vô minh mà theo tà nghiệp chịu quả báo, không được tự tại, rơi vào các đường dữ. Trong Phật giáo Đại Thừa, phàm phu là những người không thể đạt được kiến đạo nên không nhận biết trực tiếp được tánh không. Do vậy họ đồng tình với những khái niệm giả tạo về thực tánh. Trong Theravada, từ này chỉ những chúng sanh còn tham dục trần thế. Họ đối ngược lại với Thánh nhân, bao gồm cả những người đã đạt được một trong năm con đường siêu việt, từ Dự Lưu đến A La Hán.

Prthivi (skt): Bát Lý Thể Phệ—Kiên mâu địa thần—Đất—The earth, world, ground, soil—Earth-devi—Earth spirit—Địa thần—Land Deities—Địa Thiên—The earth-deva, one of the four with thunderbolts in the Vajradhatu group—Một trong bốn vị Chấp kim cang thần trong Kim Cang giới—See Twenty devas.

Prthivi-dhatu (skt): Địa Đại—Earth, as one of the four elements (đất: earth, nước: water, lửa: fire, gió: wind)—Một trong tứ đại (đất, nước, lửa, gió).

Prti (skt): Joy—Enthusiasm—Hỷ lạc hay sự an vui bình thản trong tâm.

Prudence (n): Sự thận trọng.

Prudent (a): Cẩn trọng.

Psyche (n): Tâm linh—Linh hồn.

Psychic (a): Thuộc về tâm lý.

Psychi power: Phép thần thông.

1) Attain psychic powers—Đắc thần thông.
2) Perform a psychic power—Thị hiện phép thần thông.

Psychic travel: Rddhi-saksatkriya-jnana (skt)—Thần Túc Thông—See Six miraculous or transcendental powers.

Psychical energy: Mental strength—Mental vigor—Mind power—Strength of mind—Tâm Lực—Mind power or will power is the strength of the mind. Because our mind thoughts have many strengths and weaknesses which keep pulling us; therefore, when we die our consciousness will go with the stronger force—Tâm lực là sức mạnh bởi tâm niệm của chúng ta. Bởi tâm niệm có nhiều mối nặng nhẹ khác nhau nên khi lâm chung thần thức của chúng ta theo mối nào nặng nhứt mà đi.

Psycho: Tâm lý.

Psychoanalysis (n): Phân Tâm học.

Psychological: Về mặt tâm lý.

Psychological: Về mặt tâm lý.

Psychological body: Pháp môn thân (làm lợi ích lợi cho chúng sanh về mặt tâm lý)—See Trikayas.

Psychological help: Lợi ích về tâm lý.

Psychology (n): Tâm Lý học.

Psychology of the eight consciousnesses: Duy Thức Học—The doctrine which teaches the psychology of the eight consciousnesses (sight, hearing, smell, taste, touch, mind, Mana and Alaya). These consciousnesses enable sentient beings to discriminate between right and wrong of all dahrmas (thoughts, feelings, physical things, etc)—Giáo điển dạy Tâm Lý Học, về tám thức (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý, Mạt na và A Lại Da). Những thức nầy giúp chúng sanh phân biệt phải trái.

Pubbarama: Đông phương Tự.

Pubbe-nivasanussatinana (skt): Túc Mạng Thông—Túc Mạng Minh—The knowledge of recollecting past births.

Pubbenivasanussati-nanam-vijja (p): Knowledge of one's past lives—Recollection of one's previous (past) lives—Túc mạng minh (trí biết các đời sống trong quá khứ)—See Three dharmas (LI).

Public (a): Công cộng.

The Public: Quần chúng.

Public interests: Công ích.

Public office: Công đường.

Public opinion: Công luận.

Public place: Công Giới—Nơi chốn công cộng—In public.

Public property: Công hữu.

Public teaching: Hiển giáo—Exoteric or public teaching to the visible audience—Hiển Giáo dạy cho thính chúng hữu hình—See Dual division of the Buddha's teaching (I).

Public teaching to the visible audience: Exoteric teaching to the visible audience—Hiển giáo—See Dual division of the Buddha's teaching (I).

Publicize and praise the virtues of leaving home: Tuyên dương và tán thán công đức xuất gia—See Ten reasons enlightening beings leave a royal palace.

Publicly: Công khai.

Publication (n): Sự xuất bản sách báo.

Publish (issue) a book: Xuất bản một quyển sách.

Pudgala (skt): Puggala (p)—Số thủ thú—Bổ đặc ca la—Bổ Đặc Già La—Ngã—Ego—Individual—Personality—Self—Cái ta, cái tôi, cái tự ngã.

1) A definition of Pudgala, i.e. all beings subject to transmigration—Tất cả các loài hữu tình đều phải lưu chuyển trong luân hồi sanh tử.
2) The individual soul: Linh Hồn Cá Nhân.
3) Man, person, ego or self, the substance that is the bearer of the cycle of rebirth. Buddhism denies the existence of an eternal person or soul. Buddhism sees the person only a conventional name or a combination of physical and psychological facotrs that change from moment to moment: Cá nhơn hay cái "Tôi" hay cái "Ngã" mang tính chất luân hồi. Phật giáo phủ định một thực thể hay một linh hồn vĩnh hằng. Với Phật giáo, cá nhân chỉ là một danh từ ước lệ, là sự phối hợp giữa thể

chất và tâm thức, có thể thay đổi từng lúc khác nhau.

Pudgaladharma (skt): Nhân Pháp Vô Ngã—The egolessness of both the individual soul and external objects—Sự vô ngã hay không có linh hồn cá nhân lẫn các sự vật bên ngoài.

Pudgala-nairatmya (skt): No permanent human ego or soul—Nhân vô ngã—See Two categories of non-ego (anatman).

Pudgalanairatmyajnana (skt): Nhân Vô Ngã Trí.

1) The knowledge or wisdom of a man without ego (anatman): Trí huệ của một con người vô ngã.
2) The knowledge that there is no ego-soul: Cái trí biết rằng không có cái ngã hay linh hồn.

Pudgala-vada (skt): Puggala-vada (p)—Ngã Pháp Câu Hữu Tông—Độc Tử Bộ—A Sanskrit term for "personalist." A term applied to several early Indian Buddhist schools, which shared a common belief that there is a self (pudgala) which is the basis for karma and transmigration, or the substance that is the bearer of the cycle of rebirth and that this self is neither the same, nor different from the five aggregates. However, Buddhism denies the existence of such an eternal person or soul. Buddhism sees the person only a conventional name or a combination of physical and psychological factors that change from moment to moment. The pudgala doctrine was eventually declared heretical in Buddhism, though at one time Pudgalavadins appear to have been quite numerous. If we carefully look into the Buddha's teachings, we will see that the Buddha always denies such a permanent and partless self. The teaching of "pudgala" caused such a violent reaction on the part of its opponents was that while the "anatman" doctrine of the Buddha was entirely true in a conventional sense, there was still a "pudgala," or person. This person is an ultimately real thing, the substratum which allows for continuity between rebirths, for memory, and for the furture ripening of intentional actions or "karman" which are performed in the present or the past. If there was no person at all, as its opponents claimed, then Buddhism would be open to the charge of "Nihilism" and immortality, for there would be nobody who could undertake moral actions. It insisted that the "pudgala" was indeterminate in relation to the skandhas, neither outside them nor within them; neither identical with them, nor different from them. In fact, this pudgala was only perceptible to the Buddhas. In support of its position it frequently quoted sayings of the Buddha such as "Monks, there is a single person born into the world for the welfare of many people, for the happiness of many people, out of compassion for the world, for the benefit, welfare, and happiness of gods and men. One might see this kind of position reflected in the Tathagatagarbha doctrines of the Mahayana, the Ch'an and T'ien-T'ai schools in China. Thus, it is believed that this school was formed on the basis of a doctrinal division within the Sthaviravadin School in the third century B.C., and survived until the ninth or tenth centuries A.D. It originally called Vatsiputriya, after its teacher, Vatsiputra, it was later named the Sammitiya, and give rise to several sub-sects of its own—Phạn ngữ "pudgala-vada" có nghĩa là "cá nhơn hay cái tôi." Một từ ngữ thông dụng trong các trường phái Phật giáo buổi ban sơ, với cùng một niềm tin chung là có một cái "ngã" là căn bản của nghiệp lực và luân hồi, hay cái "Ngã" mang tính chất luân hồi. Tuy nhiên, giáo thuyết Phật giáo phủ định một thực thể hay một linh hồn vĩnh hằng như vậy. Với Phật giáo, cá nhân chỉ là một danh từ ước lệ, là sự phối hợp giữa thể chất và tâm thức, có thể thay đổi từng lúc khác nhau. Giáo thuyết về một cái ngã trường tồn cuối cùng bị Phật giáo xem như là tà thuyết, dù có một thời có rất nhiều người theo giáo thuyết ấy, vì xét lại cho kỹ chúng ta sẽ thấy Đức Phật luôn luôn phủ nhận giáo thuyết về một cái ngã trường tồn và không thể phân cách ấy. Học thuyết về cái ngã của con ngươi này đã gây nên phản ứng dữ dội từ các đối thủ của trường phái này vì nó dạy rằng, tuy giáo lý 'vô ngã' cuả Đức Phật hoàn toàn đúng theo nghĩa bình thường, nhưng vẫn có một cái ngã (nhân vị). Cái ngã này là một vật hiện thực, là cái bản thể cho phép có sự liên tục giữa các lần tái sanh, trí nhớ, và sự chín muồi sau này của các hành vi hữu ý hay 'nghiệp' làm trong hiện tại hay quá khứ. Nếu không có cái ngã hay nhân vị nào cả như học thuyết của các trường phái đối thủ tuyên bố, thì

Phật giáo sẽ bị tố cáo là một học thuyết 'hư vô' và 'vô đạo đức,' vì sẽ không có con người nào để chịu trách nhiệm về các hành vi đạo đức. Trường phái này nhấn mạnh rằng 'cái ngã' hay 'nhân vị' bất định trong tương quan với các yếu tố cơ bản cấu thành hiện hữu, không ở ngoài cũng không ở trong chúng; không đồng nhất cũng không khác biệt với chúng. Thật ra, chỉ có các vị Phật mới nhận thức được nó. Để củng cố lập trường cuả mình, trường phái này thường trích dẫn những lời dạy của Đức Phật như "Này các Tỳ Kheo, chỉ có một con người duy nhất sinh ra ở đời này vì sự thịnh vượng cuả nhiều người, vì hạnh phúc cuả nhiều người, vì lòng bi mẫn đối với thế giới, vì lợi ích sự thịnh vượng và hạnh phúc của chư Thiên và loài người. Chúng ta có thể thấy lập trường này về sau được phản ánh trong các lý thuyết về Như Lai Tạng của trường phái Đại Thừa, các trường phái Thiền và Thiên Thai của Trung Hoa. Vì vậy, ngươì ta tin rằng trường phái này được thiết lập do sự chia rẽ về giáo lý trong nội bộ của trường phái Thượng Tọa Bộ vào thế kỷ thứ 3 trước Tây Lịch, và tồn tại đến thế kỷ thứ chín hay thứ mười sau Tây Lịch. Khởi thủy trường phái này có tên là Độc Tử Bộ, lấy tên cuả vị sơ tổ Độc Tử, sau lại được gọi là Chánh Lượng Bộ, và sau đó phát sanh ra nhiều trường phái phụ.

Puggalapannati (p): Bộ Nhân Chế Định—The Book on Individuals, one of the books of the Theravadin Abhidhamma Pitaka. This is the description of personalities, the analyses of human character types, by various factors that range in number from one to ten—Nhơn Thi Thuyết hay những danh tính cá nhơn, một trong những bộ sách của Bộ Luận Tạng của trường phái Phật giáo Nguyên Thủy. Bộ sách này phân tích những loại tính tình, bằng những nhân tố khác nhau gồm từ một đến mười nhân tố—See Theravada (V) (4).

Puja (skt & p): To offer—Nghi lễ cúng dường—To make offering to (make offerings of whatever nourishes, e.g. food, goods, incense lamps, scriptures, the doctrine, etc.,)—To celebrate the anniversary of defunct (the dead)—Nghi lễ (cúng)—A Sanskrit term for "ceremony." Originally, it means a gesture of worship or respect by raising the hands, palms together, the high of the hands indicating the degree of reverence. However, this term became a general term for Buddhist ceremonies, which cover a wide range of practice. Each country and tradition has its own ceremonies, and these may include offerings, a variety of ritual practices, chanting, etc. They may be formal and elaborated, involving largegroups, or personal observances—Từ Bắc Phạn dùng để chỉ "nghi lễ." Từ căn bản, từ này có nghĩa là điệu bộ thờ phượng hay tôn kính bằng cách đưa hai tay lên, hai lòng bàn tay chấp lại với nhau, độ cao của đôi tay chỉ mức độ tôn kính. Tuy nhiên, từ này trở thành một từ chung trong nghi lễ Phật giáo, trong một phạm vi thực tập rộng lớn. Mỗi xứ và mỗi truyền thống đều có nghi lễ riêng của họ, và những nghi lễ này bao gồm cả nghi lễ cúng dường và một số những nghi lệ tu tập khác, liên hệ tới một nhóm lớn hay chỉ là sự tuân thủ của cá nhân.

Pujana (skt): Cúng dường—Serving offerings—Reverencing—Honoring—Attention—Worship—Respect—Hospitable reception.

Pu-Kuang: A noted monk named Pu-Kuang of Ta-Tzu-Ên monastery under the T'ang dynasty, who was the author of the Record of Kosa Sastra, 30 books—Sư Phổ Quang ở chùa Đại Từ Ân bên Trung Quốc thời nhà Đường, tác giả của bộ 30 quyển Câu Xá Luận Ký.

Pulguksa: One of the major temples of Korean Buddhism, built in 535 at the outskirts of Kyongju, capital of the United Silla kingdom. It was built during the reign of King Pophung (514-540), the first Silla king to accept Buddhism—Một trong những ngôi chùa chính của Phật giáo Triều Tiên, được xây dựng vào năm 535 ở vùng ngoại ô của Kyongju, kinh đô của vương quốc Liên Hiệp Silla. Chùa này được xây dưới triều vua Pophung, vị vua đầu tiên chấp nhận Phật giáo.

Punach: Bán Nô Ta—Name of an ancient kingdom, situated about 120 miles northwest of Kashmir. In the seventh century it was still subject to Kashmir. According to the Records of the Western Lands, Hsuan-Tsang noticed that there were 5 monasteries in ruins. In one monastery there were only a few monks, but he did not mention the tradition of these monks—Tên của một vương quốc cổ, tọa lạc khoảng 120 dậm về phía đông bắc Kashmir (Ba Thấp Ca). Vào thế kỷ

thứ 7 thì xứ này vẫn còn trực thuộc Kashmir (Ca Thấp Ba). Trong Tây Vực Ký, ngài Huyền Trang đã ghi nhận có 5 ngôi tự viện tại đây, tất cả đã hoang tàn. Trong một tự viện chỉ còn lại vài Tăng sĩ mà thôi, nhưng ngài không nói các vị này thuộc trường phái nào.

Punarbhava (skt): Rebirth in a next existence—Tái sinh hay sinh trở lại vào một đời sống mới.

Punarvasu (skt): Canh—Name of one of the twenty eight constellations—See Twenty eight constellations.

Punch (v): Đấm.

Pundarika (skt): Lotus flower—White lotus—Phân đà lợi (hoa sen)—Bạch liên hoa.

1) White lotus in full bloom. It is also called a hundred-leaf flower: Pundarika (skt)—Một loại sen trắng đang xòe nở. Nó cũng được gọi là "bách diệp" hoa.
2) The eighth and coldest hell: Saddharma-pundarika (skt)—Phân Đà Lợi Địa Ngục—According to the Lotus Sutra, this is the eighth and coldest hell, because the cold lays bare the bones of the wicked, so that they resemble the whiteness of this lotus—Theo Kinh Diệu Pháp Liên Hoa thì đây là đệ bát hàn địa ngục (địa ngục lạnh thứ tám), vì cái lạnh nơi đây làm trơ xương những tội phạm, làm cho thân hình họ trắng ra như những bông sen trắng nầy—See Eight cold hells.

Pundra-vardhana (skt): Bôn Na Phạt Đơn Na—An ancient kingdom and city in Bengal—Một vương quốc cổ trong xứ Bengal.

Pundrika (skt): Pundarika (skt)—Bôn Đồ Lợi (Ca).

1) The white lotus: Bạch liên hoa.
2) The last of the eight great cold hells: Địa ngục cuối cùng trong tám địa ngục lạnh lớn—See Eight cold hells.

Punish (v): Bắt phạt—To fine—To penalize.

Punishable (a): Có thể bị trừng phạt.

Punishing (a): Để trừng phạt.

Punishments: Hình phạt—Ác Báo—Bad consequence—Recompense for ill—Gieo gió gặt bão—As a man sows, so shall he reap—Quả báo xấu (Kẻ làm việc ác phải nhận lấy ác báo)—See Five punishments.

Punishment of expulsion: Tấn Trị—Hình phạt trục xuất khỏi giáo đoàn—Which is of three orders.

1) Expulsion from a particular monastery or nunnery, to which there may be a return on repentance: Tấn Xuất—Bị trục xuất khỏi tự viện, nhưng có thể trở về nếu biết phát lồ sám hối.
2) Prohibition of any relation with the monastery: Mặc Tấn—Cấm không được giao tiếp với tự viện.
3) Entire expulsion and deletion from the order: Diệt Tấn—Xóa tên trong giáo đoàn.

Punishment for sins: Hình Phạt—See Seven unavoidables.

Punishment for sins is unavoidable: Hình phạt cho những tội lỗi đã gây tạo chẳng thể tránh được—See Seven unavoidables.

Punitive (a): Để trừng phạt.

Punitory (a): See Punitive.

Punjab (skt): Đại Tần.

Punjan (skt): Cái gì được chất lên—Something heaped up.

Punna (p): Phước—Thiện—Good deeds.

Punnabhisankharo (p): Meritorious karmic formation—Phước hành—See Three dharmas (XXX).

Punya (skt): Punna (p)—Phước—Merit—Meritorious—Virtue achieved—Virtuous deed—A Sanskrit term for "merit." The result of the voluntary performance of virtuous actions, also means field of merit, or field of happiness. Merit, karmic merit gained through giving alms, performing worship and religious services, reciting sutras, praying, and so on, which is said to assure a better life in the future. Accumulating merit is a major factor in the spiritual effort of a Buddhist layperson. Mahayana Buddhism teaches that accumulated merit should serve the enlightenmen of all beings by being transferred to others. The commitment to transfer a part of one's accumulated merit to others is a significant aspect of the Bodhisattva vow. Perfection in this is achieved in the eighth stage of a bodhisattva'development. In Theravada countries, making merit is a central focus of the religious

lives of laypeople, who are generally thought to be incapable of attaining the higher levels of meditative practice or Nirvana. In early Buddhism, it appears that it was assumed that merit is non-transferable, but in Mahayana the doctrine of "transference of merit" became widespread, and is said to be one of the key virtues of a Bodhisattva, who willingly gives away the karmic benefits of his or her good works for the benefit of others—Từ Phạn ngữ có nghĩa là "phước đức." Kết quả của những việc làm thiện lành tự nguyện, còn có nghĩa là phước điền, hay hạnh phước điền. Phước điền, công lao hay công trạng qua việc bố thí, thờ phụng và những phục vụ về tôn giáo, tụng kinh, cầu nguyện, vân vân, bảo đảm cho những điều kiện tồn tại tốt hơn trong cuộc đời sau nầy. Việc đạt tới những công trạng karma là một nhân tố quan trọng khuyến khích Phật tử thế tục. Phật giáo Đại thừa cho rằng công lao tích lũy được dùng cho sự đạt tới đại giác. Sự hồi hướng một phần công lao mình cho việc cứu độ người khác là một phần trong những bổn nguyện của chư Bồ Tát. Trong các xứ theo Phật giáo Nguyên Thủy, làm phước là một trọng điểm trong đời sống tôn giáo của người tại gia, những người mà người ta cho rằng không có khả năng đạt được những mức độ thiền định cao hay Niết Bàn. Trong Phật giáo nguyên thủy, người ta cho rằng phước đức không thể hồi hướng được, nhưng trong giáo thuyết của Phật giáo Đại Thừa, "hồi hướng công đức" trở nên phổ quát, và người ta nói rằng đó là công đức chủ yếu của một vị Bồ Tát, người sẵn sàng ban bố công đức hay những việc thiện lành của chính mình vì lợi ích của người khác—See Ten paramitas (8).

Punyadarsa (skt): Phất Như Đàn.

1) Auspicious mirror, interpreted as mirror of the law: Tấm kiếng chiếu rọi chân lý.
2) Name of a noted monk in China: Tên của một vị sư nổi tiếng ở Trung Quốc.

Punyagaca (skt): Tổ Phú na dạ xa.

Punyamitra (skt): Tổ sư Bất như mật đa.

Punyaprasavas (skt): Phúc sanh thiên—Felicitous Birth heaven—The tenth brahmaloka, the first region of the fourth dhyana—Cõi trời Phạm Phụ thứ 10 trong cõi thiền thiên thứ tư—See Fourth Dhyana Heaven (II) (1).

Punyanyasa (skt): Phú Na Xa—Phú Na Dạ Xa—A native of the ancient Indian state of Kosala, descendant of Gautama family, born in Pataliputra, laboured in Varanasi and converted Asvaghosa. Punyanaysa was the eleventh of the twenty-eight patriarch in the Indian Zen tradition—Một cư dân của vương quốc cổ Kosala, dòng dõi nhà họ Cồ Đàm, sanh ra tại Pataliputra, hoằng hóa vùng Varanasi. Ông chính là người đã quy y cho Mã Minh Bồ Tát. Phú Na Xa là vị tổ thứ 11 trong hai mươi tám vị Tổ của dòng Thiền Ấn Độ. **See Twenty eight Indian Patriarchs.

Punyapunya (skt):

1) Merit-demerit: Phúc phi phúc.
2) Nirvana consists in the extinction of both merit and demerit: Niết Bàn gồm sự dập tắt cả công hạnh và phi công hạnh.

Punyasala (skt): Bôn Nhưỡng Sá La—Almshouse or asylum for sick and poor—Nhà tế bần hay nơi trú ngụ cho người bệnh và người nghèo.

Punyatara (skt): Phất Nhã Đa La—Công đức hoa.

1) The reward of virtue, a name for Punyatara, one of the twenty-four deva-aryas, worshipped in China—Tên của một trong 24 Thiên Tôn được thờ phụng ở Trung Quốc.
2) A sramana of Kubha (Kabul), who came to China in 404 AD with Kumarajiva: Vị sa môn xứ Ka-Bun, đến Trung Quốc vào khoảng năm 404 cùng với Cưu Ma La Thập.

Punyopaya (skt): Nadi (skt)—Bố Như Điểu Phạt Da—Bố Như Na Đề—Na Đề—A noted monk of central India, said to have brought over 1,500 texts of the Mahayana and Hinayana schools to China 655 AD. In 656 AD he was sent to Pulo Condore Island in the China Sea for some strange medicine—Một vị sư nổi tiếng miền Trung Ấn, được kể lại như là vị đã mang sang Trung Hoa 1.500 kinh sách Đại và Tiểu Thừa vào khoảng năm 655 sau Tây Lịch. Đến năm 656 ông được gửi sang đảo Côn Lôn trong biển Nam Hải (có lẽ là Côn Sơn của Việt Nam) để tìm một loại thuốc lạ.

Pupil (n): Học trò.

Puramdara (skt): City-destroyer (epithet of Indra)—Kẻ tàn phá thành phố (danh hiệu của Trời Đế Thích).

Purana Kassapa: See Purana-Kasyapa.

Purana-Kasyapa (skt): Bất Lan Ca Diếp—Phú Lâu Na Ca Diếp—Bồ Lạt Na Ca Diếp—Bố Lạt Na Già Diếp—Bố Lạt Nô Ca Diếp Ba—Phô Lạt Nô Ca Diếp Ba Tử—One of the six heretics, or Thirthyas, oppo sed by Sakyamuni. He negated the effects of action, good or evil. He taught the non-existence of all things, that all was illusion, and that there was neither birth nor death, neither prince nor subject, neither parents nor child, nor their duties. He held the doctrine of "Akriya" or "Non-action." He maintained that a man did not incur sin through actions which were popularly known as bad, e.g., killing, committing theft, taking another man's wife, or telling a lie. Even if a man killed all creatures on earth and raised a heap of skulls, he incurred no sin. Similarly, he did not earn merit through a good act, or by staying on the northern or southern bank of the Ganga; similarly, self-control, gifts, and truthfulness did not earn for him any credit. The doctrine that Kassapa preached resembles the doctrine of the Carvakas in many respects—Phú Lan Na Ca Diếp, một trong sáu lục sư ngoại đạo kình chống lại Phật Thích Ca Mâu Ni. Người cho rằng không có tính không, phủ nhận hậu quả của hành động tốt xấu. Ông chủ trương "Không Kiến," cho rằng không có cái gì hiện hữu, tất cả chỉ là ảo tưởng, chứ làm gì có sanh tử, làm gì có thái tử hay đại thần, làm gì có cha mẹ con cái hay bổn phận. Purana Kassapa chủ trương thuyết "không có nghiệp báo" (Akriya) hay thuyết "Vô nghiệp". Ông cho rằng con người không gánh chịu tội lỗi qua các hành động mà ai cũng thấy là xấu xa, ví dụ như sát sanh, trộm cắp, tà dâm với vợ người khác, hoặc nói dối. Thậm chí một người đã giết hết mọi sinh vật trên đời này, chất thành một đống đầu lâu, cũng không phải gánh chịu một tội lỗi nào cả. Tương tự, người đó cũng chẳng tạo được công đức qua những việc làm tốt, dù cho có ở phía Nam hay phía Bắc sông Hằng. Cũng như vậy, sự tự điều ngự, sự cúng dường, sự chân thật cũng chẳng đem lại lợi ích gì cho anh ta. Chủ thuyết của Purana Kassapa giống với chủ thuyết "duy vật cổ sơ" (Carvakas) ở nhiều khía cạnh—See Six heretical masters.

Puranam (p): Stale—Những món ăn đã thiu.

Pure (a):

1) Visuddhi (p & skt): Thanh tịnh (trong sạch, không cấu nhiễm)—Brigh—Clean—See Visuddhi.
2) Vimala (skt): Spotless—Unstained—Tịnh—Vô cấu.

Pure abode: Tịnh Thất.

1) Abode of the celibate: Place for pure cultivation—Place for spiritual cultivation—Pure dwelling—Tinh thất.
2) A Non-Returner is reborn in the Pure Abode: Cõi tịnh cư Thiên—Vị Bất Lai tái sanh vào cõi Tịnh Cư Thiên.
3) A place for pure, or spiritual, cultivation—A pure abode—The abode of the celibate—House chastity, i.e. a monastery, nunnery, or convent— Nơi an trụ thanh tịnh, như đạo tràng tu pháp, đàn tràng tinh diệu, hay tự viện (tu viện) của Tăng và Ni.
4) See Pure Land.

Pure abode heaven: Tịnh Cư Thiên.

1) Heavens of Pure dwelling—Cõi Trời Tịnh Cư: The five heavens of purity, in the fourth dhyana heaven, where the saints dwell who will not return to another rebirth—Năm cõi Trời Tịnh Thiên. Cõi trời thứ tư nơi chư Thánh cư ngụ sẽ tái sanh vào cõi khác. **See Mahesvara.
2) According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms composed by Professor Soothill, Suddhavasadeva (skt) is a deva who served as guardian angel to Sakyamuni and brought about his conversion: Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, Tịnh Cư Thiên là tên của một vị Trời hộ pháp, theo hộ trì Đức Thích Ca Mâu Ni Phật và cuối cùng được Phật cho quy-y Tam Bảo.

Pure adaptability: Thích nghi thanh tịnh—See Seven excellences claimed for the Buddha's teaching.

Pure and adorned appearance: One of the three purities of a bodhisattva—Tướng thanh tịnh

và trang nghiêm, một trong ba loại thanh tịnh của chư Bồ Tát—See Three purities of a bodhisattva Three purities.

Pure aspects of external objects: Những khía cạnh thanh tịnh của ngoại vật—Removing passions by meditating on pure aspects of external objects. This is one of the eight types of meditation for removing various attachments—Giải trừ dục vọng bằng quán những khía cạnh thanh tịnh của ngoại vật. Đây là một trong tám cách thiền quán—See Eight types of meditation for removing various attachments.

Pure assembly: The body of monks—The company of the chaste—Tịnh chúng.

Pure benevolence: Thanh tịnh từ—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of pure benevolence of great enlightening beings. Enlightening beings who abide by these can atain the supreme, vast, pure benevolence of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thanh tịnh từ của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được thanh tịnh từ quảng đại vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of pure benevolence of great enlightening beings.

Pure bodhi mind: Mind of pure enlightenment—Tịnh Bồ Đề Tâm—The first stage of the practitioner in the esoteric esct. Pure bodhi mind, or mind of pure enlightenment, the first stage of the practitioner in the esoteric sect—Giai đoạn tu tập đầu tiên của hành giả trong Phật giáo Mật tông. Các vị hành giả Chân Ngôn Tông mới nhập vào sơ địa, kiến pháp minh đạo, đắc được vô cái chướng tam muội.

Pure body: Thân thanh tịnh—One of the three purities of a bodhisattva—Thân thanh tịnh, một trong ba loại thanh tịnh của chư Bồ Tát—See Three purities, and Three purities of a bodhisattva.

Pure brightness merging into the environment: Minh tinh lưu dật cảnh hiện tiền—See Ten states of the form-skandha.

Pure Buddha: Tịnh Phật—The perfect Buddhahood of the dharmakaya nature—Tịnh Phật là vị Phật đã đắc Chánh Đẳng Chánh Giác.

Pure Buddha-land: Tịnh Phật thiên—Cung trời nơi chư Phật đồng cư—See Three kinds of heaven (A).

Pure Buddha-nature: Vô cấu chân như—Chân như không bợn nhơ—See Two Truths (E).

Pure Buddha truth: Pure Buddha realm—Thanh tịnh pháp giới.

Pure charity: Pure giving—Tịnh Thí.

1) Pure charity in which the giver expects no return, nor fame, nor blessing in this world, but only desire to sow Nirvana-seed, one of the two kinds of charity—Còn gọi là Hỷ Xả hay Tịnh Xả, đây là một trong hai loại bố thí. Thanh tịnh bố thí là loại bố thí mà người cho không mong đền trả, không mong được tiếng tăm hay phước báu trong cõi nhân thiên, chỉ mong gieo trồng chủng tử Niết Bàn. ** See Two kinds of dana or charity.
2) According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure giving of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these ten principles can accomplish the supreme, pure, magnanimous giving of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp thanh tịnh thí của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được bố thí quảng đại thanh tịnh vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of pure giving of Great Enlightening Beings.

Pure and charming: Thanh nhã.

Pure and clean: Parisuddhi or Visuddhi (skt)—Thanh Tịnh—See Visuddhi.

Pure-Clean Buddha: Parisuddhi-buddha or Visuddhi-buddha (skt)—Thanh Tịnh Phật.

Pure-Clean-Donate Buddha: Thanh Tịnh Thí Phật.

Pure and clean man: Thanh tịnh nhân (Đức Phật)—Especially the Buddha—Bậc thanh tịnh, đặc biệt ám chỉ Đức Phật.

Pure clerical caste (of India): Brahmins (skt)—Brahmanism—Bà La Hạ Ma Nô—Bà La Môn—This is an age-old religion in India, dated 4,000 years ago, and founded by Krishna. According to the Vedas, Brahma has the power to create all sentient beings and things. There are four castes in Hindu society system. In Brahmanist concept, the present life is temporary while death is the return to Brahma to live an eternal happy life if one obeys Brahma's tenets. Brahmins belong to the

highest class in Indian society during the time of the Buddha—Một đạo giáo cổ truyền của Ấn Độ cách đây trên bốn ngàn năm, do ông Krishna sáng lập. Căn cứ trên Thánh kinh Vệ Đà thì thần Phạm Thiên là vị thần có quyền pháp sáng tạo ra muôn vật. Có bốn giai cấp trong xã hội theo Ấn Độ giáo. Theo đạo Bà La Môn, sống đây là sống gởi. Chết sẽ về với Phạm Thiên đời đời nếu tuân theo đúng chân lý của Phạm Thiên. Bà La Môn là những người thuộc giai cấp cao nhất trong xã hội Ấn Độ dưới thời Đức Phật—See Brahmana, and Four castes in India.

Pure commandments: Tịnh Giới—Pure commandments, or to keep them in purity—Giới hạnh thanh tịnh trong sạch (giới hạnh đầy đủ của một bậc xuất gia).

Pure compassion: Thanh tịnh bi—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure compassion of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these attain the supremely great compassion of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thanh tịnh bi của chư Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được thanh tịnh bi quảng đại vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of pure compassion of Great Enlightening Beings.

Pure compassion able to remove delusion by explaining the truth: Thanh tịnh bi có thể trừ điên đảo, vì nói pháp như thiệt—See Ten kinds of pure compassion of Great Enlightening Beings.

Pure compassion not clinging to personal pleasure, giving happiness to all sentient beings: Thanh tịnh bi chẳng nhiễm trước sự vui của mình, vì cho khắp chúng sanh sự sung sướng—See Ten kinds of pure compassion of Great Enlightening Beings.

Pure compassion for the sake of wrongly fixated sentient beings, never give up their vow of universal liberation: Thanh tịnh bi vì những chúng sanh tà định, mà nhiều kiếp chẳng bỏ hoằng thệ—See Ten kinds of pure compassion of Great Enlightening Beings.

Pure compassion not seeking reward, purifying their mind: Thanh tịnh bi chẳng cầu báo ân, vì tu tâm trong sạch—See Ten kinds of pure compassion of Great Enlightening Beings.

Pure compassion taking on birth in difficult situations, for the purpose of liberating sentient beings: Thanh tịnh bi thọ sanh ở xứ nạn, với mục đích cứu độ chúng sanh bị nạn—See Ten kinds of pure compassion of Great Enlightening Beings.

Pure compassion taking on birth on pleasant conditions, to show impermanence: Thanh tịnh bi thọ sanh ở đường lành vì thị hiện vô thường—See Ten kinds of pure compassion of Great Enlightening Beings.

Pure compassion without companion, as they make their determination indepedently: Thanh tịnh bi không bạn bè, vì riêng mình phát tâm đó—See Ten kinds of pure compassion of Great Enlightening Beings.

Pure conduct: Tịnh hạnh.

Pure conduct of the actions of the mind: Tịnh Hạnh Nơi Tâm—Pure conduct of the actions of the mind is one of the most important entrances to the great enlightenment; for it eliminates the three poisons of greed, hatred and ignorance—Tịnh hạnh nơi tâm là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta tận diệt được tam độc, tham, sân, si.

Pure conduct of the actions of the mouth: Tịnh Hạnh Nơi Khẩu—Pure conduct of the actions of the mouth is one of the most important entrances to the great enlightenment; for it eliminates the four evils of lying, harsh speech, wicked speech, and two-faced speech—Tịnh hạnh nơi khẩu là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta tiểu trừ được tứ ác (nói dối, nói lời thô lỗ cộc cằn, nói lời độc ác, và nói lưỡi hai chiều).

Pure consciousness: Amala (skt)—Undefiled knowledge—Thanh tịnh trí—Vô Cấu Thức—See Amala.

Pure contemplation: Tịnh quán—Pure contemplation, one of the sixteen kinds of contemplation in the Infinite Life Sutra. There are sixteen methods of pure contemplation mentioned in the Infinite Life Sutra—Phép quán thanh tịnh, một trong 16 phép quán trong Kinh Vô Lượng Thọ

(muốn ít khổ do tham dục thì phải tu tịnh quán). Có mười sáu pháp tịnh quán được kể trong Kinh Vô Lượng Thọ. **See Sixteen kinds of contemplation in the Pure Land.

Pure and correct discernment: Thức Tinh—Pure or correct knowledge; the essence of mind—Tinh yếu của tâm (thức đúng và thanh tịnh).

Pure and crazy: Thanh cuồng (ám chỉ những người tu khổ hạnh một cách cuồng dại).

Pure Criteria for Zen Monastery: Thiền Uyển Thanh Quy.

Pure crystal realm: Tịnh lưu ly giới—The pure crystal realm in the eastern region, the paradise of Bhaisajya-guru-vaidurya-prabhasa—Tịnh lưu ly thế giới trên Đông Độ của Đức Phật Dược Sư Lưu Ly Quang. **See Bhaishajya-Guru-Buddha.

Pure desires: Tịnh Khiết Ngũ Dục—The five pure desires or senses, i.e. of the higher worlds in contrast with the coarse senses of the lower worlds—Ngũ dục thanh tịnh, như nơi thượng giới, đối lại với những giác quan thô thiển trong hạ giới.

Pure devas: Pure heaven—Tịnh Thiên.

1) Pure devas, one of the four devas: Tịnh Thiên, thuộc Tứ Thiền Thiên, một trong bốn loại trời.
2) From Srota-apannas to Pratyeka-buddhas: Những bậc tu hành đắc quả từ Tu-Đà-Hoàn đến Bích Chi Phật (những bậc đắc quả trong hai thừa Thanh Văn và Duyên Giác).

Pure deva eye: Tịnh Thiên Nhãn—Which can see all things small and great, near and far, and the forms of all beings before their transmigration—Mắt thanh tịnh của chư Thiên, có thể thấy mọi vật từ nhỏ đến lớn, từ gần đến xa, và thấy luôn cả những kiếp luân hồi của chúng sanh.

Pure dharma: Dharma-viraja (skt)—Thanh tịnh pháp.

Pure dharmabody: Pháp thân thanh tịnh.

Pure dharma-body Buddha: Thanh Tịnh Pháp Thân Phật—According to The Dharma Jewel Platform Sutra, the Sixth Patriarch taught: "Good Knowing Advisor! What is the clear, pure Dharma-body Buddha? The worldly person's nature is basically clear and pure, and the ten thousand dharmas are produced from it. The thought of evil produces evil actions and the thought of good produces good actions. Thus all dharmas exist within self-nature. This is like the sky which is always clear, and the sun and moon which are always bright, so that if they are obscured by floating clouds it is bright above the clouds and dark below them. But if the wind suddenly blows and scatters the clouds, there is brightness above and below, and the myriad forms appear. The worldly peson's nature constantly drifts like those clouds in the sky. Good Knowing Advisors, intelligence is like the sun and wisdom is like the moon. Intelligence and wisdom are constantly bright, but if you are attached to external states, the floating clouds of false thought cover the self-nature so that it cannot shine. If you meet a Good Knowing Advisor, if you listen to the true and right Dharma and destroy your own confusion and falseness, then inside and out there will be penetrating brightness, and within the self-nature all the ten thousand dharmas will appear. That is how it is with those who see their own nature. It is called the clear, pure Dharma-body of the Buddha."—Trong Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng đã dạy về Thanh Tịnh Pháp Thân Phật như sau: "Nầy thiện tri thức! Sao gọi là Thanh Tịnh Pháp Thân Phật? Người đời bản tánh là thanh tịnh, muôn pháp từ nơi tánh mà sanh, suy nghĩ tất cả việc ác tức sanh hạnh ác, suy nghĩ tất cả việc lành tức sanh hạnh lành. Như thế các pháp ở trong tự tánh như trời thường trong, mặt trời mặt trăng thường sáng, vì mây che phủ nên ở trên sáng, ở dưới tối, chợt gặp gió thổi mây tan, trên dưới đều sáng, vạn tượng đều hiện. Tánh của người đời thường phù du như là mây trên trời kia. Nầy thiện tri thức! Trí như mặt trời, huệ như mặt trăng, trí huệ thường sáng, do bên ngoài chấp cảnh nên bi mây nổi vọng niệm che phủ tự tánh không được sáng suốt. Nếu gặp thiện tri thức, nghe được pháp chơn chánh, tự trừ mê vọng, trong ngoài đều sáng suốt, nơi tự tánh muôn pháp đều hiện. Người thấy tánh cũng lại như thế, ấy gọi là Thanh Tịnh Pháp Thân Phật."

Pure Dharma court of Nirvana: Giải Thoát Thanh Tịnh Pháp Điện—The pure dharma-court of nirvana, the sphere of nirvana, the abode of the

dharmakaya—Thanh tịnh pháp tòa của Niết Bàn, nơi trụ của Pháp thân Phật.

Pure dharma-eye: Pháp Nhãn Tịnh—Thanh Tịnh Pháp Nhãn—To see clearly or purely the truth—The pure dharma-eye (one of the five eyes) with which one discerns the four noble truths and the unreality of self or things (Hinayans disciple first discerns the four noble truths, and the Mahayana disciple discerns the unreality of self and things)—Thấy được chân đế một cách rõ ràng. Pháp nhãn thanh tịnh (pháp nhãn là một trong năm nhãn). Ở bậc Thanh Văn Duyên Giác thấy được Tứ Thánh Đế; còn các bậc Bồ Tát Đại Thừa, có trí lực thấy được ngã không và lý không của vạn hữu. **See Five kinds of eyes or vision.

Pure dharma of liberation: Giải Thoát Thanh Tịnh Pháp—The pure dharma which leads to nirvana—Pháp thanh tịnh dẫn đến Niết Bàn.

Pure direction: Tịnh Phương—Hướng Tịnh Độ—The direction towards the Pure Land of Amitabha—Hướng về cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà. **See Pure Land.

Pure discipline: Thanh tịnh giới—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure discipline of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme flawless pure discipline of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thanh tịnh giới của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được thanh tịnh giới vô thượng không lỗi lầm của chư Như Lai—See Ten kinds of pure discipline of Great Enlightening Beings.

Pure discipline of the body: Thân thanh tịnh giới—See Ten kinds of pure compassion of Great Enlightening Beings (10).

Pure discipline of detachment all views of existence: Thanh tịnh giới xa lìa tất cả kiến chấp hữu lậu—See Ten kinds of pure discipline of Great Enlightening Beings.

Pure discipline of mind: Tâm thanh tịnh giới—See Ten kinds of pure discipline of Great Enlightening Beings.

Pure discipline of not destroying any subjects of study: Thanh tịnh giới chẳng phá tất cả học xứ—See Ten kinds of pure discipline of Great Enlightening Beings.

Pure discipline of not doing any evil: Thanh tịnh giới chẳng làm các điều ác—See Ten kinds of pure discipline of Great Enlightening Beings.

Pure discipline of preserving the aspiration for enlightenment: Thanh tịnh giới thủ hộ tâm Bồ Đề—See Ten kinds of pure discipline of Great Enlightening Beings.

Pure discipline of preserving the regulations of the Buddha: Thanh tịnh giới giữ gìn điều chế qui luật của Đức Phật—See Ten kinds of pure discipline of Great Enlightening Beings.

Pure discipline of protecting all sentient beings: Thanh tịnh giới thủ hộ tất cả chúng sanh—See Ten kinds of pure discipline of Great Enlightening Beings.

Pure discipline of secret protection: Thanh tịnh giới ẩn mật hộ trì—See Ten kinds of pure discipline of Great Enlightening Beings.

Pure discipline of speech, getting rid of faults of speech: Ngữ thanh tịnh giới, vì xa lìa các lỗi nơi lời nói—See Ten kinds of pure discipline of Great Enlightening Beings.

Pure divine ruler: Suddhodana (skt & p)—Tịnh Phạn Vương—Vị vua cai trị thanh tịnh. **See Suddhodana.

Pure dwelling: Pure abode—Phạm Thất—A dwelling where the sangha is practicing Buddhist laws. A dwelling where celibate discipline is practised, a monastery, temple—Nơi Tăng đoàn trú ngụ và tu tập, chùa hay tự viện.

Pure-dwelling heavens: Tịnh cư Thiên—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five pure-dwelling heavens in the fourth dhyana heaven, into which arhats are finally born—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có Ngũ Tịnh Cư hay ngũ sắc giới đệ tứ thiền thiên, là chỗ vãng sanh của các bậc A-La-Hán (Bất Hoàn)—See Five pure-dwelling heavens in the fourth dhyana.

Pure energy: Thanh tịnh tinh tấn—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure energy of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme great energy of Buddhas—

Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp tinh tấn thanh tịnh của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được đại tinh tấn thanh tịnh vô thượng của chư Như Lai—See Ten kinds of pure energy of Great Enlightening Beings.

Pure enlightenment: Tịnh giác.

Pure enlightenment of Buddha: The path of purification of the Buddha—Tịnh Đạo.

Pure equanimity: Thanh tịnh xả—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure equanimity of enlightening beings. Enlightening beings who abide by these can attain the supremely pure equanimity of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38, có mười thanh tịnh xả của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được thanh tịnh xả quảng đại vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of pure equanimity of enlightening beings.

Pure eyes: Tịnh Nhãn.

1) Dharma-eye: The clear or pure eyes that behold, with enlightened vision, things not only as they seem but in their reality—Pháp Nhãn hay con mắt thanh tịnh, thấy được sự lý của chư pháp.
2) Vimalanetra, second son of Subhavyuha in the Lotus Sutra: Pháp Nhãn là tên của người con trai thứ hai của Diệu Trang Nghiêm Vương trong Kinh Pháp Hoa.

** See Five kinds of eyes or vision.

Pure faith: Tịnh tín—Niềm tin thanh tịnh.

Pure features of all Buddhas each contain a hundred blessings: Chư Phật mỗi tướng thanh tịnh đều đủ trăm phước—See Ten kinds of measureless, inconceivable ways of fulfillment of Buddhahood of all Buddhas.

Pure flesh: Tịnh Nhục—Pure flesh which may be eaten by a monk without sin—Thịt thanh tịnh mà chư Tỳ Kheo có thể dùng được. ** See Three kinds of clean flesh (pure meat) to a monk and Five kinds of clean flesh.

Pure flower multitude: Tịnh hoa chúng—Those who are born into the Pure Land by means of a lotus flower—Những vị được vãng sanh về Tịnh Độ bằng phương tiện Liên Hoa. **See Gaining rebirth to the Pure Land.

Pure friendship: Tình bạn giản dị như nước lã, nghĩa là tình bạn bè với nhau chỉ vì tấm lòng chứ không vì thứ gì khác (Đạm thủy giao tình).

Pure garden: Garden of purity—Thanh tịnh viên—See Monastery.

Pure giving: Thanh tịnh thí—See Pure charity.

Pure heart: Pure mind—See Pure Mind.

Pure hearted (a): Tâm địa quang minh—Open-minded.

Pure hearted and upright: Tâm địa quang minh chính đại.

Pure heaven: Pure devas—Tịnh Thiên—The pure or the saints, from Sravakas to Pratyeka-buddhas—Cõi của các bậc Thánh giả từ Thanh Văn đến Duyên Giác, đã diệt trừ hết phiền não cấu chướng—See Three kinds of heaven (B).

Pure Heaven of Utmost Light: Abhasvara (skt)—Cực Quang Tịnh Thiên—See Pure Heaven of Utmost Light and Sound.

Pure Heaven of Utmost Light and Sound: Abhasvara (skt)—Cực Quang Tịnh Âm Thiên—Pure heaven of utmost light, the highest of the second dhyana heavens of the form-world; the first to be re-formed after a universal destruction and in it Brahma and devas come into existence—Cõi trời cao nhất trong Sắc Giới Nhị Thiền Thiên; cõi được tái thành lập đầu tiên ngay khi vũ trụ hoại diệt, và trong đó Phạm Thiên và chư Thiên khác ra đời—See Deva (III).

Pure or impure: Tịnh hay bất tịnh.

Pure and impure conditions, produces all things: Absolute causative or relative condition of all things—Bhutatathata influenced by environment—Chân như duyên khởi.

Pure and impure mind: Nhiễm tịnh tâm—See Five conditions of mind produced by objective perception.

Pure joy: Thanh tịnh hỷ—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure joy of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supremely great pure joy of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thanh tịnh hỷ của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được thanh tịnh hỷ

quảng đại vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of pure joy of Great Enlightening Beings.

Pure joy of aspiring to enlightenment: Thanh tịnh hỷ phát Bồ Đề tâm—See Ten kinds of pure joy of Great Enlightening Beings.

Pure joy of being able to tolerate evil-doing sentient beings and vowing to save and liberate them: Thanh tịnh hỷ có thể thọ nhẫn chúng sanh tạo ác mà thệ nguyện cứu độ họ—See Ten kinds of pure joy of Great Enlightening Beings.

Pure joy of cosmic equanimity tirelessly honoring and serving all Buddhas they see: Thanh tịnh hỷ thấy chư Phật thời cung kính cúng dường không nhàm đủ, an trụ nơi pháp giới bình đẳng—See Ten kinds of pure joy of Great Enlightening Beings.

Pure joy of giving one's life in search of truth, without regret: Thanh tịnh hỷ xả thân cầu pháp, chẳng sanh lòng hối tiếc—See Ten kinds of pure joy of Great Enlightening Beings.

Pure joy of giving up sensual pleasures and always taking pleasure in truth: Thanh tịnh hỷ từ bỏ dục lạc, thường thích pháp lạc—See Ten kinds of pure joy of Great Enlightening Beings.

Pure joy of including sentient beings to give up material pleasures and always take pleasure in truth: Thanh tịnh hỷ làm cho tất cả chúng sanh bỏ dục lạc vật chất, thường thích pháp lạc—See Ten kinds of pure joy of Great Enlightening Beings.

Pure joy of not rejecting undisciplined sentient beings but teaching them and maturing them: Thanh tịnh hỷ chẳng ghét bỏ chúng sanh phá giới, mà giáo hóa cho họ được thành tựu—See Ten kinds of pure joy of Great Enlightening Beings.

Pure joy of relinquishing all possessions: Thanh tịnh hỷ xả bỏ tất cả sở hữu—See Ten kinds of pure joy of Great Enlightening Beings.

Pure joy of teaching all sentient beings to enjoy meditations, liberations and concentrations, and freely enter and emerge from them: Thanh tịnh hỷ làm cho tất cả chúng sanh ưa thích thiền định, giải thoát, tam muội, tự tại du hý nhập xuất—See Ten kinds of pure joy of Great Enlightening Beings.

Pure karma: Tịnh nghiệp—Pure karma, good karma, or deeds that lead to birth in the Pure Land. There are three foldway of obtaining a pure karma—Thiện nghiệp thanh tịnh. Những nghiệp thanh tịnh nơi thân khẩu ý (phù hợp với giới luật) dẫn chúng sanh đến vãng sanh Tịnh Độ. Có ba loại tịnh nghiệp. **See Three sources of felicity.

Pure king: Tịnh vương.

Pure King Buddha: Tịnh Vương Phật—Tịnh Vương Tôn Phật (Di Lặc Tôn Phật) Supreme Pure King Buddha (Supreme Maitrya Buddha).

Pure knowing: Vô Cấu Thức—See Amala.

Pure ksetra: Buddha land—Tịnh sát. **See Pure Land.

Pure lake: Thanh Lương Trì—The pure pool, i.e., nirvana—Hồ thanh tịnh, dùng để ví với cảnh niết bàn, nơi không có sóng gió và nhiễm trược phiền não.

Pure Land: Sukhavati—Tịnh Độ—Tịnh Độ—Xả Niệm Thanh Tịnh Địa.

(I) An overview of the Pure Land: Tổng quan về Tịnh Độ—Pure Land is a paradise without any defilements. For the sake of saving sentients beings, through innumerable asankhya, all Buddhas cultivated immeasurable good deeds, and established a Pure Land to welcome all beings. Beings in this paradise strive to cultivate to attain Buddhahood. According to the Amitabha Sutra, the Buddha told Sariputra, "Why this Land is called Ultimate Bliss? It is called Ultimate Bliss because all beings in this land endure non of the sufferings but enjoy every bliss. Furthermore, this land is called 'Ultimate Bliss' because it is surrounded by seven tiers of railings, seven layers of netting, and seven rows of trees, all made of the four precious jewels. Moreover, the Land of Ultimate Bliss has pools of seven jewels, filled with waters of eight meritorious virtues. The bottom of each of the pools is pure golden sand. On the four sides are stairs made of gold, silver, lapis lazuli, and crystal. Above the pools there are towers which are adorned with gold, silver, lapis lazuli, crystal, mother-

of-pearl, red pearls, and carnelian. In the pools there are lotus flowers as big as cartwheels, blue ones shining with blue light, yellow ones shining with yellow light, red ones shining with red light, and white ones shining with white light, each emitting a subtle, wonderful, and pure fragrance. The Land of Ultimate Bliss is complete with all these adornments and virtues. In that Buddhaland there is always celestial music and the ground is made of pure gold. Heavenly flowers rain in the six periods of the day and night. In the morning the sentient beings of this land fill their robes with multitudes of wondrous flowers and make offerings to hundreds of billions of Buddhas in other worlds. At meal time, they return to their own land, to eat and circumambulate the teaching assembly—Tịnh nghĩa là thanh tịnh, tịnh độ là cõi nước không có ô nhiễm, triền phược. Các Đức Phật vì chúng sanh đã phát tâm tu hành, trồng nhiều căn lành, kiến lập một chỗ nơi, tiếp độ chúng sanh mọi loài lìa khỏi thế giới ô trược sanh đến cõi ấy. Cảnh trí rất là trang nghiêm thanh tịnh, chúng sanh đến cõi nầy chuyên tâm nghe pháp tu tập, chóng thành đạo quả Bồ Đề/Bodhiphala. Theo Kinh A Di Đà, Đức Phật đã bảo Xá Lợi Phất, "Tại sao gọi là Cực Lạc? Gọi là Cực Lạc vì chúng sanh trong cõi nước ấy không có những khổ, mà chỉ hưởng những vui, bởi thế mới gọi là Cực Lạc. Lại nữa, cõi Cực Lạc được bao bọc bởi bảy vòng lưới báu, bảy hàng cây báu, toàn bằng tứ bảo, có ao thất bảo, chứa đầy nước tám công đức. Dưới đáy ao toàn là cát vàng. Trên bốn bờ ao là những bậc thềm làm bằng vàng, bạc, mã não, lưu ly. Bên trên ao là lầu các cũng toàn bằng vàng, bạc, lưu ly, xa cừ, xích châu, mã não. Trong ao có hoa sen lớn bằng bánh xe, màu xanh thì ánh sáng xanh, màu vàng thì ánh sáng vàng, màu đỏ thì ánh sáng đỏ, màu trắng thì ánh sáng trắng, vi diệu, nhiệm mầu, thơm sạch. Cõi nước Cực Lạc chỉ lấy công đức mà tạo thành trang nghiêm như thế. Trên cõi Phật độ ấy thường nghe nhạc trời, mặt đất làm bằng vàng ròng. Ngày đêm sáu thời đều có mưa "mạn đà la" hoa. Chúng sanh nước ấy, vào mỗi sáng sớm, thường lấy vạt áo đựng đầy các thứ hoa thơm đẹp lạ cúng dường mười muôn ức Phật ở phương xa, chỉ đến giờ ăn mới quay trở lại, ăn xong là đi dạo—See Amitabha Sutra.

(II) Some special characteristics of the Pure Land—Những đặc điểm của Tịnh Độ:

1) A unique aspect of the Pure Land is that while other schools of Mahayana insist on self-enlightenment, Pure Land sects teach sole reliance on the Buddha's power: Một sắc thái độc đáo của Tịnh Độ là trong khi các tông phái khác của Phật giáo Đại Thừa chuyên chú về tự giác, thì các tông phái Tịnh Độ lại y chỉ theo Phật lực.
2) The Buddha of all other exoteric schools is Sakyamuni, while the Buddha of Pure Land sects is Amita or Infinite Light (Amitabha), or Infinite Life (Amitayus): Đức Phật của các tông phái Phật giáo khác là Đức Thích Ca Mâu Ni trong khi Đức Phật của các tông phái Tịnh Độ là A Di Đà, hay Vô Lượng Quang, hay Vô Lượng Thọ.
3) Followers of other Mahayana Buddhist schools cultivate to seek to become Buddha and abide in Nirvana, while followers of Sukhavati sects cultivate to seek rebirth in the Pure Land, Amitabha's Bliss Land which is laid in the Western Quarter: Tín đồ của các tông phái Phật giáo khác tu tập để đạt được giác ngộ tối thượng là thành Phật, trụ nơi Niết Bàn, trong khi tín đồ Tịnh Độ cầu vãng sanh Tịnh Độ, tức là quốc độ của Đức Phật A Di Đà nơi cõi Tây Phương.
4) The Buddha's Pureland is the world where the sentient beings are born through the transformation of lotus flowers. These flowers grow in a lake formed from combinations of seven jewels (gold, silver, lapis, lazuli, crystal, mother-of-pearl, red pearl, and carnelian) or lake of seven jewels: Tịnh Độ là thế giới mà chúng sanh được sanh bằng hóa thân trong hoa sen. Những hoa sen nầy mọc trong ao thất bảo.

(III) Every Buddha has His own Pure Land. In Buddhism, there are many other pure lands, i.e. the Eastern Pure Land of Aksobhya Buddha—Mỗi vị Phật đều có Tịnh Độ riêng

của Ngài. Trong Phật giáo có nhiều tịnh độ khác, như cõi Đông Độ của Đức A Súc Bệ Phật.

(A) Western Pure Land of Amitabha Buddha—Cõi Tây Phương Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà:

1) Pure Land, Paradise of the West, presided over by Amitabha: Cõi Tây Phương Tịnh Độ chủ trì bởi Đức Phật A Di Đà—The environment and conditions of the Western Pure Land are most exalted. That realm provides sentient beings with many more advantageous circumstances than other Pure Lands, which ordinary beings in the Triple World cannot fully understand—Cảnh duyên ở Tây Phương Cực Lạc rất thù thắng, có nhiều sự kiện thuận lợi cho chúng sanh nơi cõi nầy hơn các Tịnh Độ khác, mà tâm lượng của phàm phu trong tam giới không thể thấu hiểu được.

a) The environment of the Western Pure Land is exalted, and can awaken the yearning and serve as a focus for sentient beings: Cảnh nơi Tây Phương Cực Lạc rất ư thù thắng nên có thể khích phát lòng mong mến và quy hướng của loài hữu tình.

b) The conditions of the Western Pure Land are unfathomable and wonderful and can help those who are reborn to progress easily and swiftly along the path of enlightenment. For these reasons, although there are many common residence Pure Lands in the ten directions, only the Western Pure Land possesses all auspicious conditions in full. This is why sutras and commentaries point toward rebirth in the Western Pure Land: Duyên nơi Tây Phương Cực Lạc thật mầu nhiệm, nên có thể giúp người vãng sanh dễ tiến mau trên đường tu chứng. Vì thế cõi đồng cư Tịnh Độ mười phương tuy nhiều, song riêng cõi Cực Lạc có đầy đủ thắng duyên, nên các kinh luận để chỉ quy về đó.

2) In Buddhism, the Pure Land is a paradise where beings can be reborn into through single-minded vow, diligent practice and strong faith. The Pure Lan is free of sufferings and hindrances. Therefore, beings born in the Pure Land can cultivate without obstructions towards attaining Buddhahood. The most well-known Pure Land is Amitabha's Western Paradise of Bliss where Amitabha Buddha is the guide and welcomer—Trong Phật giáo, Tịnh Độ là một thiên đường nơi mà chúng sanh có thể được sanh về qua nhứt tâm nguyện, với tín hành song tu. Tịnh Độ là nơi không có khổ đau chướng ngại. Vì thế chúng sanh sanh về Tịnh Độ có thể tu tập đến quả vị Phật mà không bị một chướng ngại nào. Tịnh độ mà chúng ta thường nghe tới là Tây Phương Cực Lạc, nơi có Tiếp Dẫn Đạo Sư A Di Đà Phật.

3) One of the schools of Buddhism in China, Japan and Vietnam, which emphasizes devotion to Amitabha Buddha and which believes that through the chanting of his name and by purifying and finally ridding oneself of desire, one can be reborn in the Pure Land. The central doctrine of the Pure Land sects is that all who evoke the name of Amitabha with sincerity and faith in the saving grace of his vow will be reborn in his Pure Land of peace and bliss. The most important meditational practice in the Pure Land sects, therefore, is the constant voicing of the words "Namo Amitabha Buddha." Or "I surrender myself to Amitabha Buddha."—Một trong những trường phái Phật giáo lớn của Tàu, Nhật, Việt Nam, nhấn mạnh đến việc tu trì thanh tịnh nhờ trì niệm hồng danh Phật A Di Đà, và cuối cùng có thể vãng sanh về Tịnh Độ. Giáo thuyết trung tâm của các trường phái Tịnh Độ là niệm hồng danh Phật A Di Đà với tất cả lòng tín thành sẽ được vãng sanh về Tịnh Độ Cực Lạc. Sự thực tập thiền trong Tịnh Độ quan trọng nhất vẫn là niệm "Nam Mô A Di Đà Phật" có nghĩa là "Con xin quy mạng Đức Phật A Di Đà".

4) The Pure Land tradition is rooted in the "Sukhavati-vyuha-Sutra," as well as several other sutras describing how to be reborn in Amitabha's Pure Land, Sukhavati, or Blissful Pure Land or Western Paradise. The Amitabha practice existed in India, although it wasn't as prominent there as in East Asia. In the second century A.D., the Sukhavati-vyuha-Sutra was translated into Chinese, and

in the early sixth century it became very popular. This practice fit in very well with cultures of some of East Asian countries, i.e. China, Korea, Japan, Viet Nam, especially in China and Vietnam, where Taoist practice revolved around attaining longevity, and since Amitabha Buddha is the same as Amitayus, Buddha of Infinite Life, people became interested in the Pure Land practice. Similarly, the Taoist concern with longevity was transferred to seeking rebirth in Amitabha's Pure Land. The practice of reciting "dharani" (efficacious syllables) was already popular in northern China, making it easy for people to switch to chanting Amitabha's name. The conditions enabled people to easily adopt the Pure Land practice. In addition, time were hard in China, and people welcomed a technique which is simple and direct. Pure Land wasn't presented as an elitist practice, but one that everyone, the illiterate as well as the scholarly, could participate in. The long-term goal of this practice is to attain enlightenment for the benefit of all beings. The immediate goal is to be reborn in Sukhavati, the Blissful Pure Land, in the next life. This Pure Land is not included in the six realms of cyclic existence because once beings are born there, they'll definitely attain enlightenment and will never be reborn in cyclic existence again. Of course, once people become Buddhas in Sukhavati, they will manifest in our world to lead others to enlightenment. Why is rebirth in Pure Land desirable? In the human world, sincere practitioners often face many obstacles; they have to work long hours and thus have less time for concentrated practice; there is crime and ceaseless anger in society; people have to worry about money to support their families; distractions from the media lure their attention away from practice. In the Pure Land such as Sukhavati, these above mentioned hindrances don't exist. Everyone practices Dharma, and all the conditions, physical, social, economic, etc, are conducive to realizing the path. Because attaining enlightenment is easy there, rebirth in Sukhavati desirable. In addition, Sukhavati is unusual among the many pure lands because it's easier to go there: ordinary beings who have neither perception of emptiness nor full-fledged altruistic intention(bodhicitta) can be reborn there. Sukhavati Pure Land came into existence as a result of the practice of a Bodhisattva monk, Dharmakara, who many eons ago had the wish to create a place where other beings could easily practice Dharma. He made a series of vows in which he promised to establish this pure land when he became a Buddha and described the means by which others could be reborn there. Dharmakara then learned the Dharma from a previous Buddha, generated the altruistic intention, and completed the practices of calm abiding and special insight. In this way, he became the Buddha Amitabha, and by the power of his positive potential and wisdom, Sukhavati came into being. How can people be reborn in Sukhavati? Some people believe that having strong faith in Amitabha and reciting his name are sufficient. Then, by Amitabha's power, they'll be led to the pure land when they die. This is a rather simplistic view and raises the question, "Buddha said no one can save us but ourselves. We must practice Dharma and transform our own minds. Isn't it contradictory to say one needs only to have faith and Amitabha will do the rest?" Yes, this is contradictory. While Amitabha can inspire and guide people, they must practice. The Sukhavati Sutras set out this practice: ethical conduct, purification of destructive actions, generation of the altruistic intention, concentration on meditation on the qualities of the Buddha and the Pure Land. Then, with a heart-felt aspiration, one dedicates the positive potential from one's practice to be reborn in Sukhavati in order to attain enlightenment for the benefit of all others. Thus, here faith is an adjunct to meditation. It arises not through blind belief or desperation, but through knowing the qualities of the Buddhas, Dharma and Sangha. The practice of reciting Amitabha's name can be used to develop the above mentioned qualities. For

example, by reciting "Namo Amitabha Buddha" while thinking of Amitabha's altruistic intention, one admires the bodhicitta and will develop it in one's life. By focusing on the sound of Amitabha's name, one eliminates distractions and develops concentration. One can gain calm abiding by using a visualized image of Amitabha and the Pure Land as one's meditation object. Special insight on selflessness is developed by meditating on the emptiness of inherent existence of Amitabha and oneself. Thus we see the Pure Land practice is very profound and very rich and goes beyond merely reciting Amitabha's name. During daily life activities one continues the recitation to remind oneself of the qualities of the Three Jewels. While walking or driving, one can develop mindfulness on the sound of Amitabha's name. Remembering that ethical conduct is a principal cause for rebirth in a pure land, one becomes mindful of what one thinks, says and does. Some of the confusion about whether recitation of Amitabha's name is sufficient practice arose because the Chinese term "nien Fo" has several meanings. "Nien" can mean: i) concentration or meditation, ii) a moment of time, iii) vocal recitation. In India, Amitabha practice centered upon meditation. In China and Vietnam, it emphasized recitation of his name. The same Chinese term could be applied to both of the above mentioned emphases—Tịnh Độ tông có nguồn gốc từ kinh "Quán Vô Lượng Thọ" và các kinh khác diễn tả làm cách nào để được tái sanh vào Cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà. Pháp môn niệm Phật A Di Đà đã xuất hiện ở Ấn Độ, nhưng lại thực hành rất tốt đẹp trong truyền thống văn hóa của các xứ vùng Đông Á. Kinh Vô Lượng Thọ được dịch sang Hoa ngữ vào thế kỷ thứ 2, và đến đầu thế kỷ thứ 6 thì nó được phổ biến rất rộng rãi. Pháp môn Tịnh Độ rất khế hợp với văn hóa các xứ vùng Đông Á như Trung Hoa, Đại Hàn, Nhật Bản và Việt Nam, nơi đã có khái niệm về việc tu tập trường thọ của Lão giáo, và vì Đức Phật A Di Đà cũng là Đức Vô Lượng Thọ, nên mối quan tâm về trường thọ của Lão giáo đã được chuyển hóa thành ý muốn tái sanh về cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà. Pháp môn đọc thần chú (đà la ni) đã rất phổ biến ở miền Bắc Trung Hoa, khiến cho dân chúng cảm thấy dễ dàng chuyển qua việc niệm hồng danh Đức Phật A Di Đà. Hơn nữa, thời gian rảnh rỗi không nhiều nên người ta hoan nghênh pháp môn Tịnh Độ vì nó đơn giản và trực tiếp. Tịnh Độ không phải là một tông phái mang tính thượng lưu mà là pháp môn của mọi người, từ người mù chữ đến một học giả uyên bác đều có thể tham gia tu tập. Mục đích lâu dài của pháp môn Tịnh Độ là đạt đến giác ngộ hoàn toàn để làm lợi lạc chúng sanh, nhưng mục tiêu trước mắt là kiếp sau được vãng sanh vào cõi Cực Lạc. Thế giới Cực Lạc là thế giới thanh tịnh không nằm trong sáu cõi luân hồi bởi vì một khi đã sanh vào cõi nước này, chắc chắn sẽ đạt thành chánh quả chứ không còn bị tái sanh vào cõi Ta Bà lần nào nữa. Dĩ nhiên, một khi đã thành Phật nơi cõi trang nghiêm Tịnh Độ, vị ấy sẽ vì lòng từ bi mẫn chúng mà thị hiện vào cảnh giới Ta Bà để dẫn dắt những chúng sanh khác đi đến giác ngộ. Tại sao người ta lại mong muốn tái sanh vào cảnh giới Tịnh Độ? Trong thế giới của loài người, hành giả thật tâm tu hành thường phải chịu nhiều chướng ngại; họ thường phải làm việc nhiều giờ và vì vậy có rất ít thời giờ tập trung tu tập; trong xã hội ấy lại có nhiều tội phạm và thái độ hờn giận không ngớt; con người luôn lo lắng kiếm tiền để nuôi nấng gia đình, và còn nhiều những hình thức lôi kéo khác khiến cho hành giả không tập trung được vào tu tập. Trong cảnh giới Tịnh Độ lại không có những chướng ngại vừa kể trên. Mọi người đều tu tập theo chánh pháp, và tất cả những điều kiện từ vật chất, xã hội, đến kinh tế, vân vân đều hướng thượng và giúp người ta dễ dàng tiến tu trên đường đạo. Vì việc chứng đạo dễ dàng nên người ta ước nguyện vãng sanh về cõi Cực Lạc. Hơn nữa, cõi Cực Lạc thù thắng hơn nhiều cõi Tịnh Độ khác vì con đường đến đó dễ dàng: phàm phu dù không có nhận thức về 'không tánh' hay không có 'ý nguyện' vị tha (Bồ Đề Tâm) vẫn có thể vãng sanh về cõi

này được.Cõi Tịnh Độ được thiết lập do công phu tu tập của một vị Tỳ Kheo tên là Pháp Tạng, cách nay nhiều kiếp có lời nguyện kiến tạo một cảnh giới trong đó mọi chúng sanh đều có thể dễ dàng tu tập chánh pháp. Khi chưa thành Phật, Pháp Tạng đã phát nhiều lời thệ nguyện hứa thiết lập một cảnh giới mà trong Kinh Vô Lượng Thọ Đức Phật đã diễn tả những phương cách để những người khác có thể sinh vào cảnh giới ấy. Khi ngài Pháp Tạng thọ pháp với nhiều vị Phật trong đời quá khứ, đã phát lời nguyện thí xả và tu tập viên mãn những pháp môn thiền định tịnh trụ và minh sát. Nhờ vậy mà Bồ Tát Pháp Tạng thành Phật hiệu là A Di Đà, rồi nhờ vào oai lực của thiện nghiệp và trí tuệ mà Ngài tạo nên được cảnh giới Cực Lạc. Làm sao để được sanh vào cảnh giới Cực Lạc? Chỉ cần có niềm tin mãnh liệt nơi Đức Phật A Di Đà và trì niệm hồng danh của Ngài là đủ.Khi lâm mạng chung thời (chết) nhờ oai đức của Đức Phật A Di Đà, hành giả sẽ được tiếp dẫn vãng sanh vào cảnh giới thanh tịnh đó. Đây là một quan niệm khá đơn giản và làm cho nhiều người phải đặt câu hỏi: "Đức Phật đã từng nói rằng không ai có thể cứu độ chúng ta ngoài bản thân chúng ta. Chúng ta phải tu tập theo Chánh pháp và chuyển hóa tâm thức của bản thân. Như vậy có mâu thuẫn hay không khi nói rằng chỉ cần có niềm tin là đủ, những việc còn lại Đức Phật A Di Đà sẽ lo liệu tất cả?" Vâng, đây là một mâu thuẫn. Trong khi Đức Phật A Di Đà có thể khuyến tấn và hướng dẫn chúng ta, bản thân chúng ta phải tu tập. Kinh Vô Lượng Thọ lập nên pháp tu gồm: giới hạnh, thanh tịnh ác hạnh, phát tâm thí xả, và cuối cùng là thiền chỉ và thiền quán về những phẩm tính của Đức Phật và cảnh giới Tịnh Độ. Như vậy, với tâm phấn chấn, hành giả hồi hướng những công đức tu hành mong được vãng sanh về cõi Cực Lạc, và mục đích cuối cùng là đạt thành Phật quả vì lợi ích của chúng sanh. Như vậy ở đây niềm tin là sức mạnh hỗ trợ cho việc thiền định. Niềm tin này không phát sinh từ trạng thái mù quáng hay tâm trạng tuyệt vọng, mà do nhận thức được những phẩm chất thù thắng của chư Phật, của giáo pháp và của Tăng già. Tu tập pháp môn niệm hồng danh Đức Phật A Di Đà để phát triển những phẩm chất thù thắng trên. Thí dụ như nhờ vào câu niệm "Nam Mô A Di Đà Phật" song song với việc tưởng nhớ đến tâm nguyện thí xả của Đức Phật A Di Đà khiến cho chúng ta càng tán thán và càng nỗ lực phát triển Bồ Đề Tâm trong đời sống của chúng ta hơn. Nhờ vào việc tập trung vào tiếng niệm hồng danh Đức Phật A Di Đà, hành giả có thể đoạn trừ những tạp niệm và phát triển khả năng tập trung. Hành giả có thể đạt được tịnh trú bằng cách quán tưởng hình tượng của Đức Phật A Di Đà và cõi nước Cực Lạc của Ngài. Biệt quán về vô ngã được phát triển qua thiền định về tánh không tự hiện hữu của cõi nước Cực Lạc và ngay của bản thân mình. Như vậy chúng ta thấy được rằng việc tu tập pháp môn Tịnh Độ rất thâm sâu phong phú chứ không đơn thuần chỉ là việc niệm danh hiệu của Đức Phật A Di Đà. Trong những sinh hoạt hằng ngày chúng ta luôn niệm Phật để tự nhắc nhở mình về các phẩm hạnh thù thắng của ngôi Tam Bảo. Trong khi đi bộ hay lái xe, chúng ta vẫn có thể tu tập chánh niệm với âm thanh của tiếng niệm Phật. Nên nhớ rằng giới hạnh là nguyên do chính yếu để được vãng sanh về cảnh giới thanh tịnh, chúng ta trở nên tỉnh giác hơn với những việc mà chúng ta đang làm, những lời mà chúng ta đang nói, và những điều mà chúng ta đang nghĩ. Có vài thắc mắc về việc niệm hồng danh Đức Phật A Di Đà, có phải chỉ cần niệm như vậy đã là đầy đủ. Trong Từ ngữ Hán văn, chữ "niệm Phật" có một số nghĩa khác nhau. Niệm có 3 nghĩa chánh: i)niệm là tập trung tâm thức hay thiền định, ii)niệm là một thời điểm, iii) niệm là tụng thành tiếng. Vì vậy tại Ấn Độ, tu tập niệm hồng danh Đức Phật A Di Đà chủ yếu trong việc thiền tập. Tại Trung Hoa và Việt Nam lại nhấn mạnh vào việc niệm danh hiệu của Ngài. Một từ "niệm" có cả hai sự nhấn mạnh vừa kể trên.

5) When masters stress the importance of relying on Amitabha, one shouldn't think Amitabha is an all-powerful god who can do everything (understood under a point of view of an externalist). According to Buddhism, a

Buddha is omniscient, but not omnipotent. It is impossible for anyone to omnipotent. The power of a Buddha and the power of sentient beings' karma are equal. If one hasn't created the cause to be reborn in Sukhavati by doing positive actions, Amitabha can't magically make one go there. There are various ways to regard Amitabha, according to the level of one's understanding and practice. The external adorned Buddha Amitabha resides in the Pure Land. However, the internal Buddha Amitabha is the enlightened mind that our present mind can transform into by practicing the Dharma. Neither the external nor the internal Amitabha is a concrete, findable personality. In fact, the more one understands selflessness, the more one has a proper understanding of who Amitabha is. As with all Buddhist practices, the pure land practice can be done on several levels, depending upon the understanding of the practitioner. Recitation and generating devotion to Amitabha is beneficial for people who lack education or who don't have the time or interest to learn Buddhist philosophy. For them, it provides direction in their lives and refuge during stressful times. By reciting Amitabha's name and thinking of him, they create positive potential. People with a more comprehensive understanding of the Buddhist path to enlightenment, apply this to the Pure Land practice, and thus attain profound realizations. The Pure Land tradition is well-suited for people who find devotion inspires them to abandon disturbing attitudes and develop their good qualities. Invigorated by their confidence in Amitabha, they'll practice the Dharma and gain the realizations of Amitabha in their own mindstreams—Khi vị thầy nhấn mạnh đến tầm quan trọng của việc kính tin nơi Đức Phật A Di Đà, hành giả không nên nghĩ rằng Đức Phật A Di Đà là một thượng đế toàn năng (hiểu theo nghĩa của ngoại đạo) có thể làm được tất cả mọi thứ. Theo Phật giáo, Đức Phật là một bậc toàn tri, nhưng không phải toàn năng. Và trên đời này cũng không ai có thể là một bậc toàn năng cả. Năng lực của một vị Phật và sức mạnh của nghiệp lực mà chúng sanh đã làm là bằng nhau. Nếu hành giả không tạo ra những phước nghiệp làm nhân để vãng sanh về cảnh giới Cực Lạc thì Đức Phật A Di Đà không thể dùng thần lực đưa chúng ta đến đó được. Có nhiều cách thức kính ngưỡng Đức Phật A Di Đà tùy theo trình độ nhận thức và hành trì. Đức Phật A Di Đà bên ngoài với thân tướng trang nghiêm đang ngự ở cõi nước Tịnh Độ. Tuy nhiên, Đức Phật A Di Đà bên trong chúng ta chính là tâm giác ngộ của mỗi người chúng ta, tâm hiện tại của chúng ta có thể được chuyển hóa thành tâm giác ngộ bằng cách tu tập Phật pháp. Cả hai vị Phật A Di Đà hiện thân và tự nội đều không có định tính cố hữu và mỗi người đều có thể tìm thấy theo mức độ riêng của từng người. Kỳ thật, hành giả nào càng hiểu rõ về tánh vô ngã thì hành giả ấy càng nhận thức chính xác hơn về Đức Phật A Di Đà. Cũng như tất cả những pháp môn khác của Phật giáo, pháp môn Tịnh Độ cũng có thể tu tập theo nhiều phương cách khác nhau tùy theo trình độ hiểu biết của hành giả. Niệm Phật và tu tập tâm kính ngưỡng đối với Đức Phật A Di Đà là phương cách rất lợi lạc cho những ai khiếm khuyết về giáo dục hay những người không có thời giờ hoặc không thích học triết lý Phật giáo. Đối với những vị này thì niệm Phật là điểm tựa cho họ về trú ẩn trong những lúc căng thẳng. Nhờ vào việc niệm hồng danh Đức Phật A Di Đà và tưởng nhớ Ngài, người ta tạo ra nhiều thiện nghiệp. Những người có hiểu biết toàn diện hơn về con đường đưa đến giác ngộ của Phật giáo thì sử dụng tầm hiểu biết này trong pháp môn Tịnh Độ và do đó có thể đạt được những chứng đắc thâm sâu. Tịnh Độ tông rất phù hợp với những người thấy rằng sự hết lòng kính ngưỡng đã giúp mình đoạn trừ được những tâm thái nhiễu loạn và phát triển những phẩm chất tốt đẹp. Tăng thêm nội lực do quá trình kính ngưỡng và tu niệm hồng danh Đức Phật A Di Đà, hành giả sẽ dễ dàng tu tập Chánh Pháp và đạt được chứng ngộ về Đức Phật A Di Đà trong chính dòng chảy tâm thức của mình.

(B) Other Buddhas have their Pure Lands: Những Đức Phật khác đều có tịnh độ của các ngài—

There are several other pure lands such as the pure land of patience, zeal, wisdom, etc.—Các loại tịnh độ khác như Nhẫn Tịnh Độ, Tinh Tấn Tịnh Độ, Trí Huệ Tịnh Độ, vân vân.

(C) Four kinds of Pure Land: Bốn Cõi Tịnh Độ—See Four realms in the Pure Land.

(IV) Pure Land and Zen—Tịnh Độ và Thiền: During the time of Den Suu, many Buddhists were skeptical and unclear about the differences between Zen and Pureland, not knowing which tradition to practice to obtain guaranteed results; therefore, Den-Suu wrote a poem entitled "Four Clarifications" to make comparisons—Trong thời Đại Sư Diên Thọ, người đời còn đang bị phân vân, ngờ vực giữa Thiền tông và Tịnh Độ, chưa biết phải tu môn nào để được kết quả chắc chắn, nên ngài Diên Thọ đã làm bài kệ TỨ LIỆU GIẢN để so sánh với Thiền Tông.

1) Having Zen but not having Pureland, nine out of ten cultivators will be lost. When life images flash before death, in a split second, must follow that karma: Hữu Thiền Vô Tịnh Độ, thập nhân cửu thác lộ. Ấm cảnh nhược hiện tiền, miết nhĩ tùy tha khứ (Có Thiền không Tịnh Độ, mười người chín lạc đường. Ấm cảnh khi hiện ra, chớp mắt đi theo nó).
2) Without Zen but having Pureland, thousand cultivators, thousand find liberation. Gain rebirth, witness Amitabha Buddha, what worry is there for not becoming awakened!: Vô Thiền Hữu Tịnh Độ, vạn tu vạn nhơn khứ. Đản đắc kiến Di Đà, hà sầu bất khai ngộ (Không Thiền có Tịnh Độ, muôn tu muôn thoát khổ. Vãng sanh thấy Di Đà, lo gì không khai ngộ).
3) Having Zen and having Pureland, is similar to giving horns to a tiger. Present life one will be the master of men; in the future one will become Buddha and Patriarch: Hữu Thiền Hữu Tịnh Độ, do như đái giác hổ. Hiện thế vi nhân sư, lai sanh tác Phật Tổ (Có Thiền có Tịnh Độ, như thêm sừng mãnh hổ. Hiện đời làm thầy người, về sau thành Phật Tổ).
4) Without Zen and without Pureland, iron beds and copper poles await. In tens and thousands of lifetimes, having nothing to lean on: Vô Thiền Vô Tịnh Độ, thiết sàng tinh đồng trụ. Vạn kiếp dữ Thiên sanh, một cá nhơn y hổ (Không Thiền không Tịnh Độ, giường sắt cột đồng lửa. Muôn kiếp lại ngàn đời, chẳng có nơi nương tựa).

(V) Pure Land for Bodhisattvas in the Vimalakirti Sutra: Tịnh Độ cho chư Bồ Tát trong Kinh Duy Ma Cật—According to the Vimalakirti Sutra, the Buddha reminded Ratna-rasi Bodhisattva about Bodhisattvas' Pure Lands as follows—Theo Kinh Duy Ma Cật, Đức Phật nhắc Bồ Tát Bảo Tích về các Tịnh Độ của chư Bồ Tát như sau:

1) The straightforward mind is the Bodhisattva's pure land, for when he realizes Buddhahood, beings who do not flatter will be reborn in his land: Trực tâm là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh không dua vạy sẽ được sanh sang nước đó.
2) The profound mind is the Bodhisattva's pure land, for when he realizes Buddhahood living beings who have accumulated all merits will be reborn there: Thâm tâm là Tịnh Độ của Bồ Tát khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh đầy đủ công đức sanh sang nước đó.
3) The Mahayana (Bodhi) mind is the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood all living beings seeking Mahayana will be reborn there: Bồ Đề tâm là Tịnh Độ của Bồ Tát khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh có tâm Đại Thừa sanh sang nước đó.
4) Charity (dana) is the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood living beings who can give away (to charity) will be reborn there: Bố Thí là Tịnh Độ của Bồ Tát khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh hay thí xả tất cả mọi vật sanh sang nước đó.
5) Discipline (sila) is the Bodhisattva's pure land, for when he realizes Buddhahood living beings who have kept the ten prohibitions will be reborn there: Trì Giới là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh tu mười điều lành, hạnh nguyện đầy đủ sanh sang nước đó.
6) Patience (ksanti) is the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood living beings endowed with the thirty-two excellent physical marks will be reborn there: Nhẫn

Nhục là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh đủ 32 tướng tốt trang nghiêm sanh sang nước đó.

7) Devotion (virya) is the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood living beings who are diligent in their performance of meritorious deeds will be reborn there: Tinh Tấn là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh siêng năng tu mọi công đức sanh sang nước đó.
8) Serenity (dhyana) is the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood living beings whose minds are disciplined and unstirred will be reborn there: Thiền Định là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh biết thu nhiếp tâm chẳng loạn sanh sang nước đó.
9) Wisdom (prajna) is the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood living beings who have realized samadhi will be reborn there: Trí Tuệ là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh được chánh định sanh sang nước đó.
10) The four boundless minds (catvari apramanani) are the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood living beings who have practiced and perfected the four infinites: kindness, compassion, joy and indifference, will be reborn there: Tứ Vô Lượng Tâm là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh thành tựu từ bi hỷ xả sanh sang nước đó.
11) The four persuasive actions (catuh-samgraha-vastu) are the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood living beings who have benefited from his helpful persuasion will be reborn there: Tứ Nhiếp Pháp là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh được giải thoát sanh sang nước đó.
12) The expedient methods (upaya) of teaching the absolute truth are the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood living beings conversant with upaya will be reborn there: Phương Tiện là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh khéo dùng được phương tiện không bị ngăn ngại ở các pháp, sanh sang nước đó.
13) The thirty-seven contributory states to enlightenment (bodhipaksika-dharma) are the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood living beings who have successfully practiced the four states of mindfulness (smrtyu-pasthana), the four proper lines of exertion (samyakpra-hana), the four steps towards supramundane powers (rddhipada), the five spiritual faculties (panca indriyani), the five transcendental powers (panca balani), the seven degrees of enlightenment (sapta bodhyanga) and the eightfold noble path (asta-marga) will be reborn in his land: Ba Mươi Bảy Phẩm Trợ Đạo là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh đầy đủ niệm xứ, chánh cần, thần túc, ngũ căn, ngũ lực, thất giác chi, bát chánh đạo, sanh sang nước đó.
14) Dedication (of one's merits to the salvation of others) is the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood his land will be adorned with all kinds of meritorious virtues: Hồi Hướng Tâm là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, được cõi nước đầy đủ tất cả công đức.
15) Preaching the ending of the eight sad conditions is the Buddhahood his land will be free from these evil states: Nói Pháp Trừ Bát Nạn là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, cõi nước không có ba đường ác và bát nạn.
16) To keep the precepts while refraining from criticizing those who do not in the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood his country will be free from people who break the commandments: Tự Mình Giữ Giới Hạnh-Không Chê Chỗ Kém Khuyết Của Người Khác là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, cõi nước không có tên phạm giới cấm.
17) The ten good deeds are the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood he will not die young, he will be wealthy, he will live purely, his words are true, his speech is gentle, his encourage will not desert him because of his conciliatoriness, his talk is profitable to others, and living beings free from envy and anger and holding right views

will be reborn in his land: Thập Thiện là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh sống lâu, giàu to, phạm hạnh, nói lời chắc thật, thường dùng lời dịu dàng, quyến thuộc không chia rẽ, khéo hòa giải việc đua tranh kiện cáo, lời nói có lợi ích, không ghét không giận, thấy biết chân chánh sanh sang nước đó.

Pure Land of abandonment of thought: Recollection of past delights—Xả Niệm Thanh Tịnh Địa (Tứ thiền—Fourth dhyana)—See Nine lands (B).

Pure Land of Amitabha: Tịnh phương.

Pure Lands of all Buddhas: Tịnh vực.

Pure Land of all Buddhas in their enjoyment bodies: Lotus-store world—Lotus-world—Pure Land of Vairocana—Hoa tạng thế giới.

Pure Land of calm light: Tịch Quang Tịnh Độ.

Pureland in China: Tịnh Độ Tông Trung Quốc.

(I) An overview of the Pureland: Tổng quan về Tịnh Độ Tông—Pure Land is a paradise without any defilements. For the sake of saving sentients beings, through innumerable asankhya, all Buddhas cultivated immeasurable good deeds, and established a Pure Land to welcome all beings. Beings in this paradise strive to cultivate to attain Buddhahood—Tịnh nghĩa là thanh tịnh, tịnh độ là cõi nước không có ô nhiễm, triền phược. Các Đức Phật vì chúng sanh đã phát tâm tu hành, trồng nhiều căn lành, kiến lập một chỗ nơi, tiếp độ chúng sanh mọi loài lìa khỏi thế giới ô trược sanh đến cõi ấy. Cảnh trí rất là trang nghiêm thanh tịnh, chúng sanh đến cõi nầy chuyên tâm nghe pháp tu tập, chóng thành đạo quả Bồ Đề/Bodhiphala. Chư Phật vô lượng, cõi tịnh cũng vô lượng.

(II) The history of the Pure Land School: Lịch sử Tịnh Độ tông—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy—Theo Giáo sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo:

(A) Nagarjuna's Dasabhumi Sutra and Vasubandhu's commentary on it are Indian authorities recognized by the Pure Land School. The easy way and the 'power of another' are already indicated and elucidated by them: Các bản thích luận về Thập Địa Kinh (Dasabhumi sutra) của các ngài Long Thọ và Thế Thân là những tác phẩm Ấn Độ được Tịnh Độ tông nhìn nhận có thẩm quyền. Con đường dễ dàng và "tha lực" đã được chỉ định và minh giải trong các bộ nầy.

(B) In China the authorities of the faith are many, but only four lines of transmission are generally recognized—Tại Trung Quốc, những thẩm quyền về tín ngưỡng nầy rất nhiều, nhưng chỉ có bốn dòng truyền thừa sau đây được nhìn nhận:

1) The first line of transmission of Fu-T'u-Chêng: Dòng truyền thừa thứ nhất của Phật Đồ Trừng—Fu-T'u-Chêng, an Indian in China between 310 and 348 A.D.—Phật Đồ Trừng là người Ấn ở Trung Hoa vào khoảng từ 310 đến 348.

i) T'ao-An (584-708): Đạo An (584-708)—See T'ao-An.

ii) Hui-Yuan: Huệ Viễn—See Hui-Yuan.

2) The second line of transmission of Bodhiruci: Dòng truyền thừa thứ hai của Bồ Đề Lưu Chi—Bodhiruci, an Indian in China between 503 and 535 A.D.—Bồ Đề Lưu Chi là người Ấn ở Trung Hoa khoảng 503-535:

i) Hui-Ch'ung: Huệ Sủng.

ii) T'ao-Ch'ang: Đạo Tràng.

iii) T'an-Luan (476-542): Đàm Loan (476-542).

iv) T'a-Hai: Đại Hải.

v) Fa-Shang (495-580): Pháp Thượng (495-580).

3) The third line of transmission of Bodhiruci—Dòng truyền thừa thứ ba của Bồ Đề Lưu Chi:

i) T'an-Luan: Đàm Loan.

ii) T'ao-Ch'o (?-645): Đạo Xước (?-645).

iii) Shan-T'ao (?-681): Thiện Đạo (?-681).

iv) Huai-Kan: Hoài Cảm.

v) Shao-K'ang: Thiếu Khang.

4) The fourth line of transmission of Tz'u-Min: Dòng truyền thừa thứ tư của Từ Mẫn—Tz'u-Min was a Chinese, who went to India during the T'ang Dynasty (618-709 A.D.) and received the Amita-pietism in Gandhara—Từ Mẫn là người Trung Hoa, sang Ấn trong đời nhà Đường (618-709) và tiếp nhận tín ngưỡng Di Đà tại Kiện Đà La.

Pure Land Door: Tịnh Độ môn—Practitioners achieve rebirth in the Pure Land by reciting the name of Amitabha Buddha—Hành giả vãng sanh bằng phương pháp niệm hồng danh Phật A Di Đà—See Two doors (A).

Pure Land Dragon Poetry: Long Thơ Tịnh Độ—Lung-Shu Jing-Tu—Pureland Dragon Poetry (written by Wang-Jih-Hsiu) which taught and advised others the cultivated pathof Buddha Recitation. This Buddhist text was one of the most important books in propagating Pureland Buddhism—Long Thơ Tịnh Độ (được viết bởi Vương Nhật Hưu) khuyên dạy về phép tu Niệm Phật. Đây là một trong những quyển sách quan trọng nhất về hoằng dương Tịnh Độ—See Wang-Jih-Hsiu.

Pure Land followers: Người tu theo Tịnh Độ tông—Pure Land followers often practice visualizing Amitabha Buddha. They also keep the monastic vows as do other Buddhist sects—Người tu theo Tịnh Độ tông thường thực tập quán tưởng Phật A Di Đà. Họ cũng giữ hạnh nguyện tu tập như các tông phái Phật giáo khác.

Pureland in Japan: Tịnh Độ Tông Nhật Bản.

(I) An overview of the "Pureland in Japan": Tổng quan về "Tịnh Độ Tông Nhật Bản"—The savage fighting during the Kamakura period (1185-1333) convinced many that the dire age of "mappo" (last days) had begun. As a result, indigenous forms of Japanese Buddhism evolved that appealed to all classes, including the common people, who had previously been ignored. Among these was the Buddhist sect Jodo Shin or the True Pure Land, a form of Mahayana that was established as a means for all to achieve salvation in mappo. Jodo Shin became a powerful feudal and military force in Japan around the 15th century, and to date it is still active in the country. Jodo Shin focuses primarily on Amida, the Buddha of Jodo, the Pure Land. This Pure Land is a place for heavenly rebirth and, according to Jodo-Shin, anyone can reach it merely by reciting the name of Amida. Everything else is considered redundant, including monastic practice. According to the Jodoshin in Japan, Jodo-Shin priests can marry and have children. So Jodo-Shin is fundamentally different from other forms of Buddhism, but it is still Buddhist by virtue of its spiritual and culture origins—Cuộc chiến tương tàn đã được mở ra dưới thời Kamakura làm cho nhiều người nghe theo rằng thời "Mạt Pháp" đã bắt đầu. Kết quả là những hình thức Phật giáo bản xứ tại Nhật đã liên quan và thu hút mọi tầng lớp, kể cả tầng lớp thường dân, những người mà trước đây thường bị lãng quên. Trong những tông phái này là tông phái Phật giáo "Tịnh Độ" (Jodoshin), một hình thức của Đại Thừa được thiết lập như một phương tiện cho tất cả mọi người đạt được sự cứu độ trong thời mạt pháp. Tịnh Độ tông Nhật Bản trở thành một thế lực phong kiến và quân sự ở Nhật Bản vào khoảng thế kỷ thứ 15 và cho đến hôm nay vẫn còn hoạt trong nước Nhật. Tông Tịnh Độ chủ yếu tập trung vào Đức Phật A Di Đà, vị Phật của tông phái này. Cõi Tịnh Độ này là nơi dành cho sự vãng sanh vào cõi trời mà theo Jodoshin, ai cũng có thể đạt đến, đơn thuần chỉ niệm hồng danh của Đức Phật A Di Đà. Mọi điều khác đều dư thừa, kể cả sự tu tập ở tự viện. Theo Tịnh Độ tông Nhật Bản, Tăng sĩ của trường phái này có thể lập gia đình và có con cái. Như vậy căn bản của Tịnh Độ Tông Nhật Bản khác với các hình thức khác của Phật giáo, nhưng nó vẫn là Phật giáo bởi những nguồn gốc tâm linh và văn hóa của nó.

(II) The development of the Pure Land in Japan: Sự phát triển về Tịnh Độ Tông tại Nhật Bản—In Japan there are many authorities and the history of the Pure Land School is very long, though Genshin (942-1017) and Honen (1133-1212) are the pre-eminent promoters of the doctrine. Prince Shotoku, in the reign of the Empress Suiko (593-628 A.D.), is said to have believed in Amita. At any rate, a reference to the Western Land of Bliss is found in one of his commentaries. Ein, a Korean monk, lectured in 640 A.D. on the Sutra of the Land of Bliss before the Throne. In the Nara period (710-794 A.D.) Giôgi is said to have traveled about and propagated the faith among the people. Kanjin, a

Chinese Vinaya master who came to Nara in 754 A.D., imparted the worship of Amita to his Japanese pupil, Eiei, on the eve of the latter's death near Kuang-Tung. But in the Nara period the Amita-pietism was not systematically taught, though there must have been some followers who privately adhered to it. In the T'ien-T'ai School the Amita worship was taken up and promoted as an all-inclusive faith. It was Jikaku (Ennin), the third patriarch, who instituted the two forms of repeating the Amita formula, standing and sitting and introduced music relating to the Land of Bliss. Even now adherents read the smaller Sukhavati text in the daily service—Ở Nhật có rất nhiều thẩm quyền và lịch sử về Tịnh Độ tông rất dài mặc dù Nguyên Tín (942-1017) và Pháp Nhiên (1133-1212) là những nhà tiền phong truyền xướng giáo thuyết nầy. Theo truyền thuyết thì Thánh Đức thái tử vào triều đại của Nữ hoàng Suy Cổ (539-628) cũng tin Phật Di Đà. Dầu sao người ta cũng tìm thấy một trong các bản Nghĩa Thích của Thái tử có nhắc đến Tây Phương Cực Lạc. Huệ An, mọt Tăng sĩ Đại Hàn, từng giảng thuyết Kinh Vô Lượng Thọ cho hoàng triều. Vào thời đại Nara (710-793), có người cho là Hành Cơ đã từng vân du để quảng bá tín ngưỡng nầy trong quần chúng. Giám Chân, một luật sư Trung Hoa, từng đến Nara năm 754, truyền thọ tín ngưỡng Di Đà cho đệ tử người Nhật là Vinh Duệ vào đêm trước ngày của vị đệ tử nầy tại Quảng Đông. Nhưng trong thời đại Nara, tín ngưỡng Di Đà không được giảng dạy có hệ thống, mặc dù chắc chắn có có vài người theo tín ngưỡng nầy một cách riêng rẻ. Thiên Thai tông bắt đầu sùng bái Phật Di Đà và đề xướng như là một tín ngưỡng bao quát tất cả. Chính Viên Nhân là Tam Tổ là người đã sáng lập nên hai cách thức tụng niệm danh hiệu A Di Đà, đứng và ngồi, và giới thiệu một nhạc điệu lấy Kinh A Di Đà Tiểu Bổn làm khóa tụng hằng ngày.

Pure Land Methods in the Cultivation: Tịnh Độ Môn—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism, the Dharma methods are not, in themselves, high or low. It is only because the different natures and capacities of individuals that they have been categorized as such. Sentient beings are at different levels of spiritual development, and therefore, various methods are required. There are numerous methods; however, we can summarize in the three basic ones—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, pháp môn không cao không thấp, cao thấp do căn tánh mà phân. Vì chúng sanh căn cơ sai biệt nhau, nên pháp tu cũng có nhiều cách. Tuy nhiên, căn bản có ba môn tu trong Tịnh Độ—See Three methods in the Pure Land cultivation.

Pure Land or Paradise: Tịnh độ—See Two lands (B).

Pure Land is really just an expedient teaching: Tịnh Độ chỉ là một quyền thuyết—See Three doubts of practitioners about the Pure Land.

Pure Land Shin Sect: Nhất Hướng Tông—Nhất Hướng Chân Tông—The Pure Land Shin Sect of which followers practice by repeating the name of Amitabha Buddha to obtain unwavering concentration—Tín đồ của tông phái nầy thực tập bằng cách niệm danh hiệu Phật A Di Đà để đạt được nhất tâm.

Pure Land Monk: Tăng sĩ Tịnh Đô Tông.

Pure Land Nun: Ni Tịnh Độ Tông.

Pure Land practitioners: Người tu theo pháp môn Tịnh Độ.

(A) Pure Land practitioners should always bitterly reproach themselves for three things—See Three things that practitioners would bitterly reproach themselves.

(B) Three causes which practitioners of Buddha Recitation cannot achieve "one-pointedness of mind."—See Three causes which practitioners of Buddha Recitation cannot achieve "one-pointedness of mind".

(C) Three reasons that practitioners do not vow to have rebirth in the Tushita Heaven—See Three reasons that practitioners do not vow to have rebirth in the Tushita Heaven.

(D) Three reasons for reciting Amitabha Buddha with a vow of rebirth in the Pure Land—See Three reasons for reciting Amitabha Buddha.

(E) Demonic obstructions: Ma chướng—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, practicing Buddha Recitation also has the element of demonic obstructions, for the three reasons—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, niệm Phật cũng có ma sự vì bởi ba nguyên nhân sau đây—See Three reasons for demonic obstructions.

(F) Three doubts of practitioners about the Pure Land—Ba mối nghi của người tu Tịnh Độ—See Three doubts of practitioners about the Pure Land.

(G) Three reasons for Buddhists to recite Amitabha Buddha's name to seek rebirth in the Land of Ultimate Bliss than in other pure lands of the ten directions—See Three reasons for Buddhists to seek rebirth in the Land of Ultimate Bliss.

(H) Three opportunities for retrogression—See Three analogies concerning retrogression of practitioners who have experienced awakening.

(I) Three conditions that evil beings may be reborn in the Pure Land—See Three reasons why rebirth in the Pure Land does not necessarily depend on the weight of bad karma.

(J) Four basic ways to subdue the karma of greed, anger and delusion—See Four basic ways to subdue greed, anger and delusion.

(K) There are five practical suggestions given by the Buddha will be beneficial to all—See Five practical suggestions given by the Buddha.

(L) There are five points any Pureland practitioner should know how to reflect on one's self—See Five points any Pureland practitioner should know how to reflect on one's self.

(M) There are five reasons why those who are reborn in the Pure Land achieve non-retrogression—See Five reasons of non-retrogression for those who are reborn in the Pure Land.

(N) According to Great Master Ch'i-Sun, the twelfth of the thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, there are eight crucial elements all Pureland cultivators must often reflect and remember—Theo Tế Tỉnh Đại Sư, Tổ thứ 12 của Liên Tông Thập Tam Tổ, có tám điều cốt yếu mà người Phật tử tu Tịnh Độ cần phải nên ghi nhớ nằm lòng—See Eight crucial elements for Pure Land cultivators.

Pure Land praise: Tán Tịnh Độ.

In the Lotus Pool Assembly as vast as the sea, may Amitabha, the Thus Come One, Avalokitesvara, Mahasthamaprapta, and the entire multitude of sages. Lead beings to ascend the Lotus diases, and based on great vows, expansively teach them.

So that all will vow to leave defilement.

We vow they will be born in the Western Pure Land,

With the nine grades of Lotus Flowers as parents.

When the Flowers open, they will see the Buddha and become enlightened to the unproduced,

And irreversible Bodhisattvas will be their companions.

Liên Trì Hải Hội, Di Đà Như Lai, Quán Âm Thế Chí Thánh chúng. Tiếp dẫn Liên Đài. Đại thệ hoằng khai. Phổ nguyện ly trần cấu.

Nguyện sanh Tây Phương Tịnh Độ trung.

Cửu phẩm Liên Hoa vi Phụ mẫu.

Hoa khai kiến Phật ngộ vô sanh.

Bất thối Bồ Tát vi bạn lữ.

Pure Land is really just an expedient teaching: Tịnh Độ chỉ là một quyền thuyết—See Three doubts of practitioners about the Pure Land.

Pure Land School: Pure Land Buddhism—Tông phái Tịnh Độ—See Pure Land, Pure Land practitioners, and Five great Buddhist schools.

Pure Land sect: Amitabha-Lotus Sect—Tịnh Độ Tông—Many Buddhist followers in China, Korea, Japan and Vietnam are practitioners of the Pure Land sect because they don't have to be ordained in order to be reborn in the Pure Land. They believe that even lay people can also be reborn there—Rất nhiều Phật tử ở Trung Hoa, Đại Hàn, Nhật và Việt Nam thực hành theo Tịnh Độ tông vì không cần phải được truyền giới mà vẫn được vãng sanh Cực Lạc. Họ tin rằng ngay cả những người tại gia cũng được vãng sanh về đây—See

Pure Land, Pure Land practitioners, and Ten schools of Chinese Buddhism.

Pure-land seekers: Thượng bối quán nhân—Those whose contemplate the fourteen of the sixteen contemplations of the Amitabha school, with reference to those who seek the Pure Land with sincere, profound and altruistic hearts—Những người quán tưởng phép quán tưởng thứ 14 trong 16 phép quán của trường phái A Di Đà, cho những người thành tâm cầu về Tịnh Độ với lòng vị tha thâm sâu.

Pure Land Shin Sect: True Pure Land Buddhism—Nhất Hướng Tông—Nhất Hướng Chân Tông—The Pure Land Shin Sect of which followers practice by repeating the name of Amitabha Buddha to obtain unwavering concentration—Tín đồ của tông phái nầy thực tập bằng cách niệm danh hiệu Phật A Di Đà để đạt được nhất tâm.

Pure Land Sutras: There are three Pure Land Sutras—See Three Pure Land Sutras.

Pure Land of vairocana: Lotus-store world—Lotus-world—Pure Land of all Buddhas in their enjoyment bodies—Hoa tạng thế giới—The doctrine in the Flower Adornment Sutra—Mật Tịnh Độ—Mật Nghiêm Quốc hay cõi Tịnh Độ của Đức Tỳ Lô Giá Na, hay Hoa tạng hay giáo thuyết trong kinh Hoa Nghiêm.

Pure Land within the mind: Duy Tâm Tịnh Độ—The Pure Land is in your mind.

1) Someone asked Great Master Yen-Shou that if the realm of "Pureland within the Mind" is ubiquitous throughout the ten directions, why not try to penetrate it instead of wanting the Pureland and abandoning the Impure Land praying to gain rebirth to the Ultimate Bliss World and sit on the lotus throne. Doing so not seem to be consistent with the theory of "No Birth." If one has the mind of being tired of impurity but is fond of purity then that is not the mind of equality and non-discrimination?: Có người hỏi Diên Thọ Đại Sư rằng cảnh "Duy Tâm Tịnh Độ" đầy khắp cả mười phương sao không hướng nhập mà lại khởi lòng thủ xả cầu về Cực Lạc, để tọa trên liên đài, như vậy đâu có khế hợp với lý vô sanh. Đã có tâm chán uế ưa tịnh như vậy thì đâu thành bình đẳng?

2) The Great Master replied—Đại Sư đáp:

a) Pureland within the Mind is a state achieved only by those who have seen and penetrated the true nature and have attained the Non-Form Dharma Body. Despite this, according to the Buddha's Inconceivable (Unimaginable) World Sutra, those Bodhisattvas who have attained the First Ground Maha-Bodhisattva or Rejoicing Ground to enter the world of "Everything within the Mind," still vow to abandon their bodies to be born quickly to the Ultimate Bliss World. Thus, it is necessary to understand"No Dharma exists outside the Mind." If this is the case, then the Ultimate Bliss World is not outside the realm of the Mind: Sanh "Duy Tâm Tịnh Độ" là phần của các bậc đã liễu ngộ tự tâm, đã chứng được pháp thân vô tướng. Tuy nhiên, theo kinh Như Lai Bất Tư Nghì Cảnh Giới, thì những bậc Bồ Tát chứng được Sơ Địa hay Hoan Hỷ Địa vào Duy Tâm Độ cũng nguyện xả thân để mau sanh về Cực Lạc. Vì thế phải biết rằng "Ngoài Tâm Không Pháp." Vậy thì cảnh Cực Lạc đâu thể ở ngoài tâm.

b) As for the theory of no-birth and the mind of equality and non-discrimination, of course, in theory this is true. However, for those who still do not have enough spiritual power, have shallow wisdom, impure minds, are bound by heavy karma and afflictions; moreover when tempted with the five desires and the forces of life, how many actually will be able to attain and penetrate this theory. Therefore, these people, most sentient beings of this Dharma Ending Age, need to pray to gain rebirth to the Ultimate Bliss World so they can rely on the extraordinary and favorable conditions of that world in order to be able to enter quickly the realm of Pureland within the Mind and to practice the Bodhisattva's Conducts: Về phần lý Vô Sanh và Tâm Bình Đẳng, dĩ nhiên lý thuyết là như vậy. Tuy nhiên, những kẻ đạo lực chưa đủ, trí cạn, tâm thô, tạp nhiễm nặng, lại gặp các cảnh ngũ dục cùng trần duyên lôi cuốn mạnh mẽ, dễ gì

chứng nhập vào được. Cho nên những kẻ ấy cần phải cầu sanh Cực Lạc, để nhờ vào nơi cảnh duyên thắng diệu ở đó, mới mau chứng vào cảnh "Tịnh Độ Duy Tâm" và thực hành Bồ Tát đạo được.

c) Moreover, the book of commentary "Ten Doubts of Pureland Buddhism" taught—Hơn nữa, Thập Nghi Luận có dạy:

* Those who have wisdom and have already attained the theory of "Everything is within the Mind," yet are still motivated to pray for rebirth to the Pureland because they have penetrated completely the true nature of non-birth is illusory. Only then can it be called the "true nature of non-birth.": Bậc trí tuy đã liễu đạt được Duy Tâm song vẫn hăng hái cầu về Tịnh Độ, vì thấu suốt sanh thể như huyễn không thể cầu tìm được. Đó mới gọi là chân thật vô sanh.

* As for the ignorant, those who lack wisdom and are incapable of comprehending such a theory; therefore, they are trapped by the meaning of the world "Birth." Thus, when they hear of birth, they automatically think and conceptualize the form characteristics of birth actually exist, when in fact nothing exists because everything is an illusion. When they hear "Non-Birth," they then mistakenly think of "Nothing being born anywhere!" Given this misconception, they begin to generate a mixture of gossip, criticism, and mockery; thus create various false views and then degrade the Dharma. Such people truly deserve much pity!: Còn các kẻ ngu si, người vô trí, không hiểu được lý đó, cho nên bị cái nghĩa "Sanh" ràng buộc, vì vậy khi nghe nói "Sanh" thì nghĩ rằng thật có cái tướng "Sanh." Khi nghe nói "Vô Sanh" thì lại lầm hiểu là không sanh về đâu cả. Bởi vậy cho nên mới khởi sanh ra các niệm thị phi, chê bai, phỉ báng lẫn nhau, gây ra những nghiệp tà kiến, báng pháp. Những người như vậy, thật đáng nên thương xót!

Pure Lapis Lazuli: Cõi Tịnh Lưu Ly Của Đức Phật Dược Sư.

Pure-Light Buddha: Phật Tịnh Quang.

Pure Light For The World Buddha: Phật Thế Tịnh Quang.

Pure livelihood: Tịnh Mệnh.

1) The livelihood of the monks and nuns (stay away from the four improper ways of obtaining a living): Chính Mệnh—Cuộc sống thanh tịnh của chư Tăng Ni (xa lìa bốn loại tà mệnh). **See Four improper ways of obtaining a living on the part of a monk.
2) The life of a pure or unperturbed mind: Lấy tâm thanh tịnh làm đời sống.

Pure living: Brahma-living—Phạm Hạnh.

(I) The meanings of "Pure living"—Nghĩa của "Phạm Hạnh": Pure living; noble action; the discipline of celibacy which ensures rebirth in the Brahmaloka, or in the realms beyond form—Cuộc sống thanh tịnh hay giới pháp giúp hành giả cắt đứt dâm dục, sống đời độc thân để được sanh về cõi trời sắc giới Phạm Thiên hay cao hơn.

(II) The Buddha's teachings on "Pure living" in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về "Phạm Hạnh" trong Kinh Pháp Cú:

1) To live a hundred years, immoral and uncontrolled, is no better than a single-day life of being moral and meditative (Dharmapada 110): Sống trăm tuổi mà phá giới và buông lung, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà trì giới, tu thiền định.
2) To live a hundred years without wisdom and control, is no better than a single-day life of being wise and meditative (Dharmapada 111): Sống trăm tuổi mà thiếu trí huệ, không tu thiền, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà đủ trí, tu thiền định.
3) To live a hundred years, idle and inactive, is no better than a single-day life of intense effort (Dharmapada 112): Sống trăm tuổi mà giải đãi không tinh tấn, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà hăng hái tinh cần.
4) To live a hundred years without comprehending how all things rise and pass away, is no better than a single-day life of seeing beginning and end of all things (Dharmapada 113): Sống trăm tuổi mà không thấy pháp vô thường sinh diệt, chẳng bằng

sống chỉ một ngày mà được thấy pháp sinh diệt vô thường.

5) To live a hundred years without seeing the immortal state, is no better than a single-day life of one who sees the deathless state (nirvana) (Dharmapada 114): Sống trăm tuổi mà không thấy đạo tịch tịnh vô vi, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà được thấy đạo tịch tịnh vô vi.
6) To live a hundred years without seeing the Supreme Truth, is no better than a single-day life of someone who see the highest law (Dharmapada 115): Sống trăm tuổi mà không thấy pháp tối thượng, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà được thấy pháp tối thượng.

Pure locality: Tịnh địa (where a chaste monk dwells).

Pure-Lotus-Eyes Thus Come One: Liên Hoa Mục Như Lai.

Pure meditation: Thanh tịnh thiền định—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure meditation of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme pure meditation of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38, có mười thanh tịnh thiền của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được đại thanh tịnh thiền vô thượng của chư Như Lai—See Ten kinds of pure meditation of Great Enlightening Beings.

Pure meditation always gladly leaving home: Thanh tịnh thiền thường thích xuất gia—See Ten kinds of pure meditation of Great Enlightening Beings.

Pure meditation detached from clinging to its experiences: Rời bỏ tham đắm—See Ten kinds of pure meditation of Great Enlightening Beings (8).

Pure meditation finding genuine good companions: Thanh tịnh thiền được chơn thiện hữu—See Ten kinds of pure meditation of Great Enlightening Beings.

Pure meditation with harmonious mental activity: Thanh tịnh thiền tâm nghiệp hòa hợp—See Ten kinds of pure meditation of Great Enlightening Beings.

Pure meditation leaving clamorous sentient beings: Thanh tịnh thiền lìa chúng sanh ồn náo—See Ten kinds of pure meditation of Great Enlightening Beings.

Pure meditation living in the forest enduring wind and rain and so on: Thanh tịnh thiền an trụ trong rừng thẳm, an nhẫn những gió mưa—See Ten kinds of pure meditation of Great Enlightening Beings.

Pure meditation with wind and cognition silent: Thanh tịnh thiền tâm trí tịch diệt—See Ten kinds of pure meditation of Great Enlightening Beings.

Pure Mind: Cittadrisyadharavisuddhi (skt)—To purify one's mind—Noble mind, or a pure mind free from doubt or defilement—Thanh Tịnh Tâm—Tâm địa quang minh—Tâm địa trong sạch không nhuốm não phiền.

Làm cho tâm địa trong sạch: To purify the mind.

1) Enlightenment and Buddhahood is a pure mind, that is, a mind totally free of greed, anger and delusion (a pure mind is enlightenment, is the Pure Land) and all other impurities. One of the three purities of a Bodhisattva—Tâm hoàn toàn giải thoát khỏi tham, sân, si và tất cả những nhiễm trược khác. Thân thanh tịnh là một trong ba loại thanh tịnh của chư Bồ Tát. **See Noble pure mind, Three purities, and Three purities of a bodhisattva.
2) Pure mind, or the purification of the mind, which is the original Buddha-nature in every man: Bản tánh thanh tịnh của con người vốn đầy đủ. Tâm thanh tịnh thì thân nghiệp và khẩu nghiệp cũng thanh tịnh.
3) Pure mind is one of the most important entrances to great enlightenment; for with it, there is no defilement: Tịnh tâm là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta không bị nhiễm trược.

Pure minds-Pure lands: Tâm Thanh Tịnh Phật Độ Thanh Tịnh—According to the Vimalakirti Sutra, the Buddha reminded Ratna-rasi Bodhisattva: "Ratna-rasi! Because of his straightforward mind, a Bodhisattva can act straightforwardly; because of his straightforward

deeds he realizes the profound mind; because of his profound mind his thoughts are kept under control; because of his controlled thoughts his acts accord with the Dharma (he has heard); because of his deeds in accord with the Dharma he can dedicate his merits to the benefit of others; because of this dedication he can make use of expedient methods (upaya); because of his expedient methods he can bring living beings to perfection; because he can bring them to perfection his Buddha land is pure; because of his pure Buddha land his preaching of the Dharma is pure; because of his pure preaching his wisdom is pure; because of his pure wisdom his mind is pure, and because of his pure mind all his merits are pure. Therefore, Ratna-rasi, if a Bodhisattva wants to win the pure land he should purify his mind, and because of his pure mind the Buddha land is pure."—Theo Kinh Duy Ma Cật, Đức Phật nhắc Bồ Tát Bảo Tích về Tịnh Tâm Tịnh Độ như sau: "Bảo Tích! Bồ Tát tùy chỗ trực tâm mà hay phát hạnh; tùy chỗ phát hạnh mà được thâm tâm; tùy chỗ thâm tâm mà ý được điều phục; tùy chỗ ý được điều phục mà làm được như lời nói; tùy chỗ làm được như lời nói mà hay hồi hướng; tùy chỗ hồi hướng mà có phương tiện; tùy chỗ có phương tiện mà thành tựu chúng sanh, tùy chỗ thành tựu chúng sanh mà cõi Phật được thanh tịnh; tùy chỗ cõi Phật thanh tịnh mà nói Pháp thanh tịnh; tùy chỗ nói Pháp thanh tịnh mà trí huệ được thanh tịnh; tùy chỗ trí huệ thanh tịnh mà tâm thanh tịnh; tùy chỗ tâm thanh tịnh mà tất cả công đức đều thanh tịnh. Cho nên, nầy Bảo Bảo Tích! Bồ Tát muốn được cõi Phật thanh tịnh, nên làm cho tâm thanh tịnh; tùy chỗ Tâm thanh tịnh mà cõi Phật được thanh tịnh."

Pure-mind stage: Tịnh Tâm Trụ—The pure heart stage, the third of the six resting place of a Bodhisattvas, in which all illusory views are abandoned—Nơi trụ tâm, giai đoạn thứ ba trong sáu giai đoạn trụ tâm của một vị Bồ Tát, trong đó các ngài buông bỏ hết thảy vọng tưởng.

Pure-minded guts: Bụng thanh tịnh tâm, vì rời các điều ác—Pure-minded guts, being free from all evils—See Ten kinds of guts of Great Enlightening Beings.

Pure-minded preceptor: Thanh Lương Quốc Sư—Pure-minded preceptor of the State, title of the fourth patriarch of the Hua-Yen school—Vị quốc sư giới luật thanh tịnh, danh hiệu của vị tổ thứ tư của tông Hoa Nghiêm (húy Trừng Quán, tự Đại Hưu, họ Hạ Hầu, người đất Sơn Âm, xuất gia năm 11 tuổi, trụ trì tại Ngũ Đài Sơn, được vua Đường Đức Tông tôn làm Thanh Lương Quốc Sư. Ngài thị tịch năm 120 tuổi).

Pure Monastery: Thanh Lương Tự—A monastery at Wu-T'ai-Shan, built by preceptor of the State Sin-Liang during the T'ang Dynasty—Tên của một tự viện trên núi Ngũ Đài Sơn, được ngài Thanh Lương Quốc Sư xây dựng vào thời nhà Đường.

Pure moon: Thanh Lương Nguyệt—The Buddha—Mặt trăng thanh tịnh, ý nói Đức Phật.

Pure Moon Buddha: Phật Tịnh Nguyệt Phật.

Pure mystic: Mật Giáo Thuần Bộ—What we can designate as 'Pure Mystic' begins with some able Indian teachers who arrived in China during the T'ang period (713-765)—Phái mà ta mệnh danh là Mật Giáo Thuần Bộ hay Thuần Mật khởi đầu với ba vị pháp sư Ấn Độ đến Trung Quốc vào thời nhà Đường (713-765).

1) Subhakarasimha (637-735): Vị đầu tiên là Thiện Vô Úy. ** See Subhakarasimha.
2) Vajrabodhi (663-723): Vị thứ hai là Kim Cương Trí. ** See Vajrabodhi.
3) Amoghavajra (705-774): Vị thứ ba là Bất Không. ** See Amoghavajra.
4) I-Hsing (683-727): Vị thứ tư là Nhất Hành. ** See I-Hsing.

Pure name: Vimalakirti (skt)—Tịnh Danh—Duy Ma Cật—Name of a layman of Buddha's time who was excellent in Buddhist philosophy. Many questions and answers between Vimalakirti and the Buddha are recorded in the Vimalakirti-nirdesa—Tên của một vị cư sĩ tại gia vào thời Đức Phật còn tại thế, là một Phật tử xuất sắc về triết lý nhà Phật. Nhiều câu hỏi và trả lời giữa Duy Ma Cật và Phật vẫn còn được ghi lại trong Kinh Duy Ma.

Pure Name King Buddha: Tịnh Danh Vương Phật.

Pure Net Sutra: Brahmajala (skt)—Bonmo-kyo (jap)—Brahma-Net Sutra—See Brahma Net Sutra.

Pure observance of monastic rules for food: Thanh Trai (giữ gìn trai giới thanh tịnh).

Pure ocean of enlightenment: Thanh Tịnh Giác Hải—Which underlies the disturbed life of all—Bản giác thanh tịnh rộng sâu như biển cả, không chứa đựng những phiền trược của cuộc đời (như biển cả không chứa rác rưởi, mà rác rưởi phải bị sóng tấp vào bờ).

Pure One: The Stainless One, an epithet of the Buddha—Bậc Vô Nhiễm, một danh hiệu của Đức Phật.

Pure original freedom: Tính tịnh giải thoát—See Two kinds of deliverance (B).

Pure paramita: Tịnh Ba La Mật—The fourth paramita of the Nirvana Sutra. There are four paramitas of knowledge or four noble qualities of the Buddha's life expounded in the Nirvana Sutra. Four transcendental realities in nirvana (Eternity, Bliss, Personality or true self, Purity)—Ba la mật thứ tư trong Kinh Niết Bàn. Có bốn phẩm chất (Thường, lạc, ngã, tịnh) của cuộc đời Đức Phật được giảng trong Kinh Niết Bàn.

Pure and perfect enlightened mind: The complete enlightenment of the Buddha—Tịnh Viên Giác Tâm—Tâm thanh tịnh và toàn giác của một vị Phật.

Pure place: Nơi thanh tịnh.

1) The place where a chaste monk dwells: Tịnh Địa—Nơi Tỳ Kheo có thể ở mà không phạm giới.
2) House chastity—A pure abode—A place for pure, or spiritual, cultivation. The abode of the celibate, i.e. a monastery, nunnery, or convent: Tịnh Thất—Nơi an trụ thanh tịnh, như đạo tràng tu pháp, đàn tràng tinh diệu, hay tự viện (tu viện) của Tăng và Ni.

Pure and poor: Thanh bần.

Pure precepts: Three bodies of pure precepts—Three comprehensive precepts—Three kinds of pure precepts—See Three bodies of pure precepts.

Pure and rare: Thanh quý (chỉ nơi thanh tịnh và ít thấy được như những vùng sơn lâm với suối đá hùng vĩ).

Pure realm: Thanh Tịnh Pháp Giới—The pure Buddha-truth or realm—Pháp giới thanh tịnh hay chân thể mà Đức Phật đã chứng được.

Pure rest: Tịnh Trụ—A pure rest—Abode or purity—A term for a Buddhist monastery, one of the ten names for a monastery—Nơi thanh tịnh, một trong mười tên chùa.

Pure retinues: Quyến thuộc thanh tịnh—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (10).

Pure reward: Bạch báo—Reward of a good life—Quả báo của một cuộc sống tốt lành.

Pure saints: Tịnh Thánh.

1) Sravakas and Pratyeka-buddhas: Tịnh Thiên (Thanh Văn và Duyên Giác). **See Three kinds of heaven.
2) The superior class of saints: Vị Thánh thanh tịnh, vị Thánh ở đẳng cấp cao nhất.

Pure Sanskrit: Tịnh Phạn (sự thanh khiết của Phạn ngữ qua tiếng Pháp âm của Đức Phật)—Buddha's resonant voice or pure enunciation.

Pure senses of higher worlds: Tịnh Khiết Ngũ Dục—The five pure desires or senses, i.e. of the higher worlds in contrast with the coarse senses of the lower worlds—Ngũ dục thanh tịnh, như nơi thượng giới, đối lại với những giác quan thô thiển trong hạ giới.

Pure shinning body: Appearance of the Buddha—Thanh tịnh quang minh thân—Thân thanh tịnh chiếu sáng của Đức Phật.

Pure-Sound Buddha: Phật Phạm Âm.

Pure spiritual body: Dharmakaya (skt)—Phạm thân hay Pháp thân.

Pure things of all Buddhas: Những điều thanh tịnh của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure things of Buddhas that should always be remembered by Enlightening Beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều thanh tịnh của chư Phật mà chư Bồ Tát phải hằng ghi nhớ—See Ten kinds of pure things of Buddhas that should always be remembered by Enlightening Beings.

Pure tolerance: Thanh tịnh nhẫn—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure tolerance of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain all Buddhas' supreme tolerance of truth, understanding without depending on another—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thanh tịnh nhẫn của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được pháp nhẫn vô thượng chẳng do tha ngộ của tất cả chư Phật—See Ten kinds of pure tolerance of Great Enlightening Beings.

Pure tolerance calmly enduring slander and vilification: Thanh tịnh nhẫn an thọ sự mắng nhục—See Ten kinds of pure tolerance of Great Enlightening Beings.

Pure tolerance calmly enduring weapons: Thanh tịnh nhẫn an thọ dao gậy—See Ten kinds of pure tolerance of Great Enlightening Beings.

Pure tolerance free from conceit, not slighting the uncultivated: Thanh tịnh nhẫn xa lìa ngã mạn, vì chẳng khinh kẻ chưa học—See Ten kinds of pure tolerance of Great Enlightening Beings.

Pure tolerance knowing all things have no origin: Thanh tịnh nhẫn tùy thuận chơn thiệt trí của Bồ Tát biết tất cả các pháp vô sanh—See Ten kinds of pure tolerance of Great Enlightening Beings.

Pure tolerance not arousing anger and viciousness: Thanh tịnh nhẫn chẳng sanh giận hại, vì nơi tâm chẳng động—See Ten kinds of pure tolerance of Great Enlightening Beings.

Pure tolerance not attacking the low: Thanh tịnh nhẫn chẳng chê trách kẻ ty tiện—See Ten kinds of pure tolerance of Great Enlightening Beings.

Pure tolerance not becoming angered at injury: Thanh tịnh nhẫn bị tàn hại hủy báng chẳng sân hận—See Ten kinds of pure tolerance of Great Enlightening Beings.

Pure tolerance not following afflictions: Thanh tịnh nhẫn chẳng theo phiền não—See Ten kinds of pure tolerance of Great Enlightening Beings.

Pure tolerance not revenging offenses: Thanh tịnh nhẫn bị hại không báo oán—See Ten kinds of pure tolerance of Great Enlightening Beings.

Pure tolerance saving all who come for refuge: Thanh tịnh nhẫn có ai về nương đều cứu độ—See Ten kinds of pure tolerance of Great Enlightening Beings.

Pure truth: Dharma-viraja (skt)—Apprehension of ultimate reality—Pure dharma—Thanh tịnh pháp—Tinh chân.

Pure and uncontaminated knowledge: Amalavijnana (skt)—Thanh Tịnh Thức—Earlier regarded as the ninth, later as the eighth or alaya-vijnana—Thức thanh tịnh, trước đây gọi là thức thứ chín, về sau nầy gọi là thức thứ tám hay A-Lại-Da thức.

Pure and undefiled light of unexcelled great knowledge: Thanh Tịnh Ly Cấu quang minh đại trí vô thượng—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha (8).

Pure or unsullied charity: Tịnh thí—Charity which looks for no reward here but only hereafter (expecting no return)—Bố thí thanh tịnh chẳng cần báo đáp—See Two kinds of dana or charity (B).

Pure vows: Nguyện thanh tịnh—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 18, there are ten pure vows of Enlightening Beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 18, có mười nguyện thanh tịnh của chư Bồ Tát—See Ten pure vows of Enlightening Beings.

Pure water: Tịnh thủy.

Pure water in a jar: Nước lóng trong chum—See Three analogies concerning retrogression of practitioners who have experienced awakening.

Pure and white: Thanh bạch—Pure—Honest—As the Buddha-truth, or as pure as goodness—Pháp do Đức Phật thuyết ra làm sáng tỏ mọi thiện pháp vô lậu, làm cho người nghe có khả năng rời bỏ phiền não ô trược.

Pure wisdom: Wisdom and purity—Trí Tịnh (thanh tịnh huệ)—Primary condition arises out of the Alaya Vijnana. According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure wisdom of great enlightening beings. Enlightening beings who abide by these can attain

the unobstructed great wisdom of Buddhas—Tịnh trí tướng. Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thanh tịnh Huệ của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong mười trí nầy thời được đại trí huệ vô ngại của chư Như Lai—See Jnanam-anasrava, Two forms (characteristics) of the bhutatathata, and Ten kinds of pure wisdom of Great Enlightening Beings.

Pure wisdom aspect: Trí tịnh tướng.

Pure wisdom extracting all views: Thanh tịnh huệ trừ tất cả kiến chấp—See Ten kinds of pure wisdom of Great Enlightening Beings.

Pure wisdom knowing all causes: Thanh tịnh huệ biết tất cả nhơn—See Ten kinds of pure wisdom of Great Enlightening Beings.

Pure wisdom knowing all conditions: Thanh tịnh huệ biết tất cả các duyên—See Ten kinds of pure wisdom of Great Enlightening Beings.

Pure wisdom knowing nonannihilation and nonpermanence: Thanh tịnh huệ biết chẳng đoạn chẳng thường—See Ten kinds of pure wisdom of Great Enlightening Beings.

Pure wisdom observing the mental activities of all sentient beings: Thanh tịnh huệ quán tâm hành của tất cả chúng sanh—See Ten kinds of pure wisdom of Great Enlightening Beings.

Pure wisdom unknowable to demons, false teachers, or followers of the vehicles of individual salvation: Thanh tịnh huệ tất cả ma, ngoại đạo, thanh văn, duyên giác chẳng biết được—See Ten kinds of pure wisdom of Great Enlightening Beings.

Pure wisdom with vast intellectual power: Thanh tịnh huệ biện tài quảng đại—See Ten kinds of pure wisdom of Great Enlightening Beings.

Pure words: Words that express reality—Tịnh ngữ—Những lời nói diễn tả chân lý.

Pure world: Purity of world—Thanh tịnh thế giới.

Purely and naturally so: Thanh tịnh bổn nhiên—Spontaneous.

Pureness (n): Purity—Thanh tịnh—See Eight savours (pleasures) of the Buddha's nirvana, and Purity.

Purgation (n): Sự tẩy rửa.

Purgative (a): Tẩy luyện.

Purgative medicines: Trần Khí Dược—Còn gọi là Hủ Lạn Dược, hay loại thuốc thối rữa (Các nhà cựu luật Nam Sơn dựa vào Tăng Kỳ Luật mà cho rằng đây là nước tiểu và phân).

Purgatorial (a): Gột rửa tội lỗi.

Purgatory (n): Sự thanh tẩy cho sạch.

Purgatory of caldrons of molten iron: Hoạch Thang Địa Ngục—Địa ngục với những vạc nấu sắt nóng chảy.

Purge (v): Gột rửa tội lỗi.

Purification (n): Visuddhi (p)—Visudhi (skt)—Sự thanh tịnh—See Purity.

(Self)-purification: Tự thanh tịnh hóa.

Purification of all the Buddha-lands: Asamga (skt)—For the purification of all the Buddha-lands so that a state of non-attachment will prevail—Để làm thanh tịnh Phật độ khiến cho tất cả không còn vướng mắc—See Ten reasons related to our daily life which lead practitioners desire for enlightenment.

Purification by Knowledge and Vision: Tri kiến thanh tịnh. **See Four kinds of holy men (II).

Purification of mind: Citta-visuddhi (p & skt)—Tâm Thanh Tịnh hay sự thanh tịnh trong tâm—See Pure mind.

Purification of negative karma: Thanh tịnh hắc nghiệp—According to the Tantric traditions, there are four ways to purify negative karma—Theo Mật giáo, có bốn cách làm thanh tịnh hắc nghiệp (ác nghiệp).

1. Regret our destructive actions—Hối lỗi với những hành động gây tổn hại mà chúng ta đã làm rồi: with wisdom, we recognize and admit our errors. Regret is different from guilt, for the latter immobilizes us emotionally and is based on misconception. Regret, on the other hand, comes from an honest assessment of our actions and enables us to learn from our mistakes—Với trí tuệ, chúng ta có ý thức thừa nhận những sai lầm của chúng ta. Hối lỗi khác với mặc cảm tội lỗi vì mặc cảm phát sinh từ quan niệm sai lầm và có tác dụng làm trì trệ tâm hồn của chúng ta. Ngược lại, hối lỗi phát sinh khi chúng ta đánh giá một cách chân thật những hành động mà chúng ta đã

làm khiến chúng ta có thể rút tỉa được kinh nghiệm từ những sai lầm của chúng ta.

2. Take refuge and generate the altruistic intention—Quy-y và khởi tâm xả thân bố thí: when we have acted destructively in relation to either holy beings or ordinary beings, by taking refuge in the Three Jewels we restore our relationship with the holy beings; and by generating love, compassion and altruism, we restore our relationship with ordinary beings—Khi chúng ta lỡ gây tổn hại cho những vị hiền thánh hay bất cứ người nào rồi thì nhờ vào việc quy-y Tam Bảo mà chúng ta khôi phục lại được mối quan hệ với bậc hiền thánh, và nhờ phát tâm từ, bi và hạnh vị tha mà chúng ta khôi phục lại mối quan hệ với người khác.
3. Determine not to do those negative actions in the future—Phát nguyện không làm những hành động đen tối trong tương lai: the stronger our determination, the easier it will be to avoid habitually acting destructively—Quyết tâm càng mạnh mẽ thì chúng ta càng dễ dàng tránh được thói quen làm những việc tổn hại.
4. Engage in a remedial practice—Tham gia vào những việc làm chữa trị những việc quấy ác: in general, this could be any virtuous action, i.e. helping those in need, offering service to our Sangha community, listening or reflecting or meditating on dharma, bowing or making offerings to the Three Jewels, printing dharma books, etc—Nói chung, việc này có thể là bất cứ việc tốt nào như giúp người đang cần giúp, làm việc công quả cho Tăng già, nghe pháp, quán chiếu hay thiền định về chánh pháp, lễ bái cúng dường Tam Bảo, hay ấn tống kinh sách, vân vân.

Purification of offering: Dakkhina-visuddhiyo (p)—Cúng dường thanh tịnh—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four purifications of offerings—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn sự cúng dường thanh tịnh—See Four purifications of offerings.

Purification of a pitying and compassionate heart: Kritpakaruna (skt)—Để làm thanh tịnh tâm từ bi—See Ten reasons related to our daily life which lead practitioners desire for enlightenment.

Purification of view: Ditthi-visuddhi (p)—Tịnh kiến.

Purificator (n): Người thanh tẩy.

Purificatory (a): Có tính cách gột rửa.

Purified consciousness: Buddha consciousness—A Ma La Thức—Phật Thức—Vô Cấu Thức—Thanh Tịnh Thức—Chân Như hay chân tâm—See Eight consciousnesses and Nine kinds of consciousness.

Purified mind: Tâm thanh tịnh—See Ten profound minds.

Purify (v): Tẩy uế—Thanh tịnh hóa—To become purity.

Purify the body and mind: Thanh tịnh thân tâm.

Purify a Buddha-land: Có thể nghiêm tịnh cõi Phật—See Ten kinds of actions of knowledge (10).

Purify one's mind: Thanh tịnh tâm ý.

Purify by sprinkling: Sái Tịnh—Phép tu của tông Chân Ngôn, lấy nước cam lồ trong bình tịnh thủy mà rảy khắp đàn tràng (khi rảy nguyện cho tâm Bồ Đề thanh tịnh của hết thảy chúng sanh đều được tăng trưởng).

Purifying the body and mind: Always purify the body and mind with precepts and spiritual means—Luôn thanh lọc thân tâm bằng giới luật—See Four necessaries of a monks (II).

Purifying all Buddha-lands: Y chỉ nghiêm tịnh tất cả cõi Phật thực hành hạnh Bồ Tát—See Ten kinds of reliance of Great Enlightening Beings.

Purifying sentient beings' senses: Thanh tịnh các căn của chúng sanh—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (1).

Purifying speech of Great Enlightening Beings: Tịnh ngữ nghiệp của chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten ways of purifying speech of Great Enlightening Beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư Đại Bồ Tát có mười điều tịnh ngữ nghiệp—See Ten ways of purifying speech of Great Enlightening Beings.

Purifying the world: Thanh tịnh thế giới—Purifying the world is a grove for Enlightening Beings because it is where they themselves sojourn. This is one of the ten kinds of grove of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the Buddhas' unexcelled peaceful, happy action, free from sorrow and affliction—Thanh tịnh thế giới là viên lâm của Bồ Tát vì là chỗ dừng ở của Bồ Tát. Đây là một trong mười loại viên lâm của chư đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được đại hạnh an lạc lìa ưu não vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of grove of Great Enlightening Beings.

Purisuttama (p): A unique being—A man par excellence.

Puritan (n): Tín đồ Thanh Giáo (xuất phát từ Anh vào thế kỷ 16 hay 17).

Puritanism (n): Phái Thanh Giáo.

Purity (n): Visuddhi (p)—Parisuddhi or Visudhi (skt)—Sự thanh tịnh—Pureness—Purification.

(A) Thanh tịnh: One of the eight flavors of Nirvana—Một trong tám vị của Niết Bàn—See Eight savours (pleasures) of the Buddha's nirvana.

(B) Bất tịnh mà cho là tịnh; tịnh mà cho là bất tịnh—Purity—All is impure. Mistaking what is impure for pure. This is one of the four ways of upside-down thinking that cause one to resolve in the birth and death—See Four upside-downs.

(C) According to the Flower Ornament Scripture, there are two kinds of purity—Theo kinh Hoa Nghiêm, có hai loại thanh tịnh—See Two kinds of purity.

(D) Three purities: Tam Chủng Thanh Tịnh—Ba loại thanh tịnh của Bồ Tát—See Three purities of a bodhisattva.

(E) Mười loại thanh tịnh của chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of purity (pure wisdom) of Great Enlightening Beings—See Ten kinds of purity and Ten kinds of pure wisdom of Great Enlightening Beings.

Purity of accepting all the guidelines of behavior of Enlightening Beings: Thọ tất cả Bồ Tát trí thanh tịnh—See Ten kinds of purity (B2).

Purity of association with good associates: Thân cận thiện tri thức thanh tịnh—See Ten kinds of purity (A).

Purity of body: Kaya-socceyam (p)—Thân thanh tịnh—See Three dharmas (XLV).

Purity of company, having fully developed the roots of goodness of sentient beings they worked with the past: Quyến thuộc thanh tịnh vì thành tựu những thiện căn cho các chúng sanh đồng hạnh thuở quá khứ—See Ten kinds of purity (B1).

Purity of comprehension of the realm of space: Liễu đạt hư không giới thanh tịnh—See Ten kinds of purity (A).

Purity of comprehension of the most profound truth: Thông đạt thâm tâm pháp thanh tịnh—See Ten kinds of purity (A).

Purity in conduct: Hạnh thanh tịnh—See Seven flowers of enlightenment (A).

Purity of cutting through doubts: Đoạn nghi thanh tịnh—See Ten kinds of purity (B2).

Purity of detachment from views: Ly kiến thanh tịnh—See Ten kinds of purity (B2).

Purity of determination: Thâm tâm thanh tịnh—See Ten kinds of purity (B2).

Purity in doubt discrimination: Nghi phân biệt thanh tịnh—See Seven flowers of enlightenment (A).

Purity of fearlessness: Vô úy thanh tịnh—See Ten kinds of purity (B2).

Purity of full development of the felicitous characteristics, pure qualities, and all fundamental virtues of unexcelled enlightenment: Đầy đủ thành tựu vô thượng Bồ Đề, ba mươi hai tướng và trăm phước, pháp bạch tịnh tất cả thiện căn thanh tịnh—See Ten kinds of purity (B2).

Purity of great vows, being one in essence with all Enlightening Beings: Đại nguyện thanh tịnh, vì cùng chư Bồ Tát tánh không hai—See Ten kinds of purity (B1).

Purity of having the same roots of goodness as all Enlightening Beings: Cùng Bồ Tát đồng thiện căn thanh tịnh—See Ten kinds of purity (A).

Purity of intellectual powers: Thanh tịnh biện tài—See Ten kinds of purity (B2).

Purity of intellectual powers, skillfully explaining boundless Buddha teachings: Biện tài thanh tịnh vì khéo nói vô biên Phật pháp—See Ten kinds of purity (B1).

Purity in judgment: Phán quyết thanh tịnh—See Seven flowers of enlightenment (A).

Purity of living by the knowledge of all Enlightening Beings: Trụ tất cả Bồ Tát trí thanh tịnh—See Ten kinds of purity (B2).

Purity of mind: Tịnh Tâm.

1) Citta-visuddhi (p): Cittadrisyadhara-visuddhi (skt)—Tâm thanh tịnh (tâm trong sạch, trong sáng, không ô nhiễm)—Purification of mind—See Pure mind.
2) Mano-socceyam (p): Ý thanh tịnh—See Three dharmas (XLV).

Purity in Nirvana: Niết bàn thanh tịnh—See Seven flowers of enlightenment (A).

Purity of nonattachment to the various ages: Chẳng chấp trước các kiếp thanh tịnh—See Ten kinds of purity (A).

Purity of observation of infinite minds: Quán sát vô biên tâm thanh tịnh—See Ten kinds of purity (A).

Purity of observation of past, present and future: Quán sát tam thế thanh tịnh—See Ten kinds of purity (A).

Purity of the organs of sense: Căn tịnh.

Purity of perspective: Cảnh giới thanh tịnh—See Ten kinds of purity (B2).

Purity of physical embodiment, appearing according to need: Sắc thân thanh tịnh, vì tùy sở nghi để thị hiện—See Ten kinds of purity (B1).

Purity of practice of all Buddha Dharmas of all Enlightening Beings: Tu hành tất cả Phật pháp thanh tịnh—See Ten kinds of purity (A).

Purity of practices, riding the vehicle of Universal Good to emancipation: Công hạnh thanh tịnh, vì dùng hạnh Phổ Hiền mà xuất ly—See Ten kinds of purity (B1).

Purity of preserving the Buddha teachings: Hộ trì chư Phật pháp thanh tịnh—See Ten kinds of purity (A).

Purity of profound determination, reaching the ultimate end without corruption: Thâm tâm thanh tịnh, vì đến nơi rốt ráo không mất hư—See Ten kinds of purity (B1).

Purity of profound penetration of the realm of reality: Thâm nhập pháp giới thanh tịnh—See Ten kinds of purity (A).

Purity of the quest for omniscience: Cầu nhứt thiết trí thanh tịnh—See Ten kinds of purity (B2).

Purity of rewards, having removed all obstructions caused by past actions: Quả báo thanh tịnh vì diệt trừ tất cả những nghiệp chướng—See Ten kinds of purity (B1).

Purity of the six organs of sense: Căn tịnh.

Purity of speech: Vaci-socceyam (p)—Ngữ thanh tịnh—See Three dharmas (XLV).

Purity of taking on birth, being imbued with the power of freedom of Enlightening Beings: Thọ sanh thanh tịnh vì đầy đủ sức tự tại của Bồ Tát—See Ten kinds of purity (B1).

Purity of voice, comprehending all speech: Âm thanh thanh tịnh vì rõ thấu tất cả ngữ ngôn—See Ten kinds of purity (B1).

Purity of wisdom, getting rid of the darkness of all delusion: Trí huệ thanh tịnh vì đoạn trừ tất cả tối ám ngu si—See Ten kinds of purity (B1).

Purity of world: Pure world—Thanh tịnh thế giới.

Purna (skt): Punna (p)—Phú Lâu Na—One of the 1250 Arhat disciples of the Buddha—Phú Lâu Na—Purnamaitrayaniputra, or Maitrayaniputra, son of Bhava by a slave girl, often confounded with Maitreya. One of the 1250 Arhat disciples of the Buddha. He was also one of the ten great disciples of the Buddha. He was the chief preacher among the ten principal disciples of Sakyamuni, and Sakyamuni Buddha himself said that Purna was the most skilled in exposition of the Dharma among his main disciples. When he was young, he was ill-treated by his brother, engaged in business, but he saved his brother from shipwreck by conquering Indra through samadhi. He built a vihara (monastery) for Sakyamuni. The Buddha predicted that he would become a Buddha

titled Dharmaprabhasa—Phú Lâu Na Di Chất Na Ni Tử, con của trưởng giả Ba-Va và một người gái nô lệ. Ông là một trong 1250 vị A La Hán đệ tử Phật, cũng là một trong thập đại đệ tử của Phật có biệt tài thuyết pháp, và chính Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã nói rằng Phú Lâu Na là vị có biệt tài xuất sắc nhất trong việc giảng pháp trong số các đệ tử của Ngài. Lúc thiếu thời ông bị người anh bạc đãi trong thương vụ, nhưng ông đã cứu người anh nầy trong một chuyến đắm tàu. Về sau ông xây một tịnh xá hiến cho Phật. Ông được Phật thọ ký sẽ thành Phật đời vị lai với hiệu là Pháp Minh Như Lai—See Ten chief disciples of the Buddha.

Purnachandra (skt): Mãn nguyệt Bồ Tát.

Purnaka (skt): Phân Na Kha—Tên của một loài dạ xoa hay quỷ—Name of a yaksa or demon.

Purple (n): Màu đỏ tím (màu của vua chúa).

Purplish colour of the Buddha's hair: Cam Phát—Còn gọi là Cam Đỉnh, lông tóc của Đức Phật có màu cam lưu ly (xanh pha lẫn đỏ tía).

Purport (v): Có nghĩa là.

Purpose: Tu nghĩa (mục đích chân thực của giáo pháp)—Purpose, one of the ten kinds of cultivation of Great Enlightening Beings—See Ten kinds of cultivation of Great Enlightening Beings.

Purposeful (a): Cố ý.

Purposeful intention: Cố ý.

Purposive stage: Phát tâm trụ—See Ten grounds.

Pursue (v): Theo đuổi.

Pursuing the correct dharma: Hành trì chánh pháp—See Ten perfecting Mahayana rules.

Purusa (skt): Bố Lộ Sa—Bố Lỗ Sa—Bổ Lô Sa—Nhân.

1) The soul: Người—Trượng phu—Sĩ phu—Man—Mankind—A Man—Man as Narayana the soul and origin of the universe—Supreme being.
2) Atman (skt): Thần Ngã—The soul, the spiritual ego, or permanent person, which by non-Budhists was said to migrate on the death of the body. Purusa is also the Supreme Soul or Spirit, which produces all forms of existence—Cái thực ngã mà ngoại đạo chấp rằng khi thân chết thì thần ngã xuất ra. Còn gọi là thần thức, là cái tâm thức tối thượng sản sanh mọi hình thức của sự hiện hữu.
3) A zealous disciple: A man who presses forward unceasingly in observance of Buddhist morality. A person who has a supreme spirit—Một Phật tử nhiệt thành, không ngừng trì giới. Người có tánh linh thượng đẳng

Purusa-damya-sarathi (skt): Taming heroes—Điều ngự trượng phu—Điều Ngự Sư—Controller of men—Trainer of Men—A title of the Buddha given to him as a master who tame and control the passions of men—Một danh hiệu của Phật vì Ngài có thể giúp chúng sanh điều ngự những ham muốn dục vọng. **See Ten epithets of a Buddha.

Purusakara (skt): Độ Dụng Quả—See Purusakaraphala.

Purusakaraphala (skt): Sĩ Dụng Quả—Simultaneous effect produced by the co-operative causes (sahabhu-hetu), as the four elements in nature, not one of which can be omitted; and the mutual responsive or associated causes (samprayukta-hetu), i.e. mind and mental conditions, subject with object—Quả đồng thời sanh ra bởi "câu hữu nhân," có nghĩa là tứ đại đều là nhân câu hữu với nhau, không có cái gì bị loại bỏ; và "tương ưng nhân," như sự tương ưng giữa những điều kiện tâm và tinh thần, chủ quan và khách quan.

Purusendriya (skt): Male organ—Nam căn—See Twenty two roots.

Purva (skt):

1) East—Phía Đông.
2) Bà Đạt La Bát Đà: Uttara (skt)—Nguyệt Cung—Naksatras or lunar mansions.

Purva-Ashada (skt): Ky—Name of one of the twenty eight constellations—See Twenty eight constellations.

Purvadharmasthitita (skt): Pauranasthitidharmata (skt)—Bổn Trụ Pháp—Originally-abiding truth or reality—Cái chân lý vốn vẫn thường trụ.

Purva-dvitiya (skt): Cố Nhị—The former mate or wife of a monk—Người vợ của một vị Tăng hồi chưa xuất gia.

Purvakalpa (skt): Former existence—Previous life—Tiền kiếp.

Purvam-gama (skt): Ngondro (tib)—Tu Tập Dự Bị—A Sanskrit term for "preliminary practices." This is a set of practices that must generally performed before one may receive tantric initiations in Tibtan Buddhism. They combine physical movements with visualizations, and are said to prepare one for furthertraining by removing the negative conditioning of past afflicted actions and thoughts. In Nyingmapa, Kagyupa, and Sakyapa orders, most teachers will not give tantric initiations to students who have not completed the preliminary practices, but in Gelukpa order, some teachers will, the reasoning being that for one to have interest in tantric practice and to seek out a lama for training, one must have completed the preliminary practices in a previous life. They are: 1) taking refuge and manifesting Bodhicitta; 2) prostration; 3) visualization of Vajrasattva and recitation of his 100-syllable mantra; 4) mandala offering; and 5) guru yoga. These are commonly referred to as the "five one hundred thousands," because each is performed 100,000 times—Từ Bắc Phạn dùng để chỉ "những tu tập dự bị." Đây là một loạt những tu tập phải được làm trước khi hành giả thọ nhận lễ quán đảnh Mật giáo trong Phật giáo Tây Tạng. Những tu tập này phối hợp cả những uy nghi về thể chất (những di chuyển của thân) lẫn phần quán tưởng, và đây là giai đoạn chuẩn bị cho những pháp tu tập xa hơn bằng cách loại bỏ những điều kiện tiêu cực của những tư tưởng và hành động phiền não trong quá khứ. Trong các trường phái Nyingmapa, Kagyupa, và Sakyapa, hầu hết các đạo sư đều không cử hành lễ quán đảnh cho những đệ tử nào chưa hoàn tất giai đoạn tu tập dự bị này, nhưng trong trường phái Gelukpa, vài đạo sư sẽ làm lễ quán đảnh này, họ lý luận rằng đối với những ai có hứng thú trong tu tập Mật giáo và tìm tới một vị thầy để thụ huấn, vị ấy chắc hẳn đã hoàn tất giai đoạn tu tập dự bị vào tiền kiếp rồi. Họ phải làm những điều sau đây: 1) Thọ Tam Quy và hiển hiện Bồ Đề tâm; 2) lễ bái; 3) quán tưởng Kim Cang Chấp và trì tụng chú 100 vần; 4) phải dâng mạn đà la; 5) phải tu tập du già với một vị thầy. Những thứ vừa kể thường được gọi là "năm của 100.000 lần," vì trong mỗi giai đoạn như vậy đều phải trì tụng chú 100 vần 100.000 lần.

Purva-nivasa (skt): Túc Trụ—Former abidings, or habilitations—Nơi trú ngụ của những tiền kiếp.

Purvanivasanusmrti (skt): Túc Mạng Thông—The Divine knowledge—One of the six transcendental powers, can remember past lives—Knowledge of former past lives of one's own and of others—Buddha-knowledge of all forms of previous existence of self and others—Một trong lục thông, khả năng nhìn thấy và nhớ lại tiền kiếp của mình và của người. Đây là trí huệ của một vị Phật. **See Six supernatural powers.

Purvanivasanusmrti-jnana (skt): Knowledge of all former existence—Túc Mạng Thông—See Five supernatural powers.

Purvapranidhana (skt): Original Vow—Bổn Nguyện.

(I) The meanings of "Original Vow"—Nghĩa của "Bổn Nguyện":

1) Original vow or resolve in a previous existence: Nguyện Chủ—The original vow or resolve in a previous existence which incites a man to build a pagoda, copy a sutra, etc., leading him to become Buddha or reach the Pure Land—Lời bổn nguyện trong tiền kiếp khuyến khích con người xây chùa hay chép kinh, vân vân, đưa dẫn con người ấy thành Phật hay vãng sanh Tịnh Độ.

2) An original vow made by a Bodhisattva when he begins his career to follow Bodhisattvayana in the Mahayana Buddhism—Lời nguyện từ nguyên bổn của một vị Bồ Tát khi Ngài khởi đầu sự nghiệp theo Bồ Tát Đạo của Phật Giáo Đại Thừa.

3) Vow of the Buddha or Bodhisattva: The vow which Bodhisattvas make when they resolve to become Buddha and save all sentient beings—Lời nguyện của Bồ Tát nguyện thành Phật độ chúng sanh.

(II) Original Vows of Bodhisattvas and Buddhas—Bổn Nguyện của chư Bồ Tát và chư Phật:

1) The forty-eight vows of Amitabha Buddha. The Buddha's Original Vows refer to the Amitabha Buddha's Forty-eight Great Vows, which He made while He was still a Maha-

Bodhisattva named Dharma Store (Dharmakara) cultivating for Buddhahood. One of His vows was if any sentient being recites His name from ten to one hundred times upon death, He will come and deliver that being to the Ultimate Bliss World. In all of His vows, He always ended with the same line: "If this does not happen, I vow not to attain the Ultimate Enlightenment." That was in the past, the Dharma Store Maha-Bodhisattva is now a Buddha (Amitabha Buddha); thus, this means his vows have all came true. Anyone who has Faith, Vow, and Practice is guaranteed to gain rebirth to His Pureland: Bốn Mươi Tám Lời Nguyện của Phật A Di Đà khi Ngài còn là Bồ Tát Pháp Tạng. Một trong những lời nguyện nầy có nguyện nếu bất cứ chúng sanh nào chịu niệm hồng danh của Ngài từ mười đến một trăm lần vào lúc sắp lâm chung, thì Ngài sẽ tiếp dẫn về Tây Phương Cực Lạc. Trong tất cả các lời nguyện của Ngài có nói "Nếu không như thế, tôi nguyện sẽ không thành Chánh Đẳng Chánh Giác." Đó là trong quá khứ, còn bây giờ Ngài Pháp Tạng Bồ Tát đã thành Phật; như vậy, tất cả các lời nguyện của Ngài đã thành hiện thực. Bất cứ ai có đủ đầy Tín, Nguyện, và Hạnh đủ đầy đề sẽ được bảo đảm vãng sanh Cực Lạc. **See Forty-eight vows of Amitabha.

2) The twelve vows of Medicine Master (Bhaishajya-Guru-Buddha): Mười Hai Lời Nguyện của Phật Dược Sư. **Twelve vows of Bhaishajya-Guru-Buddha.
3) The Twelve Great Vows of Avalokitesvara Bodhisattva: **See Twelve Vows of Avalokitesvara Bodhisattva.
4) Earth-Store Bodhisattva's original vows: Địa Tạng Bổn Nguyện—See Ksitigarbha (III).

Purva-Phalguni (skt): Trương—Name of one of the twenty eight constellations—See Twenty eight constellations.

Purva-Prosthapada (skt): Thất—Name of one of the twenty eight constellations—See Twenty eight constellations.

Purvasailah (skt): Purvasaila (skt)—Đông Sơn Bộ—Phất Bà Thế La—Phật Bát Thế La Bộ—One of the five divisions of the Mahasamghikah school—Một trong năm hệ phái của Đại Chúng Bộ.

1) The eastern mountain (Eastern Hill) behind which the sun is supposed to rise: Đông Sơn nơi mà phía sau đó mặt trời mọc lên.
2) The eastern mountain, name of a monastery east of Dhyanyakataka. Name of one of the five subdivisions of the Mahasanghika school. The school adopted what is called a "Dharmasunyata" stance in its "Lokanuvartana Sutra". The term "Dharmasunyata" or "Empty of dharmas" is used to indicate that, just as conventional objects in the world are to be seen as "Svabhavasunya" or "empty of selfhood", so too are the dharmas of the Abhidharma analysis. Since this is the case, they cannot be regarded as ultimately existent. "Dharmasunyata" teachings also appear in the Mahasanghika Satyasiddhi-Sastra of Harivarman in the third century: Phất Bà Thế La Tăng Già Lam (Purvasaila-Sangharama)—Đông Sơn Bộ, tên của một tự viện. Tên của một trong năm hệ phái của Đại Chúng Bộ. Trường phaí này chủ trương "Pháp Không" trong kinh "Lokanuvartana" của mình. Thuật ngữ "Pháp không" hay tính trống rỗng của vạn hữu được dùng để chỉ cũng giống như các vật thể thông thường trong thế giới phải được xem là những vật vô ngã (svabhavasunya), thì các pháp được phân tích trong A Tỳ Đạt Ma Luận cũng phải được coi như thế. Vì thế mà các pháp không thể nào được coi như là những hiện thể tối hậu được. Học thuyết "Pháp Không" cũng xuất hiện trong tác phẩm Thành Thực Luận của trường phái Đại Chúng Bộ của Harivarman vào thế kỷ thứ 3.

Purvasaila-samgharama (skt): Đông Sơn Tự—A monastery east of Dhanakataka—Tự viện nằm về phía đông của núi Dhanakataka.

Purva-videha (skt): Bố Lỗ Ba—Bố Lỗ Bà Bì Đề Ha—Phát Bà Đề (Đông Thắng Thần Châu)—Phất Bì Đề Ha—Phật Bà Đề Ha—Eastern continent, one of the four great continents of a world east of Mount Meru—Đông Thắng Thần Châu, một trong

bốn châu lớn của thế giới ở về phía đông của núi Tu Di. **See Four continents.

Puryamitra (skt): Bất Như Mật Đa—The twenty-sixth patriarch. Said to be son of a king in Southern India—Tổ thứ 26 của Thiền Tông Ấn Độ. Người ta nói ông là con trai của một vị vua miền Nam Ấn—See Twenty eight Indian Patriarchs.

Pus discharged from the ears: One of the five epidemics in Vaisali during the Buddha's lifetime—Xuất Mủ Tai. Một trong năm loại bệnh ngặt nghèo trong thành Vaisali vào thời của Đức Phật—See Five epidemics.

Pusapura (skt): Kusumapura (skt)—City of flowers—Known as Pataliputra, the modern Patna. It was the residence of King Asoka, he there convoked the third synod—Hoa thị thành.

Push (v): Đôn đốc—To urge—To hurry.

Puskara (skt): Utpala (skt)—Blue lotus—Hoa sen xanh.

Puspahara (skt): Phất Bà Kha La—Tên của một loài Dạ Xoa ăn hoa—Flower plucker or flower-eater, name of a yaksa.

Puspanaga (skt): Bôn Na Già—The flowering dragon-tree under which Maitreya is said to have attained enlightenment—Cây Long Hoa hay Long Thọ, mà dưới gốc nó Đức Phật Di Lặc đã giác ngộ thành Phật.

Puspadanti (skt): Hoa Xỉ—Flowery teeth—Name of a raksasi, who is associated with Prabhutaratna (Đa Bảo Như Lai)—Tên của một La sát nữ—See Ten raksasi mentioned in the Lotus sutra.

Puspapura (skt): Kusumapura (skt)—Hoa Thị Thành—The city of flowers, or the palace of flowers—See Pataliputra.

Pusya (skt): Tisya (skt)—Bổ Sa—Quỷ—Name of one of the twenty-eight stars, the demonous asterism—Sao quỷ, một trong 28 ngôi sao—See Twenty eight constellations.

Pusyamitra (skt): Phất Sa Mật Đa—Descendant of Asoka and enemy of Buddhism. He was the fourth successor of King Asoka; asking his ministries what he should do to perpetuate his name; he was told that Asoka had erected 84,000 shrines and he might become famous by destroying them, which he is said to have done—Dòng dõi bốn đời sau vua A Dục, cũng là kẻ thù của Phật giáo. Vị vua nầy hỏi quần thần làm cách nào để được lưu danh hậu thế thì quần thần bảo rằng Tiên Đế A Dục đã xây 84.000 tháp vinh danh Phật mà lưu danh hậu thế, nay bệ hạ chỉ việc phá hết các tháp ấy là tên tuổi bệ hạ sẽ được mãi mãi lưu truyền. Thế là Phất Sa Mật Đa bèn y lời xàm tấu hủy tháp giết Tăng.

Pu-Tai: Bố Đại Hòa Thượng—Great Reverend—Pu-Tai Ho-Shang—Hempen sack, a Chinese monk said to have lived in the 10th century. His name comes from his wandering through the towns with a hempen beggar's sack on his back. Only at the time of his death did he reveal his true identity as an incarnation of the future buddha: Maitreya. In Chinese monasteries, he is represented as a Laughing Buddha. Cloth-bag monk, an erratic monk (in the tenth century, usually depicted, scantily clad and surrounded by children). A tenth-century Chinese Buddhist monk, whose real name was Ting Ch'ang Tz'u or Ch'i-Tz'u, popularly thought to have been a manifestation of Maitreya, the future Buddha. Often referred to as the "Laughing Buddha," Pu-Tai is commonly depicted as a corpulent (béo mập) man with a bare torso (tượng bán thân) and bulging belly (bụng phệ), sitting with his right leg slightly raised. He is also depicted standing up with arms above his head, palms upward; he generally has a broad smile on his face and is often surrounded by children. He was said to have carried a hemp sack from which he gave presents to children. The origin of the connection between Pu-Tai and Maitreya appears to be a short poem he spoke shortly before his death, in which he implied that he was Maitreya. In Japan he is referred to as Hotai, and is one of the "seven divinities of fortune," and the connection with Maitreya is not commonly stressed—Bố Đại Hòa Thượng, nhà sư Trung Quốc vào thế kỷ thứ 10. Ngài được mang tên nầy vì ngài luôn mang trên lưng một bị ăn xin trong khi du hành từ phố nầy sang phố khác. Chỉ đến lúc mất, ngài mới tiết lộ mình là ai: Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật. Trong các tu viện Phật giáo Trung Hoa, Ngài là biểu hiện của vị Phật Cười. Một vị Tăng Trung Hoa vào thế kỷ thứ 10, tên

thật của ngài là Đinh Trường Tử hay Chi Tử, thường được người ta nghĩ rằng ngài là hiện thân của Đức Di Lặc, Đương Lai Hạ Sanh Phật. Thường được gọi là "Phật Cười," Bố Đại thường được họa là một con người mập mạp với bức tượng bán thân và bụng phệ, ngồi với chân phải hơi giơ lên (vị hòa thượng có hình dáng đẩy đà chậm chạp, trán nhăn bụng phệ, đi đâu lũ trẻ cũng thường hay bu theo chọc ghẹo Ngài). Người ta cũng họa ngài đứng với hai cánh tay đưa lên khỏi đầu, lòng bàn tay ngửa lên trời; ngài thường có nụ cười thật rộng trên mặt và thường bị đám trẻ vây quanh. Người ta nói ngài mang một cái túi vải từ trong đó ngài để quà cho trẻ con. Nguồn gốc của sự liên hệ giữa Bố Đại và Đức Di Lặc dường như từ một bài kệ ngắn trước khi ngài thị tịch, trong đó ngài ám chỉ ngài là Phật Di Lặc. Ở Nhật Bản ngài được kêu là "Hotai," và là một trong bảy vị thần may mắn, và sự liên hệ với Đức Di Lặc thường không được nhấn mạnh.

Put ashes on the head and dust on the face: Hôi Đầu Thổ Diện—Bôi tro lên đầu và bôi đất lên mặt (lối tu khổ hạnh của ngoại đạo).

Put away one's grief: Dẹp nỗi ưu sầu.

Put away wants by receiving alms: Trừ Cẩn—He or she who puts away want by receiving alms, an interpretation of Bhiksu or bhiksuni—Vị đắc được quả đáng được cúng dường, ám chỉ Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni.

Put (have) confidence in someone: Đặt lòng tin vào ai.

Put an end to: To annihilate—Disperse—To cause to cease—Tiêu diệt.

Put an end to calamity: Get rid of misfortune—Tiêu tai.

Put an end to hatred: Giải hận.

Put into practice: Áp dụng—To use—To apply—To carry out.

Put off (v): Đình hoản—To postpone.

Put out the fire of anger: Dập tắt ngọn lửa sân hận.

Put off minor merit for the sake of fundamentals: Thôi Công Quy Bổn—Bỏ những công đức nhỏ để trở về với những điều căn bản.

Put poison on his finger-nails and saluted Sakyamuni intending to destroy him thereby: Tẩm thuốc độc vào những móng tay, định khi vào lễ Phật sẽ hại ngài—See Five betrayals.

Put a snake into a tube: Nạp Xà Ư Đồng—To put a snake into a tube, i.e. meditation able to confine unruly thoughts—Bỏ rắn vào ống, ví với việc thiền định cột tâm.

Put something in its place: An trí (vật gì)—To leave something peacefully as it is.

Put trust in: Adore—Quy ngưỡng.

Pu-To-Shan: Phổ Đà Sơn—A mountain island in the east China Sea, offshore Chekiang province, one of the four famous mountains in China. It is one of the most important centers of Buddhism in China. It is also considered to be the holy place of the Bodhisattva Avalokitesvara (Kuan-Shi-Yin). The name of the island derived from Potalaka, an island in the Indian Ocean known as a resort of Avalokitesvara. In 847 an Indian monk glimpsed in a cave on Pu-To-Shan a likeness of the Bodhisattva and he named the island Potalaka, which became Po-Tu-Shan in Chinese—Phổ Đà Sơn, một đảo núi nằm về phía đông biển Trung Quốc, ngoài khơi tỉnh Triết Giang, là một trong bốn ngọn núi nổi tiếng của Trung Hoa. Đây là trung tâm Phật giáo quan trọng của Tàu. Người ta xem đây là nơi thờ Bồ Tát Quán Âm. Sở dỉ có sự cố nầy là vì vào năm 847, một nhà sư Ấn Độ phát hiện chân dung Bồ tát Quán Âm, nên ông đặt tên là Phổ Đà sơn lấy từ tên một hòn đảo bên Ấn Độ Potalaka.

Putanas: Phú Đan Na (Xú Ngạ Quỷ), một trong tám bộ quỷ chúng—Putanas, one of the eight groups of demon-followers of the four maharajas—See Eight groups of demon-followers.

Putchuk (skt): Căn Hương—Mộc Hương—Huân Lục Hương—Đa Già La—Một loại trầm hương—An incense-yielding tree—The resin of the plant.

Puthujjana (p): Thế tục.

Putra (skt): Con cái—A child.

Putrid corpse is not clean: Cứu cánh bất tịnh (Cuối cùng thì toàn thân thối rửa bất tịnh)—See Seven kinds of impurity.

Putting an end to the eight distressful conditions for those suffering from them:

Nói pháp trừ nạn để độ kẻ bị tám nạn—See Ten meritorious deeds (II).

Putting an end to existing evil: Tinh tấn dứt trừ những điều ác đã phát sanh—Effort to eliminate sins already arisen. Endeavor to eliminate already-formed evil—To abandon demerit when it arises—To remove any evil as soon as it starts. Here a monk rouses his will, makes an effort, stirs up energy, exerts his mind and strives to overcome evil unwholesome mental states that have arisen—Điều dữ đã sanh, phải tinh cần dứt trừ đi. Ở đây vị Tỳ Kheo khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tâm, trì tâm với mục đích khiến cho các ác pháp đã sanh được diệt trừ—See Four right efforts.

Putting an end to the practices of enlightening beings: Đoạn Bồ Tát hạnh—Putting an end to the practices of enlightening beings, one of the ten things that Bodhisattvas should avoid—See Ten things that cause enlightening beings to regress from the Buddha teachings.

Putting all worlds in one Buddha-field: Đem tất cả thế giới vào một cõi Phật, một trong mười môn giải thoát—One of the ten doors of liberation—See Ten kinds of doors of liberation of Great Enlightening Beings.

Puzzle (v): Làm bối rối.

Pyrolatry: Fire-worshipping—Hỏa giáo.

Pyromancy (n): Hỏa thuật hay dùng lửa để làm phép thuật hay bói toán.

Q

Qi An: Tề An Thiền Sư—Zen master Qi-An—Zen master Xi-An was born in 750 in Hai-Men, was a disciple of Ma-Tsu—Thiền sư Tề An sanh năm 750 tại Hải Môn, đệ tử của Thiền sư Mã Tổ.

* A monk asked: "What is the true body of Vairocan Buddha?" Qi-An said: "Bring me that pitcher of pure water." The monk brought him the pitcher. Qi-An then said: "Now put it back where it was before." The monk returned the bottle to its former position. The he asked his previous question again. Qi-An said: "The ancient Buddhas are long gone."—Có vị Tăng đến hỏi: "Thế nào là bổn thân Phật Tỳ Lô Giá Na?" Sư bảo: "Đem cái bình đồng kia đến cho ta." Vị Tăng liền lấy tịnh bình đem lại. Sư bảo: "Đem để lại chỗ cũ." Vị Tăng đem bình để lại chỗ cũ rồi, bèn hỏi lại câu trước. Sư bảo: Phật xưa đã quá khứ lâu rồi."

* A scholar monk came to visit Zen Master Qi-An. Qi-An asked him: "What do you do?" The monk said: "I expound the Flower Garland Sutra." Qi-An said: "How many different Dharma realms. But they can be reduced to four types." Qi-An held his whisk upright and said: "What type of Dharma realm is this?" The monk sank into reflection. Qi-An said: "Knowing by thinking, resolving through consideration, these are the startegies of a devil house. A single lamp, when it's put beneath the sun, it really isn't bright."—Có vị giảng sư đến tham vấn. Sư hỏi: "Tọa chủ chứa chất sự nghiệp gì?" Giảng sư đáp: "Giảng Kinh Hoa Nghiêm." Sư hỏi: "Có mấy thứ pháp giới?" Vị giảng sư nói: "Nói rộng thì có thứ lớp không cùng, nói lược có bốn thứ pháp giới." Sư dựng đứng cây phất tử , hỏi: "Cái nầy là pháp giới thứ mấy?" Giảng sư trầm ngâm lựa lời để đáp: "Sư bảo: "Suy mà biết, nghĩ mà hiểu là kế sống nhà quỷ, ngọn đèn cõi dưới trời quả nhiên mất chiếu."

* Qi-An called to his attendant, saying: "Bring me the rhinoceros fan." The attendant said: "It's broken." Qi-An said: "If the fan is broken, then bring me the rhinoceros." The attendant didn't answer. T'ou-Tzi answered on behalf of the attendant, saying: "I don't mind to bring the rhinoceros, but I'm afraid that he doesn't have all his horns—Sư gọi thị giả: "Đem cái quạt tê ngưu lại đây." Thị giả thưa: "Rách rồi." Sư nói: "Nếu quạt đã rách, trả con tê ngưu lại cho ta!" Thị giả không đáp

được. Đầu Tử trả lời dùm thị giả nói: "Con không ngại đem con tê lại cho sư, nhưng con e rằng nó chưa mọc đủ sừng."

* A Zen master named Fa-Kong came to visit Qi-An and inquired about some ideas expressed in the Buddhist sutras. Qi-An answered each question in turn. When they had finished, Qi-An said: "Since the master arrived here, I haven't been able to play the host." Fa-Kong said: "I invite the master to take the role of host." Qi-An said: "It's late today, so let's go back to our quarters and take a rest. Tomorrow come here again." Fa-Kong then went back to his room. The next morning, Qi-An sent a novice monk to invite Fa-Kong for another meeting. When Fa-Kong arrived, Qi-An looked at the novice monk and said: "Aiee! This novice can't do anything! I told him to go get Zen master Fa-Kong. Instead he went and got this temple maintenance man!" Fa-Kong was speechless—Thiền sư Pháp Không đến thưa hỏi những nghĩa lý trong kinh, mỗi mỗi sư đều đáp xong. Sư bèn bảo: "Từ Thiền Sư lại đến giờ, bần đạo thảy đều không được làm chủ nhơn." Pháp Không thưa: "Thỉnh Hòa Thượng làm chủ nhơn lại." Sư bảo: "Ngày nay tối rồi hãy về chỗ cũ nghỉ ngơi, đợi sáng mai sẽ đến." Sáng sớm hôm sau, sư sai sa Di đi mời Thiền sư Pháp Không. Pháp Không đến, sư nhìn Sa Di bảo: "Bậy! Ông sa Di nầy không hiểu việc, dạy mời Thiền sư Pháp Không, lại mời cái người giữ nhà đến." Pháp Không chẳng đáp được.
* The temple director named Fa-Xin, came to see Qi-An (when he was ill). Qi-An said: "Who are you?" The temple director said: "Fa-Xin." Qi-An said: "I don't know you." Fa-Xin couldn't respond—Viện chủ Pháp Hân đến tham vấn. Sư hỏi: "Ông là ai?" Pháp Hân đáp: "Pháp Hân." Sư nói: "Tôi không biết ông." Pháp Hân không đáp được.
* Later, the master became ill and he calmly passed away in 839. He received the posthumous title "Zen Master Enlightened Emptiness."—Sau sư bệnh, ngồi an nhiên thị tịch. Vua ban hiệu "Ngộ Không Thiền Sư".

Qing-Pou-Xing-Yang: Thiền sư Thanh Phẩu Hưng Dương—Zen master Qing-Pou-Xing-Yang was a disciple of Zen master T'a-Yang. Although he was a successor of T'a-Yang, he unfortunately did not outlive his teacher, nor did he have any Dharma heirs to carry on the Cao-T'ong line—Thiền sư Thanh Phẩu Hưng Dương là đệ tử của Thiền sư Đại Dương. Tuy vậy ông không may chết trước Đại Dương và không có Pháp từ nào để nối dõi Tào Động.

* After becoming the abbot of a temple, Xing-yang entered the hall and addressed the monks, saying: "The principle of the great way that came from the west cuts off the hundred negations. Words that accord with the essential teaching go on without end. But what benefit could there be in just arduously submitting to the teachings of our school? Although it's like this, there are many different affairs to deal with. But in the teaching of our school, there is only one path that passes through. Everyone discuss this!"—Sau khi trụ ở Hưng Dương, sư thượng đường dạy chúng: "Đại đạo từ Tây sang, lý bặt bách phi, trong câu hợp cơ toàn trái diệu chỉ, bất đắc dĩ mà có làm cong vạy tông Tổ Sư, huống là lăng xăng có lợi ích gì? Tuy nhiên như thế, việc không phải một chiều, hãy ở trong cửa xướng giáo mở một con đường cùng toàn thể thương lượng."
* A monk asked Xing-Yang-Qing-Pou: "When the Sagara Dragon emerges from the sea, the entire universe shudders. At just such a time, how is this expressed?" Qing-Pou said: "The Garuda King confronts the universe! Among you here, who can come forth?" The monk asked: "If suddenly someone comes forth, then what?" Qing-Pou said: "It's like a falcon striking a pigeon. You don't believe me. If you can experience it behind your skull, then you'll at last realize the truth." The monk said: "In that case, I'll just fold my hands on my chest and retreat three steps." Qing-Pou said: "The tortoise that upholds Mount Sumeru won't tolerate another one going back with a dot on its forehead!"—Có vị Tăng hỏi: "Rồng Ta Kiệt ra khỏi biển thì càn khôn chấn

động, thấy mặt trình nhau việc thế nào?" Sư đáp: "Chim Đại bàng cánh vàng kình vũ trụ, trong ấy ai là người xuất đầu?" Vị Tăng hỏi: "Nếu khi gặp người xuất đầu thì làm sao?" Sư đáp: "Giống như chim cắt anh không tin, trước sọ khô nghiệm mới biết thật." Vị Tăng hỏi: "Thế ấy thì khoanh tay bày ngực lui ba bước?" Sư đáp: "Dưới tòa Tu Di con rùa quạ, chớ đợi điểm trán lần thứ hai."

* When Qing-Pou was ill in bed, T'a-Yang said to him: "The body is an illusion, and within this illusion affairs are carried out. If not for this illusion, the great matter would have no place from which to be undertaken. If the great matter is undertaken, it is seen to be an illusion. What do you say?" Qing-Pou said: "There is still this matter here." T'a-Yang said: "And what is that matter?" Qing-Pou said: "Encircling the earth, the lustrous crimson orb. At ocean bottom, not planting flowers." Qing-Pou paused and closed his eyes. T'a-Yang smile and said: "Are you awake?" Qing-Pou said: "I've forgotten what I was about to say." He then passed away—Sư bệnh, Đại Dương đến hỏi: "Thân nầy như bọt huyễn, trong bọt huyễn thành tựu. Nếu không có cái bọt huyễn thì đại sự không do đâu mà hiện. Nếu cần đại sự xong, biết cái bọt huyễn này làm gì?" Sư thưa: "Vẫn là việc bên này." Đại Dương bảo: "Việc bên kia thế nào?" Sư thưa: "Khắp đất vầng hồng suốt, đáy biển chẳng trồng hoa." Đại Dương cười: "Là người tỉnh chăng?" Sư hét: "Nói! Sẽ bảo tôi mất rồi." Nói xong thầy thị tịch.

Quagmire of mortal life: Sinh tử nê (vũng bùn sanh tử).

Quake: Shake—Rung chuyển.

Qualified candidates for monks and nuns: Giới Khí—Those who meet the criteria to receive the rules, i.e. one who is not debarred from entering the order, such as not killing parents, not slandering the Triratna, etc.—Những người đủ tư cách thọ giới hay không bị ngăn cản gia nhập giáo đoàn, chẳng hạn như những người không giết cha mẹ, không hủy báng Tam Bảo, vân vân—See Five betrayals.

Qualitative forms: As heat is in fire—Thể tướng—See Three kinds of appearance (A).

Qualities: Good, bad, length, shortness—Phẩm chất—Tướng trì hữu—See Three kinds of rupa (B), and Three states of mortal existence (A).

Qualities of certainty: Phẩm chất quyết định—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten qualities of certainty of Great Enlightening Beings. After practicing the ten paths of emancipation, Enlightening Beings attain these ten qualities of certainty—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp quyết định của chư Đại Bồ Tát. Sau khi đã thành tựu mười pháp xuất ly, chư Bồ Tát sẽ đạt được mười pháp quyết định (see Ten paths of emancipation)—See Ten qualities of certainty of Great Enlightening Beings.

Qualities that make a woman seek birth in happy states: Phẩm Chất Của Người Nữ Có Thể Giúp Đưa Người Ấy Lên Các Cảnh Trời—On various occasions, the Buddha mentioned to Visakha the eight qualities that make a woman seek birth in happy states; or she will be born again where lovely devas dwell—Trong một vài dịp giảng cho bà Visakha, Đức Phật đã đề cập đến tám phẩm chất có thể giúp người nữ sanh lên các cảnh trời—See Eight qualities that make a woman seek birth in happy states.

Qualities of mind: Tâm Số.

1) Knowledge: Trí.
2) Several qualities of mind, or mental content or conditions: Vài phẩm chất của tâm.
3) Several qualities of mind. The esoterics make Vairocana the Mind or Will, and the moral qualities, or mental attributes, are personified as his retinue: Mật tông coi Phật Tỳ Lô Giá Na là tâm vương như tâm và ý chí; và tâm số là những phẩm chất hay điều kiện tinh thần, được nhân cách hóa như đoàn tùy tùng của Ngài.
4) Mental factors: Cetasikas (p)—Mental actions—Mental conditions or emotions—The attributes of the mind, especially the moral qualities, emotions, love, hate, etc.—Tâm pháp sở hữu của tâm vương hay những điều kiện tinh thần, những đóng góp của tâm, đặc

biệt là những phẩm chất luân lý, tình cảm, thương yêu, hận thù, vân vân.

Qualities of the non-learner: Asekha (p)—Những phẩm chất của bậc vô học—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are ten qualities of the non-learner—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có mười Pháp Vô Học—See Ten qualities of the non-learner.

Qualities of the sage as to the body: Kaya-moneyyam (p)—Thân tịnh mặc—See Three dharmas (XLVI).

Qualities of the sage as to mind: Mano-moneyyam (p)—Ý tịnh mặc—See Three dharmas (XLVI).

Qualities of the sage as to speech: Vaci-moneyyam (p)—Ngữ tịnh mặc—See Three dharmas (XLVI).

Qualities of the true man: Sappurisa-dhamma (p)—Thượng nhân pháp—According to the Sangiti Sutta, there are seven qualities of the true man—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy thượng nhân pháp—See Seven qualities of the true man.

Quality (n): Attribute—Đức tính—Phẩm hạnh—Phẩm chất—See Three states of mortal existence (A).

Quan Am Bo Tat Pagoda: Chùa Quán Âm Bồ Tát—The pagoda was just built in 1976 on a Big Mountain in Vung Tau city, Ba Ria province. This is a small pagoda; however, it's famous for its huge statue of Goddess of Mercy. The statue is 16 meter high, pure white, standing on a lotus throne with a water vase in her hand and a benevolent face toward the sea. In recent years, the pagoda receives a lot of visitors everyday—Chùa Quan Âm Bồ Tát được xây dựng vào năm 1976 tại vùng núi Lớn thuộc thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa. Đây là một ngôi chùa nhỏ, nhưng được rất nhiều người biết đến vì một pho tượng của Đức Quan Âm Bồ Tát. Tượng cao 16 mét, sơn màu trắng tinh, đứng trên tòa sen, tay cầm bình cam lồ với khuôn mặt hiền từ đứng nhìn ra biển. Trong những năm gần đây, mỗi ngày có rất nhiều du khác đến viếng thăm vãng cảnh tại ngôi chùa này.

Quan Am Sac Tu Temple: Quan Âm Sắc Tứ Tự—Name of a temple located in Cà Mau town, Cà Mau province. It is also called Phật Tổ Temple. It was built in the middle of the nineteenth century by Most Venerable Tô Quang Xuân. At first it was only a small temple where he stayed and worshipped Buddhism, and made prescription to cure the local people. Later, he moved to Gia Định and stayed at Kim Chương Temple, with Buddhist name "Trí Tâm" and passed away there. In 1842, King Thiệu Trị proclaimed him Most Venerable, and offered the Royal Recognization to the temple. The present temple was rebuilt by Most Venerable Thiện Tường and Most Venerable Thiện Đức in 1936—Tên của một ngôi chùa tọa lạc trong thị xã Cà Mau, tỉnh Cà Mau. Chùa còn gọi là chùa Phật Tổ, được Hòa Thượng Tô Quang Xuân dựng lên vào giữa thế kỷ thứ 19. Nguyên thủy chùa chỉ là một cái am nhỏ làm nơi tu hành và phát thuốc cho nhân dân trong vùng. Sau đó Hòa Thượng lên thành Gia Định, tu ở chùa Kim Chương và thị tịch ở đó. Năm 1842, vua Thiệu Trị đã sắc phong cho Hòa Thượng và sắc tứ chùa Quan Âm. Ngôi chùa hiện tại đã được hai vị Hòa Thượng Thiện Tường và Thiện Đức xây dựng vào năm 1936.

Quan Su Pagoda: Chùa Quán Sứ—The pagoda was probably built during the reign of king Tran Du Tong (1341-1369). According to legend, during the reign of King Tran Du Tong, at the area today pagoda, there was a common house built by the royal court for receiving foreign ambassadors, especially ambassadors from China. because most of them followed Buddhism, King Du Tong ordered to built a pagoda next to the common house for ambassadors to come to pray. Later, the common house was destroyed with the time, but the pagoda still exists. Inside the main hall, the front vestibule worships Buddha. In the Patriarchal altars, people placed altars of national teachers under the Ly-Tran Dynasties and Khong Lo Zen Master. In 1822, king Minh Mang ordered to rebuild the pagoda. Later, Zen master Thanh Hương came to be the headmonk of the pagoda. He enlarged the corridors and casted more statues. After that, his disciple, Van Nghiem, casted 27 statues of Buddhas and Bodhisattvas that we still

can see today—Chùa Quán Sứ có lẽ được xây dựng dưới triều vua Trần Dụ Tông (1341-1369). Tương truyền dưới thời vua Trần Dụ Tông, nơi mà bây giờ là chùa, có một công quán dành cho sứ ngoại quốc, đặc biệt là sứ giả từ Trung Quốc. Vì đa số họ theo Phật giáo nên nhà vua ra lệnh xây dựng một ngôi tự viện bên cạnh công quán cho các sứ giả đến cầu nguyện. Về sau, nhà công quán bị tàn phá với thời gian, nhưng ngôi tự viện vẫn còn tồn tại. Bên trong tiền đường thờ Phật, hậu đường thờ các vị quốc sư dưới triều nhà Lê và Không Lộ Thiền sư. Năm 1822, chùa được vua Minh Mạng trùng tu. Sau đó sư Thanh Hưng đến trụ trì và cho đúc thêm chuông, tượng, và xây lớn hành lang. Về sau đệ tử của Thiền sư Thanh Hưng là sư Văn Nghiêm, đúc thêm 27 pho tượng Phật và Bồ Tát, vẫn còn đến ngày nay.

Quang Duc: Thích Quảng Đức—Vietnamese Buddhist monk whose public self-immolation in 1963 became one of the eminent images of the Vietnam War. He took this desperate measure in protest at the jailing of hundreds or thousands of monks and nuns without trial by the regime of President Ngo Dinh Diem of the first Republic of South Vietnam, and he is widely credited with helping to restore religious freedom in Vietnam as a result of his self-sacrifice—Vị Tăng Việt Nam người đã tự thiêu vào năm 1963 và trở thành một trong những hình ảnh nổi bật trong chiến tranh Việt Nam. Ngài đã dùng phương cách liều mạng để chống lại sự bắt bớ cầm tù hàng trăm hay hàng ngàn chư Tăng Ni mà không xét xử của chế độ Tổng Thống Ngô Đình Diệm của nền đệ nhất Cộng Hòa của miền Nam Việt Nam, và sự hy sinh của ngài đã giúp phục hồi sự tự do tôn giáo ở Việt Nam.

Quang Huong Temple: Chùa Quảng Hương—Name of a famous pagoda in Gò Vấp district, Saigon City, South Vietnam. It was built in 1958 by Most venerable Trí Thủ. It has been the school of basic Buddhist Studies for Monk students. A 330 kilogram great bell cast at Nha Trang Institute of Buddhist Studies in 1966 is hung on the right of the Main Hall. On the bell there is a text written by Most Venerable Trí Thủ on March 31, 1966, telling us the history of the monastery. On the right, in the back of the monastery, stands a stupa and stele commemorating Most Venerable Trí Thủ—Tên một ngôi già lam nổi tiếng trong quận Gò Vấp, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được Hòa Thượng Trí Thủ xây năm 1958. Đây là chi nhánh của Phật Học Viện Nha Trang. Bên phải Chánh điện có đại hồng chung nặng 330 kí lô, đúc tại Phật Học Viện Nha Trang năm 1966. Trên chuông có khắc bài văn ghi lại lịch sử của chùa mà Hòa Thượng Trí Thủ đã ghi lại vào ngày 31 tháng 3 năm 1966.

Quang Linh Pagoda: Chùa Quang Linh—Quang Linh Pagoda was one of the most ancient pagodas in Vietnam. It was built in the fifteenth century in Thien Thi Hamlet, Tho Xuong District, Hanoi City. It's also called Mrs. Ba Da Pagoda (Mrs. Stone). It's said that under King Le Thanh Tong period (1460-1497), when digging soil to build Thang Long Fortress, people found a female statue made of stone. Everybody believed that it was the statue of the Holy Mother so they constructed a temple with the name of "Mrs. Stone". Later, it became the place for worshipping Lord Buddha. Inside the main hall, there are a lot of Buddha and Bodhisattva statues made of wood with red lacquer trimed with gold, such as Sakyamuni Buddha, Amitabha Buddha, Manjusri Bodhisattva, and Samantabhadra Bodhisattva, etc. Monks and Nuns of this pagoda belong to the Lin-Chi Zen Lineage—Chùa Quang Linh là một trong những ngôi chùa cổ nhất Việt Nam. Chùa được xây dựng vào thế kỷ thứ 15 trong thôn Thiên Thị, quận Thọ Xương, thành phố Hà Nội. Chùa còn có tên là Chùa Bà Đá. Tương truyền rằng dưới thời Vua Lê Thánh Tông (1460-1497), khi đào đất đắp bờ thành Thăng Long, người ta tìm thấy trong lòng đất một pho tượng người nữ bằng đá. Người ta tin rằng đó chính là bức tượng của Thánh Mẫu nên lập đền thờ tượng và đặt tên là Đền Bà Đá. Về sau này đền biến thành nơi thờ Phật. Bên trong chánh điện có rất nhiều tượng Phật và Bồ Tát sơn son thếp vàng như các tượng Phật Thích Ca, Phật Di Đà, Bồ Tát Văn Thù, Bồ Tát Phổ Hiền. Chư Tăng Ni trụ xứ trong chùa thuộc dòng Thiền Lâm Tế.

Quang Nghiem Zen Master: Thiền Sư Quảng Nghiêm (1121-1190)—A Vietnamese Zen master from Đan Phượng, North Vietnam. He lost his

parents when he was very young. After his parents passed away, he studied Buddha Dharma with master Bảo Nhạc, his uncle on the mother side. After his master passed away, he met and became a disciple of Zen master Trí Thiền. He was the dharma heir of the eleventh generation of the Wu-Yun- T'ung Zen Sect. He passed away in 1190, at the age of 69—Thiền sư Việt Nam, quê ở Đan Phượng, Bắc Việt. Ngài mồ côi cha mẹ từ lúc nhỏ. Sau khi cha mẹ mất, ngài theo học Phật pháp với cậu là thầy Bảo Nhạc. Khi thầy Bảo Nhạc thị tịch, ngài gặp và trở thành đệ tử của Thiền sư Trí Thiền. Ngài là pháp tử đời thứ 11 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Ngài thị tịch năm 1190, thọ 69 tuổi.

Quang Te Temple: Quảng Tế Tự—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam. The temple is situated on the east side of Quảng Tế hill, which is northwest of the Altar to Heaven. In 1807, Lương Tài Hầu Trần Văn Năng built a thatched temple on the east side of Quảng Tế hill and named it after the land. Sometime after the temple was built, the senior monk named Tánh Linh Quang Hiển took charge of the temple. In 1844, Most Venerable Hải Nhu, the royal-recognized monk of Thiên Mụ temple with lay person named Bùi Tín Tại rebuilt the temple, enlarged the structure and replaced thatched with tiles for the roof. In 1894, Most Venerable Thanh trí, with the help from Thánh Cung, wife of king Đồng Khánh, undertook the reconstruction. A great-sized bell, 230 pounds was contributed to the temple by the royal family. In 1989, Venerable Chơn Hương constructed an old-style three-entrance gate giving the temple a more impressive appearance—Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt. Chùa tọa lạc tại phía đông triền đồi Quảng Tế, về phía tây bắc Đàn Nam Giao. Năm 1807, vị Tiền Quân Đô Đốc Phủ Chưởng Phủ Sự tước phong Lương Tài Hầu Trần Văn Năng dựng lên một thảo am, lấy địa danh gọi tên chùa là Quảng Tế. Sau khi xây chùa một thời gian, đại sư Tánh Linh Quang Hiển đã được cử trông coi chùa. Năm 1844, Hòa Thượng Hải Nhu, tăng cang chùa Thiên Mụ, cùng với thí chủ Bùi Tín Tại đã kiến thiết chùa, mở rộng qui mô, đổi tranh lợp ngói. Năm 1894, Hòa Thượng Thanh Trí, với sự hỗ trợ của bà Thánh Cung, vợ vua Đồng Khánh, tiến hành trùng tu chùa, đúc một đại hồng chung nặng 230 cân. Năm 1989, Thầy Chơn Hương đã xây cổng Tam Quan làm cho cảnh chùa thêm vẻ uy nghi.

Quang Tri Zen Master: Quảng Trí Thiền Sư—A Vietnamese Zen master from Thăng Long, North Vietnam. He left home in 1059 to become a disciple of Zen master Thiền Lão in Tiên Du. He became the Dharma heir of the seventh generation of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. His reputation soon spread all over North Vietnam and he had a lot of followers. Later, he stayed at Quán Đỉnh Temple on Mount Không Lộ. He spent most of his life to revive and expand Buddhism in North Vietnam. He passed away in 1091—Thiền sư Việt Nam, quê ở Thăng Long, Bắc Việt. Năm 1059, ngài xuất gia làm đệ tử của Thiền sư Thiền Lão tại núi Tiên Du. Ngài trở thành Pháp tử đời thứ bảy dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Chẳng bao lâu sau tiếng tăm của ngài lan rộng và nhiều đệ tử đến với ngài. Về sau ngài trụ tại chùa Quán Đảnh trên núi Không Lộ. Hầu hết cuộc đời ngài, ngài đã chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo tại Bắc Việt. Ngài thị tịch năm 1091.

Quan Su Temple: Chùa Quán Sứ—Name of an ancient temple, located in Hoàn Kiếm district, Hanoi City, North Vietnam. At first, it belonged to An Tập village, Thọ Xương district, Thăng Long ancient citadel. According to Đại Nam Nhất Thống Chí, in the Lê dynasty (1428-1788), Champa, Siam, Laos, all sent their envoys to Vietnam to offer the tributes. The King had a temple built as the residence for the envoys, because these above countries are devout Buddhists. The temple, therefore, was named Quán Sứ to distinguish it from other temples. Quán Sứ Temple has been changed many times. In 1934, the North Vietnam Buddhist Sangha Association was founded and the temple was chosen its headquarter. It was rebuilt, following a plan drawn out by the two architects Nguyễn Ngọc Ngoạn and Nguyễn Xuân Tùng, with the acceptance of Patriarch Vĩnh Nghiêm in 1941. The Main Hall is solemnly decorated. The statues are pretty big and splendidly lacquered in red and gild colours. For the first time in Vietnam, the flag of the World Buddhist Association was hung at Quán

Sứ Temple in 1951for celebrating the Buddha's Holy Birthday—Tên của một ngôi chùa cổ, tọa lạc trong quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Bắc Việt Nam. Xưa kia thuộc địa phận thôn An Tập, huyện Thọ Xương, Thăng Long thành. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, vào thời nhà Lê, các nước Chiêm Thành, Siêm, và Ai Lao thường gửi sứ thần đến triều cống. Nhà vua cho xây một ngôi chùa dùng làm nơi trú ngụ cho các sứ thần nầy vỉ các nước nầy rất sùng đạo Phật, vì thế mà chùa có tên là chùa Quán Sứ. Chùa đã trải qua nhiều thay đổi. Năm 1934, Tổng Hội Phật Giáo Bắc Phần ra đời, đặt trụ sở tại chùa. Chùa đã được xây dựng lại theo bản thiết kế của hai kiến trúc sư Nguyễn Ngọc Ngoạn và Nguyên Xuân Tùng do Tổ Sư Vĩnh Nghiêm duyệt xét bào năm 1941. Chánh Điện trong chùa được trang trí trang nghiêm. Các pho tượng đều khá lớn và thếp vàng lộng lẫy. Lá cờ Phật giáo thế giới lần đầu tiên được treo tại Việt Nam tại chùa Quán Sứ nhân ngày lễ Phật Đản năm 1951 (Phật lịch 2495).

Quan The Am Temple: Chùa Quan Thế Âm—Name of a famous pagoda located in Phú Nhuận district, Saigon City, South Vietnam. The pagoda was built in 1922 and rebuilt from 1964 to 1969. It is the last memento of Thích Quảng Đức Bodhisattva (burnt himself for the sake of Buddhism)—Tên của một ngôi chùa nổi tiếng tọa lạc trong quận Phú Nhuận, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được xây vào năm 1922 và được trùng tu lại từ năm 1964 đến 1969. Chùa là di tích cuối cùng của Bồ Tát Thích Quảng Đức (vị Pháp thiêu thân).

Quantum (n): Lượng tử.

Quantum mechanics: Nguyên lượng cơ học.

Quantum Physics: Vật Lý Lượng tử.

Quarrel (v): Cãi vã—To argue—To dispute.

Quarrels: Tranh chấp.

Quarrelsome (a): Hay gây gỗ.

Queen of Heaven: Thiên Hậu. **See Marichi (1).

Quell (v): Dập tắt.

Quell calamities by spells or ceremonies: Tịch Tai (niệm chú trừ tai).

Quell all greed, anger, jealousy and ignorance: Dập tắt tham, sân, đố kỵ và si mê.

Quench (v): Đáp ứng.

Quest (n): Sự tìm kiếm.

Quests for becoming: Bhavesana (p)—Hữu cầu—See Three dharmas (XVIII).

Quests for the holy life: Brahmacariyesana (p)—Phạm hạnh cầu—See Three dharmas (XVIII).

Quests for sense-desire: Kamesana (p)—Dục cầu—See Three dharmas (XVIII).

Quest for truth to benefit self and others, all sentient beings, not just helping themselves: Vì lợi mình, lợi người, cũng như lợi tất cả chúng sanh mà cầu pháp, chứ chẳng vì tư lợi—See Ten kinds of quest for truth of Great Enlightening Beings.

Quest for truth to destroy all sentient beings' afflictions, not doing it for fame, profit, or respect: Vì muốn trừ phiền não cho tất cả chúng sanh mà cầu pháp, vì chẳng vì danh, lợi hay sự cung kính—See Ten kinds of quest for truth of Great Enlightening Beings.

Quest for truth to enter knowledge of wisdom, not taking pleasure in literature: Vì nhập trí huệ mà cầu pháp, chẳng vì văn tự—See Ten kinds of quest for truth of Great Enlightening Beings.

Quest for truth to fulfill Buddhahood, not being inclined to lesser aims: Vì đầy đủ Phật phát mà cầu pháp, vì chẳng thích những thừa khác—See Ten kinds of quest for truth of Great Enlightening Beings.

Quest for Truth of Great Enlightening Beings: Sự cầu đạo của chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of quest for truth of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain great knowledge of all elements of Buddhahood without being instructed by another—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều cầu pháp của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được đại trí huệ tất cả Phật pháp chẳng do người khác dạy—See Ten kinds of quest for truth of Great Enlightening Beings.

Quest for truth to leave birth and death, not craving worldly pleasures: Vì thoát sanh tử mà cầu pháp, vì chẳng tham thế lạc—See Ten kinds of quest for truth of Great Enlightening Beings.

Quest for truth to liberate sentient beings, engendering the determination for enlightenment: Vì độ chúng sanh mà cầu pháp, vì phát Bồ Đề tâm—See Ten kinds of quest for truth of Great Enlightening Beings.

Quest for truth to resolve the doubts of all sentient beings, to free them from vacillation: Vì dứt nghi cho tất cả chúng sanh mà cầu pháp, vì làm cho họ không do dự—See Ten kinds of quest for truth of Great Enlightening Beings.

Quest for truth with a straightforward mind, being free from dishonesty: Trực tâm cầu pháp, vì không dua nịnh phỉnh phờ—See Ten kinds of quest for truth of Great Enlightening Beings.

Questions (n): Câu hỏi—Vấn đề.

Questions and answers: Vấn Đáp—A uniquely Zen type of dialogue between a master and a student wherein the student asks a question on Buddhism which has deeply perplexed him, and the master, skirting theory and logic, replies in such a way as to evoke an answer from the deeper levels of the student's intuitive mind —Hỏi và trả lời, một kiểu đối thoại độc đáo của Thiền giữa một một thầy một trò, trong ấy trò hỏi các vấn đề Phật giáo làm mình bối rối sâu xa, và thầy men theo lãnh vực lý thuyết và lý luận, đáp bằng cách nào để gợi lên câu trả lời từ các tầng mức trực thức sâu hơn của trò.

Question to be answered directly: Ekamsa-vyakaraniyo-panho (p)—Trả lời câu hỏi một cách dứt khoát—See Four ways of answering questions.

Question of concentration: Vấn đề thiền định.

Question of ignorance: Bất Hội—In Zen, there is a kind of question called "question of ignorance." This does not seem to differ from the sixth question. A monk asked Hsuan-Sha: "I am a new comer in the monastery; please tell me how to go on with my study." Hsuan Sha replied: "Do you hear the murmuring stream?" The monk said: "Yes, master." Hsuan-Sha said: "If so, here is the entrance."—Trong Thiền, có loại câu hỏi được gọi là "hỏi vì không hiểu"; ở đây có vẻ không khác với loại câu "Tâm Hành." Một nhà sư hỏi Huyền Sa: "Tôi là một người mới nhập tòng lâm; mong sư chỉ thị tôi cần phải học tập như thế nào." Huyền Sa đáp: "Nhà ngươi có nghe dòng suối rì rào kia chăng?" Vị sư đáp: "Bẩm, có!" Huyền Sa nói: "Vậy theo lối đó mà vào."—See Eighteen kinds of questions.

(To ask) questions not with intention to learn: Hỏi những câu không với ý định học tập.

Questions in meditation: Những câu hỏi về Thiền— According to Zen Master D.T. Suzuki in the essays in Zen Buddhism, Book II, The Eighteen Kinds of Question, compiled by Shan-Chao of Fen-Yang, the way Zen teaching was practiced until about the tenth century. Fen-Yang-Shan-Chao lived at the end of the tenth century and was a disciple of Sheng-Nien of Shou-Shan. The classification in the work is unscientific but the "Questions" are illuminating in many ways as they illustrate how Zen was studied in those days—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập II, Thập Bát Vấn của Phần Dương Thiện Chiểu là đường lối thực hành của giáo lý Thiền cho đến khoảng thế kỷ thứ mười. Phần Dương Thiện Chiểu sống vào khoảng cuối thế kỷ thứ mười, là môn nhân của Thủ Sơn Tĩnh Niệm. Sự xếp loại trong Thập Bát Vấn tuy không có tính cách khoa học nhưng các câu hỏi rất là sáng sủa vì chúng phác họa cách thức học tập của Thiền thời bấy giờ—See Eighteen kinds of questions.

Questioning in return: One of the Buddha's four methods of dealing with questions—Trả lời bằng cách hỏi lại, một trong bốn phương pháp Phật trả lời câu hỏi—See Four methods of dealing with questions.

Quick (a): Còn sống.

Quick in attaining the vision: Bất thời giải thoát—See Two kinds of deliverance (D).

Quick discernment: Mục Cơ Thù Lạng (Lượng)—The power of the eye to discern triffling differences—Khả năng phân biệt nhanh nhẹn, chỉ người nhạy bén.

Quick-tempered: Hay giận—To be angry quickly—To have a short temper.

Quiet (a):

1) Nơi cô tịch hẻo lánh: Sama (p)—Prasama, Vivikta, or Santi (skt)—Calmness—Quietude—Quietism—Tranquility—Still—Silent—Quiet—Solitary—Secluded—Rustic—Nirvana.
2) Ksema (skt)—Peace—Tranquil—Pacify—An.
3) Samatha (skt): Chỉ—Tranquility—Calmness—Absence of passion—Cessation.

Quiet breathing: Hơi thở im lặng (không ồn ào)—To Buddhists, our breath should always by light, even, and flowing, like a thin stream of water running through the sand. Our breath should be quiet, so quiet that a person sitting next to us cannot hear it. Our breath should flow gracefully, like a river, like a watersnake crossing the water, and not like a chain of rugged mountains or the gallop of a horse. Quiet breathing is extremely important for any Zen practitioner, because when we are able to master our breath, we are able to control not only our bodies but also our minds—Đối với người Phật tử lúc nào hơi thở chúng ta cũng phải thật nhẹ nhàng, đều đặn và trôi trải như một lạch nước nhỏ chảy trên cát. Hơi thở phải thật im lặng, im lặng đến nỗi người ngồi kế bên cũng không nghe được mình đang thở. Hơi thở nên uyển chuyển như một dòng sông uốn khúc, một con rắn nước đang vượt nước, chứ không thể như một dãy núi lởm chởm hay như nhịp phi nước đại của một con ngựa được. Hơi thở im lặng cực kỳ quan trọng cho Thiền giả, vì khi chúng ta có thể kiểm soát được hơi thở của mình là chúng ta có thể kiểm soát được chẳng thân mà còn tâm mình nữa.

Quiet (v) **the heart or mind**: Be at rest—Heartened—Reassured—An tâm.

Quiet patience: Calmness and endurance—Tịch Nhẫn (tịch tĩnh và nhẫn nhục, hay sự nhẫn nhục tịch tĩnh).

Quiet and Reflecting: Samatha and Vipasyana (skt)—Shikan (jap)—Ceasing and reflecting—Chỉ Quán—See Samatha-Vipasyana.

Quietism (n):

1) Chủ nghĩa an tịnh—Chủ trương giảm thiểu hoạt động và trách nhiệm của con người xuống mức tối thiểu.
2) Chủ trương tịnh mặc—Quietism, by which he tries to suppess ideas and feelings in order to realize a state of tranquilization or perfect blankness. This is one of the ten wrong ways into which the Yogin may fall—Tịnh mặc khiến hành giả trấn áp các ý tưởng và cảm giác hầu chứng trạng thái tịch tĩnh hay ngoan không. Đây là một trong mười lầm lạc mà thiền giả có thể bị rơi vào—See Ten wrong ways into which Zen practitioners may fall.

Quietist (n): Người theo chủ nghĩa an tịnh.

Quietistic (a): Thuộc về thuyết tĩnh tại.

Quietness (n): Ekagra (skt)—Calmness—Stillness—Sự yên lặng.

Quietude: Tịch Nhiên—Calmness—Silence—Stillness—Undisturbed—Sự yên lặng hay trạng thái lặng lẽ vô tư lự đối với cảnh.

Quinquennial assembly: Panca-varsika-parisad (skt)—Vô Già Đại Hội—The quinquennial assembly, for having all things in common, and for confession, penance, and remission—Cứ năm năm thì chư Tăng Ni họp đại hội một lần để chia xẻ kinh nghiệm tu hành, và cùng nhau phát lồ sám hối (tục có từ thời Lương Võ Đế).

Quintessence: Tinh anh.

Quintessence or energy of all living beings: Sarvasattvaujohari (skt)—Vitality of all beings—Nhất thiết chúng sanh tinh khí—Tinh chất của tất cả chúng sanh.

Quit (v): Parityajati (skt)—Từ Bỏ—See Renunciation.

Quoc An Temple: Quốc Ân Tự—Name of an old temple in Huế. It is located at northwest of Ngự Bình Hill, in Phước Quả hamlet, Trường An precint. Its original name was Vĩnh An. The temple was built in 1683 by Most Venerable Siêu Bạch Nguyên Thiều, a wandering Chinese monk. Five years later, Lord Nguyễn Phước Thái recognized it as a national temple and renamed it

Quốc Ân. In 1805, Princess Long Thành, an elder sister of king Gia Long, had it rebuilt with 300 ounces of silver. In 1842, king Thiệu Trị granted 500 ounces of silver to accomplish its reconstruction as we can see it today—Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế. Chùa tọa lạc tại phía tây bắc núi Ngự Bình, trong thôn Phước Quả, phường Trường An. Nguyên chùa có tên là Vĩnh Ân do Hòa Thượng Siêu Bạch Nguyên Thiều, một du tăng Trung Hoa khai sơn vào khoảng năm 1683. Năm năm sau, chúa Nguyễn Phước Thái công nhận là quốc tự và đặt tên lại là Quốc Ân. Năm 1805, công chúa Long Thành hiến 300 lạng bạc để trùng tu. Năm 1842, vua Thiệu Trị lại cấp cho chùa 500 lạng bạc để hoàn chỉnh như chúng ta thấy ngày nay.

Quoc Tu Giam Temple: Quốc Tử Giám—The first Vietnamese Temple of Literature, was built by King Ly Thanh Tong in 1070. In 1156, under the reign of king Ly Anh Tong, the Temple of Literature was used to worship only Confucius, a Chinese Thousand-generation Teacher. At the end of the Tran Dynasty, two Vietnamese famous scholars, Chu Van An and Truong Han Sieu, were also worshipped in the temple. From 1442, tablets of Vietnamese doctorates were erected inside the temple. Today, the Temple of Literature is known as a symbol of the studious tradition and the veneration to teachers and morality of Vietnamese people—Văn miếu đầu tiên của Việt Nam được vua Lý Thánh Tông xây dựng vào năm 1070. Năm 1156, dưới triều vua Lý Anh Tông, Văn miếu chỉ được thờ Đức Khổng Phu Tử, Vạn Thế Sư Biểu của người Trung Hoa. Cuối đời nhà Trần, có hai học giả nổi tiếng của Việt Nam cũng được thờ trong miếu là Chu Văn An và Trương Hán Siêu. Từ năm 1442, các bia Tiến Sĩ được dựng lên bên trong Quốc Tử Giám. Ngày nay, Văn Miếu được xem như là một biểu tượng hiếu học và tôn sư trọng đạo của dân tộc Việt Nam.

Quotation (n): Sự trích dẫn.

Quotation book: Ngữ lục.

R

Rabbi (n): Thầy Do Thái.

Rabbinate (n): Địa vị tôn sư.

Rabbit's horns: Sasa-visana or sasa-srnga (skt)—Thố Giác—Rabbit's horns, i.e. non-existent; all phenomena are as unreal as rabbit's horns—Sừng thỏ (người ngu nhận lầm đôi tai thỏ là sừng, kỳ thật thỏ không có sừng). Từ nầy dùng để chỉ những cái không thể có được (mọi hiện tượng đều không thực).

Racism (n): Chủ nghĩa phân biệt chủng tộc.

Racist (n): Người theo chủ nghĩa phân biệt chủng tộc.

Rack something: Decay or ruin something—Hủy hoại điều gì.

Racmicatasahasraparipurnadhvadja (skt): Cụ túc thiên vạn Quang Minh Như Lai.

Radiance (n): Light—Ánh sáng chói.

Radiant (a): Sán lạn—Bright—Shining.

Radiant devas: Abhasara (skt)—Quang Âm Thiên—There are beings who are overflowing with happiness, drenched with it, full of it, immersed in it, so that they occasionally exclaim: "Oh what bliss!" such as the Radiant devas (abhasara)—Hữu tình thấm nhuần, biến mãn, sung mãn, hưng thịnh với an lạc. Thỉnh thoảng họ thốt ra những câu cảm hứng: "Ôi an lạc thay! Ôi an lạc thay!" như chư Quang Âm Thiên—See Three dharmas (XXXVI).

Radiant halo: Rực rỡ hào quang. Đây là một trong sáu ý nghĩa của chữ Thế Tôn—The six meanings of the Honoured One or Bhagava—See Six meanings of the Honoured One.

Radiate (v): To send forth light—Phát quang (gửi ánh sáng đi muôn hướng).

Radical (a): Cấp tiến—Căn bản—Cực đoan—Quá khích—Fundamental.

Radical element: Fundamental element—Original element—Căn bản.

Radical Ignorance: Original darkness or ignorance—Căn Bản Vô Minh—See Original darkness, and Ignorance.

Radicalism (n): Chủ nghĩa cấp tiến.

Raft (n): Kaula (skt)—A ferryboat—Chiếc bè—A man who was escaping from a group of bandits came to a vast stretch of water that was in his way. He knew that this side of the shore was dangerous and the other side was safe. However, there was no boat going to the other shore, nor was there any bridge for crossing over. So he quickly gather wood, branches and leaves to make a raft, and with the help of the raft, he crossed over safely to the other shore. The Noble Eightfold Path taught by the Buddha is like the raft. It would take us from the suffering of this shore to the other shore of no suffering. In Mahayana Buddhism, the teaching is likened a raft; when the goal, the other shore, is reached, then the raft is left behind. The form of teaching is not final dogma but an expedient method. According to the Discourse on the Water Snake's Parable, the Buddha taught: "My teaching is like a raft for crossing over, not for carrying."—Một người đang trốn chạy khỏi tay bọn cướp đi đến gặp phải một khoảng nước bao la trước mặt. Người ấy biết rằng bờ bên này nguy hiểm và bờ bên kia an toàn. Tuy nhiên, không có tàu thuyền gì để đi đến bờ bên kia. Nên người ấy nhanh nhẹn gom góp nhánh lá làm một chiếc bè, và với chiếc bè, người ấy đã qua bờ bên kia một cách an toàn. Chánh Đạo được dạy bởi Đức Phật cũng giống như chiếc bè. Nó có công năng đưa chúng ta từ bến bờ khổ đau phiền não đến bỉ ngạn vô ưu. Trong Phật giáo Đại Thừa, giáo pháp giống như chiếc bè; khi cứu cánh bỉ ngạn đã đến, thì bè cũng phải bỏ lại sau lưng. Giáo pháp không phải là cứu cánh mà chỉ là phương tiện thôi. Theo Kinh Ẩn dụ Con Rắn, Đức Phật dạy: "Giáo pháp của ta như chiếc bè để vượt qua chứ không phải để nắm giữ."

Raft parable: Phiệt Dụ—Raft parable. Buddha's teaching is like a raft, a means of crossing the river, the raft being left when the crossing has been made—Thí dụ về chiếc bè. Pháp của Phật như chiếc bè, sang sông rồi thì bè nên bỏ, đến bờ của Niết Bàn thì chánh pháp còn nên bỏ hà huống phi pháp. Cho nên nói tất cả các pháp được nói ra đều gọi là phiệt dụ, chỉ là phương tiện giúp đáo bỉ ngạn mà thôi.

Raft of Dharma: Chiếc bè Pháp—In Buddhism, dharma refers to all the methods of cultivation taught by the Buddha which lead to ultimate enlightenment. They are means that lead to an end, not an end themselves. The Buddha's teaching is likened a raft for going the other shore. All of us depend on the raft of Dharma to cross the river of birth and death. We strive with our hands, feet, and wisdom to reach the other shore. When the goal, the other shore, is reached, then the raft is left behind. The form of teaching is not final dogma but an expedient method. According to the Discourse on the Water Snake's Parable, the Buddha taught: "My teaching is like a raft for crossing over, not for carrying." Also according to the Middle Length Saying, the Buddha taught: "The dharma that I teach is like a raft. Even Dharma should be relinquished, how much the more that which is not Dharma? The Raft of Dharma is for crossing over, not for retaining."—Trong Phật giáo, Pháp chỉ tất cả mọi phương cách tu hành được dạy bởi Đức Phật mà cuối cùng đưa đến cứu cánh giác ngộ. Chư pháp là phương tiện đưa đến cứu cánh, chứ tự chúng không phải là cứu cánh. Giáo pháp của Đức Phật cũng giống như chiếc bè, được dùng để đi qua bên kia bờ. Tất cả chúng ta đều phải lệ thuộc vào chiếc bè Phật pháp này để vượt thoát dòng sông sanh tử. Chúng ta gắng sức bằng tay chân, bằng trí tuệ để đạt đến bỉ ngạn. Khi cứu cánh bỉ ngạn đã đến, thì bè cũng phải bỏ lại sau lưng. Giáo pháp không phải là cứu cánh mà chỉ là phương tiện thôi. Theo Kinh Ẩn dụ Con Rắn, Đức Phật dạy: "Giáo pháp của ta như chiếc bè để vượt qua chứ không phải để nắm giữ." Cũng theo Kinh Trung Bộ, Đức Phật dạy: "Pháp mà ta giảng dạy chỉ là chiếc bè. Ngay cả Pháp ấy còn phải xả bỏ, huống là phi pháp. Chiếc bè Pháp ấy chỉ nên được dùng để đáo bỉ ngạn, chứ không nên giữ lại."

Rag-robe: Hoại Sắc Y—Hoại nạp—Hoại Sắc Nạp—Robe for monks and nuns—Áo dành cho chư Tăng Ni.

Raga (skt & p): A La Già—La Ngạ.

1) Anger: Giận dữ.

2) Covetousness: Tham—Concupiscience—Greed—Lust—Wrong desire—Tham—See Three poisons, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.
3) Desire: Tham muốn—Covetousness—Desire to have—Greed—Uncontrolled lust of every kind—Tham.
4) Feeling: Cảm thọ.
5) Greed: Xan tham.
6) (p): Color—Màu sắc.

Ragadveshamoha (skt): Tham sân si—Greed, anger, ignorance—See Three poisons.

Ragaggi (p): Fire of lust—Lửa tham—See Three dharmas (XXVIII) (A).

Ragaraja (skt): Ái Nhiễm Minh Vương—The King with the affection of love—King of Love.

Rage: Pradasa (skt)—Não—Sân hận—Rage, of which the emotional reaction is much more severe than hatred—Não là phản ứng tình cảm nặng nề hơn "hận"—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Ragi (p): Lustful (a)—Dâm đãng.

Rago-kincanam (p): Obstacles of Lust—Tham chướng—See Three dharmas (XXVII).

Rags: Rách rưới.

Rahassa (p): Secret—Bí mật.

Rahaseyyaka (p): Secret—Bí mật.

Rahu (skt): La Hầu (sao)—La Hộ—La Hỗ—Name of a star, or a spirit (demon) that is supposed to seize the sun and moon and thus causes eclipses—Tên của một ngôi sao che lấp mặt trời mặt trăng gây nên nhật thực và nguyệt thực.

Rahu-asura (skt): La Hầu A Tu La—La Hầu La A Tu La—The asura who in fighting with Indra can seize sun an moon, i.e. cause eclipses—Một loại A Tu La Vương hay đánh nhau với Trời Đế Thích để tranh giành và che lấp ánh sáng của mặt trời và mặt trăng, gây ra cảnh nhật thực và nguyệt thực.

Rahula (skt): La Hầu La—According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, he is supposed to have been in the womb for six years and born when his father attained Buddhahood; also said to have been born during an eclipse, and thus acquired his name, though it is defined in other ways; his father did not see him till he was six years old. He became a disciple of the Hinayana, but is said to have become a Mahayanist when his father preached this final perfect doctrine, a statement gainsaid by his being recognized as founder of the Vaibhasika school. He is to be reborn as the eldest son of every Buddha, hence is sometimes called the son of Ananda. Another source from Mahayana Buddhism said that Rahula was the only son of Sakyamuni and Yasodhara and was born before the Buddha's renunciation of the world. He was the only child of Siddhartha Gautama, one of the Buddha's ten major disciples, respected as the foremost in inconspicuous practice (mật hạnh). According to Buddhist tradition, he was born on the day his father decided to leave the household life, and when his wife Yasodhara asked him what the boy should be named, he replied, "Rahula" (Fetter), indicating that he perceived the child as a potential source of mundane attachment. After his awakening (Bodhi), the Buddha returned to his family, and Yasodhara sent the boy to confront him. He demanded that he be given his inheritance. The Buddha made no response, but Rahula followed him to leave the palace, and he was soon ordained as a monk. When the Buddha's father Suddhodana protested, the Buddha responded by promulgating a rule that henceforth no one could be ordained without parental permission. After hearing the Smaller Discourse Spoken to Rahula, he became an Arhat. He was said by the Buddha to be the foremost among his disciples in eagerness to learn—Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, La Hầu La là đứa con duy nhất của Đức Phật và công chúa Da Du Đà La. Người ta nói La Hầu La ở trong thai mẹ đến 6 năm, và được hạ sanh trong đêm Đức Phật thành đạo (ngày 8 tháng chạp âm lịch). Cha của ngài không thấy mặt ngài cho đến khi ngài được 6 tuổi. Lúc mới xuất gia ngài theo Tiểu Thừa, nhưng sau khi nghe Đức Phật thuyết tối thượng thừa pháp trong pháp hội Pháp Hoa, ngài đã theo Đại Thừa. Ngài luôn tái sanh làm con lớn của các vị Phật. Có chỗ cho rằng La Hầu La sanh ra trước khi Đức Phật xuất gia. Theo truyền thống Phật giáo Đại Thừa thì ông là con trai duy nhứt của Thái tử Tất

Đạt Đa, cũng là một trong mười đệ tử lớn của Phật, được tôn kính do công phu mật hạnh của Ngài. Ngài được sanh ra vào ngày mà cha của ngài quyết định từ bỏ đời sống gia đình, và khi công chúa Gia Du Đà La hỏi thái từ Tất Đạt Đa phải đặt tên đứa bé là gì, thì Thái tử trả lời: "La Hầu La" có nghĩa là sự ràng buộc, cho thấy rằng Thái tử đã thấy đứa nhỏ như là căn nguyên của sự luyến chấp vào thế gian. Sau khi giác ngộ Bồ Đề, Đức Phật trở về nhà, và công chúa Gia Du Đà La đã đưa đứa bé đến đối mặt với ngài và đòi hỏi ngài phải cho đứa bé ấy gia sản. Đức Phật không trả lời, nhưng La Hầu La lại theo ngài rời bỏ cung điện, và chẳng bao lâu sau đó cũng được thọ giới làm Tăng. Khi cha của Đức Phật là vua Tịnh Phạn chống đối việc này thì Đức Phật trả lời bằng cách công bố luật mà kể từ đó không ai có thể xuất gia nếu không có sự đồng ý của cha mẹ. Sau khi nghe một bài pháp ngắn, La Hầu La chứng quả A La Hán. Người ta nói ngài là vị đệ tử hăng hái tu học nhất trong số các đệ tử của Phật—See Ten chief disciples of the Buddha.

Rahulabhadra (skt): Arya Rahulata (skt)—La Hầu La Da—A native of Kapilavastu, in present day Nepal—Vốn là một cư dân của thành Ca Tỳ La Vệ, mà bây giờ là Nepal—See Twenty eight Indian Patriarchs.

Rahulata (skt): La Hầu La Đa—Rahulata of Kapila, the sixteenth patriarch, who miraculously transported himself to the kingdom of Sravasti, where he saw on the Hiranyavati the shadow of five Buddhas—La Hầu La Đa của thành Kapila, là vị tổ thứ 16, người đã tự di chuyển một cách kỳ diệu đến vương quốc Sravasti, nơi đó ngài đã thấy bóng năm vị Phật trên đỉnh Hiranyavati.

Rahula, Walpola (1907-1997): Sri Lankan Theravada monk, renowned as a scholar, who wrote a number of influential books and articles, including an introduction to Buddhism from a Theravada perspective, entitled "What the Buddha Taught." During the 1950s, he was a research fellow at Sorborne, where he worked mainly on Mahayana texts, and in 1966 he became vice-chancellor of Vidyodaya University in Sri Lanka. He later served as chancellor of Kelaniya University. During the 1980s and 1990s he generated some controversy by urging Buddhist monks to give back their vows in order to join the government's war against Tamil militants—Vị Tăng người Tích Lan, theo hệ phái Theravada, cũng là một học giả nổi tiếng, người đã viết một số bài và sách có ảnh hưởng lớn đối với Phật giáo, kể việc ông đã giới thiệu Phật giáo qua quan điểm của hệ phái Theravada, qua quyển "Những Lời Phật Dạy." Trong thập niên 1950s, ông làm cho viện nghiên cứu tại Đại Học Sorborne, nơi ông làm việc chủ yếu về kinh điển Đại Thừa, và vào năm 1966 ông trở thành Phó Viện trưởng viện Đại Học Vidyodaya ở Sri Lanka. Sau đó ông trở thành Viện trưởng Viện Đại Học Kelaniya cũng tại Sri Lanka. Trong những thập niên 1980s và 1990s ông khởi phát những vấn đề tranh cãi bằng cách hối thúc những Tăng sĩ Phật giáo trả lại thệ nguyện (không sát sanh) để gia nhập quân đội chống lại lực lượng quân sự của Hổ Tamil.

Rail (n): Hàng rào có tay vịn.

Rain-clouds: Emblematic of desire, one of the four films or things that becloud—Mưa Mây, biểu tượng của tham dục, một trong bốn màn che phủ—See Four films or things that becloud.

Rain down compassion: Từ Lộ—Phật rãi mưa từ bi tưới tẩm con người—The Buddha makes rain down compassion on men.

Rain of flowers: Mưa hoa—See Six auspicious indications.

Rain-producer: Hành Vũ.

1) To rain, or produce rain: Làm mưa.
2) Varsakara, name of a minister of king Bimbisara: Hành Vũ, tên của một vị đại thần của vua Bình Sa Vương.

Rainbow (n): Vồng cầu.

Rainbow body: Ja-lus (tib): Thân của ánh sáng vòng cầu—In Tibetan Buddhism, "Rainbow body" is the final state of attainment in some traditions, in which a fully awakened master dissolves the physical body into multicolored light and re-emerges in a new body composed of subtle energy, rather than coarse matter—Trong Phật giáo Tây Tạng, thân của ánh sáng vòng cầu là giai đoạn thành đạt cuối cùng trong một vài truyền thống, trong đó vị thầy đã giác ngộ hòa trộn thân vật chất với ánh sáng nhiều màu sắc rồi

lại hiện ra một thân mới chỉ toàn những sức mạnh vi tế, chứ không phải là vật chất thô thiển nữa.

Rainbow hued: Sắc cầu vồng

Rain of the Buddha-Truth: Pháp Vũ—The rain of Buddha-truth which fertilizes all beings—Mưa Pháp làm thấm nhuận chúng sanh.

Rains Retreat: Vassa (skt)—Monsoon-Season Retreat—Summer retreat—An cư kiết hạ—The period of three months in the Monsoon season, during which monks and nuns are expected to reside in one place and devote themselves to their practice. The end of the Rains Retreat coincides with the Ullambana Festival. It is an auspicious day for monks and nuns, as on that day those who attended the Rains Retreat become one year older in the Order. Nowadays, Rains Retreat is usually conducted in July every year and it lasts only two weeks instead of three months—Trong ba tháng mùa mưa, chư Tăng Ni an cư tu tập. Cuối mùa an cư lại trùng với mùa Vu Lan. Đây là ngày kiết tường cho chư Tăng Ni, vào ngày đó chư Tăng Ni sẽ được tăng lên một tuổi hạ—See Bốn Mươi Sáu Mùa An Cư Kiết Hạ Của Đức Phật. Ngày nay an cư kiết hạ thường được tổ chức vào tháng bảy hằng năm và chỉ kéo dài có hai tuần lễ thay vì ba tháng.

Rainy seasons: An Cư Kiết Hạ—See Forty-six Rainy Season Retreats of the Buddha.

Raise (v): Nâng cao.

Raise animals: Nuôi súc vật—A Bhiksu or Bhiksuni who raises animals or fowl or birds for entertainment or with the intention to sell them and make money, commits an offence involves Release and Expression of Regret—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào nuôi súc vật, gia cầm hay chim muông với mục đích tiêu khiển hay buôn bán để kiếm tiền, là phạm giới xả đọa (phải buông bỏ và phát lồ sám hối ngay).

Raise cattles, birds, or domestic animals: Nuôi gia súc hay gia cầm—See Eight things which are unclean to a monk or a nun.

Raise the hands to the head in making obeisance: Mạc Bang—Đưa hai tay lên khỏi đầu tỏ ý quy phục (đầu hàng).

Raising of the Bodhicitta is not an event of one day: Phát Bồ Đề tâm không phải là biến cố trong một ngày—See Ten characters of Bodhicitta.

Raising cattles, birds, or domestic animals: Nuôi gia súc hay gia cầm, một trong tám thứ mà chư Tăng Ni không được sở hữu—To raise cattles, birds, or domestic animals. This is one of the eight things that monks and nuns are not allowed to possess—See Raise animals and Eight impure things.

Raiyu (jap): Sư Cống Du (1226-1304), Phật giáo Nhật Bản.

Raja (skt): Quốc vương—King—Chief or best of its kind—Sovereign.

Rajabhavana (p): King's palace—Cung điện của nhà vua.

Rajadaya (p): A royal gift—Phẩm vật của triều đình.

Rajagaha (skt): Rajagrha (skt)—Rajagaha (p)—Thành Vương Xá—City of Royal Palace of King Bimbisara (Old City of king Bimbisara)—Capital of the ancient Indian kingdom of Magadha, during Sakyamuni Buddha's lifetime, present-day Rajgir city in Bihar state of the northeast India, where the Buddha first realized the truth, and the site of the first council following the Buddha's passing away. Rajagrha at the time of King Bimbisara was a valley surrounded by five Hills. The Five Hills encircled the city completely like the walls of town. The old city was about one mile from east to west, and a mile and a half from south to north. Rajagrha was an important center for Buddhist monasticism, and the Buddha is reported to have spent seven rainy season retreats there. It was also the site of a number of important Buddhist monasteries, including the first reported building for monks, named Venuvana-arama. According to Buddhist tradition, it was the site of the "First Buddhist Council," which was convened shortly after the Buddha's death. It was sponsored by King Bimbisara, who nominated the arhat Kasyapa as president of the council. The main intention of the gathering of contemporary monks was to settle the Sutra-Pitaka and Vinaya-Pitaka, and to that end 500 arhats who had been present when the Buddha's sermons were delivered convened to recount what they had heard. Upali considered the learning expert on monastic

discipline, recited the Vinaya; and Ananda, who as the Buddha's personal attendant had been present at all of his sermons, recited the sutras. At the conclusion of the council, the canon was declared to be accomplished. King Bimbisara is said to have removed his capital here from Kusagrapura a little further eastward, because of fire and other calamities. Rajagrha was surrounded by five hills, of which Grdhrakuta (Vulture Peak) became the most famous. It was the royal city from the time of Bimbisara until the time of Asoka. The remains of the ancient city are very few. The site appears to have suffered much at the hand of time. Its ruins are still extant at the village of Rajgir, some sixteen miles South Southwest of Bihar; they form an object of pilgrimages for the Jains. The ruins indicate that the followers of different religious denominations lived here. The Buddhist remains, except for a few isolated images, it is not impossible that the visible monuments were denuded partly through religious animosities. Even the identification of the Sattapanni cave, the site of the First Council, is not beyond doubt. Rajagrha was sacred to the Buddhists for more than one reason. Not only did the Buddha go into a retreat several times in this famous city, but it was also the place where Devadatta, his wicked cousin, made several attempts on his life. Moreover, in this city, in the Sattapanni cave of the Vaibhara hill, was held the first Buddhist Council just after the parinirvana. Rajagrha was also an active center of Jainism in ancient times, as it is now, and interesting remains of Jaina shrines and sculptures are still extant. A singular monument may be recognized in the cylindrical brick shrine, almost at the center of the old city. It is known as Maniyar Matha, and was dedicated, according to local tradition, to the worship of Mani-naga, the guardian deity of the city of Rajagrha—Kinh đô của vương quốc Ma Kiệt Đà, một vương quốc cổ Ấn Độ, trong thời Đức Phật còn tại thế, bây giờ là thành phố Rajgir trong tiểu bang Bihar, vùng đông bắc Ấn Độ, nơi Đức Phật thành đạo, cũng là nơi kết tập kinh điển đầu tiên trong Phật giáo. Vương Xá là một trung tâm tu viện Phật giáo quan trọng, và người ta tường thuật Đức Phật đã nhiều lần trải qua các mùa an cư kiết hạ tại đây. Thành Vương Xá vào thời của vua Bình Sa Vương là một thung lũng được bao bọc bởi năm ngọn đồi. Năm ngọn đồi này chạy vòng quanh thành như những bức tường thành. Cổ thành khoảng một dặm từ Tây sang Đông và khoảng một dặm rưỡi từ Nam lên Bắc. Vương Xá cũng là địa điểm có một số tự viện Phật giáo quan trọng, kể cả cơ sở đầu tiên cho chư Tăng là khu Trúc Lâm Tịnh Xá. Theo truyền thống Phật giáo, đây còn là địa điểm của Đại Hội Kết Tập Kinh Điển lần thứ nhất, triệu tập chỉ một thời gian ngắn sau khi Đức Phật nhập diệt. Nghị hội này được vua Bình Sa Vương bảo trợ, người đã đề cử A La Hán Ca Diếp chủ trì nghị hội. Chủ đích chính của đại hội kết tập kinh điển là hội họp chư Tăng đương thời lại để giải quyết Kinh Tạng và Luật Tạng, và tới cuối đại hội thì 500 vị A La Hán, những vị có mặt khi Đức Phật thuyết giảng đã hội họp tại thành Vương Xá để kể lại những gì mà họ đã nghe. Ưu Ba Li được xem như là chuyên gia về giới luật tự viện, đã trùng tuyên Luật Tạng; và A Nan đà, vị thị giả của Đức Phật đã có mặt trong tất cả những buổi giảng thuyết của Phật, đã trùng tuyên Kinh Tạng. Vào lúc kết thúc đại hội, Tạng Kinh và Luật được công bố là hoàn tất. Người ta kể lại là vua Bình Sa Vương đã di chuyển kinh đô xa về hướng đông vì hỏa tai cũng như các thiên tai khác. Thành Vương Xá được bao bọc chung quanh bởi năm ngọn núi, trong đó núi Linh Thứu là nổi tiếng nhứt. Vương Xá là kinh thành từ thời Vua Bình Sa Vương đến A Dục. Các di tích của thành phố cổ không còn nhiều. Nơi nầy có vẻ như đã chịu nhiều tàn phá của thời gian. Những phế tích của nó vẫn còn rãi rác tại làng Rajgir, khoảng 16 dậm Nam Tây Nam khu thị trấn Bihar. Những phế tích nầy cho thấy rằng đã có nhiều tín đồ của các tôn giáo khác nhau sinh sống tại đây. Các di tích Phật giáo, ngoại trừ rất ít ỏi tượng còn lại rải rác,và không phải không thể thấy rằng các công trình kiến trúc tại đây đã bị cướp phá một phần do bởi sự hận thù tôn giáo. Thậm chí việc xác định hang Sattapanni , nơi tổ chức Nghị Hội Phật giáo đầu tiên, cũng không phải là chắc chắn. Thành Vương Xá có ý nghĩa thiêng liêng đối với Phật tử vì nhiều lý do. Không những Đức Phật đã nhiều lần đến an cư tại thành phố danh tiếng nầy, mà đây còn là nơi mà người anh em họ của Phật là Đề Bà Đạt Đa đã nhiều lần âm mưu ám hại Ngài. Hơn nữa, tại thành phố nầy,

trong hang Sattapanni đã diễn ra Nghi Hội Kết Tập Kinh Điển lần thứ nhất của Phật giáo ngay sau khi Đức Phật nhập diệt. Vương Xá còn là một trung tâm hoạt động mạnh mẽ của Kỳ Na Giáo, trong thời xưa cũng như hiện nay, hiện vẫn còn những di tích quan trọng của các điện thờ và công trình điêu khắc Kỳ Na Giáo. Có thể nhận ra một đài kỷ niệm kỳ lạ nơi một điện thờ hình lăng trụ bằng gạch, gần như ở ngay trung tâm thành phố cổ. Ngôi điện nầy có tên là Maniyar Matha, và theo truyền thuyết địa phương, nó được dành để thờ cúng Mani-naga, vị thần bảo hộ của thành Vương Xá.

Rajagrha (skt): La Duyệt—La Việt—La Duyệt Kỳ Ca La—La Duyệt Yết Lê Hê—La Nha Ngật Bí Tư—Another name for Rajagaha, the capital of Magadha, at the foot of the Grdhrakuta mountain, first metropolis of Buddhism and seat of the first synod—Tên khác của kinh đô Vương Xá của xứ Ma Kiệt Đà, nơi tổ chức Đại Hội Kết Tập Kinh Điển đầu tiên—See Rajagaha.

Rajagriha (skt): Rajagaha (p)—Thành Vương Xá—See Rajagaha.

Raja-hamsa (skt): Nga Vương—King-goose.

1) The king-goose, leader of the flight, i.e. Buddha, one of whose thirty-two marks is webbed hands and feet: Nga vương được so sánh với Đức Phật, trong 32 tướng tốt của Phật là tay chân mạn võng tướng hay có tướng lưới đan (giữa các ngón chân và tay của Đức Phật có màng lưới đan liền giống như chân của loài ngỗng.
2) The walk of a Buddha is dignified like that of the goose: Tướng đi uy nghi của Đức Phật giống như loài ngỗng.
3) A king-goose is reputed to be able to absorb the milk from a mixture of milk and water, leaving the water behind, so with a bodhisattva and truth: Nga Vương Biệt Nhũ—Trong một hợp chất nước và sữa, thì vua của loài ngỗng có thể chỉ uống chất sữa, còn bỏ nước lại, dùng hình ảnh nầy đề ví với vị Bồ Tát chỉ thấm nhuần chơn lý Phật và bỏ đi những thứ tạp nhạp khác.
4) The eye of the king-goose, distinguishing milk from water, used for the eye of the truth-discerner: Nga Vương Nhãn—Dùng hình ảnh vua của loài ngỗng biết phân biệt sữa và nước, để ví với học giả có Pháp Nhãn biết chọn lựa sáng suốt.

Rajakamika (p): A government official—Quan chức của triều đình.

Rajakula (p): A royal family—Gia đình hoàng tộc.

Rajakumara (p): A prince—Thái tử.

Rajakumari (p): A princess—Công chúa.

Rajapura: Yết Xà Bổ La—Name of an ancient city, situated 67 miles south-east of Kashmir, now Rajaori. According to Hsuan-Tsang in the Records of the Western Lands, there were about 10 monasteries in this city, but he did not mention the tradition of these monasteries—Tên của một thành phố cổ, tọa lạc khoảng 67 dặm về phía Đông Nam xứ Ca Thấp Ba (Kashmir), bây giờ là Rajaori nằm về phía đông nam Kashmir. Theo ngài Huyền Trang trong Tây Vực Ký, có khoảng 10 ngôi tự viện trong thành phố này, nhưng ngài không nói gì đến trường phái của các ngôi tự viện này.

Rajargrha stupa: Tháp Vương Xá—Rajargrha, where Dvadatta was destroyed and the Sangha purified again by the Buddha. . This is one of the eight Great Spiritual or Sacred Stupas of Buddhism—Tại thành Vương Xá, nơi Đề Bà Đạt Đa phá hòa hợp Tăng, nhưng chư Tăng đã được Phật hóa độ khiến họ trở lại hòa hợp thanh tịnh. Đây là một trong tám ngôi tháp thiêng lớn của Phật giáo—See Eight great spiritual or sacred stupas.

Rajasamadhi (skt): Vương Tam Muội—King of samadhis.

Rajayatana Tree: The tree under which the Buddha spent the seventh week after his Supreme Enlightenment. The actual site is not known yet. The Buddha is said to have sat on a stone seat which sprang up there from the ground and there he made his first converts, Tapussa and Balluka, two merchants from Utkala, modern Orissa. From the Rajayatana tree, the site of which has not been identified yet, the Buddha returned to the Bodhi Tree and, after sometime, thoughtfully proceeded to the Deer Park at Sarnath, modern Isipatana—Dưới gốc cây này Đức Phật đã trải qua suốt tuần

lễ thứ bảy sau khi Ngài đạt được đại giác. Chưa ai biết địa điểm chính xác. Người ta nói Đức Phật ngồi trên một phiến đá trồi lên từ dưới đất, và chính tại nơi này Ngài đã quy-y cho Tapussa và Balluka, hai thương nhân từ Utkala, bây giờ là Orissa. Từ cây Rajayatana, mà vị trí cũng chưa được xác định, Đức Phật đã đi trở lại cây Bồ Đề và sau đó đi về hướng Vườn Lộc Uyển ở Ba La Nại, bây giờ là Isipatana.

Rajini (p): A queen—Hoàng hậu.

Rajorodha (p): A royal concubine—Thứ thiếp của nhà vua.

Rajupatthana (p): Attendance on a king—Sự hầu hạ nhà vua.

Rajuyyana (p): A royal garden—Vườn thượng uyển.

Rakchasas (skt): See Raksasas.

Raksasas (skt): La sát—See Rakshas.

Raksasi (skt): Ái La sát—La Sát Nữ—La Sát Tư—La Xoa Tư—Female demon—Female demons. Lanka in Ceylon was the abode of 500 female demons—Loại nữ quỷ. Đảo Tích Lan trước kia là nơi trú ngụ của 500 La Sát Nữ—See Rakshas.

Rakshas (skt): Raksasa (skt)—La sát.

1) Evil demon: Malignant demon—La sát.
2) Demons who eat humans, but those who take refuge with the Triple Jewels do not; in contrast, they protect the Dharma: Quỷ La sát ăn thịt người, nhưng một khi đã quy-y Tam Bảo thì ngược lại, chúng hộ trì Phật Pháp.
3) A class of demons living in Lanka: Loài quỷ La Sát sống ở Lăng Già.
4) Tiệp Tật Quỷ (La Sát), một trong tám bộ quỷ chúng—Raksasas, one of the eight groups of demon-followers of the four maharajas—See Rakshas and Eight groups of demon followers.
5) A terrifying ghost or demon with black body, red hair, and green eyes. Rakshas are reputed to be devoured of humans. Demons who are reputed to be devoured of humans, but those who take refuge with the Triple Jewels do not; in contrast, they protect the Dharma. A class of demons living in Lanka—Một loài quỷ ghê tởm có thân hình màu đen, tóc đỏ và mắt xanh. Quỷ La sát nổi tiếng ăn thịt người và sát hại sát hại con người, nhưng một khi đã quy-y Tam Bảo thì ngược lại, chúng hộ trì Phật Pháp. Một loài quỷ La Sát sống ở Lăng Già.
5) According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms—Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển:
a) Raksasa means harm, injury, maglinant spirits, demons; sometimes considered inferior to Yaksas, sometimes similar: La Sát là tên chỉ chung các loài ác quỷ hung bạo; có lúc kém hơn Dạ Xoa, có lúc tương tự.
b) A barbarian race of ancient India: La Sát là tên của một dân tộc man rợ thời cổ ở Ấn Độ.

Raksha-deva: La Sát Thiên—The deva controlling these demons, who has his abode in the southwest corner of the heaven—Vị Trời kiểm soát hết thảy các La Sát, trấn giữ góc tây nam.

Rakta (skt): Aruna (skt)—Red—Màu đỏ.

Raktapadma (skt): Padma (skt)—Bát Đặc Ma—Ba Đầu Ma—Bát Đàm Ma.

1) Red Lotus: One of the sign of the foot of a Buddha—Hồng Liên Hoa, một trong những biểu tượng của chân Phật—See Padma.
2) The seventh of the eight cold hells: Địa ngục thứ bảy trong Bát Hàn Địa Ngục—See Hell (III) (A2) (7).

Rakuho (jap): Le-Pu—Lạc Phố (Nhật Bản).

Ram's horn: Dương Giác—A ram's horn is used for the passions and delusions of life—Sừng dê được dùng để ám chỉ dục vọng và phiền não trên đời.

Rama (skt): Ramagrama (skt).

1) Lam Ma—An ancient kingdom and city Northern India between Kapilavastu and Kusinagara—Một vương quốc và thành phố cổ nằm về phía bắc Ấn Độ, giữa thành Ca Tỳ La Vệ và Câu Thi Na.
2) La Ma, tên của một vị anh hùng ở Ấn Độ thời cổ—Name of a hero in old India.

Ramabhar (skt): Ramabhar, a pagoda at Kusinagara in India, marking the spot where the Buddha's body was cremated—Tháp Ramabhar tại Câu Thi Na ở Ấn Độ, ghi dấu nơi hỏa thiêu nhục thân Đức Phật.

Ramaneyyaka (p): Pleasant—Thích thú.

Ramanna Nikaya: One of the three largest monastic orders of Sri Lankan Buddhism, which was founded in 1865. The others being the Siyam Nikaya and the Amarapura Nikaya—Một trong ba tông phái lớn nhất trong Phật giáo Sri Lanka, đã được sáng lập vào năm 1865. Hai phái khác là Siyam Nikaya và Amarapura Nikaya.

Ramble about the hills: Du Sơn—To go from monastery to monastery—Du hành từ tự viện nầy sang tự viện khác, chứ không trụ trì một chỗ cố định.

Ramiprabhasa (skt): Quang Minh Như Lai.

Rampa, T. Lobsang (1910-1981): Son of a British plumber who claimed to have been possessed by a Tibetan lama and subsequently transformed into a Tibetan. He is best-known for his book "The Third Eye," which he claims to be his autobiography. It has been denounced by Tibetologists as a bizarre hoax, but continues to be widely popular—Con trai của một thợ ống nước người Anh người đã tuyên bố là đã bị ám bởi một vị Lạt Ma Tây tạng và tiếp theo sau đó chuyển hóa thành một người Tây Tạng. Ông nổi tiếng nhất nhờ quyển "Con Mắt Thứ Ba," trong đó ông nói về tiểu sử của chính mình. Quyển sách bị bác bỏ bởi những nhà Tây Tạng Học cho rằng đó là một sự lừa gạt kỳ quái, nhưng quyển sách ấy vẫn tiếp tục lan truyền một cách rộng rải.

Rang'byung rigs pa'i rdo rje (1924-1981): The sixteenth Gyelwa Karmapa, who was one of the most influential Tibetan masters in Tibetan Buddhism in the twentieth century. He was born in the Derge region of Khans and was recognized as the reincarnation of his successor as a young child on the basis of a letter that had been written by the fifteenth Gyelwa Karmapa predicting the circumstances of his rebirth. At the age of seven he received ordination from Tai Situ Rinpoche and Jamgon Kongtrul, and one year later he was officially enthroned at Tsurpu Monastery, the seat of Karma Kagyupa order in Tibet. In 1957, anticipating the future devastation of Tibet by China, he began sending his followers out of the country. In 1959 he left Tibet and subsequently settled in Sikkim, where he founded Rumtek Monastery, which has become the headquarters of the order in exile. In 1974 he made a world tour, which attracted many followers from all over the world. He helped to found a number of Buddhist centers in the West and was widely recognized as one of the most charismatic lamas of his time. He died of cancer in Illinois, leaving behind a worldwide organization and a charitable trust worth an estimate $1.5 billion. The question of his successor has led to violence and acrimony among some of his followers. T'ai Situ Rinpoche and Dalai Lama have publicly endorsed a candidate named Urgyen Tinley (1958 -), who in 1992 was enthroned at mTshur phu, but Shamar Rinpoche rejects this enthronement and contends that the true reicarnation is Tenzin Khyentse (1982 -), who resides at the Nalanda Institute in New Deli—Vị Gyelwa Karmapa đời thứ 16, người thầy trong Phật giáo Tây Tạng có ảnh hưởng lớn nhất vào thế kỷ 20. Ngài sanh ra tại Derge thuộc vùng Khans và được công nhận là tái sanh của người thừa kế của ngài khi ngài hãy còn là một đứa bé nhờ vào một bức thư mà vị Gyelwa Karmapa đời thứ năm đã tiên đoán những hoàn cảnh tái sanh. Khi lên 7 tuổi thì ngài thọ giới với Tai Situ Rinpoche và Jamgon Kongtrul, và một năm sau đó ngài chính thức đăng quang tại Tu Viện Tsurpu, trụ sở của trường phái Karma Kagyupa ở Tây Tạng. Vào năm 1957, tiên đoán được tương lai tàn phá Tây Tạng của Trung Quốc nên ngài bắt đầu cho đồ đệ đi ra nước ngoài. Vào năm 1959 ngài rời Tây Tạng và định cư tại Sikkim, tại đó ngài sáng lập Tu Viện Rumtek, trở thành trụ sở chính của trường phái lưu vong. Năm 1974, ngài làm một cuộc du hành vòng quanh thế giới. Ngài đã giúp thành lập một số trung tâm Phật giáo ở Tây phương, và được công nhận một cách rộng rãi là một vị Lạt Ma có từ tâm rộng nhất trong thời của ngài. Ngài qua đời vị bệnh ung thư tại bang Illinois, Hoa Kỳ. Ngài để lại một tổ chức từ thiện trải khắp thế giới với tổng số tiền quỹ lên đến 1.5 tỷ đô la. Vấn đề người kế vị của ngài đưa đến bạo động và những giọng điệu gay gắt giữa các đệ tử của ngài. Rinpoche T'ai Situ và Đức Đạt Lai Lạt Ma đã chính thức thừa nhận một ứng viên có tên là Urgyen Tinley, người đã đăng quang vào năm 1992, nhưng Rinpoche Shamar không chấp nhận việc đăng quang này và tranh luận rằng vị tái

sanh chân chánh phải là Tenzin Khyentse, người đang trụ tại Viện Nalanda ở Tân Đề Li.

Ranga (skt): Hí viện—Theater.

Rangdong (tib): Sự trống không của cái ngã—A Tibetan term for "Self-emptiness." The understanding of emptiness (sunyata) that is upheld by the Gelukpa and Sakyapa orders of Tibetan Buddhism. It follows the Indian Madhyamaka tradition in interpreting emptiness as a radical denial of any substantial entity or essence of phenomena or persons which does not imply anything in its place. Rather, all phenomena are collections of parts that are influenced by causes and conditions, constantly changing, and thus empty of inherent existence (svabhava). This notion is opposed to the doctrine of "other-emptiness," which is held by other lineages of Tibetan Buddhism, particularly those associated with Rime ("Non-Sectarian") movement. The focus of the debate is whether Tathagata-garbha, "embryo of the Tathagata" should be understood as a positive reality or a mere absence. The "Rangdong" tradition interprets it in the second way and holds that it refers to the emptiness of inherent existence of the psycho-physical continuum, which is constantly changing. Because there is no fixed essence or entity, beings have the option of cultivating the qualities of buddhahood and gradually transforming themselves into buddhas. The "shendong" (Gzhan Stong) position, by contrast, conceives of "Tathagata-garbha" as a positive, self-existent essence that is fully manifested through meditative practice—Từ ngữ Tây Tạng dùng để chỉ "Sự trống không của cái ngã." Sự hiểu biết về tánh không đã được duy trì bởi các tông phái Gelukpa và Sakyapa trong Phật giáo Tây Tạng, theo sau truyền thống Trung Quán của Ấn Độ trong việc giải thích tánh không như là sự phủ nhận tận căn cội về thực tánh của vạn hữu. Kỳ thật vạn hữu chỉ là sự tập hợp của nhiều phần bị ảnh hưởng bởi nhân duyên, luôn thay đổi, và vì vậy không có thực tánh hiện hữu. Khái niệm này chống lại với giáo lý "Tánh Không," trong các trường phái của phật giáo Tây Tạng, đặc biệt là những trường phái có liên hệ với phong trào "Không có Giáo quyền." Chủ yếu trong luận bàn là Như Lai Tạng sẽ được hiểu như một thực tại tích cực hay chỉ là một sự vắng mặt. Trường phái"Rangdong" giảng giải theo cách thứ hai và trường phái này nhằm chỉ đến "tánh không" của sự hiện hữu của sự liên tục của tâm-vật lý, luôn thay đổi chứ không thường hằng. Bởi vì không có một thực thể cố định, chúng sanh có sự lựa chọn về việc tu tập những phẩm hạnh của Phật quả và từ từ tự mình chuyển hóa thành Phật. Vị trí của "shendong" thì đối nghịch lại, nhận biết rằng "Như Lai Tạng" là tánh tự hiện hữu tích cực hiển hiện viên mãn qua thực tập thiền định.

Range (v): Roam (wander) about—Lang thang đây đó.

Rank (n): Phẩm trật trong Giáo Hội.

Rankei-Doryu (jap): Sư Lan Khê Đạo Long (1213-1278)—A Chinese Zen master who came to Japan to spread Zen in 1246. He got the support from Hojo-Tokiyori—Thiền sư Trung Hoa, đến Nhật Bản vào năm 1246 để truyền bà Thiền. Ông được sự yểm trợ của Bắc Triều Thời Lại.

Rape (n): Sự cưỡng hiếp.

Rapt (a): Attentive—Chuyên tâm—Nhập định.

Rapten, Geshe (1920-1986): Tibetan lama who entered Sera Monastic university at the age of fifteen, fled to India in 1959, and in 1963 was awarded the degree of "geshe lharampa," In 1974 he made the first trip to Europe, and in 1975 became abbot of a Gelukpa monastery at Rikon. In 1974 he also founded the Tharpa Choeling Center for Higher Tibetan Studies at Mount Pèlerin, near Lausanne, Switzerland—Vị Lạt Ma Tây Tạng, người gia nhập Đại Học Tu Viện Sera ở tuổi 15, đào tỵ sang Ấn Độ vào năm 1959, và năm 1963 được trao bằng "geshe lharampa." Năm 1974 ngài du hành sang Âu Châu, và năm 1975 ngài trụ trì tu viện Gelukpa ở Rikon. Năm 1974 ngài cũng sáng lập Trung Tâm Cao Học Tây Tạng Tharpa Choeling trong núi Pèlerin, gần Lausanne, Thụy Sĩ.

Rapture (skt): Sự sung sướng (thiền định)—Meditation.

Rare (a): Hiếm (hy hữu).

Rare cause: Hy hữu nhân.

Rarely: Năm khi mười họa.

Rasa (skt): Vị—Taste—Flavour—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa (I) (A).

Rasi (p): A heap—Một đống.

Raskapalas (skt): Lokapalas (skt)—Hộ quốc—See Four lokapalas and Four Heavenly (Guardian) Kings.

Raskapalapariprccha Sutra (skt): Hộ Quốc Tôn Giả Sở Vấn Đại Thừa Kinh.

Rasmiprabhasa (skt): Quang Minh Phật—Mahakasyapa (Ma ha ca diếp) is to be reborn in the kingdom of light and glorious virtue as a Buddha—Ngài Đại Ca Diếp sẽ thành Phật vào cõi Phật Quang Minh này.

Rastrapala (skt): Lại Tra Hòa La.

1) Protector of a kingdom,a king: Vị vua bảo vệ vương quốc.
2) Name of a noted monk whom the Buddha mentioned in the Agama Sutra (he left home to follow the Buddha, then went back to preach to save his parents): Tên của một vị Tăng nổi tiếng được Phật nói đến trong Kinh A Hàm (ngài xuất gia theo Phật, sau đó trở về thuyết pháp cứu độ mẹ cha).

Rat: Tý (from 11 to 1 midnight)—See Twelve animals.

Ratanagraha Chaitya (skt): A small roofless shrine, marks the place where the Buddha spent the fourth week in meditation and recited to himself "Samants Pathana." While in contemplation, the blue, yellow, red, white, and orange rays emanated from his body. The Buddhist Flag of India and Ceylon are designed with these colors—Tháp Ratanagraha Chaitya là một ngôi tháp thờ không có nóc, đánh dấu nơi Đức Phật đã trải qua tuần lễ thứ tư sau khi Ngài đạt được đại giác. Tại đây Ngài đã thiền định và tụng kinh "Samants Pathana." Trong khi thiền định, những ánh sáng sắc xanh, vàng, đỏ, trắng, cam... từ kim thân của Ngài chiếu tỏa ra. Lá cờ Phật giáo tại Ấn Độ và Tích Lan được phác họa ra từ những màu sắc này.

Rat-squeakings and cuckoo-callings: Thử Tức Điểu Không—Vain discussions, like rat-squeakings and cuckoo-callings—Nhàn đàm hý luận vô bổ vô ích, ví như tiếng chuột kêu tức tức và chim hú không không vậy.

Rational (a): Có lý trí—Rất hữu lý—Có suy lý—Có biện biệt—Reasonable.

Rational behaviour: Kiến Hành—Ái Hành—Emotional behavior, or the emotions of desire, as contrasted with rational behaviour—Ái hành có nghĩa là tình ái dục vọng, đối lại với "kiến hành" có nghĩa là suy lý.

Rational behaviour: Emotions of desire—Emotional behaviour—Ái hành.

Rational cogitating mind: Duyên Lự Tâm—Lự Trí Tâm—The rational cogitating mind or eight kinds of consciousness (eye, ear, tongue, body, mind, mana, alaya, etc)—Duyên lự tâm (tâm hay suy nghĩ mông lung theo duyên bên ngoài). Tâm dính líu vào cảnh giới, suy nghĩ về sự vật hay tám loại tâm thức (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý, ý căn, a lại da).

Rational faith: Niềm tin có lý tính (thừa nhận sự có mặt của thượng đế và sự bất tử của linh hồn).

Rational outlook: Quan điểm thuần lý.

Rational system of thoughts: Hệ thống tư tưởng hợp lý.

Rationale: Cơ sở lý luận—Lý do cơ bản—Nguyên lý—Lý luận.

Rationalism (n): Chủ nghĩa duy lý.

Rationalist (n): Nhà duy lý luận.

Rationalistical (a): Thuộc về thuyết duy lý.

Rationality (n): Sự hợp lý—Tính hợp lý.

Rationalization (n): Sự hợp lý hóa.

Ratna (skt): Ratana (p)—La Đà Na—Bảo châu—Bảo vật—Anything precious, a gem—The jewel in the Lotus—Mani—Pearl—Precious—Treasure.

Ratnacandra (Ratnachandra) (skt): Bảo Nguyệt Bồ Tát.

Ratnadhvaja (skt): A banner decorated with gems—Bảo phan (phướn).

Ratnadvipa (skt): Bảo Chữ.

1) Precious islet, island of pearls or gems; synonym for perfect nirvana: Một hòn đảo nhỏ chứa đầy bảo châu, đồng nghĩa với Niết Bàn.
2) An old name for Ceylon: Tên cũ của đảo Tích Lan.

Ratna-garbha (skt):

1) Bảo Tạng Như Lai—A Buddha to whom Sakyamuni and Amitabha are said to have owed their awakening—Vị Phật (Bảo Hải là

con gái của Phạm Chí, xuất gia thành đạo hiệu là Bảo tạng Như Lai) mà Phật A Di Đà và Phật Thích Ca đều y vào để phát tâm thành đạo.
2) Jewel Treasury: Pháp Tạng.
3) Jewel Treasury Buddha: Pháp Tạng Phật.

Ratnagotravibhagamahayanottara sastra (skt): Cứu Cánh Nhất Thừa Bảo tánh Luận—The sastra was composed by Ratnamati on the Tathagatagarbha in Mahayana Buddhism—Bộ Luận Do Nặc Na Ma Đề soạn về Như Lai tạng trong Phật giáo Đại Thừa.

Ratnakara (skt): Thích Na Già La—Bảo Tích.
1) A jewel mine: Kho báu vật—The jewel heap.
2) Name of a native of Vaisali, contemporary of Sakyamuni: Tên của một cư dân cùng thời với Đức Phật trong thành Tỳ Xá Lê.
3) Name of a Buddha or Bodhisattva: Tên của vị Phật hay Bồ Tát—Bảo Tích Bồ Tát.
4) Name of the 112th Buddha of the present kalpa: Tên của vị Phật thứ 112 trong hiền kiếp.

Ratna-kata-sutra (skt): Jewelled-accumulation sutra—Bảo tích kinh—See Ratnakuta Sutra.

Ratnaketu (skt): Bảo Thắng Như Lai—Bảo tướng Phật—Ratnaketu Buddha in the South, one of the seven Tathagatas—Nam Phương Bảo Tướng Phật, một trong bảy vị Như Lai (hay bố thí cho ngạ quỷ, ngài trụ tại phương nam).

Ratnaketu Buddha: See Ratnaketu.

Ratnakousoumasapouchpitagatra Buddha (skt): Tạp sắc bảo hoa nghiêm thân Phật.

Ratnakusumasanpuchpitagatra-Buddha (skt): Tạp Sắc Bảo Hoa Nghiêm Thân Phật.

Ratna-kuta: Ratna-rasi (skt)—Kinh Đại Bảo Tích: Gem-heap Sutra—Collection of gems; accumulated treasures.

Ratnakuta Sutra (skt): Bảo Tích Kinh—A Sanskrit term for "Pile of Jewels Sutra." It is one of the Vaipulya sutras, a voluminous collection of Mahayana texts, which comprises forty-nine independent sutras, many of which are considered to belong to the early period of Mahayana literature. The entire corpus exists only in Chinese and Tibetan translations. One of the oldest sutras of Mahayana. Ratnakuta developed the Middle Way, which later became the basis for the Madhyamaka teaching of Nagarjuna. It also contains sutras on transcendental wisdom (Prajna Paramita Sutra and Longer Amitabha Sutra). The sutra was translated into Chinese by Bodhiruci, one of the oldest sutras of Mahayan. In the Ratnakuta, the thought of the Middle Way is developed. It also contains sutras on transcendental wisdom (Prajan Paramita Sutra and Longer Amitabha Sutra). A very important sutra (6000 pages in nine volumes) which contains almost all the most critical teaching of the Mahayana Tradition (Great Vehicle) to carry sentient beings to the Ultimate Enlightenment of Buddhahood—Từ Bắc Phạn có nghĩa là "Bảo Tích Kinh." Đây là một trong những bộ kinh Phương Quảng, một bộ kinh nhiều tập sưu tập văn kinh Đại Thừa, gồm 49 quyển kinh độc lập với nhau, đa phần được xem như văn kinh Đại Thừa trong thời sơ khai. Toàn bộ kinh văn chỉ còn tồn tại trong bản dịch Hán văn và Tây tạng mà thôi. Đây là một trong những bộ kinh tối cổ của Phật Giáo Đại Thừa. Chủ ý kinh nhằm phát triển Trung Đạo, mà về sau nầy trở thành học thuyết cho phái Trung Đạo của Ngài Long Thọ. Đại Bảo Tích cũng chứa đựng những kinh văn nói về Bát Nhã Ba La Mật. Kinh được ngài Bồ Đề Lưu Chi dịch sang Hoa ngữ, là một trong những kinh điển xưa nhất của Phật Giáo Đại Thừa. Trong Đại Bảo Tích, tư tưởng Trung Đạo được triển khai. Kinh cũng nói về trí huệ siêu việt (Bát Nhã Ba La Mật Đa trong trường Kinh A Di Đà). Tạng kinh điển rất quan trọng gồm 6000 trang trong chín quyển chứa đựng hầu hết những giáo điển trọng đại của Đại Thừa nhằm đưa chúng sanh đến chỗ Giác Ngộ Tối Thượng của Phật quả.

Ratnamati (skt): Lặc Na Ma Đề—A monk from Central India, around 500 A.D., who translated three works—Còn gọi là Lặc Na Bà Đề, dịch là Bảo Y, một vị Tăng người miền trung nước Thiên Trúc, vào khoảng năm 500 sau Tây Lịch, người đã dịch ba bộ kinh.

Ratnapani (skt): Precious race—Bảo chủng—Bảo chưởng (Bảo Thủ) Bồ Tát.

Ratna-Paramita Bodhisattva (skt): Bảo Ba La Mật Bồ Tát—One of the four female attendants on Vairocana in the Vajradhatu, evolved from

him, each of them a mother of one of the four Buddhas of the four quarters—Bảo Ba La Mật Bồ Tát, một trong bốn vị nữ Bồ Tát thân cận của Đức Tỳ Lô Giá Na trong Kim Cang Giới, đều do Ngài lưu xuất, mỗi vị là mẹ của một trong bốn vị Phật trong tứ phương—See Four female attendants on Vairocana.

Ratna-pitaka (skt): Ratna-karandaka (skt)—Bảo Khiếp—Rương đựng bảo châu—A precious box, or box of precious things.

Ratnaprabha (skt): Bảo Quang thiên tử.

Ratna-rasi (skt): Accumulated treasures—Collection of gems—Gem-heap—Bảo tích.

Ratnasambhava (skt): Bảo Sanh—Bảo Thắng.

1) A Sanskrit term for "Jewel Born." One of the five buddhas, who presides over a "pure land" in the south. Iconographically, he is generally portrayed with golden skin and sitting in the Yogic Padmasana position, making the "wish-granting" gesture (varada-mudra). In Tibet he is often portrayed embracing his consort Mamaki. Also known as the Compassionate Giver. He is associated with the earthly buddha Kashyapa and a transcendent bodhisattva Ratnapani. Ratna-Sambhava is always riding a lion or a horse, making the gesture of wish granting—Từ Bắc Phạn có nghĩa là "Bảo Sanh Phật." Một trong năm vị Phật siêu việt,, mà trú xứ của ngài là Nam Phương Tịnh Độ. Về Tiếu Tượng học, người ta thường phác họa Ngài có da màu vàng kim, ngồi tọa thiền vị thế kiết già, tay bắt ấn "ban phát ước nguyện." Ở Tây Tạng ngài thường được họa đang quấn lấy Kamaki. Nam Phật còn được biết như người ban bố từ bi. Phật trần thế Kashyapa và Bồ tát siêu việt Bảo Chưởng đều phục tùng Nam Phật. Ngài thường ngồi trên lưng sư tử với cử chỉ chấp thuận những mong ước (See Mudra 6). **See Five dhyani Buddhas and Five Buddhas that correspond to the five elements.
2) The realm of Subhuti on his becoming Buddha: Cõi thành Phật của ngài Tu Bồ Đề.

** See Seven Tathagatas.

Ratnatedjobhyyudgataradja (skt): Bảo Oai đức thượng vương Phật.

Ratna-traya (skt): Tam Bảo—A Sanskrit term for "Three Jewels." The three objects in which Buddhists traditionally "take refuge": Buddha, Dharma, and Samgha. These are also referred to as "refuges" (sarana), because they serve as aids for those who seek release from cyclic existence. The formal taking of refuge is generally considered to mark a person's entry into the community of Buddhists—Từ Bắc Phạn dùng để chỉ "Tam Bảo." Ba thứ mà theo truyền thống các Phật tử đều phải về nương: Phật, Pháp, và Tăng. Những thứ này được gọi là "về nương" vì chúng giúp cho những ai mong cầu giải thoát khỏi vòng sanh tử. Lễ Quy-Y chính thức được xem như đánh dấu sự gia nhập của một người vào trong cộng đồng Phật tử.

Ratnavabhasa (p): Bảo Minh Phật.

Ratna-Wheel: Ratna-Wheel with Ratnasambhava Buddha—Bảo Luân với Bảo Tướng Phật—See Four wheels (C).

Rattannu (p): Cao tuổi hạ và nhiều kinh nghiệm.

Rattling staff: Ô Tích.

1) A rattling staff shaken to warn the spirits—Cây thiếc trượng khi lắc dùng để cảnh báo những hương linh.
2) The sounding or rattling staff, said to have been ordained by the Buddha to drive away crawling poisonous insects: Cây gậy đã được Đức Phật cho thọ giới, dùng để đuổi những loại côn trùng độc.

Raurava (skt): Hô Hô—Lỗ La Bà—The fourth hot hell, the hell of crying and wailing—Hiệu Kiếu địa ngục hay hỏa ngục nóng thứ tư, nơi phạm nhân bị hành hình kêu la thảm thiết—See Eight great hot hells.

Rava (p): A cry—Tiếng kêu khóc.

Ravana (skt): La Bà Na—King of Ceylon and ruler of the Raksasas, overcome by Ramacandra—Vua của xứ Tích Lan trước đây, cai trị loài la sát, sau bị Ramacandra chế ngự.

Ravish (v): Cưỡng hiếp.

Ravivara (skt): Chủ Nhật—Sunday—See Seven days in a week.

Ray (n): Prabha (skt)—Beam—Brightness—Light—Splendor—Ánh sáng—Quang minh—Quang huy—There are three kinds of light—Có

ba loại ánh sáng—See Two kinds of light and Three kinds of light.

Rays: Những tia hào quang.

Rddhi (skt): Riddhi (p)—Thần thông—Divine power—Supernatural or magical powers that are part of Abhijna. It refers to the power to manifest multiple forms of oneself or to transform oneself into another shape, to become invisible, to pass through valid things, to walk on water or fire, to touch the sun and moon, and to scale the highest heaven. These abilities are by-products of meditation, concentration and contemplation practices. However, exhibiting or exploiting these powers is a violation of monastic discipline and pretending to possess such powers is grounds for dismissal from the sangha—Thần thông biến hóa, những quyền năng thần diệu siêu nhiên nằm trong lục thông, đặc biệt biến hóa dưới nhiều dạng, hay qua một dạng khác, tàng hình, xuyên qua các vật thể rắn, đi trên nước hay lửa, sờ mặt trời hay mặt trăng, hoặc đi vào các tầng trời cao nhất. Những quyền năng nầy đạt được do tu tập thiền định, tập trung tư tưởng hay quán chiếu. Tuy nhiên, khoe khoang những quyền năng nầy là vi phạm các qui tắc tu hành, sẽ bị loại trừ khỏi cộng đồng Tăng già.

Rddhi-mantra (skt): Thần Chú—Dharani—Dharani, or magic or divine incantations—Đà La Ni hay những lời chú thần bí.

Rddhipada: Iddhipada (p)—Như ý túc (bốn bước tiến đến thần lực)—Four bases of miraculous powers—Four properties—Four roads to power—Four steps towards supernatural power which bring magical powers or components of miraculous power—Bốn phẩm chất căn bản tập trung tư tưởng để đạt được những quyền năng thần diệu:

1) Chanda (skt)—Dục Như Ý Túc: Concentration of intention or the will power—Ham muốn hay năng lực của ý.
2) Virya (skt)—Tinh Tấn Như Ý Túc: Concentration of strenuous efforts—Tinh tấn hay năng lực của tư tưởng.
3) Citta (skt)—Thức Như Ý Túc: Tinh thần—Concentration of the mind or thought power.
4) Mimamsa (skt)—Quán Như Ý Túc: Concentration of inquisitiveness and daring, or deep thinking—Nghiên cứu và xét đoán hay suy nghĩ sâu xa.

** See Abhijna, Four Sufficiences, and Thirty-seven Aids to Enlightenment.

Rddhisaksakriya (skt): Supernatural power—Power to be anywhere or do anything at will—Như ý thông (thần túc thông)—See Abhijna, Four Sufficiences, and Five supernatural powers.

Rddhividhi-jnana (skt): The power to transfer oneself to various regions at will (change the body at will)—Thần túc thông—See Abhijna and Four Sufficiences.

Reach the bliss of nirvana: Đạt được an vui nơi niết bàn.

Reach Buddhahood: Become a Buddha—Attain Enlightenment—Đắc quả giác ngộ—Đắc quả vị Phật.

Reach enlightenment: Attain (v) nirvana—Obtain the way—Reach perfection—To enter into Nirvana—Đắc Đạo—To obtain the way, or religion; by obedience to the commandments, practice of meditation, and knowledge, to attain enlightenment—Nhập Niết bàn hay đạt đến Niết bàn nhờ vào giới, định, huệ và đạt được giác ngộ (trí tuệ đoạn trừ lậu hoặc, chứng được đế lý gọi là đạo, nhờ thực hành tam học mà phát sinh ra trí tuệ đó thì gọi là "đắc đạo").

Reach the furthest extent of mastery of all the teachings: Đến bỉ ngạn tất cả pháp tự tại—See Ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings (10).

Reach one's height: Reach one's summit—Đạt tới đỉnh.

Reach the other shore: Paramita (skt)—Đáo bỉ ngạn.

Reach out everywhere: Hành hoạt khắp nơi.

Reach perfect supreme bodhi: Thành Phật—Attain perfect supreme bodhi—Become a Buddha—To become Buddha and obtain deliverance from the round of mortality—To become Buddha, as a Bodhisattva does on reaching supreme perfect bodhi—Bồ Tát ở ngôi nhân vị, tu hành vạn hạnh, cuối cùng chứng đắc A Nậu Đa La Ta Miệu Tam Bồ Đề (Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác) hay Phật giải thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử.

Reach all places to expound the sublime Teaching: Tới khắp tất cả chỗ mà nói rộng diệu pháp—Always in correct concentration, but instantly reach all places to expound the sublime Teaching for sentient beings everywhere—Hằng tại chánh định ở trong một niệm khắp tất cả chỗ vì khắp chúng sanh mà nói rộng diệu pháp—See Ten kinds of immeasurable inconceivable Buddha-concentrations.

Reach all places to teach all sentient beings ultimate selflessness: Instantly reach all places to teach all sentient beings ultimate selflessness—Tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ vì các chúng sanh mà nói vô ngã tế—See Ten kinds of immeasurable inconceivable Buddha-concentrations.

Reach any place at will: Prapti (skt)—Năng viễn chí—To be anywhere at will, either by self-transportation or by bringing the destination to himself or to reach any place at will. This is one of the eight supernatural powers of transformation, characteristics of every Buddha—Năng viễn chí hay có khả năng đến nơi xa được hay như ý thân. Đây là một trong tám loại biến hóa hay tám thần thông biến hóa của chư Phật—See Eight supernatural powers of transformation.

Reach perfection: Attain enlightenment—Obtain the way—Đắc đạo—See Reach enlightenment.

Reach the very topmost height: To be in highest condition (attain Arahantship or Sainthood)—Đạt đến đỉnh cao tối thượng (đạt được A La Hán quả hay Thánh quả).

Reaching of knowledge of all Buddhas: Nhập nơi trí của chư Phật đã nhập—There is a spiritual friend who introduces cultivators to the reaches of knowledge of all Buddhas. This is one of the ten kinds of spiritual friends who help them along the path to enlightenment in the Flower Adornment Sutra—Có một loại thiện tri thức khiến nhập nơi trí của chư Phật đã nhập. Đây là một trong mười loại thiện hữu tri thức mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—See Ten kinds of spiritual friends.

Reaction of evil karmic seeds: Sức Phản Ứng Của Chủng Tử Nghiệp—See Three causes of karmic obstructions.

Read palms: Xem chỉ tay—A Bhiksu or Bhiksuni who reads palms in order to earn money, or even not to earn money but to mislead people into superstitions, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào xem chỉ tay để đoán vận mệnh để kiếm tiền, hay ngay cả không kiếm tiền cũng là hướng dẫn người sai lạc vào mê tín dị đoan, đều phạm vào giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Read and repeat few sutras: Quả thiển tỳ kheo—See Two classes of monks.

Read the scriptures: Trùng tụng kinh điển—See Three flavors (I).

Read worldly books and magazines: Đọc sách báo thế tục—A Bhiksu or Bhiksuni who reads worldly books and magazines, including videos, video discs, television and internet programs, as well as conversations on telephone and other images or sounds that have toxic effect, watering the seeds of sexual desire, fear, violence, sentimental weakness, and depression, commits an Expression of Regret Offence. However, in addition to reading books on Buddhism, he or she can read books on the history of civilizations of the world, general history and teachings of other religious faiths, applied psychology, and most recent scientific discoveries because these areas of knowledge can help him or her to understand and share the teachings to people in a way that is appropriate to their situation—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào đọc sách báo thế tục, kể cả băng phim, đĩa hình, hay chương trình truyền hình và vi tính, cũng như những cuộc điện đàm và hình ảnh hay âm thanh khác có tác dụng độc hại, tưới tẩm hạt giống tham dục, sợ hãi, bạo động và ủy mị đau sầu, là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối. Tuy nhiên, ngoài giáo lý Phật giáo, vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni có thể đọc thêm những sách về lịch sử các nền văn minh trên thế giới, về đại cương giáo lý về niềm tin của các tôn giáo, những áp dụng của tâm lý học, và những khám phá mới của khoa học, vì những kiến thức này có thể giúp cho Tăng Ni hiểu

và nói giáo lý cho đời một cách tương hợp hơn với hoàn cảnh (khế cơ).

Reader: Độc Sư—See Seven monks (B).

Reading: Bài đọc.

Reading and reciting sutras: Đọc Tụng kinh—See Two kinds of study.

Reading the scriptures: Tụng đọc kinh điển—One of the three pleasant flavors—Một trong tam vị—See Reading of Sutras.

Reading of sutras: Đọc kinh sách—It is better to read no sutras than to read a few and then blindly accept everything contained in them. This is one of the three flavors—Thà là đừng đọc kinh sách còn hơn đọc là đọc vài quyển mà một mực mù quáng tin vào những điều được viết trong ấy (Tận tín thư bất như vô thư hay đọc kinh sách thì phải suy xét cho thật kỹ càng trước khi tín thọ). Đây là một trong tam vị—See Three flavors (II).

Ready-made: Làm sẵn—Man is not ready-made.

Ready-made answers: Những câu trả lời có sẵn.

Real (a): Chân thực.

1) Bhutatathata (skt): The universal undifferentiated.
2) Tattva (skt)—Truth—Reality—True—Real nature—Chân thật.
3) Universal undifferentiated, or the primary essence out of which the phenomenal arises: Bình Đẳng Bất Nhị.
3) Yathàbhutam (p): Yathàbhùta (skt)—Thật sự—Chân chánh—Như thật—Thực tại—Hiện thực—Trung thực—Evident—Conformed with truth—In truth—True—True (a)—Real (a)—Reality (n)—According to reality.

Real appearance: True aspect—Chân tướng.

Real body: Dharmakaya (skt)—Thật tướng thân—See Trikaya.

Real Buddha: Noumenal Buddha—Chân Phật.

1) The sambhogakaya or reward body (the unreality of the ego or phenomena), in contrast with the nirmanakaya, or manifested body: Báo thân đối lại với ứng thân, hóa thân Phật hay hiện thân của Đức Phật.
2) The Dharmakaya: Pháp Thân Phật (vô tướng).
3) The real Buddha in self: Đức Phật tự nhiên chân thực nơi mình (Kinh Pháp Bảo Đàn nói: "Tâm ta tự có Phật.").
4) The natural purity in self: Bản tánh thanh tịnh nơi mình (Kinh Pháp Bảo Đàn: "Bản tánh tự nơi mình vốn thanh tịnh.").

Real Buddha-body: Sambhogakaya (skt)—Thật sắc thân—See Trikaya and Sambhogakaya.

Real Buddha son: Chân Phật Tử—According to the Diiferentiated Teaching of the T'ien-T'ai Sect, a true Buddha son is the one who has attained the first stage of bodhisattvahood, where he knows thoroughly the unreality of theego and phenomena—Theo Thiên Thai Biệt Giáo, chân Phật tử là Bồ Tát sơ địa (đã chứng đắc chân như ngã pháp nhị không).

Real and demonic realms: Cảnh thật hay ma cảnh—See Five circumstances (criteria) that can help us to determine which events are real and which belong to the demonic realms.

Real dharma: Chân pháp—Absolute dharma (absolute dharma without attributes), in contrast to phenomena which are regarded as momentary constructs—Chân pháp, đối lại với các hiện tượng, những thứ được xem là những cấu trúc tạm thời.

Real dharmakaya: Thực tướng pháp thân—Thực thân hay thân vô tướng của Như Lai—See Five kinds of a Buddha's dharmakaya and Five attributes of the dharmakaya.

Real ego: Nirvana ego—Transcendental ego, as contrasted with the illusory or temporal ego—Chân ngã.

Real evidence: Chân chứng—Proof or assurance, or realization of truth. The knowledge, concept, or idea which corresponds to reality—Bằng chứng của sự giác ngộ.

Real friendship is rare: Tình bạn chân thật rất hiếm hoi (Thanh nhãn nan phùng).

Real gold stands the test of fire: Vàng thiệt không sợ lửa (thành thật ngay thẳng thì không sợ gì cả, kể cả những lời hăm dọa)—The honest man is not afraid of anything, including threads.

Real harmonized world: Sự Sự Vô Ngại Pháp Giới—See Perfectly unimpeded interpenetration.

Real knowledge free from illusion: Buddha-wisdom—Original mind in all—Unadulterated

mind in all—Innocent mind in all, which is independant of birth and death—Chân thức.

Real Mahayana: Thực Đại Thừa Giáo—The Real Mahayana, freed from temporal, relative, or expedient ideas; the T'ien-T'ai, Hua-Yen, Intuitional, and Shingon schools claim to be such—Giáo lý Đại Thừa tỏ rõ chân thực, chứ không mang quyền giả phương tiện (đối lại với Quyền Đại Thừa Giáo); các tông Thiên Thai và Hoa Nghiêm cho rằng mình là Thực Đại Thừa Giáo.

Real mark Buddha-recitation: Thật tướng niệm Phật—See 'Self-Nature' Buddha Recitation and Four methods of Buddha Recitation.

Real mark prajna: Thực tướng Bát Nhã—Wisdom in regard to reality—Chứng đắc lý thực tướng hay chân tuệ chứng thực.

Real Mark' or 'Self-Nature' Buddha Recitation: Thật Tướng Niệm Phật—See Four methods of Buddha Recitation.

Real mind: Bhutacitta (skt)—Chân tâm— True mind—Sincere—True character of man—True disposition of man—True-hearted—True to one's nature—See True Mind.

Real native countries of Great Enlightening Beings: Sinh địa đích thực của chư Đại Bồ Tát—According to Zen Master D.T. Suzuki in Essays in Zen Buddhism, Bodhisattvas have ten real native countries—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, chư Bồ Tát có mười sinh địa đích thực—See Ten real native countries.

Real nature: Tattva (skt)—Truth—Reality—True—Real—Chân thật—Thực Tính—Real essence, i.e. the bhutatathata—Tên khác của chân như (thực tính của chư pháp là thanh tịnh bình đẳng, chẳng phải có chẳng phải không).

Real presence of the Buddha: Sự hiện diện thực của Đức Phật.

Real release: Real deliverance—Release from all the hindrances of passion and attainment of the Buddha's nirvana—Chân giải thoát.

Real religious way of living: Lối sống đạo thật sự.

Real (serious) repentance: Chân Sám Hối—Sins are empty, but created by illusions and thoughts from a deluded mind. If the minds are purified, sins become vacant. When both minds and sins are empty, then, it's a real repentance—Tội vốn không tướng, do bởi ảo tưởng lầm mê trong tâm mà gây ra. Khi tâm sạch, tội cũng hết. Khi cả tâm lẫn tội đều không, đó là chân sám hối.

Real self: Thực ngã—The true ego, in contrast with the phenomenal ego—Thực ngã đối lại với giả ngã.

Real state: Tattva (skt)—Trạng thái thực.

Real state of the case: Trạng thái có thực của trường hợp.

Real talent: Chân tài.

Real Tathagata: Mulatathagata (skt)—Chân thật Như Lai.

Real teaching: Reliable teaching—Teaching of reality—Thật giáo.

Real and unreal: True and false—Chân ngụy—Chánh tà—Chân Vọng—All things have two characteristics: true and false, or real and unreal—Tất cả chư pháp đều có hai tính chân và vọng.

1) That which arises in Buddha-truth, meditation and wisdom is true, influences of unenlightenment is untrue: Pháp tùy theo tịnh duyên tam học (Phật Pháp) thì gọi là chân, pháp tùy theo nhiễm duyên vô minh (không giác ngộ) mà khởi lên thì gọi là vọng.
2) The essential bhutatathata is the real, phenomena as the unreal: Chân như chân thực (bất sinh bất diệt) thì gọi là chân pháp, Các pháp do nhân duyên sinh ra thì gọi là hiện tượng hay là vọng pháp.

Real way: Absolute Buddha-truth—True religion—True way—Thực đạo.

Real wisdom: Prajna (skt)—Prajna paramita (skt)—Chiken (jap)—True or transcendental wisdom—Thực trí—Tri kiến (trí tuệ siêu việt)—Trí tuệ Ba La Mật—See Temporal and real wisdoms (2), and Ten Paramitas.

Real wisdom is gradually opened, the screen of ignorance is gradually rolled up, the mind is clearer and clearer to totally clear: Phần Chơn Tức Phật—Cái chơn trí lần hồi mở ra, vén từng bức màn vô minh, tâm trí càng sáng tỏ thêm, lần lần đi đến chỗ sáng suốt hoàn toàn, được phần nào tốt phần đó—See Six stages of Bodhisattva developments.

Real world: The factual world, or the world of actual life—Sự Pháp Giới, thế giới của đời sống hiện thực, hay thế giới kiện tính—See Four states of universe and Four dharma realms.

Realism (n): Hiện thực luận—Duy Cảnh Vô Thức—Realism, as opposed to Idealism (Duy thức vô cảnh—Implying that the four elements are real and permanent)—Duy vật thuận thế ngoại đạo cho rằng tứ đại là cực vi tế, thường chân thực và lập ra nghĩa "Duy Cảnh Vô Thức", để đối lại với cái nghĩa "duy thức vô cảnh".

Realistic school: Hữu Giáo.

1) The first twelve years of the Buddha's teaching, when he treated the phenomenal as real: 12 năm đầu thuyết pháp của Phật, trong đó Ngài coi thế giới hiện tượng là hiện thật.
2) The realistic school as opposed to the teaching of unreality: "Hữu Giáo" để đối lại với "Không Giáo".
3) The Hinayana teaching of the Abhidharma-Kosa school of Vasubandhu, opposed to the Satya-siddhi school Harivarman: Tông Câu Xá của Tiểu Thừa của Ngài Thế Thân để đối lại với tông Thành Thật của ngài Harivarman.
4) The Mahayana Dharma-laksana school, founded in China by Hsuan-Tsang, opposed to the Madhyamika school of Nagarjuna: Chỉ Pháp Tướng Tông hay Duy Thức Tông, được sáng lập bởi Ngài Huyền Trang, để đối lại với Tam Luận Tông của Ngài Long Thọ.

Realistic sect: Hữu Giáo—See Realistic school.

Reality (n): Tattva (skt)—Dharma Body—Dharma Realm—Real—Real nature—Suchness—True—True face—True features—True physiognomy—Truth—Chân diện mục—Chân thật—Chân tướng—Sự thật—Thực tại có thực—Reality, things exist though in "derived" or "borrowed" form, consisting of elements which are permanent. Particularity establishes all relativities. The 'Hypothetical' mode does away with the defilement of the world and establishes salvation from all evils. According to the Madhayamaka philosophy, Reality is non-dual. The essential conditionedness of entities, when properly understood, reveals the unconditioned as not only as their ground but also as the ultimate reality of the conditioned entities themselves. In fact, the conditioned and the unconditioned are not two, not separate, for all things mentally analyzed and tracked to their source are seen to enter the Dharmadhatu or Anutpadadharma. This is only a relative distinction, not an absolute division. That is why Nagarjuna says: "What from one point of view is samsara is from another point of view Nirvana itself."—Giả dĩ lập nhất thiết pháp (Giả dùng để phá các hoặc trần sa và để lập tất cả các pháp quán sát thấy cái tâm đó có đủ các pháp, các pháp đều do tâm mà có, tức là giả tạm, không bền, vô thường). 'Giả' là sự chấm dứt những lậu hoặc của trần thế và giải thoát khỏi các điều xấu. Theo triết học Trung Quán, Thực Tại là bất nhị. Nếu giải lý một cách thích đáng thì bản chất hữu hạn của các thực thể biểu lộ vô hạn định không những như là cơ sở của chúng mà còn là Thực Tại Tối Hậu của chính những thực thể hữu hạn. Thật ra, vật bị nhân duyên hạn định và vật phi nhân duyên hạn định không phân biệt thành hai thứ, vì tất cả mọi thứ nếu được phân tích và tìm về nguồn cội đều phải đi vào pháp giới. Sự phân biệt ở đây, nếu có, chỉ là tương đối chứ không phải là tuyệt đối. Chính vì thế mà Ngài Long Thọ đã nói: "Cái được xem là cõi trần thế hay thế gian từ một quan điểm, thì cũng chính là cõi Niết Bàn khi được nhìn từ một quan điểm khác."

Reality as cause: True cause—Chân nhân.

Reality contra the unreality of phenomena: Bất hư vọng tánh—See Twelve aspects of the Bhutatathata.

Reality of karma: Nghiệp Hữu. **See Seven stages of existence.

Reality of life: Thực tại của cuộc sống—According to Zen Master Dogen, our attitude should be one diligent practice in every situation that we encounter. If we fall into hell, we just go through hell; this is the most important attitude to have in daily life. When we encounter unhappiness, we work through it with sincerity. Just sit in the reality of life, seeing heaven and hell, misery and joy, life and death all with the same eye—Theo Thiền sư Đạo Nguyên (Nhật), chúng ta phải có thái độ tu tập tinh chuyên trong mọi hoàn cảnh mà ta gặp. Nếu ta rơi vào địa ngục, ta cứ đi qua địa ngục; đây là thái độ quan trọng cần phải có trong cuộc sống hằng ngày. Khi

ta gặp bất hạnh ta cứ vượt qua nó một cách thành thực. Cứ ngồi trong thực tại của cuộc sống, nhìn thiên đàng địa ngục, khổ vui, sống chết với con mắt giống nhau.

Reality of the means: Trung Đạo Thực Tướng—The reality of the "means" is neither substance (existent), nor void (non-existent), but is a reality which is neither, or a mean between the two extremes of materialism and nihilism—Thực tướng của chư pháp là phi hữu phi không (đây là trung đạo phi hữu phi không).

Reality is nullity: Thực Tướng Vô Tướng—Reality is devoid of phenomenal characteristics—Reality is Nullity, i.e. is devoid of phenomenal characteristics, unconditioned. This is one of the eight fundamental principles, intuitional or relating to direct mental vision of the Zen School—Tướng thân chân thực của vạn hữu hay là cái chân thực tuyệt đối (cái tướng xa lìa sự sai biệt tương đối). Thực Tướng Vô Tướng. Đây là một trong tám nguyên tắc căn bản, của trực giác hay liên hệ trực tiếp với tâm linh của trường phái Thiền Tông. **See Eight fundamental principles.

Reality-proclamation: Thực Xướng—To preach the Tathagata's law of reality—Diễn nói thực pháp của Như Lai.

Reality of things: Hữu kiến hay sự hiện hữu của mọi vật—Cho rằng chư pháp là hiện thực. Đây là một một tám loại tà kiến—Holding to the idea of the reality of things. This is one of the eight incorrect views—See Eight incorrect views.

Realization (n): Chứng ngộ.

(A) Prativedha (skt): Attainment—Conviction by thinking—Full understanding—Mystic insight—Penetration—The realization of experiential proof of the dharma in bodhi or nirvana—Chứng—Chứng pháp hay nhận thức thấu đáo về Pháp.

(B) Sacchikaroti (p): Sakshatkaroti (skt)—Sacchkiriya or Sacchikaranam (p)—Sự chứng ngộ—Pali and Sanskrit words of "Sacchi" or "Sakshat" means with the eyes, with one's eyes, or before the eyes. While the words of karanam means "making;" and two words "Kiriya," and "kriya" mean action, deed, or performance—Phạn ngữ (Nam và Bắc Phạn) Sacchi và Sakshat có nghĩa là với mắt, chính với mắt hay trước mắt. Trong khi từ "karanam là làm; và hai từ Kiriya và Kriya là hành động.

1) To assure: To prove with evidence—To testify—Chứng thật.
2) To attain: Đạt được.
3) To bring before one's eyes: Đem đến trước mắt.
4) To experience: Experience—Kinh nghiệm.
5) To make visibly present before the eyes: Làm cho thấy rõ ràng trước mắt.
6) To realize: Ngộ—Nhận ra rõ ràng.
7) To look at with the eyes: Nhìn thấy bằng mắt.
8) To see face to face: To witness—Thấy tận mặt.

** See Four dharmas (II).

Realization of beings, not of realms: Đoạt người chẳng đoạt cảnh—Về tất quyết định về, sanh không thật có sanh—Return is definitely return; however, birth is, in truth, No Birth—See Buddha Recitation and the Four Realizations.

Realization of both realms and beings: Cảnh người đều đoạt—Về thật chẳng có về, sanh cũng thật không sanh—Return is, in reality, no return; birth is also, in truth, no birth—See Buddha Recitation and the Four Realizations.

Realization of Buddha-knowledge: Buddha-Jnana (skt)—Chứng được Phật trí—For the realization of Buddha-knowledge. This is one of ten reasons related to our daily life which lead practitioners desire for enlightenment. According to the Avatamsaka Sutra, the desire for supreme enlightenment is so necessary for practitioners—Đây là một trong mười lý do liên hệ đến đời sống khiến hành giả mong cầu giác ngộ. Theo Kinh Hoa Nghiêm, vấn đề ước vọng giác ngộ tối thượng cần thiết cho hành giả—See Ten reasons related to our daily life which lead practitioners desire for enlightenment.

Realizations through Buddha recitation: See Buddha recitation and the Four Realizations.

Realization of correct views: Kiến Đế—Chứng ngộ chân lý.

1) The Hinayana stage of one who entered the stream of holy living: Bậc Thánh chứng quả Dự Lưu trong Tiểu Thừa.

2) The Mahayana stage after the first Bodhisattva stage: Bồ Tát Kiến Địa trong Đại Thừa (trên bậc sơ địa).

Realization of the diamond embodiment: Chứng Kim Cang thân—See Five stages in Vairocana Buddhahood.

Realization and doctrinal teaching: Tự Chứng Và Giáo Pháp.

1) Inner witness: Svasakshatkara (skt)—Inner assurance—Self-realization—The witness within—Self-attained assurance of the truth, such as that of the Buddha (to realize enlightenment by oneself)—Tự thân giác ngộ hay đạt được chân lý như Đức Phật đã từng làm.
2) Doctrine: Dharma-desana (skt)—Dharma—Buddha Dharma or Buddha's sermons—Giáo pháp của Đức Phật.

Realization of emptiness: Tuệ giác Tánh Không—Sự chứng nghiệm không tánh—In the realization of emptiness, not only sentient beings but also the Buddha, not only the samsara but also Nirvana, are without substance and are empty. This realization of the non-substantial emptiness of everything is inseparably related with the law of dependent co-origination. Lives after lives, we, ordinary human beings, have a strong disposition to substantialize objects as well as our own self as if they were permanent and unchangeable substance. This substantialization along with attachment to all kinds of objects cause human suffering. Buddhism emphasizes awakening to the 'emptiness', to the non-substantiality of everything, including self and Buddha, in order to be emancipated from suffering. Dependent co-origination as the truth is possible only when everything in the universe is without enduring substance. At that time, one can say that one has already emancipated from suffering—Trong sự chứng nghiệm được không tánh, là sự chứng nghiệm rằng chẳng những chúng sanh và Đức Phật, luân hồi và Niết Bàn, vân vân, đều không có chủ thể và đều là không. Sự chứng ngộ tánh không là sự chứng ngộ rằng các pháp không có chủ thể và không vượt ra ngoài lý duyên khởi. Phàm phu chúng ta đã lâu đời lâu kiếp thực thể hóa các pháp cũng như tự ngã. Sự thực thể hóa này cùng với sự chấp thủ là nguồn gốc tạo ra khổ đau cho con người. Phật giáo nhấn mạnh đến sự tỉnh thức về 'tánh không', nghĩa là sự không có bản thể của tất cả các pháp bao gồm bản ngã và ngay cả bản thân của Đức Phật hầu giúp chúng sanh có cơ may giải thoát khổ đau. Chỉ khi nào hiểu được các pháp thế gian không có thực thể cố định và các pháp này tương quan lẫn nhau thì mới gọi là giác ngộ được lý duyên khởi và chừng đó mới chấm dứt được khổ đau phiền não.

Realization of experiential proof of the dharma in bodhi or nirvana: Chứng pháp—See Three dharmas (I).

Realization of liberation: Giải Thoát—See Deliverance.

Realization of life in Buddhahood: Chứng nhập sinh—See Three births to become a Buddha.

Realization of the most profound wisdom: Những người tự mình hiểu được trí năng sâu sắc. Đây là một trong ba loại người có thể bước theo nẻo Đại Thừa—Those who realize the most profound wisdom or Prajna. This is one of the three types of beings who can tread the path of the Mahayana—See Three types of beings who can tread the path of the Mahayana.

Realization of Nirvana: Nibbana-sacchikiriya (p)—Chứng ngộ Niết bàn.

Realization or proof of the Dharma: Chứng pháp—Realization or proof of the eleventh of Amitabha's vows—Chứng trong lời nguyện thứ 11 của Phật A Di Đà—See Forty-eight vows of Amitabha (11) and Four dharmas (III).

Realization of realm, not of beings: Đoạt cảnh chẳng đoạt người—Sanh tất quyết định sanh, về thật không có về—Birth in the Pure Land is definitely birth; however, return to the Pure Land is, in truth, no return—See Buddha recitation and the four realizations.

Realization of the spirituality of all things: Sự chứng ngộ thật tánh của chư pháp.

Realization that the stream of transmigration is ended: Lậu Tận Minh—Nirvana insight into present mortal sufferings so as to overcome all passions or temptations. The deliverance of mind from passions—Thực chứng

lướt thắng dục vọng cám dỗ và sự chấm dứt dòng luân hồi sanh tử.

Realization of a thought: Chính Niệm hay đang nảy ra ý niệm—See Four stages of a thought.

Realization of the true nature of life: Nhận chân cuộc đời—Upon realizing that life is an ocean of sufferings and ephemeral, one would courageously make up his mind to reach out to enlightenment and the liberation from the cycle of births and deaths. One must always realize that there is an immeasurable suffering which is one of the central notion of the Buddha's teachings: "No matter how rich you are, when passing away you will leave all empty handed and not to know where we are going."—Nhận chân được đời là một bể khổ vô tận, là giả tạm, nên dõng mãnh phát tâm cầu đạo giác ngộ, thoát khỏi luân hồi sanh tử. Nhận chân được lời Phật dạy rằng dù giàu có của cải chất đầy cả Tam thiên đại thiên thế giới, khi nhắm mắt cũng ra đi với hai bàn tay trắng. Lại không biết mình đi về đâu mới là điều đáng sầu khổ.

Realization of the truth of all Buddha-laws: Thật chứng chư pháp—See Ten charateristics of the Diamond Heart as developed by a Bodhisattva.

Realization of union with bodhi: Proof of union with bodhi—Chứng phát tâm—See Three vows of the awakening of faith.

Realization of the way: Magga-sacchikaranam (p)—Chứng Đạo.

1) Religious experience: Chứng nghiệm tôn giáo.
2) Understanding clearly or realizing the Path: Having attained the way (of mystic experience) or to witness to the truth—Sự lãnh hội rõ ràng hay nhận ra rõ ràng về đạo.

Realization of wisdom through hearing the teaching: Những người hiểu được trí năng bằng cách nghe học thuyết. Đây là một trong ba loại người có thể bước theo nẻo Đại Thừa—Those who realize wisdom through hearing the teaching. This is one of the three types of beings who can tread the path of the Mahayana—See Three types of beings who can tread the path of the Mahayana.

Realizational Knowledges of Great Enlightening Beings: Những điều chứng tri của chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of realizational knowledge possessed by Great Enlightening Beings**.** Enlightening Beings who abide by these can attain skillful use of all the teachings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều chứng tri của những đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được tất cả phương tiện thiện xảo—See Ten kinds of realizational knowledge possessed by Great Enlightening Beings.

Realize (v): Sacchikaroti (p)—Prativedha or Sakshatkaroti (skt)—To witness to—Chứng ngộ—Nhận thức—Tác chứng—Tâm chứng—Nhận ra rõ ràng như thực—See Realization.

Realize enlightenment by own minds: Nhơn tự tâm chứng Bồ Đề—See Ten ways of receiving the prediction of Budhahood (B).

Realize full enlightenment: Bodhisattvas actually realize full enlightenment, yet not abandoning the vows and practices of Enlightening Beings—Chư Phật Bồ Đề đã thị hiện ra trước mà chẳng bỏ tất cả hạnh nguyện của Bồ Tát—See Ten Paths Of Emancipation Of Great Enlightening Beings.

Realize the great supreme enlightenment in all the worlds: Thể chứng sự chứng ngộ tối thượng trong mọi thế giới—See Ten vows of a Bodhisattva.

Realize the most closely interpenetrating relationship of each and all: Thể hội mối tương quan hỗ tương xâm nhập chặt chẻ của một và tất cả—See Ten vows of a Bodhisattva.

Realize one's wishes: Attain (v) one's aim—Đắc chí (đạt được mục đích).

Realize the Path: Ngộ Đạo—Religious experience—Chứng Đạo—Understanding clearly or realizing the Path—Realization of the way—Having attained the way (of mystic experience) or to witness to the truth. According to the Dharmapada Sutra, verse 280, the Buddha taught: "One who does not strive when it is time to strive, who though young and strong but slothful with thoughts depressed; such a person never realizes

the path."—Chứng nghiệm tôn giáo. Sự lãnh hội rõ ràng hay nhận ra rõ ràng về đạo. Theo Kinh Pháp Cú, câu 280, Đức Phật dạy: "Khi đáng nỗ lực, không nỗ lực, thiếu niên cường tráng đã lười biếng, ý chí tiêu trầm và nhu nhược: kẻ biếng nhác làm gì có trí để ngộ Đạo

Realizing the Paths and Fruitions: Maggaphala-sacchikaranam (p)—Chứng đạo quả.

Realize something: Understand something thoroughly—Hiểu rõ việc gì.

Realize the supreme goal of the holy life: Chứng đắc vô thượng cứu cánh của đời sống phạm hạnh.

Realize truth by personal experience: To attain truth by personal experience—Chứng đắc bằng kinh nghiệm bản thân.

Realizer of conditions: Engaku (jap)—Duyên Giác—See Pratyeka Buddha.

Realm (n): Dhatu (skt)—Cảnh giới—Elements—Region—Spheres.

(I) The meanings of "Realms"—Nghĩa của "Cảnh Giới: A prospect, region, territory, surroundings, views, circumstances, environment, area, field, sphere, environments and conditions, i.e. the sphere of mind, the sphere of form for the eye, of sound for the ear, etc.: Visaya, artha, or gocara (skt)—Nơi tâm vin vào đó mà chạy theo gọi là cảnh, như pháp là nơi ý thức vin vào gọi là pháp cảnh, sắc là nhãn thức vin vào đó gọi là sắc cảnh, thanh là nơi nhĩ thức vin vào gọi là thanh cảnh, vân vân.

** See Eighteen realms.

(II) Categories of "Realms"—Phân loại "Cảnh giới":

(B) Two realms: Nhị Cảnh—See Two realms.

(C) Three realms: Tam Pháp Giới—See Three realms.

(D) According to the T'ien-T'ai Sect, there are four Buddha-ksetra, or realms—Theo Tông Thiên Thai, có Tứ Phật Độ—See Four Buddha-realms.

(E) Four realms: Bốn Quốc Độ—See Four realms.

(F) See Five forms of dharmadhatu.

(G) The nine realms of error, or subjection to the passion; all the realms of the living from Bodhisattvas down to hells, except the tenth and highest, the Buddha realm—Chín giới hãy còn trong sai trái và vẫn còn bị dục vọng chi phối; tất cả các giới của chúng hữu tình từ Bồ Tát xuống hàng địa ngục, ngoại trừ Phật giới là giới cao nhất—See Nine lands.

Realm of all the living: Chúng sanh giới—The realm of all the living, in contrast with the Buddha-realm (Phật giới)—Cảnh giới của tất cả chúng sanh, đối lại với cảnh giới của Phật—See Six ways of rebirth and the four holy ways.

Realm of animals: Tiryagyoni (skt)—Cảnh giới súc sanh—Súc Sanh—Để Lật Xa—Bàng Sanh—Domestic animals—Animals—Animality—One of the sixth forms of rebirth and one of the three Evil Paths is rebirth as an animal in the human world. Beings who are reborn as animals suffer at the hands of hunters, trappers, and butchers, and by being forced to work as beast of burden for farmers and merchants—Một trong lục thú trong tam đồ ác đạo, nơi mà chúng sanh sanh vào để chịu khổ trong tay của thợ săn, đồ tể, hay bị thương buôn và nông dân bắt buộc phải làm việc cực nhọc—See Three worlds and six realms of life, Six paths, and Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints.

Realm of asuras (titans): Realm of angry spirits—Cảnh giới A-Tu-La—See Three worlds and six realms of life, Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints.

Realm of beauty: Rupadhatu (skt)—Sắc Giới—See Rupadhatu and Four dhyana heavens.

Realms of beings as the sphere of action: Bodhisattvas become truly aware of this implications of the Teaching—Dùng những xu hướng làm chỗ sở hành, vì xu hướng pháp chánh giác—See Ten kinds of sphere of action of Great Enlightening Beings.

Realm beyond form: Vô sắc giới—Formless realm—See Nine lands (C).

Realm beyond thought of expression: Bất tư nghì giới—See Twelve aspects of the Bhutatathata.

Realm beyond thought and words: Acintya-dhatu (skt)—Bất tư nghì giới—The realm beyond thought and words, another name for Bhutatathata

(Chân Như)—Tên khác của chân như. Chân như vượt trên tư tưởng và văn tự—See Twelve aspects of the Bhutatathata.

Realm of bhutatathata: Nhất Thực Cảnh Giới—Như Lai pháp thân—The Tathagata-dharmakaya or the state of bhutatathata (reality) which is above all differentiation, immutable. It's the Buddha-nature or the immateriality and unity of all things—The realization of spirituality of all things—Cảnh giới chân như bất biến và vượt trên mọi phân biệt. Phật tánh là phi vật chất và là đồng nhất của chư pháp—See State of Bhutathatatha.

Realm of Bodhisattvas: Bồ Tát thừa—See Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints.

Realm of the body: Ngoại giới—The realm of externals (five elements)—See Two realms (C).

Realm of Brahma: Phạm Chúng Thiên—The first dhyana heaven of the realm of form—Cõi sơ thiền trong cõi sắc giới.

Realm of the Buddhas: Phật thừa—Cõi Phật—See Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints.

Realm of the Buddha's spiritual nature: Pháp Tính Độ—See Five realms of a Buddha.

Realms where all classes dwell: Phàm Thánh đồng cư quốc độ—Realms where all classes dwell (men, devas, Buddhas, disciples, nondisciples, the impure and the pure)—See Four realms.

Realm of cognition: Nội giới—The realm of mind—See Two realms (C).

Realm of demi-gods: A-tu-la—See Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints.

Realm of demon: Region of demon—Quỷ giới—Quỷ Pháp Giới—The region or realm of demons, one of the ten regions of existence—Một trong mười pháp giới chúng sanh, thế giới của loài quỷ. **See Ten realms (2).

Realm of desire: Kamadhatu (skt)—Sensuous realm—Ái giới hay dục giới—Dục Hữu—The realm of desire or love or those who dwell in the realm of desire—Những người đang trú ngụ trong dục giới—See Kamadhatu, Three states of mortal existence, and Nine lands (A).

Realm of desire or love: Kamadhatu (skt)—Ái giới—Dục giới—See Kamadhatu.

Realm of devas: Deva-gati—Devasopana (skt)—Cảnh giới chư Thiên—Thiên Đạo—The highest of the six paths—The realm of devas includes the eighteen heavens of form and four of formlessness. A place of enjoyment, where the meritorious enjoy the fruits of good karma, but not a place of progress toward Bodhisattva perfection—Cõi trời, cảnh giới cao nhất trong lục đạo, gồm 18 tầng trời sắc giới và bốn tầng trời vô sắc giới. Một nơi hưởng phước, nhưng không là nơi để tiến lên quả vị Bồ Tát.

Realm of Deva Yama: Yamadevaloka (skt)—Yama (p)—Diệm Ma Thiên—Tu Diệm Ma—The third of the desire-heavens, above the Trayastrimsas. The realm of Deva Yama is a realm of great happiness presided over by their ruler, the divine king Suyama or Yama—Tên của Dục Giới Thiên, tầng trời thứ ba, cảnh Trời Đại Hạnh được trị vì bởi Diệm Ma Vương.

Realm of dharma: Pháp vực—Pháp Giới.

Realm of Diamond Elements: Kim Cang giới—See Two realms (C).

Realm of earth: Địa Giới—The realm of earth, one of the four elements. The ground or realm of earth has the following characteristics—Địa Đại, một trong tứ đại. Địa giới có những tánh sau:

1) Capable of maintaining: Năng Trì.
2) Capable of producing: Năng Sinh.
3) On which things rely: Sở Y.

Realm of eternal rest and light: Thường Tịch Quang Độ—The abode of Buddhas—Buddha Parinirvana—The realm where permanent tranquility and enlightenment reign, or the realm of spirit where all are in perpetual peace and glory. The realm of eternal rest and light, and of eternal spirit (dharmakaya), the abode of Buddhas. T'ien-T'ai fourth Buddhaksetra. In reality, all the others are included in this, and are only separated for convenience' sake—Thường Tịch Quang Tịnh Độ, trú xứ của chư Phật (Theo Kinh A Di Đà, thì đây là cõi nước không phải ai cũng vãng sanh về được, cũng không thể bỗng nhiên niệm vài tiếng "namo" không chí thành mà được. Thân Như Lai không thể thân cận với những ai căn lành cạn cợt. Đây không phải là nơi của

những hạng người phước đức mỏng manh có thể hưởng thọ được). Kỳ thật, tất cả các quốc độ khác đều nằm trong Thường Tịch Quang Độ, và sự phân chia này chỉ là phương tiện mà thôi—See Four realms.

Realms of existence: Hữu giới (những nẻo luân hồi)—There are six Realms of Existence—See Six paths.

Realm of externals: Ngoại giới—The realm of the body—The realm of externals (five elements)—See Two realms (C).

Realm of feeling: Satta-sacetano (p)—Sattva-sacetana (skt)—Tính Hữu—Tát đỏa—Animate—Conscious beings—Living beings—Sentient beings—Sentient beings which possess magical and spiritual powers—All the living, which includes the vegetable kingdom; however, the term "sattva" limits the meaning to those endowed with reason, consciousness, and feeling. Those who are sentient, sensible, animate, and rational. World of sentience, especially this world as empirically considered—Chúng sanh nói chung, kể cả vương quốc thảo mộc (những chúng sanh vô tình); tuy nhiên, từ "sattva" giới hạn nghĩa trong những chúng sanh có lý lẽ, tâm thức, cảm thọ. Những chúng sanh có tri giác, nhạy cảm, sức sống, và lý trí. Hạng phàm phu cho rằng hết thảy cảnh giới không có lý mà chỉ có tình.

Realm of fire: Hỏa Giới—Hỏa Viện—Kim Cang Viêm—Realm of fire or Fire-court, one of the realms of the four elements (earth, water, fire, and wind). This is a kind of contemplation, in which the devotee sees himself encircled by fire. A kind of contemplation, in which devotee sees himself encircled by fire after circumambulating three times to the right while making the fire sign—Hoả Viện hay là một trong bốn giới hay tứ đại (đất, nước, lửa, gió). Đây là một loại quán tưởng trong đó hành giả tự thấy mình đang bị lửa bao bọc (kết hỏa ấn thân xoay ba vòng về phía phải, lấy thân làm trung tâm để quán tưởng một đại hỏa viện vây quanh).

Realm of form: Rupadhatu (skt)—Sắc giới—Material forms—Cõi Trời Sắc Giới—The realms of form. All the gods in the form realm heavens are without the senses of smell and taste; they do not eat food, sleep or have sexual desire. However, the desires for these things are still latent, and once their heavenly life comes to an end, they can return to any lower realms of existence, in accordance with their karma (these desires are also latent in the gods in the formless heavens)—Tất cả chư thiên trong cõi trời sắc giới không có khứu giác và vị giác; họ không ăn uống, ngủ nghỉ hay dục vọng. Tuy nhiên, những ham muốn vẫn còn âm ỉ sâu kín bên trong, nên khi thọ mệnh nơi cõi trời vừa dứt là họ phải trở về cảnh giới thấp tùy theo nghiệp lực (chư thiên trong cảnh trời vô sắc cũng còn những dục vọng sâu kín nầy)—See Three realms, Four dhyana heavens, and Nine lands (B).

Realm of formlessness: Arupadhatu (skt)—Realm of non-form—Cõi Trời Vô Sắc—The realm of formlessness. All the gods in this realm have no bodies, they only have consciousness—Tất cả chư thiên trong cõi trời nầy không có thân thể, chỉ còn "Thức" mà thôi—See Arupa-dhatu, Three realms and Four immaterial heavens.

Realm of the four great kings: Tứ Thiên Vương—See Six Desire Heavens.

Realm of fundamental principles: Lý Giới—The realm of fundamental law, in contrast with the realm of knowledge (Trí giới)—Lý giới đối lại với trí giới.

Hungry ghosts: Realm of Pretas—Ngạ quỷ—See Three worlds and six realms of life.

Realm of the gods: Cảnh trời—See Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints.

Realm of hearer: Thanh văn thừa—See Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints.

Realm of Hell: Địa ngục—See Three worlds and six realms of life, and Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints.

Realm of hell beings: Cảnh giới địa ngục—See Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints.

Realm of human: Nhơn—See Three worlds and six realms of life.

Realm of human beings: Cảnh giới người—See Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints.

Realm of hungry demons: Ngạ Quỷ Giới—The sphere of hungry ghosts, one of the ten realms or states of existence—Thế giới của loài ngạ quỷ, một trong thập giới—See Three worlds and six realms of life, Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints.

Realm of hungry ghosts: Cảnh giới Ngạ quỷ—Cõi Ngạ Quỷ—The realm of hungry ghosts, one of the ten realms or states of existence. In the realm of hungry ghosts, beings have ugly and smelly bodies with bellies as big as drums, while their throats are as small as needles and flames always shoot out of their mouth, therefore, they cannot eat or drink and are subject to hunger and thirst for incalculable eons—Thế giới của loài ngạ quỷ, một trong thập giới. Trong cõi nầy chúng sanh thân thể hôi hám, xấu xa, bụng to như cái trống, cổ nhỏ như cây kim, miệng luôn phực ra lửa, không ăn uống gì được nên phải chịu đói khát trong muôn ngàn kiếp—See Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints.

Realm of imagination: Cảnh giới tưởng tượng—Buddhists are never interested in the realms of imagination—Phật tử không bao giờ có hứng thú với những cảnh giới tưởng tượng.

Realm of knowledge: Trí Giới—In contrast with that of fundamental principles of law—Trí giới là lý trí tương đối, đối lại với lý giới.

Realm of life: Cảnh giới đời sống

Realm of all the living: Sattva dhatu (skt)—Chúng sanh giới (in contrast with the Buddha realm—đối lại với Phật giới).

Realm of love: Realm of desire—Ái giới—Dục giới—See Realm of desire.

Realm of mara: Ma Giới:

1) Mara laws (rules): Ma luật.
2) The region of the maras: Cõi ma—Ma đạo hay cảnh giới của ác ma.
3) Those of monks who keep commandments for gaining fame and luxury: Tỳ Kheo vì cầu cạnh danh tiếng, lợi dưỡng mà trì giới.

Realm of Matrix Repository: Thai Tạng giới—See Two realms (C).

Realm of matter: Rupadhatu (skt)—Sắc Giới—See Rupa-dhatu, Three realms and Four dhyana heavens.

Realm of men: Nhân thú (nhân giới)—Nhân Thừa—Man—The sentient thinking being in the desire-realm, one of the five vehicles (the world of men). Human being must keep five commandments to ensure rebirth in the world of men—Một trong ngũ thừa (Thiên, Nhân, A tu la, Ngạ quỷ, Địa ngục). Con người phải trì ngũ giới để được bảo đảm sanh trở lại cõi người.

Realm of mind: Manodhatu (skt)—Vijnana-dhatu (skt)—The realm of cognition—Nội giới—Thức Giới—Ý Giới—The elements of consciousness, the realm of mind, the sphere of mind, mind as a distinct realm—Tâm vương (lục thức và bát thức tâm vương) tự giữ lấy thể mà có sai biệt với các loại khác—See Two realms (C).

Realm of miserable existence: Durgati (skt)—Cảnh giới khốn khổ.

Realm of Nirvana: Nirvana-dhatu (skt)—Abode of Nirvana—Niết Bàn Giới—The realm of nirvana (the abode of Nirvana), or bliss, where all virtues are stored and whence all good comes, one of the three dharmas of inaction—Niết Bàn có thể tàng giữ muôn đức vô vi, nơi sanh ra các việc lợi lạc thế gian và xuất thế gian, một trong tam pháp vô vi.

Realm of non-form: Arupadhatu (skt)—Realm of formlessness—See Three realms, Arupa-dhatu, and Four immaterial heavens.

Realm perception: Tâm giới—There are seven realms perception—Có bảy tâm giới—See Seven-realms perception.

Realms of permanent reward and freedom: Thực Báo Vô Chướng Ngại Độ—Realms of permanent reward and freedom, for those who have attained bodhisattva rank. The Land of Real Reward, inhabited by the highest Bodhisattvas—Nơi trụ của chư Bồ Tát sắp thành Phật—See Four Buddha realms, and Four realms.

Realm of phenomena: Bất Không Chân Như—Bất Không Như Lai Tạng—The realm of phenomena, in contrast with the universal bhutatathata or dharmakaya, which is unmingled with the illusion of phenomena—Thế giới hiện tượng, đối lại với phổ chân như hay pháp thân, không thể pha lẫn với phiền não và hiện tượng.

Realm of those who practice the twelve links: Duyên giác thừa.

Realm of Pratyeka-buddha: Duyên Giác—See Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints.

Realm of Pretas: Hungry ghosts—Ngạ quỷ—See Three worlds and six realms of life.

Realm of profound joy: Diệu Thiện Thế Giới—The country of Vimalakirti, who has stated to have been a contemporary of Sakyamuni—Thế giới thâm hỷ. Xứ sở của Ngài Duy Ma Cật, người mà người ta tin là đồng thời với Đức Phật.

Realm of pure dharma: Bhutatathata (skt)—Tịnh pháp giới—Thanh Tịnh Pháp Giới—The realm of pure dharma, or the unsullied realm, i.e. the bhutatathata—Cái thể của chân như xa lìa hết thảy cấu nhiễm (chỗ sở y của tất cả công đức thế gian đều thanh tịnh).

Realm of reality: Dharma realm—Pháp giới—Nhứt Thực Cảnh Giới—The state or realm of bhutatathata (reality) which is above all differentiation, immutable. It's the Buddha-nature or the immateriality and unity of all things—The realization of spirituality of all things—Như Lai pháp thân (The Tathagata-dharmakaya)—Cảnh giới chân như bất biến và vượt trên mọi phân biệt. Phật tánh là phi vật chất và là đồng nhất của chư pháp.

Realm of reward: Quả Báo Độ—Where bodhisattvas attain the full reward of their deeds, one of the four realms according to the T'ien-T'ai Sect—Tên khác của Thực Báo Vô Chướng Ngại Độ, một trong Tứ Độ trong tông Thiên Thai. ** See Four Buddha realms.

Realm of retribution: Báo giới—Báo sát.

Realm of sambhogakaya: Thọ dụng độ—See Sambhogakaya.

Realm of sensuous desire of sex and food: Kamadhatu (skt)—See Rupa-dhatu, Three realms and Five Aggregations.

Realms of sentient beings are infinite: Chúng sanh giới vô tận—See Ten kinds of infinite path of Great Enlightening Beings.

Realm of sight: Caksurdhatu (skt)—Nhãn Căn—Nhãn Giới—Field of vision, or the eye-realm, or sight faculty; the element of sight. One of the six senses, the organ of sight—Một trong lục căn—See Six roots of sensations.

Realm of sight perception: Caksur-vijnana-dhatu (skt)—Nhãn Thức Giới—The element of sight-perception—See Eye consciousness.

Realm of space: Hư không giới—Không giới—Immortality—The void—See Twelve aspects of the Bhutatathata.

Realm of wind: Phong Giới—The realm of air, with motion as its principle, one of the four elements—Cõi gió là một trong bốn cõi, có tính chuyển động (địa thủy hỏa phong có thể giữ lẫn nhau mà tạo ra sắc).

Realm of woe: Ác đạo.

Realms of unenlightened: Cảnh giới chưa giác ngộ—See Ten realms of unenlightened.

Three realms of woe: Tam đồ ác đạo (Hell-beings, hungry ghosts, animals)—See Three evil paths.

Re-animate (v): Samjiv (skt)—Ressurection—Revive—Đẳng hoạt (phục hoạt lại hay sống lại)—Hoàn Sinh.

1) To revive: Chết đi sống lại (phục sinh).
2) To come to life again: To return to life; to be reborn in this world—Tái sanh vào cõi Ta Bà.
3) To be reborn from the Hinayana nirvana in order to be able to attain to Mahayana Buddhahood: Từ nhị thừa tái sanh trở lại để hoàn tất tu đạo Phật thừa.
4) Restoration to the order, after repentance for sin: Những tu sĩ phá giới bị khai trừ, sau đó biết phát lồ sám hối, nên được cho trở lại giáo đoàn.

Reap (v) **what you sow**: Gặt (hái) những gì bạn gieo—Every action has its reaction.

Rear (v) **and not educate is the father's fault, and to educate without severity reflects the teacher's indolence**: Nuôi con mà không dạy là lỗi ở cha, dạy mà không nghiêm là lỗi ở thầy (Confucius' teaching).

Reason:

1) (n): Lý trí—Lý do—Lý lẽ—Lý luận—See Hetu.
2) (v): Lý luận—Suy luận.
3) Hetu (p & skt)—Nhân—Biện Nhân (dựa theo các pháp mà kiến lập ra ngôn luận thuận ích

với đạo lý)—See Three main branches in stating a syllogism, and Five parts of a syllogism.

Reasons for not eating animal food: Lý do không ăn thực phẩm làm bằng thịt động vật—According to Zen Master Suzuki in Studies in The Lankavatara Sutra, there are eight reasons for not eating animal food as recounted in The Lankavatara Sutra—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Nghiên Cứu Kinh Lăng Già, có tám lý do không nên ăn thịt được nêu ra trong Kinh Lăng Già—See Eight reasons for not eating animal food.

Reasons for rebirth in the Pure Land: Lý do vãng sanh Tịnh Độ—According to Masters Chih-I and T'ien-Ju in The Pure Land Buddhism, there are three reasons why rebirth in the Pure Land does not necessarily depend on the weight of bad karma, the amount of practice or the duration of cultivation—Theo Trí Giả và Thiên Như Đại Sư trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, có ba lý do khiến vãng sanh Tịnh Độ không tùy thuộc vào ác nghiệp, hạnh tu và thời gian tu tập lâu mau—See Three reasons why rebirth in the Pure Land does not necessarily depend on the weight of bad karma.

Reason related to our daily life which lead practitioners desire for enlightenment: According to the Avatamsaka Sutra, the desire for supreme enlightenment is so necessary for practitioners, and there are ten reasons related to our daily life which lead practitioners desire for enlightenment—Theo Kinh Hoa Nghiêm, vấn đề ước vọng giác ngộ tối thượng cần thiết cho hành giả, có mười lý do liên hệ đến đời sống khiến hành giả mong cầu giác ngộ—See Ten reasons related to our daily life which lead practitioners desire for enlightenment.

Reasonable (a): Hữu lý—Hợp lý—Chính đáng.

Reasoned: Phân Biệt Sự Thức—The third of the three kinds of perception (real or abstract/chân thức—manifest/hiện thức—reasoned or inferred/phân biệt sự thức), according to the Lankavatara Sutra. It includes all the eight kinds of perception except the alaya-vijnana—Đây là sự phân biệt thứ ba trong ba cách phân biệt (chân thức, hiện thức và phân biệt sự thức) được nói đến trong Kinh Lăng Già. Nó bao gồm tám thức ngoại trừ thức A-Lại-Da.

Reasoning: Suy lý—Suy luận—Lý luận—Nghị luận—Biện lực (sức hùng biện chánh pháp)—See Sixteen great powers obtainable by a bodhisattva.

Reasoning from the manifest: Pratyaksa (skt)—Hiện lượng—Immediate or direct reasoning whereby the eye apprehends and distinguishes color and form, the ear sound, etc—Lượng tri hiện thực trong đó mắt thấy biết sắc, tai nghe biết âm thanh, vân vân (lý luận hay lượng tri hiện thực của các pháp để biết tự tướng chứ không nhằm phân biệt)—See Two kinds of measuring.

Reasoning mind: The mind of reasoning, intelligence in contact with its object—Duyên duyên.

Reassure (v): Hearten—Restore someone to serenity—Chiêu dụ.

Reassured: Heartened—Quiet the heart, or mind—Be at rest—An tâm.

Rebel (n): Kẻ nổi loạn.

Rebellion (n): Sự nổi loạn.

Rebellion, invasion and robbers: Hateful bandits anf thieves—Nạn giặc cướp—See Seven calamities (A).

Rebellious (a): Phản loạn.

Rebellious acts: Phản loạn, một trong Thất Nạn—See Seven calamities.

Rebirth: Pratisamdhi (skt)—Tái Sanh—To be born again—To come to life again—Reincarnation—Rebirth is the result of karma. The doctrine of rebirth is upheld by all traditional schools of Buddhism. According to this doctrine, sentient beings (sattva) are caught up in a continuous round of birth, death, and rebirth, and their present state of existence is conditioned by their past volitional actions or karma. In Buddhist belief, there is no transmigration of soul or any substance from one body to another. What really happens is that the last active thought (Javana) process of dying man releases certain forces which vary in accordance with the purity of the five thought moments in that series. These forces are called karma vega or karmic energy which attracts itself to a material layer produced by parents in the mother's'womb. The material

aggregates in this germinal compound must possess such characteristics as are suitable for the reception of that particular type of karmic energy. Attraction in this manner of various types of physical aggregates produced by parents occurs through the operation of death and gives a favourable rebirth to the dying man. An unwholesome thought gives an unfavourable rebirth. Each and every type of sentient being will have different appearance whether it be beautiful or ugly, superior or inferior. This is determined and is manifested based solely on the various karma sentient beings created while alive with their antecedent bodies. Since the cycle inevitably involves suffering and death, Buddhism assumes that escape from it is a desirable goal. This is achieved by engaging in cultivating oneself, and the most important of which is meditation. The doctrine of rebirth has become problematic for many contemporary Buddhists, particularly for converts to Buddhism in Western countries whose culture does not accept the notion of rebirth. However, this doctrine is extremely important in Buddhism, for all sincere attitudes of cultivation originated from the thorough understanding of this doctrine—Sự tái sanh là do hậu quả của nghiệp. Học thuyết tái sanh được mọi trường phái Phật giáo tán đồng (ủng hộ). Theo học thuyết này, tất cả chúng sanh đều mắc kẹt trong vòng luân hồi sanh, tử, tái sanh, và hiện trạng của họ là do những hành động trong quá khứ hay nghiệp mà có. Theo niềm tin Phật giáo, không có sự đầu thai của một linh hồn hay một chất nào từ một thân xác nầy đến một thân xác khác. Cái thực sự xãy ra tiến trình tư tưởng chủ động của người sắp chết (Javana) phóng ra một số lực thay đổi tùy theo sự thanh tịnh của năm chập tư tưởng trong loạt nầy. Những lực nầy gọi là "năng lượng nghiệp" (Karma vega) tự nó lôi cuốn vào lớp vật chất tạo ra bởi cha mẹ trong dạ con người mẹ. Uẩn vật chất trong hợp chất phôi thai phải có những đặc tính khả dĩ có thể tiếp nhận loại năng lượng nghiệp đặc biệt nầy. Sự lôi cuốn theo cách thức này của những loại uẩn vật chất khác nhau tạo ra bởi cha mẹ xuất hiện do hoạt động của cái chết và đem lại sự tái sinh thuận lợi cho người sắp chết. Một tư tưởng bất thiện sẽ đưa đến một sự tái sanh không thuận lợi. Khi đầu thai, mỗi mỗi chúng sanh đều có hình dáng xấu đẹp, sang hèn khác nhau, đó đều là do các nghiệp nhân đã tạo ra khi còn mang thân tiền hữu cảm thành. Vì vòng sanh tử này không tránh được quan hệ với khổ đau và chết chóc, Phật giáo cho rằng thoát khỏi luân hồi là mục tiêu mà ai cũng mong muốn. Điều này được thực hiện qua việc tu tập, quan trọng nhất là thiền định về thực chất của vạn hữu. Học thuyết tái sanh trở nên trở ngại cho Phật tử hiện thời, nhất là những người cải đạo từ những quốc gia Tây phương, nơi mà nền văn hóa không chấp nhận ý niệm tái sanh. Tuy nhiên, học thuyết này lại vô cùng quan trọng trong quan điểm Phật giáo, vì tất cả những thái độ thành khẩn tu tập đều phát xuất từ việc thông hiểu học thuyết tái sanh.

(A) To be born again—To come to life again—Reincarnation: Rebirth is the recombination of mind and matter. After passing away of the physical body or the matter, the mental forces or the mind recombine and assume a new combination in a different material form and condition in another existence. Rebirth is the result of karma. In Buddhist belief, there is no transmigration of soul or any substance from one body to another. What really happens is that the last active thought (Javana) process of dying man releases certain forces which vary in accordance with the purity of the five thought moments in that series. These forces are called karma vega or karmic energy which attracts itself to a material layer produced by parents in the mother's'womb. The material aggregates in this germinal compound must possess such characteristics as are suitable for the reception of that particular type of karmic energy. Attraction in this manner of various types of physical aggregates produced by parents occurs through the operation of death and gives a favourable rebirth to the dying man. An unwholesome thought gives an unfavourable rebirth. Each and every type of sentient being will have different appearance whether it be beautiful or ugly, superior or inferior. This is determined and is manifested based solely on the various karma sentient beings created while alive with their antecedent bodies—Sự tái sanh là sự tái kết hợp của thể xác và tinh

thần. Sau khi thân vật chất chết đi, thì thần thức hay tâm sẽ tái phối hợp một hình thức vật thể mới để trở thành một sự hiện hữu khác. Sự tái sanh là do hậu quả của nghiệp. Theo niềm tin Phật giáo, không có sự đầu thai của một linh hồn hay một chất nào từ một thân xác nầy đến một thân xác khác. Cái thực sự xãy ra tiến trình tư tưởng chủ động của người sắp chết (Javana) phóng ra một số lực thay đổi tùy theo sự thanh tịnh của năm chập tư tưởng trong loạt nầy. Những lực nầy gọi là "năng lượng nghiệp" (Karma vega) tự nó lôi cuốn vào lớp vật chất tạo ra bởi cha mẹ trong dạ con người mẹ. Uẩn vật chất trong hợp chất phôi thai phải có những đặc tính khả dĩ có thể tiếp nhận loại năng lượng nghiệp đặc biệt nầy. Sự lôi cuốn theo cách thức này của những loại uẩn vật chất khác nhau tạo ra bởi cha mẹ xuất hiện do hoạt động của cái chết và đem lại sự tái sinh thuận lợi cho người sắp chết. Một tư tưởng bất thiện sẽ đưa đến một sự tái sanh không thuận lợi. Khi đầu thai, mỗi mỗi chúng sanh đều có hình dáng xấu đẹp, sang hèn khác nhau, đó đều là do các nghiệp nhân đã tạo ra khi còn mang thân tiền hữu cảm thành.

(B) According to the Sampasadaniya Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four modes of rebirth—Theo Kinh Tự Hoan Hỷ trong Trường Bộ Kinh, có bốn loại nhập thai—See Four modes of rebirth.

(C) Four kinds of rebirth dependent on present deeds: Bốn Loại Sanh Tử—See Four ways of rebirth.

(D) According to Tantric traditions, through his deep insight into how things exist, the Buddha observed that disturbing attitudes and karma cause our minds to take one rebirth after another. At the time of death, ordinary beings crave and grasp for bodies and at the same time afraid to lose bodies and separated from everything around us. When it becomes obvious that we're departing from this body and life, we grasp for another body. The two attachments of craving and grasping act as the cooperative conditions for karmic imprints to ripen at the time of death. As these karmic imprints start to mature, our minds are attracted to other bodies and we seek to take rebirth in them. In the case of a human rebirth, after passing through an immediate state between one life and the next, our consciousness then enters a fertilized egg. We develop the aggregates of a human being, a human body and mind. In this new rebirth, we perceive people and things through our senses. Experiencing pleasant or unpleasant feelings from them, we generate attachment, aversion or indifference. These motivations cause us to act, and our actions leave more imprints on our mindstreams, and at the time of death, we're again propelled to take rebirth in another body. This cycle of rebirth is called "Samsara." Samsara isn't a place, nor is it a world. It is a cyclic existence. It is our situation of taking one rebirth after another under the control of disturbing attitudes and karmic actions. Thus, our own energy causes us to be reborn who we are, in our present circumstance. However, karma isn't "cast in concrete," and our lives aren't predetermined. Which karmic imprints ripen depends on our environment and our state of mind. In addition, we have the ability to control our actions, and thus shape our future. This is the law of karma, which is the functioning of cause and effect within our mindstreams. Whether we experience pain or pleasure depends on what we have done in the past. Our previous actions or karma were motivated by our minds. In this way, our minds are the principal creator of our experience—Theo các truyền thống Mật giáo, nhờ vào quán trí thâm sâu về cách thức mà các pháp hiện hữu, Đức Phật biết rằng các trạng thái nhiễu loạn và nghiệp lực khiến cho chúng sanh phải bị tái sanh. Vào lúc sắp chết, phàm phu thường thèm khát và níu kéo thân xác. Đến khi cái chết gần kề và hiển nhiên thì chúng ta bèn lập tức nắm chắc một thân thể khác. Hai sự vướng mắc tham ái và chấp thủ hành sử như hai duyên phối hợp nhau làm cho những dấu ấn nghiệp thức chín muồi trong giây phút chúng ta mệnh chung. Khi những dấu ấn nghiệp thức này bắt đầu chín muồi thì cái ý của người đang chết lập

tức bị lôi cuốn vào một xác thân khác và kiếm cách tái sanh vào thân xác đó. Trong trường hợp của loài người thì sau khi trải qua giai đoạn trung ấm giữa mạng sống này và mạng sống kế tiếp, tâm thức chúng ta đi vào một cái trứng đã thụ tinh. Theo ngày tháng chúng ta phát triển các uẩn của một con người gồm thân thể và ý thức. Trong đời sống mới này, chúng ta nhận thức người và sự vật nhờ vào các giác quan mới. Đang khi cảm nhận niềm vui nỗi buồn, chúng ta khởi sanh chấp thủ, sân hận hay bình thản. Những động lực này thúc đẩy chúng ta hành động, và những hành động của chúng ta lại tạo thêm nhiều dấu ấn mới nữa trong dòng chảy tâm thức, nên đến khi chúng ta sắp sửa phải vĩnh viễn từ bỏ xác thân thì chúng ta lại một lần nữa bị thôi thúc tìm tái sanh trong một thân xác khác. Vòng tròn tái sanh gọi là Luân hồi. Luân hồi không phải là một cảnh giới, nó cũng không phải là thế giới của chúng ta. Nó là vòng luân hồi sanh tử, tức là tình trạng mà chúng ta nhận lấy hết cuộc sinh tồn này đến cuộc sinh tồn khác dưới sự điều khiển của những sức mạnh nhiễu loạn và những hành động tạo nghiệp. Như vậy chính năng lượng của chúng ta đã khiến cho chúng ta tái sanh và trưởng thành như chúng ta hiện là. Tuy nhiên, nghiệp không phải là một khối đông cứng, và đời sống chúng ta không mang tính cố định của định mệnh đã được định sẵn. Tất cả đều tùy thuộc vào hoàn cảnh mà chúng ta đang sống và trạng thái tâm ý của chúng ta. Hơn nữa, chúng ta có khả năng kiểm soát được hành động của mình và qua đó định dạng cho tương lai. Đây là quy luật của nghiệp, là sự vận hành của nguyên nhân và hậu quả trong dòng chảy tâm thức của chúng ta. Chúng ta cảm nhận niềm vui hay nỗi buồn là do những hành động có tác ý mà chúng ta đã làm trong quá khứ. Tâm ý của chúng ta trước đây đã tạo tác những hành động hay những hạnh nghiệp. Như vậy thì tâm ý của chúng ta là kẻ tạo tác chủ chốt đã tạo ra những cảm nhận vui buồn mà chúng ta đang nhận lãnh.

(E) The importance of the idea of rebirth in Buddhism—Sự quan trọng của ý tưởng tái sanh trong Phật giáo: The idea of rebirth is not unique to Buddhism, but it plays an important role in both its doctrine and its practice. The Buddha himself is said to have attained nirvana after a long series of rebirths, and on the night of his enlightenment, according to the Pali Canon, he remembered more than 100,000 previous lives. All beings are continuously reborn in a seemingly endless cycle of birth and death. Just as a person's birth is not the beginning of his or her fortunes, so death is not the end, because all beings 'wander' through successive incarnations: gods can become humans, humans can become gods, animals or hell beings, animals can become humans or 'hungry ghosts,' and so on. Advanced beings, such as Bodhisattvas, are able to avoid disadvantageous rebirths, but only Buddhas and arhats are fully liberated from samsara, because after their last lives they will never again be reborn. The countless sentient beings who pass through samsara are accommodated in successive world systems "as numerous as there are sands on the banks of the Ganges." Each world system is divided into three "spheres of existence. The crudest of these spheres is the World of Sense-Desire, governed by the five senses and inhabited by lesser gods or devas, humans, animals and the various hell beings. More refined is the World of Pure Form, where the greater gods dwell. This sphere corresponds to the four meditational absorptions and its beings are without the sense of touch, taste and smell. The most refined samsaric sphere of existence is the Formless World, a purely mental realm, devoid of physical. Accomplished great gods are born here, but even these rebirths end, because although these gods have reached "summits of existence," they have not attained nirvana. Each of the world systems lasts incalculable aeons: the Samyutta Nikaya of the Pali Canon, part of the Buddha's discourses, explained that if a mountain of granite, seven miles high, were stroked every century with a piece of silk, it would be worn away before

such a great aeon would pass. Not every form of Buddhism subscribes to this exact cosmology, but all agree that rebirth is not a haphazard process. Just as a physical object is governed by a causal physical law, so a person's "spiritual" development is governed by a natural law, karma, which is inherent in the cosmos. According to the law of karma, every action or deed "ripens" as a certain of result. This law in itself is neither normal nor retributive but merely a feature of the constituent elements of samsara. Without karma any talk of enlightenment would be senseless: one could not strive toward enlightenment if there were no way to affect one's development. Karma operates on intentional deeds and creates residual impressions or tendencies that bear fruit or "ripen" with time. Its effects are not limited to the present life but unfold over longer periods by creating favorable or unfavorable rebirths. In the Milindapanha, around the first or second century A.D., a dialogue between the monk Nagasena and king Milinda. Nagasena explains that deeds are linked to their outcomes in the same way that a mango tree's seed is linked to its fruit. A man who steals from another man's tree deserves a beating, even though he did not take the seed of the tree, because the stolen fruit could not have grown if the seed had not been planted. The outcome of karma can be affected by good or bad deeds. Which bring about favorable or unfavorable results. This gives rise to the psychological and ethical dimensions of karma. Every intentional deed is accompanied by a different kind of state of mind. If these states of mind are rooted in empathy, wisdom and lack of greed, then they are considered morally unwholesome, and can lead to bad karma. For example, although generosity is a morally wholesome deed, it is the attitude behind the deed, be it mere friendliness or deep compassion, that determines the "karmic seed" which will generate the deed's "fruit." Ultimately, the goal of Buddhism is to teach sentient beings gradually to extinguish the fires of hatred, delusion and greed, thereby ceasing to generate bad karmic seeds, and finally, in realizing nirvana, to blow them out completely (nirvana literally means "blow out."). Karma underscores the importance of human life, because most good or bad deeds are performed in the human realm. Gods enjoy the fruit of their previous good deeds, while those reborn in the sub-human realms have little scope for making virtuous deeds. As karma runs its course, these less fortunate beings may eventually obtain a more advantageous rebirth—Ý tưởng tái sanh đối với Phật giáo không phải là ý tưởng độc đáo, nhưng nó đóng một vai trò quan trọng trong giáo lý và sự tu tập. người ta nói rằng chính Đức Phật đạt được Niết Bàn sau một loạt tái sanh, và theo kinh điển Pali vào đêm thành đạo, Ngài nhớ lại 100.000 kiếp trước. Tất cả chúng sanh liên tục tái sinh trong một chu kỳ bất tận gọi là luân hồi sanh tử, giống như sự ra đời của một con người không phải là khởi đầu của những vận mệnh của người đó, cũng giống như chết không phải là sự chấm dứt, bởi vì tất cả chúng sanh lang thang qua nhiều kiếp tái sanh liên tục: chư thiên có thể tái sanh thành người, người có thể tái sanh thành chư thiên, thú vật hoặc chúng sanh trong địa ngục có thể tái sanh làm người hay ngạ quỷ, vân vân. Những chúng sanh cao cả, chẳng hạn như các vị Bồ Tát có thể tránh được sự tái sanh bất lợi, nhưng chỉ có chư Phật và các vị A La Hán là hoàn toàn thoát khỏi vòng Luân hồi sanh tử, bởi vì đó là kiếp chót và họ sẽ không bao giờ tái sanh nữa. Vô số chúng sanh trải qua vòng Luân hồi được sắp xếp trong các thế giới "nhiều như cát ở hai bên bờ sông Hằng" mỗi hệ thống thế giới được chia làm ba cõi. Cõi thứ nhất là Dục giới, được điều khiển bởi ngũ căn của con người và có các vị trời cư ngụ. Tinh khiết hơn là cõi Sắc Giới, nơi đây có các vị Phạm Thiên và Đại Phạm Thiên trú ngu. Cõi này tương đương với "Tứ Thiền Thiên" (see Tứ Thiền Thiên), và chúng sanh của nó không có cảm giác, thọ (sờ mó), vị (nếm), ngửi (hương)... Và một cõi luân hồi vi tế nhất là cõi Vô Sắc Giới, một cõi tinh thần tinh khiết, không còn vật chất.

Những vị đại phạm thiên được sinh ra ở cõi này tuy không còn tái sanh, nhưng họ vẫn chưa đạt được Niết Bàn, mặc dù những vị trời này đã đạt đến tuyệt đỉnh của sự sống, từng cõi trong hệ thống thế giới này tồn tại qua nhiều a tăng kỳ. Theo Kinh Tạp A Hàm, một phần của các bài kinh của Đức Phật giải thích rằng nếu một ngọn núi cao 7 dặm (khoảng 12 cây số) và người ta dùng một dãy lụa để vuốt ngọn núi này thì nó sẽ mòn đi trước khi một a tăng kỳ trôi qua. Không có một hình thức của Phật giáo tán thành tính chính xác của vũ trụ học này, nhưng tất cả đều đồng ý rằng tái sinh không phải là một quá trình ngẫu nhiên, cũng như thế sự phát triển tâm linh của một người chi phối bởi một định luật tự nhiên, nghiệp. Theo luật về nghiệp trong Phật giáo, mọi hành động "chín muồi" như là một kết quả nào đó, chính bản thân định luật này không phải là luân lý, mà cũng không phải là sự trừng phạt, mà chỉ là một nét đặc trưng của các yếu tố cấu thành của vòng luân hồi, không có 'nghiệp' thì bất cứ điều gì nói về sự giác ngộ sẽ trở nên vô nghĩa: người ta không thể nỗ lực hướng đến sự giác ngộ nếu không có một con đường tác động đến sự phát triển của một người. Nghiệp điều khiển những hành động có chủ đích và tạo nên những ấn tượng hoặc những khuynh hướng trổ quả 'chín muồi' đúng thời điểm. Nhưng kết quả của nó không giới hạn với đời sống hiện tại mà mở rộng ra với thời kỳ dài hơn bởi sự việc tạo nên những lần tái sinh hài lòng hoặc không hài lòng. Trong Kinh Na Tiên Vấn Đáp (khoảng thế kỷ thứ 1 hay thứ 2 sau Tây lịch), một tác phẩm đối thoại giữa nhà sư Na Tiên và vua Di Lan Đà. Na Tiên giải thích rằng hành động được liên kết với hậu quả ở cùng một tính cách như hột xoài liên kết với quả của nó. Một người đánh cắp một cây của một người khác đáng bị hình phạt đánh đòn, dù rằng người này không lấy hạt giống của cây, bởi vì nếu người ta không gieo hạt thì không hái được quả trổ. Quả của nghiệp bị ảnh hưởng tới những hành động tốt hoặc xấu và chúng sẽ đem lại những kết quả hài lòng hay bất mãn. Điều này tạo nên những khía cạnh tâm lý và đạo đức của 'nghiệp'. Mỗi hành động tác ý được đi kèm theo từng loại trạng thái tâm khác nhau. Nếu những trạng thái tâm này bắt nguồn ở sự đồng cảm, trí huệ và không tham ái, như vậy chúng được xem là 'tâm thiện,' và mang tính nghiệp lợi ích. Tuy nhiên, nếu một hành động đi kèm với một trạng thái tâm ăn sâu bởi tham, sân, si, như vậy nó là bất thiện và có thể dẫn đến nghiệp xấu. Ví dụ trong sự độ lượng là một hành động tốt, nó là thái độ ở phía sau hành động, nó chỉ lòng bi mẫn sâu xa hoặc tình thân ái, điều này quyết định 'hạt giống của nghiệp' sẽ tạo ra 'qủa' của những hành động. Cuối cùng, mục đích của đạo Phật là dạy con người dập tắt lửa tham, sân, si, từ đó bớt gieo những mầm mống nghiệp xấu và cuối cùng là chứng nghiệm Niết Bàn, để dập tắt chúng một cách hoàn toàn. Nghiệp nhấn mạnh tầm quan trọng của đời sống con người bởi vì hầu hết những hành động xấu hay tốt được thực hiện trong cõi người. Chư thiên hưởng những quả thiện từ những hành động tốt trong quá khứ, trong khi đó những ai tái sanh trong cõi địa ngục có ít cơ hội để thực hiện những hành động đạo đức hoặc vô đạo đức. Khi nghiệp đi theo tiến trình của nó, cuối cùng những chúng sanh kém may mắn này có thể đạt được một sự tái sanh thuận lợi hơn—See Seven unavoidables.

Rebirths as animals: Phược Khổ Tử—See Rebirth in an animal realm, and Twelve kinds of life and death.

Rebirth in an animal realm: Phược Khổ Tử—Rebirth in an animal realm where beings has no ability and knowledge to practice dharma. This is one of the eight conditions or circumstances in which it is difficult to see a Buddha or hear his dharma; or eight special types of adversities that prevent the practice of the Dharma—Tái sanh làm súc sanh, nơi chúng sanh không có khả năng hiểu biết Phật pháp. Đây là một trong tám điều kiện hay hoàn cảnh khó gặp Phật pháp, hay tám chỗ chướng nạn, một khi sanh vào thì chẳng có thể tu học cho thành đạo được—See Eight difficult circumstances to see a Buddha or hear his dharma, and Twelve kinds of life and death.

Rebirth in the animals realm when the warm spots (at near death) are at the knees: Tái sanh vào cõi súc sanh.

1) Rebirth in an animal realm where beings has no ability and knowledge to practice dharma: Đầu gối Bàng sanh. Tái sanh vào cõi súc sanh—Nơi chúng sanh không có khả năng hiểu biết Phật pháp—See Eight difficult circumstances to see a Buddha or hear his dharma.
2) When the person's knees are the last to remain warm, the spirit of that person has been reborn among animals—Khi điểm nóng sau cùng trong thân thể là đầu gối, thì thần thức của người ấy đã tái sanh vào loại bàng sanh (thú)—See Six places in the body that represent the six paths of rebirth.

Rebirth of Bodhisattvas: Sự tái sanh của chư Bồ Tát—There are five rebirths or states or conditions of a bodhisattva's rebirth—Có năm cách sinh của chư Bồ Tát—See Five rebirths.

Rebirth in the celestial (heaven) realms when the warm spots (at near death) are at the eyes: Mắt sanh Thiên—When the person's eyes and forehead are the last to remain warm, the spirit of that person has been reborn in the celestial (heaven) realms—Khi điểm nóng sau cùng trên thân thể là hai mắt và trán thì thần thức của người ấy đã sanh về cõi trời—See Six places in the body that represent the six paths of rebirth.

Rebirth Consciousness: Patisandhi-vinnana (p)—Thức Tái Sanh—See Patisandhi-vinnana.

Rebirth due to generosity: Tái sanh nhờ bố thí—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are eight kinds of rebirth due to generosity—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có tám thí sanh—See Eight kinds of rebirth due to generosity.

Rebirths as evil human beings: Số Số Tử—See Twelve kinds of life and death.

Rebirths as extremely solitary and miserable human beings: Hoạnh Tử—See Twelve kinds of life and death.

Rebirth in hells: Thiêu Lạn Tử—Rebirth in hells where beings undergo sufferings at all times. This is one of the eight conditions or circumstances in which it is difficult to see a Buddha or hear his dharma; or eight special types of adversities that prevent the practice of the Dharma—Tái sanh nơi địa ngục, chúng sanh phải luôn chịu khổ đau. Đây là một trong tám điều kiện hay hoàn cảnh khó gặp Phật pháp, hay tám chỗ chướng nạn, một khi sanh vào thì chẳng có thể tu học cho thành đạo được—See Eight difficult circumstances to see a Buddha or hear his dharma, and Twelve kinds of life and death.

Rebirths as human beings with eight ksanti or powers of patience endurance: Vô Số Tử—See Twelve kinds of life and death.

Rebirths as human beings with mental development powers: Hoan Hỷ Tử—See Twelve kinds of life and death.

Rebirth as a hungry ghost: Tái sanh ngạ quỷ—Rebirth as a hungry ghost, or the ghost-world, where beings never feel comfortable with non-stop greed. This is one of the eight conditions or circumstances in which it is difficult to see a Buddha or hear his dharma; or eight special types of adversities that prevent the practice of the Dharma—Tái sanh làm ngạ quỷ, nơi chúng sanh chẳng bao giờ cảm thấy dễ chịu và luôn ham muốn. Đây là một trong tám điều kiện hay hoàn cảnh khó gặp Phật pháp, hay tám chỗ chướng nạn, một khi sanh vào thì chẳng có thể tu học cho thành đạo được—See Eight difficult circumstances to see a Buddha or hear his dharma, and Twelve kinds of life and death.

Rebirth with impaired, or deficient faculties: Tái sanh làm người khuyết tật—Rebirth with impaired, or deficient faculties such as the blind, the deaf, the dumb and the cripple. This is one of the eight conditions or circumstances in which it is difficult to see a Buddha or hear his dharma; or eight special types of adversities that prevent the practice of the Dharma—Tái sanh làm những người đui, điếc, câm, què. Đây là một trong tám điều kiện hay hoàn cảnh khó gặp Phật pháp, hay tám chỗ chướng nạn, một khi sanh vào thì chẳng có thể tu học cho thành đạo được—See Eight difficult circumstances to see a Buddha or hear his dharma, and Twelve kinds of life and death.

Rebirth in the intermediate period between Sakyamuni Buddha and his successor: Tái sanh trong thời không có Như Lai.

1) Life in a realm wherein there is no Tathagata, or in the intermediate period between a Buddha and his successor. During this period of time, people spent all the time to gossip or to argue for or their own views on what they heard about Buddha dharma, but not practicing—Tái sanh trong thời không có Như Lai, hay trong buổi chuyển tiếp sau thời Phật nhập diệt và thời Đức Hạ sanh Di Lặc Tôn Phật. Trong thời kỳ nầy, chúng sanh chỉ biết nhàn đàm hý luận về Phật pháp chứ không chịu tu tập.
2) This is one of the eight conditions or circumstances in which it is difficult to see a Buddha or hear his dharma; or eight special types of adversities that prevent the practice of the Dharma—Đây là một trong tám điều kiện hay hoàn cảnh khó gặp Phật pháp, hay tám chỗ chướng nạn, một khi sanh vào thì chẳng có thể tu học cho thành đạo được—See Eight difficult circumstances to see a Buddha or hear his dharma.

Rebirth in any long-life gods or heavens: Tái sanh vào cung trời trường thọ—Rebirth in any long-life gods or heavens where life is long and easy so that beings have no motivation to seek the Buddha dharma. This is one of the eight conditions or circumstances in which it is difficult to see a Buddha or hear his dharma; or eight special types of adversities that prevent the practice of the Dharma—Nơi chúng sanh sống trường thọ và sung sướng đến nỗi không ai muốn tìm cầu Phật pháp. Đây là một trong tám điều kiện hay hoàn cảnh khó gặp Phật pháp, hay tám chỗ chướng nạn, một khi sanh vào thì chẳng có thể tu học cho thành đạo được—See Eight difficult circumstances to see a Buddha or hear his dharma, and Twelve kinds of life and death.

Rebirth through Mind-power: Tâm Lực Vãng Sanh—According to the Maharatnakuta Sutra, Sakyamuni Buddha told Maitreya Bodhisattva: "There are ten minds cannot be developed by ordinary people, nor those who lack virtue and beset by afflictions. For someone to attain one of these ten frames of Mind while seeking rebirth in the Pure Land and yet fail to be reborn is simply impossible."—Theo Kinh Đại Bảo Tích, Đức Thế Tôn bảo Ngài Di Lặc về mười tâm như sau: "Có mười thứ tâm (Thập Tâm Tịnh Độ) mà không phải hạng phàm phu, bất thiện hay kẻ có nhiều phiền não có thể phát được. Nếu có kẻ nào thành tựu một trong mười tâm trên, muốn sanh về thế giới Cực Lạc mà không được như nguyện, đó là điều không khi nào có."—See Ten Minds developed by the Pure Land practitioners and Sundry Practices (II).

Rebirth in a new existence: Punarbhava (p & skt)—Tái sanh (sinh trở lại vào một đời sống mới).

Rebirths as ordinary human beings: Hối Tử—See Twelve kinds of life and death.

Rebirth through the power of accumulated merits: Phước Lực Vãng Sanh—According to the Meditation Sutra states: "Those who wish to be reborn in the land of Ultimate Bliss, must cultivate the three-fold goodness. These are the efficient causes for the pure actions of all the Buddhas of the three worlds, past, present and future—Theo Kinh Quán Vô Lượng Thọ: "Muốn sanh về Cực Lạc, phải tu ba thứ phước. Ba thứ phước nầy là chánh nhân tịnh nghiệp của chư Phật quá khứ, hiện tại và vị lai"—See Sundry Practices (II).

1) They should be filial toward their parents and support them; serve and respect their teachers and elders; be of compassionate heart and abstain from doing harm; and cultivate the ten virtuous actions: Hiếu dưỡng cha mẹ, phụng thờ sư trưởng, tâm từ bi không giết hại, tu mười nghiệp lành.
2) They should accept and hold on to their refuge in the Three Jewels; perfectly observe all moral precepts and not lower their dignity nor neglect ceremonial observances: Thọ trì tam quy, giữ kỹ các giới, không phạm oai nghi.
3) They should awaken in their Minds a longing for Bodhi, deeply believe in the principle of cause and effect, recite Mahayan sutras, persuade and encourage other practitioners. Furthermore, those who perform good deeds, carrying them out to perfection and

transferring the merits with a Mind of faith and vows, can all achieve rebirth as well. These meritorious acts include erecting temples, stupas and statues of the Buddhas, worshipping the Buddhas, burning incense, offering flowers, donating pennants and other decorations to Buddhist temples, making offerings of food to the clergy, practicing charity, etc.: Phát lòng Bồ Đề, tin lý nhân quả, đọc tụng kinh điển Đại Thừa, khuyến tấn người tu hành. Ngoài ra, những kẻ cất chùa xây tháp, tạo tượng, lễ bái tán tụng, giữ gìn trai giới, đốt hương, rải hoa, cúng dường tràng phan bảo cái, trai Tăng bố thí, nếu hạnh lành thuần thục, dùng lòng tín nguyện hồi hướng, đều có thể vãng sanh.

Rebirth through the power of vows: Nguyện Lực Vãng Sanh—The "Sundry Practices" is the method in which the cultivator engages in many practices seeking rebirth in the Pure Land. Thus, in the Avatamsaka Sutra, the Bodhisattva Samantabhadra advises and urges the youth Sudhana (Good Wealth) and the Ocean-Wide Great Assembly to seek rebirth throught the Ten Great Vows (see Thập Hạnh Phổ Hiền). Each Vow contains the clause: "When the realm of empty space is exhausted, my Vows will be exhausted. But because the realm of empty space is inexhaustible, my Vows will never end. In the same way, when the realm of living beings, the karma of living beings, and the afflictions of living beings are exhausted, my Vows will be exhausted. But the realms of living beings, the karma of living beings, and the afflictions of living beings are inexhaustible. Therefore, my Vows are inexhaustible. They continue in thought after thought without cease. My body, mouth and mind never tire of doing these deeds. At the time of death, when all family and possessions are left behind and all faculties disintegrate, only these great vows will follow close behind, and in an instant, the practitioner will be reborn in the Pure Land—Pháp Môn Chúng Hạnh là môn nói về hành giả dùng nhiều hạnh để vãng sanh về Cực Lạc. Như trong Kinh Hoa Nghiêm, Phổ Hiền Bồ Tát khuyến tấn Thiện Tài đồng tử và đại chúng nơi hải hội dùng mười đại nguyện cầu sanh Tịnh Độ (see Thập Hạnh Phổ Hiền). Trong mỗi nguyện ấy đều có nói khi nào cõi hư không, cõi chúng sanh, nghiệp chúng sanh, phiền não của chúng sanh hết, thì nguyện tôi mới hết. Và hành giả phải dùng ba nghiệp thân, khẩu, ý, thực hành nguyện đó không gián đoạn, không chán mỏi. Đến khi lâm chung, tất cả mọi thứ tùy thân đều để lại, cho đến các căn đều tan rã, duy những đại nguyện ấy hằng theo bên mình trong khoảng sát na hành giả liền được sanh về Cực Lạc—See Sundry Practices (II).

Rebirth-process becoming: Sinh Hữu—Rebirth is becoming since it becomes. Rebirth-process becoming briefly is aggregates generated by karma. It is of nine kinds—Chính tiến trình tái sanh là hữu thì gọi là sanh hữu. Tái sanh là hữu vì nó hiện hữu. Sanh hữu nói vắn tắt là các uẩn do nghiệp sanh. Sanh hữu gồm chín loại:

1) Sense-desire becoming, the kind of becoming possessed of sense-desires: Dục hữu—Loại hữu có dục vọng.
2) Fine-material becoming, the kind of becoming possessed of fine material: Sắc hữu—Loại hữu có sắc.
3) Immaterial becoming, the kind of becoming possessed of immaterial: Vô sắc hữu—Loại hữu vô sắc.
4) Percipient becoming, the kind of becoming possessed of perception: Tưởng hữu—Loại hữu có tưởng.
5) Non-percipient becoming, the kind of becoming possessed of non-perception: Vô tưởng hữu—Loại hữu không có tưởng.
6) Neither-percipient-nor-non-percipient becoming, the kind of becoming possessed of neither perception nor non-perception: Phi tưởng phi phi tưởng hữu—Loại hữu không có tưởng mà cũng không có không tưởng.
7) One-constituent becoming, the kind of becoming possessed of one constituent: Hữu nhất uẩn—Loại hữu có một uẩn.
8) Four-constituent becoming, the kind of becoming possessed of four constituents: Hữu tứ uẩn—Loại hữu có bốn uẩn.
9) Five-constituent becoming, the kind of becoming possessed of five constituents: Hữu ngũ uẩn—Loại hữu có năm uẩn.

** See Two kinds of becoming.

Rebirth in the Pure Land: Vãng Sanh Tịnh Độ—Countless sentient beings will be reborn in the Pure Land, their numbers exceeding even the innumerable rain drops. However, according to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, sentient beings who seek rebirth in the Pure Land are not limited to those weary of the sufferings in the realm of the Five Turbidities, there are also those who compassionately wish to save sentient beings in the Saha World, and those who look upward to the goal of Buddhahood and downward to the salvation of deluded sentient beings throughout the worlds of the ten directions. Whether their vows and aspirations are low or high, once they are reborn in the Pure Land, all derive the same benefits; none will ever retrogress and will ultimately achieve Buddhahood and help sentient beings. Ancient masters once said: "The Pure Land method is extremely lofty, profound and wonderful; only the Buddhas can really fathom its depth. This is why even those great Bodhisattvas who have reached the level of Equal Enlightenment still vow to be reborn there. Even "One-life Bodhisattvas" or those who will become Buddhas in their next lifetime must remain there to study and practice. Such Mahayana texts as the Avatamsaka Sutra, the Lotus Sutra, the Maharatnakuta Sutra, etc., all extol the Pure Land and discuss rebirth there. There are are three categories of rebirth in the Pure Land—Chúng sanh tu tập cầu vãng sanh về Cực Lạc nhiều không kể xiết, còn hơn vô số điểm giọt mưa. Tuy nhiên, theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, chúng sanh cầu về Tịnh Độ không riêng những hạng chán cảnh khổ Ta Bà ngũ trược ác thế, mà cũng có hạng vì thương xót muốn tế độ chúng sanh cõi Ta Bà, cho đến những bậc "thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh." Tuy sở nguyện có cao thấp, một khi đã sanh về Cực Lạc thì cũng đồng được sự lợi ích như nhau, nghĩa là tất cả đều không thối chuyển, cuối cùng đều đạt đến quả vị Phật. Cổ đức đã bảo: "Pháp môn Tịnh Độ rất cao thâm mầu nhiệm, duy có Phật với Phật mới biết hết được, vì bậc Đẳng giác còn nguyện vãng sanh, ngôi Nhất Sanh Bổ Tát còn phải trụ nơi miền Cực Lạc để học hỏi. Các Kinh Đại Thừa như Hoa Nghiêm, Pháp Hoa, Đại Bảo Tích, vân vân đều khen ngợi Tịnh Độ và đề cập đến sự vãng sanh." Xét chung về tâm nguyện cầu sanh của những vị ấy, có ba loại vãng sanh—See Three categories of rebirth in the Pure Land.

Rebirth to Pure-Land Dharani: Chú Vãng Sanh Tây Phương Tịnh Độ.

Rebirth in the Pure Land takes much more than a few good meritorious and virtuous deeds: Muốn sanh về Tây Phương Cực Lạc, không phải chỉ dùng chút ít phước lành hay đôi chút công hạnh lơ là mà được—See Five points any Pureland practitioner should know how to reflect on one's self.

Rebirth in the realm of hells when the warm spots (at near death) are at the sole of the feet: Lòng bàn chân-Địa ngục—When the person's soles of the feet are the last to remain warm, the spirit of that person has been fallen in the hell—Khi điểm nóng sau cùng trong thân là lòng bàn chân, thì thần thức của người ấy đã bị đọa vào địa ngục—See Six places in the body that represent the six paths of rebirth.

Rebirth in the realm of human beings when the warm spots (at near death) are at the heart: Tim-Người—Khi điểm nóng sau cùng nơi tim, là thần thức của người ấy đã sanh lại cõi người—When the person's heart is the last to remain warm, the spirit of that person has been reborn back among human beings—See Six places in the body that represent the six paths of rebirth.

Rebirth in the realm of the hungry ghosts when the warm spots (at near death) are at the belly: Bụng-Ngạ quỷ—Khi điểm nóng sau cùng trong thân thể là bụng, thì thần thức của người ấy đã sanh làm ngạ quỷ—When the person's belly is the last to remain warm, the spirit of that person has been reborn among hungry ghosts—See Six places in the body that represent the six paths of rebirth.

Rebirth in the realm of Sense-Desire: Kamupapattiyo (skt)—Dục Sanh—According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are three kinds of rebirth in the realm of Sense-Desire—Theo Trường Bộ, Kinh Phúng

Tụng, có ba loại dục sanh—See Three kinds of rebirth in the realm of Sense-Desire.

Rebirth in a realm wherein there is no Tathagata: Tái sanh trong thời không có Như Lai—See Rebirth in the intermediate period between Sakyamuni Buddha and his successor.

Rebirth retribution: Sanh Báo—Next life retribution—One of the three and four retributions, life's retribution. The deeds, wholesome or unwholesome, done in this life produce their results, meritorious retributions or evil karma, in the next reincarnation—Một trong Tam Báo và Tứ Báo—Kiếp nầy (sanh báo) gây nghiệp thiện ác thì kiếp sau sẽ chịu quả báo sướng khổ.

Rebirth signs: Proof of rebirth in the Pure Land—Dấu hiệu Vãng sanh Tịnh Độ.

Rebirth through spiritual power: Thần Lực Vãng Sanh—According to the Sutra of the Heart of Great Compassion Mantra, Avalokitesvara Bodhisattva (Kuan-Yin) said to the Buddha: "Great Honored Teacher! If any sentient being should assiduously recite the Great Compassion Mantra and still descend upon the Three Evil Paths, I vow not to attain Buddhahood. If any practitioner should assiduously recite the Great Compassion Mantra and fail to be reborn in the lands of the Buddhas, I vow not to attain Buddhahood. If any practitioner should assiduously recite the Great Compassion Mantra and not to achieve innumerable samadhis and great eloquence, I vow not to attain Buddhahood. If anyone should assiduously recite the Great Compassion Mantra and not have all wishes and hopes of his present life fulfilled, this dharani cannot be called the Great Compassion Mantra! The only exceptions are wishes which are unwholesome and those made when the Mind is not utterly sincere.""Moreover, practitioners who assiduously recite such dharani as the Thousand-Armed Avalokitesvara Mantra, the Rebirth Mantra, etc. with utmost sincerity, can all be reborn in the Western Pure Land or other pure lands—Theo Kinh Đại Bi Tâm Đà La Ni, Đức Quán Thế Âm Bồ Tát bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Nếu chúng sanh nào trì tụng thần chú Đại Bi, mà còn bị đọa vào ba đường ác, tôi thề không thành Chánh Giác. Tụng trì thần chú Đại Bi, mà không được sanh về cõi Phật, tôi thề không thành Chánh Giác. Tụng trì thần chú Đại Bi nếu không được vô lượng tam muội biện tài, tôi thề không thành Chánh Giác. Tụng trì thần chú Đại Bi, tất cả sự mong cầu trong đời hiện tại, nếu không được như nguyện, thì chú nầy không được gọi là chú Đại Bi Tâm Đà La Ni; duy trừ cầu những việc bất thiện, trừ kẻ tâm không chí thành." Ngoài ra, những kẻ chí tâm trì tụng các chú như Bạch Tán Cái, Chuẩn Đề, Vãng Sanh, đều có thể sanh về Cực Lạc hoặc các Tịnh Độ khác—See Sundry Practices (II).

Rebirth Treatise: Luận Vãng Sanh—Commentary on the Longer Amitabha Sutra—Treatise on the Pure Land.

Rebirth is unavoidable: Tái sanh chẳng thể tránh được—See Seven unavoidables.

Rebirth in Uttarakuru: Tái sanh vào Bắc Cu lô châu—Rebirth in Uttarakuru (Northern continent) where life is always pleasant and desires that beings have no motivation to practice the dharma. This is one of the eight conditions or circumstances in which it is difficult to see a Buddha or hear his dharma; or eight special types of adversities that prevent the practice of the Dharma—Tái sanh vào Bắc Cu lô châu, nơi chúng sanh luôn vui sướng ngũ dục làm cho chúng sanh không còn thiết gì đến tu hành Phật pháp. Đây là một trong tám điều kiện hay hoàn cảnh khó gặp Phật pháp, hay tám chỗ chướng nạn, một khi sanh vào thì chẳng có thể tu học cho thành đạo được—See Eight difficult circumstances to see a Buddha or hear his dharma.

Rebirth as worldly philosophers: Sanh làm thức giả hay triết giả phàm phu—Rebirth as worldly philosophers (intelligent and well educated in mundane sense) who think that they know everything and don't want to study or practise anymore, especially practicing dharmas. This is one of the eight conditions or circumstances in which it is difficult to see a Buddha or hear his dharma; or eight special types of adversities that prevent the practice of the Dharma—Tái sanh làm thức giả hay triết giả phàm phu, những chúng sanh tưởng mình là thế trí biện thông, biết hết mọi thứ nên không còn muốn tu tập theo Phật. Đây là một trong tám điều kiện

hay hoàn cảnh khó gặp Phật pháp, hay tám chỗ chướng nạn, một khi sanh vào thì chẳng có thể tu học cho thành đạo được—See Eight difficult circumstances to see a Buddha or hear his dharma.

Reborn among men, become monks, and obtain the truth: Sanh vào cõi người và xuất gia tu hành đắc đạo—This is one of the eight surpassing things. Those who keep the first eight commandments receive eight kinds of reward—Đây là một trong tám loại thắng pháp. Những ai thọ trì bát trai giới sẽ được tám loại công đức thù thắng—See Eight surpassing things.

Reborn among rich and honorable men: Tái sanh trong cõi người giàu sang phú quý—See Eight happy conditions in which one may be reborn.

Reborn in the Brahma-heavens: Tái sanh trong cõi trời Phạm thiên—See Eight happy conditions in which one may be reborn.

Reborn in the Brahma Heaven or meet a Buddha: Sanh vào cõi Phạm Thiên hay vào thời gặp Phật—This is one of the eight surpassing things. Those who keep the forst eight commandments receive eight kinds of reward—Đây là một trong tám loại thắng pháp. Những ai thọ trì bát trai giới sẽ được tám loại công đức thù thắng—See Eight surpassing things.

Reborn in calamities: Tức Khổ Sinh—See Five rebirths.

Reborn in any class that may need him: Tùy Loại Sinh—Tùy loài chúng sanh nào cần thì các ngài tái sanh vào đó mà hóa độ—See Five rebirths.

Reborn in Heaven: Sanh Thiên—The heavens where those living in this world can be reborn (from the Four Dhyana Heavens to the Four Heavenly Kings)—Những cõi trời nơi chúng sanh có thể tái sanh vào (từ Tứ Thiền Thiên đến Tứ Thiên Vương)—See Four Heavenly (Guardian) Kings and Four dhyana heavens.

Reborn in the heavens of desire: Tái sanh vào cõi trời dục giới—This is one of the eight surpassing things. Those who keep the forst eight commandments receive eight kinds of reward—Đây là một trong tám loại thắng pháp. Những ai thọ trì bát trai giới sẽ được tám loại công đức thù thắng—See Eight surpassing things.

Reborn in the heavens of the four deva kings: Tái sanh trong cõi Tứ thiên vương—See Eight happy conditions in which one may be reborn.

Reborn in the Indra heavens: Tái sanh trong cõi trời Đao lợi—See Eight happy conditions in which one may be reborn.

Reborn in the lowest rank of the Lotus grade: Thượng Phẩm Hạ Sanh—The lowest rank or quality of the highest stage in the Pure Land.

Reborn in the middle rank of the Lotus grade: Thượng Phẩm Trung Sanh—The middle rank or quality of the incarnated beings with corresponding to karma.

Reborn in the nirmanarati heaven: Reborn in the fifth devaloka—Tái sanh trong cõi trời Hóa Lạc—See Eight happy conditions in which one may be reborn.

Reborn in the paranirmita-vasavartin: Reborn in the sixth devaloka heaven—Tái sanh trong cõi trời Tha Hóa—See Eight happy conditions in which one may be reborn.

Reborn in the Pure Land: Vãng sanh Cực Lạc—All Buddhists want to reach Buddhahood; however, they believe that it is easier and more certain to practice Buddha-Recitation to be reborn in the Pure Land—Tất cả Phật tử đều muốn tu để thành Phật, tuy nhiên họ tin rằng thực hành niệm Phật và vãng sanh Tịnh Độ thì dễ và chắc chắn hơn.

Reborn in superior conditions: Thắng Sinh—See Five rebirths.

Reborn in the Suyama-heavens: Tái sanh trong cõi trời Dạ ma—See Eight happy conditions in which one may be reborn.

Reborn in the Tusita Heaven: Tái sanh trong cõi trời Đâu Suất—See Eight happy conditions in which one may be reborn.

Reborn in the uppermost of the Lotus grade: Thượng Phẩm Thượng Sanh—The highest grade in the Pure Land, or the highest quality of the incarnated beings with corresponding to

karma—Tái sanh vào cõi cao nhất trên Tịnh Độ (tùy theo nghiệp lực).

Reborn in various grades of kingship: Tăng Thượng Sinh—See Five rebirths.

Rebuke (v): Quở trách.

Rebuke and punishment of a wrongdoer: Ha Trách Kiện Độ—The eleventh of the twenty rules for monks—Phép khiển trách thứ bảy trong hai mươi phép khiển trách chư Tăng Ni sai trái.

Recall (v): To recollect—Nhớ lại.

Recapitulation (n): Qui về một mối—Đồng qui.

Recede the initial mind: Thoái sơ tâm.

Receive (v): Nhận—Tiếp dẫn—Nhiếp Thọ—The Buddha used Buddha mind to gather up all sentient beings—Chỉ việc Phật dùng tuệ tâm mà nhiếp thủ chúng sanh.

Receive or accept the commandments: Thọ giới.

Receive Buddha's predictions: Được Phật thọ ký.

Receive (v) **ceremonial ordination as a monk**: Tác Pháp Đắc—With the witness of an assembly of three senior monks, and seven other people, either monks or senior lay people—Thọ giới Yết Ma phải có đầy đủ tam sư thất chứng (một hội đồng gồm ba vị Tăng cao tuổi hạ, và bảy người khác có thể là chư Tăng hay những vị hộ trì Phật pháp lâu năm).

Receive consecration: To enter the status of a disciple, but strictly of an advanced disciple—Cử hành lễ quán đảnh để trở thành Nhập thất đệ tử, nhưng chỉ dành cho những đệ tử cao cấp.

Receive the entire precepts: Thọ cụ túc giới.

Receive (v) **a favor**: Thọ ân.

Receive garments from the master: Thọ Y—Master gives out winter garments in the ninth month—Đệ tử được sư phụ ban cho y áo trong ngày kết của mùa kiết hạ an cư.

Receive great approval from someone: Được ai nhiệt liệt tán đồng.

Receive higher ordination: Thọ đại giới (tỳ kheo và tỳ kheo ni).

Receive (v) **instructions**: Thọ giáo.

Receive with joy: Receptivity of joy—Sensation of joy—Hỷ thọ (thọ nhận một cách vui vẻ).

Receive (v) **the law**: Thọ pháp.

Receive and lead: Tiếp dẫn—Welcoming and escorting—Tiếp nhận và hướng dẫn.

Receive lesser ordination: Thọ tiểu giới (sa di).

1) Become a novice: Thành Sa di.
2) Tam quy thập giới: Take the Three Refuges and Ten Precepts.

Receive (v) **one's monastic age**: Thọ tuế—To add to one's monastic age on the conclusion of the summer retreat—Nhận thêm một tuổi hạ lạp vào cuối kỳ an cư kiết hạ.

Receive payment from the government, from a political party, or from a political organization: Lãnh lương bổng của chánh phủ, của đảng phái hay tổ chức chánh trị—A Bhiksu or Bhiksuni who receives payment from the government, from a political party, or from a political organization, commits a Sangha Restoration Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào hưởng lương bổng của chánh phủ, của một đảng phái hay một tổ chức chánh trị, là phạm tội Tăng Tàn.

Receive with pleasure: Sensation of joy—Receptivity of joy—Hỷ thụ.

Receive (v) **the precepts**: Accept the commandments—Nạp Giới—Thọ Giới—To receive or accept the commandments—Thụ giới hay là thụ nhận giới thể nơi thân mình—According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms—Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển:

1) To embrace Buddhism: Receiving the precepts—To receive or accept the commandments—Thọ giới là thọ nhận giới luật do Phật chế ra.
2) A novice disciple, or the beginner receives the first five commandments: Đệ tử sơ cơ thọ lãnh ngũ giới.
3) The monks, nuns, and the earnest laity proceed to the reception of eight commandments: Chư Tăng Ni và Phật tử thuần thành tiến hành thọ lãnh bát giới.
4) Fully ordained monks and nuns can receive or accept ten or more commandments, maybe up to 227, 250, or 348: Chư Tăng Ni Thọ giới đầy đủ có thể thọ trì từ thập giới trở lên, có lẽ

lên tới 227, 250 hoặc 348. **See Complete moral precepts for monks.

5) The term is also applied by the esoteric sects to the reception of their rules on admission: Từ thọ giới còn dùng để chỉ người thọ giới Tam Muội Da Chân Ngôn.

Receive prediction from the Buddha: Vyakarana (skt)—Thọ Ký.

1) The Buddha's foretelling of the future of his disciples—Đức Phật nói trước về tương lai của các đệ tử của Ngài. Ngài thọ ký hay nói trước một cách chắn chắn về sự thành tựu của các vị đệ tử trong tương lai.
2) To receive from a Buddha predestination, prophecy or giving of a record, prediction, fortelling (to become a Buddha): Còn gọi là Thọ Biệt hay Thọ Quyết. Những người đi theo Đức Phật sẽ nhận được sự tiên đoán của Đức Phật về sự giác ngộ và thành Phật trong tương lai.
3) The prophecy of Bodhisattva's future Buddhahood. Only Buddhas possess the power and wisdom to give decisions, and/or such prophecies: Sự thọ ký thành Phật trong tương lai của những Bồ Tát. Chỉ có chư Phật mới có khả năng và trí huệ để đưa ra những quyết định hay lời thọ ký như vậy.

Receive the pure and faithful at the proper time: Tất cả chư Phật nhiếp thọ các chúng sanh tịnh tín chẳng lỗi thời—See Ten kinds of proper timing of all Buddhas.

Receive (v) **the results of karma of one's deeds**: Thọ nghiệp.

Receive and retain: To hold on or keep the Buddha's teaching—Thọ trì (nhận lãnh và hành trì những giáo thuyết của Phật).

Receive retribution: Thọ báo—See Sensation.

Receive Shining Light: Cầu tự tứ—A Bhiksuni who at the end of the Rains retreat refuses to go to the Bhiksu Sangha to express what she has seen, heard, or has doubts about concerning her own practice in order to receive Shining Light from the Bhiksus, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo Ni nào, sau khi an cư kiết hạ mà không chịu đến giáo đoàn Tăng để nói những việc đã thấy, đã nghe, hay những chỗ nghi để cầu Tự Tứ, vị ấy phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Receive the rules and follow them out: Thọ Tùy—Thọ Thể Tùy Hành—Tỳ Kheo khi mới thọ giới thể mà giữ đủ cho bản thân mình tức là "Thọ," về sau tùy theo giới thể mà tu trì giới hạnh như giáo pháp đã định thì gọi là "Tùy".

Receive someone into the Order: Ordain someone—Nhận ai vào Giáo Đoàn (truyền giới cho ai).

Receive someone warmly: Welcome someone heartly—Tiếp đón ai nồng nhiệt.

Receive the sublime Teachings: Thọ diệu pháp—Bodhisattvas expound the sublime teachings to sentient beings according to their faculties, temperaments and inclinations, to enlighten them—Ở trong chúng hội của tất cả Như Lai, thân thừa diệu pháp, tùy căn tánh dục lạc của các chúng sanh mà diễn thuyết cho họ được ngộ nhập—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (7).

Receive (v) **the teaching most respectfully**: Cung kính nghe nhận giáo pháp.

Receive for use: Thọ dụng.

Receive a year to one's monastic age: Thọ tuế (nhận thêm một tuổi hạ lạp vào cuối kỳ an cư kiết hạ).

Received: Upasampanna (skt)—Obtained—Thọ nhận.

Receiver of the commandments or rules: Giới tử.

Receiving: Vedana (skt)—Thọ—Contact—Perceiving—Sensation—See Twelve conditions of cause and effect.

Receiving and Leading Master: Tiếp Dẫn Đạo Sư—Sentient beings are reborn in the Pure Land owing to the assistance of the following Buddhas—Chúng sanh được vãng sanh Tịnh Độ nhờ sự trợ giúp của hai vị Phật.

1) The guidance of our original teacher, Sakyamuni Buddha, and his teachings: Sự chỉ dẫn của Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.
2) The welcoming and escorting of Amitabha Buddha: Tiếp Dẫn Đạo Sư A Di Đà Phật.

3) The support and protection of the Buddhas of the ten directions: Chư Phật mười phương hộ niệm.

Recently: Gần đây—Lately.

Receptacle: Adana (skt)—Hold firmly—Chấp trì.

Reception (n): Sự lãnh nhận.

Receptionism (n): Chủ thuyết lãnh thụ.

Receptionist monk: Tri Khách.

Receptivity: The dual receptivity—Có hai loại thọ nghiệp—See Dual receptivity.

Receptivity of joy: Receive with joy—Receive with pleasure—Sensation of joy—Hỷ thọ (thọ nhận một cách vui vẻ).

Receptivity and obedience of faith: Tín Thọ—Receptivity and obedience of faith—To believe and receive the doctrine—In faith receive and obey (usually found at the end of sutras)—Có lòng tin nhận nơi giáo pháp.

Recipient (n): Người nhận lãnh.

Reciprocal (a): Lẫn nhau (có qua có lại).

Reciprocity (n): Hỗ tương—Mutual.

Recitation (n): Sự đọc kinh.

Recitation Amidst Light: Quang Trung Trì Danh—This is one of the ten kinds of oral recitation. This method was specially designed for certain practitioners who, as soon as they close their eyes to recite, suddenly see filthy forms and marks (ugly grimacing faces, for example), or dark forms and colours swirling around. With this technique, the practitioner, while reciting the Buddha's name, visualizes himself seated in the middle of an immense, brilliant zone of light. Within that zone of light, when his mind has quieted down, the practitioner feels bright and refreshed. At that time, not only have deluded thoughts been annihilated, filthy, evil forms have also disappeared. After that, right thought is reinforced and samadhi is, in time, achieved. Although this is a special expedient to destroy evil deluded marks, even the practitioner who is not in this predicament can apply this method to clear his mind and enter deeply into the Buddha Recitation Samadhi—Đây là một trong mười pháp trì danh. Vì có hành giả khi nhắm mắt niệm Phật, thường bất chợt thấy những hình tướng ô uế, hoặc màu sắc đen tối xao động nổi lên, nên cổ đức mới truyền dạy cho cách thức nầy. Đây là phương pháp vừa niệm Phật, vừa tưởng mình đang ngồi giữa vùng ánh sáng trong suốt to rộng. Khi tâm đã an định trong vùng quang minh ấy, hành giả cảm thấy thần trí sáng suốt mát mẽ, không những tạp tưởng trừ dứt, mà các tướng uế sắc cũng tiêu tan. Rồi chánh niệm do đó được bền lâu, và tam muội cũng do đó lần lần thành tựu. Đây tuy là phương tiện đặc biệt chuyên trừ tướng uế ác nhưng dù không có nghiệp bệnh ấy, nếu muốn tinh thần thơ thới để đi sâu vào niệm Phật tam muội, hành giả cũng nên áp dụng cách thức nầy—See Ten kinds of oral recitation.

Recite (v): Đọc kinh.

Recite Amitabha Buddha: Niệm Lục tự Di Đà—Namah Amitabha or Namo Amitayuse-Buddha (skt)—Namah Amitabha, the formula of faith of the Pure Land sect, representing the believing heart of all beings and Amitabha's power and will to save; repeated in the hour of death it opens the entrance to the Pure Land. Japanese term for "Namo Amitabha" is "Nembutsu." It is an expression of faith in Amitabha, who is believed to have the super power to bring people to his "Pure Land" after they die. When a person is is dying, he needs to keep the mind focused and recite Namo Amitabha Buddha up to ten times before his last breath. If this happens, his spirit will follow the vow of Amitabha Buddha and go to the Pure Land. Recitation is the central practice of the Pure Land sect. Namo means to return to take refuge; Amitabha means Limitless Light and Limitless Life; Buddha means the "Enlightened One." We don't know when our life ends, to avoid being surprised by the spirit of impermanence, let us at all times apply ourselves to earnest recitation of the Buddha's name, not waiting until we have fulfilled our family obligations before reciting the Buddha' name, only then will we escape bewilderment and confusion in our last moment. Once reborn in the Sukhavati, sentient beings will inevitably progress toward Buddhahood because the conditions in the Pure Land are optimal for Buddhist practice—Nam Mô A Di Đà Phật, là quy mệnh đối với Đức Phật A Di Đà hay chúng sanh một lòng quy ngưỡng nơi lời nguyện cứu độ của

Đức Phật A Di Đà mà niệm hồng danh của Ngài, tức là mở cửa đi vào cõi Tịnh Độ. Người Nhật niệm là "Nembutsu." Đây là sự biểu lộ niềm tin nơi Đức Phật A Di Đà, đấng có quyền lực tối thượng đưa chúng sanh đến cõi "Tịnh Độ" sau khi mệnh chung. Khi người sắp chết, người ấy nên giữ tâm tập trung vào niệm Phật A Di Đà từ mười lần hơn trước hơi thở cuối cùng. Nếu làm được như vậy thì tâm thức sẽ được Phật A Di Đà tiếp dẫn về Tịnh Độ. Niệm Phật là phương cách thực tập trọng yếu của phái Tịnh Độ. Nam mô có nghĩa là "về nương," A Di Đà có nghĩa là "Vô Lượng quang" và "Vô lượng thọ," Phật có nghĩa là "Đấng giác ngộ." Vì vậy Nam mô A Di Đà Phật có nghĩa là "Con nguyện về nương nơi Đấng giác ngộ của Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ. Chúng ta nào ai biết trước ngày mình ra đi, muốn tránh sự bất ngờ của quỷ vô thường, chúng ta phải cố gắng niệm Phật, đừng đợi đến lúc xong việc nhà rồi hẳn niệm Phật, để giây phút cuối cùng thoát đi không bối rối. Một khi dược vãng sanh Tịnh Độ, chúng sanh sẽ đắc thành Phật quả không thối chuyển vì điều kiện ở cõi nước này rất tốt cho việc tu tập Phật pháp.

Recite Amitabha at all time: Sớm mai A Di Đà, chiều cũng A Di Đà, dù gấp thế mấy cũng không rời A Di Đà—Recite Amitabha Buddha's name in the morning, recite it again in the evening, no matter how rush you are, do not part from the recitation of Amitabha Buddha's name.

Recite Bodhisattva precepts: Tụng giới Bồ Tát.

Recite the Buddha-name at the level of inner truth: Lý Trì— See Two levels of practice in reciting the Buddha-name.

Recite the Buddha-name at the phenomenal level: Sự Trì—See Two levels of practice in reciting the Buddha-name.

Recite Buddha in all three time-spans: Cả đời niệm Phật—To recite Buddha with a beginning, middle, and an end. One who devotes to recite Buddha incessantly until the death of his body.

Recite the Buddha sutras: Tụng kinh—To intone sutras—The Buddha's teachings on "Sutra Reciting" in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về "Tụng Kinh" trong Kinh Pháp Cú:

1) The heedless man even if he can recite many sacred sutras, but fails to act accordingly; he has no share in the fruits of the monastic life, but is like a cowherd who counts the cows of the master, but has none of his own (Dharmapada 19): Dù tụng nhiều kinh mà buông lung không chịu thực hành theo, thì chẳng hưởng được phần ích lợi của Sa-môn, khác nào kẻ chăn bò, chỉ lo đếm bò cho người khác (để lấy công, chứ sữa thịt của bò thì không hưởng được).
2) Even if a man recites few sutras, but acts in accordance with the teaching, overcoming all lust, hatred and ignorance, with true knowledge and serene mind, clinging to nothing here and hereafter, he shares the fruits of a monastic life (Dharmapada 20): Tuy tụng ít kinh mà thường y giáo hành trì, hiểu biết chân chánh, diệt trừ tham sân si, tâm hiền lành thanh tịnh, giải thoát và xả bỏ thế tục, thì dù ở cõi nầy hay cõi khác, người kia vẫn hưởng phần ích lợi của Sa-môn.
3) A recitation composed of a thousand words without sense, is no better than one single beneficial word upon hearing which one is immediately pacified (Dharmapada 100): Tụng đến ngàn câu vô nghĩa, chẳng bằng một câu có nghĩa lý, nghe xong tâm liền thanh tịnh.
4) One beneficial line by hearing it one is immediately pacified is better than a thousand verses with words without sense (Dharmapada (101): Tụng đến ngàn câu kệ vô nghĩa, chẳng bằng một câu kệ có nghĩa lý, nghe xong tâm liền thanh tịnh.
5) One single word of the Dharma by hearing it one is immediately pacified, is better than a hundred stanzas, comprising senseless words (Dharmapada 102): Tụng đến trăm câu kệ vô nghĩa, chẳng bằng một pháp cú, nghe xong tâm liền thanh tịnh.

Recite the Buddhist sutra for peace and security: Tụng kinh cầu an.

Recite the Buddhist sutra for the welfare of the nation and the security of the people:

Tụng kinh cầu quốc thái dân an—Recitation for the welfare of the nation and the security of the people.

Recite from memory: To memorize—Ám đọc (đọc thuộc lòng).

Recite a poem (verse): Đọc thuộc lòng một bài kệ.

Recite Pratimoksa: Tụng Giới Ba La Đề Mộc Xoa—Usually twice a month for Bhikshu and Bhikshuni—Thường thì nửa tháng một lần cho cả chư Tăng và chư Ni.

Recite the Pratimoksha with the Order at least once in three months: Tụng giới với giáo hội ít nhất ba tháng một lần—A Bhiksu or Bhiksuni who does not recite the Pratimoksha with the Sangha at least once in three months, unless she has a long-lasting and serious illness, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào không tụng giới với Tăng chúng hoặc Ni chúng ít nhất ba tháng một lần, trừ khi người ấy có bệnh nặng kéo dài, là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Recite the scriptures: Scan the scriptures by reading the beginning, middle, and end of each chapter—Chuyển kinh (tụng đọc kinh điển).

Recite the sutra: Sutra recitation—Tụng kinh.

Recite the sutra before performing the ritual or ceremony: Tụng kinh trước khi làm lễ.

Recite throughout the night: Thông Dạ—The whole night, i.e. to intone throughout the night—Tụng niệm suốt đêm.

Recite a verse (poem): Đọc thuộc lòng một bài kệ.

Recite vows: Tuyên đọc lời nguyện—Buddhists usually recite vows at the end of the prayer service ceremonies—Phật tử thường hay đọc lời phát nguyện vào cuối các buổi lễ.

Reciting the Buddha-name at the level of inner truth: Lý Trì—Reciting the Buddha-name at the level of inner truth or noumenon means believing that Amitabha Buddha and His Pure Land in the West are inherent features of our own pure Minds, the creation of our own pure Minds. It means using the great name of Amitabha Buddha, which is inherent in our Minds and the creation of our Minds, as a focal point to concentrate our minds on, so that we never forget it for a moment—Người "lý trì" là người tin rằng Phật A Di Đà ở Tây Phương là Phật đã có sẵn trong tâm mình, là Phật do Tâm mình tạo ra, mình lấy ngay cái danh hiệu Phật lớn lao và có sẵn trong Tâm mình đó mà buộc Tâm mình vào, khiến cho nó chớ tạm quên—See Two levels of practice in reciting the Buddha-name.

Reciting the Buddha-name at the phenomenal level: Sự Trì—See Practice-Recitation.

Reciting the Buddha's name singlemindedly: Nhứt Tâm Niệm Phật—According to Great Master Yin-Kuang, the thirteenth Patriarch of Chinese Pureland Buddhism Thirteen Patriarchs, if any practitioner wishes to achieve "singlemindedness" while reciting Buddha's name to eliminate infinite karmic offenses in many reincarnations in the past, it is necessary to do the following—Theo Đại Sư Ấn Quang, tổ thứ mười ba của Trung Quốc Tịnh Độ Liên Tông, muốn cho được nhứt tâm niệm Phật để có thể diệt được vô lượng tội chướng trong nhiều kiếp sanh tử, khi niệm Phật hành giả phải làm những điều sau đây:

1) Settle and focus the mind, don't let it become distracted, wander, or think aimlessly: Buộc tâm mình lại, đừng để cho tán loạn hay nghĩ tưởng vu vơ.
2) Each line of Buddha Recitation must follow the previous one evenly, not too fast, not too slow, similar to a rain drop trickling down from the roof; the first drop does not wait for the next one, the next drop does not interfere with the first: Mỗi câu niệm Phật phải nối tiếp nhau, không mau không chậm, đều đặn như giọt nước mưa trên mái nhà nhiễu xuống. Giọt trước không chờ giọt sau.
3) Recite each word and each phrase clearly: Từng câu từng chữ niệm Phật phải cho thật rõ ràng.
4) Mouth chanting the Buddha's name, eyes fixed on the Buddha's statue, ear listening clearly to the sound of Buddha Recitation: Miệng xưng niệm hồng danh, mắt chăm chú nhìn tượng Phật, tai nghe rõ tiếng niệm Phật của mình.

Reckon (v): Liệt vào.

Reclaim (v): Cải thiện—Tu bổ.

Reclining of Brahma: Chỗ nằm Phạm thiên, vì chẳng não hại mình và người—Not disturbing self or others—See Ten kinds of reclining of Great Enlightening Beings.

Reclining of completion of all tasks: Chỗ nằm tất cả việc đều xong, vì việc làm đều hoàn mãn—Having accomplished all that is to be done—See Ten kinds of reclining of Great Enlightening Beings.

Reclining of concentration: Chỗ nằm tam muội, vì thân tâm nhu nhuyễn—Body and mind being supple—See Ten kinds of reclining of Great Enlightening Beings.

Reclining of good works: Chỗ nằm thiện nghiệp, vì về sau chẳng ăn năn—Not having regrets afterward—See Ten kinds of reclining of Great Enlightening Beings.

Reclining of Great Enlightening Beings: Chỗ nằm của chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of reclining of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can atain the supreme reclining of the great teaching of Buddhas and be able to awaken all sentient beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười chỗ nằm của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong mười chỗ nằm nầy thời được chỗ nằm đại pháp vô thượng của Như Lai, đều có thể khai ngộ tất cả chúng sanh—See Ten kinds of reclining of Great Enlightening Beings.

Reclining of meditation: Chỗ nằm thiền định, vì tu hành đúng lý—Practicing in accord with the truth—See Ten kinds of reclining of Great Enlightening Beings.

Reclining of relinquishment of all effort: Chỗ nằm bỏ qua những công dụng vì tất cả đều quen thuộc—Thorough training—See Ten kinds of reclining of Great Enlightening Beings.

Reclining of the right path: Chỗ nằm chánh đạo, vì thiện hữu khai giác—Awakening by good companions—See Ten kinds of reclining of Great Enlightening Beings.

Reclining of silent tranquility: Chỗ nằm tịch tịnh, vì thân tâm yên lặng—Practicing with a pure body and mind (in accord with principle)—See Ten kinds of reclining of Great Enlightening Beings.

Reclining of sublime aspirations: Chỗ nằm diệu nguyện, vì thiện xảo hồi hướng—Skillful dedication—See Ten kinds of reclining of Great Enlightening Beings.

Reclining of true faith: Because of being unshakable—Chỗ nằm chánh tín, vì chẳng bị khuynh động—See Ten kinds of reclining of Great Enlightening Beings.

Recluse (n): Nhà tu khổ hạnh—Asectic.

Recognition of ability: Ấn khả—Công nhận khả năng hay sự thích hợp của ai.

Recognize (v): Samvetti (skt)—Giải hội—Thừa nhận—Hiểu rõ—To comprehend—To ascertain.

Recognize good and bad friends: Nhận thức thiện hữu ác hữu—Nhận ra bạn tốt và bạn xấu.

Recognize one's own roots of goodness: Recognizing their own roots of goodness is a way of generating qualities of Buddhahood, because they know their action is not wrong—Nhẫn thọ thiện căn của mình là đạo xuất sanh Phật pháp, vì biết nghiệp chẳng mất—See Ten ways of generating the qualities of Buddhahood of Great Enlightening Beings.

Recognize something: Accept something as a fact—Thừa nhận hay công nhận cái gì.

Recognition (n): Sự thừa nhận.

Recollect (v): Nhớ lại.

Recollect correctly: Thường thường chánh niệm—Bodhisattvas' minds always recollect correctly, able to remember all messages, eliminating all mundane distraction—Tâm các vị Bồ Tát thường chánh niệm, đều có thể ghi nhớ tất cả những ngôn âm, trừ diệt tâm tán động của thế gian—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (8).

Recollects one's manifold past lives: Nhớ đến các đời sống quá khứ—One recollects one's manifold past lives, that is, one birth, two births…, a hundred births, a thousand births, a hundred thousand births, many aeons of world-contraction, many aeons of world-expansion, many aeons of world-contraction and expansion—"There I was so named, of such a clan, with such an

appearance, such was my nutriment, such my experience of pleasure and pain, such my life-term; and passing away from there, I reapppeared elsewhere; and there too I was so named, of such an appearance, such was my nutriment, such my experience of pleasure and pain, such my life-term; and passing away from there, I reappeared here. Thus with their aspects and particulars one recollects one's manifold past lives—Vị ấy nhớ đến các đời sống quá khứ như một đời, hai đời, vân vân, vị ấy nhớ đến các đời sống quá khứ với các nét đại cương và các chi tiết—See Ten merits of the cultivation of the mindfulness of the body.

Recollection (n):

1) Anussati (p): Attentive—Contemplation—Chuyên chú—Đề Mục Suy Niệm—Sự hồi tâm nhớ lại—See Forty meditation subjects.
2) Smriti (skt): Nhớ rõ ràng—Niệm—Remembering clearly—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Recollection of body: Niệm Thân—Kayagatasati (p)—Mindfulness occupied with the body. The contemplation of the thirty-two repulsive parts of the body, hair of the head, hairs of the body, nails, teeth, skin, flesh, sinews, bones, marrow, etc—Suy niệm hay tỉnh thức về thân. Quán tưởng về 32 phần của thân thể như tóc, lông, móng, răng, da, xương, tủy, vân vân.

Recollection of Breath: Anapanasati (p)—Niệm Tức—Mindfulness of breathing. The attentiveness to the touch sensation of in-breath and out-breath in the vicinity of the nostrils or upper lip, whether the air is felt striking as one breathes in and out—Suy niệm về hơi thở. Tỉnh thức về cảm giác xúc chạm của những vùng phụ cận hai lổ mũi hay môi trên khi không khí ập đến lúc ta thở vào thở ra.

Recollection of the Buddha: Quán tưởng Đức Phật—Recollection of the Buddha is a method of inwardly visualizing an image of the Buddha. The devotee assumes the usual posture and close his eyes. Then he attempts to visualize the Buddha as clearly as possible. He keeps the image of the Buddha before his mind's eye and does not let anything else interrupt it. He tries to see the Buddha as clearly with his eyes closed as he can see physical objects with his eyes open. If he cannot see the Buddha's image clearly or if his mind is disturbed by thoughts, he opens his eyes to see the Buddha statue; then once he has a clear mental picture, he closes his eyes and continues again. The Buddha image represents perfect wisdom and compassion. At the beginning of practice the meditator distinguishes the Buddha as the object of meditation from himself as the meditator. However, when he has developed this meditation further, both he and the Buddha, subject and object, disappear, and only oneness remains. That oneness is beyond distinction and comparison, beyond the range of sense consciousness. It is quiescent, changeless, and perfect. We cannot see it, hear it, touch it, or taste it, but it is always with us; it is perfect wisdom, enlightenment, Nirvana. We can perceive it and live in it only through the calm mind resulting from meditation. Recollection on the Buddha helps to quiet the mind and bring calm to our daily lives—Quán tưởng Đức Phật là phương pháp gợi nhớ trong tâm mình hình ảnh Đức Phật. Hành giả ngồi trong tư thế thường và nhắm mắt lại. Sau đó cố gắng hình dung hình ảnh Đức Phật thật rõ ràng. Hành giả giữ hình ảnh Đức Phật trước mắt của tâm và không để bị gián đoạn vì bất cứ thứ gì. Hành giả cố hình dung Đức Phật thật rõ khi nhắm mắt, giống hệt như lúc thấy những vật chất khi mở mắt. Nếu hành giả không thể hình dung Đức Phật rõ ràng bằng mắt tâm, hoặc tâm bị vọng động quấy nhiễu, thì nên mở mắt ra để nhìn tượng Phật bằng mắt; rồi khi đã có hình ảnh rõ ràng trong trí, hành giả lại nhắm mắt và tiếp tục quán tưởng. Hình ảnh Đức Phật tượng trưng cho trí tuệ và từ bi viên mãn. Khi mới bắt đầu quán tưởng Đức Phật, hành giả còn phân biệt giữa đối tượng quán tưởng là Đức Phật và người quán tưởng là chính mình. Tuy nhiên, khi đã quán tưởng đến mức thâm hậu, cả hành giả lẫn Đức Phật, tức là chủ thể và vật thể đều biến mất, chỉ còn lại nhất thể. Cái nhất thể này vượt ra ngoài tầm phân biệt và so sánh, ngoài tầm ý thức của giác quan. Nó yên tĩnh, không thay đổi, và toàn hảo. Chúng ta không thấy, nghe, sờ hay nếm được nó, nhưng nó luôn ở trong chúng ta; nó là trí tuệ viên mãn, là giác ngộ, là Niết Bàn. Chúng ta chỉ có thể nhận thức được và sống trong cái nhất thể này bằng tâm an lạc nhờ quán tưởng. Quán tưởng hình ảnh Đức Phật

giúp tâm được yên tĩnh và đem an lạc đến cho cuộc sống hằng ngày của chúng ta.

Recollection of death: Marananussati (p)—Niệm Tử—The recollection of death. The contemplation on the fact that one's own death is absolutely certain, that the arrival of death is utterly uncertain, and that when death comes one must relinquish everything—Suy niệm về sự chết. Quán tưởng về cái chết là chắc chắn, cái chết đến bất ngờ, và khi chết người ta phải bỏ hết mọi thứ—See Ten recollections.

Recollection of the devas: Devatanussati (p)—Niệm Thiên—The recollection of the devas, practised by mindfully considering: "The deities are born in such exalted states on account of their faith, morality, learning, generosity, and wisdom. I too possess these same qualities." This meditation subject is a term for mindfulness with the special qualities of one's own faith, etc., as its objects and with the devas standing as witnesses—Suy niệm về chư Thiên—Thực tập bằng cách suy niệm như vầy: "Chư Thiên được sanh ra trong những trạng thái siêu việt vì họ có những phẩm hạnh tín, giới, bố thí, và trí huệ. Ta cũng có những phẩm hạnh ấy." Đề mục hành thiền nầy là đề mục tu thiền tỉnh thức về những phẩm hạnh đặc biệt với sự chứng kiến của chư Thiên—See Devatanussati, and Ten recollections.

Recollection of the Dharma: Dhammanussati (p)—Niệm Pháp—Suy niệm về giáo pháp—See Ten recollections.

Recollection of generosity: Caganussati (p)—Niệm Thí—Recollection of generosity which involves mindful reflection on the special qualities of generosity—Suy niệm về Tâm Bố Thí. Tỉnh thức về việc tu hành hạnh bố thí—See Ten recollections.

Recollection method: Pháp môn Ức Niệm—The Recitation or Recollection Method—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism, with recitation or recollection method, the cultivator either "recollects" the auspicious features of Amitabha Buddha or "recites" His name. This method has both noumenal and phenomenal aspects—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, nói ức niệm là hành giả hoặc duyên theo tướng tốt, hoặc trì danh hiệu của Phật, đều gọi là ức niệm. Môn nầy có cả lý lẫn sự.

1) One-pontedness of Mind on noumenal level: Lý Nhất Tâm—In the Avatamsaka Sutra, the Elder Liberation said: "If I wish to see Amitabha Thus Come One in the World of Happiness, then as soon as I formulate the intention I see Him. I can clearly see all the various Buddhas, their lands and retinues as well as their spiritual powers. And yet, these Thus Come Ones do not come here, nor do I go to them. . This is so because I know that all Buddhas and my own Mind are completely like a dream. I know that all Buddhas are like an image or reflection in the water. I know that all thephysical characteristics of all Buddhas together with my own Mind, are both like an illusion, an echo. I realize this as such and recollect and consider this as such, that all Buddhas I see arise from my own Mind. Because I clearly understand my Mind as such, I can at will see the Buddhas. An Elder Master commented on the above quote as follows: "From the first sentence to the words 'Nor do I go to the Buddhas,' the sutra elucidates the truth of Mind-Only. If the practitioner is enlightened to the truth of 'Mind but not Mind,' he immediately enters the True Thusness Samadhi. When the practitioner truly understands that all realms and marks are illusory, created from the Mind, and awakens to the truth of 'Mind-Only and Mind is Buddha,' then, depending on the object of his thoughts and recollection, there is nothing which is not Buddha. The second part of this quote refers to four examples. These four examples encompass the Four Meditations and include the 'general' and the 'specific,' thus revealing the truth of Mind-Only, everything has always been perfect and unobstructed—Trong Kinh Hoa Nghiêm, Giải Thoát Trưởng Giả nói: "Nếu tôi muốn thấy Đức Vô Lượng Thọ Như Lai và thế giới an lạc, thì tùy ý liền được thấy. Tôi có thể biết rõ tất cả chư Phật, quốc độ tùy thuộc, cùng những việc thần thông của các ngài. Bao nhiêu cảnh tướng trên đây, không từ đâu mà

đến, không đi về đâu, không có xứ sở và không chỗ trụ; cũng như thân tôi không thật có đi, đứng, tới lui. Các Đức Như Lai kia không đến chỗ tôi, tôi cũng không đi đến chỗ của các Ngài. Sở dĩ như thế, vì tôi hiểu rõ tất cả chư Phật cùng với tâm mình đều như mộng. Lại hiểu tự tâm như nước trong chum, các pháp như hình bóng hiện trong nước. Tôi đã ngộ tâm mình như nhà huyễn thuật, tất cả chư Phật như cảnh huyễn hóa. Lại biết chư Phật chư Bồ Tát trong tự tâm, đều như tiếng vang, như hang trống, tùy theo âm thanh mà phát ra tiếng dội lại. Ví tôi ngộ giải tâm mình như thế nên có thể tùy niệm thấy Phật." Về đoạn kinh trên, ngài Trinh Nguyên giải rằng: "Từ đầu đến mấy chữ 'chỗ của các Ngài' chính là thuyết minh lý duy tâm, nếu ngộ tức tâm mà vô tâm liền vào chân như tam muội. Khi hành giả hiểu rõ các cảnh tướng đều như huyễn, duy tâm hiện ra, đã ngộ duy tâm và tức tâm tức Phật, thì tùy chỗ tưởng niệm, không đâu chẳng là Phật. Đoạn văn sau nêu ra bốn điều thí dụ với đều đủ bốn quán thông và biệt để hiển lý duy tâm, tất cả vẫn viên dung không ngại:

a) 'Like a dream' stands for the truth of 'neither coming nor going.' This means that everything is Mind-Only: Cảnh mộng là dụ cho lý không đến không đi, có nghĩa là toàn thể đều duy tâm.

b) 'Like a reflection in the water' represents the truth of 'neither leaving nor entering.' This shows that because it is Mind-Only, it is empty: Hình bóng trong nước là dụ cho lý không ra không vào, vì duy tâm nên tất cả đều "không".

c) 'Like an illusion' stands for the truth of 'neither existing nor non-existing.' This indicates that because it is Mind-Only, it is false: Tướng huyễn hóa là dụ cho lý chẳng có chẳng không, vì duy tâm nên tất cả đều "giả".

d) 'Like an echo' means 'neither disintegrating nor amalgamating.' This shows that because it is Mind-Only, it is the Middle Way: Tiếng vang là dụ cho lý chẳng tan chẳng hợp, vì duy tâm nên tất cả đều "trung".

** If the practitioner clearly understands this truth and concentrates upon the Buddha's name, he or she will be free of the followings: Nếu hành giả hiểu rõ lý trên đây, rồi chấp trì bốn chữ A Di Đà Phật, sẽ không còn những thứ sau đây.

e) The Mind of existence and non-existence: Tâm có tâm không.

f) The Mind of simultaneous existence and non-existence: Tâm cũng có cũng không.

g) The Mind of simultaneous non-existence and non-non-existence: Tâm chẳng phải có chẳng phải không.

h) Serving all past, present and future, this is call "Noumenal recitation: Dứt cả quá khứ hiện tại vị lai mà niệm, đó gọi là "lý ức niệm" hay lý nhất tâm.

i) If the practitioner can recite singlemindedly in this way throughout the six periods of day and night, i.e., all the time, without interruption and without developing a single thought , he need not pass through any stage of cultivation but can enter directly into the realm of the Buddhas. This is also called "One-pointedness of Mind" or noumenal level. One-pointedness of Mind on noumenal level is the practice of those of the highest capacities: Và ngày đêm sáu thời cứ như thế mà nhiếp tâm trì niệm, không cho gián đoạn, không sanh một niệm, thì chẳng cần vượt giai tầng mà đi thẳng vào cõi Phật. Đây cũng gọi là "lý nhất tâm." Tóm lại, lý nhất tâm là người thông đạt bốn lý quán trên, dùng tâm ấy mà niệm Phật, tương ưng với không huệ, đi đến chỗ thuần chơn. Lý nhất tâm là hành môn của bậc thượng căn.

2) One-pointedness of Mind on phenomenal level: Sự Nhất Tâm—The Surangama Sutra states: "Moreover, whoever recites the name of Amitabha Buddha, whether in the present time, or in the future time, will surely see the Amitabha Buddha and never become separated from him. By reason of that association, just as one associating with the maker of perfumes becomes permeated with the same perfumes, so he will become enlightened without Amitabha's compassion, and will become enlightened without any other expedient means. Another sutra teaches that: "Whether he focusses on the Buddha constantly throughout his life, or recites

assiduously for three months, or forty-nine days, or one to seven days and nights, or recites only ten times each morning, as long as the practitioner holds the Buddha's name with deep faith and fervent vows, like a dragon encountering water or a tiger hidden deep in the mountains, he will be assisted by the Buddha's power and achieve rebirth in the Pure Land. A dragon outside the ocean or a tiger without the protection of the forest has but one thought in mind: to return to its environment. One-pointedness of Mind on phenomenal level refers to the practitioner whose Mind is still attached to recitation, one recitation following another without pause, leading to he state of extinction of all sundry thought—Về "sự ức niệm," như trong Kinh Lăng Nghiêm nói: "Nhớ Phật niệm Phật, hiện đời hoặc đương lai nhất định sẽ thấy Phật, cách Phật không xa, không cần mượn phương tiện chi khác mà tâm tự được khai ngộ." Hay như các kinh sách khác đã chỉ dạy, 'hoặc hệ niệm suốt một đời, hoặc trì niệm trong ba tháng, bốn mươi chín ngày, một ngày đêm, cho đến bảy ngày đêm, hoặc mỗi buổi sớm mai giữ mười niệm. Nếu hành giả dùng lòng tin sâu, nguyện thiết, chấp trì câu niệm Phật như rồng gặp nước, như cọp dựa non, thì được sức Phật gia bị đều vãng sanh về Cực Lạc. Theo trong Kinh cho đến hạng phàm phu tạo tội ngũ nghịch thập ác, nếu khi lâm chung chí tâm xưng danh hiệu Phật mười niệm, cũng được vãng sanh. Và đây gọi là "sự nhất tâm." Tóm lại, sự nhất tâm là hành giả tâm còn giữ niệm, mỗi niệm không cho xen hở, đi đến chỗ không còn tạp niệm. Sự nhất tâm thông dụng cho hàng trung hạ.

** See Three Methods in the Pure Land Cultivation.

Recollection of Morality: Silanussati (p)—Niệm Giới—The practice of mindfully recollecting the special qualities of virtuous conduct—Suy niệm về Giới Luật. Tỉnh thức về việc tu hành trì giữ giới luật—See Ten recollections.

Recollection of the past: Vàsana (p & skt)—Tập khí (những ý thức và hành động đã làm trong quá khứ như thói quen hay tập quán)—Former impression.

Recollection of past life: Túc mạng thông—With recollection of past life they are able to remember all ages of the past and increase roots of goodness—Nhớ biết rõ tất cả kiếp số quá khứ, thêm lớn căn lành—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (6).

Recollection of peace: Upasamanussati (p)—Niệm Lạc—The recollection of peace. The contemplation on the peaceful attributes of Nibbana—Suy niệm về trạng thái thanh bình an lạc. Quán chiếu về sự an lạc của Niết Bàn—See Ten recollections.

Recollection of one's previous (past) lives: Knowledge of one's own past births—Túc mạng minh (trí biết các đời sống trong quá khứ).

Recollection of the Sangha: Sanghanussati (p)—Niệm Tăng—Suy niệm về Tăng—See Ten recollections.

Recollection of truth: All Buddhas abide in recollection of truth—Chư Phật trụ nơi pháp không quên mất—See Ten kinds of abode.

Recollective (a): Có tính cách tĩnh tâm.

Recommend (v): Dặn bảo—To advise—To counsel.

Recompense (n): Retribution—Reward—Sự báo đáp—Sự đền ơn—Thưởng—There are three kinds of recompenses (for more information, please see Báo):

(I) The meanings of Recompenses: Nghĩa của Báo—Recompense—To give back—To acknowledge—To requite—Punishment—Đền bù hay Trả lại.

(II) Categories of Recompenses: Phân loại Báo—There are three kinds of recompenses—Có ba loại quả báo:

1) Recompense in the present life for deeds done now: Hiện báo—Quả báo hiện đời cho những việc làm trong hiện kiếp.
2) Recompenses in the next rebirth for deeds done now: Đương báo—Quả báo trong kiếp tái sanh cho những việc làm trong hiện tại.
3) Recompenses in subsequent life: Hậu báo—Quả báo cho hậu kiếp.

** See Three recompenses

Recompense (v): Báo—Báo đáp—Đền ơn—Thưởng.

Recompense for ill: Ác báo—Bad consequence—Punishment—To return evil—Gieo gió gặt bão—As a man sows, so shall he reap—Quả báo xấu (Kẻ làm việc ác phải nhận lấy ác báo).

Reconcilable (a): Có thể giải hòa được.

Reconcile (v): Hòa giải—To conciliate—To mediate.

Reconciler (n): Người giải hòa.

Reconciliation (n): Sự hòa giải—Sự điều đình.

Recondite cause: Esoteric cause—Occult cause—Mật nhân.

Reconstruct something on a large-scale: Tái thiết cái gì trên quy mô rộng lớn.

Reconversion (n): Sự tái qui-y.

Record Conerning the Passing On the Lamp: Cảnh Đức Truyền Đăng Lục—Ching-Te-Ch'uan-Teng-Lu—Record Concerning the Passing On the Lamp, composed in the Ching-Te period. This is the earliest historical work of Ch'an literature, compiled by the Chinese monk named T'ao-Hsuan in the year 1004. It consists of short biographies and numerous anecdotes from the lives of the early masters of Ch'an up to Fa-Yen-Wen-I, the founder of the Fa-Yen school. This thirty-volume work, in which the deeds and sayings of over 600 masters are recorded and more than 1000 masters are mentioned, is one of the most important source works of Ch'an literature; many of the koans that are found in later Zen literature were fixed in writing here for the first time—Cảnh Đức Truyền Đăng Lục có nghĩa là Biên Niên Sử được truyền dưới ánh đèn, soạn dưới thời Cảnh Đức. Tác phẩm xưa nhất trong lịch sử văn học thiền, do nhà sư Trung Quốc tên Đạo Nguyên soạn năm 1004. Tác phẩm gồm những tiểu sử ngắn và những giai thoại về cuộc đời của các thiền sư từ trước thời sơ tổ phái Pháp Nhãn là Thiền Sư Pháp Nhãn Văn Ích. Cảnh Đức Truyền Đăng Lục gồm ba tập, ghi lại ý kiến của hơn 600 thiền sư và nói đến hàng ngàn thiền sư khác. Nhiều công án được tìm thấy trong tác phẩm nầy.

Record and differentiate: Ký Biệt—To record and differentiate, the Buddha fortelling of the future of his disciples to Buddhahood, and to their respective Buddha-kalpas, Buddha-realms, titles, etc—Phật ghi nhận việc các đệ tử của Ngài thành Phật, từ Phật kiếp, Phật độ, đến Phật hiệu (Phật ghi nhận trong các kinh điển thì gọi là "Ký Biệt," còn đích thân Phật trao sự ghi nhận đó cho học trò thì gọi là "Thọ Ký.").

Record (v) **a document**: Ghi chép tài liệu.

Record of Great Serenity: Thong Dong Lục—Ts'ung-Jung-Lu—A book of one hundred koans compiled by Hung-Chih-Chêng-Chueh, a reputed Chinese T'ao-Tung Zen master. The title is derived from the name of the Hermitage of Great Serenity—Tập sách 100 công án do Hoàng Trí Chánh Giác, một thiền sư danh tiếng phái Tào Động Trung Quốc biên tập. Nhan đề lấy theo tên của "Am Thong Dong".

Records of those who have passed on the lamp of Buddhist Truth: Transmission of the Lamp—To transmit the light—To pass on the lamp of truth—See Transmission of the Heart-Seal of the Buddha.

Records of liberation: Tạng thư giải thoát (giải thoát lục)—Spiritual biographies of Tibetan Buddhist writing. Often written by the disciples of a spiritual master, these texts focus on the events of a person's life that are considered to be particularly religiously significant, such as auspicious circumstances surrounding his or her birth, initiations, meetings with spiritual preceptors, visions, religious activities, such as building retreat centers, temples, etc., writings, and meditative attainments. Generally hagiographical in tone, they are not critical biographies in the Western sense, but tend rather to focus on significances to Buddhism only—Viết lại tiểu sử về tâm linh của các vị sư trong Phật giáo Tây Tạng. Thường thường là do các đệ tử ghi lại về vị thầy tâm linh của mình, những văn bản này tập trung vào những biến cố trong đời sống cá nhân được xem như có ý nghĩa một cách đặc biệt trong tôn giáo, chẳng hạn như những trường hợp có những điềm lành quanh việc sanh ra, trong lễ quán đảnh, trong những buổi gặp gỡ với những vị thầy tâm linh khác, hay những sinh hoạt tôn giáo

khác như việc xây dựng trung tâm an cư, chùa, vân vân, hay những bài viết, những thành đạt về thiền định. Thường thì những thứ này mang tính Thánh liệt truyện, không có ý nghĩa như những tiểu sử có tính cách phê phán theo kiểu Tây phương, nhưng thường chỉ tập trung vào việc có ý nghĩa đối với Phật giáo mà thôi.

Records of Western countries: Tây Vực Ký.

Records of the Words of Zen Master Fa-Yan (1024-1104): Pháp Diễn Thiền Sư Ngữ Lục.

Records of the Words of Zen Master Jen-Yung: Bảo Ninh Nhân Dũng Thiền Sư Ngữ Lục—Records of lectures of Chinese Zen master Pao-Ning-Jen-Yang (?-1046)—Ngữ lục của Thiền sư Trung Hoa Bảo Ninh Nhân Dũng—See Pao-Ning-Jen-Yang.

Records of the Words of Zen Master Matsu-Tao-I: Baso-Doitsu-Zenji-Goroku (jap)—Mã Tổ Đạo Nhất Thiền Sư Ngữ Lục—See Ma-Tsu.

Records of the Words of Zen Master Pai-Chang-Huai-Hai: Bách Trượng Hoài Hải Thiền Sư Ngữ Lục—See Pai Chang Huai Hai.

Records of Zen Sects: Thiền lục (Thiền tông ngữ lục).

Recording spirits: Câu sinh thần (sanh ra một lượt)—According to Vietnamese legends, recording spirits were born at the same time as the individual, who start to record the individual's deeds and report to the Yama—Theo truyền thuyết của Việt Nam thì câu sinh thần được sanh ra một lược với người được sanh ra, các vị thần này (hai bên vai) bắt đầu ghi lại tất cả những hành động của người ấy và báo cáo với Diêm Vương.

Recount (v): Kể lại chi tiết.

Recount a story: Tell a story—Kể chuyện.

Recountal (n): Sự kể lại.

Recover (v): Bình phục—To recuperate—To get well again.

Recover from something: Phục hồi.

Recovery: Sự phục hồi.

Re-create (v): Tái tạo—Làm lại—Cải tạo.

Re-creation (n): Sự tái tạo.

Rectitude of consciousness: Cittajjukata (p)—Tâm Chánh Trực—See Fifty-two mental states.

Rectitude of mental body: Kayujjukata (p)—Tâm Sở Chánh Trực—See Fifty-two mental states.

Rectum: Ruột thẳng (chỗ tống xuất chất phân đại tiện)—See Nine impure openings in our body.

Recuperate (v): Hồi phục—To recover.

Red (a): Aruna or Rakta (skt)—Red—Màu đỏ.

Red dust: Hồng trần—Universe—World.

Red with fire: Màu đỏ với lửa—See Four wheels (B).

Red-Flame-Imperial-Banner-King Buddha: Hồng Diệm Đế Tràng Quang Phật.

Red hat Lama: Shamar Rinpoche (tib)—Lạt Ma mũ đỏ—The "Red Hat Lama," one of the main reincarnational lineages of the Karma Kagyupa order of Tibetan Buddhism. The lineage originated with Drakpa Sengge (1283-1345), but ran awful of the Tibetan government when the eighth Shamar Rinpoche was found guilty of plotting with a Gurkha army that invaded Tibet and sacked Tashilhunpo Monastery. He committed suicide in 1792, or was murdered by the government but made to look like a suicide, and was subsequently forbidden to reincarnate. Despite this ban, members of the lineage were recognized in secret until it was safe for them to go public. The thirteenth incarnation was born in 1952 in Derge in the Khams province of Tibet. He was recognized at the age of nine by the sixteenth Gyelwa Karmapa and the fourteenth Dalailama and enthroned in 1964 in Rumtek Monastery in Sikkim. Like his predeccessor, he has been at odds with the Tibetan government-in-exile, and with other lamas in his lineage, most prominently over the question of the succession to the sixteenth Gielwa Karmapa. The present Shamar Rinpoche supports candidate who resides in his center in New Delhi, but the other hierarchs of the lineage, as well as the Dalailama, support another candidate—Phái Lạt Ma Mũ Đỏ là một trong dòng hiện thân của phái Karma Kagyupa của Phật giáo Tây Tạng. Phái này bắt nguồn với dòng Drakpa Sengge, nhưng lại va chạm với chính quyền Tây Tạng thời đó vì vị Shamar Rinpoche đời thứ tám bị coi là có tội về âm mưu với quân đội Gurkha đã xâm lăng Tây Tạng và phá hoại tu

viện Tashilhunpo. Sau đó ông ta tự vận vào năm 1792, hay là bị chính phủ sát hại nhưng dàn cảnh giống như một vụ tự tử, và từ đó bị chính thức cấm không cho tái hiện thân nữa. Dù có sự cấm đoán này, nhưng hội viên trong dòng này vẫn luôn được bí mật thừa nhận cho đến khi được công khai an toàn. Vị truyền thừa thứ 13 sanh năm 1952 tại Derge, trong tỉnh Khams của Tây Tạng. Ngài được thừa nhận vào lúc 9 tuổi bởi Gielwa Karmapa đời thứ 16 và Đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ 14, và ngài đăng quang vào năm 1964tại tu viện Rumtek trong tỉnh Sikkim. Cũng như người tiền nhiệm ngài cũng có sự khác biệt với chính phủ lưu vong Tây Tạng, chủ yếu là về vấn đề sự truyền thừa của vị Gyelwa Karmapa đời thứ 16. Vị Shamar Rinpoche hiện tại ủng hộ ứng viên tại trung tâm của ông ở Tân Đề Li, nhưng các vị chủ xứ khác trong dòng, cũnh như đức Đạt Lai Lạt Ma ủng hộ ứng viên khác.

Red lotus: Kamala (skt)—Ba đầu ma—Hồng liên (hoa sen đỏ).

Red lotus hell: Padmanaraka (skt)—Bát Đặc Ma Địa Ngục—Hồng liên địa ngục—The hell called after the name of the Padma (red lotus), the seventh of the eight cold hells, where flesh of the sufferers bursts open like red lotuses—Địa ngục được gọi theo tên "hồng liên," là địa ngục thứ bảy trong bát hàn địa ngục, nơi mà da thịt của tội nhân vì quá lạnh mà nở toét ra như những cánh sen đỏ—See Hell (III) (A2).

Red pennon in the West: Phương Tây phướn đỏ—Đây là một trong Phướn tám sắc của Đức Phật A Di Đà, chỉ tám hướng trong không gian—This is one of the Amitabha's eight pennons of various colours, indicating the eight directions of space—See Eight pennons of various colours.

Red sect: The older Lamaistic of Tibetan Buddhism—Hồng Giáo—Hồng Y Phái—The red sect, i.e. the Zva-dmar, or Shamar, the lder Lamaistic sect of Tibet, who wear red clothes and hats. This sect is popular in southern Tibet—Phái Lạt Ma áo đỏ của Tây Tạng (giáo chủ được phép lấy vợ và kế truyền theo huyết thống). Môn phái nầy lưu hành ở phía nam Tây Tạng.

Red and white pennon in the Northeast: Đông Bắc phướn đỏ trắng—Đây là một trong Phướn tám sắc của Đức Phật A Di Đà, chỉ tám hướng trong không gian—This is one of the Amitabha's eight pennons of various colours, indicating the eight directions of space—See Eight pennons of various colours.

Redeem (v): Chuộc lại—Cứu chuộc—Cứu rỗi.

Redeem a fault (sin): To make up for one's fault—Chuộc Lỗi—To redeem a fault—To make up for one's faults—Atonement—Buddhism does not stress on atonement (sự chuộc lỗi); each person must work out his own salvation. We can help others by thoughts, words, and deeds, but we cannot bear another's results or take over consequences of another's errors or misdeeds. However, Buddhism stresses on compassion of Bodhisattvas which help other beings relieve sufferings—Phật giáo không nhấn mạnh vào sự chuộc lỗi; mà mỗi người phải tự tu hành lấy để giải thoát. Chúng ta có thể giúp người bằng lời nói hay hành động, nhưng chúng ta không thể gánh vác hậu quả gây nên bởi tội lỗi của người khác. Tuy nhiên, Phật giáo nhấn mạnh vào lòng từ bi cứu độ chúng sanh thoát khổ của chư Bồ tát.

Redeemer (n): Đấng cứu chuộc—Ngoại đạo tin rằng có cái gọi là "Đấng cứu chuộc" trên thế gian này—Externalists believe that there exists a so-called "Redeemer" in this world.

Redemption (n): Sự cứu chuộc.

Redemptive (a): Để cứu chuộc.

Redemptory (a): See Redemptive.

Reduce evil karmas and create the good ones: Giảm ác nghiệp, tăng thiện nghiệp.

Reduplication (n): Sự sao chép lại.

Reed raft: Bè sậy—The snapped-off reed on which Bodhidharma is said to have crossed the Yangtsze from Nanking—Đám sậy bị chặt gẫy mà người ta nói Tổ Bồ Đề Đạt Ma đã dùng để vượt sông Dương Tử từ Nam Kinh.

Re-enact (v): Tái diễn.

Refectory: The dinning hall of a monastery—Trai đường.

Refer (v) **to**: Liên quan đến—Ám chỉ—To implicit—To imply—To hint.

References to a known fact: Tá Đáp—In Zen, there is a kind of question which contains references to a known fact. A monk asked Fêng-Hsueh: "The ocean is said to contain the precious

gem; how can a man lay hands on it?" Fêng-Hsueh replied: "When Wang-Hsiang comes, its brightness is dazzling; when li-lou goes, the waves roll as high as the sky. The more one tries to take hold of, the farther it vanishes; the more one attempts to see it, the darker it grows."—Trong Thiền, có loại câu hỏi gồm có những đối chiếu với một sự thực đã biết. Một nhà sư hỏi Phong Huyệt: "Biển cả có châu làm sao nhặt được?" Phong Huyệt đáp: "Lúc Võng tượng đến chói chang ánh sáng; chỗ Li lâu đi sóng vỗ trùm trời. Càng cố giữ nó càng tan, càng cố thấy nó càng tối."—See Eighteen kinds of question.

Refined appearance: Tế sắc (vẻ tao nhã bên ngoài).

Refined conceptions: Ý niệm vi tế—Three refined, or subtle conceptions—See Three subtle conceptions.

Refined metal: Kim loại đã được tinh luyện—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 35, the Buddha said: "People smelt metal to refine it of impurities in order to make it of high quality. It is the same with people who study the Way: first they must expel filth and defilement from their minds, then their practice is pure."—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 35, Đức Phật dạy: "Như người luyện sắc gạn lọc phần cặn bã, còn lại sắt tinh luyện, chế tạo đồ dùng một cách tinh xảo. Người học đạo phải loại bỏ tâm ý ô nhiễm đi thì công hạnh trở nên thanh tịnh."

Refined and soft speech: Tế nhuyễn ngữ (lời nói êm ái nhỏ nhẹ).

Refinement (n): Sự gạn lọc

Reflect (v): Vitakketi (p)—Vitark (skt)—Phản ảnh—Tưởng—Suy nghĩ sâu xa—Tầm—See Initial application.

Reflect on impermanence: Quán Chiếu "Vô Thường"—Reflection on impermanence is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, we are able to reflect and see the real face of all the desires of the triple world burning house—Quán chiếu vô thường là một trong những cửa ngõ đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta mới có khả năng thấy được bộ mặt thật của những dục vọng trong nhà lửa tam giới.

Reflect with one's own intelligence: Tự Quán Sát—One must reflect with one's own intelligence, not depending upon another—Người ta phải tự quán sát bằng trí của mình chứ không tùy thuộc vào ai.

Reflect on something: Reflect over a matter—Suy nghĩ sâu xa về điều gì.

Reflect upon the light of awareness inwardly: Chiếu ánh sáng tỉnh thức vào bên trong.

Reflect upon something: Meditate upon something—Ponder over something—Think of something—Quán tưởng (tâm niệm) về cái gì.

Reflect on suffering: Quán Chiếu "Khổ"—Reflection on suffering is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, we are able to end all attachments, aspirations and desires—Quán chiếu "khổ" là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta mới có khả năng chấm dứt mọi chấp trước, ham muốn và dục vọng.

Reflected image: Abha or Paribimba (skt)—Bóng dáng—Image—Reflection—Ảnh Tượng—Những hình ảnh phản tác trong tâm thức—See Pratibimba.

Reflecting on all things and getting rid of grasping and clinging: Giới tư duy tất cả các pháp và xa lìa nhiễm trước—See Ten kinds of precepts.

Reflecting the name recitation: Phản Văn Trì Danh—This is one of the ten kinds of oral recitation. With this technique, the ear catches the sound as the mouth recites, examining each individual word and each individual phrase, to make sure they are clear and distinct, phrase after phrase. There are two ways of hearing, with the ears or with the mind. Although the ears 'hear deep inside,' the sounds do not reside anywhere. The practitioner gradually forgets everything inside and out, even body, mind, realm, time and space, with only the Buddha's name remaining. This technique of 'reflecting the name,' makes it easy for the cultivator to filter out deluded thoughts and Surangama Sutra expresses this very idea when it states, in the words of the Bodhisattva Manjusri: "This common method of

concentrating the mind on its sense of hearing, turning it inward, is most feasible and wise."—Đây là một trong mười pháp trì danh. Phương pháp nầy, miệng vừa niệm, tai vừa nghe vào trong, kiểm soát từng chữ từng câu cho rành rẽ rõ ràng, hết câu nầy đến câu khác. Nghe có hai cách, hoặc dùng tai nghe, hoặc dùng tâm nghe. Tuy nghe vào trong nhưng không trụ nơi đâu, lần lần quên hết trong ngoài, cho đến quên cả thân tâm cảnh giới, thời gian không gian, chỉ còn một câu Phật hiệu. Cách thức phản văn khiến cho hành giả dễ gạn trừ vọng tưởng, mau được nhứt tâm. Kinh Lăng Nghiêm nói: "Chân Giáo thể phương nầy Thanh tịnh do nghe tiếng. Muốn chứng vào tam muội, nên như thế mà tu hành" chính là ý trên đây—See Ten kinds of oral recitation.

Reflecting upon possible evil consequences: Suy niệm về những hậu quả xấu có thể xảy ra, như nghĩ rằng sân hận có thể đưa đến tội lỗi, sát nhân, vân vân. Đây là một trong năm đề nghị của Đức Phật nhằm đem lại lợi ích cho hành giả—Reflecting upon possible evil consequences, e.g., anger sometimes results in murder. This is one of the five practical suggestions given by the Buddha will be beneficial to all—See Five practical suggestions given by the Buddha.

Reflection (n): Vitakka (p)—Vitarka (skt)—Trầm tư (tầm)—According to Buddhism, "Vitakkeiti" or "Vitarka" means to ponder, or to reflect—Theo Phật giáo, "tầm" có nghĩa là trầm tư, sự phản tỉnh, sự quán sát, sự suy tư, hay sự suy nghĩ (còn có nghĩa là trăn trở, cân nhắc hay ngẫm nghĩ).

1) In the Buddhist sutras, the words "vitakka" is often used in the loose sense of "thought," but in the Abhidharma it is used in a precise technical sense to mean the mental factor that mounts or directs the mind onto the object. Just as a king's favourite might conduct a villager to the palace, even so "vitakka" directs the mind onto the object: Trong kinh điển Phật Giáo, danh từ "tầm" được dùng lỏng lẻo với nghĩa "suy nghĩ," nhưng trong A Tỳ Đạt Ma Luận thì danh từ "tầm" được dùng như một thuật ngữ có nghĩa đặc biệt. Đó là cái gì hướng những trạng thái cùng phát sanh đồng thời về một đối tượng. Như người cận thần được vua yêu chuộng hướng dẫn một dân làng đi vào cung điện, cùng thế ấy, "tầm" hướng dẫn tâm đến đề mục.
2) "Vitakka" or initial application directs the mind onto the object: Tầm hướng dẫn tâm đi vào đề mục.
3) "Vitakka" is neither wholesome nor unwholesome: Tầm không thiện, mà cũng không bất thiện.
4) When "vitakka" associates with wholesome deeds, vitakka becomes wholesome: Khi liên hợp với thiện thì "tầm" là thiện.
5) When "vitakka" associates with unwholesome deeds, it becomes unwholesome: Khi liên hợp với bất thiện, thì "tầm" trở nên bất thiện.
6) In the practice for attaining jhana, vitakka has the special task of inhibiting the hindrance of sloth and torpor: Trong thực tập thiền "tầm" tạm thời khắc phục trạng thái hôn trầm và thụy miên.

** See Contemplation, Meditation, Three mental conditions of all actions and speech, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Reflection assembly: Ảnh Hưởng Chúng—Those like Manjusri, who reflected on or drew out the Buddha's teaching—See Fourfold disciples (B).

Reflection on a Calm Sea: Quán biển lặng—A meditative state called the "Haein" (calm sea) samadhi that is mentioned in the Avatamsaka Sutra—Một loại thiền định mà người Triều Tiên gọi là "Haein" (biển lặng) được nói đến trong Kinh Hoa Nghiêm.

Reflection on a Calm Sea Temple: Chùa Quán Biển Lặng—One of Korea's major temples, founded in 803 by the monks Sunyong and Yijong. It is located on Kaya-san Mount in Southern Kyongsang province and is best known for the Korean canon on 81,340 carved wood blocks housed in one of its buildings. These were commissioned by King Kojong (1213-1259). The stated purpose of the project was to generate merit that would protect the nation, but ironically the need for a new canon arose as a result of a Mongol invasion, during which an earlier set of wood blocks was destroyed. Their carving, which took sixteen years to complete, was finished in

1252. Haeinsa is one of Korea's "Three Jewels Temples," and represents the Dharma (the others are Tongdosa, representing the Buddha, and Songgwangsa, representing the Samgha). It was founded as the seat of the Hwaom (Chin. Hua-Yen) tradition in Korea, and its name derives from a meditative state called the "Haein" (calm sea) samadhi that is mentioned in the Avatamsaka Sutra—Một trong những ngôi chùa chính tại Triều Tiên, được các nhà sư Sunyong và Yijong sáng lập vào năm 803. Chùa tọa lạc trên núi Kaya-san miền Nam tỉnh Kyongsang và nổi tiếng nhờ bộ Kinh Điển Đại Hàn đã được khắc trên gỗ được lưu trữ tại đây. Việc làm này được vua Kojong tài trợ. Mục đích được nói đến của việc này là tạo phước bảo vệ quốc gia, nhưng mỉa mai thay nhu cầu cho một tạng kinh mới khởi lên như là hậu quả của việc Mông Cổ xâm lăng Triều Tiên, nên trong thời gian đó tạng kinh được khắc trên gỗ trước đây bị hủy diệt.

Reflection on calmness or tranquility: Quán Chiếu "Tỉnh Lặng"—Reflection on calmness is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, we do not disturb our mind—Quán chiếu "Tĩnh Lặng" là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta không khuấy rối tâm mình.

Reflection on No-Self: Quán Chiếu "Vô Ngã"—Reflection on "No-self" is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, we do not mistakenly attach to an illusive self—Quán chiếu "Vô Ngã" là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta không lầm chấp vào cái ngã ảo huyền.

Reflection of the Perfect Buddha-wisdom: Đại Viên Cảnh Trí Quán—A meditation on the reflection of the perfect Buddha-wisdom in every being, that as an image may enter into any number of reflectors, so the Buddha can enter into me and I into him—Quán về cái trí to lớn toàn thiện của Như Lai hay pháp quán Nhập Ngã Ngã Nhập. Thân Phật và ta như nhiều tấm gương tròn đặt đối diện nhau, gương và ảnh cái nầy nhập vào cái kia.

Reflective (a): Suy tư.

Reflexion (n): See Reflection.

Reflexive powers: Mind that resides in Making Transferences—Hồi hướng tâm trụ—See Ten grades of Bodhisattva's faith.

Reform:

1) (n): Sự cải cách.
2) (v): Duy tân—Cải cách—Tổ chức lại.

Reformation (n): Sự canh tân.

Reformer (n): Người canh tân—Nhà cải cách.

Refracted rays: Ánh sáng khúc xạ.

Refrain (v): Kềm chế.

Refrain (v) **from laughing**: Nín cười.

Refrain (v) **from abusing or using rude words**: Ly ác khẩu—See Four Ariyan modes of speech (A).

Refrain (v) **from doing something**: Tránh làm việc gì.

Refrain from greed, anger, and jealousy: Chế ngự Tham lam-Sân hận-Đố Kỵ—To refrain from greed, anger, jealousy, and other evil thoughts to which people are subject, we need strength of mind, strenuous effort and vigilance. When we are free from the city life, from nagging preoccupation with daily life, we are not tempted to lose control; but when we enter in the real society, it becomes an effort to check these troubles. Meditation will contribute an immense help to enable us to face all this with calm—Để chế ngự những tư duy tham lam, sân hận và ganh tỵ và những tư duy khác mà con người phải chịu, chúng ta cần phải có nghị lực, siêng năng tinh tấn và tỉnh giác. Khi thoát khỏi những vướng bận của cuộc sống phố thị hoặc những lo toan vướng bận khác của cuộc đời, chúng ta không đến nỗi bị quyến rũ để đánh mất mình, nhưng khi hòa nhập vào nhịp sống xã hội, đó là lúc mà chúng ta cần phải tinh tấn để chặn đứng những sai sót, lầm lẫn của mình. Thiền định là sự trợ lực lớn lao giúp chúng ta điềm tĩnh khi đối diện với những tư duy xấu nầy.

Refrain (v) **from idle gossip**: Ly ỷ ngữ—See Four Ariyan modes of speech (A).

Refrain (v) **from lying**: Ly vọng ngữ—See Four Ariyan modes of speech (A).

Refrain (v) **from lying speech**: Mrsavadaviratih (skt)—Không vọng ngữ—Against lying, deceiving

and slandering—Not to lie, deceive or slander—See Five precepts.

Refrain (v) **from sexual misconduct**: Kamamithyacaradviratih (skt)—Kamesu-micchacara (p)—Không tà dâm—Against lust—Not to commit adultery—Not to engage in improper sexual conduct—See Five precepts.

Refrain (v) **from slandering**: Ly lưỡng thiệt—See Four Ariyan modes of speech (A).

Refrain (v) **from taking life**: Pranatipataviratih (skt)—Panatipata (p)—Không sát sanh—Not to kill or injure any living being—Against murder—See Five precepts.

Refuge (n): Sarana-gamana (skt)—Sarana (p)—Nơi ẩn náu—Nương náu—Nơi về nương—Protection—Take refuge in Triratna—Take refuge in the three Precious Ones, or the Three Refuges. In Buddhism, a refuge is something on which one can rely for support and guidance. In most Buddhist traditions, "going for refuge" in the "three refuges" or "three jewels": Buddha, Dharma, and Sangha, is considered to be the central act that establishes a person as a Buddhist. Going for refuge is an acknowledgment that one requires aid and instruction and that one has decided that one is committed to following the Buddhist path. The Buddha is one who has successfully found the path to liberation, and he teaches it to others through his instructions on dharma. The Sangha, or monastic community, consists of people who have dedicated their lives to this practice and teaching, and so are a source of instruction and role models for laypeople. The standard refuge prayer is:

"I go for refuge in the Buddha.
I go for refuge in the Dharma
I go for refuge in the Sangha."

Về nương nơi ba ngôi Tam Bảo hay ba ngôi cao quý. Trong Phật giáo, một nơi để về nương là nơi mà người ta có thể tựa vào đó để có sự hỗ trợ và dẫn dắt. Trong hầu hết các truyền thống Phật giáo, "về nương" hay "tam quy y" hay "Tam Bảo": Phật, Pháp, Tăng được xem như là một hành động chủ yếu để trở thành Phật tử. Quy y là công nhận rằng mình cần sự trợ giúp và hướng dẫn, và quyết định đi theo con đường của Phật giáo. Đức Phật là vị đã sáng lập một cách thành công con đường đi đến giải thoát, và Ngài đã dạy cho người khác về giáo pháp của Ngài. Tăng già là cộng đồng Tăng lữ sống trong tự viện, gồm những người đã cống hiến đời mình để tu tập và hoằng hóa, và cũng là nguồn giáo huấn và mẫu mực cho người tại gia. Lời nguyện tiêu chuẩn của Tam Quy-Y là:

"Con nguyện quy-y Phật
Con nguyện quy-y Pháp
Con nguyện quy-y Tăng."

** See Three Refuges.

Refuse (v): Từ chối—To decline.

Refuse to accept someone else's apology: Từ chối lời xin lỗi của ai—A Bhiksu or Bhiksuni who refuses to accept someone else's apology, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào từ chối không nhận lời xin lỗi của người khác, là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

Refuse to ask for help from fellow monks or nuns in the order: Từ chối sự giúp đỡ của Tăng Ni đồng tu.

1) A Bhiksu who refuses to ask for help from his fellow monks or layman, but instead allows one or more nuns or laywomen to look after him and bring him food, commits an Expression of regret Offence—Vị Tỳ Kheo nào từ chối sự giúp đỡ của chư Tăng hay của Ưu Bà Tắc (cận sự nam), mà lại để cho chư Ni hay Ưu Bà Di (cận sự nữ) chăm sóc hay mang thức ăn đến cho mình, là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối ngay).
2) A Bhiksuni who refuses to ask for help from her fellow nuns or laywoman, but instead allows one or more monks or laymen to look after her and bring her food, commits an Expression of regret Offence—Vị Tỳ Kheo Ni nào từ chối sự giúp đỡ của chư Ni hay của Ưu Bà Di (cận sự nữ), mà lại để cho chư Tăng hay Ưu Bà Tắc (cận sự nam) chăm sóc hay mang thức ăn đến cho mình, là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối ngay).

Refuse to come and resolve a conflict: Từ chối không đến để giải quyết sự xung đột—A Bhiksu or Bhiksuni who is requested to come to

resolve a conflict with someone and continuously finds ways to avoid being present to make the reconciliation, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào được giáo hội kêu đến để giải quyết sự xung đột, nhưng cứ tìm cách thối thoát không đến để hòa giải là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

Refuse the four great debts: Chối bỏ tứ trọng ân—A Bhiksu or Bhiksuni who says that he or she does not owe any gratitude to parents, teachers, friends or other sentient beings, especially benefactors, commits a Sangha Restoration Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào phủ nhận công ân cha mẹ, thầy tổ, bạn hữu và chúng sanh, nhất là ân của đàn na tín thí, là phạm tội Tăng Tàn.

Refuse guidance from a fellow practitioner: Chối từ sự hướng dẫn của bạn đồng tu—A Bhiksu or Bhiksuni who is offered guidance by a fellow practitioner concerning his or her shortcomings in the cultivation, and not only does not receive the guidance with gratitude and respect, but tries to find ways to defend himself or herself, tries to avoid the subject, or tries to excuse himself or herself by brining up the shortcomings of others, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào được bạn đồng tu hướng dẫn cho những chỗ sơ sót trong việc tu hành, đã không biết mang ơn với lòng kính trọng mà còn tìm cách bào chữa, hoặc nói lảng sang chuyện khác, hoặc đem sơ sót của người khác ra mà nói, vị ấy phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

Refuse (v) **to hear about one's own mistakes**: Từ chối không muốn nghe những lỗi lầm của mình.

Refuse to listen to the advice and instruction of other monks and nuns: Từ chối không nghe lời khuyên nhủ hay lời chỉ dạy của những Tăng Ni khác—A Bhiksu or Bhiksuni who obstinately refuses to listen to the advice and instruction of other monks and nuns regarding understanding and practice of the Sutra, the Vinaya and the Sastra, saying that he or she does not want to be disturbed but left in peace, after having been warned three times by other monks and nuns without listening deeply and changing his or her way, commits a Sangha Restoration Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào khư khư từ chối không nghe lời khuyên và lời chỉ dạy của Tăng Ni khác về Kinh, Luật, Luận và sự tu tập mà nói rằng đừng quấy rầy tôi nữa, hãy để cho tôi yên, được can ngăn ba lần mà vẫn không chịu nghe, là phạm tội Tăng Tàn.

Refuse to pay a debt: Quỵt nợ.

Refuse to put into effect a resolution that has been taken by the Sangha under Sanghakarman Procedure: Từ chối thực hiện giải pháp đã được Tăng Già chấp nhận trong phép Yết Ma—A Bhiksu or Bhiksuni who refuses to put into effect, or encourages someone else not to put into effect a resolution that has been taken by the Sangha under Sanghakarman Procedure, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào từ chối thực hiện hay khuyến khích người khác đừng thực hiện giải pháp trong phép Yết Ma đã được Tăng Già chấp nhận trong phép Yết Ma, là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

Refutation (n): Refutal—Sự phản bác.

Refute (v): Bác bỏ.

Refute the belief in the reality of things: Phá Hữu—Phá bỏ sự tin tưởng cho rằng vạn hữu là có thật.

Refute something: To prove something to be wrong—Bài bác điều gì (chứng minh điều gì là sai).

Refute tenets: Phá chấp—Refute the belief in the reality of the ego and things—Phá bỏ hay phản bác những mê chấp tà kiến. Phản bác niềm tin nơi thực ngã hay thực pháp, nghĩa là sự có thật của một cái ngã và chư pháp.

Refute a theory: To prove a theory to be wrong—Bài bác một lý thuyết.

Refute a view: To prove a view to be wrong—Bài bác một quan điểm.

Refuting and establishing: Phá Lập—Refuting and establishing; by refuting to prove, or to establish, i.e. in refuting the particular to prove the universal, and vice versa—Còn gọi là Già Chiếu, nghĩa là phá bỏ cái lý đặc thù để hiển hiện cái lý phổ quát, hay ngược lại. Phá vạn pháp để hiển

hiện cái lý chân không gọi là phá; bàn về lẽ duyên khởi của vạn pháp để hiển hiện cái nghĩa của diệu hữu gọi là lập (Phá Lập là học thuyết của hai phái "Không Môn tông Tam Luận" và "Hữu Môn tông Pháp Tướng." Tông Tam Luận dựa vào Không Môn mà phá chư pháp, tông Pháp Tướng dựa vào Hữu Môn mà lập chư pháp).

Regain (v): Lấy lại—Tìm lại được.

Regain one's position: Lấy lại được vị thế cũ.

Regain strength: Lấy sức lại.

Regard illusion as reality: Kiến Điên Đảo—To See things upside down, one of the three subversions (subverters)—Mắt nhận biết ngoại cảnh điên đảo hư ảo mà cho là thực, một trong ba điên đảo—For more information, please see Tam Điên Đảo.

Regard peace and harmony as precious: Dĩ hòa vi quí (lấy sự hòa thuận làm quí hay cách tốt nhất là cố tránh phải đương đầu)—It is best to avoid confrontation.

Regard (v) **something as insignificant**: Xem thường việc gì—To underestimate—To look lightly—To disregard—One should never looks lightly upon slight and small evils, considering them not be offenses; for after death retribution in undergone in the most exact detail—Chúng ta không nên xem thường những việc xấu nhỏ như chẳng có gì vì sau khi chết quả báo phải trả không thiếu một chi tiết nào.

Regarder of the world's sounds and cries: Quán Thế Âm—See Avalokitesvara.

Regarding that indestructible nature as his permanent intrinsic nature: Coi tính chẳng hoại và gọi là ngã tính thường—Third, this person closely examines his own mind and finds it to be subtle and mysterious, like fine motes of dust swirling in the ten directions, unchanging in nature. And yet it can cause his body to be born and then to die. He regards that indestructible nature as his permanent intrinsic nature, and that which undergoes birth and death and flows forth from him as impermanent— Chỉ quán sát cái ngã tâm của mình, tinh tế nhỏ nhiệm, ví như vi trần lưu chuyển mười phương, tính không dời đổi. Có thể khiến thân nầy liền sinh liền diệt, mà nói là tính chẳng hoại, và gọi là ngã tính thường—See Four upside-downs.

Regarding as infinite those that cannot be seen, and as finite those that can be seen: Chỗ không thấy nghe thì cho là vô biên, còn chỗ thấy nghe lại cho là hữu biên—This person contemplates an interval of eighty thousand eons, he can see living beings; but earlier than eighty thousand eons is a time of stillness in which he cannot hear or see anything. He regards as infinite that time in which nothing is heard or seen, and as finite that interval in which living beings are seen to exist—Người đó quán sát trong tám vạn kiếp thì thấy chúng sanh; nhưng trước tám vạn kiếp thì bặt không thấy nghe gì cả. Nên chỗ không thấy nghe thì cho là vô biên, còn chỗ thấy nghe lại cho là hữu biên—See Four finitenesses.

Regarding oneself as superior: Pride—Mạn Quá—Khởi tâm kiêu mạn cho rằng mình hơn hẳn người hơn mình. ** See Abhimana.

Regarding the state of profound stillness is the ultimate spiritual self: Chấp là thần ngã khắp mười phương, yên lặng, sáng suốt, chẳng động—Contemplates the wonderfully bright mind pervading the ten directions, he concludes that this state of profound stillness is the ultimate spiritual self. Then he speculates , "My spiritual self, which is settled, bright, and unmoving, pervades the ten directions. All living beings are within my mind, and there they are born and die by themselves. Therefore, my mind is permanent, while those who undergo birth and death there are truly impermanent." —Quán sát cái tâm diệu minh, khắp các cõi mười phương, trạm nhiên, cho là thần ngã hoàn toàn, từ đó chấp là thần ngã khắp mười phương, yên lặng, sáng suốt, chẳng động. Tất cả chúng sanh trong thần ngã, tâm tự sinh tự chết. Thì tính cách của ngã tâm là thường hằng. Còn kia sinh diệt, thật là tính cách vô thường—See Four upside-downs.

Regenerate (v): Tái sanh—Phục hưng.

Regeneration (n): Tái sanh—Rebirth.

Regenerative karma: Janaka-karma (skt)—Productive karma—Sinh nghiệp—Nghiệp Tái Tạo—See Productive Karma.

Region (n):

1) Artha or Gocara or Visaya (skt)—Cảnh—Miền.
2) Dhatu (skt)—Elements—Secondary elements—Sphere—Realm—Cảnh giới.

Region of the Buddha's instructions: Hóa Cảnh—The region, condition, or environment of Buddha instruction or conversion—Môi trường, điều kiện hay hoàn cảnh nơi Phật hóa độ chúng sanh.

Regions of the dead and of the living: Minh Hiển Lưỡng Giới—Chỉ hai cõi Minh Giới và Hiển Giới. Minh giới là thế giới của người chết, hay âm cảnh; hiển giới là thế giới của người sống, hay dương gian.

Region of demon: Realm of demon—Quỷ giới.

Region of nirvana: Niết Bàn Tế—The region of nirvana in contrast with the region with mortality or samsara (luân hồi sanh tử)—Vùng hay khu vực niết bàn, đối lại với vùng của luân hồi sanh tử.

Region of reality: Chân pháp giới—Thật tế hay chân pháp giới (chân thật tế)—The region of reality apart from the temporal and unreal—Pháp giới của chân lý, dứt tuyệt hư vọng.

Region of suffering: Khổ vực (vùng khổ đau)—Every realm of reincarnation is a region or suffering—Mỗi cảnh giới của luân hồi sanh tử đều là một khổ vực.

Region of the wind-circle: Phong Luân Tế—Giới hạn vòng ngoài hay biên tế của phong luân.

Regional (a): Thuộc về miền

Register (n): Sổ sách.

Register of birth and death: Sổ sanh tử.

Registered students: Học trò chính thức (cập môn đệ tử).

Regress (v): Thối chuyển.

Regression: Sự thối chuyển—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten things that cause enlightening beings to regress from the Buddha teachings, which they should avoid. Enlightening Beings who avoid these ten things will enter the Enlightening Beings' paths of emancipation—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều thối thất Phật pháp mà chư Bồ Tát nên tránh. Chư Bồ Tát tránh được mười điều nầy thời nhập được đạo ly sanh của Bồ Tát—See Three analogies concerning retrogression of practitioners who have experienced awakening and Ten things that cause enlightening beings to regress from the Buddha teachings.

Regressive cultivation: Tu Hành Thối Chuyển—In the first year of cultivation, the Buddha stands right before our eyes; the second year he has already returned to the West; third year if someone inquires about the Buddha or request recitations, payment is required before a few words are spoken or a few verses recited—Nhứt niên Phật tại tiền, nhị niên Phật tại Tây Thiên, tam niên vấn Phật yếu tiền.

Regret (v): To repent—Hối tiếc—Hối Hận—Regret can be either a wholesome or unwholesome or neutral mind. Regret is a mind which feels sorrow or remorse about past actions. Regret for negative past actions (non-virtuous) is a positive regret; however, regret for positive past actions (virtuous) is a negative regret—Hối hận có nghĩa là cảm thấy tiếc cho những hành động trong quá khứ. Hối hận cho những việc làm bất thiện hay không có đạo đức trong quá khứ là hối hận tích cực; tuy nhiên nếu hối tiếc cho những việc làm tốt trong quá khứ là hối hận tiêu cực.

Regret one's faults: Hối Quá—To regret one's errors—Sám hối tội lỗi với Tam Bảo.

Regret or repent: Kaudritya (skt)—Hối hay ăn năn việc làm ác trong quá khứ—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Regular hour for meals: Kala (skt)—Fixed hour for meals—Ca La thời—Thực thời hay là thời gian cố định cho các bữa ăn—See Two times or periods.

Regular provision of clothes for the monks and the nuns: Thường xuyên cung cấp y áo cho chư Tăng Ni—See Seven grounds for a happy karma through benevolence to the needy.

Regular provision of food for the monks and the nuns: Thường xuyên cung cấp thực phẩm cho chư Tăng Ni—Bố thí đồ ăn thường ngày—See Seven grounds for a happy karma through benevolence to the needy.

Regular provision of medicines to the monks and the nuns: Thường xuyên cung cấp thuốc men cho chư Tăng Ni—See Seven grounds

for a happy karma through benevolence to the needy.

Regulate (v): Dung hòa—To harmonize.

Regulate one's mind: Điều phục tâm—Chánh tâm (làm cho tâm chánh trực).

Regulate and subdue: Điều phục.

Regulated and subdued: Được điều phục.

Regulating all faculties: Giới chư căn luật nghi (điều tiết lục căn)—See Ten kinds of precepts.

Regulating and Subduing Hero: Điều Ngự Trượng Phu.

Regulation (n): Điều lệ—Quy chế—Rule.

Regulation hours for monastic meals: Trai Thời—The hours for monastic meals, especially the midday meal, after which no food should be eaten; however, they can drink liquid—Giờ ăn trong tự viện, đặc biệt là giờ ăn trưa, sau giờ đó Tăng Ni không được phép ăn bất cứ đồ ăn nào (nhưng có thể uống chất lỏng).

Regulation of three robes for monks and five for nuns, which must be worn: Chế y—Tam y của chư Tăng và ngũ y của chư Ni do Phật định chế và bắt buộc phải mặc—See Two kinds of clothing.

(Without) regret: Không hối tiếc

Rehabilitate (v): Cảm hóa.

Rehearse (v): Truyền tụng lại.

Reify (v): Cụ thể hóa—Vật chất hóa.

Reign (n): Ngôi vị của một quốc vương.

Reign over a kingdom: Cai trị một vương quốc.

Reimburse (v): Hoàn trả lại.

Reimbursement (n): Sự hoàn trả lại.

Reincarnate (v): Cho đầu thai vào kiếp khác.

Reincarnation (n): Samsara (p & skt)—Punarjanman (skt)—Đầu thai—Tái sanh—Luân hồi (lưu chuyển trong vòng luân hồi sanh tử)—Flowing back again—Flowing and returning—Reincarnation—Transmigation—The original word for reincarnation is translated as transmigration. The passing away from one body to be reborn in another body. Where the being will be reborn depends on his accumulated good or bad karma. The belief that living beings, including man, have a series of bodily lives, only ceasing when they no longer base their happiness on any of the objects of the world. This come about when the Buddha-nature is found. This belief is very common to all Buddhists—Nghĩa căn bản của "Reincanation" là "Transmigration" (chuyển cư). Thân này chết để tái sanh vào thân khác. Nơi chúng sanh đầu thai (tái sanh) tùy thuộc vào nghiệp tốt hay xấu của từng chúng sanh. Niềm tin chúng sanh, kể cả con người có một chuỗi dài nhiều đời sống, và chỉ dừng lại khi nào không còn sự chấp thủ vào bất cứ thứ gì trên đời này. Điều này chỉ xãy ra khi đã tìm thấy Phật tánh. Đây là niềm tin rất phổ biến trong các tín đồ Phật giáo.

1) Reincarnation means going around as the wheel turns around: Luân là bánh xe hay cái vòng, hồi là trở lại; luân hồi là cái vòng quanh quẩn cứ xoay vần.
2) Whether the world is Samsara or Nirvana depends entirely on our state of mind. If our mind is enlightened, then this world is Nirvana; if our mind is unenlightened, then this world is Samsara: Thế giới nầy là Ta bà hay Niết bàn là hoàn toàn tùy thuộc vào trạng thái tâm. Nếu tâm giác ngộ thì thế giới nầy là Niết bàn. Nếu tâm mê mờ thì lập tức thế giới nầy biến thành Ta Bà.
3) For those who strive to cultivate, samsara is Nirvana, Nirvana is samsara: Với những ai biết tu thì ta bà là Niết Bàn, và Niết Bàn là ta bà.
4) Transmigation: The passing away from one body to be reborn in another body. Where the being will be reborn depends on his accumulated good or bad karma—Thân nầy chết, thân kia sanh. Chúng sanh sanh tử vì nghiệp lực.

** See Rebirth, and Three kasaya.

Reincarnation Buddha: Living Buddha—Hoạt Phật.

Reinstate (v): Khai phục.

Re-interpretation (n): Tái giải thích—Cắt nghĩa lại.

Reiterate: Repeat—Lập lại.

Reiun (jap): Ling-Yun—Sư Linh Văn Chí Cần (Nhật Bản).

Reject (v): Parityajati (skt)—Chống lại—Bác bỏ—Từ Bỏ.

Reject of form characteristics: To deny the existence of appearance—Bác Tướng—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, Theory is truly emptiness, Practice belongs to existence. Existence is Emptiness. If this is not yet attained, it's better to cultivate by being attached to "existence," or "form," or "appearance;" but do not claim "nothing exists" or "everything is within the mind" or any such deep theoretical teachings when one is still attached to existence, i.e., family, wife, children, house, or fond of health, etc., for doing these cultivators are easily trapped in the wrong road. Thus, do not say the Pureland is only an illusion manifested within the mind. In reality, in theory, everything is an illusion. To reject of form characteristics is to reject and disregard the "Conducts of form practices." This practice is often observable with those who cultivate Zen Buddhism in present day. They claim themselves as people who are "unattached to form characteristics" and look down on those who cultivate Pureland as being attached to form characteristics. However, most ironically, they are still ignorantly attached with every part of existence, i.e., having wife, husband, children, house, jobs, etc. Sincere Buddhists should always be careful!—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ thì Lý chính thật là Chân Không, Sự là phần diệu hữu. Diệu hữu tức chân không. Nếu chưa đạt được lẽ nầy thì thà rằng tu hành theo kiểu "Chấp Có," chứ đừng cầu "Bác Tướng" hay "Chấp Không" trong khi vẫn còn có gia đình, vợ con, nhà cửa, và mong cầu khỏe mạnh. Vì làm như thế sẽ dễ bị lạc vào ngoan không hay cái "Không" sai lầm. Đây chính là hầm khổ đọa của tất cả những kẻ ỷ mình thông minh hôm nay. Bác Tướng tức là bài bác phần "Sự Tướng Hành Trì." Kỳ thật, tất cả đều là giả tưởng. Bác tướng là chối bỏ sự tu hành theo hình tướng, thí dụ như những kẻ tu Thiền đời nay, luôn miệng nói "Nhất thiết duy tâm tạo" nên ta không "Chấp Tướng," và do đó chê người tu theo Tịnh Độ chỉ là sự chấp trước ảo tưởng trong tâm. Tuy nhiên, điều mỉa mai là những kẻ nầy tự họ vẫn còn u mê chấp trước vào vợ, chồng, con cái, cửa nhà. Phật tử thuần thành nên luôn cẩn trọng!

Reject the illusion of the transmigrational worlds and enter into nirvana-enlightenment: Chuyển mê khai ngộ.

Reject living at home: Nhàm chán tại gia—This is one of ten reasons enlightening beings leave a royal palace—Đây là một trong mười lý do tại sao chư Đại Bồ Tát xuất gia—See Ten reasons enlightening beings leave a royal palace.

Rejection (n): Sự cự tuyệt—Sự từ chối—Sự hất hủi—Sự ruồng bỏ.

Rejection of means of life or rejection of pleasures: Từ chối phương tiện sống hay từ chối lạc thú?—Most of us want to do good deeds; however, we are always contraditory ourselves between pleasure and cultivation. A lot of people misunderstand that religion means a denial or rejection of happiness in worldly life. In saying so, instead of being a method for transcending our limitations, religion itself is viewed as one of the heaviest forms of suppression. It's just another form of superstition to be rid of if we really want to be free. The worst thing is that nowadays, many societies have been using religion as a means of political oppression and control. They believe that the happiness we have here, in this world, is only a temporary, so they try to aim at a so-called "Almighty Creator" to provide them with a so-called eternal happiness. They deny themselves the everyday pleasures of life. They cannot enjoy a meal with all kinds of food, even with vegetarian food. Instead of accepting and enjoying such an experience for what it is, they tie themselves up in a knot of guilt "while so many people in the world are starving and miserable, how dare I indulge myself in this way of life!" This kind of attitude is just mistaken as the attitude of those who try to cling to worldly pleasures. In fact, this just another form of grasping. Sincere Buddhists should always remember that we deny to indulge in worldly pleasures so that we can eliminate "clinging" to make it easy for our cultivation. We will never reject means of life so we can continue to live to cultivate. A Buddhist still eat everyday, but never eats lives. A Buddhist still sleeps but is not eager to sleep round the clock as a pig. A Buddhist still converse in daily life, but not talk in one way and

act in another way. In short, sincere Buddhists never reject any means of life, but refuse to indulge in or to cling to the worldly pleasures because they are only causes of sufferings and afflictions—Phần lớn chúng ta đều muốn làm việc thiện; tuy nhiên, chúng ta thường mâu thuẫn với chính chúng ta giữa lạc thú và tu hành. Có nhiều người hiểu lầm rằng tôn giáo là từ bỏ hạnh phúc cuộc đời thế tục. Nói như thế, thay vì tôn giáo là một phương tiện giúp người ta giải thoát thì ngược lại, tôn giáo được xem như trạng thái đàn áp nặng nề nhất, một kiểu mê tín dị đoan cần được loại bỏ nếu chúng ta thực sự muốn giải thoát. Điều tệ hại nhất là hiện nay nhiều xã hội đã và đang dùng tôn giáo như là một phương tiện để đàn áp và kiểm soát về mặt chính trị. Họ cho rằng hạnh phúc mà mình có hiện nay chỉ là tạm bợ, nên họ hướng về cái gọi là "Đấng sáng tạo siêu nhiên" để nhờ đấng ấy ban cho cái gọi là hạnh phúc vĩnh hằng. Họ khước từ những thú vui trên đời. Thậm chí họ không thể thưởng thức một bữa ăn với đầy đủ thức ăn, dù là ăn chay. Thay vì chấp nhận và thưởng thức cái gì mà họ đang có, thì họ lại tự tạo cho mình một gút mắc tội lỗi "Trong khi bao nhiêu người trên thế giới đang chết đói và khổ sở, tại sao ta lại buông mình trong lối sống như thế này được!" Thái độ chấp trước và từ chối những phương tiện tối cần cho cuộc sống hằng ngày này cũng sai lầm không khác chi thái độ của những kẻ đắm mình trong lạc thú trần tục. Kỳ thực, đây chỉ là một hình thức chấp thủ khác. Phật tử thuần thành phải nên luôn nhớ rằng chúng ta chối bỏ những lạc thú trần tục nhằm loại bỏ những bám víu cho dễ tu hành. Chứ chúng ta không bao giờ chối bỏ phương tiện của cuộc sống để chúng ta tiếp tục sống tu. Vì thế người con Phật vẫn ăn, nhưng không ăn mạng (mạng sống của chúng sanh). Người con Phật vẫn ngủ, nhưng không ngủ ngày ngủ đêm như con heo. Người con Phật vẫn đàm luận trong cuộc sống hằng ngày, nhưng không nói một đường làm một nẻo. Nói tóm lại, Phật tử thuần thành không chối bỏ phương tiện tiện nghi trong cuộc sống, mà chỉ từ chối không lún sâu hay bám víu vào những dục lạc trần tục vì chúng chỉ là những nhân tố của khổ đau và phiền não mà thôi.

Rejoice (n): Vui mừng hớn hở.

Rejoice the creations of others: Pranimmita-vasavati (skt)—Tha Hóa Tự Tại—There are beings who rejoice the creations of others, such as the devas Having Power over Others' Creation—Có những loại hữu tình có lòng dục đối với sự vật do các loài khác tạo ra. Họ sống bị chi phối phụ thuộc trong những dục vọng đối với sự vật do các loài khác tạo ra, như các loài Tha Hóa Tự Tại Thiên—See Three dharmas (XXXV), and Three kinds of rebirth in the realm of Sense-Desire.

Rejoice (v) **in all good**: Tùy hỷ—To rejoice in the welfare of others, or to do that which one enjoys, or to follow one's inclination—Vui theo điều thiện. Vui theo cái vui của người (thấy người làm việc thiện, lòng mình hoan hỷ vui sướng theo)—See Nine suitable stages in religious services.

Rejoice in other's good actions: Anumodana (p)—Praising other's good work—Hoan hỷ với phước báu của người khác—See Ten meritorious deeds (III).

Rejoice (v) **at others' merits and virtues**: Tùy Hỷ Công Đức.

1) The word "Rejoice" means appreciation of something. Rejoicing without the slightest thought of jealousy or competitiveness. Without these negative thoughts, we must rejoice over positive deeds performed even by people we consider enemies. We have two objects of rejoicing: Rejoicing over others' root virtues and rejoicing over our own. When rejoicing over our own virtue, we can rejoice over virtue done in our past lives that we can measure through inferential valid cognition and rejoice over our root virtue of this present life that we can measure by means of direct valid cognition. It is not difficult to apply inferential valid cognition to rejoice over our past lives. The fact that we have not only taken rebirth in this present human form but have inherited favorable conditions necessary for Dharma practices confirm that we must have practiced generosity, patience, and the other perfections in our past lives. So we should rejoice. Rejoice over our virtues of this present life means to think over virtuous deeds we personally have performed. For

example, recitation of the holy scriptures, contemplation of their meanings, listening to the teachings of Dharma or any act of generosity and so forth. Then rejoicing at these without arrogance because if we feel proud, our root virtues will lessen instead of increasing. Rejoicing over others' virtues means rejoicing over the virtue of others without prjudice. One's act of rejoicing must not be contaminated by negative thoughts like jealousy. Regardless of what our relationship with the other person is, we should acknowledge sincerely their virtuous deeds and rejoice. This is the most effective mental technique to build a huge accumulation of merits—Từ "Hoan Hỷ" có nghĩa là cảm kích một cái gì đó. Hoan hỷ là vui theo cái vui hay cái thiện lành của người khác mà không có một chút gì ganh tỵ và cạnh tranh. Không có những ý nghĩ tiêu cực này, chúng ta hoan hỷ tất cả những thiện hành được thực hiện bởi ngay cả những người mà chúng ta xem như kẻ thù. Có hai đối tượng để hoan hỷ: Hoan hỷ thiện căn của người khác và hoan hỷ thiện căn của chính mình. Khi hoan hỷ những hành vi đạo đức của bản thân, chúng ta có thể hoan hỷ những hành vi đạo đức đã tạo ra trong những kiếp quá khứ mà chúng ta có thể lượng được bằng sự nhận thức vững chắc đã được luận ra; và khi hoan hỷ thiện căn của bản thân về kiếp hiện tại, chúng ta có thể lượng được bằng sự nhận thức vững chắc trực tiếp. Hoan hỷ vì nhận ra những hành vi đạo đức trong quá khứ không khó. Sự thật là chúng ta không chỉ tái sanh thân người hiện tại, mà còn thừa hưởng những điều kiện thuận lợi cần thiết để tu tập Phật pháp xác nhận rằng trong những kiếp quá khứ, chúng ta đã quảng tu bố thí, nhẫn nhục, và những ba la mật khác. Do đó, chúng ta nên hoan hỷ. Hoan hỷ những hành vi đạo đức của kiếp hiện tại có nghĩa là nghĩ đến những thiện hạnh mà cá nhân người đó đã thực hiện. Ví dụ như trì tụng thánh điển, suy gẫm về ý nghĩa của thánh điển, nghe thuyết pháp hay bất kỳ hành động rộng lượng nào, vân vân. Kế đó, hoan hỷ những điều này mà không có sự kiêu mạn bởi vì nếu chúng ta cảm thấy quá kiêu hãnh thì thiện căn của chúng ta sẽ giảm chứ không tăng. Hoan hỷ những hành vi đạo đức của người khác có nghĩa là hoan hỷ với những hành vi ấy mà không có thành kiến. Hành động hoan hỷ phải không bị bẩn nhơ bởi những ý nghĩ tiêu cực như ganh tỵ. Cho dù sự liên hệ của chúng ta với một người như thế nào, chúng ta nên thừa nhận một cách chân thật những hành vi đạo đức của họ và hoan hỷ. Đây là kỹ thuật về trí tuệ hữu hiệu nhất để xây dựng sự tích lũy công đức lớn—See Five stages in a penitential service (II) (3).

2) This is the fifth of the ten conducts and vows of Samantabhadra Bodhisattva. Rejoice at others' merits and virtues means from the time of our initial resolve for all wisdom, we should diligently cultivate accumulation of blessings without regard for their bodies and lives, cultivate all the difficult ascetic practices and perfect the gates of various paramitas, enter Bodhisattva grounds of wisdom and accomplish the unsurpassed Bodhi of all Buddhas. We should completely follow along with and rejoice in all of their good roots (big as well as small merits)—Đây là hạnh nguyện thứ năm trong Phổ Hiền Thập Hạnh Nguyện. Tùy hỷ công đức là phát tâm chứng nhất thiết trí mà siêng tu cội phước, chẳng tiếc thân mạng, làm tất cả những hạnh khó làm, đầy đủ các môn Ba La Mật, chứng nhập các trú địa của Bồ Tát, đến trọn quả vô thượng Bồ đề, vân vân bao nhiêu căn lành ấy, dù nhỏ dù lớn, chúng ta đều tùy hỷ—See Five stages in a penitential service (II) (3), and Ten vows of respect of Samantabhadra Bodhisattva.

Rejoice (v) **over the good in self and others**: Tùy Hỷ—Tùy hỷ thiện tác hay đối với mọi thiện căn đều hoan hỷ tán thán—See Five stages in a penitential service (I).

Rejoice (v) **at something**: Show great joy at something—Bày tỏ nỗi vui mừng về việc gì.

Rejoicing: Tùy hỷ công đức—Tùy Hỷ—Rejoice at others' merits and virtues—See Rejoice (v) at others' merits and virtues.

Rejoicings on the last day of the summer retreat: Freewill offering made on the last day of

the summer retreat—Đồ ăn cúng dường Tam Bảo trong ngày cuối cùng của mùa An Cư Kiết Hạ.

Rejoicing mind: Hoan Hỷ Tâm—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, rejoicing mind includes the following two minds—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, Hoan Hỷ Tâm gồm có hai tâm sau đây:

1) Accepting Mind: Tùy Hỷ Tâm—Accepting means to feel happy for others' joy and happiness. Accepting mind has the special characteristics that can eliminate various karmic obstructions including jealousy, stinginess, pettiness, etc.—Tùy hỷ là vui theo các sự vui vẻ và hạnh phúc của người. Tùy hỷ tâm dứt trừ được các chướng nghiệp về tật đố, ích kỷ, nhỏ nhen, vân vân.
2) Forgiving Mind: Hỷ Xả Tâm—Forgiving means to forgive happily others' mistakes and transgressions. Forgiving mind has the special characteristics that can solve and destroy karmic obstructions including vengeance and grudges—Hỷ xả là vui mà tha thứ lỗi lầm của người khác. Hỷ xả tâm dứt trừ được các chướng nghiệp về hận thù, báo phục, vân vân.

Rejoicing in other's merit is also getting praise to oneself: Tán dương hành động của kẻ khác cũng đem lại kết quả được người khác tán dương lại—See Ten meritorious deeds (III).

Rejoicing in other's merit is productive of joy wherever one is born: Hoan hỷ với phước báu của kẻ khác đem lại trạng thái an vui, bất luận trong cảnh giới nào—See Ten meritorious deeds (III).

Rejuvenation: Cải lão hoàn đồng (làm cho già thành trẻ, điều này đi ngược lại quy luật vô thường tất yếu trong đạo Phật).

Rekindle (v): Thắp nến lại.

Relation (n): Sự tương quan—Quan hệ.

Relation on the father's side: Họ nội.

Relation on the mother's side: Họ ngoại.

Relationship should be based on clear-cut righteousness and enduring love: Quan hệ phải được đặt trên lẽ phải rõ rệt và tình cảm vững bền (Nghĩa trọng tình thâm).

Region of births and deaths: Sanh tử tế (vùng sanh tử).

Region of the dharma-nature: Pháp Tánh Độ—Tánh Độ hay cõi mà pháp tánh thân (chơn như) an trụ—The bhutatathata.

Relative (a): Tương đối—Bà con—Kindred—(a) Có quan hệ.

Relative and complete: Thiên Viên—Tương đối còn nghiêng lệch và viên mãn.

Relative condition: Chân như duyên khởi—Chân Như Tùy Duyên.

1) The conditioned Bhutatathata or relative condition: The Bhutatathata influenced by environment, or pure and impure conditions, produces all things—Tùy duyên chân như là tùy theo nhiễm duyên vô minh mà sinh ra vọng pháp, hay chân như ảnh hưởng bởi ngoại cảnh, tịnh hay bất tịnh, mà sanh ra vạn pháp.
2) The absolute in its causative or relative condition: The Bhutatathata influenced by environment, or pure and impure conditions, produces all things—Chân như bị ảnh hưởng bởi ngoại cảnh, điều kiện thanh tịnh hay bất tịnh, tạo ra chư pháp.

Relative or conventional essence: Tương đãi chân như—See Two Truths (F).

Relative happiness: Hạnh phúc tương đối.

Relative teaching: Samvritya-desana (skt)—Tùy Tục Thuyết—Giáo lý tương đối—See Principle of Reciprocal Identification.

Relative truth: Sammuti-saccam (p)—Samvrti-satya (skt)—Superficial truth, or ordinary ideas of things—Conventional Truth—Relative or conventional truth of the mundane world subject to delusion—Chân lý tương đối—Tục đế hay chân lý quy ước—The relative truth, or the truth of the unreal, which is subject to change, manifests 'stillness but is always illuminating,' which means that it is immanent in everything. Pure Land thinkers accepted the legitimacy of conventional truth as an expression of ultimate truth and as a vehicle to reach Ultimate Truth. This method of basing on form helps cultivators reach the Buddhahood, which is formless—Chơn như tương đối trong thế giới hiện tượng, có thể thay đổi, y theo lời nói giả danh mà hiện ra, bất biến mà tùy

duyên. Những nhà tư tưởng của trường phái Tịnh Độ chấp nhận dùng tương đãi chân như để diễn tả tuyệt đãi chân như, hay dùng tương đãi chân như như là cỗ xe phương tiện đưa chúng ta đến tuyệt đãi chân như. Phương thức giúp hành giả Tịnh Độ dựa trên sắc tướng để đạt đến Phật tánh là cái vô tướng—See Two Truths (G).

Relative truth-Absolute truth: Chân Lý Tương Đối-Chân Lý Tuyệt Đối—Relative truth-Absolute truth—According to relative truth all things exist, but in absolute truth nothing is; in absolute truth one sees that all things are devoid of self-nature; however, in relative truth, a perception where there is no self-nature—Theo chân lý tương đối thì tất cả các sự vật đều hiện hữu, nhưng trong chân lý tuyệt đối thì không có gì hiện hữu cả; trong chân lý tuyệt đối, người ta thấy rằng tất cả các sự vật đều không có tự tính, nhưng trong chân lý tương đối có một sự nhận thức chỗ nào không có tự tính.

Relative wisdom: Quyền trí hay phương tiện trí—Trí phương tiện tương đối và tạm thời—See Two kinds of wisdom (C).

Relatively perfect and complete wisdom: Quyền trí hay Tục Trí—Phương Tiện Trí—Trí có quan hệ tới phương tiện giáo và hiện tượng tương đối và sai biệt—See Two kinds of Tathagata-wisdom.

Relativism (n): Chủ nghĩa tương đối—Tương đối luận—See Principle of Reciprocal Identification.

Relativity (n): Tính tương đối—See Principle of Reciprocal Identification.

Relativity of all things: Tương Đãi—To be in agreement—The doctrine of mutual dependence or relativity of all things for their existence, i.e., the triangle depends on its three lines, the eye on things having color and form, long or short—Giáo thuyết nói về tự và tha đối đãi với nhau, nhờ đó mà tồn tại, như hình nhờ có ba cạnh mà thành hình tam giác, sắc cảnh đối đãi với nhãn căn mà thành sắc cảnh, nhãn căn đối với sắc cảnh mà thành nhãn căn, ngắn đối với dài mà thành ngắn, dài đối với ngắn mà thành dài.

Relaxation of the body: An lạc nơi thân.

Relaxing: Buông xả—If we do our sitting meditation for a considerable time, we may feel fatigued, we may need to ease our aching limbs a little bit. Then we can start our walking meditation. Walk slowly mindful of the movements, now we need not think of the breath but become aware of the walk. If our mind wanders give attention to our walking without getting involved in other thoughts. If we stop, turn or look around, be mindful and apply clear comprehension. When our foot touches the earth we get the sensation, become aware of it. Walking is also an exercise in mindfulness. When we are following a meditation course let us try to be mindful always everywhere. When sitting, standing, walking, working, eating, drinking, talking, laughing, wearing clothes, or even when we are silent, etc., let us be always mindful. If our limbs get numbed while in meditation, rub and stretch them. We can also relax in a lying down position; however, this we may do at the end of a sitting meditation. Lie on our back on a flat surface, and try to avoid using a pillow or cushion under our head. Keep our legs stretched out slightly apart and arms loosely by our sides, keep our eyes shut, do not go to deep thinking, but allow your mind to relax, and not wander. Relax each muscle, be completely relaxed for a few minutes. At times, we may slightly fall asleep for a couple of minutes, at the end of the relaxation, get up feeling fit. We could do this type of relaxation, not only during the meditation hours, but also at any time we feel fatigued or when we have the inclination to relax—Khi ngồi thiền một lúc lâu hành giả có thể cảm thấy tay chân mỏi mệt hay đau nhức, và thấy cần được thoải mái đôi chút. Chừng đó hành giả có thể bắt đầu đứng dậy để đi kinh hành. Hành giả đi thật chậm và không cần để ý đến hơi thở nữa, mà phải để ý đến từng bước chân. Nếu tâm chúng ta rong ruổi thì kéo nó trở về với oai nghi đi mà không cần dính mắc vào những ý nghĩ nào khác. Nếu hành giả ngừng lại và nhìn chung quanh, tâm lúc nào cũng phải tỉnh thức và nhận biết rõ ràng là mình đang làm gì. Khi chân chạm đất ta biết chân ta đang chạm đất. Đi bộ cũng là một cách thực tập chánh niệm. Khi chúng ta đang theo một thời khóa thiền chúng ta phải cố gắng luôn tỉnh giác ở mọi nơi. Khi ngồi, khi đi, khi làm vệc, khi ăn, uống, nói, cười, mặc quần áo, hay ngay cả khi chúng ta không nói, vân

vân, chúng ta phải luôn tỉnh thức. Nếu chân tay chúng ta bị tê trong lúc ngồi thiền, tự nhiên chà xát và co dũi chúng cho thoải mái. Chúng ta cũng có thể nằm xuống để thư giãn; tuy nhiên, việc này chúng ta có thể làm sau thời thiền. Khi nằm xuống, nên tránh đừng nằm trên gối, giữ cho chân thẳng, hơi dang ra một chút, hai tay buông thõng dọc hai bên thân mình, mắt nhắm lại, nhưng không nên suy tư sâu xa, hãy để cho tâm thư giãn, nhưng không phóng tâm đi đâu cả. Hãy để cho các cơ bắp trong thân thể nghỉ ngơi, hoàn toàn nghỉ ngơi trong vài phút. Có lúc chúng ta ngủ quên đi một vài phút, sau khi tỉnh giấc chúng ta sẽ cảm thấy thoải mái dễ chịu. Chúng ta có thể nghỉ ngơi như vậy, không những chỉ trong những giờ hành thiền, mà trong bất cứ lúc nào chúng ta cảm thấy mệt mỏi hay cảm thấy cần phải nghỉ ngơi.

Relbanchen (815-836): Third and last of the "religious kings" of the Yar Lung Dynasty of Tibet, believed by Tibetan Buddhist tradition to have been an emanation of the BuddhaVajrapani. During his reign royal patronage of Buddhism reached its apogee. He supported a wide range of Buddhist activities, and made each group of seven households responsible for the support of a monk. He was reportedly so devoted to Buddhism that during state ceremonies he would tie ribbons to his long hair, and monks would sit on them . His activities led to widespread resentment, and he was assassinated by two of his ministers in 836. This brought to an end of the "first dissemination" of Buddhism in Tibet, as his successor Lang Darma (838-842) withdrew royal support and reportedly persecuted Buddhism—Vị vua thứ ba và cũng là vị vua cuối cùng của triều đại Yar-Lung của Tây tạng, được truyền thống Phật giáo Tây Tạng tin tưởng là hóa thân của Kim Cang Thần (người Tây Tạng xem Kim Cang Thần như một vị Phật—see Vajrapani). Trong thời gian tại vị, sự bảo trợ của Hoàng gia đối với Phật giáo lên đến cực điểm. Ông ủng hộ những sinh hoạt Phật giáo trong một phạm vi rộng rải, và ông cũng sắp xếp cứ từng nhóm bảy người chủ nhà có trách nhiệm hộ trì một vị Tăng. Người ta tường thuật ông rất nhiệt thành với đạo Phật đến nỗi trong các buổi quốc lễ ông dùng dây quấn tóc của chính mình cho chư Tăng an tọa. Những việc làm của ông đưa đến sự ganh ghét rộng lớn, và ông đã bị hai vị cận thần hạ sát vào năm 836. Việc này đưa đến việc chấm dứt cuộc truyền bá Phật giáo lần thứ nhất tại Tây Tạng, khi mà người kế vị của ông là Lang Darma rút lại sự bảo trợ của Hoàng gia và liên tục ngược đãi Phật giáo.

Release:

1) Disentangle—Cởi ra—Mở ra.
2) Explain—Expound—Giải thích.
3) Let go—Unloose—Untie—Giải thoát.

Release and awareness: Giải thoát và giác ngộ.

Release blockages in the energy system: Khai thông mạch.

Release from bondage: Kết giải—Giải thoát khỏi sự trói buộc (giác ngộ được lý mà giải thoát).

Release from the bonds of births and deaths: Giải Thoát Sanh Tử—Nirvana.

Release (v) **from the cycles of births and deaths**: See Emancipation.

Release living creatures: Phóng sinh (a work of merit—việc làm có công đức)—A work of merit, including to liberate live animals and ro release trapped animals—Phóng sinh bao gồm trả tự do cho những sinh vật và tháo gở cho những sinh vật bị mắc bẫy.

Release the soul from suffering: Làm cho tâm hồn thoát khỏi cảnh khổ—To raise from a state of suffering in the next world.

Released from all bondage: Được giải thoát khỏi mọi xiềng xích.

Released from the bondage of the knots and passions: Đã được giải thoát khỏi sự trói buộc của những kiết sử và phiền não—See Ten Characteristics of Sravakas in the Gandavyuha Assembly.

Relevant (a): Thích đáng tương quan—Thiết yếu.

Reliable teaching: Real teaching—Teaching of reality—Thật giáo.

Reliable words: Thực Ngữ.

1) True and reliable words of the Buddhas and the sages: Lời nói đúng với sự thật của Đức Phật và các bậc tu hành.
2) Words corresponding to reality: Lời nói tương xứng với sự thực, hay hành động tương xứng với lời nói.

3) Discussions of reality: Giảng thuyết của chân ngôn (Mật ngữ).

Reliance: Y Chỉ (của chư Đại Bồ Tát)—According to The Flower Adornment Sutra, chapter 38 (Detachment from the World), the Great Enlightening Being Universally Good told Unversal Wisdom that Offsprings of Buddha, Great Enlightening Beings have ten kinds of reliance which help them be able to obtain abodes of the unexcelled great knowledge of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, phẩm Ly Thế Gian, Bồ Tát Phổ Hiền bảo Phổ Huệ rằng chư Bồ Tát có mười chỗ y-chỉ giúp chư Bồ Tát đạt được chỗ sở-y đại trí vô thượng của Như Lai—See Four reliances and Ten kinds of reliance of Great Enlightening Beings.

Reliance of the impermanence: Vô thường y (tùy thuộc vào vô thường).

Relic (n): Sarira (skt & p)—Xá lợi—The Buddha's cremated remains or body relics. Relics of a deceased Buddha or revered teacher, generally the result of cremation of the body. The cult of relics has played an important role in Buddhism, and probably began shortly after the death of Sakyamuni Buddha—Xá lợi của Đức Phật hay của một vị thầy được tôn kính, thường là sau khi thân thể của vị ấy được hỏa táng. Sự thờ phượng xá lợi đóng một vai trò quan trọng trong Phật giáo, có lẽ bắt đầu sau khi Phật Thích Ca Mâu Ni nhập diệt—See Sarira and Two kinds of relics.

Relics of a Buddha: Xá Lợi của Phật—See Four imperishables.

Relic of a saint: Thánh tích (Thánh xá lợi).

Relic stupa: Tháp xá lợi.

Relief: A sculpture—Bức chạm nổi.

Relief of the living from distress and mortality: Ân làm xoa dịu những khổ đau của chúng sanh trong vòng sanh tử—See Ten kinds of Buddha's grace.

Relieve (v): Tế Độ.

1) To aid: To help—Giúp đỡ.
2) To ferry the livings across the sea of reincarnation to the shore of nirvana: Đưa chúng sanh qua biển luân hồi sanh tử để sang bờ Niết Bàn bên kia.

Relieve distress: To loose someone from his bonds—Giải ách.

Relieve human sufferings: Save the world—Độ thế.

Relieve the poor: Assist the poor—Tế bần.

Relieve the sadness: Tiêu sầu.

Relieve someone in distress: Tế khổn (giúp ai trong cơn nguy khốn).

Relieve the time: Khuây khỏa.

Religion (n): Tôn giáo.

(I) Religion in the Buddhist point of view—Tôn giáo theo quan điểm Phật giáo: The purpose of religion is to guide mankind, to develop unity and harmonious life and to cultivate human qualities and mental purity—Mục đích của tôn giáo là hướng dẫn nhân loại, phát triển sự đồng nhất và cuộc sống hài hòa, tu tập phẩm hạnh và tinh thần thanh tịnh.

(II) Other terms related to religion—Những từ khác liên hệ tới tôn giáo:

1) Popular religion: Tôn giáo phổ cập hay tôn giáo dân gian.
2) True religion: Chân giáo.
3) False religion: Tà giáo.
4) World religion: Tôn giáo thế giới.
5) Primitive religion: Tôn giáo nguyên sơ.
6) Natural religion: Tôn giáo tự nhiên (do lý tính và kinh nghiệm con người chứ không do mầu nhiệm hay mặc khải).
7) Revealed religion: Tôn giáo mặc khải.

Religion of the Buddha: Pháp (tôn) giáo của Đức Phật.

Religion of the image: Religion of the symbol—Tượng Hóa—The religion of the image or symbol, the teaching by images or symbols, i.e. Buddhism—Tôn giáo của hình tượng.

Religion and virtue: Power of religion—Đạo đức.

Religion without the Buddha-truth: Poor religion—Way of poverty—The way of living of the monk and nun—Bần đạo.

Religionism (n): Tín ngưỡng giả tạo.

Religionist (n): Nhà tôn giáo.

Religious (a): Thuộc về tôn giáo.

Religious affairs: Dharma work—Pháp sự (Phật sự).

Religious belief: Religious faith—Tín Ngưỡng (niềm tin tôn giáo).

Religious dignitaries: Hàng giáo phẩm.

Religious discrimination: Sự kỳ thị về tôn giáo.

Religious dogmatism: Giáo điều.

Religious education: Đạo học.

Religious experience: Magga-sacchikaranam (p)—Realization of the way—Chứng Đạo—Understanding clearly or realizing the Path. Having attained the way (of mystic experience) or to witness to the truth—Chứng nghiệm tôn giáo. Sự lãnh hội rõ ràng hay nhận ra rõ ràng về đạo.

Religious faith: Đạo tín—Niềm tin tôn giáo.

Religious freedom: Tự do tín ngưỡng.

Religious grade: Monastic grade—Đạo phẩm.

Religious joy: Joy of the Law—Joy from hearing or tasting the dharma—Pháp Lạc (niềm vui tôn giáo)—Joy of hearing or tasting the dharma, worshipping Buddha, laying up merit, making offerings, repeating sutras—Vui khi nghe hay nếm đươc hương vị của pháp, khi thờ kính Phật tổ, khi tạo lập công đức, cúng dường hay tụng niệm, dùng mùi vị của pháp để làm cho tâm thần vui thú.

Religious leader: Nhà lãnh đạo tôn giáo.

Religious life: Cuộc sống tu trì—Two kinds of religious life—Hai "Tùy Hành" cho hành giả—See Two kinds of religious life.

Religious life which is evolved from faith in the teaching of others: Tùy Tín Hành—See Two kinds of religious life.

Religious life which is evolved from practicing the teaching of others: Tùy Pháp Hành—See Two kinds of religious life.

Religious love: Pháp Ái—Bodhisattva love—Bodhisattva love with desire to save all creatures, in contrast with ordinary love (Dục ái)—Tình yêu trong phạm trù tôn giáo. Tình yêu của những vị Bồ tát muốn cứu độ chúng sanh, ngược lại với Dục ái hay tình yêu phàm tục.

1) Hinayana and Mahayana Dharma-love—Pháp Ái Tiểu và Đại Thừa: Both of which are to be eradicated: Cả hai thứ pháp ái nầy đều cần phải loại bỏ.
a) Hinayana Dharma-love as desire for nirvana: Pháp Ái Tiểu Thừa—Lòng yêu niết bàn của kẻ căn cơ thấp kém.
b) Mahayana Dharma-love or Bodhisattva attachment to illusory things: Pháp Ái Đại Thừa—Lòng ái thiện của bậc Bồ Tát Đại Thừa.
2) Tathagata-love, which goes out to all beings for salvation: Pháp Ái Như Lai—Tâm Đại Bi của Như Lai hay tình yêu cứu độ chúng sanh chân chánh vô thượng.

Religious Master: Thầy Dạy Đạo, một trong năm chỗ để cúng dường—One of the five to be constantly served—See Five places for offerings.

Religious name: Pháp Danh.

1) Buddha name which named by the master on the ordination: Pháp Danh—Tên trong đạo hay tên mà vị thầy đặt cho.
2) The term chiefly used by the Shin Sect: Giới Danh—Từ được dùng bởi Chân Tông.

Religious observances: Lễ hội.

Religious Order: Giáo Đoàn.

Religious organization: Tổ chức tôn giáo.

Religious persecution: Sự bách hại về tôn giáo.

Religious rites: Giáo lễ.

Religious sect: Giáo phái.

Religious teachings: Giáo môn.

Religious training: Luyện Hành—Tu hành bằng giới luật của tôn giáo—Religious discipline.

Religious vow: Pháp Thệ (một lời thệ nguyện khi phát tâm tu hành).

Religious wisdom: Đạo Trí—The wisdom which understands the principles of marga, the eightfold path—The wisdom obtained through insight into the way of release in the upper realms of form and formlessness—Trí hiểu đạo hay hiểu Bát Thánh đạo. Trí huệ đạt được qua hiểu thông con đường giải thoát để đi vào cõi trên.

Relink (v): Nối lại.

Relinquishing mind: Xả Tâm—See Ten dwelling minds.

Reluctant (a): Do dự—Hesitant.

Reluctantly: Một cách gượng gạo—Unwillingly.

Rely on the complete teaching, not on the partial teaching: Y liễu nghĩa kinh, bất y bất liễu nghĩa kinh—Trust in sutras containing ultimate truth, not incomplete one. Relying on the sutras that give ultimate teachings, not on those which preach expedient teachings (relying on discourses of definitive meaning, not on discourses of interpretable meaning)—Nương vào kinh rõ nghĩa (viên giáo) chứ không nương vào kinh không rõ nghĩa (phần giáo)—See Four reliances.

Rely on the dharma, not on people: Y Pháp Bất Y Nhân—To rely upon the dharma, or truth itself, and not upon the false interpretations of men, one of the four basic principles for thorough understanding Buddhism. Trust in the Law, not in men or relying in on the teaching, not merely on any persons (relying on the teaching and not on the person who teaches it)—Nương vào pháp chứ không nương vào người, một trong bốn phép nương vào để hiểu thấu Phật Pháp—See Four reliances.

Rely on knowledge, not on conditioned consciousness: Y trí bất y thức—Trust in wisdom growing out of eternal truth and not in illusory knowledge. Relying on intuitive wisdom, not on intellectual or normal understanding (relying on intuitive wisdom and not on normal consciousness)—Nương vào trí tuệ trực giác chứ không nương vào tri thức phàm phu—See Four reliances.

Rely on the meaning, not on the letter: Y nghĩa bất y ngữ—Trust in truth, not in words (letters). Relying on the true meaning or spirit of Dharma statement in sutra, not merely on the words of the statement (relying on the meaning of the teaching and not on the expression)—Nương vào nghĩa chứ không nương vào văn tự—See Four reliances.

Rely on personal communication of its tenets: Giáo ngoại biệt truyền.

Rely on the teaching, not on the person: See Rely on the dharma, not on people.

Rely on one's position: Cậy thế.

Rely on one's power: Cậy quyền.

Rely on one's talent: Cậy tài.

Remain (v): Còn lại—Duy trì.

Remain alive: Duy trì sự sống.

Remain alive and fresh: Vẫn sống động

Remain aloof from worldly life: Remain detached from worldly life—Không tham luyến thế tục.

Remain ever young: Bất Lão (không bao giờ già).

Remain forever: Tồn tại mãi mãi

Remain silent: Cứng họng—To be speechless.

Remains of suffering: Khổ Dư—The remains of suffering awaiting the Hinayana disciple who escapes suffering in this world, but still meet it in succeeding world, one of the three after-death remainders—Một trong tam dư. Người theo nhị thừa, đã ra khỏi sanh tử trong ba cõi, nhưng còn nỗi khổ sinh tử biến dịch—See Three remainders after death.

Remain unmarried after the death of one's husband: Thủ tiết.

Remain up to untold eons to do Buddha-work: Trụ đến bất khả thuyết kiếp vì các chúng sanh mà làm Phật sự—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (8).

Remainders: Dư (còn sót lại sau khi nhập diệt)—There are three after death remainders, or continued mortal experiences, of sravakas and pratyeka-buddha, who mistakenly think they are going to final nirvana (Vô dư Niết bàn), but will still find the following three remainders—Có ba thứ còn thừa lại khiến chúng sanh tiếp tục luân hồi—See Three remainders after death.

Remainders of karma: Inheritance—Dư nghiệp.

Remaining silent: One of the Buddha's four methods of dealing with questions—Giữ im lặng, một trong bốn phương pháp Phật trả lời câu hỏi—See Four methods of dealing with questions.

Remark (v): Nhận định.

Remarkable (a): Đáng kể—Nổi bật.

Remarkable indication: Dấu hiệu đáng kể.

Remarkable talent: Anh tài.

Remarriage (v): Sự tái kết hôn.

Remarry (v): Tái kết hôn.

Remedy (n): Phương pháp chữa trị.

Remember (v): Đoái hoài—Tưởng nhớ—To think of.

Remember accomplishment of great undertaking: All Buddhas' accomplishment of great undertakings should always be remembered—Tất cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ đại nguyện thành tựu của chư Phật—See Ten kinds of pure things of Buddhas that should always be remembered by Enlightening Beings.

Remember accumulation of virtues: All Buddhas' accumulation of virtues should always be remembered—Tất cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ sự chứa nhóm công đức của chư Phật—See Ten kinds of pure things of Buddhas that should always be remembered by Enlightening Beings.

Remember actualization of true enlightenment: All Buddhas' actualization of true enlightenment should always be remembered—Tất cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ chư Phật hiện thành chánh giác—See Ten kinds of pure things of Buddhas that should always be remembered by Enlightening Beings.

Remember Buddhas: Enlightening Beings remember Buddhas because they see infinite Buddhas in a single pore opening the minds of all sentient beings—Niệm Phật ở một lỗ lông thấy vô lượng Phật khai ngộ tất cả tâm chúng sanh—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (7).

Remember all Buddhas physical forms: The infinity of all Buddhas physical forms should always be remembered—Tất cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ vô lượng sắc thân của chư Phật—See Ten kinds of pure things of Buddhas that should always be remembered by Enlightening Beings.

Remember Buddhas' spiritual powers: The infinity of all Buddhas' spiritual powers should be always remembered—Tất cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ thần thông vô lượng của chư Phật—See Ten kinds of pure things of Buddhas that should always be remembered by Enlightening Beings.

Remember Buddhas' ten powers of confidence: All Buddhas' ten powers of confidence should be always remembered—Tất cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ thập lực của chư Phật—See Ten kinds of pure things of Buddhas that should always be remembered by Enlightening Beings.

Remember embodiment of spiritual practice: All Buddhas' embodiment of spiritual practice should always be remembered—Tất cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ chư Phật đã đủ đầy phạm hạnh—See Ten kinds of pure things of Buddhas that should always be remembered by Enlightening Beings.

Remember the harmonious Community: Niệm Tăng—Enlightening Beings remember the harmonious Community because they continually see enlightening beings in all worlds—Luôn nối tiếp thấy không thôi dứt, nơi tất cả thế gian thấy Bồ Tát—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (7).

Remember heaven: Niệm thiên—Enlightening Beings remember heaven because they always keep in mind the enlightening beings in the heaven of happiness who are to become Buddhas in the next lifetime—Thường ghi nhớ Bồ Tát Nhứt Tâm Bổ Xứ tại Đâu Suất Thiên cung—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (7).

Remember all past events: All Buddhas' past events should always be remembered by Enlightening Beings—Tất cả Bồ tát phải thường ghi nhớ về nhơn duyên quá khứ của chư Phật—See Ten kinds of pure things of Buddhas that should always be remembered by Enlightening Beings.

Remember precepts: Niệm giới—Enlightening Beings remember precepts because they do not give up the aspiration for enlightenment, and dedicate all roots of goodness to sentient beings—Chẳng bỏ tâm Bồ Đề, đem tất cả thiện căn hồi hướng chúng sanh—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (7).

Remember all pure actions: All Buddhas' pure superior actions should always be remembered—Tất cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ hạnh thanh tịnh thù thắng của chư Phật—See Ten kinds of pure things of Buddhas that should always be remembered by Enlightening Beings.

Remember relinquishment: Niệm xả—Enlightening Beings remember relinquishment because they know all enlightening beings' practices of relinquishment increase magnanimous generosity—Biết rất rõ tất cả Bồ tát hạnh xả tăng trưởng, tâm bố thí rộng lớn—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (7).

Remember sentient beings: Niệm chúng sanh—Enlightening Beings remember sentient beings because they teach and tame them with wisdom and skill in means, reaching them all, without interruption—Trí huệ phương tiện giáo hóa điều phục đến khắp tất cả không gián đoạn—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (7).

Remember the Teaching: Enlightening Beings remember the Teaching because they do not leave the assemblies of all Buddhas—Niệm Pháp, chẳng rời chúng hội của các Đức Như Lai—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (7).

Remember things in the past: Hoài cổ—Tưởng nhớ đến quá khứ.

Remember vaguely: Nhớ mang máng.

Remember the way of transcendence: All Buddhas' fulfillment of the ways of transcendence should be always remembered—Tất cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ chư Phật đầy đủ Ba La Mật—See Ten kinds of pure things of Buddhas that should always be remembered by Enlightening Beings.

Remember wrongly: Nhớ lầm.

Remembering clearly: Smriti (skt)—Nhớ rõ ràng—Niệm—Recollection—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Remembrance (n): Smrti (skt)—Mind that resides in mindfulness—Unforgetfulness—Niệm—Niệm tâm—See Smrti, Ten dwelling minds, Ten grades of Bodhisattva's faith, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Remembrance of the Dharma: Smrti-sambodhyanga (skt)—sati (p)—Niệm Giác Chi—See Seven Bodhyangas.

Reminiscence (n): Sự nhớ lại.

Reminiscent (a): Hồi tưởng—Nhớ lại.

Remissible (a): Có thể tha thứ được.

Remission (n): Sự giảm khinh—Sự dung thứ—Sự miễn thứ.

Remit (v): Tha thứ.

Remnants of illusion: Phiền Não Dư—The remnants of illusion after it has been cut off in the realm of desire, form and formlessness—Những não phiền còn xót lại trong tam giới. **See Two hindrances.

Remnants of habits: Dư Tập—Dư Khí—Tàn Tập—Tập Khí—The remnants of habits which persist after passion has been subdued, only the Buddha can eliminate or uproot them all—Dù đã dứt hẳn dục vọng phiền não nhưng tàn dư tập khí hay thói quen vẫn còn, chỉ có Phật mới có khả năng dứt sạch chúng mà thôi (theo Đại Trí Độ Luận, các vị A La Hán, Bích Chi, Duyên Giác, tuy đã phá được ba món độc, nhưng phần tập khí của chúng còn chưa hết, ví như hương ở trong lò, tuy đã cháy hết rồi nhưng khói vẫn còn lại, hay củi dù đã cháy hết nhưng vẫn còn tro than chưa nguội. Ba món độc chỉ có Đức Phật mới vĩnh viễn dứt trừ hết sạch, không còn tàn dư).

Remnants of karma: Nghiệp Dư—A remnant of karma after the six paths of existence, one of the three after death remainders—Một trong tam dư, chúng sanh tu hành (hạng nhị thừa) sau khi đã lìa khỏi sinh tử hay hữu lậu nghiệp, vẫn còn lại vô lậu nghiệp có thể làm biến dịch sinh tử bên ngoài ba cõi. **See Three remainders after death.

Remnantless nirvana: Vô dư Niết bàn—Remnantless nirvana, without cause and effect, the connection with the chain of mortal life being ended, so that the saint enters upon perfect nirvana on the death of his body. This is the Final Nirvana, where all effects are ended—Vô dư y Niết bàn, Niết bàn cuối cùng, nơi không còn nhân quả, không còn liên hệ với luân hồi sanh tử, vị Thánh nhập Vô dư Niết bàn khi thân chết—See Two Nirvanas.

Remorse:

1) Apatraya (skt): Quí hay cảm thấy thẹn với người—Embarrassment—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.
2) Vippatisàra (skt): Repentance—Sám hối—See Repentance.

Remote made known, but not the intermediate: Xa biết nhưng gần không biết. Đây là một trong tám loại thọ ký—This is one of the eight kinds of prediction—See Eight kinds of prediction.

Remoter cause: Viễn nhân, một trong năm nguyên nhân—Nourishing cause, one of the five causes (four elements of earth, water, fire and wind which are the causers or producers and maintainers of infinite forms of nature (results)—See Five causes (B).

Remove (v): Pativinodeti (p)—Pariksina (skt)—Dẹp đi—Đào thải—Tẩy trừ.

Remove attachment to material objects: Giải trừ vướng mắc bằng quán vô biên thức—By meditating on boundless consciousness. This is one of the eight types of meditation for removing various attachments—Đây là một trong tám cách thiền quán—See Eight types of meditation for removing various attachments.

Remove attachment to void: Giải trừ chấp không—By meditating the boundless consciousness. This is one of the eight types of meditation for removing various attachments—Giải trừ chấp không bằng quán vô biên thức. Đây là một trong tám cách thiền quán—See Eight types of meditation for removing various attachments.

Remove the coffin to the hall for the masses: Di Kham—This is the masses for the dead on the third day after encoffinment—Lễ "di kham" là lễ dời quan tài người chết ra chánh điện để làm lễ ba ngày sau lễ tẩn liệm.

Remove any evil as soon as it starts: Tinh tấn dứt trừ những điều ác đã phát sanh—Effort to eliminate sins already arisen—Putting an end to existing evil—To abandon demerit when it arises. Endeavor to eliminate already-formed evil. Here a monk rouses his will, makes an effort, stirs up energy, exerts his mind and strives to overcome evil unwholesome mental states that have arisen—Điều dữ đã sanh, phải tinh cần dứt trừ đi. Ở đây vị Tỳ Kheo khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tâm, trì tâm với mục đích khiến cho các ác pháp đã sanh được diệt trừ—See Four right efforts.

Remove false views from sentient beings: Giải trừ tà kiến cho chúng sanh—This is one of the ten reasons Great Enlightening Beings practice austerities. Enlightening Beings use these expendient means of austerities to pacify all sentient beings—Vì muốn trừ tà kiến cho chúng sanh mà thị hiện khổ hạnh. Đây là một trong mười lý do khiến chư Đại Bồ Tát thị hiện khổ hạnh. Chư Bồ Tát dùng phương tiện khổ hạnh nầy để điều phục và làm cho chúng sanh an lạc—See Ten reasons Great Enlightening Beings practice austerities.

Remove non-existence by meditating on the state of neither nor non-thought: Giải trừ chấp vô ngã bằng quán vô tưởng—See Eight types of meditation for removing various attachments.

Remove all obstructions, veils, shrouds and bonds: Có thể rời lìa chướng cái, triền phược—See Ten kinds of actions of knowledge (10).

Remove passions: Giải trừ dục vọng—To remove passions, Buddhist practitioners should meditate on the impurity of one's body pure aspects of external objects. This is one of the eight types of meditation for removing various attachments—Để loại trừ dục vọng, hành giả nên quán thân bất tịnh quán những khía cạnh thanh tịnh của ngoại vật. Đây là một trong tám cách thiền quán—See Eight types of meditation for removing various attachments.

Remove the roots of evil in one's mind: Nhổ tận gốc các tội lỗi trong tâm ý.

Renaissance (n): Phục sanh—Phong trào phục hưng nghệ thuật và văn hóa.

Render (v): Giúp cho—Trả lại—Buddha taught: "By observing precepts, one can reach concentration and mindfulness; from concentration and mindfulness, one can achieve knowledge and wisdom. Knowledge brings calmness and peace to life and renders human beings indifference to the storms of the phenomenal world."—Phật dạy: "Bằng trì giới, người ta có thể đạt đến tập trung tư tưởng và chánh niệm; từ tập trung tư tưởng và chánh niệm, người ta đạt được trí huệ. Trí huệ sẽ mang lại an bình nội tại và giúp cho con người vượt qua những cơn bão tố của trần tục."

Render homage to someone: Kính phục ai—To admire.

Render thanks: Báo ân—To return thanks.

Renew (v): Làm cho mới lại.

Renewal (n): Sự canh tân—Sự đổi mới.

Renge-Shiki (jap): Utpalavarna (skt)—Lotus-Flower Color—Liên Hoa Sắc.

Rennyo (jap): Sư Liên Như (1415-1499).

Renounce (v): Parityajati (skt)—Từ bỏ—To abandon—To give up—To forsake—To enter monkhood—See Renunciation.

Renounce satan: Từ bỏ ma quỷ.

Renounce one's son: Từ con.

Renounce the throne: Abdicate—Resign from the throne—Thoái vị.

Renounce wealth and sex: Xả bỏ tiền tài và sắc dục—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 22, the Buddha said: "People who cannot renounce wealth and sex are like small children who, not satisfied with one delicious helping, lick the honey off the blade of the knife and in doing so, cut their tongues."—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 22, Đức Phật dạy: "Tiền tài và sắc đẹp đối với con người rất khó buông xả, giống như chút mật trên lưỡi dao, không đủ cho bữa ăn ngon, thế mà đứa trẻ liếm vào thì bị nạn đứt lưỡi."

Renounce the world: Leave the secular world for a religious life—Từ bỏ thế tục—Xuất thế.

Renouncement (n): Sự đoạn tuyệt—Sự từ bỏ.

Renovate: Restore something in good condition—Trùng tu.

Renown (n): Danh tiếng.

Renowned (a): Nổi tiếng—Danh xưng—Đây là một trong sáu ý nghĩa của chữ Thế Tôn—The six meanings of the Honoured One or Bhagava—See Six meanings of the Honoured One.

Renowned for something: Lừng danh về việc gì.

Renunciation: Upeksha (skt)—Xuất Gia—Leaving Home—Renunciation—Ordination—Not to grasp on the past, but to renounce everything within the activity skhandha which is not in accord with the rules—Sự từ bỏ hay hành xả là làm rồi không chấp trước mà ngược lại xả bỏ tất cả những hoạt động ngũ uẩn.

(I) An overview of Renunciation: Tổng quan về Xuất gia—Renunciation in Buddhism means to renounce the worldly world. Basically, renunciation is the recognition that all existence is permeated by suffering. When you realize this, it leads to what we might call a turning point. That is to say, the realization that all of common life is permeated by suffering causes us to look for something more or something different, something which is absent of sufferings and afflictions. For the Buddha, after realizing all nature of life and human suffering in life; all living beings kill one another to survive, and that is a great source of suffering, Crown Prince Siddhattha stopped enjoying worldly pleasures. Furthermore, he himself saw an old man, a sick man, and a corpse, that led him to ponder why it was. he also felt unsettled by these sights. Clearly, he himself was not immune to these conditions, but was subject to the inevitable succession of old age, sickness and death. Thus He thought of leaving the world in search of truth and peace. In the silence of that moonlit and breezy night (it was the full-moon day of July) such thoughts as these arose in him "Youth, the prime of life ends in old age and man's senses fail him at a time when they are most deeded. The health is weakened when diseases suddenly creeps in. Finally death comes, sudden perhaps and unexpected, and puts an end to this brief span of life. Surely there must be an escape from this unsatisfactoriness, from aging and death." Then, at the age of twenty-nine, in the flower of youthful manhood, on the day Princess Yasodara had given birth to Rahula, Prince Siddhartha Gotama, discarding and disdaining the enchantment of the royal life, scorning and spurning joys that most young people yearn for, the prince renounced wife and child, and a crown that held the promise of power and glory. He cut off his long locks of hair with his sword, doffed his royal robes, and putting on a hermit's robe retreated into forest solitude to seek solution to those

problems of life that so deeply stirred his mind. He became a penniless wandering ascetic to struggle for enlightenment. First He sought guidance from two famous sages at the time, Alara Kalama and Uddaka Ramaputta, hoping that they, being famous masters of meditation, would teach him all they know, leading him to the heigths of concentrative thought. He practiced concentration and reached the highest meditative attainments, but was not satisfied with anything less than a Supreme Enlightenment. These teachers' range of knowledge and experience, however, was insufficient to grant him what he so earnestly sought. Though both sages asked him to stay to teach their followers, he declined and left. He continued to practice many penances and underwent much suffering. He practiced many forms of severe austerity. However, he got no hope after six years of torturing his body so much that it was reduced to almost a skeleton. He changed his method as his penances proved useless. He gave up extremes and adopted the Middle Path and became a Buddha at the age of 35. It is extremely important to remember that renunciation in Buddhism is never caused by despair in the ordinary course of life. As for the Buddha, he enjoyed the greatest possible happiness and privilege known in his day; however, he recognized the suffering inherent in sentient existence, and realized that, no matter how much we may indulge ourselves in pleasures of the sense, eventually we must face the realities of old age, sickness, and death. In short, renunciation in Buddhism means to renounce the worldly pleasures (which will eventually cause sufferings and afflictions) to seek the truth of life which is absent of greed, anger and ignorance, so that we can obtain a life of eternal happiness—Từ bỏ theo Phật giáo có nghĩa là từ bỏ thế tục. Một cách cơ bản, từ bỏ thế tục là sự thừa nhận đời là bể khổ. Khi bạn nhận thức được điều này thì nó có thể dẫn bạn đến cái mà chúng ta có thể gọi là bước ngoặt, đó là sự nhận thức tất cả mọi sự sống thông thường đều bị tràn ngập bởi khổ đau phiền não khiến chúng ta đi tìm một sự sống tốt đẹp hơn hay một điều gì khác biệt, trong đó không có khổ đau phiền não. Về phần Đức Phật, sau Ngài khi nhận chân về bản chất của đời sống con người là khổ đau; tất cả chúng sanh giết hại lẫn nhau để sinh tồn, và chính đó là nguồn gốc của khổ đau nên Thái tử Tất Đạt Đa đã chấm dứt những hưởng thụ trần tục. Hơn thế nữa, chính Ngài đã nhìn thấy một người già, một người bệnh, và một xác chết khiến Ngài đã đặt câu hỏi tại sao lại như vậy. Ngài cảm thấy vô cùng ray rứt bởi những cảnh tượng đó. Ngài nghĩ rõ ràng rồi đây Ngài cũng không tránh khỏi những hoàn cảnh này và cũng sẽ không tránh khỏi cái chuỗi già, bệnh và chết này. Chính vì thế Ngài đã nghĩ đến việc bỏ nhà ra đi tìm kiếm chân lý. Trong cảnh tịch mịch của một đêm trăng thanh gió mát, đêm Rằm tháng bảy, ý nghĩ sau đây đã đến với Thái tử: "Thời niên thiếu, tuổi thanh xuân của đời sống, chấm dứt trong trạng thái già nua, mắt mờ, tai điếc, giác quan suy tàn vào lúc con người cần đến nó nhất. Sức lực cường tráng hao mòn, tiều tụy và những cơn bệnh thình lình chập đến. Cuối cùng cái chết đến, có lẽ một cách đột ngột, bất ngờ và chấm dứt khoảng đời ngắn ngủi của kiếp sống. Chắc chắn phải có một lối thoát cho cảnh bất toại nguyện, cho cảnh già chết này." Sau đó, lúc 29 tuổi, vào ngày mà công chúa Da Du Đà La hạ sanh La Hầu La. Thái tử đã từ bỏ và xem thường những quyến rũ của cuộc đời vương giả, khinh thường và đẩy lui những lạc thú mà phần đông những người trẻ đắm đuối say mê. Ngài đã ra đi, lành xa vợ con và một ngai vàng đầy hứa hẹn đem lại quyền thế và quang vinh. Ngài dùng gươm cắt đứt lọn tóc dài, bỏ lại hoàng bào của một thái tử và đắp lên mình tấm y vàng của một ẩn sĩ, đi vào rừng sâu vắng vẻ để tìm giải pháp cho những vấn đề khó khăn của kiếp sống mà từ lâu vẫn làm Ngài bận tâm. Ngài đã trở thành nhà tu hạnh khổ hạnh sống lang thang rày đây mai đó tu hành giác ngộ. Thoạt tiên Ngài tìm đến sự hướng dẫn của hai vị đạo sư nổi tiếng, Alara Kalama và Uddaka Ramaputta, hy vọng rằng hai vị này, vốn là bậc đại thiền sư, có thể trao truyền cho Ngài những lời giáo huấn

cao siêu của pháp môn hành thiền. Ngài hành thiền vắng lặng và đạt đến tầng thiền cao nhất của pháp này, nhưng không thỏa mãn với bất luận gì kém hơn Tối Thượng Toàn Giác. Nhưng tầm mức kiến thức và kinh nghiệm của hai vị đạo sư này không thể giúp Ngài đạt thành điều mà Ngài hằng mong muốn. Mặc dù hai vị đạo sư đã khẩn khoản Ngài ở lại để dạy dỗ đệ tử , nhưng Ngài đã nhã nhặn từ chối và ra đi. Ngài vẫn tiếp tục thực hành khổ hạnh cùng cực với bao nhiêu sự hành xác. Tuy nhiên, những cố gắng khổ hạnh của Ngài đã trở thành vô vọng, sau sáu năm hành xác, Ngài chỉ còn da bọc xương, chứ không còn sức lực gì. Thế nên Ngài đã thay đổi phương pháp vì khổ hạnh đã cho thấy vô hiệu. Ngài đã từ bỏ nhị biên, đi theo con đường trung đạo và trở thành Phật ở tuổi 35. Điểm cực ký quan trọng cần nhớ là sự "từ bỏ trần tục" trong Phật giáo không bao giờ xuất phát (gây ra) bởi sự tuyệt vọng trong đời sống thường nhật. Như Đức Phật đó, Ngài đã sống cuộc đời vương giả của thời Ngài, nhưng Ngài nhận ra cái đau khổ cố hữu luôn gắn liền với cuộc sống của chúng hữu tình và hiểu rằng dù chúng ta có thỏa thích với những thú vui của giác quan đến thế nào đi nữa, thì cuối cùng chúng ta cũng vẫn phải đối mặt với thực tế của lão, bệnh, tử (già, bệnh, chết). Nói tóm lại, từ bỏ trần tục trong Phật giáo có nghĩa là từ bỏ những thú vui dục lạc trần tục (những thứ mà cuối cùng sẽ đưa chúng ta đến khổ đau và phiền não) để đi tìm chân lý của cuộc sống trong đó không có tham sân si, từ đó chúng ta có thể sống đời hạnh phúc miên viễn.

(II)The meanings of Pravraj—Nghĩa của "Xuất Gia":

1) The meanings of "Pravraj" in general: Nghĩa của "Xuất Gia" nói chung—To leave home and family or to get out of a family and to become a monk or a nun—To leave one's home and family in order to join the Buddhist community to become a monk or nun, in contrast with "staying home" which means the life of a layman. To enter monkhood (monastic life or the order). Ordination in Buddhism is initiation into the Buddhist Order (Sangha) in the presence of witnesses and self-dedication to monastic life—"Xuất gia" có nghĩa là từ bỏ gia đình để gia nhập giáo đoàn và trở thành Tăng sĩ, đối lại với "tại gia" có nghĩa là cư sĩ còn ở tại gia đình.

2) The meanings of "Pravraj" in Vimalakirti Sutra—Nghĩa của "Xuất Gia" theo kinh Duy Ma Cật:

* At the time of the Buddha, the sons of the elders at Vaisali came to Rahula's place and bowed to salute him, saying: "Rahula, you are the Buddha's son and left the throne to search for he truth; what advantage derives from leaving home?": Thời Đức Phật còn tại thế, các trưởng giả tử ở thành Tỳ Xá Ly đến chỗ ngài La Hầu La cúi đầu làm lễ hỏi rằng: "Thưa ngài La Hầu La, ngài là con của Phật vì đạo bỏ ngôi Chuyển Luân Thánh Vương mà xuất gia, việc xuất gia đó có những lợi ích gì?"

* Rahula then spoke of the advantage of earning merits that so derive: La Hầu La liền đúng theo Pháp mà nói sự lợi ích của công đức xuất gia.

* Vimalakirti came and said: "Rahula, you should not speak of the advantage of earning merits that derive from leaving home. Why? Because home-leaving bestows neither advantage nor good merits. Only when speaking of the worldly (way of life) can you talk about advantage and merits. For home-leaving is above the worldly, and the transcendental is beyond advantage and merits. Rahula, home-leaving is beyond thisness, thatness and in between; is above the sixty-two wrong views, and abides in (the state of) nirvana. It is praised by all wise men and practiced by all saints. It overcomes all demons, liberates from the five realms of existence, purifies the five kinds of eyes, helps realize the five spiritual powers and sets up the five spiritual faculties, releases from earthly grievances, keeps from varied evils (derived from a mixed mind), frees from the unreality of names and terms, gets out of the mud (of defilement), relieves from all bondages, wipes our the duality of subject and object and all responsiveness and

disturbances; it gives inner joy, protects all living beings, dwells in serenity and guards against all wrongs. If all this can be achieved, this is true home-leaving.": Lúc đó, ông Duy Ma Cật đến nói với La hầu La rằng: "Thưa La Hầu La! Ngài không nên nói cái lợi của công đức xuất gia. Vì sao? Không lợi, không công đức, mới thật là xuất gia. Về Pháp hữu vi có thể nói là có lợi, có công đức, còn xuất gia là pháp vô vi, trong Pháp vô vi không lợi, không công đức. La Hầu La! Vả chăng xuất gia là không kia, không đây, cũng không ở chính giữa; ly sáu mươi hai món kiến chấp, ở nơi Niết Bàn, là chỗ nhận của người trí, chỗ làm của bực Thánh, hàng phục các ma, khỏi ngũ đạo, sạch ngũ nhãn, đặng ngũ lực, lập ngũ căn, không làm não người khác, rời các tạp ác, dẹp các ngoại đạo, vượt khỏi giả danh, ra khỏi bùn lầy; không bị ràng buộc, không ngã sở, không chỗ thọ, không rối loạn trong lòng, ưa hộ trợ ý người khác, tùy thiền định, rời các lỗi. Nếu được như thế mới thật là xuất gia."

* Vimalakirti then said to the sons of the elders: "During this period of correct Dharma you should leave home to join the Sangha. Why? Because it is very difficult to have the good fortune of living in the Buddha-age."—Khi ấy ông Duy Ma Cật bảo các trưởng giả tử: "Các ngươi nay ở trong Chánh Pháp nên cùng nhau xuất gia. Vì sao? Phật ra đời khó gặp."
* The sons of the elders replied: "Venerable Upasaka, we have heard the Buddha said that once cannot leave home without the consent of one's parents."—Các trưởng giả tử nói: "Thưa cư sĩ, chúng tôi nghe Phật dạy rằng cha mẹ không cho, không được xuất gia."
* Vimalakirti said: 'Yes, it is so, but you will really leave home the moment you develop a mind set on the quest of supreme enlightenment (anuttara-samyak-sambodhi) which completes your home-leaving.'—Ông Duy Ma Cật nói: "Phải, các ngươi nếu phát tâm Vô thượng Bồ Đề, đó chính là xuất gia, đó chính là đủ Giới Pháp."
* At that time, all the thirty-two sons of the elders developed the anuttara-samyak-sambodhi mind—Bấy giờ ba mươi hai vị trưởng giả tử đều phát tâm Vô thượng Bồ đề.

(III) Benefits of the renunciation: Lợi ích của việc xuất gia—After a short period of time of practicing renunciation, we are able to eliminate the troublesome and illusory "I" as well as all artificial worries—Lợi ích của sự xả bỏ: Sau chỉ một thời gian ngắn thực tập hạnh xả bỏ, chúng ta có thể loại bỏ được cái "ta" giả tưởng và phiền phức cũng như những lo âu không có thật.

(IV) There are six kinds of monks or nuns: Có sáu loại xuất gia—Xuất Gia Nhân—One who has left home and become a monk or a nun—Người đã từ bỏ gia đình để trở thành Tăng sĩ hay Ni cô. Có sáu loại:

1) One who physically leaves home, but spirit remains with wife and family: Thân xuất gia.
2) One who physically leaves home, but in spirit remains with wife and family: Thân Xuất gia, Tâm tại gia
3) One who leave home in spirit and conduct: Tâm xuất gia.
4) One who physically remains at home, but whose spirit goes forth: Thân tại gia, tâm xuất gia.
5) One who leave home body and spirit: Thân tâm đều xuất gia.
6) One who, body and mind, refuses to leave home: Thân tâm đều tại gia.

(VI) The Buddha's teaching on "Renunciation"—Lời Phật dạy về "Xuất gia":

(A) The Buddha's teachings on "Pravraj" in general—Lời Phật dạy về "Xuất Gia" một cách tổng quát: The Buddha always advised his disciples: "You renounce what is not yours. Name is not yours, so you should renounce it. Material is not yours, so you should renounce it. Body is not yours, it is composed by the five aggregates, so you should renounce it. Even the mind is not your, it is one of the five aggregates, so you should renounce it."—Đức Phật thường khuyên tứ chúng: "Các người từ bỏ là từ bỏ những gì không phải của các người. Danh không phải của các người, vậy các người nên từ bỏ. Vật chất không phải của các người, các người nên từ bỏ. Thân không phải là của các người, thân

được tạo tác bởi năm uẩn, vậy các người nên từ bỏ nó. Ngay cả tâm cũng không phải là của các người (nó là một trong ngũ uẩn), vậy các người nên từ bỏ nó."

(B) The Buddha's teachings on "Pravraj" in the Dharmapada Sutra—Lời Phật dạy về "Xuất Gia" trong Kinh Pháp Cú:

1) Not only by mere morality and austerities, nor by much learning, nor even by serene meditation, nor by secluded lodging, thinking "I enjoy the bliss of renunciation, which no common people can know." (Dharmapada 271): Chẳng phải do giới luật đầu đà, chẳng phải do nghe nhiều học rộng, chẳng phải do chứng được tam muội, chẳng phải do ở riêng một mình, đã vội cho là "hưởng được cái vui xuất gia, phàm phu không bì kịp."
2) Do not be confident as such until all afflictions die out (Dharmapada 272): Các ngươi chớ vội tin những điều ấy khi mê lầm phiền não của các ngươi chưa trừ.

** See Three dharmas (XII), Seven sacred graces, and Fifty-one Dharmas interactive with the Mind and Nekkhamma-samkappa.

Renunciation and family life: Xuất Gia và Trách Nhiệm Gia Đình Và Xã Hội—In Buddhism, there are two different kinds of duties: renunciation and family life (lay people)—Trong Phật giáo, có hai loại trách nhiệm: xuất gia và tại gia.

(I) For Buddhist monks, the religious life means renunciation of home and family life: Với Tăng sĩ—Với hàng Tăng sĩ, đời sống tôn giáo là xuất gia.

(II) For laypeople: Với Phật tử tại gia—For laypeople whose life is still subject to worldly affairs; however, a devotee should always follow the Buddha's guidance in his daily life—Với Phật tử tại gia, cuộc sống hãy còn ràng buộc với thế tục; tuy nhiên, một Phật tử thuần thành luôn sống theo lời Phật dạy: .

1) Duties towards parents: Trách nhiệm đối với cha mẹ—A layperson should always love and take care of both parents, especially during their old age. Furthermore, children should always keep good traditions of the family, maintain family lineage, and make themselves worthy—Người Phật tử tại gia luôn thương yêu và chăm sóc hai đấng sanh thành, đặc biệt là trong lúc tuổi già. Lại nữa, làm con phải luôn giữ truyền thống tốt của gia đình, phải có tôn ti trật tự và phải luôn tỏ ra là một người con xứng đáng.
2) Duties towards children: Trách nhiệm đối với con cái—Parent should always fulfill their duties, teach and guide children in the right way. Furthermore, parents should always find ways to restrain them from vice, exhort them with virtue, train them for a career, guide them with suitable marriages, and hand over inheritance when time comes—Cha mẹ luôn chu toàn trách nhiệm, dạy dỗ con cái đúng đường. Lại nữa, cha mẹ phải luôn tìm cách ngăn ngừa không cho con cái đi vào đường xấu xa tội lỗi; hướng dẫn họ đi vào đường đạo đức, huấn nghệ và gã cưới đúng thời, và giao lại sản nghiệp đúng lúc.
3) Towards teachers: Đối với Thầy Tổ—Laypeople should always show respect, listen (pay attention to their teachings), and praise their teachers for their efforts and teachings—Phật tử tại gia luôn kính trọng, lắng nghe và tán thán những lời dạy dỗ của Thầy Tổ.
4) Towards husbands: Đối với chồng—A wife should always be cheerful to her husband; when husband is not home, she should take care of home; she should always be faithful and loyal, share all things; when the husband is angry, she should remain calm; when he is correct, she should listen—Phật tử tại gia phải luôn ân cần vui vẻ; khi chồng vắng nhà, phải chăm sóc nhà cửa, phải luôn chung thủy, phải xẻ chia; khi chồng nóng giận, phải luôn điềm tĩnh; khi chồng nói đúng, phải lắng nghe.
5) Towards wives: Đối với vợ—A Husband should always be kind to his wife; he should purchase clothes and jewelry at the right time; be faithful with just one wife—Làm chồng phải luôn tử tế; phải chào đón vợ; phải mua sắm đủ đầy áo quần và đồ trang sức đúng thời đúng lúc; phải luôn thủy chung một vợ một chồng.
6) Towards friends: Đối với bằng hữu—Laypeople should always help friends; explain faults so that both can avoid wrongs;

should comfort and give friends advice when they need; rich or poor, should share joys and sorrows; should always forgive—Người Phật tử tại gia luôn giúp đở bằng hữu, phải giải thích cho bạn hiểu những lầm lỗi để cùng nhau xa lánh những việc xấu xa; phải luôn an ủi và khuyên lơn bằng hữu khi cần. Cùng chia ngọt xẻ bùi bên nhau, lúc giàu cũng như lúc nghèo; luôn bao dung tha thứ.

7) Towards workers: Đối với người làm—Laypeople should always love their servants and workers; when command, must see if they can do it; when they do wrongs, we should teach and guide them how to do things right; should always be impartial; when they are sick, we should always provide them medicine and help them cure—Người Phật tử tại gia phải luôn biết thương xót kẻ ăn người ở; trước khi sai phải biết sức; khi có tội, phải khuyên dạy, chớ không nên nặng tay phạt vạ; phải luôn lấy lẽ công bằng mà xét xử; khi đau ốm phải lo liệu thuốc men đầy đủ.
8) Towards bosses: Đối với chủ nhân—Laypeople should always rise early before bosses; try their best to complete tasks; try not to waste food and other materials; always respect, greet and praise boses. Should never degrade bosses—Người Phật tử tại gia khi làm công cho ai, phải luôn thức sớm; phải cố gắng chu toàn nhiệm vụ; không lãng phí thực vật của chủ; phải kính trọng, chào đón và tán thán chủ, chứ không bêu xấu.

Renunciation satan: Từ bỏ ma quỷ.

Renunciation of the throne: Từ bỏ ngai vàng.

Renunciation of the trial: Bãi nại (không thưa kiện nữa).

Ren-Yong-Bao-Ning: Nhơn Dũng Bảo Ninh Thiền Sư—Zen master Ren-Yong-Bao-Ning was from Si-Ming. As a young man he possessed a remarkably dignified appearance as well as extraordinary intelligence. He excelled at the study of T'ien-T'ai Buddhism. Later he studied under the great Yun-Men lineage teacher Xue-Tou. Xue-Tou recognized the young man's wonderful potential as a vessel for the Dharma, but offended Bao-Ning by addressing him with a title "Academic Schoolmaster." Bao-Ning left Xue-Tou's mountain with the vow, "I will continue in this life to travel on a pilgrimage to study Zen, and if I don't find a teacher who surpasses Xue-Tou, I vow to never return home." Later he came to see Zen master Yang-Xi. It is said that at their first meeting, Yang-Xi did not complete even a single sentence before Bao-Ning attained the "Mind-seal of illuminated awakening" (complete enlightenment). Eventually he settled and taught at the Bao-Ning Temple—Thiền sư Nhơn Dũng Bảo Ninh quê ở Tứ Minh. Từ nhỏ sư đã có một phong thái đỉnh đạt thông minh khác thường. Sư thông đạt Thiên Thai giáo. Sau sư đến tham vấn với Thiền sư Tuyết Đậu thuộc phái Vân Môn. Sư Tuyết Đậu nhận ra khả năng tuyệt diệu của sư và thầm biết về sau nầy sư sẽ gánh vác đại pháp, bèn nói cợt bằng cách ban cho sư danh hiệu "Tọa Chủ Anh Tường." Sư bỏ núi Tuyết Đậu mà thệ rằng: "Tôi đời nầy hoằng hóa nếu không tìm được một minh sư giỏi hơn Tuyết Đậu, thề chẳng trở về quê." Sau đó sư đến ra mắt Thiền Sư Dương Kỳ. Người ta nói rằng Dương Kỳ nói chưa dứt một câu thì sư đã "đốn sáng tâm ấn." Sau khi Dương Kỳ thị tịch, sư cùng Thủ Đoan hành hiệp. Cuối cùng sư trụ lại và dạy pháp tại Bảo Ninh cho đến khi thị tịch.

* One day Bao-Ning entered the hall to address the monks, saying: "For more than twenty years I carried a pack and bowl, traveling everywhere within the four seas, studying with more than ten different Zen good advisors. But I never caught a glimpse of my own house, and I was just like a senseless stone. All the worthies I practiced with couldn't provide me a single positive benefit. During that entire time I didn't learn a thing. But fortunately, my pitiable life was suddenly blown by the karmic winds into Jiang-Ning, where, jostled by the crowd, I was pushed into an old run-down temple on a busy intersection. There, I just served as a porridge vendor, receiving and helping everyone who came along. My duties never let up. There was sufficient salt and vinegar and there was enough gruel and rice. I passed some time in this fashion. I previously never imagined, even in a dream, that I would realize the Buddhadharma in this way."—Một hôm sư

thượng đường thuyết pháp: "Sơn Tăng hơn hai mươi năm quảy đãy mang bát vân du tứ hải, đã tham vấn thiện tri thức hơn mười vị, nhà mình trọn không có chỗ thấy; giống như đá cứng vô tri vô giác, tham vấn cũng không có chỗ hay để lợi ích cho nhau, từ đây một đời chỉ làm người không hiểu chi cả, thật tự đáng thương. Bỗng bị gió nghiệp thổi đến phủ Giang Ninh, vô cớ bị người xô đến đầu đường chữ thập, trụ cái viện rách, làm chủ nhơn cơm cháo tiếp đãi kẻ Nam người Bắc, việc bất đắc dĩ, tùy thời có muối có giấm đủ cháo đủ cơm, mặc tình qua ngày. Nếu là Phật pháp, chẳng từng mộng thấy."

* Another day a monk asked Bao-Ning: "What is Buddha?" Bao-Ning said: "Add wood to the fire." The monk asked: "What is the way?" Bao-Ning said: "There are thorns in the mud." The monk asked: "Who are people of the Way?" Bao-Ning said: "Those that hate walking there." The monk asked: "An old worthy said 'Though the cold wind withers the leaves, it is still a joy when an ancient returns.' Who is an ancient?" Bao-Ning said: "Master Yang-Xi is long gone." The monk said: "Right here and now, is there someone who can comprehend this?" Bao-Ning said: "The eyeless old villager secretly taps his head."—Một hôm khác, vị Tăng đến hỏi sư: "Thế nào là Phật?" Sư đáp: "Gần lửa trước phỏng." Vị Tăng hỏi: "Thế nào là đạo?" Sư đáp: "Trong bùn có gai." Vị Tăng hỏi: "Thế nào là người trong đạo?" Sư đáp: "Rất kỵ đạp đến." Vị Tăng hỏi tiếp: "Cổ nhân nói gió lạnh thổi lá rụng, vẫn vui cố nhân về, chưa biết ai là cố nhân?" Sư đáp: "Hòa Thượng Dương Kỳ viên tịch đã lâu." Vị Tăng hỏi: "Chính hiện nay lại có người nào là tri âm?" Sư đáp: "Ông mù trong thôn thầm gật đầu."

* Another day Zen master Bao-Ning entered the hall to recite a verse:

"A cold autumn wind,
The wind drones in the pines,
The wayward traveler,
Thinks of his home."

Hôm khác sư thượng đường nói kệ:

"Gió thu mát,
Vận tùng hay,
Khách chưa về,
Nhớ cố hương."

Repa (skt): Repha (skt)—Lập Bá—A "low" garment or a "loin" cloth—Đồ lót của chư Tăng Ni.

Repair dangerous roads: Bồi lộ hay tu sửa những đường xá nguy hiểm—This is one of the eight fields for cultivating blessedness, according to the Brahma Net Sutra—Đây là một trong tám ruộng phước điền theo Kinh Phạm Võng—See Eight fields for cultivating blessedness.

Reparation (n): Sự đền trả.

Repay (v): Đền đáp.

Repay kindness with enmity: Ân tương cừu báo (lấy oán báo ân).

Repaying one's obligation: Báo Ân—See Three things that practitioners would bitterly reproach themselves.

Repaying past debts, the children have come to be reborn in their parents' household: Vì trả nợ đã thiếu cha mẹ từ đời trước nên sanh làm con—See Four causes children are born.

Repaying past kindness which the child incurred a debt of gratitude to the parents in previous lifetime: Báo ân làm con đã mang với cha mẹ từ đời trước—See Four causes children are born.

Repaying the past wrongs which the parents committed in their previous life: Báo oán hay đòi quả báo đối với những sai lầm đời trước của cha mẹ—See Four causes children are born.

Repayment (n): Sự đền đáp.

Repeat (v) **Amitabha's name a million times**: To ensure rebirth in Amitabha's paradise; for a seven days' unbroken repetition Paradise may be gained—Bách vạn biến, niệm hồng danh Phật A Di Đà một triệu lần không ngưng nghỉ trong bảy ngày để cầu vãng sanh Cực lạc.

Repeat Buddha's name in a quiet voice: Tiểu Niệm—Niệm thầm danh hiệu Phật, ngược lại với niệm lớn là đại niệm—Opposite of to repeat loudly.

Repeat (v) **the name of Amitabha generally and habitually**: Tán Nghiệp niệm Phật.

Repeat the name of a Buddha: Niệm Phật—Buddha recitation—To recite the Buddha's name which includes the following practices—Niệm Phật bao gồm những tu tập sau đây—See Buddha recitation.

Repeat the sutras: Niệm kinh—To read prayers—Đọc kinh hay tụng kinh.

Repeat tantras over offerings: Gia Trì Vật Cúng—To repeat tantras over offerings, in order to prevent demons from taking them or making them unclean—Trì chú vào những vật cúng, để tránh không cho ma quỷ cướp mất hay làm cho những thức ăn nầy bất tịnh.

Repeated kalpas: Lũy Kiếp—Many kalpas—Nhiều kiếp lập đi lập lại chồng chất lên nhau (cứ mỗi thời kỳ thế giới thành lập rồi hoại diệt là một kiếp).

Repent (n): Ăn năn.

Repent (v): Hồi tâm—Turn the mind from evil to good—Hối Hận—See Regret.

Repent misdeeds and mental hindrances: Sám Hối Nghiệp Chướng—See Repentance, Five stages in a penitential service (II) (2), and Ten vows of respect of Samantabhadra Bodhisattva.

Repent oneself of something: Ăn năn—To repent—Hối Hận—See Regret.

Repent three karmas: Sám Hối Tam Nghiệp—To repent three (body, speech, and mind) karmas.

1) To repent the body karma—Sám hối thân nghiệp: The Buddha taught: "The body is the origin of all sufferings, is the root of all tortures, punishments and karmic retributions in the three domains." Because of ignorance and stupidity, sentient beings are only concerned with our bodies and have not the slightest care of other people's bodies. We are only aware of our own sufferings, but completely oblivious of others' pains and sufferings. We only know of our hopes for peace and happiness but unaware that others, too, have hope for peace and happiness. Moreover, because of ignorance and stupidity, we give rise to the mind of self and other, which gives rise to the perception of friends and strangers. Gradually over time, this perception sometimes develops into feuds and hatred among people, who become enemies for countless aeons (life after life, one reincarnation after reincarnation). There are three kinds of body karma: killing, stealing, and sexual misconducts. To repent the body karma, we should bow and prostrate our body to the Triple Jewels, and realize that our body is inherently impermanent, filled with sicknesses, constantly changing, and transforming. Thus, in the end, we cannot control and command it. We should never be so obssessed and overly concerned with our body and let it causes so many evil deeds—Đức Phật dạy: "Thân là nguồn gốc của tất cả nỗi khổ, là nguyên nhân của mọi hình phạt và quả báo trong tam đồ ác đạo." Chúng sanh vì ngu muội nên chỉ biết có thân mình chớ chẳng cần biết đến thân người khác. Chỉ biết nỗi khổ của mình chớ chẳng nghĩ đến nỗi khổ của người. Chỉ biết mình cầu được yên vui, mà không biết rằng người khác cũng mong được yên vui. Hơn nữa, cũng vì vô minh mà ta khởi tâm bỉ thử, từ đó mà sanh ra ý tưởng thân sơ, dần dần kết thành thù oán lẫn nhau, gây nghiệp oan trái tiếp nối đời đời kiếp kiếp. Thân nghiệp có ba lỗi lớn là sát sanh, trộm cắp và tà dâm. Muốn sám hối nơi thân, phải đem thân lễ kính Tam Bảo, nghĩ biết rằng sắc thân nầy vô thường, nhiều bệnh hoạn khổ đau, và hằng luôn thay đổi, chuyển biến, rốt lại chúng ta chẳng thể nào chủ trì hay chỉ huy được thân nầy. Vì thế chúng ta chớ nên quá lệ thuộc vào thân và đừng nên vì thân nầy mà tạo ra các điều ác nghiệp.
2) To repent the speech karma—Sám hối Khẩu nghiệp: The Buddha taught: "The mouth is the gate and door to all hateful retaliations." The karmic retribution for speech-karma is the greatest. Speech-karma gives rise to four great karmic offenses: lying, insulting, gossiping, and speaking with a double-tongue (see Thân Tam Khẩu Tứ Ý Tam). Because of these four unwholesome speeches, sentient beings accumulate infinite and endless offenses ranging from speaking artificially, sweetly, manipulatively to speaking untruthfully, words and actions contradicting one another, etc. Once the mind of hatred

arises, not mention strangers, even one's parents, religious masters, etc., there is not an insult one will not speak. No malicious words will be spared, whether saying hateful words with intention of causing separation between two people, saying something happened when it didn't or when it didn't happened saying it did; thus speaking irresponsibly and chaotically without the slightest consideration of what is being said. Sincere Buddhists should always repent the body-karma by using the "mouth of transgressions" of the past to change it into praises and glorification of the virtuous practices of the Buddhas. Use that speech often to speak of kindness, encouraging others to cultivate the Way and change for the better, i.e. sitting meditation, Buddha-Recitation, or chanting sutras, etc. Thereafter, for the remainder of this life, vow not to use one mouth and tongue to speak vulgarly, disrespectfully, and before the Triple Jewels, sincerely confess and willingly admit to all offenses without concealment. Thus, use the same mouth and tongue which has created countless offenses in the past to give birth to infinite merits, virtues, and wholesome karma at the present—Đức Phật dạy: "Miệng là cửa ngỏ của tất cả mọi oán họa." Quả báo của khẩu nghiệp nặng nề vào bậc nhất. Khẩu nghiệp có bốn thứ là nói dối, nói lời mạ lỵ, nói lời thêu dệt, và nói lưỡi hai chiều. Do nơi bốn cái nghiệp ác khẩu nầy mà chúng sanh gây tạo ra vô lượng vô biên tội lỗi, hoặc nói lời bay bướm, ngọt ngào, giả dối, lừa gạt, ngôn hành trái nhau. Một khi ác tâm đã sanh khởi thì không nói chi đến người khác, mà ngay cả cha mẹ, sư trưởng, chúng ta cũng không chừa, không một điều nào mà ta không phỉ báng, chúng ta không từ một lời nói độc ác, trù rủa nào, hoặc nói lời ly tán khiến cho cốt nhục chia lìa, không nói có, có nói không, nói bừa bãi vô trách nhiệm. Phật tử chơn thuần phải luôn sám hối khẩu nghiệp, phải dùng cái miệng tội lỗi ngày xưa mà phát ra những lời ca tụng, tán thán công đức của chư Phật, tuyên nói những điều lành, khuyên bảo kẻ khác tu hành, ngồi thiền, niệm Phật hay tụng kinh. Sau đó, thề trọn đời không dùng miệng lưỡi đó nói ra những lời thô tục, hổn láo. Đối trước Tam Bảo phải thành kính bày tỏ tội lỗi chẳng dám che dấu. Cũng cùng cái miệng lưỡi tội lỗi ngày xưa đã từng gây tạo ra biết bao ác khẩu nghiệp, thì ngày nay tạo dựng được vô lượng công đức và phước lành.

3) To repent the mind-karma—Sám hối Ý nghiệp: Sincere Buddhists should always remember that the mind consciousness is the reason to give rise to infinite offenses of the other five consciousnesses, from Sight, Hearing, Scent, Taste, and Touch Consciousnesses. The mind consciousness is similar to an order passed down from the King to his magistrates and chancellors. Eyes take great pleasure in looking and observing unwholesome things, ears take great pleasure in listening to melodious sounds, nose takes great pleasure in smelling aromas and fragrance, tongue takes great pleasure in speaking vulgarly and irresponsibly as well as finding joy in tasting the various delicacies, foods, and wines, etc; body takes great pleasure in feeling various sensations of warmth, coolnes, softness, velvet clothing. Karmic offenses arise from these five consciousness come from their master, the Mind; the mind consciousness is solely responsible for all their actions. In the end, this will result in continual drowning in the three evil paths, enduring infinite pains and sufferings in hells, hungry ghosts, and animals. In the Dharmapada, the Buddha taught: "Guard one's mind much like guarding a castle; protect the mind similar to protecting the eye ball. Mind is an enemy capable of destroying and eliminating all of the virtues and merits one has worked so hard to accumulate during one's existence, or sometimes many lifetimes. To repent the mind-karma, sincere Buddhists should think that the three karmas of Greed, Hatred, and Ignorance of the mind are the roots and foundations of infinite karmic transgressions. The mind-karma is the web of ignorance which masks our wisdom and is the affliction and worry that cover our true nature. It should

be feared and needs be avoided. Sincere Buddhists should use their heart and mind to sincerely confess and repent, be remorseful, and vow never again to commit such offenses—Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng tất cả năm thức từ nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, sở dĩ gây nên vô số tội lỗi là do ở nơi ý thức. Ý thức nầy cũng ví như mệnh lệnh của vua ban xuống quần thần. Mắt ưa ngắm bậy, tai ham nghe âm thanh du dương, mũi ưa ngửi mùi hương hoa, son phấn, lưỡi ưa phát ngôn tà vạy, thân ưa thích sự xúc chạm mịn màng. Tất cả tội nghiệp gây ra từ năm thức nầy đều do chủ nhân ông là tâm hay ý thức mà phát sanh ra. Cuối cùng phải bị đọa vào tam đồ ác đạo, chịu vô lượng thống khổ nơi địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Trong Kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy: "Phòng ý như phòng thành, giữ tâm như giữ gìn tròng con mắt. Giặc cướp công đức, một đời hay nhiều đời, không gì hơn ý." Nay muốn sám hối ý nghiệp, trước hết phải nghĩ rằng ba nghiệp tham sân si của ý là mầm mống gây tạo nên vô lượng nghiệp tội, là màng vô minh che mất trí huệ, là phiền não bao phủ chơn tâm. Thật là đáng sợ. Phật tử chơn thuần phải đem hết tâm ý sám hối ăn năn, thề không tái phạm.**See Kaya-karmas-Vac-karmas-Moras-karmas .

Repentance (n): Kaukrtya (skt)—Ksama or Ksamayati (skt)—Remorse—Confession and reform—Sám Hối—Sám hối nghiệp chướng.

(I) The meaning of Repentance—Nghĩa của Sám Hối: Repentance means repenting of past errors, feeling a great sense of shame and remorse for the transgressions we made in the past (repent misdeeds and mental hindrances or karmic obstacles). Reform means turning away from the future errors, resolving to improve oneslef and never making those mistakes again. Patience or forebearance of repentance or regret for error. In addition, repentance is the confession of our own past physical and mental misdeeds, our minds are purified by such repentance, and because it frees us from a sense of sin, we feel greatly refreshed. From infinite reincarnations in the past to the present, we have existed in this cycle of rebirths. Because of ignorance and greediness for desires of talent, beauty, fame, food, sleep, wealth, and power, etc. which have masked and covered our true nature, causing us to lose our ways and end up committing endless karmic transgressions. Moreover, because of our egotistical nature, we only hold to the concept of self and what belong to us, we are only concerned with benefitting to ourselves but have absolutely no regards on how our actions may affect others. Thus, in this way, whether unintentionally or intentionally, we often bring pains and sufferings to countless sentient beings, committing infinite and endless unwholesome karma, consequently, creating countless enemies. Even the most precious Triple Jewels, we still make false accusations and slander. All such karmic transgressions are countless. Now we are fortunate enough, having a few good karma leftover from former lives, to be able to meet a good knowing advisor to guide and lead us, giving us the opportunity to understand the philosophy of Buddhism, begin to see clearly our former mistakes and offenses. Sincere Buddhists should always remember that all bad deeds ended yesterday. Since today, we start a new day for our life. If we don't diligently repent, then the karma from past offenses will continue to make us fall. Therefore, it is necessary to feel ashame, be remorseful, and bring forth the three karmas of body, speech and mind to repent sincerely. Repentance is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, the mind within is always stilled. Repentance does not mean to compromise with oneself, not having a lukewarm or equivocal attitude, but polishing one's buddha-nature by gradually removing illusions and defilements from one's mind. The practice of repentance consists in the Bodhisattva practice, through which one not only polishes his buddha-nature but also renders service to others. Repentance is an indispensable requisite of religious life. It is to be hoped that all people will repeatedly

perform repentance in their daily lives. Thus the Buddha taught in the Lotus Sutra: "If, in the future worlds, there be any who practices laws of repentance, know that such a man has put on the robes of shame, is protected and helped by the Buddhas, and will attain Perfect Enlightenment before long."—Sám nghĩa là sám trừ cái lỗi lầm xưa, cảm thấy hổ thẹn với những lỗi lầm đã phạm phải trong quá khứ. Hối là cải sửa, quyết tâm sửa đổi để không còn tái phạm nữa. Sám hối hay Sám ma có nghĩa là thân nên kiên trì nhẫn nại nói ra những lỗi lầm của mình, và thỉnh cầu tiền nhân tha thứ. Hơn nữa, sám hối là sự thú lỗi về những hành động đã qua của mình, những sai lầm về vật lý và tâm lý, tâm ta được thanh tịnh do sự sám hối như vậy, và vì nó giải thoát cho ta khỏi một cảm giác tội lỗi nên ta cảm thấy dễ chịu hơn. Trong vô số kiếp luân hồi của ta kể từ vô thủy cho đến ngày nay, vì vô minh tham ái tài, sắc, danh, thực, thùy, của cải, quyền uy, vân vân phủ che khiến cho chơn tánh của chúng ta bị mê mờ, do đó thân khẩu ý gây tạo không biết bao nhiêu điều lầm lạc. Hơn nữa, do từ nơi ngã và ngã sở chấp, nghĩa là chấp lấy cái ta và cái của ta, mà chúng ta chỉ muốn giữ phần lợi cho riêng mình mà không cần quan tâm đến những tổn hại của người khác, vì thế mà chúng ta vô tình hay cố ý làm não hại vô lượng chúng sanh, tạo ra vô biên tội nghiệp, oan trái chất chồng. Ngay cả đến ngôi Tam Bảo chúng ta cũng không chừa, những tội nghiệp như vậy không sao kể xiết. Nay may mắn còn chút duyên lành dư lại từ kiếp trước nên gặp và được thiện hữu tri thức dạy dỗ, dắt dìu, khiến hiểu được đôi chút đạo lý, thấy biết sự lỗi lầm. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng những điều xấu mình làm từ trước thì hôm qua kể như là ngày cuối. Cũng kể từ hôm nay chúng ta bắt đầu một cuộc đời mới. Nếu như mình không siêng năng sám hối nghiệp tội do mình tạo ra sẽ tiếp tục khiến mình mãi đọa lạc thêm mãi mà thôi. Thế nên chúng ta phải phát tâm hổ thẹn ăn năn, đem ba nghiệp thân khẩu ý ra mà chí thành sám hối. Sám hối là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà nội tâm chúng ta luôn được gội rữa. Sám hối không có nghĩa là dàn xếp với chính mình, không phải là có một thái độ lãnh đạm hay mập mờ, mà là đánh bóng Phật tánh của mình bằng cách loại bỏ dần những ảo tưởng và ô nhiễm ra khỏi tâm mình. Sự thực hành sám hối chính là hạnh Bồ Tát, qua đó không những người ta đánh bóng Phật tánh của mình mà còn phục vụ tha nhân nữa. Sám hối là điều tiên quyết không thể thiếu được trong đời sống tôn giáo. Hy vọng là mọi người sẽ không ngừng liên tục thực hành sám hối trong cuộc sống hằng ngày của mình. Chính vì vậy mà Đức Phật dạy trong Kinh Pháp Hoa: "Trong tương lai, nếu có ai thực hành (tu tập) pháp sám hối thì hãy nên biết rằng người ấy đã mặc áo của hổ thẹn, được chư Phật che chở và giúp đỡ, chẳng bao lâu người ấy sẽ đạt được trí tuệ tối thượng."—See Three modes of repentance, Five stages in a penitential service (II) (2) Five stages in a penitential service (II) (2), and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

(II) Repent misdeeds and mental hindrances, the fourth of the ten conducts and vows of Universal Worthy Bodhisattva—Sám Hối Nghiệp Chướng. hạnh nguyện thứ tư trong Phổ Hiền Thập Hạnh Nguyện: Repent misdeeds and mental hindrances means from beginningless kalpas in the past, we have created all measureless and boundless evil karma with our body, mouth and mind because of greed, hatred and ignorance; now we bow before all Buddhas of ten directions that we completely purify these three karmas—Sám hối nghiệp chướng là vì từ vô thỉ tham, sân, si đã khiến thân khẩu ý tạp gây vô biên ác nghiệp, nay đem trọn cả ba nghiệp thanh tịnh thân, khẩu và ý thành tâm sám hối trước mười phương tam thế các Đức Như Lai—See Five stages in a penitential service (II) (2), and Ten vows of respect of Samantabhadra Bodhisattva.

(III) The Buddha's teaching on Repentance—Lời Phật dạy về Sám Hối: According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 5, the Buddha said: "If a person has many offenses and does not repent of them but merely stop thinking about them, the offenses will engulf him, just

as water returning to the sea will gradually become deeper and broader. If a person has offenses and repents (practices good), the offenses will dissolve of themselves, just as a sick person begins to perspire and is gradually be cured."—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 3, Đức Phật dạy: "Người có lầm lỗi mà không tự sám hối để mau chấm dứt tâm tạo tội ác, thì tội lỗi sẽ chồng chất vào thân như nước chảy về biển, dần dần trở nên sâu rộng. Nếu người có tội mà tự nhận biết tội, bỏ ác làm lành thì tội lỗi tự diệt, như bệnh được đổ mồ hôi dần dần sẽ khỏi."

Repentance and confession: Xuất Tội—See Nine suitable stages in religious services.

Repentance for karmic obstructions: Sám hối nghiệp chướng—See Ten reasons that cause sentient beings to develop Bodhi-mind.

Repentance of Manjusri: Văn Thù Hối Quá—Such as his former doubting mind—Phép sám hối của Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, sám hối cho nghi tâm đời quá khứ.

Repentance or regret for error: Sám quá (sám hối lỗi lầm đã tạo ra)—Bimonthly recitation on repentance or regret for error, especially refers to the regular confessional service for monks and nuns—Lễ tụng sám hối, đặc biệt chỉ về lễ Bố Tát của chư Tăng Ni.

Repentance rites: Ksamayati (skt)—Hối pháp—Nghi thức phát lồ sám hối tội lỗi—The rules for repentance and confession—See Three modes of repentance.

Repentance that has no marks: Vô Tướng Sám Hối—What is repentance and what is reform? Repentance is to repent of past errors, to repent so completely of all bad actions done in the past out of stupidity, confusion, arrogance, deceit, jealousy, and other such offenses, that they never arise again. Reform is to refrain from such transgressions in the future. Awakening and cutting off such offenses completely and never committing them again is called repentance and reform. Common people, stupid and confused, know only how to repent of former errors and do not know how to reform and refrain from transgressions in the future. Because they do not reform, their former errors are not wiped away, and they will occur in the future. If former errors are not wiped away and transgressions are again committed, how can that be called repentance and reform?"—Thế nào gọi là sám? Thế nào gọi là hối? Sám là sám những lỗi về trước, từ trước có những nghiệp ác ngu mê, kiêu cuống, tật đố, vân vân, các tội thảy đều sám hết, hằng không khởi lại, gọi đó là sám. Hối là hối những lỗi về sau, từ nay về sau có những nghiệp ác ngu mê, kiêu cuống, tật đố, vân vân, các tội nay đã giác ngộ, thảy đều hằng đoạn, lại không tạo lại, ấy gọi là hối, nên gọi là sám hối. Người phàm phu ngu mê, chỉ biết sám lỗi trước, chẳng biết hối lỗi sau, do vì không hối nên tội trước chẳng diệt, lỗi sau lại sanh. Tội trước đã chẳng diệt, lỗi sau lại sanh, sao gọi là sám hối được.

Repentance of the three major classes: In the Lotus Sutra, the Buddha taught about repentance of the three major classes as follows—Trong Kinh Pháp Hoa, Đức Phật dạy về sự sám hối của ba hạng người như sau:

1) Repentance of Sravakas: Sự sám hối của hàng Thanh Văn—Suppose that a Sravaka breaks the threefold refuge, the five precepts, the eight precepts, the precepts of Bhikshus, of Bhikshunis, of Sramaneras, of Sramanerikas, and of Sikshamanas, and their dignified behavior, and also suppose that because of his foolishness, evil, and bad and false mind he infringes many precepts and the rules of dignified behavior. If he desires to rid himself of and destroy these errors, to become a Bhikshu again and to fulfill the laws of monks, he must diligently read the all the Vaipulya sutras (sutras of Great Extent), considering the profound Law of the Void of the first principle, and must bring this wisdom of the Void to his heart; know that in each one of his thoughts such a one will gradually end the defilement of all his longstanding sins without any remainder. This is called one who is perfect in the laws and precepts of monks and fulfills their dignified behavior. Such a one will be deserved to be served by all gods and men—Giả như một Thanh Văn phá bỏ tam quy, ngũ giới, tám giới, các giới của Tỳ Kheo, các giới của Sa di, Sa di Ni, Thức xoa

ma na và các uy nghi; và giả như do người ấy ngu si, do tâm xấu ác hay tà vạy mà phạm các giới và uy nghi. Nếu người ấy muốn diệt trừ khiến không còn các lầm lỗi để trở lại thành một Tỳ kheo đầy đủ các pháp của hàng Sa môn thì người ấy phải chăm chỉ đọc các kinh Phương Đẳng, tư duy về pháp "Không" thâm sâu của đệ nhất nghĩa, khiến cái trí tuệ "Không" tương ứng với tâm của mình. Nên biết rằng trong mỗi một niệm, mọi ô nhiễm của tội lỗi của người ấy sẽ vĩnh viễn chấm dứt, không còn chút tàn dư. Đấy gọi là người đầy đủ các pháp và giới của hàng Sa môn và đầy đủ các uy nghi. Người như thế sẽ xứng đáng được hết thảy trời và người cúng dường.

2) Repentance of an Upasaka: Sự sám hối của Ưu Bà Tắc—Suppose any Upasaka violates his dignified behavior and does bad things. To do bad things means, namely, to proclaim the error and sins of the Buddha-laws, to discuss evil things perpetrated by the four groups, and not to feel shamed even in committing theft and adultery. If he desires to repent and rid himself of these sins, he must zealously read and recite the Vaipulya sutras and must think of the first principle—Giả như có Ưu Bà Tắc vi phạm các oai nghi và làm các việc xấu. Làm các việc xấu tức là bảo rằng Phật pháp là sai lầm, là xấu; bàn luận những việc xấu của tứ chúng; phạm tội trộm cắp, tà dâm mà không biết hổ thẹn. Nếu người ấy muốn sám hối và đoạn trừ các tội lỗi thì phải chuyên đọc tụng các kinh Phương Đẳng và tư duy về đệ nhất nghĩa.

3) Repentance of Kshatriyas, mandarins, and other citizens: Sám hối của hàng vua chúa, quan quyền, và những công dân khác—Suppose a king, a minister, a Brahman, and other citizens, an elder, a state official, all of these persons seek greedily and untiringly after desires, commit the five deadly sins, slander the the Vaipulya sutras, and perform the ten evil karma. Their recompense for these great evils will cause them to fall into evil paths faster than the breaking of a rainstorm. They will be sure to fall into the Avici hell. If they desire to rid themselves of and destroy these impediments of karmas, they must raise shame and repent all their sins. There are five ways of repentance for these people—Giả như cò một vị vua, đại thần, Bà la môn, trưởng giả hay viên quan mải mê tham cầu các dục lạc, phạm năm nghịch tội (see Ngũ Nghịch), phỉ báng các kinh Phương Đẳng, làm đủ mười điều ác. Quả báo của những điều ác lớn lao này sẽ khiến họ bị đọa lạc vào các đường ác nhanh hơn mưa bão. Chắc chắn họ sẽ rơi vào địa ngục A tỳ. Nếu họ muốn diệt trừ các nghiệp chướng này thì họ phải khởi lòng hổ thẹn và cải hối các tội lỗi. Có năm pháp sám hối cho những bậc này:

i) First repentance of Kshatriyas and citizens: Phép sám hối thứ nhất cho hàng vua quan và các công dân khác—They want to rid themselves of karmas, they must constantly have the right mind, not slander the Three Treasures nor hinder the monks nor persecute anyone practicing brahma-conduct. They must support, pay homage to, and surely salute the keeper of the Great Vehicle; they must remember the profound doctrine of sutras and the Void of the first principle—Nếu họ muốn diệt trừ các nghiệp chướng này thì họ phải khởi lòng hổ thẹn và cải hối các tội lỗi. Họ phải chánh tâm, không phỉ báng Tam Bảo, không gây chướng ngại cho hàng xuất gia, không làm ác đối với người thực hành phạm hạnh. Họ phải ủng hộ cúng dường người trì giữ Đại thừa, họ phải nhớ niệm đến cái "Không" của ý nghĩa đệ nhất của kinh pháp thâm sâu

ii) Second repentance of Kshatriyas and other citizens: Pháp sám hối thứ hai của hàng vua quan và các công dân khác—They must discharge their filial duty to their fathers and mothers and to respect their teachers and seniors—Họ phải hiếu dưỡng cha mẹ, cung kính các bậc thầy và các vị trưởng thượng.

iii) Third repentance of Kshatriyas and other citizens: Pháp sám hối thứ ba của các bậc vua quan và các công dân khác—They must rule their countries with the righteous law and not to oppress their people unjustly—Họ phải trị nước theo chánh pháp và không ép uổng nhân dân một cách bất công.

iv) Fourth repentance of Kshatriyas and other citizens: Pháp sám hối thứ tư của các bậc vua quan và các công dân khác—They must issue within their states the ordinance of the six day of fasting and to cause their people to abstain from killing wherever their powers reach—Họ phải ra lệnh khắp nước nên giữ sáu ngày trai giới và không được sát sanh.

v) Fifth repentance of Kshatriyas and other citizens: Pháp sám hối thứ năm của bậc vua quan và các công dân khác—They must believe deeply the causes and results of things, to have faith in the way of one reality, and to know that the Buddha is never extinct—Họ phải tin vào nhơn quả một cách sâu đậm, tin vào con đường của cái thực tánh duy nhất và biết rằng Đức Phật bất diệt.

Repentance-vow-mind: Sám Nguyện Tâm—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, what is a Repentance-Vow Mind? From infinite eons, because we have been drowning deeply in the concept of "Self," ignorance has ruled and governed us. Thus, our body, speech, and mind have created infinite karmas and even great transgressions, such as being ungrateful and disloyal to our fathers, mothers, the Triple Jewels, etc, were not spared. Now that we are awakened, it is necessary to feel ashamed and be remorseful by using the same three karmas of body, speech, and mind to repent sincerely. Maitreya Bodhisattva, even as a "One-Birth Maha-Bodhisattva," six times daily he still performs the repentance ceremony praying to eliminate binding ignorance quickly. As a Maha-Bodhisattva, his 'binding ignorance' is infinitesimal, yet He still repents to eliminate them; thus, how can we not repent given that, as unenlightened foolish mortals, we are bound by countless ignorance. Repentance-Vow Mind must include the followings—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, sao gọi là Sám Nguyện Tâm? Chúng ta từ vô thỉ kiếp đến nay, do nơi chấp ngã quá nặng nên bị vô minh hành xử, thân, khẩu, ý vì thế mà tạo ra vô lượng nghiệp nhân, thậm chí đến các việc nghịch ân bội nghĩa đối với cha mẹ, Tam Bảo, vân vân chúng ta cũng không từ. Ngày nay giác ngộ, ắt phải sanh lòng hỗ thẹn ăn năn bằng cách đem ba nghiệp thân khẩu ý ấy mà chí thành sám hối. Như Đức Di Lặc Bồ Tát, đã là bậc Nhất sanh Bổ xứ thành Phật vậy mà mỗi ngày còn phải sáu thời lễ sám, cầu cho mau dứt vô minh, huống là chúng ta! Tâm Sám Nguyện phải bao gồm sám hối nghiệp chướng nơi thân khẩu ý, và nguyện hưng long ngôi Tam Bảo:

(I) Sám Hối—Repentance:

1) Repentance on the Body Karma—Sám Hối Thân nghiệp: Body karma openly confess all transgressions and pray for them to disappear, and then use that body to practice wholesome actions, such as alms givings, offerings, etc.—Thân nghiệp tỏ bày tội lỗi, phát lồ cầu được tiêu trừ, rồi dùng thân ấy mà hành thiện nghiệp như bố thí cúng dường, vân vân.

2) Repentance on the Speech Karma—Sám Hối Khẩu Nghiệp: Speech karma openly confess all transgressions and pray for them to disappear, and then use that speech to practice Buddha Recitation, chant sutras, speak wholesomely, etc.—Khẩu nghiệp tỏ bày tội lỗi, phát lồ cầu được tiêu trừ, rồi dùng khẩu ấy mà niệm Phật, tụng kinh, hay ăn nói thiện lành, vân vân.

3) Repentance on the Mind Karma—Sám Hối Ý Nghiệp: Mind Karma must be genuine, remorseful, vowing not to revert back to the old ways—Ý nghiệp phải thành khẩn ăn năn, thề không tái phạm.

(II) Vow-Developing—Phát Nguyện: Develop vow to make the Triple Jewels glorious, help and rescue sentient beings, in order to compensate and atone for past transgressions and repay the four-gratefuls including the Triple Jewels, parents, teachers of both life and religion, and all sentient beings—Phát nguyện hưng long ngôi Tam Bảo, độ khắp chúng sanh để chuộc lại lỗi xưa và đáp đền bốn trọng ân Tam Bảo, cha mẹ, sư trưởng, và chúng sanh.

(III) Mind—Tâm: See Mind.

Repentant (a): Ăn năn—Thống hối.

Repented and prayed when dying: Sám hối và cầu sanh Thiên lúc lâm chung—Tùy Cầu Thiên Tử—Tùy Cầu Tức Đắc Thiên Tử—Name

of a deva who was formerly a wicked monk who died and went to hell, but when dying repented, prayed and was reborn the deva—Tên của một vị Ác Tăng chết đi tuy bị đọa vào địa ngục, nhưng trước khi chết hối hận và cầu nguyện, nên được sanh lên cõi trời với tên là "Tùy Cầu Đắc Thiên Tử".

Repetition in verse of a prose section: Geya (skt)—Trùng tụng—Trọng Tụng—Còn gọi là Trọng Chỉ Dạ, phần vần tụng đi tụng lại trong bài kinh.

Reply: Đối đáp hay trả lời.

(A) There are two kinds of reply—Có hai cách đối đáp—See Two kinds of reply.

(B) There are four kinds of reply—Có bốn cách đối đáp—See Four ways of answering questions.

Reply by signs: Thị tướng đáp—Dùng các loại hình tướng mà trả lời—See Two kinds of reply.

Reply by words: Ngôn đáp—Dùng ngôn ngữ mà trả lời—See Two kinds of reply.

Repose (v): Nghỉ ngơi.

Repository (n): Kho chứa.

Represent (v): Tiêu biểu.

Representation (n): Đại biểu—Đại lý—Biểu thị—Biểu hiện.

Representation-consciousness: Direct knowledge—Manifesting wisdom, another name of the Alayya-vijnana—Perception of an external world—Hiện thức.

Representative (n): Đại biểu—Đại diện.

Reprimand or punish other monks or nuns: La rầy chư Tăng Ni—Under no circumstance a Bhiksu or Bhiksuni, regardless of his or her seniority, can reprimand or punish other monks and nuns in the presence of laypeople. If he or she does so, he or she commits an Expression of Regret Offence—Trong bất cứ trường hợp nào, một vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni, dù lạp hạ có thâm niên cách mấy, cũng không thể la rầy hay phạt dạ chư Tăng Ni trước mặt Phật tử tại gia. Nếu làm như vậy là vị ấy phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

Reproach (v): Apavada (skt)—To blame—Blaming—To rebuke—To reprimand—To scold—Khiển trách.

Reproachable (a): Đáng bị trách mắng.

Reproachful (a): Trách mắng.

Reprobate (v): Bài bác.

Reprobation (n): Sự bài bác.

Reproducing of the body: Phân Thân—The Buddha's power to reproduce himself as infinitum and anywhere—Thần thông của Phật có khả năng tự phân thân bất cứ lúc nào và bất kỳ ở đâu.

Reproof based on what has been heard: Sutena (p)—Nghe—See Three dharmas (XXXIV).

Reproof based on what has been seen: Ditthena (p)—Thấy—See Three dharmas (XXXIV).

Reproof based on what has been suspected: Parisankaya (p)—Nghi—See Three dharmas (XXXIV).

Repudiate the truth: Hủy báng chánh pháp—One of the ten things that Bodhisattvas should avoid—See Ten things that cause enlightening beings to regress from the Buddha teachings.

Reputable: Very well-known—Rất nổi tiếng.

Reputation: Nổi tiếng—Celebrity.

Reputation is like a chain and gains are like a padlock: Danh cương lợi tỏa (danh tiếng là sợi dây trói buộc và lợi lộc cũng như cái chìa khóa nhốt chặt con người ta vậy.

Reputation is well deserved: Danh bất hư truyền (tiếng đồn không sai)—Fame is not falsely propagated.

Request (n): Thỉnh (Kỳ nguyện)—According to the Tibetan tradition, in ceremonies, Buddhist followers always request the Lord of Dharma to remain and to turn the Dharma Wheel—Theo truyền thống Tây Tạng, các Phật tử luôn thỉnh bậc Pháp Vương trụ thế và chuyển luân trong các nghi lễ.

1) Source of virtue, great ocean of moral discipline, treasury brimming with the jewels of much hearing, Master, second Buddha clad in saffron, Elder, Vinaya holder, I make request to you: Chúng con thỉnh người, bậc Luật Sư Pháp Vương, đấng Thiên Nhân Sư, là chư Phật trong y cà sa, người mang kho tàng

châu báu của bậc đại quán âm, là nguồn đức hạnh tuyệt hảo, là biển vô bờ của giới hạnh.

2) You have the ten qualities suitable for one to teach the path of Those Gone to Bliss Lord of Dharma, representing all conquerors Mahayana Guru, I make request to you: Chúng con thỉnh người, Đức Bổn Sư Đại Thừa, bậc Pháp Vương, người biểu trưng cho toàn chư Phật Thù Thắng, và có đủ mười đức hạnh làm bậc Thiên Nhân Sư dìu dắt chúng sanh đệ tử theo chân chư Phật trên con đường đạo.
3) With your three doors well-subdued, you are wise, patient, honest without pretense or guile. You know Tantra and rituals, are skilled in drawing and explaining and endowed with both sets of ten qualities, I make request to you, formost Vajraholder: Chúng con thỉnh người, đấng Kim Cang Trì thường tại, người là bậc Đạo Sư tinh thông thuyết giảng và trước tác bao gồm cả hai bộ thập đức hạnh và uyên bác Mật tông cùng các lễ nghi, là bậc tôn kính, không tự khoe, không lừa dối, kiên nhẫn khoáng đạt với tam nghiệp toàn thanh tịnh.
4) To those untamed by countless past Buddhas, the unruly migrators of this degenerate age who are difficult to subdue, you show unmistakenly the good way of Those Gone to Bliss. I make request to you compassionate Refuge Protector: Chúng con thỉnh người, đấng Từ Bi Che Chở Hộ Trì, cho chúng đệ tử ngỗ nghịch của thời mạt pháp, khó kềm chế và không thuần hóa, qua vô lượng thời chư Phật quá khứ.
5) At this time when the sun-like Teachings of the Sage are setting, you enact the deeds of a Conqueror for many beings who lack a Protector Refuge. I make request to you compassionate Refuge Protector: Chúng con thỉnh người, đấng Từ Bi Che Chở Hộ Trì, người là hiện thân hành động của chư Phật Thù Thắng, che chở hộ trì cho muôn chúng sanh không nơi nương tựa trong đời mạt pháp này, khi giáo Pháp chói sáng như mặt trời của chư Tôn Đức cũng bắt đầu ngã bóng.
6) Even one of your hair-pores is for us a field of merit more highly praise than all the Conquerors of three times and ten directions. I make request to you compassionate Refuge Protector: Chúng con thỉnh người, đấng Từ Bi Che Chở Hộ Trì, chỉ một sợi lông từ lỗ chân lông của người cũng là muôn ngàn công đức thù thắng với chúng con, thù thắng và tán thán hơn tất cả chư trong ba đời và trong mười phương.
7) Adorned with a Sugata's three bodies, you manidest from all alluring net of skilful means in ordinary form to lead all beings. I make request to you compassionate refuge Protector: Chúng con thỉnh người, đấng Từ Bi Che Chở Hộ Trì, từ bức rèm phức tạp của phương tiện thiện xảo và ảo hóa, hiện thân dưới dạng phàm nhân để dìu dắt muôn chúng sanh.
8) Your aggregates, elements, sense-bases and limbs are in nature the Sugatas of the five families and their Consorts, Bodhisattvas and wrathful protectors, supreme Guru, essence of the Three Jewels, I make request to you: Chúng con thỉnh người, đấng Bổn Sư Tối Thượng, là tinh túy của Tam Bảo và của Quy-Y. Ngũ uẩn, tứ đại, lục căn và tứ chi của người tự bổn tánh là cha mẹ, và là các Bồ Tát nam nữ, và là các Hộ Pháp phẫn nộ của Ngũ Gia Phật.
9) Arising from the play of omniscient pristine awar, you are the essence of ten million Madala cycles, Pervading Lord of a hundred Buddha families, formost Vajraholder, Protector of Initial Unification; I make request to you: Chúng con thỉnh người, đấng Hộ Pháp Uyên Nguyên Hợp Nhất, đệ nhất Kim Cang Trì, Toàn Pháp Vương của Bách Gia Chư Phật: phơi bày toàn trí Kim Cang Giác Ngộ, người là tinh túy của ức triệu vòng Mạn Đà La.
10) Unobscured, inseparable from the play of simultaneous bliss, pervading everything in motion and at rest, the nature of all things, free from beginning or end, Samantabhadra, actual ultimate Bodhicitta; I make request to you: Chúng con thỉnh người, đấng Thuần Khiết Phổ Hiền, là Bồ Đề Tâm rốt ráo hiện thực vô thỉ vô chung, là chân tánh của mọi sự vật, thâm nhập mọi sự dù động hay tĩnh.

11) You are my Guru, you are my Yidam, you are the dakinis and Dharma protect. From now until enlightenment I shall seek no other refuge than you. In this life, the bardo and the future lives, hold me with your hook of compassion, free me from samsara and nirvana's fears, grant all attainments, be my constant friend and guard me from interferences: Người là Đức Bổn Sư, là Đức Phật, là chư Thiên Nữ và là đấng Hộ Pháp của con. Từ bây giờ trở đi cho đến khi đạt đến Phật quả, chúng con xin nguyện chỉ quy-y riêng nơi người. Trong đời này, trong cõi trung ấm và tất cả mọi đời sau, xin cứu vớt chúng con với móc câu từ bi, xin giải thoát chúng con ra khỏi nỗi sợ hãi của luân hồi sanh tử và của Niết Bàn, xin cho chúng con đạt toàn giác, xin mãi mãi là thiện tri thức và hộ trì chúng con không bị nghiệp chướng ngăn che.
12) By the force of having thus requested three times, nectar and light rays, white, red, and dark blue, stream forth from the places of my Guru's Body, Speech and Mind and dissolve into my own three places, one by one and all together. The four obstacles are purged, the four pure empowerments and seeds of the four kayas are received. A replica of the Guru happily dissolve into me and I am blessed with inspiration: Nhờ nguyện lực thỉnh cầu như vậy ba lần, Cam Lộ và tia sáng, trắng, đỏ và xanh đậm chảy thẳng từ các trung tâm của Đức Bổn Sư, Thân, Khẩu, Ý vào chúng con, từng thứ một và hòa chung tất cả. Bốn chướng ngại tiêu trừ, bốn trợ lực thanh tịnh gieo trồng trong chúng con, và chúng con thọ nhận chủng tử của Tứ Thân, Hóa Thân mỉm cười của Đức Bổn Sư hòa nhập vào chúng con, và chúng con cảm ứng được linh cảm hộ trì.

Request the Buddha to remain in the world: Request the Buddhas to stay in the world—Thỉnh Phật Trụ Thế—Generally speaking, Buddhas do not go into Nirvana but to common appearances the supreme Nirmanakaya enters Nirvana. It is therefore very essential that we request the Buddha not to pass into Nirvana but stay for the sake of the sentient beings. When the Buddha was about to enter Nirvana, He said to Ananda: "The Tathagatas have become much accustomed to depending on the four fearlessnesses and four miraculous legs. Buddhas have achieved a vajra-like body, so they can live for an aeon or more if they so wish." Ananda failed to catch the meaning of what Buddha had said because at that time, he was possessed by a demon. So he did not make a request to stay and as a result, Buddha, to common appearances, went into Nirvana. It is, therefore, important that we make this request. This is also the seventh of the ten conducts and vows of Universal Worthy Bodhisattva. To request the Buddha to remain in the world means to request the Buddhas to remain in the world for as many kalpas to continue to bring benefits and bliss to all living creatures—Nói chung, chư Phật không nhập Niết Bàn, nhưng đối với mắt phàm, ứng thân tối thượng nhập Niết Bàn. Do đó, điều cần thiết là chúng ta thỉnh cầu Đức Phật đừng nhập Niết Bàn, mà trụ thế để giúp đỡ chúng sanh hữu tình. Khi Đức Phật nhập Niết Bàn, Ngài nói với A Nan: "Các Đức Như Lai đã quen tùy thuộc vào tứ vô úy và tứ thần túc. Chư Phật đã đạt được thân như Kim Cang, và như vậy có thể sống thêm vô lượng kiếp hay nhiều hơn nhữa nếu các Ngài muốn." Ngài A Nan không biết được ý nghĩa Đức Phật vừa nói bởi vì lúc đó ông đang bị ma ám. Do đó, ông đã không thỉnh cầu Đức Phật trụ thế và kết quả là Đức Phật, dưới con mắt phàm của chúng sanh, đã nhập Niết Bàn. Do đó, điều quan trọng là chúng ta phải thỉnh Phật trụ thế. Đây cũng là hạnh nguyện thứ bảy trong Phổ Hiền Thập Hạnh nguyện. Thỉnh Phật trụ thế là thỉnh xin chư Phật ở lại đời trải qua vô lượng kiếp vì lợi lạc của chúng sanh—See Five stages in a penitential service (II) (4), and Ten vows of respect of Samantabhadra Bodhisattva.

Request the Buddha to turn the dharma wheel: Thỉnh Chuyển Pháp Luân—Thỉnh Phật Chuyển Pháp—Sakyamuni Buddha did not turn the Wheel of Dharma for seven weeks after his enlightenment. However, at the request of the Brahma God, He gave his first teachings at Sarnath to the five disciples who had great faith. At the first turning of the Wheel of Dharma, the Buddha listed the "Four Noble Truths" which was

followed by two more turnings. This was "Turning the Wheel of Transmitted Dharma." From among the five disciples, Ajnatakaundinya became the first to achieve Arhatship. The other four became Stream-enterers. Having received the transmitted Wheel of Dharma, the five disciples then managed to achieve the "Turning of the Wheel of Realized Dharma." All this was possible because of the fact that the request to turn the Wheel of Dharma had been made in the first place by the Brahma God. This is also the sixth of the ten conducts and vows of Samantabhadra Bodhisattva. To request the Buddhas to turn the dharma wheel means using all manner of skillful means of body, mouth and mind, we sincerely and diligently request that all Buddhas turn the wonderful dharma wheel to enlighten sentient beings—Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã không chuyển bánh xe Pháp đến bảy tuần lễ sau khi giác ngộ. Tuy nhiên, theo sự thỉnh cầu của trời Phạm Thiên, Ngài đã thuyết pháp lần đầu tiên ở vườn Lộc Uyển (trong thành Xá Vệ) đến năm vị đệ tử đầu tiên của Ngài, là những vị có đức tin lớn. Trong lần chuyển bánh xe Pháp đầu tiên, Đức Phật giảng "Tứ Diệu Đế" tiếp thoe sau đó là hai lần chuyển bánh xe Pháp nữa. Trong năm vị đệ tử của Ngài, Kiều Trần Như là vị đầu tiên đã đạt quả vị A La Hán. Bốn vị kia đạt quả "Dự Lưu." Thừa nhận chuyển bánh xe Pháp được truyền, tiếp theo sau đó, năm vị đệ tử đã đạt được "Chuyển Bánh Xe của Thực Chứng Pháp." Tất cả những điều này được xãy ra do sự thật rằng sự thỉnh cầu chuyển Bánh xe Pháp đã được làm lần đầu tiên do vị trời Phạm Thiên. Đây cũng là hạnh nguyện thứ sáu trong Phổ Hiền Thập Hạnh Nguyện. Thỉnh Phật chuyển Pháp (thuyết pháp) là đem ba nghiệp thanh tịnh thân khẩu ý thỉnh chư Phật nói pháp nhiệm mầu nhằm giúp giác ngộ chúng sanh—See Five stages in a penitential service (II) (4), and Ten vows of respect of Samantabhadra Bodhisattva.

Request teachings: Xin học—A Bhiksuni should request teachings from a Bhiksu at least once in three months. If not, she commits an Expression of Regret Offence—Tỳ Kheo Ni nên xin học nơi một vị Tăng cứ mỗi ba tháng một lần. Nếu không thì vị ấy phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Requiem: Lễ cầu siêu.

Requiring a counter-question: Patipuccha-vyakaraniyo-panho (p)—Trả lời câu hỏi bằng cách chất vấn—See Four ways of answering questions.

Requiring an explanation: Vibhajja-vyakaraniyo-panho (p)—Trả lời câu hỏi bằng cách phân tích—See Four ways of answering questions.

Requisites (n): Attha Parikkhara (skt)—The eight Requisites—Tám món cần dùng của Phật (The double robe: Y Tăng già lê, the upper robe: Y vai trái, under robe: Y nội, Bowl: bình bát, knife: dao, needle: kim may, belt: dây nịt, strainer: đồ lọc nước)—See Eight requisites.

Requisites of concentration: According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven requisites of concentration—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy định cụ—See Seven requisites of concentration.

Requital (n): Sự đền đáp.

Requite evil with good: Lấy thiện trả ác—See Return good for evil.

Requite (v) **favours**: Acknowledge (v)—Pay a debt of gratitude—Return good for good—Báo ân.

Requite hatred: Báo Oán Hạnh—Báo oán hạnh nghĩa là gì—According to the first patriarch Bodhidharma, "Requite hatred" is one of the four disciplinary processes. What is meant by 'How to requite hatred?' Those who discipline themselves in the Path should think thus when they have to struggle with adverse conditions: "During the innumerable past eons I have wandered through multiplicity of existences, never thought of cultivation, and thus creating infinite occasions for hate, ill-will, and wrong-doing. Even though in this life I have committed no violations, the fruits of evil deeds in the past are to be gathered now. Neither gods nor men can fortell what is coming upon me. I will submit myself willingly and patiently to all the ills that befall me, and I will never bemoan or complain. In the sutra it is said not to worry over ills that may happen to you, because I thoroughly understand the law of cause and effect. This is called the conduct of making the best use of hatred and turned it into the service

in one's advance towards the Path—Theo Tổ Bồ Đề Đạt Ma, đây là một trong bốn hạnh của Thiền giả. Người tu hành khi gặp cảnh khổ nên tự nghĩ như vầy: "Ta từ bao kiếp trước buông lung không chịu tu hành, nặng lòng thương ghét, gây tổn hại không cùng. Đời nay tuy ta không phạm lỗi, nhưng nghiệp dữ đã gieo từ trước nay kết trái chín, điều ấy nào phải do trời hoặc người tạo ra đâu, vậy ta đành nhẫn nhục chịu khổ, đừng nên oán trách chi ai. Như kinh đã nói 'gặp khổ không buồn.' Vì sao vậy? Vì đã thấu suốt luật nhân quả vậy. Đây gọi là hạnh trả oán để tiến bước trên đường tu tập."—See Four disciplinary processes.

Rescript (n): Lời công bố.

Rescue (v): Mukti (skt)—Cứu—Khai phóng—Giải thoát—To deliver—To emancipate—To free—To liberate—To save—See Deliverance.

Rescue all beings: To save all beings—Độ sanh.

Rescue and liberate living beings: Salvation—Độ Sanh—Rescue all beings or help others liberate or free from delusions—Tế độ hay độ thoát chúng sanh thoát khỏi mê đồ tăm tối để đến bến bờ giác ngộ.

Rescue from misery: Save from suffering—Cứu khổ.

Rescue others: Save others—Độ tha.

Rescue people and save the world: Cứu nhân độ thế (cứu người giúp đời).

Rescue sentient beings: Save all sentient beings—Độ sanh.

Rescue sentient beings from their burning houses: Độ Ốc Tiêu—An epithet of Sakyamuni Buddha who rescues all the living from being consumed by their desires, which resemble the burning rock in the ocean above purgatory—Danh hiệu của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, người cứu độ chúng sanh khỏi bị đốt cháy bởi lửa dục vọng của chính họ, giống như đá cháy trong biển bên trên địa ngục vậy.

Rescue someone from a danger: To save someone from a danger—Giải nạn cho ai.

Rescue someone from suffering and difficulty: Cứu ai thoát khổ thoát nạn.

Rescuing: Độ Thoát—Độ người thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử—Saving—Taking across—To give release from the wheel of transmigration; enlightenment.

Research on Buddhism: Nghiên cứu về Phật Giáo.

Research and translation: Nghiên cứu và phiên dịch.

Resemblance: Upamana (skt)—Upamanam (p)—Loại Suy—Sự giống nhau—Giải thích bằng cách so sánh sự giống nhau giữa vật nây với vật khác—Analogy—Likeness.

Resemblance money: Ngụ Tiền—Giống như tiền, thí dụ như tiền giấy—Paper money.

Resembling to apprehension: Tương Tự Giác—One of the four intelligences or apprehensions mentioned in the Awakening of Faith—Giác được tri kiến và tư hoặc mà lìa được chúng, một trong bốn thứ giác ngộ theo Đại Thừa Khởi Tín Luận—See Four apprehensions.

Resent (v) **criticism**: Thù ghét những lời chỉ trích.

Resentment: Sân hận.

1) Dvesa or Krodha or Pratigha (skt): Anger—Dust-storms of hate—Ire—Wrath—Oán thù—Sân hận—See Hatred and Four bandhanas (B).
2) Sân Kiết Sử—See Seven fetters.
3) Patigha (p)—The underlying tendency to aversion—The inherent tendency to resentment—Sân Tùy Miên—See Seven underlying tendencies.

Resentment felt against people who are close to one's heart and not against people one barely knows: Oán giận người quen thân chứ ít có chuyện oán hận người quen sơ (Oán thân bất oán sơ). Đây cũng là nguyên lý nghiệp quả của nhà Phật (law of Karma and its result).

Resentment leads people to break off relations with close relatives, and anger leads them to forget propriety: Oán giận đưa đến phế bỏ thâm tình, giận hờn thì đưa đến việc quên mất lễ nghĩa (Oán phế thân, nộ phế lễ).

Reservation (n): Sự bảo tồn—Sự lưu giữ—Sự giữ chỗ trước.

Reserve karma: Katatta (p)—Nghiệp Tích Tụ—Reserve karma is any other deed, not included

productive, death-proximate, destructive karmas, which is potent enough to take on the role of generating rebirth. This type of karma becomes operative when there is no karma of other three types to exercise this function. This is as it were the reserve fund of a particular being, divided into four classifications—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), nghiệp tích tụ là bất cứ nghiệp nào đủ mạnh để quyết định tái sanh, mà không phải là nghiệp tái tạo, nghiệp cận tử, hay nghiệp tiêu diệt. Loại nghiệp nầy sẽ quyết định tái sanh nếu không có các nghiệp kia chen vào. Nghiệp nầy giống như cái vốn dự trử của một cá nhân, gồm bốn loại:

1) Evil actions which may ripen in the sense-sphere: Akusala (p)—Hành động bất thiện, tạo quả dữ trổ sanh trong dục giới—There are ten evil actions—Có mười hành động bất thiện:

a) Three evil actions committed by deed—Ba hành động bất thiện biểu hiện nơi thân:

i) Killing: Panatipata (p)—Sát sanh.

ii) Stealing: Adinnadana (p)—Trộm cắp.

iii) Sexual misconduct: Kamesu-micchacara (p)—Tà dâm.

b) Four evil actions committed by word—Bốn hành động bất thiện biểu hiện nơi khẩu:

i) Lying: Musavada (p)—Nói dối.

ii) Slandering: Pisunavaca (p)—Nói lời đâm thọc.

iii) Harsh speech: Pharusavaca (p)—Nói lời thô lỗ cộc cằn.

iv) Frivolous talk: Samphappalapa (p)—Nói lời nhảm nhí vô ích.

c) Three evil actions committed by mind—Ba hành động bất thiện biểu hiện nơi ý:

i) Covetousness: Abhijjha (p)—Tham lam.

ii) Ill-will: Vyapada (p)—Sân hận.

iii) False views: Micchaditthi (p)—Tà kiến.

2) Good actions which may ripen in the sense-sphere: Kusala (p)—Hành động thiện, tạo quả lành trổ sanh trong dục giới.

3) Good actions which may ripen in the realms of form (rupaloka): Hành động thiện, tạo quả lành trổ sanh trong sắc giới.

4) Good actions which may ripen in the formless realms (arupaloka): Hành động thiện, tạo quả lành trong vô sắc giới.

** See Four types of kamma (karma).

Reserve one's anonymity: Preserve one's incognito—Ẩn danh.

Reserve one's name: Ẩn danh—To preserve one's incognito.

Resident (n): Thường trú.

Resign (v):

1) Phó thác—Ngoại đạo phó thác mình cho cái gọi là "ý của thượng đế"—Externalists resign themselves to a so-called "God's will".

2) Từ nhiệm.

Resign oneself: Lie in wait for—To wait for one's opportunity—Watch one's opportunity—Ẩn nhẫn chờ thời.

Resign from the throne: Abdicate—Renounce the throne—Thoái vị.

Resignation (n): Sự phó thác—Sự từ chức.

Resinous wood: Nhũ Mộc—For homa or fire sacrifice—Thứ cây dùng trong lễ hỏa tế (theo Đại Nhật Kinh Sớ thì củi dâu hay tang cốc được dùng trong lễ hỏa tế).

Resist (v): Chống lại—Oppose—Go against—Buddhists should always try to resist the feeling of jealousy and enmity toward other people—Phật tử nên luôn cố gắng chống lại cảm giác ganh tỵ và hiềm hận đối với người khác.

Resist the continual reincarnation: Nghịch lưu—To resist it and seek a way of escape by getting rid of life's delusions—Chống lại thuận lưu và tìm giải thoát khỏi cảnh đời đau khổ—See Two ways in the current of transmigration.

Resistance (n):

1) Sự chống đối.

2) Chướng, một trong sáu đối tượng thiền quán. Bằng thiền quán chúng ta có thể vượt qua mọi ảo tưởng dục vọng—Resistance, one of the six subjects in meditation. By meditations on the distasteful and the delight, delusions and passions may be overcome—See Six subjects in meditation.

Resistless: Apratihata (skt)—Vô Ngại.

1) Unhindered: Undoubted—Without doubt—Without obstacle—Without resistance—Tự tại thông suốt, không trở ngại.

2) Permeating everywhere: Tự tại qua lại không trở ngại.

3) All pervasive, dynamic omnipresence which enters everywhere without hindrance light the light of a candle: Tự tại thông dung thành ra một thể, như ánh đèn giao thoa hòa vào nhau.

** See Four unobstructed eloquences.

Resisting accessory cause: Nghịch Duyên—Resisting accessory cause, in contrast with the accordant cause (thuận duyên); as goodness is the accordant cause so evil is the resisting cause of the Buddha way—Bất thuận duyên, đối lại với thuận duyên; thiện với Phật quả là thuận duyên, ác là nghịch duyên (thuận với đường lối đạo Phật là thuận duyên, ngược với đường lối đạo Phật là nghịch duyên).

Resisting and complying: Nghịch Thuận—The adversaties, Backward or forward, opposing and according with, reverse or direct—Còn gọi là "Vi Thuận." Trái ngược với chân lý gọi là nghịch, thuận với chân lý là thuận.

Resolute (v): Quyết tâm.

Resolute Light King Dharani of Holy Limitless Life: Thánh Vô Lượng Thọ Quyết Định Quang Minh Đà La Ni—See Ten small mantras.

Resolute Will: Chí Quyết Định—See Three things that practitioners would bitterly reproach themselves.

Resolution (n):

1) Adhisthana (skt): Determination—Quyết định—Quyết tâm—See Determination.
2) Adhimoksha (skt): Thắng giải (hiểu biết rõ ràng, không còn nghi ngờ gì cả)—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Resolve (n): Thật lòng quyết tâm cải thiện đời sống của chính mình—A true resolve to reform one's own life.

(A) See Vows.

(B) See Four great vows.

1) (n): Will of the mind: Desire—Intention—Vow—Tâm nguyện.
2) (v): To resolve—To take one's vow—to vow—Phát nguyện—Quyết tâm.

Resolve to become a Buddha: Nguyện tác Phật.

Resolve to bestow one's merits: Hồi Hướng Môn hay Hồi hướng niệm—See Five devotional gates of the Pure Land Sect.

Resolve of a Buddha: Nguyện Thân—Nguyện Phật—The resolve of a Buddha to be born in the Tusita heaven for the work of saving all beings, one of the ten bodies of a Thus Come One—Một trong mười thân Phật, nguyện sanh về cung trời Đâu Suất để cứu độ chúng sanh.

Resolve on Buddhahood: Phát Tâm Bồ Đề hay nguyện đắc thành quả vị Phật—See Five developments.

Resolve on demitting one's merits to others: Hồi hướng phát nguyện—See Three minds (A).

Resolve difficulties and disputes: Giải quyết những khó khăn và tranh chấp—Bhiksus and Bhiksunis must use loving speech and deep listening to resolve the difficulties and disputes in the Order. Those who try to seek an ally in a third party, commits an Expression of Regret Offence—Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni phải dùng lời nói êm dịu (ái ngữ) và lắng nghe sâu sắc để giải quyết những khó khăn và tranh chấp. Những ai đi tìm liên kết với người thứ ba để làm đồng minh với mình là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

Resolve doubts: Quyết nghi—Giải quyết những nghi hoặc—Doubts solved.

Resolve or intention: Act out one's vow—Action and vow—Act and vow—Hành nguyện.

Resolve the mind to be reborn in the Pure Land: Tác Nguyện Môn hay Quyết định Vãng Sanh niệm—See Five devotional gates of the Pure Land Sect.

Resolve in samsara: Thọ báo.

Resolve on: Have a mind to—Phát ý.

Resolve on supreme bodhi: Phát tâm bồ đề (vì vô thượng Bồ Đề mà phát tâm)—See Five bodhi or stages of enlightenment.

Resonant voice: Bất kiệt âm—One of the eight tones of a Buddha's voice—Một trong tám âm thanh của Phật—See Eight tones of a Buddha's voice.

Resort : Nơi nghỉ chân.

Respect (n & v): Revere—Venerate—Tôn trọng—Ngưỡng mộ—To have regard and consideration for—Respect everyone: Kính trọng mọi người—The best way to respect the Buddha is to follow his advice: "Not to do evil, To do good, To purify one's mind." There are six kinds of respect—See Six kinds of respect.

Respect the aged: Kính lão.

Respect highly: Rất tôn quý.

Respect-inspiring dignity: Uy Nghi—See Respect-inspiring deportment.

Respect-inspiring deportment: Oai Nghi.

(I) The meanings of Respect-inspiring deportment—Nghĩa của Uy Nghi: Majestic—Solemnly—Respect-inspiring deportment, or dignity, i.e. in walking, standing, sitting, lying. There are said to be 3,000 and also 80,000 forms of such deportment: Đi, đứng, ngồi, nằm, đều có uy nghi phép tắc. Có đến 3.000 uy nghi và 80.000 phép tắc về uy nghi nầy.

(II) Categories of Respect-inspiring deportment:

(A) Tứ Uy Nghi—Four forms of respect-inspiring deportment—Phân Loại Uy Nghi:

1) Walking: Đi.
2) Standing: Đứng.
3) Lying: Nằm.
4) Sitting: Ngồi.

(B) Three thousand forms of respect-inspiring deportment, including the complete 250 commandments for Hinayana Bhikkhus and all other subtle behaviors: Tam Thiên Uy Nghi: Bao gồm 250 giới cụ túc Tiểu Thừa và tất cả những tế hạnh khác.

(C) Eighty thousand forms of respect-inspiring deportment, meaning there are innumerable forms of respect-inspiring deportment for the Bodhisattvas: Tám Vạn Uy Nghi: Tám vạn tư uy nghi của Bồ Tát Đại Thừa, có nghĩa là nhiều uy nghi vô số kể cho hàng Bồ Tát.

** See Three thousand demeanors and Eighty thousand minute conducts.

Respect-inspiring of Lying down: Oai nghi nằm—See Four respect-inspiring forms.

Respect-inspiring of Sitting: Oai nghi ngồi—See Four respect-inspiring forms.

Respect-inspiring of Standing: Oai nghi đứng—See Four respect-inspiring forms.

Respect-inspiring of Walking: Oai nghi đi—See Four respect-inspiring forms.

Respect-inspiring virtue: Uy Đức—Dignified reverence and virtue—Uy nghi và đức hạnh (đáng tôn là uy nghi, đáng kính là đức hạnh).

Respect and love: Kính ái.

Respect-producing voice: Tôn huệ âm, một trong tám âm thanh của Phật—Respect-producing voice, one of the eight tones of a Buddha's voice—See Eight tones of a Buddha's voice.

Respect for the True-Nature: Tôn trọng tánh linh—See Ten reasons that cause sentient beings to develop Bodhi-mind.

Respect and venerate Sutras: Kính trọng kinh điển.

Respect others: Cung kính tôn trọng người khác.

Respect-producing voice: Tôn huệ âm—See Eight tones of a Buddha's voice.

Respectable: Đáng kính—Venerable.

(In a) respectable way: Bằng phương cách đáng kính.

Respect for the truth: Tôn trọng sự thật.

Respect one's parents: Kính trọng mẹ cha.

Respectful: Kính cẩn—Respectfully (adv).

Respectful Homage in Amitabha Sutra: Chí Tâm Đảnh Lễ.

1) Namo The Paradise Pureland of Amitabha Asociation, Measureless Brightness of Tathagata: Nam Mô An Dưỡng Quốc Cực Lạc Giới Di Đà Hải Hội Vô Lượng Quang Như Lai.
2) Namo The Paradise Pureland of Amitabha Association, the Limitless Brightness of Tathagata: Nam Mô An Dưỡng Quốc Cực Lạc Giới Di Đà Hải Hội Vô Biên Quang Như Lai.
3) Namo The Paradise Pureland of Amitabha Association, the No Fear Brightness of Tathagata: Nam Mô An Dưỡng Quốc Cực Lạc Giới Di Đà Hải Hội Vô Ngại Quang Như Lai.
4) Namo The Paradise Pureland of Amitabha Association, the No Objection Brightness of Tathagata: Nam Mô An Dưỡng Quốc Cực Lạc Giới Di Đà Hải Hội Vô Đối Quang Như Lai.

5) Namo The Paeadise Pureland of Amitabha Association, the Volcano King Brightness of Tathagata: Nam Mô An Dưỡng Quốc Cực Lạc Giới Di Đà Hải Hội Diệm Vương Quang Như Lai.
6) Namo The Paradise Pureland of AmitabhaAssociation, the Purifiction Brightness of Tathagata: Nam Mô An Dưỡng Quốc Cực Lạc Giới Di Đà Hải Hội Thanh Tịnh Quang Như Lai.
7) Namo The Paradise Pureland of Amitabha Association, the Joyful and Detached Brightness of Tathagata: Nam Mô An Dưỡng Quốc Cực Lạc Giới Di Đà Hải Hội Hoan Hỷ Quang Như Lai.
8) Namo The Paradise Pureland of Amitabha Association, the Brightness of Knowledge and Favour of Tathagata: Nam Mô An Dưỡng Quốc Cực Lạc Giới Di Đà Hải Hội Trí Huệ Quang Như Lai.
9) Namo The Paradise Pureland of Amitabha Asociation, the Brightness of Difficult Privacy of Tathagata: Nam Mô An Dưỡng Quốc Cực Lạc Giới Di Đà Hải Hội Nan Tư Quang Như Lai.
10) Namo The Paradise Pureland of Amitabha Association, the Perpetual Brightness of Tathagata: Nam Mô An Dưỡng Quốc Cực Lạc Giới Di Đà Hải Hội Bất Đoạn Quang Như Lai.
11) Namo The Paradise Pureland of Amitabha Association, the Brightness of Non-Proclamation of Tathagata: Nam Mô An Dưỡng Quốc Cực Lạc Giới Di Đà Hải Hội Vô Xưng Quang Như Lai.
12) Namo The Paradise Pureland of Amitabha Association, the Brightness of Super Sun and Moon of Tathagata: Nam Mô An Dưỡng Quốc Cực Lạc Giới Di Đà Hải Hội Siêu Nhựt Nguyệt Quang Như Lai.

Respecfully devoted to one's parents: Be reverent—Fulfil one's duty of filial piety—Báo hiếu.

Respective consequences: Chân đẳng lưu—The certain consequences that follow on a good, evil or neutral kind of nature respectively—Hậu quả theo sau hành động thiện, bất thiện hay trung tính—See Three equal currents.

Respond (v): Trả lời.

Response to appeal or need: Buddha moved to respond—Cảm ứng.

Response of the Buddha to the good in all the living: Potentiality and response—Potentiality of all to respond to the Buddha—Cơ cảm.

Response from the invisible: Minh Ứng—Sự cảm ứng của chư Phật và chư Bồ Tát không thể thấy biết được—That of Buddhas and Bodhisattvas.

Respond to the lightest touch of the whip: This is one of the four kinds of horses, likened to four classes of monks—Roi chạm lông đuôi, xét ý người cưỡi mà theo ý đó. Đây là một trong bốn loại ngựa để ví với bốn loại Tỳ Kheo—See Four kinds of horses.

Respond to the mild application of the whip: Roi vọt chạm vừa phải—This is one of the four kinds of horses, likened to four classes of monks—Roi vọt chạm vừa phải là làm theo ý chủ. Đây là một trong bốn loại ngựa để ví với bốn loại Tỳ Kheo—See Four kinds of horses.

Respond to need: Cảm ứng—Respond to appeal; Buddha moved to respond—Chúng sanh có cơ duyên thiện căn làm cảm động đến chư Phật, chư Phật cũng dùng sự cảm ứng kỳ diệu của mình để đáp lại thì gọi là cảm ứng (thí dụ như nước không dâng cao, trăng không xuống thấp, nhưng trăng vẫn luôn bàng bạc khắp nơi trên mặt nước).

Respond to the opportunity: Đối Cơ—To respond to the capacity of hearers—Đối đáp tùy theo căn cơ của người nghe.

Respond to the shadow of the whip: Theo bóng roi mà dong ruổi—This is one of the four kinds of horses, likened to four classes of monks—Loại cứ theo bóng roi mà dong ruổi, nhanh chậm tả hữu tùy theo ý chủ. Đây là một trong bốn loại ngựa để ví với bốn loại Tỳ Kheo—See Four kinds of horses.

Respond to something: React to something—Đáp ứng lại điều gì.

Respond to stimuli: Phản ứng trước những kích thích.

Response (n): Sự hồi đáp—Sự trả lời.

Response-bodies: Ứng thân—There are thirty-two response bodies. According to The Surangama Sutra, book Six, Avalokitesvara Bodhisattva vowed in front of the Buddha about his thirty-two response bodies as follows: "World Honored One, because I served and made offerings to the Thus Come One, Kuan Yin, I received from that Thus Come One a transmission of the vajra samadhi of all being like an illusion as one becomes permeated with hearing and cultivates hearing. Because I gained a power of compassion identical with that of all Buddhas, the Thus Come Ones, I became accomplished in thirty-two response-bodies and entered all lands." The wonderful purity of thirty-two response-bodies, by which one enters into all lands and accomplishes self-mastery by means of samadhi of becoming permeated with hearing and cultivating hearing and by means of the miraculous strength of effortlessness—Có ba mươi hai ứng thân. Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, Đức Quán Thế Âm Bồ Tát đã bạch trước Phật về ba mươi hai ứng thân của ngài như sau: "Bạch Thế Tôn! Bởi tôi cúng dường Đức Quán Thế Âm Như Lai, nhờ Phật dạy bảo cho tôi tu pháp 'Như huyễn văn huân văn tu kim cương tam muội' với Phật đồng một từ lực, khiến tôi thân thành 32 ứng, vào các quốc độ." Ba mươi hai ứng thân diệu tịnh, vào các quốc độ, đều do các pháp tam muội văn huân, văn tu, sức nhiệm mầu hình như không làm gì, tùy duyên ứng cảm, tự tại thành tựu—See Thirty-two response bodies.

Response of a saint: Influence of a saint (Buddha)—Thánh ứng.

Responsibilities (n): Trách nhiệm—Bổn phận

Responsible (a): Có trách nhiệm.

Responsive (a): Có tính đối đáp.

Responsive group: Ảnh Hưởng Chúng—The responsive group in the Lotus Sutra, who came in response to a call, e.g. Manjusri, Kuan-Yin, etc—Còn gọi là Ảnh Hướng Chúng—Những vị đến đáp ứng lời cầu nguyện của chúng sanh như Ngài Văn Thù hay Quán Âm.

Responsive incarnation: Nirmana (skt)—Ứng Hóa—Nirmana means formation, with Buddhists transformation, or incarnation, or manifestation, in accordance with the nature or needs of different beings—Ứng là ứng hiện theo cơ duyên chúng sanh mà hiện thân. Hóa là biến hóa, là ứng theo duyên của thân Phật mà biến hóa thành các loại thân khác nhau—See Trikayas.

Responsive manifestation: Responsive appearance, revelation—Ứng Hiện—Revelation through a suitable medium—Ứng theo cơ duyên mà hiện thân. Theo cơ duyên mà xuất hiện tác động (Chân pháp thân Phật giống như hư không, ứng theo vật mà hiện hình như trăng trong nước).

Responsive manifestation of the Dharmakaya: Ứng Hóa Pháp Thân—Absolute Buddha, in infinite forms—Pháp thân của Đức Phật, ứng hiện vô lượng thân (thân của mọi quốc độ, thân của mọi thế giới, thân của tất cả chúng sanh, của tất cả Phật và Bồ Tát)—See Trikayas.

Responsorial (a): Để đối đáp lại.

Ressurection: Samjiv (skt)—Revive—Re-animate—Đẳng hoạt—See Re-animate.

Rest (n&v): An dưỡng—An tức—Nghỉ ngơi—To take a rest—Tự tại.

(The) rest with equanimity: Tự tại trầm tỉnh.

Rest and kind: Tức Từ—At rest and kind, an old translation of Sramana, one who has entered into the life of rest and showed loving-kindness to all—Tiếng Phạn là Sa Di, người mới nhập vào Phật Môn, phải dẹp yên mọi tình cảm thế tục để đem lòng từ tế độ nhân sanh.

Rest (v) **in peace forever**: An giấc ngàn thu.

Rest on pure faith: An trụ tịnh tín—Enlightening Beings rest on pure faith, steadfast and imperturbable—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (5).

Restitution (n): Sự phục chức—Sự phục hồi nguyên trạng.

Restless (a): Áy náy—Bồn chồn—Khắc khoải—Disquiet—Unquiet—Anxious—Uneasy—Troubled.

Restless and intractable mind: Ý Mã—The mind like a horse and the heart like a monkey. The mind as a horse, ever running from one thing to another—Tâm ý của con người dong ruổi như

con ngựa, chạy từ chỗ nầy qua chỗ khác, không ngừng nghỉ (đuổi theo ngoại cảnh không dừng lại ở một chỗ).

Restless mind: Tâm thần bất định (tâm mã)—A changeable spirit—The mind like a horse, that needs breaking in or stimulating with a whip—Tâm loạn động như con ngựa, cần thắng bằng cương roi.

Restlessness (n): Anuddhatya-kukrtya (skt)—Auddhatya (skt)—Uddhaccam (p)—Động xúc hay trạo cử hay loạn động—Phóng Dật—Trạo kết—Agitation—Ambitious—Distracted—Loose—Unrestrained—Unsettled—Thao thức bồn chồn—It has the characteristic of disquietude, like water whipped up by the wind. Its function is to make the mind unsteady, as wind makes the banner ripple. It is manifested as turmoil. Its proximate cause is unwise attention to mental disquiet—Trạo cử (thân thể luôn nhúc nhích không yên, những phiền não khiến cho tâm xao xuyến không an tĩnh). Đặc tánh của phóng dật là không tỉnh lặng hay không thúc liễm thân tâm, như mặt nước bị gió lay động. Nhiệm vụ của phóng dật là làm cho tâm buông lung, như gió thổi phướn động. Nguyên nhân gần đưa tới bất phóng dật là vì tâm thiếu sự chăm chú khôn ngoan. **See Two kinds of affliction (C), Five higher bonds of desire, Five ties in the higher realm, Eight entanglements or evils, Eight physical sensations, Fourteen unwholesome factors, Fifty-one Dharmas interactive with the Mind, and Fifty-two mental states.

Restlessness and remorse: Uddhacca-kukkucca (p)—Trạo Cử Hối Quá Triền Cái—See Five hindrances.

Restlessness and torpor: Trạo cử hôn trầm—One of the biggest problems for Zen practitioners is sleeping during meditation. Most meditators have two problems: restlessness and torpor. That is, if they are not indulging in idle thinking, they will be dozing off. Those who know how to work hard, however, will be concentrating their energy on their inquiry; they will absolutely not be sleeping—Một trong những trở ngại cho thiền sinh là ngủ gục trong khi hành thiền. Có hai loại bệnh mà đa số thiền sinh thường mắc phải: trạo cử và hôn trầm. Nếu như tâm không bị vọng tưởng thì lại bị hôn trầm. Những hành giả dụng công tu tập mong đem hết nghị lực vào việc tham thiền sẽ không để cho ngủ gục khống chế.

Restlessness and worry: Uddhaccakukkucca (p)—Phóng dật lo âu—See Five hindrances (A) and Five hindrances to spiritual progress.

Restoration (n): Sự phục hồi—Sự thâu phục lại—Sự quang phục—Thời phục hưng.

Restoration of Vietnamese Buddhism: Chấn hưng Phật giáo Việt Nam.

Restore (v): Phục hồi.

Restore a building: Tái thiết một tòa nhà.

Restore one's health: Phục hồi sức khỏe.

Restore (v) **someone to serenity**: Reassure—Hearten—Chiêu dụ.

Restrain (v): Chế phục.

Restrain and gain victory over oneself: Tự Chế Tự Thắng.

(I) The Buddha taught about "Restraining oneself" in the Dharmapada Sutra—Đức Phật dạy về Tự Chế trong Kinh Pháp Cú:

1) He who strictly adorned, lived in peace, subdued all passions, controlled all senses, ceased to injure other beings, is indeed a holy Brahmin, an ascetic, a bhikshu (Dharmapada 142): Người nào nghiêm giữ thân tâm, chế ngự khắc phục ráo riết, thường tu phạm hạnh, không dùng đao gậy gia hại sanh linh, thì chính người ấy là một Thánh Bà la môn, là Sa môn, là Tỳ khưu vậy.
2) Rarely found in this world anyone who restrained by modesty, avoids reproach, as a well-trained horse avoids the whip (Dharmapada 143): Biết lấy điều hổ thẹn để tự cấm ngăn mình, thế gian ít người làm được. Người đã làm được, họ khéo tránh hổ nhục như ngựa hay khéo tránh roi da.
3) Like a well-trained horse, touch by the whip, even so be strenuous and zealous. By faith, by virtue, by effort, by concentration, by investigation of the Truth, by being endowed with knowledge and conduct, and being mindful, get rid of this great suffering (Dharmapada 144): Các ngươi hãy nỗ lực sám hối như ngựa đã hay còn thêm roi, hãy ghi nhớ lấy chánh tín, tịnh giới, tinh tiến, tam-ma-

địa (thiền định) trí phân biệt Chánh pháp, và minh hành túc để tiêu diệt vô lượng thống khổ.

4) Irregators guide the water to their fields; fletchers bend the arrow; carpenters bend the wood, the virtuous people control themselves (Dharmapada 145): Người tưới nước lo dẫn nước, thợ làm tên lo uốn tên, thợ mộc lo nẩy mực cưa cây, người làm lành thì tự lo chế ngự.
5) What should have been done is left undone; what should not have been done is done. This is the way the arrogant and wicked people increase their grief (Dharmapada 292): Việc đáng làm không làm, việc không đáng lại làm, những người phóng túng ngạo mạn, lậu tập mãi tăng thêm.
6) Those who always earnestly practice controlling of the body, follow not what should not be done, and constantly do what should be done. This is the way the mindful and wise people end all their sufferings and impurities (Dharmapada 293): Thường quan sát tự thân, không làm việc không đáng, việc đáng gắng chuyên làm, thì khổ đau lậu tập dần tiêu tan.
7) As an elephant in the battlefield endures the arrows shot from a bow, I shall withstand abuse in the same manner. Truly, most common people are undisciplined (who are jealous of the disciplined) (Dharmapada 320): Voi xuất trận nhẫn chịu cung tên như thế nào, ta đây thường nhẫn chịu mọi điều phỉ báng như thế ấy. Thật vậy, đời rất lắm người phá giới (thường ghét kẻ tu hành).
8) To lead a tamed elephant in battle is good. To tame an elephant for the king to ride it better. He who tames himself to endure harsh words patiently is the best among men (Dharmapada 321): Luyện được voi để đem dự hội, luyện được voi để cho vua cỡi là giỏi, nhưng nếu luyện được lòng ẩn nhẫn trước sự chê bai, mới là người có tài điêu luyện hơn cả mọi người.
9) Tamed mules are excellent; Sindhu horses of good breeding are excellent too. But far better is he who has trained himself (Dharmapada 322): Con la thuần tánh là con vật lành tốt, con tuấn mã tín độ là con vật lành tốt, nhưng kẻ đã tự điêu luyện được mình lại càng lành tốt hơn.
10) Never by those vehicles, nor by horses would one go to Nirvana. Only self-tamers who can reach Nirvana (Dharmapada 323): Chẳng phải nhờ xe hay ngựa mà đến được cảnh giới Niết bàn, chỉ có người đã điêu luyện lấy mình mới đến được Niết bàn.
11) It is good to have control of the eye; it is good to have control of the ear; it is good to have control of the nose; it is good to have control of the tongue (Dharmapada 360): Chế phục được mắt, lành thay; chế phục được tai, lành thay; chế phục được mũi, lành thay; chế phục được lưỡi, lành thay.
12) It is good to have control of the body; it is good to have control of speech; it is good to have control of everything. A monk who is able to control everything, is free from all suffering (Dharmapada 362): Chế phục được thân, lành thay; chế phục được lời nói, lành thay; chế phục được tâm ý, lành thay; chế phục được hết thảy, lành thay. Tỳ kheo nào chế phục được hết thảy thì giải thoát hết thảy khổ.
13) He who controls his hands and legs; he who controls his speech; and in the highest, he who delights in meditation; he who is alone, serene and contented with himself. He is truly called a Bhikhshu (Dharmapada 362): Gìn giữ tay chân và ngôn ngữ, gìn giữ cái đầu cao, tâm mến thích thiền định, riêng ở một mình, thanh tịnh và tự biết đầy đủ, ấy là bậc Tỳ kheo.
14) Censure or control yourself. Examine yourself. Be self-guarded and mindful. You will live happily (Dharmapada 379): Các ngươi hãy tự kỉnh sách, các ngươi hãy tự phản tỉnh! Tự hộ vệ và chánh niệm theo Chánh pháp mới là Tỳ kheo an trụ trong an lạc.
15) You are your own protector. You are your own refuge. Try to control yourself as a merchant controls a noble steed (Dharmapada 380): Chính các nươi là kẻ bảo hộ cho các ngươi, chính các ngươi là nơi nương náu cho các ngươi. Các ngươi hãy gắng điều phục lấy

mình như thương khách lo điều phục con ngựa mình.

(II) The Buddha's teachings on "Restraining oneself and gaining victory over oneself" in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về "Tự chế Tự thắng" trong Kinh Pháp Cú:

1) One who conquers himself is greater than one who is able to conquer a thousand men in the battlefield (Dharmapada 103): Thắng ngàn quân địch chưa thể gọi là thắng, tự thắng được mình mới là chiến công oanh liệt nhứt.
2) Self-conquest is, indeed, better than the conquest of all other people. To conquer onself, one must be always self-controlled and disciplined one's action (Dharmapada 104): Tự thắng mình còn vẻ vang hơn thắng kẻ khác. Muốn thắng mình phải luôn luôn chế ngự lòng tham dục.
3) Neither the god, nor demigod, nor Mara, nor Brahma can win back the victory of a man who is self-subdued and ever lives in restraint (Dharmapada 105): Dù là thiên thần, Càn thát bà, dù là Ma vương, hay Phạm thiên, không một ai chẳng thất bại trước người đã tự thắng.

Restrain one's anger: Hàm nộ (nén giận).

Restrain one's desires: Control desires—Tiết dục.

Restrain oneself: Tự Chế—See Restrain and gain victory over oneself.

Restrain (v) **oneself in doing something**: Tự kềm chế trong hành động.

Restrain from evil: Prohibiting from evil—Chỉ trì (tránh làm những việc ác)—See Two modes of practices (A).

Restraining from lying: Ly vọng ngữ—See Four Ariyan modes of speech (A).

Restraining speech or voice: Không nói.

Restraint (n): Chế Giới.

1) Samyama or Samnnama (p): Chế Giới (giới luật)—Chế giáo—Kiểm soát—Thu thúc—Kềm chế—Control—Self-control—Self-restraint: Tự kềm chế—The restraints or rules, i.e. of the Vinaya—Các điều giới luật do Phật quy định đối với các hàng đệ tử (Đạo Phật lấy giới luật trong Tỳ Ni Tạng làm giáo lý để hạn chế hay ngăn chặn tội lỗi sai trái).
2) Yama (skt): Chế Giới (thiền định)—See Eight factors of Yoga concentration.
3) Thu Thúc: The worldly way is outgoing exuberant; the way of the devoted Buddhist's life is restrained and controlled. Constantly work against the grain, against the old habits; eat, speak, and sleep little. If we are lazy, raise energy. If we feel we can not endure, raise patience. If we like the body and feel attached to it, learn to see it as unclean. Virtue or following precepts, and concentration or meditation are aids to the practice. They make the mind calm and restrained. But outward restraint is only a convention, a tool to help gain inner coolness. We may keep our eyes cast down, but still our mind may be distracted by whatever enters our field of vision. Perhaps we feel that this life is too difficult, that we just can not do it. But the more clearly we understand the truth of things, the more incentive we will have. Keep our mindfulness sharp. In daily activity, the important point is intention. ; know what we are doing and know how we feel about it. Learn to know the mind that clings to ideas of purity and bad karma, burdens itself with doubt and excessive fear of wrongdoing. This, too, is attachment. We must know moderation in our daily needs. Robes need not be of fine material, they are merely to protect the body. Food is merely to sustain us. The Path constantly opposes defilements and habitual desires—Lối sống thế tục có tính cách hướng ngoại, buông lung. Lối sống của một Phật tử thuần thành thì bình dị và tiết chế. Phật tử thuần thành có lối sống khác hẳn người thế tục, từ bỏ thói quen, ăn ngủ và nói ít lại. Nếu làm biếng, phải tinh tấn thêm; nếu cảm thấy khó kham nhẫn, chúng ta phải kiên nhẫn thêm; nếu cảm thấy yêu chuộng và dính mắc vào thân xác, phải nhìn những khía cạnh bất tịnh của cơ thể mình. Giới luật và thiền định hỗ trợ tích cực cho việc luyện tâm, giúp cho tâm an tịnh và thu thúc. Nhưng bề ngoài thu thúc chỉ là sự chế định, một dụng cụ giúp cho tâm an tịnh. Bởi vì dù chúng ta có cúi đầu nhìn xuống đất đi nữa, tâm chúng ta vẫn có thể bị chi phối bởi những vật ở trong tầm mắt

chúng ta. Có thể chúng ta cảm thấy cuộc sống nầy đầy khó khăn và chúng ta không thể làm gì được. Nhưng càng hiểu rõ chân lý của sự vật, chúng ta càng được khích lệ hơn. Phải giữ tâm chánh niệm thật sắc bén. Trong khi làm công việc phải làm với sự chú ý. Phải biết mình đang làm gì, đang có cảm giác gì trong khi làm. Phải biết rằng khi tâm quá dính mắc vào ý niệm thiện ác của nghiệp là tự mang vào mình gánh nặng nghi ngờ và bất an vì luôn lo sợ không biết mình hành động có sai lầm hay không, có tạo nên ác nghiệp hay không? Đó là sự dính mắc cần tránh. Chúng ta phải biết tri túc trong vật dụng như thức ăn, y phục, chỗ ở, và thuốc men. Chẳng cần phải mặc y thật tốt, y chỉ để đủ che thân. Chẳng cần phải có thức ăn ngon. Thực phẩm chỉ để nuôi mạng sống. Đi trên đường đạo là đối kháng lại với mọi phiền não và ham muốn thông thường.

Restraint of breaths: Pranayama (skt)—Sổ Tức (quán hơi thở)—See Eight factors of Yoga concentration.

Restraints of religion: Đạo Kiểm—The restraints, or control, of religion—Sự kềm chế kiểm soát giới hạnh.

Restraint of the senses: Indiyasamvaro (p)—Sự chế phục các căn.

Restriction (n): Hạn chế—Limitation—Bound.

Result (n): Phala (skt)—Kết quả—Thành quả—Consequence—Effect—Retribution—Reward—There are three consequences associated with the causes for a child to be born into a certain family. In this meaning, fruit contrasts with cause— Có ba quả báo và bốn nhân khiến cho đứa trẻ sanh vào một gia đình nào đó. Trong nghĩa này, quả đối nghĩa lại với nhân—See Fruit, Retribution, and Three recompenses.

Result of an action: Vipàka (p & skt)—Effect of an action—Dị thục hay hữu vi quả (sự chín muồi của các hành động do tâm thức tạo tác).

Result of the Buddha-way: Đạo quả—See Nirvana.

Result of former karmaic conduct: Nghiệp Thọ—That which is received as the consequence of former karmaic conduct, i.e. long or short life determined by previous karma—Kết quả của nghiệp đời trước, như cuộc sống dài ngắn ở hiện tại được quyết định bởi nghiệp đời trước.

Result of karma:

1) Kammaphala (p)—Karmaphala (skt)—Nghiệp quả (kết quả của các hành động phát sinh từ tâm thức).
2) (Karmic) results: Những kết quả của nghiệp.

Results of religious practices: Fruit arising from practices of religion—Giáo lý hạnh quả (kết quả khởi lên từ việc tu tập).

Results of wholesome and unwholesome deeds: Kết quả của những hành động thiện và bất thiện.

Resultant path of suffering: Khổ Đạo—The resultant path of suffering—The path of suffering; from illusion arises karma, from karma suffering, from suffering illusion, in a vicious circle—Từ khổ đạo phiền não khởi lên, từ phiền não nghiệp khởi lên, từ nghiệp khởi lên đau khổ, cứ thế chuyển vần trong vòng xấu xa—See Three paths all have to tread.

Resulting Buddhahood: Quả Địa—The stage of attainment of the goal of any disciplinary course, in contrast with the causal ground or fundamental cause, the state of practicing the Buddha-religion—Quả vị Phật, đối lại với nhân địa hay nhân tu hành.

Resulting from conditioning cause: Tùy duyên.

Resulting supernatural powers: Thần thông lực—See Five powers.

Resume one's activities: Bắt đầu sinh hoạt trở lại (sau một thời gian ngưng nghỉ).

Resume the journey: Tiếp tục cuộc hành trình.

Resurrect (v): Phục sinh.

Resurrect a corpse by demonical influence and cause it to kill another person: Khởi Thi Quỷ hay quỷ nhập tràng, tên một loài quỷ khi đọc chú Tỳ Đà La có khả năng dựng dậy thây ma mới chết để làm hại hay giết chết người khác.

Resurrecting hell: Sanjiva (skt)—Tưởng Địa Ngục (tên khác của Đẳng Hoạt Địa Ngục, nơi tội nhân bị khổ sở bức bách sinh ra có ý tưởng đã

chết, nhưng nhờ gió lạnh thổi lên nên sống lại)—See Địa Ngục (A) (a) (1).

Ressurection: Re-animate—Revive—Đẳng hoạt (phục hoạt lại hay sống lại).

Resucitate (v): Hồi sinh.

Resuscitation (n): Sự hồi sinh.

Retain (maintain) something: Duy trì điều gì.

Retaliate (v): Báo thù.

Retaliation (n): Sự báo thù.

Retention of mind: Dharana (skt)—Tổng Trì—See Eight factors of Yoga concentration.

Retinue: Quyến ThuộcRelatives—Family—Retinue, retainers, especially the rtinue of a god, Buddha, etc.—Bà con dòng họ, đặc biệt nói về quyến thuộc của chư Thiên hay chư Phật.

Retinue of Indra: Nhật Thiên Chúng—The retinue of Indra in his palace of the sun—Đoàn tùy tùng của Trời Đế Thích trong cung điện Mặt Trời của ngài.

Retinue of Indra in his palace of the sun: Nhật Thiên Chúng—See Retinue of Indra.

Retire: Recede—Withdraw—Rút lui (thoái).

Retire from the world and become a monk: Độn Thế—To withdraw from the community and become a hermit—Tránh xa thế tục để trở thành Tăng sĩ hay ẩn sĩ.

Retirement from the world: Rút lui khỏi thế giới bên ngoài (tịch tịnh)—There are two kinds of seclusion or retirement from the world—Có hai loại tịch tịnh—See Two kinds of seclusion or retirement from the world.

Retort (v): Trả miếng lại—Trả đũa.

Retrace (v): Tìm lại dấu vết.

Retractable penis: Âm tàng—Mã Âm Tàng—A retractable penis, e.g. that of a horse. One of the thirty-two marks of a Buddha—Nam căn dấu kín trong bụng chỉ khi nào tiểu tiện mới xuất hiện. Một trong 32 hảo tướng của Đức Phật—See —See Thirty-two auspicious marks.

Retreat (n&v): Varsa or Varsana (skt)—An cư kiết hạ (Summer retreat)—Forty-six rainy season retreats of the Buddha—See Summer retreat and Forty-six Rainy Season Retreats of the Buddha.

Retreats assistant: Hộ thất (người hỗ trợ chư Tăng Ni lúc nhập thất).

Retreat season of monks and nuns: Varsa or Varsana (skt)—Nhập hạ.

Retreat in silence: Trở về sự tỉnh lặng—People are used to noise and talk, that they feel lonely and out of place if we do not speak. But if we train ourselves in the art of talk and the art of cultivating silence, we will learn to enjoy it. Go placidly amid the noise and haste and remember that there is peace in silence. Our current society is a society of noise and business. If we don't try to find time off for ourselves, we will never have any. Devout Buddhists must take time off to go into retreat in search of silence. We must, now and then, break away from motion to remain motionless. It is a peaceful form of our present existence. In lonely retreat we will have the opportunity to experience the value of silence contemplation; we will also have a chance to make an inward journey with ourselves. When we withdraw into silence, we are absolutely alone to see ourselves as we really are, and then we can learn to overcome the weaknesses and limitations in ordinary experience. Time spent in secluded contemplation is not wasted; it goes a long way to strengthen a man's character. It is asset to our daily work and progress if we can find the time to cut ourselves off from routine and spend a day or two in quiet contemplation. This is surely not escaptism or living in idleness, but the best way to strengthen our mind and better our mental qualities. It is a beneficial introspection; it is by examining one's thoughts and feelings that one can probe into the inner meaning of things, and discover the power within—Vì đã quá quen với tiếng động và chuyện trò nên lúc nào không nói chuyện, không ồn ào chúng ta cảm thấy quạnh quẽ. Nhưng nếu chúng ta tự rèn luyện nghệ thuật trau dồi sự im lặng, chúng ta sẽ cảm thấy thích thú với sự im lặng. Hãy lặng lẽ trong cảnh ồn ào náo nhiệt và nhớ rằng có sự an lạc trong lặng lẽ. Xã hội chúng ta đang sống là một xã hội ồn ào và mang tính chất thương mại. Nếu chúng ta không tìm thời gian rảnh rỗi cho mình, chúng ta sẽ chẳng bao giờ có được thời gian rảnh rỗi. Phật tử thuần thành phải có thời gian ẩn dật lặng lẽ cho riêng mình. Thỉnh thoảng chúng ta phải tách rời ra khỏi sự nhộn nhịp quay cuồng để sống yên tĩnh. Đó là

một hình thức an lạc trong kiếp sống hiện tại của chúng ta. Trong nếp sống ẩn dật đơn độc, chúng ta sẽ có cơ hội chứng nghiệm được giá trị của trầm tư mặc tưởng, chứng ta sẽ có dịp làm một cuộc hành trình trở về với nội tâm của chính mình. Khi rút vào ẩn dật, chúng ta sẽ tuyệt đối đơn độc để nhìn chúng ta, nhìn vào thực chất của chính mình, và chúng ta có thể học được phương cách vượt qua vượt qua những khuyết điểm và giới hạn của mà chúng ta thường kinh qua. Thời gian chúng ta dùng cho việc quán niệm tĩnh mặc không phải là vô ích, về lâu về dài nó sẽ giúp tạo cho chúng ta một bản chất mạnh mẽ. Sẽ có lợi ích cho việc làm thường ngày và sự tiến bộ nếu chúng ta có thể tự tách mình với công việc thường nhật và dành một hay hai ngày cho việc yên tĩnh hành thiền. Đâ chắc chắn không phải là trốn chạy để sống nhàn, nhưng đây là phương cách tốt nhất để làm cho tâm chúng mạnh mẽ hơn và những phẩm chất tinh thần của chúng ta tốt đẹp hơn. Đó là những lợi lạc của sự tự quán sát chính mình. Chính nhờ quán sát những tư tưởng và cảm thọ của chính mình mà chúng ta có thể thấy sâu vào ý nghĩa của sự việc bên trong chúng ta, từ đó chúng ta có thể khám phá ra năng lực hùng mạng bên trong của chính mình.

Retreatant (n): Người tham dự lễ an cư kiết hạ.

Retribute (v): Thưởng phạt.

Retribution (n): Quả báo—Sự thưởng phạt—Consequence—Effect—Result—Reward.

(I) An overview of "Retribution"—Tổng quan về "Quả Báo": Consequences (requitals) of one's previous life—The pain or pleasure resulting in this life from the practices or causes and retributions of a previous life. Therefore, ancient virtues said: "If we wish to know what our lives were like in the past, just look at the retributions we are experiencing currently in this life. If we wish to know what retributions will happen to us in the future, just look and examine the actions we have created or are creating in this life." If we understand clearly this theory, then in our daily activities, sincere Buddhists are able to avoid unwholesome deeds and practice wholesome deeds—Những hệ quả của tiền kiếp. Những vui sướng hay đau khổ trong kiếp nầy là ảnh hưởng hay quả báo của tiền kiếp. Thế cho nên cổ đức có nói: "Dục tri tiền thế nhân, kim sanh thọ giả thị. Dục tri lai thế quả, kim sanh tác giả thị." Có nghĩa là muốn biết nhân kiếp trước của ta như thế nào, thì hãy nhìn xem quả báo mà chúng ta đang thọ lãnh trong kiếp nầy. Muốn biết quả báo kế tiếp của ta ra sao, thì hãy nhìn vào những nhân mà chúng ta đã và đang gây tạo ra trong kiếp hiện tại. Một khi hiểu rõ được nguyên lý nầy rồi, thì trong cuộc sống hằng ngày của người con Phật chơn thuần, chúng ta sẽ luôn có khả năng tránh các điều dữ, làm các điều lành.

(II) The meanings of "Retribution"—Nghĩa của "Quả Báo":

1) Effect: Consequence—Hậu quả.
2) Reward: Quả Báo.
3) The term "consequence" or "effect" contrasts with "cause," or "Fruit" contrasts with "seed.": Từ "Quả" đối lại với "Nhân".
4) The effect by causing a further effect becomes also a cause: Hết thảy các pháp hữu vi là trước sau nối tiếp, cho nên đối với nguyên nhân trước mà nói thì các pháp sinh ra về sau là quả—See Five fruits or effects and Five fruits of karma.

(III) Categories of "Retribution"—Phân loại "Quả Báo":

1) There are three consequences associated with the causes for a child to be born into a certain family. In this meaning, fruit contrasts with cause—Có ba quả báo và bốn nhân khiến cho đứa trẻ sanh vào một gia đình nào đó. Trong nghĩa này, quả đối nghĩa lại với nhân:

i) Immediate result—Hiện báo: Recompeses in the present life for deeds done now, or result that happens in this present life—Quả báo ngay trong kiếp hiện tại, hay quả báo của những hành động, lành hay dữ, ngay trong đời nầy.

ii) Future result—Sinh báo: Recompenses in the next rebirth for deeds now done, or future result which will happen in the next life—Hành động bây giờ mà đến đời sau mới chịu quả báo.

iii) Deffered result—Hậu báo: Recompenses in subsequent lives, or result that is deffered for

some time to come—Hậu báo là quả báo về lâu xa sau nầy mới gặt.

2) There are four kinds of retribution—Có bốn loại báo ứng:

i) Action to receive retribution immediately: Thuận Hiện Nghiệp Định Quả—Hành động gây ra báo ứng tức khắc.

ii) Action to receive retribution in the present life: Thuận Hiện Nghiệp Bất Định Quả—Hành động gây báo ứng trong đời hiện tại (không nhứt định thời gian).

iii) Action to receive retribution in the life to come: Thuận Sinh Nghiệp—Hành động gây báo ứng trong đời sống kế tiếp.

iv) Action to receive retribution in one of the lives following the next: Thuận Hậu Nghiệp—Hành động gây báo ứng trong các đời sau, không nhứt định thời gian.

3) Six retributions—Sáu loại quả báo:

i) Retribution of seeing: Báo kiến.

ii) Retribution of hearing: Văn báo.

iii) Retribution of smelling: Khứu báo.

iv) Retribution of tasting: Vị báo.

v) Retribution of touching: Xúc báo.

vi) Retribution of thinking: Tư báo.

** See Six retributions.

(IV) Various kinds of retribution—Vài loại quả báo khác nhau:

1) The retributions of robbers and petty thieves are poverty and acute suffering: Nghèo khổ đớn đau là quả báo của trộm cắp.

2) The retributions of being stingy are frustrated desires: Cầu bất đắc là quả báo của bỏn xẻn.

3) The retributions of being slandering and harsh speech are tongueless and cankerous mouth: Không lưỡi và thối miệng là quả báo của hủy báng và nói lời độc ác.

4) The retribution of mean and greedy is poverty: Quả báo của bần tiện tham lam là nghèo nàn.

5) The retribution of being creating hatred with others is to live an endangered life: Quả báo của việc gây thù chuốc oán là bản thân bị hại.

6) The retribution of being laughing at or scolding the beggar is to starve to death at the road side: Quả báo của việc mắng chưởi kẻ ăn xin là chết đói giữa đường.

7) The retribution of being benefitting oneself by bringing harmness to others is to be life-long friendless: Quả báo của vị kỷ hại người là suốt đời canh cô (không ai muốn gần gủi mình).

8) The retribution of bringing harm to others by spreading rumours is to become distrust (mistrustful) forever: Quả báo của việc loan tin thất thiệt hại người là không còn ai tin mình về sau nầy nữa.

9) The retribution of being slandering the Triratna (Buddha, Dharma and Sangha) is to enter Avici forever: Quả báo của việc phỉ báng Tam Bảo là vĩnh viễn đi vào địa ngục vô gián.

Retribution body: Thân Báo—Our physical body is called the retribution body because we are on this earth, the Saha World or World of Endurance, as a result of good and evil karma—See Reward body.

Retribution bond: Quả Phược—The bitter fruit of transmigration binds the individual so that he cannot attain release. This fruit produces further seeds of bondage—Khổ quả sinh tử trói buộc không cho chúng ta giải thoát. Nghiệp nhân dẫn đến khổ quả đã trói buộc ta, là tử phược.

Retribution of hearing: Văn báo—In the Surangama Sutra, book Eight, Retribution of hearing, which beckons one and leads one to evil ends. The karma of hearing intermingles, and thus at the time of death one first sees gigantic waves that drown heaven and earth. The deceased one's spiritual consciousness falls into the water and rides the current into the unitermittent hell. There, it is aware of two sensations—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, văn báo chiêu dẫn ác quả. Văn nghiệp nầy giao kết, lúc chết thấy sóng chìm ngập trời đất, thần thức nương theo sóng trôi vào ngục vô gián. Phát hiện ra hai tướng—See Six retributions.

1) One is open hearing, in which it hears all sorts of noise and its essential spirit becomes confused: Một là nghe rõ, nghe nhiều tiếng ồn làm rối loạn tinh thần.

2) The second is closed hearing, in which there is total stillness and no hearing, and its soul sinks into oblivion: Hai là không nghe thấy gì, vắng lặng u trầm.
3) When the waves from hearing flow into the hearing, they become scolding and interogation. When they flow into the seeing, they become thunder and roaring the evil poisonous vapors. When they flow into the breath, they become rain and fog that is permeated with poisonous organisms that entirely fill up the body. When they flow into the sense of taste, they become pus and blood and every kind of filth. When they flow into the sense of touch, they become animal and ghosts, and excrement and urine. When they flow into the mind, they become lightning and hail which ravage the heart and soul: Sóng nghe như thế chảy vào cái nghe làm thành sự trách phạt, gạn hỏi. Chảy vào cái thấy làm thành sấm sét và các khí độc. Chảy vào hơi thở, làm thành mưa sương, tưới các trùng độc khắp thân thể. Chảy vào vị làm thành mủ huyết và những đồ uế tạp. Chảy vào xúc, làm thành súc sinh, ma quỷ và phân. Chảy vào ý, làm thành sét và mưa đá phá hoại tâm phách.

Retribution of karma: Karmavipaka (skt)—Karma-reward—Nghiệp báo—Karma-reward; the retribution of karma (good or evil). However, according to the Hua-Yen sect, the body of karmaic retribution, especially that assumed by a bodhisattva to accord with the conditions of those he seeks to save—Quả báo sướng khổ tương ứng với thiện ác nghiệp. Tuy nhiên, theo tông Hoa Nghiêm, chư Bồ Tát vì thương sót chúng sanh mà hiện ra thân cảm thụ hay nghiệp báo thân, giống như thân của chúng sanh để cứu độ họ.

Retribution received in further incarnation: Retribution received for the deeds done in life—Hậu báo.

Retribution of seed that was sown in previous life or lives: Vipaka (skt)—Dị Thục Quả—Retribution for good or evil deeds, implying that different conditions in this or any life are the variant ripenings, or fruit, of seed sown in previous life or lives. Retribution that is differing from the cause, different when cooked, or matured, i.e. the effect differing from the cause, pleasure differing from goodness its cause, and pain from evil. Maturing or producing its effects in another life—Quả báo cho những thiện hay ác nghiệp, hay những điều kiện khác nhau trong kiếp này hay bất cứ kiếp nào là những kết quả biến đổi khác nhau của chủng tử mà mình đã gieo trồng trong một hay nhiều đời quá khứ. Quả báo nương theo thiện ác của quá khứ mà có được, cái quả khác với tính chất của cái nhân, như thiện nghiệp thì cảm lạc quả, ác nghiệp thì cảm khổ quả, cả hai lạc quả và khổ quả không còn mang tính chất thiện ác nữa, mà là vô ký (neutral), nên gọi là dị thục tức là cái nhân khi chín lại khác—See Five fruits of karma.

Retribution of seeing: Kiến báo—In the Surangama Sutra, book Eight, retribution of seeing, which beckons one and leads one to evil ends. The karma of seeing intermingles, so that at the time of death one first sees a raging conflaration which fills the ten directions. The deceased one's spiritual consciousness takes flight, but then falls. Riding on a wisp of smoke, it enters the intermittent hell. There, it is aware of two appearances—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, kiến báo chiêu dẫn các nghiệp. Kiến nghiệp nầy giao kết thì lúc chết, trước hết thấy lửa đầy mười phương. Thần thức của người chết nương bay theo khói, sa vào địa ngục vô gián, phát hiện ra hai tướng—See Six retributions.

1) One is a perception of brightness in which can be seen all sorts of evil things, and it gives rise to boundless fear: Một là thấy sáng thì có thể thấy khắp nơi các ác vật, sanh ra sợ hãi vô cùng.
2) The second one is a perception of darkness in which there is total stillness and no sight, and it experiences boundless terror: Hai là thấy tối, lặng lẽ chẳng thấy gì cả, sinh ra sợ hãi vô cùng.
3) When the fire that comes from seeing burns—Như vậy thấy lửa đốt:

a) The sense of hearing. It becomes cauldrons of boiling water and molten copper: Nơi thính căn, có thể làm những nước sôi trong chảo đồng.

b) When it burns the breath, it becomes black smoke and purple fumes: Đốt nơi tỷ căn, có thể làm khói đen, hơi lửa.
c) When it burns the sense of taste, it becomes the scorching hot pellets and molten iron gruel: Đốt nơi tri vị căn, có thể làm những viên sắt nóng.
d) When it burns the sense of touch, it becomes white-hot ember and glowing coals: Đốt nơi xúc căn, có thể làm cái lò tro than nóng.
e) When it burns the mind, it becomes stars of fire that shower everywhere and whip up and inflame the entire realm of space: Đốt nơi tâm căn, có thể sanh ra đống lửa, tung ra bay cả không giới.

Retribution of sin: Tội Báo—Its punishment in suffering—Báo đáp lại những tội lỗi đã gây tạo (tùy theo tội trạng mà phải nhận sự khổ sở tương ứng. Theo Kinh Niết Bàn, hễ có tội, tức là có tội báo, không ác nghiệp, ắt không tội báo).

Retribution of smelling: Khứu báo—In the Surangama Sutra, book Eight, the retribution of smelling, which beckons one and leads one to evil ends. The karma of smelling intermingles, and thus at the time of death one first sees a poisonous smoke that permeates the atmosphere near and far. The deceased one's spiritual consciousness wells up out of the earth and enters the unintermittent hell. There, it is aware of two sensations—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, khứu báo chiêu dẫn ác quả, khứu nghiệp nầy giao kết, lúc chết thấy độc khí đầy dẫy xa gần. Thần thức nương theo khí vào vô gián địa ngục. Phát hiện ra hai tướng—See Six retributions.

1) One is unobstructed smelling, in which it is thouroughly infused with the evil vapors and its mind becomes distressed: Một là thông khứu, bị các độc khí nhiễu loạn tâm thần.
2) The second is obstructed smelling, in which its breath is cut off and there is no passage, and it lies stifled and suffocating on the ground: Hai là tắc khứu, khí không thông, bức tức mà té xỉu xuống đất.
3) When the vapor of smelling invades the breath, it becomes cross examination and bearing witness. When it invades the seeing, it becomes fire and torches. When it invades the hearing, it becomes sinking and drowning, oceans, and bubbling cauldrons. When it invades the sense of taste, it becomes putrid or rancid foods. When it invades the sense of touch, it becomes ripping apart and beating to a pulp. It also becomes a huge mountain of flesh which has a hundred thousand eyes and which is sucked and fed upon by numberless worms. When in invades the mind, it becomes ashes, pestilent airs, and flying sand and gravel which cut the body to ribbons: Khi ngửi như thế xông vào hơi thở, làm thành nghẹt và thông. Xông vào cái thấy làm thành lửa và đuốc. Xông vào cái nghe làm chìm, đắm, sôi, trào. Xông vào vị, làm thành vị ương vị thối. Xông vào xúc làm thành nát, rũ, thành núi đại nhục có trăm nghìn con mắt mà vô số trùng ăn. Xông vào cái nghĩ làm thành tro nóng, chướng khí và cát bay mà đập nát thân thể.

Retribution of tasting: Vị báo—In the Surangama Sutra, book Eight, the retribution of tasting, which beckons and leads one to evil ends. This karma of tasting intermingles, and thus at the time of death one first sees an iron net ablaze with a raging fire that covers over the entire world. The deceased one's spiritual consciousness passes down through this hanging net, and suspended upside down, it enters the uninterminttent hell. There, it is aware of two sensations—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, vị báo chiêu dẫn ác quả. Vị nghiệp nầy giao kết, lúc chết thấy lưới sắt phát ra lửa dữ, cháy rực khắp thế giới. Thần thức mắc lưới vào ngục vô gián phát hiện ra hai tướng—See Six retributions.

1) One is a sucking air which congeals into ice so that it freezes the flesh of his body: Một là hít khí vào, kết thành băng, thân bị nứt nẻ.
2) The second a spitting blast of air which emits out a raging fire that roasts his bones and marrow to a pulp: Hai là thở khí ra, bốc lên thành lửa dữ cháy tan cốt tủy.
3) When the tasting of flavors passes through the sense of taste, it becomes what must be acknowledged and what must be endured. When it passes through the seeing, it becomes

burning metal and stones. When it passes through the hearing, it becomes sharp weapons and knives. When it passes through the sense of smell, it becomes a vast iron cage that encloses the entire land. When it passes through the sense of touch, it becomes bows and arrows, crossbows, and darts. When it passes through the mind, it becomes flying pieces of molten iron that rain down from out of space: Thứ vị nếm ấy trải qua cái nếm, làm thành sự thừa lĩnh, nhẫn chịu. Trải qua cái thấy, làm thành vàng đá nóng đỏ. Trải qua cái nghe, làm thành gươm đao sắc. Trải qua hơi thở, làm thành lồng sắt lớn trùm cả quốc độ. Trải qua xúc, làm thành cung, tên, nỏ. Trải qua ý, làm thành thứ sắc nóng bay trên hư không rơi xuống.

Retribution theory: Thuyết quả báo—Thuyết báo ứng đời sau.

Retribution of thinking: Tư báo—In the Surangama Sutra, book Eight, the retribution of thinking, which beckons and leads one to evil ends. The karma of thinking intermingles, and thus at the time of death one first sees a foul wind which devastates the land. The deceased one's spiritual consciousness is blown up into space, and then, spiraling downward, it rides that wind straight into the unintermittent hell. There, it is aware of two sensations—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, tư báo chiêu dẫn ác quả. Tư nghiệp nầy giao kết, lúc chết thấy gió dữ thổi hư nát quốc độ. Thần thức bị thổi bay lên hư không, theo gió rơi vào ngục vô gián. Phát hiện ra hai tướng—See Six retributions.

1) One is extreme confusion, which causes it to be frantic and to race about ceaselessly: Một là không biết, mê muội vô cùng, chạy mãi không thôi.
2) The second is not confusion, but rather an acute awareness which causes it to suffer from endless roasting and burning, the extreme pain of which is difficult to bear: Hai là không mê, biết cái khổ bị nấu, bị thiêu, đau đớn vô cùng.
3) When this deviant thought combines with thinking, it becomes locations and places. When it combines with seeing, it becomes inspection and testimonies. When it combines with hearing, it becomes huge crushing rocks, ice, and frost, dirt and fog. When it combines with smelling, it becomes a great fiery car, a fiery boat, and a fiery jail. When it combines with tasting, it becomes loud calling, wailing, and regretful crying. When it combines with touch, it becomes sensations large and small, where ten thousand births and ten thousand deaths are endured every day, and of lying with one's face to the ground: Cái nghĩ bậy đó kết cái nghĩ, làm thành phương hướng, xứ sở. Kết cái thấy, làm thành nghiệp cảnh và đối chứng. Kết cái nghe, làm thành hòn đá lớn chụm lại, làm băng, làm sương, đất. Kết hơi thở, làm thành xe lửa lớn. Kết cái nếm, làm thành tiếng la, hét, khóc, than. Kết cái xúc, làm thành thân lớn, thân nhỏ, và trong một ngày vạn lần chết đi sống lại, cúi xuống, ngước lên.

Retribution of touching: Xúc báo—In the Surangama Sutra, book Eight, the retribution of touching which beckons and leads one to evil ends. The karma of touching intermingles, and thus at the time of death one first sees huge mountains closing in on one from four sides, leaving no path of escape. The deceased one's spiritual consciousness then sees a vast iron city. Fiery snakes and fiery dogs, wolves, lions, ox-headed jail keepers, and horse-headed rakshasas brandishing spears and lances drive it into the iron city toward the unintermittent hell. There, it is aware of two sensations—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, xúc báo chiêu dẫn ác quả. Xúc nghiệp nầy giao kết, lúc chết thấy núi lớn bốn phía họp lại, không có đường đi ra. Thần thức thấy thành lớn bằng sắt, các rắn lửa, chó lửa, cọp, gấu, sư tử, những lính đầu trâu, quỷ la sát đầu ngựa cầm thương đao, lùa người vào thành đến ngục vô gián. Phát hiện ra hai tướng—See Six retributions.

1) One is touch that involves coming together, in which mountains come together to squeeze its body until its flesh, bones, and blood are totally dispersed: Một là xúc hợp lại, núi giáp lại ép thân thể, xương thịt tuôn máu.

2) The second is thouch that involves separation, in which knives and swords attack the body, ripping the heart and liver to shreds: Hai là xúc ly, gươm đao đâm chém vào người, tim gan tan nát.
3) When this touching passes through the sensation of touch, it becomes striking, binding, stabbing, and piercing. When it passes through the seeing, it becomes burning and scorching. When it passes through the hearing, it becomes questioning, investigating, court examinations, and interrogation. When it passes through the sense of smell, it becomes enclosurs, bags, beating, and binding up. When it passes through the sense of taste, it becomes plowing, pinching, chopping, and severing. When it passes through the mind, it becomes falling, flying, frying, and broiling: Thứ xúc ấy trải qua cái xúc, làm thành đường, quán, sảnh, án. Trải qua cái thấy làm thành thiêu đốt. Trải qua cái nghe làm thành đập, đánh, đâm, bắn. Trải qua hơi thở làm thành túi, đẫy, tra khảo, trói buộc. Trải qua cái nếm làm thành kiềm, kẹp, chém, chặt. Trải qua cái ý, làm thành sa xuống, bay lên, nấu, nướng.

Retribution of transmigration-bondage: Triền Báo—Quả báo của sự trói buộc trong luân hồi sanh tử.

Retroactive: Hồi tố.

Retrogression: The greatest set back for any cultivator—Thối chuyển.

Retrospective (a): Hồi cố—Hồi ức—Nhìn lại dĩ vãng.

Return (n & v):
1) Be reborn—To revolve—Trở về—Sau khi chết thân thể chúng ta trở về cát bụi—After death our physical bodies return to dust—See Gaining rebirth in the Pure Land.
2) Repay: Hoàn trả lại (tiền bạc hay vật chất).

Return both favors and disservices: Ân đền oán trả.

Return of courtesy: Return of courtesy of a salute or of incense offered—Hoàn lễ (đáp lễ lại sự chào hỏi hay cúng hương).

Return (v) **evil for evil**: Be revenged—Revenge oneself—Have one's revenge—Give someone tit for tat—Báo cừu.

Return to the fairyland: Die—Pass away—Quy tiên.

Return form one's alms round: Đi khất thực về.

Return good for evil: Lấy Thiện Đối Ác—Returning good for evil—If we want to get rid of our enemies, we should first kill our anger which is the greatest enemy within us. If we can do this, we then can return good for evil—Nếu chúng ta muốn hết kẻ thù, chúng ta nên giết chết sân hận là kẻ thù lớn nhất ngay trong chính ta. Nếu chúng ta có thể làm điều nầy tức là chúng ta có thể lấy thiện đối ác.

Return (v) **good for good**: Acknowledge (v)—Requite favours—Pay a debt of gratitude—Báo ân.

Return goodness for goodness: Dĩ đức báo đức—For Buddhists, not only returning goodness for goodness, but also returning goodness for enmity (hatred)—Lấy đức báo đức (dĩ đức báo đức). Với người Phật tử, chẳng những dĩ đức báo đức mà còn phải dĩ đức báo oán nữa.

Return (v) **home**: Hoàn Nguyên—Trở về nguyên quán—To return to the source, i.e. abandon or eradicate all illusions and turn to enlightenment—Trở về cội nguồn bằng cách đoạn trừ tất cả mê lầm mà bước vào cảnh giác ngộ.

Return in kind: Báo phục—To retaliate—Pay someone back in his own coin—To return like for like (good for good and evil for evil).

Return to lay life: Hoàn Tục—Go back to the secular life—To leave the monastic order and return to lay life—To return to the world from the order—Trở lại đời sống thế tục (có thể tự ý hoàn tục hay phạm tội bị khai trừ khỏi giáo đoàn mà phải hoàn tục).

Return to life: Be reborn in this world—Hoàn sinh (sống lại).

Return to this life: Chuyển thế.

Return to nirvana and escape from the backward flow to transmigration: Hoàn diệt.

Return to one's origin: Quy Nguyên—Quy Bổn—Quy Chân—Quy Hóa—Quy Tịch—To

enter nirvana, i.e. to die—Ra khỏi cõi sanh diệt để trở về cội nguồn chân như tịch tĩnh (nhập niết bàn).

Return to the right path: Quy chánh (trở về con đường đúng).

Return to the Saha world from the Pure Land: Hoàn Tướng—To return to the world from the Pure Land, to save its people—Từ cõi Tịnh Độ trở lại cõi uế độ, để cứu độ chúng sanh.

Return to secular life: Hoàn tục—See Return to lay life.

Return to the source: Return whence both came—Hoàn Nguyên—Trở về nguồn cội—To return to the source, i.e. abandon or eradicate all illusions and turn to enlightenment—Trở về cội nguồn bằng cách đoạn trừ tất cả mê lầm mà bước vào cảnh giác ngộ—See Ten Ox-herding pictures.

Return (v) **thanks**: Báo ân—To render thanks.

Returning good for evil: Lấy Thiện Đối Ác—See Return good for evil.

Reunion (n): Đoàn tụ—Tái hiệp—To bring together.

Reunite (v): Tái hiệp.

Revata (skt): Raivata (skt)—Hạt Lệ Phiệt Đa—Lợi Ba Ba—Ly Ba Đa—Ly bà đa—Ly Bách Lê Bà Đa—Ly Việt—Name of an Indian monk—According to Buddhist traditions, Revata was a Brahman hermit; one of the disciples of Sakyamuni, to be reborn as Samanta-prabhasa. He was the President of the second synod, a native of Sankasya. However, according to Eitel in the Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, composed by Professor Soothill, Revata, a contemporary of Asoka, mentioned in connection with the third synod—Theo truyền thống Phật giáo thì Lợi Ba Ba là tên của một vị sư Ấn Độ, một vị ẩn sĩ Bà La Môn, là đệ tử của Đức Phật Thích Ca, về sau đắc thành Phổ Minh Như Lai. Ngài là vị chủ trì Đại Hội Kết Tập Kinh Điển lần hai. Tuy nhiên, theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, Lợi Ba Ba là vị đương thời với vua A Dục, được nói đến trong lần kết tập kinh điển lần thứ ba.

Revati (skt): Khuê—Name of one of the twenty eight constellations—See Twenty eight constellations.

Reveal (v): Vạch ra—Phát lồ—To confess—To indicate—To manifest—Hiển thị—Xuất Hiện—Hiển lộ tất cả bản tính của chúng sanh (các pháp lý sự nhân quả mà Đức Phật đã hiển thị).

Reveal the Buddha-nature: Khai giác (khai mở cho thấy được tánh giác hay Phật tánh).

Reveal the inconceivable occult powers of the enlightened at the proper time: Tất cả chư Phật hiện bất tư nghì Phật thần thông chẳng lỗi thời—See Ten kinds of proper timing of all Buddhas.

Reveal nirvana to stimulate disciples: Soi rạng Niết bàn khuyến khích chúng đệ tử—See Ten kinds of Buddha's grace.

Reveal one's religious piety: Biểu lộ lòng mộ đạo.

Reveal (show) the truth: Hiển Chánh—To reveal that which is correct—Nói rõ ý nghĩa trung thực để phá tà chấp.

Revealed: Khai—Opening the knowledge and vision of the Buddha—Khai Phật tri kiến—See Four purposes of the Buddha's appearing.

Revealing boundless gateways to truth: Pháp tự tại—Control of doctrine—Thị hiện vô biên pháp môn—See Ten kinds of control of Great Enlightening Beings.

Revealing cause: Illuminating cause (knowledge and wisdom)—Liễu nhân—See Two causes (A).

Revealing causes associated with the Buddha-wisdom: Liễu Nhân Phật Tánh—The second of the three Buddha-nature (the revealing or lightening causes, associated with the Buddha-wisdom). The other two are: Chánh nhân Phật tánh (The direct cause of attaining the perfect Buddha-nature) and Duyên nhân Phật tánh (the environing cause, his goodness or merits which result in deliverance or salvation)—Tánh thứ nhì trong tam Phật tánh, hai tánh kia là Chánh nhân Phật tánh và Duyên nhân Phật tánh.

Revealing the enormous spheres of Buddhahood: Hiện cảnh giới quảng đại của chư Phật mà làm Phật sự—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (2).

Revealing the infinite realms of the Buddhas: Causing the Enlightening Beings to awaken to and enter to them—Khai thị vô lượng Phật cảnh giới cho chư Bồ Tát đều được ngộ nhập—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (5).

Revealing mandala: Hiện Đồ Mạn Đà La—The two revealed or revealing mandalas, the Garbhadhatu and Vajradhatu—Mạn Đà La của hai bộ Thai Tạng và Kim Cang Giới (hiện ra từ trên không trung nên gọi là hiện đồ. Mạn Đà La Kim Cang do các các pháp sư Kim Cang Trí, Bất Không truyền lại. Cũng có thuyết nói cả hai đều do pháp sư Thiện Vô Úy truyền lại).

Revealing perfect wisdom in deeds: Nhất thiết thân nghiệp tùy trí tuệ hành—One of the eighteen different characteristics of a Buddha as compared with Bodhisattvas—Tất cả thân nghiệp đều tương ứng với trí tuệ Ba La Mật, một trong thập bát bất cộng—See Eighteen distinctive characteristics of Buddhas.

Revealing perfect wisdom in thoughts: Nhất thiết ý nghiệp tùy trí tuệ hành—One of the eighteen different characteristics of a Buddha as compared with Bodhisattvas—Tất cả ý nghiệp đều tương ứng với trí tuệ Ba La Mật, một trong thập bát bất cộng—See Eighteen distinctive characteristics of Buddhas.

Revealing perfect wisdom in words: Nhất thiết khẩu nghiệp tùy trí tuệ hành—One of the eighteen different characteristics of a Buddha as compared with Bodhisattvas—Tất cả khẩu nghiệp đều tương ứng với trí tuệ Ba La Mật, một trong thập bát bất cộng—See Eighteen distinctive characteristics of Buddhas.

Revelation (n): Sự khám phá

Revelation for the benefits of other beings: Ứng Hóa Lợi Sanh—Revelation or incarnation of Buddhas or Bodhisatvas for the benefit of the living—Sự ứng hiện của chư Phật và chư Bồ Tát, vì chúng sanh mà ứng hiện thuyết pháp khiến họ đi vào con đường Phật đạo, để đạt được lợi ích vô thượng.

Revelation of Buddha's fundamental life: Hiển Bổn—Hiển Lộ Bản Địa—The revelation of Buddha's eternal life in the Lotus Sutra—Chỉ việc hiển lộ bản địa xa xưa của Đức Thích Ca Như Lai trong Phẩm Thọ Lượng trong Kinh Pháp Hoa.

Revelation of the Eternal Life of the Tathagata: Phẩm Như Lai Thọ Lượng—See Twenty-eight chapters in the Lotus Sutra.

Revelation of self in human and glorified form: Thị hiện nơi thân chúng sanh trang nghiêm để hóa độ họ—See Ten kinds of Buddha's grace.

Revelation of parinirvana: Quả quả Phật tánh—See Five surnames of Buddha before he became enlightened (B).

Revelation of the whole meaning or truth: Liễu nghĩa—Complete understanding.

Revenge (n): Sự báo thù.

Revenge (v) **oneself**: Be revenged—Have one's revenge—Return evil for evil—Give someone tit for tat—Báo cừu.

Revere (v): Adore—Look up to—To venerate—To reverence—Chiêm ngưỡng—Kính chuộng—Tôn thờ.

Revere and admire: Kính mộ.

Revere the Buddha: Kính Phật—See Eight fields for cultivating blessedness (III).

Revere someone: Respect and admire someone—Tôn kính ai.

Revered (a): Được tôn kính.

Revered Sir: Bạch Hòa Thượng.

Reverence (n): Apacayana (p)—Lễ bái.

1) Respect and admiration: Tôn kính—Sự kính nể—Homage—Reverence—To have respect for—To reverence and respect—To show/pay respect for—To revere—To respect—To honour.
2) Worship: Thờ phụng.

** See Ten meritorious deeds (III).

Reverence to all Bodhisattvas with the same devotion as to all Buddhas: Lòng bình đẳng đối với chúng sanh khiêm nhường không ngại, đối với Bồ Tát xem như Phật—Reverence to all Bodhisattvas with the same devotion as to all Buddhas (i.e. without discrimination between Bodhisattvas and Buddhas—See Eight perfections.

Reverence-field: Kính Điền—See Eight fields for cultivating blessedness (I) (A).

Reverence and love: Kính ái.

Reverence to the multitude of sages: Hòa Nam Thánh Chúng—Usually announced at the end of any ceremony.

Reverence someone: To respect someone—Tôn trọng ai.

Reverencing: Trọng vọng.

Reverend (n): Daitoku (jap): Bhandanta (skt)—Most virtuous, title of honour applied to monks—Đại Đức—Tăng sĩ—Tỳ kheo.

Reverent (a): Cung kính.

Reverential (a): Đạo đức.

Reverential salution by walking round a person (clockwise): Padakkhina (p)—Đi nhiễu quanh (một lối chào cung kính bằng cách đi vòng quanh một người hay đối tượng theo chiều kim đồng hồ).

Reverently: Cung cẩn.

Reverse or direct: Nghịch Thuận—The adversaties, Backward or forward, opposing and according with, Resisting and complying—Còn gọi là "Vi Thuận." Trái ngược với chân lý gọi là nghịch, thuận với chân lý là thuận.

Reverse of reality: Conventional ego—Đảo ngã.

Reviewing The Stages on the Path, according to the Tibetan tradition (composed by the Tibetan First Panchen Lama): Ôn lại các giai đoạn trên bước đường tu hành theo truyền thống Tây Tạng (được biên soạn bởi Ngài Ban Thiền Lạt Ma đời thứ nhất của Tây Tạng).

1) Through the power of having made offerings and respectful requests to you holy venerable Gurus, supreme field of merit, Protectors and root of well-being and bliss, please bless me to come under your joyful care: Qua oai lực cúng dường và thỉnh nguyện cung kính đến người, hỡi bậc Thánh Trí tôn kính Đạo Sư, là ruộng công đức tối thượng, chúng con xin được hộ trì của đấng Hộ Pháp và căn gốc của an vui và hỷ lạc, xin cho chúng con đến dưới sự bảo bọc an lạc của người.
2) Please bless me to realize how this body of liberties and endowments is found but once, is difficult to obtain, and is easily lost; and partake of its essence, make it worthwhile, undistracted by the meaningless affairs of this life: Nhận biết thân tự do và quý hiếm này chỉ được một lần, khó kiếm được nữa, và mất đi rất dễ dàng, chúng con xin được hộ trì để hưởng tinh túy của thân người cùng xử dụng hữu ích thân này, không bị lôi cuốn theo các việc vô nghĩa của kiếp sống này.
3) Please bless me to fear the searing blaze of suffering in the lower realms. Take heartfelt refuge in the Three Precious Gems, and enthusiastically practice avoiding negative actions and accumulating virtue: Kinh khiếp thay ngọn lửa nung vì đau khổ trong các nẻo luân hồi dữ, chúng con xin thành tâm quy-y Tam Bảo và xin được ban Hộ Trì của người, giúp chúng con hăng hái cố gắng tinh tấn tu tập các pháp môn, phương tiện, từ bỏ những điều đưa đến tai họa và xin tích tụ công đức lành.
4) Please bless me to develop an intense longing for freedom from this great ocean of boundless, vicious existence, violence tossed by waves of affliction and karma, infested by sea monsters of the three sufferings: Bị ném tung vào giữa làn sóng tham ái và nghiệp lực, chúng con xin được sự hộ trì của người để phát nguyện ý chí dũng mãnh hầu đạt đến giải thoát ra khỏi bể khổ kinh khủng của vô lượng kiếp luân hồi.
5) Please bless me to overcome the view which sees this unbearable prison of samsara as a pleasant garden and thereby grasp the banner of liberation, upholding it with the three trainings and the treasure of Arya jewels: Sau khi bỏ tà kiến cho rằng ngục tù luân hồi sanh tử đau khổ không thể chịu được này là nguồn khoái lạc, chúng con xin được hộ trì để thọ hưởng kho tàng châu báu của bậc Thánh Trí và tam học cao cấp, và nhờ đó bảo tồn nâng cao lá cờ đạo giải thoát giác ngộ.
6) Please bless me to develop unaffected compassion like a loving mother's for her precious child, by considering how all tormented beings are my mothers, who have raised me with kindness again and again: Nhận biết tất cả các chúng sanh đáng thương đã từng là mẹ chúng con, và đã từng nuôi nấng chúng con trong tình thương qua vô lượng kiếp, chúng con xin được hộ trì để phát

lòng từ bi vô lượng như lòng thương của mẹ dành cho đứa con yêu.

7) Please bless me to enhance the bliss and joy of others, realizing that there is no diference between us. None of us desires the slightest suffering, or is ever content with the happiness we have: Không có sự khác biệt gì giữa chúng ta và kẻ khác, không ai trong chúng ta muốn bị một sự đau khổ nhỏ nào, và cũng thường không hài lòng với hạnh phúc đang có. Nhận biết điều này, chúng con xin được sự hộ trì của người để có thể cho thêm niềm vui và hạnh phúc cho người.
8) Please bless me to perceive that this chronic disease of cherishing myself is the cause giving rise to my unsought suffering by blaming and begrudging it. May I destroy the great demon of self-grasping: Căn bệnh trầm kha là chấp và yêu mến tự ngã của mình là nhân gây ra đau khổ mà chúng ta không muốn. Nhận biết như thế, chúng con xin được hộ trì để từ bỏ, chán ghét và tiêu trừ con quỷ to lớn là lòng ích kỷ chấp ngã.
9) Please bless me to see that cherishing all mothers, wishing to place them in bliss, is the gateway to infinite virtues. May I cherish these beings dearer than my life even should they rise up as my enemies: Ý thức yêu thương chúng sanh mọi loài và bảo bọc chúng sanh trong an lạc là cửa ngõ đi vào công đức vô lượng. Nhận thấy như thế, chúng con xin được sự hộ trì của người để yêu thương các chúng sanh nhiều hơn mạng kiếp chúng con, ngay cả khi họ trở nên kẻ thù.
10) In brief, infantile beings work only for their own ends while Buddhas work solely for the welfare of others. Please bless me to understand the faults of one and the advantages of the other, enabling me to equalize and exchange myself for others: Tóm lại, chúng sanh kém cõi chỉ nỗ lực cho chính họ. Với tâm thức nhận chân sự khác biệt giữa nhược điểm của chấp ngã và ưu điểm của sự lợi tha, chúng con xin được sự hộ trì của người, ban cho chúng con tâm vô phân biệt và chuyển hóa tâm, đổi ta cho người.
11) Please bless me to make my core practice the Yoga of exchange of self for others. Since cherishing myself is the doorway to all torment while cherishing my mothers the foundation for all that is good: Bởi vì yêu tự ngã mình chính là cửa ngõ dẫn đến mọi đau khổ, trong khi yêu mến chúng sanh mẹ và đặt căn bản trên điều đó chính là đức hạnh, chúng con xin được hộ trì của người để nhận đó làm cốt lõi tu tập pháp Du Già chuyển hóa tâm ta lấy người.
12) Please bless me venerable, compassionate Gurus so that all karmic debts, obstacles and sufferings of mother being. Ripen upon me now, without exception. And that I can give my happiness and virtue to other. And thereby invest all beings into the samsara. Anh There By invest all beings in bliss: Và hành trì như thế hỡi đấng Bổn Sư Từ Bi, chúng con xin được sự hộ trì của của người, để cho chúng con xin thay cho hết thảy chúng sanh mẹ, không trừ một ai, gánh trả cho họ tất cả nghiệp nợ, chướng ngại và khổ đau ngay tức khắc trên chúng con. Và như thế, đưa mọi chúng sanh vào cõi Hỷ Lạc (three times).
13) Please let me to tak miserable conditions as a path by seeing them as causes to exhaust my negative karma. Since the world and its being are full of the fruits of our evil: And unwished for suffering: Ngay cả khi cõi này cùng toàn thể chúng sanh chứ đầy quả của nghiệp nợ của họ, và làm cho đổ xuống trận mưa khổ đau bất ngờ. Chúng con xin được sự hộ trì của đức Bổn Sư để gánh nhận tất cả tình cảnh khổ đau đó như là con đường đạo. Và lấy đó làm nhân để trả hết quả của những nghiệp ác của chúng con đã gây ra.
14) Please bless me to transform whatever appearances may arise, good or bad into a path ever-enhancing the two bodhicittas. Through the practice of the five forces, quintessence of the entire Dharma and attune myself solely to bliss the mind: Tóm lại, bất kể những gì xãy ra bên ngoài, dù xấu hay tốt, chúng con xin được hộ trì bởi bởi người để chuyển hóa những điều xãy ra thành con đường Tu Tập tăng trưởng hai bồ đề Tâm qua thực tập ngũ lực, tinh túy của toàn Phật Pháp. Và như vậy để an hòa chính chúng con với niềm hỷ lạc trong tâm.

15) Please bless me to adapt whatever befalls me to meditation by skilful means of the four applications; and render this perfect rebirth infinitely meaningful by putting into practice the advice and commitments of mind training: Bất kể chúng con gặp tình huống nào, chúng con cũng xin sự hộ trì của Đức Bổn Sư để có thể thích hợp với hoàn cảnh đó với công phu thiền định, qua phương tiện thiện xảo của bốn pháp hành trì. Chúng con xin cho cuộc sống tự do và nhiều triển vọng của đời này mang vô lượng ý nghĩa đạo nhờ những hành trì theo lời dạy và nguyện tu học sửa đổi tâm thức.
16) Please bless me to master bodhicitta through the superior intention to rescue all beings from the vast oceans of existence, based on love and compassion that comes from the visual technique of mounting, giving and taking on the breath: Để cứu vớt mọi chúng sanh khỏi bể lớn của luân hồi sanh tử, chúng con xin được hộ trì của Đức Bổn Sư để trở nên tinh thục Bồ Đề Tâm qua nguyện ước trong sạch vị tha, không ích kỷ, và nhờ lòng từ bi thương yêu, hòa chung với pháp môn quán biết, đưa lên, cho và nhận trong điều tức hơi thở.
17) Please bless me to eagerly endeavor to put into practice the Three Mahayana moral codes and restrain my mindstream with pure Bodhisattva vows, the single path journeyed by all Conquerors of the three times: Chúng con xin được hộ trì của Đức Bổn Sư để chúng con hăng hái cố gắng, tinh tấn tu tập hành trì ba giới luật Đại Thừa và kềm chế dòng tâm thức để hành xử trong những lời nguyện thanh tịnh của chư Bồ Tát, con đường duy nhất đã đi qua bởi chư Phật Thù Thắng trong ba đời.
18) Please bless me to complete the perfection of generosity through the guideline teaching for enhancing the mind that gives without attachment: Transforming my body, wealth and collection of virtue of the three times into objects desired by each sentient being: Chúng con xin được sự hộ trì của Đức Bổn Sư để hoàn thành hạnh bố thí ba la mật. Nhờ người chỉ dạy cách tăng trưởng tâm bố thí mà không dính mắc, chính là chuyển hóa thân, tài vật và công đức của chúng con qua ba đời, thành những thức ao ước mong muốn bởi mỗi chúng sanh hữu tình.
19) Please bless me to complete the perfection of moral discipline, by working for the sake of sentient beings, enacting virtuous deeds and not transgressing . The bounds of the pratimoksha, bodhicitta and tantric vows, even at the cost of my life: Chúng con xin được sự hộ trì của Đức Bổn Sư để hoàn thành hạnh trì giới ba la mật. Hành động lợi ích cho chúng sanh hữu tình, tạo công đức lành và không phạm ác giới cấm. Luôn giữ Bồ đề tâm và nghiêm trì các giới trong Mật tông dù phải hy sinh tính mạng.
20) Please bless me to complete the perfection of patience by not getting upset whenever any being of the three realms becomes angry at me, abuses, criticizes, threatens or even kills me. Instead may I help them in response to their harm: Cho dù nếu muôn vạn chúng sanh trong ba nẻo không trừ một ai, nổi sân hận lên, hạ nhục, chửi mắng, đe dọa và ngay cả giết hại chúng con, chúng con xin được sự hộ trì của Đức Bổn Sư để hoàn thành hạnh nhẫn nhục ba la mật, không tuyệt vọng, mà lại làm lợi ích cho các chúng sinh đó để lấy ân cảm hóa oán thù.
21) Please bless me to complete the perfection of perseverence by striving with compassion for supreme enlightenment, not getting discouraged even if I must remain for an ocean of eons in the fiery hels of Avici for every sentient being: Cho dù chúng con phải trải qua vô lượng a tăng kỳ kiếp trong lò lửa của địa ngục Vô Gián vì lợi ích của một chúng sanh hữu tình, chúng con xin được sự hộ trì của Đức Bổn Sư để hoàn thành hạnh tinh tấn ba la mật. Phấn đấu với lòng từ bi để đạt Giác Ngộ Tối Thượng và không bị nản lòng.
22) Please bless me to complete the perfection of concentration, abandoning the faults of dullness, agitation and distraction through single-pointed concentration on the nature of phenomena, which is their emptiness of true existence: Từ bỏ tâm giải đãi biếng tu, tâm nóng nảy dao động và vọng tưởng, chúng con xin được sự hộ trì của Đức Bổn Sư để hoàn

thành hạnh thiền định ba la mật. Nhờ định tâm quán chiếu trên thực tánh của vạn vật, thấy rõ mọi pháp đều không có tự tính, vô ngã.

23) Please bless me to complete the perfection of wisdom through the space-like yoga absorbed on ultimate truth, joined with suppleness and great bliss induced by the discriminating wisdom and analyzing suchness: Chúng con xin được sự hộ trì của Đức Bổn Sư để hoàn thành hạnh trí huệ ba la mật. Nhờ thiền định Du Già Tánh Không, quán chiếu thực tánh rốt ráo, kết hợp với đại định và niềm đại hỷ lạc phát sinh, và nhờ Diệu Quán Sát Trí thành tựu phân biệt thực tại Như Như.

24) Please bless me to perfect samadhi on illusion by realizing how all inner and outer phenomena lack true existence, yet still appear like a mirage, a dream or the moon's image on a still lake: Chúng con xin được sự hộ trì của Đức Bổn Sư để hoàn thành thiền định quán huyễn hóa. Nhận chân mọi pháp bên ngoài đều không có tự ngã, mà vẫn hiển bày như ảo ảnh trong gương, như mộng ảo, như bóng trăng trên mặt hồ nước lặng.

25) Samsara and nirvana lack even an atom of true existence while cause and effect and dependent arising are unfailing, please bless me to realize the import of Nagarjuna's thought that these two are complementary and not contradictory: Luân hồi và niết bàn cũng còn thiếu một nguyên tử của hiện hữu khi mà thuyết nhân quả và tương tức duyên khởi không bao giờ sai.

26) And then please bless me to cross the deep ocean of Tantra, through your kindness my navigator, Vajradhara, and hold dearer than life my vows and words of honor, which are the roots of powerful attainments: Chúng con xin được sự hộ trì của Đức Bổn Sư để nhận thức rõ ràng ý nghĩa trong tư tưởng trung quán luận của Bồ Tát Long Thọ, đó là hai thuyết trên bổ sung, khế hợp nhau mà không hề đối chọi.

27) Please bless me to cleanses all stain of grasping at ordinary appearance. Through the first stage yoga of tranforming birth, death, and between: Và như thế chúng con xin được sự hộ trì của Đức Bổn Sư để chúng con vượt qua được biển học phức tạp của Mật tông, và giúp chúng con biết trân quí trì giới, giữ lời danh dự hơn cả mạng sống của chúng con, đó là cội gốc của Giác Ngộ dũng mãnh.

28) Please bless me to cleanse all stains of grassing through the first stage yoga transforming birth, death and between, into the three kayas of a Buddha seeing whatever arises as the form of my yidam: Chúng con xin được sự hộ trì của Đức Bổn Sư để rửa sạch mọi dấu vết phàm phu và chấp thủ. Nhờ hành trì pháp môn Du Già tầng lớp thứ nhất chuyển hóa sinh tử và trung ấm thành Tam Thân Phật để chuyển hóa bất cứ thân nào khởi lên thành thân Bồ Tát.

29) Please bless me to realize in this life the path uniting the clear light and illusory body, arising from placing your feet, my protector. In central channel at the very centre of my eight-patelled heart: Chúng con xin được sự hộ trì của Đức Bổn Sư để hành trì ngay trong đời này con đường đạo Hợp Nhất Kết hợp Thanh Quang và Huyễn Thân khởi lên. Khi bàn chân người, hỡi đấng Hộ Pháp, đặt lên trên chính trung tâm của luân xa hoa sen kinh mạch trung ương, giữa hoa sen tám cánh ngay tại tim chúng con.

30) Please bless me to reach a pure land, should the points of the Path not be completed by either the forceful means of enlightenment, the Guru's mind transference, or by the advice on applying the five forces: Nếu chúng con chưa đạt viên mãn trong kiếp này trước khi chết, chúng con xin được sự hộ trì của Đức Bổn Sư để được đưa về cõi Tịnh Độ, nương nhờ tu học áp dụng chuyên cần ngũ lực, hoặc là nhờ mãnh lực Giác Ngộ của pháp chuyển thức của Đức Bổn Sư.

31) In short, from birth unremittently throughout my lives until I become your chief disciple, holding every secret of your body, speech and mind. My protector, please grant that all be auspicious. To be among your first circle disciples whenever you manifest Buddhahood. So many temporal and ultimate wishes, without exception, become effortless and spontaneously fulfilled: Tóm lại, chúng

con tìm đến sự hộ trì của Đức Bổn Sư, hỡi đấng Hộ Pháp, xin người che chở cho chúng con, từ vô lượng tái sanh, qua bao kiếp đời, và xin trở thành đại đệ tử của người, gìn giữ mọi mật pháp thân, khẩu, ý của người. Hỡi đấng Hộ Pháp, xin ban cho chúng con mọi phép lành để chúng con vào trong vòng đệ tử đầu tiên của người. Dù ở bất cứ nơi nào và trong hóa thân Phật tánh của người, và nhờ thế nên mọi nguyện hạnh thế tục và tối hậu rốt ráo của chúng con được thành tựu nhanh chóng tự nhiên, dễ dàng và không ngoại lệ.

32) Having thus entreated, supreme Guru, pray grant this request: happily alight on the crown of my head so hat you might bless me, and once again set your radiant feet firmly at the corolla of my lotus heart: Sau khi khẩn xin đấng Bổn Sư Tối Thượng như thế, xin người hộ trì ban cho chúng con thỉnh nguyện sau, "Để người ban phép lành rạng ngời an lạc trên đảnh đầu chúng con, và một lần nữa đặt hai bàn chân tỏa rạng vững chắc trên vòng luân xa hoa sen nơi tim chúng con."

Revile and spit into someone's face: Thóa mạ ai.

Revised (a): Tu chính.

Revitalize (v): Tiếp sức (làm sung mãn) cho ai.

Revive (v): Samjiv (skt)—Hoàn Sinh.

1) Re-animate: Hoàn Sinh (chết đi sống lại hay phục sinh).
2) Ressurection: Đẳng hoạt (phục hoạt lại hay sống lại).
3) To come to life again: Tái sanh vào cõi Ta Bà—To return to life; to be reborn in this world.
4) To be reborn from the Hinayana nirvana in order to be able to attain to Mahayana Buddhahood: Từ nhị thừa tái sanh trở lại để hoàn tất tu đạo Phật thừa.
5) Restoration to the order, after repentance for sin: Những tu sĩ phá giới bị khai trừ, sau đó biết phát lồ sám hối, nên được cho trở lại giáo đoàn.

Revived (a): Tỉnh lại.

Revivalism (n): Chủ nghĩa phục hưng—Phong trào chấn hưng tôn giáo.

Revolution (n): Cuộc cách mạng.

Revolution at substratum: Paravrtti (skt)—Transformation at the base—Chuyển y.

Revolve (v): Be reborn—Return—Trở về—Luân hồi—To go aroundthe wheel of life—Sau khi chết thân thể chúng ta trở về cát bụi—After death our physical bodies return to dust—See Gaining rebirth to the Pure Land.

Revolve a wheel: Turn a wheel—Chuyển luân.

Revolving of the great wheel of the Dharma in the spirit of fearlessness: Dharmacakrapavarta (skt)—Chuyển đại pháp luân trong tinh thần không khiếp sợ—See Ten reasons related to our daily life which lead practitioners desire for enlightenment.

Revolving scriptures: Luân Tạng—Revolving scriptures—A revolving stand with eight faces, representing the sacred canon—A praying wheel, the revolving of which brings as much merit to the operator as if he had read the whole scriptures—Luân Tạng được xây giữa tầng tháp lớn với một cái trụ mở ra tám mặt, treo tất cả các bộ kinh lên đó, và làm bánh xe xoay vòng xung quanh, mỗi vòng quay là có công đức như đọc kinh (đây là phát kiến của Phó Đại Sĩ đời nhà Lương).

Reward (n): Sự báo đáp—Tưởng thưởng—Quả báo—Sự thưởng phạt—Consequence—Effect—Result—Retribution—There are three consequences associated with the causes for a child to be born into a certain family. In this meaning, fruit contrasts with cause—Có ba quả báo và bốn nhân khiến cho đứa trẻ sanh vào một gia đình nào đó. Trong nghĩa này, quả đối nghĩa lại với nhân—See Retribution and Three consequences associated with the causes for a child to be reborn into a certain family.

Reward of blessedness: Phước quả.

Reward of bodhi: Quả Đầu—Quả Thượng—The condition of retribution, especially the reward of enlightenment—Tu nhân được quả, đặc biệt là quả vị Giác Ngộ Bồ Đề.

Reward body: Dharmakaya (skt)—Sambhogakaya (skt)—Real Buddha in contrast to the nirmanakaya, or manifested body—Báo Thân—Chân Phật—Pháp Thân Phật (vô tướng).

1) The reward body, the sambhoga-kaya of a Buddha. The incarnation body of the Buddha,

or retribution body in which he enjoys the reward of his labours: Báo thân Phật hay thân tái sanh của Phật.
2) Our physical body is called the retribution body because we are on this earth, the Saha World or World of Endurance, as a result of good and evil karma: Thân được lập thành do bởi nghiệp báo của chúng ta gọi là báo thân.
3) The sambhogakaya or reward body (the unreality of the ego or phenomena), in contrast with the nirmanakaya, or manifested body: Báo thân Phật, đối lại với hóa thân Phật.
4) The real Buddha in self: Đức Phật tự nhiên chân thực nơi mình (Kinh Pháp Bảo Đàn nói: "Tâm ta tự có Phật.").
5) The natural purity in self: Bản tánh thanh tịnh nơi mình (Kinh Pháp Bảo Đàn: "Bản tánh tự nơi mình vốn thanh tịnh.").
6) See Trikayas.

Reward body of a Buddha: Sambhoga-kaya (skt) The body in which the Buddha enjoys the rewards of his labours—Báo thân—See Sambhoga-kaya.

Reward-body and transformation-body: Báo Hóa Thân (Phật)—See Reward body and Trikayas.

Reward-fruit: Consequences of past deeds—Báo quả.

Reward generously: Trọng thưởng.

Reward of a good life: Pure reward—Bạch báo.

Reward of ineffable nirvana: Quả Phận—The reward, e.g. of ineffable nirvana, or dharmakaya—Quả phận hay Pháp thân là quả an vui bất tận của niết bàn.

Reward of karma powers of transformation: Báo thông hay Nghiệp thông—See Five kinds of supernatural powers (A).

Reward land of a Buddha: Buddhaksetra (skt)—Tha thọ dụng độ—Reward land of a Buddha or Buddhaksetra, in which all beings receive and obey his truth—Báo Độ của Phật trong đó chúng sanh nhận và tuân giữ theo chân lý của Ngài—See Land of Reward.

Rewards and punishments: Thưởng phạt.

Reward or punishment of the community: Collective retribution—Cộng báo.

Rewards and punishments are independent of morals: Vô Nhân Vô Quả—Neither cause nor effect—Tà kiến phủ nhận hết thảy nhân quả, cho rằng không có nghiệp nhân thiện ác có thể thụ quả sướng khổ—See Four erroneous tenets (A).

Rewards of the various stages of attainment: Be enlightened—Fruits of the various stages of attainment—Chứng quả.

Rewarding cause: Fruit-ripening cause (pleasure or pain caused by good or evil deeds)—Báo nhân—Quả thục nhân—See Two causes (C).

Rewitnessing of self-witness or the reassuring portion: Chứng Tự Chứng Phần—See Four functional divisions of consciousness.

Rgveda (skt): Câu thi Vệ Đà—Collection of the song texts of Veda—Câu Vệ Đà hay Độc Tụng Vệ Đà (gồm những bài ca tụng thần thánh).

Rhys Davids, Caroline Augusta Foley (1858-1942): One of the outstanding figures of the Pali Text Society and wife of its founder, Thomas W. Rhys Davids. She produced a number of important translations and critical editions of Pali texts, as well as several other independent studies. her notion that the texts of the Pali Canon represent a monkish alteration and corruption of the Buddha's original message has generated some controversy and is still debated by contemporary buddhologists—Một trong những nhân vật nổi bật của Hội Kinh Điển Pali, và là vợ của người sáng lập ra hội này, Thomas W. Rhys Davids. Bà đã dịch và xuất bản một số kinh điển Pali quan trọng và chủ yếu, cũng như một số bài nghiên cứu độc lập khác, khái niệm của bà về kinh điển Pali được trình bày như là sự sửa đổi cũng như sự làm hư hoại thông điệp nguyên thủy của Đức Phật của các nhà sư đã làm phát sanh ra những tranh luận và cho tới hiện tại vẫn còn sự bàn thảo này bởi những nhà Phật Giáo học đương thời.

Rhys Davids: One of the most eminent English Buddhist scholars in the nineteenth century. In 1864 he entered the Ceylon Civil Service, where he showed a keen interest in his Buddhist surroundings and learned Pali with Y. Unnase and the Venerable Sumangala of the Vidyodaya

College, Colombo. He returned to England in 1872 and associated himself with the works of Childers, Fausboll and Oldenberg. Childers' articles on Nibbana had aroused much controversy and Rhys Davids gave his mature judgment on this topic in his book "Buddhism" (1878). In 1879 he published his English translation of the "Nidanakatha" (Buddhist Birth Stories) with a critical introduction on the transmigration of folklore. With Oldenberg he translated into English the volumes of the Vinaya-pitaka. This was his first contribution to the Sacred Books of the East Series (1881-1885). In 1881 Prof. Rhys Davids was invited to give Hibbert Lectures in America. Here he announced the birth of the Pali Text Society. In stately language he described his new outlook towards the field of Buddhist studies and declared: "The Sacred Books of the early Buddhists have preserved to us the sole record of the only religious movement in the world's history which bears any close resemblance to Christianity; and it is not too much to say that the publication of this unique literature will be no less important for the study of history and especially of religious history than the publication of the Vedas has already been." This new project was welcomed both in the East and the West, and many distinguished scholars came forward to help him in the noble cause. The rest of his life is indeed the life of the Pali Text Society. His sympathetic outlook for the East and his missionary zeal for Buddhist studies made him a champion in this sphere ; and, until he died in 1922, he served the Society, a period of 41 years, with love and devotion and helped to publish almost the whole of the Pali canonical texts, a large number of Pali commentaries, about a dozen translations and some twenty issues of a journal containing learned articles on Buddhism, and on the Pali language and literature. During this period of manifold activities, Prof. Rhys Davids himself edited a number of texts like the Dighanikaya (1889, 1903, 1910), the Abhidhammattha-sangaha (1884), the Dathavamsa (1884) and the manual of Yogavacara (1896). He also brought out his English translations of the Milinda-panha (1890-1894) and the Dighanikaya (1889, 1910 and 1921). His critical introductions to the individual suttas of the Dighanikaya and the learned notes on them are indispensable for the study of this text. Even today this work remains a model for the translation of similar texts. His other works of general interest are many; but two, namely, Budhdism (1896) and Buddhist India (1903) won great popularity through their novelty and original research. However, the most important of his work, his Pali-English Dictionary, compiled in collaboration with Dr. William Stede, is a monumental work worthy of a great scholar. With the increase of new publications by the Pali Text Society, the old dictionary by Childers was found inadequate and, in 1902, Prof. Rhys Davids conceived the idea of compiling a dictionary on an international basis. The First World War, however, interrupted his scheme. Therefore, it was not until 1916 that he set to work on this dictionary with the assistance of Dr. William Stede under the auspice of the Pali Text Society. He lived to see the publication of the first three parts of this magnificent work. His eminent colleague, Dr. Stede, completed the work in 1925. Indeed, the services of Prof. Rhys Davids to the cause of the Pali studies were singular and original. He was, in the words of his wife, the Max Muller of Buddhism—Một trong những học giả Phật giáo người Anh nổi tiếng nhất vào thế kỷ thứ 19. Vào năm 1864 ông làm công chức tại Tích Lan, tại đây ông có quan tâm đặc biệt đến môi trường Phật giáo xung quanh và học tiếng Pali với Y. Unnase và Thượng Tọa Sumangala tại trường Đại Học Vidyodaya, ở Colombo. Ông trở về Anh quốc năm 1872 và miệt mài với các công trình của Childers, Fausboll và Oldenberg. Các bài viết của Childers về Niết Bàn đã gây ra tranh cãi và Rhys Davids đã đưa ra nhận định chín chắn của mình về vấn đề này trong cuốn sách Phật Giáo vào năm 1878. Năm 1879 ông xuất bản bản dịch tiếng Anh của cuốn Truyện Đản Sanh Đức Phật. Cùng với Oldenberg, ông dịch ra tiếng Anh cuốn sách của bộ Luật Tạng. Đây là đóng góp đầu tiên của ông vào bộ Thánh Thư phương Đông (1881-1885). Năm 1881, giáo sư Rhys Davids được mời sang giảng dạy tại Châu Mỹ. Tại đây ông công bố sự ra đời của Hội Kinh Thư Pali nổi tiếng. Bằng lời lẽ long trọng, ông mô tả cái nhìn mới của ông về lãnh vực nghiên cứu Phật giáo và tuyên bố: "Bộ

Thánh Thư của những người trước đây đã lưu lại cho chúng ta một bản ghi nhận độc đáo về phong trào tôn giáo đặc biệt này trong lịch sử thế giới; và chẳng có gì là quá đáng khi nói rằng việc xuất bản bộ văn hệ duy nhất này có tầm quan trọng đối với công cuộc nghiên cứu lịch sử, đặc biệt là lịch sử tôn giáo, chẳng kém gì việc xuất bản bộ kinh Vệ Đà trước đây." Dự án mới này được cả phương Đông , phương Tây hoan nghênh và nhiều học giả kiệt xuất đã sốt sắng giúp đỡ ông trong sự nghiệp cao quý này. Quãng đời còn lại của ông thực sự là cuộc sống của chính Hội Kinh Thư Pali. Cái nhìn có thiện cảm của ông với phương Đông và nhiệt tình của ông trong việc nghiên cứu Phật giáo đã khiến ông trở thành nhân vật số một trong lãnh vực này. Cho đến khi qua đời vào năm 1922, ông đã phục vụ cho Hội Kinh Thư Pali trong thời gian suốt 41 năm dài, với sự say sưa tận tụy và đã giúp cho Hội xuất bản được toàn bộ các giáo điển bằng tiếng Pali, mười cuốn sách dịch và khoảng 20 lần xuất bản một tạp chí trong đó có những bài viết uyên bác về Phật giáo và về ngôn ngữ, văn học Pali. Trong thời gian hoạt động bận rộn này, riêng giáo sư Rhys Davids đã biên tập một số kinh sách như "Trường Bộ Kinh" vào những năm 1889, 1903, 1910, và 1921, Abhidhammattha-sangaha vào năm 1884, Dathavamsa vào năm 1884, và Sách Giáo Khoa về Du Già vào năm 1896. Ông cũng cho xuất bản tiếng Anh của ông về bộ Di Lan Đà Vấn Đạo vào những năm 1890 và 1894. Những bài giới thiệu quan trọng của ông cho từng bản kinh của Trường Bộ Kinh và những nhận xét uyên bác của ông rất cần thiết cho việc nghiên cứu bô kinh này. Cho đến ngày nay, các tác phẩm của ông vẫn còn được dùng làm mẫu mực cho việc phiên dịch các kinh sách tương tự. Các tác phẩm khác được mọi người quan tâm của ông thì rất nhiều, nhưng có hai cuốn là "Phật Giáo" vào năm 1896 và "Ấn Độ Phật Giáo" vào năm 1903 được phổ biến nhiều nhất do tính chất mới mẻ và sự nghiên cứu công phu. Tuy nhiên, tác phẩm quan trọng nhất của ông, cuốn "Từ Điển Pali-Anh," soạn chung với Tiến Sĩ William Stede, là một công trình vĩ đại, xứng đáng với một học giả lớn. Với số sách xuất bản ngày càng nhiều của Hội Kinh Thư Pali, cuốn từ điển cũ của Childers đã tỏ ra không còn thích hợp và năm 1902, giáo sư Rhys Davids có ý định soạn một cuốn từ điển có tầm cỡ quốc tế. Nhưng thế chiến thứ hai đã làm gián đoạn kế hoạch của ông. Vì thế, cho đến năm 1916, ông mới có thể bắt tay vào việc soạn cuốn từ điển với sự giúp sức của Tiến Sĩ William Stede, dưới sự bảo trợ của Hội Kinh Thư Pali. Ông sống cho đến ngày được nhìn thấy sự xuất bản ba phần đầu của bộ sách kỳ vĩ này. người bạn đồng sự xuất sắc của ông, Tiến Sĩ Stede, đã hoàn thành bộ sách vào năm 1925. Những cống hiến của giáo sư Rhys Davids cho sự nghiệp nghiên cứu văn hệ Pali thật là phi thường và độc đáo.

Rice-bag fellow: Phạn Đái Tử—A useless monk who only devoted to his food, drinking, sleeping, and resting—Cái túi đựng gạo, ví với Tỳ Kheo vô dụng, chỉ biết có ăn uống ngủ nghỉ.

Rice congee: Trai Chúc—The midday and morning meals, breakfast of rice or millet congee, dinner of vegetarian foods—Cháo lỏng để ăn sáng, hay húp vào buổi tối.

Rich (a): Giàu sang—Wealth.

Rich ghosts, or powerful demons: Đại Thế Quỷ—Rich ghosts, or powerful demons, i.e. yaksas, raksasas, picasas, etc. All belong to the realm of Yama whence they are sent everywhere, consequently are ubiquitous in every house, lane, market, mound, stream, tree, etc—Loài quỷ giàu có phúc lớn. Đây là loại quỷ có thế lực như Dạ Xoa, La Sát, chúng ở rải rác khắp nơi từ trong phòng ốc, đến phố chợ, sông hồ, cây cối—See Nine classes of ghosts (I).

Rich and honorable among men: Tái sanh trong cõi người giàu sang phú quý—Reborn in rich and honorable among men. This is one of the eight happy conditions in which one may be reborn so that one can keep the five commandments and the ten good ways and bestows alms—Đây là một trong tám điều kiện tái sanh hạnh phúc khi chúng ta trì giữ ngũ giới và thập thiệncũng như bố thí—See Eight happy conditions in which one may be reborn.

Riches of the law: Pháp Tài—The law as wealth—Pháp nầy cũng có thể đem lại lợi nhuận cho mọi người như tiền tài đem lai niềm vui hạnh phúc cho người thế tục.

Rich liquor skimmed from boiled butter: Đề Hồ—One of the five main products from milk, a rich liquor skimmed from clarified butter; ghee;

used for the perfect Buddha-truth, as found according to T'ien-T'ai, in Nirvana and Lotus sutras—Một trong năm thức ăn chế ra từ sữa, là món bổ dưỡng nhất, được tông Thiên Thai ví với giáo pháp của Phật trong kinh Niết Bàn và Pháp Hoa.

Rich or poor: Giàu sang hay nghèo khổ.

Rich and tasty foods: Cao lương mỹ vị (gạo trắng thơm ngon và những đồ ăn ngon bổ).

Rid-of-Filth Buddha: Ly Cấu Phật.

Riddance of anxiety about the salvation of others: Xả bỏ lo âu về lợi tha—See Seven riddances.

Riddance of the clinging of form: Xả bỏ chấp tướng—See Seven riddances.

Riddance of love and hate: Xả bỏ lỗi lầm thương ghét gây ra bởi tham, sân, si—See Seven riddances.

Riddle (n): Câu đố.

Ride an ox-seek an ox: Ký Ngưu Lai—This means to use the Buddha to find the Buddha—Cỡi trâu tìm trâu hay lấy Phật tìm Phật.

Ridicule (v): Ninda (p)—Chê Trách—Blame—Censure—Disparagement—See Eight winds.

Ridicule and slander the Triple Jewel: Khinh chê ngôi Tam Bảo.

Ridiculed (a): Bị chế nhạo.

Riding the ox home: Cỡi trâu về nhà—See Ten Ox-herding pictures.

Right (n): Quyền.

Right (a): Chính (chánh)—Đúng—Lẽ phải—Correct—Genuine—Just—True.

Right action: Samyak-karmanta (skt)—Samm-kammanta (p)—Correct or Right Deed or Action (conduct)—Perfect conduct means getting rid of all improper action—To dwell in purity—Chánh Nghiệp (làm đúng).

(I) The meanings of Right action—Nghĩa của Chánh nghiệp: Right action involves action beneficial to both others and ourselves. We must always act for the happiness of the community, conforming to our sense of duty, without any ulterior motive for damaging others' interests, occupations, positions, honors, or lives. We must also keep strict control of our ""action, speech, and mind," carrying out ten meritorious actions and avoiding ten evil ones. Right action also means to abstain from injuring living beings, from stealing and from unlawful sexual intercourse. Perfect conduct also means avoidance of actions that conflict with moral discipline—Chánh nghiệp là hành động chân chánh, đúng với lẽ phải, có ích lợi chung. Luôn luôn hành động trong sự tôn trọng hạnh phúc chung; tôn trọng lương tâm nghề nghiệp của mình; không làm tổn hại đến quyền lợi, nghề nghiệp, địa vị, danh dự, và tính mạng của người khác; giữ gìn thân khẩu ý bằng cách luôn tu tập mười nghiệp lành và nhổ dứt mười nghiệp dữ. Chánh nghiệp còn có nghĩa là tránh những hành động tà vạy, sống thanh khiết, không làm gì tổn hại đến tha nhân, không trộm cắp, không tà dâm.

(II) Right action is to—Chánh nghiệp là:

1) Abstain from killing—Không sát sanh.
2) Abstain from stealing—Không trộm cắp.
3) Abstain from committing illicit sexual indulgence—Không tà dâm
4) Cultivate compassion, taking only things that are given, and living pure and chaste—Đồng thời phải trau dồi lòng bi mẫn, chỉ lấy những gì được cho và sống trong sạch trinh khiết.

(III) Right action and trainings in ethics—Chánh nghiệp và giới học: Right action is one of the three higher trainings in Ethics (two other trainings are Right Speech and Right Livelihood). Right action implies respect for life, respect for property, and respect for personal relationships. Respect for life means not to kill or tell others to kill living beings, respect for property means not to steal or tell others to steal, respect for personal relationships means to avoid sexual misconduct (avoid adultery). Right action means acting properly. Right action can help us avoid creating the three destructive actions of the body (killing, stealing and unwise sexual behavior). Right action teaches us to be aware of the effects of our actions on others. Once we possess Right Action, instead of doing whatever pleases us at the moment, we'll be considerate of others, and of course,

automatically our relationships will improve and others will be happier in our company. Right Action also includes giving old people a hand in their house work, helping storm and flood victims, and rescuing people from danger, and so on—Chánh Nghiệp là một trong ba pháp tu học cao thượng về Giới Học (hai pháp khác là Chánh Ngữ và Chánh Mạng). Như vậy chánh nghiệp bao hàm tôn trọng đời sống, tôn trọng tài sản và tôn trọng quan hệ cá nhân. Tôn trọng đời sống là không giết hại và không bảo người khác giết hại, tôn trọng tài sản là không trộm cắp và không bảo người khác trộm cắp, tôn trọng những quan hệ cá nhân là tránh tà dâm. Chánh Nghiệp là hành động chân chánh khiến cho chúng ta có thể tránh được ba việc làm tổn hại về thân (sát sanh, trộm cắp và tà dâm). Chánh Nghiệp dạy cho chúng ta ý thức được những tai hại mà chúng ta gây ra cho người khác. Thay vì làm những điều mà trước mắt chúng ta cảm thấy ưa thích thì chúng ta lại quan tâm đến tha nhân. Một khi có Chánh Nghiệp thì dĩ nhiên tự động các mối quan hệ của chúng ta với mọi người sẽ được tốt đẹp hơn và mọi người sẽ cảm thấy hạnh phúc hơn khi cùng sống với chúng ta. Chánh Nghiệp cũng bao gồm việc ra tay giúp đỡ người khác như phụ giúp người già cả, cứu trợ thiên tai bão lụt, hay cứu giúp người đang lâm nạn, vân vân.

1) See Samyak-karmanta.
2) See Eight Noble Paths.
3) See Fifty-two mental states.

Right aspiration: Nguyện vọng chánh đáng.

Right basis: Right foundation—Chính cơ (căn bản chính đáng).

Right belief: Chánh Tín—The first entrance to the great enlightenment; for with it, the steadfast mind is not broken—Cửa ngõ đầu tiên đi vào đại giác, vì nhờ đó mà tâm ta luôn kiên định không thối chuyển—See Ten perfecting Mahayana rules.

Right concentration: Samyak-samadhi (skt)—Samma-samadhi (p)—Chánh Định (tập trung tư tưởng đúng).

(I) The meanings of "Right Concentration"—Nghĩa của Chánh định:

1) Detached from sensual objects, detached from unwholesome things, and enters into the first, second, third and fourth absorption. Right concentration means a strong concentration of our thoughts on a certain subject in order to set it clearly, consistent with Buddhist doctrine and for the benefit of others and ourselves—Chánh định là tập trung tư tưởng đúng là tập trung vào việc từ bỏ những điều bất thiện và tập trung tinh thần được hoàn tất trong bốn giai đoạn thiền định. Chánh định còn có nghĩa là tập trung tư tưởng vào một vấn đề gì để thấy cho rõ ràng, đúng với chân lý, có lợi ích cho mình và cho người—See Eight Noble Paths.
2) Right concentration is the intensified steadiness of the mind comparable to the unflickering flame of a lamp in a windless place. It is concentration that fixes the mind right and causes it to be unmoved and undisturbed. The correct practice of "samadhi" maintains the mind and the mental properties in a state of balance. Many are the mental impedments that confront a practitioner, a meditator, but with support of Right Effort and Right Mindfulness the fully concentrated mind is capable of dispelling the impediments, the passions that disturb man. The perfect concentrated mind is not distracted by sense objects, for it sees things as they are, in their proper perspective—Chánh định là sự an định vững chắc của tâm có thể so sánh với ngọn đèn cháy sáng không dao động ở nơi kín gió. Chính sự tập trung đã làm cho tâm an trú và khiến cho nó không bị dao động, xáo trộn. Việc thực hành định tâm (samadhi) đúng đắn sẽ duy trì tâm và các tâm sở ở trạng thái quân bình. Hành giả có thể phải đương đầu với rất nhiều chướng ngại của tinh thần, nhưng với sự hỗ trợ của chánh tinh tấn và chánh niệm, tâm định vững vàng có khả năng đẩy lùi những chướng ngại, những tham dục đang khuấy động tâm của vị hành giả. Tâm định vững chắc không bị các pháp trần làm cho xao lãng, vì nó đã chế ngự được năm triền cái (see Five hindrances).

(II) Right Concentration and Samadhi—Chánh định và Tam muội: Right Concentration is one

of the three trainings in Samadhi (two other trainings are Right Effort and Right Mindfulness). Right concentration means to concentrate the mind single-pointedly on an object. Our concentration or single-pointedness slowly improves through effort and mindfulness, until we attain calm abiding. Right Concentration may also help us progress to deeper states of concentration, the actual meditative stabilizations (form and formless realms)—Chánh Định là một trong ba phần học của Thiền Định (hai phần khác là Chánh Tinh Tấn và Chánh Niệm). Chánh định là tập trung tâm vào một đối tượng. Chánh định tiến bộ từ từ đến trạng thái tâm an trú nhờ vào Chánh Tinh Tấn và Chánh Niệm. Chánh định còn có thể giúp chúng ta tiến sâu vào sự nhất tâm cao hơn, hay những tầng thiền (sắc giới và vô sắc giới).

Right conduct: Chánh hạnh.

1) Thiện hạnh—Right conduct of the actions of the body is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, the three kinds of behavior are pure. According to the Long Discourses of the Buddha, there are three kinds of right conduct—Chánh hạnh nơi thân là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà tam nghiệp hằng thanh tịnh. Theo Kinh Trường Bộ, Phúng Tụng Kinh, có ba thiện hạnh—See Three kinds of right conduct.
2) Chánh Hạnh: Right conduct of the actions of the body is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, the three kinds of behavior are pure—Chánh hạnh nơi thân là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà tam nghiệp hằng thanh tịnh.

Right conduct in body: Kaya-succaritam (p)—Thân thiện hạnh—See Three dharmas (V), and Three kinds of right conduct.

Right conduct in speech: Vaci-succaritam (p)—Khẩu thiện hạnh—See Three dharmas (V), and Three kinds of right conduct.

Right conduct in thought: Mano-succaritam (p)—Ý thiện hạnh—See Three dharmas (V), and Three kinds of right conduct.

Right deeds: Right action—Chánh hạnh—See Right Action.

Right dharma: Chánh Pháp—See Correct dharma.

Right Dharma-Eye Treasury: Something that contains and preserves the right experience of reality—Chánh Pháp Nhãn Tạng.

Right discernment: Phân biệt đúng.

Right discourse: Chân ngôn.

Right doctrine: Saddhamma (p)—Saddharma (skt)—Chánh Pháp—See Correct dharma.

Rights and duties: Quyền lợi và bổn phận.

Right effort: Samyag-vyayama (skt)—Samma-vayama (p)—Chánh Tinh Tấn (nỗ lực đúng).

(I) The meanings of "Right effort"—Nghĩa của Chánh tinh tấn: Right effort means we must be always hard-working, helpful to others and ourselves. Do not kill, cheat, or lead a wanton, gamble life. On the contrary, always try to perform good deeds for having good karma. Correct (Right or Perfect) Zeal or Effort or Energy also means to try to avoid the arising of evil, demeritorious things have not yet arisen. Try to overcome the evil, demeritorious things that have already arisen. At the same time, try to produce meritorious things that have not yet arisen and try to maintain the meritorious things that have already arisen and not let them disappear, but to bring them to growth, to maturity and to the full perfection of development. Right effort also means cultivation of what is karmically wholesome and avoidance of what is karmically unwholesome—Chánh tinh tấn có nghĩa là chuyên cần siêng năng làm lợi mình và lợi người; không làm những việc bất chính như sát hại, gian xảo, đàng điếm, cờ bạc, ác độc và bỉ ổi, vân vân; ngược lại phải chú tâm làm những việc lành, tạo phước nghiệp. Chánh tin tấn còn có nghĩa là nỗ lực đúng có nghĩa là cố gắng không cho phát khởi những điều tà vạy, cố gắng vượt qua những tà vạy đang mắc phải, cố gắng làm nẩy nở những điều thiện lành chưa nẩy nở, cố gắng phát huy những điều thiện lành đã phát khởi.

Chánh tinh tấn còn có nghĩa là vun bồi thiện nghiệp cùng lúc nhổ bỏ ác nghiệp.

(II) The function of the right effort is to be vigilant and check all unhealthy thoughts, and to cultivate, promote and maintain wholesome and pure thoughts arising in a man's mind—Nhiệm vụ của chánh tin tấn là để cảnh giác và chặn đứng những tư duy không lành mạnh, đồng thời tu tập, thúc đẩy, duy trì những tư duy thiện và trong sáng đang sanh trong tâm hành giả.

1) To prevent the arising of evil and unwholesome thoughts that have not yet arisen in a man's mind—Để ngăn ngừa những tư duy ác, bất thiện chưa sanh, không cho chúng khởi sanh trong tâm hành giả.
2) To discard such evil thoughts already arisen—Đoạn trừ những tư duy ác đã sanh.
3) To produce and develop wholesome thoughts not yet arisen—Làm cho sanh khởi và phát triển những tư duy thiện chưa sanh.
4) To promote and maintain the good thoughts already present—Thúc đẩy và duy trì những tư duy thiện đã sanh càng thêm tăng trưởng.

(III) Development of "Right effort"—Phát triển Chánh tinh tấn: When developing right effort we must be sincere about our thoughts. If we analyze them we will find that our thoughts are not always good and wholesome. At times they are unwholesome and foolish, though we may not always express them in words and actions or both. Now if we allow such thoughts to rise repeatedly, it is a bad sign, for when an unhealthy thought is allowed to recur again and again, it tends to become a habit. It is, therefore, essential to make a real effort to keep unwholesome thoughts away from us. Until we succeed in stopping them to rise in our mind, unhealthy thoughts will always be taking possession of our mind. It is not only during the time of meditation that we need to cultivate our right effort. Right effort should be cultivated always whenever possible. In all our speech, actions and behavior, in our daily life, we need right effort to perform our duties wholeheartedly and successfully. If we lack right effort and give in to sloth and indolence, we can not proceed with our cultivation—Khi tu tập chánh tinh tấn chúng ta cần phải thực hành với những tư duy của chúng ta. Nếu suy xét chúng ta sẽ thấy rằng những tư duy nầy không phải lúc nào cũng là thiện lành trong sáng. Đôi khi chúng chỉ là những tư duy bất thiện và ngu xuẩn, mặc dù không phải lúc nào chúng ta cũng bộc lộ chúng thành lời nói hay hành động. Như vậy, nếu chúng ta cứ để cho những tư duy nầy khởi lên, đó là một dấu hiệu không tốt, vì khi một tư duy không thiện lành được phép tái diễn nhiều lần, nó sẽ thành thói quen. Vì thế, điều thiết yếu là phải nỗ lực không để cho những tư duy bất thiện nầy tới gần, vì cho đến khi nào chúng ta thành công trong việc chế ngự chúng, những tư duy bất thiện nầy vẫn sẽ xâm chiếm tâm chúng ta. Không phải chỉ trong những giờ hành thiền chúng ta mới để ý đến tính chất vô cùng quan trọng của chánh tinh tấn. Chánh tinh tấn cần phải được thường xuyên tu tập bất cứ khi nào và bất cứ ở đâu có thể được. Trong mọi lời nói của chúng ta, mọi hành động của chúng ta và cách cư xử của chúng ta trong đời sống hằng ngày, chúng ta cần chánh tinh tấn để thực hiện những bổn phận của chúng ta một cách toàn hảo. Nếu chúng ta thiếu chánh tinh tấn hay đức tính nhiệt tâm tinh cần nầy, chúng ta có thể bị những trạng thái hôn trầm và lười biếng khuất phục, thì chắc chắn không thể nào chúng ta có thể tiến triển việc tu tập được.

(IV) Right effort in Zen—Chánh tinh tấn trong thiền định: Right effort is one of the three trainings in meditation (two other trainings are Right Mindfulness and Right Concentration). Right effort means cultivating a confident attitude toward our undertakings, taking up and pursuing our task with energy and a will to carry them through to the end. In Buddhism, right effort means cultivating a confident attitude of mind, being attentive and aware. To progress on the path, we need to put our energy into Dharma practice. With enthusiastic effort, we can purify negative actions already done to prevent doing new ones in the future. In addition, effort also is necessary to maintain the virtuous states we've already generated, as well as to induce

new ones in the future—Chánh Tinh Tấn là một trong ba phần học của Thiền Định (hai phần học khác là Chánh Niệm và Chánh Định). Theo Phật giáo, chánh tinh tấn là trau dồi một thái độ tự tin của tâm, chú ý và tỉnh thức: Chánh tinh tấn là sự nỗ lực trau dồi thái độ tự tin đối với công việc hay đảm nhận và theo đuổi nhiệm vụ bằng nghị lực và ý chí thi hành nhiệm vụ ấy cho đến cùng. Để tiến bộ trên con đường đạo, chúng ta cần phải nỗ lực trong việc tu tập theo Chánh Pháp. Nhờ nhiệt tâm tinh cần chúng ta có thể làm cho những hành động quấy ác ô nhiễm mà mình đã làm trước đây trở nên thanh tịnh, đồng thời ngăn ngừa những hành động này phát sinh trong tương lai. Lại nữa, tinh cần rất cần thiết để duy trì đức hạnh mà chúng ta đã tu tập, cũng như xây dựng những đức hạnh mới trong tương lai—See Eight Noble Paths.

Right effort to prevent the arising of evil, to develop unarisen good, to maintain the good which has arisen: Chánh tinh tấn ngăn chận điều bất thiện đang sanh, phát triển điều thiện chưa sanh, duy trì điều thiện đã sanh.

Right expression: Hợp ngữ—See Seven excellences claimed for the Buddha's teaching.

Right foundation: Right basis—Chánh cơ (căn bản chính đáng).

Right hand: Knowing hand—Trí thủ (bàn tay biết việc).

Right ideas: Suy tư chánh đáng.

Right knowledge: Samyagjnana (skt)—Correct knowledge—Chánh Trí—Sage-like or saint-like knowledge, one of the five Dharmas—Trí của các bậc Hiền Thánh, một trong ngũ pháp—See Five laws or categories (III).

Right in this life: Nhãn tiền—Before the eye.

Right life: Samyak-ajiva (skt)—Right livelihood—See Right Livelihood.

Right livelihood: Samyag-ajiva (skt)—Samma-ajiva (p)—Correct Livelihood or perfect Livelihood—Chánh Mạng (mưu sinh đúng).

(I) The meanings of "Right livelihood"—Nghĩa của Chánh Mạng:

1) Right livelihood means to lead a decent and honest life. We must keep from exploiting or mistreating others or sponging on them. Do not be superstitious; do not act as a go-between to take profit. Correct occupation also means avoid professions that are harmful to sentient beings such as the five immoral occupations (slaughterer, hunter, dealer in weaponry, or narcotics, ect). Perfect livelihood also means rejecting all wrong living—Chánh mạng có nghĩa là sinh sống chân chính và lương thiện; không làm giàu trên mồ hôi nước mắt của người khác; không đối xử tệ bạc với người khác; không sống bám vào người khác; không mê tín dị đoan; không sống bằng miệng lưỡi mối lái để kiếm lợi. Chánh mạng còn có nghĩa là mưu sinh đúng là tránh những nghề gây phương hại cho những chúng sanh khác như đồ tể, đi săn, buôn bán vũ khí, buôn bán xì ke ma túy, v.v. Mưu sinh đúng còn có nghĩa là chối bỏ mọi lối sống tà vạy.

2) Right livelihood means earning a living in a way that does not violate basic moral values. Right livelihood is an extension of the rules of right action to our roles as breadwinners in society. Right Livelihood also means that to earn a living in an appropriate way. Devout Buddhists should not engage in any of the physical or verbal negative actions to earn a living, nor should we cause others to do so—Chánh mạng có nghĩa là mưu sinh ở mức không vi phạm những giá trị đạo đức căn bản. Chánh mạng là sự mở rộng của luật về chánh nghiệp đối với sinh kế trong xã hội. Chánh mạng là sự mở rộng về luật của chánh nghiệp đối với sinh kế của Phật tử trong xã hội. Chánh mạng còn có nghĩa là tạo ra của cải tài sản bằng những phương cách thích đáng. Phật tử thuần thành không nên nhúng tay tham gia vào loại hành động hay lời nói tổn hại để mưu sinh, hoặc giả xúi giục khiến người khác làm và nói như vậy.

3) Right livelihood is a weapon of enlightening beings, leading away from all wrong livelihood. Enlightening Beings who abide by these can annihilate the afflictions, bondage, and compulsion accumulated by all sentient beings in the long night of ignorance—Chánh mạng là khí giới của Bồ Tát, vì xa rời tất cả

tà mạng. Chư Bồ Tát an trụ nơi pháp nầy thời có thể diệt trừ những phiền não, kiết sử đã chứa nhóm từ lâu của tất cả chúng sanh—See Ten weapons of Great Enlightening Beings.

4) Right livelihood is abandoning wrong ways of living which bring harm and suffering to others. A Buddhist should live by profession which is blameless and free from harm to oneself and others—Chánh mạng là từ bỏ những lối làm ăn sinh sống tà vạy, đem lại sự tai hại, khổ đau cho mình và cho người khác. Người Phật tử nên sinh sống bằng những nghề được xem là không bị khiển trách, không làm hại đến bản thân và người khác.

(II) The Buddha taught about the "Right Livelihood"—Đức Phật dạy về Chánh Mạng:

1) The Buddha taught: "There are five kinds of livelihood that are discouraged for Buddhists: trading in animals for food (selling animals for slaughter), slaves (dealing in slaves), arms (selling arms and lethal weapons), poisons, and intoxicants (drugs and alcohol, selling intoxicating and/or poisonous drinks). These five are not recommended because they contribute to the destroy of society and violate the values of respect for life and for the welfare of others." Right Livelihood is an extension of the rules of right action to our roles as breadwinners in society. In the contrary, Buddhists should live by an honest profession that is free from harm to self and others—Đức Phật dạy: "Có năm loại sinh kế mà người Phật tử không nên làm là buôn bán súc vật để làm thịt, buôn bán nô lệ, buôn bán vũ khí, độc dược, và các chất say như ma túy và rượu. Năm loại nghề nghiệp này người Phật tử không nên làm vì chúng góp phần làm cho xã hội băng hoại và vi phạm nguyên tắc tôn trọng sự sống và phúc lợi của người khác." Ngược lại, người Phật tử nên sống bằng những nghề nghiệp lương thiện, không làm hại mình hại người.

2) The right livelihood for a monk is to beg for food. To work for a living or to do worldly business is an improper life—Chánh mạng là cuộc sống đúng đắn của hàng tu sĩ là khất thực. Làm việc hay làm thương mại là tà mệnh.

Right man in the right place: Đúng người đúng chỗ.

Right meaning: Hợp nghĩa—See Seven excellences claimed for the Buddha's teaching.

Right meditation: Chánh Định—Chánh quán—Correct contemplation—Correct (Right or Perfect) meditation—See Right concentration.

Right Method: Naya (p)—Good way—Phương pháp đúng—Chánh Pháp—See Correct Dharma.

Right mindfulness: Samyag-smrti (skt)—Samma-sati (p)—Correct (Right or Perfect) Remembrance or Mindfulness—Chánh Niệm (chú tâm đúng).

(I) The meanings of "Right mindfulness"—Nghĩa của Chánh niệm: Right mindfulness means to give heed to good deed for our own benefit and that of others. Right mindfulness also means remembrance including old mistakes to repent of and deep gratitude towards parents, country, humankind, and Buddhist Triple Gems. Right mindfulness also means the reflection on the present and future events or situations. We must meditate upon human sufferings that are caused by ignorance and decide to work for alleviating them, irrespective of possible difficulties and boredom. Correct Memory which retains the true and excludes the false—Dwell in contemplation of corporeality. Be mindful and putting away worldly greed and grief. Correct mindfulness also means ongoing mindfulness of body, feelings, thinking, and objects of thought—Chánh niệm là nhớ đến những điều hay lẽ phải, những điều lợi lạc cho mình và cho người. Chánh niệm còn có nghĩa là ức niệm hay nghĩ nhớ tới cảnh quá khứ, nhớ đến lỗi lầm cũ để sửa đổi, nhớ ân cha mẹ thầy bạn để báo đáp, nhớ ân tổ quốc để phụng sự bảo vệ; nhớ ân chúng sanh để giúp đở trả đền; nhớ ân Phật Pháp Tăng để tinh tấn tu hành. Chánh niệm còn có nghĩa là quán niệm hay quán sát cảnh hiện tại và tưởng tượng cảnh tương lai. Chúng ta nên quán tưởng đến cảnh đời đau khổ, bệnh tật, mê mờ của chúng sanh mà khuyến tu; tưởng niệm làm những điều lợi ích chung, không thối lui, không e ngại khó khăn nhọc nhằn.

Chánh niệm còn có nghĩa là chú tâm đúng là tưởng đến sự thật và chối bỏ tà vạy. Lúc nào cũng tỉnh táo dẹp bỏ tham lam và buồn khổ của thế tục. Chánh niệm còn có nghĩa là lúc nào cũng tỉnh giác về thân thể, cảm xúc, tư tưởng cũng như những đối tác bên ngoài—See Eight Noble Paths.

(II) Right mindfulness according to the Theravada Buddhism—Chánh niệm theo Phật giáo Nguyên Thủy: According to Theravada Buddhism, mindfulness is considered as the strongest strand for it plays an important role in the acquisition of both calm and insight. Mindfulness is a certain function of the mind, and therefore , a mental factor. Without this all important factor of mindfulness one cannot cognize sense-objects, one cannot be fully aware of one's behavior. It is call right mindfulness because it avoids misdirected attention, and prevents the mind from paying attention to things unwholesome, and guides its possessor on the right path to purity and freedom. Right mindfulness sharpens the power of observation, and assists right thinking and right understanding. Orderly thinking and reflection is conditioned by man's right mindfulness. In the Satipatthana and Anapanasati sutras, the Buddha states clearly how a meditator becomes aware of his thoughts, mindfully watching and observing each and every one of them, be they good or evil, salutary or otherwise. The sutras warn us against negligence and day-dreaming and urges us to be mentally alert and watchful. As a matter of fact, the earnest student will note that the very reading of the discourse, at times, makes him watchful, earnest and serious-minded. It goes without saying that right mindfulness is a quality that no sensible man would treat with contempt. Thus, it is truly essential to cultivate mindfulness in this confused age when so many people suffer from mental imbalance. Right mindfulness is an instrumental not only in bringing concentration calm, but in promoting right understanding and right living. It is an essential factor in all our actions both worldly and spiritual—Theo Phật giáo Nguyên Thủy, niệm được xem như là một sợi dây mạnh mẽ vì nó giữ một vai trò quan trọng trong cả hai loại thiền định là tịnh trú và biệt quán. Niệm là một cơ năng nào đó của tâm và vì vậy, nó là một yếu tố của tâm hay một tâm sở. Không có niệm, một tâm sở tối quan trọng, chúng ta không có khả năng nhận ra bất cứ thứ gì, không thể hay biết đầy đủ các tác phong của chính mình. Được gọi là chánh niệm, vì nó vừa tránh chú tâm sai lạc, mà cũng vừa tránh cho tâm để ý vào những điều bất thiện, và đàng khác nó hướng dẫn tâm của hành giả trên con đường chân chánh, trong sạch và giải thoát mọi phiền trược. Chánh niệm làm bén nhạy khả năng quan sát của hành giả, và hỗ trợ chánh tư duy và chánh kiến. Hiểu biết và suy tư được có trật tự cũng nhờ chánh niệm. Trong hai kinh Niệm Xứ và Nhập Tức Xuất Tức Niệm, Đức Phật dạy rõ ràng làm cách nào một hành giả có thể hay biết luồng tư tưởng của mình, tỉnh giác theo dõi, ghi nhận và quan sát từng ý nghĩ của chính mình, từ tốt cũng như xấu. Cả hai bài kinh đều cảnh giác chúng ta không nên xao lãng và mơ mộng, cũng như thúc hối chúng ta nên luôn canh chừng và luôn giữ tâm chánh niệm. Kỳ thật, một hành giả chuyên cần tu niệm sẽ ghi nhận rằng chính nhờ sự kiện đọc lại kinh điển sẽ làm cho chúng ta tỉnh giác hơn, quyết tâm hơn, và thận trọng chú niệm nhiều hơn. Khỏi nói ai trong chúng ta cũng biết rằng chánh niệm là một đức độ mà không ai có thể xem thường được. Như vậy việc tu tập chánh niệm thật là thiết yếu trong thời buổi hỗn tạp mà chúng ta đang sống đây trong khi rất nhiều người phải gánh chịu khổ đau vì tâm trí mất thăng bằng. Chánh niệm là một phương tiện mang lại tịnh trụ, làm thăng tiến chánh kiến và chánh mạng. Chánh niệm là một yếu tố tối cần thiết cho những hành động của chúng ta trong đời sống hằng ngày cũng như cho tâm linh.

(III) Right Mindfulness and Meditation—Chánh định và Thiền định:

1) Right Mindfulness is one of the three trainings in meditation (two others are Right Effort and Right Concentration). Mindfulness is awareness or attention, and as such it means

avoiding a distracted or cloudly state of mind. In the practice of the Dharma, right mindfulness plays as a kind of rein upon our minds for our minds are never concentrated or still. The Buddha taught: "The practice of mindfulness means mindfulness of the body, mindfulness of feelings, mindfulness of consciousness, and mindfulness of objects of the mind." In short, right mindfulness means to watch our body and mind and to know what we are doing at all times. Right Mindfulness is an important mental factor that enables us to remember and keep our attention on what is beneficial. Right Mindfulness plays an important role in meditation, i.e., Right mindfulness can help us clear the flurry of thoughts from our minds, and eventually, we'll be able to concentrate single-pointedly on our breath—Chánh Niệm là một trong ba phần học của Thiền Định (hai phần học khác là Chánh Tinh Tấn và Chánh Định). Chánh Niệm là ý thức, hay sự chú ý, như vậy chánh niệm là tránh sự xao lãng hay tình trạng tâm trí vẩn đục. Trong việc tu tập Phật pháp, chánh niệm giữ vai trò một sợi dây cương kiểm soát tâm của chúng ta vì tâm chúng ta không bao giờ tập trung hay đứng yên một chỗ. Đức Phật dạy: "Tu tập chánh niệm là tu tập chú tâm vào thân, chú tâm vào cảm nghĩ, chú tâm vào thức, và chú tâm vào đối tượng của tâm." Nói tóm lại, chánh niệm là kiểm soát thân và tâm và biết chúng ta đang làm gì vào mọi lúc. Chánh Niệm là một yếu tố tâm thức quan trọng có chức năng làm cho chúng ta nhớ tới những gì có lợi lạc. Chánh niệm giữ một vai trò quan trọng trong thiền định, thí dụ Chánh Niệm có thể giúp chúng ta làm tan đi những tư tưởng rộn rịp xôn xao trong tâm thức, và cuối cùng giúp chúng ta có đủ năng lực đạt được sự nhất tâm trên hơi thở.

2) Right mindfulness is the application or arousing of attention—Chánh niệm là phát khởi niệm hay gán sự chú tâm vào:

a) Activities of the body: Thân hành niệm—Các hoạt động của thân (kayanupassana).

b) Feelings or sensations: Thọ niệm.

c) The activities of the mind: Tâm hành niệm—Các hoạt động của tâm (Cittanupassana).

d) Mental objects: Niệm pháp—Các hoạt động của pháp (Dhammanapassana).

Right mindfulness of keeping the mind from distract: Thích chánh niệm vì tâm chẳng tán loạn—They enjoy right mindfulness because their minds are not distracted, one of the ten kinds of enjoyment of Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme enjoyment of truth of all Buddhas—See Ten kinds of enjoyment.

Right objects of faith: Tín tâm—There are five right objects of faith—See Five right objects of faith.

Right path: Orthodox doctrine—Right way—Chánh đạo.

Right patience: Chánh Nhẫn—The right patience—The ability to bear patience and to use right faith to eliminate all illusion in order to realize the Middle Path (those who are in the ten stages or characteristics of a Buddha, i.e. Bodhisattvas)—Khả năng nhẫn nhục và dùng chánh tín để triệt tiêu si mê và đi đến chứng ngộ Trung Đạo (những bậc trong mười địa hay những đức tính của một vị Phật hay Bồ Tát)—See Six kinds of enduance.

Right practices: Saddhamma (p)—Diệu pháp—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven right practices—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy diệu pháp—See Seven right practices.

Right resolution: Giải pháp chánh đáng.

Right of self-determination: Quyền tự quyết.

Right Speech: Samyak-vac (skt)—Samma-vaca (p)—Correct or perfect Speech—Chánh Ngữ (nói đúng).

(I) The meanings of Right speech—Nghĩa của Chánh ngữ: Right speech implies sincere, sound, impartial, direct, not distorting, cautious, affable, harmless, useful words and discourses. Avoidance of lying, slander and gossip (false and idle talk), or abstaining from lying, tale-bearing, harsh words, and foolish babble—Chánh ngữ là nói lời thành thật và sáng suốt, nói hợp lý, nói không thiên vị, nói thẳng chứ không nói xéo hay xuyên tạc, nói

lời thận trọng và hòa nhã; nói lời không tổn hại và có lợi ích chung. Nói đúng là không nói dối, không ba hoa, tán gẫu hay dèm pha.

(II) Right speech is to—Chánh Ngữ là:

1) Abstain from falsehood and always speak the truth—Không nói dối, đồng thời phải luôn luôn nói sự thật.
2) Abstain from tale-bearing which brings about discord and disharmony, and to speak words that are conducive to concord and harmony—Không nói lời ly gián gây sự bất hòa và chia rẽ, đồng thời phải nói những lời nào đưa đến sự hòa hợp và đoàn kết.
3) Abstain from harsh and abusive speech, and instead to speak kind and refined words—Không nói những lời thô ác, cộc cằn, thay vào đó phải nói những lời từ ái, tế nhị.
4) Abstain from idle chatter, vain talk or gossip and instead to speak words which are meaningful and blameless—Không nói những lời vô ích, ngồi lê đôi mách, thay vào đó phải nói những lời có ý nghĩa và không bị bậc trí khiển trách.

(III) Right Speech and the training of ethics—Chánh ngữ và Giới học: Correct or Right Speech or Perfect Speech is one of the three higher trainings in Ethics (two other trainings are Right Action and Right Livelihood). Speech can influence millions of people. It is said that a harsh word can wound more deeply than a weapon, whereas a gentle word can change the heart and mind of even the most hardened criminal. Therefore, right speech implies respect for truth and respect for the well being of others. Right speech begins with avoiding four destructive actions of speech: lying, divisive words, harsh words and idle talk. Not only that, devout Buddhists should always try to communicate in a way pleasing to others. Rather than venting our anger or frustration onto another, devout Buddhists should think about effective ways to communicate our needs and feelings to them. Besides, Right Speech also means to sincerely make an effort to notice and comment upon others' good qualities and achievements, or to console people in time of grief, or to teach people Dharma. Speech is a powerful tool to influence others and if we use it wisely, many people will benefit. Speech can influence millions of people. It is said that a harsh word can wound more deeply than a weapon, whereas a gentle word can change the heart and mind of even the most hardened criminal. Therefore, right speech implies respect for truth and respect for the well being of others. It is to say right speech means the avoidance of lying, backbiting or slander, harsh speech and idle talk—Chánh Ngữ là một trong ba phần của Giới Học (hai phần khác là Chánh Nghiệp và Chánh Mạng). Lời nói có thể làm ảnh hưởng đến hàng triệu người. Người ta nói rằng một lời nói thô bạo có thể làm tổn thương hơn vũ khí, trong khi một lời nói nhẹ nhàng có thể thay đổi cả trái tim và tâm hồn của một phạm nhân bướng bỉnh nhất. Vì vậy chánh ngữ trong Phật giáo bao hàm sự tôn trọng chân lý và phúc lợi của người khác. Chánh Ngữ bắt đầu với việc tránh xa bốn loại lời nói gây tổn hại: nói dối, nói lời ly gián, nói lời thô ác và nói chuyện phù phiếm. Chẳng những vậy, Phật tử thuần thành nên luôn cố gắng dùng lời nói như thế nào cho người khác được vui vẻ. Thay vì trút đi sự giận dữ và bực dọc lên người khác, Phật tử thuần thành nên nghĩ đến những cách hữu hiệu để truyền đạt những nhu cầu và cảm xúc của chúng ta. Ngoài ra, Chánh Ngữ còn là nói lời khen ngợi những thành tựu của người khác một cách chân tình, hay an ủi người đang buồn khổ, hay giảng Pháp cho người. Lời nói là một công cụ có công năng ảnh hưởng mạnh mẽ lên người khác, nếu chúng ta biết dùng lời nói một cách khôn ngoan thì sẽ có rất nhiều người được lợi lạc. Lời nói có thể làm ảnh hưởng đến hàng triệu người. Người ta nói rằng một lời nói thô bạo có thể làm tổn thương hơn vũ khí, trong khi một lời nói nhẹ nhàng có thể thay đổi cả trái tim và tâm hồn của một phạm nhân bướng bỉnh nhất. Vì vậy chánh ngữ trong Phật giáo bao hàm sự tôn trọng chân lý và phúc lợi của người khác, nghĩa là tránh nói dối, tránh nói xấu hay vu khống, tránh nói lời hung dữ, và tránh nói chuyện vô ích—See Samyagvak, and Fifty-two mental states.

Right teaching: Right path—Orthodox doctrine—Right way—Chánh đạo (chánh giáo).

Right thinking: Samyag-samkalpa (skt)—Samm-sakappa (p)—Chánh Tư Duy (nghĩ đúng)—See Eight Noble Paths.

Right thought: Samyag-samkalpa (skt)—Samm-sakappa (p)—Correct or Right Thought or Perfect Resolve—Chánh Tư Duy (nghĩ đúng).

(I) The meanings of Right thought—Nghĩa của Chánh tư duy:

1) Right thought means that our reflection must be consistent with common sense, useful both to others and ourselves. We must strive to correct our faults, or change our wicked opinions. While meditating on the noble formula of "Precept, Concentration, and Wisdom," we must realize that 'ignorance' is the main cause of suffering, the root of all wicked acts; therefore, we must look for a way to get rid of suffering for us and for others. A mind free from sensual lust, ill-will and cruelty. Right thought means resolve in favour of renunciation, goodwill and nonharming of sentient beings—Chánh tư duy là suy nghĩ đúng với lẽ phải, có lợi cho mình, và có lợi cho người khác. Suy nghĩ những hành vi lầm lỗi, những tâm niệm xấu xa cần phải cải sửa. Suy nghĩ giới định tuệ để tu tập giải thoát. Suy xét vô minh là nguyên nhân của mọi sự đau khổ, là nguồn gốc của mọi tội ác; suy nghĩ tìm phương pháp đúng để tu hành giải thoát cho mình và cho người. Nghĩ đúng là ý nghĩ từ bỏ mọi dục vọng tham sân si. Nghĩ đúng là luôn nghĩ về lòng khoan dung và nhân từ với mọi loài.

2) Right thoughts includes thoughts of renunciation, good will, and of compassion, or non-harm. These thoughts are to be cultivated and extended towards all living beings regardless of race, caste, clan, or creed. As they embrace all that breathes there are no compromising limitations—Tư duy chân chánh là những tư duy có liên quan đến sự xuất ly (Nekkhamma-samkappa), tư duy vô sân hay từ ái (Avyapada-samkappa). Những tư duy nầy cần được tu tập và mở rộng đến muôn loài chúng sanh bất kể chủng tộc, giai cấp, dòng dõi hay tín ngưỡng, vì chúng bao trùm mọi loài có hơi thở, không có những giới hạn quy định.

(II) Right Thought and the training in Wisdom—Chánh tư duy và Tuệ học: Right Thought is one of the two trainings in Wisdom (the other training is Right View or Right Understanding). Right thought or right thinking means avoiding attachment and aversion. According to Buddhism, the causes of suffering and afflictions are said to be ignorance, attachment, and aversion. When right understanding removes ignorance, right thought removes attachment and aversion; therefore, right understanding and right thought remove the causes of suffering. To remove attachment and greed we must cultivate renunciation, while to remove aversion and anger we must cultivate love and compassion. Renunciation is developed by contemplating the unsatisfactory nature of existence, especially the unsatisfactory nature of pleasures of the senses, for pleasures of the sens are likened to salt water, the more we drink, the more we feel thirsty. Through understanding the unsatisfactory nature of existence and recognizing the undesirable consequences of pleasures of the senses, we can easily cultivate renunciation and detachment. To develop love and compassion through recognizing the essential equality of all living beings. Like human beings, all other beings fear death and tremble at the idea of punishment. Understanding this, we should not kill other beings or cause them to be killed. Like human beings, all other beings desire life and happiness. Understanding this, we should not place ourselves above others or regard ourselves any differently from the way we regard others. Right thought means the thoughts of non-attachment, benevolence and non-harmfulness. On a deeper level, Right Thought refers to the mind that subtly analyzes Emptiness, thus leading us to perceive it directly—Chánh Tư Duy là một trong hai phần học của trí tuệ (phần khác là Chánh Kiến). Chánh tư duy có nghĩa là tránh luyến ái và sân hận. Theo Phật giáo, nguồn

gốc của khổ đau và phiền não là vô minh, luyến ái và sân hận. Trong khi chánh kiến loại bỏ vô mình thì chánh tư duy loại bỏ luyến ái và sân hận; vì vậy chánh kiến và chánh tư duy cùng nhau loại bỏ nguyên nhân của khổ đau và phiền não. Để loại bỏ luyến ái và tham lam, chúng ta phải trau dồi buông bỏ, trong khi muốn loại bỏ sân hận và giận dữ chúng ta phải trau dồi lòng yêu thương và bi mẫn. Buông bỏ phát triển bằng cách suy gẫm về bản chất bất toại nguyện của đời sống, đặc biệt là bản chất bất toại của lạc thú giác quan. Lạc thú giác quan cũng giống như nước mặn, càng uống càng khát. Do hiểu biết bản chất bất toại của cuộc sống, và công nhận những hậu quả không được ưa thích của lạc thú giác quan, chúng ta có thể trau dồi sự buông bỏ và không luyến chấp một cách dễ dàng. Chúng ta có thể phát triển lòng yêu thương và bi mẫn do công nhận sự bình đẳng thiết yếu ở chúng sanh mọi loài. Giống như con người, tất cả chúng sanh đều sợ chết và run rẩy trước hình phạt. Hiểu thấu điều này chúng ta không nên giết hại hay làm cho chúng sanh khác bị giết hại. Cũng giống như con người, tất cả chúng sanh đều muốn sống và hạnh phúc. Hiểu thấu điều này, chúng ta không nên tự cho mình cao hơn người khác hay đánh giá mình khác với cách mà chúng ta đánh giá người khác. Chánh Tư Duy có nghĩa là những tư duy không cố chấp, từ ái và bất tổn hại. Ở mức độ cao hơn, Chánh Tư Duy chỉ cho loại tâm thức có khả năng giúp chúng ta phân tích không tính một cách vi tế, để nhận biết được tính không một cách trực tiếp—See Right thinking.

Right timing: Seasonable—Hợp thời—See Seven excellences claimed for the Buddha's teaching.

Right understanding: Samyag-drsti (skt)—Samma-ditthi (p)—Correct or Right View or Perfect View—Chánh Kiến (hiểu đúng).

(I) An overview of Right Understanding—Tổng quan về "Chánh Kiến":

1) Right view refers to understanding of the "Four Holy Truths." It also can refer to insight into the nature of the Dharma Body of the Buddha. Right view refers to your manner of regarding something, your mental outlook and your opinions, not to what you view with your eyes—Chánh kiến là hiểu đúng theo "Tứ Diệu Đế." Chánh kiến cũng có nghĩa là nhìn thấy được bản tánh của Pháp Thân Phật. Chánh kiến nói đến thái độ của chính mình về sự vật, cái nhìn của mình bằng tinh thần và ý kiến của chính mình, chứ không phải là thứ mà mình nhìn thấy bằng mắt thường.

2) Right understanding is of the highest importance of the Eighfold Noble Path, for the remaining seven factors of the path are guided by it. It ensures that right thoughts are held and it co-ordinates ideas; when as a result thoughts and ideas become clear and wholesome, man's speech and action are also brought into proper relation. It is through right understanding that one gives up harmful or profitless effort and cultivates right effort which aids the development of right mindfulness. Right effort and right mindfulness guided by right understanding bring about right concentration. Thus, right understanding, which is the main spring in the Eightfold Noble Path, causes other factors of the co-ordinate system to move in proper relation—Chánh kiến là phần quan trọng nhất trong Bát Thánh Đạo, vì bảy yếu tố còn lại đều do chánh kiến dẫn dắt. Chánh kiến đoan chắc việc duy trì được chánh tư duy và sắp xếp các ý tưởng; khi những tư duy và ý tưởng trở nên trong sáng và thiện lành thì lời nói và hành động của chúng ta cũng sẽ chân chánh. Chính nhờ có chánh kiến mà người ta bỏ được những cố gắng làm tổn hại và không có lợi, đồng thời giúp tu tập chánh tinh tấn để hỗ trợ cho sự phát triển chánh niệm. Chánh tinh tấn và chánh niệm có chánh kiến hướng dẫn sẽ đem lại chánh định. Như vậy, chánh kiến được xem là nhân tố chính trong Bát Thánh Đạo, nó thúc đẩy các yếu tố khác vận hành nhằm giúp đưa đến mối tương quan hoàn chỉnh.

(II) The meanings of Right understanding—Nghĩa của Chánh kiến:

1) Right understanding or right view is viewing things objectively; seeing them and reporting

them exactly as they are without being influenced by prejudice or emotion. Right view helps differentiate the true from the false, and determines the true religious path for attaining liberation—Chánh kiến là nhận thấy một cách khách quan ngay thẳng; thấy thế nào thì ghi đúng thế ấy, không bị thành kiến hoặc tình cảm ảnh hưởng mà làm cho sự nhận xét bị sai lệch; biết phân biệt cái thật cái giả; nhận thức đạo lý chân chánh để tiến tới tu hành giải thoát.

2) In Buddhism, right understanding means the understanding of suffering or the unsatisfactory nature of all phenomenal existence, its arising, its cessation and the path leading to its cessation: Trong Phật Giáo, chánh kiến là sự hiểu biết về khổ hay tính chất bất toại nguyện của mọi hiện hữu duyên sanh, hiểu biết về nhân sanh khổ, về sự diệt khổ và con đường dẫn đến sự diệt khổ.

(III) Right Understanding and the training of Wisdom—Chánh kiến và Tuệ học:

1) Right Understanding or Right View is one of the two trainings in Wisdom (the other training is Right Thought). Right understanding can be said to mean seeing things as they really are, or understanding the real truth about things, rather than simply seeing them as they appear to be. According to Buddhist point of view, it means insight, penetrative understanding, or seeing beneath the surface of things, etc., under the lens of the Four Noble Truths, Interdependent origination, impermanence, impersonality, and so forth. Right understanding can be acquired by ourselves or by acquiring the truths that are shown by others. The process of acquiring right understanding must follow the following order: first we must observe objectively the facts which we are presented, then consider their significance. It is to say first to study and then to consider and examine them, and finally attaining right understanding through contemplation. At this point, the two types of understanding, either by ourselves or through others, become indistinguishable. To summarize, the process of acquiring right understanding are as follows: to observe and to study, to examine intellectually what we have observed and studied, to contemplate what we have examined. In short, Right Understanding means the understanding of the four noble truths: the truths of suffering and its causes perpetuate cyclic existence, the truths of cessation and the path are the way to liberation. Through Right understanding and right thought we eliminate greed, anger and ignorance: Qua chánh kiến và chánh tư duy chúng ta đoạn trừ tham, sân, si—The mind supported by wisdom will bring forth the Right Understanding which help us wholly and entirely free from the intoxication of sense desire (kama), from becoming (bhava), wrong views (ditthi) and ignorance (avijja)—Chánh Kiến là một trong hai phần học của Trí Tuệ (phần học khác là Chánh Tư Duy). Chánh kiến là thấy đúng bản chất, hiểu biết chân lý thật sự của mọi sự, không phải nhìn thấy chúng có vẻ như thế. Theo quan điểm Phật giáo, chánh kiến có nghĩa là tuệ giác, là sự hiểu biết thâm sâu, hay nhìn thấy được mặt dưới của sự việc qua lăng kính của Tứ Diệu Đế, lý nhân duyên, vô thường, vô ngã, vân vân. Chúng ta có thể tự mình đạt được chánh kiến hay hiểu biết chân lý do người khác chỉ bày. Tiến trình đạt được chánh kiến phải theo thứ tự, trước nhất là quan sát khác quan những việc quanh ta, kế thứ xem xét ý nghĩa của chúng. Nghĩa là nghiên cứu, xem xét, và kiểm tra, và cuối cùng là đạt được chánh kiến qua thiền định. Vào thời điểm này thì hai loại hiểu biết, tự mình hay thông qua người khác, trở nên không thể phân biệt được. Nói tóm lại, tiến trình đạt được chánh kiến như sau: quan sát và nghiên cứu, khảo sát một cách có trí tuệ những điều mình đã quan sát và nghiên cứu, và cuối cùng là tập trung tư tưởng để tư duy về cái mà mình đã khảo sát. Nói tóm lại, chánh kiến có nghĩa là sự hiểu biết về tứ diệu đế: khổ đế và tập đế hay những nguyên nhân khiến kéo dài dòng luân hồi sanh tử, diệt đế và đạo đế hay con đường đưa đến chấm dứt khổ đau và giải thoát hoàn toàn.

2) Buddhist practitioners should develop right understanding by seeing impermanence, suffering, and not-self in everything, which leads to detachment and loss infatuation. Detachment is not aversion. An aversion to something we once liked is temporary, and the craving for it will return. Practitioners do not seek for a life of pleasure, but to find peace. Peace is within oneself, to be found in the same place as agitation and suffering. It is not found in a forest or on a hilltop, nor is it given by a teacher. Practitioners meditate to investigate suffering, see its causes, and put an end to them right at the very moment, rather dealing with their effects later on—Người tu theo Phật nên phát triển chánh kiến bằng cách nhìn mọi vật dưới ánh sáng của vô thường, khổ và vô ngã sẽ chấm dứt được luyến ái và mê lầm. Không luyến ái không có nghĩa là ghét bỏ. Ghét bỏ thứ gì mà chúng ta đã có và ưa thích trước đây chỉ là sự ghét bỏ tạm thời, vì sự luyến ái lại sẽ trở về với chúng ta. Mục đích của hành giả không phải là đi tìm sự khoái lạc, mà là đi tìm sự bình an. Bình an nằm ngay trong mỗi chúng ta, sự bình an được tìm thấy cùng chỗ giao động với khổ đau. Không thể nào tìm thấy sự bình an trong rừng sâu núi thẳm. Bình an cũng không thể được ban phát bởi người khác. Hành giả tu thiền định là để theo dõi đau khổ, thấy nguyên nhân của nó và chấm dứt nó ngay bây giờ hơn là đương đầu với kết quả của nó về sau nầy.
3) Right Understanding, in the ultimate sense, is to understand life as it really is. For this, one needs a clear comprehension of the Four Noble Truths, namely: the Truth of Suffering or Unsatisfactoriness, the Arising of Suffering, the Cessation of Suffering, and the Path leading to the Cessation of Suffering. Right understanding means to understand things as they really are and not as they appear to be. It is important to realize that right understanding in Buddhism has a special meaning which differs from that popularly attributed to it. In Buddhism, right understanding is the application of insight to the five aggregates of clinging, and understanding their true nature, that is understanding oneself. It is self-examination and self-observation. Right understanding is the understanding of suffering or the unsatisfactory nature of all phenomenal existence, its arising, its cessation, and the path leading to its cessation. Right understanding is of the highest important in the Eightfold Noble Path, for the remaining seven factors of the path are guided by it. It ensures that right thoughts are held and it co-operates ideas; when as a result thoughts and ideas become clear and wholesome, man's speech and action are also brought into proper relation. Moreover, it is through right understanding that one gives up harmful or profitless effort and cultivates right effort which aids the development of right mindfulness. Right effort and right mindfulness guided by right understanding bring about right concentration. Thus, right understanding, which is the main spring in Buddhism, causes the other limbs of the co-ordinate system to move in proper relation. There are two conditions that are conducive to right understanding: Hearing from others, that is hearing the Correct Law (Saddhamma), from others (Paratoghosa), and systematic attention or wise attention (Yoniso-manasikara). The first condition is external, that is, what we get from outside, while the second is internal, what we cultivate (manasikara literally means doing-in-the-mind). What we hear gives us food for thought and guides us in forming our own views. It is, therefore, necessary to listen, but only to that which is conducive to right understanding and to avoid all the harmful and unwholesome utterances of others which prevent straight thinking. The second condition, systematic attention, is more difficult to cultivate, because it entails constant awareness of the things that one meets with in everyday life. The word 'Yoniso-manasikara' which is often used in the discourses is most important, for it enables one to see things deeply. 'Yoniso' literally means by-way-of-womb instead of only on the surface. Metaphorically, therefore, it is

'radical' or 'reasoned attention'. These two conditions, learning and systematic attention, together help to develop right understanding. One who seeks truth is not satisfied with surface knowledge, with the mere external appearance of things, but wants to dig deep and see what is beyond the reach of naked eye. That is the sort of search encouraged in Buddhism, for it leads to right understanding. The man of analysis states a thing after resolving it into its various qualities, which he puts in proper order, making everything plain. He does not state things unitarily, looking at them as a whole, but divides them up according to their outstanding features so that the conventional and the highest truth can be understood unmixed. The Buddha was discriminative and analytical to the highest degree. As a scientist resolves a limb into tissues and the tissues into cells, the Buddha analyzed all component and conditioned things into their fundamental elements, right down to their ultimates, and condemned shallow thinking, unsystematic attention, which tends to make man muddle-headed and hinders the investigation of the true nature of things. It is through right understanding that one sees cause and effect, the arising and ceasing of all conditioned things. The truth of the Dhamma can be only grasped in that way, and not through blind belief, wrong view, speculation or even by abstract philosophy. According to the Anguttara Nikaya, the Buddha says: "This Dhamma is for the wise and not for the unwise." The Nikaya also explains the ways and means of attaining wisdom by stages and avoiding false views. Right understanding permeates the entire teaching, pervades every part and aspect of the Dhamma and functions as the key-note of Buddhism. Due to lack of right understanding, the ordinary man is blind to the true nature of life and fails to see the universal fact of life, suffering or unsatisfactoriness. He does not even try to grasp these facts, but hastily considers the doctrine as pessimism. It is natural perhaps, for beings engrossed in mundane pleasures, beings who crave more and more for gratification of the senses and hate pain, to resent the very idea of suffering and turn their back on it. They do not, however, realize that even as they condemn the idea of suffering and adhere to their own convenient and optimistic view of things, they are still being oppressed by the ever recurring unsatisfactory nature of life—Chánh kiến là trí tuệ như thật bản chất của thế gian. Muốn được vậy, chúng ta cần phải có sự thấu thị rõ ràng về Tứ Thánh Đế. Đó là Khổ đế, Tập đế, Diệt đế và Đạo đế. Đối với người có chánh kiến, khó có thể có cái nhìn mê mờ về mọi hiện tượng (chư pháp), vì người ấy đã vô nhiễm với mọi bất tịnh và đã đạt đến bất động tâm giải thoát (Akuppa ceto vimutti). Chánh kiến có nghĩa là hiểu biết các pháp như chúng thật sự là chứ không như chúng dường như là. Điều quan trọng là phải nhận thức được rằng chánh kiến trong đạo Phật có một ý nghĩa đặc biệt khác hẳn với những gì thường được mọi người gán cho. Trong Phật giáo, Chánh kiến là soi chiếu tuệ giác trên năm thủ uẩn và hiểu được bản chất thật của nó, điều nầy có nghĩa là phải hiểu được chính thân tâm con người. Đó là trực nghiệm, tự quan sát thân tâm của chính mình. Chánh kiến là sự hiểu biết về khổ hay tính chất bất toại nguyện của mọi hiện hữu duyên sanh, hiểu biết về nhân sanh khổ, về sự diệt khổ và con đường đưa đến sự diệt khổ. Chánh kiến rất quan trọng trong Bát Chánh Đạo, vì bảy phần còn lại đều do chánh kiến hướng dẫn. Chánh kiến đoan chắc rằng các tư duy chân chánh đã được duy trì và nhiệm vụ của nó là sắp xếp lại các ý niệm; khi những tư duy và ý niệm nầy đã trở nên trong sáng và thiện lành thì lời nói và hành động của chúng ta cũng sẽ chân chánh như vậy. Lại nữa, chính nhờ có chánh kiến mà người ta từ bỏ được những tinh tấn có hại hay bất lợi, đồng thời tu tập chánh tinh tấn hỗ trợ cho sự phát triển chánh niệm. Chánh tinh tấn và chánh niệm có chánh kiến hướng dẫn sẽ đem lại chánh định. Như vậy chánh kiến được xem là động lực chính trong Phật giáo, thúc đẩy các phần khác trong Bát Chánh Đạo vận hành trong mọi sự tương quan hoàn chỉnh. Có hai điều kiện cần thiết để đưa

tới chánh kiến; do nghe người khác, nghĩa là nghe chánh pháp (saddhamma) từ nơi người khác; và do như lý tác ý. Điều kiện thứ nhất thuộc về bên ngoài, nghĩa là những gì chúng ta thu thập được từ bên ngoài; trong khi điều kiện thứ hai nằm ở bên trong, đó là những gì chúng ta tu tập, hay những gì ở trong tâm của chúng ta. Những gì chúng ta nghe tạo thành thức ăn cho tư duy và hướng dẫn chúng ta trong việc thành hình những quan điểm riêng của mình. Do vậy, nghe là điều rất cần thiết, nhưng chỉ đối với những gì liên quan đến chánh kiến, và nên tránh tất cả những lời nói bất thiện của người khác, vì nó làm cản trở tư duy chân chính. Điều kiện thứ hai là tác lý như ý, khó tu tập hơn, vì nó đòi hỏi phải có sự tỉnh giác thường xuyên trên những đối tượng chúng ta gặp trong cuộc sống hằng ngày. Tác lý như ý thường được dùng trong các bài pháp có ý nghĩa rất quan trọng, vì nó có thể làm cho chúng ta thấy được các pháp một cách sâu xa hơn. Từ "Yoniso" có nghĩa là bằng đường ruột, thay vì chỉ trên bề mặt nông cạn. Do đó, diễn đạt theo lối ẩn dụ, thì đó là sự chú ý triệt để hay sự chú ý hợp lý. Hai điều kiện nghe và tác ý như lý phối hợp với nhau sẽ giúp cho việc phát triển chánh kiến. Người tầm cầu chân lý sẽ không thỏa mãn với kiến thức bề mặt, với cái giả tưởng hời hợt bên ngoài của chư pháp, mà muốn tìm tòi sâu hơn để thấy những gì nằm ngoài tầm thấy của mắt thường. Đó là loại nghiên cứu được Đức Phật khuyến khích, vì nó dẫn đến chánh kiến. Người có đầu óc phân tích tuyên bố một điều gì sau khi đã phân tích chúng thành những tính chất khác nhau, được sắp đặt lại theo hệ thống, làm cho mọi việc trở nên rõ ràng dễ hiểu, người ấy không bao giờ tuyên bố một điều gì khi chúng còn nguyên thể, mà sẽ phân tích chúng theo những nét đặc thù sao cho sự thật chế định và sự thật tuyệt đối có thể được hiểu rõ ràng không bị lẫn lộn. Đức Phật là một bậc toàn giác, một nhà phân tích đã đạt đến trình độ tuyệt luân. Cũng như một nhà khoa học phân tích con người thành các mô và các mô thành các tế bào. Đức phật cũng phân tích các pháp hữu vi thành những yếu tố cơ bản, cho đến khi đã phân tích thành những pháp cùng tột, không còn có thể phân tích được nữa. Đức Phật bác bỏ lối phân tích nông cạn, không tác ý như lý, có khuynh hướng làm cho con người trở nên dần độn và ngăn trở việc nghiên cứu tìm tòi vào bản chất thật sự của chư pháp. Nhờ chánh kiến mà người ta thấy được tác động nhân quả, sự sanh và sự diệt của các pháp hữu vi. Thật tánh của chư pháp chỉ có thể nắm bắt theo cách đó, chớ không phải do niềm tin mù quáng, tà kiến, sự suy diễn hay ngay cả bằng triết lý trừu tượng mà chúng ta có thể hiểu được sự thật của chư pháp. Theo Kinh Tăng Chi Bộ, Đức Phật dạy: "Pháp nầy dành cho người có trí chứ không phải cho người vô trí." Trong các kinh điển, Đức Phật luôn giải thích các pháp hành và các phương tiện để đạt đến trí tuệ và tránh những tà kiến hư vọng. Chánh kiến thấm nhuần toàn bộ giáo pháp, lan tỏa đến mọi phương diện của giáo pháp, và tác động như yếu tố chánh của phật giáo. Do thiếu chánh kiến mà phàm phu bị trói buộc vào bản chất thật của cuộc đời, và không thấy được sự thật phổ quát của cuộc sống là khổ, thậm chí họ còn không muốn hiểu những sự thật nầy, thế nhưng lại vội kết án giáo pháp nhà Phật về Tứ Diệu Đế là bi quan yếm thế. Có lẽ đây cũng là điều tự nhiên, vì đối với những người còn mãi mê trong những lạc thú trần gian, những người lúc nào cũng muốn thỏa mãn các giác quan và chán ghét khổ, thì ngay cả ý niệm về khổ nầy cũng đã làm cho họ bực bội và xoay lưng lại với nó. Tuy nhiên, họ không nhận ra rằng cho dù họ có lên án cái ý niệm về khổ nầy, và cho dù họ có trung thành với chủ nghĩa lợi ích cá nhân, và lạc quan về các pháp, họ vẫn bị đè bẹp bởi tính chất bất toại nguyện cố hữu của cuộc đời.

Right view: Samyak-drsti (skt)—Samma-ditthi (p)—Chánh Kiến (hiểu đúng)—See Right understanding.

Right way: Orthodox doctrine—Right path—Chánh đạo.

Right way to be human: Moral philosophy—Đạo làm người (luân thường đạo lý).

Right wisdom: Chính tuệ.

Right and wrong: Đúng và sai.

Righteous (a): Chaste—Great virtue—Conduct according to Buddha-truth—Công chính—Đạo hạnh.

Righteously (adv): Một cách chân chánh.

Righteousness (n): Chánh trực.

1) Công chính—Chính trực—Chính đáng.
2) Tu pháp (chánh pháp)—Righteousness, one of the ten kinds of cultivation of Great Enlightening Beings—See Ten kinds of cultivation of Great Enlightening Beings.

Rightly concentrated minds: All Buddhas abide in the constantly rightly concentrated minds—Chư Phật trụ nơi tâm hằng chánh định—See Ten kinds of abode.

Rightly and faithfully devoted to the Buddha-ocean: Đã hiến mình một cách chân chính và trung thành cho biển Phật trí—See Ten Characteristics of Sravakas in the Gandavyuha Assembly.

Rigid (a): Cứng nhắc.

Rigid formalist: Wooden pettifogging monk—Mộc Luật Tăng.

Rigid view in favor of rigorous ascetic prohibitions: Giới cấm thủ—See Five sharp servants.

Rigorism (n): Chủ nghĩa nghiêm khắc—Khắt khe.

Rigorist (n): Người theo chủ nghĩa nghiêm khắt.

Rigveda (skt): Đọc Tụng Vệ Đà—Hà Lực Bì Đà—One of the four divisions of Vedas—Một trong bốn phần của kinh Vệ Đà (gồm những bài ca tụng thần thánh)—See Four Vedas.

Rikushu (jap): Vinayisme (skt)—The Vinaya school—Luật Tông—See Vinaya school.

Rinchen Sangpo (958-1055): One of the great translators of Tibetan Buddhism, whose work marked the beginning of the translations of the "second dissemination" of Buddhism in Tibet. He was sent to Kashmir to study by Yeshe O, king of Buhrang in western Tibet, and after seventeen years there returned to Tibet, where he began translating Indian Buddhist works. He was also instrumental in re-establishing the Vinaya in Tibet. In addition, he is credited with founding several monasteries, including Doling in Guge and Tabo in Spiti. His best-known work is entitled "Refutation of False Tantric Teaching," in which he attacks tantric practices involving sexual union and "ritual slaying."—Một trong những nhà dịch thuật nổi tiếng nhất của Phật giáo Tây Tạng, tác phẩm của ông đánh dấu sự bắt đầu của việc dịch thuật vào thời kỳ truyền bá Phật Giáo lần thứ 2 của Phật giáo Tây Tạng. Ông được Yeshe O, vua của vương quốc Buhrang, miền Tây của Tây Tạng, đưa sang Kashmir để tu học, và sau 17 năm ông trở về Tây Tạng, tại đây ông bắt đầu dịch thuật những tác phẩm của Phật giáo Ấn Độ sang tiếng Tây Tạng. Ông cũng là một động tác chính trong việc thiết lập Giới Luật ở Tây Tạng. Hơn nữa, người ta cho rằng ông là người đã sáng lập ra vài tu viện ở Tây Tạng, bao gồm tu viện Doling ở Guge và tu viện Tabo ở Spiti. Tác phẩm nổi tiếng nhất của ông nhan đề "Phủ Nhận Giáo Thuyết Mật Chú Giả Hiệu," trong đó ông tấn công những sự tu tập mật chú quan hệ tới việc "kết hợp tính dục" và nghi lễ liên hệ tới sự sát hại để tế tự.

Ring (n): Chiếc nhẫn.

Ring (v) **in our ears**: Văng vẳng bên tai

Rinne (jap): Transmigration—Luân Hồi—See Reincarnation.

Rinpoche (Tib): Vajrayana Master—Pháp sư Kim Cang Thừa— A Tibetan term for "precious jewel." Honorific title given to Tibetan lamas in recognition of their status as teachers and exemplars of the tradition. This is most commonly used for reincarnate lamas, but can also be used to designate any religious master. Rinpoche is a title meaning "precious" and is given in two circumstances. The predominant one is for the recognized reincarnation of a previous spiritual master. A less common usage is when disicples respectfully refer to their teacher as "Rinpoche."—Rinpoche là danh hiệu có nghĩa "cao quí" và được dùng trong hai trường hợp. Trường hợp phổ cập là dùng để gọi vị được công nhận là tái sinh của một vị đạo sư đời trước. Trường hợp sử dụng ít thông dụng hơn khi những đệ tử muốn tỏ lòng tôn kính nên gọi thầy mình là Rinpoche.

Rinzai (jap): Tông Lâm Tế—See Rinzai-Shu.

Rinzai-Gigen (jap): Lâm Tế Nghĩa Huyền—See Lin-Chi I-Hsuan.

Rinzai-Shu (jap): Tông Lâm Tế—A Japanese term for Lin-Chi Tsung in Chinese, or Lâm-Tế Tông in Vietnamese. One of the two main traditions of contemporary Japanese Zen (the other being Soto). The Lin Chi Zen sect was transmitted directly from China from Lin Chi Patriarch, named Lin-Chi I-Hsuan (- 866) and initially brought to Japan by Eisai Zenji (1141-1215). Eisai trained in the Huang Lung lineage in China, one of the two main schools of Lin-Chi, the other being Yang-Ch'i. The Huang Lung school did not long survive Eisai in Japan, but the Yang-Ch'i tradition continues today. It is characterized by emphasis on Koan practice and the use of abrupt methods to awaken students, such as shouting at them and hitting them. It claims that its methods lead to experiences of "sudden awakening," referred to as "Kensho" or "Satori" in Japanese—Một trong hai trường phái đượng thời của Thiền tông Nhật Bản. Phái Lâm Tế được truyền thẳng từ Trung Hoa từ tổ Lâm Tế. Đây là một trong hai tông phái chính đương thời của Nhật Bản, tông kia là Tào Động. Lâm Tế tông được truyền thẳng từ Trung Hoa từ Tổ Lâm Tế Nghĩa Huyền và lần đầu tiên được Thiền sư Eisai mang về truyền bá tại Nhật Bản. Eisai thọ giáo với tông Hoàng Long ở Trung quốc, đây là một trong hai chi nhánh chính của tông Lâm Tế, nhánh kia là Dương Chi. Nhánh Hoàng Long không tồn tại lâu dài ở Nhật, nhưng nhánh Dương Chi vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay. Nhánh Thiền này nhấn mạnh đến việc tu tập Công án và áp dụng những phương pháp "Đốn ngộ" để làm giác ngộ thiền sinh, như hét vào họ hay đánh vào người họ. Nhánh này tuyên bố rằng những phương pháp này dẫn đến chứng nghiệm "đốn ngộ," chỉ "Kensho" hay "Satori" trong thuật ngữ Nhật Bản.

Rinzai-Zen (jap): Thiền Lâm Tế—See Lin-Chi I-Hsuan and Rinzai-Shu.

Ripening of a fruit: Vipàkaphala (p & skt)—Dị thục quả (quả chín muồi).

Ripening of karma: Trổ Nghiệp—Karma ripens—According to the Buddhist theory, karma, wholesome or unwholesome, never disappears until its result ripens; however, the purification of accumulated negative karma is possible by declaring, confessing and stopping committing of non-virtuous actions—Theo Phật giáo, nghiệp thiện hay bất thiện, chẳng bao giờ biến mất cho đến khi nào kết quả chín mùi; tuy nhiên, thanh tịnh nghiệp có thể xãy ra bằng cách nhận lỗi, sửa lỗi và cố gắng làm những chuyện thiện lành.

Risan Lishan—Lư Sơn (Nhật Bản).

Rise: Utpada (skt)—Begin—Start—Uprising—Khởi lên.

Rise again: To resurrect—Sống lại.

Rise and extinction: Beginning and end—Birth and death—Khởi diệt (khởi và diệt).

Rise (v) **from**: Đứng dậy từ.

Rise and fall: Ups and downs—Thăng trầm.

Rise and fall of life: The ups and downs of life—Sự thăng trầm của đời sống.

Rise up (v): Samutthahati (p)—Khởi lên.

Rishi (skt): Tiên nhơn—Holy sages of advanced spiritual attainment—Hermit—Hermit-philosopher.

Rishipatana (skt): Tiên nhơn viên.

Rishoto (jap): Tháp Lợi Sinh tại chùa An Quốc Ankokuji, Nhật Bản.

Rising: Samutthanam or Uppàda (p)—Utpàda (skt)—Sự khởi lên (sự sinh ra hay sự phát sinh)—Birth—Coming to existence.

Risk (venture) one's life: Thí mạng.

Rismed (tib): Phi môn phái—A Tibetan term for "Non-Sectarian." This is an important nineteenth-century religious movement in Tibetan Buddhism initiated by Jamyang Khyentse Wangpo (1820-1892) and Jamgon Kongtrul Lodro Taye (1811-1899). It arose as a reaction to the stultifying (làm giảm hiệu lực) sectarianism of Tibetan Buddhism, which had led to Buddhist paralysis in practices and dogmatic (thuộc về giáo lý) adherence to tradition, as well as violence. Adherents of the movement attempted to find common ground between the various traditions of Tibetan Buddhism and rejected the prevalent (thịnh hành) tendency to focus on memorization and repetition of scholastic treatises and textbooks that extrapolated (ngoại suy) from Indian sources. Rismed teachers, by contrast, required their students to study the original Indian sources of Tibetan Buddhism. The movement also had an important popular component, as Rismed teachers

often adopted the themes and images of popular literature like the Gesar epic (hùng ca). In addition, many Rismed teachers developed popular religious rituals, such as conferring (ban cho) "transference of consciousness" initiations on groups of laypeople. Rismed has played a pivotally important role in the modern development of the Sakyapa, bKa-Brgyudpa, and rNyingmapa order—Thuật ngữ Tây Tạng dùng để chỉ "Không môn phái." Đây là một phong trào tôn giáo quan trọng trong Phật giáo Tây Tạng được các ngài Jamyang Khyentse Wangpo và Jamgon Kongtrul Lodro Taye phát động. Phong nào này khởi lên như là một phản ứng làm giảm hiệu lực của các môn phái (có tính cách bè nhóm) trong Phật giáo Tây Tạng, đã đưa đến việc sự tê liệt trong tu tập và sự cứng nhắc về giáo lý do ý hướng bè nhóm gây nên, cũng như bạo động. Những người trung thành với phong trào đã cố gắng tìm ra những điểm tương đồng giữa các truyền thống khác nhau trong Phật giáo Tây Tạng và loại bỏ khuynh hướng đang thịnh hành thời bấy giờ chỉ tập trung vào việc ghi nhớ và lặp lại những kinh văn luận giải ngoại suy từ các tài liệu bên Ấn Độ. Các bậc đạo sư chủ trương không môn phái, ngược lại, đòi hỏi đồ đệ phải học giáo điển nguyên thủy của Phật giáo Tây Tạng xuất phát từ Ấn Độ. Phong trào cũng có một thành phần phổ thông quan trọng khi các vị đạo sư chấp nhận hình tượng và chủ đề của các văn kinh phổ thông như những bài "hùng ca" chẳng hạn. Hơn nữa, nhiều đạo sư theo truyền thống xóa bỏ môn phái đã phát triển những nghi thức tôn giáo rất phổ biến, như ban lễ quán đảnh về "sự hồi hướng của thức" cho các nhóm Phật tử tại gia. Các đạo sư "không môn phái" đóng một vai trò quan trọng trong sự phát triển trong thời cận đại của các truyền thống Sakyapa, bKa-Brgyudpa, và rNyingmapa.

Rissho-koseikai (jap): Hội Thiết Lập và Tăng Cường Công Bình trong Cộng Đồng—A Japanese term for "Society for the Establishment and Enhancement of Justice and Community." This is a modern Japanese movement based on the teachings of Nichiren (1222-1282), founded in 1938 by Niwano Nikkyo (1889-1957). Like other Nichiren-affiliated groups, it emphasizes veneration of the Lotus Sutra, and the chanting of its title in Japanese "Namu Myoho-renge-kyo" is a central practice, along with veneration of Sakyamuni Buddha. It also encourages veneration of ancestors and the development of one's personality through emulating (cạnh tranh) the ideal of the Bodhisattva—Thuật ngữ Nhật Bản dùng để chỉ "Hội Thiết Lập và Tăng Cường Công Bình trong Cộng Đồng." Đây là một phong trào của Nhật Bản trong thời cận đại, căn cứ vào giáo thuyết của ngài Nhật Liên, được Niwano Nikkyo sáng lập vào năm 1938. Cũng giống như những nhóm có quan hệ với ngài Nhật Liên, phong trào này nhấn mạnh sự tôn kính Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, và việc trì niệm tựa kinh "Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh" là sự tu tập chủ yếu, cùng với việc tôn kính Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Phong trào này cũng khuyến khích việc thờ cúng tổ tiên và phát triển nhân cách con người qua việc thi đua trong lý tưởng Bồ Tát Đạo.

Risshu: Vinaya (skt)—Ritsu—Luật Tông—See Seven Sects in Japan.

Rite (n): Nghi thức—Nghi lễ.

Rite for the burial of the dead: Nghi thức lễ an táng.

Rite of initiation: Nghi thức nhập đạo.

Rite of exorcism: Nghi thức trừ tà.

Rite of marriage: Nghi thức hôn phối.

Rite to observe: Nghi lễ phải tuân theo

Ritsu (jap): Luật Tông—See Ritsu-shu, Seven Sects in Japan, and Eight of the early Japanese Buddhist sects.

Ritsu-shu (jap): Luật Tông—A Japanese term for "Monastic Discipline School." This is a Japanese branch of the Vinaya school, brought to Japan by Chien-Chen (688-763) in 754. It followed the tradition of Dharmaguptaka-Vinaya, referred to in China as "the Vinaya in four parts" (Tứ Phần Luật), which has 250 rules for monks and 348 for nuns. The tradition emphasizes strict adherence to the rules of monastic conduct, but it never gain a large following in Japan, where a married priesthood is the norm. It was considered to be one of the six main Buddhist schools of the Nara period (710-784), the others were Kusha, Hosso, Jojitsu, Sanron, and Kegon. Nowadays, the Ritsu school still continues today as a minor tradition—

Thuật ngữ Nhật Bản chỉ "Luật Tông." Đây là một tông phái về Giới Luật của Phật giáo Nhật Bản, được ngài Chien-Chen truyền sang Nhật vào năm 754. Tông phái này theo Bộ Luật Đàm Ma Cúc Đa, theo Trung Hoa đó là bộ "Tứ Phần Luật," trong đó có 250 giới Tỳ Kheo và 348 giới Tỳ Kheo Ni. Truyền thống này nhấn mạnh đến việc trì giữ giới luật và phạm hạnh của tự viện, nhưng chẳng bao giờ được nhiều người theo ở Nhật, nơi mà Tăng sĩ được phép kết hôn là chuyện bình thường. Nó được xem như là một trong 6 tông phái chính dưới thời Nại Lương, những trường phái khác gồm có Câu Xá, Pháp Tướng, Tịnh Độ, Tam Luận và Hoa Nghiêm. Ngày nay luật tông vẫn còn tồn tại tại Nhật nhưng chỉ là một tông phái nhỏ mà thôi—See Seven Sects in Japan.

Ritual:

1) (a): Thuộc về nghi thức.
2) (n): Hệ thống nghi lễ—Hệ thống nghi lễ của hệ phái Khất Sĩ—The ritual of the Mendicant Sect.

Ritualism (n): Chủ nghĩa nghi thức.

Rituals: Nghi lễ—Ceremonies.

Rituals at the confessional ceremony: See Sám Pháp.

Ritual offering: Homa (skt)—Oblation—Hộ ma.

Rituals of a sect: Rules of a sect—Tông nghi.

Rival: Competitor—Opponent—Địch thủ—Đối thủ.

Rivals of equal skill: Kỳ phùng địch thủ.

River of affliction: Phiền não hà—The river of moral affliction which overwhelms all beings in the three realms—Phiền não có thể làm trôi dạt người và trời trong ba cõi.

River of bondage: Kiết Hà—The river of bondage of suffering or illusion—Dòng sông trói buộc của khổ đau hay phiền não.

River of desire: Ái hà—In which men are drowned—Dòng sông sanh tử, nơi con người bị nhận chìm và chết đuối (tình ái nhận chìm và làm chết đuối con người nên ví với dòng sông, lòng tham bám víu hay giữ chặt không rời).

River of grace: Ân hà (dòng sông ân đức)—The river of grace which keeps or binds men in the flow of transmigration—Dòng tình cảm ân huệ cứ mãi xô đẩy chúng sanh trong dòng sanh tử.

Rivers in India: Sông bên Ấn Độ—The four rivers in India which reputed to arise out of a lake in Tibet, Anavatapta—Bốn con sông ở Ấn Độ nổi tiếng cùng phát nguồn từ hồ A Na Bà Đáp Ta (trung bộ Thiệm Châu) bên Tây Tạng—See Two rivers in India and Four rivers in India.

River of lava: Hôi Hà—A river of fire, reducing all to ashes—Dòng nham thạch hay lửa, biến tất cả thành tro.

River of misery: Misery is deep as a river—Khổ hà—Nỗi khổ sở sâu như sông.

River spirit: Thần Sông.

Ro (jap): Asrava (skt)—Leakage—Lậu Hoặc—See Asrava.

Roads are different but they lead to the same destination: Đường đi khác nhưng cùng về một chỗ (dị lộ đồng quy)—Different sects in Buddhism with different roads, but their destination is the same: Buddhahood—Các tông phái khác nhau trong Phật giáo tuy đi khác đường, nhưng có cùng một chỗ đến: Phật quả.

Roam (v): Đi lang thang.

Roam about: Ranger—Wander about—Lang thang đây đó.

Roam from place to place: Du phương

Roam for pleasure: Vikridita (skt)— To amuse—To enjoy—To play—Du hý.

Roam in space: As do the devas of the sun, moon etc—Du hư không—Du hư không thiên.

Roam about leisurely in the blissing world: Be at leisure in the blissing world—Tiêu dao miền Cực Lạc.

Roam where one will: Tiêu Dao Tự Tại—To go anywhere at will—Tự tại đến đi bất cứ chỗ nào tùy ý.

Roaming immortal: Roaming rsi—Du hành tiên—See Ten kinds of immortals (3).

Roaming monks: Vân Nạp—Homeless monks—Du Tăng—See Assembly brothers of the clouds and waters.

Roaming monk without fixed abode: Dã Bàn Tăng—Một vị du Tăng rày đây mai đó, không có nơi trụ xứ nhất định.

Rob (v): Ăn cướp—To loot.

Robbed: Bị cướp bóc.

Robbers: Tặc (những tên cướp)—See Six robbers.

Robber-karma: Nghiệp Tặc—Robber-karma; evil karma harms as does a robber—Nghiệp có khả năng làm hại chúng sanh như một tên cướp nên gọi là nghiệp tặc.

Robbery (with article "the"): Đạo—Kẻ cướp—See Eight teachers.

Robbery hatred: Hurtful to life and goods—Oán tặc.

Robe: Y áo.

(I) The meanings of "Robe"—Nghĩa của "Y áo": In the beginning, monks and nuns had only three robes. When Buddhism spread to colder countries, like Tibet, Mongolia, China, Korea and Japan, they needed to wear more layers of clothes to keep warm. Their robes are simple and made from cotton or linen. The color of the robe normally depends on the country and the Buddhist tradition that is followed there. For instance, in Sri Lanka and Thailand, yellow or brown robes are worn mostly, while black is worn in Japan. In China and Korea, grey and brown robes are worn for work, but yellow robes are used for ceremonies. Dark red robes are worn in Tibet and Mongolia. Robes and alms bowls are very important for monks and nuns. The Buddha said, "Just as a bird takes its wings with it wherever it flies, so the monks and nuns take their robes and bowls with them wherever they go. They are content with robes to cover their body and an alms bowls to hold their food."—Ban đầu thì chư Tăng Ni chỉ có ba bộ y. Khi Phật giáo được truyền bá sang các xứ lạnh hơn như Tây Tạng, Mông Cổ, Trung Hoa, Đại Hàn và Nhật Bản, họ cần mặc nhiều lớp quần áo hơn để giữ ấm. Y áo của chư Tăng Ni thường được làm bằng vải hay nỉ. Màu sắc thường tùy vào tập tục và truyền thống Phật giáo của từng xứ. Thí dụ như ở Tích Lan và Thái Lan thì màu vàng và màu nâu được hầu hết chư Tăng mặc, trong khi đó thì tại Nhật chư Tăng lại mặc màu đen. Ở Trung Hoa và Đại Hàn, y màu xám và nâu được mặc khi làm việc, nhưng khi hành lễ thì mặc y vàng. Tại Tây Tạng và Mông Cổ chư Tăng mặc y màu nâu xậm. Y áo và bát khất thực rất quan trọng đối với chư Tăng Ni. Đức Phật dạy: "Cũng như loài chim dùng cánh bay đi bất cứ nơi nào mà chúng muốn đến, chư Tăng Ni mang y áo và bát khất thực đi đến nơi mà họ đi đến. Chư Tăng Ni hài lòng với bộ y che thân và bát khất thực để đựng thực phẩm hàng ngày của họ.

(II) Two kinds of clothing—Hai loại y của Tăng sĩ—See Two kinds of clothing.

Robes annually supplied to monks and nuns: Kathina (skt)—Công đức y—Áo công đức (hàng năm Phật tử làm lễ dâng y lên chư Tăng Ni vào dịp lễ ra hạ vào cuối tháng 7 âm lịch).

Robe of cast-off rags: Monk's robe—Phấn tảo y.

Robe of deliverance: Monk's robe—Đại giải thoát y—Giải thoát y (áo của nhà sư).

Robe of five patches: Tiểu Ngũ Điều—The robe of five patches worn by some monks in China and by monks in the Pure Land in Japan—Áo năm mảnh mà các nhà sư Trung Quốc và Tịnh Độ Nhật Bản thường mặc.

Robe for going among the Sangha: Uttarasanga (skt)—Chu-e (jap)—Y nhập chúng—One of the four outer robes. The others are seven-strip robe, middle robe, and upper robe—Một trong bốn thứ y ngoại. Ba y kia là y thất điều, y trung, và y thượng.

Robe made of patches: Monks' robe—Bá nạp y.

Robe of patience: Enduring-humiliation robe—Nhẫn Nhục Y—The robe of patience, a patient heart which, like a garment, wards off all outward sin. A general name for the kasaya, or monk's robe—Chiếc áo nhẫn nhục, cái tâm nhẫn nhục, gạt bỏ mọi tội lỗi bên ngoài. Tên gọi chung cho áo cà sa của chư Tăng Ni.

Robe made of translucent, shiny, silky, or colorful material: Y áo làm bằng các loại vải mỏng, bóng loáng, trơn mướt và màu sắc rực rỡ—A Bhiksu or Bhiksuni who wears monastic robes made of translucent, shiny, silky, or colorful material or any kind of material which is sewn with golden thread or glittering beads, commits an offence involves Release and Expression of

Regret—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào mặc y làm bằng các loại vải mỏng, bóng loáng, trơn mướt như lụa, màu sắc sặc sỡ, đính cườm kim tuyến lấp lánh, là phạm giới xả đọa (buông bỏ và phát lồ sám hối).

Robe of rags: Phấn Tảo Y—Phấn Tảo—Phẩn Tảo Y—Nạp Y—Bá Nạp Y (áo vá trăm mảnh)—The monk's garment made of cast-off rags (which used to be utilized as dusting rags, but not at the modern age)—Áo cà sa của chư Tăng Ni được khâu thành bởi những miếng vải rách hay vải vụn mà người ta vứt bỏ nơi bãi rác (áo nầy biểu thị biết hổ thẹn, phòng nóng lạnh, nghi pháp Sa Môn, được trời và người cung kính, không tham trước, tùy thuận tịch diệt, không bị phiền não đốt cháy, dễ thấy điều ác, không dư dật trang nghiêm, thuận theo Bát Thánh Đạo, và không nhiễm tâm).

Robe without form: Vô Tướng Y—The robe without form. The Kasaya is without form in the sense that is simple a square sheet of cloth—Y áo không có hình tướng bên ngoài. Áo cà sa không có hình tướng, mà chỉ mà một mảnh vải vuông.

Robinson, Richard Hugh (1926-1970): American scholar of Buddhism who established the first graduate degree program in Buddhist Studies in the U.S.A. at the University of Wisconsin-Madison, which has trained a number of prominent buddhologists. He is best known for his work on Madhyamaka, particularly his Early Madhyamaka in India and China—Một học giả Phật giáo người Mỹ, người đã sáng lập ra chương trình tốt nghiệp về Phật Học tại Mỹ tại trường Đại Học Wisconsin-Madison, người đã giáo huấn một số nhà Phật Học nổi tiếng. Ông nổi tiếng với tác phẩm Trung Quán, đặc biệt là Trung Quán tại Ấn Độ và Trung Hoa.

Rock: Stone—Thạch.

1) A painting of a rock (though the water of the water-colour rapidly disappears, the painting remains): Họa Thạch.
2) Even a rock meeting hard treatment will split: Nan Thạch Thạch Liệt—Ngay cả đá mà chạm mạnh hay bị vặn vẫn phải bể.

Rock Bearer Ghost King: Quỷ Vương Phụ Thạch.

Rock kalpa: Bàn Thạch Kiếp—The rock kalpa, a very long kalpa. Let a rock 40 miles in extent be brushed once in a hundred years by a deva garment, that's all and then do it again exactly 100 years later. This practice is continue until the rock is completely worn down to nothing (when brushed away the kalpa is ended). A kalpa as measured by the time it would take to wear away an immense rock by rubbing it with a deva-garment (the time it takes to do this is called a 'rock kalpa.'—Một kiếp rất dài, ví với ngọn núi đá lớn. Có một ngọn núi đá dài 40 dậm, cứ mỗi trăm năm lại lấy vải áo của chư Thiên (Thiên y hay áo trời) chà vào núi một lần rồi thôi, 100 năm sau mới đến chà vào một lần nữa, cứ chà như thế cho đến khi nào núi mòn hết là xong một Bàn Thạch Kiếp.

Rod (n): Cây roi.

Roga (p): Disease—Illness—Bệnh hoạn.

Roga-atura (p): A sick person—Bệnh nhân.

Rogahari (p): A physician—Thầy thuốc.

Rohatsu sesshin (jap): Tuần lễ quán niệm—A Japanese term for "week-long period of intensive meditation practice," which begins on December 1 and finishes on the day "rohatsu" (the eighth day of the twelfth month of lunar calender), but in contemporary Japan it is celebrated on December 8. According to tradition, "rohatsu" commemorates the day on which Sakyamuni Buddha attained complete awakening (Bodhi)—Thuật ngữ Nhật Bản dùng để chỉ "Tuần lễ quán niệm," bắt đầu từ ngày đầu tháng 12 âm lịch và chấm dứt vào ngày mồng 8 âm lịch, nhưng hiện thời tại Nhật người ta chỉ tổ chức trong ngày mồng 8 mà thôi. Theo truyền thống "rohatsu" tưởng niệm ngày Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đạt thành Đại Giác.

Rohini (skt):

1) Rohini River in India—Sông Lô miện ni ở Ấn Độ.
2) Name of one of the twenty eight constellations—Tất—See Twenty eight constellations.

Rohu (skt): Hạt La Hầu—An ancient city and province of Tukhara, south of the Oxus—Một thành phố cổ và tỉnh Tukhara, nằm về phía nam sông Oxus.

Rokudo (jap): Six paths—The six ways or conditions of sentient existence—See Six paths.

Rokushu (jap): Lục Tông—The six Mahayana schools in Japan—Lục Tông Đại Thừa Nhật Bản—See Six schools in China.

Roll (v) **the Law-wheel or preaching**: Turning the Dharma wheel—Chuyển Pháp Luân và Thuyết pháp—See Eight aspects of Buddha's life.

Roll (v) **rice into a ball in eating**: Suyển Thực—To roll rice, etc., into a ball in eating, the Indian way, or Hindu fashion of eating by first rolling the food into a ball in the hand—Đoàn Thực hay vo tròn cơm cũng như những thức ăn, đây là tập tục của người Ấn Độ là vo tròn thức ăn trong tay trước khi ăn.

Rolling onwards of the Law-wheel: The first years teaching of Hinayana, four axioms (Tứ Đế) and unreality (Không)—Chuyển Pháp Luân—See Three periods of the Buddha's teaching.

Ron (jap): Abhidharma (skt)—Commentaries—Discussions of Buddhist philosophy or metaphysics—Luận—See Abhidharma.

Rongi (jap): Upadesa (skt)—Theoretical discourse—Luận nghĩa.

Room (n): Căn phòng.

Room of forbidden access: Gynaeceum—Live in seclusion in a room—Cấm phòng.

Room for guest monks: Đán Quá Liêu—A room in a monastery at which a wandering or guest monk stays—Phòng trong tự viện dành cho các vị du tăng ngủ nghỉ (các vị du tăng thường đi vào phòng nầy trước khi đến chào vị sư trụ trì).

Root (n): Mula (skt)—Basis—Origin—Căn đế—Căn rễ.

(A) Two roots—Hai loại căn—See Two roots.

(B) See Six roots of sensations.

(C) According to the Path of Purification, the mind's unpertubedness should be understood in sixteen modes which are called the sixteen roots—Trong Thanh Tịnh Đạo, sự bất động của tâm cần được hiểu theo 16 kiểu gọi là 16 căn đế—See Sixteen roots.

(D) Hai mươi hai căn trợ đạo—Twenty two roots or modes of processes in the perfect development of a Buddha and his works—See Thirty seven limbs of Enlightenment and Twenty two roots.

Root of action: Bổn hạnh (nghiệp căn)—Original action—The method or motive of attainment (Deeds or doings of a Buddha or bodhisattva)—Căn bản hành động của Phật và Bồ Tát.

Roots of bodhisatva development: Chủng Tánh—There are five germ-natures or roots of bodhisatva development—Có năm loại chủng tánh—See Five natures.

Root and branch: Root and twigs—First and last—Beginning and end—Bản mạt.

Root of consciousness: Căn bản thức.

Roots of contention: Vivada-mulani (p)—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six roots of contention—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu tránh căn—See Six roots of contention.

Root of desire: Ái căn—The root of lust, which produces the passions—Dục vọng là gốc sanh ra các phiền não.

Root of delusion: Origin of delusion—Bổn hoặc.

Root of doubt: Nghi căn—The overhanging cover of doubt, which prevents sentient beings from seeing and practicing good deeds, one of the five covers or mental and moral hindrances—Tánh hay nghi hoặc che lấp mất tâm thức, khiến không thấy được chân lý, không thực hành được thiện nghiệp, đây là một trong năm triền cái—See Five hindrances.

Roots of goodness: Thiện căn—They take roots of goodness as a reliance, cultivating, gathering, and increasing them. This is one of the ten kinds of reliance of Great Enlightening Beings. According to The Flower Adornment Sutra, chapter 38 (Detachment from the World), the Great Enlightening Being Universally Good told Unversal Wisdom that Offsprings of Buddha, Great Enlightening Beings have ten kinds of reliance which help them be able to obtain abodes of the unexcelled great knowledge of Buddhas—Chư Bồ Tát dùng thiện căn làm y-chỉ, vì nhờ đó mà tu tập tăng trưởng. Đây là một trong mười y chỉ của chư Đại Bồ Tát. Theo Kinh Hoa Nghiêm,

phẩm Ly Thế Gian, Bồ Tát Phổ Hiền bảo Phổ Huệ rằng chư Bồ Tát có mười chỗ y-chỉ giúp chư Bồ Tát đạt được chỗ sở-y đại trí vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of reliance of Great Enlightening Beings.

Root of happiness: Gốc rễ của hạnh phúc—The root of our happiness is our own mind, not the external phenomena.

Root for life: Mệnh Căn—See Root or reincarnation.

Root of memory: Smrtindriya (skt)—Organ of memory—Niệm Căn—See Five Faculties.

Root of Merit and virtue: Good roots—Thiện căn.

Root of misery: Khổ bổn (the root of misery is desire—căn cố của khổ là tham dục).

Root of moral life: Root of religious power—Đức bổn.

Root or origin delusion: Bản hoặc.

Root of all phenomena is mind: Duyên Khởi Chư Pháp Căn Bản Vi Tâm Pháp—The root of all phenomena is mind. The exoteric and esoteric schools differ in their interpretation—Chư pháp tùng tâm khởi. Hai trường phái Hiển và Mật giáo có những giải thích khác nhau:

1) The exoterics hold that mental ideas or things are unsubstantial and invisible: Hiển giáo cho rằng Tâm pháp là vô sắc vô hình.
2) The esoterics hold that mental ideas have both substance and form: Mật giáo lại cho rằng Tâm Pháp hữu sắc hữu hình.
3) See Two classes of things (2).

Root of one's present lot: Túc Căn (cội căn được vun trồng trong tiền kiếp)—Which were planted in previous existence.

Root of reincarnation: Basis for life—Mệnh Căn—A root or basis for life or reincarnation, the nexus of Hinayana between two life-periods, accepted by Mahayana as nominal but not real—Theo Tiểu Thừa giáo thì căn bản của cuộc sống hay sự tái sanh là phi sắc phi tâm, mà là do nghiệp của quá khứ sinh ra, Đại Thừa chấp nhận cái nầy mượn tên là mệnh căn, chứ không phải là thực thể riêng có bổn mệnh.

Root of religious power: Root of the moral life—Đức bổn.

Root of sin: Tội Căn—The. unenlightenment or ignorance—Căn bản của tội ác là sự không giác ngộ và vô minh.

Root of all things: The fundamental vijnàna, one of the eighteen names of the Alaya-vijnàna—Bổn thức.

Root and twigs: Beginning and end—First and last—Root and branch—Bản mạt.

Root wheel: The Avatamsaka (Wreath)—Căn bản Pháp Luân là Hoa Nghiêm—See Three periods and characteristics of Buddha's teaching.

Root of wisdom: Tuệ Căn—The organ of wisdom, one of the five organs—Một trong ngũ căn, căn có thể quán đạt chúng sanh để nẩy sinh ra đạo lý.

Rootless consciousness: Ahetukacittani (p)—Tâm vô nhân—According to the Abhidharma, there are eighteen kinds of rootless consciousness—Theo A Tỳ Đạt Ma, có 18 loại tâm vô nhân. **See Eighteen kinds of rootless consciousness.

Rootless functional consciousness: There are eight kinds of rootless functional consciousness. **See Twenty-four sense-sphere beautiful minds (C).

Rope of life: Mệnh Thằng—The rope of life, always gnawed by the two rats, i.e. night and day—Sợi dây sinh mệnh luôn bị gậm nhấm bởi chuột vô thường ngày và đêm.

Rosary (n): Màlà (skt)—Garland—Chuỗi tràng hạt.

Rose-apple tree: Cây hồng táo.

Rose lotus: Padma (skt)—Sen hồng.

Roshi (Jap): Master—Thầy—A Japanese term for "old master" or "Zen master." Generally one becomes a "roshi" through having one's experience of awakening (kensho or satori) certified by an established master. A "roshi" must also possess the maturity and wisdom needed to guide students skillfully, thus ensuring the authenticity (chứng thư chánh thức) of teaching and practice. Anyone, monk or laypeople, man or woman, may become a "roshi," though they are most commonly older men. The title of a Zen Master. When a disciple or pupil, whether monk or lay student, has completed his studies, and his

master has been satisfied that the pupil's understanding is equal to his own, and that the student has experienced genuine satori, he may bestow the title of Roshi upon him. This entitles him to teach Zen. In the Lin-Chi schools, a course in the study of koans is given, and only those who have been through this are entitled to offer instruction in koans—Danh hiệu của một Thiền Sư. Khi một đệ tử, xuất gia hay tại gia, đã hoàn tất học trình và vị Thầy cũng đã thỏa mãn với sự hiểu biết của đệ tử và công nhận rằng đệ tử đã ngang hàng với mình thì vị Thầy này ban cho đệ tử danh hiệu Roshi (Zen Master). Với danh hiệu này, vị đệ tử được phép dạy Thiền. Trong phái Lâm Tế, đệ tử được Thầy dạy cho cách "tham" một số công án, và chỉ có những ai đã thông suốt mới được danh vị dạy Thiền công án.

Rotation of words: Tự Luân—Wheel of words—The wheel, rotation, or interchange of words for esoteric purposes, especially the five Sanskrit signs adopted for the five elements, earth, water, fire, air, and space—Từ chữ "Luân" mà chuyển và sanh ra các chữ khác, trong Mật tông, đặt biệt là chữ "Luân" theo chữ Phạn bao hàm năm dấu đất, nước, lửa, gió, và hư không.

Roudraka (skt): Uất đà la.

Rough and evil park: Thô Ác Uyển—One of Indra's four parks, that of armaments and war—Vườn thô ác là một trong bốn vườn của Trời Đế Thích, khi nào muốn đánh nhau thì vào trong vườn nầy, muốn thứ vũ khí nào thì lập tức vũ khí ấy hiện ra.

Rough speech: Parusavaca (skt)—Nói lời thô lỗ (cộc cằn).

Roughness: Sáp xúc hay thấy thân thể gồ ghề—See Eight physical sensations.

Round altar: Viên Đàn—A complete group of objects of worship, a mandala—Đàn tràng hình tròn. Mạn Đà La, luân viên cụ túc, hay viên mãn cụ túc, là đàn (bàn thờ) hình tròn để đặt bài vị chư tôn túc.

Round and bright doctrine: Viên Minh Cụ Đức Tông—See Ten tenets of the Hua-Yen School.

Round doctrine: Perfect teaching—Viên Giáo—Đốn giáo—See Perfect teaching.

Round Doctrine of the Great Vehicle: Viên Giáo—See Five divisions of Buddhism (I).

Round of rebirths: Samsàra (p & skt)—Luân hồi sanh tử (vòng tròn sinh hóa của tập khí hành nghiệp).

Round of mortality: Bhavacakra (skt)—Wheel of birth and death—Hữu luận—Vòng Sanh Tử—The wheel of existence, or the round of births and deaths—Bánh xe luân hồi sanh tử hay quả báo sanh tử xoay chuyển không ngừng.

Round Teaching: Complete perfect doctrine or teaching—Round Doctrine—Viên Giáo—See Perfect teaching.

Roya-Yekaku (jap): Hui-Chiao-Liangyeh—Sư Huệ Giác Lang Gia (Nhật Bản).

Royal (a): Thuộc về hoàng tộc.

The Royal Buddha of shining flames: Flaming brightness (Amitabha with his virtues)—Phật Quang Diệm Vương.

Royal charter board: Biển sắc tứ.

Royal chartered pagoda: Chùa được sắc tứ (ân vua ban).

Royal city: Hoàng thành.

Royal days: Vương nhật—There are eight royal days—Có tám ngày vương nhật—See Eight royal days.

Royal family: Hoàng tộc—Imperial family.

Royal feast: Vương Thiện—A royal feast referred to in the Lotus Sutra, where the hungry people feared to accept the King's feast till he came himself and called them, such as the feast of Buddhahood and the Buddha's call—Bữa tiệc hoàng gia được Phật nói đến trong Kinh Pháp Hoa, những người đói chẳng dám ăn cho đến khi nào đích thân nhà vua đến kêu họ ăn, cũng như Phật quả và lời kêu gọi của Phật.

Royal garment: Quần áo của hoàng tộc.

Royal law: Vương Pháp—The the law by which a king should rule his country—Chánh pháp trị nước mà Đức Phật giảng cho các hàng vua chúa.

Royal palace: Citadel—Thành nội.

Royal-recognized monk: Tăng Cang—During the reign of Nguyễn, all the Nguyễn Lords and Kings assigned a royal-recognized monk who supervised the assembly of monks in a national

temple—Dưới triều nhà Nguyễn, các vua chúa đã cử ra một vị Tăng Cang để lãnh đạo Tăng chúng, trong một ngôi quan tự.

Royal rsi: Vương Tiên—A sovereign who retires from the world and attains to the five transcendent powers—Người đã rút lui khỏi thế giới bên ngoài, và đạt được ngũ thông.

Royal temple: Inner temple—Nội Tự—Nội Đạo Tràng—The Buddhist shrines or temples in the palace where Buddhist ceremonies in the palace on the emperor's birthday—Tháp Phật hay tự viện trong cung, nơi chư Tăng tề tựu về hành lễ trong ngày sanh nhật của nhà vua.

Royal tombs: Lăng vua.

Rsabha (skt): Lặc Sa Bà.

1) Described as one of the three famous rsi, before the days of sakyamuni, of the Nirgrantha type of naked ascetics—Được diễn tả như một trong ba vị tiên ngoại đạo trong xứ Thiên Trúc, trước thời Phật Thích Ca. Lặc Sa Bà dịch nghĩa là lõa thể khổ hạnh Ni Kiền Tử.
2) See Two devas and the three rsi.

Rsipatana (skt): Isipatana (p)—Site of the famous Deer Park—Chư thiên đọa xứ.

Rsis (skt): Tiên—Heavenly fairies—Immortals—Deva genii—Heavenly Fairies are people who cultivate and attain the Taoist path so that they are reborn in Heavens. According to Nagarjuna, there are several different classes of rsis whose lifetime is 100,000 years, the they reincarnated—Tiên có nghĩa là những người tu tiên đắc đạo. Theo ngài Long Thọ Bồ Tát có nhiều loại Tiên có đời sống đến 100.000 năm mới đi đầu thai.

1) Deva-rsis in the mountain round Sumeru: Thiên Tiên—Thiên Tiên ở quanh núi Tu Di.
2) Spirit-rsis who roam the air: Thần Tiên—Những vị Tiên bay vút trên không trung.
3) Humans who have attained the powers of immortals: Nhân Tiên—Những người đã đạt được năng lực trường sanh bất tử.
4) Earth-rsis, subterranean: Địa Tiên.
5) Pretas, or malevolent rsis: Quỷ Tiên.

Rsivadana (skt): Mrgadava or Saranganatha (skt)—Deer park—Lộc uyển (vườn nai)—See Mrgadava and Four Buddhist holy places.

Rub the body with incense: Đồ Hương—To rub the body with incense or scent to worship Buddha—Xoa hương lễ Phật.

Rub the crown: Predict Buddhahood—Thọ ký.

Rub one's eyes: Chà xát và đôi mắt.

Rub out the traces of past impurity and enter into the profundity of Buddha: Phất Tích Nhập Huyền—Nếu muốn chứng nhập pháp tánh rốt ráo viên mãn của chư Phật, thì phải phủi sạch dấu vết bất tịnh trước kia.

Ruci (skt): Lư chí.

Rucika (skt): Lâu Chí Phật—Lô Chí Phật—Lư Chí Phật—Lâu Do Phật—The last of the 1,000 Buddhas of the present kalpa—Vị Phật cuối cùng trong 1.000 vị Phật hiện kiếp.

Ruciraketu (skt): Diệu Tàng—Bodhisattva Ruciraketu—Tên của một vị Bồ Tát—Name of a Bodhisattva.

Rudimentary aspect of the Buddha: Thô Tướng Phật.

Rudra (skt): Lỗ Đạt La—Terribly evil—Awful—Terrible—Lao Đạt La, hay Lỗ Nại La, nghĩa là bạo ác hay cực kỳ xấu ác.

Rudraksa (skt): Kim Cang Tử—A seed similar to a peachstone used for beads—Hạt kim cang để làm chuỗi.

Ruegg, David Seyfort: One of the twentieth century's leading scholars of Buddhism, who has published ground-breaking work on an impressive variety of subjects, including Indian Buddhist philosophy, the Pramana tradition, the life of Bu-ston, and Madhyamaka. His books include "Buddha-nature," "Mind and Problem of Gradualism in a Comparative Perspective" (1992), and "The Study of Indian and Tibetan Thought: Some Problems and Perspectives" (1967)—Một trong những học giả Phật giáo hàng đầu vào thế kỷ thứ 20, người đã xuất bản một số sách đặt nền móng cho một số đề tài đáng chú ý về sau này, bao gồm quyển "Triết Lý Phật Giáo," "Truyền Thống Pramana," "Cuộc Đời của Ngài Bu-Ston," và "Trung Quán." Những quyển sách của ông bao gồm quyển "Phật Tánh," "Tâm và Vấn Đề Tiệm Ngộ trong Quan Điểm Tỷ Giảo" năm 1922 và "Nghiên Cứu Về Tư Tưởng Phật Giáo Ấn Độ và

Tây Tạng: Vài Vấn Đề và Quan Điểm" xuất bản năm 1967.

Ruffle someone: Agitate someone—Làm ai dao động.

Ruhana (p): Growing—Rising—Sự mọc lên.

Ruhati (p): To grow—Mọc lên.

Ruin something: Decay or rack. something—Hủy hoại điều gì.

Ruining the pure conduct of others: Phá phạm hạnh của người khác—The term "ruining the pure conduct of others" means causing or inducing left-home people who were pure and undefiled to break the precepts. This kind of offense cannot be pardoned through repentance—Từ "Phá phạm hạnh của người khác" có nghĩa là xúi hay làm cho người xuất gia phá giới. Loại tội này không thể sám hối được.

Rule (v): To govern—Cai trị.

Ruler (n): Người cai trị.

Ruler of the eighth hot hell: Đô Thị Vương—Vị thứ tám trong 10 vị Diêm Vương, trông coi Đại Nhiệt Địa Ngục (ngục nầy rộng 500 do tuần, trong đó có 16 địa ngục nhỏ. Tội nhân mãn ngục nầy thì được giải vào điện thứ 9).

Ruler over the fire star (Mars): Hỏa đức tinh quân (vị vua cai trị trên hỏa tinh)—Mars, one of the nine luminaries, shown south of the Diamond Hall in the Garbhadhatu. The ruler over the five stars, Mars, whose tablet hangs in the southside of a temple and whose days of worship, to prevent conflagrations, are the fourth and eighteenth of each moon; he is identified with the ancient emperor Yen-Ti (Viêm Đế)—Hỏa Diệu hay Hỏa tinh, một trong cửu tinh, được đặt bày về phía nam của Kim Cang Viện trong Thai Tạng Giới. Hỏa Tinh, được coi như là vì sao thống trị ngũ tinh (năm vì sao), bài vị được đặt ở phía nam các chùa và ngày thờ cúng vào các ngày mồng 4 hay 18; vị nầy cũng được coi như là Viêm Đế.

Rulers of Hades: Minh Quan (những chức quan nơi cõi địa ngục).

Ruler of the Hot Hell: Độ Thị Vương.

Ruler of the moon: Candradeva or Somadeva (skt)—Nguyệt Thiên.

Ruler of the wheels: Cakravarti (skt)—Luân Vương—Of whose chariot roll everywhere without hindrance—Chuyển luân Vương—See Cakravartin.

Ruler of the world: Cakravarti-raja (skt)—Vương vị—Trì Thế Bồ Tát—See Bodhisattva Ruler of the World.

Rules: Giới luật—Precepts—Commandments—See Precepts.

Rules of an assembly: Hội Thức—The manners, customs of an assembly, or community—Phương thức hay quy luật của giáo đoàn.

Rules in Buddhism: Giới—See Precepts.

Rules of ceremonies: Luật Nghi—Rules and ceremonies, an intuitive apprehension of which, both written and unwritten, enables devotees to practice and act properly under all circumstances—Luật pháp và quy tắc cho phép người Phật tử thuần thành hành động đúng trong mọi hoàn cảnh (pháp điều tiết thân tâm để ngăn ngừa cái ác gọi là luật, pháp giúp thích ứng với phép tác chân chính bên ngoài gọi là nghi).

Rules for confession: Sám Nghi—The rules for confession and pardon—Nghi thức của phép sám hối (Pháp Hoa Sám Pháp, Phương Đẳng Sám Pháp, Quán Âm Sám Pháp, Di Đà Sám Pháp).

Rules for confession and pardon: See Rules for confession.

Rules of behavior of Great Enlightening Beings: Luật nghi của chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of rules of behavior of Great Enlightening Beings**.** Enlightening beings who abide by these can attain the supreme discipline of great knowledge—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười luật nghi của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được luật nghi đại trí vô thượng—See Ten kinds of rules of behavior of great enlightening beings.

Rule of law: Giới luật—Rules—Precepts.

Rules for monks and nuns: Luật Tỳ Kheo—Monastic disciplinary text included in the Vinaya and preserved in separate version for monks and nuns—Luật dành riêng cho Tỳ Kheo trong tịnh xá, riêng biệt cho chư Tăng và chư Ni—See Pratimoksa and Vinaya.

Rules for nuns: Ni giới—Cụ Túc Giới Tỳ Kheo Ni—See Complete moral precepts for nuns in Mahayana Buddhism and Complete moral precepts for nuns in Mendicant school.

Rule and observance: Quỷ Trì—A rule and its observance, to know the rule and hold it without confusion with other rules or doctrines—Biết luật và giữ luật không sai chạy.

Rules of the perfect morality of Bodhisattvas: Sila-paramita (skt)—Giới Ba La Mật.

Rule of prayer: Qui tắc cầu nguyện.

Rules for repentance and confession: Hối Sám Pháp—Nghi thức phát lồ sám hối tội lỗi—See Three modes of repentance.

Rules of training: Học Xứ—There are five rules of training—See Five precepts.

Rules in various forms: Commandments or precepts in their various forms—Giới tướng.

Rules given in the Vinaya for settling disputes: Saptadhikarana-samatha (skt)—Luật hòa giải—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks (disputes arise from arguments, misconduct, judgment and punishment, correctness of a religious observance)—Seven rules for the participation and settlement of disputed questions that have been raised—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy pháp dùng để hòa giải mỗi khi có sự tranh cãi giữa chư Tăng—See Seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks and nuns.

Rules which are suitable to local conditions: Vinaya (skt)—Tùy Phòng Tỳ Ni—Rules which are suitable to conditions everywhere—Những luật nghi thích hợp với điều kiện địa phương, hay luật lệ thích hợp cho mọi nơi.

Ruling principle: Siddhanta or Hetu (skt)—Fundamental law—Essential elements—Lý.

Run after: Theo đuổi—Everyone, from the smallest insect to the greatest king, ran after pleasures—Mọi loài, từ con côn trùng nhỏ nhất đến ông vua vĩ đại, đều chạy theo các thú vui dục lạc.

Run away: Flee—Trốn chạy—In any circumstances, it is best to run away, not to confront—Trong mọi hoàn cảnh, tốt nhất là nên bỏ đi, chứ không nên đối đầu.

Run into conflicts: Đi đến xung đột hay mâu thuẫn.

Run down someone (v): Decry—Discredit—Vilify—Phỉ báng.

Run helter-skelter: Chạy đông chạy tây (Đông bôn tây tẩu), ý nói chạy tán loạn.

Run hither and thither in the samsara: Ba Ba—Chạy vòng vòng (trong vòng luân hồi sanh tử).

Run to the mountain: Người chạy lên núi—See Four wise men who sought escape from death, all in vain.

Run to the ocean: Kẻ khác chạy xuống biển—See Four wise men who sought escape from death, all in vain.

Rupa (skt): Vật chất—Material—Form—Hình tướng của vật chất—Appearance—Object.

(I) Nghĩa của sắc—The meanings of Rupa: Form is used more in the sense of "substance," or "something occupying space which will resist replacement by another form." So it has extension, it is limited and conditioned. It comes into existence when conditions are matured, as Buddhists would say, and staying as long as they continue, pass away. Form is impermanent, dependent, illusory, relative, antithetical, and distinctive—Sắc là hình thể, nhưng thường dùng theo nghĩa thể chất, có một vị trí trong không gian, và ngăn ngại với những hình thể khác. Vậy, sắc có thể tích, do đó có hạn cuộc, bị tùy thuộc. Sắc phát hiện khi hội đủ những nhân duyên nào đó, và tùy những nhân duyên ấy mà trụ một thời gian, rồi tiêu diệt mất. Sắc vốn vô thường, lệ thuộc, hư giả, tương đối, nghịch đảo và sai biệt.

(II) Phân loại sắc—Categories of Rupa: There are several different categories of rupa—Có nhiều loại sắc (vật chất, hình thể, hay hình dáng vật thể—matter, form, or material shape):

1) Two kinds of rupa—Hai Loại Sắc:

i) Inner rupa as the organs of sense (eye, ear, nose, tongue, body): Nội sắc (những căn của giác quan như nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân).
ii) Outer rupa as the objects of sense (colour, sound, smell, taste, touch): Ngoại sắc (những trần cảnh bên ngoài như màu sắc, âm thanh, mùi thơm, hương vị, sự xúc chạm).
2) Three kinds of rupa—Ba loại sắc:
i) Visible objects (white, blue, yellow, red, etc.): Khả kiến hữu đối sắc (các sắc trần, trắng, xanh, vàng, đỏ, v.v.).
ii) Invisible objects (sound, smell, taste, touch): Bất khả kiến hữu đối sắc (thanh, hương, vị, xúc).
iii) Invisible immaterial or abstract objects: Bất khả kiến vô đối sắc (những vật thể trừu tượng).
3) Eleven kinds of rupa—Thập Nhất Sắc (Mười Một loại Sắc):
a) The five organs of the sense—Ngũ Căn:
i) Eye: Nhãn.
ii) Ear: Nhĩ.
iii) Nose: Tỷ.
iv) Tongue: Thiệt.
v) Body: Thân.
b) The five objects of the sense—Ngũ Cảnh:
iv) Colour: Sắc.
vii) Sound: Thanh.
viii) Smell: Hương.
ix) Taste: Vị.
x) Touch: Xúc.
xi) The immaterial object—Vô Biểu Sắc:
4) The fourteen elements—Thập Tứ Sắc (Mười Bốn loại sắc):
a) The five organs of sense: Ngũ Căn—(see Five organs of the sense in (3) (a).
b) The five objects of sense: Ngũ Cảnh—(see five objects of sense (3) (b).
c) The four elements—Tứ Đại:
1) Earth: Đất.
2) Water: Nước.
3) Fire: Lửa.
4) Air or wind: Gió.

Rupa-arammana (p): A visible thing—Vật hữu hình.

Rupabhava (p): The Brahma world—Thế giới Phạm Thiên.

Rupa-bhavo (p): Becoming in the world of form—Sắc hữu—See Three dharmas (XVII).

Rupa-dharma (skt): Form element—Sắc pháp—See One hundred divisions of all mental qualities and their agents.

Rupa-dhatu (skt): Rupavacara, or rupaloka (skt)—Sắc Giới—World of form or material world.

(I) The meanings of Rupadhatu—Nghĩa của Sắc giới:
1) A Sanskrit term for "form realm," or "realm of form." This is one of the three worlds (triloka) of traditional Buddhist cosmology. This realm is considered to be higher that the one in which human beings live, i.e., the desire realm or kama-dhatu. According to Buddhism, the four form-realm-meditations have the form-heaven as their objective—Thuật ngữ Bắc Phạn dùng để chỉ "Sắc giới." Đây là một trong tam giới theo truyền thống vũ trụ học Phật giáo. Sắc giới được xem như là pháp giới cao hơn thế giới trong đó con người sanh sống, hay dục giới. Theo Phật giáo thì sắc giới thiền lấy sắc giới Thiên làm đối tượng.
2) The element of form—Sắc giới—See Three dharmas (XIII) (A).
3) Realm of form, or material form, or material world. It especially refers to the second Trailokya: Sắc giới, đệ nhị giới trong tam giới.
4) The realm of Beauty: The realm of form or matter. It is above the lust world. It is represented in the Brahamlokas (tứ thiền thiên)—The realm of the lesser deities—Cảnh giới bên trên Dục giới gồm Tứ Thiền Thiên. Đây là cõi của thiên thần bậc thấp (Chúng sanh trong cõi nầy không có dâm dục và thực dục, chỉ có thân thân thể vật chất tốt đẹp thù thắng, cõi nước cung điện nguy nga. Tóm lại trong cõi nầy tham dục vật chất không ngừng tự thạnh, nhưng chưa giải thoát hết các mối phiền trược của vật chất vi tế. Y cứ theo tinh thần tu dưỡng cao cấp, cõi nầy chia làm tứ thiền thiên).

(II) Categories of Rupadhatu—Phân loại Dục giới: Tứ Thiền Thiên: Brahmalokas (skt)—

The four dhyana heavens. **See Four dhyana heavens.

Rupas as the greater, the ego the smaller or inferior, and the ego as dwelling in the rupa: Sắc là lớn, ngã là nhỏ; ngã trụ trong sắc—See Sixty-two views.

Rupakaya (skt): Sắc Thân—Form-body—The physical body (of the Buddha), as contrasted with the dharma-kaya, the immaterial, spiritual, or immortal body—Thân do các sắc pháp như tứ đại ngũ trần tạo ra của Phật, đối lại với pháp thân hay chân thân của Phật (phần tâm linh phi vật chất và bất tử).

Rupalakshana (skt): Sắc Tướng—Material appearance—External manifestation—The visible or corporeal features—Tướng mạo sắc thân bên ngoài, có thể nhìn thấy được hay các đặc trưng của cơ thể.

Rupa Loka (skt): The world of fine form—See Rupa-Dhatu.

Rupam eva sunyata, sunyataiva rupam (p & skt): Sắc Tức Thị Không, Không Tức Thị Sắc—The Pali scripture declares six sense-organs, six sense-objects and six consciousnesses as well as five aggregates are Sunyata as "Eye is void of self and anything belonging to self; form is void from self and anything belonging to self; visual consciousness is void of self and anything belonging to self." Matter is just the immaterial, the immaterial is just matter (form is emptiness and the very emptiness is form). In the Heart Sutra, the Buddha told Sariputra: "Sariputra! This phenomenal world or form is emptiness, and emptiness is truly the phenomenal world. Emptiness is not different from the phenomenal world, the phenomenal world is not different from emptiness. What is the phenomenal world that is emptiness, what is emptiness that is the phenomenal world." The Hrdaya Sutra expands this concept by emphasis that "Rupa does not differ from Sunya", or "Sunya does not differ from rupa" and "Sunya of all things is not created, not annihilated, not impure, not pure, not increasing, and not decreasing." It means that because rupa must have no nature of its own, it is produced by causes or depend on anything else, so rupa is sunyata or identical with void. Therefore, the perceived object, the perceiving subject and knowledge are mutually interdependent. The reality of one is dependent upon others; if one is false, the others must be false. The perceiving subject and knowledge of the external object must also be false. So what one perceives within or without is illusory. Therefore, there is nothing, creation and annihilation, pure and impure, increase and decrease and so on. However, in reality, we cannot say a thing to be either real or unreal at the same time. Here, Sunyata must be defined as Pratityasamutpada. There is the intimate connection that exists between causality and sunyata. The one presupposes the other; the two are inseparably connected. Sunyata is the logical consequence of the Buddha's view of causality and effection. Sunyata is the central theme of the Mahayana philosophical system. This term has been used in the Prajna-paramita system to denote a stage where all viewpoints with regard to the real nature of mundane world are totally rejected. In other words, we may say that to have a viewpoint is to cling to a position and there can be various types of positions with regard to the real nature of things as Saddharma-Pundaria expressed: "Knowing that phenomena have no constant fixed nature, that the seeds of Buddhahood sprout through causation."—Kinh điển Pali đã tuyên bố sáu căn, sáu trần và sáu thức cũng như năm uẩn đều là không tánh như sau: "Mắt là không phải ngã và bất cứ cái gì thuộc về ngã; sắc không phải là ngã và bất cứ cái gì thuộc về ngã; thức không phải là ngã và bất cứ cái gì thuộc về ngã." Trong Bát Nhã Tâm Kinh, Đức Phật bảo ngài Xá Lợi Phất: "Này Xá Lợi Phất! Thế giới hiện tượng hay sắc tướng này là không, và không quả thực là thế giới hiện tượng. Không không khác với thế giới hiện tượng hay Sắc, thế giới hiện tượng hay Sắc không khác với Không. Cái gì là thế giới hiện tượng thì cái đó là Không, cái gì Không thì cái đó là thế giới hiện tượng." Tâm Kinh giải thích ý niệm Tánh Không rộng ra như sau: "Sắc chẳng khác với không," hoặc "Không chẳng khác với sắc" và "Tánh không của chư pháp không sanh không diệt, không nhiễm, không tịnh, không tăng, không giảm," nghĩa là sắc không có bản chất của chính nó, nó sanh khởi là do duyên sanh, do đó sắc là

không hoặc đồng nghĩa với không. Như vậy, khách thể, chủ thể và thức đều tùy thuộc lẫn nhau. Thực tế của cái này là phụ thuộc vào cái khác; nếu cái này giả thì những cái khác cũng là giả. Chủ thể nhận thức và ý thức của khách thể bên ngoài hẳn cũng là giả. Vì vậy, khi một người nhận thức bên trong hoặc bên ngoài đều là vọng tưởng, thì sẽ thấy không có gì cả, tạo tác và hủy diệt, nhiễm và tịnh, tăng và giảm... Do thế, nói rằng "Tánh không của chư pháp không sanh, không diệt, không nhiễm, không tịnh, không tăng, không giảm." Tuy nhiên, trên thực tế chúng ta không thể nói rằng một pháp vừa là thật và đồng thời vừa là không thật. Ở đây tánh không phải được định nghĩa như lý duyên khởi. Có sự liên hệ mật thiết tồn tại giữa lý duyên khởi và tánh không. Cái này bao hàm cái kia, cả hai không thể tách rời nhau. Tánh không là hệ quả hợp lý của quan điểm của Đức Phật về lý duyên khởi. Tánh không là chủ đề trung tâm của hệ thống triết học Đại Thừa. Từ này được dùng trong hệ thống Bát Nhã Ba La Mật để chỉ một trạng thái nơi mà tất cả các chấp thủ được xem như bản chất thật của hiện tượng là hoàn toàn bị chối bỏ. Nói cách khác, nếu chúng ta biết chư pháp thường không có tướng cố định là chúng ta gieo được chủng tử tuệ giác như Kinh Diệu Pháp Liên Hoa dạy: "Biết chư pháp không có tướng cố định thường hằng, hạt giống về Phật tánh sẽ sanh khởi."

Rupani (skt): Sắc Pháp—Forms—Material—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa (I) (A).

Rupa, the organized body, as the ego: Sắc là Ngã—See Sixty-two views.

Ruparaga (skt): Sexual desire or passion—Sắc dục.

Ruparammana (skt): Sắc Trần—The visual object—The quality of form, color, or sexual attraction—Một trong lục trần, các màu sắc (xanh, đỏ, vàng, trắng, v.v.) và hình sắc hấp dẫn của nam nữ (mang tánh ô nhiễm). ** See Six dusts.

Rupasampatti (p): Beauty—Sắc đẹp.

Rupa-skandha (skt): Sắc ấm—Sắc Uẩn—The skandha of rupa (or that which has form). Aggregate matter or the skandha of form relates to the physical body, while the remaining four concern the mind—Sắc uẩn thuộc về thân, còn bốn uẩn kia thuộc về tâm.

Rupasvabhava (skt): Sắc Tự Tướng—The self-nature of the external world—Tự tính của thế giới bên ngoài.

Rupa-tanha (p & skt): Craving after form—Craving for the world of form—Sắc ái—Tríu mến sắc giới—See Three kinds of craving (I) (B).

Rupavacara (Rupadhatu) (skt): Sắc giới.

Rupavacaram (p): Tâm Sắc Giới—See Fine-material-sphere consciousness.

Rupavantu (p): Handsome (a)—Đẹp đẽ.

Rupya (skt): A Lộ Ba—Bạc—Silver.

Rush about forever in the Samsara: Ba Ba Kiếp Kiếp—Chạy vòng mãi trong vòng luân hồi sanh tử.

Ruta (skt): Lỗ Đa—Tiếng nói lớn—A loud sound, or voice.

Ruten (jap): Samsara (skt)—Wandering—Lang thang (lưu chuyển không mục đích).

Ryogen (jap): Singan-Shonin—Sư Lương Nguyên (Từ Tuệ Đại Sư hay Tín Nguyện Thượng Nhân của Phật giáo Nhật Bản).

Ryonin (jap): Sư Lương Nhẫn (1027-1132), Phật giáo Nhật Bản.

Ryosui (jap): Liang-Sui—Sư Lương Toại (Nhật Bản).

Ryu (jap): Naga (skt)—Dragon—Long (rồng)—See Long.

Ryuanji (jap): Chùa Long An (Nhật Bản).

Ryuji (jap): Nagarjuna (skt)—Name of the fourteenth Patirarch in Indian Zen Buddhism—Vị tổ thứ 14 của dòng Thiền Ấn Độ—See Twenty eight Indian Patriarchs.

Ryutan-Soshin (jao): Lung-Tan-Shung-Hsin—Thiền sư Long Đàm Sùng Tín.

Proverbs—Châm Ngôn:

A fault confessed is half redressed: Biết nhận lỗi là đã sửa được phân nửa.

A flow will have an ebb: Sông có khúc, người có lúc.

A fool always rushes the fore: Quân tử ẩn mình, tiểu nhân lộ tướng.

A fool and his money are soon parted: Đồng tiền thằng ngốc, nằm không nóng túi.

A fool may sometimes give a wise man counsel: Đừng vì người dở mà bỏ lời nói hay của họ.

A fool's tongue run before his wit: Chưa đặt đít đã đặt mồm.

A fool morning may turn to a fair day: Sau cơn mưa trời lại sáng.

A friend in need is a friend indeed: Bạn bè hiểu nhau khi hoạn nạn.

A friend is never known till needed: Có hoạn nạn mới hiểu được bạn bè.

A good anvil does not fear the hammer: Vàng thiệt không sợ lửa.

Đầu xuôi đuôi lọt: A good beginning is half the battle.

A good deed is never lost: Làm ơn không bao giờ thiệt.

A good example is the best sermon: Nên làm gương hơn nói bằng lời.

A good face is a letter of recommendation: Nhân hiền tại mạo.

A good marksman may miss: Thánh nhân còn có khi lầm.

A handful of ashes is all that remains of the greatest: Sinh không tử cũng lại hoàn không, sang hèn cũng ba tấc đất.

As you sow, so shall you reap: Gieo gió gặt bão.

An open door may tempt a saint: Đừng mang mỡ đến miệng mèo.

An ounce of prevention is better than a pound of cure: Phòng bệnh hơn chữa bệnh.

An ox is taken by the horns, and a man by a tongue: Nói quá vạ thân.

A liar is not believed when he speaks the truth: Một lần nói dối, suốt đời chẳng ai tin.
A lie has no legs: Đường đi hay tối, nói dối hay cùng.

A little is better than none: Ít còn hơn không.

A little leak will sink a great ship: Lỗ nhỏ đắm thuyền.

A living dog is better than a dead lion: Người sống đống vàng.

THIỆN PHÚC

BUDDHIST DICTIONARY

ENGLISH-VIETNAMESE
ANH-VIET
VOLUME VII (S)

TỔ ĐÌNH MINH ĐĂNG QUANG
3010 W. HARVARD STREET
SANTA ANA, CA 92704 USA
TEL & FAX: (714) 437-9511

Copyright © 2007 by Ngoc Tran. All rights reserved.

No part of this work may be reproduced or transmitted in any form or by any means, electronic or mechanical, including photocopying and recording, or by any information storage or retrieval system without the prior written permission of the author, except for the inclusion of brief quotations. However, staff members of Vietnamese temples who want to reprint this work for the benefit of teaching of the Buddhadharma, please contact Minh Dang Quang Patriarchal Temple at (714) 895-1218.

INTRODUCTION

Mr. Ngoc Tran has assembled and defined in this dictionary words and terms which are authentic and traceable to the original canonical sources. He has spent almost two decades reading and studying voluminous Buddhist material and in writing this book. He has arranged this text of over 5,000 pages, in Vietnamese and English, in a manner understandable to the average reader and student of Buddhism.

In the myriad of documents, books and records of the Buddha's talks, there are no words written by the enlightened one called Sakyamuni Buddha during his forty-five years of walking and teaching in northeast India. He spoke his messages of living a life of loving-kindness and compassion to kings, high intellectuals and the poor and ignorant, and their gaining the wisdom to achieve salvation from the rounds of birth and death, and for each person to lead others to achieve that wisdom. Texts written in the Pali and Sanskrit languages purport to contain the teachings of this Sixth Century, Before Common Era (B.C.) Indian enlightened one.

The author, Ngoc Tran, is a meticulous researcher in the literary sense. His exploration into ancient Sanskrit and Chinese references was demanded of him in compiling this dictionary. Tran has reached back into reliable texts translated from the *Agamas* in Sanskrit and the *Nikaya in Pali.* He is a serious Buddhist devotee, householder and one who practices his religion to the extent which he lives it – with happiness and serious simplicity.

The reader who already has some knowledge of the Buddhist doctrine will find herein definitions which can further improve her/his understanding. As with any literary work of this nature, the primary objective of the author is to be concise, yet thorough and steer away from the pedantic. The middle path is, of course, to define a complex system such as Buddhism in terms appealing and understandable to the novice as well as those highly informed. Tran's technique of both style and content accomplish this, I believe, in all respects.

The style of this author's descriptions temper the material content in such a balanced fashion to remove any questionable conflicts which are known to the Enlightened One's teaching. This author's definitions are factual and need no further details to exemplify or extend meanings to be understood. The descriptions are arranged in a well-ordered fashion, linking the factual, down-to-earth meanings common-place in Buddhist doctrine.

The author explains those collected beliefs of the Buddha as found in the Sutras (Canonic body) and the liturgically accepted comments (the Sastras), covering firstly the profound points of view of human life. Mr. Tran describes the Buddha's training as a yogi with his teachers, his marvelous transition to enlightenment and the lessons on "The

Middle Way" to his firsts five disciples(Turning the Dharma Wheel in Deer Park, directly after his enlightenment.)

The doctrines to be understood by every seeker of this great religion are described clearly, with documentation referring to original Pali and Sanskrit written records. The reader find's herself/himself immersed in the profound descriptions of the Buddha's fundamental teachings, e.g. The Eightfold Path, Four Noble Truths, Prajna Paramita (Six Ways to Wisdom), Karma, re-birth, Nirvana, Conditioned Beginnings, the Doctrine of No-Soul and the Setting–up of Mindfulness.

The factors of style and content which set this work above other like texts, are terms first defined in Vietnamese with English immediately following. I personally find this helpful in describing the phrases I use in my Dharma talks I give at my pagoda. This publication will be a great help to those many Vietnamese in temples in the United States at lectures and study groups in order to have a better understanding of the Dharma.

My personal congratulations go to Ngoc Tran for this product of his laborious, detailed and extensive work in giving us critical descriptions and highlighting details of the beliefs, teachings and practices of Sakyamuni Buddha.

Most Venerable Thich An-Hue
Dr. Claude Ware, Ph.D.
25 June 2007

LỜI GIỚI THIỆU

Ông Thiện Phúc Trần Ngọc đã thu thập và định nghĩa trong bộ từ điển này những từ ngữ Phật Giáo chính thống có thể được tìm thấy trong các nguồn kinh điển nguyên thủy. Trong gần hai thập niên ông đã dày công học hỏi và nghiên cứu hầu hết kinh điển Phật giáo để viết nên bộ sách này. Ông đã sắp xếp trong bộ sách dày trên 5.000 trang với hai ngôn ngữ Anh và Việt bằng một phương cách thật dễ hiểu với đọc giả và sinh viên Phật giáo trung bình.

Trong vô số tài liệu, sách vở và những ghi chép về những bài thuyết giảng của Đức Phật, không có một chữ nào được chính Đấng Giác Ngộ Thích Ca Mâu Ni viết lại trong suốt 45 năm chu du hoằng hoá của Ngài trên khắp miền Đông Bắc Ấn Độ. Ngài chỉ đơn thuần thuyết giảng và gửi những thông điệp về cuộc sống từ bi đến các vị quốc vương, các thức giả, và đến cả những người cùng đinh ngu muội để họ có được cái trí tuệ giải thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử, cũng như cho từng người một có được khả năng dẫn dắt người khác đạt được trí tuệ. Những sách vở Phật giáo được viết bằng tiếng Nam Phạn và Bắc Phạn đều được viết với nội dung chứa đựng những lời dạy của Đấng Giác Ngộ vào thế kỷ thứ 6 trước Tây Lịch.

Nói theo nghĩa văn học, tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc là một nhà nghiên cứu thật tỉ mỉ. Sự nghiên cứu về những cổ ngữ Nam Phạn, Bắc Phạn và Hán ngữ là một đòi hỏi phải có khi viết bộ Tự Điển Phật Học Anh-Anh-Việt này. Tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã tìm đến những văn bản rất đáng tin cậy được dịch ra từ những bộ kinh A Hàm từ tiếng Bắc Phạn và những bộ kinh khác được viết bằng tiếng Nam Phạn. Tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc là một Phật tử thuần thành và nghiêm túc, người đã tu tập và sống với những giáo thuyết của Đức Phật với sự bình dị mà hạnh phúc và nghiêm túc.

Với độc giả đã có một ít kiến thức về Phật giáo sẽ tìm thấy trong bộ tự điển này những định nghĩa có thể làm tăng thêm kiến thức cho chính mình. Cũng như với bất cứ tác phẩm văn học nào, mục tiêu chính của tác giả là viết lại những giáo thuyết của Đức Phật thật chính xác, thật đầy đủ, và tránh xa lối viết mô phạm một cách khô khan. Dĩ nhiên con đường Trung Đạo phải được dùng để diễn tả một hệ thống phức tạp về Phật giáo để làm dễ hiểu cho cả những người sơ cơ lẫn những người đã hiểu biết nhiều về Phật giáo. Tôi tin về mọi khía cạnh, về cả thể cách lẫn nội dung, tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã đạt được kỹ thuật diễn đạt này.

Phương cách diễn tả của tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc về nội dung của tài liệu thật quân bình đến nỗi không còn vấn đề gì nữa để thắc mắc về những giáo thuyết của Đấng Giác Ngộ. Những định nghĩa của tác giả thường dựa trên sự kiện thật và không cần thêm thắt chi tiết hay thí dụ, hay giảng bày thêm về nghĩa lý để được dễ hiểu. Sách được sắp xếp có thứ tự, liên kết sự kiện đến tận gốc rễ, hay những châm ngôn bình thường về giáo lý.

Tác giả giải thích về những tín điều sưu tập được từ những lời dạy của Đức Phật được tìm thấy trong các kinh điển và những luận điển đã được chấp nhận, bao trùm những quan điểm thâm sâu của Phật giáo về nhân sinh quan. Từ những giảng giải đó tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã viết về sự tu tập của Đức Phật với các bậc thầy, sự chuyển tiếp kỳ tình đến giác ngộ

và những bài học về "Trung Đạo" cho năm vị đệ tử đầu tiên của Ngài (Chuyển Pháp Luân trong Vườn Lộc Uyển ngay khi Ngài vừa giác ngộ).

Những giáo lý cần được hiểu bởi mỗi người đang trên đường tầm đạo của tôn giáo vĩ đại này đã được tác giả trình bày rõ rệt với tài liệu tham khảo từ kinh điển được viết bằng các thứ tiếng Nam và Bắc Phạn. Người đọc thấy mình được trầm mình trong sự trình bày thâm sâu về giáo lý nhà Phật, tỷ dụ như về Bát Thánh Đạo, Tứ Diệu Đế, Bát Nhã Ba La Mật Đa (Lục Độ), Nghiệp, Tái sanh, Niết Bàn, duyên khởi, giáo thuyết về Vô Ngã và Tỉnh Thức.

Những sự kiện về phương cách và nội dung đã làm cho bộ sách này vượt lên các sách giáo khoa khác bằng một phong thái tuyệt hảo, vì nó được viết bằng hai ngôn ngữ Anh và Việt. Cá nhân tôi thấy bộ sách thật hữu dụng khi diễn tả những từ mà tôi dùng trong các cuộc pháp thoại tại chùa cũng như khi giảng dạy tại các trường đại học. Bộ Từ Điển Phật Học Anh-Anh-Việt sẽ là sự trợ giúp lớn lao cho nhiều người Việt tại Hoa Kỳ. Nó giúp cho người ta có được sự am hiểu sâu rộng hơn trong các buổi thuyết giảng hay trong các nhóm nghiên cứu Phật Pháp.

Tôi xin chúc mừng tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc về bộ sách tốn nhiều công sức, thật chi tiết mà cũng thật bao quát, nhấn mạnh đến những chi tiết và tóm lược những tín điều, giáo thuyết và thực hành của Đức Thích Ca Mâu Ni Phật. Tôi rất hân hoan tán dương công đức của tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc, người đã hoàn thành công trình Văn hóa hiếm có và xin trân trọng giới thiệu đến chư Tăng Ni Phật tử trí thức, hy vọng mỗi vị có một bộ Từ Điển Phật Học Anh-Anh-Việt nầy để tham khảo rộng sâu hơn.

Hòa Thượng Thích Ân Huệ
Tiến Sĩ Claude Ware, Ph. D.
25 tháng 6 năm 2007

COMMENDATION OF THE AUTHOR'S MERIT

This is my first return to visit the United States of America since the time I graduated from Yale University, Connecticut forty years ago. I am deeply amazed with such change and progress from Science, Technology, the Economy, and Social Sciences, and so on.

It also amazes me that in the 1950s, the Vietnamese population in the United States was only 202, including the Republic of Vietnam Embassy officials. I was counted as number 202 when I arrived in late 1950. Now the Vietnamese population in the USA is more than a million.

Among Vietnamese Americans in the United States, the highly educated and intelligent are considered as the basic social class with adequate knowledge, talents and experience, who have become both an important intrical part of American society and also wonderful role models to help improve Vietnam now and in the future.

This visitation to the USA in 2000, the beginning of the 21st century, I myself see with my own eyes so many wonderful things in the Vietnamese community, both in the monasteries and outside life.

I was filled with deep admiration when I had a chance to read over the draft of the Vietnamese-English—English-Vietnamese Dictionary from the author Thiện Phúc.

----Admiration for before 1975, the author knew very little about Buddhism when he was in Vietnam.

----Admiration for the fact that the author must work to support his family in this busy society, but he has not been affected by vanity or materialism. On the contrary, despite his tight work schedule and despite his continued commitment to community activities, he has been spending most of his precious spare time to research and study the Buddhist Tripitaka in Chinese and English to compose and accomplish this Dictionary in a scientific method.

----Admiration for such Vietnamese-English—English-Vienamese Buddhist Dictionary would normally need a committee of several Buddhist intellects and a long period of time to accomplish. Thiện Phúc himself with tireless effort, has spent more than 15 years to devote himself in research, study and overcoming a lot of difficulties to perfectly accomplish this difficult work.

This merit shows us a positive spirit of egolessness and altruism for the sake of Buddhism and for the benefit of Monks, Nuns and all Buddhist followers.

I am very pleased to praise the author's merits for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is a genuine contribution of his share to the propagation of the Dharma. I would like to take this opportunity to highly recommend to all Monks, Nuns, Buddhist practitioners, as well as to any readers of Buddhist texts. With the hope that each and everyone of you will possess this Vietnamese-English—English-Vietnamese Dictionary to aid in your deeper study of Buddha-Dharma.

California, November 7th, 2000
Most Venerable Thích Quảng Liên
Chief of Quảng Đức Monastery
Thủ Đức—Việt Nam

TÁN DƯƠNG CÔNG ĐỨC

Từ ngày tốt nghiệp Đại Học Yale, Connecticutt tại Hoa Kỳ, trở về Việt Nam đến nay là 40 năm, lần đầu tiên tôi có cơ hội viếng thăm lại Hoa Kỳ, nhận thấy đất nước Hoa Kỳ thay đổi tăng tiến trên nhiều lãnh vực Khoa học, Kỹ thuật, Kinh tế và Xã hội, vân vân.

Điều mà tôi không thể tưởng tượng được là trong thập niên 50 (1950-1960), trên toàn lãnh thổ Hoa Kỳ chỉ có 202 người Việt, kể cả nhân viên Tòa Đại Sứ Việt Nam Cộng Hòa, mà tôi là người thứ 202, theo bảng thống kê ngoại kiều của Chánh Phủ Hoa Kỳ thời bấy giờ. Ngày nay Việt kiều đã lên đến số triệu, đủ thành phần các giới.

Trong thành phần Việt kiều tại Hoa kỳ, giới trí thức được xem là thành phần nòng cốt, không những tăng cường thêm sức mạnh đóng góp đất nước Hoa Kỳ trên nhiều lãnh vực, mà cũng là thành phần đủ nhân tố kinh nghiệm khả năng kiến thức xây dựng đời sống mới tốt đẹp cho dân tộc Việt Nam ngày nay và tương lai.

Cuộc thăm viếng hoa Kỳ năm 2000, đầu thiên niên kỷ của thế kỷ XXI, tôi được trực tiếp mục kích tiếp thu nhiều cái hay cái đẹp Đạo cũng như Đời, trong đời sống cộng đồng của người Việt.

Điều rất ngạc nhiên mà cũng rất đáng khâm phục, khi được xem qua cuốn Đại Từ Điển Phật Học Anh-Việt của tác giả Thiện Phúc.

----Khâm phục vì trước năm 1975, tác giả chưa học gì nhiều về Phật Học khi còn ở Việt Nam.

----Khâm phục vì tác giả vừa đi làm để nuôi sống gia đình nơi đất nước quê người mà không đam mê vật chất nơi chốn phù hoa tiên cảnh, ngược lại dùng những thì giờ nhàn rỗi vàng ngọc, tập trung tư tưởng, đại sự nhân duyên, vì tương lai Phật Giáo, sưu tầm, nghiên cứu Kinh điển bằng nhiều thứ tiếng, và biên soạn có khoa học hoàn thành cuốn Đại Từ Điển Phật Học Anh-Việt.

----Khâm phục vì Bộ Đại Từ Điển Việt-Anh—Anh-Việt phải cần đến nhiều nhà trí thức học giả thâm hiểu vấn đề Phật Giáo và phải mất rất nhiều thời gian mới thực hiện được, song đây chỉ là một người như tác giả Thiện Phúc, nhiệt tâm cố gắng không ngừng, trong thời gian không lâu mà hoàn thành mỹ mãn.

Đây là tinh thần tích cực, vô ngã, vị tha, vì Đạo và Đời, với mục đích giúp cho chư Tăng Ni Phật tử và những nhà nghiên cứu Phật Giáo có tài liệu và dữ kiện tham khảo.

Tôi rất hân hoan tán dương công đức của tác giả Thiện Phúc, người đã hoàn thành công trình Văn hóa hiếm có và xin trân trọng giới thiệu đến chư Tăng Ni Phật tử trí thức, hy vọng mỗi vị có một cuốn Đại Từ Điển nầy để tham khảo rộng sâu hơn.

California, November 7th , 2000
Hòa Thượng Thích Quảng Liên
Viện Chủ Tu Viện Quảng Đức
Thủ Đức—Việt Nam

INTRODUCTION

We all know that life in the United States is so busy and under so much pressure so people have very little time to practice and study Sacred Text Books. During the period of more than twenty-five years of preaching the Buddha's Teachings in the USA, I myself see with my own eyes so many wonderful things in the Vietnamese community, both in the monasteries and outside life. However, after reading the draft of the Vietnamese-English English-Vietnamese Buddhist Dictionary from the author Thiện Phúc, I was filled with surprise and deep admiration. Thiện Phúc came to the United States in 1985 and became one of my best disciple in the same year. He is commendable because before that time he knew very little about Buddhism. While working as a volunteer teacher of Vietnamese language programs in Southern California, around 1985 and 1986, a lot of young Vietnamese students came to him to ask for the meanings of some Buddhist terms. Some terms he was able to provide the meaning, but a lot of them he could not. He talked to me and I encouraged him to start his work on The Basic Buddhist Terms. He is admirable because he must work to support his family in this busy society, but he has not been affected by vanity or materialism. On the contrary, despite his tight work schedule and despite his continued commitment to community and temple activities, he has been spending most of his precious spare time to research and study the Buddhist Tripitaka in Vietnamese, Chinese and English to compose and accomplish this Dictionary in a scientific method. He is admirable for his firm effort because such Buddhist Literary Work would normally need a committee of several Buddhist intellects and a long period of time to accomplish. Thiện Phúc himself with tireless effort, has spent more than 15 years to devote himself in research, study and overcoming a lot of difficulties to perfectly accomplish this difficult work.

He is also the author of a series of books written in Vietnamese, titled "Buddhism in Life," ten volumes, "Buddhism, a religion of Peace, Joy, and Mindfulness," and "Intimate Sharings with Parents and Children," "Fundamentals of Buddhism" in Vietnamese and English, and "Famous Zen Masters" in Vietnamese and English.

This merit shows us a positive spirit of egolessness and altruism for the sake of Buddhism and for the benefit of Monks, Nuns and all Buddhist followers.

I am very please to commend and praise the author's merits for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is a genuine contribution of his share to the propagation of the Dharma. I would like to take this opportunity to highly recommend to all Monks, Nuns, Buddhist practitioners, as well as to any readers of Buddhist texts. With the hope that each and everyone of you will possess this Vietnamese-English—English-Vietnamese Dictionary to aid in your deeper study of Buddha-Dharma.

California, November 7th, 2003
Most Venerable Thích Giác Nhiên
President of The International Bhiksu
Sangha Buddhist Association

LỜI GIỚI THIỆU

Ai trong chúng ta cũng đều biết rằng đời sống tại trên đất nước nầy rất ư là bận rộn và con người trong xã hội nầy phải chịu nhiều áp lực về cả vật chất lẫn tinh thần nên ít ai có được thì giờ để tu tập hay nghiên cứu Kinh điển. Trong suốt thời gian hơn 25 năm hoằng pháp tại Hoa Kỳ, tôi được trực tiếp mục kích tiếp thu nhiều cái hay cái đẹp trong Đạo cũng như ngoài Đời trong đời sống cộng đồng của người Việt. Tuy nhiên, tôi rất ngạc nhiên và khâm phục, khi được xem qua bộ Từ Điển Phật Học Việt-Anh Anh-Việt của tác giả Thiện Phúc. Thật là đáng khen ngợi vì tác giả Thiện Phúc đến Hoa Kỳ năm 1985, quy-y Tam Bảo với tôi cùng năm, nhưng trước đó tác giả biết rất ít về Phật pháp. Trong khoảng những năm 1985 hay 1986, trong khi Thiện Phúc đang dạy học thiện nguyện chương trình Việt ngữ ở miền Nam California, có rất nhiều học sinh Phật tử đến hỏi nghĩa của các từ ngữ Phật học. Một số từ Thiện Phúc biết, nhưng rất nhiều từ không biết. Vì thế tác giả có nói chuyện với tôi về nỗi băn khoăn của mình và tôi đã khuyến khích Thiện Phúc tiến hành việc tầm cầu nghiên cứu này. Thật đáng khâm phục vì tác giả vừa đi làm để nuôi sống gia đình nơi đất nước quê người mà không đam mê vật chất nơi chốn phù hoa, ngược lại vừa phải đi làm, làm việc xã hội thiện nguyện và Phật sự, mà Thiện Phúc vẫn cố gắng dùng những thì giờ nhàn rỗi vàng ngọc, tập trung tư tưởng, vì tương lai Phật Giáo, sưu tầm, nghiên cứu Kinh điển bằng tiếng Việt, tiếng Hoa và tiếng Anh, để biên soạn một cách khoa học và hoàn thành Bộ Từ Điển Phật Học Việt-Anh Anh-Việt nầy. Đáng khâm phục vì Bộ Từ Điển này phải cần đến nhiều nhà trí thức học giả thâm hiểu vấn đề Phật Giáo và phải mất rất nhiều thời gian mới thực hiện được, song đây chỉ là một người như tác giả Thiện Phúc, nhiệt tâm cố gắng không ngừng, trong thời gian không lâu mà hoàn thành mỹ mãn. Thiện Phúc cũng là tác giả của bộ Đạo Phật Trong Đời Sống (10 tập), Đạo Phật An Lạc và Tỉnh Thức, Tâm Sự Với Cha Mẹ và Tuổi Trẻ, Phật Pháp Căn Bản (8 tập sắp phát hành) và Những Thiền Sư Nổi Tiếng (sắp phát hành).

Đây là tinh thần tích cực, vô ngã, vị tha, vì Đạo và Đời, với mục đích giúp cho chư Tăng Ni Phật tử và những nhà nghiên cứu Phật Giáo có tài liệu và dữ kiện tham khảo.

Tôi rất hân hoan khen ngợi và tán dương công đức của tác giả Thiện Phúc, người đã hoàn thành công trình Văn hóa hiếm có và xin trân trọng giới thiệu đến chư Tăng Ni Phật tử trí thức, hy vọng mỗi vị có một cuốn Đại Từ Điển nầy để tham khảo rộng sâu hơn.

Westminster, November 17th , 2003
Hòa Thượng Thích Giác Nhiên
Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo
Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới
California—USA

INTRODUCTION

In 1961, I was assigned as a teacher of biology at Tong Phuoc Hiep High School in Vinh Long Province. Then, in 1964, I was promoted to the Principal of the same school and stayed in this position until 1972. During more than a decade there, I had an opportunity to teach and know a lot of outstanding students in town, Mr. Tran Ngoc, AKA Ngoc-Em Tran, was one of the best students of mine. During his seven years in High School, Mr. Ngoc-Em showed to be eminent with his academic achievement. He always received monthly recognitions from the Principal and yearly awards at the end of each school year.

After more than 30 years living oversea, in April 2003, when I had a chance to form Oversea Tong Phuoc Hiep Alumni Association, I reunited with a lot of my students. I was so glad that a lot of my students were so successful from all over the world. What surpirsed me the most was the achievement of a student named Tran Ngoc-Em with the Buddhist name "Thien Phuc", an excellent student in Math in High School 40 years ago, but he is so successful in publishing books in Buddhism. I was so glad and so proud to participate in the Proofreading Committee for his Vietnamese-English Buddhist Dictionary. I personally believe that this is one of the most helpful Vietnamese-English Buddhist Dictionary for Buddhists abroad.

Once again, in mid 2007, Thien Phuc asked me to help with proofreading for his will-be published English-English-Vietnamese Buddhist Dictionary. I am so proud to participate in proofreading for this very helpful work. The dictionary has more than 5,200 pages with so many Buddhist terms and phrases that are extremely helpful for Buddhist readers to deepen their knowledge in Buddhism.

My personal congratulation to Thien Phuc and I am not only very proud to see the excellent achievement of one of my former students, but I am also very please to praise him for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is an exceptional contribution of his share to the propagation of the Buddha-dharma. I would like to take this opportunity to sincerely recommend this work to all Buddhists, especially lay Buddhists with the hope that this work can help aid your knowledge in Buddhism and make it easier for your way of cultivation.

California, September 10, 2007
Dao Khanh Tho
Former Principal of Tong Phuoc Hiep HS
Vinhlong Province-South Vietnam

LỜI GIỚI THIỆU

Vào năm 1961 tôi được bổ nhiệm về làm Giáo sư Vạn Vật tại trường Trung Học Tống Phước Hiệp, tỉnh Vĩnh Long. Sau đó, vào năm 1964, tôi được bổ nhiệm vào chức vụ Hiệu Trưởng trường Trung Học Tống Phước Hiệp cho đến năm 1972. Trong gần hơn một thập niên phục vụ tại đây, tôi có cơ hội dạy và được biết rất nhiều học sinh xuất sắc trong thị xã, mà anh Trần Ngọc-Em là một trong những học trò xuất sắc nầy. Trong suốt bảy năm trung học, anh Ngọc-Em đã tỏ ra rất xuất sắc và luôn nhận giấy khen hằng tháng của Hiệu Trưởng, cũng như lãnh thưởng mỗi cuối năm.

Sau hơn 30 năm sống nơi hải ngoại, vào năm 2003, do duyên lành tại California, tôi đã thành lập Hội Ái Hữu Cựu Học Sinh Tống phước Hiệp, nhờ đó mà tôi đã gặp lại rất nhiều học sinh cũ của tôi. Tôi rất hãnh diện khi thấy rất nhiều học sinh cũ của tôi nay đã thành công khắp nơi trên thế giới. Nhưng điều đáng ngạc nhiên nhất của tôi là có một em học sinh xuất sắc trước kia rất giỏi về môn Toán, mà bây giờ lại rất thành công trong việc viết và xuất bản nhiều bộ sách về Đạo Phật với Pháp danh là Thiện Phúc. Cùng năm 2003, tôi vô cùng sung sướng và hãnh diện được tham dự vào Tiểu Ban Duyệt Đọc bộ Từ Điển Phật Học Việt-Anh của anh Thiện Phúc. Riêng tôi thì tôi tin rằng đây là một trong những bộ Từ Điển Phật Học có rất nhiều lợi ích cho Phật tử nơi hải ngoại.

Lần nữa, vào giữa năm 2007, anh Thiện Phúc lại mời tôi tham dự vào Tiểu Ban Duyệt Đọc cho bộ Từ Điển Phật Học Anh-Anh-Việt sẽ được xuất bản trong một ngày gần đây. Tôi vô cùng sung sướng được góp phần vào tác phẩm thật hữu ích nầy.

Riêng cá nhân tôi, tôi xin chúc mừng anh Thiện Phúc. Tôi rất hãnh diện nhìn thấy được thành quả xuất sắc của một anh cựu học sinh của mình, mà Tôi hết sức hân hoan tán dương sự thành tựu của tác giả Thiện Phúc về sự hoàn thành công trình tôn giáo và văn hóa hiếm có nầy. Đây là sự cống hiến hết sức đặc biệt của anh Thiện Phúc trong công cuộc truyền bá Phật Pháp. Tôi xin trân trọng giới thiệu đến chư Phật tử trí thức, nhất là các Phật tử tại gia, hy vọng mỗi vị có được một bộ Đại Từ Điển nầy để tham khảo rộng sâu hơn, hanh thông hơn trong việc tu hành.

California, ngày 10 tháng 9, 2007
Đào Khánh Thọ
Cựu Hiệu Trưởng
Trường TH Tống Phước Hiệp-Vĩnh Long

PREFACE

This book is not an ordinary English-Vietnamese or Vietnamese-English Dictionary, nor is this a book of Total Buddhist Terminology. This is only a booklet that compiles of some basic Buddhist terms, Buddhist related terms, or terms that are often seen in Buddhist texts with the hope to help Vietnamese Buddhists understand more Buddhist essays written in English or Buddhist Three Baskets translated into English from either Pali or Sanscrit. Buddha teachings taught by the Buddha 26 centuries ago were so deep and so broad that it's difficult for any one to understand thoroughly, even in their own languages. Beside, there are no absolute English or Vietnamese equivalents for numerous Pali and Sanskrit words. It's even more difficult for Vietnamese people who have tried to read Vietnamese texts partly translated from the Chinese Mahayana without making a fallacious interpretation. As you know, Buddhist teaching and tradition have deeply rooted in Vietnamese society for at least 20 centuries, and the majority of Vietnamese, in the country or abroad, directly or indirectly practice Buddha teachings. Truly speaking, nowadays Buddhist or Non-Buddhist are searching for Buddhist text books with the hope of expanding their knowledge and improving their life. For these reasons, until an adequate and complete Buddhist Dictionary is in existence, I have temerariously tried to compile some of most useful Buddhist terms and Buddhist related terms which I have collected from reading Buddhist English texts during the last fifteen years. I agree that there are surely a lot of deficiencies and errors in this booklet and I am far from considering this attempt as final and perfect; however, with a wish of sharing the gift of truth, I am not reluctant to publish and spread this booklet to everyone. Besides, the Buddha taught: "Among Dana, the Dharma Dana or the gift of truth of Buddha's teachings is the highest of all donations on earth."

Once again, I hope that this booklet is helpful for those who want to know more about the truth of all nature and universe. As I mentioned above, this is not a completely perfect work, so I would very much appreciate and open for any comments and suggestions from the learned as well as from our elderly.

Last but not least, the author would like first to respectfully offer this work to the Triratna, and secondly to demit the good produced by composing this book to all other sentient beings, universally, past, present and future. Hoping everyone can see the real benefit of the Buddha's teachings, and hoping that some day every sentient being will be able to enter the Pure Land of Amitabha.

Thiện Phúc

LỜI TỰA

Đây không phải là một quyển Tự Điển Anh-Việt Việt-Anh bình thường, đây cũng không phải là Toàn Tập Danh Từ Phật Giáo. Đây chỉ là một quyển sách nhỏ gồm những từ ngữ Phật giáo căn bản, những từ có liên hệ đến Phật giáo, hay những từ thường hay gặp trong những bài kinh Phật, với hy vọng giúp những Phật tử Việt Nam tìm hiểu thêm về những bài luận Phật giáo bằng Anh ngữ, hoặc tìm hiểu Kinh Tạng Anh ngữ được dịch sang từ tiếng Phạn Pali hay Sanskrit. Đức Phật đã bắt đầu thuyết giảng Phật pháp 26 thế kỷ về trước mà giáo lý thật là thậm thâm rất khó cho bất cứ ai trong chúng ta thấu triệt, dù bằng chính ngôn ngữ của chúng ta. Ngoài ra, không có từ ngữ tương đương Việt hay Anh nào có thể lột trần được hết ý nghĩa của nhiều từ ngữ Phạn Pali và Sanskrit. Lại càng khó hơn cho người Việt chúng ta tránh những diễn dịch sai lầm khi chúng ta đọc những kinh điển được Việt dịch từ những kinh điển Đại thừa của Trung quốc. Như quý vị đã biết, giáo lý và truyền thống Phật giáo đã ăn sâu vào xã hội Việt Nam chúng ta từ 20 thế kỷ nay, và đa phần người Việt chúng ta trong quốc nội cũng như tại hải ngoại đều trực tiếp hay gián tiếp thực hành Phật pháp. Thật tình mà nói, ngày nay Phật tử hay không Phật tử đều đang tìm tòi học hỏi giáo lý nầy những mong mở mang và cải thiện cuộc sống cho chính mình. Vì những lý do đó, cho đến khi nào có được một bộ Từ Điển Phật Học hoàn chỉnh, tôi đã mạo muội biên soạn những từ ngữ thường dùng Phật giáo cũng như những từ ngữ liên hệ với Phật giáo trong suốt hơn mười lăm năm qua. Đồng ý là có rất nhiều lỗi lầm và sai sót trong quyển sách nhỏ nầy và còn lâu lắm quyển sách nầy mới được xem là hoàn chỉnh, tuy nhiên, với ước mong chia xẻ chân lý, chúng tôi đã không ngần ngại cho xuất bản và truyền bá quyển sách nầy đến tay mọi người. Hơn nữa, chính Đức Từ Phụ đã từng dạy: "Trong pháp Bố Thí, bố thí Pháp hay bố thí món quà chân lý Phật pháp là cách cúng dường cao tuyệt nhứt trên đời nầy."

Một lần nữa, Hy vọng quyển sách nhỏ nầy sẽ giúp ích cho những ai muốn tìm biết thêm về chân lý thực tánh vạn hữu. Như đã nói trên, đây không phải là một tác phẩm hoàn chỉnh, vì thế chúng tôi chân thành cảm tạ sự chỉ dạy của chư học giả và các bậc cao minh.

Cuối cùng, tác giả cung kính cúng dường lên ngôi Tam Bảo, và xin thành kính hồi hướng tất cả công đức nầy đến chúng sanh muôn loài trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Những mong ai nấy đều thấy được sự lợi lạc của Phật pháp, để một ngày không xa nào đó, pháp giới chúng sanh đồng vãng sanh Cực Lạc.

Thiện Phúc

Acknowledgements

First, I would like to take this opportunity to thank Most Venerable Thích Giác Nhiên for encouraging me to start this project, providing me with Tripitaka in English version and other books of Buddhist doctrines, and reviewing my work. Beside, Most Venerable Thích Giác Nhiên also takes his time to sit down and explain to me Buddhist terms which I don't know. Secondly, I want to take this opportunity to thank Most Ven. Dr. Thích Quảng Liên, Most Ven. Dr Claude Ware, Most Ven. Thích Chơn Thành, Most Ven. Thích Giác Lượng, Most Ven. Thích Nguyên Đạt, Most Ven. Thích Hạnh Đạo, Most Ven. Thích Giác Ngộ, Most Ven. Thích Giác Tràng, Most Ven. Thích Giác Toàn, Most Ven. Thích Giác Tuệ, Most Ven. Thích Minh Thiện, Ven. Prof. Thích Chơn Minh, Ven. Thích Minh Mẫn, Ven. Thích Nguyên Trí, Ven. Thích Quảng Thanh, Ven. Thích Giác Sĩ, Ven. Thích Minh Thành, Ven. Thích Minh Đạt, Ven. Thích Minh Nhân, Ven. Thích Minh Nghị, Ven. Thích Minh Ẩn, Ven. Thích Minh Hiền, Ven. Thích Vô Đạt, Ven. Thích Minh Định, Ven. Thích Minh Thông, Bhikhunis Thích Nữ Diệu Lạc, Thích Nữ Diệu Nguyệt, Thích Nữ Diệu Hóa, and Thích Nữ Tịnh Hiền, Thích Nữ Diệu Đạo, Thích Nữ Diệu Minh, Thích Nữ Liên Dung, Thích Nữ Tịnh Liên, Thích Nữ Như Hạnh, and Thích Nữ Nhẫn Liên, Prof. Nghiêm Phú Phát, Prof. Lưu Khôn, Prof. Andrew J. Williams, Ms. Sonia Brousseau, Ms. Sheila Trương, Ms. Nguyễn Thị Kim Ngân, Mr. Nguyễn Minh Lân, Minh Hạnh, Huệ Đức, Bửu Đức, Mr. And Mrs. Vạn Võ and Hoàng Khuyên, Mr. And Mrs. Quảng Tâm and Minh Chính, Minh Chánh, Tâm Nghĩa, Thiện Vinh, and Diệu Hảo for their kind support and encouragement which have helped me overcome difficulties along every step of composing this book. They have set aside their precious time to review and proofread the draft, correct errors and offer me with invaluable advice to improve this work. I also would like to take this chance to send my special thanks to all my good spiritual advisors and friends, especially Ms. Nguyễn Thị Ngọc Vân, and Former Principals of Tong Phuoc Hiep High School, Mr. Đào Khánh Thọ, and Mrs. Võ Thị Ngọc Dung who have provided extremely helpful advice, guidance and ideas.

I would also like to express my special gratitude to my family for all their support. Without their support, this work can not be accomplished.

Next, I would like to take this opportunity to thank the proof-reading committee for their hard work, especially Upasika Nguyễn thị Ngọc Vân for her extraordinary efforts to complete this extremely difficult assignment.

Last but not least, I would respectfully like to dedicate all merits and virtues derived from this work to all sentient beings throughout the six paths in the Dharma Realms to rebirth in the Amitabha Pure Land.

Anaheim, California
November 2007
Thiện Phúc

Cảm Tạ

Trước nhất, tác giả xin chân thành cảm tạ Hòa Thượng Thích Giác Nhiên đã khuyến khích tác giả từ những ngày đầu khó khăn của công việc biên soạn. Hòa Thượng đã cung cấp Anh Tạng cũng như những sách giáo lý Phật giáo khác. Ngoài ra, Ngài còn dành nhiều thì giờ quí báu coi lại bản thảo và giảng nghĩa những từ ngữ khó hiểu. Kế thứ, tác giả cũng xin chân thành cảm tạ Hòa Thượng Tiến Sĩ Thích Quảng Liên, Hòa Thượng Tiến Sĩ Claude Ware, Hòa Thượng Thích Chơn Thành, Hòa Thượng Thích Giác Lượng, Hòa Thượng Thích Nguyên Đạt, Hòa Thượng Thích Hạnh Đạo, Hòa Thượng Thích Giác Ngộ, Hòa Thượng Thích Giác Tràng, Hòa Thượng Thích Giác Toàn, Hòa Thượng Thích Giác Tuệ, Hòa Thượng Thích Minh Thiện, và Thượng Tọa G.S. Thích Chơn Minh đã khuyến tấn trong những lúc khó khăn, Thượng Tọa Thích Minh Mẫn, Thích Nguyên Trí, Thích Quảng Thanh, Thích Giác Sĩ, Thích Minh Thành, Thích Minh Đạt, Thích Minh Nhân, Thích Minh Nghị, Thích Minh Ẩn, Thích Minh Hiền, Thích Vô Đạt, Thích Minh Định, các Sư Cô Thích Nữ Diệu Lạc, Thích Nữ Diệu Nguyệt, Thích Nữ Diệu Hóa, Thích Nữ Tịnh Hiền, Thích Nữ Diệu Đạo, Thích Nữ Diệu Minh, Thích Nữ Liên Dung, Thích Nữ Tịnh Liên, Thích Nữ Như Hạnh, và Thích Nữ Nhẫn Liên đã khuyến khích tác giả vượt qua những khó khăn trở ngại. Một số đã không ngại thì giờ quí báu duyệt đọc phần Việt ngữ như Giáo Sư Lưu Khôn, Giáo Sư Nghiêm Phú Phát, Giáo Sư Andrew J. Williams, Sonia Brousseau, Sheila Trương, Nguyễn thị Kim Ngân, Nguyễn Minh Lân, Minh Hạnh, Huệ Đức, Bửu Đức, Vạn Võ, Hoàng Khuyên, Quảng Tâm, Minh Chính, Minh Chánh, Tâm Nghĩa, Thiện Vinh, và Diệu Hảo đã duyệt đọc từng phần trong tác phẩm nầy. Tác giả cũng xin chân thành cảm tạ cô Nguyễn Thị Ngọc Vân, cùng quí Thầy Cô Cựu Hiệu Trưởng Trường Trung Học Tống Phước Hiệp, Ông Đào Khánh Thọ và Cô Võ Thị Ngọc Dung đã tận tình giúp đở về tinh thần lẫn vật chất.

Tác giả cũng chân thành cảm tạ toàn thể gia đình đã tích cực yểm trợ. Không có sự yểm trợ nầy, chắc chắn bộ sách nầy không thể nào hoàn thành mỹ mãn được.

Kế đến tác giả xin thành thật cảm ơn sự cố gắng tận tụy của ban duyệt đọc, đặc biệt là những cố gắng vượt bực của Đạo hữu Nguyễn thị Ngọc Vân trong công việc cực kỳ khó khăn nầy.

Cuối cùng, tác giả xin thành kính hồi hướng công đức nầy đến pháp giới chúng sanh trong sáu đường pháp giới sẽ được vãng sanh Tịnh Độ.

Anaheim, California
Tháng 11, năm 2007
Thiện Phúc

Note To Our Readers

This booklet is a collection of Buddhist, Buddhist-related terms, and terms that are often seen in Buddhist texts, written in both Vietnamese and English. Like I said in the Preface, this is not a Total and Complete Buddhist Dictionary; however, with a wish of share, I hope that all of you will find this a useful and helpful booklet for you to broaden knowledge on Buddhism

Thiện Phúc

Lời ghi chú đến chư độc giả

Quyển sách nhỏ nầy chỉ là một tập hợp các từ ngữ Phật giáo, các từ ngữ có liên quan đến Phật giáo, và các từ ngữ thường được tìm thấy trong các sách giáo khoa Việt Anh Phật giáo. Như trên đã nói, đây không phải là bộ từ điển hoàn hảo; tuy nhiên, với tâm nguyện sẻ chia, tôi mong rằng quí vị sẽ tìm thấy nơi bộ sách nầy những điều bổ ích cho việc mở rộng kiến thức về Phật giáo của mình.

Thiện Phúc

This work is respectfully dedicated to the Three Jewels, to my Original Master, Most Venerable Thích Giác Nhiên, to my deceased parents Mr. Lê Văn Thuận and Mrs. Trần Thị Sửu, to my mother and father-in-law Mr. Tân Ngọc Phiêu and Mrs Trần thị Phàn. This work is also dedicated to my wife Tương Thục and children Thanh Phú, Thanh Mỹ and Thiện Phú, my longlife best friends for their enormous supports. I am enormously grateful to my friend, Chiếu Tâm Benjamin Nguyễn, who helped typed, and retyped the work.

Xin thành kính cúng dường tác phẩm nầy lên ngôi Tam Bảo, kế thứ cúng dường lên Thầy Bổn Sư, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới, kế thứ là cúng dường đến cha mẹ quá vãng là ông Lê Văn Thuận và bà Trần Thị Sửu, nhạc phụ và nhạc mẫu là ông Tân Ngọc Phiêu và bà Trần thị Phàn. Tôi cũng xin kính tặng tác phẩm nầy đến hiền phụ Tương Thục, và các con Thanh Phú, Thanh Mỹ, Thiện Phú, cũng như người bạn Chiếu Tâm Benjamin Nguyễn đã giúp đánh máy đi đánh máy lại và sửa chữa những trở ngại kỹ thuật.

Note on Language and Abbreviations

(A) Languages:

Ch : Chinese
Jap : Japanese
Kor: Korean
P : Pali
Tib : Tibetan
Viet: Vietnamese

(B) Abbreviations

B.C. : Before Christ (trước Tây Lịch)
A.D. : Anno Domini (sau Tây Lịch)
e.g. : For example
i.e. : For example
a : Adjective
n : Noun
n.pl : Noun Plural
v : Verb

Words or Phrases that are used interchangeably.

Nhân = Nhơn (nghĩa là người)
Nhất = Nhứt (nghĩa là một)
Nhật = Nhựt (nghĩa là ngày)
Yết = Kiết
Xảy = Xẩy

Chưởi=Chửi
Nầy= Này
Dharma (skt)=Dhamma (p)
Karma (skt)=Kamma (p)
Sutra (skt)=Sutta (p)

Other signs of reference.

** These two stars mean that the term has adequate meaning itself; however, if you wish to obtain further details, you can refer to the term or terms mentioned behind these two stars.

Advisory Committee

1. Most Venerable Dr. Thích Quảng Liên, Ph.D.
2. Most Venerable Thích Giác Nhiên
3. Most Venerable Thích Chơn Thành
4. Most Venerable Thích Giác Lượng
5. Most Venerable Thich Ân Huệ---Dr. Claude Ware, Ph.D.

Proofreading Committee

I. English:

1. Prof. Andrew J. Williams, Ph.D., Australia.
2. Ms. Sonia Brousseau, M.F.C.C., Canada.

II. Vietnamese and English:

1. Đ.Đ. Thích Minh Đạt
2. Đ.Đ. Thích Minh Nghị
3. Đ. Đ. Thích Minh Nhân
4. S.C. Thích Nữ Dung Liên
5. S.C. Thích Nữ Tịnh Liên
6. S.C. Thích Nữ Nhẫn Liên
7. S.C. Thích Nữ Như Hạnh
8. Prof. Nghiêm Phú Phát
9. Mr. Nguyễn Minh Lân
10. Ms. Nguyễn Thị Kim Ngân
11. Ms. Sheila Trương
12. Mr. Đào Khánh Thọ
13. Mrs. Võ Thị Ngọc Dung
14. Mr. Minh Chánh Nguyễn T. Liêm
15. Mrs. Diệu Hảo Ann Phạm
16. Mr. Bửu Đức Trần Ngọc Trác
17. Mrs. Thanh Khai Tiêu Quí Huê
18. Ms. Chơn Lạc Hương Nguyễn T. Mai
19. Ms. Diệu An Trịnh Hoài Thu
20. Ms. Diệu Hải Nguyễn T. Liên

21. Ms. Diệu Thanh Hoàng T. Kim Thanh
22. Ms. Nhựt Hạnh Lương K. Ngọc Hân
23. Ms. Thảo Ngọc Nguyễn H. Thảo
24. Mr. Thiện Đạo Vương Bình
25. Mr. Thiện Lợi Tyler Hồ
26. Mr. Thiện Duyên Lê Lộc Sanh
27. Ms. Tín Ngọc Vương Thị Tuyết
28. Mr. Phúc Tuệ Nguyễn Huê
29. Ms. Diệu Hiếu Jennifer Nguyễn
30. Mr. Nguyễn Văn Cân
31. Mr. Thiện Giác Trần Thanh Tòng
32. Tâm Minh Hạnh Võ Minh Thế.
33. Nguyễn Thị Ngọc Vân.
34. Tâm Tinh Cần Lee Wilson
35. Huệ Đức Lâm Xuân Huy
36. Minh Hạnh
37. Phạm Ngọc Mai
38. Thiện Hữu
39. Phạm thị Kim Phượng.

III. Sanskrit/Pali—Phạn & Ba Li

1. Phạm Kim Khánh
2. Lê Thị Sương (who passed away before the print of this work. May she rest in peace in the Buddha Land and attain the Buddhahood there).

References

1. Phật Học Phổ Thông, Thích Thiện Hoa: 1958 (3 volumes).
2. Phật Học Từ Điển, Đoàn Trung Còn: 1963 (2 volumes).
3. Từ Điển Phật Học Việt Nam, Thích Minh Châu: 1991.
4. Duy Thức Học, Thích Thiện Hoa: 1958.
5. Suramgama Sutra, Minh Tâm Lê Đình Thám: 1961.
6. The Flower Ornament Scripture, Shambhala: 1987.
7. Buddhist Dictionary, Nyanatiloka and Nyanaponika: Revised 1980.
8. A Popular Dictionary of Buddhism, Christmas Humphreys: London 1984.
9. The Shambhala Dictionary of Buddhism and Zen: 1991.
10. The Seeker's Glossary: Buddhism: 1998.
11. The Encyclopedia of Eastern Philosophy and Religion, Ingrid Fisher-Schreiber: 1994
12. Dictionary of Philosophy, Dagobert D. Runes: 1981.
13. A Dictionary of Chinese Buddhist Terms, William Edward Soothill & Lewis Hodous: 1934.
14. World Religions, Lewis M. Hopfe: 1982.
15. The Buddha and His Teachings, Narada: 1973.
16. The Connected Discourses of the Buddha, translated from Pali by Bhikkhu Bodhi, 2000.

17. The Long Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Maurice Walshe, 1987.

18. The Middle Length Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Bhikkhu Nanamoli, edited and revised by Bhikkhu Bodhi, 1995.

19. The Spectrum Of Buddhism, Mahathera Piyadassi, 1991.

20. Essays In Zen Buddhism, Daisetz Teitaro Suzuki, 1949.

21. Zen Art For Meditation, Stewart W. Holmes & Chimyo Horioka, 1973.

22. Gems Of Buddhism Wisdom, Most Venerable Dr. K. Sri Dhammananda, 1983.

23. Kinh Trường Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.

24. Kinh Trung Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.

25. Kinh Tương Ưng Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.

26. Kinh Tăng Chi Bộ, Viện Nghiên Cứu Phât Học Việt Nam: 1996.

27. Kinh Tạp A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.

28. Kinh Trung A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.

29. Kinh Trường A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.

30. Trường Bộ Kinh, Hòa Thượng Thích Minh Châu: 1991.

31. Luận Đại Trí Độ, dịch giả Hòa Thượng Thích Trung Quán: 1990.

32. Jataka (Stories Of The Buddha's Former Births), Prof. E.B. Cowell: Delhi 1990.

33. Kinh Đại Bát Niết Bàn, dịch giả Hòa Thượng Thích Trí Tịnh: 1990.

34. Zen's Chinese Heritage, Andy Ferguson: 2000.

35. Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, Nguyễn Lang: 1977.

36. Thiền Sư Trung Hoa, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1995.

37. Kinh Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni, dịch giả Hòa Thượng Thích Thiền Tâm: 1950.

38. The Path of Purification, Pali Text by Bhadantacariya Buddhaghosa, translated by Bhikkhu Nanamoli: 1956.

39. The books of The Discipline (Vinaya Pitaka), translated by I.B. Horner: 1997.

40. Luật Nghi Khất Sĩ, Tổ Sư Minh Đăng Quang: 1950.

41. Luật Tứ Phần Giới Bổn Như Thích, dịch giả Hòa Thượng Thích Hành Trụ: 1950.

42. Sa Di Luật Giải, dịch giả Hòa Thượng Thích Hành Trụ: 1950.

43. Luật Sa Di Thường Hàng (Luật Căn Bản Của Người Xuất Gia), dịch giả Thích Thiện Thông, Thích Đồng Bổn, Thích Nhựt Chiêu: 1995.

44. Niệm Phật Thập Yếu, Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1950.

45. Tỳ Ni Hương Nhũ, dịch giả Thích Thiện Chơn: 1997.

46. Giới Đàn Tăng, Hòa Thượng Thích Thiện Hòa: 1968.

47. Giới Đàn Ni, T.T. Thích Minh Phát: 1988.

48. Luật Tứ Phần Tỳ Kheo Ni Giới Bổn Lược Ký, dịch giả Tỳ Kheo Ni Huyền Huệ: 1996.

49. What Buddhists Believe, Most Venerable Dr. K. Sri Dhammananda: 1987.

50. A Comprehensive Manual of Abhidharma, Bhikkhu Bodhi: 1993.

51. What The Buddha Taught, Walpola Rahula: 1959.

52. The Story of Buddha, Jonathan Landaw: 1978.

53. Religions of The Wolrd, Lewis M. Hopfe: 1983.

54. Thiền Sư Việt Nam, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1972.

55. The Holy Teaching Of Vimalakirti, Robert A.F. Thurman: 1976.

56. In This Very Life, Sayadaw U Pandita: 1921.

57. The Essentials of Buddhist Philosophy, Junjiro Takakusu, 1947.

58. The Essence of Buddhism, Daisetz Teitaro Suzuki, 1947.

59. The Vimalakirti Nirdesa Sutra, translated by Charles Luk, 1972.

60. Chơn Lý, Tôn Sư Minh Đăng Quang, 1946.

61. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Hòa Thượng Thích Từ Quang, 1948.

62. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Tâm Minh Lê Đình Thám, 1961.

63. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Trí Độ và Tuệ Quang, 1964.

64. Phật Lý Căn Bản, Hòa Thượng Thích Huyền Vi, 1973.

65. Pháp Môn Tọa Thiền, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, 1960.

66. Con Đường Thoát Khổ, W. Rahula, dịch giả Thích Nữ Trí Hải, 1958.

67. Tịnh Độ Thập Nghi Luận, Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1962.

68. Tứ Thập Nhị Chương Kinh, Cư Sĩ Nguyễn Văn Hương, 1951.

69. Đường Vào Ánh Sáng Đạo Phật, Tịnh Mặc, 1959.

70. Nhơn Quả, Nghiệp và Luân Hồi, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1960.

71. The Method of Zen, Eugen Herrigel, 1960.

72. Việt Nam Danh Lam Cổ Tự, Võ Văn Tường, 1992.

73. The Three Pillars of Zen, Roshi Philip Kapleau, 1912.

74. Vì Sao Tin Phật, K. Sri Dhammananda, dịch giả Thích Tâm Quang, 1998.

75. Introduction To Tantra, Lama Thubten Yeshe, 1935.

76. Buddha and Gospel of Buddhism, Ananda K. Coomaraswamy, 1974.

77. Mahayana Buddhism, Beatrice Lane Suzuki, 1969.

78. Phép Lạ Của Sự Tỉnh Thức, Hòa Thượng Thích Nhất Hạnh, 1975.

79. Ba Vấn Đề Trọng Đại Trong Đời Tu, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1997.

80. Zen Buddhism and Psychoanalysis, D.T. Suzuki and Richard De Martino, 1960.

81. Lá Thư Tịnh Độ, Đại Sư Ấn Quang, dịch giả Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1956.

82. Liên Tông Thập Tam Tổ, Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1956.

83. Studies in The Lamkavatara Sutra, D.T. Suzuki, 1930.

84. Buddhism Explained, Bhikkhu Khantipalo, 1973.

85. Khảo Nghiệm Duy Thức Học, Hòa Thượng Thích Thắng Hoan, 1987.

86. Kinh Pháp Bảo Đàn, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.

87. Thư Gửi Người Học Phật, Thượng Tọa Thích Hải Quang, 1998.

88. Buddhism: Its Essence and Development, Edward Conze, 1951.

89. An Introduction To Zen Buddhism, D.T. Suzuki, 1934.

90. The Tibetan Book Of The Dead, Guru Rinpoche according to Karma Lingpa, 1975.

91. Kinh Ưu Bà Tắc Giới, Sa Môn Thích Quảng Minh, 1957.

92. Philosophy and Psychology in The Abhidharma, Herbert V. Guenther, 1957.

93. Sixth Patriarch's Sutra, Tripitaka Master Hua, 1971.

94. Thiền Luận, 3 vols, D.T. Suzuki, dịch giả Trúc Thiên, 1926.

95. In This Very Life, Sayadaw U. Pandita, 1921.

96. Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, P.V. Bapat, 1959.

97. Phật Học Tinh Yếu, 3 vols., Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1965.

98. Phật Và Thánh Chúng, Cao Hữu Đính, 1936.

99. Liberation In The Palm Of Your Hand, Pabongka Rinpoche, 1991.

100. The Zen Doctrine of No Mind, D.T. Suzuki, 1949.

101. The Tibetan Book of Living and Dying, Sogyal Rinpoche, 1992.

102. Ân Đức Phật, Cư Sĩ Huỳnh Thanh Long, 1962.

103. Insight Meditation, Joseph Goldstein, 1993.

104. Đại Tạng Kinh Nhập Môn, Hán dịch Thích Hải Ấn và Thích Nguyện Quỷnh, Việt dịch Thích Viên Lý, 1999.

105. The Experience of Insight, Joseph Goldstein, 1976.

106. It's Easier Than You Think, Sylvia Boorstein, 1995.

107. Journey Without Goal, Chogyam Trungpa, 1981.

108. A Glossary of Buddhist Terms, A.C. March, 1937.

109. Early Madhyamika In India and China, Richard H. Robinson, 1967.

110. Hinayana and Mahayana, R. Kimura, 1927.

111. The Elements of Zen, David Scott and Tony Doubleday, 1992.

112. The Buddhist Catechism, Henry S. Olcott, 1903.

113. Đạo Phật Với Con Người, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, 1953.

114. Kinh Phật Thuyết A Di Đà, Hán dịch Cưu Ma La Thập, Việt dịch Cư Sĩ Tuệ Nhuận, 1951.

115. Lược Sử Phật Giáo Ấn Độ, Hòa Thượng Thích Thanh Kiểm, 1963.

116. The Diamond Sutra and The Sutra Of Hui-Neng, A.F. Price and Wong Mou-Lam, 1947.

117. Gương Sáng Người Xưa, Hòa Thượng Thích Huyền Vi, 1974.

118. Wherever You Go, There You Are, Jon Kabat Zinn, 1994.

119. Zen In The Art Of Archery, Eugen Herrigel, 1953.

120. Phật Giáo Thánh Điển, Cư Sĩ Thái Đạm Lư, Taiwan 1953.

121. Phật Giáo Thánh Kinh, Cư Sĩ Dương Tú Hạc, Taiwan 1962, Việt dịch Hòa Thượng Thích Trí Nghiêm, 1963.

122. Phật Học Tinh Hoa, Nguyễn Duy Cần, 1964.

123. Phật Pháp, Hòa Thượng Minh Châu, Hòa Thượng Thiên Ân, Hòa Thượng Chơn Trí, Hòa Thượng Đức Tâm, 1964.

124. Phật Giáo Cương Yếu, Việt dịch Sa Môn Hiển Chơn, 1929.

125. Calm and Insight, Bhikkhu Khantipalo, 1981.

126. Rebirth as Doctrine and Experience, Francis Story, 1975.

127. Mười Vị Đệ Tử Lớn Của Phật, Tinh Vân Pháp Sư, Việt dịch Hạnh Cơ, 1994.

128. Kinh Dược Sư, Hán dịch Huyền Trang, Việt dịch Hòa Thượng Thích Huyền Dung, 1949.

129. Luận Bảo Vương Tam Muội, Sa Môn Diệu Hiệp, Việt dịch Minh Chánh.

130. Kinh Pháp Bửu Đàn, Hòa Thượng Thích Từ Quang, 1942.

131. Milinda Vấn Đạo và Kinh Na Tiên Tỳ Kheo, Hòa Thượng Thích Minh Châu, 1964.

132. How To Get From Where You Are To Where You Want To Be, Cheri Huber, 2000.

133. Luận Thành Duy Thức, Hòa Thượng Thích Thiện Siêu, 1995.

134. Kinh Địa Tạng, Hòa Thượng Thích Trí Thủ.

135. Kim Cang Giảng Giải, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.

136. Kinh Pháp Bảo Đàn, Cư Sĩ Tô Quế, 1946.

137. Kinh Pháp Bảo Đàn, Mai Hạnh Đức, 1956.

138. Các Tông Phái Đạo Phật, Đoàn Trung Còn.

139. Sự Tích Phật A Di Đà, 7 Vị Bồ Tát và 33 Vị Tổ Sư, Trần Nguyên Chẩn, 1950.

140. Na Tiên Tỳ Kheo, Cao Hữu Đính, 1970.

141. Pháp Môn Tịnh Độ Thù Thắng, Hòa Thượng Thích Hân Hiền, 1991.

142. Tam Kinh Tịnh Độ, Hòa Thượng Thích Trí Thủ.

143. The Life of Buddha, Edward J. Thomas, 1952.

144. The Buddha's Ancient Path, Piyadassi Thera, 1964.

145. The Land of Bliss, Luis O. Gomez, 1996.

146. Buddhist Images of Human Perfection, Nathan Katz, India 1982.

147. Buddhist Meditation, Edward Conze, 1956.

148. Buddhist Sects In India, Nalinaksha Dutt, 1978.

149. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Việt dịch Hòa Thượng Thích Phước Hảo, 1990.

150. Essential Tibetan Buddhism, Robert A.F. Thurman, 1995.

151. Calming The Mind, Gen Lamrimpa, 1992.

152. Pháp Bửu Đàn Kinh, Hòa Thượng Minh Trực, 1944.

153. The Literature of The Personalists of Early Buddhism, Bhikkhu Thích Thiện Châu, English translator Sara Boin-Webb, 1996.

154. The Essence of Buddhism, P. Lakshmi Narasu, Colombo 1907.

155. Gems of Buddhist Wisdom, many authors, Kular Lumpur, 1983.

156. Kinh Duy Ma Cật Sở Thuyết, Hòa Thượng Thích Huệ Hưng, 1951.

157. Calming The Mind and Discerning The Real, Tsong-Kha-Pa, English Translator Alex Wayman, 1978.

158. Seven Works of Vasubandhu, Stefan Anacker, Delhi 1984.

159. Duy Thức Học, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1958.

160. The Gospel Of Buddha, Paul Carus, 1961.

161. The Conquest of Suffering, P.J. Saher, Delhi 1977.

162. Bát Quan Trai Thập Giảng, Diễn Bồi Đại Sư, Việt dịch Thích Thiện Huệ, 1992.

163. Linguistic Approach to Buddhism Thought, Genjun H. Sasaki, Delhi 1986.

164. The Buddhist Outlook, 2 vols., Francis Story, Sri Lanka 1973.

165. Buddhist Logic, 2 vols., Th. Stcherbatsky, 1962.

166. Kinh Tâm Địa Quán, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, 1959.

167. Kinh Phật Bản Hạnh Tập, Hòa Thượng Thích Trung Quán.

168. Qui Nguyên Trực Chỉ, Đỗ Thiếu Lăng, Saigon 1961.

169. Bản Đồ Tu Phật, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1958.

170. Việt Nam Phật Giáo Sử Lược, Hòa Thượng Thích Mật Thể, 1943.

171. Bồ Đề Đạt Ma Quán Tâm Pháp, Việt dịch Minh Thiền, 1972.

172. Thiền Tông Việt Nam Cuối Thế Kỷ 20, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1991.

173. Kinh Viên Giác, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, Saigon 1958.

174. Kinh Dược Sư Bổn Nguyện Công Đức, Hòa Thượng Thích Huyền Dung, 1949.

175. Kinh Tam Bảo, Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, 1970.

176. Chư Kinh Tập Yếu, Hòa Thượng Thích Duy Lực, 1994.

177. Lịch Sử Đức Phật Tổ, Thông Kham Medivongs.

178. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Hòa Thượng Bích Liên, Hòa Thượng Như Phước, Hòa Thượng Từ Quang, 1957.

179. A Record of Buddhist Kingdoms, Fa-Hsien, English translator James Legge, 1965.

180. Thập Độ, Tỳ Kheo Hộ Tông.

181. Tăng Già Việt Nam, Hòa Thượng Thích Trí Quang, Phật Lịch 2515.

182. A Comprehensive Manual Of Abhidharma, Bhikkhu Bodhi, Sri Lanka 1993.

183. The Spectrum of Buddhism, Piyadassi, Sri Lanka 1991.

184. Thắng Pháp Tập Yếu Luận, Hòa Thượng Thích Minh Châu.

185. Vi Diệu Pháp Toát Yếu, Narada Maha Thera, 1972, Việt dịch Phạm Kim Khánh.

186. Nagarjuna's Philosophy, K. Venkata Ramanan, Delhi 1975.

187. Kinh Pháp Bảo Đàn, Hòa Thượng Thích Mãn Giác, 1985.

188. Buddhist Ethics, Hammalawa Saddhatissa, 1970.

189. The Buddha Eye, Frederick Franck, 1982.

190. The Dhammapada, Narada, 1963.

191. In The Hope of Nibbana, Winston L. King, 1964.

192. The Chinese Madhyama Agama and The Pali Majjhima Nikaya, Bhikkhu Thích Minh Châu, India 1991.

193. Skillful Means, Tarthang Tulku, 1978.

194. Tài Liệu Nghiên Cứu Và Diễn Giảng, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1957.

195. Phật Giáo, Tuệ Quang Nguyễn Đăng Long, 1964.

196. The Vimalakirti Nirdesa Sutra, Charles Luk, 1972.

197. Zen Philosophy, Zen Practice, Hòa Thượng Thích Thiên Ân, 1975.

198. Kinh Bách Dụ, Việt dịch Thích Nữ Như Huyền, 1957.

199. Kinh Phổ Hiền Hạnh Nguyện, Việt dịch Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, 1956.

200. Sakyamuni's One Hundred Fables, Tetcheng Lioa, 1981.

201. Tám Quyển Sách Quí, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1954.

202. Huệ Quang Phật Học Đại Từ Điển, Ven. Thích Minh Cảnh Chủ Biên, 1994.

203. Phép Lạ Của Sự Tỉnh Thức, Zen Master Thích Nhất Hạnh, 1975.

204. The Buddha and His Dharma, Dr. B.R. Ambedkar, 1997.

205. The Beginnings of Buddhism, Kogen Mizuno, 1980.

206. A Concise History of Buddhism, Andrew Skilton, 1994.

207. Pagodas, Gods and Spirits of Vietnam, Ann Helen Unger and Walter Unger, 1997.

208. Buddhism A to Z, Ronald B. Epstein, Ph.D., 2003.

209. Buddhism, Clive Erricker, 1995.

210. Buddhism, Ed. Manan Sharma, New Delhi, 2002.

211. Essentials of Buddhism, Kogen Mizuno, Tokyo, 1972.

212. Modern Buddhism, Alan & Jacqui James, 1987.

213. The Questions of King Milinda, T.W. Rhys Davis, 1963.

214. Kinh Mi Tiên Vấn Đáp, Hòa Thượng Giới Nghiêm Việt dịch, 2005.

215. The Zen Teaching of Bodhidharma, translated by Red Pine 1987.

216. The Pioneers of Buddhist Revival in India, D.C. Ahir, New Delhi 1989.

217. Zen Art For Meditation, Stewart W. Holmes and Chimyo Horioka, Tokyo, 1973.

218. Introducing Buddhism, Kodo Matsunami, Tokyo 1965.

219. A Buddhist Philosophy of Religion, Bhikkhu Nanajivako, 1992.

220. A Manual of Abhidharma, Most Venerable Narada, Kuala Lumpur, 1956.

221. A Manual of Buddhism, Most Venerable Narada, Kuala Lumpur, 1992.

222. Rebirth and The Western Buddhist, Martin Wilson, Ven. Thich Nguyên Tạng Việt dịch 2006.

223. The Buddhist Handbook, John Snelling, 1991.

224. Essential of Buddhism, Gnanarama, Singapore, 2000.

225. Buddhism For Today, Nikkyo Niwano, 1976.

226. An Index to the Lankavatara Sutra, Daisetz Teitaro Suzuki, London, 1934.

227. Studies in The Lankavatara Sutra, Daisetz Teitaro Suzuki, London, 1930.

228. The Concept of Personality Revealed Through The Pancanikaya, Thích Chơn Thiện, New Delhi, 1996.

229. Studies in Ch'an and Hua-Yen, Robert M. Gimello and Peter N. Gregory, Honolulu, 1983.

230. The Sacred East, Scott Littleton, 1996.

231. Buddha, Dr. Hermann Oldenberg, New Delhi, 1997.

232. Rajagraha, Jugal Kishore Bauddh, New Delhi, 2005.

233. How to Overcome Your Difficulties: Worry and Fear, Dhammananda, Ven. Nhuan Chau translated in 2005.

234. Bodh Gaya, Shanti Swaroop Bauddh, New Delhi, 2005.

235. The Great Buddhist Emperor of Asia, Ven. Dr. Medhankar, Nagpur, India, 2000.

236. Sarnath, Shanti Swaroop Bauddh, New Delhi, 2003.

237. Buddhist Shrines in India, D.C. Ahir, New Delhi, 1986.

238. Pryaers to the Medicine Buddha, composed by Geshe Norbu Phunsok, translated into Vietnamese by Sonam Nyima Chân Giác Bùi Xuân Lý in 2005.

239. Walking with the Buddha, India Dept. of Tourism, New Delhi, 2004.

240. The Practice of Tranquility and Insight, Khenchen Thrangu, New York, 1993.

241. Pen Portraits Ninety Three Eminent Disciples of the Buddha, C. de Saram, Singapore, 1966.

242. History of Theravada Buddhism in South East Asia, Kanai Lal Hazra, New Dehli, 1981.

About The Author

Thiện Phúc Tran Ngoc, AKA Ngoc-Em Tran, was born on August 3rd, 1949 to Mr. Le van Thuan and Mrs. Tran thi Suu in Vĩnh Long Province, a small town about 136 kilometers southwest of Saigon, South Vietnam. He grew up in Vinh Long town, South Vietnam and attended Tong Phuoc Hiep High School. He was born to a very poor family; however, his parents had tried their best to raise their all children with a minimum of high school education. He obtained his Bachelor in English in 1973, and Bachelor in Vietnamese-Chinese in 1974 at Cantho University. He was brought up in a Buddhist-tradition family. His grandparents and parents were devoted lay disciples of Honorable Venerable Master Minh Đăng Quang. He came to the United States in 1985 and became a disciple of Most Venerable Thích Giác Nhiên in the same year. He has been working for California State Department of Rehabilitation as a Rehabilitation Supervisor since 1988. His main responsibility is to supervise a unit of ten counselors who counsel people with problems, especially people with disabilities. He was very much impressed by the life and teachings of the Buddha. He realizes that Buddhism has been an important part of the cultural heritage, not only of Vietnam, but also of Southeast Asian countries and most parts of Asia. While working as a volunteer teacher of Vietnamese language programs in Southern California, around 1985 and 1986, a lot of young Vietnamese students came to him to ask for the meanings of some Buddhist terms. Some terms he was able to provide the meaning, but a lot of them he could not. He talked to Most Venerable Thích Giác Nhiên and was encouraged by the Most Venerable Giac Nhiên to start his works on The Basic Buddhist Terms. With the encouragement from Most Venerable Thích Giác Nhiên, he started to compose his works titled "Vietnamese-English Buddhist Dictionary" and "English-Vietnamese Buddhist Dictionary" in 1986. He published the "Vietnamese-English Buddhist Dictionary" in 2005. He is also the author of a series of books written in Vietnamese titled "Buddhism in Life," ten volumes, "Buddhism, a religion of Peace, Joy, and Mindfulness," "Intimate Sharings with Parents and Children," "A Short Journey to India," and "A Glimpse on Cocochine." Books will be published in a near future: 1. The Buddha's Basic Teachings in Vietnamese and English, 2. Chinese Famous Zen Masters in Vietnamese and English.

Quick Search for Some Important Terms in This Volume

A

A Di Đà Tiểu Bổn Kinh: Smaller text of Sukhavati-vyuha
A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận: Sastra of "Treasure Chamber of the Abhidharma"
Ái Biệt Ly Khổ: Suffering due to separation from loved ones (parting with what we love)
Ám Khảo: Silent, Hidden Testing Conditions
An Cư Kiết Hạ: Summer retreat
Ảnh Hộ: Shadow-guardian
Ảnh Sự: Shadow things
Âm thanh của tiếng chuông: Sound of the bell
Ấn Chứng: Seal of approval
Ấn chứng giác ngộ: Seal of authentication

B

Bách Hội: Sahasrara-chakra
Bách Luận: Sata-Sastra
Bách Pháp Minh Môn Luận: Sastra on the one hundred divisions of all mental qualities
Bạch nguyệt: Suklapaksa
Bạch Phạn Vương: Suklodana-raja
Bại Căn: Spoiled root
Bại Hoại Bồ Tát: Spoiled Bodhisattva
Bán Nguyệt Kỳ Tụng Giới: Semi-monthly service for recitation of precepts
Bản ngã: Self
Báo thông: Supernatural power
Bảo Tích Trưởng Giả Tử: Son of the elders of Vaisali
Bảo Xứ Tam Muội: Samadhi of precious place
Bát Nhã Ba La Mật Đa Tiểu Phẩm Kinh: Summarized version of Prajna-paramita-sutra
Bảy báu: Seven treasures
Bảy Bộ Tạng Luận: Seven Books of the Abhidhamma Pitaka
Bảy cảnh giới hữu phúc: Seven happy states (The Buddha and His Teachings)
Bảy diệu pháp: Seven good qualities
Bảy điều đưa một quốc gia đến chỗ phú cường: Seven teachings which lead a country to prosperity

Bảy điều khó tránh: Seven unavoidables
Bảy điều lợi ích cho những ai lễ bái tôn tượng ngài Địa Tạng Bồ Tát: Seven benefits for those who bow to the image of Earth Store Bodhisattva
Bảy Khuynh Hướng Ngủ Ngầm: Seven defilements
Bảy Loại Cúng Dường Cho Tăng Chúng: Seven kinds of offerings
Bảy loại mệnh phụ: Seven types of wives
Bảy Loại Người Đáng Kính Trọng: Seven persons worthy of offerings
Bảy Mươi Lăm Pháp Câu Xá Tông: Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa
Bảy ngày trong tuần: Seven Days in a Week
Bảy nơi Đức Phật thiền định trong khi và sau khi đại giác: Seven places of the Buddha's meditation during and after His Enlightenment
Bảy pháp bất thối của chúng Tỳ Kheo: Seven factors of non-decline of the Bhiksus
Bảy pháp quán thân bất tịnh: Seven types of contemplation on the impure body
Bảy thức: Seven consciousnesses
Bảy Trường Hợp Khó Niệm Phật: Seven circumstances that are difficult to practice Buddha Recitation
Bảy Tư thế của Đức Tỳ Lô Giá Na: Seven Postures of Vairocana
Bảy yếu tố giác ngộ: Seven Factors of Enlightenment
Bẩm sinh: Sahaja
Bất đắc kỳ tử: Sudden death
Bất Thọ Tam Muội: Samadhi free from receptivity of things
Bệnh Khổ: Suffering of Disease (sickness)
Bệnh tử: Sick child
Bi Đề: Sunita
Bí mật: Secret
Bí Tạng: Secret store
Bì Đại: Skin bag
Biện Tài: Skilled in speech
Biệt giáo: Separated doctrine
Biệt Giáo Nhất Thừa: Single Vehicle teaching
Biệt Nghiệp Vọng Kiến: Specific karma and delusional views
Biệt Thỉnh: Special invitation
Biệt truyền: Separately handed down
Biệt Tướng: Specific characteristics
Bình Đẳng Giáo: School of impartial teachings
Bình đẳng tam muội: Samadhi of impartial mind
Bình Đẳng Tánh Trí: Samata-jnana
Bỏn xẻn: Stinginess
Bố Ma: Scare-demon
Bồ Đề Phần: Sambhojjhanga

Bồ Đoàn: Sitting mat
Bốn sự tỉnh thức: Sati-patthana
Bốn thứ cần thiết: Saindhava
Bổn thệ: Samaya
Bổn Tôn: Satyadevata
Bùa chú: Spells

C
Cà Sa: Sanghati
Cam lộ: Sudha
Cam Mỹ: Sweetness
Cảnh giới lực trì: Support by the power of the environment
Cạo tóc: Shave (v) one's hair
Cất giữ tiền bạc và nữ trang cho ai: Store money or jewelry for someone else
Câu Hữu Nhân: Sahabhuhetu
Câu Sinh Khởi Thừa: Sahajayana
Cấu: Samkilesa
Cầu báo thí: Seeking-reward giving or anticipating gifts in return
Cầu bất đắc khổ: Suffering of frustrated desire
Cầu Danh Bồ Tát: Seek-fame Bodhisattva
Cầu danh cầu lợi: Seek for fame and benefit
Cầu Pháp: Seek to learn and practice Dharma
Cầu Phật: Seek (v) Buddha
Chánh Đẳng Chánh Giác: Samyak Sambodhi
Chánh Định Lực: Samadhibhala
Chánh Giác: Samyak-sambuddha
Chánh Kiến: Samyagdrsti
Chánh Lượng Bộ: Sammatiya
Chánh Nghiệp: Samyak-karmanta
Chánh Ngữ: Samyagvak
Chánh Niệm: Samyak smrti
Chánh Tinh Tấn: Samyagvyayama
Chánh Trí: Samyagjnana
Chánh Tư Duy: Samyak-samkalpa
Chân lý cứu cánh: Supreme truth
Chân ngôn: Shingon
Chân Ngôn Thừa: Supernatural vehicle
Chân Sắc: Subtle form of the bhutatathata
Chân Tử: Son of the True One

Chấp Kim Cang Thần: Spirits—Thunderbolt-bearing Spirits
Chấp Sư Tử Quốc: Simhala
Chết khổ: Suffering of death
Chỉ Quán: Samatha-Vipasyana
Chỉ Trì: Self-control in keeping the commandments
Chỉ Tức: Stay breathing steadily and softly
Chia lợi: Share in opportunities for profit
Chỗ ngồi của chư Đại Bồ Tát: Sitting of Great Enlightening Beings
Chỗ ngồi đại từ: Sitting of great benevolence
Chỗ ngồi Đế Thích: Sitting of Indra
Chỗ ngồi Phạm vương: Sitting of Brahma
Chỗ ngồi Tứ Thiên vương: Sitting of guardian deities
Chỗ sở hành của chư Đại Bồ Tát: Spheres of actions of Great Enlightening Beings
Chủ Dạ Thần: Spirits—Night Spirits
Chủ Dược Thần: Spirits—Herb Spirits
Chủ Đạo Tràng Thần: Spirits—Sanctuary Spirits
Chủ Địa Thần: Spirits—Earth Spirits
Chủ Giá Thần: Spirits—Crop Spirits
Chủ Hà Thần: Spirits—River Spirits
Chủ Hải Thần: Spirits—Ocean Spirits
Chủ Hỏa Thần: Spirits—Fire Spirits
Chủ Không Thần: Spirits—Space Spirits
Chủ Lâm Thần: Spirits—Forest Spirits
Chủ Phong Thần: Spirits—Wind Spirits
Chủ Phương Thần: Spirits—Direction Spirits
Chủ Sơn Thần: Spirits—Mountain Spirits (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1)
Chủ Thành Thần: Spirits—City Spirits
Chủ Thủy Thần: Spirits—Water SpiritsSpirits—Water Spirits
Chủ Trú Thần: Spirits—Day Spirits
Chủ Túc Hành Thần: Spirits—Footstep-following Spirits
Chúng Hợp Địa Ngục: Samghata
Chúng Khải: Sanghavarman
Chúng sanh: Sentient beings
Chúng Sanh Bệnh Nên Bồ Tát Bệnh: Sentient beings are subject to illness, Bodhisattvas are ill as well
Chúng sanh chìm đắm trong vũng bùn ái dục: Sentient beings are sunk in the mire of craving
Chúng Sanh Độc: Sattvakasaya

Chúng sanh có nhân duyên lớn với Phật A Di Đà và Bồ Tát Quán Thế Âm: Sentient beings in the Saha World have great affinities with Amitabha Buddha and the Bodhisattva Avalokitesvara
Chúng sanh cõi Ta Bà mong cầu vãng sanh Cực Lạc: Sentient beings in the Saha World want to seek rebirth in the Land of Ultimate Bliss
Chúng sanh kiến: Skandhas are not the constituents of the living
Chúng sanh lực trì: Support by the power of sentient beings
Chủng tử: Seed
Chủng Tử Phật: Seed of Buddhahood
Chủng Tử Phật Pháp: Seed of Buddha-teaching
Chứng Ngộ: Sakshatkara-sambhodhana
Cõi chúng sanh hưởng thụ hỷ lạc: States in which sentient beings enjoy to dwell
Công Minh Luận: Silpasthana-Vidya-sastra
Công Xảo Minh: Silpasthana-vidya
Cộng Bất Định: Sadharana
Cộng Tướng: Samanyalakshana
Cốt Tỏa Thiên: Sankara
Cuồng Loạn Vãng Sanh: Saved out of terror into the next life
Cư Sĩ: Secular people
Cực hỷ địa: Stage of utmost joy
Cực Lạc: Sukhavati
Cực Lược Sắc: Smallest perceptible particle
Cứu Cánh Tức: Stage of complete comprehension of truth
Cứu độ bằng niềm tin: Salvation by faith
Cứu Hộ Nhứt Thiết Chúng Sanh Ly Chúng Sanh Tướng Hồi Hướng: Save all sentient beings without any mental image of sentient beings
Cứu Thế: Save the world

D

Danh ngôn chủng tử: Seed which causes moral action
Danh Tự Bình Đẳng: Sameness in letters
Dâm Dục: Sexual immorality or bestiality
Di Bộ Tông Luân Luận Kinh: Samayabhedo Sutra
Di Đà Bổn Tánh, Tịnh Độ Duy Tâm: Self-nature Amitabha, Mind-Only Pure Land
Dĩ biện địa: Stage of completion of discrimination of wrong views and thoughts
Dị Khẩu Đồng Âm: Same response from different mouths
Dịch sử quỷ: Servant Ghost
Diệm Huệ Địa: Stage of flaming wisdom
Diệt Thọ Tưởng Định: Samadhi of complete extinction of sensation and thought

Diệu Pháp Liên Hoa Kinh: Saddharma Pundarika Sutra
Diệu Trang Nghiêm Vương: Subhavyuha
Dục Hữu: Sense-sphere existence
Dục Lưu: Stream of passions
Dùng hết thời giờ và công sức vào công việc làm mà quên việc tu tập: Spend all one's time and energy in work and forget about cultivation (practice)
Dùng mắt trí huệ thấy nghĩa chơn thật: See truth with the eye of wisdom
Duy Na: Supervisor of monks
Duy Thức Học: Study of the eight consciounesses
Duyên: Secondary cause
Duyên Lực: Secondary force
Dự Lưu Quả: Stream-winner
Dự Lưu Thánh Đệ Tử: Stream-entry noble disciple
Dừng: Stop
Đại Bát Niết Bàn Kinh: Sutra of the Great Demise
Đại Bi Tam Muội: Samadhi of great compassion
Đại Phương Đẳng Đại Tập Kinh: Sutra of Great Assembly
Đại Sư: Sayadaw
Đại Thừa Tông: School of Mahayana
Đại Trang Nghiêm Kinh Luận: Sutralankara-sastra
Đan Điền: Svadhishthana-Chakra
Đạn Chỉ: Snap the fingers
Đào thải Tà kiến: Sweeping away false ideas
Đạo tràng: Site of enlightenment
Đắc thất: Success or failure
Đẳng Dẫn: Samadhita
Đầu Cơ: Showing that he still has a doubt as to his attainment and expresses his desire for confirmation
Đế Thích: Shakra Devanam Indra
Đề Bà Tông: School of Nagarjuna
Đệ Nhị Năng Biến: Second power of change
Đệ nhị thân: Second body
Địa Luận Tông: School of treatise on the bhumis
Điểm Thạch: Stones nodded in approval
Định: Samadhi
Định căn: Sense of meditation
Định Giác Chi: Samadhi-bodhyanga
Định lực kiên cố: Solid samadhi
Định Sanh Hỷ Lạc Địa: Stage of the Happiness of Producing Samadhi
Định Tâm Tán Tâm: Settled mind-Wandering mind

Định Tự Tại Vương: Samadhi-Isvara Bodhisattva
Đơn Ma: Single hempseed
Độ Nhất Thiết Thế Gian Khổ Não: Sarvaloka-dhatu-padravodvega-pratyuttirna
Độ Thoát Chúng Sanh: Save sentient beings
Đốn giáo: Sudden Doctrine
Đốn ngộ: Sudden enlightenment
Đốn Tiệm giáo: Sudden and gradual teachings
Đốn Tiệm Tu Hành: Sudden and gradual realizations
Đồng Loại Nhân: Sabhaga-hetu
Đồng nhất của mọi thực thể: Sattvasamata
Đồng Sự Nhiếp: Samana-arthata

G
Gặp bạo bịnh: Stricken by fatal illness
Già Giới: Secondary commandments
Già Khổ: Suffering of old age
Già Tội: Secondary kind of sin
Giả Danh: Samketa
Giả Môn: Sect which relies on the externals
Giác ngộ tối thượng: Supreme enlightenment
Giác quan: Sense-organs
Giai đoạn viên mãn: Sampanna-krama
Giải Thâm Mật Kinh: Samdhinirmocana-Sutra
Giao hợp: Sexual intercourse
Giáo: Sasana
Giáo Ngoại Biệt Truyền: Special transmission outside the teachings
Giới Ba La Mật: Sila-paramita
Giới Cấm Thủ Kiến: Silavrataparamarsa
Giới Chúng Học: Sekhiyadhamma
Giới hạnh tinh nghiêm: Strictly keep the precepts
Giới Hiền: Silabhadra
Giới Luật: Sila and Vinaya
Giới Nhật: Siladitya
Giới Tử: Sarsapa
Giới tự hữu: Self-immanent discipline

H
Hạ Chủng: Sow (v) the seeds
Hạ lạp: Sacerdotal age

Hàm hải: Sagara
Hàn Lâm: Sitavana
Hàng Dục Giới: Subdue the worlds of desire
Hàng Ma: Subdue demons
Hàng Phục Phiền Não: Subdue afflictions
Hàng Tam Thế: Subdue the three worlds
Hành Bịnh Quỷ Vương: Sick-Spreading Ghost King
Hành Khổ Tánh: Samkhara-dukkha
Hành uẩn: Samskara
Hạnh lực trì: Support by the power of practices
Hạnh phúc của sự tịch tĩnh: Samathasukha
Hạnh phúc tối thượng: Supreme happiness
Hạt giống-Hoàn cảnh-Điều kiện: Seed-Circumstances-Conditions
Hằng trú: Stable states
Hiền Thánh: Sages
Hình Ngay Bóng Thẳng: Straight mirror image requires a straight object
Hoa Khai Kiến Phật: See the Buddha when the lotus blooms
Hòa Hưu Kinh: Subahu-pariprccha-sutra
Hoài Linh: Spirit-enfolders
Hoại Khổ: Suffering of decay
Hoại khổ tánh: Suffering due to change
Hoại kiếp: Samvarta
Hoại Sắc: Secondary color
Hoại Tướng: State of decay
Hoan hỷ địa: State of joy
Học hỏi giáo pháp: Study the teachings
Học môn học của thế tục: Study a worldly subject
Học môn học của thế tục và lãng quên tu tập: Study worldly subjects and neglect to cultivate
Hộ Niệm: Supportive Recitation
Hộ trì Tăng Già: Support monks
Hộ trợ của chư Phật: Support of the Buddhas
Hội Giá Trị Sáng Tạo: Soka Gakkai
Hôn trầm: Sloth
Hủy báng kinh điển Phật giáo: Slander the Buddhist Sutras
Hư Không Hoa: Spots in space
Hư Không Thiên: Space devas
Hương Xứ: Smell-sense-sphere
Hữu Dư Y Niết Bàn: Saupadisesa-nibbana
Hữu Đức Nữ: Srimati-brahmani-pariprccha

Hữu Học: Saiksa
Hữu Lưu: Samsaric existence
Hữu thân kiến: Satkaya-darsana
Hữu tình: Sattva
Hữu Tình Chúng: Sattva-sacetana
Hữu vi: Samskrita
Hỷ lạc: Sukha

I
Ích kỷ: Selfishness
Im lặng của Đức Phật: Silence of the Buddha

K
Kế Ngã Thực Hữu Tông: Sect that reckons the reality of personality
Kết buộc: Samyojana
Kham Nhẫn Địa: Stage of patience
Kham nhẫn thế giới: Saha world
Khẩu Hòa Vô Tranh: Speech concord
Khế Ngộ: Spiritual connection
Khinh mạn thiện tri thức: Slighting the wise
Khoa học: Science
Khởi tâm Như Lai: Spirit of being in the presence of enlightenment
Khổ đế: Suffering
Khổ hạnh: Self-mortification
Khổ Khổ Tánh: Suffering due to pain
Không gian: Space
Không luận giả: Sunyavadin
Không môn: School of unreality
Không Môn Phái: Shentong
Không tam muội: Samadhi of emptiness
Không tính: Sunyata
Kiên cố lực: Stable power
Kiên Tuệ: Sthiramati
Kiến Đạo: See the way
Kiến Điên Đảo: See things upside down
Kiến Lập: Samaropa
Kiến Phật: See (v) the Buddha
Kiến Tánh: See one's own nature
Kiến Tánh Thành Phật: Seeing one's own nature and becoming a Buddha

Kiến Vương Trai: Services on the day of seeing Yama King
Kiết Già: Sit (v) cross-legged
Kiết Giới Thập Tam Tăng Tàn: Sanghadisesa
Kiết tường: Swastika
Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh: Sutra of the Diamond-Cutter of Supreme Wisdom
Kim Cang Phật Tử: Son of Vajra-buddha
Kim Quang Minh Kinh: Suvarnaprabhasa-Sutra
Kinh Giới: Sutras and commandments
Kinh Lượng Bộ: Sautrantika
Kinh tông: Sutra school
Kinh Y: Sutras written in garments
Kỷ luật tâm linh: Spiritual discipline
Kỵ Lư Tầm Lư: Search for your ass while riding it

L
Lạc Biến Hóa Thiên: Sunirmita or nirmanarati
Lạc Tam Muội: Samadhisukha
Làm chảy máu thân Phật: Shed the Buddha's blood
Làm cho chúng sanh phát tâm Bồ Đề: Set sentient beings' minds on enlightenment
Làm cho Địa Thần thỏa nguyện: Satisfy the wishes of the spirits of the earth
Lăng Nghiêm Kinh: Surangama Sutra
Lậu tận thông: Supernatural insight
Linh Hồn: Soul
Linh tháp: Sacred stupa
Lòng bàn chân sanh Địa ngục: Soles of the feet-Hells
Lòng từ bi của Thái Tử Sĩ Đạt Đa: Siddhartha's compassion
Lời nói: Speech
Lời nói của Đức Như Lai: Speech of Tathagata
Lợi Biện: Sharp and keen discrimination
Lợi Căn: Sharpness
Lợi Hành Nhiếp: Sangraha-vastu
Lợi Kiếm: Sharp sword
Lộc Uyển: Sarnath
Luân Hồi Là Niết Bàn: Samsara is Nirvana, Nirvana is Samsara
Luận chứng của Diệu Âm: Shosa's argument from the difference of mark
Luận tạng: Sastra
Luật Thiện Kiến Tỳ Bà Sa: Samantapasadika-Vinaya
Lục A La Hán: Six Arhats

Lục Ba La Mật-Tứ Nhiếp Pháp-Ba Mươi Bảy Phẩm Trợ Đạo: Six ways of transcendence, four means of integration, and thirty-seven aids to enlightenment
Lục Báo: Six retributions
Lục Bộ Đại Thừa Kinh: Six works chosen by Tz'u-En as authoritative in the Dharmalaksana school
Lục Cảnh: Six objects
Lục căn: Six roots
Lục Căn Nhân: Six chief causes in the Theory of Causal Relation
Lục Căn Nhân Tứ Trợ Duyên: Six Chief Causes (hetu) and four Sub-causes
Lục Căn Thanh Tịnh: Six organs and their purification
Lục cấu: Six defiled things
Lục chúng sanh: Six organs of sense
Lục Chủng Câu Sinh Hoặc: Six deceivers
Lục Chủng Chánh Hành: Six kinds of proper practice
Lục Chủng Chấn Động: Six earthquakes
Lục Chủng Khảo: Six types of testing condition
Lục Chủng Quyết Định: Six kinds of certainty
Lục Chủng Thiện Xảo Phương Tiện: Six able devices of Bodhisattvas
Lục Chủng Tính: Six gem-natures of Bodhisattva development
Lục Chủng Trụ: Six Bodhisattva-stages
Lục chủng vô vi pháp: Six non-created elements
Lục Cốc: Six cereals
Lục Cúng Cụ: Six articles for worship
Lục Diệu Môn: Six wonderful doors
Lục Dục và Ngũ Trần: Six desires and the five gunas (dusts)
Lục Dục Thiên: Six Desire Heavens
Lục đại thần: Spirits of the six elements
Lục Đại Vô Ngại: Six elements unimpeded, or interactive
Lục đạo: Six paths
Lục Đạo Tứ Thánh: Six ways of rebirth and the four holy ways
Lục Đế: Six logical categories
Lục Địa Tạng: Six Ti-Tsang
Lục Điểm Tái Sanh: Six places in the body that represent the six paths of rebirth
Lục độ Ba La Mật: Six Paramitas
Lục Độ Vạn Hạnh: Six paramitas (perfections) and ten thousand conducts
Lục Đức: Six charateristics of a Bhagavat
Lục Giới: Six fundamental elements
Lục Hạnh Quán: Six subjects in meditation
Lục Hằng Trú: Six stable states
Lục Hòa Hợp: Six unions of the six sense organs

Lục Hòa Kính Pháp: Six points of reverent harmony or unity in a monastery
Lục Huệ: Six kinds of wisdom
Lục Kết: Six cords
Lục Khổ Hạnh: Six austerities
Lục Luân: Six kinds of cakravarti
Lục Luận: Six vedangas
Lục ly hợp thích: Six interpretations of compound terms
Lục Ngoại Xứ: Six external sense-spheres
Lục Nhân: Six kinds of causes
Lục Nhẫn: Six kinds of enduance
Lục nhập: Six entrances
Lục Nhiễm Tâm: Six mental taints
Lục Niệm Pháp: Six thoughts to dwell upon
Lục phàm: Six planes of existence
Lục Phàm Tứ Thánh: Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints
Lục Phương: Six directions
Lục Quán Pháp: Six kinds of contemplation
Lục Quần Tỳ Kheo: Six common-herd Bhiksus
Lục Quyết Trạch Phần Tưởng: Six perceptions conducive to penetration
Lục Sanh Loại: Six species
Lục Sự Thành Tựu: Six things which enable a bodhisattva to keep perfectly the six paramitas
Lục Tặc: Six robbers
Lục Tâm: Six points to develop a true Bodhi Mind
Lục Tế: Six sins that smother the six paramitas or the pure mind
Lục Thành Tựu: Six perfections (paramitas)
Lục Thập Nhị Kiến: Sixty-two views
Lục Thoại: Six auspicious indications
Lục Thời: Six periods in a day and night
Lục Thô Tướng: Six coarser stages
Lục Thông: Six miraculous or transcendental powers
Lục Thú: Six gatis
Lục tiễn: Six arrows
Lục tín: Six elements of faith
Lục Tình: Six emotions arising from the six organs of sense
Lục Tổ Đàn Kinh: Sixth Patriarch's Platform Sutra
Lục Tổ Thiền Trung Hoa: Six Chinese Patriarchs
Lục Tông Đại Thừa Nhật Bản: Six Mahayana schools in Japan
Lục Tông Trung Hoa: Six Mahayana schools in China

Lục Trai Nhựt: Six monthly posadhas or fast days
Lục Tránh Căn: Six roots of contention
Lục Trần: Six external base-spheres
Lục Trước Tâm: Six bonds of the mind
Lục Tụ: Six kinds of wrong-doing
Lục Túc Luận: Six Legs in the commentary on the Source of Knowledge
Lục Tức Phật: Six stages of Bodhisattva developments
Lục Tướng: Six characteristics of everything
Lục Vật: Six things which a monk must have
Lục Vô Thượng: Six unsurpassed things
Lục Xuất Ly Giới: Six elements making for deliverance
Lục Xúc Thân: Six groups of contacts
Lực trì của chư Đại Bồ Tát: Support of power of Great Enlightening Beings
Lược Giáo: Summarized teaching
Ly Hỷ Diệu Lạc Địa: Stage of the Wonderful Bliss of Leaving Happiness
Ly Sanh Hỷ Lạc Địa: Stage of Happiness Leaving Birth

M

Mạt La Vương Kinh: Sutra of the king of Malla
Mặc Chiếu Thiền: Silent illumination Zen
Mặc Truyền: Silent teaching
Mắt thấy sắc: Seeing an object with the eye
Mật Lâm Sơn Bộ: Sannagarika
Mật Tích Kim Cang: Secret Vajra of Vairocana
Mật Tông: Secret teaching
Mậu Thời: Sarada
Mê tín dị đoan: Superstition
Minh Cự: Shining torch
Minh Mẫn: Sighrabodhi
Minh túc: Sufficiency of insight
Mộc Hoạn Tử: Soap-berry shrubs
Mộng Kiến: See in a dream
Một người chiến đấu với vạn người: Single person who fights against ten thousand
Mua sắm: Shopping
Mũi ngửi hương: Smelling a smell-object with the nose
Mười sáu khía cạnh của Tứ Diệu Đế trong Kim cang Thừa: Sixteen aspects of the Four Noble Truths
Mười Sáu Căn Đế: Sixteen roots
Mỹ Âm: Sweet sound

N

Nam Đốn Bắc Tiệm: Southern immediate, Northern gradual
Nam Phương Phật Giáo: Southern Buddhism
Nam Phương Vô Cấu Thế Giới: Southern Pure Land
Nam Sơn Giáo: Southern hill Sect
Nam Tạng: Southern collection of Buddhist canon
Nam Tông (của Ngài Huệ Năng): Southern school
Ngã: Self or personal
Ngã Ái: Self-love
Ngã Kiến: Satkaya-drsti
Ngã mạn: Self-superiority, or self-sufficiency
Ngân Luân: Silver-wheel king
Ngập ngừng khi nói đến cái tốt của người khác: Speaking of others' wholesome deeds incompletely and incoherently
Nghiệp Chướng: Screen of past karma
Nghiệp lực trì: Support by the power acts
Nghiệp Trợ Duyên: Supportive karma
Nghiệp Xứng: Scale of karma
Ngọa Phật: Sleeping Buddha
Ngoại Khất: Seeks self-control by external means
Ngoại khổ: Sufferings from outside circumstances such as calamities, wars, etc
Ngoan Thạch Điểm Đầu: Stupid stones nodded their heads
Ngộ: Satori
Ngồi đúng chỗ thích nghi: Sit in an appropriate place
Ngồi nơi thanh vắng với người thế tục: Sit in a solitary place with a layperson
Ngôn Giáo: Spoken teaching
Ngôn Từ Bình Đẳng: Sameness in words
Ngủ: Sleep
Ngủ qua đêm trong nhà cư sĩ: Sleep overnight in a layperson's house
Ngũ Ấm Thạnh Suy Khổ: Suffering due to the raging aggregates (all the ills of the five skandhas)
Ngũ Đại Hình: Symbols of the five elements
Nguyện lực trì: Support by the power of vows
Nguyện Lực Vãng Sanh: Seeking rebirth through the power of vows
Nguyệt Đăng Tam Muội Kinh: Samadhi-raja-candrapradipa-Sutra
Ngữ Đẳng: Same language (Sanskrit)
Người chinh phục cõi Diêm Vương: Subduer of Yama
Người đàn bà của những rặng núi: Sabari

Người Ngay Thẳng và Chánh Trực: Saccanama
Ngưu Phẩn Chủng: Seed of cow-dung
Nhãn Thức: Sense of vision
Nhân Quả Đồng Thời: Simultaneity of cause and effect
Nhân Quả Giai Không Tông: Sect that denies the law of cause and effect
Nhân Tự Tính: Svahetulakshana
Nhập Thất: Shut oneself in a room
Nhất hạnh tam muội: Single Conduct Samadhi
Nhất Lai: Sakadagamin
Nhất Nhãn Chi Qui: Sea turtle which has only one eye
Nhất Tâm Bao Trùm Bốn Cõi: Single mind encompasses four kinds of lands
Nhất Tâm Thấy Phật: See the Buddha with undivided mind
Nhất Thiết Hữu Bộ: Sarvastivada
Nhất Thiết Khẩu Nghiệp Tùy Trí Huệ Hành: Speech is accordant with wisdom
Nhất thiết pháp bất khả thuyết không: Sarvadharma-nirabhilapya
Nhất Thiết Pháp Không Vô Sinh Vô Nhị Vô Tự Tính Tướng: Sarvadharmanam-sunyata-anutpada-advaya-nihsvabhava-lakshana
Nhất Thiết Phật Tâm Ấn: Sign of omniscience
Nhất thiết trí: Sarvajna
Nhất Thiết Vô Chướng Pháp Ấn Minh: Sign for overcoming all hindrances
Nhất Thủy Tứ Kiến: Same water may be viewed in four ways
Nhất Tướng Tam Muội: Samadhi of one mark
Nhật Chủng: Surya-Vamsa
Nhật Diệu: Sun
Nhật Nguyệt Đăng Minh Phật: Sun-Moon-Light Buddha
Nhật Quang Bồ Tát: Sunlight Bodhisattva
Nhật Thiên Tử: Supra
Nhĩ Thức: Srotravijnana
Nhị Đế: Satya-dvaya
Nhị Quả: Second fruit
Nhị Thiền Thiên: Second Dhyana Heaven
Nhiễm Giới: Sphere of pollution
Nhiếp Luận Tông: Samparigraha
Nhìn chủ quan hay khách quan theo Phật giáo: Subjective or Objective View in Buddhism
Nhổ nước miếng lên trời: Spit up in the sky
Nhuyễn Ngữ: Soft or gentle words
Như lý tác ý: Systematic attention
Như Thực Ấn: Seal of suchness
Những giai đoạn Thiền định: Stages of Meditative Practice

Niêm Hoa Vi Tiếu: Smiling at a flower
Niềm tin: Saddha
Niệm: Smrti
Niệm căn: Sense of memory
Niệm Lực: Smrtibala
Niệm Xứ: Smrtyupasthana
Niết Bàn Tĩnh Ấn: Seal of nirvana
Nói đúng thời: Speak at the right time, not at the wrong time
Nói lời đâm thọc: Slandering
Nói lời đường mật hoặc tỉ tê than khóc để được lòng ai: Speak in a sweet and exaggerating way to win someone's heart
Nói lời có lòng từ: Speak with love in the heart, not with enmity
Nói lời lợi ích: Speak for the good, not for the harm
Nói lời thô tục để mắng nhiếc người khác: Speak vulgar words to insult others
Nói một cách từ tốn: Speak gently, not roughly
Nói sao cho thí chủ nghe động lòng thương xót: Speak in way that arouses pity in a donor
Nói sự thật: Speak (state) (v) the truth
Nội Khất: Seek control from within
Nội Ngoại Không: Space inside and outside
Nội phàm phu địa: Stage of observing the five methods of meditation
Nữ Nhân Huyết Bồn Kinh: Sutra describing the blood bath for women in Hades
Nữ Nhân Lục Dục: Six feminine attractions
Nữ Tu: Sikkhamat

O

Oan ức: Subject to injustice and wrong
Oán tắng hội khổ: Suffering of contact with those whom we dislike or those who dislike us
Oản Đăng: Scoop out one's body and turn it into a lamp
Ở lại nhà cư sĩ lâu hơn một tuần: Stay in a layperson's house longer than one week
Ở trong một chung cư với ai: Stay in an apartment or a room in a hotel with someone

P

Phá hòa hợp Tăng: Sanghabheda
Phá vỡ và chế ngự: Shakubuku
Phan Giác: Seizing and perceiving shallow issues
Phạn Tự: Sanskrit
Phao tin thất thiệt: Spread news that one does not know to be certain

Pháp Ấn: Seal of Buddha-truth
Pháp Bình Đẳng: Sameness of truth
Pháp Đẳng: Same truth (thirty-seven aids to enlightenment)
Pháp Hoa Tam Muội: Saddharma-pundarika-samadhi
Pháp lực trì: Support by the power of truth
Pháp Nhãn Tịnh: See the truth purely
Pháp Nhập: Sense-data of direct mental perception
Pháp nhiếp trì của chư Bồ Tát: Support by truth of Great Enlightening Beings
Pháp thân của Đức Như Lai: Spiritual body of Tathagata
Pháp Thân Tháp: Stupa of dharmakaya
Pháp Thân Xá Lợi: Spiritual relics
Pháp Vân Đẳng Giác: Stage of universal knowledge
Phát Khởi Chúng: Stirring Assembly
Phát triển tâm linh: Spiritual development
Phấn tấn của chư Đại Bồ Tát: Springing of Great Enlightening Beings
Phật Giáo Nhập Thế: Sivaraksa, Sulak
Phật Giáo Tích Lan: Sri Lankan Buddhism
Phật lực trì: Support by the power of Buddhas
Phật Tâm Ấn: Symbol on a Buddha's breast
Phật Tâm Tông: Sect of the Buddha-heart
Phật vị: State of Buddhahood
Phép Rửa Tội: Sacrament of Baptism
Phi tưởng phi phi tưởng xứ giải thoát Tam muội: Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception
Phiền Não: Samklesa
Phiền não phụ: Secondary afflictions
Phiền trược trong tâm: Shackles in the heart
Phó Hỏa Ngoại Đạo: Self-immolation
Phong Luân Tam Muội: Samadhi of the wind-circle
Phóng Quang Tam Muội: Samadhi of emitting lights
Phổ Hiền Bồ Tát: Samantabhadra
Phổ Hiền Hạnh Nguyện: Samantabhadra's ten vows
Phổ Minh Như Lai: Samantaprabhasa
Phụng sự Đại sư: Service of all Buddhas
Phương tiện tam nghiệp: Skillful expedient actions of physical, verbal, and mental activities
Phương tiện thiện xảo: Skill-in-means
Phương Tiện Trí: Skillful knowledge

Q

Quả Dự Lưu: Sotapanna
Quan hệ tình dục: Sexual relation
Quán Vô Lượng Thọ Kinh: Sutra of Contemplation of Infinite Life
Quang Minh Sơn: Shining Hill
Quang Minh Vương: Shining heart Hodhisattva
Quân Nhân Tăng Sĩ: Sobei
Quần áo ướt: Soaking clothes

S

Sa Di: Sramanera
Sa Di Giới: Sramanera Precepts
Sa Di Ni: Samaneri
Bà Môn: Sramana
Sa Môn bất kính vương giả: Sramanas (Ordained Buddhists) Do Not Have to Honor Royalty
Sam Rông Ek: Sam Rong Ek Temple
Sàng tọa thí: Seat offering
Sanh khổ: Suffering of birth
Sanh Kinh: Stories of previous incarnations of the Buddha and his disciples
Sanh tử luân hồi: Samsara
Sanh Tử Niết Bàn Bình Đẳng: Samsaranirvanasamata
Sanh Về Cõi Nào: Signs of next destinies before death
Sát: Sustained application
Sáu cách phạm tội buôn bán rượu và những chất cay độc khác dẫn đến trọng tội Ba-La-Di: Six ways of selling alcoholic beverages and other intoxicants which lead to a Parajika offense (major offense for a Bodhisattva)
Sáu cách phạm tội dâm dục dẫn đến trọng tội Ba-La-Di: Six ways of sexual misconduct which lead to a Parajika offense (major offense for a Bodhisattva)
Sáu cách phạm tội giết dẫn tới trọng tội Ba La Di: Six ways of killing which lead to a Parajika offense (major offense for a Bodhisattva)
Sáu cách phạm tội nói dối dẫn đến trọng tội Ba-La-Di: Six ways of lying which lead to a Parajika offense (major offense for a Bodhisattva)
Sáu cách phạm tội trộm cắp dẫn đến trọng tội Ba-La-Di: Six ways of stealing which lead to a Parajaka offense (major offense for a Bodhisattva)
Sáu cách phung phí tài sản: Six ways of wasting one's property
Sáu Cung Kính Pháp: Six kinds of respect
Sáu điều khó gặp: Six difficult things

Sáu điều kiện có khuynh hướng tận diệt tham dục: Six conditions tend to the eradication of sense-desires (The Buddha and His Teachings)
Sáu điều kiện sinh hoạt của một vị Sa Môn: Six conditions of living activities for a Sramanera (Sutra in Forty-Two Sections)
Sáu đường sanh tử: Six stages of rebirth for ordinary people and four saints
Sáu giới pháp của Thức Xoa Ma Na: Six prohibition rules for a female devotee
Sáu Không Cung Kính Pháp: Six kinds of disrespect
Sáu Loại Tâm Tánh: Six kinds of temperament
Sáu Luận Chứng Về Duy Tâm: Six proofs for the "Mind-Only"
Sáu mươi ba pháp: Sixty-three kinds of entities
Sáu năm tu hành khổ hạnh của Đức Phật: Six Years of Ascetic praticing of the Buddha (Ascetic period of the Buddha)
Sáu ngôi vị trong tiến trình phát triển Bồ Tát đạo trong Thiên Thai Biệt Giáo: Six ordinary developments
Sáu nguy hiểm khi du hành trên đường phố phi thời: Six dangers when one wanders the streets at unfitting time
Sáu nguy hiểm khi đam mê cờ bạc: Six dangers when one attaches to gambling
Sáu nguy hiểm khi đam mê các loại rượu và thuốc: Six dangers when one attaches to addiction of alcoholic drinks and drugs
Sáu nguy hiểm khi la cà đình đám hý viện: Six dangers when one frequents fairs and parties
Sáu nguy hiểm thân cận ác hữu: Six dangers when one keeps bad company
Sáu nguy hiểm của thói quen lười biếng: Six dangers when one attaches to idleness
Sáu Nguyên Lý: Six general principles
Sáu pháp đưa đến chánh quán định tĩnh: Six things that lead to right reflection on tranquility
Sáu pháp mật hành của Naropa: Six dharmas of Naropa order
Sáu Pháp Vô Vi Trong Duy Thức Học: Six unconditioned dharmas
Sáu Suy Tư Đến Hỷ: Six pleasurable investigations
Sáu Suy Tư Đến Ưu: Six unpleasurable investigations
Sáu tà kiến về tự ngã: Six wrong views on the "self"
Sáu Thức: Six Consciousnesses
Sáu vị sư chính trong một tự viện: Six main officers in a temple
Sáu Ý Nghĩa Của Chữ Thế Tôn: Six meanings of the Honoured One
Sắc Xứ: Sight-object
Si Định: Samadhi of ignorance
Sĩ Dụng Quả: Simultaneous effect
Siêu Việt: Sense of the Beyond
Sở Biệt: Subject of the thesis of a syllogism
Sở y thanh: Samnidhanartha

Sơn Hải Tuệ Tự Tại Thông Vương: Sagara-varadhara-buddhi-vikridita-bhidjna
Sơn Ngoại Tông: Shan-Wai Tsung
Số Luận: Samkhya
Sùng Phạm: Sung Pham Zen Master
Sùng Sơn Hạnh Nguyện: Seung Sahn Sunin
Sư tử: Simha
Sư Tử Âm: Simhaghosa
Sư Tử Giáp Vương: Simhahanu
Sư Tử Hống: Simhanada
Sư Tử Quang: Simharasmi
Sư Tử Tòa: Simhasana
Sư Tử Tướng: Simhadhvaja

T
Ta Bà: Saha
Tà dâm: Sexual misconduct
Tà kiến vi tế: Sharp wrong views
Tài sản của Tăng Già: Sangha property
Tam Bồ Đề: Sambodhi
Tam Luận: San Lun
Tam Luận Tông Nhật Bản: Sanron
Tam Ma Da Mạn Đà La: Symbol Circle
Tam Ma Địa: Samapatti
Tam Ma Địa Bồ Đề: State of inner serenity
Tam Ma Địa Bồ Đề Tâm: Samadhi-bodhi mind
Tam Muội Mạn Đà La: Samaya-mandala
Tam Tam Muội: Samadhi on the three subjects
Tam Thế Tông: San-Chieh
Tam Tự Tính Tướng: Svabhavalakshana-traya
Tàm quí: Shame for self and shame for others
Tán Địa: Stage of distraction
Tán Định: Scattered meditation
Tán Loạn Tâm: Scattered mind
Tán Tuệ: Scattering wisdom
Tàng trữ số lượng lớn dầu gội đầu, bột giặt đồ, kem đánh răng và bàn chảy đánh răng: Store a large amount of shampoo, laundry soap, toothpaste, towels, and toothbrushes
Tàng trữ thức ăn thức uống trong rương tủ cá nhân: Store a large amount of food and drink in personal storage

Tạng Kinh: Sutra Pitaka
Tạng Thức: Storehouse consciousness
Tánh Địa: Spiritual nature
Tánh Không Giáo: Sect of immateriality
Tánh Tội: Sins which are committed according to natural law
Tào Động Tông: Soto
Tảo Địa: Sweep the floor
Tạp A Hàm: Samyuktagama
Tạp Hạnh: Sundry practices
Tạp Tạng: Samyuktapitaka
Tát Bà Ha: Svaha
Tăng Diệt Kiếp: Samvartathahi
Tăng già: Sangha
Tăng Già Bà Thi Sa: Sin of an ordained person
Tăng Già Bạt Đà La: Sanghabhadra
Tăng Già Bổ La: Simhapura
Tăng Già Nan Đề: Samghanandi
Tăng Già Thị: Sankasya
Tăng Kỳ Bộ: Sanghikah
Tăng Kỳ Luật: Sanghika-vinaya
Tăng Tàn: Sanghavasesa
Tăng Thống: Sangharaja
Tăng Thượng Mạn: Self-conceit
Tăng vụ: Sangha tasks
Tăng Xán: Seng-Ts'an
Tâm An Lạc: Sukha-citta
Tâm Dục Giới: Sense-sphere consciousness
Tâm đẹp cõi dục giới: Sense-Sphere Beautiful Consciousnesses
Tâm Hành: Seeking method on how to go on with one's study of Zen
Tâm lực: Spiritual power
Tâm nghiệm: Spiritual Experience
Tâm Siêu Thế: Supermundane consciousness
Tâm Tập Trung: Sesshin
Tâm tỉnh thức: Sati-patthana
Tầm Cầu: Search
Tân Tông Phái: Sarma
Tấn căn: Sense of endeavor
Tận Mạt Pháp: Sutra of the Ultimate Extinction of the Dharma
Tập Đế: Samudhaya-satya
Tập sở thành chủng tính: Seed productive according to its ground

Tất Đạt Đa Cồ Đàm: Siddhartha, Gautama
Tế Độ: Save
Tế Hoạt Dục: Sexual attraction through softness and smoothness
Thạch Bát: Stone begging bowl
Thạch Bích Kinh: Sutras carved in stone
Thạch Cựu: Shih-Chiu
Thạch Đầu Hy Thiên: Shih-T'ou-Hsi-T'ien
Thạch Sương: Shih-Shuang Zen Master
Thai tạng: Stages of the human foetus
Tham Thiền: Sanzen
Thanh Liễu Chơn Yết: Shingetsu-Shoryo
Thanh Minh: Shing-Ming festival
Thanh Tịnh Giải Thoát Tam Muội: Samadhi of complete freedom
Thanh Trượng: Sounding staff
Thanh văn: Sravaka
Thanh văn thừa: Sravakayana
Thanh Xứ: Sound-sense-sphere
Thánh: Saint
Thánh Chúng: Sacred assembly
Thánh Chúng Lai Nghênh: Saintly host come to welcome the death
Thánh Chủng: Saintly seed
Thánh Chủng Tánh: Saint germ-nature
Thánh đế: Saccani
Thánh Tính: Saintivity
Thánh Trí: Supreme knowledge
Thánh tượng: Sacred statue
Thành Phật ngay trong thân này: Sokushin Jobutsu
Thành Thực Luận: Satyasiddhi sastra
Thành Thực Tông: Satyasiddhi school
Thành tựu: Siddhi
Thành Tựu Khoa Học và Hạnh Phúc Con Người: Scientific achievements and human happiness
Thảo mộc tâm: Somoku-Shin
Tháp: Stupa
Thắng Man Phu Nhân: Srimala
Thắng Man Kinh: Srimala-devi-sutra
Thắng Nghĩa Đế: Superior truth
Thắng Quả: Surpassing fruit
Thắng Tiến Đạo: Surpassing progress in dhyana-wisdom
Thắng Ứng Thân: Superior incarnational Buddha-body

Thắng xứ: Stages of mastery
Thân Bình Đẳng: Sameness in body
Thân Chúng Sanh Thân Phật: Sentient beings' bodies-Buddha's body
Thân chúng Thần: Spirits—Multiple-body Spirits
Thân Đẳng: Same threefold body or trikaya
Thân Loan: Shinran
Thần Hội Hà Trạch: Shen-Hui-He-Ze
Thần lực: Spirit
Thần Ngã: Spiritual ego
Thần Tán: Shen-Tsan
Thần trí: Spiritual wisdom
Thần Tú: Shen-Hsiu
Thấp sanh: Samsvedaja
Thập Lục Quán: Sixteen kinds of contemplation in the Pure Land
Thập Lục Tâm: Sixteen minds
Thập Thất Giới Tăng Tàn: Seventeen Sanghadisesas
Thập Tụng Luật: Sarvastivada Vinaya
Thất Ác: Seven sins
Thất bồ đề phần: Seven Bodhyangas
Thất Chi Nguyện Sám Hối: Seven-Limbed Prayer-Tibetan tradition (composed by the First Tibetan Panchen Lama)
Thất Chủng Bất Tịnh: Seven kinds of impurity
Thất Chủng Hữu: Seven stages of existence
Thất Chủng Không: Seven kinds of emptiness
Thất Chủng Tự Tánh: Seven types of self-nature
Thất Chủng Xả: Seven riddances
Thất Diệp Thụ: Seven-leaf-tree
Thất Diệt Tranh Pháp: Seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks and nuns
Thất Diệu Pháp: Seven right practices
Thất Đại: Seven elements
Thất Điên Đảo: Seven upside-down views
Thất Định Cụ: Seven requisites of concentration
Thất giác phần: Seven limbs of enlightenment
Thất Hoa: Seven flowers of enlightenment
Thất Hữu Y Phúc Nghiệp: Seven grounds for a happy karma through benevolence to the needy
Thất Kiết Sử: Seven fetters
Thất Kim Sơn: Seven concentric ranges around Sumeru
Thất Lực: Seven powers

Thất Mạn: Seven arrogances
Thất Nạn: Seven calamities
Thất Nghịch: Seven deadly sins
Thất Pháp Bất Tịnh Quán: Seven types of meditation on impurity
Thất Pháp Tài: Seven riches
Thất Phật: Seven ancient Buddhas
Thất Phi Diệu Pháp: Seven wrong practices
Thất Sắc Thiên: Seven heavens in the form realm
Thất Sứ Giả: Seven messengers
Thất Sự Tùy Thân: Seven appurtenances of a monk
Thất Tăng: Seven monks
Thất Tâm Giới: Seven-realms perception
Thất Thánh: Seven sacred graces
Thất Thánh Tài: Seven treasures of Enlightened Beings
Thất Thắng Sự: Seven surpassing qualities of a Buddha
Thất Thập Ngũ Giới Chúng Học: Seventy-five rules of conduct
Thất Thiên Tụ: Seven kinds of wrong-doing of monks and nuns
Thất Thiện: Seven excellences claimed for the Buddha's teaching
Thất Thú: Seven states of sentient beings
Thất Thù Diệu Sự: Seven grounds for commendations
Thất Thức Trú: Seven stations of consciousness
Thất Thượng Nhân Pháp: Seven qualities of the true man
Thất Tinh: Seven brilliant ones
Thất Tối Thắng: Seven perfections
Thất Tông Nhật Bản: Seven Sects in Japan
Thất Tri: Seven knowings
Thất Tùy Miên: Seven tendencies
Thất Tử: Seven kinds of son
Thất Tưởng: Seven perceptions
Thật Tướng Niệm Phật: 'Self-Nature' Buddha Recitation
Thấy có chúng sanh ngu si cuồng loạn: Seeing that there are sentient beings who are foolish and deluded
Thế Gian: Secular world
Thề nguyền: Swear
Thể Dụng: Substance and function
Thể đại: Substance
Thể Tướng: Substance and phenomena
Thể Tướng Dụng: Substance, characteristics, function
Thi Ca La Việt: Sigalaka
Thi Khí: Sikhin

Thích Ca: Sakya
Thích Ca Mâu Ni: Sakya Muni
Thích Chủng: Sakya-seed
Thích Cung: Sakya palace
Thích Đề Hoàn Nhơn: Sakra
Thích Nữ: Sakyadhita
Thích Tử: Sakyaputriya
Thiên Trúc Lục Thời: Six seasons of a year in India
Thiền Chỉ: Samatha
Thiền định quán không tướng: Sunyata samadhi
Thiền Đốn Ngộ: Sudden-enlightened meditation
Thiền vắng lặng: Samatha bhavana
Thiểu Thiết Bát: Small almsbowl
Thiện Đạo: Shan Tao
Thiện Đạo Niệm Phật Giáo Chỉ: Shan-Tao's method of Buddha Recitation
Thiện Hiện: Sudrsas
Thiện Hội: Shan-Hui Zen Master
Thiện huệ địa: Stage of the finest discriminatory wisdomStage of the finest discriminatory wisdom
Thiện hữu tri thức: Spiritual friends
Thiện lực trì: Support by the power of good
Thiện sanh: Sujata
Thiện Thiện quốc: Shen-shen
Thiện Vô Úy: Subhakarasimha
Thiệt Hiền Đại Sư: Sua-Sen Great Master
Thiếu Khang Đại Sư: Shao-K'ang
Thiếu Lâm Tự: Shao Lin Monastery
Thiếu Lâm Võ Nghệ: Shao-Lin Wu-I
Thiệu Tu Long Tế: Shao-Xiu-Lung-Ji
Thình lình bị hại: Suddenly injured
Thịnh Hàn Thời: Sisira
Thọ giả: Sensations are unreal
Thọ Tam Quy địa: Stage of initiation as a disciple by taking (receiving) the three refuges in the Buddha, Dharma and Sangha
Thọ uẩn: Sensation
Thoát tục: Seclusion
Thời lực trì: Support by the power of time
Thời Tông: Shih School
Thu thúc lục căn: Sense restraint
Thù Diệu Thân: Surpassingly wonderful body
Thù Thắng Trì: Surpassing lake of Indra

Thủ đà la: Sudra
Thủ Đoan Bạch Vân: Shou Tuan Bai Yun
Thụ ấm ma: State of feeling skandha
Thụ Kinh: Scriptures written on tree-leaves
Thủy Luân Tam Muội: Samadhi of the water wheel
Thủy Mạt, Bào Diệm: Spume, bubbles and flame
Thủy Ngọc: Sphatika
Thừa Viễn Đại Sư: Sheng-Yuan Great Master
Thức ấm ma: State of consciousness
Thức Thực: Spiritual food
Thức trú: Stations of consciousness
Thức Xoa Luận: Siksa Sastra
Thức xoa Ma na: Siksamana
Thực Xoa Nan Đà: Saksananda
Thương Na Hòa Tu: Sanakavasa
Thường Đề Phật: Sadapralapa
Thượng Tọa Bộ: Sthaviravadin
Tịch Hộ: Santaraksita
Tịch Thiên: Santideva
Tịch Tịnh: Secluded
Tiểu Ẩn Sĩ: Small hermit
Tiểu Giáo: Smaller teaching
Tiểu Kiếp: Small kalpa
Tiểu pháp phát tâm Bồ Đề: Small way of developing the Bodhi Mind
Tiểu Tham: Small group for instruction
Tiểu Thảo: Small herbs
Tiểu Thiên Thế Giới: Small chiliocosm
Tiểu Thụ: Small tree
Tiểu Xà: Small snake
Tín (lòng tin): Sraddha
Tín căn: Sense of belief
Tính Tự Tính: Self-nature
Tỉnh thức: Sampajanna
Tỉnh Thường: Sun Shang Master
Tĩnh lặng: Solitude
Tĩnh lự: Stilling the thought
Tịnh Phạn Vương: Suddhodana
Tòa nhất thiết pháp không: Seat of emptiness of all existent things
Tọa Thiền: Sit (v) in meditation
Tốc độ: Speed
Tối thượng lực: Supreme power of the Buddha
Tối thượng Thiền: Supreme Zen
Tối Thượng Thừa: Supreme vehicle

Tối Trừng: Saicho
Tội lỗi: Sin
Tôn Chủ trường phái Đất Xám: Sakya Trindzin
Tôn Đà Lợi: Sundari
Tôn thờ thần linh: Spirit worship
Tông Khách Ba: Sumatikirti
Tông phái: Sects of Buddhism
Tống Nguyên Nhập Tạng Chư Đại Tiểu Thừa Kinh: Sung-Yuan Hinayana and Mahayana Canon
Tổng Trì Tự: Soji-ji
Trạch: Select
Trai Thất: Seven periods of masses for the dead
Trang Nghiêm Môn: School of adornment
Trang nghiêm tối thượng: Supreme adornment
Trạng thái tâm: State of mind
Tránh xa dục lạc: Stay away from desires
Trảo Tháp: Stupa of Buddha's hair and nail relics
Trầm Không: Sink (v) into emptiness
Tri Túc: Satisfy with what we have at this very moment
Trí lực trì: Support by the power of knowledge
Trí thiện xảo: Skillful analytic knowledge
Trí tuệ của Xá Lợi Phất: Sariputra's wisdom
Trình Giải: Seeking for the master's judgment
Trọng Chướng: Serious hindrance
Trọng Nghiệp: Serious action
Trộm Cắp: Stealing
Trụ Tướng: State of existence
Trung Quán Tự Quản Tông: Svatantrika-madhyamaka
Truyền thống Siyam: Siyam Nikaya
Truyền Thống Thiền: Sonjong
Trường phái Đất Xám: Sakyapa
Trưởng lão: Senior monk
Tu Bồ Đề: Subhuti
Tu Di: Sumeru Mountain
Tu Diệm Ma Thiên: Suyama-heavens
Tu Đa La: Sutra
Tu Đà Hoàn: Srotaapanna
Tu Đà Tu Ma: Sudhaman
Tu Đạt: Sudatta
Tu Ma Đề: Sumati
Tu Ma Đề Trưởng Giả Kinh: Sumati-sutra
Tu Tập Vô Tướng Tâm Giải Thoát: Signless emancipation of the heart
Tu Viện Sê Ra: Sera Monastery

Tục đế: Samvr(i)ti-Satya
Tuệ căn: Sense of wisdom
Tuệ xả: Sankharupekkhanana
Tùng Địa Dõng Xuất: Springing out of the earth
Tùng Địa Dõng Xuất Bồ Tát: Springing out of the Earth Bodhisattva
Tùy Miên: Sleepiness
Tùy Phiền Não: Sequent or associated afflictions
Tư duy trí: Sammasana-nana
Tư Đà Hàm: Sakrdagamin
Tư Lương: Sambhara
Tứ Chánh Cần: Samyak-prahana
Tứ Niệm Xứ Kinh: Satipathanasutta
Tứ Sự Kinh: Sutra of the Four Methods of a bodhisattva's preparation
Tứ thập Nhị Chương Kinh: Sutra in Forty-two Sections
Từ Thiện Kinh: Sutra of Kindness
Tử Thần: Spirit of death
Tự chế: Self-control
Tự chủ: Self-mastery
Tự Chứng: Svasakshatkara
Tự Chứng Và Giáo Pháp: Self-realization and philosophy
Tự Đẳng: Same title or titles
Tự Điều Tự Tịnh Tự Độ: Self-discipline—Self-purification—Self-release
Tự Giác Ngộ: Svabodhi
Tự Hiện Lượng: Syllogism assuming that all things are real
Tự hiểu mình: Self-realization
Tự Lợi: Self-profit
Tự lợi lợi tha: Self-profit and Profit others
Tự lực: Self-power
Tự Ngã Ngoại Đạo: Self-starvation
Tự nguyện cái tốt của mình: Speaking of one's own wholesome deeds voluntarily when not asked
Tự nguyện nói cái xấu của người: Speaking of others' unwholesome deeds voluntarily when not asked
Tự nguyện thọ giới: Self-vow discipline
Tự Ngữ Tương Vi: Svartha-viruddha
Tự sanh: Self-produced
Tự Tại Thiên Ngoại Đạo: Sivaites
Tự Tánh: Svabhava
Tự tánh thọ giới: Self-nature discipline
Tự tánh trống không: Svabhava-sunyata
Tự Thệ Thọ Giới: Self-ordination
Tự thiêu: Self-emmolation
Tự Thuận: Sammukha-vinaya

Tự Tin: Self-Faith
Tự tịnh: Self-purification or practice of meditation
Tự Trí: Svabuddhi
Tự trì: Self-discipline
Tự Tướng: Svalaksana
Tự vận: Suicide
Tương Tự Tức Phật: Semblance stage
Tương Ưng Bộ Kinh: Samyutta Nikaya
Tương Ứng Nhân: Samprayukta-hetu
Tương Ứng Tông: Sect of mutual response between the man and his object of worship
Tướng giống như làn khói: Smoke-like appearance
Tướng suy thoái: Signs of decay which refer to symptoms of imminent death or approaching death and rebirth in the lower realms
Tượng Pháp: Saddharma-pratirupaka

U
Uẩn: Skandha
Uế Thân: Sinful body
Uy nghi đứng: Standing
Uy nghi ngồi: Sitting
Uy nghi nói: Speaking
Ức Chỉ Nhiếp Thủ: Suppression or universal reception of evil beings
Ức Niệm: Smrti-vinaya
Ứng thân: Sambhoga-kaya

V
Vạn vật đồng thời hiện khởi: Simultaneous rise of all things
Vấn Nhị Bách Ức: Sronakotivimsa
Vị tha: Self-forgetfulness
Viên Giác Kinh: Sutra of Perfect Enlightenment
Vĩnh cửu: Sasvat
Vợ chăm sóc chồng như một đứa em gái: Sisterly wife
Vô Học Quả: State of Arhatship
Vô Lượng Nghĩa Kinh: Scriptures of measureless meaning
Vô Lượng Thọ Kinh: Sukhavati-vyuha Sutra
Vô minh: Stupidity
Vô Ngã: Selflessness
Vô Sanh Môn: School of immortality
Vô sở hữu xứ giải thoát Tam muội: Sphere of No-Thingness
Vô sư giác: Self-attained enlightenment
Vô tàm: Shamelessness
Vô Tự Tính: Sunyatanutpadanishsvabhavadvaya

Vô Tướng Tam Muội: Samadhi of no-mark
Vô Vấn Tự Thuyết: Scriptures spoken voluntarily
Vũng Liêm: Sanghamangala

X

Xá Lợi: Sari
Xá Lợi Phất: Sariputra
Xá Vệ Quốc: Sravasti
Xà Dược: Snake-medicine
Xà Thằng Ma: Seeming snake
Xà Túc: Snake-legs
Xả Niệm Thanh Tịnh Địa: Stage of the Purity of Renouncing ThoughtStage of the Purity of Renouncing Thought
Xả Thân: Sacrifice one's life
Xả Thọ: State of renunciation
Xuất thế gian Ba La Mật: Super-worldly paramita for Sravakas and Pratyekabuddhas
Xuất Thế Gian Chánh Kiến: Supramundane right understanding
Xuất Thế Gian Thừa: Supramundane vehicle
Xuất thế gian thượng thượng Ba La Mật: Super-worldly paramita in the highest sense for Bodhisattvas
Xuất Thế Gian Thượng Thượng Trí: Supreme supra-worldly knowledge
Xuất thế gian trí: Supra-mundane wisdom
Xuất Thế Nghiệp: Supra-mundane karma
Xuất Thế Phục: Supra-mundane garment
Xuất Thế Quả: Supra-mundane fruit
Xúc: Sparsa
Xúc phạm Thánh vật: Sacrilege
Xưng Ý Hoa: Soma plant

TABLE OF CONTENT

VOLUME ONE	***(A-B)***	***1-610***
VOLUME TWO	***(C-D)***	***611-1146***
VOLUME THREE	***(E-F)***	***1147-1876***
VOLUME FOUR	***(G-K)***	***1877-2512***
VOLUME FIVE	***(L-N)***	***2513-3142***
VOLUME SIX	***(O-R)***	***3143-3726***
VOLUME SEVEN	***(S)***	***3727-4336***
VOLUME EIGHT	***(TA-TE)***	***4337-4788***
VOLUME NINE	***(TH-TZ)***	***4789-5224***
VOLUME TEN	***(U-Z)***	***5225-5626***

S

Sabala (p): Strong (a)—Mạnh mẽ.

Sabari (skt): Người đàn bà của những rặng núi—A Sanskrit term for "Woman of the Mountain Ranges." Wrathful tantric deity who is particularly associated with healing. In Tibet, she is generally depicted wearing a skirt made of leaves and shows a wrathful expression on her face—Từ Bắc Phạn chỉ "Người đàn bà của những rặng núi." Một vị thần Mật tông có vẻ mặt giận dữ, đặc biệt liên hệ tới sự cứu chữa. Ở Tây Tạng thì bà thường được họa mặc váy làm bằng những lá cây kết lại với nét phẫn nộ trên mặt.

Sabba (p): Entire (a)—Toàn thể.

Sabbada (p): Everyday (adv)—Mỗi ngày.

Sabbaso (p): Altogether (adv)—In every respect—Toàn thể.

Sabbato (p): From every side—In every respect—Từ mọi phía.

Sabbatha (p): Everyway (adv)—Bằng mọi cách.

Sabbattha (p): Everywhere (adv)—Khắp mọi nơi.

Sabda (skt): Thanh—Âm thanh—Sound—Voice—Tone, one of the five physical senses or sensations—Một trong ngũ căn—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Sabdavidya-sastra (skt): Thanh Minh Luận—A treatise on the words and meanings—Bộ luận về chữ và nghĩa.

Sabha (p): An assembly—Hội chúng.

Sabhaga (p):

1) Being in the same division—Bỉ đồng phận.
2) Common—Chung.

Sabhaga-hetu (skt): Đồng Loại Nhân—See Similar-species cause and Six chief causes in the Theory of Causal Relation.

Sabhaga-nimitta (p): Tư duy—See Contemplation.

Sabhagata (skt): Communionship—Đồng phần—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Sabhava (p): Nature—Bản chất.

Sabrahmacari (p): A fellow monk—Tăng lữ.

Sacca (p): Tri kiến—Truth.

Saccanama (p): Người Ngay Thẳng và Chánh Trực—According to the Metta Sutta, Saccanam is a person who is straight. He is sincere, upright and dependable. He does not stray from the truth to win fame, or to please another. He may seem strict, but truth is one, for there is no second. The Buddha did not say one thing one day and the contrary the next. According to the Digha-Nikayatthakatha, the Buddha speaks as he acts and acts as he speaks, he is called Tathagata." The Master is also known as Saccanama, he whose names is Truth—Theo Kinh Từ Bi, người ngay thẳng và chánh trực là người sống chân thật, liêm khiết và đáng tin cậy. Người ấy không vì danh, vì lợi hoặc vì muốn làm vui lòng người khác mà chối bỏ sự thật. Có thể người ấy bị xem là nghiêm khắc, nhưng sự thật chỉ có một chứ không có hai. Đức Phật chưa bao giờ tuyên bố một điều gì hôm nay, rồi ngày mai lại nói ngược lại. Theo Chú Giải Trung Bộ Kinh, Đức Phật nói như thế nào thì Ngài làm như thế ấy, và Ngài làm như thế nào thì Ngài nói như thế ấy, nên Ngài được gọi là Như Lai. Bậc Đạo Sư cũng được gọi là Saccanama hay người mệnh danh là chân lý.

Sacca nana (p): Tri kiến về Tứ Đế—Knowledge of the Truth:

1) Anubodha-nana: Knowledge consisting in understanding.
2) Pativedha-nana: Knowledge consisting in penetration (realization).

Saccani (p): Thánh đế—The sacred principles or dogmas, or those of the saints, or sages; especially the Four Noble Truths—Đế lý mà các bậc Thánh thấy được; đặc biệt là Tứ Thánh Đế (Thánh đế Khổ, Tập, Diệt, Đạo, chân thực không hư vọng, không điên đảo)—See Four noble truths.

Saccavibhangacitta-sutta (p): Phân Biệt Thánh Đế Kinh—See Four noble truths.

Sacchikatabba (p): Thấu triệt—Must be realized—Phải được chứng ngộ—Bằng nhãn quan tinh thần.

Sacchikatam (p): Already realized—Đã được chứng ngộ.

Sacerdotal age: Age of monks and nuns—Age in the order—Monastic age—Precept Age—Hạ lạp—Tăng Lạp (tuổi đạo)—The precedence of monks and nuns in the Order is determined by the number of rain retreats they have attended—See Summer retreat.

Sacerdotalism (n): Chủ nghĩa xem trọng chức vụ trong giáo đoàn.

Sacipati (skt): Xá Chi Bát Đê—Thiên Đế Thích—Sakra, king of the devaloka—Trời Đế Thích, vị chúa tể của cung trời Đao Lợi cùng họ với Phật Thích Ca.

Sacrament of Baptism: Phép Rửa Tội—Externalists believe that the Sacrament of Baptism or Christianity case wash away all their sins.

Sacred (a): Arya or Sadhu (skt)—Holy—Saintly—Thánh—Thuộc về thần thánh.

Sacred assembly: Thánh Chúng—Tất cả các bậc Thánh—The holy multitude—All the saints—To all the saints, or the wise, what is to be ordinarily regarded as an error, that is, this world of particulars, appears neither perverted nor unperverted. In Buddhism, sacred assembly implies the Bodhisattva saints who have overcome illusion, from the first stage upwards. The special community established by the Buddha was called "The Assembly of the Noble" (Arya-sangha), intended to be the cradle of noble persons. Since the Brahmanical tradition had been firmly established, the race distinction was strictly felt. On that account the Buddha often asserted that in his own community there would be no distinction between Brahmans (priests) and warriors or between masters and slaves. Anyone who joined the Brotherhood would have an equal opportunity for leading and training. The Buddha often argued that the word Arya meant 'noble' and we ought not call a race noble or ignoble for there will be some ignoble persons among the so-called Aray and at the same time there will be some noble persons among the so-called Anarya. When we say noble or ignoble we should be speaking of an individual and not of a race as a whole. It is a question of knowledge or wisdom but not of birth or caste. Thus the object of the Buddha was to create a noble personage (arya-pudgala) in the sense of a noble life. The noble community (Arya-sangha) was founded for that very purpose. The noble ideal (Arya-dharma) and the noble discipline (Arya-vinaya) were set forth for the aspiring candidates. The path to be pursued by the noble aspirant is the Noble Eightfold Path (Arya-astangika-marga) and the truth to be believed by the noble is the Noble Fourfold Truth (Catvariarya-satyani). The perfections attained by the noble were the four noble fruitions (Arya-phala) and the wealth to be possessed by the noble was the noble sevenfold wealth (sapta-arya-dhana), all being spiritual qualifications. The careful application of the word Arya to each of the important points of his institution must not be overlooked by a student of Buddhism. The Buddha thus seemed to have endeavored to revive the original meaning of Arya in personality and the daily life of his religious community—Đối với Thánh chúng hay bậc trí, những gì thường phải được xem là một sự lầm lẫn, tức là cái thế giới của các đặc thù nầy, vẫn không biểu hiện là điên đảo hay phi điên đảo. Trong đạo Phật, từ Thánh chúng được dùng để chỉ những vị Bồ Tát Thánh đã vượt thoát phiền não từ sơ địa trở lên. Đoàn thể do Đức Phật lập nên gọi là "Thánh Chúng" (Aryan sangha), đó là môi trường tu tập của những người cao quý. Vì truyền thống Bà La Môn đã được thiết lập kiên cố nên giai cấp bấy giờ đã được phân chia thật là rõ rệt. Bởi lẽ đó, Đức Phật luôn xác nhận rằng trong hàng Tăng chúng của Ngài không có phân biệt giữa Bà La Môn và Võ tướng, hay giữa chủ và tớ. Ai đã được nhìn nhận vào hàng Tăng chúng đều được quyền học tập như nhau. Đức Phật dạy rằng không thể gọi một giai cấp nào là cao quý hay không cao quý được bởi vì vẫn có những người đê tiện trong cái giai cấp gọi là cao quý và đồng thời cũng có những người cao quý trong giai cấp đê tiện. Khi chúng ta gọi cao quý hay đê tiện là chúng ta nói về một người nào đó chứ không thể cả toàn thể một giai cấp. Đây là vấn đề của tri thức hay trí tuệ chứ không phải là vấn đề sinh ra ở trong dòng họ hay

giai cấp nào. Do đó, vấn đề của Đức Phật là tạo nên một người cao quý hay Thánh giả (Arya pudgala) trong ý nghĩa một cuộc sống cao quý. Thánh chúng đã được thiết lập theo nghĩa đó. Theo đó thì Thánh Pháp (Arya dharma) và Thánh luật (Arya vinaya) được hình thành để cho Thánh chúng tu tập. Con đường mà Thánh giả phải theo là con đường Bát Thánh Đạo (Arya-astangika-marga) và cái sự thật mà Thánh giả tin theo là Tứ Diệu Đế. Sự viên mãn mà Thánh giả phải đạt tới là Tứ Thánh quả (Arya-phala) và cái toàn bị mà Thánh giả phải có là Thất Thánh Giác Chi (sapta-arya-dharma). Đó là những đức tính tinh thần cả. Người học Phật không nên đánh mất ý nghĩa của từ ngữ "Thánh" nầy vốn được áp dụng cẩn thận vào mỗi điểm quan trọng trong giáo pháp của Đức Phật. Đức Phật, như vậy, đã cố gắng làm sống lại ý nghĩa nguyên thủy của chữ "Thánh" nơi cá tính con người trong cuộc sống thường nhật. **See Four kinds of holy men.

Sacred body: Linh thể.

Sacred books: Thánh thư.

Sacred books of a religion: Giáo điển.

Sacred image: Tượng Thánh.

Sacred canon: Holy canon—Holy scriptures—Thánh Điển.

1) The holy canon, or holy classics: Điển tịch của Thánh nhân.
2) The Tripitaka: Thánh điển Phật Giáo hay Tam tạng Kinh Điển.

Sacred dogma: Thánh Đế—See Saccani.

Sacred formulae: True words—Words of Truth—Words of Tathagata—Buddha-truth—Buddha mantra—Dharani—Spells—Esoteric words—Chân ngôn.

Sacred graces: See Seven sacred graces.

Sacred image: Thánh Tượng—See Sacred statue.

Sacred history: Thánh sử.

Sacred land: Holy land—Thánh địa.

Sacred lion: Con đế thính—Sư tử thiêng.

Sacred principles: Holy principles—Thánh Đế—See Saccani.

Sacred Scriptures: Holy canon—Sacred canon—Thánh Điển.

1) The sacred canon, or holy classics: Điển tịch của Thánh nhân.
2) The Tripitaka: Thánh điển Phật Giáo hay Tam tạng Kinh Điển.

Sacred speech: Aryabhasa (skt)—Holy speech—Thánh Ngữ—Sacred language, words, or sayings—Thánh ngôn hay những lời nói của các bậc Thánh.

Sacred statue: Thánh tượng.

1) According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, none of the earlier sculptures of sanchi and Barhut represent the Buddha in human figure. It is remarkable to us that the principle events of the Buddha's life have been fully given in sculture without a figure of the hero. How was that possible? The Buddha at birth is represented by a full blooming lotus; the Buddha in Enlightenment by the Bodhi tree with a rail around it; the Buddha in his first preaching by a wheel, above which a tri-ratna mark is sometimes added; the Buddha in his begging round, or mendicancy, by a bowl; and the like. If suggestion be a means of true art, the early Buddhist artists understood it perfectly and utilized the idea skilfully for practical purposes: Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, tất cả những điêu khắc đầu tiên tại Sanci và Barhut không trình bày Phật trong diện mạo con người. Điều đáng lưu ý chúng ta là, những biến cố chính trong đời sống của Đức Phật đã được đưa ra đầy đủ trong điêu khắc mà không mang diện mạo một anh hùng. Làm sao có thể được? Phật khi giáng sinh được tượng trưng bằng đóa hoa sen nở trọn; khi thành đạo tượng trưng bằng cây Bồ Đề có tường rào chung quanh; lúc Ngài thuyết pháp đầu tiên (chuyển Pháp Luân) tượng trưng bằng một bánh xe trên đó đôi khi có thêm dấu hiệu Tam Bảo (Tri-ratna); lúc khất thực tượng trưng bằng một cái bình bát, vân vân. Nếu sự gợi hứng là một phương tiện của nghệ thuật đích thực, các nghệ sĩ Phật tử đầu tiên đã hiểu điều đó khá trọn vẹn và đã dùng ý niệm đó một cách khéo léo cho những mục đích thực tiễn.

2) However, all this does not necessarily mean that the elders did not represent the Buddha at all during his lifetime, for there is a legend which tells of their making an image for the purpose of offering veneration during the Buddha's absence. They were formalistic and realistic, and so if the Buddha was actually before them, they had a right to depict him in painting or sculpture. Now that he had passed into Nirvana, however, it was improper to represent the one who no longer really lived. It was after a considerable development of the Gandhara art that the southern school of Buddhism began to have images of Buddha. This was believed at about the same time when the Buddha's teachings were committed to writing, i.e., 80 B.C.: Tuy nhiên, tất cả những điều nầy không nhất thiết có nghĩa rằng các trưởng lão đã tuyệt nhiên không trình bày Đức Phật suốt thời gian Ngài còn tại thế, vì có truyện kể về việc họ đã tạo một bức tượng để cúng dường trong suốt thời gian Ngài vắng mặt. Họ là những người chủ trương hình thức và duy thực, và như thế nếu Phật đang ở ngay trước mặt, họ có quyền miêu tả Ngài bằng hội họa hay điêu khắc. Nhưng bây giờ Ngài đã đi vào Niết Bàn, mà trình bày một người không còn hiện hữu trong thực tại nữa, đó là điều bất xác. Chính do sau nầy, một phát triển khả quan của các nền nghệ thuật Gandhara mà Nam phương Phật giáo bắt đầu có những tượng Phật. Việc nầy có thể xãy ra cùng lúc với việc ghi chép các giáo thuyết của Phật thành văn tự, tức khoảng năm 80 trước Tây Lịch.
3) The elders of idealistic and free-thinking tendencies, whom we might regard as the forerunners of the Mahayana, would not hold any meetings for the rehearsal of the Buddha's sermons, nor would they enlarge upon their Vinaya rules beyond what was laid down by the Buddha himself. They would commit those sacred words to memory or to writing as they pleased. They did not hesitate in using their talents in painting or sculpture to depict the Buddha's image according to their own ideal of beauty and perfection, as they did in the Gandhara art: Các trưởng lão có khuynh hướng duy tâm và tự do tư tưởng, mà chúng ta có thể coi như là những nhà tiên phong của Đại Thừa, hình như không có cuộc hội họp để đọc lại các bài pháp của Phật, cũng không mở rộng các luật nghi của họ vượt ngoài những gì Phật đã thiết định. Họ thường ghi lại những Thánh ngôn bằng ký ức hay bằng văn tự tùy theo sở thích. Họ không ngần ngại xử dụng các tài năng của mình trong hội họa hay điêu khắc để miêu tả hình ảnh Phật theo lý tưởng riêng của mình về cái đẹp và cái toàn như họ đã làm ở nghệ thuật Gandhara.
4) The trend of the free-thinking mind can also be seen in the metaphysical treatises of the Optionalists (Vaibhasikas), in which several opinions about dharmas or higher dharmas (abhidharmas) are gathered together and some optional ones have been selected and recommended for study. Though the Vaishasika School belonged to the Hinayana, it already betrayed a tendency toward the free-thinking school. Such free-thinking people would be bold in exegesis, erudition, annotation, or in forming and expressing opinion. This, however, does not mean that they departed from the original teachings of the Buddha: Ngành tự do tư tưởng cũng có thể được thấy trong các luận giải siêu hình của các nhà Phân Biệt Thuyết (Vaibhasika) hay Tỳ Bà Sa, trong đó nhiều quan niệm về pháp (dharma) hay thắng pháp (abhidharma) được sưu tập và một số quan niệm tự do đã được tuyển và được khuyến cáo học tập. Mặc dù phái Tỳ Bà Sa thuộc hệ Tiểu Thừa, nhưng đã mở ra một khuynh hướng nhắm tới trường phái tự do tư tưởng. Hạng người tự do tư tưởng như thế cố nhiên can đảm trong việc thích nghĩa, bác học, chú giải, hay hình thành và diễn tả bất cứ quan niệm nào. Tuy nhiên, điều nầy không có nghĩa rằng họ đi xa ngoài các giáo pháp nguyên thủy của Phật.

Sacred stupa: Linh tháp—There are eight Great Spiritual or Sacred Stupas of Buddhism—Có tám ngôi tháp thiêng lớn của Phật giáo—See Eight great spiritual or sacred stupas.

Sacredness (n): Sự thiêng liêng.

Sacrifice (n): Sự hy sinh—Vật cúng tế—Vật tế thần—Killing—Immolation.

Sacrifice (v): Hy sinh.

Sacrifice to ghosts or spirits: Tế lễ quỷ thần.

Sacrifice one's life: Xả Thân—Bodily sacrifice, e.g. by burning or cutting off a limb, etc.—Hoặc như báo ân mà đốt cánh tay, đốt thân thể, hoặc vì bố thí mà cắt thịt xả thân.

Sacrifice one's life to uphold righteousness: Hy sinh cả thân mạng để giữ gìn nghĩa cả (xả thân thủ nghĩa).

Sacrificial grain-vessel: Hô Liên—Described as made from a precious stone—Bình đựng hạt để tế lễ, bình được làm bằng một loại đá quý.

Sacrilege: Xúc phạm Thánh vật—Such as destroying temples, burning sutras or images of Buddhas, stealing a Buddha's or monk's things, inducing others to do so, or taking pleasure therein—Phá hại chùa tháp, thiêu hủy kinh tượng, lấy vật của Phật hay chư Tăng, hoặc khuyến khích người làm, hoặc thấy người làm mà sanh tâm hoan hỷ—See Five betrayals (III).

Sad (a): Buồn.

Sada (p): Eternal (a)—Vĩnh hằng.

Sadana (p): A house—Căn nhà.

Sadaparibhuta (skt): Thường Bất Khinh Bồ Tát—See Never-Despite Bodhisattva.

Sadapralapa (skt): Tát Đà Ba Luân—Thường Đề Phật.

1) Ever chattering or bewailing, name of a Bodhisattva, some say who wept while searching for truth: Tên của một vị Bồ Tát mà người ta nói rằng đã khóc suốt trong thời gian tìm cầu chơn lý.
2) Ever-wailing Buddha, name of the final Buddha of the present kalpa: Thường Đề Phật: Tên của vị Phật cuối cùng trong Hiền Kiếp.

Sadara (p): Troublesome (a)—Gây rắc rối.

Sadasat (skt): Hữu Vô—Being and non-being.

Sadattha (p): One's own welfare—Lợi ích của chính mình.

Sadayatana (skt): Lục nhập—Six entrances—Six external objects—Six faculties—Six sense organs—The fifth in the twelve links of dependent origination—Mắc xích thứ năm trong 12 mắc xích nhân duyên (sáu cơ sở của nhận thức và đối tượng của nó)—See Twelve conditions of cause and effect.

Sadayatana mind: The immediate influence of the six senses—Khởi sự tâm—See Three minds (B).

Sadda (p): Noise—Tiếng động.

Saddahana (p): One who believes—Người tin tưởng.

Saddahati (p): To believe—Tin tưởng.

Saddavidu (p): One who knows the meaning of various sounds—Người biết ý nghĩa của nhiều loại âm thanh.

Saddayati (p): To make a noise—Làm ra tiếng động.

Saddha (skt) **Saddha** (p): Niềm tin—Faith—Confidence—Buddhism faith is not the acceptance of doctrinal beliefs, but confidence in the Buddha as a Teacher and his Teaching as a way to Enlightenment. Faith should be reasoned and rooted in understanding. There is no reliance on the authority of another's spiritual powers. Through wisdom and understanding, faith becomes an inner certainty and firm conviction based on one's own experience. The inner attitude of faith and devotion toward the Buddha and his teaching. Shraddha is the basis of the first two elements of the eightfold noble path which are right views and right thought. However, belief or faith in Buddhism is totally different from that of a pure faith from some other religions—Trong đạo Phật, niềm tin không phải là sự chấp nhận tín ngưỡng giáo pháp, mà là tin tưởng nơi Đức Phật như một vị Thầy và giáo pháp của Ngài như là con đường dẫn tới sự giác ngộ. Niềm tin phải được lý luận bằng sự hiểu biết. Không có sự ỷ lại vào quyền lực linh thiêng nào cả. Qua trí tuệ và sự hiểu biết niềm tin trở thành sự khẳng quyết từ bên trong nội tâm và là sự xác đoán chắc chắn qua kinh nghiệm của chính mình. Thái độ bên trong thể hiện niềm tin và sự sùng kính đối với Phật và học thuyết của Ngài, bắt đầu là hai bước đầu trong Bát chánh đạo là chánh kiến và chánh tư duy. Tuy nhiên, niềm tin Phật giáo khác hẳn niềm tin của những tôn giáo thần quyền khác—See Fifty-two mental states.

Saddhanusarin (skt): Kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

Saddharma (skt): The correct doctrine of the Buddha—Chánh Pháp—See Correct dharma.

Saddharma-pratirupaka (skt): Tượng Pháp—The period of semblance Dharma—Dharma Semblance Age—The Semblance of Law period, or the formal period of Buddhism which lasted 1000 years after the real period. In this period, Monks, Nuns and Lay Buddhists still continue to practice properly the Dharma as the Buddha taught and are still able to penetrate the spiritual realm of samadhi even though fewer will attain enlightenment. However, in this age, the Buddha's Dharma and precepts left behind are destroyed by Evil-monks and Non-Buddhists who disguise themselves as Buddhist monks and nuns to destroy the teaching by falsely explaining and teaching the Buddha Dharma. Thus, the Dharma still exists and there are still cultivators, but very few attain enlightenment. Only seven or eight out of one hundred cultivators will attain enlightenment. According to the Mahamaya Sutra, about eight hundred years after the Buddha's Maha-Nirvana, the majority of ordained Buddhists will be greedy for fame and fortune, will be lazy and not control their minds and consciences, lacking of self-mastery. About nine hundred years after the Buddha's Maha-Nirvana, in the order of Bhikshus and Bhikshunis, the majority will be servants who abandon the secular life to become ordained Buddhists. One thousand years after the Buddha's Maha-Nirvana, when Bhikshus hear of the practice of 'Envisioning Impurity,' and the dharma of 'Breathing Meditation,' they will get depressed and disenchanted having little desire to cultivate. Therefore, in one hundred thousand cultivators, only few will penetrate the proper Meditation State. From that time, gradually those of religious ranks will destroy the precepts, whether by drinking alcohol, killing, selling possessions and belongings of the Triple Jewels, or practicing impure conducts. If they have a son, they will let him become a Bhikshu, and if they have a daughter they will let her become a Bhikshuni, so they can continue to steal from and destroy Buddhism as well as using the good name of the Triple Jewels to reap self-benefits. These are signs of warning that the Buddha Dharma is nearing extinction. However, there are still some people who know how to uphold the proper precepts and conducts by diligently trying to maintain and propagate the proper doctrine—Thời Tượng Pháp kéo dài 1000 năm sau thời Chánh Pháp. Trong thời kỳ nầy, chư Tăng Ni và Phật tử vẫn tiếp tục tu tập đúng theo chánh pháp mà Đức Phật đã dạy, và vẫn có thể vào định giới mặc dù rất ít người giác ngộ. Tuy nhiên, trong thời gian nầy, pháp nghi giới luật của Phật để lại bị các ma Tăng và ngoại đạo giảng giải sai lầm một cách cố ý. Tuy có giáo lý, có người hành trì, song rất ít có người chứng đạo. Một trăm người tu thì có chừng bảy tám người giác ngộ. Theo Kinh Ma Ha Ma Gia, vào khoảng tám trăm năm sau ngày Đức Phật nhập diệt, hàng xuất gia phần nhiều tham trước danh lợi, giải đãi, buông lung tâm tánh. Đến khoảng chín trăm năm sau ngày Phật nhập diệt, trong giới Tăng Ni, phần nhiều là hạng nô tỳ bỏ tục xuất gia. Một ngàn năm sau khi Phật nhập diệt, các Tỳ Kheo nghe nói 'Bất Tịnh Quán' hay phép quán thân thể mình và chúng sanh đều không sạch, pháp "Sổ Tức Quán' hay pháp quán bằng cách đếm hơi thở, buồn chán không thích tu tập. Vì thế, trong trăm ngàn người tu chỉ có một ít người được vào trong chánh định. Từ đó về sau lần lần hàng xuất gia hủy phá giới luật, hoặc uống rượu, hoặc sát sanh, hoặc đem bán đồ vật của ngôi Tam Bảo, hoặc làm hạnh bất tịnh. Nếu họ có con trai thì cho làm Tăng, con gái thì cho làm Ni, để tiếp tục mượn danh của Tam Bảo mà ăn xài phung phí và thủ lợi cho riêng mình. Đây là những dấu hiệu báo trước về thời kỳ Mạt Pháp. Tuy vậy, vẫn còn một ít người biết giữ giới hạnh, gắng lo duy trì và hoằng dương chánh giáo.

Saddharma-pundarika-samadhi (skt): Pháp Hoa Tam Muội—The contemplation of the Lotus, the samadhi which sees into the three dogmas—Pháp nhất thực của lý tam đế viên dung, ví như một bông sen (thâu hết các phép mà quy về thực tướng).

1) The dogma of unreality or the noumenal: Không Đế—Lý "Không tướng".
2) The dogma of dependent reality or phenomenal: Giả Đế—Lý "Giả tướng".

3) The dogma of transcendence or the absolute which unites both noumenal and phenomenal: Trung Đế—Lý "Thực tướng".

** See Three prongs of "Sunyata-Reality-Middle".

Saddharma Pundarika Sutra: Diệu Pháp Liên Hoa Kinh—The Lotus Sutra—The wonderful law of truth.

(A) One of the most widely popular of Indian Buddhist Mahayana texts, which was particularly important in East Asia. It contains a discourse delivered by Sakyamuni Buddha on Vulture Peak (Grdhrakuta) to a huge audience. A central focus is the notion that the many doctrines and practices taught by the Buddha are all really part of a single path (ekayana), which embraces both Hinayana and Mahayana Paths. It further states that when the Buddha teaches different doctrines to many different audiences, he is not being deceptive; rather, this is a skillful method (upaya-kausalya) that adapts the basic message to the proclivities (tendencies) and individual needs of each person and group. In reality, although the Buddha teaches the three vehicles (triyana) of the Sravakas, Pratyeka-buddhas, and Bodhisattvas, in the end, all are contained within the "buddha-vehicle" (buddhayana), and all lead sentient beings to awakening (Bodhi). This idea is emphasized by the "parable of the burning house," in which a father, seeing that his three young sons are playing inside a burning house and are too distracted to notice the danger, lures them out by promising each the sort of cart he most desires. When they come out, they are all given only one type of cart. This is said to be skillful rather than deceitful since the subterfuge is used to save their lives. The sutra became the doctrinal basis of the Chinese T'ien T'ai tradition and Japanese schools that trace themselves back to Nichiren—Một trong những kinh điển Đại Thừa phổ thông nhất của Phật giáo Ấn Độ, đặc biệt quan trọng trong vùng Đông Á. Nó chứa đựng bài pháp của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni trên núi Linh Thứu cho một số thính giả khổng lồ. Điểm tập trung chủ yếu của kinh là khái niệm về giáo lý và thực hành đã được Đức Phật giảng dạy tất cả thật sự là một phần của một con đường duy nhất (nhất thừa), ôm trọn cả Tiểu Thừa lẫn Đại Thừa. Kinh ấy còn nói thêm rằng khi Đức Phật giảng dạy những giáo pháp khác nhau cho nhiều thính chúng khác nhau, không phải ngài dối gạt ai, kỳ thật đây chỉ là phương tiện thiện xảo điều chỉnh bức thông điệp căn bản đến nhiều khuynh hướng và nhu cầu cá nhân khác nhau cho từng người hay từng nhóm. Trên thực tế, mặc dù Đức Phật dạy có ba thừa Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát, cuối cùng chỉ gom lại trong Phật thừa, và tất cả đều đưa chúng sanh đền chỗ giác ngộ Bồ Đề. Tư tưởng này được nhấn mạnh bằng "thí dụ ngôi nhà lửa," trong đó người cha, thấy rằng ba đứa con nhỏ của mình không đếm xỉa gì đến sự hiểm nguy nên dụ dỗ đem họ ra bằng cách hứa cho mỗi người một cỗ xe mà họ thích. Khi họ ra ngoài rồi thì người cha ấy chỉ cho họ một loại xe mà thôi. Điều này phải được nói là thiện xảo chứ không phải là dối gạt, vì luận cứ như vậy được Đức Phật dùng để cứu cuộc đời của họ. Kinh trở thành giáo thuyết căn bản của trường phái Thiên Thai Trung Quốc và các trường phái ở Nhật có nguồn gốc từ ngài Nhật Liên.

(B) Literally, the Lotus of the True Law. This scripture has a great vogue in China, Vietnam and Japan, especially in the T'ien-T'ai and Nichiren sects. It was first translated into Chinese as far back as about 250 A.D. A later translation by Kumarajiva is used all over China, Vietnam and Japan. The Lotus Sutra teaches that the truth can be indicated by means other than words, such as gestures and exclamations and even, by silences—Bản kinh này rất thịnh hành ở các xứ Trung Hoa, Việt Nam và Nhật Bản, đặc biệt là các tông phái Thiên Thai và Nhật Liên. Kinh được dịch sang Hoa ngữ lần đầu tiên vào khoảng năm 250 sau Tây lịch. Bản dịch sau này (cựu dịch) của Cưu Ma La Thập được dùng khắp nơi trong các xứ Trung Hoa, Việt Nam và Nhật Bản. Kinh Pháp Hoa dạy chơn lý có thể được chỉ dạy bằng những phương cách khác

ngoài văn tự ngôn ngữ như cử chỉ hay ngay cả bằng sự im lặng.

Saddharma-vipralopa (skt): Mạt pháp—The age of annihilation of the right dharma.

Sad-dhatavah (skt): Lục Đại—See Six great elements.

Saddho (p): Religious devotion—Đạo tâm nhiệt thành.

Sadhana (skt): Thành tựu—A Sanskrit term for "accomplishment." According to Tantric rituals "sadhanas" are central to Vajrayana Buddhism in Tibet. A "Sadhana" is a ritual cycle which is meant to be performed by initiates. In order to begin the practice of a "sadhana," a ritual empowerment by a qualified preceptor is considered necessary. A typical "sadhana" begins with recitation of a refuge prayer, followed by verses aimed at generation of Bodhicitta, and then, it continues with visualization of the focal deities specific to the ritual cycle. There is generally a central buddha and the "sadhana" commonly also includes a retinue. Ideally, the visualization should be combined with meditation on emptiness (sunyata), which allows the practitioner to generate the visualizations from the wisdom – consciousness – realizing – emptiness, simultaneously perceiving both the deity and himself as being empty of inherent existence. The core of the ritual involves imagining that the deity merges with the meditator and that the two become inseparable, hence, the meditator is manifesting all the qualities of a buddha. After the visualization the images are dissolved into emptiness, and at the conclusion of the "sadhana", there is a prayer dedicating the merit of the practice to the enlightenment of all sentient beings. The practice of "sadhana" has important sociological dimensions in Tibet, for this is one of the primary religious practices and the identification of different orders is largely determined by the "sadhanas" performed by them—Từ Bắc Phạn để chỉ "sự thành tựu." Theo nghi thức Mật giáo, sadhana là chủ yếu trong Phật giáo Kim Cang Thừa ở Tây Tạng. "Sadhana" là vòng nghi lễ có nghĩa là thực hành bằng cách khởi đầu. Để bắt đầu thực tập "sadhana" nghi thức cho phép bởi một vị đạo sư đủ phẩm chất được xem như cần thiết. Lễ "Sadhana" tiêu biểu bắt đầu lễ tụng kinh cầu nguyện quy-y, theo sau là những lời kệ hướng về phát Bồ Đề Tâm, rồi tiếp tục với quán tưởng với các vị tiêu điểm thần đặc biệt cho vòng nghi thức này. Thường là có một vị Phật trung tâm, và sadhana cũng thường bao gồm các quyến thuộc của vị Phật ấy. Lý tưởng là sự quán tưởng nên được phối hợp với thiền định về tánh không, cho phép hành giả phát ra quán tưởng từ trí tuệ mà thức chứng nghiệm được từ không tánh, đồng thời nhận thức cả vị tiêu điểm thần và mình đều không thật sự hiện hữu. Cốt lõi của nghi thức này liên hệ đến việc quán tưởng rằng vị tiêu điểm thần hòa nhập vào hành giả và cả hai trở nên không tách rời được, lúc ấy hành giả hiển hiện tất cả những phẩm chất cao đẹp của một vị Phật. Sau khi quán tưởng thì những hình ảnh tan biến trong hư không, và vào cuối lễ "Sadhana" có buổi cầu nguyện hồi hướng công đức tu tập này đến tất cả chúng sanh. Sự tu tập "Sadhana" có những tầm cỡ xã hội quan trọng ở Tây Tạng vì đây là một trong những pháp tu tập tôn giáo quan trọng chính yếu và người ta nhận ra các giáo phái khác nhau bằng cách xem coi họ tu tập "Sadhana" như thế nào.

Sadharana (skt): Cộng Bất Định—Both indetermined, i.e. one of the six indeterminates in Logic, when a thesis and its contradiction are both supported by equally valid reasons, "that sound is not eternal, because it is a product, that it is eternal, because it is audible." —Một trong sáu điều bất định trong Lý Luận (Lục Bất Định), tức là sai lầm về pháp có quan hệ toàn phần. Nói rằng "thanh" là không trường cửu, vì thanh là một sản phẩm; rằng "thanh" là thường hằng vì thanh đồng phẩm với hư không. Thanh vừa thường lại vừa vô thường tạo nên "bất định."

Sadhu (skt): Sa Độ—Thiện lành—Good—Virtuous—Perfect—A sage—A saint.

Sadhu! Sadhu!: Lành thay! Lành thay!—Good Indeed! Good Indeed!

Sadhumati (skt): Ground of good wisdom—Land of good thoughts—Thiện Tuệ Địa—See Ten grounds (II).

Sadisa (p): Equal (a)—Bằng nhau.

Sadness (n): Mournfulness—Ai thán (sự buồn thảm).

Sadness and joy: Buồn vui.

Sadvahana (skt): Satavahana (skt)—Sa Đa Bà Na—Name of a royal patron of Nagarjuna—Tên của một vị thí chủ hoàng tộc của ngài Long Thọ.

Saecular (a): See Secular.

Safe and sound: Bình an vô sự.

Safeguard (v): Bảo hộ—To protect—To safeguard one's exclusive possessions—Bảo vệ tài sản đặc biệt của mình.

Saga (jap): Vùng Ta Nga (Nhật Bản).

Sagabbha (p): Pregnant (a)—Có bầu (có thai).

Sagalavada Sutra (skt): Kinh Thi Ca La Việt—See Sigalaka.

Sagara (skt): Hàm hải.

1) Sa Kiệt La—Ocean—Ocean of nagas—Biển (hàm hải)—According to the Lotus sutra, the Naga king of the ocean palace, north of Mount Meru, possessed of priceless pearls; the dragon-king of rain; his eight-year-old daughter instantly attained Buddhahood—Theo Kinh Pháp Hoa, đây là biển nơi có cung điện của vua rồng, ở về phương bắc núi Tu Di, nơi có nhiều ngọc quý, có long vương vũ; nơi đây nàng Long Nữ (con của Long Vương) mới tám tuổi đã thành Phật.
2) Sa cắt Long vương—See Twenty devas.

Sagarava (p): Respectful (a)—Tôn kính.

Sagara-varadhara-buddhi-vikridita-bhidjna (skt): Sơn Hải Tuệ Tự Tại Thông Vương—According to the Lotus Sutra (in Anavanamita-vaijayanta), during the kalpa Manojna-sabdabhigarjita, this is the name under which Anada is to reappear as Buddha—Sơn Hải Như Lai—Theo Kinh Pháp Hoa, sau nầy A Nan Đà sẽ thành Phật hiệu là Sơn Hải Như Lai.

Sage (a): Khôn ngoan.

Sages (n): Các bậc Hiền Thánh.

1) Both Hsien (hiền) and Shêng (Thánh) are those who are noted for goodness, and those who are also noted for wisdom, or insight—Hiền và Thánh là những bậc thiện lành trí tuệ.

a) The "Hsien" are still of the ordinary human standard. They are still in the moral plane and have not eliminated illusion, have not attained the upward attainments, have not yet have insight into absolute reality: Hiền là bậc còn trong hàng phàm phu, chưa đoạn hoặc, chưa chứng lý, cũng như chưa kiến đạo.

b) The "Shêng" are no longer of ordinary human standard because they transcend in wisdom character and cut off illusion and have insight into absolute reality. They have attained the upward attainments: Thánh là các bậc không còn ở địa vị phàm phu nữa, mà các ngài đã vượt qua mọi phiền não (đoạn hoặc), phát vô lậu trí, và chứng toàn lý. Các ngài đã đạt được trên địa vị thấy đạo.

2) Muni (skt): Mâu Ni—Bậc thông thái.

Sages have testified to Buddhism: Bậc Hiền triết thuyết hay tiên nhân thuyết—See Five kinds of people who have testified to Buddhism (A).

Sage-truth: Supreme truth—The reality, in contrast with the seeming; also called Veritable truth, surpassing truth, nirvana; bhutatathata, madhya, sunyata etc.—Đệ nhất nghĩa đế.

Sage-Virtue-Top Buddha: Hiền Thượng Thủ Phật.

Sagely Way: Thánh Đạo.

Sagga (p):

1) Heaven: Cảnh trời—Deva—Heavenly beings.
2) Place of happiness: Hỷ Lạc địa—See Ten grounds (B)(1).

Saggakaya (p): The heavenly assembly—Thiên chúng.

Saggaloka (p): The heavenly region—Thiên giới.

Saggamagga (p): The way to heaven—Đường lên trời (cõi của chư Thiên).

Sagguna (p): Good quality—Phẩm chất tốt.

Sagotta (p): Of the same lineage (a kinsman)—Cùng dòng họ.

Saha (skt): Sa Bà—Thế Giới Ta Bà—Saha World—Universal Monarch—That which bears, the earth, interpreted as bearing, enduring; the place of good and evil; a universe, or great chiliocosm, where all are subject to transmigration and which a Buddha transforms; it is divided into three regions and Mahabrahma Sahampati is its lord. World of endurance refers to our world which is filled with sufferings and affections, yet gladly enjoyed and endured by its inhabitants—Còn gọi là Sa Ha Lâu Đà, hay Sách Ha, nghĩa là

chịu đựng hay nhẫn độ; nơi có đầy đủ thiện ác, cũng là nơi mà chúng sanh luôn chịu cảnh luân hồi sanh tử, được chia làm tam giới. Thế giới Ta Bà, thế giới chịu đựng để chỉ thế giới của chúng ta, nơi có đầy những khổ đau phiền não; tuy thế chúng sanh trong đó vẫn hân hoan hưởng thụ và chịu đựng.

Sahabhuhetu (skt): Simultaneous causes—Câu Hữu Nhân—Mutual causation, one of the six causes. Sahabhu-hetus or the co-operative causes produce simultaneous effect, as the four elements in nature, not one of which can be omitted (the simultaneous causal interaction of a number of things, e.g. earth, water, fire, and air)—Một trong lục nhân. Câu hữu nhân sanh ra quả đồng thời, có nghĩa là tứ đại đều là nhân câu hữu với nhau, không có cái gì bị loại bỏ (tứ đại cùng thay phiên nhau làm nhân duyên)—See Co-existent cause and Six chief causes in the Theory of Causal Relation.

Sahadeva (skt): Ta ha đề bà (một vị quan dưới thời vua Tịnh Phạn).

Sahagata (p): Đi kèm với—Phối hợp với.

Sahaja (tib): Bẩm sinh—A Tibetan term for "Innate." This is an Indian tantric movement whose main exponents (sự giải thích) were iconoclastic (bài trừ hay đập phá Thánh tượng) lay adepts (siddha) who functioned outside the monastic establishment, and whose lifestyles and practices challenged it. Although the movement claimed great antiquity for the tradition, its literature indicates that it was in fact a relatively late phenomenon, which probably originated some time between the eighth and tenth centuries. Many of its central texts were written in Apabhramsa, for example the Dokakosa, or in other northern Indian languages, such as Bengali. The emphasis of Sahaja on spontaneous understanding and manifestation of awakening, which is said to be innate (sahaja) in all beings. The structures and rules of the monastic life are thought to be hindrances, rather than aids, to meditative progress—Từ ngữ Tây Tạng có nghĩa là "bẩm sinh." Đây là một phong trào Mật giáo Ấn Độ với những luận điểm chính là những Phật tử tại gia sống và hoạt động bên ngoài khuôn khổ các tự viện phát khởi thách thức trong chuyện bài trừ hay đập phá Thánh tượng. Mặc dù phong trào tự cho rằng truyền thống của mình đã có từ xa xưa, nhưng giáo điển của họ cho thấy thật sự đây là hiện tượng mới nảy sanh ra về sau này mà thôi, có lẽ phát sanh vào giữa những thế kỷ từ thứ tám đến thứ mười. Nhiều giáo điển chính được viết bằng tiếng Apabhramsa, thí dụ như tiếng Dokakosa, hay những ngôn ngữ khác của vùng Bắc Ấn, chẳng hạn như ngôn ngữ Bengali. Sự nhấn mạnh của phong trào "Sahaja" về cái hiểu đồng thời với sự hiển hiện của sự giác ngộ Bồ Đề là bẩm sanh trong mọi loài. Cấu trúc luật lệ và đời sống tự viện được coi như là những chướng ngại hơn là trợ giúp trong việc tiến tu thiền định.

Sahajayana (skt): Câu Sinh Khởi Thừa.

(I) An overview of Sahajayana: Tổng quan về Câu Sinh Khởi Thừa—Sahajayana is closely related to Mantrayana. These two yanas have had the greatest influence on Tibetan Buddhism. According to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, there is sufficient evidence to show that it is also the basis of Zen Buddhism. Their influence has been all the more marked, because they refer to the whole of human nature. Man is not only an intellectual being, but also an emotional one, and it is well known that the emotive meaning of anything whatsoever is of greater importance for shaping the life of an individual than the mere intellectual connotation. Thus, while all the brilliant systems of Buddhist thought, the systematized works of the Madhyamikas, Vijnanavadins, Vaibhasikas, Sautrantikas, and so on, are more or less of academic interest only, Mantrayana and Sahajayana have remained a living force to this day. The living Buddhism of Tibet, the Himalayan countries, China, and Japan has been deeply influenced by the practices of Mantrayana and Sahajayana, and cannot be conceived without them. The very fact that what Sahajayana teaches is no intellectual system but a strict discipline that has to be practiced in order to be known makes it difficult to comprehend and to define. Moreover, Sahajayana emphasizes the intuitive approach to Reality,

and it is a fact that the function of intuition is not the same as that of the intellect and that their modes of operation are completely different. This accounts for the fact that Sahajayana and Mantrayana successfully evaded the fate of turning into dead systems: Câu Sinh Khởi Thừa liên hệ mật thiết với Chân Ngôn Thừa. Hai thừa này đã có ảnh hưởng rất lớn trên Phật Giáo Tây Tạng. Theo Giáo Sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, thì chúng ta có đủ bằng chứng để chứng minh rằng đó cũng là nền tảng của Phật giáo Thiền tông. Ảnh hưởng này rất dễ thấy vì nó liên quan đến toàn bộ bản chất con người. Con người không phải chỉ là một thực thể trí huệ mà còn là một thực thể tình cảm nữa, và chúng ta biết rõ rằng trong bất cứ việc gì, ý nghĩa tình cảm luôn có một tầm quan trọng lớn hơn ý nghĩa trí tuệ thuần túy. Do đó, trong khi tất cả các hệ tư tưởng Phật giáo nổi bật, các tác phẩm được hệ thống hóa của Trung Quán tông, Duy Thức tông, Hậu Hữu Bộ tông (Vaibhasika), Kinh Lượng bộ, vân vân đều chỉ còn ít nhiều giá trị học thuật mà thôi thì Chân Ngôn Thừa và Câu Sinh Khởi Thừa vẫn còn được sức sống cho đến ngày nay. Phật giáo đang tồn tại ở Tây Tạng, các nước vùng Hy Mã Lạp Sơn, Trung Hoa và Nhật Bản đã chịu ảnh hưởng sâu xa các phép hành trì của Chân Ngôn thừa và Câu Sinh Khởi thừa, và ta không thể hình dung ra Phật giáo ở các nước trên mà không có được phép hành trì này. Chính vì những điều mà Câu Sinh Khởi Thừa dạy không phải là một hệ thống thuộc về trí tuệ, mà là một sự rèn luyện khắt khe chỉ có thực hành thì mới biết được, cho nên giáo lý này trở nên khó hiểu và khó định nghĩa (see Câu Sinh Khởi). Hơn thế nữa, Câu Sinh Khởi Thừa chú trọng vào việc tiếp cận thực tế bằng trực giác, mà ta cần biết là chức năng của trực giác không giống với chức năng của trí tuệ, và cách hoạt động của hai thứ nầy hoàn toàn khác nhau. Điều nầy giải thích cho sự kiện là Câu Sinh Khởi Thừa và Chân Ngôn Thừa đã thoát khỏi số phận phải trở thành những tông phái chết.

(II) Characteristics of Sahajayana: Những điểm đặc biệt của Câu Sinh Khởi Thừa—Although Mantrayana and Sahajayana are not schools clinging to rigidly defined doctrines, as do, for instance, the Vaibhasikas and Vinanavadins, they are of the greatest importance for the living force of Buddhism. Mantrayana with its emotionally moving and aesthetically appealing ritual, and Sahajayana with its profound meditative practices. Both Mantrayana and Sahajayana are concerned with the practical aspect of Buddhism which culminates in the four peaks of view—Dù rằng Chân Ngôn thừa và Câu Sinh Khởi Thừa không phải là những trường phái bám víu vào những giáo lý được xác định một cách chặt chẽ như các giáo phái khác, như Vaibhasika, Duy Thức, nhưng các trường phái trên có tầm quan trọng đối với sức sống của Phật giáo. Chân Ngôn Thừa với những nghi thức kích động tình cảm và lạ mắt, Câu Sinh Khởi Thừa với phép hành thiền sâu lắng. Cả Chân Ngôn Thừa và Câu Sinh Khởi Thừa đều quan tâm tới khía cạnh thực hành của Phật giáo mà bốn đỉnh cao là:

1) View based on experience: Kiến—Cái nhìn dựa trên kinh nghiệm thực tế.
2) Cultivation: Tu—Khai triển những gì mà cái nhìn đó cho thấy—Development of what this view offers.
3) Practice: Hành—Sống và làm phù hợp theo đó—To live and act accordingly.
4) The integration of the individual (enlightenment, Buddhahood, or spiritual maturity): Quả—Sự hợp nhất của cá thể (giác ngộ, Phật quả, hay sự thành thục về tâm linh).

Sahaloka (skt): See Sahlokadhatu.

Saha-loka-dhatu (skt): Ta Bà thế giới (thế giới của sự kham nhẫn hay thế giới nầy)—The human world—The world of endurance—This world, the world of human beings—See Saha world.

Sahana (p): Endurance—Sự kham nhẫn (chịu đựng).

Sahasa (p): Suddenly (adv)—Bỗng nhiên.

Sahasra (skt): Nhất Thiên—One thousand—Một ngàn.

Sahasrara (skt): Vô kiến đỉnh tướng.

Sahasrara-chakra (skt): Bách Hội—It lies above the crown of the head, above the upper end

of the sushumna nadi. This is the abode of god Shiva. One who concentrates on this experiences supreme bliss, superconsciousness and supreme knowledge—Điểm nằm ngay trên đỉnh đầu. Đây là nơi trú ngụ của chư Thiên. Hành giả nào tập trung được ở đây sẽ chứng được cực lạc, siêu thức và siêu trí—See Chakra.

Sahassa (p): One thousand—Một ngàn.

Sahati (p): To bear—To endure—Chịu đựng hay kham nhẫn.

Sahattha (p): One's own hand—Chính tay của mình.

Saha world: Saha-loka-dhatu (skt)—Jambudvida—Kham nhẫn thế giới—The world of human beings which is subject to suffering, affliction and transmigration—The world of endurance—The world full of sufferings—Endurance world—The world around us or the present world. People in this world endure many sufferings stemming from three poisons of greed, anger and ignorance as well as earthly desires—Thế giới chung quanh chúng ta hay thế giới hiện tại. Thế giới của chúng sanh loài người, nơi chịu nhiều khổ đau phiền não và luân hồi sanh tử—See Saha.

Saha world of endurance: Kham nhẫn thế giới.

Sahneti (p): To grind—To powder—Nghiền nát.

Saicho (767-822): Thiền Sư Tối Trừng (Tối Trường)—Founder of the T'ien T'ai tradition of Japanese Buddhism, who traveled to China in 804 by imperial order. While there, he studied T'ien T'ai, as well as Ch'an and Mi-Tsung. Upon his return to Japan, he founded a small monastery on Mount Hiei, which later grew to be the headquarters of the school. He also tried to obtain government recognition of the Tendai Sect. In 806, he was given the honorary title Dengyò Daishi by the emperor. This was the first instance of the use of the title "Daishi" or "Great Teacher" in Japan. His version of the tradition was more electic than Chinese T'ien T'ai, and he combined elements from a number of Buddhist traditions. Like T'ien T'ai, the Tendai tradition in Japan stresses the centrality of the Lotus Sutra (Saddharma-Pundarika-Sutra), but Saicho also promoted the performance of trantric rituals and the practice of meditation. He played a significant role in the history of Japanese Buddhism when he instituted the practice of conferring "bodhisattva vows" to novices, which he said superseded the Hinayana vows of the Pratimoksa that had traditionally been the primary ordination for monks and nuns. In order to counteract the potential for novices to lapse (nhớ lầm, rơi vào) into immorality, he also required a twelve-year training regimen on Mount Hiei. Saichô was the founder of the T'ien-T'ai School in Japan. He was a pupil of Tao-Sui (Tao-Sui was a pupil of Chan-Jan. See Trạm Nhiên, and Thiên Thai Cửu Tổ). When he was twenty, Saichô went to Nara and studied the T'ien-T'ai doctrine under some scholars who came to Japan with the vinaya master Kanjin, and read the three great works of Chih-I. When he was halfway through in his second perusal of those works, he received an Imperial order to go to China for Buddhist study. He received the T'ien-T'ai doctrine and the Bodhisattva ordination from Tao-Sui, the mystic doctrine (mantra) from Shun-Chiao, and the Zen meditation from Hsiu-Jan. On his return after one year's sojourn in China, he founded the T'ien-T'ai School and taught the Lotus doctrine, the Shingon mysticism, the Zen meditation and Vinaya practices. The educational headquarters on the Mount Hiei was established by Saicho and became the greatest center of Buddhist learning in Japan. Once there were some 3,000 monasteries to house the students thronging there from all branches of Buddhism, exoteric and esoteric. At present there are three branches of the T'ien-T'ai School; namely, Sammon, Jimon and Shinsei, the last being an Amita-peitism. The monasteries belonging to the three branches number more than 4,000 at the present time—Người sáng lập ra tông phái Thiên Thai của Nhật Bản, sang Trung Hoa vào khoảng năm 804 theo lệnh của Hoàng gia Nhật Bản. Trong thời gian lưu lại Trung Hoa ông đã học đạo với tông Thiên Thai, Thiền tông và Mật tông. Khi trở về Nhật Bản, ông đã thành lập một tự viện trên núi Hiei, sau này trở thành trung tâm điều hành của tông phái Thiên Thai. Ông củng cố gắng xin chánh quyền Nhật công nhận tông Thiên Thai Nhật Bản. Năm 806, ông được Hoàng gia ban cho danh hiệu Truyền Giáo Đại Sư (Dengyò Daishi). Đây là lần đầu tiên danh hiệu

"Đại Sư" được sử dụng tại Nhật Bản. Kinh điển theo truyền thống Thiên Thai Nhật Bản được lựa chọn nhiều hơn là Thiên Thai bên Trung Hoa, vì ông đã phối hợp nhiều yếu tố khác nhau của các tông phái khác. Cũng như Thiên Thai Trung Hoa, Thiên Thai Nhật Bản nhấn mạnh điểm chủ yếu trong Kinh Pháp Hoa, nhưng Saicho cũng đưa vào những nghi thức Mật giáo và một số thực tập theo Thiền Tông. Ông giữ một vai trò rất quan trọng trong lịch sử Phật giáo Nhật Bản khi ông thiết lập sự tu tập "Bồ Tát Nguyện" cho các Tăng sĩ mới, như vậy là tông phái của ông vượt hẳn "Nguyện Nguyên Thủy" trong Ba La Đề Mộc Xoa, theo truyền thống chỉ dành cho chư Tăng Ni mà thôi. Để tránh cho Tăng sinh mới không bị rơi vào "phá giới" ông còn bắt buộc Tăng sinh phái Thiên Thai phải trải qua qui chế tu tập 12 năm trên núi Hiei. Ngài là Sơ Tổ của tông Thiên Thai ở Nhật Bản, là đệ tử của Đạo Toại (Đạo Toại là đệ tử của Trạm Nhiên. Tối Trừng còn được gọi là Truyền Giáo Đại Sư. Vào tuổi 20, Tối Trừng đến Nara để học về giáo lý Thiên Thai với một vài học giả cùng đến Nhật với luật sư Chân Giám và học tập ba tác phẩm của Trí Khải. Khi ông đang đọc nửa chừng những tác phẩm nầy lần thứ hai, ông nhận được lệnh của Nhật Hoàng sang Trung Quốc để học Phật. Tại Trung Quốc, ông được Đạo Toại truyền thọ học thuyết Thiên Thai và Bồ Tát giới, được Thuận Giáo truyền thọ học thuyết Chân Ngôn, và Tu Nhiên truyền cho Thiền Tông. Sau một năm lưu trú ở Trung Hoa, ông về nước thiết lập tông Thiên Thai Nhật Bản và giảng Kinh Pháp Hoa, lập Chân Ngôn Mật Giáo, Thiền Tông và Luật Tông. Trung tâm giảng huấn trên núi Tỉ Duệ do Tối Trừng thiết lập và trở thành trung tâm lớn của ngành giáo học Phật giáo Nhật Bản. Một thời đã có đến 3.000 tự viện làm túc xá cho học chúng, quy tụ tất cả mọi ngành Phật học Hiển và Mật. Hiện tại có ba chi phái của Tông Thiên Thai. Đó là Sơn Môn, Tự Môn, và Chân Thạnh. Chi phái sau cùng là Tịnh Độ. Những tự viện thuộc ba chi phái nầy hiện thời tính khoảng trên 4.000.

Sail across the sea: Dong buồm vượt biển (ý nói hành giả Phật Giáo).

Saidaiji (jap): Phái Tây Đại Tự (Nhật Bản).

Saihoji (jap): Chùa Tây Phương (Nhật Bản).

Saihya (skt): Fraudulence—Cuống—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Saiji (jap): Chùa Tây (Nhật Bản).

Saiksa (skt): Hữu Học.

1) One who is still learning: Học—One who is still studying religion in order to get rid of illusion—Nghiên cứu chân lý để dứt được vọng hoặc.
2) Learning refers to the stage in which one must still undergo religious exercises to reach the level of Arhat: Hữu học chỉ giai đoạn mà hành giả vẫn còn phải học hỏi và thực tập để tiến đến Thánh quả A La Hán.
3) In Hinayana those in the first three stages of training as Arhats, the fourth and last stage being those beyond the need of further teaching or study: Trong Tứ Thánh Tiểu Thừa, ba quả đầu là hữu học (nghĩa là những ai đắc ba quả Tu Đà Hườn, Tư Đà Hàm, và A Na Hàm vẫn còn phải học đạo tu hành), còn quả thứ tư là A La Hán, vượt ra ngoài hữu học—See Four kinds of holy men.

a) Stream-entry: Srota-apanna (skt)—Dự Lưu—Tu Đà Hoàn.
b) Once-Return: Sakradagamin (skt)—Nhất Lai—Tư Đà Hàm.
c) Non-return: Anagamin (skt)—Bất Lai—A Na Hàm.

4) The ten stages of Bodhisattva in the Mahayana: Thập Trụ Bồ Tát trong Đại Thừa—See Ten grounds.

Sail across the sea: Dong buồm vượt biển.

Saimei (jap): Hoàng đế Tề Minh (Nhật Bản).

Saindhava (skt): Tứ Đạt—Tiên Đà Bà—Bốn thứ cần thiết—The four neccesaries:

1) Tiên Đà Bà—A term used for four meanings (a minister of state in personal attendance on the king)—Từ dùng cho bốn nghĩa (chỉ một kẻ bề tôi hiểu được mật ngữ của đại thần; khi vua tắm mà đòi lấy tiên-đà-bà thì liền dâng nước; khi vua ăn mà đòi tiên-đà-bà thì liền dâng muối; khi vua ăn xong mà đòi tiên-đà-bà thì liền dâng tách để uống trà, khi vua muốn đi du ngoạn mà đòi tiên-đà-bà liền dâng ngựa):

i) Salt for food: Muối cho thức ăn.
ii) Water for washing: Nước để rửa rái.

iii) A utensil or a vessel to contain water: Bình đựng nước.
iv) A horse for progress in spreading the Buddha-truth: Ngựa để làm phương tiện hoằng hóa.
2) Product of the Indus valley: Sản phẩm của thung lũng Ấn Hà.

Sainika (skt): Senika (skt)—Tiên Ni—Tây Nhĩ Ca—Tên gọi của một phái ngoại đạo—A class of non-Buddhists.

Saint (n): Arhat (skt)—Arahat (p)—Worthy One—Thánh.
1) The holy multitude: All the saints, or sacred assembly—Tất cả các bậc Thánh.
2) The Bodhisattva saints who have overcome illusion, from the first stage upwards: Những vị Bồ Tát Thánh đã vượt thoát phiền não từ sơ địa trở lên.
3) To all the saints, or the wise, what is to be ordinarily regarded as an error, that is, this world of particulars, appears neither perverted nor unperverted: Đối với Thánh chúng hay bậc trí, những gì thường phải được xem là một sự lầm lẫn, tức là cái thế giới của các đặc thù nầy, vẫn không biểu hiện là điên đảo hay phi điên đảo.
4) The special community established by the Buddha was called "The Assembly of the Noble" (Arya-sangha), intended to be the cradle of noble persons. Since the Brahmanical tradition had been firmly established, the race distinction was strictly felt. On that account the Buddha often asserted that in his own community there would be no distinction between Brahmans (priests) and warriors or between masters and slaves. Anyone who joined the Brotherhood would have an equal opportunity for leading and training. The Buddha often argued that the word Arya meant 'noble' and we ought not call a race noble or ignoble for there will be some ignoble persons among the so-called Aray and at the same time there will be some noble persons among the so-called Anarya. When we say noble or ignoble we should be speaking of an individual and not of a race as a whole. It is a question of knowledge or wisdom but not of birth or caste. Thus the object of the Buddha was to create a noble personage (arya-pudgala) in the sense of a noble life. The noble community (Arya-sangha) was founded for that very purpose. The noble ideal (Arya-dharma) and the noble discipline (Arya-vinaya) were set forth for the aspiring candidates. The path to be pursued by the noble aspirant is the Noble Eightfold Path (Arya-astangika-marga) and the truth to be believed by the noble is the Noble Fourfold Truth (Catvariarya-satyani). The perfections attained by the noble were the four noble fruitions (Arya-phala) and the wealth to be possessed by the noble was the noble sevenfold wealth (sapta-arya-dhana), all being spiritual qualifications. The careful application of the word Arya to each of the important points of his institution must not be overlooked by a student of Buddhism. The Buddha thus seemed to have endeavored to revive the original meaning of Arya in personality and the daily life of his religious community: Đoàn thể do Đức Phật lập nên gọi là "Thánh Chúng" (Aryan sangha), đó là môi trường tu tập của những người cao quý. Vì truyền thống Bà La Môn đã được thiết lập kiên cố nên giai cấp bấy giờ đã được phân chia thật là rõ rệt. Bởi lẽ đó, Đức Phật luôn xác nhận rằng trong hàng Tăng chúng của Ngài không có phân biệt giữa Bà La Môn và Võ tướng, hay giữa chủ và tớ. Ai đã được nhìn nhận vào hàng Tăng Chúng đều được quyền học tập như nhau. Đức Phật dạy rằng không thể gọi một giai cấp nào là cao quý hay không cao quý được bởi vì vẫn có những người đê tiện trong giai cấp gọi là cao quý và đồng thời cũng có những người cao quý trong giai cấp đê tiện. Khi chúng ta gọi cao quý hay đê tiện là chúng ta nói về một người nào đó chứ không thể cả toàn thể một giai cấp. Đây là vấn đề của tri thức hay trí tuệ chứ không phải là vấn đề sinh ra ở trong dòng họ hay giai cấp nào. Do đó, vấn đề của Đức Phật là tạo nên một người cao quý hay Thánh Giả (Arya pudgala) trong ý nghĩa một cuộc sống cao quý. Thánh Chúng đã được thiết lập theo nghĩa đó. Theo đó thì Thánh Pháp (Arya dharma) và Thánh Luật (Arya vinaya) được

hình thành để cho Thánh Chúng tu tập. Con đường mà Thánh Giả phải theo là con đường Bát Thánh Đạo (Arya-astangika-marga) và cái sự thật mà Thánh Giả tin theo là Tứ Diệu Đế. Sự viên mãn mà Thánh Giả phải đạt tới là Tứ Thánh Quả (Arya-phala) và cái toàn bị mà Thánh Giả phải có là Thất Thánh Giác Chi (sapta-arya-dharma). Đó là những đức tính tinh thần cả. Người học Phật không nên đánh mất ý nghĩa của từ ngữ "Thánh" nầy vốn được áp dụng cẩn thận vào mỗi điểm quan trọng trong giáo pháp của Đức Phật. Đức Phật, như vậy, đã cố gắng làm sống lại ý nghĩa nguyên thủy của chữ "Thánh" nơi cá tính con người trong cuộc sống thường nhật.

Saint germ-nature: Thánh Chủng Tánh—The nature which produces holiness by destroying ignorance. The ten grounds in which the bodhisattva leaves the ranks of the sages and becomes the saints—Ngôi vị thập địa, Bồ Tát phá bỏ vô minh để đi từ Hiền giả đến Thánh—See Five germ-natures of Bodhisattva development, and Five natures (III).

Saint and gods: Thánh thần.

Saint preceptors: Sages—Thánh sư—See Two sages (B).

Saints and sages: Thánh hiền.

Saint of the Sakya tribe: Sakyamuni—Thích Ca Văn—Thích Ca Văn Ni—See Sakyamuni.

Saint of second degree: Á Thánh.

(Four) Saints: Tứ Thánh (Sotapanna: Tu Đà Hườn/Dự Lưu, Sakadagami: Tư Đà Hàm/Nhứt Lai, Anagami: A Na Hàm/Bất Lai, Arahant: A La Hán).

Saint's virtue: Thánh đức.

Sainthood: Arahatta (p)—Quả vị A La Hán.

Saintliness (n): Thánh Nhân hay Thần Thánh Tính.

Saintivity (n): Thánh Tính.

1) Holy nature: Tánh của bậc Thánh.
2) The holy nature, according to the Abhidharma-kosa of the passionless life: Câu Xá Luận gọi Thánh Tính là Chính Tính hay một đời sống Thánh thiện không còn bị dục vọng lôi cuốn.
3) According to the Vijnanamatrasiddhi of enlightenment and wisdom, the holy nature is the nature that produces the passionless or pure wisdom: Duy Thức Luận gọi Thánh Tính là cái tính sanh ra trí vô lậu mà đoạn trừ phiền não.

Saintly: Arya or Sadhu (skt)—Holy—Sacred—Thánh—Thuộc về Thần Thánh.

Saintly appearance: Holy appearance—Thánh nghi.

Saintly host come to welcome the death: Thánh Chúng Lai Nghênh—Amitabha's saintly host come to welcome at death those who call upon him—Những ai tinh chuyên tu hành niệm Phật, lúc lâm chung sẽ được Đức Phật A Di Đà cùng chư Thánh Chúng ở cõi Tịnh Độ đến đón về cõi Tịnh Độ.

Saintly one: Arya (skt)—Holy one—Thánh Giả—See Saint.

Saintly seed: Holy seed—Thánh Chủng.

1) The holy seed, i.e. the community of monks: Chủng tử của bậc Thánh Hiền—Tăng chúng (sau khi Đức Phật nhập diệt, các đệ tử lần lượt nối pháp, như hạt giống cây truyền đi mãi mãi).
2) One of the six germ-natures or roots of Bodhisattva development: Một trong lục chủng tính. **See Six germ-natures or roots of Bodhisattva development.

Saintly spirit of the dead: Thánh Linh—Linh hồn hay tâm thức của người quá cố.

Saintrasita (skt): Sợ hãi—Terrified.

Saiten (jap): India—Thiên Trúc (Tây Thiên).

Sajatika (p): Of the same race or nation (a)—Cùng chủng loại.

Saj-jana (p): A virtuous man—Người có đạo đức.

Sajjana (p): Attachment—Sự bám víu.

Sajjati (p): To cling to—To be attached to—Bám víu vào cái gì.

Sajjeti (p): To prepare—Chuẩn bị.

Sajjhaya (p): Study (n)—Sự nghiên cứu.

Sajjhayana (p): Recitation—Sự tụng đọc (thuộc lòng).

Sajjhu (p): Silver—Bạc.

Sajju (p): Instantly—At the same moment—Ngay lúc ấy.

Saka (p): Vegetable—Thảo mộc.

Sakabala (p): One's own strength (a)—Tự lực.

Sakadagami (p): Nhất Lai—Tư Đà Hàm—Tham ái và sân hận của vị có quả thánh thứ hai đã yếu kém nên chỉ còn tái sinh một lần—See Sakadagamin.

Sakadagamin (p): Sakrdagami (skt)—Tư Đà Hàm—Nhất Lai—Once-Returner—One who has attained the second stage of the Path to be reborn on the earth only once. The state of returning only once again, or once more to arrive, or be born. One who is still subject to "One-return." The position of the way of cultivation. He still has to undergo "one birth" in the heavens or "once return" among people. The second grade of arahatship involving only one rebirth—Tư đà hàm, người đã đạt nhị quả trong Tứ Thánh Quả, chỉ còn trở lại tái sanh thêm một lần nữa mà thôi. Hành giả đang trong tư thế tu Đạo. Người ấy vẫn còn phải sanh thiên một lần hay một lần nữa trở lại trong cõi người—See Four kinds of holy men (II).

Sakala (skt): Xa Yết La—The ancient capital of Takka and under Mihirakula of the whole Punjab; the Sagala of Ptolemy. According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Sakala may be the place of the present village of Sanga, a few miles south-west of Amritsar, but this is doubtful—Kinh đô cổ của Takka của toàn vùng Punjab. Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, thì Xa Yết La là vùng bây giờ gọi là làng Sanga, vài dậm về phía tây nam Amritsar, nhưng điều nầy không chắc.

(For the) sake of: Vì lợi ích

Sakalya (p): Totality—Toàn bộ.

Sakamma (p): One's own duty (a)—Bổn phận của mình.

Sakankha (p): Doubtful (a)—Nghi hoặc.

Sakantaka (p): Thorny (a)—Đầy gai.

Sakaraniya (p): One who still has something to do—Người vẫn còn công việc để làm (vướng bận trần thế).

Sakasa (p): Neighborhood—Láng giềng.

Sakha (p): A friend—Bạn.

Sakhila (p): Kindly in speech—Lời nói tử tế.

Sakhita (p): Friendship—Tình bạn.

Sakhya (p): Friendship—Tình bạn.

Sakicca (p): One's own business—Công việc của riêng mình.

Sakincana (p): Having worldly attachment (a)—Hãy còn luyến ái trần tục.

Sakiya (p): One's own (a)—Của riêng mình.

Sakka: Lord of the Four Great Kings—Trời Đế Thích, vua của cõi trời Tứ Thiên Vương.

Sakkara (p): Honor—Vinh dự.

Sakkatta (p): The position as the ruler of devas—Chức vị cai quản chư Thiên.

Sakkaya (p): The existing body—Thân hiện hữu.

Sakkaya anto (p): Personality—Hữu thân biên—See Three dharmas (XXI).

Sakkaya-ditthi (p): The fetter of personality belief—Thân kiến kiết sử—See Three dharmas (XV).

Sakkaya-noridho anto (p): Cessation of personality—Hữu thân diệt biên—See Three dharmas (XXI).

Sakkaya-samudayo anto (p): Arising of personality—Hữu thân tập biên—See Three dharmas (XXI).

Sakkhara (p): Crystal (a)—Trong như thủy tinh.

Sakkhi (p): Face to face—Before one's eyes—Mặt đối mặt.

Sakkoti (p): To be able—Có khả năng.

Sakkunati (p): To be able—Có khả năng.

Sakkuneyyatta (p): Ability—Khả năng.

Sakra (skt): Sakro-devanamindra or Indra (skt)—Thích Ca Bà—Thích Đế—Thích Đề Hoàn Nhơn—Lord of the thrity three Heavens. Sakra the Indra of the devas, the sky-god. The god of the nature-gods, ruler of the thirty-three heavens, considered by Buddhists as inferior to the Buddhist saint, but as a deva-protector of Buddhism—Thiên vương. Đế vương của ba mươi ba tầng trời. Trời Đế Thích, cai trị cõi trời ba mươi ba tầng, được Phật tử coi như thấp hơn Phật, nhưng lại là một vị thiên long hộ pháp.

Sakra Brahma: Phạm Thiên Vương.

Sakradagamin (skt): Sakadagamin (p)—Nhất Lai—See Sakrdagamin.

Sakradagamiphala (skt): Nhất Lai Quả—See Sakrdagamin.

Sakra Deva Indra: Thích đề hoàn nhân.

Sakra-devanam-indra (skt): God Indra—Thiên Đế Thích—Trời Đế Thích—He or she sometimes was incorporated into Buddhism as a guardian of Buddhist teachings—Thỉnh thoảng trời Đế Thích cũng là những người hộ pháp trong Phật giáo—See Twenty devas.

Sakra-Devendra (p): Sakro-devanamindra (skt)—Thích Đề Hoàn Nhơn—God of the sky who fights the demons with his vajra, or thunderbolt—Thích Ca Đề Bà Nhơn Đà La—Thích Đề Hoàn Nhơn—Thích Đế (Indra).

Sakraditya (skt): Thước Ca La—Chước Ca Bà La—Chước Ca La—Chước Yết La.

1) Cakra (skt)—Luân: Vòng bánh xe—A wheel.
2) Meru Mount: Núi Tu Di.
3) A king of Magadha, some time after Sakyamuni's death, to whom he built a temple: Một vị vua của xứ Ma Kiệt Đà sau thời Phật Thích Ca. Vị vua nầy đã xây một tháp thờ Phật tại đây.

Sakra's wheel: Thích Luân—The discuss of Indra, symbol of the earth—Một biểu hiện của đất hay địa luân.

Sakrdagamin (skt): Sakadagamin (p)—Tần Lai Quả—Tư Đà Hàm—Tức Kỵ Già Di.

1) Stage of only one more rebirth—Nhất Lai (chỉ còn tái sanh một lần nữa mà thôi).
2) A Sanskrit term which means "Once returner." This is a person, who has attained the second of the supramundane paths (Arya-marga). In such a person the three unwholesome roots of desire, hatred and ignorance are almost eliminated. Such a person will only be reborn once more within cyclic existence, and in the immediately following life will be fully enlightened, or become an Arhat or enter Nirvana—Từ Bắc Phạn có nghĩa là "Trở lại một lần nữa." Đây là người đã đắc quả vị thứ nhì trong bốn quả Thánh. Trong con người ấy mọi gốc rễ của ham muốn, sân hận và si mê hầu như đã bị biến mất. Người ấy chỉ còn tái sanh trở lại trong vòng luân hồi sanh tử một lần nữa mà thôi, và trong kiếp tới sẽ tiến tới giác ngộ hoàn toàn, hay đắc quả A La Hán hay nhập vào Niết bàn—See Two kinds of fruit or karma, Four kinds of holy men, and Ten grounds (III).
3) According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 1, the Buddha said: "Prior to the Anagamin is the Sakridagamin. Sakridagamin ascends to the heaven once, returns (to be reborn as a human being) once more and thereafter, attains Arahantship."—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 1, Đức Phật dạy: "Trước khi chứng quả A-Na-Hàm là quả Tư-Đà-Hàm. Người chứng quả Tư-Đà-Hàm còn phải sanh lên cõi trời một lần, rồi trở lại tái sanh cõi người một lần nữa, sau đó chứng quả A-La-Hán."

Sakrodevanamindra (skt): Indra (skt)—Thích Đề Hoàn Nhơn—See Sakra.

Saksananda (skt): Siksananda (skt)—Thí Khất Xoa Nan Đà—Thực Xoa Nan Đà—A sramana of Kustana (Khotan) who in 695 A.D. introduced a new alphabet into China and translated nineteen works; the Empress Wu invited him to bring a complete copy of the Hua-Yen sutra to Lo-Yang; sixteen works in the present collection are assigned to him—Một vị Sa Môn người nước Vu Điền đã giới thiệu một mẫu tự mới vào Trung Quốc khoảng năm 695 sau Tây Lịch; ông được Vũ Hậu mời đến Lạc Dương (? cùng ngài Bồ Đề Lưu Chi) dịch 19 bộ kinh, tức là 107 quyển Kinh Hoa Nghiêm, sau nầy 16 dịch phẩm khác cũng được người ta xem là của ông (ông thị tịch lúc 59 tuổi, hỏa táng xong cái lưỡi vẫn không cháy).

Sakshatkara-sambhodhana (skt): Chứng Ngộ—Attainment—The experience of enlightenment. Mystic insight, conviction by thinking, realization, to prove and ponder—Dùng chánh trí để chứng thực hiểu biết chân lý (sự chứng ngộ không do trao truyền mà hành giả phải tự chứng lấy).

Sakshatkari-bhaga (skt): Self-witness or the self-assuring portion—Tự Chứng Phần—See Four functional divisions of consciousness.

Sakti (skt): Xá Chi—The wife or female energy of a deity, maybe of Indra—Vợ của một chư Thiên, có lẽ là của vua Trời Đế Thích.

Sakuna (p): A bird—Chim.

Sakunagghi (p): A hawk—Loài diều hâu (ó).

Sakya (skt): Sakka (p)—Xá Di (Thích Ca)—Có lẽ đây là một trong năm họ của Đức Phật—Probably one of the five surnames of the Buddha. Name of the tribe or clan to which Gautama the Buddha belonged. Sakyamuni means "Sage of the Sakyas." Their capital was Kapilavastu, and king during the Buddha's life was his father, Suddhodana—Tên của một bộ tộc thuộc dòng họ của Đức Phật Cồ Đàm. Sakyamuni có nghĩa là "nhà thông thái của bộ tộc Thích Ca." Kinh đô của bộ tộc này là thành Ca Tỳ La Vệ, và vị vua trong thời Đức Phật chính là cha của Ngài, vua Tịnh Phạn—See Sakyamuni.

Sakya-bodhisattva (skt): Thích Ca Bồ Tát—One of the previous incarnation of the Buddha—Một trong những tiền kiếp của Phật Thích Ca.

Sakyadhita (skt): Thích Nữ—A Sanskrit term for "Daughters of the Buddha." This is an international organization founded in 1987, which has been at the forefront of efforts to improve the lot of Buddhist women. It sponsors a bi-annual conference in which issues relating to women's roles in Buddhism are discussed. It proclaims itself to be "the world's only internationally active Buddhist women's organization." It also claims that its conferences are "the only series of international gatherings for Buddhist ordained and lay women in the 2,500 year history of Buddhism." Its conferences and seminars bring together Buddhist women from all over the world and from all Buddhist traditions to discuss matters of common concern. It has been at the forefront of efforts to introduce and form the full monastic ordination for women to countries in which it has died out or never existed—Từ Bắc Phạn để chỉ "Những Thích Nữ của Đức Phật." Đây là một tổ chức quốc tế được sáng lập năm 1987, mà những nỗ lực hàng đầu nhằm cải thiện số phận của người nữ Phật tử. Tổ chức này bảo trợ cho cuộc họp hàng năm bàn luận về những vấn đề liên quan đến vai trò của phụ nữ. Tổ chức này tuyên bố rằng đây là tổ chức nữ Phật tử tích cực trên bình diện quốc tế duy nhất trên thế giới. Tổ chức này cũng cho rằng các cuộc hội thảo của họ chỉ là một chuỗi những cuộc gặp gỡ của những người nữ đã thọ giới cũng như những người nữ Phật tử tại gia trên khắp thế giới trong suốt lịch sử 2.500 Phật giáo. Những buổi hội thảo hay những hội nghị chuyên đề Phật giáo của tổ chức này đem những nữ Phật tử trên khắp thế giới từ các truyền thống khác nhau lại gần nhau để thảo luận những vấn đề quan ngại chung. Đây là những nỗ lực hàng đầu nhằm giới thiệu và đưa đến thành lập Giới Đàn Ni cho phụ nữ tại các quốc gia mà truyền thống ấy đã tàn lụi hay chưa bao giờ có.

Sakya-family: Expounders of Buddhist sutras and scriptures—Thích gia (những vị thuyết giảng kinh điển Phật giáo).

Sakya-Mahanama-Kulika (skt): Thích Ma Nam—One of the first five of the Buddha's disciples, prince Kulika—Thái tử Kulika, một trong năm vị đệ tử đầu tiên của Phật—See First Five Buddha's Converts.

Sakya Muni (skt): Thích Ca Mâu Ni

(I) An overview of Sakyamuni and the Sakya tribe—Tổng quan về Đức Thích Ca Mâu Ni và bộ tộc Thích Ca:

1) Sakyamuni is a title applied to the Buddha—Thích Ca Mâu Ni là danh hiệu của Đức Phật: The Buddha Sakyamuni, historical founder of Buddhism. His lay family name was Gautama and his name was Siddhartha. He was born in about (624-581BC) to King Suddhodana and Queen Maya in Lumbini Park. He was the first son of King Suddhodana, whose capital city of Kapilavastu was located in what is now Nepal. At the age of twenty nine, he left his father's palace and his wife and child in search of the meaning of existence. One morning at the age of thirty five, he reached (realized) enlightenment while practicing meditation seated beneath the Bodhi tree. Thereafter, he spent the remaining 49 years, until his death at the age of eighty, expounding his teachings to help others realize the same enlightenment—Phật Thích Ca Mâu Ni, người khai sáng Đạo Phật. Ngài Họ Kiều Đáp Ma và tên là Tất Đạt Đa. Ngài sanh năm vào khoảng năm 624 trước Tây

lịch, là con trưởng của Vua Tịnh Phạn của xứ Ca Tỳ La Vệ mà bây giờ là Népal, và mẹ là Hoàng Hậu Ma Gia. Vào năm 29 tuổi, Ngài xuất gia, lìa bỏ vua cha và vợ con những mong tìm ra chân lý của sự hiện hữu. Vào một buổi sáng năm Ngài được 35 tuổi, Ngài đạt đến trạng thái Đại Ngộ trong khi đang tọa thiền dưới cội cây Bồ Đề. Trong suốt 49 năm sau đó, Ngài đã vân du đây đó giảng thuyết những mong giúp đở người khác cũng đạt được giác ngộ như Ngài.

2) According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms composed by Professor Soothill, Sakyamuni, the saint of the sakya tribe. Muni is saint, holy man, sage, ascetic, monk; it is interpreted as benevolent, charitable, kind, also as one who dwells in seclusion. After 500 or 550 previous incarnations, Sakyamuni finally attained to the state of Bodhisattva, was born in the Tusita heaven, and descended as a white elephant, through her right side, into the womb of the immaculate Maya, the purest woman on earth; this was on the 8th day of the 4th month; the following year on the 8th day of the 2nd month he was born from her right side painlessly as she stood under a tree in the Lumbini garden. He was born the son of King Suddhodana, of the Ksatriya caste, ruler of Kapilavastu, and Maya his wife; that Maya died seven days later, leaving him to be brought up by her sister Prajapati; that in due course he was married to Yasodhara who bore him a son, Rahula; that in search of truth he left home, became an ascetic, severely disciplined himself, and finally at 35 years of age, under a tree, realized that the way of release from the chain of rebirth and death lay not in asceticism but in moral purity; this he explained first in his four dogmas, and eightfold noble way. He founded his community on the basis of poverty, chastity, and insight or meditation, and it became known as Buddhism, as he became known as Buddha, The Enlightened. His death was probably in or near 487 B.C., a few years before that of Confucius in 479. The sacerdotal name of his family is Gautama, said to be the original name of the whole clan, Sakya being that of his branch; his personal name was Siddhartha, or Sarvarthasiddha: Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Thích Ca Mâu Ni là vị Thánh của dòng họ Thích Ca. Chữ Thích Ca có nghĩa là nhân từ hay tịnh mặc, là một vị sống độc cư, hay bậc tịch tĩnh trong dòng họ Thích Ca. Sau 500 hay 550 kiếp, cuối cùng Đức Thích Ca Mâu Ni đạt được quả vị Bồ tát, sanh vào cung trời Đâu Suất, và vào ngày 8 tháng tư giáng trần bằng bạch tượng, vào hông phải của Hoàng Hậu Ma Da vợ vua Tịnh Phạn. Năm sau vào ngày 8 tháng hai Hoàng Hậu hạ sanh ngài trong vườn Lâm Tỳ Ni, ở phía đông thành Ca Tỳ La Vệ, nay thuộc Népal. Ngài là con vua Tịnh Phạn, dòng dõi Sát Đế Lợi, cai trị thành Ca Tỳ La Vệ. Hạ sanh ngài được bảy ngày thì Hoàng Hậu Ma Da qua đời, ngài được bà dì tên Ba Xà Ba Đề nuôi nấng dạy dỗ. Ngài vâng lệnh vua cha kết hôn cùng công chúa Da Du Đà La, được một con trai tên La Hầu La. Sau đó Ngài lìa bỏ gia đình ra đi tìm chân lý, trở thành một nhà tu khổ hạnh, cuối cùng vào năm 35 tuổi Ngài chứng ngộ và nhận thức rằng giải thoát khỏi vòng sanh tử không phải do khổ hạnh, mà do nơi giới đức thanh tịnh; những điều nầy ngài giải thích trong Tứ Diệu Đế và Bát Chánh Đạo. Cộng đồng Tăng Sĩ của ngài dựa trên đức hạnh và trí tuệ, được biết đến như là Đạo Phật, và Ngài cũng được biết đến như là vị Phật. Ngài nhập diệt khoảng năm 487 trước Tây Lịch, khoảng 8 năm trước Khổng Tử. Tên tộc (gia đình) của ngài là Cồ Đàm, người ta nói Cồ Đàm là tên của toàn bộ tộc.

(II) Lines of the Sakya tribe—Dòng dõi của bộ tộc Thích Ca: According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, the clan or family of the Buddha, said to be derived from Saka, vegetables, but interpreted in Chinese as powerful, strong, and explained by "Neng." The clan, which is said to have wandered hither from the delta of the Indus, occupied a district of a few thousand square miles lying on the slopes of the Nepalese hills and on the plains to the south. Its capital was Kapilavastu. At the time

of the Buddha, the clan was under the sovereign of Kosala, an adjoining kingdom. Later Buddhists, in order to surpass Brahmans, invented a fabulous line of five kings—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, bộ tộc hay gia đình Thích Ca, người ta nói từ Thích Ca lấy từ danh từ "Saka" có nghĩa là thực vật, nhưng theo Hoa ngữ có nghĩa là mạnh, có sức lực, và được giải thích bằng chữ "Năng." Dòng họ Thích Ca đã rày đây mai đó (dân du mục) dọc theo thung lũng đồng bằng Ấn Hà,sau đó chiếm cứ một khu vực vài ngàn dặm vuông nằm theo triền đồi xứ Népal và những vùng thảo nguyên về phía nam. Kinh đô là thành Ca Tỳ La Vệ. Vào thời Đức Phật còn tại thế, bộ tộc được đặt dưới sự quyền cai trị của Kosala, một vương quốc lân cận. Về sau nầy, muốn cho vượt trội hơn Bà La Môn, những Phật tử đã dựng nên một dòng họ huyền thoại:

1) A fabulous line of five kings of the Vivartaklapa headed by Mahasammata: Một dòng họ huyền thoại Vivartakalpa khởi đầu bởi Thiên Tam Muội Đa.
2) Followed by five Cakravarti, the first being Murdhaja: Theo sau đó là năm vị Luân Vương, và vị vua đầu tiên là Đảnh Sanh Vương.
3) Then came nineteen kings, the first being Catiya, the last Mahadeva: Theo sau đó là mười chín (19) vua khác, bắt đầu với vua Xả Đế và cuối cùng là vua Đại Thiên.
4) These were succeeded by dynasties of 5,000 kings: Sau đó được kế vị bởi các triều đại của 5.000 vị vua.
5) 7,000 kings: 7.000 vị vua.
6) 8,000 kings: 8.000 vị vua.
7) 9,000 kings: 9.000 vị vua.
8) 10,000 kings: 10.000 vị vua.
9) 15,000 kings: 15.000 vị vua.
10) After which king Gautama opens a line of 1,100 kings, the last, Iksvaku, reigning at Potala: Sau đó vua Cồ Đàm mở đầu 1.100 vị vua, cuối cùng bởi vua Iksvaku, ngự trị vùng Potala.
11) With Iksvaku, the sakyas are said to have begun. His four sons reigned at Kapilavastu. Sakyamuni was one of his descendants in the seven generations. Later, after the destruction of Kapilavastu by Virudhaka, four survivors of the family founded the kingdoms of Udyana, Bamyam, Himatala, and Sambi: Với dòng vua cuối cùng Iksvaku, người ta nói dòng Thích Ca khởi đầu. Bốn người con của Iksvaku ngự trị vùng Ca Tỳ La Vệ. Thích Ca Mâu Ni là dòng dõi bảy đời của Iksvaku. Về sau thành Ca Tỳ La Vệ bị Trì Quốc tiêu diệt, bốn người sống sót của dòng họ lập nên những vương quốc Udyana, Bamyam, Himatala, và Sambi.

Sakyamuni Buddha: Thích Ca Mâu Ni Phật—See Sakya.

Sakyamuni Buddha's Disciples: Sakyamuni Buddha's Disciples, including the immediate disciples of the Buddha Sakyamuni and other followers of his day who heard, believed, and made real in their own bodies the Unified Three Treasures that he taught—Những môn đệ trực tiếp của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, bao gồm luôn cả những đệ tử trong thời Ngài còn tại thế, đã nghe, tin, và thực hiện nơi bản thân họ Nhất Thể Tam Bảo mà Ngài đã chỉ dạy—See Triratna (IV)(B).

Sakyamuni Buddha on the 30th day: Thích Ca Mâu Ni Phật ngày 30—See Ten Buddhas or Bodhisattvas connected with the ten fast days.

Sakyamuni Buddha preaches the Dharma: See Phật Thích Ca Mâu Ni Nói Pháp.

Sakyamuni Tathagata (skt): Sakyamuni Thus Come One—The seventh of the seven ancient Buddhas—Thích Ca Mâu Ni Như Lai—Vị Phật thứ bảy trong bảy vị cổ Phật—See Sakya.

Sakyapa (tib): Trường phái Đất Xám—A Tibetan term for "Grey Earth Order." This is one of the three "new orders" of Tibetan Buddhism. It traces itself back to the Indian Mahasiddha Virupa, whom it considers to be the first human to transmit its distinctive "Lamrim" (path and result) teachings. The school takes its name from the place where its first monastery was established, an area called Sakya in the province of Tsang. It was founded in 1073 by Gonchok Gyelpo (1034-1102), and in later centuries grew to be one of the major monastic complexes (buildings) in Tibet. The central meditative practice of the tradition is "lam bras," which is a comprehensive, hierarchically

ordered path to buddhahood, progressing through stages, each of which requires previous successful completion of its predecessor. Its philosophy and practice is based on the Hevajra-Tantra, particularly its doctrine of the inseparability of cyclic existence and nirvana. The head of the order is the Sakya Trinzin or "Thorne Holder" of Sakya, who is always a member of the "Khon family."—Từ ngữ Tây Tạng có nghĩa là "Trường phái Đất Xám." Đây là một trong ba trường phái mới của Phật giáo Tây Tạng. Trường phái này có từ thời của Mahasiddha Virupa, người mà trường phái xem như là người đầu tiên đã truyền giáo pháp đặc sắc về "Lamdre" hay giáo pháp dạy về "Con đường và Kết quả." Trường phái mang tên từ nơi mà tu viện đầu tiên của nó được thiết lập, vùng gọi là "Sakya" trong tỉnh Tsang. Tu viện ấy do ngài Gonchok Gyelpo đã sáng lập năm 1073, và nhiều thế kỷ về sau này nó phát triển thành ra cơ sở tự viện chính ở Tây Tạng. Sự tu tập thiền định chính của trường phái là "Lam Bras," tức là một hệ thống toàn diện có thứ tự về con đường đi đến Phật quả, tiến triển qua những giai đoạn, mỗi giai đoạn đòi hỏi phải hoàn tất thành công giai đoạn trước. Giáo thuyết và tu tập của trường phái này dựa vào Hevajra-Tantra, đặc biệt giáo thuyết ấy nhấn mạnh đến việc không thể tách rời sanh tử ra khỏi niết bàn. Giáo chủ của giáo phái này là Sakya Trinzin hay "Người giữ Ngai" của truyền thống Sakya, phải là thành viên của gia đình "Khon."

Sakya palace: Thích Cung—The palace, from which prince Siddhartha went forth to become Buddha—Cung điện Thích Ca, chính từ nơi đó Thái Tử Sĩ Đạt Đa đã ra đi tìm đạo và đã thành Phật.

Sakya Pandita Gunga Gyeltsen Bel Sangpo (1182-1251): One of the major figures of the Sakyapa order of Tibetan Buddhism, renowned both for his scholarship and his political acumen. He is viewed by the tradition as an incarnation of Manjusri. His most influential philosophical work is his "Treasury of the Knowledge of Valid Cognition," which systematizes the thought of Dignaga and Dharmakirti. He is also the author of two widely popular works, the "Treasury of Well-Spoken Advice" and "Differentiation of the Three Vows. The first is a collection of 457 verses containing poetic, religious and moral instructions. And, the second is a discussion of the three main types of Buddhist vows in the Tibetan tradition: 1) the Pratimoksa (Pratimoksha) vows of monks and nuns; 2) Bodhisattva vows; and 3) the vows of tantric practitioners (Vajrayana vows). He played a decisive role in Tibetan history when in 1244 he accepted an invitation to travel to Mongolia to the court of Godan Khan. The mission was intended as a formal surrender of Tibet to the Mongols, but according to traditional Tibetan Buddhism, the Khan was so impressed by Sakya-Pandita that he converted to Buddhism and made him his religious preceptor. They initiated what was called a "patron-priest" relationship, under which the Khan would protect Tibet and Buddhism and the Sakya lamas would serve as chaplains to the Mongol court. His successor, Pakpa Lodro (1235-1289), inherited the role of preceptor to the Mongol court and ruler of Tibet, but Sakya hegemony later waned along with Mongol power in the 14th century—Một trong những nhân vật chính của trường phái Sakyapa của Phật giáo Tây Tạng, nổi tiếng về cả tài bác học và sự hiểu biết nhanh chóng về chánh trị. Trường phái Sakyapa xem ông như là hiện thân của ngài Văn Thù. Tác phẩm nổi tiếng nhất của ông là "Tạng Tri Thức của Sự Nhận Biết Có Giá Trị," trong đó ông hệ thống hóa tư tưởng của Trần Na (Dignaga) và Pháp Xứng (Dharmakirti). Ông cũng là tác giả của một số tác phẩm rất phổ biến như "Kho Tàng Về Những lời Khuyên Hay," và "Sự Phân Biệt Giữa Tam Nguyện." Tác phẩm đầu tiên là một sưu tập 457 câu kệ gồm những lời thơ giáo huấn về tôn giáo, và tác phẩm thứ nhì bàn về ba loại nguyện của Phật tử: 1) Ba La Đề Mộc Xoa nguyện cho chư Tăng Ni; 2) Bồ Tát nguyện; và 3) nguyện của hành giả Mật giáo. Ông đóng một vai trò quyết định trong lịch sử Phật giáo Tây Tạng vào năm 1244 khi ông chấp nhận lời thỉnh cầu sang triều đình Godan Khan ở Mông Cổ. Sứ mạng của ông này được xem như là một sự hàng phục của Tây Tạng đối với Mông Cổ, nhưng theo truyền thống Phật giáo Tây Tạng, Kha Hãn Godan rất cảm kích Sakya Pandita đến nỗi Kha Hãn này đã cải sang đạo Phật, và phong cho Sakya Pandita làm giáo thọ cho nhà vua. Họ bắt đầu cái gọi là quan hệ

giữa "Người Bảo Trợ và Tăng già," theo đó Kha Hãn sẽ bảo vệ Phật giáo Tây Tạng và dòng truyền thừa của các vị Lạt Ma Sakyapa sẽ là những vị tuyên úy cho triều đình Mông Cổ. Người kế thừa ông là Pakpa Lodro, kế thừa vai trò giáo thọ sư cho Kha Hãn Mông Cổ trong triều, và cũng là người trị vì xứ Tây Tạng, nhưng quyền lãnh đạo của dòng truyền thừa Sakyapa bị sút giảm khi thế lực Mông Cổ suy tàn vào thế kỷ thứ 14.

Sakyaputriya (skt): Thích Tử.

1) Buddhist disciples in general: Phật tử nói chung.
2) Sons of Sakyamuni Buddha—Thích tử (monks).
3) Buddha's son: Monk—A person who understands and practice deeply the philosophy (teaching) of Buddhism—Con Phật, chỉ một vị Tăng, học và thực hành giáo lý nhà Phật.

Sakya-seed: Chủng tử Phật—Thích Chủng—Chủng tử Thích Ca—The Sakya clan—The disciples of Sakyamuni, especially monks and nuns—Bộ tộc Thích Ca hay những đệ tử của Thích Ca, đặc biệt là chư Tăng Ni.

Sakyasimha (skt): The lion of the Sakyas, i.e. the Buddha—Thích Ca Sư Tử—Sư tử Thích Ca, ý nói Đức Phật.

Sakya Teacher: Thích Sư—Đạo Sư Thích Ca—Phật—The Buddha.

Sakya tribe: Bộ tộc Sakya—Name of a tribe dwelling in Northern India in which Gotama, or Sakyamuni Buddha, was born as prince Siddhartha—Tên của một bộ tộc tại Bắc Ấn trong đó Cồ Đàm hay Phật Thích Ca Mâu Ni được sanh ra dưới tên Thái tử Sĩ Đạt Đa.

Sakya Trindzin (tib): Tôn Chủ trường phái Đất Xám—A Tibetan term for "Throne Holder of Sakyapa." This is the head or the highest spiritual leader of the Sakyapa order of Tibetan Buddhism. It is also a hereditary position (vị trí thừ tự hay thầy truyền lại cho đệ tử của mình), which is held by a male member of the "Khon family." The current "Throne Holder," Ngawang Gunga Tekchen Belbar Sampel Wanggi Gyelpo, was born in 1945 in southern Tibet and at the age of seven, following the death of his father, became the forty-first person to assume the position. At the age of fourteen, he fled Tibet following the Chinese invasion and settled in India, where he studied with Chogye Trichen Rinpoche (1920 -). After completing his studies, he established Sakya College in India, which has become the cultivating and training center for the order—Từ Bắc Phạn dùng để chỉ "Vị Giữ Ngai của trường phái Đất Xám." Đây là vị lãnh đạo tinh thần tối cao của trường phái Sakyapa của Phật giáo Tây Tạng. Đây cũng là vị trí thứ tự truyền từ đời này sang đời khác hay cha truyền con nối, hay thầy truyền lại cho đệ tử của mình, chỉ được giữ bởi những người trong gia đình giòng họ "Khon" mà thôi. Vị truyền thừa hiện tại là Ngawang Gunga Tekchen Belbar Sampel Wanggi Gyelpo, sanh năm 1945 tại miền Nam Tây Tạng, và vào lúc 7 tuổi sau khi cha ông qua đời, đã trở thành vị thủ lãnh đời thứ 41. Vào lúc 14 tuổi đạo tỵ khỏi xứ Tây Tạng sau vụ Trung Hoa xâm lăng và sáp nhập Tây Tạng. Ông định cư tại Ấn Độ, tại đây ông theo học với Chogye Trichen Rinpoche. Sau khi học xong ông thành lập trường Đại Học Sakya tại Ấn Độ, sau này trở thành trung tâm giáo huấn và tu tập cho trường phái.

Sal grove: Salavana (skt)—Sa La Lâm (rừng cây Ta La).

Sal tree: Fan-palm tree—See Sala Tree.

Sala (skt): Sa La—Sala tree—Cây Ta La—The teak tree—See Sala tree, and Kusinagara.

Saladraradja (skt): Ta La Thọ Vương—See Kusinagara.

Sala-King Buddha: Phật Ta La Thọ Vương.

Salaraja (skt): Sa La Vương—A title of the Buddha—Danh hiệu của Phật.

Salaribhu (skt): Sa La Lê Phất—An ancient kingdom or province in India, exact position is unknown—Tên của một vương quốc hay một tỉnh cổ của Ấn Độ, mà vị trí chính xác không ai rõ.

Sala tree: Cây Ta la—Buddha Sakyamuni passed away in a grove of sala trees on the outskirts of Kushinagar—Đức Phật nhập Niết Bàn tại rừng Ta La bên ngoài thành Câu Thi Na—See Kusinagara.

Salatu (p): Unripe (a)—Dị thục (chưa chín).

Salavana (skt): Sa La Lâm—The forest of sala trees, or the grove of Sala trees near Kusinagara, the reputed place of the Buddha's death—Rừng

cây Ta La Song Thọ gần thành Câu Thi Na, nơi mà Đức Phật ngồi vào giữa hai hàng cây rồi thị tịch (thành Câu Thi Na còn có tên là Giác thành. Thành có ba góc nên gọi là giác, cũng gọi là ngưu giác vì có những cây Ta La mọc song đôi. Sau khi Đức Phật thị tịch thì có 4 cây khô héo, còn lại 4 cây còn tươi)—See Kusinagara.

Salayatana (p): Lục căn—Six of the Ayatana or sense-bases (eye, ear, nose, tongue, body, and mind).

Salendra-raja (skt): Sa La Thọ Vương—A title of Salendra-raja Buddha, or Subhavyuha, father of Kuan-Yin—Danh hiệu của ngài Diệu Trang Nghiêm Vương vị lai thành Phật có danh hiệu là Sa La Thụ Vương Như Lai, ngài cũng là cha của ngài Quán Âm.

Salient (a): Nổi bậc.

Salient characteristic: Salient feature or quality—Đặc tính nổi bậc.

Salila (p): Water—Nước.

Saliva improving the taste of all food: Nước miếng đủ chất thơm ngon—See Thirty-two auspicious marks.

Salla (p): A dart—Cây lao.

Sallahuka (p): Light (a)—Nhẹ nhàng.

Sallakkheti (p): To observe—Quan sát.

Sallapa (p): A friendly talk—Cuộc nói chuyện thân hữu.

Sallikkhati (p): To cut into slices—Cắt thành từng lát mỏng.

Salty and flavourless: Mặn lạt.

Saluka (skt): Xá Lâu Già—A kind of cooked liquid food made of lotus roots—Một loại thực phẩm lỏng làm bằng rễ sen.

Salutation (n): Tiếng chào.

Salutation with joined hands: Anjali (skt)—Hợp Chưởng—See Anjali.

Salutation to the Triple Gem: Đảnh lễ Tam Bảo.

Salutation to the universal Triratna: Tác Lễ—See Nine suitable stages in religious services.

Salute to Patriarchs: Lễ Tổ.

Salute (v) **respectfully**: Khâm bái.

Salute someone: Chào ai.

Salute someone with joined hands: Chấp tay xá chào ai.

Salute someone respectfully by placing palms together: Chấp tay cung kính chào ai.

Salute to the three Triratna: Lễ bái Tam Bảo.

(By) saluting: Đảnh lễ.

Saluting by asking about welfare (speaking softly): Phát Ngôn Úy Vấn: Tỏ lời chào hỏi (hỏi thăm sức khỏe và ăn nói nhỏ nhẹ)—See Nine ways of showing respect in India at the Buddha's time.

Saluting by bending the knee: Khuất Tất (nhún cong đầu gối chào)—See Nine ways of showing respect in India at the Buddha's time.

Saluting by bowing the head: Phủ Thủ Thị Kính (cúi đầu kính chào)—See Nine ways of showing respect in India at the Buddha's time.

Saluting by bowing head with folded hands: Hợp Chưởng Bình Củng (chấp tay cúi đầu chào)—See Nine ways of showing respect in India at the Buddha's time.

Saluting by holding high hands: Cử Thủ Cao Ấp (đưa tay lên cao để chào)—See Nine ways of showing respect in India at the Buddha's time.

Saluting by humbly and submissively prostrating the whole body on the ground: Ngũ Thể Đầu Địa (chào bằng cách phủ phục cả thân người sát đất—See Nine ways of showing respect in India at the Buddha's time.

Saluting by kneeling: Trường Quỳ (quỳ gối để chào)—See Nine ways of showing respect in India at the Buddha's time.

Saluting by placing two elbows and knees on the ground: Ngũ Luân Câu Khất (chào bằng cách cho hai cùi chỏ và hai đầu gối xuống đất)—See Nine ways of showing respect in India at the Buddha's time.

Saluting by placing two hands and knees on the ground: Thủ tất Cứ Địa (chào bằng cách để hai bàn tay và hai đầu gối xuống đất)—See Nine ways of showing respect in India at the Buddha's time.

Salva (skt): Tát La.

1) A country named Salva: Tên của xứ Salva.

2) A tribe inhabiting Bharatavarsha: Bộ tộc cư ngụ tại Bharatavarsha.

Salvation (n): Cứu độ—Độ sinh—Saving—Rescuing—Taking across—See Three equal and universal characteristics of the one Tathagata (B).

Salvation Army: Quân đội Cứu Tế (do William Booth thành lập năm 1865 tại Anh).

Salvation by faith: Cứu độ bằng niềm tin—Tha Lực Tông—Those who trust to salvation by faith, contrasted with those who seek salvation by works, or by their own strength—Tông chỉ của những người tin vào tha lực mà vãng sanh, đối lại với những người tự cứu độ bằng sức của chính mình (Tự Lực Tông)—See Pure Land and Pure Land Sect.

Salvation by observing the five precepts and doing good deeds: Sự độ—Cứu độ bằng cách hành trì ngũ giới hay thập thiện (sự tu phước là việc thiện).

Salvation obtained from another's strength: Tha lực—The saving power of Amitabha—Được cứu độ bằng tha lực hay lực cứu độ của Đức Phật A Di Đà—See Dual powers (I).

Salvation by personal discipline: Tự Điều Tự Tịnh Tự Độ—The Sravaka and Pratyeka-buddha method of salvation by personal discipline or work—Pháp tu hành của hai thừa Thanh Văn và Duyên Giác—See Self-discipline—Self-purification—Self-release.

Salvation of self by cultivating morality, meditation and wisdom: Tự lực—Dùng tự lực để tu hành giới định tuệ mà cứu độ lấy mình—One's own strength or endeavours—See Dual powers (I).

Salvation through the complete removal of the obstruction of illusion: Chướng tận giải thoát.

Salvation by one's own strength: Cứu độ bằng tự lực (Thiền Tông)—See Zen Sect.

Salvationism (n): Giáo lý nói về sự cứu rỗi.

Salvationist (n): Người giảng về cứu rỗi.

Sama (skt): Xá Ma.

1) Calm: Quiet—Yên tịnh.
2) Another name for the Bodhi-tree: Một tên khác của cây Bồ Đề.
3) Samata (skt)—Equal—Everywhere the same—Universal—Without partiality—Bình đẳng.

Samacarana (p): Conduct—Cách cư xử (hạnh kiểm).

Samacarati (p): To act—To behave—Cư xử.

Samadapeti (p): To instigate—Xúi dục ai làm việc gì.

Samadati (p): To accept—Chấp nhận.

Samadhana (p): Concentration—Sự tập trung (tư tưởng).

Samadhi (skt & p): Đẳng Trì (tập trung tư tưởng)—Định—Concentration—Concentration of thought—Putting together—Joining or combining with—The balanced state—Trạng thái của tâm trụ trên một đối tượng duy nhất. Có ba loại Định: Chuẩn bị (Parikamma), cận định (upacara) và định (jhana hay appana). Đây là chi thứ sáu trong Thất Giác Chi.

(I) The meanings of "Samadhi"—Nghĩa của "Định":

1) Concentration: Tam muội (dừng mọi vọng tưởng)—Contemplation on reality—A deep meditative state—A state of mind in which the mind is free from distraction and absorbed in intense, purposeless concentration, thereby, entering a state of inner serenity—Trạng thái tâm không bị loạn động—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.
2) One-pointedness of the mind: Tam muội—One-pointedness of mind, obtained from the practices of meditation or the combination of meditation (Dhyana) and Prajna (Transcendental wisdom). The state of mental concentration resulting from the practice of meditation and contemplation on Reality (the state of even-mindedness). Samadhi is the key tool that leads to enlightenment. Samadhi is a non-dualistic state of consciousness in which the consciousness of the experiencing "subject" becomes one with the experienced "object." Samadhi is neither a straining concentration on one point, nor the mind is directed from here (subject) to there (object), which would be dualistic mode of experience. To enter samadhi means to attain the state of absorption of dhyana—Định, tập trung tinh

thần vào một đối tượng duy nhất, đạt được do thực tập thiền định hay sự phối hợp giữa thiền định và trí tuệ Bát nhã. Định là trạng thái tập trung tinh thần, kết quả trực tiếp của thiền và quán tưởng. Định là công cụ chính dẫn tới đại giác. Định là trạng thái ý thức phi nhị nguyên, kết hợp cả chủ thể và đối tượng. Định chẳng phải là kềm giữ tâm tại một điểm, mà cũng không là dời tâm từ chỗ nầy đến chỗ khác, vì làm như vậy là theo tiến trình của nhị nguyên. Bước vào định là bước vào trạng thái tĩnh tâm. Có ba loại định siêu nhiên.

(II) In Mahayana Buddhism, samadhi designates equilibrium, tranquility, and collectedness of mind. It also designates a completely wakeful total absorption of the mind in itself. It is a nondualistic state of mind in which there is no distinction between subject and object, either inner and outer. There is no mind of the meditator (subject) that is directed toward an object of meditation or concentrated on a point (so-called one-pointedness of mind). In Zen, the subject and object are one—Trong Phật giáo Đại Thừa, "samadhi" chỉ sự thăng bằng bên trong, sự yên tĩnh và tập trung tinh thần, hay trạng thái tĩnh tâm hoàn toàn của tinh thần, nhưng không mất đi ý thức về hiện thực. Đây là một trạng thái phi nhị nguyên, mà đặc trưng của nó là mọi sự phân biệt giữa chủ thể và đối tượng, bên trong và bên ngoài, đều biến mất. Chủ thể và đối tượng chỉ là một.

(III) Categories of "Samadhi"—Phân loại Samadhi:

1) Three Samadhis: Tam Định—Tam Giải Thoát—See Three objects of meditation that lead toward liberation.
2) See Four kinds of samadhi (Tứ Chủng Tam Muội).
3) There are five kinds of samadhi: Ngũ Chủng Tam Muội—Có năm loại Tam muội—See Five kinds of samadhi.

** See Eight factors of Yoga concentration, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Samadhi attained by quietly repeating the name of Buddha: Khẩu xưng tam muội (đạt được bằng cách thầm niệm hồng danh của một vị Phật).

Samadhi-bala (p): The power of concentration—Định lực.

Samadhibhala (skt): Chánh Định Lực—Nhiếp Tâm—The power of samadhi—The power of meditation—Powers of mind-control—The power of concentration of mind or meditation which helps destroying confused or wandering thoughts. The power of abstract or estatic meditation, ability to overcome all disturbing thoughts, the fourth of the five powers (bala)—Định lực của tâm hay định lực thiền giúp ta không lầm lẫn cũng như dong ruỗi. Định lực thiền quán có thể phá vở mọi loạn tưởng, một trong ngũ lực.

Samadhi-bhavana (p): Cultivation of concentration—Thực tập tập trung tư tưởng.

Samadhi-bodhi mind: Samadhi-bodhi (skt)—Tam Ma Địa Bồ Đề Tâm—A state of enlightenment in which the mind is free from distraction, free from unclean hindrances, absorbed in intense, purposeless concentration, thereby entering a state of inner serenity—Trạng thái giác ngộ trong đó tâm hành giả thoát khỏi mọi loạn động, thoát mọi cấu chướng, tập trung vào "không định," vì thế mà nội tâm đi vào một trạng thái yên tĩnh hoàn toàn.

Samadhi-bodhyanga (skt): Định Giác Chi—Định giác phần—The enlightenment of meditation, one of the seven bodhyanga, or the balanced state is one of the most important to the great enlightenment; for with it, we recognize that all dharmas are in equilibrium—Định giác phần, một trong thất giác chi, là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta nhận biết được sự cân bằng của vạn pháp—See Seven bodhyanga.

Samadhi bringing every kind of merit for one's adornment: Nhất Thiết Chủng Diệu Tam Muội—Tam muội mang lại mọi công đức trang nghiêm.

Samadhi Buddha on the 1st day of the month: Lễ Định Quang Phật vào ngày mồng

một—See Ten Buddhas or Bodhisattvas connected with the ten fast days.

Samadhi of complete extinction of sensation and thought: Diệt Thọ Tưởng Định—Diệt Tận Định—A samadhi in which there is complete extinction of sensation and thought, one of the highest form of meditation (kenosis), resulting from concentration—Định Tam muội, làm cho tâm và tâm sở của Lục Thức dập tắt hoàn toàn những cảm thọ và suy tưởng. Đây là một trong những phương thức thiền cao nhất dẫn tới định tâm (tâm ý không nhiễm không nương vào một cảnh nào, không tương ứng với một pháp nào. Đây là phép định của bậc Thánh. Khi vào phép nầy thì tâm trí vượt tới cõi vô sắc giới, trước khi đi vào cõi Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Định, rồi đắc quả Phật và nhập Niết Bàn)—See Four formless jhanas.

Samadhi of complete freedom: Thanh Tịnh Giải Thoát Tam Muội—A samadhi free from all impurity and in which complete freedom is obtained—Tam muội sở không có ô nhiễm, thoát ly mọi hệ lụy ràng buộc, và hoàn toàn thanh thản tự tại.

Samadhi as the Dharma-nature: Pháp tánh tam muội.

Samadhi of emitting lights: Phóng Quang Tam Muội—A samadhi in which all kinds and colours of light are emitted, one of the one hundred eight kinds of samadhi—Một trong 108 loại tam muội, tam muội phóng ra ánh hào quang nhiều màu sắc.

Samadhi of emptiness: Không tam muội—To empty the mind of the ideas of me and mine and suffering, which are unreal—Thẩm định về lẽ không—See Three samadhis.

Samadhi which enables to manifest in all forms of physical body: Hiện nhứt thiết sắc thân tam muội.

Samadhi entered into by the Buddha: In which he emitted flames to overcome a poisonous dragon—Hỏa diệm tam muội.

Samadhi-equilibrium: Tam Đẳng Trì.

Samadhi free from all doubt: Tán nghi tam muội.

Samadhi free from receptivity of things: Bất Thọ Tam Muội—In the Lotus Sutra, Chapter 25, the Infinite Resolve Bodhisattva obeying the Buddha's commands, offered Kuan-Yin a jewel-garland, which the latter refused saying he had not received the Buddha's command to accept it. This attitude is attributed to his free from receptivity of samadhi, the samadhi of utter "voidness" or spirituality—Trong phẩm 25 Kinh Pháp Hoa, Ngài Vô Tận Ý Bồ Tát thừa mệnh Phật trao cho Ngài Quán Âm một tràng bửu hoa, nhưng Ngài Quán Âm không dám nhận, nói rằng chưa có mệnh Phật. Thái độ nầy góp phần cho việc "Bất Thọ Tam Muội" hay "Tất Cánh Không" của Ngài.

Samadhi of great compassion: Đại Bi Tam Muội—The samadhi of great pity, in which Buddhas and bodhisattvas developed their great pity. The samadhi in which Vairocana evolves the group and it is described as the "mother of all Buddha-sons."—Tam muội của lòng đại bi, qua đó chư Phật và chư Bồ Tát phát triển lòng đại bi của họ.

Samadhi of great pity: Đại Bi Tam Muội—See Samadhi of great compassion.

Samadhi of ignorance: Si Định—The samadhi of ignorance, i.e. without mystic insight—Phép thiền định ám muội, chẳng những không giúp trí huệ phát triển, mà còn làm cho tâm trí thêm mờ tối không tỏ ngộ.

Samadhi of impartial mind: Bình đẳng tam muội—A meditation to develop the impartial mind—Thiền định phát triển tâm bình đẳng.

Samadhi-Isvara Bodhisattva: Định Tự Tại Vương—See Twenty five Bodhisattvas who protect all who call Amitabha.

Samadhi-karma: Chánh Định Nghiệp—Concentration upon the eighteen vows of Amitabha and the Western Paradise, in repeating the name of Amitabha—Thuận theo 18 lời nguyện của Phật A Di Đà và cõi Tây Phương Cực Lạc mà nhất tâm chuyên niệm hồng danh của Ngài.

Samadhikkhanda (p): Nâng cao tâm định.

Samadhi-King Bodhisattva: Tam Muội Vương—See Twenty five Bodhisattvas who protect all who call Amitabha.

Samadhi Light Buddha: Phật Định Quang.

Samadhi of the light of truth: Pháp Quang Định—Đèn chân lý—Samadhi the light of Truth,

that of the bodhisattva in the first stage—Bồ Tát sơ địa chứng đắc phép nầy thì có thể phóng ra tuệ quang (pháp quang định).

Samadhi of limitless perception: Thức Vô Biên Xứ Định—See Samadhi of the nine degrees.

Samadhi of the Lotus: Saddharma-pundarika-samadhi (skt)—Pháp Hoa Tam Muội—The contemplation of the Lotus, the samadhi which sees into the three dogmas—Pháp nhất thực của lý tam đế viên dung, ví như một bông sen (thâu hết các phép mà quy về thực tướng).

1) The dogma of unreality or the noumenal: Không Đế—Lý "Không tướng".
2) The dogma of dependent reality or phenomenal: Giả Đế—Lý "Giả tướng".
3) The dogma of transcendence or the absolute which unites both noumenal and phenomenal: Trung Đế—Lý "Thực tướng".

Samadhimada (skt): Rượu tam muội (tam muội tửu)—Liquor of samadhi.

Samadhi mara: Tam Muội Ma—Samadhi mara, one of the ten maras who lurks in the heart and hinders progress in meditation, obstructs the truth and destroys wisdom—Một trong thập ma ẩn núp trong tâm làm chướng ngại tiến bộ trong thiền định, làm cản trở chân lý và phá nát trí tuệ.

Samadhi of manifestation of physical body in all forms: Hiện nhất thiết sắc thân tam muội.

Samadhi of the nine degrees: Cửu Thứ Đệ Định.

1-4) Four dhyanas: Tứ Thiền Định—Tứ Thiền Thiên—See Four dhyana heavens.
5-8) Four formless: Four realms beyond form—Tứ Vô Biên Xứ—Tứ Vô Biên Xứ Định—Tứ Vô Sắc Định—See Four formless heavens.
9) The samadhi beyond sensation and thought: Vô Thọ Tưởng Định—Chỉ tức nhứt thiết thọ tưởng định.

Samadhi of no-mark: Vô Tướng Tam Muội—To get rid of the idea of form, or externals—Thẩm định về lẽ không có tướng—See Three samadhis.

Samadhi on no-thought: The samadhi in which active thought has ceased—Vô tâm tam muội.

Samadhindriya (skt): Mediatation as the root of all virtue—Faculty of concentration—Định căn—See Twenty two roots.

Samadhi of one mark: Nhất Tướng Tam Muội—The Samadhi of One Mark and the Samadhi of One Conduct—The Master added, "All of you Good Knowing Advisors should purify your minds and listen to my explanation of the Dharma. If you wish to realize all knowledge, you must understand the Samadhi of One Mark and the Samadhi of One Conduct. If you do not dwell in marks anywhere and do not give rise to hate and love, do not grasp or reject and do not calculate advantage or disadvantage, production and destruction while in the midst of marks, but instead, remain tranquil, calm and yielding, then you will have achieved the Samadhi of One Mark. In all places, whether walking, standing, sitting or lying down, to maintain a straight and uniform mind, to attain the unmoving Bodhimandala and the true realization of the Pure Land. That is called the Samadhi of One Conduct. One who perfects the two samadhis is like earth in which seeds are planted; buried in the ground, they are nourished and grow, ripening and bearing fruit. The One Mark and One Conduct are just like that. Now, I speak the Dharma, which is like the falling of the timely rain, moistening the great earth. Your Buddha-nature is like the seeds, which receiving moisture, will sprout and grow. Those who receive my teaching will surely obtain Bodhi and those who practice my conduct certainly certify to the wonderful fruit. Listen to my verse"

The mind-ground contains every seeds;
Under the universal rain they all sprout
Flower and feeling-Sudden
Enlightenment
The Bodhi-fruit accomplishes itself."

Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Phẩm thứ Mười, Lục Tổ nhắn với tứ chúng rằng—According to the Dharma Jewel Platform Sutra, Chapter Tenth, the Sixth Patriarch told the assembly: "Các thiện tri thức! Các ông mỗi người nên tịnh tâm lắng nghe tôi nói pháp, nếu muốn thành tựu chủng trí phải đạt được nhất tướng tam muội và nhất hạnh tam muội. Nếu ở tất cả chỗ mà không trụ tướng, ở trong tướng kia, không sanh yêu ghét, cũng không thủ xả, chẳng nghĩ các việc lợi ích, thành hoại, vân vân, an nhàn điềm tịnh, hư dung đạm bạc, đây gọi là nhất tướng tam muội. Nếu ở tất cả chỗ đi,

đứng, nằm, ngồi thuần một trực tâm, không động đạo tràng, chơn thành Tịnh độ, đây gọi là nhất hạnh tam muội. Nếu người đủ hai tam muội nầy như đất đã có chứa hạt giống, nuôi dưỡng lớn lên, thành thục được hạt kia, nhất tướng, nhất hạnh cũng lại như thế. Nay tôi nói pháp ví như khi mưa ướt khắp cả quả đất, Phật tánh của các ông ví như hạt giống gặp được sự thấm ướt nầy thảy đều phát sanh, nương lời chỉ dạy của tôi, quyết định được Bồ Đề, y theo hạnh của tôi, quyết định chứng được diệu quả, hãy nghe tôi nói kệ:

"Đất tâm chứa hạt giống,
Mưa rưới thảy nẩy mầm,
Đốn ngộ hoa tình rồi,
Quả Bồ Đề tự thành."

Samadhi of One Mark and the Samadhi of One Conduct: Nhất Tướng Tam Muội Nhất Hạnh Tam Muội—See Samadhi of One Mark.

Samadhi (by which) the origin and end of all things are seen: Bảo Tích Tam Muội.

Samadhi out of balance brings much reverie: Trong định hay nhớ—See Ten states of Feeling Skandha.

Samadhi-Parikkhara: Foundations of mindfulness.

Samadhi of precious place: Bảo Xứ Tam Muội—The samadhi of the precious place, the ecstatic trance of sakyamuni by which he dispensed powers and riches to all beings—Phật Thích Ca Mâu Ni trụ vào tam muội nầy và từ đó Ngài bố thí tiền tài công đức cho chúng sanh.

Samadhi of purity and freedom: Thanh Tịnh Giải Thoát Tam Muội—A samadhi free from all impurity and in which complete freedom is obtained—Tam muội sở không có ô nhiễm, thoát ly mọi hệ lụy ràng buộc, và hoàn toàn thanh thản tự tại.

Samadhi-raja-candrapradipa-Sutra: Nguyệt Đăng Tam Muội Kinh—The sutra mentioned a dialogue between a young person named Candragupta and the Buddha Sakyamuni. In which the Buddha taught about "Emptiness or Sunyata" in all things. The sutra also emphasized on the essential identity of all things, everything exists without its own reality, it is like a dream or illusion. To realize this means to reach the realm of enlightenment. The sutra was translated into Chinese by Narendrayasas—Kinh ghi lại một cuộc đối thoại giữa một người trẻ tuổi tên là Nguyệt Đăng và Đức Phật Thích Ca, trong đó Đức Phật chỉ bày cách quán tánh "Bình Đẳng" cho tất cả mọi vật. Kinh cũng nhấn mạnh về bản chất đồng nhất của mọi sự vật, mọi vật tồn hữu đều không có thực thể, giống như giấc chiêm bao hoặc như ảo tưởng. Nhận chân được như vậy là đạt tới cảnh giới giác ngộ vậy. Kinh được Ngài Na Liên Đề Da Xá dịch sang Hán tự.

Samadhi-raja-Sutra (skt): Sutra of the King of Concentration—Kinh Nguyệt Đăng Tam Muội (Tam Muội Vương kinh)—A Mahayana Sutra, of which teaching is related to that of the Prajnaparamita-Sutra, and deals with the essential identity of all things—Kinh điển Đại thừa, nội dung của nó gần như Bát Nhã Ba La Mật Đa, bàn về bản chất đồng nhất của vạn hữu.

Samadhi of reality: Thực Tướng Tam Muội—In which the unreality of the phenomenal is realized—Thiền định về lý không để đạt được tính không thực của hiện tượng.

Samadhi for realizing that the nature of all Buddhas is the same: Nhứt Tướng Tam Muội—A state of samadhi in which hate and love, accepting and rejecting are repressed, and in which the mind reaches an undivided state, being anchored in calm and quiet—Nhứt Hạnh Tam Muội hay Chân Như Tam Muội.

Samadhi-Samapatti-Kusalata: Skilfullness in entering into concentration, in remaining in it, and in arising from it—Thiện xảo nhập và ra khỏi Tam Muội.

Samadhi-sambodhi: Định—Power to keep the mind in a given realm undiverted—Khả năng giữ tâm tập trung chuyên chú—See Seven Bodhyangas.

Samadhi-Sambojjhanga: Concentration as Factor of Enlightenment—Bồ Đề Phần—See Seven Bodhyangas.

Samadhisati (p): To command—Ra lệnh.

Samadhisukha (skt): Lạc Tam Muội—The bliss arising from a concentrated state of mind. Those who have not yet been able to rise to the rank of Bodhisattvahood are too deeply drunk with the

beatitude of a samadhi, forgetful of the outside world where so many unenlightened ones are waiting for emancipation. This class of self-complacent Buddhists is severely indicted by the Buddha—Hạnh phúc khởi sinh từ trạng thái tập trung của tâm. Những vị chưa có thể lên đến hàng Bồ Tát thì quá mê đắm vào hạnh phúc của Tam Muội và quên mất thế giới bên ngoài mà tại đấy có rất nhiều chúng sanh chưa giác ngộ đang mong chờ sự giải thoát. Loại người theo Phật giáo tự mãn nầy thường bị Đức Phật lên án nghiêm khắc.

Samadhi of the summit of contemplation: Quán Đảnh Tam Muội—The peak whence all the samadhis may be surveyed—Tam muội đạt được trong thiền quán.

Samadhita (skt): Đẳng Dẫn—Tam Ma Hê Đa—Body and mind both fixed or concentrated in samadhi—Tên của một loại định, mà khi nhập vào thì cả thân lẫn tâm đều chuyên chú tạo nên sự an hòa, bình đẳng của thân tâm.

Samadhi on the three subjects: Tam Tam Muội.

1) To empty the mind of the ideas of me and mine and suffering, which are unreal: Không Tam Muội—Thẩm định về lẽ không.
2) To get rid of the idea of form, or externals: Vô Tướng Tam Muội—Thẩm định về lẽ không có tướng.
3) To get rid of all wish or desire: Nguyện Tam Muội—Thẩm định về lẽ không nguyện cầu.

Samadhi on the unreality: The samadhi which regards the ego and things as unreal—Không Tam Muội, loại tam muội xem cái ngã và vạn hữu không có thật tánh.

Samadhi-Vipphara-Iddhi: The power of penetrating Concentration—Định Lực.

Samadhi of vow: To get rid of all wish or desire—Nguyện Tam Muội—Thẩm định về lẽ không nguyện cầu—See Three samadhis.

Samadhi of the water wheel: Thủy Luân Tam Muội—One of the five samadhi wheels. Water is fertilizing and soft, in like manner the effect of this samadhi is the fertilizing of good roots, and the softening or reduction of ambition and pride—Thủy Luân Tam Muội là một trong Ngũ Luân Tam Muội. Thứ nước công đức định thủy làm cho tâm được rưới nhuần, thiện căn tăng trưởng. Cùng cách ấy (do đắc tam muội nầy) mà thân tâm nhu nhuyễn, chế phục được tham vọng và cao mạn mà thuận theo thiện pháp—See Five wheels.

Samadhi of the wind-circle: Phong Luân Tam Muội—One of the five kinds of contemplation of the five elemens, the contemplation of the wind or air—Một trong Ngũ Luân Tam Muội hay Ngũ Luân Quán, quán về trí tuệ như sự chuyển động của gió làm di chuyển và phá sạch sự vật, cũng như vậy trí tuệ thổi đến đâu phiền não tức thời bị phá sạch đến đó.

Samadhi wisdom: Đại Liên Hoa Trí Huệ Tam Ma Địa Trí—The wisdom of the great lotus, the penetrating wisdom of Amitabha Buddha—Diệu Quán Sát Trí của Đức Phật A Di Đà.

Samadhi of without debate: Vô Tranh Tam Muội—The samadhi in which there is an absence of debate or disputation or distinction of self and other—Tam muội trong đó không có sự tranh luận giữa ta và người.

Samadhi of all wonderful merits: Nhất Thiết Chủng Diệu Tam Muội—The samadhi, which brings every kind of merit for one's adornment—Tam muội mang lại mọi công đức trang nghiêm.

Samadiyati (p): To take upon oneself—Đảm nhận làm việc gì.

Samagama (p): Assembly or Association.

Samagriya (skt): Totality—Hòa hợp tính—See Twenty-four non-interactive activity dharmas.

Samahanati (p): To hit (to sound a musical instrument)—Chạm (khải đàn).

Samahita (skt): Collected state of mind—See Samadhi.

Samajatika (p): Of the same caste (a)—Có cùng một giai cấp.

Samakaddhati (p): To abstract—To pull along—Rút lấy (không có phép).

Samakhya (skt): Kiến Giải—Comprehension—Understanding.

Samala (p): Impure (a)—Contaminated—Nhiễm trược.

Samana (p): Monk—Sa môn—Ẩn sĩ.

Samana-acalo (p): The unshakeable ascetic—Bất Động Sa Môn—See Four types of persons (E).

Samana-arthata (skt): Đồng Sự—Đồng Sự Nhiếp—Sharing the same aim—Having the object or aim—Holding the middle between two extremes—Working together—Engaging in the same work—Cooperation, or comaradeship and accommodation—Like work—Sharing a common aim—Cooperation with and adaptation of oneself to others, to lead them into the truth—Tùy sự ưa thích của chúng sanh mà cùng hợp tác làm việc với nhau để giúp dẫn dắt họ đi vào chân lý—See Four elements of popularity.

Samanantara (skt): immediate (a)—Just after—Nearest—Theo liền sau—Immediately continuous to or following—Immediately behind or after.

Samanantara-hetu (skt): Thứ Đệ Duyên—Đệ Vô Gián Duyên—Condition governing the succession of events—Điều kiện điều động sự diễn tiến của các sự kiện—See Four causations.

Samanantara-pratyaya (skt): Đẳng Vô Gián Duyên—Immediately contiguous circumstances—An immediate circumstance.

Samana-phala (skt): Fruits of Monkhood—Four supermundane fruitions: Stream-entrance, Once-returner, Non-returner, and Perfect Holiness—Quả vị của người xuất gia. Tứ Thánh Quả: Dự Lưu, Nhất Lai, Bất Lai, và A La Hán (Toàn Thánh).

Samana-sukhumalo (p): The subly-perfect ascetic—Diệu Thiện Sa Môn—See Four types of persons (E).

Samanera (p): Thất La Ma Na Lạc Ca—Thất Ma Na Y Lạc Ca—Thất La Ma Ni La—Sa Di.

1) A novice who keeps the precepts but who has not yet achieved full ordination to the rank of Bhikkhu by the ceremony of Upasampada: Vị mới tu, giữ giới nhưng chưa được cho thọ giới cụ túc của Tỳ Kheo.
2) A male observer of the minor commandments (các giới khinh). Sramanera is the lowest rank of a person cultivating the way. He must keep properly ten precepts: Người nam mới tu, còn đang tập giữ những giới khinh và mười giới sa Di.
3) A Zealous Man who zealously listen to the instructions of great monks: Cần Sách Nam—Người nam cần cù chăm gắng tuân theo lời chỉ dạy của các bậc đại Tăng.
a) One who seek rest: Người tu hành cầu tịch tịnh viên mãn.
b) One who seeks the peace of nirvana: Cầu Niết Bàn Tịch.

Samaneri (p): A female apprentice of a nun—Sa Di Ni—A female observer of the minor commandments (các giới khinh). A female religious novice who has taken a vow to obey the ten commandments—Nữ tu mới gia nhập giáo đoàn Phật giáo, người trì giữ mười giới khinh.

Samaneti (p): To bring together—Nhóm lại (họp lại với nhau).

Samanna (p): Designation (n)—Sự bổ nhiệm.

Samanta (p):

1) Entire (a): Toàn thể.
2) Everywhere: Nhất Thiết Xứ.

Samantabhadra (skt): Phổ Hiền Bồ Tát—Universal Virtue—One of the five Dhyani-Bodhisattvas—The All-Compassionate One of Perfect Activity. "He Who Is All-pervadingly Good" or "He Whose Beneficence Is Everywhere." One of the most important bodhisattvas of Mahayana Buddhism. He also embodies calm action, compassion, and deep-seated wisdom. He is venerated as the protector of all those who teach the dharma and is regarded as an embodiment of the wisdom of essential sameness and difference. He often appears riding a white six-tusked elephant (the elephant being noted for its tranquility and wisdom) with Manjusri (Manjushri) on the right side of Sakyamuni. He is also called Universal sagacity, or lord of the fundamental law, the dhyana, and the practice of all Buddhas. He represents the fundamental law, and is the patron of the Lotus Sutra and its devotees, and has close connection with the Hua-Yen Sutra. His region is in the east. An important figure of the Mahayana Buddhism. As a Bodhisattva in early Mahayana texts, he is said to be the protector of those who propagate the Dharma, and he often portrayed with Vairocana. Iconographically, he is often shown riding on a white elephant with six tusks, and he commonly holds a lotus, a wish-fulfilling jewel, or a scroll. In Vajrayana he is often said to be the "primordial buddha" (Adi-Buddha) and the embodiment of the "truth body" (Dharma-kaya). In tantric depictions,

he has dark blue skin (symbolic of emptiness) and is commonly shown in sexual embrace with his consort Samantabhadri—Bồ Tát Toàn Thiện hay Toàn Phúc. Một trong những bồ tát chính của trường phái Phật giáo Đại thừa. Ngài còn là hiện thân của đức trầm tĩnh, lòng thương xót và trí huệ sâu xa. Ngài được sùng kính như người bảo hộ cho tất cả những ai truyền bá Phật pháp và được coi như là hiện thân của trí năng đồng nhất, tức là hiểu được sự đồng nhất giữa cái giống nhau và cái khác nhau. Ngài thường cỡi voi trắng sáu ngà (voi tượng trưng cho sức mạnh của trí tuệ), xuất hiện cùng lúc với Bồ tát Văn Thù bên cạnh (phải) Phật Thích Ca. Ngài cũng còn được gọi là Tam Mạn Bạt Đà La, tiêu biểu cho "Lý," ngài cũng là vị bảo hộ Kinh Pháp Hoa và những người hành trì kinh nầy; đồng thời ngài cũng có liên hệ mật thiết với Kinh Hoa Nghiêm. Ngài ngự tại phía đông vũ trụ. Một hình ảnh quan trọng trong Phật giáo Đại Thừa, một vị Bồ Tát trong các kinh điển Đại Thừa, người nói ngài là vị Bồ tát bảo vệ những ai hoằng trì Phật pháp, và người ta thường vẽ ngài cùng với Đức Đại Nhật Như Lai. Về Tiếu Tượng Học thì ngài thường được vẽ cỡi voi trắng có sáu ngà, và tay ngài thường cầm một bông sen, một viên ngọc bảo châu mani (ngọc ước toại nguyện), và một cuộn giấy. Trong Kim Cang Thừa, người ta thường coi ngài như một vị "A Đề Phật" và hóa thân của "Chân Thân Phật." Trong những bức họa Mật giáo, ngài có nước da xanh đậm (dấu hiệu của tánh không) và thường được họa trong tư thế ôm vị phối ngẫu Phổ Hiền Nữ (Samantabhadri)—See Two attendants (C), Fifteen bodhisattvas who represent the Buddha's dharmakaya, or spiritual body; wisdom in graciousness and a pierce or angry form against evil (III).

Samantabhadra's Admonition: Kệ Phổ Hiền Kính Chúng.

Samantabhadra Bodhisattva (skt): Universal Sage Bodhisattva, the symbol of virtue—Phổ Hiền Bồ Tát (biểu tượng của đức hạnh, hiện làm Bộ Trịch Kim Cương Minh Vương). Đây là một trong tám Kim Cang Vương hay Kim Cang Hộ Bồ tát cho Phật Tỳ Lô Giá Na—This is one of the eight diamond-kings, or Bodhisattvas as guardians of Vairocana (Đại Nhựt Như Lai)—See Samantabhadra, Eight diamond-kings, and Twenty five Bodhisattvas who protect all who call Amitabha.

Samantabhadra Bodhisattva on 14th day: Lễ Phổ Hiền Bồ Tát vào ngày 14—See Ten Buddhas or Bodhisattvas connected with the ten fast days.

Samantabhadra Buddha (skt): Phổ Quang Phật.

Samantabhadra's ten vows: Phổ Hiền Hạnh Nguyện—Phổ Hiền Thập Nguyện (mười hạnh nguyện của Bồ Tát Phổ Hiền)—Bodhisattva Samantabhadra's ten vows—Phổ Hiền Thập Giả Kính:

1) First is to worship and respect all Buddhas—Nhứt giả lễ kính chư Phật: By the vow to pay reverence to all the Buddhas is meant that a Bodhisattva will pay reverence to an inconceivable number of Buddhas in the past, present and future with his pure body, speech and mind. He will salute every one of them without feeling fatigue until the end of the universe—Lời nguyện đảnh lễ hết thảy chư Phật có nghĩa là đảnh lễ vô số chư Phật trong ba đời quá khứ, hiện tại và vị lai. Đây là niềm tin sâu xa của vị Bồ Tát và ngài cảm thấy như lúc nào ngài cũng đang ở trước mặt chư Phật và đảnh lễ bằng cả thân, khẩu và ý của ngài. Ngài sẽ đảnh lễ từng Đức Phật không mệt mỏi cho đến khi tận cùng vũ trụ.
2) Second is to make praise to The Thus Come Ones—Nhị giả xưng tán Như Lai: By the vow to praise all the Tathagatas is meant that a Bodhisattva will always praise an innumerable number of Tathagatas in the past, present and future. A Bodhisattva will present himself before each one of these Buddhas with a deep understanding and a clear perception. The ocean of merits of the Tathagata will then be praised with an exquisite and eloquent tongue, each tongue expressing a sea of inexhaustible voices, and each voice articulating a sea of words in every form possible. A Bodhisattva will go on to praise the Buddhas without feeling fatigue and without cessation until the end of the world—Lời nguyện tán thán chư Như Lai có nghĩa là một vị Bồ Tát sẽ luôn luôn tán thán chư Như Lai trong ba đời quá khứ, hiện tại và

vị lai. Ngài sẽ trình diện trước mặt từng Đức Như Lai với sự hiểu biết thâm sâu và một nhận thức sáng suốt. Bấy giờ cái biển công đức của Như Lai sẽ được tán thán bằng giọng điệu nhuần nhuyễn và hùng biện; mỗi giọng điệu biểu hiện một tiếng nói vô tận và mỗi tiếng nói phát ra một biển ngôn từ trong mọi hình thức có thể có được. Vị Bồ Tát sẽ tiếp tục sự tán thán nầy sẽ tiếp tục không ngừng nghỉ cho đến khi thế giới tận cùng mà không cảm thấy mệt mỏi.

3) Third is to practice profoundly (vastly) the giving offerings. To cultivate the giving of offerings—Tam giả quảng tu cúng dường: By the vow to make all kinds of offerings to the Buddhas is meant that a Bodhisattva will always make offerings to an inconceivable number of Buddhas in the past, present, and future. The offering consists of flowers, wreaths, music, umbrellas, garments, and all kinds of incense and ointment, and many other things, and all these offerings in such a large quantity as is equal to clouds or to a mountain. A Bodhisattva will also burn before every one of the innumerable Buddhas all sorts of oil in such a measure as compares to an ocean. But of all the offerings one could thus make to a Buddha the best is that of the Dharma, which is to say, disciplining oneself according to the teaching, benefitting all beings, accepting all beings, suffering pains for all beings, maturing every root of goodness, carrying out all the works of a Bodhisattva, and at the same time not keeping himself away from the thought of enlightenment. The material offerings, no matter how big, are not equal even to an infinitesimal fraction of the moral offerings (dharmapuja), because all Buddhas are born of moral offerings, because these are the true offerings, because the practicing of the Dharma means the perfection of an offering one could make to a Buddha. A Bodhisattva will continuously make offerings to every one of the innumerable Buddhas without feeling fatigue—Lời nguyện quảng tu cúng dường cho chư Phật, có nghĩa là một vị Bồ Tát sẽ luôn quảng tu cúng dường đến từng Đức Phật trong vô số Đức Phật ba đời, quá khứ, hiện tại và vị lai. Sự cúng dường bao gồm những thứ hoa, tràng hoa, âm nhạc, lọng, y, áo và tất cả những loại hương liệu, dầu thơm và nhiều thứ khác, và cúng dường bằng một số lượng lớn như mây hay núi. Vị Bồ Tát sẽ đốt lên mọi thứ dầu với một số lượng sánh như biển trước mỗi Đức Phật trong vô số các Đức Phật nầy. Nhưng trong tất cả những thứ cúng dường mà người ta có thể thực hiện như thế đối với một Đức Phật thì sự cúng dường tốt nhất là cúng dường Pháp, tức là tự mình tu tập theo giáo lý, gây lợi lạc cho chúng sanh, chịu khổ đau cho chúng sanh mọi loài, nuôi dưỡng thiện căn, thực hiện mọi công việc của một vị Bồ Tát, và đồng thời không xa rời lý tưởng chứng ngộ. Cúng dường vật chất không bằng một lượng vô cùng nhỏ của cúng dường Pháp, vì hết thảy chư Phật đều được sinh ra do sự cúng dường Pháp, vì đây là sự cúng dường thật sự, vì thực hành Pháp là thành tựu cao tột mà người ta có thể dâng lên một Đức Phật. Một vị Bồ Tát sẽ thực hiện liên tục những cúng dường nầy đối với từng Đức Phật, không mệt mỏi, không ngừng nghỉ cho đến khi tận cùng thế giới.

4) Fourth is to repent and reform all karmic hindrances (faults)—Tứ giả sám hối nghiệp chướng: The vow to repent all one's own sins (committed by oneself) and thereby to get rid of one's karma-hindrance is necessary because whatever sins committed by us are due to our greed, anger, and ignorance done by the body, speech, and mind. Now we make full confession and repent. According to the Buddha, all these sins, if they were really substantial, are thought to have filled the universe to its utmost ends and even over-flowing. Now a Bodhisattva vows to repent without reserve from the depth of his heart, vowing that such sins will never be committed again by him, for from now on, he will always abide in the pure precepts amass every sort of merit. And of this he will never get tired even to the end of the world—Lời nguyện sám hối mọi tội lỗi mà chính mình đã phạm từ vô thỉ và từ đó loại trừ mọi nghiệp chướng của mình là cần thiết trong tu tập vì mọi tội lỗi đều do

bởi tham, sân, si từ thân, khẩu, ý của chính mình. Nay thú nhận và sám hối những tội lỗi nầy. Theo Đức Phật, nếu thực sự những tội lỗi nầy là vật chất thì chúng có thể trải đầy khắp đến tận cùng bờ mé vũ trụ mà vẫn chưa hết. Bây giờ một vị Bồ Tát sám hối sạch tận đáy lòng mà nguyện rằng sẽ không bao giờ tái phạm như thế nữa, vì từ đây ngài sẽ luôn an trụ trong giới luật thanh tịnh mà tích tập đủ mọi thứ công đức. Và ngài sẽ không bao giờ mệt mỏi với điều nầy cho đến khi nào thế giới cùng tận.

5) Fifth is to rejoice and follow in merit and virtue. Compliantly rejoice in merit and virtue—Ngũ giả tùy hỷ công đức: By the vow to rejoice and follow the merit and virtue is meant that a Bodhisattva should always be in sympathy with all beings for whatever good things they think, or feel, or do. All the Buddhas had gone through untold hardships before they attained full enlightenment. Since their first awakening of the thought of enlightenment, they never hesitated to accumulate all the merit that tended towards the attainment of the goal of their life, they never raised a thought of egotism even when they had to sacrifice their life and all that belonged to them. Now a Bodhisattva vows to feel a sympathetic joy for all these doings of the Buddhas. He does this not only with the Buddhas, but for every possible deed of merit, however significant, executed by any being in the path of existence, of any class of truth-seekers. A Bodhisattva with this vow will never be tired of putting it into practice till the end of the world—Về lời nguyện tùy hỷ công đức, có nghĩa là một vị Bồ Tát phải luôn thống thiết với mọi chúng sanh về bất cứ mọi điều thiện mà họ suy nghĩ, cảm nhận và thực hành. Tất cả chư Phật đều đã trải qua những khó khăn vô cùng trước khi các ngài đạt được toàn giác. Từ sự phát khởi đầu tiên về ý tưởng chứng ngộ, chư Phật không bao giờ ngần ngại tích tập mọi công đức hướng đến sự đạt thành quả vị Phật, các ngài không bao giờ khởi lên một ý nghĩ về vị kỷ ngay cả phải hy sinh thân mạng và những gì thuộc về thân mạng ấy. Giờ đây một vị Bồ Tát cảm thấy một niềm hỷ lạc thâm thiết đối với những hạnh nguyện của chư Phật, không những các ngài chỉ cảm thấy như thế đối với chư Phật mà thôi, mà đối với bất cứ hành động công đức nào của chúng sanh, dù không quan trọng, các ngài thảy đều hoan hỷ. Với lời nguyện nầy vị Bồ Tát sẽ không bao giờ mệt mỏi khi đem chúng ra thực hành cho đến khi thế giới cùng tận.

6) Sixth is to request that the Dharma wheel be turned. Request the turning of the Dharma Wheel—Lục giả thỉnh chuyển pháp luân: By the vow that a Bodhisattva will ask every one of the inconceivable number of Buddhas to revolve the Wheel of the Dharma, without feeling tired and without cease until the end of the world—Lời nguyện thỉnh cầu của một vị Bồ Tát đến từng Đức Phật trong vô số Đức Phật chuyển bánh xe Pháp, không mệt mỏi, không ngừng nghỉ đến tận cùng thế giới.

7) Seventh is to request that the Buddha remain in the world. Request the Buddhas dwell in the world—Thất giả thỉnh Phật trụ thế: A Bodhisattva vows to ask every one of the inconceivable number of Buddhas not to enter into Nirvana if any is so disposed. He will ask this even of any Bodhisattvas, Arhats, Sravakas, or Pratyekabuddhas; for he wishes these superior beings to continue to live in the world and keep on benefitting all beings. He will keep requesting this until the end of the world—Lời nguyện của một vị Bồ Tát đến từng Đức Phật trong vô số các Đức Phật đừng nhập Niết Bàn. Ngài sẽ thỉnh cầu điều nầy ngay cả với các vị Bồ Tát, A La Hán, Thanh Văn hay Bích Chi, vì ngài muốn chư vị thượng đẳng nầy tiếp tục sống đời và tiếp tục gây lợi lạc cho tất cả chúng sanh. Ngài sẽ tiếp tục thỉnh cầu không mệt mỏi cho đến tận cùng thế giới.

8) Eighth is to follow the Buddha's teaching always. Follow the Buddhas in study—Bát giả thường tùy học Phật: A Bodhisattva vows to learn from the life of a Buddha who in this Saha World ever since his awakening of the thought of enlightenment have never ceased from exercising himself ungrudgingly, not even sparing his own life, for the sake of universal salvation. His reverential attitude

towards the Dharma had been such as to make paper of his skin, a brush of his bones, and ink of his blood wherewith he copied the Buddhist sutras to the amount of Mount Sumeru. He cared not even for his life, how much less much less for the throne, for the palaces, gardens, villages, and other external things! By practicing every form of mortification he finally attained supreme enlightenment under the Bodhi-tree. After this, he manifested all kinds of psychical powers, all kinds of transformations, all aspects of the Buddha-body, and placed himself sometimes among Bodhisattvas, sometimes among Sravakas, and Pratyekabuddhas, sometimes among Kshatriyas, among Brahmans, householders, lay-disciples, and sometimes among Devas, Nagas, human beings, and non-human-beings. Whenever he has found, he preached with perfect eloquence, with a voice like thunder, in order to bring all beings into maturity according to their aspirations. Finally, he showed himself as entering into Nirvana. All these phases of the life of a Buddha, the Bodhisattva is determined to learn as models for his own life. A Bodhisattva should always follow the Buddha's teaching without feeling tired, until the end of the world—Vị Bồ Tát nguyện học hỏi từ một đời của một Đức Phật ở trong cõi Ta Bà nầy ngay chính lúc ngài phát khởi ý tưởng về giác ngộ, đã sẵn lòng không bao giờ ngưng việc thực hành, dù cho phải hy sinh thân mạng của chính mình vì việc phổ độ chúng sanh. Thái độ cung kính đối với pháp đã thể hiện qua cách như lấy da mình làm giấy, lấy xương mình làm bút, lấy máu mình làm mực mà chép nên kinh điển Phật chất cao bằng núi Tu Di, ngay cả đến thân mạng mà các ngài cũng không màng, huống là cung vàng điện ngọc, vườn cây, làng mạc và các thứ bên ngoài. Do tu tập mọi hình thức nhẫn nhục, cuối cùng ngài đạt được giác ngộ tối thượng dưới cội Bồ Đề. Sau đó ngài thể hiện mọi loại thần thông hay khả năng tâm linh, mọi loại biến hóa, mọi khía cạnh của Phật thân, và đôi khi đặt mình trong Bồ Tát, Thanh Văn, Bích Chi; đôi khi trong hàng Sát Đế Lợi, Bà La Môn, gia chủ, cư sĩ; đôi khi trong hàng Thiên, Long, và phi nhân. Hễ chỗ nào ngài xuất hiện, ngài đều thuyết giảng hết sức biện tài bằng một giọng nói như sấm để đưa tất cả chúng sanh đến chỗ thành thục theo sự ước muốn của họ. Cuối cùng ngài tự tỏ ra là nhập Niết Bàn. Tất cả các giai đoạn nầy trong cuộc sống của một Đức Phật, vị Bồ Tát quyết phải học tập như là những mẫu mực cho chính cuộc đời mình. Vị Bồ Tát phải luôn thường tùy học Phật, không mệt mỏi, cho đến khi tận cùng thế giới.

9) Ninth is to constantly accord with all living beings. To forever accord with living beings—Cửu giả hàm thuận chúng sanh: In this universe, life manifests itself in innumerable forms, each one differing from another in the way of its birth, in form, in the duration of life, in name, in mental disposition, in intelligence, in aspiration, in inclination, in demeanor, in garment, in food, in social life, in the mode of dwelling, etc. However, no matter how different they are, the Bodhisattva vows to live in accordance with the laws that govern everyone of these beings in order to serve them, to minister to their needs, to revere them as his parents, as his teachers, or Arahts, or as Tathagatas, making no distinction among them in this respect. If they are sick, he will be a good physician for them; if they go astray, he will show them the right path; if they are sunk in poverty, he will supply them with a treasure; thus uniformly giving benefits to all beings according to their needs, because a Bodhisattva is convinced that by serving all beings, he is serving all the Buddhas, that by revering all beings, by making them glad, he is revering and gladdening all the Buddhas. A great compassion heart is the substance of Tathagatahood and it is because of all beings that this compassionate heart is awakened, and because of this compassionate heart the thought of enlightenment is awakened, and because of this awakening supreme enlightenment is attained. A Bodhisattva vows to forever accord with all beings without feeling tired until the end of the world—Trong vũ trụ nầy, đời sống thể hiện ra trong vô số hình

thức, người nầy khác với người kia trong cách sinh ra, hình tướng, thọ mạng, xưng danh, khuynh hướng tâm linh, trí tuệ, ước vọng, xu hướng, cách cư xử, y phục, thức ăn, đời sống xã hội, thể cách cư trú, vân vân. Tuy người ta khác nhau như thế, vị Bồ Tát vẫn nguyện sống phù hợp với từng chúng sanh để giúp đở họ, để chăm lo đến các nhu cầu của họ, cung kính họ như cha mẹ mình, hay như chư A La hán, chư Như Lai mà không phân biệt ai là ai trong sự kính trọng nầy. Nếu họ bị bệnh, ngài sẽ là một thầy thuốc đối với họ. Nếu họ đi lạc đường, ngài sẽ chỉ cho họ con đường đúng. Nếu họ bị rơi vào cảnh nghèo khó, ngài sẽ cấp cho họ một kho tàng. Ngài cứ như thế mà cung cấp lợi lạc cho chúng sanh, tùy theo các nhu cầu của họ, vì vị Bồ Tát tin rằng bằng cách phục vụ tất cả chúng sanh, ngài phục vụ tất cả chư Phật; bằng cách cung kính tất cả chúng sanh, làm cho họ hoan hỷ, ngài đã cung kính và làm cho chư Phật hoan hỷ. Một trái tim đại từ bi là bản thể của Như Lai, chính do bởi các chúng sanh mà trái tim từ bi nầy phát khởi, và do bởi trái tim từ bi nầy mà ý tưởng về sự chứng ngộ được phát khởi, và do bởi sự phát khởi nầy mà sự chứng ngộ tối thượng được đạt thành. Vị Bồ Tát nguyện sẽ hàm thuận chúng sanh, không mệt mỏi, cho đến khi tận cùng thế giới.

10) Tenth is to transfer all merit and virtue universally—Thập giả phổ giai hồi hướng: To universally transfer all merit and virtue. Whatever merits the Bodhisattva acquires by paying sincere respect to all the Buddhas and also by practicing all kinds of meritorious deeds as above mentioned, they will all be turned over to the benefits of all beings in the entire universe. He will thus turn all his merits towards making beings feel at ease, free from diseases, turn away from evil doings, practice all deeds of goodness, so that every possible evil may be suppressed and the right road to Nirvana be opened for the gods and men. If there be any beings who are suffering the results of their evil karma committed in the past, the Bodhisattva will be ready to sacrifice himself and bear the pains for the miserable creatures in order to release them from karma and finally make them realize supreme enlightenment. A Bodhisattva vows to transfer all merit and virtue universally without feeling tired until the end of the world—Bất cứ công đức nào mà vị Bồ Tát thu thập được bằng cách chân thành đảnh lễ chư Phật và bằng cách thực hành mọi thứ công hạnh trên, các công hạnh nầy sẽ được chuyển giáo cho lợi lạc của hết thảy chúng sanh đầy khắp trong vũ trụ nầy. Ngài sẽ hồi hướng tất cả mọi công đức của ngài như thế vào việc làm cho chúng sanh cảm thấy an ổn, không bị bệnh tật, tránh xa các hành động xấu ác, thực hành mọi hành động tốt, sao cho nếu có sự ác nào thì đều bị ngăn chận và con đường đúng dẫn đến Niết Bàn được mở ra cho Trời và Người. Nếu có chúng sanh nào đang chịu khổ vì các kết quả của ác nghiệp mà họ đã phạm trong quá khứ thì vị Bồ Tát sẽ sẵn sàng hy sinh gánh lấy mọi đau thương cho họ để họ được giải thoát khỏi nghiệp và cuối cùng làm cho họ thể chứng sự giác ngộ tối thượng. Vị Bồ Tát nguyện sẽ hồi hướng mọi công đức nầy cho kẻ khác, không mệt mỏi cho đến tận cùng thế giới.

** See Samantabhadra.

Samantadharma (skt): All things—Universal dharma—Phổ Pháp.

Samantagandha (skt): Universal-Fragrance Bodhisattva—Phổ Hương Bồ Tát.

Samanta-mukuha (skt): The opening into all things—Universal door—Phổ Môn.

Samantantato (p): Everywhere (adv)—Khắp nơi.

Samantapasadika-Vinaya (skt): Luật Thiện Kiến Tỳ Bà Sa—The Vinaya-Pitaka stressed on moral codes for the monks and nuns in the Theravada. It was translated into Chinese by Samghabhadra—Bộ Luật nói về những giới luật cho các Tăng sĩ thuộc phái Thượng Tọa Bộ, được Ngài Tăng Già Bạt Đà La dịch ra Hán tự.

Samantaprabhasa (skt): Pervading light—Phổ Minh Như Lai—Liễu Giáo—A famous disciple named Ajnata-Kaundinya, a prince of Magadha, a maternal uncle of Sakyamuni. He is to be reborn as Buddha under the name of Samanta-Prabhasa—Tên của một đệ tử Phật nổi tiếng là A

Nhã Kiều Trần Như, là thái tử của xứ Ma Kiệt Đà, và là cậu của Phật Thích Ca Mau Ni. Ông cũng tái sanh thành Phật dưới tên Phổ Minh Như Lai—See Ajnata-Kaundinya.

Samantaprabhasa Buddha (skt): Phổ Minh Phật.

Samantapuspaka (p): Phổ Hoa Thiên Tử.

Samantavimala Buddha (skt): Phổ Tịnh Phật.

Samanugahati (p): To ask for reasons—Hỏi cho ra lẽ.

Samanupassati (p): To perceive—To see—Nhận biết.

Samanussarati (p): To recollect—Nhớ lại.

Samanyalakshana (skt): Cộng Tướng.

1) Marks that are common to all things conditioned, such as impermanence, suffering, emptiness, and egolessness, etc.: Tính phổ quát hay những tướng trạng chung cho tất cả các sự vật hữu vi, như vô thường, khổ, không, và vô ngã, vân vân.
2) Generality: Tướng chung hay tổng thể, đối lại với tự tướng—Totality—The whole—In common, as contrasted with individuality, or component parts.
3) For more information, please see Two forms (characteristics) of the bhutatathata (Nhị Tướng).

Samapajjati (p): To enter upon—Bước vào.

Samapatti (skt & p): Attainment (an enjoying stage of meditation)—Tam Ma Địa—This term is used as a synonym with "samadhi" in all Buddhist texts. Attainments, referring to the four absorptions (dhyana), four stages of formlessness, or state of extinction. Samapatti also means a concentrated state of mind in which the subject is completely identified with the object of meditation. Psychologically, it is a state of consciousness in perfect equillibrium, i.e., tranquillized—Từ nầy được dùng đồng nghĩa với "Samadhi" trong tất cả các kinh điển Phật giáo. Tam Muội, chỉ về bốn trạng thái định tâm, bốn lãnh vực vô sắc, hay trạng thái loại trừ. Samapatti còn chỉ cái trạng thái tập trung của tâm trong đó chủ thể được hoàn toàn đồng nhất với đối tượng trong sự cân bằng toàn hảo.

Samapattisukha (skt): Tam Muội Lạc—See Samadhisukha.

Samapeti (p): To complete—To conclude—To finish—Kết thúc.

Samappeti (p): To hand over—To pass something from hand to hand—Chuyển giao.

Samarabhati (p): To begin—Bắt đầu.

Samarambha (p): Undertaking (a)—Đảm nhiệm.

Samaropa (skt): Kiến Lập.

1) To build: Xây dựng—Thành lập—Sáng lập—To establish—To errect—To set up—To found a school, sect, thought or practice.
2) Assertion, or theory-making. Samaropa stands against refutation (apavada): Sự khẳng định hay sự thiết lập lý trí, trái lại với đối lập.

Samaruhati (p): To climb up—Trèo lên.

Samaseti (p): To combine—Phối hợp.

Sama-Sisi: One who attains two ends simultaneously (extinction of cankers and the end of life cycle)—Vị đồng thời triệt tiêu được uế trược và chấm dứt luân hồi.

Samata (skt): Sama (skt)—Equal—Everywhere the same—Sameness—Universal—Without partiality—Bình đẳng.

Samata-jnana (skt): Even handedness—Bình Đẳng Tánh Trí.

1) The wisdom of rising above such distinction as I and Thou, thus being rid of the ego idea: Cái trí vượt ra ngoài sự phân biệt Tôi Anh, do đó mà dứt bỏ được cái ý niệm về ngã.
2) Wisdom in regard to all things equally and universally: Cái trí xem mọi sự mọi vật đều bình đẳng như nhau.
3) Wisdom of universality or sameness: Trí hiểu biết sự vật hay trí nhìn sự vật một cách bình đẳng như nhau—Common knowledge, which only knows phenomena.
4) The knowledge that grasps the principle of sameness: Trí nắm lấy nguyên lý của sự bình đẳng.
5) The esoteric school calls it the Ratnasambhava wisdom: Quán Đảnh Trí: Mật Giáo thì gọi là Quán Đảnh Trí hay trí của Bảo Sanh Phật ở phương Nam.

6) One of the five wisdoms mentioned in the Shingon texts. The wisdom which derived from manovijnana or mano consciousness, wisdom in regard to all things equally and universally, corresponds to fire and is associated with Ratnasambhava and the South—Một trong năm trí được nói đến trong kinh điển của tông Chân Ngôn. Trí chuyển từ Mạt Na Thức mà được, là trí tạo thành tác dụng bình đẳng của các pháp, tương ứng với lửa và Nam Phật ở Nam Độ—See Five wisdoms.

Samatha (skt & p): Tranquility of mind—Sa Ma Tha—Thiền Chỉ.

(I) An overview of "Samatha"—Tổng quan về "Chỉ": Samatha is a method of training the mind to develop concentration. Samatha meditation is concerned with producing a one-pointed mind. Samatha is one of the two main methods of meditation, which is defined as silencing, or putting to rest the active mind, or let the mind fixed on one place, or in one position. It differs from "contemplation" which observes, examines, etc. Samatha deals with getting rid of distractions, rather than contemplation. When our physical body is at rest, it is called "samatha"; when the mind is seeing clearly, it is called "contemplation." One of the seven names for meditation. Samatha also means quieting, ceasing, tranquility or serenity comes from the literature of Yogachara school and were put into practice in Tibet as a unified system of meditation. One-pointedness of mind, one of the mental factors in wholesome consciousness; however, samatha (tranquility of mind) rather in the negative sense of withdrawal. Vipassana is a more positive achievement (the quietude achieved) through the practice of dhyana, to cause subjugation or cessation of troubles. The various obstacles that encounter the development of shamatha are overcome through nine stages of mind, six powers and four mental activities—Tiếng Phạn Tam Ma Địa có nghĩa là trạng thái tâm vắng lặng, là một phương pháp huấn luyện tâm tập trung tư tưởng. Thiền Tam Ma Địa liên quan tới việc gom tâm vào một điểm (see Nhất Điểm Trụ). Thiền Chỉ là một trong hai phương pháp chính của Thiền, nó được định nghĩa bằng lắng dịu hay làm cho cái tâm sinh động nghỉ ngơi, hay làm cho tâm gắn vào một chỗ, một vị trí nào đó. Thiền chỉ lo việc dẹp bỏ vọng, hơn là quán chiếu. Khi thân thể chúng ta nghỉ ngơi thì chúng ta gọi đó là "chỉ"; khi tâm chúng ta quán chiếu để thấy rõ vấn đề thì chúng ta gọi đó là "quán." Một trong bảy tên gọi của thiền định (thu nhiếp tâm vào một duyên, xa lìa mọi tán loạn; trong các cảnh nhiễm tịnh mà tâm không vọng duyên). Tam Ma Địa còn là sự yên tỉnh lâu dài của tinh thần được thực tập trong trường phái Yogachara và bây giờ được các sư Tây Tạng thực tập như một hệ thống thiền định tổng thể. Sự nhất tâm, một trong yếu tố tinh thần trong thiện thức. Tuy nhiên, Samatha hàm nghĩa rút lui thụ động trong khi Vipassana (minh sát) hàm nghĩa thực hiện tích cực qua thiền tập, làm ngưng bặt những trở ngại. Những trở ngại trong khi phát triển Samatha được vượt qua trong 9 giai đoạn tinh thần, sáu sức mạnh và bốn hoạt động tâm thần.

(II) The meanings of "Samatha"—Nghĩa của "Chỉ":

1) Physical organism is at rest, in contrast with contemplation is when the mind is seeing clearly: Khi các cơ quan trong người nghỉ ngơi là chỉ, đối lại với "quán" là tâm trí nhìn thấu suốt rõ ràng.

2) Quiet: Tranquility—Calm—Absence of passion—Cessation—Yên lặng hay yên tỉnh—One of the seven definitions of dhyana described as samatha or samadhi; it is defined as silencing, or putting to rest the active mind, or auto-hypnosis. The mind is centered or the mind steadily fixed on one place, or in one position. It differs from "contemplation" which observes, examines, sifts evidence. Samadhi or samatha has to do with getting rid of distraction for moral ends; it is abstraction, rather than contemplation—Một trong bảy định nghĩa của Thiền Định, được diễn tả như là Xa-Ma-Tha hay Tam Ma Địa, có nghĩa là dẹp yên tâm loạn động, hay là để cho tâm

yên định, dừng ở một chỗ. Tâm định chỉ ư nhứt xứ, khác với "quán" là xác nghiệm bằng chứng cứ. Chỉ là dẹp bỏ các vọng niệm, còn quán dùng để chứng nghiệm chân lý.

(III) Nine stages of mind—Chín giai đoạn tinh thần—The concepts of these nine stages come from the literature of the Yogacara school and were put into practice in Tibet as a unified system of meditation. These nine stages are—Những khái niệm của chín giai đoạn tinh thần này đến từ các văn bản của trường phái Du Già và được thực hành tại Tây Tạng như một hệ thống thiền định hợp nhất. Chín giai đoạn này là:

1) Directedness of mind toward the object of meditation: Hướng tinh thần vào một đối tượng thiền định.
2) Stabilization of the mind: Củng cố tinh thần.
3) Continuous renewal of attention: Luôn luôn thay đổi sự chú tâm.
4) Confinement to the object of meditation: Giới hạn sự chú tâm vào đối tượng thiền định.
5) Taming of the mind: Làm cho tinh thần thuần thục.
6) Calming the mind: Làm cho tinh thần yên tĩnh.
7) Refined calm: Hoàn thiện sự yên tĩnh.
8) The mind collected into oneness: Tập trung tinh thần vào một điểm.
9) Samadhi: Tam Ma Địa.

(IV) Six powers—Sáu sức mạnh:

1) Hearing the teaching: Nghe học thuyết.
2) Reflection: Suy nghĩ.
3) Power of attention: Sức chú tâm.
4) Clear comprehension: Hiểu rõ.
5) Concenrated energy: Tập trung năng lượng.
6) Natural confidence: Tự tin tự nhiên.

(V) Four mental activities—Bốn hoạt động tâm thần:

1) Connecting the mind to the object: Đặt liên hệ giữa tinh thần và đối tượng.
2) Re-establishment of attention: Phục hồi sự chú tâm.
3) Uninterrupted attention: Chú tâm liên tục.
4) Dwelling effortlessly: Thanh thản không cố gắng.

Samatha-bala (skt): Power of Tranquility—Tĩnh Lực.

Samatha bhavana (p): Thiền vắng lặng—Meditation on tranquility, a method of contemplation on forty objects to acquire the mind of tranquility—Hành thiền theo bốn mươi đề mục nhằm mục đích đạt được tâm vắng lặng. Sự bình an do chế ngự được một số phiền não và chướng ngại.

Samatha jhana (p): Nhập Định—Tâm hoàn toàn an trú trong một đề mục duy nhất. Ở trong tình trạng hoàn toàn an tịnh, tĩnh lặng, tâm thấm nhập vào đề mục.

Samathasukha (skt): Sa Ma Đa Lạc—Hạnh phúc của sự tịch tĩnh—The bliss of tranquillization. Samatha is the practical art of keeping the mind serene and undisturbed by evil thoughts and passions; while Vipasyana is meditation fixing one's mind upon a definite subject or proposition. When the mind is tranquillized by Samatha, it is ready for intellectual activity of the higher sort—Tam Ma Địa (chỉ quán) là kỹ thuật thực hành giữ cho tâm thanh tịnh và không bị rối loạn bởi những tư tưởng và phiền não xấu; trong khi Vipasyana hay quán là sự thiền định gắn tâm mình vào một chủ đề hay mệnh đề cụ thể. Khi tâm được tịch lặng bằng samatha (chỉ quán), nó sẵn sàng cho một loại hoạt động cao hơn của trí.

Samatha-Vipasyana (skt): Xa Ma Tha Bì Bát (Bà) Xá Na—Chỉ Quán—Ceasing and reflecting—Quieting and reflecting—Quiet, tranquility and absence of passion—A meditational technique to calm the mind to a state of tranquility and concentration. When the physical organism is at rest it is called samadhi; when the mind is seeing clearly it is called contemplation—Chỉ có nghĩa là đình chỉ, quán là quán đạt. Như vậy chỉ quán là đình chỉ vọng niệm để quán đạt chân lý. Khi tâm yên tĩnh thì gọi là chỉ; khi tâm thấy rõ cái gì đó thì gọi là quán—See Three modes of entering dhyana.

1) When the physical organism is at rest it is called "Stop" or "Halt": Khi cơ thể ngừng nghỉ là "Chỉ".
2) When the mind is seeing clearly it is called "Contemplation": Khi tâm đang nhìn thấy một cách rõ ràng là "Quán".

Samathi-Katha (p): Meditation on tranquility—Thiền định giúp tâm an trụ trong tịch tịnh.

Samatikkamati (p): To pass over—To transcend—Vượt qua (siêu việt).

Samatikram (skt): To cross over—To go beyond—To transgress—Siêu quá.

Samativattati (p): To overcome—Vượt qua (trở ngại).

Samatta (p): Entire (a)—Toàn thể.

Samatthiya (p): Ability—Khả năng.

Samavahati (p): To bring about (an accident)—Gây ra (một tai nạn).

Samaveda (skt): Sa Ma—Ca Vịnh Vệ Đà—Tam Ma Bì Đề—Ta Ma Vệ Đà—The third of four books of Veda, containing the hymns—Quyển kinh thứ ba trong bốn quyển kinh Vệ Đà, gồm những bài ca trong khi hành lễ—See Four Vedas.

Samavekkhati (p): To consider—To examine—Cứu xét.

Samaya (skt): The original convenant or vow made by every Buddha and Bodhisattva—Bổn thệ.

1) A Sanskrit term for "vow." This is the original convenant or vow made by every Buddha and Bodhisattva. This is also a formal commitment to undertake a particular or set of practices. In tantric traditions, taking these vows is generally required before any higher initiations may be conferred. These vows commonly involve undertaking certain practices, such as daily recitation of "Sadhana" or a promise to observe certain behaviors—Phạn ngữ có nghĩa là "nguyện." Đây là bổn nguyện của một vị Phật hay một vị Bồ Tát. Đây cũng là một lời hứa cam đoan tu tập. Trong truyền thống mật giáo, hành giả phải phát nguyện trước khi được ban cho lễ quán đảnh cao hơn. Những phép tu tập này có thể là tụng kinh hay trì giới.
2) The second meaning of "Samaya" is "Time" or "season"—Nghĩa thứ nhì của Samaya là thời gian hay thời tiết.
3) Tam Muội Da Thời—Irregular or unfixed hours or times—Nhất thời hay thời gian không cố định—See Two times or periods.

Samayabhedo Sutra (skt): Di Bộ Tông Luân Luận Kinh—The sutra was composed by Vasumitra about 100 years after the death of the Buddha, later was translated into Chinese by Hsuan-Tsang. The sutra mentioned about the first division of Buddhism into two divisions: The Theravada (elder monks or intimate disciples) and Mahasanghika (general body of disciples)—Kinh được soạn bởi Ngài Thế Hữu vào khoảng 100 năm sau khi Phật nhập diệt, sau được Ngài Huyền Trang dịch ra Hoa ngữ, nói về thời kỳ phân rẽ thành hai phái của Phật giáo là Thượng Tọa Bộ và Đại Chúng Bộ.

Samaya commandments: Giới Tam Muội—The rules to be strictly observed before full ordination in the esoteric sects—Giới tam muội được chư Tăng Ni thọ trì nghiêm nhặt trước khi được cho làm lễ thọ giới cụ túc.

Samaya-mandala (skt): Tam Muội Mạn Đà La—Tam Ma Da Mạn Đà La—One of the four kinds of mandala, according to the Shingon Sect. This is a kind of magic circles in which the saints are represented by the symbols of their power. The Symbol Circle is the circle of the same assembly represented by symbols or an article possessed by each. Samaya in Sanskrit means the "original vows," but here it is represented by an article borne by each—Một trong bốn loại Mạn Đà La của tông Chân Ngôn. Đây là loại vòng ảo thuật trong đó Thánh chúng dùng để làm biểu tượng cho sức mạnh. Vòng tròn của cùng hội chúng nầy được biểu thị bằng những dụng cụ tượng trưng cho mỗi vị. Tam Ma Da trong Phạn ngữ có nghĩa là "bản thệ," nhưng được trình bày bằng vật tiêu biểu cho mỗi vị cầm tay—See Four kinds of Mandala.

Samayati (p): To come together—To be united—Hợp quần.

Samaya wisdom: Trí Tam Muội.—Buddhas' or Bodhisattvas' wisdom.

Samaya world: Tam Muội Giới—Samaya world, a general name for esoteric sect—Tam Muội Giới là một danh từ phổ thông trong Mật Giáo.

Samayoga (p): Combination—Sự phối hợp.

Sambadha (p): Pressure—Áp lực.

Sambadheti (p): To be crowded—Đông đảo.

Sambahana (p): Massaging (rubbing)—Sự xoa bóp.

Sambahati (p): To massage—To rub—Xoa bóp.

Sambahula (p): Many (a)—Nhiều.

Sambala (p): Provision—Sự phân phối.

Sambandha (p): Connection—Sự nối kết.

Sambandhana (p): Connection—Binding together—Sự nối kết.

Sambandhavikalpa (skt): Discrimination as to dependence—Tương Tục Phân Biệt (phân biệt về sự tùy thuộc).

Sambhala (skt): Name of a mythical kingdom described in the Hevajra-Tantra, which is said to be a hidden valley protected from outsiders. Its location is cited differently in various sources, but is generally thought by Tibetan Buddhists to be somewhere in the north of the country. Sambhala has been ruled by a succession of wise Buddhist kings, and the current one is said to be the twenty-first in the lineage and to have ascended the throne in 1927. The twenty-fifth and last, who will be named "Rudra" will begin his rule in 2327. He will reign for 100 years, as does every king of Sambhala. In the ninety-eighth year of his reign (2425), which according to the calendar of the Kalacakra-tantra is 2304 years after the passing of Sakyamuni Buddha, the enemies of the dharma will attack Sambhala and will be defeated, after which, Buddhism will flourish for 1,000 years. In the 5140th year after Sakyamuni's passing his period of the teaching will end—Tên của một vương quốc huyền thoại được diễn tả trong Mật Chú Hevajra, mà người ta nói là một thung lũng được che dấu với sự bảo vệ của những người bên ngoài. Vị trí của nó được nói đến một cách khác nhau trong những nguồn tài liệu khác nhau, nhưng Phật tử Tây Tạng thường nghĩ thung lũng ấy nằm ở đâu đó trên miền Bắc Tây Tạng. Sambhala được những vì vua Phật tử khôn ngoan trị vì, và hiện tại người ta nói người trị vì thuộc dòng Sakyamuni đời thứ 21 đã lên ngôi vào năm 1927. Đời thứ 25 và cũng là đời chót sẽ có tên là "Rudra" sẽ bắt đầu trị vì vào năm 2327. Vị này sẽ trị vì trong 100 năm, cũng như các vì vua khác của vương quốc Sambhala. Trong năm thứ 98 của ông tức là năm 2425, theo lịch Mật Giáo Kalacakra là năm thứ 2304 sau khi Đức Phật nhập diệt, kẻ thù của Phật pháp sẽ tấn công Sambhala và sẽ bị đánh bại, sau đó Phật giáo còn hưng thịnh thêm 1.000 năm nữa. Đến năm thứ 5140th sau khi Đức Phật nhập diệt thì pháp của Ngài sẽ chấm dứt.

Sambhamati (p): To revolve—Suy đi xét lại (suy nghĩ thật kỹ).

Sambhanjati (p): To break—Phá vỡ.

Sambhara (skt): Tư Lương.

(I) The meanings of Sambhara—Nghĩa của "Tư Lương":

1) Preparatory material: Chất liệu chuẩn bị.
2) To desire food: Muốn thực phẩm.
3) Thought-food, or mental food, meditation as a kind of mental food: Thiền định được xem như món ăn tinh thần cho tâm linh.
4) Supplies for body or soul, e.g. food, almsgiving, wisdom, etc.: Thực phẩm cho thân và tâm như đồ ăn, bố thí và trí tuệ, vân vân.
5) Moral provisions: Thực phẩm thuộc tinh thần.

(II) Categories of Sambhara—Phân Loại "Tư Lương": Two kinds of spiritual provender: Nhị Chủng Tư Lương—See Two kinds spiritual provender.

Sambhatta (p):

1) A friend: Người bạn.
2) A devoted person: Một người tận tụy.

Sambhavana (p): Coming into existence—Hiện hữu.

Sambhavati (p): To arise—Khởi sanh.

Sambhavesi (p): One who is seeking rebirth—Người đi tìm sự tái sanh.

Sambhaveti (p): To honor—Vinh danh ai.

Sambindati (p): To mix—Pha trộn.

Sambhoga-kaya (skt): Báo thân—Như thực sắc thân—Thọ dụng thân—Ứng thân—Nirmanakaya—The Bliss Body of the Buddha—See Two rupakaya.

(I) The meaning of "Sambhoga-kaya"—Nghĩa của Báo Thân": A Sanskrit term for "Enjoyment Body." One of the three bodies of a Buddha, according to Mahayana Buddhology (Buddhist Literature). Body of Delight, the body of buddhas who in a "Buddha-Paradise" enjoy the truth that they

embody. This is also the result of previous good actions. The Sambhoga-kaya is said to reside in a "pure land" and is only perceivable by advanced practitioners—Từ Bắc Phạn có nghĩa là "Báo Thân." Một trong ba thân của đức Phật, theo Phật giáo Đại Thừa. Báo Thân là sự hưởng thụ chân lý nơi "Thiên đường Phật." Đây cũng chính là kết quả của những hành động thiện lành trước kia. Báo Thân thường trụ nơi "Tịnh Độ" và chỉ có những hành giả thâm áo mới nhận biết được Báo Thân này mà thôi.

(II) Sambhoga-kaya according to Tantric Buddhism—Báo Thân theo Mật Giáo: According to Tantric Buddhism, sambhogakaya is the level of emotional manifestation, which literally means "Body of Joy." While the dharmakaya is completely open and completely free, at the level of sambhogakaya, we are looking at the emotions that are manufactured or manifested out of that. The emotions that manifest out of this state of openness transcend the samsaric emotions, including aggression, passion, and ignorance. In the sambhogakaya, emotions manifest as transcendent or completely enlightened. When they manifest, the emotions provide tremendous capability and enormous scope for relating with the universe. There is an accommodation for dualism, for relating with this and that if necessary, because from this point of view duality is not particularly regarded as a threat. This accommodation provides tremendous freedom. There is a sense of celebration in which emotions are no longer a hassle (struggle)—Theo Phật giáo Mật Tông, Báo Thân có nghĩa là thân hiện thực của cảm xúc, nghĩa đen là "Thân An Lạc." Trong khi Pháp Thân là thân hoàn toàn cởi mở và tự do, thì trên bình diện của Báo Thân chúng ta nhìn về phương diện tình cảm, những cảm xúc được từ Báo Thân tạo ra. Những cảm xúc được tạo ra từ trạng thái rộng mở này vượt lên trên cảm xúc của thế gian, hơn cả sự giận hờn, tham dục hay u mê. Trong Báo Thân, cảm xúc hiển hiện giác ngộ hoàn toàn và siêu việt. Khi cảm xúc hiển hiện, nó có khả năng to lớn và linh động mạnh mẽ để tiếp cận với vũ trụ, vì từ quan điểm này nhị nguyên không còn là mối đe dọa nữa. Cái không gian này cho chúng ta sự tự do không kể xiết. Một cảm nhận như ngày mở hội được hình thành không còn rắc rối nữa.

Sambhogakaya or dharmakaya: Báo Thân—See Two forms of body (A).

Sambhojjhanga (p & skt): Bồ Đề Phần—Bojjhanga—Thất giác chi—Bảy yếu tố giác ngộ. Bảy nhân sinh quả bồ đề gồm: Chánh niệm (sati), Trạch pháp (dhamma vicaya), Tinh tấn (viriya), Hỉ (piti), Thư thái (passaddhi), Định (samadhi) và Xả (upekkha).

Sambodheti (p): To make understanding—To teach—Giáo huấn.

Sambodhaya (p): Giác ngộ.

Sambodhi (skt): Tam Bồ Đề.

1) Bodhi: Tâm Bồ Đề.
2) Tam Bồ Đề (Chánh giác)—The insight, wisdom and assimilation of Truth essential to the higher attainment of arhatship, or the wisdom or omniscience of a Buddha—Thực trí của Như Lai hay giác trí chân chánh về chư pháp—See Bodhicitta.
3) Enlightenment (the highest wisdom): Sự giác ngộ—The insight, wisdom, and assimilation of Truth essential to the attainment of the three higher stages of Arahtship.

Sambhoga (skt): Enjoyment—Thụ hưởng.

Sambodhi (skt): Wisdom of a Buddha—Omniscience of a Buddha—Chánh Giác.

Sambuddha (p): The Omniscient One—Đấng Toàn Trí (Siêu Việt).

Sambujjhati (p): To understand clearly—To know perfectly—Thông hiểu.

Samcodana (skt):

1) Inspiring: Gây cảm hứng.
2) Awakening: Làm cho thức tỉnh.

Samdha (skt): Mật Ngữ—Ngôn ngữ bí mật của tông Chân Ngôn—Occult or esoteric expression—Secret language—Secret meaning.

Samdhaya (skt): Tập—Kết hợp lại—Đế thứ nhì trong Tứ Diệu Đế—Accumulation—To put or join together—The second of the four Noble Truths.

Samdhiartha (skt): Ý nghĩa thâm mật của hiện hữu—The secret meaning of existence.

Samdhinirmocana-Sutra (skt): Giải Thâm Mật Kinh—This is the basic sutra for the Dharmalaksana sect. The sutra based on the central notion of the Yogachara, everything experienceable is mind only. Things exist only as processes of knowing, not as objects. The sutra was translated into Chinese by Hsuan-Tsang—Đây là kinh điển căn bản của Pháp Tướng Tông, nội dung nói về tư tưởng của trường phái Duy Thức. Mọi hiện tượng đều là trạng thái của tâm thức. Các đối tượng chỉ tồn tại qua quá trình trí tuệ, chứ không tồn tại như vốn có. Kinh được Ngài Huyền Trang dịch sanh Hán tự.

Same in body: Thân Bình Đẳng—The Buddha said: "All Tathagatas and I are the same as regards to the body."—Đức Phật nói: "Ta và chư Như Lai đều cũng như nhau về thân thể."

Same flavour: One flavour—Nhất Vị.

Samekkhati (p): To look for—Tìm kiếm.

Same language (Sanskrit): Ngữ Đẳng—All the Buddhas speak the same language (Sanskrit)—Chư Phật ba đời đều dùng một thứ ngôn ngữ mà giảng thuyết (Phạn Ngữ)—See Four virtues which a Buddha out of his infinite heart manifest equally to all (I).

Same response from different mouths: Dị Khẩu Đồng Âm—Unanimous—Many mouths, but the same response—Nhiều ý kiến khác nhau, nhưng lại đồng tâm nhứt trí.

Same threefold body or trikaya: Thân Đẳng—All Buddhas have each the threefold body or trikaya—Chư Phật ba đời đều có ba thân (Pháp, Báo, Hóa) như nhau—See Four virtues which a Buddha out of his infinite heart manifest equally to all (I).

Sameti (p): To come together—Họp nhau lại.

Same title or titles: Tự Đẳng—All Buddhas have the same title or titles, one of the four virtues which a Buddha out of his infinite heart manifest equally to all—Chư Phật ba đời đều có một danh hiệu như nhau (đều được gọi là Phật), một trong bốn thứ vô lượng bình đẳng của một vị Phật—See Four virtues which a Buddha out of his infinite heart manifest equally to all (I).

Same truth (thirty-seven aids to enlightenment): Pháp Đẳng—All Buddhas proclaim the same truth (thirty-seven aids to enlightenment)—Chư Phật ba đời đều được ba mươi bảy phẩm trợ đạo như nhau—See Four virtues which a Buddha out of his infinite heart manifest equally to all (I).

Same water may be viewed in four ways: Nhất Thủy Tứ Kiến—Chúng sanh nhìn nước qua 4 cách:

1) Devas see it as bejewelled land: Cõi trời nhìn nước như đất bảo thạch.
2) Men see it as water: Người nhìn nước như nước.
3) Hungry ghosts see it as pus and blood: Ngạ quỷ nhìn nước như máu mủ.
4) Fish sees water as a place to live in: Cá nhìn nước như một nơi để sống.

Sameness (n) **of birth, death and nirvana**: Sanh Tử Niết Bàn Bình Đẳng—See Samsaranirvanasamata.

Sameness in body: Thân Bình Đẳng—By "sameness in body" is meant that all the Tathagatas show no distinction as far as their Dharmakaya, their corporal features (rupalakshana) and their secondary marks of excellence are concerned. They differ, however, when they are seen by a variety of beings whom they have the special design to control and discipline—Bình đẳng về thân nghĩa là tất cả các Đức Như Lai đều không khác biệt khi được xét về Pháp Thân (Dharmakaya), về đặc trưng thuộc về thân thể hay sắc tướng (rupalakshana), và các nét cao đẹp phụ hay hảo tướng. Tuy vậy, chư Như Lai khác nhau khi được nhìn bởi chúng sanh khác nhau mà chư vị đang điều ngự dạy bảo—See Fourfold sameness.

Sameness in letters: Danh Tự Bình Đẳng—By "sameness in letters" is meant that the title Budha is equally given to all Tathagatas, no distinction being made among them as far as these letter BUDDHA go—Bình đẳng về chữ nghĩa là danh hiệu Phật được nêu như nhau cho hết thảy chư Như Lai, không có sự phân biệt nào trong chư vị trong phạm vi của chữ PHẬT—See Fourfold sameness.

Sameness in nature: Nhất Thể—Though externally differing, in nature the same—Dù tướng có khác, tánh vẫn đồng.

Sameness of truth: Dharmasamata (skt)—Pháp Bình Đẳng—By "sameness in the truth" is meant that all Tathagatas attain to the same realization by means of the thirty-seven divisions of enlightenment. By "sameness in the truth" is meant that all Tathagatas attain to the same realization by means of the thirty-seven divisions of enlightenment. The sameness of truth as taught by all the Buddhas, one of the fourfold sameness. According to The Vimalakirti Sutra, Chapter Three, the Disciples, when the Buddha asked Subhuti to go to visit Vimalakirti on his behalf, Subhuti said to the Buddha as follows—Bình đẳng về chân lý có nghĩa là tất cả chư Như Lai đều đạt cùng một sự thể chứng nhờ vào ba mươi bảy phần chứng ngộ. Sự bình đẳng về chân lý đã được chư Phật dạy, một trong Tứ Bình Đẳng (see Four virtues which a Buddha out of his infinite heart manifest equally to all (I) (4)). Theo Kinh Duy Ma Cật, Phẩm Đệ Tử, khi Đức Phật bảo Tu Bồ Đề đi đến thăm bệnh ông Duy Ma Cật dùm Ngài. Tu Bồ Đề bèn bạch Phật như sau:

1) Subhuti said: "World Honoured One, I am not qualified to call on him and enquire after his health. The reason is that once when I went to his house begging for food, he took my bowl and filled it with rice, saying: 'Subhuti, if your mind set on eating is in the same state as when confronting all (other) things, and if this uniformity as regards all things equally applies to (the act of) eating, you can then beg for food and eat it. Subhuti, if without cutting off carnality, anger and stupidity you can keep from these (three) evils: if you do not wait for the death of your body to achieve the oneness of all things; if you do not wipe out stupidity and love in your quest of enlightenment and liberation; if you can look into (the underlying nature of) the five deadly sins to win liberation, with at the same time no idea of either bondage or freedom; if you give rise to neither the four noble truths nor their opposites; if you do not hold both the concept of winning and not winning the holy fruit; if you do not regard yourself as a worldly or unworldly man, as a saint or not as a saint; if you perfect all Dharmas while keeping away from the concept of Dharmas, then can you receive and eat the food. Subhuti, if you neither see the Buddha nor hear the Dharma; if the six heterodox teachers, Purana-kasyapa, Maskari-gosaliputra, Yanjaya-vairatiputra, Ajita-kesakambala, Kakuda-katyayana and Nirgrantha-jnatiputra are regarded impartially as your own teachers and if, when they induce leavers of home into heterodoxy, you also fall with the latter; then you can take away the food and eat it. If you are (unprejudiced about) falling into heresy and regard yourself as not reaching the other shore (of enlightenment); if you (are unprejudiced about) the eight sad conditions and regard yourself as not free from them; if you (are unprejudiced about) defilements and relinquish the concept of pure living; if when you realize samadhi in which there is absence of debate or disputation, all living beings also achieve it; if your donors of food are not regarded (with partiality) as (cultivating) the field of blessedness; if those making offerings to you (are partially looked on as also) falling into the three evil realms of existence; if you (impartially regard demons as your companions without differentiating between them as well as between other forms of defilement; if you are discontented with all living beings, defame the Buddha, break the law (Dharma), do not attain the holy rank, and fail to win liberation; then you can take away the food and eat it: Tu Bồ Đề bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Con không kham lãnh đến thăm bệnh ông. Vì sao? Nhớ lại thuở trước, con vào khất thực nơi nhà ông, lúc đó trưởng giả Duy Ma Cật lấy cái bát của con đựng đầy cơm rồi nói với con rằng 'Thưa ngài Tu Bồ Đề! Đối với cơm bình đẳng, thì các Pháp cũng bình đẳng, các Pháp bình đẳng thì cơm cũng bình đẳng, đi khất thực như thế mới nên lãnh món ăn. Như Tu Bồ Đề không trừ dâm nộ si, cũng không chung cùng với nó, không hoại thân mà theo một hình tướng, không dứt si ái sanh ra

giải thoát, ở tướng ngũ nghịch mà đặng giải thoát, không mở cũng không buộc, không thấy Tứ Đế cũng không phải không đắc quả, không phải phàm phu cũng không phải rời phàm phu, không phải Thánh nhơn, không phải không Thánh nhơn, tuy làm nên tất cả các Pháp mà rời tướng các Pháp, thế mới nên lấy món ăn. Như Tu Bồ Đề không thấy Phật, không nghe Pháp, bọn lục sư ngoại đạo kia như Phú Lan Na Ca Diếp, Mạc Dà Lê Câu Xa Lê Tử, San Xà Dạ Tỳ La Chi Tử, A Kỳ Đa Xý Xá Khâm Ba La, Ca La Cưu Đà Ca Chiên Diên, Ni Kiền Đà Nhã Đề Tử là thầy của ngài. Ngài theo bọn kia xuất gia, bọn lục sư kia đọa, ngài cũng đọa theo, mới nên lấy món ăn. Tu Bồ Đề! Nếu ngài vào nơi tà kiến, không đến bờ giác, ở nơi tám nạn, đồng với phiền não, lìa Pháp thanh tịnh, ngài được vô tránh tam muội, tất cả chúng sanh cũng được tam muội ấy, những người thí cho ngài chẳng gọi phước điền, những kẻ cúng dường cho ngài đọa vào ba đường ác, ngài cùng với ma nắm tay nhau làm bạn lữ, ngài cùng với các ma và các trần lao như nhau không khác, đối với tất cả chúng sanh mà có lòng oán hận, khinh báng Phật, chê bai Pháp, không vào số chúng Tăng, hoàn toàn không được diệt độ, nếu ngài được như thế mới nên lấy món ăn.

2) "World Honoured One, I was dumbfounded when I heard his words which were beyond my reach and to which I found no answer. Then I left the bowl of rice and intended to leave his house but Vimalakirti said: 'Hey, Subhuti, take the bowl of rice without fear. Are you frightened when the Tathagata makes an illusory man ask you questions? I replied: 'No.' He then continued: 'All things are illusory and you should not fear anything. Why? Because words and speech are illusory. So all wise men do not cling to words and speech, and this is why they fear nothing. Why? **Because words and speech have no independent nature of their own, and when they are no more, you are liberated. This liberation will free you from all bondage.**': Bạch Thế Tôn! Lúc đó con nghe những lời ấy rồi mờ mịt không biết là nói gì, cũng không biết lấy lời chi đáp, con liền để bát lại muốn ra khỏi nhà ông. Ông Duy Ma Cật nói 'Thưa ngài Tu Bồ Đề! Ngài lấy bát chớ sợ! Ý ngài nghĩ sao? Như Phật biến ra một ngàn người huyễn hóa và nếu người huyễn hóa đó đem việc nầy hỏi Ngài, chừng ấy Ngài có sợ chăng?' Con đáp: "Không sợ!" Trưởng giả Duy Ma Cật lại nói: "Tất cả các Pháp như tướng huyễn hóa, ngài không nên có tâm sợ sệt. Vì sao? Vì tất cả lời nói năng không lìa tướng huyễn hóa, chí như người trí không chấp vào văn tự, nên không sợ. Vì sao thế? **Tánh văn tự vốn ly, không có văn tự đó là giải thoát. Tướng giải thoát đó là các Pháp vậy**.

** See Fourfold sameness.

Sameness in words: Ngôn Từ Bình Đẳng—By "sameness in words" is meant that all the Tathagatas speak in sixty-four different notes or sounds with the language of Brahma is pronounced, and that their language sounding like the notes of Kalavinka bird is common to all the Tathagatas—Bình đẳng về ngôn từ nghĩa là tất cả chư Như Lai đều nói sáu mươi bốn âm giai hay âm thanh khác nhau mà ngôn ngữ của Phạm Thiên phát âm, và nghĩa là ngôn ngữ của chư Như Lai nghe ra giống như âm giai của loài chim Ca Lăng Tần Già—See Fourfold sameness.

Samgayashas (skt): Gayasata (skt)—Tăng Già Da Xá—Dà Da Xá Đa—The eighteenth patriarch of the Indian Ch'an Sect—Vị tổ thứ 18 của dòng Thiền Ấn Độ—See Twenty eight Indian Patriarchs.

Samgha: (skt): Sangha (p)—Tăng già—Chúng—The multitude—A number of people living together for a certain purpose—Congregation—A clerical community—See Sangha.

Samghadisesa (skt): Tăng tàn.

Samghamitra (skt): Tăng già mật đa.

Samghamitta (p): Tăng già mật đa.

Samghanandi (skt): Tăng Già Nan Đề—A native of the city of Sravasti, the capital of the ancient state of Kosala. He was the seventeenth patriarch of the Indian Ch'an Sect—Vốn là cư dân của thành Vương Xá, kinh đô của vương quốc cổ

Kosala. Ông là vị tổ thứ mười bảy của dòng Thiền Ấn Độ—See Twenty eight Indian Patriarchs.

Samgharama (skt): Chúng Liêu—Phòng của chư Tăng Ni trong tự viện——Monks' or Nuns' Dormitories—A nunnery—Common Quarters.

Samghata (skt): Chúng Hợp Địa Ngục—The third of the eight hot hells, where two ranges of mountains meet to crush the sinners—Địa ngục thứ ba trong Bát Nhiệt Địa Ngục, nơi mà hai dãy núi gặp nhau và nghiền nát tội phạm—See Hells.

Samghati (skt): Dai-e (jap)—Large robe—Đại y.

Samghavarman (skt): Khang tăng Khải.

Samghayacas (skt): Tổ Tăng Già Da Xá—See Twenty eight Indian Patriarchs.

Samgiti (skt): Council of Buddhist Clergy—Kết Tập Kinh Điển—Kết tập pháp (tổng hợp và ghi lại những lời Phật dạy)—See Buddhist Councils.

Samgraha (skt): Cùng nắm giữ—Holding (grasping—seizing—obtainment—bringing) together.

Samgraha-vastu (skt): Sangaha-vatthu (p)—Method for social relations or methods of gathering students used by teachers: 1) giving (dana), which involves giving away teachings of doctrine and material goods; 2) speaking pleasantly (priya-vadita), or interesting them in one's teachings of doctrine through pleasant words; 3) beneficial activities (artha-carya), which includes activities that accord with what trainees want; and 4) concordant function (samanarthata), which involves making one's actions in accord with one's words—Phương pháp được dùng bởi các vị thầy nhằm nhóm tụ đệ tử: 1) bố thí, bao gồm cả bố thí pháp và bố thí vật chất; 2) ái ngữ, hoặc làm cho đệ tử hứng thú với giáo pháp bằng lời nói dịu dàng; 3) lợi hành, bao gồm những hành động thích hợp với nhu cầu của các đệ tử; và 4) ngôn hành tương ứng, quan hệ tới việc lời nói và việc làm phải đi đôi với nhau.

Sami (skt): Xa Di—A leguminous tree associated with Siva—Tên của cây Câu Kỷ.

Samiddha (p): Successful (a)—Thành công.

Samiddhi (p): Success (n)—Sự thành công.

Samijjhana (p): Success (n)—Sự thành công.

Samijjhati (p): To succeed—Thành công.

Samipa (p): Close—Near (a)—Gần.

Samirana (p): Wind—Gió.

Samirati (p): To blow—Thổi.

Samireti (p): To speak—To utter—Nói.

Samita (p): Calmed—Tĩnh lặng.

Samiti (p): An assembly—Hội chúng.

Samjiv (skt): Đẳng Hoạt—Phục hoạt lại hay sống lại—Revive—Re-animate—Resurrection.

Samjna (skt): Tưởng—Idea—Thought—Conception—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Samjnanirodha (skt): Tưởng diệt—Cessation of thought.

Samkalpa (skt): Tư duy—Conception, idea or notion formed in the mind or heart.

Samketa (skt): Vitatha-naman (skt)—Giả Danh.

1) Provisionary symbol or sign: Dấu hiệu hay cái tượng trưng tạm thời.
2) All dharmas are empirical combinations without permanent reality: Các pháp do nhân duyên giả hợp tạm bợ mà có chứ không có thực thể.
3) False and fictitious: Các pháp vô danh, do người ta giả trao cho cái tên, chứ đều là hư giả không thực—Unreal names, i.e. nothing has a name of itself, for all names are mere human appellations.
4) In the Lankavatara Sutra, the Buddha reminded Mahamati: "Mahamati! As they are attached to names, images, and signs, the ignorant allow their minds to wander away.": Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nhắc ngài Mahamati: "Này Mahamati! Vì bị ràng buộc vào các tên gọi, các hình ảnh và dấu hiệu, nên phàm phu để mặc cho tâm thức của họ lang bạt."

Samkhara-dukkha (skt): Hành Khổ Tánh—Dukkha as conditioned states—Suffering due to formations—Suffering by the passing or impermanency of all things, body and mind are impermanent—Khổ vì chư pháp vô thường, thân tâm nầy vô thường—See Three kinds of sufferings.

Samkhya (skt): Số Luận.

(I) Name of a non-Buddhist sect—Số Luận (Tiến Hóa Nhị Nguyên Luận), tên của một trường phái ngoại đạo.

(II) The sastras of the Sarvastivadins: Các bộ luận của phái Tát Bà Đa Bộ (bàn về bản pháp số của Phật giáo).

1) The Sankhya Philosophy (Dualism), which the Kusa School based on for its main philosophy, one of the oldest philosophies of India, which has several tenets in common with Buddhism. According to Prof. Junjiro Takakusu in "The Essentials Buddhist Philosophy," this school maintains that all things exist eternally though they are constantly changing; nothing new appears and nothing disappears. Buddhism, however, holds that everything exists only instantaneously; there is no abiding substance at all. Both Buddhism and the Sankhya Philosophy deny the theory of inherence. Buddhism may be said to hold, therefore, the theory of momentariness or instantaneous being. All reality may be split into separate elements which are instantaneous. The Kusa School maintains the atomic theory and asserts the existence of three atoms—Triết học Số Luận (Nhị Nguyên), mà Câu Xá Tông lấy làm nền tảng triết học chính, là một trong những nền triết học tối cổ ở Ấn Độ, có nhiều điểm tương đồng với Phật Giáo. Theo "Những Nền Tảng Triết Học Chính Yếu Của Phật Giáo" của Giáo Sư Junjiro Takakusu, thì phái nầy chủ trương rằng vạn hữu thường tồn dù chúng biến chuyển liên tục không ngừng nghỉ; không có cái gì mới xuất hiện, mà cũng không có cái gì biến mất. Tuy nhiên, Phật giáo chủ trương vạn hữu chỉ hiện hữu trong từng sát na, chứ hoàn toàn không có bản thể lưu tồn. Cả Số Luận và Phật Giáo đều phủ nhận lý thuyết về suy luận (tỷ lường). Do đó ta có thể nói Phật giáo chủ trương lý thuyết về thể tính tạm thời hay tức khắc (thuyết sát na diệt), nghĩa là mọi phân chia mọi thực tại thành những pháp "sát na sinh diệt." Trong khi học phái Số Luận chủ trương thuyết "cực vi" và thừa nhận có ba thứ cực vi:

a) The finest atom: Parama-anu (skt)—Vi Tế Cực Vi—Seven of these finest atoms constitute the form atom which is the finest substance. It is of cubic form. The finest atom is the finest divisable atom of all and cannot be further analyzed. It is conceived only by meditation—Bảy vi tế cực vi tạo thành hữu hình cực vi, là bản thể vật chất nhỏ nhất, có hình lập phương. Vi tế cực vi bất khả phân, vô cùng vi tế và không thể phân tích được nữa, nó chỉ có thể nhận ra được bằng thiền định.

b) The form atom: Anu (skt)—Hữu Hình Cực Vi—Seven of these form atoms constitute the fine dust atom which can be perceived by the eyes of a Bodhisattva, a future Buddha—Bảy hữu hình cực vi tạo thành vi trần cực vi mà mắt của một vị Bồ Tát , một vị Phật tương lai, có thể nhận thấy được.

c) The fine dust atom: Rajas (skt)—Vi Trần Cực Vi.

2) According to the Sankhya, all elements or dharmas which constitute momentary sense-data and thought-data were enumerated by the Realistic School, perhaps for the first time in the history of Indian philosophy. The idea that a thing has no "sub-stance" goes along with the theory of change or impermanence, everything has no duration. According to this theory, only the present exists. The past does not exist, because it is no more, and the future is not real, because it has not yet come into existence. This theory has been faithfully held by such other Buddhist schools as the Mahasanghika, the Mahisasaka, and the Sautrantika: Theo Số Luận, mỗi yếu tố hay pháp tạo thành những dữ kiện giác quan và những dữ kiện tư tưởng trong từng sát na, được phái Duy Thực nói đến lần đầu tiên trong lịch sử triết học Ấn Độ. Ý niệm một sự thể không có bản thể thường trụ đi đôi với thuyết sinh diệt hay vô thường, mọi vật không thường tồn. Theo thuyết nầy thì chỉ có hiện tại là hiện hữu. Quá khứ không hiện hữu vì nó không còn nữa, và vị lai thì bất thực vì nó chưa xuất hiện. Thuyết nầy được các bộ phái Phật giáo khác trung thành chủ trương như: Đại Chúng Bộ, Pháp Tạng Bộ, và Kinh Lượng Bộ.

** See Twenty-four non-interactive activity dharmas.

Samkilesa (p): Asubham (p)—Mala or Samklesa (skt)—Impurity—Cấu.

(I) The meanings of "Impurity."—Nghĩa của "Cấu":
1) Dust: Bụi bặm.
2) Defilement: Uncleanness—Nhiễm trược—Sự bất tịnh (không thuần tịnh hay không trong sạch).
3) Impurity (moral and mental). Whatever misleads or deludes the minds; illusions, defilement: Bất tịnh (tinh thần và đạo đức). Vọng hoặc hay bất cứ thứ gì làm cho tâm bị ô uế như phiền não uế trược.

(II) Categories of "Impurity—Phân Loại "Cấu":
1) See Five kinds of turbidity.
2) Six forms of impurity—Lục Cấu:
i) Vexation: Não Cấu.
ii) Malevolence: Hại Cấu.
iii) Hatred: Hận Cấu.
iv) Flattery: Xiểm Cấu.
v) Wild talk: Cuống Cấu.
vi) Pride: Kiêu Mạn Cấu.
3) Seven forms of impurity—Thất Cấu:
i) Desire: Dục Cấu—Lòng ham muốn hay khao khát muốn người khác biết được công đức của mình.
ii) False views: Kiến Cấu—Từ nơi công đức mà sanh lòng chấp trước phân biệt, từ đó sanh ra tà kiến.
iii) Doubt: Nghi Cấu—Đối với công đức của mình lại sanh lòng nghi hoặc.
iv) Presumption: Mạn Cấu—Lấy công đức của mình so sánh với công đức của người.
v) Arrogance: Kiêu Cấu—Đối với công đức của mình sanh lòng kênh kiệu.
vi) Inertia in cultivation, yielding to sleep: Tùy Miên Cấu—Tu Hành chậm chạp, ham thích ngủ nghỉ.
vii) Meanness: Sân Cấu—Đối với công đức của mình mà sanh lòng nhỏ nhen ganh ghét.

Samklesa (skt): Klesa or Samkilesa (skt)—Phiền Não—Affliction—Delusion—Distress or moral faults—Pain—Passions—Suffering—Wrong belief—The way of temptation or passion which produces bad karma (life's distress and delusion), cause one to wander in the samsara and hinder one from reaching enlightenment. There are two kinds of delusions—Con đường của cám dỗ và dục vọng sanh ra ác nghiệp (đây chính là khổ đau và ảo tưởng của cuộc sống), là nhân cho chúng sanh lăn trôi trong luân hồi sanh tử, cũng như ngăn trở giác ngộ:
1) Delusions arising from the six senses: Căn bổn phiền não.
2) Consequent delusions: Tùy phiền não.

Samkrta (skt): Formed—Conditioned—Cấu tạo.

Samkusumitaraja (p): Khai Phu Hoa Vương.

Samma-ajiva (p): Samyag-ajiva (skt)—Right means of livelihood—Chánh mạng (mưu sinh đúng)—See Eight Noble Paths.

Sammaddati (p): To trample down—Dẫm đạp lên vật gì.

Samma-ditthi (skt): Samyag-drsti (skt)—Right belief—Chánh kiến (kiến thức chân chánh, hiểu đúng)—See Eight Noble Paths.

Sammaggata (p): One who has come to the right path—Người đi đến với chánh đạo.

Sammajani (p): Broom—Cây chổi.

Sammajjati (p): To sweep—Quét dọn.

Samma-Kammanta (skt): Samyag-karmanta (skt)—Right conduct—Chánh nghiệp (hành động chân chánh: không sát sanh, không trộm cắp, không tà hạnh)—See Eight Noble Paths.

Sammakkheti (p): To smear—Làm dơ bẩn.

Sammana (p): Honor—Respect—Tôn kính.

Sammannati (p): To authorize(agree to—to assent)—Cho phép.

Sammanteti (p): To consult together—Hỏi ý kiến lẫn nhau.

Sammappanna (p): Right knowledge—Chánh tri kiến.

Samma-Samadhi (p): Samyag-samadhi (skt)—Right concentration—Chánh định (tập trung tư tưởng đúng)—See Eight Noble Paths.

Samma-Sambodhi (skt): Sự giác ngộ toàn hảo—Perfect Enlightenment—Universal Buddhahood attained by a Universal Buddha.

Samma Sambuddha (skt): Phật toàn giác—Chánh đẳng chánh giác, tự mình ngộ lấy không thầy chỉ dạy.

Sammasana (skt): Comprehension—Thấu triệt.

Sammasana-nana (p): Tư duy trí—Tuệ thấy rõ: vô thường, khổ não, vô ngã. Đạt tuệ này, thiền sinh thấy rõ sự tan rã, sự biến mất một cách nhanh

chóng của đối tượng. Với sự thấy rõ này, thiền sinh kinh nghiệm trực tiếp rằng tất cả mọi vật đều vô thường, bất toại nguyện và không có tự ngã. Được gọi là "liễu tri" vì thiền sinh tự mình thấy rõ chân lý căn bản.

Samma-Sankappa (skt): Samm-sakappa (p)—Samyag-samkalpa (skt)—Right intention—Chánh tư duy (nghĩ đúng)—See Eight Noble Paths.

Samma-sati (skt): Samyag-smrti (skt)—Chánh Niệm (chú tâm đúng).

1) (n): Right thought or memory—Chánh niệm.
2) (v): To know thoroughly—Hiểu biết thông suốt.

Sammatiya (skt): Sammitiya (skt)—Sa Ma Đế—Chánh Lượng Bộ—Name of one of the eighteen Hinayana sects after the Buddha's Nirvana. One of the 18 sects of early Hinayana. The school of correct measures, or correct evaluation. Three hundred years after the Buddha's nirvana it is said that from the Vatsiputriyah school four divisions were formed, of which this was the third—Tên của một trong 18 bộ phái Tiểu Thừa sau khi Đức Phật nhập diệt. Một trong 18 bộ của trường phái Tiểu Thừa. Pháp của phái bộ nầy là chánh lượng hay đúng y với Phật pháp nguyên thủy không sai lệch. Ba trăm năm sau ngày Phật nhập Niết Bàn thì bốn phái Độc Tử Bộ được thành lập, trong đó Chánh Lượng Bộ là bộ thứ ba.

Sammatta (skt): The state of rightness—Eight right factors—Bát Chánh Đạo—See Eight Noble Paths.

Sammatta-niyato rasi (p): Good accumulation with fixed result—Chánh định tụ—See Three dharmas (XXIV).

Samma-vaca (p): Samyag-vac (skt)—Correct Speech—Perfect Speech—Right speech—Chánh ngữ (nói đúng, lời nói thành thật, lời nói đem lại sự đoàn kết, lời nói dịu dàng, lời nói hữu ích)—See Eight Noble Paths, and Fifty-two mental states.

Samma-vayama (p): Samyag-vyayama (skt)—Right effort—Chánh tinh tấn (nỗ lực đúng)—See Eight Noble Paths.

Samminjati (p): To bend back—Uốn ngược người lại.

Sammodati (p): To rejoice (delight)—Hoan hỷ.

Sammon (jap): Phái Sơn Môn (Phật giáo Nhật Bản).

Sammon Tendai (jap): Phái Sơn Môn Thiên Thai (Phật giáo Nhật Bản).

Sammucchati (p): To infatuate—Làm cho ai rối trí.

Sammukha (p): Face to face with (a)—Mặt đối mặt với ai.

Sammukha-vinaya (skt): Tự Thuận—Face to face evidence, or appeal to the law—To place the two quarrelling monks face to face in order to clarify and solve the problem—Cho hai tu sĩ tranh chấp đối diện nhau để thanh minh và giải quyết vấn đề—See Seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks and nuns.

Sammunjani (p): Broom—Cây chổi.

Sammussati (p): To forget—Quên lãng.

Sammuti (p): General opinion—Ý kiến chung.

Sammuti-Sacca (skt): Conventional Truth.

Sammuti-thero (p): An elder by convention—Nhập định trưởng lão—See Three dharmas (XXXII).

Sammuyhati (p): To forget—Quên lãng.

Samnaha (skt): Áo giáp—Suit of armor.

Samnidhanartha (skt): Sở y thanh—This is one of the eight cases of nouns in Sanskrit—Từ biểu thị chỗ sở y của vật. Đây là một trong tám trường hợp chuyển thanh trong Phạn ngữ (subanta)—See Eight cases of nouns in Sanskrit.

Samodhaneti (p): To connect—Nối kết lại.

Samosarati (p): To come together—Họp lại với nhau.

Samotarati (p): To descend (into water)—Đi xuống (nước).

Sampada (p): Attainment as desirable attainment.

Sampadaleti (p): To tear—Xé ra.

Sampadeti (p): To try to accomplish—Cố gắng hoàn thành.

Sampadosa (p): Wickedness—Tánh xấu ác.

Sampadussana (p): Corruption—Sự nhiễm trược.

Sampadussati (p): To be corrupted—Bị nhiễm trược.

Sampajana (p): Thoughtful (a)—Trầm tư mặc tưởng.

Sampajanna: Clarity of Consciousness—Clear Comprehension—Tỉnh thức—Một Phật tử phải luôn tỉnh thức trong khi ra đi, đến, cúi xuống, duỗi thân, ăn, uống, nhai, nếm, đi tiêu, đi tiểu, cũng như khi đi, đứng, nằm, ngồi, ngủ, thức giấc, khi nói, và cả khi nín—A Buddhist must be clearly conscious (tỉnh thức) in going and coming, in bending and stretching his body, in eating, in drinking, chewing, tasting, in discharging excrement and urine, in walking, standing, sitting, falling asleep, awakening, in speaking, and in keeping silent.

Sampajjanna (p): Giác tỉnh (hiểu biết sáng suốt).

Sampajjati (p): To succeed—Thành công.

Sampakampati (p): To tremble—To be shaken—Run lập cập.

Sampanna (p): Successful (a)—Thành công.

Sampanna-krama (skt): Giai đoạn viên mãn—A Sanskrit term for "completion stage." Second stage of a tantric practice that begins the "generation stage" (upatti-krama). In the first stage, one visualizes a vivid image of a buddha (and often complex retinue) in front of one, and mentally imagines it to be possessed of all the ideal qualities of a buddha. After one gains mastery over this, one moves on to "sampanna-krama," in which one invites the buddha to merge with oneself, and imagines that this occurs, with the result that one's body, speech, and mind are transformed into those of a buddha, and one is engaged in performing the compassionate activities of a buddha. The transformation is connected with the mystical physiology of highest yoga tantra (anuttara-yoga-tantra), which conceives of the meditator in terms of subtle energies (called winds and drops) that move through subtle energy channels. The visualization process is believed to bring about real transformation, which only occurs at the level of the subtle body—Từ Phạn ngữ chỉ "giai đoạn viên mãn." Giai đoạn thứ nhì trong tu tập theo Mật giáo bắt đầu bằng giai đoạn "phát sinh." Trong giai đoạn đầu, hành giả quán tưởng về một hình ảnh sống động của một vị Phật đang hiện ra ngay trước mặt mình, và tâm thần tưởng tượng đến những phẩm chất lý tưởng của một vị Phật. Sau khi đã chế ngự được giai đoạn này, hành giả tiến đến gia đoạn "viên mãn," trong đó hành giả thỉnh một vị Phật hòa nhập với mình, và tưởng tượng rằng việc này xảy ra, với kết quả là từ thân, khẩu, đến ý của hành giả đều được chuyển hóa thành thân, khẩu và ý của Phật, và hành giả bắt đầu thực hành những sinh hoạt từ bi. Sự chuyển hóa này liên hệ với sinh lý thần bí cao cấp nhất trong du già, trong đó nhận thức về hành giả chỉ còn là những năng lượng vi tế (gọi là gió và những giọt) chạy trong những đường rãnh năng lượng vi tế mà thôi. Tiến trình quán tưởng được tin rằng sẽ mang lại sự chuyển hóa thật sự, chỉ xảy ra ở mức độ của thân vi tế.

Sampapunati (p): To attain—To reach—Đạt đến.

Samparaya (p): Future state—Tương lai.

Samparaya-yika (p): Belonging to the next world (a)—Thuộc về thế giới vị lai.

Samparigraha (skt): Nhiếp Luận Tông—The school of the collected sastras, doctrine of the Mere Ideation. According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, the She-Lun (Samparigraha) School was the forerunner of the Fa-Hsiang (Dharma-laksana) School—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, Nhiếp Luận Tông là tiền thân của Pháp Tướng Tông.

(I) In studying the Samparigraha School, we should know first the contents of the text, Acceptance of the Great Vehicle (Mahayana Saparigraha), was written by Asanga in the fifth century. This text, with the commentary on it by Vasubandhu, is the first and the foremost comprehensive work which sets forth the representative compendium of the Idealistic School. The text dwells chiefly on the ten special characteristics of Mahayana. Later this sastra was translated into Chinese by the following monks: in 531 by Buddhasanta, in 563 by Paramartha, and again by Hsuan-Tsang during 648-649. Of these, the second translation of Paramartha, laid the foundation of the Shê-Lun School in China—Khi khảo cứu về Nhiếp Luận Tông, trước hết

chúng ta nên biết về nội dung của bộ Nhiếp Đại Thừa Luận do ngài Vô Trước viết vào thế kỷ thứ năm. Bộ luận nầy, cùng với bản chú giải của ngài Thế Thân, là bộ luận đầu tiên và hàm súc nhất trong công cuộc phát biểu học thuyết của Duy Thức và là sách cương yếu đại biểu của Duy Thức Tông sau nầy. Luận đặt trọng tâm nơi mười đặc điểm của Phật Giáo Đại Thừa. Sau nầy được dịch ra Hán văn bởi các ngài Phật Thủ vào năm 531, Chân Đế vào năm 563, và Huyền Trang vào khoảng những năm 648-649. Trong các bản dịch nầy thì bản dịch thứ hai của ngài Chân Đế được lấy làm căn bản cho Nhiếp Luận tông ở Trung Hoa.

1) Alaya-vijnana (skt): A Lại Da Thức—The store-consciousness, from which all elements are manifested. According to the Samparigraha School, when all things are reflected on our mind, our discriminating or imaginating power is already at work. This is called our consciousness (Vijnana). Since the consciousness co-ordinating all reflected elements stores them, it is called the store-consciousness or ideation-store. The ideation-store itself is an existence of causal combination, and in it the pure and tainted elements are causally combined or intermingled. When the ideation-store begins to move and descend to the everyday world, then we have the manifold existence that is only an imagined world. The ideation-store, which is the seed-consciousness, is the conscious center and the world manifested by ideation is its environment. It is only from the Buddha's Perfect Enlightenment that pure ideation flashed out—Thức mà từ đó các pháp khởi lên. Theo Nhiếp Luận Tông, khi vạn vật phản chiếu trong tâm trí ta, thì thế lực phân biệt hay tưởng tượng của tâm ta sẽ sẵn sàng hoạt động ngay. Đây gọi là thức (vijnana). Chính vì thức kết hợp với tất cả yếu tố phản chiếu, tàng chứa chúng, nên được gọi là A Lại Da thức hay Tạng Thức. Tạng Thức chính nó là sự hiện hữu của tập hợp nhân quả và những tâm sở thanh tịnh hoặc nhiễm ô, được tập hợp hay lẫn lộn với chúng theo tương quan nhân quả. Khi tạng thức bắt đầu hoạt động và bước xuống thế giới thường nhật nầy, thì chúng ta có hiện hữu đa dạng vốn chỉ là thế giới tưởng tượng. Tạng thức vốn là chủng tử thức, là trung tâm ý thức; và thế giới do thức biểu hiện là môi trường của nó. Chỉ có ở nơi sự giác ngộ viên mãn của Phật, thức thanh tịnh mới bừng chiếu lên được—See Alaya consciousness.
2) The theory of mere ideation, all elements have either the nature or interdependence, or that of imagination, or that of real truth: Học thuyết về Duy Thức, tất cả các pháp không có tương hệ tánh, phân biệt tánh, cũng không có cả chân thực tánh.
3) The attainment of the insight of mere ideation: Sự đắc ngộ trí tuệ Duy Thức.
4) Paramita (skt): Lục Độ Ba La Mật—The six perfections—See Six Paramitas.
5) Bhumi (skt): Thập Địa Bồ Tát—The ten stages of the holy personages—See Ten grounds.
6) Sila (skt): Giới—Moral precepts—See Precepts.
7) Samadhi (skt): Định—Meditation—Thiền Định—See Meditation.
8) Prajna (skt): Tuệ—Perfect wisdom—See Wisdom.
9) The higher knowledge without discrimination: Vô Phân Biệt Trí—See Nirvikalpa-jnana.
10) The threefold body of the Buddha: Tam Thân Phật—See Trikaya.

(II) The Samparigraha School regards the Alaya-store that has become pure and taintless as Thusness (Tathata) and gives it a special name Amala-vijnana (Taintless Consciousness). It is designated as the Ninth Consciousness. Accordingly the conscious organs recognized in this school founded by Paramartha are as follows—Nhiếp Luận Tông quan niệm A Lại Da Thức lúc đã trở nên thanh tịnh và không còn ô nhiễm nữa là Chân Như. Nó được coi như là thức thứ chín. Theo đó các quan năng của thức được tông phái nầy, do ngài Chân Đế sáng lập gồm:

1) The first five consciousness—Tiền ngũ thức:
i) Visual Consciousness: Nhãn Thức—See Eye consciousness.

ii) Auditory Consciousness: Nhĩ Thức—See Srotravijnana.
iii) Odor Consciousness: Tỷ Thức—See Olfactory consciousness.
iv) Taste Consciousness: Thiệt Thức—See Tongue perception.
v) Touch Consciousness: Thân Thức—See Kaya-vijnana.
2) The four central consciousness—Bốn thức trung tâm:
i) Sense-center Consciousness: Ý Thức—See Mind and consciousness.
ii) Thought-center Consciousness: Mạt Na Thức—See Manas.
iii) Ideation-store Consciousness: A Lại Da Thức—See Alaya-vijnana.
iv) Taintless Consciousness: Vô Cấu Thức—See Amala.

Samparikaddhati (p): To drag this way and that way—Kéo lê hết đường này tới đường kia (trong vòng luân hồi sanh tử).

Samparivajjeti (p): To avoid—Tránh.

Samparivareti (p): To surround—Bao quanh.

Samparivattati (p): To turn—Quẹo (rẽ sang hướng khác trong vòng luân hồi sanh tử).

Sampasareti (p): To spread—Trải rộng ra.

Sampassati (p): To behold—To see—Ngắm nhìn.

Sampati (p): Just now—Mới vừa rồi.

Sampaticchana (p): Acceptance—Sự chấp nhận.

Sampaticchati (p): To accept—Chấp nhận.

Sampatti (p): Happiness—Hạnh phúc.

Sampavayati (p): To blow—Thổi.

Sampayoga (p): Connection—Sự liên kết.

Sampayojeti (p): To associate—To joint—Liên kết với nhau.

Sampha (p): Frivolity (useless talk)—Nhàn đàm hý luận.

Samphappalapa (p): Frivolous talk—Nói lời nhảm nhí vô ích—See Frivolous talk.

Samphusana (p): Contact—Touch—Sự tiếp xúc.

Samphusati (p): To touch—Tiếp xúc.

Samphassa (p): Contact—Touch—Xúc.

Sampileti (p): To worry—Lo lắng.

Sampindeti (p): To combine—To unite—Kết hợp lại với nhau.

Sampineti (p):
1) To please: Hài lòng.
2) To gladden: Hoan hỷ.
3) To satisfy: Thỏa mãn.

Sampiyayana (p): Fondness—Sự luyến ái.

Sampiyayati (p): To treat kindly—Đối xử tử tế với ai.

Sampradana (skt): Sở vi thanh—This is one of the eight cases of nouns in Sanskrit—Từ biểu thị sở đối với cái năng tác. Đây là một trong tám trường hợp chuyển thanh trong Phạn ngữ (subanta)—See Eight cases of nouns in Sanskrit.

Samprayukta-hetu (skt): Tương Ứng Nhân—Samprayukta-hetus are mutual responsive or associated causes, i.e. mind and mental conditions, subject with object. This is one of the six causes. Corresponding or mutual causation, i.e. mind, or mental conditions causing mentation—Tương Ứng Nhân, là sự tương ứng giữa những điều kiện tâm và tinh thần, chủ quan và khách quan. Đây là một trong lục nhân. Tâm vương là nhân mà khởi lên tâm sở, coi tâm sở là nhân mà khởi lên tâm vương (ví bỉ thử tương ứng nên gọi là tương ứng nhân).

Sampucchati (p): To ask for permission (to take permission)—Xin phép.

Sampujeti (p): To honor—To respect—Tôn kính (tôn trọng—Tôn vinh).

Sampureti (p): To accomplish—Hoàn thành.

Sam Rong Ek Temple: Chùa Sam Rông Ek—Name of one of the most famous ancient temples of Theravada Buddhism in Trà Vinh, located in Don Hoa hamlet, Nguyet Hoa village, Châu Thành district, Trà Vinh province, South Vietnam. It is said that the temple was first built in 642, may be by Fu Nan people. In 1373, it was rebuilt by Khmer people and later has been rebuilt many times. In 1850 and 1944, the temple had major reconstruction. The temple has conserved an ancient statue made of precious stone, called Noria—Tên của một trong những ngôi chùa cổ nổi tiếng nhất của Phật Giáo Nguyên Thủy trong tỉnh Trà Vinh, chùa tọa lạc trong ấp Đôn Hóa, xã Nguyệt Hóa, quận Châu Thành, tỉnh Trà Vinh, Nam Việt Nam. Chùa được xây lần đầu tiên vào

năm 642, có lẽ do người Phù Nam xây dựng. Đến năm 1373 được người Khmer xây dựng lại, và sau đó được trùng tu nhiều lần. Vào những năm 1850 và 1944 chùa được đại trùng tu. Trong chùa hiện còn giữ được một bức tượng cổ bằng đá quý, gọi là tượng Noria.

Samsakta (skt): Bị ràng buộc—Tied.

Samsara (skt & p): Luân hồi—Constant change—Round of rebirth—Transmigration—Wandering—Luân chuyển hay sanh tử luân hồi—Thay đổi không ngừng (vòng tham ái và đau khổ do không hiểu biết chân lý).

(I) The meanings of "Samsara"—Nghĩa của "Samsara": A Sanskrit term for "Cyclic existence." This is the beginningless cycle of birth, death, rebirth and death again and again without ending, in which ordinary beings (prthag-jana) are trapped. The cycle of births and deaths, the cycle of existence. The ocean of births and deaths, the wheel of becoming in the phenomenal universe. Imprisonment in samsara is conditioned by the three "unwholesome roots" of greed, hatred and ignorance. Only human beings have the ability to depart from samsara and enter into nirvana because they can recognize and eliminate the three poisons of greed, hatred and ignorance. According to Buddhism, the universe is beginningless and endless, and the beings who dwell within it transmigate going up and down from life to life in dependence upon their volitional actions (karma). Due to ignorance (avidya) of the true nature of reality, they are generally predisposed toward actions and attitudes that lead to negative consequences. This process inevitably results in repeated suffering (duhkha), disappointment, and death, and so the main goal of Buddhism is to extricate oneself (tự giải thoát) from the cycle of existence, which can only be done through cultivation (religious practice) that enables one to transform one's negative attitudes and proclivities (xu hướng) and develop direct intuitive understanding of the nature of reality. This serves to break the cycle and leads to full liberation (Nirvana)—Từ Bắc Phạn dùng để chỉ "Vòng luân hồi sanh tử." Đây là cái vòng từ vô thỉ của sanh, tử, tái sanh, rồi lại tử nữa nữa và nữa mà không có sự chấm dứt, trong đó chúng sanh bị trói buộc mãi. Chu kỳ sanh tử, chu kỳ tồn tại. Chuỗi (biển) tái sanh, bánh xe ái thủ của thế giới hiện tượng bên trong những điều kiện khác nhau, mà một cá nhân chưa giải thoát không thể nào thoát được. Sự ràng buộc vào luân hồi là hậu quả của tam độc tham, sân, si. Chỉ có chúng sanh con người mới có khả năng vượt thoát khỏi luân hồi vì họ có khả năng nhận biết và tận diệt tam độc tham sân si. Theo Phật giáo, thì vũ trụ không cùng không tận, và những chúng sanh trú ngụ trong vòng sanh tử tùy theo nghiệp lực mà lăn lên lộn xuống từ đời này qua đời khác. Do bởi vô minh mê mờ về chân tánh của vạn hữu mà họ thường tạo tác những hành động và thái độ đưa đến hậu quả tiêu cực. Tiến trình này là hậu quả không tránh được trong vô vàn khổ đau, bất toại, và chết chóc, và vì vậy mà mục đích chánh của đạo Phật là tự giải thoát lấy mình, chỉ có thể đạt được qua tu tập nhằm giúp con người có khả năng chuyển hóa những tâm thái và xu hướng xấu ác và phát triển sự hiểu biết bằng trực giác bán chất của thực tánh. Sự tu tập này cũng giúp hành giả phá vỡ vòng sanh tử và đi đến sự giải thoát toàn diện của Niết Bàn.

(II) The wheel of life—Vòng luân hồi sanh tử: Samsara means a cycle of births and deaths or the round of births and deaths (the wheel of life). We are living in a realm of desire. From the time we wake up untill the time we go to sleep at night, and even throughout our dreams, we are driven by desire. Each of our senses is hungry for its own particular food. Our eyes craves to see interesting shapes and colors; our ears want to hear pleasing sounds; our nose actively sniffs out agreeable odors and dislikes smells that offend it; our tongue seeks exciting new tastes; and our sense of touch is craving smooth contact. Meanwhile, our mind itself runs after ideas as greedily as our eyes, ears, nose, tongue and body. Then, we cannot obtain what we wish which causes suffering (due to unfulfilled wishes). In addition,

there are other sufferings such as the sufferings of birth, of aging, of illnesses, of death, the suffering of being separated from the loved ones, or facing with what we hate, or the suffering caused by the ills of the five aggregates. Although we wish to have nothing but happiness, our life is full of pain and dissatisfaction. We wish to have a job to work but that very job occupies all our time and energy. We wish to live a noble life but our reputation is smeared, etc. It seems that the more we try to cling to happiness, the more miserable we become. Our efforts to find happiness lead us around in circles until we end up frustrated and exhausted. The Buddha referred to this condition of repeated dissatisfaction as "Samsara". Then, He prescribed many different methods for liberating ourselves from it. He said: "Ignorance is the main source that causes all of our problems and disappointments. The best way to liberate ourselves is to eliminate ignorance and to uproot all such craving desire from our heart—Vòng luân hồi sanh tử (vòng đời). Chúng ta đang sống trong cõi dục, nghĩa là thế giới của những ham muốn. Từ khi thức dậy cho đến lúc đi ngủ, và cả trong những giấc mơ, chúng ta đều bị dục vọng lôi kéo. Mỗi giác quan của chúng ta khao khát món ăn riêng của nó. Mắt chúng ta ham nhìn những dáng và màu hấp dẫn; tai chúng ta ham nghe những âm thanh dễ chịu; mũi chúng ta hăng hái đánh hơi những mùi thơm và ghét những mùi hôi; lưỡi chúng ta tìm kiếm những vị ngon mới lạ; và xúc giác chúng ta luôn ưa thích những xúc chạm êm ả. Trong khi đó thì tâm chúng ta chạy theo tư tưởng một cách sốt sắng không khác gì mắt, tai, mũi, lưỡi và thân. Rồi không được thỏa mãn bởi những ham muốn trên chúng ta đâm ra khổ. Ngoài ra, còn có nhiều nỗi khổ khác như sanh khổ, già khổ, bệnh khổ, chết khổ, thương yêu xa lìa khổ, oán tắng hội khổ, ngũ ấm thạnh suy khổ. Dù chúng ta luôn ao ước hạnh phúc, nhưng cuộc đời lại đầy dẫy khổ đau và bất mãn. Chúng ta mơ ước có một việc để làm, nhưng chính cái việc ấy nó chiếm mất hết thời giờ và năng lực của mình. Chúng ta ao ước có một đời sống cao thượng, nhưng danh tiếng chúng ta bị bôi nhọ, vân vân và vân vân. Dường như khi chúng ta càng cố bám víu lấy hạnh phúc bao nhiêu, chúng ta càng đâm ra khổ đau phiền não bấy nhiêu. Những nỗ lực của ta để tìm hạnh phúc chỉ đưa chúng ta đi lòng vòng để rồi cuối cùng chúng ta phải kiệt sức và tuyệt vọng. Đức Phật gọi tình trạng bất mãn triền miên này là "Luân hồi sanh tử." Rồi Ngài đưa ra nhiều phương pháp giải thoát cho chúng ta. Ngài nói: "Si mê là nguồn cội chính gây ra những rắc rối và thất vọng ở trên đời. Phương cách hay nhất để tự giải thoát chúng ta là chúng ta phải tu tập nhằm xóa bỏ si mê và nhổ tận gốc rễ tất cả những ham muốn như vậy từ trong lòng mình."

Samsara honey: Mật ngọt của vòng luân hồi—Pleasures in the rounds of births and deaths are sweet and sticky—Những dục lạc của vòng luân hồi ngọt ngào và dính chặt.

Samsara is Nirvana, Nirvana is Samsara: Luân Hồi Là Niết Bàn.

1) Reincarnation means going around as the wheel turns around: Luân là bánh xe hay cái vòng, hồi là trở lại; luân hồi là cái vòng quanh quẩn cứ xoay vần.
2) Whether the world is Samsara or Nirvana depends entirely on our state of mind. If our mind is enlightened, then this world is Nirvana; if our mind is unenlightened, then this world is Samsara: Thế giới nầy là Ta bà hay Niết Bàn là hoàn toàn tùy thuộc vào trạng thái tâm. Nếu tâm giác ngộ thì thế giới nầy là Niết Bàn. Nếu tâm mê mờ thì lập tức thế giới nầy biến thành Ta Bà.
3) For those who strive to cultivate, samsara is Nirvana, Nirvana is samsara: Với những ai biết tu thì Ta Bà là Niết Bàn, và Niết Bàn là Ta Bà.

Samsaranirvanasamata (skt): Sanh Tử Niết Bàn Bình Đẳng—The sameness of birth-and-death and Nirvana, one of the spiritual attainments of the Bodhisattva, who, however, practices "effortless" deeds and "skillful means" born of a great compassionate heart—Sự bình đẳng của sanh tử và Niết Bàn, một trong những chứng đắc

của vị Bồ Tát, và tuy vậy vị Bồ Tát thực hành các hành động "không dụng công" và các "phương tiện thiện xảo" phát xuất từ lòng đại bi.

Samsaric existence: Hữu Lưu—Samsaric existence, or thinking of existence or life—Suy tưởng về sự có của đời sống hay quả báo sinh tử chẳng mất—See Four currents that carry thinking along.

Samskara (skt): Sankhara (p)—Action—Activity—Conception—Disposition—Impulse—Karma formation—Moral conduct—Volitional actions—Tăng Tắc Ca La—Hành uẩn, tức là uẩn thứ tư trong ngũ uẩn—Impressions resulting from action, the fourth skandha.

1) Formations include all volitional impulses or intentions that precede an action. Mental formation forces or impulses, referring to both the activity of the forming and the passive state of being formed. Samskara, the fourth skandha of the five skandhas, the second link in the chain of Nidanas—Hành, bao gồm tất cả những thúc bách của ý chí hay những ý định có trước hành động. Hành động nhào nặn, cũng như trạng thái thụ động của những gì đã được nhào nặn. Samskara là uẩn thứ tư trong ngũ uẩn, là móc xích thứ hai trong thập nhị nhân duyên.
2) This is the fourth of the five aggregates (skandha) and second link (nidana) in the process of dependent arising (pratitya-samutpada). The term refers to volitional activities: good, bad, and neutral that produce conditions influencing one's future. In general, samskara are the conditioning impulses that precede a volitional action, and they tend toward the formation of habits, which according to Buddhism, are said to carry over from one lifetime to the next—Đây là uẩn thứ tư trong ngũ uẩn, và là mắc xích thứ nhì trong 12 nhân duyên. Từ này dùng để chỉ những hoạt động tự ý: tốt, xấu, trung tính (không tốt, không xấu) tạo ra những duyên ảnh hưởng đến tương lai của một người. Nói chung, "Hành" là sức đẩy của duyên đi trước một hành động tự ý, và có khuynh hướng làm thành thói quen, mà theo nhà Phật sẽ được mang từ kiếp này sang kiếp khác.

** See Five Aggregations, and Twelve conditions of cause and effect.

Samskara-dukkhata (skt): Suffering inherent in the formations—Hành khổ.

Samskara skandha: Mental formation group—Hành Kiện Đo—Hành uẩn—Aggregate of volition, the fourth of the five skandhas. Action which inevitably passes on its effects—Hành uẩn, uẩn thứ tư trong ngũ uẩn. Hành động dẫn đến hậu quả một cách tất yếu—See Five aggregations and Samskara.

Samskrita (skt): Sankhata (p)—Hữu vi—Doing something.

(I) An overview of "Samskrita": Tổng quan về Hữu Vi—A Sanskrit term for "Conditioned." Samskrita refers to phenomena that arise and pass away in dependence upon causes and conditions. It literally means "put together" or "made", and its opposite term, unconditioned (asamskrita), refers to whatever is not produced in dependence upon causes and conditions. Everything that is subject to arising (utpada), and abiding, change (sthityan-yathatva), and then, extinction (vyaya) is conditioned. It is not easy to give one English equivalent for Samskrita. Samskrita means presence of becoming (Formed, conditioned); all interdependent and mutually conditioning phenomena, the essential characteristic of which is that they arise, subsist, change and pass away (anything that does something and is productive of some effect that come under the law of causation and mutual dependence). Samskrita also means anything that does something and productive of some effect, anything that can be brought under the law of causation and mutual dependence. Dharmas are grouped under the two heads, and those belonging to the samskrita are seventy-two and those of asamkrita are three according to the Abhidharmakosa; whereas the Vijnaptimatra or Yogacara school has ninety-four samskrita-dharmas and six asamskrita-dharmas—Từ Bắc Phạn có nghĩa là "Hữu Lậu." Samskrita chỉ tất cả mọi hiện tượng sinh diệt tùy thuộc vào nhân duyên. Samskrita theo nghĩa đen là

"kết hợp với nhau," và phản nghĩa của từ này là "vô lậu," để chỉ cái gì không sanh ra bởi nhân duyên. Mọi vật đều phải chịu sanh, trụ lại một lúc, thay đổi, rồi diệt, là hữu lậu. Không dễ gì cho ra một nghĩa Anh ngữ tương đương với "Samskrita." Hữu vi (có tạo tác). Toàn bộ những hiện tượng có liên quan với nhau, qui định lẫn nhau và tuân theo luật sanh trụ dị diệt. 'Samskrita' còn có nghĩa là bất cứ cái gì làm một điều gì tạo ra một kết quả nào đó; bất cứ cái gì có thể được tạo ra do ảnh hưởng của luật nhân quả và tùy thuộc hay duyên lẫn nhau. Chư pháp được chia làm hai nhóm chính, theo A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận, có 72 hữu vị pháp và ba vô vi pháp, nhưng theo trường phái Duy Thức hay Du Già thì có 94 pháp hữu vi và sáu pháp vô vi.

(II) The main meaning of Conditioned Dharma: Ý nghĩa chính của Hữu Vi—Active, conditioned, produced or functioning dharmas—All phenomena which are influenced by the production or birth, duration or existence, change, and annihilation—Pháp được thành lập bởi nhân duyên hay điều kiện. Tất cả các hiện tượng bị ảnh hưởng bởi quy luật sanh, trụ, dị và diệt.

(III) Categories of Conditioned Dharma: Phân loại Hữu Vi—According to The Compendium of Philosophy, the created or conditioned elements are divided into four classes—Theo Thắng Pháp Yếu Luận, pháp hữu vi được chia làm bốn loại.

1) Form: Sắc Pháp—Form has 11 dharmas consisting of the five sense-organs, five sense-objects, and form-with-no manifestations—Sắc pháp có 11, gồm 5 căn hay năm giác quan, 5 cảnh hay những đối tượng tri giác, và vô biểu sắc.
2) Consciousness: Tâm Pháp—Consciousness has one dharma, sometimes subdivided into five dharmas corresponding to the sense-organs—Tâm pháp có một, đôi khi được chia thành 5 pháp tương ứng với 5 căn.
3) The Concomitant Mental Functions: Tâm Sở Pháp—The Concomitant Mental Functions with 46 dharmas, are subdivided into six grades, i.e., general, goodsfoul, evil, minor foul and indeterminate functions—Tâm sở pháp được chia thành 6 cấp, tức là những nhiệm vụ tổng quát, thiện, bất thiện, phiền não, tiểu phiền não và bất định.
4) The Elements Independent of Consciousness: Tâm Bất Tương Ưng Hành Pháp—Elements independent of consciousness, with 14 dharmas, are neither form nor consciousness—Tâm bất tương ưng hành pháp không thuộc sắc cũng không thuộc tâm, có 14 pháp.

Samskrita-dharmas (skt): Hữu vi pháp—See Samskrita.

Samskrita-sunyata (skt): Emptiness of things created—Hữu Vi Không—Không của các pháp hữu vi—See Emptiness of things created.

Samskrtan (skt): Brahma letters—Phạn Tự (Phạm Tự).

1) Brahma letters: samskrtam—Sanskrit—Chữ Phạn.
a) Sanskrit: Bắc Phạn—See Sanskrit.
b) Pali, considered more ancient by some Chinese writers than Sanskrit both as a written and spoken language: Nam Phạn—Tiếng Phạn Pali được vài học giả Trung Hoa cho rằng cổ hơn tiếng Phạn Sanskrit về cả tiếng nói lẫn chữ viết—See Pali.
2) The classical Aryan language of India, in contradistinction to Prakrit, representing the language as ordinarily spoken. With the exception of a few ancient translations probably from Pali versions, most of the original texts used in China were Sanskrit: Phạm Thư—Văn Tự cổ của Ấn Độ, phân biệt với tiếng nói bình dân Prakrit. Chỉ vài ngoại lệ kinh điển Trung Quốc được dịch từ tiếng Phạn Pali (Nam Phạn), còn thì đa phần được dịch sang từ tiếng Phạn Sanskrit (Bắc Phạn).

Samsthana (skt):

1) Form: Hình.
2) Position: Xứ.

Samsthanarupa (skt): Characteristics of form (long, short, square, round, high, low, heavy, light, straight, crooked, etc)—Hình sắc (dài, ngắn, vuông, tròn, cao, thấp, nặng, nhẹ, thẳng, cong, vân vân).

Samsvedaja (skt): Thấp sanh—Moist and Wet Conditions Born or, spawn-born, or birth from

moisture (wetness). Moisture or water-born, as is the case with worms, fishes, shrimps, etc.—Hàn nhiệt hòa hợp sinh—Loài sanh từ nơi ẩm thấp, như côn trùng dựa vào chỗ ẩm thấp mà sanh ra; loài nầy do sức nóng lạnh hòa hiệp mà sanh ra, ở chỗ ẩm thấp, nương theo chất ướt mà thọ hình sanh thể như các loài côn trùng, bướm, sâu bọ, cá, tôm, vân vân—See Chatur-Yoni.

Samta (skt): Sameness.

Samtati (skt): Tương Tục—Sự nối tiếp không ngừng nghỉ—Continuity, especially of cause and effect—Nhân quả lần lượt nối tiếp nhau không dứt.

Samtrasamapta (skt): Gây sợ hãi—Terror-inspiring.

Samtustah (skt): Tri túc—Complete satisfaction or contentment with.

Samubbhahati (p): To carry—Mang.

Samubbhavati (p): To arise—Khởi sanh.

Samuccaya (p): Collection—Kết tập.

Samucchindana (p): Destruction—Sự hủy diệt.

Samudacarana (p): Behavior—Hạnh kiểm (cách cư xử).

Samudacarati (p): To behave towards—Cư xử.

Samudaharana (p): Coversation—Utterance—Sự thuyết giảng.

Samudaya (skt): Tụ Đế—Nhân khổ—Tập Đế—The second of the four dogmas, the truth of the cause of suffering, that the cause of suffering lies in passions and their resultant karma (the dogmas, that of "accumulation," i.e. that suffering is caused by the passions)—Chân đế thứ hai trong Tứ Diệu Đế, sự thật về nguyên nhân gây ra đau khổ là do nơi dục vọng và nghiệp quả của nó—See Four Noble Truths.

Samudaya-arya-satya (skt): Causes of the dukkha—Tập đế—See Four Noble Truths.

Samudaya dhamma (p): Pháp duyên sinh.

Samuddharati (p): To lift up—To save from—Cứu độ.

Samudeti (p): To arise—Khởi sanh.

Samudhaya-satya (skt): Tập Đế—Truth of the causes of suffering or the truth of accumulation. According to Buddhist tenets, craving or desire is the cause of suffering. It creates dissension in the family and society that degenerates into war between races, nations, and groups of nations in the world. The truth of the origin of suffering or causes of suffering, or its location—All sufferings are caused by ignorance, which gives rise to craving and illusions (craving or grasping the wrong things), i.e. craving for life, for pleasure, for power, for wealth; the more he earns, the more he wants—Sự thật về căn nguyên của cái khổ. Tập Đế là sự thật rõ ràng về nguồn gốc của những nỗi khổ. Theo giáo lý nhà Phật, tham ái là nguyên nhân của đau khổ. Những dục vọng xấu xa nảy nở từ những việc vụn vặt trong gia đình, lan ra ngoài xã hội, và nổ lớn thành chiến tranh giữa các chủng tộc, giữa các quốc gia, hay giữa những phe nhóm của các quốc gia trên thế giới. Ngu si là nguyên nhân của mọi cái khổ (sự ham sống làm cho chúng sanh cứ mãi chết đi sống lại, hễ ham sống tất ham vui sướng, ham quyền thế, ham tài sản, càng được càng ham)—See Four Noble Truths.

Samudireti (p): To utter—Thuyết giảng.

Samudya (skt): Tập Thánh Đế—The aggregation of suffering by reason of the passions. The accumulation of misery is caused by the passions (customs and habits that lead to sufferings)—Nguyên nhân chánh gây ra đau khổ chất chồng là dục vọng—See Four Noble (Holy) Truths.

Samugghacchati (p): To arise (to come to existence)—Khởi sinh.

Samugghama (p): Origin—Nguyên thủy.

Samugghanhati (p): To learn well—Học một cách thuần thục.

Samugghateti (p): To abolish—To uproot—Nhổ tận gốc rễ.

Samuggirana (p): Utterance—Lời thuyết giảng.

Samuggirati (p): To utter—Thuyết giảng.

Samullapana (p): Conversation—Cuộc đối thoại.

Samullapati (p): To converse friendly—Đối thoại một cách thân thiện.

Samupagacchati (p): To approach—Tiến gần đến.

Samupagamana (p): Approach (n)—Sự tiến gần đến.

Samupajjati (p): To arise—Khởi sanh.

Samupasobhita (p): Adorned (a)—Trang nghiêm.

Samussaheti (p): To instigate—Xúi dục.

Samussapeti (p): To raise—To hoist—Kéo lên (cứu độ).

Samussaya (p): Body—Thân.

Samutthana (p): Origination (cause)—Sự bắt nguồn.

Samutthapeti (p): To originate—To produce—To raise—Khởi sanh.

Samutti sacca (p): Samvrti-satya (skt)—Thế đế—Tục đế—Sự thật thế tình—See Samvr(i)ti-Satya.

Samvaji (skt): Phất Lật Đặc—Tam Phạt Thị (Vrji)—An ancient kingdom north of the Ganges, southeast of Nepal, the inhabitants called Samvaji, were noted for their heretical proclivities—Một vương quốc cổ nằm về phía Bắc sông Hằng, phía Đông Nam xứ Nê Pan, dân chúng ở đó nổi tiếng về những khuynh hướng ngoại đạo cha truyền con nối của họ.

Samvarta (skt): Kalpa of destruction or decay—Hoại Kiếp—See Four kalpas.

Samvarta-siddha (skt): Final annihilation—Diệt Kiếp—See Four kalpas.

Samvarta (skt): Hoại kiếp—The kalpa of destruction—The periodical gradual destruction of a universe, one of its four kalpas—Một trong tứ kiếp, khi vũ trụ hay tam thiên đại thiên thế giới bị hủy diệt—See Four kalpas.

Samvarta-kalpa (skt): Cosmic period of the world destruction—Diệt kiếp.

Samvartathahi (skt): Tăng Diệt Kiếp—Total destruction gradually reaching the void. A great kalpa is calculated as eighty small kalpas and to last 1,347,000,000 years. According to some other sources, a mahakalpa is represented as 1,334,000,000 years, a kalpa is 336,000,000 years, and a small kalpa is 16,800,000 years. The great kalpa, from a beginning of a universe till it is destroyed and another begins in its place. It has four kalpas or periods (the complete period of kalpas of formation, existence, destruction, and non-existence). Each great kalpa is subdivided into four assankhyeya-kalpas, each assankhyeya-kalpa is divided into twenty antara-kalpas or small kalpas, so that a mahakalpa consists of eighty small kalpas. Each small kalpa is divided into a period of "increase" and "decrease." The increase period is ruled over by the four cakravartis in succession, i.e. the four ages of iron, copper, silver, gold, during which the length of human life increases by one year every century to 84,000 years, and the length of the human body to 84,000 feet. Then comes the kalpa of "decrease" divided into periods of the three woes, pestilence, war, and famine, during which the length of human life is gradually decreased (reduced) to ten years and the human body to one foot in heigth—Hoàn toàn hoại diệt. Một đại kiếp được tính bằng 80 tiểu kiếp với 1.347.000.000 (một tỷ ba trăm bốn mươi bảy triệu) năm. Có sách cho rằng một đại kiếp là 1.334.000.000 năm, một kiếp là 336.000.000 năm, một tiểu kiếp là 16.800.000 năm. Một vòng thành, trụ, hoại, không của vũ trụ, mỗi thời kiếp được chia ra làm 20 tiểu kiếp, mỗi tiểu kiếp lại được chia ra làm hai thời "tăng" và "giảm," mỗi thời "tăng" được cai trị bởi "tứ thiên vương" (thiết, đồng, bạc, vàng), trong thời đó tuổi thọ của con người tăng một tuổi mỗi trăm năm cho đến 84.000 năm, và thân người cũng tăng tới 84.000 bộ. Kế đó là "giảm" thời lại được chia làm ba giai đoạn chướng ngại là nạn dịch, chiến tranh và đói khát, lúc mà tuổi thọ của con người giảm từ từ đến lúc chỉ còn 10 tuổi thọ và chiều cao chỉ còn một bộ:

1) Vivarta (skt): Thành Kiếp—The creation period—The kalpa of formation.
2) Vivartasiddha (skt): Trụ Kiếp—The appearance of sun and moon, light, human life and other lives—The kalpa of existence.
3) Samvarta (skt): Hoại Kiếp—Decay—The kalpa of destruction.
4) The kalpa of utter annihilation, or empty kalpa: Không Kiếp (Diệt Kiếp)—Destruction first by fire, then water, then fire, then delige, then a great wind.

Samvasena (p): Sự thân cận.

Samveda (skt): Collection of verses of songs of Veda—Ca Vịnh Vệ Đà (gồm những bài ca trong khi hành lễ).

Samvoharena (p): Cuộc đàm thoại.

Samvriti (skt):

1) Relative Truth: Chân lý tương đối.

2) Relative, worldly knowledge, or truth: Thế tục—Thế đế hay Tục đế.

Samvr(i)ti-Satya (skt): Sammuti-sacca (p)—Tục Đế.

(I) An overview of "Samvr(i)ti-Satya"—Tổng quan về "Tục Đế": Ordinary categories in contrast with categories of reality (chân đế). Common or ordinary statement, as if phenomena were real—Ngược với chân đế: sự thật tuyệt đối (Tục đế dính mắc quan niệm, vào danh từ như cho rằng có tôi, anh, chị, ghế, bàn, sông, núi ... Chân đế nhìn đúng bản chất của sự vật nên không có tôi, anh, chị, ghế, bàn, sông, núi ... mà chỉ có vật chất và tinh thần thuần túy hay danh và sắc hoặc thân và tâm).

(II) The meanings of "Samvr(i)ti-Satya"—Nghĩa của "Tục Đế":

(A) A Sanskrit term for "Conventional truth." This is one of the two truths (satya-dvaya), the other being ultimate truth (param-artha-satya). Conventional truths refer to things that are true on the level of ordinary perceptions and phenomenal reality. Thus, a table may be said to be a conventional truth, because conventionally it is able to perform the function of a table. This perception is superseded, however, at the level of ultimate truth, in which the table is seen as a collection of parts brought together due to causes and conditions, and thus empty of inherent existence (svabhava)—Từ Bắc Phạn dùng để chỉ "Tục Đế." Đây là một trong hai sự thật, cái kia là "chân đế." Tục đế chỉ sự vật chỉ đúng trên mức độ hiểu biết bình thường và thực tại của các hiện tượng. Vì vậy một cái bàn có thể được nói là sự thật ước lệ, vì theo ước lệ nhân gian mà nói, thì nó có thể làm nhiệm vụ của cái bàn. Tuy nhiên, sự nhận biết này có thể được thay thế, bằng mức độ của chân đế, trong đó cái bàn chỉ là một tập hợp của nhiều phần được mang đến với nhau do nhân và duyên, và do đó không có tự tánh.

(B) Conventional truth, the relative truth of the phenomenal world as opposed to the ultimate truth (paramarth-satya)—Chân lý tương đối về thế giới hiện tượng, trái với chân lý tuyệt đối hay cuối cùng.

Samvritya-desana (skt): Relative teaching—Tùy tục thuyết—Giáo lý tương đối.

Samvritikaya (skt): Ứng thân, cái thân mà Đức Phật mang nhằm vì lợi ích của chúng sanh—The body assumed by the Buddha for the benefit of all beings.

Samyagdrsti (skt): Chánh Kiến.

(I) The meanings of Right Understanding—Nghĩa của Chánh Kiến: Right understanding, right views, or knowledge of the four noble truth. This understanding is the highest wisdom which sees the Ultimate Reality. That is to say to see things as they are. Understanding the four noble truths, the first of the eightfold noble path—Hiểu được bốn sự thật cao quí. Sự hiểu biết nầy là trí tuệ cao cả nhất nhìn thấy sự thật tối hậu, nghĩa là thấy sự vật đúng là như thế. Đây là giai đoạn đầu tiên trong Bát Thánh đạo.

(II) Categories of Right Understanding—Phân loại Chánh Kiến: According to Dr. K. Sri. Dhammananda in the Gems of Buddhism Wisdom, there are two sorts of understanding—Theo Tiến Sĩ K. Sri. Dhammananda trong Những Hạt Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo, có hai loại Chánh Kiến:

1) An accumulated of memory, an intellectual grasping of a subject according to certain given data: Phàm Kiến—Kiến thức về một sự tích lũy của trí nhớ.

2) Real deep understanding, a penetration or an intellectual seeing a thing in its true nature, without name and external label. This penetration is possible only when the mind is free from all impurities and is fully developed through meditation: Thánh Kiến—Hiểu biết thật và sâu xa, hay thâm nhập, nghĩa là nhìn sự vật đúng bản chất của nó, chứ không theo tên hay nhãn hiệu bề ngoài. Sự thâm nhập nầy chỉ xãy ra khi tâm ta đã gột rữa hết những bất tịnh và đã hoàn toàn phát triển qua thiền định.

(III) For more information, please see Eight Noble Paths.

Samyagjna (skt): Chánh Trí—See Samyagjnana.

Samyagjnana (skt): Chánh Trí—Right knowledge—Correct knowledge, sage-like or saint-like knowledge, one of the five Dharmas—Trí của các bậc Hiền Thánh, một trong ngũ pháp—See Five laws or categories (I)(4) and Corrective wisdom.

Samyagvak (skt): Chánh Ngữ—Right speech, the third of the eightfold noble path—Nói đúng là giai đoạn thứ ba trong Bát Thánh đạo.

1) Abstaining from backbiting slander and talk that may bring about hatred, enmity, disunity and disharmony among individuals or groups of people: Nói đúng là không nói xấu phỉ báng vu khống và nói năng có thể mang lại sân hận, thù oán, chia rẽ và bất hòa giữa cá nhân và các đoàn thể.
2) Don't speak the following—Không nói:

a) Abstaining from lying: Không nói dối.
b) Abstaining from abuse and idle talk: Không lạm dụng nhàn đàm hý luận.
c) Abstaining from harsh, rude, impolite, malicious language: Không nói lời cộc cằn thô lỗ, thiếu lễ độ, hiểm độc và những lời sỉ nhục.
d) Abstaining from careless words: Không nói lời bừa bãi.

3) Do speak the following—Nói:

a) To speak the truth: Nói điều chân thật.
b) Utilize words that are soft, friendly and benevolent: Nói bằng lời dịu dàng thân hữu và nhân đức.
c) Utilize words that are pleasant, gentle, meaningful and useful: Dùng lời vui vẻ lịch sự, có ý nghĩa và có lợi ích.
d) Speak at the right time and place: Nói đúng lúc đúng chỗ.

4) If not necessary, or if one cannot say something useful, the Buddha advised people to keep silent. This is a noble silence: Nếu không cần nói, hay không nói được điều lợi ích, thì Đức Phật khuyên chúng ta nên giữ im lặng, vì đây là sự im lặng cao thượng.
5) For more information, please see Eight Noble Paths.

Samyagvyayama (skt): Chánh Tinh Tấn—Right effort, zeal or progress, unintermitting perseverance, the sixth of the eightfold noble path—Cố gắng đúng là giai đoạn thứ sáu trong Bát Thánh đạo.

1) To prevent the arising of evil and unwholesome thoughts that have not yet arisen: Ngăn chận các tư tưởng tội lỗi và bất thiện chưa sanh.
2) To supress the rising of evil states: Trấn áp tất cả những trạng thái xấu xa.
3) To eradicate (discard) those which have arisen: Loại bỏ khi chúng vừa chớm khởi dậy.
4) To produce and develop wholesome thoughts not yet arisen: Làm cho phát sanh và phát triển những tư tưởng thiện chưa sanh.
5) To stimulate good states, and to perfect those which have come into being (to promote and maintain the good thoughts already present): Nuôi dưỡng và làm tăng trưởng những trạng thái tốt.
6) For more information, please see Eight Noble Paths.

Samyak (skt): Chánh đáng—Đúng—Correct—Right.

Samyak-ajiva (skt): Right life—Chánh Mạng—See Eight Noble Paths and Right Livelihood.

Samyak-droti (skt): Chánh kiến—See Eight Noble Paths.

Samyak-drsti (skt): Samma-ditthi (p)—Right view—Chánh Kiến (hiểu đúng). **See Eight Noble Paths.

Samyak-jnana (skt): Correct knowledge—Chánh trí—See Five laws or categories (I) (4).

Samyak-karmanta (skt): Samm-kammanta (p)—Right action—Chánh Nghiệp (làm đúng)—Right action, avoiding all wrong, purity of body, the fourth of the eightfold noble path—Hành động đúng, tránh làm việc ác, thanh tịnh thân là giai đoạn thứ tư trong Bát Thánh Đạo.

1) Not to do or avoid—Không nên làm (Nên tránh):

a) Abstaining from taking life: Không sát sanh.
b) Abstaining from taking what is not given: Không trộm cắp.
c) Abstaining from carnal indulgence or illicit sexual indulgence: Không tà dâm.

2) Should do—Nên làm:

a) Cultivate compassion: Nên trau dồi từ bi.

b) Take only things that are given: Chỉ lấy khi được cho.
c) Living pure and chaste: Sống thanh tịnh và trong sạch.

Samyak-prahana (skt): Catvari-Samyakprahanani (skt)—Sammappadhana (p)—Tứ Chánh Cần—Tứ Ý Đoạn—Tứ Chánh Đoạn—Four right (great) efforts (exertions)—A Sanskrit term for "Effort." Right Effort of four kinds of restraint, or four essentials to be practiced vigilantly, or four factors that are developed through meditation and moral training—Từ Bắc Phạn có nghĩa là "nỗ lực." Có bốn phép siêng năng diệt trừ tội ác và phát triển điều thiện, hay bốn phép phát triển xuyên qua tu tập thiền định và giới luật:

1) Effort to initiate virtues not yet arisen—Bringing forth goodness not yet brought forth (bring good into existence)—To produce merit—To induce the doing of good deeds, or generation of virtuous phenomena not yet generated (anutpanna-kusala-dharma-ropana). Here a monk rouses his will, makes an effort, stirs up energy, exerts his mind and strives to produce unarisen wholesome mental states—Tinh tấn phát triển những điều thiện lành chưa phát sanh—Endeavor to start performing good deeds: Điều thiện chưa sanh, phải tinh cần làm cho sanh. Ở đây vị Tỳ Kheo khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tâm, trì tâm với mục đích khiến cho các thiện pháp từ trước chưa sanh nay cho sanh khởi.
2) Tinh tấn tiếp tục phát triển những điều thiện lành đã phát sanh—Endeavor to perform more good deeds—Effort to consolidate, increase, and not deteriorate virtues already arisen—Developing goodness that has already arisen (develop existing good)—To increase merit when it was already produced—To encourage the growth and continuance of good deeds that have already started, or increasing of virtuous phenomena already generated (utpanna-kusala-dharma-vrddhi). Here a monk rouses his will, makes an effort, stirs up energy, exerts his mind and strives to maintain wholesome mental states that have arisen, not to let them fade away, to bring them to greater growth, to the full perfection of development—Điều thiện đã sanh, phải tinh cần khiến cho ngày càng phát triển. Ở đây vị Tỳ Kheo khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tâm, trì tâm với mục đích khiến cho các thiện pháp đã sanh có thể được tăng trưởng, được quảng đại viên mãn.
3) Tinh tấn ngăn ngừa những điều ác chưa phát sanh—Endeavor to prevent evil from forming—Effort not to initiate sins not yet arisen—Preventing evil that hasn't arisen from arising (to prevent any evil from starting or arising)—To prevent demerit from arising. Here a monk rouses his will, makes an effort, stirs up energy, exerts his mind and strives to prevent the arising of unarisen evil unwholesome mental states, or non-generation of non-virtuous phenomena not yet generated (anutpannakusala-dharma-ropana)—Điều dữ chưa sanh, phải tinh cần làm cho đừng sanh. Ở đây vị Tỳ Kheo khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tâm, trì tâm với mục đích khiến cho các ác pháp từ trước chưa sanh không cho sanh.
4) Tinh tấn dứt trừ những điều ác đã phát sanh—Endeavor to eliminate already-formed evil—Effort to eliminate sins already arisen—Putting an end to existing evil—To abandon demerit when it arises—To remove any evil as soon as it starts. Here a monk rouses his will, makes an effort, stirs up energy, exerts his mind and strives to overcome evil unwholesome mental states that have arisen, or abandoning of non-virtuous phenomena already generated (utpannakusala-dharma-prahana)—Điều dữ đã sanh, phải tinh cần dứt trừ đi. Ở đây vị Tỳ Kheo khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tâm, trì tâm với mục đích khiến cho các ác pháp đã sanh được diệt trừ.

** See Thirty-seven Aids to Enlightenment.

Samyak-Prahanani (skt): Four perfect exertions—Tứ Chánh Cần—See Samyak-Prahanan.

Samyak-samadhi (skt): Right concentration—Chánh Định.

1) The mind fixed and undisturbed. The last link of the Eightfold Path: Tâm cố định và không

bị khuấy rối. Giai đoạn cuối cùng trong Bát Thánh Đạo: Right concentration or abstraction so that becomes vacant and receptive.

2) Right Concentration is the last mental discipline that leads to the four stages of jhana: Chánh Định là yếu tố kỷ luật tinh thần cuối cùng dẫn đến Tứ Thiền hay bốn giai đoạn của Thiền—See Four dhyana heavens.
3) For more information, please see Eight Noble Paths.

Samyak-samadhi (skt): Chánh định—See Right concentration.

Samyak Sambodhi (skt): Bodhi of all Buddhas—Buddha knowledge omniscience—Complete perfect knowledge—Chánh Đẳng Chánh Giác—Tam Miệu Tam Bồ Đề—Tam Miệu Tam Phật Đà.

1) Complete perfect knowledge: Chánh Biến Tri.
2) Buddha-knowledge: Phật Trí.
3) Omniscience; the bodhi of all Buddhas: Chánh Đẳng Chánh Giác.
4) One of the ten titles of the Buddha: Một trong mười danh hiệu của Phật—See Ten epithets of a Buddha and Samyak-sambuddha.
5) Absolute universal enlightenment, omniscience, a quality of a term for a Buddha: Sự giác ngộ của chư Phật bình đẳng nhất như.
6) The balanced state of truth: Quả vị thứ 51 trong 52 quả vị mà Bồ Tát phải trải qua trên đường đi đến quả vị Phật—The fifty-first of the fifty-two stages through which a bodhisattva is supposed to pass on the road to Buddhahood.
7) The attainment of the Buddha-enlightenment which precedes the final stage of truth: Đẳng Giác đi trước Diệu Giác hay Phật Quả Giác Ngộ.

Samyak-sambuddha (skt): Samma-sambuddha (p)—Correct equal or universal enlightenment—Completely enlightened—Omniscience—The universal knowledge of a Buddha—Chánh Biến Tri—Chánh Biến Giác—Chánh Tận Giác—Tam Miệu Tam Phật Đà—Phổ giác nhứt thiết pháp (biết rộng và biết đúng về tất cả chư pháp).

(A) A Sanskrit term for "Completely, perfectly awakened." This is an epithet of Buddhas, which distinguishes them from other beings who have attained release from cyclic existence, i.e., Arhats and Pratyekabuddhas. Buddhas train for no longer that arhats and pratyekabuddhas, and so they reach the highest level of perfection of good qualities and deeper wisdom. In Mahayana, Buddhas are said to be distinguished by having attained omniscience (sarvajnata) and the ten powers (bala), both of which are exclusive to samyak-sambuddhas—Từ Bắc Phạn có nghĩa là "Toàn Giác." Đây là một danh hiệu của Đức Phật, phân biệt các ngài với những chúng sanh khác, rằng các ngài đã thành tựu giải thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử, như các vị A La Hán và Độc Giác Phật, và các ngài cũng đã đạt đến trình độ toàn thiện cao nhất về phẩm chất và trí tuệ thâm sâu. Trong Phật giáo Đại Thừa, chư Phật được phân biệt vì các ngài đã đạt tới mức độ siêu phàm và đã có thập lực Như Lai.

(B) Fully awakened one, a being who has attained perfect complete enlightenment. It also refers to one of the ten epithets of the Buddha—Hoàn toàn thức tỉnh, một người đã đạt tới đại giác, một trong mười danh hiệu của Phật: Chánh Biến Tri.

Samyak-samkalpa (skt): Right thought—Chánh Tư Duy—Right Thought and intent, the second of the eightfold noble path. Right aspiration towards renunciation, benvolence and kindness—Suy nghĩ đúng là giai đoạn thứ nhì trong Bát Thánh đạo. Suy nghĩ đúng về cuộc sống xuất gia, từ bi lợi chúng—See Right Thought.

Samyak smrti (skt): Sammasati (p)—Chánh Niệm—Right mindfulness—Right remembrance, the seventh of the eightfold noble path, means remembering correctly and thinking correctly. The looking or contemplating on the body and the spirit in such a way as to remain ardent, self-possessed and mindful. Right remembrance means looking on the body and spirit in such a way as to remain ardent, self-possessed and mindful, having overcome both hankering and dejection. According to the eightfold noble path, right mindfulness means the one-pointedness of the mind—Chánh niệm là nhớ đúng, nghĩ đúng là giai

đoạn thứ bảy trong Bát Thánh đạo. Nhìn vào hay quán vào thân tâm để luôn tỉnh thức. Chánh niệm có nghĩa là lìa mọi phân biệt mà niệm thực tính của chư pháp. Theo Bát Chánh Đạo, chánh niệm là "Nhất Tâm.".

1) Be attentive to the activities of the body with the practice of concentration on breathing: Nơi thân tỉnh thức bằng cách thực tập tập trung vào hơi thở.
2) Be aware of all forms of feelings and sensations, pleasant, unpleasant, and neutral, by contemplating their appearance and disappearance within oneself: Nơi cảm thọ tỉnh thức bằng cách quán sát sự đến đi trong ta của tất cả mọi hình thức của cảm thọ, vui, buồn, trung tính.
3) Be aware whether one's mind is lustful, hatred, deluded, distracted or concentrated: Nơi những hoạt động của tâm tỉnh thức bằng cách xem coi tâm ta có chứa chấp dục vọng, sân hận, lừa dối, xao lãng, hay tập trung.
4) Contemplate the impermanence of all things from arise, stay, change and decay to eliminate attachment: Nơi vạn pháp tỉnh thức bằng cách quán sát bản chất vô thường của chúng từ sanh trụ dị diệt để tận diệt chấp trước và luyến ái.
5) See Right Mindfulness.

Samyak vac (skt): Chánh Ngữ.

Samyak-vaca (skt): Right speech—Chánh Ngữ—See Right speech.

Samyak-vyayama (skt): Correct effort—Chánh Tinh Tấn—See Right effort.

Samyama (skt): Tự kiểm soát—Kiểm soát giác quan—Self-control—Control of the senses.

Samyoga (skt): Tam Kết—See Three ties.

Samyojana (skt): Kết buộc—Phiền não, những dây trói gồm có 10 thứ—Fetters—There are ten fetters binding beings to the Wheel of Becoming:

(I) According to the Theravadan Sect, there are ten fetters—Theo phái Theravada, có mười loại kiết sử:
1) Drishti (skt): Belief in permanent self or individuality—Chấp thường ngã.
2) Vichikitsa (skt): Skeptical doubt or skepticism—Nghi hoặc.
3) Clinging to Rules and Ritual: Chấp nghi lễ cúng kiến.
4) Trishna (skt): Sensuous Craving or desire—Tham dục.
5) Ill-will, hatred: Sân hận.
6) Craving for the world of form or refined corporeality: Tham sắc giới.
7) Craving for the formless world or incorporeality: Tham muốn vô sắc giới.
8) Conceit: Khoe khoang lừa dối.
9) Restlessness: Sôi nổi bất an.
10) Avidya (skt): Ignorance—Ngu dốt.

(II) According to the Dharma Master Thich Thien Tam in the Unisha Vijaja Dharani Sutra, there are another ten fetters that keep sentient beings in bondage controlling them much like the master-slave relationship—Theo Pháp Sư Thích Thiền Tâm trong Kinh Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni, lại có mười thứ kiết sử hằng trói buộc và sai khiến chúng sanh tựa như quan hệ chủ tớ:
1) Greed: Tham.
2) Hatred: Sân.
3) Ignorance: Si.
4) Egotism: Ngã Mạn.
5) Skepticism: Nghi Hoặc.
6) Body Consciousness—Thân Kiến:
i) To love one's body: Tríu mến thân thể.
ii) To decorate it: Trang hoàng thân thể.
iii) To feed it: Nuôi nấng thân thể quá đáng.
7) Distorted Views—Biên Kiến (sự thấy biết nghiêng lệch méo mó):
i) Unable to see the truth clearly: Không thể thấy được chân lý một cách rõ ràng.
ii) Seeing only half-truth: Chỉ thấy được một nửa sự thật.
8) False Views—Tà Kiến:
i) To assume evil for good: Lấy xấu ác làm thiện lành.
ii) To assume bondage for liberation—Lấy trói buộc làm giải thoát:
9) Close-minded Views—Kiến thủ Kiến:
i) Assuming to be a know-it-all: Tự cho là biết tất cả.
ii) Stubbornly holding to one view: Khư khư giữ lấy nhất kiến của mình.
iii) Refusing to listen and to change: Không chịu lắng nghe và cải sữa.

10) Follow False Precepts: Giới Kiến Thủ.
i) Stubbornly taking a small precept: Khư khư giữ lấy giới cấm nhỏ hẹp.
ii) Refusing to let go and learn more about ways toward enlightenment: Không cầu học để biết thêm các điều cao diệu lợi lạc cho việc giải thoát.

Samyojanani (p): Three fetters—Tam Kiết Sử—See Three dharmas (XV).

Samyuktagama (skt): Tạp A Hàm (Tương Ứng A Cấp Ma)—50 quyển, hổn hợp của các kinh A Hàm khác—Miscellaneous Agamas, general on dhyana, trance, etc, 50 books—See Agama, Four Agamas, and Five Agamas.

Samyuktapitaka (skt): Tạp Tạng—The miscellaneous canon, at first said to relate to Bodhisattvas, but it contains miscellaneous works of Indian and Chinese authors, collection made under the Ming dynasty and supplements of the northern Chinese canon with their case marks from the southern canon—Tất cả những kinh điển linh tinh, ban đầu người ta nói nó thu nhiếp hết thảy giáo hành của chư vị Bồ Tát, nhưng kỳ thật nó chứa đựng những tác phẩm của người Thiên Trúc và Trung Hoa, được kết tập lại vào thời nhà Minh có sự bổ túc của Bắc và Nam Tạng Trung Hoa (Tạp tạng không phải là ngôn thuyết của một người, có khi là Đức Phật giảng thuyết, có khi đệ tử của ngài giảng thuyết, có khi tán tụng chư thiên).

Samyutta Nikaya (p): The Collection of Kindred Sayings—Tương Ưng Bộ Kinh.

1) A Sanskrit term for "Connected Discourses." This is the third of the five collections of discourses in the sutra-pitaka (sutta-pitaka) of the Pali Canon, which corresponds to the Samyuktagama of the Sanskrit Tripitaka. It contains fifty-six groups of sutras, which are arranged according to subject matter—Từ Bắc Phạn dùng để chỉ "Tương Ưng Bộ Kinh." Đây là bộ thứ ba trong năm bộ sưu tập trong Kinh Tạng Pali, gồm 56 nhóm kinh, sắp xếp theo đề mục.
2) The third of five main divisions of the Sutta Pitaka. It consists of numerous short texts dealing with incidents connected with the life and work of the Buddha—Kinh Tạp A Hàm(Tương Ưng Bộ Kinh), sưu tập thứ ba. Kinh gồm những bài nhỏ liên quan tới những chi tiết về cuộc đời và hành động của Phật.

Sanah (skt): Name of a Buddhist place in west India, south of Talaja and about 16 miles north of Una. More than 62 caves were found on both sides of the hill in Sanah. They are of a plain type and well supplied with tanks for water—Tên của một địa danh Phật giáo, nằm về phía tây nam của Talaja và cách Una khoảng 16 dặm về phía bắc. Hai bên sườn đồi người ta tìm thấy lổ chổ hơn 62 hang. Các hang nầy thuộc loại đơn giản và đều có bể chứa nước.

Sanaiscara (skt): Saturn—Thổ tinh—See Seven brilliant ones, and Nine luminaries.

Sanakavasa (skt): Sanavasa (skt)—Thương Na Hòa Tu—A younger brother and disciple of Ananda. An arhat, whom Eitel, in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, gives as the third patriarch, a native of Mathura, and says: "A Tibetan tradition identifies him with yasas, the leader of the II Synod. Because of his name he is associated with a hemp or linen garment, or a covering with which he was born—Còn gọi là Na Hòa Tu, Thương Nặc Ca, Thương Nặc Ca Phược Sa, Xá Na Ba Tư, người em trai và cũng là đệ tử của ngài A Nan. Một vị A La Hán, mà theo Eitel, trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, cho là vị tổ thứ ba ở Ấn Độ, gốc Ma Thâu Đà, người đã chủ trì cuộc kết tập kinh điển lần thứ hai. Theo truyền thống Tây Tạng, ông được gọi là "Thiết Nặc Ca" vì khi sanh ra ông đã được trùm bởi áo Thiết Nặc Ca (có thuyết nói Thương Nặc Ca là tên một loại áo. Khi ngài đổi đời mặc áo "thiết nặc ca" nên nhân đó mà gọi áo "thiết nặc ca" là áo gai. Theo Tây Vực Ký, Thương Na Hòa Tu khi còn ở kiếp trước đã lấy cỏ "thiết nặc ca" làm áo, và bố thí cho chúng Tăng vào ngày giải an cư kiết hạ. Ngài thường mặc chiếc áo nầy trong năm trăm thân. Ở đời hậu thân, ngài và chiếc áo cũng theo thai ra đời. Thân thể lớn dần, chiếc áo cũng rộng theo. Khi ngài được A Nan độ cho xuất gia, thì chiếc áo trở thành pháp phục. Khi ngài thọ cụ túc giới thì chiếc áo trở thành chiếc Cà sa 9 mảnh. Khi tịch diệt ngài phát nguyện sẽ để lại chiếc áo cho hết thảy di pháp của Đức Thích Ca, nguyện lưu cái áo lại cho đến khi đạo pháp của Đức Thích Ca truyền

tận áo mới bị mục nát).**See Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ.

Sanatanadharma (skt): Hinduism—Ấn Độ giáo—See Hinduism.

Sanati (p): To make a loud noise—Làm nên tiếng động lớn.

Sanavasa (skt): Sanakavasa (skt)—Thương Na Hòa Tu—See Sanakavasa.

Sancarana (p): Wandering about—Đi lang thang.

Sancarati (p): To wander—To go about—Đi lang thang.

Sancaya (p): Accumulation—Sự tích tụ.

Sancetana (p): Intention—Purpose—Thought—Volition—Ý định—Ý muốn—Ý nghĩ.

Sanceteti (p): To think—Suy nghĩ.

Sanchadeti (p): To cover—Che đậy.

Sanchi (skt): See Sanci.

San-Chieh: Tam Thế Tông—An important school of Buddhism in China during the 7th century. Followers of this school stressed the importance of observance the rules, altruistic deeds, and ascetic practice; they also believe that everybody will become a Buddha in the future, thus they often prostrated before strangers on the street and even before animals—Phái Tam Thế, một trường phái Phật giáo đã phát triển tại Trung quốc vào giữa thế kỷ thứ VII. Tín đồ của phái nầy rất coi trọng giới luật, thực hành từ thiện và tu hành khổ hạnh; họ thường xem người đối diện như một vị Phật tương lai, chính vì thế mà họ thường lạy trước người lạ và ngay cả thú vật.

Sanchindati (p): To destroy—Phá hủy.

Sanci (Sanchi-skt): City in central India where the first monuments of Buddhist art originated around the 3rd century BC. Sanchi was about 549 miles from Bombay, is the site of the most extensive Buddhist remains now known in India. Sanci is in Central India that still contains some of the most significant examples of early Indian Buddhist art and architecture, dated between the third and first centuries B.C. The most important of these is the "Great Stupa of Sanci." The site is scarcely mentioned in Buddhist literature. Even the itineraries of the Chinese pilgrims, which are a mine of information about the other ancient centers of Buddhism, do not refer to this site at all. It is surprising therefore that the monuments at Sanchi should show from the most magnificent and perfect examples of early Buddhist art in India. Sanchi is connected with the story of Asoka's marriage with a merchant's daughter and the erection of a monastery on the hill where Mahendra, Asoka's son by that marriage, is said to have halted on the way to Ceylon. Whether the story is true or not, the fact remains that the earliest monuments at Sanchi date from the time of Asoka and it is not impossible that it was the patronage of this dedicated Buddhist king, which made the place an active center of the religion of Gautama Buddha and was responsible for the splendor of the site in days gone by. Among the stupas, there are many dating from the third century B.C. They vary in size ranging from the Great Stupa that measures 100 feet in diameter at the base and has a vast, imposing dome nearly 50 feet high to miniature ones no more than a foot high. The gateway of the Great Stupa, richly carved with bas-reliefs, illustrating the visit of Asoka to the Bodhi tree at Bodh-Gaya—Thành phố miền trung Ấn Độ, nơi xuất hiện những bằng chứng đầu tiên của nghệ thuật Phật giáo từ thế kỷ thứ ba trước Tây lịch. Sanchi cách thành phố Bom Bay khoảng 549 dặm, là nơi có những di tích lịch sử Phật giáo to lớn nhất được biết đến ngày nay tại Ấn Độ. Sanci nằm trong vùng Trung Ấn, là nơi còn sót lại nhiều dấu tích lịch sử mỹ thuật và kiến trúc của Phật giáo Ấn Độ trong buổi sơ khai, giữa thế kỷ thứ ba và thứ nhất trước Tây lịch. Quan trọng nhất là "Đại tháp Sanci." Địa điểm nầy ít khi được nhắc đến trong văn học Phật giáo. Thậm chí, trong ký sự của các nhà hành hương Trung Quốc, vốn chứa rất nhiều thông tin về các trung tâm Phật giáo ngày xưa, cũng chẳng nói gì đến địa điểm nầy. Do đó, thật là ngạc nhiên khi các công trình kiến trúc tại Sanchi lại tạo nên những kiến trúc huy hoàng và hoàn hảo nhất của nghệ thuật Phật giáo trước đây tại Ấn Độ. Sanchi có liên quan đến việc vua A Dục kết hôn với con gái của một thương gia ở thị trấn Vidisa, cách Sanchi chừng vài dặm, và việc dựng một tu viện trên đồi. Ma Thẩn Đà, con trai vua A Dục và bà hoàng nầy, đã lưu nghỉ tại đây trong chuyến đi truyền giáo Tích Lan. Dù chuyện nầy có thực hay không, nhưng những công trình kiến trúc đầu tiên tại

Sanchi đã có niên đại từ thời vua A Dục và rất có thể nói rằng chính sự bảo trợ của vì vua nầy đã làm cho Sanchi trở thành một trung tâm Phật giáo nhộn nhịp cũng như tạo cho nơi đây một sắc thái huy hoàng trước đây. Trong số các tháp, có nhiều tháp có niên đại từ thế kỷ thứ ba trước Tây Lịch. Có cái đường kính 30 mét, cao 15 mét; có những cái rất nhỏ, cao không quá 0,3 mét. Trên khuôn cửa một cổng vào Đại Tháp, có một bản chạm nổi hiếm thấy, mô tả sự chiêm bái của vua A Dục trước cây Bồ Đề tại Bồ Đề Đạo Tràng.

Sancinana (p): Accumulation—Sự tích tụ.

Sancinati (p): To accumulate—Tích tụ.

Sanctification (n): Sự thánh hóa.

Sanctify (v): Thần Thánh hóa.

Sanctifying (a): Có tính cách thần thánh hóa.

Sanctimonious (a): Thánh thiện giả tạo (đạo đức giả).

Sanctimonious hypocrite: Ngụy quân tử (đạo đức giả).

Sanctimoniousness (n): Sự đạo đức giả.

Sanction (n): Sự chế tài.

Sanctity (n): Sự thánh thiện.

Sanctivity (n): Thánh tích.

Sanctuary (n): Đền Thánh—Nơi ẩn náo.

Sancunneti (p): To crush—To powder—Nghiền nát.

Sand: Baluka (skt)—Cát—In Buddhism, it is used to imply "countless number."—Trong đạo Phật, nó được dùng để ám chỉ "Vô số."

Sanda (p): Thick—Dense (a)—Dầy đặc.

Sandahati (p): To connect—Nối kết lại.

Sandal wood: Aguru or Tagara (skt)—Aloes wood—Eagle wood—Fragrant shrub—Trầm hương.

Sandaleti (p): To break—Phá vỡ.

Sandana (p): A chain—Mắc xích.

Sandassaka (p): One who shows or instructs—Người chỉ bày hay dạy dỗ.

Sandati (p): To flow—Chảy.

Sandeha (p): Doubt—Nghi ngờ.

Sandesa (p): A message—Thông điệp.

Sandhamati (p): To blow—To fan—Gió thổi.

Sandhana (p): One's own property—Tài sản của chính mình.

Sandhareti (p): To bear—Chịu cưu mang.

Sandhila: Đề La—One with abnormal sexual organs—Tên gọi tắt của Phiến Đề La, tên gọi của một người không đầy đủ nam căn nữ căn (Xưa có 5 vị Tỳ Kheo muốn được lợi lộc, nên ăn bận trá hình là bậc Thánh giả. Có một người đàn bà tin tưởng bèn cúng dường. Vì thế người đàn bà được phước lớn, còn 5 vị Tỳ Kheo kia khi chết bị đọa xuống địa ngục. Sau đó tái sanh làm người bán nam bán nữ).

Sandhi-Nirmocana-Sutra (skt): Scripture Unlocking the Mysteries—Giải Thâm Mật Kinh—The chief text of the Dharmalaksana school, translated into Chinese by Hsuan-Tsang around the fifth century A.D.—Giáo điển chính của Pháp Tướng Tông, được ngài Huyền Trang dịch sang Hoa ngữ vào khoảng thế kỷ thứ năm sau Tây Lịch.

Sandhupayati (p): To emit smoke—Phun khói.

Sandhupeti (p): To fumigate—Xông khói.

Sandila (skt): San Để La Đại Tướng—See Twelve spirits connected with the Master of Healing.

Sandilya (skt): San Đề Lam—Described as a fabulous world of the past whose name is given as Sandilya, and who has 1,000 children, but this is doubtful—Được diễn tả như một thế giới xa xăm. Vào thời đó có vị Luân Vương tên là Vô Tránh Niệm có 1000 người con, (nhưng điều nầy hãy còn nghi ngờ).

Sandipeti (p): To make clear—Làm sáng tỏ.

Sanditthika (p): Visible (a)—Có thể thấy được.

Sandoha (p): Multitude (a)—Nhiều.

Sane (a): Bình thường.

A sane man: Thường dân.

San Francisco Zen Center: Soto Zen center founded by Shungyu Suzuki Roshi in 1961. It is one of the oldest and most influential Zen centers in North America—Trung tâm Thiền Tào Động được Shungyu Suzuki Roshi sáng lập vào năm 1961. Đây là một trong những trung tâm được sáng lập sớm và có ảnh hưởng nhất ở vùng Bắc Mỹ.

Sanga (p): Attachment—Clinging—Luyến chấp.

Sangacchati (p): To meet with—To come together—Họp mặt với ai.

Sangaha (p):

1) Collection: Sự thu góp.
2) Treatment—Sự trị liệu.

Sangaku (jap): Tisrah-siksah (skt)—Three studies (three kinds of learning)—Three practices of precepts, meditation and wisdom—Tam học (Giới, Định, Tuệ)—See Three studies.

Sangama (p): A fight—Cuộc chiến đấu.

Sangameti (p): To fight—To fight a battle—To come into conflict—Chiến đấu.

Sanganhati (p): To treat kindly—Đối xử tử tế.

Sanganika (p): Society—Xã hội.

Sangati (p): Association with—Sự quan hệ với ai.

Sangayati (p): To chant—Ca hát (ở đây có nghĩa là tụng kinh).

Sange (jap): Ksama (skt)—Confession and reform—Sám Hối—See Repentance.

Sangha (p): Tăng già—An assembly of monks—Order of the Monks—A company of at least three monks—Một chúng phải có ít nhất là ba vị Tăng.

(I) An overview of "Sangha"—Tổng quan về "Tăng già": A sanskrit term for "community." The community of Buddhists. In a narrow sense, the term can be used just to refer to monks (Bhiksu) and nuns (Bhiksuni); however, in a wider sense, Sangha means four classes of disciples (monks, nuns, upasaka and upasika). Lay men (Upasaka) and lay women (Upasika) who have taken the five vows of the Panca-sila (fivefold ethics). All four groups are required formally to adopt a set of rules and regulations. Monastics are bound to two hundred-fifty and three hundred forty-eight vows, however, the actual number varies between different Vinaya traditions. An important prerequisite for entry into any of the four catergories is an initial commitment to practice of the Dharma, which is generally expressed by "taking refuge" in the "three jewels": Buddha, Dharma, Samgha—Từ Bắc Phạn dùng để chỉ cho "Cộng đồng Phật tử." Theo nghĩa hẹp, từ này có thể được dùng cho chư Tăng Ni; tuy nhiên, theo nghĩa rộng, theo nghĩa rộng, Sangha ám chỉ cả tứ chúng (Tăng, Ni, Ưu Bà Tắc và Ưu Bà Di). Phật tử tại gia gồm những Ưu Bà Tắc và Ưu Bà Di, những người đã thọ ngũ giới. Tất cả tứ chúng này đều đòi hỏi phải chính thức thọ giới luật; giới luật tự viện giới hạn giữa 250 và 348 giới; tuy nhiên, con số giới luật thay đổi giữa luật lệ khác nhau của các truyền thống. Một điều bắt buộc tiên khởi cho cả tứ chúng là lễ quán đảnh hay quy-y Tam Bảo: Phật, Pháp, Tăng—See Sangha, Take refuge in the Triple Gem, and Triratna.

(II) Other characteristics of "Sangha"—Những đặc tính khác của "Tăng già":

1) Buddhist monks and nuns have left the family life to practice the Buddha's teachings. They usually own only a few things, such as robes, an alms bowl and a razor to shave their heads. They aim to give up the need for material possessions. They concentrate on their inner development and gain much understanding into the nature of things by leading a pure and simple life—Tăng Ni là các vị đã rời bỏ nếp sống gia đình để tu tập Phật Pháp. Thường thường họ chỉ giữ lại vài món cần dùng như y áo, bát khất thực, và lưỡi lam cạo râu tóc. Họ hướng đến việc từ bỏ những nhu cầu tư hữu vật chất. Họ tập trung tư tưởng vào việc phát triển nội tâm để đạt đến sự thông hiểu bản chất của vạn hữu bằng cách sống thanh tịnh và đơn giản.
2) Community (congregation) of monks, nuns, and lay Buddhists who cultivate the Way—The Buddhist Brotherhood or an assembly of brotherhood of monks. Sangha also means an assembly, collection, company, or society. The corporate assembly of at least three or four monks under a chairperson—Cộng đồng Tăng Ni và Phật tử cùng nhau tu hành chánh đạo. Tăng già còn có nghĩa là một hội đồng, một tập hợp, hội chúng Tăng với ít nhất từ ba đến bốn vị Tăng, dưới một vị Tăng chủ.
3) Sangha is a Sanskrit term means the monastic community as a whole. Sangha also means a harmonious association. This harmony at the level of inner truth means sharing the understanding of the truth of transcendental liberation. At the phenomenal level, harmony

means dwelling together in harmony; harmony in speech means no arguments; harmony in perceptions; harmony in wealth or sharing material goods equally, and harmony in precepts or sharing the same precepts—Sangha, nguyên là tiếng Phạn nghĩa là đoàn thể Tăng Ni, dịch ra chữ Hán là hòa hợp chúng. Lý hòa là cùng chứng được lý vô vi giải thoát. Thân hòa cùng ở, khẩu hòa vô tranh, kiến hòa đồng giải, lợi hòa đồng quân, và giới hòa đồng tu.

4) The congregation of monks and nuns or genuine Dharma followers. Sangha consists of contemporary disciples who practice and realize the saving truth of the Unified Three Treasures that was first revealed by Sakyamuni Buddha—Tăng bảo, bao gồm các môn đệ đương thời tu tập và thể hiện chân lý cứu độ của Nhất Thể Tam Bảo đầu tiên được Phật Thích Ca Mâu Ni khai thị: The Sangha—See Triratna (III) and (IV)(C).

Sangha authority: Uy quyền của Tăng đoàn.

Sanghabhadra (skt): Tăng Già Bạt Đà La—A learned priest of Cashmere, a follower of the Sarvastivadah school, the author of many philosophical works—Sư Chúng Hiền, một danh Tăng của tông Tát Bà Đa, là tác giả của những bộ luận nổi tiếng của Phật giáo (Thuận Chính Lý Luận và Hiển Tông Luận).

Sanghabheda(skt): Phá hòa hợp Tăng—Phá Yết Ma Tăng—To disrupt the harmony of the community of monks and cause schism by heretical opinions, e.g. by heretical opinions. According to the Buddha, causing a split in the Sangha was one of the six heinous crimes. This demonstrates the Buddha's concerns of the Sangha and the future of Buddhism. However, it is not necessarily the case that all such splits were intentional or adversarial in origin, and it seems likely that geographical isolation, possibly resulting from the missionary activities may have played its part in generating differences in the moralities recited by various gatherings. After several Buddhist Councils, differences appeared and different sects also appeared. The differences were usually insignificant, but they were the main causes that gave rise to the origination of different sects. If we take a close look on these differences, we will see that they are only differences in Vinaya concerning the Bhiksus and Bhiksunis and had no relevance for the laity—Phá hòa hợp Tăng, cùng trong một giới mà đưa ra ý kiến ngoại đạo hay lập ra loại yết ma khác để phá vở sự hòa hợp của yết ma Tăng. Theo Đức Phật, tạo sự phá hòa hợp trong Tăng già là một trong sáu trọng tội. Điều này nói lên mối quan tâm rất lớn cuả Đức Phật đối với Tăng già và tương lai Phật giáo về sau này. Tuy nhiên, không nhất thiết các cuộc ly khai trong Tăng già đều là cố ý phát sinh từ sự thù nghịch, và có vẻ như sự xa cách về địa lý do các hoạt động truyền giáo, có lẽ đã đóng một vai trò quan trọng trong việc phát sinh các khác biệt về giới luật trong những cuộc hội họp tụng giới cuả Tăng già. Sau năm bảy lần kết tập kinh điển, những khác biệt xuất hiện và các tông phái khác nhau cũng xuất hiện. Những khác biệt thường xoay quanh những vấn đề không mấy quan trọng, nhưng chúng chính là nguồn gốc phát sinh ra các trường phái khác nhau. Nếu chúng ta nhìn kỹ chúng ta sẽ thấy rằng những khác biệt chỉ liên hệ đến vấn đề giới luật của chư Tăng Ni chứ không liên quan gì tới những Phật tử tại gia.

Sangha of Bhiksunis: Buddhist Sisterhood—The Order of Buddhist Nuns—Ni Chúng (Giáo Hội Tỳ Kheo Ni).

Sangha Convener: Vị sư thủ chúng trong chùa—The monk who takes care of the affairs of the whole community.

Sangha Council: Hội Đồng Tăng Già (Viện Tăng Thống).

Sanghadeva (skt): Tăng Già Đề Bà (Chúng Thiên).

Sanghadisesa (skt): Kiết Giới Thập Tam Tăng Tàn.

(I) Thirteen offences which entail upon a monk temporary expulsion from the Order—Mười ba giới Tổn Hại Tăng Tàn khiến cho Tăng Ni phạm phải bị tạm thời trục xuất khỏi giáo đoàn—According to Rules for Mendicants composed by Most Honorable Master Minh Đăng Quang in accordance with The Sacred Books of the Buddhists, book of the discipline, thirteen offences which entail monks or nuns temporary expulsion from the Order.

Indulging in any one of these offences, monks or nuns are required to leave the Order for a period of time fixed by the assembly of monks. After that time, offenders present themselves before the Order to beg for a reinstatement. Without the permission from the assembly of monks, offenders cannot return to the Order—Theo Luật Nghi Khất Sĩ được Tôn Sư Minh Đăng Quang soạn theo Luật Tạng, mười ba giới tổn hại Tăng Tàn khiến chư Tăng Ni phạm phải sẽ bị tạm thời trục xuất khỏi giáo đoàn. Tăng Ni phạm phải sẽ bị Tăng chúng quy định thời gian bị tạm trục xuất. Đến khi mãn hạn trục xuất, người phạm tội phải ra trước Tăng chúng xin được tái gia nhập vào giáo đoàn. Không có sự chấp thuận của Tăng chúng, người phạm tội không thể trở lại giáo đoàn.

1) Not to intentionally discharge of semen, except during a dream: Cấm cố ý lấy tay tự làm sự dâm, ngoại trừ trong giấc mộng.
2) Not to come into physical contact with a woman, such as holding her hand, or holding a braid of her hair, or rubbing against any one of her limbs: Cấm rờ mình đàn bà, như nắm tay, rờ búi tóc, rờ rẫm tay chân, vân vân.
3) Not to offend a woman with lewd words concerned with unchastity: Cấm chọc ghẹo dụ dỗ đàn bà.
4) Not to act as a go-between for a woman with a man in mind or for a man with a woman in mind, whether as a wife or as a mistress, or acting as an agent for arranging the meeting of two persons for sexual indulgence: Cấm làm mai, cưới gã hay môi giới cho sự hẹn hò.
5) Not to speak in praise of ministering to sensure pleasure for self in the present of women, saying: "Ladies, this is the highest kind of ministration, that a woman should minister to one like me, virtuous, of good conduct, leading the Brahma-life" with the meaning to connect with sexual intercourse: Cấm khoe phép tinh tấn với đàn bà, nói rằng 'Các bà phải phụ trợ một người như tôi, đức hạnh vẹn toàn, sống đời phạm hạnh' với ý muốn quan hệ tới việc dâm dục.
6) Not to build a hut in an unlawful manner (not in accordance with measure of twelve spans in length and seven spans in width, and not bring the assembly of monks for marking out a site, for a monk should beg himself for a site which involves destruction and which has not an open space round it): Cấm tự ý cất phòng sái luật (12 sãy bề dài và 7 sãy bề ngang, và không trình với Tăng chúng chỗ cất, bởi vì vị ấy có thể cất phòng ở chỗ không có khoảng trống bao quanh sẽ dẫn đến sự bại hoại).
7) Fail to bring for marking out a site, even though there is a benefactor who is willing to build and donate a vihara: Không trình chỗ cất phòng, mặc dù tự ý thí chủ cất cho.
8) Not to accuse falsely (unjustly or wrongly) a monk with an unfounded charge: Cấm cáo gian một vị Tỳ Kheo khác một tội gì mà không có thật.
9) Not to do things to destroy the harmony of the Order: Cấm dùng cách nầy thế kia để phá sự hòa hiệp của giáo hội.
10) Not to suspect a monk with a groundless charge: Cấm nghi quấy một vị Tỳ Kheo khác một điều gì không có thật.
11) Not to side with someone who creates schism to destroy the harmony of the Order: Cấm binh vực kẻ phá hoại sự hòa hiệp ở giáo hội.
12) Not to lead a solemnly brahma life, to be a bad example for others to imitate: Cấm không trang nghiêm, làm quấy ác cho kẻ khác bắt chước.
13) If a monk who commits evil conduct or misbehavior, and his evil conduct is seen or heard, that monk should be admonished up to three times by the assembly of monks to allow him to give up his course. If after being admonished, he gives up that course, it is good. If he does not give up, it is an offence entailing a formal meting of the Order: Nếu vị Tăng cưỡng lý khi làm quấy, chẳng chịu nghe lời khuyên giải. Nếu Tăng chúng hỏi ba lần mà vẫn không chịu nghe lời, vị nầy phạm tội Tăng Tàn.

(II) According to Rules for Mendicants composed by Most Honorable Master Minh Đăng Quang in accordance with The Sacred Books of the Buddhists, book of the discipline, seventeen offences which entail nuns temporary expulsion from the Order. Indulging in any

one of these offences, nuns are required to leave the Order for a period of time fixed by the assembly of monks and nuns. After that time, offenders present themselves before the Order to beg for a reinstatement. Without the permission from the assembly of monks and nuns, offenders cannot return to the Order—Theo Luật Nghi Khất Sĩ được Tôn Sư Minh Đăng Quang soạn theo Luật Tạng, mười bảy giới tổn hại Tăng Tàn khiến chư Ni phạm phải sẽ bị tạm thời trục xuất khỏi giáo đoàn. Ni chúng phạm phải sẽ bị Giáo Đoàn Tăng Ni chúng quy định thời gian bị tạm trục xuất. Đến khi mãn hạn trục xuất, người phạm tội phải ra trước Tăng Ni chúng xin được tái gia nhập vào giáo đoàn. Không có sự chấp thuận của Tăng Ni chúng, người phạm tội không thể trở lại giáo đoàn.

1) A nun should not to act as a go-between for a woman with a man in mind or for a man with a woman in mind, whether as a wife or as a mistress, or acting as an agent for arranging the meeting of two persons for sexual indulgence: Cấm làm mai, cưới gã hay môi giới cho sự hẹn hò.
2) A nun should not accuse falsely (unjustly or wrongly) another nun with an unfounded charge: Cấm cáo gian một vị Tỳ Kheo Ni khác một tội gì mà không có thật.
3) A nun should not suspect another nun with a groundless charge: Cấm nghi quấy một vị Tỳ Kheo Ni khác một gì mà không có thật.
4) A nun should not bring any law suits or any legal questions to the government officials for judgment: Cấm kiện thưa đến quan chức.
5) A nun should not ordain a woman who has committed a capital offense (a woman with death penalty): Cấm cho nhập đạo một người phạm tội đáng chết.
6) A nun should not speak in support for a nun who has committed one of the eight Parajikas: Cấm binh vực một cô phạm đại giới.
7) A nun should not go alone to a remote region. Going alone to a remote village or other side of a river, remaining away for a night alone or staying behind a group alone by a nun are regarded undesirable. A nun doing so committed the offense called Sanghadisesa: Cấm đi xa một mình: Cấm vị Ni đi một mình đến một làng xa hay qua bên kia bờ sông, ở cách đêm.
8) A nun should not accept necessities from a man: Cấm vì ý riêng lãnh của đàn ông những thức cần dùng.
9) A nun should not ask other people to accept necessities from a man: Cấm vì ý riêng mượn kẻ khác lãnh thế của đàn ông những thức cần dùng.
10) A nun should not do things to destroy the harmony of the Order: Cấm dùng cách nầy thế kia để phá sự hòa hiệp của giáo hội.
11) A nun should not speak in support for a person who does things to destroy the harmony of the Order: Cấm binh vực kẻ phá sự hòa hiệp ở Giáo Hội.
12) A nun should not lead a solemnly brahma life, to be a bad example for others to imitate: Cấm không trang nghiêm, làm quấy ác cho kẻ khác bắt chước.
13) If a nun who commits evil conduct or misbehavior, and her evil conduct is seen or heard, that nun should be admonished up to three times by the assembly of nuns to allow her to give up her course. If after being admonished, she gives up that course, it is good. If she does not give up, it is an offence entailing a formal meeting of the Order: Nếu vị Ni cưỡng lý khi làm quấy, chẳng chịu nghe lời khuyên giải. Nếu Ni chúng hỏi ba lần mà vẫn không chịu nghe lời, vị nầy phạm tội Tăng Tàn.
14) A nun should not conceal other nun's faults due to personal affection: Cấm giấu lỗi một cô khác vì tình thân.
15) A nun should not provoke other nuns to disobey the laws of the Order: Cấm đốc xúi những cô khác, bảo đừng nghe Giáo Hội.
16) A nun should not direct (superintend) other nuns to give up precepts: Cấm đốc xúi những cô khác hoàn giới.
17) A nun should not quarrel and reproach or condemn the Order: Cấm gây gỗ và phiền trách Giáo Hội.

(III) Thirteen offences which entail upon a nun temporary expulsion from the Order—Mười ba giới Tổn Hại Tăng Tàn khiến cho một vị

Ni phạm phải bị tạm thời trục xuất khỏi giáo đoàn—According to the Vinaya Pitaka (Book of Discipline), Part I, translated into English by I.B. Horner, thirteen offences which entail nuns temporary expulsion from the Order. Indulging in any one of these offences, nuns are required to leave the Order for a period of time fixed by the assembly of monks and nuns. After that time, offenders present themselves before the Order to beg for a reinstatement. Without the permission from the assembly of monks and nuns, offenders cannot return to the Order—Theo Luật Tạng, mười ba giới tổn hại Tăng Tàn khiến chư Tăng phạm phải sẽ bị tạm thời trục xuất khỏi giáo đoàn. Vị Ni nào phạm phải sẽ bị Giáo Đoàn quy định thời gian bị tạm trục xuất. Đến khi mãn hạn trục xuất, người phạm tội phải ra trước Giáo Đoàn xin được tái gia nhập vào giáo đoàn. Không có sự chấp thuận của Giáo Đoàn, người phạm tội không thể trở lại giáo đoàn.

1) Whatever nun should be one who speaks in envy concerning anyone (a householder or a householder's sons or brothers or a slave or a workman and even concerning a wanderer who is a recluse, that nun has fallen into a matter that is an offence at once, entailing a formal meeting of the Order involving being sent away): Cấm một Ni cô nói lời ganh ghét về bất cứ ai.
2) Whatever nun should knowingly receive a woman thief found to merit death, without having obtained permission from a king or an Order or a group or a guild or a company, unless she is allowable, that nun has fallen into a matter that is an offence at once, entailing a formal meeting of the Order involving being sent away: Cấm một Ni cô che chở cho một người bị tội chết mà không có phép của Giáo Hội.
3) Whatever nun should go among village alone, or should go to the other side of a river alone, or should be away for a night alone, or should stay behind a group alone, that nun has fallen into a matter that is an offence at once, entailing a formal meeting of the Order involving being sent away: Cấm một Ni cô đi vào làng một mình (hay đi bên kia bờ sông một mình, hay đi trong đêm tối một mình).
4) Whatever nun, without having obtained permission from the Order which carried out the proceedings in accordance with the rule, the discipline, the teacher's instruction, not having learnt the group's desire, should restore a nun suspended by a complete Order, that nun has fallen into a matter that is an offence at once, entailing a formal meeting of the Order involving being sent away: Nếu không có phép của Giáo Hội, cấm phục giới cho một vị Tỳ Kheo Ni khác đã bị giáo hội phạt.
5) Whatever nun, filled with desire, having accepted with her own hand from the hand of a man who is filled with desire, solid food or soft food, should eat it or partake of it, that nun has fallen into an offense entailing a formal meeting of the Order: Cấm nhận đồ thí từ tay một người nam đầy dục vọng.
6) Whatever nun should speak thus: "What can this man, whether he is filled with desire or not filled with desire, do to you, lady, since you are not filled with desire? Please, lady, eat or partake of the solid food or the soft food which this man is giving to you, you having accepted it with your own hand." That nun has fallen in an offense entailing a formal meeting of the Order: Cấm một Ni cô xúi một vị Ni cô khác thọ dụng đồ ăn của một tín thí nam đầy dục vọng.
7) Whatever nun, angry, displeased, should speak thus: "I repudiate the enlightened one… I repudiate the training. What indeed are these recluses who are recluses, daughters of the Sakyans? For there are other recluses, conscientious, scrupulous, desirous of training; I will lead the Brahma-life among these." That nun should be spoken to thus by the nuns: "Do not, lady, angry, displeased, speak thus: "I repudiate the enlightened one…I will lead the Brahma-life among these." Be satisfied, lady, dhamma is well preached, lead the Brahma-life for the utter ending of ill. And if that nun, being spoken to thus by the nuns, persists as before, that nun should be admonished by the nuns up to a

third time for giving up that course. If being admonished up to a third time, she should give it up, that is good. If she should not give it up, that nun has fallen into an offense entailing a formal meeting of the Order: Vị nào phỉ báng Phật, Pháp, Tăng. Ni đoàn nên hỏi ba lần xem coi vị ấy có sám hối hay không. Nếu sám hối thì không tội. Nếu không sám hối là phạm tội Tăng Tàn.

8) Whatever nun, overthrown in some legal question, angry, displeased, should speak thus: "The nuns are following a wrong course through desire… and the nuns are following a wrong course through fear." That nun should be spoken to thus by the nuns: "Do not, lady, overthrown in some legal question, angry, displeased, speak thus, 'the nuns are following a wrong course through desire… and the nuns are following a wrong course through fear.' The lady herself may go wrong from desire, and she may go wrong from hatred and she may go wrong from stupidity and she may go wrong from fear." And if this nun, being spoken to thus by the nuns, persists as before, that nun should be admonished by the nuns up to a third time for giving up that course. If being admonished up to a third time, she should give it up, that is good. If she should not give it up, that nun has fallen into an offense entailing a formal meeting of the Order: Cấm một Ni cô nói rằng người khác làm sai vì ham muốn hay vì sợ sệt." Nếu vị Ni nào nói như vậy, Ni chúng sẽ hỏi ba lần. Sau ba lần mà vị nầy cũng chưa chịu sám hối là phạm tội Tăng Tàn.

9) If a nun who commits evil conduct or misbehavior, and her evil conduct is seen or heard, that nun should be admonished up to three times by the assembly of nuns to allow her to give up her course. If after being admonished, she gives up that course, it is good. If she does not give up, it is an offense entailing a formal meeting of the Order (in case nuns live in company, of evil habits, of evil repute, of evil ways of living, vexing the Order of nuns, concealing one another's sins, those nuns should be spoken to thus by the nuns: "Sisters are living in company…concealing one another's sins. Let the ladies desist; the Order praises this detachment in sisters, But if these nuns. And if this nun, being spoken to thus by the nuns, should persists as before, that nun should be admonished by the nuns up to a third time for giving up that course. If being admonished up to a third time, she should give it up, that is good. If she should not give it up, that nun has fallen into an offense entailing a formal meeting of the Order): Nếu vị Ni cưỡng lý khi làm quấy, chẳng chịu nghe lời khuyên giải. Nếu Ni chúng hỏi ba lần mà vẫn không chịu nghe lời, vị nầy phạm tội Tăng Tàn (Cấm một Ni cô sống theo tập khí, ác danh, ác đạo, hay che dấu tội lỗi của người khác).

10) Not to suspect a nun with a groundless charge: Cấm nghi quấy một vị Tỳ Kheo Ni khác một gì mà không có thật.

11) Not to side with someone who creates schism to destroy the harmony of the Order: Cấm binh vực kẻ phá hoại sự hòa hiệp ở giáo hội.

12) Not to lead a solemnly brahma life, to be a bad example for others to imitate: Cấm không trang nghiêm, làm quấy ác cho kẻ khác bắt chước.

13) Not to do things to destroy the harmony of the Order: Cấm dùng cách nầy thế kia để phá sự hòa hiệp của giáo hội.

Sanghagara (skt): Sangharama (skt)—Già Lam.

1) The park of a monastery: Chúng viên hay vườn sân tự viện nơi Tăng chúng ở.
2) Pagoda: Chùa hay tự viện—A monastery—Convent—Temple.

Sanghakamma (p): The collective voice of the Sangha. A kind of democratic council to preserve discipline and regulate the Sangha's collective affairs.

Sanghakarma (skt): Tăng Già Yết Ma—A meeting of the monks for the purpose of ordination, or for the confession of sins and absolution, or for expulsion of the unrepentant—Một buổi họp hay nghi thức tuyên cáo thụ giới, sám hối, hay trục xuất ra khỏi giáo đoàn những người phạm tội "bất khả hối."

Sanghakarman Masters (skt): Yết Ma Tăng.

1) A monastery assembly, usually composed of four or more monks: Một chúng gồm bốn vị Tỳ Kheo trở lên.
2) A monk on duty in a meditation: Vị Tăng Yết Ma Thiền tập hay vị Tăng hướng dẫn buổi tọa thiền.

** See Sanghakarma.

Sangha law: Luật Tăng đoàn.

Sanghamangala: Chùa Vũng Liêm—Name of a temple of the Theravada Buddhism in Vũng Liêm district, Vinh Long Province, South Vietnam. The temple also called Sanghamangala. It is said that the temple was built in 1339, one of the oldest temples in Vinh Long Province—Tên của một ngôi chùa thuộc Phật Giáo Nguyên Thủy trong quận Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long, Nam Việt Nam. Người ta nói chùa được xây dựng vào năm 1339, đây là một trong những ngôi chùa cổ nhất trong tỉnh Vĩnh Long.

Sanghanandi (skt): Tăng Già Nan Đề—See Samghanandi.

Sanghanussati (p): Niệm Tăng—Suy niệm về Tăng—The recollection of the Sangha—See Ten recollections.

Sangha Order: Tăng đoàn—See Sangha.

Sanghapala (skt): Tăng Già Bà La—Tăng Già Bà Thi Sa—A monk of Champa, who translated ten or eleven works around 506-520 A.D.—Một vị Tăng người Phù Nam, người đã dịch mười hay mười một bộ kinh khoảng những năm 502 đến 520 sau Tây Lịch.

Sangha President: Tăng Thống—See Sangharaja.

Sangha property: Tài sản của Tăng Già—Properties of the Sangha include money, land, pagoda, homes for monks and nuns, tools, and other items used by the whole Sangha—Tài sản của Tăng già bao gồm tiền bạc cúng dường, đất đai, chùa chiền, nhà cửa cho chư Tăng Ni, dụng cụ và những vật dụng khác được giáo hội xử dụng.

1) A Bhiksu or Bhiksuni, who keeps items which belong to the whole Sangha for his or her personal use or gives them to someone else without asking the permission of the Sangha, commits an offense that involves Release and Expression of Regret—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào cất giữ tài sản của Tăng Già để làm của riêng cho mình, hoặc cho người khác mà không có sự đồng thuận của Tăng Già, là phạm giới xả đọa (phải buông bỏ và phát lồ sám hối ngay).
2) A Bhiksu or Bhiksuni, who uses what belongs to the Sangha in a way that is contrary to the Sangha's wishes, causing discontent or disharmony in the Sangha, commits an offense that involves Release and Expression of Regret—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào sử dụng tài sản của Tăng Già ngược lại với ý nguyện của giáo hội, làm cho mất hòa hợp Tăng, là phạm giới xả đọa (phải buông bỏ và phát lồ sám hối ngay).
3) A Bhiksu or Bhiksuni, who uses Sangha resources in a wasteful manner, including money, tools, and other items commits an offense that involves Release and Expression of Regret—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào sử dụng tài nguyên của Tăng Già một cách phung phí, kể cả tiền bạc, dụng cụ và những đồ vật khác, là phạm giới xả đọa (phải buông bỏ và phát lồ sám hối ngay).

Sangharaja (skt): Pháp chủ—Tăng Quan—Tăng Chính—Tăng Thống.

1) Dharma-lord: Buddha—Đức Phật.
2) Chief of the Buddhist clergy or order: Pháp Chủ của một giáo hội.
3) Supreme Patriarch of the Sangha Order: Vị Tăng Thống trong giáo hội.
4) Director of monks, an official first appointed by Chinese government in the fourth century A.D.; later the term is used to call a monk who has the most seniority in the Order: Tăng Thống, tên một chức vị đầu tiên được triều đình Trung Quốc bổ nhiệm vào thế kỷ thứ tư sau Tây Lịch, về sau dùng để gọi những vị có chức vị cao nhất trong Tăng đoàn.

Sangharakshita (1925 -): Người sáng lập Hội Thân Hữu Phật Tử Tây Phương—A British-born monk who founded the "Friends of the Western Buddhist Order" (FWBO), a non-sectarian worldwide organization. He served in the British army in India during World War II and deserted his unit when he was about to send home. After a period of several years as a wandering mendicant,

he met some Buddhist monks and was ordained in 1950 by a Theravada preceptor. For the next decade he studied with a variety of teachers, both Theravada monks and Lamas from various Tibetan traditions. In 1976, he founded the FWBO, which was particularly dedicated to a non-sectarian vision of Buddhism, in which all Buddhist traditions would be equally respected—Một Tăng sĩ sanh tại Anh, người sáng lập ra "Hội Thân Hữu Phật Tử Tây Phương," một tổ chức Phật giáo quốc tế không môn phái. Ông phục vụ trong quân đội Hoàng Gia Anh trong thời đệ nhị thế chiến và đào ngũ trước khi đơn vị của ông rút về nước. Sau một thời gian vài năm làm du Tăng khất sĩ ông gặp một vài Tăng sĩ Phật giáo và được một vị sư Theravada cho thọ giới Tỳ Kheo năm 1950. Trong suốt thập niên kế đó ông theo học với nhiều vị thầy khác nhau, với các vị sư theo Theravada và những vị Lạt Ma từ các trường phái khác nhau của Phật giáo Tây Tạng. Năm 1976 ông sáng lập Liên Hữu Phật Tử Thế Giới, riêng dành cho cái nhìn về Phật giáo không phân biệt bởi môn phái trong đó tất cả các truyền thống Phật giáo phải được tôn trọng như nhau.

Sangharama (skt): Vihara (skt)—Tăng Già Lam (Tự)—Chùa—Pagoda—Temple—A monastery with its garden or grove—Tự viên và chúng viên hay nhà Tăng cho chúng ở.

Sangha structures: Cơ cấu Tăng đoàn—Thể chế Tăng đoàn.

Sanghata (skt): Tăng Già Đà.

1) An assemblage: Chúng hội.
2) The final hurricane in the kalpa of destruction: Cơn lốc cuối cùng của hoại kiếp.
3) The hell in which all are squeezed into a mass between two mountains falling together: Chúng hợp địa ngục—Phạm nhân cấu xé lẫn nhau thành một khối giữa hai núi rồi cùng rớt xuống vực với nhau—See Eight great hot hells.

Sangha tasks: Tăng vụ (công chuyện mà giáo hội giao phó).

1) To a Bhiksu or Bhiksuni, whose own worldly life has been renounced except some daily personal tasks, there are no tasks more important than Sangha tasks—Với vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni, là người đã chối bỏ cuộc đời thế tục, vì vậy ngoại trừ một vài công việc cá nhân hằng ngày, không có việc gì quan trọng hơn là việc mà giáo hội đã giao cho mình.
2) If a Bhiksu or a Bhiksuni, who gives his or her own daily personal tasks more priority than those of the Sangha tasks, he or she violates the fine manner offense in the temple—Nếu vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào đặt những công việc hằng ngày của mình ưu tiên hơn công việc của giáo hội, vị ấy phạm giới chúng học trong tự viện.
3) A Bhiksu or Bhiksuni, who is given a special task in the Sangha, he or she should do it with ease and freedom, and should not take advantage of it to unnecessarily excuse himself or herself from daily activities of the temple—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào đã được giáo hội giao phó một công việc, dù đặc biệt, vị ấy nên làm thong thả từ từ, chứ không được nhân đó mà xin miễn thứ cho những sinh hoạt hằng ngày khác trong tự viện.
4) A Bhiksu or Bhiksuni, should not, out of the self-pride or being afraid of the inconvenience of others, accept Sangha tasks that are beyond his or her capabilities—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni, không nên vì tự hào cá nhân hay sợ người khác phiền lòng mà nhận việc quá khả năng của mình.

Sanghateti (p): To join together—Cùng hợp nhau lại.

Sanghati (skt): The patched robe—Cà Sa—Tăng Già Lê—The sanghati or coat of patches varying from 9 to 25 (patched of seven pieces and upwards), one of the three garments of a monk—Còn gọi là Nạp Già Lê, là loại áo Tăng Già Lê trong bộ Nạp Y, từ 9 đến 25 mảnh vá lại với nhau, một trong ba y của một vị Tăng. **See Kasaya.

Sanghatthera (p): A senior monk of a congregation—Một vị sư cao tuổi hạ trong giáo đoàn.

Sanghavarman (skt): Sanghapala (skt)—Khương Tăng Hội—Tăng Già Bạt Ma (Chúng Khải).

1) An Indian monk supposed to be of Tibetan descent; but Sanghapala is described as the eldest son of the prime minister of Soghdiana, and is porbably a different person.

Sanghavarman was the one who conducted translation of The Indefinite Life Sutra in Lo-Yang in 252 A.D.: Khương Tăng Hội là tên của một nhà sư người Thiên Trúc, dòng dõi Tây Tạng, nhưng lại có một vị sư khác cũng tên Khương Tăng Hội, người đã dịch bộ Kinh Vô Lượng Thọ tại thành Lạc Dương vào năm 252 sau Tây Lịch.

2) Sanghapala, a native of Sogdiane, now belongs to China. His parents came to North Vietnam to do business to earn a living. His father passed away when he was only ten years old. After that he left home and became a very famous monk at that time. He thoroughly understood the Tripitaka. He went to Tung-Wu (now Central China) to expand the Buddha Dharma. He also translated many sutras from Sanskrit into Chinese such as the Infinite Life Sutra, the Anapanasati Sutra, etc. He passed away in around 280 A.D.: Khương Tăng Hội, người nước Khương Cư, cha mẹ sang đất Giao Châu làm ăn buôn bán kiếm sống. Ngài mồ côi cha từ lúc mới lên mười. Sau đó ngài xuất gia và trở thành một nhà sư nổi tiếng thời bấy giờ. Ngài thông hiểu Tam Tạng kinh điển. Ngài sang Đông Ngô (bây giờ là miền Trung nước Tàu) để hoằng dương Phật Pháp. Ngài dịch nhiều kinh điển từ chữ Phạn ra chữ Hán như Kinh Vô Lượng Thọ và Kinh An Ban Thủ Ý, vân vân. Ngài thị tịch khoảng năm 280 sau Tây Lịch
3) An Indian monk who arrived in Nanking in around 433 A.D., translated five works in 434 A.D., went west in 442—Sư Chúng Khải, một nhà sư Ấn Độ đến Nam Kinh khoảng năm 433 sau Tây Lịch, đến năm 434 thì dịch được năm bộ kinh; về sau đi hoằng hóa về phía Tây của Trung Quốc.

Sanghavarti (skt): Tăng Già Bạt Trừng (Chúng Hiện).

Sanghavasesa (skt): Sanghadisesa (p)—Tăng Già Bà Thi Sa (Tăng Tàn)—Tăng Tàn—Tăng Già Bà Thi Sa—A sin of an ordained person requiring open confession before the assembly for absolution or riddance. Failing confession means dismissal from the order. Thirteen of these sins are of sexual thoughts, or their verbal expression, also greed, even for the sake of the order—Tăng Sơ Tàn hay Tăng Tàn (tội này xếp dưới trọng tội Ba La Di). Tội của một vị Tăng cần phải được bộc bạch hay phát lồ sám hối trước hội đồng để giải quyết. Nếu không phát lồ sám hối sẽ bị coi như trọng tội Ba La Di và bị loại khỏi giáo đoàn. Mười ba tội Tăng Tàn đa phần là phạm phải những tư tưởng hay lời nói dâm ô tham lam. **See Sanghapala, Six kinds of wrong-doing, and Seven kinds of wrong-doing of monks and nuns.

Sanghayathata (skt): Gayasata (skt)—Tăng Già Da Xá (Chúng Xưng)—The 18th Indian patriarch—Vị tổ thứ 18 trong dòng Thiền Ấn Độ. **See Twenty eight Indian Patriarchs.

Sanghika (skt): Tăng Kỳ.

1) Relating to a Sangha: Liên hệ đến Tăng Già.
2) A complete set of land and buildings for a monastery: Toàn bộ đất và nhà cửa của một tự viện.
3) An abbreviation for Asamkhya, means innumerable: Tên tắt của A Tăng Kỳ có nghĩa là vô số vô lượng, không thể đếm được.

Sanghikah (skt): Tăng Kỳ Bộ—The Mahasanghikah school—Tên tắt của Ma Ha Tăng Kỳ Bộ hay Đại Chúng Bộ (một trong 20 bộ phái Tiểu Thừa. Sau khi Đức Phật nhập diệt, trong lần kết tập kinh điển đầu tiên; phái trong hang gọi là Thượng Tọa Bộ, phái ngoài hang gọi là Đại Chúng Bộ).

Sanghika-vinaya (skt): Tăng Kỳ Luật—An abbreviation for Mahasanghika-vinaya, the rules for monks and nuns—Tên gọi tắt của Ma Ha Tăng Kỳ Luật, luật của Đại Chúng Bộ dành cho chư Tăng Ni.

Sangitiparyaya (skt): One of the books of the Sarvastivadin Abhidharma Pitaka, written by Mahakausthila or Sariputra. This is the way of putting things in the rehearsal, a commentary on the Sangiti Sutra—Một trong các bộ sách của Bộ Luận Tạng của Bộ phái Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ, được viết bởi ngài Ma Ha Câu Thi La hay Xá Lợi Phất, trình bày cách thức sắp đặt các sự vật để nhớ lại. Đây là bản chú giải về Kinh Sangiti—See Sarvastivada (II).

Sangiti-paryayapada (skt): Rehearsal-reading, written by Mahakausthila—Tập Dị Môn Túc Luận, được viết bởi ngài Đại Câu Thi La—See

Six Legs in the commentary on the Source of Knowledge.

Sangiti Sutta (p): Kinh Chúng Tập.

San-go (jap): Behavior of body, speech, and mind—Tam nghiệp thân khẩu ý—See Three karmas.

Sangopeti (p): To protect well—Bảo vệ tốt.

Sangraha-vastu (skt): Lợi Hành Nhiếp—The drawing of all beings to Buddhism through blessing them by deeds, words and will; one of the four ways of leading human beings to emancipation or four means of integration—Nhiếp phục thân khẩu ý của chúng sanh, một trong tứ nhiếp pháp ** See Four elements of popularity.

Sangwai Rangnam (tib): A Tibetan term for "Secret autobiography." This is a kind of Tibetan Buddhist literature that focuses on events that are particularly religiously important to the writer, such as visions, meditative attainments and experiences, and memories of past lives—Từ ngữ Tây Tạng dùng để chỉ "Tự Truyện Bí Mật." Một loại văn chương Phật giáo Tây Tạng tập trung vào những biến cố đặc biệt quan trọng về tôn giáo với người viết, như quan điểm, những chứng đắc thiền định, những kinh nghiệm, và hồi ký về những kiếp trong quá khứ.

Sangyogisho (jap): Tam Kinh Nghĩa Sớ.

Sanidas-sana-sappatigham rupam (p): Visible and resisting matter—Hữu kiến hữu đối sắc—See Three dharmas (XXIX).

Sanivara (skt): Thứ Bảy—Saturday—See Seven days in a week.

Sanjagghati (p): To laugh—Cười.

Sanjanana (p): Production—Sản phẩm.

Sanjanati (p): To recognize—Thừa nhận.

Sanjaneti (p): To produce—Sản xuất.

Sanjati (p): Birth—Sanh.

Sanjaya (skt): Sán Nhã—Entirely Vanquishing (hoàn toàn bị đánh bại)—Name of the founder of one of the ten heretical sects—Tên của một vị sáng lập ra một trong mười phái ngoại đạo.

Sanjaya Belatthiputta: A contemporary of the Buddha. Ajatasatru called him the most foolish and the most ignorant of all the teachers he had met. His doctrine is known as Viksepavada, or a doctrine which diverts the mind from the right track. According to the Samannaphala sutta, he always declined to give categorical answers to problems facing the human mind. There are ten unexplained and unanswered questions, that have always exercised the mind of man and have frequently been mentioned in Buddhist literature, which Sanjaya never even attempted to answer—Một người đương thời với Đức Phật. Vua A Xà Thế gọi ông là giáo chủ ngông cuồng và ngu xuẩn nhất trong số các giáo chủ mà ông đã gặp. Thuyết của ông này có tên là "Thuyết làm cho tâm trí hoang mang lạc hướng" (Viksepavada). Theo kinh Sa Môn Quả thì ông này luôn né tránh việc đưa ra những câu trả lời minh bạch cho những vấn đề mà tâm trí con người phải đối diện. Có mười vấn đề không được giải đáp vẫn luôn ám ảnh tâm trí con người và thường xuyên được nhắc đến trong kinh thư Phật giáo mà Sanjaya chẳng bao giờ muốn trả lời.

Sanjayati (p): To be born or produced—Được sanh ra.

Sanjaya-Vairati (skt): San Xà Tà Tỳ La Để.

1) A king of yaksas: Vua của một loài Dạ Xoa.
2) Name of the teacher of Maudgalyayana and Sariputra before their conversion: Thầy của Mục Kiền Liên và Xá Lợi Phất trước khi các vị nầy quy-y theo Phật.

Sanjaya-Vairatiputra (skt): Samjayin Vairadiputra (skt)—San Xà Dạ Tỳ La Chi Tử—San Xà Da Tì La Hiền Tử—San Thệ Di Tỳ Lạt Tri Tử—One of the six founders of heretical or non-Buddhist schools, whose doctrine was that pain and suffering would end in due course, like unwinding a ball of silk, hence there was no need of seeking the "Way."—Một trong lục sư ngoại đạo (sáu vị sư ngoại đạo). Vị nầy cho rằng ở lâu trong cõi sanh tử, trải hết số kiếp, sau đó sẽ tự hết vòng khổ đau phiền não, giống như cuốn cuộn chỉ, sợi hết thì thôi, không cần phải tìm đạo—See Six heretical masters.

Sanjaya-Vairatitra (skt): Sanjaya-balatthiputta (p): Tỳ La Hiền Tử, trong lục sư ngoại đạo.

Sanjha (p): Evening—Buổi tối.

Sanjha-ghana (p): Evening cloud—Mây hoàng hôn.

Sanjha-tapa (p): Evening sun—Mặt trời lặn (vào lúc hoàng hôn).

Sanjiva (skt): Tưởng Địa Ngục—The hell of rebirth—The resurrecting hell—Tên khác của Đẳng Hoạt Địa Ngục, nơi tội nhân bị khổ sở bức bách sinh ra có ý tưởng đã chết, nhưng nhờ gió lạnh thổi lên nên sống lại. **See Eight great hot hells.

Sanjna (skt): Samjna (skt).

1) Tăng Nhã (Tưởng Uẩn): The third of the five skandhas, i.e. thought, ideation, consciousness—Tưởng Uẩn là uẩn thứ ba trong ngũ uẩn. ** See Five aggregates.
2) San Nhã: A particularly high number, 1,000 septillions—Một con số thật lớn, 10,000 tỷ ($1,000,000^7$).

Sanjo (jap): Triyana (skt)—Three vehicles—Tam Thừa—See Three vehicles.

Sanjoshabetsu (jap): Tam chủng tánh (Thanh văn, Duyên giác, Bồ Tát)—See Three vehicles.

Sankaddhati (p): To collect—Thâu góp.

Sankaksika (skt): Uttarasanghati (skt)—Kiệt Chi—Tăng Ca—Tăng Kiệt Chi—Tăng Cước Kỳ—Tăng Cước Kỳ Ca—Tăng Kỳ Chi—Described as a kind of toga passed over the left shoulder and under the right armpit—Áo che vai hay áo che nách (mảnh vải hình chữ nhật), mặc bên trong lớp áo cà sa hay mặc trực tiếp vào thân (áo lót trong). Mặc giống như áo cà sa, choàng lên vai trái bọc qua bên dưới nách phải (dưới nách phải vòng vắt lên vai trái).

Sankamati (p): To pass over—To shift—To transmigrate—Chuyển sang một kiếp sống khác (luân hồi)

Sankampati (p): To tremble—To shake—Run rẩy.

Sankati (p): To doubt—Nghi ngờ.

Sankantika (p): Moving from one place to another (a)—Di chuyển từ nơi này sang nơi khác.

Sankappa (p): Intention—Chánh niệm—Mindedness free from sensuous desire, ill-will and other such taints—The second step on the Noble Eightfold Path.

Sankappeti (p): To think about—Suy nghĩ về cái gì.

Sankara (skt): Cốt Tỏa Thiên—Thương Yết La.

1) Bone-chain Deva. Also name for "Siva," interpreted as "Bone-chains.": Cốt Tỏa Thiên là hóa thân của Tự Tại Thiên. Cũng là tên của Thần Siva.
2) Auspicious: Kiết tường.
3) Sankaracarya, the celebrated Indian philosopher of the eighth century A.D. who is known as a great opponent of Buddhism: Tên của vị ngoại đạo, một triết gia nổi tiếng vào thế kỷ thứ tám sau Tây Lịch, người nổi tiếng chống lại đạo Phật.

Sankasya (skt)—Tăng Ca Xá—Tăng Già Thị—Tăng Kha Gia—Tăng Kha Luật Đa Nhĩ.

1) Composite, or compounded: Samskrtam (skt)—Hợp lại.
2) Active, phenomenal, causally produced, characterized by birth, existence, change, and death: Pháp hữu vi do nhân tạo ra được biểu thị bởi sanh, trụ, dị, diệt.
3) An ancient kingdom and city in Northern India (Kapitha). The modern Samkassam, now a village 45 miles northwest of Kanauj. A sacred place connected with the life of the Buddha. It is said that this is where the Buddha have descended to earth from the Trayastrimsa heaven. This is where he preached the Abhidharma to his mother and other Gods. Owing to this sacred association, Sankasya became an important place of pilgrimage. Important shrines, stupas and monasteries were built on the site in the heyday of Buddhism. Both Fa-Hsien and Hsuan-Tsang visited the place and left interesting accounts of the important monuments. However, through long neglect, all is now in crumbling ruins. Furthermore, the accounts of the Chinese pilgrims are not sufficient to help us identify the locations of the ruins. According to Fa-Hsien in the Records of the Buddhist Kingdoms: "This country is fertile, the inhabitants are populous, prosperous and extremely happy. People from other countries who come here, all are warmly welcome and provided with what they need for their trip." At Sankasya, the Buddha is believed to have descended to the earth from the Trayastrimsa Heaven (Heaven of the

Thirty-three Gods) after preaching to His mother and other Gods. This event is said to have occurred after the great miracle performed by the Buddha at Sravasti. According to tradition, the Buddha came down by a triple ladder, accompanied by the Gods Brahma and Sakra (Indra). The story of the Buddha's descent from heaven at Sankasya has been a popular theme in early Buddhist art. In the Bharhut illustration, the triple ladder is at the center of the scene with a Bodhi Tree and Vajrasana at its foot. There is one footprint of the Buddha on the top step and a second footprint on the bottom step of the middle ladder. Around the ladder on all sides are a number of spectators, kings, ministers and people awaiting anxiously the return of the Buddha. Somewhat similar scene is depicted at Sanchi. Because of its sacred association with the Buddha, Sankasya became one of the most important Buddhist holy places with a number of Stupas and monasteries were erected there in ancient times. Fa-Hsien, who visited the site in the first decade of A.D. 5th century, says, "When the Buddha was about to come down from heaven to earth, he produced by a miracle three flights of jeweled steps and he himself came down the middle flight which was made of the seven preciosities. Brahma also produced a flight of silver steps to the right, where he was in attendance with a fly-brush in his hand. The God of Heaven, Indra, produced a flight of copper steps to the left, where he was in attendance with an umbrella of the seven preciosities in his hand. Countless hosts of Devas followed Buddha down; and when He reached the earth, the three flights disappeared into ground except seven steps which remained." Continuing, Fa-Hsien says: "Asoka built a shrine over the step, placing on the middle flight a full length image of Buddha. Behind the shrine he raised a stone column sixty feet in height; upon the top he placed a lion, and within the column, at the four sides, images of Buddha." Fa-Hsien also notices other stupas and monasteries and says that "there are here about 1,000 monks and nuns, all of whom obtain their food from a common stock and belong, some to the greater vehicle and some to the lesser one." When Hsuan-Tsang visited Sankasya in A.D. 636, a number of shrines were still standing. Hsuan-Tsang says: "To the east of the city 20 li or so is great Sangharama with the sacred image of the holy form (of Buddha) is most wonderfully magnificent. There are about 100 monks here, who study the doctrines of the Sammatiya school. Several myriads of "Pure men" (religious laymen) live by the side of this Sangharama or Convent. Within the great enclosure of the Sangharama there are three precious ladders, which are arranged side by side from north to south, with their faces for descent to the east. This is where Tathagata came down on his return from the Trayastrimsas heaven. In old days Tathagata, going up from the 'wood of the conqueror' ascended the heavenly mansions, and dwelt in the Saddharma Hall, preaching the law for the sake of his mother. Three months having elapsed, being desirous to descend to earth Sakra, King of the Devas, exercising his spiritual power, erected these precious ladders. The middle one was yellow gold, the left-hand one of pure crystal, the right-hand one of white silver. Tathagata rising from the Saddharma hall, accompanied by a multitude of Devas, descended by the middle ladder. Maha Brahma-raja holding the white charmara, came down by the white ladder on the right, while Sakra, King of Deva (Devendra) holding a precious canopy (parasol), descended by the crystal ladder on the left. Meanwhile, the companies of Devas in the air scattered flowers and chanted their praises in his honor. Some centuries ago the ladders still existed in their original position, but now they have sunk into the earth and have disappeared. The neighboring princes, grieved at not having seen them, built up of bricks and stones ornamented with jewels, on the ancient foundations (three ladders) resembling the old ones. They are about 70 feet high. Above them, they have built a Vihara in which a stone image of Buddha, and

on either side of this is a ladder with the figures of Brahman and Sakra, just as they appeared when first rising to accompany Buddha in his descent. On the outside of the Vihara, but close by its side, there is a stone column about 70 feet high which was erected by Asoka-raja. It is of the purple color, and shining as if with moisture. The substance is hard and finely grain. There are carved figures inland, of wonderful execution, on the four side of the pillar around it." Hsuan-Tsang further says: "Besides the precious ladder (temple) and not far from it, there is a Stupa, where Tathagata when in the world, bathed himself. By the side of this is Vihara on the spot where Tathagata entered Samadhi. By the side of Vihara there is a long foundation wall 50 paces in length and 7 feet high; this is the place where Tathagata took existence; this is a place where Tathagata took exercise. On the spot where his feet trod are figures of the lotus flower. On the right and left of the wall are (two) littles Stupas, erected by Sakra and Brahma. After centuries of oblivion, the ancient Sankasya was identified by General Cunningham in 1842 with the modern village of Sankisa in the district of Farrukhabad of Uttar Pradesh. The village of Sakisa is situated on a high plateau near the Kali river where the borders of the districts of Farrukhabad, Etah and Mainpuri meet. From Delhi, Sankisa is 315 kilometers by road via Ghaziabad-Aligarth-Etah-Bewar on National Highway number 2 and from Bewar via Mohammadabad-Pakhna. From Agra, Sankisa is 175 kilometers via Firozabad-Shikohabad-Mainpuri-Bewar-Mohammadabad-Pakhna. The nearest railway station is Pakhna on the Shikohabad-Farrukhabad line. An important relic of the past at Sankasya is the stump of the broken Asoka pillar surmounted by the elephant capital. It has beautiful carvings of lotus and leaves of Bodhi tree. Nearby is a small modern Buddhist temple under the Bodhi tree. It was constructed in 1957 by Venerable Vijaya Soma, a Buddhist monk from Sri Lanka. The modern shrine has a standing image of the Buddha flanked by Brahma and Sakra who are believed to have accompanied the Buddha on His descent from heaven to earth. About 20 yards to the south of the Asokan Pillar, there is a high mound of solid brick work which was once a Buddhist structure. But it is now surmounted by a temple dedicated to Hindu Goddess Visharidevi. It is believed that the Buddha had descended from heaven at this place. Buddhists visit Sankasya in large numbers every year on the Ashvina (Sharad) Purnima (in October) when a religious congregation takes place. About the people of Sankasya (Kapitha), Hsuan-Tsang had said that, "the manner of the people are soft and agreeable. The men are much given to learning." But the modern Sankasya had no school till 1960 when the late Venerable Vijaya Soma of Sri Lanka established a school there. This school now named as "Bhadant Vijaya Soma Vidya Mandir Higher Secondary School" is playing a very useful role on spreading education in and around Sankasya—Một vương quốc cổ tọa lạc về phía bắc Ấn Độ. Bây giờ là Samkassam, một làng khoảng 45 dặm về phía tây bắc của Kanauj. Một Thánh tích có liên quan đến cuộc đời của Đức Phật. Theo truyền thuyết, đây là nơi mà Đức Phật đã đến trần gian từ cung trời Đao Lợi. Chính tại nơi nầy, Ngài đã giảng Vi Diệu Pháp cho thân mẫu của Ngài cũng như chư Thánh khác. Do có liên quan với câu chuyện thiêng liêng nầy nên Sankasya đã trở thành một điểm hành hương quan trọng và nhiều đền tháp, tu viện lớn đã được xây dựng tại đây trong thời cực thịnh của Phật giáo. Cả Pháp Hiển và Huyền Trang đều đã đến chiêm bái nơi nầy, và đã để lại những mô tả kỹ càng về các công trình kiến trúc quan trọng. Tuy nhiên, do bị bỏ phế lâu ngày, cho nên tất cả các công trình nầy đều đang sụp đổ, mục nát. Hơn nữa, các chi tiết từ các nhà hành hương Trung Quốc không đủ giúp xác định được vị trí của các phế tích. Theo Pháp Hiển trong Tây Vực Ký: "Xứ này phì nhiêu, dân cư đông đúc thịnh vượng và vô cùng hạnh phúc. Khách từ phương xa đến đều được đón tiếp nồng hậu, và được cung cấp

đầy đủ những thứ cần dùng cho cuộc hành trình." Tại Sankasya, người ta tin rằng Đức Phật đã trở về từ cung trời Đao Lợi (cõi trời 33 tầng) sau khi Ngài đã thuyết pháp cho mẹ và chư Thiên tại đây. Theo truyền thuyết, Đức Phật trở về bằng một chiếc thang có ba đường, Ngài đi đường giữa, trời Phạm Thiên và Đế Thích đi hai bên. Câu chuyện Đức Phật trở về từ cung trời Đao Lợi ở Sankasya đã là một đề tài nghệ thuật Phật giáo từ xa xưa tại đây. Trong một bức họa ở Bharhut, chiếc thang ba đường nằm giữa, dưới chân thang là cây Bồ Đề và Kim Cang Tòa. Có dấu chân thứ nhất của Đức Phật trên bậc trên cùng và dấu chân thứ nhì trên bậc thứ ba của đường thang chính giữa. Bốn phía chung quanh thang là một số khách quan gồm vua chúa, các quan đại thần và thường dân đang mong đợi Đức Phật trở về. Cũng giống như cảnh phác họa ở Sanchi. Vì sự liên hệ thiêng liêng của nó với Đức Phật mà Sankasya trở thành một trong những thánh địa thiêng liêng nhất của Phật giáo với một số tháp và tự viện được dựng lên từ thời xa xưa. Pháp Hiển, nhà hành hương Trung quốc vào thế kỷ thứ 5 sau Tây lịch nói: "Khi Đức Phật sắp sữa trở về từ cung trời Đao Lợi, Ngài đã làm một cái thang tam cấp bằng bảo châu và chính Ngài đã bước xuống bằng đường giữa làm bằng thất bảo. Phạm Thiên cũng làm một cái thang bằng bạc theo hầu bên phải với tay cầm phất trần. Vua trời Đế Thích làm một cái thang bằng bạc cầm dù thất bảo theo hầu bên trái. Vô số chư Thiên theo Đức Phật từ cung trời trở về. Khi Ngài về đến thế gian thì các bậc tam cấp biến mất, chỉ còn lại bảy bậc thang phía dưới. Pháp Hiển nói tiếp: "A Dục Vương đã xây điện thờ ngay trên bực thang, đặt ngay bực giữa tượng nguyên hình Đức Phật. Phía sau bệ thờ nhà vua cho dựng lên một cột đá cao 20 mét, bên trên cột là tượng sư tử, bốn phía xung quanh cột là những tượng Phật." Pháp Hiển cũng ghi nhận những ngôi tháp và tự viện và nói rằng "có khoảng 1.000 chư Tăng Ni, một số thuộc Đại Thừa, số khác thuộc Tiểu Thừa." Khi Huyền Trang viếng Sankasya vào năm 636 sau Tây lịch, một số điện thờ vẫn còn. Huyền Trang nói: "Về phía đông thành phố chừng 20 dặm có một ngôi già lam với tôn tượng Đức Bổn Sư thật tuyệt vĩ. Tại đây có chừng 100 chư Tăng đang tu tập theo giáo pháp của trường phái Chính Lượng Bộ. Vài ngôi tháp của các vị Phật tử tại gia có cuộc sống tịnh hạnh sống gần ngôi tự viện. Bên trong vòng rào lớn của ngôi tự viện là bậc tam cấp làm bằng bảo châu theo hướng Bắc Nam, và mặt thang để xuống xoay về hướng Đông. Đây chính là nơi Đức Như Lai trở về từ cung trời Đao Lợi. Ngày trước Đức Như Lai đã lên trời qua ngả cung điện của "khu rừng Chế Ngự" và ngự tại Điện Pháp Hoa để giảng giáo pháp cho thân mẫu. Ba tháng trôi qua, Ngài muốn trở về địa giới nên vua Trời Đế Thích cùng chư Thiên dùng thần thông dựng lên chiếc thang quý báu. Chính giữa bằng vàng, bên trái bằng lưu ly và bên phải bằng bạc. Đức Như Lai khởi lên từ Pháp Hoa điện, được chư Thánh chúng tháp tùng, Ngài đi xuống thang giữa. Vua Trời Đại Phạm Thiên, tay cầm phất trần màu trắng, đi xuống thang bạc bên phải, trong khi cua Trời Đế Thích, tay cầm bảo cái, đi xuống bằng thang lưu ly bên tay trái. Trong lúc ấy, chư Thiên tháp tùng vừa tung hoa trời trên không trung vừa tán thán vinh danh Ngài. Vài thế kỷ trước đây những chiếc thang này vẫn còn tại vị trí nguyên thủy, nhưng bây giờ đã bị lún sâu xuống đất nên không còn thấy nữa. Những vị thái tử vùng lân cận, buồn vì không còn thấy những chiếc thang ấy nữa nên đã cho xây dựng những bậc thang bằng gạch và đá được trang trí với bảo châu ngay trên nền của bậc tam cấp nguyên thủy này, gần giống như những bậc thang thời xa xưa. Những bậc thang này cao khoảng 70 bộ Anh (khoảng 23 mét). Trên đó họ cho xây một ngôi tịnh xá có tượng Phật bằng đá hai bên bậc thang có hình Phạm Thiên và Đế Thích, giống hệt như khi họ tháp tùng Đức Phật khi Ngài trở về từ cung trời Đao Lợi. Gần bên ngoài ngôi tịnh xá có một trụ đá do vua A Dục dựng lên, cao khoảng 23 mét (70 bộ Anh). Trụ đá có màu tím, chiếu sáng như là có hơi nước. Chung quanh trụ có những hình chạm trỗ tuyệt mỹ. Ngài Huyền Trang đã nói thêm: "Ngoài ra, không xa những bậc thang quý báu này mấy, có một ngôi tháp, nơi Đức

Như Lai tắm khi Ngài vừa trở lại thế gian. Bên cạnh ngôi tịnh xá là địa điểm nơi Đức Như Lai vào định. Bên cạnh ngôi tịnh xá có 50 bước chân, cao khoảng 2 mét (7 bộ Anh); nơi Đức Như Lai thường đi bộ. Ngay trên địa điểm này nơi mà những bước chân của Ngài đã dẫm lên là những hình tượng hoa sen. Về phía bên phải và bên trái là hai ngôi tháp nhỏ, được dựng lên bởi vua Trời Đế Thích và Phạm Thiên. Sau nhiều thế kỷ bị lãng quên, Sankasya cổ xưa đã được Tướng Cunningham nhận ra vào năm 1842 tại khu làng mà bây giờ có tên là Sankisa, thuộc quận Farrukhabad của bang Uttar Pradesh. Làng Sankisa tọa lạc trên cao nguyên gần sông Kali nằm giữa biên giới các quận Farrukhabad, Etah và Mainpuri. Từ Tân Đề Li đi Kankisa khoảng 315 cây số bằng đường bộ qua ngã quốc lộ số 2 Ghaziabad-Aligarth-Etah-Bewar và đi từ Bewar qua Mohammadabad-Pakhna. Từ, Sankisa cách Agra 175 cây số qua ngã Firozabad-Shikohabad-Mainpuri-Bewar-Mohammadabad-Pakhna. Trạm xe lửa gần nhất là trạm Pakhna trên tuyến đường Shikohabad- Farrukhabad. Phế tích quan trọng của Sankasya là phế tích trụ đá vua A Dục, trên đó có chạm khắc hình sen và lá Bồ Đề. Gần đó có một ngôi tự viện nằm ngay dưới gốc cây Bồ Đề. Ngôi tự viện được Hòa Thượng Vijaya Soma, một vị Tăng đến từ Tích Lan, xây dựng vào năm 1957. Ngôi đền thờ mới với bức tượng đứng của Đức Phật hai bên được Phạm Thiên và Đế Thích tháp tùng khi Ngài trở về từ cung trời Đao Lợi. Cách trụ đá vua A Dục khoảng 6 mét, có một đồi bằng gạch đặc mà ngày trước là nền của khu kiến trúc Phật giáo. Nhưng bây giờ là ngôi đền Ấn Giáo thờ nữ thần Visharidevi. Người ta tin rằng Đức Phật đã từ cung trời Đao Lợi đi xuống tại chỗ này. Có một số đông Phật tử thăm viếng Sankasya hằng năm vào khoảng tháng 10 khi có lễ hội tôn giáo. Nói về dân chúng tại Sankasya thì Ngài Huyền Trang đã nói: "Cư dân tại Sankasya rất nhu hòa và hiếu học." Nhưng ngày nay cho đến năm 1960 khi cố Hòa Thượng Vijaya Soma, gốc người Tích Lan thăm viếng Sankasya thì cả vùng này không có lấy một ngôi trường nên Ngài đã xây dựng tại đây một ngôi trường. Ngôi trường này ngày nay có tên là trường Trung Học cao cấp "Bhadant Vijaya Soma Vidya Mandir," trường đóng một vai trò rất hữu ích trong việc phát triển giáo dục trong và quanh vùng Sankasya.

Sankha (skt): Bối.

1) A shell: Vỏ sò—A conch.
2) Valuables: Có giá trị—Riches.
3) A large trumpet sounded to call the assembly together: Loa pháp—Cái loa bằng vỏ ốc dùng trong pháp sự, thổi báo hiệu thời gian tiến hành pháp sự hay tập họp đại chúng.
4) Back: Lưng—Behind—To turn the back on—To go contrary to—To carry on the back.

Sankhadati (p): To masticate—Nhai ra thật nhỏ.

Sankhalika (p): Fetter—Kết (Ngũ Hạ Phần Kết và Ngũ Thượng Phần Kết)—See Five bonds in the lower desire-realms and Five higher bonds of desire.

Sankhana (p): To calculate—Tính toán.

Sankhara (p):

1) Essential condition: Điều kiện thiết yếu.
2) Hành uẩn: Hành—Trong thập nhị nhân duyên thì hành có nghĩa là tác ý. Trong ngũ uẩn thì hành chỉ cho năm mươi tâm sở. Hành còn có nghĩa là danh sắc hay các pháp có điều kiện, chẳng hạn như câu: Các pháp hành đều vô thường, hãy tinh tấn, chớ phóng dật. Chữ hành ở đây có nghĩa là các pháp có điều kiện hay danh sắc—See Samskara.

Sankhara-dukkhata (p): Suffering as inherent in formations—Hành khổ—See Three dharmas (XXIII).

Sankharana (p): Restoration—Sự phục hồi.

Sankhara paramattha dhamma (p): Chân lý tuyệt đối về các pháp có điều kiện. Hiện tượng danh sắc hay thân tâm được trực tiếp thấy rõ, không xuyên qua tư duy hay khái niệm.

Sankharoti (p): To restore—Phục hồi.

Sankharupekkhanana (p): Tuệ xả—Có tâm xả thọ đối với tất cả mọi pháp (duyên sinh). Một trong những tuệ giác cao nhất trong thiền minh sát. Một trạng thái quân bình nội tâm tinh tế không bị ảnh hưởng bởi các cảm thọ vui khổ.

Sankhata (p): Conditioned (a)—Hữu vi.

Sankhaya (p): Destruction—Sự hủy diệt.

Sankheyya (p): Calculable (a)—Có thể tính toán được.

Sankhipati (p): To contract—Hợp đồng.

Sankhobha (p): Disturbance—Sự quấy rầy.

Sankhobheti (p): To disturb—Quấy rầy.

Sankhubhati (p): To stir—Khuấy trộn lên.

Sankhya (skt): Tăng Xí Da—Tăng Khư.

1) Number: Số—Reckon—Calculate.
2) One of the great divisions of Hindu philosophy ascribed to the sage Kapila, and so called as "reckoning up" or "enumerating" twenty-five Tattvas or true principles, its objects being to effect the final liberation of the twenty-fifth from the fetters of the phenomenal creation by conveying the correct knowledge of the twenty-four other Tattvas, and rightly discriminating the soul from them: Một trong năm bộ luận nổi tiếng của Ấn Độ Giáo của ngài Ca Tỳ La. Bộ luận lấy 25 căn làm tông.

Sankhya philosophy: Số Luận—Các bộ luận của phái Tát Bà Đa Bộ (bàn về bản pháp số của Phật giáo)—The sastras of the Sarvastivadins—See Samkhya.

Sanki (jap): Sarana-gamana (skt)—Take refuge in Triratna—Take refuge in the three Precious Ones—The Three Refuges—See Take refuge in the Triple Gem.

Sankopa (p): Disturbance—Sự quấy rầy.

Sankrantivadin (skt): Sautrantika (skt)—Thuyết Độ Bộ—Thuyết Chuyển Bộ—See Sautrantika.

Sankula (p): Crowded (a)—Đông đảo.

San Lun: Tam Luận—School of Three Treatises, a Chinese form of Indian Madhyamika. Tradition founded by Kumarajiva (344-413), a Kushan monk who traveled to Ch'ang An in 401 and set up a translation group. The San-Lun school is derived from the Indian Madhyamaka tradition, the fundamental doctrine of the school based on the three works: Fundamental Verses on the Middle Way (Mula-Madhyamaka-Karika) and the Twelve Gate Treatise (Dvadashadvara-Shastra) written by Nagarjuna and Treatise in One Hundred Verses (Shata-Shastra) written by Aryadeva. These were translated into Chinese and provided with commentary by Kumarajiva in the 5th century. This school postulates that the Buddha taught two different paths: that of the Shravakas, and that of the bodhisattvas and their doctrine is part of the latter. The school was influential during Kumarajiva's life and enjoyed renewed popularity after being revived by Chi-Tsang (549-623), but did not survive for long as a separate school after his death. The school also distinguishes three phases of doctrine—Trường phái Tam Luận Trung Quốc hay là Madhyamika bên Ấn độ. Truyền thống này được sáng lập bởi Ngài Cưu Ma La Thập (344-413), một vị Tăng gốc người Kushan, du hành đến Trường An vào năm 401 và thành lập nhóm dịch kinh tại đây. Giáo lý căn bản của trường phái nầy dựa vào ba quyển, thứ nhất và thứ nhì là Trung Luận (Mula-Madhyamaka-Karita) và Thập Nhị Môn Luận (Dvadashadvara) được viết bởi Ngài Long Thọ và quyển thứ ba là Bách Luận (Shasa-Shastra) được viết bởi Aryadeva. Những quyển nầy được Ngài Tam Tạng pháp sư Cưu Ma La Thập dịch sang Hoa ngữ vào thế kỷ thứ V sau Tây lịch. Phái nầy cho rằng Phật thuyết giảng hai con đường khác nhau: Thanh văn và Bồ Tát, phái nầy thuộc vào con đường Bồ tát. Trường phái này có ảnh hưởng lớn trong thời của Ngài Cưu Ma La Thập và về sau này được ngài Trí Tạng (549-623) phục hưng, nhưng về sau này không tồn tại lâu dài như một trường phái biệt lập. Ngoài ra, phái còn phân biệt sự tiến hóa của học thuyết Phật ra làm ba giai đoạn:

1) Thời kỳ Hoa Nghiêm: Thời kỳ khởi đầu cho những thuyết giảng của Phật. Những ý tưởng trong kinh điển thời nầy dành cho các bậc Bồ Tát; tuy nhiên, môn đồ thời nầy chưa đủ sức thông hiểu những gì Phật nói—Buddhavatamsaka-sutra, which represents the beginning of the Buddha's teaching career. The teaching was meant for bodhisattvas; however, disciples at that time were not yet ripe for this kind of instruction.
2) Thời kỳ chuyển tiếp từ Hoa Nghiêm sang Pháp Hoa (Giai đoạn Tam thừa): bao gồm toàn bộ lý thuyết của Đại và Tiểu thừa. Đây là giai đoạn dành cho cả Thanh văn, Độc giác và Bồ Tát—The second phase extends from

the Buddhavatamsaka-sutra to Lotus sutra, which includes all the teachings of the Hinayana and Mahayana, and is directed toward Shravakas, Pratyekabuddhas, and Bodhisattvas.

3) Thời kỳ Pháp Hoa: Giai đoạn mà mọi người sẵn sàng chấp nhận một thừa duy nhất, Phật thừa—The Lotus-Sutra is the period where everyone is ready to accept the single buddha-vehicle (ekayana).

Sanmyo (jap): Tisro-vidyah (skt)—Three insights—Three kinds of knowledge—See Three insights.

Sanna (p): Concept—Perception—Tưởng uẩn—Tri giác, ý niệm, quan kiến, trí nhớ.

Sannagarika (skt): Sa Na Lợi Ca—Lục Thành Bộ—Mật Lâm Sơn Bộ—Name of one of the 18 Hinayana sects, formed after the time of the Buddha's Nirvana. One of the Hinayana sects that connected with Vatsiputtriyah—Tên của một trong 18 phái Tiểu Thừa được thành lập sau ngày Đức Phật nhập Niết Bàn. Một trong các tông phái Tiểu Thừa, có quan hệ với Độc Tử Bộ.

Sannaha-sannaddha (skt): Tăng Na—Girding on armour, interpreted as a Buddha's or Bodhisattva's great vows, or the four great vows of Buddhas or Bodhisattvas—Lấy áo giáp để ví với những đại nguyện hay tứ hoằng thệ nguyện của chư Phật và chư Bồ Tát. **See Four universal vows of a Buddha or Bodhisattva.

Sanna-kkhandha (p): The aggregate of perception—Tưởng uẩn.

Sannapeti (p): To convince—Thuyết phục.

Sannayhati (p): To fasten—Cột chặt.

Sanneti (p): To mix—Pha trộn.

Sannibha(p): Resembling—Tương tự.

Sannicaya (p): Accumulation—Sự tích tụ.

Sannihita (p): To put down—Đặt xuống.

Sannipatati (p): To assemble—To come together—Hội họp.

Sannirumbheti (p): To restrain—Ngăn cản.

Sannita (p): So-called—Named—Được gọi là.

Sannitthana (p): Conclusion—Sự kết luận.

Sannivareti (p): To check—Kiểm soát.

Sannivasati (p): To live together—Cùng nhau chung sống.

Sanran (jap): Viksepa (skt)—Distraction—Tán loạn.

Sanron: Tam Luận Tông Nhật Bản—A Japanese term for "San-Lun," or the "Three Treatises School," which brought to Japan in 625 by Ekwan, a Korean student of Chi-Tsang. It became one of the six main Buddhist schools of the Nara period (710-784); the other were Hosso, Jojitsu, Kegon, Kusha and Ritsu—Từ Nhật Bản chỉ "Tam Luận," hay "Tam Luận Tông," được Ekwan, là một đệ tử người Triều Tiên của Trí Tạng truyền sang Nhật Bản vào năm 625. Trường phái này trở thành một trong sáu trường phái Phật giáo chính dưới triều đại Nara, những trường phái khác là Pháp Tướng, Thành Thật, Hoa Nghiêm, Câu Xá và Luật Tông—See San-Lun, Seven Sects in Japan, and Eight of the early Japanese Buddhist sects.

Sanronshu (jap): The Madhyamika School—Tam Luận Tông—See San-Lun, Madhyamika School in China, and Seven Sects in Japan.

Sansara: See Samsara.

Sansho-Yenen (jap): San-Sheng-Hui-Jen—Thiền sư Tam Thanh Huệ Nhiên.

Sanshu-no-jingi (jap): Tam chủng thần khí của Thần Đạo (kính, gươm, và dây chuyền báu).

Sanskrit (skt): Chữ Phạn—Phạm tự—Phạn tự—Brahma letters—samskrtam—Sanskrit.

(I) The meanings of "Sanskrit"—Nghĩa của Sanskrit: The classical Aryan language of India, in contradistinction to Prakrit, representing the language as ordinarily spoken. With the exception of a few ancient translations probably from Pali versions, most of the original texts used in China were Sanskrit. Sanskrit means "perfect, complete and final." Over the course of centuries, the languages of the people who emigrated from northwestern regions toward India, was refined and perfected, in order to lend expression to the mystical truth that were revealed to the transcendental beings in their meditations. Most of these Sanskrit terms have no equivalent in European languages. Today, Sanskrit is a dead language as is Latin,

but it remains the sacred language of Hinduism for all of its religious texts are composed in Sanskrit—Phạm Thư hay văn Tự cổ của Ấn Độ, phân biệt với tiếng nói bình dân Prakrit. Chỉ vài ngoại lệ kinh điển Trung Quốc được dịch từ tiếng Phạn Pali (Nam Phạn), còn thì đa phần được dịch sang từ tiếng Phạn Sanskrit (Bắc Phạn). Sanksrit có nghĩa là "đầy đủ, hoàn chỉnh và xác định" hay Phạn Ngữ, ngôn ngữ của các sắc dân xâm chiếm Ấn Độ từ phía Bắc. Nó được trau dồi và hoàn thiện trong nhiều thế kỷ để có thể chuyên chở những chân lý siêu việt thần bí do các bậc siêu nhân phát hiện trong thiền định. Phần lớn những thuật ngữ Phạn không có danh từ tương đương trong các ngôn ngữ Âu Châu. Ngày nay Phạn ngữ đã trở thành một tử ngữ giống như tiếng La tinh, nhưng vẫn còn là thứ tiếng thiêng liêng đối với người Ấn vì tất cả các văn bản tôn giáo đều được viết bằng ngôn ngữ nầy.

(II) There are two kinds—Có hai loại Phạn ngữ:

(A) Bắc Phạn: Sanskrit.

1) "Perfect, complete and final." Over the course of centuries, the languages of the people who emigrated from northwestern regions toward India, was refined and perfected, in order to lend expression to the mystical truth that were revealed to the transcendental beings in their meditations. Most of these Sanskrit terms have no equivalent in European languages. Today Sanskrit is a dead language as is Latin, but it remains the sacred language of Hinduism for all of its religious texts are composed in Sanskrit—"Đầy đủ, hoàn chỉnh và xác định" hay Phạn Ngữ, ngôn ngữ của các sắc dân xâm chiếm Ấn Độ từ phía Bắc. Nó được trau dồi và hoàn thiện trong nhiều thế kỷ để có thể chuyên chở những chân lý siêu việt thần bí do các bậc siêu nhân phát hiện trong thiền định. Phần lớn những thuật ngữ Phạn không có danh từ tương đương trong các ngôn ngữ Âu Châu. Ngày nay Phạn ngữ đã trở thành một tử ngữ giống như tiếng La tinh, nhưng vẫn còn là thứ tiếng thiêng liêng đối với người Ấn vì tất cả các văn bản tôn giáo đều được viết bằng ngôn ngữ nầy.

2) Sanskrit is the ancient sacred language of India, which for millenia served as the language of scholars and authors of literary and religious works. Sanskrit means "Perfect, complete and final." Over the course of centuries, the languages of the people who emigrated from northwestern regions toward India, was refined and perfected, in order to lend expression to the mystical truth that were revealed to the transcendental beings in their meditations. Sanskrit is a classical language which was codified in the sixth century B.C. by the great grammarian Panini, author of the monumental grammatical treatise "Astadhyayi." Most of these Sanskrit terms have no equivalent in European languages. Today Sanskrit is a dead language as is Latin, but it remains the sacred language of Hinduism for all of its religious texts are composed in Sanskrit—Chữ Bắc Phạn, ngôn ngữ cổ thiêng liêng của người Ấn Độ mà trong nhiều ngàn năm đã được dùng như ngôn ngữ của các học giả và tác giả của những tác phẩm văn chương và tôn giáo. Sanskrit là một ngôn ngữ cổ thiêng liêng của Ấn Độ, đã được các học giả và tác giả của những tác phẩm văn chương và tôn giáo dùng trong nhiều ngàn năm. Sanskrit có nghĩa là "đầy đủ, hoàn chỉnh và xác định" hay Phạn Ngữ, là ngôn ngữ của các sắc dân xâm chiếm Ấn Độ từ phía Bắc. Nó được trau dồi và hoàn thiện trong nhiều thế kỷ để có thể chuyên chở những chân lý siêu việt thần bí do các bậc siêu nhân phát hiện trong thiền định. Phạn ngữ "Sanskrit" là một cổ ngữ đã được nhà đại văn phạm tên Panini, tác giả của bộ Luận về văn phạm nổi tiếng "Astadhyayi" lập thành luật lệ vào thế kỷ thứ sáu trước Tây Lịch. Phần lớn những thuật ngữ Phạn không có danh từ tương đương trong các ngôn ngữ Âu Châu. Ngày nay Phạn ngữ đã trở thành một tử ngữ giống như tiếng La tinh, nhưng vẫn còn là thứ tiếng thiêng liêng đối với người Ấn vì tất cả các văn bản tôn giáo đều được viết bằng ngôn ngữ nầy.

(B) Pali, considered more ancient by some Chinese writers than Sanskrit both as a written and spoken language: Nam Phạn—

Tiếng Phạn Pali được vài học giả Trung Hoa cho rằng cổ hơn tiếng Phạn Sanskrit về cả tiếng nói lẫn chữ viết.

Sanskrit form: Dưới hình thức chữ Phạn.

Sanskrit language: Phạn ngữ (Bắc Phạn).

Sanskrit original language technical terms: Thuật ngữ tiếng Phạn nguyên thủy.

Sanskrit original language terms: Từ ngữ Phạn nguyên thủy.

Santa (skt): Xa Đa—Pacified—At ease—Ceased—Dead—Liberated—Giải thoát.

Santajjeti (p): To frighten—To menace—Đe dọa (làm cho sợ).

Santaka (p): One's own—Của chính mình.

Santana (p): Continuity—The individual stream of consciousness.

Santapa (p): Heat—Sức nóng.

Santapeti (p): To heat—Làm cho nóng.

Santappeti (p): To satisfy—To please—Thỏa mãn (hài lòng).

Santara-bahira (p): Within and without—Bên trong và bên ngoài.

Santaraksita (680-740): Tịch Hộ—An Indian Buddhist philosopher, whose best-known work is the "Compendium of Truth" (Tattva-samgraha). He is credited in Tibetan tradition with having been one of the three people who helped to establish Buddhism in the Land of the Snows. Together with Trisong Detsen and Padma Sambhava, he established the first monastery in Tibet, named Samye. It may be said in passing that Santaraksita and Kamalasila represent a syncretism of the Madhamaka system and Vijnanavada and cannot be strictly called Madhyamikas. Santaraksita flourished in the eighth century. His great work was Compendium of Reality (Tattvasamgraha), while his celebrated disciple, Kamalasila, wrote a "Learned Commentary on the Comppendium of Reality (Tattvasamgraha-Panjika)—Một nhà triết học Phật giáo người Ấn Độ, được nổi tiếng nhờ tác phẩm "Toát Yếu về Chân Lý." Ngài được truyền thống Phật giáo Tây Tạng xem như là một trong ba người đã giúp thiết lập Phật giáo trên xứ tuyết này. Cùng với Trisong Detsen và Padma Sambhava, ngài đã thành lập tự viện đầu tiên ở Tây Tạng tên là Samye. Có thể nói rằng Tịch Hộ và Liên Hoa Giới tiêu biểu cho sự dung hợp của học thuyết Trung Quán và Duy Thức Luận, và vì thế không thể gọi họ thuộc phái Trung Quán chân chính. Ông viết bộ Chân Lý Khái Yếu, trong khi một đệ tử nổi tiếng của ông là Liên Hoa Giới đã viết bộ "Minh Giải Chân Lý Khái Yếu" để chú giải một cách tinh tường về chân lý khái yếu của ông.

Santasa (p): Fear—Nỗi sợ hãi—Nỗi kinh hoàng.

Santasana (p): Terror—Nỗi sợ hãi.

Santasati (p): To fear—To be terrified or disturbed—Sợ hãi.

Santati (p): Continuity—Lineage—Sự nối tiếp (dòng truyền thừa).

Santhana (p): Form—Shape—Hình thể.

Santhagara (p): A council hall—Phòng họp của hội đồng.

Santhapana (p): Adjustment—Sự điều chỉnh.

Santhapeti (p): To adjust—Điều chỉnh.

Santhara (p):
1) A mat—Cái chiếu.
2) Covering: Sự che đậy.

Santharati (p): To spread—Trải rộng ra.

Santhati (p): To remain—Còn lại (dư thừa).

Santhava (p): Intimacy—Sự thân mật.

Santhiti (p): Stability—Sự ổn định.

Santi (skt & p): Tranquillity—Calmness—Tịch diệt (sự trầm lặng và tỉnh giác của tâm thức).

Santi Asoke: Thai Buddhist reform movement initiated by a monk named Bodhiraksa. In 1974, he officially resigned from the state monastic hierarchy because he believed the Thai Samgha to be corrupted and lax in its observance of monastic discipline. He and his followers eat only one vegetarian meal per day, do not wear shoes, and do not have buddha statues in their temples. because of their uncompromising ascetic lifestyle and criticism of the mainstream samgha and the government, they have encountered significant opposition from civil and monastic authorities. In 1989, the group's leader were detained by police and accused of falsely claiming to be Buddhists, and, they were subsequently banned from preaching. In 1995, some of its members were

given a suspended sentence of two years following a trial by opponents who wanted to have their activities and teachings declared illegal—Phong trào cải cách Phật giáo Thái Lan được phát khởi bởi một nhà sư tên là Bodhiraksa. Vào năm 1974 ông chính thức từ chức chức sắc trong tự viện vì ông tin rằng Tăng già Thái Lan đã quá suy đồi và lỏng lẻo trong vần đề giữ giới. Ông và các đồ đệ chỉ ăn chay ngày một lần, không mang giày, và không có tượng Phật trong chùa của họ, vì họ không tương nhượng với đời sống hạnh và chỉ trích dòng chính của Tăng già và chánh phủ, nên họ gặp phải nhiều đối thủ đáng kể trong chính phủ cũng như trong các tự viện. Vào năm 1989, người chỉ huy của nhóm này bị cảnh sát bắt giữ và tố cáo rằng họ giả danh Phật tử, và sau đó bị cấm thuyết pháp. Năm 1995 vài hội viên bị án treo 2 năm sau cuộc xử của những đối thủ của họ, những người muốn tuyên bố rằng thực hành và giáo thuyết của họ là bất hợp pháp.

Santideva (skt) Shantideva (p): Tịch Thiên.

(I) An overview of "Santideva"—Tổng quan về Tịch Thiên: A Sanskrit term for "Lord of Peace." An Indian Buddhist philosopher associated with the Madhyamaka school, best known for two works, Entering the Path to Awakening (Bodhicaryavatara) and Compendium of Studies (Siksa-samuccaya). A representative of Madhyamika school of the Mahayana, a monk at the monastic university Nalanda during the 7th or 8th centuries AD. He was the author of two surviving works, the Shikshamuchchaya (Collection of Rules) and Bodhicharyavatara (Entering the Path of Enlightenment). In Shikshamuchchaya, Santideva described the path of development of a bodhisattva from first arising of the thought of enlightenment (bodhicitta) to the attainment of the transcendental knowledge (prajna), practitioners must cultivate the six perfections (paramitas). In Bodhicharyavatara, it is conceived primarily as an introduction for lay persons and beginners—Từ Phạn ngữ có nghĩa là "Chúa tể hòa bình." Đại diện Mahayana của phái Madhyamika, một nhà sư tại trường Đại học Phật giáo Nalanda vào thế kỷ thứ VII hay VIII sau Tây Lịch. Những tác phẩm của Ngài còn lưu lại là Shikshamuchchaya (Sưu Tập Các Thuyết Giảng) và Bodhicharyavatara (Đại Giác Nhập Môn). Trong Sư tập thuyết giảng, Santideva đã mô tả sự tiến triển của một Bồ Tát từ đạt được tinh thần đại giác đến khi đạt được trí năng phải tuân thủ "sáu hoàn thiện" (six paramitas). Đây là một sách chỉ nam cho giới xuất gia. Quyển Đại giác nhập môn, giáo khoa nhập môn cho những Phật tử tại gia và những người mới tu tập.

(II) Santideva and the Prasangika School: Tịch Thiên Bà và trường phái Qui Mậu Luận Chứng Santideva was one of the great pillars of the Prasangika School. He flourished in the seventh century. According to Taranathaas, Santideva was the son of King Kalyanavarman of Saurastra and was the rightful successor to the throne. As a prince he was known as Santivarman. He was so deeply inspired by Mahayanic ideal that he fled away from his kingdom and took orders with Jaideva in Nalanda after which he was known as Santideva. He was the author of Siksa-samuccaya and Bodhicaryava-tara. In the former, he has referred to many important Mahayana works, nearly 97, which are now completely lost. In the Bodhicaryavatara he has emphasized the cultivation of Bodhicitta. He was the greatest poet of the Madhyamaka school and his work evokes a beautiful fusion of poetry and philosophy. He was the follower of the Prasangika method and has criticized Vijnanavada vehemently—Tịch Thiên là một trong những cột trụ vĩ đại của trường phái Qui Mậu Luận Chứng. Ngài đã xuất hiện và nổi tiếng vào thế kỷ thứ 7 sau Tây Lịch. Theo Taranathaas thì Tịch Thiên là con của vua Đức Khải trị vì xứ Saurastra, và là người thừa kế chánh thống ngai vàng. Khi còn là một Thái tử, tên ngài là Tịch Khải. Vì chấp nhận một cách sâu sắc tư tưởng Đại Thừa nên ngài đã phát tâm để lìa bỏ vương quốc và đã đến xuất gia với Tu Viện Na Lan Đà và sau đó ngài được biết với tên Tịch Thiên. Những tác phẩm của ngài gồm có "Học Xứ Yếu Tập (Siksa-samuccaya) và "Nhập Bồ Đề Hành

Luận" (Bodhicaryava-tara). Trong bộ Học Xứ Yếu Tập, ngài đã đề cập đến rất nhiều kinh điển Đại Thừa vô cùng quan trọng, tất cả gồm 97 loại, những loại sách này hiện nay đã hoàn toàn bị thất truyền. Trong Nhập Bồ Đề Hành Luận, ngài đã nhấn mạnh đến việc tu tập Bồ Đề Tâm. Ngài là một thi hào vĩ đại nhất trong học phái Trung Quán. Hầu hết những tác phẩm của ngài đều biểu hiện sự kết hợp đẹp đẽ giữa thi ca và triết học. Ngài là tín đồ của phái Qui Mậu Luận Chứng và đã phê bình phái Duy Thức một cách mạnh mẻ.

Santika (skt): Phiến Để Ca—Tức Tai hay Tịch Tai có nghĩa là dập tắt tai họa—One of several different kinds of homa, propitiatory, or producing ease or quiet; a ceremony for causing calamities to cease. Santika is a round brazier meaning to end calamities—Còn gọi là Sán Để, một trong những phép Hộ Ma của Mật giáo, dịch là Tức Tái Pháp, một nghi thức cầu nguyện tiêu tai của Mật giáo. Phiếm Để Ca là một loại lò hình trăng tròn tượng trưng cho "Tức Tai Pháp" hay trừ tai ương—See Five kinds of esoteric ceremonies.

Santirakshita: See Madhyamika.

Santi sukha (p): Tịnh lạc (hạnh phúc tịch tịnh). Một từ để chỉ kinh nghiệm Niết bàn.

Santitthati (p): To remain—Còn dư lại.

Santosa (p): Joy—Pleasure—Hỷ lạc.

Santthi Katha (p): Tri túc giúp ta biết tiết độ.

Santussati (p): To be contented or pleased—Hài lòng (vừa lòng).

Santusska (p): Content (a)—Hài lòng.

Santuttha (p): Pleased (a)—Hài lòng (vừa lòng).

Santutthi (p): Satisfaction—Sự hài lòng.

Sanze (jap): Three times: past, present, and future—Tam thế (quá khứ, hiện tại và vị lai).

Sanzen (jap): Tham Thiền—A Japanese term for "going to Zen." Sanzen means receiving instruction from a Zen master (Roshi). In Rinzai, this is associated with "Dokusan," private meetings between students and teachers, and in Soto it means the correct practice of Zen—Từ ngữ Nhật Bản có nghĩa là "Tham Thiền." Sanzen có nghĩa là thọ nhận chỉ giáo từ vị Thiền sư. Trong tông Lâm Tế, "tham thiền" có quan hệ với "Dokusan," nghĩa là cuộc gặp gỡ riêng giữa học trò và vị thầy, và trong Tào Động nó có nghĩa là giáo pháp đúng về Thiền.

Sanzen'in (jap): Meditating Hall—Tam Thiên Viện (Thiền đường).

Sanzo (jap): Tripitaka (skt)—Three Baskets—Three storehouses—Tam Tạng—See Tripitaka.

San-Zu (jap): Tam Đồ—Three courses of hells, hungry ghosts, and animals—See Three unhappy gati or ways.

Sapatha (p): An oath—Lời thệ nguyện.

Sapati (p): To curse—Chửi rủa.

Sapid object: Rasarammana (p)—Vị trần—See Six sense objects.

Sapiential (a): Khôn ngoan.

Sapless: Anutpatti (p)—Anutpada (skt)—Ajata (skt)—Non-birth—Not to be reborn—Exempt from rebirth—Unproductive—Bất sinh.

Sappa (p): A snake—Con rắn.

Sappanna (p): Wise (a)—Khôn ngoan.

Sappati (p): To crawl—Bò.

Sappatibhaya (p): Dangerous (a)—Nguy hiểm.

Sappatigha (p): Contactable (a)—Có thể tiếp xúc được.

Sappurisa (p): A virtuous man—Người có đạo đức.

Saprayukta-hetu (skt): Tương Ưng Nhân—See Concomitant cause and Six chief causes in the Theory of Causal Relation.

Saptabodhyanga (skt): Sapta-bodhyangani (skt)—Sambojjhanga (p)—Seven branches (divisions) of the state of truth—Seven branches (divisions) of the balanced truth—Seven degrees (factors) of enlightenment or intelligence—Thất bồ đề phần—Thất đẳng giác chi—Bảy yếu tố giác ngộ—See Seven Bodhyangas, and Thirty-seven Aids to Enlightenment.

Saptadhikarana-samatha (skt): Thất Diệt Tranh Pháp—Seven rules for the participation and settlement of disputed questions that have been raised

Saptakotibuddha-matr (skt): Thất Câu Chỉ Phật Mẫu Tôn—The fabulous mother of seven kotis of Buddhas.

Saptamatr (skt): Thất Ma Đát Lý—The seven divine mothers, or personified of the principal deities—Bảy vị mẫu thần.

Saptaparna (skt): Thất bảo—Seven-leaved—The cave near Rajagriha where the Buddha taught and in which the first Council was held after his death.

Saptaratna realm of every Buddha: The Buddha's Pure Land—Bảo giới.

Saptatrimsad-bodhipaksa-dharma (skt): Ba mươi bảy phẩm trợ đạo—Thirty-seven kinds of aids to the Way—Thirty-seven kinds of dharmas that aid the truth.

Sara (p): An arrow—Mũi tên.

Sarada (p): Autumn—Mùa thu.

Saraga (p): Lustful (a)—Đầy dục vọng (về xác thịt).

Saraja (p): Impure (a)—Dusty—Bất tịnh.

Saramana (skt): Sa Môn—See Sramana.

Sarana (skt) **Saranam** (p):

1) Protection: Sự bảo vệ.
2) The refuge or island of Refuge in the taking of Pansil: Returning to and depending upon—Qui-y.

Saranganatha (skt): Mrgadava or Rsivadana (skt)—Deer park—Lộc uyển (vườn nai)—Lộc Dã Viên, Lộc Uyển—See Mrgadava.

Sarasa (p): Tasteful (a)—Có vị ngon.

Sarasa (skt): Sa La Sa—The Indian crane—Một loài chim sếu bên Ấn Độ.

Sarasi-ruha (p): A lotus—Bông sen.

Sarasvati (skt):

1) The goddess of speech and learning: Tát La Tát Phạt Để—Diệu Âm Nhạc Thiên Nữ hay Biện Tài Thiên Nữ. **See Goddess of music and poetry.
2) Đại biện tài thiên—See Twenty devas.
3) Sarasvati River: Sông Tát La—This is one of the eight big rivers of India at the time of the Buddha—Đây là một trong tám con sông lớn ở Ấn Độ vào thời Đức Phật—See Eight big rivers of India at the time of the Buddha.

Sarat Chandra Das: One of the great Indian explorers in the nineteenth century. He returned from his travels into the interior of Tibet, where he had collected a great deal of material from the ancient libraries of the Sakya and Samye monasteries of Lhasa. The thrilling accounts of his journey have been published in "The Journal of the Buddhist Text Society." He gave a series of lectures on the Indian pandits in Tibet, in which he brought to light the work of Santaraksita, Kamalasila, Dipankara Srijnana or Atisa (Atisha). These lectures were later published in his "Indian Pandits in the Land of Snow." His editions of the "Avadana-Kalpalata of Ksemendra" in 1888 and the "Suvarnaprabhasa" in 1898 were substantial contributions to the study of Buddhist Sanskrit literature. He also prepared a Tibetan-English dictionary. Sarat Chandra Das was indeed a pioneer in Tibetan studies. The Buddhist Text Society, which he served for many years, published many unknown texts such as the "Bodhicaryavatara" (1894) and the first few chapters of the "Visuddhimagga" (1893). It is notable that the Society had embarked upon a novel and ingenious scheme of publishing a Sanskrit version of the Pali "Visuddhimagga." It also published the "Svayambhu-purana" and a translation of the "Astasahasrika-prajna-paramita" by Hara Prasad Shastri. Harimohan Vidyabhusan's translation of some portions of Chandrakirti's Madhyamika-vrtti was also published. Moreover, the Society arranged for the teaching of Buddhists from abroad in the Sanskrit College of Calcutta and thus, opened a new department of Buddhist studies in India—Một trong những nhà thám hiểm lừng danh người Ấn Độ vào thế kỷ thứ 19. Ông trở về nước từ cuộc thám hiểm đi sâu vào nội địa của nước Tây Tạng, tại đây ông đã thu thập được một số tài liệu từ các thư viện cổ về Đức Phật Thích Ca và từ các tu viện Samye ở Lhasa. Những câu chuyện rùng rợn về chuyến đi của ông đã được đăng trong Tạp chí của Hội Kinh Thư Phật Giáo. Ông đã có nhiều bài nói chuyện về các học giả Ấn Độ tại Tây Tạng, trong đó ông nêu rõ các hoạt động của ngài Tịch Hộ, Liên Hoa Giới, A Để Sa. Những bài nói chuyện này sau đó được đưa vào cuốn "Các Học Giả Ấn Độ trên Miền Đất Tuyết" của ông . Việc ông cho xuất bản cuốn Avadana-Kalpalata vào năm 1888 và cuốn "Suvarnaprabhasa" năm 1898 là những đóng góp lớn lao cho việc nghiên cứu văn hệ Phật giáo

tiếng Phạn. Ông cũng đã soạn một cuốn Từ Điển Tây Tạng-Anh. Sarat Chandra Das quả thật là một nhà tiên phong trong các công cuộc nghiên cứu về Tây Tạng. Hội Kinh Thư Phật Giáo, nơi ông làm việc trong nhiều năm dài, đã cho xuất bản nhiều kinh sách chưa được ai biết đến như "Nhập Bồ Đề Hành Kinh" năm 1894, và một vài chương đầu của bộ Thanh Tịnh Đạo năm 1893. Điều đáng nói là hội này đã bắt tay vào một dự án mới mẻ và khôn ngoan là cho xuất bản ra một bản dịch ra tiếng Phạn bộ Thanh Tịnh Đạo bằng tiếng Pali. Hội cũng đã cho in cuốn "Svayambhu-purana" và một bản dịch của cuốn Astasahasrika-prajna-paramita" do Hara Prasad Shastri. Bản dịch của Harimohan Vidyabhusan về một vài đoạn trong cuốn Trung Quán Luận Thích" của Nguyệt Xứng cũng được xuất bản. Hơn thế nữa, Hội còn sắp xếp để dạy cho các Phật tử nước ngoài đến học tại Học Viện Tiếng Phạn ở Calcutta và qua đó đã mở ra một phân khoa mới về nghiên cứu Phật giáo tại Ấn Độ.

Sarathi (skt): Người lái xe—A charioteer—A driver of a car—Coachman—Leader—Guide.

Sarati (p): To remember—Nhớ lại.

Sarava (skt): Xả La Phạn—A shard—An earthernware vessel—Bình sứ.

Sari (skt): Xá Lợi—Relics or remains—The Buddha's or his disciples' physical remains or relics—Objects left behind by Buddha or other enlightened beings. It comes from their merits and virtues in Cultivation of the Way. The sutra states (the Buddha left behind 84,000 relics) when the Budha was cremated, his body turned into 84,000 saris (relics). These are like gems and depending on each individual's karma, everyone can look at the same Sari but see completely different things. According to the sutras, other enlightened high ranking monks of the past also left behind relics. After the Buddha's nirvana, his relics were divided into eight parts and distributed to eight kingdoms—Những tinh túy của các bậc chân tu. Theo kinh điển, sau khi hỏa thiêu, Phật đã để lại 84.000 viên xá lợi. Chúng trông giống như những viên ngọc thạch. Tùy theo nghiệp của mỗi người mà họ nhìn thấy xá lợi một cách khác nhau. Theo kinh điển thì trong quá khứ có rất nhiều vị giác ngộ đã để lại xá lợi. Sau khi Đức Phật nhập Niết Bàn, xá lợi của Ngài được chia làm tám phần và giao cho tám vương quốc xây tháp thờ (Sau khi Đức Phật nhập Niết Bàn, Đại Đức Ma Ha Ca Diếp từ núi Kỳ Xà Quật đến thành Câu Thi Na làm lễ trà tỳ tức là lễ hỏa táng cho Đức Phật. Sau khi hỏa táng xong, xá lợi của Phật được dòng Mạt La trong thành Câu Thi Na quản thủ phụng thờ, tuy nhiên, các vương quốc kế cận đem binh mã đến tranh giành, do đó mọi người đồng ý chia xá lợi của Ngài ra làm 8 phần).

1) Kusinaga: Thành Câu Thi Na.
2) Pravari: Thành Ba bà.
3) Carya: Thành Giá La.
4) Ramaya: Thành La Ma Già.
5) Kapilavastu: Thành Ca Tỳ La Vệ.
6) Virupaksa: Thành Tỳ Lưu Đề.
7) Vaisali: Thành Tỳ Xá Ly.
8) Magadha: Xứ Ma Kiệt Đà.

Sariputra (skt): Sariputta (p)—Xá Lợi Phất—One of the ten major disciples of the Buddha, foremost in wisdom among all of Buddha's Arhat disciples. He attained the Stream-Enterer and joined the Buddhist order along with his friend Maudgalyayana shortly after hearing a discourse by the monk Assaji, one of the first five disciples of the Buddha. He attained Arhathood fifteen days after hearing the Buddha expound the Dighanakha-sutra. According to Buddhist tradition, Sariputra was a disciple of Sanjaya, but dissatisfied with his teaching, he left him and wandered in search of Deathlessness from a new master. At that time, the Buddha sent forth the first sixty Arahants to preach the Dharma to the world. The Arahant Assaji went on his round for alms in Rajagaha, where he met Sariputra, who was attracted by Assaji's calm appearance. After offering Assaji a seat and water, Sariputra asked Assaji: "Venerable Sir, calm and serene are your sense-organs, clean and clear is the hue of your skin. For whose sake have you renounced the world? Whose doctrine do you profess?" Assaji replied: "There is, o friend, the Great Recluse, the son of the Sakyas, under that Blessed One I have gone forth. It is his Dharma that I profess. I am but new to the training. I cannot explain the Dharma in detail to you." Sariputra kept on requesting the Venerable to say much or little according to his

ability. Assaji uttered four-line stanza "Of all things that proceed a cause, their cause the Tathagata has explained. And also their cessation, thus teach the Great Recluse." After hearing the stanza, Sariputra immediately attained the Stream-Entrance (the first of the four stages of Sainthood). He was declared by the Buddha to be the foremost of his disciples in attainment of wisdom. He was also highly regarded because there are a number of discourses in the Pali Canon spoken by him, and a declaration by the Buddha that Sariputra's words fully accord with his own doctrine. He was regarded as second only to the Buddha in turning the Wheel of the Law—Một trong mười đại đệ tử của Phật, là một đệ tử A-La-Hán có trí huệ vào bậc nhất của Phật. Ngài gia nhập giáo đoàn đồng thời với người bạn là Mục Kiền Liên. Ngay sau khi nghe một trong năm đệ tử đầu tiên của Đức Phật là Tỳ Kheo Assaji giảng pháp, ngài đắc quả Tu Đà Hoàn và đắc quả A La Hán chỉ sau 15 ngày nghe Đức Phật giảng Trường Bộ Kinh. Theo truyền thuyết Phật giáo, Xá Lợi Phất thuộc dòng dõi Bà La Môn, đệ tử của đạo sư Sanjaya. Không hài lòng với lời dạy của đạo sư này, hai vị đã từ giã thầy và đi tìm chân lý bất tử ở một vị thầy mới. Lúc đó Đức Phật đã phái sáu mươi vị A La Hán đầu tiên đi truyền bá giáo pháp. Vị A La Hán Assaji đang đi khất thực trong thành Vương Xá. Nơi đó ngài gặp Xá Lợi Phất, Xá Lợi Phất bị lôi cuốn bởi diện mạo trầm tĩnh của Assaji. Sau khi sửa soạn chỗ ngồi và dâng nước như bổn phận của đệ tử đối với một vị thầy. Xá Lợi Phất thưa: "Kính bạch Đại Đức, ngũ quan của ngài thật là thanh tịnh, màu da của ngài thật là trong sáng. Vì sao ngài thoát ly thế tục? Ngài tin theo giáo pháp của vị nào?" Trưởng lão Assaji khiêm tốn trả lời: "Này hiền hữu, đó là bậc Đại Sa Môn Thích Tử, theo Đức Thế Tôn ấy tôi đã xuất gia. Tôi tin theo giáo pháp của chính Ngài. Tôi chỉ là một người mới học đạo, tôi không thể giảng giáo pháp một cách cặn kẽ cho hiền hữu được." Tuy nhiên, Xá Lợi Phất vẫn thỉnh cầu ngài nói ít nhiều tuỳ khả năng của ngài. Trưởng lão Assaji đã nói bốn dòng kệ "Tất cả các pháp phát sinh từ một nhân, nhân ấy Đức Như Lai đã giảng rõ. Và tất cả cách đoạn diệt của chúng, bậc Đại Sa Môn giáo huấn như vậy." Ngay sau khi nghe hai câu kệ đầu, Xá Lợi Phất đắc quả Tu Đà Hoàn (quả vị đầu tiên của Tứ Thánh Quả). Chính Đức Phật đã tuyên bố rằng Xá Lợi Phất đã đạt được trí tuệ. Người ta cũng xem Ngài như là vị đã thuyết nhiều bài kinh trong bộ kinh tạng Pali, và Đức Phật đã tuyên bố là những lời thuyết của Xá Lợi Phất không sai khác với giáo thuyết của chính Ngài. Ông được xem như là người thứ nhì sau Phật đã chuyển bánh xe pháp—See Ten chief disciples of the Buddha.

Sariputra's wisdom: Trí tuệ của Xá Lợi Phất—According to the Pavarana Sutra in the Samyutta Nikaya, at the Pavarana Ceremony, the Buddha said to Venerable Sariputra: "Wise are you, Sariputra, comprehensive and manifold is your wisdom, sharp is your wisdom. Just as the eldest son of a Wheel Turning King rightly turns the wheel as his father has turned it, even so, Sariputra, you do rightly turn the Supreme Dharma Wheel as I have turned it."—Theo Kinh Lễ Tự Tứ trong Tăng Chi Bộ Kinh, Đức Phật bảo tôn giả Xá Lợi Phất: "Này Xá Lợi Phất! Ông thật là hiền trí, trí tuệ của ông thật là quảng bác, đa diện, nhanh chóng và tinh xảo. Ví như trưởng tử của Chuyển Luân Thánh Vương chân chính chuyển vận bánh xe vua cha đã chuyển vận, cũng vậy Xá Lợi Phất, ông đang chân chính vận chuyển Pháp Luân tối thượng Như Lai đã chuyển vận."

Sariputta (p): Xá Lợi Phất—Một trong hai đại đệ tử của Phật, có trí tuệ bậc nhất—See Sariputra.

Sarira (skt): Thất Lợi La—Xá lợi—Relics.

Sarira (p & skt): Sharira (skt & p)—A hard and indestructible substance. Relics of the Buddha Sakyamuni or of a saint, usually preserved and venerated in stupas or pagodas—Xá lợi, một chất rắn không thể bị hủy hoại. Xá lợi của Phật và Thánh chúng, thường được bảo trì và thờ cúng tại các tháp hay các chùa.

Sarira-dhatu (p): A body relic of the Buddha—Xá lợi của Đức Phật.

Sarira-stupa (skt): Xá Lợi Tháp—A reliquary, or pagoda for a relic of Buddha—Tháp đặt xá lợi của Đức Phật.

Sarita (p): A river—Dòng sông.

Saritu (p): One who remembers—Người nhớ.

Sarjarasa (skt): Tát Đồ La Bà—Resin of the Sal-tree, resin used as scent or incense—Nhựa của cây Ta La, dùng làm dầu thơm hoặc nhang thơm.

Sarma (tib): Tân Tông Phái—A Tibetan term for "New schools." This term refers to three most recently formed orders of Tibetan Buddhism. All other traditions collectively called these three new traditions as the "new schools" because they favor the translations of Tantras prepared according to the rules of the "new translation" styles, in contrast to the "Old Translation School" or Nyingmapa, which totally relies on the translations prepared during the "first dissemination" of Buddhism to Tibet. They are: Kagyupa, Sakyapa, and Gelukpa—Từ ngữ Tây Tạng dùng để chỉ "Tân Phái." Từ này chỉ ba tông phái mới được thành lập gần đây nhất của Phật giáo Tây Tạng, Các trường phái khác đồng loạt gọi ba tông phái mới này là "Tân tông" bởi vì họ thích dùng kinh và chú theo tân dịch, đối ngược với "Trường phái cựu dịch" hay Nyingmapa, hoàn toàn dựa vào những bản dịch của thời kỳ "truyền bá Phật giáo đến Tây Tạng lần thứ nhất." Các trường phái này là: Kagyupa, Sakyapa, và Gelukpa.

Sarnath (skt): Deer Park—Lộc Uyển—The place which is located in the Deer Park, where, according to Buddhist tradition, the Buddha gave his first teaching to his first five disciples right after he attained enlightenment (became awakened) and where foundation of Buddhist Order was laid, located outside of Benares. The spot is marked with the Dhamek Stupa, said to have been built sometime around the fourth to sixth centuries around a smaller Stupa erected during the time of Asoka. Nearby is a modern sculpture depicting the Buddha surrounded by the five ascetics who constituted the audience of the first teaching—Một nơi trong Vườn Lộc Uyển, theo truyền thống Phật giáo là nơi mà Đức Phật Thích Ca Mâu Ni giảng pháp đầu tiên cho năm đệ tử đầu tiên của Ngài (năm anh em Kiều Trần Như) ngay sau khi Ngài đạt được đại giác, nơi nền tảng của Tăng đoàn Phật giáo được đặt lên, nằm bên ngoài thành Ba La Nại. Địa điểm được ghi nhận với Tháp Dhamek, được xây dựng vào khoảng từ những thế kỷ thứ tư đến thứ sáu xung quanh một ngôi Tháp nhỏ được dựng lên từ thời vua A Dục. Gần đó là một ngôi Tháp theo kiểu điêu khắc mới, diễn tả lại cảnh thính giả của bài pháp đầu tiên là năm vị khổ tu ngồi vây quanh Đức Phật—See Mrgadava.

Sarpausadhi (skt): Tát Bầu Sát Địa.

1) Serpent-medicine, said to have been provided by the Buddha when he was Indra, as a python, in giving his flesh to feed the starving: Dược Xà—Người ta nói Dược Xà là tiền thân của Đức Phật khi ngài còn là một vị trời Đế Thích, đã bố thí thân mình cho những người đang bị đói.
2) A monastery in Udyana built on a reputed spot: Tự viện được xây lên ở một nơi nổi tiếng tại Udyana.

Sarsapa (skt): Giới Tử—Xá Lợi Sa Bà—Tát Lợi Sát Bả—Hạt cải—Mustard-seed.

1) A measure of length 10,816,000 part of a yojana: Lấy hạt cải để ví với khoảng thời gian một phần mười triệu tám trăm mười sáu ngàn do tuần (một do tuần tương đương với 10 dậm Anh).
2) A weigh of the 32nd part of a raktika, 2 3/16 grains: Lấy hạt cải để ví với sức nặng một phần ba mươi hai "thảo tử" hay "gram" của Trung Quốc.
3) On account of its hardness and bitter taste it is used as a symbol for overcoming illusions and demons by the esoteric sects: Vì tính hạt cải cứng và cay nên Mật Giáo lấy nó làm biểu tượng khắc phục phiền não và ma quân.
4) According to The Nirvana Sutra, the appearance of a Buddha is as rare as the hitting of a needle's point with a mustard-seed thrown from afar: Theo Kinh Niết Bàn, lấy hạt cải ném vào đầu mũi kim từ xa đã là khó, Phật ra đời còn khó hơn thế ấy.
5) A mustard-seed kalpa, i.e. as long as the time it would take to empty a city 100 yojanas square, by extracting a seed once every century: Giới Tử Kiếp—Lấy Giới Tử Kiếp để ví với một thời gian thật dài như việc làm trống một thành phố vuông vức mỗi cạnh là 100 do tuần, bằng cách mỗi thế kỷ lấy ra một hạt cải.

Sarvabhava (skt): Nhất thiết hữu—Tất cả vạn hữu—All things or beings. **See Sarvadharma.

Sarvabhogavigata (skt): Xả Nhất Thiết Công Dụng Hành—Discarding all effortful works—Xả bỏ hết mọi công việc có tính cách dụng công.

Sarvabouddhasamdarcana (skt): Thế giới Hiện Nhứt thiết.

Sarvada (skt): Tát Phược Đạt.

1) The all-giving, or all-abandoning: Toàn Thí Toàn Xả—Nhất Thiết Thí—Toàn thí—All-bestowing—One who who gives his all.
2) A name of the Buddha in a former incarnation: Tên của Đức Phật trong một tiền kiếp.

Sarva-dahapra-samita (p): Trừ Nhứt Thiết Nhiệt Lão.

Sarvadharma (skt): Nhứt thiết pháp.

1) All things: All things, laws, existence, or beings—Every dharma, law, thing, method , etc—Chư pháp—Tất cả hiện hữu hay sự vật hiện tượng thuộc tâm lý và vật lý.
2) Existence: Sự hiện hữu.
3) The world: Thế giới.

Sarvadharmanam-anutpada (skt): Nhất Thiết Pháp Bất Sinh—All things are unborn—Mọi vật đều không sanh.

Sarvadharma-nirabhilapya (skt): Nhất thiết pháp bất khả thuyết không—Emptiness as the unnamability of existence, one of the seven Emptinesses—Cái không của tất cả chư pháp không thể được gọi tên của sự hiện hữu hay không thể thuyết được bằng lời, một trong bảy loại "không."—See Seven kinds of emptiness (5).

Sarvadharma-niratmanah (skt): Nhất thiết pháp vô ngã—All things are egoless—Tất cả các sự vật đều không có tự ngã.

Sarvadharma-sunyata (skt): Emptiness of things—The unreality of all things—Nhứt Thiết Pháp Không—Không của vạn hữu—See Emptiness of things.

Sarvadharmanam-sunyata-anutpada-advaya-nihsvabhava-lakshana (skt): Nhất Thiết Pháp Không Vô Sinh Vô Nhị Vô Tự Tính Tướng—The aspect of existence in which all things are to be regarded as empty, unborn, non-dual, and without self-substance—Khía cạnh hiện hữu trong đó tất cả các sự vật được xem là không, không được sinh ra, không phải hai, và không có tự tính.

Sarvadharma-tathata (skt): Chư pháp như—Nhất thiết pháp chân như (sự như như của tất cả các sự vật)—The thusness of all things.

Sarvajna (skt): Sarvajnata (skt) Sarvajnana (p): Nhất thiết trí (biết mọi sự)—All-knowing—Buddha-wisdom—Omniscient—Perfect knowledge—Sarvajnata or omniscience is pervaded by the prajna-paramita, and from Sarvajnata issues the body of Tathagata—Nhất thiết trí do trí Bát Nhã Ba La Mật mà có, và từ nhất thiết trí mà thân Như Lai được sanh ra.

Sarvajnadeva (skt): The deva of universal wisdom—Nhất Thiết Trí Thiên.

Sarvakalpanavirahitam (skt): Being free from all discrimination—Viễn Ly Nhất Thiết Chư Phân Biệt (tách khỏi mọi phân biệt).

Sarvakama (skt): Tát Bà Ca Ma—All kinds of desires—Fulfilling all wishes—Thành Tựu Nhất Thiết Nguyện—Hết thảy các nguyện.

Sarvaloka-dhatu-padravodvega-pratyuttirna (skt): Độ Nhất Thiết Thế Gian Khổ Não—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this one who redeems men from the misery of all worlds. A fictitious Buddha who dwelled west of our universe, an incarnation of the tenth son of Mahabhijnajnana-bhibhu—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, thì đây là vị cứu vớt tất cả con người từ thế giới khổ não. Đây là một vị Phật giả tưởng cư ngụ về phương Tây của vũ trụ chúng ta, là tiền thân của người con thứ mười của Phật Đại Thông Trí Thắng.

Sarvanata (skt): Toàn thức—Omniscience or the knowledge of the Buddha. The knowledge of all dharmas and their true nature, which is empty (shunyata), and is often equated with wisdom (prajna)—Ám chỉ tri thức của Phật. Hiểu biết thật tánh của chư pháp là hư không, nghĩa là trí tuệ Bát Nhã.

Sarva-nirvana-viskambhin-samadhi (p): Bạt nhứt thiết cái chướng Tam muội—Đồng đẳng với chư Phật.

Sarvapayajaha (p): Trừ Nhứt Thiết Ác Thú.

Sarvapramana (skt): Vượt khỏi tất cả các giác quan và các độ lượng luận lý—Beyond all senses and logical measurements.

Sarvarthadaria Buddha (skt): Kiến Nhứt Thiết Nghĩa Phật.

Sarvarthasiddha (skt): Siddhartha (skt)—Nhất Thiết Nghĩa Thành—All wishes realized—Name of Sakyamuni at birth—Tên đặt cho Phật Thích Ca lúc Ngài mới đản sanh.

Sarva-ruta-kausalya (skt): Supernatural power of interpreting all the languages of all beings—Giải nhứt thiết chúng sinh ngôn ngữ.

Sarvasattva-papa-prahana (skt): Nhất thiết chúng sanh ly chư ác thú—A samadhi on a world free from all the evil destinies—Một loại tam muội đưa chúng sanh xa rời ác đạo.

Sarvasattva-priya-darsana (skt): Nhất thiết chúng sanh hoan hỷ kiến Phật—The Buddha at whose appearance all beings rejoice—Vị Phật mà khi thấy mặt Ngài chúng sanh cảm thấy hoan hỷ.

Sarvasattvaujohari (skt): Nhất thiết chúng sanh tinh khí—Vitality of all beings (the quintessence or energy of all living beings)—Tinh chất của tất cả chúng sanh—See Ten raksasi mentioned in the Lotus sutra.

Sarvastivada (skt): Tát Bà Đa Bộ (Nhất Thiết Hữu Bộ)—Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ—See Five volumes of Vinaya of Hinayana sects.

(I) An overview of the Sarvastivada—Tổng quan về Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ: Realistic school, Prajnaptivadinah, a branch of the Mahasanghikah (Đại Chúng Bộ), one of the twenty Hinayana sects, the School which preaches the Existence of All Things which held that dharmas have a real existence in the past, present and future. This school took the view of phenomenality and reality, founded on the Prajnapti-sastra. This school flourished in India for many centuries and was widely studied in China and Japan. Sarvastivada is the name of a school with the doctrine that all things are real. Sarvastivada is a Sanskrit term for "Everything exists." This is a school of Hinayana that split off from the Sthaviras or Sthaviravada under the reign of king Asoka, sometime around the mid-third century B.C. At that time, the Sthaviravadin School split into two branches, the first was the Sarvastivadin and the second was the Vibhajyavadin. Until now it is not clear about the precise origins for its formation. What is clear is that it became firmly established in north and north-west India at an early date. At the Fourth Council, sponsored by king Kaniska, five hundred Sarvastivadin monks gathered, established a canon for their own, and compiled several commentarial works called Vibhasas. From this time on it was to dominate north and north-western India for at least ten centuries. And later it also spread through to Kashmir and Central Asia, and then found its way to China. This school believes that "Everything Is" or "Everything exists." That is to say everything, past, present and future exists simultaneously. The name of the school derives from its realistic and pluralistic doctrines, according to which the basic building blocks of the universe are simple truths called Dharmas, which exist during the three times: past, present and future. The phenomena of experience are composed of these dharmas, and are regarded as momentary (ksanika) by Sarvastivada, each combination of dharmas coming into being in dependence upon causes and conditions, enduring for only a moment, and then passing away. In the Sarvastivada system, there are seventy-five dharmas, seventy-two of which are conditioned (samskrta), and three of which are unconditioned (asamskrta). The Sarvastivadin School is to be noted for its teachings concerning the Buddha Jewel. It was not satisfied with the explanation that the Buddha was to be identified with the Dharmakaya, in the sense of the body of the doctrine, because this then made the Buddha Jewel much the same as the Dharma Jewel. It maintained that the Buddha Jewel consisted of all the pure dharmas that made up the Buddha as an Enlightened being. The Sarvastivadin School developed a number of distinctive doctrines. Like the Mahasanghika School it questioned the absolute status of the Arhat, even

maintaining the possibility of his regression. But its distinctive doctrine of "all exists." This doctrine emphasized that, while dharmas, the irreducible elements of existence, might be momentary, they also exist in the past and the future. In fact, the three time: past, present and future are to be seen as 'modes', and the passing of time as the moving of individual dharma between these three modes, under the stimulus of appropriate conditions. This was both consistent with the doctrine of impermanence and explained how a past action could have some fruit in the future because the dharmas constituting that past action still existed and capable of exerting an influence at a later time. Memory too was explained by this doctrine, for it is nothing more than the consciousness of an object, and since it is axiomatic in Buddhism that one cannot have consciousness without an object, to say that past dharmas still existed allowed memory its necessary object. The Sarvastivadin School established an important precedent for the later Mahayana doctrines concerning the Buddha. It also developed a fundamental doctrine of the path which involved the practice of six perfections (generosity, morality, patience, energy, meditation, and wisdom), a doctrine that was to have profound repercussions in the Mahayana concept of the Bodhisattva. The Sarvastivadin School was also the originator of the famous "Wheel of Life," depicting the six realms of existence and the twelve nidanas, or links, of the Pratiya-samutpada or the twelve links of "Cause and Effect" or "Karmic Causality" which its followers often painted inside the gateway to their monasteries. Its most famous offshoots were the Vaibhasika and the Sautrantika Schools. Most important works of this school are the Abhidharmakosha by Vasubandhu (Treasury of Higher Doctrine) and the Mahavibhasha (the Great Book of Alternatives) which was composed under the leading of Vasumitra. Their teachings represented in Chinese by the words "The self is empty, the Dharma exists," "The three times are real existence," and "The universe is eternal existence."—Gọi tắt là Hữu Bộ, một trong 20 bộ phái Tiểu Thừa, là trường phái dạy về sự hiện hữu hay thực hữu của chư pháp hữu vi và vô vi, trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Trường phái nầy đã phát triển bên Ấn Độ trong nhiều thế kỷ, sau lan truyền rộng rãi qua Trung Hoa và Nhật Bản. Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ với chủ thuyết cho rằng vạn hữu đều có thật. Đại Chúng Bộ (Nhất Thiết Hữu Bộ), một trường phái thuộc Tiểu thừa, tách khỏi Thượng Tọa Bộ nguyên thủy (Sthavira) dưới triều vua A Dục, vào khoảng giữa thế kỷ thứ ba trước Tây Lịch. Thời đó trường phái Thượng Tọa Bộ nguyên thủy bị tách ra làm hai, thứ nhất là Nhất Thiết Hữu Bộ và thứ hai là Phân Biệt Thuyết Bộ. Mãi cho đến bây giờ người ta vẫn chưa rõ về nguồn gốc chính xác của trường phái. Có lẽ là do kết quả của Đại Hội Kết Tập lần thứ ba hay do kết quả của những phái đoàn truyền giáo do vua A Dục phái tới vùng Gandhara. Tuy nhiên, điều người ta biết rõ là nó được thiết lập vững chắc ở vùng Tây Bắc Ấn Độ từ rất sớm. Trong Đại Hội Kết Tập lần thứ tư, dưới sự bảo trợ cuả vua Ca Nị Sắc Ca, 500 Tỳ Kheo Nhất Thiết Hữu Bộ đã quy tụ lại, kết tập kinh điển và soạn bộ Tỳ Bà Sa Luận. Và rồi từ đó về sau, trường phái này đã làm chủ cả vùng Bắc và Tây Bắc Ấn Độ trong ít nhất là 10 thế kỷ. Sau đó nó lan sang vùng Kashmir và Trung Á, rồi đi vào đất Trung Hoa. Phái nầy chủ trương mọi thứ từ quá khứ, hiện tại đến vị lai đều tồn tại. Nhất Thiết Hữu Bộ nổi tiếng về học thuyết liên quan đến Phật Bảo, nó lập luận rằng thể xác vật lý của Đức Phật không thể là đối tượng của việc đi tìm Tam Bảo. Nó không bằng lòng với lối cắt nghĩa rằng phải đồng hóa Phật với Pháp thân theo nghĩa là một hệ thống giáo pháp, vì như thế sẽ là đồng hóa Phật Bảo với Pháp Bảo. Học thuyết này dạy rằng Phật Bảo bao gồm tất cả những tịnh pháp làm nên Đức Phật như một con người Giác Ngộ. Trường phái Nhất Thiết Hữu Bộ đã khai triển một số học thuyết đặc trưng của mình. Giống như Đại Chúng Bộ, trường phái Nhất Thiết Hữu Bộ chất vấn thân phận tuyệt đối của A La Hán, thậm chí nó cho rằng một

vị A La Hán vẫn còn có thể bị thối chuyển. Nhưng cái làm cho trường phái này nổi bật là học thuyết "mọi sự hiện hữu." Học thuyết này nhấn mạnh rằng, trong khi các pháp, tức là các yếu tố không thể giản lược của hiện hữu, có thể là tạm thời, nhưng chúng cũng hiện hữu trong quá khứ và tương lai. Thật vậy, ba thời quá khứ, hiện tại và tương lai phải được xem như là những cách, và sự trôi qua của thời gian phải được xem như là sự trôi qua của những pháp cá nhân của ba cách này, dưới sự kích thích của những điều kiện thích hợp. Học thuyết này vừa phù hợp với học thuyết vô thường, vừa cắt nghĩa được làm sao một hành vi quá khứ có hậu quả trong tương lai: đó là vì những pháp cấu tạo nên hành vi quá khứ vẫn còn tồn tại, mặc dù theo cách quá khứ, và do đó có thể tạo được ảnh hưởng ở một thời điểm sau đó. Học thuyết này cũng cắt nghĩa về trí nhớ, vì trí nhớ không là gì khác hơn sự nhận thức về một đối tượng, và vì theo một tiên đề cuả Phật giáo, người ta không thể có nhận thức mà không có đối tượng, nên nói rằng các pháp trong quá khứ vẫn còn tồn tại sẽ cho phép trí nhớ có đối tượng cần thiết của nó. Với học thuyết này, trường phái đã thiết lập một khuôn mẫu quan trọng cho những lý thuyết Đại Thừa sau này về Đức Phật. Trường phái Nhất Thiết Hữu Bộ cũng đã khai triển một học thuyết căn bản của con đường với việc thực hành sáu Ba La Mật (bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ), học thuyết này cũng sẽ có ảnh hưởng sâu xa tới quan niệm Đại Thừa về Bồ Tát. Trường phái Nhất Thiết Hữu Bộ cũng là nguồn gốc phát sinh ra "Bánh xe Đời sống" rất nổi tiếng, bánh xe ấy vẽ lại lục đạo và thập nhị nhân duyên mà các đệ tử của trường phái này thường vẻ trong các cổng tu viện sau này. Những trường phái khác phát sinh từ trường phái Nhất Thiết Hữu Bộ là Phân Biệt Thuyết Bộ và Kinh Lượng Bộ. Những tác phẩm lớn của trường phái nầy là A Tỳ Đạt Ma Câu Xá (Abhidharmakosha) của Ngài Thế Thân và Đại Tỳ Bà Sa (Mahavibhasha) được soạn dưới sự hướng dẫn của Vasumitra (Thế Hữu Bà Tu Mật Đa). Giáo thuyết của trường phái nầy tiêu biểu ở Trung Hoa qua những câu "Ngã không Pháp hữu," "Tam thế thực hữu," và "Pháp bổn hằng hữu."

(II) Books of the Sarvastivadin Abhidharma Pitaka—Các bộ sách của Bộ Luận Tạng của Bộ phái Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ:

1) Jnanaprasthana (skt): Khởi Đầu Trí Tuệ—The "Setting forth of Wisdom", by Katyayaniputra, concerned with definition of terms—Được viết bởi Ca Chiên Diên Ni Tử, liên quan tới việc định nghĩa các từ.

2) Prakaranapada (skt): Trình Bày Cơ Sở—The basis of exposition, by Vasumitra, discusses elements under the skandha analysis and a revision of that analysis under the heading of rupa, citta, and Caitasika dharmas; also introduces a list of ten positive mental events—Được soạn bởi Bà Tu Mật Đa, thảo luận về những yếu tố nằm trong lãnh vực phân tách các uẩn và bộ duyệt lại sự phân tích này dưới các tiêu đề Sắc, Tâm, Sở Hữu; còn một danh sách mười sự kiện tích cực của tâm linh.

3) Vijnanakaya (skt): Sưu Tập Về Thức—The collection on consciousnesses, written by Devasarman, concerned with substantiating the Sarvastivadin doctrines on the past and future existence of dharmas, and anatman—Được ngài Devasarman biên soạn, liên quan tới việc xác nhận các học thuyết của Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ về hiện hữu quá khứ và tương lai của chư pháp và vô ngã.

4) Dharmaskandha (skt): Đại Tập (các yếu tố chất đống lại với nhau)—Written by Sariputra, discussion of the klesas, ayatanas, and skandhas, and the practices required to gain Arahantship—được viết bởi ngài Xá Lợi Phất, trình bày các yếu tố chất đống laị với nhau, như phiền não, giới, uẩn và các việc thực hành cần thiết để đạt tới quả vị A La Hán.

5) Prajnaptisastra (skt): The treatise on designations, written by Maudgalyayana, the arising of mental events, and cosmology—Được viết bởi Ngài Mục Kiền Liên, thảo luận về các cách gọi tên, trình bày sự phát sinh các sự kiện tâm thức và vũ trụ luận.

6) Dhatukaya (skt): The collection of elements, written by Purna, discussion of ever-present

and negative mental events—Sưu Tập các yếu Tố, được ngài Phú Lâu Na biên soạn, trình bày các sự kiện tâm thức tiêu cực và thường hằng.

7) Sangitiparyaya (skt): Written by Mahakausthila or Sariputra. This is the way of putting things in the rehearsal, a commentary on the Sangiti Sutra—Được viết bởi ngài Ma Ha Câu Thi La hay Xá Lợi Phất, trình bày cách thức sắp đặt các sự vật để nhớ lại. Đây là bản chú giải về Kinh Sangiti.

Sarvastivada Vinaya: Thập Tụng Luật—Bộ Thập Tụng Luật được Ngài Phật Nhược Đà La đời Hậu Tần dịch ra Hoa Ngữ gồm 61 quyển—Sarvastivada-version, translated into Chinese in 61 books by Punyatara. **See Four vinayas and five sastras (A).

Sarvastivadah (skt): Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ—Realistic school, Prajnaptivadinah, a branch of the Mahasanghikah (Đại Chúng Bộ), one of the twenty Hinayana sects, the School which preaches the Existence of All Things which held that dharmas have a real existence in the past, present and future. This school took the view of phenomenality and reality, founded on the Prajnapti-sastra. This school flourished in India for many centuries and was widely studied in China and Japan—Gọi tắt là Hữu Bộ, một trong 20 bộ phái Tiểu Thừa, là trường phái dạy về sự hiện hữu hay thực hữu của chư pháp hữu vi và vô vi, trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Trường phái nầy đã phát triển bên Ấn Độ trong nhiều thế kỷ, sau lan truyền rộng rãi qua Trung Hoa và Nhật Bản.

Sarvastivadin: Abhidharma—Kosa—Câu Xá Tông—See Sarvastivada, and Ten schools of Chinese Buddhism.

Sarvatathagata (skt): Nhất thiết Như Lai—Tất cả các Đức Phật—All the Buddhas—All Tathagatas.

Sarva-tathagatatattva-samgraha-mahayana-bhisamayamahakaparaya (skt): Kinh Kim Cang Đảnh Nhất Thiết Như Lai Chân Thật Nhiếp Đại Thừa Hiện Chứng Đại Giáo Vương Kinh—This is the basic sutra of the Tantric Buddhism, stressed on special tantric rituals. The sutra was translated by amoghavajra—Kinh điển căn bản của Mật giáo, nói về các nghi thức đặc thù Mật giáo. Kinh được Ngài Bất Không dịch sang Hán tự.

Sarvatgrata-hetu (skt): Biến Hành Nhân—See Universally prevalent cause and Six chief causes in the Theory of Causal Relation.

Sarvatraga (skt): General mental functions—Universally interactive—Tâm sở biến hành—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Sarva-vada (skt): Bặt Đường Ngôn Ngữ—Stopping of all speech—No longer saying anything—No longer thinking anything.

Sarva-Vajradharas (p): Nhứt Thiết Chấp Kim cang.

Sarvayogavasavartin (skt): Quán Tự Tại—One who contemplates at ease—Reality Observant Bodhisattva—Sovereign Regarder (beholder), not associated with sounds or cries. The Buddha is regarded as Sarvayogavasavartin—Ở cảnh sự lý vô ngại, đạt quán tự tại (không có quan hệ với tầm thanh cứu khổ). Đức Phật được xem như là bậc "Quán Tự Tại." **See Avalokitesvara.

Sarvodaya Shramadana: Movement founded by the Sri Lankan lay Buddhist Social activist A. T. Ariyaratne in 1958. From modest beginnings, it has grown into one of the world's largest and most celebrated "Engaged Buddhist" movements. It represents a Buddhist response to the often-repeated criticism that Buddhism is "other-worldly" and not concerned with social problems. Sarvodaya Shramadana incorporates Buddhist principles into its philosophy, but also is connected with Mahatma Gandhi's Sarvodaya movement. It is a lay organization that emphasizes the notions that laypeople can and should attain liberation and that this is best achieved not through quiet withdrawal from the world, but rather by working actively for the benefit of others. The movement mainly focuses on improving conditions in Sri Lanka's villages, and is currently active in over eight thousand locations throughout the country. Its main activity is referred to as Shramadana (donation of work), in which volunteers work together with villagers on projects designed to improve the lives of local people. These may include digging wells, building roads, establishing vocational training centers, improving farming,

founding preschools, etc. Each day of work begins with a "family gathering," during which Buddhist concepts are discussed and the day's work is planned. During the project, all participants are expected to adhere to the four "bases of kindness" (sangaha vatthumi): 1) generosity (dana); 2) kind speech (peyyavajja), 3) useful work (attha-cariya); 4) equality (samamattata). Ariyaratne contends that these are in fact the basic principles of traditional Sri Lankan village life and that they are the antithesis of modern urban societies. The movement idealizes these traditional values and considers modern society to be corrupt and materialistic—Phong trào được một Phật tử tại gia tên A. T. Ariyaratne sáng lập. Từ khuynh hướng ôn hòa lúc ban đầu, phong trào đã lớn mạnh và trở thành một trong những phong trào Phật Giáo Nhập Thế lớn nhất và nổi tiếng nhất trên thế giới. Phong trào này được thành lập để trả lời cho sự chỉ trích lặp đi lặp lại rằng Phật giáo là tín ngưỡng của thế giới khác và Phật giáo không quan tâm tới những vấn đề xã hội. Sarvodaya Shramadana phối hợp những nguyên tắc Phật giáo vào triết lý của phong trào, nhưng cũng nối liền phong trào với triết lý của Mahatma Gandhi. Đây là tổ chức của Phật tử tại gia nhấn mạnh đến khái niệm những gì người tại gia có thể làm được để có thể đạt được giải thoát, và cách hay nhất để đạt được không tìm sự tĩnh lặng phải bằng cách rút lui khỏi thế giới, mà bằng cách làm lợi lạc cho người khác. Phong trào chủ yếu tập trung vào việc cải thiện điều kiện tại các thôn làng ở Sri Lanka, và hiện tại có trên 8.000 hội viên ở khắp nơi trên thế giới. Mục đích chính của phong trào là tập trung vào việc hiến tặng, trong đó những hội viên tự nguyện cùng nhau làm việc với dân làng trong những kế hoạch được đặt ra nhằm cải thiện đời sống của dân chúng địa phương. Những kế hoạch này bao gồm việc đào giếng, xây đường, thiết lập những trung tâm huấn nghệ, cải thiện nông trại, sáng lập trường cho trẻ ở lứa tuổi sắp bắt đầu vào trường, vân vân. Công việc mỗi ngày bắt đầu với việc 'gia đình hội họp lại' để bàn thảo về những khái niệm Phật giáo và sắp xếp công việc làm cho ngày hôm đó. Trong kế hoạch, tất cả những người tham dự đều phải gắn liền với bốn điều từ ái: 1) bố thí; 2) ái ngữ; 3) làm việc có ích lợi; và 4) bình đẳng. Ariyaratne tranh luận rằng những điều này là những nguyên tắc căn bản của truyền thống đời sống thôn làng tại Sri Lanka, và những thứ này đi ngược lại với xã hội đô thị thời hiện đại. Phong trào lý tưởng hóa những giá trị truyền thống và xem xã hội hiện đại như là thứ xã hội vật chất băng hoại.

Sasa (skt: Sasi, Sasin, Sakti (skt)—Thiết Thi—Xá Chi—According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, sasa is a hare, which threw himself itself into the fire to save starving people. It was transferred by Indra to the center of the moon—Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Thiết Thi (Sasa) là tên của một loài thỏ rừng (tiền thân của Đức Phật), đã quăng mình vào lửa, để làm thức ăn cứu vớt những người đang đói. Thỏ được Vua Trời Đế Thích đưa vào trung tâm của mặt trăng.

Sasa-dhara (skt): Hoài Thố—The hare-bearer, or in Chinese the hare-embracer—Người luôn ôm ấp bóng nguyệt (suy nghĩ vẩn vơ).

Sasaka (skt): Xá Chi—Xá Xá Ca—A hare—A rabbit.

1) Sasi (skt): Thiết Thi.
a) See Sasa.
b) The power of speech and action: Lực của khẩu và hành.
2) Sakti is the wife or female energy of a deity, maybe of Indra: Xá Chi là vợ của một chư Thiên, có lẽ là của vua Trời Đế Thích.
3) The female organ: Xá Chi là bộ phận sinh dục của nữ phái.

Sasana (skt & p): Teaching—Giáo—A Sanskrit term for "Teaching." This is the most common term by which Buddhism is referred to in contemporary Theravada countries. It designates Buddhism in general, including its doctrines and meditational techniques, as well as rules of conduct and rituals, all of which are thought to derive from Sakyamuni Buddha. Its textual basis is the Pali Canon, which Theravada tradition asserts is the only authentic collection of the Buddha's teachings—Thuật ngữ Bắc Phạn dùng để chỉ "Giáo pháp." Đây là thuật ngữ thông dụng nhất mà các xứ hiện đang theo phái Nguyên Thủy dùng để chỉ Phật giáo. Từ này được dùng để chỉ chung cho cả giáo thuyết lẫn những pháp thiền

hành, cũng như phạm hạnh và nghi lễ, tất cả những thứ này người ta nghĩ là được truyền lại từ thời Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Căn bản của kinh văn của hệ phái này là Kinh Tạng Pali, loại văn kinh mà truyền thống Theravada cả quyết là đích thực sưu tập từ những lời Phật dạy.

Sasanka (skt): Thiết Thưởng Ca—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Sasanka, a king of Karnasuvarna, who tried to destroy the sacred Bodhidruma. Later he was destroyed by Siladitya—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Thiết Thưởng Ca, Quốc Vương của xứ Karnasuvarna, người đã cố tình hủy hoại Bồ Đề Thọ thiêng liêng. Về sau ông bị Siladitya sát hại.

Sasati (p): To breath—Thở.

Sasa-visana (skt): Sasa-srnga (skt)—Sasavishana (skt)—Sừng thỏ—Thố Giác—Hare's horn—Rabbit's horns, i.e. non-existent; all phenomena are as unreal as rabbit's horns. This term generally goes in pair with the tortoise's hair (kurmaropa). One of the favorite comparisons used by Buddhist scholars who by this attempt to illustrate the nature of existence as both real and unreal—Sừng thỏ (người ngu nhận lầm đôi tai thỏ là sừng, kỳ thật thỏ không có sừng). Từ nầy dùng để chỉ những cái không thể có được (mọi hiện tượng đều không thực). Thuật ngữ nầy thường đi cặp với "lông rùa." Một trong những so sánh hay được các học giả Phật giáo dùng để cố gắng minh họa bản chất hiện hữu như là vừa thực vừa không.

Sasi (skt):

1) The spirit with marks or form like a hare: Dã Thố Hình Thần.
2) The moon—Mặt trăng.

Sasrava (skt): Hữu lậu—With leakage.

Sassa (p): Corn—Bắp.

Sassata (p): Eternal (a)—Trường tồn.

Sassatadhitthi (p): Eternalism—View of Eternalism—Thường Kiến—View of Eternalism means desire for continuing to exist forever—Thường kiến có nghĩa là ước muốn được tiếp tục tồn tại mãi mãi (chủ nghĩa tin tưởng rằng vạn vật trường tồn).

Sassati (p): Eternity—Sự vĩnh cửu.

Sassavadi (p): Eternalist—Người theo chủ nghĩa thường kiến.

Sassu (p): Mother-in-law—Mẹ vợ hay mẹ chồng.

Sassudeva (p): Những vị trời trong nhà (ý nói các bậc cha mẹ).

Sastadeva-manusyanam (skt): Xá Đa Đề Ba Ma Mâu Xá Nam—Xá Đa Đề Bà Ma Thố Xá Nam—Xá Đa Đề Bà Ma Mâu Nam—An Unequaled teacher of Humans and Heavenly beings. He reveals goodness and morality, and he is able to save (teacher of gods and men), one of the ten titles of a Buddha—Thiên Nhân Sư (bậc thầy của cõi trời và người). Bậc có khả năng dạy dỗ những luân lý thiện lành, một trong mười danh hiệu của Phật.

Sastra (skt): Shastra (p)—Luận tạng—Abhidharma—Commentaries—In Buddhism, this Sanskrit term generally refers to treatises or commentaries on dogmatic and philosophical points of Buddhist doctrine composed by Buddhist thinkers or authors that the systematically interpret philosophical statements in the sutras, and not the lectures of the Buddha—Trong Phật giáo, từ Phạn ngữ này thường để chỉ những luận văn bàn về vấn đề giáo lý và triết học do học thuyết Phật nêu lên. Luận tạng được các nhà tư tưởng hay tác giả Phật giáo soạn, một hệ thống triết học của các kinh điển có tính cách giáo huấn, chứ không phải là những bài thuyết giảng của Đức Phật.

Sastras with commentary: Luận Sớ—Phần giảng giải và phê bình Luận Tạng.

Sastra on the one hundred divisions of all mental qualities: Bách Pháp Minh Môn Luận—The door to the knowledge of universal phenomena, translated into Chinese by Hsuan-Tsang (1 book)—Bộ luận về Bách Pháp Minh Môn, được Ngài Huyền Trang dịch sang Hoa ngữ (1 quyển)—See One hundred divisions of all mental qualities and their agents.

Sastra of the Sarvastivadins: Số Luận—The sastras of the Sarvastivadins—Các bộ luận của phái Tát Bà Đa Bộ (bàn về bản pháp số của Phật giáo)—See Samkhya.

Sastra school: Luận Tông—Tông phái Tam Luận—The Abhidharma school—The Madhyamaka school of the San-Lun (Sanron).

Sastra of "Treasure Chamber of the Abhidharma": Abhidharmakosa-Bhasya-Sastra (skt)—A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận—The sastra of "Treasure Chamber of the Abhidharma" composed by Vasubandhu in the fifth century AD. This is the most important compilation of the Sarvastivada (Hinayana) teaching. It was translated into Chinese by Hsuan-Tsang—Bộ Luận "Kho Tàng Pháp Bảo" được Ngài Thế Thân soạn vào thế kỷ thứ năm sau Tây Lịch. Đây là bộ luận quan trọng nhất, giải thích đầy đủ về tông phái Nhất Thiết Hữu Bộ của Phật giáo Tiểu Thừa, được Ngài Huyền Trang dịch sang Hoa ngữ.

Sastra-writer: Philosopher—Sutra-interpreter—Luận sư.

Sasvat (p): Sanata (skt)—Bất diệt—Vĩnh cửu—Vĩnh hằng—Thường còn (cái không bao giờ kết thúc hay mất đi)—Eternal—Forever—Perpetual—Bất Diệt—In the Lankavatara Sutra, the Buddha told Mahamati: "Oh Mahamati! The doctrine of immortality advocated by the Blessed One is not the same as that of other philosophers, not only as regards immortality, but as regards birth and impermanence. Why? According to them, there is a self-substance about which they assert immortality and unchangeability. My position is not that, for it does not fall into the categories of being and non-being. It goes beyond the categories of being and non-being, of birth and disappearance; it is not existence nor is it non-existence. How is it not non-existent? Because it is like unto a diversity of forms appearing in a dream or maya. How is it not existent? Because the self-substance of forms is not to be asserted as existent. We see them as appearances which are not realities, we grasp (grahana) them as before us yet they are not really graspable. For this reason, all existences are to be regarded neither as existent nor as non-existent. If we know that we see before us is no more than the manifestation of our own mind and abide within ourselves where no dualistic discrimination takes place, we see that there is nothing astir in the world. The ignorant assert themselves in their doings, discriminate therein, but the wise do not. Oh Mahamati! This is due to the discrimination of unrealities whereby the ignorant get altogether confused in their judgments. The ignorant are confused in the judgment of birth and no-birth, and of the created and of the uncreated; there is really no appearance, no disappearance of the magical figures, of which we can assert either as born or as passed. Oh Mahamati! By being untruthful it is meant that the self-nature of things is not truthfully discerned as it is in itself. When however an untrue view prevails, there is an attachment to the self-substance of things, failing to see them in their solitary quietude, and as long as this quietude fails to be seen, there will be no disappearance of wrongful discrimination. Therefore, Mahamati, a view based on formlessness of things is superior to that based on form, because form is the cause of birth. When there is formlessness, it puts a stop to the rise of discrimination, and there is a state of immortality, which is nirvana. Oh Mahamati! One finds Nirvana where one sees the abode of reality in its truthful signification and abandons the discrimination of all that is mind and all that belongs to mind."—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật bảo Mahamati: "Này Mahamati! Bất diệt mà Thế Tôn nói không giống với học thuyết của các triết gia khác. Tại sao? Vì theo họ, có một cái tự tính mà họ khẳng định là sự bất tử và sự bất khả biến. Lập trường của ta không phải thế, vì sự bất diệt mà Ta nói không rơi vào các phạm trù hữu và phi hữu, nó vượt khỏi các phạm trù hữu và phi hữu của sinh và diệt; nó không phải hiện hữu cũng không phải phi hiện hữu. Nó không hiện hữu thế nào? Vì tự tính của các hình tướng không thể được khẳng định là hiện hữu. Chúng ta nhìn thấy chúng như là các hình tướng vốn không phải là những thức tính, chúng ta chấp chúng mà cho là chúng đang ở trước chúng ta, tuy thế chúng thực sự không thể bị chấp. Vì lý do nầy nên mọi hiện hữu cần phải được xem là không hiện hữu cũng không phi hiện hửu. Nếu chúng ta biết rằng những gì chúng ta nhìn thấy ở trước chỉ là sự biểu hiện của chính cái tâm của chúng ta và nếu chúng ta trú ở bên trong chúng ta, trong đó không có sự phân biệt có tính cách nhị biên xãy ra, thì chúng ta thấy rằng không có gì loạn động trên thế giới. Phàm

phu tin chắc vào những hành động của họ và phân biệt trong đó chứ người trí thì không như thế. Này Mahamati! Chính nơi phân biệt những cái không thực mà theo đó phàm phu bị lẫn lộn hoàn toàn trong những phán đoán của họ. Họ lầm lẫn trong sự phán đoán về sinh và bất sinh, về cái được tạo ra và cái không được tạo ra; thực ra không có sự xuất hiện, cũng không có sự biến mất của những hình tượng, do ảo thuật mà chúng ta khẳng định là được sinh ra hay biến diệt. Này Mahamati! Sự không đúng thực có nghĩa rằng tính của các sự vật không được nhìn ra một cách đúng thực như nó trong tự nó. Tuy nhiên, một khi ta có kiến giải không đúng thì ta sẽ có sự chấp vào tự tính của các sự vật mà không nhìn thấy chúng nó trong sự tịch tịnh của chúng; và hễ chừng nào không nhìn thấy sự tịch tịnh nầy, thì sự phân biệt sai lầm sẽ không bị mất đi. Do đó Mahamati! Một kiến giải được đặt trên căn bản phi sắc tướng thì cao hơn kiến giải đặt trên căn bản sắc tướng, vì sắc tướng là nguyên nhân của sự sinh. Khi có sự phi sắc tướng thì sự sinh khởi của phân biệt bị chấm dứt, và có một trạng thái bất tử tức Niết Bàn. Này Mahamati! Người ta tìm thấy Niết Bàn tại chỗ ở của thực tính trong ý nghĩa chân thực của nó và từ bỏ sự phân biệt tất cả những gì là tâm và tất cả những gì thuộc về tâm."

Sasvata (skt): Always—Constant—Eternal—Perpetual—Thường—Vĩnh hằng (không bao giờ mất đi).

Sasvata-drsti (skt): Thường kiến—The eternity view—Idealism.

Sasvatavada (skt): Trường phái triết học chủ trương sự thường hằng của hiện hữu đúng như hiện hữu—The philosophical school that upholds the eternity of existence as it is.

Sat (skt): Sad (skt).

1) Being: Be-ness—Non-duality.
2) Six: Lục—Sáu.

Sata (skt):

1) Conscious: Mindful—Chánh niệm (tỉnh thức).
2) One hundred: Nhất Bách—Một trăm.

Satabhisa (skt): Nguy—Name of one of the twenty eight constellations—See Twenty eight constellations.

Satadru (skt): Thiết Đa Đồ Lư.

1) The River Sutlej in northern India: Sông Sutlej thuộc vùng bắc Ấn Độ.
2) According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Satadru is an ancient kingdom in northern India, noted for its mineral wealth. Exact position is unknown: Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Thiết Đa Đồ Lư là một vương quốc cổ về phía bắc Ấn Độ, nổi tiếng giàu khoáng sản. Vị trí chính xác của vương quốc nầy cho tới hiện nay vẫn chưa ai biết.

Sataka (skt): Xá Lặc—Xá Tra Ca—An inner garment, or a skirt—Quần áo mặc bên trong.

Satakkaku (p): Having a hundred projects—Có cả trăm kế hoạch.

Satakri (skt): Sa Đa Cát Lý—Name of one of the yaksa generals—Tên của một trong những vị tướng của loài Dạ Xoa.

Sataksara-sastra (skt): Bách tự luận.

Satan (n): Quỷ vương—Ác quỷ.

Satanical (a): Quỷ quyệt như Sa Tăng.

Satanism (n): Chủ nghĩa sùng bái quỷ vương.

Sataparibhuta (skt): Thường Bất Khinh Bồ Tát.

Sataparna (skr): Xa Đế—Name of a cave, said to be Sataparna, or Saptaparnaguha during the Buddha's lifetime—Tên của một hang động tại Ấn Độ trong thời Đức Phật còn tại thế.

Satapatta (p): A lotus—Hoa sen.

Satasamitabhiyukta (skt): Thường Tinh Tấn Bồ Tát.

Sata-Sastra (skt): Bách Luận—One of the three sastras of the Madhyamika school, so called because of its 100 verses, each or 32 words; attributed to Deva Bodhisattva (a pupil of Nagarjuna). This treatise is mainly a refutation of the heretical views of Brahmanism. It was written in Sanskrit and explained by Vasubandhu and translated into Chinese by Kumarajiva, but the versions differ. The is also the Catuhsataka-sastrakarita (skt), and expension of the satasastra—Một trong ba bộ luận của trường phái Trung Luận, được gọi là Bách Luận vì gồm một trăm bài kệ, mỗi kệ 32 chữ, được Ngài Đề Bà Bồ Tát soạn (Đề Bà là đệ tử của Ngài Long Thọ). Mục đích của bộ luận nầy là nhằm bác bỏ những tà kiến của Bà La Môn Giáo. Ngài Thiên Thân

Bồ Tát giải thích, và được Ngài Cưu Ma La Thập dịch sang Hoa ngữ, nhưng bản phiên dịch có số câu tăng giảm khác nhau. Cũng có "Quảng Bách Luận Bổn," là bản triển khai rộng ra của Bách Luận.

Satasastravaipulya (skt): Quảng Bách Luận Bổn.

Sat-Asat (skt): To be or not to be—Hữu hay phi hữu (có hay là không, hiện hữu hay không hiện hữu).

Satekiccha(p): Pardonable (a)—Có thể tha thứ được.

Satha (p): Fraudulent (a)—Gian lận.

Sathya (skt): Sự dối gạt—Deceit—Guile—Wickedness—Roguery—Dishonesty—One of the Upaklesa, or secondary hindrances.

Sati (p): Smriti (skt)—Memory—Mindfulness—Niệm—Chánh Niệm—Attentiveness—The seventh step on the Noble Eightfold Path—Ghi nhớ đúng đắn. Chi thứ nhất trong thất giác chi—See Smriti.

Satimantanam (p): Retentive memory—Trí nhớ vô song.

Sati-mantu (p): Thoughful—Careful—Cẩn thận (suy nghĩ kỹ càng).

Sati-nepakke (p): Quán sát tự niệm—See Develops mindfulness and discrimination and Seven grounds for commendations.

Sati-patthana (skt&p): The application of mindfulness—Tâm tỉnh thức—Awareness of Attentiveness—Four awakening foundations of mindfulness, one of the fundamental meditation practices of the Hinayana, which consists of continuous mindfulness of body, feeling, mind and mental objects. Satipatthana is very much practiced by Buddhists and externalists today—Bốn cơ sở thức tỉnh của tâm. Đây là một trong những bài tập thiền định căn bản của trường phái Tiểu Thừa, gồm chú tâm liên tục trên thân thể, cảm giác, tinh thần và những đối tượng tinh thần. Phương pháp thiền định chú tâm tỉnh thức hiện được thực hành rộng rãi bởi Phật giáo đồ và ngay cả những người ngoại giáo (bốn căn bản hay bốn lãnh vực của chánh niệm: niệm thân, niệm thọ, niệm tâm và niệm pháp).

1) Mindfulness of the body includes mindfulness of inhalation and exhalation as well as of bodily posture during walking, standing, lying and sitting. Practitioners must be well aware of his or her activities: Chú tâm vào thân gồm tập trung theo dõi hơi thở, thở vào, thở ra; tập trung theo dõi bốn thái độ tâm thần trong lúc đi, đứng, nằm, ngồi. Hành giả lúc nào cũng biết rõ về tất cả những hoạt động của mình.
2) Mindfulness of feeling allows the practitioners to be able to recognize pleasant, unpleasant, and indifferent, worldly or supramundane: Chú tâm vào cảm giác cho phép hành giả phân biệt được những cảm giác dễ chịu, khó chịu, hay dửng dưng, tự nhiên hay siêu nhiên.
3) Mindfulness of mind allows the practitioners to recognize every state of consciousness that arises, recognize passionate or passionless, aggressive or free from aggression, deluded or undeluded. In addition, when the practitioner is mindful of mind, he or she would know whether or not the five hindrances are present: Chú tâm vào tâm hay tinh thần cho phép hành giả có khả năng phân tích mọi trạng thái mới của ý thức và biết rõ mình đang tham hay không, đang bàng quang hay không, oán ghét hay không, mù quáng hay không, v.v.
4) Contemplation of mind-objects: Quán Pháp—See Contemplation of mental objects.

Satipathanasutta (p): Kinh Tứ Niệm Xứ—Một bài kinh trong đó Đức Phật chỉ dạy cách thực hành chánh niệm—A Pali term for the "Discourse on the Foundations of Mindfulness." Discourse attributed to Sakyamuni Buddha, which exists in two versions in the Pali Canon (one in the Majjhima-Nikaya and another in the Digha-Nikaya). It focuses on one of the most important meditational practices of Theravada Buddhism, cultivating mindfulness of the body, feelings, mind, and mental objects. This meditational technique is said to be conducive to attainment of calming (samatha), and eventually to nirvana—Thuật ngữ Nam Phạn dùng để chỉ "Kinh Niệm Xứ." Kinh văn do Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thuyết giảng, hiện còn lưu truyền lại hai bản trong

ngôn ngữ Nam Phạn (một bản trong Kinh Trung Bộ và một trong Kinh Trường Bộ). Bản kinh này tập trung vào một trong những pháp thực tập thiền quán quan trọng nhất của truyền thống Phật giáo Nguyên Thủy, tu tập chánh niệm trên thân, chánh niệm trên thọ, chánh niệm trên tâm, và chánh niệm trên pháp. Phương pháp tu tập thiền quán này được dùng để đạt được tịnh trụ, và cuối cùng dẫn đến Niết Bàn.

Sati-sammosa (p): Forgetfulness—Sự lãng trí.

Sati-sampajanna (p): Memory and wisdom—Chánh niệm và trí huệ.

Satisfaction (n): Contentment—Sự hài lòng—Sự thỏa mãn.

Satisfaction with a little practice: Nơi công hạnh chút ít lại cho là đủ—See Ten kinds of possession by demons of Great Enlightening Beings.

Satisfactory (a): Hài lòng—Mãn nguyện.

Satisfied: Đắc ý—Content.

Satisfy (v): Thỏa mãn—To pander—To indulge.

Satisfy sentient beings according to their wishes, definitely, without duality: Tất cả chư Phật đều hay tùy thuận tâm niệm của chúng sanh, làm cho ý họ được thỏa mãn, quyết định không hai—All Buddhas can satisfy sentient beings according to their wishes, definitely, without duality, one of the ten kinds of mastery of nondual action of all Buddhas—See Ten kinds of mastery of nondual action of all Buddhas.

Satisfy the wishes of the spirits of the earth: Làm cho Địa Thần thỏa nguyện—To satisfy the wishes of the spirits of the earth, one of the ten reasons Great Enlightening Beings show the act of walking seven steps. For these ten reasons they show the act of walking seven steps after birth; they manifest this to pacify sentient beings—Thị hiện đi bảy bước, một trong mười lý do khiến chư đại Bồ Tát thị hiện đi bảy bước mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm. Chư Đại Bồ Tát vì muốn điều phục cho chúng sanh được an lạc nên thị hiện đi bảy bước như vậy—See Ten reasons Great Enlightening Beings show the act of walking seven steps.

Satisfy with one's lot: An phận (tri túc)—Be content with what we have at this very moment.

Satisfy with what we have at this very moment: Tri Túc—Satisfaction or contentment is a characteristic of the really happy individual. The ordinary people seem to think that it is difficult to cultivate and develop contentment. However, with courage and determination to control one's evil inclination, as well as to understand the consequences of these evil thoughts, one can keep the mind from being soiled and experience happiness through contentment. For those who have wisdom, know how to apply themselves and are able to endure life, and are able to think cleverly, will find peace in his fate under whatever circumstances. With the conditions of wealth, one satisfies and is at peace with being wealthy; with the conditions of poverty, one satisfies and is at peace with being impoverished. In fact, in our lifetime, we engage in all kinds of activities, think and calculate every imaginable method without abandoning any plot, so long as it is beneficial, but whether or not our actions affect others we never care. We have been doing all these for what? For a better life, clothes, house, and for storing more money. If we think carefully, we will see that the sun rises, reaches its stand still, and then it will set and disappears in the evening; a full moon will soon become half, quarter, then lose its brightness; mountains become deep canyons; oceans become hills of berries, etc. The way of life has always been rise and fall, success and failure, victory and defeat, lost and found, together and apart, life and death, etc., goes on constantly and there is absolutely nothing that remain unchanged and eternal. People with wisdom should always satisfy with their current circumstances. The Buddha extols simple living as being more conducive to the development of one's mind. Thus, the Buddha always preaches the self-contentment for the benefit of the Bhikkhus as follow: The robes or clothes they receive, whether coarse or fine; alms or food they receive, whether unpalatable or delicious; the abodes or houses they receive, whether simple or luxurious. Those who satisfy with these three conditions can reduce the desires, and at the same time develop the habits and values of simple living—Biết đủ và thỏa mãn với

những gì mình có ngay trong lúc nầy. Tri túc là đặc điểm của hạnh phúc cá nhân. Phàm phu thường nghĩ rằng tri túc rất khó trau dồi và phát triển. Tuy nhiên, nếu chúng ta kiên trì dũng mãnh, và quyết tâm kiểm soát những tư tưởng bất thiện cũng như hậu quả gây ra do bởi không biết tri túc, thì chúng ta sẽ cảm thấy luôn hạnh phúc với những gì mình đang có. Đối với những người có trí tuệ, biết quyền biến, tháo vát, khéo an nhẫn với cảnh đời, biết suy cùng nghĩ cạn, thì trong cảnh ngộ nào cũng vẫn an nhiên bình thản. Với hoàn cảnh giàu sang thì biết đủ theo cảnh giàu sang, với cảnh nghèo hèn thì biết đủ theo nghèo hèn. Thật vậy, trong đời sống hằng ngày, chúng ta làm đủ cả mọi việc, suy tính đủ mọi phương cách, chước mầu, thậm chí đến việc không từ nan bất cứ thủ đoạn nào, miễn sao cho mình được lợi thì thôi, còn thì tổn hại cho ai cũng không cần nghĩ đến. Thử hỏi chúng ta làm như vậy để chi? Chẳng qua là để có cuộc sống tốt đẹp hơn, ăn mặc, nhà cửa, cất chứa tiền bạc nhiều hơn. Nhưng suy nghĩ kỹ chúng ta sẽ thấy mặt trời mọc, đứng bóng, rồi lặn và biến mất về đêm; trăng đầy rồi khuyết, rồi mất hẳn ánh sáng; gò cao đổi thành vực thẳm, biển cả hóa nương dâu, vân vân. Cuộc đời xưa nay thịnh suy, đắc thất, vinh nhục, bổng trầm, còn mất, hợp tan, chỉ là lẽ thường chớ đâu có gì được tồn tại mãi, tất cả rồi cũng về với hư không. Thế nên người trí phải luôn biết tri túc với hoàn cảnh hiện tại. Đức Phật tán dương cuộc sống đơn giản, cuộc sống đơn giản dẫn đến việc mở mang tâm trí con người. Chính vì thế mà Đức Phật luôn thuyết giảng sự lợi ích cho các thầy Tỳ Kheo về tri túc trên những món như sau: Y áo mà các thầy nhận được, dù thô hay dù mịn; đồ cúng dường hay thực phẩm các thầy nhận được, dù ngon hay không ngon; nơi ở mà các thầy nhận được, dù đơn sơ hay sang trọng. Ai mà mãn ý với ba điều trên đây có thể giảm được lòng ham muốn và đồng thời in sâu vào tâm khảm những thói quen của một cuộc sống đơn giản.

Satish Chandra Vidhyabhusan: An eminent Indian Buddhist scholar. He was a student and colleague of S.C. Das. Dr. Vidyabhusan was a great Sanskritist and had specialized in Indian logic. In 1893, his services were lent by the Government of Bengal to the Buddhist Text Society, under whose auspice he edited a number of Buddhist Sanskrit texts. He came into contact with S.C. Das and assisted him in the preparation of a Tibetan-English dictionary (1879-1900). He was the first Indian to obtain an MA Degree in Pali at Calcutta University (1901). In 1910 he went to Ceylon and studied for six months with the Venerable High Priest Sumangala, the Principal of the Vidyodaya College, Colombo. Upon his return, he was appointed Principal of the famous Government Sanskrit College at Calcutta, where he carried on intensive research in India, particularly Buddhist logic and philosophy. His earlier works include editions of the "Avadana-kalpalata" in cooperation with S.C. Das, part of the Lankavatara-sutra, "Kaccayana's Pali Grammar" with an English translation (1907), the "Buddha-Stotra-Sangraha" (1908), and the "Nyayabindu" (1917). His greatest contributions were in the field of logic. He wrote several learned articles dealing with the works of Dinnaga and Nagarjuna. His editions of the Madhyamika-aphorisms," about 150 essays on various aspects of Buddhist philosophy, and the monumental "History of Indian Logic" (1922) are well known. It will not be an exaggeration to say that he revolutionized research in Buddhism by laying proper emphasis on Mahayana logic and philosophy—Một học giả Phật giáo nổi danh người Ấn Độ. Ông là đồ đệ và cũng là đồng sự của S.C. Das. Tiến Sĩ Vidyabhusan là một nhà nghiên cứu Phạn ngữ xuất sắc và ông chuyên về luận lý học Ấn Độ. Vào năm 1893, ông được chính phủ Bengal mời làm việc cho Hội Kinh Thư Phật Giáo; dưới sự bảo trợ của Hội này, ông đã cho xuất bản một số kinh sách Phật giáo bằng tiếng Phạn. Ông có dịp tiếp xúc với S.C. Das và giúp ông này soạn ra cuốn Từ Điển Tây Tạng-Anh từ năm 1879 đến năm 1900. Ông là người Ấn Độ đầu tiên tốt nghiệp Cử nhân văn chương về tiếng Pali tại Đại Học Calcutta vào năm 1901. Năm 1910, ông đi Tích Lan và theo học 6 tháng với Hòa Thượng Sumangala, Viện Trưởng Viện Đại học Vidyodaya ở Colombo, Tích Lan. Khi trở về nước, ông được bổ nhiệm là Viện Trưởng Viện Quốc Gia Phạn Ngữ nổi tiếng tại Calcutta, tại đây ông xúc tiến việc nghiên cứu sâu rộng luận lý học và triết học Ấn Độ, đặc biệt là của Phật giáo. Các

hoạt động ban đầu của ông gồm việc xuất bản bộ "Avadana-kalpalata" với sự hợp tác của S.C. Das, nhiều phần của bộ Nhập Lăng Già Kinh, cuốn Văn Phạm Pali của Kaccayana với một bản dịch ra tiếng Anh vào năm 1907, Tuyển Tập Các bài Kệ Các Bài Kệ Tán Dương Đức Phật vào năm 1908, và Tinh Yếu Lý Luận vào năm 1917. Sự đóng góp lớn nhất của ông thuộc lãnh vực luận lý học. Ông viết nhiều bài báo uyên bác nói về các công trình của Trần Na và Long Thọ. Các tác phẩm ông đã xuất bản như "Châm Ngôn Trung Quán." Khoảng 150 tiểu luận về các khía cạnh khác nhau của triết học Phật giáo và bộ sách lớn "Lịch Sử Luận Lý Học Ấn Độ" năm 1922 được nhiều người biết đến. Thật không quá đáng khi nói rằng ông đã cách mạng hóa công việc nghiên cứu Phật giáo qua sự chú trọng nhiều hơn vào luận lý học và triết học của phái Đại Thừa.

Satkaya (skt): Existing body (the body with its five senses)—Hữu thân (thân với năm giác quan).

Satkaya-darsana (skt): Tát Ca Da Kiến—Tát Ca Da Đạt Lợi Sắc Trí—Hữu thân kiến—Believing in the existence of a permanent ego (the view of the reality of personality)—Tin có một cái ngã trường tồn. Thân kiến trong ngũ kiến, chấp trước vào cái thân ngũ uẩn giả hợp, cho cái ta là có thật mà khởi lên kiến, hoặc về ta hoặc của ta (ngã và ngã sở). ** See Five great disturbers and Five sharp servants.

Satkaya-drsti (skt): Illusion of the body—Ngã Kiến—Thân Kiến—False view that every man has a permanent lord within. Wrong view on the existence of a permanent ego—The erroneous doctrine that the ego or self composed of the temporary five skandhas, is a reality and permanent—Tà kiến cho rằng thân tứ đại do ngũ uẩn hợp thành mà cho là thực, là thường trụ cố định.

1) The illusion of the body or self, one of the five wrong views: Ảo tưởng cho rằng thân mình là có thật, một trong ngũ kiến.
2) Thought of an ego, one of the three knots. There are two ways in which one comes to conceive the real existence of an ego, the one is subjective imagination and the other the objective conception of reality: Ý tưởng về một cái ngã, một trong tam kết. Có hai cách mà người ta có thể đi đến cái quan niệm cho rằng có sự hiện hữu thực sự của một cái ngã, một là sự tưởng tượng chủ quan, hai là quan niệm khách quan về thực tính.
3) Believe that our self is our greatest and most precious possession in a nix in our eyes. We try by all means to satisfy to our self, irrespective of others' interest of rights: Tưởng rằng cái ngã cuả chính mình là lớn nhất và là tái sản quí báu nhất:Tin rằng cái ta là lớn nhất và vị đại nhất, nên mục hạ vô nhân. Chỉ có cái ta là quý báu nhứt mà thôi, người khác không đáng kể. Mình tìm đủ cách để chà đạp hay mưu hại người khác.

Satori (jap): Ngộ—Illumination or Enlightenment.

(A) The meanings of Satori—Nghĩa của "Satori": A Japanese term for "Awakening." In Japanese, it literally means "to know." In Zen, this refers to non-conceptual, direct apprehension of the nature of reality, because it is said to transcend words and concepts. It is often equated with another term "Chien-Hsing" in Chinese, both of which signify the experience of awakening to truth, but which are not considered to be the end of the path; rather, the experience must be deepened by further meditation training. In Zen, the state of satori means the state of the Buddha-mind or consciousness of pure consciousness itself—Từ Nhật Bản dùng để chỉ sự "Giác Ngộ." Trong tiếng Nhật, nghĩa đen của nó là "biết." Trong Thiền từ này dùng để chỉ sự hiểu biết bản chất thật sự của vạn hữu một cách trực tiếp chứ không bằng khái niệm, vì nó vượt lên trên ngôn từ và khái niệm. Nó tương đương với từ "Kiến Tánh" của Hoa ngữ, cả hai đều có nghĩa là chứng nghiệm chân lý, nhưng không được xem như là cứu cánh của con đường, mà sự chứng ngộ này phải được đào sâu hơn nữa bằng thiền tập. Trong Thiền trạng thái ngộ là trạng thái của Phật tâm hay tự nó là tịnh thức.

(B) Special characteristics of Satori—Những đặc tính của "Satori":

1) It is quite clear that "Satori" is the true fulfillment of the state of a perfect normal

state of mind in which you will be more satisfied, more peaceful, more full of joy than anything you ever experienced before. So, "Satori" is a state in which the person is completely tuned to the reality outside and inside of him, a state in which he is fully aware of it and fully grasped it. He is aware of it, that is, not in his brain nor any part of his organism, but as the whole man. He is aware of it; not as of an object over there which he grasps with his thought, but it, the flower, the dog, or the man in its or his full reality. He who awakes is open and responsive to the world, and he can be open and responsive because he has given up holding on to himself as a thing, and thus has become empty and ready to receive. To be enlightened means "the full awakening of the total personality to reality."—Thật rõ rệt rằng ngộ là sự thành tựu chân thực, trạng thái viên mãn của cái tâm bình thường trong đó mình sẽ cảm thấy thỏa mãn hơn, bình thản hơn, đầy niềm vui hơn bất cứ thứ gì mình từng thể nghiệm trước đây. Vì vậy ngộ là một trạng thái trong ấy con người hoàn toàn hòa hợp với thực tại bên ngoài và bên trong, một trạng thái trong ấy hành giả hoàn toàn ý thức được nó và nắm được nó một cách trọn vẹn. Hành giả nhận thức được nó, nghĩa là không phải bằng óc não hay bất cứ thành phần nào của cơ thể của hành giả, mà là con người toàn diện. Hành giả nhận thức được nó; không như một đối tượng đằng kia mà hành giả nắm giữ nó bằng tư tưởng, mà nó, bông hoa, con chó, hay con người trong thực tại trọn vẹn của nó hay của hành giả. Kẻ thức tỉnh thì cởi mở và mẫn cảm đối với thế giới, và hành giả có thể cởi mở và mẫn cảm vì anh ta không còn chấp trước vào mình như một vật, do đó đã trở thành trống không và sẵn sàng tiếp nhận. Ngộ có nghĩa là "sự thức tỉnh trọn vẹn của toàn thể cá tính đối với thực tại."

2) The final aim of Zen is the experience of enlightenment, called "Satori." Satori is not an abnormal state of mind; it is not a trance in which reality disappears. It is not a narcissistic state of mind, as it can be seen in some religious manifestations. If anything, it is a perfect normal state of mind. As Joshu declared, "Zen is your everyday thought," it all depends on the adjustment of the hinge, whether the door opens in or opens out. Satori has a peculiar effect on the person who experiences it. All your mental activities will now be working in a different key, which will be more satisfying, more peaceful, more full of joy than anything you ever experienced before. The tone of life will be altered. There is something rejuvenating in the possession of Zen. The spring flowers will look prettier, and the mountain stream runs cooler and more transparent—Mục tiêu tối hậu của thiền là thể nghiệm "ngộ." Ngộ không phải là một trạng thái tâm bất thường; nó không phải là một cơn ngây ngất trong đó thực tại biến mất. Nó không phải là một tâm trạng ngã ái như chúng ta thấy trong vài biểu hiện tôn giáo. Nếu nó là một cái gì, thì nó là một tâm trạng hoàn toàn bình thường. Như Triệu Châu tuyên bố: "Bình thường tâm là Thiền," chỉ tùy nơi mình điều chỉnh bản lề sao cho cánh cửa có thể mở ra đóng vào được. Ngộ có một ảnh hưởng đặc biệt đối với người thể nghiệm nó. "Tất cả những hoạt động tinh thần của chúng ta từ bây giờ sẽ hoạt động trên một căn bản khác, mà hẳn sẽ thỏa đáng hơn, thanh bình hơn, đầy niềm vui hơn bất cứ thứ gì mình từng thể nghiệm trước đây. Xu hướng của đời sống sẽ thay đổi. Sở hữu dược thiền mình thấy có một cái gì tươi trẻ lại. Hoa xuân trông sẽ đẹp hơn, trong suối nước chảy sẽ mát hơn và trong hơn.

3) It is very important to understand that the state of enlightenment is not a state of dissociation or of a trance in which one believes oneself to be awakened, when one is actually deeply asleep. The Western psychologist, of course, will be prone to believe that "satori" is just a subjective state, an auto-induced sort of trance. A satori is the acquisition of a new viewpoint—Thật là quan trọng phải hiểu rằng trạng thái ngộ không phải là một trạng thái phân ly hay một cơn ngây ngất trong đó mình tin là mình tỉnh thức, trong khi thực ra mình đang say ngủ. Dĩ nhiên, nhà tâm lý học Tây Phương hẳn có khuynh

hướng tin rằng ngộ chỉ là một trạng thái chủ quan, một thứ mê man tự gây.

4) The full awakening to reality means to have attained fully "productive orientation." That means not to relate oneself to the world receptively, exploitatively, hoardingly, or in a marketing fashion, but creatively and actively. In the state of full productiveness, there are no veils which separate me from "not me." The object is not an object anymore; it does not stand against me, but is with me. The rose I see is not an object for my thought, in the manner that when I say "I see a rose" I only state that the object, a rose, falls under the category "rose," but in the manner that "a rose is a rose." The state of productiveness is at the same time the state of highest activity; I see the object without distortions by my greed and fear. I see it as it or he is, not as I wish it or him to be or not to be. In this mode of perception there are no parataxic distortions. There is complete aliveness, and the synthesis is of subjectivity-objectivity. I experience intensely yet the object is left to be what it is. I bring it to life, and it brings me to life. Satori appears mysterious only to the person who is not aware to what degree his perception of the world is purely mental, or parataxical. If one is aware of this, one is also aware of a different awareness, that which one can also call a fully realistic one. One may have only experienced glimpses of it, yet one can imagine what it is—Sự tỉnh thức trọn vẹn trước thực tại có nghĩa là đạt được một định hướng có ích lợi viên mãn. Có nghĩa là không liên kết mình với thế giới để thụ nhận, bóc lột, vơ vét, hay theo kiểu mua bán , nhưng một cách sáng tạo, hoạt động. Trong tình trạng phong phú viên mãn không có những tấm màn ngăn cách "cái tôi." Đối tượng không còn là đối tượng nữa; nó không chống lại cái tôi, mà theo tôi. Đóa hồng tôi thấy không phải là đối tượng cho tư tưởng tôi, theo cái lối khi tôi nói "tôi thấy đoá hồng" tôi chỉ phát biểu rằng cái đối tượng đóa hồng, nằm dưới phạm trù "hồng", nhưng theo cái lối rằng "một đóa hồng là một đóa hồng." Tình trạng phong phú viên mãn đồng thời cũng là tình trạng khách thể tính cao nhất; tôi thấy đối tượng mà không hề bị mối tham lam hay sợ hãi của mình bóp méo. Tôi thấy nó như chính nó, chứ không phải như tôi muốn nó là hay không là như vậy. Trong lối tri giác này không có những bóp méo thiếu mạch lạc. Có sự sống động hoàn toàn, và sự tổng hợp là của chủ thể tính khách thể tính. Tôi thể nghiệm mãnh liệt, thế nhưng đối tượng được để yên là cái nó là. Tôi làm nó sống động, và nó làm tôi sống động. Ngộ chỉ có vẻ thần bí đối với những ai không ý thức được rằng tri giác của người ấy về thế giới thuần túy có tính cách tinh thần, hay thiếu mạch lạc tới mức độ nào. Nếu người ta nhận thức được điều này, người ta cũng nhận thức được một nhận thức khác, một nhận thức mà chúng ta có thể gọi là một nhận thức hoàn toàn thiết thực. Có thể người ta chỉ mới thoáng thấy nó, nhưng người ta có thể tưởng tượng nó là cái gì.

Satru (skt): Thước Đổ Lư—Name of a demon, enemy—Tên của một loài quỷ (kẻ thù).

Sat-samasa (skt): Lục ly hợp thích—The six interpretations of compound terms, considered in their component parts or together—Sáu cách giải thích những chữ kép—See Six interpretations of compound terms.

Satta (skt): Hữu Tướng—To have form—Exist mark—Realness—Being—The fact of being—Whatever has form, whether ideal or real—Có hình tướng hay bất cứ thứ gì có hình tướng (trong Kinh Kim Cang có nói: "Phàm các loại hữu tướng đều là hư vọng).

Sattama (p): Seventh—Thứ bảy.

Sattanam-cutupapate-nanam-vijja (p): Knowledge of the decease and rebirth of beings—Hữu tình sanh tử minh—See Three dharmas (LI).

Sattati (p): Seventy—Bảy mươi.

Sattha (p): A science—Một môn khoa học.

Satthu (p): Teacher—Thầy.

Satti (p): Ability—Khả năng.

Sattipanni (skt): Sattipanni cave, the place were the first Buddhist Council was held. According to the canonical texts, the cave was situated on the

northern fringe of the Vaibhara hill and Stein, an archaeologist, may be accurate when he identifies the site with the large terrace with a group of cells at the back of a semi-circular bend of rock on the northern scarp. A remarkable structure, known as Jarassandha ki Baithak, on the eastern slope of the Vaibhara hill, with irregular cells at the sides has been identified by some the residence of Pippala. Some of the Pali texts describe the Pippala cave as the residence of Mahakasyapa, the organizer of the First Council—Hang Sattipanni, nơi tổ chức Nghị Hội Kết Tập Kinh Điển đầu tiên của Phật giáo. Theo kinh sách thì hang nầy nằm ở ven bìa phía bắc của đồi Vaibhara. Nhà khảo cổ Stein có thể đã nói đúng khi ông xác định vị trí của hang nầy tại một thềm đất rộng với một nhóm phòng phía sau một dãy đá hình bán nguyệt ở triền phía bắc. Một công trình kiến trúc đáng chú ý, có tên là Jarasandha ki Baithak trên sườn phía đông của đồi Vaibhara, với những ngăn không đều nhau tại bốn phía đã được một số người cho là hang Pippala. Một số kinh sách tiếng Pali mô tả hang Pippala là nơi ở của Đại Ca Diếp, người đã triệu tập hội nghị lần thứ nhất.

Sattu (p):

1) Enemy: Kẻ thù.
2) Bột rang khô (người Ấn thời Đức Phật thường mang theo Sattu và mật ong Madhu khi đi xa).

Sattva (skt): Tát đỏa—Hữu tình—Chúng sanh—Being—Creature—Existence—Entity—Living being—True essence—Sentient being—Hàm linh.

(I) The meanings of Sentient beings—Nghĩa của Chúng Sanh:

1) All the living: Living beings—Mọi người cùng sinh ra.
2) Combinations of elements without permanent reality: Các pháp giả hợp mà sinh hay là sự phối hợp của các đại chứ không có thực thể trường tồn.
3) Many lives, or many transmigrations: Sự sống chết trải qua nhiều lần.
4) Conscious beings: Animate—Living beings—Sentient beings—Sentient beings which possess magical and spiritual powers. All the living, which includes the vegetable kingdom; however, the term "sattva" limits the meaning to those endowed with reason, consciousness, and feeling. Those who are sentient, sensible, animate, and rational—Chúng sanh nói chung, kể cả vương quốc thảo mộc (những chúng sanh vô tình); tuy nhiên, từ "sattva" giới hạn nghĩa trong những chúng sanh có lý lẽ, tâm thức, cảm thọ. Những chúng sanh có tri giác, nhạy cảm, sức sống, và lý trí.

(II) Categories of Sentient beings—Phân loại Chúng Sanh:

1) There are two kinds of sentient beings in general—Có hai loại chúng sanh nói chung:

a) Sentient beings or those with emotions (the living): Conscious beings—Many lives—Many transmigrations—Hữu Tình Chúng Sanh.
b) Insentient things or those without emotions: Vô Tình (phi tình) Chúng Sanh.

2) Sentient beings in the three realms and six paths—Chúng sanh trong ba nẻo sáu đường:

a) Three realms—Ba Nẻo:
i) The realm of desire: Dục Giới.
ii) The realm of form: Sắc Giới.
iii) The realm of formlessness: Vô Sắc Giới.
b) Six paths—Sáu Đường:
i) Heaven: Thiên.
ii) Human: Nhân.
iii) Asura: A-Tu-La.
iv) Animals: Súc Sanh.
v) Hungry ghosts: Ngạ Quỷ.
vi) Hells: Địa Ngục.

Sattvadhatu (skt): Realm of all the living in contrast with the Buddha realm—World of beings—Thế giới của các chúng sanh—See Ten Inexhaustible Vows.

Sattvakasaya (skt): Chúng Sanh Độc—The fourth of the five periods of decay, when all creatures are stupid and unclean—Giai đoạn thứ tư trong năm giai đoạn hủy diệt nơi mà mọi sinh vật đều đần độn và bất tịnh.

Sattva-sacetana (skt): satta-sacetano (p)—Hữu Tình Chúng—Tát đỏa—Sentient beings which possess magical and spiritual powers—Animate—Conscious beings—Living beings—Sentient beings—All the living, which includes the vegetable kingdom; however, the term "sattva" limits the meaning to those endowed with reason,

consciousness, and feeling. Those who are sentient, sensible, animate, and rational—Chúng sanh nói chung, kể cả vương quốc thảo mộc (những chúng sanh vô tình); tuy nhiên, từ "sattva" giới hạn nghĩa trong những chúng sanh có lý lẽ, tâm thức, cảm thọ. Những chúng sanh có tri giác, nhạy cảm, sức sống, và lý trí.

Sattvasamata (skt): Sự đồng nhất của mọi thực thể—sameness of all beings. In Mahayana Buddhism, Bodhisattvas behave compassionately because they firmly believe that there is no distinction between all sentient beings—Sự đồng nhất của mọi thực thể. Trong Phật giáo Đại Thừa, chư Bồ tát ứng xử đồng cảm vì có một niềm tin chắc chắn rằng mọi vật đồng thể, nghĩa là không có sự khác biệt nào giữa chúng sanh mọi loài.

Sattva-vajra: Kim Cương Tát Đỏa—See Fifteen bodhisattvas who represent the Buddha's dharmakaya, or spiritual body; wisdom in graciousness and a pierce or angry form against evil (III).

Saturn: Sanaiscara (skt)—Thổ tinh—See Seven brilliant ones.

Satya (skt): Tát Đá Dã—Truth—Đế (chân lý hay nghĩa chân thật)—True—Genuine—Virtuous—The eight truths (postulates or judgments)—Bát Đế—Tám sự thật—See Eight truths.

Satyadevata (skt): Bổn Tôn—Sa Dã Địa Đề Phạ Đa.

1) Original Honoured One: Vị tối tôn tối thắng trong cõi xuất thế gian—The Most Honoured of all Buddhas.
2) Chief object of worship in a group, the specific Buddha being served: Trong chư tôn lấy Bổn Tôn làm căn bản để tôn sùng.

Satya-dvaya (skt): Nhị Đế—A Sanskrit term for "Two truths." These are two levels of reality, or two ways in which phenomena may be perceived: 1) conventional truths (samvrti-satya); and 2) ultimate truths (paramartha-satya). The first refers to the way in which phenomena are viewed by ordinary beings, and are said to be true on the conventional level. A car, for example, is a conventional truth, because it is able to perform the functions of a car, even though from the point of view of ultimate analysis, it is perceived as a collection of parts, and constructed as a result of causes and conditions, and constantly changing. When one searches to find a truly existent car, what one finds instead is just this collection of separate parts, none of which can function as a car. Thus from the point of view of ultimate truth, the car is empty of inherent existence. The ultimate truth is emptiness (sunyata), which is only clearly perceived by sages (arya)—Từ Bắc Phạn có nghĩa là "Nhị Đế." Đây là hai mức độ của chân lý, hoặc là hai cách trong đó mọi hiện tượng được nhận biết: 1) tục đế; và 2) chân đế. Tục đế chỉ cách mà mọi hiện tượng được nhìn qua cái nhìn của phàm phu, và được coi như là sự thật ước lệ. Một chiếc xe hơi, chẳng hạn, là một sự thật ước lệ, bởi vì nó có thể vận hành nhiệm vụ của một cái xe, mặc dù nếu phân tích từ cái nhìn chân đế thì nó chỉ là một tập hợp của những phần, và được chế tạo do kết quả của những, và luôn thay đổi. Khi người ta tìm một cái xe thật sự hiện hữu, thì người ta chỉ tìm thấy một tập họp của những phần riêng lẽ, và không có cái nào có thể làm nhiệm vụ của cái xe cả. Vì vậy từ quan điểm chân đế, chiếc xe không có tự tánh. Chân đế là "không" hay "vạn hữu không có tự tánh," chân lý này chỉ có các bậc Thánh mới nhận biết rõ ràng được.

Satyasiddhi (skt): Thành Thật Tông—See Satyasiddhi school.

Satyasiddhi sastra (skt): Thành Thực Luận—Thành Thực Luận—The Satyasiddhi sastra of Harivarman in 16 books. The Satyasiddhi is defined as perfectly establishing the real meaning of the sutra. The sastra was translated into Chinese by Kumarajiva. He often ordered some of his pupils to lecture on this sastra. One of his pupils, Sêng-Jui, while discoursing on it discovered that the author, Harivarman, had refuted the tenets of the Abhidharma School on several occasions, more than seven times. Hence we can assume that the two schools (Realistic and Nihilistic) used to hold antagonistic positions at or before the author's time. According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, the text was taken by some authorities to be Mahayanistic, as by the three noted savants of the Liang dynasty (502-557), namely Fa-Yun, Chih-Tsang, and Sêng-Min. By other authorities such as Chih-I, Chi-Tsang and Ching-Ying it was

taken to be Hinayanistic. It was Tao-Hsuan, a famous pupil of Hsuan-Tsang, who finally settled the question by pronouncing that it was Hinayanistic and Sautrantic, because the Satyasiddhi School had not gone beyond the level and influence of the Vaibhasika School. However, he recognized that it had a certain tendency toward the Mahayana doctrine—Thành Thực Luận gồm 16 quyển do Ha Lê Bạt Ma biên soạn. Thành Thực có nghĩa là thành lập ra cái nghĩa chân thật trong các kinh. Bộ luận được ngài Cưu Ma La Thập dịch sang Hoa ngữ. Cưu Ma La Thập từng dạy một số đệ tử phải giảng thuyết về luận nầy. Một trong những đồ đệ của Cưu Ma La Thập là Tăng Duệ, khi thảo luận về luận nầy, đã khám phá ra rằng, tác giả Ha Lê Bạt Man đã bác bỏ những chủ điểm của phái A Tỳ Đàm trong nhiều trường hợp, trên bảy lần như vậy. Từ đó, chúng ta có thể xác nhận rằng cả hai tông phái, Hữu Luận và Không Luận, thường giữ vị trí chống chọi nhau, vào trước hay ngay trong thời của tác giả. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, một số người có thẩm quyền cho rằng bộ luận nầy thuộc Đại Thừa, như ba nhà Phật học danh tiếng thời nhà Lương (502-557) là Pháp Vân, Trí Tạng, và Tăng Mẫn; những học giả khác lại cho rằng bộ luận thuộc Tiểu Thừa. Phải đợi đến thời Đạo Tuyên, một môn đệ nởi tiếng của Huyền Trang, cuối cùng đã giải quyết vấn đề, bằng cách tuyên bố rằng đây là tác phẩm thuộc Tiểu Thừa và Kinh Bộ, bởi vì Thành Thật Tông không vượt ngoài trình độ và uy thế của học phái Tỳ Bà Sa. Tuy nhiên, Đạo Tuyên thừa nhận bộ luận nầy là một khuynh hướng nhắm đến giáo lý Đại Thừa.

**See Satyasiddhi.

Satyasiddhi school: Thành Thực Tông—The philosophy of the Satyasiddhi Sect is based on the Satyasiddhi Sastra—Giáo thuyết Thành Thật Tông dựa trên bộ Thành Thật Luận.

(I) Preliminary—Cương Yếu:

1) Satyasiddhi is a Sanskrit term for "Establishment of Truth." This is a philosophical tradition imported to East Asia, based on Harivarman's Satyasiddhi-sastra. It is generally classified as a Mahayana school because it held that all phenomena, both person and dharmas, are empty. Unlike most Mahayana schools, however, this negation is reached by breaking objects down into smaller and smaller parts, until all that remains is emptiness (sunyata)—Từ ngữ Bắc Phạn dùng để chỉ "Cơ sở của Chân lý." Đây là truyền thống triết lý được du nhập tới các xứ Đông Á, dựa trên bộ Thành Thật Luận của Harivarman. Nó thường được phân loại như là một trường phái Đại Thừa vì nó cho rằng vạn hữu, cả người lẫn pháp, đều không có thực tánh. Tuy nhiên, không giống như hầu hết các trường phái Đại Thừa khác, việc phủ nhận này được đưa ra bằng cách chặt chẽ vật thể ra làm nhiều phần nhỏ hơn và nhỏ hơn, cho đến khi vật thể không còn gì nữa.

2) Satyasiddhi sect, based upon the Sautranika's satyasiddhi sastra of Harivarman. This school believes that the consciousness as no more than the bearer of the cycle of existence. This school also believes that Nirvana is a purely negative spiritual event; it is nonbeing. He who has attained liberation is annihilated: Phái Hoàn Thiện Chân Lý, dựa vào học thuyết của Sautrantika, văn bản chính của trường phái nầy là satyasiddhi của Ha Lê Bạt Ma (Harivarman) vào thế kỷ thứ tư, được dịch sang Hoa Ngữ vào thế kỷ thứ năm. Trường phái nầy tin rằng tâm thức chỉ là người vác gánh luân hồi sinh tử. Phái nầy cũng cho rằng Niết Bàn chỉ là một sự kiện tâm linh tiêu cực và giải thoát chỉ là hủy diệt.

a) In China it was a branch of the San-Lun Sect: Bên Trung Quốc Thành Thật Tông là một nhánh của Tam Luận Tông.

b) The Sunya Doctrine Sect or the last Hinayana Sect formed in India—Không Tông hay tông phái Tiểu Thừa được thành lập sau cùng bên Ấn Độ.

3) According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, the Satyasiddhi School is opposed to the Kosa School in that it asserts that nothing, matter or mind, exists at all. It is a Hinayanistic Negativism or Nihilism and is called after the title of the work by Harivarman who lived in India (250-350 A.D.), about a century before Vasubandhu. The author says in his

introductory note that he intended to elucidate the true purport of the sacred literature. From this we can infer that the title "Completion of Truth," means the complete establishment of the truth propounded in the discourses of the Buddha himself: Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, Thành Thật Tông, đối lập với Câu Xá Tông, chủ trương không có gì hiện hữu, kể cả tâm và vật. Đây là một Tiểu Thừa Không Luận hay Hư Vô Luận, và được gọi tên theo một nhan đề sách của Ha Lê Bạt Man (Harivarman) sống ở Ấn Độ khoảng 250 đến 350 sau Tây Lịch, khoảng một thế kỷ trước Thế Thân. Trong bài tụng mở đầu, tác giả nói rằng ông muốn làm sáng tỏ ý nghĩa chân thật của kinh. Từ đó chúng ta có thể suy ra rằng, nhan sách "Thành Thật Luận" có nghĩa là sự thiết lập toàn vẹn chân lý được phát biểu qua những bài thuyết pháp của Phật.

(II) The history of the Satyasiddhi School—Lịch sử của Thành Thực Tông:

1) Vô ngã, vô thường, khổ và Niết Bàn tịch diệt: Of the eighteen schools of Buddhism in India, the Satyasiddhi School belongs to the Sautrantika School which adheres to the original sacred scripture against the realistic Sarvastivada School, some tenets of which are regarded by Vasubandhu as innocations of the Vaibhasikas or those who adhere to the Abhidharma doctrine. If the realistic doctrine can be called a deviation from original Buddhism, this Nihilistic doctrine should be considered as a reversion to it. This Satyasiddhi School, in a way, can be considered to be an orthodox school of Buddhism, especially because it is much nearer than the Realistic School to the original teaching of the Buddha: "No substance (anatma), no duration (anitya), and no bliss (dukkha) except Nirvana": Trong 18 bộ phái ở Ấn Độ, Thành Thực Tông thuộc Kinh Lượng Bộ (Sautrantika), bộ phái nầy theo Kinh Tạng nguyên thủy, chống lại chủ trương thực hữu luận của Hữu Bộ (Sarvastivada) mà một vài chủ điểm của nó được Thế Thân xem như là những cải cách của các luận sư Tỳ Bà Sa hay của những vị chấp trước vào giáo lý A Tỳ Đàm. Nếu chủ trương thực hữu luận có thể được coi là một sự tách rời khỏi Phật Giáo Nguyên Thủy, thì chủ trương không luận nầy đáng được như là đối lập lại với nó. Thành Thật Tông, trên một phương diện, có thể coi như là một tông phái chính thống của Phật giáo, đặc biệt là vì nó gần gủi với giáo lý nguyên thủy của Phật hơn Hữu Bộ.

2) According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, we know little or nothing of the history of this school from the Indian side. Perhaps there never was a separate school called Satyasiddhi in India. If there was a mother school to which Satyasiddhi belonged it must have been one which adhered to the original discourse of the sutras. The Sutravadin, or Sautrantikavadin School, is mentioned as the latest offshot among the eighteen schools of Buddhism. Though Harivarman's connection with that school is not known, several points of the doctrine set forth by him can be traced to that school. It seems to have had an influential position in India, for it is referred to directly or indirectly by Vasubandhu, who adopted, in fact, the tenets of the school in some of the important points of contention, e.g., the problem of time: Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, chúng ta biết rất ít, hay không biết gì cả về lịch sử của tông phái nầy ở Ấn Độ. Có lẽ chưa từng có một tông phái nào biệt lập mệnh danh là Satyasiddhi ở Ấn. Nếu có một tông phái mẹ đẻ của Satyasiddhi, thì đấy phải là một tông phái bám chặt vào giáo thuyết nguyên thủy của kinh tạng. Kinh Bộ (Sutravada) hay Kinh Lượng Bộ (Sautrantikavada) được đề cập như là hậu duệ cuối cùng trong 18 bộ phái của Phật Giáo. Dù mối liên hệ của Ha Lê Bạt Man với tông phái nầy không được rõ ràng, rất nhiều điểm về giáo lý do Ha Lê Bạt Man đề ra đều mang dấu vết của bộ phái nầy. Hình như nó chiếm một địa vị có ảnh hưởng lớn ở Ấn Độ, bởi vì nó được Thế Thân nhắc đến một cách trực tiếp hay gián tiếp; thực sự Thế Thân chấp nhận chủ điểm của phái nầy trong một

vài điểm quan trọng cốt yếu, thí dụ như vấn đề thời gian.

(III) Philosophy of Satyasiddhi School—Giáo thuyết Thành Thật Tông:

1) See Satyasiddhi sastra.

2) The doctrine of the Satyasiddhi School is generally understood to be the void of self (Pudgala-sunyata) and of elements (sarva-dharma-sunyata). It is, therefore, the twofold void in contrast to the doctrine of the Realistic School (Kosa) which is the void of self (pudgala-sunyata) but the reality of elements (dharma-ta). Personality which is made up of five groups (Form, Perception, Conception, Volition and Consciousness) has no substratum and no individual self, just as an empty jar has no water or inner essence. Again, the universe consists of eighty-four elements, but all of them have no abiding reality at all, just as a jar itself has no permanent reality. Each of the five groups or the four great elements (earth, water, fire and air) of which the universe is composed has no permanent, changeless substance. They are only temporary names: Học thuyết của Thành Thực Tông được hiểu như là chủ trương Nhân Không (Pudgala-sunyata) và Pháp Không (Sarva-dharma-sunyata). Do đó, nó là một chủ trương Nhị Không, trái ngược với thuyết của Hữu Bô chủ trương Ngã Không nhưng Pháp Hữu. Nhân cách được tạo thành do năm ấm (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) không có bản thể và không có tự ngã, cũng như cái vại trống rỗng không có nước hay tinh thể nội tại. Thêm nữa, vũ trụ gồm có 84 pháp, nhưng tất cả hoàn toàn không có thực tại lưu tồn, cũng như cái vại tự nó khong có thực tại thường hằng. Mỗi một pháp trong ngũ uẩn hay tứ đại kết hợp lại thành vũ trụ, không có bản thể thường hằng và bất biến, chúng chỉ là giả danh.

3) According to Harivarman, all beings should ultimately come to the truth of extinction (nirodha-satya), i.e., Nirvana, which is the final extinction. Thus voidness alone is the ultimate truth. This does not mean that the school denies the common-sense or phenomenal temporary existence of all beings, for it admits the five categories of all elements which are subdivided into eighty-four dharmas, instead of the seventy-five dharmas of the Kosa School: Theo Ha Lê Bạt Man, tất cả vạn hữu cuối cùng phải đi đến chân lý của sự tịch diệt tức diệt đế hay Niết Bàn (nirodha satya); do đó sự tịch diệt cứu cánh. Như thế chỉ có tánh không là chân lý cứu cánh. Điều nầy không có nghĩa là tông phái nầy phủ nhận ý thức hay hiện tượng giả hữu của vạn hữu, bởi vì nó thừa nhận 5 bộ loại chia thành 84 pháp, thay vì 75 pháp như Câu Xá Tông.

4) Analyzing those five objects the school reduces them to molecules, and further reduces them to even finer atoms, and by thus repeating the process the school finally attains the finest element which has an entirely different nature from the first objects. Going one step further, the school attains the Void. Thus the nihilism of this school is a 'destructed' or abstracted Void. In other words, the non-entity asserted in this school is simply and abstraction from entity, or merely an antithetic Void as against existence. And this is not the synthetic Void or transcendental Void advanced by the San-Lun School. We may call it the doctrine of nothingness or non-ens, for it denies the existence of individual self and of all elements, matter and mind. To speak more clearly, mind (citta) is not abiding, and mental functions (caitasika) have no independence; those dharmas or elements which are neither matter nor mind (citta-viprayukta) are all temporary; the uncreated elements (asamskrita) are also unreal. The doctrine of Void is here complete and it can be taken as total nihilism (sarva-sunyata) if we follow the supreme truth. It is only from the point of view of worldly truth that they admit the existence of all things—Khi phân tách năm cảnh, Thành Thật Tông giản lược chúng vào vi trần, và rồi giản lược thêm nữa cho chúng vào cực vi, và bằng cách lập lại tiến trình như thế, sau cùng tông nầy đạt đến một yếu tố nhỏ nhiệm nhất có một bản chất hoàn toàn khác với những đối tượng ban đầu. Tiến thêm bước nữa, tông nầy đạt đến

Không. Như thế Hư Vô Luận của tông nầy là "Chiết Pháp Không" hay cái không trừu tượng. Nói cách khác, bản tính phi hữu được thừa nhận theo tông phái nầy là một thứ phân tích về sự hữu, hay chỉ là một thứ thiên không hay không một chiều, đối nghịch với hiện hữu. Và đây không phải là cái Không siêu việt (bất đản không hay không phải chỉ có không) mà Tam Luận tông đã xiển dương. Chúng ta có thể nói đây là học thuyết về vô thể, hay vô ngã, bởi vì nó phủ nhận hiện hữu của tự ngã và của tất cả các pháp, tâm và sắc. Nói rõ hơn, tâm (citta) không thường tồn, và những tâm sở (caitasika) không tự hữu; tất cả các pháp tâm bất tương ưng (cittaviprayukta) thảy đều giả hữu; pháp vô vi (asamskrita) cũng phi thực. Học thuyết Không ở đây toàn triệt và có thể được coi như là Hư Vô toàn diện (sarva-sunyata), nếu chúng ta nói theo chân lý tuyệt đối. Chỉ ở quan điểm tục đế, chúng ta mới thừa nhận hiện hữu của vạn hữu.

Satyasiddhi Sect: Thành Thật Tông—See Satyasiddhi school, Six schools in China, and Ten schools of Chinese Buddhism.

Satyata (skt): Satya (skt)—Sa Để Dã—Dịch là "Đế" có nghĩa là chắc chắn hay đúng sự thật—True—Truth—A truth.

Saumanasyendriya (skt): Joy—Hỷ căn—See Twenty two roots.

Saupadisesa-nibbana (p): Kilesa-parinibbana (p)—Hữu Dư Niết Bàn—Hữu Dư Y Niết Bàn—Incomplete Nirvana—The cause of reincarnation is ended. There are two different views on the Incomplete Nirvana—Không còn sanh tử luân hồi, nhưng vẫn còn dư lại thân thể quả báo của kiếp nầy. Có hai quan niệm khác nhau về Hữu Dư Niết Bàn:

1) The view of the Hinayana—Theo quan niệm của Tiểu Thừa: Hinayana holds that the arhat, with the full extinction of afflictions, after his last term of mortal existence enters into nirvana, while alive here he is in the state of limited or modified nirvana (sopadhisesa-nirvan), in contrasted with complete nirvana (nirupadhisesa-nirvana)—Theo quan niệm của Tiểu Thừa thì một vị A La Hán đã dứt bỏ hết mọi phiền não và tuyệt diệt nhân sanh tử vị lai, đi vào Hữu Dư Niết Bàn, trong lúc vẫn còn sống, nhưng vẫn còn dư lại thân thể quả báo của kiếp này. Khi quả báo hết và người ấy tịch diệt thì gọi là Vô Dư Niết Bàn (Vô nhân Hữu quả sinh tử).
2) The view of the Mahayana—Quan niệm theo Đại Thừa:

a) The Mahayana holds that when the cause of reincarnation is ended the state is that of incomplete nirvana; when the effect is ended, and the eternal Buddha-body has been obtained, then there is a complete nirvana. The Mahayana says that in the Hinayana "Remainderless Nirvana" for the arhat, there are still remains of illusion, karma, and suffering, and it is therefore only an "Incomplete nirvana" in Mahayana. In Mahayana, complete nirvana, these remains of illusion, karma, etc., are ended: Theo thuyết Đại Thừa thì nhân sanh tử biến dịch hết sạch gọi là "Hữu Dư Niết Bàn," trong khi quả sanh tử biến dịch hết tận và được thường thân của Phật thì gọi là "Vô Dư Niết Bàn." (Vô Nhân Vô quả, đắc Thường Thân Phật).
b) As a technical term the extinction of human passion is called the 'Nirvana with the condition of being still remaining' or, 'the Nirvana with the upadhi remnant,' upadhi being the material and immaterial condition of being: Nói theo thuật ngữ, sự diệt tận của phiền não gọi là "Hữu Dư Y Niết Bàn," Niết Bàn với điều kiện của hữu vẫn còn, hay sát nghĩa hơn, Niết Bàn hãy còn tụ hay uẩn, là những điều kiện vật chất và phi vật chất của sự hữu.

Sautrantika (skt): Sankrantivadin (skt)—Tăng ca lan đa bộ—Kinh Lượng Bộ—Thuyết Độ Bộ—Thuyết Chuyển Bộ—A Sanskrit term for "Sutra Only School." The name "Sautrantika" itself means "Ending with the Sutra," so to them "Canonical Texts" are extremely important in Buddhist cultivation. The Sautrantika School Rejected the claim that the Abhidharma was ultimately authoritative. Its name means "Ending with the Sutras," implying that its concept of what was canonical ended with the Sutra Pitaka, which

preached by the Buddha, and nothing else but the Satras can be considered as sutras. This is an Indian Buddhist school that developed from the Sarvastivada, probably sometime around 150 B.C. As the name suggests, this tradition bases itself on the Sutras, rather than on Abhidharma texts. The teaching of the sutras, an important Hinayana school, which based its doctrine on the sutras alone, the founder of this division is Kumara-labha. This school believed in the transmigration of a substance (sankranti) from one life to another. According to its followers, of the five skandhas of an individual, there is only one subtle skandha which transmigrates, as against the whole of the pudgala of the Sammitiyas. It also believed that every man had in him the potentiality of becoming a Buddha, a doctrine of the Mahayanists. On account of such views, this school is considered to be a bridge between the Sravakayana (often called the Hinayana) and the Mahayana. The Sautrantika School arose as a reaction to the commentarial and Abhidharmic trend of the Vaibhasikas, denying the authority of the complex manuals and treatises that it produced. Although developed from the Sarvastivada, but is believed that this is an important Hinayana school, which based its doctrine on the sutras alone. There were a number of views on which the Sautrantika School differed from the Sarvastivadin. In particular it opposed the Sarvastivadin concept of dharmas existing in the three modes of time, asserting that all dharmas had only a momentary, or 'ksanika,' existence. In order to deal with the problems of karman that the Sarvastivada had sought to resolve through the idea of dharmas persisting through all three times. According to the Sarvastivadin, karma and effect relate in three mode of time: past, present and future. However, Sautrantika School proposed actions perfumed one's mental continuum in such a way as to determine particular results. Difficulties with this model led them to develop the idea of "seed" which were planted by an action with a particular ethical character, only to "sprout" at a later point, when conditions allowed, and give rise to a "fruit" appropriate to the original action. The Sautrantika School did not regard other commentaries or treatises as the word of the Buddha. They rejected the claim that the Abhidharma was ultimately authoritative. In fact, the origin of the Sautrantika School lay in the rejection of the ever growing Vibhasas, or scholastic summaries, of the Vaibhasika-Sarvastivada. In the fourth century A.D., Vasubandhu wrote his famous Abhidharmakosa from a Sautrantika viewpoint and he was so successful that the Vaibhasika School died out. Thereafter Abhidharmakosa was regarded as a definitive Abhidharma text, expounding both the Sarvastivada and Sautrantika philosophies—Thuật ngữ Bắc Phạn dùng để chỉ "Kinh Lượng Bộ." Tên Sautrantika có nghĩa là "Kinh là tối hậu," vì thế trường phái này chủ trương rằng kinh điển là cực kỳ quan trọng trong việc tu tập chứ không phải những luận giải, những thứ không phải là lời Phật dạy. Trường phái này bác bỏ lời tuyên bố cho rằng A Tỳ Đạt Ma có thẩm quyền tối thượng. Tên của trường phái là "Kinh Điển là Tối Hậu," ngụ ý không có gì có thể được gọi là kinh điển sau Tạng Kinh do chính Đức Phật tuyên thuyết. Đây là một tông phái Phật Giáo Ấn Độ phát xuất từ trường phái Nhất Thiết Hữu Bộ, có lẽ vào khoảng năm 150 trước Tây Lịch. Như tên gọi của nó, truyền thống này dựa trên kinh điển, hơn là dựa trên những văn bản của bộ luận A Tỳ Đạt Ma. Giáo thuyết trong kinh điển (một trong 18 bộ của Tiểu Thừa. Sau khi Đức Phật nhập diệt 400 năm, nó được tách ra từ Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ. Trong số Tam Tạng trường phái này chỉ dùng kinh làm chính lượng nên gọi là Kinh Lượng Bộ, người khai sáng ra bộ nầy là Cưu Ma La Đà (bộ phái nầy chỉ lấy Kinh làm chính lượng, chỉ dùng kinh điển để chứng minh). Bộ nầy cho rằng có sự chuyển thực thể từ kiếp nầy sang kiếp khác. Theo các Phật tử của phái nầy thì trong ngũ uẩn của con người, chỉ có một uẩn vi tế nhất chuyển từ kiếp nầy sang kiếp khác, trái với Chánh Lượng Bộ cho rằng toàn bộ 'pudgala' đều được chuyển đi. Phái nầy cũng tin rằng mỗi người đều có một khả năng tiềm ẩn trở thành Phật, đây vốn là chủ thuyết của giáo phái Đại Thừa. Do những quan điểm đó nên bộ phái nầy được xem là một cầu nối giữa Thanh Văn Thừa (thường được gọi là Tiểu Thừa) và Đại Thừa. Trường phái Kinh Lượng Bộ phát khởi như một phản ứng đối với những trào lưu chú giải và đề cao Vi Diệu Pháp của trường phái Tỳ Bà Sa, phủ nhận giá trị của

những sách chỉ nam và khảo luận phức tạp mà trường phái Tỳ Ba Sa biên soạn. Mặc dù được phát triển từ truyền thống Nhất Thiết Hữu Bộ, nhưng người ta tin rằng đây là một trường phái Tiểu Thừa quan trọng, mà học thuyết chỉ dựa vào kinh điển. Có một số quan điểm khác mà trường phái Kinh Lượng Bộ tương phản với Nhất Thiết Hữu Bộ. Đặc biệt Kinh Lượng Bộ bác bỏ khái niệm về "Pháp" của Nhất Thiết Hữu Bộ về ba cách của thời gian. Để giải quyết các vấn đề về nghiệp quả, trường phái Nhất Thiết Hữu Bộ đã tìm cách giải quyết nhờ ý tưởng các pháp tồn tại qua cả ba thời. Theo Nhất Thiết Hữu Bộ, nghiệp và quả liên hệ nhau trong ba thời, quá khứ, hiện tại và vị lai. Tuy nhiên, Kinh Lượng Bộ chủ trương rằng các hành động cuả một người toả ra hương thơm khắp môi trường tâm linh của người đó để tạo ra những kết quả nhất định. Lý thuyết này khiến Kinh Lượng Bộ gặp khó khăn và họ đã phải khai triển ý tưởng về "hạt giống" được trồng bởi một hành vi với một đặc tính đạo đức nhất định, để sau này mới đâm chồi khi điều kiện cho phép, và phát sanh ra cái quả phù hợp với hành vi ban đầu. Trường phái Kinh Lượng Bộ không thừa nhận những luận giải không phải là lời Phật dạy. Họ bác bỏ lời tuyên bố rằng Vi Diệu Pháp (A Tỳ Đạt Ma) có thẩm quyền tối thượng. Thật ra, nguồn gốc của trường phái Kinh Lượng Bộ xuất phát bởi việc phủ nhận sự mở rộng không ngừng của Tỳ Bà Sa luận, tức những tác phẩm tóm lược kinh của trường phái Tỳ Bà Sa trong Nhất Thiết Hữu Bộ. Vào thế kỷ thứ tư sau Tây Lịch, ngài Thế Thân đã viết bộ A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận dưới quan điểm của một người theo Kinh Lượng Bộ, và ngài thành công đến độ trường phái Tỳ Bà Sa phải tàn rụi. Từ đó về sau tác phẩm A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận được xem như là Vi Diệu Pháp chính thức của Nhất Thiết Hữu Bộ và Kinh Lượng Bộ.

Sauvastika (skt): Srivatsa-laksana (skt)—Chữ Vạn (trước ngực của Đức Phật)—See Swastika.

Savanti (p): A river—Dòng sông.

Savati (p): To flow—Trôi chảy.

Save (v): Tế Độ.

1) Cứu độ—To rescue all beings—Tế Độ.
a) To aid: To help—To relieve—Giúp đỡ.
b) To ferry the livings across the sea of reincarnation to the shore of nirvana: Đưa chúng sanh qua biển luân hồi sanh tử để sang bờ Niết Bàn bên kia.
2) Chuyển hóa—To transform other human beings—Chuyển Hóa.
a) To be transformed into: Parinam (skt)—To alter—Chuyển hóa.
b) Transforming: Parinamin (skt)—Altering—Changing—Đang chuyển hóa.
c) Transformation: Parinama (skt)—Alteration—Change—Sự chuyển hóa.
3) Mukti (skt)—Cứu—Khai phóng—Giải thoát—To deliver—To emancipate—To free—To liberate—To rescue—See Deliverance.

Save all beings: Phổ Độ Chúng Sanh—To deliver all beings—Rescue all beings—Độ sanh—Cứu độ tất cả chúng sanh.

Save from danger: To assist someone in misfortune and danger—Cứu khốn phò nguy.

Save one's face by saying something: Chữa thẹn.

Save and help people who are victims of disasters: Giúp đở người lâm nạn tai ương—Đây là một trong tám ruộng phước điền theo Kinh Phạm Võng—This is one of the eight fields for cultivating blessings, according to the Brahma Net Sutra—See Eight fields for cultivating blessedness (II).

Save mankind and protect the world: Cứu nhân độ thế.

Save others: Rescue others—Độ tha—Hóa tha.

Save sentient beings: Độ Thoát Chúng Sanh—According to the Vimalakirti Sutra, when Manjusri Bodhisattva called to enquire after Vimalakirti's health, Vimalakirti told Manjusri about "saving sentient beings" as follows—Theo Kinh Duy Ma Cật, khi đến thăm bệnh cư sĩ Duy Ma Cật, Duy Ma Cật có nói với ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát về "Độ Thoát Chúng Sanh" như sau.

* Manjusri asked: "What should a Bodhisattva wipe out in order to liberate living beings?"—Văn Thù lại hỏi Duy Ma Cật: "Muốn độ chúng sanh, Bồ Tát phải trừ những gì?"
* Vimalakirti replied: "When liberating living beings, a Bodhisattva should first wipe out their klesa (troubles and causes of

troubles)?"—Duy Ma Cật đáp: "Muốn độ thoát chúng sanh trước nhất phải trừ phiền não của họ."

* Manjusri asked: "What should he do to wipe out klesa?"—Văn Thù hỏi: "Muốn trừ phiền não, phải thực hành những gì?"
* Vimalakirti replied: "He should uphold right mindfulness."—Duy Ma Cật đáp: "Phải thực hành chánh niệm."
* Manjusri asked: "What should he do to uphold right mindfulness?"—Văn Thù hỏi: "Thế nào là thực hành chánh niệm?"
* Vimalakirti replied: "He should advocate the unborn and the undying."—Duy Ma Cật đáp: Phải thực hành pháp không sanh không diệt.
* "Manjusri asked: "What is the unborn and what is the undying?"—Văn Thù hỏi: "Pháp gì không sanh, pháp gì không diệt?
* Vimalakirti replied: "The unborn is evil that does not arise and the undying is good that does not end."—Duy Ma Cật đáp: "Pháp bất thiện không sanh, pháp thiện không diệt."
* Manjusri asked: "What is the root of good and evil?"—Văn Thù hỏi: "Pháp thiện và pháp bất thiện lấy gì làm gốc?"
* Vimalakirti replied: "The body is the root of good and evil."—Duy Ma Cật đáp: "Lấy thân làm gốc."
* Manjusri asked: "What is the root of the body?"—Văn Thù hỏi: "Thân lấy gì làm gốc?"
* Vimalakirti replied: "Craving is the root of the body."—Duy Ma Cật đáp: "Lấy tham dục làm gốc."
* Manjusri asked: "What is the root of craving?"—Văn Thù hỏi: "Tham dục lấy gì làm gốc?"
* Vimalakirti replied: "Baseless discrimination is the root of craving."—Duy Ma Cật đáp: "Lấy hư vọng phân biệt làm gốc."
* Manjusri asked: "What is the root of baseless discrimination?"—Văn Thù hỏi: "Hư vọng phân biệt lấy gì làm gốc?"
* Vimalakirti replied: "Inverted thinking is the root of discrimination."—Duy Ma Cật đáp: "Lấy tưởng điên đảo làm gốc."
* Manjusri asked: "What is the root of inverted thinking?"—Văn Thù hỏi: "Tưởng điên đảo lấy gì làm gốc?"
* Vimalakirti replied: "Non-abiding is the root of inverted thinking."—Duy Ma Cật đáp: "Lấy không trụ làm gốc."
* Manjusri asked: "What is the root of non-abiding?"—Văn Thù hỏi: "Không trụ lấy gì làm gốc?"
* Vimalakirti replied: "Non-abiding is rootless. Manjusri, from this non-abiding root all things arise."—Duy Ma Cật đáp: "Không trụ thì không gốc. Thưa ngài Văn Thù, ở nơi gốc không trụ mà lập tất cả pháp."

Save all sentient beings without any mental image of sentient beings: Cứu Hộ Nhứt Thiết Chúng Sanh Ly Chúng Sanh Tướng Hồi Hướng—First Dedication in the ten dedications—To save all sentient beings without any mental image of sentient beings. According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra, chapter 25, Ten Dedications, Enlightening Beings save other sentient beings without any mental image of sentient beings, Enlightening Beings think that—Theo lời dạy của Đức Thế Tôn trong Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 25—Thập Hồi Hướng, chư Bồ Tát cứu hộ chúng sanh giải thoát khỏi chúng sanh tướng, chư Bồ Tát nghĩ rằng.

1) May these roots of goodness universally benefit all sentient beings—Nguyện đem những thiện căn nầy làm lợi ích khắp chúng sanh:

a) Causing them to be purified: Làm cho họ thanh tịnh đến nơi rốt ráo.

b) To reach the ultimate shore: Đến bến bờ rốt ráo.

c) To forever leave the innumerable pains and afflictions of the realms of hells, hungry ghosts, animals and asuras (titans): Lìa hẳn vô lượng khổ não của địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh và A-tu-la.

2) When the great Enlightening Beings plant these roots of goodness, they dedicate their won roots of goodness thus—Đại Bồ Tát lúc trồng thiện căn, nguyện đem thiện căn của mình hồi hướng như vầy:

a) I should be a hostel for all sentient beings, to let them escape from all painful things: Tôi sẽ

làm nhà cho tất cả chúng sanh để họ thoát khỏi tất cả sự khổ.

b) I should be a protector for all sentient beings, to let them all be liberated from all afflictions: Tôi sẽ làm chỗ cứu hộ cho tất cả chúng sanh, khiến họ đều được giải thoát phiền não.

c) I should be a refuge for all sentient beings, to free them from all fears: Tôi sẽ làm chỗ quy-y của tất cả chúng sanh, khiến họ đều được xa lìa sự bố úy.

d) I should be a goal for all sentient beings, to cause them to reach universal knowledge: Tôi sẽ làm chỗ xu hướng cho tất cả chúng sanh, khiến họ được đến nơi nhứt thiết trí.

e) I should make a resting place for all sentient beings, to enable them to find a place of peace and security: Tôi sẽ làm chỗ an ổn cho tất cả chúng sanh, khiến họ được an ổn rốt ráo.

f) I should be a light for all sentient beings, to enable them to attain the light of knowledge to annihilate the darkness of ignorance: Tôi sẽ làm ánh sáng cho tất cả chúng sanh, khiến họ được trí quang diệt si ám.

g) I should be a torch for all sentient beings, to destroy all darkness of nescience: Tôi sẽ làm đèn để phá tối vô minh cho họ.

h) I should be a lamp for all sentient beings, to cause them to abide in the realm of ultimate purity: Tôi sẽ làm đèn cho tất cả chúng sanh, khiến họ an trụ nơi rốt ráo thanh tịnh.

i) I should be a guide for all sentient beings, to lead them into the truth: Tôi sẽ làm Đạo Sư cho tất cả chúng sanh dẫn dắt họ vào pháp chơn thiệt.

j) I should be a great leader for all sentient beings, to give them great knowledge: Tôi sẽ làm Đại Đạo Sư cho tất cả chúng sanh, ban cho họ trí huệ lớn vô ngại.

3) Great Enlightening Beings dedicate all foundations of goodness in this way, to equally benefit all sentient beings and ultimately cause them all to attain universal knowledge—Đại Bồ Tát đem những thiện căn hồi hướng như vậy, bình đẳng lợi ích tất cả chúng sanh, rốt ráo đều khiến họ được nhứt thiết trí:

a) Enlightening Beings' protection of and dedication to those who are not their relatives or friends are equal to those for their relatives and friends: Đại Bồ Tát lợi ích hồi hướng cho hàng chẳng phải thân hữu đồng như đối với hàng thân hữu của mình.

b) Enlightening Beings enter the equal nature of all things, they do not conceive a single thought of not being relatives or friends: Bồ Tát đã nhập tánh bình đẳng của tất cả pháp, với tất cả chúng sanh không có một quan niệm là chẳng phải thân hữu.

c) Even if there be sentient beings, who have malicious or hostile intentions toward the Enlightening Beings, still the Enlightening Beings also regard them with the eye of compassion and are never angered: Giả sử có chúng sanh nào đem lòng oán hại Bồ Tát, Bồ Tát nầy cũng vẫn thương mến họ với tâm bi mẫn, trọn không hờn giận.

4)

a) They are good friends to all sentient beings: Bồ Tát luôn làm thiện tri thức cho khắp cả chúng sanh.

b) Explain the right teaching for sentient beings, so that they may learn and practice it: Đem Chánh Pháp giảng thuyết cho chúng sanh, khiến họ tu tập.

5) Enlightening beings dedicate because—Bồ Tát hồi hướng vì:

a) They are just as the ocean which cannot be changed or destroyed by all poisons—The various oppressive afflictions of all the ignorant, the unwise, the ungrateful, the wrathful, those poisoned by covetousness, the arrogant and conceited, the mentally blind and deaf, those who do not know what is good, and other such evil sentient beings, cannot disturb the Enlightening Beings—Chư Bồ Tát như biển cả, không thể biến hoại bởi chất độc. Tất cả những kẻ ngu mông, vô trí, vô ân, sân độc, kiêu mạn, mê tối, không biết pháp lành, cũng không làm bức hại hay loạn động tâm Bồ Tát được.

b) Just as the sun, appearing in the world: Ví như mặt nhựt hiện ra nơi thế gian.

* Not concealed because those who are born blind do not see it: Chẳng do vì kẻ sanh manh mà lại ẩn đi không sáng.
* Not hidden by the obstruction of such things as mirages, eclipses, trees, high mountains, deep ravines, dust, mist, smoke, or clouds: Lại cũng chẳng vì sương mù hay a-tu-la, cây diêm phù đề, gộp cao, hang sâu, bụi khói hay mây mù che chướng.
* Not concealed by the change of seasons: Lại cũng chẳng vì thời tiết biến đổi mà ẩn đi không sáng.

c) Enlightening Beings dedicate with great virtues, with deep and broad minds: Chư Bồ Tát hồi hướng với phước đức lớn, với tâm sâu rộng.

d) They dedicate because they want ultimate virtue and knowledge, their minds aspire to the supreme truth; the light of truth illumines everywhere and they perceive the meanings of everything. Their knowledge freely commands all avenues of teaching, and in order to benefit all sentient beings they always practice virtuous ways, never mistakenly conceiving the idea of abandoning sentient beings: Hồi hướng vì muốn rốt ráo công đức trí huệ, nên đối với pháp thắng thượng lập chí nguyện pháp quang chiếu khắp thấy tất cả nghĩa, nơi các pháp môn trí huệ tự tại, thường vì lợi ích chúng sanh mà tu pháp lành, chẳng bao giờ lầm sanh lòng tổn hại chúng sanh.

6) They do not reject sentient beings and fail to cultivate dedication because of the meanness of character of sentient beings, or because their eroneous will, ill-will and confusion are hard to quell: Chẳng vì chúng sanh tệ ác mà rời bỏ chẳng tu hồi hướng.

7) They just array themselves with the armor of great vows of Enlightening Beings, saving sentient beings without ever retreating: Chỉ dùng giáp trụ đại nguyện để tự trang nghiêm, luôn cứu hộ chúng sanh không thối chuyển.

8) They do not withdraw from enlightening activity and abandon the path of enlightenment just because sentient beings are ungrateful: Chẳng vì chúng sanh vô ân mà thối Bồ Tát hạnh, bỏ Bồ Đề đạo.

9) They do not get sick of sentient beings just because ignoramuses altogether give up all the foundations of goodness which accord with reality: Chẳng vì ở chung với kẻ phàm ngu mà lìa bỏ tất cả thiện căn như thật.

10) They do not retreat because sentient beings repeatedly commit excesses and evils which are hard to bear: Chẳng vì chúng sanh thường sanh lỗi ác khó nhẫn thọ được mà sanh lòng nhàm mỏi.

11) Great Enlightening Beings do not cultivate roots of goodness and dedicate them to complete perfect enlightenment just for the sake of one sentient being; it is in order to save and safeguard all sentient beings everywhere that they cultivate roots of goodness and dedicate them to unexcelled complete perfect enlightenment: Đại Bồ Tát chẳng phải chỉ vì cứu hộ một chúng sanh mà tu các thiện căn hồi hướng vô thượng Bồ Đề, mà chính vì cứu hộ khắp tất cả chúng sanh vậy.

12) It is not purify just one Buddha-land, not because of belief in just one Buddha, not just to see one Buddha, not just to comprehend one doctrine that they initiate the determination for great knowledge and dedicate it to unexcelled complete perfect enlightenment. It is to purify all Buddha-lands, out of faith in all Buddhas, to serve all Buddhas, to understand all Buddha-teachings, that they initiate great vows, cultivate the foundations of goodness, and dedicate them to unexcelled complete perfect enlightenment: Chẳng phải vì thanh tịnh một Phật độ, tin một Đức Phật, thấy một Đức Phật, rõ một pháp, nhưng chính vì thanh tịnh khắp tất cả Phật độ, tin khắp tất cả chư Phật, thấy khắp tất cả chư Phật, hiểu tất cả Phật pháp mà phát khởi đại nguyện tu các thiện căn hồi hướng vô thượng Bồ Đề.

13) Enlightening Beings vow that: “By my roots of goodness, may all creatures, all sentient beings, be purified, may they be filled with virtues which cannot be ruined and are inexhaustible. May they always gain respect. May they have right mindfulness and unfailing recollection. May they attain sure

discernment. May they be replete with immeasurable knowledge. May all virtues of physical, verbal and mental action fully adorn them."—Chư Bồ Tát nguyện rằng: "Do thiện căn của tôi đây, nguyện tất cả các loài, tất cả chúng sanh đều được thanh tịnh, công đức viên mãn, chẳng bị trở ngại hư hoại, không cùng tận, thường được tôn trọng, chánh niệm chẳng quên, được trí huệ quyết định, đủ vô lượng trí, ba nghiệp thân khẩu ý tất cả công đức viên mãn trang nghiêm."

14) By these roots of goodness—Do những căn lành nầy:

a) They will cause all sentient beings to serve all Buddhas, to their unfailing benefit: Khiến tất cả chúng sanh thừa sự cúng dường tất cả chư Phật không bỏ qua.

b) They will cause all sentient beings' pure faith to be indestructible: Khiến chúng sanh khởi lòng tin chư Phật thanh tịnh không hư hoại.

c) They will cause all sentient beings to hear the true teaching, cut off all doubt and confusion, remember the teaching without forgetting it: Khiến chúng sanh được nghe chánh pháp dứt các sự nghi hoặc và nhớ không quên.

d) They will cause all sentient beings to cultivate in accord with the teaching: Khiến chúng sanh tu hành đúng pháp.

e) They will cause sentient beings to develop respect for the enlightened: Khiến chúng sanh cung kính chư Phật.

f) They will cause sentient beings to act with purity, to rest securely on innumerable great foundations of goodness: Khiến thân nghiệp chúng sanh thanh tịnh và an trụ vô lượng thiện căn rộng lớn.

g) They cause all sentient beings to be forever free from poverty: Khiến chúng sanh lìa hẳn sự nghèo cùng.

h) They cause all sentient beings to be fully equipped with the seven kinds of wealth (faith, vigor, shame, learning, generosity, concentration and wisdom): Khiến chúng sanh đầy đủ thất thánh tài (see Thất Thánh Tài).

i) They cause all sentient beings to always learn from the Buddha, to perfect innumerable roots of goodness: Khiến chúng sanh thường theo chư Phật tu học, thành tựu vô lượng thiện căn thắng diệu.

j) They cause sentient beings to attain impartial understanding: Tỏ ngộ bình đẳng.

k) To abide in omniscience: Trụ nhứt thiết trí.

l) To look upon all sentient beings equally with unobstructed eyes: Dùng vô ngại nhãn bình đẳng nhìn chúng sanh.

m) To adorn their bodies with all marks of greatness, without any flaws: Các tướng hảo trang nghiêm thân không tỳ vết.

n) Beautiful voices: Lời nói tinh diệu.

o) Replete with all fine qualities: Công đức viên mãn.

p) To have control over their senses: Các căn điều phục.

q) To accomplish the ten powers (see Thập Lực): Thành tựu thập lực.

r) To be filled with good will: Tâm lành đầy đủ.

s) To dwell or depend on nothing: Không chổ y trụ.

t) To cause all sentient beings to attain the enjoyments of Buddhahood and abide in the abode of Buddhas: Khiến tất cả chúng sanh đều được sự vui của Phật, trụ nơi chỗ Phật an trụ.

15) Seeing sentient beings doing all sorts of bad things and suffering all sorts of misery and pain, and being hindered by this from seeing the Buddha, hearing the teaching and recognizing the community, the enlightening beings vow to enter those states of woe, take on the various miseries in place of the sentient beings, to cause them to be free: Thấy chúng sanh gây tạo ác nghiệp, chịu nhiều sự khổ, vì thế mà không thấy được Phật, chẳng nghe được pháp, nên chư Bồ Tát quyết đi vào ác đạo, thay thế các chúng sanh chịu các sự khổ, khiến họ được giải thoát.

16) Enlightening Beings suffer pain in this way, but they are not discouraged. In the contrary, they vigorously cultivate without ceasing because—Chư Bồ Tát chịu khổ như vậy, nhưng lại chẳng kinh sợ mà còn tinh tấn tu hành chẳng nhàm mỏi vì muốn:

a) They are determined to carry all sentient beings to liberation: Quyết muốn đảm nhiệm chúng sanh khiến họ được giải thoát.

b) They are determined to save all sentient beings and to enable them to attain emancipation, so that they can be free from the realm of pain and troubles of birth, old age, sickness, and death: Quyết muốn cứu vớt chúng sanh xuất ly khổ nạn và những chỗ sanh già bệnh chết.

c) They are determined to save all sentient beings from revolving in erroneous views, bereft of qualities of goodness: Quyết muốn cứu hộ chúng sanh thoát khỏi cảnh lưu chuyển tà kiến vô trí cũng như mất các pháp lành.

d) They are determined to save all sentient beings: Quyết muốn cứu hộ các chúng sanh.

* Sentient beings are wrapped up in the web of attachments: Bị lưới ái vấn.
* Covered by the shroud of ignorance: Bị màn si mê che lấp.
* Clinging to all existents, pursuing them unceasingly: Nhiễm cõi hữu lậu theo mãi không rời.
* Entering the cage of suffering: Vào trong lồng củi khổ não.
* Acting like maniacs: Thực hành nghiệp ma.
* Totally void of virtue or knowledge: Phước trí đều hết.
* Always doubtful and confused: Thường ôm lòng nghi hoặc.
* Chẳng thấy chỗ an ổn: They do not perceive the place of peace.
* They do not know the path of emancipation: Chẳng biết đạo xuất ly.
* They revolve in birth and death without rest: Ở trong sanh tử luân hồi mãi.
* Always submerged in the mire of suffering: Luôn bị ngập chìm trong khổ bùn lầy.

17) They are not seeking liberation for themselves, but they want to use what they practice to cause all sentient beings—Bồ tát chẳng vì tự thân mà cầu giải thoát, nhưng lại muốn đem chỗ tu hành của mình làm cho chúng sanh:

a) Become supreme sovereign of knowledge: Được thành bực trí huệ vô thượng.

b) To attain the omnicient mind: Được nhứt thiết trí.

c) To cross over the flow of birth and death: Qua khỏi vòng sanh tử.

d) To be free from all suffering: Được thoát tất cả khổ.

18) They vow to accept all sufferings for the sake of all sentient beings, and enable them to escape from the abyss of immeasurable woes of birth and death: Bồ Tát nguyện vì khắp tất cả chúng sanh chịu đủ sự khổ, khiến họ đều ra khỏi hố sanh tử khổ.

19) They always vow to accept all sufferings for the sake of all sentient beings in all worlds, in all states of misery forever, but still always cultivate foundations of goodness for the sake of all beings: Bồ Tát luôn nguyện vì khắp tất cả chúng sanh mà tận vị lai kiếp chịu tất cả khổ trong các ác đạo nơi tất cả thế giới, nhưng vẫn luôn vì chúng sanh mà tu thiện căn.

20) They vow that they would rather take all this sufferings on themselves than allow sentient beings to fall into hell, animal, hungry ghost, and asura realms: Bồ Tát thà riêng mình chịu mọi sự khổ, đem thân chuộc tất cả ác đạo chúng sanh, khiến họ được giải thoát, chớ chẳng để chúng sanh đọa nơi địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, hay a-tu-la.

21) They vow to protect all sentient beings and never abandon them. This is a sincere vow because they set their mind on enlightenment in order to liberate all sentient beings, not seeking the unexcelled way for their own sake: Bồ Tát nguyện bảo hộ tất cả chúng sanh trọn chẳng rời bỏ. Đây là lời nguyện thành thực vì cứu hộ chúng sanh mà phát tâm Bồ Đề, chớ chẳng phải vì tự thân mà cầu đạo vô thượng.

22) They do not cultivate enlightening practice in search of pleasure or enjoyment. Why? Because—Bồ Tát chẳng phải vì cầu phước hưởng lạc trong ba cõi mà tu hạnh Bồ Đề. Tại sao vậy?:

a) Mundane pleasures are all sufferings: Phước lạc thế gian chẳng gì chẳng khổ.

b) Mundane pleasures are the realms of maniacs: Phước lạc thế gian là cảnh giới ma.

c) Only craved by ignorant people, but scorned by Buddhas because all misery arises from

them: Chỉ có kẻ ngu mới tham trước phước lạc thế gian, chứ chư Phật thì thường hay quở trách vì tất cả khổ nạn đều nhơn đó mà sanh.

d) The anger, fighting, mutual defamation and such evils of the realms of hells, ghosts, animals and asuras are all caused by greedy attachment to objects of desire: Tất cả ác đạo địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a-tu-la, đến giận hờn, kiện cáo, hủy nhục đều do tham trước ngũ dục mà ra.

e) By addiction to desires, one become estranged from the Buddhas and hindered from birth in heaven, to say nothing of unexcelled complete perfect enlightenment: Kẻ tham ngũ dục thời xa lìa chư Phật, chướng ngại sanh thiên, huống là được vô thượng Bồ Đề.

23) Enlightening Beings vow to dedicate roots of goodness to enable all sentient beings to attain—Bồ Tát nguyện đem căn lành hồi hướng như vậy khiến tất cả chúng sanh đều được:

a) Ultimate bliss: Vui rốt ráo.
b) Beneficial bliss: Vui lợi ích.
c) The bliss of nonreception: Vui bất thọ.
d) The bliss of dispassionate tranquility: Vui tịch tịnh.
e) The bliss of imperturbability: Vui vô động.
f) Immeasurable bliss: Vui vô lượng.
g) The bliss of not rejecting birth and death yet not regressing from nirvana: Vui bất xả ly sanh tử bất thối chuyển niết bàn.
h) Undying bliss: Vui bất diệt.
i) The bliss of universal knowledge: Vui nhứt thiết trí.

24) For all sentient beings, they vow—Bồ Tát nguyện vì chúng sanh mà làm:

a) To be a charioteer: Làm điều ngự sư.
b) To be a leader: Làm chủ binh thần.
c) To be holding the torch of great knowledge and showing the way to safety and peace, freeing them from danger: Cầm đuốc đại trí chỉ đường an ổn khiến chúng sanh lìa hiểm nạn.
d) To use appropriate means to inform sentient beings of the truth: Dùng phương tiện khiến chúng sanh biết chơn thiệt nghĩa.
e) In the ocean of birth and death, they are skillful captains of the ship, who know how to deliver sentient beings to the other shore: Nơi biển sanh tử, chư Bồ Tát làm thuyền trưởng khéo giỏi đủ trí đưa các chúng sanh đến bờ kia.

25) Enlightening Beings dedicate all their roots of goodness and save sentient beings by employing means appropriate to the situation to cause them—Chư Bồ Tát đem thiện căn hồi hướng như vậy, tùy nghi cứu hộ khiến chúng sanh:

a) To emerge from birth and death: Thoát khỏi sanh tử.
b) Serve and provide for all the Buddhas: Thờ cúng tất cả chư Phật.
c) To attain unhindered, omnicient knowledge: Được trí vô ngại.
d) To abandon all maniacs and bad associates: Lìa các ma, xa bạn ác.
e) Approach all Enlightening Beings and good associates: Gần bạn lành Bồ Tát.
f) To annihilate all error and wrongdoing: Dứt trừ tội lỗi.
g) To perfect pure behavior: Thành tựu tịnh nghiệp.
h) To fulfill the great practical vows and innumerable virtues of Enlightening Beings: Đầy đủ hạnh nguyện rộng lớn của Bồ Tát và vô lượng thiện căn.

26) Sentient beings cannot save themselves, how can they save others? Only Enlightening Beings have this unique determination of cultivating amass roots of goodness and dedicate them in this way—Vì các chúng sanh không thể tự cứu, huống là cứu người? Thế nên một mình Bồ Tát lập chí nguyện tu tập thiện căn hồi hướng như vậy, vì muốn:

a) To liberate all sentient beings: Vì muốn quảng độ tất cả chúng sanh.
b) To illumine all sentient beings: Vì muốn chiếu khắp tất cả chúng sanh.
c) To guide all sentient beings: Vì muốn dẫn dắt tất cả chúng sanh.
d) To enlighten all sentient beings: Vì muốn khai ngộ tất cả chúng sanh.
e) To watch over and attend to all sentient beings: Vì muốn đoái hoài tất cả chúng sanh.

f) To take care of all sentient beings: Vì muốn nhiếp thọ tất cả chúng sanh.
g) To perfect all sentient beings: Vì muốn thành tựu tất cả chúng sanh.
h) To gladden all sentient beings: Vì muốn khiến tất cả chúng sanh hoan hỷ.
i) To bring happiness to all sentient beings: Vì muốn khiến tất cả chúng sanh vui đẹp.
j) To cause all sentient beings to become freed from doubt: Vì muốn khiến tất cả chúng sanh dứt nghi.

27) Enlightening Beings' dedications should be like the sun—Bồ Tát hồi hướng như ánh mặt nhựt:
a) Shining universally on all without seeking thanks or reward: Chiếu khắp tất cả mà chẳng cầu báo ân.
b) Not abandoning all sentient beings because one sentient being is evil, just diligently practicing the dedications of roots of goodness to cause all sentient beings to attain peace and ease: Chẳng vì một chúng sanh ác hại mình mà bỏ tất cả chúng sanh khác, nên Bồ Tát chỉ siêng tu tập thiện căn hồi hướng, khiến khắp chúng sanh đều được an lạc.
c) They are able to take care of all sentient beings even if they are bad, never giving up their vows on this account: Chúng sanh dầu có kẻ ác muốn hại mình, Bồ Tát đều dung thứ, trọn chẳng do đây mà bỏ thệ nguyện.
d) Even if their roots of goodness be few, but because they want to embrace all sentient beings, so they always make a great dedication with a joyful heart: Thiện căn dầu ít, nhưng vì nhiếp khắp chúng sanh, nên Bồ Tát luôn dùng tâm hoan hỷ hồi hướng quảng đại.
e) If one has roots of goodness but does not desire to benefit all sentient beings, that is not called dedication: Nếu có thiện căn mà chẳng muốn lợi ích tất cả chúng sanh thì chẳng gọi là hồi hướng.
f) When every single root of goodness is directed toward all sentient beings, that is called dedication: Tùy một thiện căn dùng khắp chúng sanh làm cảnh sở duyên mới gọi là hồi hướng.

28) Enlightening Beings cultivate dedication to place sentient beings in the true nature of things where there is no attachment: Bồ Tát tu tập hồi hướng đặt để chúng sanh nơi pháp tánh vô trước.
29) Enlightening Beings cultivate dedication to see that the intrinsic nature of sentient beings doesn'' move or change: Bồ Tát tu tập hồi hướng thấy chúng sanh bất động bất chuyển.
30) Enlightening Beings cultivate dedication without depending on or grasping dedication: Bồ Tát tu tập hồi hướng vô y vô thủ đối với sự hồi hướng.
31) Enlightening Beings cultivate dedication without attachment to the appearances of roots of goodness: Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng lấy tướng thiện căn.
32) Enlightening Beings cultivate dedication without false ideas about essential nature of consequences of actions: Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng phân biệt nghiệp báo thể tánh.
33) Enlightening Beings cultivate dedication without attachment to the characteristics of the five clusters of material and mental existence: Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng tham trước tướng ngũ uẩn.
34) Enlightening Beings cultivate dedication without destroying the charateristics of the five clusters: Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng phá hoại tướng ngũ uẩn.
35) Enlightening Beings cultivate dedication without grasping action: Bồ Tát tu tập hồi hướng mà chẳng chấp trước.
36) Enlightening Beings cultivate dedication without seeking reward: Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng cầu quả báo.
37) Enlightening Beings cultivate dedication without attachment to causality: Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng nhiễm trước nhơn duyên.
38) Enlightening Beings cultivate dedication without imagining what is producing by causality: Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng phân biệt nhơn duyên khởi.
39) Enlightening Beings cultivate dedication without attachment to reputation: Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng chấp danh tiếng.

40) Enlightening beings cultivate dedication without attachment to location: Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng chấp xứ sở.
41) Enlightening Beings cultivate dedication without attachment to unreal things: Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng chấp pháp hư vọng.
42) Enlightening Beings cultivate dedication without attachment to images of sentient beings, the world, or mind: Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng chấp chúng sanh tướng, thế giới tướng hay tâm ý tướng.
43) Enlightening Beings cultivate dedication without creating delusions of mind, delusions of concepts, or delusions of views: Bồ Tát tu tập chẳng khởi tâm điên đảo, tưởng điên đảo, kiến điên đảo.
44) Enlightening Beings cultivate dedication without attachment to verbal expression: Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng chấp đường ngôn ngữ.
45) Enlightening Beings cultivate dedication observing the true nature of all things: Bồ Tát quán tánh chơn thật của chư pháp mà tu tập hồi hướng.
46) Enlightening beings cultivate dedication observing the aspects in which all sentient beings are equal: Bồ Tát quán tánh bình đẳng của tất cả chúng sanh mà tu tập hồi hướng.
47) Enlightening Beings cultivate dedication stamping all roots of goodness with the seal of the realm of truth: Bồ Tát dùng ấn pháp giới mà ấn các thiện căn mà tu tập hồi hướng.
48) Enlightening Beings cultivate dedication observing all things dispassionately; they understand that all things have no propagation and that roots of goodness are also thus: Bồ Tát quán các pháp lìa tham dục, hiểu các pháp không gieo trồng thì thiện căn lại cũng như vậy mà tu tập hồi hướng.
49) Enlightening Beings cultivate dedication observing that things are nondual, unborn, and unperishing: Bồ Tát quán các pháp không hai, không sanh, không diệt mà tu tập hồi hướng.
50) Enlightening Beings use such roots of goodness to cultivate and practice pure methods of curing spiritual ills: Bồ Tát dùng những thiện căn hồi hướng như vậy mà tu hành pháp đối trị thanh tịnh.
51) All of their roots of goodness are in accord with transcendental principles, but they do not conceive of them dualistically: Bao nhiêu thiện căn thảy đều tùy thuận pháp xuất thế, chẳng làm hai tướng.
52) It is not in their deeds that they cultivate omniscience: Chẳng phải túc nghiệp mà Bồ Tát tu tập nhứt thiết trí.
53) Enlightening Beings cultivate omniscience—Bồ Tát tu tập nhứt thiết trí:
a) It is not apart from deeds that they cultivate omniscience: Chẳng phải lìa nghiệp mà tu tập nhứt thiết trí.
b) Omniscience is not identical to action, but omniscience is not attained apart from action either. Because their action is pure as light, the consequences are also pure as light; because the consequences are pure as light, omniscience is also pure as light: Nhứt thiết trí chẳng phải túc nghiệp, cũng chẳng lìa nghiệp mà được; bởi thanh tịnh nghiệp như bóng sáng, nên quả báo cũng thanh tịnh như bóng sáng; báo như bóng sáng thanh tịnh nên nhứt thiết trí cũng thanh tịnh như bóng sáng.
c) Detached from all confusions and thoughts of self and possession, Enlightening Beings skillfully cultivate dedication of all roots of goodness: Lìa ngã, ngã sở và tất cả loạn động tư duy phân biệt mà đem các thiện căn tu tập hồi hướng.
54) Enlightening Beings cultivate dedication in this way—Bồ Tát tu tập hồi hướng như vậy:
a) Liberating sentient beings ceaselessly: Luôn độ thoát chúng sanh không thôi.
b) They do not dwell on appearances: Chẳng trụ pháp tướng.
c) Though they know that in all things there is no action and no consequences, yet they can skillfully produce all deeds and consequences without opposition or contention: Dầu biết các pháp không nghiệp không báo mà khéo hay xuất sanh tất cả nghiệp báo không trái nghịch.
d) Enlightening Beings cultivate dedication, free from all faults and are praised by all Buddhas: Bồ Tát tu tập hồi hướng xa lìa các lỗi và được chư Phật khen ngợi.

Save sentient beings: Cứu độ chúng sanh—See Save all sentient beings without any mental image of sentient beings, and Three collections of pure precepts.

Save and set free: To be saved and freed—Cứu thoát.

Save the sinners from the sea of misery: Ferry the living across the sea of reincarnation—Tế độ.

Save someone from a danger: To rescue someone from a danger—Giải nạn cho ai.

Save someone from unhappiness and sufferings: To rescue from misery—Cứu khổ.

Save from suffering: Rescue from misery—Cứu khổ.

Save the world: To relieve human sufferings—Cứu Thế—Độ thế (tế thế)—A saviour of the world, Buddhas and Bodhisattvas as world-saviours, especially Kuan-Yin Bodhisattva—Những bậc cứu độ thế gian như chư Phật và chư Bồ Tát, đặc biệt là Đức Quán Thế Âm Bồ Tát (tầm thanh cứu khổ).

Saved out of terror into the next life: Cuồng Loạn Vãng Sanh—Saved out of terror into the next life; however, distressed by thoughts of hell as the result of past evil life, ten repetition or even one, of the name of Amitabha ensures entry into his Paradise—Người gây tội tạo nghiệp ngay lúc lâm chung, tâm thần tán loạn sợ hãi, thấy ngọn lửa trong địa ngục, giơ tay lên nắm bắt giữa không trung. Đang lúc ấy mà có cơ duyên có người khuyên niệm được hồng danh chư Phật mười lần hay ngay cả một lần cũng được vãng sanh Tịnh Độ.

Saving (a): Cứu độ.

Saving of all creatures: Hóa độ chúng sanh—See Ten charateristics of the Diamond Heart as developed by a Bodhisattva.

Saving and liberating all sentient beings: Enabling them to get out of birth and death—Khắp đều tế độ cho họ ra khỏi sanh tử—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (1).

Saving by moral exhortation: Giáo giải thị đạo (dùng lời nói mà dẫn dắt chúng sanh), một trong Tam Chủng Thị Đạo—See Three ways in which bodhisattvas manifest themselves for saving those suffering the pain of hell.

Saving by physically appearing: By using supernatural powers, change of form, etc.—Thần biến thị đạo (hiện thân hoặc dùng thần thông mà dẫn dắt chúng sanh), một trong Tam Chủng Thị Đạo—See Three ways in which bodhisattvas manifest themselves for saving those suffering the pain of hell.

Saving power of Amitabha: Tha lực—Salvation obtained from another's strength—Được cứu độ bằng tha lực hay lực cứu độ của Đức Phật A Di Đà—See Dual powers (I).

Saving through power of memory and enlightenment: Ký thuyết thị đạo (dùng đủ mọi cách giảng giải bằng ý nghiệp mà dẫn dắt chúng sanh), một trong Tam Chủng Thị Đạo—See Three ways in which bodhisattvas manifest themselves for saving those suffering the pain of hell.

Savior and refuge for all living creatures: Làm nơi cứu, làm chỗ về nương cho các chúng sanh—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (10).

Saviour of the world: Cứu Thế—To save the world—A saviour of the world, Buddhas and Bodhisattvas as world-saviours, especially Kuan-Yin Bodhisattva—Những bậc cứu độ thế gian như chư Phật và chư Bồ Tát, đặc biệt là Đức Quán Thế Âm Bồ Tát (tầm thanh cứu khổ).

Savotakko-savicaro samadhi (p): The concentration of thinking and pondering—Hữu tầm hữu tứ định—See Three dharmas (XLIV) (A).

Savours: Vị—There are eight savours (pleasures) of the Buddha's nirvana—Bát Vị Niết Bàn—Có tám pháp vị trong Niết Bàn của Phật—See Eight flavors of nirvana.

Say (v): Nói—Phát biểu.

Say one's prayers: Cầu kinh.

Saya (skt): Thụy—Ngủ—To sleep—To be asleep.

Sayadaw: Đại Sư—Burmese term for Buddhist monk. Technically, it is used for the abbot of a monastery, but in current usage may designate other highly revered teachers—Một danh từ của người Miến Điện để tôn xưng một thiền sư hay một vị trụ trì.

Sayana (p): A bed—Giường ngủ.

Sayapeti (p): To make to sleep—Làm cho ngủ.

Sayati (p): To sleep—Ngủ.

Sayings of a Buddha: Words of a Buddha—Phật ngữ.

Saying there is one Buddha, sometimes saying there are many Buddhas: Nói một Phật hoặc nói nhiều Phật mà làm Phật sự—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (8).

Saying practices and all vows of Enlightening Beings are one practice and vow: Nói chư Bồ Tát tất cả hạnh tất cả nguyện làm một hạnh nguyện mà làm Phật sự—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (8).

Saying the realm of Buddhahood is not the world: Nói cảnh giới Phật chẳng phải là cảnh giới mà làm Phật sự—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (8).

Saying the realm of Buddhahood is the world: Nói cảnh giới Phật là cảnh giới thế gian mà làm Phật sự—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (8).

Saying the world is the realm of Buddhahood: Nói cảnh giới thế gian là cảnh giới Phật mà làm Phật sự—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (8).

Scale of karma: Nghiệp Xứng—The scales of karma, in which good and evil are weighed by the rules of causes and effects or the rulers of Hades—Cái cân để cân nghiệp nặng nhẹ của Minh Quan nơi địa ngục.

Scandal: Việc ô nhục—Việc xấu xa.

Scanty (a): Mong manh

Scapegoat (n): Vật tế thần.

Scare-demon: Bố Ma—To terrorize the demons, a term used to call Bhiksu—Làm cho ma quỷ sợ hãi, một từ dùng để gọi Tỳ Kheo.

Scatter (v): Viprakri (skt)—Tán (rải khắp ra)—To disseminate—To spread abroad.

Scatter flowers in honoring of a Buddha: Tán hoa (rải hoa tán Phật, hay rắc hoa cúng dường chư Phật, vừa đi vừa rắc hoa khi hành lễ)

Scattered: Disturbed—Restless—Tán loạn.

Scattered or general meditation: Tán Định—See Two kinds of samadhi.

Scattered meditation: Tán Định—General meditation in the world of desire—Thiền định tổng quát hay tản mạn của Dục Giới—See Two kinds of samadhi.

Scattered mind: Viksipta-citta (skt)—Tán Loạn Tâm—Confused thoughts—Inattentive mind—Mental wandering—Wandering mind—The scattered, inattentive mind. A distracted or unsettled mind. Mind only good at intervals, in contrast with the settled mind—Tán tâm (tâm dong ruổi lang thang). Tâm tán loạn hay tâm phóng dật, tâm đuổi theo lục trần không ngừng nghỉ, đối lại với định tâm—See Two minds (B), and Six sins that smother the six paramitas or the pure mind.

Scattered paper money as offerings: Tán Cúng—Tán Tiền—Rãi tiền để cúng (đây là nghi thức của Trung Quốc chứ không có trong đạo Phật).

Scatteredness: Wikshepa (skt)—Bất Định (Tán loạn) hay làm cho tâm rối loạn—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Scattering wisdom: Tán Tuệ—Wisdom obtained from the scattering mind—Trí tuệ có được từ tán tâm—See Four kinds of wisdom.

Scents: Nhang—There are three kinds of scents or incense—Tam Chủng Hương (có ba loại nhang)—See Three kinds of incense.

Scent consciousness: Tỷ thức—See Six consciousnesses, Seven consciousnesses, and Eight consciousnesses.

Scented dragon's brains: Kiết Bố La—Camphor—Hương Long Não.

Scented ocean: Hương Hải—The scented ocean surrounding Sumeru—Biển ước thơm quanh núi Tu Di (đây là biển nước thơm trong thế giới Liên Hoa tạng).

Sceptic (a): Hoài nghi.

Scepter (n): Cây trượng.

Schema (n): Lược đồ.

Schism (n): Sự ly gián.

Scholar (n): Học giả.

Scholastic (a): Thuộc về kinh viện—Thuộc về trường học.

Schools (n): Tông phái.

(A) See Tông, Tông Phái.

(B) Hai cửa, hai trường phái—Two doors (entrances—schools).

(C) Four teachings, doctrines or schools: Tứ Giáo—See Four teachings.

(D) See Ten schools of Chinese Buddhism.

School of adornment: Trang Nghiêm Môn—The gate or school of the adornment of the spirit, in contrast with external practices, ceremonies, asceticism, etc.—Cổng trang nghiêm tâm linh, đối lại với hình tướng tu hành bên ngoài, như lễ lạc hay khổ hạnh.

School of Buddhism: Family of Buddhism—Phật gia.

School of the collected sastras: Samparigraha (skt)—Doctrine of the mere ideation—Nhiếp Luận Tông—See Samparigraha.

School of the community: Mahasanghika (skt) The school of the majority; one of the chief early divisions—Đại Chúng Bộ—See Mahasanghika.

School of the Elders: The Theravada—Thượng Tọa Bộ.

School of immortality: Vô Sanh Môn—The doctrine of reality as beyond birth or creation, i.e. that of the bhutatathata; the gate or school of immortality—Giáo thuyết chân lý vượt trên sanh tử tạo tác, như chân như; bất tử môn.

School of impartial teachings: Bình Đẳng Giáo—One of the two schools founded by Yin-Fa-Shih early in the T'ang dynasty—Một trong hai trường phái được Ngài Ấn Pháp Sư sáng lập vào đầu đời nhà Đường (chỉ Phật Tỳ Lô Giá Na thuyết Kinh Hoa nghiêm thuyết về Nhất Phật Thừa, một cách bình đẳng cho chúng sanh mọi loài, chứ không thuyết vì căn cơ sai biệt).

School of Mahayana: Đại Thừa Tông—After the Buddha's death, Buddhism was divided into many schools. The two main branches were Hinayana and Mahayana. Whoever seeks to become an arhat belongs to the Hinayana; while whoever seeks to become a Buddha belongs to the Mahayana. Right after the Buddha' death, the school of Mahayana, attributed to the rise in India of the Madhyamika (the school ascribed to Nagarjuna) and the Yoga; the rest of the sects belonged to the Hinayana. The Madhyamika and Yoga were called Tsan-Luan and Dharmalaksana in China. In Japan, only Kosa and Satyasiddhi belong to the Hinayana; the rest of other schools belong to the Mahayana—Sau khi Đức Phật diệt độ, Phật giáo chia ra làm nhiều tông phái; hai loại chính là Tiểu Thừa và Đại Thừa. Những ai cầu chứng ngộ A-La-Hán thì gọi là Tiểu Thừa, những ai cầu thành Phật thì gọi là Đại Thừa. Lúc đầu ngay khi Phật nhập diệt, chỉ có hai tông Trung Quán và Du Già gọi là Đại Thừa, số còn lại là Tiểu Thừa. Trung Quán tức là Tam Luận Tông và Du Già tức là Pháp Tướng Tông bên Trung Quốc. Tại Nhật thì Câu Xá và Thành Thực Tông là Tiểu Thừa, số còn lại là Đại Thừa—See Mahayana Buddhism and Mahayana doctrine.

School of Nagarjuna: Đề Bà Tông—So called after Aryadeva. Also called Madhyamika—Còn gọi là Long Thọ Tông (do hai vị đại sĩ Long Thọ và Đề Bà sáng lập). Còn gọi là Tam Luận Tông.

School of original existence: Bổn Hữu Gia—A division of Dharmalaksana school—Phái Bổn Hữu, một hệ phái của Pháp Tướng Tông.

School of the real: Chân Tông—The school of the real, in contrast with the seeming.

School of reality of all phenomena: Sarvastivada (skt)—Nhứt Thiết Hữu Bộ—The school of reality of all phenomena, one of the early Hinayana sects, formed around three hundred years after the Nirvana. Their teachings represented in Chinese by the words "The self is empty, the Dharma exists," "The three times are real existence," and "The universe is eternal existence."—Nhứt Thiết Hữu Bộ, trường phái hiện tượng, một trong những trường phái sớm nhất của phái Tiểu thừa, được thành lập bằng cách tách ra từ Thượng Tọa Bộ, khoảng 300 năm sau ngày Phật nhập diệt. Giáo thuyết của trường phái nầy tiêu biểu ở Trung Hoa qua những câu "Ngã không Pháp hữu," "Tam thế thực hữu," và "Pháp bổn hằng hữu."—See Sarvastivada.

School of Sakyamuni: Buddhism—Thích môn.

School of treatise on the bhumis: Địa Luận Tông—School of treatise on the Bhumis, an early Chinese Buddhist school based on a commentary by Vasubandhu on the Dashabhumika which translated into Chinese in 508. A branch of this school became the predecessor of the Avatamsaka school (Hua-Yen). According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, prior to the Avatamsaka School there was in China a school named Ti-Lun which was founded on Vasubandhu's commentary on the Dasa-bhumi-Sutra. The text was translated into Chinese in 508-512 A.D. by Bodhiruci, Ratnamati, and Buddhasanta, all from India. There appeared in time a split in the Ti-Lun School. Tao-Ch'ung, a pupil of Bodhiruci, lived in the north district of Lo-Yang and exercised a great influence on the people, while Hui-Kuang, a pupil of Ratnamati, lived in the south district of the capital and was equally influential in his religious activities. The line of tehthermer was called 'the Branch of the Northern Path. The line of the former was called "The Branch of Northern Path," and that of the latter "The Branch of the Southern Path."—"Phái Địa Luận Trung Quốc bàn về các xứ sở." Một trường phái sớm của Trung Quốc dựa trên căn bản luận cứ của Ngài Thế Thân về Dashabhumika, được dịch ra tiếng Hoa năm 508. Một trong những chi nhánh của phái nầy về sau là trường phái Hoa Nghiêm. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, trước Hoa Nghiêm Tông, ở Trung Hoa đã có một phái mang tên là Địa Luận Tông, y cứ trên bản luận giải của ngài Thế Thân về Thập Địa Kinh (Dasa-bhumi Sutra). Tác phẩm nầy được phiên dịch sang Hán văn trong những năm 508-512 sau Tây Lịch do công trình của ngài Bồ Đề Lưu Chi, Bửu Huệ, và Phật Đà Phiến Đa, tất cả đều từ Ấn Độ. Về sau một cuộc phân chia trong Địa Luận Tông xãy ra. Đạo Sủng, một môn đệ của Bồ Đề Lưu Chi, trú ở phía bắc thành Lạc Dương và gây được ảnh hưởng lớn trong quần chúng, trong khi Tuệ Quang, đồ đệ của Bửu Huệ, trú ở phía nam hoàng thành và cũng có ảnh hưởng không kém trong những hoạt động tôn giáo của ông. Dòng thứ nhất được gọi là "Bắc Đạo Phái" và dòng thứ hai là "Nam Đạo Phái."—See Ti-Lun School.

School of unreality: Không môn—The teaching which regards everything as unreal, or immaterial, one of the four divisions made by T'ien-T'ai—Giáo pháp xem vạn hữu không có thực chất, một trong bốn phái của tông Thiên Thai—See Four modes of teaching.

Schwezigon Pagoda: The most revered pagoda in Burma, the construction of which was begun by King Anawratha (Anurudha, 1040-1077) and probably completed by his successor Kyazittha (1084-1113) to house three relics of the Buddha: a collarbone, a frontlet bone, and a tooth.

Science (n): Pancavidya (skt)—Khoa học—There are five sciences or studies of India which help people improve their knowledge or wisdom—Có năm thứ minh hay năm môn học xưa của Ấn Độ giúp con người phát triển trí huệ—See Five sciences.

Science of cause: Hetuvidya (skt)—Nhân minh—Logical reasoning with its syllogistic method of proposition, reason and example—Lý luận theo pháp "Tôn Nhân Dụ."

Scientific (a): Thuộc về khoa học.

Scientific achievements and human happiness: Thành Tựu Khoa Học và Hạnh Phúc Con Người—Modern man seems to seek happiness outside instead of seeking it within. However, happiness does not depend on the external world. Science and technology seem to promise that they can turn this world into a paradise. Therefore, there is ceaseless work going on in all directions to improve the world. Scientists are pursuing their methods and experiments with undiminished vigour and determination. Man's quest to unravel the hidden secrets of nature continued unbated. Modern discoveries and methods of communication have produced startling results. All these improvements, thought they have their advantages and rewards, are entirely material and external. In spite of all this, man cannot yet control his own mind, he is not better for all his scientific progress. Within this conflux of mind and body of man, however, there are unexplored marvels to keep men of science occupied for many years—Con người trong thời cận đại hình như đang tìm kiếm hạnh phúc từ bên ngoài thay vì từ bên trong mình. Tuy nhiên, hạnh

phúc không tùy thuộc nơi thế giới bên ngoài. Khoa học và kỹ thuật hiện đại hình như hứa hẹn sẽ biến thế giới này thành một thiên đường. Chính vì thế mà người ta không ngừng làm việc mong biến cho thế gian này trở thành một nơi tốt đẹp hơn. Các nhà khoa học theo đuổi những phương thức cũng như thí nghiệm với nỗ lực và quyết tâm không ngừng nghỉ. Sự cố gắng của con người nhằm vén lên bức màn bí mật bao trùm thiên nhiên vẫn còn tiếp tục không khoan nhượng với thiên nhiên. Những khám phá và những phương tiện truyền thông hiện đại đã tạo nên những thành quả ly kỳ. Tất cả những cải thiện trên dù có mang lại thành quả lợi ích, đều hoàn toàn mang tính vật chất và thuộc về ngoại cảnh. Cho dù có những thành quả khoa học như vậy, con người vẫn chưa kiểm soát được tâm mình. Bên trong dòng chảy của thân và tâm, có những kỳ diệu mà có lẽ các nhà khoa học còn phải cần đến nhiều năm nữa để khảo sát.

Scientism: Chủ nghĩa khoa học.

Scold and curse: Mắng chửi.

Scoop out one's body and turn it into a lamp: Oản Đăng—Attributed to Sakyamuni in a former incarnation—Xẻ thân móc mở làm dầu đốt đèn, đó là nói về Đức Phật Thích Ca Mâu Ni trong một tiền kiếp, vì muốn bố thí ánh sáng nên đã móc thân làm đèn.

Scorching hell: Where sinners are burnt up—Hỏa phần địa ngục.

Screen: Varana (skt)—Avarana (skt)—Barricade—Hindrance; a term for the passions or any delusion which hinders enlightenment—Chướng.

Screen and obstruction: Avarana (skt)—Hindrance—Chướng ngại.

Screen of past karma: Karmavarana (skt)—Hindrances of past karma—Nghiệp Chướng—The screen or hindrance of past karma which hinders the attainment of Bodhi (hindrance to the attainment of Bodhi, which rises from the past karma)—Những chướng ngại và ngăn trở do ác nghiệp gây ra làm ngăn cản bồ đề (ác nghiệp ngăn cản chánh đạo).

Screw up one's eyes: Nheo Mắt.

Scriptural authority: Thẩm quyền về kinh điển.

Scriptural text: Desanapatha (skt)—Spoken teaching—Ngôn Giáo.

1) The original teaching of the Buddha, which was not recorded in writing until the 1st century B.C., when Pali canon was written on palm leaves in the monasteries in Sri Lanka: Giáo thuyết nguyên thủy của Phật Tổ Thích Ca, chưa được ghi lại bằng chữ viết cho đến đầu thế kỷ thứ nhứt Tây Lịch, khi mà Tạng Kinh Pali được ghi lại trên những lá kè, trong các tự viện ở Tích Lan.
2) The teaching of Buddha as embodied in words: Giáo Thuyết của Đức Phật biểu hiện bằng ngôn ngữ.

Scripture (n): Bài kinh.

Scriptures of Buddhism: Giáo Điển—Pháp Điển—Thích Điển (kinh điển Phật giáo)—Kinh điển hay điển tịch của một tôn giáo.

Scriptures of the Mahayana: Đại Thừa Phương Đẳng Kinh Điển—The sutras of the Mahayana, their doctrines being square and correct for all equally or universal—Kinh Đại Thừa nói về bình đẳng tính của vũ trụ.

Scriptures of measureless meaning: Vô Lượng Nghĩa Kinh—Phương Quảng.

1) Fuller explanation of the doctrine: Extension—Enlargement—Broad—Spacious—The whole of the Mahayana sutras—Scriptures of measureless meaning (universalistic or infinite). Vaipulya sutra is used to indicate all Mahayana sutras—Tên chỉ chung cho các kinh Đại Thừa—See Mahayana sutras.
2) Name of the tenth of the twelve Buddhist sutras: Tên của bộ kinh thứ mười trong 12 bộ Kinh Phật.

Scriptures spoken voluntarily: Udana (skt)—Vô Vấn Tự Thuyết—Impromptu—Unsolicited—One part of the scriptures spoken voluntarily and not in reply to questions or appeals, one of the twelve parts of the Buddhist scriptures—Một trong mười hai bộ Kinh. Tiếng Phạn gọi là Ưu Đà Na, tức là "Vô Vấn Tự Thuyết" nghĩa là Phật tự thuyết để răn chúng chứ không phải trả lời cho câu hỏi nào.

Scripture Unlocking the Mysteries: Sandhi-Nirmocana-Sutra (skt)—Giải Thâm Mật Kinh—The chief text of the Dharmalaksana school, translated into Chinese by Hsuan-Tsang around the fifth century A.D.—Giáo điển chính của Pháp Tướng Tông, được ngài Huyền Trang dịch sang Hoa ngữ vào khoảng thế kỷ thứ năm sau Tây Lịch.

Scriptures written on tree-leaves: Thụ Kinh—Scriptures written on tree-leaves or bark, chiefly on palm-leaves—Các loại kinh điển tiếng Phạn được khắc trên lá hay vỏ cây, chủ yếu là trên lá bối đa la (như lá kè).

Scripturist (n): Chuyên viên nghiên cứu kinh điển.

Scroll (n): Cuồn, cuộn (chỉ hay giấy).

Scruple (n): Sự bối rối.

Scrupulous (a): Bối rối.

Scrutinize (v): Xem xét kỹ lưỡng.

Scrutiny (n): Cuộc sát hạch.

Sculptural (a): Thuộc về điêu khắc.

Sculpture of stone: See Hỏa Thạch.

Sculpture on stone: Hoạch Thạch—Sculpture in stone, which remains—Điêu khắc trên đá, nghĩa là để lại dấu vết cụ thể.

Sea (n): Biển.

Sea of blood: Huyết Hải—The hells and lower incarnations—Biển máu, ví như địa ngục và những tái sanh hạ thú.

Sea of Dharma: Biển Pháp.

Sea of existence: Hữu Hải—The sea of mortality or births and deaths—Biển sanh tử luân hồi.

Sea of grace: Ân hải (biển ân đức)—The sea of grace which sinks men in the ocean of transmigration—Biển ái ân cứ tiếp tục nhận chìm chúng sanh trong biển đời sanh tử.

Sea of karma: Biển nghiệp.

Sea of spirit: Thần biển.

Sea turtle which has only one eye: Nhất Nhãn Chi Qui—A sea turtle which has only one eye, and that underneath, entered a hollow in a floating log; the log, tossed by the waves, happen to roll over, whereupon the turtle momentarily saw the sun and moon. This refers to the rareness of the appearance of a Buddha, also of the difficulty of being born as a man—Rùa biển một mắt, từ đáy biển trồi lên trong một bọng cây, thấy được vầng nhựt nguyệt, rồi theo lượn sóng mà tấp vào bờ. Ý nói sự hiếm quý của sự thị hiện của Phật, cũng như được sanh làm người vậy.

Sea-Vast Virtue's Radiance Buddha: Phật Hải Đức Quang Minh.

Sea-Virtue-Bright Buddha: Hải Đức Quang Minh Phật.

Seal:

1) (n): Mudda (p)—Mudra (skt)—Ấn—Dấu ấn—Signet—Stamp—Approval—Seal—Assurance—Emblem—Proof—Sign—Symbol—Manual signs indicative of various ideas—See Mudra.
2) (v): Đóng dấu.

Seal of approval: Inka-shomèi (p)—Ấn Chứng—In Buddhism, this is a stamp of approval of sufficient enlightenment to be allowed to teach. This is considered as a formal acknowledgment on the part of the master that his disciple has fully completed his training under him, in other words, graduated, or attained enlightenment in Buddhism. With masters who use the koan system it implies that the disciple has passed all the koans prescribed by that master. The bestowal of the seal of approval by masters who do not use koans signifies their satisfaction with their disciple's level of understanding. One who receives the seal of approval may or may not be given permission by his master to begin teaching, for much depends on the depth of the student's enlightenment, the strength of his character, and the maturity of his personality. Obviously, much also depends on the personal qualities of the master himself. If he is wise, virtuous, and accomplished, with high standards, his permission to teach will not be lightly given. But if he is a mediocre, very likely his disciple, sealed or not-yet-sealed, will be "a poor stamp of a poor stamp." In zen it is often said, "The fruit can be no better than the tree that produced it."—Trong đạo Phật, đây là ấn chứng của sự giác ngộ đầy đủ để được phép dạy đệ tử. Đây là sự xác nhận chính thức về phần của một vị thầy rằng một đệ tử của ông đã hoàn tất đầy đủ việc tu luyện với sự hướng dẫn của chính ông, nói

cách khác là đã tốt nghiệp, hay đã đạt đạo trong Phật giáo. Với các thiền sư dùng hệ thống công án, thì nó ám chỉ rằng người học trò đã xong mọi công án do ông thầy chỉ định. Các thiền sư không dùng công án thì ban ấn chứng bằng sự thỏa mãn của các vị nầy về mức độ giác ngộ hay thấu triệt giáo pháp của người học trò. Một đệ tử khi đã được ấn chứng, có thể hoặc không có thể được phép bắt đầu dạy người khác, điều nầy tùy thuộc vào mức độ giác ngộ nông sâu, sức mạnh cá tính và sự trưởng thành của người đệ tử. Dĩ nhiên điều nầy cũng tùy thuộc rất nhiều vào phẩm cách cá nhân của vị thầy. Nếu vị thầy tài ba đức độ và tiêu chuẩn cao, ông sẽ không dễ dàng khinh suất mà để cho đệ tử bắt đầu dạy cho người khác một cách hời hợt. Nhưng nếu là một vị thầy tầm thường, thì rất có thể môn đệ của ông, ấn chứng hay không ấn chứng, cũng sẽ là "một cái dấu vụng về của một con dấu vụng về." Trong nhà thiền người ta thường hay nói: "Cây đắng không sanh trái ngọt."

Seal of authentication: Ấn chứng giác ngộ—The certification of awakening (Kensho or Satori) given by a Zen Master to a student, which indicates that the master is satisfied with the student's progress. It also confers authority to teach, but does not indicate that the student has reached the highest level of understanding. This system is important in Zen, which claims to be a mind-to-mind transmission of non-conceptual direct understanding, which began when Sakyamuni Buddha passed the dharma to his student Kasyapa. The seal of authentication serves as a quality-control device by which Zen masters can ensure that a particular person's teachings and practices accord with those accepted in the tradition—Sự chứng nhận giác ngộ được vị Thiền Sư trao cho đệ tử, nhằm chỉ rằng vị Thiền Sư hài lòng với sự tiến bộ của người học trò. Sự chứng nhận giác ngộ này cũng ban cho vị đệ tử quyền được dạy đệ tử, nhưng không cho biết rằng vị Thiền Sư đã đạt đến mức thông pháp cao nhất. Hệ thống này quan trọng trong nhà Thiền, trong đó nhằm tuyên bố sự nhận biết trực tiếp qua lối tâm truyền tâm chứ không bằng khái niệm tư tưởng, có từ thời Đức Phật Thích Ca Mâu Ni truyền pháp cho đệ tử là ngài Ca Diếp. Ấn thực chứng được dùng như là phương cách kiểm soát phẩm chất mà các Thiền Sư có thể đoan chắc rằng giáo pháp và phương pháp tu tập đặc biệt của một người theo đúng với những gì đã được truyền thống chấp nhận.

Seal of Buddha heart: Phật tâm ấn.

Seal of Buddha-truth: Mudra (skt)—Pháp Ấn.

1) The seal of Buddha-truth, expressing its reality and immutability: Dấu ấn của diệu pháp, diệu pháp chân thực, không chuyển động hay biến đổi nên gọi là "Ấn."
2) Its universality and its authentic transmission from one Buddha or patriarch to another: Dấu hiệu chứng ngộ mà chư Phật hay chư Tổ trao truyền tâm pháp cho nhau.

Seal of the Dharmas: The seal or impression of the four dogmas—Tứ Pháp Ấn.

1) Suffering: Khổ.
2) Impermanence: Vô Thường.
3) Non-ego: Vô Ngã.
4) Nirvana: Niết Bàn.

Seal of knowledge: Trí ấn.

Seal of nirvana: Niết Bàn Tĩnh Ấn.

1) The seal or teaching of nirvana (one of the three proofs that the sutra was uttered by the Buddha, its teaching of impermanence, non-ego, and nirvana): Pháp ấn Niết Bàn tịch tĩnh, một trong ba pháp ấn là vô thường, vô ngã và niết bàn.
2) The witness within to the attainment of nirvana: Ấn khế bảo chứng để được chứng quả niết bàn.

Seal of reality: Witness of reality—Thực tướng ấn—An abstract seal which passed on from one Buddha to the next Buddha—Một cái ấn trừu tượng được truyền từ vị Phật này qua vị Phật kế tiếp.

Sealed with the sign of manhood: Đại Nhân Tướng Ấn.

Seal of suchness: Yathatathyamudra (skt)—Như Thực Ấn—Dấu ấn của như như—In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: "Let all beings realize the triple emancipation (see Tam Giải Thoát), be well stamped with the seal of suchness, abide in the intuitive understanding of the self-nature of things, which is to be gained by

the inner faculty of realization, and cease from viewing things in their relative aspect."—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: "Hãy để cho tất cả chúng sanh thể chứng ba sự giải thoát, hãy được in dấu hẳn hòi bằng dấu ấn của như như. Hãy trú trong sự hiểu biết trực giác về tự tính của các sự vật là cái phải được đạt bằng khả năng tự nội của sự thể chứng và hãy ngưng dứt cái nhìn các sự vật trong khía cạnh tương đối của chúng."

Seal of the temple: Ấn—Seal.

Search: Tầm Cầu—According to the Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are three kinds of searches—Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tầm Cầu, có ba loại tầm cầu—See Three kinds of searches.

Search for: To look for—Look for someone or something—Tìm kiếm.

Search for existence: Tầm Cầu Về Hữu—See Three kinds of searches.

Search for a holy life: Tầm Cầu Về Phạm Hạnh—See Three kinds of searches.

Search for sensual pleasure: Tầm Cầu Về Dục—See Three kinds of searches.

Search for your ass while riding it: Kỵ Lư Tầm Lư—Not to recognize the mind of Buddha in one's self—Cỡi lừa mà lại đi tìm lừa, ý nói tự mình có Phật tánh mà mình không nhận biết được.

Season (n): Mùa.

Seasonable: Right timing—Hợp thời—See Seven excellences claimed for the Buddha's teaching.

Seasonable occasion: Suited to the occasion—Seasonable or suited to the occasion, one of the eight characteristics of a Buddha's speaking—Ứng thì phân biệt (biện luận đúng lúc đúng thời), một trong tám tài hùng biện của Đức Như Lai hay tám đặc tính của Phật trong lúc nói—See Eight characteristics of a Buddha's speaking.

Seasoned practictioner: Người tu lâu năm.

Seat: Vastu (skt)—Chỗ ngồi (tòa)—Place—Đạo Tràng—See Bodh-Gaya and Bodhimanda.

Seat of emptiness of all existent things: Tòa nhất thiết pháp không—The Buddha sits on the seat of emptiness of all existent things to expound His ultimate truth—Tòa nhất thiết pháp không (chỗ trống không của tất cả vạn hữu)—Đức Phật ngồi tòa nhứt thiết pháp không để giảng chân lý tối thượng của Ngài.

Seat offering: Offer one's seat to others—Sàng tọa thí (bố thí chỗ ngồi)—Nhường chỗ cho người—See Seven kinds of offering (B).

Seccho (jap): Zen master Xue-T'ou (Hsueh-Tou)—Trùng Hiển Tuyết Đậu Thiền Sư—See Zhong-Hsian-Xue-Tou.

Seclude (v) **oneself from society**: Ẩn dật—Hide from the world—Living in isolation.

Secluded: Vivikta (skt)—Solitary—Tịch Tịnh.

(I) An overview of "Secluded"—Tổng quan về "Tịch Tĩnh": Calm and quiet; free from temptation and distress; nirvana—Xa rời phiền não là tịch, dứt hết mọi khổ đau là tĩnh. Tịch tĩnh là cái lý của Niết Bàn.

(II) The Buddha's teachings on "Eternal peace" in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về "Tịch Tịnh" trong Kinh Pháp Cú:

1) A man who is dull and ignorant, by silence alone, does not become a sage (Dharmapada 268): Kẻ ngu muội vô trí, dù làm thinh cũng không gọi được là tịch tịnh.
2) A wise man is the one who weighs what is thought worthy to be weighed. One who understands both worlds, is called a sage (Dharmapada 269): Kẻ trí tuệ sáng suốt như bàn cân, biết cân nhắc điều thiện lẽ ác mà chọn lành bỏ dữ, mới gọi là người tịch tịnh. Biết được cả nội giới và ngoại giới nên gọi là người tịch tịnh.

Secluded area: Khu vực yên tĩnh.

Seclusion: Thoát tục—There are two kinds of seclusion—Nhị Chủng Thoát Tục—Có hai loại thoát tục—See Two kinds of seclusion or retirement from the world.

Second (a): Thứ hai.

Second body: Đệ nhị thân—A Bhiksu or Bhiksuni should have another monk or nun as a second body to look after and support, just as he himself or she herself is the second body of another monk and nun who supports and looks after other monk or nun—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nên có một đệ nhị thân để chăm sóc và nâng đỡ, cũng như chính vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo

Ni ấy cũng là một đệ nhị thân cho người khác để được người này chăm sóc và giúp đỡ.

Second cause: Nguyên nhân thứ hai.

Second in command in a monastery: The director—Đô Giám Tự—Còn gọi là Đô Tổng, tên gọi khác của chức Đô Tổng.

Second dhyana: Đệ nhị thiền—A degree of contemplation in which reasoning gives way to intuition. The second dhyana, a degree of contemplation where reasoning gives way to intuition. The second three rupa heavens—Còn gọi là đệ nhị tĩnh lự hay cõi thiền thứ hai trong tứ thiền thiên của cõi Sắc Giới (cuộc đại thủy tai thời kiếp mạt, nước chỉ dâng được đến cõi trời nầy mà thôi)—See Four jhana, and Second Dhyana Heaven.

Second Dhyana Heaven: Dutiyajjhanabhumi (skt)—Nhị Thiền Thiên.

(I) The meanings of Dutiyajjhanabhumi—Nghĩa của Nhị Thiền Thiên: The second region, equal to a small chilio cosmos. The inhabitants in this region have ceased to require the five physical organs, possessing only the organ of mind. This is the ground of joy of production of samadhi. The second dhyana has one thousand times the worlds of the first. In the Surangama Sutra, book Nine, the Buddha told Ananda about the Dutiyajjhanabhumi as follows: "Ananda! Those who flow to these three superior levels in the second dhyana will not be oppressed by worries or vaxations. Although they have not developed proper samadhi, their minds are pure to the point that they have subdued their coarser outflows."—Cõi trời thứ nhì tương đương với tiểu thiên thế giới. Chư thiên trên cõi trời nầy hoàn toàn ngưng bặt năm giác quan đầu, chỉ còn lại "ý." Đây là cõi hỷ lạc Tam Ma Địa. Nhị Thiền Thiên gấp một ngàn lần thế giới của Sơ Thiền Thiên. Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã nói với ngài A Nan về Nhị Thiền Thiên như sau: "Ông A Nan! Ba bực thắng lưu trong cõi Nhị Thiền, tất cả lo âu không thể bức bách họ. Dù chẳng phải chính tu tam ma địa, trong tâm thanh tịnh đã dẹp tất cả hoặc lậu thô thiển."

(II) Sublevels of the Second Dhyana Heaven—Những cõi trời thuộc cõi Nhị Thiền Thiên:

1) Parittabha (skt): Thiểu Quang Thiên—Minor Light Heaven—In the Surangama Sutra, book Nine, those beyond the Brahma Heavensgather in and govern the Brahma beings, for their Brahma conduct is perfect and fulfilled. Unmoving and with settled minds, they produce light in profound stillness, and they are among those in the Heaven of Lesser Light—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, từ Phạm Thiên tăng tiến lên, phạm hạnh viên mãn, tâm không động, phát sáng. Gọi là trời Thiểu Quang.
2) Apramanabha (skt): Vô Lượng Quang Thiên—Infinite Light Heaven—In the Surangama Sutra, book Nine, those whose lights illumine each other in an endless dazzling blaze shine throughout the realms of the ten directions so that everything becomes like crystal. They are among those in the Heaven of Limitless Light—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, những người mà ánh hào quang sáng chói rực rỡ vô cùng, chiếu cả mười phương cõi, thành như ngọc lưu ly. Gọi là trời Vô Lượng Quang.
3) Abhasvara (skt): Cực Quang Tịnh Thiên—Quang Âm Thiên—Utmost Light Purity Heaven—In the Surangama Sutra, book Nine, those who take in and hold the light to perfection accomplish the substance of the teaching. Crating and transforming the purity into endless responses and functions, they are among those in the Light-Sound Heaven or the Utmost Light Purity Heaven—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, những người hấp thụ và giữ gìn cái ánh sáng hoàn toàn, thành tựu được giáo thể, phát ra sự hóa đạo thanh tịnh, ứng dụng vô cùng. Gọi là trời Quang Âm hay Cực Quang Tịnh Thiên.

** See Seven Heavens in the Form Realm (B).

Second Dhyana as a Nirvana: Nhị Thiền làm Niết Bàn—See Five kinds of immediate nirvana.

Second fortnight of a lunar month: Krsnakarma (skt)—Darkening of the month—

Latter half of the month—Period of the waning moon—Hắc nguyệt.

Second fruit: Sakrdagamin (skt)—Nhị Quả—Quả vị thứ nhì—The second fruit of the four kinds of Hinayana arhats, who has only once more to return to mortality—Quả thứ hai trong Tứ Thánh Tiểu Thừa, chỉ còn trở lại một lần nữa mà thôi (Nhất Lai Quả).

Second fruit of the four kinds of Hinayana Buddhism: Who has only once more to return to mortality—Quả thứ hai trong Tứ Thánh Tiểu Thừa, chỉ còn trở lại một lần nữa mà thôi (Nhất Lai quả)—See Two kinds of fruit or karma.

Second fruit of "Once-Returner": Sakrdagamin (skt)—Nhứt Lai—Tư Đà Hàm—Quả vị thứ nhì "Nhất Lai"—The state of returning only once again, or once more to arrive, or be born—One who is still subject to "One-return." The position of the way of cultivation. He still has to undergo "one birth" in the heavens or "once return" among people. The second grade of arahatship involving only one rebirth—Hành giả đang trong tư thế tu Đạo. Người ấy vẫn còn phải sanh thiên một lần hay một lần nữa trở lại trong cõi người—See Four kinds of holy men (II).

Second ground Bodhisattva: Đệ Nhị Địa Bồ Tát.

Second jhana functional consciousness: Tâm Hành nhị thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm—Second jhana functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness—See Fifteen types of Fine-Material-Sphere Minds (A).

Second jhana heaven: Nhị Thiền Thiên—See Nine successive abidings.

Second jhana moral or wholesome consciousness: Tâm Thiện Nhị Thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm—Second jhana moral or wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness—See Fifteen types of Fine-Material-Sphere Minds (A).

Second jhana path consciousness of stream-entry: Tâm Nhập Lưu Đạo Nhị Thiền—See Five kinds of path of consciousness (A).

Second jhana resultant consciousness: Tâm Quả Nhị Thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm—Second jhana resultant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness—See Fifteen types of Fine-Material-Sphere Minds (A).

Second power of change: Đệ Nhị Năng Biến—The klistamano-vijnana, disturbed-mind, consciousness, or self-consciousness which gives form to the universe—Đệ nhị năng biến hay tên gọi khác của Mạt Na Thức, hay tâm thức biến động vì những cảnh giới bên ngoài—See Manovijnana.

Secondary afflictions: Những phiền não phụ—The consequent or secondary afflictions resulting or arising from the fundamental afflictions. According to Vasubandhu's Trimsika, there are twenty-four secondary afflictions—Tùy phiền não (khởi lên từ căn bổn phiền não). Các phiền não nầy lấy căn bản phiền não làm thể mà sinh ra. Theo Tam Thập Tụng của Ngài Thế Thân, có hai mươi bốn tùy phiền não—See Two kinds of affliction (A), and Twenty-four secondary afflictions.

Secondary cause: Hetupratyaya (skt)—Duyên—Accessory conditions—Environmental cause.

1) The condition of perception arising from the five senses: Nội duyên—Immediate, conditional or environmental causes, in contrast with the more remote—Ý thức trong tâm phân biệt các pháp khởi lên từ năm thức.
2) Alambana (skt): Sở duyên—Upon which something rests or depends, hence objects of perception; that which is the environmental or contributory cause; attendant circumstances—Cảnh đối đãi với tâm thức (pháp tâm và sở tâm là năng duyên, cảnh là sở duyên).

Secondary color: Hoại Sắc.

1) Broken colour (not a bright colour): Màu tối.
2) A secondary color (not the five primary colours): Màu phụ (không phải là năm màu chính).
3) It is described as a neutral colour through the dyeing out of the other colours: Màu trung tính, hay là màu được nhuộm từ các màu khác.

4) A fundamental rule in Buddhism is to dye the kasaya with a secondary color: Luật nhà Phật là nhuộm sao cho áo cà sa có màu hoại sắc.

Secondary commandments: Già Chế—Già Giới—A secondary commandments, deriving from the mandate of Buddha, i.e. against drinking wine, as opposed to a commandment based on the primary laws of human nature, i.e. against murder—Những luật phụ hay thứ luật mà Phật chế ra như cấm uống rượu, đối lại với "tánh giới" là những giới luật căn bản của con người như cấm giết người.

Secondary elements: Dhatu (skt)—Elements—Sphere—Region—Realm—Cảnh giới.
bản trí.

Secondary force: Pratyaya-bala (skt)—Duyên Lực—As contrasted with environmental or causal force (nhân lực). The environmental or secondary force (the power of the conditioning cause, circumstance)—Đối lại với nhân lực hay nguyên nhân chính. Đây là nguyên nhân phụ sinh ra sự vật. Sức trợ duyên từ những điều kiện hay hoàn cảnh bên ngoài.

Secondary kind of sin: Già Tội—The second kinds of sin when cultivators commit the secondary commandments, i.e. commiting drinking wine, as opposed to commiting the primary sin, i.e. murdering—Loại tội phụ khi hành giả phạm những giới phụ như uống rượu (theo nhà Phật hay tỳ kheo thì đây là tội, nhưng không phải là cái tội từ tự tính), để đối lại với những tính tội (tội chính) như giết người.

Secondary klesas: Tùy phiền não—See Secondary afflictions.

Secondary sons: Thứ Tử—Hinayanists—Người theo Tiểu Thừa—See Three kinds of Buddhist followers.

Secondary states of all things: Tùy Tướng—The secondary state, i.e. birth, stay, change, and death, in all phenomena—Tiểu tướng sanh, trụ, dị, diệt của vạn hữu.

Secrecy (n): Sự bí mật.

Secret (a & n): Esoteric—Hidden—Occult—Bí mật—Minh.

1) Secret, invisible, in contrast with open, manifest: Che mờ, đối lại với hiển.
2) True word which can destroy the obscurity of illusion: Chân Ngôn hay Minh do khẩu phát ra (nếu do thân phát ra như hào quang thì gọi là minh): Chân ngôn có khả năng phá trừ hôn ám.

Secret agreement: Mật ước.

Secret discipline: Tín điều bí mật.

Secret document: Bí Văn (Mật giáo).

Secret and important: Bí yếu—Essence—Profoundly important.

Secret language: Samdha (skt)—Mật Ngữ—Esoteric expression—Occult expression—Secret meaning—Ngôn ngữ bí mật của tông Chân Ngôn.

Secret meaning: Ẩn mật nghĩa—Esoteric or occult meaning, in contrast with exoteric or plain meaning.

Secret method: Bí Quyết—Khẩu quyết bí mật—Magical incantations—Bí pháp (bí quyết hay phương pháp bí mật).

Secret order: Ám lệnh.

Secret prestige: Bí Tích.

Secret rules whispered in the ear: Nhĩ Ngữ Giới—Mật giới được truyền bằng cách nói thầm vào tai, một lối thực hành của Mật Giáo—An esoteric practice.

Secret school: Mật Tông—See Five great Buddhist schools.

Secret seal from Tathagata: Mật Ấn Như Lai.

Secret signal: Ám hiệu.

Secret society: Mật hội.

Secret store: Bí Tạng—Teachings that unenlightened people cannot easily understand. In the Esoteric Teaching, that which is explained by the dharma-body of Mahavairocana Buddha—Kho tạng bí mật hay những giáo pháp mà phàm phu khó bề hiểu nỗi. Trong Mật giáo, bí mật tạng được giải thích bằng pháp thân của Đức Đại Tỳ Lô Giá Na—See Secret teaching and Tathagatagarbha.

Secret talk: Mật đàm.

Secret teaching: Secret mantra—Mật Tông (Bí Mật Giáo)—The term "Secret teaching" is always referred to the esoteric Buddhism or Vajrayana as practiced in China. Its teachings and practices are derived from Indian Tantras, texts that emphasize

ritual and visualization, along with extensive use of symbolism and imagery. It was brought to China in the eighth century by three Indian masters: Vajrabodhi (Chin-Kang-Chih 663-723), Amoghavajra (P'u-Kung Chin Kang 705-774) and Subhakarasimha (Shan-Wu Wei 637-735). Subhakarasimha translated the main text of the tradition, the Mahavairocana-sutra (Kinh Đại Nhật Như Lai) into Chinese, and Amoghavajra translated the "dharani" or magical formulas that accompany it. The tradition was brought to Japan by Saicho (767-822) and Kukai (774-835). The former made tantric practice a part of Tendai school, and the latter established esoteric Buddhism as a separate tradition known as Shingon—Từ "Mật Giáo" thường được dùng để chỉ Phật Giáo Mật Tông hay Kim Cang Thừa được tu tập bên Trung Hoa. Giáo pháp tu tập này được lấy từ những mật chú Ấn Độ, những văn kinh nhấn mạnh đến nghi lễ và sự quán tưởng, cùng với việc sử dụng rộng rãi một số những biểu tượng và hình ảnh. Mật giáo được truyền đến Trung Quốc vào thế kỷ thứ 8 bởi ba vị sư Ấn Độ: Kim Cang Bồ Đề, Bất Không Kim Cang, và Sơn Vô Vi. Sơn Vô Vi dịch bản kinh văn chính cho truyền thống từ tiếng Phạn sang tiếng Hoa, đó là bản kinh Đại Nhật Như Lai, Bất Không Kim Cang dịch bản kinh "Đà La Ni" hay những phương thức huyễn thuật. Truyền thống này được Saicho và Kukai truyền sang Nhật Bản. Saicho đã làm cho việc tu tập mật chú trở thành một phần của Tông Thiên Thai, trong khi Kukai thiết lập Phật Giáo Mật Tông thành một tông phái biệt lập được biết dưới tên Chân Ngôn—See Esoteric Doctrine.

Secret thought: Ẩn ý.

Secret tracks: Mật Tích—Dấu tích bí mật—Invisible tracks.

Secret Vajra of Vairocana: Kim Cang Mật Tích—Mật Tích Kim Cang—Mật Tích Lực Sĩ—Kim Cang Lực Sĩ—Kim Cang Thủ—Chấp Kim Cang—The deva-guardians of the secrets of Vairocana, his inner or personal group of guardians in contrast with the outer or major group of P'u-Hsien, Manjusri, etc. Similarly, Sariputra, or Maudgalyayana, the sravakas, etc., are the inner guardians of Sakyamuni, the Bodhisattvas being the major group—Những vị tay cầm chày kim cang thể hiện đại uy ủng hộ Phật pháp. Đức Đại Nhật Như Lai lấy các vị Kim Cang Mật Tích nầy làm nội quyến; lấy các vị Phổ Hiền, Văn Thù làm đại quyến hay ngoại quyến. Cũng như Đức Phật Thích Ca Mâu Ni lấy các vị Thanh Văn như Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên…, làm nội quyến, lấy các vị Bồ Tát làm đại quyến.

Secrets of Yogacara: Bí mật Du Già—The Yoga rules of the esoteric sect—Luật Du Già của Mật Tông.

Secret words: Esoteric words—Ngữ mật.

Secretly (adv): Một cách bí mật.

Secretly transmitted (a): Esoteric transmission—Bí truyền.

Sect (n): Vada (skt)—Giáo phái—See Lineage.

Sect of the Buddha-heart: Phật Tâm Tông—The sect of the Buddha-heart, i.e. the Ch'an (Zen) or Intuitive sect of Bodhidharma, holding that each individual has direct access to Buddha through meditation—Tông phái Phật Tâm, thí dụ như Thiền Tông của Tổ Bồ Đề Đạt Ma, cho rằng mỗi cá nhân có thể trực tiếp đi vào cõi Phật qua thiền định. **See Zen school.

Sects of Buddhism: Tông phái.

(I) An overview of "Sect" in Buddhism—Tổng quan về "Tông phái" trong Phật giáo:

1) Sects arise from an individual interpretation of the general teaching of Buddhism: Tông phái phát xuất từ một người theo kiến giải của mình mà giảng giải về giáo thuyết Phật giáo.
2) Sects base on a peculiar interpretation of one of the recognized sects, as the Jodo-Shinshu founded by Shiran-shonin: Tông phái căn cứ theo giáo thuyết đặc biệt của mình hay của các tông phái đã được thừa nhận mà phán định, như Ngài Hoằng Pháp ở Nhật Bản.

(II) Eighteen sects of Hinayana—Tiểu Thừa Thập Bát Bộ—Mười tám phái Tiểu Thừa.

(A) Mahasanghikah—Đại Chúng Bộ:

1) Ekavya-vaharikah: Nhứt Thuyết Bộ.
2) Lokottaravadinah: Thuyết Xuất Thế Bộ.
3) Bahusrutiyah: Đa Văn Bộ.
4) Prajanptivadinah: Thuyết Giả Bộ.
5) Jetavaniyah (Caityasailah): Chế Đa Sơn Bộ.
6) Aparasailah: Tây Sơn Trụ Bộ (Bắc Sơn Trụ Bộ: Uttarasailah).

7) Gokulika: Kaukkutikah—Kê Li Bộ.
(B) Aryasthavirah—Thượng Tọa Bộ:
8) Haimavatah: Tuyết Sơn Bộ.
9) Sarvastivadah: Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ.
10) Vatsiputriyah: Độc Tử Bộ.
11) Dharmottariyah: Pháp Thượng Bộ.
12) Bhadrayaniyah: Hiền Vị Bộ.
13) Sammatiyah: Chính Lượng Bộ.
14) Sannagarikah: Mật Lâm Sơn Bộ.
15) Mahisasakah: Hóa Địa Bộ.
16) Dharmaguptah: Pháp Tạng Bộ.
17) Kasyahpiya: Ẩm Quang Bộ.
18) Sautrantikah: Kinh Lượng Bộ.
(III) Sects in China: Các tông phái tại Trung Hoa—There are at least fourteen sects of China—Phật Giáo Trung Hoa có ít nhất là 14 tông phái.
1) Kosa sect: Câu Xá Tông—Abhidharma or Kosa sect based on the Abhidharma-kosa-sastra Câu Xá Luận)—Giáo điển Vi Diệu hay Câu Xá Tông dựa trên Vi Diệu Câu Xá Luận—See Kosa Sect.
2) Satyasiddhi sect: Thành Thật Tông—Satyasiddhi sect, based on the Satyasiddhi-sastra (Thành Thật Luận): Giáo điển dựa trên Thành Thật Luận—See Satyasiddhi School.
3) Vinaya or Discipline sect, based on the Vinaya-pitakaLuật Tông—Giáo điển dựa trên Luật Tạng—See Vinaya school.
4) The Three-Sastra Sect: Tam Luận Tông—The Three-Sastra Sect, based on the Madhyamika-sastra (Trung Quán Luận) and Dvadasa-nikaya-sastra of Nagarjuna, and Sata-sastra of Aryadeva—Giáo điển dựa trên Trung Quán Luận và Thập Nhị Môn Luận của Ngài Long Thọ, cũng như Bách Luận của Ngài Aryadeva.
5) Nirvana sect: Niết Bàn Tông—Thiên Thai—Nirvana sect, based on the Mahaparinirvana-sastra (Đại Bát Niết Bàn), which was translated into Chinese by Dharmaraksa in 423 A.D.; later incorporated in T'ien-T'ai, with which it had in common—Giáo điển dựa vào Kinh Đại Bát Niết Bàn, được Dharmaraksa dịch sang Hoa ngữ năm 423 sau Tây Lịch, sau nầy sáp nhập với Tông Thiên Thai vì hai tông phái nầy có nhiều chỗ tương đồng.
6) Dasabhumika sect: Địa Luận Tông—Dasabhumika sect, based on Vasubandhu's work (ten stages of the bodhisattva's path to Buddhahood), which was translated into Chinese by Bodhiruci in 508 A.D., absorbed by the Avatamsaka School—Giáo điển dựa vào Thập Địa Luận của Ngài Thế Thân Bồ Tát, được Ngài Bồ Đề Lưu Chi dịch sang Hoa ngữ năm 508 sau Tây Lịch, được Tông Hoa Nghiêm hấp thụ và biến thành giáo điển của mình.
7) Sukhavati sect: Tịnh Độ Tông—Pure Land or Sukhavati sect (salvation through faith in Amitabha into Western Paradise)—Giáo thuyết dựa trên niềm tin Đức Phật A Di Đà trong cõi Tây Phương Cực Lạc—See Pure Land.
8) Intuitive sect: Thiền Tông—Dhyana, Meditative or Intuitive sect. Its first patriarch in China was Bodhidharma, but it existed before he came to China—Sơ Tổ Trung Hoa là Ngài Bồ Đề Đạt Ma, nhưng Thiền Tông Trung Quốc đã có từ trước khi Ngài đến Trung Quốc.
9) Mahayan-samparigraha sect: Nhiếp Luận Tông—Mahayan-samparigraha sect, later absorbed by Avatamsaka sect (Hoa Nghiêm), based on the Mahayana-samparigraha sastra by Asanga, translated by Paramartha in 563 A.D., subsequently absorbed by the Avatamsaka sect—Giáo điển dựa vào bộ Nhiếp Đại Thừa Luận của Ngài Vô Trước Bồ Tát, được Paramartha dịch sang Hoa ngữ năm 563 sau Tây Lịch, sau được hấp bởi Tông Hoa Nghiêm.
10) Saddharma-pundarika sect: Thiên Thai Tông—Saddharma-pundarika sect, based on the Saddharma-pundarika sastra or the Lotus of the Good Law. It is a consummation of the Madhyamika tradition (Trung Quán Luận)—Giáo điển dựa trên bộ Kinh Pháp Hoa. Đây là sự hoàn thành của trường phái Trung Quán.
11) Avatamsaka sect: Hoa Nghiêm Tông—Avatamsaka sect, based on the Buddha-Avatamsaka sutra, or Gandha-vyuha, translated into Chinese in 418—Giáo điển dựa vào Kinh Hoa Nghiêm, được dịch sang Hoa ngữ năm 418.

12) Dharmalaksana sect: Pháp Tướng Tông—Dharmalaksana sect, established after the return of Hsuan-Tsang from India and his translation of the important Yogacarya works—Giáo điển Du Già Sư Địa Luận, sau khi Ngài Huyền Trang trở về từ Ấn Độ với bản dịch bộ luận nầy.
13) Esoteric school: Mantrayana (skt)—Secret teachings—Mật Tông—See Mantrayana.
14) Secret Sect: Chân Ngôn Tông—The doctrine and practices of this sect of Buddhism based on three meditational devices: the mandala, the mantra, and the mudra—Các giáo lý và phương pháp tu tập của tông phái Phật giáo nầy dựa trên ba phương thức quán tưởng: mạn đà la, mật chú, và thủ ấn—See Mantrayana.

(IV) Are we benefiting from the division of the totality of Buddhism into sects or schools?—Chúng ta có được lợi lạc gì không khi đem cái toàn phần của Phật giáo ra chia thành nhiều mảnh nhỏ như tông phái hay trường phái?: At the time of the Buddha, the Buddha said nothing about Hinayana, Mahayana Mantrayana, Pure Land, etc. He never divided Buddhism into any schools. There are several sects in Buddhism. However, after the Buddha, because of the locally religious needs, Buddhist sects have been formed. When you divide the totality of Buddhism into sects or schools, that means you split that totality into fragments. There is no ways students of a certain sect can understand the totality of Buddhism. Thus, in order for us to understand the totality of Buddhism, we must eliminate the ideas of sects and schools and only focus on the main teachings of the Buddha—Vào thời Đức Phật còn tại thế, Ngài không nói gì đến Tiểu Thừa, Đại Thừa, Kim Cang Thừa, hay Tịnh Độ, vân vân. Đức Phật chưa từng phân chia Phật giáo ra làm bất cứ trường phái nào. Tuy nhiên, về sau thời của Đức Phật, vì nhu cầu tôn giáo của từng địa phương mà các tông phái được thành hình. Khi bạn phân chia toàn phần của Phật giáo ra thành nhiều tông phái hay trường phái, có nghĩa là bạn chẻ nhỏ cái toàn phần ấy ra làm nhiều mảnh nhỏ không trọn vẹn. Không có cách chi Phật tử của một tông phái nào đó có thể thông hiểu được cái toàn phần của Phật giáo được. Vì vậy, để hiểu được cái toàn phần của Phật giáo, chúng ta phải loại bỏ những ý tưởng về tông phái hay trường phái và chỉ nên tập trung vào giáo lý chính của Đức Phật mà thôi.

Sect of the complete or final Budha-truth: Viên Tông (tông phái của viên giáo, chỉ tông Thiên Thai).

Sect that denies the law of cause and effect: Nhân Quả Giai Không Tông—A sect of "heretics" who denied cause and effect both in regard to creation and morals—Tông phái tà giáo chủ trương nhân quả đều không (còn gọi là Không Kiến Luận, đặt ra chủ thuyết không nhân không quả).

Sect held the unreality of all things: Phá Tướng Tông—Tông phái phá bỏ sự chấp tướng.

1) The first sect founded by Yung Ming (Vĩnh Minh) which held the unreality of all things: Tông phái Phá Tướng đầu tiên sáng lập bởi ngài Vĩnh Minh, phá bỏ sự chấp tướng.
2) The second sect founded by Ching-Ying: Tông Phá Tướng thứ hai do ngài Tịnh Ảnh sáng lập.
3) The third sect founded by Hui-Yuan: Tông Phá Tướng thứ ba do ngài Huệ Viễn sáng lập.

Sect of immateriality: Tánh Không Giáo—One of the three Nan-Shan sects which regarded the nature of things as unreal or immaterial, but held that the things were temporally entities—Một trong ba phái Nam Sơn (Tiểu Thừa), xem tánh của vạn hữu là không thật, nhưng lại cho rằng vạn hữu là những vật thể tạm thời hiện hữu.

Sect of limestone: Hôi Sơn Chủ Bộ—Sect of Limestone hill dwellers, one of the twenty Hinayana schools—Tông phái Hôi Sơn, một trong hai mươi tông phái Tiểu Thừa.

Sect of mutual response between the man and his object of worship: Tương Ứng Tông—Du Già, tên khác của tông Chân Ngôn. Tông nầy dùng ý chỉ tam mật tương ứng của thân khẩu ý (giữa Thầy trò, Phật và đệ tử)—Yoga, the sect of mutual response between the man and his object of worship, resulting in correspondence in body, mouth, and mind, i.e. deed, word, and thought; it is a term for the Shingon school. **See Yogacara.

Sect that reckons the reality of personality: Kế Ngã Thực Hữu Tông—Kế Ngã Luận—The sect that advocates the reality of personality, one of the sixteen heterodox sects—Một trong 16 tông phái ngoại đạo. Tông nầy vọng chấp vào ngã ly uẩn và phi ngã phi ly uẩn (cho rằng cái ta là có thực, là thường nhất; do chấp có ta nên chấp có cuộc sống, từ đó mà sanh ra 5 cơ quan cảm giác).

Sect which relies on the externals: Giả Môn—The sect which relies on the externals or external works for salvation, in contrast with faith in Amitabha—Tông phái mà giáo thuyết dựa vào những công đức cứu độ từ những hình thức hay nghi lễ bên ngoài, chứ không phải tín tâm bên trong như niềm tin vào Đức Phật A Di Đà.

Sectarian differences: Những khác biệt giữa các tông phái.

Sectarianism (n): Chủ nghĩa phân môn hệ phái—Chủ nghĩa tông phái.

Section of a book: Varga (skt)—Division of a book—Phẩm (hay chương của một cuốn sách).

Secular (a): Thuộc về trần tục—Worldly—Not spiritual—Not religious.

Secular education: Thế học.

Secular involvement: Sự quan hệ với thế sự.

Secular music: Nhạc đời.

Secular people: Grhin (skt)—Cận trụ—Lay people—Cư Sĩ—Phàm Phu.

1) A person of good family or a respectable person: Người của gia đình tốt hay người đáng tôn kính.
2) A householder who practises Buddhism at home without becoming a monk: Người chủ gia đình tu tại gia hay Phật tử tại gia—See Upasaka.
3) See Ordinary people.

Secular power: Thế quyền.

Secular responsibilities: Việc đời

Secular work: Trần lao—Worldly toil, or dusty toil, another name for illusion, the trouble of the world, the passions—Làm việc vất vả mệt nhọc, tên khác của phiền não.

Secular world: Thế Gian—The world—In the world—The finite impermanent world—Secular world—Mundane world.

(I) The meanings of "Secular world"—Nghĩa của "Thế gian" hay "Chúng sanh thế giới": The world of the living beings, who are receiving their correct recompense (chánh báo) or karma—Thế giới của chúng sanh, những người đang nhận lấy chánh báo của chính họ.

(II) The Buddha's teachings in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về Thế Gian trong Kinh Pháp Cú:

1) Look upon the world as one would look upon a bubble, just as one would look upon a mirage. If a man thus looks down upon the world, the king of death does not see him (Dharmapada 170): Người nào xem thế gian nầy như bọt nước, như ảo ảnh thì sẽ chấm dứt mọi đau khổ và chẳng còn sợ thần chết kéo lôi.
2) Supposed this world is like a brilliantly ornamented royal chariot; the foolish are immersed in it, but the wise do not attach to it (Dharmapada 171): Giả sử thế gian nầy có được trang hoàng lộng lẫy như chiếc xe của vua đi nữa, thì trong số người đến xem, chỉ người ngu mới tham đắm, chứ kẻ trí nào hề bận tâm.
3) Whoever was formerly heedless and afterwards overcomes his sloth; such a person illuminates this world just like the moon when freed from clouds (Dharmapada 172): Người nào trước buông lung sau lại tinh tấn, người đó là ánh sáng chiếu cõi thế gian như vầng trăng ra khỏi mây mù.
4) Whoever was formerly heedless and afterwards does good deeds; such a person illuminates this world just like the moon when freed from clouds (Dharmapada 173): Người nào trước làm ác sau lại làm lành, người đó là ánh sáng chiếu cõi thế gian như vầng trăng ra khỏi mây mù.
5) This world is so dark that only a few can see it clearly, like birds escape from a net but very few of them fly up straight (Dharmapada 174): Như chim thoát khỏi lưới, chẳng mấy con bay thẳng lên trời cao, trong thế gian nầy mù mịt chẳng mấy người sáng suốt trông thấy cao xa.

Secularism (n): Tinh thần tục hóa.

Secularistic (a): Có tinh thần tục hóa.

Secularity (n): Sự thế tục hóa—Tư tưởng, thái độ và tâm thức tục hóa.

Secularization (n): Sự thế tục hóa.

Secularize (v): Tục hóa.

Secularized: Bị thế tục hóa.

Security (n): An ổn—Tranquility—Peace.

Seda (p): Perspiration—Sweat—Mồ hôi.

Sedate: Điềm đạm—Calm—Quiet.

Sedeti (p): To cause to transpire—To steam—Làm cho toát mồ hôi.

Seduce (v): Cám dỗ—To tempt—To allure.

See (v): Nhìn thấy.

See (v) **the Buddha**: To behold the Buddha—Kiến Phật (thấy Phật)—If someone sees some excellent features of Buddha and then thinks they sees Buddha, that person is mistaken by his ignorant eye, for the Buddha cannot be embodied in a form or seen by human eyes—Nếu có ai đó thấy được một vài hình dung tuyệt hảo của Phật mà bảo rằng thấy Phật thì người ấy đã bị lầm lẫn bởi con mắt vô minh, vì Phật không thể thấy bằng hình hay bằng mắt phàm phu được.

1) Due to clinging to discrimination, ordinary people and Hinayana see only the nirmanakaya or body of incarnation of the Buddha: Hàng phàm phu và nhị thừa, do cái biết phân biệt nên chỉ thấy được ứng thân của Phật.
2) Bodhisattvas and Mahayana, without clinging to discrimination, see both the body of incarnation (nirmanakaya) and the spiritual body or body in bliss (sambhogakaya) of the Buddha: Bồ Tát và Đại Thừa, không còn phân biệt nên thấy cả ứng thân và báo thân Phật.
3) Those who did not cultivate good roots in their past lives, see neither nirmanakaya nor sambhogakaya of the Buddha: Những người không có duyên lành (không trồng căn lành) ở kiếp trước không thấy cả hai thứ ứng thân và báo thân.

See Buddhas and are inspired with faith: Thấy được Phật mà sanh lòng kính tin—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

See the Buddha when the lotus blooms: Hoa Khai Kiến Phật—According to the Pure Land Doctrine, those who decisively recite the name of Amitabha Buddha will be reborn in the Western Pure Land after passing away—Hoa sen nở thấy Phật. Theo thuyết Tịnh Độ, những ai chuyên tâm trì niệm hồng danh Phật A Di Đà, sau khi chết sẽ vãng sanh Cực Lạc.

See the Buddha with undivided mind: Nhất Tâm Thấy Phật—Cultivators should first eliminate or put all distractions aside such as worry, possessions, properties, children, family, etc—Muốn thấy Phật, hành giả phải trước tiên loại trừ hay bỏ những lôi cuốn qua một bên như lo âu, sở hữu, tài sản, con cái, gia đình, vân vân.

See in a dream: Mộng Kiến—To imagine one sees, or has seen—Tưởng tượng cái mình thấy hay đã thấy trong mộng, hay những cái thấy không có thực.

See everywhere turn into Buddha-lands: Nhìn thấy mọi nơi đều thành nước Phật—See Ten states of the form-skandha.

See face to face: Sacchikaroti (p)—Sakshatkaroti (skt)—Thấy tận mặt.

See good advisors: Thấy thiện tri thức—See Ten states of the form-skandha.

See and hear distant things: Nghe được xa—See Ten states of the form-skandha.

See that all living beings are alone and forlorn with nothing to rely on: Thấy chúng sanh cô độc không chỗ nương tựa mà sanh lòng thương xót—See Ten kinds of mind of sympathy and compassion (pity).

See all living beings are constantly covered and hemmed in by the dense forest of afflictions: Thấy chúng sanh bị rừng rậm phiền não luôn che chướng mà sanh lòng thương xót—See Ten kinds of mind of sympathy and compassion (pity).

See all living beings do not desire wholesome Dharmas: Thấy chúng sanh không thích muốn pháp lành mà đem lòng thương xót—See Ten kinds of mind of sympathy and compassion (pity).

See all living beings follow along with the cycle of birth and death: Thấy chúng sanh lăn trôi trong vòng sanh tử mà đem lòng thương xót—See Ten kinds of mind of sympathy and compassion (pity).

See all living beings are imprisoned (shut up) in the prison of the existence: Thấy chúng sanh bị tù trong lục đạo mà sanh lòng thương xót—See Ten kinds of mind of sympathy and compassion (pity).

See all living beings lose all Buddhadharmas: Thấy chúng sanh bỏ mất Phật pháp mà đem lòng thương xót—See Ten kinds of mind of sympathy and compassion (pity).

See all living beings lose expedients for liberation: Thấy chúng sanh đánh mất phương tiện giải thoát mà sanh lòng thương xót—See Ten kinds of mind of sympathy and compassion (pity).

See all living beings are not good at contemplating: Thấy chúng sanh không khéo quán chiếu mà đem lòng thương xót—See Ten kinds of mind of sympathy and compassion (pity).

See that all living beings are poor and destitude: Thấy chúng sanh nghèo cùng túng thiếu mà sanh lòng thương xót—See Ten kinds of mind of sympathy and compassion (pity).

See all living beings scorched by the fire of the three poisons: Thấy chúng sanh bị lửa tam độc đốt cháy mà sanh lòng thương xót—See Ten kinds of mind of sympathy and compassion (pity).

See no man under one's eyes: Mục hạ vô nhân—Very proud.

See with one's own eyes: Mục kiến.

See one's own nature: Kiến Tánh—To behold the Buddha-nature within oneself or to see into one's own nature. Semantically "Beholding the Buddha-nature" and "Enlightenment" have virtually the same meaning and are often used interchangeably. In describing the enlightenment of the Buddha and the patriarchs, however, it is often used the word "Enlightenment" rather than "Beholding the Buddha-nature." The term "enlightenment" implies a deeper experience. This is a common saying of the Ch'an (Zen) or Intuitive School—Nhìn thấy được Phật tánh hay nhìn thấy bản tánh thật của chính mình. Về mặt từ nghĩa, "kiến tánh" và "ngộ" có cùng một ý nghĩa và chúng thường được dùng lẫn lộn với nhau. Tuy nhiên khi nói về sự giác ngộ của Phật và chư tổ, người ta thường dùng chữ "ngộ" hơn là "kiến tánh" vì ngộ ám chỉ một kinh nghiệm sâu hơn. Đây là một câu nói thông dụng trong nhà Thiền.

See one's nature is to achieve Buddhahood: Thấy tánh thành Phật.

See one's own nature and become a Buddha: Kiến Tánh Thành Phật—To behold the Buddha-nature to reach the Buddhahood or to attain enlightenment—Thấy được tự tánh và thành Phật—See Eight fundamental principles.

See things upside down: Kiến Điên Đảo—To regard illusion as reality, one of the three subversions (subverters)—Mắt nhận biết ngoại cảnh điên đảo hư ảo mà cho là thực, một trong ba điên đảo—See Three subversions.

See a true and single-minded devotion towards the Buddha: Nhất tâm tu Phật.

See the truth purely: Pháp Nhãn Tịnh—Thấy được chân đế một cách rõ ràng—To see clearly the truth.

1) In Hinayana, to see the truth of the four dogmas or four Noble Truths: Pháp Nhãn Tịnh Tiểu Thừa—Sơ quả kiến "Tứ Đế" pháp (thấy được chân lý Tứ Diệu Đế).
2) In Mahayana, to see the truth which releases from reincarnation: Pháp Nhãn Tịnh Đại Thừa—Sơ địa đắc chân vô sanh pháp (thấy chân lý giải thoát luân hồi sanh tử).

See truth with the eye of wisdom: Dùng mắt trí huệ thấy nghĩa chơn thật—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (4).

See the way: Kiến Đạo—Người thấy được Đạo.

1) The path of insight: Darsanamarga (skt)—Ditthimagga (p)—Con đường của sự thấy biết chân lý.
2) Ditthapada (p): Theory, the way or stage of beholding the truth, i.e. that of the Sravakas and the first stage of Bodhisattva (one who has seen the Truth)—Thấy được chân lý chấm dứt luân hồi sanh tử, như các bậc Thanh

Văn và Sơ Địa Bồ Tát (bậc đã thấy được chân lý).

3) According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 17, the Buddha said: "Those who see the Way are like someone holding a torch when entering a dark room, dispelling the darkness, so that only brightness remains. When you study the Way and see the Truth, ignorance is dispelled and brightness is always present."—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 17, Đức Phật dạy: "Người thấy được Đạo cũng như cầm đuốc vào trong nhà tối, bóng tối liền mất, còn lại ánh sáng. Người học Đạo mà thấy được chân lý thì vô minh liền diệt, chỉ còn lại trí tuệ."

Seed (n): Chủng tử—Hạt giống.

1) Various kinds of seeds—Nhiều loại chủng tử khác nhau: Medicinal seed—Hạt giống dược thảo.
2) Germ—Chủng Tử:

i) Germ: The content of alayavijnana as the seed of all phenomena—A Lại Da Thức là nơi chứa đựng chủng tử của tất cả mọi hiện tượng.

ii) The esoterics also have certain Sanskrit letters, especially the first letter "a" as a seed or germ containing supernatural power: Mật giáo cũng coi một vài mẫu tự Phạn, đặc biệt là chữ "a," được coi như là chủng tử chứa đựng lực siêu nhiên.

3) There are two kinds of seeds: Nhị Chủng Tử—Có hai loại chủng tử—See Two kinds of seeds.
4) See Seed of Buddhahood.

(Poisonous) seed: Hạt giống độc.

Seed bond: Tử Phược—Delusion of the mind, which keeps men in bondage—Nhân trói buộc hay phiền não trong tâm khiến cho con người chẳng được tự tại.

Seed of Buddhahood: Chủng Tử Phật.

1) The seed of Buddhahood—Bodhisattva seeds which sown in the heart of man, produce the Buddha fruit or enlightenment: Chủng tử Phật hay Bồ Tát, nếu đem gieo vào tâm thức con người, sẽ nẩy mầm Phật hay giác ngộ.
2) According to the Vimalakirti Sutra, chapter eighth, the Buddha Path, Upasaka Vimalakirti asked Manjusri Bodhisattva about the seed of Tathagata as follows: Theo Kinh Duy Ma Cật, chương tám, phẩm Phật Đạo, cư sĩ Duy Ma Cật có hỏi Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi về hạt giống Như Lai như sau.
3) Vimalakirti then asked Manjusri: "What are the seeds of the Tathagata?"—Bấy giờ ông Duy Ma Cật hỏi ngài Văn Thù Sư Lợi rằng: "Thế nào là hạt giống Như Lai?"

* Manjusri replied: Ngài Văn Thù đáp.
* "Body is (a) seed of the Tathagata: Có thân là hạt giống.
* Ignorance and craving are its (two) seeds: Vô minh có ái là hai hạt giống.
* Desire, hate and stupidity its (three) seeds: Tham sân si là ba hạt giống.
* The four inverted views its (four) seeds (see Tứ Điên Đảo): Tứ điên đảo là bốn hạt giống.
* The five covers (or screens) its (five) seeds (see Ngũ Triền Cái): Năm món ngăn che là năm hạt giống.
* The six organs of sense its (six) seeds: Lục nhập là sáu hạt giống—See Six entrances.
* The seven abodes of consciousness its (seven) seeds: Thất thức là bảy hạt giống.
* The eight heterodox views its (eight) seeds: Tám tà pháp là tám hạt giống.
* The nine causes of klesa (troubles and their causes) its (nine) seeds: Chín món não là chín hạt giống.
* The ten evils its (ten) seeds: To sum up, all the sixty-two heterodox views and all sorts of klesa are the seeds of Buddhahood—Thập ác là mười hạt giống.

4) Vimalakirti asked Manjusri: "Why is it so?"—Ông Duy Ma Cật hỏi: "Tại sao thế?"

* Manjusri replied: "Because he who perceives the inactive (wu wei) state and enters its right (nirvanic) position, is incapable of advancing further to achieve supreme enlightenment (anuttara-samyak-sambodhi). For instance, high ground does not produce the lotus which grows only in marshy land. Likewise, those perceiving nirvana and entering its right position, will not develop into Buddhahood, whereas living beings in the mire of klesa can eventually develop the Buddha Dharma. This is also like seeds scattered in the void which

do not grow, but if they are planted in manured fields they will yield good harvests. Thus, those entering the right position (of nirvana) do not develop the Buddha Dharma, whereas those whose view of the ego is as great as (Mount) Sumeru may (because of the misery of life) eventually set their minds on the quest of supreme enlightenment, thereby developing the Buddha Dharma: Văn Thù đáp: "Nếu người thấy vô vi mà vào chánh vị (Niết Bàn) thời không thể còn phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác nữa. Ví như chỗ gò cao không thể sinh hoa sen, mà nơi bùn lầy thấp ướt mới có hoa sen. Như thế, người thấy vô vi, vào chánh vị không còn sanh trong Phật pháp được, mà ở trong bùn lầy phiền não mới có chúng sanh nghĩ đến Phật pháp mà thôi. Lại như gieo hạt giống trên hư không thì không sinh được, ở đất phân bùn mới tốt tươi được. Như thế, người đã vào vô vi chánh vị không sanh được trong Phật pháp, kẻ khởi ngã kiến như núi Tu Di còn có thể phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác mà sinh trong Phật pháp. Cho nên phải biết tất cả phiền não là hạt giống Như Lai. Ví như không xuống bể cả, không thể đặng bảo châu vô giá, cũng như không vào biển cả phiền não thời làm sao mà có ngọc báu'nhứt thiết trí.'"

* "Therefore, we should know that all sorts of klesa are the seeds of the Tathagata. This is like one who does not plunge into the ocean and will never find the priceless pearl. Likewise, a man who does not enter the ocean of klesa will never win the gem of all-knowledge (sarvajna)."

Seed of Buddha-teaching: Chủng Tử Phật Pháp—When the seed of Buddha teaching is sown in the heart, it will be ripen sooner or later—Một khi chủng tử Phật pháp đã được gieo trồng trong tâm thì không sớm thời muộn nó sẽ trổ quả.

Seed which causes moral action: Danh ngôn chủng tử (Bổn hữu chủng tử)—Good or evil seeds produce good or evil deeds—Chủng tử là nhân tạo ra tất cả mọi pháp thiện ác—See Two kinds of seeds (A).

Seed-Circumstances-Conditions: Hạt giống-Hoàn cảnh-Điều kiện—These are three most important elements in Buddhist theories. According to Buddhist theories, without a seed nothing would happen. However, even though there is a seed, if it is lacking of surrounding circumstances and conditions, there will not be any effect on that seed—Đây là ba yếu tố rất quan trọng trong giáo lý Phật giáo. Theo Phật giáo, không có nhân ắt không có quả. Tuy nhiên, dù có nhân mà thiếu hoàn cảnh và điều kiện cho quả phát sanh, lại cũng không có quả.

Seed of cow-dung: Ngưu Phẩn Chủng—The first Gotama ancestors of sakyamuni, who is reputed to have sprung from cow-dung in the Sugar-cane garden, probably a mere tradition that the family sprung from herdsmen—Vị thủy tổ của dòng họ Thích Ca sanh ra trong bãi phân trâu trong vườn mía.

Seed of desire: Ái chủng—With its harvest of pain Hạt giống dục vọng sẽ gặt lấy khổ đau.

Seed of faith: Tín Chủng (hạt giống của lòng tin).

Seed or latent undivided moral force immanent in the highest of the Alaya consciousness: Bổn hữu chủng tử—See Two kinds of seeds (B).

Seed-nature: Derivative nature—Germ-nature—Inherited nature—Chủng tính—There are two kinds of seed-nature (the character of the alaya seed and its development)—See Two kinds of seed-nature.

Seed-nature in the foolish and ignorant: Phàm phu chủng tính—See Two kinds of seed-nature (C).

Seed-nature in practice or development: Tập chủng tử—Chủng tính thiện do tu tập mà phát triển—See Two kinds of seed-nature (A).

Seed-nature of the saints: Thánh chủng tính—The seed-nature of the saints, by which they attain nirvana—Hạt giống chứng quả Niết Bàn của bậc Thánh tam thừa—See Two kinds of seed-nature (C).

Seed of all phenomena: Hrich (skt)—The content of the alaya-vijnana as the seed of all phenomena—Chủng tử.

Seed productive according to its ground: Tập sở thành chủng tính—Chủng tính mới được huân tập—See Two kinds of seed-nature (B).

Seed-store of consciousness: Alaya-vijnana (skt)—Abode of consciousness—From which all phenomena spring, producing and reproducing momentarily—Chủng tử thức.

Seedlings of Buddha-truth: Sprout of Buddha-truth—Đạo nha (mầm chân lý Phật pháp).

Seedling spirit: Thần Mạ.

Seeing: Darsana or Disti (skt)—Discerning—Intuition—Judgement—Opinions—Sight—Views—Kiến.

Seeing Buddhas: Kiến Phật (thấy Phật)—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten ways of seeing Buddhas of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these always see the supreme Buddha— Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười cách "Kiến Phật". Chư Bồ Tát an trụ trong mười môn kiến Phật nầy thời thường được thấy Đức Như Lai vô thượng—See Ten ways of seeing Buddhas of Great Enlightening Beings.

Seeing the Buddha according to natural endowment: Cơ kiến—Vision according to the natural capacity—Tùy theo căn tánh mà thấy Phật.

Seeing correctly: Chánh Kiến—Thấy đúng theo Chánh Pháp—See Right understanding.

Seeing the essential purity of all sentient beings: Thấy bổn tánh thanh tịnh của tất cả chúng sanh—See Ten kinds of pure wisdom of Great Enlightening Beings (8).

Seeing and hearing: Kiến văn—Beholding the Buddha with the eyes and hearing his truth with the ears—Thấy Phật (thấy hình tượng của Ngài) bằng hai mắt và nghe chân lý của Ngài bằng hai tai.

Seeing that all lands are the same as space: Thấy tất cả cõi đồng như hư không—See Ten kinds of pure wisdom of Great Enlightening Beings (8).

Seeing (beholding) the Mind, beholding the Nature: Kiến tâm kiến tánh.

Seeing an object with the eye: Mắt thấy sắc—Ở đây vị Tỳ Kheo, mắt thấy sắc, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, giác tỉnh. Đây là một trong sáu pháp hằng trú mà Đức Phật dạy trong Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—Here a monk , on seeing an object with the eye, is neither pleased (sumano) nor displeased (dummano), but remains equanimous (upekhako), mindful and clearly aware. This is one of the six stable states which the Buddha taught in the Sangiti Sutta in the Long Discourses—See Six stable states.

Seeing one's own nature: Dristi-svabhava (skt)—Kiến tánh (thấy tánh).

Seeing one's own nature and becoming a Buddha: To behold the Buddha-nature within oneself or to see into one's own nature. Semantically "Beholding the Buddha-nature" and "Enlightenment" have virtually the same meaning and are often used interchangeably. In describing the enlightenment of the Buddha and the patriarchs, however, it is often used the word "Enlightenment" rather than "Beholding the Buddha-nature." The term "enlightenment" implies a deeper experience. This is a common saying of the Ch'an (Zen) or Intuitive School. Through it one sees one's own nature and becomes a Buddha. This is one of the eight fundamental principles, intuitional or relating to direct mental vision of the Zen School—Kiến Tánh Thành Phật có nghĩa là nhìn thấy được Phật tánh hay nhìn thấy bản tánh thật của chính mình. Về mặt từ nghĩa, "kiến tánh" và "ngộ" có cùng một ý nghĩa và chúng thường được dùng lẫn lộn với nhau. Tuy nhiên khi nói về sự giác ngộ của Phật và chư tổ, người ta thường dùng chữ "ngộ" hơn là "kiến tánh" vì ngộ ám chỉ một kinh nghiệm sâu hơn. Đây là một câu nói thông dụng trong nhà Thiền. Đây là một trong tám nguyên tắc căn bản, của trực giác hay liên hệ trực tiếp với tâm linh của trường phái Thiền Tông—See Eight fundamental principles.

Seeing the ox: First glympse of the ox—Thấy trâu—See Ten Ox-herding pictures.

Seeing that all phenomena are quiescent: Thấy tất cả pháp thảy đều tịch diệt—See Ten

kinds of pure wisdom of Great Enlightening Beings (8).

Seeing that there are sentient beings who are foolish and deluded: Thấy có chúng sanh ngu si cuồng loạn—The second definitive mark, seeing that there are sentient beings who are foolish and deluded to the point of madness, reviling, attacking, and injuring one another by words and weapons, do not abandon the attitude of an enlightening being because of these scenes; then, just forbear with tolerance and gentility, concentrate on cultivating the way of enlightenment, abide in the supreme Path, and enter the state of detachment—Bồ Tát thấy có chúng sanh ngu si cuồng loạn, hoặc dùng lời ác thô tệ để hủy nhục, hoặc dùng dao gậy ngói đá để làm tổn hại, trọn không vì việc nầy mà bỏ tâm Bồ Tát, chỉ nhẫn nhục nhu hòa chuyên tu Phật pháp, trụ đạo tối thắng, nhập ngôi ly sanh.

Seeing a sight-object with the eye: Khi mắt thấy sắc, hoan hỷ khởi lên, sắc ấy được suy tư—When, on seeing a sight-object with the eye, one investigates a corresponding object productive of pleasure—See Six pleasurable investigations, Six unpleasurable investigations, and Six indifferent investigations.

Seeing the subtle reality body of all Buddhas: Thấy pháp thân vi diệu của chư Phật—See Ten kinds of pure wisdom of Great Enlightening Beings (8).

Seeing things as they seem, not as they are: The delusions arising from seeing things as they seem, not as they are—Kiến nhứt thiết trụ địa—Mọi kiến hoặc trong tam giới—See Four abidings.

Seeing the tracks of the ox: Finding the tracks—Thấy dấu—See Ten Ox-herding pictures.

Seeing all worlds in one's own body: Trong thân mình thấy tất cả thế giới, một trong mười môn giải thoát—One of the ten doors of liberation—See Ten kinds of doors of liberation of Great Enlightening Beings.

Seeing all worlds through one thought: Trong một niệm qua tất cả thế giới, một trong mười môn giải thoát—One of the ten doors of liberation—See Ten kinds of doors of liberation of Great Enlightening Beings.

Seek (v) **advice from an ignorant person**: Hỏi đường người mù (Vấn đạo ư manh)—To ask a blind man the Way.

Seek an Auspicious Response: Cầu Sự Ứng Nghiệm—See Three things that practitioners would bitterly reproach themselves.

Seek (v) **bodhi**: Cầu Bồ đề.

Seek (v) **Buddha**: Cầu Phật—Do not seek a Buddha by his form or his sound because neither the form nor the sound is the real Buddha. Those who seek Buddha by form and sound are on the wrong path. The true Buddha is Enlightenment and the true way to know Buddha is to realize Enlightenment—Đừng cầu Phật bằng sắc tướng hay âm thanh, vì những thứ nầy không phải là Phật. Những ai mong cầu Phật bằng sắc tướng âm thanh là đang theo tà đạo. Phật chính là sự giác ngộ Bồ Đề và con đường tầm Phật phải là sự chứng ngộ đạo quả Bồ Đề.

Seek contentment in ordinariness: An phận thủ thường—To have no fighting spirit—To know one's place.

Seek control from within: Nội Khất—The bhiksu monk who seeks control from within himself (mental process, as compared with Ngoại Khất the one who aims at control by physical discipline such as observing moral disciplines, fasting, etc)—Vị khất sĩ nội khất là vị tìm sự kiểm soát từ bên trong của chính mình, đối lại với ngoại khất là vị cố gắng giữ dáng vẻ uy nghi hay trai giới bề ngoài.

Seek dharma: Cầu Pháp—See Seek to learn and practice Dharma.

Seek earthly happiness, and fail to apprehend Nirvana: Phá Niết Bàn đạo tà kiến—See Two false views (II).

Seek escape from death: Trốn chạy tử thần—The four wise men who sought escape from death, all in vain—Bốn vị trốn chạy tử thần một cách vô vọng—See Four wise men who sought escape from death, all in vain.

Seek fame: Kiếm danh.

Seek for fame and benefit: Cầu danh cầu lợi—Buddhists cultivate without thoughts of seeking fame and benefit, for they have already eradicated the five roots of the hell: wealth, sex,

fame, food, and sleep in all circumstances. We should cultivate the Way with our own effort. Do not crave fame and profits. We should follow the spirit of the Bodhisattvas Manjusri, Samantabhadra, Avalokitesvara, Ksitigarbha, and other Bodhisattvas for they feel that living beings' accomplishments are the same as their own accomplishment. They do not make dictinctions between self and others. Bodhisattvas joyfully support the merit and virtue they see and hear others doing—Người Phật tử tu tập mà không có cái tâm cầu danh cầu lợi, đã diệt trừ được năm gốc rễ của địa ngục, tức là tiền tài, sắc dục, danh tiếng, ăn và ngủ, không có tâm luyến ái vào những thứ ấy trong mọi hoàn cảnh, trong mọi lúc, ấy đích thực là hành giả tu theo Phật. Chúng ta phải cố gắng tu tập bằng công phu của chính mình. Chớ ham danh tiếng, lợi lộc, vân vân. Phải tu tập theo tinh thần của chư Bồ Tát Văn Thù, Phổ Hiền, Quán Âm, Địa Tạng, cùng các Bồ Tát khác vì các vị Bồ Tát thường lấy sự thành tựu của chúng sanh làm sự thành tựu của chính mình. Các ngài không phân biệt người với ta. Bồ Tát thường nghe thấy rồi tùy hỷ tán thán công đức của mọi người.

Seek-fame Bodhisattva: Cầu Danh Bồ Tát—According to the Lotus Sutra, Ch'iu-Ming is the name of Maitreya in a previous life, a bodhisattva, a disciple of Varaprabha, noted for his boundless ambition and utter want of memory—Theo Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, đây là vị Bồ Tát tiền thân của Phật Di Lặc, đệ tử của Ngài Diệu Quang Bồ Tát, nổi tiếng về tham vọng và ham muốn về trí nhớ.

Seek forgiveness: Ksamayati (skt)—Sám hối.

Seek to get something: Đắc cầu—See Two kinds of seeking.

Seek to get the truth: Tìm cầu chơn lý.

Seek information: Dò hỏi.

Seek instruction: Tham vấn—Generally as a class—Xin lời hướng dẫn.

Seek to learn and practice Dharma: Cầu Pháp—According to the Vimalakirti Sutra, when Sariputra accompanied Manjusri Bodhisattva to call on Vimalakiriti to enquire after his health—Theo Kinh Duy Ma Cật, lúc ngài Xá Lợi Phất tháp tùng ngài Văn Thù Sư Lợi đến thăm bệnh cư sĩ Duy Ma Cật:

* Sariputra saw no seats in the room and thought: "Where do the Bodhisattvas and chief disciples sit?"—Lúc bấy giờ ngài Xá Lợi Phất thấy trong nhà ông Duy Ma Cật không có giường ngồi chi hết, mới nghĩ rằng: "Các Bồ Tát và hàng đệ tử đây sẽ ngồi nơi đâu?"
* Vimalakirti knew of Sariputra's thought and asked him: "Virtuous One, do you come here for a seat or for the Dharma?"—Trưởng giả Duy Ma Cật biết được ý đó, liền nói với ngài Xá Lợi Phất rằng: "Thế nào, nhân giả vì pháp mà đến hay vì giường ngồi mà đến?"
* Sariputra replied: "I come here for the Dharma and not for a seat."—Xá Lợi Phất đáp: "Tôi vì Pháp mà đến, chớ không phải vì giường ngồi."
* Vimalakirti said: "Hey Sariputra, he who searches for the Dharma does not even cling to his body and life, still less to a seat, for the quest of Dharma is not related to (the five aggregates): form (rupa), sensation (vedana), conception (sanjna), discrimination (samskara) and consciousness (vijnana); to the eighteen fields of sense (dhatu: the six organs, their objects and their perceptions); to the twelve entrances (ayatana: the six organs and six sense data that enter for or lead to discrimination); and to the worlds of desire, form and beyond form. Sariputra, a seeker of the Dharma does not cling to the Buddha, the Dharma and the Sangha. A seeker of the Dharma does not hold the view of suffering, of cutting off all the accumulated causes thereof to put an end to it by treading the path to nirvana (i.e. the four noble truths). Why is it so? Because the Dharma is beyond all sophistry. For if one says: 'Because I see suffering, I cut off its accumulated causes to wipe it out by treading the path thereto', this is mere sophistry and is not the quest of the Dharma. "Sariputra, the Dharma is called nirvana (the condition of complete serenity and ultimate extinction of reincarnation); if you give rise to (the concept of) birth and death, this is a search for birth and death and

is not the quest of Dharma. The Dharma is (absolute and) immaculate, but if you are defiled by the (thought of) Dharma and even that of nirvana, this is pollution which runs counter to the quest of Dharma. Dharma cannot be practiced and if it is put into practice, this implies something (i.e. an object) to be practiced and is not the quest of Dharma. Dharma is beyond grasping and rejecting, and if you grasp or reject it, this is grasping or rejecting (something else) but not the quest of Dharma. Dharma is beyond position but if you give it a place, this is clinging to space but not the quest of Dharma. Dharma is formless but if you rely on form to conceive the Dharma, this is search for form but not the quest of Dharma. Dharma is not an abode but if you want to stay in it this is dwelling in (an objective) Dharma, but not the quest of (absolute) Dharma. Dharma can be neither seen, nor heard nor felt nor known but if you want to see, hear, feel and know it, this is the functioning of your (discriminatory) seeing, hearing, feeling and knowing but not the quest of Dharma. Dharma is (transcendentally) inactive (wu wei) but if you are set on worldly activities, this is a search for the worldly way of life but not the quest of Dharma. Therefore, Sariputra, the quest of Dharma does not imply seeking anything whatsoever."—Ông Duy Ma Cật nói: "Ngài Xá Lợi Phất! Vả chăng người cầu Pháp, thân mạng còn không tham tiếc, huống chi là giường ngồi. Vả người cầu Pháp không phải có sắc, thọ, tưởng, hành, thức mà cầu; không phải có giới (18 giới), nhập (12 nhập) mà cầu; không phải có dục giới, sắc giới, vô sắc giới (tam giới) mà cầu. Ngài Xá Lợi Phất! Vả chăng người cầu Pháp không đắm trước nơi Phật mà cầu, không đắm trước nơi Pháp mà cầu, không đắm trước nơi chúng Tăng mà cầu. Vả người cầu Pháp không thấy khổ mà cầu, không đoạn tập mà cầu, không đến chứng diệt, tu đạo mà cầu. Vì sao? Vì pháp không hý luận. Nếu nói 'ta phải thấy khổ, đoạn tập, chứng diệt, tu đạo, đó là hý luận chứ không phải cầu pháp.' Ngài Xá Lợi Phất! Pháp là tịch diệt, nếu thực hành pháp sanh diệt là cầu pháp sanh diệt, chứ không phải cầu pháp. Pháp là không nhiễm, nếu nhiễm nơi pháp cho đến Niết Bàn, đó là đắm nhiễm, chứ không phải cầu pháp. Pháp không chỗ làm, nếu làm nơi pháp, đó là chỗ làm chứ không phải cầu pháp. Pháp không thủ xả, nếu thủ xả pháp, đó là thủ xả, chứ không phải cầu pháp. Pháp không xứ sở, nếu chấp trước xứ sở , đó là chấp trước nơi xứ sở chứ không phải cầu pháp. Pháp không có tướng, nếu nhân tướng mà biết, đó là cầu tướng chứ không phải cầu pháp. Pháp không thể trụ, nếu trụ nơi pháp, đó là trụ nơi pháp chứ không phải cầu pháp. Pháp không thể thấy, nghe, hay, biết, nếu làm theo thấy, nghe, hay, biết, đó là thấy nghe hay biết chứ không phải cầu pháp. Pháp là vô vi, nếu làm hữu vi là cầu hữu vi chứ không phải cầu pháp. Vì thế, ngài Xá Lợi Phất! Nếu người cầu pháp, đối với tất cả pháp, không có cầu đến.

Seek long life: Cầu thọ—Mệnh cầu—See Two kinds of seeking.

Seek money: Kiếm tiền.

Seek nirvana: Cầu Tịch—Sa Di—Thất La Mạt Ni La—To seek nirvana (any disciple who accepts the ten commandments)—Người mong cầu đạt được cảnh giới niết bàn (người xuất gia thọ thập giới Sa Di).

Seek only for one's own ends: Người làm vì mưu lợi cho mình—See Four types of people who can be seen as foes in disguise.

Seek (v) **peace**: Đi tìm sự an lạc.

Seek for peace: Cầu hòa.

Seek pleasure and luxury: Kiếm lạc thú và xa hoa.

Seek power: Kiếm quyền uy.

Seek the presence of the Buddha to rid one of sinful thoughts and passions: Thủ tướng sám hối—See Three modes of repentance.

Seek rebirth in the Pure Land: Cầu Vãng Sanh.

Seek refuge: Quy-Y—Về nương (Quy-Y Tam Bảo)—Take refuge in the Triple Gem—Go to the Triple Gem for refuge—Take the Three Refuges—See Take refuge in the Triple Gem.

Seek refuge in the Buddha, the Dharma and the Sangha: Xin quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng.

Seek the refuge in the Buddha who taught us the way to end all suffering: Quy y Phật Đấng đã dạy chúng ta cách chấm dứt khổ đau.

Seek refuge in the Dharma, the only way (path) to end all suffering: Quy y Pháp là con đường duy nhứt giúp ta chấm dứt đau khổ

Seek the refuge in the Sangha, the holy disciples who understand the Dharma: Quy y Tăng, những đệ tử Thánh thiện của Phật, những người hiểu rành về Phật pháp.

Seek for a reputation: Cầu danh.

Seeks self-control by external means: Ngoại Khất—The Mendicant monk who seeks self-control by external means, such as abstinence from food, as contrasted with the mendicant monk who seeks self-control by internal means or spiritual methods—Vị Tăng khất sĩ tìm cầu tự kiểm bằng những phương thức bên ngoài như ăn chay, đối lại với Nội Khất là vị Tăng khất sĩ tìm cầu tự kiểm bằng những phương thức từ trong nội tâm.

Seek a shelter (refuge): Tìm nơi nương náo.

Seek solutions: Tìm giải pháp.

Seek to turn within: Tìm cách quay vào bên trong nội tâm.

Seek wealth: To aim after gain—Cầu tài.

Seeker (n): Kẻ tầm đạo.

Seeker of enlightenment: One who has entered the way—One who seeks enlightenment, a general name for early Buddhists and also for Taoists—Đạo nhân.

Seeking: Mong cầu—There are two kinds of seeking—Có hai loại mong cầu—See Two kinds of seeking.

Seeking an Auspicious Response: Cầu Sự Ứng Nghiệm—See Three things that practitioners would bitterly reproach themselves.

Seeking to get something of enjoyment and happiness: Đắc cầu—Cầu được những điều khoái lạc sung sướng—See Two kinds of seeking.

Seeking good fortune for self and others: Tăng Ích Pháp hay tu pháp để tăng thêm phúc đức trí tuệ cho mình và người—See Four kinds of altar-worship.

Seeking long life: Mệnh cầu—Cầu được sống lâu mãi mãi—See Two kinds of seeking.

Seeking the love and protection of Buddhas and Bodhisattvas for self and others: Kính Ái Pháp hay tu pháp cầu đảo cho mình và người được chư Phật và Bồ Tát ái hộ—See Four kinds of altar-worship.

Seeking for the master's judgment: Trình Giải—Trong nhà Thiền, có loại câu hỏi trong đó người hỏi cầu xin thầy ấn chứng bằng cách bày tỏ điều kiện tinh thần của riêng mình. Một Thầy Tăng hỏi Triệu Châu: "Thầy nói gì với một người không mang cái gì hết?" Y đang phân tích tâm trạng của riêng mình. Triệu Châu đáp: "Thì cứ mang theo."—In Zen, there is a kind of question in which the questioner asks for the master's judgment by describing his own mental condition. When a monk said to Chao-Chou, "What do you say to one who has nothing to carry about?" He was analyzing his own state of mind. To this Chao-Chou replied, "Carry it along."—See Eighteen Kinds of Question.

Seeking method on how to go on with one's study of Zen: Tâm Hành—The question asked by one who is at a loss as to how to go on with his study of Zen. A monk asked Hsing-Hua: "I am unable to distinguish black from white. Pray enlighten me somehow." The question was hardly out when the master gave him a good slashing—Người hỏi vì không biết tiếp tục học Thiền như thế nào. Một nhà sư hỏi Hưng Hóa: "Kẻ học nầy không phân biệt nổi đen với trắng, xin sư soi sáng cho." Câu hỏi vừa xong thì sư cho một tát bên thân—See Eighteen kinds of question.

Seeking the mind of Buddha by means of Mahayana: Heart of the Mahayana—Mind of the Mahayana—Tâm Đại Thừa.

Seeking omniscience in the form of celestial beings: Dùng thân Trời cầu nhứt thiết trí mà làm Phật sự—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (8).

Seeking omniscience in the form of Listeners, Solitary Illuminates, or Enlightening Beings: Dùng thân Thanh Văn,

Duyên Giác, thân Bồ Tát cầu nhứt thiết trí mà làm Phật sự—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (8).

Seeking omniscience in the form of water spirits, goblins, cherubim, titans, birds, serpents, humans, subhumans, and so on: Dùng thân rồng, dạ-xoa, a-tu-la, ca-lâu-la, xà vương, nhẫn đến thân người mà làm Phật sự—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (8).

Seeking omniscience steadfastly: Seeking omniscience steadfastly, not retreating, ultimately attaining unexcelled, complete perfected enlightenment—Kiên cố, bất thối, rốt ráo vô thượng Bồ Đề.

Seeking rebirth through the power of vows: Nguyện Lực Vãng Sanh—The "Sundry Practices" is the method in which the cultivator engages in many practices seeking rebirth in the Pure Land. Thus, in the Avatamsaka Sutra, the Bodhisattva Samantabhadra advises and urges the youth Sudhana (Good Wealth) and the Ocean-Wide Great Assembly to seek rebirth throught the Ten Great Vows (see Thập Hạnh Phổ Hiền). Each Vow contains the clause: "When the realm of empty space is exhausted, my Vows will be exhausted. But because the realm of empty space is inexhaustible, my Vows will never end. In the same way, when the realm of living beings, the karma of living beings, and the afflictions of living beings are exhausted, my Vows will be exhausted. But the realms of living beings, the karma of living beings, and the afflictions of living beings are inexhaustible. Therefore, my Vows are inexhaustible. They continue in thought after thought without cease. My body, mouth and mind never tire of doing these deeds. At the time of death, when all family and possessions are left behind and all faculties disintegrate, only these great vows will follow close behind, and in an instant, the practitioner will be reborn in the Pure Land. Besides, practitioners should be filial toward their parents and support them; serve and respect their teachers and elders; be of compassionate heart and abstain from doing harm; and cultivate the ten virtuous actions. They should accept and hold on to their refuge in the Three Jewels; perfectly observe all moral precepts and not lower their dignity nor neglect ceremonial observances. They should awaken in their Minds a longing for Bodhi, deeply believe in the principle of cause and effect, recite Mahayan sutras, persuade and encourage other practitioners. Furthermore, those who perform good deeds, carrying them out to perfection and transferring the merits with a Mind of faith and vows, can all achieve rebirth as well. These meritorious acts include erecting temples, stupas and statues of the Buddhas, worshipping the Buddhas, burning incense, offering flowers, donating pennants and other decorations to Buddhist temples, making offerings of food to the clergy, practicing charity, etc.—Pháp Môn Chúng Hạnh là môn nói về hành giả dùng nhiều hạnh để vãng sanh về Cực Lạc. Như trong Kinh Hoa Nghiêm, Phổ Hiền Bồ Tát khuyến tấn Thiện Tài đồng tử và đại chúng nơi hải hội dùng mười đại nguyện cầu sanh Tịnh Độ (see Thập Hạnh Phổ Hiền). Trong mỗi nguyện ấy đều có nói khi nào cõi hư không, cõi chúng sanh, nghiệp chúng sanh, phiền não của chúng sanh hết, thì nguyện tôi mới hết. Và hành giả phải dùng ba nghiệp thân, khẩu, ý, thực hành nguyện đó không gián đoạn, không chán mỏi. Đến khi lâm chung, tất cả mọi thứ tùy thân đều để lại, cho đến các căn đều tan rã, duy những đại nguyện ấy hằng theo bên mình trong khoảng sát na hành giả liền được sanh về Cực Lạc. Ngoài ra, hành giả còn phải hiếu dưỡng cha mẹ, phụng thờ sư trưởng, tâm từ bi không giết hại, tu mười nghiệp lành. Thọ trì tam quy, giữ kỹ các giới, không phạm oai nghi. Phát lòng Bồ Đề, tin lý nhân quả, đọc tụng kinh điển Đại Thừa, khuyến tấn người tu hành. Ngoài ra, những kẻ cất chùa xây tháp, tạo tượng, lễ bái tán tụng, giữ gìn trai giới, đốt hương, rải hoa, cúng dường tràng phan bảo cái, trai Tăng bố thí, nếu hạnh lành thuần thục, dùng lòng tín nguyện hồi hướng, đều có thể vãng sanh.

Seeking-reward giving or anticipating gifts in return: Cầu báo thí—One gives, thinking: "I give him something now, he will give me back something in the future." This is one of the eight causes of dana or giving according to the Kosa Sastra—Cầu báo thí hay bố thí với ý mong cầu được báo đáp về sau nầy. Đây là một trong tám

loại bố thí theo Câu Xá Luận—See Eight causes of dana.

Seeming conceals reality: The concealing or misleading character of the visible—Sắc cái (hình tướng bên ngoài che mất cái chân thực). Bản chất che dấu và dẫn đến hiểu lầm của những thứ thấy được (sắc).

Seeming snake: Xà Thằng Ma—The seeming snake, which is only a rope, and in reality hemp—Cái mà ta tưởng là rắn chỉ là một sợi dây thừng, kỳ thật khi đã biết ra thì mới biết thực tướng của dây thừng chỉ là những sợi dây mà thôi.

Seemingly evidential: This is one of the eight kinds of syllogisms in Buddhist logic—Tự hiện lượng môn. Đây là một trong tám pháp môn hay tám lý luận khôn ngoan trong lý luận Phật giáo—See Eight kinds of syllogisms in Buddhist logic.

Seemingly inferential: This is one of the eight kinds of syllogisms in Buddhist logic—Tự tỷ lượng môn. Đây là một trong tám pháp môn hay tám lý luận khôn ngoan trong lý luận Phật giáo—See Eight kinds of syllogisms in Buddhist logic.

Seemingly invalid, and assailable: This is one of the eight kinds of syllogisms in Buddhist logic—Tự năng phá môn (tựa như phá được). Đây là một trong tám pháp môn hay tám lý luận khôn ngoan trong lý luận Phật giáo—See Eight kinds of syllogisms in Buddhist logic.

Seen the animal killed: Mắt thấy giết—See Three kinds of unclean flesh to a monk.

Seer (n): Người thấy trước—Người nhìn thấu suốt.

Seer of All: The All-Seeing One, an epithet of the Buddha—Bậc Chánh Biến Tri, một danh hiệu của Đức Phật.

Seeth and bubble: Sôi sùng sục.

Seiganji (jap): Chùa Triết Nguyên (Nhật Bản).

Seigen-Gyoshi (jap): Zen master Xing-Si-Qing-Yuan (Ching-Yuan-Hsing-Szu)—Hành Tư Thanh Nguyên Thiền Sư—See Xing-Si-Qing-Yuan.

Seigen-Ishin (jap): Ching-Yuan-Wei-Hsin—Sư Thanh Nguyên Duy Tín.

Seikyo (jap): Thanh Cư.

Seimeio (jap): Thánh Minh Vương (Thần Đạo Nhật Bản).

Seiryuji (jap): Chùa Thanh Quy (Nhật Bản).

Seison (jap): Sư Thành Tôn (Nhật Bản).

Seiwa (jap): Hoàng đế Thanh Hòa (Nhật Bản).

Seizan (jap): Vùng Tây Sơn (Nhật Bản).

Seizan-ha (jap): Phái Tây Sơn (Phật giáo Nhật Bản).

Seizan-ryu (jap): Phái Tây Sơn (Phật giáo Nhật Bản).

Seize (v): Grabh (skt)—Graha (skt)—Grau (skt)—To snatch—To take by force Grasp—Hold on—Maintain—Obstinate—Chụp lấy—Đoạt lấy—Thủ Trước.

Seizing: Grahaka or Grahana (skt)—Năng Thủ—Seizing or perceiving: Sự nắm lấy hay sự nhận thức.

Seizing and perceiving shallow issues: Phan Giác—Seizing and perceiving, like a monkey jumping from branch to branch, i.e. attracted by external unstable—Nắm lấy và hiểu biết những cái cạn cợt bên ngoài, như con vượn chuyền hết cành nầy qua cành khác.

Sekha (p): A learner of the Dharma (one who is in the course of perfection)—Người học Pháp (người đang đi trên đường đi đến toàn hảo).

Sekhiyadhamma (p): Sikkka-karaniya (skt)—Giới Chúng Học.

(I) Seventy-five rules of conduct for both monks and nuns—Thất Thập Ngũ Giới Chúng Học—Bảy mươi lăm giới Chúng Học cho chư Tăng Ni: According to the Vinaya Pitaka, Sikkka-karaniya includes rules of conduct which are connected with daily activities—Tiếng Phạn gọi là Thức Xoa Ca La Ni—Theo Luật Tạng, Thức Xoa Ca La Ni là một trăm giới cần học trong sinh hoạt hằng ngày—See Seventy-five rules of conduct (I)(II).

(II) One hundred rules of conduct for monks, according to the Mendicant Sect—Bách giới chúng học theo hệ phái Khất Sĩ: Tiếng Phạn gọi là Thức Xoa Ca La Ni—According to Most Honorable Master Minh Đăng Quang in the Rules for Mendicant Bhiksus, Sikkka-karaniya includes one hundred rules of conduct which are connected with daily activities—Theo Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang trong Luật Nghi Khất Sĩ, Thức Xoa Ca

La Ni là một trăm giới cần học trong sinh hoạt hằng ngày—See One hundred rules of conduct for monks.

Sekho puggalo (p): The learner—Hữu học nhân—See Three dharmas (XXXI).

Sekiso-Keisho (jap): Shih-Shuang-Ching-Chu—Thạch Sương Khánh Chư—See Shih-Shuang Zen Master.

Sela (p): Stone—Rock—Đá.

Seldom: Ít khi—Rarely.

Select (v): Trạch.

1) To pick: To choose—Chọn Lựa.
2) Discrimination: Pravicara (skt)—Trạch Pháp Giác Phần—The faculty of discerning the true from the false—The second of the seven bodhyanga or dharmapravicara—Phần thứ nhì của Thất Bồ Đề Phần, giác phần hay sự phân biệt đúng sai—See Seven Bodhyanga.

Selections: Quotations—Tuyển Lục—See Twelve sutras.

Selection of the proper dharma: Dharma-pravicaya-sambodhyanga (skt)—Dhammavicaya (p)—Trạch Pháp Giác Chi—See Seven Bodhyangas.

Self: Pudgala (skt)—Bản ngã—Bổ đặc ca la—Non-self: Vô ngã—Without a self—Ngả—Atta (p)—Atman (skt)—Ego—I—Individual—Me—Myself—Person—Self.

1) Tôi—Của tôi—Cái của tôi—Cá nhân—Chủ tể của thân so với vị vua trị vì trong một xứ—I, My, Mine—Personality—The master of the body, compared to the ruler of the country.
2) Ngoại đạo cho rằng ngã là thân ta, còn đạo Phật thì cho rằng Giả Ngã là sự hòa hợp của ngũ uẩn, chứ không có thực thể (vô thường, và vô ngã)—The erroneous ideas of a permanent self continued in reincarnation is the sources of all illusion. But the Nirvana sutra definitely asserts a permanent ego in the transcendental world, above the range of reincarnation; and the trend of Mahayana supports such permanence. Ego composed of the five skandhas and hence not a permanent entity. It is used for Atman, the self, personality. Buddhism take as a fundamental dogma, i.e. impermanence, no permanent ego, only a temporal or functional ego. The erroneous idea of a permanent self continued in reincarnation is the souce of all illusion.
3) The insertion of a fictitious self into the actuality of our experience can be recognized whenever I assume that anything is mine, or that I am anything, or that anything is myself. Normally, one simply says, " I have a toothache." To the Buddha, this would have appeared as a very unreasonable way of speaking. Neither I, nor have, nor toothache are counted among the ultimate facts of existence or dharmas. In the Abhidharma, personal expressions are replaced by impersonal ones. Impersonally, in terms of ultimate events, this experience is divided up into: 1) the tooth as a matter; 2) there is a painful feeling; 3) there is a sight, touch, and pain perception of the tooth; 4) there is by way of volitional reactions: resentment at pain, fear of possible consequences for future well-being, greed for physical well-being, etc; 5) There is consciousness, an awareness of this all—Sự xen vào của một cái ngã giả tưởng trong thực tại của kinh nghiệm chúng ta có thể nhận thấy bất cứ nơi nào tôi thiết định rằng một vật nào đó là của tôi, hay tôi là một cái gì đó, hay cái gì đó là chính tôi. Bình thường người ta nói, :Tôi bị đau răng. Theo Đức Phật, đó là một cách nói vô lý nhất. Không có Tôi, không có bị, cũng không có đau răng được kể giữa những sự kiện tối hậu của hiện hữu. Trong A Tỳ Đạt Ma, những sự diễn tả cá nhân được thay thế bằng sự diễn tả vô ngã. Về phương diện vô ngã, theo danh từ của những tối thắng pháp, kinh nghiệm này được chia ra: 1) đây là sắc (cái răng chính là vật chất); 2) có thọ khổ; 3) có một thứ nhãn, xúc, và khổ tưởng về cái răng; 4) có những phản ứng về ý chí: oán hận, đau đớn, sợ hãi những hậu quả có thể xảy ra cho sự an ổn trong tương lai, thèm khát sự an ổn về thể chất, vân vân; 5) có thức, một ý thức về tất cả những điều này.
4) The "I" or common sense parlance has disappeared: it forms no part of the actual experience. In that case, it would be booked either under the skandha of consciousness,

corresponding to the 'Self' as the subject, or as one of the fifty-four items included among the skandha of volitional reactions which is called wrong belief in self—Cái "tôi" của ngôn ngữ thông thường biến mất: hình thức của nó không đóng vai trò gì trong kinh nghiệm thực này. Trong trường hợp này, nó sẽ được ghi nhận hoặc dưới uẩn của thức (tương đương với Ngã như chủ thể) hoặc như một trong 54 chủ đề gồm những uẩn của những phản ứng của ý chí được gọi là một sự tin tưởng sai lầm vào cái ngã.

Self-acquired wisdom: No master needed—Tự đạt trí—See Three kinds of major wisdom.

Self-analysis: Tự phân tích.

Self-attained assurance of truth: Kỷ Chứng—Tự Chứng—Such as that of the Buddha—Tự mình chứng ngộ chân lý, như trường hợp của Phật Thích Ca.

Self-attained enlightenment: Buddha's wisdom—Vô sư giác—Vô Sư Trí—Self-attained enlightenment—Wisdom attained without a teacher—Giác ngộ tự đạt, không thầy chỉ dạy. Đây là trí huệ Phật.

Self-awareness: Svabuddhi (skt)—Tự biết—Tự giác.

Self-cause characteristics: See Nhân Tự Tính.

Self-centered (a): Ích kỷ—Vị kỷ.

Self-cherishing: Ích kỷ—Yêu mến tự thân—Selfish.

Self-communication: Truyền thông với chính mình.

Self-compatible: Bản ngã tương hợp.

Self-conceit: Bhimana (skt)—Tăng Thượng Mạn—High opinion of one's self—Haughtiness .

1) One of the seven arrogances. pride (of superior knowledge), haughtiness, self-conceit, high opinion of one's self. A monk who thinks to have attained more than is the fact—A Supremely (lofty—haughty) arrogant monk who has high opinion of one's self (self-conceit—self pride—haughtiness) and refuses to hear the Buddha's Teachings—Một vị Tăng nghĩ rằng mình đã chứng đắc, hoặc một vị Tăng cao ngạo, tự cho mình là hay giỏi, không chịu tu trì Phật pháp.
2) When the Buddha preached about the Lotus Sutra, there were 5,000 disciples who, in their Hinayana superiority, thought they had gained all wisdom and refused to hear the Lotus sutra: Trong Pháp Hội Pháp Hoa, trong khi Đức Phật đang giảng Kinh Pháp Hoa, thì năm ngàn vị Tỳ Kheo Tiểu Thừa, tưởng rằng mình đã chứng đắc, nên bỏ ra về, từ chối không nghe Phật giảng kinh.

Self-confident: Tự tin.

Self-conquest: Tự thắng lấy mình.

Self-conscious (a): Tự thức—Tự tri.

Self-consciousness (n): Sự tự thức—Sự tự tri.

Self-control: Svavasa or Vasita (skt).

1) Tự chế—Tự chủ hay tự kiểm soát, đặc biệt là kiểm soát các giác quan—Self-mastery, especially control of the senses—See Three selves (I).
2) Trì giới—Self-control is one of the ten weapons of enlightening beings, for it helps getting rid of all crime. Enlightening Beings who abide by these can annihilate the afflictions, bondage, and compulsion accumulated by all sentient beings in the long night of ignorance—Trì giới là một trong mười khí giới của Bồ Tát, vì vứt bỏ tất cả sự hủy phạm. Chư Bồ Tát an trụ nơi pháp nầy thời có thể diệt trừ những phiền não, kiết sử đã chứa nhóm từ lâu của tất cả chúng sanh—See Ten weapons of Great Enlightening Beings.

Self-control in keeping the commandments: Chỉ Trì—Prohibitions relating to deeds and words, or ceasing to do wrong—Tự kiểm bằng cách giữ giới hay ngừng làm những việc tà vạy.

Self-control tolerance: Phục nhẫn hay điều phục nhẫn—See Five kinds of paramita tolerance.

Self-control or wisdom: Tự chế—See Three self-moderations (3).

1) Right view: Chánh kiến—See Right view.
2) Right thinking: Chánh tư duy—See Right thought.
3) Right effort: Chánh tinh tấn—See Right effort.

Self-deception (n): Sự tự dối gạt mình.

Self-dedication: Xả thân vì tha nhân.

Self-denial: Tự chối bỏ mình.

Self-development in the religious life and in wisdom: Tự độ—See Three selves (I).

Self-discipline: Keeping of precepts—Kỷ luật tự giác—Tự trì (giới)—See Three self-moderations (1).

1) Right speech: Chánh ngữ—See Right speech.
2) Right action: Chánh nghiệp—See Right action.
3) Right livelihood: Chánh mạng—See Right livelihood.

Self-discipline—Self-purification—Self-release: Tự Điều Tự Tịnh Tự Độ—The Sravaka and Pratyeka-buddha method of salvation by personal discipline or work—Pháp tu hành của hai thừa Thanh Văn và Duyên Giác:

1) Self-discipline—Tự Điều: Self-progress by keeping the commandments (right speech, right action, right livelihood)—Tự tiến tu bằng cách trì giới (chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mệnh).
2) Self-purification—Tự Tịnh: Self-purification by emptying the mind (right mindfulness)—Tự thanh tịnh bằng cách thiền tâm tịnh lự (chánh niệm).
3) Self-release—Tự Độ: Self-release by attainment of gnosis or wisdom (right view, right thought, right skillful means)—Tự độ bằng cách thành tựu trí tuệ (chánh kiến, chánh tư duy, chánh phương tiện thiện xảo).

Self-discovery: Tự khám phá.

Self-educated: Self-learned—Self-taught—Tự học.

Self or ego and things: Ngã Pháp (ngã và pháp).

Self-emancipation (liberation): Tự giải thoát chính mình.

Self-emmolation: Tự thiêu—Self-emmolation, in some cases, not to escape personal suffering, but rather for a good cause. Most Venerable Thích Quảng Đức is a well-known recent example of self-emmolation in 1963—Tự thiêu hay tự đốt thân mình, trong vài trường hợp, không phải để trốn chạy khổ đau, mà vì một lý tưởng. Hòa Thượng Thích Quảng Đức là một thí dụ điển hình về tự thiêu vào năm 1963.

Self-enlightenment: Tự giác ngộ.

Self-enlightenment to enlighten others: Wonderful enlightenment of Mahayana—Diệu giác.

Self-esteem: Ngã Mạn Phiền Não hay kiêu căng ngạo mạn—Egoism—See Four delusions in reference to the ego.

Self-examination: Self-examination without contending with others. Thus, he should achieve singleness of mind bent on achieving all merits; these are the eight Dharmas—Thường xét lỗi mình, không nói đến lỗi người, hằng nhứt tâm cầu các công đức—See Eight perfections.

Self-existence: Tồn tại độc lập.

Self-existence pure mind: Tự tánh thanh tịnh.

Self-Faith: Tự Tin—What is self-faith or faith in one's self ? This is to have faith that everything is created within one's mind; therefore, if a practitioner recites Buddha, then, absolutely, Buddha will receive him or her—Sao gọi là tự tin hay tin nơi chính mình? Tin nơi chính mình tức là tin tất cả đều do nơi Tâm của mình tạo ra. Vì thế nếu mình niệm Phật, ắt sẽ được Phật tiếp dẫn không sai—See Six elements of faith.

Self-forgetfulness: Vị tha—Altruistic (a)—Altruism (n)—Cherish other (v)—Altruism or working for the sake of others is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, we do not blame others—Vị tha hay làm vì người khác là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta không đổ thừa đổ lỗi cho người—See Altruism.

Self-generating: Tự sinh sản.

Self-grasping: Chấp thủ bản ngã—Self-grasping is the root of all harmful minds—Chấp thủ bản ngã là cội rễ của mọi tâm tai hại.

Self-hood: Tự ngã trung tâm—Tính tự ngã.

Self-immanent discipline: Giới tự hữu—A self-immanent discipline is a special kind of ordination which is proposed by a master. According to Lotus doctrine, all the morals of discipline are originally immanent in one's own mind and not the products of a special effort. In T'ien-T'ai School, self-immanent discipline. Also according to T'ien-T'ai School, self-immanent discipline, an ideal ordination, was proposed by Dengyo Daishi. He

called it the "Round and Abrupt" ordination. It is purely for Bodhisattvas only—Giới tự hữu là một loại truyền giới đặc biệt được vị thầy đề nghị. Theo giáo thuyết Pháp Hoa thì tất cả các giới luật đều có sẵn trong tâm chứ không phải là sản phẩm của một nỗ lực đặc biệt naò đó. Cũng theo tông Thiên Thai, Truyền Giáo Đại Sư đề nghị một lối thọ giới lý tưởng. Ngài gọi đó là lễ thọ giới "Viên Đốn." Lễ thọ giới này chỉ dành riêng cho các vị Bồ Tát mà thôi.

Self-immolation: Phó Hỏa Ngoại Đạo—Self-immolation, or self-torturing by fire, one of the six austerities which are referred to as outsiders—Thường dùng năm thứ lửa nóng để thiêu nướng thân mình, hay tự dùng lửa để hành xác, một trong sáu lối tu khổ hạnh của ngoại giáo—See Six austerities.

Self-important: Ngã mạn—Tự cho mình là quan trọng hơn hết—See Three Hinderers (C).

Self-indulgence: Indulgence in sense pleasures—Tham đắm dục lạc.

Self-injuries: Tự làm tổn hại—The four self-injuries (self-raidings)—Bốn điều tự làm tổn hại—See Four self-injuries (self-raidings).

Self-introduction: Sự tự giới thiệu.

Self-knowledge: Svajnana (skt)—Tự tri.

Self-love: Atmasukha (skt)—Ngã Ái—Tự yêu thương mình—Love or attachment to the ego—The love of or attachment to the ego, arising with the eighth vijnana. Cause of all pursuit or seeking, which in turn causes all sufferings. All Buddhas put away self-love and all pursuit, or seeking, such elimination being nirvana—Yêu cái ta, yêu hay chấp vào thực ngã, khởi lên với thức thứ tám. Tự thương chỉ có mình, do đó mà gây ra khổ đau phiền não. Chư Phật đoạn diệt "tự ái" nên chứng đắc niết bàn—See Four fundamental evil passions.

Self manifestation of Buddha and Bodhisattva: Miraculous response—Diệu ứng.

Self-manifolding: Năng thị hiện một thân làm nhiều thân. Đây là một trong tám cái ngã tự tại lớn—This is one of the eight great powers of personality or sovereign independence—See Eight great powers of personality.

Self-mastery: Svavasa or Vasita (skt)—Tự chủ—Self-control—According to Buddhism, self-mastery means mastering our minds, emotions, likes and dislikes, and so on. These are extremely difficult to achieve. Thus, the Buddha says: "Though one may conquer in battle a million men, yet he indeed is the noblest victor who conquers himself." Self-mastery of the mind is the key to happiness. It is the force behind all true achievement. Actions without self-mastery are purposeless and eventually failed. It is due to lack of self-mastery that conflicts of diverse kinds arise in our mind. Thus, self-mastery is extremely important and essential for any Buddhist practitioners. According to the Buddha, meditation or mind training is the best way to self-mastery. According to the Buddhist point of view, the mind or consciousness is the core of our existence. All our psychological experiences, such as pain and pleasure, sorrow and happiness, good and evil, life and death... are not caused by any external agency. They are the result of our own thoughts and their resultant actions—Theo Phật giáo, làm chủ lấy mình có nghĩa là tự chủ, tự làm chủ lấy mình, làm chủ những cảm kích, những xúc động, những ưa thích và ghét bỏ. Những điều này thật là khó thực hiện vô cùng. Chính vì thế mà Đức Phật dạy: "Dù có thể chinh phục cả triệu người ở chiến trường, tuy nhiên, chiến thắng vẻ vang nhất là tự chinh phục lấy mình." Thật vậy, tự chiến thắng lấy mình là chìa khóa để mở cửa vào hạnh phúc. Đó là năng lực của mọi thành tựu. Hành động mà thiếu tự chủ ắt không đưa đến mục tiêu nhất định nào mà cuối cùng là thất bại. Chỉ vì con người không tự chủ được tâm mình nên bị đủ thứ xung đột phát sanh trong tâm. Vì vậy mà tự chủ là tối quan trọng và thiết yếu cho bất cứ người tu Phật nào. Theo Đức Phật, hành thiền là con đường hay nhất dẫn đến tự chủ. Theo quan điểm Phật giáo, tâm hay thức là phần nòng cốt của sự hiện hữu của con người. Tất cả những kinh tâm lý như đau khổ và thích thú, buồn vui, thiện ác, sống chết... đều không đến với ta bằng tác nhân ngoại lai. Chúng chỉ là hậu quả của những tư tưởng và hành động của chúng ta. Chính hành động cũng xuất phát từ tư tưởng. Do đó trong guồng máy phức tạp

của con người, tâm là yếu tố quan trọng vô cùng—See Control of the mind.

Self-Mastery Power Like A Jwelled Canopy Shinning in Space Buddha: Phật Bảo Cái Chiếu Không Tự Tại Lực Vương.

Self-mind: Tự tâm.

Self-mortification: Duskara-carya (skt)—Sự hành xác—Tu hành khổ hạnh—Ascetic practices.

(I) The meanings of Duskara-carya—Nghĩa của Khổ Hạnh: Duskara-carya means undergoing difficulties, hardships, or sufferings, i.e. burning, tormenting; hence religious austerity, mortification. At the time of the Buddha and until now, there has been a belief in India among many ascetics that purification and final deliverance can be achieved by rigorous self-mortification, and prince Siddhartha decided to test the truth of it. And, at Uruvela he began a determined struggle to subdue his body in the hope that his mind, set free from shackles of the body, might be able to soar to the heigths of liberation. He tried his best in the practice of self-mortification. He lived on leaves and roots, on a steadily reduced pittance of food; he wore rags from dust heaps; he slept among corpses of beds of thorns. The utter paucity of nourishment left him a physical wreck. Says the Master: "Rigorous have I been in my ascetic discipline. Rigorous have I been beyond all others. Like wasted, withered reeds became all my limbs..." In such words as these, in later years, having attained to full enlightenment, did the Buddha give His disciples an awe-inspiring description of his early penances. After six long years of practicing of self-mortification, he came to the very door of death, but he found himself no nearer to his goal. The practice of self-mortification became abundantly clear to him by his own experience. He realized that the Path in search of Truth lay in the direction of a search inward into his own mind. Undiscouraged, his still active mind searched for new paths. However, he felt that with a body too weak as his, he could not follow that path with any chance of success. Thus, he abandoned self-mortification (self-tortured) and turned back to normal practices. At that time, the five brothers of Ajnata Kaundinya left him in their disappointment, for they thought that he had given up the effort and had resumed a life of abundance. However, with his firm determination and complete faith in his own purity and strength, without the help from any teacher, and without any companions, he resolved to make his final effort in complete solitude. On the morning before the day of his Enlightenment while he was seated in meditation under a Bodhi tree, Sujata, the daughter of a rich householder, not knowing whether he was divine or human, offered milk rice to him saying: "Lord, may your aspiration be crowned with success!" This was his last meal prior to his Enlightenment. He sat cross-legged under the Bodhi-tree, which later became known as the "Tree of Enlightenment" or the "Tree of Wisdom" on the bank of the river Neranjara, at Gaya, making the final effort with the inflexible resolution: "Though only my skin and bones remain, and my blood and flesh dry up and wither away, yet I will never rise from this seat until I have attained full enlightenment. So indefatigable in effort, so unflagging in his devotion was he, and so resolute to realize truth and attain full enlightenment—Khổ Hạnh có nghĩa là chịu đựng những khổ hạnh hay hành xác (ngoại đạo tu khổ hạnh để cầu sanh Thiên, đạo Phật gọi khổ hạnh là "Đầu Đà"). Từ thời Đức Phật còn tại thế và mãi cho đến bây giờ, tại Ấn Độ, có nhiều đạo sĩ tin tưởng mãnh liệt rằng lối tu ép xác khổ hạnh có thể thanh lọc thân tâm và đưa đến giải thoát cùng tột, nên thoạt đầu Thái tử Sĩ Đạt Đa cũng quyết định trắc nghiệm pháp tu này. Tại Uruvela, Ngài bắt đầu cuộc đấu tranh quyết liệt để khắc phục thân xác, với hy vọng một khi đã thoát ra khỏi mọi khuấy động của thân, thì tâm có thể vượt đến mức độ giải thoát cao siêu. Ngài đã cố gắng đến mức cùng tột của pháp tu khổ hạnh. Ngài chỉ ăn lá cây để sống và thu gọn vật thực đến mức tối thiểu. Ngài đắp y bằng những mảnh giẻ rách lượm được từ các đống

rác, ngủ trên giường gai hay giữa đám tử thi. Trạng thái này sớm biến Ngài thành một thân hình chỉ còn da bọc xương. Ngài nói: "Như Lai đã sống khắc khổ trong kỷ cương của người tu khổ hạnh. Khắc khổ, Như Lai đã sống khắc khổ hơn tất cả những vị khác, đến độ tay chân chỉ còn như cọng sậy úa tàn, không dùng được nữa..." Về sau, khi đã chứng ngộ Toàn Giác Ngài mô tả như thế ấy cho các đệ tử, mức độ khổ hạnh kinh hoàng của những năm đầu tiên tu tập của Ngài. Sau sáu năm trời chiến đấu cam go như thế Ngài đã đến tận ngưỡng cửa của thần chết, nhưng vẫn chưa thấy mục tiêu mà mình muốn đạt tới. Lối tu khổ hạnh rõ ràng vô ích, kinh nghiệm của chính bản thân Ngài đã rõ ràng như vậy. Ngài nhận định rằng con đường đưa đến đạo quả mà Ngài hằng mong thành phải hướng về nội tâm. Không hề nản chí, tâm Ngài vẫn tích cực hoạt động nhằm tìm một hướng đi mới. Tuy nhiên, Ngài cảm thấy cơ thể hao mòn và tiều tụy như thế ấy ắt không thể hy vọng thành công. Do đó Ngài đã từ bỏ lối tu khổ hạnh và trở lại ăn uống bình thường. Lúc bấy giờ năm anh em Kiều Trần Như ngỡ là Ngài đã thối chuyển mà trở lại đời sống hưởng thụ nên không theo Ngài nữa. Sau đó với tâm kiên định và niềm tin vững chắc, không có sự hỗ trợ của đạo sư nào, không cùng tu với bất luận ai, Ngài đã thành tựu mục tiêu cuối cùng. Vào buổi sáng, trước giờ ngọ ngày thành đạo, trong khi Ngài đang ngồi thiền dưới cội Bồ Đề, người con gái của một trưởng giả trong vùng, không biết Ngài là người hay thần thánh, đến dâng cơm nấu với sữa và bạch: "Bạch Ngài, con xin ngưỡng nguyện Ngài sẽ thành công!" Đó là buổi cơm trước khi Ngài thành đạo. Ngài ngồi tréo chân dưới cội cây Bồ Đề, mà sau này được gọi là cây "Giác Ngộ" hay "Cây Trí Tuệ," bên bờ sông Ni Liên Thiền, tại Bồ Đề Đạo Tràng. Ngài nhất quyết nỗ lực cùng tột với lời chú nguyện bất thối chuyển: "Dù chỉ còn da bọc xương, dù máu thịt khô cạn và tan biến, ta vẫn không dời khỏi chỗ này cho đến khi nào ta chứng ngộ Toàn Giác." Cố gắng không biết mệt, nhiệt thành không thối chuyển, Ngài nhất quyết chứng ngộ chân lý và thành tựu trạng thái Toàn Giác.

(II) The Buddha's teachings on Ascetic practices in the Dharmapada Sutra—Lời Phật dạy về Khổ Hạnh trong Kinh Pháp Cú: Chẳng phải đi chân không, chẳng phải để tóc xù (bờm), chẳng phải xoa tro đất vào mình, chẳng phải tuyệt thực, chẳng nằm trên đất, chẳng phải để thân mình nhớp nhúa, cũng chẳng phải ngồi xổm mà người ta có thể trở nên thanh tịnh, nếu không dứt trừ nghi hoặc—Neither walking bare footed, nor matted locks, nor dirt, nor fasting, nor lying on the bare ground, nor dust, nor squatting on the heels, can purify a mortal who has not overcome his doubts (Dharmapada 141).

Self-nature: Bhavasvabhava (skt) or Svabhava (skt)—Tính Tự Tính—Tự Tánh—Buddha nature—Self-entity—One's own original nature—One's own Buddha-nature—Self-nature, that which constitutes the essential nature of a thing. In the Lankavatara Sutra, the Buddha told Mahamati: "Oh Mahamati, the nature of existence is not as it is discriminated by the ignorant." Things in the phenomenal world are transient, momentary, and without duration; hence they have no self-nature. Also according to The Lankavatara Sutra, there are seven types of self-nature—Bản chất của hiện hữu hay cái gồm nên bản thể của sự vật. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật bảo Mahamati: "Này Mahamati, bản chất của hiện hữu không phải như người ngu phân biệt nó." Vạn hữu trong thế giới hiện tượng đều không thường bền, chỉ hiện hữu tạm thời, chứ không có tự tánh. Cũng theo Kinh Lăng Già, có bảy loại tự tánh. **See Seven types of self-nature.

1) Self-nature is self-knowledge; it is not mere being but knowing. We can say that because of knowing itself, it is; knowing as being, and being is knowing. This is the meaning of the statement made by Hui-Neng that: "In original nature itself, there is Prajna knowledge, and because of this self-knowledge. Nature reflects itself in itself, which is self-illumination not to be expressed in words. When Hui-Neng speaks of Prajna knowledge as if it is born of self-nature, this is

due to the way of thinking which then prevailed, and often involves us in a complicated situation, resulting in the dualism of self-nature and Prajna, which is altogether against the spirit of Hui –Neng's Zen thought—Có thể nói tự tánh là cái biết của chính mình, nó không chỉ là hiện hữu mà còn là thông hiểu nữaChúng ta có thể nói nó hiện hữu vì nó biết, biết là hiện hữu và hiện hữu là biết. Đó là điều Huệ Năng muốn nói khi Ngài tuyên bố: "Chính trong bổn tánh có cái trí Bát Nhã và do đó là cái trí của mình. Bản tánh tự phản chiếu trong chính nó và sự tự chiếu này không thể diễn đạt bằng ngôn từ. Khi Huệ Năng nói về trí Bát Nhã đến độ như là nó sinh ra từ tự tánh, điều này do cách suy nghĩ chiếm ưu thế, tình trạng này quan hệ và ảnh hưởng với chúng ta, chúng ta thấy xuất hiện một chủ thuyết nhị nguyên giữa tự tánh và Bát Nhã, điều này hoàn toàn đối nghịch với tinh thần tư tưởng của Thiền Huệ Năng.

2) However this may be, we have now come to Prajna, which must be explained in the light of Dhyana, in accordance with Mahayanist signification. In Mahayana philosophy, there are three concepts which have been resorted to by scholars to explain between substance and its function. They are body, form, and use, which first appeared in "The Awakening of Faith" in the Mahayana, usually ascribed to Asvaghosa. Body corresponds to substance, Form to appearance, and Use to function. The apple is a reddish, round-shaped object: this is its Form, in which it appeals to our senses. Form belongs to the world of senses, i.e. appearance. Its Use includes all that it does and stands for, its values, its utility, its function, and so on. Lastly, the Body of the apple is what constitutes its appleship, without which it loses its being, and no apple, even with all the appearances and functions ascribed to it, is an apple without it. To be a real object these three concepts, Body, Form, and Use, must be accounted for—Dù sao đi nữa, chúng ta cũng phải đến với trí Bát Nhã, và trí Bát Nhã phải được giải thích dưới ánh sáng của thiền định theo ý nghĩa của Đại Thừa. Trong triết học Đại Thừa, có 3 khái niệm về hiện hữu mà các triết gia cần phải giải thích mối quan hệ giữa bản thể và công năng. Đó là thể, tướng và dụng, lần đầu tiên xuất hiện trong Đại Thừa Khởi Tín Luận, mà người ta thường cho rằng Bồ Tát Mã Minh là tác giả. Thể tương ứng với bản chất, Tướng với hình dạng và Dụng với công năng. Quả táo là một vật màu hơi đỏ và có hình cầu: đó là tướng của nó, nó xuất hiện với các giác quan của chúng ta như vậy. Tướng thuộc về thế giới của các giác quan, tức là ngoại hình. Cái dụng của nó bao gồm toàn bộ những gì nó tạo tác, nó có ý nghĩa, giá trị, và sự sử dụng chức năng của nó. Cuối cùng, Thể của quả táo là cái tạo thành bản tánh của quả táo, không có cái gọi là Thể ấy, quả táo mất đi sự hiện hữu của nó, cũng như Tướng và Dụng của nó, nó không còn là quả táo nữa. Một sự vật để có thực hữu, nó phải đáp ứng ba khái niệm này: Thể, Tướng và Dụng.

3) To apply these concepts to our object of discourse here, self-nature is the Body and Prajna its Use, whereas there is nothing here corresponding to Form because the subject does not belong to the world of form. There is the Buddha-nature, Hui-Neng would argue, which makes up the reason of Buddhahood; and this is present in all beings, constituting their self-nature. The object of Zen discipline is to recognize it, and to be released from error, which are the passions. How is the recognition possible, one may inquire? It is possible because self-nature is self-knowledge. The Body is nobody without its Use, and the Body is the Use. To be itself is to know itself. By using itself, its being is demonstrated, and this using is, in Hui-Neng's terminology 'seeing into one's own Nature.' Hands are no hands, have no existence, until they pick up flowers and offer them to the Buddha; so with legs, they are no legs, non-entities, unless their Use is set to work, and they walk over the bridge, ford the stream, and climb the mountain. Hence the history of Zen after Hui-Neng developed this philosophy of Use to its fullest extent: the poor questioner was slapped, kicked, beaten, or called names to his utter bewilderment, and

also to that of the innocent spectators. The initiative to this 'rough' treatment of the Zen students was given by Hui-Neng, though he seems to have refrained from making any practical application of his philosophy of Use—Để áp dụng tất cả các điều này vào đề tài thực tế của chúng ta, tự tánh là Thể và Bát Nhã là Dụng, trong khi ở đây không có cái gì tương ứng với Tướng bởi vì đề tài không thuộc về thế giới hình tướng. Đây là tánh Phật, nó hiện diện nơi tất cả vạn hữu và tạo thành tự tánh của chúng ta. Ngài Huệ Năng đã biện luận về mục đích tu thiền của chúng ta là nhận ra Phật tánh ấy và giải thoát khỏi những sai lầm, nghĩa là thoát ra khỏi mọi tham dục. Người ta có thể hỏi, vậy thì làm cách nào để có được sự nhận ra ấy? Điều này có thể được bởi vì tự tánh là cái tánh biết của mình. Thể là vô thể nếu không có cái Dụng, và Thể là Dụng. Tự hữu là tự biết. Tự thể của chúng ta được trình bày bởi cái Dụng của chính chúng ta, và với cái Dụng này theo thuật ngữ của Huệ Năng là 'thấy trong tự tánh.' Bàn tay chẳng phải là bàn tay, nó không hiện hữu cho tới lúc nó hái hoa cúng Phật; cũng vậy, bàn chân không phải là bàn chân cho đến khi nào cái Dụng của nó được sắp đặt, và khi nó được đặt trong cái Dụng qua cầu, lội suối hay leo núi. Sau thời Huệ Năng, lịch sử nhà Thiền được phát triển tối đa về cái Dụng : những kẻ tham vấn đáng tội nghiệp chỉ nhận được cái tát tai, cái đá, cái đấm, hay lời mắng chưởi đến độ kinh hoàng tựa như một khán giả ngây ngô. Cách đối xử thô bạo ban đầu này với những thiền sinh được Huệ Năng mở đầu, dù dường như Ngài kiêng kỵ thực hiện một áp dụng thực tiễn về triết lý của Dụng.

4) When we say, 'see into your self-nature', the seeing is apt to be regarded as mere perceiving, mere knowing, mere statically reflecting on self-nature, which is pure and undefiled, and which retains this quality in all beings as well as in all the Buddhas. Shen-Hsiu and his followers undoubtedly took this view of seeing. But as a matter of fact, the seeing is an act, a revolutionary deed on the part of the human understanding whose function have been supposed all the time to be logically analyzing ideas, ideas sensed from their dynamic signification. The 'seeing, especially in Hui-Neng's sense, was far more than a passive deed of looking at, a mere knowledge obtained from contemplating the purity of self-nature; the seeing with him was self-nature itself, which exposes itself before him in all nakedness, and functions without any reservation. Herein we observe the great gap between the Northern School of Dhyana and the Southern School of Prajna.'—Khi chúng ta nói: "Ông hãy thấy tự tánh mình," cái thấy này có thể xem như một nhận thức đơn giản, một cái biết đơn giản, một phản ảnh tự tánh đơn giản, thanh tịnh không ô nhiễm, nó giữ gìn phẩm tính này nơi tất cả chúng sanh cũng như nơi tất cả chư Phật. Thần Tú và những người theo Ngài hiển nhiên đã chấp nhận cái thấy như vậy. Nhưng kỳ thật thấy là một hành động, một hành động cách mạng của phần tri thức của con người mà sự vận hành theo quan niệm ngự trị từ bao đời , bám vào sự phân tích các ý niệm, những ý niệm xác định bằng ý nghĩa năng động của chúng. Cái thấy, đắc biệt theo ý nghĩa của Huệ Năng, còn hơn một cái nhìn thụ động, một cái biết đơn giản thành tựu trong chiêm nghiệm cái tính thanh tịnh của tự tánh rất nhiều, với Huệ Năng, cái thấy là tự tánh, thị hiện trước mặt ngài không che dấu, cái Dụng không cần phải bảo tồn. Ở đây chúng ta thấy rõ cái hố ngăn cách lớn lao giữa hai tông phái Bắc tông thiền định và Nam tông Bát Nhã.

5) In the Platform Sutra, the Sixth Patriarch, Hui-Neng opens his sermon with the seeing into one's self-nature by means of Prajna, with which everyone of us, whether wise or ignorant, is endowed. He adopts the conventional way of expressing himself, as he is no original philosopher. In our own reasoning, self-nature finds its own being when it sees itself, and this seeing takes place by Prajna. But as Prajna is another name given to self-nature when the latter sees itself, there is no Prajna outside self-nature. The seeing is also called recognizing or understanding, or, better, experiencing—

Trong Pháp Bảo Đàn Kinh, Lục Tổ Huệ Năng bắt đầu bài thuyết giảng thấy tánh bằng cách nhấn mạnh đến tầm quan trọng của Bát Nhã, mà mỗi người trong chúng ta, ngu cũng như trí, đều được phú cho. Ngài chấp nhận cách thông thường để tự diễn đạt vì ngài không phải là một triết gia. Theo luận cứ của chính chúng ta, tự tánh nhìn thấy thể của nó khi nó tự nhìn thấy chính nó, vì cái thấy này là hành động của Bát Nhã. Nhưng vì Bát Nhã là tên khác của tự tánh khi nó tự thấy chính nó, không có Bát Nhã nào ngoài tự tánh. Cái thấy cũng được gọi là nhận biết hay lãnh hội, hoặc hơn nữa, là kinh nghiệm.

6) Self-nature is Prajna, and also Dhyana when it is viewed, as it were, statically or ontologically. Prajna is more of epistemological significance. Now Hui-Neng declares the oneness of Prajna and Dhyana. "Oh good friends, in my teaching what is most fundamental is Dhyana and Prajna. And friends, do not be deceived and led to thinking that Dhyana and Prajna are separable. They are one, and not two. Dhyana is the Body of Prajna, and Prajna is the Use of Dhyana. When Prajna is taken up, Dhyana is in Prajna; when Dhyana is taken up, Prajna is in it. When this understood, Dhyana and Prajna go hand in hand in the practice of meditation. Oh, followers of the truth, do not say that Dhyana is first attained and then Prajna is awakened; for they are separate. Those who advocate this view make a duality of the Dharma; they are those who affirm with the mouth and negate in the heart. They regard Dhyana as distinct from Prajna. But with those whose mouth and heart are in agreement, the inner and outer are one, and Dhyana and Prajna are regarded as equal—Khi hiểu tự tánh là Bát Nhã, và cũng là Thiền định, là nói về mặt tĩnh hay bản thể học. Bát Nhã còn có ý nghĩa nhiều hơn là nhận thức luận. Bây giờ Huệ Năng tuyên bố tính đồng nhất của Bát Nhã và Thiền định. "Này các thiện tri thức, cái căn bản nhất trong pháp của tôi là Định và Huệ. Các ông chớ để bị mê hoặc mà tin rằng có thể tách rời Định với Huệ. Chúng chỉ là một, không phải hai. Định là Thể của Huệ, và Huệ là Dụng của Định. Khi các ông quán Huệ thì thấy Định ở trong Huệ, khi các ông quán Định thì thấy Huệ ở trong Định. Nếu hiểu được như thế, thì Định và Huệ luôn đi đôi trong tu tập. Này những người học đạo, chớ nói trước phải có Định rồi Huệ mới phát, vì nói như thế là tách đôi nó rồi. Những người có kiến giải như thế khiến chư pháp thành nhị nguyên (có hai tướng), những người này miệng nói mà tâm không làm. Họ xem Định phân biệt với Huệ. Nhưng những người mà miệng và tâm hòa hợp với nhau, trong ngoài như một, thì Định và Huệ đồng nhau như một.

7) What comes first in importance in the philosophy of Hui-Neng is the idea of self-nature. But self-nature is not to be conceived as something of substance. It is not the last residue left behind after all things relative and conditional have been extracted from the notion of an individual being. It is not the self, or the soul, or the spirit, as ordinarily regarded. It is not something belonging to any categories of the understanding. It does not belong to this world of relativities. Nor is it the highest reality which is generally ascribed to God or to Atman or to Brahma. It cannot be described or defined in any possible way, but without it the world even as we see it and use it in our everyday life collapses. To say it is is to deny it. It is a strange thing—Cái quan trọng đầu tiên trong triết học của Ngài Huệ Năng là khái niệm về tự tánh. Nhưng tự tánh không phải là thứ được nhận biết là cái gì đó thuộc về bản chất. Nó không phải là cái mà nó tồn tại khi tất cả các sự vật tương đối và có điều kiện đã bị giới hạn trong khái niệm của một hữu thể cá nhân. Đây không phải là cái "ngã", cái linh hồn, hay tinh thần như người ta nghĩ nó theo cách bình thường. Nó không thuộc về phạm trù của thế giới tương đối. Nó cũng không phải là thực tại tối thượng mà người ta thường định danh như là thượng đế, tiểu ngã hay đại ngã (phạm thiên). Nó không thể được định nghĩa theo bất cứ cách nào, tuy nhiên, nếu không có nó, chính cái thế giới như thế giới mà chúng ta thấy và dùng nó trong cuộc sống hằng ngày sẽ biến

mất. Nói rằng nó có tức là phủ nhận nó. Đây là một sự vật kỳ lạ.

8) In the traditional terminology of Buddhism, self-nature is Buddha-nature, that which makes up Buddhahood; it is absolute Emptiness, Sunyata, it is absolute Suchness, Tathata. May it be called Pure Being, the term used in Western philosophy? While it has nothing to do yet with a dualistic world of subject and object, it is called "Mind" (with the capital initial letter), and also the Unconscious. A Buddhist phraseology is saturated with psychological terms, and as religion is principally concerned with the philosophy of life. These terms, Mind and Unconscious, are here used as synonymous with Self-nature, but the utmost care is to be taken not to confuse them with those of empirical psychology; for we have not yet come to this; we are speaking of a transcendental world where no such shadows are yet traceable—Trong thuật ngữ truyền thống của Phật giáo, tự tánh có nghĩa là Phật tánh, nó tạo nên Phật quả; nó là Tánh Không tuyệt đối, nó là Chơn Như tuyệt đối. Người ta có thể gọi nó là tự thể thanh tịnh, từ mà triết học Tây Phương hay dùng hay không? Trong khi nó chẳng có quan hệ gì đến thế giới nhị nguyên giữa chủ thể và khách thể, mà nó được gọi một cách đơn giản là "Tâm" (với chữ đầu viết hoa), và cũng là Vô Thức. Ngôn từ Phật giáo có quá nhiều với những thuật ngữ tâm lý học và bởi vì tôn giáo này đặc biệt quan tâm đến triết lý về sự sống, những thuật ngữ như Tâm, Vô Thức, được dùng như đồng nghĩa với Tự Tánh, nhưng phải thận trọng để không lầm lẫn chúng với những thuật ngữ tâm lý học thực nghiệm hay dùng, vì chúng ta không nói đến tâm lý học thực nghiệm mà nói đến một thế giới siêu việt nơi đó không còn phân biệt về các ngoại hiện như vậy nữa.

9) In this self-nature there is a movement, an awakening and the Unconscious of itself. This is not the region where the question "Why" or "How" can be asked. The awakening or movement or whatever it may be called is to be taken as a fact which goes beyond refutation. The bell rings, and I hear its vibrations as transmitted through the air. This is a plain fact of perception. In the same way, the rise of consciousness in the Unconscious is a matter of experience; no mystery is connected with it, but, logically stated, there is an apparent contradiction, which once started goes on contradicting itself eternally. Whatever this is, we have now a self-conscious Unconscious or a self-reflecting Mind. Thus, transformed, Self-nature is known as Prajna—Trong tự tánh này, có một sự vận hành, một sự giác ngộ và Vô Thức trở nên ý thức về chính nó. Ở đây không đặt ra những câu hỏi "Tại sao?" hay "Thế nào?" Sự phát khởi hay sự vận hành này hay là bất cứ thứ gì phải được xem như là một sự kiện vượt lên trên tất cả chứng cứ biện luận. Cái chuông ngân nga và tôi nghe sự rung động của nó truyền qua không khí. Đây là một sự kiện đơn giản của nhận thức. Theo cùng cách thức, sự phóng rọi của ý thức vào Vô Thức là một vấn đề của kinh nghiệm, chẳng có sự huyền bí nào cả, nhưng theo quan điểm lý luận học, một sự mâu thuẫn bề ngoài, một sự mâu thuẫn mà nó phát khởi, tiếp tục sự mâu thuẫn vĩnh viễn. Dầu gì đi nữa, hiện giờ chúng ta vẫn có một cái Vô thức tự ý thức chính nó, hay một cái tâm tự phản chiếu chính nó. Sự chuyển hóa như vậy, tự tánh được biết là Bát Nhã.

Self-nature Amitabha: Tự tánh Di Đà—Mind-Only Pure Land—Mind is pure, the land, the environment is pure as well.

Self-nature Amitabha, Mind-Only Pure Land: Di Đà Bổn Tánh, Tịnh Độ Duy Tâm.

1) According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism, the gathering power of the Pure Land method is trully all-embracing and unconceivable. However, we always hear such expression as "Self-Nature Amitabha, Mind-Only Pure Land." What is the meaning of this expression? The Pure Land is the land of Ultimate Bliss, ten billion Buddha lands from here, and Amitabha Buddha is the teacher of that land. It means that the True Mind of

sentient beings is all-extensive and all-illuminating: Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, sự nhiếp cơ của Tịnh Độ quả là rộng lớn, không thể nghĩ bàn, nhưng chúng ta thường nghe nói "Di Đà Bổn Tánh Tịnh Độ Duy Tâm." Nghĩa lý của câu nầy thế nào? Tịnh Độ là miền Cực Lạc ngoài mười muôn ức cõi Phật, Di Đà là vị giáo chủ của Tây Phương Cực Lạc. Ý nói chân tâm của chúng sanh rộng rãi và sáng suốt vô cùng.

2) The Surangama Sutra states: "The various mountains, rivers and continents, even the empty space outside our physical body, are all realms and phenomena within the wonderful, bright True Mind. Phenomena which are born, they are all manifestations of Mind-Only." Therefore, where can you find a Buddha land outside the Mind? Thus, the concept of Mind-Only Pure Land refers to the Pure Land within our True Mind. This is no different from the ocean, from which springs an untold number of bubbles, none of which is outside the wide ocean. It is also like the specks of dust in the soil, none of which is not soil. Likewise, there is no Buddha land which is not Mind. Therefore, ancient sages and saints have said: "This single mind encompasses the four kinds of lands in their totality: the Land of Common Residence of beings and saints, the Land of Expediency, the Land of True Reward, and the Land of Eternally Tranquil Light: Kinh Lăng Nghiêm nói: "Những non sông, đất liền cho đến hư không ở ngoài sắc thân ta, đều là cảnh vật trong chân tâm mầu sáng. Các pháp sanh hóa, đều là hiện cảnh của duy tâm." Như thế thì đâu có cõi Phật nào ngoài tâm ta. Cho nên ý nghĩa của Tịnh Độ duy tâm là nói cõi Tịnh Độ ở trong chân tâm của ta, như biển cả nổi lên vô lượng bóng bọt, mà không có bóng bọt nào ở ngoài biển cả. Lại như những hạt bụi nơi đất liền, không có hạt bụi nào chẳng phải là đất; cũng như không có cõi Phật nào chẳng phải là tâm. Thế nên Cổ Đức có nói: "Chỉ một tâm nầy có đủ bốn cõi: Phàm Thánh đồng cư, Phương tiện hữu dư, Thật báo vô chướng ngại, và Thường tịch quang.

Self-nature discipline: Tự tánh thọ giới—According to the Zen Sect, the idea of moral discipline is originally innate in human nature. The formal side of discipline is now also carefully attended by the Zen Sect, but in Zen the introspective nature is extremely important for cultivating discipline. Zen believes that by introspective meditation one can draw it out and put it to practice—Theo Thiền Tông, ý niệm về giới luật nguyên lai có sẵn trong bản tánh của con người. Khía cạnh hình thức của luật học ngày nay cũng được Thiền Tông tuân hành cẩn thận, nhưng bản chất nội quán của thiền rất quan trọng trong việc tu tập giới luật. Thiền Tông tin rằng nếu chịu hồi quang phản chiếu, người ta có thể kéo giới luật ra mà thực hành một cách dễ dàng.

'Self-Nature' Buddha Recitation: Thật Tướng Niệm Phật—'Real Mark' Buddha Recitation. This entails penetrating the Mind's foremost meaning, reciting our own original Buddha Nature. It is to contemplate the Real Mark Dharma Body of the Buddhas, resulting in attainment of True Thusness Samadhi. This method is really a Zen practice; however, since the realm revealed by the meditational mind is the Pure Land, it also qualifies as a Pure Land practice. This method is not for those of limited or moderate capacities. If the practitioner is not of the highest capacity, he cannot become enlightened and enter into it. For this reason, few Pure Land teachers promote it and the proponents of the method are found chiefly within the Zen tradition. Incidentally, I would venture to say here that while we are still treading the path of practice, not having reached the sage of Perfect Enlightenment, all Dharma methods are expedients. Buddha Recitation is an expedient and so is Zen. According to the three Pure Land sutras, Buddha Sakyamuni provided the expedient teaching of the Western Pure Land, and urged sentient beings to recite Amitabha Buddha's name seeking rebirth there. Within this method, they can escape Birth and Death, avail themselves of that wonderful, lofty realm to pursue cultivation, and swiftly attain Buddhahood. Diligent Buddha Recitation also leads to Awakening, as in Zen; however, the principal goal of the Pure Land School is rebirth in the Land of

Ultimate Bliss, while the degree of Awakening achieved is a secondary consideration. Thus, the goal of Real Mark Buddha Recitation falls within Pure Land teachings. However, from the standpoint of an expedient leading to rebirth in the Land of Ultimate Bliss, it does not trully qualify as a Pure Land method within the meaning of the Three Pure Land sutras taught by Buddha Sakyamuni. This is, perhaps, the reason why Pure Land Patriarchs merely referred to it to broaden the meaning of Buddha Recitation, but did not expound it widely—Thật tướng niệm Phật là nhập vào đệ nhất nghĩa tâm, niệm tánh Phật bản lai của chính mình. Đây chính là quán pháp thân thật tướng của Phật, kết quả sẽ chứng được 'Chân Như Tam Muội.' Phương pháp nầy thuộc về thiền định, nhưng cảnh giới do tâm thiền hiển lộ lại là 'Tịnh Độ.' Pháp nầy không gồm thâu những bậc trung hay hạ căn, nếu không phải là bậc thượng thượng căn, tất không thể ngộ nhập. Vì thế trong Tịnh Độ Tông ít có người đề xướng, mà phần hoằng hóa lại thuộc về các vị bên Thiền Tông. Theo thiển ý, khi còn đi trên đoạn đường hành trì chưa đạt đến địa vị viên giác, thì tất cả các pháp môn đều là phương tiện, niệm Phật cũng là phương tiện, mà tham thiền cũng là phương tiện. Theo tam kinh Tịnh Độ, Đức Thích Tôn mở phương tiện chỉ bày cõi Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà, khuyên chúng hữu tình nên niệm Phật cầu sanh về thế giới ấy để không còn bị luân hồi, mượn cảnh duyên thắng diệu để tiếp tục tu hành mau tiến lên Phật quả. Niệm Phật tinh chuyên cũng tỏ ngộ như bên Thiền Tông, nhưng điểm chánh yếu của môn niệm Phật là cầu vãng sanh, còn tỏ ngộ được bao nhiêu cũng thuộc về thứ yếu. Cho nên pháp Thật Tướng Niệm Phật luận về chỗ cứu cánh mà vẫn nhiếp thuộc Tịnh Độ. Nhưng nếu nói đến phương tiện vãng sanh thì pháp nầy vẫn chưa chính thức thuộc về Tịnh Độ, như ý nghĩa trong tam kinh Tịnh Độ mà Đức Phật đã đề xướng. Có lẽ vì vậy mà chư tổ bên Tịnh Độ Tông chỉ đề cập để cho rộng thêm về nghĩa lý Tịnh Độ, mà không rộng tuyên hóa để khuyên người tu chăng?—See Four methods of Buddha Recitation.

Self-nature of the Vijnana itself: Tự tính của chính cái thức—See Four causes that cause the eye-sense to be awakened.

Self-opinionated: Stubborn—Chấp nhất.

Self-ordination: Tự Thệ Thọ Giới—To make the vows and undertake the commandments oneself before the image of a Buddha (self ordination when unable to obtain ordination from the Ordained); however, the person must see auspicious marks, usually in dreams—Tự mình thệ nguyện thọ giới trước bàn thờ Phật khi không thể thọ Giới Đàn (Bồ Tát giới của Đại Thừa khi không có giới sư, cho phép tự thệ nguyện trước Đức Phật mà thọ giới, song phải được diệu tướng, thường là nằm mộng thấy)—See Three kinds of obtaining the commandments.

Self and others: Mình và người.

Self or personal: Ngã—Vô ngã mà cho là ngã; hữu ngã mà cho là vô ngã—Self or personal (All is non-self or without a soul. This is one of the four ways of upside-down thinking that cause one to resolve in the birth and death—Mistaking what is not self for self—See Four upside-downs.

Self-possessed: Calm and confident—Bình thản và tự tin.

Self-power: Jiriki (skt)—Tự lực—One's own power, merit, intelligence, discrimination. The attempt to attain enlightenment through one's own efforts rather than by relying upon the compassion of the Buddhas and Bodhisattvas. According to Masters Chih-I and T'ien-Ju in the Pure Land Buddhism, this is one of the two kinds of power for ordinary people. As far as self-power is concerned, while the ordinary beings of this world, totally bound by their attachments and afflictions, may have some level of cultivation, in reality, they still cannot be reborn in the Pure Land nor deserve to reside there. The Peace and Bliss Collections states: "Those who first develop the Bodhi Mind, starting from the level of completely fettered ordinary people ignorant of the Three Treasures and the Law of cause and Effect, should base themselves initially on faith. Next, when they have embarked upon the Bodhi path, the precepts should serve as their foundation. If these ordinary people accept the Bodhisattva precepts and continue to uphold them unfailingly and without interruption for three kalpas, they will reach the First Abode of Bodhisattvahood. If they pursue their cultivation in this manner through the Ten

Paramitas as well as countless vows and practices, one after another without interruption, at the end of ten thousand kalpas they will reach the Sixth Abode of Bodhisattvahood. Should they continue still further, they will reach the Seventh Abode or Non-Retrogression. They will then have entered the stage of the 'Seed of Buddhahood,' i.e., they are assured of eventual Buddhahood. However, even then, they still cannot achieve rebirth in the Pure Land—Cố gắng đạt tới giác ngộ bằng chính khả năng tu tập của mình, chứ không lệ thuộc vào lòng từ bi của chư Phật và chư Bồ Tát. Theo Trí Giả và Thiên Như Đại Sư trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, đây là một trong hai loại lực cho hàng phàm phu. Về tự lực, hàng cụ phược phàm phu ở thế giới nầy tuy có đôi chút tu hành, thật ra chưa có thể sanh về Tịnh Độ và chưa xứng đáng được ở Tịnh Độ. Kinh Anh Lạc nói: "Từ địa vị cụ phược phàm phu chưa biết Tam Bảo và nhân quả thiện ác, trước tiên mới phát tâm Bồ Đề phải lấy tín làm gốc, đến khi vào đạo Phật lại lấy giới làm nền tảng. Hạng phàm phu nầy khi mới thọ Bồ Tát giới, nếu mỗi đời cứ tiếp tục giữ giới như thế không cho khuyết phạm, trải qua ba kiếp mới đến địa vị sơ phát tâm trụ. Lại cứ như thế mà tu thập tín, thập ba la mật cùng vô lượng hạnh nguyện, nối nhau không gián đoạn, mãn một vạn kiếp mới đến ngôi đệ lục Chánh Tâm trụ. Khi tiến lên đệ thất Bất Thối trụ tức là đã vào chủng tánh vị, nhưng địa vị nầy cũng chưa được sanh về Tịnh Độ—See Two kinds of power.

Self-power path: Difficult path to practice

Self-produced: Tự sanh.

1) Self-produced, or naturally existing: Tự sanh hay tự nhiên hiện hữu.
2) Demons born by transformation in contrast to the Yaksa who are born from parents: Chúng ma tự sanh hay hóa sanh, đối lại với Dạ Xoa được sanh ra bởi cha mẹ.

Self-profit: Atmahitam (skt)—Tự Lợi—Self-benefiting—Personal advantage or profit—Self-profit (benefit)—Beneficial to oneself—Preoccupation with egoistic needs—To have excessive regard for one's own interests.

Self-profit and Profit others: Tự lợi lợi tha.

1) To improve oneself for the purpose of improving or benefiting others: Tự cải thiện (tu hành) lấy mình với mục đích làm lợi ích cho người khác.
2) Self-benefiting for the benefit of others, unlimited altruism and pity being the theory of Mahayana: Tự lợi lợi tha và từ bi không ngằn mé là giáo thuyết chính của trường phái Đại Thừa.
3) "Self profit profit others," the essential nature and work of a Bodhisattva, to benefit himself and benefit others, or himself press forward in the Buddhist life in order to carry others forward. Hinayana is considered to be self-advancement, self-salvation by works or discipline; Bodhisattva Buddhism as saving oneself in order to save others, or making progress and helping others to progress, Bodhisattvism being essentially altruistic: "Tự lợi lợi tha" là tính chất thiết yếu trong tu tập của một vị Bồ Tát, làm lợi mình, làm lợi người, hay tự mình tu tập trong khuôn khổ nhà Phật để cứu độ người khác. Tiểu Thừa coi việc tự lợi, tự độ là chính yếu; trong khi Bồ Tát Đại Thừa thì hành Bồ Tát Đạo vị tha là thiết yếu, tự tiến tu, rồi giúp người tiến tu.

Self-purification: Tự tịnh—Tự thanh tịnh hóa—See Three selves (I).

Self-purification or practice of meditation: Tự tịnh—See Three self-moderations (2).

1) Right mindfulness: Chánh niệm—See Right mindfulness.
2) Right meditation or samadhi: Chánh định—See Right concentration.

Self-raidings: Tự làm tổn hại—The four self-injuries (self-raidings)—Bốn điều tự làm tổn hại—See Four self-injuries (self-raidings).

Self-realization: Svasakshatkara (skt)—Inner assurance—Inner witness—Tự hiểu mình—Tự nhận chân—Tự Chứng—Self-attained assurance of the truth, such as that of the Buddha (to realize enlightenment by oneself)—Tự thân giác ngộ hay đạt được chân lý như Đức Phật đã từng làm.

Self-realization and philosophy: Tự Chứng Và Giáo Pháp—The Correct Law of the Buddha is said to be twofold nature: realization (adhigama) and doctrinal teaching (agama) or inner perception and doctrinal teaching. Those who see into their differences and understand well will not be

influenced by mere speculation—Chánh Pháp của Phật gồm hai thứ, sự tự chứng và triết học hay nhận thức tự nội và giáo thuyết. Những ai thấy suốt sự khác nhau giữa những thứ nầy và hiểu rõ thì sẽ không bị ảnh hưởng bởi sự suy diễn suông.

Self-redemption: Tự cứu lấy mình.

Self-reflection: Tự kiểm.

Self-reliance: Niềm tự tin.

Self-respect: Tự trọng.

Self-responsibility: Tinh thần trách nhiệm.

Self-restrain: Tự kềm chế.

Self-righteousness: Tự cho là đúng.

Self-sacrifice: Sự hy sinh tự thân (Vô bất tri dĩ xả)—See Eighteen distinctive characteristics of Buddhas.

Self-satisfied: Dương dương tự đắc—Elated.

Self-seeking or desire arising from belief in ego: Ngã Ái Phiền Não—See Four delusions in reference to the ego.

Self-spoken sutra: Kinh vô vấn tự thuyết—Amitabha Buddha Sutra—A sermon spontaneously expounded by the Buddha without prior request from the assembly.

Self-starvation: Tự Ngã Ngoại Đạo—One of the six austerities which are referred to as outsiders—Lối khổ hạnh tự giảm ăn uống hoặc nhịn đói của ngoại đạo, một trong sáu lối tu khổ hạnh của ngoại giáo—See Six austerities.

Self-subsistence: Tự lập—Tự túc.

Self-sufficiency: Tự túc—Tự lập.

Self-superiority, or self-sufficiency: Ngã mạn. Đây là một trong tám loại mạn—This is one of the eight kinds of pride, mana, arrogance or self-conceit—See Eight kinds of pride or arrogance.

Self-tormenting: Attan-tapo-hoti (p)—A certain man who torments himself or is given to self-tormenting—Loại người tự mình làm khổ mình và siêng năng làm khổ mình—See Four types of persons (A).

Self-tormenting and tormenting others: A certain man who torments himself, is given to self-tormenting; torments others, is given to torment others—Loại người làm khổ mình, siêng năng làm khổ mình; làm khổ người, và siêng năng làm khổ người—See Four types of persons (A).

Self-training: Tự tu tập.

Self-transcendence: Tự siêu việt lấy chính mình.

Self-vow discipline: Tự nguyện thọ giới—In the formal discipline, there should be a private tutor, a ceremonial teacher, and some other senior monks as witnesses. An ordination should be carried through by a Committee or an Order of Sangha. When the article of a disciplinary code is read, the recipient makes a vow of obeisance by repeating the code of discipline. However, in some cases when such formal requirement cannot be fulfilled, one is as the self-vow discipline. According to the Brahma-Jala Sutra, in some special situations, self-vow ordination is permitted. In some places, one cannot obtain the proper instructor in discipline, one can accept the precepts by self-vow. This is a kind of Bodhisattva Ordination. In Japan in the thirteenth century, Eison Daishi taught a new movement of "self-vow discipline." This was a reformed doctrine, called the Reformed or New Ritsu or Reformed Disciplinary School—Trong giới luật chính thức, lúc thọ giới phải có một vị Hoà Thượng, một vị Yết Ma, và các vị cao Tăng tôn chứng khác. Lễ thọ giới phaỉ được thực hiện qua giáo hội Tăng Già. Khi điều khoản trong giới luật được đọc lên, ngươì thọ giới phải phát nguyện vâng giữ bằng cách lập lại giới bổn mà mình vưà thọ. Tuy nhiên, trong vài trường hợp, có những nơi không thể thoả mãn những đòi hỏi tối thiểu cuả một lễ thọ giới, ngươì ta có thể thực hiện một cuộc tự thệ nguyện thọ giới. Theo Kinh Phạm Võng Bồ Tát Giới, trong một vài trường hợp đặc biệt, lễ thọ giới tự nguyện được cho phép. Tại những nơi không kiếm ra minh sư truyền thọ, người ta có thể tự mình phát thệ thọ giới. Đây là kiểu thọ Bồ Tát Giới. Vào thế kỷ thứ 13, Đại Sư Duệ Tôn (1201-1290) khởi dạy một phong trào "Thọ Giới Tự Nguyện." Đây là một hình thức cải đổi của Luật Tông nên người ta gọi nó là Tân Luật Tông.

Self-witness or the self-assuring portion: Saksatkari-bhaga (skt)—Tự Chứng Phần—See Four functional divisions of consciousness.

Selfish (a): Ích kỷ—Lợi Kỷ—Egoist—Meanness—To think too much of one's own

interests—See Nine bonds that bind men to mortality.

Selfish attitude: Thái độ ích kỷ.

Selfishness: Egoism—Sự ích kỷ—Selfishness means thinking of ourselves alone and doing things to please ourselves without thinking of others. The Buddha always reminded his disciples: "A sincere Buddhist cannot be selfish for he knows that compassion is one of the the four great minds a true Buddhist must possess. Besides, he should treat everybody as he would wish to be treated himself."—Tính ích kỷ là tính chỉ nghĩ đến riêng mình và chỉ làm mọi việc nhằm thoả mãn chính mình mà thôi, chứ chẳng cần quan tâm gì đến người khác. Đức Phật luôn nhắc nhở hàng đệ tử của Ngài: "Một Phật tử thuần thành không thể nào ích kỷ, vì ngươì ấy biết rằng lòng bi mẫn là một trong bốn cái tâm lớn mà người chân Phật tử phải có. Bên cạnh đó, người ấy luôn đối xử với mọi người như đối xử với chính mình vậy."—See Five kinds of selfishness.

Selfless (a): Không vị kỷ—Vị tha—One should be selfless in one's thoughts: Con người nên suy nghĩ vị tha

Selflessness (n): Vô Ngã—Sự không vị kỷ—The nature of our bodies. Buddhism teaches that human beings' bodies are composed of five aggregates, called skandhas in Sanskrit. If the form created by the four elements is empty and without self, then human beings' bodies, created by the unification of the five skandhas, must also be empty and without self. Human beings' bodies are involved in a transformation process from second to second, minute to minute, continually experiencing impermanence in each moment. By looking very deeply into the five skandhas, we can experience the selfless nature of our bodies, our passage through birth and death, and emptiness, thereby destroying the illusion that our bodies are permanent. In Buddhism, no-self is the most important subject for meditation. By meditating no-self, we can break through the barrier between self and other. When we no longer are separate from the universe, a completely harmonious existence with the universe is created. We see that all other human beings exist in us and that we exist in all other human beings. We see that the past and the future are contained in the present moment, and we can penetrate and be completely liberated from the cycle of birth and death—Tính cách vô ngã của tự thân. Đạo Phật dạy rằng con người được năm yếu tố kết hợp nên, gọi là ngũ uẩn: vật chất, cảm giác, tư tưởng, hành nghiệp và nhận thức. Nếu vật chất là do tứ đại cấu thành, trống rỗng, không có thực chất thì con người, do ngũ uẩn kết hợp, cũng không có tự ngã vĩnh cữu, hay một chủ thể bất biến. Con người thay đổi từng giây từng phút, cũng trải qua sát na vô thường và nhất kỳ vô thường. Nhờ nhìn sâu vào ngũ uẩn cho nên thấy "Ngũ ấm vô ngã, sinh diệt biến đổi, hư ngụy không chủ" và đánh tan được ảo giác cho rằng thân nầy là một bản ngã vĩnh cữu. Vô Ngã Quán là một đề tài thiền quán quan trọng vào bậc nhất của đạo Phật. Nhờ Vô Ngã Quán mà hành giả tháo tung được biên giới giữa ngã và phi ngã, thấy được hòa điệu đại đồng của vũ trụ, thấy ta trong người và người trong ta, thấy quá khứ và vị lai trong hiện tại, và siêu việt được sinh tử—See Four basic subjects of Buddhist meditation and Four kinds of mindfulness.

Selflessness of person: Pudgalanairatmya (skt)—Nhân Vô Ngã—Man as without ego or permanent soul—No permanent human ego or soul—Con người không có sự thường hằng của cái ngã.

Selflessness of thing: Dharma-nairatmya (skt)—Pháp Vô Ngã—See Dharma-nairatmya.

Semblance of Law period: Thời Tượng Pháp—Lasted 1000 years after the real period (Chánh pháp)—See Saddharma-pratirupaka.

Semen: The passion of desire which fertilizes evil fruit—Ái thủy.

Semi-civilized: Bán khai.

Semi-consciousness: Nửa tỉnh nửa mê.

Semi-monthly service for recitation of precepts: Bán Nguyệt Kỳ Tụng Giới—Semi-monthly service for recitation of precepts, for either the Bhiksu, Bhiksuni or Bodhisattva precepts. According to the Vinaya, the recitation should be preceded by a public confession of transgressions. However, in practice, this kind of service is often omitted, as confession is always done privately before the Buddha Altar—Tụng

giới mỗi nửa tháng cho chư Tăng Ni và Tại gia Bồ Tát giới. Theo luật tạng, lễ tụng giới bằng cách công khai nhận tội và sám hối. Tuy nhiên, trên thực tế thì nghi thức nầy bị phế bỏ, và sự nhận tội cũng như sám hối thường được tổ chức riêng trước bàn thờ Phật.

Semblance of Dharma: Tượng Pháp—See Saddharma-pratirupaka.

Semblance stage: Tương Tự Tức Phật—Semblance stage, or approximation of truth and its progressive experiential proof—Đem thực chứng đến gần chân lý tương tự như ở giai đoạn vô lậu thực sự (dựa vào quán lực tương tự mà phát chân trí và thấy tánh Phật—See Six stages of Bodhisattva developments.

Seminal (a): Thuộc về hạt giống—Có thể sinh sản được.

Seminar (n): Cuộc hội thảo (về một chuyên đề gì).

Sen (jap): Rsi (skt)—Sage—Tiên nhân (Thánh nhân).

Sena (p): A hawk—Diều hâu.

Send (v): Gửi đi.

Send (v) **forth light**: Radiate—Phát quang (gửi ánh sáng đi muôn hướng).

Send someone abroad: Phái ai ra ngoại quốc.

Send (v) **someone to a concentration camp**: Đưa ai đi an trí.

Seng-Ts'an: Thiền sư Tăng Xán (?-606)—Vị Tổ thứ ba của Thiền Tông Trung Hoa—The Third Patriarch of the Chinese Zen Sect—According to The Transmission of the Lamp Records, when Seng-Ts'an came to see Hui-K'o he as a lay man of forty years old. He came and bowed before Hui-K'o and asked: "I am suffering from feng-yang, please cleanse me of my sins." The Patriarch said: "Bring your sins here and I will cleanse you of them." He was silent for a while but finally said: "As I seek my sins, I find them unattainable." The Patriarch said: "I have then finished cleansing you altogether. From now on, you should take refuge and abide in the Buddha, Dharma, and Sangha." Seng-Ts'an said: "As I stand before you, O master, I know that you belong to the Sangha, but please tell me what are the Buddha and the Dharma?" The Patriarch replied: "Mind is the Buddha, Mind is the Dharma; and the Buddha and the Dharma are not two. The same is to be said of the Sangha (Brotherhood). This satisfied the disciple, who now said: "Today for the first time I realize that sins are neither within nor without nor in the middle; just as Mind is, so is the Buddha, so is the Dharma; they are not two." He was then ordained by Hui-K'o as a Buddhist monk, and after this he fled from the world altogether, and nothing much of his life is known. This was partly due to the persecution of Buddhism carried on by the Emperor of the Chou dynasty. It was in the twelfth year of K'ai-Huang, of the Sui dynasty (592 A.D.), that he found a disciple worthy to be his successor. His name was Tao-Hsin. His whereabout was unknown; however, people said that he passed away around 606 A.D.—Theo Truyền Đăng Lục, thì lúc Tăng Xán tìm đến Tổ Huệ Khả, ngài đã là một cư sĩ tuổi đã ngoài bốn mươi. Ngài đến đảnh lễ Thiền sư Huệ Khả, thưa: "Đệ tử mắc chứng phong dạng, thỉnh Hòa Thượng từ bi sám hối tội dùm!" Tổ Huệ Khả nói: "Đưa cái tội ra đây ta sám cho." Hồi lâu cư sĩ thưa: "Đệ tử kiếm tội mãi chẳng thấy đâu cả." Tổ nói: "Thế là ta đã sám xong tội của ngươi rồi đó. Từ nay, ngươi khá y nơi Phật Pháp Tăng mà an trụ." Cư sĩ thưa: "Nay tôi thấy Hòa Thượng thì biết đó là Tăng, nhưng chưa rõ thế nào là Phật và Pháp." Tổ nói: "Là Tâm là Phật, là Tâm là Pháp, Pháp và Phật chẳng hai, Tăng bảo cũng y như vậy." Cư sĩ thưa: "Nay tôi mới biết tội tánh chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, chẳng ở giữa; cũng như tâm, Phật là vậy, Pháp là vậy, chẳng phải hai vậy." Cư sĩ được Tổ Huệ Khả thế phát, sau đó biệt dạng mất trong đời, ít ai rõ được hành tung. Một phần do nạn ngược đãi Phật giáo dưới thời Bắc Châu, do vua Lương Võ Đế chủ xướng. Đến năm thứ 12 đời Khai Hoàng nhà Tùy, Tăng Xán tìm được bậc pháp khí để truyền ngôi Tổ vị, đó là Đạo Tín. Sau đó Tăng Xán đi đâu không ai biết; tuy nhiên, người ta nói ngài thị tịch khoảng năm 606 sau Tây Lịch.

Senika (skt): Name of a non-Buddhist who questioned the Buddha in the Garland Sutra—Tên của một người ngoại đạo đã chất vấn Đức Phật trong kinh Hoa Nghiêm.

Senior bonze's attendant: Cấp sử—Cấp thị đệ tử (thị giả).

Senior Buddhist nun: Sư cô.

Senior fellow monk: Sư huynh.

Senior of the Law: Pháp Công—A courtesy title of any monk—Một tước hiệu lịch sự của một vị sư.

Senior monk: Trưởng lão.

1) Senior bonze—Vị sư trưởng lão—See Ayusmat in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.
2) Great Monk: Monk of great virtue and old age—Đại Lão Tăng (Đại Lão Hòa Thượng).

Senior monk's attendant: Senior bonze's attendant—Thị giả cho vị sư thâm niên (cấp thị đệ tử).

Senior seat: Sthavira (skt)—Joza (jap)—Venerable—Thượng Tọa.

Senjaku-Hongan-Nembutsu (jap): Tuyển Trạch Bổn Nguyện Niệm Phật Tập (Nhật Bản).

Sensation: Vedana (skt)—Cảm thọ—Thọ uẩn—To bear—Contact—Feeling—Perceiving—To receive—Receiving—See Five Aggregations, and Twelve conditions of cause and effect.

(I) An overview of "Sensation"—Tổng quan về "Thọ": Feeling is knowledge obtained by the senses, feeling sensation. It is defined as mental reaction to the object, but in general it means receptivity, or sensation. Feeling is also a mind which experiences either pleasure, unpleasure or indifference (pleasant, unpleasant, neither pleasant nor unpleasant). When we meet attractive objects, we develop pleasurable feelings and attachment which create karma for us to be reborn in samsara. In the contrary, when we meet undesirable objects, we develop painful or unpleasurable feelings which also create karma for us to be reborn in samsara. When we meet objects that are neither attractive nor unattractive, we develop indifferent feelings which develop ignorant self-grasping, also create karma for us to be reborn in samsara. All actions performed by our body, speech and mind are felt and experienced, Buddhism calls this "Feeling" and the Buddha confirmed in the Twelve Nidanas that "Feeling" creates karma, either positive or negative, which causes rebirths in samsara—Thọ là pháp tâm sở nhận lãnh dung nạp cái cảnh mà mình tiếp xúc. Thọ cũng là cái tâm nếm qua những vui, khổ hay dửng dưng (vừa ý, không vừa ý, không vừa ý mà cũng không không vừa ý). Khi chúng ta gặp những đối tượng hấp dẫn, chúng ta liền phát khởi những cảm giác vui sướng và luyến ái. Khi gặp phải những đối tượng không hấp dẫn, thì chúng ta sinh ra cảm giác khó chịu; nếu đối tượng không đẹp không xấu thì chúng ta cảm thấy dửng dưng. Tất cả mọi tạo tác của chúng ta từ thân, khẩu và ý cũng đều được kinh qua nhờ cảm giác, Phật giáo gọi đó là "thọ" và Phật khẳng định trong Thập Nhị Nhân Duyên rằng "thọ" tạo nghiệp luân hồi sanh tử.

(II) "Feelings" as objects of meditation practices—"Thọ" như những đối tượng của thiền tập:

1) To contemplate various kinds of feelings such as pleasant, unpleasant and neutral feelings: Quán chiếu những loại cảm thọ như lạc thọ, khổ thọ và trung tính thọ.
2) To understand thoroughly how these feelings arise, develop after their arising, and pass away: Thấu hiểu những thọ nầy đến đi thế nào.
3) To contemplate that "feelings" only arise when there is contact between the senses: Quán chiếu thọ chỉ nẩy sanh khi nào có sự tiếp xúc giữa những giác quan mà thôi (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý).
4) To contemplate all of the above to have a better understanding of "feelings." No matter what kinds of feelings, pleasant, unpleasant or iddiference, they all lead to sufferings: Quán chiếu những điều trên để thấy rõ rằng dù thọ vui, thọ khổ hay thọ trung tính, hậu quả của chúng đều là "khổ".

(III) Categories of Feeling—Phân loại Thọ:

1) Karma of pleasure and pain of the physical body—Thân Thọ: Sensation of physical objects, or three states of sensation (vedana)—Những thứ lãnh nạp nơi thân hay tam thọ (khổ, lạc, phi khổ phi lạc). **See Three states of sensation.

2) Sensation of mental objects—Tâm Thọ: Karma of the mental or the mind, i.e. anxiety, joy, etc.—Những thứ lãnh nạp nơi tâm như ưu và hỷ
3) Pancatanmatrani (skt): The five subtle and rudimentary elements out of which rise the five sensations—Ngũ Duy—Năm yếu tố (thọ) sanh ra từ ngã mạn, vi tế và thô thiển. **See Five subtle and rudimentary elements out of which rise the five sensations.
4) The five vedanas or sensations—Năm thọ. **See Five sensations.
5) According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six groups of feeling—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu thọ thân—See Six groups of feeling.

Sensation is both finite and infinite: Thọ hữu lẫn vô biên—See Sixty-two views.

Sensation is both gone and not gone: Thọ như khứ chẳng như khứ—See Sixty-two views.

Sensation is both permanent and impermanent: Thọ là cả thường lẫn vô thường—See Sixty-two views.

Sensation cause: Touch cause—Xúc nhân.

Sensation is finite: Thọ hữu biên—See Sixty-two views.

Sensation is gone: Thọ như khứ—See Sixty-two views.

Sensation is impermanent: Thọ là vô thường—See Sixty-two views.

Sensation is infinite: Thọ vô biên—See Sixty-two views.

Sensation of joy: Receptivity of joy—To receive with pleasure—Hỷ thọ (thọ nhận một cách vui vẻ).

Sensation is neither gone nor not gone: Thọ phi như khứ phi chẳng như khứ—See Sixty-two views.

Sensation is neither finite nor infinite: Thọ phi hữu phi vô biên—See Sixty-two views.

Sensation is neither permanent nor impermanent: Thọ là phi thường phi vô thường—See Sixty-two views.

Sensation is not gone: Thọ chẳng như khứ—See Sixty-two views.

Sensation of any organ of sense: Object of any organ of sense—Căn trần.

Sensation is permanent: Thọ là thường—See Sixty-two views.

Sensation of pleasure: Lạc thọ.

Sensation of suffering: Dukkha-vedana (skt)—Khổ thọ—See Five sensations.

Sensations are unreal: Thọ giả—Feelings are unreal, one of the three unrealities—Thọ nhận vốn không thật (chư pháp đều thọ nhận nơi các pháp khác, như thọ nhận tứ đại mà thành vô tình chúng sanh, thọ nhận ngũ uẩn mà thành hữu tình chúng sanh, tức là thọ nhận biệt thể để làm thành tổng thể), một trong tam giả—See Three fallacious postulates, and Three unrealities.

Sensationalism: Cảm giác luận.

In a sense: Trong nghĩa ấy.

Sense (n): Giác quan.

Sense of belief: Tín căn—The mind of faith. Faith in a religion, unlike intellectual learning, does not enable a believer to have the power to save others as well as himself if he understands it only in theory. When he believe from the depths of his heart, his belief produces power. His faith cannot be said to be true until he attains such a mental state—Tín căn nghĩa là cái tâm tín thành. Niềm tin trong tôn giáo, không giống như việc học hỏi kiến thức, không thể khiến con người có khả năng cứu độ kẻ khác cũng như chính mình nếu người ấy chỉ hiểu tôn giáo về lý thuyết suông. Khi người ấy tin tự đáy lòng thì đức tin ấy sẽ tạo ra năng lực. Sự tín thành của một người không thể gọi là chân thật nếu người ấy chưa đạt được một trạng thái tâm thức như thế—See Five senses that correspond to colors.

Sense of the Beyond: Siêu Việt—One of the eight chief characteristics of 'satori.' In Zen. Terminology may differ in different religions, and in satori there is always what we may call a sense of the Beyond; the experience indeed is my own but I feel it to be rooted elsewhere. The individual shell in which my personality is so solidly encased explodes at the moment of 'satori'. Not necessarily that I get unified with a being greater

than myself or absorbed in it, but that my individuality, which I found rigidly held together and definitely kept separate from other individual existences, becomes loosened somehow from its tightening grip and melts away into something indescribable, something which is of quite a different order from what I am accustomed to. The feeling that follows is that of a complete release or a complete rest, the feeling that one has arrived finally at the destination. 'Coming home and quietly resting' is the expression generally used by Zen followers. The story of the prodigal son in the Saddharma-pundarika in the Vajra-samadhi points to the same feeling one has at the moment of a satori experience. As far as the psychology of satori is considered, a sense of the Beyond is all we can say about it; to call this the Beyond, the Absolute, or a Person is to go further than the experience itself and to plunge into a theology or metaphysics. Even the 'Beyond' is saying a little too much. When a Zen master says: "There is not a fragment of a tile above my head, there is not an inch of earth beneath my feet, the expression seems to be an appropriate once. I have called it elsewhere the Unconscious, though this has a psychological taint—Một trong tám đặc tánh của giác ngộ trong Thiền. Thuật ngữ có thể sai biệt trong các tôn giáo khác nhau, nhưng trong chứng ngộ luôn luôn có điều mà chúng ta có thể gọi là một cảm quan siêu việt. Cái vỏ cá biệt bao phủ chặt cứng nhân cách sẽ vỡ tung trong giây phút chứng ngộ. Điều thiết yếu là không phải mình được hợp nhất với một thực thể lớn hơn mình hay được thu hút vào trong đó, nhưng cá thể vốn được duy trì chắc cứng và tách biệt hoàn toàn với những hiện hữu cá biệt khác, bây giờ thoát ra ngoài những gì buộc siết nó, và hòa tan vào cái không thể mô tả, cái khác hẳn với tập quán thường nhật của mình. Cảm giác theo sau đó là cảm giác về một sự cởi mở trọn vẹn hay một sự an nghỉ hoàn toàn, cái cảm giác khi người ta đã rốt ráo đạt đến mục tiêu. "Trở về quê nhà và lặng lẽ nghỉ ngơi" là một thành ngữ thường được các Thiền gia dẫn dụng. Câu chuyện đứa con hoang trong Kinh Pháp Hoa và trong Kinh Kim Cang Tam Muội cũng trỏ vào cái cảm giác mà người ta có ở giây phút của kinh nghiệm chứng ngộ. Nếu người ta chú trọng về mặt tâm lý chứng ngộ, thì chúng ta chỉ có thể nói được một điều duy nhất: đó là một siêu việt; gọi nó là siêu việt tuyệt đối. Ngay chữ siêu việt cũng đã nói quá đáng rồi. Khi một Thiền sư bảo "Trên đầu không một chiếc nón, dưới chân không một tất đất, thì đây có lẽ là một thành ngữ chính xác—See Eight chief characteristics of 'satori' In Zen.

Senses correspond to colours: Căn sắc—See Five senses that correspond to colors.

Sense of concentration: Định Căn—See Five senses that correspond to colors.

Sense-data of direct mental perception: Pháp Nhập—Pháp Xứ—One of the twelve entrances or places (dvadasayatanani)—Cảnh giới mà ý thức nương vịnh hay duyên vào đó, một trong thập nhị nhập. ** See Twelve entrances.

Sense desire: Dục—In the Middle Length Discourses, the Buddha taught—Trong Kinh Trung Bộ, Đức Phật dạy:

1) "O Bhikksus, with sense desires as cause, with sense desires as motives, kings are fighting with kings, khattiya are fighting with khattiya, brahmanas are fighting with brahmanas, householders are fighting with householders, mother is fighting with son, son is fighting with mother, father is fighting with brother, brother is fighting with sister, sister is fighting with brother, friend is fighting with friend. When they engage themselves in fighting, in quarrels, in disputes, they attack each other with hands, they attack each other with stones, they attack each other with sticks, they attack each other with swords. Thus they are going to death, or to suffer like death—"Này các Tỷ kheo, do dục làm nhân, do dục làm duyên, do dục làm nguyên nhân, do chính dục làm nhân, vua tranh đoạt với vua, Sát Đế Lợi tranh đoạt với Sát Đế Lợi, Bà La Môn tranh đoạt với Bà La Môn, gia chủ tranh đoạt với gia chủ; mẹ tranh đoạt với con, con tranh đoạt với mẹ; cha tranh đoạt với con, con tranh đoạt với cha; anh em tranh đoạt với anh em; anh tranh đoạt với chị, chị tranh đoạt với anh; bạn bè tranh đoạt với bạn bè. Khi họ đã dấn thân vào tranh chấp, tranh luận, tranh đoạt thì họ tấn công nhau bằng tay, tấn công nhau bằng gạch, tấn công nhau bằng gậy, tấn công

nhau bằng đao kiếm. Rồi thì đi đến tử vong hay chịu đựng khổ đau gần như tử vong."

2) "O Bhikksus, with sense desires as cause, with sense desires as motives, they take hold of spears, they take hold of shields, they wear bows and arrows. They arrange themselves in two lines, and arrows are thrown at each other, knives are thrown at each other, swords are slashed at each other. They pierce each other with arrows, they slash each other with knives, they cut each other heads with swords. Thus they are going to death, or to suffer like death—"Này các Tỷ kheo, do dục làm nhân, do dục làm duyên, do dục làm nguyên nhân, do chính dục làm nhân, họ cầm mâu và thuẫn, họ đeo cung và tên, họ dàn trận hai mặt và tên được nhắm bắn nhau, đao được quăng ném nhau, kiếm được vung chém nhau. Họ bắn và đâm nhau bằng tên, họ quăng và đâm nhau bằng đao, họ chặt đầu nhau bằng kiếm. Rồi thì đi đến tử vong hay chịu đựng khổ đau gần như tử vong."

Sense of detachment: Cảm giác buông xả.

Sense of endeavor: Tấn căn—The spirit endeavoring purely and incessantly. Faith alone is not enough. Our religious lives cannot be true unless we maintain our faith purely and constantly endeavor so that our religious spirit does not weaken or lose its power—Tấn căn có nghĩa là cái tinh thần tinh tấn đơn thuần và liên tục. Chỉ riêng lòng tín thành thì không đủ. Đời sống tôn giáo của chúng ta không thể là chân thực nếu chúng ta chưa duy trì lòng tín thành một cách đơn thuần và không ngừng nghỉ nỗ lực để tinh thần tôn giáo của chúng ta không bị yếu đi hay bị mất năng lực.

Sense of energy or vigor: Tấn Căn—See Five senses that correspond to colors.

Senses are not functioning properly: Tự nhiên tán loạn—See Five senses of mental distraction.

Sense of justice: Công tâm.

Sense of meditation: Định căn—The sense of meditation implies a determined mind. Once we have faith in a religion, we are never agitated by anything, whatever may happen. We bear patiently all persecution and temptation, and we continue to believe only in one religion. We must constantly maintain such firm determination, never becoming discouraged. We cannot be said to be real people with a religious faith unless we have such a mental attitude—Định căn là một cái tâm xác định. Một khi ta có lòng tin tôn giáo, chúng ta không bao giờ bị xao động vì bất cứ điều gì, dù thế nào đi nữa. Ta kiên nhẫn chịu đựng mọi sự ngược đãi và dụ dỗ, và ta vẫn mãi tin vào chỉ một tôn giáo mà thôi. Ta phải duy trì mãi sự quả quyết vững chắc như thế mà không bao giờ nản chí. Nếu chúng ta không có một thái độ tâm thức như thế thì chúng ta không thể được gọi là những con người với niềm tin tôn giáo.

Sense of memory: Niệm căn—The mind that always focuses upon the Buddha. Practically speaking, of course, it is impossible for us to completely forget the Buddha for even a moment. When a student devotes himself to his studies or when an adult is entirely absorbed in his work, he must concentrate on one object. Doing so accords with the way to Buddhahood. While devoting ourselves to a particular object, we reflect, "I am caused to live by the Buddha." When we complete a difficult task we feel relieved, we thank the Buddha, saying, "How lucky I am! I am protected by the Buddha." When an evil thought flashes across our mind or we suddenly feel angry, we instantly examine ourselves, thinking, "Is this the way to Buddhahood?" The mind that thus keeps the Buddha in mind at all times is "sense of memory."—Niệm căn chỉ cái tâm luôn luôn hội tụ vào Đức Phật. Nói một cách thực tiễn, đĩ nhiên, chúng ta không thể hoàn toàn quên Đức Phật dù chỉ trong giây lát. Khi một học sinh chuyên chú học tập hay khi một người lớn miệt mài trong công việc, họ phải tập trung vào một đối tượng. Thực hành Phật pháp cũng như thế. Trong khi chuyên chú vào đối tượng riêng biệt, chúng ta suy nghĩ: "Ta được Đức Phật Thích Ca cho sống." Khi chúng ta hoàn thành một công việc khó khăn và cảm thấy thanh thản, chúng ta cảm ơn Đức Phật, "Con thật quá may mắn, con được Đức Phật hộ trì." Khi một ý nghĩ xấu lóe lên trong đầu hay khi bỗng dưng chúng ta cảm thấy nóng giận, chúng ta liền tự xét mình mà nghĩ: "Đây có phải là con

đường đưa đến Phật quả chăng?" Cái tâm mọi lúc đều giữ lấy Đức Phật bên trong là "niệm căn."

Sense of mindfulness: Niệm Căn—See Five senses that correspond to colors.

Sense objects: Trần cảnh (năm cảnh)—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Sense-organs: Giác quan.

1) Five Sense-organs: Các giác quan (năm căn)—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.
2) Karmindriya)skt): Sense-organs which produce karma—Tác nghiệp căn.

Sense organs as aids: Phù căn—Phù Trần căn—Năm căn hay y xứ của năm căn trên thân thể—See Two roots (B).

Sense restraint: Thu thúc lục căn—Sense restraint is proper practice. We should be mindful of it throughout the day. But do not overdo it. Walk, eat, and act naturally, and then develop natural mindfulness of what is going on within ourselves. To force our meditation or force ourselves into awkward patterns is another form of craving. Patience and endurance are necessary. If we act naturally and are mindful, wisdom will come naturally—Thu thúc lục căn và theo dõi cảm giác của mình là một sự thực tập tốt đẹp. Lúc nào chúng ta cũng phải chú tâm tỉnh thức, ghi nhận mọi cảm giác đến với mình, nhưng đừng thái quá. Hãy đi, đứng, nằm, ngồi một cách tự nhiên. Đừng quá thúc ép việc hành thiền của mình, cũng đừng quá bó buộc chính mình vào trong một khuôn khổ định sẵn nào đó. Quá thúc ép cũng là một hình thức của tham ái. Hãy kiên nhẫn, kiên nhẫn chịu đựng là điều kiện cần thiết của hành giả. Nếu chúng ta hành động một cách tự nhiên và chú tâm tỉnh thức thì trí tuệ sẽ đến với chúng ta một cách tự nhiên.

Sense of smell: Hương nhập (nose).

Sense-Sphere Beautiful Consciousnesses: Tâm đẹp cõi dục giới—According to the Abhidharma, there are twenty-four Sense-Sphere Beautiful Consciousnesses—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), có hai mươi bốn tâm đẹp—See Twenty-four sense-sphere beautiful minds.

Sense-sphere consciousness: Kamavacaram (p)—Kamavacara-citta (p)—Tâm Dục Giới—Tâm thuộc Dục Giới—See Four classes of consciousness.

(I) The meanings of Sense-Sphere Consciousness—Nghĩa của Tâm Dục Giới: According to the Abhidharma, the sense-sphere consciousness includes all those cittas that have their proper domain in the sensuous plane of existence, though they may arise in other planes as well. The sense-sphere consciousness is the sensuous plane of existence, which comprises of the four woeful realms (hells, hungry ghosts, animals, asuras), the human realm, and the six sensuous heavens—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), tâm dục giới là cái gì thường lui tới hay thường xuyên hiện hữu trong Dục Giới, hoặc cái gì thuộc về giác quan và đối tượng của giác quan, những tâm nầy cũng có thể phát sanh trong các cảnh giới khác. Tâm Dục Giới bao gồm bốn cảnh khổ (địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a tu la), cảnh người và sáu cõi trời dục giới.

(II) Categories of Sense-Sphere Consciousness—Phân loại Tâm Dục Giới:

1) Sense-Sphere Consciousness accompanied by greed: Tâm Dục Giới bắt nguồn từ Căn Tham—See Unwholesome mind (II) (A).
2) Sense-Sphere Consciousness rooted in hatred (associated with aversion): Tâm Dục Giới bắt nguồn từ Căn Sân—See Unwholesome mind (II) (B).
3) Sense-Sphere Consciousness rooted in delusion: Tâm Dục Giới bắt nguồn từ Căn Si—See Unwholesome mind (II) (C).

Sense-sphere existence: Dục Hữu—Existence in the realm of desire, one of the three kinds of existence—Dục hữu hay hiện hữu trong dục giới, một trong ba loại hiện hữu—See Three kinds of existence, and Three states of mortal existence (B).

Sense-sphere mind: Tâm thuộc về Dục Giới—See Twelve kinds of Unwholesome Minds.

Sense-pleasures: Dục lạc.

Sense of taste: Rasa (skt)—Vị giác—See Five senses.

Sense of tolerance: Tinh thần bao dung.

Sense of vision: Cakshurvijnana (skt)—Eye consciousness—Sight consciousness—Nhãn Thức—Sight-preception, the first vijnana—The function of the eye consciousness is to perceive and apprehend visual forms. Without the eye consciousness we could not behold any visual form; however, the eye consciousness depends on the eye faculty. When the eye faculty and any form meet, the eye consciousness develops instantly. If the eye faculty and the form never meet, eye consciousness will never arise (a blind person who lacks the eye faculty, thus eye consciousness can never develop). Buddhist cultivators should always understand thoroughly this vital point to minimize the meeting between eye faculty and visual forms, so that no or very limited eye consciousness will ever arise. The Buddha reminded his disciples that meditation is the only means to limit or stop the arising of the eye consciousness—Nhiệm vụ của nhãn thức là nhận biết hình dáng. Không có nhãn thức, chúng ta sẽ không nhìn thấy gì cả; tuy nhiên nhãn thức lại tùy thuộc vào nhãn căn. Khi nhãn căn gặp một hình dạng thì nhãn thức liền phát sanh. Nếu Nhãn căn không gặp hình dáng thì nhãn thức không bao giờ phát sinh (một người bị mù không có nhãn căn, như vậy nhãn thức không bao giờ phát sinh). Người tu tập nên luôn thấu triệt điểm tối yếu nầy để thực tập sao cho hạn chế nhãn căn tiếp xúc với hình sắc, để làm giảm thiểu sự khởi dậy của nhãn thức. Phật nhắc nhở chúng đệ tử của Ngài rằng, phương pháp duy nhất để giảm thiểu sự khởi dậy của nhãn thức là thiền định.

Sense of wisdom: Tuệ căn—The wisdom that people of religion must maintain. This is not a self-centered wisdom but the true wisdom that we obtain when we perfectly free ourselves from ego and illusion. So long as we have this wisdom, we will not take the wrong way. We can say the same thing of our belief in religion itself, not to mention in our daily lives. If we are attached to a selfish, small desire, we are apt to stray toward a mistaken religion. However, earnestly we may believe in it, endeavoring to practice its teaching, keeping it in mind, and devoting ourselves to it, we cannot be saved because of its basically wrong teaching, and we sink farther and farther into the world of illusion. There are many instances around us of people following such a course. Although "sense of wisdom" is mentioned as the last of the five organs leading man to good conduct, it should be the first in the order in which we enter a religious life—Tuệ căn nghĩa là trí tuệ mà người có tôn giáo phải duy trì. Đây không phải là cái trí tuệ tự kỷ mà là cái trí tuệ thực sự mà chúng ta đạt được khi chúng ta hoàn toàn thoát khỏi cái ngã và ảo tưởng. Hễ chừng nào chúng ta có trí tuệ này thì chúng ta sẽ không đi lạc đường. Chúng ta cũng có thể nói như thế về niềm tin của chúng ta đối với chính tôn giáo, không kể đến cuộc sống hằng ngày. Nếu chúng ta bị ràng buộc vào một ham muốn ích kỷ, nhỏ nhặt, chúng ta có thể đi lạc vào một tôn giáo sai lầm. Tuy rằng chúng ta có thể tin sâu vào tôn giáo ấy, hết lòng tu tập theo tôn giáo ấy, giữ gìn nó trong tâm và tận tụy đối với nó, chúng ta cũng không được cứu độ vì giáo lý của nó căn bản là sai, và chúng ta càng lúc càng bị chìm sâu hơn vào thế giới của ảo tưởng. Quanh chúng ta có nhiều trường hợp về những người đi vào con đường như thế. Dù "tuệ căn" được nêu lên cuối cùng trong năm quan năng đưa đến thiện hạnh, nó cũng nên được kể là thứ tự đầu tiên khi ta bước vào cuộc sống tôn giáo—See Five senses that correspond to colors.

Senshi (jap): Late master—Tiên sư (vị thầy quá cố).

Sensible (a): Nhạy cảm.

Sensibility (n): Cảm tính—Tính nhạy cảm.

Sensitivity (n): Sự nhạy cảm.

Sensual (a): Đa dục—Thuộc về nhục dục.

Sensual attractions: Nhục dục—There are six sensual attractions—See Six sensual attractions.

Sensual craving: Kama-tanha (p)—Dục ái—See Three dharmas (XIV) (A), and Three kinds of craving (I) (A).

Sensual delight: Khoái dục lạc.

Sensual desires: Kama (p)—Nhục dục—See Ten armies of mara.

Sensual pleasures: Khoái lạc.

(Enjoyment of) sensual pleasures: Hưởng thụ khoái lạc.

Sensualism (n): Duy cảm chủ nghĩa—Thói ham mê nhục dục.

Sensualist (n): Người dâm dục.

Sensuality (n): Nhục cảm tính—Sự tham dục—See Three dharmas (XI).

Sensuous craving: Kamatrsna (skt)—Dục Ái—Khát ái—When craving is connected with sense pleasure, it is call "sensous craving."—Khi tham ái liên quan đến dục lạc ngũ trần thì gọi là dục ái.

Sensuous greed: Kama-raga (p)—The underlying tendency to sensual lust—The inherent tendency to greed for sense desire—Dục Ái Tùy Miên—See Seven underlying tendencies.

Sensuous lust: Kamachanda (p)—Tham dục hay tham ái duyên theo dục giới—Greed—See Five hindrances and Five hindrances to spiritual progress.

Sensuous realm: The realm of desire—Dục Giới Ngũ Thú Địa—See Nine lands (A).

Sentence (n):

1) Án văn.
2) Bản án.
3) Pada-kaya (skt): Cú thân—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Sentience gives rise to pity: Hữu Tình Duyên Từ—Sentience that have feeling that causes pity—Chúng hữu tình có cảm thọ vui khổ mới khởi lên được từ bi (khổ hữu tình nhi khởi từ bi).

Sentient (a): Có tri giác.

Sentient beings: Sattva (skt)—Satta (p)—Satta-sacetano (p)—Sattva-sacetana (skt)—Chúng sanh—Hàm thức (hữu linh)—Conscious beings—Living beings—Living creatures.

1) Any living being who has a consciousness, including those of the six realms (heaven, human, asura, animal, hungry ghost, and hell). All sentient beings can be said to have inherent enlightenment or Buddha-nature—Sinh vật có thần thức và sống trong lục đạo (trời, người, a-tu-la, súc sanh, ngạ quỷ, và địa ngục). Có thể nói rằng tất cả chúng sanh đều có tánh giác hay Phật Tánh—See Satvva.
2) In Buddhist philosophy, a sentient being is one who has a mind, that is, something that is aware of its surroundings and is capable of volitional activity. In Buddhist psychological literature, the minimum necessary requirements for something to be a sentient being are the five "omni-present mental factors" (sarvatraga): 1) feeling (vedana); 2) discrimination (samjna); 3) intention (cetana); 4) mental activity (manasikara); 5) contact (sparsa).
3) Every being is a combination of five elements: rupa, vedana, sanna, sankhara, and vinnana. Hence, one being is not essentially different from another, an ordinary man is not different from a perfect saint. But is the nature and proportion of each of the five constituents existing in an individual be taken into account, then one being is different from another, an ordinary man is different from a perfect saint. The combination of elements is the outcome of Karma and is happening every moment, implying that the disintegration of elements always precedes it. The elements in a combined state pass as an individual, and from time immemorial he works under misconception of a self and of things relating to a self. His vision being distorted or obscured by ignorance of the truth he can not perceive the momentary combination and disintegration of elements. On the other hand, he is subject to an inclination for them. A perfect man with his vision cleared by the Buddhist practices and culture realizes the real state of empirical things that an individual consists of the five elements and does not possess a permanent and unchanging entity called soul—Mỗi chúng sanh là sự kết hợp của những thành tố, có thể phân biệt thành năm phần: sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Do đó, chúng sanh nầy không khác với chúng sanh khác, và con người bình thường không khác với các bậc Thánh nhân. Nhưng do bản chất và hình thể của năm yếu tố tồn tại trong từng cá thể được thành lập, nên chúng sanh nầy có khác với chúng sanh khác, con người bình thường có khác với các bậc Thánh. Sự kết hợp năm uẩn nầy là kết quả của nghiệp và thay đổi từng sát na, nghĩa là chuyển hóa, thành tố mới thay cho thành tố cũ đã tan rã hoặc biến mất. Năm uẩn được kết hợp sẽ thành một hữu tình từ vô thủy, hữu tình ấy đã tạo nghiệp với sự chấp thủ định kiến của cái ngã và ngã sở. Sự hiểu biết của vị ấy bị bóp

méo hoặc che mờ bởi vô minh, nên không thấy được chân lý của từng sát na kết hợp và tan rã của từng thành phần trong năm uẩn. Mặt khác, vị ấy bị chi phối bởi bản chất vô thường của chúng. Một người thức tỉnh với sự hiểu biết với phương pháp tu tập của Đức Phật sẽ giác ngộ được bản chất của chư pháp, nghĩa là một hữu tình chỉ do năm uẩn kết hợp lại và không có một thực thể thường hằng hoặc bất biến nào gọi là linh hồn cả.

Sentient beings are blinded by passion and afflictions, and no one but Enlightening Beings can rescue them: Tất cả thế gian bị dục vọng phiền não làm mù, chỉ có chư Bồ Tát là có trí huệ—All worldlings are blinded by passion and afflictions, and only Enlightening Beings have wisdom—See Ten reasons why Great Enlightening Beings smile and make a promise in their hearts to tame and pacify sentient beings.

Sentient beings' bodies-Buddha's body: Thân Chúng Sanh Thân Phật—According to the Vimalakirti Sutra, Vimalakirti used expedient means of appearing illness in his body to expound about sentient beings' bodies and the Buddha's body to save them. Because of his indisposition, kings, ministers, elders, upasakas, Brahmins, et., as well as princes and other officials numbering many thousands came to enquire after his health. So Vimalakirti appeared in his sick body to receive and expound the Dharma to them, saying—Theo Kinh Duy Ma Cật thì ông Duy Ma Cật đã dùng phương tiện hiện thân có bệnh để thuyết pháp hóa độ chúng sanh. Do ông (Duy Ma Cật) có bệnh nên các vị Quốc Vương, Đại thần, Cư sĩ, Bà la môn cả thảy cùng các vị Vương tử với bao nhiêu quan thuộc vô số ngàn người đều đến thăm bệnh. Ông nhơn dịp thân bệnh mới rộng nói Pháp:

* "Virtuous ones, the human body is impermanent; it is neither strong nor durable; it will decay and is, therefore, unreliable. It causes anxieties and sufferings, being subject to all kinds of ailments. Virtuous ones, all wise men do not rely on this body which is like a mass of foam, which is intangible. It is like a bubble and does not last for a long time. It is like a flame and is the product of the thirst of love. It is like a banana tree, the centre of which is hollow. It is like an illusion being produced by inverted thoughts. It is like a dream being formed by fasle views. It is like a shadow and is caused by karma. This body is like an echo for it results from causes and conditions. It is like a floating cloud which disperses any moment. It is like lightning for it does not stay for the time of a thought. It is ownerless for it is like the earth. It is egoless for it is like fire (that kills itself). It is transient like the wind. It is not human for it is like water. It is unreal and depends on the four elements for its existence. It is empty, being neither ego nor its object. It is without knowledge like grass, trees and potsherds. It is not the prime mover, but is moved by the wind (of passions). It is impure and full of filth. It is false, and though washed, bathed, clothed and fed, it will decay and die in the end. It is a calamity being subject to all kinds of illnesses and sufferings. It is like a dry well for it is prusued by death. It is unsettled and will pass away. It is like a poisonous snake, a deadly enemy, a temporary assemblage (without underlying reality), being made of the five aggregates, the twelve entrances (the six organs and their objects) and the eighteen realms of sense (the six organs, their objects and their perceptions): "Nầy các nhân giả! Cái huyễn thân nầy thật là vô thường, nó không có sức, không mạnh, không bền chắc, là vật mau hư hoại, thật không thể tin cậy. Nó là cái ổ chứa nhóm những thứ khổ não bệnh hoạn. Các nhân giả! Người có trí sáng suốt không bao giờ nương cậy nó. Nếu xét cho kỹ thì cái thân nầy như đống bọt không thể cầm nắm; thân nầy như bóng nổi không thể còn lâu; thân nầy như ánh nắng dợn giữa đồng, do lòng khát ái sanh; thân nầy như cây chuối không bền chắc; thân nầy như đồ huyễn thuật, do nơi điên đảo mà ra; thân nầy như cảnh chiêm bao, do hư vọng mà thấy có; hân nầy như bóng của hình, do nghiệp duyên hiện; thân nầy như vang của tiếng, do nhân duyên thành; thân nầy như mây nổi, trong giây phút tiêu tan; thân nầy như điện chớp sanh diệt rất mau

lẹ, niệm niệm không dừng; thân nầy không chủ, như là đất; thân nầy không có ta, như là lửa; thân nầy không trường thọ, như là gió; thân nầy không có nhân, như là nước; thân nầy không thật, bởi tứ đại giả hợp mà thành; thân nầy vốn không, nếu lìa ngã và ngã sở; thân nầy là vô tri, như cây cỏ, ngói, đá; thân nầy vô tác (không có làm ra), do gió nghiệp chuyển lay; thân nầy là bất tịnh, chứa đầy những thứ dơ bẩn; thân nầy là giả dối, dầu có tắm rửa ăn mặc tử tế rốt cuộc nó cũng tan rã; thân nầy là tai họa, vì đủ các thứ bệnh hoạn khổ não; thân nầy như giếng khô trên gò, vì nó bị sự già yếu ép ngặt; thân nầy không chắc chắn, vì thế nào nó cũng phải chết; thân nầy như rắn độc, như kẻ cướp giặc, như chốn không tụ, vì do ấm, giới, nhập hợp thành.

* "Virtuous ones, the (human) body being so repulsive, you should seek the Buddha body. Why? Because the Buddha body is called Dharmakaya, the product of boundless merits and wisdom; the outcome of discipline, meditation, wisdom, liberation and perfect knowledge of liberation; the result of kindness, compassion, joy and indifference (to emotions); the consequence of (the six perfections or paramitas) charity, discipline, patience, zeal, meditation and wisdom, and the sequel of expedient teaching (upaya); the six supernatural powers; the three insights; the thirty-seven stages contributory to enlightenment; serenity and insight; the ten transcendental powers (dasabala); the four kinds of fearlessness; the eighteen unsurpassed characteristics of the Buddha; the wiping out of all evils and the performance of all good deeds; truthfulness, and freedom from looseness and unrestraint. So countless kinds of purity and cleanness produce the body of the Tathagata: Các nhân giả! Hãy nên nhàm chán cái thân nầy, chớ tham tiếc nó, phải nên ưa muốn thân Phật. Vì sao? Vì thân Phật là Pháp Thân, do vô lượng công đức trí tuệ sanh; do giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến sanh; do từ bi hỷ xả sanh; do bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ, và phương tiện sanh; do lục thông, tam minh sanh; do 37 phẩm trợ đạo sanh; do chỉ quán sanh; do thập lực, tứ vô úy, thập bát bất cộng sanh; do đoạn trừ tất cả các pháp bất thiện, tu các pháp thiện sanh; do chân thật sanh; do không buông lung sanh; do vô lượng pháp thanh tịnh như thế sanh ra thân Như Lai.

* Virtuous ones, if you want to realize the Buddha body in order to get rid of all the illnesses of a living being, you should set your minds on the quest of supreme enlightenment (anuttara-samyak-sambodhi)": Nầy các nhân giả, muốn được thân Phật, đoạn tất cả bệnh chúng sanh thì phải phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

* Thus the elder Vimalakirti expounded the Dharma to all those who came to enquire after his health, urging countless visitors to seek supreme enlightenment: Như vậy, trưởng giả Duy Ma Cật vì những người đến thăm bệnh, mà nói pháp làm cho vô số ngàn người đều phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Sentient beings who have long planted roots of goodness and who now are regressing and sinking: Bấy giờ Bồ Tát quán sát các chúng sanh từ lâu gieo trồng thiện căn, nay cũng đều thối mất—The Enlightening Beings observe sentient beings who have long planted roots of goodness and who now are regressing and sinking—See Ten reasons why Great Enlightening Beings smile and make a promise in their hearts to tame and pacify sentient beings.

Sentient beings lack conditions and merit and therefore cannot achieve rebirth in the Pure Land: Chúng sanh ít nhân duyên phước đức không thể sanh về Tịnh Độ—See Three doubts of practitioners about the Pure Land.

Sentient beings are numberless (countless), I vow to save them all: Vow to save all living beings without limits—Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ: Nguyện cứu độ hết thảy chúng sanh—See Four universal vows of a Buddha or Bodhisattva.

Sentient beings in the Saha World have great affinities with Amitabha Buddha and the Bodhisattva Avalokitesvara: Chúng sanh

có nhân duyên lớn với Phật A Di Đà và Bồ Tát Quán Thế Âm—Sentient beings in the Saha World recite Amitabha Buddha's name with a wish to be reborn in the Pure Land because sentient beings in the Saha World have great affinities with Amitabha Buddha and the Bodhisattva Avalokitesvara. As proof, when Buddhists meet, they usually greet each other with the words "Amitabha Buddha" and when faced with accidents or disasters, they usually recite the secred name of Avalokitesvara—Chúng sanh ở cõi Ta Bà niệm hồng danh Phật A Di Đà để cầu vãng sanh Cực Lạc do vì chúng sanh ở cõi nầy có nhân duyên lớn với Phật A Di Đà và Bồ Tát Quán Thế Âm ở cõi Cực Lạc. Điều minh chứng là khi các Phật tử gặp nhau đều chào mừng bằng câu 'A Di Đà Phật' và lúc bị tai nạn thường niệm danh hiệu Đức 'Quán Thế Âm.'—See Three reasons for reciting Amitabha Buddha.

Sentient beings in the Saha World are like helpless infants: Chúng sanh duyên từ bi (tất cả chúng sanh trong thế giới Ta Bà giống như trẻ thơ không tự giúp mình được), một trong ba loại từ bi của một vị Bồ Tát—One of the three reasons of a Bodhisattva's pity—See Three reasons of a bodhisattva's pity.

Sentient beings in the Saha World want to seek rebirth in the Land of Ultimate Bliss: Chúng sanh ở cõi Ta Bà mong cầu vãng sanh Cực Lạc—Sentient beings in the Saha World recite Amitabha Buddha's name with a wish to be reborn in the Pure Land because of the teachings of Sakyamuni Buddha, who exhorted us to seek rebirth in the Land of Ultimate Bliss. Sakyamuni Buddha did not wish to expound at length on the other pure lands, lest sentient beings develop a mind of discrimination, become undecided and have no focal point for their aspirations. Moreover, thanks to the ideal conditions for teaching and transformation in the Western Pure Land, not only do sentient beings from the Saha World seek rebirth there, but sentient beings in countless other worlds do so as well—Chúng sanh ở cõi Ta Bà niệm hồng danh Phật A Di Đà để cầu vãng sanh Cực Lạc do sự giới thiệu khuyên dạy của Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật. Ngài bảo nên cầu sanh về cõi Cực Lạc. Theo lời cổ đức, thì ngoài sự kiện cõi Cực Lạc có nhiều duyên nhiệm mầu thích hợp cho việc nhiếp hóa chúng sanh căn cơ khác nhau ở các cõi uế độ, Đức Bổn Sư không muốn thuyết minh nhiều về những cõi Tịnh Độ khác, e sợ chúng sanh khởi niệm so sánh phân biệt, mà tâm không được quy nhứt. Do việc đủ duyên nhiệm mầu để nhiếp hóa, mà không những riêng ở tại cõi Ta Bà, các chúng sanh ở vô số thế giới trong mười phương đều cầu về Cực Lạc —See Three reasons for reciting Amitabha Buddha.

Sentient beings are subject to illness, Bodhisattvas are ill as well: Chúng Sanh Bệnh Nên Bồ Tát Bệnh—According to the Vimalakirti Sutra, at the time of the Buddha, one day Upasaka Vimalakirti was sick, the Buddha asked his great disciples, one after another, to call on Vimalakirti to enquire after his health, but no one dared to accept. Eventually, Manjusri Bodhisattva accepted the Buddha's command to call on Vimalakirti to enquire after his health—Theo kinh Duy Ma Cật, thời Phật còn tại thế, một hôm cư sĩ Duy Ma Cật lâm bệnh, nên Đức Phật kêu trong hàng đại đệ tử của ngài, hết người nầy đến người kia đi thăm bệnh Duy Ma Cật dùm ngài, nhưng ai cũng từ chối, rốt cuộc ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát chịu nhận lãnh sứ mệnh đi thăm bệnh cư sĩ Duy Ma Cật:

* The Buddha then said to Manjusri: "You call on Vimalakirti to enquire after his health.": Lúc bấy giờ Phật bảo Văn Thù Sư Lợi: "Ông đi đến thăm bệnh ông Duy Ma Cật dùm ta."
* Manjusri said: "World Honoured One, he is a man of superior wisdom and it is not easy to match him (in eloquence). For he has reached reality, and is a skillful expounder of the essentials of the Dharma. His power of speech is unhindered and his wisdom is boundless. He is well versed in all matters pertaining to Bodhisattva development for he has entered the mysterious treasury of all Buddhas. He has overcome all demons, has achieved all transcendental powers and has realized wisdom by ingenious devices (upaya). Nevertheless, I will obey the holy command and will call on him to enquire after his health.": Văn Thù Sư Lợi bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Bực thượng nhơn kia khó bề

đối đáp, vì ông ấy rất thâm đạt thực tướng, khéo nói pháp mầu, trí tuệ vô ngại, biện tài thông suốt, rõ thấu phương pháp tu trì của tất cả Bồ Tát, thâm nhập kho tạng bí mật của chư Phật, hàng phục các ma, thần thông tự tại và trí tuệ phương tiện đều được rốt ráo. Tuy thế, con xin vâng thánh chỉ của Phật đến thăm bệnh ông."

* The Bodhisattvas, the chief disciples of the Buddha and the rulers of the four heavens who were present, thought to themselves: "As the two Mahasattvas will be meeting, they will certainly discuss the profound Dharma." So, eight thousand Bodhisattvas, five hundred sravakas and hundreds and thousands of devas wanted to follow Manjusri: Lúc ấy, trong đại chúng các hàng Bồ Tát và hàng đại đệ tử, Đế Thích, Phạm Thiên, Tứ Thiên Vương đều nghĩ rằng: "Hôm nay hai vị đại sĩ Văn Thù Sư Lợi và Duy Ma Cật cùng nhau đàm luận tất nói pháp mầu." Tức thời, tám ngàn Bồ Tát, năm trăm Thanh Văn và trăm ngàn Thiên nhơn đều muốn đi theo.
* So Manjusri, reverently surrounded by the Bodhisattvas, the Buddha's chief disciples and the devas, made for Vaisali town: Bấy giờ Văn Thù Sư Lợi cùng các Bồ Tát, đại đệ tử và các hàng Thiên nhơn cùng nhau cung kính đi vào thành Tỳ Xá Ly.
* Vimalakirti, who knew in advance that Manjusri and his followers would come, used his transcendental powers to empty his house of all attendants and furniture except a sick bed: Lúc ấy trưởng giả Duy Ma Cật thầm nghĩ: "Nay đây ngài Văn Thù Sư Lợi cùng đại chúng đồng đến viếng thăm." Ông liền dùng sức thần thông làm cho trong nhà trống rỗng, không có vật chi và cũng không có người thị giả nào, chỉ để một chiếc giường cho ông nằm bệnh.
* When entering the house Manjusri saw only Vimalakirti lying on sick bed, and was greeted by the upasaka—Khi ngài Văn Thù Sư Lợi vào nhà ông Duy Ma Cật rồi, thấy trong nhà trống rỗng không có vật chi, chỉ có một mình ông nằm trên giường mà thôi, khi ấy ông Duy Ma Cật chào rằng:
* Who said: "Welcome, Manjusri, you come with no idea of coming and you see with no idea of seeing.": Quý hóa thay! Ngài Văn Thù Sư Lợi mới đến! Tướng không đến mà đến, tướng không thấy mà thấy.
* Manjusri replied: "It is so, Venerable Upasaka, coming should not be further tied to (the idea of) coming, and going should not be further linked with (the concept of) going. Why? Because there is neither whence to come nor whither to go, and that which is visible cannot further be (an object of) seeing. Now, let us put all this aside. Venerable Upasaka, is your illness bearable? Will it get worse by wrong treatment? The World Honoured One sends me to enquire after your health, and is anxious to have good news of you. Venerable Upasaka, where does your illness come from; how long has it arisen, and how will it come to an end?": Ngài Văn Thù Sư Lợi nói: "Phải đấy, cư sĩ! Nếu đã đến tức là không đến, nếu đã đi tức là không đi. Vì sao? Đến không từ đâu đến, đi không đến nơi đâu, hễ có thấy tức là không thấy. Thôi việc ấy hãy để đó. Cư sĩ bệnh có chịu nỗi được không? Điều trị có bớt không? Bệnh không đến nỗi tăng ư? Thế Tôn ân cần hỏi thăm chi xiết. Bệnh cư sĩ nhơn đâu mà sanh, sanh đã bao lâu, phải thế nào mới mạnh được?
* Vimalakirti replied: "Stupidity leads to love which is the origin of my illness. Because all living beings are subject to illness I am ill as well. When all living beings are no longer ill, my illness will come to an end. Why? A Bodhisattva, because of (his vow to save) lining beings, enters the realm of birth and death which is subject to illness; if they are all cured the Bodhisattva will no longer be ill. For instance, when the only son of an elder falls ill, so do his parents, and when he recovers his health, so do they. Likewise, a Bodhisattva loves all living beings as if they were his sons; so when they fall ill, the Bodhisattva is also ill, and when they recover, he is no longer ill.": Ông Duy Ma Cật đáp: "Từ nơi si mà có ái, bệnh tôi sanh. Vì tất cả chúng sanh bệnh, nên tôi bệnh. Nếu tất cả chúng sanh không bệnh, thì bệnh tôi lành. Vì sao? Bồ Tát vì chúng sanh mà vào đường

sanh tử, hễ có sanh thời có bệnh, nếu chúng sanh khỏi bệnh thì Bồ tát không có bệnh. Ví như ông trưởng giả chỉ có một người con, hễ người con bệnh, thì cha mẹ cũng bệnh; nếu bệnh của con lành, cha mẹ cũng lành. Bồ Tát cũng thế! Đối với tất cả chúng sanh, thương mến như con, nên chúng sanh bệnh, Bồ Tát cũng bệnh; chúng sanh lành, Bồ Tát cũng lành.

Sentient beings are sunk in the mire of craving: Chúng sanh chìm đắm trong vũng bùn ái dục—Great Enlightening Beings think that all worldlings are sunk in the mire of craving, and no one but Enlightening Beings can rescue them. This is one of ten reasons why Great Enlightening Beings smile and make a promise in their hearts to tame and pacify sentient beings—Chư đại Bồ Tát nghĩ rằng tất cả thế gian chìm tại vũng bùn ái dục, trừ chư Bồ Tát ra, không ai có thể cứu họ được. Đây là một trong mười lý do tại sao chư Bồ Tát thị hiện mỉm cười và thệ nguyện điều phục chúng sanh—See Ten reasons why Great Enlightening Beings smile and make a promise in their hearts to tame and pacify sentient beings.

Sentient beings think they have the power of knowledge: The Enlightening Beings, with unobstructed eyes, look over all the Brahma heavens and all the controlling heavens, and think: because of self-pride, these sentient beings all think they have the power of knowledge—Chư Bồ Tát dùng mắt vô chướng ngại quán sát tất cả Phạm Thiên nhẫn đến Đại Tự Tại Thiên trong mười phương mà nghĩ rằng: Những chúng sanh nầy đều tự cho rằng mình có đại trí lực—See Ten reasons why Great Enlightening Beings smile and make a promise in their hearts to tame and pacify sentient beings.

Sentient beings are void of being: Biết tất cả chúng sanh không chúng sanh—See Ten unimpeded functions relating to sentient beings of Great Enlightening Beings.

Sentient beings in this world have great affinities (causes and conditions) with Amitabha Buddha: Chúng sanh nơi cõi Ta Bà có nhân duyên với Đức Phật A Di Đà—See Three reasons for reciting Amitabha Buddha.

Sentimental (a): Đa tình—Amorous.

Separate (v): Divide—Part from—Tách rời ra.

Separate oneself from the Sangha and rent one's own lodgings: Tách rời khỏi giáo hội mà đi mướn nhà trọ (commit Expression of Regret Offence—Phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối).

Separate phenomenon: Biệt pháp—Separate teaching.

Separated: Biệt ly.

Separated doctrine: Biệt giáo.

1) Differentiated doctrine, one of the three branches of the Buddha's teaching. The different teaching of the Avatamsaka sect and Lotus sect is founded on One Vehicle, the Buddha Vehicle. The Lotus school asserts that the Three Vehicles are really the One Vehicle, the Hua-Yen school that the One Vehicle differs from the Three Vehicles; hence the Lotus school is called the Unitary, while the Hua-Yen school is the Differentiating school—Biệt giáo, một trong ba chi giáo của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Biệt giáo của trường phái Hoa Nghiêm và Liên Hoa dựa vào Nhất thừa hay Phật thừa. Liên Hoa Tông quyết đoán rằng Tam Thừa kỳ thật chỉ là Nhất Thừa, trong khi Hoa Nghiêm Tông lại cho rằng Nhất Thừa khác với Tam Thừa, vì thế Liên Hoa Tông được gọi là "Đồng Giáo Nhất Thừa," trong khi đó thì Tông Hoa Nghiêm được gọi là Biệt Giáo Nhất Thừa—See Three doctrines.
2) One of the eight types of teaching of the Buddha. The Distinct Doctrine or special teaching for Mahayana Bodhisattvas. The Doctrine of Pitakas and the Doctrine Common to all teach the simple one-sided "Void" while this doctrine teaches the Middle Path, and, therefore, is distinct and separate. Someone says that Specific Doctrine include teachings geared specifically to each level of High, Intermediate, or Low of the three vehicles which include Sravakas or Lesser Vehicle, or Pratyeka-Buddhas or Intermediate Vehicle, or Mahayana Bodhisattvas or Greater Vehicle—Một trong tám loại thuyết giáo của Đức Phật. Đây là học thuyết thuần nhất Đại Thừa và chỉ

dành riêng cho Bồ Tát. Tạng giáo và Thông giáo chỉ giảng về cái "không" phiến diện hay "thiên không," Biệt giáo giảng về Trung Đạo, và do đó nó riêng biệt. Có người nói Biệt Giáo là pháp dạy riêng cho mỗi căn cơ hoặc Thượng, hoặc Trung, hoặc Hạ, cùng ba thừa, hoặc riêng cho Tiểu Thừa Thanh Văn, hoặc riêng cho Trung Thừa Duyên Giác, hoặc riêng cho Đại Thừa Bồ Tát—See Five periods and eight teachings of the T'ien-T'ai.

Separated hell: Pratyeka-naraka (skt)—Cô độc địa ngục.

Separated by night: Cách Túc—Separated by a night, i.e. the previous day—Cách một đêm, thí dụ như là nói đến ngày hôm qua.

Separated teaching: Biệt Giáo—See Eight T'ien-T'ai classifications of Sakyamuni's teaching (A).

Separately handed down: Oral tradition—Biệt truyền—To pass on the teaching from mind to mind without writing, as in Zen or Intuitional school—Truyền từ tâm qua tâm, bất lập văn tự, như trong thiền tông—See Meditation.

Separation (n): Sự phân chia—Division.

Separation from loved ones: Xa lìa người yêu thương—See Eight sufferings.

Separatism (n): Chủ nghĩa phân cách.

Separatist (n): Người theo chủ thuyết phân ly—Phái ly khai.

Septic doubt: Vicikitsa (skt)—Hồ nghi.

Sepulchral monument: Caitya (skt)—Pagoda—Shrine—Chế đa (tháp mộ).

Sequent or associated afflictions: Tùy Phiền Não—Sequent, or associated klesa-trials, or evils, either all of them as always dogging the foot-steps. Consequent afflictions resulting or arising from the fundamental afflictions, in contrast with afflictions arising from the six senses—Phiền não khởi lên bởi phiền não căn bản, đối lại với phiền não căn bản khởi lên từ lục căn.

Sera Monastery: Tu Viện Sê Ra—One of the three major monasteries of the Gelukpa order of Tibetan Buddhism, located near capital Lhasa. It contains two colleges, Seraje and Serame. Following the invasion and annexation of Tibet by China in the 1950s, the leading teachers of the monastery escaped to India and built a new Sera in Karnataka state—Một trong ba tu viện chính của truyền thống Gelukpa của Phật giáo Tây Tạng, tọa lạc gần thủ đô Lhasa. Tự viện gồm có hai trường đại học, Seraje và Serame. Sau cuộc xâm lăng và sáp nhập Tây Tạng của Trung Quốc vào thập niên 1950s, những giảng sư hàng đầu của tu viện đã chạy sang Ấn Độ và xây dựng lại tu viện Sera mới trong tiểu bang Karnataka.

Sarada (skt): Mậu Thời—Verdant season, from the seventh month, the sixteenth day, to the ninth month, fifteenth—Mùa tươi tốt từ 16 tháng bảy đến 15 tháng chín—See Six seasons of a year in India.

Serene (a): Thanh thản.

Serenity (n): An thái—Tĩnh lặng—Tịnh mặc—Equanimity—Peace—See Seven Bodhyangas.

Serenity of mind: Sự tĩnh lặng của tâm.

Serfs: Sudra (skt)—Thủ Đà La—Farmers, born from the feet of Brahma—Nông dân và nô lệ, sanh từ chân của Phạm Thiên Vương—See Four Indian classes.

Serious (a): Trang nghiêm—Trầm trọng.

Serious action: Garuka (p)—Weighty karma—Trọng Nghiệp—According to the Abhidharma, weighty karma, wholesome or unwholesome, is a weighty or serious action, or karma of such powerful moral weight that it cannot be replaced by any other karma as the determinant of rebirth. It is so called because it produces its effect for certain in this life or in the next life. When there is no weighty karma to condition the future birth a death-proximate (asanna) karma might operate—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), trọng nghiệp có nghĩa là hành động hay nghiệp nặng, nghiệp nghiêm trọng, có thể thiện hay bất thiện, không thể thay thế được trong yếu tố tái sanh. Được gọi là trọng nghiệp vì nó chắc chắn sanh quả trong kiếp hiện tại hay ngay kiếp kế tiếp. Nếu không có một trọng nghiệp nào làm điều kiện cho sự tái sanh trong kiếp liền đó, thì "Cận Nghiệp là nghiệp dẫn dắt thọ sanh.

1) On the wholesome side, this karma is the attainment of the jhanas, other than speech and body karmas: Nếu là thiện thì đây là loại nghiệp có tính cách tinh thần như trường hợp các tầng thiền, ngoài khẩu và thân nghiệp.

Người đắc tứ thiền sắc giới chẳng hạn thì hưởng quả vị của thiền ấy trong kiếp hiện tại, hay trong kiếp kế tiếp.

2) On the unwholesome side, it is the five heinous crimes together with a fixed wrong view that denies the basis for morality—Nếu là bất thiện nghiệp có năm loại trọng nghiệp đi cùng với tà kiến chối bỏ đạo đức luân lý:

a) Causing the wounding of a Buddha, i.e. Devadatta lost his psychic powers and was born in a woeful state because he wounded the Buddha: Gây thương tích cho một vị Phật—Như Đề Bà Đạt Đa phải mất hết thần lực và tái sanh vào ác đạo vì tội đã làm chảy máu thân Phật.

b) Maliciously creating a schism in the Sangha, i.e Devadatta who was reborn in a woeful state because he caused a schism in the Sangha: Chia rẽ Tăng Già—Như Đề Bà Đạt Đa phải đọa vào ác đạo vì đã gây chia rẽ trong Tăng đoàn.

c) Murdering an Arahant: Sát hại một vị A La Hán.

d) Parricide (killing one's own father): Giết Cha—As the Buddha remarked, King Ajatasatru would have attained the first state of sainthood if he had not committed parricide. In this case, the powerful evil karma obstructed his spiritual attainment—Đức Phật đã lưu ý các đệ tử rằng nếu không phạm tội giết cha thì vua A Xà Thế đã đắc quả Tu Đà Hườn. Trong trường hợp nầy trọng nghiệp bất thiện được gây ra trước, và ngăn cản sự tiến bộ tinh thần về sau nầy.

e) Matricide (killing one's own mother): Giết Mẹ.

3) If someone were to develop the jhanas and later were to commit one of the heinous crimes, his good karma would be obliterated by the evil deed, and the latter would generate rebirth into a state of misery. For example, the Buddha's ambitious cousin Devadatta lost his psychic powers and was reborn in hell for wounding the Buddha and causing a schism in the Sangha: Nếu một người hành và đắc thiền, sau đó phạm nhằm một trong những trọng tội thì nghiệp đã tạo trước đó sẽ bị nghiệp bất thiện có năng lực hùng mạnh nầy ngăn trở. Kiếp sống kế đó sẽ do nghiệp xấu tạo duyên. Thí dụ như em họ của Phật là Đề Bà Đạt Đa, vì tham vọng mà tạo nên trọng tội làm đả thương Phật và chia rẽ Tăng Già, nên phải mất hết thần thông và tái sanh vào cõi địa ngục.

4) If someone were first to commit one of the heinous crimes, he could not later reach a sublime or supermundane attainment, because the evil karma would create an insurmountable obstruction. Thus King Ajatasattu, while listening to the Buddha's speak the Samannaphala Sutra, the Discourse on the Fruits of Recluseship, had all the other conditions for reaching stream-entry, but because he had killed his father, King Bimbisara, he could not attain the path and fruit: Nếu một người trước đã phạm trọng tội, sau đó dù tinh tấn tu hành vẫn khó đắc quả vì nghiệp xấu cản trở. Vua A Xà Thế sau khi nghe Phật nói Kinh Samannaphala, có thể đã chứng đắc quả Tu Đà Hườn nếu không phạm trọng tội giết cha, là vua Bình Sa Vương, nên ông không thể thành tựu đạo quả.

Serious hindrance: Trọng Chướng—Serious hindrances to enlightenment, e.g. ignorance, delusion, sin, retribution, or the results of one's previous lives—Những chướng ngại nghiêm trọng trong việc giác ngộ, như vô minh, phiền não, tội nghiệp, quả báo, hay hậu quả của những tiền khiên. **See Three Hinderers.

Serious (real) repentance: Chân Sám Hối—See Real (serious) repentance.

Serious sins: Trọng tội—Four serious sins of expulsion from the order—Bốn tội nặng mà khi phạm phải Tăng Ni sẽ vĩnh viễn bị khai trừ khỏi giáo đoàn (trở thành người ở bên ngoài Phật Pháp)—See Four serious sins of expulsion from the order.

Serita (p): Independence—Freedom—Độc lập.

Serivihari (p): Living at one's own choice—Sống theo sự lựa chọn của mình.

Sermon (n): A discourse—A lecture—Bài thuyết giảng.

Serpent (n): Snake—Con rắn—Tỵ (from 9 to 11 a.m.)—See Twelve animals.

Servant (n): Đầy tớ—Gia nhân.

Servant who attends in the hall: Trực Đường—Vị Tăng trông coi công việc trong nhà Tăng của tự viện.

Servant Ghost: Dịch sử quỷ—If it was greed for deception that made the person commit offenses, then, after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters brightness, and he is called a Servant Ghost—Tham sự thành công gây tội, gặp loài minh tinh thành hình, làm các loài Quỷ Dịch Sử—See Nine classes of ghosts (II), and Ten kinds of ghosts that will be reborn as an animal to continue to pay their debts.

Serve (v): Phụng sự.

Serve all genuine teachers: Rốt ráo phụng sự tất cả thiện tri thức—See Ten ultimate great tasks of Great Enlightening Beings.

Serve husband and parents-in-law first: Phục vụ cha mẹ chồng và chồng trước—Before taking her meals, a wife should first see that her parents-in-law and husband are served. She should also see that her servants are well cared for—Trước khi ăn cơm phải xem coi có dọn đầy đủ cho cha mẹ chồng và chồng hay chưa. Người vợ cũng phải xem chừng chăm sóc người ăn kẻ ở trong nhà—See Ten things which the Buddha advises any father to educate his daughter before she gets married.

Server (n): Người phục vụ.

Servers of the sacred fire: Hỏa Chủng Cư Sĩ—Tên chỉ chung những người theo đạo Bà La Môn, thờ Thần Lửa—Brahmans.

Service (n): Khóa lễ trong chùa.

1) Morning service: Khóa lễ buổi sáng.
2) Evening service: Khóa lễ buổi tối.
3) Veyyavacca (p): Phục vụ—See Ten meritorious deeds (III).

Service of all Buddhas: Phụng sự Đại sư—See Ten charateristics of the Diamond Heart as developed by a Bodhisattva.

Services on the day of seeing Yama King: Kiến Vương Trai—The service on the third day when the deceased goes to see King Yama—Lễ cúng Trai Tăng ba ngày sau khi có người chết, khi mà vong linh người chết đang chầu Diêm Vương (Lễ Kiến Diêm Vương).

Serviceable (a): Cần ích—Useful.

Serving the Buddha: Cúng Dường Phật—There are three modes of serving the Buddha—Có ba pháp cúng dường—See Ten kinds of offerings.

Serving the Dharma: Dharma-puja (skt)—Moral offering—Offerings to the Dharma—Pháp Cúng Dường—See Dharma-puja.

Serving group: Ban phục vụ.

Seshu (jap): Danapati (skt)—Alms-lord (alms-giver)—Thí Chủ—A patron of Buddhism—Người hộ trì Phật giáo.

Seson (jap): Bhagavat or Lokajyestha (skt)—World Most Venerable or Lokanatha—Lord of worlds—World's Honored One—One of the ten epithets of a Buddha—Thế Tôn—Tôn hiệu của Đức Phật, vị có đủ muôn đức được thế gian tôn trọng. Một trong mười danh hiệu của Phật.

Sesshin: Tâm Tập Trung—A Japanese term for "collecting the mind," which refers to periods of intense Zazen meditation. During most of the year, residents of Zen monasteries carry on a number of activities, such as work, chanting, etc., but these are kept to a minimum in order to emphasize meditation—Thuật ngữ Nhật Bản có nghĩa là "gom tâm," chỉ những giai đoạn tọa thiền. Trong gần cả năm trường, các thiền sinh của Thiền viện phải có một số những sinh hoạt, như làm việc, trì kinh, vân vân, nhưng những thứ này phải được giữ ở mức độ tối thiểu để dành thời giờ nhấn mạnh đến thiền tập.

Set (v) **an example for**: Làm gương.

Set-Life-Free Ceremony: Ceremony to set life free—Lễ phóng sanh.

Set out on a journey: Bắt đầu cuộc hành trình.

Set out on a preaching tour: Bắt đầu chuyến đi hoằng pháp.

Set out to the village at the wrong time: Vào xóm làng chẳng đúng lúc—See Nine kinds of irregular death.

Set out one's way: Đăng Trình—To start one's way.

Set up a school: Lập Giáo Khai Tông—To start a sect—Thiết lập một trường phái và bắt đầu một tông môn.

Set sentient beings' minds on enlightenment: Làm cho chúng sanh phát tâm Bồ Đề—All sentient beings are flowing in the world of mundane conditions, suffering immeasurable pains; therefore, they try to set their minds on enlightenment, to believe and delight in it, and to cultivate it diligently and steadfastly without regressing—Tất cả chúng sanh lưu chuyển trong thế giới hữu vi, chịu vô lượng khổ; chính vì thế mà chư Bồ Tát cố gắng làm cho họ phát tâm Bồ Đề thâm tín hoan hỷ, siêng tu tinh tấn, kiên cố, bất thối—See Ten kinds of truth seal (4).

Set a subject: State a proposition—Lập đề.

Seta (p):
1) Pure (a)—Thanh tịnh.
2) White: Trắng tinh.

Seti (p): To sleep—Ngủ.

Setsudo (jap): Ksetra (skt)—Sát độ.
1) Countries: Quốc gia.
2) Lands: Quốc độ.
3) Temple: Chùa.

Setsu-Issai-U-Bu (jap): Sarvastivada School—School that preaches that all things exist—Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ—See Sarvastivada.

Set (v) **a trap**: Chăng bẫy.

Setsuzan (jap): Himalayas—Tuyết Sơn (Hy Mã Lạp Sơn).

Set up (v): An lập—To establish.

Set up mindfulness: Arouse mindfulness—Phát khởi chánh niệm.

Setthi (p): A millionaire—Nhà triệu phú.

Setting free: Mukti (skt). Deliverance—Emancipation—Liberation—Giải thoát.

Setting up right teaching: Kiến lập chánh pháp đại trí phong luân—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha (9).

Settle (v): To pacify—To sooth—An (an ổn hay ổn định).

Settle the mind in meditation: Ngũ Đình Tâm Quán—Fix the mind in meditation—Giữ tâm trong thiền định—See Five-fold procedures for quieting the mind.

Settle oneself: Make oneself comfortable—Ổn định.

Settled firmness on concentration: Mind that resides in samadhi—Định tâm trụ—See Ten grades of Bodhisattva's faith.

Settled mind: Định tâm—Fixed mind—See Settled mind-Wandering mind (1).

Settled or wandering mind: The mind organized by meditation or disorganized by distraction—Định tán tâm—See Settled mind-Wandering mind.

Settled mind-Wandering mind: Định Tán—Định Tâm Tán Tâm.
1) A settled mind verse A wandering mind: Tâm định ngược lại với tâm tán loạn. Tâm định bằng thiền, đối lại với tâm tán với những loạn động. Đây là tâm của những bậc Thánh—A mind organized by meditation or disorganized by distraction. The characteristic of the saint and sage.
2) Scattered mind: Tán Tâm—A mind disorganized by distraction or a wandering mind of common untutored man. The distracted heart may have the following distinctions—Tâm tán loạn hay tự tánh của những hạng phàm phu:
i) Good: Thiện.
ii) Bad: Bất Thiện.
iii) Indifferent: Trung Tính.

Setu (p): A bridge—Cây cầu.

Seung Sahn Sunin: Thiền Sư Sùng Sơn Hạnh Nguyện—Korean Son monk, ordained in 1948, following which he began an intensive meditation retreat. During the Korean war he served in the army for five years, following which he returned to the monastic life. He was the first Korean master to teach Zen in America. In 1972, he traveled to the United States of America, and at first worked in a laundry in Providence, Rhode Islands, but began to attract a group of students. He founded the Providence Zen Center, which now has affiliated centers around the country. He has written several books, including "Bone of Space: Zen Poems and Dropping Ashes on the Buddha. Dropping Ashes on the Buddha is a collection of Seung Sahn Sunin's teaching in America, including dialogues, stories, formal Zen interviews, Dharma speeches, and letters. The words arise as situations arise. According to Seung

Sahn Sunin, in all of our experiences, outside and inside have become one. This is Zen mind. Original nature has no opposites. Speech and words are not necessary. Without thinking, all things are exactly as they are. The truth is just like this. Most people have a deluded view of the world. They don't see it as it is; they don't understand the truth. What is good, what is bad? Who makes good, who makes bad? They cling to their opinions with their might. But everybody's opinion is different. How can you say that your opinion is correct and somebody else's is wrong? This is only a delusion! If you want to understand the truth, you must let go of your situation, your condition, as well as all your opinions. Then, your mind will be one 'before thinking.' Mind 'before thinking' is a clear mind. Clear mind has no inside and no outside. It is just like this. "Just like this" is the truth."—Một vị Thiền Tăng Triều Tiên, thọ giới năm 1948, sau đó ông đã lui về ẩn cư để chỉ dành thì giờ cho việc tu tập thiền định một cách mạnh mẻ. Trong thời gian chiến tranh Triều Tiên, ông phục vụ trong quân đội 5 năm, sau đó lại lui về đời sống tu viện. Ông là vị thầy người Triều Tiên đầu tiên dạy Thiền tại Hoa Kỳ. Năm 1972 ông du hành sang Hoa Kỳ, và làm việc trong một tiệm giặt ở Providence, RI, nhưng bắt đầu thu hút một nhóm đồ đệ. Ông thành lập Trung Tâm Thiền Providence, mà bây giờ có nhiều chi nhánh trong khắp cả xứ. Ông đã viết vài cuốn sách, bao gồm cuốn "Thi Ca Thiền" và "Tro Rơi Trên Thân Phật." Tro Rơi Trên Thân Phật là sưu tập những cuộc đối thoại, những câu chuyện, những cuộc tham vấn Thiền, Pháp thoại, và thư tín của Thiền Sư Sùng Sơn Hạnh Nguyện. Những lời nói của ông khởi lên do hoàn cảnh khởi lên. Theo Thiền Sư Sùng Sơn, tất cả những kinh nghiệm, bên ngoài và bên trong đều trở thành một. Đó là tâm Thiền. Bản lai tự tánh không có sự đối nghịch, lời nói và chữ viết không cần thiết. Không suy nghĩ, tất cả mọi vật rất chính xác như chúng đang là. Chân lý tức Như Thị. Phần lớn người ta có cái nhìn sai về thế giới. Người ta không thấy thế giới như chính nó, họ không thấu đạt Chân lý. Cái gì tốt, cái gì xấu? Ai tạo ra tốt xấu? Người ta chấp chặt về những kiến giải của mình với tất cả sự liều lĩnh. Nhưng mọi kiến giải đều khác nhau. Làm sao bạn có thể nói rằng kiến giải của bạn là đúng, còn của người khác là sai? Đây chỉ là hư vọng mà thôi! Nếu muốn hiểu chân lý, bạn phải buông bỏ vị trí và điều kiện cũng như những kiến giải của bạn. Rồi thì tâm bạn sẽ hiện ra trước suy nghĩ. Tâm trước khi suy nghĩ là tâm trong sáng. Tâm trong sáng không bên trong, không bên ngoài. Đó là "như thị." Như Thị chính là chân lý."

Sevaka (p): A servant—Tôi tớ.

Sevati (p): To serve—Phục vụ.

Seven (a & n): Số bảy.

Seven abandonments: Thất Chủng Xả (bảy loại xả bỏ)—See Seven riddances.

Seven agents that cause sentient beings to go down to the evil paths: Klesas (skt)—Thất Sứ Giả—Bảy sứ giả của ác đạo—See Seven messengers.

Seven ancient Buddhas: Thất Phật.

(A) Three Buddhas in the past glorious kalpa—Ba vị Phật trong thời quá khứ Trang Nghiêm Kiếp:

1) Vipasyin Buddha (Universally Preaching): Tỳ Bà Thi Phật.
2) Sikhin Buddha (Fire): Thi Khí Phật.
3) Visyabhu Buddha (All Benevolent): Tỳ Xá Phù Phật.

(B) Four Buddhas in the present or Bhadra kalpa—Bốn vị Phật trong thời Hiền Kiếp:

4) Krakucchanda Buddha (present kalpa—Gold Wizard): Ca-la-ca-tôn (Câu Lưu Tôn) Phật.
5) Kanakamuni Buddha (present kalpa—Golden Wizard): Câu Na Hàm Mâu Ni Phật.
6) Kasyapa Buddha (Drinking Brightness): Ca Diếp Phật.
7) Sakyamuni Buddha (present kalpa—Benevolence and Serenity): Thích Ca Mâu Ni Phật.

Seven appurtenances of a monk: Thất Sự Tùy Thân—Bảy món tùy thân.

1) The three garments: Tam y.
2) A bowl: Nhứt bát.
3) Censer: Lư hương.
4) A duster or fly-brush: Bàn chải.
5) A stool: Ghế đẩu.
6) Hygienic paper: Giấy vệ sinh.
7) Material for washing: Đồ để rửa ráy.

Seven Ariyan treasures: Thất Thánh Tài—Bảy tài sản—Bảy tài sản của bậc Thánh Nhân—Seven Treasures of Enlightened Beings.

Seven arrogances: Seven pretensions—Thất Mạn.

1) Asserting superiority over inferiors and equality with equals: Mana (skt)—Mạn—Khởi tâm kiêu mạn cho rằng mình hơn hay mình bằng người.
2) The pride which among equals regards self as superior and among superiors as equal (superiority over equals and equality with superiors): Ati-mana (skt)—Quá mạn—Khởi tâm kiêu mạn cho rằng mình hơn những người bằng mình, và cho rằng mình bằng hay coi thường những người hơn mình.
3) Superiority over manifest superiors: Manati-mana (skt)—Mạn quá mạn—Khởi tâm kiêu mạn cho rằng mình hơn những người hơn mình.
4) Egotism or overweening pride: Atma-mana (skt)—Ngã mạn—Khởi tâm kiêu mạn chấp có ta và có cái sở hữu của ta.
5) Vaunting assertion of possessing the truth: Adhi-mana (skt)—Tăng thượng mạn—Khởi tâm kiêu mạn khi chưa chứng đắc Thánh đạo mà cho là chứng đắc.
6) Vaunting one's inferiority or flase humility. The pride of regarding self as little inferior to those who far surpass one: Una-mana (skt)—Ti Hạ Mạn—Ti mạn—Khởi tâm kiêu mạn cho rằng người cực kỳ tài giỏi chỉ hơn mình chút ít thôi.
7) Vaunting lack of virtue for virtue: Mithya-mana (skt)—Tà mạn—Khởi tâm kiêu mạn cho rằng mình có đạo đức, kỳ thật mình chẳng có đạo đức gì.

Seven ariyan treasures: Thất Thánh Tài—Bảy Tài Sản—See Seven treasures of Enlightened Beings.

Seven awakening states: Thất Giác Chi—See Seven Bodhyangas.

Seven benefits for those who bow to the image of Earth Store Bodhisattva: Bảy điều lợi ích cho những ai lễ bái tôn tượng ngài Địa Tạng Bồ Tát—According to the Earth Store Bodhisattva Sutra, Chapter 13, the Buddha told Empty Space Treasure Bodhisattva! If gods, dragons, or spirits of the present or future hear Earth Store's name, bow to his image, or merely hear of his past vows, deeds, and practices, and then praise him and gaze at and worship him, they will benefit in seven ways—Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát, Phẩm 13, Đức Phật bảo ngài Hư Không Tạng Bồ Tát: "Như có hàng trời, rồng, quỷ thần ở hiện tại và vị lai nghe danh hiệu của ngài Địa Tạng Bồ Tát, đảnh lễ hình tượng của ngài Địa Tạng Bồ Tát, hoặc nghe các sự về bổn nguyện tu hành của ngài Địa Tạng Bồ Tát mà ngợi khen chiêm lễ, thời sẽ đặng bảy điều lợi ích sau đây":

1) They will quickly reach the Sages' ground: Mau chứng bậc Thánh.
2) Their evil karma will be eradicated: Nghiệp ác tiêu diệt.
3) All the Buddhas will protect and be near them: Chư Phật đến ủng hộ.
4) They will not retreat from Bodhi: Không thối thất Bồ Đề.
5) Their inherent powers will increase: Bổn lực được tăng trưởng.
6) They will know their past lives: Việc đời trước đều rõ biết.
7) They will ultimately realize Buddhahood: Rốt ráo thành Phật.

Seven Bodhi shares: Thất Bồ Đề phần—Thất Giác Chi—See Seven Bodhyanga.

Seven Bodhyangas: Sapta-bodhyangani (skt)—Sambojjhanga (p)—Thất bồ đề phần—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven Limbs (factors) of Enlightenment, or the seven Bodhi shares. Practicing the seven awakening states will result in the following achievements: Elimination of evil; development of virtue; feeling of cheerfulness versus suffering; final enlightenment—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy giác chi hay thất bồ đề phần. Phật tử tu hành thất giác chi đạt được những kết quả sau đây: Tất cả ác pháp đều được tiêu trừ; tất cả pháp lành càng ngày càng tăng trưởng; vì tu thiện bỏ ác nên luôn luôn được an lạc, không bị đau khổ; sẽ chứng quả thành Phật.

1) Selection of the proper dharma: Dharma-pravicaya-sambodhyanga (skt)—

Dhammavicaya (p)—Trạch Pháp Giác Chi—Discrimination of true or false, or keen investigation of phenomena (dharma). It is the sharp analytical knowledge of understanding the true nature of all constituent things, animate or inanimate, human or divine. It is seeing things in their proper perspective. It is the analysis of all component things into their fundamental elements, right down to their ultimates. Through keen analysis and investigation, one understands that—Trạch pháp hay nhiệt thành khảo sát giáo pháp hay hiện tượng. Trạch pháp là kiến thức sâu sắc và có tính cách phân tách đến chi tiết để thấu đạt trọn vẹn thực chất của tất cả các pháp hữu vi, vô tri vô giác hay hữu giác hữu tri, người hay chư Thiên. Đó là thấy đúng thực tướng của sự vật, thấy sự vật đúng trong bối cảnh của nó. Trạch pháp là phân tách tất cả các pháp hữu vi một cách rốt ráo, phân tách đến cùng tột những nguyên tố căn bản. Nhờ nhiệt thành phân tách và khảo sát như vậy mà ta có thể nhận thức rằng:

a) All compounded things pass through the inconceivably rapid moments of arising, reaching a peak and ceasing, just as a river in flood sweeps to climax and fades away: Tất cả các pháp hữu vi đều trải qua những giai đoạn sanh, trụ, dị, diệt một cách nhanh chóng, đến độ khó có thể thấy được.

b) The whole universe is constantly changing, not remaining the same for two consecutive moments: Toàn thể vũ trụ đều liên tục biến đổi, không hề tồn tại giống hệt trong hai khoảnh khắc kế tiếp nhau.

c) All things in fact are subject to conditions, causes and effects: Mọi sự vật đều phải chịu sự chi phối của duyên, nhân, và quả.

d) What is impermanent and not lasting producing painful or sorrow fruit: Những gì vô thường, bất ổn định đều đưa đến quả khổ.

e) There doesn't exist a so-called permanent and everlasting soul or self: Không có cái gọi là "thực ngã," hay một linh hồn trường tồn bất biến.

f) The true nature of the three characteristics, or laws of transiency, sorrow, and non-self: Thực tướng của ba đặc tính vô thường, khổ và vô ngã.

2) Constant effort: Virya-sambodhyanga (skt)—Viriya (p)—Tinh Tấn Giác Chi.

a) Energy, zeal or undeflected progress. It is a mental property and the sixth limb of the Noble Eightfold Path, there called right effort. The Buddha has not proclaimed himself a saviour willing and able to take upon himself the evil of all sentient beings. He is only a Path-Revealer. Each one of us must put forth the necessary effort and work out his own deliverance with heedfulness. He cannot walk for anyone on this path. Thus he advised that each Buddhist should be sincerely zealous, strong and firm in the purpose of reaching the final aim. He also advised: "Be islands unto yourselves, be your own refuge." Thus did the Master exhort his followers to acquire self-reliance. A follower of the Buddha should not under any circumstances relinquish hope and effort; for the Buddha was one who never gave up courage and effort even as a bodhisattva: Tinh tấn là một tâm sở, mà cũng là chi thứ sáu của Bát Chánh Đạo, được gọi là "chánh tinh tấn." Đức Phật không tự xưng là một đấng cứu thế có khả năng và sẵn sàng lãnh chịu tội lỗi của chúng sanh. Ngài chỉ là người vạch ra con đường, chứ Ngài không đi thế dùm ai được. Chính vì thế mà Ngài khuyên rằng mỗi người phải thành thật, nhiệt tâm, và nhứt quyết thành đạt mục tiêu mà mình muốn đến. Ngài cũng đã khuyên tứ chúng rằng: "Hãy tự lấy con làm hải đảo cho con, hãy lấy chính con làm nơi nương tựa cho con." Như thế ấy, Đức Bổn Sư kêu gọi tứ chúng không nên ỷ lại vào ai khác ngoài mình. Bất luận ở vào trường hợp nào, người tu theo Phật không nên đánh mất niềm hy vọng và tinh tấn. Hãy nhìn tấm gương rạng ngời của Phật, Ngài không bao giờ thối chí, Ngài luôn dũng mãnh và tinh tấn, ngay từ thời Ngài còn là vị Bồ Tát.

b) The function of energy is fourfold: Nhiệm vụ của tinh tấn có bốn thứ—See Four right efforts.

c) In The Dhammapada Sutta, sentence 280, the Buddha taught: "The idler who does not

strive, who, though, young and strong, is full of sloth, who is weak in resolution and thought, that lazy and idle man will never find the way to wisdom, the way to elightenment and deliverance.": Đức Phật đã dạy trong Kinh Pháp Cú, câu 280: "Người sống tiêu cực, uể oải, dã dượi, không tinh tấn chuyên cần, dầu còn trẻ tuổi và khỏe mạnh vẫn lười biếng, suy nhược và thiếu quyết tâm, con người lười biếng ấy không bao giờ tìm ra được con đường dẫn đến trí tuệ và giác ngộ, giải thoát."

3) Cheerfulness or high spirits: Priti-sambodhyanga (skt)—Piti (p)—Hỷ Giác Chi (hỷ lạc).

a) Joy, happiness, rapture, or delight is a mental property, and is a quality which deeply influences both the body and mind. A man lacking in this quality cannot advance along the path to enlightenment. In him there will always arise sullen indifference to the Dharma, an aversion to the practice of meditation, and morbid manifestations: Hỷ giác chi là một tâm sở, và là một đức tánh có ảnh hưởng sâu rộng đến thân và tâm. Người thiếu đức "hỷ lạc" không thể tiến bước trên đường giác ngộ, vì trong người ấy lúc nào cũng mang máng một trạng thái lãnh đạm lạnh lùng trước thiện pháp, một thái độ bất mãn với thiền tập, một sự biểu lộ bất toại nguyện.

b) To practice "piti" or joy, Buddhist cultivators should always remember that happiness is a matter of the mind and it should never be sought in external and material things, though they may be instrumental in any way. Only those who possess the quality of contentment can experience real happiness: Muốn tu tập đức "hỷ lạc," hay tâm phỉ, hành giả cần luôn nhớ rằng hạnh phúc không tìm được từ vật chất bên ngoài, mặc dù chuyện lớn chuyện nhỏ bên ngoài luôn có ảnh hưởng đến tâm mình. Hạnh phúc chỉ có được nơi những người biết tri túc.

c) Buddhist cultivators should always remember that there is a vast difference between pleasure and happiness: Hành giả tu theo Phật nên luôn nhớ rằng có sự khác biệt lớn lao giữa thỏa thích và hạnh phúc.

* Pleasure, or pleasant feeling, is something very momentary and fleeting. Pleasant feeling may be an indicative sign of suffering, for what we hug in great glee this moment, may turn to be a source of suffering the next moment. Seeing a form, hearing a sound, perceiving an odour, tasting a flavour, feeling some tangible thing, cognizing an idea, we are usually moved, and from those sense objects and mental objects, we experience a certain degree of pleasure. However, they are all temporary; they are only a passing show of phenomena—Thỏa thích: Cảm giác thích thú là cái gì tạm bợ nhất thời, chỉ thoáng qua rồi mất. Thỏa thích có thể là một dấu hiệu báo trước khổ đau phiền não, vì những gì mà ta ôm ấp tâng tiu trong khoảnh khắc nầy, có thể là nguồn đau khổ trong khoảnh khắc kế tiếp. Khi thấy một hình sắc, nghe một âm thanh, ngửi một mùi, nếm một vị, hay nhận thức một ý nghĩ, chúng ta thường bị các đối tượng của giác quan và trần cảnh kích thích, cũng như cảm thấy ít nhiều thỏa thích. Tuy nhiên, chúng chỉ là những hiện tượng phù du tạm bợ, vừa phát sanh đã hoại diệt.

* Real happiness: Hạnh phúc thật sự—Real happiness or rapture does not come through grasping or clinging to things, animate or inanimate, but from giving up. The Buddha left behind his glorious palace, beautiful wife, good son, as well as kingdom authority, and became a homeless monk. Eventually he attained enlightenment and deliverance, do we have any other choices if we wish to attain enlightenment and deliverance?—Hạnh phúc thật sự không đến với chúng ta bằng cách bám víu hay nắm chắc lấy những vật vô tri hay hữu tri, mà chỉ đạt được bằng hạnh buông bỏ. Đức Phật đã từ bỏ cung vàng điện ngọc, vợ đẹp con ngoan, uy quyền tột đỉnh, để cuối cùng Ngài đạt được giác ngộ và giải thoát, chúng ta há có con đường nào khác?

4) Peaceful mind: Prasrabdhi-sambodhyanga (skt)—Passaddhi (p)—Khinh An Giác Chi—Ease, tranquility, riddance of all grossness or weight of body or mind so that they may be

light, free and at ease—An hay vắng lặng an tĩnh.

a) There are two kinds of tranquility—Có hai loại khinh an:

* Calm of the body: Kaya-passaddhi (p)—Thân an—The calm of all mental properties rather than the only physical body. In other words, calm of the aggregates of form, feeling, perception, and the volitional activities or conformations—Toàn thể các tâm sở, chớ không riêng phần thân thể vật chất. Nói cách khác, đây là trạng thái an tĩnh vắng lặng của sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, và hành uẩn.

* Calm of the mind: Citta-passaddhi (p)—Tâm an—Trạng thái an tĩnh vắng lặng của thức uẩn—The calm of the mind, or the calm of the aggregate of consciousness.

b) A man who cultivates calm of the mind does not get upset, confused or excited when confronted with the eight vicissitudes (8 winds or influences) of the world. He is able to understand the rise and fall (come into being and pass away), as well as the momentary fragility of all things: Người đã trau dồi tâm khinh an vắng lặng sẽ không còn phiền lụy, bối rối hay cảm kích khi phải đương đầu với tám pháp thăng trầm của thế gian, vì người ấy nhận thức được trạng thái phát sanh và hoại diệt, cũng như tánh cách mong manh nhất thời của vạn hữu.

c) It is hard to tranquilize the mind. It trembles and it is unsteady, difficult to guard and hold back. In the Dhammapada, from sentece 33 to 36, the Buddha taught: "The mind quivers like a fish just taken from its watery home and thrown on the dry ground. It wanders at will.": Tâm khinh an vắng lặng là việc rất khó thực hiện vì tâm luôn có khuynh hướng không bao giờ ở yên một chỗ. Rất khó cột và kéo tâm trở lại. Kinh Pháp Cú, từ câu 33 đến 36, Đức Phật đã dạy: "Tâm ở trong trạng thái giống như con cá mới bị bắt ra khỏi nước và bị vứt lên đất khô. Nó luôn phóng nhảy bất định."

d) Calmness is not weakness. Only a person of culture is able to present the calm attitude at all times: Bình tĩnh và trầm lặng không phải là một thái độ hèn yếu. Chỉ có những con người có văn hóa mới làm được chuyện nầy.

e) It is not so difficult to be calm under favourable circumstances, but it is indeed difficult for a Buddhist to remain calm in the midst of unfavourable circumstances. Only the calm mind can help the aspirant to achieve enlightenment and deliverance: Bình tĩnh trầm lặng trước thuận cảnh không phải là điều khó, điều khó ở đây là người Phật tử phải luôn giữ tâm an tĩnh vắng lặng trước mọi nghịch cảnh. Làm được như vậy mới mong thành đạt được giác ngộ và giải thoát.

5) Remembrance of the Dharma: Smrti-sambodhyanga (skt)—sati (p)—Niệm Giác Chi.

a) Mindfulness, relinquishment, or power of remembering the various states passed through in contemplation. It is the instrument most efficacious in self-mastery. It is fourfold: Niệm Giác chi hay trạng thái chánh niệm tỉnh thức qua quán chiếu. Đây là phương tiện hữu hiệu nhất để làm chủ lấy mình. Niệm có bốn—See Four kinds of mindfulness.

b) A person cannot be heedful unless he is fully controlling all his actions, whether they are mental, verbal or physical at every moment of his walking life. In other words, he must zealously observe all commandments required of him: Con người không thể có chánh niệm nếu không kiểm soát những tác động của thân, khẩu và ý của mình. Nói cách khác, nếu không tinh chuyên hành trì giới luật thì không bao giờ có thể nói đến tỉnh thức được.

c) In the Digha Nikaya Sutra, the Buddha's final admonition to his disciples before entering the Nirvana: "Transient are all component things. Work out your deliverance with mindfulness.": Trong Kinh Trường A Hàm, lời di huấn tối hậu của Đức Phật trước khi Ngài nhập Niết Bàn là: "Tất cả các pháp hữu vi đều vô thường. Hãy kiên trì chánh niệm để thành đạt giải thoát.

d) Venerable Saripura also advised everybody with his last words: "Strive on with mindfulness to obtain your deliverance.": Ngài Xá Lợi Phất trước khi nhập diệt cũng đã khuyên nhủ tứ chúng: "Hãy kiên trì chánh niệm để thành đạt giải thoát."

e) In the Anguttara Nikaya Sutra, the Buddha taught: "Monks, I know not of any other single thing of such power to cause the arising of good thoughts if not yet arisen, or to cause the waning of evil thoughts if already arisen, as heedfulness. In him who is heedful, good thoughts not yet arisen, do arise, and evil thoughts, if arisen, do wane.": Trong Kinh Tăng Nhất A Hàm, Đức Phật đã dạy: "Này chư Tỳ Kheo, Như Lai không thấy một pháp nào mà có nhiều năng lực như sự chuyên cần chú niệm, để làm phát sinh những tư tưởng thiện chưa phát sanh, và làm tan biến những tư tưởng bất thiện đã phát sanh. Với người hằng có chánh niệm, những tư tưởng thiện, nếu chưa sanh sẽ phát sanh, và những tư tưởng bất thiện, nếu đã phát sanh sẽ tan biến."

6) Concentration ability: Samadhi-sambodhyanga (skt)—Định Giác Chi—Stability, concentration, or power to keep the mind in a given realm undiverted—Khả năng giữ tâm tập trung không tán loạn.

a) It is only the tranquilized mind that can easily concentrate on a subject of meditation. The calm concentrated mind sees things as they really are: Tâm an trụ và tập trung vào đề mục hành thiền. Tâm an trụ thấy sự vật đúng theo chân tướng của nó.

b) The unified mind brings the five hindrances under subjugation. Many are the impediments that confront a meditator, an aspirant for enlightenment, especially the five hindrances that hinder concentrative thoughts, and obstruct the way to deliverance: Tâm an trụ có khả năng chế ngự được năm pháp triền cái—Người hành thiền hay người có nguyện vọng thành tựu giác ngộ, phải đương đầu với rất nhiều chướng ngại, đặc biệt là năm pháp gây trở ngại mạnh mẽ trong việc định tâm, và chận ngang con đường giải thoát—See Five hindrances.

c) Concentration is the intensified steadiness of the mind comparable to an unflickering flame of a lamp in a windless place: Định là trạng thái tâm ổn định vững chắc, có thể ví như ngọn đèn vững ngọn , không dao động, ở một nơi không có gió.

d) Concentration has the ability to maintain the mind and the mental properties in a state of balance: Định có khả năng giữ các tâm sở trong trạng thái quân bình.

e) It is concentration that fixes the mind aright and causes it to be unmoved; dispels passions and not only helps the mind undisturbed, but also helps bring purity and placidity of mind: Định giữ cho tâm ngay thẳng, không lay chuyển; tiêu trừ khát vọng chẳng những giúp tâm không vọng động, mà còn giúp mang lại sự thanh tịnh nơi tâm.

f) One who is intent to practice "concentration" should always zealously observe Buddhist commandments, for it is virtue that nourishes mental life, and make it coherent and calm: Người quyết tâm trau dồi "định" phải nghiêm trì giới luật, vì chính giới đức đạo hạnh nuôi dưỡng đời sống tâm linh và làm cho tâm an trụ vắng lặng.

7) Non-attachment ability: Upeksa-sambodhyanga (skt)—Xả Giác Chi—Detachment—Equanimity—Complete abandonment—Indifferent to all disturbances of the sub-conscious or ecstatic mind—Hoàn toàn xả bỏ, nghĩa là tâm không còn bị quấy nhiễu bởi nội chướng hay ngoại trần.

a) According to The Abhidharma, "equanimity" means neutrality. It is mental equipoise and not hedonic indifference. Equanimity is the result of a calm concentrative mind: Theo Vi Diệu Pháp, "xả" có nghĩa là trung lập, không thiên vị bên nào. Đó là trạng thái tâm quân bình chứ không phải tâm lãnh đạm thờ ơ, hay thản nhiên dửng dưng. Đây là kết quả của tâm định an tĩnh vắng lặng.

b) In our nowadays violent society, amidst the welter of experience, gain and loss, good repute and ill-repute, praise and blame, happiness and suffering, a man with the mind of equanimity will never waver: Trong xã hội loạn động hôm nay, con người khó mà tránh khỏi những chao động khi phải va chạm thường xuyên với những thăng trầm của cuộc sống; tuy nhiên, người đã tu tập được "xả giác chi" nầy không còn nghe phiền lụy bực mình nữa. Giữa những phong ba bão táp của cuộc đời như lợi lộc, lỗ lã, danh thơm, tiếng xấu,

tán tụng, chê trách, hạnh phúc và khổ đau, người có tâm xả không bao giờ bị lay động.

c) In Dharmapada, sentence 83, the Buddha taught: "Truly the good give up longing for everything. The good sages not with thoughts of craving. Touched by happiness or by pain, the wise show neither elation nor depression.": Trong Kinh Pháp Cú, câu 83, Đức Phật đã từng dạy: "Người tốt buông xả tất cả. Bậc Thánh nhân không nghĩ đến ái dục. Dầu hạnh phúc hay đau khổ bậc thiện trí không bồng bột cũng không để tinh thần suy sụp."

d) A man who has reached perfect neutrality through the cultivation of equanimity, always avoids the following four wrong paths—Người đã tu tập và trau dồi được tâm xả, luôn bình thản và tránh được bốn con đường sai lạc:

* The path of greed: Chanda (p)—Tham ái.
* The path of hate: Dosa (p)—Sân hận.
* Cowardice: Bhaya (p)—Yếu hèn.
* Delusion: Moha (p)—Si mê.

e) Người tu tập và trau dồi được tâm xả luôn nhìn chúng sanh mọi loài một cách bình đẳng, không thiên vị: A man who has reached perfect neutrality through cultivation of equanimity, always has his serene neutrality which enables him to see all beings impartially.

Seven Books of the Abhidhamma Pitaka (skt): Bảy Bộ Tạng Luận.

1) Classification of Dhamma: Dhammasangani—Phân loại các Pháp—Pháp Tụ.
2) Divisions: Vibhanga—Những Tiết Mục—Phân Biệt.
3) Discourse on Elements: Dhatukatha—Luận giải về các nguyên tố hay Giới—Giới Thuyết.
4) The Book on Individuals: Puggala-Pannatti—Chỉ danh những cá tính—Nhơn Thuyết.
5) Points of Controversy: Kathavatthu—Những điểm Tranh Luận—Thuyết Sự.
6) The Book of Pairs: Yamaka—Song Đối—Bộ sách về những cặp đôi.
7) The Book of Causal Relation: Patthana—Phát Thú—Bộ sách đề cập đến những vấn đề liên quan.

Seven brilliant ones: Thất Tinh—The sun and moon together with the five planets which are connected with fire, water, wood, metal and earth—Mặt trời, mặt trăng cùng với năm hành tinh liên hệ với lửa, nước, mộc, kim khí và đất.

1) Sun: Aditya (skt)—Thái dương.
2) Moon (thái âm): Soma (skt)—Mặt Trăng.
3) Mars: Angaraka (skt)—Hỏa tinh.
4) Buddha (skt)—Mercury: Thủy tinh.
5) Jupiter: Brhaspati (skt)—Mộc tinh.
6) Venus: Sukra (skt)—Kim tinh (Thái Bạch).
7) Saturn: Sanaiscara (skt)—Thổ tinh.

Seven Buddhas: Thất Phật—See Seven ancient Buddhas.

Seven calamities: Seven disasters—Thất Nạn.

(A)

1) Sun and moon losing their order (eclipses): Too early monsoon or too late monsoon—Nạn bởi mặt trời mặt trăng lỗi độ.
2) Unlucky stars: Constellations irregular—Nạn bởi các vì sao lỗi độ.
3) Fire: Nạn lửa cháy.
4) Flood: Nạn lụt.
5) Wind-storms: Violent storms—Nạn giông bão.
6) Drought: Nạn hạn hán.
7) Rebellion, invasion and robbers: Hateful bandits anf thieves—Nạn giặc cướp.

(B)

1) Fire: Nạn lửa.
2) Water: Nạn nước.
3) Violent or wind storms: Nạn giông bão.
4) Knives and staves: Nạn gươm đao.
5) Vengeful ghosts: Nạn quỷ dữ.
6) Yokes, chains and fetters: Nạn gông cùm.
7) Hateful bandits and thieves: Nạn giặc cướp.

Seven characteristics of bodhi: Thất Bồ Đề Phần—See Seven Bodhyangas.

Seven circumstances that are difficult to practice Buddha Recitation: Bảy Trường Hợp Khó Niệm Phật—According to Masters Chih-I and T'ien-Ju in The Pure Land Buddhism, there are seven circumstances that are difficult for Pure Land practitioners to practice Buddha Recitation—Bảy Trường Hợp Khó Niệm Phật: Theo hai Đại Sư Trí Giả và Thiên Như trong Tịnh

Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, có bảy trường hợp khó niệm Phật.

1) Even if you die peacefully, without illness, you may not have severed all worldly ties, or you may still be caught up in defiled thoughts. The desire to survive, coupled with the fear of death, disturb your Mind, rendering it perplexed and undecided. In such circumstances as well, you cannot recite the Buddha's name: Dù cho bạn không bệnh, mà chết một cách yên ổn, khi lâm chung e duyên đời chưa dứt, niệm tục còn vương, nỗi tham sống sợ chết làm cho tâm ý rối loạn phân vân cũng không niệm Phật được.
2) Even if you do not meet with evil conditions, but simply expire after a mild illness, at that time the four elements (earth, water, fire, air) separate, your ligaments and bones jerk and retract, Mind and body are aching and in a state of panic, not unlike a turtle being skinned alive or a crab thrown alive into a boiling pot. How can you then recite the Buddha's name?: Giả sử bạn không bị những ác duyên mà chỉ bệnh sơ sái rồi mãn phần, thì lúc sắp chết tứ đại đất, nước, lửa, gió phân ly, gân xương rút chuyển, thân tâm đau đớn kinh hoàng, như con đồi mồi bị lột vảy, con cua rớt vào nước sôi, làm sao mà niệm Phật?
3) Moreover, if you are a layman, you have, in addition, unfinished family obligations, unsettled projects and plans, wailing wife and weeping children, along with hundreds of other worries and apprehensions. How can you have the leisure to recite the Buddha's name?: Nếu là người tại gia, thì lại thêm gia vụ chưa xong xuôi, việc sau chưa sắp đặc, vợ kêu con khóc, trăm mối ưu tư cũng không rỗi rảnh để niệm Phật.
4) Let us not even talk about the time of death. Even in daily life, if you are afflicted with some mild illness, you suffer, moaning and groaning endlessly. As you search for a physician or a cure or seek out monks and nuns to recite verses of repentance, hoping for a quick recovery, your sundry thoughts are legion. It is not easy, then, to concentrate the Mind and recite the Buddha's name: Chẳng đợi lúc lâm chung, giả sử trước khi bạn chưa chết mà có chút bệnh nơi thân, phải gắng chịu sự đau khổ, rên rỉ không yên, tìm thuốc hỏi thầy, nhờ người cầu an sám hối, tạp niệm rối ren, chưa dễ nhiếp tâm niệm Phật.
5) Even under normal circumstances, when you are in good health, you may be afflicted with old age and declining strength, beset by all kinds of worries and sorrows. Keeping the aging body together is a never-ending task; how can you have time for Buddha Recitation?: Dù bạn chưa có bệnh, nhưng bị tuổi cao sức yếu, đủ sự suy kém, áo não buồn than, chỉ lo sự việc trên cái thân già còn chưa xong, chắc chi đã niệm Phật?
6) Even when you have not reached old age and your body is still vigorous, you are still weighed down by mundane preoccupations and have not yet severed worldly thoughts. You run hither and yon, worrying about ten thousand things. With your sea of consciousness so vast, how can you recite the Budda's name?: Ví như lúc bạn chưa già, thân lực đang cường tráng, mà còn đeo việc thế tục, chưa dứt niệm đời, bôn tẩu đông tây, âu lo đủ việc, biển thức mênh mông, làm sao có thể niệm Phật được?
7) Even if you are free of all conditions and entanglements and are determined to cultivate the Dharma, unless you can see through mundane marks, understand them thoroughly, and sever them completely, you will not be in control of yourself when faced with external conditions. Your Mind, then, will move erratically, following the environment. How can you have the peace of Mind to recite the Buddha's name?: Dù bạn được muôn duyên rảnh rỗi, có chí tu hành, nhưng đối với tướng thế gian, nếu nhìn không thấu, nắm không vững, dứt không xong, khi xúc đối với ngoại duyên không thể tự chủ, tâm tùy theo cảnh mà điên đảo làm sao yên trí để niệm Phật?

Seven classes of disciples: Thất Chúng—See Nine classes of disciples (Minus junior monks and nuns or novice who have received the eight commandments—trừ hai chúng Sa Di và Sa Di Ni Tập Sự thọ trì tám giới).

Seven concentric ranges around Sumeru: Thất Kim Sơn—Bảy vòng núi vàng bao quanh núi Tu Di.

1) Yugamdhara: Du Kiệt Đà La.
2) Isadhara: Y Sa Đa La.
3) Khadiraka: Kiệt Địa Lạt Già.
4) Sudarsana: Tô Đạt Lê Xa Na.
5) Asvakarna: An Thấp Phược Yết La.
6) Vinataka: Tỳ Na Đát Ca.
7) Nemimdhara: Ni Dân Đạt La.

Seven consciousnesses: Bảy thức—Consciousness refers to the perception or discernment which occurs when our sense organs make contact with their respective objects—Ý thức xãy ra khi giác quan tiếp xúc với đối tượng bên ngoài:

1) Sight consciousness: Nhãn thức.
2) Hearing consciousness: Nhĩ thức.
3) Scent consciousness: Tỷ thức.
4) Taste consciousness: Thiệt thức.
5) Touch consciousness: Thân thức.
6) Mind (mano) consciousness: Ý thức—Mạt na thức.
7) Klistamano consciousness: Ý căn.

- The first five consciousness correspond to the five senses.
- The sixth consciousness integrates the perceptions of the five senses into coherent images and make judgments about the external world.
- The seventh consciousness is the active center of reasoning, calculation, and construction or fabrication of individual objects. It is the source of clinging and craving, and thus the origin of self or ego and the cause of illusion that arises from assuming the apparent to be real.

** See Eight consciousnesses.

Seven days being completed: Tận Thất Nhật—At the end of seven days—Kết thúc tuần trai thất thứ nhất cho người quá vãng—See Supportive Recitation.

Seven-day retreat: Bảy ngày an cư.

Seven Days in a Week: Bảy ngày trong tuần—Thất Nhật.

1) Ravivara (skt): Chủ Nhật—Sunday.
2) Somavara (skt): Thứ Hai—Monday.
3) Mangalavara (skt): Thứ Ba—Tuesday.
4) Budhavara (skt): Thứ Tư—Wednesday.
5) Brhaspativara (skt): Thứ Năm—Thursday.
6) Sukravara (skt): Thứ Sáu—Friday.
7) Sanivara (skt): Thứ Bảy—Saturday.

Seven deadly sins: Seven rebellion acts—Thất Nghịch.

1) Shedding a Buddha's blood: Làm thân Phật chảy máu.
2) Killing father: Thí phụ—Giết cha.
3) Killing mother: Thí mẫu—Giết mẹ.
4) Killing a monk: Thí Tăng—Giết Tỳ kheo.
5) Killing a master (teacher): Thí A xà lê—Giết Thầy dạy đạo.
6) Subverting or disrupting monks: Phá kiết ma.
7) Killing an Arhat: Thí A-la-hán.

Seven defilements: Bảy Khuynh Hướng Ngủ Ngầm—According to the Digha Nikaya Sutra and Angutara Nikaya Sutra, there are seven defilements that lie dormant in the recesses of man's mind—Theo Kinh Trường A Hàm và Kinh Tăng Nhất A Hàm, có bảy sự nhiễm ô tiềm ẩn trong tâm chúng ta.

1) Kama-raga (p)—Tham dục: Lust—Desire.
2) Patigha (p)—Ác ý: Evil thoughts.
3) Ditthi (p)—Tà kiến: Wrong views.
4) Vicikiccha (p)—Hoài nghi: Doubt.
5) Mana (p)—Ngã Mạn: Pride.
6) Bhava-raga (p)—Luyến ái: Attachment.
7) Avijja (p)—Vô minh: Ignorance.

Seven disasters: Thất Nạn—See Seven calamities.

Seven elements: Thất Đại—In the Surangama Sutra, book Three, Ananda said to the Buddha, "World Honored One, the Thus Come One has often spoken of the mixture and union of causes and conditions, saying that the transformations of everything in the world are created from the mixing and uniting of the four elements. Why does the Thus Come One reject causes and conditions and spontaneity as well? I do not know how to understand your meaning now. Please be so compassionate as to instruct us living beings in the final meaning of the Middle Way, in the Dharmas which are not idle theories." The Buddha then taught Ananda about the Seven Great Elements as follows: "Ananda! You have renounced the small

vehicle dharmas of the sound-hearers and those enlightened to conditions and have resolved to diligently seek unsurpassed Bodhi. Because of that, I will now explain the foremost truth to you. Why do you still bind yourself up in the idle theories and false thoughts current among people of the world. Although you are very learned, you are like someone who can discuss medicines but cannot distinguish a real medicine when it is placed before you. The Thus Come One says that you are truly pitiful. Listen attentively now as I explain this point in detail for you and also for those of the future who cultivate the Great Vehicle, so that you all can penetrate to the real appearance.Ananda! According to what you said, the mixing and uniting of the four elements create the myriad transformations of everything in the world. Ananda! If the nature of those elements does not mix and unite in substance, then they cannot combine with other elements, just as empty space cannot combine with forms. Assuming that they do not mix and unite, they are then only in a process of transformation in which they depend on one another for existence from beginning to end. In the course of tranformation they are produced and extinguished, being born and then dying, dying and then being born, in birth after birth, in death after death, the way a torch spun in a circle forms an unbroken wheel of flame. Ananda! The process is like water becoming ice and ice becoming water again."—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Ba, Ngài A Nan bạch Phật: "Đức Như Lai thường giảng về nhân duyên hòa hợp, các sự biến hóa ở thế gian đều nhân tứ đại hòa hợp, mà phát minh ra. Sao Đức Như Lai lại bài bác cả hai nghĩa nhân duyên và tự nhiên? Tôi nay không rõ nghĩa ấy thuộc về đâu, xin Phật nhủ lòng thương, khai thị cho chúng sanh pháp liễu nghĩa không hý luận của Trung Đạo." Đức Phật đã dạy ngài A Nan về Thất Đại như sau: "Trước ông đã chán bỏ các pháp Tiểu Thừa Thanh Văn, Duyên Giác, phát tâm cầu Bồ Đề Vô Thượng, vì thế nay tôi vì ông khai thị cái pháp cao nhứt, chỉ thẳng chân lý, sao ông còn đem những hý luận của thế gian như vọng tưởng nhân duyên mà tự ràng buộc? Ông tuy nghe nhiều, như người nói món thuốc, thuốc thực ở trước mắt, mà không phân biệt được. Như Lai thấy thật đáng thương. Nay ông hãy lắng tai nghe, tôi sẽ phân biệt khai thị cho ông, khiến đời sau những người tu Đại Thừa hiểu rõ thực tướng. Ông A Nan! Như ông nói 'bốn đại hòa hợp phát minh ra các thứ biến hóa ở thế gian. Ông A Nan! Nếu các đại nầy, thể không phải là hòa hợp, thì không thể xen hòa với các đại khác, ví như hư không chẳng hòa với các sắc. Nếu thể chúng là hòa hợp, thì cùng biến hóa, trước và sau làm thành ra nhau, sinh diệt nối luôn, sinh tử, tử sinh, sinh sinh tử tử, ví như cái vòng lửa, đốm lửa quay tít thành vòng. Ông A Nan! Ví như nước thành băng, rồi băng trở lại thành nước, không ngừng nghỉ vậy."

1) The Element Earth—Địa Đại (Đất):

a) Ananda! Consider the nature of earth; its coarse particles make up the great earth, its fine particles make up motes of dust, down to and including motes of dust bordering upon emptiness—Ông hãy xét tính của Địa Đại, thô là đại địa, nhỏ là vi trần, cho đến cực nhỏ là lân hư trần, nếu lại chẻ cái lân hư trần nữa thì là tính hư không.

* Ananda! If one divides those fine motes of dust, their appearance is at the boundaries of form. Then divide those into seven parts. Ananda! If mote of dust bordering upon emptiness is divided and becomes emptiness, it should be that emptiness can give rise to form. Just now you asked if mixing and uniting doesn't bring about the transformations of everything in the world. You should carefully consider how much emptiness mixes and unites to make a single mote of dust bordering upon emptiness, since it makes no sense to say that dust bordering on emptiness is composed of dust bordering on emptiness. Moreover, since motes of dust bordering upon emptiness can be reduced to emptiness, of how many motes of such form as this must emptiness be composed?: Ông A Nan! Nếu cái lân hư trần ấy chẻ ra thành hư không, thì biết hư không sinh ra sắc tướng. Nay ông hỏi vì hòa hợp sinh ra các tướng biến hóa giữa thế gian. Vậy ông hãy xét một cái lân hư trần phải dùng bao nhiêu hư không hòa hợp lại mới có. Chẳng lẻ lân hư hợp thành lân hư? Lại đã cho rằng chẻ được lân hư trần

thành không, vậy phải dùng bao nhiêu sắc tướng hợp lại mới thành hư không?

* When these motes of form mass together, a mass of form does not make emptiness; when emptiness is massed together, a mass of emptiness does not make form. Besides, although form can be divided, how can emptiness be massed together?: Nhưng nếu khi sắc hợp lại, hợp sắc không phải là không. Nếu lúc hư không hợp lại, hợp không chẳng phải là sắc. Sắc còn có thể chẻ ra, chứ làm sao mà hợp không cho được?

b) You simply do not know that in the treasury of the Thus Come One, the nature of form is true emptiness, and the nature of emptiness is true form. Pure at its origin, it pervades the dharma realm. It accords with living beings' minds, in response to their capacity to know. It is experienced to whatever extent is dictated by the law of karma. Ignorant of this fact, people in the world are so deluded as to assign its origin to causes and conditions or to spontaneity. These mistakes, which arise from the discriminations and reasoning processes of the conscious mind, are nothing but the play of empty words which have no real meaning: Ông vốn không biết trong Như Lai Tạng, tính sắc là chân không, tính không là chân sắc, bản nhiên thanh tịnh, cùng khắp pháp giới, theo tâm chúng sanh, tùy trình độ cao thấp mà theo nghiệp phát hiện. Thế gian không biết, lầm cho là nhân duyên và tính tự nhiên. Đều là do thức tâm phân biệt đo lường, tính toán, chỉ có lời nói chứ không có thực nghĩa.

2) The Element Fire: Hỏa Đại (Lửa)—Ananda! Fire, which has no nature of its own, depends upon various causes and conditions for its existence. Consider a family in the city that has not yet eaten. When they wish to prepare food, they hold up a speculum to the sun, seeking fire—Ông A Nan! Tính của Hỏa Đại không có tự thể, nương các duyên mà có. Ông xem các nhà chưa ăn ở trong thành, muốn nấu cơm, tay họ cầm gương dương toại, đưa ra trước ánh nắng mặt trời mà lấy lửa.

a) Ananda! Let us look into your suggestion that the fire comes forth from mixing and uniting. By way of example, you and I and the twelve hundred fifty Bhiksus unite together to form a community. However, a careful analysis of the community reveals that every member composing it has his own body, birthplace, clan, and name. . For instance, Sariputra is a Brahman, Uruvilva is of the Kasyapa clan, and, Ananda, come from the Gautama family. Ananda! Suppose fire existed because of mixing and uniting. When the hand holds up the speculum to the sun to seek fire, does the fire come out of the speculum? Does it come out of the moxa tinder? Or does it come from the sun?: Ông A Nan! Gọi là hòa hợp như tôi và các ông 1250 Tỳ Kheo, nay hòa hợp làm một chúng. Chúng tuy là một, nhưng xét căn bản, mỗi người có thân, có danh tự họ hàng, như Xá Lợi Phất là Bà La Môn, Ưu Lâu Tần Loa là Ca Diếp Ba, cho đến ông A Nan là Cù Đàm. Ông A Nan! Nếu tính của Hỏa Đại là nhân hòa hợp mà có, khi tay người đó cầm gương lấy lửa, lửa đó từ gương ra, từ bùi nhùi hay từ mặt trời?

* Suppose, Ananda, that it came from the sun. Not only would it burn the moxa tinder in your hand, but as it came across the groves of trees, it should burn them up as well: Ông A Nan! Nếu từ mặt trời tới, lửa đó đã đốt được bùi nhùi, đáng lẽ cũng đốt được các rừng cây mà nó qua.

* Suppose that it came from the speculum. Since it came out from within the speculum to ignite the moxa tinder, why doesn't the speculum melt? Yet your hand that holds it feels no heat; how, then, could the speculum melt?: Nếu từ trong gương mà ra, lửa đó đã từ gương ra đốt cháy bùi nhùi, gương kia sao không cháy, tay cầm gương cũng không thấy nóng.

* Suppose that the fire came from the moxa tinder. Then why is fire generated only when the bright mirror comes into contact with the dazzling light?: Nếu sinh từ bùi nhùi, cần chi phải có ánh sáng mặt trời và gương tiếp nhau, mới có sinh lửa.

b) Furthermore, Ananda, on closer examination, you will find the speculum held in hands, the sun high up in the sky, and moxa tinder grown from the ground. Where does the fire come

from? How can it travel some distance to reach here? The sun and the speculum cannot mix and unite, since they are far apart from each other. Nor can it be that the fire exists spontaneously, without an origin: Ông A Nan! Ông nên xét kỹ, gương do tay cầm, mặt trời từ trên trời chiếu đến, bùi nhùi do đất sinh, vậy lửa từ đâu tới? Mặt trời và gương xa nhau, không phải hòa hợp, không lẽ ngọn lửa không do đâu mà tự có.

c) You simply do not know that in the treasury of the Thus Come One, he nature of fire is true emptiness, and the nature of emptiness is true fire. Pure at its origin, it pervades the dharma realm. It accords with living beings' minds, in response to their capacity to know. Ananda! You should know that fire is generated in the place where a speculum is held up to the sunlight, and fire will be generated everywhere if specula are held up to the sunlight throughout the dharma realm. Since fire can come forth throughout the whole world, can there be any fixed place to which it is confined? It is experienced to whatever extentis dictated by the law of karma: Ông vốn không biết trong Như Lai Tạng, tính hỏa là chân không, tính không là chân hỏa, bản nhiên thanh tịnh, cùng khắp pháp giới, theo tâm chúng sanh, tùy trình độ cao thấp. Ông A Nan! Ông nên biết người ta cầm gương một nơi, thì một nơi có lửa, khắp pháp giới cầm gương, thì khắp thế gian nổi lửa, nổi khắp thế gian, đâu có nhứt định chỗ nào, chỉ theo nghiệp mà phát hiện.

d) People in the world, ignorant of this fact, are so deluded as to assign its origin to causes and conditions or spontaneity. These mistakes, which arise from the discriminations and reasoning processes of the conscious mind, are nothing but the play of empty words which have no real meaning: Thế gian không biết, lầm cho là nhân duyên và tính tự nhiên. Đều là do thức tâm phân biệt, đo lường, tính toán, chỉ có lời nói đều không thật nghĩa.

3) The Element Water—Thủy Đại (Nước):

a) Ananda! Water is by nature unstable. It may keep on flowing or come to a stop. Kapila, Chakra, Padma, and Hasta, and other great magicians of Sravasti often hold up instruments to the light of the full moon at midnight to extract from the moon the essence of water to mix with their drugs. Does the water come out of the crystal ball? Does it exist of itself in space? Or, does it come from the moon?: Ông A Nan! Tính thủy đại không định, dừng chảy không thường. Như trong thành Thất La, các nhà đại huyễn sư như bọn Tiên Ca Tỳ La, Tích Ca La, và bọn Bát Đầu Ma Ha Tát La, cầu Thái Âm tinh để hòa các thuốc huyễn. Họ cầm ngọc Phương chư giơ ra ánh sáng trăng tròn, để hứng nước trong ánh mặt trăng. Vậy nước đó từ trong hạt châu ra, từ hư không, hay từ mặt trăng?

* Ananda! Suppose the water came from the distant moon. Water then should also flow from all the grass and trees when the moonlight passes over them on its way to the crystal ball. If it does flow from them, why wait for it to come out of the crystal ball? If it does not flow from the trees, then it is clear that the water does not descend from the moon: Ông A Nan! Nếu từ mặt trăng, chính nơi xa xôi còn làm cho ngọc chảy ra nước, đáng lẽ những rừng cây trăng đã chiếu qua, cũng phun nước cả. Nếu phun nước, sao phải đợi có ngọc Phương chư mới chảy. Nếu không phun nước, nước không phải từ mặt trăng tới.

* If it came from the crystal balls, then it should flow from the crystal all the time. Why would they have to wait for mindnight and the light of the full moon to receive it?: Nếu từ ngọc ra, lẽ ra ngọc thường chảy nước, sao phải đợi nửa đêm hứng với ánh trăng sáng tỏ.

* If it came from space, which is by nature boundless, it would flow everywhere, until everything between earth and sky was submerged. How, then, could there still be travel by water, land, and space?: Nếu từ hư không sinh, tính hư không không có bờ bến, đáng lẽ nước cũng chảy không có giới hạn, khắp cõi người cõi Trời thảy đều chìm ngập, sao còn có thủy, lục, không, đi lại mỗi thứ khác nhau.

b) Furthermore, upon closer examination you will find that the moon moves through the sky, the crystal ball is held in by the hand, and the

pan for receiving the water is put there by someone; but, where does the water that flows into the pan come from? The moon and the crystal balls cannot mix or unite, since they are far apart. Nor can it be that the essence of water exists spontaneously without an origin: Ông hãy xét kỹ, mặt trăng trên trời cao, ngọc do tay cầm, mâm hứng nước do người bưng để, vậy nước từ đâu chảy tới? Mặt trăng và ngọc xa nhau, không phải hòa, không phải hợp, chẳng lẽ nước không do đâu mà có.

c) You still do not know that in the treasury of the Thus Come One the nature of water is true empty, and the nature of emptiness is true water. Pure in its origin, it pervades the dharma realm. It accords with living beings' minds, in response to their capacity to know. A crystal ball is held up at a certain place, and there water comes forth. If crystal balls were held up throughout the dharma realm, then throughout the dharma realm, water would come forth. Since water can come forth throughout the entire world, can there be any fixed place which it is confined? It is experienced to whatever extent is dictated by the law of karma: Ông còn không biết trong Như Lai Tạng, tính thủy là chân không, tính không là chân thủy, bản nhiên thanh tịnh, cùng khắp pháp giới, theo tâm chúng sanh, tùy trình độ cao thấp. Mỗi chỗ cầm ngọc thì chỉ một chỗ ra nước, khắp pháp giới cầm ngọc thì khắp pháp giới ra nước. Sinh khắp thế gian, đâu có nhứt định chỗ nào, chỉ theo nghiệp mà phát hiện.

d) People in the world, ignorant of this fact, are so deluded as to assign their origin to causes and conditions or to spontaneity. These mistakes, which arise from the discriminations and reasoning processes of the conscious mind, are nothing but the play of empty words which have no real meaning: Thế gian không biết, lầm cho là nhân duyên và tính tự nhiên, đều là do thức tâm phân biệt, đo lường, tính toán, chỉ có lời nói chứ không có thật nghĩa.

4) The Element Wind—Phong Đại (Gió):

a) Ananda! By nature, the wind has no substance, and its movements and stillness are erratic. You always adjust your robe as you enter the great assembly. When the corner of your 'samghati' brushes the person next to you, there is a slight breeze which stirs against that person's face. Does this wind come from the corner of the Kashaya, does it arise from emptiness, or is it produced from the face of the person brushed by the wind?: Ông A Nan! Tính của Phong Đại không có thể, khi động, khi tĩnh bất thường. Ông thường xốc áo vào trong đại chúng, chéo áo phải qua mặt người bên cạnh, gây ra chút gió. Gió từ chéo áo cà sa ra, từ hư không, hay từ mặt người.

* Ananda! If the wind comes from the corner of the 'kashaya,' you are then clad in the wind, and your kashaya should fly about and leave your body. I am now speaking Dharma in the midst of the assembly, and my robe remains motionless and hangs straight down. You should look closely at my robe to see whether there is any wind in it. It can not be that the wind is stored somewhere in the robe, either: Ông A Nan! Nếu gió từ chéo áo cà sa ra, thì chính nơi ông phất gió, áo ông lay động, phải bay rời thân ông. Nay tôi thuyết pháp, thả áo rũ xuống trong hội nầy, ông thử xem trong áo tôi, gió ở chỗ nào? Chẳng lẽ trong áo lại có chỗ đựng gió?

* If it arose from emptiness, why wouldn't the wind brush against the man even when your robe did not move? Emptiness is constant in nature; thus, the wind should constantly arise. When there was no wind, the emptiness should disappear. You can perceive the disappearance of the wind; but, what would the disappearance of emptiness look like? If it did arise and disappear, it could not be what is called emptiness. Since it is what is called emptiness, how can it generate wind?: Còn nếu sinh từ hư không, khi áo ông động, sao lại không phát gió? Tính hư không thường trụ, đáng lẽ gió phải thường sinh. Nếu không có gió, hư không phải diệt. Gió diệt có thể thấy, còn hư không diệt, hình trạng thế nào? Đã có sinh diệt, không thể gọi là hư không. Đã gọi là hư không, sao còn có gió ở đó ra?

* If the wind came from the face of the person by your side, it would blow upon you while you set your robe in order. Why would it blow backwards upon the person from whom it was generated?: Nếu sinh từ mặt người kia, đáng lẽ gió phất ông. Sao ông tự xốc áo mà gió trở lại phất mặt người kia?

b) Upon closer examination, you will find that the robe is set in order by yourself, the face blown by the wind belongs to the person by your side, and the emptiness is tranquil and not involved in movement. Where, then, does the wind come from that blows in this place? The wind and emptiness cannot mix and unite, since they are different from each other. Nor should it be that the wind spontaneously exists without an origin: Ông thử xét kỹ, xốc áo là do ông, mặt thuộc người kia, hư không phẳng lặng không có sự lay động, vậy gió từ phương nào tới? Tính của gió và tính của hư không cách nhau, không phải hòa, không phải hợp. Chẳng lẽ gió kia không từ đâu mà tự có?

c) You still do not know that in the treasury of the Thus Come One the nature of wind is true emptiness, and the nature of emptiness is true wind. Pure at its origin, it pervades the dharma realm. It accords with living beings's minds, in response to their capacity to know: Ông không biết trong Như Lai Tạng, tính phong là chân không, tính không là chân phong, bản nhiên thanh tịnh, cùng khắp pháp giới, theo tâm chúng sanh, tùy trình độ cao thấp.

* Ananda! In the same way that you, as one person, move your robe slightly, and a small wind arises, so a wind arises in all countries if there is a similar movement throughout the dharma realm. Since it can be produced throughout the world, how can there be any fixed place to which it is confined? It is experienced to whatever extent is dictated by the law of karma: Ông A Nan! Như một ông động áo, chút gió sinh ra. Nếu khắp pháp giới đều phất, khắp pháp giới nổi gió. Khắp thế gian, đâu có nhứt định chỗ nào, chỉ theo nghiệp mà phát hiện.

* People in the world, ignorant of this fact, are so deluded as to assign their origin to causes and conditions or to spontaneity. These mistakes, which arise from the discriminations and reasoning processes of the conscious mind, are nothing but the play of empty words which bear no real meaning: Thế gian không biết, lầm cho là nhân duyên và tính tự nhiên, đều do tâm thức phân biệt, đo lường, tính toán, chỉ có lời nói, chứ không có thật nghĩa.

5) The Element Space: Akasa (skt)—Không Đại (Hư không):

a) Ananda! The nature of emptiness has no shape; it is only apparent because of form. For instance, Sravasti is far from the river, so when the Sratriyas, Brahmans, Vaishyas, Sudras, Bharadvajas, Chandalas, and so forth, build their homes there, they dig wells seeking water. Where a foot of earth is removed, there is a foot of emptiness; where as many as ten feet of earth are removed, there are ten feet of emptiness. The depth of the emptiness corresponds to the amount of earth removed. Does this emptiness come out of the dirt, does it exist because of the digging, or does it arise of itself without a cause?: Ông A Nan! Tính hư không vô hình, nhân sắc tướng mà rõ bày ra. Như trong thành Thất La Phiệt, chỗ xa cách sông, các người dòng sát Đế Lợi, dòng Bà La Môn, dòng Tỳ Xá Thủ Đa, dòng Phả La Đọa, dòng Chiên Đà La, vân vân, khi mới dựng chỗ ở, đào giếng lấy nước, đào đất một thước, nơi đó một thước hư không. Đào được một trượng, có một trượng hư không. Hư không cạn hay sâu, tùy theo đào nhiều hay ít. Hư không đó nhân đất sinh, nhân đào có, hay không nhân gì mà tự sinh?

* Moreover, Ananda, suppose this emptiness arose of itself without any cause. Why wasn't it unobstructed before the earth was dug? Quite the contrary, one saw only the great earth; there was no emptiness evident in it: Ông A Nan! Nếu hư không không do nhân gì sinh mà tự sinh ra, thì trước khi đào đất, sao chỗ đó không vô ngại, chỉ thấy đất liền, không chút thông suốt.

* If emptiness came about because of the removal of the earth, we should have seen it entering the well as the earth was removed. If

emptiness was not seen entering the well when the earth was first removed, how can we say that emptiness came about bcause of the removal of the earth? If there is no going in or coming out, then there is no difference between the earth and emptiness. Why, then, doesn't emptiness come out of the well along with the earth in the process of digging?: Nếu nhân đất mà ra, phải thấy hư không vào. Nếu không, không thể nói như trên. Nếu không ra vào, thì hư không với đất, vốn không có nhân gì khác nhau, không khác tức là đồng, thì khi đất ra, sao hư không không ra?

* If emptiness appeared because of the digging, then the digging would bring out emptiness instead of the earth. If emptiness does not come out because of the digging, then the digging yields only earth. Why, then, do we see emptiness appear as the well is dug?: Nếu nhân đào mà ra, thì đáng lẽ phải đào ra hư không, chứ không đào ra đất. Nếu không nhân đào mà ra, thì đào đất, sao lại thấy hư không?

b) You should consider this event more carefully. Look into it deeply, and you will find that the digging comes from the person's hand as it means of conveyance, and the earth exists because of a change in the ground. But what cause the emptiness to appear?: Ông nên suy xét kỹ, đào là tự tay người, tùy cách vận chuyển, đất nhân dưới đất dời lên, còn hư không nhân đâu mà ra?

* The digging and the emptiness, one being substantial and the other insubstantial, do not function on the same plane. They do not mix and unite. Nor can it be that emptiness exists spontaneously without an origin: Cái đào là thực, cái không là hư, không ứng dụng với nhau, không phải hòa, không phải hợp. Chẳng lẽ hư không không từ đâu mà ra?

* The nature of emptiness is completely pervasive, it is basically unmoving. You should know that emptiness and earth, water, fire, and wind are together called the five elements. Their natures are true and perfectly fused, and all are the treasury of the Thus Come One, fundamentally devoid of production and extinction. Ông A Nan! Ông mê muội không biết tứ đại vốn là Như Lai Tạng, ông hãy xét kỹ hư không là ra, là vào, hay chẳng phải ra vào: Ananda! Your mind is murky and confused, and you do not awaken to the fact that the source of the four elements is none other than the treasury of the Thus Come One. Why do you not take a look at emptiness to see whether it is subject to such relativities as coming and going?: Tính của hư không đầy đủ, cùng khắp, vốn không lay động, nên biết hư không với địa, thủy, hỏa, phong hiện tiền đều gọi là ngũ đại, tính chân viên dung, đều là Như Lai tạng, vốn không sinh diệt.

* Do you know at all that in the treasury of the Thus Come One the nature of enlightenment is true emptiness, and the nature of emptiness is true enlightenment. Pure at its origin, it pervades the dharma realm. It accords with living beings' minds, in response to their capacity to know: Ông không biết trong Như Lai Tạng, tính giác là chân không, tính không là chân giác, bản nhiên thanh tịnh, cùng khắp pháp giới, theo tâm chúng sanh, tùy trình độ cao thấp.

* Ananda! If in one place there is a well empty of earth, there will be emptiness filling up that one place. If there are wells empty of earth in the ten directions, there will be emptiness filling them up in the ten directions. Since it fills up the ten directions, is there any fixed location in which emptiness is found? It is experienced to whatever extent is dictated by the law of karma: Ông A Nan! Như một giếng mà không, hư không sinh ở một giếng, cho đến hư không trong mười phương cũng thế, cùng khắp pháp giới, đâu có nhứt định chỗ nào, chỉ theo nghiệp mà phát hiện.

* People in the world, ignorant of this fact, are deluded as to assign their origin to causes and conditions or to spontaneity. These mistakes, which arise from the discriminations and reasoning processes of the conscious mind, are nothing but the play of empty words which bear no real meaning: Thế gian không biết, lầm cho là nhân duyên và tính tự nhiên. Đều là thức tâm phân biệt, đo lường, tính toán, chỉ có lời nói, đều không thật nghĩa.

6) Reasoning to make the seven elements (sometimes it is also named as Tâm Đại or Mind)—Kiến Đại:

a) Ananda! Seeing-awareness does not perceive by itself. It depends upon form and emptiness for its existence. You are now in the Jeta Grove where you see brightness in the morning and darkness in the evening. Deep in the night you will see brightness when the moon arises and darkness when no moon is visible. The brightness and darkness are discerned by the seeing. Is the seeing identical in substance with brightness, darkness, and emptiness, or are they not the same substance? Are they the same and yet different, or are they not the same and yet not different?: Ông A Nan! Tính thấy nhân sắc, không mà có. Như nay ông ở rừng Kỳ Đà, sớm thì thấy sáng tỏ, chiều thì thấy mờ tối. Ban đêm, trăng tỏ ánh sáng rực rỡ, trăng mờ thấy tối, đều do cái thấy phân biệt. Cái thấy đó cùng các tướng sáng, tối và hư không là cùng một thể, hay không cùng, hay cùng và chẳng phải đồng, hay khác và chẳng khác?

* Ananda! Suppose seeing were one with brightness, darkness, and emptiness. It so happens that where there is darkness there is no brightness, and where there is brightness there is no darkness, because the two cancel each other out. If it were one with brightness, it would cease to exist in darkness. Such being the case, how could it perceive both brightness and darkness: Ông A Nan! Cái thấy đó nếu cùng một thể với sáng, tối và hư không, thì hai thể sáng và tối diệt mất nhau, sáng thì không tối, tối thì không sáng. Nếu cùng một thể với tối, khi sáng cái thấy phải mất. Nếu cùng một thể với sáng, khi tối phải diệt. Đã diệt, sao thấy sáng, thấy tối.

* If brightness and darkness differ from each other, how can they form a unity with seeing, which transcends production and destruction: Nếu sáng tối khác nhau, còn cái thấy không sinh diệt, thì lý đồng một không thành.

* Suppose that the essence of seeing were not of one substance with brightness and darkness, and that you were separate from light, darkness, and emptiness. Then what shape and appearance would the source of the seeing have, as you distinguish it?: Nếu không đồng, ông hãy thử rời các cái sáng, tối, hư không, riêng chỉ cái thấy là hình tướng gì?

b) In the absence of darkness, brightness, and emptiness, the seeing would be the same as hair on a turtle or horns on a hare. How could we establish the seeing-perception without the presence of the three qualities of brightness, darkness, and emptiness? How could we say that the seeing was one with darkness and brightness, since brightness and darkness are opposite? Yet, how can we say that it was different from the three qualities mentioned, since in their absence the seeing-perception can never be established. How could we say that the seeing was not one with emptiness, since no boundary is established between them when they are separated from each other? How could we say that they were not different, since the seeing always remains unchanged, regardless of whether it is perceiving brightness or perceiving darkness: Rời sáng, tối, và hư không thì cái thấy đó như lông rùa sừng thỏ. Ngoài ba thứ trên, từ đâu thành lập cái thấy? Sáng và tối trái nhau, làm sao cái thấy đồng được? Lìa ba thứ, cái thấy vốn là không, làm sao khác được? Chia cái không với cái thấy, vốn không có giới hạn, làm sao gọi là không phải đồng? Thấy sáng, thấy tối, tính không dời đổi, sao gọi là không khác?

c) You should examine this even greater detail, investigate it minutely, consider and contemplate it carefully. The light comes from the sun and darkness from the absence of the moon; penetration belongs to emptiness, and solidity returns to the earth. From what does the essence of seeing arise?: Ông hãy xét kỹ, suy đi xét lại, sáng do mặt trời, tối từ đêm không trăng, thông suốt thuộc hư không, ngăn ngại thuộc đất, còn cái thấy do đâu có?

d) Seeing has awareness, and emptiness is inanimate; they do not mix and unite. Nor can it be that the essence of seeing arise spontaneously without an origin: Cái thấy có biết, cái thấy chẳng biết, không phải hòa,

chẳng phải hợp, không lẽ cái thấy không theo đâu tự phát ra.

e) If the faculties of seeing, hearing, and knowing are by nature all pervasive and unmoving, you should know that the stable, boundless emptiness, together with the unstable elements such as earth, water, fire, and wind, are together known as the six elements. They are , in nature, true and perfectly fused and thus are the treasury of the Thus Come One, fundamentally devoid of production and destruction: Nếu cái thấy, nghe, hay biết, tính viên dung cùng khắp, vốn không lay động, nên biết cái thấy cùng hư không vô biên, bất động và địa, thủy, hỏa, phong, bốn thứ lay động đều gọi là sáu đại, tính chân viên dung, đều là Như Lai Tạng, vốn không sinh diệt.

* Ananda! Your nature is so submerged that you have not realized that your seeing, hearing, awareness, and knowing are basically the treasury of the Thus Come One. You should contemplate seeing, hearing, awareness, and knowing to see whether they are subject to production and extinction; whether they are identical or different; whether they are not subject to production and extinction; and whether they are not identical and not different. You still don't know that in the treasury of the Thus Come One the nature of seeing is enlightened brightness; the essence of enlightenment is bright seeing. Pure at its origin, it pervades the dharma realm. It accords with living beings' minds in response to their capacity to know: Ông A Nan! Tính ông chìm đắm, không ngộ được cái thấy, nghe, hay, biết của ông vốn là Như Lai Tạng. Ông hãy xem xét cái thấy, nghe, hay biết ấy là sinh, là diệt, là cùng, là khác, không phải sinh diệt, không phải đồng dị. Ông chưa từng biết trong Như Lai Tạng, tính kiến và giác minh, giác tinh là minh kiến, bản nhiên thanh tịnh, cùng khắp pháp giới, theo tâm chúng sanh, tùy trình độ cao thấp.

* Consider, for example, the sense-organ of seeing. Its seeing pervades the dharma realm. The same is true of the lustre of the wonderful virtue of hearing, smelling, tasting, contact, and knowing. Since they fill emptiness in the ten directions throughout the dharma realm, how could there be any fixed location in which they are found? It is experienced to whatever extent is dictated by the law of karma: Như Lai ở kiến căn, cái thấy cùng khắp pháp giới, các cái nghe, ngửi, nếm, sờ, biết, diệu đức sáng suốt, cùng khắp pháp giới, đầy khắp hư không mười phương, đâu có nhứt định chỗ nào cao, chỉ có theo nghiệp mà phát hiện.

* People in the world, ignorant of this fact, are so deluded as to assign its origin to causes and conditions or to spontaneity. These mistakes, which arise from the discriminations and reasoning processes of the conscious mind, are nothing but the play of empty words which have no real meaning: Thế gian không biết, lầm cho là nhân duyên và tánh tự nhiên. Đều là thức tâm phân biệt, đo lường, tính tóan, chỉ có lời nói, còn thì tất cả đều là vô thực nghĩa.

7) Perception or the perception of the six organs—Thức Đại:

a) Ananda! The nature of consciousness has no source, but is a false manifestation based on the six organs and objects. Now, take a look at the entire holy assembly gathered here. As you glance at each one in turn, everything you see is like what is seen in a mirror, where nothing has any special distinction. However, your consciousness will identify them one by one, for example, Manjusri, Purna, Maudgalyayana, Subhuti, and Sariputra. Does the discerning faculty of the conscious mind come from seeing, from forms, or from emptiness, or does it arise suddenly without a cause?: Ông A Nan! Tính của thức không có nguồn gốc, nhân sáu căn, trần mà giả dối hiện ra. Nay ông xem Thánh chúng trong hội nầy, ông đưa mắt nhìn một lượt, thấy các hình hiện ra trong gương soi, chưa phân biệt. Cái thức của ông mới chỉ lần lượt phân biệt, đây là ông Văn Thù, đây là ông Phú Lâu Na, đây là ông Mục Kiền Liên, đây là ông Tu Bồ Đề, đây là ông Xá Lợi Phất. Thức hay biết đó, do thấy sinh, do tướng sinh, do hư không sinh, hay không nhân gì, bỗng nhiên sinh ra?

* Ananda! Suppose your consciousness came from seeing. If there were no brightness, darkness, form, and emptiness. If these four did not exist, you could not see. With seeing non-existent, what would be the origin of your consciousness?: A Nan! Nếu do thấy sinh, cái thấy mà không có sáng, tối, sắc, không, cũng không có. Vậy do đâu phát cái thức?
* If your consciousness arose from form rather than from seeing, it would not see either in brightness or in darkness. In the absence of brightness and darkness, it would not see form or emptiness, either. In the absence of form, where would your consciousness come from?: Nếu do các tướng, chứ không do cái thấy. Đã không thấy sáng, cũng không thấy tối. Vì thế, không có sắc không. Các tướng không có, thức do đâu mà phát ra?
* If it came from emptiness, it is neither an appearance nor the seeing. Since it does not see, it is unable by itself to discern brightness, darkness, form, or emptiness. Since it is not an appearance, it is in itself devoid of external conditions. Therefore, there is no place for seeing, hearing, awareness, and knowing to be established: Nếu do hư không, chẳng liên hệ gì đến các tướng và cái thấy. Không thấy nên không biết sáng, tối, sắc, không. Không tướng thì duyên bị tiêu diệt, cái thấy, nghe, hay, biết không biết dựa chỗ nào.

b) Since its location is devoid of these two, the consciousness that arises from emptiness would be the same as non-existent. Even if it did exist, it would not be the same as a thing. Even if your consciousness came forth from it, how would it discern anything?: Cái thức đã không phải thấy, không phải tướng. Nếu nói không, cũng như không có. Nếu là có, lại không phải đồng với các vật. Vậy cái thức phân biệt cái gì?

c) If it suddenly comes forth without a cause, why can't you discern the moonlight within the sunlight: Còn nếu cái thức không nhân gì, bỗng nhiên phát ra, vì sao ban ngày không thấy trăng sáng.

d) You should investigate this even more carefully, discriminate it in detail, and look into it. The seeing belongs to your eyes; the appearances are considered to be the environment; what has an appearance is existent; what is without any appearance is non-existent. What, then, are the conditions that cause the consciousness to come into being? The consciousness moves and the seeing is quiet; they do not mix and unite. Smelling, hearing, awareness, and knowing are the same way. Nor should it be that the condition of consciousness exists spontaneously without an origin: Ông hãy xét kỹ cái thấy thuộc về con mắt, tướng thuộc về tiền cảnh, cái có thể chỉ hình trạng thành ra có, cái không có tướng thành ra không, còn cái thức duyên nhân đâu có? Thức lay động, cái thấy lặng yên, chẳng phải hòa, chẳng phải hiệp, các cái ngửi, nghe, hay, biết đều như vậy. Không lẽ cái thức duyên không do đâu mà tự ra?

* If this conscious mind does not come from anywhere, you should know that the same is true of the mind, which makes distinctions, and the seeing, hearing, awareness, and knowing, which are all complete and tranquil. Their nature is without an origin. They and emptiness, earth, water, fire, wind are together called the seven elements. Their true natures are perfectly fused, and all are the treasury of the Thus Come One, fundamentally devoid of production and extinction: Nếu thức tâm đó vốn không từ đâu, nên biết tính phân biệt, thấy, nghe, hay, biết đều vắng lặng, cùng khắp, không do các thứ sở duyên. Gồm với hư không và địa, thủy, hỏa, phong kia đều gọi là bảy đại, tính chân viên dung, đều là Như Lai tạng, vốn không sinh diệt.
* Ananda! Your mind is coarsed and shallow, and so you do not realize that the seeing and hearing are the treasury of the Thus Come One, and you do not discover that knowing is the same way. You should contemplate these six locations of consciousness: are they the same or different? Are they empty or existent? Are they neither the same nor different? Are they neither empty nor existent?: Ông A Nan! Tâm ông nông cạn, không biết cái thấy, nghe, hay, biết, vốn là

Như Lai Tạng. Ông hãy xét thức tâm và sáu căn là cùng, là khác, là có, là không, là chẳng phải cùng, khác, là chẳng phải có, không?

* You basically do not know that in the treasury of the Thus Come One the nature of consciousness is bright and knowing. Enlightened brightness is the true consciousness. The wonderful enlightenment is tranquil and pervades the dharma realm. It encompasses the emptiness of the ten directions and issues forth in it. How can it have a location? It is experienced to whatever extent is dictated by the law of karma. People in the world, ignorant of this fact, are so deluded as to assign its origin to causes and conditions or to spontaneity. These mistakes, which arise from the discriminations and reasoning processes of the conscious mind, are nothing but the play of empty words which have no real meaning: Ông vốn không biết trong Như Lai Tạng tính thức là minh trí, giác minh là chân thức, Diệu giác trạm nhiên, cùng khắp pháp giới, ẩn hiện khắp mười phương, đâu có nhứt định chỗ nào, chỉ theo nghiệp mà phát hiện. Thế gian không biết, lầm cho là nhân duyên và tính tự nhiên. Đều là thức tâm phân biệt, đo lường, tính toán, chỉ có lời nói, chứ không thật nghĩa.

Seven emotions: Thất Tình.

1) Joy: Happiness—Pleasure—Vui.
2) Sorrow: Grief—Buồn.
3) Love: Thương.
4) Hate: Ghét.
5) Desire: Tham vọng.
6) Anger: Sân hận.
7) Fear: Sợ hãi.

Seven evils: Thất Ác—See Seven sins.

Seven excellences claimed for the Buddha's teaching: Thất Thiện.

1) Right timing or seasonable: Hợp thời.
2) Right meaning: Hợp nghĩa.
3) Right expression: Hợp ngữ.
4) Uniqueness: Độc pháp.
5) Completeness: Cụ túc.
6) Pure adaptability: Thích nghi thanh tịnh.
7) Noble objective of nirvana: Phạm hạnh.

Seven Factors of Enlightenment: Bảy yếu tố giác ngộ hay Thất Bồ Đề phần hay Thất Giác Chi—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are seven factors of enlightenment—Theo Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có bảy yếu tố giác ngộ:

1) Mindfulness: Niệm giác chi.
2) Investigation of states: Trạch pháp giác chi.
3) Energy: Tinh tấn giác chi.
4) Zest: Phỉ giác chi.
5) Tranquility: Khinh an giác chi.
6) Concentration: Định giác chi.
7) Equanimity: Xả giác chi.

** See Seven Bodhyangas.

Seven factors of non-decline of the Bhiksus: Bảy pháp bất thối của chúng Tỳ Kheo—According to the Maha-Parinirvana Sutra, there are seven factors of non-decline of the Bhiksus—Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn, có bảy pháp bất thối cho Tăng chúng:

1) Frequenting the meetings of the Order in concord and harmony: Thường tham dự hội họp của Tăng chúng trong hòa hợp.
2) Carrying out the duties of the Order in concord: Thực hành các bổn phận trong giáo đoàn trong sự hòa hợp.
3) Establishing nothing that has not been already prescribed and acting in accordance with the rules as laid down: Không thiết lập những gì trước đó không được ban hành và làm đúng theo giới luật đã được đề ra..
4) Honoring, esteeming, revering and supporting the well-experienced elders, the fathers and leaders of the Order and listening to their words: Tôn kính, quý trọng, kính lễ và hỗ trợ các vị trưởng lão giàu kinh nghiệm, các vị cha già, các vị lãnh đạo trong giáo đoàn và lắng nghe lời dạy của các vị ấy.
5) Not falling under the influence of craving leading to rebirth: Không rơi vào tách động của tham ái để dẫn đến tái sinh.
6) Delighting in a secluded life: Thích sống an tịnh độc cư.
7) Training their mind in self-possession:Tu tập chánh niệm tỉnh giác.

Seven fetters: Thất Kiết Sử—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the

Buddha, there are seven fetters—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy kiết sử.

1) Complaisance: Anunaya (p)—Ái Kiết Sử.
2) Resentment: Sân Kiết Sử.
3) Wrong views: Kiến Kiết Sử.
4) Doubt: Nghi Kiết Sử.
5) Conceit: Mạn Kiết Sử.
6) Fetter of craving for becoming: Hữu Tham Kiết Sử.
7) Fetter of ignorance: Vô Minh Kiết Sử.

Seven flowers of enlightenment: Thất Hoa.

(A) Seven flowers of enlightenment—Thất Hoa:
1) Commandments are pure: Giới thanh tịnh.
2) Heart is pure: Tâm thanh tịnh.
3) Views are pure: Kiến thanh tịnh.
4) Purity in doubt discrimination: Nghi phân biệt thanh tịnh.
5) Purity in judgment: Phán quyết thanh tịnh.
6) Purity in conduct: Hạnh thanh tịnh.
7) Purity in Nirvana: Niết bàn thanh tịnh.

(B) See Seven Bodhyangas.

Sevenfold repetition of masses for the dead: Lũy Thất Trai—Còn gọi là Trai Nhất, là tuần trai đầu tiên cho người quá vãng (cứ bảy ngày là một thất trai, cứ thế cho hết 49 ngày mới thôi. Tại Việt Nam có nơi còn làm Tuần 100 ngày).

Seven forms of impurity: Thất chủng cấu trược—See Seven kinds of impurity.

Seven gatis of sentient beings: Thất Thú—See Seven states of sentient beings.

Seven good qualities: Bảy diệu pháp—Thành Tựu Bảy Diệu Pháp—According to the Sekha Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, the Buddha mentioned about seven good qualities—Theo Kinh Hữu Học trong Trung Bộ Kinh, Đức Phật đã chỉ dạy về sự thành tựu bảy diệu pháp:

1) Here a noble disciple has faith and he places his faith in the Tathagata's enlightenment thus: "The Blessed One is accomplished, fully enlightened, perfect in true knowledge and conduct, sublime, knower of words, incomparable leader of persons to be tamed, teacher of gods and humans, enlightened blessed": Vị Thánh đệ tử có lòng tin và đặt lòng tin nơi sự giác ngộ của Như Lai: "Ngài là Thế Tôn, bậc A La Hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn."
2) He has shame; he is ashamed of misconduct in body, speech, and mind, ashamed of engaging in evil unwholesome deeds: Vị nầy có lòng tàm, tự xấu hổ vì thân ác hạnh, khẩu ác hạnh, ý ác hạnh; tự xấu hổ vì thành tựu ác, bất thiện pháp.
3) He has fear of wrong doing; he is afraid of misconduct in body, speech, and mind, afraid of engaging in evil unwholesome deeds: Vị nầy có lòng quý, tự sợ hãi vì thân ác hạnh, khẩu ác hạnh, ý ác hạnh; tự sợ hãi vì thành tựu ác, bất thiện pháp.
4) He has learned much, remembers what he learned, and consolidates what he has learned. Such teachings as are good in the beginning, good in the middle, and good in the end, with the right meaning and phrasing, and affirm a holy life that is utterly perfect and pure–such teachings as these he has learned much of, remembered, recited verbally, investigated with the mind and penetrated well by view: Vị nầy là vị đa văn, nhớ nghĩ những điều đã nghe, tích tụ những điều đã nghe. Nghe những pháp nào, sơ thiện, trung thiện, có nghĩa, có văn, nói lên phạm hạnh hoàn toàn đầy đủ thanh tịnh, những pháp như vậy, vị ấy nghe nhiều, thọ trì, đọc tụng bằng lời, được ý suy tư, được chánh kiến thể nhập.
5) He is energetic in abandoning unwholesome states and in undertaking wholesome states; he is steadfast, firm in striving, not remiss in developing wholesome states: Vị ấy sống tinh cần tinh tấn, trừ bỏ các pháp bất thiện, thành tựu các thiện pháp, nỗ lực, kiên trì, không từ bỏ gánh nặng đối với các thiện pháp.
6) He has mindfulness; he possesses the highest mindfulness and skill; he recalls and recollects what was done long ago and spoken long ago: Vị ấy có niệm, thành tựu niệm tuệ tối thắng, nhớ lại, nhớ lại nhiều lần những gì đã làm từ lâu, đã nói từ lâu.
7) He is wise; he possesses wisdom regarding rise and disappearance that is noble and penetrative and leads to the complete

destruction of suffering: Vị ấy có trí tuệ, thành tựu trí tuệ về sanh diệt, thành tựu Thánh thể nhập đưa đến chân chánh đoạn tận khổ đau.

Seven grades or steps in virtue preceding the entry into faultless wisdom: Thất Thánh—See Seven sacred graces.

Seven grounds for commendations: Middasa-vatthuni (p)—Thất Thù Diệu Sự—Bảy sự thù diệu—According to the Sangiti Sutta, there are seven grounds for commendations—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, có bảy sự thù diệu.

1) Here a monk who is keenly anxious to undertake the training, and wants to persist in this: Ở đây vị Tỳ Kheo tha thiết hành trì học pháp, và khát vọng hành trì học pháp trong tương lai.
2) Here a monk who is keenly anxious to make a close study of the Dhamma, and wants to persist in this: Ở đây vị Tỳ Kheo tha thiết quán pháp và khát vọng quán pháp trong tương lai.
3) Here a monk who is keenly anxious to get rid of desires, and wants to persist in this: Ở đây vị Tỳ Kheo tha thiết điều phục các dục vọng và khát vọng điều phục các dục vọng trong tương lai.
4) Here a monk who tries to find solitude, and wants to persist in this: Ở đây vị Tỳ Kheo tha thiết sống an tịnh và khát vọng sống an tịnh trong tương lai.
5) Here a monk who arouses energy, and wants to persist in this: Ở đây vị Tỳ Kheo tha thiết sống tinh tấn và khát vọng sống tinh tấn trong tương lai.
6) Here a monk who develops mindfulness and discrimination, and wants to persist in this: Sati-nepakke (p)—Ở đây vị Tỳ Kheo tha thiết quán sát tự niệm và khát vọng quán sát tự niệm và khát vọng quán sát tự niệm trong tương lai.
7) Here a monk who develops penetrative insight, and wants to persist in this: Ở đây vị Tỳ Kheo tha thiết với kiến giải và khát vọng hiểu biết sở kiến trong tương lai.

Seven grounds for a happy karma through benevolence to the needy: Thất Hữu Y Phúc Nghiệp.

1) Almsgiving to visitors, travellers or strangers: Bố thí cho khách và người lỡ bước.
2) Help the sick and their nurses: Giúp đỡ người bịnh—Bố thí cho người bịnh và giúp đở người hầu bịnh.
3) Gifts of gardens and groves to monasteries: Trồng cây và làm vườn cho tịnh xá: Bố thí vườn tược.
4) Regular provision of clothes for the monks and the nuns: Thường xuyên cung cấp thực phẩm cho chư Tăng Ni—Bố thí đồ ăn thường ngày—Regular provision of food for the monks and the nuns.
5) Thường xuyên cung cấp y áo cho chư Tăng Ni.
6) Regular provision of medicines to the monks and the nuns: Thường xuyên cung cấp thuốc men cho chư Tăng Ni.
7) Practice Almsgiving whenever possible: Tùy lúc bố thí.

Seven happy states (The Buddha and His Teachings): Bảy cảnh giới hữu phúc.

1) The realm of human beings: Manussa (p)—Cảnh người—The human realm is a mixture of both pain and happiness. Bodhisattvas prefer the human realm as it is the best field to serve the world and perfect the requisites of Buddhahood. Buddhas are always born as human beings—Là một cảnh giới trong đó hạnh phúc và đau khổ lẫn lộn. Chư vị Bồ Tát thường chọn tái sanh vào cảnh nầy vì ở đây có nhiều hoàn cảnh thuận lợi để phục vụ và thực hành những pháp cần thiết nhằm thành tựu Đạo Quả Phật. Kiếp cuối cùng của chư Bồ Tát luôn luôn ở cảnh người.
2) The lowest of the heavenly realms where the guardian deities of the four quarters of the firmanent reside with their followers: Catummaharajika (p)—Cảnh Trời Tứ Đại Thiên Vương—Cảnh Trời thấp nhất, nơi mà những vị trời canh phòng bốn hướng lưu ngự cùng các đệ tử.
3) The thirty-three celestial realm of the thirty-three Devas where Devas Sakka is the King.

Those who perform charitable and good deeds will be reborn in this heavenly realm. It was in this heavenly realm that the Buddha taught the Abhidharma to the Devas for three months: Tavatimsa (p)—Cung trời Đao Lợi là cung trời của ba mươi ba vị trời trong đó trời Đế Thích là vua. Những ai chuyên tâm bố thí và hành thiện sẽ được sanh vào cảnh trời nầy. Chính ở cung trời Đao Lợi nầy là nơi Đức Phật giảng Vi Diệu Pháp cho chư Thiên nghe trong ba tháng liền.

4) The realm of Yama Devas: Yama (p)—Devas who destroy pain—Chư Thiên tiêu diệt khổ đau.
5) The realm of delight (Happy-dwellers): Tusita (p)—Cảnh Trời Đâu Suất—The Bodhisattvas who have perfected the requisites of Buddhahood reside in this realm until the opportune moment comes for them to appear in the human realm to attain Buddhahood. The Bodhisattva Maitreya, the future Buddha, is residing in this realm awaiting the right opportunity to be born as a human being and become a Buddha—Những vị Bồ tát đã thực hành tròn đủ các pháp cần thiết để đắc Quả Vị Phật đều lưu ngụ ở cảnh nầy, chờ cơ hội thích nghi để tái sanh vào cảnh người lần cuối cùng. Bồ Tát Di Lặc, vị Phật tương lai, hiện đang ở cảnh trời nầy chờ ngày tái sanh kiếp chót vào cảnh người trước khi thành Phật.
6) The realm of the Devas who delight in the created mansions: Nimanarati (p)—Cảnh Trời Hóa Lạc—Cảnh giới của những vị trời cư ngụ trong những cung điện to lớn đẹp đẽ.
7) The realm of the Devas who makes others' creation serve their own ends: Paranimmitavasavatti (p)—Trời Tha Hóa Tự Tại—Cảnh giới của những vị trời có khả năng tạo thêm những vị khác để phục vụ mình.

Seven heavens in the form realm: Thất Sắc Thiên—Bảy Tầng Trời Sắc Giới.

(A)

1) The Heavens of Pure Dwelling: Tịnh Cư Thiên.
2) The Brahma Heavens: Phạm Thiên.
3) The Heavens of Others' Transformation: Tha Hóa Thiên.
4) The Heavens of Comfort from Transformation: Tha Hóa Tự Tại Thiên.
5) The Tushita Heaven: Đâu Suất Thiên.
6) Suyama Heaven: Tô Dạ Ma Thiên.
7) The Heaven of the Thirty-Three: Đao Lợi Thiên.

(B)

1) The Brahma Heaven: Phạm Thiên.
2) The five Pure Dwelling Heavens: Heavens of No-Return—Tịnh Cư Thiên—Năm cõi trời Tịnh Cư.
3) The No Thought Heaven: Vô Tưởng Thiên.
4) The First Dhyana Heaven: Nhứt Thiền Thiên.
5) The Second Dhyana Heaven: Nhị Thiền Thiên.
6) The Third Dhyana Heaven: Tam Thiền Thiên.
7) The Fourth Dhyana Heaven: Tứ Thiền Thiên.

Seven inherent tendencies: Seven latent proclivities—Thất Tùy Miên—See Seven underlying tendencies.

Seven inversions: Thất Điên Đảo—See Seven upside-down views.

Seven Jhana factors: Bảy chi Thiền—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are seven Jhana Factors—Theo Tỳ Kheo Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có bảy chi Thiền:

1) Initial application: Tầm.
2) Sustained application: Sát.
3) Zest: Phỉ.
4) One-pointedness: Nhất điểm tâm.
5) Joy: Hỷ.
6) Displeasure: Lạc.
7) Equanimity: Xả.

Seven kinds of almsgiving: Seven kinds of dana—Thất Chủng Bố Thí—See Seven kinds of offering.

Seven kinds of dana: Seven kinds of almsgiving—Thất Chủng Bố Thí—See Seven kinds of offering.

Seven kinds of emptiness: Thất Chủng Không—In The Lankavatara Sutra, the Buddha reminded Mahamati about 'Emptiness' as thus: "Listen, Mahamati, to what I tell you. The idea of Sunyata belongs to the domain of imaginative contrivance, and as people are apt to cling to the terminology of this domain, we have the doctrines of Sunyata, Anutpada, Advaya, and Nihsvabhava,

i.e., with the view of freeing from the clinging." Briefly, there are seven kinds of Emptiness—Trong Kinh Lăng Già, Đức Thế Tôn đã nhắc tôn giả Mahamati về bảy loại không: "Này Mahamati, hãy lắng nghe những gì ta sắp nói cho ông biết. Cái ý niệm về 'không' thuộc phạm vi của sự sáng kiến tưởng tượng hay biến kế sở chấp, và vì người ta có thể chấp vào thuật ngữ của phạm vi nầy nên chúng ta có các học thuyết về 'không,' 'bất sinh, 'bất nhị,' vô tự tính,' với quan điểm giải thoát chúng ta khỏi sự chấp thủ." Một cách vắn tắt có bảy loại không.

1) Emptiness of Appearance: Lakshana (skt)—Tướng Không (cái Không về Tướng)—See Emptiness of Appearance.
2) Emptiness of self-substance: Bhavasbhava (skt)—Tự Tính Không (cái Không về Tự Tính)—See Emptiness of self-substance.
3) Emptiness of Non-action: Apracarita (skt)—Vô Hành Không (cái Không về Vô Hành)—See Emptiness of Non-action.
4) Emptiness of action: Pracarita (skt)—Hành Không (cái Không về Hành)—See Emptiness of action.
5) Emptiness by which is meant the Unnamability of Existence: Sarvadharma (skt)—Nhất thiết pháp bất khả thuyết không (cái Không với ý nghĩa là không thể gọi tên của Hiện Hữu)—See Emptiness of the Unnamability of Existence.
6) Emptiness of highest degree: Paramartra (skt)—Emptiness of the highest degree by which is meant Ultimate Reality or Supreme Wisdom—Đại Không—Đệ nhất nghĩa đế Không (cái không của cấp độ tối thượng, nghĩa là thực tính tối hậu hay Thánh trí)—See Emptiness of highest degree.
7) Emptiness of Reciprocity: Itaretara (skt)—Bỉ Bỉ Không (cái không về sự hỗ tương)—See Emptiness of Reciprocity.

Seven kinds of impurity: Thất Chủng Bất Tịnh.

1) Unclean parental seed: Chủng tử bất tịnh—Hạt giống chẳng sạch (nghiệp nhân phiền não là giống bên trong và thể xác cha mẹ là giống bên ngoài đều bất tịnh).
2) Parental intercourse is unclean: Thọ sanh bất tịnh (cha mẹ giao cấu, huyết đỏ huyết trắng chẳng sạch).
3) The womb is unclean: Trụ xứ bất tịnh (chín tháng trong thai chẳng sạch).
4) The pre-natal blood of the mother is not clean: Thực hám bất tịnh (ăn uống chẳng sạch).
5) Birth is not clean: Sơ sanh bất tịnh (Lúc mới sanh chẳng sạch).
6) One's own flesh is not clean: Thân thể chẳng sạch.
7) One's own putrid corpse is not clean at all: Cứu cánh bất tịnh (Cuối cùng thì toàn thân thối rửa bất tịnh).

Seven kinds of offerings: Bảy Loại Cúng Dường Cho Tăng Chúng.

(A)

1) Almsgiving to visitors or callers: Bố thí cho khách lạ hay cho người lận đận chốn tha hương.
2) Almsgiving to travellers: Bố thí cho người đi đường.
3) Almsgiving to the sick: Bố thí cho người ốm đau bịnh hoạn.
4) Almsgiving to the nurses: Bố thí cho người hầu bịnh (trông nom người bệnh).
5) Almsgiving to the monasteries: Bố thí cho tịnh xá chùa chiền.
6) Almsgiving of daily food to the monks and nuns: Bố thí (cúng dường) đồ ăn thường ngày cho chư Tăng Ni.
7) General almsgiving of clothing and food according to season: Tùy thời tùy lúc bố thí (nóng, lạnh, gió bão…).

(B)

1) The physical offering: Bố thí thân—This is to offer service by one's labor—Dùng thân mình để phục vụ.
2) The spiritual offering: Bố thí Tâm—This is to offer a compassionate heart to others.
3) Offering of eyes: Bố thí Mắt—This is to offer a warm glance to others which will give them tranquility—Một cái nhìn nồng ấm có thể làm cho tha nhân cảm thấy an tịnh.
4) The offering of Countenance: Bố thí hòa tu (nụ cười hiền hòa)—Ban cho một nụ cười

hiền hòa êm dịu—To offer a soft countenance with smile to others.

5) The oral offering: Ngôn thí—To offer kind and warm words to relieve others—Dùng lời ái ngữ nồng ấm làm cho người yên vui.
6) The seat offering: Sàng tọa thí (bố thí chỗ ngồi)—To offer one's seat to others—Nhường chỗ cho người.
7) To offer the shelter: Phòng xá thí—To let others spend the night at one's home—Cho phép ai ngủ qua đêm.

(C) Seven kinds of offerings made to the Sangha—Bảy Loại Cúng Dường Cho Tăng Chúng—According to The Middle Length Discourses of the Buddha, Dakkhinavibhanga Sutra, there are seven kinds of offerings made to the Sangha—Theo Trung Bộ, Kinh Phân Biệt Cúng Dường, có bảy loại cúng dường cho Tăng Chúng.

1) One gives offering to a Sangha of both Bhikkhus and Bhikkhnis headed by the Buddha: Cúng dường cho cả hai Tăng Chúng với Đức Phật là vị cầm đầu khi Ngài còn tại thế.
2) One gives offering to a Sangha of both Bhikkhus and Bhikkhunis after the Tathagata has attained final Nirvana: Cúng dường cho cả hai Tăng Chúng sau khi Đức Phật nhập diệt.
3) One gives offering to a Sangha of Bhikkhus: Cúng dường cho Tỳ Kheo Tăng.
4) One gives offering to a Sangha of Bhikkhunis: Cúng dường cho Tỳ Kheo Ni.
5) One gives offering and saying: "Appoint so many bhikkhus and Bhikkhunis for me from the Sangha: Cúng dường và nói rằng—"Mong Tăng chúng chỉ định cho tôi một số Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni như vậy" để tôi cúng dường các vị ấy.
6) One gives offering, saying: "Appoint so many Bhikkhus for me from the Sangha.": Cúng dường và nói rằng—"Mong Tăng chúng chỉ định một số Tỳ Kheo như vậy" để tôi cúng dường các vị ấy.
7) One gives offering, saying: "Appoint so many Bhikkhunis for me from the Sangha.": Cúng dường và nói rằng: "Mong Tăng chúng chỉ định một số Tỳ Kheo Ni như vậy" để tôi cúng dường các vị ấy.

Seven kinds of son: Thất Tử—The Buddha's seven kinds of sons. In the Nirvana Sutra, the Buddha taught: "The parents love their sons equally, so does the Buddha especially care for the sinners."—Bẩy loài con cái của Phật—Trong Kinh Niết Bàn, Đức Phật dạy: "Cha mẹ thương con cái đồng đều thế nào thì Phật cũng thương chúng sanh tội lỗi thế ấy."

1) Mankind: Nhơn.
2) Deva: Thiên.
3) Sravaka: Thanh Văn.
4) Pratyeka-buddha: Duyên Giác.
5-7) Three kinds of Bodhisattvas: Tam chủng Bồ Tát.

Seven kinds of uncleanness: Thất Chủng Bất Tịnh (bảy thứ bất tịnh)—See Seven kinds of impurity.

Seven kinds of wives: Thất Chủng Phu Nhân—See Seven types of wives.

Seven kinds of wrong-doing: Thất Tụ—Seven kinds of wrong-doing of monks and nuns—Bảy loại tội lỗi của Tăng Chúng.

Seven kinds of wrong-doing of monks and nuns: Thất Thiên Tụ.

1-5) See Six kinds of wrong-doing (from 1 to 5, except Duskrta—Từ 1 đến 5 xem Lục Thiên Tụ, ngoại trừ Đột Cát La Tội).
6) Light sins, errors, or faults in action: Duskrta (skt)—Đột Cát La về thân.
7) Light sins, errors, or faults on speech: Đột Cát La về khẩu.

Seven knowings: Thất Tri—Bảy điều biết.

1) To know the Law: Biết pháp.
2) To know its meaning: Biết nghĩa.
3) To know the times and all duties: Biết thời biết việc.
4) To know moderation: Biết điều tiết.
5) To know oneself: Biết mình.
6) To know the different classes of people: Biết người.
7) To know people as individuals: Biết người như những cá nhân.

Seven latent proclivities: Anusaya (p)—Seven inherent tendencies—Thất Tùy Miên—See Seven underlying tendencies.

Seven-leaf-tree: Thất Diệp Thụ—The "Seven-leaf-tree" that grew in the cave beneath which the first Council (Synod) is said to have been held after the Buddha's death, to recall and determine his teaching—Cây Bảy Lá mọc dưới hang đá nơi mà người ta cho rằng đã xãy ra cuộc kết tập kinh điển lần đầu tiên ngay sau khi Đức Phật nhập diệt, để tưởng nhớ và quyết định ghi lại những lời dạy dỗ của Ngài.

Seven limbs of enlightenment: Thất giác phần—Bảy giai đoạn tiến đến Tam Bồ Đề.

1) Mindfulness: Tỉnh thức.
2) Investigation of the Dharma: Trạch pháp—Discriminative investigation of the Dharma.
3) Zeal: Tinh tấn—Vigor.
4) Joy: Hỷ lạc.
5) Tranquility of body and mind: Thanh tịnh thân tâm—Ease of body and mind.
6) Concentration: Thiền định.
7) Equanimity: Tịnh mặc.

** See Seven Bodhyangas.

Seven-Limbed Prayer-Tibetan tradition (composed by the First Tibetan Panchen Lama): Bảy Pháp Sám Hối—Thất Chi Nguyện Sám Hối theo truyền thống Tây Tạng (được biên soạn bởi Ngài Ban Thiền Lạt Ma đời thứ nhất).

1) Before the eyes of those having great compassion, I confess with regret and vow never to commit again whatever non-virtuous and evil actions I have done since beginningless time, caused others to do, or in which I have rejoiced: Trước từ nhãn của đấng Vô Lượng Từ Bi chúng con xin chân thành sám hối đã tạo những nghiệp xấu, gây họa mà chúng con đã tạo từ vô thỉ kiếp. Hoặc xúi dục người khác gây ra với lòng vui sướng.
2) Though all things are like a dream, lacking inherent existence, I sincerely rejoice in the bliss and joy of all Aryas and ordinary beings, and in every virtue that has ever arisen: Dù mọi vật đều như mộng ảo, không có tự tánh và không tự hiện hữu, chúng con thực lòng hoan hỷ trong niềm phúc lạc và hỷ lạc của hai giới hữu tình: các bậc Thánh Trí và phàm nhân. Và hoan hỷ tất cả thiện nghiệp từ đó phát sinh.
3) Please let fall a rain of profound and extensive Dharma from a hundred thousand billowing clouds of nectar of perfect wisdom and compassion to nurture, sustain and propagate a garden of moon flowers for the benefit and bliss of all limitless beings: Chúng con nguyện xin mưa Pháp cao sâu rải xuống từ trăm đám mây cuồn cuộn nước Cam Lộ với trí huệ từ bi nhiệm mầu, nuôi dưỡng, duy trì và tăng trưởng vườn hoa nguyệt cúc, mang phúc lại cho vô lượng vô số chúng sanh hữu tình.
4) Though your vajra body is subject to neither birth nor death, but is a vessel of the mighty king, unification, please abide forever according to our wishes, not passing beyond sorrow until samsara ends: Dù sắc thân Kim Cang của người chẳng sinh chẳng diệt, là cỗ xe chuyên chở ngọc Như Ý Hợp Nhất, xin Đức Bổn Sư mãi mãi ở cùng chúng con và nhận lời kỳ nguyện: xin Đức Bổn Sư trụ thế cứu khổ độ sinh đến khi cõi Ta Bà chấm dứt.
5) I dedicate the mass of white virtues thus created so that we may be inseparately cared for in all lives by venerable Gurus' kind in three ways, and so attain the unified state of Vajradhara: Đệ tử xin hồi hướng mọi công đức tu tập nếu có chút nào, và xin được luôn hộ trì qua đời đời kiếp kiếp bởi Đức Bổn Sư với ba hảo tâm, và chúng con xin nguyện đạt đến Giác Ngộ Hợp Nhất Kim Cang Trì.

Seven mental attitudes in penitential meditation or worship: Thất Chủng Tâm Sám Hối.

(A)

1) Shame.
2) At not yet being free from mortality.
3) Fear.
4) Of the pain of hell.
5) Turning from the evil world.
6) Desire for enlightenment and complete renunciation.
7) Impartiality love to all.

(B)

1) Shame for not yet being free from mortality: Cảm thấy xấu hổ vì chưa thoát được luân hồi sanh tử.
2) Fear of the pains of hells: Cảm thấy sợ hãi trước những khổ đau của địa ngục.
3) Turning from the evil world: Tránh xa thế giới ác độc.
4) Desire for renunciation and enlightenment: Mong cầu xuất gia giác ngộ.
5) Impartiality in love to all: Tình thương không phân biệt.
6) Gratitude to the Buddha: Cảm vì ân đức của Phật.
7) Meditation on the unreality of the sin-nature, that sin arises from perversion and that it has no real existence: Thiền quán để thấy rõ bản chất không thật của tội lỗi; tội lỗi khởi lên từ sự tà vạy và không có thực hữu.

Seven messengers: Klesas (skt)—Thất Sứ Giả—The seven messengers or agents that cause sentient beings to go down to the evil paths—Bảy sứ giả của ác đạo.

1) Desire: Ái dục.
2) Anger: Sân hận.
3) Clinging or attachment: Vướng mắc.
4) Pride or arrogance: Cống cao ngã mạn.
5) Ignorance or unenlightenment: Vô minh.
6) Wrong views: Tà kiến.
7) Doubts: Nghi hoặc.

Seven monks: Thất Tăng—An assembly of a monastery fraternity, usually composed of seven monks—Pháp hội tự viện gồm bảy vị Tăng.

(A)

1) Invoker: Trú nguyện Sư.
2) Leader: Đạo Sư.
3) Master of sacred words: Phạm Âm Sư.
4) Intoner or leader of the chanting: Chủ tế Sư.
5) Flower-scatterer: Tán hoa Sư.
6) Distributor of Missals: Đường Đạt Sư.
7) Shaker of the rings on the metal staff: Tích Trượng Sư.

(B)

1) Expounder: Giảng Sư.
2) Reader: Độc Sư.
3) Invoker: Trú nguyện Sư.
4) Director of the three ceremonies: Tam Lễ Sư.
5) Intoner or leader of the chanting: Chủ Tế Sư.
6) Flower Scattered: Tán Hoa Sư.
7) Distributor of missals: Đường Đạt Sư.

Seven-monk Assembly: Thất Tăng Pháp Hội—See Seven-monks.

Seven northern constellations: Bắc Phương Thất Diệu Chúng—The seven northern constellations representing seven devas in the Garbhadhatu—Chòm sao bảy cái nằm về phương Bắc, đại diện cho bảy vị chư thiên trong Thai tạng Giới.

Seven past Buddhas: Quá khứ thất Phật—See Seven ancient Buddhas.

Seven-patched robe: Uttara-sanghati (skt)—The stole of seven pieces or seven-patched robe—Uất Đa La Tăng hay trung y hay áo thất điều (bảy mảnh)—See Six things which a monk must have (A).

Seven perceptions: Thất Tưởng—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven perceptions—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bẩy thức.

1) Perception of impermanence: Vô Thường Tưởng.
2) Perception of Not-Self: Vô Ngã Tưởng.
3) Perception of foulness: Asubhasanna (p)—Bất Tịnh Tưởng.
4) Perception of danger: Hoạn Nạn Tưởng.
5) Perception of abandonment: Đoạn Tưởng.
6) Perception of dispassion: Ly Tham Tưởng.
7) Perception of cessation: Diệt Tưởng.

Seven perfections: Thất Tối Thắng—Bảy thứ tối thắng.

1) Perfect rest in the Bodhisattva nature: An trụ tối thắng.
2) Perfect reliance on or holding fast to the great bodhi (awaken mind): Y chỉ tối thắng.
3) Perfect resultant aim in pity for all: Ý quả tối thắng.
4) Perfect in constant performance: Sự nghiệp tối thắng.
5) Perfect in able device (for spiritual presentation): Xảo tiện tối thắng.
6) Perfect direction towards the highest bodhi: Hồi hướng tối thắng (hồi hướng vô thượng Bồ Đề).
7) Perfect purity and peace: Thanh tịnh tối thắng.

Seven periods of masses for the dead: Trai Thất—The masses for the dead during the seven sevens or forty-nine days after death—Trai thất hay lũy trai thất là giai đoạn bảy lễ, mỗi lễ cách nhau bảy ngày cho người vừa quá vãng cho đến hết thời gian 49 ngày (cứ mỗi bảy ngày lại làm lễ tụng kinh cúng vong một lần gọi là cúng trai thất, tới ngày mãn "Trung Ấm" tức là ngày thứ 49 mới thôi).

Seven persons worthy of offerings: Bảy Loại Người Đáng Kính Trọng—According to the Sampasadaniya Sutta and Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven persons worthy of offerings—Theo Kinh Tự Hoan Hỷ và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy loại người đáng kính trọng:

1) The Both-Ways-Liberated: Câu Phần Giải Thoát.
2) The Wisdom-Liberated: Tuệ Giải Thoát.
3) The Body-Witness: Thân Chứng.
4) The Vision-Attainer: Kiến Chí.
5) The Faith-Liberated: Tín Giải Thoát.
6) The Dhamma-Devotee: Tùy Pháp Hành.
7) The Faith-Devotee: Tùy Tín Hành.

Seven places of the Buddha's meditation during and after His Enlightenment: Bảy nơi Đức Phật thiền định trong khi và sau khi đại giác—After Enlightenment, the Buddha is said to have bathed in the Sakra tank. The two tanks which now still exist, one in the Pipal Pati hamlet, south of Buddha Pokhara and the other is the Tikahigha hamlet, east of the former, seem to be the tanks, Sakra and Muchilinda respectively. After taking a bath in the Sakra tank, the Buddha sat cross-legged at the foot of the Bodhi Tree gazing at it for seven days, enjoying the bliss of Nirvana. He spent the second week in walking to and fro near the Bodhi Tree. The site the Buddha's Promenade also known as "Shrine of the Jewel Walk," is along the northern side of the Maha Bodhi Temple. The foot-steps of the Buddha are represented by lotus flowers on a narrow masonry platform about 53 feet long, 3.6 feet broad and a little more than 3 feet high—Sau khi giác ngộ, người ta nói Đức Phật đã tắm trong hồ Đế Thích (Sakra). Hai cái hồ vẫn còn tồn tại cho tới ngày nay, một nằm trong thôn Pipal Pati, và cái khác tên Muchilinda nằm trong thôn Tikahigha, nằm về phía Đông của cái kia. Sau khi tắm trong hồ Đế Thích, Đức Phật lại ngồi kiết già dưới chân cội Bồ Đề, ngắm nhìn cây Bồ Đề này trong suốt 7 ngày trong hạnh phúc Niết Bàn. Tuần lễ thứ nhì Ngài đi tới đi lui gần cây Bồ Đề. Vị trí nơi Đức Phật đi ngày nay được biết đến như là khu kinh hành Điện Châu Bảo, nằm dọc phía Bắc của Tháp Đại Giác. Những dấu chân của Phật được tiêu biểu bằng những hoa sen trên một cái bục được xây hẹp, dài khoảng 18 mét (53 bộ Anh), rộng khoảng trên 1 thước (3,6 bộ Anh) và cao cũng hơn 1 mét.

1) Diamond Throne: The Diamond Throne or Vajrasana is situated between the Bodhi Tree and the Maha Bodhi temple. This seat is made of stone which is 7.6 feet long, 4.10 feet broad and 3 feet high, where Prince Siddharttha sat to become Buddha and which is the holiest of holy places to the Buddhist world. It is said that Diamond Throne is the immutable place for the Enlightenment of all the Buddhas and it is also the navel of the earth. No other place can support the weight of the Buddha's Enlightenment and none can travel in the air immediately above it, not even Sakka or Indra—Kim Cang Tòa tọa lạc giữa cây Bồ Đề và Tháp Đại Giác. Tòa được xây bằng đá, dài khoảng 2,5 mét (7,6 bộ Anh), rộng khoảng 1,6 mét (4,10 bộ Anh), và cao khoảng 1 mét, nơi Thái Tử Tất Đạt Đa đã thành Phật và cũng là nơi thiêng liêng nhất trong các thánh tích đối với thế giới Phật giáo. Người ta nói Kim Cang Tòa là vị trí không thay đổi cho sự giác ngộ của chư Phật và cũng là cái nôi của thế giới. Không có nơi nào có thể chịu được sức giác ngộ của Đức Phật và không ai có thể bay ngay trên Kim Cang Tòa, ngay cả vị trời Đế Thích.
2) Animeshalochana Stupa: See Animeshalochana Stupa.
3) Chankramana Chaitya: The site is marked by a raised platform along the northern wall of the main temple of Maha Bodhi Temple at Bodhgaya. At this place, the Buddha spent one week walking up and down in meditation. The platform is 3 feet high and 60 feet long. The stumps of pillars, still existing, indicate

that the walk was flanked with stone pillars which probably supported a roof over it. On the platform, there are lotuses to indicate the place where the Buddha's feet rested while walking—Tháp Chankramana nằm tại vị trí được đánh dấu bằng một cái bục cao nằm dọc theo hướng Bắc của Đại Tháp Giác Ngộ ở Bồ Đề Đạo Tràng. Chính tại nơi này, Đức Phật đã trải qua một tuần lễ thiền hành đi lên đi xuống. Bục cao khoảng 1 mét (3 bộ Anh) và dài khoảng 20 mét (60 bộ Anh). Những dãy cột vẫn còn đến ngày nay, cho thấy đường kinh hành dọc theo những chiếc cột bằng đá có lẽ được dùng để nâng mái nhà bên trên. Trên bục có những hoa sen chỉ những dấu chân Phật trong khi kinh hành.

4) Ratanagraha Chaitya: See Ratanagraha Chaitya.
5) Rajayatana: See Rajayatana.
6) Ajapala Nigrodha Tree: It was under this tree that Sujata offered milk-rice to the Buddha before he left for the Bodhi Tree. Here he is said to have spent the fifth week after His Supreme Enlightenment. The actual site of this tree has not been identified yet, but a place within the premises of a Hindu temple in the village of Bakraur on the eastern bank of Nerajara river is pointed out as the site where this tree stood. The site of Sujata Kutir is nearby—Ngay dưới cây Ajapala Nigrodha, nàng Sujata đã dâng bát cháo sữa cho Đức Phật trước khi Ngài đi đến Bồ Đề Đạo Tràng. Người ta nói Đức Phật đã trải qua tuần lễ thứ 5 tại đây sau khi Ngài đạt được đại giác. Vị trí chính xác chưa được xác định, nhưng người ta chỉ lại là vị trí cây đứng tại ngôi đền Ấn giáo trong làng Bakraur, nằm về phía Đông bờ sông Ni Liên Thiền. Vị trí ngôi nhà của nàng Sujata cũng ở gần đó.
7) Mucalinda Lake: See Mucalinda Lake.

Seven Postures of Vairocana: Bảy Tư thế của Đức Tỳ Lô Giá Na—According to Lama Khenchen Thrangu in "The Practice of Tranquility and Insight", Vairocana means "what illuminates, what makes clear." So Vairocana is the physical posture of sitting that helps one develop a meditative state and makes the mind stable and clear. Whether the mind becomes unstable depends on what are called the airs or subtle winds. There is gross air, which is the breath one inhales and exhales. But there is also a subtle air, which is involved with the movements of the body and the movement of thoughts. Body and mind are closely related, so when these subtle airs become still in the body, the mind also becomes still. One makes these subtle airs stable by working on the inner channels through which the airs move. If these channels are staight and stable, the subtle airs will become stable, and then the mind will become stable. To make these channels straight and stable, one must have proper posture during meditation—Theo Lạt Ma Khenchen Thrangu, theo Kim cang Thừa, Đại Nhựt có nghĩa là "cái gì chiếu sáng, cái gì tạo ra sự rõ ràng." Vì vậy, Đại Nhựt là tư thế thân hình đang ngồi, tư thế nầy giúp cho hành giả phát triển trạng thái thiền định và tạo cho tâm ổn định, rõ ràng. Tâm có trở nên ổn định hay không là dựa vào cái được gọi là luồng gió hoặc những luồng không khí vi tế. Có luồng gió thô, đó là hơi thở mà chúng ta hít vào và thở ra. Nhưng cũng có luồng gió vi tế liên quan đến sự chuyển động của thân và các tư duy. Thân và tâm liên quan chặt chẽ với nhau, vì vậy khi những luồng không khí vi tế nầy trở thành yên tĩnh trong thân thể, tâm cũng trở nên yên tĩnh. Tạo ra những luồng gió vi tế ổn định nầy, bằng cách tiếp tục làm tác động lên những kênh bên trong, mà ngang qua đó các luồng gió chuyển động. Nếu những kênh nầy thẳng và ổn định, các luồng gió trở thành ổn định, và sau đó tâm sẽ trở nên ổn định. Để tạo cho những kênh nầy thẳng và ổn định, hành giả phải có tư thế đúng trong khi thiền tập.

1) Keeping the spine straight: Giữ cho xương sống thẳng—Keeping the spine straight so that the central energy channel is straight. The life force vayu is called "prana" and flows in the central channel. Prana makes one's body stable and firm. It is also called the earth vayu because it gives stability and endurance to the body. If the body is bent forward in meditation, or leaning to the left, right, or backward, then this central channel is going to bent and the prana flowing within it will be constricted. Therefore, if one keeps the spine straight, the earth vayu will flow straight, and

this will result in endurance and stability. The water flow permeates the body and keeps it moist. If these water flows flow in the central channel, they will naturally be stable. In order to cause the water flows to flow in the central channel, practitioners should have seven postures of Vairocana—Giữ cho xương sống thẳng để kênh trung tâm năng lực được thẳng. Năng lực gió hay không khí (vayu) được gọi là "năng lực sinh tồn" (prana) chảy vào trong kênh trung tâm. Năng lực sinh tồn tạo cho thân thể chúng ta ổn định và vững chắc. Nó cũng được gọi năng lực đất bởi vì nó tạo ra sự ổn định và tính nhẫn nại đối với thân thể. Nếu thân thể bị ngã về phía trước trong khi thiền, hoặc có khuynh hướng nghiêng sang bên trái, bên phải, hoặc ngã ra đằng sau, bấy giờ kênh trung tâm nầy sẽ bị cong và năng lực sinh tồn đang chảy trong nó sẽ bị siết chặt lại. Vì vậy, nếu chúng ta giữ xương sống thẳng, năng lực đất sẽ chảy thẳng, và điều nầy sẽ dẫn đến sự ổn định và sự chịu đựng lâu dài. Luồng nước thấm qua thân thể và giữ cho thân thể được ẩm ướt. Nếu các luồng nước nầy chảy trong kênh trung tâm, chúng sẽ tự nhiên được ổn định. Để cho luồng nước chảy vào kênh trung tâm, hành giả phải có đủ bảy tư thế của Đức Đại Nhựt Như Lai.

2) Place the hands in a meditative posture: Đặt vị trí hai bàn tay trong tư thế thiền định.
3) Two elbows slightly sticking out: Hai khủy tay hơi giản ra ngoài—The fire naturally goes upward, while the earth and water naturally go downward. For the fire to enter the central channel, practitioner must have the fifth posture of Vairocana—Luồng lửa tự nhiên đi lên, trong khi luồng nước và đất tự nhiên đi xuống. Để luồng lửa nhập vào kênh trung tâm, hành giả phải có tư thế thứ tư.
4) Lower the chin slightly: Hạ thấp cằm—This has the effect of preventing the fire from rising upward—Điều nầy ảnh hưởng về sự ngăn cản luồng lửa bốc lên.
5) Eyes should be unwavering: Hai mắt không nên ngó qua ngó lại—To introduce the air to flow into the central channel, one's eyes should be unwavering. The air flow is connected with movement of the body, and the eyes naturally have a great deal of movement associated with them. The moving of the eyes will cause the mind to move. So one keeps the eyes still, focused on the space beyond the tip of the nose. This will cause the mind to become still and the air flow to enter the central channel—Luồng gió được nối tiếp với sự chuyển động của thân thể, và hai mắt tự nhiên có sự chuyển động liên minh với các luồng gió nầy. Sự di động của hai mắt sẽ tạo cho tâm dao động. Vì vậy, hành giả nên giữ cho hai mắt yên tịnh, tập trung trong khoảng không gian vượt lên chót mũi. Điều nầy tạo cho tâm trở nên yên tĩnh và luồng gió nhập vào kênh trung tâm.
6) Lips are left to rest naturally: Hai môi để hở tự nhiên—The lips are left to rest quite naturally, with the tongue resting against the palate—Hai môi để hở thư giãn hoàn toàn và tự tự nhiên, lưỡi đang dừng nghỉ chống lại vòm miệng.
7) Sit in full lotus position: Ngồi với hai chân trong tư thế kim cương—To stabilize the downward-eliminating flow, one sits with one's legs in the vajra or full lotus position—Để làm cho vững mạnh luồng thải ra phía dưới.

Seven powers: Thất Lực—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven powers—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy lực:

1) Power of faith: Tín Lực.
2) Power of energy: Tinh Tấn Lực.
3) Power of moral shame: Tàm Lực.
4) Power of moral dread: Quý Lực.
5) Power of mindfulness: Niệm Lực.
6) Power of concentration: Định Lực.
7) Power of wisdom: Tuệ Lực.

Seven precious things: Thất Bảo—See Seven treasures.

Seven pretensions: Thất Mạn—Bảy loại kiêu mạn—See Seven arrogances.

Seven qualities of the true man: Sappurisa-dhamma (p)—According to the Sangiti Sutta, there are seven qualities of the true man—Thất Thượng Nhân Pháp—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy thượng nhân pháp.

1) Knower of the Dhamma: Tri Pháp.
2) Knower of the meaning: Atthannu (p)—Tri Nghĩa.
3) Knower of self: Attannu (p)—Tự tri.
4) Knower of moderation: Mattannu (p)—Tri Lượng.
5) Knower of the right time: Tri Thời.
6) Knower of groups: Parisannu (p)—Tri Chúng.
7) Knower of persons: Tri Nhân.

Seven-realms perception: Thất Tâm Giới.
1) Perception produced by eye: Tâm nhãn.
2) Perception produced by tongue: Tâm thiệt.
3) Perception produced by ear: Tâm thính.
4) Perception produced by nose: Tâm tỷ.
5) Perception produced by body: Tâm thân.
6) Perception produced by mind: Tâm tưởng.
7) Perception produced by thought: Tâm ý.

Seven rebellion acts or deadly sins: Thất Nghịch—Thất nghịch tội—See Seven deadly sins.

Seven requisites of concentration: Thất Định Cụ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven requisites of concentration—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy định cụ.
1) Right views: Chánh Tri Kiến.
2) Right Thought: Chánh Tư Duy.
3) Right speech: Chánh Ngữ.
4) Right action: Chánh Nghiệp.
5) Right livelihood: Chánh Mạng.
6) Right effort (energy): Chánh Tinh Tấn.
7) Right mindfulness: Chánh Niệm.

Seven riches: Thất Pháp Tài—Bảy cách làm giàu trong chánh pháp—The seven riches or seven ways of becoming rich in the Law:
1) Faith: Tín.
2) Zeal: Tấn.
3) Moral restraint: Giới.
4) Shame: Tàm quí.
5) Obedient hearing of the Law: Văn.
6) Abnegation or abandonment: Xả.
7) Wisdom arising from meditation: Định huệ.

Seven riddances: Thất Chủng Xả—Bảy loại xả bỏ—Seven abandonments.
1) Cherishing non and nothing: Tâm tánh bình đẳng, xả bỏ ghét thương.
2) No relations with others: Xả bỏ kẻ thân người thù.
3) Riddance of love and hate: Xả bỏ lỗi lầm thương ghét gây ra bởi tham, sân, si….
4) Riddance of anxiety about the salvation of others: Xả bỏ lo âu về lợi tha.
5) Riddance of the clinging of form: Xả bỏ chấp tướng.
6) Giving to others: Xả bỏ mọi vui sướng của mình, đem thí cho người.
7) Benefitting others without hope of return: Làm lợi cho kẻ khác mà không mong đền đáp.

Seven right practices: Saddhamma (p)—Thất Diệu Pháp—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven right practices—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy diệu pháp:
1) Here a monk who has faith: Ở đây vị Tỳ Kheo có lòng tín.
2) Here a monk who has moral shame: Ở đây vị Tỳ Kheo có tàm.
3) Here a monk who has moral dread: Ở đây vị Tỳ Kheo có quý.
4) Here a monk who has much learning: Ở đây vị Tỳ Kheo đa văn.
5) Here a monk who has aroused vigour: Araddha-viriyo (p)—Ở đây vị Tỳ Kheo có tinh tấn.
6) Here a monk who has established mindfulness: Upatthita-sati hoti (p)—Ở đây vị Tỳ Kheo có niệm an trú.
7) Here a monk who possesses wisdom: Ở đây vị Tỳ Kheo có trí tuệ.

Seven rows of precious trees: Bảy Hàng Cây Báu.

Seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks and nuns: Saptadhikarana-samatha (skt)—Thất Diệt Tranh Pháp—Seven rules for the participation and settlement of disputed questions that have been raised—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks (disputes arise from arguments, misconduct, judgment and punishment, correctness of a religious observance)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy pháp dùng để hòa giải mỗi khi có sự tranh cãi giữa chư Tăng:

1) Face to face evidence, or appeal to the law: Sammukha-vinaya (skt)—Tự Thuận—To place the two quarrelling monks face to face in order to clarify and solve the problem—Ưng dữ hiện tiền tỳ ni—Cho hai tu sĩ tranh chấp đối diện nhau để thanh minh và giải quyết vấn đề.
2) No recollection: Smrti-vinaya (skt)—No witness or proof—Ức Niệm—To make one admit that his memory had failed in regard to the point of dispute—Ưng dữ ức niệm tỳ ni (có chứng cớ rằng mình không biết hay không nhớ). Làm cho một người nhìn nhận rằng mình không còn nhớ gì về vấn đề đã tranh chấp nữa.
3) Mental derangement: Amudha-vinaya (skt)—Irresponsibility—Bất Tri—To make a monk admit that he was not in his normal mind when the point of dispute arose: Ưng dữ bất tri tỳ ni (nói quyết rằng tâm trí không bình thường khi xãy ra tranh chấp). Làm cho một bên nhìn nhận rằng tâm trí mình không bình thường khi xãy ra tranh chấp.
4) Decision by majority vote or verdict: Pratijnakaraka-vinaya (skt)—Đa Nhơn Mích Tội—Chuyển lên giáo hội phân xử bằng biểu quyết của đa số.
5) Voluntary confession or formality of confession: Tatsvabhavaisiya-vinaya (skt)—Ưng Dữ Tự Ngôn Trị—Tự ăn năn xin lỗi.
6) Condemnation of unconfessioned sin, make a statement and ask thrice for judgment: Yadbhuyasikiya-vinaya (skt)—Đa Mích Tội Tướng—Quanh co thoái thác và Tăng chúng sẽ hỏi đi hỏi lại ba lần trước khi quyết định hình phạt.
7) Covering over with grass: Trnastaraka-vinaya (skt)—Như Thảo Phú Địa—Covering the mud with straw. The avoidance of publicity to a dispute within the Sangha—Cùng niệm Phật khỏa lấp. Tránh để cho nhiều người biết về sự tranh chấp trong Tăng đoàn.

Seven sacred graces: Thất Thánh.

(I) Content of the "Seven sacred graces"—Nội dung của Thất Thánh:
1) Faith: Tín.
2) Observance of the commandments: Giới (Trì giới).
3) Hearing instruction: Văn (Nghe pháp).
4) Shame for self: Tàm.
5) Shame for others: Quí.
6) Renunciation: Xả.
7) Wisdom: Huệ.

(II) According to the Mahayana, seven sacred graces or seven grades or steps in virtue preceding the entry into faultless wisdom—Theo Đại Thừa, thất Thánh hay bảy bước đi vào kiến đạo (trí huệ không sai phạm).

(III) According to Kosa School of Hinayana, the seven sacred graces are seven developments of holiness—Theo trường phái Câu Xá của Tiểu Thừa, thất Thánh là bảy sự phát triển để đi đến Thánh thiện.

Seven Sects in Japan: Thất Tông Nhật Bản.
1) Ritsu: Risshu—Vinaya—Luật Tông.
2) Hosso: Dharmalakshana—Pháp Tông.
3) Sanron: San-Lun—Tam Luân Tông.
4) Kegon: Hua-Yen—Hoa nghiêm Tông.
5) Tendai: T'ien-T'ai—Thiên Thai Tông.
6) Shingon: Chân Ngôn Tông.
7) Zen: Thiền Tông.

Seven sins: Thất Ác—Bảy điều ác—Seven evils

(A) Three sins of the BODY—Ba ác nơi Thân:
1) Killing: Sát sanh.
2) Robbing: Trộm cướp.
3) Adultery: Tà dâm.

(B) Four sins of the SPEECH—Bốn ác nơi Khẩu:
4) Lying: Nói dối.
5) Slander: Nói lời chia rẽ.
6) Abuse: Nói lời lấn lướt độc ác.
7) Double-tongue (vain conversation): Nói lời vô ích.

Seven spreading branches of sins: Thất Chi—The seven spreading branches of sins (three sins of the body and four sins of speech)—Bảy tội nơi thân và khẩu—See Seven sins.

Seven stages of existence: Thất Chủng Hữu—The seven stages of existence in a human world or in any desire world—Bảy loại hiện hữu trong thế giới loài người hay trong bất cứ dục giới nào:
1) In the hells: Địa ngục hữu.
2) As animals: Súc sanh hữu.
3) In the hungry ghosts: Ngạ quỷ hữu.

4) In the Devas: Thiên hữu.
5) In the human beings: Nhơn hữu.
6) Karma: Nghiệp hữu.
7) In the intermediate stage: Thân trung ấm hữu.

Seven states of sentient beings: Thất Thú—Seven gatis of sentient beings.
1) Hells: Narakagati (skt)—Địa ngục.
2) Hungry ghosts: Preta (skt)—Ngạ quỷ.
3) Animals: Tiryagyoni (skt)—Súc sanh.
4) Demons of higher order: Asuras (skt)—A-tu-la.
5) Humans: Manusya (skt)—Nhơn.
6) Non-Humans: Phi Nhơn.
7) Gods: Devas (skt)—A genius or higher spiritual being—Thiên.

Seven stations of consciousness: Thất Thức Trú—According to the Mahanidana sutta and the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven stations of consciousness—Theo Kinh Đại Duyên và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy thức trú:
1) The first station of consciousness: Thức Trú Thứ Nhất—There are beings different in body and different in perception, such as human beings, some evas and some states of woe—Có loại hữu tình, thân sai biệt và tưởng sai biệt, như loài người, một số chư Thiên và một số thuộc đọa xứ.
2) The second station of consciousness: Thức Trú Thứ Nhì—There are beings different in body and alike in perception, such as the devas of Brhama's retinue, born there (on account of having attained) the first jhana—Có loại hữu tình thân sai biệt nhưng tưởng đồng loại, như Phạm Thiên chúng vừa mới sanh lần đầu tiên (hay do tu sơ thiền).
3) The third station of consciousness: Thức Trú Thứ Ba—There are beings alike in body and different in perception, such as the Abhassara Devas—Có loại hữu tình thân đồng loại, nhưng tưởng sai biệt, như chư Quang Âm Thiên.
4) The fourth station of consciousness: Thức Trú Thứ Tư—There are beings alike in body and alike in perception, such as the Subhakinna devas—Có loại hữu tình thân đồng loại và tưởng đồng loại, như chư Thiên cõi trời Biến Tịnh.
5) The fifth station of consciousness: Thức Trú Thứ Năm—There are beings who have completely transcended all perception of matter, by the vanishing of the perception of sense-reactions and by non-attention to the perception of variety; thinking: "Space is infinite," they have attained to the Sphere of Infinite Space—Có loại hữu tình vượt khỏi mọi tưởng về sắc, điều phục mọi tưởng về sân, không tác ý đến các tướng sai biệt, chứng Không Vô Biên Xứ.
6) The sixth station of consciousness: Thức trú Thứ Sáu—There are beings who, by transcending the Sphere of Infinite Space, thinking: "Consciousness is infinite," have attained to the Sphere of Infinite Consciousness—Có loại hữu tình vượt khỏi hoàn toàn Không Vô Biên Xứ, nghĩ rằng: "Thức là vô biên," và chứng Thức Vô Biên Xứ.
7) The seventh station of consciousness: Thức Trú Thứ Bảy—There are beings who, having transcended the Sphere of Infinite Consciousness, thinking: "There is nothing," have attained to the Sphere of No-Thingness—Có loại hữu tình vượt khỏi hoàn toàn Thức Vô Biên Xứ, nghĩ rằng: "Không có vật gì cả," và chứng Vô Sở Hữu Xứ.

Seven steps in virtue preceding the entry into faultless wisdom: Thất Thánh—See Seven sacred graces.

Seven-strip robe: Uttarasanga (skt)—Chu-e (jap)—One of the four outer robes. The others are upper robe, middle robe, and robe for going among the Sangha—Y thất điều, một trong bốn thứ y ngoại. Ba y kia là y thượng, y trung, và y nhập chúng.

Seven successive factors which lead to sambodhi: Thất Giác Phần Tam muội—See Seven limbs of enlightenment.

Seven surpassing qualities of a Buddha: Thất Thắng Sự—Bảy loại vô thượng.
1) Buddha's body (his body with thirty-two signs and eighty-four marks): Phật thân.

2) Buddha's dharma or universal law: His way of universal mercy—Phật pháp.
3) Buddha's wisdom: Phật huệ.
4) Buddha's perfection: His perfect insight or doctrine—Phật Toàn.
5) Buddha's supernatural powers: Thần lực Phật.
6) Buddha's ability to overcome hindrance and attain Deliverance: Khả năng đoạn khổ giải thoát của Đức Phật.
7) Buddha's abiding place (Nirvana): Phật Niết Bàn.

Seven Tathagatas: Thất Như Lai.

1) Amitabha: A Di Đà.
2) Kanlu Wang: Cam Lộ Vương.
3) Kuan Yin: Quán Âm.
4) Wonderful Body: Diệu Sắc Thân.
5) Ratnasambhava: Bảo Thắng.
6) Non-Fearfulness: Li Bố Úy.
7) Prabhutaratna: Quảng Bác Thân—Đa Bảo.

Seven teachings which lead a country to prosperity: Bảy điều đưa một quốc gia đến chỗ phú cường—In Mahaparinivarna Sutra, the Buddha reminded all rulers his seven teachings which lead a country to prosperity—Trong Kinh Đại Bát Niết Bàn, Đức Phật đã nhắc nhở những nhà lãnh đạo về bảy điều làm cho đất nước hưng thịnh.

1) People should assemble often to discuss political affairs, and to provide for national defense: Quốc dân nên thường hội họp thảo luận chính trị và phòng thủ quốc gia.
2) People of all social classes should meet together in unity to discuss their national affairs: Quốc dân mọi từng lớp đồng lòng tham gia bàn luận quốc sự.
3) People should respect old customs and not change them unreasonably, and they should also observe the rules of ceremony and maintain justice: Quốc dân nên tôn trọng luật lệ được lưu truyền lại và không thay đổi chúng một cách vô lý. Quốc dân cũng nên trọng lễ nghĩa và công lý.
4) People should recognize the difference of sex and seniority, and maintain the purity of family: Quốc dân nên công nhận sự khác biệt về giới tánh và bậc trưởng thượng, cũng như duy trì sự thanh tịnh trong gia đình.
5) People should be filial to their parents and faithful to their teachers and elders: Quốc dân nên hiếu thuận với mẹ cha và trung nghĩa với thầy cô và các bậc trưởng thượng.
6) People should honor the ancestors' shrines and keep up the annual rites: Quốc dân nên tôn danh lăng miếu tổ tiên và bảo tồn nghi lễ hằng năm.
7) People should esteem public morality, honor virtuous conduct, listen to honorable teachers and make offerings to them: Quốc dân nên tôn trọng đạo đức quần chúng, tôn danh và cúng dường những vị đạo sư đạo cao đức trọng.

Seven tendencies: Thất Tùy Miên—Anusaya (p)—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven latent proclivities or underlying tendencies, or inherent tendencies. For it is owing to their inveteracy that they are called inherent tendencis (anusaya) since they inhere (anusenti) as cause for the arising of greed for sense desire, etc., again and again—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy tùy miên. Do chúng ăn sâu nên gọi là tùy miên, chúng là cái nhân cho tham dục, v.v., sanh đi sanh lại mãi:

1) Sensous greed: Kama-raga (p)—The underlying tendency to sensual lust—The inherent tendency to greed for sense desire. Ordinary human love springing from desire, in contrast with religious love—Dục Ái Tùy Miên—Phàm phu tham ái với cảnh ngũ dục hay ái dục thường tình khởi phát từ dục vọng, ngược lại với Pháp ái.
2) Resentment: Patigha (p)—The underlying tendency to aversion—The inherent tendency to resentment—Sân Tùy Miên.
3) Wrong views: The underlying tendency to views—The inherent tendency to false view—Kiến Tùy Miên.
4) Doubt: The underlying (inherent) tendency to doubt (uncertainty)—Nghi Tùy Miên.
5) Conceit: The underlying (inherent) tendency to conceit (pride)—Mạn Tùy Miên.
6) Craving for becoming: Bhava-raga (p)—The underlying tendency to lust for existence (becoming)—Hữu Tham Tùy Miên.

7) Ignorance: The underlying tendency to ignorance—Vô Minh Tùy Miên.

Seven treasures: Sapta ratna (skt)—The seven treasures or precious things—Bảy báu (Gold: vàng, silver: bạc, carnelian: sa cừ, coral: san hô, red pearl: xích châu, agate: mã não, diamond: kim cương, crystal: lưu ly).

(I) The seven treasures in Amitabha Sutra—Thất Bảo trong Kinh A Di Đà:

1) Gold: Kim.
2) Silver: Ngân.
3) Lapis lazuli: Lưu ly.
4) Crystal: Pha lê.
5) Agate: Mother of pearl—Xa cừ.
6) Rubies or red pearls: Xích châu.
7) Cornelian: Mã não.

(II) Seven sages of a Wheel-Turning Sage King in the Maha-Paranirvana Sutra—Bảy nhân vật quí vô giá của vị Chuyển Luân Thánh Vương trong Kinh Đại Bát Niết Bàn:

1) The woman jewel: Nữ Bảo (Bà vợ đẹp và hiền đức).
2) The elephant jewel: Tượng Bảo (Voi báu).
3) The horse jewel: Mã Bảo (Ngựa báu).
4) The minister jewel: Chủ tạng thần (Vị quan giữ kho tàng).
5) The army jewel: Chủ binh thần (Vị quan giữ binh quyền).
6) The chariot jewel: Luân Bảo (Xe báu dùng đi hàng phục thiên hạ).
7) The Mani (treasure) jewel: Châu báu.

Seven treasures of Enlightened Beings: Ariya-dhanani (p)—Thất Thánh Tài—Bảy tài sản.

(I) Seven Treasures of Enlightened Beings—Bảy tài sản của bậc Thánh Nhân:

1) Faithfulness: Tín—Đức tin.
2) Vigor: Tấn—Tinh tấn.
3) Shamefulness: Tàm quý—Hổ với bên ngoài và thẹn với bên trong.
4) Broad knowledge: Đa văn—Học nhiều hiểu rộng.
5) Forgiveness or Abandonment: Xả—Không chấp giữ trong tâm.
6) Concentration or Samadhi: Định—Tâm không dao động.
7) Wisdom: Huệ—Trí huệ.

(II) According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven Ariyan treasures—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có thất thánh tài:

1) The treasure of Faith: Tín Tài.
2) The treasure of morality: Giới Tài.
3) The treasure of moral shame: Hiri (p)—Tàm Tài.
4) The treasure of moral dread: Ottappa (p)—Quý Tài.
5) The treasure of learning: Suta (p)—Văn Tài.
6) The treasure of renunciation: Caga (p)—Thí Tài.
7) Wisdom: Tuệ Tài.

Seven types of contemplation on the impure body: Bảy phép quán thân bất tịnh:

1) Quán cứu cánh bất tịnh: Contemplation that after death the body swelling up and rotting away with flesh and bones in disarray: Sau khi chết thì thân nầy sình lên và thối rữa.
2) Contemplation on foul odor in profusion: Quán cơ thể bất tịnh.
3) Contemplation on the impurity of a fetus: Quán chủng tử (thai nhi) bất tịnh, do tham ái mà sanh ra.
4) Contemplation on impure new-born child, emerging from the womb with pus and blood gushing forth: Quán sơ sanh bất tịnh.
5) Contemplation on the impure area: Quán thọ sanh bất tịnh, do tinh cha huyết mẹ hòa hợp mà thành.
6) Contemplation the impurity of drinking the mother's blood: Quán thực đạm bất tịnh.
7) Contemplation on the impurity of the dirty area of the womb: Quán trụ xứ bất tịnh.

Seven types of meditation on impurity: Thất Pháp Bất Tịnh Quán—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in the Pure Land Buddhism, if a Pure Land practitioner wishes to be assured of rebirth, he or she should perfect the practice of disgust of the five desires by engaging in the seven types of meditation on impurity. Our own bodies being impure, the bodies of others are likewise. If we constantly meditate on these seven impurities, we will gradually develop disgust toward those male and female forms which ordinary people judge handsome and beautiful.

Thus the flames of lust will gradually diminish—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, hành giả tu tịnh độ muốn quyết định được sanh về Tây Phương Cực Lạc, cần nên luôn tập tu hạnh yễm ly bằng cách quán bảy pháp bất tịnh. Thân mình đã thế, thân người khác lại cũng như vậy. Nếu thường quán sát bảy điều bất tịnh nầy, đối với các thân nam nữ mà người đời cho rằng xinh đẹp, cũng sanh niệm yễm ly và lửa ái dục lần lần tiêu giảm.

1) The impure seed: Chủng tử bất tịnh—Thân nầy do nơi nghiệp dâm dục, từ hạt giống tham ái mà sanh—This body is born from the karma of lust and attachment.
2) The impure birth: Thọ sanh bất tịnh—The fetus is a combination of father's sperm and mother's egg in sexual intercourse—Mầm sanh khởi của bản thân do một điểm tinh huyết của cha mẹ hòa hợp trong khi gần gủi.
3) The fetus in impure: Trụ xứ bất tịnh—The fetus in impure, dirty area of the womb, under the small intestines and above the large intestines—Thai thân ở trong tử cung nhơ nhớp, nằm dưới ruột non, trên ruột già.
4) As a fetus, the body drinks the mother's blood: Thực đạm bất tịnh—Khi còn ở trong thai, huyễn thân lại thọ dụng huyết phần của người mẹ.
5) Once ready to be born, the fetus emerges from the womb with pus and blood gushing forth and foul odors in profusion: Sơ sanh bất tịnh—Khi đã đủ tháng ngày, thai thân đầu hướng về sản môn, ra khỏi mình người mẹ cùng một lúc với máu mủ, sự hôi nhơ dẫy đầy.
6) Inside a thin layer of skin, the body contains nothing but flesh, bones, blood, sputum, urine, and stool, etc.: Cứ thể bất tịnh—Trong lớp da ngoài che đậy thân nầy là tất cả sự hôi nhơ của các chất, thịt, xương, máu, đàm, đại, tiểu, vân vân.
7) After death, the body swelling up and rotting away, with flesh and bones disarray, feeding feelers and crows: Cứu cánh bất tịnh—Đến khi chết rồi, thân nầy là một đống thịt sình thúi rã rời, mặc cho giòi tửa bò lan hoặc quạ diều tha mổ.

Seven types of self-nature: Thất Chủng Tự Tánh—According to The Lankavatara Sutra, there are seven types of self-nature (svabhava)—Theo Kinh Lăng Già, có bảy loại tự tánh:

1) Collection or aggregate: Amudayasvabhava (skt)—Tập Tự Tánh—Sự tập hợp hay tụ tập.
2) Being: Bhavasvabhava (skt)—Existence—Tánh Tự Tánh—Hữu thể hay sự hiện hữu.
3) Sign: Lakshanasvabhava (skt)—Symbol—Tướng Tự Tánh—Dấu hiệu hay cái tượng trưng.
4) The elements: Mahabhutasvabhava (skt)—Đại Chủng Tự Tánh—Các thành tố.
5) Cause or reason: Hetusvabhava (skt)—Nhân Tự Tánh—Nguyên nhân hay lý do.
6) Condition: Pratyayasvabhava (skt)—Causation—Duyên Tự Tánh—Điều kiện hay duyên.
7) Perfection: Nishpattisvabhava (skt)—Thành Tự Tánh—Sự hoàn thành hay sự toàn hảo.

Seven types of wives: Bảy loại mệnh phụ—Sujata, the young wife of the eldest son of the rich merchant, Anathapindada, was arrogant, did not respect others and did not listen to the instructions of her husband and his parents and, consequently, some discord arose in the family. One day the Blessed One came to visit Anathapindada and notice this problem. He called the young wife, Sujata, to Him and spoke to her kindly, saying: "Sujata, there are seven types of wives."

1) There is a wife who is like a murderer. She has an impure mind, does not honor her husband and, consequently, turns her heart to another man: Có một loại mệnh phụ hành xử như một kẻ sát nhân. Tâm bà ta bất tịnh, bà không biết kính trọng chồng và kết quả là bà trao tình cho kẻ khác.
2) There is a wife who is like a thief. She never understands her husband's labor but thinks of her desire for luxury. She wastes her husband's income to satisfy her own appetite and, by doing so, steals from him: Có một loại mệnh phụ hành xử như một tên trộm. Bà chẳng bao giờ chịu hiểu những nỗi vất vả của chồng mình, mà chỉ nghĩ đến dục vọng xa xỉ của chính mình. Bà lãng phí lợi tức của chồng

để thỏa mãn sở thích, và do đó bà hành xử như một tên trộm.

3) There is a wife who is like a master. She rails at her husband, neglects the housekeeping and always scolds him with rough words: Có một loại mệnh phụ hành xử như một người thầy. Bà ta hay rầy la chồng, chẳng những bà xao lãng công việc nội trợ mà bà còn mắng chưởi chồng bằng những lời thậm tệ.
4) There is a wife who is like a mother. She cares for her husband as though he were a child, protects him as a mother does her son, and takes good care of his income: Có một loại mệnh phụ hành xử như một bà mẹ. Bà săn sóc chồng rất cẩn thận như mẹ chăm sóc con, và bảo vệ lợi tức của chồng kiếm được một cách chu toàn.
5) There is a wife who is like a sister. She is faithful to her husband and serves him like a sister with modesty and reserve: Có một loại mệnh phụ hành xử như một người em gái. Bà ấy trung thành phục vụ chồng như một đứa em gái với tất cả sự khiêm tốn và lòng kính trọng.
6) There is a wife who is like a friend. She tries to please her husband as if he were a friend who had just returned from a long absence. She is modest, behaves correctly and treats him with great respect: Có một loại mệnh phụ hành xử như một người bạn. Bà ta cố gắng làm vừa lòng chồng như thể chồng vừa đi đâu xa lâu lắm mới về. Bà ta khiêm tốn, hành động đúng đắn và đối xử tôn kính với chồng.
7) There is a wife who is like a maid-servant. She serves her husband well and with fidelity. She respects him, obeys his commands, had no wishes of her own, no ill-feeling, no resentment, and always tries to make him happy: Có một loại mệnh phụ hành xử như một người ở. Bà phục vụ chồng tốt với lòng trung kiên. Bà tôn kính chồng, vâng theo những chỉ thị của chồng, không ghét không thù, mà luôn luôn cố gắng làm cho chồng hạnh phúc.

Seven unavoidables: Bảy điều khó tránh.

1) Rebirth is unavoidable: Tái sanh chẳng thể tránh được.
2) Old age (aging) is unavoidable: Già chẳng tránh được.
3) Sickness (illness) is unavoidable: Bịnh chẳng tránh được.
4) Death is unavoidable: Chết chẳng tránh được.
5) Punishment for sins is unavoidable: Tội chẳng tránh được.
6) Happiness for goodness is unavoidable: Worldly happiness—Phước (hạnh phúc thế gian) chẳng tránh được.
7) Consequences or Cause and effect are unavoidable: Nhơn duyên chẳng tránh được.

Seven underlying tendencies: Anusaya (p)—Thất Tùy Miên—See Seven tendencies.

Seven upside-down views: Viparyaya (skt)—Thất Điên Đảo—Seven inversions views.

(I)

1) Wrong views on permanence: Thường điên đảo.
2) Wrong views on worldly happiness and unhappiness: Lạc và vô lạc điên đảo.
3) Wrong views on ego: Ngã điên đảo.
4) Wrong views on purity and impurity: Tịnh và vô tịnh điên đảo.
5) Wrong views on impermanence: Vô thường điên đảo.
6) Wrong views on non-egoism: Vô ngã điên đảo.
7) Wrong views on emptiness: Không điên đảo.

(II) According to the Yogacara Sastra—Theo Du Già Luận:

1) Evil thoughts or wrong views on (upside down) perception: Tưởng Điên Đảo.
2) False views or wrong views or illusory or misleading views. To see things upside down: Kiến Điên Đảo.
3) Deluded or upside down mind, or mind following the external environments: Tâm Điên Đảo.
4) Wrong views on permanence and impermanence: Thường Điên Đảo—Điên đảo cho vô thường là thường.
5) Wrong views on worldly happiness and unhappiness: Lạc Điên Đảo—Điên đảo cho khổ là vui.
6) Wrong views on ego and non-ego: Ngã Điên Đảo—Điên đảo cho vô ngã là ngã.

7) Wrong views on purity and impurity: Tịnh Điên Đảo—Điên đảo cho bất tịnh là tịnh.

Seven ways of becoming rich in the law: Thất Pháp Tài—Bảy cách làm giàu trong chánh pháp—See Seven riches.

Seven wrong practices: Asaddhamma (p)—Thất Phi Diệu Pháp—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven wrong practices—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy phi diệu pháp.

1) Here a monk who lacks faith: Ở đây vị Tỳ Kheo bất tín.
2) Here a monk who lacks moral shame: Ở đây vị Tỳ Kheo vô tàm.
3) Here a monk who lacks moral dread: Ở đây vị Tỳ Kheo vô quý.
4) Here a monk who has little learning: Ở đây vị Tỳ Kheo thiểu văn.
5) Here a monk who is slack: Kusito (p)—Ở đây vị Tỳ Kheo giải đãi.
6) Here a monk who is unmindful: Mutthassati (p)—Ở đây vị Tỳ Kheo thất niệm.
7) Here a monk who lacks wisdom: Ở đây vị Tỳ Kheo liệt tuệ.

Seventeen patched robe: Áo mười bảy mảnh—See Nine grades of the monk's patched robe.

Seventeen Sanghadisesas: Sanghadisesa (skt)—Thập Thất Giới Tăng Tàn—According to Rules for Mendicants composed by Most Honerable Master Minh Đăng Quang in accordance with The Sacred Books of the Buddhists, book of the discipline, seventeen offences which entail nuns temporary expulsion from the Order. Indulging in any one of these offences, nuns are required to leave the Order for a period of time fixed by the assembly of monks and nuns. After that time, offenders present themselves before the Order to beg for a reinstatement. Without the permission from the assembly of monks and nuns, offenders cannot return to the Order—Theo Luật Nghi Khất Sĩ được Tôn Sư Minh Đăng Quang soạn theo Luật Tạng, mười bảy giới tổn hại Tăng Tàn khiến chư Ni phạm phải sẽ bị tạm thời trục xuất khỏi giáo đoàn. Ni chúng phạm phải sẽ bị Giáo Đoàn Tăng Ni chúng quy định thời gian bị tạm trục xuất. Đến khi mãn hạn trục xuất, người phạm tội phải ra trước Tăng Ni chúng xin được tái gia nhập vào giáo đoàn. Không có sự chấp thuận của Tăng Ni chúng, người phạm tội không thể trở lại giáo đoàn.

1) A nun should not to act as a go-between for a woman with a man in mind or for a man with a woman in mind, whether as a wife or as a mistress, or acting as an agent for arranging the meeting of two persons for sexual indulgence: Cấm làm mai, cưới gã hay môi giới cho sự hẹn hò.
2) A nun should not accuse falsely (unjustly or wrongly) another nun with an unfounded charge: Cấm cáo gian một vị Tỳ Kheo Ni khác một tội gì mà không có thật.
3) A nun should not suspect another nun with a groundless charge: Cấm nghi quấy một vị Tỳ Kheo Ni khác một gì mà không có thật.
4) A nun should not bring any law suits or any legal questions to the government officials for judgment: Cấm kiện thưa đến quan chức.
5) A nun should not ordain a woman who has committed a capital offense (a woman with death penalty): Cấm cho nhập đạo một người phạm tội đáng chết.
6) A nun should not speak in support for a nun who has committed one of the eight Parajikas: Cấm binh vực một cô phạm đại giới.
7) A nun should not go alone to a remote region. Going alone to a remote village or other side of a river, remaining away for a night alone or staying behind a group alone by a nun are regarded undesirable. A nun doing so committed the offense called Sanghadisesa—Cấm đi xa một mình: Cấm vị Ni đi một mình đến một làng xa hay qua bên kia bờ sông, ở cách đêm.
8) A nun should not accept necessities from a man: Cấm vì ý riêng lãnh của đàn ông những thức cần dùng.
9) A nun should not ask other people to accept necessities from a man: Cấm vì ý riêng mượn kẻ khác lãnh thế của đàn ông những thức cần dùng.
10) A nun should not do things to destroy the harmony of the Order: Cấm dùng cách nầy thế kia để phá sự hòa hiệp của giáo hội.

11) A nun should not speak in support for a person who does things to destroy the harmony of the Order: Cấm binh vực kẻ phá sự hòa hiệp ở Giáo Hội.
12) A nun should not lead a solemnly brahma life, to be a bad example for others to imitate: Cấm không trang nghiêm, làm quấy ác cho kẻ khác bắt chước.
13) If a nun who commits evil conduct or misbehavior, and her evil conduct is seen or heard, that nun should be admonished up to three times by the assembly of nuns to allow her to give up her course. If after being admonished, she gives up that course, it is good. If she does not give up, it is an offence entailing a formal meeting of the Order: Nếu vị Ni cưỡng lý khi làm quấy, chẳng chịu nghe lời khuyên giải. Nếu Ni chúng hỏi ba lần mà vẫn không chịu nghe lời, vị nầy phạm tội Tăng Tàn.
14) A nun should not conceal other nun's faults due to personal affection: Cấm giấu lỗi một cô khác vì tình thân.
15) A nun should not provoke other nuns to disobey the laws of the Order: Cấm đốc xúi những cô khác, bảo đừng nghe Giáo Hội.
16) A nun should not direct (superintend) other nuns to give up precepts: Cấm đốc xúi những cô khác hoàn giới.
17) A nun should not quarrel and reproach or condemn the Order: Cấm gây gỗ và phiền trách Giáo Hội.

Seventh immortal: Đệ Thất Tiên—The last of the seven Buddhas, Sakyamuni—Vị Tiên thứ bảy trong bảy vị Tiên, tên khác của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni (vị Phật thứ bảy trong bảy vị cổ Phật).

Seventh sense: Đệ Thất Tình—A non-existent sense, like a thirteenth base of perception, or a nineteenth dhatu—Cái căn thứ bảy, tức là cái không có (vì chỉ có sáu căn mà thôi). Cách nói nầy cũng giống như nói 13 nhập hay 19 giới (trong khi trên thực tế chỉ có 12 nhập và 18 giới mà thôi).

Seventy (a & n): Bảy mươi.

Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa: Bảy Mươi Lăm Pháp Câu Xá Tông—Seventy-five dharmas mentioned by the Kosa school—In the Abhidharma, 75 dharmas mentioned by the Kosa school are arranged in five categories and classified into two categories, created and uncreated—Bảy Mươi Lăm Pháp Câu Xá Tông. Theo A Tỳ Đàm Luận, 75 pháp được Câu Xá Tông phân chia làm năm cấp trong hai loại hữu vi và vô vi.

(I) Four kinds of created dharmas—Hữu Vi Tứ Chủng Pháp:
(A) Rupani (skt)—Sắc Pháp: Forms—Có 11 pháp, gồm 5 căn (giác quan), 5 cảnh hay những đối tượng tri giác, và vô biểu sắc:
(A1)Five sense organs—Năm căn:
1) Caksus (skt)—Nhãn: Eye.
2) Srotra (skt)—Nhĩ: Ear.
3) Ghrana (skt)—Tỷ: Nose.
4) Jihva (skt)—Thiệt: Tongue.
5) Kaya (skt)—Thân: Body.
(A2) Five sense objects—Năm cảnh:
6) Rupa (skt)—Sắc: Form.
7) Sabda (skt)—Thanh: Sound.
8) Gandha (skt)—Hương: Smell.
9) Rasa (skt)—Vị: Taste.
10) Sparsa (skt)—Xúc: Touch.
11) Avijnapti-rupa (skt)—Vô biểu sắc: Element with no manifestation.
(B) Citta (skt): Tâm Pháp.
12) Consciousness or Mind. This is consciousness itself. Though one, it naturally functions in five ways corresponding to the five sense-organs: Một pháp, đôi khi được chia thành năm pháp tương ứng với năm căn.
(C) Citta-samprayukta-sanskara or Caitasika (skt)—Tâm Sở Pháp: có 46 pháp, được chia thành 6 cấp—The concomitant mental functions, 46 dharmas. This category of mental faculties is grouped into six classes:
(C1)Biến Đại Địa Pháp (nhiệm vụ tổng quát): Mahabhumika (skt)—10 pháp—General functions or universals, 10 dharmas:
13) Vedana (skt—Thọ: Perception.
14) Samjna (skt)—Tưởng: Idea.
15) Cetana (skt)—Tư: Will.
16) Sparsa (skt)—Xúc: Touch.
17) Chanda (skt)—Dục: Wish.
18) Mati (skt)—Huệ: Intellect.
19) Smrti (skt)—Niệm: Remembrance.
20) Manaskara (skt)—Tác ý: Attention.

21) Adhimoksa (skt)—Thắng giải: Decision.
22) Samadhi (skt)—Định: Concentration.
(C2)Kusala-mahabhumika (skt)—Đại thiện địa pháp: General functions of good.
23) Sraddha (skt)—Tín: Belief.
24) Virya (skt)—Tấn: Energy.
25) Upeksa (skt)—Xả: Indifference.
26) Hri (skt)—Tàm: Shame.
27) Apatrapya (skt)—Quý: Bashfulness.
28) Alobha (skt)—Vô tham: Non-greediness.
29) Advesa (skt)—Vô sân: Non-malevolence.
30) Ahimsa (skt)—Bất Hại: Non-injury.
31) Prasrabdhi (skt)—Khinh an: Confidence.
32) Apramada (skt)—Bất phóng dật: Exertion.
(C3)General functions of defilement: Đại phiền não địa pháp.
33) Moha (skt)—Vô minh: Ignorance.
34) Pramada (skt)—Phóng dật: Idleness.
35) Kausidya (skt)—Giải đãi: Indolence.
36) Asraddhya (skt)—Bất tín: Non-belief.
37) Styana (skt)—Hôn trầm: Low-mindedness.
38) Auddhatya (skt)—Trạo cử: High-mindedness.
(C4)Akusala-mahabhumika (skt)—Đại bất thiện địa pháp: General functions of evil.
39) Ahrikya (skt)—Vô tàm: Shamelessness.
40) Anapatrapya (skt)—Vô quý: Non-bashfulness.
(C5)Upaklesa-bhumika (skt)—Tiểu phiền não địa pháp: Minor functions of defilement.
41) Krodha (skt)—Phẫn: Anger.
42) Mraksa (skt)—Phú: Concealment.
43) Matsarya (skt)—Xan: Parsimony.
44) Irsya (skt)—Tật: Envy.
45) Pradasa (skt)—Não: Affliction.
46) Vihimsa (skt)—Hại: Injury.
47) Upanaha (skt)—Hận: Enmity.
48) Maya (skt)—Huyễn: Deceit.
49) Saihya (skt)—Cuống: Fraudulence.
50) Mada (skt)—Kiêu: Arrogance.
(C6)Aniyata-bhumika (skt)—Bất định địa pháp: Indeterminate functions.
51) Kaukrtya (skt)—Ố tác: Repentance.
52) Middha (skt)—Thụy miên: Drowsiness.
53) Vitarka (skt)—Tầm: Reflection.
54) Vikara (skt)—Tư: Investigation.
55) Raga (skt)—Tham: Covetousness.
56) Pratigha (skt)—Sân: Hatred.
57) Mana (skt)—Mạn: Pride.
58) Vicikitsa (skt)—Nghi: Doubt.
(D) Citta-viprayukta-sanskara (skt)—Tâm Bất Tương Ưng Hành Pháp: Pháp không thuộc sắc, cũng không thuộc tâm—Elements neither substantial forms nor mental functions:
59) Prapti (skt)—Đắc: Acquisition.
60) Aprapti (skt)—Phi đắc: Non-acquisition.
61) Sabhagata (skt)—Đồng phần: Communionship.
62) Asamjnika (skt)—Vô tưởng quả: Fruition of thoughtless heaven.
63) Asamjnika-samapatti (skt)—Vô tưởng định: Thoughtless ecstacy.
64) Nirodha-samapatti (skt)—Diệt tận định: Annihilation trance.
65) Jivita (skt)—Mạng căn: Life.
66) Jati (skt)—Sinh: Birth.
67) Sthiti (skt)—Trụ: Stability.
68) Jara (skt)—Dị: Decay.
69) Anityata (skt)—Diệt: Impermanence.
70) Nama-kaya (skt)—Danh thân: Name.
71) Pada-kaya (skt)—Cú thân: Sentence.
72) Vyanjana-kaya (skt)—Văn thân: Letter.
(II) Asankrta-dharma (skt)—Vô Vi Pháp: Non-created elements or negative becoming—See Three non-created dharmas.
73) Akasa (skt)—Hư không: Space.
74) Pratisamkhya-nirodha (skt)—Trạch diệt: Extinction through intellectual power.
75) Apratisamkhya-nirodha (skt)—Phi trạch diệt: Extinction due to lack of productive cause.

Seventy-five dharmas mentioned by the Kosa school: Bảy Mươi Lăm Pháp Câu Xá Tông—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Seventy-five rules of conduct: Sikkka-karaniya (skt)—Sekhiyadhamma (p)—Thất Thập Ngũ Giới Chúng Học.

(I) Seventy-five rules of conduct for monks—Bảy mươi lăm giới Chúng Học: According to the Vinaya Pitaka, Sikkka-karaniya includes rules of conduct which are connected with daily activities—Tiếng Phạn gọi là Thức Xoa Ca La Ni—Theo Luật Tạng, Thức Xoa Ca La Ni là một trăm giới cần học trong sinh hoạt hằng ngày.

1) A monk should wear the inner robe all round for covering the circle of the navel and the circles of the knees. Whoever out of disrespect dresses with an inner robe hanging down in front or behind, there is an offence of wrong-doing: Cái chăn phải vận từ nịch lưng tới nửa ống chân, chứ không được xăn, để phủ trùm rún và hai đầu gối. Nếu ai để chăn xăng lên hay lòng thòng ra ngoài, dù phía trước hay phía sau, đều bị phạm tội Thức Xoa Ca La Ni.
2) A monk should wear the upper robe even all round (whoever out of disrespect puts on an upper robe hanging down in front or behind, there is an offence of wrong-doing): Bộ áo ba cái phải mặc cho có thứ lớp.
3) A monk should not, out of disrespect, having uncovered the body, go among the houses: Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà không mặc áo che mình.
4) A monk should not, out of disrespect, sit down among the house without proper clothes: Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà không mặc áo che mình.
5) A monk should not go fidgeting amidst the houses (making play with hand or foot): Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà múa tay.
6) A monk should not sit fidgeting in inhabited areas (making play with hand or foot in the houses): Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà múa tay.
7) A monk should not go among the houses with eyes glanced around. He should go amidst the houses with eyes cast down looking only a plough's distance ahead: Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà mắt trông bên nầy, bên kia. Mắt vị ấy chỉ nên nhìn xuống và xa về phía trước chỉ khoảng bề ngang một luống cày.
8) A monk should not sit down in the houses with eyes glanced around. He should sit down amidst the houses with eyes cast down looking only a plough's distance ahead: Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà mắt trông bên này, bên kia. Mắt vị ấy chỉ nên nhìn xuống và xa về phía trước khoảng bề ngang một luống cày.
9) A monk should not go among the houses with robes lifted up to the shoulders, either on one side or on both (if out of disrespect having lifted up the robe on one side or on both, there is an offence of wrong-doing): Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà lật áo lên tới vai.
10) A monk should not sit down amidst the houses with robes lifted up to the shoulders, either on one side or on both: Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà lật áo lên tới vai.
11) A monk should not go into the houses with loud laughter: Chẳng nên cười cợt khi đi vào nhà cư sĩ.
12) A monk should not sit down in the houses with loud laughter: Chẳng nên cười cợt khi ngồi trong nhà cư sĩ.
13) With little noise will I go sit down amidst the houses, is a training to be observed. One should go sit down amidst the houses with little noise: Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà gây ra tiếng động dù là tiếng động nhỏ.
14) Whoever out of disrespect, making a loud noise, a great noise, goes sits down amidst the houses, there is an offence of wrong-doing: Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà bất kính gây nên tiếng động lớn.
15) A monk should not go amidst the houses swaying the body. He should hold the body straight: Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà lay chuyển thân mình.
16) A monk should not sit down amidst the houses sway the body. He should hold the body straight: Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà lay chuyển thân mình.
17) Not swaying the arms will I go sit down amidst the houses, is a training to be observed. One should not go sit down amidst the houses swaying the arms. One should go sit down holding the arms straight: Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà lay động đôi tay.
18) Whoever out of disrespect, the arms swaying, goes sits down amidst the houses bending the arms, there is an offence of wrong-doing: Chẳng nên vì bất kính mà lay động đôi tay lúc ngồi trong nhà cư sĩ.
19) Not swaying the head will I go sit down amidst the houses, is a training to be observed. One should not go sit down amidst the houses swaying the head. One should go sit down holding the head straight: Chẳng nên

ngồi trong nhà cư sĩ mà đầu lắc lia (đầu nên giữ thẳng).

20) Whoever out of disrespect, the head swaying, goes sits down amidst the houses bending the head, there is an offence of wrong-doing: Chẳng nên vì bất kính mà đầu lắc lia lúc ngồi trong nhà cư sĩ.
21) A monk should not enter any lay people's houses with the arms placed on the hips, or with the hands on both sides and the elbows turned outwards (akimbo): Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà chắp tay sau lưng hay chống nạnh.
22) A monk should not sit down in lay people's houses with the arms akimbo (arms place on the hips, or hands on both sides and elbows turned outwards): Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà chắp tay sau lưng hay chống nạnh.
23) One should not go sit down muffled up amidst the houses: Chẳng nên choàng khăn cổ khi ngồi trong nhà cư sĩ.
24) Whoever out of disrespect goes sits down amidst the houses, having dressed himself, including his head, in the upper robe, there is an offence of wrong-doing: Chẳng nên bất kính vừa ngồi vừa mặc y áo trong nhà cư sĩ.
25) A monk should not crouch down on the heels (sit arms akimbo) in the lay people's houses: Chẳng nên ngồi chồm hổm trong nhà cư sĩ.
26) One should not sit down amidst the houses lolling. Whoever out of disrespect sits down amidst the houses lolling, there is an offence of wrong-doing: Chẳng nên ngồi chống tay lên cằm trong nhà cư sĩ.
27) A monk should accept almsfood attentively. Whoever out of disrespect accepts almsfood inattentively, as though desirous of throwing it away, there is an offence of wrong-doing: Phải để ý khi lãnh cơm.
28) One should accept almsfood thinking of the bowl. Whoever out of disrespect accepts almsfood, looking about here and there, there is an offence of wrong-doing: Chẳng nên ngó quanh ngó quẩn khi nhận thực vật cúng dường (chỉ nên ngó thẳng vào bát).
29) Almsfood with equal curry should be accepted. Whoever out of disrespect accepts too much curry, there is an offence of wrong-doing: Chẳng nên nhận quá nhiều cà ri (món ăn đặc biệt của Ấn Độ).
30) A monk should not hide (cover up) sauce and curries with rice out of desire to get more. One should accept almsfood at an even level. Whoever out of disrespect accepts heaped-up almsfood, there is an offence of wrong-doing: Chẳng nên xới cơm lên che khuất đồ ăn đặng lãnh thêm nữa.
31) After accepting enough alms-food, a monk should cover the bowl; then he should sit straight up, eat and contemplate at the same time. Whoever out of disrespect eats almsfood inattentively, there is an offence of wrong-doing: Lãnh cơm và đồ ăn đủ rồi, phủ cái bát lại, vừa ăn vừa quán tưởng. Những ai bất kính, ăn đồ khất thực mà không quán tưởng là phạm tội.
32) One should eat almsfood thinking of the bowl. Whoever out of disrespect eats almsfood looking about here and there, there is an offence of wrong-doing: Chẳng nên bất kính vừa ăn vừa ngó quanh quẩn (chỉ nên nhìn thẳng vào bát).
33) One should eat almsfood on continuous alms-tour. Whoever out of disrespect eats almsfood, having chosen here and there, there is an offence of wrong-doing: Chẳng nên lựa chỗ thọ thực (chỉ nên thọ thực trên đường đi khất thực mà thôi).
34) Almsfood with equal curry should be eaten. Whoever out of disrespect eats too much curry, there is an offence of wrong-doing: Chỉ nên ăn vừa phải cà ri (món ăn đặc biệt của Ấn Độ).
35) A monk should eat the alms-food working down from the top without making exceptions (choosing or selecting foods). One should eat almsfood not having chosen from the top. Whoever out of disrespect eats almsfood having chosen from the top, there is an offence of wrong-doing: Món nào xúc trước thì ăn trước.
36) One should not cover up the curry or the condiment with conjey, desiring something more. Whoever out of disrespect covers up the curry or the condiment with conjey, desiring something more, there is an offence

of wrong-doing: Chẳng nên che lấp cà ri để được nhận thêm.

37) A monk should not ask for sauce and/or rice for his own appetizing unless he is sick: Chẳng nên hỏi canh ngon, hoặc món lạ, trừ khi đau yếu phải tùy món cần dùng.

38) A monk should not look enviously at another's bowl. One should not look at others' bowls captious-mindedly. Whoever out of disrespect looks at others' bowls captious-mindedly, there is an offence of wrong-doing: Chẳng nên thấy vị khác lãnh đồ ăn mà sanh lòng thèm muốn. Chẳng nên nhìn sang bát của người khác có ý thèm thuồng, nếu không là phạm tội.

39) When eating alms-food, a monk should not make up too large a mouthful. Whoever out of disrespect makes up too large a mouthful, there is an offence of wrong-doing: Chẳng nên ăn miếng lớn.

40) One should make up a piece of food into a round. Whoever out of disrespect makes up a long piece of food, there is an offence of wrong-doing: Chẳng nên cho vào miệng miếng ăn dài (nên làm tròn miếng ăn trước khi cho vào miệng): Chẳng nên cho vào miệng miếng ăn dài (nên làm tròn miếng ăn trước khi cho vào miệng).

41) A monk should not open the mouth till the mouthful is brought to it. Whoever out of disrespect opens the mouth when the mouthful is not brought close, there is an offence of wrong-doing: Chẳng nên há miệng lớn, mà đút đồ ăn (chẳng nên há miệng trước khi miếng đồ ăn được đưa đến miệng).

42) One should not put the whole hand into the mouth while eating. Whoever out of disrespect puts the whole hand into the mouth while eating, there is an offence of wrong-doing: Chẳng nên cho nguyên bàn tay với thức ăn tay vào miệng khi đang ăn.

43) A monk should not talk with the mouth full (talk with a mouthful in the mouth). Whoever out of disrespect talks with a mouthful in the mouth, there is an offence of wrong-doing: Chẳng nên nói chuyện, khi ngậm một miệng đồ ăn.

44) When eating alms-food, a monk should not make up a round mouthful (eat tossing up balls of food). Whoever out of disrespect eats tossing up balls of food, there is an offence of wrong-doing: Chẳng nên lấy cơm vò viên, mà thảy vào miệng.

45) A monk should not eat scattering rice or lumps of boiled rice about. Whoever out of disrespect eats breaking up the mouthfuls, there is an offence of wrong-doing: Chẳng nên ăn trám vàm đến nỗi rớt ra.

46) A monk should not eat stuffing out the cheeks like a monkey (stuffed the cheek on one side or on both). Whoever out of disrespect eats, having stuffed cheek on one side or on both, there is an offence of wrong-doing: Chẳng nên đưa đồ ăn má bên này, qua má bên kia như khỉ.

47) A monk should not eat shaking the hand about. Whoever out of disrespect eats shaking the hands about, there is an offence of wrong-doing: Chẳng nên quơ tay trong khi ăn.

48) One should not eat scattering lumps of boiled rice. Whoever out of disrespect eats scattering lumps of boiled rice, there is an offence of wrong-doing: Chẳng nên để cơm rời rạc mà cho vào miệng (tránh bị đổ tháo).

49) A monk should not eat put out the tongue, or eat licking or wiping, either the hand or the bowl: Chẳng nên lè lưỡi ra, hay lấy lưỡi liếm.

50) A monk should not suck the alms-food loudly, or smack the lips loudly: Chẳng nên nút đồ ăn trong khi ăn hay nút môi chùn chụt.

51) A monk should not eat making loud sound or noise, or making a hissing sound: Chẳng nên nhai lớn tiếng hay phát ra tiếng gió.

52) One should not eat licking the fingers: Chẳng nên liếm tay khi đang ăn.

53) One should not eat licking the bowl: Chẳng nên liếm chén khi ăn.

54) One should not eat licking the lips: Chẳng nên liếm môi khi đang ăn.

55) A monk should not accept a drinking-water pot or cup with the hands soiled with food: Chẳng nên cầm bình uống nước mà chẳng rửa tay.

56) A monk should not throw out amidst the houses, rinsings of the bowl with lumps of

boiled rice (bowl washing water which has rice grains in it): Chẳng nên tạt nước rửa bát với cơm cặn lợn cợn ra sân của thí chủ.

57) A monk should not teach Dharma to someone (with disrespect) with an umbrella or a sunshade in his hand who is not sick: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm dù.

58) A monk should not teach Dharma to someone (with disrespect) with a stick (staff) in his hand and who is not sick: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, không đau bệnh mà cầm gậy.

59) A monk should not teach Dharma to someone (with disrespect) with a knife in his hand: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm dao.

60) A monk should not teach Dharma to someone (with disrespect) with a spear (lance) in his hand: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm giáo.

61) A monk should not teach Dharma to someone (with disrespect) mounted on clogs (wooden shoes): Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi guốc.

62) A monk should not teach Dharma to someone (with disrespect) wearing sandals who is not sick: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi dép.

63) A monk should not teach the law to someone (with disrespect) in a vehicle who is not sick. Whoever out of disrespect teaches Dhamma to someone in a vehicle and who is not ill, there is an offence of wrong-doing: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cỡi ngựa, đi kiệu.

64) A monk should not sit to teach Dharma to someone (with disrespect) lying on a bed and who is not ill, or even lying on the ground: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, nằm trên giường hay nằm dưới đất trong khi mình ngồi.

65) A monk should not teach Dharma, standing, to someone (with disrespect) sitting down, and who is not sick: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi trong khi mình đứng.

a) A monk should not sit down on the ground to teach Dharma to someone (with disrespect) sitting on a seat and who is not ill: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi trên ghế trong khi mình ngồi dưới đất (ngồi chỗ tốt trong khi mình ngồi chỗ xấu).

b) A monk should not teach Dharma, having sat down on a low seat, to someone (with disrespect) sitting on a high seat and who is not ill: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi chỗ cao trong khi mình ngồi chỗ thấp.

66) A monk should not teach the law to someone (with disrespect) with head covered (with a turban on his head) and who is not sick: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ che đầu.

67) A monk should not teach Dharma to someone (with disrespect) wearing a head wrapping (whose head muffled up) and who is not sick: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ dùng khăng quấn đầu.

68) Having sat down on the ground, dhamma should not be taught to someone (with disrespect) siting on a seat and who is not ill: Khi mình ngồi dưới đất, chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ không có bệnh mà vô lễ ngồi trên ghế.

69) Dhamma should not be taught, having sat down on a low seat, to someone (with disrespect) sitting on a high seat and who is not ill: Khi mình ngồi ghế thấp, chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ không có bệnh mà vô lễ ngồi trên ghế cao.

70) A monk should not teach Dhamma, standing, to someone (with disrespect) who is sitting down and who is not ill: Khi mình đứng, chẳng nên vô tình thuyết pháp cho kẻ không có bệnh mà vô lễ ngồi.

71) A monk should not teach Dharma, going or walking behind, to someone (with disrespect) going or walking in front and who is not ill: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi trước mà mình đi sau.

72) A monk should not teach Dharma, standing beside (at the side of) a path, to someone (with disrespect) standing on a path (in the middle of the path): Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đứng ở giữa đường mà mình đứng ở bên đường.

73) One must not ease or spit oneself standing if not ill. Whoever out of disrespect eases or spits himself standing if not ill, there is an offence of wrong-doing: Khi đứng chẳng nên tự tiện khạc nhổ.
74) A monk should not ease himself or spit, if not ill, on green corn: Nếu chẳng phải bệnh, chẳng nên tự tiện khạc nhổ vào cây xanh.
75) A monk should not ease himself or spit in the water: Nếu chẳng phải bệnh, chẳng nên tự tiện khạc nhổ xuống nước.

(II) Seventy-five rules of conduct for nuns—Bảy mươi lăm giới Chúng Học Ni: Tiếng Phạn gọi là Thức Xoa Ca La Ni—According to the Vinaya Pitaka, Sikkka-karaniya also includes seventy-five rules of conduct which are connected with daily activities—Theo Luật Tạng, Thức Xoa Ca La Ni cũng bao gồm bảy mươi lăm giới cần học trong sinh hoạt hằng ngày của Ni Chúng.

1) A nun should wear the inner robe all round for covering the circle of the navel and the circles of the knees. Whoever out of disrespect dresses with an inner robe hanging down in front or behind, there is an offence of wrong-doing: Cái chăn phải vận từ nịch lưng tới nửa ống chân, chứ không được xăn, để phủ trùm rún và hai đầu gối. Nếu ai để chăn xăng lên hay lòng thòng ra ngoài, dù phía trước hay phía sau, đều bị phạm tội Thức Xoa Ca La Ni.
2) A nun should wear the upper robe even al round (whoever out of disrespect puts on an upper robe hanging down in front or behind, there is an offence of wrong-doing): Bộ áo ba cái phải mặc cho có thứ lớp.
3) A nun should not, out of disrespect, having uncovered the body, go among the houses: Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà không mặc áo che mình.
4) A nun should not, out of disrespect, sit down among the house without proper clothes: Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà không mặc áo che mình.
5) A nun should not go fidgeting amidst the houses (making play with hand or foot): Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà múa tay.
6) A nun should not sit fidgeting in inhabited areas (making play with hand or foot in the houses): Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà múa tay.
7) A nun should not go among the houses with eyes glanced around. He should go amidst the houses with eyes cast down looking only a plough's distance ahead: Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà mắt trông bên nầy, bên kia. Mắt vị ấy chỉ nên nhìn xuống và xa về phía trước chỉ khoảng bề ngang một luống cày.
8) A nun should not sit down in the houses with eyes glanced around. He should sit down amidst the houses with eyes cast down looking only a plough's distance ahead: Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà mắt trông bên này, bên kia. Mắt vị ấy chỉ nên nhìn xuống và xa về phía trước khoảng bề ngang một luống cày.
9) A nun should not go among the houses with robes lifted up to the shoulders, either on one side or on both (if out of disrespect having lifted up the robe on one side or on both, there is an offence of wrong-doing): Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà lật áo lên tới vai.
10) A nun should not sit down amidst the houses with robes lifted up to the shoulders, either on one side or on both: Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà lật áo lên tới vai.
11) A nun should not go into the houses with loud laughter: Chẳng nên cười cợt khi đi vào nhà cư sĩ.
12) A nun should not sit down in the houses with loud laughter: Chẳng nên cười cợt khi ngồi trong nhà cư sĩ.
13) With a loud noise will I go sit down amidst the houses, is a training to be observed. One should go sit down amidst the houses with little noise: Cấm không được đi vào và ngồi trong nhà cư sĩ mà gây tiếng động ồn ào.
14) Whoever out of disrespect, making a loud noise, a great noise, goes sits down amidst the houses, there is an offence of wrong-doing: Cấm ngồi trong nhà cư sĩ mà gây tiếng động ồn ào.
15) A nun should not go amidst the houses swaying the body. He should hold the body

straight: Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà lay chuyển thân mình.

16) A nun should not sit down amidst the houses sway the body. He should hold the body straight: Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà lay chuyển thân mình.
17) Not swaying the arms will I go sit down amidst the houses, is a training to be observed. One should not go sit down amidst the houses swaying the arms. One should go sit down holding the arms straight: Chẳng nên đi vào và ngồi trong nhà cư sĩ mà quơ múa tay, mà ngược lại tay phải thẳng.
18) Whoever out of disrespect, the arms swaying, goes sits down amidst the houses bending the arms, there is an offence of wrong-doing: Chẳng nên vì bất kính mà đi vào và ngồi trong nhà cư sĩ mà quơ múa tay.
19) Not swaying the head will I go sit down amidst the houses, is a training to be observed. One should not go sit down amidst the houses swaying the head. One should go sit down holding the head straight: Chẳng nên đi vào và ngồi trong nhà cư sĩ mà đầu cổ lắc lia.
20) Whoever out of disrespect, the head swaying , goes sits down amidst the houses bending the head, there is an offence of wrong-doing: Chẳng nên đi vào và ngồi trong nhà cư sĩ mà ưỡn cổ hay gục đầu.
21) A nun should not enter any lay people's houses with the arms placed on the hips, or with the hands on both sides and the elbows turned outwards (akimbo): Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà chắp tay sau lưng hay chống nạnh.
22) A nun should not sit down in lay people's houses with the arms akimbo (arms place on the hips, or hands on both sides and elbows turned outwards): Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà chắp tay sau lưng hay chống nạnh.
23) One should not go sit down muffled up amidst the houses: Cấm ngồi trong nhà cư sĩ mà lè lưỡi hay chống tay lên hàm.
24) Whoever out of disrespect goes sits down amidst the houses, having dressed himself, including his head, in the upper robe, there is an offence of wrong-doing: Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ, vừa ngồi vừa mặc áo.
25) A nun should not crouch down on the heels (sit arms akimbo) in the lay people's houses: Chẳng nên ngồi chồm hổm trong nhà cư sĩ.
26) One should not sit down amidst the houses lolling. Whoever out of disrespect sits down amidst the houses lolling, there is an offence of wrong-doing: Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà quần áo lòng thòng, thân người uể oải.
27) A nun should accept almsfood attentively. Whoever out of disrespect accepts almsfood inattentively, as though desirous of throwing it away, there is an offence of wrong-doing: Phải để ý khi lãnh cơm.
28) One should accept almsfood thinking of the bowl. Whoever out of disrespect accepts almsfood, looking about here and there, there is an offence of wrong-doing: Phải để ý khi tín chủ bố thí thực vật vào bát, chứ không được ngó qua ngó lại.
29) Almsfood with equal curry should be accepted. Whoever out of disrespect accepts too much curry, there is an offence of wrong-doing: Phải lãnh cà ri vừa phải, chứ không được nhận quá nhiều.
30) A nun should not hide (cover up) sauce and curries with rice out of dsire to get more. One should accept almsfood at an even level. Whoever out of disrespect accepts heaped-up almsfood, there is an offence of wrong-doing: Chẳng nên xới cơm lên che khuất đồ ăn đặng lãnh thêm nữa.
31) After accepting enough alms-food, a monk should cover the bowl; then she should sit straight up, eat and contemplate at the same time. Whoever out of disrespect eats almsfood inattentively, there is an ofence of wrong-doing: Lãnh cơm và đồ ăn đủ rồi, phủ cái bát lại, vừa ăn vừa quán tưởng. Những ai bất kính, ăn đồ khất thực mà không quán tưởng là phạm tội.
32) One should eat almsfood thinking of the bowl. Whoever out of disrespect eats almsfood looking about here and there, there is an offence of wrong-doing: Lúc ăn nên luôn quán tưởng về bát cơm mà mình thọ dụng, chứ không được ngó quanh ngó quất.

33) One should eat almsfoods on continuous alms-tour. Whoever out of disrespect eats almsfood, having chosen here and there, there is an offence of wrong-doing: Cấm lựa thức ăn khi ăn.
34) Almsfood with equal curry should be eaten. Whoever out of disrespect eats too much curry, there is an offence of wrong-doing: Khi thọ thực, phải ăn vừa phải cà ri chứ không tùy tiện ăn một cách thái quá.
35) A nun should eat the alms-food working down from the top without making exceptions (choosing or selecting foods). One should eat almsfood not having chosen from the top. Whoever out of disrespect eats almsfood having chosen from the top, there is an offence of wrong-doing: Món nào xúc trước thì ăn trước.
36) One should not cover up the curry or the condiment with conjey, desiring something more. Whoever out of disrespect covers up the curry or the condiment with conjey, desiring something more, there is an offence of wrong-doing: Không nên che khuất cà ri để mong được lãnh thêm.
37) A nun should not ask for sauce and/or rice for his own appetizing unless he is sick: Chẳng nên hỏi canh ngon, hoặc món lạ, trừ khi đau yếu phải tùy món cần dùng.
38) A nun should not look enviously at another's bowl. One should not look at others' bowls captious-mindedly. Whoever out of disrespect looks at others' bowls captious-mindedly, there is an offence of wrong-doing: Chẳng nên thấy vị khác lãnh đồ ăn mà sanh lòng thèm muốn. Chẳng nên nhìn sang bát của người khác có ý thèm thuồng, nếu không là phạm tội.
39) When eating alms-food, a nun should not make up too large a mouthful. Whoever out of disrespect makes up too large a mouthful, there is an offence of wrong-doing: Chẳng nên ăn miếng lớn.
40) One should make up a piece of food into a round. Whoever out of disrespect makes up a long piece of food, there is an offence of wrong-doing: Nên làm miếng tròn mà ăn cho vừa miệng, chứ không nên đưa miếng dài vào trám cả miệng.
41) A nun should not open the mouth till the mouthful is brought to it. Whoever out of disrespect opens the mouth when the mouthful is not brought close, there is an offence of wrong-doing: Chẳng nên há miệng lớn, mà đút đồ ăn (chẳng nên há miệng trước khi miếng đồ ăn được đưa đến miệng).
42) One should not put the whole hand into the mouth while eating. Whoever out of disrespect puts the whole hand into the mouth while eating, there is an offence of wrong-doing: Cấm cho nguyên bàn tay với thức ăn vào miệng khi đang ăn.
43) A nun should not talk with the mouth full (talk with a mouthful in the mouth). Whoever out of disrespect talks with a mouthful in the mouth, there is an offence of wrong-doing: Chẳng nên nói chuyện, khi ngậm một miệng đồ ăn.
44) When eating alms-food, a monk should not make up a round mouthful (eat tossing up balls of food). Whoever out of disrespect eats tossing up bals of food, there is an offence of wrong-doing: Chẳng nên lấy cơm vò viên, mà thảy vào miệng.
45) A nun should not eat scattering rice or lumps of boiled rice about. Whoever out of disrespect eats breaking up the mouthfuls, there is an offence of wrong-doing: Chẳng nên ăn trám vàm đến nỗi rớt ra.
46) A nun should not eat stuffing out the cheeks like a monkey (stuffed the cheek on one side or on both). Whoever out of disrespect eats, having stuffed cheek on one side or on both, there is an offence of wrong-doing: Chẳng nên đưa đồ ăn má bên này, qua má bên kia như khỉ.
47) A nun should not eat shaking the hand about. Whoever out of disrespect eats shaking the hands about, there is an offence of wrong-doing: Chẳng nên quơ tay trong khi ăn.
48) One should not eat scattering lumps of boiled rice. Whoever out of disrespect eats scattering lumps of boiled rice, there is an offence of wrong-doing: Chẳng nên ăn cơm mà làm rơi rớt.

49) A nun should not eat put out the tongue, or eat licking or wiping, either the hand or the bowl: Chẳng nên lè lưỡi ra, hay lấy lưỡi liếm.
50) A nun should not suck the alms-food loudly, or smack the lips loudly: Chẳng nên nút đồ ăn trong khi ăn hay nút mội chùn chụt.
51) A nun should not eat making loud sound or noise, or making a hissing sound: Chẳng nên nhai lớn tiếng hay phát ra tiếng gió.
52) A nun should not eat licking the fingers: Chẳng nên liếm tay khi đang ăn.
53) A nun should not eat licking the bowl: Chẳng nên liếm chén khi ăn.
54) A nun should not eat licking the lips: Chẳng nên liếm môi khi đang ăn.
55) A nun should not accept a drinking-water pot or cup with the hands soiled with food: Chẳng nên cầm bình uống nước mà chẳng rữa tay.
56) A nun should not throw out amidst the houses, rinsings of the bowl with lumps of boiled rice (bowl washing water which has rice grains in it): Chẳng nên tạt nước rữa bát với cơm cặn lợn cợn ra sân của thí chủ.
57) A nun should not teach Dharma to someone with an umbrella or a sunshade in his hand who is not sick: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm dù.
58) A nun should not teach Dharma to someone with a stick (staff) in his hand and who is not sick: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, không đau bệnh mà cầm gậy.
59) A nun should not teach Dharma to someone with a knife in his hand: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm dao.
60) A nun should not teach Dharma to someone with a spear (lance) in his hand: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm giáo.
61) A nun should not teach Dharma to someone mounted on clogs (wooden shoes): Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi guốc.
62) A nun should not teach Dharma to someone wearing sandals who is not sick: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi dép.
63) A nun should not teach the law to someone in a vehicle who is not sick. Whoever out of disrespect teaches Dhamma to someone in a vehicle and who is not ill, there is an offence of wrong-doing: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cỡi ngựa, đi kiệu.
64) A nun should not sit to teach Dharma to someone lying on a bed and who is not ill, or even lying on the ground: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, nằm trên giường hay nằm dưới đất trong khi mình ngồi.
65) A nun should not teach Dharma, standing, to someone who is sitting down, and who is not sick: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi rong khi mình đứng.
a) A nun should not sit down on the ground to teach Dharma to someone sitting on a seat and who is not ill: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi trên ghế trong khi mình ngồi dưới đất (ngồi chỗ tốt trong khi mình ngồi chỗ xấu).
b) A nun should not teach Dharma, having sat down on a low seat, to someone sitting on a high seat and who is not ill: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi chỗ cao trong khi mình ngồi chỗ thấp.
66) A nun should not teach the law to someone with head covered (with a turban on his head) and who is not sick: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ che đầu.
67) A nun should not teach Dharma to someone wearing a head wrapping (whose head muffled up) and who is not sick: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ dùng khăng quấn đầu.
68) Having sat down on the ground, dhamma should not be taught to someone siting on a seat and who is not ill: Khi mình ngồi dưới đất, chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ không có bệnh mà vô lễ ngồi trên ghế.
69) Dhamma should not be taught, having sat down on a low seat, to someone sitting on a high seat and who is not ill: Khi mình ngồi ghế thấp, chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ không có bệnh mà vô lễ ngồi trên ghế cao.
70) A nun should not teach Dhamma, standing, to someone who is sitting down and who is not ill: Khi mình đứng, chẳng nên vô tình thuyết pháp cho kẻ không có bệnh mà vô lễ ngồi.
71) A nun should not teach Dharma, going or walking behind, to someone going or walking in front and who is not ill: Chẳng nên vị tình

thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi trước mà mình đi sau.

72) A nun should not teach Dharma, standing beside (at the side of) a path, to someone standing on a path (in the middle of the path): Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đứng ở giữa đường mà mình đứng ở bên đường.

73) One must not ease or spit oneself standing if not ill. Whoever out of disrespect eases or spits himself standing if not ill, there is an offence of wrong-doing: Khi đứng chẳng nên tự tiện khạc nhổ.

74) A nun should not ease himself or spit, if not ill, on green corn: Nếu chẳng phải bệnh, chẳng nên tự tiện khạc nhổ vào cây xanh.

75) A nun should not ease himself or spit in the water: Nếu chẳng phải bệnh, chẳng nên tự tiện khạc nhổ xuống nước.

Severe austerity: Ép xác khốc liệt.

Severe bodily pain: Khổ nhục.

Severe punishment: Nghiêm hình.

Sex (a & n):

1) Dâm—See Three kinds of desire (II).
2) Giới tính.

Sexual (a): Thuộc về giới tính.

Sexual attraction through softness and smoothness: Tế Hoạt Dục—One of the six kinds of sensual attractions, sexual attraction through softness and smoothness—Một trong sáu loại sắc dục, ham muốn cái vẻ nuột nà bóng bẩy xinh xắn của thân thể.

Sexual desire: Dâm dục.

Sexual immorality or bestiality: Abrahmacarya (skt)—Dâm Dục—Adultery—Lascivious—Lewd—Licentious—Sexual misconduct—Fornication—Adultery or sexual immorality or bestiality, one of the four grave prohibitions or sins in Buddhism. The third commandment of the five basic commandments for lay people, and the third precept of the ten major precepts for Monks and Nuns in the Brahma Net Sutra. Monks or Nuns who commit this offence will be expelled from the Order forever—Phạm tội thông dâm, một trong bốn trọng tội trong Phật giáo. Đây là giới thứ ba trong ngũ giới cho hàng tại gia, cấm ham muốn nhiều về sắc dục hay tà hạnh với người không phải là vợ chồng của mình. Giới thứ ba trong mười giới trọng cho hàng xuất gia trong Kinh Phạm Võng, cắt đứt mọi ham muốn về sắc dục. Người xuất gia phạm giới dâm dục tức là phạm một trong tứ đọa, phải bị trục xuất khỏi giáo đoàn vĩnh viễn—See Four grave sins.

Sexual intercourse: Giao hợp—A Bhiksu or Bhiksuni who has sexual intercourse with another person, whether a female or male, and whether that person has given consent or not, breaks the first of the Four Degradation Offences. He or she is no longer worthy to remain a Bhiksu or Bhiksuni and cannot participate in the activities of the Bhiksu or Bhiksuni Sangha—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào làm việc dâm dục, dù với người nữ hay người nam, dù có hay không có sự đồng ý của người này, vị ấy phạm vào giới thứ nhất của bốn giới Rơi Rụng. Vị này không còn xứng đáng làm một Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni trong Tăng đoàn hay Ni đoàn nữa.

Sexual misconduct: Tà dâm—Adultery—Fornication—Lascivious—Lewd—Licentious—Sexual misconduct refers chiefly to adultery—Tà hạnh chủ ý là nói về việc ngoại tình.

(I) An overview of "Sexual misconduct": Tổng quan về "Tà dâm—The third commandment of the five basic commandments for lay people, and the third precept of the ten major precepts for monks and nuns in the Brahma Net Sutra. Monks or nuns who commit this offence will be expelled from the Order forever—Giới thứ ba trong ngũ giới cho hàng tại gia, cấm ham muốn nhiều về sắc dục hay tà hạnh với người không phải là vợ chồng của mình. Giới thứ ba trong mười giới trọng cho hàng xuất gia trong Kinh Phạm Võng, cắt đứt mọi ham muốn về sắc dục. Người xuất gia phạm giới dâm dục tức là phạm một trong tứ đọa, phải bị trục xuất khỏi giáo đoàn vĩnh viễn—See Five precepts and Ten Major Precepts.

(II) The meaning of Kamesu-micchacara—Nghĩa của tà dâm:

1) Obscene: Adultery—Gian dâm.

2) The commandments against adultery, one of the ten major commandments or precepts in the Brahma Net Sutra: Giới cấm dâm dục, một trong mười trọng giới của Hiển Giáo trong Kinh Phạm Võng—See Ten Major Precepts.

(III) Four conditions that are necessary to complete the evil of sexual misconduct—Bốn điều kiện cần thiết để tạo nghiệp tà dâm:

1) The thought to enjoy: Ý nghĩ muốn thỏa mãn nhục dục.
2) Consequent effort: Cố gắng thỏa mãn nhục dục.
3) Means to gratify: Tìm phương tiện để đạt được mục tiêu.
4) Gratification: Sự thỏa mãn.

(IV) According to The Buddha and His Teachings, written by Most Venerable Narada, these are the inevitable consequences of Kamesu-micchacara—Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, đây là những quả báo không tránh khỏi của tà dâm.

1) Having many enemies: Có nhiều kẻ thù.
2) Union with undesirable wives and husbands (spouses): Đời sống vợ chồng không hạnh phúc.
3) Birth as a woman or as a eunuch (thái giám): Sanh ra làm đàn bà hay làm người bán nam bán nữ.

(V) The Buddha's teachings on "Sexual misconduct" in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về "Tà Dâm" trong Kinh Pháp Cú:

1) Four misfortunes occur to a careless man who commits adultery: acquisition of demerit, restlessness, moral blame and downward path (Dharmapada 309)—Buông lung theo tà dục, sẽ chịu bốn việc bất an: mắc tội vô phước, ngủ không yên, bị chê là vô luân, đọa địa ngục.
2) There is acquisition of demerit as well as evil destiny. No joy of the frightened man. The king imposes a heavy punishment. Therefore, man should never commit adultery (Dharmapada 310)—Vô phước đọa ác thú bị khủng bố, ít vui, quốc vương kết trọng tội: đó là kết quả của tà dâm. Vậy chớ nên phạm đến.

Sexual passion: Lewdness—Dâm dục.

Sexual relation: Quan hệ tình dục.

1) A Bhiksu who, when motivated by sexual desire, tells a woman or a man that it would be a good thing for her or him to have sexual relations with him, commits a Sangha Restoration Offence—Vị Tỳ Kheo nào chủ ý dâm dục mà nói với người nữ hoặc người nam nên có quan hệ tình dục với mình, vị ấy phạm giới Tăng thân giải cứu.
2) A Bhiksuni who is intent upon having sexual relations with someone, whether male or female, breaks one of the eight Degradation Offences. She is no longer worthy to remain a Bhiksuni and cannot participate in the actiivities of the Order of Bhiksunis—Vị Tỳ Kheo Ni nào có chủ ý dâm dục, với người nam hay người nữ, là phạm một trong tám giới Rơi Rụng. Vị ấy không còn xứng đáng làm Tỳ Kheo Ni và không thể tham dự vào những sinh hoạt của giáo đoàn nữa.

a) Through word or gesture arouses sexual desire in that person, breaks the seventh of the Eight Degradation Offences—Dùng lời nói hay cử chỉ có tác dụng kích động dâm tính, là phạm giới Rơi Rụng thứ bảy.
b) Says to that person that she is willing to offer him or her sexual relations, breaks the eightth of the Eight Degradation Offences—Bảo rằng mình sẵn sàng trao hiến tình dục cho người kia, là phạm giới Rơi Rụng thứ tám.

Sexual talk: Ỷ ngôn (nói chuyện dâm ô).

Sexual thoughts towards others than one's own wife, or husband: Ngoại dâm dục—Ngoại Tham Dục—Ý nghĩ ham muốn tình dục với người khác, không phải là vợ hay chồng của mình.

Sexuality: Năng lực tính dục.

Seyya (p): Bed—Giường ngủ.

Shaba-Sekai (jap): Jambudvida (skt)—The human world—The saha world—The worldly world—Impure Land—World of human beings—Thế giới Ta Bà—See Saha world.

Shackles in the heart: Phiền trược trong tâm—In the Middle Length Discourses of the Buddha, the Wilderness in the Heart Sutra, the Buddha confirmed: "There are five shackles in the

heart."—Đức Phật dạy trong Trung Bộ Kinh, kinh Tâm Hoang Vu, có năm phiền trược chưa được đoạn tận—See Five shackles in the heart.

Shackles of honors and interests: Danh cương lợi tỏa (vòng kiềm tỏa của danh lợi).

S(h)adayatana (skt): Salayatana (p)—Six objects of the sense organs (the objects of seeing, hearing, smelling, tasting, touching and mental representation—Sáu phạm trù hay sáu loại cảm giác của sáu giác quan mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý.

Shade: Dark—Negative—Âm.

Shadow: Abha or Paribimba (skt)—Bóng.

Shadow-guardian: Ảnh Hộ—Like a shaddow guardian, always following like a shaddow the substance—Như bóng theo hình, không tách rời thân thể, luôn luôn đi kèm để ủng hộ thân thể.

Shadow things: Ảnh Sự—Shadow things, i.e. all things are mere shadows, not the reality—Hết thảy sự vật trên thế gian đều là hư ảo như hình bóng, chứ không phải là cái chân thực.

Shadowlessness: Na-vidyate, or Nirabhasa, or Animitta, or Alakshana (skt)—Formlessness—Imagelessness—See Formlessness.

Shaduman (skt): Hốt Lộ Ma—A district of ancient Tukhara, north of Wakhan—Một khu vực trong xứ Tukhara thời cổ, nằm về phía bắc của Wakhan.

Shake: Quake—Rung chuyển.

Shake of earth: Địa động.

Shaker of the rings on the metal staff: Tích Trượng Sư—See Seven monks (A).

Shakra Devanam Indra: Đế Thích—One who can be lord. He is the king of the Trayastrimsha Heaven of the Thirty-Three. Below his Heaven are the heavens of the four deva-kings. Above are the Heaven of Yama, the Tushita Heaven, the Nirmanarati Heaven, the Paranirmita Heaven, the heavens of form, the formless heavens, and innumerable other heavens—Là vị Năng Thiên Chúa. Ngài là vị Thiên vương nơi cõi trời Đao Lợi (hay Trời Ba Mươi Ba Tầng). Bên dưới cõi trời của Ngài là cõi trời Tứ Thiên Vương. Bên trên cõi trời của Ngài là cõi trời Đâu Suất, Hóa Lạc, Tha Hóa, cõi trời sắc giới, cõi trời vô sắc giới, và vô số những cõi trời khác.

Shakubuku: Phá vỡ và chế ngự—A Japanese term for "break and subdue." A technique advocated by Nichiren (1222-1282), based on his conviction that only the Lotus Sutra can lead to salvation during the "final dharma age." Thus the Lotus is true and all other teachings are provisional, but in the present age people are no longer able to derive any benefit from the latter, and so Nichiren felt that provisional teachings must be suppressed, by force if necessary. His practice of "Shakubuku" involved debating the proponents of other schools and submitting memorials to government officials in which he attacked his rival, using arguments and quotations from Buddhist scriptures to argue that their teachings were both false and harmful to the nation. In the modern period "Shakubuku" has been developed into a confrontational method by the Soka Gakkai. In 1951 its second president, Josei Toda, officially launched a program called the "great march of shakabuku," the goal of which was to convert 750,000 families by aggressive proselytizing. The main format for this was small neighborhood discussion groups, in which potential converts were pressured to join the organization. The campaign brought in more converts than the target number, but also drew a firece public criticism for the methods used. Aggressive shakabuku has been de-emphasized in recent years—Thuật ngữ Nhật Bản có nghĩa là "Phá vỡ và chế ngự." Một kỹ thuật được ngài Nhật Liên ủng hộ, dựa vào sự cả quyết rằng Kinh Diệu Pháp Liên Hoa có thể đưa tới sự cứu rỗi trong thời "Mạt Pháp." Vì vậy Kinh Liên Hoa là chân lý và tất cả những giáo pháp chỉ là tạm bợ mà thôi, mà trong thời mạt pháp con người không còn khả năng lợi lạc với những giáo pháp tạm bợ ấy nữa, và vì thế mà Nhật Liên cảm thấy rằng những giáo tạm thời ấy phải bị dẹp bỏ, bằng vũ lực nếu cần. Pháp tu tập "Shakubuku" của ông liên hệ tới việc tranh luận với những người đề xướng của các trường phái khác và gửi kiến nghị lên quan chức chánh phủ, trong những kiến nghị ấy ông đã tấn công đối thủ của mình, dùng những tranh luận và đưa ra những lời Phật dạy trong kinh điển để tranh luận với giáo thuyết của đối phương để đi đến kết luận rằng những giáo thuyết ấy là tà

vạy và tổn hại đến quốc gia. Vào thời cận đại "Shakubuku" được Soka Gakkai phát triển thành phương pháp đối đầu. Năm 1951, nhị tổ của trường phái này là Josei Toda, chính thức phóng ra một chương trình gọi là "Cuộc đi bộ vĩ đại nhằm phá vỡ và chế ngự," mục đích của nó nhằm cải đạo 750.000 gia đình bằng phương cách cho nhập đạo hết sức năng nổ. Công thức chủ yếu của chương trình này là những nhóm bàn luận nhỏ trong cùng khu láng giềng, trong đó những gia đình có tiềm năng cải đạo bị ép buộc phải gia nhập tổ chức. Chiến dịch mang lại kết quả là số người gia nhập tổ chức nhiều hơn con số dự định, nhưng chương trình này cũng đưa đến sự chỉ trích gay gắt của quần chúng. Phương pháp "Phá vỡ và chế ngự" năng nổ này đã không còn được tổ chức nhấn mạnh nữa trong những năm gần đây.

Shakuju-Shoyo-Shin (jap): Exeperienced and concentrated mind—Tích tụ tinh yếu tâm.

Shakuson (skt): Sakyamuni (skt)—Honored Sakya—Thích Tôn—See Buddha.

Shallow opinion: Thiển kiến—Ý kiến nông cạn.

Shame: Tàm quí—See Shame for self and shame for others.

Shame for not yet being free from mortality: Cảm thấy xấu hổ vì chưa thoát được luân hồi sanh tử—See Seven mental attitudes in penitential meditation or worship.

Shame for others: Quí (hổ thẹn)—See Seven sacred graces.

Shame for self: Tàm—See Seven sacred graces.

Shame for self and shame for others: Tàm Quí.

(I) The meanings of "Shame for self and shame for others"—Nghĩa của "Tàm Quí":

1) Tàm quí: One of the seven riches or seven ways of becoming rich in the Law—Một trong bảy cách làm giàu trong chánh pháp—See Seven riches.
2) Ayaso (p): Nhục (Ác Văn) hay tiếng nhơ hay sự hủy báng—Bad repute—Defame—Disgrace—Defamation—Malign—See Eight winds.
3) Hri (skt): Hiri (p)—Also means "Repentance."—Tàm, còn có nghĩa là "tự xấu hổ hối hận"—See Fifty-two mental states, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

(II) The Buddha's teachings on "Shame for self and shame for others'" in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về "Tàm Quí" trong Kinh Pháp Cú:

1) Life is easy for the shameless one who is impudent as a crow, back-biting, arrogant and evil: Sống không biết xấu hổ, sống lỗ mãng trơ trẻn như quạ diều, sống chê bai kẻ khác, sống đại đởm khoa trương, sống ngạo mạn tà ác, sống như thế ấy chẳng khó khăn gì. (Dharmapada 244).
2) But life is hard for a modest, for one who seeks purity, one who is detached, humble, clean and clear thinking: Sống biết hổ thẹn, thường cầu thanh tịnh, sống không đam mê dục lạc, sống khiêm tốn, sống trong sạch, sống dồi dào kiến thức, sống như thế mới thật khó làm. (Dharmapada 245).
3) Those who embrace the wrong views, are ashamed of what is not shameful, and are not ashamed of what is shameful, will not be able to avoid the hell: Không đáng hổ lại hổ, việc đáng hổ lại không, cứ ôm tà kiến ấy, địa ngục khó lánh xa. (Dharmapada 316).

Shame when doing evil: Tàm lực (sức thẹn thùa khi làm quấy)—See Sixteen great powers obtainable by a bodhisattva.

Shamefulness: Tàm quý—Hổ với bên ngoài và thẹn với bên trong—See Seven Treasures of Enlightened Beings.

Shameless: Vô liêm sĩ.

Shamelessness: Ahirikam (p)—Ahrikya (skt)—Vô tàm—Shamelessness is the absence of disgust at bodily and verbal misconduct—Tự mình không biết xấu hổ khi thân làm việc xằng bậy, khi khẩu nói chuyện xằng bậy—See Ten kinds of afflictions, Fourteen unwholesome factors, Fifty-two mental states, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Shamijikkaiigikyosho (jap): Sa Di Thập Giới Oai Nghi Kinh Sớ.

Shan-Chou-Fen-Yang: Thiện Châu Phần Dương Thiền Sư—See Fen-Yang-Shan-Chou.

Shan-Hui Zen Master: Thiền Sư Thiện Hội—Zen master Shan-Hui was born in 805. He left

home at the age of nine and received full ordain at the age of twenty. Following Zen Master T'ao-Wu Yuan-Zhi's recommendation, he came to Hua-Ting to become Chuan-Tzi's disciple. He was recognized as Chuan-Tzi's Dharma heir—Thiền Sư Thiện Hội sanh năm 805, sư xuất gia lúc 9 tuổi và thọ cụ túc giới năm 20 tuổi. Sau khi Thiền sư Đạo Ngô Viên Trí đề nghị sư đến gặp Thuyền Tử, sư đến Hoa Đình làm đệ tử Thuyền Tử. Sư được công nhận là Pháp Tử của Hoa Đình Thuyền Tử.

* One day Shan-Hui entered the hall and addressed the monks, saying: "Since the time of the ancestors there have been those who misunderstand what has been passed down. Right up to now they have used the words of the Buddhas and ancestors and made them models for study. If people do this then they'll go crazy and have no wisdom at all. The Buddhas and ancestors have instructed you that the dharmaless root is the Way. The way is without even a single Dharma. There is no Buddha that you can become. There is no way that can be attained. Nor is there any Dharma that can be grasped or let go of. Therefore, the ancients said: 'Before the eyes there is no Dharma, but the meaning is before the eyes.' Those who want to study the Buddhas and ancestors haven't opened their eyes. Why do they want to submit to something else and not attain their own freedom? Basicaly it's because they are confused about life and death. They realize they don't have a bit of freedom, so they go thousands of miles to seek our some great teacher. Those people must attain the true eye, not spend their time grasping and discarding spurious views. But are there any here among you of definite attainment who can really hold forth about existence and nonexistence? If there's someone who's definite about this then I invite you to speak out.' 'When persons of high ability hear these words they are clear about what's being said. Those of middle or low ability continue rushing around. Why do't you just directly face life and death? Don't tell me you still want the Buddhas and ancestors to live and die in your place! People who understand will laugh at you. If you still don't get it, then listen to this verse:

  "Belaboring life and death,
  Just seeking Buddha's quarter.
  Confused about the truth before your eyes,
  Poking a fire to find a cool spot."

Một hôm sư thượng đường dạy chúng: "Từ có Tổ đến đây người ta hiểu lầm, nối nhau đến nay đều lấy lời Phật, Tổ làm mô phạm dạy người. Như thế, trở thành kẻ cuồng hay người vô trí rồi còn gì. Kia chỉ bày tỏ cho các ngươi 'Không pháp vốn là đạo, đạo không một pháp; không Phật có thể thành, không đạo có thể đắc, không pháp có thể xả.' Cho nên nói 'Trước mắt không pháp, ý tại trước mắt.' (mục tiền vô pháp, ý tại mục tiền). Kia chẳng phải là pháp trước mắt. Nếu nhằm bên Phật, Tổ mà học, người nầy chưa có mắt tự tại, vẫn là thức tánh sanh tử mênh mang không có phần tự do. Ngàn muôn dậm tìm thiện tri thức, cốt có cái thấy chơn chánh hằng thoát khỏi hư dối, định lấy cái sanh tử trước mắt xem là thật có hay thật không? Nếu có người định được lẽ này, hứa nhận ông sẽ giải thoát. Người thượng căn ngay lời nói liền rõ đạo; kẻ căn khí bậc trung, bậc hạ chạy lăng xăng như sóng bủa. Sao chẳng nhằm trong sanh tử mà an định? Sẽ nhận lấy chỗ nào? Lại nghi Phật nghi Tổ thế cái sanh tử cho ông được sao? Người trí sẽ cười ông. Nghe kệ đây:

  "Lao trì sanh tử pháp
  Duy hướng Phật biên cầu.
  Mục tiền mê chánh lý
  Bác hỏa mích phù âu."
  (Nhọc gìn pháp sanh tử
  Chỉ nhằm bên Phật cầu.
  Trước mắt lầm lý chánh
  Trong lửa bọt có đâu).

* A monk asked: "There has always been meaning attributed to the teaching of the Buddhas and ancestors. Why does the master say there isn't any?" Shan-Hui said: "Don't eat for three years and you won't see anyone hungry." The monk said: "If no one is hungry, why can't I gain awakening?" Shan-Hui said: "Because awakening has confused you."

Shan-Hui then recited this verse to make his point:

"Clear and luminous, no Dharma of awakening,
Awakening confuses people.
In paradise with two feet and eyes,
Nothing false, and nothing true."

Vị Tăng hỏi: "Từ trước lập ý Tổ và ý kinh, vì sao độ nầy Hòa Thượng nói không?" Sư đáp: "Ba năm chẳng ăn cơm, trước mắt không người đói, tại sao con chẳng ngộ?" Chỉ vì ngộ mê đuổi Xà Lê. Sư bèn nói kệ:

"Minh minh vô ngộ pháp
Ngộ pháp khước mê nhơn
Trường thơ lưỡng cước thùy
Vô ngụy diệt vô chơn."
(Rõ ràng không pháp ngộ
Pháp ngộ đuổi người mê
Duỗi thẳng hai chân ngủ
Không ngụy cũng không chơn).

* On the seventh day of eleventh month in the year 881, Shan-Hui called together his principal monks and said: "I've talked extensively for many years. Each of you should know for yourself. Now I'm just an empty form. My time is up and I must go. Take care of the teaching as if I were still here." Upon saying these words, Shan-Hui suddenly passed away. He received posthumous name "Great Teacher Transmitting Clarity."—Vào ngày 7 tháng 11 năm 881, sư gọi Tăng chúng lại bảo: "Ta đã nói pháp trong nhiều năm. Mỗi người các ngươi phải nên tự biết mình. Bây giờ ta không còn gì nữa, đã đến lúc ta đi đây. Giữ lấy pháp như lúc ta còn vậy." Nói xong sư thị tịch, thọ 77 tuổi, được vua phong hiệu "Truyền Minh Đại Sư."

Shan Tao: Thiện Đạo—A famous Chinese monk, in about 681 A.D., during the T'ang Dynasty, regarding by the Chinese Pure Land as its third patriarch. A writer of commentaries on the sastras of the Pure Land sect, and one of its literary men. This is an influential commentary on the Amitayur-dhyana-sutra, which which emphasized the practice of chanting the Nembutsu (Namo-Amitabha), which he believed to be the most effective means to ensure rebirth in Amitabha's Pure Land of Sukhavati. In the Trinh Quán reign period, reading the Pureland text "Nine Levels of Gaining Rebirth" written by Zen Master T'ao-Xuo of Tsi-He region brought him great joy, as he said: "This is truly the magnificent door to enter the Buddha's world. Cultivating other conducts and practices is long and convoluted making them much more difficult to achieve. Only this Dharma Door of Pureland Buddhism will lead to an expedient liberation from the cycle of rebirths." From that time, the Great Master cultivated and practiced Pureland Buddhism vigorously and diligently. Not long thereafter, the Great Master came to the capital city to encourage all Buddhists to practice Buddha Recitation. Each time he entered his cottage to kneel and practice Buddha Recitation, if he had not exhausted his strength, he did not rest. After completing his practice, for the benefit of great following. He taught and explained the Dharma Door of Pureland Buddhism. For more than thirty years, he cultivated and propagated Pureland Teachings diligently without a day of rest or sleep. Each day he maintained his precepts purely without violating the smallest precept. When receiving offerings of goods and rare delicates, he would give them to his disciples. For himself, he ate only the less desirable foods. With the monetary wealth he received from offerings made by faithful followers. He had over one hundred thousand Amitabha Buddha Sutras hand-copies. He had over 300 pictures of the Pureland drawn. Additionally, with whatever was left of that money, he used for renovating the temple, pagoda, or buying candles to keep the shrine lighted continuously. Thus, he never saved anything he received. His disciples, those of religious ranks as well as lay Buddhists, who followed his virtuous ways were great in number, may be several hundred thousand. Among these people, many attained the "Buddha Recitation Samadhi" during their lifetime, and upon death countless others achieved observable signs and characteristis of them gaining rebirth to the Amitabha Buddha's Pureland. One day, all of a sudden, he said to his mass following: "This body is filled with sufferings, I will soon go West."

After speaking, he climbed on a willow tree in front of the temple. Facing the Western direction with his palms together and made this prayer: "I ask the Buddha and the Bodhisattvas to rescue and deliver me, to aid me so I will not lose my pure mind to gain rebirth to the Ultimate Bliss World." Immediately following this prayer, light as a leaf falling from a tree, he threw his body to the ground, and sat in the lotus position. Everyone rushed over to see him and that was when he took his last breath—Nhà sư nổi tiếng của Trung Quốc, được Tịnh Độ Tông Trung Hoa xem là tổ thứ ba. Ông là người đã giảng giải các bộ luận của Tịnh Độ Tông, ngài cũng giảng về phép tu "lục thời vãng sanh." Ngài là một trong những cao Tăng vào khoảng năm 681 sau Tây Lịch vào thời nhà Đường. Ông đã viết một bộ luận có ảnh hưởng lớn cho Tịnh Độ Tông về "Niệm Phật Tam Muội," trong đó nhấn mạnh tới niệm Phật, và ông tin rằng đây là cách tu hữu hiệu nhất để được vãng sanh về cõi Tịnh Độ Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà. Trong niên hiệu Trinh Quán, nhân thấy bài văn Tịnh Độ Cửu Phẩm Đạo Tràng của ngài Đạo Xước Thiền Sư ở Tây Hà, ngài rất mừng, bảo rằng: "Đây mới chính thật là cửa mầu để đi vào cảnh Phật. Tu các hạnh nghiệp khác xa vời, quanh quất khó thành. Duy có pháp môn nầy mau thoát tử." Từ đó ngài tinh cần sớm hôm lễ tụng. Ít lâu sau Đại sư đến kinh sư khuyến khích các hàng tứ chúng niệm Phật. Mỗi khi ngài vào thất quỳ niệm Phật, nếu chưa đến lúc kiệt sức, thời quyết không chịu nghỉ ngơi. Lúc ra thất, ngài vì đại chúng mà diễn nói pháp môn Tịnh Độ. Hơn 30 năm, ngài vừa hóa đạo, vừa chuyên tu chưa từng ngủ nghỉ. Hằng ngày đại sư nghiêm trì giới hạnh, không để sai phạm mảy may. Khi được cúng dường thức ăn ngon quý, ngài đem dâng hết cho đại chúng, còn ngài chỉ dùng các món ăn thô dở mà thôi. Tài vật của đàn na tín thí cúng dường, ngài dùng để viết hơn 100.000 ngàn quyển kinh A Di Đà; họa hơn 300 cảnh Tịnh Độ. Số tiền còn lại ngài dùng vào việc trùng tu chùa viện, mua đèn thắp sáng, chứ không để dư. Đệ tử Tăng Tục của ngài lên đến hàng vạn, trong đó có nhiều người hiện tiền chứng được "Niệm Phật Tam Muội," lúc lâm chung được thoại ứng vãng sanh, số nhiều không kể xiết. Một hôm, ngài bỗng bảo với tứ chúng rằng: "Thân nầy đáng chán, ta sắp về Tây." Nói xong ngài leo lên cây liễu trước chùa, chắp tay hướng về phương Tây mà chúc nguyện rằng: "Xin Phật và Bồ Tát tiếp dẫn con, khiến cho con không mất chánh niệm, để được sanh về Cực Lạc." Nguyện xong, ngài gieo mình xuống đất, nhẹ nhàng như chiếc lá rơi, ngồi kiết già ngay thẳng trên mặt đất. Đại chúng vội đến xem, thì ngài đã viên tịch.

Shan-Tao's method of Buddha Recitation: Thiện Đạo Niệm Phật Giáo Chỉ—According to the Great Master San-Tao, Pureland cultivators should always remember the followings—Theo Ngài Thiện Đạo, hành giả tu theo Pháp môn Tịnh Độ nên biết những điều quan trọng sau đây:

1) When first coming down with an illness, whether terminal or not, cultivators should immediately reflect upon the matter of impermanence. The reason is death is a natural part of life; from aeons ago untill now, whether young or old, Heavenly or human beings, ghosts, demons, or animals, etc., no one has been able to escape this fate. This is the most important point and should be thought of first: Ngay khi chúng ta đau yếu, dù nặng hay dù nhẹ đi nữa, cũng đều nên khởi tâm nghĩ đến sự vô thường, bởi vì cái chết là một điều tất nhiên, từ vô thỉ đến nay, hoặc trẻ, hoặc già, hoặc trời, người, ma, quỷ hay súc sanh, vân vân, không ai qua khỏi được. Đây là điều tiên quyết cần phải khởi tâm suy nghĩ trước hết.
2) Next, the cultivator must recite the Buddha's name with one mind to wait to die: Kế đến là phải một lòng niệm Phật chờ lâm chung.
3) Moreover, it is necessary to inform those closest to the cultivators if anyone comes to visit, tell him or her to sit by and to recite the Buddha's name; do not indulge in futile discussions of the world, i.e., gossips, politics, etc.: Lại nữa cũng phải dặn người thân cận, khi có ai đến thăm bệnh thì khuyên họ nên ngồi kế bên niệm Phật, chớ đừng nên bàn nói các chuyện tạp nhạp của thế gian.
4) If illness becomes terminal, remind family and relatives as well as those nearby not to cry: Nếu bệnh trở nặng sắp chết, thì phải dặn thân quyến cùng với các người chung quanh không ai được khóc lóc cả.

a) On the contrary, they must all loudly and purely chant the Buddha's name to aid the recitation of the cultivator's soul: Ngược lại, phải đồng thanh niệm Phật để hộ niệm cho thần thức của kẻ lâm chung.
b) After the cultivator has died, family members must wait until all body heat has dissipated completely, until the body has turned cold, then at that time it is alright to cry. If someone has died, the last of that person's consciousness (alaya consciousness) may linger on within the body for several hous or more before leaving: Khi nào người bệnh đã qua đời, gia đình phải đợi cho đến khi nào trong mình người lâm chung hoàn toàn dứt hết hơi nóng, cả mình lạnh hết, tức là thần thức đã lìa khỏi thân tứ đại, chừng đó ai muốn khóc thì cứ khóc. Khi người chết, thần thức hay a lại a thức có thể vẫn lẩn quẩn quanh thân xác chừng vài tiếng đồng hồ.

Shantirakshita: One of the most important representatives of the Madhyamika school in the 8th century. He played an important role and had great influence on the development of Madhyamika school in Tibet—Một trong những đại biểu quan trọng của trường phái Trung Đạo vào thế kỷ thứ tám. Ông đóng vai trò quan trọng và có ảnh hưởng rất lớn trong việc truyền bá trường phái nầy vào Tây Tạng.

Shan-Wai Tsung: Sơn Gia—Sơn Ngoại Tông—A branch of the T'ien-T'ai school founded by Wu-En in around 986 A.D., giving the "shallower" interpretation of the teaching of this sect; called Shan-Wai because it was developed in temples away from the T'ien-T'ai mountain. The "profounder" sect was developed at T'ien-T'ai and is known as "the sect of the mountain family" or "home sect."—Một nhánh của tông phái Thiên Thai được Ngộ Ân sáng lập khoảng năm 986 sau Tây Lịch, giảng cạn về tông phái. Sở dĩ gọi là "Sơn Ngoại" ví nó được phát triển trong những tự viện xa núi Thiên Thai. Thậm phái được phát triển ngay tại núi Thiên Thai nên được gọi là Tông Sơn Gia.

Shao-K'ang: Thiếu Khang Đại Sư—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, Shao-Kang was the Fifth Patriarch of Pureland Buddhism. His family's name was Châu. He was from T'ien-Do Mountain of the Tan-Van region, lived during the T'ang Dynasty. He remained mute from birth until he turned seven. Then during the celebation of Buddhist Memorial Day, he followed his mother to the temple to prostrate to Buddha. His mother pointed at the Buddha's statue and playfully asked him: "Do you know who that is?" He unexpectedly spoke for the first time: "That is the statue of Sakyamuni Buddha." Knowing their son had a great destined connection with the Buddha-Dharma, his parents immediately allowed him to leave home to join the order. His intelligence and wisdom were extraordinary. After becoming a Bhiksu at the age of fifteen, he had completely understood and deeply penetrated the hidden meanings of the five collections of sutras. In the first year of the Trinh Nguyên reign period, he visited White Horse Temple at Luo-Yang. Seeing lights radiating from the collection of sutras kept in the prayer hall, he investigated and saw the source of light came from the written text, "Propagation of the Western Pureland's Teachings" written by the Great Venerable Master Shen-T'ao; he immediately knelt down and prayed: "If I have a special destiny with Pureland Buddhism, I ask for this book to emit light once more." As soon as he finished his prayer, the luminous light from within the book became even brighter, clearer, and shone further; within it were appearances of various transformation Bodhisattvas. He put his palms together and said: "A 'rock kalpa' will wear down and come to pass, but this vow is unchanging and unwavering." For this reason, he came to the Imperial Capital Ch'ang-An to pay homage and to prostrate to the statue of the Great Venerable Master Shen-T'ao sculptured by those before him. As he was in the process of prostrating himself, the statue of the Second Patriarch suddenly flew straight into the air, and spoke: "You should follow according to what I taught to help and guide sentient beings everywhere; one day when the fruit of your accomplishments ripens, you shall gain rebirth to the Ultimate Bliss World." Thereafter, when he passed by the Jiang-Lang region, he encountered unexpectedly an elderly

woman; she told him: “If you want to prostrate Buddhism, go to Tsin-Ting region; you are destined for that area.” Finished speaking, the elderly woman disappeared. Following this advice, he came to Tsin-Ting region. When he saw the local residents did not know what it meant to practice Buddha Recitation, he began making applications of a skillful means. In the beginning, he would “bribe” the children to recite Buddha’s name. Whoever recited the Buddha’s name one time, he would give that child one coin. He continued this practice, and over a year later, even if he did not give them money, the children continued to practice Buddha Recitation on their own. This practice became a natural habit, and eventually whenever seeing him, whether they were inside their houses or out playing on the streets, they continued to practice Buddha Recitation. From that time on, men, women, children, young, and old, no matter who they were, as soon as they saw him, they would put their hands together to recite respectfully “Amitabha Buddha.” Through his skillful means of transformation, gradually, many residents from the area began worshipping and practicing Buddha Recitation. Seeing the time was right, he established a Pureland Congregation at Ou-Lung Mountain, which was built three steps above the ground. Each time a vegeterian day came, several thousand good men and faithful women assembled there to pratice Buddha Recitation and to listen to the Dharma. Each time getting on the throne to preach the Dharma, he would loudly recite Buddha’s name and then the great assembly would harmoniously follow him. Sometimes when he recited Buddha’ name, with each recitation, the assembly would witness a Buddha soaring out of his mouth. If he recited ten, hundred, or thousand recitations, there would be ten, hundred, or thousand Buddhas soaring out of his mouth, continuously like counting prayer beads. The Great Master then taught: "Now that all of you have witnessed Buddha, you are guaranteed to gain rebirth.” Upon hearing him say this, everyone felt contented and satisfied. In October of the twenty first year of Trinh Nguyên reign period, the Great Master gathered all his disciples, ordained and lay, and instructed them: “Everyone must develop the mind to be tired of this Saha World of evils and turbidities, begin yearning for the blissful existence of the Pureland in order to cultivate with vigor and diligence. At this moment, if anyone is able to see my aura then such an individual is truly a disciple of mine.” After he spoke, several long, unique and beautiful beams of light from the Great Master’s body shone and then he sat there silently to gain rebirth. The great assembly built a pagoda to worship the Great Master at Dai-Nham. They honored him with the title: “Dai-Nham Dharma Master.”—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, Thiếu Khang Đại Sư là Liên Tông Ngũ Tổ. Ngài họ Châu, người đời nhà Đường, quê vùng Tiên Đô thuộc xứ Tấn Vân. Từ buổi sơ sinh, ngài lặng im không nói. Năm lên bảy tuổi, nhân lễ trai hội, ngài theo mẹ vào chùa lễ Phật. Bà chỉ Phật hỏi đùa cùng ngài rằng, “Con có biết đó là ai chăng?” Ngài bỗng nhiên ứng tiếng đáp rằng: “Đó là Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Thế Tôn.” Biết con có duyên lành đối với Phật pháp, song thân ngài liền cho phép ngài xuất gia. Ngài căn cơ và trí huệ rất linh mẫn, sau khi xuất gia đến năm 15 tuổi, ngài đã thông suốt năm bộ kinh điển. Niên hiệu Trinh Nguyên nguyên niên (năm đầu), đại sư đến viếng chùa Bạch Mã tại Lạc Dương. Thấy chỗ để kinh sách trong đại điện phóng ánh quang minh, ngài lại tìm xem thì thấy quang minh ấy phát xuất từ nơi tập văn Tây Phương Hóa Đạo của Hòa Thượng Thiện Đạo, ngài liền quỳ xuống khấn rằng: “Nếu tôi có nhân duyên với Tịnh Độ, xin nguyện cho tập văn nầy phóng quang minh thêm một lần nữa.” Ngài vừa dứt lời nguyện thì ánh sáng lại càng chiếu ra rực rỡ, trong ấy có ẩn hiện hình dạng các hóa Bồ Tát. Ngài chấp tay nói: “Kiếp đá có thể mòn, nguyện nầy thề không dời đổi.” Nhân đó đại sư đến Trường An, chiêm lễ di tượng của Hòa Thượng Thiện Đạo. Đang khi lễ, tượng của Nhị Tổ bỗng bay lên cao, bảo với ngài rằng: “Ông nên y theo lời dạy của ta mà phổ độ chúng sanh, ngày kia công quả đắc thành, sẽ được sanh về Cực Lạc.” Sau đó ngài đi ngang qua miền Giang Lăng, bỗng gặp một sư cụ bảo rằng: “Ông muốn hoằng hóa, nên sang qua xứ Tân Định, cơ duyên ở tại nơi đó.” Nói xong sư cụ biến mất. Sau thời gian ấy, đại sư đến Tân Định. Thấy người xứ nầy chưa biết niệm Phật là gì cả, ngài mới dùng

phương tiện. Ban sơ ngài quyên tiền dẫn dụ trẻ con niệm Phật. Nếu đứa nào niệm được một câu thì ngài thưởng cho một đồng tiền. Như thế hơn một năm sau, không cần thưởng tiền nữa mà chúng cũng tự niệm. Về sau quen lần, lúc gặp đại sư, dù ở trong nhà hay ngoài đường, chúng cũng vẫn cứ niệm Phật. Từ đó nam, nữ, già, trẻ, bất cứ ai hễ gặp ngài đều niệm: "A Di Đà Phật." Nhờ đó dân chúng trong vùng lần lượt phát tâm thờ cúng và niệm Phật rất nhiều. Thấy cơ duyên đã có phần thành thục, đại sư mới thành lập Tịnh Độ Đạo Tràng ở Ô Long, xây đàn tam cấp. Cứ đến ngày trai, vài ba ngàn thiện nam tín nữ đều họp lại đó để niệm Phật, nghe pháp. Mỗi khi thăng tòa, ngài chắp tay niệm Phật to tiếng thì đại chúng ở dưới đều xướng niệm hòa theo. Có lúc đại sư xưng một câu Phật hiệu, hội chúng thấy có một Đức Phật từ trong miệng ngài bay ra. Niệm đến mười câu, trăm câu, ngàn câu đều có mười, trăm, ngàn vị Phật bay ra, liên tiếp như xâu chuỗi. Đại sư bảo: "Quí vị đã được thấy Phật, chắc chắn đều sẽ được vãng sanh." Mọi người nghe ngài nói như vậy đều có cảm niệm vui mừng, an ủi. Năm Trinh Nguyên thứ 21, vào tháng mười, đại sư họp chúng đệ tử Tăng Tục đến dặn bảo rằng: "Các vị nên phát tâm chán lìa cõi Ta Bà ác trược, khởi lòng ưa thích miền Tịnh Độ an vui mà cố gắng tu hành tinh tấn." Giờ phút nầy ai thấy được quang minh của ta thì kẻ ấy mới thật là hàng đệ tử của ta. Nói xong, ngài phóng ra vài tia sáng lạ, đẹp, dài, rồi ngồi yên lặng mà thoát hóa. Đại chúng xây tháp thờ ngài ở Đài Nham, tôn hiệu của ngài là Đài Nham Pháp Sư.

Shao Lin Monastery: Shao-Lin-Szu—Thiếu Lâm Tự—Chùa Thiếu Lâm—One of the great monasteries in China, located on Mount Sung, in Teng-Feng district, Hunan province, built in 477 by Emperor Hsiao-Wen of the Northern Wei dynasty. The Indian monk named Bodhiruci lived at this monastery at the beginning of the sixth century and he translated numerous sutras into Chinese. According to Ch'an Tradition, after Bodhidharma arrived in China, he decided that the country was not yet ready for his teachings, and so he went to Shao-Lin, where he meditated facing a wall for nine years until his eventual disciple Hui-K'o convinced him to accept him as a student. However, today many people, especially people from East Asia, usually associate the Shao-Lin Monastery with the practice of kung-fu, a form of chi-kung, that is often misunderstood as a combat sport though it was originally a form of both spiritual and physical training—Thiếu Lâm Tự, một trong những đại tự viện ở Trung Quốc, tọa lạc trên núi Tung Sơn, thuộc huyện Đăng Phong, tỉnh Hồ Nam, được xây vào năm 477, dưới thời hoàng đế Hiếu Văn thuộc triều đại Bắc Ngụy. Một nhà sư người Thiên Trúc tên Bồ Đề Lưu Chi đã sống tại đây và ngài đã dịch nhiều kinh điển sang tiếng Trung Hoa. Theo truyền thuyết về Thiền tông, tổ Bồ Đề Đạt Ma sau khi tới Trung Hoa đã quyết định đi đến Thiếu Lâm và ngồi diện bích trong 9 năm cho đến khi Huệ Khả đến gặp và thuyết phục được ngài dạy đạo. Tuy nhiên, ngày nay, rất nhiều người, đặc biệt là những người trong vùng Đông Á, thường gắn cho chùa Thiếu Lâm với việc luyện tập công phu, một hình thức của khí công, thường được hiểu lầm như là một thứ võ, chứ thật ra đó là một phương pháp vừa rèn luyện tâm linh vừa thực hành nơi thể chất.

Shao-Lin Wu-I: Thiếu Lâm Võ Nghệ—A cook of the Shao-Lin monastery, who is said single-handed to have driven off the Yellow Turban rebels with three-foot staff, and who was posthumously rewarded with the rank of "general"; a school of adepts of the quarter-staff was called after him, of whom thirteen were far-famed—Một vị Tăng từng là đầu bếp của chùa Thiếu Lâm, đã được coi như là người chỉ dùng gậy ba thước mà dẹp tan được loạn Hoàng Cân (Khăn Vàng); tên ngài được đặt cho trường phái võ Thiếu Lâm, mà về sau nầy có 13 vị có công lừng lẫy giúp nhà Đường dẹp loạn Vương Thế Sung.

Shao-Shih: A hut on a hill on the Sung-Shan where Bodhidharma set up his monastery—Thiếu thất, trên núi Tung Sơn, nơi Tổ Bồ Đề Đạt Ma xây dựng ngôi Thiếu Lâm Tự.

Shao-Xiu-Lung-Ji: Thiền sư Thiệu Tu Long Tế—Zen master was a disciple of Zen master Kui-Chen, and a Dharma brother of Wen-Yi-Fa-Yan—Thiền sư Thiệu Tu là đệ tử của Thiền sư Quế Sâm, và là sư đệ của thiền sư Văn Ích Pháp Nhãn.

* While traveling with two other friends from Kui-Lin, Fa-Yan suddenly asked Shao-Xiu a question, saying: "The ancients said that the single body is revealed in the ten thousand forms. Did they thus dispel the ten thousand forms or not?" Shao-Xiu said: "They didn't dispel them." Fa-Yan said: "What do you say dispels or doesn't dispel them?" Shao-Xiu was confused and returned to see Kui-Chen. Kui-Chen asked him: "You haven't been gone long, why have you come back?" Shao-Xiu said: "There's an unresolved matter, so I'm not willing to go traveling to mountains and rivers until it's resolved." Kui-Chen said: "It's not bad that you travel to difficult mountains and rivers." But Sha-Xiu did not understand Kui-Chen's meaning, so he asked: "The single body is revealed in the ten thousand forms. What does this mean?" Kui-Chen said: "Do you say the ancients dispelled the ten thousand forms or not?" Shao-Xiu said: "They didn't dispel them." Kui-Chen said: "It's two." For a time, Sha-Xiu was lost in thought, and then he said: "I don't know whether the ancients dispelled the ten thousand forms or not." Kui-Chen said: "What is it you call the ten thousand forms?" Shao-Xiu thereupon attained enlightenment—Ba vị từ Quế Sâm đi hành hương, trên đường cùng bàn chuyện. Pháp Nhãn chợt hỏi: "người xưa nói: 'Ở trong vạn tượng riêng bày thân' là vạch vạn tượng hay chẳng vạch vạn tượng?" Sư đáp: "Chẳng vạch vạn tượng." Pháp Nhãn bảo: "Nói cái gì là vạch chẳng vạch?" Sư mờ mịt, trở lại Viện Địa Tạng. Quế Sâm thấy sư trở lại hỏi: "Ngươi đi chưa bao lâu tại sao trở lại?" Sư đáp: "Có việc chưa giải quyết đâu yên leo non vượt suối." Quế Sâm bảo: "Ngươi leo vượt bao nhiêu non suối, lại chẳng ưa?" Sư chưa hiểu lời dạy bảo, liền hỏi: "Cổ nhơn nói: 'Ở trong vạn tượng riêng bày thân,' ý chỉ thế nào?" Quế Sâm đáp: "ngươi nói người xưa vạch vạn tượng hay chẳng vạch vạn tượng?" Sư thưa: "Chẳng vạch." Quế Sâm bảo: "Hai cái." Sư kinh hãi lặng thinh, lại hỏi: "Chưa biết cổ nhơn vạch vạn tượng hay chẳng vạch vạn tượng?" Quế Sâm bảo: "Ngươi nói cái gì là vạn tượng?" Sư liền tỉnh ngộ, lại từ biệt Quế Sâm đi đến chỗ Pháp Nhãn.

* Zen master Shao-Xiu entered the hall and addressed the monks, saying: "Ordinary people possess it completely but they don't know it. The saints possess it completely but don't understand it. If the saint understands it, then he or she is an ordinary person. If ordinary people understand it, then they are saints. In these forms of speech there is one principle and two meanings. If a person can distinguish this principle, then he will have no hindrance to finding an entrance to the essential doctrine. If he can't distinguish it, then he can't say he has no doubt. Take care!"—Sư thượng đường dạy chúng: "Pháp đầy đủ nơi phàm phu chẳng biết, pháp đầy đủ nơi Thánh nhơn mà Thánh nhơn chẳng biết. Thánh nhơn nếu biết tức là phàm phu, phàm phu nếu biết tức là Thánh nhơn. Hai câu nói nầy một lý mà hai nghĩa. Nếu người biện biệt được chẳng ngại ở trong Phật pháp có chỗ vào. Nếu người biện biệt chẳng, chớ nói không nghi.

* Zen master Shao-Xiu asked a monk: "Where have you come from?" The monk said: "From Shui-Yan." Shao-Xiu asked: "What does Shui-Yan say to provide instruction to his disciples?" The monk said: "He often say 'Going out, meeting Matreya Buddha. Going in, seeing Sakyamuni.'" Shao-Xiu said: "How can he talk like that?" The monk asked: "What do you say, Master?" Shao-Xiu said: "Going out, who do you meet? Going in, who do you see?" At these words the monk had an insight—Sư hỏi một vị Tăng mới đến: "Ở đâu đến?" Vị Tăng thưa: "Ở Thúy Nham." Sư hỏi: "Thúy Nham có lời gì dạy đồ chúng?" Vị Tăng thưa: "Bình thường nói 'Ra cửa gặp Di Lặc, vào cửa thấy Thích Ca.'" Sư nói: "Nói thế ấy làm sao được?" Vị Tăng hỏi: "Hòa Thượng nói thế nào?" Sư nói: "Ra cửa gặp ai? Vào cửa thấy ai?" Vị Tăng nghe xong liền tỉnh ngộ.

Shape: Tướng (hình thể)—See Three kinds of rupa (B).

Shape and sound: Influence—Ảnh hưởng (hình ảnh và tiếng vang).

Share (n): Chia sẻ.

Share in opportunities for profit: Chia lợi—In the Ten Non-seekings, the Buddha taught: "We should not wish to share in opportunities for profit, lest the mind of illusion arise. This leads us to lose our good name and reputation for the sake of unwholesome gain."—Trong Mười Điều Tâm Niệm, Đức Phật dạy: "Thấy lợi thì đừng nhúng vào, vì nhúng vào thì si mê phải động."—See Ten Non-Seeking Practices.

Sharing, understanding and loving: Chia sẻ, hiểu và thương.

Shariputra: Xá Lợi Phất—See Sariputra.

S(h)arira (skt): Xá lợi—An indestructible substance in pellet form said to be found in ashes of great saints on cremation—See Sarira.

Sharp envoy: Clever envoy—Lợi Sử—The clever envoy, i.e. the chief illusion of regarding the ego and its experiences and ideas as real, one of the five chief illusions—Thể tính sắc xảo lanh lợi hay kiến hoặc như "ngã kiến" cho rằng tự ngã và những ý tưởng là thật, đây là một trong ngũ lợi sử.

Sharp and keen discrimination: Lợi Biện—Sharp and keen ratiocination, one of the seven characteristics of the Bodhisattva—Sự biện biệt nhanh lẹ, một trong bảy đặc tính của Bồ Tát.

Sharp point of desire: Dục thích (mũi nhọn của sự tham dục).

Sharp and stinking hair ghosts: Stinking hair ghosts—Xú Mao Quỷ (quỷ có lông thối)—See Nine classes of ghosts (I).

Sharp sword: Lợi Kiếm—Used figuratively for Amitabha and Manjusri, indicating wisdom, discrimination, or power over evil—Lưỡi kiếm bén nhọn, dùng theo nghĩa bóng ám chỉ trí tuệ, sự tư duy, hay hàng ma lực của Đức Phật A Di Đà và Ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát.

Sharp wrong views: Panca drstayah (skt)—Tà kiến vi tế—There are five sharp wrong views or five sharp servants—Có năm loại kiến giải sai lầm, trái với đạo pháp—See Five sharp servants.

Sharpness: Lợi Căn—Able—Cleverness—Endowment—Intelligence—Keen—Natural power—Possessed of powers of the panca-indryani or the five sense-organs—Sự sắc xảo lanh lợi của ngũ căn.

Sharpness of enlightenment: Giác kiếm (lưỡi kiếm hay sự bén nhọn của giác ngộ).

Shasrabhujariy-Avalokitesvara (skt): Thousand-Hand Thousand-Eye Great Mercy Avalokitesvara Bodhisattva—Thiên Thủ Thiên Nhãn Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát.

S(h)astra (skt): A discourse or philosophical analysis of the contents of a sutra, which thus becomes a commentary.

Shave (v) **one's hair**: Mundaka or Munda (skt)—To shave one's head—Cạo tóc—Thế phát—While most people want to have beautiful hair and spend lots of time and money on hairstyles, Buddhist monks and nuns shave their heads. They are no longer concerned with outward beauty, but with developing their inner beauty. Monks and Nuns are easy to recognize with their shaven heads. The time they would have spent on caring for their hair is spent on more important activities like meditating or chanting sutras. To shave the hair, following Sakyamuni, who cut off his locks with a sharp sword or knife to signify his cutting himself off from the world. So the reason why Monks and Nuns shave their heads because monastics need to renounce all the mundane desires and other longings in order to achieve purity, to be free from delusions, to remove hindrances, and to enter the way of practice. Once they shave their heads, they can easily be distinguished from those who have not joined the sangha—Trong khi hầu hết mọi người đều muốn có mái tóc đẹp và dùng thật nhiều thì giờ cũng như tiền bạc lo trau tria cho mái tóc, thì chư Tăng Ni cạo bỏ đi mái tóc ấy. Họ không còn bận bịu gì đến vẻ đẹp bề ngoài, nhưng chỉ lo cho vẻ đẹp bên trong mà thôi. Thật là dễ nhận ra chư Tăng Ni với cái đầu cạo nhẵn của họ. Thì giờ để trau tria cho mái tóc thì họ dùng vào những sinh hoạt quan trọng khác như ngồi thiền hay tụng kinh. Cạo râu tóc, theo chân Đức Phật Thích Ca Mâu Ni khi Ngài dùng lưỡi gươm bén cắt bỏ búi tóc với ý nghĩa cắt đứt những hệ lụy của trần thế. Vì thế lý do tại sao chư Tăng Ni phải cạo tóc là để từ bỏ những dục vọng trần tục và những ham muốn

khác nhằm đạt được sự thanh tịnh, thoát khỏi ảo vọng, loại trừ chướng ngại và bước vào con đường tu tập. Một khi đã cạo tóc, họ được dễ dàng phân biệt với những người chưa gia nhập giáo đoàn.

Shave one's head: Cạo râu tóc—See Shave one's hair.

Shave the head and dye the clothes: Lạc Phát Nhiễm Y—To dye grey the normal white Indian garments; to become a monk—Cắt tóc nhuộm áo để trở thành nhà tu (nhuộm xám màu trắng mà người Ấn thường mặc như quần áo bình thường).

Shaven head: Cạo râu tóc—See Shave one's hair.

Shed (v):

1) Chiếu tỏa ra: To shed lights.
2) Làm chảy máu: To shed blood.
3) Rơi lệ: To shed tears.

Shed the Buddha's blood: Làm chảy máu thân Phật—In Buddhism, "Shedding the Buddha's blood" also means damaging the Buddha images, peeling the gold paint off the Buddha statues, ruining the Buddha images, and so on. Although these actions don't physically harm the Buddha, they are equivalent to cutting the Buddha's body with a knife. This kind of offense cannot be pardoned through repentance—Trong Phật giáo, từ "làm chảy máu thân Phật" cũng có nghĩa là làm hủy hoại hình tượng Phật, cạo lớp sơn vàng trên tượng Phật, đập bể tượng Phật, vân vân. Mặc dù những hành động này không làm tổn hại đến xác thịt của Phật, chúng được xem như là cắt chém thân Phật vậy. Đây là loại tội không thể sám hối được—See Seven deadly sins.

Shed (v) **more tears**: Đổ nhiều nước mắt—Life has so much suffering that human beings shed more tears than the waters that are held in the four seas—Đời nhiều khổ đau đến nỗi nước mắt chúng sanh nhiều hơn nước trong bốn biển.

Shedding a Buddha's blood: Làm thân Phật chảy máu—See Shed the Buddha's blood.

Sheep (n): Con cừu.

Shen-Hsiu: Jinshu (jap)—Thần Tú.

1) An instructor of monks at the monastery of Hung-Jen, the Fifth Chinese Patriarch in Huang-Mei in Hupei Province. He wrote a gatha for the purpose of becoming the successor of Hung-Jen, but that teacher did not find its sentiment a correct statement of Zen, and chose Hui-Neng for the status—Thần Tú là vị Giáo Thọ Sư tại chùa Hoàng Mai của Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn tại tỉnh Hồ Bắc. Thần Tú đã viết kệ mong Ngũ Tỗ trao truyền y bát cho làm Lục Tổ, nhưng Ngũ Tổ thấy kệ chưa tới và trao y bát cho Huệ Năng làm Lục Tổ.
2) One of the most famous disciples of the Fifth Patriarch Hung-Jen, but he was passed over as his successor in favor of the other disciple named Hui-Neng. This occured as a result of a competition between Hung-Jen's disciples, who were asked to compose verses indicating their level of understanding. After Hung-Jen passed away, the rival schools founded by the two men, the North and the South. Even though Hui-Neng was adjudged the winner, but Shen-Hsiu later claimed to be the true successor of the Fifth Patriarch and was considered by the Ch'an tradition to be the founder of the "Northern School." After the Fifth Patriarch's death, Shen-Hsiu left Hung Mei Monastery and wandered throughout the country for nearly twenty years. He spread Zen Buddhism in the large area in northern China. His lineage called the Northern School because he was mostly active in Lo-Yang and Ch'ang An, while Hui-Neng's lineage was called the "Southern School." His tradition was also known as the "Gradual Teaching"; although patronized by the reigning Emperor, did not last very long. It was widely influential during his lifetime, but soon later it died out and was replaced by the Hui-Neng School which became known as the Chinese Ch'an School, or Sudden School of Hui Neng, which sprang the present Lin-Chi, Soto, and T'ien-T'ai schools of Zen. Shen-Hsiu is the author of this Poem:

The body is like the bodhi tree,
The mind is like a mirror bright,
Take heed to keep it always clean,
And let no dust accumulate on it.

Một trong những đệ tử nổi tiếng cũa Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn, nhưng ông đã bị lờ đi không cho kế vị khi Ngũ Tổ đã ban đặc ân cho người

học trò khác của Ngài là Huệ Năng. Việc này xảy ra sau cuộc tranh đua làm kệ chứng ngộ do Ngũ Tổ đề xướng để biết mực độ liễu đạo của các đệ tử. Sau khi ngũ tổ thị tịch, hai trường phái được hai vị thành lập, Dòng Thiền Phương Bắc và Dòng Thiền Phương Nam. Mặc dù Huệ Năng đã được tổ phân xử là người thắng cuộc, nhưng Thần Tú tự cho mình là Pháp tử của Ngũ Tổ và được dòng Thiền thời bấy giờ xem như là vị tổ sáng lập ra dòng thiền "Bắc Tông." Sau khi Ngũ Tổ thị tịch, Thần Tú rời Chùa Hoàng Mai để chu du khắp xứ trong hai chục năm liền. Ông đã truyền bá thiền về một vùng rộng lớn ở phương bắc vì hầu hết ông hoạt động ở vùng Lạc Dương và Trường An, trong khi dòng Thiền của Huệ Năng được gọi là Nam Tông. Dòng Thiền của ông còn được biết đến với cái tên khác là "Tiệm Giáo"; dù được Hoàng Triều nức lòng bảo trợ vẫn không tồn tại được bao lâu. Dòng thiền này chỉ có ảnh hưởng lớn trong lúc sinh tiền của Thần Tú, nhưng chẳng bao lâu sau đó thì dòng thiền phương bắc tàn rụi, và được thay thế bởi dòng thiền của Lục Tổ Huệ Năng được biết với tên dòng Thiền Trung Hoa. Chính dòng thiền của Lục Tổ Huệ Năng đã nẩy sanh ra các dòng Lâm Tế, Thiên Thai, vân vân:

Thân thị Bồ đề thọ,
Tâm như minh cảnh đài
Thời thời thường phất thức,
Vật xử nhạ trần ai.
(Thân là cây Bồ Đề,
Tâm như đài gương sáng
Luôn luôn siêng lau chùi
Chớ để dính bụi bặm).

Shen-Hsiu and Hui-Neng: Tú Năng—The two patriarchs of South and North Chinese Buddhism after the fifth patriarch Hung-Jen—Thần Tú và Huệ Năng, hai vị tổ của Phật Giáo Nam và Bắc Trung Hoa sau Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn—See Shen-Hsiu, and Hui-Neng.

Shen-Hui-He-Ze (670-762): Thiền Sư Thần Hội Hà Trạch—Shen-Hui-He-Ze, surname was Kao. He was born in 670 A.D., and left home at the age of 14. He was one of the eminent disciples of the Sixth Patriarch. He strongly supported and promoted Hui-Neng's place in Chinese Zen history. Shen-Hui led the Southern school, and strongly attacked what became widely known as the Northern school, the school associated with Shen-Xiu. Shen-Hui put forward two reasons for his attack on the Northern School—Thần Hội Hà Trạch, họ Cao, sanh năm 670 sau Tây Lịch, xuất gia năm 14 tuổi. Ông là một trong những đệ tử nổi bật của Lục Tổ Huệ Năng. Ông mạnh mẽ ủng hộ cho vị trí của Lục Tổ trong lịch sử Thiền Tông Trung Hoa. Thần Hội dẫn đầu Thiền Phái truyền lại bởi Lục Tổ Huệ Năng ở phương Nam, và mạnh mẽ tấn công phái Thần Tú phương Bắc. Ông đưa ra hai lý do để tấn công phái Thần Tú:

1) The first reason, he attacked the legitimacy as the Dharma heir of Hung-Jen and proposed that the honour belonged to Hui-Neng. Of course the argument was self-serving, since Shen-Hui could claim to be the true Seventh Patriarch of the Bodhidharma line—Lý do thứ nhất, ông tấn công về sự không chính thống của phái Thần Tú và mạnh mẽ cho rằng Huệ Năng mới là người truyền thừa y bát chính thống từ Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn. Dĩ nhiên cuộc tranh luận tự nói lên rằng ông chính là Thất Tổ của dòng Bồ Đề Đạt Ma.
2) The second reason, for attacking Shen-Xiu was his Dharma gate was gradual, which was fundamentally at odds with what Shen-Hui regarded as the genuine Zen of his teacher, Hui-Neng—Lý do thứ nhì mà ông tấn công phái Thần Tú, ông cho rằng thiền phái của Thần Tú là "tiệm môn," rất xa lạ với thiền phái "đốn ngộ" mà Lục Tổ Huệ Năng đã truyền lại.

* Zen master He-Ze-Shen-Hui of the Western Capital came from Xiang-Yang, when he was a novice monk at the age of fourteen. At his first meeting with the Sixth Patriarch. The Sixth Patriarch asked Shen-Hui: "You have come on an arduous journey from afar. Did you bring what is fundamental? If you have what is fundamental then can you see the host. Let's see what you have to say." Shen-Hui said: "I take no abode as the fundamental. What is seen is the host." The Sixth Patriarch said: "This novice is talking nonesense!" He then took his staff and struck

Shen-Hui. As he was being beaten, Shen-Hui thought: "This Master is such a great and wise sage. It is difficult to meet such a person even after many kalpas of time. Having met him today how can I lament my life?"—Năm mười bốn tuổi, khi đang là Sa Di ở chùa Ngọc Tuyền, sư tìm đến yết kiến Lục Tổ Huệ Năng. Tổ hỏi: "Tri thức từ phương xa nhọc nhằn tìm đến, có đem được bổn (gốc) theo chăng? Nếu có gốc phải biết chủ, thử nói xem?" Sư thưa: "Lấy không trụ làm gốc, thấy tức là chủ." Tổ bảo: "Sa Di đâu nên dùng lời đó." Sư thưa: "Hòa Thượng ngồi thiền là thấy hay chẳng thấy?" Tổ cầm gậy đánh sư ba gậy, hỏi: "Ta đánh ngươi đau hay chẳng đau?" Sư thưa: "Cũng đau cũng chẳng đau." Tổ nói: "Ta cũng thấy cũng chẳng thấy." Trong khi bị đánh, Thần Hội nghĩ: "Vị Thầy nầy thật vĩ đại. Thật khó mà gặp được một người như vậy dù trong nhiều kiếp. Đã gặp rồi không thể bỏ lỡ dịp may ngàn đời.

* Once, the Sixth Patriarch addressed the congregation, saying: "I have something which has no head or tail. It is nameless and can't be described. It has no back and no front. Do any of you know what it is?" Shen-Hui came forward and said: "It is the source of all things. It is the Buddha-nature of Shen-Hui." The Sixth Patriarch said: "I said that it has no name and no description. How can you say it is the source of the Buddha-nature?" Shen-Hui bowed and retreated—Một hôm Tổ bảo đại chúng: "Ta có một vật không đầu không đuôi, không tên không họ, không lưng không mặt, các ngươi biết chăng?" Sư bước ra thưa: "Ấy là bản nguyên của chư Phật, là Phật tánh ngươi là không tên không họ, ngươi lại kêu là bản nguyên, Phật tánh. Ngươi lại đi lấy tranh che đầu, cũng chỉ thành tông đồ của hàng tri giải." Sư lễ bái lui ra.
* In 760, he passed away while sitting in meditation. His burial stupa was located at Dragon Gate—Năm 760, Sư thị tịch trong lúc đang ngồi thiền. Tháp của sư được đặt tại Long Môn.

Shen-shen: Thiện Thiện quốc—Name of an ancient kingdom, northeastern India. According to Fa-Hsien in the Records of Buddhist Kingdoms, "The inhabitants in this kingdom wears clothes roughly similar to the Han people; but the only difference is that they use clothes made of felt. Here both lay people and monks follow the ways and practices of the Middle Kingdom (India). Only the languages are different, however, religious people learn Indian sacred books and speak Sanskrit. Here both the King and people honor the Buddha-dharma. There are more than 4,000 monks who follow the Hinayana teachings."—Tên của một vương quốc cổ nằm về phía Đông Bắc Ấn Độ. Theo ngài Pháp Hiển trong quyển Tây Vực Ký: "Cư dân ở đây mặc y phục hơi giống người Hán, chỉ khác là dùng vải làm bằng dạ. Cư sĩ và Tăng già đều tuân theo những phong tục tập quán thực hành ở cõi Diêm Phù Đề. Ngôn ngữ của họ thì hoàn toàn khác với Ấn Độ, tuy nhiên, Phật tử ở đây học sách và nói tiếng Bắc Phạn. Tại đây cả quốc vương lẫn thần dân đều tôn trọng Pháp Phật. Có hơn 4.000 Tăng sĩ Tiểu thừa."

Sheng-Yuan Great Master: Thừa Viễn Đại Sư—Great Venerable Master Thừa Viễn, the third Patriarch of Chinese Pureland Buddhism, lived during the T'ang Dynasty, but his origin is unknown. In the beginning, he studied with Zen Master T'ang in the Imperial City. He then went to learn from Zen Master Tan at Tzu-Chuan. Thereafter, he came to Ching-Chou to seek the teachings from Dharma Master Chan of Clear Creek Temple. After he completed his studies of the philosophy of Buddhism and his cultivated path had reached a high level, Dharma Master Chan encouraged him to go up to the region of Hung-Shan Mountain to propagate Buddhism. He was told that that region was his destined land where he could greatly benefit people by teaching the Buddha Dharma. When he first arrived, he built a small thatched hut under a cave in the Northwest direction of Hung-Shan Mountain to cultivate with one mind. Those with a religious mind who knew of him, brought food as an offering, he would eat, but on the days when he did not receive food offerings, he would eat mud. Not once did he wander out to beg or ask for food from anyone. He cultivated asceticism in this way for many years. It came to a point where he was

merely a skeleton covered by a worn out Buddhist robe. With regard to the propagation of Buddhism, he practiced the "Middle Way" by following and adapting accordingly to the cultivated capacity of each individual to teach and guide him or her. Seeing the local residents suffering from poverty and illnesses, he spread widely the teachings of Pureland Buddhism, encouraging everyone to practice Buddha Recitation. On rocks, trees, road sides, walls, caves, creeks, he would write the teachings of the Enlightened to encourage everyone to be awakened to the Way and see the truths of existence, life is full of pain, suffering, impermanence, etc., to practice Buddha Recitation diligently. Through his transforming virtues, from that time on, without even teaching and guiding others significantly, gradually more and more people came bringing fabric, rice, wood, stones, etc. to build a temple. In fact, the goods they brought were so much in excess many items were donated to the poor in the surrounding community. Throughout this process, he remained undisturbed and peaceful; he did not resist nor did he encourage, but let the people to build the temple and decorate as they pleased. Before long, an isolated area of the past was transformed into a large tranquil and enchanting temple. In time, gradually, from the four directions near and afar, people of faith who gathered to rely on him increased more and more, similar to hundreds of rivers all converging to the sea. There were hundreds of thousands of faithful disciples followed him to cultivate at the time—Người đời nhà Đường, nguyên quán chưa rõ xuất xứ. Ban sơ ngài theo thọ học với Đường Thiền sư ở Thành Đô. Kế đến, ngài theo học với Tản Thiền Sư ở Tứ Xuyên. Sau ngài đến Kinh Châu tham học với Chân Pháp sư ở chùa Ngọc Tuyền. Sau khi học nghiệp đã xong, tu hành đã ngộ. Chân Pháp Sư dạy ngài đến Hoành Sơn để ứng duyên hoằng hóa. Trước tiên khi mới đến, đại sư cất thảo am dưới gộp đá ở phía Tây Nam của núi Hoành Sơn, chuyên tâm tu tập. Người có đạo tâm hay biết, đem cúng thí cho thức ăn thì ngài dùng, hôm nào không có thì ngài ăn bùn đất, tuyệt nhiên không hề đi quyên xin, khất thực chi cả. Ngài khổ tu như thế trải qua nhiều năm đến nỗi mình gầy, mặt nám, trên thân thể chỉ còn có một chiếc y cũ, rách mà thôi. Về phần truyền giáo, đại sư đứng lên lập trường Trung Đạo, tùy theo căn cơ của mỗi người mà quyền biến chỉ dạy. Thấy cư dân quanh vùng phần nhiều đều nghèo khổ, tật bệnh, nên ngài truyền rộng Pháp Môn Tịnh Độ, khuyên tất cả mọi người nên niệm Phật. Trên đá, nơi gốc cây, ven đường, nơi tường vách, bên hang đá hoặc khe suối, đại sư đều có biên lời Thánh giáo khuyên mọi người nên tỉnh ngộ lẽ đạo, việc đời, cần chuyên niệm Phật. Do nơi đức hóa của ngài, từ đó trở đi, không cần chỉ dẫn nhiều mà lần lượt kẻ mang vải, gạo, người khiêng gỗ, đá, đến càng lúc càng đông, xây dựng thành ra một cảnh chùa, đồ tứ sự nhiều đến nỗi dư để bố thí cho những người nghèo. Đại sư vẫn thản nhiên, không khước từ cũng không khuyến khích, để yên cho dân chúng xây cất chùa miễu, sửa soạn tùy tâm. Chẳng mấy chốc, nơi vùng hoang dã trước kia nay đã thành ra một cảnh lan nhã thanh u đồ sộ. Lần lần về sau, bốn phương xa gần, người tín hướng quy-y, niệm Phật càng ngày càng nhiều, tựa như nước trăm sông đổ dồn về biển cả, tính ra đến hàng chục vạn người. Vào năm Trinh Nguyên thứ 18 đời nhà Đường, nhằm ngày 19 tháng 7, đại sư an lành thị tịch.

Shentong (tib): Không Môn Phái—Doctrine particularly associated with certain lineages within the Kagyupa and Nyingmapa orders of Tibetan Buddhism. It was articulated by the Jo Nang Pa sect, which postulated a positive, self-existent entity of Tathagata-garbha (embryo of the Tathagata), conceived as an inherent buddha-nature that is made manifest by meditative practice. It is not, however, newly developed, but rather is the basic nature of mind Tathagata-garbha is said to exist truly, and it is characterized as subtle, ineffable, permanent, and beyond the grasp of conceptual thought. It is said to be the luminous essence of mind. It is often compared to the sky, which remains the same at all times, although it may be temporarily obscured by clouds. Similarly, the nature of mind is obscured by adventitious afflictions, but these never affect its basic nature. This position was attacked by the Gelukpa school, and the fifth Dalai Lama suppressed the Jo Nang Pa and ordered their books burnt. Despite such opposition, Shentong

continues to be a popular doctrine among many contemporary lineages, particularly those associated with the Rime (non-sectarian) movement—Giáo thuyết đặc biệt liên hệ với một số dòng truyền thừa trong các truyền thống Kagyupa và Nyingmapa của Phật giáo Tây Tạng. Giáo thuyết này được Jo Nang Pa sect nối kết lại với nhau để làm thành thực thể tích cực của Như Lai Tạng, được biết như là Phật tánh được hiển hiện qua thiền tập. Tuy nhiên, giáo thuyết này không phải là mới được phát triển đây, mà nó là bản chất hiện hữu thực sự của Như Lai Tạng Thức, và nó có đặc tánh vi tế, không diễn tả được, thường hằng, và vượt ra ngoài sự nắm bắt của tư tưởng ý niệm. Người ta nói nó là cốt lõi chiếu sáng của tâm. Người ta thường ví nó với bầu trời, luôn luôn như vậy, dù rằng nó có thể tạm thời bị mây che. Tương tự, bản chất của tâm bị che khuất bởi những phiền não tình cờ, nhưng những thứ này không bao giờ ảnh hưởng được bản chất căn bản ấy. Luận cứ này bị trường phái Gelukpa tấn công, và Đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ 5 đã đàn áp trường phái Jo Nang Pa cũng như ra lệnh đốt tất cả sách vở của trường phái này. Dù có nhiều chống đối, giáo thuyết Shentong vẫn tiếp tục là giáo thuyết phổ biến rộng rãi trong số nhiều dòng truyền thừa thời đó, đặc biệt là những truyền thống có liên hệ tới phong trào "Không Môn Phái."

Shen-Tsan: Thần Tán Thiền Sư—Zen master Shen-Tsan was one of the outstanding of Zen master Bai-Zhang. He left home to become a monk at the young age. After attaining enlightenment, he bid farewell to Master Bai-Zhang and returned to his home town hoping to help his former teacher (who was too proud to take advice from his student, as he thought disciples would never surpass their teacher) get awakened. One day, his old teacher was reading the sutra by the window. Because it was too cold outside, he sealed the window with paper. This incidentally entrapped a bee inside the room. When Shen-Tsan passed by the abbot's room and notice the bee banging itself against the taped window, trying to find its way out, he composed the following verses:

"The gateless gate is there,
Why don't you get out,
how stupid of you!
Even though you poke your nose into
The old paper for hundreds of years,
When can you expect to set free?"

Thần Tán Thiền Sư là một trong những đệ tử nổi bậc của Thiền Sư Bách Trượng. Ngài xuất gia lúc tuổi còn nhỏ. Sau khi ngộ đạo với Tổ Bách Trượng , ngài còn vị bổn sư chưa thấu đạo (nhưng rất kiêu ngạo và không muốn nghe lời khuyên của đệ tử, vì nghĩ rằng đệ tử làm sao hơn thầy được). Vì thế ngài trở về quê tìm cách cảnh tỉnh bổn sư. Một hôm bổn sư đang ngồi xem kinh bên khung cửa, vì trời lạnh nên ông lấy giấy dán kín cửa lại. Thần Tán đi ngang thấy một con ong cứ bay đập vào tờ giấy để tìm lối ra, nhưng chui ra không được. Thần Tán đứng ngoài cửa sổ ngâm một bài kệ:

Không môn bất khẳng xuất
Đầu song dã thái si
Bách niên táng cố chỉ
Hà nhật xuất đầu thì?"
(Cửa không chẳng chịu ra
Lại mê muội vùi đầu vào song cửa
Trăm năm vùi đầu vào tờ giấy cũ ấy
Cũng không có ngày nào ra được?)

Shepherd (n): Người chăn chiên.

Shibayama Zenkai (1894-1975): One of the most influential Zen masters (Roshi) of modern Japan. He belonged to the Rinzai tradition. He was ordained as a monk at the age of fourteen. At the age of twenty, he entered the Nanzen-ji monastery in Kyoto. There he underwent training for ten years and finally received the seal of confirmation from Master Bukai Kono. He was a professor at Otami University and Hanazono University, and from 1946 to 1967 was abbot of Nanzen-Di. In 1959 he was appointed head or Dharma President of the entire Nanzen-Di Tradition, belongs to the Japanese Rinzai Zen, which has more than 500 monasteries throughout the country. He is best known in the West for two books that were translated into English, "Zen Comments on the Mumonkan," on koans and "A Flower Does Not Talk," a collection of Zen essays—Một trong những Thiền sư rất có ảnh hưởng trong thời cận đại của Nhật Bản. Ông thuộc

truyền thống Lâm Tế. Ông thọ giới cụ túc năm mới 14 tuổi, năm 20 tuổi ông vào tu viện Nanzen-ji ở Kyoto, tu tập trong vòng 10 năm tại đây và cuối cùng nhận được ấn chứng xác nhận của thầy mình là Thiền sư Bukai Kono. Ông là giáo sư tại các trường Đại Học Otami và Hanazono, và từ năm 1946 đến năm 1967 ông trụ trì chùa Nanzen-di. Năm 1959 ông được bổ nhiệm Pháp Chủ của dòng truyền thừa Nanzen-di, thuộc trường phái Lâm Tế Nhật Bản, một trường phái lớn có trên 500 tự viện trên khắp cả xứ Nhật Bản. Ông nổi tiếng nhất với Tây phương nhờ hai quyển sách đã được dịch sang Anh ngữ: "Thiền Luận về Vô Môn Quan", liên quan tới những công án và "Cành Hoa Không Biết Nói," một sưu tập các tiểu luận về Thiền.

Shibunritsu (jap): Dharmaguptaka-Vinaya—Four-division Vinaya of the Dharmagupta school. Buddhism vinaya contains 250 rules for Monks and 348 for Nuns. It was translated into Chinese by Buddhayasas and Chu-Fo-Nien—Bộ Luật Phật giáo, gồm 250 giới Tỳ Kheo và 348 giới Tỳ Kheo Ni. Bộ Luật được các Ngài Phật Da Xá và Trúc Phật Niệm dịch sang Hán tự—See Vinaya school.

Shichi-jo-e (jap): Seven-strip robe—Thất điều y.

Shichijuniigi (jap): Thất thập nhị oai nghi (72 oai nghi).

Shift: Displace—Chuyển dịch (di chuyển).

Shifuku (jap): Zen master Tzu-Fu—Thiền sư Từ Phước (Phật giáo Nhật Bản).

Shigi (jap): Four forms of behavior (walking, standing, sitting, and lying down)—Tứ oai nghi (đi, đứng, nằm, ngồi)—See Four respect-inspiring forms of demeanor (behavior).

Shih-Chiu: Zen master Shih-Chiu—Thiền sư Thạch Cựu—Zen master Shih-Chiu was one of the most outstanding disciples of Ma-Tsu during the T'ang dynasty—Thiền sư Thạch Cựu, một trong những đệ tử nổi bậc của Mã Tổ vào thời nhà Đường.

One day a monk asked him: "There is a jewel in the palm of Ksitigarbha Bodhisattva. What does it mean?" He asked the monk: "Do you have a jewel in your hand?" The monk replied: "I don't know." He then composed the following verse—Một hôm có một vị Tăng đến hỏi Thạch Cựu: "Trong tay Bồ Tát Địa Tạng có hạt minh châu, là ý nghĩa gì?" Thạch Cựu hỏi lại: "Trong tay ông có hạt minh châu không?" Vị Tăng đáp: "Con không biết." Thạch Cựu bèn nói kệ:

"Don't you know you have a treasure at home?
Why are you running after the externals?
It is just like running away from your own shadow at noon time.
Or the man is frightened when not seeing his head in the mirror, after putting the mirror down."

"Bất thức tự gia bảo
Tùy tha nhận ngoại trần
Nhật trung đào ảnh chất
Cảnh lý thất đầu nhân."
(Báu nhà mình chẳng biết
Theo người nhận ngoại trần
Giữa trưa chạy trốn bóng
Kẻ nhìn gương mất đầu).

Shih School: Thời Tông—A Japanese sect, whose members by dividing day and night into six periods of worship seek immortality. The Shih School in Japan was founded in 1276 by I-Bien (1238-1289). He set forth the rule of reciting the hymns of Shan-Tao six times every day, hence the name 'time.' In theory, he derived his idea from the Lotus Sutra as did Liang-Ran of Yuzunembutsu, but in practice he followed K'ung-de who invented a popular dance for the popularization of the Amita-faith. Thus the school has a totally different feature from the other schools of Amita-pietism. I-Bien is said to have visited Kumano Shrine in Kii in 1275 where he was inspired by a holy verse of four lines which he believed to have come from the deity of the shrine. Each of the first three lines was headed by a numeral 6, 10, and 10,000 and the last line by 'people,' altogether making up six hundred thousand people. At once he made up his mind to save that number of people by a propagation of the Amita-faith—Còn gọi là Lục Thời Vãng Sanh Tông, tông phái Phật Giáo Nhật Bản lấy ngày đêm 6 giờ chuyên tu phép vãng sanh (lấy phép tu của ngài Thiện Đạo làm nghiệp nhân vãng sanh). Thời Tông được Nhất Biến (1238-1289) sáng lập tại Nhật năm 1276. Ông nêu ra nghi thức tụng niệm

của Thiện Đạo, 6 thời trong ngày. Do đó mà có tên là Thời Tông. Trên lý thuyết, ông lấy từ Kinh Pháp Hoa, cũng như Lương Nhẫn của phái Dung Thông Niệm Phật, nhưng khi thực hành ông lại theo cách của Ngài Không Dã, là người sáng lập ra lối múa ca bình dân để phổ biến tín ngưỡng Di Đà. Do đó mà tông nầy có sắc thái hoàn toàn khác biệt với các tông khác của Di Đà giáo. Theo truyền thuyết thì Nhất Biến có đến miếu Hung Dã ở Kỷ Y năm 1275, nơi nầy ông được gợi bởi một bài kệ mà ông tin rằng do nơi các thần linh trong miếu nầy tạo nên. Mỗi một trong ba câu của bài kệ đều bắt đầu bằng số 6, 10, và 10.000 theo thứ tự, và câu chót bằng chữ "dân" cộng chung lại là 600.000 dân. Tức thì ông lập nguyện phải cứu độ cho được một số chúng sanh nhiều như thế, bằng cách truyền bá tín ngưỡng nầy—See Shan Tao.

Shih-Shuang Zen Master: Thạch Sương Thiền Sư—Zen master Shih-Shuang—Thạch Sương Khánh Chư—Zen Master Shih-Shuang-Qing-Zhu—Zen master Qing-Zhu was born in 806 in Xin-kan near ancient Lu-Ling. At 13 he left home to follow Zen master Shao-Long and was fully ordained at the age of 23. He then proceeded to study the Vinaya Pitaka—Thiền sư Khánh Chư sanh năm 806 tại Tân Cam, Lô Lăng. Năm 13 tuổi sư xuất gia theo Thiền sư Thiệu Loan, năm 23 tuổi sư thọ cụ túc giới, sau đó sư học Luật Tạng.

* Qing-Zhu went to Mount Kui, where he served as a rice cook. Once when he was preparing the rice, Kui-Shan said to him: "Don't lose anything offered by our patrons." Qing-Zhu said: "I'm not losing anything." Kui-Shan reached down and picked up a single grain of rice which had fallen to the ground and said: "You said you haven't lost anything, but what's this?" Qing-Zhu didn't answer. Kui-Shan said: "Don't lightly regard this one grain, a hundred thousand grains are born from this one." Qing-Zhu said: "A hundred thousand grains are born from this one, but from what place is this one grain born?" Kui-Shan laughed, "Ha, ha," and went back to his room. That evening Kui-Shan entered the hall and addressed the monks, saying: "Everyone! There's an insect in the rice. You should all go and see it."—Một hôm sư ở trong liêu sàng gạo, Qui Sơn (Linh Hựu) đến bảo: "Vật của thí chủ chớ ném bỏ." Sư thưa: "Chẳng dám ném bỏ." Qui Sơn lượm trên đất một hạt gạo, bảo: "Ngươi nói chẳng ném bỏ, cái nầy từ đâu đến?" Sư không trả lời. Qui Sơn lại bảo: "Chớ khi một hạt gạo nầy, trăm ngàn hạt gạo cũng đều từ hạt gạo nầy mà sanh ra." Sư thưa: "Trăm ngàn hạt gạo từ một hạt nầy sanh, chưa biết một hạt nầy từ chỗ nào sanh?" Qui Sơn cười ha hả rồi trở về phương trượng. Đến chiều Qui Sơn thượng đường bảo chúng: "Đại chúng! Trong gạo có sâu."
* When Qing-Zhu met T'ao-Wu, he said: "What is the transcendent wisdom that mees the eye?" T'ao-Wu called to an attendant and the attendant respond. T'ao-Wu said to him: "Add some clean water to the pitcher." After a long pause, T'ao-Wu said to Qing-Zhu: "What did you just come and ask me?" Qing-Zhu repeated his previous question when T'ao-Wu got up and left the room. Qing-Zhu then had a great realization—Sư đến tham vấn Đạo Ngộ, hỏi: "Thế nào chạm mắt là Bồ Đề?" Đạo Ngộ gọi một vị sa di và vị sa di ấy đáp lời. Đạo Ngộ bèn bảo vị sa di: "Thêm nước sạch (tịnh thủy) vào bình." Sau một hồi im lặng, Đạo Ngộ lại hỏi sư: "Ông vừa hỏi cái gì?" Sư thuật lại câu hỏi trước. Đạo Ngộ đứng dậy đi. Sư nhơn đấy tỉnh giác.
* When T'ao-Wu was about to die, he said: "There's something in my mind. An old trouble. Who can get rid of it for me?" Qing-Zhu said: "All things in your mind are unreal. Get rid of good and bad?" T'ao-Wu said: "Worthy! Worthy!"—Đạo Ngộ bảo chúng: "Ta đau gần muốn chết, bởi trong tâm có một vật để lâu thành bệnh, người nào hãy vì ta mà dẹp nó đi?" Sư thưa: "Tâm vật đều không thật, dẹp bỏ lại thêm bệnh." Đạo Ngộ khen: "Lành thay! Lành thay!"
* After being ordained for two years, Qing-Zhu hid from the world. He lived in obscurity in Liu-Yang as a potter's assistant. In the morning he would go to work and in the evening he would return home. No one knew him to be an adept. T'ung-Shan-Liang-Zhie sent a monk to find him. Qing-Zhu asked the

monk: "What does T'ung-Shan say to provide instruction to his disciples?" The monk said: "At the end of the summer practice period he said to the monks, 'the fall has begun and the summer has ended. If you brethren go traveling, you must go to the place where there isn't a blade of grass for ten thousand miles.'" "After a long pause, T'ung-Shan said: 'How can one go to a place where a single blade of grass isn't found for ten thousand miles?'" Qing-Zhu asked the monk: "Did anyone respond or not?" The monk said: "No." Qing-Zhu said: "Why didn't someone say, 'Going out the door, there's the grass.'" The monk went back and relayed what Qing-Zhu said to T'ung-Shan. T'ung-Shan said: "This is the talk of wonderful knowledge appropriate for an abbot of fifteen hundred people."—Làm Tăng mới được hai tuổi hạ, sư bèn ẩn trong dân gian, vào xóm thợ gốm vùng Lưu Dương, Trường Sa, sáng sớm dạo đi, đến chiều trở về, mọi người không biết được sư. Nhơn một vị Tăng từ Động Sơn đến, sư hỏi: "Hòa Thượng có lời gì dạy chúng?" Tăng đáp: "Hôm giải hạ, Hòa Thượng thượng đường dạy: "Đầu thu cuối hạ, huynh đệ hoặc đi Đông đi Tây, đi nên đi thẳng đến chỗ muôn dặm không có một tấc cỏ, đi làm gì?" Sư hỏi: "Có người đáp được chăng?" Tăng nói: "Không." Sư bảo: "Sao chẳng nói 'Ra khỏi cửa liền là cỏ.'" Tăng trở về thuật lại cho Động Sơn nghe. Động Sơn bảo: "Đây là lời nói của diệu trí thích hợp cho một vị trụ trì với 1500 Tăng chúng (Ở Lưu Dương có cổ Phật)."

Shih-T'ou-Hsi-T'ien: Thạch Đầu Hy Thiên Thiền Sư—Shih-T'ou-Hsi-T'ien was born in 700 A.D. in Cao-Yao hamlet, Duan-Chou district (west of present-day Kuang-Chou). His last name was Chen. It is said that when Shi-Tou's mother became pregnant she avoided eating meat. When he was a small child he was untroublesome. As a young man he was magnanimous. The people where he grew up feared demons and performed debased sacrifices of oxen and wine. He would go alone into the deep woods and destroy the ceremonial altars, seize the oxen, and drive them away. Later, Shi-Tou went to Tao-Xi to become a disciple of the Sixth Patriarch Hui-Neng, but did not undergo full ordination as a monk. When the Sixth Patriarch died, Shi-Tou obeyed Hui-Neng's request to go to study with Xing-Si (also one of the great disciples of the Sixth Patriarch). He later became one of the great disciples of Xing-Si Zen Master, and since then he also became one of the leading Chinese Zen masters during the T''ang dynasty. He acquired the name Shih-T'ou or rock-top from the fact that he lived in a hut he had built for himself on a large flat rock. Three of the five traditional schools of Chinese Zen traced their origins through Shi-Tou and his heirs. He died in 790 A.D.—Ông sanh vào khoảng năm 700 sau Tây Lịch, quê ở làng Cao Yếu, quận Đoan Châu (bây giờ là phía Tây của Quảng Châu). Ông họ Trần. Người ta kể lại khi thọ thai ông, mẹ ông tránh ăn thịt. Khi còn rất nhỏ mà sư đã không bao giờ làm phiền ai. Đến lúc lớn khôn, lúc nào sư cũng tự an ổn vui tươi, không khi nào tỏ vẻ không bằng lòng. Nơi ông ở dân chúng kinh sợ quỷ thần nên giết bò mua rượu tế lễ. Sư một mình đi vào rừng sâu, phá đàn và thả bò đi. Khi xuất gia, sư đến Tào Khê thọ giáo với Lục Tổ Huệ Năng, nhưng chưa thọ cụ túc giới. Khi Lục Tổ tịch, ông về thọ giáo với sư huynh Hành Tư (cũng là một đại đệ tử của Lục Tổ). Ông trở thành đại đệ tử của Thiền Sư Hành Tư, và từ đó ông cũng trở thành một trong những thiền sư hàng đầu của Trung Quốc vào thời đại nhà Đường. Ông có tên Thạch Đầu (đầu hòn đá) do sự kiện ông sống trong một cái am mà ông tự xây trên một tảng đá lớn và phẳng. Ba trong số năm Thiền phái Trung Hoa ngày nay có nguồn gốc từ Thạch Đầu và những người kế tục ông. Ông tịch vào năm 790 sau Tây Lịch.

Shi-Joryo (jap): Four dhyanas—Tứ tịnh lự—See Four dhyana heavens.

Shika (jap): Arhat (skt)—The fourth effect—Quả thứ tư—See Arahan.

Shikan (jap): Samatha and Vipasyana (skt)—Ceasing and reflecting—Quiet and Reflecting—Chỉ Quán—Xa Ma Tha Bì Bát (Bà) Xá Na—Ceasing and reflecting—Quieting and reflecting—Quiet, tranquility and absence of passion—Chỉ có nghĩa là đình chỉ, quán là quán đạt. Như vậy chỉ quán là đình chỉ vọng niệm để quán đạt chân lý.

1) When the physical organism is at rest it is called "Stop" or "Halt.": Khi cơ thể ngừng nghỉ là "Chỉ".
2) When the mind is seeing clearly it is called "Contemplation.": Khi tâm đang nhìn thấy một cách rõ ràng là "Quán".

** See Three modes of entering dhyana.

Shiki (jap):
1) Rupa (skt): Form—Matter—Sắc.
2) Vijnana (skt): Consciousness—Thức.

Shiki-Muhen-Sho-Jo (jap): The Sphere of Infinite Consciousness—Thức Vô Biên Xứ—See Four formless jhanas.

Shikin (skt): Phật quá khứ—Buddha of a previous world age.

Shiko (jap): Zen master Tzu-Hu—Thiền sư Tử Hồ (Phật giáo Nhật Bản).

Shikoku (jap): Vùng Tứ Quốc (Nhật Bản).

Shima (jap): Mara-papiyas (skt)—Deadly demons—Demons of death—Tử Ma.

Shimaladevi-sutra: See Srimaladevi-sutra.

Simhanada (skt): Sư Tử Hống—See Simhanada, and Twenty five Bodhisattvas who protect all who call Amitabha.

Shi-Mushiki-Jo (jap): The four balanced states which transcend the world of matter—The last four of the twelve dhyanas—See Four balanced states which transcend the world of matter.

Shin (jap):
1) True—Chân thật.
2) Kaya (skt): Body—Thân.
3) Hridaya (skt): Heart—Tâm.

Shin Arahan: Theravada monk from Thaton in the eleventh century who converted King Anawrahta of Pagan. The King made him leader of the Samgha in unified Burma—Vị Tăng sĩ Theravada ở Thaton vào thế kỷ thứ 11, người đã cải đạo cho vua Anawrahta của xứ Pagan. Vua đã bổ nhiệm ông làm Chánh Tăng Thống cho Tăng đoàn của xứ Miến Điện thống nhất.

Shine (v): Chiếu rực rỡ.
1) Outshine (v): Quét rọi vào
2) Still shine—Vẫn còn chiếu sáng rực rỡ.
3) Buddha's Dharma is a sun that outshines the glow of lesser lights: Giáo pháp của Phật như vầng thái dương quét rọi vào nơi tăm tối.

Shing-Ming festival: Thanh Minh—The Chinese festival or a festival after Spring, usually on 15th of the third lunar month, when honour is paid to departed spirits. East Asian peoples such as Chinese, Japanese, Korean, Vietnamese, often celebrate this festival by going to the cemetery to cut grasses, clean and offer food and fruits on their ancestors' tombs—Ngày lễ Thanh Minh sau Tết, thường vào ngày rằm tháng ba Âm lịch, ngày lễ dành cho những vong linh. Các dân tộc Đông Á như Tàu, Nhựt, Đại Hàn và Việt Nam, thường cử hành lễ nầy bằng cách đi đến các nghĩa trang để vãy cỏ và làm sạch mộ tổ tiên, cũng như dâng cúng thực phẩm và hoa quả.

Shinga (jap): Sư Tư Da (- 879), Phật giáo Nhật Bản.

Shingan-Shonin (jap): Tín Nguyện Thượng Nhân (Phật giáo Nhật Bản).

Shingetsu-Shoryo (jap): Thanh Liễu Chơn Yết Thiền Sư—Xing-Liao-Zhen-Yieh was born in 1089 in Si-Chuan province. He left home at the age of eleven and passed his scriptural examinations on the Lotus Sutra at the age of eighteen. He then traveled to Cheng-Tu, where he continued his scriptural study—Thiền sư Thanh Liễu Chơn Yết sanh năm 1089 tại tỉnh Tứ Xuyên. Sư xuất gia năm mười một tuổi, đến năm mười tám tuổi sư thi đậu Kinh Pháp Hoa. Sau đó sư tiếp tục đi đến Thành Đô tiếp tục học tập kinh điển—See Xing-Liao-Zhen-Yieh.

Shingi-Shingonshu (jap): Tân Thuyết Chân Ngôn Tông (Phật giáo Nhật Bản).

Shingon (jap): Mantra (skt)—School of the True Word (Mantra)—Truth-word—Chân ngôn tông—Trường phái Chân Ngôn (Lời Thật)—School of Esoteric Buddhism founded by Kukai (Japanese) 774-835. He studied the teaching of the Mi-Tsung (Mật Tông) in China and sytematized them in Shingon. The school of Shingon places especially great importance on the three secrets (body, speech and mind) which are critical points that lead to the attainment of Buddhahood. The secret of the body finds expression in various hand gestures (mudra). The secret of speech is related to the recitation of mantras and dharanis. The secret of mind related to the wisdom which makes the comprehension of reality and ability to

achieve samadhi—Phái Phật giáo bí truyền do Kukai (Nhật) 774-835 lập ra. Ông nghiên cứu Mật Tông bên Tàu rồi hệ thống hóa thành Chân Ngôn. Phái Lời Thật xem ba Bí Mật (Thân thể, Lời nói và tinh thần) có thầm quan trọng đặt biệt. Chính ba Bí Mật nầy là những điểm then chốt đưa chúng sanh lên Phật. Bí mật thân thể biểu hiện qua những cách đặt bàn tay (Mudra—Ấn). Lời nói bí mật nằm ở chỗ niệm mantra và Đà la ni. Bí mật tinh thần nói về trí năng cho phép chúng ta đạt tới chân lý và thiền định—See Seven Sects in Japan.

Shingon-Mikkyo (jap): Chân Ngôn Mật Tông (Phật giáo Nhật Bản).

Shingon Sect: Chân Ngôn Tông—See Shingon, and Eight of the early Japanese Buddhist sects.

Shingonshu (jap): Mantrayana (skt)—Chân Ngôn Tông—See Mantrayana.

Shin-in (jap): Phật Tâm Ấn—See Busshin-in.

Shining Buddhas: Diệm Vương Quang Phật—The fifth of the twelve shining Buddhas—Đức Phật thứ năm trong 12 vị Quang Phật (tất cả 12 danh hiệu nầy đều được dùng để tán thán Đức Vô Lượng Thọ Như Lai).

Shining heart Hodhisattva: Quang Minh Vương—One of the twenty five Boshidattvas who, with Amitabha, welcomes to the Western Paradise the dying who call on Buddha—Một trong 25 vị Bồ Tát cùng với Phật A Di Đà tiếp dẫn những người lâm chung mà niệm hồng danh Phật—See Twenty five Bodhisattvas who protect all who call Amitabha.

Shining Hill: Quang Minh Sơn—The shining monastery, a name for the abode of Kuan-Yin, said to be in India, and called Potala—Trụ xứ hay nơi trụ của Đức Quán Âm, là tên gọi khác của Potala.

Shining torch: Minh Cự—A shining torch, compared to a samadhi in the Bodhisattva's four good roots. This is a kind of samadhi in the Bodhisattva's four good roots (catus-kusala-mula) in which there are the bright beginnings to release from illusion—Cây đuốc đang cháy, so sánh với Minh Đắc Định của Bồ Tát. Đây là loại thiền định mà tứ gia hạnh của bậc Bồ Tát được ở Noãn Vị (thiền định đạt được ở mức Minh Đắc là lúc thiền giả đạt được trí huệ vô lậu).

Shin-i-shiki (jap): Citta-manas-vijnana (skt)—Mind-will-consciousness—Tâm-Ý-Thức.

Shinjo (jap): Sư Thẩm Tường (Phật giáo Nhật Bản).

Shinken (jap): Satkaya-drsti (skt)—Personality view—Thân Kiến—See Satkaya-drsti.

Shinnen (jap): Chân Nhiên—Name of a Japanese monk—Tên của một vị sư người Nhật.

Shinnin (jap): Taoist master—Vị thầy theo Lão giáo (Chân nhân).

Shinnyofuhen (jap): Bhutatathata or Tathata (skt)—Chân Như—See Bhutatathata.

Shinnyozuien (jap): Chân như tuỳ duyên—The bhutatathata in relative or phenomenal conditions—Tùy Duyên Chân Như—Tùy theo duyên vô minh mà dấy lên vọng pháp (chân như là vạn pháp)—See Bhutatathata.

Shinran (1173-1262): Thiền sư Thân Loan—Founder of Jodo Shinshu. This school has little similarity to the original teaching and the three precious ones of Buddhism are changed to one basic vow of the Amitabha Buddha (the eighteenth of the forty-eight vows). Shinran claimed that the saving power of Amitabha is so great that it can save even the most depraved of sinners. All that is needed for salvation, according to Shinran, is a moment of "believing mind." If for one moment of one's life one experiences sincere faith in Amitabha, one is assured of rebirth in his "Pure Land" of Sukhavati. For Shinran, unlike his predecessor Honen, chanting "Nembutsu" or "Namu Amida Butsu," or "Praise to Amitabha Buddha" is not a means for the attainment of salvation, but rather an expression of gratitude in recognition of one's conviction that salvation is already assured. Shiran taught that in the "final dharma age" there is no possibility of attaining salvation through one's own power. Instead, one must rely on the "other power" of Amitabha, which fortunately is specifically effective for the sinners of the present age. The tradition he founded is a lay movement which sees no need for ordination. So after being ordained as a monk, Shiran married and fathered a number of children, for which he was expelled from the monastic order. This school has little similarity to the

original teaching and the three precious ones of Buddhism are changed to one basic vow of the Amitabha Buddha (the eighteenth of the forty-eight vows). The monastic ideal is dropped. In reality, Shinran and his followers only form a community of lay persons. All his teachings were collected by his student Yuiembo in a work entitled "Tamisho." According to Shinran, all living beings shall be saved on account of the vow taken by Amitabha Buddha. Hence, the recitation of the name of the Buddha, as also other practices in ordinary life, is but the expression of a grateful heart. Shinran introduced several important reforms in the organization of the temple, the object of which was to remove the division between the clergy and the laity. He did not recognize any difference between the two occupations. All human beings are equally capable of being reborn in the pure land of the Buddha. "There were to be no masters or disciples. All were to be friends and brothers before the Buddha." Shinran, as others belonging to this sect, led an ordinary life among people and considered himself not a preceptor, but merely a follower of Amitabha's way. The monastic ideal is dropped. Shinren himself got married with a lay woman. Because of Shinran's liberal outlook, the Jodo-Shin rapidly became popular among the people, especially among the farmers and the peasants. The religious freedom which his followers learned from him impelled them to seek political and social freedom—Thân Loan, người sáng lập ra Tịnh Độ Jodo, trường phái nầy chủ trương giữ chỉ một ít giáo lý và Tam Bảo biến thành chỉ một lời cầu nguyện Phật A Di Đà (theo lời nguyện thứ 18 trong bốn mươi tám lời nguyện của Phật A Di Đà) để cầu được cứu rỗi.. Ông cho rằng lực cứu rỗi của Đức Phật A Di Đà vĩ đại đến nỗi có thể cứu rỗi ngay cả những người phạm tội tầy trời. Theo Shinran thì đó là lúc của "Tín tâm" để cầu được cứu. Nếu chỉ một lúc nào đó trong đời sống mà người ta tín tâm niệm cầu hồng danh Đức Phật A Di Đà, chắc chắn người ấy được Ngài tiếp dẫn về cõi nước "Tịnh Đô" của Ngài. Không giống như vị tiền nhiệm của mình là sư Honen, cho rằng chỉ niệm "Nam Mô A Di Đà Phật" không là phương tiện để đạt được cứu độ, nhưng chỉ là một từ ngữ của lòng biết ơn trong việc thừa nhận rằng lòng xác tín của sự chắc chắn được cứu rỗi mà thôi. Shinran dạy rằng trong thời mạt pháp không cách chi chúng sanh có thể tự mình cứu rỗi, mà phải nhờ đến "tha lực" của Đức Phật A Di Đà, may mắn đặc biệt là tha lực này cũng có hiệu quả với những người với dẫy đầy tội lỗi trong hiện thời. Truyền thống mà Shinran sáng lập là một phong trào của "người tại gia" và không cần đến việc thọ đại giới. Nên sau khi thọ đại giới, Shinran cưới vợ và có con và vì thế đã bị giáo hội đuổi ra khỏi giáo đoàn. Trường phái nầy chủ trương giữ chỉ một ít giáo lý và Tam Bảo biến thành chỉ một lời cầu nguyện Phật A Di Đà (theo lời nguyện thứ 18 trong bốn mươi tám lời nguyện của Phật A Di Đà) để cầu được cứu rỗi. Lý tưởng tu hành bị bỏ rơi. Kỳ thật bản thân Shinran và những môn đồ của ông ta chỉ hợp thành một cộng đồng tại gia. Tất cả những giáo thuyết của Shinran được kết tập bởi một đệ tử của ông là Yuiembo trong một tác phẩm mang tựa đề "Tamisho." Theo thuyết của Shinran, mọi chúng sanh đều được cứu vớt theo ý nguyện của Phật A Di Đà. Do đó, việc tụng niệm tên Phật, như mọi việc làm khác trong đời sống thường ngày, chỉ là sự bày tỏ lòng biết ơn mà thôi. Shinran đã đưa vào nhiều cải cách quan trọng trong việc tổ chức Giáo Hội, với mục đích xóa bỏ sự phân chia giữa người thế tục và Tăng lữ. Ông không thừa nhận bất cứ sự khác biệt nào giữa hai công việc nầy. Theo ông, tất cả mọi người đều có thể được tái sanh như nhau trong miền Tịnh Độ của Đức Phật, không có thầy và trò. Trước Phật thì tất cả đều là bạn bè anh em. Shinran cũng như nhiều người khác trong tông phái nầy, sống một cuộc sống bình thường giữa mọi người và không tự xem mình là thầy dạy, mà chỉ là một người đi theo con đường của Phật A Di Đà. Lý tưởng tu hành bị bỏ rơi. Chính bản thân Shinran cũng lấy vợ. Do quan điểm phóng khoáng của Shinren nên tông phái Jodo-Shin nhanh chóng được nhiều người theo, đặc biệt là các tá điền, nông dân. Sự tự do tôn giáo mà các tín đồ học được nơi ông đã thúc đẩy họ tìm kiếm sự tự do về xã hội và chính trị

Shinran-Shonin (jap): Thân Loan Thượng Nhân—See Shinran.

Shinshiki (jap): Citta (skt)—Intellectual consciousness—Tâm Thức—Mind and

consciousness—Internal perception—The mind and cognition—Mind and its contents. According to the Kosa Sastra, the two are considered as identical in the Abhidharma-Kosa, but different in Mahayana—Tâm và thức. Theo Tiểu Thừa Câu Xá Luận thì tâm và thức giống nhau, nhưng trong Đại Thừa thì lại khác nhau.

Shinshu (jap): Mantrayana (skt)—Chân Tông—Chân Ngôn Tông—See Mantrayana.

Shinshu-Daishi (jap): Hà Trạch Thần Hội Thiền Sư (Chân Tông Đại Sư)—Other name of Zen master He-Ze-Shen-Hui—Tên khác của Hà Trạch Thần Hội—See Shen-Hui-He-Ze.

Shin-shukyo: Japanese term used to denote modern religious groups, which often differ significantly from the mainstream traditions of Buddhism and Shinto in terms of doctrines and practices. They are often founded by, and centered on a charismatic founder, and generally emphasize the notion that followers will accrue worldly benefits. Examples are Agonshu and Soka Gakkai in Japan—Từ ngữ Nhật Bản dùng để chỉ những nhóm tôn giáo thời cận đại, thường khác biệt một cách đáng kể với các truyền thống dòng chính của Phật giáo hay Thần đạo về giáo thuyết và thực hành. Những tôn giáo này thường được sáng lập bởi một vị có uy đức, và thường nhấn mạnh đến khái niệm về sự tích lũy phước đức trần tục của đệ tử, như những nhóm Agonshu và Soka Gakkai tại Nhật Bản.

Shinto (jap): Shintoism—Thần Đạo.

Shintoism (n): Thần đạo—Shintoism, the way of the Gods, a Japanese national religion—Một tôn giáo địa phương ở Nhật. Thần Đạo hay quốc đạo của Nhật Bản.

Shinzen (jap): Sư Chân Nhiên (804-891), Phật giáo Nhật Bản.

Shiragi (jap): Vùng Tân La (Nhật Bản).

Shirakawa (jap): Hoàng đế Bách Hà (Nhật Bản).

Shisho (jap): Chatur-Yoni (skt)—Four kinds of birth—See Four forms of birth.

Shitai (jap): Tứ Diệu Đế—See Four Noble Truths.

Shitenno (jap): Tứ Thiên Vương—See Four Heavenly (Guardian) Kings.

Shitennoji (jap): Chùa Tứ Thiên Vương (Nhật Bản).

Sho (jap): Sabda (skt)—Sound—Voice—Âm thanh.

Sho-Agon-Kyo (jap): Ksudrakagama (skt)—Small Agama Sutra—Kinh Tiểu A Hàm.

Shobo (jap):

1) Saddharma (skt)—Saddhamma (p)—Chánh Pháp—See Correct dharma.
2) Sư Thánh Bảo (832-909), Phật giáo Nhật Bản.

Sho-Butsu-Nyorai (jap): Buddha-Tathagata—Chư Phật Như Lai.

Shock someone: Cause someone a shock—Gây kích động cho ai.

Shocking: Gây xúc động.

Sho-e (jap): Small robe—Tiểu y (cho chư Tăng Ni).

Shogo (jap): Sakshatkara-sambhodhana (skt)—Attainment—Chứng Ngộ—The experience of enlightenment. Mystic insight, conviction by thinking, realization, to prove and ponder—Dùng chánh trí để chứng thực hiểu biết chân lý (sự chứng ngộ không do trao truyền mà hành giả phải tự chứng lấy).

Shogunate (jap): Chính quyền Tướng Quân (Nhật Bản).

Shoichi-Kokushi (jap): Thánh Nhất Quốc Sư (Nhật Bản).

Shoja (jap): Vihara (skt)—Spiritual building—Temple—Tịnh xá (tinh xá).

Shoji (jap): Samsara or Janma-marana or Jati-marana (skt)—Life and death—Living and dying—Birth and death—Rebirth and redeath—Sanh tử—Sống chết (do hoặc nghiệp của hết thảy chúng sanh gây ra, hễ có sanh là có tử)—See Two kinds of life and death.

Shojin (jap): Virya (skt)—Diligence—Effort—Fortitude—Tinh Tấn—See Virya and Six paramitas.

Shojo (jap): Pitaka Doctrine—Small Vehicle, simpler or lesser vehicle, name of the earliest system of Buddhist doctrine, opposed to Mahayana—Phật giáo Tiểu Thừa (Tạng giáo), tên của tông phái Phật giáo Nguyên Thủy, đối lại với

Phật giáo Đại Thừa—See Hinayana and Theravada.

Shojokoji (jap): Thanh Tịnh Quan Tự (Nhật Bản).

Shoju (jap): Chánh Thọ Lão Ông (Phật giáo Nhật Bản).

Shokai (jap): Essence-ocean—Tính hải.

Shokei-Eki (jap): Sư Chương Kính Hoài Huy (Japanese Buddhism).

Shoken (jap): To reflect—Chiếu kiến.

Shoku (jap): Phái Chứng Không (Phật giáo Nhật Bản).

Shoman (jap): Srimala Sutra (skt)—Kinh Thắng Man—See Srimala-devi-sutra.

Shomangyogisho (jap): Thắng Man Kinh Nghĩa.

Shometsu (jap): Appearance and disappearance—Sinh diệt—All life or phenomena that have birth and death—Các pháp hữu vi dựa vào nhân duyên hòa hợp, từ pháp chưa có trở thành có gọi là sanh; dựa vào nhân duyên mà pháp đã có trở thành không gọi là diệt.

Shomon (jap): Sravaka (skt)—Voice-hearer—Thanh Văn—See Sravakas.

Shomu (jap): Thiên hoàng Thánh Vũ (Nhật Bản).

Shomyo (jap): Sư Thiên Minh (1235-1309), Phật giáo Nhật Bản.

Shopping: Mua sắm—A Bhiksu or Bhiksuni can go shopping if needed; however, he or she should keep the fine manners of monks and nuns—Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni có thể đi mua sắm nếu cần; tuy nhiên, vị ấy phải giữ đúng uy nghi của Tăng Ni:

1) Bhiksu or Bhiksuni should not express criticism of the merchandise through words or physical gesture—Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên chê bai hàng hóa bằng lời nói hay thái độ.
2) A Bhiksu or Bhiksuni should not go into a shop or area where toxic books, magazines and posters are displayed or sold—Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên đi vào tiệm hay khu vực bán sách báo hay tranh ảnh độc hại.
3) A Bhiksu or Bhiksuni should never tease or joke with a vendor—Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên đùa giỡn bỡn cợt với người bán hàng.
4) A Bhiksu or Bhiksuni should not criticize the price of any stores—Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên phê bình giá cả của bất cứ tiệm buôn nào.
5) After buying a merchandise, if not being used, a Bhiksu or Bhiksuni can return it in accordance with the store return policy; however, he or she should not return the merchandise because he or she discovered the price is higher than that of somewhere else—Sau khi đã mua hàng, nếu không sử dụng món hàng ấy, vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni có thể trả hàng lại đúng theo quy định của tiệm; tuy nhiên vị ấy không nên trả hàng lại vì khám phá giá tiền của nó cao hơn giá tiền của tiệm khác.

Shore: Bờ—According to Buddhism, there are two shores: shore of life-and-death and shore of nirvana—Theo Phật giáo, có hai bờ, sanh tử và Niết Bàn—See Two shores of life-and-death and nirvana.

Shore of delusion: Mê ngạn (bờ mê).

Shore of enlightenment: Giác Ngạn—Shore of enlightenment (the Buddhist land), which Buddha has reached after crosing the sea of illusion—Bờ giác ngộ mà Đức Phật đã đạt đến khi vượt qua biển khổ đau phiền não.

Shore of life-and-death: The shore of mortal life—Sanh Tử Ngạn—Bờ nầy của sanh tử—See Two shores of life-and-death and nirvana.

Shore of mortal life: The shore of life-and-death—Sanh Tử Ngạn—Bờ nầy của sanh tử—See Two shores of life-and-death and nirvana.

Shore of nirvana: Bỉ Ngạn—Bờ giải thoát bên kia—See Two shores of life-and-death and nirvana.

Shore of peace: Nirvana—Tịch Ngạn (bến bờ an nhiên tự tại, hay Niết Bàn).

Short divisions of time: Thời gian ngắn—There are four short divisions of time—Có bốn thứ thời gian ngắn—See Four short divisions of time.

Short form of Amitabha: Kinh A Di Đà Tiểu Bổn—See Sukhavati-vyuha Sutra.

Short lifespan: Thọ mạng ngắn.

Short way of the Pure Land sect: Across way of the Pure Land sect—Hoành xuất—Tha lực

giáo—Faith in or invocation of a Buddha name (Amitabha)—Giáo pháp chủ trương dựa vào tha lực (con đường ngắn dẫn tới cõi Tịnh Độ nhờ tha lực, bằng cách niệm hồng danh Phật A Di Đà)—See Two modes of escape from mortality (B).

Shorten (v) **one's life**: Giảm thọ.

Shortest period of time: Sát Na—See Ksana.

Shortest way: Đường tắt—Short cut.

Shortness (n): Sự ngắn ngủi.

Shortness of our lifespan on earth: Sự ngắn ngủi của kiếp sống chúng ta trên thế gian.

Shosa's argument from the difference of mark: Luận chứng của Diệu Âm—Shosa's argument from the difference of mark or factor as the same service can be obtained from three different employees—Bàn về sai biệt tướng dạng hay kiện tố, như cùng một công việc có thể đạt đến được bằng ba nhân công khác nhau—See Four arguments from Vasubandhu.

Sho-sojo (jap): Chức Tiểu Tăng Chánh (trong các chùa Nhật Bản).

Shotoku (jap): Thái tử Thánh Đức (Nhật Bản).

Shotokutaishi (jap): Thái tử Thánh Đức (Nhật Bản).

Shou Tuan Bai Yun: Thủ Đoan Bạch Vân Thiền Sư—Shou-Tuan-Bai-Yun was born in 1025 in Heng-Yang, Hunan province. As youth, he was skilled at scholarly arts. He received ordinationation at age twenty from Zen master named You in Cha-Ling. Later he traveled to study with Yang-Xi, the great teacher of the Lin-Chi lineage, with whom he attained enlightenment—Thiền Sư Thủ Đoan Bạch Vân sanh năm 1025 tại Hàn Giang, thuộc tỉnh Hồ Nam. Từ thuở thiếu niên sư đã có khiếu về nghệ thuật. Năm hai mươi tuổi sư thọ cụ túc giới với Thiền sư Úc ở Trà Lăng. Về sau sư đến tham vấn với sư Dương Kỳ, một vị thầy lớn của trường phái Lâm Tế, và sư giác ngộ ở đây.

* One day Yang-Xi suddenly asked Bai-Yun: "Under what teacher were you ordained?" Bai-Yun said: "Master You in Tu-Ling." Yang-Chi said: "I heard that he stumbled while crossing a bridge and attained enlightenment. He then composed an unusual verse. Do you remember it or not?" Bai-Yun then recited the verse:

"I possess a lustrous pearl
Long locked away by dust and toil.
Now the dust is gone and a light shines Forth,
Illuminating myriad blossoms with the mountains and rivers."

Một hôm Dương Kỳ thình lình hỏi sư: "Bổn sư ngươi là ai?" Sư thưa: "Hòa Thượng Úc ở Đồ Lăng." Dương Kỳ bảo: "Ta nghe ông ấy qua cầu bị té có tỉnh, làm một bài kệ kỳ đặc, ngươi có nhớ không?" Sư bèn nói lại bài kệ

"Ngã hữu minh châu nhất khỏa,
Cửu bị trần lao quan tỏa,
Kim triệu trần tận quang sanh,
Chiếu phá sơn hà vạn đóa."
(Ta có một viên minh châu,
Đã lâu vùi tại trần lao,
Hôm nay trần sạch sáng chiếu,
Soi tột núi sông muôn thú.
Zen Master Thích Thanh Từ dịch).

* Yang-Xi suddenly laughed out loud and jumped up. Bai-Yun was shocked by this behavior so much that he hardly slept that night. Early the next morning Bai-Yun came to question Yang-Xi about what had happened the night before. Yang-Xi asked: "Did you witness an exorcism last night?" Bai-Yun said: "Yes." Yang-Xi said: "You don't measure up to it." This startled Bai-Yun. He asked: "What do you mean?" Yang-Xi said: "I enjoyed someone's laughter. You fear someone's laughter." Upon hearing these words, Bai-Yun experienced great enlightenment. Bai-Yun then served as Yang-Xi's attendant for a long period of time. He later travelled to Yuan-T'ung temple where, at the recommendation of the abbot Zen master Yuan-T'ung Na, he then assumed the abbacy of the temple and taught at Cheng-T'ien temple. There his reputation became widely known—Bất chợt Dương Kỳ cười rồi nhẩy tửng lên. Sư Bạch Vân ngạc nhiên suốt đêm không ngủ. Hôm sau sư đến thưa hỏi, gặp ngày cuối năm, Dương Kỳ hỏi: "Ngươi thấy mấy người hát sơn đông đêm qua chăng?" Sư thưa: "Thấy." Dương Kỳ bảo:

"Ngươi còn thua y một bậc." Sư lấy làm lạ thưa: "Ý chỉ thế nào?" Dương Kỳ bảo: "Y thích người cười, ngươi sợ người cười." Sư liền đại ngộ. Sư hầu Dương Kỳ thời gian khá lâu mới giã từ đi Viên Thông. Sư được Thiền Sư Nột cử sư trụ trì chùa Thừa Thiên.Tại đây tiếng tăm của sư lừng lẫy.

* A monk asked Bai-Yun: "What is Buddha?" Bai-Yun said: "A hot soup pot has no cool spot." A monk asked: "What is the great meaning of Buddhism?" Bai-Yun said: "Push the gourd beneath the water." A monk asked: "Why did Bodhidharma come from the west?" Bai-Yun said: "Birds fly, rabbits walk." A monk asked: "Praying to the holy ones, believing in one's self, there are not the concerns of a monk. What are the concerns of a monk?" Bai-Yun said: "Dead water does not conceal a dragon." The monk asked: "And when it's like that, then what?" Bai-Yun said: "Gain kills you."—Một ngày nọ có một vị Tăng hỏi sư: "Thế nào là Phật?" Sư đáp: "Chảo dầu không chỗ lạnh." Tăng hỏi: "Thế nào là đại ý Phật pháp?" Sư đáp: "Đáy nước thả trái bầu." Tăng hỏi: "Thế nào là ý Tổ sư từ Tây sang?" Sư đáp: "Quạ bay thỏ chạy." Tăng hỏi: "Chẳng cầu chư Thánh, chẳng trọng kỷ linh, chưa phải là việc phần trên của nạp Tăng, thế nào là phần trên của nạp Tăng?" Sư đáp: "Nước chết chẳng chứa rồng." Tăng hỏi: "Khi thế ấy đi thì sao?" Sư đáp: "Lừa chết người."
* One day Zen master Bai-Yun entered the hall and addressed the monks, saying: "The ancients have passed down a few words, and before we penetrate them they are like an iron wall. Suddenly, one day, after we see through it, we know that we ourselves are an iron wall. What can be done to see through this question?" Zen master Bai-Yun also said: "An iron wall! An iron wall!"—Một hôm sư thượng đường thuyết pháp: "Cổ nhân để lại một lời nửa câu, khi chưa thấu sờ đến giống hệt vách sắt, bỗng nhiên một hôm sau khi nhìn được thấu, mới biết chính mình là vách sắt. Hiện nay làm sao thấu? Sư lại nói: Vách sắt! Vách sắt!"
* Another day Zen master Bai-Yun entered the hall to address the monks, saying: "If you go out and really work up a sweat, then when you see a single stalk of grass a jade palace is revealed. But if you don't put forth this type of effort, then even if you have a jade palace, a single stalk of grass will confound you. How can you really work up a sweat like this? As long as your two hands are tired, you'll never dance gaily in the three palaces."—Một hôm khác sư thượng đường thuyết pháp: "Nếu quả thực được một phen xuất hạn, liền nhằm trên một cọng cỏ hiện lầu quỳnh điện ngọc; nếu chưa quả thực được một phen xuất hạn, dù có lầu quỳnh điện ngọc lại bị một cọng cỏ che lấp mất, thế nào xuất hạn? Tự có một đôi tay khéo ấy, đâu từng xem nhẹ vũ tam đài."
* Zen master Shou-Tuan-Bai-Yun died in 1072—Sư thị tịch năm 1072.

Shoulder (v): Gánh vác—To take on a responsibility.

Show the ability to endure toil and diligently work on the way: Cho thấy khả năng chịu đựng nhẫn nhục—This is one of the ten reasons Great Enlightening Beings practice austerities. Enlightening Beings use these expendient means of austerities to pacify all sentient beings—Đây là một trong mười lý do khiến chư Đại Bồ Tát thị hiện khổ hạnh. Chư Bồ Tát dùng phương tiện khổ hạnh nầy để điều phục và làm cho chúng sanh an lạc—See Ten reasons Great Enlightening Beings practice austerities.

Show the appearance of attaining true enlightenment: Thị hiện thành chánh đẳng chánh giác—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (2).

Show the appearance of entering final extinction: Thị hiện nhập đại Niết bàn—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (2).

Show that the appearance and majesty of enlightening beings goes beyond all deities: Hiện sắc tướng oai quang của Bồ Tát siêu quá long thần hộ pháp—To show that the appearance and majesty of enlightening beings goes beyond all deities. This is one of the ten reasons

Enlightening Beings appear as children which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra—Đây là một trong mười lý do khiến chư Đại Bồ Tát thị hiện ở thân đồng tử mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—See Ten reasons Enlightening Beings appear as children.

Show the appearance of transcending the world: Hiện tướng xuất tam giới—See Ten reasons enlightening beings leave a royal palace.

Show the appearance of turning the wheel of the Teaching: Thị hiện chuyển diệu pháp luân—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (2).

Show the attainment of the ten powers and fearlessnesses of Buddhas: Vì hiển bày sẽ được thập lực và vô úy của các Đức Như Lai—See Ten reasons enlightening beings leave a royal palace.

Show Buddha-bodies in accord with sentient beings' understandings at the proper time: Tất cả chư Phật theo chỗ hiểu của chúng sanh mà thị hiện thân Phật chẳng lỗi thời—See Ten kinds of proper timing of all Buddhas.

Show the comforts of great spiritual power of enlightening beings to humans and celestials who are obsessed with comforts: Vì nhơn thiên tham đắm nơi đồ vui thích mà hiển hiện đồ vui thích đại oai đức của Bồ Tát nên thị hiện ở vương cung—See Ten reasons Enlightening Beings appear to live in a royal palace.

Show the consequences of action to sentient beings who do not believe in consequences of action: Làm cho những chúng sanh chẳng tin nghiệp báo thấy được nghiệp báo—To show the consequences of action to sentient beings who do not believe in consequences of action. This is one of the ten reasons Great Enlightening Beings practice austerities. Enlightening Beings use these expendient means of austerities to pacify all sentient beings—Đây là một trong mười lý do khiến chư Đại Bồ Tát thị hiện khổ hạnh. Chư Bồ Tát dùng phương tiện khổ hạnh nầy để điều phục và làm cho chúng sanh an lạc—See Ten reasons Great Enlightening Beings practice austerities.

Show deep gratitude to someone: Tỏ lòng biết ơn sâu xa đối với người nào.

Show disrespect to: Tỏ ra thiếu kính trọng ai.

Show empowerment of Buddhas and being bathed in the light of truth: Hiện được Đức Phật gia bị, được pháp quang minh—To show empowerment of Buddhas and being bathed in the light of truth. This is one of the ten reasons Enlightening Beings appear as children which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra—Đây là một trong mười lý do khiến chư Đại Bồ Tát thị hiện ở thân đồng tử mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—See Ten reasons Enlightening Beings appear as children.

Show that enlightening beings' effort is supreme, continuing to the very last life: Hiển bày Bồ Tát khởi hạnh là tối thượng, nên nhẫn đến đời sau cùng—In order to show that enlightening beings' effort is supreme, continuing to the very last life. This is one of the ten reasons Great Enlightening Beings practice austerities. Enlightening Beings use these expendient means of austerities to pacify all sentient beings—Chẳng bỏ siêng năng tinh tấn, nên thị hiện khổ hạnh. Đây là một trong mười lý do khiến chư Đại Bồ Tát thị hiện khổ hạnh. Chư Bồ Tát dùng phương tiện khổ hạnh nầy để điều phục và làm cho chúng sanh an lạc—See Ten reasons Great Enlightening Beings practice austerities.

Show indepedence, not being subject to another: Hiện tự tại chẳng lệ thuộc người khác—See Ten reasons enlightening beings leave a royal palace.

Show one's face: Lộ diện.

Show one's feelings: Giãi lòng.

Show one's vows in front of a Buddha's image: Biểu Bạch—To explain—To expound—To clear up—To show one's resolutions in front of a Buddha's image; or to inform, to make clear, especially to inform the Buddhas and Bodhisattvas—Trước Phật bày tỏ nguyện vọng mục đích xin với Tam bảo chứng giám, hay cáo bạch sự việc lên chư Phật và chư Bồ Tát.

Show that the power goes beyond all creatures, celestials, human, and

nonhuman: Hiện sức mạnh siêu quá thiên long bát bộ, trời, người, phi nhơn—To show that their power goes beyond all creatures, celestials, human, and nonhuman. This is one of the ten reasons Enlightening Beings appear as children which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra—Đây là một trong mười lý do khiến chư Đại Bồ Tát thị hiện ở thân đồng tử mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—See Ten reasons Enlightening Beings appear as children.

Show the power of roots of goodness of Enlightening Beings: Vì muốn hiển thị sức thiện căn của chư Bồ Tát mà thị hiện ở vương cung—See Ten reasons Enlightening Beings appear to live in a royal palace.

Show proof (v): To prove—To justify—Chứng minh (chứng tỏ).

Show the reception of truth and respectfully make offerings to all Buddhas: Tôn trọng chánh pháp, siêng tu cúng dường chư Phật—To show the reception of truth and respectfully make offerings to all Buddhas. This is one of the ten reasons Enlightening Beings appear as children which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra—Đây là một trong mười lý do khiến chư Đại Bồ Tát thị hiện ở thân đồng tử mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—See Ten reasons Enlightening Beings appear as children.

Show (v) **regard to**: Kính vì.

Show respect for: Tôn kính—To have respect for—To revere—To pay respect for—According to Hsuan-Tsang, there are nine ways of showing respect in Indian at his time—Theo Ngài Huyền Trang, có chín phương cách tỏ vẻ tôn kính cùa Ấn Độ—See Nine ways of showing respect in India.

Show someone the way: Chỉ dẫn đường đi cho ai.

Show spiritual powers in accord with sentient beings' minds at the proper time: Tất cả chư Phật theo tâm chúng sanh mà thị hiện thần lực chẳng lỗi thời—See Ten kinds of proper timing of all Buddhas.

Show sympathy: Biểu đồng tình—To express agreement—To agree with—To be in accord with.

Show (v) **the teaching of one's caste to be superior to the other**: Chứng tỏ giáo lý của giai cấp mình hay hơn giai cấp khác.

Show one's true characteristics: Lộ chân tướng.

Show the truth that they have realized does not come from the instruction of another: Hiện pháp đã được chẳng do người khác dạy—To show that the truth they have realized does not come from the instruction of another, one of the ten reasons Great Enlightening Beings show the act of walking seven steps. For these ten reasons they show the act of walking seven steps after birth; they manifest this to pacify sentient beings—Đức Phật thị hiện đi bảy bước, một trong mười lý do khiến chư đại Bồ Tát thị hiện đi bảy bước mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm. Chư Đại Bồ Tát vì muốn điều phục cho chúng sanh được an lạc nên thị hiện đi bảy bước như vậy—See Ten reasons Great Enlightening Beings show the act of walking seven steps.

Show the way: Hướng đạo.

Showing all bodies as one body, one body as all different bodies: Đem vô biên thân hiện làm một thân, một thân hiện làm tất cả thân sai biệt—See Ten spheres of Great Enlightening Beings.

Showing deva powers: Hiện Thần Lực—See Ten supernatural powers.

Showing the emergence of all Buddhas in one world: One of the ten doors of liberation—Thị hiện tất cả Như Lai xuất thế, một trong mười môn giải thoát—See Ten kinds of doors of liberation of Great Enlightening Beings.

Showing the evanescence of all in the world: Hiện thế gian thảy đều vô thường—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (9).

Showing the free play of spiritual powers of all Buddhas in a single instant: One of the ten doors of liberation—Trong một niệm thị hiện tất cả Phật du hí thần thông, một trong mười môn giải thoát—See Ten kinds of doors of liberation of Great Enlightening Beings.

Showing the immeasurable lights of the Buddhas: Hiện vô lượng quang minh của chư

Phật mà làm Phật sự—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (2).

Showing infinite various forms in all worlds: Thị hiện vô lượng những loại sắc tướng nơi tất cả thế giới, một trong mười môn giải thoát—One of the ten doors of liberation See Ten kinds of doors of liberation of Great Enlightening Beings.

Showing infinite ways of access to the realm of reality: Thị hiện môn vô biên pháp giới—See Ten spheres of Great Enlightening Beings.

Showing the infinite wonderful arrays of all worlds: Thị hiện tất cả thế giới vô lượng diệu trang nghiêm—See Ten spheres of Great Enlightening Beings.

Showing all kinds of great mystical displays: Thần lực tự tại—Control of spiritual powers—Thị hiện tất cả đại thần thông—See Ten kinds of control of Great Enlightening Beings.

Showing all sentient beings the attainment of true enlightenment in all places: Vì tất cả chúng sanh thị hiện thành chánh giác—Instantly showing all sentient beings the attainment of true enlightenment in all places is a grove of Enlightening Beings because the body of reality pervades all worlds in space. This is one of the ten kinds of grove of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the Buddhas' unexcelled peaceful, happy action, free from sorrow and affliction—Một niệm ở tất cả xứ vì tất cả chúng sanh thị hiện thành chánh giác là viên lâm của Bồ Tát, vì pháp thân cùng khắp hư không tất cả thế giới. Đây là một trong mười loại viên lâm của chư đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được đại hạnh an lạc lìa ưu não vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of grove of Great Enlightening Beings.

Showing all sentient beings other worlds: Vì tất cả chúng sanh thị hiện tất cả thế giới phương khác cho họ đều được thấy—See Ten unimpeded functions relating to sentient beings of Great Enlightening Beings.

Showing that he still has a doubt as to his attainment and expresses his desire for confirmation: Đầu Cơ—In Zen, there is a kind of question in which the questioner shows that he still has a doubt as to his attainment and expresses his desire for confirmation. A monk asked Tao-Wu of T'ien-Huang, "What shall I do when there is still a shadow of doubt?" Tao-Wu replied, "Even oneness when held on to is wide of the mark."—Trong nhà Thiền, có loại câu hỏi người hỏi muốn cho thấy y vẫn còn có chỗ nghi ngờ về sự thành đạt của mình và y diễn tả ước muốn được xác chứng của mình. Một nhà sư hỏi Thiên Hoàng Đạo Ngộ: "Tôi phải làm gì khi bóng mờ của nghi tình chưa dứt?" Đạo Ngộ đáp: "Giữ lấy một cái cũng còn cách xa chỗ trúng."—See Eighteen Kinds of Question.

Shown by others: Do người khác trình bày.

Shraddha (skt): Sraddha (skt)—Belief—Faith—Tín (tin tưởng)—To have a sense of belief or an attitude of faith—Có niềm tin hay có thái độ tin—See Saddha, and Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Shraddhanusarin (skt) **Saddhanusarin** (p): An adherent of faith; one of the two kinds of aspirants to "stream entry." Shraddhanusarin enters the supermundane path, not on account of his intellectual understanding of the teaching, but rather on account of his trust and faith—Môn đồ niềm tin, một trong hai cách nhập dòng (Shrota-apanna). Khác với môn đồ Luật hay học thuyết, môn đồ niềm tin nhập lưu bằng sức mạnh của lòng tin.

S(h)ravaka (skt): A hearer—Thanh Văn—Voice-hearer who undertakes the practice and becomes a Sramanera or a student who seeks personal enlightenment and an attains this only by listening to the teaching and gaining insight into the four noble truths, so that he can cultivate to reach his supreme goal of nirvana without earthly remainder—Thanh Văn, những học trò lắng nghe lời Phật dạy mà hiểu nguyên lý của Tứ diệu đế, để tu hành và đạt mục đích Niết bàn không còn vướng bận trần thế—See Sravaka.

Shravasti: Xá Vệ Quốc—See Sravasti.

Shrine:

1) Caitya (skt): Sepulchral monument—Pagoda—Chế đa (tháp mộ).
2) A place of worship: Nơi để thờ phụng.

Shrine of the indestructible diamond-brillant heart: Kim Cang Tâm Điện—The Vajradhatu (mandala) in which Vairocana dwells—Bất Hoại Kim Cang Quang Minh Tâm Điện hay Kim Cang Giới Mạn Đà La, nơi trụ của Phật Tỳ Lô Giá Na.

Shrine of the Sleeping Buddha: Ngọa Phật Tự—A shrine of the dying Buddha—Chùa Phật Nằm (tư thế lúc Ngài nhập Niết Bàn).

Shrine of the Vairocana in the Garbhadhatu: Kim cang pháp giới cung.

Shrink (v): Làm cho nhỏ lại.

Shrink self or others: Animan (skt)—To shrink self or others (to make self or others smaller), or the world and all things to an atom. This is one of the eight supernatural powers of transformation, characteristics of every Buddha—Năng tiểu hay có khả năng làm cho nhỏ lại được. Đây là một trong tám loại biến hóa hay tám thần thông biến hóa của chư Phật—See Eight supernatural powers of transformation.

Shroud (n): Khăn liệm xác.

Shu (jap):
1) Samdhaya (skt): Accumulation—Collection—Huân tập.
2) Samgha (skt): The multitude—Chúng (Tăng chúng).

Shuan (jap): Zen master Shou-An—Thiền sư Thủ An Nam Đài (Phật giáo Nhật Bản).

Shuei (jap): Sư Tông Xan (809-884), Phật giáo Nhật Bản.

Shugendo (jap): The Shugendo School in Japan—Trường phái Tu Nghiệm Đạo tại Nhật Bản (do sơ tổ Enno-Ozunu Dịch Tiểu Giác khai sáng).

Shujo (jap):
1) Doctrines of Japanese Buddhist sects: Tông thừa (giáo nghĩa của các tông phái Phật giáo Nhật Bản).
2) Living-beings: Jantu (skt)—Chúng sanh.

Shuko (jap): Chu-Hung—Sư Văn Thế Châu Hoành (Phật giáo Nhật Bản).

Shunjo (jap): Sư Tuấn Tú (Phật giáo Nhật Bản).

Shunyata (skt): See Sunyata.

Shusse (jap): To transcend the secular world—Xuất thế—To leave the world—Beyond or outside this world—not of this world—Of nirvana character—To manifest oneself in the world (sự xuất hiện của Đức Phật nơi đời).

Shut oneself off from communion with others: Tự ngưng sự cảm thông với người khác.

Shut oneself in a room: Nhập Thất—To enter and shut off oneself up in the room (as did the Buddha for meditation) to purify and strengthen one's concentration power—Yểm Thất (đóng chặt cửa để ngồi thiền như Đức Phật đã làm). Nhập thất và tự bế môn trong phòng để tự thanh tịnh và tăng trưởng định lực.

Shutsuro (jap): Appear—Xuất lộ.

Shuzan-Shonen (jap): Shou-Shan-Hsing-Nien—Sư Thủ Sơn Tỉnh Niệm.

Sick (a): Bịnh hoạn.

Sick (n): The sick—Người bịnh—This is One of the five to be constantly served. This also the compassion-field which belongs to the eight fields for cultivating blessedness—Đây là một trong năm chỗ để cúng dường. Đây cũng là Bi Điền thuộc tám ruộng phước điền—See Five places for offerings, Eight fields for cultivating blessedness, and Eight teachers.

Sick-bed of the Trailokya: The Saha world or the world of sufferings and afflictions—Tam giới sàng, ý nói thế giới Ta Bà hay thế giới của khổ đau phiền não.

Sick child: Bệnh tử (đứa con đau yếu bệnh hoạn)—In Buddhism, a sick child means a wicked sinner. And just as a mother loves the sick child most, so Buddha loves the most wicked sinner—Trong đạo Phật đứa con bệnh hoạn có nghĩa là người tội lỗi ác độc. Và cũng như người mẹ thương đứa con ương yếu nhất, Đức Phật thương kẻ tội lỗi độc ác nhất.

Sick-Spreading Ghost King: Hành Bịnh Quỷ Vương—Quỷ Vương Truyền Bịnh—The one who runs about spreading diseases and encouraging epidemics—Quỷ vương chạy vòng vòng truyền bịnh và dịch tật cho chúng sanh.

Sickness (n): Dhukha (skt)—Bệnh.

1) Bịnh—Disease—Illness—Two kinds of sickness—Hai loại bịnh—See Two kinds of sickness.
2) See Seven unavoidables.
3) Cảnh bệnh hoạn—One of the ten stages or objects in meditation—Một trong mười cảnh trong thiền quán—See Ten stages or objects in meditation.

Sickness of the body: Bệnh hoạn nơi thân.

Sickness caused by demon: Quỷ bệnh (bệnh do quỷ gây ra).

Sickness comes quickly but takes time to cure: Bệnh lai như bôn mã, bệnh khứ như bộ hành (bệnh tới như ngựa phi, bệnh lui như đi bộ).

Sickness is suffering: Bịnh khổ.

Sickness is unavoidable: Bịnh chẳng tránh được—See Seven unavoidables.

Siddham (skt): Hoàn thành—Accomplishment—Fulfillment—Realization.

Siddhanta (skt): Tông.

1) Proposition: Mệnh đề.
2) Intuitive truth: Chân lý trực giác.
3) Self-realization; Sự tự chứng.
4) Principle: Siddhanta (skt)—Ruling principle, fundamental law, intrinsicality, universal basis, essential element—Nguyên lý.
5) Achievement: There are four kinds of siddhanta—Có bốn loại thành tựu—See Four kinds of siddhanta.

Siddhartha, Gautama: Tất Đạt Đa Cồ Đàm—According to Buddhist tradition, this is the given name of Sakyamuni Buddha. Siddhartha, the personal name of the historical Buddha (Gautama) before his renunciation of the world, founder of the Buddhism, who became the historical Buddha. Siddhartha was born in 581 BC at Lumbini Grove, into a noble family of the Sakya clan in Kapilavastu, a city in present-day Nepal. His father was Suddhodana, king of Kapilavastu. His mother Queen Mayadevi died seven days after his birth. Prince Siddhartha was brought up and raised in wealthy by his aunt on his mother's side, Mahaprajapati, also his stepmother. At the age of 16, he married Princess Yashodhara. According to legends of his life, his father kept him insulated from the harsh realities of worldly life, fearing that exposure to them would prompt him to leave the home life and seek liberation from cyclic existence. However, this plan failed. At 29 he entered homelessness right after the birth of his only son Rahula; he attended on various ascetic teachers, without reaching his goal of spiritual liberation. Right after enlightenment, he remained silent because he was aware of the impossibility of communicating directly what he had experienced in enlightenment. At the request of others, he began to expound insight drawn from his enlightenment. After that he spent the rest of his life traveling from place to place preaching, and a great number of disciples gathered around him. He came to be known by the name Sakyamuni, this is one of his ten epithets. He passed away at the age of 80—Theo truyền thống Phật giáo, đây là tên tộc của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Tất Đạt Đa, tên tộc Cồ Đàm, tục danh của Đức Phật trước khi Ngài xuất gia. Người sáng lập ra Phật giáo, cũng là Đức Phật lịch sử. Tất Đạt Đa đản sanh vào khoảng 581 trước Tây lịch tại vườn Lâm Tì Ni, từ một gia đình quí tộc thuộc dòng Thích Ca, sống tại thành Ca Tỳ La Vệ, một thành phố thuộc Nepal hiện nay. Cha Ngài là Tịnh Phạn Vương, vua của xứ Ca Tỳ La Vệ. Mẹ Ngài là Hoàng Hậu Ma Da thất lộc 7 ngày sau ngày Thái tử đản sanh. Thái tử được dì ruột Ma ha ba xà ba đề, cũng là kế mẫu, nuôi nấng dạy dỗ trong sung túc. Năm 16 tuổi Thái tử cưới nàng Da Du Đà La làm vợ. Theo truyền thuyết về cuộc đời của Ngài, cha Ngài cố gắng cô lập Ngài với những thực tại cai nghiệt của cuộc sống trần tục, sợ rằng khi để Ngài đi vào những thực tại đó sẽ làm cho Ngài nhanh chóng bỏ nhà để đi tu giải thoát khỏi luân hồi sanh tử hơn. Tuy nhiên, kế hoạch này của ông bị thất bại. Vào tuổi 29, sau khi đứa con duy nhứt của Ngài là La Hầu La chào đời, Ngài bỏ nhà ra đi và thọ giáo với những nhà tu khổ hạnh, nhưng không đạt được mục đích giải thoát. Ngài từ bỏ lối tu khổ hạnh và bắt đầu thiền định. Năm 35 tuổi Ngài đạt được đại giác. Hiểu rõ rằng không thể nào truyền thụ sự thể nghiệm về đại giác được nên Ngài đã im lặng. Do sự yêu cầu của các bạn đồng hành, Ngài chấp nhận trình bày kết quả thể nghiệm của mình. Sau đó ngài đã dành trọn quảng đời còn lại du phương thuyết pháp; một số lớn tín đồ đã tụ tập quanh ngài trong

suốt thời gian đó để tu tập giác ngộ. Ngài đã được tôn vinh danh hiệu "Bậc Hiền Triết của dòng Thích Ca." Đây cũng là một trong mười danh hiệu mà ngài được tôn vinh sau nầy. Phật nhập diệt vào tuổi 80—See Buddha.

Siddhartha's compassion: Lòng từ bi của Thái Tử Sĩ Đạt Đa—Prince Siddhartha's compassion revealed when he was very young. One day, the Prince was wandering in his father's royal garden alone when he saw a bird eating insects. He felt sorry for the insects and wondered himself why creatures had to kill each other with the strong preying on the weak, and why they could not live in peace? The Prince had a cousin named Devadatta, who was the son of King Dronodana and about the same age as the Prince. That day, he was also wandering in the royal garden. When he saw a wild goose flying, he stretched his bow and shot it down with an arrow. On hearing the goose's crying sound, the Prince rushed to the place to pick up the injured wild goose, bandaged its wound and said: "Humans lack of compassion and kill small creatures at random. I will cure your wound and then send you back to mother nature." At that time, Devadatta also rushed to the place to pick up the injured goose that he just shot down. The Prince advised him not to kill small creatures at will. Devadatta not only ignored the Prince's advice, but he also ridiculed Prince Siddhartha a "coward." Since their dispute could not be resolved, the matter was brought before King Suddhodana. The King simply told Devadatta: "Devadatta, just drop the issue! Since you have such excellent skills in archery, you need not worry about not shooting down more wild gooses." The King's resolution made the Prince displeased. He could not understand why his father was not critical of Devadatta for being so cruel and fond of killing but, in the contrary, the King seemed to encourage Devadatta to shoot more wild goose? After a few days, the wound of the little goose had healed, and it could fly again. The Prince set it free in the garden, but the little goose squawked to the Prince twice and was reluctant to leave. The Prince was deeply moved—Lòng từ bi của Thái Tử Sĩ Đạt Đa đã thể hiện khi Ngài còn rất trẻ. Một hôm, Thái tử đi dạo một mình trong vườn thượng uyển, Ngài nhìn thấy một con chim đang mổ ăn những côn trùng nhỏ, lòng Ngài xót xa. Ngài tự nghĩ, vì sao các loài lại sát hại lẫn nhau, kẻ mạnh ăn thịt kẻ yếu, tại sao các loài không thể sống chung hòa bình với nhau? Thái Tử có người em họ cũng khoảng cùng tuổi với Ngài, tên là Đề Bà Đạt Đa, con vua Hộc Phạn, hôm đó cũng đang đi dạo trong vườn thượng uyển. Đề Bà nhìn thấy một con ngỗng trời bèn vươn cung bắn rơi con ngỗng. Nghe tiếng chim kêu, Thái Tử vội chạy lại nhặt chim lên, băng bó vết thương cho nó, và nói: "Con người thiếu lòng từ bi nên mới tùy tiện sát hại sinh vật. Ta sẽ chữa vết thương cho mi và trả cho mi bay về với thiên nhiên." Lúc đó Đề Bà Đạt Đa chạy đến định nhặt lấy con ngỗng mà mình vừa mới bắn rơi. Thái tử khuyên Đề Bà Đạt Đa không nên sát hại sinh vật một cách bừa bãi. Đề Bà Đạt Đa chẳng những không nghe mà còn cãi lại và chê Thái Tử là "đồ hèn nhát." Sự tranh cãi không thể giải quyết được nên vấn đề được đưa lên cho Vua Tịnh Phạn phân xử. Vua chỉ nói với Đề Bà Đạt Đa: "Này Đề Bà, con có nghề bắn cung thiện xạ thì lo gì không bắn được nhiều ngỗng hơn. Thôi bỏ qua đi!" Vua phân xử như vậy làm cho Thái tử không hài lòng, vì Ngài nghĩ rằng tại sao vua cha không hề chỉ trích để răn dạy Đề Bà Đạt Đa nên bỏ ác tánh sát hại, mà ngược lại vua cha còn khích lệ cho Đề Bà bắn thêm ngỗng trời, là thế nào? Vài hôm sau khi vết thương của con ngỗng con đã lành và nó có thể tự bay đi được thì Thái Tử bèn thả cho nó bay đi. Nhưng con ngỗng kêu lên hai tiếng lưu luyến không muốn rời xa khiến Thái Tử vô cùng cảm động—See Buddha.

Siddhasar (skt): Name of a Buddhist place in west India. Siddhasar is about a few miles to the west of Dhank, where there are a number of caves situated in a ravine called Jhinghar-Jhu—Tên của một địa danh Phật giáo ở vùng tây Ấn Độ, chừng vài dặm về phía tây của Dhank, nơi có một số hang động nằm trong một khe núi có tên là Jhinghar Jhu.

Siddhi (skt): Thành Tựu—Pháp Thành Tựu—Aspire—To accomplish—To fulfill—To bring to perfection—Complete—Perfect abilities—The success of the law is unconceivable. Perfect or supranormal abilities over the powers of the body

and of nature. To attain spiritual powers, of two kinds, the lower and merely psychic or mundane accomplishments, and the higher or supreme accomplishments, such as the attainment of Buddhahood as the fruits of long periods of spiritual training—Sự thành tựu của giáo pháp là không thể nghĩ bàn. Quyền năng hoàn hảo hay siêu phàm, sự làm chủ hoàn toàn sức mạnh của thân thể và tự nhiên. Có hai loại, một là thấp ám chỉ những tâm lý đơn thuần hay sự thành tựu trần tục, hai là ở bậc cao hay là những thành tựu phi phàm, như là sự đạt thành Phật quả do kết quả của công phu luyện tập thiền định.

(A) In Yoga, especially in Vajrayana, there are eight Siddhi—Trong Yoga đặc biệt là trong Kim Cang thừa, có tám quyền năng toàn hảo được thừa nhận:

1) The power to walk through the earth without obstruction: Khả năng đi xuyên qua đất mà không bị một chướng ngại nào.
2) The power of creating an eye ointment that can extend vision: Khả chế tạo một loại thuốc mắt làm tăng thị giác.
3) The power to create pills that can keep one alive for long periods of time without solid food: Khả năng chế tạo thuốc trường sinh mà không cần thực phẩm.
4) The power to cure illness: Khả năng trị lành bệnh.
5) The power to extend one's life indefinitely: Khả năng kéo dài đời sống vô định.
6) The power to fly through the air on a sword: Khả năng bay bổng trên không trên một thanh kiếm.
7) Power over the world of spirits and demons: Quyền năng đối với ma quỷ.
8) The power of invisibility: Khả năng tàng hình (làm cho không còn bị ai thấy nữa).

(B) In other Yoga tradition, there are eight Siddhi—Trong các truyền thống Yoga khác có tám quyền năng toàn hảo được thừa nhận:

1) The sword that renders unconquerable: Thanh gươm để trở thành vô địch.
2) The elexir for the eyes that make gods visible: Thuốc mắt để nhìn thấy thần thánh.
3) Fleetness in running: Phi thân.
4) Invisibility: Tàng hình.
5) The life-essence that preserves youth: Rượu mang lại trẻ trung.
6) The ability to fly: Khả năng bay bổng.
7) Ability to make certain pills: Chế tạo một số thuốc viên.
8) Power over the world of spirits and demons: Quyền năng đối với ma quỷ.

Side-by-side with someone: Sát cánh với ai (bên cạnh ai).

Side-tracked: Lệch hướng.

Sigalaka (skt): Thi Ca La Việt.

(I) Summary on Sigalaka—Tóm lược về Thi Ca La Việt: Sigalaka was a young man who came from a wealthy family. According to the Sigalaka Sutra, once the Lord was staying at Rajagaha, at the Squirrel's Feeding Place in the Bamboo Grove. And at that time, Sigalaka the householder's son, having got up early and gone out of Rajagaha, was paying homage, with wet clothes and hair and with joined palms, to the different directions: to the east, the south, the west, the north, the nadir and the zenith. And the Lord, having risen early and dressed, took his robe and bowl and went to Rajagaha for alms and seeing Sigalaka paying homage to the different directions, he said: "Householder's son, why have you got up early to pay homage to the six different directions?" (east, west, south, north, upwards, downwards). Lord, my father, when he was dying, told me to do so. And so Lord, out of respect for my father's words, which I revere, honor and hold secred, I got up early to pay sacred homage in this way to the six directions—Thi Ca La Việt là một thanh niên con nhà giàu có. Theo Kinh Thi Ca La Việt, một thuở nọ Thế Tôn sống trong thành Vương Xá, trong vườn Trúc Lâm. Lúc bấy giờ Thi Ca La Việt, con của một gia chủ dậy sớm, ra khỏi thành Vương Xá, với áo thấm nước, với tóc thấm nước, chấp tay đảnh lễ các phương hướng, hướng Đông, hướng Nam, hướng Tây, hướng Bắc, hướng Hạ, và hướng Thượng. Rồi buổi sáng Thế Tôn đắp y, cầm y bát vào thành Vương Xá khất thực. Thế Tôn thấy Thi Ca La Việt, con của gia chủ, dậy sớm, ra khỏi thành Vương Xá, với áo

thấm nước, với tóc thấm nước, chấp tay đảnh lễ các phương hướng. Thấy vậy Ngài bèn nói với con của gia chủ Thi Ca La Việt: Nầy vị con của gia chủ, vì sao ngươi dậy sớm, ra khỏi thành Vương Xá, với áo thấm ướt, với tóc thấm ướt, chấp tay đảnh lễ sáu phương hướng?" (đông, tây, nam, bắc, phương trên, phương dưới). Bạch Thế Tôn, thân phụ con khi gần chết có dặn con: "Này con thân yêu, hãy đảnh lễ các phương hướng." Bạch Thế Tôn, con kính tín, cung kính, tôn trọng, đảnh lễ lời nói của thân phụ con, buổi sáng dậy sớm, ra khỏi thành Vương Xá, với áo thấm ướt, với tóc thấm ướt, chấp tay đảnh lễ các phương hướng.

(II) The Buddha taught on the right way to pay homage to the six directions—Đức Phật dạy về lễ lục phương: At that time, the Buddha sat down beneath a tree and expalined to Sigalaka: "But householder's son, that is not the right way to pay homage to the six directions according to the Ariyan discipline." Well, Lord, how should one pay homage to the six directions according to the Ariyan discipline? It would be good if the Blessed Lord were to teach me the proper way to pay homage to the six directions, according to the Ariyan discipline. Then listen carefully, pay attention and I will speak. "Yes, Lord," said Sigalaka. Young householder, it is by abandoning the four defilements of action; by not doing evil from the four causes; by not following the six ways of wasting one's substance; through avoiding these fourteen evil ways, that the Ariyan disciple covers the six directions, and by such practice becomes a conqueror of both worlds, so that all will go well with him in this world and the next, and at the breaking up of the body after death, he will go to a good destiny, a heavenly world. The Buddha added: "Sigalaka!—Lúc ấy Đức Phật ngồi xuống dưới bóng cây và giải thích cho Thi Ca La Việt: "Này Thi Ca La Việt, con của gia chủ, trong luật pháp của các bậc Thánh, lễ bái sáu phương không phải như vậy. Bạch Thế Tôn, trong luật pháp của các bậc Thánh, thế nào là lễ bái sáu phương?" Lành thay! Xin Ngài hãy giảng dạy pháp ấy cho con. Này gia chủ tử! Hãy nghe và suy nghiệm cho kỹ, ta sẽ giảng. Thưa vâng, bạch Thế Tôn. Này gia chủ tử, đối với vị Thánh đệ tử, bốn nghiệp phiền não được diệt trừ, không làm ác nghiệp theo bốn lý do, không theo sáu nguyên nhân để phung phí tài sản. Vị nầy từ bỏ mười bốn ác pháp, trở thành vị che chở sáu phương, vị nầy đã thực hành để chiến thắng hai đời, vị nầy đã chiến thắng đời nầy và đời sau. Sau khi thân hoại mạng chung, vị nầy sanh ở thiện thú, Thiên giới. Đức Phật giảng tiếp: "Này Thi Ca La Việt!:

1) The East represents one's parents. Parents being kind and children filial is the real worship of the East—Cha mẹ là phương Đông, làm con cái phải hiếu kính cha mẹ. Đó là lễ kính phương Đông.
2) The West represents the married couple. The husband and wife should mutually respect and love each other. Observance of this relation is the worship of the West—Vợ chồng là phương Tây, chồng và vợ phải tôn trọng lẫn nhau, yêu thương lẫn nhau. Thực hiện như vậy chính là lễ kính phương Tây.
3) The South represents one's teachers. As students, you should accept your teachers' instructions with great respect, and follow them as a matter of principle. This is the worship of the South—Thầy dạy là phương Nam, tôn sư trọng đạo, cung kính thọ giáo là nguyên tắc mà học trò phải tuân theo. Đó chính là lễ kính phương Nam.
4) The North represents one's friends. Friends and relatives should cooperate and encourage one another. Stop all evils and do whatever is good. This conduct is the same as worshipping the North—Bạn bè là phương Bắc, đối xử với bạn bè là phải giúp đở lẫn nhau, cổ vũ lẫn nhau, ngăn xấu làm thiện. Những hành vi như vậy chính là lễ kính phương Bắc.
5) The Lower Direction represents one's subordinates. Treat the servants and subordinates with kindness and compassion. Harmonize the relationship between master and servant. This is the worship of the Lower Direction—Đầy tớ và thuộc hạ là Phương Dưới. Lấy lòng từ bi đối đãi với đầy tớ và

thuộc hạ khiến trên dưới hòa hợp chính là lễ kính phương Dưới.

6) The Upper direction represents the Bhiksus. Buddhists should always revere and respect the Triple Gem, and widely cultivate the field of blessedness. This is the worship of the Upper direction—Chúng Tăng Tỳ kheo là phương Trên. Phật tử phải lễ kính Tam Bảo, phải vun trồng phước điền. Đó là lễ kính phương Trên.

Sigalaka Sutra: Kinh Thi Ca La Việt—Advice To Lay People.

(I) Reasons that caused the Buddha to preach the Sigalaka Sutra—Duyên sự khiến Đức Phật giảng Kinh Thi Ca La Việt:

1) Thus, I have heard. Once the Lord was staying at Rajagaha, at the Squirrel's Feeding Place in the Bamboo Grove. And at that time, Sigalaka the householder's son, having got up early and gone out of Rajagaha, was paying homage, with wet clothes and hair and with joined palms, to the different directions: to the east, the south, the west, the north, the nadir and the zenith—Tôi nghe như vầy, một thuở nọ Thế Tôn sống trong thành Vương Xá, trong vườn Trúc Lâm. Lúc bấy giờ Thi Ca La Việt, con của một gia chủ dậy sớm, ra khỏi thành Vương Xá, với áo thấm nước, với tóc thấm nước, chấp tay đảnh lễ các phương hướng, hướng Đông, hướng Nam, hướng Tây, hướng Bắc, hướng Hạ, và hướng Thượng.

2) And the Lord, having risen early and dressed, took his robe and bowl and went to Rajagaha for alms and seeing Sigalaka paying homage to the different directions, he said: "Householder's son, why have you got up early to pay homage to the different directions?"—Rồi buổi sáng Thế Tôn đắp y , cầm y bát vào thành Vương Xá khất thực. Thế Tôn thấy Thi Ca La Việt, con của gia chủ, dậy sớm, ra khỏi thành Vương Xá, với áo thấm nước, với tóc thấm nước, chấp tay đảnh lễ các phương hướng. Thấy vậy Ngài bèn nói với con của gia chủ Thi Ca La Việt: Nầy vị con của gia chủ, vì sao ngươi dậy sớm, ra khỏi thành Vương Xá, với áo thấm ướt, với tóc thấm ướt, chấp tay đảnh lễ các phương hướng?"

3) Lord, my father, when he was dying, told me to do so. And so Lord, out of respect for my father's words, which I revere, honor and hold secred, I got up early to pay sacred homage in this way to the six directions—Bạch Thế Tôn, thân phụ con khi gần chết có dặn con: "Này con thân yêu, hãy đảnh lễ các phương hướng." Bạch Thế Tôn, con kính tín, cung kính, tôn trọng, đảnh lễ lời nói của thân phụ con, buổi sáng dậy sớm, ra khỏi thành Vương Xá, với áo thấm ướt, với tóc thấm ướt, chấp tay đảnh lễ các phương hướng.

4) But householder's son, that is not the right way to pay homage to the six directions according to the Ariyan discipline—Này Thi Ca La Việt, con của gia chủ, trong luật pháp của các bậc Thánh, lễ bái sáu phương không phải như vậy.

5) Well, Lord, how should one pay homage to the six directions according to the Ariyan discipline? It would be good if the Blessed Lord were to teach me the proper way to pay homage to the six directions, according to the Ariyan discipline—Bạch Thế Tôn, trong luật pháp của các bậc Thánh, thế nào là lễ bái sáu phương? Lành thay! Xin Ngài hãy giảng dạy pháp ấy cho con.

(II) The Buddha's teachings on the Sigalaka Sutra—Lời Phật dạy về Kinh Thi Ca La Việt: Này gia chủ tử! Hãy nghe và suy nghiệm cho kỹ, ta sẽ giảng—Then listen carefully, pay attention and I will speak.

1) Young householder, it is by abandoning the four defilements of action; by not doing evil from the four causes; by not following the six ways of wasting one's substance; through avoiding these fourteen evil ways, that the Ariyan disciple covers the six directions, and by such practice becomes a conqueror of both worlds, so that all will go well with him in this world and the next, and at the breaking up of the body after death, he will go to a good destiny, a heavenly world—Này gia chủ tử, đối với vị Thánh đệ tử, bốn nghiệp phiền não được diệt trừ, không làm ác nghiệp theo bốn lý do, không theo sáu nguyên nhân để phung

phí tài sản. Vị nầy từ bỏ mười bốn ác pháp, trở thành vị che chở sáu phương, vị nầy đã thực hành để chiến thắng hai đời, vị nầy đã chiến thắng đời nầy và đời sau. Sau khi thân hoại mạng chung, vị nầy sanh ở thiện thú, Thiên giới.

Thế nào là bốn nghiệp phiền não đã được diệt trừ?—What are the four defilements of action that are abandoned?

i) Taking life: Sát sanh.
ii) Taking what is not given: Trộm cắp.
iii) Sexual misconduct: Tà dâm.
iv) Lying speech: Nói láo.

These are the four defilements of action that he abandons. Thus, the Lord spoke—Đó là bốn nghiệp phiền não đã được diệt trừ. Thế Tôn thuyết giảng như vậy.

Taking life and stealing, lying,
Adultery, the wise reprove.
Sát sanh và trộm cắp,
Nói láo, lấy vợ người,
Kẻ trí không tán thán,
Những hạnh nghiệp như vậy.

2) What are the four causes of evil from which he refrains? Evil action springs from attachment, it springs from ill-will, it springs from folly, it springs from fear. If the Ariyan disciple does not act out of attachment, ill-will, folly or fear, he will not do evil from any one of the the four causes. Thus, the Lord spoke. And the Well-Farer having spoken, the Teacher added:

Desire and hatred, fear and folly
He who breaks the law through these
Loses all his fair reputation (merit)
Like the moon at waning-time.
Desire and hatred, fear and folly
He who never yields to these
Grows in goodness and merit.
Like the mon at waxing-time.

Thế nào là không làm ác nghiệp theo bốn lý do? Ác nghiệp làm do tham dục, ác nghiệp làm do sân hận, ác nghiệp làm do ngu si, ác nghiệp làm do sợ hãi. Này gia chủ tử, vì vị Thánh đệ tử không tham dục, không sân hận, không ngu si, không sợ hãi, nên vị ấy không làm ác nghiệp theo bốn lý do. Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Thiện Thệ thuyết giảng xong, Ngài lại giảng thêm:

Ai phản lại Chánh Pháp,
Vì tham, sân, bố, si,
Thanh danh bị sứt mẻ
Như mặt trăng đêm khuyết.
Ai không phản Chánh Pháp
Vì tham, sân, bố, si,
Thanh danh được tròn đủ,
Như mặt trăng đêm đầy.

3) And which are the six ways of wasting one's subtance? Here are the six ways of wasting one's substance—Thế nào là không theo sáu nguyên nhân phung phí tài sản? Này gia chủ tử, đây là sáu nguyên nhân phung phí tài sản:

i) Addiction to strong drinks and sloth-producing drugs is one way of wasting one's substance: Đam mê các loại rượu.
ii) Haunting the streets at unfitting time: Du hành đường phố phi thời.
iii) Attending fairs: La cà đình đám hý viện.
iv) Being addicted to gambling: Đam mê cờ bạc.
v) Keeping bad company: Giao du ác hữu.
vi) Habitual idleness: Quen thói lười biếng.

4) There are six dangers attached to addiction to strong drinks and sloth-producing drugs—Này gia chủ tử, đam mê các loại rượu có sáu nguy hiểm:

i) Present waste of money: Tài sản hiện tại bị tổn thất.
ii) Increased quarrelling: Tăng trưởng sự gây gỗ.
iii) Liability to sickness: Bệnh tật dễ xâm nhập.
iv) Loss of good name: Thương tổn danh dự.
v) Indecent exposure of one's person: Để lộ âm tàng.
vi) Weakening of the intellect: Trí lực tổn hại.

5) There are six dangers attached to haunting the streets at unfitting time—Này gia chủ tử, du hành đường phố phi thời có sáu nguy hiểm.

i) One is Defenseless and without protection: Tự mình không được che chở hộ trì.
ii) Wife and children are defenseless and without protection: Vợ con không được che chở hộ trì.
iii) One's property is defenseless and without protection: Tài sản không được che chở hộ trì.

iv) One is suspected of crimes: Bị tình nghi là tác nhân của ác sự.
v) False reports are pinned on one: Nạn nhân của các tin đồn thất thiệt.
vi) One encounters all sorts of unpleasantness: Tự rước vào thân nhiều khổ não.
6) There are six dangers attached to frequenting fairs—Này gia chủ tử, la cà đình đám hý viện có sáu nguy hiểm:
i) One is always thinking, where is there dancing?: Luôn luôn tìm xem chỗ nào có múa?
ii) Where is there sinning?: Chỗ nào có ca?
iii) Where are they playing music?: Chỗ nào có nhạc?
iv) Where are they reciting?: Chỗ nào có tán tụng?
v) Where is there hand-clapping?: Chỗ nào có nhạc tay?
vi) Where are the drums?: Chỗ nào có trống?
7) There are six dangers attached to gambling—Này gia chủ tử, đam mê cờ bạc có sáu nguy hiểm:
i) The winner makes enemies: Kẻ thắng thì sanh thù oán.
ii) The loser bewails his loss: Người bại thì sanh tâm sầu muộn.
iii) One wastes one's present wealth: Tài sản hiện tại bị tổn thất.
iv) One's word is not trusted in the assembly: Tại hội trường hay trong đại chúng, lời nói không hiệu lực.
v) One is despised by one's friends and companions: Bằng hữu đồng liêu khinh miệt.
vi) One is not in demand for marriage. Because a gambler cannot afford to maintain a wife: Vấn đề cưới gả không được tín nhiệm, vì người đam mê cờ bạc không thể quán xuyến lo lắng được vợ con.
8) There are six dangers attached to keeping bad company—Này gia chủ tử, thân cận ác hữu có sáu mối nguy hiểm:
i) The danger of gamblers: Nguy hiểm của những kẻ cờ bạc.
ii) The danger of any glutton: Nguy hiểm của những kẻ loạn hành.
iii) The danger of the drunkard: Nguy hiểm của những kẻ nghiện rượu.
iv) The danger of cheaters: Nguy hiểm của những kẻ trá ngụy.
v) The danger of tricksters: Nguy hiểm của những kẻ lường gạt.
vi) The danger of the bully: Nguy hiểm của những kẻ bạo động.
9) There are six dangers attached to idleness—Này gia chủ tử, quen thói lười biếng có sáu nguy hiểm:
i) Thinking it's too cold, one does not work: Vì nghĩ rằng trời quá lạnh, nên người ta không chịu làm việc.
ii) Thinking it's too hot, one does not work: Vì nghĩ rằng trời quá nóng, nên người ta không chịu làm việc.
iii) Thinking it's too early, one does not work: Vì nghĩ rằng hãy còn quá sớm nên người ta không chịu làm việc.
iv) Thinking it's too late, one does not work: Vì nghĩ rằng đã quá trễ để làm việc.
v) Thinking I'm too hungry, one does not work: Vì nghĩ rằng tôi quá đói nên không thể làm việc.
vi) Thinking I'm full, one does not work: Vì nghĩ rằng quá no để làm việc.

(III) The Buddha's verses on the Sigalaka Sutra—Lời kệ của Đức Phật về Kinh Thi Ca La Việt:

And the Well-Farer having spoken, He added—Đấng Thiện Thệ giảng xong, Ngài lại tiếp theo:

Some are drinking-mates, and some
Profess their friendship to your face,
But those who are your friends in need,
They alone are friends indeed.
Có bạn gọi bạn rượu,
Có bạn bạn bằng mồm,
Bạn lúc thật hữu sự,
Mới xứng danh bạn bè.

Sleeping late, adultery
Picking quarrels, doing harm,
Evil friends and stinginess,
These six things destroy a man.
Ngủ ngày, thông vợ người,
Ưa đấu tranh, làm hại,
Thân ác hữu, xan tham,
Sáu sự não hại người.

He who goes with wicked friends
And spends his time in wicked deeds,
In this world and the next as well
That man will come to suffer woe.
Ác hữu, ác bạn lữ,
Ác hành, hành ác xứ,
Đời nầy và đời sau,
Hai đời, người bị hại.

Dicing, wenching, drinking too,
Dancing, singing, daylight sleep,
Untimely prowling, evil friends
And stinginess destroy a man.
Cờ bạc và đàn bà,
Rượu chè, múa và hát,
Ngủ ngày, đi phi thời,
Thân ác hữu, xan tham,
Sáu sự não hại người.

He plays with dice and drinks strong drink
And goes with others' well-loved wives.
He takes the lower, baser course,
And fades away like waning moon.
Chơi xúc xắc, uống rượu,
Theo đuổi đàn bà người,
Lẽ sống của người khác,
Thân cận kẻ hạ tiện,
Không thân cận bậc trí,
Người ấy tự héo mòn,
Như trăng trong mùa khuyết.

The drunkard, broke and destitute,
Ever thirsting as he drinks,
Like stone in water sinks in debt,
Soon bereft of all his kin.
Rượu chè không tiền của,
Khao khát, tìm tửu điếm,
Bị chìm trong nợ nần,
Như chìm trong bồn nước,
Mau chóng tự hại mình,
Như kẻ mất gia đình.

He who spends his days in sleep,
And makes the night his waking time,
Ever drunk and lecherous,
Cannot keep a decent home.
Ai quen thói ngủ ngày,
Thức trọn suốt đêm trường,
Luôn luôn say sướt mướt,
Không thể sống gia đình.

Too cold! Too hot! Too late! They cry,
They are pushing all their work aside,
Till ever chance they might have had
Of doing good has slipped away.
Ở đây ai hay than:
Ôi quá lạnh, quá nóng,
Quá chiều, quá trễ giờ,
Sẽ bỏ bê công việc.
Lợi ích điều tốt lành,
Bị trôi giạt một bên.

But he who reckons cold and heat
As less than straws, and like a man
Undertakes the task in hand,
His joy will never grow the less.
Ai xem lạnh và nóng,
Nhẹ nhàng hơn cỏ lau,
Làm mọi công chuyện mình,
Hạnh phúc không từ bỏ.

(IV) The Buddha's advise on the Sigalaka Sutra—Lời khuyên của Đức Phật về Kinh Thi Ca La Việt:

(A1) Householder's son, there are four types who can be seen as foes in friendly disguise—Này gia chủ tử, có bốn hạng người phải xem không phải bạn, dầu họ tự cho là bạn mình:

1) The man who takes everything: The man who takes everything, can be seen to be a false friend for four reasons—Người mà vật gì cũng lấy phải được xem không phải là bạn, dầu họ tự xem là bạn mình. Nầy gia chủ tử, có bốn trường hợp người vật gì cũng lấy phải được xem như không phải là bạn, dầu họ tự xem là bạn mình:

i) He takes everything: Người gặp bất cứ vật gì cũng lấy.

ii) He wants a lot for very little: Người cho ít mà xin nhiều.

iii) What he must do, he does out of fear: Người vì sợ mà làm.

iv) He seeks his own ends: Người làm vì mưu lợi cho mình.

2) The great talker: The great talker can be seen to be a false friend for four reasons—Người chỉ biết nói giỏi phải được xem không phải là bạn, dầu họ tự xem là bạn mình. Này gia chủ tử, có bốn trường hợp người chỉ biết nói giỏi phải được xem như không phải là bạn:

i) He talks of favours in the past: Tỏ lộ thân tình việc đã qua.

ii) He talks of favours in the future: Tỏ lộ thân tình việc chưa đến.

iii) He mouths empty phrases of goodwill: Mua chuộc cảm tình bằng sáo ngữ.

iv) When something needs to be done in the present, he pleads inability owing to some disaster: Khi có công việc, tự tỏ sự bất lực của mình.

3) The flatterer: The flatterer can be seen to be a false friend for four reasons—Người khéo nịnh hót phải được xem không phải là bạn, dầu họ tự xem là bạn mình. Này gia chủ tử, có bốn trường hợp kẻ nịnh hót phải được xem như không phải là bạn:

i) He assents to bad actions: Đồng ý các việc ác.

ii) He dissents from good actions: Không đồng ý các việc thiện.

iii) He praises you to your face: Trước mặt tán thán: Trước mặt tán thán.

iv) He disparages you behind your back: Sau lưng chỉ trích.

4) The fellow-spendthrift: The fellow-spendthrift can be seen to be a false friend for four reasons—Người tiêu pha xa xỉ phải được xem không phải là bạn, dầu họ tự xem là bạn mình. Này gia chủ tử, có bốn trường hợp người tiêu pha xa xỉ phải được xem như không phải là bạn, dầu họ tự cho là bạn của mình:

i) He is a companion when you indulge in strong drink: Là bạn khi mình đam mê các loại rượu.

ii) He is a companion when you haunt the streets at unfitting times: Là bạn khi mình du hành đường phố phi thời.

iii) He is a companion when you frequent fairs: Là bạn khi mình la cà đình đám hý viện.

iv) He is a companion when you indulge in gambling: Là bạn khi mình đam mê cờ bạc.

(A2) Verses of the Buddha's advise on the four types who can be seen as foes in friendly disguise—Kệ về lời khuyên của Đức Phật về bốn loại người không thể được xem như là bạn: And the Well-farer having spoken, He added—Thiện Thệ thuyết xong, Ngài dạy tiếp:

A friend who seeks what he can get,
The friend who talks but empty words,
The friend who merely flatters you,
The friend who is a fellow-wastrel:
These four are really foes, not friends.
The wise man, recognizing this,
Should hold himself aloof from them
As from some path of panic fear.
Người bạn gì cũng lấy,
Người bạn chỉ nói giỏi,
Người nói lời nịnh hót,
Người tiêu pha xa xỉ.
Cả bốn, không phải bạn,
Biết vậy, người trí tránh,
Như đường đầy sợ hãi.

(B1) Householder's son, there are four types who can be seen to be loyal friends—Này gia chủ tử, bốn loại bạn nầy phải được xem là bạn chân thật:

1) The friend who is a helper: The helpful friend can be seen to be a loyal friend in four ways—Người bạn giúp đở phải được xem là bạn chân thật. Này gia chủ tử, có bốn trường hợp , người bạn giúp đở phải được xem là bạn chân thật:

i) He looks after you when you are inattentive: Che chở cho bạn khi bạn vô ý phóng dật.

ii) He looks after your possessions when you are inattentive: Che chở của cải cho bạn khi bạn vô ý phóng dật.

iii) He is a refuge when you are afraid: Là chỗ nương tựa cho bạn khi bạn sợ hãi.

iv) When some business is to be done he lets you have twice what you ask for: Khi bạn có công việc sẽ giúp đở của cải cho bạn gấp hai lần những gì bạn thiếu.

2) The friend who is the same in happy and unhappy times: The friend who is the same in happy and unhappy times can be seen to be a loyal friend in four ways—Người bạn chung thủy trong khổ cũng như vui phải được xem là

bạn chân thật. Này gia chủ tử, có bốn trường hợp người bạn chung thủy trong khổ cũng như trong vui phải được xem là người bạn chân thật:

i) He tells you his secrets: Nói cho bạn biết điều bí mật của mình.

ii) He guards your secrets: Giữ gìn kín điều bí mật của bạn.

iii) He does not let you down in misfortune: Không bỏ bạn khi bạn gặp khó khăn.

iv) He would even sacrifice his life for you: Dám hy sinh thân mạng vì bạn.

3) The friend who pints out what is good for you: The friend who points out what is good for you can be seen to be a loyal friend in four ways—Người bạn khuyên điều lợi ích phải được xem là bạn chân thật. Này gia chủ tử, có bốn trường hợp, người bạn khuyên điều lợi ích phải được xem là bạn:

i) He keeps you from wrongdoing: Ngăn chận bạn không cho làm điều ác.

ii) He supports you in doing good: Khuyến khích bạn làm điều thiện.

iii) He informs you of what you did not know: Cho bạn nghe điều bạn chưa nghe.

iv) He points out the path to Heaven: Cho bạn biết con đường lên cõi chư Thiên.

4) The friend who is sympathetic: The sympathetic friend can be seen to be a loyal friend in four ways—Người bạn có lòng thương tưởng phải được xem là bạn chân thật. Này gia chủ tử, có bốn trường hợp, người bạn thương tưởng phải được xem là người bạn chân thật:

i) He does not rejoice at your misfortune: Không hoan hỷ khi bạn gặp hoạn nạn.

ii) He rejoices at your good fortune: Hoan hỷ khi bạn gặp may mắn.

iii) He stops others who speaks against you: Ngăn chận những ai nói xấu bạn.

iv) He commends others who speak in praise of you: Khuyến khích những ai tán thán bạn.

(B1) Verses of the Buddha's advise on the four types who can be seen to be loyal friends—Kệ về lời khuyên của Đức Phật về bốn loại người được xem như là bạn chân thật: The Well-Farer having spoken, He added—Đấng Thiện Thệ thuyết giảng xong, Ngài dạy tiếp:

The friend who is a helper and
The friend in times both good and bad,
The friend who shows the way that's right,
The friend who's full of sympathy:
Bạn sẵn sàng giúp đở,
Bạn chung thủy khổ vui,
Bạn khuyến khích lợi ích,
Bạn có lòng thương tưởng.

These four kinds of friends the wise
Should know at their true worth, and he
Should cherish them with care, just like
A mother with her dearest child.
The wise man trained and disciplined
Shines out like a beacon-fire.
Biết rõ bốn bạn nầy,
Người trí phục vụ họ,
Như mẹ đối con ruột.
Người trí giữ giới luật,
Sáng như lửa đồi cao.

He gathers wealth just as the bee
Gathers honey, and it grows
Like an ant-hill higher yet
With wealth so gained the layman can
Devote it to his people's good.
Người tích trữ tài sản,
Như cử chỉ con ong.
Tài sản được chồng chất,
Như ụ mối đùn cao,
Người cư xử như vậy,
Chất chứa các tài sản,
Vừa đủ để lợi ích,
Cho chính gia đình mình.

He should divide his wealth in four
This will most advantage bring
One part he may enjoy at will,
Two parts he should put to work,
The fourth part he should set aside
As reserve in times of need.
Tài sản cần chia bốn,
Để kết hợp bạn bè:
Một phần mình an hưởng,
Hai phần dành công việc,
Phần tư, mình để dành,
Phòng khó khăn hoạn nạn.

(V) Protect the six directions in the Sigalaka Sutra—Hộ trì lục phương theo Kinh Thi Ca La Việt:

(A) The Buddha's teachings on protecting the six directions in the Sigalaka Sutra—Dức Phật dạy về hộ trì sáu phương trong Kinh Thi Ca La Việt: How householder's son, does the Ariyan disciple protect the six directions? These six things are to be regarded as the six directions—Này gia chủ tử, Thánh đệ tử hộ trì sáu phương như thế nào? Này gia chủ tử, sáu phương nầy cần được hiểu như sau:

1) The East denotes mother and father—Phương Đông cần được hiểu là cha mẹ:

a) There are five ways in which a son should minister to his mother and father as the Eastern direction—Này gia chủ tử, có năm trường hợp, người con phải phụng dưỡng cha mẹ như phương Đông:

i) He should think having been supported by them, I will support them: Được nuôi dưỡng, tôi sẽ nuôi dưỡng lại cha mẹ.

ii) I will perform their duties for them: Tôi sẽ làm bổn phận đối với cha mẹ.

iii) I will keep up the family tradition: Tôi sẽ gìn giữ gia đình và truyền thống.

iv) I will be worthy of my heritage: Tôi bảo vệ tài sản thừa tự.

v) After my parents' deaths, I will distribute gifts on the their behalf: Tôi sẽ làm tang lễ khi cha mẹ qua đời.

b) There are five ways in which the parents, so ministered to by their son as Eastern direction, will reciprocate—Này gia chủ tử, được con phụng dưỡng như vậy, cha mẹ có lòng thương tưởng đến con theo năm cách:

i) They will restrain him from evil: Ngăn chận con làm điều ác.

ii) They will support him in doing good: Khuyến khích con làm điều thiện.

iii) They will teach him some skill: Dạy con nghề nghiệp.

iv) They will find him a suitable wife: Cưới vợ xứng đáng cho con.

v) In due time, they will hand over his inheritance to him: Đúng thời trao của thừa tự cho con.

c) In this way the Eastern direction is covered, making it at peace and free from fear: Này gia chủ tử, được con phụng dưỡng như phương Đông theo năm cách như vậy, cha mẹ có lòng thương tưởng đến con theo năm cách. Như vậy phương Đông được che chở, được trở thành an ổn và thoát khỏi các sự sợ hãi.

2) The South denotes teachers—Phương Nam cần được hiểu là sư trưởng:

a) There are five ways in which pupils should minister to their teachers as the Southern direction—Này gia chủ tử, có năm cách, đệ tử phụng dưỡng các bậc sư trưởng như phương Nam:

i) By rising to greet them: Đứng dậy để chào.

ii) By serving them: Hầu hạ thầy.

iii) By being attentive: Hăng hái học tập.

iv) By waiting on them: Tự phục vụ thầy.

v) By mastering the skills they teach: Chú tâm học hỏi nghề nghiệp.

b) There are five ways in which their teachers, thus ministered to by their pupils as the Southern direction, will reciprocate—Này gia chủ tử, được đệ tử phụng dưỡng như phương Nam theo năm cách như vậy, các bậc sư trưởng có lòng thương tưởng đến các đệ tử theo năm cách:

i) They will give thorough instruction: Huấn luyện đệ tử những gì mình đã được khéo huấn luyện.

ii) Make sure they have grasped what they should have duly grasped: Dạy cho bảo trì những gì mình được khéo bảo trì.

iii) Given them a thorough grounding in all skills: Dạy cho thuần thục các nghề nghiệp.

iv) Recommend them to their friends and colleagues: Khen đệ tử với các bạn bè quen thuộc.

v) Provide them with security in all directions: Bảo đảm nghề nghiệp cho đệ tử về mọi mặt.

c) In this way the Southern direction is covered, making it at peace and free from fear: Này gia chủ tử, như vậy là bậc sư trưởng được đệ tử phụng dưỡng như phương Nam theo năm cách và sư trưởng có lòng thương tưởng đến đệ tử theo năm cách. Như vậy phương Nam được che chở, được trở thành an ổn và thoát khỏi các sự sợ hãi.

3) The West denotes wife and children: Phương Tây cần được hiểu là vợ con.

a) There are five ways in which a husband should minister to his wife as the Western direction—Này gia chủ tử, có năm cách, người chồng phải đối xử với vợ như phương Tây:

i) By honoring her: Kính trọng vợ.

ii) By not disparaging her: Không bất kính đối với vợ.

iii) By not being unfaithful to her: Trung thành với vợ.

iv) By giving authority to her: Giao quyền hành cho vợ.

v) By providing her with adornments: Sắm đồ nữ trang cho vợ.

b) There are five ways in which a wife, thus ministered to by her husband as the Western direction, will reciprocate—Này gia chủ tử, được chồng đối xử như phương Tây theo năm cách như vậy, người vợ có lòng thương tưởng chồng theo năm cách:

i) By properly organizing her work: Thi hành tốt đẹp bổn phận của mình.

ii) By being kind to the relatives: Khéo tiếp đón bà con.

iii) By not being unfaithful: Trung thành với chồng.

iv) By protecting husband's property: Khéo gìn giữ tài sản của chồng.

v) By being skillful and diligent in all she has to do: Khéo léo và nhanh nhẹn làm mọi công việc.

c) In this way the Western direction is covered, making it at peace and free from fear: Này gia chủ tử, người vợ được người chồng đối xử như phương Tây theo năm cách và người vợ có lòng thương tưởng chồng theo năm cách. Như vậy phương Tây được che chở, được trở thành an ổn và thoát khỏi các sự sợ hãi.

4) The North denotes friends and companions—Phương Bắc cần được hiểu là bạn bè:

a) There are five ways in which a man should minister to his friends and companions as the Northern direction—Này gia chủ tử, có năm cách vị thiện nam tử đối xử với bạn bè như phương Bắc:

i) By giving alms: Bố thí.

ii) By kindly words: Ái ngữ.

iii) By looking after their welfare: Lợi hành.

iv) By treating them like himself: Đồng sự.

v) By keeping his words: Không lường gạt.

b) There are five ways in which friends and companions, thus administered to by a man as the Northern direction, will reciprocate—Này gia chủ tử, được vị thiện nam tử đối xử như phương Bắc theo năm cách như vậy, bạn bè cũng có lòng thương kính vị thiện nam tử theo năm cách:

i) By looking after him when he is inattentive: Che chở nếu vị thiện nam tử phóng túng.

ii) By looking after his property when he is inattentive: Bảo trì tài sản của vị thiện nam tử nếu vị nầy phóng túng.

iii) By being a refuge when he is afraid: Trở thành chỗ nương tựa khi vị thiện nam tử gặp nguy hiểm.

iv) By not deserting him when he is in trouble: Không tránh xa khi vị thiện nam tử gặp khó khăn.

v) By showing concern for his children: Kính trọng gia đình của vị thiện nam tử.

c) In this way the Northern direction is covered, making it at peace and free from fear: Như vậy các bạn bè được vị thiện nam tử đối xử như phương Bắc theo năm cách, và bạn bè cũng có lòng thương tưởng vị thiện nam tử theo năm cách. Như vậy phương Bắc được che chở, được trở thành an ổn và thoát khỏi các sự sợ hãi.

5) The Nadir denotes servants and helpers—Phương Dưới cần được hiểu là tôi tớ, lao công:

a) There are five ways in which a master should minister to his servants and workpeople as the Nadir direction—Này gia chủ tử, có năm cách một vị Thánh chủ nhân đối xử với hạng nô bộc như phương Dưới:

i) By arranging their work according to their strength: Giao công việc đúng theo sức của họ.

ii) By supplying them with food and wages: Lo cho họ ăn uống và tiền lương.

iii) By looking after them when they are ill: Điều trị cho họ khi bệnh hoạn.

iv) By sharing special delicacies with them: Chia xẻ các mỹ vị đặc biệt cho họ.
v) By letting them off work at the right time: Thỉnh thoảng cho họ nghỉ phép.
b) There are five ways in which servants and workpeople, thus ministered to by their master as the Nadir, will reciprocate—Này gia chủ tử, các hàng nô bộc được Thánh chủ nhân đối xử như phương Dưới với năm cách kia, có lòng thương đối với vị chủ nhân theo năm cách như sau:
i) They will get up before him: Dậy trước khi chủ thức dậy.
ii) They will go to bed after him: Đi ngủ sau khi chủ đi ngủ.
iii) Take only what they are given: Tự bằng lòng với các vật đã cho.
iv) Do their work properly: Khéo làm các công việc.
v) Be bearer of his praise and good repute: Đem lại danh tiếng tốt đẹp cho chủ.
c) In this way the Nadir is covered, making it at peace and free from fear: Này gia chủ tử, các hàng nô bộc được các vị Thánh chủ nhân đối xử như phương Dưới với năm cách, họ cũng có lòng thương đối với Thánh chủ nhân theo năm cách. Như vậy phương Dưới được che chở, được trở thành an ổn và thoát khỏi các sự sợ hãi.
6) The Zenith denotes ascetics and Brahmins—Phương Trên cần được hiểu là Sa Môn, Bà La Môn:
a) There are five ways in which a man should minister to ascetics and Brahmins as the Zenith—Này gia chủ tử, có năm cách vị thiện nam tử đối xử với các vị Sa Môn, Bà La Môn như phương Trên:
- Có lòng từ trong hành động về thân: By kindness in bodily deed.
- Có lòng từ trong hành động về khẩu: By kindness in speech.
- Có lòng từ trong hành động về ý: By kindness in thought.
- Mở rộng cửa để đón các vị ấy: By keeping an open house for them.
- Cúng dường các vị ấy các vật dụng cần thiết: By supplying their bodily needs.

b) The ascetics and Brahmins , thus ministered to by him as the Zenith, will reciprocate in six ways— Này gia chủ tử, các vị Sa Môn, Bà La Môn được vị thiện nam tử đối xử như phương Trên theo năm cách như vậy, cũng có lòng thương vị thiện nam tử theo sáu cách sau đây:
i) They will restrain him from evil: Ngăn không cho họ làm điều ác.
ii) They will encourage him to do good: Khuyến khích họ làm điều thiện.
iii) They will be benevolently compassionate toward him: Thương xót họ với tâm từ bi.
iv) They will teach him what he has not heard: Dạy họ những điều chưa nghe.
v) They will help him purify what he has heard: Làm cho thanh tịnh điều đã được nghe.
vi) They will point out to him the way to Heaven: Chỉ bày con đường đưa đến cõi Trời.
c) In this way the Zenith is covered, making it at peace and free from fear: Này gia chủ tử, các vị Sa Môn, Bà La Môn được thiện nam tử đối xử như phương Trên với năm cách, cũng có lòng thương thiện nam tử theo năm cách. Như vậy phương Trên được che chở, được trở thành an ổn và thoát khỏi các sự sợ hãi.

(B) Verses of the Buddha on protecting the six directions in the Sigalaka Sutra—Kệ của Đức Phật về hộ trì lục phương theo Kinh Thi Ca La Việt: The Well-Farer having spoken, He added—Đấng Thiện Thệ thuyết giảng xong, Ngài dạy tiếp:

Mother, father are the East,
Teachers are the Southward point,
Wife and children are the West,
Friends and colleagues are the North.
Servants and workers are Below,
Ascetics and Brahmins are Above.
Cha mẹ là phương Đông,
Sư trưởng là phương Nam,
Vợ chồng là phương Tây,
Bạn bè là phương Bắc,
Nô bộc là phương dưới,
Sa Môn, Bà La Môn là phương Trên.

These directions all should be
Honoured by a clansman true.
He who's wise and disciplined,

Kindly and intelligent,
Humble, free from pride,
Such a one may honour gain.
Cư sĩ vì gia đình,
Đảnh lễ phương hướng ấy.
Kẻ trí giữ Giới, Luật.
Từ tốn và biện tài,
Khiêm nhường và nhu thuận,
Nhờ vậy được danh xưng.

Early rising, scorning sloth,
Unshaken by adversity,
Of faultless conduct, ready wit,
Such a one may honour gain.
Dậy sớm không biếng nhác,
Bất động giữa hiểm nguy,
Người hiền, không phạm giới,
Nhờ vậy được danh xưng.

Making friends, and keeping them,
Welcoming, no stingy host,
A guide, philosopher and friend,
Such a one may honour gain.
Nhiếp chúng, tạo nên bạn,
Từ ái, tâm bao dung,
Dẫn đạo, khuyến hóa đạo,
Nhờ vậy được danh xưng.

Giving gifts and kindly speech,
A life well-spent for others' good,
Even-handed in all things,
Impartial as each case demands:
These things make the world go round
Like the chariot's axle-pin.
If such things did not exist,
No mother from her son would get
Any honour and respect,
Nor father either, as their due.
But since these qualities are held
By the wise in high esteem,
They are given prominence
And are rightly praised by all.
Bố thí và ái ngữ,
Lợi hành bất cứ ai,
Đồng sự trong mọi việc,
Theo trường hợp xử sự.
Chính những nhiếp sự nầy,
Khiến thế giới xoay quanh,
Như bánh xe quay lăn,
Vòng theo trục xe chính.
Nhiếp sự nầy vắng mặt,
Không có mẹ hưởng thọ,
Hay không cha hưởng thọ,
Sự hiếu kính của con.
Do vậy bậc có trí,
Đối với nhiếp pháp nầy,
Như quán sát chấp trì,
Nhờ vậy thành vĩ đại,
Được tán thán, danh xưng.

(VI) At these words, Sigalaka said to the Lord—Thi Ca La Việt bạch Phật sau thời Kinh: "Excellent, Reverend Gotama, excellent! It is as if someone were to set up what had been knocked down, or to point out the way to one who had got lost or to bring an oil-lamp into a dark place, so that those with eyes could see what was there. Just so the Reverend Gotama has expounded the Dharma in various ways, May the reverend accept me as a lay-follower from this day forth as long as life shall last!—Khi nghe như vậy, Sigalaka, gia chủ tử liền bạch Thế Tôn: "Thật vi diệu thay, bạch Thế Tôn! Thật vi diệu thay, bạch Thế Tôn! Như người dựng đứng lại những gì bị quăng xuống, phơi bày ra những gì bị che kín, chỉ đường cho người bị lạc hướng, đem đèn sáng vào trong bóng tối để những ai có mắt có thể thấy sắc. Cũng vậy, Chánh Pháp đã được Thế Tôn dùng nhiều phương tiện trình bày, giải thích. Bạch Thế Tôn, nay con xin quy-y Thế Tôn, quy-y pháp và chúng Tỳ Kheo. Mong Thế Tôn nhận con làm đệ tử, từ này trở đi cho đến mạng chung, con trọn đời quy ngưỡng.

Sigalavada (p): Bồ Tát Thi Ca La Việt—See Sigalaka.

Sigalavada Sutta (p): Thiện Sinh Kinh—Kinh Thi Ca La Việt—See Sigalaka Sutra.

Sigalovada-sutta (p): Kinh Thi Ca La Việt—See Sigalaka.

Sigh of praise: Kết Thán—A sigh of praise at the close of a passage of a sutra—Tán thán phần kết của bài kinh hay đoạn kinh.

Sighrabodhi (skt): Minh Mẫn—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms composed by Professor Soothill,

Sighrabodhi was a famous priest of the Nalanda monastery—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Minh Mẫn (Sighrabodhi) là một nhà sư nổi tiếng của tu viện Na Lan Đà.

Sight (n):

1) Thị giác—Nhãn căn—Tầm nhìn.
2) Darsana or Disti (skt)—Discerning—Intuition—Judgement—Opinions—Seeing—Sight—Views—Kiến.

Sight consciousness: Cakshurvijnana (skt)—Eye consciousness—The sense of vision—Nhãn Thức—See Eye consciousness, Six consciousnesses, Seven consciousnesses, and Eight consciousnesses.

Sight faculty: Caksurdhatu (skt)—Nhãn Giới—Eye-realm—Field of vision—The element of sight—Realm of sight—See Eye.

Sight-object: Rupayatanam (p)—Sắc Xứ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, this is one of the six external sense-spheres—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, đây là một torng sáu ngoại xứ—See Six external sense-spheres.

Sights of old age, sickness, and death: Cảnh già, bệnh và chết.

Sight-seeing tour: Chuyến du ngoạn ngắm cảnh.

Sign (n): Mudra (skt)—Dấu hiệu—Nhất Ấn (một ấn)—Stamp—Approval—Assurance—Emblem—Proof—Seal—Sign—Symbol—Manual signs indicative of various ideas—See Mudra.

Sign of the assurance of attaining Buddhahood: Như Lai Tất Định Ấn—Dấu hiệu đạt được Phật quả.

Sign on a Buddha's breast (on Vairocana): Trikona (skt)—Nhất Thiết Phật Tâm Ấn—Sign of omniscience—See Trikona.

Sign on a Buddha-mind: Trikona (skt)—Nhất Thiết Phật Tâm Ấn—See Trikona.

Signs and characteristics of gaining rebirth at the last moment: See Auspicious response (3).

Signs of decay which refer to symptoms of imminent death or approaching death and rebirth in the lower realms: Tướng suy thoái—According to the Parinirvana Sutra, the Buddha mentioned about five signs of decay which refer to symptoms of imminent death or approaching death and rebirth in the lower realms, experienced by celestials and deities at the end of their transcendental lives—Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn, Đức Phật dạy có năm thứ tướng suy thoái hay năm dấu hiệu rõ ràng của sự chết hay tiến gần đến sự chết của chư Thiên khi các ngài đã hưởng hết phước nơi cõi trời, sắp đi đầu thai—See Five signs of decay of people when approaching death.

Signs of next destinies before death: Sanh Về Cõi Nào—Where will a person be reborn?—According to Great Master Yin-Kuang, when we take our last breath, our spirits or Alaya Consciousness will leave the body. Thus the area of the body that remains warm is where the spirit left the body—Theo Ấn Quang Đại Sư, sau khi tắt thở rồi thì thần thức lìa ra khỏi xác thân. Nơi nào còn nóng sau rốt là thần thức xuất ra ở đó, và do đó người ta biết được người ấy sẽ tái sanh vào cõi nào.

1) Crown enlightenemt—Đảnh Thánh: A person who has been dead, the entire body has turned cold, yet the crown of that person's head remains warm just as if that person was still alive, the spirit or the soul of the dead has left the body by that of the crown. In this case, we are absolutely certain the spirit of the person who has just died has attained liberation to the enlightened realm, i.e., the Western Pureland of the Amitabha Buddha—Một người đã chết, thân thể đã giá lạnh, nhưng đỉnh đầu hơi nóng ấm cũng còn gần bằng như lúc sống. Thần thức do nơi đỉnh đầu mà xuất ra. Ở vào trường hợp nầy thì ta biết chắc chắn rằng thần thức của người chết ấy được siêu thoát về nơi Thánh cảnh, ví dụ như cõi Tây Phương Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà.
2) Eyes born in Heaven—Mắt Sanh Trời:

a) When all other parts of the body have turned cold but the eyes and forehead remain warm, then the spirit of the person who has just died left the body through the eyes. In this case, the person will be born in Heaven—Khi các phần thân thể đều lạnh hết nhưng nơi mắt và

trán vẫn còn nóng thì ta biết chắc chắn rằng thần thức của người chết ấy xuất ra từ nơi mắt và như thế, người nầy được siêu thoát về cõi trời.

b) When nearing death, people who will be born in Heaven will exhibit the following signs and characteristics—Người nào khi sắp lâm chung sẽ sanh lên cõi Trời thì có những dấu hiệu sau đây:

* Having compassion for others: Sanh lòng thương xót người khác.
* Give rise to a whole some mind: Phát khởi tâm lành.
* Often happy and contented: Lòng thường vui vẻ.
* Proper thoughts are apparent: Chánh niệm hiện ra.
* No longer having greed and attachment for money, possessions, spouse, children, etc.: Đối với tiền của, vợ con, không còn tham luyến.
* The eyes are clear and shiny: Đôi mắt có vẻ sáng sạch.
* Eyes staring into space, smiling, ears hearing heavenly music or eyes seeing heavenly landscape: Ngước mắt nhìn lên không trung mỉm cười, hoặc tai nghe tiếng thiên nhạc, mắt trong thấy tiên đồng.
* Body does not emit odor: Thân không hôi hám.
* Nose bridge remains straight without crookedness: Sống mũi ngay thẳng, không xiên xẹo.
* Mind does not exhibit hate and resentment: Lòng không giận dữ.

3) Chest born in the Human Realm—Ngực sanh lại cõi người:

a) When other parts of the body have turned cold, but the chest and heart remain as the last 'warm spot,' the spirit of that dead person will return to the human realm: Khi các phần thân thể đều lạnh hết, nhưng nơi tim và ngực là chỗ nóng tối hậu thì thần thức của người chết đó sẽ được sanh trở lại cõi người.

b) When nearing death, those who will be reborn to the human realm will exhibit the following signs and characteristics—Người nào khi lâm chung sẽ đáo sanh trở lại cõi người thì có những dấu hiệu sau đây:

* Body is not burdened with major illnesses: Thân không bệnh nặng.
* Give rise to good and wholesome thoughts, have peace and happiness, enjoy practicing meritorious and virtuous deeds: Khởi niệm lành, sanh lòng hòa diệu, tâm vui vẻ, vô tư, ưa việc phước đức.
* There is little boasting, thinking of mother, father, spouse, and children: Ít sự nói phô trương, nghĩ đến cha mẹ, vợ con.
* With regard to good and evil, their minds are capable of discriminating clearly: Đối với các việc lành hay dữ, tâm phân biệt rõ ràng không lầm lẫn.
* Give rise to pure faith, requesting the Triple Jewels to be present to take refuge: Sanh lòng tịnh tín, thỉnh Tam Bảo đến đối diện quy-y.
* Sons and daughters are near and adore them just as before without showing indifference: Con trai, con gái đều đem lòng thương mến và gần gũi xem như việc thường.
* Ears are fond of hearing the names of brothers, sisters, and friends: Tai muốn nghe tên họ của anh chị em và bạn bè.
* Remaining dignified and having integrity instead of being petty and sycophant: Tâm chánh trực không dua nịnh.
* Clearly recognize helping friends, when seeing family members take care of them, they are happy and contented: Rõ biết bạn bè giúp đỡ mình, khi thấy bà con đến săn sóc thời sanh lòng vui mừng.
* Advise and give responsibilities to loved ones before making the last goodbye: Dặn dò, phó thác lại các công việc cho thân quyến rồi từ biệt mà đi.

4) Stomach born in the realm of hungry ghosts—Bụng sanh loài ngạ quỷ: If the stomach is the last warm spot, then the spirit of the dead person will be condemned to the realm of hungry ghosts—Nếu bụng là chỗ nóng sau cùng thì thần thức của người chết đó sẽ bị đọa vào trong loài ngạ quỷ.

5) Knee born in the animal realm—Đầu gối sanh loài súc sanh: The the knee is the last warm spot, then the spirit of the dead will be

condemned to the animal realm—Nếu đầu gối là chỗ nóng sau cùng thì thần thức của người chết đó sẽ bị đọa vào loài bàng sanh (súc sanh).

6) The sole of the feet born in the hells—Nơi lòng bàn chân đọa vào địa ngục: If the last warm spot is at the sole of the feet when the entire body has turned cold, then, undoubtedly, the spirit of the dead person will be condemned into hells—Nếu lòng bàn chân là điểm nóng sau cùng thì thần thức của người chết sẽ bị đọa vào địa ngục.

Sign of omniscience: Trikona (skt)—Nhất Thiết Phật Tâm Ấn—The sign on a Buddha's breast (on Vairocana)—The sign of Buddha-mind (a triangle of flames above a white lotus, pure white color representing wisdom, pointing downwards to indicate power over or burn up all passions, opposition, temptations)—Dấu hiệu trên ngực Như Lai (Phật Tỳ Lô Giá Na). Dấu hiệu về tâm (tam giác lửa trên bông sen trắng, màu trắng tinh biểu tượng cho trí huệ, đỉnh tam giác chỉ xuống chỉ sức mạnh đốt cháy dục vọng và cám dỗ).

Sign for overcoming all hindrances: Nhất Thiết Vô Chướng Pháp Ấn Minh—By making the sign of a sword through lifting both hands, palms outward and thumbs joined, saying Hail! Bhagavat! Bhagavatsvaha!—Một dấu hiệu để vượt thắng chướng ngại.

Signs of places of rebirth: Dấu hiệu vãng sanh về đâu—See Last warm spots after death.

Sign of producing all things or realms: Nhất Thiết Pháp Giới Sinh Ấn—One of the three signs of the mandala—Một trong ba dấu hiệu của Mạn Đà La.

Sign of the wisdom of all Buddhas: Nhất Thiết Như Lai Trí Ấn—A triangle on a lotus in the Garbhadhatu group—Dấu hiệu trí tuệ của chư Phật.

Signals and symbols: Tiêu Xí—Signals, symbols, especially those used by the Yoga sect—Phép của tông Chân Ngôn là lấy thân ấn như cờ xí, khí cụ, vân vân để làm tỏ rõ cái đức nội chứng của Phật.

Signboard: Label—Chiêu bài.

Signet (n): Mudda (p)—Mudra (skt)—Dấu ấn—Seal.

Signing the praises of Buddhas aloud at the monuments of deceased Buddhas: One of the ten ways of purifying speech of Great Enlightening Beings—Tịnh tu ngữ nghiệp, ở chỗ tháp Như Lai to tiếng khen ngợi công đức như thiệt của chư Phật—See Ten ways of purifying speech of Great Enlightening Beings (I).

Signless emancipation of the heart: Tu Tập Vô Tướng Tâm Giải Thoát—This is one of the six elements making for deliverance which the Buddha taught in the Sangiti Sutta in the Long Discourses—Đây là một trong sáu sáu xuất ly giới mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—See Six elements making for deliverance.

Signlessness: Animitta (skt)—Vô Tướng—Having no sings—To get rid of the idea of form, or externals. There are no objects to be perceived by sense-organs, one of the three emancipations—Vô tướng giải thoát hay đoạn trừ mọi hình tướng bên ngoài là giải thoát, một trong ba loại giải thoát—See Animita, Three emancipations, and Three objects of meditation that lead toward liberation.

Sikha (skt): Happy—Ease of body and joy at heart—Peace and happiness—Well being—Comfort—An lạc.

Sikhin (skt): Thi Khí—Thức Khí—Thức Cật—Crested or flame, explained by fire.

1) Called Ratnasikhin in Abhidharma, Kosa sastra old version: Trong Câu Xá Luận bản cũ gọi là Lạt Na Thi Khí.
2) Called "A Shell-like tuft of hair" in the Orginal Practice Sutra: Trong Bản Hạnh Kinh gọi là Loa Kết.
3) The 999th Buddha of the last (preceeding) kalpa, whom Sakyamuni is said to have met, the second of the Sapta Buddha: Vị Phật thứ 999 của kiếp cuối cùng mà Đức Thích Ca Mâu Ni đã từng gặp, cũng là vị Phật thứ nhì trong bảy vị cổ Phật.
4) The second of the seven Buddhas of antiquity, born in Prabhadvaja as a Ksatriya: Vị Phật thứ hai trong bảy vị Phật quá khứ, sanh tại Quang Tướng Thành.

5) A Mahabrahma, whose name Sikhin is defined as having a flame tuft on his head; connected with the world-destruction by fire. Sikhin is also described as a flame or a flaming head and as the god of fire, styled also "Suddha Pure." He observed the Fire Dhyana, broke the lures of the ralm of desire, and followed virtue: Thi Khí còn là tên gọi của Đại Phạm Thiên Vương, nghĩa là "Đỉnh Kết" hay "Hỏa Tai Đỉnh" (đại hỏa tai thời kiếp mạt). Vì nhập Hỏa Quang Định mà đoạn lìa dục hoặc mà trở về theo giới đức.

Sikkha: Training—The training of the would-be Buddhist in the higher realms of sila (morality), samadhi and Prajna.

Sikkhamana (p): Thức xoa ma na—Sa-di ni.

Sikkhamat: Nữ Tu—A Thai term for "Studying mothers," or "female renunciants," who take lay precepts but adopt specific elements for monastic lifestyle, such as celibacy. Because the full ordination lineage for nuns died out long ago in Theravada countries, women who wish to pursue a monastic lifestyle may take sikkhamat vows, but they are not regarded as full monastics by most monks—Thuật ngữ Thái Lan có nghĩa là "Nữ Tu," người thọ giới tại gia nhưng chấp nhận những yếu tố đặc biệt cho cuộc sống tự viện, như sống đời độc thân. Vì dòng truyền cụ túc giới cho chư Ni tại các xứ theo Phật giáo Theravada đã bị tàn lụn từ lâu, nên những người nữ nào muốn theo đuổi cuộc sống tự viện có thể thọ giới Thức Xoa Ma Na, nhưng họ không được xem như hoàn toàn xuất gia như chư Tăng.

Sikkhapada (p): Steps of training in moral rules.

Sikkhin (skt): Thi Khí—See Sikhin.

Siks (skt): Study—Learn—Process of acquiring knowledge—Học.

Siksa (skt): Hữu học—Learning—Training.

Siksakaraniya (skt): Bách chúng học pháp—One hundred typical rules which all monks and nuns learn, the offence against which is dustra—Một trăm giới tiêu biểu mà chư Tăng Ni phải tu niệm (vì giới nầy nghiêm ngặt khó giữ, dễ sai phạm)—See Hundred rules of conduct for nuns.

Siksamana (skt): Thức xoa Ma na—A female novice who observes six commandments—Sikkka-karaniya (skt)—Sekhiyadhamma (p)—Tiếng Phạn gọi là Thức Xoa Ca La Ni—According to the Vinaya Pitaka, Sikkka-karaniya includes one hundred rules of conduct which are connected with daily activities. A novice, observer of the six commandments. One of the five classess of ascetics, a female neophyte who is from 18 to 20 years of age, studying six rules (aldutery, stealing, killing, lying, alcoholic liquor, eating at unregulated hours) to prepare to receive a full ordaination—Theo Luật Tạng, Thức Xoa Ca La Ni là một trăm giới cần học trong sinh hoạt hằng ngày. Người nữ tu tập sự bằng cách thực tập sáu giới. Một trong năm chúng xuất gia, tuổi từ 18 đến 20, học riêng lục pháp để chuẩn bị thọ cụ túc giới—See Seventy-five rules of conduct.

Siksananda (skt): Thực Xoa Nan Đà—Thí Khất Xoa Nan Đà—A sramana of Kustana (Khotan) who in 695 A.D. introduced a new alphabet into China and translated nineteen works; the Empress Wu invited him to bring a complete copy of the Hua-Yen sutra to Lo-Yang; sixteen works in the present collection are assigned to him—Một vị Sa Môn người nước Vu Điền đã giới thiệu một mẫu tự mới vào Trung Quốc khoảng năm 695 sau Tây Lịch; ông được Vũ Hậu mời đến Lạc Dương (? cùng ngài Bồ Đề Lưu Chi) dịch 19 bộ kinh, tức là 107 quyển Kinh Hoa Nghiêm, sau nầy 16 dịch phẩm khác cũng được người ta xem là của ông (ông thị tịch lúc 59 tuổi, hỏa táng xong cái lưỡi vẫn không cháy).

Siksa Sastra (skt): Thức Xoa Luận—Works which are regarded as auxiliary to and even in some sense as part of the Veda, their objects being to secure the proper pronunciation and correctness of the text and the right employment of the Mantras of sacrifice as taught in the Brahmanas—Bộ Luận giải thích 64 năng pháp, một trong sáu bộ luận ngoại đạo, gồm bốn bộ Vệ Đà và sáu bộ luận—See Six vedangas.

Siksasamuccaya Sastra (skt): Luận Đại Thừa tập Bồ Tát Học—The sastra was composed by Dharmakirti about the doctrine and practices for Bodhisattvas—Bộ luận nói về giáo lý để tu tập Bồ Tát, được Ngài Pháp Xứng soạn.

Sila (skt&p): Commandments—Discipline—Morality—Precepts—Prohibitions—Rules—Giới—See Precepts.

Silabhadra (skt): Giới Hiền.

1) Name of a prince: Thi La Bạt Đà Đề—Tên của một vương tử trong Kinh Hiền Ngu quyển 6.
2) A famously learned monk of Nalanda, teacher of Hsuan-Tsang, 625 A.D.: Thi La Bạt Đà La—Một danh Tăng tại tu viện Na Lan Đà, thầy của Huyền Trang, vào khoảng năm 625 sau tây Lịch.

Silabhata-paramaso (p): The fetter of attachment to rite and ritual—Giới cấm thủ—See Three dharmas (XV).

Siladharma (skt): Thi La Đạt Ma—Name of a sramana of Khotan—Giới Pháp, tên một vị sa môn nước Vu Điền.

Siladitya (skt): Thi La A Điệt Đa—Giới Nhật—Son of Pratapaditya and brother of Rajyavardhana. Under the spiritual auspices of Avalokitesvara, he became king of Kanyakubja, 606 A.D. and later on conquered India and the Punjab. He was merciful to all creatures, strained drinking water for horses and elephants, he was most liberal patron of Buddhism, re-established the great quinquennial assembly, built many stupas, showed special favour to Silabhadra and Hsuan-Tsang, and composed the Astama-hasri-Caitya-Samskrta-Strota (Bát Đại Linh Tháp Phạm Tán). He reigned about 40 years—Vua Thi La A Điệt Đa, lên ngôi tại Kanyakubja vào năm 606 sau Tây Lịch và sau đó xâm chiếm Punjab. Ông là một thí chủ rất phóng khoáng đối với Phật Giáo. Ông xây dựng nhiều chùa tháp Phật Giáo, và tỏ ra rất ưu đãi hai ngài Giới Hiền và Huyền Trang. Chính ông là người chủ trương biên soạn bộ Bát Đại Linh Tháp Phạm Tán. Ông trị vì xứ Kanyakubja khoảng 40 năm.

Sila-katha (p): Giữ giới cho thân khẩu thanh tịnh.

Silakkhanda (p): Nâng cao giới đức.

Silamayam punna kiriya vatthu (p): The merit of morality—Giới hành phước nghiệp sự—See Three dharmas (XXXIII).

Silanussati (p): Niệm Giới—The recollection of Morality. The practice of mindfully recollecting the special qualities of virtuous conduct—Suy niệm về Giới Luật. Tỉnh thức về việc tu hành trì giữ giới luật—See Ten recollections.

Sila-paramita (skt): Giới Ba La Mật—The rules of the perfect morality of Bodhisattvas, the second of the six paramitas. Bodhisattvas must observe the moral precepts and guard them as they would hold a precious pearl. Lay people, if they cannot observe two hundred-fifty or three hundred forty-eight precepts, they should try to observe at least five or ten precepts of wholesome actions: abstention from taking life, abstention from taking what is not given, abstention from wrong conduct, abstention from intoxicants, abstention from lying speech, abstention from harsh speech, abstention from indistinct prattling, abstention from covetousness, abstention from ill-will, abstention from wrong views—Giới Ba La Mật, ba la mật thứ hai trong sáu ba la mật. Bồ Tát phải giữ gìn các giới luật và bảo vệ chúng như đang giữ gìn một viên ngọc quý vậy. Cư sĩ tại gia, nếu không giữ được hai trăm năm chục hay ba trăm bốn mươi tám giới, cũng nên cố gắng trì giữ năm hay mười giới thiện nghiệp: không sát hại chúng sanh, không lấy của không cho, không tà hạnh, không uống rượu, không nói láo, không nói lời thô bạo, không nói lời nhãm nhí, không tham dục, không sân hận và không tà kiến—See Precepts and Six paramitas.

Silaparamita sound: Trì giới Độ.

Silaprabha (skt): Thi La Bát Phả—The Sanskrit name of a learned monk (T'ao-Lin) in India—Giới Quang là tên Phạn của Pháp Sư Đạo Lâm ở Thiên Trúc.

Silashin (p): A term for a Burmese female cultivator, who keeps ten precepts, and wears yellow, red, or brown robes—Tu nữ Miến Điện, giữ tám hay mười giới, mặc y phục vàng, hồng hay nâu.

Sila and Vinaya (skt): Giới Luật—Rules—Rules of law—Moral restraint or Vinaya Pitaka—Commandments, second main division of the Tripitaka (canon), vinaya includes the following—Giới luật của Phật chế ra, phần chính thứ nhì trong Tam Tạng Kinh Điển, giới luật bao gồm những giới sau đây:

1) The five basic commandments: Ngũ Giới Căn Bản—See Five precepts.
2) Eight commandments: Bát Giới—See Eight precepts.
3) Ten commandments: Thập Giới—See Ten precepts.
4) Ten commandments taken by a sramanera: Sa Di Giới—See Ten commandments observed by a novice monk or nun.
5) Tỳ Kheo Giới: Cụ Túc Giới—250 commandments taken by a monk—See Complete moral precepts for monks and Complete moral precepts for monks in the Mendicant school.
6) 348 commandments taken by a nun: Tỳ Kheo Ni Giới—See Complete moral precepts for nuns in Mahayana Buddhism.
7) The eight commandments given to a nun before letting her entering the Bhiksuni Order: Bát Kính Giới—See Eight rules of the respect for a nun.

Silava (p): Virtuous and moral—Sống đạo đức và thích hợp với thuần phong mỹ tục.

Sila-visuddhi (p & skt): Giới Thanh Tịnh—Purity of life—Keeping the precepts perfectly.

Silavrataparamarsa (skt): Giới Cấm Thủ Kiến—Giới Cấm Thủ Kết (giới thủ kết)—Clinging to mere rules and rituals—Rigid views in favor of rigorous ascetic prohibitions (covering oneself with ashes)—Upholding forbidden religious practices, one of the three knots (samyoga) tying up the followers of the two Yanas. Clinging to heterodox ascetic views, i.e. those of ultra-asceticism, one of the four attachments (catuh-paramarsa). In India there are still people who still uphold heterodox beliefs such as pressing the belly with a stone or throwing oneself from a high position into a fire in order to enjoy blessings—Giới Cấm Thủ, một trong ba mối thắt buộc trói chặt hàng nhị thừa. Chấp thủ vào những giới luật tà vạy, như những người tu khổ hạnh cực đoan, đây là một trong tứ thủ. Tại Ấn Độ vẫn còn có người tuân thủ giới cấm thủ của ngoại đạo như dẫn đá vào bụng hay ném mình từ trên cao xuống lửa để được hưởng phước—See Three ties, Four clingings, and Ten kinds of wrong views.

Silence (n): Vacamtva (skt)—Sự im lặng.

Silence of the Buddha: Sự im lặng của Đức Phật—Buddha Sakyamuni refrained from giving a definitive answer to many metaphysical questions of his time. This is often referred to as the silence of the Buddha. He always remained silent when the students asked him if the self exists or not, if an enlightened one continues to exist after his death, if the world is eternal and unending or not. The Buddha explained that he was silent on these questions because answers to them would in no way further progress on the path; these answers would not contribute to overcoming of the passions nor to the attainment of wisdom—Đức Phật từ chối mọi sự trả lời về nhiều vấn đề siêu hình. Ngài đã im lặng khi các môn đồ hỏi Ngài xem cái Ngã có tồn tại, xem những người Đại giác có tồn tại sau khi chết bằng cách nầy hay cách khác, xem thế giới có phải là vĩnh hằng và vô tận hay không, vân vân. Để biện minh cho sự im lặng của mình đối với những câu hỏi nầy, Đức Phật nói rằng những lời giải thích của Ngài sẽ không giúp ích gì cho ai trên con đường giải thoát, vì chúng không giúp ta chiến thắng đam mê dục vọng để đạt tới trí năng toàn hảo, mà ngược lại chúng chỉ làm cho ta càng xa rời con đường giải thoát mà thôi.

Silent (a): Tĩnh lặng—Without words—Speechless—Vô ngôn.

Silent ascetics: Tịch Mặc Ngoại Đạo—One of the six kinds of Ascetics who vow to silence and dwell among tombs or in solitude—Một trong sáu loại ngoại đạo, thề nguyền sống nơi vắng vẻ hay nghĩa địa—See Six austerities (5).

Silent, Hidden Testing Conditions: Ám Khảo—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, this is one of the six types of testing conditions. This refers to silent challenges, inconspicuous in nature. If the practitioner is not skillful in taking notice, they are very difficult to recognize and defeat. Some people, who may have recited the Buddha's name diligently in the beginning, grow worried and discouraged by deteriorating family finances or repeated failures in whatever they undertake, and abandon cultivation. Others see their affairs quietly

progressing in a favorable way; they then become attached to profit and gain, forgetting all about the way. Others diligently engage in Budha and Sutra Recitation at the beginning, but because they fail to examine themselves, the afflictions within their minds increase with each passing day. They then grow lethargic and lazy, to the point where they do not recite a single time for months, or even years. Still others, although their lives are progressing normally, see their living conditions continuously fluctuating with changing external circumstances. With their minds always in confusion and directed toward the outside, they unwittingly neglect recitation or abandon it together—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, đây là một trong sáu loại khảo. Điều nầy chỉ cho sự thử thách trong âm thầm không lộ liểu, hành giả nếu chẳng khéo lưu tâm, tất khó hay biết. Có người ban sơ tinh tấn niệm Phật, rồi bởi gia kế lần sa sút, làm điều chi thất bại việc ấy, sanh lòng lo lắng chán nãn trễ bỏ sự tu. Có vị công việc lại âm thầm tiến triển thuận tiện rồi ham mê đeo đuổi theo lợi lộc mà quên lãng sự tu hành. Có kẻ trước tiên siêng năng tụng niệm, nhưng vì thiếu sự kiểm điểm, phiền não ở nội tâm mỗi ngày tăng thêm một ít, lần lượt sanh ra biếng trễ, có khi đôi ba tháng hay một vài năm không niệm Phật được một câu. Có người tuy sự sống vẫn điều hòa đầy đủ, nhưng vì thời cuộc bên ngoài biến chuyển, thân thể nhà cửa nay đổi mai dời, tâm mãi hoang mang hướng ngoại, bất giác quên bỏ sự trì niệm hồi nào không hay—See Six types of testing condition.

Silent illumination Zen: Mặc Chiếu Thiền—Silent illumination Zen, emphasizes on inner transformation and inner realization. According to Zen Master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, Book II, the authoritative facts upon which the Zen quietists based their belief are mentioned as follows—Mặc Chiếu Thiền (của tông Tào Động), nhấn mạnh đến sự chuyển hóa và giác ngộ từ bên trong. Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập II, những chứng cớ có thẩm quyền mà các nhà mặc chiếu thiền lấy làm chỗ tựa cho tin tưởng của mình như sau:

1) "When Sakyamuni was in Magadha, he shut himself up in a room and remained silent for three weeks. Is this not an example given by the Buddha in the practice of silence? When thirty-two Bodhisattvas at Vaisali discoursed with Vimalakirti on the teaching of non-duality, the latter finally kept silence and did not utter a word, which elicited an unqualified admiration from Manjusri. Is this not an example given by a great Bodhisattva of the practice of silence? When Subhuti sat in the rock-cave he said not a word, nor was any talk given out by him on Prajnaparamita. Is this not an example of silence shown by a great Sravaka? Seeing Subhuti thus quietly sitting in the cave, Sakrendra showered heavenly flowers over him and uttered not a word. Is this not an example of silence given by an ordinary mortal? When Bodhidharma came over to China he sat for nine years at Shao-Lin forgetful of all wordy preachings. Is this not an example of silence shown by a patriarch? Whenever the Sixth Patriarch saw a monk coming, he turned towards the wall and sat quietly. Is this not an example of silence shown by a Zen Master?—Khi Đức Thích Ca Mâu Ni ở Ma Kiệt Đà, Ngài đóng cửa không lên tiếng trong ba tuần. Đây há không phải là một điển hình về lối mặc chiếu của Phật hay sao? Khi ba mươi hai vị Bồ Tát tại thành Tỳ Xá Li bàn bạc với ngài Duy Ma Cật về pháp môn bất nhị, cuối cùng Duy Ma Cật im lặng không nói một lời và Đức Văn Thù khen hay. Đây há không phải là im lặng mặc chiếu của một vị đại Bồ Tát hay sao? Khi Tu Bồ Đề ngồi trong hang đá không nói một lời, không thuyết một câu về Bát Nhã Ba La Mật. Đây há không phải là sự im lặng của một vị đại Thanh Văn hay sao? Khi thấy Tu Bồ Đề ngồi lặng lẽ như thế trong hang đá, Thiên Đế Thích bèn rãi hoa trời cúng dường, cũng không nói một lời. Đây há không phải là sự im lặng của phàm phu? Khi Bồ Đề Đạt Ma dạo đến Trung Quốc, ngài ngồi suốt chín năm trên Thiếu Lâm, lãnh đạm với tất cả những ngôn giáo. Đây há không phải là sự im lặng của tổ sư hay sao? Và Lục Tổ mỗi khi thấy một vị Tăng đến, ngài liền quay mặt vào tường ngồi lặng lẽ. Đây há không phải là sự im lặng của thiền sư hay sao?

2) Zen Master Ta-Hui declares that mere quiet sitting avails nothing, for it leads nowhere, as no turning-up takes place in one's mind, whereby one comes out into a world of particulars with an outlook different from the one hitherto entertained. Those quietists whose mental horizon does not rise above the level of the so-called absolute silence of unfathomability, grope in the cave of eternal darkness. They fail to open the eye of wisdom. This is where they need the guiding hand of a genuine Zen master—Thiền sư Đại Huệ bảo rằng chỉ mặc tọa không thôi thì chẳng được việc gì cả, vì nó chẳng đưa đến đâu, vì sự chuyển y không khởi lên trong tâm của mình, để nhờ đó mà người ta bước vào thế giới đa thù bằng một nhãn quan khác hẳn bây giờ. Những thiền giả mặc tọa nào mà chân trời tâm trí không vươn lên tới cái trình độ gọi là im lặng tuyệt đối khôn dò, họ quờ quạng trong hang tối vĩnh viễn. Họ không thể mở ra con mắt trí tuệ. Vì vậy họ cần được dắt dẫn bởi bàn tay của một thiền sư.

3) Ta-Hui then proceeds to give cases of enlightenment realized under a wise instructor, pointing out how necessary it is to interview an enlightened one and to turn over once for all the whole silence-mechanism, which is inimical to the growth of the Zen mind. This up-turning of the whole system is here called by Ta-Hui after the terminology of a sutra: 'Entering into the stream and losing one's abode, where the dualism of motion and rest forever ceases to obtain. He gives four examples—Rồi sau đó Đại Huệ tiếp tục nêu lên những trường hợp chứng ngộ do một minh sư hướng dẫn; đồng thời lưu ý sự cần thiết tham cần một bậc đã tỏ ngộ và lật đổ hẳn toàn bộ thủ thuật im lặng vốn cản trở sự tăng trưởng tâm linh Thiền. Sự lật đổ toàn bộ cơ cấu này ở đây được. Đại Huệ nói theo một thuật ngữ của kinh là 'nhập lưu vọng sở,' nghĩa là bước vào dòng và bỏ mất cái chổ trú,' ở đó mãi mãi không còn ghi dấu sự đối đãi của động và tĩnh nữa. Ông nêu lên bốn trường hợp:

i) When Shui-Lao was trimming the wistaria, he asked his master, Ma-Tsu, 'What is the idea of the Patriarch's coming over here from the West?' Ma-Tsu replied, 'Come up nearer and I will tell you.' As soon as Shui-Lao approached, the master gave him a kick, knocking him right down. This fall, however, all at once opened his mind to a state of enlightenment, for he rose up with a hearty laugh, as if an event, most unexpected and most desired for, had taken place. Asked the master, 'What is the meaning of all this?' Lao exclaimed, 'Innumerable, indeed, are the truths taught by the Buddhas, all of which, even down to their very sources, I now perceive at the tip of one single hair.' Ta-Hui then comments: "Lao, who had thus come to self-realization, is no more attached to the silence of Samadhi, and as he is no more attached to it he is at once above assertion and negation, and above the dualism of rest and motion. He no more relies on things outside himself but carrying out the treasure from inside his own mind exclaims, 'I have seen into the source of all truth.' The master recognizes it and does not make further remarks. When Shi-Lao was later asked about his Zen understanding , he simply announced, 'Since the kick so heartily given by the master, I have not been able to stop laughing.'—Hòa Thượng Thủy Lạo nhân khi đang tỉa cây đằng, hỏi Mã Tổ, 'Ý của Tổ từ Tây đến là gì?' Mã Tổ đáp, 'Lại gần đây ta bảo cho.' Rồi khi Thủy Lạo vừa đến gần, Mã Tổ tống cho một đạp té nhào. Nhưng cái té nhào nầy khiến cho tâm của Thủy Lạo hoát nhiên đại ngộ, bất giác đứng dậy cười ha hả, tuồng như xãy ra một việc không ngờ, nhưng rất mong mỏi. Mã Tổ hỏi, 'Nhà ngươi thấy cái đạo lý gì đây?' Thủy Lạo đáp, 'Quả thật, trăm ngàn pháp môn, vô lượng diệu nghĩa, chỉ trên đầu một sợi lông mà biết ngay được cả căn nguyên. Rồi Đại Huệ bàn: "Khi đã chứng ngộ như vậy Thủy Lạo không còn chấp trước vào sự im lặng của Chánh định nữa, và vì ngài không còn dính mắc vào đó nên vượt hẳn lên hữu vi và vô vi; ở trên hai tướng động và tĩnh." Ngài không còn nương tựa những cái ở ngoài chính mình nữa mà mở ra kho tàng tự kỷ, nên nói: 'Ta đã thấy suốt căn nguyên

rồi!' Mã Tổ biết thế và không nói thêm gì nữa. Về sau, khi được hỏi về kiến giải Thiền của mình, ngài chỉ nói: 'Từ thuở nếm cái đạp nặng nề của Tổ cho đến giờ, ta vẫn cười hoài không thôi."

ii) Yun-Men asked Tung-Shan: 'Whence do you come?' 'From Chia-Tu.' 'Where did you pass the summer session?' 'At Pao-Tzu, in Hu-Nan.' 'When did you come here?' 'August the twenty-fifth.' Yun-Men concluded, 'I release you from thirty blows, though you rightly deserve them.' On Tung-Shan's interview with Yun-Men, Ta-Hui comments: "How simple-hearted Tung-Shan was! He answered the master straightforwardly, and so it was natural for him to reflect, 'What fault did I commit for which I was to be given thirty blows when I replied as truthfully as I could?' The day following, he appeared again before the master and asked, 'Yesterday you were pleased to release me from thirty blows, but I fail to realize my own fault.' Said Yun-Men, 'O you rice-bag, this is the way you wander from the west of the River to the south of the Lake!' This remark all of a sudden opened Tung-Shan's eye, and yet he had nothing to counicate, nothing to reason about. He simplybowed, and said, 'After this I shall build my litle hut where there is no human habitation; not a grain of rice will be kept in my pantry, not a stalk of vegetable will be growing on my farm; and yet I will abundantly treat all the visitors to my hermitage from all parts of the world; and I will even draw off all the nails and screws that are holding them to a stake; I will make them part with their greasy hats and ill-smelling clothes, so that they are toroughly smiled and said, 'What a large mouth you have for a body no larger than a coconut!'"—Vân Môn hỏi Động Sơn: "Ở đâu đến đây?" "Tra Đô." "Mùa hạ ở đâu?" "Ở Báo Từ, Hồ Nam." "Rời khỏi núi ấy lúc nào?" "Thánh tám, ngày hai mươi lăm." Vân Môn kết luận, "Tha ngươi ba chục hèo, dù ngươi đáng tội." Về cuộc thăm hỏi của Động Sơn với Vân Môn, Đại Huệ bảo rằng: "Động Sơn thật là thuần phát biết bao! Ngài cứ thật mà trả lời, nên đương nhiên là phải nghĩ rằng: 'Mình đã thật tình mà trả lời, thế thì có lỗi gì mà phải bị ba chục hèo?' Ngày hôm sau lại đến kiếm thầy mà hỏi: 'Hôm qua nhờ Hòa Thượng tha cho ba chục hèo, nhưng chưa hiểu là có lỗi gì?' Vân Môn bảo: 'Ôi phường giá áo túi cơm, vì vậy mà nhà ngươi đi từ Giang Tây đền Hồ Nam đấy!' Lời cảnh giác ấy bỗng làm sáng mắt của Động Sơn, rồi thì chẳng có tin tức nào đáng thông qua, chẳng có đạo lý nào đáng nêu lên nữa. Ngài chỉ lạy mà thôi và nói: 'Từ đây về sau, tôi sẽ dựng thảo am ở nơi không có dấu vết người; không cất lấy một hột cơm, không trồng một cọng rau, và tiếp đãi khách mười phương lai vãng; tôi sẽ vì họ mà nhổ hết những đinh những móc; tôi sẽ cởi bỏ cho họ những chiếc nón thoa dầu, những chiếc áo hôi nách, khiến cho họ được hoàn toàn sạch sẽ và thành những vị Tăng xứng đáng.' Vân Môn cười và nói; 'Cái thân như một trái dừa bao lớn mà có cái miệng rộng vậy thay!'

iii) Yen, the national teacher of Ku-Shan, when he was still a student monk, studied for many years under Hsueh-Feng. One day, seeing that his student was ready for a mental revolution, the master took hold of him and demanded roughly, 'What is this?' Yen was roused as if from a deep slumber and at once comprehended what it all meant. He simply lifted his arms and swung them to and fro. Feng said, 'What does that mean?' No meaning whatever, sir, came quickly from the disciple—Yến quốc sư khi còn là một học Tăng, qua nhiều năm học hỏi với Tuyết Phong. Một hôm, Tuyết Phong biết cơ duyên của ngài đã chín mùi, liền nắm chặt ngài và hỏi cộc lốc: "Cái gì đây?" Yến như vừa chợt tỉnh cơn mê và được liễu ngộ. Ngài chỉ nhắc cánh tay lên đưa qua đưa lại. Phong nói: "Nhà ngươi làm gì thế?" Vị đệ tử này trả lời nhanh nhẩu: "Nào có gì đâu?".

iv) One day Kuan-Ch'i saw Lin-Chi. The latter came down from his straw chair, and without saying a word seized the monk, whereupon Kuan-Ch'i said, ' I know, I know.'—Một hôm Hòa Thượng Quán Khê thăm Lâm Tế. Lâm Tế bước xuống ghế rơm, không nói không

rằng, nắm chặt nhà sư lại; Quán Khê liền nói: "Tôi hiểu, tôi hiểu."

Silent or speaking: Im lặng hoặc nói—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

Silent teaching: Mặc Truyền—Silent propagation, i.e. from mind to mind, without words or writing—Giáo pháp tâm truyền tâm, chứ không bằng lời nói hay văn tự.

Silent voices: Tunhibhuto-vaca (p)—Tiếng nói thầm lặng hay tâm ngôn (talkative or chattering mind).

Silently sitting: Tunhim asino (p)—Tusnika asana (skt)—Mặc tọa (ngồi im lặng không nói một lời).

Silly (a): Blunt—Dull—Foolish—Ignorant—Monkey-witted—Silly—Stupid—Đần độn—Ngu đần—See Ignorance.

Silly action: Hành động điên rồ.

Silly things: Những điều rồ dại.

Siloka (p): Khen tặng.

Silpasthana-vidya (skt): Xảo Minh—Công Xảo Minh—One of the five departments of knowledge dealing with the arts anf mathematics. According to Prof. T.C. Tsao in The Five Kinds of Learning, formerly, the term "Learning of Technology" referred to "arts and mathematics;" however, nowadays it includes all technologies and engineering sciences. Knowledge of agriculture and irrigation to grow crops of rice and vegetables for food, and cotton for clothing, cities and housing for habitation, automobiles and tires for transportation, all of which are necessities of our life, come under the heading of "Learning of Technology." The term even includes some knowledge of astronomy and geography so that man can predict weather changes which might affect food production. It also includes the learning of mathematics for calculating quantities of material to be used for constructing city walls and buildings. These constructions and structures are important as basic necessities to the livelihood of the masses—Một trong Ngũ Minh, còn gọi là Công Nghiệp Minh, liên quan đến nghệ thuật và toán pháp. Theo Giáo Sư Triệu Chân Giác trong Ngũ Minh, thời trước chữ "Công Xảo Minh" được dùng để chỉ các môn nghệ thuật và toán học, nhưng ngày nay nó bao gồm tất cả các ngành kỹ thuật học và các khoa học cơ khí. Kiến thức về nông nghiệp và thủy lợi để trồng mễ cốc làm thực phẩm, trồng bông gòn để dệt vải, thiết lập các thành phố và nhà cửa để cư ngụ, chế tạo xe cộ để chuyên chở; tất cả những thứ nầy đều cần thiết trong đời sống của chúng ta, và chúng đều được xếp vào công xảo minh. Chữ nầy cũng còn bao gồm cả những kiến thức về thiên văn và địa lý để con người có thể tiên đoán những thay đổi của thời tiết, là thứ có thể ảnh hưởng tới sự sản xuất thực phẩm. Nó cũng bao gồm môn toán học để tính toán số lượng của những vật liệu dùng vào việc thiết lập các thành phố và nhà cửa. Những công việc xây cất và những cấu trúc nầy là những nhu cầu căn bản quan trọng đối với đời sống của nhân loại—See Five sciences.

Silpasthana-Vidya-sastra: Công Minh Luận—The sastra of arts and sciences. One of the five works on knowledge (Arts, Mechanics, Dual philosophy, Calendaric calculation)—Luận về nghệ thuật và khoa học, một trong năm tác phẩm về kiến thức (nghệ thuật, cơ khí, nhị nguyên lý luận, và tính toán tháng năm).

Silver: Bạc—See Eight things that monks or nuns are not allowed to possessed.

Silver wheel: Ngân Luân (bạc)—See Four wheels (D).

Silver-wheel king: Ngân Luân (bánh xe bạc) cho Thập Hành—The silver-wheel king to the ten necessary activities of a Bodhisattva, one of the six kinds of cakravarti, or wheel kings, each allotted to one of the six positions—See Six kinds of cakravarti.

Sima (skt): Tứ Ma Thất—A boundary, a separate dwelling or dwellings for monks and visitors—Biệt trụ của chư Tăng Ni và khách thập phương.

Sima-bandha (skt): Kết giới—Sanctuary—Bounded area.

Simha (skt): Sư tử—A lion, the king of animals. The Buddha, likened to the lion, king of animals, in respect of his fearlessness—Sư tử là vua của loài thú—Loài sư tử trong các loài 4 chân, nó không sợ loài nào, mà ngược lại có khả năng hàng phục tất cả các loài. Đức Phật cũng giống như loài sư tử vì đức vô úy của Ngài.

Simha-bhiksu (skt): Aryasimha (skt)—Sư Tử Tôn Giả. **See Twenty eight Indian Patriarchs (24).

Simha Bodhisattva (skt): Sinha Bodhisattva—Đạo Sư Bồ Tát—See Simha.

Simhadhvaja (skt): Lion-flag—Sư Tử Tướng—A Buddha south-east of our universe, fourth son of Mahabhijna—Tên vị Phật ở về phía đông nam của vũ trụ, con trai thứ tư của Mahabhijna.

Simhaghosa (skt): Sư Tử Âm—Lion's voice, a Buddha south-east of our universe, third son of Mahabhijna—Sư Tử Âm Phật, là vị Phật ở về phía đông nam vũ trụ, con trai thứ ba của Mahabhijna.

Simhahanu (skt): Great father of the Buddha—Sư Tử Giáp Vương—The paternal grandfather of sakyamuni, a king of Kapilavastu, father of Suddhodana, Suklodana, Dronodana, and Amrtodana—Ông nội của Đức Phật Thích Ca, vị chúa thành Ca Tỳ La Vệ, cha của Tịnh Phạn Vương, Hộc Phạn Vương….

Simhala (skt): Tăng Già La—Chấp Sư Tử Quốc—Tiếng Phạn là Sim Ha La, phiên âm là Tăng Già La, dịch nghĩa là Chấp Sư Tử nay là nước Tích Lan—Ceylon.

1) Sư Tử Quốc—Ceylon, the kingdom reputed to be founded by Simha, first an Indian merchant, later king of the country, who overcame the demons of Ceylon and conquered the island. Simhala is on a big island, surrounded by hundreds of other small islands. This country has a temperate climate all year long, with no đfference in summer and in winter. Plants and trees are always fresh the whole year round; and people can do agricultural works according to their wish, without any fixed season. According to legends, formerly, there were no inhabitants in this country. only spirits and dragons lived here. The merchants of other countries came here for trade. At the time of transaction, the spirits did not appear. They displayed their treasures and set out their price; the merchants paid accordingly and took the merchandises. As the merchants frequented the place and stay there, people of other countries heard of how delightful the country was, came here too and thus a great kingdom was established. In the Records of the Buddhist Kingdoms, Fa-Hsien mentioned that Abhayagiri, Bodhi Temple and Mahvihara Temple were the most magmificient monasteries at that time. The number of monks in the whole island were about 60,000 with almost 5,000 monks in Abhayagiri Temple, 2,000 monks in the Bodhi Temple and 3,000 monks in Mahavihara Temple—Tích Lan, một vương quốc nổi tiếng được thành lập bởi một thương gia tên Sư Tử, trước là thương gia, sau hàng phục ma quỷ mà lập quốc và làm vua tại đảo quốc nầy. Nước này nằm trên một hòn đảo lớn và hàng trăm đảo nhỏ khác. Xứ này khí hậu điều hòa quanh năm, mùa đông mùa hè không khác nhau, quanh năm cây cối xanh tươi, người ta muốn cày cấy trồng trọt lúc nào cũng được, chứ không cần phải định mùa. Theo truyền thuyết, ngày trước tại xứ này không có dân cư, chỉ có phi nhân và rồng cư trú. Những thương gia từ các xứ khác đến buôn bán. Lúc giao dịch, phi nhân không xuất hiện, chỉ bày ra kho tàng và định giá cả, người mua trả đủ số rồi đem hàng đi. Vì các thương gia thường lui tới nơi này, người các xứ khác nghe nói cũng đến buôn bán và cuối cùng một vương quốc lớn được thành lập. Trong Tây Vực Ký, ngài Pháp Hiển đã kể đến Vô Úy Sơn, Bồ Đề Tự và Đại Tịnh Xá như là những tự viện hoành tráng nhất thời bấy giờ. Ngài kể rằng có cả thảy 60.000 tăng sĩ trên đảo quốc, riêng tại Vô Úy Sơn có đến 5.000 Tăng, Bồ Đề Tự có 2.000, và Đại Tịnh Xá có 3.000.
2) Chấp Sư Tử: A former name of the Buddha. Name of the Buddha in a previous incarnation when, as a travelling merchant, he, along with 500 others, was driven on to the island; there the raksasis bewitched them; later the Buddha and his companions escaped, and ultimately destroyed the witches and founded his kingdom there—Tên gọi trước đây của Đức Phật. Tiền thân của Đức Phật khi còn là một thương chủ, cùng 500 thương nhân đi lạc vào nước La Sát, sau đó tiêu diệt nước La Sát mà thành lập nước Tăng Già La.

Simhanada (skt): Sư Tử Hống.

(I) The meanings of "Simhanada"—Nghĩa của "Simhanada":
1) The lion's roar, the term designating authoritative or powerful preaching. As the lion's roar makes all the animals tremble, so Buddha's preaching overthrows all other religions, subdues devils, conquers heretics, and arrests the misery of life—Sư Tử Hống, thuật ngữ chỉ sự thuyết giảng mạnh mẻ. Như tiếng sư tử rống làm tất cả các loài thú rung sợ, thì tiếng thuyết giảng của Đức Phật quật ngã tất cà các tôn giáo khác, hàng phục ma quân, thu phục tà thuyết, và chận đứng nổi thống khổ trên cõi đời.
2) The lion's roar, a term designating authoritative or powerful preaching: Đức Phật trong đại chúng nói điều quyết định mà không sợ hãi.

(II) Functions of a lion's roar in comparison with the Buddha's teaching—Tác dụng của của tiếng sư tử hống so với tiếng Pháp âm của Đức Phật:
(A) A lion's roar has four functions—Sư Tử Hống có bốn tác dụng:
1) A lion'' roar makes all animals tremble: Làm cho cân não của các giống thú tê liệt.
2) A lion's roar subdues elephants: Hàng phục loài voi.
3) A lion's roar arrests birds in their flight: Làm cho chim sa.
4) A lion's roar makes fishes sunk deeply in the water: Làm cho cá lặn.

(B) Buddha's or Bodhisattva's preaching also has four functions—Tiếng Phật và Bồ Tát thuyết pháp cũng có bốn tác dụng:
1) Overthrows all other religions or religious theories: Đánh đổ mọi giáo thuyết khác.
2) Subdues devils: Hàng phục thiên ma.
3) Conquers heretics: Đánh bạt tà đạo.
4) Arrest the misery of life: Thâu phục và đoạn diệt mọi phiền não.

** See Ten kinds of lion's roar of Enlightening Beings.

Simhapura (skt): Tăng Già Bổ La—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Simhapura, an ancient province and city of Cashmere, probably the modern Simla. According to Hsuan-Tsang in the Records of the Western Lands, its capital Ketas, situated on the north side of the Salt Range. Near the south of the capital there was an Asoka stupa known as the Manikyala Stupa, commemorating the Buddha of the sacrifice of his body, in one of the previous life as a Bodhisattva, to save the life of a tigress. Hsuan-Tsang noticed that the majority of monks in this area belonged to the Mahayana sect—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển thì Tăng Già Bổ La là tên của một tỉnh xưa tại vùng Cashmere, có lẽ bây giờ là Simla. Theo ngài Huyền Trang trong Tây Vực Ký, thủ phủ của xứ này là thành phố Ketas, tọa lạc về phía Bắc của dãy Salt Range. Gần phía Nam của thành phố có một tháp A Dục được biết tới như là Tháp Manikyala, được dựng lên để tưởng niệm Đức Phật, trong một tiền kiếp khi Ngài còn là một vị Bồ Tát, Ngài đã hy sinh thân mạng mình để cứu một con cọp cái. Huyền Trang đã ghi nhận tại đây hầu hết Tăng sĩ đều thuộc trường phái Đại Thừa.

Simharasmi (skt): Sư Tử Quang—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Simharasmi was a learned opponent of the Yogacara School who lived about 630 A.D.—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Sư Tử Quang là một người chống đối trường phái Du Già, sống vào khoảng năm 630 sau Tây Lịch.

Simhasana (skt): Sư Tử Tòa—According to the Maha-Prajnaparamita sastra, a lion throne, or couch. A Buddha throne, or seat; wherever the Buddha sits, even the corners of the town, the bare ground; a royal throne—Theo Trí Độ Luận, Phật là sư tử trong loài người. Bất kỳ chỗ nào Phật ngồi, dù đó là góc phố, hay nơi trống trải, chỗ đó được gọi là "Tòa Sư Tử."

Simhasana-bodhisatta (p): Bồ Tát Sư Tử Tòa—See Simhasana.

Similar (a): Tương Tự—Alike—Like—Similar—Identical—Attainment-like (this is only a temporary situation).

Similar-species: Nikaya-sabhagata (skt)—Nature of sharing similar species—Chúng đồng phận, một trong hai mươi bốn pháp bất tương ưng trong Duy Thức Học—See Twenty-four non-interactive activity dharmas.

Similar-species cause: Sabhaga-hetu (skt)—Đồng Loại Nhân—According to the Abhidharma of the Kosa School, this is one of the six chief causes in the Theory of Causal Relation. The similar-species cause, a cause helping other causes of its kind—Theo A Tỳ Đàm của tông Câu Xá, đây là một trong sáu căn nhân trong thuyết nhân quả. Đồng Loại Nhân là loại nhân trợ giúp những nhân khác cùng loại với nó—See Six chief causes in the Theory of Causal Relation.

Similarity: Điểm tương đồng.

Similarity in form with the Buddha: Identity of the Individual and Buddha—Tương Tự Tức Phật—Similarity in form with the Buddha, one of the six forms or stages of Bodhisattva developments as defined in T'ien-T'ai Perfect or Final Teaching, in contrast with the ordinary six developments as found—Một trong sáu giai đoạn phát triển lên Phật của Bồ Tát theo Thiên Thai Viên Giáo, đối lại với Lục Vị trong Biệt Giáo—See Six stages of Bodhisattva developments.

Simile (n): Opammam (p)—Aupamya (skt)—Ẩn dụ (đối chiếu)—Metaphor—There are nine similes—Có chín ẩn dụ—See Nine similes.

Simple (a): Đơn giản—Tầm thường.

Simple living: Plain living—Nếp sống đơn giản.

Simplicity (n): Tính đơn thuần.

Simplify (v): Giản dị hóa.

Simulate (v): Giả bộ.

Simulation (n): Sự giả bộ.

Simultaneity of cause and effect: Nhơn Quả Đồng Thời—Cause is result, result is cause—Simultaneity of cause and effect—The cause has result as its cause, while the result has the cause as its result. It is like planting seeds; the seeds produce fruit, the fruit produces seeds—Nhân là quả, quả là nhân. Nhân có quả như là nhân của chính nó, gieo hạt cho quả, rồi quả lại cho hạt.

Simultaneous (a): Đồng thời.

Simultaneous bell and drum: Chuông trống cùng khởi lên một lúc.

Simultaneous causes: Sahabhuhetu (skt)—Câu hữu nhân—Mutual causation—Mutual causation, one of the six causes, the simultaneous causal interaction of a number of things, e.g. earth, water, fire, and air—Một trong lục nhân, tứ đại cùng thay phiên nhau làm nhân duyên—See Six chief causes in the Theory of Causal Relation.

Simultaneous effect: Purusakara-phala (skt)—Sĩ Dụng Quả—Simultaneous effect produced by the co-operative causes (sahabhu-hetu), as the four elements in nature, not one of which can be omitted; and the mutual responsive or associated causes (samprayukta-hetu), i.e. mind and mental conditions, subject with object—Quả đồng thời sanh ra bởi "câu hữu nhân," có nghĩa là tứ đại đều là nhân câu hữu với nhau, không có cái gì bị loại bỏ; và "tương ưng nhân," như sự tương ưng giữa những điều kiện tâm và tinh thần, chủ quan và khách quan.

Simultaneous large and hand bell-gongs: Khánh lớn và khánh tay cùng khởi lên một lúc.

Simultaneous rise of all things: Vạn vật đồng thời hiện khởi—Simultaneous rise of all things. This is one of ten reasons that all things in the real world ought to have harmony among themselves—Đây là một trong mười lý do vạn hữu hòa điệu trong pháp giới duyên khởi—See Ten reasons that all things in the real world ought to have harmony among themselves.

Simultaneously: Cùng một lúc.

Sin (n): Tội lỗi.

(I) An overview of "Sin"—Tổng quan về Tội:

1) That which is blameworthy and brings about bad karma; entangled in the net of wrong-doing: Những gì đáng trách và đem lại nghiệp xấu.

2) Offence: Tội—According to Buddhism, sentient beings who have no feeling of guilt in the sense of fear of a God who will punish him for his wrong-doing. However, they feel guilty by the law of karma. When you do some wrong-doing, you will receive the effects of your wrong-doing and in this way suffer the effect of your own sin—Theo Phật giáo, chúng sanh sanh ra không có mặc cảm sợ hãi về tội lỗi, và không sợ Thượng đế trừng phạt cho việc làm sai trái. Tuy nhiên, sợ nghiệp báo theo luật nhân quả. Khi chúng ta làm sai là chúng ta lãnh quả cho việc làm sai trái ấy, và bằng cách nầy chúng ta phải chịu đau khổ cho chính tội lỗi của chúng ta.

(II) Various kinds of sin—Các loại tội khác nhau:

1) Capital sin: Tử tội.
2) Grave sin: Tội nặng.
3) Minor sin: Tội nhẹ.
4) Có hai loại sai phạm—There are two kinds of sins—SeeTwo kinds of sins.
5) Nivarana (skt)—The five sins—Ngũ Ác—See Five sins.
6) Five grave sins (offenses)—See Five betrayals.

Sins by action: Active sin—Transgression—Tác phạm—See Two kinds of sins.

Sins against conventional or religious law: Giá Tội—For a monk to drink wine, cut down trees, etc.—Những tội gây ra vì vi phạm luật tôn giáo, như nhà sư uống rượu, chặt cây, vân vân.

Sin commission: Doing evil—Tác phạm—Chẳng chịu tu hành để đoạn lìa không làm các điều ác—See Two kinds of sins.

Sins which are committed according to natural law: Tánh Tội—Sins that are such according to natural law, apart from Buddha's teaching, i.e. murder, stealing, etc.—Những tội giết người cướp của được xem như là những điều ác tự nhiên (tánh tội), không đợi phải có Phật cấm chế (mà tự tánh của mình đã xem là ác, phạm vào tất bị tội báo).

Sins, errors or faults in speech: Đột Cát La—Ác Thuyết hay lời nói ác độc—See Seven kinds of wrong-doing of monks and nuns.

Sins of excommunication: Tha thắng tội (Ba La Di hay tội nặng của Tỳ Kheo, thiện căn bị ác pháp lướt thắng).

Sin omission: Preventing good—Chỉ phạm—Chẳng chịu tu hành để tránh các ác nghiệp—See Two kinds of sins.

Sin of an ordained person: Sanghavasesa (skt)—Sanghadisesa (p)—Tăng Tàn—Tăng Già Bà Thi Sa—Tăng Sơ Tàn hay Tăng Tàn (tội này xếp dưới trọng tội Ba La Di)—A sin of an ordained person requiring open confession before the assembly for absolution or riddance. Failing confession means dismissal from the order. Thirteen of these sins are of sexual thoughts, or their verbal expression, also greed, even for the sake of the order—Tội của một vị Tăng cần phải được bộc bạch hay phát lồ sám hối trước hội đồng để giải quyết. Nếu không phát lồ sám hối sẽ bị coi như trọng tội Ba La Di và bị loại khỏi giáo đoàn. Mười ba tội Tăng Tàn đa phần là phạm phải những tư tưởng hay lời nói dâm ô tham lam.

Sins that smother the six paramitas or the pure mind: Tội chướng vi tế che mất tịnh tâm hay lục Ba La Mật—According to the Maha-Prajna-Sastra, there are six sins that smother the six paramitas (perfections) or the pure mind—Theo Trí Độ Luận, có sáu thứ chướng tế che đậy mất sáu Ba La Mật hay tịnh tâm—See Six sins that smother the six paramitas or the pure mind.

Sincere (a):
1) Honest—Frank—Thành thật.
2) True hearted—In the true character or disposition of man—True to one's nature—Chân tâm.

Sincere layman: Cư sĩ thuần thành.

Sincere sentiment: Tình thật.

Sincerely: Một cách thành khẩn.

Sincerity (n): Sự chân thật—Honesty.

Sindhu (Indus): Ấn Hà—Tín Độ—Tân Đầu—One of the four famous rivers in India, originated from the South of the lake Anavatapta, then flows to the sea in the Southwest—Một trong bốn con sông nổi tiếng ở Ấn Độ, phát nguồn phía Nam hồ A Na Bà Đáp Ta, chảy ra biển phía Tây Nam—See Four rivers in India.

Sindhupara (skt): Sindhuvara (skt)—Tân Đầu Ba La Hươnè—Incense or perfume, from a fragrant plant said to grow on the banks of the Indus—Hương thơm từ một loại cây mọc hai bên bờ sông Ấn Hà.

Sindura (skt): Thân Đầu La—The trick of the illusionist who disappears in the air and repappears—Trò ảo thuật của ảo tưởng hiện ra và biến mất trong không trung.

Sinful (a): Đầy tội lỗi.

Sinful act: Sinful conduct—Tội hạnh.

Sinful body: Uế Thân—The impure or sinful body, that of ordinary people, caused by lust, hatred, and ignorance—Thân thể nhơ nhớp, nói về thân phàm phu, ô uế không trong sạch, do nhiễm các mối tham dục, sân hận, và ngu si.

Sinful nature: Nature of sin—Tội Tính—Bản tính của tội nghiệp (bản tánh ấy vốn không và bất

khả đắc, không thật, nghĩa là theo đúng lẽ chân như, tội không có thực, mà phúc cũng chẳng có thực).

Sinfulness (n): Tình trạng tội lỗi.

Sinfulness and blessedness: Tội phúc—Sinfulness and blessedness have no lord, but we induce them ourselves—Tội phúc vô chủ, nhưng chúng ta tự mình xui khiến lấy.

Sing a hymn: Chant a hymn—Recite a verse—Ngâm một bài kệ.

Sing a hymn to praise the Buddha: Chant a hymn to praise the Buddha—Praise the Buddha in hymns—Ngâm kệ tán Phật.

Sing (v) **Joyfully**: Ca hót líu lo—Birds sing joyfully: Chim ca ríu rít líu lo.

Singer (n): Ca sĩ.

Singha (p): Tăng già.

Singing (n): Geya (skt)—Preceding prose repeated in verse—Việc ca hát có vần có kệ.

Single (a): Duy nhất.

Single Conduct Samadhi: Nhất hạnh tam muội—According to the Platform Sutra of the Sixth Patriarch's Dharma Treasure, the Sixth Patriarch, Hui-Neng, taught: "Good Knowing Advisors, the Single Conduct Samadhi is the constant practice of maintaining a direct, straightforward mind in all places, whether one is walking, standing, sitting or lying down. As the Vimalakirti Sutra says, 'The straight mind is the Bodhimandala; the straight mind is the Pure Land.' Do not speak of straightness with the mouth only, while the mind and practice are crooked nor speak of the Single Conduct Samadhi without maintaining a straight mind. Simply practice keeping a straight mind and have no attachment to any dharma. The confused person is attached to the marks of dharmas, while holding to the Single Conduct Samadhi and saying, 'I sit unmoving and falseness does not arise in my mind. That is the Single Conduct Samadhi.' Such an interpretation serves to make him insensate and obstructs the causes and conditions for attaining the Way—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng dạy: "Tổ dạy chúng rằng: "Nầy thiện tri thức! Nhất hạnh tam muội là đối với tất cả chỗ, đi đứng nằm ngồi thường hành một trực tâm ấy vậy." Kinh Tịnh Danh nói: "Trực tâm là đạo tràng, trực tâm là Tịnh độ. Tâm đừng làm những chuyện siểm khúc, miệng nói trực, miệng nói nhất hạnh tam muội mà không hành trực tâm, còn hành trực tâm, đối với tất cả các pháp chớ có chấp trước. Người mê chấp pháp tướng, chấp nhất hạnh tam muội, chỉ nói ngồi không động, tâm vọng không khởi tức là nhất hạnh tam muội, người khởi hiểu thế nầy tức là đồng với vô tình, trở lại là nhơn duyên chướng đạo."

Single hempseed: Đơn Ma—A single hempseed a day to which the Buddha reduced his food before his enlightenment—Trước khi Phật thành đạo, trong khi còn tu khổ hạnh, Ngài chỉ ăn mỗi ngày một hạt mè.

Single mind encompasses four kinds of lands: Nhất Tâm Bao Trùm Bốn Cõi.

1) The land of common residence of beings and saints: Phàm Thánh đồng cư độ—Cõi phàm Thánh cùng ở chung với nhau.
2) The land of expediency: Phương tiện hữu dư độ—Cõi của phương tiện.
3) The land of true reward: Thật báo vô chướng ngại độ—Cõi của thực báo không còn chướng ngại.
4) The land of eternally tranquil light: Thường tịch quang độ—Cõi của ánh sáng tịch tịnh miên viễn.

Single-minded: Chief or sole duty—Sole-minded—Chuyên tu—See Two kinds of devotions.

Singleminded practice: Nhất tâm—Unanimous (Unanimity)—In agreement—In chorus—With the whole mind or heart—The bhutatathata—Bằng tất cả tâm trí—See Two categories for Singleminded Practice.

Single-mindedly seek the way of enlightenment: Single-mindedly seek the way of enlightenment, without becoming lazy—Nhứt tâm chuyên cầu Phật pháp chẳng sanh tâm giải đãi.

Single-mindedly seek all facets of Buddhahood: Rốt ráo chuyên cầu tất cả Phật pháp—See Ten ultimate great tasks of Great Enlightening Beings.

Single person who fights against ten thousand: Một người chiến đấu với vạn người—

According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 33, the Buddha said: "Those who follow the Way are like a single person who goes to battle alone against ten thousand. Wearing his armor, he goes out the gate, perhaps his resolve is weak, perhaps he gets halfway to the battleground and retreats, or perhaps he is killed in combat; perhaps he returns victorious. Sramanas who study the way should get a solid hold on their minds and be vigorous, courageous, and valiant. Not fearing what lies ahead, they should destroy the hordes of demons and obtain the fruits of the Way."—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 33, Đức Phật dạy: "Người tu hành theo Đạo như một người chiến đấu với vạn người. Mặc áo giáp ra cửa, tâm ý hoặc khiếp nhược, hoặc đi nửa đường thối lui, hoặc chiến đấu đến chết, hoặc đắc thắng trở về. Người Sa Môn học đạo cũng vậy, phải có ý chí kiên cường dõng mãnh, không sợ cảnh tượng trước mắt làm chướng ngại, phá tan các loài ma để đắc thành đạo quả."

Single-pointedness: Tập trung vào một đối tượng—Nhứt tâm bất loạn—Single mark samadhi—There are two categories for One Mind or Singleminded Practice—See Two categories for Singleminded Practice.

Single-Practice Samadhi: Nhất Hạnh Tam Muội—One of the four kinds of samadhi. The other three samadhis are Pratyutpanna Samadhi, Following One's Inclination Samadhi, and Lotus-Blossom Samadhi. Single-Practice means specializing in one practice. When cultivating this samadhi, the practitioner customarily sits and concentrates either on visualizing Amitabha Buddha or on reciting His name. Although he actually cultivates only one practice, in effect, he achieves proficiency in all other practices; consequently, single-practice is also called "Perfected Practice." This samadhi as well as the following two samadhis, can be put into practice by people of all capacities—Một trong bốn loại tam muội. Những tam muội kia là Bát chu Tam Muội, Tùy Tự Ý Tam Muội, và Pháp Hoa Tam Muội. Nhất Hạnh có nghĩa là chuyên nhất về một hạnh. Khi tu môn tam muội nầy, hành giả thường ngồi và chỉ chuyên nhất quán tưởng, hoặc niệm danh hiệu Đức A Di Đà. Lại tuy chỉ tu một hạnh mà được dung thông tròn đủ tất cả hạnh, nên "Nhất Hạnh" cũng gọi là "Viên Hạnh." Từ pháp tam muội nầy cho đến hai môn sau, ba hạng căn cơ đều có thể tu tập được—See Following One's Inclinations Samadhi, Lotus-Blossom Samadhi, Pratyutpanna Samadhi, and Four kinds of samadhi.

Single Vehicle teaching: Biệt Giáo Nhất Thừa—According to the Hua-Yen Sect, the Single Vehicle teaching is completely distinct from the three vehicle teaching—Theo tông Hoa Nghiêm thì Biệt Giáo Nhất Thừa hoàn toàn khác biệt với Tam Thừa Giáo—See Differentiated doctrine

Single-word Manjusri: Nhất Tự Văn Thù.

Singleness (n): Tính duy nhất.

Sinha (skt & p): A lion—The inhabitants of Ceylon call themselves Sinhalese (the people of the Lion).

Sink (v): Chìm xuống đáy.

Sink (v) **into emptiness**: Trầm Không—To sink into emptiness, or uselessness—Rơi vào chấp không (Bồ Tát Đại Thừa ở thất địa vào cuối a tăng kỳ thứ hai chuyên tu tập vô tướng quán, trên không có Bồ Đề để mà cầu, dưới không có chúng sanh để mà tế độ. Các Bồ Tát độn căn khiếp nhược chấp trước vào "không tướng" nầy mà bỏ đại hạnh lợi mình lợi người, nên gọi là thất địa trầm không nạn).

Sinless (a): Không mắc tội.

Sinlessness (n): Tình trạng không vướng mắc tội lỗi.

Sinner (n): Phàm nhân (kẻ có tội).

Sinners are devoured by wolves: Sài lang thực—Sài Lang Địa Ngục—One of the sixteen hells, where sinners are devoured by wolves—Một trong 16 du tầng địa ngục, nơi sói beo tới ăn thịt tội nhân.

Sinners and Saints: Phàm Thánh.

Sinners and saints are of the same fundamental nature, the Buddha-nature: Phàm Thánh bất nhị—Phàm Thánh đều cùng có bổn tánh như nhau, đó là Phật tánh.

Sins and good deeds: Tội phước.

Sirisa (skt): Acacia Sirissa (skt)—Thi Lợi Sa—Also called Thi Lợi Sắc, Sá Lợi Sa, Dạ Hợp Thụ,

Hợp Hôn Thụ—Sa La Thụ—The marriage tree. There are two kinds—Cây Hợp Hôn, có hai loại:

1) Described as with large leaves and fruit: Thi Lợi Sa—Loại có lá và quả to.
2) Described as with small leaves and fruit: Thi Lợi Sử—Loại có lá và quả nhỏ.

Sirisaka (skt): Thi Lợi Sa Ca—Tên của một vị sư—Name of a monk.

Sisira (skt): Thịnh Hàn Thời—Very-cold season, from the eleventh month, the sixteenth day, to the first month, fifteenth—Mùa cực lạnh từ 16 tháng mười một đến 15 tháng giêng—See Six seasons of a year in India.

Sisters: Chị em—In Buddhism, there are two conducts considered as two sisters who always accompany each other—Trong Phật giáo có hai cách hành xử được xem như là hai chị em thường theo sát bên nhau—See Two sisters.

Sisterly wife: Bhaginibhariya (p)—Vợ chăm sóc chồng như một đứa em gái chăm sóc cho anh trai—This is one of the seven kinds of wives the Buddha taught in the Anguttara Nikaya Sutra. A sisterly wife who is respectful towards her husband just as a younger sister towards her elder brother, modest, lives in accordance with her husband's wishes—Đây là một trong bảy loại vợ mà Đức Phật đã nói đến trong Kinh Tăng Nhất A Hàm. Kính nể chồng như em gái kính nể anh trai, tâm tánh ôn hòa và hết lòng phục vụ mọi ý muốn của chồng—See Seven types of wives.

Sisumara (skt): Thúc Thúc Ma La—Cá sấu—A crocodile.

Sit: Nisad or Nisanna (skt)—Ngồi.

Sit in an appropriate place: Ngồi đúng chỗ thích nghi—A wife should always sit in an appropriate place. On seeing her parents-in-law or husband, she should stand up to greet them—Phải luôn ngồi đúng chỗ thích nghi. Khi thấy cha mẹ chồng đến phải đứng dậy chào hỏi—See Ten things which the Buddha advises any father to educate his daughter before she gets married.

Sit in a bar or a dimly lit coffee shop: Ngồi trong quán rượu hay quán cà phê đèn mờ—A Bhiksu or Bhiksuni who sits in a bar or a dimly lit coffee shop, either to have a drink or just to sit there to watch people come and go, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào ngồi trong quán rượu hay quán cà phê đèn mờ, để uống hay để ngắm người ra vô, đều phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Sit in contemplation: Tĩnh tọa.

Sit (v) **cross-legged**: Padmasana (skt)—Kiết Già—The Buddha's sitting posture with legs crossed and soles upward—Thế ngồi hoa sen, theo kiểu ngồi của Phật Tổ Thích Ca, hai chân tréo nhau, bàn chân ngửa lên.

1) The left leg is over right, the left hand is over the right hand for being subduing of demons: Hàng Ma Kiết Già—Chân trái tréo lên chân phải, bàn tay trái đặt lên trên bàn tay phải là thế ngồi kiết già hàng phục ma quân.
2) The right leg is over left for blessing, the right hand is being placed over the left one: Cát Tường Kiết Già—Chân phải tréo lên chân trái, bàn tay phải đặt trên bàn tay trái là thế ngôi kiết tường.

Sit down cross-legged: Đả Tọa—To squat—Ngồi kiết già hay bán già.

Sit at ease: An trú.

Sit at all enlightenment sites in the cosmos, remaining unhindered: Ngồi pháp giới tất cả đạo tràng, vô chướng ngại trụ—See Ten ways in which Buddhas remain unhindered.

Sit idly: Nhàn Tọa.

Sit (v) **in meditation**: Ngồi tu thiền—Tọa Thiền—Yến Tọa (ngồi hay tọa thiền) theo Thiên Thai Duy Ma Kinh Sớ, yến tọa như rùa rút vào mai, thú vật khác không làm hại được. Biết co rút lục thức thì ma lục trần không thể gây phiền não được).

(I) An overview of "Sit in meditation"—Tổng quan về "Tọa Thiền": To sit in dhyana (abstract meditation, fixed abstraction, contemplation). Its introduction to China is attributed to Bodhidharma, though it came earlier, and its extension to T'ien-T'ai. Sitting meditation is the main religious practice in all Zen traditions. It is also considered to be the primary means by which students attain realization and in most Zen monasteries it is practiced for several hours every day. Ideally, sitting meditation is practiced in a state of

mind free from grasping or striving, and not focused on any particular object. The practice is based on the notion that all beings are already buddhas, and so during the practice of "sitting meditation," one attempts to drop off accumulated conceptions and analytical thinking in order to allow this fundamental buddha-nature to manifest spontaneously. We must be patient when practicing sitting meditation. We must learn to bear the pain in our back and legs because when we first practice to sit in meditation, we are unaccustomed to sitting that way and we will surely experience "hard to bear" pain. The only way to overcome the pain is "patience." Besides, we should not hope for anything, even hoping for enlightenment because the thought of hoping for enlightenment is itself deluded. We cannot expect to sit in just several sessions of meditation or to sit today and get enlightened tomorrow. Thus, while in sitting meditation, try not to expect anything, try not to do it fast—Ngồi tu thiền. Thiền là chữ tắt của "Thiền Na" có nghĩa là tư duy tĩnh lự. Đây là một trong những nghệ thuật dập tắt dòng suy tưởng của tâm, để làm sáng tỏ tâm tính. Ngồi thiền là phương cách tu tập tôn giáo chính yếu trong các truyền thống nhà Thiền. Thiền cũng được xem như là phương tiện tiên khởi mà hành giả đạt được chứng ngộ và trong hầu hết các thiền viện người ta thực tập mỗi ngày vài tiếng đồng hồ. Lý tưởng là thực tập tọa thiền trong trạng thái tâm không vướng mắc, không cố gắng, và cũng không tập trung vào một vật gì. Sự tu tập dựa vào khái niệm tất cả chúng sanh đều đã là Phật, nên trong lúc tu tập "tọa thiền" người ta cố buông bỏ tất cả những khái niệm đã được kết tập từ trước cũng như những suy nghĩ phân tích để cho cái Phật tánh này được hiển lộ một cách tự động. Khi tọa thiền hành giả phải luôn nhẫn nại, phải học cách chịu đau nơi lưng và nơi chân, vì khi mới bắt đầu tọa thiền chúng ta chưa quen với cách ngồi nên chúng ta cảm thấy đau và khó chịu nơi lưng và chân. Cách duy nhất để vượt qua là chúng ta phải kiên nhẫn mà thôi. Ngoài ra, chúng ta không nên hy vọng bất cứ thứ gì khi tọa thiền, ngay cả việc hy vọng giác ngộ vì ngay cái tư tưởng về hy vọng giác ngộ tự nó đã là một tư tưởng nhiễm ô. Chúng ta không thể nào thiền vài cử, hoặc thiền hôm nay rồi ngày mai thành Phật được. Như vậy trong khi ngồi thiền, đừng trông mong bất cứ thứ gì, đừng trông mong có kết quả mau mắn trong việc tọa thiền.

(II) The meanings of sitting in Meditation—Nghĩa của Tọa Thiền:

1) To sit in dhyana (abstract meditation, fixed abstraction, contemplation). Its introduction to China is attributed to Bodhidharma, though it came earlier, and its extension to T'ien-T'ai—Thiền là một trong những nghệ thuật dập tắt dòng suy tưởng của tâm, để làm sáng tỏ tâm tính. Thiền được chính thức giới thiệu vào Trung Quốc bởi Tổ Bồ Đề Đạt Ma, dầu trước đó người Trung Hoa đã biết đến, và kéo dài cho tới thời kỳ của các tông phái Thiên Thai.

2) Sitting meditation is a key practice. The two major Zen traditions, T'ao-T'ung and Lin-Chi, have a slightly differnt approach to this. T'ao-T'ung Zen teaches "just sitting" in which one focuses on the nature of the mind. T'ao'T'ung emphasizes "original enlightenment", and doesn't distinguish between the means and the end. Instead of constantly trying to achieve something, one is encouraged to just be, and to be aware of that. Calm abiding is developed in T'ao-T'ung Zen by just sitting, thus concentrating the mind single-pointedly. This sect is confident that sitting is the perfect expression of inherent perfection or enlightenment, the practice of special insight involves total awareness of the body sitting in each moment. Lin-Chi Zen employs the koan (kung-an) to develop special insight. Different koans are used by each teacher, and each koan serves a different purpose. But basically, these short puzzles, such as "What was the appearance of your face before your ancestors were born?" or "What is the sound of one hand clapping?" challenge one's usual way of relating to oneself and to the world. One may use logic to approach the koans, but real understanding transcends verbal

explanations and depends on insight into one's ultimate nature. The key point of contemplating a koan isn't to get the right answer. Rather, it's to confront people with their preconceptions. Becoming frustrated because the usual intellect and emotions can't make sense of the koan, the sleeping mind will wake up. A koan can't be answered by the discursive superficial mind, but only by deep insight. Practitioners of the Lin-Chi tradition gain calm abiding by focusing the mind on the koan. They gain special insight by answering it—Tọa thiền tức là ngồi thiền định, là phương pháp thiết yếu của Thiền tông. Hai Thiền phái lớn là tông Tào Động và Lâm Tế có chút ít khác biệt về phương pháp tọa thiền. Tông Tào Động dạy cứ ngồi và tập trung tâm ý vào bản chất của tâm, tông này còn nhấn mạnh về "quả chứng sẵn có", đồng thời không phân biệt giữa phương tiện và mục đích. Thay vì luôn cố gắng để thành đạt một cái gì đó, thì tông Tào Động khuyên chúng ta hãy tự coi mình là cái đó và hãy ý thức về nó. Sự tĩnh lặng và tập trung tâm ý vào một chỗ duy nhất được phát triển qua tọa thiền trong tông Tào Động. Tông này tin rằng tư thế ngồi là sự biểu hiện hoàn thiện nhất của sự chứng ngộ viên mãn, nên sự tu tập về trí tuệ đặc biệt liên hệ tới sự ý thức hoàn toàn về thân trong tư thế ngồi trong từng giây phút. Tông Lâm Tế xử dụng công án để tu tập biệt quán. Mỗi thiền sư có những công án khác nhau, và mỗi công án có những mục đích khác nhau. Nhưng một cách căn bản, những nan đề ngắn như "Cái gì là bản lai diện mục của ngươi khi cha mẹ ngươi chưa sinh ra?" hay "Cái gì là tiếng vỗ của một bàn tay?" thách thức quan niệm thông thường của con người về quan hệ giữa con người với thế giới. Người ta có thể sử dụng phép lý luận để hiểu về công án, nhưng chân ngộ vượt ra ngoài những giải thích của ngôn từ, và tùy thuộc vào sức mạnh của trí tuệ liên hệ đến bản chất tối hậu của con người. Điểm then chốt của việc quán chiếu công án không phải là để tìm ra lời giải đáp đúng. Thật ra, công án nhằm chống lại những khái niệm có sẵn trong trí óc của con người. Trí óc của người ta trở nên bất lực trước công án vì năng lực và cảm nhận thông thường của con người không thể nào hiểu được nghĩa của công án, vì thế mà công án được dùng để đánh thức một tâm thức đang yên ngủ. Một tâm thức hời hợt và giả tạo bên ngoài không thể nào trả lời được một công án, chỉ có tuệ quán sâu sắc mới làm được chuyện này mà thôi. Hành giả của tông Lâm Tế đạt được sự tĩnh trú bằng cách tập trung tâm ý vào một công án và đạt được tuệ giác đặc biệt để trả lời cho công án này.

(III) Sitting Meditation according to Great Master Shen-Hsiu—Tọa Thiền theo Đại Sư Thần Tú: The idea of "Sitting Meditation up to the time of Hui-Neng was that the Buddha-nature with which all beings are endowed is thoroughly pure and undefiled as to its self-being. The job of a meditator is to bring out his self-nature, which is the Buddha-nature, in its original purity. It is to say his meditation may end in clearing up the mirror of consciousness in which he expects to see the image of his original pure self-being reflected. This may be called static meditation, or serenely reflecting or contemplating on the purity of the Mind. Watching purity or to keep an eye on Purity is no other than a quietistic contemplation of one's self-nature or self-being. Great Master Shen-Hsiu's teaching was evidently strongly colored with quietism or the reflection type through the following verse:

The body is like the bodhi tree,
The mind is like a mirror bright,
Take heed to keep it always clean,
And let no dust accumulate on it.

Thân thị Bồ đề thọ,

Ý tưởng của "Ngồi Thiền" từ trước thời Huệ Năng: Nói chung, cho đến thời Huệ Năng, người ta vẫn nghĩ rằng Phật tánh hiện trong tất cả vạn hữu thì thanh tịnh và không ô nhiễm theo cách như thế. Do đó việc làm hằng ngày của hành giả cốt yếu là hướng dẫn lấy tự tánh mình, tánh thanh tịnh xưa nay. Nghĩa là sự thiền định của hành giả có khuynh hướng làm sáng tỏ cái gương tâm trong ấy hành giả hy vọng thấy được tự tánh thanh tịnh của mình. Loại thiền định này gọi

là tĩnh. Kiểu mặc chiếu hay sự chiêm nghiệm tánh thanh tịnh của Tâm. Khán tịnh hay để mắt xem cái tịnh không gì khác hơn là sự im lặng chiêm nghiệm về tự tánh hay tự ngã. Thần Tú đại sư rõ ràng đã nhiễm nặng tính cách tịch mặc khi ngài dạy kiểu phản tỉnh này qua bài kệ sau đây:

Tâm như minh cảnh đài
Thời thời thường phất thức,
Vật xử nhạ trần ai.
(Thân là cây Bồ Đề,
Tâm như đài gương sáng
Luôn luôn siêng lau chùi
Chớ để dính bụi bặm).

(IV) Sitting Meditation according to the Vimalakirti Sutra—Tọa Thiền theo Kinh Duy Ma Cật: According to the Vimalakirti Sutra, Vimalakirti reminded Sariputra about meditation, saying: "Sariputra, meditation is not necessarily sitting. Sitting Meditation is when a man is instantly awakened, he comes back to his original mind. For meditation means the non-appearance of body and mind in the three worlds (of desire, form and no form); giving no thought to inactivity when in nirvana while appearing (in the world) with respect-inspiring deportment; not straying from the Truth while attending to worldly affairs; the mind abiding neither within nor without; being imperturbable to wrong views during the practice of the thirty-seven contributory stages leading to enlightenment: and not wiping out troubles (klesa) while entering the state of nirvana. If you can thus sit in meditation, you will win the Buddha's seal."—Theo Kinh Duy Ma Cật, cư sĩ Duy Ma Cật đã nói với ông Xá Lợi Phất khi ông nầy ở trong rừng tọa thiền yên lặng dưới gốc cây như sau: "Thưa ngài Xá Lợi Phất! Bất tất ngồi sững đó mới là ngồi thiền. Ngồi Thiền là ngay lúc chợt tỉnh liền về được bổn tâm. Vả chăng ngồi thiền là ở trong ba cõi mà không hiện thân ý, mới là ngồi thiền; không khởi diệt tận định mà hiện các oai nghi, mới là ngồi thiền; không rời đạo pháp mà hiện các việc phàm phu, mới là ngồi thiền; tâm không trụ trong cũng không ở ngoài mới là ngồi thiền; đối với các kiến chấp không động mà tu ba mươi bảy phẩm trợ đạo mới là ngồi thiền; không đoạn phiền não mà vào Niết Bàn mới là ngồi thiền. Nếu ngồi thiền như thế là chỗ Phật ấn khả (chứng nhận) vậy.

(V) Sitting Meditation according to the Sixth Patriarch Hui Neng—Tọa Thiền theo Lục Tổ Huệ Năng: "Sitting Meditation is not to get attached to the mind, is not to get attached to purity, nor is it to concern itself with immovability. What is Sitting Meditation? It is not to be obstructed in all things. Not to have any thought stirred up by the outside conditions of life, good and bad, this is "Sitting Meditation". To see inwardly the immovability of one's self-nature, this is dhyana. Outwardly, to be free from the notion of form, this is dhyana. Inwardly, not to be disturbed, this is Dhyana. When, outwardly, a man is attached to form, his inner mind is disturbed. But when outwardly he is not attached to form, his mind is not disturbed. His original nature is pure and quiet as it is in itself. Only when it recognizes an objective world, and thinks of it as something, it is disturbed. Those who recognize an objective world, and yet find their mind undisturbed, are in true Dhyana. We should recognize in each one of the thoughts we may conceive the pureness of our original self-nature; to discipline ourselves in this and to practice by ourselves all its implications, this is by ourselves to attain Buddha's truth." So when Hui-Neng proclaimed:

The Bodhi is not like the tree,
(Bodhi tree has been no tree)
The mirror bright is nowhere shinning,
(The shining mirror was actually none)
As there is nothing from the first,
(From the beginning, nothing has existed)
Where can the dust itself accumulate?
(How would anything be dusty?)

The statement was quite original with him, though ultimately it goes back to the Prajnaparamita. It really revolutionized the Zen practice of meditation, establishing what is really Buddhist and at the same time preserving the genuine spirit of Bodhi-Dharma.

Tọa Thiền theo Lục Tổ Huệ Năng: "Phép tọa Thiền vốn chẳng dính mắc ở tâm, chẳng dính mắc ở tịnh, cũng chẳng bận bịu với sự bất động. Vậy Tọa Thiền là gì? Ấy là không bị chướng ngại trong tất cả việc. Đối với tất cả những hoàn cảnh tốt xấu, bên ngoài mà tâm chẳng khởi nghĩ gọi là tọa. Bên trong thì thất tự tánh mình bất động gọi là Thiền. Ngoài không dính mắc về ý niệm về hình tướng là Thiền. Trong chẳng loạn là Định. Nếu ngoài dính tướng thì tâm ắt loạn. Nếu ngoài lìa được tướng thì tâm chẳng loạn. Bản tánh của mình tự nó thanh tịnh, tự nó ổn định chỉ vì thấy có cảnh, nghĩ đến cảnh nên loạn. Nếu thấy tất cả cảnh mà tâm chẳng loạn ấy là chơn định. Hãy tự tìm cho mình trong mỗi niệm cái tính thanh tịnh của tự tánh mình, rồi tu theo nghĩa ấy và tự thực hành, đó là chúng ta thành tựu đạo của Phật vậy."

Bồ đề bổn vô thọ,
Minh cảnh diệt phi đài,
Bản lai vô nhất vật,
Hà xứ nhạ trần ai ?
(Bồ đề vốn không cây,
Gương sáng cũng chẳng đài,
Xưa nay không một vật,
Chỗ nào dính bụi bặm?).

Sự xác định này hoàn toàn của Huệ Năng, dù cuối cùng đây là tư tưởng nằm trong Bát Nhã, nhưng Huệ Năng đã tạo ra một cuộc cách mạng về thực tập thiền quán, mang truyến thống đích thực Phật giáo và bảo vệ tinh thần đầu tiên của Tổ Bồ Đề Đạt Ma.

(VI) Differences between Shen-Hsiu's teaching and that of Hui-Neng—Những khác biệt về giáo pháp của Thần Tú và Huệ Năng: The disagreement between Shen-Hsiu's teaching of Zen and that of Hui Neng is due to Shen-Hsiu's holding the view that Dhyana is to be practiced first and that it is only after its attainment that Prajna is awakened. But according to Hui-Neng's view, the very moment Dhyana and Prajna are present at the same time. Dhyana and Prajna are the same for according to the Nirvana Sutra, when there is more of Dhyana and less of Prajna, this helps the growth of ignorance; when there is more of Prajna and less of Dhyana, this helps the growth of false views; but when Dhyana and Prajna are the same, this is called seeing into the Buddha-nature. Therefore, in his preachings, Hui-Neng always tried to prove his idea of oneness: "O good friends, in my teaching what is most fundamental is Dhyana and Prajna. And, friends, do not be deceived and let to thinking that Dhyana and Prajna are separable. They are one, and not two. Dhyana is the Body of Prajna, and Prajna is the Use of Dhyana. When Prajna is taken up, Dhyana is in Prajna; when Dhyana is taken up, Prajna is in it. When this is understood, Dhyana and Prajna go hand in hand in practice of meditation. O followers of truth, do not say that Dhyana is first attained and then Prajna awakened, or that Prajna is first attained and the Dhyana awakened; for they are separate. Those who advocate this view make a duality of the Dharma; they are those who affirm with the mouth and negate in the heart. They regard Dhyana as distinct from Prajna. But with those whose mouth and heart are in agreement, the inner and the outer are one, and Dhyana and Prajna are regarded as equal." Hui-Neng further illustrates the idea of this oneness by the relation between the lamp and its light. He says: "It is like the lamp and its light. As there is a lamp, there is light; if no lamp, no light. The lamp is the Body of the light, and the light is the Use of the lamp. They are differently designated, but in substance they are one. The relation between Dhyana and Prajna is to be understood in like manner." We can see Shen-Hui's view on the oneness in his Sayings as follows: "Where no thoughts are awakened, and emptiness and nowhereness prevails, this is right Dhyana. When this non-awakening of thought, emptiness, and nowhereness suffer themselves to be the object of perception, there is right Prajna. Where this mystery takes place, we say that Dhyana, taken up by itself, is the Body of Prajna, and is not distinct from Prajna, and is Prajna itself; and further, that Prajna, taken up by itself, is the Use of Dhyana, and is not distinct from Dhyana, and

is Dhyana itself. Indeed, when Dhyana is to be taken up by itself, there is no Dhyana; when Prajna is to be taken up by itself, there is no Prajna. Why? Because Self-nature is suchness, and this is what is meant by the oneness of Dhyana and Prajna."—Sự bất đồng giữa giáo thuyết về Thiền của Thần Tú và Huệ Năng ở chỗ Thần Tú chủ trương trước phải tập định rồi sau mới phát huệ (thời thời thường phất thức, vật xử nhạ trần ai). Nhưng theo chủ trương của Huệ Năng thì Định và Huệ có mặt đồng thời. Định và Huệ chỉ là một vì theo kinh Niết Bàn nếu thừa Định mà thiếu Huệ ấy là thêm vô minh, khi thừa Huệ mà thiếu Định ấy là thêm tà kiến. Nhưng khi Định Huệ bằng nhau, người ta có thể nói là thấy trong Phật Tánh. Chính vì vậy mà trong các bài pháp, Huệ Năng luôn chứng minh quan niệm nhất thể giữa Định và Huệ của mình: "Này các bạn hữu, cái căn bản trong pháp của tôi là Định và Huệ. Các bạn chớ để bị mê hoặc mà tin rằng có thể tách rời Định với Huệ. Chúng chỉ là một, không phải hai. Định là Thể của Huệ và Huệ là Dụng của Định. Khi các bạn quán Huệ thì thấy Định ở trong Huệ, khi các bạn quán Định thì thấy Huệ ở trong Định. Nếu hiểu được như thế, thì Định và Huệ luôn đi đôi trong tu tập. Này các bạn đang tu tập, chớ nói trước phải có Định rồi Huệ mới phát, vì nói như thế là tách đôi chúng rồi. Những người thấy như vậy khiến pháp có hai tướng, những người này miệng nói mà tâm không làm. Họ xem Định phân biệt với Huệ. Như những người miệng và lòng hợp nhau, trong ngoài như một, xem Định và Huệ đồng nhau hay như một, những người này miệng nói tâm làm cùng lúc." Huệ Năng còn chứng minh thêm về quan niệm nhất thể này bằng cách nêu lên mối tương quan hiện hữu giữa ngọn đèn và ánh sáng của nó. Ngài nói: "Giống như cái đèn và ánh sáng của nó. Khi có đèn thì sáng. Đèn là thể của sáng và sáng là Dụng của đèn. Tên gọi khác nhau nhưng thể chỉ là một. Nên hiểu mối tương quan giữa Định và Huệ cũng theo cách như vậy." Chúng ta thấy quan niệm của Thần Hội (một đại đệ tử của Huệ Năng) về nhất thể trong quyển Pháp Ngữ của sư: "Ở đâu niệm chẳng khởi, trống không và vô tướng ngự trị, ở đó là chân Định. Khi niệm không khởi, trống không, không tướng thích ứng với trần cảnh, khi ấy là chân Huệ. Ở đâu được như thế thì chúng ta thấy rằng Huệ, quán trong chính nó, là Dụng của Định, không có phân biệt, nó chính là Định. Khi người ta cố quán Định thì chẳng có Định. Khi người ta cố quán Huệ, thì chẳng có Huệ. Tại sao vậy? Bởi vì tự tánh là chơn như, và chính đây là cái mà chúng ta nói Định Huệ nhất thể."

Sit in a solitary place with a layperson: Ngồi nơi thanh vắng với người thế tục.

1) A Bhiksu or Bhiksuni who sits alone in a hidden solitary place with a layperson or even with another monk or nun, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào ngồi một mình nơi khuất vắng với người thế tục, hay ngay nã với một vị Tăng hay vị Ni khác, là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối ngay).
2) A Bhiksu or Bhiksuni who sit alone in a boat or other means of transportation with a layperson or even another monk or nun, except in case of emergency or with the permission of the Order, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào ngồi một mình trên tàu thuyền hay phương tiện di chuyển khác với người thế tục hay ngay cả với một vị Tăng hay Ni khác, trừ trường hợp khẩn cấp hay có phép của giáo hội, là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối ngay).

Sita (skt): Sông Tất Đà—This is one of the eight big rivers of India at the time of the Buddha—Đây là một trong tám con sông lớn ở Ấn Độ vào thời Đức Phật—See Eight big rivers of India at the time of the Buddha.

Sitamsu (skt): Spirit with white rays—Đại Bạch Quang Thần.

Sitatapatrosnisa (p): Phật Đảnh Bạch Hào (màu vàng ròng).

Sitatapatrosnisa Dharani: Chú Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm—Bạch Tản Cái Phật Đảnh Đà La Ni Chú—The white-umbrella dharani.

Sitavan (skt): Đại Hàn Lâm—The graveyard—The grove of great cold, burial stupas in India—

Khu rừng lạnh lớn, có nghĩa là bãi tha ma bên Thiên Trúc.

Sitavana (skt): Hàn Lâm.

1) Thi Đà Lâm—Còn gọi là Thi Đà Bà, An Đà Lâm, Trú Ám Lâm, Khủng Tỳ Lâm, Khủng Úy Lâm, Hàn Lâm—Cold forest using as cemetery—Cold grove, a place for exposing corpses—Rừng lạnh, nơi bỏ xác người chết hay là nghĩa địa (chính âm là Thi Đa Bà Na, có nghĩa là Hàn Lâm hay rừng lạnh. Rừng nầy nằm sâu trong rừng thẳm lạnh lẽo. Lúc Phật còn tại thế thì khu rừng nầy nằm cạnh thành Vương Xá, xác người chết được đem bỏ vào đó cho kên kên rỉa thịt).
2) A place named Sitavana in Northern India: Thi Đa Bà Na—Tên vùng Thi Đà Lâm ở Bắc Ấn Độ.

Site of enlightenment: Đạo tràng (Bồ đề tràng)—A place of plot of enlightenment—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten things that occur when Great Enlightening Beings go to the site of enlightenment. Enlightening Beings utilize these ten things to teach and influence sentient beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư Đại Bồ Tát đi đến đạo tràng có mười sự. Chư Đại Bồ Tát dùng mười sự đến đạo tràng nầy để giáo hóa và ảnh hưởng chúng sanh—See Ten things occur when Great Enlightening Beings go to the site of enlightenment.

Site of enlightenment as the sphere of action: They attain universal knowledge, without stopping the practices of Enlightening Beings—Dùng đạo tràng làm chỗ sở hành, vì thành nhứt thiết trí mà chẳng dứt hạnh Bồ Tát—See Ten kinds of sphere of action of Great Enlightening Beings.

Site of a pagoda: Khuôn viên nhà chùa.

Sitting: Asana (skt)—The fine manner of sitting—Ngồi—Tọa Pháp—Uy nghi ngồi—See Eight factors of Yoga concentration.

1) A Bhiksu or Bhiksuni should not squad—Vụ Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên ngồi chồm hổm.
2) A Bhiksu or Bhiksuni should sit solidly and at ease with his or her back upright—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nên ngồi một cách vững chảy với lưng thẳng thóm.
3) A Bhiksu or Bhiksuni should not shake his or her legs, nor swing or tap his or her feet—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên rung đùi hay lắc lư nhịp chân lúc ngồi.
4) A Bhiksu or Bhiksuni should not sit in a place where people are drinking alcohol, eating meat, gambling, using abusive language, disrespectfully teasing each other, or speaking badly about others—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên ngồi ở những nơi có người đang uống rượu, ăn thịt, cờ bạc, chưởi mắng, chế giễu bỡn cợt và nói xấu lẫn nhau..
5) Sitting in Buddhism also means a meditative practice that does not rely on techniques such as Koan practice, but instead involves the entire person in sitting meditation. A Japanese term for "just sitting" is "Shikantaza." According to Dogen Master, it is a state of lucid concentration in which there is no content and in which one is not striving to attain anything at all. Rather, the practice itself is to be viewed as the actualization of one's innate buddhahood—Ngồi trong Phật giáo cũng có nghĩa là thực tập thiền mà không tùy thuộc vào một kỹ thuật nào như thực tập công án chẳng hạn, nhưng toàn thân hành giả tọa thiền. Từ ngữ Nhật Bản cho "chỉ đơn thuần ngồi" là "Shikantaza." Theo Thiền sư Đạo Nguyên (Nhật Bản), đó là sự định tỉnh sáng suốt, không chứa đựng bất cứ thứ gì, không cố gắng để đạt được bất cứ thứ gì. Lối thực tập này được xem như là cách thực chứng Phật tánh bẩm sanh của chính mình.

** See Four respect-inspiring forms of demeanor (behavior).

Sitting of Brahma: Chỗ ngồi Phạm vương—Being in control of their own and others' minds—Vì ở người và mình tâm đều được tự tại—See Ten kinds of sitting of Great Enlightening Beings.

Sitting cushion: Zafu (jap)—Nisidana (skt)—Bồ Đoàn—See Sitting mat.

Sitting of great benevolence: Chỗ ngồi đại từ—Bringing happness to all evil sentient beings—Vì làm cho các chúng sanh hung dữ đều

hạnh phúc—See Ten kinds of sitting of Great Enlightening Beings.

Sitting of great compassion: Chỗ ngồi đại bi—Tirelessly enduring all pains—Vì nhẫn chịu tất cả đau khổ chẳng mỏi nhàm—See Ten kinds of sitting of Great Enlightening Beings.

Sitting of Great Enlightening Beings: Chỗ ngồi của chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of sitting of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the Buddhas' supreme sitting of true awareness—Theo Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38, có mười chỗ ngồi của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ nơi mười chỗ ngồi nầy thời được chỗ ngồi chánh giác vô thượng của Đức Như Lai—See Ten kinds of sitting of Great Enlightening Beings.

Sitting of guardian deities: Chỗ ngồi Tứ Thiên vương—Independently establishing the Buddha teaching in all worlds—Vì ở tất cả thế gian tự tại an lập Phật pháp—See Ten kinds of sitting of Great Enlightening Beings.

Sitting of Indra: Chỗ ngồi Đế Thích—The sitting of Indra, king of gods, being superior lords of all sentient beings—Vì làm thắng chủ cho tất cả chúng sanh—See Ten kinds of sitting of Great Enlightening Beings.

Sitting of lions: Chỗ ngồi sư tử, vì hay thuyết pháp—The sitting of lions, being able to expound the truth—See Ten kinds of sitting of Great Enlightening Beings.

Sitting in a lotus posture: Cross-legged position—Kiết Già—See Padmasana.

Sitting mat: Zabuton (jap)—Bồ Đoàn.

1) A sitting cushion, rush cushion, or hassock. A cushion that usually filled with kapok and covered with dark blue fabric, on which the practitioner sits when practicing meditation. It is usually round—Vật dụng ngồi thiền hay quỳ lạy. Bồ đoàn là cái gối được độn đầy bằng vỏ cỏ bồ, hay bông gòn, hình tròn (nên gọi là bồ đoàn).

20 In Japan, a sitting mat is usually a square mat, generally filled with cotton and covered with gray cloth, or any other colors, used only for seated meditation. In Vietnam or China, a sitting mat, rush cushion, or hassock. A mat usually filled with kapok and covered with dark blue fabric, on which the practitioner sits when practicing meditation. It is usually round—Ở Nhật, chiếu ngồi thiền thường là một mảnh vuông, nhét đầy gòn, được bao lại bằng vải xám hay bất cứ màu nào, chỉ dùng để tọa thiền. Ở Việt Nam hay Trung Quốc, bồ đoàn là vật dụng để ngồi thiền hay quỳ lạy. Bồ đoàn là cái gối được độn đầy bằng vỏ cỏ bồ, hay bông gòn, hình tròn (nên gọi là bồ đoàn).

Sitting meditation: Tọa Thiền—See Sit (v) in meditation.

Sitting naked in public: Tự Tọa Ngoại Đạo—Ngồi lõa thể trước công chúng, chẳng kể nóng lạnh mưa gió, một trong sáu lối tu khổ hạnh của ngoại giáo—One of the six austerities which are referred to as outsiders—See Six austerities.

Sitting and not lying down: Thường tọa bất ngọa—See Twelve kinds of ascetic practices (dhuta).

Sitting of right teaching: Chỗ ngồi chánh pháp, vì dùng sức tổng trì biện tài mà khai thị—The sitting of right teaching, holding forth by means of mental command and intellectual powers—See Ten kinds of sitting of Great Enlightening Beings.

Sitting room: Tọa đường.

Sitting under trees: Ngồi nơi gốc cây—See Four necessaries of a monks (II).

Sitting of universal mornarchs: Chỗ ngồi chuyên luân vương, vì phát khởi mười thiện đạo—Promoting all vrituous behavior—See Ten kinds of sitting of Great Enlightening Beings.

Situation (n): Tình hình—Hoàn cảnh.

Situation of matter: Sự tình.

Sivaites (skt): Tự Tại Thiên Ngoại Đạo—One who ascribed creation and destruction to Siva, and that all things from his body, space his head, sun and moon his eyes, earth his body, rivers and seas his urine, mountains his faces, wind his breath, fire his heat, and all living things the vermin on his body—Phái Ma Hê Thủ La ngoại đạo tin rằng có một vị Trời Tự Tại (Ma hê Thủ La Thiên) có thể tạo hoại mọi sự mọi vật từ ngay trên thân hình của ông ta, lấy đầu làm hư không, lấy mắt làm mặt trời mặt trăng, lất thịt làm đất, lấy nước tiểu

làm sông biển, lấy mặt làm núi non, lấy hơi thở làm gió, lấy sức nóng làm lửa.

Sivaraksa, Sulak (1933 -): Phật Giáo Nhập Thế—Thai social activist, one of the leading theorizers of "Engaged Buddhism." Beginning in the 1960s, he became a trenchant (sắc bén) critic of the country's dictators and military, and in 1984 he was arrested for defamation of the monarchy, but was later released, largely due to an international campaign on his behalf. He is the founder of an impressive number of activist organizations, and NGOs, including the International Network of Engaged Buddhists (INEB). He has been active in working for democracy and human rights, peace and non-violence, rural and urban community development projects, workers' rights, improving the lives of women, and promoting appropriate technology. Sivaraksa takes the Buddha and early Samgha as models for personal conduct and social organization. Both represent the cultivation of wisdom and the practice of morality, and Sivaraksa considers the Samgha to be a community of religious practitioners that embraces the ideals of economic simplicity, non-attachment, and commitment to religious practice. He has published numerous books and articles, both in Thai and English, including Seeds of Peace (1992) and A Socially Engaged Buddhism (1988)—Một nhà hoạt động xã hội người Thái Lan, một trong những lý thuyết gia hàng đầu trong phong trào "Phật Giáo Nhập Thế." Bắt đầu từ thập niên 1960s, ông đã trở thành nhà phê bình sắc bén về độc tài và quân phiệt trong xứ, và năm 1984 ông bị bắt giữ vì đã phỉ báng vương quyền Thái Lan, nhưng sau đó được thả ra, phần lớn nhờ sự vận động của quốc tế. Ông là người sáng lập của tổ chức NGOs với một số hội viên đáng kể, tổ chức NGOs bao gồm tổ chức Mạng Lưới Thế Giới của Phật Giáo Nhập Thế (INEB). Ông tích cực hoạt động cho dân chủ và nhân quyền, hòa bình và bất bạo động, với những kế hoạch phát triển cộng đồng ở nông thôn và đô thị, quyền lợi của công nhân, cải thiện đời sống phụ nữ, và cổ võ việc sử dụng những kỹ thuật thích hợp thay cho sức người. Sivaraksa lấy hình ảnh Đức Phật và Tăng đoàn thời nguyên thủy là kiểu mẫu cho phạm hạnh cá nhân và tổ chức xã hội. Cả hai thứ này đều tiêu biểu cho việc tu tập trí tuệ và giới luật, và Sivaraksa xem Tăng đoàn là cộng đồng của những người tu tập tôn giáo ấp ủ những lý tưởng về sự cần kiệm đơn giản, không luyến chấp, và sự cam kết tu tập. Ông đã xuất bản một số sách và bào viết, cả bằng tiếng Thái và Anh ngữ, bao gồm "Chủng Tử Hòa Bình" năm 1992 và "Phật Giáo Hòa Nhập Vào Xã Hội" năm 1988.

Sivathika (p): See Charnel Ground Contemplation.

Sivi (skt): Thi Tỳ Ca—Thi Tỳ Già—According to the sastra on Prajna-Paramita Sutra, Sivi was one of Sakyamuni's former incarnations, when to save a life of a dove he cut off and gave his own flesh to an eagle which pursued it, which eagle was Siva transformed in order to test him—Theo Đại Trí Độ Luận, Thi Tỳ Ca là một trong những tiền thân của Đức Phật, người đã từng cắt thịt mình bố thí cho chim bồ câu.

Six able devices of Bodhisattvas: Lục Chủng Thiện Xảo Phương Tiện—According to the Bodhisattva Practicing Ground Sutra, there are six able devices of Bodhisattvas—Theo Bồ Tát Địa Trì Kinh, có sáu loại phương tiện thiện xảo:

1) Preaching deep truths in simple form to lead on people gladly to believe: Tùy Thuận Xảo Phương Tiện—Thuận theo căn cơ chúng sanh mà răn dạy, khiến họ tin tưởng ưa thích; thuyết pháp rất sâu mà dễ hiểu cho mọi người.
2) Promising people every good way of realizing their desires, of wealth: Lập Yếu Xảo Phương Tiện—Hứa cho chúng sanh tài sản ruộng nương (xe Hưu, xe Trâu) mà họ mong muốn, để dần dần khiến họ thực hành thiện pháp.
3) Showing a threatening aspect to the disobedient to induce reform: Dị Tướng Xảo Phương Tiện—Khi họ chẳng tòng thuận thì làm ra vẻ giận dữ quở trách khiến họ phải sợ mà sữa đổi.
4) Rebuking and punishing people with a like object: Bức Bách Xảo Phương Tiện—Đối với những kẻ phạm giới thì có hình thức trừng phạt khiến họ lìa bỏ ác pháp.

5) Granting wealth to induce grateful offerings and almsgiving: Báo Ân Xảo Phương Tiện—Cho tài vật để họ sinh tâm cúng dường bố thí.
6) Descending from heaven, leaving home, attaining, and leading to joy and purity: Thanh Tịnh Xảo Phương Tiện—Từ trên cõi trời giáng sinh, rồi xuất gia học đạo, thành vô thượng Bồ Đề, khiến chúng sanh đều tín lạc và thanh tịnh.

Six Arhats: Lục A La Hán—Each Arahant is escorted by two yaksas bearing candle—Mỗi vị A La Hán được hai quỷ sứ đội đèn hộ tống.

1) Almsgiving to Arahants: Lễ Bố Thí các A La Hán.
2) Gift-offering to Arahants: Lễ Cúng Dường các A La Hán.
3) Learner-Admonishing Arahants: Các A La Hán khuyến học.
4) Dharma Preaching and Hearing Arahants: Các A La Hán văn pháp và thuyết pháp.
5) Sinner-Saving Arahants in the Sword Mountain Purgatory (hell): Đao sơn địa ngục tiếp hóa A La Hán—Các A La Hán cứu tội nhân trong địa ngục núi kiếm.
6) Sinner-Saving Arahants in the Icy Purgatory (hell): Đại Hàn địa ngục tiếp hóa A La Hán—Các A La Hán cứu tội nhân trong địa ngục cực lạnh.

Six arrows: Lục tiễn hay lục kiếm—The six swords or arrows, i.e. the six senses which are defined as the qualities of sight, sound, smell, taste, touch and mind—Sáu thanh kiếm hay sáu mũi tên, chẳng hạn như sáu căn, được định nghĩa như sáu phẩm chất của sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp.

Six articles for worship: Lục Cúng Cụ—Sáu món dành trong việc cúng kiến hay sáu món mà Thiền Lâm dâng để cúng Phật.

(I) According to The Mahayana Buddhism—Theo Phật Giáo Đại Thừa:

1) Flowers: Hoa—It is believed that the reward for offering flowers to the Buddha is that you will have perfect features and be very beautiful in the next life. However, sincere Buddhists should not make offerings of flowers to the Buddha with the hope of gaining handsome features in the future, for that will nurture your greed. Remember, when your merit and virtue are sufficient, your your feature will be naturally beautiful—Người ta tin rằng quả báo của cúng dường Phật bằng bông hoa là trong tương lai sẽ có được hình tướng toàn vẹn và đẹp đẽ. Tuy nhiên, Phật tử thuần thành không nên hy vọng cúng dường bông hoa để được hình tướng toàn vẹn và đẹp đẽ, vì làm như vậy là tự mình nuôi dưỡng lòng tham. Nên nhớ rằng một khi công đức đầy đủ thì thân thể sẽ tự nhiên hình tướng toàn vẹn và đẹp đẽ đẹp đẽ thôi.
2) A censer: Lư hương—It is believed that the reward for offering incense to the Buddha is that in the future your body will be fragrant. However, sincere Buddhists should not make offerings of incense to the Buddha with the hope of gaining a fragrant body, for that will nurture your greed. Remember, when your merit and virtue are sufficient, your body will be naturally frageant—Người ta tin rằng quả báo của cúng dường Phật bằng hương nhang là trong tương lai sẽ có một thân thể thơm tho. Tuy nhiên, Phật tử thuần thành không nên hy vọng cúng dường hương nhang để được thân thể thơm tho, vì làm như vậy là tự mình nuôi dưỡng lòng tham. Nên nhớ rằng một khi công đức đầy đủ thì thân thể sẽ tự nhiên thơm tho vậy thôi.
3) Lamp or candles: Nến (Đèn)—It is believed that if you make offerings of lamps to the Buddha, you will have a clear vision in your next life. You will be able to see things other people cannot see—Người ta tin rằng nếu bạn cúng dường đèn lên Đức Phật thì đời sau bạn sẽ có một nhãn quang trong sáng. Bạn sẽ có khả năng thấy những cái mà người khác không thể thấy được.
4) Water: Nước—It is believed that if you make offerings of water to the Buddha, you will have a cool and clear mind in your next life. You will be able to know things other people cannot know—Người ta tin rằng nếu bạn cúng dường nước lên Đức Phật thì đời sau bạn sẽ có một cái tâm thanh lương trong sáng. Bạn sẽ có khả năng biết những cái mà người khác

không thể biết được—See Eight virtues of water.
5) Fruits: Quả (Trái cây)—You should offer fruits to the Buddha with the vow that you will try to keep your daily diet on fruits and vegetables only—Bạn nên cúng dường trái cây lên Đức Phật với tâm nguyện rằng mình sẽ cố gắng chỉ thọ dụng trái cây và rau quả trong cuộc sống hằng ngày mà thôi.
6) Tea: Trà—Used as habit of offerings to the spirits in monasteries—Trà được dùng như một thói quen trong các buổi lễ cúng vong ở các tự viện.

(II) According to The Dictionary of Chinese Budhist Terms composed by Professor Soothill—Theo Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill:
1) Flowers: Hoa.
2) Unguents: Hương (đồ bôi).
3) Water: Nước.
4) Incense: Nhang.
5) Food: Thức ăn.
6) Light: Đèn.

Six auspicious indications: Lục Thoại—The six auspicious indications attributed to the Buddha as a preliminary to his delivery of the Lotus Sutra—Sáu điềm kiết tường khi Phật thuyết kinh Pháp Hoa:
1) The Buddha's opening address on the infinite: Bài thuyết khai thị về vô lượng của Đức Phật.
2) The Buddha's samadhi: Phật tam ma địa.
3) The rain of flowers: Mưa hoa.
4) The earthquake: Mặt đất run chuyển.
5) The delight of the beholders: Người mục kích cảm thấy dễ chịu.
6) The Buddha-ray: Phật phóng quang.

Six austerities: Lục Khổ Hạnh—The six heretics of the six austerities which are referred to as outsiders'—Lục Khổ Hạnh Ngoại Đạo hay sáu lối tu khổ hạnh của ngoại giáo:
1) Self-starvation: Tự Ngã Ngoại Đạo—Lối khổ hạnh tự giảm ăn uống hoặc nhịn đói của ngoại đạo.
2) Naked cave-dwelling or throwing oneself down precipices: Đầu Uyên Ngoại Đạo—Sống nơi hang đá trơ trọi hay tự gieo mình vào vực thẳm mà chết.
3) Self-immolation, or self-torturing by fire: Phó Hỏa Ngoại Đạo—Thường dùng năm thứ lửa nóng để thiêu nướng thân mình, hay tự dùng lửa để hành xác.
4) Sitting naked in public: Tự Tọa Ngoại Đạo—Ngồi lõa thể trước công chúng, chẳng kể nóng lạnh mưa gió.
5) Dwelling in silence among graves: Tịch Mặc Ngoại Đạo—Ascetics who vowed to silence who dwell among tombs or in solitude—Loại ngoại đạo thề nguyền thường ở giữa nơi tha ma mộ địa, lẳng lặng chẳng nói.
6) Living as animals: Ngưu Cẩu Ngoại Đạo—Loại trì ngưu giới cẩu giới, sống như thú vật.

Six Bodhisattvas in the Ti-Tsang group of the Garbhadhatu: Lục Địa Tạng—See Six Ti-Tsang.

Six Bodhisattva-stages: Lục Chủng Trụ—The six bodhisattva-stages in the Bodhisattvabhumi Sutra (Bồ Tát Địa Trì Kinh)—Sáu loại trụ vị của Bồ Tát:
1) The attainment of the Buddha-seed: Chủng tính trụ. **See Ten stages in Bodhisattva-wisdom.
2) The attainment of discernments and practices in the ten necessary activities of a Bodhisattva: Giải hành trụ. **See Ten kinds of practice of Great Enlightening Beings, and Ten necessary practices of a Bodhisattva.
3) The attainment of purity by attaining reality: Tịnh tâm trụ. **See Ten stages in Bodhisattva-wisdom.
4) The attainment of progress in riddance of incorrect thinking from the second to the seventh stages of Bodhisattva: Hành đạo tích trụ. **See Ten stages in Bodhisattva-wisdom.
5) Attainment of powers of correct decision and judgment in the eight and nine stages of Bodhisattva: Quyết định trụ. **See Ten stages in Bodhisattva-wisdom.
6) Attainment of the perfect Bodhisattva-stage in the ten stages of Bodhisattva, but not including the Buddha-stage: Cứu cánh trụ—Giai đoạn đạt được Bồ tát toàn thiện trong Thập địa Bồ Tát, nhưng chưa tới Phật địa.

Six bonds of the mind: Lục Trước Tâm—The six bonds or the mind of the six bonds—Sáu loại tâm chấp trước:

1) Greedy mind: Tâm tham trước.
2) Mind of sensual love: Mind attached to love—Tâm ái trước.
3) Mind full of hate: Tâm sân trước.
4) Mind full of doubt: Tâm nghi trước.
5) Mind full of lust: Tâm dục trước.
6) Mind full of pride: Tâm mạn trước.

Six causations of the stages of bodhisattva development: Lục Nhân—See Six kinds of causes.

Six causes of all conditioned things: Lục Nhân—See Six kinds of causes.

Six characters of Amitabha Buddha: Lục tự Di Đà (Nam Mô A Di Đà Phật).

Six cereals: Lục Cốc.

1) Glutinous rice: Nếp.
2) Ordinary rice: Gạo.
3) Beans: Đậu.
4) Wheat: Lúa mì.
5) Millet: Lúa mạch.
6) Corn: Ngô.

Six characteristics: Lục Tướng—See Six charateristics of everything.

Six charateristics of a Bhagavat: Lục Đức—Sáu đặc tánh của từ Bạt Già Phạm, cũng là một trong những danh hiệu của Phật—The six charateristics of a Bhagavat, which is one of a Buddha's titles:

1) Sovereign: Tự Tại.
2) Glorious: Cực Thịnh (Huy hoàng).
3) Majestic: Đoan Nghiêm.
4) Famous: Danh Tiếng.
5) Propitious: Cát Tường (tốt lành).
6) Honoured: Tôn Quý (cao quý).

Six characteristics of a Buddha: Lục Đức—Lục Tướng—See Six charateristics of a Bhagavat.

Six characteristics of everything: Lục Tướng—According to the Avatamsaka School, everything (dharma) has six characteristics—Theo tông Hoa Nghiêm, vạn hữu có sáu tướng:

1) Whole or Universality: Tổng Tướng—Consisting of five aggregates. Universality is the total of special parts—Do năm uẩn họp thành. Tổng tướng là toàn thể của những bộ phận đặc biệt.
2) Parts or Speciality: Biệt Tướng—Speciality is the special parts constituting the whole. The organs of different human beings have 'speciality' in the sense of unique character or power. All have eyes, but not all eyes have the same power—Những bộ phận đặc biệt tạo thành một toàn bộ hay. Các căn bản của các loại người khác nhau đều có riêng "đặc dị tính" theo nghĩa đặc trưng hay năng lực độc nhất. Mọi người đều có đôi mắt, nhưng không có đôi mắt nào có cùng năng lực như nhau cả.
3) Unity or Similarity: Đồng Tướng—Similarity means that all specialities have the capacity of being equally harmonious in constituting the whole. All organs are similar as organs, or in the sense of co-relation in one organism—Tất cả các biệt tướng đều có năng tính một sinh thể có thể tiết điệu đồng đều như nhau khi tạo thành một toàn bộ. Các căn đều như nhau, đều là căn, trong nghĩa cộng đồng liên hệ trong một căn thể.
4) Diversity: Dị Tướng—Diversity means that specialities, in spite of their being mutually harmonious, keep their special features. Each organ also possesses 'diversity' since it has a special relation to the whole—Những biệt tướng, dù thể tính của chúng có tiết điệu với nhau, vẫn giữ nguyên những sắc thái riêng biệt của mình. Mỗi căn đều có 'sai biệt tính' ví nó có một quan hệ đặc biệt đối với toàn thể.
5) Entirety or Integration: Thành Tướng—Integration means that specialities, though they are special, make up Universality by uniting themselves. All organs work together to complete the whole unitary being—Những biệt tướng, dù chúng đặc biệt, vẫn tạo thành tổng tướng bằng cách kết hợp nhau thành một. Tất cả các căn cùng tác động chung để hoàn thành một đơn thể toàn diện.
6) Fractions or Differentiation: Hoại Tướng—Differentiation means that specialities, though they make up universality, do not lose their own special features. Each organ, being in its own special position, performs its own differentiating function—Những biệt tướng,

dù chúng kết hợp thành tổng tướng, vẫn không đánh mất những sắc thái riêng biệt của mình. Mỗi quan năng trong vị trí riêng biệt của nó thi hành nhiệm vụ đặc thù của nó.

Six chief causes: Lục Căn Nhân—See Six chief causes in the Theory of Causal Relation.

Six Chief Causes (hetu) and four Sub-causes: Lục Căn Nhân Tứ Trợ Duyên—The seventy-five elements mentioned in the Abhidharma of the Kosa School, though separate from one another, are found linked together in the actual world. This phenomenon is explained by the theory of causal relation or combination, sometimes called the Doctrine of the Ten Causes, in which six Chief Causes (hetu) and four Sub-causes (pratyaya) are assumed—Bảy mươi lăm pháp trong A Tỳ Đàm của Câu Xá Tông, dù phân ly, đều liên kết nhau trong thế giới hiện thực. Hiện tượng nầy được cắt nghĩa bằng lý thuyết tương quan nhân quả hay thuyết về mười nhân, trong đó có sáu căn nhân và bốn trợ duyên.

(A) The Six Chief Causes: Lục Căn Nhân—See Six chief causes in the Theory of Causal Relation.

(B) The Four Sub-causes: Tứ Trợ Duyên—See Four Sub-causes.

Six chief causes in the Theory of Causal Relation: Lục Căn Nhân—According to the Abhidharma of the Kosa School, there are six chief causes in the Theory of Causal Relation—Theo A Tỳ Đàm của tông Câu Xá, có sáu căn nhân trong thuyết nhân quả.

1) Karana-hetu (skt): Năng Tác Nhân—The active cause as the leading factor in the production of an effect—Năng tác nhân là yếu tố dẫn đạo trong sự phát sinh một hậu quả.
2) Sahabhu-hetu (skt): Câu Hữu Nhân—The co-existent cause, more than two factors always working together—Câu hữu nhân là loại nhân mà trên hai yếu tố luôn luôn cùng hành sự với nhau.
3) Sabhaga-hetu (skt): Đồng Loại Nhân—The similar-species cause, a cause helping other causes of its kind—Là loại nhân trợ giúp những nhân khác cùng loại với nó.
4) Saprayukta-hetu (skt): Tương Ưng Nhân—The concomitant cause, appearing at any time, from any motive, with regard to any fact, on any occasion and in any environment—Là loại nhân xuất hiện bất cứ lúc nào, từ bất cứ động lực nào, đối với bất cứ sự kiện nào, trong bất cứ cơ hội nào, và trong bất cứ trường hợp nào.
5) Sarvatgrata-hetu (skt): Biến Hành Nhân—The universally prevalent cause, a cause always connected with wrong views, doubts or ignorance which produces all the errors of men—Là nhân luôn luôn liên hệ với những tà kiến, hoài nghi hay vô minh, tạo ra tất cả những sai lầm của con người.
6) Vipaka-hetu (skt): Dị Thục Nhân—The cause ripening in a different life, a cause which produces its effect in a different life, as when retributions are obtained in the life after death—Là nhân tạo ra kết quả của nó trong một đời sống khác, như khi những thưởng phạt nhận lãnh được trong trong đời kế tiếp sau khi chết.

Six Chinese Patriarchs: Lục Tổ Thiền Trung Hoa—Sáu tổ dòng Thiền Trung Hoa.

1) The First Patriarch in China: Bodhidharma—The founder of the Chinese Zen—Nhứt Tổ Bồ Đề Đạt Ma—See Bodhidharma.
2) The Second Patriarch Hue-Ke (468-543 AD): Nhị Tổ Huệ Khả—See Hui-K'o.
3) The Third Patriarch Seng Tsan (? – 606 AD): Tam Tổ Tăng Xán—See Seng Tsan.
4) The fourth Patriarch Tao Hsin (580-651): Tứ Tổ Đạo Tín—See Tao-Hsin.
5) The fifth Patriarch Hung-Jen ((601-675): Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn—See Hung-Jen.
6) The Sixth Patriarch Hui-Neng: Lục Tổ Huệ Năng—Who received the transmission from Hung-Jen (fifth patriarch). Hui Neng propagated Zen in the Southern part of China; therefore, his lineage is called the southern school of Zen—Vị tổ thứ sáu, người đã nhận y bát từ ngũ tổ Hoằng Nhẫn, hoằng hóa về phương nam, nên còn gọi là dòng thiền phương nam—See Hui-Neng.

Six closest relatives: Lục Thân—See Six immediate relations.

Six coarser stages: Lục Thô Tướng—According to the Awakening of Faith, there are six coarser stages arising from the three finer stages which in turn are produced by original unenlightened condition of ignorance—Theo Khởi Tín Luận, có sáu loại thô tướng sanh ra bởi si mê.

1) Knowledge or consciousness of like and dislike arising from mental conditions: Trí Tướng—Ý thức do cảnh giới mê chấp mà chẳng biết đó là huyễn giả lại sanh tâm thích hay không thích khởi lên từ trạng thái tinh thần.
2) Consciouness of pain and pleasure resulting from the knowledge or consciousness, causing continuous responsive memory: Tương Tục Tướng—Dựa vào sự phân biệt của trí tướng mà có ý thức về khổ lạc (đau khổ và vui sướng).
3) Attachment or clinging arising from consciouness of pain or pleasure, or retention of memories of past joys and sorrows as if they were reality and not illusions: Chấp Thủ Tướng—Đối với cảnh khổ lạc chẳng biết đó là hư huyễn lại sanh niềm chấp thủ.
4) Assigning names according to the seeming and unreal with fixation of ideas: Kế Danh Tự Tướng—Gắn tên cố định cho những thứ huyễn hão giả danh nên sanh khổ đau phiền não.
5) The consequent activity with all the variety of deeds: Khởi Nghiệp Tướng—Hậu quả của các thứ nghiệp thiện ác.
6) The suffering resulting from being tied to deeds and their karma consequences: Nghiệp Hệ Khổ Tướng—Bị buộc vào nghiệp thiện ác mà cảm khổ quả sanh tử.

Six common-herd Bhiksus: Lục Quần Tỳ Kheo—The six common herd bhiksus, to whose improper or evil conduct is attributed the laying down of many of the laws by Sakyamuni. The generally accepted list indicating Nanda, Upananda, Asvaka, Punarvasu, Chanda, and Udayin—Vào thời Đức Phật còn tại thế có sáu nhóm Tỳ Kheo xấu, kết đảng làm những chuyện trái với uy nghi. Giới luật mà Phật chế định ra phần nhiều duyên vào hành động của sáu nhóm tỳ kheo nầy mà đặt ra.

Six common-herd Bhiksunis: Lục Quần Tỳ Kheo Ni—Beside the six common herd Bhiksus, there were also the six common hed Bhiksunis whose names were just the same as that of the Bhiksus'—Ngoài nhóm lục quần tỳ kheo ra, còn có lục quần tỳ kheo ni, cũng có tên giống như nhóm tỳ kheo.

Six conceptions: Lục Thức—See Six consciousnesses.

Six conditions of living activities for a Sramanera (Sutra in Forty-Two Sections): Sáu điều kiện sinh hoạt của một vị Sa Môn (Kinh Tứ Thập Nhị Chương).

1) Shaving their heads and beards: Cạo bỏ râu tóc.
2) Accepting the Buddha's Dharmas: Lãnh thọ giới pháp.
3) Renouncing worldly wealth and riches: Xả bỏ của cải thế gian.
4) Moderating in acquiring things: Nhu cầu vừa đủ.
5) Begging for food, eating only enough to satisfy the hunger, and taking only one meal a day at noon: Khất thực, ăn vừa đủ, và chỉ ăn ngày một ngọ.
6) Passing the night beneath trees: Ngủ dưới gốc cây.

Six conditions of sentient existence: Lục Đạo—See Six gatis.

Six conditions tend to the eradication of sense-desires (The Buddha and His Teachings): Sáu điều kiện có khuynh hướng tận diệt tham dục (Đức Phật và Phật Pháp).

1) Perceiving the loathsomeness of the objects: Nhận thức về mối nguy hại của đối tượng.
2) Constant meditation on loathsomeness: Kiên trì quán tưởng về những mối nguy hại ấy.
3) Sense-restraint: Thu thúc lục căn.
4) Moderation in food: Điều tiết việc ăn uống (Ăn uống có độ lượng).
5) Good friendship: Tạo tình bằng hữu tốt.
6) Profitable talk: Đàm luận hữu ích.

Six Consciousnesses: Sáu Thức—Six conceptions (consciousnesses)—The perceptions and discernings of the six organs of sense:

1) Sight consciousness: Nhãn thức.

2) Hearing consciousness: Nhĩ thức.
3) Scent consciousness: Tỷ thức.
4) Taste consciousness: Thiệt thức.
5) Body consciousness: Thân thức.
6) Mind consciousness: Mana (skt)—Ý thức.

Six cords: Lục Kết—According to the Lankavatara Sutra, a cloth or cord tied in six consecutive double loops and knots. The cloth represents the fundamental unity, the knots the apparent diversity—Theo Kinh Lăng Già, dây vải kết thành sáu vòng và sáu nút liên tục. Vải tượng trưng cho sự đồng nhất và những nút tượng trưng cho sự dị biệt—See Six bonds of the mind.

Six creatures: Lục Chúng Sanh—See Six gatis.

Six dangers when one attaches to addiction of alcoholic drinks and drugs: Sáu nguy hiểm khi đam mê các loại rượu và thuốc—According to the Sigalaka Sutra, there are six dangers when one attaches to addiction of alcoholic drinks and drugs—Theo Kinh Thi Ca La Việt, có sáu nguy hiểm khi đam mê các loại rượu và thuốc:

1) Present waste of money: Tài sản hiện tại bị tổn thất.
2) Increased quarrelling: Tăng trưởng sự gây gỗ.
3) Liability to sickness: Bệnh tật dễ xâm nhập.
4) Loss of good name: Thương tổn danh dự.
5) Indecent exposure of one's person: Để lộ âm tàng.
6) Weakening of the intellect: Trí lực tổn hại.

Six dangers when one attaches to gambling: Sáu nguy hiểm khi đam mê cờ bạc—According to the Sigalaka Sutra, there are six dangers when one attaches to gambling—Theo Kinh Thi Ca La Việt, có sáu mối nguy hiểm khi đam mê cờ bạc:

1) The winner makes enemies: Kẻ thắng thì sanh thù oán.
2) The loser bewails his loss: Người bại thì sanh tâm sầu muộn.
3) One wastes one's present wealth: Tài sản hiện tại bị tổn thất.
4) One's word is not trusted in the assembly: Tại hội trường hay trong đại chúng, lời nói không hiệu lực.
5) One is despised by one's friends and companions: Bằng hữu đồng liêu khinh miệt.
6) One is not in demand for marriage. Because a gambler cannot afford to maintain a wife: Vấn đề cưới gả không được tín nhiệm, vì người đam mê cờ bạc không thể quán xuyến lo lắng được vợ con.

Six dangers when one attaches to idleness: Sáu nguy hiểm của thói quen lười biếng—According to the Sigalaka Sutra, there are six dangers when one attaches to idleness—Theo Kinh Thi Ca La Việt, thói quen lười biếng có sáu mối nguy hiểm:

1) Thinking it's too cold, one does not work: Vì nghĩ rằng trời quá lạnh, nên người ta không chịu làm việc.
2) Thinking it's too hot, one does not work: Vì nghĩ rằng trời quá nóng, nên người ta không chịu làm việc.
3) Thinking it's too early, one does not work: Vì nghĩ rằng hãy còn quá sớm nên người ta không chịu làm việc.
4) Thinking it's too late, one does not work: Vì nghĩ rằng đã quá trễ để làm việc.
5) Thinking I'm too hungry, one does not work: Vì nghĩ rằng tôi quá đói nên không thể làm việc.
6) Thinking I'm full, one does not work: Vì nghĩ rằng quá no để làm việc.

Six dangers when one frequents fairs and parties: Sáu nguy hiểm khi la cà đình đám hý viện—According to the Sigalaka Sutra, there are six dangers when one frequents fairs and parties—Theo Kinh Thi Ca La Việt, có sáu nguy hiểm khi la cà đình đám:

1) One is always thinking, where is there dancing?: Luôn luôn tìm xem chỗ nào có múa.
2) Where is there sinning?: Chỗ nào có ca.
3) Where are they playing music?: Chỗ nào có nhạc.
4) Where are they reciting?: Chỗ nào có tán tụng.
5) Where is there hand-clapping?: Chỗ nào có nhạc tay.
6) Where are the drums?: Chỗ nào có trống.

Six dangers when one keeps bad company: Sáu mối nguy hiểm khi thân cận ác hữu—According to the Sigalaka Sutra, there are six dangers when one keeps bad company—Theo

Kinh Thi Ca La Việt, có sáu mối nguy hiểm khi thân cận ác hữu (bạn xấu).

1) The danger of gamblers: Nguy hiểm của những kẻ cờ bạc.
2) The danger of any glutton: Nguy hiểm của những kẻ loạn hành.
3) The danger of the drunkard: Nguy hiểm của những kẻ nghiện rượu.
4) The danger of cheaters: Nguy hiểm của những kẻ trá ngụy.
5) The danger of tricksters: Nguy hiểm của những kẻ lường gạt.
6) The danger of the bully: Nguy hiểm của những kẻ bạo động.

Six dangers when one wanders the streets at unfitting time: Sáu nguy hiểm khi du hành trên đường phố phi thời—According to the Sigalaka Sutra, there are six dangers when one wanders the streets at unfitting time—Theo Kinh Thi Ca La Việt, du hành trên đường phố phi thời có sáu mối nguy hiểm:

1) One is Defenseless and without protection: Tự mình không được che chở hộ trì.
2) Wife and children are defenseless and without protection: Vợ con không được che chở hộ trì.
3) One's property is defenseless and without protection: Tài sản không được che chở hộ trì.
4) One is suspected of crimes: Bị tình nghi là tác nhân của ác sự.
5) False reports are pinned on one: Nạn nhân của các tin đồn thất thiệt.
6) One encounters all sorts of unpleasantness: Tự rước vào thân nhiều khổ não.

Six deceivers: Lục Chủng Câu Sinh Hoặc—Sáu loại mê hoặc thông thường với chúng sanh—The six deceivers common to all the living:

1) Greed: Tham.
2) Anger: Sân.
3) Ignorance: Vô Minh—Si.
4) Torpor: Hôn trầm.
5) Doubt: Nghi hoặc.
6) Incorrect views: Bất Chánh Kiến—Tà kiến.

Six deceivers common to all the living: Lục Chủng Câu Sinh Hoặc—See Six deceivers.

Six defiled things: Lục cấu—According to the Kosa Sastra, there are six things that defile the pure mind—Theo Câu Xá Luận có sáu điều làm ô uế tịnh tâm:

1) Vexation: Não (phiền muộn).
2) Flattery: Siểm (nịnh nọt).
3) Arrogance: Kiêu (khi lờn người khác).
4) Exaggeration: Cuồng (Dối gạt người khác).
5) Hatred: Hận.
6) Malice: Hại (làm hại người khác).

Six desires and the five gunas (dusts): Lục Dục và Ngũ Trần.

(I) The six sensual attractions—Sáu dục:

1) Colour: Sắc Dục—The sensual attraction of colour—Sự ham muốn hấp dẫn của màu sắc.
2) Form: Hình Mạo Dục.
3) Carriage: Uy Nghi Tư Thái Dục.
4) Voice or Speech: Ngữ Ngôn Âm Thanh Dục.
5) Softness or Smoothness: Tế Hoạt Dục.
6) Features: Nhân Tướng Dục.

(II) Five dusts: Pancavisayarasa (p)—Five indulgences of the senses—The objects of the five senses, which being dusty or earthly things can taint the true nature—Năm trần hay năm cảnh sắc.

1) Form: Sắc Trần.
2) Sound: Thinh Trần.
3) Smell: Hương Trần.
4) Flavor: Vị Trần.
5) Touch: Xúc Trần.

Six Desire Heavens: Lục Dục Thiên—Six Heavens of Desires (they are still in the region of sexual desire). These are Heavens in which the Heavenly beings are still attached to intimate relations from low to high. In the Surangama, the Buddha reminded Ananda about the six heavens, although they have transcended the physical in these six heavens, the traces of their minds still become involved—Sáu cõi trời Dục Giới (vẫn còn trong cảnh sắc dục). Đây là những cõi trời mà chúng sanh trong đó vẫn còn chấp trước vào luyến ái thân mật từ thấp đến cao. Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Đức Phật đã nhắc ngài A Nan về sáu cõi trời, hình dù khỏi động, nhưng tâm tích hãy còn giao kết, gọi là Trời Dục Giới:

1) The Heaven of the four kings: Catur-maha-rajakayika (skt)—Catumaharajika (p)—Tứ Thiên vương Thiên—The Four Heavenly Great Kings, the lowest realm, where

guardian gods of the four quarters dwell with their followers. The Heaven of the four Kings. It is described as half-way up Mount Sumeru. In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha explained to Ananda about the Heaven of the four kings as follows: "Ananda! There are many people in the world who do not seek what is eternal and who cannot renounce the kindness and love they feel for their wives, but they have no interest in deviant sexual activity and so develop a purity and produce light. When their life ends, they draw near the sun and moon and are among those born in the heaven of the four kings—Tứ Đại Thiên Vương là cảnh giới thấp nhất, nơi bốn vị Thiên Vương canh giữ bốn phương an trú với quần thần. Có bốn vị thiên vương là Trị Quốc, Quảng Mục, Tăng Trưởng và Đa Văn. Cõi trời nầy ở giữa đường lên núi Tu Di. Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nói với ngài A Nan về Tứ Thiên Vương như sau: "A Nan! Những người ở thế gian, không cầu thường trụ, chưa bỏ được ân ái thê thiếp, tâm không chạy theo tà dâm, lòng yên lặng, sáng sủa, sau khi chết, sanh gần mặt trời mặt trăng. Gọi là Trời Tứ Thiên Vương."

2) The Thirty-Three Heavens: Trayastrimsha (skt)—Tavatimsa (p)—Đao Lợi Thiên—The realm of the thirty-three gods, where Sakka is the Lord, or King of gods. Trayastrimsha or the Trayastrimsha Heaven. It is described as at the summit of Mount Sumeru. In the Surangama Sutra, the Buddha said, "Those whose sexual love for their wives is slight, but who have not yet obtained the entire flavor of dwelling in purity, transcend the light of sun and moon at the end of their lives, and reside at the summit of the human realm. They are among those born in the Tryastrimsha Heaven."—Cõi trời ba mươi ba tầng, cảnh giới của ba mươi ba vị trời, nơi đó Đế Thích là Thiên Chủ. Tam Thập Tam Thiên hay cõi Trời Ba Mươi Ba Tầng, cảnh trời thắng diệu tuyệt vời không sao kể xiết. Cõi trời nầy ở ngay đỉnh núi Tu Di. Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Đức Phật nói: "Những người ít dâm dục, mà lúc tịnh cư, chưa được hoàn toàn trong sạch. Sau khi chết, vượt khỏi mặt trời, mặt trăng, ở đỉnh nhân gian. Gọi là Đao Lợi Thiên."

** The rest four Heavens are located between Mount Sumeru and the Brahmalokas: Bốn cõi trời còn lại tọa lạc giữa núi Tu Di và những trời Phạm Giới.

3) The Suyama Heaven: Suyama (skt)—Yama (p)—Tô Dạ Ma Thiên—Cõi Trời Khoái Lạc—Dạ Ma Thiên hay Tu Diệm Ma Thiên—Yama is the heaven that destroys pains, the realm of the Yama gods. In the Surangama Sutra, the Buddha said: "Those who become temporarily involved when they meet with desire but who forget about it when it is finished, and who, while in the human realm, are active less and quiet more, abide at the end of their lives in light and emptiness where the illumination of sun and moon does not reach. These beings have their own light, and they are among those born in the Suyama Heaven."—Dạ Ma Thiên là cõi trời diệt khổ của hội chúng Thiên Dạ Ma. Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Đức Phật nói: "Những người thỉnh thoảng có gặp cảnh dục, tạm thời có giao, qua rồi tâm không nhớ nghĩ đến nữa. Ở trong đời, động ít tĩnh nhiều. Sau khi chết, được rỡ ràng an trụ trong hư không. Ánh sáng mặt trời mặt trăng chiếu lên chẳng tới, tự chói sáng. Gọi là trời Tu Diệm Ma."

4) The Tushita Heaven: Tushita (skt)—Tusita (p)—Đâu Suất Thiên—Tusita is the heaven of delight, for happy dwellers. In the Surangama Sutra, the Buddha said: "Those who are quiet all the time, but who are not yet able to resist when stimulated by contact, ascend at the end of their lives to a subtle and ethereal place; they will not be drawn into the lower realms. The destruction of the realms of humans and gods and the obliteration of kalpas by the three disasters will not reach them, for they are among those born in the Tushita Heaven."—Trời Hỷ Túc hay vui mừng thỏa mãn. Đâu Suất Thiên là cõi trời hoan lạc dành cho chư Thiên an trú trong hạnh phúc. Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Đức Phật dạy: "Những người thường thường yên tĩnh. Có cảnh dục đến chưa thể

dứt hẳn. Sau khi chết, sanh lên trên nữa, không tiếp hạ giới cảnh nhân thiên. Đến kiếp hoại, ba tai họa là nước, lửa, gió không tới được. Gọi là Trời Đâu Suất."

5) The transformation of Bliss Heaven: Nirmanarati (skt)—Nimmanarati (p)—Lạc Biến Hóa Thiên—The realm of the devas who delight in creation of their own. —In the Surangama Sutra, the Buddha said: "Those who are devoid of desire, but who will engage in it for the sake of their partner, even though the flavor of doing so is like the flavor of chewing wax, are born at the end of their lives in a place of transcending transformations. They are among those born in the Heaven of Bliss by Transformation."—Cõi trời hay thích biến hóa, còn gọi là Hóa Lạc Thiên. Hóa Lạc là cõi trời của chư Thiên tìm lạc thú ở công trình sáng tạo của chính mình. Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Đức Phật dạy: "Những người không có dâm dục tâm, đối với sự dục thấy vô vị không thiết. Lúc chết, sanh lên cảnh siêu việt biến hóa. Gọi là Trời Lạc Biến Hóa."
6) Comfort Gained From The Transformation of Others' Bliss: Parinimmita-vasavati (p)—Tha Hóa Tự Tại Thiên—The heaven of devas who delight or gain the comfort from others' bliss, or delight in others' creation. In the Surangama Sutra, the Buddha said: "Those who have no kind of worldly thoughts while doing what worldly people do, who are lucid and beyond such activity while involved in it, are capable at the end of their lives of entirely transcending states where transformations may be present and may be lacking. They are among those born in the Heaven of the Comfort from others' transformations."—Cõi trời có thể khiến tự tại biến hóa từ sự hỷ lạc của người khác hay từ công trình sáng tạo của người khác. Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Đức Phật dạy: "Những người không có tâm thế gian, mà làm việc ở thế gian. Siêu việt không làm sự giao. Lúc chết siêu xuất cảnh biến hóa và không biến hóa. Gọi là Tha Hóa Tự Tại Thiên."

Six destinies: Lục đạo—See Three worlds and six realms of life, and Six paths.

Six deva heavens of desire: Dục Giới Nhân Thiên hay Sơ chúng sanh cư—The world and the six deva heavens of desire in which there is variety of bodies and thinking or ideas—Thế giới Ta Bà và sáu cõi trời dục giới trong đó chúng sanh có nhiều loại thân và nhiều loại tưởng—See Six Desire Heavens.

Six deva realms of desire: Sáu Tầng Trời Dục Giới—See Six Desire Heavens.

Six devalokas: Lục Dục Thiên—See Six Desire Heavens.

Six dharmas of Naropa order: Sáu pháp mật hành của Naropa—Tantric practices taught to Marpa Chogi Lodro by Naropa (1016-1100) and brought to Tibet by him. They are particularly important to the Kagyupa order. The six are—Tu tập Mật giáo được ngài Naropa dạy cho Marpa Chogi Lodro và được vị này truyền sang Tây tạng. Những pháp tu này đặc biệt quan trọng đối với trường phái Kagyupa. Sáu pháp đó là:

1) Heat (candali), which involves increasing and channeling inner heat through visualizing fire and the sun in various places of the meditator's body—Sức nóng, liên hệ đến việc tăng cường đưa luồng nóng bên trong đi đến khắp cơ thể hành giả bằng cách mường tượng lửa và mặt trời trong nhiều phần khác nhau của cơ thể.
2) Illusory body (maya-deha), a practice in which one mentally generates an image of a subtle body composed of subtle energies and endowed with the ideal qualities of a buddha, such as the six paramitas. This is eventually transformed into the "vajra-body," symbolizing the state of Buddhahood—Thân huyễn giả, một loại thực tập trong đó hành giả phát sinh ra một hình ảnh của một thân vi tế bao gồm những năng lượng vi tế và được phú cho với những phẩm chất lý tưởng của một vị Phật, như sáu Ba La Mật. Sự việc này cuối cùng chuyển hóa thành "thân kim cang," biểu tượng cho trạng thái của Phật quả.
3) Dream (svapna), or dream yoga that trains the meditator to take control of and manipulate the process of dreams—giấc mộng, hay du

già trong giấc mơ nhằm huấn luyện hành giả kiểm soát những lôi kéo của tiến trình của giấc mộng.

4) Clear light (prabhasvara), or the yoga of a clear light which is based on the tantric notion that the mind is of the nature of clear light, and this practice involves learning to perceive all appearances as manifestations of mind and as representing the interplay of luminosity and emptiness—Ánh sáng trong suốt, dựa vào khái niệm mật chú rằng tâm là bản chất của ánh sáng trong suốt, và sự tu tập này liên hệ tới việc học nhận thức về tất cả mọi dáng vẻ hiện lên trong tâm tiêu biểu cho tác động lẫn nhau giữa sự chiếu sáng và tánh không.

5) Intermediate state (antarabhava), or intermediate state yoga that trains the meditator for the state between birth and death, in which one has a subtle body, which is subjected to disorienting and frightening sights, sounds, and other sensory phenomena. A person who is adept in this yoga is able to understand that these are all creations of mind, and this realization enables one to take control of the process, which is said to present numerous opportunities for meditative progress if properly understood and handled—Thân trung ấm, trạng thái du già huấn luyện cho hành giả kiểm soát được trạng thái giữa sanh và từ, trong đó hành giả có một thân vi tế, phải chịu sự mất phương hướng và sợ hãi cảnh trí, âm thanh, và các hiện tượng thuộc về cảm giác khác. Một người thích nghi với loại du già này có thể hiểu được tất cả những sáng tạo trong tâm, và sự thực chứng này khiến hành giả có thể kiểm soát được tiến trình, trong đó người ta nói nó đưa ra vô số cơ hội cho sự tiến bộ thiền tập nếu hiểu và thực hành đúng cách.

6) Transference of consciousness (samkrama), a yoga that develops the ability to project one's consciousness into another body or to a Buddha-land (Buddha-ksetra) at the time of death. One who fully masters the technique can transmute the pure light of mind into the body of a Buddha at the time of death—Chuyển thức, trạng thái du già phát triển khả năng hướng tâm thức của mình vào một thân khác hay vào một Phật độ vào lúc lâm chung. Hành giả nào nắm vững toàn bộ kỹ thuật có thể biến đổi tâm của loại ánh sáng thanh tịnh vào thân của một vị Phật vào lúc lâm chung.

Six difficult things: Sáu điều khó gặp.

(A)

1) To be born in human form: Được sanh ra làm người là khó.
2) To be born in the Buddha-age: Được sanh ra cùng thời với Phật là khó.
3) To hear the true Buddha-law: Nghe được chánh pháp là khó.
4) To beget a good heart: Có tâm lành là khó.
5) To be born in the central kingdom: Được sanh ra nơi trung tâm vương quốc là khó.
6) To be perfect: Tu tập được quả vị là khó.

(B)

1) To be born in the Buddha-age: Ngộ Phật Thế Nan—Sanh ra nhằm thời có Phật là khó.
2) To hear the true Buddha-law: Văn Chánh Pháp Nan—Nghe được chánh pháp là khó.
3) To beget a good heart: Sanh Thiện Tâm Nan—Sanh được thiện tâm là khó.
4) To be born in the central kingdom: Sanh Trung Quốc Nan—Được sanh ra trong xứ trung tâm là khó.
5) To be in human form: Đắc Nhân Thân Nan—Được thân người là khó.
6) To be perfect: Toàn Căn Nan—Được đầy đủ các căn là khó.

Six directions: Lục Phương.

1) East: Phương Đông.
2) West: Phương Tây.
3) South: Phương Nam.
4) North: Phương Bắc.
5) Above: Phương Trên.
6) Below: Phương Dưới.

Six directions of the Brahman morning act of paying homage: Lục phương hành trì—See Cultivation in six directions.

Six directions of reincarnation: Lục Đạo—See Six gatis.

Six distressers: Lục Đại Phiền não—See Six great klesa, passions or distressers.

Six domestic animals: Lục Súc—Sáu loại gia súc

1) Horse: Ngựa.

2) Ox (buffalo): Trâu bò.
3) Goat: Dê.
4) Fowl: Gia cầm.
5) Dog: Chó.
6) Pig: Heo.

Six dusts: Lục trần—Six gunas—The six sense objects—Six objects (inherent qualities produced by the objects and organs of sense, i.e. sight or visible objects, sounds, smell, taste, touch, and idea, thought, or mental objects)—Sáu trần sanh ra bởi sáu căn và sáu đối tượng của căn là sắc, thinh, hương, vị, xúc và pháp.

Six earthquakes: Lục Chủng Chấn Động—Ba loại sáu thứ chấn động—The six earthquakes or earth-shakings of which there are three categories:

(I) Earthquakes in the six periods of a day, according to the Long Agama Sutra—Sáu thời chấn động theo Kinh Trường A Hàm:
1) At the Buddha's conception: Lúc Phật nhập thai.
2) At the Buddha's birth: Lúc Phật xuất thai.
3) At the Buddha's enlightenment: Lúc Phật thành đạo.
4) At the Buddha's first preaching: Lúc Phật chuyển Pháp Luân.
5) When Mara besought him to live: Lúc thiên ma khuyến thỉnh Ngài sống.
6) At the Buddha's Nirvana: Lúc Phật nhập Niết Bàn.

(II) Earthquakes in six directions, according to the Maha-Prajna Sutra. The six different kinds of shaking of the chiliocosm, or universe, when the Buddha entered into the samadhi of joyful wandering—Sáu phương chấn động theo Kinh Đại Bát Nhã. Khi Thế Tôn nhập sư tử du hý tam muội, thì sáu loại chấn động nổi lên:
1) East rose and West sank: Đông vọt lên thì Tây chìm xuống.
2) West rose and east sank: Tây vọt lên thì Đông chìm xuống.
3) South rose and North sank: Nam vọt lên thì Bắc chìm xuống.
4) North rose and South sank: Bắc vọt lên thì Nam chìm xuống.
5) Surroundings (borders) rose the centre (middle) sank: Bốn bên vọt lên thì chính giữa chìm xuống.
6) Centre (middle) rose and surroundings (borders) sank: Chính giữa vọt lên thì bốn bên chìm xuống.

(III) Six laksanas or marks of earthquake, according to the Avatamsaka Sutra—Sáu tướng chấn động, theo Kinh Hoa Nghiêm:
1) Shaking: Động.
2) Rising: Khởi.
3) Waving: Dũng (lắc qua lắc lại).
4) Reverberating: Chấn.
5) Arousing: Giác—Khuấy động.
6) Roaring: Hống.

(IV) Six laksanas or marks of earthquake, according to the Maha-Prajna Sutra—Sáu tướng chấn động, theo Kinh Bát Nhã:
1) Shaking: Động.
2) Rising: Khởi.
3) Reverberating: Chấn.
4) Beating: Kích—Khua đập.
5) Roaring: Hống.
6) Cracking: Nứt ra.

Six earthshakings: Lục Chủng Chấn Động—See Six earthquakes.

Six elements: Lục Đại—See Six fundamental elements.

Six elements of faith: Lục tín—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, he emphasized that to have Faith is to believe in the following six elements—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, trong phần Tín Hạnh Nguyện, thầy đã nhấn mạnh về Tín là tin ở nơi sáu điều:
1) Self-faith: Tự tín—See Self-faith.
2) Faith in others: Tha Tin—See Faith in others.
3) Faith in causation: Tin Nhân—See Faith in causation.
4) Faith in effect: Tin Quả—See Faith in effect.
5) Faith in practice: Tin sự—See Faith in practice.
6) Faith in theory: Tin Lý—See Faith in theory.

Six elements making for deliverance: Nissaraniya-dhatuyo (p)—Lục Xuất Ly Giới—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six elements making for deliverance—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu xuất ly giới:

1) Having developed the emancipation of the heart through LOVING-KINDNESS: Tu Tập Từ Tâm Giải Thoát—Here a monk might say "I have developed the emancipation of the heart by LOVING-KINDNESS (metta), expanded it, made it a vehicle and a base, established, worked well on it, set it well in train. And yet ill-will still grips my heart. He should be told :No! Do not say that!Do not misrepresent the Blessed Lord, it is not right to slander him thus, for he would not have said such a thing! Your words are unfounded and impossible. If you develop the emanicipation of the heart through loving-kindness, ill-will has no chance to envelop your heart. This emancipation through loving kindness is a cure for ill-will—Ở đây vị Tỳ Kheo nói như sau: "Ta đã tu tập từ tâm giải thoát, làm cho sung mãn, làm cho thành cỗ xe, làm thành căn cứ an trú, chất chứa và khéo léo tinh cần. Tuy vậy sân tâm vẫn ngự trị tâm ta." Vị ấy cần phải được bảo như sau: "Chớ có như vậy, chớ nói như vậy, Đại Đức! Chớ có hiểu lầm Thế Tôn, vu khống Thế Tôn như vậy không tốt. Thế Tôn không nói như vậy." Những lời nói của vị nầy là vô căn cứ và không thể nào như vậy được. Ai tu tập từ tâm giải thoát, làm cho sung mãn, làm thành cỗ xe, làm thành căn cứ, an trú, chất chứa và khéo léo tinh cần, sân tâm không thể nào ngự trị và an trú nơi kẻ ấy được.
2) Emancipation of heart through compassion: Tu Tập Bi Tâm Giải Thoát—Here a monk might say: "I have developed the emanicipation of the heart through compassion (karuna), and yet cruelty still grips my heart." (the rest remains the same as in 1)—Ở đây vị Tỳ Kheo nói như sau: "Ta đã tu tập tâm bi giải thoát, tuy vậy hại tâm vẫn ngự trị tâm ta."
3) Emancipation of the heart through sympathetic joy (mudita): Tu Tập Hỷ Tâm Giải Thoát—Here a monk might say: "I have developed the emancipation of the heart through sympathetic joy,… and yet aversion (prati) still grips my heart." (threst remains the same as in 1)—Ở đây vị Tỳ Kheo nói như sau: "Ta đã tu tập hỷ tâm giải thoát, tuy vậy bất lạc tâm vẫn ngự trị tâm ta.".
4) Emancipation of the heart through equanimity: Tu Tập Xả Tâm Giải Thoát—Here a monk might say: "I have developed the emancipation of the heart through equanimity (upeka,…, and yet lust (rago) grips my heart."—Ở đây vị Tỳ Kheo nói: "Ta đã tu tập xả tâm giải thoát, tuy vậy tham tâm vẫn ngự trị tâm ta."
5) The signless emancipation of the heart: Tu Tập Vô Tướng Tâm Giải Thoát—Here a monk might say: "I have developed the signless emancipation of the heart, and yet my heart still hankers after signs (nimittanusari-hoti)." (the rest remains the same as in 1)—Ở đây vị Tỳ Kheo nói: "Ta đã tu tập vô tướng tâm giải thoát, tuy vậy tâm ta vẫn chạy theo các tướng."
6) The emancipation of the heed to the idea: 'I am this,' means the emancipation of doubts, uncertainties, and problems: Tu Tập Khước Từ Sự Ngạo Mạn "tôi có mặt," mà mũi tên do dự nghi ngờ được giải thoát—Here a monk might say: "The idea 'I am is repellent to me, I pay no heed to the idea: I am this." Yet doubts, uncertainties and problems still grip my heart." (the rest remains the same as in 1)—Ở đây vị Tỳ Kheo nói: "Quan điểm 'tôi có mặt,' 'tôi bị từ khước,' 'tôi là cái nầy,' không được tôi chấp nhận, tuy vậy mũi tên nghi ngờ do dự vẫn ám ảnh an trú trong tôi.".

Six elements in meditation: Lục Đại Quán—See Six kinds of contemplation.

Six elements unimpeded, or interactive: Lục Đại Vô Ngại—Lục Đại Thể Đại—Tự tính của lục đại là thông dung vô ngại—See Six unimpeded elements.

Six emotions: Lục Tình—See Six emotions arising from the six organs of sense.

Six emotions arising from the six organs of sense: Lục Tình—Sáu tình khởi lên từ sáu căn.

1) Emotions arising from the eyes: Nhãn Tình—Tình khởi lên từ nhãn căn hay mắt.
2) Emotions arising from the ears: Nhĩ Tình—Tình khởi lên từ nhĩ căn hay tai.

3) Emotions arising from the nose: Tỷ Tình—Tình khởi lên từ tỹ căn hay mũi.
4) Emotions arising from the tongue: Thiệt Tình—Tình khởi lên tứ thiệt căn hay lưỡi.
5) Emotions arising from the body: Thân Tình—Tình khởi lên từ thân căn.
6) Emotions arising from the mind: Ý Tình—Tình khởi lên từ ý căn.

Six entrances: Sadayatana (skt)—Lục Nhập—Six faculties—Six sense organs—The six entrances or locations, both the organ and the sensation (eye, ear, nose, tongue, body, mind; sight, hearing, smell, taste, touch, and perception). One of the links in the chain of causation. According to the Surangama Sutra, book Three, the Buddha reminded Ananda about the six entrances as follows: "Ananda! Why do I say the six entrances have their origin in the wonderful nature of true suchness, the treasury of the Thus Come One?"—Sáu chỗ xâm nhập hay căn nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý. Một trong những mắc xích trong thập nhị nhơn duyên. Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Ba, Đức Phật đã nhắc ngài A Nan về Lục Nhập như sau: "Ông A Nan! Vì sao bản tính của Lục Nhập là Như Lai tạng?"—See Twelve conditions of cause and effect.

1) Eye-Entrance: Nhãn Nhập—According to the Surangama Sutra, book Three, this is one of the six entrances. The Buddha reminded Ananda about the six entrances as follows: "Ananda! Why do I say the six entrances have their origin in the wonderful nature of true suchness, the treasury of the Thus Come One?" Ananda! Although the eye's staring causes fatigue, the eye and the fatigue originate in Bodhi. Staring gives rise to the characteristic of fatigue. Because a sense of seeing is stimulated in the midst of the two false, defiling objects of light and dark, defiling appearances are taken in; this is called the nature of seeing. Apart from the two defiling objects of light and dark, this seeing is ultimately without substance. Thus, Ananda, you should know that seeing does not come from light or dark, nor does it come forth from the sense organ, nor is it produced from emptiness. Why? If it came from light, then it would be extinguished when it is dark, and you would not see darkness. If it came from darkness, then it would be extinguished when it is light, and you would not see light. Suppose it came from the sense organ, which is obviously devoid of light and dark, a nature of seeing such as this would have no self-nature. Suppose it came forth from emptiness. When it looks in front of you, it sees the shapes of the defiling dust; turning around, it would see your sense-organ. Moreover, if it were emptiness itself which sees, what connection would that have with your entrance? Therefore, you should know that the eye enance is empty and false, since it neither depends upon causes and conditions for existence nor is spontaneous in nature—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Ba, đây là một trong lục nhập. Đức Phật đã nhắc ngài A Nan về Lục Nhập như sau: "Ông A Nan! Vì sao bản tính của Lục Nhập là Như Lai tạng?" Ông A Nan! Tôi đã từng nói, con mắt bị mệt mỏi trông thấy các hoa đốm lăng xăng. Mắt lành thấy rõ hư không không có hoa. Hoa đốm nhảy nhót ở hư không là do mắt bệnh. Hoa đốm và bệnh, đều trong phạm vi của hư không và mắt lành. Vậy có thể nói, con mắt và trần cảnh của chúng sanh đều ở trong phạm vi của Bồ Đề. Nhân hai vọng trần tối và sáng, phát ra cái thấy nơi bề trong, để thu nạp các trần tượng đó, gọi là tính thấy. Rời hai cái trần sáng tối kia, tính thấy đó không có thể. Đúng thế ông A Nan, tính thấy đó không từ nơi sáng hay nơi tối đến, không ở mắt ra, cũng chẳng ở hư không sinh. Vì sao? Nếu từ sáng tới, khi tối liền theo sáng diệt, đáng lẽ không thấy tối. Nếu từ tối tới, khi sáng liền theo tối diệt, đáng lẽ không thấy sáng. Nếu từ con mắt sinh ra, hẳn không có sáng tối, như thế cái thấy vốn không có tự tính. Nếu do hư không mà ra, nhìn phía trước thấy các vật, quay trở lại đáng lẽ thấy con mắt. Vả lại nếu hư không tự thấy, còn có liên lạc gì với cái nhập của ông? Vậy nên biết rằng nhãn nhập hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên.
2) Ear entrance: Nhĩ Nhập—According to the Surangama Sutra, book Three, this is one of

the six entrances. The Buddha reminded Ananda about the six entrances as follows: "Ananda! Why do I say the six entrances have their origin in the wonderful nature of true suchness, the treasury of the Thus Come One?" Ananda! Consider, for example, a person who suddenly stops up his ears with two fingers. Because the sense-organ of hearing has become fatigued, a sound is heard in his head. However, both the ears and the fatigue originate in Bodhi. Because a sense of hearing is stimulated in the midst of the two false, defiling objects of movement and stillness, defiling appearances are taken; this is called the nature of hearing. Apart from the two defiling objects of movement and stillness, this hearing is ultimately without substance. Thus, Ananda, you know that hearing does not come from movement and stillness; nor does it come from the sense-organ, nor is it produced from emptiness. Why? If it came from stillness, it would be extinguished when there is movement, and you would not hear movement. If it came from movement, then it would be extinguished when there is stillness, and you would not be aware of this stillness. Suppose it came from the sense-organ, which is obviously devoid of movement and stillness: a nature of hearing such as this would have no self-nature. Suppose it came from emptiness; emptiness would then become hearing and would no longer be emptiness. Moreover, would it have with your entrance? Therefore, you should know that the ear-entrance is empty and false, since it neother depends upon causes and conditions for existence, nor is spontaneous in nature—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Ba, đây là một trong lục nhập. Đức Phật đã nhắc ngài A Nan về Lục Nhập như sau: "Ông A Nan! Vì sao bản tính của Lục Nhập là Như Lai tạng?" Ông A Nan! Ví dụ có người lấy hai ngón tay bịt chặt lỗ tai, nghe tiếng trong đầu ù-ì. Tai và tiếng đó đều ở trong phạm vi của Bồ Đề. Nhân hai vọng trần động và yên tĩnh phát ra cái nghe nơi bề trong, để thu nạp các trần tượng ấy, gọi là tính nghe. Rời hai cái trần động tĩnh kia, tính nghe đó không thể có. Đúng thế ông A Nan, tính nghe đó không từ nơi động tĩnh đến, không phải từ tai ra, chẳng ở hư không sinh. Vì sao? Nếu từ tĩnh lại, khi động liền theo tĩnh diệt, đáng lẽ không biết động. Nếu từ động tới, khi tĩnh liền theo động diệt, đáng lẽ không biết tĩnh. Nếu từ lỗ tai sinh ra, hẳn không có động, tĩnh, như thế cái nghe vốn không có tự tính. Nếu do hư không mà ra, thì hư không đã thành tính nghe, tức không phải là hư không. Vả lại, nếu hư không nghe được, còn có liên lạc gì với cái nhập của ông? Vậy nên biết rằng nhĩ nhập hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên.

3) Nose entrance: Tỷ Nhập—According to the Surangama Sutra, book Three, this is one of the six entrances. The Buddha reminded Ananda about the six entrances as follows: "Ananda! Why do I say the six entrances have their origin in the wonderful nature of true suchness, the treasury of the Thus Come One?" Ananda! Consider, for example, a person who inhales deeply through his nose. After he has inhaled for a long time it becomes fatigued, and then there is a sensation of cold in the nose. Because of that sensation, there are the distinctions of penetration and obstruction, of emptiness and actuality, and so forth, including all fragrant and stinking vapors. However, both the nose and the fatigue originate in Bodhi. Because a sense of smelling is stimulated in the midst of the two false, defiling objects of penetration and obstruction, defiling appearances are taken in; this is called the nature of smelling. Apart from the two defiling objects of penetration and obstruction, this smelling is ultimately without substance. You should know that smelling does not come from penetration and obstruction, nor does it come forth from the sense-organ, nor is it produced from emptiness. Why? If it came from penetration, the smelling would be extinguished when there is obstruction, and then how could it experience obstruction? If it existed because of obstruction, then where there is penetration there would be no smelling; in that case, how would the

awareness of fragrance, stench, and other such sensations come into being? Suppose it came from the sense organ, which is obviously devoid of penetration and obstruction. A nature of smelling such as this would have no self-nature. Suppose it came from emptiness; smelling itself would turn around and smell your own nose. Moreover, if it were emptiness itself which smelled, what connection would it have with your entrance? Therefore, you should know that the nose-entrance is empty and false, since it neither depends upon causes and conditions for existence nor is spontaneous in nature—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Ba, đây là một trong lục nhập. Đức Phật đã nhắc ngài A Nan về Lục Nhập như sau: "Ông A Nan! Vì sao bản tính của Lục Nhập là Như Lai tạng?" Ông A Nan! Ví như có người bịt chặt hai lỗ mũi. Bịt lâu mũi nhọc và cảm thấy lạnh. Nhân cảm xúc phân biệt thông, nghẹt, trống, đặc, cho đến các mùi thơm thúi. Mũi và cái nhọc ấy đều ở trong phạm vi của Bồ Đề. Nhân hai vọng trần thông và tắc phát ra cái ngửi nơi bề trong, để thu nạp các trần tượng, gọi là tính ngửi. Rời hai cái trần thông, tắc kia, tính ngửi đó không thể có. Tính ngửi đó không từ nơi thông, hay tắc lại, không phải từ mũi ra, cũng chẳng ở hư không sinh. Vì sao? Nếu từ thông lại, khi tắc tính ngửi phải diệt mất, đáng lẽ không biết tắc. Nếu nhân cái tắc mà có, khi thông không thể ngửi được, sao lại biết mùi thơm thúi? Nếu từ lỗ mũi sinh ra, hẳn không có thông tắc, như thế cái ngửi vốn không có tự tính. Nếu do hư không mà ra, đáng lẽ cái ngửi ấy quay lại ngửi được mũi ông. Cái hư không có tính ngửi thì còn có liên lạc gì với cái nhập của ông? Vậy ông nên biết rằng tỷ nhập hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên.

4) Tongue entrance: Thiệt Nhập—According to the Surangama Sutra, book Three, this is one of the six entrances. The Buddha reminded Ananda about the six entrances as follows: "Ananda! Why do I say the six entrances have their origin in the wonderful nature of true suchness, the treasury of the Thus Come One?" Ananda! Consider, for example, a person who licks his lips with his tongue. His excessive licking causes fatigue. If the person is sick, there will be a bitter flavor; a person who is not sick will have a subtle sweet sensation. Sweetness and bitterness demonstrate the tongue's sense of taste. When the organ is inactive, a sense of tastelessness prevails. However, both the tongue and the fatigue originate in Bodhi. Because of the two defiling objects of sweetness and bitterness, as well as tastelessness, stimulate a recognition of taste which in turn draws in these defiling sensations, it becomes what is known as a sense of taste. Apart from the two defiling objects of sweetnes and bitternes and apart from tastelessness, the sense of taste is originally without a substance. Thus, Ananda, you should know that the perception of sweetness, bitterness, and tastelessness does not come from sweetness or bitterness, nor does it exist because of tastelessness, nor does it arise from the sense organ, nor is it produced from emptiness. Why? If it arose from tastelessness, it would vanish when the flavor of sweetness was tasted, so how could it perceive the two flavors, sweet and bitter? If it came from sweetness and bitterness, it would cease to exist when tastelessness was experienced, so how cold it recognize tastelessness? Nếu từ nhạt ra, khi ngọt tính nếm phải mất, sao lại biết ngọt đắng? Nếu từ lưỡi sinh ra, hẳn không có ngọt, nhạt và đắng, như thế tính nếm vốn không có tự tính: Suppose it came from the tongue which is obviously devoid of defiling objectssweetness and bitternes and of tastelessness. An essence of tasting such as this would have no self-nature. Suppose it came from emptiness; the sense of taste would be experienced by emptiness instead of by the mouth. Suppose, moreover, that it was emptiness itself which tasted, what connection would that have with your entrance? Therefore, you should know that the tongue entrance is empty and false, since it neither depends upon causes and conditions for existence, nor is it spontaneous in nature—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm,

quyển Ba, đây là một trong lục nhập. Đức Phật đã nhắc ngài A Nan về Lục Nhập như sau: "Ông A Nan! Vì sao bản tính của Lục Nhập là Như Lai tạng?" Ông A Nan! Ví như có người lấy lưỡi liếm mép, liếm mãi thành mỏi mệt. Người ốm thấy đắng, người khỏe thấy ngọt. Do vị ngọt và vị đắng, mới rõ có thiệt căn. Lúc bình thường chỉ thấy vị nhạt. Lưỡi và cái mỏi mệt ấy đều ở trong phạm vi của Bồ Đề. Nhân hai cái vọng trần ngọt và nhạt phát ra cái nếm nơi bề trong, để thu nạp các trần tượng ấy, gọi là tính nếm. Rời hai cái trần ngọt và nhạt kia, tính nếm đó không thể có. Đúng thế, ông A Nan, tính nếm đó không từ nơi ngọt đắng lại, không từ lưỡi ra, cũng chẳng sinh từ hư không. Vì sao? Nếu từ ngọt đắng lại, khi nhạt tính nếm phải diệt, đáng là không biết nhạt. Nếu do hư không mà ra, thì hư không có tính nếm, chứ không phải miệng ông. Hư không mà biết nếm, thì còn có liên lạc gì với cái nhập của ông? Vậy nên biết thiệt nhập hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên.

5) Body entrance: Thân Nhập—According to the Surangama Sutra, book Three, this is one of the six entrances. The Buddha reminded Ananda about the six entrances as follows: "Ananda! Why do I say the six entrances have their origin in the wonderful nature of true suchness, the treasury of the Thus Come One?" Ananda! Consider, for example, a person who touches his warm hand with his cold hand. If the cold is in excess of warmth, the warm hand will become cold; if the warmth is in excess of the cold, his cold hand will become warm. So the sensation of warmth and cold is felt through the contact and separation of the two hands. Fatiguing contact results in the interpenetration of warmth and cold. However, both the body and the fatigue originate in Bodhi. Because a physical sensation is stimulated in the midst of the two defiling objects of separation and union, defiling appearances are taken in; this is called the awareness of sensation. Apart from the two sets of defiling objects of separation and union, and pleasantness and unpleasantness, the awareness of sensation is orginally without a substance. Thus, Ananda, you should know that this sensation does not come from separation and union, nor does it exist beause of pleasantness and unpleasantness, nor does it arise from the sense organ, nor is it produced from emptiness. Why? If it arose when there was union, it would disappear when there was separation, so how could it sense the separation? The two characteristics of pleasantness and unpleasantness are the same way: Suppose it came from the sense organ, which is obviously devoid of the four characteristics of union, separation, pleasantness, and unpleasantness; an awareness of physical sensation such as this would have no self- nature. Suppose it came from emptiness; the awareness of sensations would be experienced by emptiness itself, what connection would that have with your entrance? Therefore, you should know that the body-entrance is empty and false, since it neither depends upon causes and conditions for existence, nor is spontaneous in nature—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Ba, đây là một trong lục nhập. Đức Phật đã nhắc ngài A Nan về Lục Nhập như sau: "Ông A Nan! Vì sao bản tính của Lục Nhập là Như Lai tạng?" Ông A nan! Ví như có người lấy một bàn tay lạnh úp vào bàn tay nóng. Nếu lạnh nhiều thì nóng theo thành lạnh. Nếu nóng nhiều thì lạnh trở lại thành nóng. Biết nóng lạnh khi chạm tay, thì cái biết đó vẫn có từ khi chưa chạm tay. Thân và cái cảm giác đó, đều ở trong phạm vi của Bồ Đề. Nhân hai vọng trần ly và hợp phát ra cái cảm giác nơi bề trong, để thu nạp các trần tượng ấy, gọi là tính biết khi sờ mó. Rời hai cái trần ly hợp, thích và không thích kia, tính biết đó không thể có. Đúng thế, ông A Nan, tính biết đó không từ ly, hợp mà lại, chẳng phải từ thích, không thích mà có, không từ thân ra, cũng chẳng ở hư không sinh. Vì sao? Nếu từ hợp mà có, khi ly tính biết phải diệt, đáng lẽ không biết khi ly hay chưa tiếp xúc. Đối với thích và không thích, cũng như vậy: Nếu từ thân mà ra, hẳn không có ly hợp, thích và không thích. Như thế tính biết nhờ sờ mó, vốn không có tự tính.

Nếu do hư không mà ra, thì hư không có tính biết, còn có liên lạc gì với cái nhập của ông? Vậy nên biết rằng thân nhập hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên.

6) Mind entrance: Ý Nhập—According to the Surangama Sutra, book Three, this is one of the six entrances. The Buddha reminded Ananda about the six entrances as follows: "Ananda! Why do I say the six entrances have their origin in the wonderful nature of true suchness, the treasury of the Thus Come One?" Ananda! Consider, for example, a person who becomes so fatigued that he goes to sleep. Having slept soundly, he awakens and tries to recollect what he experienced while asleep. He recalls some things and forgets others. Thus, his upsidedownness goes through production, dwelling, change, and extinction, which are taken in and returned to a center habitually, each following the next without ever being over taken. This is known as the mind organ or intellect. The mind and fatigue are both Bodhi. The two defiling objects of production and extinction stimulate a sense of knowing which in turn grasps these inner sense data, reversing the flow of seeing and hearing. Before the flow reaches the ground it is known as the faculty of intellect. Apart from the two sets of dwelling objects of waking and sleeping and of production and extinction, the faculty of intellect is originally without substance. Thus, Ananda, you should know that the faculty of intellect does not come from waking, sleeping, production, or extinction, nor does it arise from the sense organ, nor is it produced from emptiness. Why? If it came from waking, it would disappear at the time of sleeping, so how could it experience sleep? If it came from production, it would cease to exist at the time of extinction, so how could it undergo extinction? If it came from extinction it would disappear at the time of production, so how could it know about production? Suppose it came from the sense-organ; waking and sleeping cause only a physical opening and closing respectively. Apart from these two movements, the faculty of intellect is as unsubstantial as flowers in space, because it is fundamentally without a self-nature. Suppose it came from emptiness; the sense of intellect would be experienced by emptiness instead of by the mind. Then what connection would that have with your entrance? Therefore, you should know that the mind entrance is empty and false, since it neither depends upon causes and conditions for existence, nor is spontaneous in nature—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Ba, đây là một trong lục nhập. Đức Phật đã nhắc ngài A Nan về Lục Nhập như sau: "Ông A Nan! Vì sao bản tính của Lục Nhập là Như Lai Tạng?" Ông A Nan! Ví như có người mệt mỏi ngủ thiếp đi, ngủ đã thức dậy, thấy trần cảnh thì nhớ, khi không nhớ gọi là quên. Các thứ điên đảo, sinh, trụ, dị, diệt, tập quen thu nạp vào bề trong, không lẫn lộn nhau, gọi là ý tri căn. Ý và cái mỏi mệt đó, đều ở trong phạm vi của Bồ Đề. Nhân hai cái vọng trần sinh và diệt, tập khởi cái biết bên trong, để thu nạp các nội trần. Các cái thấy, nghe đi ngược vào trong mà không đến nơi, gọi là tính hay biết. Rời hai cái trần thức ngủ, sinh diệt kia, tính hay biết đó không thể có. Đúng thế ông A Nan, tính hay biết đó không từ thức ngủ tới, không từ sinh diệt mà có, không ở ý căn ra, cũng chẳng ở hư không sinh. Vì sao? Nếu từ thức mà có, khi ngủ liền diệt theo, lấy cái gì gọi là ngủ. Như chắc khi sinh là có, khi diệt tức là không, còn chi mà biết là diệt. Như nhân cái diệt mà có, khi sinh tức không có diệt nữa, lấy gì mà biết là sinh. Nếu từ ý căn mà ra, thì hai tướng thức ngủ theo nhau mà khai, mà hợp trong thân. Rời hai cái thể đó, tính biết kia giống như hoa đốm giữa hư không, không có tự tính. Nếu do hư không mà sinh, thì hư không có tính biết, còn có liên lạc gì với cái nhập của ông? Vậy nên biết rằng ý nhập hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên.

Six evil ways and the four holy ways of rebirth: Lục Đạo Tứ Thánh—See Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints.

Six external base-spheres: Bàhyu-àyatana (skt)—Lục Trần—Six gunas—Six dusts—The six

sense objects—Six objects (inherent qualities produced by the objects and organs of sense, i.e. sight or visible objects, sounds, smell, taste, touch, and idea, thought, or mental objects)—Sáu trần sanh ra bởi sáu căn và sáu đối tượng của căn là sắc, thinh, hương, vị, xúc và pháp.

Six external sense-spheres: Bahirani-ayatanani (p)—Lục Ngoại Xứ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six external sense-spheres—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu ngoại xứ:

1) Sight-object: Rupayatanam (p)—Sắc Xứ.
2) Sound-sense-sphere: Thanh Xứ.
3) Smell-sense-sphere: Hương Xứ.
4) Taste-sense-sphere: Vị Xứ.
5) Tangible object: Phottabbayatanam (p)—Xúc Xứ.
6) Mind-object: Dhammayatanam (p)—Pháp Xứ.

Six faculties: Sadayatana (skt)—Six entrances—Six sense organs—Lục nhập—See Twelve conditions of cause and effect.

Six faiths: Lục Tín—See Six kinds of faith.

Six feminine attractions: Nữ Nhân Lục Dục—Sáu loại dục mà người nữ ưa thích.

1) Attraction to Colour: Sắc dục.
2) Attraction to Looks: Hình mạo dục.
3) Attraction to Style: Uy nghi dục.
4) Attraction to Talk: Ngôn ngữ dục.
5) Attraction to Voice: Âm thanh dục.
6) Attraction to Carriage: Hình thái dục.

Six fields of the senses: Lục Cảnh—See Six external base-spheres.

Six fold division of causes of all conditioned things: Lục Nhân—See Six chief causes in the Theory of Causal Relation.

Six fold rules of conducts for monks and nuns in a monastery: Lục Hòa Kính Pháp—See Six points of reverent harmony or unity in a monastery.

Six fundamental elements: Sad-dhatavah (skt)—Lục Đại—Lục Giới—The six great or fundamental things or elements.

1) Earth element: Địa Giới—Địa Đại—Đất.
2) Water element: Thủy Giới—Thủy Đại—Nước.
3) Fire element: Hỏa Giới—Hỏa Đại—Lửa.
4) Wind or Air element: Phong Giới—Phong Đại—Gió.
5) Space element: Không Giới—Không Đại—Hư không.
6) Mind or Perception: Thức Giới—Thức Đại—Tâm Thức.

Six fundamental things: Lục Đại—See Six fundamental elements.

Six gatis: Lục Đạo—Lục Thú—The six ways or conditions of sentient existence—Six miserable states (sentient beings revolve in the cycle of Birth and Death, along the six paths, life after life. These are paths of hell-dwellers, hungry ghosts, animals, titanic demons or asuras, human beings and celestials)—Sáu đường luân hồi của chúng sanh (chúng sanh tạo các nghiệp khác nhau rồi bị nghiệp lực thúc đẩy, dẫn dắt đến sáu loại đầu thai, qua lại trong sáu nẻo, sanh rồi tử, tử rồi sanh, như bánh xe xoay vần, không bao giờ dừng nghỉ, hoặc vào địa ngục, hoặc làm quỷ đói, hoặc làm súc sanh, hoặc A Tu La, hoặc làm người, hoặc làm trời, Đức Phật gọi đó là luân chuyển trong lục đạo):

(A) The three lower gatis, or three evil paths: Tri-Akusala (skt)—Hạ Tam Đồ hay ba đường dữ:

1) The state of being in Hell: Naraka-gati (skt)—Hells—Địa Ngục Đạo—This is the lowest and most miserable condition of existence. Sentient being (alaya-consciousness) is condemned to stay in Hell due to his worse karma. In the hellish path, the sufferings there are so great that no words can describe them—Tiếng Phạn là Naraka, nghĩa là lãnh đủ mọi sự khổ não, không an vui. Đây là cảnh giới địa ngục. Đây là điều kiện sống thấp nhất và khốn khổ nhất. Chúng sanh (A-Lại-Da thức) bị đọa vào địa ngục vì những hành vi độc ác làm nhiều điều tội lỗi hại người hại vật (loại nầy ở chỗ tối tăm, bị tra tấn thường xuyên do tội hành nghiệp chiêu cảm). Trong cõi địa ngục thì sự khổ không có bút mực nào mà tả cho xiết.
2) The state of hungry ghosts: Preta-gati (skt)—Ngạ Quỷ Đạo—Starved ghosts realm where greedy, selfish and deceitful souls are reborn. In the path of hungry ghosts, beings have

ugly, smelly bodies, with bellies as big as drums and throats as small as needles, while flames shoot out of their mouths. They are subject to hunger and thirst for incalculable eons—Tiếng Phạn là Preta. Đây là cảnh giới ngạ quỷ, nơi tái sanh của những kẻ tham lam, ích kỷ và dối gạt (trong các loài quỷ thì quỷ đói chiếm đa số. Các loài quỷ chịu quả báo không đồng, kẻ nào có chút ít phước báo thì được sanh nơi rừng núi, gò miếu; loài không có phước báo thì thác sanh vào những chỗ bất tịnh, ăn uống thất thường, bị nhiều nỗi khổ sở. Chúng sanh độc ác bị tái sanh vào ngạ quỷ, thấy suối nước như thấy máu mủ, cổ nhỏ như cây kim, bụng ỏng như cái trống chầu, có khi đồ ăn vừa vào đến miệng, đã trở thành than hồng, không thể nào nuốt được, chịu đại khổ não suốt đời cùng kiếp). Ở cõi ngạ quỷ chúng sanh thân thể xấu xa hôi hám, bụng lớn như cái trống, cổ nhỏ như cây kim, miệng phục ra lửa mỗi khi nuốc thức ăn, và chịu cảnh đói khát trong muôn ngàn kiếp.

3) Animality: Tiryagyoni-gati (skt)—Súc Sanh Đạo—The state of animals—Animals' realm reserved for those souls who are dull-witted, depraved, or have committed fornication. The path of animals, such as buffaloes, cattle, donkeys and horses, is subject to heavy toil. Other domestic animals, such as goats, pigs, chicken and ducks, are subject to be killed to make food for human beings. Still other animals suffer from stupidity, living in filth, and killing one another for food—Tiếng Phạn là Tiryagyoni, nghĩa là loài chúng sanh sanh ra để bị người đời hành hạ và ăn thịt. Đây là cảnh giới súc sanh, nơi tái sanh của những kẻ si mê, sa đọa, tửu sắc, bài bạc, đối trá và tà dâm (trên từ rồng, thú, cầm, súc; dưới đến thủy tộc và loài côn trùng, không bao giờ đi thẳng được như con người hay chư Thiên. Loài nầy thường giết hại và ăn thịt lẫn nhau, đồng loại thì ỷ mạnh hiếp yếu. Ngoài ra, chúng còn bị con người sai sử chuyên chở và đánh đập). Cõi bàng sanh như loài trâu, bò, lừa, ngựa bị sự khổ chở kéo nặng nề. Loài dê, heo, vịt, gà, thì bị sự khổ về banh da xẻ thịt làm thức ăn cho loài người. Các loài khác thì chịu sự khổ về ngu tối, nhơ nhớp, giết hại và ăn uống lẫn nhau.

(B) The three upper gatis, or three good paths:Tri-Kusala (skt)—Thượng Tam Đồ hay ba đường lành—Among the three upper gatis, rebirth in the celestial or human paths is difficult, while descend into Asura path and other three lower gatis is easy and common—Trong ba đường lành nầy thì hai đường người trời rất khó được sanh vào, trong khi bị đọa vào a-tu-la và hạ tam đồ thì lại dễ dàng và thông thường:

4) The state of angry demons: Asura-gati (skt)—A-Tu-La Đạo—Asuras' realm where those who are wicked, hot-tempered, violent or are initiated into paganism (the path of asuras is filled with quarrelling and acrimonious competition)—Tiếng Phạn gọi là Asura, nghĩa là tánh tình xấu xa, cũng có nghĩa là phước báo không bằng chúng sanh ở hai cõi người và trời. Đây là cảnh giới của những chúng sanh xấu ác, hay giận dữ, tánh tình nóng nảy, thích bạo động hay gây gỗ, và si mê theo tà giáo (chúng sanh trong cảnh giới nầy cũng có phước báo, nhưng lại bị tham vọng, dối trá, kiêu mạn, là quả của những tiền nghiệp lấn lướt, nên tâm thường hay chứa đầy tức giận và chấp trước).

5) The state of human-beings: Manusya-gati (skt)—Nhân Đạo—Our earth, place where those who keep the basic five precepts are reborn—Cảnh giới của con người, hay thế giới của chúng ta, nơi mà những chúng sanh nào thọ trì ngũ giới sẽ được tái sanh vào (cõi nầy chúng sanh khổ vui lẫn lộn, tuy nhiên, thường bị cảnh khổ sở thiếu thốn, đói khát, lạnh nóng, sợ sệt, vân vân. Bên cạnh đó lại phải bị những lo âu sợ sệt về sanh, lão, bệnh, tử, chia ly, thương ghét. Khổ thì có tam khổ như khổ khổ, hoại khổ, hành khổ; hoặc ngũ khổ như sanh khổ, già khổ, bệnh khổ, chết khổ, khổ vì phạm các tội mà bị trói buộc; hoặc bát khổ như sanh, già, bệnh, chết, ái biệt ly, oán tắng hội, cầu bất đắc, ngũ ấm thạnh suy. Tuy cũng có những niềm vui, nhưng đây chỉ là niềm vui tạm bợ, vui để chờ buồn chờ khổ. Chúng sanh sanh vào cõi người, mà lại gặp được Phật pháp thì theo lời Phật dạy là

một đại hạnh, vì đây là cơ hội ngàn năm một thuở cho cuộc tu giải thoát).

6) The state of gods: Deva-gati (skt)—Thiên Đạo—Celestials—Gods' realm is reserved to those who observe the five basic commandments and have practiced the Ten Meritorious Action and abstained to do the Ten Evil Deeds. Although the celestial path is blessed with more happiness than our world, it is still marked by the five signs of decay and the things that go against our wishes—Tiếng Phạn gọi là "Deva," có nghĩa là sáng suốt, thanh tịnh, tự tại hay tối thắng. Thiên đạo hay cảnh giới chư thiên là nơi tái sanh của những chúng sanh nào giữ tròn năm giới, thực hành thập thiện nghiệp, và tránh thập ác (người sanh lên cõi trời thân được sáng suốt, vui nhiều hơn khổ, sự ăn mặc, cung điện, nhà cửa đều được sung sướng tốt đẹp, không thiếu thốn về vật chất). Cõi trời tuy vui vẻ hơn nhân gian, nhưng cũng còn tướng ngũ suy và những điều bất như ý.

Six gem-natures of Bodhisattva development: Bồ Tát Lục Chủng Tính.

1-5) From 1 to 5 are the same as in the five germ-natures: Từ 1 đến 5 thì giống như trong Ngũ Chủng Tính—See Five germ-natures of bodhisattva development.

6) The Buddha stage of a wonderful enlightenment: Diệu Giác Tính: Giác ngôn viên mãn vi diệu.

Six general principles: Sáu Nguyên Lý—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, there are six general principles, commonly especially to all schools of Mahayana—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, có sáu nguyên lý tổng quát cho các tông phái Phật Giáo Đại Thừa:

1) The Principle of Causation: Nguyên lý Duyên Khởi—See Theory of causation.
2) The Principle of Indeterminism of the Differentiated: Nguyên lý Vô Ngã—See Anatman.
3) The Principle of Reciprocal Identification: Nguyên lý Tương Đối—See Principle of Reciprocal Identification.
4) The Principle of True Reality: Nguyên lý Như Thực—See Principle of True Reality.
5) The Principle of Totality: Nguyên lý Viên Dung—See Principle of Totality.
6) The Principle of Perfect Freedom: Nguyên lý Niết Bàn hay Giải Thoát Cứu Cánh—See Principle of Nirvana.

Six great afflictions: Lục Đại Phiền Não—See Six great klesas, passions or distressers.

Six great distresses: Lục Đại Phiền Não—See Six great klesas, passions or distressers.

Six great elements: Sad-dhatavah (skt)—Lục Đại—Lục Đại—Six great or fundamental elements:

1) Earth element: Địa Giới—Địa Đại—Đất.
2) Water element: Thủy Giới—Thủy Đại—Nước.
3) Fire element: Hỏa Giới—Hỏa Đại—Lửa.
4) Wind or Air element: Phong Giới—Phong Đại—Gió.
5) Space element: Không Giới—Không Đại—Hư không.
6) Mind or Perception: Thức Giới—Thức Đại—Tâm Thức.

Six great fundamental elements: Lục đại—See Six great things.

Six great klesas, passions or distressers: Lục Đại Phiền Não—Sáu phiền não lớn.

1) Afflictions caused by desire or desire to have: Raga (skt)—Tham Phiền Não—Phiền não gây ra bởi tham ái hay muốn có (nhiễm trước thành tính rồi sinh ra khổ nghiệp)—See Desire.
2) Afflictions caused by resentment or anger: Pratigha (skt)—Sân Phiền Não—Phiền não gây ra bởi sân hận (do căm ghét mà thành tính, dựa vào bất an và ác hành mà tạo thành nghiệp).
3) Afflictions caused by stupidity or ignorance: Mudhaya (skt)—Si Phiền Não—Phiền não gây ra bởi si mê (mê muội mờ ám về sự lý mà thành tính, dựa vào những nghi hoặc mà tác thành nghiệp).
4) Afflictions caused by pride or self-conceit: Mana (skt)—Mạn Phiền Não—Phiền não gây ra bởi kiêu ngạo (do thói cậy mình tài hơn người mà thành tính và sanh ra khổ nghiệp).

5) Afflictions caused by doubt: Vicitiksa (skt)—Nghi Phiền Não—Phiền não gây ra bởi nghi hoặc (do ngờ vực về chân lý mà thành tính, từ đó ngăn cản tín tâm rồi hành động tà vạy mà thành nghiệp).
6) Afflictions caused by False views: Drishti (skt)—Ác Kiến Phiền Não—Phiền não gây ra bởi ác kiến hay tà kiến (do ác kiến suy nghĩ đảo điên mà thành tính, ngăn cản thiện kiến rồi hành động tà vạy gây ra ác nghiệp).

Six great passions: Lục Đại Phiền Não—Sáu loại phiền não lớn—See Six great klesa, passions or distressers.

Six great things: Sad-dhatavah (skt)—Lục Đại—Lục Giới—See Six great elements.

Six groups of conception or consciousnesses: Lục Thức—The perceptions and discernings of the six organs of sense:
1) Sight consciousness: Nhãn thức.
2) Hearing consciousness: Nhĩ thức.
3) Scent consciousness: Tỷ thức.
4) Taste consciousness: Thiệt thức.
5) Body consciousness: Thân thức.
6) Mind consciousness: Mana (skt)—Ý thức—See Consciousness.

Six groups of contacts: Phassa-kaya (p)—Lục Xúc Thân—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six groups of contacts—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu xúc thân:
1) Eye-contact: Nhãn Xúc.
2) Ear-contact: Nhĩ Xúc.
3) Nose-contact: Tỷ Xúc.
4) Tongue-contact: Thiệt Xúc.
5) Body-contact: Thân Xúc.
6) Mind-contact: Mano-samphasso (p)—Ý Xúc.

Six groups of craving: Tanha-kaya (p)—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six groups of craving—Lục Ái Thân—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu ái thân:
1) Craving for sights: Sắc Ái.
2) Craving for sounds: Thanh Ái.
3) Craving for smells: Hương Ái.
4) Craving for tastes: Vị Ái.
5) Craving for touches: Xúc Ái.
6) Craving for mind-objects: Pháp Ái.

Six groups of feeling: Vedana-kaya (p)—Lục Thọ Thân—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six groups of feeling—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu thọ thân:
1) Feeling based on eye-contact: Cakkhu-samphassaja-vedana (p)—Nhãn xúc sở sanh thọ.
2) Feeling based on ear-contact: Nhĩ xúc sở sanh thọ.
3) Feeling based on nose-contact: Tỷ xúc sở sanh thọ.
4) Feeling based on tongue-contact: Thiệt xúc sở sanh thọ.
5) Feeling based on body-contact: Thân xúc sở sanh thọ.
6) Feeling based on mind-contact: Ý xúc sở sanh thọ.

Six groups of perception: Sanna-kaya (p)—Lục Tưởng Thân—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six groups of perception—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu tưởng thân:
1) Perception of sights: Rupa-sanna (p)—Sắc Tưởng.
2) Perception of sounds: Thanh Tưởng.
3) Perception of smell: Hương tưởng.
4) Perception of taste: Vị Tưởng.
5) Perception of touch: Xúc Tưởng.
6) Perception of mind-objects: Dhamma-sanna (p)—Pháp tưởng.

Six groups of vedana-kaya: Lục Thọ Thân—See Six groups of feeling.

Six groups of volition: Sancetana-kaya (p)—Lục Tư Thân—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six groups of volition—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu tư thân:
1) Volition based on sights: Sắc Tư.
2) Volition based on sounds: Thanh Tư.
3) Volition based on smells: Hương Tư.
4) Volition based on tastes: Vị Tư.
5) Volition based on touches: Xúc Tư.
6) Volition based on mind-objects: Pháp Tư.

Six gunas: Bàhyu-àyatana (skt)—Lục Trần—See Six dusts.

Six heavens of desire: Six heavens of the Kamadhatu—Lục Dục Thiên—See Six Desire Heavens.

Six heretics of the austerities: Lục Khổ Hạnh—See Six austerities.

Six heretical masters: Lục Sư Ngoại Đạo—See Six heterodox teachers.

Six heterodox teachers: The six heretical masters—Lục Sư Ngoại Đạo—The six tirthikas or heterodox teachers in India at the time of the Buddha. These six always sought to rival Buddha—Chỉ sáu vị sư ngoại đạo ở Ấn Độ vào thời Đức Phật còn tại thế. Sáu vị nầy luôn tìm cách kình chống với Đức Phật:

1) Phú Lan Na Ca Diếp: Purana-Kasyapa (skt)—Purana Kasyapa, who negated the effects of action, good or evil—Người cho rằng không có tính không, phủ nhận hậu quả của hành động tốt xấu (không có đạo nghĩa vua tôi hay cha con).
2) Mạt Già lê Câu Xa Lê: Maskari-Gosaleputra (skt)—Maskarin-Gosaliputra, who taught a theory of randomness, negating causality—Người phủ nhận luật nhân quả, cho rằng sướng khổ là tự nhiên chứ không do nhân duyên.
3) San Xà Da Tì La Hiền Tử: Sanjaya-Vairatiputra (skt)—Sanjaya-Vairatiputra, who was agnostic in refusing to maintain any opinion about anything—Người cho rằng chẳng cần tu hành, cứ trải qua số kiếp hết khổ thì đến sướng.
4) A Kỳ Đa Xí Xá Khâm Bà La: Ajita-Kesakambala (skt)—Ajita-Kesakambala, who taught a more extreme nihilism regarding everything except the four main elements—Người chủ trương mọi thứ đều đoạn diệt, cuối cùng chỉ còn lại tứ đại, nên tu hành khổ hạnh, để cho mọi thứ nóng bức thiêu đốt thân thể mà giải thoát.
5) Ca La Cưu Đà Ca Chiên Diên: Kakuda-Katyayana (skt)—Kakuda-Katyayana, who taught a materialism in which there was no such things as killer or killed, but only transformations of elements—Người chủ trương theo vật chất, không có người giết, cũng không có kẻ bị giết, mà chỉ có sự chuyển hóa của những yếu tố vật chất mà thôi (cho rằng pháp vừa hữu tướng vừa vô tướng. Nếu ai hỏi hữu thì đáp vô, mà ai hỏi vô thì đáp hữu).
6) Ni Kiện Đà Nhã Đề Tử: Nirgrantha-Jnatiputra (skt)—Nirgrantha-Jnatiputra, known as Mahavira, the founder of Jainism, who taught the doctrine of interdeterminism, considering all things in term of "maybe."—Người cho rằng sướng, khổ, phúc, tội "có lẽ" đều do đời trước, ắt phải đền bồi, chứ chẳng phải do tu hành đời nay mà quyết định được.

Six illustrations of unreality: Lục Dụ—Six illustrations of unreality in the Diamond Sutra—Sáu thì dụ về mộng huyễn:

1) A dream: Mộng.
2) A phantom: Huyễn.
3) A bubble: Bào.
4) A shadow: Ảnh.
5) Dew: Sương Mai.
6) Lightning: Điển Chớp.

Six immediate relations: Lục Thân—The six closest relatives—Sáu người thân nhứt.

1) Father: Cha.
2) Mother: Mẹ.
3) Elder or younger brothers: Anh em trai.
4) Elder or younger sisters: Chị em gái.
5) Wife or husband: Vợ hay chồng.
6) Children: Con cái.

Six indifferent investigations: Sáu Suy Tư Đến Xả—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six indifferent investigations—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu suy tư đến xả.

1) When, on seeing a sight-object with the eye, one investigates a corresponding object productive of indiffernce: Khi mắt thấy sắc, xả khởi lên, sắc ấy được suy tư.
2) When, on hearing a sound-object with the ear, one investigates a corresponding object productive of indifference: Khi tai nghe tiếng, xả khởi lên, âm thanh ấy được suy tư.
3) When, on smelling a smell-object with the nose, one investigates a corresponding object productive of indifference: Khi mũi ngửi hương, xả khởi lên, mùi hương ấy được suy tư.

4) When, on tasting a flavour with the tongue, one investigates a corresponding object productive of indifference: Khi lưỡi nếm vị, xả khởi lên, vị ấy được suy tư.
5) When, on touching a touch-object with the body, one investigates a corresponding object productive of indifference: Khi thân xúc chạm, xả khởi lên, sự xúc chạm ấy được suy tư.
6) When, on knowing a mind-object with the mind, one investigates a corresponding object productive of indifference: Khi ý nhận pháp, xả khởi lên, pháp ấy được suy tư.

Six indriyas: Sadayatana (skt)—Lục Căn—See Six senses.

Six internal sense-spheres: Ajjhattikani ayatanani (p)—Lục Nội Xứ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six internal sense-spheres—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu nội xứ:

1) Eye-sense-sphere: Nhãn Xứ.
2) Ear-sense-sphere: Nhĩ Xứ.
3) Nose-sense-sphere: Tỷ Xứ.
4) Tongue-sense-sphere: Thiệt Xứ.
5) Body-sense-sphere: Kayayatanam (p)—Thân Xứ.
6) Mind-sense-sphere: Manayatanam (p)—Ý Xứ.

Six interpretations of compound terms: Sat-samasa (skt)—Lục Ly Hợp Thích—Sáu cách giải thích những chữ kép—The six interpretations of compound terms, considered in their component parts or together:

1) Karmadharaya (skt): Trì Nghiệp Thích—Đồng y thích—The equality of dependence of both terms, such as in Mahayana, "great" and "vehicle," both equally essential to Mahayana with its specific meaning—Nghĩa dẫu hai mà thể là một nên đồng tùy thuộc lẫn nhau như trong hai chữ "Đại Thừa," thì hai chữ "Đại" và "Thừa" cùng quan trọng và thiết yếu như nhau để làm thành chữ "Đại Thừa" với nghĩa đặc biệt của nó.
2) Tatpurusa (skt): Y Chủ Thích—Y Sĩ Thích—Containing a principal term, such as in "Eye-perception," where the "eye" is the qualifying term—Chứa đựng một từ chánh, như trong chữ "nhãn thức," thì "nhãn" là từ chánh hay là sở y, còn "thức" là pháp năng y.
3) Bahuvrihi (skt): Hữu Tài Thích—Đa Tài Thích—The sign of possession, such as worldly people have wealth, but cultivator is he who has enlightenment—Chỉ sự sở hữu, như người thế gian thì có của thế gian, còn người tu hành thì có sự giác ngộ.
4) Dvandva (skt): Tương Vi Thích—Placing two separate ideas into one, such as placing teaching and meditation into one—Hai thể trái nhau nhưng tập hợp mỗi thứ riêng biệt của mỗi thể mà thành một, như đặt "giáo" và "quán" thành một mà thành "giáo quán".
5) Avyayibhava (skt): Lân Cận Thích—An adverbial compound or a term resulting from neighbouring association, such as placing "remembering" in front of "place" to make it "remembering place—Một danh từ kép hay từ ngữ liên hệ đến nơi chốn, như đem chữ "niệm" đặt trước chữ "xứ" để tạo thành chữ "niệm xứ".
6) Dvigu (skt): Đái Số Thích—A numerative term, such as five skandhas (pancaskandha)—Danh từ có liên hệ đến số lượng như "ngũ uẩn".

Six kinds of ascetic pratice: Lục Khổ Hạnh—See Six austerities.

Six kinds of cakravarti: Lục Luân—The six kinds of cakravarti, or wheel kings, each allotted to one of the six positions—Sáu luân vương, mỗi vị trị vì một phương:

1) The iron-wheel king to the ten faiths of a Bodhisattva: Thiết Luân cho Thập Tín Vị.
2) The copper-wheel king to the ten grounds: Đồng Luân cho Thập Trụ.
3) The silver-wheel king to the ten necessary activities of a bodhisattva: Ngân Luân (bánh xe bạc) cho Thập Hành.
4) The gold-wheel king to the ten kinds of dedication: Kim Luân cho Thập Hồi Hướng.
5) The crystal-wheel king to the ten stages: Lưu Ly Luân cho Thập Địa.
6) The pearl-wheel king to the wonderful enlightenment: Ma Ni Luân cho Đẳng Giác.

Six kinds of causes: Lục Nhân—The sixfold division of causes of all conditioned things. Every phenomenon depends upon the union of the primary cause and conditional or environmental cause. (I)There are six kinds—Sáu nhân sanh ra các pháp hữu vi. Pháp hữu vi sanh ra đều do sự hòa hợp của nhân và duyên:

(A) Reason that makes the existence of anyhing possible: Karanahetu (skt)—Năng tác nhân—Lý do hiện hữu của mọi sự vật có thể có. Năng tác nhân có hai loại—Effective causes of two kinds:

1) Empowering cause: Dữ lực nhân.
2) Non-resistant cause: As space does not resist—Bất chướng nhân.

(B) Co-operative causes: Sahabhuhetu—Câu hữu nhân—Co-operative causes, as the four elements in nature, not one of which can be omitted. The law of mutuality, that is, the state of being mutually conditioned—Tứ đại cùng thay phiên nhau làm nhân duyên. Luật hỗ tương, tức là tình trạng hỗ tương ảnh hưởng làm điều kiện cho nhau.

3) Causes of the same kind as the effect: Sabhagahetu—Đồng loại nhân—The law that like produces like, good producing good, etc.—Luật gieo gì gặt nấy.
4) The law of association: Samprayuktahetu (skt)—Tương ưng nhân—Mutual responsive or associated causes, i.e. mind and mental conditions, subject with object—Luật tương ứng hay phối hợp.
5) The law of generality: Sarvatragahetu (skt)—Biến hành nhân—The law of generality, which is applicable to certain mental qualities making the common ground for others, or universal or omnipresent cause of illusion, as of false views affecting every act—Luật tổng quát có thể áp dụng vào một số đặc tính tâm thức làm căn bản chung cho các đặc tính khác, hay tà kiến là nhân ảnh hưởng mọi hành động.
6) Differential fruition: Vipakahetu—Dị thục nhân—Differential fruition, i.e. the effect different from the cause, as the hells are from evil deeds. This is the law of retribution, or fruition—Quả mang lại khác với nhân. Đây là luật báo ứng hay kết quả.

(II) According to the Lankavatara Sutra—Theo Kinh Lăng Già:

1) The possibility of anything becoming cause to others: Bhavishayaddhetu (skt)—Thường Hữu Nhân—Sự khả hữu của một sự vật trở thành nguyên nhân cho các sự vật khác.
2) Mutual dependence: Sambandha-hetu (skt)—Tương Tục Nhân—Sự tùy thuộc lẫn nhau.
3) Uninterrupted continuity of signs: Lakshana-hetu (skt)—Tướng Nhân—Tính tương tục không gián đoạn của các tướng trạng.
4) A causal agency that wields supreme power like a great king: Karana-hetu (skt)—Năng Tác Nhân—Nhân tố tạo thành quyền lực tối cao như một đại vương.
5) The condition in which things are manifested as if illuminated by a light: Vyanjana-hetu (skt)—Hiển Liễu Nhân—Điều kiện trong đó các sự vật được biểu hiện như là được ánh sáng chiếu rọi.
6) The law of discontinuation: Upeksha-hetu (skt)—Quán Đãi Nhân—Luật về sự gián đoạn.

Six kinds of certainty: Lục Chủng Quyết Định—The six kinds of certainty resulting from observance of the six paramitas—Theo Đại Thừa Trang Nghiêm Luận, đây là sáu loại quyết định hay tăng thượng lực của Bồ Tát tu Lục Độ:

1) The certainty of wealth: Tài thành quyết định—Do lực bố thí mà được đại tài hay của cải lớn.
2) The certainty of rebirth in honourable families: Sinh thắng quyết định—Do lực trì giới nhất định thường được sanh vào nhà quý thắng (Sát Đế Lợi, Bà La Môn, trưởng giả…).
3) The certainty of no retrogression to lower conditions: Bất thối quyết định—Do lực nhẫn nhục các thiện pháp đã tu nhất định chẳng bao giờ bị lùi mất.
4) The certainty of progress in practice: Tu tập quyết định—Nhờ luôn tu tập thiện pháp nhất định sẽ không bao giờ gián đoạn.
5) The certainty of unfailingly good karma: Định nghiệp quyết định—Do định lực thiền định

mà thành tựu chính định nghiệp vĩnh viễn chẳng bị mất.

6) The certainty of effortless abode in truth and wisdom: Vô công dụng quyết định—Do trí huệ lực, chẳng thêm công hành vẫn trụ được nơi chân lý và trí tuệ.

Six kinds of contemplation: Lục Quán Pháp—According to the T'ien-T'ai Sect, there are six kinds of contemplation or six kinds of Kuan-Yin—Theo trường phái Thiên Thai, có sáu quán pháp:

1) Most pitiful: Đại bi.
2) Most merciful: Đại từ.
3) Of lion-courage: Sư tử vô úy.
4) Of universal light: Đại quang phổ chiếu.
5) Leaders among gods and men: Thiên nhân trượng phu.
6) The most omnipresent Brahma: Đại phạm thâm viễn.

** Each of this Bodhisattva's six qualities (pitiful, merciful, lion-courage, universal light, leader among gods and men, brahma) breaks the hindrances respectively of the hells, pretas, animals, asuras, men, and devas—Mỗi phẩm chất của Bồ Tát có công năng diệt trừ chướng ngại trong sáu đường địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a-tu-la, nhân và thiên.

Six kinds of direct knowledge (supernatural powers): Lục Thông—See Six supernatural powers.

Six kinds of disrespect: Agarava (p)—Sáu Không Cung Kính Pháp—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six kinds of disrespect—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu không cung kính pháp.

1) Here a monk behaves disrepectfully and discourteously towards the TEACHER: Ở đây vị Tỳ Kheo sống không cung kính, không tùy thuận bậc ĐẠO SƯ.
2) Here a monk behaves disrespectfully and discourteously towards the DHAMMA: Ở đây vị Tỳ Kheo sống không cung kính, không tùy thuận PHÁP.
3) Here a monk behaves disrespectfully and discourteously towards the SANGHA: Ở đây vị Tỳ Kheo sống không cung kính, không tùy thuận TĂNG.
4) Here a monk behaves disrespectfuly and discourteously towards the TRAINING: Ở đây vị Tỳ Kheo sống không cung kính, không tùy thuận HỌC PHÁP.
5) Here a monk behaves disrespectfully and in not respect of EARNESTNESS: Appamade (p)—Ở đây vị Tỳ Kheo sống không cung kính, BẤT PHÓNG DẬT.
6) Here a monk behaves disrespectfully and not in respect of HOSPITALITY: Patisanthare (p)—Ở đây vị Tỳ Kheo sống không cung kính, không tùy thuận sự LỄ PHÉP.

Six kinds of enduance: Lục Nhẫn.

1) Faith patience: Tín Nhẫn.
a) To abide patiently in the faith and repeat the name of Amitabha: Kiên trì an trụ trong niềm tin và niệm hồng danh Phật A Di Đà.
b) To believe in the Truth and attain the patient faith: Tin nơi chân lý và đạt được tín nhẫn.
c) According to the T'ien-T'ai sect, the differentiated teaching means the unperturbed faith of the Bodhisattva that all dharma is unreal: Theo Thiên Thai, Biệt Giáo có nghĩa là niềm tin không bị đảo lộn của Bồ Tát rằng chư pháp là không thật.
2) Ability to bear external hardships: Pháp Nhẫn—See Dharmakshanti.
3) Ability to bear endurance during practicing: Tu Nhẫn—Bodhisattvas who practice the ten kinds of dedication and meditation of the mean, have patience in all things for they see that all things, phenomena and noumena, harmonize—Bồ Tát tu tập thập hồi hướng và Trung Quán thấy rằng chư pháp, sự lý đều dung hòa nên sanh tu nhẫn.
4) Right patience: Chánh Nhẫn—See Patience.
5) Undefiled endurance: Vô Cấu Nhẫn—The stage of undefiled endurance—The final stage of bodhisattva—Bồ Tát trong giai đoạn "vô cấu nhẫn" là giai đoạn chót của Bồ Tát.
6) Omniscient endurance, that of a Buddha: Nhất Thiết Trí Nhẫn—Nhất thiết trí nhẫn của một một vị Phật.

Six kinds of faith: Lục Tín—See Six elements of faith.

Six kinds of mind: Lục Tâm—See Six kinds of temperament.

Six kinds of nature: Sáu Loại Tâm Tánh—See Six kinds of temperament.

Six kinds of offender: Lục tội nhân—One who commits any of the four offenses of "Parajika," or four grave sins, or destroys the harmony in the order, or shed the Buddha's blood—Bất cứ ai phạm một trong bốn tội Ba La Di, hay phá hòa hợp Tăng, hay làm thân Phật chảy máu—See Four grave sins.

Six kinds of proper practice: Lục Chủng Chánh Hành—Sáu loại thực hành chánh đáng.

1-5) From 1 to 5 are the same as in the five proper kinds of practice: Từ 1 đến 5 cũng giống như trong Ngũ Chánh Hạnh—See Five proper courses to ensure the bliss of the Pure Land.

6) Making offerings: Cúng Dường.

Six kinds of respect: Garava (p)—Sáu Cung Kính Pháp—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six kinds of respect—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu pháp cung kính.

1) Here a monk behaves respectfully and courteously towards the TEACHER: Ở đây vị Tỳ Kheo sống cung kính, tùy thuận bậc ĐẠO SƯ.
2) Here a monk behaves respectfully and courteously towards the DHAMMA: Ở đây vị Tỳ Kheo sống cung kính, tùy thuận PHÁP.
3) Here a monk behaves respectfully and courteously towards the SANGHA: Ở đây vị Tỳ Kheo sống cung kính, tùy thuận TĂNG.
4) Here a monk behaves respectfully and courteously towards the TRAINING: Ở đây vị Tỳ Kheo cung kính, tùy thuận HỌC PHÁP.
5) Here a monk behaves respectfully and in respect with EARNESTNESS: Ở đây vị Tỳ Kheo sống cung kính, không tùy thuận BẤT PHÓNG DẬT.
6) Here a monk behaves respectfully and in respect of HOSPITALITY: Ở đây vị Tỳ Kheo sống cung kính, tùy thuận LỄ PHÉP XÃ GIAO.

Six kinds of temperament: Carita (p)—Sáu Loại Tâm Tánh—According to Most Venerable Narada in The Buddha and His Teachings, there are six kinds of natures, six kinds of temperament, or six subjects of meditation. Carita signifies the intrinsic nature of a person which is revealed when one is in normal state without being preoccupied with anything. The temperaments of people differ owing to the diversity of their past actions or kamma. In some people raga or lust is predominant, while in others dosa or anger, hatred—Theo Hòa Thượng Narada trong Đức Phật và Phật Pháp, có sáu tâm tánh hay sáu đề mục hành thiền. Carita là bản chất cố hữu của một người. Bản chất nầy lộ ra khi ở vào trạng thái bình thường, không có gì làm xao động. Bẩm tánh mỗi người khác nhau là do nơi hành động hay nghiệp trong quá khứ khác nhau. Nơi một số người thì tham ái mạnh hơn, trong khi vài người khác thì sân hận lại mạnh hơn.

1) Covetousness, or lustful temperament: Ragacarita (p)—Bẩm tánh tham ái.
2) Ill-will, or hateful temperament: Dosacarita (p)—Bẩm tánh sân hận.
3) Ignorance, or ignorant temperament: Mohacarita (p)—Bẩm tánh si mê.
4) Faith, or devout temperament: Saddhacarita (p)—Bẩm tánh có nhiều đức tin.
5) Wisdom, or intellectual temperament: Buddhicarita (p)—Bẩm tánh thiên về tri thức.
6) Unrestrainted, or discursive temperament: Vitakkacarita (p)—Distracted—Loose—Bẩm tánh phóng dật.

Six kinds of wheel-kings: Lục Luân—See Six kinds of cakravarti.

Six kinds of wisdom: Lục Huệ—Sáu loại trí huệ.

1) The wisdom of hearing and apprehending the truth of the middle way: Văn Huệ—Trí huệ mở ra do được nghe hiểu về chân lý trung đạo—See Ten grounds.
2) The wisdom of thought: Tư Huệ—Trí huệ mở ra do tư duy về chân lý trung đạo.
3) Wisdom of observance: Tu Huệ—Nhờ tu tập chân lý trung đạo mà được tu huệ—See Ten kinds of dedication of roots of goodness of Great Enlightening Beings.
4) The wisdom of neither extreme: Vô Tướng Huệ—Trí huệ mở ra do chứng được lý trung đạo, lìa nhị biên—See Ten grounds.

5) The wisdom of understanding of Nirvana: Chiếu Tịch Huệ—Buddha-wisdom which comprehends nirvana reality and its functioning—Còn gọi là Tịch Chiếu Huệ, hay trí huệ của Bồ tát ở Đẳng Giác Vị đã quán triệt thực tánh và thực tướng của Niết Bàn.
6) The wisdom (associated with Buddha-fruition) of making nirvana illuminate all beings: Tịch Chiếu Huệ—Trí huệ ở ngôi vị Phật chiếu khắp chúng sanh (từ cái thể của trung đạo mà khởi lên cái dụng của trung đạo)—See Buddhahood.

Six kinds of wrong-doing: Lục Tụ—Sáu loại tội lỗi của Tăng chúng.
1) Parajika (skt): Ba La Di Tội—Ngũ Tụ—See Parajika.
2) Sanghavasesa (skt): Tăng Tàn—See Sanghavasesa.
3) Sthulatyaya (skt): Thâu Lan Già Tội—Associated with the prarajika and sanghavasesa sins; however, only implying thought, but not yet developed in action—Đại chướng thiện đạo, phạm vào hai tội Ba La Di và Tăng Tàn nhưng chưa thành nên được xếp dưới hai tội đó.
4) Prayascitta (skt): Ba Dật Đề Tội—See Prayascitta.
5) Pratidessaniya (skt): Ba La Đề Xà Ni Tội—See Pratidessaniya.
6) Duskrta (skt): Đột Cát La—See Duskrta.

Six Legs in the commentary on the Source of Knowledge: Lục Túc Luận—According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, the Six Legs in the commentary on the Source of Knowledge (Jnana-prasthana)—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, Lục Túc Luận là bộ luận viết về Phát Trí Luận của Ca Đa Diễn Ni Tử.
1) Category-leg, written by Vasumitra: Prakarana-pada (skt)—Phẩm Loại Túc Luận, được viết bởi ngài Thế Hữu.
2) Consciousness-body, written by Devasarman: Vijnana-kaya (skt)—Thức Thân Túc Luận, được viết bởi ngài Đề Bà Thiết Ma.
3) Element-group, written by Sariputra: Dharma-skandha (skt)—Pháp Uẩn Túc Luận, được viết bởi ngài Xá Lợi Phất.
4) World-system, written by Maudgalyayana: Prajnapti-pada (skt)—Thi Thiết Túc Luận, được viết bởi ngài Mục Kiền Liên.
5) Mental-element-body, written by Purna: Dhata-kayapada (skt)—Giới Thân Túc Luận, được viết bởi ngài Phú Lâu Na.
6) Rehearsal-reading, written by Mahakausthila: Sangiti-paryayapada (skt)—Tập Dị Môn Túc Luận, được viết bởi ngài Đại Câu Thi La.

Six-legged Honoured One: An emanation of Manjusri, who is an Emanation of Amitabha—Lục Túc Tôn—The six-legged Honoured One, one of the five firece guardians of Amitabha. The one who has six heads, six faces, six arms, and six legs; rides on an ox; and is an incarantion of Manjusri—Lục Túc Tôn Kim Cang, một trong ngũ Minh Vương, vị hộ pháp cho Phật A Di Đà, là tái sanh của ngài Văn Thù Sư Lợi, có sáu đầu, sáu mặt, sáu tay, sáu cẳng; cỡi bò.

Six logical categories: Lục Đế—Lục cú nghĩa pháp do Thắng Luận Sư (một trường phái ngoại đạo) đặt ra—The six logical categories of the Vaisesika philosophy (one of the heretic sects):
1) Substance: Dravya (skt)—Thực—Bản thể.
2) Quality: Guna (skt)—Đức—Thuộc tính.
3) Motion of activity: Karman (skt)—Nghiệp—Tác dụng.
4) Generality: Samanya (skt)—Hữu.
5) Particularity: Visesa (skt)—Dị Đồng.
6) Inherence: Samavaya (skt)—Hòa Hợp.

Six magical penetrations:Lục Thông—See Six miraculous or transcendental powers.

Six magical powers: Lục Thông—See Six miraculous or transcendental powers.

Six Mahayana schools in China: Lục Tông Trung Hoa—Sáu tông phái ở Trung Hoa.
1) The Three-Sastra Sect, based on the Madhyamika-Sastra: Tam Luận Tông—Giáo thuyết Tam Luận Tông dựa theo Tam Luận—See Madhyamika-Sastra.
2) Dharmalaksana Sect: Pháp Tướng Tông—See Dharmalaksana.
3) Avatamsaka Sect, based on the Buddha-Avatamsaka-Sutra: Hoa Nghiêm Tông—Giáo

thuyết Hoa Nghiêm Tông dựa trên bộ Kinh Hoa Nghiêm—See Hua-Yen Sect.

4) Vinaya or Discipline Sect, based on the Vinaya-Pitaka: Luật Tông—Giáo thuyết Luật Tông dựa trên bộ Luật Tạng—See Vinaya school.

6) Satyasiddhi Sect, based on the Satyasiddhi Sastra: Thành Thật Tông—Giáo thuyết Thành Thật Tông dựa trên bộ Thành Thật Luận—See Satyasiddhi school.

6) Abhidharma-Kosa Sect, based on the Abhidharma-Kosa Sastra: Câu Xá Tông—Giáo thuyết Câu Xá Tông dựa trên bộ Câu Xá Luận—See Abhidharma-Kosa-School.

Six Mahayana schools in Japan: Lục Tông Đại Thừa Nhật Bản.

1-4) The first four sects are the same as the first four schools of the six schools in China: (from 1 to 4) Bốn tông phái đầu cũng giống bốn tông phái đầu của Trung Hoa—See Six Mahayana schools in China.

5) The T'ien-T'ai Sect or Tendai Sect: Thiên Thai Tông.

6) The Shingon Sect: Chân Ngôn Tông.

Six main officers in a temple: Sáu vị sư chính trong một tự viện:

1) Chief officer: Head monk of the temple—Đô Tự.
2) Prior: Giám Tư.
3) Assistant Prior: Phó Tư.
4) Supervisor of monks in the temple: Đường Tư (Duy Na).
5) Head cook: Điển Tọa.
6) Caretaker: Trực Tuế.

Six meanings of the Honoured One: Sáu Ý Nghĩa Của Chữ Thế Tôn.

1) At ease and comfortable: Tự tại.
2) Radiant halo: Rực rỡ hào quang.
3) Upright and adorned: Trang nghiêm.
4) Renowned: Danh xưng.
5) Auspicious: Kiết tường.
6) Honoured and noble: Tôn quí.

Six mental taints: Lục Nhiễm Tâm—The six mental taints of the Awakening of Faith (Khởi Tâm Luận). Though mind-essence is by nature pure and without stain, the condition of ignorance or innocence permits of taint or defilement corresponding to the following six phrases—Sáu thứ nhiễm tâm trong Khởi Tín Luận. Dù bản chất tâm là thanh tịnh không ô nhiễm, vô minh làm tâm ô nhiễm qua sáu thứ sau đây:

1) The stage of faith of Bodhisattvas: Chấp tương ưng nhiễm—The taint interrelated to attachment, or holding the seeming for the real, the final stage of sravakas and pratyeka-buddha—Chấp nhiễm cho rằng cái "dường như" là cái "thật." Đây là giai đoạn cuối của Bích Chi Phật Địa (Thanh Văn và Duyên Giác) hay Tín Trụ Địa của Bồ Tát.
2) The stage of purity: Ly Cấu Địa—Bất đoạn tương ưng nhiễm—The taint interrelated to the persisting attraction of the cause of pain and pleasure—Nhiễm chấp dẫn đến những nguyên nhân của khổ lạc.
3) The stage of spirituality: The taint interrelated to the "particularizing intelligence" which discerns things within and without this world—Phân biệt trí tương ưng nhiễm.
4) The stage of emancipation from the material: The non-interrelated or primary taint (ignorant mind as yet hardly discerning subject from object, of accepting an external world—Hiện sắc bất tương ưng nhiễm.
5) The stage of emancipation from mental effort: The non-interrelated or primary taint of accepting a perceptive mind—Năng kiến tâm bất tương ưng nhiễm.
6) The highest Bodhisattva stage, entering the Buddhahood: The non-interrelated or primary taint of accepting the idea of primal action or activity in the absolute—Căn bổn nghiệp bất tương ưng nhiễm.

Six minds: Lục Tâm—See Six points to develop a true Bodhi Mind.

Six miraculous powers: Lục Thông—See Six miraculous or transcendental powers.

Six miraculous or transcendental powers: Abhijna or Sadabhijna (skt)—Six magical penetrations—Six superknowledges—Lục Thông—Six supernatural or universal powers acquired by a Buddha, also by an arhat through the fourth degree of dhyana—Sáu thần thông mà chư Phật hay chư A La Hán đạt được qua tứ thiền:

1) Divyacaksus (skt): Ability to see all forms—Clairvoyance—Deva-eye—Deva-vision—Divine sight—Penetration of the Heavenly Eye—Thiên Nhãn Thông—Instantaneous view of anything anywhere in the form realm. Power to see what one wills to see anywhere—Khả năng thấy được tất cả mọi thứ trong sắc giới. Khả năng thấy cái mà mình muốn thấy.
2) Divyasrotra (skt): Clairaudience—Deva-Ear—Divine hearing—Penetration of the Heavenly Ear—Thiên Nhĩ Thông—Ability to hear all sounds (ability to hear any sound anywhere). Power to hear and understand all languages—Khả năng nghe mọi âm thanh. Khả năng nghe và hiểu mọi ngôn ngữ.
3) Paracitta-jnana (skt): Mental telepathy—Tha Tâm Thông—Penetration into others' minds or thoughts. Ability to know the thoughts of others or power to read thoughts, or knowledge of the minds of all living beings, or ability (power) to know the thoughts of all other minds which enlightened beings have to a greater or lesser extent depending on their spiritual achievements—Tha Tâm Trí Thông hay khả năng đọc được tư tưởng của người khác mà các bậc giác ngộ đạt được cao hay thấp tùy theo sự thành đạt của bậc ấy.
4) Rddhi-saksatkriya-jnana (skt): Psychic travel—Thần Túc Thông—Penetration of spiritual fulfillment (fulfillment of the spirit). Ability (power) to be anywhere and to do anything at will, or power to appear at will in any place and to have absolute freedom to do anything—Khả năng đi bất cứ đâu và làm bất cứ thứ gì tùy ý.
5) Purvanivasanusmrti-jnana (skt): Túc Mạng Thông—Knowledge of past and future of self and others or ability to penetrate into past and future lives of self and others (knowledge of all forms of former existences of self and others)—Khả năng biết được quá khứ vị lai của mình và người.
6) Asravaksaya-jnana (skt): Lậu Tận Thông—Ability to end contamination—Power to deliver of the mind from all passions—Penetration of the exhaustion (extinction) of outflows. Supernatural consciousness of the waning of vicious propensities, and the deliverance of mind from passions, or insight into the ending of the stream of transmigration—Khả năng chấm dứt nhiễm trược và đưa tâm đến chỗ giải thoát khỏi mọi dục vọng.

Six miserable states of sentient beings: Lục Đạo—See Six paths.

Six monthly fast days: Lục Trai Nhựt—See Six monthly posadha or fast days.

Six monthly posadhas or fast days: Lục Trai Nhựt—The six monthly posadha or fast days (8th, 14th, 15th, 23rd, 29th, and 30th). They are the days on which the Four Maharajas (Tứ Thiên Vương) take note of human conduct and when evil demons are busy to go around to disturb deva and men, so that great care is required and consequently nothing should be eaten after noon. The Maha-Prajna Sastra describes these days as evil or dangerous days, and says they arose from an ancient custom of cutting off the flesh and casting it into the fire—Sáu ngày ăn chay trong tháng (mồng 8, 14, 15, 23, 29 và 30). Trong những ngày nầy Tứ Thiên vương ghi lại tất cả phẩm hạnh, đồng thời ma quỷ cũng đang bận bịu việc quấy rối nhân thiên, nên việc giữ gìn trai giới là điều cần thiết, không nên ăn quá ngọ. Trí Độ Luận diễn tả những ngày nầy là những ngày nguy hiểm, vì vào những ngày nầy theo cổ tục thì có lệ cắt thịt ném vào lửa.

Six non-Buddhist works: Lục Luận—See six vedangas.

Six non-created elements: Lục chủng vô vi pháp.

1) Space: Akasa (skt)—Hư không vô vi.
2) Extinction obtained by knowledge: Pratisamkhya (skt)—Trạch diệt vô vi.
3) Extinction not obtained by knowledge but by nature: Apratisamkhya-nirodha (skt)—Phi trạch diệt vô vi.
4) Extinction by a motionless state of heavenly meditation: Acala-nirodha (skt)—Bất động diệt vô vi.
5) Extinction by the stoppage of idea and sensation: Samjna-vedayita-nirodha (skt)—Thô tưởng diệt vô vi (achieved by an Arhat).

6) True suchness: Tathata (skt)—Chân như vô vi.

Six objects: Lục Cảnh—Six objects corresponding to the six senses. The six objective fields of the six senses of sight, sound, smell, taste, touch and idea or thought; rupa, form and colour, is the field of vision; sound of hearing, scent of smelling, the five flavours of tasting, physical feeling of touch, and mental presentation of discernment—Sáu cảnh đối lại với lục căn nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý là cảnh trí, âm thanh, vị, xúc, ý tưởng cũng như thị giác, thính giác, khứu giác, vị giác, xúc giác và tâm phân biệt.

Six objects which are corresponding to the six senses: Lục Cảnh—See Twelve entrances.

Six objective fields of the six senses of sight: Lục cảnh—The six objects—The six objective fields of the six senses of sight, sound, smell, taste, touch and idea or thought; rupa, form and colour, is the field of vision; sound of hearing, scent of smelling, the five flavours of tasting, physical feeling of touch, and mental presentation of discernment—Sáu cảnh đối lại với lục căn nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý là cảnh trí, âm thanh, vị, xúc, ý tưởng cũng như thị giác, thính giác, khứu giác, vị giác, xúc giác và tâm phân biệt.

Six objects of recollection: Lục Niệm Pháp—See Six thoughts to dwell upon.

Six ordinary developments: The six ordinary developments found in the T'ien-T'ai Differentiated or Separated School—Sáu ngôi vị hay giai đoạn trong tiến trình phát triển Bồ Tát đạo trong Thiên Thai Biệt Giáo:

1) Ten grades of Bodhisattva faith: Thập Tín Vị—See Ten grades of Bodhisattva faith.
2) Ten grounds: Thập trụ Vị—See Ten grounds.
3) Ten Kinds of Dedications: Thập Hồi Hướng Vị—See Ten Kinds of Dedications.
4) Ten Stages of Bodhisattva: Thập Địa Vị—Thập Địa Bồ Tát—See Ten Stages of Bodhisattva.
5) The fifty-first stage in the fifty-two stages towards the Buddha-bhumi: Đẳng Giác vị.
6) Buddha-bhumi or Buddha stage: Phật Địa Vị—Phật Địa—See Buddha-ksetra and Buddha-land.

Six ordinary beings and four saints: Lục phàm tứ Thánh—See Six paths and Four saints.

Six organs: Lục căn—The six roots of sensations:

1) Eye: Mắt.
2) Ear: Tai.
3) Nose: Mũi.
4) Tongue: Lưỡi.
5) Body: Thân.
6) Mind: ý.

Six organs and their purification: Lục Căn Thanh Tịnh—Six pure faculties—The six organs and their purification in order to develop their unlimited power and interchange (in the case of Buddha). This full development enables the eye to see everything in a great chiliocosm from its highest heaven down to its lowest hells and all the beings past, present, and future with all the karma of each—Sáu căn thanh tịnh nghĩa là tiêu trừ tội cấu từ vô thủy để phát triển sức mạnh vô hạn (như trường hợp Đức Phật). Sự phát triển tròn đầy nầy làm cho mắt có thể thấy được vạn vật trong Tam thiên Đại thiên thế giới, từ cảnh trời cao nhất xuống cõi địa ngục thấp nhứt, thấy tất cả chúng sanh trong đó từ quá khứ, hiện tại, vị lai, cũng như nghiệp lực của từng cá nhân.

Six organs of sense: Lục chúng sanh—The six senses or six organs of sense. They are likened to six wild creatures in confinement and always struggling to escape. Only when they are domesticated will they be happy. So is it with the six senses and the taming power of Buddha-truth—Lục chúng sanh hay lục căn, chúng giống như những con thú hoang bị nhốt và lúc nào cũng muốn thoát ra. Chỉ khi nào chúng được thuần hóa thì chúng mới được hạnh phúc. Cũng như thế chỉ khi nào sáu căn được thuần lương bởi chân lý Phật, thì chừng đó con người mới thật sự có hạnh phúc.

Six Paramitas: Six perfections—Lục độ Ba La Mật.

(I) An overview of "Six Paramitas"—Tổng quan về "Lục độ Ba La Mật": The six things that ferry one beyond the sea of birth and death. In addition, the Six Paramitas are also the doctrine of saving all living beings. The six paramitas are also sometimes called the

cardinal virtues of a Bodhisattva—Sáu giáo pháp đưa người vượt qua biển sanh tử. Ngoài ra, Lục Độ Ba La Mật còn có mục tiêu cứu độ hết thảy chúng sanh. Lục độ Ba La Mật hay sáu đức tính cốt yếu của Bồ Tát.

(II) The meanings of "Six Paramitas"—Nghĩa của "Lục độ Ba La Mật": According to the Sanskrit language, Paramita means crossing-over. Six Paramitas mean the six things that ferry one beyond the sea of mortality to nirvana. Six stages of spiritual perfection followed by the Bodhisattva in his progress to Buddhahood. The six virtues of perfection are not only characteristic of Mahayana Buddhism in many ways, they also contain virtues commonly held up as cardinal by all religious systems. They consist of the practice and highest possible development. Thus, practicing the six paramitas will lead the practitioner to cross over from the shore of the unenlightened to the dock of enlightenment—Ba La Mật, theo Phạn nhữ, có nghĩa là đáo bỉ ngạn. Sáu Ba La Mật đưa chúng sanh qua biển sanh tử để đi đến Niết Bàn. Sáu giai đoạn hoàn thiện tinh thần của chư Bồ tát trong tiến trình thành Phật. Chẳng những Lục độ Ba La Mật là đặc trưng cho Phật Giáo Đại Thừa trong nhiều phương diện, mà chúng còn gồm những cơ bản đạo đức chung cho tất cả các tôn giáo. Lục độ bao gồm sự thực tập và sự phát triển khả dĩ cao nhất. Vì vậy, thực hành sáu Ba La Mật sẽ giúp hành giả vượt bờ mê qua đến bến giác

(III) Content of "Six Paramitas"—Nội dung của "Lục độ Ba La Mật":

1) "Charity"—"Bố Thí":

1A) The meanings of "Charity"—Nghĩa của "Bố Thí": Charity or giving, is to give away for the benefit and welfare of all beings anything and everything one is capable of giving: not only material goods, but knowledge, worldly as well as religious or spiritual (or knowledge belonging to the Dharma, the ultimate truth). The Bodhisattvas were all ready to give up even their lives to save others—Bố thí là cho vì ích lợi và hạnh phúc của tất cả chúng sanh bất cứ thứ gì và tất cả những gì ta có thể cho được: không những chỉ của cải vật chất, mà cả kiến thức , thề tục cũng như tôn giáo hay tâm linh. Chư Bồ Tát đều sẵn sàng bố thí ngay cả sinh mạng mình để cứu kẻ khác.

1B) Generosity: Dana (skt)—Sharing—Almsgiving—Bố thí—There are three kinds of generosity—Có ba loại bố thí:

a) Giving of material goods, that is, to give others money or goods. In this world, there is no one who is unable to perform some form of giving. No matter how impoverished one is, he should be able to give alms to those who are worst off than he or to support a public work with however small a donation, if he has the will to do so. Even if there is someone who absolutely cannot afford to do so, he can be useful to others and to society by offering his services: Bố thí tài sản vật chất, nghĩa là cho người tiền bạc hay vật chất. Trên đời này, không ai là không thể thực hiện một hình thức bố thí nào đó. Dù cho một người bần cùng đến đâu, người ấy cũng có thể bố thí cho những người còn tệ hơn mình hay có thể giúp vào việc công ích bằng sự bố thí dù nhỏ nhặt, nếu người ấy muốn. Ngay cả một người hoàn toàn không thể làm được như thế, người ấy cũng có thể có ích cho người khác và cho xã hội bằng cách phục vụ.

b) Giving of law means to teach others rightly. A person who has knowledge or wisdom in some field should be able to teach others or guide them even if he has no money or is physically handicapped. Even a person of humble circumstances can perform giving of the Law. To speak of his own experience in order to benefit others can be his giving of the Law: Bố thí Pháp, nghĩa là dạy dỗ người khác một cách đúng đắn. Một người có kiến thức hay trí tuệ về một lãnh vực nào đó, hẳn cũng có thể dạy người khác hay dẫn dắt họ ngay cả khi họ không có tiền hay bị trở ngại về thể chất. Dù cho một người có hoàn cảnh hạn hẹp cũng có thể thực hiện bố thí pháp. Nói lên kinh nghiệm của riêng mình làm lợi cho người khác cũng là bố thí pháp.

c) Giving of fearlessness means to remove the anxieties or sufferings of others through one's own effort. To comfort others in order to help them overcome their difficult time can be

considered as "giving of fearlessness.": Bố thí vô úy nghĩa là gỡ bỏ những ưu tư hay khổ đau của người khác bằng nỗ lực của chính mình. An ủi ai vượt qua lúc khó khăn cũng được xem như là "vô úy thí."

1C) Other characteristics of Charity—Những đặc tính khác của Bố thí: Charity does not merely mean to give away what one has in abundance, but it involves even the giving-up of one's whole being for a cause. Charity, or giving, including the bestowing of the truth and courage giving on others. Giving Paramita is used to destroy greed, selfishness, and stinginess—Đây không chỉ có nghĩa là cho đi thứ gì mà người ta có thừa; nó còn bao gồm cả việc thí xả thân mệnh mình cho chính nghĩa. Đàn na bao gồm tài thí, pháp thí và vô úy thí. Bố thí Ba la Mật được dùng để diệt trừ xan tham, bỏn xẻn.

a) The opposite of Charity is Meanness: Đối nghịch lại với Bố Thí là bỏn xẻn keo kiết.

b) The reward stimulated by Dana is Enrichment: Quả báo của Bố Thí là Phước.

2) Observe precepts—Trì giới: Sila (skt).

2A) Keeping precepts teaches us that we cannot truly save others unless we remove our own cankers by living a moral and upright life. However, we must not think that we cannot guide others just because we are not perfect ourselves. Keeping precepts is also a good example for others to follow, this is another form of helping others—Trì giới dạy chúng ta rằng chúng ta không thể cứu độ người khác nếu chúng ta không tự mình tháo gỡ những nhiễm trược của chúng ta bằng cách sống theo phạm hạnh và chánh trực. Tuy nhiên, cũng đừng nên nghĩ rằng chúng ta không thể dẫn dắt người khác vì chúng ta chưa được hoàn hảo. Trì giới còn là tấm gương tốt cho người khác noi theo nữa, đây là một hình thức giúp đỡ người khác.

2B) Sila is observing the precepts, given by Buddha, which are conducive to moral life. In the case of the homeless ones, the precepts are meant to maintain the order of the brotherhood. The brotherhood is a model society the ideal of which is to lead a peaceful, harmonious life—Từ "Sila" là tuân thủ những giáo huấn của Đức Phật, đưa đến đời sống có đạo đức. Trong trường hợp của những người xuất gia, những giới luật nhắm duy trì trật tự trong Tăng già. Tăng già là một đoàn thể khuôn mẫu mà lý tưởng là sống một cuộc sống thanh bình và hài hòa.

2C) Sila-paramita or pure observance of precepts (keeping the commandments, upholding the precepts, the path of keeping precepts, or moral conduct, etc) is the practicing of all the Buddhist precepts, or all the virtuous deeds that are conducive to the moral welfare of oneself and that of others. Maintaining Precept Paramita is used to destroy violating precepts and degrading the Buddha-Dharma—Trì giới hạnh thanh tịnh nghĩa là thực hành tất cả các giới răn của đạo Phật, hay tất cả những thiện hạnh dẫn tới chỗ toàn thiện đạo đức cho mình và cho tất cả mọi người. Trì giữ giới hạnh thanh tịnh. Trì giới Ba La Mật được dùng để diệt trừ phạm giới và hủy báng Phật Pháp.

a) The opposite of Keeping the Commandments is Wickedness: Đối nghịch lại với Trì Giới là Quỷ Quyệt Phá Giới.

b) The reward from Keeping the Commandments is Perfection in all things: Quả báo mang lại do trì giới là sự Toàn Hảo (Cụ Sắc).

3) Patience: Ksanti (skt)—Nhẫn nhục.

3A) Endurance is one of the most important qualities in nowadays society. Sakyamuni Buddha was endowed with all the virtues and became the Buddha through his constant practice. No matter what biography of Sakyamuni Buddha we read or which of the sutras, we find that nowhere is it recorded that the Buddha ever became angry. However severely he was persecuted and however coldly his disciples turned against him and departed from him, he was always sympathetic and compassionate. As Buddhists, we should always remember that: "No action that makes Sakyamuni Buddha more disappointed than when we become agry about something and we reproach others or when we blame others for our own wrongs." In short, if we are able to practice

the "endurance" of the Bodhisattvas, we cease to become angry or reproachful toward others, or toward anything in the universe. We are apt to complain about the weather when it rains or when it shines, and to grumble about the dust when we have a day with fine weather. However, when through "endurance" we attain a calm and untroubled mind, we become thankful for both the rain and the sun. Then our minds become free from changes in our circumstances—Nhẫn nhục là một trong những phẩm chất quan trọng nhất trong xã hội hôm nay. Đức Thích Ca Mâu Ni Phật có tất cả những đức hạnh và thành Phật do sự kiên trì tu tập của Ngài. Tiểu sử của Ngài mà ta đọc được bất cứ ở đâu hay trong kinh điển, chưa có chỗ nào ghi rằng Đức Phật đã từng giận dữ. Dù Ngài bị ngược đãi nặng nề hay dù các đệ tử Ngài nhẫn tâm chống Ngài và bỏ đi, Ngài vẫn luôn luôn có thái độ cảm thông và từ bi. Là đệ tử của Ngài, chúng ta phải nên luôn nhớ rằng: "Không có hành động nào làm cho Đức Phật thất vọng hơn là khi chúng ta trở nên giận dữ về điều gì và trách mắng hay đổ thừa cho người khác vì sự sai lầm của chính chúng ta." Tóm lại, một khi chúng ta kiên nhẫn theo sự tu tập của Bồ Tát, chúng ta không còn trở nên giận dữ hay trách mắng kẻ khác hay đối với mọi sự mọi vật trong vũ trụ. Chúng ta có thể than phiền về thời tiết khi trời mưa trời nắng và cằn nhằn về bụi bặm khi chúng ta gặp buổi đẹp trời. Tuy nhiên, nhờ nhẫn nhục, chúng ta sẽ có được một tâm trí bình lặng thanh thản, lúc đó chúng ta sẽ biết ơn cả mưa lẫn nắng. Rồi thì lòng chúng ta sẽ trở nên tự tại với mọi thay đổi trong mọi hoàn cảnh của chúng ta.

3B) Ksanti is generally understood to mean "patience," but it really means patiently, or rather with equanimity, to go through deeds of humiliation. Or as Confucius says, "The superior man would cherish no ill-feeling even when his work or merit is not recognized by others." No Buddhist devotees would feel humiliated when they were not fully appreciated, no, even when they were unjustly ignored. They would also go on patiently under all unfavorable conditions—"Ksanti" thường được hiểu là "Nhẫn nhục," nhưng nó thực sự ngụ ý là chịu đựng những việc sỉ nhục một cách nhẫn nại, hay đúngg hơn là chịu đựng với lòng bình thản. Hay như Đức Khổng Tử nói: "Người quân tử không buồn khi công việc hay tài năng của mình không được người khác biết đến." Không người Phật tử nào lại cảm thấy tổn thương khi mình không được tán dương đầy đủ; không, ngay cả khi họ bị bỏ lơ một cách bất công. Họ cũng tiếp tục một cách nhẫn nại trong mọi nghịch cảnh.

3C) Ksanti-paramita or Patience-paramita or humility is sometomes rendered patience, but humility is more to the point. Rather than merely enduring all sorts of ills of the body, it is the feeling of unworthiness, limitlessness, and sinfulness. In other words, humility or patience, or forebearance under insult of other beings as well hot and cold weather. Tolerance Paramita is used to destroy anger and hatred—Nhẫn nhục đôi khi cũng được gọi là nhẫn nại, nhưng nhẫn nhục thì đúng nghĩa hơn. Vì rằng nó không chỉ là sự kiên nhẫn chịu những bệnh hoạn của xác thịt, mà nó là cảm giác về sự vô nghĩa, vô giới hạn, và xấu ác. Nói cách khác, nhẫn nhục là nín chịu mọi sự mắng nhục của các loài hữu tình, cũng như những nóng lạnh của thời tiết. Nhẫn nhục Ba la mật được dùng để diệt trừ nóng giận và sân hận.

a) The opposite of Patience is Anger and Hatred: Đối nghịch lại với Nhẫn Nhục là Nóng Giận và Sân Hận.

b) The reward from Patience is Power: Quả báo mang lại do Nhẫn Nhục Năng Lực.

4) Right effort: Virya (skt)—Tinh tấn.

4A) The fourth paramita is "making right efforts." This means to proceed straight torward an important target without being distracted by trivial things. We cannot say we are assiduous when our ideas and conduct are impure, even if we devoted ourselves to the study and practice of the Buddha's teachings. Even when we devote ourselves to study and practice, we sometimes do not meet with good results or may even obtain adverse

effects, or we may be hindered in our religious practice by others. But such matters are like waves rippling on the surface of the ocean; they are only phantoms, which will disappear when the wind dies down. Therefore, once we have determined to practice the bodhisattva-way, we should advance single-mindedly toward our destination without turning aside. This is "making right efforts."—Ba la mật thứ tư là "tinh tấn." Tinh tấn có nghĩa là tiến thẳng lên một mục tiêu quan trọng mà không bị xao lãng vì những việc nhỏ nhặt. Chúng ta không thể bảo rằng chúng ta tinh tấn khi ý tưởng và cách hành sử của chúng ta không thanh sạch, dù cho chúng ta có nỗ lực tu tập giáo lý của Đức Phật. Ngay cả khi chúng ta nỗ lực tu tập, đôi khi chúng ta vẫn không đạt được kết quả tốt, mà ngược lại còn có thể lãnh lấy hậu quả xấu, trở ngại trong việc tu hành do bởi người khác; đó chỉ là những bóng ma, sẽ biến mất đi khi gió lặng. Do đó, một khi chúng ta đã quyết định tu Bồ Tát đạo, chúng ta cần phải giữ vững lòng kiên quyết tiến đến ý hướng của chúng ta mà không đi lệnh. Đó gọi là "tinh tấn."

4B) Virya etymologically means "virility." It is always to be devoted and energetic in carrying out everything that is in accordance with the Dharma—Từ "Virya" nguyên ngữ Bắc Phạn có nghĩa là "hùng dũng." Phải luôn nhiệt thành và mạnh mẽ thực hành tất cả mọi điều phù hợp với giáo pháp.

4C) Devotion: Virya-paramita (skt)—Tì Lê Gia hay Tinh tấn Ba La Mật—Devotion or Striving means a constant application of oneself to the promotion of good. The Mahayanists' life is one of utmost strenuousness not only in this life, but in the lives to come, and the lives to come may have no end. Virya also means energy or zeal (earnestness—Diligence—Vigour—The path of endeavor) and progress in practicing the other five paramitas. Vigor Paramita is used to destroy laziness and procrastination—Tinh tấn là kiên trì thể hiện động lực chí thiện. Đời sống của các vị tu theo Phật giáo Đại Thừa là một cuộc đời hăng say tột bực, không chỉ trong đời sống hiện tại mà cả trong đời sống tương lai và những cuộc đời kế tiếp không bao giờ cùng tận. Tinh tấn còn có nghĩa là luôn khích lệ thân tâm tiến tu năm Ba La Mật còn lại. Tinh tấn Ba la mật được dùng để diệt trừ các sự giải đãi.

a) The opposite of Zeal or Progress is Sloth: Đối nghịch lại với Tinh Tấn là Giãi Đãi.

b) The reward from Zeal is Long Life: Quả báo mang lại do Tinh Tấn là Thọ Mệnh.

5) Meditation: Dhyana (skt)—Thiền định.

5A) The fifth paramita is "meditation," "dhyana" in Sanskrit and "Zenjo" in Japanese. "Zen" means "a quiet mind" or "an unbending spirit," and "jo" indicates the state of having a calm, unagitated mind. It is important for us not only to devote ourselves to the practice of the Buddha's teachings but also to view things thoroughly with a calm mind and to think them over well. Then we can see the true aspect of all things and discover the right way to cope with them—Ba la mật thứ năm là "Thiền định." Tiếng Phạn là "Dhyana" và tiếng Nhật là "Zenjo." Zen có nghĩa là "cái tâm tĩnh lặng" hay "tinh thần bất khuất," và Jo là trạng thái có được cái tâm tĩnh lặng, không dao động. Điều quan trọng là không những chúng ta phải nỗ lực thực hành giáo lý của đức Phật, mà chúng ta còn phải nhìn hết sự vật bằng cái tâm tĩnh lặng và suy nghĩ về sự vật bằng cái nhìn "như thị" (nghĩa là đúng như nó là). Được vậy chúng ta mới có thể thấy được khía cạnh chân thực của vạn hữu và tìm ra cách đúng đắn để đối phó với chúng.

5B) Dhyana is retaining one's tranquil state of mind in any circumstance, unfavorable as well as favorable, and not being at all disturbed or frustrated even when adverse situations present themselves one after another. This requires a great deal of training—Từ "Dhyana" là giữ trạng thái tâm bình lặng của mình trong bất cứ hoàn cảnh nào, nghịch cũng như thuận, và không hề bị xao động hay lúng túng ngay cả khi nghịch cảnh đến tới tấp. Điều này đòi hỏi rất nhiều công phu tu tập.

5C) Meditation: Dhyana-paramita (skt)—Thiền Na hay Thiền Định Ba La Mật—Tịnh lự—Dhyana means meditation, not in the sense of meditating on a moral maxim or a philosophical saying, but the disciplining of oneself in tranquillization. In other words, Dhyana (meditation—Contemplation—Quiet thoughts—Abstraction—Serenity) means the path of concentration of mind to stop the scattered mind. Meditation Paramita is used to destroy chaos and drowsiness—Thiền định có nghĩa là tư duy, nhưng không theo nghĩa tư duy về một phương diện đạo đức hay một cách ngôn triết học; nó là việc tu tập tĩnh tâm. Nói khác đi, thiền định là luôn tu theo pháp tư duy để đình chỉ sự tán loạn trong tâm. Thiền định Ba la mật được dùng để diệt trừ sự tán loạn và hôn trầm.

a) The opposite of Meditation or Contemplation is Distracted Mind: Đối nghịch với Thiền Định là Tán Tâm hay tâm tán loạn.

b) The reward from Meditation is Peace or calmness: Quả báo mang lại do Thiền Định là An Tịnh.

6) Wisdom: Prajna (skt)—Trí huệ.

6A) The sixth paramita is "wisdom." Wisdom means the right way of seeing things and the power of discerning the true aspects of all things. Wisdom is the ability both to discern the differences among all things and to see the truth common to them. In short, wisdom is the ability to realize that anybody can become a Buddha. The Buddha's teachings stress that we cannot discern all things in the world correctly until we are completely endowed with the ability to know both distinction and equality. We cannot save others without having wisdom, because even though we want to do good to others but we don't have adequate knowledge on what should be done and what should not be done, we may end up doing some harm to others—Ba la mật thứ sáu là "trí tuệ." Trí tuệ là cách nhìn đúng về sự vật và năng lực nhận định các khía cạnh chân thân thật của vạn hữu. Trí tuệ là khả năng nhận biết những dị biệt giữa các sự vật, đồng thời thấy cái chân lý chung cho các sự vật ấy. Tóm lại, trí tuệ là cái khả năng nhận ra rằng bất cứ ai cũng có thể trở thành một vị Phật. Giáo lý của Đức Phật nhấn mạnh rằng chúng ta không thể nhận thức tất cả các sự vật trên đời một cách đúng đắn nếu chúng ta không có khả năng trọn vẹn hiểu biết sự dị biệt lẫn sự tương đồng. Chúng ta không thể cứu người khác nếu chúng ta không có trí tuệ, vì dù cho chúng ta muốn làm tốt cho kẻ khác để cứu giúp họ, nhưng không có đủ trí tuệ để biết nên làm như thế nào, cái gì nên làm và cái gì không nên làm, chúng ta có thể làm hại người khác chứ không làm được lợi ích gì cho họ.

6B) There is no corresponding English word for prajna, in fact, no European word, for it, for European people have no experience specifically equivalent to prajna. Prajna is the experience a man has when he feels in its most fundamental sense the infinite totality of things, that is, psychologically speaking, when the finite ego, breaking its hard crust, refers itself to the infinite which envelops everything that is finite and limited and therefore transitory. We may take this experience as being somewhat akin to a totalistic intuition of something that transcends all our particularized, specified experiences—Không có chữ Anh nào tương đương với từ "Prajna" trong Phạn ngữ. Thật ra, không có ngôn ngữ Âu châu nào tương đương với nó, vì người Âu không có kinh nghiệm nào đặc biệt tương đương với chữ "prajna." Prajna là cái kinh nghiệm một người có được khi người ấy cảm thấy cái toàn thể tính vô hạn của sự vật trong ý nghĩa căn bản nhất của nó, nghĩa là, nói theo tâm lý học, khi cái bản ngã hữu hạn đập vỡ cái vỏ cứng của nó, tìm đến với cái vô hạn bao trùm tất cả những cái hữu hạn do đó vô thường. Chúng ta có thể xem kinh nghiệm này giống với một trực giác toàn thể về một cái gì vượt qua tất cả những kinh nghiệm đặc thù riêng lẻ của chúng ta.

6C) Wisdom: Prajna-paramita (skt)—Knowledge—Prajna (Wisdom—Real Wisdom—Bát Nhã hay Trí huệ Ba La Mật—The path of wisdon) means transcendental knowledge. This is what constitutes

enlightenment; it is an intuition into the power to discern reality or truth, or into the ultimate truth of things, by gaining which one is released from the bondage of existence, and becomes master of one's self. Wisdom Paramita is used to destroy ignorance and stupidity—Bát Nhã là trí tuệ siêu việt, yếu tố giác ngộ. Nó là trực giác thông đạt mọi pháp để chứng đạt chân lý, hay để nhìn vào chân lý cứu cánh của vạn hữu, nhờ đó mà người ta thoát ra ngoài triền phược của hiện hữu và trở thành tự chủ lấy mình. Bát Nhã hay Trí huệ Ba la mật được dùng để diệt trừ sự hôn ám ngu si.

a) The opposite of Wisdom is Ignorance: Đối nghịch lại với Trí Huệ là Vô Minh hay ngu si.

b) The reward from Wisdom is discrimination or powers of exposition of the truth: Quả báo mang lại do Trí Huệ là sự biện biệt chân lý.

** See Eighty-one divisions in the Maha-Prajna-Paramita Sutra.

Six paramitas (perfections) and ten thousand conducts: Lục Độ Vạn Hạnh.

(A) Six Paramitas: Lục Độ—Six Ways or six Paramitas (crossing over) of Maha-Bodhisattvas—Lục độ Ba La Mật hay Lục Đáo Bỉ ngạn của chư Đại Bồ Tát—See Six Paramitas.

(B) Ten Thousand Conducts: Vạn Hạnh—All the practices a Bodhisattva must cultivate in order to eliminate ignorance and attain Buddhahood—Tất cả vạn hạnh mà một vị Bồ Tát cần phải tu tập để diệt trừ si mê và đạt thành quả vị Phật.

Six paths: Lục đạo—Lục Thú—Six paths—The six ways or conditions of sentient existence—Six miserable states (sentient beings revolve in the cycle of Birth and Death, along the six paths, life after life. These are paths of hell-dwellers, hungry ghosts, animals, titanic demons or asuras, human beings and celestials)—Sáu đường luân hồi của chúng sanh (chúng sanh tạo các nghiệp khác nhau rồi bị nghiệp lực thúc đẩy, dẫn dắt đến sáu loại đầu thai, qua lại trong sáu nẻo, sanh rồi tử, tử rồi sanh, như bánh xe xoay vần, không bao giờ dừng nghỉ, hoặc vào địa ngục, hoặc làm quỷ đói, hoặc làm súc sanh, hoặc A Tu La, hoặc làm người, hoặc làm trời, Đức Phật gọi đó là luân chuyển trong lục đạo):

(A) The three lower gatis, or three evil paths: Tri-Akusala (skt)—Hạ Tam Đồ hay ba đường dữ:

1) Naraka-gati (skt): Địa Ngục Đạo—Hells—The state of being in Hell. This is the lowest and most miserable condition of existence. Sentient being (alaya-consciousness) is condemned to stay in Hell due to his worse karma. In the hellish path, the sufferings there are so great that no words can describe them—Tiếng Phạn là Naraka, nghĩa là lãnh đủ mọi sự khổ não, không an vui. Đây là cảnh giới địa ngục. Đây là điều kiện sống thấp nhất và khốn khổ nhất. Chúng sanh (A-Lại-Da thức) bị đọa vào địa ngục vì những hành vi độc ác làm nhiều điều tội lỗi hại người hại vật (loại nầy ở chỗ tối tăm, bị tra tấn thường xuyên do tội hành nghiệp chiêu cảm). Trong cõi địa ngục thì sự khổ không có bút mực nào mà tả cho xiết. **See Hell.

2) Preta-gati (skt): Ngạ Quỷ Đạo—The state of hungry ghosts—Starved ghosts realm where greedy, selfish and deceitful souls are reborn. In the path of hungry ghosts, beings have ugly, smelly bodies, with bellies as big as drums and throats as small as needles, while flames shoot out of their mouths. They are subject to hunger and thirst for incalculable eons—Tiếng Phạn là Preta. Đây là cảnh giới ngạ quỷ, nơi tái sanh của những kẻ tham lam, ích kỷ và dối gạt (trong các loài quỷ thì quỷ đói chiếm đa số. Các loài quỷ chịu quả báo không đồng, kẻ nào có chút ít phước báo thì được sanh nơi rừng núi, gò miếu; loài không có phước báo thì thác sanh vào những chỗ bất tịnh, ăn uống thất thường, bị nhiều nỗi khổ sở. Chúng sanh độc ác bị tái sanh vào ngạ quỷ, thấy suối nước như thấy máu mủ, cổ nhỏ như cây kim, bụng ỏng như cái trống chầu, có khi đồ ăn vừa vào đến miệng, đã trở thành than hồng, không thể nào nuốt được, chịu đại khổ não suốt đời cùng kiếp). Ở cõi ngạ quỷ chúng sanh thân thể xấu xa hôi hám, bụng lớn như cái trống, cổ nhỏ như cây kim, miệng phục ra lửa mỗi khi nuốc thức ăn, và chịu cảnh đói khát trong muôn ngàn kiếp.

3) Tiryagyoni-gati (skt): Súc Sanh Đạo—Animality—The state of animals—Animals' realm reserved for those souls who are dull-witted, depraved, or have committed fornication. The path of animals, such as buffaloes, cattle, donkeys and horses, is subject to heavy toil. Other domestic animals, such as goats, pigs, chicken and ducks, are subject to be killed to make food for human beings. Still other animals suffer from stupidity, living in filth, and killing one another for food—Tiếng Phạn là Tiryagyoni, nghĩa là loài chúng sanh sanh ra để bị người đời hành hạ và ăn thịt. Đây là cảnh giới súc sanh, nơi tái sanh của những kẻ si mê, sa đọa, tửu sắc, bài bạc, đối trá và tà dâm (trên từ rồng, thú, cầm, súc; dưới đến thủy tộc và loài côn trùng, không bao giờ đi thẳng được như con người hay chư Thiên. Loài nầy thường giết hại và ăn thịt lẫn nhau, đồng loại thì ỷ mạnh hiếp yếu. Ngoài ra, chúng còn bị con người sai sử chuyên chở và đánh đập). Cõi bàng sanh như loài trâu, bò, lừa, ngựa bị sự khổ chở kéo nặng nề. Loài dê, heo, vịt, gà, thì bị sự khổ về banh da xẻ thịt làm thức ăn cho loài người. Các loài khác thì chịu sự khổ về ngu tối, nhơ nhớp, giết hại và ăn uống lẫn nhau.

(B) The three upper gatis, or three good paths: Tri-Kusala (skt)—Thượng Tam Đồ hay ba đường lành: Among the three upper gatis, rebirth in the celestial or human paths is difficult, while descend into Asura path and other three lower gatis is easy and common—Trong ba đường lành nầy thì hai đường người trời rất khó được sanh vào, trong khi bị đọa vào a-tu-la và hạ tam đồ thì lại dễ dàng và thông thường:

4) Asura-gati (skt): A-Tu-La Đạo—The state of angry demons—Asuras' realm where those who are wicked, hot-tempered, violent or are initiated into paganism (the path of asuras is filled with quarrelling and acrimonious competition)—Tiếng Phạn gọi là Asura, nghĩa là tánh tình xấu xa, cũng có nghĩa là phước báo không bằng chúng sanh ở hai cõi người và trời. Đây là cảnh giới của những chúng sanh xấu ác, hay giận dữ, tánh tình nóng nảy, thích bạo động hay gây gỗ, và si mê theo tà giáo (chúng sanh trong cảnh giới nầy cũng có phước báo, nhưng lại bị tham vọng, dối trá, kiêu mạn, là quả của những tiền nghiệp lấn lướt, nên tâm thường hay chứa đầy tức giận và chấp trước).

5) Manusya-gati (skt): Nhân Đạo—The state of human-beings—Our earth, place where those who keep the basic five precepts are reborn—Cảnh giới của con người, hay thế giới của chúng ta, nơi mà những chúng sanh nào thọ trì ngũ giới sẽ được tái sanh vào (cõi nầy chúng sanh khổ vui lẫn lộn, tuy nhiên, thường bị cảnh khổ sở thiếu thốn, đói khát, lạnh nóng, sợ sệt, vân vân. Bên cạnh đó lại phải bị những lo âu sợ sệt về sanh, lão, bệnh, tử, chia ly, thương ghét. Khổ thì có tam khổ như khổ khổ, hoại khổ, hành khổ; hoặc ngũ khổ như sanh khổ, già khổ, bệnh khổ, chết khổ, khổ vì phạm các tội mà bị trói buộc; hoặc bát khổ như sanh, già, bệnh, chết, ái biệt ly, oán tắng hội, cầu bất đắc, ngũ ấm thạnh suy. Tuy cũng có những niềm vui, nhưng đây chỉ là niềm vui tạm bợ, vui để chờ buồn chờ khổ. Chúng sanh sanh vào cõi người, mà lại gặp được Phật pháp thì theo lời Phật dạy là một đại hạnh, vì đây là cơ hội ngàn năm một thuở cho cuộc tu giải thoát).

6) Deva-gati (skt): Thiên Đạo—Celestials—The state of gods—Gods' realm is reserved to those who observe the five basic commandments and have practiced the Ten Meritorious Action and abstained to do the Ten Evil Deeds. Although the celestial path is blessed with more happiness than our world, it is still marked by the five signs of decay and the things that go against our wishes—Tiếng Phạn gọi là "Deva," có nghĩa là sáng suốt, thanh tịnh, tự tại hay tối thắng. Thiên đạo hay cảnh giới chư thiên là nơi tái sanh của những chúng sanh nào giữ tròn năm giới, thực hành thập thiện nghiệp, và tránh thập ác (người sanh lên cõi trời thân được sáng suốt, vui nhiều hơn khổ, sự ăn mặc, cung điện, nhà cửa đều được sung sướng tốt đẹp, không thiếu thốn về vật chất). Cõi trời tuy vui vẻ hơn nhân gian, nhưng cũng còn tướng ngũ suy và những điều bất như ý.

Six patriarchs: Six Chinese Patriarchs—Sáu tổ dòng Thiền Trung Hoa.

1) The First Patriarch in China: Bodhidharma—The founder of the Chinese Zen—Nhứt Tổ Bồ Đề Đạt Ma—See Bodhidharma.
2) The Second Patriarch Hui-Ke (468-543 AD): Nhị Tổ Huệ Khả—See Hui-K'o.
3) The Third Patriarch Seng Tsan (? – 606 AD): Tam Tổ Tăng Xán—See Seng Tsan.
4) The fourth Patriarch Tao Hsin (580-651): Tứ Tổ Đạo Tín—See Tao Hsin.
5) The fifth Patriarch Hung-Jen ((601-675): Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn—See Hung-Jen.
6) The Sixth Patriarch Hui-Neng, who received the transmission from Hung-Jen (fifth patriarch). Hui Neng propagated Zen in the Southern part of China; therefore, his lineage is called the southern school of Zen: Lục Tổ Huệ Năng: Vị tổ thứ sáu, người đã nhận y bát từ ngũ tổ Hoằng Nhẫn, hoằng hóa về phương nam, nên còn gọi là dòng thiền phương nam—See Hui-Neng.

Six perceptions conducive to penetration: Nibbedha-bhagiya-sanna (p)—Lục Quyết Trạch Phần Tưởng—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six perceptions conducive to penetration—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, có sáu quyết trạch phần tưởng:

1) The perception of impermanence: Vô Thường Tưởng: Vô Thường Tưởng.
2) The perception of suffering in impermanence: Khổ Tưởng Trên Vô Thường.
3) The perception of impersonality in suffering: Vô Ngã Tưởng trên Khổ.
4) The perception of abandoning: Đoạn Tưởng.
5) The perception of dispassion: Vô Tham Tưởng.
6) The perception of cessation: Diệt Tưởng.

Six perfections (paramitas): Lục Thành Tựu—Six perfections found in the opening phrase of each sutra—Sáu loại thành tựu, thường mở đầu các kinh:

1) "Thus" implies perfect faith: Tín Thành Tự—Lấy chữ "Như Vậy" làm tín thành tựu.
2) "I Have Heard" implies perfect hearing: Văn Thành Tựu—Lấy hai chữ "Ngã Văn" hay "Tôi nghe" làm văn thành tựu.
3) "Once" implies the perfect time: Thời Thành Tựu—Lấy hai chữ "Nhất Thời" hay "một thuở" làm thời thành tựu.
4) "The Buddha" implies the perfect lord or master: Chủ Thành Tựu—Lấy chữ "Phật" chỉ rõ vị chủ thuyết pháp làm chủ thành tựu.
5) "On Mount Grdhrakuta" implies the perfect place: Xứ Thành Tựu—Lấy các chữ như "Tại núi Kỳ Xà Quật" làm xứ thành tựu.
6) "With the great assembly of bhiksus" implies the perfect assembly: Chúng Thành Tựu—Lấy các chữ "Đại Tỳ Kheo Chúng" làm chúng thành tựu.

** See Six paramitas.

Six periods in a day: Lục Thời—See Six periods in a day and night.

Six periods in a day and night: Lục Thời—The six "hours" or periods in a day and night—Sáu thời, ba thời ban ngày, ba thời ban đêm:

1) Morning: Sáng.
2) Noon: Trưa.
3) Evening: Chiều.
4) Night: Chập Tối (đầu hôm).
5) Midnight: Nửa đêm.
6) Dawn: Bình minh (tảng sáng).

Six personal things of a monk: Lục Vật—See Six things which a monk must have.

Six places: Sadayatana (skt)—Lục Xứ—The six places or abodes of perception or sensation, one of the nidanas. They are the six organs of sense, but this term is also used for the six entrances—Sáu nơi sinh thức, một trong mười hai nhân duyên. Chúng chính là Lục căn hay Lục Nhập.

Six places of abodes of perception or sensation: Sadàyatana (skt)—Lục xứ—See Six places.

Six places in the body that represent the six paths of rebirth: Lục Điểm Tái Sanh.

(I) The Buddha taught in the Agama sutra that once death arrives, the body will turn cold because the 'great fire' has already burned out. Even so, after all breathing has ceased, in the body there is one last warm spot before

the entire body turns cold. The last warm spot represents the place where the conciousness of the deceased escaped the mortal body, and these warm spots may be at the crown of the head, the eye, the chest, the stomach, the knee, or the soles of both feet. Sometimes this warm spot will remain for as long as four to five hours after the person has died. There are six places in the body that represent the six paths of rebirth—Theo Kinh A Hàm thì Phật dạy rằng phàm một người khi đã chết thì thân thể trở nên lạnh giá vì hỏa đại đã tắt mất. Tuy nhiên, sau khi tắt thở rồi, nhưng trong thân thể cũng vẫn còn một chỗ nóng tối hậu trước khi hoàn toàn trở nên lạnh giá. Nơi nào Thần Thức thoát ra sau cùng thì nơi đó là nơi còn ấm sau cùng trong thân thể, và có sáu nơi tiêu biểu cho sáu đường tái sanh, hoặc nóng nơi đỉnh đầu, nóng ở mắt, nóng nơi ngực, nóng nơi bụng, nóng nơi đầu gối, hoặc nóng nơi hai lòng bàn chân. Thỉnh thoảng điểm nóng nầy vẫn còn nóng đến bốn năm tiếng đồng hồ sau khi chết. Có sáu điểm nóng tối hậu tiêu biểu cho sự tái sanh nơi lục đạo:

1) The crown (warm spot) stands for Sainthood or Corwn Enlightenment: Đảnh Thánh—When the body of the deceased (a person who has died for three or four hours) is completely cold except for the crown. That means the spirit of the dead has left the body by the way of the crown and the person has been reborn in the realm of saint. In other words, if the spirit left the body through the crown of the head, we are absolutely certain the spirit of the person who has just died has attained liberation to the enlightened realm—Khi một người đã chết được vài giờ, khắp thân thể chỗ nào cũng giá lạnh như băng, nhưng vẫn còn điểm nóng trên đỉnh đầu, nghĩa là thần thức của người nầy do nơi đỉnh đầu mà xuất ra khỏi thân xác, tức là người ấy tái sanh vào cõi Thánh. Nói cách khác, khi thần thức của người chết xuất ra từ nơi đỉnh đầu, chúng ta biết chắc là thần thức của người ấy được siêu thoát về nơi Thánh cảnh.
2) When the person's eyes and forehead are the last to remain warm, the spirit of that person has been reborn in the celestial (heaven) realms: Mắt sanh Thiên—Khi điểm nóng sau cùng trên thân thể là hai mắt và trán thì thần thức của người ấy đã sanh về cõi trời.
3) When the person's heart is the last to remain warm, the spirit of that person has been reborn back among human beings: Tim Người—Khi điểm nóng sau cùng nơi tim, là thần thức của người ấy đã sanh lại cõi người.
4) When the person's belly is the last to remain warm, the spirit of that person has been reborn among hungry ghosts: Bụng Ngạ quỷ—Khi điểm nóng sau cùng trong thân thể là bụng, thì thần thức của người ấy đã sanh làm ngạ quỷ.
5) When the person's knees are the last to remain warm, the spirit of that person has been reborn among animals: Đầu gối Bàng sanh—Khi điểm nóng sau cùng trong thân thể là đầu gối, thì thần thức của người ấy đã tái sanh vào loại bàng sanh (thú).
6) When the person's soles of the feet are the last to remain warm, the spirit of that person has been fallen in the hell: Lòng bàn chân Địa ngục—Khi điểm nóng sau cùng trong thân là lòng bàn chân, thì thần thức của người ấy đã bị đọa vào địa ngục.

(II) According to Great Master Yin-Kuang, when we take our last breath, our spirits or Alaya Consciousness will leave the body. Thus the area of the body that remains warm is where the spirit left the body—Theo Ấn Quang Đại Sư, sau khi tắt thở rồi thì thần thức lìa ra khỏi xác thân. Nơi nào còn nóng sau rốt là thần thức xuất ra ở đó, và do đó người ta biết được người ấy sẽ tái sanh vào cõi nào:

1) Crown enlightenemt: Đảnh Thánh—A person who has been dead, the entire body has turned cold, yet the crown of that person's head remains warm just as if that person was still alive, the spirit or the soul of the dead has left the body by that of the crown. In this case, we are absolutely certain the spirit of the person who has just died has attained liberation to the enlightened realm, i.e., the Western Pureland of the Amitabha Buddha—Một người đã chết, thân thể đã giá lạnh, nhưng đỉnh đầu hơi nóng ấm cũng còn gần bằng như lúc sống. Thần thức do nơi đỉnh đầu

mà xuất ra. Ở vào trường hợp nầy thì ta biết chắc chắn rằng thần thức của người chết ấy được siêu thoát về nơi Thánh cảnh, ví dụ như cõi Tây Phương Tịnh Độc của Đức Phật A Di Đà.

2) Eyes born in Heaven—Mắt Sanh Trời:

a) When all other parts of the body have turned cold but the eyes and forehead remain warm, then the spirit of the person who has just died left the body through the eyes. In this case, the person will be born in Heaven: Khi các phần thân thể đều lạnh hết nhưng nơi mắt và trán vẫn còn nóng thì ta biết chắc chắn rằng thần thức của người chết ấy xuất ra từ nơi mắt và như thế, người nầy được siêu thoát về cõi trời.

b) When nearing death, people who will be born in Heaven will exhibit the following signs and characteristics—Người nào khi sắp lâm chung sẽ sanh lên cõi Trời thì có những dấu hiệu sau đây:

* Having compassion for others: Sanh lòng thương xót người khác.
* Give rise to a whole some mind: Phát khởi tâm lành.
* Often happy and contented: Lòng thường vui vẻ.
* Proper thoughts are apparent: Chánh niệm hiện ra.
* No longer having greed and attachment for money, possessions, spouse, children, etc.: Đối với tiền của, vợ con, không còn tham luyến.
* The eyes are clear and shiny: Đôi mắt có vẻ sáng sạch.
* Eyes staring into space, smiling, ears hearing heavenly music or eyes seeing heavenly landscape: Ngước mắt nhìn lên không trung mỉm cười, hoặc tai nghe tiếng thiên nhạc, mắt trong thấy tiên đồng.
* Body does not emit odor: Thân không hôi hám.
* Nose bridge remains straight without crookedness: Sống mũi ngay thẳng, không xiên xẹo.
* Mind does not exhibit hate and resentment: Lòng không giận dữ.

3) Chest born in the Human Realm—Ngực sanh lại cõi người:

a) When other parts of the body have turned cold, but the chest and heart remain as the last 'warm spot,' the spirit of that dead person will return to the human realm: Khi các phần thân thể đều lạnh hết, nhưng nơi tim và ngực là chỗ nóng tối hậu thì thần thức của người chết đó sẽ được sanh trở lại cõi người.

b) When nearing death, those who will be reborn to the human realm will exhibit the following signs and characteristics—Người nào khi lâm chung sẽ đáo sanh trở lại cõi người thì có những dấu hiệu sau đây:

* Body is not burdened with major illnesses: Thân không bệnh nặng.
* Give rise to good and wholesome thoughts, have peace and happiness, enjoy practicing meritorious and virtuous deeds: Khởi niệm lành, sanh lòng hòa diệu, tâm vui vẻ, vô tư, ưa việc phước đức.
* There is little boasting, thinking of mother, father, spouse, and children: Ít sự nói phô trương, nghĩ đến cha mẹ, vợ con.
* With regard to good and evil, their minds are capable of discriminating clearly: Đối với các việc lành hay dữ, tâm phân biệt rõ ràng không lầm lẫn.
* Give rise to pure faith, requesting the Triple Jewels to be present to take refuge: Sanh lòng tịnh tín, thỉnh Tam Bảo đến đối diện quy-y.
* Sons and daughters are near and adore them just as before without showing indifference: Con trai, con gái đều đem lòng thương mến và gần gũi xem như việc thường.
* Ears are fond of hearing the names of brothers, sisters, and friends: Tai muốn nghe tên họ của anh chị em và bạn bè.
* Remaining dignified and having integrity instead of being petty and sycophant: Tâm chánh trực không dua nịnh.
* Clearly recognize helping friends, when seeing family members take care of them, they are happy and contented: Rõ biết bạn bè giúp đỡ mình, khi thấy bà con đến săn sóc thời sanh lòng vui mừng.
* Advise and give responsibilities to loved ones before making the last goodbye: Dặn dò, phó

thác lại các công việc cho thân quyến rồi từ biệt mà đi.

4) Stomach born in the realm of hungry ghosts: Bụng sanh loài ngạ quỷ—If the stomach is the last warm spot, then the spirit of the dead person will be condemned to the realm of hungry ghosts—Nếu bụng là chỗ nóng sau cùng thì thần thức của người chết đó sẽ bị đọa vào trong loài ngạ quỷ.
5) Knee born in the animal realm: Đầu gối sanh loài súc sanh—The the knee is the last warm spot, then the spirit of the dead will be condemned to the animal realm—Nếu đầu gối là chỗ nóng sau cùng thì thần thức của người chết đó sẽ bị đọa vào loài bàng sanh (súc sanh).
6) If the last warm spot is at the sole of the feet when the entire body has turned cold, then, undoubtedly, the spirit of the dead person will be condemned into hells: Nơi lòng bàn chân đọa vào địa ngục—The sole of the feet born in the hells: Nếu lòng bàn chân là điểm nóng sau cùng thì thần thức của người chết sẽ bị đọa vào địa ngục.

Six planes of existence: Six paths—Six states of existence—Lục phàm:

1) Realm of hells: Địa ngục—Symbolizing ignorance, greed and aggression.
2) Realm of hungry ghosts: Ngạ quỷ—Symbolizing greed.
3) Realm of Animals: Súc sanh—Symbolizing ignorance.
4) Realm of asuras: Realm of demi-gods—A Tu La—Symbolizing aggression.
5) Realm of Humans: Nhân—Symbolizing social virtue.
6) Realm of Celestials: Realm of gods—Thiên—Symbolizing meditational abstractions.

Six pleasurable investigations: Somanassupavicara (p)—Sáu Suy Tư Đến Hỷ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six pleasurable investigations—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu suy tư đến hỷ.

1) When, on seeing a sight-object with the eye, one investigates a corresponding object productive of pleasure: Khi mắt thấy sắc, hoan hỷ khởi lên, sắc ấy được suy tư.
2) When, on hearing a sound-object with the ear, one investigates a corresponding object productive of pleasure: Khi tai nghe tiếng, hoan hỷ khởi lên, âm thanh ấy được suy tư.
3) When, on smelling a smell-object with the nose, one investigates a corresponding object productive of pleasure: Khi mũi ngửi hương, hoan hỷ khởi lên, mùi hương ấy được suy tư.
4) When, on tasting a taste-object with the tongue, one investigates a corresponding object productive of pleasure: Khi lưỡi nếm vị, hoan hỷ khởi lên, vị ấy được suy tư.
5) When, on touching a touch-object with the body, one investigates a corresponding object productive of pleasure: Khi thân xúc chạm, hoan hỷ khởi lên, sự xúc chạm ấy được suy tư.
6) When, on knowing a mind-object with the mind, one investigates a corresponding object productive of pleasure: Khi ý nhận pháp, hoan hỷ khởi lên, pháp ấy được suy tư.

Six points to develop a true Bodhi Mind: Lục Tâm—Most of us merely engage in external forms of cultivation, while paying lip service to "opening the mind." Thus, the fire of greed, anger and delusion continue to flare up, preventing us from tasting the pure and cool flavor of emancipation as taught by the Buddhas. According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, we should pose the question of "How can we awaken the Bodhi Mind" or we should ponder and meditate on the following six points to develop a true Bodhi Mind—Chúng ta phần nhiều chỉ tu theo hình thức, mà ít chú trọng đến chỗ khai tâm, thành thử lửa tam độc vẫn cháy hừng, không hưởng được hương vị thanh lương giải thoát mà Đức Phật đã chỉ dạy. Muốn cho lòng Bồ Đề phát sanh một cách thiết thực. Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, chúng ta nên suy tư quán sát để phát tâm theo sáu yếu điểm sau đây.

1) Enlightened Mind: Giác Ngộ Tâm—See Enlightened Mind.
2) Mind of Equanimity: Bình Đẳng Tâm—See Mind of Equanimity.

3) Mind of Compassion: Tâm Từ Bi—See Mind of Compassion.
4) Mind of Joy: Hoan Hỷ Tâm—See Mind of Joy.
5) Mind of Repentance and Vows: Sám Nguyện Tâm—See Mind of Repentance and Vows.
6) Mind of no Retreat: Bất Thối Tâm—See Mind of no Retreat.

Six points of reverent harmony or unity in a monastery: Lục hòa kính pháp.

(I) An overview of "Six points of reverent harmony or unity in a monastery"—Tổng quan về "Lục hòa kính pháp": Sixfold rules of conduct for monks and nuns in a monastery—sáu phép hòa kính cho chư Tăng Ni sống tu trong các tự viện—In the Middle Length Discourses, the Buddha taught: "O Bhiksus, there are six Dharmas that should be remembered, building up mutual love, mutual respect, leading to harmony, to no quarrel, to mutual understanding, to common aspiration. What are the six? Here O Bhiksus, the monk performs his bodily activities imbued with love towards his religious companions, in public as well as in private. This Dharma should be remembered, building up mutual love, mutual respect, leading to harmony, to no quarrel, to mutual understanding, to common aspiration. Again O Bhiksus, the monk performs his vocal and his mental activities imbued with love towards his religious companions, in public as well as in private. This Dharma should be remembered, building up mutual love, mutual respect, leading to harmony, to no quarrel, to mutual understanding, to common aspiration. Again O Bhiksus, anything that is accepted according to Dharma, lawfully, even offerings deposited in the begging bowl, the monk should not be the one who does not share them with his virtuous religious companions. This Dharma should be remembered… (repeat above statement)… to common aspiration. Again O Bhiksus, as to monastic rules, which are unbroken, unspoilt, unsullied, which have no impurities, leading to emancipation, praised by the wise, which are not be grasped at, leading to concentration, the monk should live in keeping with these rules along with his religious companions, in public as well as in private. This Dharma should be remembered… (repeat above statement)… to common aspiration. Again O Bhiksus, as to the views which belong to the Noble Ones, leading up towards helping those who practice them, putting an end to suffering, the monk should uphold these views along with his religious companions, in public as in private. This Dharma should be remembered, building up mutual love, mutual repsect, leading to harmony, to no quarrel, to mutual understanding, to common aspiration. O Bhiksus, these six Dharmas should be remembered, building up mutual love, mutual respect, leading to harmony, to no quarrel, to mutual understanding, to common aspiration—Trong Kinh Trung Bộ, Đức Phật dạy: "Này các Tỷ Kheo, có sáu pháp cần phải ghi nhớ, tạo thành tương ái, tạo thành tương kính, đưa đến hòa đồng, đưa đến không tranh luận, đưa đến hòa hợp. Thế nào là sáu? Ở đây, này các Tỷ kheo, Tỷ kheo an trú với thân hành đối với các vị đồng phạm hạnh, cả trước mặt lẫn sau lưng. Pháp này cần phải ghi nhớ, tạo thành tương ái, tạo thành tương kính, đưa đến hòa đồng, đưa đến không tranh luận, đưa đến hòa hợp. Lại nữa, này các Tỷ kheo, Tỷ kheo an trú với khẩu hành đối với các vị đồng phạm hạnh, cả trước mặt lẫn sau lưng. Pháp này cần phải ghi nhớ, tạo thành tương ái, tạo thành tương kính, đưa đến hòa đồng, đưa đến không tranh luận, đưa đến hòa hợp. Lại nữa, này các Tỷ kheo, đối với các tài vật nhận được đúng pháp, hợp pháp, cho đến những tài vật thâu nhận chỉ trong bình bát, Tỷ kheo không phải là người không san sẻ các tài vật nhận được như vậy, phải là người san sẻ dùng chung với các vị đồng phạm hạnh có giới đức, cả trước mặt lẫn sau lưng. Pháp này cần phải ghi nhớ, tạo thành tương ái, tạo thành tương kính, đưa đến hòa đồng, đưa đến không tranh luận, đưa đến hòa hợp. Lại nữa này các Tỷ kheo, đối với các giới luật không có vi phạm, không có tỳ vết, không có vẩn đục, không có uế tạp, giải thoát, được người

trí tán thán, không bị chấp trước, đưa đến thiền định, Tỷ kheo sống thành tựu trong các giới luật ấy với các vị đồng phạm cả trước mặt lẫn sau lưng. Pháp này cần phải ghi nhớ, tạo thành tương ái, tạo thành tương kính, đưa đến hòa đồng, đưa đến không tranh luận, đưa đến hòa hợp. Lại nữa này các Tỷ kheo, đối với các tri kiến, thuộc về bậc Thánh, có khả năng hướng thượng, khiến người thực hành chân chánh diệt tận khổ đau, Tỷ kheo sông thành tựu tri kiến như vậy chung với các vị đồng phạm hạnh có giới đức, cả trước mặt lẫn sau lưng. Pháp này cần phải ghi nhớ, tạo thành tương ái, tạo thành tương kính, đưa đến hòa đồng, đưa đến không tranh luận, đưa đến hòa hợp. Này các Tỷ kheo, có sáu pháp này, cần phải ghi nhớ, tạo thành tương ái, tạo thành tương kính, đưa đến hòa đồng, đưa đến không tranh luận, đưa đến hòa hợp."

(II) Summary content of the six points of reverent harmony or unity in a monastery—Tóm lược nội dung của Lục Hòa Kính Pháp trong tự viện:

1) Bodily unity in form of worship: Thân hòa đồng trụ.
2) Oral unity in chanting: Khẩu hòa vô tranh.
3) Mental unity in faith: Ý hòa đồng duyệt.
4) Moral unity in observing the commandments: Giới hòa đồng tu.
5) Doctrinal unity in views and explanations: Kiến hòa đồng giải.
6) Economic unity in community of goods, deeds, studies or charity: Lợi hòa đồng quân.

(III) According to the Mahaparinibbana Sutta and Sangiti Sutta, there are six points of reverent harmony or unity in a monastery or convent—Sixfold rules of conduct for monks and nuns in a monastery—Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu điểm sống chung hòa hợp trong tự viện:

1) Precept concord—Giới Hòa Đồng Tu:
a) Moral unity in observing the commandments (Always observing precepts together): Luôn cùng nhau giữ giới tu hành.
b) A monk who, in public and in private, keeps persistently, unbroken and unaltered those rules of conduct that are spotless, leading to liberation, praised by the wise, unstained and conducive to concentration: Vị Tỳ Kheo, trước mặt hay sau lưng, không phá giới, không vi phạm, mà kiên trì tuân hành, không có tỳ vết, làm cho con người được giải thoát, được người tán thán, không uế tạp và hướng đến thiền định.
2) Living concord—Thân Hoà Đồng Trụ:
a) Bodily unity in form of worship (Always living together in peace): Cùng một thân luôn cùng nhau lễ bái trong an tịnh.
b) A monk who, in public and in private, shows loving-kindness to their fellows in acts of body: Vị Tỳ Kheo thành tựu từ ái nơi thân nghiệp, trước mặt hay sau lưng đối với các vị đồng phạm.
3) Idea concord—Kiến Hòa Đồng Giải:
a) Doctrinal unity in views and explanations (Always discussing and obsorbing the dharma together): Cùng nhau bàn luận và lý giải giáo pháp (cùng chung kiến giải).
b) A monk who, in public and in private, continues in that noble view that leads to liberation, to the utter destruction of suffering: Vị Tỳ Kheo sống đời được chánh kiến hướng dẫn, chơn chánh đoạn diệt khổ đau, vị ấy sống thành tựu với chánh kiến như vậy với các vị đồng phạm hạnh, trước mặt và sau lưng.
4) Beneficial concord—Lợi Hòa Đồng Quân:
a) Economic unity in community of goods, deeds, studies or charity: Cùng nhau chia đều những lợi lạc vật chất về ăn, mặc, ở và thuốc men (hay chia đều nhau về lợi, hành, học, thí).
b) They share with their virtuous fellows whatever they receive as a rightful gift, including the contents of their alms-bowls, which they do not keep to themselves: Đối với các đồ vật cúng dường một cách hợp pháp, cho đến đồ vật nhận trong bình bát, đều đem chia đồng chứ không giữ riêng.
5) Speech concord—Khẩu Hòa Vô Tranh:
a) Oral unity in chanting (never arguing): Cùng nhau tán tụng kinh điển hay nói những lời hay ý đẹp, chứ không bao giờ tranh cãi.
b) A monk who, in public and in private, shows loving-kindness to their fellows in acts of

speech: Vị Tỳ Kheo, trước mặt hay sau lưng, thành tựu từ ái nơi khẩu nghiệp đối với các vị đồng phạm.

6) Thinking concord—Ý Hòa Đồng Duyệt:

a) Mental unity in faith (Always being happy): Cùng nhau tín hỷ phụng hành giáo pháp nhà Phật.

b) A monk who, in public or in private, shows loving-kindness to their fellows in acts of thought: Vị Tỳ Kheo, trước mặt hay sau lưng, thành tựu từ ái nơi ý nghiệp đối với các vị đồng phạm.

Six prohibition rules for a female devotee: Lục Pháp Giới—Sáu giới pháp của Thức Xoa Ma Na.

1) Not indelicacy of contact with a male: Bất Dâm—Chẳng dâm dục cũng chẳng chạm vào người nam.
2) Not purloining for cash: Bất Đạo—Chẳng trộm đạo.
3) Not killing animals: Bất Sát—Không giết hại sinh vật.
4) Not telling untruthfulness: Bất Cuống Ngữ—Không nói lời dối trá.
5) Not having food after midday meal: Bất Phi Thời Thực—Chẳng ăn sau ngọ.
6) Not drinking wine or beer: Bất Ẩm Tửu—Không uống rượu.

Six proofs for the "Mind-Only": Sáu Luận Chứng Về Duy Tâm—According to The Lankavatara Sutra, there are six proofs for the "Mind-Only" as follows—Trong Kinh Lăng Già, có sáu luận chứng về Duy Tâm như sau:

1) Things are not what they seem is proved from the analogy of a dream and magical creations. When Ravana, king of Lanka, saw images of the Buddha all around him, which later disappeared, he thought, "Could this be a dream? Or a magical phenomenon like the castle of the Gandharvas?" He reflected again, "This is no other than the projection of my own mental creations." As we do not truly understand things as they are, we separate the seen from the seer, thus producing a world of dualities. "Where there is no false discrimination, one really sees the Buddha." As long as we are in the dream, we do not realize that we are all dreaming, that we are slaves of false discrimination. For it is only when we are awakened from it that we know where we have been. The analogy of dream is quite a strong argument against the reality of an external world, but it is not all effective for them who are actually dreaming. So it is with magical creations. The Indians have been noted for their skill in the art of conjuration, and thee are no people among whom the use of mantrams and dharanis is so universal. Hence the frequent allusions to magic in the literature of Mahayana and Hinayana Buddhism. The magician is so wonderfully proficient in making the spectators see objects where there are none whatever. As long as they are under his spell, there is no way of making them realize that they are the victims of hypnotism. The favorite analogies besides the dream and magic that are resorted to in the Lankavatara to show the unreality of objects seen externally and internally are—Sự việc các sự vật không như vẻ dáng bề ngoài của chúng, được chứng tỏ từ sự so sánh với một giấc mộng và với những sáng tạo bằng huyễn thuật. Khi vua La Bà Na, vua xứ Lăng Già, nhìn thấy những hình ảnh của Đức Phật quanh khắp ông rồi sau đó những hình ảnh nầy biến mất, ông nghĩ "Có thể đây là một giấc mộng? Hay một hiện tượng huyễn ảo giống như thành của các Càn Thác Bà?" Rồi ông lại suy nghĩ "Đây chỉ là sự phóng chiếu của những sáng tạo tâm thức của chính ta." Vì chúng ta không thực sự hiểu các sự vật đúng như các sự vật nên chúng ta tách biệt cái bị thấy với người thấy; do đó mà tạo ra một thế giới nhị biên. "Ở chỗ nào không có sự phân biệt sai lầm, ở đấy người ta thực sự nhìn thấy Đức Phật." Hễ chừng nào chúng ta còn ở trong mộng, chúng ta vẫn không hiểu được rằng tất cả chúng ta đều đang mộng, rằng chúng ta là những nô lệ của sự phân biệt sai lầm. Vì chỉ khi nào chúng ta tỉnh mộng thì khi ấy chúng ta mới biết chúng ta ở đâu. Thí dụ về giấc mộng hoàn toàn là một luận điểm chống lại cái thực tính của một thế giới bên ngoài, nhưng thí dụ ấy không có giá trị gì đối với

những ai đang thực sự nằm mộng. Những sáng tạo thuộc ảo thuật cũng như thế, người Ấn Độ đã được ghi nhận là tinh xảo trong khoa phù phép và không có dân tộc nào mà việc xử dụng các mật chú và đà la ni phổ biến như người Ấn Độ. Do đó mà trong văn học Phật giáo Đại Thừa và Tiểu Thừa thường có những ám chỉ về ảo thuật. Nhà ảo thuật hết sức thành thạo trong việc làm cho các khán giả trông thấy các sự vật ở tại nơi không có cái gì cả. Chừng nào các khán giả còn bị ảnh hưởng bởi phù phép của ông ta thì vẫn không có cách nào làm cho họ hiểu rằng họ là những nạn nhân của thuật thôi miên. Những ví dụ hay ngoài ví dụ về giấc mộng, về huyễn thuật được rút ra từ Lăng Già để chỉ vào sự không thực của các sự vật được nhìn thấy bên ngoài và bên trong như là:

a) Paintings: Các bức tranh.
b) A hair-circle to the dim-eyed: Một vòng tóc đối với người bị nhặm mắt.
c) A revolving fire-wheel: Sự quay tròn của một bánh xe lửa.
d) A bubble looks like a sun: Một bong bóng trông giống như mặt trời.
e) Reflected trees in water: Cây cối phản chiếu trong nước.
f) Images in a mirror: Các hình ảnh trong một tấm kiếng.
g) An echo: Một tiếng dội.
h) Fata morgana: Ảo ảnh.
i) A mechanical man: Người máy.
j) A floating cloud: Đám mây trôi.
k) Lightning: Ánh chớp.

2) All things are relative and have no substance (svabhava) which would eternally and absolutely distinguish on from another. Things are nothing but relations; analyze them into their component elements and there will be nothing left. And are not all relations the constructions of the mind? Thus the citta seeing itself reflected is due to reflection and discrimination; so far no harm is done, for the mental constructions are perceived as such and there are no wrong judgments about them. The trouble begins at once when they are adhered to as externally real, having their own values independent of the valuing mind itself. This is why the sutra emphasizes the importance of looking at things (yathabhutam), as they really are. When they are thus looked at things, they are no more than the mind itself. The principle of relativity creates a world of individuals, but when it is transcended, there is Mind itself—Tất cả các sự vật đều tương đối và không có cái tự tính nào mãi mãi phân biệt một cách tuyệt đối sự vật nầy với sự vật khác. Các sự vật chỉ là những tương đối; hãy phân tách chúng thành những thành phần của chúng thì sẽ không còn lại gì cả. Và những cấu trúc của tâm há chẳng phải đều là những tương đối? Cái tâm nhìn thấy nó bị phản ánh là do bởi sự phản ánh hay suy nghĩ và phân biệt; đến đây thì sự việc chẳng gây hại gì, vì những cấu trúc tâm thức được nhận thức như thế và không có những phán đoán sai lầm về chúng. Sự rắc rối khởi đầu ngay khi chúng ta bị chấp như là có thực ở bên ngoài, có giá trị riêng của chúng, độc lập với chính cái tâm đánh giá. Đây là lý do khiến bộ kinh nhấn mạnh sự quan trọng của cái nhìn vào sự vật như thực, đúng thực như các sự vật khi chúng được nhìn bằng cái nhìn như thực thì chúng chỉ là cái tâm mà thôi. Nguyên lý về tương đối tạo thành một thế giới của các đặc thù, nhưng khi nguyên lý nầy bị vượt qua, thì đó chính là cái tâm mình.

3) The third proof—Luận chứng thứ ba:

a) Names and images are mere signs (samketa) and have no reality whatever (abhava) in themselves, for they belong to the imagination (parikalpita). Imagination is another name for false discrimination, which is the mischievous agency of creation. The fact of One Mind (ekacittam) is thus buried in the differentiation of individual existence. According to words they discriminate wrongfully and make statements concerning reality; and because of these statements they are burned in hell. How much we owe in our daily intercourse to words! And yet what grave consequences, not only logically but spiritually, we suffer from words! The light of the mind is altogether beclouded in and with words. The mind has, indeed, created words, and now taking these words for realities

independent of their creator, it gets entangled in them, and is swallowed up in the waves of transmigration: Các tên gọi hay danh và ác hình ảnh hay tướng chỉ là những dấu hiệu giả danh và không có thực tính nào (phi hữu) trong tự chúng, vì chúng thuộc về sự tưởng tượng hay biên kiến sở chấp. Sự tưởng tượng là một cái tên khác dùng cho sự phân biệt sai lầm vốn là tác nhân tinh quái của sự sáng tạo. Sự kiện nhất tâm do đó bị chôn vùi trong sự sai biệt của những hiện hữu đặc thù. Lại nữa, theo ngôn từ, họ phân biệt một cách sai lầm và nêu ra những khẳng định về thực tính; và vì những khẳng định nầy mà họ bị đốt trong địa ngục. Trong sự giao tiếp hằng ngày mà ta mang nợ ngôn từ biết bao nhiêu. Và tuy thế, do từ ngôn từ, không những về luận lý mà cả về mặt tâm linh nữa, ta phải chịu hậu quả trầm trọng biết bao nhiêu! Ánh sáng của tâm bị che phủ hết trong ngôn từ. Và với ngôn từ quả thực là do tâm tạo rà, và bây giờ tưởng ngôn từ là những thực tính độc lập với cái tạo ra nó, tâm trở thành vướng víu trong ngôn từ, để rồi bị nuốt chửng trong cơn sóng của luân hồi sanh tử.

b) The ignorant take what is presented by the mind itself for objective realities which do not really exist, and because of this wrong representation, discrimination is falsified. This, however, is not the case with the wise: Người ngu tưởng những gì do chính cái tâm biểu hiện là những thực tính khách quan vốn không thực sự hiện hữu, và do bởi sự diễn tả sai lạc nầy mà phân biệt bị trở thành sai lầm. Tuy nhiên, trường hợp của người trí thì không như thế.

c) The wise know that names and signs and symbols are to be taken for what they are intended from the beginning: Người trí biết rằng các tên gọi, các hình tướng và các tượng trưng phải được xem là những gì mà chúng được định từ ban đầu.

d) While the ignorant cling to them as if they were realities and let their minds blindly follow up this clinging. Thus, they get attached to a variety of forms and entertain the view that there are really "I" and "mine," and by doing so, they hold fast to appearances in their multiplicity. Because of these attachments, their higher wisdom is obstructed; greed, anger, and infatuation are stirred up, and all kinds of karma are committed. As these attachments are repeatedly committed, the ignorant find themselves hopelessly enwrapped within the cocoons woven out of their wrong discriminations. They are swallowed up in the waves of transmigration, and do not know how to go ahead in the work of emancipation for they turn round and round like the water-wheel. It is owing to their ignorance, indeed, that they fail to realize that all things, like maya, the shining mote, or the moonlight on water, have no self-substance, that there is nothing in them to take hold of as "me" and "mine;" that all things are unreal (abhuta) born of wrong discrimination; that ultimate reality is above the dualism of marked and marking, and the course of birth, staying, and disappearance; that is manifested due to the discriminating by one's own mind of what is presented to it. Imagining that the world is born of Isvara, Time, Atom, or Universal Soul, the ignorant are addicted to names and forms thereby allowing themselves to be swayed by them: Trong khi người ngu thì chấp vào chúng như chúng là những thực tính và để cho tâm họ mù quáng bám riết theo sự chấp trước nầy. Như thế họ trở thành bị ràng buộc vào nhiều hình tướng và nuôi dưỡng cái kiến giải rằng quả thực có cái "tôi" và cái "của tôi," do bởi làm như thế, họ chấp chặt vào các tướng trong cái tính phức tạp của chúng. Do bởi những ràng buộc chấp trước nầy mà trí tuệ của họ bị ngăn ngại không vươn lên được; tham, sân, si bị quấy động lên, và mọi thứ nghiệp bị mắc phạm. Vì những chấp trước nầy cứ bị mắc phạm mãi bên người ngu thấy mình bị cuốn chặt một cách vô vọng bên trong những cái kén được dệt thành do bởi những phân biệt sai lầm của họ. Họ bị nuốt chửng trong những cơn sóng luân hồi sanh tử, không biết làm sao để tiến lên trong công việc giải thoát, vì họ cứ quay tròn giống như cái bánh xe nước. Quả thực do bởi vô minh mà họ không thể hiểu được rằng tất cả

các sự vật, giống như huyễn ảo, như hạt bụi sáng, hay như ánh trăng trên nước, không có tự tánh hay ngã thể, rằng trong chúng không có gì để chấp làm "tôi" hay "của tôi;" rằng tất cả các sự vật là không thực hay hư vọng, được sinh ra do phân biệt sai lầm; rằng thực tính tối hậu vượt khỏi cái nhị biên của cái được định tính và cái định tính vượt khỏi dòng sinh, trụ, dị, diệt; rằng tất cả những gì được biểu hiện là do chính cái tâm người ta phân biệt những gì hiển lộ ra đối với nó. Tưởng rằng thế giới được sinh ra từ đấng Tự Tại, thời gian, nguyên tử hay linh hồn, vũ trụ; người ngu bị mê đắm vào các danh xưng và hình tướng, do đó mà để cho chúng thống trị.

4) The fourth proof—Luận chứng thứ tư:

a) "That which is unborn has nothing to do with causation, there is no creator, all is nothing but the construction (vyavasthana) of the mind, as I teach that which is unborn." That there is no creator such as Isvara or Pradhana or Brahma is one of the principal theses of Mahayana Buddhism. According to the Lankavatara, the notion of a creator is due to discrimination, which always tends to lead the mind in a wrong direction. When it is seen that all is mind-only (cittamatra), that which is unborn will present itself instead: "Những gì không được sinh ra thì không dính dáng gì đến nhân quả, không có người tạo lập, tất cả chỉ là sự kiến lập của tâm, như ta thuyết giảng về những gì bất sinh." Sự việc không có người tạo lập nào như đấng Tự Tại, bậc Thắng giả hay Phạm Thiên là một trong những chủ đề chính của Phật giáo Đại Thừa. Theo kinh Lăng Già, ý niệm về một đấng tạo lập là do bởi phân biệt, điều nầy luôn luôn có khuynh hướng dẫn cái tâm theo một hướng sai lầm. Khi người ta thấy rằng tất cả là duy tâm thì những gì bất sinh sẽ hiện ra thay cho ý niệm ấy.

b) No birth, not because of non-existence, nor because existence is to be regarded as mutually dependent, nor because there is a name for existence, nor because name has no reality behind it. That all is unborn does not belong to the realm of Sravakas, Pratyekabuddhas, or philosophers, or of those Bodhisattvas who are still on the seventh stage; no-birth is constructed on the truth of the Mind-Only: Vô sinh không phải do vì phi hiện hữu, cũng không phải do vì hiện hữu là những thứ phải được xem là tùy thuộc lẫn nhau, cũng không phải do vì một cái tên gọi cho hiện hữu, cũng không phải vì tên gọi không có thực tính đằng sau nó. Sự việc tất cả là vô sinh không thuộc lãnh vực của hàng Thanh Văn, Duyên Giác hay các triết gia, hay của chư Bồ Tát đang còn ở địa thứ bảy. Vô sinh được xây dựng trên chân lý Duy Tâm.

5) The absolutely idealistic monism: Nhất Nguyên Luận Tuyệt Đối.

a) The logical necessity of reaching the ultimate notion of unity; thus, the Lankavatara accepts the doctrine of "Mind-Only" instead of "Matter-Only." When no creator is recognized and all forms of dualism are set aside as not in accord with the real state of things, there remain two ways for achieving the unification of thought, realism and idealism; and the Lankavatara denies the reality of an external world (vishaya), or outside objects (bahyabhava) that are characterized with multitudinousness (vicitrata), the doctrine of "Mind-Only" seems to be the natural conclusion. Thus the absolutely idealistic monism is to use the transcendental knowledge (prajna or jnana) to take cognisance of the manifoldness of an objective world, not by the relative knowledge (vijnana)—Sự cần thiết về luận lý để đạt đến cái ý niệm tối hậu về nhất tính, vì thế mà Kinh Lăng Già chấp nhận học thuyết Duy Tâm thay vì Duy Sắc. Khi không có đấng tạo hóa tạo lập nào được nhận biết và tất cả các hình thức nhị biên đều bị gạt bỏ như là không phù hợp với trạng thái thực sự của các sự vật thì chỉ còn hai cách thành tựu sự thống nhất tư tưởng, đó là hiệp thực luận và lý niệm luận hay lý tưởng luận; vì Lăng Già bác bỏ cái thực tính của một thế giới bên ngoài hay cảnh giới, hay các sự vật bên ngoài (ngoại cảnh) là những thứ được định tính chủng chủng hợp thành, nên học thuyết Duy Tâm hẳn phải là kết quả tự nhiên. Do đó nhất nguyên luận tuyệt đối là luận bằng cái trí

siêu việt vượt lên trên sự nhận biết đa phức của một thế giới đối tượng bởi cái trí tương đối.

b) Again, this transcendental knowledge is not within the reach of the two Vehicles, as it, indeed, goes beyond the realm of beings; the knowledge of Sravakas moves by attaching itself to beings which they take for realities, while the pure transcendental knowledge of the Tathagata penetrates into the truth of the Mind-Only. While the objective world disturbed this unity and makes the mind, thus disturbed, perceive manifoldness within its own body. It then clings to these individualizing disturbances as real, thus losing its original purity or unity altogether in them. This is the source of spiritual tribulations: Lại nữa, cái trí siêu việt nầy không ở trong phạm vi của hai thừa, vì quả thực nó vượt qua khỏi cảnh giới của hữu, cái trí hiểu biết của hàng Thanh Văn vận hành bằng cách tự ràng buộc nó vào các hữu thể mà họ tưởng là các thực tính, trong khi cái trí siêu việt thanh tịnh hay lý nhất tính của Như Lai thì thấu nhập vào trong chân lý Duy Tâm. Trong khi thế giới đối tượng làm nhiễu động cái nhất tính và làm cho tâm bị nhiễu động. Thế rồi tâm nầy lại chấp vào những nhiễu động có tính cách phân biệt hóa nầy mà cho rằng đấy là thực và do đó mất hết sự tinh thuần hay nhất tính vốn có của nó trong chúng. Đây chính là nguồn gốc của những khổ đau.

6) The three worlds are mind itself: Tam Giới Duy Thị Tự Tâm.

a) The strongest of all the proofs that can be advanced for the statement that the world is mind itself (tribhavas-vacittamatram), is that of intuitive knowledge (pratyaksha). While this is what is final in all form of conviction, speculative or practical, the force is especially strongly felt in religious truths, which are not founded upon reasoning but upon immediate perception. So with the Lankavatara, its thesis is derived from its immediacy and not from its intellectual precision. The ultimate principle of knowledge is not dependent upon anything logically reasoned: it is "I see and I believe." It is what is realized within oneself means of the supreme wisdom (aryajnana) of the Tathagata, or rather it is the supreme wisdom of itself, for the awakening of this wisdom means the grasping of the ultimate principle, which is the same thing as the realization within one's inmost consciousness of the truth that there is nothing in the world but the Mind. This truth is beyond the realm of discursive knowledge. This special knowledge which may be called intuitive—Luận chứng mạnh mẽ nhất trong tất cả các luận chứng có thể được nêu ra trước để khẳng định rằng thế giới là chính cái tâm hay tam giới duy thị tự tâm, là luận chứng về cái biết trực giác hay hiện lượng. Trong khi đây là cái biết tối hậu trong mọi hình thức xác quyết, thuộc lý thuyết hay thực tiễn thì người ta cảm thấy cái sức mạnh của nó đặc biệt mãnh liệt trong cái chân lý có tính cách tôn giáo vốn là những chân lý được xây dựng không phải trên lý luận mà là trên sự nhận thức trực tiếp. Theo Kinh Lăng Già thì nguyên lý tối hậu của cái biết không phụ thuộc vào bất cứ điều gì được lập luận bằng luận lý (điều tôi thấy và tôi tin), mà là điều được thể nghiệm bên trong chính mình, nhờ cái trí tối thượng của Đức Như Lai, hoặc đúng hơn, nó là chính cái trí tuệ tối thượng, vì sự tỉnh thức của trí tuệ nầy nghĩa là sự thủ nhiếp cái nguyên lý tối hậu vốn cùng một thứ với sự thể nghiệm bên trong cái tâm thức nội tại của người ta về cái chân lý bảo rằng không có gì trong thế giới ngoại trừ cái tâm. Chân lý nầy vượt khỏi phạm vi của cái trí lý luận. Cái trí chuyên biệt nầy vốn có thể được gọi là thuộc về trực giác.

b) The Buddha taught Mahamati in The Lankavatara Sutra: "Oh Mahamati, if they form any notion at all about it, there will be no supreme wisdom taking hold of reality (vastu). By this we know that knowledge that takes hold of the ultimate cannot be brought into a system of categories; for if anything is to be said about it, it turns into an idea of it and the real thing is no more there, and what is left behind is nothing but confusion or delusion. Attachment to realities as having

self-substance is produced from not knowing (anavabodha) that there is nothing but that which is projected and perceived by one's own mind. Avabodha is really awakening; something is awakened within the consciousness, and it is at once recognize that all is mind. The awakening is above the dualism of "to be" (sat) and "not to be," (asat), the latter being due to false discrimination (vikalpa). The awakening is, therefore, the sight of the ultimate principle of existence as it is in itselt and not determined by any form of confusion or otherness. This is what meant by "To see yathabhutam."—Đức Phật dạy ngài Mahamati trong Kinh Lăng Già: "Cái trí thủ đắc cái tối hậu thì không thể bị đưa vào một hệ thống các phạm trù; vì nếu nói về cái tối hậu bằng một điều gì đó thì điều nầy trở thành một ý niệm về tối hậu, và cái nhân thực không còn ở đấy nữa, và kết quả là chỉ chuốc lấy lầm lẫn hay hư vọng mà thôi. Chấp vào những thực tính mà cho rằng chúng có tự tính là do không biết rằng không có gì ngoài cái được phản ánh và được nhận thức bởi cái tâm của chính mình. Kỳ thật sự tỉnh giác một cái gì đó được thức tỉnh trong tâm thức và nó được nhận ra ngay rằng tất cả đều là tâm. Sự tỉnh giác thì ở bên trên cái nhị biên của hữu và phi hữu; hữu và phi hữu là do phân biệt sai lầm mà có, ngược lại tỉnh thức là sự thấy cái nguyên lý tối hậu về hiện hữu đúng như sự hiện hữu trong chính nó hoặc bằng cái khác với nó. Điều nầy gọi là thấy biết như thực.

Six pure faculties: Lục Căn Thanh Tịnh—The six organs and their purification in order to develop their unlimited power and interchange (in the case of Buddha). This full development enables the eye to see everything in a great chiliocosm from its highest heaven down to its lowest hells and all the beings past, present, and future with all the karma of each—Sáu căn thanh tịnh nghĩa là tiêu trừ tội cấu từ vô thủy để phát triển sức mạnh vô hạn (như trường hợp Đức Phật). Sự phát triển tròn đầy nầy làm cho mắt có thể thấy đươc vạn vật trong Tam thiên Đại thiên thế giới, từ cảnh trời cao nhất xuống cõi địa ngục thấp nhứt, thấy tất cả chúng sanh trong đó từ quá khứ, hiện tại, vị lai, cũng như nghiệp lực của từng cá nhân.

Six realms of existence: Sáu Nẻo Luân Hồi—See Six gatis.

Six realms of Heaven: Lục Thiên—See Three worlds and six realms of life.

Six realms of samsara: Lục Đạo—Lục phàm—See Six Planes of Existence.

Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints: Lục Phàm Tứ Thánh.

(I) An overview of "Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints": Tổng quan về "Lục Phàm Tứ Thánh"—Six stages of rebirth for ordinary people, as contrasted with the four saints. These ten realms are mutually immanent and mutually inclusive, each one having in it the remaining nine realms. For example, the realm of men will include the other nine from Buddha to Hell, and so will any of the ten realms. Even the realm of Buddhas includes the nature of hell and all the rest, because a Buddha, though not helish himself, intends to save the depraved or hellish beings, and therefore also has hell in his mind. In this sense, the realm of the Buddhas, too, includes the other nine realms—Sáu phàm bốn Thánh. Theo tông Thiên Thai, mười cõi nầy tương dung tương nhiếp lẫn nhau, mỗi cõi mang trong nó chín cõi còn lại kia. Tỷ dụ như nhân giới sẽ bao hàm cả chín cõi khác, từ Phật cho đến địa ngục, và mỗi một trong mười cảnh vực kia cũng vậy. Ngay cả cảnh giới của chư Phật cũng bao gồm bản chất của địa ngục và các cõi khác, bởi vì một Đức Phật dù ở Ngài không còn bản chất của địa ngục, nhưng vì để cứu độ cúng sanh trong cõi nầy, nên cũng có địa ngục ngay trong tâm của Ngài. Trong ý nghĩa nầy Phật giới cũng bao gồm cả chín cõi khác.

(II) Six realms of the samsara—Lục phàm: Sáu nẻo luân hồi hay sáu thế giới của chúng sanh mê mờ—Six realms of the the unenlightened. All creatures in these realms are tied to the ceaseless round of birth-and-death, that is, to the law of causation, according to which

existence on any one of these planes are determined by antecedent actions. In Buddhism these planes are depicted as the spokes or segments of the "wheel of life." This wheel is set in motionby actions stemming from our basic ignorance of the true nature of existence and by karmic propensities from an incalculable past, and kept revolving by our craving for the pleasures of the senses and by our clinging to them, which leads to an unending cycle of births, deaths, and rebirths to which we remain bound—Tất cả chúng sanh trong sáu nẻo nầy đều phải chịu sanh tử luân chuyển không ngừng theo luật nhân quả, sanh vào nẻo nào tùy theo những hành động trong kiếp trước quyết định. Trong Phật giáo, các nẻo nầy được miêu tả bằng các tai họa hay các phần của bánh xe sanh tử. Bánh xe nầy do các hành động phát sanh từ vô minh của ta về chân tánh cuộc sinh tồn, do các nghiệp lực từ quá khứ vô thủy thúc đẩy, do sự thèm muốn khoái lạc của các thức giác của chúng ta, và sự bám víu của chúng ta vào những khoái lạc nầy tiếp tục làm nó xoay vần, đưa đến sự quay vòng bất tận của sinh tử và tái sanh mà chúng ta bị trói buộc trong ấy.

1) Realm of hells: Symbolizing ignorance, greed and aggression. Depraved men or "hellish beings" who are in the lowest stage—Địa Ngục tượng trưng cho tham sân si, những loài bị hành tội ở cõi thấp nhất.
2) Ghost: Quỷ—Realm of Hungry Ghosts: Pretas (skt)—Symbolizing greed. Departed beings, otherwise called "hungry spirits."—Ngạ Quỷ, những loài đã chết hay các quỷ đói.
3) Realm of Animals: Súc Sanh—Beasts—Symbolizing ignorance or innocent in nature, including the whole animal kingdom—Những loài có bản chất mê muội, bao gồm tất cả các loài vật.
4) Realm of Titans (Asuras): A-Tu-La—Fighting demons—Symbolizing aggression—Fighting spirits, though partially heavenly, they are placed in the lower realm—Những quỷ thần hiếu chiến. Dù một phần thuộc Thiên giới, nhưng chúng được đặt vào cõi thấp hơn.
5) Realm of Humans (Men): Nhân—Human beings, neutral in nature—Symbolizing social virtue—Nhơn giới có bản chất trung hòa.
6) Realm of Celestials (Devas): Thiên Giới—Heavenly beings, though superhuman in nature they cannot get perfectly enlightened without the teaching of the Buddha—Symbolizing meditation abstractions—Mặc dù là siêu nhân, nhưng những chúng sanh nầy không thể giác ngộ viên mãn nếu không có giáo thuyết của Phật.

(III) Four Saints or the realms of the enlightened—Tứ Thánh: The four realms of enlightened existence, sometimes called the "four holy states." Unlike those in the lower six realms, the enlightened know the joy of inward peace and creative freedom because, having overcome their ignorance and delusion through knowledge, they are freed from enslavement to karmic propensities arising from past delusive actions, and no longer sow seeds which will bar fruit in the form of new karmic bondage. Enlightenment, however, does not suspend the law of cause and effect. When the enlightened man cuts his finger it bleeds, when he eats bad food his stomach aches. He too cannot escape the consequences of his actions. The difference is that because he accepts, that is, he sees into his karma he is no longer bound by it, but moves freely witihn it—Bốn cõi Thánh là cõi mà nơi đó chúng sanh đã giác ngộ, đã biết sự an lạc bên trong và sự tự do sáng tạo bởi vì bằng tri thức họ đã chiến thắng vô minh và mê hoặc, họ đã thoát khỏi sự nô lệ vào các nghiệp lực phát sinh từ hành động mê lầm trong quá khứ và bây giờ không còn gieo những hạt giống mà chúng sẽ kết trái trong hình thức trói buộc mới của nghiệp. Song giác ngộ không làm gián đoạn luật nhân quả. Khi người giác ngộ tự cắt ngón tay mình, nó cũng chảy máu, khi người ấy ăn phải thức ăn xấu thì dạ dày vẫn đau. Người giác ngộ không thể chạy trốn được hậu quả của các hành động do chính mình tạo ra. Sự khác biệt là vì người đã giác ngộ chấp nhận, tức đã thấy rõ nghiệp của mình và không còn bị trói buộc nữa mà di động tự do bên trong nghiệp.

1) Pratyeka-buddha: Duyên giác—A Buddha for himself, not teaching others—Một vị Phật tự giác ngộ, không giảng dạy cho kẻ khác—See Pratyeka-buddha.
2) Sravaka: Thanh Văn—A direct disciple of the Buddha—Đệ tử trực tiếp của Phật—See Sravaka, and Sravakayana.
3) Bodhisattva: Bồ Tát—A would-be Buddha—Một vị Phật tương lai—See Bodhisattva.
4) The realm of Buddhas: Phật—A Buddha is not inside the circle of ten, but as he advents among men to preach his doctrine he is now partially included in it—Một vị Phật không ở trong vòng mười cõi thế gian nầy, nhưng vì Ngài thị hiện giữa loài người để giảng dạy giáo lý của mình nên Ngài được kể vào đó—See Buddha.

Six reflections: Sáu điều suy nghiệm—According to the Lotus Sutra, the Buddha taught about the six reflections on the six important things—Theo kinh Pháp Hoa, Đức Phật dạy sáu điều suy nghiệm về sáu thứ quan trọng—See Six thoughts to dwell upon.

Six reliances: Lục Y—See Six senses on which one relies.

Six retributions: Lục Báo—In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the six retributions as follows: "Ananda! Living beings create karma with their six consciousnesses. The evil retributions they call down upon themselves come from the six sense-organs."—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về Lục Báo như sau: "Ông A Nan! Chúng sanh vì lục thức tạo nghiệp, bị chiêu lấy ác báo theo sáu căn ra."

1) Retribution of Seeing: Kiến Báo—See Retribution of seeing.
2) Retribution of Hearing: Văn Báo—See Retribution of Hearing.
3) Retribution of Smelling: Khứu Báo—See Retribution of Smelling.
4) Retribution of Tasting: Vi Báo—See Retribution of Tasting.
5) Retribution of Touching: Xúc Báo—See Retribution of Touching.
6) Retribution of Thinking: Tư Báo—See Retribution of Thinking.

Six robbers: Lục Tặc—The six cauras or robbers, such as the six senses, the six sense organs are the match-makers, or medial agents of the six robbers. The six robbers are also likened to the six pleasures of the six sense organs. The only way to prevent them is by not acting with them—Sáu tên giặc cướp. Sáu căn được ví với sáu tên mối lái cho giặc cướp, cướp đoạt hết công năng pháp tài hay thiện pháp. Sáu tên giặc kia mà đến thì lục căn sung sướng vui mừng. Cách đề phòng duy nhứt là đừng a tòng với chúng:

1) The eye avoiding beauty: Mắt đừng nhìn sắc đẹp.
2) The ear avoiding melodious sound: Tai đừng nghe tiếng du dương.
3) The nose avoiding fragrant scent: Mũi đừng ngữi mùi thơm.
4) The tongue avoiding tasty flavour: Lưỡi đừng nếm vị ngon.
5) The body avoiding seductions: Thân đừng xúc chạm êm ái.
6) The mind should always control thoughts: Ý nên kềm giữ tư tưởng.

Six roots: Lục Căn.

(I) The meanings of the six senses: Nghĩa của Lục Căn: Sáu căn—The six organs (faculties)—The six roots of sensations—The six indriyas.
1) Eye: Mắt.
2) Ear: Tai.
3) Nose: Mũi.
4) Tongue: Lưỡi.
5) Body: Thân.
6) Mind: Ý.

(II) The six senses are objects of meditation practices: Lục Căn là những đối tượng của Thiền Tập—According to Bikkhu Piyananda in The Gems Of Buddhism Wisdom, you must always be aware of the sense organs such as eye, ear, nose, tongue and body and the contact they are having with the outside world. You must be aware of the feelings that are arising as a result of this contact—Theo Tỳ Kheo Piyananda trong Những Hạt Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo, bạn phải luôn tỉnh thức về những cơ quan của giác quan như mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và sự tiếp xúc của chúng với

thế giới bên ngoài. Bạn phải tỉnh thức về những cảm nghĩ phát sinh do kết quả của những sự tiếp xúc ấy.

1) Eye is now in contact with forms (rupa): Mắt đang tiếp xúc với sắc.
2) Ear is now in contact with sound: Tai đang tiếp xúc với thanh.
3) Nose is now in conatct with smell: Mũi đang tiếp xúc với mùi.
4) Tongue is now in contact with taste: Lưỡi đang tiếp xúc với vị.
5) Body is now in contact with touching: Thân đang tiếp xúc với sự xúc chạm.
6) Mind is now in contact with all things (dharma): Ý đang tiếp xúc với những vạn pháp.

(III) According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, in the compendium of mixed categories there are six roots—Theo Tỳ Kheo Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, trong phần đại cương của những phân loại linh tinh, có sáu căn:

(A) Unwholesome Roots—Bất thiện căn:

1) Greed: Tham.
2) Hatred: Sân.
3) Delusion: Si.

(B) Wholesome Roots—Thiện căn:

1) Non-greed: Vô tham.
2) Non-hatred: Vô sân.
3) Non-delusion: Vô si.

Six roots of Bodhisattva development: Lục Chủng Tính—See Six gem-natures of Bodhisattva development.

Six roots of contention: Vivada-mulani (p)—Lục Tránh Căn—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six roots of contention—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu tránh căn:

1) Here a monk who is angry and bears ill-will, he is disrespectful and discourteous to the Teacher, the Dhamma, and the Sangha, and does not finish his Training. He stirs up contention within the Sangha, which brings woe and sorrow to many, with evil consequences, misfortune and sorrow for devas and humans. Should you discover such a root of contention among yourselves or among others, you should strive to get rid of just that root of contention. If you find no such root of contention, then you should work to prevent its overcoming you in the future: Ở đây vị Tỳ Kheo PHẪN NỘ VÀ UẤT HẬN, sống không cung kính, không tùy thuận vị Đạo Sư; không cung kính, không tùy thuận Pháp; không cung kính, không tùy thuận Tăng; không thành tựu đầy đủ các Học Pháp, nên vị ấy khởi lên tranh luận giữa chư Tăng. Tranh luận như vậy khiến chúng sanh không hạnh phúc, không an lạc; khiến chư Thiên và loài người không hạnh phúc, mà đau khổ. Nếu các vị thấy được tránh căn nơi các vị hay nơi người khác, các vị phải cố gắng đoạn trừ. Nếu các vị không thấy tránh căn, hãy gìn giữ đừng cho các tránh căn ấy có cơ hội làm hại trong tương lai.
2) Here a monk is full DECEITFUL and MALICIOUS (the rest remains the same as in 1): Ở đây vị Tăng CHE DẤU và GIẢ DỐI.
3) Here a monk is ENVIOUS and MEAN (the rest remains the same as in 1): Ở đây vị Tỳ Kheo TẬT ĐỐ và XAN THAM.
4) Here a monk is CUNNING and DECEITFUL (the rest remains the same as in 1): Ở đây vị Tỳ Kheo LỪA ĐẢO và LƯỜNG GẠT.
5) Here a monk is full of evil desires and WRONG VIEWS (the rest remains the same as in 1): Ở đây vị Tỳ Kheo ÁC DỤC và TÀ KIẾN.
6) Here a monk is opinionated, obstinate and tenacious (the rest remains the same as in 1): Ở đây vị Tỳ Kheo CHẤP TRƯỚC SỞ KIẾN, kiên trì gìn giữ rất khó rời bỏ.

Six roots of sensations: Lục Căn—See Six roots.

Six ruiners: The six ruiners or the attractions of the six senses—Hấp lực của lục căn hay lục trần cũng là sáu tên giặc hay lục tặc làm cho chúng sanh suy giảm tiêu hao—See Six robbers.

Six rules for a probationer of early Buddhism: Sáu Giới Tập Sự theo Phật Giáo buổi ban sơ—See Ten precepts (I) (from 1 to 6).

Six Sadayatana: Six entrances—Lục Nhập—See Six entrances.

Six schools in China: Lục Tông Trung Hoa—Sáu tông phái ở Trung Hoa—See Six Mahayana schools in China.

Six seasons of a year in India: Thiên Trúc Lục Thời—Sáu mùa trong năm ở Ấn Độ:

1) Vasanta (skt): Tiệm Nhiệt Thời—Entering hot season, from the first month, sixteenth day, to the third month, fifteenth—Mùa nóng dần từ 16 tháng giêng đến 15 tháng ba.
2) Grisma (skt): Nhiệt Thời—From the third month, sixteenth day, to the fifth month, fifteenth—Mùa nóng từ 16 tháng 3 đến 15 tháng 5.
3) Varsakala (skt): Vũ Thời—From the fifth month, the sixteenth day, to the seventh month, fifteenth—Mùa mưa từ 16 tháng 5 đến 15 tháng 7.
4) Sarada (skt): Mậu Thời—Verdant season, from the seventh month, the sixteenth day, to the ninth month, fifteenth—Mùa tươi tốt từ 16 tháng bảy đến 15 tháng chín.
5) Hemanta (skt): Tiệm Hàn Thời—From the ninth month, the sixteenth day, to the eleventh month, fifteenth—Mùa lạnh dần từ 16 tháng chín đến 15 tháng mười một.
6) Sisira (skt): Thịnh Hàn Thời—Very-cold season, from the eleventh month, the sixteenth day, to the first month, fifteenth—Mùa cực lạnh từ 16 tháng mười một đến 15 tháng giêng.

Six senses: Lục nhập—Lục căn—See Six roots of sensations.

Six-sense consciousnesses: Lục thức—See Eight consciousnesses (I) (A).

Six sense-objects: Lục Trần (Lục Cảnh)—Six gunas—Six dusts—Six objects (inherent qualities produced by the objects and organs of sense, i.e. sight or visible objects, sounds, smell, taste, touch, and idea, thought, or mental objects). The six sense-objects collide with their respective sense-organs giving rise to six types of consciousness—Sáu trần sanh ra bởi sáu căn và sáu đối tượng của căn là sắc, thinh, hương, vị, xúc và pháp. Lục trần chạm với lục căn khởi sanh lục thức.

1) The visual object: Ruparammana (p)—Forms—Sắc trần.
2) The audible object: Saddarammana (p)—Sounds—Thanh trần.
3) The ordourferous object: Grandharammana (p)—Odors—Hương trần.
4) The sapid object: Rasarammana (p)—Taste—Vị trần.
5) The tactile object: Phassarammana (p) Touch (Tangible)—Xúc trần.
6) The mental object: Dhammarammana (p)—Mental objects—Pháp trần.

Six senses on which one relies: Lục Y—The six senses on which one relies or from which knowledge is received—Sáu giác quan hay sáu chỗ để nhận biết:

1) Eyes: Mắt.
2) Ears: Tai.
3) Nose: Mũi.
4) Tongue: Lưỡi.
5) Body: Thân.
6) Mind: Ý.

Six senses on which one relies or from which knowledge is received: Lục Y—See Six senses on which one relies.

Six sense-organs: Sadayatana (skt)—Lục Căn—Six entrances—Six faculties—See Six roots, Twelve entrances, and Twelve conditions of cause and effect.

Six sensual attractions: Lục Dục—Sáu dục.

1) Colour: Sắc Dục.
2) Form: Hình Mạo Dục.
3) Carriage: Uy Nghi Tư Thái Dục.
4) Voice or Speech: Ngữ Ngôn Âm Thanh Dục.
5) Softness or Smoothness: Tế Hoạt Dục.
6) Features: Nhân Tướng Dục.

Six sensual attractions arising from color: Lục Dục—See Six sensual attractions.

Six sins: Lục Tế—See Six sins that smother the six paramitas or the pure mind.

Six sins that smother pure mind: Lục Tế—See Six sins that smother the six paramitas or the pure mind.

Six sins that smother the six paramitas or the pure mind: Lục Tế—According to the Maha-Prajna-Sastra—Theo Trí Độ Luận, có sáu thứ chướng tế che đậy mất sáu Ba La Mật hay tịnh tâm.

1) Grudging: Xan Tham—Tham lam bỏn xẻn.
2) Commandment-breaking: Phá Giới.
3) Anger: Sân Nhuế—Nóng nảy giận dữ.
4) Family attachment: Liên Niệm—Thương nhớ luyến ái gia đình.
5) Confused thoughts or scattered mind: Tán Loạn.
6) Ignorance or stupidity: Ngu Si.

Six sources of knowledge: Lục Túc Luận—See Six Legs in the commentary on the Source of Knowledge.

Six species: Abhijatiyo (p)—Lục Sanh Loại—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six species—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu loại sanh.

1) Here one born in dark conditions, lives a dark life: Có người hắc sanh và sống trong hắc pháp.
2) One born in dark conditions lives a bright life: Có người hắc sanh và sống tạo bạch pháp.
3) One born in dark conditions attains Nibbana, which is neither dark nor bright: Attains Nibbana, which is neither dark nor bright: Có người hắc sanh và sống tạo Niết Bàn.
4) One born in bright conditions lives a dark life: Bạch sanh sống tạo hắc pháp.
5) One born in bright conditions lives a bright life: Bạch sanh sống tạo bạch pháp.
6) One born in bright conditions attains Nibbana which is neither dark nor bright: Bạch sanh sống tạo Niết Bàn (Phi Hắc Pháp phi bạch pháp).

Six stable states: Satata-vihara (p)—Lục Hằng Trú—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six stable states—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu hằng trú:

1) Here a monk , on seeing an object with the eye, is neither pleased (sumano) nor displeased (dummano), but remains equable (upekhako), mindful and clearly aware: Ở đây vị Tỳ Kheo, mắt thấy sắc, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, giác tỉnh.
2) Here a monk, on hearing a sound with the ear, is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware: Ở đây vị Tỳ Kheo, tai nghe tiếng, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác.
3) Here a monk, on smelling a smell with the nose, is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware: Ở đây vị Tỳ Kheo, mũi ngửi hương, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác.
4) Here a monk, on tasting a flavour with the tongue, is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware: Ở đây vị Tỳ Kheo, lưỡi nếm vị, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác.
5) Here a monk, on touching a tangible object with the body, is neither pleased not displeased, but remains equable, mindful and clearly aware: Ở đây vị Tỳ Kheo, thân xúc chạm, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác.
6) Here a monk, on cognising a mental object with the mind, is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware: Ở đây vị Tỳ Kheo, ý nhận thức pháp, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác.

Six stages of Bodhisattva developments: Lục Tức Phật—The six stages of Bodhisattva developments as defined in the T'ien-T'ai Perfect or Final Teaching, in contrast with the ordinary six developments as found in the Differentiated or Separated School (see Lục Vị)—Sáu giai đoạn phát triển của Bồ Tát được nói rõ trong Thiên Thai Viên Giáo, đối lại với sáu giai đoạn phát triển hay Lục Vị của Biệt Giáo:

(A) External or Common to all—Ngoại Phàm:

1) Theoretical: Lý Tức Phật—Realization that all beings are of Buddha-nature—Mỗi chúng sanh đều sẵn có Phật tánh.
2) First step in practical advance—The apprehension of terms, that those who only hear and believe are in the Buddha-law and potentially Buddha: Danh Tự Tức Phật—Từ trong danh tự mà lý giải thông suốt, tất cả

những ai nghe và tín thọ phụng hành đều có thể thành Phật.

(B) Internal for all—Nội Phàm:

3) Advance beyond terminology to meditation, or study and accordant action: Quán hạnh Tức Phật—Chẳng những lý giải mà còn thiền quán và y giáo phụng hành.

4) Semblance stage, or approximation of truth and its progressive experiential proof: Tương Tự Tức Phật—Đem thực chứng đến gần chân lý tương tự như ở giai đoạn vô lậu thực sự (dựa vào quán lực tương tự mà phát chân trí và thấy tánh Phật.

5) The real wisdom is gradually opened, the screen of ignorance is gradually rolled up, the mind is clearer and clearer to totally clear: Phần Chơn Tức Phật—Cái chơn trí lần hồi mở ra, vén từng bức màn vô minh, tâm trí càng sáng tỏ thêm, lần lần đi đến chỗ sáng suốt hoàn toàn, được phần nào tốt phần đó.

6) Destroy all ignorance and delusions to attain Perfect enlightenment (Fruition of holiness): Cứu Cánh Tức Phật—Phá trừ tất cả vô minh và phiền não để đạt tới toàn giác.

Six stages of rebirth for ordinary people and four saints: Sáu đường sanh tử—According to the T'ien-T'ai Sect, the whole universe is said to have the constituency of "three thousand," but the theory is quite different from other pluralistic systems. It is not an inumeration of all dharmas; nor is it the world system of the three chiliocosms. The expression of "three thousand" does not indicate a numerical or substantial immensity, but is intended to show the inter-permeation of all dharmas and the ultimate unity of the whole universe. As the basis of "three thousand" the school sets forth a world-system of ten realms. That is to say, the world of living beings is divided into ten realms or the six stages of rebirth for ordinary people and the four saints—Theo tông Thiên Thai, toàn thể vũ trụ được coi như là sự tập thành của "tam thiên," nhưng lý thuyết nầy khác hẳn những hệ thống đa nguyên khác. Nó không phải là một lối liệt kê tất cả các pháp, cũng không phải là thế giới hệ của ba đại thiên thế giới vũ trụ. Ba nghìn không phải chỉ cho một tính chất bao la của danh số hay bản thể, mà để nói lên sự tương dung của tất cả các pháp và nhất thể cứu cánh của toàn thể vũ trụ. Với căn bản "ba nghìn" nầy, tông Thiên Thai đề ra một thế giới hệ gồm mười cảnh vực, tức là thế giới của hữu tình được chia thành mười cõi hay Lục Phàm Tứ Thánh—See Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints.

Six subjects in meditation: Lục Hạnh Quán—By meditations on the distasteful and the delight, delusions and passions may be overcome—Sáu đối tượng thiền quán. Bằng thiền quán chúng ta có thể vượt qua mọi ảo tưởng dục vọng:

(A) The three lower practices or distasteful matters—Ba hạ quán hạnh:

1) Coarseness: Thô tục lỗ mãng.
2) Suffering: Khổ.
3) Resistance: Chướng.

(B) The three higher practices delight matters—Ba thượng hạnh quán:

4) Calm: Tịnh.
5) Mystic: Diệu.
6) Free: Ly.

Six superknowledges: Lục Thông—See Six supernatural powers.

Six supernatural powers: Lục Thông.

1) Power to see what one wills to see anywhere: Divyacaksu (skt)—Divine eye—Thiên nhãn thông.
2) Power to hear and understand all languages: Divyasrotra (skt)—Divine ear—Thiên nhĩ thông.
3) Power to read thoughts: Paracitta-jnana (skt)—Ability to perceive other person's thoughts—Tha tâm thông.
4) Super knowledge of past lives of one's own: Purvanivasanu-jnana (skt)—Remember one's former state of existence—Túc mạng thông.
5) Super knowledge of former lives of others: Biết được các đời quá khứ của người khác.
6) The deliverance of mind from passions: Asravaksaya-jnana (skt)—Supernatural consciousness of the waning of vicious propensities or extinction of the cankers—Lậu tận thông.

Six Syllables of Amitabha: Lục tự Di Đà (Nam Mô A Di Đà Phật).

Six Syllables of Dharani: Lục tự Đà La Ni (Án Ma Ni Bát Di Hồng).

Six tastes: Lục Vị—See Six tastes or flavours.

Six tastes or flavours: Sáu vị.

1) Hot: Acrid—Cay.
2) Bitter: Đắng.
3) Sweet: Ngọt.
4) Insipid: Lạt.
5) Salt: Mặn.
6) Sour: Chua.

Six testing conditions: Lục Chủng Khảo—See Six types of testing condition.

Six things that defile the pure mind: Lục Cấu—According to the Kosa Sastra, there are six things that defile the pure mind—Theo Câu Xá Luận có sáu điều làm ô uế tịnh tâm:

1) Vexation: Não (phiền muộn).
2) Flattery: Siểm (nịnh nọt).
3) Arrogance: Kiêu (khi lờn người khác).
4) Exaggeration: Cuồng (Dối gạt người khác).
5) Hatred: Hận.
6) Malice: Hại (làm hại người khác).

Six things which enable a Bodhisattva to keep perfectly the six paramitas: Lục Sự Thành Tựu—Sáu điều khiến cho một vị Bồ tát giữ tròn lục Ba La Mật.

1) Worshipful offerings: Cúng dường—Cúng dường để thành tựu đàn độ.
2) Study and practice the moral duties: Hành trì giới luật—Học và hành trì giới giới luật để thành tựu giới độ.
3) Pity: Bi mẫn—Bi mẫn để thành tựu nhẫn độ.
4) Zeal in goodness: Tinh tấn hành trì thiện pháp—Siêng năng làm điều thiện để thành tựu tiến độ.
5) Isolation: Ở nơi cô liêu—Ở nơi cô liêu để thành tựu thiền độ.
6) Delight in the law: Pháp lạc—Vui học Phật pháp để thành tựu trí độ.

Six things that ferry one beyond the sea of mortality to nirvana: Lục Độ Ba La Mật—See Six virtues of perfection.

Six things that lead to right reflection on tranquility: According to the Digha Nikaya, there are six things that lead to right reflection on tranquility—Theo kinh Trường Bộ, có sáu pháp đưa đến chánh quán định tĩnh:

1) Knowledge of the holy scriptures in the well-learned Bhiksu: Tri kiến về Thánh điển trong vị Tỳ Kheo đa văn.
2) Questioning much about the Buddha, the Dharma and the Sangha of Real Saints: Tham vấn nhiều về Phật, Pháp và Thánh Tăng.
3) Mastering the discipline due to the practice and study of the rules: Tinh thông giới luật do hành trì và nghiên cứu các giới điều.
4) Association with those more experienced and virtuous in the Order: Thân cận các vị nhiều kinh nghiệm và đức hạnh trong Tăng chúng.
5) Sympathetic and helpful companionship with experts of the rules: Bầu bạn thân thiện và đầy lợi ích với những vị tinh thông giới luật.
6) Talks referring to matters of Rules: Đàm luận các vấn đề về Giới Luật.

Six things which a monk must have: Lục Vật—Sáu vật mà Tỳ Kheo phải có.

(A) Three robes or garments—Tam Y:

1) The nine-patched robe: Sanghati (skt)—Tăng Già Lê—Đại y hay áo cửu điều (chín mảnh).
2) The stole of seven pieces or seven-patched robe: Uttara-sanghati (skt)—Uất Đa La Tăng—Trung y hay áo thất điều (bảy mảnh).
3) The skirk of inner garment of five pieces: Antara-vasaka (skt)—An Đà Hội—Hạ y hay áo ngũ điều (năm mảnh).

(B) Three things—Tam Vật:

4) Begging bowl: Patra (skt)—Thiết Đa La—Bát sắt.
5) A stool: Nisidana (skt)—Ni Sư Đàn—vải lót ngồi hay ghế đẩu nhỏ.
6) A water strainer: Túi lọc nước.

Six things of sincerity that will help to lead a Brotherhood to harmony: Sáu điều thành thật giúp cho anh em hòa hợp—In Vinaya, the Buddha reminded six things of sincerity that will help to lead a Brotherhood to harmony—Trong Luật Tạng, Đức Phật đã nhắc nhở sáu nguyên tắc thành thật để sống hòa hợp.

1) Sincerity of speech: Ngôn ngữ từ bi.
2) Sincerity and kindness of action: Hành vi từ bi.

3) Sincerity and sympathy of spirit: Ý chí từ bi và cảm thông.
4) Equal sharing of common property: Cộng hưởng tài sản.
5) Following the same pure precepts: Cùng giữ giới thanh tịnh.
6) Having right views: Cùng giữ chánh kiến.

** See Six points of reverent harmony or unity in a monastery.

Six thoughts: Six thoughts to dwell upon—Lục Niệm—Lục Niệm Pháp—See Six thoughts to dwell upon.

Six thoughts to dwell upon: Anussati-tthanani (p)—The six objects of recollection—Lục Niệm Pháp—Sáu niệm pháp:
1) The Buddha: Niệm Phật.
2) The Law: Niệm Pháp.
3) The Order: Niệm Tăng.
4) The Commandments or morality: Niệm Giới.
5) The Almsgiving or renunciation: Niệm Thí.
6) The Heaven (deva) with its prospective joys: Niệm Thiên.

Six Ti-Tsang: Lục Địa Tạng—Six Bodhisattvas in the Ti-Tsang group of the Garbhadhatu, each controlling one of the six ways of sentient existence—Sáu vị Bồ Tát hóa thân của Ngài Địa Tạng trong nhóm Địa Tạng của Thai Tạng Giới, mỗi vị kiểm soát một trong sáu đường sanh tử:
1) Transformation body of Ti-Tsang Bodhisattva who deals with rebirth in the hells: Đầu Đà Địa Tạng—Bồ Tát Địa Tạng trong địa ngục tay cầm tràng phan hình đầu người.
2) Transformation body of Ti-Tsang Bodhisattva who deals with rebirth in the realm of hungry ghosts: Bảo Châu Địa Tạng—Vị hóa thân của Bồ Tát Địa Tạng trong cõi ngạ quỷ, tay cầm ngọc bảo châu.
3) Transformation body of Ti-Tsang Bodhisattva who deals with rebirth in the realm of animals: Bảo Ấn Địa Tạng—Vị hóa thân của Bồ Tát Địa tạng trong cõi súc sanh, duỗi tay kết bảo ấn Như Ý.
4) Transformation body of Ti-Tsang Bodhisattva who deals with rebirth in the realm of Asuras: Trì Địa Tạng—Vị hóa thân của Bồ Tát Địa Tạng trong cõi A Tu La, hai tay thường nâng quả đất (biểu tượng của sự nâng đỡ).
5) Transformation body of Ti-Tsang Bodhisattva who deals with rebirth in the realm of human beings: Trừ Cái Chướng Địa Tạng—Vị hóa thân của Bồ Tát Địa Tạng trong cõi người, trừ tám món khổ che lấp nhân loại.
6) Transformation body of Ti-Tsang Bodhisattva who deals with the realm of devas: Nhật Quang Địa Tạng—Vị hóa thân của Bồ Tát Địa Tạng trong cõi trời, dùng ánh sáng soi rọi khiến cõi nhân thiên trừ được phiền não.

Six times of repentance: Lục thời sám hối.

Six transcendental powers: Lục Thông—See See Six miraculous or transcendental powers.

Six types of testing condition: Lục Chủng Khảo—Testing conditions are the fluctuating effects of good and bad karma, which have the power to influence the practitioner and retard his cultivation. When first taking up cultivation, every practitioner has a seed of good intentions. However, as they encounter karmic conditions, one after another, both internal and external, ninety-nine cultivators out of a hundred will fail. The ancients had a saying: "In the first year of cultivation, Amitabha Buddha is right before eyes; the second year, He has already returned to the West; by the time the third year rolls around, if someone inquires about Him or requests recitation, payment is required before a few words are spoken or a few versess recited." According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, there are six types of testing conditions—Khảo là những ảnh hưởng diễn biến của nghiệp thiện ác, nhưng chúng có sức thầm lôi cuốn hành giả làm cho bê trễ sự tu trì. Khi mới tu ai cũng có lòng hảo tâm, nhưng lần lượt bị những duyên nghiệp bên ngoài, nên một trăm người đã rớt hết chín mươi chín. Cổ Đức nói: "Tu hành nhứt niên Phật tại tiền, nhị niên Phật tại Tây Thiên, tam niên vấn Phật yếu tiền." Nghĩa là 'sự tu hành năm đầu Phật như ở trước mặt, năm thứ hai Phật đã về tây, sang năm thứ ba ai muốn hỏi đến Phật hay bảo niệm Phật, phải trả tiền mới chịu nói tới, hoặc niệm qua ít câu.' Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, có sáu loại khảo:
1) Internal Testing Conditions: Nội Khảo—See Internal Testing Conditions.

2) External Testing Conditions: Ngoại Khảo—See External Testing Conditions.
3) Testing Conditions caused by Adverse Circumstances: Nghịch Khảo—See Testing Conditions caused by Adverse Circumstances.
4) Testing Conditions caused by "Favorable Circumstances": Thuận Khảo—See Testing Conditions caused by "Favorable Circumstances".
5) Testing Conditions of a Clear, Explicit Nature: Minh Khảo—See Testing Conditions of a Clear, Explicit Nature.
6) Silent, Hidden Testing Conditions: Ám Khảo—See Silent, Hidden Testing Conditions.

Six unconditioned dharmas: Sáu Pháp Vô Vi Trong Duy Thức Học.
1) Unconditioned Empty Space: Akasha (skt)—Hư không vô vi.
2) Unconditioned Extinction which is attained through selection: Pratisamkhyanirodha (skt)—Trạch diệt vô vi.
3) Unconditioned Extinction which is Unselected: Apratisamkhyanirodha (skt)—Phi trạch vô vi diệt pháp.
4) Unconditioned Unmoving Extinction: Aninjya (skt)—Bất động diệt vô vi.
5) Unconditioned Extinction of Feeling: Samjnavedayitanirodha (skt)—Tưởng thọ diệt vô vi.
6) Unconditioned True Suchness: Tathata (skt)—Chơn như vô vi.

Six unimpeded elements: The six elements unimpeded, or interactive—Lục Đại Vô Ngại—Lục Đại Thể Đại—Tự tính của lục đại là thông dung vô ngại—The six elements in their greater substance, or whole. The doctrine of the esoteric cult of transubstantiation, or the free interchangeability of the six Buddha elements with the human, like with like, whereby yoga becomes possible, such as the Buddha elements entering the possessing the human elements, for both are of the same elemental nature—Lục đại vô ngại tuy gồm chung cho cả Hiển và Mật giáo, nhưng luận về lục đại thì Mật Giáo cho rằng tự tính của lục đại vô ngại bình đẳng, nên lục đại của Phật và lục đại của chúng sanh thông dung với nhau mà không gián cách, phàm phu luôn tìm cách gián cách nên khởi lên vọng kiến phân biệt bỉ, thử, ta, người, nầy, nọ.

Six unions of the six sense organs: Lục Hòa Hợp—Sáu hòa hợp—The six unions of the six sense organs with the six objects of the senses—Sự hòa hợp giữa sáu căn với sáu trần:
1) The eye is in union with the object seen: Mắt phải hòa hợp với vật thấy.
2) The ear is in union with the sound heard: Tai phải hòa hợp với âm thanh nghe.
3) The nose is in union with the smell smelt: Mũi phải hòa hợp với mùi ngữi.
4) The tongue is in union with the taste tasted: Lưỡi phải hòa hợp với vị được nếm.
5) The body is in union with the thing touched: Thân phải hòa hợp với vật tiếp xúc.
6) The mind is in union with the thought: Ý phải hòa hợp với điều suy nghĩ.

Six unions of the six sense organs with the six objects of the sense: Lục Hòa Hợp—Six unions of the six sense organs—See Six unions of the six sense organs.

Six unpleasurable investigations: Sáu Suy Tư Đến Ưu—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six unpleasurable investigations—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu suy tư đến ưu.
1) When, on seeing a sight-object with the eye, one investigates a corresponding object productive of displeasure: Khi mắt thấy sắc, ưu khởi lên, sắc ấy được suy tư.
2) When, on hearing a sound-object with the ear, one investigates a corresponding object productive of displeasure: Khi tai nghe tiếng, ưu khởi lên, âm thanh ấy được suy tư.
3) When, on smelling a smell-object with the nose, one investigates a corresponding object productive of displeasure: Khi mũi ngửi hương, ưu khởi lên, mùi hương ấy được suy tư.
4) When, on tasting a flavour with the tongue, one investigates a corresponding object productive of displeasure: Khi lưỡi nếm vị, ưu khởi lên, vị ấy được suy tư.
5) When, on touching a touch-object with the body, one investigates a corresponding object

productive of displeasure: Khi thân xúc chạm, ưu khởi lên, sự xúc chạm ấy được suy tư.
6) When, on knowing a mind-object with the mind, one investigates a corresponding object productive of displeasure: Khi ý nhận pháp, ưu khởi lên, pháp ấy được suy tư.

Six unsurpassed things: Anuttariyani (p)—Lục Vô Thượng—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six unsurpassed things—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, có sáu vô thượng:
1) Unsurpassed sights: Kiến Vô Thượng.
2) Unsurpased things heard: Văn Vô Thượng.
3) Unsurpassed gains: Lợi Đắc Vô Thượng.
4) Unsurpassed trainings: Học Giới Vô Thượng.
5) Unsurpassed forms of service: Pari-cariyanuttariyam (p)—Hành Vô Thượng.
6) Unsurpassed objects of recollection: Ức Niệm Vô Thượng.

Six vedanas (skt): Lục Căn—See Six senses.

Six vedangas: Lục Luận—Lục Luận Ngoại Đạo—Works which are regarded as auxiliary to and even in some sense as part of the Veda, their objects being to secure the proper pronunciation and correctness of the text and the right employment of the Mantras of sacrifice as taught in the Brahmanas—Sáu bộ luận ngoại đạo, gồm bốn bộ Vệ Đà và sáu bộ luận.
1) Siksa Sastra: Thức Xoa Luận—Giải thích 64 năng pháp.
2) Vyakarana Sastra: Tỳ Già La Luận—Giải thích các pháp âm thanh.
3) Kalpa Sastra: Kha Thích Ba Luận—Giải thích tên tuổi, nhân duyên của các thiên tiên từ xưa đến nay.
4) Jyotisa Sastra: Thụ Để Sa Luận—Giải thích về các pháp thiên văn, địa lý và toán số.
5) Chandas sastra: Xiển Đà Luận—Giải thích tiên thiên ngũ thông.
6) Nirukta Sastra: Ni Lộc Đa Luận—Giải thích nhân duyên đặt tên cho mọi vật.

Six virtues of perfection: Six Paramitas—Lục Độ Ba La Mật—See Six Paramitas.

Six ways of killing which lead to a Parajika offense (major offense for a Bodhisattva): Sáu cách phạm tội giết dẫn tới trọng tội Ba La Di (trong tội của Bồ Tát).
1) To kill by oneself: Tự mình giết.
2) To encourage others to kill: Bảo người khác giết.
3) To kill by expedient means: Phương tiện giết.
4) Praising killing: Khen tặng sự giết.
5) Rejoice at witnessing killing: Thấy giết mà tùy hỷ.
6) Kill through incantation or deviant mantras: Dùng bùa chú để giết.

Six ways of lying which lead to a Parajika offense (major offense for a Bodhisattva): Sáu cách phạm tội nói dối dẫn đến trọng tội Ba-La-Di (trọng tội của Bồ Tát).
1) To use false words and speech by oneself: Tự mình nói dối.
2) To encourage others to lie: Khuyến khích người nói dối.
3) To lie by expedient means: Phương tiện nói láo.
4) To praise those who lie: Tán thán người nói láo.
5) To rejoice at witnessing lying: Nghe thấy người nói láo mà hoan hỷ.
6) To lie through incantation or deviant mantras: Dùng bùa chú để nói láo gạt người.

Six ways of rebirth and the four holy ways: Lục Đạo Tứ Thánh—Sáu đường sanh tử và bốn nẻo Thánh.
(A) The six gati: Lục Đạo—See Six Paths.
(B) The four holy ways of rebirth—Tứ Thánh:
1) Sravakas: Thanh Văn—See Sravakas.
2) Pratyeka-buddhas: Duyên Giác—See Pratyeka-buddhas.
3) Bodhisattvas: Bồ Tát—See Bodhisattvas.
4) Buddhas: Phật—See Buddhas.

Six ways of selling alcoholic beverages and other intoxicants which lead to a Parajika offense (major offense for a Bodhisattva): Sáu cách phạm tội buôn bán rượu và những chất cay độc khác dẫn đến trọng tội Ba-La-Di (trọng tội của Bồ Tát).
1) To trade in alcoholic beverages and other intoxicants by oneself: Tự mình buôn bán.
2) To encourage others to do so: Bảo người buôn bán rượu và những chất cay độc.
3) To trade such intoxicants by expedient means: Phương tiện buôn bán những chất ấy.

4) To praise others for doing such trade: Thấy người buôn bán mà tán thán.
5) To rejoice at witnessing others people to trade such intoxicants: Hoan hỷ khi thấy người buôn bán những chất ấy.
6) To trade such intoxicants through incantation or deviant mantras: Dùng bùa chú để buôn bán những chất cay độc ấy.

Six ways of sentient existence: Lục Đạo—See Six paths.

Six ways of sexual misconduct which lead to a Parajika offense (major offense for a Bodhisattva): Sáu cách phạm tội dâm dục dẫn đến trọng tội Ba-La-Di (trọng tội của Bồ Tát).

1) To engage in sexual intercourses by oneself: Tự mình phạm tội dâm.
2) To encourage others to commit sexual misconduct: Bảo người dâm dục.
3) To praise one who commits sexual misconduct: Tán thán người tà dâm.
4) To commit sexual misconduct by expedient means: Phương tiện tà dâm.
5) To rejoice at witnessing committing sexual misconduct: Thấy người tà dâm mà hoan hỷ.
6) To commit sexual misconduct through incantation or deviant mantras: Dùng bùa chú để phạm tội tà dâm.

Six ways of stealing which lead to a Parajaka offense (major offense for a Bodhisattva): Sáu cách phạm tội trộm cắp dẫn đến trọng tội Ba-La-Di (trọng tội của Bồ Tát).

1) Stealing committed by oneself: Tự mình trộm cắp.
2) To encourage others to steal: Bảo người trộm.
3) Steal by expedient means: Phương tiện trộm cắp.
4) To praise stealing: Tán thán sự trộm cắp.
5) To rejoice at witnessing stealing: Thấy trộm cướp mà tùy hỷ.
6) Steal through incantation or deviant mantras: Dùng bùa chú trộm cướp.

Six ways of transcendence, four means of integration, and thirty-seven aids to enlightenment: Lục Ba La Mật-Tứ Nhiếp Pháp-Ba Mươi Bảy Phẩm Trợ Đạo—The six ways of transcendence, four means of integration, and thirty-seven aids to enlightenment are a grove for Enlightening Beings because they succeed to the domain of the Buddha. This is one of the ten kinds of grove of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the Buddhas' unexcelled peaceful, happy action, free from sorrow and affliction—Sáu pháp Ba-La-Mật, tứ nhiếp pháp, và ba mươi bảy phẩm trợ đạo là viên lâm của Bồ Tát vì là cảnh giới tiếp nối của Đức Phật. Đây là một trong mười loại viên lâm của chư đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được đại hạnh an lạc lìa ưu não vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of grove of Great Enlightening Beings.

Six ways of wasting one's property: Sáu cách phung phí tài sản—According to the Sigalaka Sutra, there are six ways of wasting one's property—Theo Kinh Thi Ca La Việt, có sáu cách phung phí tài sản.

1) Addiction to strong drinks and sloth-producing drugs is one way of wasting one's substance: Đam mê các loại rượu.
2) Haunting the streets at unfitting time: Du hành đường phố phi thời.
3) Attending fairs: La cà đình đám hý viện.
4) Being addicted to gambling: Đam mê cờ bạc.
5) Keeping bad company: Giao du ác hữu.
6) Habitual idleness: Quen thói lười biếng.

Six wonderful doors: Lục Diệu Môn—Six wonderful strategies or doors for Buddhist cultivators—Sáu phương cách hay cửa ngõ kỳ diệu cho người tu Phật:

1) Meditation by counting one's breaths. You van count from one to ten or vise-versa: Sổ Tức Môn—Phương pháp đếm hơi thở điều hòa thân tâm. Bạn có thể đếm từ một đến mười hay ngược lại (đây là một trong những phương pháp trọng yếu giúp ta định tĩnh).
2) Meditation by following one's breaths: Tùy Tức Môn—Phương pháp theo dõi hay nương theo hơi thở (lắng tâm theo hơi thở, biết mình đang thở vào, biết mình đang thở ra).
3) Meditation by concentrating the mind: Chỉ Môn hay Tập Trung Tâm Ý—Tập trung vào chỉ quán để lắng tâm tĩnh lặng (đã quán sổ tức và tùy tức, hành giả phải cố gắng tu tập chỉ quán).

4) Meditation by contemplating on any object to obtain wisdom and to eliminate delusions: Quán Tưởng Môn—Quán tưởng vào một đề mục để trí tuệ sáng suốt và dứt trừ điên đảo mộng tưởng.
5) Meditation by returning to the mind: Hoàn Môn—Quay về chiếu rọi vào trong cái tâm năng quán của chính mình.
6) Meditation by pacifying the mind: Tịnh Môn—Tâm thanh tịnh hay không dính mắc vào đâu, nghĩa là vọng động không sanh khởi (biết rõ mình chẳng trụ, chẳng đắm, nhờ đó sự sáng suốt chân thực khai phát và cắt đứt mọi phiền não).

Six wonderful strategies: Lục Diệu Môn—See Six wonderful doors.

Six words of Amitabha: Lục tự Di Đà (Nam Mô A Di Đà Phật).

Six words of Dharani: Lục tự Đà La Ni (Án Ma Ni Bát Di Hồng).

Six works chosen by Tz'u-En as authoritative in the Dharmalaksana school: Lục Bộ Đại Thừa Kinh—The six works chosen by master Tz'u-En as authoritative in the Dharmalaksana school—Sáu bộ kinh mà Đại Sư Từ Ân đã chọn cho Pháp Tướng tông.

1) The Flower Adornment Sutra: Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh.
2) Sandhi-Nirmocana-Sutra (skt): Giải Thâm Mật Kinh—The chief text of the Dharmalaksana school, translated into Chinese by Hsuan-Tsang around the fifth century A.D.—Giáo điển chính của Pháp Tướng Tông, được ngài Huyền Trang dịch sang Hoa ngữ vào khoảng thế kỷ thứ năm sau Tây Lịch.
3) Sutra of the Virtues of the Manifestation of Tathagata: Như Lai Xuất Hiện Công Đức Trang Nghiêm Kinh.
4) Abhidharma Sutra: A Tỳ Đạt Ma Kinh.
5) Lankavatara Sutra: Lăng Già Kinh.
6) Secret Adornment Sutra: Đại Thừa Mật Nghiêm Kinh—Kinh Hậu Nghiêm.

Six wrong views on the "self": Sáu tà kiến về tự ngã—According to the Majjhima Nikaya, there are six wrong views on the "self"—Theo Kinh Trung Bộ, có sáu loại tà kiến về tự ngã.

1) I have a self (there is a self for me). This is the view of the externalists who hold that the self exists permanently through all time—Ta có tự ngã. Đây là quan điểm của ngoại đạo thường kiến, chủ trương tự ngã thường hiện hữu trong mọi thời gian.
2) I have no self (there is not a self for me). This is the view of annihilationists who hold to the destruction of the being—Ta không có tự ngã. Đây là quan điểm của các vị đoạn kiến, chủ trương sự đoạn diệt tự ngã của loài hữu tình.
3) By self, I perceive self—Do tự ngã, ta tưởng tri tự ngã.
4) By self, I perceive no-self—Do tự ngã, ta tưởng tri không có tự ngã.
5) By no-self, I perceive self—Do không có tự ngã, ta tưởng tri tự ngã.
6) It is this self for me that speaks, that feels, that experiences now here and now there the fruits of good and bad deeds, it is this self for me that is permanent, stable, eternal, unchanging, remaining the same forever. This is the belief of the eternalsits who hold that this self undergoes the fruits of lovely or wicked actions in this or that born, abode, class of womb. This self is that consciousness that they hold as permanent, eternal, unchanging as the world, the sun, the moon, the earth, etc.—Chính tự ngã này của ta nói, cảm thấy, thọ lãnh nơi này nơi kia quả báo thiện ác, chính tự ngã này của ta thường hằng, kiên cố, trường cửu, bất biến, tồn tại vĩnh viễn. Đây là quan điểm của các vị thường kiến, chủ trương tự ngã này chịu nghiệp quả thiện ác trong cảnh giới, sinh thú, thai loại này hay khác. Ngã này là thức mà các vị ấy xem như thường hằng, vĩnh cửu, bất biến, như thế giới, mặt trời, mặt trăng, quả đất, vân vân.

Six years of ascetics: Sáu năm khổ hạnh—See Nine distresses.

Six Years of Ascetic praticing of the Buddha (Ascetic period of the Buddha): Sáu năm tu hành khổ hạnh của Đức Phật—After Prince Siddhartha left the royal palace, he wandered in the forest of ascetics. There were many practicing ascetics. The Prince consulted one of the elders:

"How can I attain true enlightenment and emanicipation?" The elder replied: "We practice asceticism diligently, hoping that upon our death we could be reborn in the heavens to enjoy happiness. We don't know anything about enlightenment and emancipation." The elder added: "The way we take to the asceticism is that when we are hungry, we eat grassroots, bark, flowers, and fruits. Sometimes we pour cold water on our heads all day long. Sometimes we sleep by a fire, allowing the body to be baked and tanned. Sometimes we hang ourselves upside down on tree branches. We practice in different ways, the purpose of which is to worship the sun, moon, stars, the running water and the blazing fire." After listening to the explanations of this elder, the wise Prince knew that they had practically no knowledge of the problems of life and death and they could not even redeem themselves, not to mention saving other sentient beings. The ascetics were merely inflicting sufferings upon themselves. So the Prince decided to relinquish this kind of ascetic life, left the forest and headed towards other places where the hermits were. He came to Gaya Hill to practice asceticism and meditation. The life which the Prince led was very simple. He just ate a little wheat and barley everyday while devoting all his energy to his practice. So his body became thinner by the day. After six years of ascetic practice, the Prince could not reach his goal. Finally he realized that the major issue of enlightenment and emancipation could never be achieved through ascetic practicing alone.—Sau khi rời bỏ cung vua, Thái tử Sĩ Đạt Đa đi vào rừng khổ hạnh. Có rất nhiều đạo sĩ đang thực hành khổ hạnh tại đó. Thái tử đến xin chỉ giáo một một vị trưởng lão: "Làm sao mới được giác ngộ và giải thoát?" Vị trưởng lão đáp: "Chúng tôi siêng năng tu hành khổ hạnh, chỉ mong sau khi chết được lên Thiên giới hưởng lạc, chứ không biết cái gì gọi là giác ngộ hay giải thoát cả." Vị trưởng lão tiếp theo: "Phương pháp hành xác của chúng tôi là đói thì ăn rễ cỏ, vỏ cây, hoa quả. Có lúc chúng tôi dội nước lạnh lên đầu suốt ngày. Có lúc thì chúng tôi ngủ cạnh lửa nóng cho cơ thể bị nóng đỏ. Có lúc thì chúng tôi treo ngược trên những cành cây. Chúng tôi thực hành khổ hạnh bằng nhiều cách khác nhau và mục đích là để thờ mặt trời, mặt trăng, các vì sao, hay nước chảy và lửa hồng. Sau khi nghe những lời giải thích của vị trưởng lão, vị Thái tử vốn thông minh biết ngay là những người này chả biết gì đến vấn đề sanh tử, họ đã không thể tự cứu mình nói chi đến cứu độ những chúng sanh khác. . Thế là Thái tử quyết định rời bỏ khổ hạnh lâm để hướng về vùng tu của các ẩn sĩ. Ngài lên núi Gaya để tự mình khổ tu và tham thiền nhập định. Sự khổ hạnh của Thái tử rất đơn giản, mỗi ngày Ngài chỉ ăn một chút lúa mì và lúa mạch trong khi chuyên tâm tu trì nên cơ thể của Ngài ngày càng yếu dần. Sau sáu năm tu hành khổ hạnh trong rừng, nhưng Ngài vẫn không đạt được tận cùng ý nguyện. Cuối cùng Thái tử nghĩ rằng việc lớn giác ngộ và giải thoát không thể bằng tu hành khổ hạnh mà được.

Sixteen aspects of the Four Noble Truths: According to Lama Khenchen Thrangu in "The Practice of Tranquility and Insight", there are sixteen aspects of the Four Noble Truths in the Vajrayana—Theo Lạt Ma Khenchen Thrangu, có mười sáu khía cạnh của Tứ Diệu Đế trong Kim cang Thừa.

(I) The Truth of Suffering: Duhkhasatya (skt)—Chân lý về Khổ đế.

1) Suffering: Duhkha (skt)—Khổ.
2) Impermanence: Anitya (skt)—Vô thường.
3) Emptiness: Sunyata (skt)—Không.
4) Selflessness: Anatmaka (skt)—Vô ngã.

(II) The Truth of Origin: Samudayasatya (skt)—Chân lý về Tập đế (nguồn gốc của khổ).

5) Origin: Samudaya (skt)—Nguồn gốc.
6) Strong production: Prabhava (skt)—Sinh khởi.
7) Cause: Hetu (skt)—Nhân.
8) Condition: Pratyaya (skt)—Duyên.

(III) The Truth of Cessation: Nirodhasatya (skt)—Chân lý về Diệt đế (sự diệt khổ).

9) Cessation: Nirodha (skt)—Diệt tận.
10) Pacification: Santa (skt)—Tịch tĩnh.
11) Excellence: Pranita (skt)—Tối thắng.
12) Definite emergence: Nihsarana (skt)—Viễn ly.

(IV) The Truth of the Path: Margasatya (skt)—Chân lý về Đạo đế (con đường diệt khổ).

13) Path: Marga (skt)—Đạo.

14) Suitability: Nyaya (skt)—Chánh lý.
15) Achievement: Pratipatti (skt)—Chánh hạnh.
16) Deliverance: Nairyanika (skt)—Xuất ly.

Sixteen great powers obtainable by a Bodhisattva: Thập Lục Đại Lực—Mười sáu đại lực của Bồ tát.

1) Will: Chí lực.
2) Mind: Ý lực.
3) Action: Hạnh lực.
4) Shame when doing evil: Tàm lực—Sức thẹn thùa khi làm quấy.
5) Energy: Cường lực.
6) Firmness: Trì lực—Sự bền chí tu trì.
7) Wisdom: Huệ lực.
8) Virtue: Đức lực—Công đức.
9) Reasoning: Biện lực—Sức hùng biện chánh pháp.
10) Personal appearance: Sắc lực.
11) Physical powers: Thân lực.
12) Wealth: Tài lực.
13) Spiritual powers: Tâm lực.
14) Magic: Thần túc lực.
15) Power of spreading the Truth: Hoằng pháp lực.
16) Power of subduing demons: Hàng ma lực.

Sixteen hearts: Thập Lục Tâm—See Sixteen minds.

Sixteen kinds of contemplation in the Pure Land: Sixteen visualizations—Thập Lục Quán—Mười Sáu Cách Quán Tưởng.

(I) According to K.K. Tanaka in The Dawn of Chinese Pure Land Doctrine, there are sixteen kinds of contemplation in the Pure Land—Theo K.K. Tanaka trong Tịnh Độ Nguyên Thủy Trung Hoa, có 16 phép quán trong Tịnh Độ tông (đây là 16 cách quán tưởng đến cõi Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà hầu có vãng sanh về đó. Theo truyền thuyết, đây là 16 phép mà Đức Phật Thích Ca đã truyền dạy theo lời cầu thỉnh của bà Hoàng thái hậu Vi Đề Hy).

1) Visualization of the setting sun: Quán tưởng thấy mặt trời sắp lặn.
2) Visualization of pure water: Quán tưởng Thấy nước lắng trong.
3) Visualization of the ground in the Pure Land: Quán tưởng thấy đất nơi cõi Cực Lạc.
4) Visualization of precious trees: Quán tưởng thấy cây báu.
5) Visualization of eight waters of merit and virtue: Quán tưởng thấy bát công đức thủy, hay nước tám công đức—See Eight kinds of water of virtues, or eight virtues.
6) Unified visualization of the precious trees, lakes, etc., in the Pure Land: Tổng quán tưởng thấy các cảnh, thấy cây báu, thấy ao báu nơi thế giới Cực Lạc.
7) Visualization of the lotus throne of Amitabha Buddha: Quán tưởng thấy tòa hoa của Đức Phật A Di Đà.
8) Visualization of the images of the Buddha Amitabha on the throne, Bodhisattvas Avalokitesvara on the left, and Bodhisattva Mahasthamaprapta on the right side of the throne: Quán tưởng thấy hình Phật A Di Đà và chư Bồ Tát Quán Âm ngồi bên tả tòa, và Bồ Tát Đại Thế Chí đang ngồi bên hữu tòa.
9) Visualization of the Reward body of Amitabha Buddha, i.e. the form in which he appears in the Pure Land: Quán tưởng thấy tỏ rõ chơn thân mà Đức Phật A Di Đà đã thị hiện nơi cõi Cực Lạc.
10) Visualization of Avalokitesvara Bodhisattva: Quán tưởng thấy rõ sắc thân của Bồ Tát Quán Thế Âm.
11) Visualization of Mahasthamaprapta Bodhisattva: Quán tưởng thấy rõ sắc thân của Bồ Tát Đại Thế Chí.
12) Visualization of the reward bodies of Amitabha Buddha, Avalokitesvara Bodhisattva, and Mahasthamaprapta Bodhisattva are every where in the space: Quán tưởng thấy rõ ba vị A Di Đà, Quán Thế Âm, và Đại Thế Chí đầy khắp cả hư không.
13) A mixing or intermingling visualization among Amitabha Buddha, Avalokitesvara Bodhisattva, and Mahasthamaprapta Bodhisattva: Quán tưởng tạp, khi thì quán tưởng Đức A Di Đà, khi thì quán tưởng Đức Quán Thế Âm, khi thì quán tưởng Đức Đại Thế Chí.
14) Visualization of the rebirth of the three highest grades in the Pure Land, including the highest, the middle, and the lowest of the

three highest classes: Quán tưởng Thượng Bối Sanh, bao gồm thượng phẩm thượng sanh, thượng phẩm trung sanh, và thượng phẩm hạ sanh.

15) Visualization of the rebirth of the middle grades in the Pure Land, including the highest, the middle, and the lowest of the three middle classes: Quán tưởng Trung Bối Sanh, bao gồm trung phẩm thượng sanh, trung phẩm trung sanh, và trung phẩm hạ sanh.
16) Visualization of the rebirth of the lowest grades, including the highest, the middle, and the lowest in the three lowest classes in the Pure Land: Quán tưởng Hạ Bối Sanh, bao gồm hạ phẩm thượng sanh, hạ phẩm trung sanh, và hạ phẩm hạ sanh.

(II) In Amitayurdhyana-Sutra, the Buddha taught Queen Vaidehi the sixteen visualizations which help to attain one of the nine stages of rebirth in the Pure Land—Mười Sáu Cách Quán Tưởng Hay Hình Dung Trong Kinh Quán Vô Lượng Thọ Mà Phật Đã Dạy Bà Hoàng Hậu Vi Đề Hi Được Vãng Sanh Cửu Phẩm:

1) Contemplation of the setting sun: Quán mặt trời lặn.
2) Contemplation of water: Quán nước.
3) Contemplation of the ground: Ngắm đất.
4) Contemplation of wondrous trees: Quán những cây đẹp tuyệt vời.
5) Contemplation of healing water: Quán nước cứu khổ vĩnh hằng.
6) Contemplation of the blissful world of wondrous trees: Quán thế giới Cực Lạc của những cây đẹp tuyệt vời.
7) Contemplation on the ground and water: Quán đất và nước.
8) Contemplation on the lotus thrones: Quán những đài sen.
9) Contemplation of the forms of the three sacred ones (Amitabha, Avalokitesvara, and Mahasthamaprapta): Quán những hình thức nhìn thấy được của ba vị Thánh Di Đà, Quán Âm, Thế Chí.
10) Contemplation of the corporeal form of the Buddha Amitabha: Quán những sự luân hồi nhìn thấy được của Phật A Di Đà.
11) Contemplation of the Bodhisattva Mahasthamprapta: Quán Bồ Tát Đại Thế Chí.
12) Contemplation of the Bodhisattva Avalokitesvara: Quán Bồ Tát Quán Thế Âm.
13) Contemplation of Amitabha in the blissful realm: Quán Phật Di Đà trong cảnh giới Cực Lạc.
14) Contemplation of the High class beings rebirth in the Pure Land: Quán những chúng sanh thượng căn vãng sanh Cực Lạc.
15) Contemplation of middle class beings rebirth in the Pure Land: Quán chúng sanh trung căn vãng sanh Cực Lạc.
16) Contemplation of low class beings rebirth in the Pure Land: Quán chúng sanh hạ căn vãng sanh Cực Lạc.

Sixteen meditations: Thập Lục Quán—See Sixteen kinds of contemplation in the Pure Land.

Sixteen minds: Thập Lục Tâm—Eight kinds of patience and eight kinds of wisdom—Tám loại nhẫn và tám loại trí.

1) Patience with Dharmas of Suffering: Khổ pháp nhẫn.
2) Wisdom concerning Dharmas of Suffering: Khổ pháp trí.
3) Patience with Kinds of Suffering: Khổ loại nhẫn.
4) Wisdom concerning Kinds of Suffering: Khổ loại trí.
5) Patience with Dharmas of Accumulation: Tập Pháp nhẫn.
6) Wisdom concerning Dharmas of Accumulation: Tập Pháp trí.
7) Patience with Kinds of Accumulation: Tập loại nhẫn.
8) Wisdom concerning kinds of Accumulation: Tập loại trí.
9) Patience with Dharmas of Extinction: Diệt Pháp nhẫn.
10) Wisdom concerning Dharmas of Extinction: Diệt Pháp trí.
11) Patience with Kinds of Extinction: Diệt loại nhẫn.
12) Wisdom concerning Kinds of Extinction: Diệt loại trí.
13) Patience with Dharmas of the Way: Đạo Pháp nhẫn.

14) Wisdom concerning Dharmas of the Way: Đạo Pháp trí.
15) Patience with Kinds of the way: Đạo loại nhẫn.
16) Wisdom concerning Kinds of the way: Đạo loại trí.

Sixteen roots: Mười Sáu Căn Đế—According to the Path of Purification, the mind's unpertubedness should be understood in sixteen modes which are called the sixteen roots—Trong Thanh Tịnh Đạo, sự bất động của tâm cần được hiểu theo 16 kiểu gọi là 16 căn đế.

1) Undejected consciousness is not perturbed by indolence, thus it is unperturbed: Tâm không chán chường thì không bị lay động bởi giải đãi biếng nhác nên nó bất động.
2) Unelated consciousness is not perturbed by agitation, thus it is unperturbed: Tâm không mừng rỡ thì không lay động bởi trạo cử, vậy nó bất động.
3) Unattracted consciousness is not perturbed by greed, thus it is unperturbed: Tâm không bị lôi cuốn thì không lay động bởi tham dục, do vậy nó bất động.
4) Unrepelled consciousness is not perturbed by ill-will, thus it is unperturbed: Tâm không chán ghét thì không bị lay động bởi ác ý, do vậy nó bất động.
5) Independent consciousness is not perturbed by false views, thus it is unperturbed: Tâm độc lập thì không bị lay động bởi tà kiến, do vậy nó bất động.
6) Untrammelled consciousness is not perturbed by greed accompanied by zeal, thus it is unperturbed: Tâm không vướng mắc thì không bị lay động bởi tham dục, do vậy nó bất động.
7) Liberated consciousness is not perturbed by greed for five sense desires, thus it is unperturbed: Tâm giải thoát thì không lay động vì ngũ dục, do vậy nó bất động.
8) Unassociated consciousness is not perturbed by defilement, thus it is unperturbed: Tâm không liên hệ đến cấu uế thì không lay động vì cấu uế, do vậy nó bất động.
9) Consciousness rid of barriers is not perturbed by the barrier of defilement, thus it is unperturbed: Tâm không còn rào ngăn thì không bị lay động bởi rào ngăn cấu uế, do vậy nó bất động.
10) Unified consciousness is not perturbed by the defilement of variety, thus it is unperturbed: Tâm chuyên nhất thì không bị lay động bởi cấu uế của sai biệt, do vậy nó bất động.
11) Consciousness reinforced by faith is not perturbed by faithlessness: Tâm tăng cường với tín thì không bị lay động bởi bất tín, do vậy nó bất động.
12) Consciousness reinforced by energy is not perturbed by indolence, thus it is unperturbed: Tâm tăng cường bởi tấn thì không bị lay động vì giải đãi, do vậy nó bất động.
13) Consciousness reinforced by mindfulness is not perturbed by negligence, thus it is unperturbed: Tâm tăng cường bởi niệm thì không bị lay động bởi thất niệm hay lơ đễnh, do vậy nó bất động.
14) Consciousness reinforced by concentration is not perturbed by agitation, thus it is unperturbed: Tâm tăng cường với định thì không bị lay động bởi trạo cử, do vậy nó bất động.
15) Consciousness reinforced by understanding is not perturbed by ignorance, thus it is unperturbed: Tâm tăng cường bởi tuệ thì không bị lay động bởi ngu si, do vậy nó bất động.
16) Illuminated consciousness is not perturbed by the darkness of ignorance, thus it is unperturbed: Tâm được chiếu sáng thì không bị lay động bởi bóng tối vô minh, do vậy nó bất động.

Sixteen visualizations: Mười Sáu Cách Quán Tưởng—See Sixteen kinds of contemplation in the Pure Land.

Sixth Patriarch's Platform Sutra: Lục Tổ Đàn Kinh—Sutra of Hui-Neng—Platform Sutra—Sixth Patriarch Sutra—The Platform Sutra of the Sixth Patriarch's Dharma Treasure, the basic text of the Southern Zen School in China. The Sutra of the Sixth Patriarch from the High Seat of the Dharma Treasure, basic Zen writing in which Sixth Patriarch's biography, discourses and sayings at Pao-Lin monastery are recorded by his

disciples Fa-Hai. It is divided into ten chapters—Kinh được Lục Tổ thuyết. Văn bản chủ yếu của Thiền Nam Tông, gồm tiểu sử, những lời thuyết giảng và ngữ lục của Lục Tổ tại chùa Bảo Lâm được đệ tử của Ngài là Pháp Hải ghi lại trong 10 chương.

Sixth skandha: Đệ Lục Ấm—A sixth skandha: as there are only five skandhas it means the non-existent, i.e. the tutle's hairs and rabbit horns—Ngoài ngũ ấm ra, không có ấm thứ sáu, ý nói sự vật không có như lông rùa sừng thỏ vậy.

Sixty-three kinds of entities: Sáu mươi ba pháp—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are sixty-three entities—Theo Tỳ Kheo Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có sáu mươi ba pháp hữu lậu:

(A) There are four taints—Những pháp bất thiện có bốn Lậu Hoặc:

1) The taint of sensual desire: Tham dục hay Dục Lậu.
2) The taint of attachment to existence: Luyến ái duyên theo kiếp sinh tồn hay Hữu Lậu.
3) The taint of wrong views: Tà kiến hay Kiến Lậu.
4) The taint of ignorance: Vô Minh hay Vô Minh Lậu.

(B) There are four floods—Có bốn loại bạo lưu hay cảnh ngập lụt:

5) The flood of sensual desire: Trận lụt của tham dục.
6) The flood of attachment to existence: Trận lụt của sự luyến ái duyên theo kiếp sinh tồn.
7) The flood of wrong views: Trận lụt của tà kiến.
8) The flood of ignorance: Trận lụt của vô minh.

(C) Four bonds—Bốn thứ trói buộc:

9) The bond of sensual desire: Trói buộc vào tham dục.
10) The bond of attachment to existence: Trói buộc vào luyến ái duyên theo kiếp sinh tồn.
11) The bond of wrong views: Trói buộc vào tà kiến.
12) The bond of ignorance: Trói buộc vào vô minh.

(D) There are four bodily knots or ties—Có bốn thứ thắt chặt (thân):

13) The bodily knot of covetousness: Thắt chặt vào tham dục.
14) The bodily knot of ill-will: Thắt chặt vào sự oán ghét.
15) The bodily knot of adherence to rites and ceremonies: Thắt chặt vào tà kiến (cúng kiến nghi lễ).
16) The bodily knot of dogmatic belief that "This alone is the truth": Thắt chặt vào giáo điều rằng thì là "Chỉ có giáo pháp nầy mới là chơn lý."

(E) Four bodily clingings—Bốn chấp thủ (thân):

17) Clinging to sense pleasures: Chấp thủ vào tham dục.
18) Clinging to wrong views: Chấp thủ vào tà kiến oán hận.
19) Clinging to rites and ceremonies: Chấp thủ vào lễ nghi cúng kiến sai lầm.
20) Clinging to a doctrine of self: Chấp thủ vào giáo điều bản ngã, cho rằng có linh hồn trường tồn.

(F) Six hindrances—Sáu triền cái (chướng ngại):

21) The hindrance of sensual desire: Chướng ngại của tham dục.
22) The hindrance of ill-will: Chướng ngại của sự oán ghét.
23) The hindrance of sloth and torpor: Chướng ngại của hôn trầm dã dượi.
24) The hindrance of restlessness and worry: Chướng ngại của phóng dật lo âu.
25) The hindrance of doubt: Chướng ngại của sự hoài nghi.
26) The hindrance of ignorance: Chướng ngại của sự vô minh.

(G) Seven latent dispositions—Bảy thùy miên (tâm tánh ngủ ngầm):

27) Sensual lust: Luyến ái dục lạc.
28) Attachment to existence: Luyến ái theo kiếp sinh tồn.
29) Aversion: Sân hận.
30) Conceit: Ngã mạn.
31) Wrong views: Tà kiến.
32) Doubt: Hoài nghi.
33) Ignorance: Vô minh.

(H) Ten fetters, acording to the Suttanta method—Mười thằng thúc hay dây trói buộc, theo Kinh Tạng:

34) The fetter of sensual lust: Luyến ái duyên theo dục lạc.
35) Attachment to fine-material existence: Luyến ái duyên theo sắc giới.
36) Attachment in immaterial existence: Luyến ái duyên theo vô sắc giới.
37) The fetter of aversion: Trói buộc bởi sân hận.
38) The fetter of conceit: Trói buộc bởi ngã mạn.
39) The fetter of wrong views: Trói buộc bởi tà kiến.
40) Adherence to rites and ceremonies: Chấp thủ những lễ nghi cúng kiến sai lầm.
41) The fetter of doubt: Trói buộc bởi hoài nghi.
42) The fetter of restlessness: Trói buộc bởi phóng dật.
43) The fetter of ignorance: Trói buộc bởi vô minh.

(I) Ten fetters, according to the Abhidhamma—Mười trói buộc, theo Vi Diệu Pháp:

44) The fetter of sensual lust: trói buộc bởi luyến ái duyên theo dục lạc.
45) Attachment to existence: Luyến ái duyên theo kiếp sinh tồn.
46) The fetter of aversion: Trói buộc bởi sân hận.
47) The fetter of conceit: Trói buộc bởi ngã mạn.
48) The fetter of wrong views: Trói buộc bởi tà kiến.
49) Adherence to rites and ceremonies: Chấp thủ những lễ nghi cúng kiến sai lầm.
50) The fetter of doubt: Trói buộc bởi nghi hoặc.
51) The fetter of envy: Trói buộc bởi đố kỵ ganh ghét.
52) The fetter of avarice: Trói buộc bởi tham lam bỏn xẻn (xan tham).
53) The fetter of ignorance: Trói buộc bởi vô minh.

(J) Ten defilements—Mười ô nhiễm:

54) The defilement of Greed: Tham ái.
55) The defilement of Hatred: Sân hận.
56) The defilement of Delusion: Si mê.
57) The defilement of Conceit: Ngã mạn.
58) The defilement of Wrong views: Tà kiến.
59) The defilement of Doubt: Nghi hoặc.
60) The defilement of Sloth: Hôn trầm.
61) The defilement of restlessness: Phóng dật.
62) The defilement of shamelessness: Không hổ thẹn tội lỗi.
63) Fearlessness of wrong doing: Không sợ hậu quả của tội lỗi.

Sixty-two views: Lục Thập Nhị Kiến—Sixty-two views according to the Maha-Prajna Sutra—Sáu mươi hai loại kiến giải theo Kinh Đại Bát Nhã.

(I) The five skandhas under four considerations of time, considered as time past, whether each of the five has had permanence, impermanence, both, and neither—(20) Năm uẩn duyên với bốn trạng thái làm thành hai mươi kiến giải:

(A) Four views of Form—Bốn kiến giải của Sắc:

1) Form is permanent—Sắc là thường.
2) Form is impermanent: Sắc là vô thường.
3) Form is both permanent and impermanent: Sắc là cả thường lẫn vô thường.
4) Form is neither permanent nor impermanent: Sắc là không (phi) thường cũng không (phi) vô thường.

(B) Four views of Sensation—Bốn kiến giải của Thọ:

5) Sensation is permanent: Thọ là thường.
6) Sensation is impermanent: Thọ là vô thường.
7) Sensation is both permanent and impermanent: Thọ là cả thường lẫn vô thường.
8) Sensation is neither permanent nor impermanent: Thọ là phi thường phi vô thường.

(C) Four views of perception—Bốn kiến giải của Tưởng:

9) Perception is permanent: Tưởng là thường.
10) Perception is impermanent: Tưởng là vô thường.
11) Perception is both permanent and impermanent: Tưởng là cả thường lẫn vô thường.
12) Perception is neither permament nor impermanent: Tưởng là phi thường phi vô thường.

(D) Four views of Volition or Mental formation—Bốn kiến giải của Hành:

13) Mental formation is permanent: Hành là thường.
14) Mental formation is impermanent: Hành là vô thường.

15) Mental formation is both permanent and impermanent: Hành là cả thường lẫn vô thường.
16) Mental formation is neither permanent nor impermanent: Hành là phi thường phi vô thường.

(E) Four views of consciousness—Bốn kiến giải của Thức:

17) Consciousness is permanent: Thức là thường.
18) Consciousness is impermanent: Thức là vô thường.
19) Consciousness is both permanent and impermanent: Thức là cả thường lẫn vô thường.
20) Consciousness is neither permanent nor impermanent: Thức là phi thường phi vô thường.

(II) Five skandhas under the four considerations to their space or extension, considered as present time, whether each is finite, infinite, both, or neither to make another 20 views—Năm uẩn duyên với tứ biên làm thành hai mươi kiến giải:

(A) Four views of Form—Bốn kiến giải của sắc:

1) Form is finite: Sắc là hữu biên.
2) Form is infinite: Sắc là vô biên.
3) Form is both finite and infinite: Sắc là cả hữu lẫn vô biên.
4) Form is neither finite nor infinite: Sắc phi hữu phi vô biên.

(B) Four views of Sensation—Bốn kiến giải của Thọ:

5) Sensation is finite: Thọ hữu biên.
6) Sensation is infinite: Thọ vô biên.
7) Sensation is both finite and infinite: Thọ hữu lẫn vô biên.
8) Sensation is neither finite nor infinite: Thọ phi hữu phi vô biên.

(C) Four views of Perception—Bốn kiến giải của Tưởng:

9) Perception is finite: Tưởng hữu biên.
10) Perception is infinite: Tưởng vô biên.
11) Perception is both finite and infinite: Thọ là hữu lẫn vô biên.
12) Perception is neither finite nor infinite: Thọ phi hữu phi vô biên.

(D) Four views of Volition or Mental formation—Bốn kiến giải của Hành:

13) Volition is finite: Hành hữu biên.
14) Volition is infinite: Hành vô biên.
15) Volition is both finite and infinite: Hành cả hữu lẫn vô biên.
16) Volition is neither finite nor infinite: Hành phi hữu phi vô biên.

(E) Four views of Consciousness—Bốn kiến giải của Thức:

17) Consciousness is finite: Thức hữu biên.
18) Consciousness is infinite: Thức vô biên.
19) Consciousness is both finite and infinite: Thức cả hữu lẫn vô biên.
20) Consciousness is neither finite nor infinite: Thức phi hữu phi vô biên.

(III) Five skandhas under the four considerations to their destination to make another 20 views—Năm uẩn duyên với bốn chuyển làm thành hai mươi kiến giải:

(A) Four views of Form—Bốn kiến giải của Sắc:

1) Form is gone: Sắc như khứ (sắc kể như mất).
2) Form is not gone: Sắc chẳng như khứ (sắc kể như chẳng mất).
3) Form is both gone and not gone: Sắc như khứ chẳng như khứ (sắc kể như mất mà cũng kể như chẳng mất).
4) Form is neither gone nor not gone: Sắc phi như khư phi chẳng như khứ (sắc chẳng kể như mất, chẳng kể như chẳng mất).

(B) Four views of sensation—Bốn kiến giải của Thọ:

5) Sensation is gone: Thọ như khứ.
6) Sensation is not gone: Thọ chẳng như khứ.
7) Sensation is both gone and not gone: Thọ như khứ chẳng như khứ.
8) Sensation is neither gone nor not gone: Thọ phi như khứ phi chẳng như khứ.

(C) Four views of Perception—Bốn kiến giải của Tưởng:

9) Perception is gone: Tưởng như khứ.
10) Perception is not gone: Tưởng chẳng như khứ.
11) Perception is both gone and not gone: Tưởng như khứ chẳng như khứ.
12) Perception is neither gone nor not gone: Tưởng phi như khứ phi chẳng như khứ.

(D) Four views of Volition or mental formation—Bốn kiến giải của Hành:

13) Volition is gone: Hành như khứ.
14) Volition is not gone: Hành chẳng như khứ.

15) Volition is both gone and not gone: Hành như khứ chẳng như khứ.
16) Volition is neither gone nor not gone: Hành phi như khứ phi chẳng như khứ.
(E) Four views of consciousness—Bốn kiến giải của Thức:
17) Consciousness is gone: Thức như khứ.
18) Consciousness is not gone: Thức chẳng như khứ.
19) Consciousness is both gone and not gone: Thức như khứ chẳng như khứ.
20) Consciousness is neither gone nor not gone: Thức phi như khứ phi chẳng như khứ.
61) Unity of body and mind—Đồng Nhất thân tâm.
62) Difference of body and mind: Dị Biệt thân tâm.
(IV) According to the T'ien-T'ai scet, there are sixty-two views on personality—Theo tông Thiên Thai, có 62 ngã kiến.
(A) Four views of Form or Rupa as its basis and consider each of the five skandhas under four aspects—Bốn kiến giải của sắc:
1) Rupa, the organized body, as the ego: Sắc là Ngã.
2) The ego as apart from the rupa: Lìa Sắc vẫn có Ngã.
3) Rupas as the greater, the ego the smaller or inferior, and the ego as dwelling in the rupa: Sắc là lớn, ngã là nhỏ; ngã trụ trong sắc.
4) The ego as the greater, rupa the inferior, and the rupa in the ego: Ngã là lớn, sắc là nhỏ; sắc trụ trong ngã.
** The same process applies to Sensation, Perception, Volition, and Consciousness in the present, past and future to make 60 views: Cùng một tiến trình như vậy với Thọ, Tưởng, Hành Thức trong hiện tại, quá khứ và vị lai sẽ làm thành 60 kiến giải.
61) Impermanence: Đoạn Kiến.
62) Permanence: Thường Kiến.

Sixty-two wrong views: Lục Thập Nhị Kiến—See Sixty-two views.

Siyam Nikaya: Truyền thống Siyam—The largest Buddhist sect in Sri Lanka today. Over half of the monks on the island belong to this tradition. It was brought to Sri Lanka from Thailand in 1753 to revive the Samgha, which had declined to the point where there were not enough monks to hold valid ordination. The Siyam Nikaya traces itself back to Phra Upali, who led the delegation of monks from Thailand—Truyền thống Phật giáo lớn nhất tại Sri Lanka. Trên phân nửa chư Tăng tại đảo quốc này thuộc về truyền thống này. Vào năm 1753, truyền thống này được truyền sang Sri Lanka từ Thái Lan nhằm phục hưng Tăng già, đã bị suy đồi tới mức không còn đủ chư Tăng để tổ chức một giới đàn có hiệu lực nữa. Truyền thống Siyam có nguồn gốc từ thời Phra Upali, người đã dẫn đầu phái đoàn chư Tăng đến từ Thái Lan.

Skanda: Vi đà thiên thần—See Twenty devas.

Skandha (skt) Khandha (p): Uẩn—Aggregate—Ngũ uẩn—Five aggregates.

(I) An overview of Skandha—Tổng quan về Uẩn: Skandha in Sanskrit means "group, aggregate, or heap." In Buddhism, Skandha means the trunk of a tree, or a body. Skandha also means the five aggregates or five aggregates of conditioned phenomena (constituents), or the five causally conditioned elements of existence forming a being or entity. According to Buddhist philosophy, each individual existence is composed of the five elements and because they are constantly chanching, so those who attempt to cling to the "self" are subject to suffering. Though these factors are often referred to as the "aggregates of attachment" because they are impermanent and changing, ordinary people always develop desires for them—Phạn ngữ Skandha có nghĩa là "nhóm, cụm hay đống." Theo đạo Phật Skandha có nghĩa là thân cây hay thân người. Nó cũng có nghĩa là năm nhóm, năm hiện tượng hay năm yếu tố kết thành sự tồn tại của chúng sanh. Theo triết học Phật giáo, mỗi hiện hữu cá nhân gồm năm thành tố hay uẩn, đó là sắc, thọ, tưởng, hành, thức, và vì chúng luôn thay đổi nên những ai cố gắng luyến chấp vào chúng sẽ phải chịu khổ đau phiền não. Tuy những yếu tố này thường được coi như là "sự luyến ái của các uẩn" vì, dù chúng là vô thường và luôn thay đổi, phàm phu luôn luôn phát triển

những ham muốn về chúng—See Five Aggregations.

(II) The meaning of Skandha—Nghĩa của Uẩn:

1) Things that cover or conceal, implying that physical and mental forms obstruct realization of the truth: Che lấp hay che khuất, ý nói các pháp sắc tâm che lấp chân lý.
2) An accumulation or heap, implying the five physical and mental constituents, which combine to form the intelligence or nature, and rupa: Tích tập hay chứa nhóm (ý nói các sắc pháp tâm lớn nhỏ trước sau tích tập mà tạo ra tính và sắc).
3) The skandhas refer only to the phenomenal, not to the non-phenomenal: Uẩn chỉ là những hiện tượng hữu vi chứ không phải vô vi.

(III) Categories of Skandha—Phân loại Uẩn: The five kinds of skandha—Ngũ Uẩn:

1) Form: Sắc.
2) Feeling: Thọ.
3) Conception: Tưởng.
4) Impulse: Hành.
5) Consciousness: Thức.

** See Five aggregates.

(IV) Other characteristics of Skandhas—Những đặc tính khác của "Uẩn":

1) Skandha-demon states—Ấm Ma: According to The Surangama Sutra, book Nine, there are fifty skandha-demon states—Theo Kinh Lăng Nghiêm, quyển thứ Chín, có năm mươi ấm ma—See Fifty Skandha-Demon States.
2) Skandha-illusion—Âm Vọng: The unreality of the skandhas—Ảo tưởng của ngũ uẩn, hay sự không thật của ngũ uẩn.
3) Skandha-maras—Ngũ ấm ma: Đây là một trong tám loại ma—This is one of the eight Maras or destroyers. **See Eight Maras or destroyers.

Skandhas are not the constituents of the living: Chúng sanh kiến—Holding to the idea of the five skandhas as not the constituents of the living—Cho rằng chúng sanh không lập thành bởi ngũ uẩn—See Eight incorrect views.

Skandha-illusion: The unreality of the skandhas—Ấm vọng.

Skandhaka (skt): Chapter—Section or division of a book—Chương sách.

Skandhas like a passing illusion: Ấm ảo.

Skandha maras: Ấm ma—The five skandhas considered as maras or demon fighting against the Buddha's nature of men—See Eight Maras (A).

Skein (n): Cuộn chỉ.

Skeptic (n): Người hoài nghi.

Skeptical (a): Hoài nghi.

Skepticism (n): Chủ nghĩa hoài nghi (triết).

Skills in going down: Apaya-kosallam (p)—Tổn ích thiện xảo—See Three dharmas (XLVII).

Skills in going forward: Aya-kosallam (p)—Tăng ích thiện xảo—See Three dharmas (XLVII).

Skill-in-means: Upaya (skt)—Upaya-kosallam (p)—Adaptability—Expedients—Use of expedient or proper means—Phương tiện Ba La Mật—Phương tiện thiện xảo—Expedient means—Skill in means is a weapon of enlightening beings, manifesting in all places. Enlightening Beings who abide by these can annihilate the afflictions, bondage, and compulsion accumulated by all sentient beings in the long night of ignorance. According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of skill in means of all Buddhas—Thiện xảo phương tiện là khí giới của Bồ Tát, vì thị hiện tất cả xứ. Chư Bồ Tát an trụ nơi pháp nầy thời có thể diệt trừ những phiền não, kiết sử đã chứa nhóm từ lâu của tất cả chúng sanh. Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười phương tiện thiện xảo của chư Phật—See Three dharmas (XLVII), and Ten kinds of skill in means of all Buddhas, Ten Paramitas, and Ten weapons of Great Enlightening Beings.

Skill in means dharmakaya: Phương tiện pháp thân—Do từ Pháp tính pháp thân mà thị hiện ứng hóa thân Phật để cứu độ chúng sanh—See Two kinds of dharma-body (dharmakaya) (D).

Skill in means as their sphere of action: Dùng phương tiện thiện xảo làm chỗ sở hành, vì tương ưng với Bát Nhã Ba La Mật—They unite them with transcendent wisdom—See Ten kinds of sphere of action of Great Enlightening Beings.

Skilled and industrious in discharging duties: Cần Mẫn—A wife should always be skilled and industrious in discharging her duties. This is one of the five ways for a wife to show

compassion and respect to her husband which the Buddha laid down in the Sigalovada Sutta—Luôn khéo léo, siêng năng cần mẫn trong công việc. Đây là một trong năm phép cung kính yêu thương của người vợ đối với chồng mà Đức Phật đã ban hành trong Kinh Thi Ca La Việt—See Five ways for a wife to show respect to her husband.

Skilled in speech: Citrakathi (p)—Vaco-patu (skt)—Eloquent—Biện Tài—Ability to discuss, argue or debate, one of the four unobstructed eloquences—Nói năng hay thuyết pháp lưu loát tài giỏi, một trong tứ vô ngại biện tài—See Four sets embodying the impermanence of all things.

Skillful (a): Clever—Thiện xảo.

Skillful actions: Sugata (skt)—Thiện thệ, một trong Thập Hiệu—See Ten epithets of a Buddha.

Skillful analytic knowledge: Trí thiện xảo—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of skillful analytic knowledge of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain supreme knowledge of Buddhas that skillfully distinguishes all things—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười trí xảo phân biệt của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được trí phân biệt các pháp thiện xảo vô thượng của tất cả chư Phật—See Ten kinds of skillful analytic knowledge of Great Enlightening Beings.

Skillful analytic knowledge penetrating all abodes of sentient beings: Trí xảo phân biệt nhập tất cả các chỗ của chúng sanh—See Ten kinds of skillful analytic knowledge of Great Enlightening Beings.

Skillful analytic knowledge penetrating the consequences of all actions of all sentient beings: Trí xảo phân biệt nhập nghiệp báo của tất cả chúng sanh—See Ten kinds of skillful analytic knowledge of Great Enlightening Beings.

Skillful analytic knowledge penetrating the faculties of all sentient beings: Trí xảo phân biệt nhập căn tánh của tất cả chúng sanh—See Ten kinds of skillful analytic knowledge of Great Enlightening Beings.

Skillful analytic knowledge penetrating all lands: Trí xảo phân biệt nhập tất cả các cõi—See Ten kinds of skillful analytic knowledge of Great Enlightening Beings.

Skillful analytic knowledge penetrating the mental activities of all sentient beings: Trí xảo phân biệt nhập tất cả tâm hành của các chúng sanh—See Ten kinds of skillful analytic knowledge of Great Enlightening Beings.

Skillful analytic knowledge penetrating the practices of all Buddhist disciples: Trí xảo phân biệt nhập tất cả hạnh Thanh Văn—See Ten kinds of skillful analytic knowledge of Great Enlightening Beings.

Skillful analytic knowledge pentrating the practices of all Individual Illuminates: Trí xảo phân biệt nhập tất cả hạnh Độc Giác—See Ten kinds of skillful analytic knowledge of Great Enlightening Beings.

Skillful analytic knowledge penetrating the practices of all Enlightening Beings: Trí xảo phân biệt nhập tất cả hạnh Bồ Tát—See Ten kinds of skillful analytic knowledge of Great Enlightening Beings.

Skillful analytic knowledge penetrating the practices of mundane things: Trí xảo phân biệt thâm nhập tất cả thực hành của thế gian pháp—See Ten kinds of skillful analytic knowledge of Great Enlightening Beings.

Skillful analytic knowledge penetrating all principles and attributes of Buddhahood: Trí xảo phân biệt nhập tất cả Phật pháp—See Ten kinds of skillful analytic knowledge of Great Enlightening Beings.

Skillful expedient actions of physical, verbal, and mental activities: Phương tiện tam nghiệp—Practitioners should always continue three kinds of skillful expedient action: their physical activity is ultimately pure, their verbal activity is always carried out in accord with knowledge, and their mental activity is exceedingly profound and has no blockage or inhibition; by these means they benefit living beings—Hành giả nên hằng trụ nơi ba thứ nghiệp phương tiện thiện xảo là thân nghiệp rốt ráo thanh tịnh, ngữ nghiệp theo trí huệ mà phát ra, ý nghiệp thậm thâm vô ngại. Dùng phương tiện nầy để lợi

ích chúng sanh—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (3).

Skillful knowledge: Upayajnana (skt)—Skilful means of knowledge—Wisdom or knowledge of using skilful means—Phương Tiện Trí—The wisdom or knowledge of using skillful means for saving others. The idea of "skillful means" is an important idea in Mahayana Buddhism and inseparable from that of a great compassionate heart moving the whole being of Buddhahood. It is not enough for the Bodhisattva to have the supreme wisdom (wisdom of the Buddha) or Aryajnana, or Prajna fully awakened, for he must also be supplied with skillful wisdom (upayajnana) whereby he is enabled to put the whole salvation machinery in practice according to the needs of beings—Quyền trí hay trí thông đạt về phương pháp cứu độ chúng sanh. Ý niệm về phương tiện thiện xảo là một ý niệm quan trọng trong Phật giáo Đại Thừa và không tách rời với ý niệm về một trái tim đại từ đại bi vận hành toàn bộ hữu thể của Phật tính. Nó không đủ để vị Bồ Tát có được Thánh Trí hay Bát Nhã được thức tỉnh viên mãn vì ngài phải được phò trợ bằng phương tiện trí nhờ đó có thể đưa toàn bộ cơ phận cứu độ vào thực tiễn tùy theo các yêu cầu của chúng sanh.

Skillful means: Phương tiện—Stratagems.

(A) See Upaya.

(B) According to the Bodhisattva Practicing Ground Sutra, there are six able devices of Bodhisattvas—Theo Bồ Tát Địa Trì Kinh, có sáu loại phương tiện thiện xảo—See Six able devices of Bodhisattvas.

Skilful knowledge: Upayajnana (skt)—Phương Tiện Trí—See Skillful analytic knowledge.

Skillful Travel And Merit And Virtue Buddha: Phật Thiện Du Bộ Công Đức.

Skillful Traveling Buddha: Phật Thiện Du Bộ.

Skin and flesh: Da thịt.

Skin bag: Implies the body—Bì Đại (túi da)—Cái túi da, ám chỉ thân người—Túi da ô uế.

1) Sincere Buddhists should not care too much for this body, should not treat their skin-bag of a body as a treasure. Only people who are free of this idea can apply effort in cultivating the Way. If we treat our body as a precious thing, then we will become its slave and serve its whims all day long. Therefore, sincere Buddhists should treat the body as a 'stinking bag of skin' and do not prize it highly. Valuing the body too high is an obstacle to cultivation. We should merely 'borrow the false to cultivate what is true,' and see it as just an expedient means—Phật tử chơn thuần chớ nên quá trân quý thân nầy. Kỳ thật, nó chỉ là cái túi da hôi thúi. Phải lìa ý nghĩ đó chúng ta mới có thể dụng công tu hành được. Nếu không lìa được nó, chúng ta sẽ biến thành nô lệ của nó và từ sáng sớm đến chiều tối chúng ta sẽ chỉ một bề phục vụ cho nó mà thôi. Người con Phật chơn thuần phải coi thân nầy như một cái túi da hôi thúi, nghĩa là tránh sự coi trọng nó. Coi nó là quan trọng là chướng ngại lớn trên bước đường tu tập của chúng ta. Chúng ta phải mượn cái giả để tu lấy cái thật, tức là chỉ xem thân nầy như một phương tiện mà thôi.
2) According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 26, the heavenly spirits, desiring to destroy the Buddha's resolve, offered Jade women to him. The Buddha said: "Skin-bags full of filth." What are you doing here? Go away, I am not interested." Then, the heavenly spirits asked most respectfully about the meaning of the Way. The Buddha explained it for them and they immediately obtained the fruition of Srotaapanna."—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 26, Thiên thần dâng cho Đức Phật một ngọc nữ với ý đồ phá hoại tâm ý của Phật. Phật bảo: "Túi da ô uế, người đến đây làm gì? Đi đi, ta không dùng đâu." Thiên thần càng thêm kính trọng, do đó mà hỏi về ý của Đạo. Đức Phật vì ông mà giảng pháp. Ông nghe xong đắc quả Tu-Đà-Hoàn."

Skin-bag of a body: Cái túi da, ám chỉ thân người—See Skin-bag.

Skirt of inner garment of five pieces: Antara-vasaka (skt)—An Đà Hội hay hạ y hay áo ngũ điều (năm mảnh)—See Six things which a monk must have (A).

Skull-wearer: Lâu Man—A chaplet or wreath of skulls, worn by Kapalikas, a Sivaitic sect; kapali is

an epithet of Sivaas the skull-wearer—Chuỗi đầu lâu được những người Lâu Man xâu lại và đội trên đầu.

Sky (n): Gagana (skt)—Không gian.

Sky-god: Sakro-devanamindra or Indra (skt)—Thích Đề Hoàn Nhơn—Sakra the Indra of the devas, the sky-god. The god of the nature-gods, ruler of the thirty-three heavens, considered by Buddhists as inferior to the Buddhist saint, but as a deva-protector of Buddhism—Trời Đế Thích, cai trị cõi trời ba mươi ba tầng, được Phật tử coi như thấp hơn Phật, nhưng lại là một vị thiên long hộ pháp.

Slander (v): Lưỡng thiệt—Nói lưỡi hai chiều—Nói lời vu khống, phỉ báng—Vu cáo—See Four un-Ariyan modes of speech (A) and Seven sins.

Slander or abuse the teaching of Sravakas, Pratyeka-buddhas, or Bodhisattvas: Hủy báng pháp của Thanh Văn, Duyên Giác hay Bồ Tát—See Five betrayals (III).

Slander the Buddhist Sutras: Hủy báng kinh điển Phật giáo—Slandering the Buddhist sutras means ridiculing Buddhist theories taught by the Buddha and written in the sutras, i.e., saying that the principles in the Buddhist sutras are false, that the Buddhist and Great Vehicle sutras were spoken by demon kings, and so on. This sort of offense cannot be pardoned through repentance—Hủy báng kinh điển Phật giáo có nghĩa là chế nhạo những lời Phật dạy được viết lại trong kinh điển, như cho rằng những nguyên tắc ấy là giả, rằng những lời Phật dạy trong kinh điển Phật giáo hay trong Đại Thừa Phật giáo là do ma vương nói ra, vân vân. Loại phạm tội này không thể sám hối được.

Slander or to do evil to another: Giá họa vu oan cho người hay gán tội cho người.

Slander the Great Vehicle: Hủy báng Đại Thừa.

Slander with intent to harm: Vu oan giá họa để gây tai hại cho người khác—To calumniate.

Slander of Mahayana: Hủy báng Đại Thừa—See Three ailments (B).

Slandering: Nói lời đâm thọc—Nói lời phỉ báng.

(I) The meaning of "slander" or pisunavaca: Nghĩa của nói lời đâm thọc—To slander means to twist stories—Nói lời đâm thọc là có nói không, không nói có để gây chia rẽ.

(II) According to The Buddha and His Teachings, written by Most Venerable Narada, there are four conditions that are necessary to complete the evil of slandering—Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, có bốn điều kiện cần thiết để thành lập nghiệp nói lời đâm thọc:

1) Persons that are to be divided: Những người là nạn nhân của sự chia rẽ.
2) The intention to separate them or the desire to endear oneself to another: Ý muốn phân ly những người ấy hay ý muốn lấy lòng một người.
3) Corresponding effort: Cố gắng để thực hiện sự phân ly.
4) The communication: Thốt ra lời nói đâm thọc.

(III) According to The Buddha and His Teachings, there is one inevitable consequences of slandering is the dissolution of friendship without any sufficient cause: Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, đây hậu quả không tránh khỏi của sự nói lời đâm thọc là bị chia rẽ với bạn bè.

** See Five kinds of false speech.

Slanderous evil-speaking person: Ác nhân.

Slanderous language: Coarse and evil language—Thô ác ngữ.

Slay (v) **demons**: Sát quỷ—Destroy demons.

Slay someone: Kill someone—Giết hại ai.

Slayer (n): Kẻ sát nhân.

Sleep (n & v): Ngủ—Thùy—Một trong những oai nghi chính của chư Tăng Ni—One of the major demeanors of Monks and Nuns—A Bhiksu or Bhiksuni is not to sleep on the same bed with another Monk or Nun, or a layperson, except in special circumstances for which he or she has informed the order of Bhiksus or Bhiksunis—Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên ngủ chung giường với một vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni khác, hay một vị cư sĩ nam hay nữ khác, trừ trường hợp đặc biệt và đã báo cho Giáo Hội biết—See Three kinds of desire (II).

Sleep (v) **in ignorance**: Chìm đắm trong vô minh.

Sleep (v) **heavily**: Ngủ như chết.

Sleep overnight in a layperson's house: Ngủ qua đêm trong nhà cư sĩ.

1) A Bhiksu who sleeps overnight in a layperson's house, without at least the accompanying of another Bhiksu, even for Sangha services, except in special circumstances with the permission of the Sangha, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo nào ngủ qua đêm tại nhà cư sĩ mà không có ít nhất một Tỳ Kheo khác đồng hành, dù là làm việc cho giáo hội, trừ trường hợp bất khả kháng mà có phép của giáo hội, nếu không là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.
2) A Bhiksuni who sleeps overnight in a layperson's house, without at least the accompanying of another Bhiksuni, even for Sangha services, except in special circumstances with the permission of the Sangha, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo Ni nào ngủ qua đêm tại nhà cư sĩ mà không có ít nhất một Tỳ Kheo Ni khác đồng hành, dù là làm việc cho giáo hội, trừ trường hợp bất khả kháng mà có phép của giáo hội, nếu không là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Sleep (v) **with one eye open**: Ngủ chập chờn.

Sleepiness (n): Tùy Miên.

1) Yielding to sleep, sleepiness, drowsiness, comatose, one of the klesa, or temptations: Buồn ngủ—Ngầy ngật.
2) Used by the Sarvastivadins as an equivalent for klesa, the passions and delusions: Theo tông nghĩa của Hữu Bộ Tiểu Thừa, "Tùy Miên" là một tên khác của phiền não.
3) Used by the school of consciousness as the seed of klesa (greed, hatred, ignorance, pride, doubt, wrong views): Theo tông nghĩa của phái Duy Thức Đại Thừa, đây là tên gọi chung cho chủng tử của "Phiền Não Chướng" và "Sở Tri Chướng" (tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến).

Sleeping Buddha: Ngọa Phật—Niết Bàn Tượng—The Buddha entering nirvana (the posture when he entered Nirvana)—Niết Bàn Tượng. Ứng thân giáo hóa của Phật đã xong, lại thị hiện diệt độ. Chỉ còn lại tượng Niết Bàn (tư thế lúc ngài nhập diệt an nhiên tự tại giống như lúc ngài nằm ngủ)—See Kusinagara.

Sleeping garments: Ngọa Cụ—A couch, bed, mat, bedding—Vật dụng để nằm như giường, chiếu, đồ ngủ.

Sleeping manner: Ngọa Pháp—The sleeping manner of monks and nuns—Tư thế ngủ của chư Tăng Ni.

Slight (a): Hơi hơi—Ít ỏi.

Slight mistake: Lỗi nhẹ.

Slight (v) **the Triple Jewel**: Khinh chê ngôi Tam Bảo.

Slight understanding: Sự hiểu biết ít ỏi.

Slighting or being rude to others: Khinh vụ giác—Khi dễ hay thô lỗ với người khác—See Eight wrong perceptions of thought.

Slighting the wise: Khinh mạn thiện tri thức—One of the ten things that Bodhisattvas should avoid—See Ten things that cause enlightening beings to regress from the Buddha teachings.

Slightly: Hơi hơi.

Sloth: Thinam (p)—Thina (skt)—Hôn trầm—Thẩn thờ—Sloth—Idleness—Idleness (ngầy ngật)—Dullness—Torpor—Sunk in stupor—To lose consciousness.

1) Sloth is sluggishness or dullness of mind. Its characteristic is lack of driving power. Its function is to dispel energy. It is manifested as the sinking of the mind. Its proximate cause is unwise attention to boredom, drowsiness, etc. Sloth is identified as sickness of consciousness or cittagelanna—Tánh của hôn trầm là làm cho tâm trí mờ mịt không sáng suốt—See Fourteen unwholesome factors, and Fifty-two mental states.
2) According to Most Venerable Piyadassi in "The Buddha's Ancient Path," thina or Middha is sloth or morbid state of the mind and mental properties. It is not, as some are inclined to think, sluggishness of the body; for even the Arahats, the Perfect Ones, who are free from this ill also experience bodily fatigue. This sloth and torpor, like butter too stiff to spread, make the mind rigid and inert and thus lessen the practitioner's enthusiasm

and earnestness from meditation so that he becomes mentally sick and lazy. Laxity leads to greater slackness until finally there arises a state of callous indifference—Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển "Con Đường Cổ Xưa," trạng thái hôn trầm hay rã rượi hay trạng thái bệnh hoạn của tâm và các tâm sở. Nó không phải như một số người có khuynh hướng nghĩ là trạng thái uể oải mệt mỏi của thân; vì ngay cả các bậc A La Hán và các bậc Toàn Giác, những vị đã đoạn trừ hoàn toàn sự rã rượi hôn trầm nầy vẫn phải chịu sự mệt mỏi nơi thân. Trạng thái hôn trầm cũng giống như bơ đặc không thể trét được. Hôn trầm làm cho tâm chúng ta cứng nhắc và trơ lì, vì thế nhiệt tâm và tinh thần của hành giả đối với việc hành thiền bị lơ là, hành giả trở nên lười biếng và bệnh hoạn về tinh thần. Trạng thái uể oải nầy thường dẫn đến sự lười biếng càng lúc càng tệ hơn, cho đến cuối cùng biến thành một trạng thái lãnh đạm trơ lì.

Sloth or laziness is a bar to zeal of cultivation: Tiến Chướng (lười biếng là một chướng ngại cho tinh cần tu tập)—See Five hindrances (I).

Sloth and torpor: Thinamiddham (p)—Styana-middha (skt)—Hôn trầm thụy miên—See Five hindrances (B), Five hindrances to spiritual progress, and Ten armies of mara.

Slow in attaining to vision: Thời giải thoát—See Two kinds of deliverance (D).

Slowly: Chầm chậm.

Smack one's tongue: Chắc lưỡi.

Small: Tiểu—See Eight minds and Eight ways of developing the Bodhi Mind.

Small Agama Sutra: Ksudrakagama (skt)—Sho-Agon-Kyo (jap)—Kinh Tiểu A Hàm.

Small almsbowl: Kiện Từ—Kiến Chi—Kiến Từ—Kiền Từ—One of the eight requisites of monks and nuns (attha-parikkhara)—Thiển Thiết Bát hay chiếc bát cạn bằng sắt, loại bát sắt nhỏ, một trong 8 vật cần có của một vị Tỳ Kheo—See Eight appurtenances of a monk or a nun.

Small assembly: Tiểu Giới—A small assembly of monks for ceremonial purposes—Một chúng hội nhỏ trong cuộc lễ.

Small bell: Ghanta (skt)—Kiền chùy (chuông nhỏ).

Small chiliocosm: Tiểu Thiên Thế Giới—Microcosm—Little world—A small chiliocosm, consisting of a thousand worlds each with its Mt. Sumeru, continents, seas and ring of iron mountains—Gồm một ngàn thế giới, mà mỗi thế giới lấy núi Tu Di làm trung tâm được bao bọc xung quanh bởi các núi Thiết Vi và biển.

Small divine flowers: Tiểu Bạch Hoa—One of the four divine flowers, the mandara-flower—Một trong bốn loại hoa, tên dịch của hoa Mạn Đà La.

Small group for instruction: Tiểu Tham—An informal short dharma talk. An informal and unscheduled instruction or questions and answers. A small groups, a class for instruction outside the regular morning or evening services—Một cuộc pháp đàm ngắn, ngoài các thời công phu sáng và tối.

Small herbs: Tiểu Thảo—Những loại cây nhỏ—Those who keep the five commandments and do the ten good deeds, thereby attaining to rebirth as men or devas—Những vị chỉ giữ năm giới và tu hành thập thiện, vì thế mà được tái sanh lại cõi người hay cõi trời.

Small hermit: Tiểu Ẩn Sĩ—A small hermit who lives in a pure hut, seldom frequents with outside society—Vị Tăng ở ẩn trong tịnh thất, ít lui tới với xã hội bên ngoài.

Small kalpa: Antara-kalpa (skt)—Tiểu Kiếp.

1) A period of growth and decay of the universe: An intermediate kalpa—Một giai đoạn tăng giảm thành hoại của vũ trụ.
2) According to the Kosa Sastra, the period in which human life increases by one year a century until it reaches 84,000; then it is reduced at the same rate till the life-period reaches ten years of age. These two are each a small kalpa: Theo Câu Xá Luận thì kiếp sống con người cứ mỗi thế kỷ là tăng một tuổi, cứ tăng như thế cho đến khi tăng tới 8 vạn tư tuổi thì lại bắt đầu giảm dần cũng mỗi trăm năm một tuổi, cho đến khi tuổi thọ chỉ còn 10 tuổi. Mỗi chu kỳ tăng hoặc giảm như vậy là một tiểu kiếp.
3) According to the Sastra on the Prajna-Paramita Sutra, the two above mentioned

cycles together as one small kalpa—Theo Trí Độ Luận thì hai chu kỳ tăng giảm tuổi thọ được Câu Xá Luận nói ở trên là một "Tiểu Kiếp".

Small Maudgalyayana: Tiểu Mục Liên—Ma Ha Mục Kiền Liên—See Maudgalyayana.

Small meal: Breakfast—Tiểu thực (ăn sáng).

Small mind: Tiểu tâm—See Eight minds.

Small-minded: Tâm tiểu nhân—Mean-spirited.

Small pagoda:

1) Hut: Thatched cottage, a place for retreat—Thảo lư hay nhà cỏ (của người ẩn dật).
2) Sanctuary—Sanctum—Place of refuge—Am.
3) Small temple: Nunnery—Chùa nhỏ.

Small profit: Tiểu lợi (mối lợi nhỏ).

Small snake: Một con rắn nhỏ—Tiểu Xà—A snake though small, but its venom can kill people, so not to treat it lightly—Rắn tuy nhỏ, nhưng nọc độc có thể làm chết người, nên không thể khinh thường—See Four things that may not be treated lightly.

Small teaching: Tiểu Giáo—See Smaller teaching.

Small temple: See Small pagoda.

Small tree: Tiểu Thụ—Small trees, implies Bodhisattvas in the lower stages—Cây nhỏ, ám chỉ những vị Bồ Tát còn trụ tại các địa thấp.

Small Vehicle: Hinayana (skt)—Tiểu Thừa—See Five divisions of Buddhism (I).

Small way of developing the Bodhi Mind: Tiểu pháp phát tâm Bồ Đề—One of the eight ways of developing the Bodhi Mind. This is one of the four improper ways of of cultivation for Buddhists. Viewing the Triple World as a prison and Birth and death as enemies, hoping only for swift self-salvation and being reluctant to help others. Such development of the Bodhi Mind is called "small." The above is the way of developing the mind for those cultivators who practice Hinayana Buddhism or Lesser Vehicle, Sravaka-Yana and Pratyeka-Buddha-Yana. With this method of developing mind, even though liberation from the cycle of reborths will be attained, escape from the three worlds, and attain Nirvana. However, the Buddha criticized them as traveling outside the path of conducts and vows of rescuing sentient beings of the Bodhisattvas and Buddhas of Mahayana or Greater Veicle—Một trong tám cách phát tâm Bồ Đề. Đây là một trong bốn lối phát tâm sai trái trong tu hành của người Phật tử. Xem tam giới như tù ngục, sanh tử như oan gia, chỉ mong mình mau giải thoát, chẳng muốn độ người. Phát tâm theo quan niệm nầy gọi là TIỂU. Đây là cách phát tâm của bậc Thánh nhân trong hàng nhị thừa Thanh Văn và Duyên Giác. Lối phát tâm nầy tuy là được giải thoát ra ngoài tam giới, chứng được Niết Bàn, nhưng vẫn bị Phật quở là đi ra ngoài con đường hạnh nguyện độ sanh của Bồ Tát và Phật—See Eight ways of developing the Bodhi Mind.

Smaller collection: Tạp Bộ Kinh—Tạp A Hàm—Tiểu A Hàm—See Khuddaka Nikaya.

Smaller doctrine: Tiểu Giáo—See Smaller teaching.

Smaller herbs: Tiểu Thảo—Những loại cây nhỏ—See Small herbs.

Smaller teaching: Inferior teaching—Tiểu Giáo—The smaller or inferior. Hinayana which is undoubtedly nearer to the original teaching of the Buddha, is fairly described as an endeavour to seek nirvana through an ash-covered body, an extinguished intellect, and solitariness; its followers are Sravakas and Pratyeka-buddhas, those who strive for their own deliverance through asetic works—Giáo pháp kém cỏi. Tiểu thừa rõ ràng là giáo pháp ban sơ của Đức Phật, chỉ dạy phương cách tìm đến niết bàn bằng khổ hạnh, diệt bỏ tri thức và tìm đến chỗ tịch tịnh cô độc; những tín đồ của trường phái Tiểu Thừa, những Thanh Văn, Duyên Giác, là những vị cố gắng tự tu hành giải thoát qua thực tập khổ hạnh.

Smaller text of Sukhavati-vyuha: Sukhavati-vyuha (skt)—A Di Đà Tiểu Bổn Kinh—The smaller text of Sukhavati-vyuha is a résumé or abridged text of the larger one. The last of the three texts, the Amitayur-dhyana Sutra, tells us the origin of the Pure Land doctrine taught by Sakyamuni Buddha. The reason for the Buddha to preach this sutra was from the following story, Ajatasatru, the prince heir-apparent of Rajagriha, revolted against his father, King Bimbisara, and imprisoned him. His consort, Vaidehi, too was confined to a room. Thereupon the Queen asked

the Buddha to show her a better place where no such calamities could be encountered. The World-Honored One appeared before her and showed all the Buddha lands and she chose the Land of Amitabha as the best of all. The Buddha then taught her how to meditate upon it and finally to be admitted there. He instructed her by his own way of teaching and at the same time by the special teaching of Amitabha. That both teachings were one in the end could be seen from the words he spoke to Ananda at the conclusion of his sermons. "Oh Ananda! Remember this sermon and rehearse it to the assembly on the Vulture Peak. By this sermon, I mean the name of Amitabha." " From this we can see that the object of the sermon was the adoration of Amitabha. Thus, we see that Sakyamuni Buddha's teaching was after all not different from that of Amitabha. The smaller Sakhavati-vyuha is the main text for reciting of the Pure Land Sect. With the Pure Land, the devotional repetition of the Buddha's name is a necessary action of the pious to deepen the faith, without which salvation will never be complete—Kinh A Di Đà Tiểu Bổn là một bản toát yếu hay trích yếu của Đại phẩm Đại Vô Lượng Thọ Kinh (Sukhavati-Vyuha). Bộ chót trong số ba kinh, Quán Vô Lượng Thọ Kinh (Amitayr-dhyana-sutra) cho chúng ta biết nguyên lai của giáo lý Tịnh Độ do Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thuyết. Nguyên do Đức Phật thuyết Kinh A Di Đà là khi thái tử A Xà Thế nổi loạn chống lại vua cha là Tần Bà Sa La và hạ ngục nhà vua nầy. Hoàng hậu Vi Đề Ha cũng bị giam vào một nơi. Sau đó Hoàng Hậu thỉnh Đức Phật chỉ cho bà một chỗ tốt đẹp hơn, nơi không có những tai biến xãy ra như vậy. Đức Thế Tôn liền hiện thân trước mặt bà và thị hiện cho thấy tất cả các Phật độ, và bà chọn quốc độ của Đức Phật A Di Đà coi như là tối hảo. Phật bèn dạy bà cách tụng niệm về quốc độ nầy để sau cùng được thác sanh vào đó. Ngài dạy bà bằng giáo pháp riêng của Ngài, và đồng thời giảng giáo pháp của Phật A Di Đà. Đức Phật đã căn dặn ngài A Nan như sau: "Này A Nan! Hãy ghi nhớ bài thuyết pháp nầy và lặp lại cho đại chúng ở Kỳ Xà Quật nghe. Thuyết giáo nầy, ta gọi đấy là Kinh A Di Đà." Đối tượng của bài thuyết pháp nầy của Phật là sự tôn thờ Phật A Di Đà, và từ đó chúng ta cũng thấy rằng giáo thuyết của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni cuối cùng cũng không khác với giáo thuyết của Phật A Di Đà. Kinh A Di Đà Tiểu Bổn là giáo tụng chính yếu của tông Tịnh Độ. Theo Tịnh Độ tông, việc chuyên tâm niệm Phật là cần thiết để đào sâu đức tin, vì nếu không có đức tin nầy thì không bao giờ có sự cứu độ trọn vẹn.

Smallest perceptible particle: Cực Lược Sắc—The smallest perceptible particle into which matter can be divided, an atom—Phần tử nhỏ nhất mà vật thể có thể được phân tách, đó là nguyên tử.

Smara (skt): Sa Ma La—Ký ức—Recollection—Remembrance.

Smart speech: Unrefined speech—Indecent speech—Improper speech—Vọng ngữ (ỷ ngữ).

Smasana (skt): Asmasayana (skt).

1) Place for disposing of the dead: Xá Ma Xa Na—Thâm Ma Xá Na—Nơi vứt xác người chết.
2) A cemetery in Sitavana: Thi Ma Xá Na—Một nghĩa địa trong vùng Thi Đà Lâm.

Smash open a prison: Break open a prison—Phá ngục.

Smell: Gandha (skt)—Mùi—Hương—Tỷ căn—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Smell consciousness: Tỷ thức—See Olfactory consciousness.

Smell-sense-sphere: Hương Xứ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, this is one of the six external sense-spheres—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, đây là một torng sáu ngoại xứ—See Six external sense-spheres.

Smelling a smell-object with the nose: Mũi ngửi hương.

1) When, on smelling a smell-object with the nose, one investigates a corresponding object productive of pleasure—Khi mũi ngửi hương, hoan hỷ khởi lên, mùi hương ấy được suy tư—See Six pleasurable investigations, Six unpleasurable investigations, and Six indifferent investigations.
2) Mũi ngửi hương—Here a monk, on smelling an odour with the nose, is neither pleased nor

displeased, but remains equable, mindful and clearly aware. This is one of the six stable states which the Buddha taught in the Sangiti Sutta in the Long Discourses—Ở đây vị Tỳ Kheo, mũi ngửi hương, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác. Đây là một trong sáu pháp hằng trú mà Đức Phật dạy trong Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—See Six stable states.

Smiling: Vi tiếu—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

Smiling at a flower: Niêm Hoa Vi Tiếu—"Buddha held up a flower and Kasyapa smiled." This incident does not appear till about 800 A.D., but is regarded as the beginning of the tradition on which the Ch'an or Intuitional sect based its existence—Sự việc nầy không xuất hiện cho mãi đến năm 800 sau Tây Lịch (vì không được các bậc tông sư đời Tùy và Đường nói đến. Đến đời Tống thì Vương An Thạch lại nói đến sự việc nầy), nhưng lại được coi như là điểm khởi đầu của Thiền Tông (theo Kinh Đại Phạm Thiên Vương vấn Phật thì Phạm Vương nhân đến núi Linh Thứu, đã dâng Phật một cành hoa Ba La vàng rồi xả thân làm sàng tọa thỉnh Phật thuyết pháp. Đức Thế Tôn đăng tọa, giơ cành hoa lên cho đại chúng xem, nhưng không ai hiểu Thế Tôn muốn nhắn nhủ gì, duy chỉ một mình Ca Diếp mỉm cười. Nhân đó Đức Thế Tôn lại nói: "Ta có chính pháp nhãn tạng, Niết Bàn diệu tâm, thực tướng vô tướng trao lại cho Ma Ha Ca Diếp.").

Smoke: Emblematic of ignorance, one of the four films or things that becloud—Khói, biểu tượng của vô minh, một trong bốn màn che phủ—See Four films or things that becloud.

Smoke of ignorance: Ignorance—Si mê hay mây mù vô minh—See Four bandhanas (A).

Smoke-like appearance: Tướng giống như làn khói—According to Lama Geshe Kelsang Gyatso in Buddhism in Mahayana Tradition, this is one of the eight levels of mind development during the sleep process. This appearance is perceived when the energy wind related to the water element dissolves inwardly. When the psychic or energy wind of the water element dissolves, we perceive the smoke-like appearance instantly. Within the mind of sleep, the mind which perceives the smoke-like appearance is subtler than the previous mind but is still a relatively gross mind—Theo Lạt Ma Geshe Kelsang Gyatso trong Phật Giáo Truyền Thống Đại Thừa, tướng giống như ảo tượng là một trong tám tâm phát sinh trong giấc ngủ. Tướng nầy xuất hiện khi luồng khí lực tương ứng với thủy đại tan vào bên trong. Khi tâm lý hay khí lực thuộc thủy đại tan ra, thì ta liền thấy tướng làn khói xuất hiện. Trong giấc ngủ, cái tâm nhận ra tướng làn khói là vi tế hơn tâm trước đấy, nhưng nó vẫn còn là một tâm còn tương đối thô phù—See Eight levels of mind development during the sleep process.

Smoothness: Hoạt xúc—Thấy thân thể êm ái hoặc trơn nhờn—See Eight physical sensations.

Smrti (skt): Sati (p)—Niệm—Calling to mind—Consciousness of—Mindfulness—Remembrance.

(I) An overview of "Smrti": Tổng quan về "Niệm—"A Sanskrit term for "mindfulness." Mindfulness means attention or mindfulness of all mental and physical activities, even at breathing, standing, lying or sitting. The purpose of smrti is to control and to purify the mind. This is one of the focal points of meditative practice in Buddhism, which involves cultivating awareness of one's body, speech, and thoughts in order to become consciously aware of what one does and one's motivations. It is the seventh part of the eightfold noble path, and it leads to the direct understanding of the real nature of all things—Từ Bắc Phạn có nghĩa là "tỉnh thức." Tỉnh thức là thực hiện hành động với đầy đủ ý thức, ngay cả trong lúc thở, đi, đứng, nằm, ngồi, v.v. Mục đích của sự chú tâm là kiểm soát và làm lắng dịu tâm. Đây là một trong những điểm trọng yếu của thiền tập trong Phật giáo, bao gồm việc tu tập tỉnh thức thân, khẩu và ý để hoàn toàn tỉnh thức về việc mình làm và cái mình muốn. Chánh niệm là phần thứ bảy trong tám phần của Bát Thánh Đạo. Nhờ chánh niệm mà hành giả có thể hiểu được thực tính của vạn hữu.

(II) The meanings of "Smrti"—Nghĩa của "Niệm":

1) Recollection: Memory—Mindfulness—Wrath—Thought—To think on—

Remembrance—Thinking of or upon—Calling to mind—Reflect—To remember—Ký ức không quên đối với cảnh.

2) To read: To recite—To say—Niệm Kinh.
3) "Sati" also has the following meanings—Niệm còn bao gồm những nghĩa sau đây:

a) Attentiveness: Sự chăm chú.
b) Fixing the mind strongly on any subject: Sự chú tâm mạnh mẽ vào vấn đề gì.
c) Mindfulness: Sự chú tâm vào một điểm.
d) Remembrance: Sự hồi tưởng.
e) Memory: Ký ức (sự nhớ).
f) Attentiveness: Sự lưu tâm.
g) Reflection: Sự ngẫm nghĩ.
h) Recollection: Sự tưởng nhớ.
i) Consciousness: Ý thức.
j) All that arise from our mind: Tất cả những gì khởi lên từ trong tâm.

** See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Smrtibala (skt): Niệm Lực—Power of memory or thought (mindfulness) which destroys falsity, one of the five powers or bala, or one of the seven bodhyanga—Một trong ngũ lực hay một trong thất bồ đề phần, sức chuyên niệm có thể diệt trừ được ảo tưởng giả tạo—See Five powers.

Smriti-buddhi (skt): Smriti-jnanin (skt)—Niệm tỉnh thức—A thought of awareness

Smrtindriya (skt): Memory—The root or organ of memory, one of the five indriya—Niệm Căn, một trong năm căn—See Five organs of the senses, and Twenty two roots.

Smritiprajanyin (p): Niệm trì.

Smrti-sambodhi: Niệm—Power of remembering the various peaceful and purified states passed through in contemplation—Khả năng ghi nhớ những trạng thái an tịnh qua thiền quán—See Seven Bodhyangas.

Smrti-upasthana (skt): Tỳ Bạt Da Tư—The four department of memory—See Smrtyupasthana, and Four Foundations of Mindfulness.

Smrti-vijnanana (skt): Niệm biết—Knowing in accordance with ordinary people's knowledge—A thought of knowing—Discerning thought—Biết theo trí phân biệt của phàm phu.

Smrti-vinaya (skt): Ức Niệm—No witness or proof—No recollection—Làm cho một người nhìn nhận rằng mình không còn nhớ gì về vấn đề đã tranh chấp nữa—To make one admit that his memory had failed in regard to the point of dispute—Ưng dữ ức niệm tỳ ni (có chứng cớ rằng mình không biết hay không nhớ)—See Seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks and nuns.

Smrtyupasthana (skt): Sai-patthana (p)—Tỳ Bạt Da Tư—Niệm Xứ—Four subjects to be contemplated—"Smrtyupasthana" means the presence in the mind of all memories, or the region which is contemplated by memory, or objects on which memory or the thought should dwell. "Smrtyupasthana" is a Sanskrit term for "establishments of mindfulness," according to the Majjhima Nikaya: "Thus, I have heard. On one occasion, the Blessed One was living in the Kuru country at a town of the Kurus named Kammasadhamma. There He addressed the Bhikkhus thus: "Bhikkhus." "Venerable sir," they replied. The Blessed One said. Bhikkhus, this is the direct path for the purification of beings, for surmounting (overcoming) sorrow and lamentation, for the disappearance of pain and grief, for the attainment of the true Way, for the realization of Nibbana, namely, the four foundations of mindfulness. What are the four? Here, Bhikkhus, a Bhikkhu abides contemplating the body as a body, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness (envy) and grief for the world. He abides contemplating feelings as feelings, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness and grief for the world. He abides contemplating mind as mind, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness (envy) and grief for the world. He abides contemplating mind-objects as mind-objects, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness (envy) and grief for the world." Mindfulness of the body involves cultivating awareness of inhalation and exhalation, physical postures such as walking, standing, lying, and sitting, etc., awareness of bodily activities and functions, contemplation of the various parts of the body, and analysis of the

elements that make up the body. Mindfulness of feelings refers to cultivating awareness of feelings as pleasant, unpleasant, and neutral, and recognizing their transitory nature. The training in mindfulness of mind consists in becoming aware of the arising and passing away of thoughts and categorizing them as deluded or non-deluded, afflicted nor no-afflicted. The final element refers to cultivating awareness of the nature of the phenomena of experience, how they arise and pass away, and understanding that they are composite. In Mahayana, mindfulness of body, feelings, mind, and phenomena is combined with meditation that perceives them as being empty of inherent existence—Niệm xứ có nghĩa là dùng trí để quán sát cảnh. Theo Kinh Trung A Hàm: "Tôi nghe như vầy. Một thuở nọ Thế Tôn ở xứ Câu Lâu, Kiềm Ma Sắt Đàm là đô thị của xứ Câu Lâu. Rồi Thế Tôn gọi các Tỳ Kheo: 'Này các Tỳ Kheo." Các Tỳ Kheo vâng đáp Thế Tôn: "Bạch Thế Tôn!" Thế Tôn thuyết như sau. Nầy các Tỳ Kheo, đây là con đường độc nhất đưa đến thanh tịnh cho chúng sanh, vượt khỏi sầu não, diệt trừ khổ ưu, thành tựu chánh trí, chứng ngộ Niết Bàn. Đó là Tứ Niệm Xứ. Thế nào là bốn? Nầy các Tỳ Kheo, ở đây Tỳ kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời; sống quán niệm cảm thọ trên các cảm thọ, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời; sống quán niệm tâm thức trên tâm thức, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời; sống quán pháp trên các pháp (hay đối tượng của tâm thức nơi các đối tượng tâm thức), nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời.'" Tỉnh thức về thân quan hệ tới việc tu tập tỉnh thức về sự thở vào và thở ra, những uy nghi đi, đứng, nằm, ngồi, vân vân, quán tưởng những phần khác nhau của thân chỉ là một tổng hợp của nhiều yếu tố làm thành. Tỉnh thức về thọ chỉ sự tu tập tỉnh thức về vui, buồn, không vui không buồn, và chấp nhận bản chất tạm thời của chúng. Tu tập tỉnh thức về tâm bao gồm tỉnh thức những niệm khởi lên rồi biến đi, phân loại chúng như mê mờ, không mê mờ, phiền não, không phiền não. Cuối cùng là tỉnh thức về pháp tức là tu tập tỉnh thức bản chất của vạn hữu, chúng khởi lên và biến đi thế nào, và thông hiểu thành phần của chúng. Trong Phật giáo Đại Thừa, sự tỉnh thức về thân, thọ, tâm và pháp được phối hợp với thiền tập để nhận biết tất cả những thứ ấy đều không có thực tánh hiện hữu. **See Four Foundations of Mindfulness, and Thirty-seven Aids to Enlightenment.

Smuggler: Kẻ buôn lậu.

Snake (n): Con rắn.

Snake-legs: Xà Túc—Snake's legs, i.e. the non-existent, e.g. the turtle's hairs or the rabbit horns—Chân rắn, ý nói về chuyện không tưởng như lông rùa sừng thỏ vậy.

Snake-medicine: Xà Dược—Snake-medicine, name of the Sarpausadhi monastery in Udyana, where Sakyamuni in a former incarnation appeared as an immense snake, and by giving his flesh saved the starving people from death—Xà dược hay thuốc rắn là tên của tự viện Sarpausadhi ở Udyana, nơi mà trong một tiền kiếp Đức Phật Thích Ca đã hóa ra một con rắn lớn, bố thí thịt để cứu những người đang chết đói.

Snap the fingers: Đạn Chỉ—Một cái khảy móng tay—To snap the fingers, in assent, in joy, in warning; a measure of time equal to twenty winks. A snap of the fingers, said to be one sixtieth of a twinking (shining with a flickering or sparkling light)—Búng móng tay. Một khoảng thời gian tương đương với 20 cái khảy móng tay—See Four short divisions of time.

Snare (n & v): Cạm bẫy—Mưu chước.

Sneha (p): Oil—Dầu.

Snoti (skt): Niệm.

Snow goose: Thủy Lão Hạc—A kind of rare goose in China, very rarely seen—Một loại ngỗng tuyết ở Trung Quốc, rất hiếm thấy xuất hiện.

Snow Lion Publications: Leading publisher of books on Buddhism. It was founded in 1970s as an outlet for translations of oral teachings by Tibetan teachers and translations of Tibetan Buddhist texts, but latter expanded its offerings. Today, it has a large catalog of books on a broad spectrum of Buddhist Studies, and it also distributed by other publishers—Nhà xuất bản dẫn đầu trong việc xuất bản sách báo Phật Giáo. Được thành lập vào thập niên 1970s như một nơi để phiên dịch những lời Phật dạy của các Sư Tây Tạng và giáo điển Mật Tạng, nhưng về sau nầy nó được phát

triển rộng ra. Hiện nay nhà xuất bản nầy có một bộ danh mục ấn hành kinh sách nghiên cứu Phật Giáo rất lớn, phân phối luôn cho cả các nhà xuất bản khác.

Snow Mountain: Tuyết Sơn—The snow mountains, the Himalayas, northern India—Ngọn Hy Mã Lạp Sơn, nằm về phía bắc Ấn Độ.

Snuffed out: Bị tiêu tan.

So:

1) Samgha (skt): Community of monks—Monks—Tăng.
2) Samjna (skt): Thinking—Tư tưởng.
3) Tatha (skt): As—In such manner—Like—Thus—Như.

a) So: Như thế đó.
b) It is used in the sense of the "absolute" or "Sunya.": Được dùng với nghĩa "Tuyệt Đối" hay "Không".
c) The ultimate reality: The undifferentiated whole of things—Thực Tướng không sai biệt của vạn hữu.
d) The reality of all Buddhas: Chư Phật chi Thực Tướng—Thực tướng của chư Phật.
e) The nature of all things: Pháp Tánh—Chư Pháp chi Tánh hay tánh của vạn pháp.
f) The real so, or suchness, or reality, the altimate or the all: Bhutatathata (skt)—Chân Như.

Soaking clothes: Quần áo ướt (ngâm trước khi giặt)—A Bhiksu or Bhiksuni should not leave his or her clothes soaking for a long period of time without washing and drying them so that they do not disintegrate in a short time—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên để quần áo ngâm nước quá lâu, mà nên sớm giặc và phơi cho khô để quần áo không bị hư rách trong thời gian ngắn.

Soap-berry shrubs: Mộc Hoạn Tử—Vô Hoạn Tử—A tree whose wood can exorcise evil spirits, or whose seeds are used as rosary beads. It is said to be the arista, which means unharmed, secure; it is the name of the soap-berry and other shrubs—Một loại cây có khả năng tránh được tà quỷ. Hạt của nó có thể dùng làm tràng hạt. Cây còn mang ý nghĩa bất hại hay an toàn. Nó còn là tên của một loại trái dâu dùng làm xà bông.

Sobei (jap): Quân Nhân Tăng Sĩ—A Japanese term for "warrior monks." A class of monks in medieval Japanese monasteries, who formed military units that both protected monasteries from their enemies and also fought against other monasteries. Records of the time indicate that the purpose of these monks was to protect their monasteries' property and power to seize the property of other monasteries. By the twelfth century, most Buddhist monasteries in Japan had their own monk-armies, which in many cases exerted (xử dụng) considerable power. There are, for example, accounts of fighting monks storming the capital and forcing the court to grant their demands. They would often carry icons believed to enshrine a Shinto deity (kami). The purpose of this is to dissuade (khuyên can) government troops from fighting with them, since damaging the icons would anger the Shinto deity—Từ Ngữ Nhật Bản, có nghĩa là "Những Quân Nhân Tăng Sĩ." Một giai tầng Tăng Sĩ thời Trung Cổ trong các tự viện Nhật Bản, những vị nầy đã thành lập những đơn vị quân đội, vừa bảo vệ tự viện, vừa chống lại các tự viện khác. Tài liệu cho thấy mục đích của những vị sư nầy là bảo vệ tài sản của tự viện và thu tóm quyền bính nhằm tranh đoạt tài sản của các tự viện khác. Vào khoảng thế kỷ thứ 12, hầu hết các tự viện ở Nhật đều có quân đội Tăng Sĩ riêng biệt, trong nhiều trường hợp, quân đội càng lớn được coi như quyền bính càng rộng. Có những quân nhân Tăng sĩ đã càn quét kinh đô và bắt buộc triều đình phải ký những sắc lệnh do họ áp đặt. Họ thường mang những dấu hiệu có tính tín ngưỡng và xây dựng lăng tẩm Thần Chủ Thần Đạo. Mục đích nhằm răn đe chánh phủ không nên đánh lại họ, vì làm tổn hại những dấu hiệu nầy sẽ làm Thần Chủ Thần Đạo nổi giận.

Sobha (p): Beauty—Nét đẹp.

Sobhati (p): To look beautiful—Trông đẹp đẽ.

Socati (p): To mourn—Thương khóc.

Soceyya (p): Purity—Sự thanh tịnh.

Social and cultural reasons: Lý do xã hội và văn hóa.

Social development: Sự phát triển xã hội.

Social reformer: Nhà cách mạng xã hội.

Social revolution: Cách mạng xã hội.

Social and scientific progress: Sự tiến bộ về xã hội và khoa học.

Socialization (n): Sự xã hội hóa.

Society (n): Xã hội.

Sodaka (p): Wet (a)—Ướt.

Sodariya (p): Born of the same mother (a)—Cùng một mẹ.

Sodhaka (p): One who cleanses (purifies)—Người có đời sống tịnh hạnh.

Sodhapeti (p): To cause to clean—Làm cho thanh sạch.

Sodheti (p): To make clean—Làm cho hanh sạch.

Soft (a): Dịu dàng—Dịu ngọt—Sweet.

Soft or gentle words: Nhuyễn Ngữ—Soft or gentle words adapted to the feeling of men—Lời nói nhẹ nhàng êm ái phù hợp với tình người (theo kinh Niết Bàn, chư Phật thường nói lời nhuyễn ngữ; vì chúng sanh nên có khi phải nói lời thô ngữ. Thô ngữ và nhuyễn ngữ đều quy về đệ nhất nghĩa)—See Coarse words.

Soft hands and feet: Tay chân đều mềm dịu—See Thirty-two auspicious marks.

Soft and hard: Nhu và cương.

Solf smooth skin: Da mỏng và mịn—See Thirty-two auspicious marks.

Soft words: Nhuyễn Ngữ—See Soft or gentle words.

Sofukuji (jap): Thánh Phước Tự (Nhật Bản).

Soga (jap): Dòng họ Tô Ngã (Nhật Bản).

Sogandhika (p): The white water-lily—Bông lục bình trắng.

Sogdian: A province of the Ancient Persian Empire with its capital Samarkand—Một tỉnh của đế quốc Ba Tư thời cổ với thủ đô là Samarkand.

Sogen (jap): Phái Tổ Nguyên (Phật giáo Nhật Bản).

Sogyal Rinpoche (1945 -): Reincarnate lama of the Nyingmapa lineage, student of Jamyang Khyentse Chogi Lodro (1896-1969), who recognized him as the reincarnation of Terton Sogyel (1826-1926). He also studied with Dudjom Rinpoche Jikdrel Yeshe Dorje (1904-1987) and Dingo Khyentse Rinpoche (1910-1991). In 1971, he traveled to England, where he studied Comparative Religion at Cambridge University. In 1974, he began teaching meditation. Since then, he became increasingly popular in Western countries, and his Rigpa Foundation has centers all over the world. His Tibetan book of "Living and Dying" has become a best-seller. In this book, he repeatedly mentions about dying a peaceful death, but it is also clear that we cannot hope to die peacefully if our lives have been full of violence, or if our minds have mostly been agitated by emotions like anger, attachment, or fear. So if we wish to die well, we must learn how to live well: hoping for a peaceful death, we must cultivate peace in our mind and in our way of life—Vị Lạt Ma tái sanh của dòng Phra Upali, đệ tử của ngài Jamyang Khyentse Chogi Lodro, người thừa nhận Sogyal Rinpoche đích thực là tái sanh của Terton Sogyel. Sogyal Rinpoche cũng theo tu học với Dudjom Rinpoche Jikdrel Yeshe Dorje và Dingo Khyentse Rinpoche. Năm 1971 ông du hành sang Anh quốc, tại đây ông theo học Tỷ Giảo Tôn Giáo tại Đại Học Cambridge. Năm 1974, ông bắt đầu dạy thiền. Từ đó càng ngày ông càng được các xứ phương Tây biết đến, và Cơ Sở Rigpa của ông có trụ sở khắp nơi trên thế giới. Quyển "Tử Thư Tây Tạng" của ông đã trở thành quyển sách bán chạy nhất. Trong quyển sách này ông nhắc đi nhắc lại về một cái chết an bình, nhưng rõ ràng chúng ta không thể nào hy vọng chết một các an bình nếu cuộc sống của chúng ta đầy bạo động, hay tâm tưởng chúng ta phần lớn bị quấy nhiễu bởi những tình cảm giận hờn, chấp trước, hay sợ hãi. Chính vì vậy mà nếu như chúng ta muốn chết bình an, chúng ta phải tập sống một cách tốt đẹp: hy vọng chết bình an chúng ta nên tu tập bình an trong tâm cũng như lối sống hằng ngày của chúng ta.

Sohajja (p): Friendship—Tình bạn.

Sohei (jap): Tăng binh (để tự bảo vệ các chùa tại Nhật Bản).

Soil of affliction: Mud of affliction—Phiền não nê.

Soiled: Upaklista (skt)—Defiled—Polluted—Stained—Sở nhiễm—That which is soiled or stained.

Soji-ji: Chùa Tổng Trì—One of the two main temples of the Japanese Soto school of Zen, the other being Eithei-di. It was founded by Gyodi in the eight century as a Hosso monastery. After Keizan Jokin (1268-1325) was appointed abbot in 1321, it became a Zen monastery. It was

destroyed by fire in 1898, and rebuilt in Yokohama—Một trong hai ngôi chùa chính của tông Thiền Tạo Động của Nhật Bản, chùa kia là Eithei-di. Chùa được Thiền sư Gyodi khai sơn vào thế kỷ thứ 8 như là tu viện của tông Pháp Tướng. Sau đó Thiền sư Thiệu Cẩn được bổ nhiệm về trụ trì vào năm 1321, từ đó chùa trở thành ngôi Thiền viện. Chùa bị lửa thiêu rụi năm 1898, và được xây dựng lại tại Yokohama.

Sojo (jap): Chức Tăng Chánh trong Phật giáo Nhật Bản.

Sojourn (n & v): Ở tạm.

Sojourner (n): Người ở tạm.

Sojournment (n): See Sojourn.

Soka (p): Grief—Sorrow—Phiền não.

Soka Gakkai (jap): Hội Giá Trị Sáng Tạo—A Japanese term for "Value Creation Society," one of the two main contemporary organiations, along with Nichiren Shoshu that trace themselves back to Nichiren (1222-1282). The Nichiren Shoshu Sokagakkai or Nichiren Value Creation Society was founded in 1930 by Tsunesaburo Makiguchi and further expanded by his disciple Josei Toda (1900-1958). It was formally incorporated in 1937, and in 1951 adopted the name Nichiren Shoshu Sokagakkai. After an acrimonious battle between the Monkhood and the lay leadership, in 1991 the high Monk of Nichiren Shoshu, Nikken Abe, officially excommunicated the lay Soka-Gakkai organization. He declared that only the Monkhood of the Nichiren Shoshu represented the true tradition of Nichiren, and further claimed that only its Gohonzon (a scroll of inscribed by Nichiren with the Chinese characters of the Daimoku) is an authentic basis for chanting and worship. The Soka Gakkai rejected this claim and assert that their Gohonzon is equally effective—Thuật ngữ Nhật có nghĩa là "Hội Giá Trị Sáng Tạo," một trong hai tổ chức chính vào đương thời tại Nhật, cùng với Hội Nichiren Shoshu bắt nguồn từ ngài Nhật Liên vào thế kỷ thứ 13. Nichiren Shoshu Sokagakkai hay Hội Giá Trị Sáng Thế Nhật Liên (Nichiren Value Creation Society) được Tsunesaburo Makiguchi sáng lập vào năm 1930 và được đệ tử của ông là Josei Toda phát triển rộng rải. Năm 1937 thì hai hội này chính thức kết hợp với nhau, và vào năm 1951 chấp nhận tên hội là Nichiren Shoshu Sokagakkai. Sau một cuộc chiến gay gắt giữa lãnh đạo của giới Tăng sĩ và tại gia, vào năm 1991, vị lãnh đạo cao nhất của Nichiren Shoshu là Nikken Abe chính thức khai trừ tổ chức tại gia Soka-Gakkai. Ông ta tuyên bố rằng chỉ có Tăng sĩ của tổ chức Nichiren Shoshu là đại diện chân chính cho truyền thống Nhật Liên, và cho rằng chỉ có cuộn giấy có chữ viết bằng Hoa ngữ thủ bút của ngài Nhật Liên dùng để trì tụng và lễ bái mà nhóm nàyy đang có mới là đích thực căn bản cho việc trì tụng và lễ bái. Nhóm Soka Gakkai bác bỏ luận cứ này và xác nhận rằng cuộn giấy Gohonzon của họ cũng có hiệu lực y như vậy.

Soki (p): Sorrowful (a)—Phiền muộn.

Sokkuram: A grotto near the crest of Mount Jinhyungdong in Kyongsangbukdo Province, Korea, which houses a stone Buddha statue that is widely regarded as one of the great religious treasures of Korean Buddhism. It was carved during the Unified Silla period (668-918), comissioned by Kim-Tae-Song. It was constructed some time around 751—Hang động gần núi Jinhyungdong trong tỉnh Kyongsangbukdo, thuộc Triều Tiên, trong đó hãy còn lưu trữ một tượng Phật bằng đá được mọi người xem như là bảo vật tôn giáo của Phật giáo Triều Tiên. Tượng được tạc dưới sự bảo trợ của vua Kim-Tae-Song thời Silla thống nhất. Hang động này được xây dựng vào khoảng năm 751.

Soku (jap):

1) To be—Tức là.
2) Sparsa (skt): Sensation—Touch—Xúc.

Sokui-Kanjo (jap): Lễ ấn vị quán đảnh (lễ đăng quang của hoàng đế Nhật).

Sokushin Jobutsu (jap): Thành Phật ngay trong thân này—A Japanese term for "becoming a Buddha in this very body." This is the central notion of Japanese Shingon tradition, according to which one does not need to abandon the body to become a Buddha because the "three mysteries" (sammitsu) of body, speech and mind can be progressively identified with those of Vairocana. Through ritual practices and visualizations, one actualizes the state of mind of Vairocana—Thuật ngữ Nhật Bản có nghĩa là "thành Phật ngay trong thân này." Đây là khái niệm chủ yếu của truyền

thống Chân Ngôn Nhật Bản, theo đó hành giả không cần phải bỏ thân này mới thành Phật vì "tam mật" trong thân, khẩu, và ý có thể tiến triển từ từ cho giống với những phẩm chất của Phật Tỳ Lô Giá Na. Qua những tu tập nghi thức và quán tưởng, hành giả có thể thực chứng được tâm thái của Đức Đại Nhật Như Lai.

Solace (n): Sự an ủi

Solar eclipse: Nhật thực.

Soldiers must be well trained rather than numerous: Binh tại tinh nhi bất tại đa (quân lính cần tinh nhuệ chứ không cần đông, ý nói phẩm chất mới quan trọng).

Sole (a): Duy nhứt—Unique—Only.

Soles of the feet-Hells: Lòng bàn chân sanh Địa ngục—When the person's soles of the feet are the last to remain warm, the spirit of that person has been fallen in the hell—Khi điểm nóng sau cùng trong thân là lòng bàn chân, thì thần thức của người ấy đã bị đọa vào địa ngục.

Sole-minded: Chief or sole duty—Single-minded—Chuyên tu—See Two kinds of devotions.

Soles, palms, shoulders, crown well-rounded: Distinctive and full—Lòng bàn chân, bàn tay, hai vai và trên đỉnh, bảy chổ ấy đều đầy đặn—See Thirty-two auspicious marks.

Solely invoke a certain Buddha: Chuyên niệm Phật (chuyên niệm hồng danh của một vị Phật nào đó).

Solely and purely: Chuyên tinh.

Solemn (a): Trọng thể—Uy nghi.

Solemn utterance: Lời nói nghiêm trang.

Solemnity (n): Sự trọng thể.

Solemnization (n): Sự mừng lễ một cách trọng thể.

Solemnize (v): Mừng lễ một cách trọng thể.

Solemnly: Long trọng.

Solicitous (a): Lo lắng—Quan tâm.

Solicitude (n): Sự lo lắng.

Solid (a): Vững chắc.

Solid attachment: Abhinivesasamdhi (skt)—Chấp chặt.

Solid foundation: Nền tảng vững chắc.

Solid matter: Đất—See Four great elements.

Solid mind: Tâm kiên cố—See Ten profound minds.

Solid samadhi: Định lực kiên cố—Owing to the solid samadhi, demons can not come to bother practitioners, nor can they wave the practitioners' resolve for cultivation—Hành giả nhờ có định lực kiên cố mà ma quân không thể đến gần quấy phá được, không thể làm cho tâm lay động.

Solidarity (n): Tính liên đới.

Solidity (n): Thể đặc—Đất.

Solitary: Vivikta (skt)—Secluded—Tịch Tịnh—See Eternal peace.

Solitary Enlightened One: Pratyeka-Buddha (skt)—Bích chi ca Phật đà—Duyên Giác Phật (Bích Chi Phật)—Độc Giác Phật—See Pratyeka-Buddha.

Solitary, forsaken spirit: Disconsolate spirit who has no relatives to worship—Cô hồn.

Solitary hells: Cô độc địa ngục—See Hell, and Three kinds of hells.

Solitary spirit: Disconsolate spirit—Forsaken spirit—Solitary spirit—Cô hồn—See Disconsolate spirit.

Solitude (n): Sự cô tịch—Sự tĩnh lặng.

(I) Swimming against the common stream—Lội ngược dòng đời: People are so used to noise and talk, that they feel lonely and out of place if they do not speak. But if we train ourselves in the art of cultivating silence, we will learn to enjoy it—Người ta vì đã quá quen với tiếng động và chuyện trò nên lúc nào không có nói chuyện là người ta cảm thấy cô đơn quạnh quẽ. Nhưng nếu chúng ta tự rèn luyện nghệ thuật trau dồi sự im lặng" thì từ từ chúng ta sẽ thấy thích thú với sự im lặng.

(II) Retreating in search of the inner silence—Trở về tìm sự yên lặng bên trong: Go placidly amid the noise and haste and remember that there is peace in silence. We must take time off to go into retreat in search of silence. We must, now and then, break away from motion to remain motionless, even though this is only a temporary period. It is a peaceful form of existence. In lonely retreat, we experience the value of silent contemplation. We make

an inward journey. When we withdraw into silence, we are absolutely alone to see ourselves as we really are, and then we can learn to overcome the weaknesses and limitations in ordinary experience—Hãy lặng lẽ tiến bước giữa cảnh ồn ào nhộn nhịp và nhớ rằng có sự an lạc trong im lặng. Chúng ta phải có lúc xa rời cuộc sống ồn ào để rút vào ẩn dật để tìm sự im lặng, dù rằng chỉ là một giai đoạn tạm thời. Đó là một hình thức nhàn lạc của kiếp nhân sinh. Trong nếp sống ẩn dật đơn độc, chúng ta sẽ chứng nghiệm giá trị của những phút trầm lặng. Chúng ta hành trình trở vào bên trong của chính chúng ta. Khi chúng ta rút lui vào im lặng, chúng ta sẽ tuyệt đối đơn độc để nhìn vào thực chất của chính chúng ta, thấy chúng ta đúng như sự thật mà chúng ta là, và chừng đó chúng ta có thể học hỏi được phương cách vượt qua những khuyết điểm và giới hạn của cuộc sống bình thường.

(III) Only meditation can help us make an inward journey—Chỉ có Thiền định mới có thể giúp chúng ta hành trình vào nội tâm: Time spent in secluded contemplation is not wasted; it goes a long way to strengthen a man's character. It is an asset to our daily work and progress if we can find the time to cut ourselves off from routine and spend a day or two in quiet contemplation. This is surely not escapism or living in idleness, but the best way to strengthen our mind and mental qualities. It is a beneficial introspection; it is by examining one's thoughts and feelings that one can probe into the inner meaning of things, and discover the power within—Thời gian mà chúng ta trải qua trong lúc thiền quán không phải là vô ích. Về lâu về dài thì công trình tu tập thiền quán sẽ tạo cho chúng ta một tánh chất mạnh mẻ. Thật là lợi lạc cho việc làm hằng ngày và sự tiến bộ nếu chúng ta có thể tìm được thì giờ để tự tách mình ra khỏi những công việc mà từ lâu hằng ngày chúng ta vẫn làm và bỏ ra một hay hai ngày để yên tỉnh hành thiền. Đây chắc chắn không phải là sự trốn chạy hay sống trong nhàn rỗi, mà là phương cách tốt đẹp nhất để tăng cường tâm trí và phát triển tinh thần. Đó là cái nhìn trở vào bên trong chính mình, và cái nhìn này mang lại nhiều lợi lạc. Chính nhờ quan sát những tư tưởng và những cảm thọ của mình mà chúng ta có thể thấy sâu vào ý nghĩa của sự vật bên trong chúng ta và khám phá ra những năng lực hùng mạnh của chính mình.

(IV) Modern man and silence—Con người hiện đại và sự tĩnh lặng:

1) The modern man is starved of solitude. A little solitude everyday, a little aloofness, a little cutting away from the madding crowd, is very necessary to give balance to his mind which is greatly upset by rush and speed, the din and turmoil, the clash and clang of modern life. It is in and through solitude that the human mind gains in strength and power. Modern man seems to seek happiness outside instead of seeking it within. He has become an extrovert. Happiness does not depend on the external world. Modern civilization is not an unmixed blessing—Con người hiện đại khao khát nếp sống đơn độc. Một ít thì giờ độc cư mỗi ngày, một ít thì giờ xa lìa đám đông cuồng loạn là rất cần thiết để giữ thăng bằng cho tâm trí, cái tâm trí mà từ bấy lâu nay đã lâm bệnh vì hối hả quay cuồng, vì ồn ào huyên náo, vì va chm tranh đua trong cuộc sống hiện đại. Chính nhờ cuộc sống đơn độc mà tâm con người có thể đạt được sức mạnh. Con người hôm nay hình như chỉ mong cầu hạnh phúc từ bên ngoài, thay vì quay trở về với chính mình. Người ta lại hướng ngoại cầu hình. Hạnh phúc không tùy thuộc vào thế giới bên ngoài. Văn minh hiện đại không phải là một thứ phước đức không pha trộn.

2) Man seems to have brought the external world under his sway. Science and technology seem to promise that they can turn this world into a paradise. Today, there is ceaseless work going on in all directions to improve the world. Scientists are pursuing their methods and experiments with undiminished vigor and determination. Man's quest to unravel the hidden secrets of nature, continues unabated. Modern discoveries and methods of communication and contact have produced startling results. All these improvements, though they have their advantages and

rewards, are entirely material and external. In spite of all this, man cannot yet control his mind, he is no better for all his scientific progress. Within this conflux of mind and body of man, however, there are unexplored marvels to keep men of science occupied for many years—Hình như con người mưu tìm hạnh phúc từ bên ngoài mình. Khoa học và kỹ thuật hình như đã hứa hẹn biến đổi thế gian này thành ra một thiên đàng. Ngày nay người ta không ngừng hoạt động nhắm về mọi hướng nhằm cải thiện thế giới. Các nhà khoa học nhiệt tình và quyết chí theo đuổi những phương pháp và những cuộc thí nghiệm. Cố gắng của con người để giúp vén lên bức màn bí mật bao trùm và che kín thiên nhiên vẫn tiếp tục bất khuất. Những khám phá và những phương pháp truyền thông hiện đại đã tạo được nhiều thành quả ly kỳ. Tất cả những cải thiện trên, mặc dù đã mang lại nhiều thành quả tiến bộ và tốt đẹp, đều hoàn toàn thuộc về ngoại cảnh và có tính cách vật chất. Mặc dù đã tạo được nhiều ưu điểm và những tiến bộ khoa học kỹ thuật kể trên, con người vẫn chưa kiểm soát được cái tâm của chính mình. Bên trong luồng trôi chảy của tâm và thể xác có những kỳ diệu mà các nhà khoa học có thể còn phải bỏ ra nhiều năm nữa để khám phá.

3) People are searching for solutions to their various problems in vain because their approach, their method, is wrong. They think all problems could be solved externally. Most of the problems, however, are internal. They spring from the world within, and so the solution too, is to be sought within—Người ta đi tìm giải pháp cho những vấn đề khác nhau của mình nhưng vẫn thất bại, vì phương pháp và lối đề cập vấn đề sai lạc. Họ tưởng rằng tất cả vấn đề đều có thể giải quyết từ bên ngoài. Nhưng phần lớn các vấn đề nằm bên trong, chứ không phải ở bên ngoài. Các vấn đề ấy đều xuất phát từ thế giới bên trong, và vì vậy cũng phải được giải quyết ngay từ bên trong.

4) We hear that those interested in environmental issues have raised their voice against air pollution, sea and land pollution, but what of our mind pollution? Are we equally interested in protecting and cleansing our mind? As the Buddha points out: "For a long time has man's mind been defiled by greed, hatred and delusion. Mental defilements make beings impure; mental cleansing purifies them."—Chúng ta thường nghe những người thường lưu tâm đến nạn ô nhiễm môi trường lên tiếng chống lại nạn làm ô nhiễm không gian, ô nhiễm biển cả, ô nhiễm đất đai, nhưng còn cái tâm ô nhiễm này thì sao? Chúng ta có chú ý đến việc bảo vệ và gội rữa cái tâm ô nhiễm của chúng ta hay không? Như lời Đức Phật dạy: "Từ lâu rồi tâm con người bị tham, sân, si làm ô nhiễm. Sự ô nhiễm nơi tâm làm cho chúng sanh ô nhiễm. Gội rữa tâm làm cho chúng sanh trong sạch."

(V) The Buddhist way of life—Lối sống của người Phật tử: The Buddhist way of life is an intense process of cleansing one's action, speech and thought. It is self development and self-purification in self-realization. Buddhism's emphasis is on practical results and not on philosophical speculation or logical abstraction. Hence the need to practice daily, a little meditation, to behave like the hen on her eggs; for we have been most of the time behaving like the squirrel in the hastily revolving cage—Lối sống của người Phật tử là một tiến trình tích cực thanh lọc từ hành động, đến ngôn ngữ và ý tưởng của mình. Đó là tự trau dồi, tự thanh tịnh dẫn đến tự chứng ngộ. Điểm mà Phật giáo nhấn mạnh là thực hành chứ không phải là lối lý luận về triết học trừu tượng. Do đó, chúng ta cần phải thực hành mỗi ngày một chút hành thiền, cũng giống như công phu của gà mẹ ấp trứng vậy, vì cho mãi đến hôm nay chúng ta vẫn còn hành động như một con chuột chạy vòng trong chiếc lồng trong vội vã.

So-Liu-Na Buddha: Sa Lưu Na Phật.

Solve one's inner problems: Giải quyết những vấn đề nội tâm—To resolve.

So deep: Sâu xa.

So-long: Chừng ấy

Soma (p): The moon—Nguyệt—Mặt Trăng (thái âm)—See Seven brilliant ones, and Nine luminaries.

Soma-deva (skt): Candra-deva (skt)—Tô Ma Đề Ba—Nguyệt Thiên—The moon-deva.

Somanassa (p): Happiness—Hạnh phúc.

Soma plant: Xưng Ý Hoa—The soma plant, suggested by Sir Aurel Stein as possibly wild rhubarb—Còn gọi là hoa "đẹp ý," được Sir Aurel Stein cho rằng đây là loại "đại hoàng" dại (loại hoa đẹp ý, còn gọi là Tu Mạn Na hay Tu Mạt Na, có nghĩa là thiện nhiếp ý hay hoa "đẹp ý," màu vàng trắng, hương rất thơm, cây không lớn, cao khoảng dưới mười bộ Anh, tàng lá xòe ra như cái lọng).

Soma-sarpa: Tô Ma Xà—A former incarnation of Sakyamuni when he gave his body as a great snake to feed the starving people—Tiền thân Đức Phật, khi Ngài bố thí thân rắn lớn để cứu những người đang đói.

Somber (a):
1) Ảm đạm—Gloomy—Dull—Overcast—Dreary.
2) Tối tăm: Black—Dark—Obscure.

Somma (p): Gentle (a)—Tử tế.

Somnambulant: Thụy du.

Somoku-Shin (jap): The mind of grass and trees—Thảo mộc tâm—It is believed that the heart, soul, or mind is the interior part of the body, the center or core or essence or best or dearest or most secret part of anything. In some Buddhist doctrines, it's believed that even grass or trees have their own mind—Người ta tin rằng tâm là phần bên trong của thân thể, là phần trung tâm, cốt lỏi, tinh túy, phần tốt quý và thiêng liêng nhất của chúng sanh. Trong một vài tông phái Phật giáo, người ta tin rằng ngay cả thảo mộc cũng có cái tâm.

Son (n): Con trai.

Son (kor): A Korean term for "Zen." This is the Korean tradition of Zen, which according to traditional history was introduced to Korea by the Silla monk Pomnang (Fa-lang). He traveled to China where he studied with the fourth patriarch of the tradition, Tao-Hsin (580-646). The earliest established Son school in Korea was Huiyang-san, and during the eighth and ninth centuries Koreans who traveled to China to studied founded eight Son monasteries, which together with Huiyang-san became known as the "Nine Mountains" (Kusan Sonmun) tradition. Seven of these derived from the Hung-Chou school of Chinese Ch'an, and the sumi-san school derived from the Ch'an master Ch'ing-Yuan Hsing-Ssu (- 740), whose lineage later developed into the Ts'ao-Tung school—Thuật ngữ Triều Tiên có nghĩa là "Thiền." Đây là Thiền theo truyền thống Triều Tiên, theo lịch sử truyền thống được đưa vào Triều Tiên bởi sư Pomnang dưới thời Silla. Ông du hành qua Trung quốc, tại đây ông học thiền với Tứ Tổ Đạo Tín. Dòng Thiền đầu tiên được thiết lập tại Triều Tiên là dòng Huiyang-san, và vào những thế kỷ thứ 8 và thứ 9 người Triều Tiên du hành sang Trung Hoa tu học và trở về xây dựng 8 ngôi thiền viện, cùng với Huiyang-san để trở thành truyền thống "Chín Núi" (Kusan Sonmun). Bảy trong số 9 thiền viện xuất phát từ núi Hùng Châu, và truyền thống Sumi-san xuất phát từ Thiền sư Ch'ing-Yuan Hsing-Ssu, về sau này phát triển thành tông Tào Động.

Son of a barren woman: Thạch Nữ Nhi—An impossibility—Con của Thạch Nữ, danh từ dùng để chỉ một việc không thể xãy ra được.

Son of the Blessed One: Con của đấng Thiện Thệ.

Son of Buddha: Believers in Buddhism—Buddhists—Thiện tín—Phật Tử—See Buddhist.

Son of compassion: Disciples of Maitreya Bodhisattva—Từ tử (đệ tử của Bồ Tát Di Lặc).

Son of dharma king: Kumara (skt)—Bodhisattva—Pháp vương tử—Bồ Tát—See Bodhisattva.

Son of the elders of Vaisali: Bảo Tích Trưởng Giả Tử—The son of the elders of Vaisali, who are said to have offered canopies of the seven precious things to Sakyamuni in praise of his teaching—Con của một vị trưởng giả trong thành Vaisali, người đã dâng tràng phan thất bảo lên Phật Thích Ca, rồi tán thán Đức Phật.

Son of Gods: Devaputta (p)—Thiên tử—Tiên đồng—See Son of heavens.

Son of heavens: Emperor-Princess—Thiên Tử—Emperor or Princes, those who in previous incarnations have kept the middle and lower grades of the ten good qualities (thập thiện), and in consequence, are born here as princes or kings—Vua hay Thái tử, những người đã từng tu tập thập thiện trong đời trước và kết quả là đời nầy sanh ra làm vua hay thái tử.

Son of Heaven of the Buddha-heart: Phật Tâm Thiên Tử—A name given to Wu-Ti of the Liang dynasty, 502-549 A.D.—Tâm Phật nơi vị con trời, một danh hiệu của Lương Võ Đế 502-549 sau Tây Lịch.

Son of heaven king: Thiên Tử—See Son of heavens.

Son of King Prasenajit killed all people in the Sakya tribe: Lưu Li Vương Thái tử con vua Ba Tư Nặc đem quân đến giết hết những người trong dòng họ Thích Ca—See Nine distresses.

Son Thuy Temple: Chùa Sơn Thủy—See Non Nuoc Temple.

Son of the True One: Chân Tử—A son of the True One, i.e. Tathagata; a Buddha-son, one who embodies Buddha's teaching—Con của bậc Như Lai Chân Chánh, hay hành giả chân thực sanh ra từ miệng Phật, theo giáo lý của Đức Phật, y vào chánh pháp mà sinh ra.

Son of Vajra-buddha: Kim Cang Phật Tử—Son of Vairocana Buddha, a term applied to those newly baptized into the esoteric sect—Con của Kim Cang Phật hay con của Đức Đại Nhật Như Lai, từ dùng để chỉ những người mới được làm phép gia nhập vào Mật Giáo.

Sona (p): A dog—Con chó.

Sona Thera (p): Tên một vị tỳ khưu ni. Bị con cái ruồng bỏ Sona vào chùa tu và đắc quả.

Sonda (p): Addicted to (a)—Nghiện ngập.

Song (n): Bài ca.

Songs in praise of the Buddha: Stotra (skt)—Bài tụng tán thán Đức Phật.

Songgwangsa: One of Korea's "three jewels" temples, representing the Samgha, the others are Haeinsa, representing the Dharma, and Tongdosa, representing the Buddha. It is located on Mount Chogye, named after the mountain in China on which Hui-Neng lived. It was originally founded by Chinul (1158-1210) as a meditation retreat, but later grew to be one of the Korea's largest temples—Một trong những ngôi chùa "Tam Bảo" của Triều Tiên, tiêu biểu cho Tăng Bảo, hai ngôi khác là Haeinsa, tiêu biểu cho Pháp Bảo, và Tongdosa tiêu biểu cho Phật Bảo. Chùa "Tăng Bảo" tọa lạc trên núi Chogye, được đặt theo tên của một ngọn núi ở Trung Hoa, nơi Lục Tổ Huệ Năng đã từng sống tại đó. Chùa này tiên khởi do Chinul sáng lập như một trung tâm ẩn cư Thiền, nhưng về sau này trở thành một trong những ngôi tự viện lớn nhất ở Triều Tiên.

Soni (p): The waist—Thắt lưng.

Sonita (p): Blood—Máu.

Sonjong (kor): Truyền Thống Thiền—A Korean term for "Meditation School." During the reign of King Sejong (1418-1450) of the Choson dynasty, the number of Buddhist schools in Korea was reduced to two. Sonjong combined the Kyeyul (Vinaya), Chont'ae (T'ien-T'ai), and Son (Zen) traditions, while the Kyojong (Textual) school brought together elements of the Hwaom (Hua-Yen), Posang (Fa-Hsiang), and Sammon (San-Lun) traditions. These two remained the only official schools of Buddhism in Korea until 1935—Thuật ngữ Triều Tiên có nghĩa là "Truyền Thống Thiền." Dưới thời vua Sejong của triều đại Choson, số tông phái ở Triều Tiên giảm thiểu còn 2 phái. Phái Thiền Sonjong phối hợp với các phái Luật tông (Kyeyul), Thiên Thai (Chont'ae) và Thiền Son, trong khi phái Kinh Lượng Bộ phối hợp với các phái Hoa Nghiêm, Pháp Tướng, và Tam Luận. Hai tông phái mới này tồn tại như hai tông phái Phật giáo chính thức tại Triều Tiên cho mãi đến năm 1935.

Sonship (n): Bổn phận làm con.

Soon after: Ngay sau khi.

Sooner or later: Không chóng thì chầy.

Sooth (v):
1) To pacify—To settle—An (an ổn hay ổn định).
2) Lắng đọng.

Soothsaying: Bói.

Sopadhisesa-nirvana (skt): Saupadisesa-nibbana or Kilesa-parinibbana (p)—Hữu Dư Niết

Bàn hay Hữu Dư Y Niết Bàn—Incomplete Nirvana—See Incomplete nirvana.

Sopa, Geshe Lhundrup (1923 -): Name of a Gelukpa scholar, born in Tsang province of Tibet. He joined Sera monastery at the age of eighteen and in 1961 earned the Geshe Degree with highest distinction (lha-ram-pa). In 1967 he accepted an offer from Professor Richard Robinson to join the faculty of the University of Wisconsin-Madison, which had the first Ph.D. program in Buddhist Studies in North America. During his career there, he trained a number of students, many of whom have themselves become prominent scholars—Tên của một học giả thuộc trường phái Gelukpa, sanh tại tỉnh Tsang thuộc Tây Tạng. Ông gia nhập tu viện Sera ở tuổi 18 và năm 1961 ông được cấp bằng cao nhất, bằng Lha-Ram-Pa. Vào năm 1967 ông nhận lời mời của giáo sư Richard Robinson gia nhập phân khoa của trường Đại Học Wisconsin-Madison, nơi có chương trình Tiến Sĩ Phật Học đầu tiên tại vùng Bắc Mỹ. Trong suốt thời gian dạy học tại đây, ông đã huấn đạo một số đồ đệ, nhiều người trong họ đã trở thành những học giả nổi tiếng.

Sopaka (p): A low-caste man—Người ở giai cấp thấp.

Sopana (p): Stairs—A ladder—Cái thang.

Sophisticated: Tinh vi.

Soppa (p): Ngủ nghỉ.

Soracca (p): Gentleness (n)—Sự tử tế.

Sorcerer's art: Sorcery—Chú thuật.

Sorrow: Soka (skt)—Grief.

1) (n): Dukkha (p)—Distress—Grief—Misery—Pain—Suffering—Sự đau khổ—See Seven emotions, and Eight winds.
2) (v): Unsatisfying—Buồn phiền vì điều gì.
3) Daurmanasyendriya (skt)—Ưu căn—See Twenty two roots.

Sorrow of parting: Be sorrowful at separation—Ái tích (buồn thảm lúc chia ly).

Sorrow for sin: Đau khổ vì phạm tội.

Sorrow and joy, each producing the other, or each being inherent in the other: Ai lạc tương sinh (Buồn vui cùng sanh ra lẫn nhau, nghĩa là buồn sinh ra vui, vui sinh ra buồn. Ý khuyên chúng ta khi gặp chuyện vui không nên quá vui, mà khi gặp chuyện buồn cũng không nên quá buồn vì trong vui có buồn và trong buồn có vui)

Sorrowful (a): Buồn bã—Ảo não.

Sorrowless: Vô sầu.

Sorrowless One: The Happy One, an epithet of the Buddha—Đấng thoát ly sầu muộn, một danh hiệu của Đức Phật.

Sosan (jap): Zen master Seng-Ts'an (?-606)—Tăng Xán—See Seng-Ts'an.

Sosanika (p): One who lives in a cemetery—Người sống trong nghĩa địa.

Soseiki (jap): Zen master She-Shih (1275-1351), also known as Muso-Kokushi, who founded Tenryuji—Sư Sơ Thạch (1275-1351), cũng được biết như là Mộng Long Quốc Sư, ngươì khai sơn chùa Thiên Long (Nhật Bản).

Soseti (p): To cause to dry (to wither)—Làm cho khô héo.

Sota (p): The ear—Lỗ tai.

Sotapanna (p): Quả Dự Lưu—Tu Đà Hườn—One who attains the first stage of Sainthood, or one who has entered the stream. The first of the Four Paths to liberation. The position of the way of seeing. He still has to undergo seven instances of birth and death—Người đắc quả Tu Đà Hườn—Tu Đà Huờn, nhập lưu: đắc quả thánh thứ nhất, kinh nghiệm Niết bàn lần đầu tiên, dứt trừ ba dây trói buộc: thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ. Vì các phiền não đã yếu nên vị Tu Đà Huờn không bị tái sinh vào bốn cõi dữ. Hành giả đang trong tư thế thấy được Đạo. Còn gọi là thất lai vì vị Tu Đà Huờn chỉ còn tái sinh tối đa bẩy kiếp.

Sotapatti (p): Tu Đà Hoàn—Dự lưu—Nhập Lưu—Nghịch Lưu—Quả vị Dự Lưu đầu tiên—See Sotapanna, and Four kinds of holy men (II).

Sotavinnanam (p): Srotravijnana (skt)—Ear-consciousness accompanied by equanimity—Nhĩ thức, đồng phát sanh cùng thọ xả—See Srotravijnana.

Sotindriya (p): The faculty of hearing—Nhĩ căn.

Soto: Tông Tào Động—Japanese term for "Ts'ao-Tung school," one of the two main lineages of Japanese Zen today, the other being Rinzai. It was founded by Dogen Zenji (1200-1253), who traveled to China in 1223 and studied with Ts'ao-Tung sect and several years later he

returned to Japan to found the Soto there. In Vietnam, it is one of several dominant Zen sects. Other Zen sects include Vinitaruci, Wu-Yun-T'ung, Linn-Chih, and Shao-T'ang, etc. There are several theories as to the origin of the name Ts'ao-Tung. One is that it stems from the first character in the names of two masters in China, Ts'ao-Shan Pên-Chi, and Tung-Shan Liang-Chieh. Another theory is that Ts'ao refers to the Sixth Patriarch and the Ch'an school was founded by Hui-Neng, the sixth patriarch. The tradition stresses the "Zen of silent awakening," so called because it is based "silent awakening" practice that does not rely on verbal instructions or koan training. The main meditative practice of Soto is "just sitting," in which one become fully involved in the practice of "silent awakening" without relying on supports such as focusing on the breath or koans. According to its theory, the practice of "silent awakening" itself is the returning to one innate Buddha-nature or actualization of Buddhahood, which is inherent to all sentient beings—Từ ngữ Nhật Bản chỉ "Tông Tào Động," một trong hai trường phái chính tại Nhật ngày nay, phái kia là Lâm Tế. Tông phái này được ngài Đạo Nguyên sáng lập. Vào năm 1223, ngài chu du sang Trung Quốc và tòng học với Thiền phái Tào Động, rồi vài năm sau đó trở về Nhật sáng lập thiền phái này ở đó. Ở Việt Nam thì Tào Động là một trong những phái Thiền có tầm cở. Những phái khác là Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông, Lâm Tế, Thảo Đường, vân vân. Có nhiều thuyết nói về nguồn gốc của phái Tào Động. Một thuyết cho rằng nó xuất phát từ chữ đầu trong tên của hai Thiền sư Trung Quốc là Tào Sơn Bổn Tịch và Động Sơn Lương Giới. Một thuyết khác cho rằng đây là trường phái Thiền được Lục Tổ Huệ Năng khai sáng tại Tào Khê. Tông phái này nhấn mạnh vào Thiền "Mặc Chiếu," gọi mặc chiếu vì nó không dựa vào những lời chỉ giáo bằng miệng hay công án. Thực tập chủ yếu của thiền Tào Động là "ngồi tỉnh lặng," trong đó người ta trở nên quan hệ hoàn toàn trong việc thực tập thiền mặc chiếu, chứ không tập trung vào hơi thở hay công án. Theo giáo thuyết của tông phái này thì thực tập thiền mặc chiếu tự nó là trở về Phật tánh hay thực chứng Phật quả, vốn có sẵn trong chúng sanh mọi loài, chứ không phải tốn công đi tìm ở đâu.

Sotoba (jap): Su-Tung-Po—One of the greatest literary stars illuminating the cultural world of Sung—Một trong những ngôi sao văn học lớn làm sáng ngời thế giới văn hóa của nhà Tống.

Sotoshu (jap): Tông Tào Động—See Ts'ao-Tung tsung.

Soubahou (s): Đại la hán Tu bạt đà la (vị Thánh đệ tử cuối cùng của Phật Thích Ca).

Souddharasmiprabha-Buddha (skt): Tịnh Quang Phật.

Soujnana (p): Thiện Huệ Bồ Tát.

Soujata (skt): Thôn nữ Tu xà đa—Thiện Sanh (người cúng dường thức ăn cho Thái tử Tất Đạt Đa khi Ngài sắp thành Phật).

Soul (n): Linh Hồn.

1) Atman (skt): Pudgala (skt)—Đại Ngã—Individual—Person—Self—Bổ đặc ca la—See Nine elements or nine substances (B).
2) The intelligent spirit: Linh hồn—Thần thức—Incomprehensible or divine wisdom—Externalists believe that there exists a so called Soul. Buddhists believe that all living beings bring with them their consciousness in the six paths—Ngoại đạo tin có cái gọi là "linh hồn." Phật tử tin mọi chúng sanh lăn trôi trong sáu đường chỉ vì tâm thức của họ—See Theory of self-creation.
3) In Buddhist thought, there is no so-called "Soul". Birth precedes death, and death also precedes birth, so that the pair follow each other in bewildering succession. There is no so-called "Soul", "Self", or "Fixed entity" that passes from birth to birth. Though man comprises a psycho-physical unit of mind and matter, the "psyche" or "mind" is not a soul or self, in the sense of an enduring entity, something ready-made and permanent. It is a force, a dynamic continuum capable of storing up memories not only of this life, but also of past lives. The mind or psyche is no more a fixed entity. The Buddha stressed that the so-called "being" or "individual" is nothing but a combination of physical and mental forces, or energies, a change with continuity. Someone may ask, if there is no transmigrating permanent soul or self to reincarnate, then what is it that reborn? According to Buddhism,

there is no permanent substance of the nature of Self or Soul that reincarnates or transmigrates. It is impossible to conceive of anything that continues without change. All is in a state of flux. What we call life here is the functioning of the five aggregates of grasping, or the functioning of mind and body which are only energies or forces. They are never the same for two consecutive moments, and in the conflux of mind and body we do not see anything permanent. The grown-up man is neither the child nor quite a different person; there is only a relationship of continuity. The conflux of mind and body or mental and physical energy is not lost at death, for no force or energy is ever lost. It undergoes change. It resets, reforms in new conditions—Trong tư tưởng Phật giáo, không có cái gọi là "Linh hồn." Sanh đi trước tử, và tử cũng đi trước sanh, vì cặp sanh tử nầy cứ theo nhau liên tiếp không ngừng. Tuy nhiên, không có cái gọi là linh hồn hay bản ngã, hay thực thể cố định nào di chuyển từ kiếp nầy qua kiếp khác. Mặc dù con người là một đơn vị tâm-vật lý bao gồm hai phần vật chất và tinh thần hay tâm, nhưng tâm không phải là linh hồn hay bản ngã theo nghĩa của một thực thể vĩnh hằng, một cái gì đó được tạo sẵn và thường hằng. Tâm chỉ là một lực, một dòng tương tục năng động, có khả năng tồn trữ những ký ức không chỉ trong kiếp nầy, mà cả những kiếp quá khứ nữa. Tâm không phải là một thực thể cố định. Chính Đức Phật đã nhấn mạnh rằng cái gọi là con người hay cá thể chỉ là một sự kết hợp của các tâm và vật lực thay đổi liên tục mà thôi. Có người sẽ hỏi nếu không có một linh hồn hay bản ngã thường hằng đi đầu thai, thì cái gì được tái sanh? Theo Phật giáo, không hề có một thực thể thường hằng dưới dạng bản ngã hay linh hồn đi đầu thai hay di chuyển từ kiếp nầy sang kiếp khác. Tất cả đều ở trong trạng thái trôi chảy liên tục. Cái mà chúng ta thường gọi là đời sống ở đây chỉ là sự vận hành của ngũ uẩn, hoặc là sự vận hành của những năng lực của thân và tâm mà thôi. Những năng lực nầy không bao giờ giống hệt nhau trong hai khoảnh khắc liên tiếp, và trong cái hợp thể thân và tâm nầy chúng ta không thấy có thứ gì thường hằng cả. Con người trưởng thành hôm nay không phải là đứa bé của năm xưa, cũng không phải là một người hoàn toàn khác biệt, mà chỉ là mối quan hệ của tương tục tính. Hợp thể thân và tâm hay năng lực tinh thần và thể xác nầy không mất vào lúc chết, vì không có năng lực nào đã từng mất cả. Nó chỉ sắp xếp lại, tổ chức lại trong điều kiện mới mà thôi.

Soul of the dead: Hương hồn—Vong hồn—Soul of a dead person.

Soul and vital spirits: Hồn vía.

(No)-soul: Vô ngã.

Soumedha (skt): Thiện Huệ Bồ Tát.

Soumeru (Mérou) (skt): Tu Di.

Soumerukalpa Buddha (skt): Tu Di sơn Phật.

Sound: Sabda (skt)—Vara (skt).

1) (n): Voice—Âm thanh—Thanh.
2) (v): Seem—Có vẻ.

** See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Sound of the bell: Âm thanh của tiếng chuông—This is one of the most important fine manners of monks' and nuns' cultivation—Đây là một trong những uy nghi quan trọng nhất trong sự tu tập của chư Tăng Ni:

1) A Bhiksu or Bhiksuni, before inviting the sound of the bell, should breathe in and out mindfully three times and recite the gatha for inviting the bell—Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni, trước khi thỉnh tiếng chuông, nên thở ba hơi trong tỉnh thức và tụng kệ thỉnh chuông.
2) A Bhiksu or Bhiksuni, upon hearing the sound of the bell, should stop all thinking, speech, and other movements, in order to practice mindful breathing—Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni, khi nghe tiếng chuông, nên ngừng tất cả mọi suy nghĩ, nói năng, sinh hoạt, để thực tập thở trong chánh niệm.

Sound of compassion: Tiếng Từ bi.

Sound (v) **the depth of water**: Thám Thủy—The lower part of a staff, i.e. for sounding depth—Đo chiều sâu bằng âm thanh, phần dưới gậy để đo chiều sâu.

Sound and echo perseverance: Ghoshanugakshanti (skt)—Kshanti in sounds—

Âm hưởng nhẫn—Sound and echo perseverance, the patience which realizes that all is as unreal as sound and echo—Nhẫn vào những âm thanh tiếng vọng vì nhận thức rằng chúng không thực.

Sound of great Lion's Roar: Tiếng đại Sư Tử Hống.

Sound of great Thunderstorm: Tiếng Đại Sấm.

Sound of great wisdom: Tiếng trí tuệ.

Sound hearer: Thanh Văn—Hearers. A direct disciple of the Buddha—Những vị tu tập Tứ Diệu Đế, đệ tử trực tiếp của Phật—See Sravaka and Four saints (rewards) (A).

Sound of joyous giving: Tiếng Hỷ xả.

Sound of liberation: Tiếng giải thoát.

Sound of Lion's Roar: Tiếng Sư tử Hống.

Sound of music: Lạc âm.

Sound of music of the Pure Land's trees: Lạc Âm Thụ—The trees in Amitabha's paradise which give forth music to the breeze—Những cây trên cõi nước Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà, trổi nhạc trong cơn gió thoảng.

Sound of preaching: Dharmaghosa (skt)—Dharma-voice—The sound of Truth—Pháp Âm.

Sound (v) **reasonable**: Có vẻ hữu lý.

Sound-sense-sphere: Thanh Xứ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, this is one of the six external sense-spheres—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, đây là một torng sáu ngoại xứ—See Six external sense-spheres.

Sound of Thunderstorm: Tiếng Mây Sấm.

Sound of Truth: Dharmaghosa (skt)—Dharma-voice—The sound of preaching—Pháp Âm—See Dharmaghosa.

Sound the wooden fish: Ô Ngư—To sound the wooden fish to announce a meal time—Đánh vào mộc ngư (con cá bằng cây) để thông báo giờ cơm trong tự viện.

Sounding block: Âm Mộc—Sounding board for keeping time or rhythm—Một loại dụng cụ bằng gỗ để gõ khi tụng kinh, mỗi cuối câu lại đánh nhịp hay gõ phách cho ăn nhịp.

Sounding staff: Thanh Trượng—The sounding or rattling staff, said to have been ordained by the Buddha to drive away crawling poisonous insects—Cây gậy đã được Đức Phật cho thọ giới, dùng để đuổi những loại côn trùng độc.

Soup is needed for a meal as much as dharma friends needed for a Way practitioner: Ăn cơm có canh, tu hành có bạn—Who's eating rice needs soup, who's a way cultivator (practitioner) appreciates dharma friends.

Souprabhuddha (skt): Thiện Giác vương (cha của Công Chúa Gia Du Đà La).

Soup of wisdom: Bát Nhã Thang—The soup of wisdom, a name for wine—Canh trí tuệ, tên của một loại rượu.

Source (n): Căn nguyên.

Source of affection: Nguồn gốc khởi sinh ái dục—There are four sources of affection for a bhiksu or bhiksuni—Có bốn thứ làm khởi dậy ái dục cho chư Tăng Ni—See Four sources of affection for a Bhiksu or Bhiksuni.

Source of consciousness: The Alaya-vijnana (skt)—The storehouse or source of consciousness, from which both subject and object are derived—Quả Thục Thức, A Lại Da Thức hay Tàng Thức—See Storehouse of consciousness.

Source of defiling the commandments: Giới cấu (cội nguồn làm cấu nhiễm giới luật).

Source of dukkha: Root of suffering—Origin of suffering—Khổ căn (nguồn cội của khổ đau).

Source of inspiration: Nguồn cảm hứng.

Source of pain: Căn nguyên của khổ đau—See Cause of suffering.

Source of all seeds of good or evil: The store-house—The 8th Alaya vijnana—Nguồn chứa mọi chủng tử thiện ác—Căn bổn tâm—See Three minds (B).

Source of sin: Căn nguyên tội lỗi.

Source and substance of all phenomena: Bhùta (skt)—Elements of living being—Originally or fundamentally existing—Primal existence—The present life—Bản hữu.

Source of suffering: Căn nguyên của khổ đau—See Source of dukkha and Cause of suffering.

Source of all truth and virtue: Fundamental wisdom—Original wisdom—Primal wisdom—

Knowledge of fundamental principles—Intuitive knowledge or wisdom—Căn.

Source of truth: Chân nguyên (nguồn gốc của chân lý).

South: Daksina (skt)—Phương Nam—See Ten directions.

South Guardian deva: Kim Cang Vô Thắng Kết Hộ—See Four great guardian devas of the four quarters.

Southeast: Phương Đông Nam—See Ten directions.

Southern Buddhism: Nam Phương Phật Giáo.

1) Southern Buddhism, in contrast with Northern Buddhism (Mahayana—Bắc phương Phật giáo). Southern Buddhism is the Buddhism of Sri Lanka, Burma, Thailand, Cambodia, and Laos. Doctrinally derived from Abhidharma Buddhism, it is generally known as Theravada, or Pali Buddhism. Pali, meaning "scriptures" refers to the language in which the canon of Southern Buddhism was recorded. Pali is also a common language for communication among monks as Theravada spread from Sri Lanka to Burma and Thailand. The initial transmission of Buddhism beyond India was to Sri Lanka in the third century B.C., during the time of emperor Asoka, who then ruled almost the entire subcontinent. Emperor Asoka was a devout Buddhist, he was eager to propagate the religion beyond India. Missionaries were sent to nine different places. In Sri Lanka, Buddhism prospered with the protection and active support of a succession of rulers and is still virtually the national religion—Nam Phương Phật Giáo đối lại với Bắc Phương Phật Giáo. Nam phương Phật giáo là Phật giáo truyền từ vùng nam Ấn Độ như Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Cao Miên và Lào. Về giáo lý thì Nam phương Phật giáo lấy từ Vi Diệu Pháp. Nam phương Phật giáo cũng được biết đến như là Phật giáo Nguyên Thủy, hay Phật giáo hệ ngữ Pali. Pali ở đây muốn nói là ngôn ngữ ghi lại kinh điển cho Nam phương Phật giáo. Pali cũng là ngôn ngữ thông dụng dùng trong truyền thông cho các Tăng sĩ khi hệ phái Nguyên Thủy phát triển từ Tích Lan qua Miến và Thái. Sự truyền bá Phật giáo ra khỏi xứ Ấn Độ lần đầu tiên qua xứ Tích Lan vào thế kỷ thứ ba trước Tây lịch trong thời đại vua A Xà Thế. Vua A Xà Thế là một Phật tử thuần thành, Ngài khuyến tấn những đoàn truyền giáo đi ra ngoài Ấn Độ và đã gửi họ đi 9 nơi khác nhau. Tại Tích Lan, Phật giáo hưng thịnh và được che chở với sự hỗ trợ tích cực của những người cai trị, và hiện tại Phật giáo vẫn còn là Quốc giáo.
2) The Southern sect, or Bodhidharma school, divided into northern and southern, the northern under Shen-Hsiu, the southern under Hui-Neng, around 700 A.D.: Nam Tông, hay trường phái Đạt Ma chia làm hai phái bắc nam, bắc Thần Tú, nam Huệ Năng, vào khoảng năm 700 sau Tây Lịch—See Southern immediate, Northern gradual.

Southern collection: Nam Tạng—See Southern collection of Buddhist Canon.

Southern collection of Buddhist canon: Nam Tạng.

1) The Southern collection or Edition of Buddhist Canon from Ceylon, Burma, and Thailand: Tạng Kinh Pali của miền Nam Ấn (ở các xứ Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan).
2) The Southern Collection, or edition, of the Chinese Buddhist Canon, published at Nanking under the ming dynasty (1368-1398): Nam Tạng Kinh của Trung Quốc, ấn bản tại Nam Kinh đời nhà Minh (1368-1398).

Southern continent: Jambudvipa (skt)—Nam Thiệm Bộ Châu, còn gọi là Châu Diêm Phù Đề—See Jambudvipa.

Southern Heaven king: Virudhaka (skt)—Virulhaka (p)—Who presides over the kumbhandas—Tăng Trưởng Thiên Vương—Nam thiên vương—See Four Heavenly (Guardian) Kings.

Southern hill: Nam Sơn—See Southern hill sect.

Southern hill Sect: Nam Sơn Giáo—Southern hill, name of a monastery which gave its name to T'ao-Hsuan of the T'ang dynasty, founder of the Vynaya school. This school regarded the nature of things as unreal or immaterial, but held that things were temporally entities. So the main teaching of this school focuses on the meditation on the

unreality or immateriality of the nature of things—Ngài Đạo Tuyên đời nhà Đường là vị tổ của tông Tứ Phần Luật, trụ trì tại chùa trong núi Chung Nam, nên chùa được gọi là Nam Sơn. Tông phái này tin ở tánh không của vạn hữu, nhưng lại cho rằng vạn hữu đều có thực thể tạm thời. Vì vậy giáo lý chính của tông phái là thiền quán trên tính không của vạn hữu—See T'ao-Hsuan.

Southern immediate, Northern gradual: Nam Đốn Bắc Tiệm—The southern of the Sixth Patriarch Hui-Neng came to be considered the orthodox Intuitional school or the immediate method, the northern of the great monk Shen-Hsiu came to be considered as the gradual medthod—Thiền của hai tông nam và bắc ở trung Quốc. Nam tông được xem như tông đốn ngộ của Lục Tổ Huệ Năng, bắc tông được xem như tông tiệm ngộ của đại sư Thần Tú.

Southern Jambudvipa: Cõi Nam Diêm Phù Đề.

Southern Pure Land: Nam Phương Vô Cấu Thế Giới—According to the Lotus Sutra, the Southern Pure Land is a land to which the dragon-maid went on attaining Buddhahood—Theo Kinh Pháp Hoa thì Nam Phương Vô Cấu Thế Giới là thế giới mà nàng Long Nữ đã thành Phật.

Southern school: Nam Tông (của Ngài Huệ Năng)—The school of Zen derives from Hui-Neng, the sixth patriarch of Chinese Zen. The name "Nam Tông" was used to distinguish with the Northern school founded by Shen-Hsiu. While the Northern school was still strongly influenced by traditional Indian Meditation of gradual enlightenment (enlightenment is reached gradually through slow progress) and placed great value on study and intellectual penetration of the scriptures of Buddhism, the Southern uprooted the Northern school's beliefs, down played the value of study, and stressed the "Sudden enlightenment." The Southern school flourished, survived until today, while the Northern school declined just right after Shen-Hsiu and died out together within a few generations. The Southern School is often referred to as "Patriarch Ch'an" because it claims descent from Hui Neng—Thiền Nam Tông, phái Thiền có nguồn gốc từ Lục tổ Huệ Năng bên Trung quốc. Có tên Nam Tông để đối lại với phái thiền Bắc Tông của Thần Tú lập ra ở miền bắc Trung Quốc. Trong khi Thiền Bắc Tông của Thần Tú chịu ảnh hưởng sâu sắc của Phật giáo Ấn Độ với tiệm giáo, thì Thiền Nam Tông đánh bật gốc rễ tiệm giáo, hạ thấp giá trị của việc học kinh bằng sự "giác ngộ bất thần." Thiền Nam Tông phát triển mạnh qua các triều đại và tồn tại cho đến hôm nay, trong khi Thiền Bắc Tông bị tàn lụi và mất hẳn sau vài thế hệ. Thiền Nam Tông còn gọi là Tổ Sư Thiền vì người ta cho rằng nó được lưu truyền từ Tổ Huệ Năng—See Hui-Neng.

Southern sect:

1) Theravada: Nam Tông—See Hinayana.
2) Southern Zen Sect: Thiền tông phương Nam—See Hui-Neng.

Southern or Theravada school: Tiểu Thừa—See Hinayana.

Southwest: Phương Tây Nam—See Ten directions.

Sovanna (p): Gold—Vàng.

Sovereign (n):

1) Chủ quyền—Quyền uy tối thượng.
2) Tự Tại: One of the six charateristics of a Bhagavat—Một trong sáu đặc tánh của từ Bạt Già Phạm—See Six charateristics of a Bhagavat.

Sovereign powers for converting others: Khả năng hoằng hóa—There are three sovereign powers for converting others—See Three sovereign powers for converting others.

Sovereign regarder: Quán Tự Tại.

Sow merits: Gieo trồng phước đức.

Sow (v) **the seeds**: Hạ Chủng—Gieo giống—To preach—To teach. According to the Chinese Buddhism, there are three periods.

1) To sow the Buddha's seed: When the seed of Budha's teaching is sown in the heart—Gieo hạt giống Phật.
2) When it ripens: Quả thục (chín).
3) When it is stripped or harvested (when one abandons all things): Thoát.

Sower (n): Người gieo giống.

Sozan-Honjaku (jap): Zen master Ts'ao-Shan-Pen-Chi (Chinese)—Ts'ao-Shan in Kiang-Su, where the Ts'ao-Tung sect, a branch of Ch'an

school, was founded by Tung-Shan; Ts'ao-Shan was the name of the second patriarch of this sect—Tào Sơn hay núi Tào, biệt hiệu của Bản Tịch Thiền Sư, nhị tổ Tào Động, và cũng là học trò của Động Sơn Lương Giới thuộc tông Tào Động.

Space (n): Không gian.

1) Akasa-dhatu (skt): Akasa (skt)—Hư không—Không gian—According to the Sarvastivadah Sect, there are two kinds of space—Theo Hữu Bộ Tông, có hai loại hư không—See Five elements and Two kinds of space, Nine elements or nine substances (A), Ten inexhaustible vows, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.
2) Desa (skt): Thời, một trong hai mươi bốn pháp bất tương ưng trong Duy Thức Học—See Twenty-four non-interactive activity dharmas.

Space devas: Hư Không Thiên—The four heavens of desire above Sumeru in space, from Yama heaven upwards—Bốn cõi trời dục giới, nằm bên trên núi Tu Di, và bên dưới cõi trời Diệm Ma.

Space is infinite: Hư không vô lượng—See Ten kinds of infinite path of Great Enlightening Beings.

Space inside and outside: Nội Ngoại Không.

1) The space inside and outside: Khoảng không bên trong và bên ngoài.
2) Internal organ and external object are both unreal, or not material: Căn bên trong và trần bên ngoài đều không thật.

Space-like mind: Immanent mind—Bổn giác—See Two kinds of enlightenment (A).

Space spirit: Thần Hư Không.

Space takes on the color of precious things: Hư Không Hóa Thành Sắc Báu—See Ten states of the form-skandha.

Space-time: Thời không.

Space-traveling immortal: Space-traveling rsi—Không hành tiên—See Ten kinds of immortals (4).

Space wheel: Hư Không Luân—See Four wheels (A).

Spacelessness: Không bị không gian hạn chế—Vô không gian.

(Life) span: Quảng đời.

Spare no pains: Chẳng nệ.

Spare someone's life: Tha mạng.

Sparsa (skt): Contact—Feeling—Texture—Touch—Xúc (đụng chạm, cảm xúc hay cảm giác).

1) Contact: Sparsa (skt)—Tát Ba La Sa—Tiếp xúc—Touch—To strike against—Collision—The quality of tangibility, feeling and sensation, one of the six gunas or objects, one of the twelve nidanas—Một trong lục trần, cũng là một trong 12 nhân duyên—See Twelve links of cause and effect.
2) Touch: Phassa (p)—Xúc—The wood "phassa" is derived from the verb "phusati," meaning "to touch," however, contact should not be understood as the mere physical impact of the object on the bodily faculty. It is, rather, the mental factor by which consciousness mentally touches th object that has appeared, thereby initiating the entire cognitive event—Theo Vi Diệu Pháp của Tỳ Kheo Bồ Đề, từ "Phassa" lấy từ động từ "phusati," có nghĩa là xúc chạm; tuy nhiên, không nên hiểu chỉ là sự xúc chạm vật lý suông vào một vật thể hay thân. Xúc còn phải được hiểu như là một yếu tố tinh thần—See Twelve conditions of cause and effect, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Sparsa and dharma (skt): Giác-Pháp—Sensations and properties—Objects of the body and mind as sense organs.

Sparse (a): Rải rác (dân số).

Spawn-born: Samsvedaja (skt)—Thấp Sanh—See Four forms of birth.

Speak eloquently: Nói một cách hùng biện (cao đàm hùng biện).

Speak of the endless of the future: Speak of the future of the future—Vị lai thế nói vô tận (vị lai thế)—See Ten ways by which Enlightening Beings explain all pasts, presents and futures.

Speak of the equality of the present: Hiện tại thế nói bình đẳng—See Ten ways by which Enlightening Beings explain all pasts, presents and futures.

Speak of the future of the past: Quá khứ thế nói vị lai thế—See Ten ways by which

Enlightening Beings explain all pasts, presents and futures.

Speak of the future of the present: Hiện tại thế nói vị lai thế—See Ten ways by which Enlightening Beings explain all pasts, presents and futures.

Speak gently, not roughly: Nói một cách từ tốn—I will speak gently, not roughly. This is one of the five reasons why those who are reborn in the Pure Land achieve non-retrogression—Tôi nói một cách từ tốn, không nói lời ác khẩu. Đây là một trong năm pháp nội tâm một vị Tỳ Kheo cần phải có nếu muốn chỉ trích một vị khác—See Five reasons of non-retrogression for those who are reborn in the Pure Land.

Speak for the good, not for the harm: Nói lời có lợi ích—I will speak for his good, not for his harm. This is one of the five reasons why those who are reborn in the Pure Land achieve non-retrogression—Tôi nói lời có lợi ích, không nói lời không lợi ích. Đây là một trong năm pháp nội tâm một vị Tỳ Kheo cần phải có nếu muốn chỉ trích một vị khác—See Five reasons of non-retrogression for those who are reborn in the Pure Land.

Speak (v) **in harmony**: Nói êm dịu (đồng điệu với tha nhân).

Speak ill of the Buddhist doctrines: Phỉ Báng Chánh Pháp—To slander or deny the truth, i.e. Buddhism—Phỉ báng Phật pháp (tội nầy nặng nhất vĩnh viễn đọa vào địa ngục).

Speak (v) **impromptu**: Nói ứng khẩu.

Speak (v) **inconsiderably**: Ăn nói hàm hồ.

Speak (v) **indistinctively**: Ấp úng—To mumble.

Speak (v) **in earnest**: Nói trang nghiêm.

Speak (v) **like a parrot**: Nói như vẹt.

Speak (v) **loudly**: Nói oang oang.

Speak with love in the heart, not with enmity: Nói lời có lòng từ—I will speak with love in my heart, not with enmity. This is one of the five reasons why those who are reborn in the Pure Land achieve non-retrogression—Tôi nói lời có lòng từ, không phải lời sân hận. Đây là một trong năm pháp nội tâm một vị Tỳ Kheo cần phải có nếu muốn chỉ trích một vị khác—See Five reasons of non-retrogression for those who are reborn in the Pure Land.

Speak of the past of the future: Vị lai thế nói quá khứ thế—See Ten ways by which Enlightening Beings explain all pasts, presents and futures.

Speak of the past of the past: Quá khứ thế nói quá khứ thế—See Ten ways by which Enlightening Beings explain all pasts, presents and futures.

Speak of the past of the present: Hiện tại thế nói quá khứ thế—See Ten ways by which Enlightening Beings explain all pasts, presents and futures.

Speak of past, present and future being the one instant of the present: Hiện tại thế nói tam thế tức một niệm—See Ten ways by which Enlightening Beings explain all pasts, presents and futures.

Speak poorly about: Nói xấu về ai—A Bhiksu or Bhiksuni who speaks poorly about, jokes about, belittle or insult another Monk or Nun, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào nói xấu, nói đùa, hay chưởi mắng một vị Tăng hay Ni khác, là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

Speak of the present of the future: Vị lai thế nói hiện tại thế—See Ten ways by which Enlightening Beings explain all pasts, presents and futures.

Speak of the present of the past: Quá khứ thế nói hiện tại thế—See Ten ways by which Enlightening Beings explain all pasts, presents and futures.

Speak at the right time, not at the wrong time: Nói đúng thời—I will speak at the right time, not at the wrong time. This is one of the five points to be borne in mind by a monk wishing to rebuke another—Tôi nói đúng thời, không phải phi thời. Đây là một trong năm pháp nội tâm một vị Tỳ Kheo cần phải có nếu muốn chỉ trích một vị khác—See Five points a monk who wishes to rebuke another should bear in mind.

Speak sacrilegiously of the Buddha: Phỉ báng Đức Phật.

Speak (v) **sarcastically**: Nói xỏ—Talk sarcastically.

Speak (v) **the sincere and actual words**: Thuyết thành thiệt ngôn.

Speak in a sweet and exaggerating way to win someone's heart: Nói lời đường mật hoặc tỉ tê than khóc để được lòng ai—A Bhiksu or Bhiksuni who speaks in a sweet or exaggerating way to win someone's heart or complains and cries to arouse others' sympathy for himself or herself, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào nói những lời đường mật hay than khóc tỉ tê để lấy lòng hay được người khác thương cảm, là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Speak (v) **thoughtlessly**: Nói liều.

Speak.

Speak (state) (v) **the truth**: Nói sự thật—I will speak (state) the truth, not what is false. This is one of the five reasons why those who are reborn in the Pure Land achieve non-retrogression—Tôi nói đúng sự thật, không sai sự thật. Đây là một trong năm pháp nội tâm một vị Tỳ Kheo cần phải có nếu muốn chỉ trích một vị khác—See Five reasons of non-retrogression for those who are reborn in the Pure Land.

Speak up (v) **the truth**: Nói lên (nói toạc ra) sự thật.

Speak vulgar words to insult others: Nói lời thô tục để mắng nhiếc người khác—A Bhiksu or Bhiksuni who speaks vulgar words to insult others, or speak what is not true, adds or omits important details, or speaks words that cause hatred and division, commits an Expression of Regret Offense—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào nói lời thô tục để mắng nhiếc người khác, nói không đúng sự thật, nói thêm nói bớt, hay nói những lời gây hận thù chia rẽ, là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

Speak in way that arouses pity in a donor: Nói sao cho thí chủ nghe động lòng thương xót.

1) A Bhiksu or Bhiksuni who intentionally speaks in such a way so that arouses pity in a donor, so that the donor will make an offering, commits an offence involves release and Expression of Regret—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào cố tình nói sao cho thí chủ động lòng thương xót để cúng dường, là phạm giới xả đọa (phải buông bỏ và phát lồ sám hối ngay).
2) A Bhiksu or Bhiksuni who speaks in such a way so that someone who wants to make offering to another monk or nun or the the Sangha changes his or her mind and makes the donation to him or her instead, commits an offence involves Release and Expression of Regret—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào nói để cho thí chủ đổi ý định thay vì cúng dường cho giáo đoàn hay cho Tăng Ni khác quay sang cúng dường cho mình, vị ấy phạm giới xả đọa (cần phải buông bỏ và phát lồ sám hối ngay).

Speak in a way that indirectly refers to the wrongdoing done by another monk or nun: Nói xa nói gần gián tiếp nhắc lại lỗi lầm của một vị Tăng hay Ni khác—A Bhiksu or Bhiksuni who do this, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào làm như vậy là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (cần phải phát lồ sám hối).

Speak (v) **well of someone**: Nói tốt ai.

Speak what is not true, add or omit important detail: Nói không đúng sự thật, thêm bớt những chi tiết quan trọng—See Speak vulgar words to insult others.

Speak (v) **with grace**: Nói lời từ ái.

Speak words that cause hatred and division: Nói lời hận thù và chia rẽ—See Speak vulgar words to insult others.

Speaker (n): Diễn giả—Orator.

Speaking: Uy nghi nói—Fine manners of Bhiksus and Bhiksunis—Uy nghi của Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni:

1) A Bhiksu or Bhiksuni should not interrupt someone who is speaking—Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni không nên ngắt lời người khác.
2) A Bhiksu or Bhiksuni should speak so loud that his or her voice drowns the voices of others—Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên nói quá lớn lướt giọng của người khác.

3) A Bhiksu or Bhiksuni should not talk back and forth—Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni không nên nói qua nói lại.
4) A Bhiksu or Bhiksuni should not point her finger towards the other person's face while speaking—Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên vừa nói vừa chỉ trỏ vào mặt người khác.
5) A Bhiksu or Bhiksuni should always practice to speak softly and slowly, not talking too fast and swallowing one's food—Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nên luôn tập nói mềm mại chậm rải, chứ không nên nói quá nhanh hay vừa nói vừa nuốt đồ ăn.
6) A Bhiksu or Bhiksuni should not intentionally leave his or her sentence unfinished—Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên bỏ lửng giữa chừng câu nói của mình.
7) A Bhiksu or Bhiksuni should not engage in a causal conversation about the relationship of a couple, contraception, or giving birth—Tỳ Kheo hay Tỳ kheo Ni không nên sáp vào cuộc đàm thoại thường tình về quan hệ lứa đôi, về thụ thai và sanh đẻ.
8) A Bhiksu or Bhiksuni should not tell ghost or horror stories which arouse fear in another person—Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni không nên nói chuyện ma hay chuyện kinh dị làm khơi dậy sự sợ hãi nơi người khác.
9) A Bhiksu or Bhiksuni should not glance around or blink flirtatiously—Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên liếc quanh hay liếc tình.
10) A Bhiksu or Bhiksuni should not imitate someone else's way of speaking or manner in order to make fun of that person—Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên bắt chước giọng hay cách nói của người khác để giễu cợt.
11) A Bhiksu or Bhiksuni should not laugh too loudly or open one's mouth too wide—Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên cười quá lớn hay mở miệng quá to.
12) A Bhiksu or Bhiksuni should not put out his or her tongue and lick his or her lips—Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên lè lưỡi ra và liếm môi.
13) A Bhiksu or Bhiksuni should not yawn or pick his or her teeth without covering his or her mouth—Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên ngáp hay xỉa răng mà không che miệng lại.

Speaking bodhi: Words of the truth—Bồ Đề Ngữ.

Speaking evil: Nói ác—One of the two duskrta—Một trong hai loại trói buộc vào phiền não—See Two duskrtas.

Speaking and hearing at the same time: Tề Thuyết Tề Văn—Speaking and hearing together—Nói và nghe cùng một lúc.

Speaking karma: Khẩu nghiệp.

Speaking of one's own wholesome deeds voluntarily when not asked: Tự nguyện cái tốt của mình—Those who are not asked by anyone of their wholesome deeds, and yet they speak of them voluntarily, let alone if someone did ask. This represents those who are constantly bragging and boasting himself or herself. Only a petty person would do such a thing because true greatness will be praised without having necessary to announce it to the world—Hạng người không ai hỏi về cái tốt của mình mà cứ nói, huống hồ chi là có hỏi! Đây là lỗi tự khoe khoang mình, rất là tổn đức, chỉ có kẻ tiểu nhơn mới làm như vậy, chứ bậc đại trượng phu quân tử được khen cũng không cần ai công bố ra—See Four types of persons (D).

Speaking of others' unwholesome deeds voluntarily when not asked: Tự nguyện nói cái xấu của người—Those who are not asked of others' unwholesome deeds but speak of them anyway, let alone if they were asked. These are people who kill without weapons. This is to expose other people's mistakes and transgressions, or to ridicule others to make one's self look good. Such an act is a sign of wickedness and evil—Hạng người không ai hỏi đến cái xấu của kẻ khác, mà cứ nói, huống chi là có hỏi! Đây là lỗi giết hại người mà không dùng đao kiếm, rất là tổn hại, chỉ có kẻ âm hiểm ác độc mới làm như vậy—See Four types of persons (D).

Speaking of others' wholesome deeds incompletely and incoherently: Ngập ngừng khi nói đến cái tốt của người khác—Those who when asked of others' wholesome deeds, will speak incompletely, sometimes incoherently much like a child who had just learned to speak, let alone if they were not asked! This condition represents people who hide other people's

wholesome deeds, so they would look good in the process. It is an act of a petty person—Hạng người có ai hỏi đến cái tốt của người khác, thì chỉ ngập ngừng, bập bẹ như con nít mới học nói, huống hồ chi là không hỏi! Đây là lỗi dìm che điều tốt của người, để cho thấy mình tốt, lỗi nầy rất là tổn phước, chỉ có kẻ tiểu nhơn mới làm như vậy—See Four types of persons (D).

Spear of wisdom: Bát Nhã Phong—The wisdom, which is able to cut off illusion and evil—Ngọn đao trí tuệ có khả năng cắt đứt phiền não và ác nghiệp.

Spearhead (v): Chĩa mũi nhọn vào.

Special (a): Other—Different—Diferentiate—Đặc biệt—Khác biệt.

Special favor: Đặc ân.

Special invitation: Biệt Thỉnh—Special deference paid by singling out or inviting a Monk or one member of the community to the house of lay people. This is against the monastic life. However, in case of emergency, a patron of Buddhism can make a special invitation, not by choosing the person, but invitation in according to their years of ordination—Đặc biệt mời một vị Tăng đến nhà Phật tử tại gia là đi ngược lại với nếp sống tịnh hạnh nơi Tịnh xá. Tuy nhiên trong trường hợp khẩn cấp thí chủ có thể biệt thỉnh bằng cách không lựa chọn người, mà theo ngôi thứ trong Tăng giới—See Order of monastic age.

Special meeting: Tiểu tham (buổi tham vấn đặc biệt giữa thầy và trò đề bàn luận về tiến bộ hay trở ngại trong việc hành thiền của người học trò).

Special mental function: Viniyata (skt)—Particular states—Tâm sở biệt cảnh, một trong năm mươi mốt tâm sở—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Special Perfect doctrine: Lotus doctrine—Biệt giáo—See Dual division of the Buddha's teaching (VIII), and Specific Doctrine.

Special talent: Biệt tài.

Special transmission: Biệt Truyền—Separately handed down—Mind-to-mind transmission in Zen tradition or oral tradition. To pass on the teaching from mind to mind without writing, as in the Zen or Intuitive school—Biệt truyền, bất lập văn tự mà dùng tâm truyền tâm trong truyền thống nhà Thiền—See Special transmission outside the teachings, and Eight fundamental principles.

Special transmission outside the teachings: Giáo Ngoại Biệt Truyền—It is a special transmission outside the teachings. This is one of the eight fundamental principles, intuitional or relating to direct mental vision of the Zen School. According to a Buddhist legend, the special transmission outside the orthodox teaching began with the famous discourse of Buddha Sakyamuni on Vulture Peak Mountain (Gridhrakuta). At that time, surrounded by a crowd of disciples who had assembled to hear him expound the teaching. The Buddha did not say anything but holding up a lotus flower. Only Kashyapa understood and smiled. As a result of his master, he suddenly experienced a break through to enlightened vision and grasped the essence of the Buddha's teaching on the spot. The Buddha confirmed Mahakashyapa as his enlightened student. Mahakashyapa was also the first patriarch of the Indian Zen—Giáo Ngoại Biệt Truyền. Đây là một trong tám nguyên tắc căn bản, của trực giác hay liên hệ trực tiếp với tâm linh của trường phái Thiền Tông. Theo truyền thuyết Phật giáo thì sự truyền thụ riêng biệt bên ngoài các kinh điển đã được bắt đầu ngay từ thời Phật Thích ca với thời thuyết giảng trên đỉnh Linh Thứu. Trước một nhóm đông đồ đệ, Phật chỉ giơ cao một bông sen mà không nói một lời nào. Chỉ có đệ tử Đại Ca Diếp bỗng đại ngộ, hiểu được ý Phật và mỉm cười. Sau đó Phật đã gọi Đại Ca Diếp, một đệ tử vừa giác ngộ của Ngài. Ca Diếp cũng chính là vị trưởng lão đầu tiên của dòng thiền Ấn độ—See Eight fundamental principles.

Special vow: Biệt Nguyện—Special vow, as the forty-eight of Amitabha, or the twelve of Yao-Shih-Fo (Bhaisajya), as contrast with general vows taken by all Bodhisattvas—Lời nguyện đặc biệt, như là tứ thập bát nguyện của Phật A Di Đà hay thập nhị nguyện của Phật Dược Sư, đối lại với "Tổng Nguyện" của chư Bồ Tát.

Specialization: Sự chuyên môn hóa.

Species (n): Abhijatiyo (p)—Chủng loại—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six species—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu loại sanh—See Six species.

Specific characteristics: Visesa (skt)—Particulars—Biệt Tướng—Though all things have the universal basis of impermanence, they have particular qualities—Dù chư pháp đều có chung một căn bản vô thường, chúng vẫn có những phẩm chất đặc biệt riêng.

Specific Doctrine: Biệt Giáo—See Separated doctrine.

Specific karma and delusional views: Biệt Nghiệp Vọng Kiến.

(I) The meanings of Specific karma and delusional views: Ý nghĩa của Biệt nghiệp Vọng kiến—Specific karma and delusional views are the different false perceptions and knowledge of each classification of sentient beings depending on the karmic power and the body each inhabits at the present time. Specific karma means a particular and distinctive actions accumulated from the past of a person, a group of people, a sentient being, or a group of sentient beings. Delusional views mean false and mistaken perception and knowledge. The Buddha taught: "Depending on each individual's karmic power and retribution for transgressions, as well as wisdom and body, each person will have a different perception and knowledge (perspective). That different perception and knowledge is called Specific karma and delusional views."—Biệt nghiệp Vọng kiến là cái thấy biết sai lầm khác nhau của mỗi loài tùy theo nghiệp lực và sự thọ thân hiện hữu. Biệt nghiệp tức là tội nghiệp riêng biệt trong quá khứ của một người, một nhóm người, một chúng sanh, hay một nhóm chúng sanh. Vọng kiến là cái thấy biết sai lầm. Đức Phật dạy: "Tùy theo nơi nghiệp lực, tội báo, trí huệ cùng sắc thân, mà mọi loài chúng sanh đều có sự thấy biết khác nhau gọi là "Biệt Nghiệp Vọng Kiến."

(II) Categories of Specific karma and Delusional views—Phân loại Biệt nghiệp Vọng kiến:

(A) Specific karma and Delusional views of Animals: Biệt nghiệp Vọng kiến của súc sanh—The Karmic Retribution Sutra taught: "Sentient beings are constantly cycling, going up and down in the three worlds and six paths, with each reincarnation faces change and bodies alter in appearance. The reason depends on whether debts need to be repaid, or the cycle of rebirths leads people to repay with their lives, etc. Therefore, animals with furs, horns, and antlers of the present could very well be people in a former life." Moreover, due to the nature of karmic retributions and inhabiting an animal's body, various animals have different views and perspectives (perceptions and knowledge) from humans—Trong Kinh Nghiệp Báo, Đức Phật dạy: "Chúng sanh xoay vần lên xuống trong ba nẻo sáu đường, kiếp kiếp đều thay dạng đổi hình, nguyên do mắc nợ nần phải trả, hoặc luân hồi đền mạng lẫn nhau. Cho nên vật loại mang lông đội sừng ngày hôm nay, biết đâu chúng nó cũng là loài người trong kiếp trước." Lại nữa, do nơi nghiệp báo và sự thọ thân sai biệt, hoặc thú, hoặc cầm thú mà các loài súc vật có cái nhìn hoàn toàn khác với loài người.

1) With the same eyesight, yet fish view mud, dirt, sand, water as their homes. If taken on land and air, they will feel uneasy and hot, and they cannot survive for very long: Như cùng một con mắt thấy, mà loài cá nhìn bùn, đất, sông, nước là nhà nên sống an vui thoải mái nơi đó. Ngược lại khi bị bỏ lên bờ và không khí, chúng sẽ cảm thấy sự khó chịu nóng bức, và chúng không thể nào sống được bao lâu.

2) With the same eyesight, yet wild animals, such as tiger, cougar, snake, centipede, monkey, antelope, etc. view mountains, forests, bushes, trees, caves, etc. as large homes and never know of any other kinds of magnificent palaces of the human realm: Cũng cùng một con mắt thấy, mà loài dã thú như cọp, beo, rắn, rít, khỉ vượn, hươu nai thì xem chốn núi rừng, lùm bụi, hang hóc là nơi cư trú tốt đẹp, mà không hề biết đến các nhà cửa cao rộng nguy nga của loài người.

3) With the same eyesight, yet dogs view the foul and odorous matters such as shrimp's head, fish bones, and other fecal material as delicate and delicious foods, whereas people consider those things to be filthy and

disgusting: Với cùng một con mắt thấy, mà loài chó nhìn đầu tôm xương cá hôi thúi là thức ăn ngon, trong khi loài người thì thấy đó là một chất nhớp nhúa dơ bẩn.

4) With the same eyesight, yet various worms, bugs, mosquitoes, ticks, maggots, etc. view leaves, nest, cocoon, low, moist, and congested areas, darkness, sewer, outhouse as their homes or great tasty foods and never know anything different: Cũng cùng một con mắt, mà loài sâu bọ, ruồi muỗi, rận rệp, dòi tửa xem các thứ lá cây, ổ kén, chốn ẩm thấp, chật hẹp, tối tăm, cống rãnh, phân tiểu, vân vân, là nhà cửa hoặc thức ăn ngon, mà không bao giờ nghĩ đến các điều chi khác.

(B) Specific karma and Delusional views of Human Beings: Biệt nghiệp Vọng kiến của loài người—Human beings are the epitome of all living beings because their minds are complete with the seeds of the Bodhi Mind. Humans are the accumulation of all wholesome karma; therefore, in this present life, if they are able to encounter wise teachers and the proper Buddha Dharma and then sincerely maintain and cultivate what they learn, it is possible to transform themselves from unenlightened beings to enlightened or saintly beings. For this reason, human beings have a unique ability in that their perception and knowledge is the deepest and most complete, unequal to any other realms of existence. However, it is not necessarily true that everyone in the human realm will have the same identical view and perception, but will also depend on each individual's 'armic powers, trasgressions, retributions, or their level of spiritual achievements through cultivation and practice of the former lives—Người là một sinh vật tối linh hơn tất cả bởi lẽ trong tâm con người có đầy đủ hạt giống Bồ Đề. Người là chỗ kết tập của phần lớn các nghiệp lành thuộc bậc trung và thượng, cho nên có thể trong hiện đời nếu gặp được minh sư và chánh pháp rồi một lòng tuân giữ và tu tập theo ắt sẽ được chuyển phàm thành Thánh. Vì vậy cho nên loài người đặc biệt có một sự thấy biết cao siêu, hoàn toàn hơn hẳn các loài chúng sanh khác. Tuy nhiên, không phải bất cứ ai cũng đều thấy biết giống như nhau, mà trái lại còn tùy thuộc vào nơi nghiệp lực, tội báo, hoặc quả vị chứng đắc do công phu tu tập.

1) Specific karma and Delusional views in ordinary people—Biệt nghiệp Vọng kiến nơi phàm phu:

a) Human beings do not see the air surrounding them and live peacefully and contentedly in it, yet if put in water they will feel suffocated, lose their breath, and die within minutes if they cannot break free from this medium: Loài người chẳng thấy có không khí bao quanh mình và sống an lành nhởn nhơ trong đó, nhưng nếu bị đem bỏ vào nước thì cảm thấy ngộp thở và sẽ chết ít phút sau đó.

b) With the same eyesight, human beings see something as great delicacies, yet the hungry ghosts view the same objects as dirt, sands, fires, coals, but the Heavenly Beings view those things as a mixture of filthy and odorous matter: Cũng cùng một con mắt thấy mà loài người nhìn biết đó là món ăn ngon, trong khi loài ngạ quỷ lại thấy đó là sỏi cát, lửa than; còn chư Thiên thì thấy đó là những chất nhơ bẩn, hôi hám trộn lẫn với nhau.

c) With the same eyesight, human beings see walls and fences as obstructions, yet ghosts and demons do not see such walls to be any kind of an obstruction. People do not see magic and spells as an obstruction, yet ghosts and demons view magic and spells as obstructions similar to being impeded by a high wall or being locked and confined in a space: Cũng cùng một cái thấy, nhưng loài người thì bị tường vách làm cản trở, trong khi ma quỷ thì không thấy tường vách làm cho chướng ngại. Người thấy bùa phép không chướng ngại, nhưng loài ma quỷ thì thấy bùa phép ngăn cản họ lại như gặp bức tường cao, hoặc là bị nhốt trong lao ngục.

2) Specific karma and Delusional views of the Liberated: Biệt nghiệp Vọng kiến của bậc Giải Thoát—The liberated are cultivated beings who have attained some form of spiritual awakenings. They have an extraordinary knowledge and understanding that we unenlightened beings cannot possibly

imagine. Even so, the perception and knowledge of these extraordinary beings will depend on their cultivation and the various levels of their spiritual achievements. Otherwise, they are not always equal in every aspect—Bậc thoát tục là những vị tu hành đã được chứng đắc các quả vị giải thoát. Các bậc nầy có một sự biết phi thường mà hàng phàm phu bạt địa chúng ta không thể nào suy lường đến được. Tuy nhiên, cái thấy biết của những bậc phi thường nầy lại còn tùy thuộc vào các công phu tu tập và quả vị chứng đắc cao thấp khác nhau nữa, chớ không phải là luôn luôn đồng nhất.

a) Those who dwell in the realm of gods and fairies, their views are limited to the Fairylands: Thần tin chỉ thấy giới hạn trong cõi Bồng Lai—See Fairyland.

b) The views of those who are Heavenly-fairies are limited to a single and one continent of human existence. Outside of those domains, these beings do not see or know of it. This is similar to looking at the sky with a small tube, with a bigger tube, the sky will be large, etc: Bậc Thiên Tiên hay Tiên đạo được sanh về cõi Trời chỉ thấy giới hạn trong một cõi Trời, một châu thiên hạ mà thôi. Ngoài phạm vi đó ra, các vị ấy không còn thấy biết chi nữa. Đây cũng ví như lấy ống nhỏ nhìn trời thì thấy trời bằng ống nhỏ, nhìn bằng ống lớn thì thấy trời lớn.

c) First Fruit of Srotapanna Enlightenment with the clear perception and knowledge limited to a World System, which includes the four unwholesome realms, four great continents, one Mount Sumeru, one sun, one moon, sic Heavens of Desires, a First Dhyana Heaven, and that is all: Bậc chứng Sơ Quả Tu Đà Hoàn với sự thấy biết rõ ràng chỉ giới hạn trong phạm vi của một tiểu thế giới, gồm A tu la, súc sanh, ngạ quỷ, địa ngục, tứ đại châu, một núi Tu Di, một mặt trời, một mặt trăng, lục dục Thiên, và một cõi trời Sơ Thiền—See Four kinds of holy men (II)(A)(1).

d) Second Fruit of Sakadagami Enlightenment with the perception and knowledge limited to a Small World System, consisting of 1,000 World Systems: Nhị Quả Tư Đà Hàm với sự thấy biết giới hạn trong một tiểu thiên thế giới, bao gồm một ngàn tiểu thế giới—See Four kinds of holy men (II)(A)(2).

e) Third Fruit of Anagama Enlightenment with the perception and knowledge limited to a Medium World System, consisting of 1,000 Small World Systems: Tam Quả A Na Hàm với sự thấy biết giới hạn trong một trung thiên thế giới, gồm một ngàn tiểu thiên thế giới—See Four kinds of holy men (II)(A) (3).

f) Fourth Fruit of Arhat Enlightenment with the perception and knowledge limited to a Great World System, consisting of 1,000 Medium World Systems: Tứ Quả A La Hán với sự thấy biết gồm thâu trong một đại thiên thế giới, bao gồm một ngàn trung thiên thế giới—See Four kinds of holy men (II)(A)(4).

g) First Ground Maha-Bodhisattva with the Dharma Eyes which are capable of seeing and knowing 100 different Buddhalands, attaining 100 samadhi. Their auras shine to all 100 Buddhalnds, and they are capable of traveling to the 100 Buddhalands freely and without any hindrance: Bậc Sơ Địa Bồ Tát với đạo nhãn thấy biết được 100 cõi Phật, 100 Đức Phật, và chứng được 100 tam muội. Phóng hào quang làm rung động 100 cõi Phật, đi khắp cả 100 cõi Phật không bị chướng ngại.

h) Second Ground Maha-Bodhisattva with their Dharma eyes which are capable of penetrating 10,000 Buddhalands: Bậc Nhị Địa Bồ Tát đạo nhãn thấy được 10.000 cõi Phật.

i) Third Ground Maha-Bodhisattva with their Dharma Eyes which are capable of penetrating 100,000 Buddhalands: Bậc Tam Địa Bồ Tát với đạo nhãn thấy được 100.000 cõi Phật.

j) Thus, in this way, the Maha-Bodhisattva's spiritual achieving will increase ten times with each succeeding stage until the Tenth Ground Maha-Bodhisattva is reached. At this level , the spiritual and religious power of infinite and endless worlds in the ten directions. Even then that is not truly perfect. When comparing the perception, view, and knowledge of those at the tenth ground Maha-Bodhisattva to the Buddhas, this is similar to using a grain of sand to compare to Mount

Sumeru, respectively: Như thế lần lượt cứ tăng lên gấp 10 lần cho đến Thập Địa Bồ Tát thì thần thông đạo lực của quý ngài không thể nghĩ bàn, bao hàm vô lượng vô biên mười phương quốc độ. Nhưng như thế cũng chưa phải là đủ, vì nếu đem so sự thấy biết của hàng thập địa Bồ Tát nầy với chư Phật thì cũng tỷ như hạt bụi vi trần cực nhỏ sánh với núi Tu Di.

Specific knowledge: See Detailed knowledge.

Specific opening: Biệt tự—Referring to the circumstances in which the sutra was produced—Biệt tự nói về duyên khởi đặc thù của bản kinh—See Two kinds of introductory phrase.

Specific vows: Special vow, as the forty-eight of Amitabha, or the twelve of Yao-Shih-Fo (Bhaisajya), as contrast with general vows taken by all Bodhisattvas—Lời nguyện đặc biệt, như là tứ thập bát nguyện của Phật A Di Đà hay thập nhị nguyện của Phật Dược Sư, đối lại với "Tổng Nguyện" của chư Bồ Tát.

Specific wisdom: See Detailed knowledge.

Speck (n): hạt (bụi)—A speck of dust—A mote of dust.

Spectrum (n): Lăng kính—Quang phổ.

Speculating: Ức đoán

Speculation (n): Sự suy tư—Sự suy luận—Sự lý luận.

Speculative (a): Có tính cách lý luận suông

Speech (n): Lời nói.

(A) According to the Kakacupama Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, the Buddha taught: "Bhikkhus! There are five courses of speech that others may use when they address you."—Theo Kinh Ví Dụ Cái Cưa trong Trung Bộ, Đức Phật dạy: "Chư Tỳ Kheo, có năm loại ngôn ngữ mà các người có thể dùng khi nói với các người khác." Đó là—See Five courses of speech.

(B) According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of speech of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme subtle speech of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười ngữ ngôn của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được vi diệu ngữ vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of speech of Great Enlightening Beings.

Speech is accordant with wisdom: Nhất Thiết Khẩu Nghiệp Tùy Trí Huệ Hành—Mọi Khẩu Nghiệp Đều Làm Theo Trí Tuệ, một trong mười tám điều không lỗi theo Đại Trí Độ Luận—All speech is accordant with wisdom or knowledge and wisdom, one of the eighteen distinctive characteristics or unique qualities of Buddhas—See Eighteen distinctive characteristics of Buddhas (II).

Speech and action are consistent with one another: Ngôn hành tương ưng—See Twelve kinds of people who have truly good heart and genuine giving.

Speech and actions contradict one another: Lời nói và hành động đều trái ngược nhau, tức là ngôn hành bất tương ưng—See Five kinds of people who pretend to offer alms.

Speech concord: Khẩu Hòa Vô Tranh—Speech concord, one of the six points of reverent harmony or unity in a monastery or convent or sixfold rules of conduct for monks and nuns in a monastery which the Buddha taught in the Mahaparinibbana Sutta and Sangiti Sutta—Một trong sáu điểm sống chung hòa hợp trong tự viện mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Đại Bát Niết Bàn và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—See Six fold rules of conducts for monks and nuns in a monastery.

Speech and silence: Thủy Mặc—Thuyết Mặc—Thuyết minh ra là thuyết pháp, mặc dù không nói ra (rời thuyết thì không có lý, rời lý thì không có thuyết. Phật tử chân thuần phải luôn đi trên đường "Trung Đạo." Lúc nào cần thuyết thì thuyết, lúa nào cần mặc thì mặc).

Speech of Tathagata: Lời nói của Đức Như Lai—According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, a Tathagata is perfectly pure in speech. There is no misdeed of speech, so Tathagata has no need to guard against His speech—Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, Như Lai thanh tịnh thiện hành về miệng. Như Lai không có ác hạnh về miệng mà Như Lai phải gìn giữ—See Three things a Tathagata has no need to guard against.

Speechless (a): Avakha (skt)—Không nói—Silent (a): Tĩnh lặng—Without words—Vô ngôn.

Speeches full of love: Ăn nói nhã nhặn.

Speed: Javanyam (skt): Tốc độ.

1) Tốc độ—Theo Kinh Hoa nghiêm, Phẩm 33, có mười pháp nhanh chóng của chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of speed of great enlightening beings—See Ten kinds of speed of great enlightening beings.
2) Thể tốc: See Twenty-four non-interactive activity dharmas.

Spells: Bùa chú.

1) Bùa chú—Amulets—Charms—Deviant mantras—Incantation—Spells.
2) True words—Words of Truth—Words of Tathagata—Buddha-truth—Buddha mantra—Dharani—Sacred formulae—Esoteric words—Chân ngôn.

Spend time and effort on something: Bỏ thì giờ và công sức ra để làm việc gì.

Spend a three-month retreat: Take up a three-month retreat—Qua ba tháng an cư kiết hạ.

Spend one's remaining days: Dưỡng lão.

Spend all one's time and energy in work and forget about cultivation (practice): Dùng hết thời giờ và công sức vào công việc làm mà quên việc tu tập—A Bhiksu or Bhiksuni who spend all his or her time and energy in the work of the monastery, temple, or organization and forget about his or her final goal of cultivation (practice), after having been warned by the Sangha three time without listening and changing his or her way—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào dùng hết thời giờ và công sức vào công việc làm mà quên việc tu tập, sau khi đã được giáo hội cảnh cáo ba lần mà vẫn không thay đổi, là phạm giới Tăng Tàn.

Sphatika (skt): Bà Trí Ca—Pha Lê—Phả Lê—Thủy Ngọc—Water crystal—Rock crystal—Rock crystal, or a green indestructible gem, one of the seven precious things—Đá trong như pha lê, một trong bảy của báu—See Seven treasures.

Spheres (n): Dhatu (skt)—Elements—Realm—Region—Secondary elements—Cảnh giới—See Eighteen realms.

Spheres of actions of Great Enlightening Beings: Chỗ sở hành của chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of sphere of action of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can reach the supreme sphere of action of great wisdom of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười chỗ sở hành của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được chỗ sở hành đại trí huệ vô thượng của Đức Như Lai—See Ten kinds of sphere of action of Great Enlightening Beings.

Sphere of Cessation of Perception and Feeling: Diệt Thọ Tưởng Định Xứ—See Nine successive abidings.

Sphere of the dharma-nature: Bhutatathata (skt)—Chân Như—Tánh Độ—Pháp Tánh Độ—Giới của pháp tánh hay chân như—The sphere of the bhutatathata—See Bhutatathata.

Sphere of Infinite Consciousness: Thức Vô Biên Xứ—See Vijnananantyayatanam, Four formless jhanas, and Nine successive abidings.

Sphere of Infinite Space: Không Vô Biên Xứ—See Akasanantya-yatanam, Four formless jhanas, and Nine successive abidings.

Sphere of the infinity of space: Akasanantayatana (skt)—Không vô biên xứ—See Akasanantya-yatanam, Four formless jhanas, and Nine successive abidings.

Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception: Naivasam-jnanasanjnayatanam (skt)—Phi tưởng phi phi tưởng xứ giải thoát Tam muội—By transcending the Sphere of No-Thingness, one reaches and abides in the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception (neither thought nor non-thought) where all attachments to non-existence have been completely extinguished by meditation is a type of liberation in the state of mind where there is neither thought nor absence of thought (the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception). This is one of the eight types of meditation for removing various attachments to forms and desires—Vượt khỏi hoàn toàn Vô sở hữu xứ, chứng và trú Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Nơi đây mọi luyến chấp vào hữu đối hoàn toàn bị đoạn tận bằng thiền định. Đây là một trong tám giải thoát, hay tám phép thiền định giải thoát khỏi sắc dục—See Naivasam-jnanasanjnayatanam, Four formless jhanas, and Nine successive abidings.

Sphere of No-Thingness: Akincanyatanam (skt)—Vô sở hữu xứ giải thoát Tam muội—By transcending the Sphere of Infinite Consciousness, thinking: "There is nothing," one enters and abides in the Sphere of No-Thingness, where all attachments to consciousness have been completely removed by meditation is a type of liberation in realization of the Sphere of Nothingness, or nowhereness. This is one of the eight types of meditation for removing various attachments to forms and desires—Vượt khỏi hoàn toàn Thức vô biên xứ, với suy tư "không có vật gì" chứng và trú Vô sở hữu xứ, nơi mọi luyến chấp vào thức hoàn toàn bị tận diệt bằng thiền định. Đây là một trong tám giải thoát, hay tám phép thiền định giải thoát khỏi sắc dục—See Akincanyatanam, Four formless jhanas, and Nine successive abidings.

Sphere of pollution: Nhiễm Giới—The sphere of pollution, i.e. the inhabited part, or the Saha world, of every universe, as subject to reincarnation—Chỉ thế giới Ta Bà của vũ trụ, thế giới nhiễm đầy những phiền não, mê dục, nên chúng sanh trong thế giới đó phải chịu cảnh luân hồi sanh tử.

Spiders' webs: Mạng nhện.

Spikes and thorns: Chông gai.

Spill the Buddha's blood: Làm thân Phật chảy máu—See Five betrayals (I).

Spiral (a): Hình trôn ốc.

Spiration (n): Sự phát sinh—Sự phát xuất.

Spirit (n): Thần lực—Tinh thần—Ý nghĩa—Tâm.

1) The Buddha taught: "Teach the Dharma, perfect in the beginning, perfect in the middle, perfect in the end, both in the spirit and the letter."—Đức Phật dạy: "Thuyết pháp hoàn thiện ở phần đầu, hoàn thiện ở phần giữa, hoàn thiện ở phần cuối, cả về ý nghĩa lẫn ngôn từ."
2) According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, Great Enlightening Beings have ten kinds of spirit. When they develop the will for supreme enlightenment and attend and serve teachers in order to awaken to omniscient knowledge arouse such spirits will attain all kinds of purity—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười phát khởi khi phát tâm vô thượng Bồ Đề để được nhập nhứt thiết chủng trí, và lúc thân cận cúng dường thiện tri thức. Khi những đại Bồ Tát khởi tâm như vậy thời được đủ thứ thanh tịnh—See Ten kinds of spirit when Great Enlightening Beings develop the will for supreme enlightenment.

Spirit of being in the presence of enlightenment: Khởi tâm Như Lai—See Ten kinds of spirit when Great Enlightening Beings develop the will for supreme enlightenment.

Spirit, born at the same time as the individual: Which records his deeds and reports to Yama—Câu sinh thần.

Spirit of Buddhism: Tinh thần Phật giáo.

Spirits—City Spirits: Chủ Thành Thần—All of them had, over innumerable, inconceivable eons, adorned the mansion in which the Buddhas stayed (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1)—Trong vô lượng bất tư nghì kiếp, chư thần nầy đều trang nghiêm thanh tịnh cung điện của Như Lai:

1) Jewel Peak Radiance: Bửu Phong Quang Diệu Thần.

2) Beautifully Adorned Palace: Diệu Nghiêm Cung Điện Thần.
3) Jewel of Pure Joy: Thanh Tịnh Hỷ Bảo Thần.
4) Sorowless Purity: Ly Ưu Thanh Tịnh Thần.
5) Flower Lamp Flame Eyes: Hoa Đăng Diệm Nhãn Thần.
6) Flame Banner Clearly Showing: Diệm Tràng Minh Hiện Thần.
7) Light of Virue: Thạnh Phước Quang Minh Thần.
8) Pure Light: Thanh Tịnh Minh Thần.
9) Fragrant Topknot Adornment: Hương Kế Trang Nghiêm Thần.
10) Beautiful jewel Light: Diệu Bửu Quang Minh Thần.

Spirit of compassion and kindness: Mind of compassion and kindness—Từ ý.

Spirit of cooperation in perfection of action: Khởi tâm đồng viên mãn hạnh—See Ten kinds of spirit when Great Enlightening Beings develop the will for supreme enlightenment.

Spirits—Crop Spirits: Chủ Giá Thần—All of them had attained perfection of great joyfulness (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1)—Chư thần nầy đều đã thành tựu đại hỷ (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1):

1) Gentle Superb Flavor: Nhu Nhuyễn Thắng Vị Thần.
2) Pure Light of Seasonal Flowers: Thời Hoa Tịnh Quang Thần.
3) Physical Strength Courage and Health: Sắc Lực Dũng Kiện Thần.
4) Increasing Vitality: Tăng Trưởng Tinh Khí Thần.
5) Everywhere Producing Roots and Fruits: Phổ Sanh Căn Quả Thần.
6) Wonderful Adorned Circular Topknot: Diệu Nghiêm Hoàn Kế Thần.
7) Moistening Pure Flowers: Nhuận Trạch Tịnh Hoa Thần.
8) Developing Wonderful Fragrance: Thành Tự Diệu Hương Thần.
9) Like by All Who See: Kiến Giả Ái Nhạo Thần.
10) Undefiled Pure Light: Ly Cấu Tịnh Quang Thần.

Spirits—Day Spirits: Chủ Trú Thần (Kinh Hoa nghiêm—Phẩm 1)—They all had certain faith in the sublime truth and always strived diligently in concert to adorn the place (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1)—Chư thần nầy có thể sanh lòng tin hiểu nơi diệu pháp, thường cùng nhau siêng năng nghiêm sức cung điện:

1) Displaying Palaces: Thi Hiện Cung Điện Thần.
2) Bringing Forth the Fragrance of Wisdom: Phát Khởi Huệ Hương Thần.
3) Delighting in Superb Adornment: Lạc Thắng Trang Nghiêm Thần.
4) Exquisite Light of Fragrant Flowers: Hương Hoa Diệu Quang Thần.
5) Collecting All Wonderful Herbs: Phổ Tập Diệu Dược Thần.
6) Liking to Make Joyful Eyes: Nhạo Tác Hỷ Mục Thần.
7) Appearing in All Places: Phổ Hiện Chư Phương Thần.
8) Light of Great Compassion: Đại Bi Quang Minh Thần.
9) Radiance of Goodness: Thiện Căn Quang Chiếu Thần.
10) Garlands of Beautiful Flowers: Diệu Hoa Anh Lạc Thần.

Spirit of death: Tử Thần—Death—The Buddha's teachings on "The spirit of death" in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về "Tử Thần" trong Kinh Pháp Cú:

1) Not in the sky, nor in mid-ocean, nor in a mountain cave, nowhere on earth where one can escape from death (Dharmapada 128): Chẳng phải bay lên không trung, chẳng phải lặn xuống đáy bể, chẳng phải chui vào hang sâu núi thẳm, dù tìm khắp thế gian nầy, chẳng rõ nơi nào trốn khỏi tử thần.
2) Death descends and carries away that man of drowsy mind greedy for children and cattle, just like flood sweeps away a sleeping village (Dharmapada 287): Người đắm yêu con cái và súc vật thì tâm thường mê hoặc, nên bị tử thần bắt đi như xóm làng đang say ngủ bị cơn nước lũ lôi cuốn mà không hay.
3) Nothing can be saved, nor sons, nor a father, nor even relatives; there is no help from

kinsmen can save a man from death (Dharmapada 288): Một khi tử thần đã đến, chẳng có thân thuộc nào có thể thế thay, dù cha con thân thích chẳng làm sao cứu hộ.

Spirits—Direction Spirits: Chủ Phương Thần—They were able, by means of their skills, to emanate light in all directions, always illuminating the ten directions continuously without interruption (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1)—Chư thần nầy có thể dùng phương tiện phóng quang minh thường chiếu khắp mười phương chẳng dứt (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1):

1) Dwelling Everywhere: Biến Trụ Nhứt Thiết Thần.
2) Ubiquitous Light: Phổ Hiện Quang Minh Thần.
3) Array of Light Beams: Quang Hạnh Trang Nghiêm Thần.
4) Traveling Everywhere Unhindered: Châu Hành Bất Ngại Thần.
5) Forever Ending Confusion: Vĩnh Đoạt Mê Hoặc Thần.
6) Roaming Everywhere in Pure Space: Phổ Du Tịnh Không Thần.
7) Great Sound of Cloud Banner: Đại Vân Tràng Âm Thần.
8) Topknot and Eyes Undisturbed: Kê Mục Vô Loạn Thần.
9) Universally Observing the Doings of the Worlds: Phổ Quán Thế Nghiệp Thần.
10) Traveling Everywhere Watching: Châu Biến Du Lãm Thần.

Spirit of docility: Khởi tâm tùy thuận—See Ten kinds of spirit when Great Enlightening Beings develop the will for supreme enlightenment.

Spirits—Earth Spirits: Chủ Địa Thần—They had all in the past made profound, grave vows, vowing to always associate with the Buddhas and cultivate the same virtuous acts (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1)—Chư thần nầy thuở xưa phát nguyện rộng lớn thường gần gủi chư Phật và đồng tu phước nghiệp (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1):

1) Pure Flower of Universal Virtue: Phổ Đức Tịnh Hoa Thần.
2) Adornment of Stable Blessings: Kiên Phước Trang Nghiêm Thần.
3) Beautiful Flower Adorned Tree: Diệu Hoa Nghiêm Thọ Thần.
4) Universal Distributor of Treasures: Phổ Tán Chúng Bửu Thần.
5) Pure Eye Observing the Season: Tịnh Mục Quán Thời Thần.
6) Beautiful Supreme Eye: Diệu Sắc Thắng Nhãn Thần.
7) Fragrant Hair Emitting Light: Hương Mao Phát Quang Thần.
8) Pleasing Sound: Duyệt Ý Âm Thinh Thần.
9) Curled Topknot of Beautiful Flower: Diệu Hoa Triền Kế Thần.
10) Diamond Adorned Body: Kim Cang Nghiêm Thể Thần.

Spirit-enfolders: Hoài Linh—Spirit-enfolders, i.e. all conscious beings—Tên gọi khác của chúng hữu tình hay là loài chứa đựng linh thiêng hay thần thức (giống như khi nói hàm thức là chứa đựng tri thức, hàm tình là chứa đựng tình cảm).

Spirits—Fire Spirits: Chủ Hỏa Thần—All of them manifest various kinds of light, causing the irritations of sentient beings to vanish (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1)—Chư thần nầy đều có thể thị hiện các thứ quang minh làm cho chúng sanh dứt trừ những nhiệt não (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1):

1) Repository of Flames of Universal Light: Phổ Quang Diệm Tàng Thần.
2) Banner of Universal Assembly of Light: Phổ Tập Quang Tàng Thần.
3) Great Light Shining Everywhere: Đại Quang Phổ Chiếu Thần.
4) Palaces of Wonders: Chúng Diệu Cung Điện Thần.
5) Inexhaustible Light Topknot: Vô Tận Quang Kế Thần.
6) Eyes of Various Flames: Chủng Chủng Diệm Nhãn Thần.
7) Palaces in All Directions Like Polar Mountains: Thập Phương Cung Điện Như Tu Di Sơn Thần.
8) Sovereign of Awesome Light: Oai Quang Tự Tại Thần.
9) Light Destroying the Darkness: Quang Minh Phá Ám Thần.

10) Thunder and Lightning: Lôi Âm Điển Quang Thần.

Spirits—Footstep-following Spirits: Chủ Túc Hành Thần—These spirits, over innumerable past ages, had associated with Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1)—Chư thần nầy trong vô lượng kiếp quá khứ thường gần gủi Như Lai (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1):

1) Precious Symbol: Bửu Ấn Thủ Thần.
2) Lotus Light: Liên Hoa Quang Thần.
3) Topknot of Pure Flower: Thanh Tịnh Hoa Kế Thần.
4) Embodying All beautiful Visions: Nhiếp Chư Thiện Kiến Thần.
5) Exquisite gem Star Banner: Diệu Bảo Tinh Tràng Thần.
6) Joyfully Uttering Sublime Sounds: Lạc Thổ Diệu Âm Thần.
7) Sandlewood Tree Light: Chiên Đàn Thọ Quang Thần.
8) Lotus Luminosity: Liên Hoa Quang Minh Thần.
9) Subtle Light: Vi Diệu Quang Minh Thần.
10) Collection of Fine Flower: Tích Tập Diệu Hoa Thần.

Spirits—Forest Spirits: Chủ Lâm Thần—They all had infinite pleasing glows (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1)—Chư thần nầy đều có vô lượng quang minh khả ái (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1):

1) Spreading Flowers Like Clouds: Bố Hoa Như Vân Thần.
2) Outstanding Trunk Unfolding Light: Trạc Cán Thơ Quang Thần.
3) Bearing Branch Emitting Radiance: Sanh Nha Phát Diệu Thần.
4) Auspicious Pure Leaves: Cát Tường Tịnh Diệp Thần.
5) Draped Flame Treausry: Thùy Bố Diệm Tàng Thần.
6) Pure Light: Thanh Tịnh Quang Minh Thần.
7) Pleasant Thunder: Khả Ý Lôi Âm Thần.
8) Light and Fragrance All Pervading: Quang Hương Phổ Biến Thần.
9) Subtle Light Shinning far: Diệu Quang Hoánh Diệu Thần.
10) Flowers and Fruits Savoring of Light: Hoa Quả Quang Vị Thần.

Spirit of having the same virtues: Khởi tâm đồng công đức—See Ten kinds of spirit when Great Enlightening Beings develop the will for supreme enlightenment.

Spirit of having the same vows: Khởi tâm đồng nguyện—See Ten kinds of spirit when Great Enlightening Beings develop the will for supreme enlightenment.

Spirit of heaven and earth: Thần minh.

Spirits—Herb Spirits: Chủ Dược Thần—Their natures were all free from defilement, and they helped beings with kindness and compassion (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1)—Chư thần nầy đều lìa cấu nhiễm, vì lòng nhân từ mà cứu giúp chúng sanh (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1):

1) Auspicious: Cát Tường Thần.
2) Sandalwood Forest: Chiên Đàn Lâm Thần.
3) Pure Light: Thanh Tịnh Quang Minh Thần.
4) Universal Renown: Danh Xưng Phổ Văn Thần.
5) Radiant Pores: Mao Khổng Quang Minh Thần.
6) Universal Purifier: Phổ trị Thanh Tịnh Thần.
7) Roarer: Đại Phát Hống Thinh Thần.
8) Banner of Light Outshining the Sun: Tế Nhựt Quang Tràng Thần.
9) Seeing in All Directions: Minh Kiến Thập Phương Thần.
10) Energy-Augmenting Clear Eyes: Ích Khí Minh Mục Thần.

Spirits immortals: Rsi (skt)—Thần tiên—See Five kinds of immortals.

Spirit of joy: Khởi tâm hoan hỷ—See Ten kinds of spirit when Great Enlightening Beings develop the will for supreme enlightenment.

Spirit lights: Quỷ hỏa—Lửa của loài quỷ.

Spirit Mantra For Rebirth in the Pure Land: Vãng sinh quyết định chân ngôn—Vãng Sanh Tịnh Độ Thần Chú—See Ten small mantras.

Spirits and men: Thần nhân.

Spirit of mind: Mental intelligence—State of mind—Tâm thần.

Spirits—Mountain Spirits (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Chủ Sơn

Thần (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—They had all attained pure eyes in egarding all things—Chư thần nầy đã được pháp nhãn thanh tịnh đối với các pháp:

1) Jewel Peak Blooming Flower: Bửu Phong Khai Hoa Thần.
2) Flower Forest Beautiful Topknot: Hoa Lâm Diệu Kế Thần.
3) Lofty Banner Shinning Everywhere: Cao Tràng Phổ Chiếu Thần.
4) Undefiled Jewel Topknot: Ly Trần Tịnh Kế Thần.
5) Light Illumining All Directions: Quang Chiếu Thập Phương Thần.
6) Light of Great Power: Đại Lực Quang Minh Thần.
7) Awesome Light Conquering All: Oai Quang Phổ Thắng Thần.
8) Light Orb of Subtle Intensity: Vi Mật Quang Luân Thần.
9) Universal Eye Clearly Seeing: Phổ Nhãn Hiện Kiến Thần.
10) Adamantine Eye of Mystery: Kim Cang Mật Nhãn Thần.

Spirits—Multiple-body Spirits: Thân chúng Thần—These spirits had all in the past fulfilled great vows and had provided for and served all the Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1)—Từ xưa chư Thần nầy đã thành tựu đại nguyện cúng dường phụng sự tất cả chư Phật (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1—Thế Chủ Diệu Nghiêm):

1) Flower Topknot Adornment: Hoa Kế Trang Nghiêm Thần.
2) Light Illumining All Directions: Quang Chiếu Thập Phương Thần.
3) Oceanic Sound Conquering: Hải Âm Điều Phục Thần.
4) Pure Flower Adorned Topknot: Tịnh Hoa Nghiêm Kế Thần.
5) Infinite Dignified Postures: Vô Lượng Oai Nghi Thần.
6) Array of Supreme Light: Tối Thượng Quang Nghiêm Thần.
7) Fragrant Clouds of Pure Light: Tịnh Quang Hương Vân Thần.
8) Guardian Sustainer: Thủ Hộ Nhiếp Trì Thần.
9) Ubiquitious Sheperd: Phổ Hiện Nhiếp Thủ Thần.
10) Immutable Light: Bất Động Quang Minh Thần.

Spirits—Night Spirits: Chủ Dạ Thần—They all practiced diligently, taking delight in truth (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1)—Chư thần nầy thường siêng năng tu tập, vui với chánh pháp (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1):

1) Pure Light of Universal Virtue: Phổ Đức Tịnh Quang Thần.
2) Observing the World with Joyful Eyes: Hỷ Nhãn Quán Thế Thần.
3) Everywhere Causing Tree Flowers to Bloom: Phổ Phát Thọ Hoa Thần.
4) Supporting the World Quintessence: Hộ Thế Tinh Khí Thần.
5) Tranquil Ocean Sound: Tịch Tịnh Hải Âm Thần.
6) Everywhere Manifesting Auspicious Omens: Phổ Hiện Cát Tường Thần.
7) Equally Support and Educate Sentient Beings: Bình Đẳng Hộ Dục Chúng Sanh Thần.
8) Traveling Joyfully: Du Hí Khoái Lạc Thần.
9) All Senses Always Joyful: Chư Căn Thường Hỷ Thần.
10) Producing Pure Bounty: Xuất Sanh Tịnh Phước Thần.

Spirit of noncontention: Khởi tâm không trái—See Ten kinds of spirit when Great Enlightening Beings develop the will for supreme enlightenment.

Spirit of not seeking anything else: Khởi tâm không cầu lạ—See Ten kinds of spirit when Great Enlightening Beings develop the will for supreme enlightenment.

Spirits—Ocean Spirits: Chủ Hải Thần—They had all filled their bodies with the great ocean of virtues of the Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1)—Chư thần nầy đều dùng biển cả công đức của Như Lai để đầy đủ thân mình (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1):

1) Producing Jewel Light: Xuất Hiện Bửu Quang Thần.
2) Diamond Banner: Thành Kim Cang Tràng Thần.
3) Undefiled: Viễn Ly Trần Cấu Thần.

4) Palaces in All Waters: Phổ Thủy Cung Điện Thần.
5) Auspicious Jewel Moon: Cát Tường Bửu Nguyệt Thần.
6) Beautiful Flower Dragon Topknot: Diệu Hoa Long Kế Thần.
7) Everywhere Holding the Flavor of Light: Phổ Trì Quang Vị Thần.
8) Jewel Flame Flower Light: Bửu Diệm Hoa Quang Thần.
9) Beautiful Diamond Topknot: Kim Cang Diệu Kế Thần.
10) Thunder of the Ocean Tide: Hải Triều Lôi Âm Thần.

Spirit one possesses by nature: Prakrti (skt)—One's own nature—Original or natural form (matter)—Bổn tính.

Spirit-realm: Thần Vực—The realm of spirit, of reality, surpassing thought, supra-natural—Cảnh giới chứng ngộ chân thật, không thể nghĩ bàn.

Spirits—River Spirits: Chủ Hà Thần—All of them diligently concentrating on benefiting living beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1)—Chư thần nầy đều ân cần để ý đến lợi ích của chúng sanh (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1):

1) Everywhere Producing Swift Currents: Phổ Phát Tánh Lưu Thần.
2) Universally Purifying Springs and Streams: Phổ Khiết Tuyền Giản Thần.
3) Dustfree Pure Eye: Ly Trần Tịnh Nhãn Thần.
4) Roaring Everywhere: Thập Phương Biến Hống Thần.
5) Rescuing Sentient Beings: Cứu Hộ Chúng Sanh Thần.
6) Heatless Pure Light: Vô Nhiệt Tịnh Quang Thần.
7) Universally Causing Joy: Phổ Sanh Hoan Hỷ Thần.
8) Supreme Banner of Extensive Virtue: Quảng Đức Thắng Tràng Thần.
9) Light Shining on All Worlds: Quang Chiếu Phổ Thế Thần.
10) Light of Oceanic Virtues: Hải Đức Quang Minh Thần.

Spirit rsi: Spirit genie—Thần tiên.

Spirits—Sanctuary Spirits: Chủ Đạo Tràng Thần—All of them had in the past met innumerable Buddhas, perfected their will power, and brought forth extensive offerings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1)—Trong thuở quá khứ, chư thần nầy đã gặp vô lượng Phật, thành tựu nguyện lực thường cúng dường Phật (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1):

1) Banner of Pure Adornment: Tịnh Trang Nghiêm Tràng Thần.
2) Polar Mountain Jewel Light: Tu Di Bảo Quang Thần.
3) Sign of Thunder Banner: Lôi Âm Tràng Tướng Thần.
4) Wonderful Eyes Raining Flowers: Vũ Hoa Diệu Nhãn Thần.
5) Garland Light Topknot: Hoa Anh Quang Kế Thần.
6) Raining Jewel Arrays: Vũ Bửu Trang Nghiêm Thần.
7) Courageous Fragrant Eye: Dũng Mãnh Hương Nhãn Thần.
8) Diamond-Colored Cloud: Kim Cang Thể Vân Thần.
9) Lotus Light: Liên Hoa Quang Minh Thần.
10) Radiance of Ineffable Light: Diệu Quang Chiếu Diệu Thần.

Spirit of service: Khởi tâm cung cấp hầu hạ—See Ten kinds of spirit when Great Enlightening Beings develop the will for supreme enlightenment.

Spirits of the six elements: Lục đại thần—The spirits of the six elements; each element controlled by a specific spirit—Sáu vị thần kiểm soát lục đại; mỗi vị kiểm soát một đại:

1) The Earth Spirit who controls the earth: Thần Đất—Vị Thần kiểm soát địa đại.
2) The Water Spirit who controls the water: Thần Nước—Vị Thần kiểm soát thủy đại.
3) The Fire Spirit who controls the fire: Thần Lửa—Vị Tần kiểm soát hỏa đại.
4) The Wind Spirit who controls the wind: Thần Gió—Vị Thần kiểm soát phong đại.
5) The Space Spirit who controls the space: Thần Hư Không—Vị Thần kiểm soát hư không đại.
6) The Mind Spirit who controls the mind: Thần Tâm Thức—Vị Thần kiểm soát thức đại.

Spirits—Space Spirits: Chủ Không Thần—Their minds were all free from defilement, broad, vast, clear and pure (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1)—Chư thần nầy đều xa lìa trần cấu, tâm rộng lớn, quảng đại, sáng suốt, trong sạch và thanh tịnh (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1):

1) Pure Light Shining All Around: Tịnh Quang Phổ Chiếu Thần.
2) Traveling Everywhere Deeply and Extensively: Phổ Du Thâm Quảng Thần.
3) Producing Auspicious Wind: Sanh Cát Tường Phong Thần.
4) Abiding Securely Beyond Obstruction: Ly Chướng An trụ Thần.
5) Broad Steps and Beautiful Topknot: Quảng Bộ Diệu Kế Thần.
6) Unhindered Light Flames: Vô Ngại Quang Diệm Thần.
7) Unobstructed Conquering Power: Vô Ngại Thắng Lực Thần.
8) Spotless Light: Ly Cấu Quang Minh Thần.
9) Deep and Far-Reaching Sublime Sound: Thâm Viễn Diệu Âm Thần.
10) All Pervading Light: Quang Biến Thập Phương Thần.

Spirit throne: Thần tọa—Chỗ ngồi của chư Thiên—Deva throne.

Spirits—Thunderbolt-bearing Spirits: Chấp Kim Cang Thần—These spirits who had constantly invoked great vows over countless past eons to draw near and serve the Buddhas; to accumulate boundless pure works; to enter into the realm of inconceivable liberation; to manifest their bodies according to the needs of sentient beings; to dwell, guard and protect the place where the Buddhas dwell, to reach fulfillment and reach the other shore (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1—The Wonderful Adornments of the Leaders of the Worlds)—Chư thần nầy thường phát nguyện lớn trong vô lượng kiếp quá khứ là gần gủi cúng dường chư Phật, chứa nhóm vô biên phước nghiệp thanh tịnh, nhập cảnh giới bất khả tư nghì giải thoát, hiện thân điều phục chúng sanh, chư Phật hóa thân chỗ nào thì các Ngài cũng hóa thân chỗ đó để bảo vệ và che chở, hạnh nguyện viên mãn, và đáo bỉ ngạn (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1—Thế Chủ Diệu Nghiêm):

1) Demigod of Wonderful Form: Diệu Sắc Na-La-Diên Thần.
2) Banner of Swiftness of the Sun: Nhựt Luân Tốc Tật Tràng Thần.
3) Light of the Flower of the Polar Mountain: Tu Di Hoa Quang Thần.
4) Pure Sound of Clouds: Thanh Tịnh Vân Âm Thần.
5) Sublime Faculties: Chư Căn Mỹ Diệu Thần.
6) Delightful Light: Khả Ái lạc Quang Minh Thần.
7) Sound of Thunder in Great Trees: Đại Thọ Lôi Âm Thần.
8) Lion King Light: Sư Tử Vương Quang Minh Thần.
9) Auspicious Eye of Intense Flames: Mật Diệm Thắng Mục Thần.
10) Jewel Topknot of Lotus Light: Liên Hoa Quang Ma Ni Kế Thần.

Spirit of true enlightenment: Chân Phát Minh Tánh—The discipline of the mind for the development of the fundamental spiritual or Buddha-nature—Tinh thần chân đại giác hay giới luật của tâm trong việc phát triển tinh thần Phật tánh căn bản.

Spirit of Truth: Thần Chân Lý.

Spirits—Water Spirits: Chủ Thủy Thần—They always diligently strived to rescue and protect all beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1)—Chư thần nầy thường siêng năng cứu hộ và làm lợi ích tất cả chúng sanh:

1) Ubiquitous Cloud Banner: Phổ Hưng Vân Tràng Thần.
2) Cloudlike Sound of the Ocean Tide: Hải Triều Vân Âm Thần.
3) Beautiful Round Topknot: Diệu Sắc Luân Kế Thần.
4) Whirlpool of Skills: Thiện Xảo Triền Phục Thần.
5) Stored of Undefiled Fragrance: Ly Cấu Hương Tích Thần.
6) Virtue Bridge Light Sound: Phước Kiều Quán Âm Thần.
7) Freedom of Contentment: Tri Túc Tự Tại Thần.

8) Good Sound of Pure Joy: Tịnh Hỷ Thiện Âm Thần.
9) Everywhere Manifesting Awesome Light: Phổ Hiện Oai Quang Thần.
10) Roaring Sound Filling the Sea: Hống Âm Biến Hải Thần.

Spirit of wholehearted devotion: Khởi tâm nhứt hướng thiện tâm—See Ten kinds of spirit when Great Enlightening Beings develop the will for supreme enlightenment.

Spirit with white rays: Sitamsu (skt)—Đại Bạch Quang Thần.

Spirit and will: Thần chí.

Spirits—Wind Spirits: Chủ Phong Thần—They all worked to dispel the mentality of conceit (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1)—Chư thần nầy đều siêng năng làm tan dứt tâm ngã mạn (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1):

1) Unimpeded Light: Vô Ngại Quang Minh Thần.
2) Everywhere Manifesting Courageous Action: Phổ Hiện Dũng Nghiệp Thần.
3) Wind Striking Cloud Banner: Phiêu Kích Vân Tràng Thần.
4) Arrays of Pure Light: Tịnh Quang Trang Nghiêm Thần.
5) Power Able to Dry Up Water: Lực Năng Kiệt Thủy Thần.
6) Great Voice Howling Everywhere: Đại Thinh Biến Hống Thần.
7) Tree Branch Hanging Topknot: Thọ Sóc Thùy Kế Thần.
8) Unimpeded Wherever It Goes: Sở Hành Vô Ngại Thần.
9) Various Mansions: Chủng Chủng Cung Điện Thần.
10) Great Light Shining Everywhere: Đại Quang Phổ Chiếu Thần.

Spirit world of devas: Thần đạo—The spirit world of devas, asuras and pretas—Tên gọi chung ba đạo: Thiên Đạo, A Tu La Đạo, và Quỷ Đạo.

Spirit worship: Tôn thờ thần linh—Some people believe that in the heavens and in the air there were spirits that had such supernatural power that human beings could not control them. These spirits were not characterized by love and compassion but only by possession of power. Therefore people were afraid of being cursed by these forces unless they worshiped and propitiated them. They believed these spirits could both cause and prevent such calamities as diseases, bad harvests, storms, and rough seas. They trembled in fear of these spirits and worshiped them, praying to be spared misfortune and granted blessing—Vài người tin rằng trên trời hay giữa không trung có các vị thần linh có năng lực siêu nhiên mà con người không thể kiểm soát được họ. Các thần linh này không được xem là có lòng từ bi mà chỉ có năng lực ma ám. Do đó người ta sợ bị những thế lực này ngược đãi nếu người ta không tôn thờ hay làm lành với chúng. Họ tin rằng các thần linh này có thể gây nên hay ngăn cản những tai họa như bệnh tật, mất mùa, bão tố và biển động. Họ run sợ và tôn thờ các thần linh này, cầu xin được giải trừ tai họa và được ban bố phước lành.

Spiritism (n): See Spiritualism.

Spiritual (a): Thuộc về tâm linh—Thuộc về tinh thần.

Spiritual being: Chúng sanh hữu tình.

Spiritual Bodhisattva rank: Bhumi (skt)—P lace, situation, position, or character attained by a Bodhisattva.

Spiritual body:

1) Absolute dharmakaya—All-embracing body—Chân như pháp thân.
2) Dharmakaya: Pháp thân—See Three equal and universal characteristics of the one Tathagata (B).
3) Transformable body: Biến dịch thân—See Two forms of body (B).

Spiritual body of all virtuous achievement: Công đức pháp thân.

Spiritual body of Tathagata: Panca-dharmakaya (skt)—Pháp thân của Đức Như Lai—There are five attributes of the dharmakaya or spiritual body of Tathagata. These five attributes surpass all conditions of form or the five skandhas, all materiality (rupa), all sensations (vedana), all consciousness (samjna), all moral activity (karman), all knowledge (vijnana)—Có năm loại pháp thân công đức của Như Lai—See Five attributes of the dharmakaya.

Spiritual body of all virtuous achievement: Công đức pháp thân—See Five kinds of a Buddha's dharmakaya.

Spiritual body of wisdom: Như như pháp thân—See Five kinds of a Buddha's dharmakaya.

Spiritual bones: Thần cốt.

Spiritual connection: Khế Ngộ—A high state of cultivation in which a cultivator is able to establish a special connection with the Buddhas and Bodhisattvas, and to realize own True Nature (which is the Buddha Nature all sentient beings possess)—Trạng thái tu hành cao trong đó hành giả cảm ứng đạo giao với chư Phật và chư Bồ Tát và ngộ được chơn tâm của mình.

Spiritual culture: mental development—Thiền quán.

Spiritual development: Sự phát triển tâm linh—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, Mật giáo hay Kim Cang Thừa Phật Giáo là một từ ngữ dùng để chỉ cho tông chỉ bí mật cao siêu, vượt hẳn cả Tiểu Thừa và Đại Thừa. Theo Đại Sư Hoằng Pháp, có mười giai đoạn phát triển tâm. Những giai đoạn nào từ thấp lên cao, cho thấy sự tiến triển của tâm thức con người theo thời gian, còn những giai đoạn cùng phát triển khác cho thấy tình trạng của thế giới hướng thượng—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, the Mystic Doctrine School or the Buddhist Diamond Vehicle Vajrayana is a name given to a higher mystic doctrine, transcending all Hinayana and Mahayana doctrines. Such Diamond Vehicle is only represented by Great Master Kobo with his proposal of the ten stages of spiritual development. These stages coming one above the other, show the timely progress of the human mind, while other stages show the state of the progressive world—See Ten stages of spiritual development.

Spiritual or dharmakaya remains: Dharmakaya—The sutras—Pháp Xá Lợi—Kinh xá lợi—Pháp thân xá lợi—See Two kinds of relics.

Spiritual discipline: Kỷ luật tâm linh—Đường lối qui củ của tâm linh—From a Buddhist point of view, meditation is a spiritual discipline for meditation allows us to have some degree of control over our attitudes, thoughts and emotions. According to Buddhism, our state of mind which composes of thoughts and emotions, is usually wild and uncontrolled because we lack the spiritual discipline needed to tame it. Our mind is like a wild and uncontrolled horse. Only through a spiritual discipline we are able to reverse our wild and uncontrolled mind, and it also helps us regain control of our own minds. If we try to practice a spiritual discipline on our minds, we are able to concentrate or to place our minds on a given wholesome or positive object, an object that will enhance our ability to focus in accordance with the Buddhist viewpoint. Then we utilize the practice of reasoning application, by recognizing the strengths and weaknesses of different types of thoughts and emotions with their advantages and disadvantages. We are able to enhance our states of mind which contribute towards a sense of serenity, tranquillity and contentment, as well as reducing those attitudes, thoughts and emotions that lead to sufferings, afflictions and dissatisfactions. Thus there are two ways of spiritual discipline, the first one is a single-pointed meditation or tranquil abiding, and the second one is penetrative insight or reasoning application. An example of the single-pointed and the analytic meditation on the "impermanence". If we remain single-pointedly focused on the thought that everything changes from moment to moment, that is single-pointed meditation. If we remain focus on the impermanence by constantly applying to everything we encounter with various reasonings concerning the impermanent nature of things, reinforcing our conviction in the fact of impermanence through this analytical process, we are practicing analytic meditation on impermanence. However, Buddhists should always be careful with obstacles that are always waiting for us during practicing of a spiritual discipline, such as mental scattering or distraction, drowsiness or dullness, mental laxity, and mental excitement. In short, spiritual discipline is extremely difficult to achieve, but it is not impossible for us to achieve. Devout Buddhists should practice with all their energy and sincerity—Theo quan điểm của Phật giáo, thiền là

một thứ kỷ luật tâm linh, vì thiền giúp chúng ta ở mức độ nào đó kiểm soát được thái độ, tư tưởng và cảm xúc của chúng ta. Theo đạo Phật, trạng thái tâm của chúng ta bao gồm cả tư tưởng lẫn tình cảm thường hoang đàng và không được kiểm soát vì chúng ta thiếu sót phần kỷ luật tâm linh cần thiết để thuần hóa nó. Tâm chúng ta cũng giống như một con ngựa hoang không được kiểm soát. Chỉ có xuyên qua kỷ luật tâm linh mới có thể giúp chúng ta đi ngược lại sự hoang đàng và không kiểm soát của tâm này và giúp chúng ta có khả năng kiểm soát lại được tâm mình. Nếu chúng ta cố gắng thực tập kỷ luật tâm linh thì chúng ta sẽ có khả năng chú tâm vào một đối tượng thiện lành nhất định nào đó, một đối tượng có thể làm tăng khả năng tập trung của chúng ta đúng theo quan điểm của Phật giáo. Rồi sau đó chúng ta áp dụng pháp quán phân tích (lý luận) do sự nhận biết sức mạnh và yếu điểm của các loại tư tưởng và cảm tình khác nhau, nhận biết những lợi hại của chúng, chúng ta có thể tăng cường những trạng thái tích cực của trạng thái tâm giúp đưa tới sự thanh thoát, an bình và hạnh phúc, cũng như làm giảm thiểu những thái độ, tư tưởng và tình cảm đưa đến khổ đau phiền não và thất vọng. Như vậy có hai cách kỷ luật tâm linh, cách thứ nhất là chỉ chú tâm vào một đối tượng trụ nơi tịnh lặng (chỉ quán), và cách thứ hai là quán sát hay phân tích. Thí dụ như thiền chỉ và thiền quán về "vô thường". Nếu chúng ta chỉ chú tâm vào ý tưởng "vạn hữu vô thường", ấy là thiền chỉ. Nếu chúng ta luôn áp dụng luận cứ vô thường trong vạn hữu, ấy là thiền quán. Nếu chúng ta thiền quán bằng cách luôn luôn áp dụng luận cứ vô thường vào vạn hữu, làm tăng thêm sự tin tưởng của chúng ta về luật vô thường trên vạn hữu, đó là chúng ta đang thiền quán. Tuy nhiên, người Phật tử phải cẩn thận vì những trở ngại luôn chờ chực chúng ta như sự tán loạn của tư tưởng, sự buồn chán hay hôn trầm, sự buông lung, và sự lăng xăng của tâm chúng ta. Nói tóm lại, thực hiện kỷ luật tâm linh là cực kỳ khó khăn, nhưng không phải là không thực hiện được. Phật tử thuần thành phải thực tập kỷ luật tâm bằng tất cả nghị lực và lòng thành.

Spiritual dryness: Sự khô khan nghèo nàn về tinh thần.

Spiritual ego: Purusa or Atman (skt)—Supreme souls or spirit—Permanent person—Thần Ngã.

1) The soul, the spiritual ego, or permanent person, which by non-Budhists was said to migrate on the death of the body: Cái thực ngã mà ngoại đạo chấp rằng khi thân chết thì thần ngã xuất ra.
2) Purusa is also the Supreme Soul or Spirit, which produces all forms of existence: Thần Thức cũng là cái tâm thức tối thượng sản sanh mọi hình thức của sự hiện hữu.

Spiritual enfolders: Hoài Linh—All conscious beings—Tên gọi khác của chúng hữu tình hay là loài chứa đựng linh thiêng hay thần thức (giống như khi nói hàm thức là chứa đựng tri thức, hàm tình là chứa đựng tình cảm).

Spiritual enlightened heart: The mind of the Buddha—Phật tâm.

Spiritual enlightenment: Sự bừng sáng tâm linh.

Spiritual Experience: Chứng nghiệm tâm linh hay Tâm nghiệm—The noted Buddhist declaration that life is pain or suffering, must not be understood as a message of pessimism. That life is pain is a plain statement of fact, and all our spiritual experience starts from this fact. In fact, the so-called "spiritual experience" is no more than the experience of pain raised above mere sensation. Those who cannot feel pain can never go beyond themselves. All religious-minded people are sufferers of life-pain. The Buddha says that Vimalakirti is sick because all sentient beings are sick. When we are surrounded by sickness on all sides, how can we, if spiritually disposed, be free from being sick? The heart of the Compassionate One always beats with those of his fellow-beings, sentient and non-sentient—Lời tuyên bố nổi tiếng của Đức Phật "Sống là khổ", ta chớ nên coi đó như là một thông điệp chán đời. Nói sống là khổ nhằm vào thực trạng; trong cuộc tâm nghiệm, ai trong chúng ta cũng đều phải đứng lên từ thực trạng ấy. Và tâm nghiệm là gì nếu không là thực nghiệm cái khổ ấy? Ai không khổ không thể nào vượt lên được. Ai có đạo tâm đều phải khổ nỗi khổ của thế gian. Ngài Duy Ma Cật nói, Phật bệnh vì tất cả chúng sanh bệnh. Khi tật bệnh vây ta tứ phía, nếu là người có đạo tâm, làm

sao mà ta khỏi bệnh theo? Phật là đấng Đại Bi nên tâm của Ngài luôn nhịp theo chúng sanh, dầu hữu tình hay vô tình.

Spiritual faculties: Indriya (p & skt)—Năng lực của tâm linh—Power of the spirituality—See Mula.

Spiritual food: Thức Thực—Thức ăn tinh thần—Spiritual food, mental food, by which are kept alive the devas of the formless realms and the dwellers in the hells. There are five kinds of spiritual food by which roots of goodness are nourished—Thức ăn tinh thần hay lấy thức mà duy trì thể để nuôi sống những chúng sanh trong địa ngục và chư Thiên. Có năm loại thức ăn tinh thần nuôi dưỡng thiện căn—See Four kinds of food and Five kinds of spiritual food.

Spiritual formation: Định học.

Spiritual friends: Thiện hữu tri thức—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38 Detachment From The World), Great Enlightening Beings have ten kinds of spiritual friends who help them along the path to enlightenment. They take spiritual friends as a reliance, harmonizing as one. This is one of the ten kinds of reliance of Great Enlightening Beings. Great Enlightening Being Universally Good told Unversal Wisdom that Offsprings of Buddha, Great Enlightening Beings have ten kinds of reliance which help them be able to obtain abodes of the unexcelled great knowledge of Buddhas—Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38 (Ly Thế Gian), chư Đại Bồ Tát có mười loại thiện hữu tri thức giúp họ trên đường đi đến đại giác. Chư Bồ Tát dùng thiện tri thức làm y-chỉ, vì nhờ đó mà hòa hiệp như một. Đây là một trong mười y chỉ của chư Đại Bồ Tát. Bồ Tát Phổ Hiền bảo Phổ Huệ rằng chư Bồ Tát có mười chỗ y-chỉ giúp chư Bồ Tát đạt được chỗ sở-y đại trí vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of reliance of Great Enlightening Beings, and Ten kinds of spiritual friends.

Spiritual gifts: Unconditionally alms—Xuất thế gian đàn—See Two dana (A).

Spiritual healing: Trị liệu tâm thần.

Spiritual ignorance: Ajnana (skt)—Bất tri—Không hiểu biết—Ngu si về tâm linh—Non-cognizance.

Spiritual knowledge: Anna (p)—Ajnata (skt)—Tri kiến tâm linh—Tuệ viên mãn hay tuệ tâm linh—Highest knowledge—Perfect knowledge.

Spiritual master: Acariyupajjhaya or Upajjhaya (p)—Thầy tâm linh.

Spiritual minded (a): Mến mộ những điều thiêng liêng.

Spiritual mindedness (n): Sự mến mộ những điều thiêng liêng.

Spiritual nature: Thần minh—Tánh Địa—The intelligent or spiritual nature, or the spirits of heaven and earth, the gods. Spiritual nature, the second of the ten stages as defined by the Intermediate School, in which the illusion produced by seeing and thinking is subdued and the mind obtains a glimmer of the immateriality of things—Đệ nhị địa trong thập địa Thông Giáo, trong đó phiền não gây ra bởi kiến tư (thấy biết và suy nghĩ) đều bị chế ngự, và tâm đạt được bước đầu (hãy còn mù mờ) về tánh phi vật chất của vạn hữu.

Spiritual offering: Bố thí Tâm—This is to offer a compassionate heart to others—Dùng tâm từ bi ban rãi cho người khác—See Seven kinds of offering (B).

Spiritual penetration: Thần thông.

Spiritual power: Tâm lực—Thần lực (thần quyền)—Miraculous powers—Superknowledge—See Sixteen great powers obtainable by a bodhisattva.

(A) The meanings of spiritual powers—Nghĩa của Thần thông:

1) Clairvoyance: Deva eye—Thiên nhãn thông—Ability to see all forms.
2) Clairaudience: Deva ear—Thiên nhĩ thông—Ability to hear all sounds.
3) Mental telepathy: Tha tâm thông—Ability to know the thoughts of others.
4) Psychic travel: Thần túc thông—Ability to be anywhere to do anything at will.
5) Knowledge of past and future: Túc mạng thông.
6) Ability to end contamination: Lậu tận thông.

(B) The Buddha's teachings on Spiritual powers—Những lời Phật dạy về thần thông: According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38,

there are ten kinds of spiritual powers of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain supreme skillful spiritual power of Buddhas, displaying them variously to all sentient beings to make them learn—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp thần thông của chư Bồ tát. Chư Bồ Tát trụ trong pháp nầy thời được thần thông đại thiện xảo vô thượng của Như Lai, vì tất cả chúng sanh mà thị hiện nhiều sự việc khiến họ tu học—See Ten kinds of spiritual powers of Great Enlightening Beings.

Spiritual powers gained as consequences of practice: Báo được thần thông—See Ten inexhaustible treasures and Ten principles which help enlightening beings fulfill their great vows.

Spiritual powers as sphere of action: They know the realms of the senses of all sentient beings—Dùng thần thông làm chỗ sở hành, vì biết cảnh giới các căn của tất cả chúng sanh—See Ten kinds of sphere of action of Great Enlightening Beings.

Spiritual practice: Sự luyện tập tinh thần.

Spiritual profit: Hữu ích tinh thần.

Spiritual region of Buddha: Buddha's abode—Phật cảnh.

Spiritual relations: Thần giao.

Spiritual relics: Sarira (skt)—Pháp Thân Xá Lợi—The spiritual relics of the Buddha, his sutras, or verses, his doctrine and immutable law—Pháp thân xá lợi của Đức Phật, gồm những kinh điển, những bài kệ, và lý trung đạo thực tướng bất biến mà Đức Phật từng thuyết giảng.

Spiritual remains: Pháp Xá Lợi—Kinh xá lợi—Pháp thân xá lợi—Dharmakaya—The sutras—Dharmakaya remains—See Two kinds of relics.

Spiritual sickness: Mental sickness—Tâm Bịnh—See Two kinds of sickness.

Spiritual teacher: Acarya (skt)—Spiritual master, or preceptor who has correct conduct, and is able to teach others.

1) Acarya who is in charge of novices: Xuất gia A xà lê.
2) Teacher of the discipline: Thọ giới A xà lê.
3) Teacher of duties: Giáo thọ A xà lê.
4) Teacher of the scriptures: Thọ kinh A xà lê.
5) Teacher of the community: Master of the community—Y chỉ A xà lê.

Spiritual wheel: Pháp luân—The wheel of dharma—See Two wheels (B).

Spiritual wisdom: Thần trí—Xuất thế gian trí—Divine wisdom—Supra-mundane wisdom—The wisdom that comprehends all things, material and immaterial. The wisdom of Sravaka or Pratyetka-buddha—Trí tuệ nhận biết vạn hữu, sắc lẫn phi sắc (cái trí thông hiểu tất cả sự việc, từ vật chất đến phi vật chất). Trí của bậc Thanh Văn và Duyên Giác, hãy còn hư vọng phân biệt tự tướng—See Three kinds of wisdom (B).

Spiritual withdrawal from all evil and into meditation: Tâm thoát tục—Tâm tịch tịnh—Nhờ tu thiền định mà tâm đoạn lìa tất cả những điều ác—See Two kinds of seclusion or retirement from the world.

Spiritualism (n): Duy linh luận—Tâm linh luận—Thông linh học.

Spiritualist (n): Người theo thuyết duy linh (tin là có linh hồn).

Spirituality (n): Tính chất thiêng liêng.

Spiritualization (n): Tinh thần hóa.

Spit up in the sky: Nhổ nước miếng lên trời—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 8, the Buddha said: "An evil person who harms a sage is like one who raises his head and spits at heaven. Instead of reaching heaven, the spittle falls back on him. It is the same with one who throws dust into the wind instead of going somewhere else, the dust returns to fall on the thrower's body. The sage cannot be harmed; misdeed will inevitably destroy the doer."—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 8, Đức Phật dạy: "Kẻ ác hại người hiền giống như ngước mặt lên trời mà nhổ nước miếng, nhổ không tới trời, nước miếng lại rơi xuống ngay mặt mình. Ngược gió tung bụi, bụi chẳng đến người khác, trở lại dơ thân mình, người hiền không thể hại được mà còn bị họa vào thân."

Spiteful scolding is to be abandoned: hủy báng sân hận cần phải từ bỏ—See Eight things that lead to the cutting off of affairs.

Spiteful or virulent tongue: Miệng lưỡi độc.

Spittle: Nước bọt

Splendor: Prabha (skt)—Beam—Brightness—Light—Ray—Ánh sáng—Quang minh—Quang huy—There are three kinds of light—Có ba loại ánh sáng—See Dual lights and Three kinds of light.

Spoiled Bodhisattva: Bại Hoại Bồ Tát—Bodhisattvas who defeat their proper end of becoming Buddha, and who are reborn in lower positions, e.g. as kings or princes, or as dragon-kings, etc.—Bồ Tát không thành Phật mà lại sanh vào những cảnh giới thấp như vua, thái tử hay long vương.

Spoiled root: Bại Căn—Spoiled roots or seed, i.e. those who do not seek Buddhahood, but are content with the rewards of asceticism—Còn gọi là Bại Chủng. Rễ mục, có nghĩa là căn hay chủng tử xấu, chỉ những kẻ không tu hành Phật quả, mà chỉ an lòng với những quả báo khổ hạnh.

Spoiling a visit to the jewelled mountain and returned empty-handed: Làm hỏng cuộc viếng thăm núi Báu bằng cách đi rồi lại trở về tay không. Ý nói những người tu trì không đúng cách, chỉ đọc tụng mà không hiểu làm phí đi một đời tu tập.

Spoken teaching: Desanapatha (skt)—Scriptural text—Ngôn Giáo.

1) The original teaching of the Buddha, which was not recorded in writing until the 1st century B.C., when Pali canon was written on palm leaves in the monasteries in Sri Lanka: Giáo thuyết nguyên thủy của Phật Tổ Thích Ca, chưa được ghi lại bằng chữ viết cho đến đầu thế kỷ thứ nhứt Tây lịch, khi mà Tạng Kinh Pali được ghi lại trên những lá kè, trong các tự viện ở Tích Lan.
2) The teaching of Buddha as embodied in words: Giáo Thuyết của Đức Phật biểu hiện bằng ngôn ngữ.

Sponsor:

1) (n): Người đỡ đầu.
2) (v): Bảo lãnh—To guarantee.

Spontaneity (n): Tính tự phát—Hành động tự phát—Trạng thái tự phát.

Spontaneous: Natural—Inborn as opposed to acquired—Câu sinh.

Spontaneous delusions: Câu sinh khởi—See Delusions arising from birth.

Spontaneous rebirth: Anpapaduka (skt)—Opapatika-yoni (p)—Hóa Sanh—See Four forms of birth.

Spontaneously: Hồn nhiên—Không gò bó.

Spot (n): Vết (nhơ).

Spots before the eyes: Khapuspa (skt)—Flowers in the sky—Không hoa (hoa đốm trong hư không).

Spots in space: Hư Không Hoa—Spots in front of (before) the eyes, Muscoe volitantes, i.e. unreal things—Hoa đốm hiện ra trước mắt, xãy ra nơi người bị hoa mắt, dùng để ví với sự vật không có thực thể.

Spotless: Amalo (p)—Akalanka (skt)—Bất Cấu—Without stains or spots—Spotless—Không vết nhơ—Tinh tuyền—Không dơ hay không có dấu vết.

(Turn) the spotlight to ourselves: Phản quang tự kỷ

Spotted-like-a-partridge incense: Giá Cô Ban—Spotted like a partridge, a kind of incense—Một loại nhang lốm đốm như bộ lông chim đa đa.

Spousal (a): Thuộc về hôn phối.

Spouse (n): Người phối ngẫu.

Spread:

1) Float—Flow—Wander—Lưu.
2) To open out—To disseminate—To scatter—To detach—Vạch ra.

Spread the Buddha's teachings: Disseminate (propagate) the Buddha's teachings—Truyền bá giáo lý của Đức Phật.

Spread the Dharma: Propagate the Dharma—Truyền bá giáo pháp.

Spread a doctrine: Preach a religion—Truyền đạo.

Spread of false ideas: Vọng nhiễm (Vọng Phong—Truyền đi những tư tưởng không có thật hay không đúng).

Spread news that one does not know to be certain: Phao tin mà mình không biết chắc chắn—A Bhiksu or a Bhiksuni who spreads news that he or she does not know to be certain in order to gain money, material benefits, or admiration for himself or for herself, commits an Expression of

Regret Offense—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào phao tin đồn mà mình không biết chắc chắn nhằm mưu lợi về tiền bạc, tài vật hay danh tiếng, là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Spread (v) **a rumour**: Đồn đãi—See Spread news that one does not know to be certain.

Spread a teaching: Transmit and instruct—Truyền đạo.

Spreading everywhere: All-pervading—Lan rộng khắp nơi.

Sprig (n): See Sprinkler.

Spring equinox: Equinoxes—Equinoctial point—Xuân Phân—See Eight royal days.

Spring forth from the earth: Tùng Địa Dõng Xuất—To burst from the earth.

1) To spring forth: To burst from the earth—Springing out of the Earth—Nhẩy lên từ đất.
2) To burst from the earth: Nhẩy lên từ đất—To spring forth out of the Earth.
3) Springing Up out of the Earth: Phẩm Tùng Địa Dõng Xuất—The title of Chapter 15 in Lotus Sutra—Tựa của chương 15 trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa—See Twenty-eight chapters in the Lotus Sutra.

Spring to life from a lotus: Hóa sanh từ Liên Hoa.

Springing of Great Enlightening Beings: Phấn tấn của chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of springing of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the supreme springing of Buddhas in the midst of all things—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều phấn tấn của chư Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được nơi tất cả pháp phấn tấn tự tại vô thượng của chư Phật—See Ten kinds of springing of Great Enlightening Beings.

Springing out of the earth: Tùng Địa Dõng Xuất.

Springing out of the Earth Bodhisattva: Tùng Địa Dõng Xuất Bồ Tát—Bodhisattvas who spring forth from the earth when Sakyamuni Buddha expounded the Lotus Sutra, Chapter 15—Bồ Tát từ đất hiện lên (khi Đức Phật Thích Ca giảng xong phần Tích Môn, bước qua phần Bản Môn trong Kinh Pháp Hoa thì vô số các vị Đại Bồ Tát đã từng được Đức Thích Ca Như Lai giáo hóa bỗng từ dưới mặt đất hiện lên rồi trụ trên không trung, các vị đó gọi là Bản Hóa Bồ Tát).

Sprinkle (v): Rải nước.

Sprinkle the head with water: Sái Thủy Quán Đảnh—See Three kinds of baptism (B).

Sprinkle holy water: Rảy nước Thánh—Externalists believe that sins can be washed away or they can be blessed by letting a religious person to sprinkle holy water on their body—Ngoại đạo cho rằng mọi tội lỗi có thể được rữa sạch hoặc họ có thể được ban phúc nếu để cho một vị chủ chăn rưới nước lên thân mình.

Sprinkle something on something: To scatter or shower something in small drops—Rải rắc cái gì trên cái gì đó.

Sprinkler (n): Cái dùi để rải nước lúc làm lễ.

Sprinkling (n): Việc rải nước làm lễ.

Sprinkling brush: See Sprinkler.

Sprout of Buddha-truth: Seedlings of Buddha-truth—Đạo nha (mầm chân lý Phật pháp).

Sprout of Buddhism: Bud of Buddhism—Pháp nha (mầm non hay sự nẩy mầm của Phật Giáo).

Sprout and Seeding spirits: Thần Lúa Mạ.

Sprul sku (tib): A Tibetan term for "Dharmakaya."—Từ Tây Tạng có nghĩa là Pháp Thân—See Dharmakaya in English-Vietnamese Section.

Spume, bubbles and flame: Thủy Mạt, Bào Diệm—All phenomena are like spume, bubbles and flames, all is unreal and transient—Chư pháp như bọt nước, như bong bóng nước hay như diêm lửa; tất cả đều không thật và vô thường.

Squabble (v): Cãi nhau ầm ỉ.

Squander one's money: Hoang Phí—Extravagant.

Square and wide: Vaipulya (skt)—Hoko (jap)—Extensions (of Buddhist philosophy)—Phương quảng.

Squeeze (v): Ép—To press—To extract.

Squeezing Mountain Hell: Địa Ngục Giáp Sơn.

Sraddha (skt): saddha (p)—Tín (lòng tin)—Faith—Belief—To believe—A Sanskrit term for "faith," an attitude of belief in the Buddha and his

teachings, and devote oneself to cultivate those teachings. Faith regarded as the faculty of the mind which sees, appropriates, and trusts the things of religion; it joyfully trusts in the Buddha, in the pure virtue of the Triratna and earthly and transcendental goodness; it is the cause of the pure life, and the solvent of doubt. According to The Pureland Buddhism, faith is believing in the Ultimate Bliss World truly exists just as the Saha World on which we are currently living. Faith means to have faith that Amitabha Buddha is always protecting and will readily rescue and deliver any sentient being who knows to respect and recite sincerely His name—Từ Bắc Phạn chỉ lòng tin nơi Đức Phật và Phật pháp, và hết lòng tu tập theo những lời dạy đó. Có lòng tin sâu sắc đối với thực thể của chư pháp, tịnh đức Tam bảo, và thiện căn của thế gian và xuất thế gian; có khả năng đem lại đời sống thanh tịnh và hóa giải nghi hoặc. Theo Tịnh Độ tông, tín là tin cõi Cực Lạc có thật và hiện hữu cũng như cõi Ta Bà của chúng ta đang ở đây. Tín là tin rằng Đức Phật A Di Đà luôn luôn hộ niệm, sẵn sàng tiếp dẫn bất cứ chúng sanh nào biết quy kính và xưng niệm đến hồng danh của Ngài—See Two forms of faith, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Sraddhabala (skt): Power of faith—Tín lực—Một trong năm lực—One of the five bala or powers—See Five powers.

Sraddhahimuktica-ryabhumi (p): Đệ lục địa.

Sraddhendriya (skt): Faith-root—Tín căn—One of the five roots or organs producing a sound moral life—Một trong năm căn dẫn tới một cuộc sống đạo hạnh tốt đẹp—See Five Faculties (C), and Twenty two roots.

Sraddhotpada-sastra (skt): Đại Thừa Khởi Tín Luận—See Treatise on Awakening of Faith.

Sramana (skt): Xá La Ma Nã—Tăng sĩ—Buddhist monk—Sa Môn—Ta Môn—Tang Môn—Bà Môn—Sa Môn Na—Xá La Ma Na—Thất La Ma Na—Sa Ca Mãn Nang—Thất Ma Na Nã.

(I) The meanings of Sramana—Nghĩa của Sa Môn:

1) Who have left their families and forsaken all the passions: Xuất gia ly dục.
2) Who are uncontaminated by outward attractions: Không còn bị ngoại trần lôi cuốn.
3) Who are merciful to all and impure to none: Thương xót chúng sanh mọi loài và không còn uế trược.
4) Who are not elated by joy nor harrowed by distress: Không còn quá vui vì hạnh phúc hay quá buồn vì khổ đau.
5) Who are able to bear whatever may come Kham nhẫn chịu đựng bất cứ thứ gì có thể xãy đến.
6) Poverty: Thanh bần.
7) Purity of mind: Tịnh tâm.
8) Diligent quieting: Cần tức (chuyên cần và tịch tĩnh nơi tâm không còn dục vọng)—Quieting of the mind and the passions.
9) Toilful achievement: Thành tựu khổ hạnh.
10) Ascetics of all kinds: Tu hành khổ hạnh.
11) Buddhist monk or Buddhist priest who have left their families, quitted the passions and have the toilful achievement (công lao tu hành). Diligent quieting (Cần tức) of the mind and the passions, Purity of mind (tịnh chí) and poverty (bần đạo): Nhà tu Phật giáo, từ bỏ gia đình, từ bỏ dục vọng, cố công tu hành và thanh bần tịnh chí.

(II) The Buddha's teachings on "Sramana" in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về "Sa Môn" trong Kinh Pháp Cú:

1) As a bee, without harming the flower, its color or scent, flies away, collecting only the nectar, even so should the sage wander in the village (Dharmapada 49): Hàng Sa-môn (Mâu Ni) đi vào xóm làng để khất thực ví như con ong đi kiếm hoa, chỉ lấy mật rồi đi chứ không làm tổn thương về hương sắc.
2) One is the path that leads to worldly gain, and another is the path leads to nirvana. Once understand this, the monks and the lay disciples of the Buddha, should not rejoice in the praise and worldly favours, but cultivate detachment (Dharmapada 75): Một đàng đưa tới thế gian, một đàng đưa tới Niết bàn, hàng Tỳ Kheo đệ tử Phật, hãy biết rõ như thế, chớ nên tham đắm lợi lạc thế gian để chuyên chú vào đạo giải thoát.
3) The Buddhas say: "Nirvana is supreme, forebearance is the highest austerity. He is

not a recluse who harms another, nor is he an ascetic who oppresses others." (Dharmapada 184)—Chư Phật thường dạy: "Niết bàn là quả vị tối thượng, nhẫn nhục là khổ hạnh tối cao. Xuất gia mà não hại người khác, không gọi là xuất gia Sa-môn."

(III) The Buddha's teachings on Sramanas in the Sutra In Forty-Two Sections—Những lời Phật dạy trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương:

1) In chapter 1, the Buddha said: "Those who leave home and parents lead a reclusive life (renunciation) and understand the Wonderful Dharma are called "Saramanas."—Trong chương 1, Đức Phật dạy: "Từ giả gia đình cha mẹ, xuất gia học đạo, thấu rõ vi Diệu Pháp, được gọi là bậc Sa Môn."

2) In chapter 3, the Buddha said: "By shaving their heads and beards, they become Saramanas who accept the Dharmas of the Way. They renounce worldly wealth and riches; beg for food with moderation (moderate needs or not to acquire too many things); take only one meal at noon and eat only enough to satisfy their hunger and are careful not to return. Craving and desire are at the roots of what cause people to be stupid and confused (obscured)."—Trong chương 3, Đức Phật dạy: "Cạo bỏ râu tóc để trở thành một vị Sa Môn, lãnh thọ giáo pháp của Phật thì phải xả bỏ của cải thế gian, làm khất sĩ, mong cầu vừa đủ, giữa ngày ăn một bữa và chỉ ăn cho khỏi đói, dưới gốc cây ở một đêm, cẩn thận không để trở lại lần thứ hai. Điều làm cho người ta ngu muội là Ái và Dục."

Sramanas (Ordained Buddhists) Do Not Have to Honor Royalty: Sa Môn bất kính vương giả—During the time of Emperor An Đế, the emperor traveled from the Giang Lăng region to Jiang-Tsi; the Great General of the North named Hà-Vô-Kỵ requested the Great Master to descend the mountain to welcome the Emperor. The Great Master used the excuse he was ill and weak to decline this request. Then the second year of Nguyên Hưng reign period, Magistrate Hoàn Huyền once again sent the Greta Master another document. In it this magistrate gave many reasons why Buddhist Monks must bow and prostrate to the emperor. In response, the Great Master wrote a letter and the book with five volumes titled "Ordained Buddhists Do Not Have To Honor Royalty." After the imperial court reviewed his writing, they highly repsected him and had no choice but to honor his views—Thời vua An Đế nhà Tấn, vua xa giá từ Giang Lăng đến Giang Tây, quan Trấn Nam là Hà Vô Kỵ yêu cầu Đại Sư Huệ Viễn đích thân xuống núi nghinh tiếp đức vua. Đại sư lấy cớ đau yếu, khước từ không bái yết. Đến năm Nguyên Hưng thứ hai, quan Phụ Chánh Hoàn Huyền lại gởi cho Đại sư Huệ Viễn một văn thơ, trong đó có nhiều lý luận bắt buộc hàng Sa Môn phải lễ bái quốc vương. Đại sư soạn văn thư phúc đáp và quyển "Sa Môn Bất Kinh Vương Giả Luận" gồm 5 thiên được thành hình để hồi âm. Triều đình xem xong rất lấy làm nể trọng và phải chấp nhận quan điểm của ngài—See Hui-Yuan.

Sramana Gautama: Sa Môn Cồ Đàm—Another appellation of the Buddha.

Sramana-phala (skt): Sa Môn quả—The fruit, or rebirth, resulting from the practices of the Sramana.

Sramana-phala-sutra (skt): Sa Môn Quả Kinh.

Sramanera (skt): Samanera (p)—Sa di—A male novice monk or observer of the minor commandments (các giới khinh)—Thất La Mạt Ni La—Thất La Ma Na Lạc Ca—Thất Ma Na Y Lạc Ca—Thất La Ma Ni La—A male observer of the minor commandments (các giới khinh). Sramanera is the lowest rank of a person cultivating the way. He must keep properly ten precepts. Also called a Zealoues Man or a man who zealously listens to the instructions of great monks. Usually, a sramanera is a new member or novice of the monastic community who has taken the novice vows. In most traditions, the minimum age for this ordination is seven, however, some monasteries accept younger children to be ordained as long as the person obtains the permission from his parents. The novice ordination includes a formal ceremony of recitation of the refuge prayer and agreement to uphold the "Sramanera precepts" (ten precepts). The novice's head is shaved, and he is given three robes and a begging-bowl, following which the novice is assigned an "acarya" (teacher) and a

"upadhyaya" (preceptor). The novice can only receive the full ordination of a Bhiksu after he is twenty years of age—Người nam mới tu, còn đang tập giữ những giới khinh và mười giới sa Di. Còn gọi là Cần Sách Nam hay người nam cần cù chăm gắng tuân theo lời chỉ dạy của các bậc đại Tăng. Thường thì sa di là một thành viên mới hay người mới tu của Tăng già và phải thọ giới sa di. Trong hầu hết các trường phái, tuổi tối thiểu cho sa di là bảy tuổi, tuy nhiên vài tự viện nhận những đứa trẻ hơn miễn là có sự đồng ý của cha mẹ. Lễ thọ giới sa di bao gồm lễ tụng kinh cầu nguyện quy-y và thọ mười giới. Rồi lễ thí phát (cạo đầu), phát ba bộ y và một bát khất thực, sau đó người sa di được chỉ định cho một vị giáo thọ và y chỉ sư. Người sa di chỉ được thọ giới Tỳ Kheo sau 20 tuổi mà thôi—See Three kinds of Sramanera.

Sramanerakasamvera (skt): Thập Giới—Code of conduct of a novice—Cần sách luật nghi—See Sramanera Precepts.

Sramanera Precepts: Sramanerakasamvera (skt)—Sa Di Giới—The ten commandments or precepts taken by the the novice monk (code of conduct of a novice)—Mười giới Sa Di:

1) Not to kill living beings: Không sát sanh.
2) Not to steal: Không trộm đạo.
3) Not to have sexual intercourse: Không dâm dục.
4) Not to lie or speak evil: Không láo xược.
5) Not to drink wine: Không uống rượu.
6) Not to decorate oneself with flowers, nor utilize cosmetologic powder, nor use perfumes: Không ghim hoa trên đầu, không dồi phấn, không xức dầu.
7) Not to sing or dance: Không ca hát, không khiêu vũ như kỷ nữ dâm nữ.
8) Not to occupy high chairs high beds: Không ngồi ghế cao, không nằm giường rộng.
9) Not to eat out of regulation hours: Không ăn quá ngọ.
10) Not to possess money, gold, silver, and wealth: Không cất giữ tiền, vàng bạc, của cải.

** See Ten precepts.

Sramanera, able to respond to or follow the doctrine: Age from 14 to 19—Ứng Pháp Sa Di—Sa Di Ứng Pháp, tuổi từ 14 đến 19, đủ khả năng thực hành theo Phật pháp—See Three kinds of Sramanera.

Sramanera, age from 20 to 70: Sa Di tuổi từ 20 đến 70—See Three kinds of Sramanera.

Sramaneri (skt): Samaneri (p)—A female novice of the Samgha—Một vị sa di Ni—See Sramanera.

Sramanerika (skt): Sa di ni—Thất La Ma Na Lí Ca—A female nun or observer of the minor commandments (a female religious novice who has taken a vow to obey the ten commandments)—Nữ tu mới gia nhập giáo đoàn Phật giáo, người trì giữ mười giới khinh.

Sramanerika precepts: Sa di ni giới—Ten commandments taken by the novice nun.

Sramani (skt): Nun—Tỳ Kheo Ni—See Bhiksuni.

Sravaka (skt): Savaka (p)—A hearer—Thanh văn—Sound hearer.

(I) Meanings of Sravaka—Nghĩa của Thanh Văn:

1) Sound-hearer—The word 'Sravaka' literally means 'hearer.' This name was given to the disciple of the Buddha, may be a monk, a nun, a layman or a laywoman, bent on his or her liberation. A Sravaka hears and learns the truth from the Buddha, then follows and practices the teachings of the Buddha and finally attains Nirvana. He or she also serves others, but his or her capacity to do so is limited. Sravakas are yet under the covering of too great a karma-hindrance; they are unable to cherish such great vows are made by the Bodhisattvas for the spiritual welfare of all beings; their insight is not clear and penetrating deep enough to see all the secrets of life; they have not yet opened the wisdom-eye—Chữ Sravaka có nghĩa là kẻ nghe giảng, dùng để gọi những đệ tử Phật, có thể là Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni hay cận sự nam nữ, văn kinh thính pháp và tu tập theo lời Phật dạy mà đạt được đạo quả Niết Bàn. Người ấy cũng có lúc độ tha, nhưng khả năng rất hạn hẹp. Hàng Thanh Văn còn chịu khuất phục dưới nghiệp chướng nặng nề; họ không thể hoài bảo những tâm nguyện lớn lao như các vị Bồ Tát để làm lợi ích cho hết thảy chúng sanh; sở kiến của họ không đủ sáng và không

đủ sâu nên họ không nhìn thấy tất cả những bí ẩn của sự sống, họ chưa hề khai mở con mắt trí tuệ (see Wisdom-eyes).

2) A disciple of a Buddha, may be a monk, a nun, a layman or a laywoman. Bent on his or her liberation, a Sravaka hears, follows and practises the teaching of the Buddha and finally attains Nirvana. He or she also serves others, but his or her capacity to do so is limited. A Sravaka usually asks for the guidance of a superior enlightened instructor, after hearing, he realizes the nature of things, then, gets enlightenment. A slight indication from an experienced and wise teacher would alone be sufficient for a morally advanced aspirant to progress on the upward path of enlightenment—Đệ tử Phật, có thể là Tăng Ni hay cư sĩ tại gia. Vị Thanh văn lắng nghe, rồi tu tập Phật Pháp và cuối cùng đạt được cứu cánh Niết Bàn. Người ấy cũng độ tha, nhưng khả năng rất hạn hẹp. Một vị Thanh văn thường nhờ bậc đạo sư hướng dẫn, sau khi nghe xong, vị ấy thức tỉnh được bản chất của chư pháp và giác ngộ. Chỉ cần một sự hướng dẫn, gợi ý nhỏ của các bậc đạo sư sáng suốt và kinh nghiệm cũng đủ cho vị Thanh văn ấy tiến bộ trên con đường giác ngộ.

3) Voice-hearer who undertakes the practice and becomes a Sramanera or a student who seeks personal enlightenment and an attains this only by listening to the teaching and gaining insight into the four noble truths, so that he can cultivate to reach his supreme goal of nirvana without earthly remainder. At the time of the Buddha, sravakas were disciples of the Buddha who heard his words and practiced them in accordance with their capacities. They include such notable figures as Kasyapa, Sariputra, Maudgalyayana, and Rahula, etc. Venerable Sariputra, for example, attained the first stage of Sainthood, hearing only a half stanza from Arahant Assaji. Suddhipanthaka, who tried to learn just two words "Sweep" and "Broom," for four months, but could not distinguish their meanings; however, he was able to attain Arahantship by contemplating on the impermanent nature of a clean handkerchief, which he was handling while gazing at the sun. According to Mahayana traditions, they constitute one of the three main types of Buddhist practitioners, the other being Pratyeka-buddhas and Bodhisattvas; however, Sravakas are considered as "Mahayanists" because they seek a personal liberation—Thanh Văn, những học trò lắng nghe lời Phật dạy mà hiểu nguyên lý của Tứ diệu đế, để tu hành và đạt mục đích Niết bàn không còn vướng bận trần thế. Vào thời Đức Phật còn tại thế thì Thanh Văn là những đệ tử của Ngài, nhờ nghe những lời ngài dạy rồi theo khả năng của mình mà tu tập. Họ gồm những đệ tử nổi tiếng như Ca Diếp, Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, và La Hầu La, vân vân. Theo truyền thuyết Phật giáo, tôn giả Xá Lợi Phất đã đạt quả Tư đà hoàn sau khi chỉ nghe nửa bài kệ do vị A La Hán tên Ác Bệ đọc. Ngài Châu Lợi Bàn Đà Già học ròng rã bốn tháng mà không phân biệt nổi hai chữ "Quét" và "Cây chổi," tuy nhiên, nhờ quán được tánh vô thường của một chiếc khăn tay sạch đã đạt được quả vị A La Hán. Theo các truyền thống Đại thừa, Thanh văn tạo thành một trong ba loại hành giả chính tu tập theo Phật pháp, hai loại kia là Duyên giác và Bồ Tát; tuy nhiên, Thanh văn bị xem là "Tiểu Thừa" vì họ chỉ tự tìm sự giải thoát cho riêng mình.

(II) Those who belong to the Sravaka order—Những chúng sanh thuộc hàng Thanh Văn. **See Five orders of beings.

(III) Sravakas and Bodhisattvas in the view of Mahayana Buddhism—Thanh Văn và Bồ Tát dưới cái nhìn của Phật giáo Đại Thừa: According to the Prajnaparamita-sutra, there are contrasts between a Bodhisattva and a Sravaka. A Bodhisattva is an Enlightened Being who vow to save all other sentient beings, while a Sravaka thinks: "There is only one single self we need to care for, one single self we will tame, one single self we will pacify, one single self we will lead into Nirvana." Then a Sravaka will undertake exercises which bring about wholesome roots for the sake of taming himself, pacifying himself, nirvanasing himself. Certainly, the Bodhisattva should not train himself like that.

He should undertake exercises for bringing about wholesome roots with the idea: 'My self, I will place in Suchness (Nirvana), and, for the sake of helping all the world, I will also place all beings in Suchness, the immeasurable world of beings I will lead to Nirvana."—Theo Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa, có sự tương phản giữa một vị Bồ tát và một vị Thanh Văn. Một vị Bồ Tát là một chúng sanh giác ngộ, người nguyện cứu độ hết thảy chúng sanh, trong khi một vị Thanh Văn nghĩ rằng: "Chỉ có một cái ngã duy nhất sẽ được chúng tôi chế ngự, chỉ có một cái ngã duy nhất sẽ được chúng tôi đưa tới Niết Bàn." Rồi thì vị Thanh Văn chỉ lo tu tập thiện nghiệp để tự chế mình. Chắc chắn một vị Bồ Tát sẽ không tu tập như vậy. Vị Bồ Tát sẽ tu tập gieo trồng thiện nghiệp với ý tưởng như thế này: "Tôi muốn đặt cái ngã của tôi vào trong Như Lai hay Niết Bàn, và để giúp đỡ hết thảy thế gian, tôi muốn đặt hết thảy chúng sanh vào trong Niết Bàn, tôi sẽ hướng dẫn vô lượng chúng sanh vào trong Niết Bàn."

(IV) Levels realization of Sravakas—Tầng chứng đắc của Thanh Văn: Sravaka is also realized enlightenment from hearing Dharma and can attain one of the four stages of emancipation—Hearer of the four noble truths and limited to that degree of development. The objective is personal salvation. Therefore, in the assembly of the Gandavyuha in the Jetavana, all the great Sravakas, including Sariputra and Maudgalyayana, etc., have no stock of merit, no wisdom-eye, no samadhi, no emancipation, no power of transformation, no sovereignty, no energy, no mastery, no abode, no realm, which enable them to get into the assemblage of the Bodhisattvas and participate in the performance of the greatspiritual drama that is going on in Jetavana. As they have sought their deliverance according to the vehicle and way of Sravakahood, what they have accomplished does not go beyond Sravakahood. They have indeed gained the knowledge whereby the truth is made manifest, they are abiding in the limit of reality (bhutakoti), they are enjoying the serenity of the ultimate (atyantasanti); but they have no great compassionate all-embracing heart for all beings, for they are too intently occupied with their own doings (atmakarya) and have no mind to accumulate the Bodhisattva-knowledge and to discipline themselves in it. They have their own realization and emancipation, but they have no desire, make no vows to make others also find their resting abode in it. They do not thus understand what is really meant by the inconceivable power of the Tathagata—Thanh Văn cũng giác ngộ khi nghe pháp và có thể đạt được một trong bốn bậc giải thoát. Thanh Văn quán Tứ Đế mà tu hành và mức độ phát triển bị hạn hẹp. Mục tiêu chỉ là giác ngộ cá nhân mà thôi. Chính vì thế mà trong Pháp Hội Hoa Nghiêm trong rừng Thệ Đa, Hết thảy các đại Thanh Văn, kể cả các ngài Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, vân vân, không có phước quả, không có tuệ nhãn, không có tam muội , không có giải thoát, không có thần lực biến hóa, không có uy lực, không có tự chủ, không có trụ xứ, không có cảnh giới để họ bước vào chúng hội của Bồ Tát và tham dự vào cuộc diễn xuất tâm linh diễn ra trong rừng Thệ Đa. Vì họ đã riêng tầm cầu giải thoát theo Tiểu Thừa và đạo của Thanh Văn; những gì họ thành tựu đã không vượt ngoài quả vị Thanh Văn. Quả thực, họ đã đạt được trí tuệ làm hiển lộ chân lý, an trụ trong biên tế của thực tại (bhutakoti), hưởng thụ tịch diệt cứu cánh, nhưng họ không có tâm đại bi rộng lớn đối với hết thảy chúng sanh, vì họ chỉ chuyên tâm vào những hành nghiệp của riêng mình, không có tâm chứa nhóm trí tuệ Bồ Tát và tự mình tu tập theo đó. Họ có riêng sự chứng ngộ và giải thoát, nhưng họ không mong cầu, không phát nguyện làm cho kẻ khác cũng tìm thấy chỗ an trụ trong đó. Như thế họ không hiểu thế nào là thần lực bất khả tư nghì của Như Lai—See Four kinds of holy men, Seven kinds of son, and Ten stages or objects in meditation.

Sravakas for Arhats: Thanh Văn Tính—See Five natures (I).

Sravakas and Bodhisattvas: Thanh Văn và Bồ Tát—According to The Essays in Zen Buddhism, book III, there are twenty differences between Sravakas and Bodhisattvas—Theo Thiền Luận của Thiền Sư D.T. Suzuki, tập III, có hai mươi sự khác biệt giữa Thanh Văn và Bồ Tát—See Twenty differences between Sravakas and Bodhisattvas.

Sravaka-canon: Thanh Văn Tạng—The Hinayana Canon.

Sravaka or Hinayana: Thanh Văn Tạng—Giáo lý giảng thuyết về hai thừa Thanh Văn và Duyên Giác—See Twofold canon (A).

Sravakas and Pratyeka-buddhas: Nhị Thừa Tính—See Five natures (II).

Sravakas' view of the world: Sravakas and pratyeka-buddhas uneasily view the world as a burning house—Thanh văn Duyên giác nhìn thế gian khó chịu như nhìn căn nhà lửa đang rực cháy—See Four points of view of the world.

Sravakayana (skt): Vehicle of Hearer—Thanh văn thừa—Vehicle or class of the hearers, the first of the three vehicles that can lead to the attainment of nirnava. Sravakayana generally refers to the Buddhists who don't belong to the Mahayana—Thanh văn thừa, cỗ xe của những người nghe pháp tu hành mà thành tựu. Đây là cỗ xe đầu tiên trong ba cỗ xe dẫn tới Niết bàn. Thanh Văn Thừa thường chỉ những Phật tử không thuộc Đại Thừa—See Sravaka.

Sravana (skt):

1) Between the months of July and August (16^{th} of 5^{th} Chinese moon to 15^{th} of 6^{th}): A Thi La Bà Na—Sravana: Giữa tháng bảy và tháng tám dương lịch (từ 16 tháng năm đến 15^{th} tháng hai âm lịch).
2) A constellation identified with the Ox, or 9 th Chinese constellation, in the Aries and Sagittarius: Thất La Ba—Sửu—See Twelve animals.
3) Name of one of the twenty eight constellations: Nữ—See Twenty eight constellations.
4) The month between the months of July and August: Tháng nằm giữa tháng bảy và tháng tám—See Twelve Months of a Year in India.

Sravana-masa (skt): Thất La Phược Nã Ma Tẩy—The hottest month of summer, July-August (from 16^{th} of 5^{th} month to 15^{th} of 6^{th} month)—Tháng nóng nhất của mùa hè (từ 16 tháng 5 đến 15 tháng 6).

Sravasti (skt): Xá Vệ Quốc—Xá Bà Đề—Thất La Phạt—Thất La Phạt Tất Để—Thi La Bạt Đề—Xả La Bà tất Đế Da—Sravasti, modern Saheth-Maheth in Uttar Pradesh, the capital of the ancient kingdom of Kosala. During the time of Sakyamuni Buddha, Sravasti was the name of a great kingdom in India, the kingdom of King Prasenajit, father of Prince Jeta. People said this was a city of famous things, or men, or the famous city; it was a city and ancient kingdom in northern India, on the southern bank of the Ganges River, about 500 miles northwest of Kapilavastu, now Rapetmapet, south of Rapti River. Even from the days of the Buddha, Sravasti was an active center of Buddhism and it was here that the merchant Anathapindika built a large monastery for the reception of the Master (in the garden of Prince Jeta, and was purchased at a fabulous price in gold). The story of its purchase and its eventual presentation to the Buddha was a favorite theme in early Buddhist art. In later times, shrines and monasteries arose on this sacred spot which continued to be a flourishing center of the Buddhist faith for a long time. It is said to have been in northern Kosala, distinct from the southern kingdom of that name. It was a favourite place of Sakyamuni, the famous Jetavana being there. According to the Records of the Buddhist Kingdoms, Fa-Hsien reported that at that time, Sravasti had 98 monasteries around Anathapindika-Vihara for both Mahayana and Hinayana monks—Xá Vệ mà nay là Saheth-Maheth ở Uttar Pradesh, kinh đô của vương quốc Kiều Tất La. Trong thời Đức Phật, Xá Vệ là tên của một vương quốc lớn ở Ấn Độ, vương quốc của vua Ba Tư Nặc, cha của Thái Tử Kỳ Đà. Người ta nói đây là thành phố nổi tiếng về người và vật (xứ văn vật hay xứ mà cái gì cũng có), nằm về phía Nam ngạn sông Hằng, khoảng 500 dặm về phía tây bắc của thành Ca Tỳ La Vệ, bây giờ là Rapetmapet, phía nam sông Rapti. Chính nơi đây, thương gia Cấp Cô Độc (Anathapindika) đã cho

xây một tu viện lớn trong khu vườn mua lại của Thái Tử Kỳ Đà bằng số vàng với cái giá thần thoại để đón tiếp Đức Phật. Câu chuyện mua lấy khu vườn và dâng tặng cho Đức Phật là một đề tài được yêu chuộng trong nghệ thuật Phật giáo thời trước. Sau đó, nhiều đền đài và tu viện đã được xây dựng lên tại đây và nơi nầy vẫn tiếp tục là một trung tâm phồn thịnh của Phật giáo trong một thời gian dài. Người ta nói nước Xá Vệ nằm trong Vương Quốc Bắc Kiều Tất La, khác hẳn với Vương Quốc Nam Kiều Tất La. Nước Xá Vệ là một nơi an cư mà Đức Phật rất thích, trong đó có ngôi vườn Kỳ Thọ nổi tiếng. Theo Tây Vực Ký của ngài Pháp Hiển, thời đó Xá Vệ có 98 ngôi tự viện xung quanh tịnh xá Kỳ Hoàn cho cả chư Tăng Đại thừa lẫn Tiểu thừa.

Sravistha or Dhanistha (skt): Hư—Name of one of the twenty eight constellations—See Twenty eight constellations.

Sreshtha (skt): Ma Ba Tuần—Ác giả.

Srgala (skt): Dã Can—Jackal, or an animal ressembling a fox which cries at night—Một loài thú giống như chồn, hay kêu la về đêm.

Srgupta (skt): Thắng Mật (Đức Hộ).

Sri (skt):

1) Auspicious—Lucky—Fortunate—Cát tường.
2) Đốt cháy—To burn—To flame—To diffuse light.
3) Tích lý—Fortune—Prosperity—Thịnh vượng.

Sribhuja (skt): Thi Lợi Phật Thệ—Name of Malaya which is now Sribhuja—Tên nước Châu Mạt La Du tức nước Thi Lợi Phật Thệ ngày nay.

Srideva (skt): Thất Lợi Đề Bà—Name of T'ao-His, a noted monk in China—Tên của Đạo Hy, một nhà sư nổi tiếng của Trung Quốc.

Srigarbha (skt): Thất Lợi Yết Bà.

1) Fortune's womb: Kiết Tường Thai.
2) An epithet of Visnu: Danh Hiệu của Visnu.
3) A sword: Thanh kiếm.
4) A precious stone: Một loại đá quý.

Sriguna (skt): Thi Lợi Ca (Già) Na—Abundantly virtuous, a title of a Buddha—Hậu Đức, một danh hiệu của Phật.

Srigupta (skt): Thất Lợi Cúc Đa—An enemy of Sakyamuni, whom he tried to destroy with a pitfall of fire and a poisoned drink—Một người thù ghét Đức Phật, đã toan hại Phật bằng hầm lửa và một loại thức uống độc.

Sri-Harsha (skt): Giới Nhựt Vương.

Srikritati (skt): Thất Lợi Ngật Lật Đa Để—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Srikritati was an ancient name of Kashgar—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Hoc Từ Điển, đây là tên xưa của Kashgar.

Sriksetra (skt): Thất Lợi Sai Đán La—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist terms, Sriksetra was an ancient kingdom near the mouth of the Brahmaputtra, capital probably is modern Silhet (Srihatta)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Thất Lợi Sai Đán La là tên một vương quốc Ấn Độ thời cổ, kinh đô có lẽ bây giờ là Silhet.

Srilabdha (skt): Thất Lợi La Đa—A celebrated commentator, to whom is attributed the chief commentary on the Awakening of Faith; he is called the enlighter of northern India—Một bình luận gia Phật Pháp nổi tiếng, người đã cống hiến tập bình luận về Đại Thừa Khởi Tín Luận; người ta gọi ông là người giác ngộ của vùng Bắc Ấn.

Sri Lankan Buddhism: Phật Giáo Tích Lan—According to the tradition preserved in the Ceylonese Chronicles, the great emperor Ashoka (273-236 B.C.) of the Mauryan dynasty organized a missionary to preach the gospel of the Buddha in and outside India some time around 240 B.C. He sent his son Thera Mahendra, together with four others, to Sri Lanka, and they preached the teachings of the Buddha to king Devanampiyatissa (247-207 B.C.) and his attendants. The king and the people of Ceylon were deeply impressed by the new gospel and accepted Buddhism. King Devanampilya Tissa donated a tract of land near capital, Anuradhapura, and built the Mahavihara Monastery, where he preserved the branch of the Bodhi tree that Mahinda and his sister had brought. This monastery remained for many centuries the center of the Theravada Buddhism. Shortly after this, the first Buddhist monks on the island were ordained, prompting the king to ask Mahendra to establish an ordination place. Its progress was phenomenal. Hundreds of thousands of men and women embraced the new faith and thousands entered the Sangha and adopted the life

of Bhikkhus. Monasteries were erected on all sides and rich endowments were made for their upkeep. Queen Anula and a number of women also expressed the desire to receive the ordination and enter the Sangha. But, as no monk was allowed to do this for them, emissaries were sent to Emperor Ashoka to send some distinguished nuns to help them. So, Sanghamitra, the sister of Mahendra, who had received ordination, was sent to Ceylon. An order of nuns was also established at the time by Mahendra's sister Samghamitta. Two great events in the early history of Buddhism in Ceylon left a deep impression and still evoke pious enthusiasm among millions of its devotees. The transplantation of a branch of the Bodhi tree under which the Buddha attained Buddhahood was a happy idea of Ashoka. It served as an inspiration to the people who had recently embraced the Buddhist religion. The second event was the bringing of the Buddha's tooth from India more than 500 years later. Thus, within a short time, the whole of the island of Ceylon became a stronghold of Buddhism, a position which she still retains after a lapse of more than two thousand years. The great stupa was built during the reign of Dutthagamani (101-77 B.C.) and consecrated before a large assembly of Buddhist monks who had come from well-known monasteries in India. The reign of Vatthagamani (29-17 B.C.) is an important landmark in the history of Buddhism in Ceylon. Up to this time, the sacred scriptures of Buddhism, as originally recited by Mahendra, were committed to memory and preserved as oral traditions. Arrangements were now made to commit them to writing. The Pali Tripitaka were completed, still survices as the sacred canon of which the original disappeared long ago from India without leaving any trace. It is impossible to overrate the influence exercised by Buddhism in Ceylon. Practically, the whole culture and civilization were derived from it. Pali became the literary language of Ceylon and still holds that position. Ceylonese literature was an offshoot of Indian literature, and the art of Ceylon architecture, sculpture and painting was derived from India. The Ceylonese alphabet also came from India. Later, in the course of time various schools were formed. There was sometimes very vehement rivalry among them. A number of kings tried to end these disputes by convoking synods or by persecution of certain schools. The main antagonists were the monks of Mahavihara on one side and those of the Abhayagirihara and Jetavanavihara on the other. The latter party was under the influence of Indian schools. Although Theravada became the dominant tradition early in Sri Lanka's history, in later centuries, Mahayana and Tantric missionaries also came to the island. In addition, there were periods during which the tradition was disrupted by outside invasions, from Indian Damilas or Tamils in 145 B.C., and another wave of Tamil in 29 B.C. Nowadays, traces of Mahayana and Tantric Buddhism (Vajrayana) can also be documented. The Theravada gained the upper hand, to which result Buddhaghosha, one of the great scholars of the Theravada, decisively contributed. His work marks Singhalese Buddhism to this day. Particularly the Path of Purification (Visuddhimagga), which summarizes the meditation philosophy of the Mahavihara Nikaya. During the fourth century, Mahayana competed with Theravada and enjoyed royal patronage from King Mahasena (334-362), who built the monastery of Jetavana for Mahayana monks, Royal sponsorship of Mahayana was short-lived, however, and his son Srimeghavanna restored the Mahavihara and reinstated Theravada as the dominant Buddhist tradition on the island. In later centuries, there was continual squabbling between the main monasteries on the island, as well as foreign invasions, and by the eleventh century, the Samgha had declined to such an extent that it was necessary to restore it by inviting monks from Burma to come to create a new ordination lineage. During this period the order of nuns died out in Sri Lanka and has not yet been restored. Besides, there were lots of other divisions between groups of Buddhists on the island. However, the many sidedness of Buddhism in Ceylon met a bitter end in the twelfth century, when king Parakambahu I convoked a synod and forced all hostile schols to adopt the Buddhism of Mahavihara. The arrival of the Portuguese in Ceylon in the sixteenth century (the Portugese conquered and ruled Sri Lanka from 1505 to 1658) and the Dutch in the seventeenth century (the Dutch controlled the

island from 1658 until 1753). They tried to introduce Catholism by force. This situation aroused national feeling and had a strengthening effect on Buddhism, which had been in the process of deterioration. Several Singhalese kings undertook measures to give new impetus to Buddhism. They sent delegations to Burma in the end of the seventeenth century and Thailand in the eighteenth century in order to gain support. As a result of this contact with foreign monks Burmese and Thai tendencies began to make themselves felt in the Sangha in Ceylon. Thai monks introduced an aristocratic principle of selection, which aroused resistance in other strata of the population but established, in spite of this, one of the main enduring tendencies of Singhalese Buddhism. In 1802, a Burmese branch of the Sangha emerged, Amarapura, the members of which came from the ordinary classes of the people. Both tendencies remain today, the Thai-inspired being the stronger. More recently, a third developed, which is of Burmese origin, and is characterized by particular strictness. In the 19th century, the Buddhism in Ceylon was at its nadir; Western Buddhists, who formed new centers and organizations, i.e., Mahabodhi Society, contributed decisively to its revival. By 1948, Buddhism was again a driving force in Singhalese culture and played a role in the achievement of national independence in that year. During the twentieth century, Buddhism in Sri Lanka experienced a revival, and is now the religion of the overwhelming majority of Sinhalas. There is a downside to Buddhism's popularity, however, Buddhist triumph has contributed to the tensions that resulted in the civil war between the majority Sinhalas and minority Tamils. In 1956, S.W.R.D Bandaranaike was elected. He was the first Sri Lankan politician to publicly endorse the so-called "Ten Commandments" set by the Samgha for politicians, which included following Buddhist lay precepts and safeguarding the role of Buddhism as the sole legitimate religion of the country. Today, Singhalese Buddhism is influential in other Asian and European countries. On the other hand, the Buddhist world owes a great debt to Ceylon. The Pali canon has been preserved in its entirety in this island and Ceylonese Buddhism had great influence upon Burma, Thailand, Laos, and Cambodia, the only countries where Theravada Buddhism flourishs today. Ceylon was not, however, merely a passive recipient; it contributed to the development of Buddhism through its Commentaries—Theo truyền thuyết còn ghi lại trong Biên Niên Sử Tích Lan thì đại đế A Dục (273-236 B.C.) của thời đại Mauryan đã tổ chức một đoàn truyền giáo để đi thuyết giảng đạo Phật tại Ấn và các nước khác vào khoảng năm 240 trước Tây lịch. Nhà vua đã cử con trai của mình là trưởng lão Ma Thẩn Đà, cùng với bốn người khác đến Sri Lanka. Họ đã giảng đạo cho vua Tích Lan là Devanampilya Tissa và các thuộc hạ ở đây. Nhà vua và dân chúng Tích Lan cảm kích sâu xa trước giáo lý nầy và chấp nhận đạo Phật. Chính vua Devanampilya Tissa đã ban cho giáo đoàn một dãy đất rộng lớn gần thù đô Anuradhapura, và cho xây tu viện Mahavihara, nơi nhà vua cho trồng lại nhánh cây Bồ Đề do Ma Thẩn Đà và em gái mang sang. Tu viện nầy trong nhiều thế kỷ vẫn là trung tâm của Phật Giáo Nguyên Thủy. Sau đó ít lâu, những vị Tăng đầu tiên của hòn đảo thọ đại giới, nhanh chóng nhà vua yêu cầu Mahendra thiết lập một giới đàn tại Tích Lan. Đạo Phật đã phát triển một cách hiếm thấy tại nơi nầy. Hàng trăm ngàn người, cả nam lẫn nữ, theo tôn giáo mới nầy, hàng ngàn người gia nhập Tăng đoàn, sống đời tu khổ hạnh. Các tu viện mọc lên khắp nơi, có nhiều sự cúng dường hậu hỷ, dùng vào việc tu sửa tu viện. Hoàng hậu Anula cùng nhiều phụ nữ khác bày tỏ lòng mong muốn được xuất gia và gia nhập Giáo đoàn. Nhưng không một vị Tăng nào được phép giải quyết chuyện nầy, họ phải báo cho vua A Dục để nhà vua cử các Tăng Ni cao cấp đến giúp họ. Do đó mà Tăng Già Mật Đa, em gái vua A Dục, người đã thọ giới, được cử đến Tích Lan. Một giáo đoàn Ni được thiết lập bởi em gái của Mahendra là Samghamitta. Hai sự kiện lớn trong thời gian đầu của lịch sử Phật giáo Tích Lan đã để lại dấu ấn sâu đậm, vẫn còn gợi lại trong tâm khảm hàng triệu tín đồ sự say sưa nồng nhiệt. Thứ nhất là việc đem trồng tại đây một chồi cây Bồ Đề lấy tại nơi Đức Phật ngồi đắc đạo. Đây chẳng những là ý tưởng cao đẹp của vua A Dục, mà còn là nguồn cảm hứng đối với những người mới theo đạo Phật. Thứ hai là việc đem từ Ấn Độ đến Tích Lan một

chiếc răng của Đức Phật, đã hơn năm thế kỷ sau khi ngài nhập diệt. Chỉ trong một khoảng thời gian ngắn, toàn bộ đảo Tích Lan đã trở thành một thành trì của Phật giáo, một vai trò mà đảo nầy vẫn duy trì được trong một thời gian dài trên hai ngàn năm. Đại bảo tháp được xây dựng dưới triều vua Dutthagamani (101-77 trước Tây Lịch) và được tôn phong trước một đại hội lớn các tu sĩ Phật giáo đến từ các tu viện nổi tiếng của Ấn Độ. Triều đại Vattagamani (29-17 trước Tây Lịch) là một cột mốc quan trọng trong lịch sử Phật giáo Tích Lan. Cho đến thời gian nầy, các kinh sách Phật giáo qua lời truyền giảng ban đầu của tôn giả Ma Thẩn Đà, chỉ được phó thác cho trí nhớ và chỉ được lưu giữ lại dưới dạng truyền khẩu. Đến triều đại vua Vattagamani, bắt đầu được sắp xếp lại để viết thành kinh sách. Kết quả là bộ Tam Tạng bằng tiếng Ba Li ra đời, và hiện vẫn còn được lưu giữ như một kinh điển thiêng liêng trong khi bản gốc tại Ấn Độ đã mất từ lâu không còn một dấu tích nào. Tuy không thể cho là đã đánh giá quá cao ảnh hưởng của Phật giáo tại Tích Lan, song trên thực tế thì toàn bộ nền văn hóa văn minh của Tích Lan đều từ đó mà ra. Tiếng Ba Li đã trở thành ngôn ngữ văn học của Tích Lan và cho đến nay vẫn không thay đổi. Văn học Tích Lan là một hệ nhánh của văn học Ấn Độ, và nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc nổi tiếng của Tích Lan đều bắt nguồn từ Ấn Độ. Các mẫu tự Tích Lan cũng lấy từ mẫu tự Ấn Độ. Về sau nầy, các trường phái khác cũng đã phát triển mạnh và đôi khi còn chống đối nhau quyết liệt. Nhiều vị vua đã dẹp yên bằng cách triệu tập hội nghị hay ngược đãi. Những đối thủ chính là các sư thuộc phái Mahavihara và các sư Abhayagirihara và Jetavanavihara. Những nhà sư sau nầy chịu ảnh hưởng của Ấn Độ. Mặc dầu Phật giáo Nguyên Thủy trở nên truyền thống có ưu thế tại đây trong buổi hồng hoang lịch sử Phật giáo Tích Lan, nhiều thế kỷ sau này những đoàn truyền giáo Phật giáo Đại Thừa và Mật Tông cũng đến quốc đảo này. Hơn nữa có những giai đoạn đảo quốc bị xâm lăng bởi người Ấn Tamil vào khoảng năm 145 trước Tây lịch, và một đợt xâm lăng khác vào khoảng năm 27 trước Tây lịch. Ngày nay người ta cũng thấy dấu vết của Phật Giáo Đại Thừa và Mật Tông tại đây. Thế nhưng, Phật giáo Nguyên Thủy đã chiến thắng với sự đóng góp rất quan trọng của Buddhaghosa, mà những tác phẩm cho đến nay vẫn còn thấm sâu vào toàn bộ Phật Giáo Tích Lan. Nổi bậc nhất là bộ Thanh Tịnh Đạo, tóm lược triết lý thiền của kinh điển Mahavihara. Trong thế kỷ thứ tư Đại Thừa tranh với Nguyên Thủy và vua Mahasena (334-362) ủng hộ, ông đã xây Tịnh Xá Kỳ Đà cho các Tăng sĩ Đại Thừa, nhưng sự bảo trợ của hoàng cung cho phái Đại Thừa không được kéo dài, đến thời con của vua Mahasena là Srimeghavanna, ông đã khôi phục lại Mahavihara và phục hồi Nguyên Thủy như là một truyền thống Phật giáo có ưu thế tại đây. Những thế kỷ sau này sự tranh giành ảnh hưởng liên tục xảy ra giữa các tịnh xá lớn trên quốc đảo, cũng như sự xâm lăng của các thế lực ngoại bang, và vào thế kỷ thứ 11 thì Tăng già đã bị suy thoái đến độ cần được khôi phục bằng cách phải thỉnh các Tăng sĩ từ Miến Điện đến để thành lập giáo hội mới tại đây. Trong thời gian này thì Ni đoàn bị mai một tại Tích Lan, và chưa được khôi phục. Bên cạnh đó có nhiều chia rẽ trong giáo hội Tích Lan. Tuy nhiên, sự chia rẽ nầy bỗng nhiên chấm dứt vào thế kỷ thứ 12 khi vua Parakambahu I triệu tập hội nghị tôn giáo để buộc tất cả các trường phái đối nghịch với Mahavihara phải tuân theo những qui tắc của nó. Vào thế kỷ thứ 16, người Bồ Đào Nha đến Tích Lan, rồi thế kỷ thứ 17, người Hòa Lan. Họ đã cố gắng dùng sức mạnh để áp đặt Gia Tô Giáo vào Tích Lan. Tình hình nầy đã làm thức tỉnh ý thức dân tộc và đổi mới Phật giáo đã từng bị rơi vào cảnh hoang phế. Một vài vị vua Tích Lan đã áp dụng những biện pháp nhằm đem lại một đà phát triển mới cho Phật Giáo. Họ đã gửi các phái đoàn sang Miến Điện và Thái Lan vào cuối thế kỷ thứ 18 để tìm chỗ dựa. Do những sáng kiến đó, các sư Miến Điện đến thực hiện hiện một vài cải cách trong nội bộ Tăng Già Tích Lan; trong khi các sư Thái Lan đến phục hồi lại Tăng Già Tích Lan và đưa vào quan niệm tuyển chọn giới thượng lưu, dù bị một vài tầng lớp dân cư phản ứng, nhưng quan niệm nầy trở thành một trong những đặc trưng chính của Phật giáo Tích Lan. Năm 1802, một nhánh thứ hai của Tăng Già được thành lập gọi là Amarapura, với những thành viên xuất thân từ các giới bình dân. Sự kiện nầy cho thấy ảnh hưởng của các sư Miến Điện hiện nay vẫn còn, dù ảnh hưởng của Thái Lan vẫn chiếm ưu thế. Thời kỳ gần đây có sự ra đời của

trào lưu thứ ba có nguồn gốc từ Miến Điện, với đặc điểm là tính nghiêm khắc của các qui tắc. Phật giáo Tích Lan bị sa sút nặng vào thế kỷ thứ 19; những Phật tử Tây phương đã góp phần lớn vào sự khôi phục nó bằng cách lập ra những trung tâm mới và những tổ chức mới như Mahabodhi Society. Năm 1948, Phật giáo đã trở thành sức mạnh năng động của nền văn hóa xứ nầy đã giúp giành lại độc lập. Cho mãi đến nay, nó vẫn có ảnh hưởng quan trọng tới các nước Âu Á. Vào thế kỷ 20, Phật giáo ở Sri Lanka trải qua một cuộc phục hưng, và bây giờ nó là tôn giáo của tuyệt đại đa số người Sinhalas. Lúc đó Phật giáo bị giảm thiểu tánh phổ cập của nó, tuy nhiên, sau chiến thắng vẻ vang của Phật giáo đã góp phần cho việc giải quyết áp lực trong thời nội chiến giữa hai nhóm đa số Sinhalas và thiểu số Tamils. Năm 1956, S.W.R.D Bandaranaike thắng cử, ông là chính trị gia Sri Lanka đầu tiên đã công khai thừa nhận "Mười Điều Tâm Niệm" của Tăng già giành cho các chính trị gia, bao gồm sự tuân thủ giới luật tại gia và che chở cho vai trò của Phật giáo như là tôn giáo hợp pháp duy nhất của đất nước. Mặt khác, thế giới Phật giáo cũng mang ơn Tích Lan rất nhiều. Bộ giáo điển bằng tiếng Ba Li đã được giữ gìn nguyên vẹn tại Tích Lan đã có một ảnh hưởng rất lớn đối với Miến Điện, Thái Lan, Lào, và Cam Bốt. Ngoài ra, Tích Lan không chỉ là nơi lưu giữ Thánh điển, mà còn có công phát triển đạo Phật qua các cuốn luận giải nổi tiếng.

Srimala (skt): Malyasri (skt)—Thắng Mạn Phu Nhân—Daughter of Prasenajit, wife of the king of Kosala (Oudh), after whom the Srimaladevi-simhanada assembly and sutra are named—Con gái của vua Ba Tư Nặc, nước Xá Vệ, mẹ là Mạt Lợi Phu Nhân. Tên tiếng Phạn của bà là Thi Lợi Ma La, nàng vương phi của vua A Du Xà. Về sau người ta lấy tên nàng mà đặt cho một chúng hội và Kinh Thắng Man.

Srimala-devi-sutra (skt): Sutra of the Queen Srimala—Kinh Thắng Man—Kinh Thắng Man có hình thức của một kinh được giảng bởi bà Srimala, con gái của vua Ba Tư Nặc của xứ Kosala với sự trợ lực của Đức Phật. Kinh thuyết giảng về giáo lý Nhất Thừa và làm sáng tỏ Phật tánh trong tất cả chúng sanh. Kinh thuyết rõ về Phật tánh trong chúng sanh mọi loài. Kinh được Ngài Cầu Na Bạt Đà La dịch sang Hán tự. Kinh Nàng Công Chúa Srimaladevi, kinh Đại thừa lần đầu tiên được dịch ra Hoa ngữ và thế kỷ thứ V sau Tây lịch. Trong kinh nầy Công chúa Srimala nói rằng tất cả các thuyết giảng của Phật đều nhằm đạt tới Đại thừa, nó bao gồm cả Tam thừa Phật giáo. Trong Kinh nầy Công chúa Srimala cũng kể rằng có ba hạng người có thể tu theo Đại thừa—This sutra takes the form of preaching by Lady Srimala, the daughter of King Prasenajit of Kosala with the help of Sakyamuni's power. It expounds the One-Vehicle doctrine and makes clear that the Buddha-nature is inherent in all sentient beings. The sutra was translated into Chinese by Gunabhadra. Sutra of Princess Srimala, a Mahayana sutra that was translated into Chinese for the first time in the 5th century AD. In this sutra, Princess Srimala said that All Buddha's teachings are for the sake of Mahayana and that ultimately includes all three vehicles. Srimala mentions three types of beings who can tread the path of Mahayana:

1) Those who realize the most profound wisdom (prajna): Những người tự mình hiểu được trí năng sâu sắc.
2) Those who realize wisdom through hearing the teaching: Những người hiểu được trí năng bằng cách nghe học thuyết.
3) Those who cannot realize supreme wisdom, but have devout faith in the Tathagata: Những người không hiểu được trí năng cao nhất, nhưng có niềm tin hoàn toàn vào Như Lai.

Srimala Sutra (skt): Sutra of the Queen Srimala—Kinh Thắng Man—See Srimala-devi-sutra.

Srimati-brahmani-pariprccha (skt): Hữu Đức Nữ—A woman of Brahman family in Benares, who became a convet and is the questioner of the Buddha in the Srimati-brahmani-pariprccha Sutra—Người đàn bà thuộc gia đình Bà La Môn trong thành Ba La nại, người đã cải sang đạo Phật, và là người đã hỏi Đức Phật trong Kinh Hữu Đức Nữ Sở Vấn Đại Thừa Kinh.

Srimati-brahmani-pariprccha-sutra (skt): Hữu Đức Nữ Sở Vấn Đại Thừa Kinh—See Srimati-brahmani-pariprccha.

Srimitra (skt): Bạch Thi Ly mật đa la—Thất Lợi Mật Đa La—Thi Lợi Mật Đa La—An Indian

prince who resigned his throne to his younger brother, became a monk, came to China, in Nan-King around 317-322 A.D., translated the Summit of Contemplation and other books—Một hoàng thái tử Ấn Độ, người đã thoái vị nhường ngôi cho em mình, rồi xuất gia đi tu, sang Tàu, dịch bộ "Quán Đảnh" và các kinh khác ở Nam Kinh vào khoảng những năm 317-322 sau Tây Lịch.

Srimulavasam (skt): Name of a Buddhist place in Southern India. Srimulavasam, on the West Coast, had Buddhist settlement in the time of the Cholas. In the great temple at Tanjore scenes from the life of the Buddha are represented in decorative panels—Địa danh Phật giáo ở vùng nam Ấn Độ. Srimulavasam nằm trên bờ biển phía tây của Ấn Độ, đã có các hoạt động Phật giáo trong thời đại Chola. Trong một ngôi đền lớn tại Tanjore, các cảnh trong cuộc đời Đức Phật được thể hiện trên các tấm trang trí.

Sri-vatsa (skt): Cát Tường Hải Vân—The breast mark of Visnu. "Swastika" in Buddhism—Dấu trên ngực của thần Visnu—Chữ "Vạn" trong Phật Giáo.

Sriyasas (skt): Thi Lợi Dạ—A god who bestows good luck—Vị Thần mang đến sự kiết tường.

Sronakotivimsa (skt): Vấn Nhị Bách Ức, một trong những đệ tử của Đức Phật—One of the Buddha's disciples in Sravasti. defined as the most zealous of Sakyamuni's disciples, who became an arhat. Having lived in a heaven for ninety-one kalpas, where his feet did not touch the ground. He came from a wealthy family. His parents loved him dearly and very much pampered him during his childhood. He was not allowed to touch the ground with his feet. Later, thick hair grew on his sole, and he was very feeble indeed. One day, by chance, he had the oportunity to hear the Buddha's teaching, and he was deeply moved. He vowed to leave his home to become a monk, but his parents objected strongly for fear that he might suffer hardship. His parents' objections could not shake the determination of Sronakotivimsa, who practiced diligently after his ordination. But his health still showed no improvement. Finally, he felt he could not sustain himself any longer. Thus he wanted to return to laity and to support Buddhism through almsgiving. The Buddha told Sronakotivimsa: "When you play the harp, the string is too tight, it will snap. If too loose? It will not make a sound. Our practice is like playing the harp. The strings must be neither too tight nor too loose. Attend to anything in the appropriate manner." Sronakotivimsa obeyed the Buddha's instruction and eventually attained Arhatship—Trong thành Xá Vệ có một nhạc sĩ tên Vấn Nhị Bách Ức, được coi như là một trong những đệ tử tinh chuyên nhất của Phật. Khi Phật còn tại thế, tỳ khưu Nhị Thập Ức Nhĩ đã chứng quả A-La-Hán. Ngài đã sống trên các tầng trời đến 91 kiếp, dưới lòng bàn chân có lông dài hai tấc, chân không bao giời phải dẫm đất. Ngài xuất thân từ gia đình giàu có. Lúc nhỏ được cha mẹ nuông chìu hết mực, không để cho chân chạm đất, vì thế dưới bàn chân mọc ra lông đen dầy rậm, cơ thể yếu ớt. Một hôm cậu ngẫu nhiên có cơ duyên được nghe Phật thuyết pháp, vô cùng cảm động, xin phát nguyện xuất gia theo Phật. Nhưng cha mẹ sợ anh ta cực khổ nên cực lực phản đối. Sự phản đối của cha mẹ không làm lay chuyển quyết tâm của Vấn Nhị Bách Ức. Sau khi xuất gia, Vấn Nhị Bách Ức rất chăm chỉ, khắc khổ tu hành, nhưng vì cơ thể không khá hơn, cảm thấy khó mà tiếp tục, định hoàn tục làm Phật tử tại gia hộ pháp. Đức Phật nói với Vấn Nhị Bách Ức: "Khi người đánh đàn, nếu như dây đàn quá căng, sẽ bị đứt. Còn quá chùng? Sẽ không ra tiếng. Tu hành như đánh đàn, dây đàn không thể căng hoặc quá chùng. Phàm việc gì cũng vừa độ." Vấn Nhị Bách Ức nghe theo mà hành trì, về sau đắc quả A La Hán.

Srongsen Gampo (618-650): Considered by Tibetan Buddhism to be the first of the three "religious kings," the others being Khri Srong lDe Brtsan and Ralpacan. He is thought to have been a physical manifestation of Avalokitesvara. He married two Buddhist wives: 1) Nepalese princess, referred to as Tritsun or Pelsa in Tibetan chronicles, who is believed by the tradition to be an emanation (bắt nguồn từ) of Bhrkuti; she is said to have brought an image of Akshobya Buddha with her to Tibet, which is still housed in the Ramoche Temple; and 2) a Chinese princess named Wen-Cheng, who brought an image of Sakyamuni Buddha as a young prince. This was housed in the JoKhang Temple in Lhasa and is

today the holiest image in Tibet, referred to as Jowo Rinpoche by Tibetan. Both women are regarded by Tibetan tradition as emanations of the Buddha Tara. Although records of the time do not indicate that the king was particularly devoted to Buddhism, he is regarded by the later traditions as an ardent promoter of the dharma who firmly established it in Tibet—Srongsen Gampo được Phật giáo Tây tạng xem như là vị vua thứ nhất trong "ba vị vua sùng đạo," hai vị kia là Srong lDe Brtsan và Ralpacan. Người ta nghĩ rằng ông là hiện thân của Đức Quán Thế Âm. Ông kết hôn với 2 bà vợ đều là Phật tử: 1) bà công chúa người Népal, theo biên niên sử Tất Tạng, tên là Tritsun hay Pelsa, người mà truyền thống Tây Tạng tin rằng có nguồn gốc từ Bhrkuti; người ta nói bà đã mang theo hình tượng của Đức Bất Động Tôn Như Lai với bà đến Tây Tạng, bây giờ vẫn còn được tôn thờ tại chùa Ramoche; và 2) một công chúa Trung Hoa tên là Wen-Cheng, người đã mang theo mình hình tượng của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni khi còn là một Thái tử trẻ tuổi. Hình tượng này được đặt trong chùa JoKhang tại Lhasa, và hiện nay được xem như là bức Thánh tượng của Tây Tạng, được dân Tây Tạng xem như Rinpoche Jowo. Cả hai bà hoàng hậu được dân Tây Tạng xem như sự phát khởi của Đức Phật Tara. Mặc dầu tài liệu lịch sử không nói rõ đức vua là người hết lòng bảo trợ Phật giáo, ông được những truyền thống về sau này xem như là vị nhiệt tình cổ võ làm cho giáo pháp được thiết lập vững chắc tại Tây Tạng.

Srotaapanna (skt): Sotapanna (p)—Stream-enterer—Tu Đà Hoàn—Dự Lưu.

1) Stage of a definite stream-winner and assure Nirvana—Người đắc quả Tu Đà Hườn (giai đoạn Dự lưu hay Nhập lưu và chắc chắn được đạo quả Niết bàn).
2) A Sanskrit term for "One who has entered the stream," or "stream enterer," the first level of the four of sacred accomplishments in the Hinayana (supramundane paths). This is one who is free from the first three fetters of individualistic views, of doubt, and of clinging to rites and rules, but has not yet freed himself of passions. He must be reborn at least seven times in order to attain liberation; however, his rebirths will be only in one of the higher modes of existence. However, if he can overcome the inclination toward sensual pleasure and aggression, he only has to be reborn two or three times—Từ Bắc Phạn chỉ "Dự Lưu hay nhập lưu," Thánh quả vị đầu tiên trong bốn Thánh quả của trường phái Tiểu Thừa. Đây là những người đã giải thoát khỏi ngã chấp, hoài nghi và nghi lễ qui tắc, nhưng vẫn chưa vượt thoát được dục vọng. Người nầy còn bảy lần luân hồi trong điều kiện tốt trước khi đạt đến giải thoát. Tuy nhiên, nếu người ấy cố gắng vượt qua những khuynh hướng nhục dục đi xuống và những ác ý, thì chỉ tái sanh hai hoặc ba lần nữa mà thôi. **See Four stages in Hinayana sanctity, and Ten grounds (III).
3) According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 1, the Buddha said: "Prior to the Sakridagamin is the Srotaapanna. Srotaapanna is one who still has seven deaths and births before achieving to Arahantship."—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 1, Đức Phật dạy: "Trước khi chứng quả Tư-Đà-Hàm là quả Tu-Đà-Hoàn. Người chứng quả Tu-Đà-Hoàn phải bẩy lần sanh tử mới chứng quả A-La-Hán."

Srotaapattiphala (skt): Trạng thái nhập vào dòng Thánh—The state of entering upon the stream—See Four kinds of holy men (1).

Srotanni (skt): Quả Tu đà Hườn—See Four kinds of holy men.

Srotra (skt): Sa Lộ Đa La—Nhĩ—The ear, one of the six organs of the sense—Nhĩ căn, một trong sáu căn—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Srotra-sabda (skt): The place of ear and sound—Nhĩ Thanh Xứ—See Twelve entrances (II).

Srotravijnana (skt): Nhĩ Thức—Auditory consciousness—Ear Consciousness—Ear-discernemtn—Ear perception—Hearing consciousness—One of the eight consciousnesses. The function of the ear consciousness is to perceive and apprehend sounds; however, ear consciousness depends on the ear faculty. Ear faculty and any sound meet, the ear consciousness

develops instantly (in a deaf person, ear faculty and sounds never meet, therefore no ear consciousness will arise). Buddhist cultivators should always remember this and try to practise meditation stop or close the ear consciousness if possible—Một trong bát thức. Nhiệm vụ của Nhĩ thức là nhận biết âm thanh; tuy nhiên, nhĩ thức tùy thuộc nơi nhĩ căn. Khi nhĩ căn và âm thanh gặp nhau, nhĩ thức liền phát sanh (nơi người điếc thì nhĩ căn và âm thanh không bao giờ gặp nhau, nên nhĩ thức không bao giờ khởi sanh). Hành giả nên luôn nhớ như vậy để tu tập thiền định mà đóng bớt nhĩ căn—See Eight consciousnesses (I) (A).

Srotrendriya (skt): Nhĩ Căn—The organ of hearing—See Twenty two roots.

Srughna (skt): Suất Lộc Cần Na—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Srghna is an ancient kingdom and city near the upper course of the Yamuna, probably the region between Saharanpur and Srinagar—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Suất Lộc Cần Na là một vương quốc và thành phố cổ nằm gần Yamuna, có lẽ là vùng giữa Saharanpur và Srinagar bây giờ.

Ssu-Ming Chih-Li: Tứ Minh Tôn Giả—Chih-Li of the Sung dynasty is known as the honoured one of the Ssu-Ming—Pháp Tri Lễ đời nhà Tống, ở núi Tứ Minh hoằng truyền chánh pháp của tông Thiên Thai, có hiệu là Tôn Giả Tứ Minh.

Ssu-Ming school: Tứ Minh Gia—Ssu-Ming school in the direct line of T'ien-T'ai—Phái chính thống của tông Thiên Thai.

Ssu-Ming Wang: Tứ Minh Vương—The four deva kings of the four quarters (guardians in a monastery)—Bốn vị thiên vương hộ pháp trong các tự viện—See Four Heavenly (Guardian) Kings.

Stabbing and causing blood to fall from Buddha: Đâm và làm chảy máu thân Phật—See Five betrayals (I).

Stability: Sthiti (skt)—Sự ổn định—Sự kiên cố—Trụ, một trong hai mươi bốn pháp bất tương ưng trong Duy Thức Học—See Twenty-four non-interactive activity dharmas, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Stabilization atmosphere: An Trụ phong luân—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha (8).

Stabilize all foundations of goodness: An trụ tất cả thiện căn—See Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings.

Stable (n): Chuồng (ngựa).

Stable mind with profound faith steadfast and unwavering: Ý an trụ vì tin sâu kiên cố bất động—See Ten kinds of heart of Great Enlightening Beings (II).

Stable power: Kiên cố lực—Stable power. This is one of the ten kinds of might with enormous power of all Buddha which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra—Đây là một trong mười thứ lực của chư Phật mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—See Ten kinds of might with enormous power of all Buddhas.

Stable states: Satata-vihara (p)—Hằng trú—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six stable states—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu hằng trú—See Six stable states.

Stage: Giai đoạn.

(A) The four modes of progress or stages. The "Tao" or road means the nirvana-road—Bốn con đường hay bốn cách tu hành dẫn đến Niết Bàn—See Four modes of progress.

(B) See Ten grounds.

Stage of an arhat: Dĩ biện địa—The stage in which a practitioner completes discrimination in regard to wrong views and thoughts—Giai đoạn trong đó vị hành giả hoàn tất sự biện biệt về tà kiến và tà tưởng—See Ten grounds (III).

Stage of arrival at the intuitive state: Triệt Hòa Mật địa hay giai đoạn đi đến trực giác—See Ten grounds (IV).

Stage of attaining to the fertilizing powers of the law-clouds: Dharmamega (skt)—Pháp vân địa—See Ten grounds.

Stage of attainment: The stage of attainment, or reward as contrasted with the cause-stage, i.e. deed. The causative position, i.e. that of a Buddhist, for he has accepted a cause, or enlightenment, that produces a changed outlook—Vị của quả Phật, đối lại với Nhân Vị. Địa vị tu

hành Phật Nhân từ khi phát tâm cho đến lúc thành Phật.

Stages of attainment of Buddha-truth: Đạo vị (những giai đoạn đạt được trên đường đi tới Phật quả)—See Ten grounds.

Stage of attainment of calm unperturbedness: Acala (skt)—Bất động địa—See Ten grounds.

Stage of attainment of the goal of any disciplinary course: Quả đọa.

Stage of belief or faith-root: Tín địa (giai đoạn tin tưởng hay cội rễ tin tưởng)—See Ten grounds (III).

Stage of belief in the four noble truths: Tín pháp địa hay giai đoạn tín thọ Tứ Thánh Đế—See Ten grounds (III).

Stage beyond study: Asaiksa (skt)—Where intuition rules—Bất Thoái tướng—See Nine grades of arhats.

Stages of Bodhisattva: Bodhisattvabhumi (skt)—Grounds of Bodhisattva—Bồ Tát Địa—Bồ Tát độ—See Ten grounds.

Stages of Bodhisattva developments: Những giai đoạn phát triển của một vị Bồ Tát—There are six stages of Bodhisattva developments as defined in the T'ien-T'ai Perfect or Final Teaching, in contrast with the ordinary six developments as found in the Differentiated or Separated School—Có sáu giai đoạn phát triển của Bồ Tát được nói rõ trong Thiên Thai Viên Giáo, đối lại với sáu giai đoạn phát triển hay Lục Vị của Biệt Giáo—See Six stages of Bodhisattva developments.

Stage of complete comprehension of truth: Cứu Cánh Tức—The sixth stage of the T'ien-T'ai School—Vị thứ sáu trong lục Tức Vị theo thuyết của tông Thiên Thai, giai đoạn trí tuệ giác liễu chân lý tròn đầy—See Six stages of Bodhisattva developments.

Stage of complete discrimination: The stage of an arhat—Dĩ biện địa—See Stage of completion of discrimination of wrong views and thoughts, and Ten grounds (I).

Stage of completion of discrimination of wrong views and thoughts: Dĩ biện địa—The stage in which a practitioner realizes the fruit of an arhat—Giai đoạn trong đó vị hành giả hoàn tất sự biện biệt về tà kiến và tà tưởng, giai đoạn mà vị hành giả đạt được quả vị A La Hán—See Ten grounds.

Stage of deeper knowledge: Thậm thâm Lợi trí địa hay giai đoạn trí huệ phát triển thâm hậu—See Ten grounds (IV).

Stage of a definite stream-winner and assure Nirvana: Srota-apanna (skt)—Tu Đà Hườn địa (giai đoạn Dự lưu hay Nhập lưu và chắc chắn được đạo quả Niết bàn)—See Ten grounds (III).

Stage of development: Tu Hành—See Four stages in esoteric symbolism.

Stages of dhyana in the formless realm: Stages of dhyana in the immaterial realm—Căn bản thiền.

Stages of dhyana in the immaterial realm: Stages of dhyana in the formless realm—Căn bản thiền.

Stage of distraction: Tán Địa—The stage of distraction, i.e. the world of desire, in contrast with the stage of meditation—Từ đối lại với "định địa," chỉ chung cõi dục giới từ lục dục thiên, tứ châu, đến địa ngục đều là tán địa (định địa bao gồm hai cõi sắc giới và vô sắc giới).

Stage of the eightfold noble path: Bát Thánh Đạo địa hay giai đoạn tu tập Bát Thánh đạo—See Ten grounds (IV).

Stage of endurance: Nhẫn Địa—See Stage of patience and Ten grounds.

Stages of enlightenment:

1) Bồ Đề hay giác ngộ đạo Bồ Đề—See Four stages in esoteric symbolism.
2) There are five bodhi or stages of enlightenment—See Five bodhi or stages of enlightenment.

Stages in esoteric symbolism: Những giai đoạn tu hành trong Mật tông—There are four stages in esoteric symbolism—See Four stages in esoteric symbolism.

Stage of existence: Giai đoạn hiện hữu (theo Phật giáo, sự hiện hữu của chúng sanh chỉ là giai đoạn)—See Seven stages of existence.

Stage of the faith-root: Tín Địa—See Ten grounds.

Stage of the finest discriminatory wisdom: Sadhumati (skt)—Thiện huệ địa—The stage in which practitioners possess the ten powers and know where and how to save other sentient beings—Giai đoạn trong đó hành giả có được 10 lực và biết ở đâu và khi nào cần cứu độ chúng sanh—See Ten grounds.

Stage of flaming wisdom: Diệm Huệ Địa—The fourth of the ten bodhisattva stages—Giai đoạn thứ tư của Bồ Tát, trí tuệ của Bồ Tát sáng lên tột bực và hiểu biết đầy đủ—See Ten grounds.

Stage of the four noble truths: Giác Liễu Tứ Thánh đế địa hay giai đoạn tu tập Tứ Thánh đế—See Ten grounds (IV).

Stage of freedom: Bạc địa—See Ten grounds (I).

Stage of freedom from delusions: Bạc địa—See Ten grounds.

Stage of freedom from desires: Ly dục địa—See Ten grounds.

Stage of freedom from the first six of nine delusions in practice: Bạc địa—See Ten grounds (I).

Stage of freedom from all possible defilements: Ly cấu địa—See Ten grounds.

Stage of freedom from the remaining worldly desires: Ly dục địa—See Ten grounds (I).

Stage of freedom from wrong views: Kiến địa—See Ten grounds (I).

Stage of further enlightenment: Prabhakari (skt)—Phát quang địa—See Ten grounds.

Stage of giving names: Kế Danh Tự Tướng—According to The Awakening of Faith, this is the stage of giving names (to seeming things, etc.)—Theo Đại Thừa Khởi Tín Luận, đây là sự y vào vọng chấp mà lập ra danh từ hư giả (chỉ sự suy tính so đo giữa vật nầy với vật nọ).

Stage of glowing wisdom: Arcismati (skt)—Diễm Huệ địa—See Ten grounds.

Stage of Happiness Leaving Birth: Ly Sanh Hỷ Lạc Địa—According to Most Venerable Hsuan-Hua in the Dharma Talk, Volume IV, stage of Happiness Leaving Birth is also called the First Dhyana. It takes us beyond what living beings can experience, into a state of happiness beyond what ordinary living beings know. This happiness is found in the spiritual skill of our inherent nature. When we reach the samadhi of the First Dhyana, our breath ceases. Our outer breathing stops and our inner breathing begins to function, just as if we have entered a state of winter sleeping. Our mind at this time is as pure as water and as clear as a mirror. We can know our fundamental identity and can be aware that we are sitting and meditating—Theo Hòa Thượng Tuyên Hóa trong Khai Thị, Tập IV, Ly Sanh Hỷ Lạc Địa, còn gọi là Sơ Thiền. Đây là trạng thái đưa hành giả lìa hẳn cảnh giới chúng sanh, nên đạt được một trạng thái khoái lạc. Khoái lạc nầy không giống khoái lạc của phàm phu, bởi nó là công phu do tự tánh mang lại. Khi nhập sơ thiền, hơi thở ngưng lại. Đây là nói ngoại hô hấp đình chỉ, nhưng nội hô hấp bắt đầu hoạt động, giống như hiện tượng ngủ suốt mùa đông của các loài vật. Khi ấy, tâm thì trong suốt như nước, sáng như gương, soi chiếu tới bổn thể của tự tánh, nhưng vẫn hay biết là mình đang tọa thiền—See Four dhyana heavens.

Stage of the Happiness of Producing Samadhi: Định Sanh Hỷ Lạc Địa—According to Most Venerable Hsuan-Hua in the Dharma Talk, Volume IV, this stage is also called the Second Dhyana. In a state of concentration, an incomparable happiness comes forth. We refer to it as 'taking the bliss of Dhyana as food and being filled with the joy of Dharma.' Happiness such as this leaves one unaware of hunger. Thus, we can sit for many days without any problem. However, we must not become attached to this state, for as soon as we become attached, all our previous efforts will be wasted and we will enter a demonic state. So we must be extremely careful. At the stage of Second Dhyana, not only does the breath stop, but the pulse stops as well. When one leaves concentration, these processes resume their normal functioning—Theo Hòa Thượng Tuyên Hóa trong Khai Thị, Tập IV, giai đoạn Định Sanh Hỷ Lạc Địa, còn gọi là Nhị Thiền. Trong giai đoạn nầy, hành giả kinh nghiệm một thứ khoái lạc không gì sánh bằng, chính là 'Thiền duyệt vi thực, pháp hỷ sung mãn', bởi trong cảnh giới nầy hành giả thấy khoái lạc quên luôn cả đói, có thể nhịn

ăn, nhịn uống trong nhiều ngày mà không hề hấn gì. Tuy nhiên, hành giả không nên chấp trước vào thành tựu nầy. Nếu quá luyến ái với cảnh giới nầy. Trong trạng thái nầy, không những hô hấp đình chỉ mà mạch cũng ngưng đập. Khi nào ra khỏi định, cơ thể trở lại hoạt động bình thường—See Four dhyana heavens.

Stages of the human foetus: Thai tạng—There are eight stages of the human foetus—Có tám thời kỳ của thai nhi trong bụng mẹ—See Eight stages of the human foetus.

Stage of illumination: Minh địa (Phát quang địa)—See Ten grounds.

Stage of Initiation: Phát Tâm Xuất Gia—See Four stages in esoteric symbolism.

Stage of initiation as a disciple by taking (receiving) the three refuges in the Buddha, Dharma and Sangha: Thọ Tam Quy địa—The stage of initiation as a disciple by taking (receiving) the three refuges in the Buddha, Dharma and Sangha and observing the basic five commandments. This is the first of the ten stages for a hearer—Trong giai đoạn nầy, hành giả bắt đầu bằng cách thọ tam quy ngũ giới. Đây là giai đoạn thứ nhất trong mười giai đoạn tu hành của Thanh Văn—See Ten grounds.

Stage of insight: Kiến Địa—The discernment of reality of the four Noble Truths. The fourth of the ten stages of progress toward Buddhahood. This agrees with the srota-apanna-phala of Hinayana (agreeing with the fruit of stream-entry of Hinayana)—Thấy được chân lý Tứ Đế. Địa thứ tư trên đường tiến về Phật quả (thập địa Bồ Tát), tương đương với quả vị "Dự Lưu" trong Tiểu Thừa—See Ten grounds.

Stage of intellectual consciousness: Ý Địa—The sixth vijnana, the source of all concepts—Ý là thức thứ sáu, là nơi chi phối toàn thân, là nơi phát sanh ra vạn hữu.

Stage of joy: Hỷ địa—The land of the Bodhisattvas—Bồ Tát địa.

Stages of karma: Thời nghiệp—There are three stages of karma—Có ba thời nghiệp—See Three stages of karma.

Stage of Listening, Reflecting, Cultivating: Học tín giải địa (giai đoạn Văn Tư Tu)—See Ten grounds (III).

Stages of making ghee: Những giai đoạn chế tạo từ sữa ra bơ—The five flavours or stages of making ghee, which is said to be a cure for all ailments—Năm món ăn chế từ sữa bò mà ra, người ta nói rằng những món nầy có thể trị được nhiều bệnh—See Five stages of the Buddha's teaching vs. five flavours of making clarified butter.

Stages of mastery: Thắng xứ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, and the Mahaparinibbana Sutta, there are eight stages of mastery—Theo Kinh Phúng Tụng và Kinh Đại Bát Niết Bàn trong Trường Bộ Kinh, có tám thắng xứ—See Eight victorious stages.

Stage of mastery of the remaining influences of former habits: Tập Khí Tiệm Bạc địa hay giai đoạn chế ngự những ảnh hưởng còn lại của thói quen trong quá khứ—See Ten grounds (IV).

Stage of mastery of the twelve links of causation: Tự giác thậm thâm thập nhị nhơn duyên địa hay là giai đoạn tu tập và thông hiểu mười hai nhơn duyên—See Ten grounds (IV).

Stage of mastery of utmost or final difficulties: Sudurjaya (skt)—Cực nan thắng địa—See Ten grounds.

Stages of meditation: Các giai đoạn thiền—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, in the sets of four things, there are Four Jhanas or four stages of mystic meditation, whereby the believer's mind is purged from all earthly emotions, and detached all attachments from his body and mind, in order to remains in a profound trance—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, trong chuỗi Tứ Pháp có Tứ Thiền hay bốn giai đoạn thiền mật định, nơi đó tâm của tín giả gột rửa tất cả những xúc cảm của trần tục, và buông bỏ những luyến chấp khỏi thân tâm để trụ nơi thâm định—See Four jhanas.

Stages of Meditative Practice: Bhavanakrama (skt)—Những giai đoạn Thiền định—An important treatise on meditation by the Indian monk Kamalasila, in which he outlines a gradual program of meditation that progresses through

well-defined stages and which culminates in the attainment of Buddhahood. This text was purportedly written as a summary of the orthodox Mahayana gradualist path to awakening in response to the system of meditation written by Chinese Ch'an master Ho-Shang Mo-Ho-Yen, who, according to Tibetan Buddhist tradition, Kamalasila debated in the Council of Lhasa in 792- 794—Một bộ luận quan trọng về Thiền định được biên soạn bởi sư Kamalasila, trong đó ngài phác họa chương trình thiền tiệm ngộ qua những giai đoạn và lên đến cực điểm của nó là đạt được Phật quả. Bản văn kinh này viết tóm tắt lại nội dung giáo thuyết của con đường Đại Thừa Tiệm giáo để trả lời cho bộ viết về thiền định do Thiền sư Trung Hoa tên Ho-Shang Mo-Ho-Yen, người mà theo truyền thống Phật giáo Tây Tạng, Kamalasila đã tranh luận và đã thắng trong kỳ Đại Hội tại Lhasa từ năm 792 đến năm 794.

Stage of the nirvana: Chứng tịch Diệt địa hay Giai đoạn Niết bàn—See Four stages in esoteric symbolism, and Ten grounds (IV).

Stage of non-birth: Quả vô sanh.

Stage of no-return: A Na Hàm (Bất Lai) địa hay giai đoạn Bất Lai (không còn tái sanh nữa)—See Ten grounds (III).

Stage of observing the five methods of meditation: Nội phàm phu địa—The stage in which ordinary people observe the five meditations for settling the mind and ridding it of the five errors of desires, hate, ignorance, the self, and a wayward or confused mind—Giai đoạn trong đó phàm phu quán năm phép quán để lắng tâm và diệt trừ ngũ dục (giai đoạn tu tập ngũ đình tâm quán)—See Ten grounds (III).

Stage of only one more rebirth: Sakrdagamin (skt)—Tư Đà Hàm (Nhất Lai) địa hay giai đoạn Nhứt Lai (chỉ còn tái sanh một lần nữa mà thôi)—See Ten grounds (III).

Stage of the open way of wisdom above definitions of impurity and purity: Abhimukhi (skt)—Hiện tiền địa—See Ten grounds.

Stage of an ordinary disciple who observe the five basic contemplations: Nội phàm phu địa hay giai đoạn tu tập ngũ đình tâm quán—See Ten grounds.

Stage of patience: Kham Nhẫn Địa—Nhẫn địa—Nhẫn Nhục Địa (địa vị nhẫn nhục).

(A) The meaning of "Stage of patience"—Nghĩa của Nhẫn địa:

1) The first stage of the ten Bodhisattva stages—Kham nhẫn địa, giai đoạn đầu trong mười giai đoạn tu hành của một vị Bồ Tát (ở giai đoạn nầy Bồ Tát trên thì thọ trì Phật Pháp, dưới thì cứu độ chúng sanh. Đối với sanh tử và Niết Bàn đều tự tại. Theo Thường Đức thì gọi là Bất Động Địa, theo Lạc Đức thì gọi là Kham Nhẫn Địa, theo Ngã Đức thì gọi là Vô Úy Địa, theo Tịnh Đức thông ba Đức trên để bước lên Hàng Địa).
2) The method or stage of patience, the sixth of the seven stages of the Hinayana in the attainment of Arahanship or sainthood, or the third of the four roots of goodness: Nhẫn Vị—Thời kỳ nhẫn nhục, ý nói các bậc đã chứng ngộ chân lý, bậc thứ sáu trong bảy bậc hiền, hay vị thứ ba trong tứ thiện căn.

(B) Two kinds are distinguished—Có hai loại:

1) Insult originating from men such as abuse or hatred: Sinh Nhẫn—Chịu đựng mọi lăng nhục như tức giận, chửi bới, đánh đập của loài hữu tình.
2) Distress arising from natural causes such as heat, cold, age, sickness, etc.: Pháp Nhẫn—Chịu đựng những họa hại không do loài hữu tình gây ra cho mình, như chịu đựng sự nóng lạnh, mưa gió, đói khát, già bệnh, vân vân.

** See Ten grounds.

Stage of patient endurances: Nhập nhơn địa (Nhẫn địa hay Bát Nhân Địa)—See Stage of patience, and Ten grounds (I).

Stage of perfect asceticism: Khổ hạnh cụ túc địa (giai đoạn tu hành khổ hạnh)—See Ten grounds (IV).

Stage of perfect enlightenment: Giác vị—The stage of the Buddhahood—Ngôi vị chánh giác hay ngôi vị của bậc đã thành Phật.

Stage of proceeding afar: Duragama (skt)—Viễn Hành địa—The stage of getting above ideas of self in order to save others—Giai đoạn hành

giả vượt lên trên tư tưởng về cái ngã của mình để cứu độ chúng sanh—See Ten grounds.

Stage of purity: Vimala (skt)—Ly cấu địa—The stage of freedom from all possible defilements—See Ten grounds.

Stage of the Purity of Renouncing Thought: Xả Niệm Thanh Tịnh Địa—According to Most Venerable Hsuan-Hua in the Dharma Talk, Volume IV, this stage is also called the Fourth Dhyana. At this stage, not even the thought of happiness remains. We have already done away with it, and we have come to a state of purity in which there is no further action. This is the stage where 'There is nothing to do, yet nothing is left undone.' The attainment of the Fourth Dhyana is merely necessary part of the process of developing skill in meditation. There is nothing extraordinary about it. Do not mistakenly think that we have already realized the fruition—Theo Hòa Thượng Tuyên Hóa trong Khai Thị, Tập IV, Xả Niệm Thanh Tịnh Địa, còn gọi là Tứ Thiền. Trong cảnh giới nầy, ngay cả niệm khoái lạc cũng không còn, tất cả đều bị xả bỏ và hành giả đạt tới một trạng thái thanh tịnh, không còn gì phaỉ tạo tác. Đây cũng gọi là cảnh giới 'vô vi vô sở bất vi'. Giai đoạn tứ thiền cũng chỉ là một chặng trên đường tu tập thiền định mà thôi, đừng tự cho mình đã chứng quả—See Four dhyana heavens.

Stage of pursuing the three studies: Học tín giải địa hay giai đoạn Văn Tư Tu—The stage of those who pursue the three studies (Listening, Reflecting, Cultivating)—See Ten grounds.

Stage of seeing the true way: Nhập Nhơn địa (Nhẫn địa) hay giai đoạn thấy được chân lý—See Ten grounds (III).

Stage of the six supernatural powers: Lục Thông địa hay giai đoạn đạt được lục thông—See Ten grounds (IV).

Stage of summit of contemplation: Quán Đảnh Trụ—The tenth stage of a Bodhisattva when he is anointed by the Buddha as a Buddha—Thập trụ của một vị Bồ Tát khi vị nầy đã được Phật thọ ký (xức dầu quán đảnh) thành Phật.

Stage of the three realms: Giác Liễu Pháp Giới (Tam Pháp Giới) địa hay giai đoạn liễu pháp trong tam giới—See Ten grounds (IV).

Stage of undefiled endurance: Vô Cấu Nhẫn—The stage of undefiled endurance—The final stage of bodhisattva—Bồ Tát trong giai đoạn "vô cấu nhẫn" là giai đoạn chót của Bồ Tát.

Stage of undefilement: Vô Cấu Địa.

1) The stage of undefilement, the second stage of a bodhisattva: Địa thứ hai trong Bồ Tát Địa—See Ten grounds.
2) The final stage before attaining Buddhahood: Bồ Tát Đẳng Giác Địa—Giai đoạn cuối cùng trong Bồ Tát Địa.

Stage of universal knowledge: Pháp Vân Đẳng Giác—The stage after the tenth bodhisattva stage, that of universal knowledge, or enlightenment—Giai đoạn sau khi vượt qua Pháp Vân Địa là Đẳng Giác Địa hay giác ngộ phổ trí (từ đây đế Phật quả chỉ còn một địa cuối cùng là Diệu Giác).

Stage of utmost joy: Cực hỷ địa—The stage of utmost joy, the first of the ten stages of Bodhisattva—Giai đoạn đầu tiên trong 10 giai đoạn của một vị Bồ Tát (trên đường tiến tới Phật quả). Còn gọi là Hoan Hỷ Địa, địa thứ nhất trong Thập Địa Bồ Tát (Bồ Tát sau khi đã hoàn thành tu hành trong đệ nhất A tăng kỳ, từ vô thủy đến nay, giờ mới phát ra chân vô lậu mà đạt đến lý nhất phần nhị không, dứt bỏ hết phiền não phân biệt, nhân đó mà lìa bỏ được cái tính phàm phu, trở thành Bồ Tát pháp thân, ở vào ngôi vị cực sinh hoan hỷ địa)—See Ten grounds.

Stages in Vairocana Buddhahood: Những giai đoạn hiện thành chánh đẳng chánh giác của Đức Tỳ Lô Giá Na—There are five stages in Vairocana Buddhahood—Có năm giai đoạn hiện thành chánh đẳng chánh giác của Đức Tỳ Lô Giá Na—See Five stages in Vairocana Buddhahood.

Stage in which the Bodhisattva has overcome his worst difficulties: Cực nan thắng địa.

Stage of the Wonderful Bliss of Leaving Happiness: Ly Hỷ Diệu Lạc Địa—According to Most Venerable Hsuan-Hua in the Dharma Talk, Volume IV, this stage is also called the Third Dhyana. One reaches a wonderful, inexpressible happiness that leaves behind the happiness found in the Second Dhyana. We feel that absolutely everything is part of the Buddhadharma, and

everything is a source of joy. In this stage, not only do the breath and the pulse stop, but the thinking processes also cease. At this point, we no longer think of good or evil, or right or wrong, not even a single thought arises. All the same, we must not feel that such a state is extraordinary. It is simply one step along the way, and it is a million miles away from putting an end to birth and death—Theo Hòa Thượng Tuyên Hóa trong Khai Thị, Tập IV, Ly Hỷ Diệu Lạc Địa, còn gọi là Tam Thiền. Trong giai đoạn nầy hành giả lìa sự hoan hỷ trong nhị thiền, đạt tới một thứ khoái lạc kỳ diệu không thể diễn tả được, đồng thời cảm thấy hết thảy mọi thứ đều là Phật Pháp, mọi thứ đều là khoái lạc. Trong giai đoạn nầy, cả hô hấp lẫn mạch đều đình chỉ, ý niệm cũng dừng lại, chẳng nghĩ thiện, chẳng nghĩ ác, chẳng nghĩ phải, chẳng nghĩ quấy, một niệm cũng chẳng sanh. Tuy nhiên, hành giả cũng đừng tự hào, vì đây cũng chỉ là một giai đoạn trên đường tu tập mà thôi. Từ đây đến chỗ liễu sanh thoát tử hãy còn xa lắm—See Four dhyana heavens.

Stage of wonderful enlightenment: Diệu Giác Địa—Quả vị Diệu Giác hay quả vị Phật—Buddhahood—See Wonderful enlightenment.

Stage of youth in Buddhahood: Đồng Chân Trụ—The eighth of the ten grounds—Trụ thứ tám trong thập trụ, sơ sinh ở nhà Phật.

Stagger (v): Đi chập chững—To totter.

Stain: Impure—Stain—Defiled—Ô nhiễm—Cấu uế—Vết nhơ—Cấu Nhiễm—Tam Độc—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are three defilers or stains—Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tầm Cầu, có ba Cấu Nhiễm—See Three stains.

Stain of delusion: Stupidity—Ignorance—Si Cấu Nhiễm—See Three defilers.

Stain of earthly things: Cấu nhiễm.

Stain of hatred: Anger—Ire—Sân Cấu Nhiễm—See Three defilers.

Stain of lust: Desire—Greed—Tham Cấu Nhiễm—See Three defilers.

Stained: Upaklista (skt)—Defiled—Polluted—Soiled—Sở nhiễm—That which is soiled or stained.

Stainless: Unstained—Pure—Undefiled—Vô nhiễm.

Stainless, dustless Dharma vision: Pháp nhãn vô trần ly cấu.

Stainless garment: Vô Cấu Y—The stainless garment, the monastic robe of purity—Tên gọi chung cho y áo cà sa (không dính bụi phiền não).

Stainless One: The Pure One, an epithet of the Buddha—Bậc Vô Nhiễm, một danh hiệu của Đức Phật.

Stamp: Mudra (skt)—Approval—Assurance—Emblem—Proof—Seal—Sign—Symbol—Manual signs indicative of various ideas—See Mudra.

Stand (v) **motionless**: Đứng trơ trơ.

Standard: Norm—Tiêu chuẩn—Qui tắc.

Standard of judgement: Tiêu chuẩn xét đoán.

Standard of living: Mức sống.

Standardization: Sự tiêu chuẩn hóa—Làm cho phù hợp với tiêu chuẩn.

Standing: Thế đứng—The fine manner of standing—Uy nghi đứng:

1) A Bhiksu or Bhiksuni should stand with a relaxed and upright manner, not leaning against a wall, even while waiting in a line—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nên đứng trong tư thế thong dong tự tại, không nên đứng dựa vào tường, dù đang đứng trong hàng.
2) A Bhiksu or Bhiksuni should not stand with his or her hands on the hips, nor should he or she holds his or her hands behind the back—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên để hai tay trên mông khi đứng, cũng không nên chắp hai tay sau lưng.

** See Four respect-inspiring forms of demeanor (behavior).

Standpoint: Lập trường—View point—Opinion—Point of view.

Stanza (n): Gatha (p & skt)—Chant—Metrical hymn—Poem—Verse—Kệ.

Stanza for destroying hell: Kệ Phá Địa Ngục.

If people want to really know.
All Buddhas of all times.
They should contemplate the nature of the cosmos.
All is but mental construction
(Everything is made from mind).

Nhược nhơn dục liễu tri.
Tam thế nhứt thiết Phật
Ưng quán pháp giới tánh
Nhứt thiết duy tâm tạo

Stanzas of the Dharma: Dharmapada (skt) Dhammamapada (p)—Kinh Pháp Cú—See Dharmapada.

Star (n): Tinh (vì sao)—See Nine similes.

Star that controls the attainment of honours: Nguyên Thần Tinh—That star also controls the riddance of sickness and distresses—Ngôi sao kiểm soát sự thành đạt danh dự và trừ khử bệnh tật phiền não.

Starlight: Ánh sáng sao.

Start out for bodhi: To make up the mind to Bodhi—To start out for perfect enlightenment—Phát tâm Bồ Đề.

Start from the bare ground: Begin a ceremony—Khai bạch mở đầu buổi lễ.

Start out for perfect enlightenment: Make up the mind to Bodhi—Start out for bodhi—Phát tâm Bồ Đề.

Startle (v): Giựt mình.

Starvation: Chết đói.

Starve to death: Chết đói.

State: Trạng thái—Trạng huống—Cảnh giới—Tình huống—Tình hình.

State of absolute enlightenment: Domain of absolute enlightenment—Chứng cảnh—See Two Buddha-domains.

State of Arhatship: Vô Học Quả—The last (fourth) stage of the sravaka stages, the state of arhatship—Quả vị A La Hán hay quả vị cuối cùng trong Tứ Thánh Quả—See Four kinds of holy men.

State of being: Existence—Hiện hữu.

State of being in Hell: Naraka-gati (skt)—Hells—Địa Ngục Đạo, tiếng Phạn là Naraka, nghĩa là lãnh đủ mọi sự khổ não, không an vui. Đây là cảnh giới địa ngục—See Six gatis.

State of not being permanent: Vô Thường—See Impermanence.

State of bhutatathata: Nhất Thật Tướng—Tướng chân như.

1) Above all differentiation: Vượt trên mọi sai biệt.
2) Immutable: Bất chuyển.
3) It implies the Buddha-nature: Ám chỉ Phật tánh.
4) It implies the immateriality and unity of all things: Ám chỉ tính phi vật chất và đồng nhất của vạn hữu.

States of bodhi: Giác ngộ—There are five states of bodhi or states of enlightenment—See Five states of enlightenment.

State of boundless knowledge: Vijnanancayatana (skt)—Limitless perception—Thức Vô Biên Xứ—See Four immaterial heavens, and Nine kinds of non-action.

State of Buddhahood: Phật vị.

1) The state of Buddhahood: Buddha-phala (skt)—Phật quả.
2) Buddha realm: Phật giới.

a) The Buddha realm, in contrast with the realm of all living beings: Phật giới đối lại với chúng sanh giới.
b) One of the ten realms which consist of the six gati together with the realms of Buddhas, Bodhisattvas, Pratyeka-buddhas, and Sravakas: Một trong thập giới gồm lục đạo cùng với Thanh văn, Duyên giác, Bồ Tát và Phật thừa.

State of condition: Trạng thái—The four states of conditions found in the three realms of mortality—Bốn loại kiết sử (trạng thái hay điều kiện) trong vòng sanh tử tam giới—See Four states of conditions found in the three realms of mortality.

States or conditions of all error: Trạng thái hay điều kiện phát sinh ra sai lầm—See Five states or conditions of all errors found in mortality.

State of consciousness: Thức ấm ma—In the Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about the ten states of consciousness—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về mười thức ấm ma như sau—See Ten states of consciousness-skandha.

State of decay: Hoại Tướng—The aspect, or state of destruction or decay, one of the six characteristics found in everything—Trạng thái

hoại diệt của sự vật, một trong sáu tướng của vạn hữu—See Six charateristics of everything.

State of destruction: See State of decay.

State of development: Căn cơ.

State of emptiness: Không—See Sunyata.

State of enlightenment: Giác ngộ—See State of Bodhi.

State of exaltation: Trạng thái cao cả siêu việt.

State of existence: Sthiti (skt)—Trụ Tướng—Abiding, being the state of existence, one of the four characteristics of all beings and things, i.e. birth, existence, change or decay, and death or cessation—Một trong bốn tướng sanh, trụ, hoại, diệt.

State of fallen nature: Trạng thái sa đọa.

State of feeling skandha: Thụ ấm ma—According to the Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about the ten states of Feeling Skandha—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Đức Phật nhắc ông A Nan về mười thụ ấm ma—See Ten states of Feeling Skandha.

State of human nature: Trạng thái nhân tính.

State of humiliation: Trạng thái khiêm tốn.

State of ignorance: Vô Minh Trụ Địa—The fifth of the five stages of ignorance—Địa thứ năm trong năm trụ địa vô minh.

State of inner serenity: Samadhi-bodhi (skt)—Tam Ma Địa Bồ Đề—A state of enlightenment in which the mind is free from distraction, free from unclean hindrances, absorbed in intense, purposeless concentration, thereby entering a state of inner serenity—Trạng thái giác ngộ trong đó tâm hành giả thoát khỏi mọi loạn động, thoát mọi cấu chướng, tập trung vào "không định," vì thế mà nội tâm đi vào một trạng thái yên tĩnh hoàn toàn—See Samadhi.

State of integrity: Trạng thái trọn vẹn.

State of a Jewel-Mirror: Bảo Kính Tam Muội.

State of joy: Hoan hỷ địa—In this stage, practitioners feel joy at having overcome the former difficulties and now entering on the path to Buddhahood—Trong giai đoạn này hành giả cảm thấy hoan hỷ vì đã vượt qua những khó khăn trước đây và bây giờ đang trên đường tiến đến Phật quả—See Ten grounds.

State of liberation: Một trạng thái giải thoát—See Nine states of bondage and the one state of liberation (B).

State of life: Trạng thái cuộc sống.

State of meditation on the absolute: Nhất chân địa.

State of mind: Trạng thái tâm—Mental intelligence or spirit of mind. Whether something objective is troublesome or not often depends on the state of mind rather than the object itself. If we think that it is trouble, then it is trouble. If we do not think that it is trouble, then it is not trouble. Everything depends on the mind. For example, sometimes during meditation we are interrupted by outside noises. If we dwell on them and cling to them, they will disturb our meditation, but if we dismiss them from our minds as soon as they arise, then they will not cause a disturbance. If we are always demanding something out of our life, then we will never be content. But if we accept life as it is, then we know contentment. Some people seek happiness through material things; other people can be happy without many material things. Why? Because happiness is also a state of mind, not a quantitive measure of possessions. If we are satisfied with what we are and have now, then we are happy. But if we are not satisfied with what we are and have now, that is where unhappiness dwells. The desire is bottomless, because no matter how much is put into it, it can never be filled up, it always remains empty. The Sutra in Forty Two Chapters taught: "Though a person filled with desires dwells in heaven, still that is not enough for him; though a person who has ended desire dwells on the ground, still he is happy." According to the Lankavatara Sutra, there are three states of mind or consciousness, or three kinds of perception—Tâm cảnh hay tâm thần (trạng thái tâm). Một đối tượng vật thể có gây phiền toái hay không thường thường tùy thuộc vào trạng thái tâm hơn là vào chính đối tượng đó. Nếu chúng ta cho rằng nó là phiền toái, thì nó phiền toái. Nếu chúng ta không cho rằng nó phiền toái thì nó khôg phiền toái. Tất cả đều tùy thuộc vào trạng thái tâm. Thí dụ như đôi khi trong thiền quán chúng ta bị tiếng động quấy nhiễu. Nếu chúng ta nương theo và mắc kẹt vào chúng, chúng

sẽ quấy rối thiền quán của chúng ta. Tuy nhiên, nếu chúng ta dứt bỏ chúng khỏi tâm của chúng ta ngay khi chúng vừa mới khởi lên, thì chúng sẽ không tạo sự quấy nhiễu. Nếu chúng ta luôn đòi hỏi một cái gì đó từ cuộc sống, thì chúng ta sẽ không bao giờ thỏa mãn. Nhưng nếu chúng ta chấp nhận cuộc đời là cái mà chúng ta đang là hay đang có, thì chúng ta sẽ luôn biết đủ. Có người tìm hạnh phúc trong vật chất; người khác lại cho rằng có thể có hạnh phúc mà không cần đến vật chất. Tại sao lại như vậy? Bởi vì hạnh phúc là một trạng thái của tâm, không thể đo được bằng số lượng tài sản. Nếu chúng ta biết đủ với những gì chúng ta đang là hay đang có, thì chúng ta sẽ luôn có hạnh phúc. Ngược lại nếu chúng ta không hài lòng với những gì chúng ta đang là hay đang có, thì bất hạnh luôn ngự trị trong ta. Tham dục không có đáy, vì dù đổ vào bao nhiêu thì tham dục vẫn luôn trống rỗng. Kinh Tứ Thập Nhị Chương dạy: "Một kẻ đầy tham dục dù sống trên trời cũng không thấy đủ; một người đã lìa tham dục dù phải ở dưới đất vẫn thấy hạnh phúc." Theo kinh Lăng Già, có ba loại tâm thức—See Three kinds of perception.

State of neither thinking nor not thinking: Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

State of non-existence: Vô Sở Hữu Xứ—The state of nothing or non-existence—The third region in the realm of formlessness—Xứ thứ ba của Tứ Không Xứ—See Four immaterial heavens.

State which is not subject to return: A Na Hàm—Bất Lai—Quả vị thứ ba "Bất Lai"—The position of the Way of Cultivation. He no longer has to undergo birth and death in the Desire realm—Hành giả cũng đang trong tư thế tu Đạo. Người ấy không còn trở lại sinh tử trong cõi Dục giới nữa—See Four kinds of holy men (II).

State of nothing Vô sở hữu xứ—The state of non-existence, the third region in the realm of formlessness—Xứ thứ ba của Tứ Không Xứ—See Four immaterial heavens, and Nine kinds of non-action.

State of one reality: Nhất Thật Cảnh Trí—According to Professor Soothill in the Dictionary of Chinese Buddhist Terms—Theo Giáo Sư Soothill trong Từ Điển Phật Học Trung Hoa:

1) The realm of "one reality": Trạng thái nhất thật.
2) The realization of the spirituality of all things: Sự chứng ngộ thật tánh của chư pháp.
3) The Tathagata-dharmakaya: Như Lai pháp thân.

State of Perfect knowledge: Buddha-wisdom—Nhất Thiết Trí Địa—Nơi mà chư Bồ Tát đạt được Phật trí.

State of pure karma: Thanh Tịnh Nghiệp Xứ—The state which one who has a pure karma reaches—Trạng thái thanh tịnh mà những người có thiện nghiệp đạt đến (đất Phật thanh tịnh kỳ diệu, nơi sanh của những người có nghiệp thuần lành).

State of pure nature: Trạng thái nhân tính thanh khiết.

State of reality: The one reality—The bhutatathata—The supreme fact, or ultimate reality—Nhứt Thực Cảnh Giới—Chân lý tối thượng.

State or realm of "one reality.": Trạng thái nhất thật.

State religion: Quốc giáo.

State of renunciation: Xả Thọ—The state of renunciation or indifference to sensation, one of the five vedanas or sensations, the state in which one has abandon both pain and pleasure—Một trong năm trạng thái cảm thọ, trạng thái trong đó con người đã xả bỏ sự đớn đau cũng như lạc thú.

State of rest: Vô vi pháp—Inactive principle pervading all things—Thực tính tĩnh lặng của chư pháp—See Five laws or categories (II).

State of samsara: Samsara (p & skt)—Luân Hồi Sanh Tử—The cycle of births and deaths (birth, death, and rebirth). The state of transmigration where beings repeat cycles of birth and death according to the law of karma—Luân hồi sanh tử trong đó chúng sanh cứ lập đi lập lại sanh tử tử sanh tùy theo nghiệp lực của mình—See Samsara.

State of sentient beings: Chúng sanh giới—Seven gati or states of sentient beings—See Seven states of sentient beings.

States in which sentient beings enjoy to dwell: Cõi chúng sanh hưởng thụ hỷ lạc—There are nine realities, states or conditions in which

sentient beings enjoy to dwell—Có chín cõi trong đó chúng sanh hưởng thụ hỷ lạc—See Nine realities.

State of suffering: Apaya (skt)—Khổ cảnh.

State a syllogism: Lập Lượng—To state a syllogism with the proposition, reason, and example of the cult or sect—Lập tỷ lệ so sánh của ba chi tông, nhân, dụ.

State of Tathagata: Condition of Tathagata—Như Lai địa—See Tathagata.

State of thinking skandha: Tưởng ấm ma—According to The Surangama Sutra, the Buddha taught Ananda about the ten states of thinking skandha—Theo Kinh Lăng Nghiêm, Đức Phật dạy ông A Nan về mười tưởng ấm ma—See Ten states of thinking skandha.

State of thought: Vận Tâm (trạng thái Tâm)—See Four stages of a thought.

State of undefiled endurance: Vô cấu nhẫn—Final stage of a Bodhisattva.

State of undefilement: Vô cấu địa—The second stage of a Bodhisattva.

State of unenlightenment: Ignorance in the trailokya—Vô minh trụ địa—See Five states or conditions of all errors found in mortality.

States of woe: Realms of woe—Woeful state—Cảnh giới đầy thống khổ—See Evil ways.

State of wrong views: Kiến Xứ—The state of wrong views gives rise to transmigration—Ngay nơi tà kiến khởi sanh luân hồi.

Stateliness (n): Prabhava (skt)—Oai nghi—Sự uy nghiêm—Sự tôn nghiêm—Sự trang nghiêm—Augustness—Awe-inspiring-majesty—Demeanors—Imposing exterior—Martial bearing—Noble bearing—Oai Nghi—See Four kinds of demeanors.

Statement: Định nghĩa—Xác nhận—There are two kinds of statement or definition—Có hai loại định nghĩa—See Two kinds of definition.

Static (a): Tĩnh—Trạng thái tĩnh.

Stating that one has heard, what one has heard: Nghe nói nghe.

Stating that one has known, what one has known: Biết nói biết.

Stating that one has not heard, what one has not heard: Không nghe nói không nghe.

Stating that one has not known, what one has not known: Không biết nói không biết.

Stating that one has not seen, what one has not seen: Không thấy nói không thấy.

Stating that one has not sensed, what one has not sensed: Không nghĩ nói không nghĩ.

Stating that one has seen, what one has seen: Thấy nói thấy.

Stating that one has sensed, what one has sensed: Nghĩ nói nghĩ.

Station (n): Trạm.

Station of Boundless Consciousness: Thức Vô Biên xứ—See Four boundless stations.

Station of Boundless Empty Space: Không vô biên xứ—See Four boundless stations.

Stations of consciousness: Thức trú—

(A) Four stations of consciousness—Vinnana-tthitiyo (p)—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four stations of consciousness—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn thức trú—See Four stations of consciousness.

(B) According to the Mahanidana sutta and the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven stations of consciousness—Theo Kinh Đại Duyên và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy thức trú—See Seven stations of consciousness.

Station of neither thought nor non-thought: Phi tưởng phi phi tưởng xứ—See Four boundless stations.

Station of Nothing Whatsoever: Vô sở hữu xứ—See Four boundless stations.

Stations of omniscience of all Buddhas: Một trong mười điều trụ nơi nhứt thiết trí của chư Phật (Kinh Hoa nghiêm—Phẩm 38)—One of the ten stations of omniscience of all Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chpater 38)—See Ten stations of omniscience of all Buddhas.

Stationary (n): Sự cố định—Bất động.

Statistics (n): Thống kê bằng những con số.

Statue (n): Ảnh tượng—Image.

Statue of Buddha at his parinirvana: Tượng Phật nhập Niết bàn.

Statuette (n): Bức tượng nhỏ.

Statute: Pháp lệnh—Luật lệ—Luật thành văn—Qui tắc.

Stay in an apartment or a room in a hotel with someone: Ở trong một chung cư với ai.

1) A Bhiksu who rents an aprtment or a room in a hotel and stays there with a laywoman or with a nun, even when other monks are present, except in a special situation with the permission of the Order, commits an Expression of Regret Offense—Vị Tỳ Kheo nào thuê một căn phố hay mướn một phòng trong khách sạn để ở với một vị Ni hay một vị nữ thí chủ, dù có mặt của các vị Tăng khác, ngoại trừ trường hợp đặc biệt được giáo hội cho phép, là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).
2) A Bhiksuni who rents an aprtment or a room in a hotel and stays there with a layman or with a monk, even when other nuns are present, except in a special situation with the permission of the Order, commits an Expression of Regret Offense—Vị Tỳ Kheo Ni nào thuê một căn phố hay mướn một phòng trong khách sạn để ở với một vị Tăng hay một vị nam thí chủ, dù có mặt của các vị Ni khác, ngoại trừ trường hợp đặc biệt được giáo hội cho phép, là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

Stay away from desires: Tránh xa dục lạc—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 30, the Buddha said: "Those of the Way are like those who carry dry grass; it is essential to keep it away from oncoming fire. People of the Way look upon desire as something they must keep at a distance."—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 30, Đức Phật dạy: "Là người tu hành phải coi mình giống như kẻ mang cỏ khô, thấy lửa đến phải tránh, người học đạo thấy các đối tượng dục lạc đến phải tránh xa."

Stay away from someone: Keep away from someone—Tránh xa ai.

Stay away from something: Keep away from something—Tránh xa điều gì.

Stay breathing steadily and softly: Chỉ Tức—To stay breathing steadily and softly, but focus on the concentration of the mind (or stop breathing for a short while by self-control to bring the mind to rest)—Thở đều và mềm mại, nhưng luôn tập trung vào tâm hay là ngưng thở một chút bằng cách tự kiểm soát để mang tâm về tĩnh lặng.

Stay in a condition: Trụ tâm—See Three minds (C).

Stay in a layperson's house longer than one week: Ở lại nhà cư sĩ lâu hơn một tuần—A Bhiksu or Bhiksuni who stays in a layperson's house longer than one week, except with the permission of the Sangha, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào ở lại nhà cư sĩ lâu hơn một tuần mà không có sự cho phép của giáo hội là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Stay overnight: Túc Dạ—To stay the night, the previous night before any special services or ceremony—Nghỉ lại đêm trước trong các cuộc lễ.

Stay in serenity of space: Tâm tịch tĩnh như hư không—See Ten Characteristics of Sravakas in the Gandavyuha Assembly.

Stcherbatsky, Fedor Ippolitovich (1866-1942): Russian scholar best known for his work on Buddhist logic. He also published important studies in a number of other areas and was involved in a famous dispute with Louis De La Vallée Poussin that centered on the nature of Nirvana.

Steadfast (a): Kiên định.

Steadfast desire: Sự mong muốn kiên cố—See Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings (6).

Steadfast faculties: An trụ căn—See Ten kinds of faculties of Great Enlightening Beings.

Steadfast root atmosphere: Kiên Cố Căn phong luân—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha (8).

Steadfast sitting: Chỗ ngồi kiên cố, vì thệ nguyện rốt ráo—Vowing to reach the ultimate end—See Ten kinds of sitting of Great Enlightening Beings.

Steal (v): Ăn cắp—Stealing: Trộm cắp.

Steal money or belongings of another person: Ăn cắp tiền hay vật dụng của người khác—A Bhiksu or Bhiksuni who steals money or belongings of another person, tells someone else to steal them, or sees someone stealing them without finding ways to prevent it, commits an Expression of Regret Offense—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào ăn cắp tiền hay vật dụng của người khác, hoặc bảo người khác ăn cắp, hoặc thấy người ăn cắp mà không tìm cách can ngăn, là phạm giới Ba Dật Đề.

Stealing: Dinnadana (p)—Adattadana (skt)—Trộm Cắp—See Four deadly sins.

(I) The meanings of Dinnadana—Nghĩa của trộm cắp:

1) Stealing—Trộm cắp:

a) Taking possession of anything that has not been given by its owner or stealing, is also wrong, even legally speaking: Lấy bất cứ thứ gì mà không được cho bởi chủ nhân hay trộm cắp cũng sai ngay cả về mặt pháp lý.

b) Stealing, one of the four grave prohibitions or sins in Buddhism. Stealing is taking what isn't given to us. It includes not paying taxes or fees that are due, borrowing things and not returning them, and taking things from our workplace for our own personal use—Đạo hay Trộm Cắp, một trong bốn trọng tội trong Phật giáo. Trộm cắp là lấy những gì mà người ta không cho, kể cả việc không đóng thuế hay tiền lệ phí mà mình phải trả, hay mượn đồ mà không trả, hay lấy những vật dụng từ sở làm để dùng cho cá nhân mình. **See Parajika (A).

c) A Bhiksu or Bhiksuni who steals or violates the property of another, whether the property is privately or publicly owned, breaks the second of the Four Degradation Offences. He or she is no longer worthy to remain a Bhiksu or Bhiksuni and cannot participate in the activities of the Order of Bhiksus or Order of Bhiksunis—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào trộm cắp hay xâm phạm tài sản của người khác, dù là của tư hay của công, đều phạm một trong bốn giới Rơi Rụng. Vị ấy không còn xứng đáng làm Tăng hay làm Ni trong giáo đoàn nữa.

2) Not to steal—Không trộm cắp:

a) Not to steal means one should not steal anything from others: Không trộm cắp có nghĩa là không được lấy bất cứ thứ gì của người khác.

b) Not to steal also means that one should not rob other's rights: Không được tước đoạt quyền lợi của người khác.

c) Not to steal: Against theft—Not to take anything which does not belong to you or what is not given to you. Refraining from taking what is not given. Adattadana-viratih means not directly or indirectly taking other's belongings. On the contrary, one should give things, not only to human beings, but also to animals. The Buddha always taught in his sutras "desire brings great misfortune; giving brings great fortune."—Không trộm cắp có nghĩa là không trực tiếp hay gián tiếp phỉnh gạt để lấy của người. Trái lại còn phải cố gắng bố thí cho muôn loài. Đức Phật đã từng dạy "họa lớn không gì bằng tham lam; phước lớn không gì bằng bố thí"

d) Not to steal or no stealing is the second of the ten commandments. Not to steal because we have no right to take what is not given. Not to steal will help us becom honest: Không trộm cắp là giới thứ nhì trong ngũ giới. Chúng ta không có quyền lấy bất cứ thứ gì mà người ta không cho. Không trộm cắp giúp cho chúng ta trở nên lương thiện hơn (bất cứ vật gì của người không cho mà mình cố ý lấy, thì gọi là thâu đạo hay trộm cắp. Ý nghĩa ngăn cản trộm cắp là để diệt trừ nghiệp báo, nhơn quả ở ngoài, chủ yếu là trừ tâm niệm tham và diệt hẳn ngã chấp, ái dục mạnh thì khởi tâm tham cầu, tham cầu không được thì sanh ra trộm cắp. Một khi chấp ngã, nghĩa là chấp có ta, thì có của mình mà không có của người, chỉ nghĩ đến sở hữu của ta, không nghĩ đến sở hữu của người. Ngăn ngừa trộm cướp tức là chận đứng lòng tham và chấp ngã).

(II) Five conditions that are necessary for the completion of the evil of stealing—Năm điều kiện cần thiết để thành lập một nghiệp trộm cắp.

1) Another's property: Một vật sở hữu của người khác.

2) Knowledge that it is so: Biết đó là vật sở hữu của người khác.
3) Intention of stealing: Cố ý muốn đoạt vật ấy làm sở hữu của mình.
4) Effort to steal: Cố gắng trộm cắp.
5) Actual removal: Thật sự trộm cắp hay sự trộm cắp được thực hiện bằng hành động.

(III) The consequences of stealing—Quả báo của trộm cắp:
1) Poverty: Nghèo nàn.
2) Misery: Khốn khổ.
3) Disappointment: Thất vọng.
4) Dependent livelihood: Làm thân nô lệ.

Stealing the property of the Sangha: Trộm cắp vật dụng của Tăng già—The term "Stealing the property of the Sangha" means using improper methods to seize the wealth and property of the permanent dwelling. The people who do that all hold deviant knowledge and views. They don't believe in the law of cause and effect. This kind of offense cannot be pardoned through repentance—Từ "Trộm cắp vật dụng của Tăng già" có nghĩa là dùng những phương cách sái quấy để chiếm đoạt của thường trụ (tài sản của Tăng già). Những hạng người này đều có tà tri tà kiến. Họ không tin nơi luật nhân quả. Loại tội này không thể sám hối được.

Stealing or robber: Trộm cắp—See Seven sins.

Stealthily: Đột nhiên.

Steeple (n): Tháp chuông.

Steinkellner, Ernst (1937 -): Eminent Australian buddhologist, best known for his work on the Epistemological tradition (Pramana-vada).

Stele: Bia (đá)—Bia ký.

Stele inscription: Bài khắc trên bia.

(Boldest) steps: Những bước dũng cảm.

Steps for attaining Buddhahood: Những bước tiến tới Phật quả—The four Hinayana steps for attaining Buddhahood—Bốn bậc đều thành đạo hay việc thành đạo của Tiểu Thừa có bốn bậc—See Four Hinayana steps for attaining Buddhahood.

Step by step: Từ từ—Tiệm—By degree—Gradual—To flow little by little.

Steppe (n): Đồng hoang.

Stereotype (n): Bản in đúc.

Sterile (a): Hiếm muộn.

Sterilization (n): Sự triệt sản (không còn sinh sản nữa).

Stern: Severe—Strict—Nghiêm nghị.

Steward (n): Người quản lý tài sản của tự viện.

Stewardship (n): Chức phận quản gia.

Sthaman (skt): Bala (skt)—Thế lực—Power—Influence—Authority.

Sthanesvara (skt): Tát Tha Nê Thấp Phát La—Name of an ancient kingdom near the Ganges River. Its northern boundary may be taken as a straight line drawn from Harikapatan to Muzaffarnagar, and its southern boundary is an irregular line drawn from Pakpatan on the Sutlez, via Bhatner and Narnol, to Anupshahr on the Ganges. According to Hsuan-Tsang in the Records of the Western Lands, there were 3 monasteries with 700 Hinayana monks, probably of the Sarvastivada school—Tên của một vương quốc cổ gần vùng sông Hằng Hà. Ranh giới phía bắc có lẽ là một đường thẳng vẽ từ Harikapatan đến Muzaffarnagar, và đường ranh giới phía nam của nó vẽ từ Pakpatan trên vùng núi Sutlez, qua Bhatner và Narnol, chạy đến Anupshahr gần sông Hằng Hà. Theo ngài Huyền Trang trong Tây Vực Ký, vùng này có 3 ngôi tự viện với khoảng 700 Tăng sĩ Tiểu thừa, có lẽ thuộc trường phái Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ.

Sthanvisvara (skt): Tát Tha Nê Thấp Phạt La—An ancient kingdom and city in Central India. The scene of the battle between the Pandus and the Kurus. The modern Thanesar—Một vương quốc cổ miền Trung Ấn. Bãi chiến trường của hai bộ tộc Pandus and Kurus. Bây giờ là Thanesar.

Sthavira (skt): Thượng tọa.
1) Prominent, chief, or great disciples of the Buddha: Đại đệ tử của Phật.
2) A senior monk: Eldest and most venerable monk—Trưởng lão.
3) The Father of the Buddhist church: An elder—An abbot—Vị sư trụ trì tự viện hay tịnh xá.
4) A monk or priest licensed to preach and become an abbot: Vị sư được phép giảng dạy giáo lý cho tứ chúng.

5) Venerable: A monk or a nun who has from twenty to forty nine years of renunciation

Sthaviravadin (skt): Thượng Tọa Bộ—Mahasthavirah or Sthavirah—The elders.

(I) An overview of the Sthaviravadin—Tổng quan về Thượng Tọa Bộ: One hundred years after the Buddha's death, Elder disciples who assembled in the cave after the Buddha's death. The elder monks or intimate disciples. At the council held at Vaisali, certain monks differed widely from the opinions of other monks on certain important points of the dharma. Though the monks that differed formed the majority, they were excommunicated by the others who called them Papa-Bhikkhus and Adhamma-vadins. In Buddhist history, these Bhikkhus were known as Mahasanghikas because they formed the majority at the council or probably because they reflected the opinions of the larger section of the laity. The Bhikkhus who excommunicated them styled themselves Sthaviras or the Elders, because they believed that they represented the original, orthodox doctrine of the Buddha. We have seen that Mahasanghikas coined the term Mahayana to represent their system of belief and practice, and called the Sthaviras Hinayana. The teaching of the Buddha according to this school is very simple. He asks us to 'abstain from all kinds of evil, to accumulate all that is good and to purify our mind.' These things can be accomplished by the practice of what are called sila, samadhi, and prajna. Sila or good conduct is the very basis of all progress in human life. An ordinary householder must abstain from murder, theft, falsehood, wrong sexual behavior and all intoxicating drinks. To become a monk, one must live a life of celibacy, observe complete silas, practise meditation, and cultivate prajna—Một trăm năm sau ngày Phật nhập diệt, những bậc kỳ lão trong Tăng đoàn đã họp nhau trong hang núi để cùng kết tập luật bộ. Tại cuộc hội nghị ở Tỳ Xá Lê, đã có một số Tăng lữ bất đồng ý kiến trầm trọng với một số Tăng lữ khác những điểm quan trọng liên quan tới giáo pháp. Số Tăng lữ có những ý kiến khác biệt tuy chiếm đa số nhưng họ lại bị một số Tăng lữ khác lên án và gọi là Ác Tỳ Kheo và kẻ thuyết phi pháp đồng thời đã trục xuất họ. Trong lịch sử Phật giáo, số Tỳ Kheo nầy được gọi là Đại Chúng Bộ vì trong cuộc hội tập họ đã chiếm đa số và phản ảnh được ý kiến của đại đa số tục chúng. Những Tăng lữ đã xua đuổi những vị nầy đã tự xưng là Thượng Tọa Bộ hoặc Trưởng Lão vì họ tự cho là đại biểu chính thống giáo nghĩa Phật Giáo Nguyên Thủy. Giáo lý của Đức Phật theo trường phái nầy rất đơn giản. Ngài dạy chúng ta 'tránh mọi điều ác, làm các điều lành và giữ cho tâm ý thanh sạch.' Có thể đạt được những điều nầy bằng sự hành trì giới, định, tuệ. Giới hay giữ hạnh kiểm tốt là nền tảng chủ yếu của sự tiến bộ trong đời sống con người. Một người tại gia bình thường phải tránh sát sanh, trộm cắp, tà dâm và uống các chất cay độc. Nếu trở thành tu sĩ thì phải sống đời độc thân, tuân thủ cụ túc giới, tu tập thiền định để trau dồi tuệ giác. **See Two divisions.

(II) The relationships between the Sthaviravadin and Theravada—Những mối quan hệ giữa Thượng Tọa Bộ và Phật giáo Theravada: Stharivadin (skt): A Sanskrit term for "Elder," or "School of the elders." This is one of the two groups involved in the first Buddhist schism, the other being Mahasamghikas. The Sthaviras claimed to uphold the orthodox scriptural and disciplinary tradition of Sakyamuni Buddha, and they branded their opponents, who appear to have constituted a majority, as heretics. The Pali term "Thera" is the equivalent of the Sanskrit term "Sthavira", and this has led a lot of people to assume that the two sects are identical, or the Theravada is somehow related with the old Sthaviravadin. The present day Theravada Nikaya claims descent from the Sthaviras, although there is no historical basis the assertion, for the Theravada only arose in Sri Lanka at least two centuries later. The Sthaviravadin School has had a profound influence on our conception of the early Sangha, and maybe the only prepresentative of this school to have survived into the

modern period is the Theravadin School of Sri Lanka and Southeast Asian countries. This school has identified itself exclusively with the party that split from the Mahasanghika School at the Secon Council. By the time of King Asoka, the Sthaviravadin School had itself split into the Sammitiya, Sarvastivadin and the Vibhajyavadin sub-schools. Later the Vibhajyavadin School also split into two branches, the Mahisasika School, which was established in the South-Eastern India, and the Theravadin School, which was established in Sri Lanka when King Asoka sent his son Mahinda there—Thuật ngữ Bắc Phạn dùng để chỉ "Trưởng Lão." (hay Thượng Tọa). Đây là một trong hai nhóm có quan hệ với cuộc kết tập Kinh Điển lần thứ nhất, nhóm kia là "Đại Chúng Bộ." Thượng Tọa Bộ tuyên bố là họ nắm giữ kinh điển và truyền thống giới luật nguyên thủy của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, và họ đặt cho đối thủ của mình, có vẻ như là đại đa số, là những kẻ theo tà giáo. Từ Pali "Thera" tương đương với từ Phạn ngữ "Sthavira" đã khiến cho nhiều người nghĩ rằng hai hệ phái này là một, hoặc giả hệ phái Theravada có liên hệ với hệ phái Sthaviravadin thời xưa. Chính kinh điển của truyền thống Theravada hiện tại cho rằng truyền thống này chính là hậu duệ của "Thượng Tọa Bộ," mặc dầu không có căn cứ lịch sử nào xác nhận điều này, vì truyền thống Theravada chỉ khởi lên tại Tích Lan khoảng 2 thế kỷ sau đó mà thôi. Trường phái Thượng Tọa Bộ đã tạo một ảnh hưởng đối với quan niệm của chúng ta về Tăng Già nguyên thủy, mà có lẽ đại diện duy nhất của trường phái này còn tồn tại đến ngày nay là trường phái Nguyên Thủy (Theravada) ở Sri Lanka và các nước Đông Nam Á. Trường phái này đã xác nhận mình là trường phái duy nhất đã ly khai với trường phái Đại Chúng Bộ trong lần Đại Hội Kết Tập Kinh điển lần thứ hai. Vào thời vua A Dục, trường phái Thượng Tọa Bộ đã tự tách ra thành các trường phái Chính Lượng Bộ, Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ và Phân Biệt Thuyết Bộ. Về sau này trường phái Phân Biệt Thuyết Bộ lại tách ra thành hai phái, trường phái Mahisasika, được thành lập ở miền Đông Nam Ấn Độ và phái Theravada được thành lập ở Sri Lanka khi vua A Dục phái con của mình là Mahinda tới nơi này.

Sthimati (skt): An Huệ Bồ Tát.

Sthiramati (skt): Kiên Tuệ—Kiên Ý—Firm mind, also called firm wisdom.

1) Firm mind or wisdom: Tâm ý hay trí tuệ kiên cố không gì có thể thay đổi hay lay chuyển được.
2) Name of Sthramati Bodhisattva, an early Indian monk of the Mahayana, about 700 years after the Buddha's nirvana: Bồ Tát Sa La Mạt Để, thuộc Phật Giáo Đại Thừa, xuất hiện sau khi Đức Phật nhập diệt khoảng 700 năm.
3) Sthiramati Bodhisattva who composed The Commentaries on Entering Mahayana: Bồ Tát Tất Xỉ La Mạt Để, soạn bộ Nhập Đại Thừa Luận.
4) Name of a philosopher of the Yogachara, one of the ten great masters of the Consciousness-Only School. He wrote several important comments on the works of Vasubandhu and Nagarjuna, in which he attempted to develop the common ground in the teachings of Yogachara and Madhyamika. He lived around the 6th century AD, he advocated a moderate idealism. Extant works by him are the Treatise of Collection of Mahayana-Abhidharma and the Treatise on the Middle View of the Great Vehicle. He was very famous for refuting the theories of Samghabhadra through the Treatise on Abhidharmakosa and Vasubandhu's Consciousness-only in thirty verses. He also established the theory of "Self Witnessing Aspect."—Kiên Tuệ hay Kiên Huệ Bồ Tát, tên của một nhà triết học thuộc trường phái Du Già (Yogachara), một trong mười vị thầy nổi tiếng của trường phái Duy Thức Học. Ngài đã soạn ra những tác phẩm bình luận về các tác phẩm của Ngài Thế Thân và Long Thọ, mong triển khai những chỗ giống nhau giữa Yogachara và Trung Đạo. Ngài sống vào thế kỷ thứ sáu sau Tây lịch. Ngài là người tiêu biểu cho phái duy tâm ôn hòa. Những tác phẩm còn lưu lại của ngài là Luận Đại Thừa

Vi Diệu Pháp và Đại Thừa Trung Quán Luận. Ngài rất nổi tiếng trong việc bác bỏ những lý thuyết của ngài Chúng Hiền qua tác phẩm Vi Diệu Pháp Câu Xá Luận và Thế Thân Tam Thập Kệ Luận. Ngài cũng chính là người đã lập ra thuyết "Tự Chứng Phần" (Svasakshatkara).

Sthiti (skt): Trụ—Abiding—Stability—Stay or life—See Three forms of all phenomena, Twenty-four non-interactive activity dharmas, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Sthulatyaya (skt): Thân Lan Gia—Thâu Lan Giá Da—Associated with the prarajika and sanghavasesa sins; however, only implying thought, but not yet developed in action. This is a great transgression, one of the major transgressions of a monk or nun—Đại chướng thiện đạo, phạm vào hai tội Ba La Di và Tăng Tàn nhưng chưa thành nên được xếp dưới hai tội đó. Đây là sự vi phạm trầm trọng, một trong những vi phạm lớn của Tăng Ni (tội bị đuổi khỏi giáo đoàn)—See Six kinds of wrong-doing, and Seven kinds of wrong-doing of monks and nuns.

Stick: Danda (skt)—Bổng trượng (cây gậy).

Stick in incense sticks: Đáp Hương—As a monk does in acknowledgement of those of worshippers—Cắm hương vào lò, như một vị sư cắm hương cho thí chủ (khách vì ta mà đến đốt hương, ta đáp tạ bằng cách đở lấy hương mà cắm vào lò).

Stick too much to formalities: Câu nệ.

Sticking or remaining in: Bám chặt vào.

Stiffness of mind: Hôn trầm—See Ten kinds of afflictions.

Stilling the thought: Tĩnh lự—Zen translates as 'stilling the thought.' It also means 'thought cultivation.' 'Thought' refers to investigating the meditation topic. 'Stilling the thought' means 'at all times, wipe it clean, and let no dust alight.' 'Thought cultivation' is done by means of raising the meditation topic in thought after thought and never forgrtting it. We must think it this way: "We do it in the morning, and we also do it in the evening.' We should apply effort within our own nature and not seek outside. If we follow after any external state, it is easy to go astray. Only states that arise from our own nature are true states. The Dharma door of 'stilling the thought' requires that we apply continuous, unrelenting effort, without any interruption. In our meditation, we should as concentrated as a mother-hen sitting on her eggs. Zen meditation requires determination, sincerity, and perseverance. We can not be arrogant and assume that we are higher and better than anyone else. If we have thoughts like these, that means a demon of insanity has possessed us, and our skill will never advance. When we practice meditation, we should not indulge in idle thoughts. When we have idle thoughts, we do not gain any benefit, but we waste a tremendous amount of time. Practicing meditation requires patience and perseverance. The secret of success in Zen meditation is patience, whatever we can not endure, we must still endure. If we can endure to the ultimate point, then suddenly we can penetrate through and experience the clarity of enlightenment. If we lack patience and can not endure bitterness and fatigue, then we will surrender to the states that we encounter—Chữ thiền nghĩa là "Tĩnh lự", cũng dịch là "Tư duy tu". Tư duy chính là "tham", tĩnh lự nghĩa là 'thời thời cần phất thức, vật sử nhạ trần ai.' Tu tập tư duy tu chúng ta luôn tâm niệm, không giây phút nào rời: "Sáng như thế ấy, chiều như thế ấy." Phải bằng vào tự tánh mà dụng công chứ không cầu ở hình tướng bên ngoài. Nếu gặp cảnh mà chạy theo cảnh, ắt sẽ đi lầm đường. Cảnh giới từ tự tánh sanh mới là cảnh giới chân thật. Pháp môn tĩnh lự đòi hỏi sự dụng công liên tục, triền miên, không lúc nào gián đoạn. Dụng công như kiểu gà ấp trứng. Tham thiền phải có kiên tâm, thành tâm và hằng tâm. Không thể có tâm kiêu ngạo, thấy mình cao hơn hoặc hay hơn người khác. Như có những tư tưởng đó, thì loại ma cuồng thiền sẽ nhập vào khiến cho công phu không có hiệu quả. Khi tham thiền không nên sanh vọng tưởng. Có vọng tưởng thì chẳng có lợi ích gì, chỉ phí thời giờ mà thôi. Tham thiền phải có tâm nhẫn nại, tâm nghĩ về lâu dài. Bí quyết tham thiền là chữ "Nhẫn", cái gì nhẫn không được cũng phải nhẫn, nhẫn đến cực điểm, thì bỗng nhiên trực ngộ. Nếu không kham nhẫn, không chịu đựng đau đớn, khó nhọc, khi gặp trở ngại sẽ bỏ cuộc.

Stillness (n): Ekagra (skt)—Calmness—Quietness—Sự yên lặng.

Stimulate (v): Phát khởi—To spring up—To begin—To develop.

Sting (v): Cắn rứt.

Stinginess: Matsarya (skt)—Keo kiết—Bỏn xẻn (xan)—Avaricious—Stingy—The Buddha taught in the Dharmapada Sutra, verse 177: "Misers cannot go to the heaven, fools cannot indeed praise charity. A wise man rejoices in alsmgiving and thus becomes happy thereafter."—Đức Phật dạy trong Kinh Pháp Cú: "Người tham lam bỏn xẻn không thể sanh lên cõi trời, người ngu si không ưa tán dương việc bố thí, nhưng người trí thấy bố thí lại tùy hỷ công đức và tương lai họ sẽ dự hưởng phần an lạc."—See Seven defilements, and Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Stingy: Bỏn xẻn—Avaricious.

Stinking hair ghosts: Hair-sharp and stinking—Sharp and stinking hair ghosts—Xú Mao Quỷ—Quỷ có lông thối—See Nine classes of ghosts (I).

Stinking mouth ghosts: Xú Khẩu Quỷ—Quỷ miệng thối—See Nine classes of ghosts (I).

Stint (v): Hạn chế.

Stir (v) **up the energy**: Khơi dậy tiềm năng.

Stirring Assembly: Phát Khởi Chúng—The assembly which, Sariputra stirred the Buddha to begin his Lotus Sutra sermons—Chúng hội mà Ngài Xá Lợi Phất đã ba lần cung thỉnh khiến cho Đức Thế Tôn khởi thuyết Kinh Pháp Hoa—See Fourfold disciples (B).

Stock of merit or positive karma: Tích lũy công đức hay thiện nghiệp.

Stoic (a): Thuộc về khắc kỷ giảm dục.

Stone:

1) (n): Stone—Đá.
2) (v): To throw a stone—Ném đá.

Stone begging bowl: Thạch Bát—The four heavy stone begging-bowls handed by the four devas to the Buddha on his enlightenment, which he miraculously received one piled on the other—Bốn bát bằng đá rất nặng mà tứ thiên vương dâng lên cho Đức Phật nhân ngày Phật thành đạo. Phật lấy xong bèn chồng bốn cái lên nhau, rồi ấn xuống thành một cái (có thể vì vậy mà từ đó về sau chỉ có Đức Phật mới có thể dùng bát đá chứ các đệ tử không được phép dùng).

Stone-hearted (a): Nhẫn tâm.

Stones nodded in approval: Điểm Thạch—The stones nodded in approval, when T'ao-Shêng read the Nirvana Sutra—Khi Đạo Sinh (355-434) giảng Kinh Niết Bàn, đến chỗ Xiển Đề thành Phật, đá nghe còn phải gật đầu (Sư Đạo Sinh người thời Đông Tấn khoảng 355-434, có lần giảng về thuyết xiển đề thành Phật, bị mọi người công kích khai trừ, sư phải ẩn cư về Lư Sơn. Theo truyền thuyết thì sau khi về Lư Sơn, sư bày những hòn đá quanh thảo am ra làm đệ tử rồi tiếp tục giảng về xiển đề thành Phật. Đá nghe đều gật đầu. Về sau, kinh Đại Bát Niết Bàn do Đàm Vô Sấm dịch truyền đến phương nam, nội dung về xiển đề thành Phật giống như điều ngài Đạo Sinh đã giảng, mọi người lúc đó mới nhận ra sư là người giỏi. Lúc đó mới có câu "Sinh côn thuyết pháp, ngoan thạch điểm đầu," nghĩa là khi ông Sinh thuyết pháp thì đá cứng cũng phải gật đầu).

Stone-paved floor: Nền lót đá.

Stone-throwing: Việc ném đá.

Stoning (n): Việc ném đá.

Stony (a): Bằng đá.

Stool: Nisidana (skt)—Ghế đẩu—Ni Sư Đàn hay vải lót ngồi hay ghế đẩu nhỏ—See Six things which a monk must have (B), Seven appurtenances of a monk, and Eight appurtenances of a monk or a nun.

Stop (v): To halt—Dừng—To stop—Stopping—In Buddhist philosophy, the mind must forever flow and never be "stopped" or "blocked" in a thought. Let the mind abide nowhere. The ideal is to walk on through all problems and situations—Trong triết lý nhà Phật, thì dòng tâm thức tuôn chảy không thể bị ngừng hay bị cản trong dòng suy tưởng. Hãy để cho tâm không trụ vào đâu. Lý tưởng nhứt là đi trên mọi chướng ngại.

Stop someone from doing something: Cản ai làm cái gì.

Stop someone's ears: Bịt tai ai.

Stopper: Năng chỉ (hay ngăn kiến hoặc của tất cả chúng sanh)—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha.

Stopping: Dừng lại—In Buddhist philosophy, the mind must forever flow and never be "stopped" or "block" in a thought. Let the mind abide nowhere. The idea is to walk on through all problems and situations—Theo triết lý Phật giáo thì dòng tâm thức trôi chảy không ngừng và không thể nào bị ngăn cản được. Hãy để cho tâm đừng trụ vào đâu, nghĩa là hãy dẫm đạp lên mọi vấn đề hay mọi hoàn cảnh mà tâm không bị vướng mắc.

Stopping offences: Chỉ Trì Tác Phạm—Ceasing to do evil, preventing others from doing wrong—Đối với các ác pháp (sát, đạo, dâm, vọng) thì đình chỉ. Tự thân tránh làm các việc ác và giúp tha nhân tránh làm các việc ác.

Stopping of all speech: Sarva-vada (skt)—Bặt đường ngôn ngữ—No longer saying nor thinking anything.

Store of afflictions: Phiền Não Tạng—Chứa nhóm phiền não uế nhiễm—The store of moral affliction or defilement—See Five kinds of turbidity and Five states or conditions found in mortality.

Store of Buddha-nature: Như Lai tạng— There are five "stores" or the five differentiations of the one Buddha-nature—See Five Stores of the one Buddha-nature.

Store of dust: Tàng Trần—The store of dust, i.e. the earthly body of Buddha, his Nirmanakaya—Nơi tàng trử những bụi bặm hay ô nhiễm, như nhục thân (hóa thân) của Đức Phật.

Store a large amount of food and drink in personal storage: Tàng trữ thức ăn thức uống trong rương tủ cá nhân—A Bhiksu or Bhiksuni who stores a large amount of food or drink in his or her personal storage space and does not bring it out to share with other members of the Order, commits an offense involves Release and Expression of Regret—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào cất giữ số lượng lớn thức ăn thức uống trong rương tủ cá nhân chứ không mang ra chia xẻ với các thành viên khác trong giáo hội là phạm giới xả đọa (buông bỏ và phát lồ sám hối).

Store a large amount of shampoo, laundry soap, toothpaste, towels, and toothbrushes: Tàng trữ số lượng lớn dầu gội đầu, bột giặt đồ, kem đánh răng và bàn chảy đánh răng—A Bhiksu or Bhiksuni who stores a large amount of shampoo, laundry soap, toothpaste, towels, toothbrushes and so on, and refuses to share with other members of the Sangha, commits an offense involves Release and Expression of regret—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào tàng trữ số lượng lớn dầu gội đầu, bột giặt đồ, kem đánh răng, khăn lau, bàn chảy đánh răng, vân vân, là phạm giới xả đọa (buông bỏ và phát lồ sám hối).

Store money or jewelry for someone else: Cất giữ tiền bạc và nữ trang cho ai—A Bhiksu or Bhiksuni who stores money or jewelry for someone else, commits an offense involves Release and Expression of Regret—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào cất giữ tiền bạc và nữ trang cho người khác là phạm giới xả đọa (buông bỏ và phát lồ sám hối).

Store up cereals: Tích trữ thóc lúa—See Eight things which are unclean to a monk or a nun.

Store up utensils for private use: Cất giữ nồi nêu làm của riêng—See Eight things which are unclean to a monk or a nun.

Store up wealth: Tích trử tài vật—See Eight things which are unclean to a monk or a nun.

Storehouse (n): Nơi tàng trữ.

Storehouse of Buddha-law: Phật Pháp Tạng—The Bhutatathata as the source of all things.

Storehouse of the Buddha's teaching: Như Lai Tạng—See Tathagatagarbha and Tathagata Store.

Storehouse of Buddha's words: The Bhutatathata (skt)—Phật Ngữ Tâm—Chân Như hay nơi tàng trữ tất cả lời giảng dạy của chư Phật—The mind of Buddha.

Storehouse consciousness: Tạng Thức—Storehouse consciousness is one of the eight consciousnesses which is very familiar from the Buddhist tradition. According to the Lankavatara Sutra, the storehouse consciousness plays a particularly important role because it not only exists as the tranquil depths of the ocean do, but it also functions as a repository. This is why it is called a storehouse, because it collects the seeds of sense impressions and actions. Indeed, the concept of the storehouse consciousness is extremely important for the Mahayana Buddhism.

The storehouse consciousness is also called the "All-Base Consciousness", the consciousness that is the substratum of all. This implies that it has within it the potential for both samsara and nirvana, both phenomenal world and enlightenment—Tạng thức là một trong tám thức rất quen thuộc với truyền thống Phật giáo. Theo Kinh Lăng Già, tạng thức đóng một vai trò quan trọng đặc biệt không những hiện hữu khi biển sâu tĩnh lặng mà còn hoạt động như kho lưu trữ. Đó là lý do tại sao nó được gọi là tạng thức, vì nó thâu thập những hạt giống, những ấn tượng và hành động giác quan. Kỳ thật, ý niệm về tạng thức cực kỳ quan trọng cho Phật giáo Đại Thừa. Nó còn được gọi là "Thức căn bản" hay cơ sở của tất cả các thức. Điều này ngụ ý là trong chính nó có tiềm năng về cả luân hồi lẩn Niết Bàn—See Eight consciousnesses and Alaya-Vijnana.

Storehouse of the Dharmakaya: Pháp Thân Tạng—The essence of Buddhahood by contemplating which the holy man attains to it—Pháp thân tạng là nơi tồn trữ pháp thân, là tinh yếu của Phật quả, bằng quán chiếu (thiền quán) mà bậc Thánh đạt được—See Five Stores of the one Buddha-nature.

Storehouse of fearlessness: Vô Úy Tạng—Name of a monk of the esoteric sect—Kho chứa đức vô úy. Vô Úy Tạng cũng là tên của một vị sư Mật Giáo.

Storehouse of ignorance: Vô minh tạng—From which issues all illusion and misery—Kho chứa vô minh, từ đó sản sanh ra mọi thứ khổ đau phiền não.

Storehouse of knowledge: Alaya-vijnana (skt)—See Tạng Thức and Alaya-vijnana.

Storehouse of mind: Thức Tạng—Như Lai Tạng—The storehouse of Tathagata, or discernment, the alaya-vijnana whence all intelligence or discrimination comes—Như Lai tạng cùng với vô minh hòa hợp mà tạo thành A Lại Da thức, sinh ra hết thảy pháp môn.

Storehouse of miraculous words: Dharanis of the Shingon sect—Mantras of the Shingon sect—Diệu ngữ tạng (mantras and dharanis of the Shingon—chú và đà la ni của tông Chân Ngôn).

Storehouse of the pure Buddha-nature: Tự Tánh Thanh Tịnh Tạng—See Five Stores of the one Buddha-nature.

Stories of the hungry ghosts: Ngạ quỷ sự (chuyện kể về ngạ quỷ).

Story of the Past: Bổn Khởi—See Twelve sutras.

Stories of previous incarnations of the Buddha and his disciples: Sanh Kinh—Stories of the previous incarnations of the Buddha and his disciples, translated by Dharmapala, 5 books (chuan), third century A.D.—Những chuyện về tiền thân Đức Phật và các đệ tử của Ngài, được Trúc Pháp Hộ đời Tây Tấn dịch ra năm quyển, vào khoảng thế kỷ thứ ba sau Tây Lịch.

Storing up cereals: Tích trữ thóc lúa—This is one of the eight things unclean to a monk or a nun—Đây là một trong tám thứ uế hạnh của chư Tăng Ni—See Eight things which are unclean to a monk or a nun.

Storing mind: Tàng thức.

Storing up utensils for private use: Cất giữ nồi nêu làm của riêng. Đây là một trong tám thứ uế hạnh của chư Tăng Ni—This is one of the eight things unclean to a monk or a nun—See Eight things which are unclean to a monk or a nun.

Story of King Resplendent: Phẩm Diệu Trang Nghiêm Vương Bổn Sự—See Twenty-eight chapters in the Lotus Sutra.

Straight mirror image requires a straight object: Hình Ngay Bóng Thẳng—A straight mirror image requires a straight object. If you want to reap the "Buddhahood," you must sow the Buddha-seed—A mirror reflects beauty and ugliness as they are, the Buddha's Teachings prevail forever, knowing that requital spans three generations, obviously good deeds cause good results, evil deeds causes evil results. The wise know that it is the object before the mirror that should be changed, while the dull and ignorant waste time and effort hating and resenting the image in the mirror. Encountering good or adverse circumstances, devoted Buddhists should always be peaceful, not resent the heaven nor hate the earth—Nếu bạn muốn gặt quả vị Phật, bạn phải gieo chủng tử Phật. Hình đẹp xấu thế nào, bóng

hiện trong gương cũng như thế ấy, lời Phật dạy muôn đời vẫn thế, biết được quả báo ba đời, làm lành được phước, làm dữ mang họa là chuyện đương nhiên. Người trí biết sửa đổi hình, kẻ dại luôn hờn với bóng. Trước cảnh nghịch cảnh thuận cảnh, người con Phật chơn thuần đều an nhiên tự tại, chứ không oán trời trách đất.

Straight speech: Trực Thuyết—Direct preaching of the sutras—Lời thuyết pháp thẳng từ trong Kinh điển.

Straightening one's own views: Ditthijjukamma (p)—Củng cố chánh kiến của mình—See Ten meritorious deeds (III).

Straightforward: Thẳng thắn—Sincere—Upright—Trực Tâm—Tấm lòng ngay thẳng không xiểm nịnh (lòng ngay thẳng là đạo tràng—mười phương chư Phật chỉ dùng trực tâm để vượt ra khỏi vòng sanh tử).

Straight forwardness: Uprightness—Chánh tâm.

Strainer (n): Đồ lọc nước.

Strands of sense-desire: Panca-kama-guna (p)—Sợi dây dục lạc—There are five strands of sense-desire. According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five strands of sense-desire (cords of sensual pleasure)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm dục công đức—See Five strands of sense-desire.

Strange (a): Kỳ lạ.

Strange behavior: Cách hành xử kỳ lạ.

Strange encounter: Kỳ ngộ (cuộc gặp gỡ lạ kỳ, có tánh cách hoang đường).

Strange Ghost: Quái quỷ—See Ten kinds of ghosts that will be reborn as an animal to continue to pay their debts.

Strange omen: Điềm lạ.

Stranger (n): Khách lạ.

Stray (v): Lạc hướng.

Streaking in public: Công xúc tu sĩ (việc gì xúc phạm đến liêm sỉ của người khác).

Stream-Attainment: Sotapattiyangani (p)—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four factors of Stream-Attainment—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn Dự Lưu Quả Chi—See Four factors of Stream-Attainment.

Stream of desire: Dục Lậu.

1) Dục Lậu—The stream or flow of existence, evoked by desire interpenetrated by unenlightened views and thoughts (these stimulating desires produce karma which in turn produces reincarnation)—Dòng luân hồi sanh tử bị khuấy lên bởi tham dục, tà kiến, và tà tư—See Three affluences.
2) Stream of the passion—The illusions of cupidity, anger, etc., which keep the individual in the realm of desire—Dục lưu.

Stream of delusive memory: Leakages—Niệm lậu.

Stream-enterer: Tu Đà Hoàn—Dự lưu—Nhập Lưu—Nghịch Lưu—Quả vị Dự Lưu đầu tiên—One who has entered the stream—Hành giả đang trong tư thế thấy được Đạo. Người ấy vẫn còn phải bảy lần sanh tử nữa—The position of the way of seeing. He still has to undergo seven instances of birth and death—See Four kinds of holy men (II), Srota-apanna (skt), and Twelve kinds of life and death.

Stream-Entrant: See Stream-entry.

Stream-entry: Dự Lưu—Stream entry—Stream-winner—Còn gọi là Tu Đà Hườn, Nhập Lưu, Thốt Lộ Đa A Bán Na—According with the streamof holy living, the srota-apanna disciple of the sravaka stage, who has overcome the illusion of the seeming, the first stage in Hinayana—Quả thứ nhất trong Tiểu Thừa tứ Thánh Quả, hàng Thanh Văn thừa đã dứt bỏ hết kiến hoặc của tam giới thì gọi là "Dự Lưu"—See Srota-apanna.

Stream-entry noble disciple: Dự Lưu Thánh Đệ Tử—In The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Veludvara, the Buddha taught about a noble stream-enterer. A noble disciple who possesses four things is a stream-enterer, no longer bound to the nether world, fixed in destiny, with enlightenment at his destination."—Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Veludvara, Phật đã dạy về Dự Lưu Thánh Đệ Tử. "Vị Thánh đệ tử đã thành tựu bốn pháp là vị "dự lưu," không còn bị thoái đọa, quyết chắc chứng quả giác ngộ.

1) He possesses confirmed confidence in the Buddha: Vị Thánh đệ tử thành tựu lòng tin bất động đối với Đức Phật.
2) He possesses confirmed confidence in the Dharma: Vị Thánh đệ tử thành tựu lòng tin với Pháp.
3) He possesses confirmed confidence in the Sangha: Vị Thánh đệ tử thành tựu lòng tin nơi Tăng.
4) Whatever there is in his family that is suitable for giving, all that he shares universally among those who are virtuous and of good character: Vị ấy sống ở gia đình, với tâm gột sạch mọi cấu uế xan tham. Vị ấy luôn bố thí, bàn tay rộng mở, ưa thích từ bỏ, thích được nhờ cậy, thích thú chia xẻ vật được bố thí.

Stream of ignorance: Vô Minh Lưu—Unenlightenment, or ignorance, the cause of the stream of transmigration—Vô minh là nguyên nhân đưa đến luân lưu trong luân hồi sanh tử.

Stream of passions: Dục Lưu.

1) The stream of the passion, one of the four currents that carry the thinking along, i.e. the illusions of cupidity, anger, etc., which keep the individual in the realm of desire: Dòng thác tham dục, một trong tứ lưu, như tư hoặc, tham, sân, si, vân vân, giữ mãi cá nhân trong vòng dục giới.
2) The stream of transmigration, which results from desire: Việc sống chết trong dòng luân hồi sanh tử (ba cõi) trong dục giới.

Stream spirit: Thần Suối.

Stream of Truth: Đạo lưu—The flow or progress of Buddha-truth. The flow or progress of Buddha-truth; the spread of a particular movement, e.g. the Ch'an school—Dòng chân lý, hay dòng tiến đến chân lý Phật, hay Thiền Tông.

Stream of unenlightenment: Vô Minh Lậu.

Stream-winner: Sotapanna (p)—Quả Dự Lưu.

1) Stream-entry: Tu Đà Hườn—Nhất Lai—Who has seen Nibbana for the first time—First state of sainthood.
2) A stream-winner is no longer subject to the downfall and is assured Enlightenment—Một bậc Dự Lưu không còn bị đọa lạc và chắc chắn sẽ được giác ngộ.
3) According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four characteristics of a Stream-Winner—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn Dự Lưu Quả Chi—See Four characteristics of a stream-winner.
4) The stage of a definite stream-winner and assure Nirvana: Tu Đà Hườn (Dự Lưu) địa hay giai đoạn Dự lưu hay Nhập lưu và chắc chắn được đạo quả Niết bàn—See Ten grounds (III).

Stream of wisdom: Tuệ Lưu—The living stream of wisdom able to cleanse all impurity—Dòng trí tuệ có khả năng tẩy sạch mọi cấu uế.

Streamer: Dhvaja or Ketu (skt)—Phướn—Banner.

Strength (n):

1) Force of purpose: Bala-paramita (skt)—Power—Lực Ba La Mật—See Ten Paramitas.
2) Power: Dũng mãnh—Khí lực—Sức mạnh.

Strength of mind: Mental strength—Mental vigor—Psychical energy—Mind power—Tâm Lực—Mind power or will power is the strength of the mind. Because our mind thoughts have many strengths and weaknesses which keep pulling us; therefore, when we die our consciousness will go with the stronger force—Tâm lực là sức mạnh bởi tâm niệm của chúng ta. Bởi tâm niệm có nhiều mối nặng nhẹ khác nhau nên khi lâm chung thần thức của chúng ta theo mối nào nặng nhứt mà đi.

Strengthen affinity with others: Quảng kết thiện duyên.

Strengthening cause: Dưỡng nhân, một trong năm nguyên nhân—Nourishing cause, one of the five causes (four elements of earth, water, fire and wind which are the causers or producers and maintainers of infinite forms of nature (results)—See Five causes (A).

Stress (n): Sự căng thẳng thần kinh.

Stretching: Co duỗi—See Ten kinds of Budha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

Stricken by fatal illness: Gặp bạo bịnh—Those stricken by fatal illness and become unconscious when passing away. This is one of the ten types of people who cannot recite the Buddha's name at

near-death time—Những kẻ gặp bạo bịnh, hôn mê bất tỉnh rồi qua đời. Đây là một trong mười loại người không thể niệm Phật được lúc lâm chung—See Ten types of people who cannot recite the Buddha's name at near-death time.

Stricken by sudden illness: Bị trúng phong thình lình—Those stricken by sudden illness and become dumb or speech impaired, which prevents them from actually reciting the Buddha's name aloud. This is one of the ten types of people who cannot recite the Buddha's name at near-death time—Những kẻ bị trúng phong thình lình trở nên á khẩu hay khuyết tật ăn nói nên không thể niệm Phật được. Đây là một trong mười loại người không thể niệm Phật được lúc lâm chung—See Ten types of people who cannot recite the Buddha's name at near-death time.

Strict (a): Nghiêm khắc—Nghiêm nhặt—Hà khắc—Khắc khe.

Strict abstinence: Tịnh trai.

Strict morality: Giới hạnh.

Strictly forbidden: Trọng cấm.

Strictly keep the precepts: Giới hạnh tinh nghiêm—Strictly keep the precepts. This is one of the five basic characteristics of any Zen cultivators—Đây là một trong năm đức tánh căn bản của người tu thiền—See Five basic characteristics of any Zen cultivators.

Strife: Tranh giành.

Strike a bell: Xúc Chung (đánh chuông, loại chuông lớn).

Strike (v) **up a conversation**: Gợi chuyện.

Striking the head: Keishu (jap)—Khể thủ (dập đầu lễ lạy).

Striking parallel: Tương đồng.

Strindriya (skt): Female organ—Nữ căn—See Twenty two roots.

Strings of pearls: Chuỗi ngọc trai—The Buddha sees the dew-drops hanging on the ends of branches like strings of pearls; however, as the sun rises higher, they all melt and sink into the ground—Đức Phật thấy những hạt sương trên đầu cành như các chuỗi ngọc trai; tuy nhiên, khi vầng dương lên cao thì chúng đều tan biến xuống đất.

Strive (v): Rán sức—To make efforts—To endeavor.

Strive (v) **with diligence**: Siêng năng tinh tấn.

Strive to produce positive karma: Cố gắng làm phát sanh thiện nghiệp.

Strive for purification: Nỗ lực thanh tịnh.

Strive for success: Nỗ lực để thành công.

Strive tirelessly: Đấu tranh không ngừng nghỉ

Striving to prove: Kiến Tranh—Wrangling on behalf of heterodox views; striving to prove them—Cố chấp nơi ý kiến sai lầm của mình mà tranh cãi.

Stroll around: Đi kinh hành.

Strong (a): Sturdy—Mạnh.

Strong attachment of love: The bondage of desire—Ái Trước—See Attachment of love.

Strong mind turned away from worldliness: Asayabala (skt)—Thâm Tâm Lực—See Ten kinds of powers.

Strong and weak: Cường nhược.

Strong in wisdom: Kiên cố tuệ (có một trí tuệ kiên cố mạnh mẽ).

Stotra (skt) Tụng ca—Khúc hát ca tụng Phật, chư tổ hay những thần linh trong Phật giáo—A song of praise to the Buddha or to great masters or deities of Buddhism.

Structuralism: Kết cấu luận—Chủ nghĩa cấu tạo.

Structurally: Theo sự sắp đặt.

Structure (n):

1) Cấu tạo—Kết cấu—Cấu trúc.
2) The structure, which sets up all places—Kiến lập phong luân, có khả năng kiến lập tất cả xứ sở—See Four kinds of atmosphere.

Structure of setting up all places: Kiến Lập Phong luân, có khả năng kiến lập tất cả các xứ sở—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha (1).

Struggle (n & v): Chiến đấu.

Struggle against the enemy: Kháng địch

Struggle against mara: Chiến đấu chống ma quân.

Struggle for Buddhahood: Chiến đấu để đạt đến Phật quả.

Struggle to do something: Try very hard to do something—Phấn đấu làm việc gì.

Struggle (v) **for enlightenment**: Nỗ lực giác ngộ.

Stubborn (a): Thambha (p)—Chấp nhất—Ngoan cố—Ương ngạnh—Head-strong—Obstinate—Pigheaded—Self-opinionated—Stiff-necked.

Stubborn perverted views: Drstiparamarsa (skt)—Kiến thủ kiến—See Five sharp servants, and Ten kinds of wrong views.

Stubborn woman: Ngoan phụ.

Stubbornness (n): Sự ương ngạnh.

Student of Tripitaka: Tam Tạng Học Giả.

Studies: Học—There are three studies, or three practices of precepts, meditation and wisdom—See Three studies.

Study (n): Pancavidya or Siks (skt)—Learn (process of acquiring knowledge)—Khoa học—Nghiên cứu—There are five sciences or studies of India which help people improve their knowledge or wisdom—Có năm thứ minh hay năm môn học xưa của Ấn Độ giúp con người phát triển trí huệ—See Five sciences.

Study the Buddha's teaching yet interpret it misleadingly, or falsely: Học Giáo Thành Mê—Học giáo pháp của Phật mà vẫn nảy sinh những kiến giải sai lầm.

Study of Buddhism: Buddhology—Phạm học (môn học về Phật giáo).

Study the cause of the sin, which lies in ignorance, or lack of clear understanding: Quán Nhân Duyên—See Four kinds of examination.

Study of the commandments: Giới Học—See Study of the discipline.

Study of the discipline: Giới Học—Moral formation—The study of the rules or discipline, or the commandments, one of the three departments, the other two being meditation and philosophy—Tu học giới luật, một trong tam học của Phật giáo, hai phần khác là định và huệ—See Three studies.

Study of the eight consciounesses: Duy Thức Học—The doctrine which teaches the psychology of the eight consciousnesses (sight, hearing, smell, taste, touch, mind, Mana and Alaya). These consciousnesses enable sentient beings to discriminate between right and wrong of all dahrmas (thoughts, feelings, physical things, etc)—Giáo điển dạy Tâm Lý Học, về tám thức (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý, Mạt na và A Lại Da). Những thức nầy giúp chúng sanh phân biệt phải trái.

Study to gain wisdom: Tu tập để đạt được trí huệ.

Study of increased powers of mind: Tăng Thượng Tâm Học—One of the three studies, the study of increased powers of mind through meditation—Một trong tam học, còn gọi là định học hay thiền định là cái học làm tăng trưởng cái tâm.

Study the ineviatability of karma and its effect: Quán Quả Báo—See Four kinds of examination.

Study of non-Buddhist doctrines: Ngoại học (học những giáo thuyết không phải của đạo Phật).

Study oneself or introspection: Quán Tự Thân—See Four kinds of examination.

Study and practice the moral duties: Hành trì giới luật (học và hành trì giới giới luật đề thành tựu giới độ)—See Six things which enable a bodhisattva to keep perfectly the six paramitas.

Study the Pratimoksha: Học giới bổn—A Bhiksu or Bhiksuni who fail to begin to study Pratimoksha after one year of receiving the full ordination, commits an Expression of Regret Offense—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào không chịu học giới bổn sau một năm thọ đại giới, là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Study of the rules: Study of the commandments—Giới Học—The study of the rules or discipline, or the commandments, one of the three departments, the other two being meditation and philosophy—Tu học giới luật, một trong tam học của Phật giáo, hai phần khác là định và huệ—See Three studies.

Study and observe the ten precepts with all your heart: Học hỏi và phụng trì thập giới bằng hết tâm trí của mình.

Study and practice: Tu tập.

Study and repent: Học Hối—Studying to repent, as when a monk having committed sin seeks to repent—Học sám hối, như khi một vị tăng phạm tội tìm cách sám hối.

Study of the rules: Moral formation—Study of discipline—Giới học.

Study the Tathagata in his perfec character, and saving power: Quán Như Lai Thân—See Four kinds of examination.

Study the teachings: Học hỏi giáo pháp.

1) See Read worldly books and magazines.
2) A Bhiksu or Bhiksuni should not study teaching without applying the basic and essential practices of Buddhism in order to transform his or her afflictions and habit energies—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo ni không nên chỉ học giáo pháp mà không áp dụng những tu tập căn bản và cốt lõi trong Phật giáo để chuyển hóa phiền não và tập khí.
3) A Bhiksu or Bhiksuni who is studying teachings of a profound, metaphysical, and mystical nature, should always ask himself or herself how he or she may apply these teachings in his or her daily life to transform his or her suffering and realize emancipation—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni học hỏi giáo điển thâm sâu, siêu việt và uyên áo phải tự tìm cách áp dụng giáo lý ấy vào đời sống hằng ngày để chuyển hóa khổ đau và đạt được sự giải thoát.

Study things or phenomena: Khảo sát vạn hữu.

Study of wisdom: Tuệ Học—One of the three studies, the study of wisdom—Một trong tam học, quán chiếu chân lý để cắt đứt phiền não—See Three studies.

Study a worldly subject: Học môn học của thế tục—A Bhiksu or Bhiksuni can study a worldly subject to upgrade his or her worldly knowledge so he or she can enrich his or her knowledge for preaching in Buddhism. However, he or she cannot invite female or male teacher to come to his or her place to receive private tutoring. If he or she does that, he or she commits an Expression of Regret Offense—Một vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni có thể học một môn học của thế tục để làm giàu kiến thức của mình khi giảng Phật pháp. Tuy nhiên, vị ấy không được mời thầy hay cô đến chỗ mình ở để dạy thêm cho riêng mình. Nếu làm như vậy là vị ấy phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

Study worldly subjects and neglect to cultivate: Học môn học của thế tục và lãng quên tu tập—A Bhiksu or Bhiksuni who spends all her time studying worldly subjects and neglects to cultivate his or her spiritual teachings and practices, commits an Expression of Regret Offense—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào chỉ lo học môn thế tục mà lãng quên việc tu tập phần tâm linh, là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Studying and practicing formlessness (nonappearance) and inaction (non pursuit) without abiding in them: Tu học môn vô tướng, vô tác, không lấy vô tướng, vô tác làm chỗ tu chứng—See Fifteen modes of contemplation.

Studying and practicing the immaterial or emptiness without abiding in voidness: Tu học môn Không; không lấy không làm chỗ tu chứng—See Fifteen modes of contemplation.

Studying to repent: Học hối—See Study and repent.

Studying sacred learning: Phạm chí—See Brahmacari.

Stumble (n & v): Vấp ngã.

Stumblingblock (n): Vật chướng ngại.

Stupa (skt): Bảo tháp (phù đồ)—Pagoda adorned with gems—Precious stupa—Tower (a symbol of mind of Buddha).

1) A stupa is a monument where the sacred remains of the Buddha and noble monks are kept so that people can pay their respect to them. Today, a stupa serves as symbol for Buddhists to recall the good conduct of the Buddha and noble monks—Tháp là một loại tượng đài nơi lưu giữ xá lợi của Đức Phật và những vị Tăng tịnh hạnh cho mọi người đến kính ngưỡng. Ngày nay tháp được dùng như một biểu tượng cho Phật tử nhớ lại phạm hạnh của Đức Phật và chư Thánh Tăng.
2) A Sanskrit term for "relic shrine," or "burial mound," containing the sutras, remains of the dead, and ashes or other secret relics, specially of the Buddha, or of an important master, whether the relics of the body or the mind, e.g. bones or scriptures. These monuments usually house the relics of the

Buddha, relics of a deceased teacher or sacred objects such as texts or statues. As the body is supposed to consist of 84,000 atoms, Asoka is said to have built 84,000 stupas to preserve relics of Sakyamuni. The stupas erected over relics of the Buddha vary from the four at his birthplace, the scene of his enlightenment, of his first sermon, and of his death. The stupa was probably the earliest distinctively Buddhist structure, and the first ones were built to house the relics of Sakyamuni Buddha—Phạn ngữ chỉ "tháp thờ xá lợi," còn gọi là Du Bà, Đâu Bà, Phù Đồ, Suất Đô Bà, Tháp Bà, Tuy Đồ Bà, Bảo tháp, nơi đất được đắp lên cao để thờ kinh và xá lợi của Phật hay của các vị tổ, xá lợi có thể vật chất hay tinh thần, như những ngọc thạch xá lợi hay kinh điển. Những tháp thờ này thường thờ xá lợi Phật, các vị tổ đã viên tịch, những thánh vật, kinh điển hay tượng. Vì thân người có 84.000 nguyên tử, nên vua A Dục đã cho xây 84.000 tháp thờ xá lợi của Đức Phật. Những tháp nầy được xây trong vùng tứ động tâm, nơi Phật đản sanh, thành đạo, chuyển Pháp Luân, và nơi Phật nhập Niết Bàn. Tháp có lẽ là những kiến trúc đặc trưng sớm nhất của Phật giáo, và những tháp đầu tiên được xây để thờ xá lợi Phật Thích Ca.

3) There are four sacred stupas—Có bốn tháp thiêng—See Four sacred stupas.

Stupas associated with some activities of the Buddha: Những tháp liên hệ đến những hoạt động của Đức Phật—See Buddha's activities.

Stupa of Buddha's hair and nail relics: Trảo Tháp—A stupa or reliquary, for preserving and honouring the nails and hair of the Buddha, said to be the first Buddhist stupa raised—Tháp thờ móng tay móng chân và tóc của Đức Phật do trưởng giả Cấp Cô Độc dựng lên. Đây là khởi thủy của việc dựng tháp trong đạo Phật.

Stupa of Buddha's relics: Tháp xá lợi của Đức Phật.

Stupa of dharmakaya: Pháp Thân Tháp—The pagoda where abides a spiritual relic of Buddha; the esoteric sect uses the letter "Tsung" as such an abode of the dharmakaya—Tháp có đặt xá lợi Phật. Mật giáo lấy chữ "Tông" trong tiếng Phạn là Pháp Thân (vì chữ "Tông" là hạt giống pháp giới, hình dáng như tháp tròn).

Stupa of king Asoka: See A Dục Vương Tháp.

Stupid (a): Blunt—Dull—Foolish—Ignorant—Monkey-witted—Silly—Đần độn—Ngu đần.

Stupid fellow: Gã ngốc.

Stupid people: Người ngu—Stupid people can't tell the difference between right and wrong, good and evil. Their stupidity keeps them from doing good—Người ngu không thể biện biệt sự khác biệt giữa phải trái, thiện ác. Sự ngu si của họ cản ngăn họ làm việc thiện.

Stupid stones nodded their heads: Ngoan Thạch Điểm Đầu—Moved by the reciting of the Mahaparinirvana Sutra, even the stupid stones nodded their heads—Kinh Niết Bàn một khi được thuyết giảng thì ngay cả đá cũng phải gật đầu (theo Liên Xã Cao Hiền Truyện, thì ngài Trúc Đạo Sinh vào núi Hổ Khâu xếp đá làm học trò cho ngài giảng kinh Niết Bàn, các hòn đá đều cảm động gật đầu. Ngày nay muốn diễn đạt ý đã cảm hóa được người ta một cách sâu sắc thì gọi là Ngoan Thạch Điểm Đầu).

Stupid temptations: See Dull Vices.

Stupid and unclean: Sattvakasaya (skt)—Chúng Sanh Độc—The fourth of the five periods of decay, when all creatures are stupid and unclean—Giai đoạn thứ tư trong năm giai đoạn hủy diệt nơi mà mọi sinh vật đều đần độn và bất tịnh.

Stupid vices: See Dull Vices.

Stupidity (n): Moha (skt & p)—Vô minh—Ignorance—Delusion—Dullness—Infactuation—Stupidity means ignorance. Stupidity also means unwilling to learn the truth, for which the meditation on causality (Nhơn duyên) is the remedy. One of the three fires which must be allowed to die out before Nirvana is attained. The erroneous state of mind which arises from belief in self. In order to eliminate "stupidity," you should meditate on causality (karma)—"Stupidity" có nghĩa là ngu si. "Stupidity cũng có nghĩa là không chịu học hỏi chân lý về thiền quán nhân duyên. Đây là một trong ba ngọn lửa phải được dập tắt trước khi đạt tới Niết Bàn. Đây là trạng thái sai lầm khởi lên từ việc tin rằng có một cái

ngã thật. Để triệt tiêu vô minh, bạn nên thiền quán về nhân duyên—See Ignorance, and Three ailments (A).

Sturdy (a): Strong—Kiện (mạnh mẻ).

Stutter (v): Nói lắp bắp—To gabble.

Styana (skt): Hôn trầm—Apathy—To become rigid—Darkness—To grow dense—Idleness—Low-mindedness—Low spirit—Sloth—Stupefaction—One of the Upaklesa, or secondary hindrances—Hôn trầm (mờ tối hay ngủ gục trong tiến trình tu tập)—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Style of living: Cách ăn ở.

Sua-Sen Great Master: Thiệt Hiền Đại Sư—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, Great Master Sua-Sen, the Eleventh Patriarch of Chinese Pureland Buddhism. His self-given name was Tự-Tế and he was also known as Hsing-An. He was a son of the Thời Family of the Thường-Thục region. He lived during the Ch'ing Dynasty. Even as an infant, he never ate fish or meat. After taking the religious path, he examined the concept "Who is Buddha?" Once he became awakened, he said: "I have awakened from a dream." Thereafter, he went into a three-year retreat at Chân Tịch Temple. During the day he studied and examined the Tripitaka, and at night he engaged in Buddha recitation. After coming out of his retreat, he went to Mậu Sơn to worship the Cari at a pagoda called Ajatasatrou. On the Memorial Day of the Buddha entering Maha-Nirvana, he had a great gathering of Buddhists to worship and to make offerings. Thereafter, he burned a finger before the Buddha' statue and made forty-eight great vows. At that moment his action led the Cari to emit bright lights. While guiding his disciples, he often taught: "The single word Vow encompasses both Faith and Practice." On December 8th, lunar year, of the eleventh year of Ung-Chánh reign period, he told the great assembly: "In April of next year, I will go far away." Thereafter, he went into retreat, daily reciting Buddha's name one hundred thousand times. On April 12th of the following year, he told his disciples: "From the beginning of the month until now, on two separate occasions I have seen Three Saints of the Western Pureland, perhaps my time to gain rebirth is near." After speaking, he composed a poem to bid farewell to the great assembly. Next day, April 13th, he did not eat or drink, but continued to sit straight with his eyes closed. Then at five in the morning, he bathed and cleaned himself and changed his robe. On that day, the 14th, nearing the noon hour, he sat with his eyes closed peacefully facing the Western direction. Hearing this news, religious rank and lay Buddhists from everywhere gathered in great numbers. The Great Master suddenly opened his eyes and said: "I'm going to the Ultimate Bliss World, it will not be long before I shall return. Finding liberation from life and death is a very important matter, everyone must be diligent in reciting Buddha peacefully and purely." After giving this instruction, he put his palms together, chanted the virtuous name Amitabha Buddha and then took his last breath. He was only 49 years old—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, Thiệt Hiền Đại Sư tự là Tự Tế, hiệu là Tỉnh Am, con nhà họ Thời ở đất Thường Thục. Ngài sống vào đời nhà Thanh. Ngay từ khi còn bé, ngài đã không ăn cá thịt. Sau khi xuất gia, ngài tham cứu câu "Phật Là Ai?" Ngài được tỉnh ngộ và nói rằng: "Tôi đã tỉnh giấc mơ." Kế tiếp, ngài đóng cửa thất ba năm ở chùa Chân Tịch. Ban ngày duyệt tam tạng kinh điển, ban đêm chuyên trì Phật hiệu. Sau khi ra thất, ngài đến Mậu Sơn lễ xá lợi tháp A Dục Vương. Nhằm ngày Phật nhập Niết Bàn, ngài họp chúng, sắm lễ cúng dường, rồi đốt ngón tay trước tượng Phật, phát bốn mươi tám lời nguyện. Lúc ấy cảm được xá lợi Phật phóng ánh quang minh rực rỡ. Trong phần giáo chúng, ngài thường dạy rằng: "Một chữ nguyện bao gồm cả Tín và Hạnh. Lúc lớn tuổi, ngài về trụ trì tại chùa Phạm Thiên, còn gọi là chùa Tiên Lâm ở Hàng Châu. Năm Ung Chánh thứ bảy, ngài thành lập Liên Xả, làm văn phát thệ giữa đại chúng, lấy tôn chỉ "Trọn đời tinh tấn tu Tịnh nghiệp làm kỳ hạn." Ngài chia khóa tu hằng ngày ra làm "Hai mươi phần trì danh," "Chín phần quán tưởng," và một phần lễ sám" cho đại chúng nương theo đó mà tu tập. Có nhà tu Thiền hỏi về đường lối quan yếu của pháp môn Niệm Phật, ngài liền dùng lời kệ khai thị rằng:

"Một câu A Di Đà,
Là việc đầu công án.
Không thương lượng chi khác,
Thẳng ngay liền quyết đoán.

Ví như đống lửa lớn,
Nhảy vào liền cháy tan.
Lại như gươm Thái A (bảo kiếm)
Xông vào liền đứt đoạn.

Sáu chữ gồm nhiếp thâu,
Tám muôn tư pháp tạng.
Một câu giải quyết xong,
Ngàn bảy trăm công án.
Mặc ai không thích nghe,
Ta tự tâm-tâm niệm.
Xin chớ có nhiều lời,
Giữ một lòng không loạn."

Niên hiệu Ung Chánh thứ 11, ngày mồng 8 tháng 12 âm lịch, ngài bảo đại chúng rằng: "Tháng tư sang năm ta sẽ đi xa." Rồi ngài đóng cửa thất, mỗi ngày niệm 100.000 câu Phật hiệu. Sang năm, ngày 12 tháng 4, ngài bảo cùng với các môn đồ rằng: "Từ đầu tháng đến nay ta đã hai lần thấy "Tây Phương Tam Thánh," chắc là đến lúc vãng sanh. Nói xong, liền làm bài kệ từ giã đại chúng. Qua hôm sau ngày 13 tháng 4, ngài không ăn uống, cứ nhắm mắt ngồi thẳng. Đến canh năm, ngài tắm rửa, thay y hậu. Bữa ấy, nhằm 14, gần giờ ngọ, ngài ngồi nhắm mắt, day mặt về phương Tây, yên lặng. Hàng đạo tục khắp nơi nghe tin, hội về đông như chợ. Đại sư bỗng mở mắt ra, nói: "Tôi về Cực Lạc, không bao lâu sẽ trở lại. Thoát ly sống chết là việc lớn, mỗi người nên cố gắng thanh tịnh niệm Phật." Dặn dò xong, ngài chắp tay, xướng hồng danh A Di Đà Phật rồi thị tịch. Ngài hưởng dương 49 tuổi.

Subahu-pariprccha-sutra: Thái Tử Hòa Hưu Kinh—Thái Tử Loát Hộ Kinh—One name of the Subahu-pariprccha, translated into Chinese by Dharmaraksa between 265-316 A.D.—Một tên của bộ kinh Thái Tử A Xà Thế gặp Phật vấn kinh và được Phật thọ ký. Kinh được ngài Trúc Pháp Hộ dịch sang Hoa ngữ khoảng từ 265 đến 316 sau Tây Lịch.

Subaku-kumara (skt): Diệu Tí Bồ Tát—Tô Bà Hô Đồng Tử—The Bodhisattva of the wonderful arm—Vị Bồ Tát có cánh tay kỳ diệu.

Subahku-kumara Sutra (skt): Diệu Tí Bồ Tát Kinh—The sutra mentioned about Subaku Bodhisattva—Kinh nói về Tô Bà Hô Đồng Tử.

Sub-cause: Trợ Duyên—See Four sub-causes.

Subcommentary (n): Lời phê bình bổ túc.

Subconscious (a): Hạ ý thức—Thuộc về tiềm thức (hạ tiềm thức)—Bên dưới ý thức.

Subconscious mind: Tiềm thức.

Subculture (n): Phụ văn hóa—Văn hóa thứ yếu.

Subdelegate (v): Tái ủy quyền (đã được ủy quyền, nay lại ủy quyền cho người khác).

Subdue (v): Hàng phục—To tame—To subjugate—See Abhicaraka.

Subdue afflictions: Subduing afflictions—Hàng Phục Phiền Não—There are four basic ways for a Buddhist to subdue afflictions—Có bốn cách cho người Phật tử hàng phục phiền não:

1) Subduing afflictions with the mind bygoing deep into meditation or Buddha recitation: Hàng phục phiền não bằng tâm bằng cách đi sâu vào thiền quán hay niệm Phật.
2) Subduing afflictions with noumenon: Hàng phục phiền não bằng quán chiếu nguyên lý của vạn hữu—When deluded thoughts arise which cannot be subdued with mind through meditation or Buddha recitation, we should move to the next step by visualizing principles. Whenever afflictions of greed develops, we should visualize the principles of impurity, suffering, impermanence and no-self. When anger arises, we should visualize the principles of compassion, forgiveness and emptiness of all dharmas—Khi vọng tâm khởi lên mà tâm không thể điều phục được bằng thiền quán hay niệm Phật thì chúng ta nên tiến tới bước kế tiếp bằng cách quán sát nguyên lý của vạn hữu. Khi nào phiền não của những ham muốn phát triển thì chúng ta nên quán pháp bất tịnh, khổ, không và vô ngã. Khi nào sân hận khởi lên thì chúng ta nên quán từ bi, vị tha và tánh không của vạn pháp.

3) Subduing afflictions with phenomena: Hàng phục phiền não bằng cách quán sát hiện tượng—When meditation, Buddha recitation and Noumenon don't work for someone with heavy karma, leaving phenomena (external form/leaving the scene) can be used. That is to say to leave the scene. When we know that anger or quarrel is about to burst out, we can leave the scene and slowly sip a glass of water to cool ourselves down—Khi thiền quán, niệm Phật và quán sát không có hiệu quả cho một số người nặng nghiệp, hành giả có thể dùng phương cách rời bỏ hiện tượng, nghĩa là rời bỏ hiện trường. Khi chúng ta biết rằng cơn giận hay cơn gây gỗ sắp sửa bùng nổ thì chúng ta nên rời hiện trường và từ từ nhấp nước lạnh vào miệng (uống thật chậm) để làm dịu chính mình.
4) Subduing afflictions with repentance and recitation sutras, mantras: Hàng phục phiền não bằng cách sám hối nghiệp chướng qua tụng kinh hay niệm chú.

Subdue demons: Hàng Ma—To overcome demons, e.g. as the Buddha did at his enlightenment—Hàng phục ma quân như Đức Phật đã làm khi Ngài vừa thành Chánh Giác (Khi Đức Phật sắp sửa thành chánh giác, Ngài ngồi ở Bồ Đề Đạo Tràng, thì có vị trời thứ sáu ở cõi dục giới hiện tướng ác ma đến thử thách Ngài bằng đủ thứ nguy hại, hoặc dùng lời ngon ngọt dụ dỗ, hoặc dùng uy lực bức hại. Tuy nhiên, đức Phật đều hàng phục được tất cả).

Subdue-All-the-Devils Buddha: Hàng Phục Chúng Ma Vương Phật.

Subdue the evil and receive the good: Hàng phục và nhiếp thọ (hàng phục kẻ xấu ác và thu phục người tốt).

Subdue one's false mind: Hàng phục vọng tâm.

Subdue nagas and subjugate tigers: Giáng long phục hổ.

Subdue the three worlds: Hàng Tam Thế—To subdue the three worlds of desire, resentment, and stupidity, as conqueror of them, e.g. Trailokya-vijaya-raja—Vị Minh Vương kiểm soát và hàng phục tam thế tham sân si, như Hàng Tam Thế Minh Vương—See Trailokya-vijaya-raja.

Subdued: Bị khuất phục.

Subduer of Yama: Người chinh phục cõi Diêm Vương—A wrathful manifestation of Manjusri (Manjushri), the Buddha of Wisdom. In this form, he appears with the head of a raging bull, surrounded by flames. He is one of the most important dharma-protectors in Tibetan Buddhism—Sự thị hiện giận dữ của ngài Văn Thù Sư Lợi, đức Phật của trí tuệ. Dưới hình thức này ngài thị hiện với đầu của một con bò dữ tợn, bị bao bọc bởi những ngọn lửa. Ngài là một trong những hộ pháp trong Phật giáo Tây Tạng.

Subdue the worlds of desire: Hàng Dục Giới—To subdue the three worlds of desire, resentment, and stupidity, as conqueror of them. Also called Trailokya-vijaya-raja. The Maharaja who subdues all resisters (of desire, resentment, and stupidity) in the three realms, past, present, and future, represented with black face, three eyes, four protruding teeth, and fierce laugh. This raja controls and subdues the demons in the east—Vị Minh Vương kiểm soát và hàng phục tam thế tham sân si, như Hàng Tam Thế Minh Vương. Còn gọi là Nguyệt Yêm Tôn Thắng Tam Thế Vương. Vị Minh Vương chinh phục ba món độc hại tham, sân, si, trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Vị Minh Vương nầy ngự trị nơi đông phương.

Subduing afflictions: Hàng Phục Phiền Não—See Subdue afflictions.

Subduing demons: Hàng phục ma quân.

Subduing enemies: Hàng Phục hay điều Phục Pháp, hay phép cầu đảo cho mình và người để điều phục oán địch hay ác nhân—See Four kinds of altar-worship.

Subha (skt & p): Đẹp—Splendid—Beauty—Bright—Beautiful—Good—Auspcious—Righteous—Virtuous.

Subhadda (skt): The last person who was converted by the Buddha—Người đệ tử cuối cùng của Đức Phật (một tu sĩ ngoại đạo trở thành người học trò cuối cùng của Đức Phật. Subhadda trở thành một vị tỳ kheo Phật giáo trước khi Phật nhập Niết bàn độ vài tiếng đồng hồ)—See Buddha's last instructions to the Sangha.

Subhadra (skt):

1) Thiện hiền hay Biến tịnh Thiên—The third heaven of the third dhyana—Cõi trời thứ ba trong Tam Thiền.
2) Tu Bạt Đà La: Name of a learned Brahmin, the last convert of the Buddha, a Brahmin, 120 years old at the time of convert—Còn gọi là Tô Bạt Đà La, tên của một thức giả Bà La Môn, vị Tỳ Kheo đệ tử cuối cùng được quy-y với Phật. Ông là một người Bà La Môn, lúc đó đã 120 tuổi (ông tới thành Câu Thi Na gặp lúc Đức Phật sắp nhập diệt, bèn xuất gia và đắc đạo).
3) Diệu Hiền: A famous monk mentioned in the Records of Western Lands—Vị Tăng nổi tiếng được nói đến trong Tây Phương Du Ký.

Subhakara (skt):
1) Thuật Bà Ca—A fisherman who was burnt up by his own sexual love—Một ngư dân đã bị lửa ái dục của chính mình đốt cháy rụi.
2) Monk Subhakara: Sa môn Thiện Vô Úy.

Subhakarasimha (637-735): Thiện Vô Úy (Tịnh Sư Tử)—The first arrival was Subhakarasimha (637-735), who had been king of Orissa. He joined the Sangha and went to the Nalanda University over which Dharmagupta presided. Well versed in Buddhist concentration (yoga), mystical verses (dharani) and fingers at last came to Ch'ang-An in 716, where he was well received by the Emperor Hsuan-Tsung (685-762). He was the founder of the Tantra School (the secret teaching of Yoga) around 716 A.D. One of the three Indian tantric masters credited with bringing esoteric Buddhism to China. He came to China in 716 to propagate the Esoteric Buddhism. The other two were Vajrabodhi and Amoghavajra. He translated the most important scripture of the tradition, the Mahavairocana-sutra, into Chinese—Ông từng là một vị vua của xứ Orissa. Ông xuất gia làm Tăng và đến đại học Na Lan Đà nơi Pháp Mật trụ trì. Ông thâm hiểu Du Già, chân ngôn, và ấn quyết, ông khởi hành đi Kasmir và Tây Tạng, và cuối cùng đến Trường An vào năm 716, nơi đó ông được vua Huyền Tôn (685-762) tiếp đón nồng hậu. Ông là người sáng lập ra Mật Tông vào khoảng năm 716. Ông là một trong ba vị thầy Mật giáo đã đem Phật Giáo Mật Tông vào Trung Hoa. Ông đến Trung Hoa để hoằng hóa Phật giáo Mật tông vào năm 716. Hai vị kia là Kim cang Bồ Đề và Bất Không Kim Cang. Ngài đã phiên dịch kinh điển quan trọng nhất của truyền thống Mật giáo sang Hoa ngữ, đó là Kinh Đại Nhật Như Lai.

Subhakina (skt): See Lustrous devas, and Three dharmas (XXXVI).

Subhakrtsna (skt): Biến Tịnh Thiên—Universal or Pervasive Purity Heaven—See Third Dhyana Heaven (II) (3).

Subhavyuha (skt): Diệu Trang Nghiêm Vương—Who is reputed to be the father of Kuan Yin—Who is reputed to be the father of Kuan-yin (China), who had killed her by "stifling" because the sword of the executioner broke without hurting her. Her spirit went to hell, but hell changed to paradise. Yama sent her back to life to save his hell, when she was miraculously transported on a Lotus flower to the island of P'u-T'o—Diệu Trang Vương, người nổi tiếng vì là cha của Quán Âm (Trung Quốc), người đã giết Quán Âm Diệu Thiện, nhưng lưỡi kiếm của đao phủ bị gẫy nên không làm tổn hại được nàng. Hồn nàng Diệu Thiện đi xuống địa phủ, nhưng địa phủ lập tức biến thành thiên đường. Để cứu vãn địa ngục của ông ta, Diêm Vương đưa nàng trở lại trần thế trên một hoa sen.

Subha-vyuha-raja (skt): Diệu Trang Nghiêm Vương—King Wonderfully Adorned—King Resplendent.

Subhavyuha Sutra (skt): The king who is the subject and title of the twenty-seventh chapter in the 29 chapters of the Lotus Sutra—Diệu Trang Nghiêm Vương Bản Sự Phẩm—Tên phẩm thứ 27 trong 28 phẩm kinh Pháp Hoa, nói về Vua Diệu Trang Nghiêm—See Subhavyuha.

Subhuman: Giống như con người, nhưng kém người thật.

Subhuti (skt & p): Well-appearing—Tu Bồ Đề (Thiện Hiện)—One of the ten great disciples of the Buddha. He is thought to have been first in his understanding of sunyata, or the void. He was pre-eminent in compassion and that he never quarreled with anyone. He is also the foremost of the Buddha's disciples in dwelling in remoteness and peace, and the best expounder of the dharma and foremost among those worthy of alms. He is the principal interlocutor in the

Mahaprajnaparamita sutra. The Buddha declared to his assembly that: "Subhuti is the foremost among his disciples in the practice of concentration on emptiness." A famous story about Subhuti on this states that when the Buddha returned from Trayastrimsa Heaven all his disciples went to see him except Subhuti, for at that time Subhuti still remained in meditation in Rajagrha, figuring this is the best way to honor the Buddha. Later when he arrived, the Buddha declared that Subhuti was the first to greet him—Còn gọi là Tu Phù Đê, Tu Phu Đê, Tu Bổ Đề, Tu Bổ Để, Tàu dịch là Không Sinh, Thiện Hiện, Thiện Cát, hay Thiện Nghiệp. Ông là một trong mười đệ tử lớn của Đức Phật. Ông là đệ tử đầu tiên liễu ngộ "tánh không." Ông cũng là một trong những đệ tử của Đức Phật nổi tiếng về trú xứ xa khu nhà cửa và bình an, một pháp sư giỏi nhất và một bậc ứng cúng xứng đáng. Ông được nổi bậc về lòng bi mẫn và chẳng bao giờ gây chuyện với bất cứ ai. Ông cũng là người đương thời chuyên thuyết giảng kinh Ma Ha Bát Nhã. Chính Đức Phật đã nói với tứ chúng: "Tu Bồ Đề là một trong những đệ tử xuất sắc về tu tập thiền định và không tánh." Một câu chuyện nổi tiếng về việc này là khi Đức Phật trở về từ cung trời Đao Lợi, tất cả đệ tử của Ngài đều tới thăm Ngài chỉ trừ Tu Bồ Đề, vì lúc đó ông ta đang trụ trong thiền định trong thành Vương Xá, nghĩ rằng đây là cách vinh danh Đức Phật nhất. Về sau khi ông tới, Đức Phật bèn tuyên bố với tứ chúng rằng Tu Bồ Đề là người đầu tiên đến viếng Ngài—See Ten chief disciples of the Buddha.

Subject (n): Chủ thể—Đối tượng.

Subject to: Đối tượng của.

Subject to destruction: Đối tượng của sự hoại diệt—Impermanence, suffering, and impurity are subject to destruction—Vô thường, khổ và bất tịnh là những đối tượng của sự hoại diệt.

Subject of the example: Dụ Y—Lấy vật thể làm chỗ dựa của dụ—See Two kinds of drstanta.

Subjected to: Phải chịu sự chi phối (của).

Subjects on the immaterial states: Đề Mục về Thiền Vô Sắc—See Forty meditation subjects.

Subject to injustice and wrong: Bị oan ức—"When subject to injustice and wrong, we should not necessarily seek the ability to refute and rebut, as doing so indicates that the mind of self-and-others has not been severed. This will certainly lead to more resentment and hatred."—Trong Mười Điều Tâm Niệm, Đức Phật dạy: "Oan ức không cần biện bạch, vì còn biện bạch là nhân ngã chưa xả Trong Mười Điều Tâm Niệm, Đức Phật dạy—See Ten Non-Seeking Practices.

Subject-matter: Lecture—Speech—Giảng đề (đề tài giảng thuyết).

Subject of meditation: Đề mục hành thiền—See Six subjects in meditation.

Subject-object: Chủ thể-khách thể.

Subject of the thesis of a syllogism: Sở Biệt—In contrast with the predicate; that which is differentiated—Chủ đề của một luận đề có thể suy diễn, đối lại với năng biệt hay cái đã bị tách biệt không còn suy diễn gì được nữa.

Subjection of women: Coi rẽ phái nữ.

Subjective (a): Chủ quan—A bit subjective—Một chút chủ quan.

Subjective mind: Ability to perceive phenomena—Perceptive faculties, associated with function—Năng kiến tướng—Có thể thấy được mọi hiện tượng—See Three subtle conceptions.

Subjective and objective: Internal and external—Nội ngoại.

Subjective or Objective View in Buddhism: Nhìn chủ quan hay khách quan theo Phật giáo—Buddhists should always remember the Buddha's advice: "You should always have an objective not a subjective view on all things, for this will help you to be able to see things as they really are." In the Satipatthana Sutta, contemplation of mind is especially concerned with an objective view, not a subjective one. Even the practice of all the four types of contemplation (of body, feelings, mind, and mental objects) should be done objectively without any subjective reaction. We should never be an interested observer, but a bare observer. Then only can we see the object in its proper perspective, as it really is, and not as it appears to be. When we observe a thing subjectively, our mind gets involved in it, we tend to identify ourselves with it. We judge, evaluate, appraise and comment on it. Such subjective observation colors our view. Thus, in Buddhist practice, we

should cultivate and contemplate without any biases, prejudices, likes, dislikes and other preconceived considerations and notions. Especially in meditation, contemplation and mindfulness should be practiced in an objective way as if we were observing the object of outside. Sincere Buddhists should always remember the Buddha's teachings: "In what is seen there should be to you only the seen; in the heard there should be only the heard; in what is sensed there should be only the sensed; in what is cognized there should be only the cognized." Only with objective looking, the idea of "I am seeing, hearing, smelling, tasting, touching, and cognizing" is removed. The "I" concept as well as the ego-illusion is also eliminated—Người Phật tử luôn nhớ lời Phật khuyên dạy: "Luôn nhìn vạn sự vạn vật bằng cái nhìn khách quan chứ không phải chủ quan, vì chính cái nhìn khách quan chúng ta mới thấy được bản mặt thật của vạn hữu." Theo kinh Niệm Xứ, đặc biệt là Tâm Niệm Xứ bao hàm phương pháp nhìn sự vật một cách khách quan, thay vì chủ quan. Ngay cả toàn bộ pháp Tứ Niệm Xứ cũng phải được thực hành một cách khách quan, chứ không được có một phản ứng chủ quan nào. Điều này có nghĩa là ta chỉ quan sát suông, chứ không vấn vương dính mắc với đề mục, và cũng không thấy mình có liên hệ tới đề mục. Chỉ có vậy chúng ta mới có khả năng nhìn thấy hình ảnh thật sự của sự vật, thấy sự vật đúng trong bối cảnh của nó, đúng như thật sự sự vật là vậy, chứ không phải chỉ thấy bề ngoài cạn cợt, hình như sự vật là như vậy. Khi quan sát vật gì một cách chủ quan thì tâm chúng ta dính mắc trong ấy, và chúng ta cố gắng đồng hóa mình với nó. Chúng ta cố gắng suy xét, ước đoán, đánh giá, khen chê và phê bình vật ấy. Quan sát như vậy là sự quan sát của chúng ta bị tô màu. Vì vậy trong tu Phật, chúng ta đừng bao giờ quán chiếu với thành kiến, định kiến, ưa, ghét và ước đoán hay ý niệm đã định trước. Đặc biệt là trong thiền quán, quán sát và tỉnh thức phải được thực tập một cách khách quan, giống như mình là người ngoài nhìn vào mà không có bất luận thành kiến nào. Phật tử chơn thuần phải lắng nghe lời chỉ dạy của Đức Phật: "Trong cái thấy phải biết rằng chỉ có sự thấy, trong cái nghe chỉ có sự nghe, trong xúc cảm phải biết rằng chỉ có sự xúc cảm, và trong khi hay biết, chỉ có sự hay biết." Chỉ với cái nhìn khách quan thì ý niệm "Tôi đang thấy, đang nghe, đang ngửi, đang nếm, đang xúc chạm và đang ý thức" được loại trừ. Quan niệm về "cái ta" hay ảo kiến về một bản ngã bị tan biến.

Subjective or the seeing portion: Darsana-bhaga (skt)—Kiến Phần—See Four functional divisions of consciousness.

Subjectivism (n): Chủ nghĩa chủ quan.

Subjectivity (n): Tính chủ quan.

Subjugation (n): Sự hàng phục.

Subjugator: Abhicaraka (skt)—Exorciser—Người chinh phục.

Subjugator of demons: Abhicaraka (skt)—Hàng phục ma quân.

Sublimate (v): Thăng hoa.

Sublimation (n): Sự siêu thăng.

Sublime (a): Siêu phàm—Trác tuyệt—Tối thượng.

Sublime element: Patina-dhatu (p)—Thắng giới—See Three dharmas (XIII) (C).

Sublime mind: Tâm thắng diệu—Ten kinds of sublime mind (The Flower Adornment Sutra—Chapter 36)—Mười tâm thắng diệu (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 36)—See Ten kinds of sublime mind.

Sublime mind annihilating all doubt and confusion: An trụ tam thắng diệu trừ diệt tất cả nghi lầm—See Ten kinds of sublime mind.

Sublime mind of both worlds of speech nor nonspeech: An trụ tâm thắng diệu tất cả thế giới ngữ ngôn phi ngữ ngôn—See Ten kinds of sublime mind.

Sublime mind of the boundless cosmos: An trụ tâm thắng diệu vô biên pháp giới—See Ten kinds of sublime mind.

Sublime mind of the equality of all Buddhas of past, present, and future: An trụ tâm thắng diệu tam thế chư Phật bình đẳng—See Ten kinds of sublime mind.

Sublime mind of the extremely profound state of nondifferentiation: An trụ tâm thắng diệu trạng thái thậm thâm vô sai biệt—See Ten kinds of sublime mind.

Sublime mind of the infinity of the power of all Buddhas: An trụ tâm thắng diệu tất cả Phật lực vô lượng—See Ten kinds of sublime mind.

Sublime mind of the nondifferentiated equality of all worlds: An trụ tâm thắng diệu tất cả thế giới bình đẳng vô sai biệt—See Ten kinds of sublime mind.

Sublime mind in which none of the perceptions and thoughts of sentient bengs can abide: An trụ tâm thắng diệu tất cả chúng sanh tưởng niệm không chỗ y chỉ—See Ten kinds of sublime mind.

Sublime mind of all the profound esoteric principles of Buddhahood: An trụ tâm thắng diệu tất cả Phật pháp thâm mật—See Ten kinds of sublime mind.

Sublime mind of ultimate realm of space: An trụ tâm thắng diệu rốt ráo hư không giới—See Ten kinds of sublime mind.

Submission (n): Qui Mệnh—Sự phục tùng—Sự khuất phục—See Five stages in a penitential service (II)(1).

Submissive (a): Phục tùng.

Submit (v): Quy phục.

Subordinate Forces: Inert forces—Negative force—Vô lực—See Dual powers (III).

Subordinationism (n): Chủ nghĩa tùy thuộc—Thuyết phụ thuộc.

Subscription (n): Lạc quyên—Collection.

Subsequent (a): Phụ thuộc.

Subsequent cause: Nguyên nhân phụ thuộc

Subsequently effective karma: Upapajja-vedaniya-kamma (p)—Hậu Nghiệp—See Upapajja-vedaniya-kamma, and Four types of kamma (karma).

Subservient (a): Có ích lợi.

Subside (v): Giảm bớt—To decrease—To reduce—To diminish—To lessen—To relieve.

Subsidiarity (n): Nguyên tắc phụ trợ—Nguyên tắc quân bình giữa cá nhân và xã hội.

Subsidiary (a): Bổ sung—Phụ.

Subsidiary buildings of a monastery: Mạt Tự—Những dãy nhà phụ trong tự viện.

Subsidy (n): Tiền trợ cấp.

Subsist (v): Độ thân—Tồn tại—Sống sót.

Subsistence (n): Tính tự lập—Tính không chịu tùy thuộc.

Subsistence for immeasurable eons: Trụ vô lượng kiếp—See Ten inexhaustible treasures and Ten principles which help enlightening beings fulfill their great vows.

Substance (n): Dravya (skt)—Thể đại.

1) Substantiality: Dravyatva (skt)—Bản thể hay chất tính.
a) True (real) nature: Bản chất thực sự—Tự thể—See Three selves (II).
b) The substance, ingredients or materials of anything or object: Dravya (skt)—Những phần hợp thành hay vật chất của bất cứ vật gì.
2) Thể: One of the three great characteristics mentioned in the Awakening of Faith. The greatness of the bhutatathata in its essence or substance—Một trong ba đặc tính lớn được nói đến trong Khởi Tín Luận. Thể đại của chân như—See Three great characteristics in the awakening faith.
3) Lý pháp thân—See Two kinds of dharma-body (dharmakaya) (B).

Substance and accidents: Bản thể và tùy thể.

Substance, characteristics, function: Thể Tướng Dụng—The three great fundamentals in the Awakening of Faith—Ba thứ lớn trong Khởi Tín Luận—See Three great characteristics in the awakening faith.

Substance and function: Thể Dụng—Substance, or body, and function; the fundamental and phenomenal; the function of any body—Thực tướng (thể) và sự hoạt động trên luật nhân quả (dụng).

Substance and phenomena: Thể Tướng—Substance and characteristics; substance being unity and phenomena diversity. Qualitatives as heat is in fire—Thực chất là bản thể, dựa vào thực chất mà hiện thành các chi phần sai biệt bên ngoài là tướng, như sức nóng trong lửa.

Substance is always present with the phenomena: Lý luôn đi với sự—See Ten doors of connection between noumena or substance and phenomena.

Substance with substance: As water with water—Lý lý viên dung—See Three kinds of unity.

Substantial (a): Thuộc về bản thể—Thực chất—Thực thể.

Substantialism (n): Bản thể luận—Thực thể luận—Thuyết về bản thể.

Sunstantialist (n): Người theo thuyết bản thể.

Substantiality (n): Dravyatva (skt)—Bản thể tính—Thực chất tính.

Substitute (n): Bổ khuyết.

Substratum (n): Lớp đất bên dưới.

Substratum of rebirth: Upadhi (skt)—Thực thể của tái sanh.

Subtle (a): Vi diệu—Tinh tế.

Subtle conceptions: Ý niệm vi tế—Three refined, or subtle conceptions—See Three subtle conceptions.

Subtle delusive thoughts: Vọng tưởng vi tế.

Subtle faculties: Vi tế căn—See Ten kinds of faculties of Great Enlightening Beings.

Subtle form: Hình thức tinh tế.

Subtle form of the bhutatathata: Dharmakaya (skt)—Chân Sắc—The mystic or subtle form of bhutatathata (chân như—absolute). The form of the void or immaterial—Diệu Sắc trong Như Lai Tạng, tức là cái diệu sắc chân không (theo Kinh Lăng nghiêm, trong Như Lai Tạng cái tính sắc tự nhiên thanh tịnh khắp trong pháp giới).

Subtle marks: Tướng vi tế—According to the Awakening of Faith, there are three subtle marks—Theo Khởi Tín Luận, có ba tướng vi tế—See Three subtle marks.

Subtle sounds: Các thứ tiếng vi diệu.

Subtlety: Tuyệt diệu—Vi diệu.

Subverting monk: Disrupting monks—Phá kiết ma—See Seven deadly sins.

Sucana (p): Indication—Sự chỉ bày.

Succeed (v): Kế vị—Thành công.

Succeed to the dharma: Tự Pháp—Methods, of the master, a term used by the meditative school—Pháp của đệ tử nối nghiệp thầy, từ mà thiền tông hay dùng.

Succeed in tempting: Thành công trước sự cám dỗ.

Success (n): Siddhi (skt)—Tất đàn (thành tựu).

Success or failure: Gain and loss—Đắc thất (thành bại)—Đức Phật dạy: "Phật tử nên can đảm chấp nhận sự thua thiệt. Ta phải trực diện với sự thua lỗ một cách bình thản và lấy nó làm một cơ hội để trau dồi những đức hạnh cao siêu."—The Buddha taught: Buddhists should courageously accept losses. One must face these losses with equanimity and take them as an opportunity to cultivate our sublime virtues—See Gain and loss.

1) At the time of the Buddha, once the Buddha went seeking alms in a village. Owing to the intervention of Mara, the Buddha did not obtain any food. When the Mara questioned the Buddha rather sarcastically whether he was hungry or not, the Buddha solemnly explained the mental attitude of those who were free from impediments, and replied: "Ah, happily do we live, we who have no impediments. Feeders of joy shall wee be even as the gods of the Radiant Realm.": Trong thời Đức Phật còn tại thế, một lần ngài đi khất thực tại một làng. Do sự can thiệp của Ma vương, Đức Phật không nhận được chút đồ ăn nào cả. Khi Ma vương hỏi châm biếm, "Ngài có đói không?" Đức Phật vui vẻ giải nghĩa thái độ tinh thần của những ai thoát khỏi mọi chướng ngại, Ngài đáp: "Sung sướng thay, chúng ta sống không bị điều gì chướng ngại. Ta thường sống an vui như các vị thần ở cõi Trời Quang Âm.
2) On another occasion, the Buddha and his disciples observed the rainy season in a village at the invitation of a brahmin who, however, completely fogot to attend the needs of the Buddha and the Sangha. Throughout the period of three months, although Venerable Moggallana volunteered to obtain food by his psychic powers, the Buddha making no complaint, was contented with the fodder of horses offered by a horse dealer: Một dịp khác, Đức Phật và các đệ tử của Ngài an cư vào mùa mưa tại một ngôi làng theo lời mời của một người Bà La Môn. Người nầy quên hẳn việc tiếp tế thực vật cho

Đức Phật và Tăng Già. Trong suốt ba tháng, ngài Mục Kiền Liên đã phải xung phong dùng thần thông đi xin đồ ăn, thế màĐức Phật không hề có một lời phàn nàn và chịu dùng cỏ khô của ngựa do một ông lái ngựa cúng dường.

Succession (n): Krama (skt)—Thứ đệ—Tiến trình, một trong hai mươi bốn pháp bất tương ưng trong Duy Thức Học—See Twenty-four non-interactive activity dharmas.

(Endless) succession: Tiến trình vô tận.

Succession of the eight founders of the esoteric sect: Tám vị tổ tương tục của trường phái Chân Ngôn—See Eight patriarchs of the True Word sect.

Successive abidings: Tiến trình trụ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are nine successive abidings—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có chín thứ đệ trú—See Nine successive abidings.

Successive cessations: Anupubha-nirodha (p)—Tiến trình diệt—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are nine successive cessations—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có chín thứ đệ diệt—See Nine successive cessations.

Successive continuity: Nodal (skt)—Tương tục tướng—Tương Tục Thường—In contrast with uninterrupted continuity—Liên tục không gián đoạn, đối lại với bất đoạn thường (liên tục có gián đoạn).

Successor (n): One who succeeds someone or who comes after someone and takes his place—Người kế nghiệp (kế vị).

Succor (n & v): Nâng đỡ—Trợ giúp.

Such and such: Evam (skt)—So it is—So let it be—Như thị.

Suchness (n): Tathata (skt)—Pháp tánh—Dharma nature—Thusness—Reality—Tathagat-garba—See Tathata.

Suchness of existence: Bhutatathata (skt)—Chân như—Chân lý chân thật.

Suci (p): Needle—Cây kim.

Sudana (skt): Good teeth—Thiện Nha—Tu Đạt—Sakyamuni as a prince in a former life (previous incarnation), when he forfeited the throne by his generosity (almsgiving)—Tiền thân của Đức Thích Ca Mâu Ni, khi ngài bỏ cả quyền hành ngôi báu để tu hạnh bố thí.

Sudapanthaka (skt): Châu lợi bàn đà dà.

Sudarananda: Nanda—Sakyamuni's disciple and younger half brother, the son of Suddhodana and Sakyamuni's maternal aunt Mahaprajapati.

Sudarsana (skt): Tu Đà Lý Sá Na.

1) A Joy-To-Behold City: Tu Đạt Lê Xá Na—Beautiful City. The heaven of beautiful appearance, the sixteenth Brahmaloka, and sixth of the fourth Dhyana—Hỷ Kiến Thành—Thiện Kiến (khi nhìn người ta dễ phát tâm lành). Còn gọi là Thiện Kiến Thiên hay Thiện Quán Thiên, cõi Phạm Thiên thứ 16, và cõi Tứ Thiền Thiên thứ sáu.
2) The fourth of the seven concentric circles around Mount Meru: Tẩu Đạt Lê Xá Thố—Tô Đạt Lê Xá Na—Vòng thứ tư quanh núi trong bảy vòng Kim Sơn (Tu Di).
3) Name of a yaksa: Tên của một loài Dạ Xoa.
4) Mount Sudarsana: Núi Tô Đạt Lê Xa Na—See Seven concentric ranges around Sumeru, and Nine concentric mountain ranges and eight seas.
5) Good to see Heaven: Sudarsana (skt)—Thiện Kiến—See Nine heavens of the fourth dhyana heaven, and Four dhyana heavens.

Sudatta (skt): Tu Đạt—A wealthy gold dealer and banker of Sravasti who become a lay follower of the Buddha and purchased Jetavana so that the Buddha and Sangha could pass the rains retreat near Sravasti. According to the Buddhist legends, in the city of Rajagrha, there was an elder by the name Sura who had invited the Buddha to come to his house to accept offerings. On the eve of that occasion, his best friend from Sravastis, and elder by the name of Sudatta, had come to visit him. Sudatta was aware of the Buddha's great virtues for a long time. When he heard about this, he was too excited and could not fall asleep. He longed to seek an earlier audience with the World Honored One. In the middle of the night, Sudatta got up and rode under a moonlit sky towards the Venuvana Vihara on a fast horse. Rather unexpectedly, halfway through the journey, he saw the Buddha coming towards him. He immediately dismounted

from the horse and gave his name as Anathapindika. He was given this name because he was well-known both far and near for giving alms to the poor and the needy, especially the widows and orphans. Under the monlight, the Buddha spoke to him of the Buddhist doctrine, and he instantly gained an insight of wisdom. He vowed to build a new vihara upon returning home, and he invited the Buddha to go and give sermons. The Buddha praised him for his great vows of benefaction. Though the city of Sravasti was big in area, there were very few large gardens and parks except for the Prince Jeta's garden, which was bright and beautiful with thick wooded areas and large vacant grounds. It would be most suitable for a new vihara. So Sudatta paid a special visit to Prince Jeta with a request to buy this garden. However, this was Prince Jeta's most beloved garden, and he would not easily sell it. So the Prince proposed that the price would be "to pave the garden entirely with bricks made of gold." Sudatta accepted this harsh condition. After returning home, Sudatta brought out all the gold bricks from his vault. He transported these bricks to Prince Jeta's garden, and started to pave the ground with gold. Prince Jeta thought that he had scared Sudatta away, but unexpectedly, from what was reported to him, the grounds were now covered with gold. Although the gold bricks covered the grounds, the trees still belonged to the Prince. Finally, Prince Jeta was deeply moved by Sudatta's generosity, and he too, donated the gold bricks toward the construction of the vihara and also offered the shrubs, bushes and trees in the garden. Hence the new vihara was named "Jeta's trees and Anathanpindika's garden, or in short "Jetavana Vihara." The Buddha sent Sariputra to supervise the construction work. This vihara was more spacious than the Venuvana and also more adorned. The Jetavana and the Venuvana were the two major viharas where the Buddha stayed most of the time to teach Dharma. When the "Jetavana Vihara" was about to be completed, some heretic ascetics were full of fear and jealousy. They demanded an open debate with the Buddha, because they wanted the elder Anathanpindika and Prince Jeta to know that the Buddha was not as good as these ascetics. Other parties constructed a forum for the debate, and the news rocked the entire city of Sravasti. With over a million people coming to attend the debate, the venue was packed over capacity. The heretics sent ten representatives, all well-known debaters, but the Buddha only sent Sariputra to the forum. With the profound wisdom and ability of speech that Sariputra possessed, he out debated the heretics to speechlessness and utter admiration. There was applause all around, and the heretics gave up their own beliefs to become the Buddha's followers. When the vihara opened its first session, the Buddha led his one thousand two hundred and fifty disciples away from Venuvana Vihara and arrived at the newly completed Jetavana Vihara. When the grand procession of monks reached the city of Sravasti, they were greeted by the citizens on both sides of the street. Celebrations were on hand to mark the completion of the Jetavana Vihara—Một người bán vàng và thương vụ ngân hàng giàu có trong thành Vương Xá, đã trở thành một cận sự nam của Đức Phật và đã mua Trúc Lâm Tịnh Xá cho Phật và giáo đoàn an cư kiết hạ trong ba tháng mùa mưa gần thành vương xá. Theo truyền thuyết Phật giáo, trong thành Vương Xá có vị trưởng Lão tên là Thủ La. Đêm hôm trước ngày Đức Phật đến viếng nhà ông ta, ông có người bạn tên là Tu Đạt Đa ở thành Xá Vệ đến thăm. Tu Đạt Đa từ lâu đã ngưỡng mộ uy đức của Phật. Khi nghe chuyện này, Tu Đạt Đa hết sức phấn chấn, không chợp mắt được, chỉ mong cho đến sáng để được bái yết Đức Phật. Ngay trong nửa đêm hôm ấy, Tu Đạt Đa bèn trở dậy, dưới ánh trăng khuya, lên ngựa phóng vội đến tịnh xá Trúc Lâm, nhưng không ngờ mới tới nửa đường đã thấy Đức Phật từ trước mặt đi lại. Ông vội xuống ngựa, tự xưng danh tánh của mình. Vì ông nổi tiếng gần xa là luôn vui lòng bố thí cho kẻ nghèo khó cô độc, nên người ta thường gọi ông là trưởng giả Cấp Cô Độc. Dưới ánh trăng, Đức Phật nói pháp cho ông nghe, khiến ông bừng tỉnh, trí huệ hanh thông, phát tâm sau khi về nước sẽ xây dựng tịnh xá mời Phật đến thuyết pháp. Tuy thành Xá Vệ rộng lớn, nhưng lại có rất ít những lâm viên to rộng, duy chỉ có hoa viên của Thái tử Kỳ Đà là đẹp đẽ với rừng cây rậm rạp, đất trống còn rộng, thích hợp nhất để xây tịnh xá. Tu Đạt Đa bèn đến bái kiến Thái Tử Kỳ Đà, muốn được

mua lại hoa viên này. Đây là hoa viên mà Thái tử yêu thích nhất nên đâu dễ gì chịu nhượng bán lại. Cái giá mà Thái tử đề ra là "gạch vàng lát phủ kín vườn." Tu Đạt Đa tiếp nhận điều kiện khắc nghiệt đó. Tu Đạt Đa trở về gỡ hết gạch vàng trong kho ra, chở đến hoa viên của Thái tử Kỳ Đà, và bắt đầu lót phủ. Thái tử Kỳ Đà cho rằng chỉ hù cho Tu Đạt Đa sợ mà thôi, không ngờ người ta đến báo rằng khắp nơi trong vườn đã lót kín vàng. Vàng đã phủ đất, nhưng cây cối vẫn thuộc quyền sở hữu của Thái tử. Cuối cùng Thái tử cảm kích tấm lòng của Tu Đạt Đa, nên ông quyết định dùng vàng làm kinh phí cho việc xây dựng tịnh xá. Thái tử Kỳ Đà còn cúng dường tất cả cây cối và hoa cỏ trong vườn, vì thế mà tịnh xá có tên là "Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên," có nghĩa là "cây của Kỳ Đà, còn vườn của Cấp Cô Độc." Đức Phật phái Xá Lợi Phất đến trông coi việc xây cất. So với tịnh xá Trúc Lâm thì tịnh xá này còn to rộng và trang nghiêm hơn nhiều. Tịnh xá Kỳ Viên và Trúc Lâm là hai nơi mà Đức Phật thường đến thuyết pháp. Khi tịnh xá Kỳ Viên sắp hoàn thành, một số kẻ ngoại đạo đem lòng đố kỵ và lo sợ, nên muốn cùng Phật công khai tranh luận, nhằm làm cho trưởng giả Cấp Cô Độc và Thái tử Kỳ Đà thấy rằng Phật không bằng bọn chúng. Hai bên dựng một bệ đài tranh luận, rung động cả thành Xá Vệ, có đến trăm vạn người đến tham dự cuộc tranh luận, hội trường chật cứng. Mười đại diện của ngoại đạo đều là những nhà tranh biện nổi tiếng. Đức Phật chỉ một mình Xá Lợi Phất. Xá Lợi Phất trí tuệ quảng đại, biện luận thao thao, phản bác đến mức người ngoại đạo câm miệng hết lời, hoàn toàn hàng phục. Cả hội trường hoan hô, những người ngoại đạo vứt bỏ quan điểm của mình, xin quy-y theo Phật. Khi tịnh xá mở ra khóa thuyết giảng đầu tiên, Đức Phật dẫn theo một ngàn hai trăm năm chục đệ tử, tạm rời tịnh xá Trúc Lâm để đi đến tịnh xá Kỳ Viên. Khi đoàn người đến thành Xá Vệ, dân chúng trong thành đứng chật hai bên đường nghênh đón, chúc mừng tịnh xá Kỳ Viên hoàn thành.

Sudatta-Anathapindika (skt): Tu Đạt A-na-bân-đãn (vị đại trưởng lão tại thành Xá Vệ)—See Sudatta.

Sudden afflictions: Mãnh lợi phiền não—Firece or sudden afflictions cause by lack of belief on the Law of Cause and Effect—Phiền não do bởi không tin vào nhân quả—See Two kinds of affliction (D).

Sudden attainment: Immediate attainment in contrast with gradualness—Đốn ngộ.

Sudden death: Bất đắc kỳ tử—Those who meet with sudden death by fire or drowning and lose their calmness and utter sincerity. This is one of the ten types of people who cannot recite the Buddha's name at near-death time—Những kẻ bất đắc kỳ tử bởi lửa nước nên không có đủ bình tỉnh chí thành niệm Phật. Đây là một trong mười loại người không thể niệm Phật được lúc lâm chung—See Ten types of people who cannot recite the Buddha's name at near-death time.

Sudden Doctrine: Đốn giáo—Sudden teaching.

(I) The meanings of 'Sudden doctrine'—Nghĩa của 'Đốn giáo': A teaching which enables one to attain Enlightenment immediately. It is usually associated with the Avatamsaka and Zen schools. Sudden teaching expounds the abrupt realization of the ultimate truth without relying upon verbal explanations or progression through various stages of practice—Pháp môn giúp hành giả tức thì giác ngộ. Pháp môn nầy thường liên hệ đến tông Hoa Nghiêm hay Thiền tông (đốn giáo không dùng ngôn ngữ văn tự).

(II) Six Patriarch's (Hui-Neng) views on Sudden Teaching: Quan điểm của Lục Tổ Huệ Năng về Đốn Giáo—According to the Platform Sutra of the Sixth Patriarch's Dharma Treasure, the Sixth Patriarch, Hui-Neng, taught—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng dạy:

1) "Good Knowing Advisors, when people of limited faculties hear this Sudden Teaching, they are like the plants and trees with shallow roots which, washed away by the great rain, are unable to grow. But at the same time, the Prajna wisdom which people of limited faculties possess is fundamentally no different from the Prajna that men of great wisdom possess. Hearing this Dharma, why do they not become enlightened? It is because the obstacle of their deviant views is a formidable one and the root of their afflictions is deep. It

is like when thick clouds cover the sun. If the wind does not blow, the sunlight will not be visible. 'Prajna' wisdom is itself neither great nor small. Living beings differ because their own minds are either confused or enlightened. Those of confused minds look outwardly to cultivate in search of the Buddha. Not having awakened to their self-nature yet, they have small roots. When you become enlightened to the Sudden Teaching, you do not grasp onto the cultivation of external things. When your own mind constantly gives rise to right views, afflictions and defilement can never stain you. That is what is meant by seeing your own nature—"Này thiện tri thức, người tiểu căn nghe pháp môn đốn giáo nầy ví như là cỏ cây, cội gốc của nó vốn nhỏ, nếu bị mưa to thì đều ngã nghiêng không thể nào tăng trưởng được, người tiểu căn lại cũng như vậy, vốn không có trí huệ Bát Nhã cùng với người đại trí không sai biệt, nhơn sao nghe pháp họ không thể khai ngộ? Vì do tà kiến chướng nặng, cội gốc phiền não sâu, ví như đám mây lớn che kín mặt trời, nếu không có gió thổi mạnh thì ánh sáng mặt trời không hiện. Trí Bát Nhã cũng không có lớn nhỏ, vì tất cả chúng sanh tự tâm mê ngộ không đồng, tâm thể bên ngoài thấy có tu hành tìm Phật, chưa ngộ được tự tánh tức là tiểu căn. Nếu khai ngộ đốn giáo không thể tu ở bên ngoài, chỉ nơi tâm mình thường khởi chánh kiến, phiền não trần lao thường không bị nhiễm tức là thấy tánh.

2) Good Knowing Advisors, those of future generations who obtain my Dharma, should take up this Sudden Teaching. The Dharma door including those of like views and like practice should vow to receive and uphold it as if serving the Buddhas. To the end of their lives they should not retreat, and they will certainly enter the holy position. In this way, it should be transmitted from generation to generation. It is silently transmitted. Do not hide away the orthodox Dharma and do not transmit it to those of different views and different practice, who believe in other teachings, since it may harm them and ultimately be of no benefit. I fear that deluded people may misunderstand and slander this Dharma-door and, therefore will cut off their own nature, which possesses the seed of Buddhahood for hundreds of ages and thousands of lifetimes—Nầy thiện tri thức, đời sau người được pháp của ta, đem pháp môn đốn giáo nầy, đối với hàng người đồng kiến đồng hành phát nguyện thọ trì như là thờ Phật, cố gắng tu thân không dám lui sụt thì quyết định vào quả vị Thánh, nhưng phải truyền trao, từ trước đến giờ, thầm truyền trao phó chớ không được dấu kín chánh pháp. Nếu không phải là hàng đồng kiến đồng hành, ở trong pháp môn khác thì không được truyền trao, e tổn tiền nhơn kia, cứu cánh vô ích, sợ người ngu không hiểu, chê bai pháp môn nầy rồi trăm kiếp ngàn đời đoạn chủng tánh Phật.

Sudden-enlightened meditation: Thiền Đốn Ngộ.

(I) An overview of the "Sudden enlightened Zen"—Tổng quan về thiền đốn ngộ: Zen sect transmitted from Bodhidharma. According to Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, Book I, the differentiation of two schools under the fifth patriarch, by Hui-Neng and Shen-Hsiu, helped the further progress of pure Zen by eliminating unessential or rather undigested elements. Eventually the school of Hui-Neng survived the other proves that his Zen was in perfect accord with Chinese psychology and modes of thinking—Thiền phái được truyền từ Tổ Bồ Đề Đạt Ma. Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, sự phân hóa dưới thời Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn thành hai tông phái của Huệ Năng và Thần Tú giúp cơ duyên cho Thiền phát triển thuần túy hơn bằng cách tước bỏ những yếu tố không cần thiết, hoặc nói đúng hơn, những yếu tố không tiêu hóa được. Rốt cùng phái Thiền Đốn ngộ của Huệ Năng tồn tại vượt qua Thần Tú, chứng tỏ Thiền Đốn Ngộ ứng hợp một cách tuyệt hảo nhất với nếp tâm lý và cảm nghĩ của người Trung Hoa—.

(II) Sudden-enlightened Zen is distinguished by four characteristics—Thiền đốn ngộ có bốn đặc tính đặc thù:

1) It is not established by words: Bất Lập Văn Tự.
2) It is a special transmission outside the teachings: Giáo Ngoại Biệt Truyền.
3) It directly points to the human mind: Trực Chỉ Nhơn Tâm.
4) Through it one sees one's own nature and becomes a Buddha: Kiến Tánh Thành Phật.

Sudden enlightenment: Apprehend instantly to Buddha-enlightenment—Đốn ngộ (hoát nhiên đại ngộ)—The doctrine of "Sudden" Enlighenment (instantly to apprehend, or attain to Buddha-enlightenment) associated with the Southern school of Zen in China, in contrast with the Northern school of "Gradual" Enlightenment, or Hinayana or other methods of gradual attainment. This school was founded by the sixth patriarch Hui-Neng. Immediate awakening or Immediate teaching or practice for awakening for the advanced. When one finally breaks down a mental barrier and suddenly penetrates into the meaning of reality, the resulting experience is called "Sudden enlightenment". A deep intuitive experience such as "sudden enlightenment" is not a goal in itself, but rather is called to further practice. After a sudden enlightenment, one still needs to reveal one's Buddha nature even more. Although Zen talks about "sudden enlightenment", it seems like realizations are gained in a gradual manner. What is sudden is the collapsing of the last barrier in a series and the experience of new insight—Lý thuyết giác ngộ bất thần do Thiền Nam Tông chủ trương, ngược lại với Thiền Bắc Tông hay phái đại giác tuần tự của Tiểu Thừa. Trường phái nầy do Lục tổ Huệ Năng, tổ thứ sáu của dòng Thiền trung Hoa chủ xướng. Đốn ngộ dành cho những bậc thượng căn thượng trí. Khi cuối cùng hành giả phá vỡ được bức tường nhận thức và hốt nhiên thâm nhập được vào ý nghĩa của thực tại. Trạng thái bùng vỡ đột ngột này được gọi là "Ngộ". Ngộ là một kinh nghiệm trực giác thâm sâu chứ không phải là cứu cánh của tự thân, nhưng nó chỉ nhằm giúp hành giả tiếp tục công phu tu tập. Sau khi ngộ, hành giả vẫn cần phải tiếp tục làm hiển lộ Phật tánh của bản thân. Mặc dù Thiền tông nói về "đốn ngộ" nhưng hình như hành giả cũng phải thành tựu những đạo quả một cách từ từ. Hốt nhiên đây là sự sụp đổ của bức tường cản trở cuối cùng để hành giả kinh qua một tuệ giác mới nguyên.

Sudden and gradual realizations: Đốn Tiệm Tu Hành—Two views of realization:

1) Sudden or Instantaneous realization: Đốn ngộ—Ngộ tức thì hoặc ngay lúc thực tập—Realization occurs at the time of practice.
2) Gradual realization: Tiệm ngộ—Chứng ngộ từ từ theo tiến trình tu tập—Realization occurs gradually as a process continuing over a period of long line of moments.

Sudden and gradual teachings: Đốn Tiệm giáo.

(I) The meanings of Sudden and gradual teachings—Nghĩa của Đốn Tiệm: Immediate, or sudden, attainment, in contrast with gradualness. The two schools of Zen, the Gradual and the Sudden, represent different facets of the same teaching adapted to different types of people in different location. To praise one school while disparaging the other is therefore a form of crazy attachment, not appropriate for any Buddhists—Đốn giáo đối lại với tiệm giáo. Đốn giáo và Tiệm giáo là hai trường phái, cùng tiêu biểu cho giáo lý nhà Phật, thích hợp với chúng sanh tùy căn cơ trình độ. Vì vậy đề cao giáo pháp nầy và phỉ báng giáo pháp kia là sự chấp trước điên dại, không thích hợp với người Phật tử.

(II) "Sudden and Gradual Teachings" according to the Sixth Patriarch's point of view in the Dharma Jewel Platform Sutra, Chapter Four—"Đốn Tiệm" theo quan điểm của Lục Tổ Huệ Năng trong Kinh Pháp Bảo Đàn, Phẩm thứ Tư: The Master instructed the assembly: "Good Knowing Advisors, the right teaching is basically without a division into 'sudden' and 'gradual.' People's natures themselves are sharp or dull. When the confused person who gradually cultivates and the enlightened person who suddenly connects each recognize the original mind and see the original nature, they are no different. Therefore, the terms sudden and gradual are shown to be false names. Good Knowing Advisors, this Dharma-door of mine, from the

past onwards, has been established the first with no-thought as its doctrine, no-mark as its substance, and no-dwelling as its basis. No-mark means to be apart from marks while in the midst of marks. No-thought means to be without thought while in the midst of thought. No-dwelling is the basic nature of human beings. In the world of good and evil, attractiveness and ugliness, friendliness and hostility, when faced with language which is offensive, critical, or argumentative, you should treat it all as empty and have no thought of revenge. In every thought, do not think of former states. If past, present, and future thoughts succeed one another without interruption, it is bondage. Not to dwell in dharmas from thought to thought is to be free from bondage. That is to take no-dwelling as the basis. Good Knowing Advisors, to be separate from all outward marks is called 'no-mark.' The ability to be separate from marks is the purity of the Dharma's substance. It is to take no-mark as the substance. Good Knowing Advisors, the non-defilement of the mind in all states is called 'no-thought.' In your thoughts you should always be separate from states; do not give rise to thought about them. If you merely do not think of hundred things, and so completely rid yourself of thought, then as the last thought ceases, you die and undergo rebirth in another place. That is a great mistake, of which students of the Way should take heed. To misinterpret the Dharma and make a mistake yourself might be acceptable but to exhort others to do the same is unacceptable. In your own confusion you do not see, and, moreover, you slander the Buddha's Sutras. Therefore, no-thought is to be established as the doctrine. Good Knowing Advisors, why is no-thought established as the doctrine? Because there are confused people who speak of seeing their own nature, and yet they produce thought with regard to states. Their thoughts cause deviant views to arise, and from that, all defilement and false thinking are created. Originally, not one single dharma can be obtained in the self-nature. If there is something to attain, or false talk of misfortune and blessing, that is just defilement and deviant views. Therefore, this Dharma-door establishes no-thought as its doctrine. Good Knowing Advisors, 'No' means no what? 'Thought' means thought of what? 'No' means two marks, no thought of defilement. 'Thought' means thought of the original nature of True Suchness. True Suchness is the substance of thought and thought is the function of True Suchness. The True Suchness self-nature gives rise to thought. It is not the eye, ear, nose, or tongue which can think. The True Suchness possesses a nature and therefore gives rise to thought. Without True Suchness, the eye, ear, forms, and sounds immediately go bad. Good Knowing Advisors, the True Suchness self-nature gives rise to thought, and the six faculties, although they see, hear, feel, and know, are not defiled by the ten thousand states. Your true nature is eternally independent. Therefore, the Vimalakirti Sutra says, ''If one is well able to discriminate all dharma marks, then, in the primary meaning, one does not move.'"—Tổ dạy chúng rằng: "Nầy thiện tri thức! Xưa nay chánh giáo không có đốn tiệm, tánh người tự có lợi độn, người mê thì lần lần khế hợp, người ngộ thời chóng tu, tự biết bổn tâm, tự thấy bổn tánh, tức là không có sai biệt, do đó nên lập ra giả danh đốn tiệm. Nầy thiện tri thức! Pháp môn của ta đây từ trước đến nay, trước lập vô niệm làm tông, vô tướng làm thể, vô trụ làm bổn. Vô tướng là đối với tướng mà lìa tướng; vô niệm là đối với niệm mà không niệm; vô trụ là bản tánh của người. Ở thế gian nào là thiện ác, tốt xấu, cho đến những việc oán cùng với thân, ngôn ngữ xúc chạm, hư dối tranh đua, vân vân, thảy đều đem về không; không nghĩ trả thù hại lại, trong mỗi niệm không nghĩ cảnh trước, nếu niệm trước, niệm hiện tại, niệm sau, trong mỗi niệm tương tục không dứt gọi là hệ phược. Đối trên các pháp mỗi niệm không trụ, tức là không phược, đây là lấy vô trụ làm gốc. Nầy thiện tri thức! Ngoài lìa tất cả tướng gọi là vô tướng, hay lìa nơi tướng, tức là pháp thể thanh tịnh, đây là lấy vô tướng làm thể. Nầy thiện

tri thức! Đối trên các cảnh, tâm không nhiễm, gọi là vô niệm. Đối trên niệm thường lìa cảnh, chẳng ở trên cảnh mà sanh tâm. Nếu chỉ trăm vật chẳng nghĩ, niệm phải trừ hết, một niệm dứt tức là chết, rồi sẽ sanh nơi khác, ấy là lầm to. Người học đạo suy nghĩ đó, nếu không biết cái ý của pháp thì tự tâm lầm còn có thể, lại dạy người khác, tự mê không thấy lại còn chê bai kinh Phật, vì thế nên lập vô niệm làm tông. Nầy thiện tri thức! Thế nào là lập vô niệm làm tông? Chỉ vì miệng nói thấy tánh, người mê ở trên cảnh có niệm, trên niệm lại khởi tà kiến, tất cả trần lao vọng tưởng từ đây mà sanh. Tự tánh vốn không một pháp có thể được, nếu có sở đắc, vọng nói họa phước tức là trần lao tà kiến, nên pháp môn nầy lập vô niệm làm tông. Nầy thiện tri thức! Vô là vô việc gì? Niệm là niệm vật nào? Vô đó là không có hai tướng, không có các tâm trần lao; niệm là niệm chân như bản tánh. Chân tức là thể của niệm, niệm tức là dụng của chân như, chân như tự tánh khởi niệm, không phải mắt tai mũi lưỡi hay khởi niệm, chân như có tánh cho nên khởi niệm, chân như nếu không có tánh thì mắt tai sắc thanh chính khi ấy liền hoại. Nầy thiện tri thức! Chân như tự tánh khởi niệm, sáu căn tuy có thấy nghe hiểu biết mà không nhiễm muôn cảnh, mà chơn tánh thường tự tại nên kinh nói: "Hay khéo phân biệt các pháp tướng mà đối với nghĩa đệ nhất không có động."

Sudden teaching: Đốn giáo—See Sudden Doctrine.

Suddenly: At once—Immediately—Ngay lập tức (đốn).

Suddenly injured: Thình lình bị hại—Those who are suddenly injured by ferocious beasts. This is one of the ten types of people who cannot recite the Buddha's name at near-death time—Những kẻ thình lình bị hại bởi dã thú. Đây là một trong mười loại người không thể niệm Phật được lúc lâm chung—See Ten types of people who cannot recite the Buddha's name at near-death time.

Suddharasmiprabha-Buddha (skt): Tịnh Quang Phật.

Sudharma (skt): Diệu pháp—Wonderful dharma.

Suddharma-Pundarika Sutra (skt): Kinh Pháp Hoa—The Lotus Sutra—See Lotus Sutra.

Suddhavasa (p): Tác Bình—Tịnh cư Thiên.

Suddhavasa-deva (skt): Táo Bình Thiên Tử—Tác Bình Thiên Tử—One who appeared to Sakyamuni when a prince, leading him to leave home—Vị thiên tử hiện ra dẫn Thái Tử Sĩ Đạt Đa xuất gia.

Suddhipanthaka (skt): Châu lợi bàn đà già.

Suddhisatyatman (skt): Cái ngã thực sự thanh khiết—Real immaculate ego.

Suddhodana (skt): Thủ Đồ Đà Na—Bạch Tịnh Vương—Tịnh Phạn Vương (cha của Thái tử Tất Đạt Đa)—A Sanskrit term interpreted as "Pure-Food," king of Kapilavastu, husband of Mahamaya, and father of Prince Siddhartha and was a chieftain of the Sakya tribe. He was the king of a small kingdom in the foothills of Himalayas, northern India, now is part of Nepal, with its capital at Kapilavastu (Kapilavattu-p). According to Buddhist legends, he tried to prevent his son so many times from becoming aware of the harsh realities of life, hoping thereby to keep him attached to worldly concerns, so that he would follow in his footsteps and become a king. After his son became a Buddha and returned home, however, Suddhodana took refuge in the Three Jewels and became ordained as a monk, and eventually became an Arhat—Tịnh Phạn được giải thích là "Thức Ăn Thanh Tịnh," ông là vua nước Ca Tỳ La Vệ, chồng của Hoàng Hậu Ma Da, phụ vương của Đức Phật Thích Ca và là tộc trưởng của bộ tộc Thích Ca. Ông là vua một vương quốc nhỏ, bây giờ là một phần của Nepal, kinh đô là Ca Tỳ La Vệ. Theo truyền thuyết Phật giáo, vua Tịnh Phạn đã nhiều lần tìm cách ngăn chặn không cho con mình biết về thực tế cay đắng của đời sống với hy vọng là con ông sẽ tiếp tục luyến ái cuộc sống trần tục và theo chân ông mà trở thành một vị vua. Tuy vậy, sau khi con ông trở thành một vị Phật, ông cũng quy-y Tam Bảo và thọ đại giới để trở thành một Tỳ Kheo, rồi sau đó đắc quả A La Hán—See Kapilavastu.

Suden (jap): Sư Sùng Truyền (1569-1633), Phật giáo Nhật Bản.

Sudha (skt): Cam lộ—Thiên thực—Food of the gods include sweet dew, nectar and ambrosia. There are two kinds—Thực phẩm của chư Thiên gồm nước cam lộ, nước hồ đào và trường sanh bất tử. Có hai loại:

1) White-coloured Food for gods of higher ranks: Thực phẩm cho chư Thiên cao cấp màu trắng.
2) Coloured Food for gods of lower ranks (blue—yellow—red): Thực phẩm cho chư Thiên cấp thấp hơn thì có nhiều màu (xanh, vàng, đỏ).

Sudhaman (skt): Tu Đà Tu Ma—A king mentioned in the Maha-Prajna-Paramita sastra—Một vị vua được đề cập tới trong Đại Trí Độ Luận (theo Đại Trí Độ Luận, xưa có vua Tu Đà Tu Ma, trì giới tinh tấn, thường theo hạnh nói thật. Một sớm cỡi xe vào vườn chơi thì gặp một vị Bà La Môn đi tới xin bố thí. Vua nhận lời và bảo đợi đó khi vua trở lại sẽ bố thí. Khi vua vào vườn lại gặp vua quỷ hai cánh là Lộc Túc, từ không trung bay tới bắt vua bay đi. Đến núi quỷ ở, nó đặt vua trong 99 vị vua khác. Vua Tu Đà Tu Ma nước mắt như mưa. Lộc Túc hỏi vua Tu Đà Tu Ma vì cớ gì mà khóc như trẻ nít, vua Tu Đà Tu Ma nói: Ta không sợ chết, chỉ sợ thất tín với vị Bà La Môn, và nói rõ lý do cho Lộc Túc nghe. Lộc Túc bèn cho về và hẹn bảy ngày sau phải trở lại. Vua về nước bố thí cho vị Bà La Môn và lập thái tử lên làm vua. Qua bảy ngày vua đến gặp thái tử bảo là đến kỳ hẹn gặp Lộc Túc, thái tử khuyên vua nên bỏ ý định nầy, nhưng vua đọc ngay bài kệ về hạnh nói thật như sau: "Hạnh nói thật là điều răn thứ nhất. Hạnh nói thật đi lên thang trời. Nói thật là bậc người lớn lao. Hạnh nói sai trái đi vào địa ngục. Ta nay giữ lời nói thật thà bỏ tuổi thọ đời mình, lòng không hối hận." Thế rồi vua đến nơi gặp Lộc Túc, Lộc Túc nghe vua khởi lên niềm tịnh tín, thả ngay vua cùng 99 vua khác trở về).

Sudhana (skt): Thiện Tài Bồ Tát—Thiện Tài đồng tử—Good Wealth Bodhisattva, mentioned in the Flower Adornment Sutra. A disciple that the Buddha mentioned in the Avatamsaka Sutra (Kinh Hoa Nghiêm). His name means "Good Wealth" and the reason for him to obtain such name was that when he was born, myriad treasures suddenly appeared in his father's home. The main protagonist in the last and longest chapter of the Avatamsaka Sutra. In seeking enlightenment, he tried to visit and study with fifty-three spiritual advisors and became equal with the Buddha in just one lifetime—Bồ Tát Thiện Tài Đồng Tử được kể đến trong Kinh Hoa Nghiêm. Thiện Tài Đồng Tử (trong các chùa , bên trái tượng Quan Âm Bồ Tát có đặt tượng Thiện Tài Đồng Tử), một Phật tử được Đức Phật nói đến trong Kinh Hoa Nghiêm. Tên ông là Sudhana có nghĩa là "Thiện Tài" và lý do ông có tên nầy là vì lúc ông vừa mới sanh ra thì đột nhiên châu báu xuất hiện trong nhà cha ông. Ông là nhân vật chính trong chương cuối cùng và cũng là chương dài nhất trong Kinh Hoa Nghiêm. Trong khi tìm cầu giác ngộ, ông đã viếng thăm và tòng học với 53 vị thiện hữu tri thức và đã trở thành ngang hàng hay bình đẳng với Phật trong một đời (Trong Kinh Hoa Nghiêm, phẩm Nhập Pháp Giới: "Ngài Văn Thù ở trong khu rừng trang nghiêm có 500 vị đồng tử, mà Thiện Tài là một người phát tâm trong số 500 vị ấy. Thiện Tài sau đó đi về phương nam tham học cùng 53 vị tri thức và chứng nhập pháp giới).

Sudra (skt): Tu Đà—Thủ đà la—Servants—Farmers and serfs—The fourth and the lowest caste in India at the time of the Buddha. Sudra is a person of the lowest of the four original classes or castes whose business was to serve the three higher classes, i.e. of slaves, servants, labourers, farmers, etc.—Còn gọi là Thủ Đà La, giai cấp thấp nhất trong bốn giai cấp ở Ấn Độ vào thời Đức Phật còn tại thế. Giai cấp hạ tiện thứ tư và thấp nhất trong các giai cấp, nhiệm vụ của họ là phục vụ ba giai cấp trên, như những người làm mướn, lao động, và nông dân. Aryan chinh phục, sai khiến, và bắt buộc làm nô lệ cho ba giai cấp vừa kể trên). Nông nô hay giai cấp nông dân và tôi mọi (họ là những người bị dân tộc Nhã Lợi An—See Four castes in India.

Sudrsas (skt): Tu Đạt Thiên—Thiện Hiện.

1) Beautiful appearing: Well being—Welfare—Well Manifest—Good manifestation—Healthy in appearance—Vẻ đẹp đẽ mạnh khỏe hiện ra bên ngoài.
2) Name of Subhuti: Tên của Ngài Tu Bồ Đề.
3) The heaven of lovely form in the desire-realm, but said to be above the devalokas: Ái

Thân Thiên—Vị Trời ở cõi dục giới có thân hình tuyệt diệu.

4) The seventh Brahmaloka, eighth of the Dhyana heavens: Cõi trời thứ bảy trong Phạm giới Thiên.
5) Heaven of Beautiful Presentation, the third heaven in the five pure-dwelling heavens: Thiện Hiện Thiên—Cõi Trời thứ ba trong Ngũ Tịnh Cư Thiên.

Sudrsd (skt): The 7th Brahmaloka, 8th of the Dhyana Heavens—Thiện Hiện—See Nine heavens of the fourth dhyana heaven and Four dhyana heavens—See Sudrsas.

Sudurjaya (skt): Ground of invincibility—Land extremely difficult to conquer—Cực Nan Thắng địa—See Ten grounds (II).

Suffer (v): Chịu khổ.

Suffer a bad reputation: Mang tiếng xấu.

Suffer death: Khổ vì chết.

Suffer a heavy defeat: Đại bại—To suffer a big loss.

Suffer an injustice: Chịu oan—To harbor a grievance.

Suffer a misfortune or an accident: Bị nạn.

Suffer from neuralgia: Đau dây thần kinh.

Sufferer (n): Người đau khổ.

Sufferer in niraya: Nê Nhân—Sufferer in hell—Kẻ tội đồ trong chốn địa ngục.

Suffering (a & n): Dukkha (skt)—Đau khổ—Khổ đế—Bitterness—Difficulty—Distress—Misery—Pain—Suffering—Unhappiness—See Eight winds, and Nine truths or postulates.

(I) An overview of Suffering—Tổng quan về "Khổ": There is no equivalent translation in English for the word "Dukkha" in both Pali and Sanskrit. So the word "Dukkha" is often translated as "Suffering". However, this English word is sometimes misleading because it connotes extreme pain. When the Buddha described our lives as "Dukkha", he was referring to any and all unsatisfactory conditions. These range from minor disappointments, problems and difficulties to intense pain and misery. Therefore, Dukkha should be used to describe the fact that things are not completely right in our lives and could be better—Không có từ ngữ dịch tương đương trong Anh ngữ cho từ "Dukkha " trong tiếng Pali (Nam Phạn) hay tiếng Sanskrit (Bắc Phạn), nên người ta thường dịch chữ "Dukkha" dịch sang Anh ngữ là "Suffering". Tuy nhiên chữ "Suffering" thỉnh thoảng gây ra hiểu lầm bởi vì nó chỉ sự khốn khổ hay đau đớn cực kỳ. Cần nên hiểu rằng khi Đức Phật bảo cuộc sống của chúng ta là khổ, ý Ngài muốn nói đến mọi trạng thái không thỏa mãn của chúng ta với một phạm vi rất rộng, từ những bực dọc nho nhỏ đến những vần đề khó khăn trong đời sống, từ những nỗi khổ đau nát lòng chí đến những tang thương của kiếp sống. Vì vậy chữ "Dukkha" nên được dùng để diễn tả những việc không hoàn hảo xảy ra trong đời sống của chúng ta và chúng ta có thể cải hóa chúng cho tốt hơn.

(II) Three main characteristics of Dukkha—Có ba đặc điểm chính của Khổ: The Buddha described three main characteristics of Dukkha which we face in our daily lives—Đức Phật diễn tả ba đặc điểm của Khổ trong cuộc sống hằng ngày của chúng ta.

1) The suffering of pain—Khổ vì đau đớn: The suffering of pain occurs whenever we are mentally or physically miserable—Khổ vì đau đớn có nghĩa là khi chúng ta bị cảm giác đau đớn thể xác hay khổ sở về tinh thần.

a) Physical suffering includes headaches and scraped knees as well as torment of cancer and heart attacks: Đau đớn về thể xác bao gồm nhức đầu, đau lưng, nhức nhối do bệnh ung thư hay đau thắt tim, vân vân.

b) Mental suffering occurs whenever we fail to get what we want, when we lose something we are attached to, or when misfortune comes our way. We are sad when our career goal cannot be achieved, we're depressed when we part from loved ones, we are anxious when we are waiting to obtain a letter form our children, etc.—Khổ sở tinh thần là khi không đạt được điều mà chúng ta mong muốn, khi mất sự vật mà chúng ta ưa thích hoặc khi chúng ta gặp những bất hạnh trong đời. Chúng ta buồn khi nghề nghiệp không thành đạt, chúng ta suy sụp tinh thần khi phải xa lìa những người thân yêu, chúng ta cảm

thấy lo âu khi trông chờ tin tức thơ từ của con cái, vân vân.

2) The suffering of change—Khổ vì sự đổi thay: The suffering of change indicates that activities we generally regard as pleasurable in fact inevitably change and become painful—Khổ do sự biến chuyển hay đổi thay có nghĩa là những sự việc mà chúng ta thường xem là hạnh phúc không bao giờ giữ nguyên trạng như thế mãi, chắc chắn chúng phải biến chuyển theo cách này hay cách khác và trở thành nỗi thống khổ cho chúng ta.

a) When we first buy a new shirt, we like it because it look gorgeous; however, three years later, we may be suffering or feeling uncomfortable when we wear it because it is old and becomes worn out: Khi chúng ta mua một cái áo mới, chúng ta thích nó vì nó trông lộng lẫy; tuy nhiên, ba năm sau chúng ta sẽ cảm thấy khổ sở hay khó chịu khi mặc lại chiếc áo ấy vì nó đã cũ kỹ rách sờn.

b) No matter how much we like a person and we feel happy when we are with that person; however, when we spend too much time with that person, it makes us uncomfortable. Thus, happiness was never inherent in the person we like, but was a product of the interaction between us and that person: Không cần biết là chúng ta thích một người như thế nào và chúng ta cảm thấy sung sướng khi ở cạnh người ấy; tuy nhiên, nếu chúng ta ở bên người ấy lâu ngày chầy tháng thì chúng ta sẽ cảm thấy khó chịu. Như vậy sự sung sướng không phải là bản chất có sẵn trong cái người mà chúng ta cảm thấy ưa thích, mà nó chỉ là kết quả của sự tương tác trong mối quan hệ giữa chúng ta và người ấy.

3) The pervasive compounded suffering—Khổ vì duyên khởi: The pervasive compounded suffering refers to our situation of having bodies and minds prone to pain. We can become miserable simply by the changing of external conditions. The weather changes and our bodies suffer from the cold; how a friend treats us changes and we become depressed. Our present bodies and minds compound our misery in the sense that they are the basis for our present problems—Khổ vì duyên khởi nói tới hoàn cảnh thân tâm của chúng ta có khuynh hướng khổ đau. Chúng ta cảm thấy khổ sở vì môi trường bên ngoài thay đổi. Thời tiết thay đổi làm cho chúng ta cảm thấy lạnh; bạn bè thay đổi cách cư xử làm cho chúng ta cảm thấy buồn khổ.

a) Our present bodies are the basis upon which we experience bad health. If we did not have a body that was receptive to pain, we would not fall ill no matter how many viruses and germs we were exposed to: Thân thể mà chúng ta đang có là cơ sở để cho chúng ta có những cảm nhận về sức khỏe tồi tệ. Nếu chúng ta không có một cơ thể nhận biết đau đớn và nhức nhối thì chúng ta sẽ không bao giờ bị bệnh tật cho dù chúng ta có tiếp cận với biết bao nhiêu vi khuẩn hay vi trùng đi nữa.

b) Our present minds are the basis upon which we experience the pain and hurt feelings. If we had minds that were not contaminated by anger, then we would not suffer from the mental anguish of conflict with others: Tâm thức mà chúng ta đang có chính là cơ sở để chúng ta cảm nhận những cảm giác đau buồn khổ não. Nếu chúng ta có một tâm thức mà sân hận không nhiễm vào được thì chúng ta sẽ không bao giờ phải chịu cảm giác tức giận khi đối nghịch và xúc chạm với người khác.

(III) Suffering refers to the fact that the body undergoes suffering, the mind endures suffering and the environment is one of suffering—Thân khổ, tâm khổ và cảnh khổ.

1) The suffering of the body means that our body is not only impure, it is subject to birth, old age, disease and death, as well as to heat and cold, hunger and thirst, and other hardships that cause us to suffer, preventing us from being free and happy: Thân khổ là thân nầy đã nhơ nhớp, lại bị sự sanh già bệnh chết, nóng lạnh, đói khát, vất vả cực nhọc chi phối, làm cho khổ sở không được tự tại an vui.

2) The suffering of the mind means that when the mind is afflicted, it is necessarily consumed by the fire of afflictions, bound by the ropes of afflictions, struck, pursued and ordered about by the whip of afflictions, defiled and obscured by the smoke and dust

of afflictions. Thus, whoever develops afflictions is lacking in wisdom, because the first person he has caused to suffer is himself: Tâm khổ là khi tâm ta khởi phiền não, tất bị lửa phiền não thiêu đốt, giây phiền não trói buộc, roi phiền não đánh đuổi sai khiến, khói bụi phiền não làm tăm tối nhiễm ô. Cho nên người nào khởi phiền não tất kẻ đó thiếu trí huệ, vì tự làm khổ mình trước nhất.

3) The suffering of the environment means that this earth is subject to the vagaries of the weather, scorching heat, frigid cold and pouring rain, while sentient beings must toil and suffer day in and day out to earn a living. Tragedies occur every day, before our very eyes: Cảnh khổ là cảnh nầy nắng lửa mưa dầu, chúng sanh vất vả trong cuộc mưu sinh, mỗi ngày ta thấy trước mắt diễn đầy những hiện trạng nhọc nhằn bi thảm.

(IV) Categories of "Suffering"—Phân loại khổ:

(A) Two kinds of suffering—Có hai loại khổ—See Two kinds of suffering.

1) Internal sufferings—Nội khổ:

a) Physical sufferings—Thân Khổ: Sufferings from within such as sickness or sorrow—Khổ về thể chất từ bên trong như bịnh hoạn sầu đau.

b) Mental suffering—Tâm Khổ: Mental suffering such as sadness, distress, jealousy, bitterness, unsatisfaction, unhappiness, etc.—Khổ về tinh thần như buồn phiền, ghen ghét, đắng cay, bất toại, không hạnh phúc, vân vân.

2) External sufferings—Ngoại khổ: Sufferings from outside circumstances such as calamities, wars, etc.—Khổ từ hoàn cảnh bên ngoài như tai họa, chiến tranh, vân vân.

(B) According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are three aspects of Dukkha, or three kinds of duhkha (Pain—Sufferings). All sentient beings experience three types of sufferings—Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tầm Cầu, có ba loại khổ. Chúng sanh mọi loài đều kinh qua ba loại khổ:

1) Dukkha-dukkha (skt)—Khổ Khổ Tánh: Dukkha as ordinary suffering—Suffering due to pain—Suffering that produce by direct causes or suffering of misery, Including physical sufferings such as pain, old age, death; as well as mental anxieties—Khổ gây ra bởi những nguyên nhân trực tiếp hay khổ khổ, gồm những nỗi khổ xác thân như đau đớn, già, chết; cũng như những lo âu tinh thần.

2) Viparinama-dukkha (skt)—Hoại Khổ Tánh: Dukkha as produced by change—Suffering due to change—Suffering by loss or deprivation or change—Khổ gây ra bởi những thay đổi.

3) Samkhara-dukkha (skt)—Hành Khổ Tánh: Dukkha as conditioned states—Suffering due to formations—Suffering by the passing or impermanency of all things, body and mind are impermanent—Khổ vì chư pháp vô thường, thân tâm nầy vô thường.

(C) Four kinds of sufferings—Tứ Chủng Khổ—Bốn nỗi khổ của con người—Four miseries—Four universal sufferings—The four afflictions that are the lot of every man:

1) Birth is suffering: Sanh khổ—See (D) (1).

2) Old age is suffering: Già khổ—See (D) (2).

3) Disease (illness) is suffering: Bịnh khổ—See (D) (3).

4) Death is suffering: Chết khổ—See (D) (4).

(D) Eight basic causes of suffering—Bát Khổ: Chúng sanh có vô số nỗi khổ. Tuy nhiên, trong "Khổ Đế" của Đức Thế Tôn có tám điều đau khổ căn bản—Human beings have countless sufferings; however, Sakyamuni Buddha explained the eight basic causes of suffering:

1) Suffering of Birth—Sanh Khổ: Birth is suffering—While still in the womb, human beings already have feelings and consciousness. They also experience pleasure and pain. When the mother eats cold food, the embryo feels as though it were packed in ice. When hot food is ingested, it feels as though it were burning, and so on. The embryo, living as it is in a small, dark and dirty place, immediately lets out scream upon birth. From then on, all it can do is cry when it feels cold, hot, hungry, thirsty, or suffers insect bites. Sakyamuni Buddha in his wisdom saw all this clearly and in detail and therefore, described

birth as suffering. The ancient sages had a saying in this regard

"As soon as sentient beings escape one womb, they enter another,
Seeing this, sages and saints are deeply moved to such compassion!
The illusory body is really full of filth,
Swiftly escaping from it, we return to our Original Nature."
(The Pure Land Buddhism in Theory and Practice—Most Ven. Thích Thiền Tâm).

Ngay khi còn trong bụng mẹ, con người đã có ý thức và cảm thọ. Thai nhi cũng cảm thấy sung sướng và đau khổ. Khi mẹ ăn đồ lạnh thì thai nhi cảm như đang bị đóng băng. Khi mẹ ăn đồ nóng, thai nhi cảm như đang bị thiêu đốt, vân vân. Thai nhi sống trong chỗ chật hẹp tối tăm nhơ nhớp, vừa lọt lòng đã kêu khóc oa oa. Rồi từ đó khi lạnh, nóng, đói, khát, côn trùng cắn đốt, chỉ biết kêu khóc mà thôi. Huệ nhãn của Phật thấy rõ những chi tiết ấy, nên ngài xác nhận sanh đã là khổ. Chính vì thế cổ đức có nói:

"Vừa khỏi bào thai lại nhập thai,
Thánh nhân trông thấy động bi ai!
Huyễn thân xét rõ toàn nhơ nhớp.
Thoát phá mau về tánh bản lai."
(Niệm Phật Thập Yếu—Hòa Thượng Thích Thiền Tâm)

2) Suffering of old age—Già Khổ:

a) Old age is suffering: We suffer when we are subjected to old age, which is natural. As they reach old age, human beings have diminished their faculties; their eyes cannot see clearly anymore, their ears have lost their acuity, their backs ache easily, their legs tremble, eating is not easy and pleasurable as before, their memories fail, their skin dries out and wrinkles, hair becomes gray and white, their teeth ache, decay and fall out. : Chúng ta khổ đau khi chúng ta đến tuổi già, đó là điều tự nhiên. Khi đến tuổi già, cảm quan con người thường hết nhạy bén; mắt không còn trông rõ nữa, tai không còn thính nữa, lưng đau, chân run, ăn không ngon, trí nhớ không còn linh mẫn, da mồi, tóc bạc, răng long. Dù cho bực thanh niên tuấn nhã, hay trang thiếu nữ tiên dung, khi đến tuổi nầy âu cũng:

"Bao vẻ hào hoa đâu thấy nữa.
Một thân khô kiệt nghĩ buồn tênh!"

b) In old age, many persons become confused and mixed up when eating or dressing or they become uncontrollable of themselves. Their children and other family members, however close to them, soon grow tired and fed up. The human condition is like that of a flower, ruled by the law of impermanence, which, if it can bring beauty and fragrance, also carries death and decayin its wake. In truth, old age is nothing but suffering and the human body has nothing worth cherishing. For this reason, Sakyamuni Buddha said: old age is suffering! Thus, he advised Buddhists to strive to cultivate so they can bear the sufferings of old age with equanimity—Lắm kẻ tuổi già lú lẩn, khi ăn mặc, lúc đại tiểu tiện đều nhơ nhớp, con cháu dù thân, cũng sanh nhàm chán. Kiếp người dường như kiếp hoa, luật vô thường chuyển biến khi đã đem đến cho hương sắc, nó cũng đem đến cho vẻ phai tàn. Xét ra cái già thật không vui chút nào, thân người thật không đáng luyến tiếc chút nào! Vì thế nên Đức Phật bảo già là khổ và Ngài khuyên Phật tử nên tu tập để có khả năng bình thản chịu đựng cái đau khổ của tuổi già.

3) Sickness is suffering: Suffering because of illness—Bệnh khổ.

a) To have a body is to have disease for the body is open to all kinds of diseases. So the suffering of disease is inevitable. Those with small ailments which have an external source to those dreadful diseases coming from inside. Some people are afflicted with incurable diseases such as cancers or delibitating ailments, such as osteoporosis, etc. In such condition, they not only experience physical pain, they also have to spend large sums of money for treatment. Should they lack the required funds, not only do they suffer, they create additional suffering for their families: Có thân là có bịnh vì thân nầy mở cửa cho mọi thứ bịnh tật. Vì vậy bịnh khổ là không tránh khỏi. Có những bệnh nhẹ thuộc ngoại cảm, đến các chứng bệnh nặng của nội thương. Có người vướng phải bệnh nan y như lao, cùi, ung thư, bại xụi. Trong cảnh ấy, tự

thân đã đau đớn, lại tốn kém, hoặc không có tiền thuốc thang, chính mình bị khổ lụy, lại gây thêm khổ lụy cho quyến thuộc.

b) The sufferings caused by diseases is more painful than the sufferings due to old age. Let imagine, even the slightest tootache or headache is sometimes unbearable. However, like or dislike, we have no choice but bearing the suffering of sickness. Even the Buddha, a perfect being, who had destroyed all defilements, had to endure physical suffering caused by disease. The Buddha was constantly subjectd to headaches. His last illness caused him much physical suffering was a wound in his foot. As a result of Devadatta's hurling a rock to kill him, his foot was wounded by splinter which necessiated an operation. When his disciples disobeyed his teachings, he was compelled to retire to a forest for three months. In a foreston a couch of leaves on a rough ground, facing fiercing cold winds, he maintained perfect equnimity. In pain and happiness, He lived with a balanced mind: Cái khổ về bệnh tật nầy nó đau đớn hơn cái đau khổ do tuổi già gây ra rất nhiều. Hãy suy gẫm, chỉ cần đau răng hay nhức đầu nhẹ thôi mà đôi khi cũng không chịu đựng nổi. Tuy nhiên, dù muốn hay không muốn, chúng ta cũng phải chịu đựng cái bệnh khổ nầy. Thậm chí Đức Phật là một bậc toàn hảo, người đã loại bỏ được tất cả mọi ô trược, mà Ngài vẫn phải chịu đựng khổ đau vật chất gây ra bởi bệnh tật. Đức Phật luôn bị đau đầu. Còn căn bệnh cuối cùng làm cho Ngài đau đớn nhiều về thể xác. Do kết quả của việc Đề Bà Đạt Đa lăn đá mong giết Ngài. Chân Ngài bị thương bởi một mảnh vụn cần phải mổ. Đôi khi các đệ tử không tuân lời giáo huấn của Ngài, Ngài đã rút vào rừng ba tháng, chịu nhịn đói, chỉ lấy lá làm nệm trên nền đất cứng, đối đầu với gió rét lạnh buốt. Thế mà Ngài vẫn bình thản. Giữ cái đau đớn và hạnh phúc, Đức Phật sống với một cái tâm quân bình.

4) Death is suffering: Suffering because of death—Chết khổ.

a) All human beings desire an easy birth and a peaceful death; however, very few of us can fulfill these conditions. At the time of death, when the physical body is generally stricken by disease and in great pain. With the body in this state, the mind is panic-stricken, bemoaning the loss of wealth and property, and saddened by the impending separation from loved ones as well as a multitude of similar thoughts. This is indeed suffering. Sentient beings are born with a cry of pain and die with even more pain: Sự khổ trong lúc chết. Tất cả nhân loại đều muốn sanh an nhiên chết tự tại; tuy nhiên, rất ít người đạt được thỏa nguyện. Khi chết phần nhiều sắc thân lại bị bệnh khổ hành hạ đau đớn. Thân đã như thế, tâm thì hãi hùng lo sợ, tham tiếc ruộng vườn của cải, buồn rầu phải lìa bỏ thân quyến, muôn mối dập dồn, quả thật là khổ. Đa phần chúng sanh sanh ra trong tiếng khóc khổ đau và chết đi trong khổ đau gấp bội.

b) The death is unwanted, but it still comes, and nobody knows when it comes. As fruits fall from a tree, ripe or old even so we die in our infancy, prime of mankind, or old age. As the sun rises in the East only to set in the West. As Flowers bloom in the morning to fade in the evening. The Buddha taught: "Death is inevitable. It comes to all without exception; we have to cultivate so that we are able to face it with perfect equanimity.": Cái chết chẳng ai mời mà nó vẫn đến, và không ai biết nó sẽ đến vào lúc nào. Như trái rơi từ trên cây, có trái non, trái chín hay trái già; cũng vậy, chúng ta chết non, chết lúc tuổi thanh xuân hay chết lúc già. Như mặt trời mọc ở phía Đông và chỉ lặn về phía Tây. Như hoa nở buổi sáng để rồi tàn vào buổi chiều. Đức Phật dạy: "Cái chết không thể tránh được, nó đến với tất cả mọi người chứ không chừa một ai. Chỉ còn cách tu tập để có thể đương đầu với nó bằng sự bình thản hoàn toàn.

5) Parting with what we love is suffering: Suffering because of separation from loved ones—Thương yêu xa lìa khổ.

a) No one wants to be separated from the loved ones; however, this is inevitable. We still lose our loved ones to the demon of death, leaving them helpless and forsaken. Separation from loved ones, whether in life or

through death, is indeed suffering: Không ai muốn xa lìa người thân thương; tuy nhiên, đây là điều không tránh được. Người thân chúng ta vẫn phải chết và chúng ta phải xa họ trong khổ đau tuyệt vọng. Cảnh sanh ly tử biệt với người thân yêu quả là khổ.

b) If we listen to the Buddha's teaching "All association in life must end with separation." Here is a good opportunity for us to practice "equanimity.": Nếu chúng ta chịu lắng nghe lời Phật dạy "Cảnh đời có hợp có tan" thì đây là dịp tốt cho chúng ta thực tập hạnh "bình thản".

6) Meeting with what we hate is suffering: Suffering because of confrontation with an undesirable person or thing—Oán tắng hội khổ.

a) To endure those to whom we are opposed, whom we hate, who always shadow and slander us and look for a way to harm us is very hard to tolerate; however, we must confront this almost daily in our life. There are many families in which relatives are not of the same mind, and which are constantly beset with disputes, anger and acrimony. This is no different from encountering enemies. This is indeed suffering!: Phải chịu đựng người mà mình không ưa, người mình ghét, người thường hay chế nhạo phỉ báng và xem thường mình quả là khó; tuy nhiên, chúng ta phải luôn chịu cảnh nầy trong cuộc sống hằng ngày. Lại có nhiều gia đình bà con họ hàng thường không đồng ý kiến, nên thường có sự tranh cãi giận ghét buồn phiền lẫn nhau. Đó khác nào sự gặp gỡ trong oan gia, thật là khổ!

b) Thus, the Buddha advised us to try to bear them, and think this way "perhaps we are reaping the effects of our karma, past or present." We should try to accommodate ourselves to the new situation or try to overcome the obstacles by some other means: Chính vì thế mà Đức Phật khuyên chúng ta nên cố gắng chịu đựng, và suy nghĩ rằng có lẽ chúng ta đang gặt hái hậu quả của nghiệp riêng của mình ở quá khứ hay hiện tại. Chúng ta nên cố gắng thích nghi với hoàn cảnh mới hoặc cố gắng vượt qua các trở ngại bằng một số phương tiện khác.

7) Suffering due to unfulfilled wishes (unattained aims)—Cầu Bất Đắc Khổ:

a) Unabling to obtain what we wish is suffering: Our greed is like a container without the bottom. We have so many desires and hopes in our lives. When we want something and are able to get it, this does not often leads to happiness either because it is not long before we feel bored with that thing, lose interest in it and begin to want something else. In short, we never feel satisfied with what we have at the very moment. The poor hope to be rich; the rich hope to be richer; the ugly desire for beauty; the beauty desire for beautier; the childless pray for a son or daughter. Such wishes and hopes are innumerable that no way we can fulfill them. Thus, they are a source of suffering—Lòng tham của chúng ta như thùng không đáy. Chúng ta có quá nhiều ham muốn và hy vọng trong đời sống hằng ngày. Khi chúng ta muốn một cái gì đó và có thể đạt được, nhưng nó cũng không mang lại hạnh phúc, vì chẳng bao lâu sau đó chúng ta cảm thấy chán với thứ mình đang có và bắt đầu mong muốn thứ khác. Nói tóm lại, chúng ta chẳng bao giờ thỏa mãn với cái mình đang có. Người nghèo thì mong được giàu; người giàu mong được giàu hơn; kẻ xấu mong đẹp; người đẹp mong đẹp hơn; người không con mong được có con. Những ước mong nầy là vô kể, chúng ta không thể nào mãn nguyện đâu. Thế nên cầu bất đắc là khổ.

b) When we want something but are unable to get it, we feel frustrated. When we expect someone to live or to work up to our expectation and they do not, we feel disappointed. When we want others like us and they don't, we feel hurt: Khi chúng ta mong muốn điều gì đó mà không được toại nguyện thì chúng ta cảm thấy thất vọng buồn thảm. Khi chúng ta mong muốn ai đó sống hay làm việc đúng theo sự mong đợi của mình mà không được thì chúng ta cảm thấy thất vọng. Khi mong mọi người thích mình mà họ không thích mình cảm thấy bị tổn thương.

8) Suffering due to the raging aggregates (all the ills of the five skandhas)—Ngũ Ấm Thạnh Suy Khổ: All the illnesses of the five

skandhas is suffering—To have a body means to experience pain and diseases on a daily basis. Pain and disease also means suffering. The five skandas or aggregates are form, feeling, perception, volition and consciousness. The skandas of form relates to the physical body, while the remaining four concern the mind. Simply speaking, this is the suffering of the body and the mind—Có thân là có bịnh đau hằng ngày. Năm ấm là sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Sắc ấm thuộc về thân, còn bốn ấm kia thuộc về tâm. Nói một cách đơn giản đây là sự khổ về thân tâm hay sự khổ về sự thạnh suy của thân tâm.

a) The suffering of the skandas encompasses the seven kinds of suffering mentioned above. Our physical bodies are subject to birth, old age, disease, death, hunger, thirst, heat, cold and weariness: Điều thứ tám nầy bao quát bảy điều khổ kể trên: thân chịu sanh, già, bệnh, chết, đói, khát, nóng, lạnh, vất vả nhọc nhằn.

b) Our mind, on the other hand, are afflicted by sadness, anger, worry, love, hate and hundreds of other vexations. It once happened that Prince Siddhartha having strolled through the four gates of the city, witnessed the misfortunes of old age, disease and death. Endowed with profound wisdom, he was touched by the suffering of human condition and left the royal palace to find the way of liberation: Tâm thì buồn, giận, lo, thương, trăm điều phiền lụy. Ngày trước Thái Tử Tất Đạt Đa đã dạo chơi bốn cửa thành, thấy cảnh già, bệnh, chết. Ngài là bậc trí tuệ thâm sâu, cảm thương đến nỗi khổ của kiếp người, nên đã lìa bỏ hoàng cung tìm phương giải thoát.

(V) The Buddha's teaching on Suffering—Những lời Phật dạy về Khổ:

1) The Buddha teaches that suffering is everywhere, suffering is already enclosed in the cause, suffering from the effect, suffering throughout time, suffering pervades space, and suffering governs both normal people and saint. The Buddha said that whatever is impermanent is suffering because although impermanence is not a cause for suffering, it creates occasions for suffering. For not understanding of impermanence, we crave and cling to objects in the hope that they may be permanent, that they may yeild permanent happiness. Failing to understand that youth, health, and life itself are impermanent, we crave them and cling to them. We desperately hold onto our youth and try to prolong our life, yet because they are impermanent by nature, they keep changing rapidly and we will surely one day become old and sick. When this occurs, impermanence is the main agent which creates occasions for suffering—Trạng thái khổ não bức bách thân tâm (tâm duyên vào đối tượng vừa ý thì cảm thấy vui, duyên vào đối tượng không vừa ý thì cảm thấy khổ). Đức Phật dạy khổ nằm trong nhân, khổ nằm trong quả, khổ bao trùm cả thời gian, khổ bao trùm cả không gian, và khổ chi phối cả phàm lẫn Thánh, nghĩa là khổ ở khắp nơi nơi. Đức Phật nói rằng bất cứ thứ gì vô thường là khổ đau vì vô thường dù không phải là nguyên nhân của khổ đau, nhưng nó tạo cơ hội cho khổ đau. Vì không hiểu vô thường nên chúng ta tham đắm và bám víu vào những đối tượng với hy vọng là chúng sẽ thường còn, hoặc chúng sẽ mang lại hạnh phúc vĩnh viễn. Vì không chịu hiểu rằng tuổi xuân, sức khỏe và đời sống tự nó cũng vô thường nên chúng ta tham đắm và bám víu vào chúng. Chúng ta bàm víu một cách tuyệt vọng vào tuổi xuân và cố gắng kéo dài đời sống, nhưng chắc chắn một ngày nào đó chúng ta sẽ già, sẽ bệnh. Khi việc này xãy đến, vô thường chính là nhân tố tạo cơ hội cho khổ đau phiền não vậy

2) The Buddha's teaching on suffering, above all, offers a solution to the fundamental problem of the human condition. According to Buddhism, human existence is distinguished by the fact that nothing is permanent: no happiness will last forever, and whatever else there is, there will always be suffering and death. The first step in the Buddhist path to awakening is to recognize this as the foremost problem of human existence, to see that all is duhkha. However, this is not a pessimistic observation, because while acknowledging the ubiquity of duhkha, Buddhism offers a

solution in the form of the Path Leading to the Cessation of Duhkha. The Buddha himself characterized his teaching by saying: "I teach only Duhkha and the cessation of duhkha." Duhkha can be experienced in three ways. The first is simply the ordinary suffering that affects people when the body is in pain. Ordinary suffering is also mental pain: it is the grief of not getting what one wants or the distress caused by separation from loved ones or from pleasant conditions. It is also the many other painful situations that one inevitably encounters by virtue of being born, ageing and dying. Underlying any happiness is the knowledge that whenever there is pleasure or delight, it will not be permanent. Sooner or later the vicissitudes of life will bring about a change. There is a Buddhist saying that even in laughter there is "duhkha," because all laughter is impermanent. This instability underlies the second kind of duhkha, which is dissatisfaction arising from change. It might seem that only death can bring about the cessation of suffering, but in fact death is also a form of suffering. In Buddhism the cosmos extends far beyond the immediate physical world perceptible by the senses, and death is merely part of the endless cycle of rebirth. Death in itself offers no respite because actions have consequences in future lives far beyond death, just as deeds from previous lives have affected the present. The third kind of suffering is the inherent interconnectedness of actions and deeds, which exceeds human vision and experience. In this sense, suffering applies to the universe in its totality, and no imaginable beings, humans, gods, demons, animals or hell beings, are exempt from it. Suffering thus refers not only to everyday suffering but also to the whole infinite world of possible and seemingly endless forms of suffering. No simple translation can capture its full significance. The goal of Buddhism is the complete and final cessation of every form of duhkha, and thereby the attainment of nirvana, the eradication of greed, hatred and delusion, which ties beings to the cycle of rebirth. Accordingly, Buddhas and those who reach enlightenment do not experience duhkha, because strictly speaking they are not "beings", nor do they "roll" in the samsara: they will never again be reborn. Duhkha characterizes the cosmos as a whole, but its predominance varies among the different "spheres of existence." In the world of Pure Form, where the great gods dwell, there is less suffering than in the world of Sense-Desire, inhabited by lesser gods, humans and other beings. Just the Buddha when he walked the earth could enter the World of the Sense-Desire, so too can humans enter the World of Pure Form. This is ordinarily accomplished in meditation, through different kinds of absorptions (dhyana). The characteristic form of suffering in this situation is impermanence, caused by the meditator's inability to remain eternally in trance. To attain more abiding happiness, an individual must strive to understand the processes that govern movement in the cosmos as a whole, namely, rebirth and karma, and how they can be affected—Trên hết giáo Pháp của Đức phật đưa ra một giải pháp đối với vấn đề căn bản về thân phận con người. Theo Phật giáo, kiếp sống con người được nhận ra bởi sự kiện là không có điều gì trường tồn vĩnh viễn: không có hạnh phúc nào sẽ vững bền mãi mãi dù có bất cứ điều gì khác đi nữa, cũng sẽ luôn luôn đau khổ và chia lìa. Bước đầu tiên trên con đường của Phật giáo để đi đến giác ngộ là phải nhận chân ra điều này như là vấn đề quan trọng nhất của kiếp người, để thấy rằng tất cả đều là khổ. Tuy nhiên, đây không phải là một sự kiện bi quan, bởi vì trong khi nhận biết sự hiện diện khắp nơi của 'khổ', Phật giáo đưa ra một giải pháp trong hình thức Con Đường Dẫn Đến Sự Diệt Khổ. Chính Đức Phật mô tả đặc điểm giáo pháp của Ngài bằng cách nói "Như Lai chỉ dạy về 'Khổ' và sự 'Diệt Khổ'." Người ta có thể cảm nhận 'khổ' theo ba hình thức. Thứ nhất là sự đau khổ bình thường, nó tác động đến con người khi cơ thể bị đau đớn. Sự đau khổ bình thường cũng là sự đau đớn tinh thần: đó là sự đau khổ khi không đạt được điều mà người ta ham

muốn, hoặc buồn bả do sự xa cách những người thân yêu hay những điều thú vị. Nó cũng là những nỗi khổ đau khi người ta phải đối mặt với sanh, lão, bệnh, tử. Theo căn bản, dù bất cứ loại hạnh phúc nào chúng ta cũng nên có sự hiểu biết rằng bất cứ khi nào có niềm vui thú hoặc thỏa thích, thì sẽ không có sự lâu dài. Không sớm thì muộn những thăng trầm của cuộc sống sẽ đưa lại sự thay đổi. Có một câu tục ngữ Phật giáo nói rằng ngay cả tiếng cười cũng có sự khổ đau trong đó, bởi vì tất cả tiếng cười đều vô thường. Tính không bền vững nằm ở sự khổ thứ nhì, nó là sự bất mãn phát sanh từ tính thay đổi. người ta dường như cho rằng chỉ có cái chết mới có thể mang lại sự diệt khổ, nhưng thực tế thì cái chết cũng là một hình thức của đau khổ. Theo triết lý nhà Phật, vũ trụ vượt xa hơn thế giới vật chất gần gũi có thể nhận thức bằng cảm giác, và sự chết chỉ là một phần của chu kỳ sinh tử luân hồi bất tận. Bản thân của sự chết là không còn thở bởi vì những hành động có những kết quả trong đời sống tương lai, vượt xa hơn sự chết, giống như những hành động từ kiếp quá khứ đã ảnh hưởng đến hiện tại. Loại khổ thứ ba là mối liên kết cố hữu của những việc làm và những hành động vượt quá cảm nhận và sức tưởng tượng của con người. Trong ý nghĩa này 'khổ' áp dụng cho toàn thể vạn vật và những chúng sanh không tưởng, con người, chư thiên, thú vật hoặc ma quỷ đều không thể tránh khỏi 'khổ'. Như vậy 'khổ' không chỉ đề cập đến cái khổ hàng ngày mà có thể cho toàn thể thế giới vô tận và dường như những hình thức của sự khổ bất tận . Không có một sự giải thích đơn giản nào có thể diễn tả tầm quan trọng của nó. Mục tiêu của Phật giáo là sự đoạn diệt toàn bộ và kết thúc mọi hình thức của 'khổ' và từ đó đạt được Niết Bàn, diệt tận gốc tham, sân, si là những mấu chốt trói buộc vòng sanh tử luân hồi. Theo Phật giáo, Đức Phật và những ai đạt được giác ngộ đều không còn phải chịu 'khổ' nữa, bởi vì nói một cách chính xác họ không còn là 'người' hoặc cũng không còn 'bị cuốn' trong vòng luân hồi sanh tử nữa: họ sẽ không bao giờ tái sanh. 'Khổ' biểu thị vũ trụ như là một khối trọn vẹn, những phần nổi trội của nó biến đổi trong "những cõi sống." Trong cõi sắc giới, ở đó những vị đại phạm thiên cư trú, ở đó ít có sự khổ hơn ở cõi dục giới của loài người, các vị trời và các chúng sanh khác ít sinh sống hơn. Giống như Đức Phật khi Ngài đi trên trái đất, Ngài có thể đi vào cõi Dục Giới, như vậy con người cũng có thể đi vào cõi Sắc Giới. Thông thường sự kiện này được đạt tới trong thiền định, qua nhiều giai đoạn an chỉ định khác nhau. Hình thức đặc trưng của khổ trong tình huống này là vô thường, được tạo nên bởi sự việc hành giả không có khả năng để duy trì trạng thái nhập định vĩnh viễn. Để đạt được trạng thái hạnh phúc vĩnh cửu hơn, một người phải nỗ lực hơn để hiểu được tiến trình chi phối sự chuyển động trong vũ trụ là một khối trọn vẹn, đó là tái sinh và nghiệp và bằng cách nào đó chúng có thể bị tác động.

** See Three kasaya.

Suffering and afflictions: Pain and afflictions—Khổ đau và phiền não.

Suffering of being separated from those whom one loves: Ái biệt ly khổ—See Eight sufferings (5).

Suffering and bitterness: Pain and bitterness—Khổ đau và cay đắng.

Suffering of birth: Sanh khổ.

1) At the moment of birth, both mother and baby suffer. During pregnancy, the mother lose her appetite and sleep, she often vomits and feels very weary. At birth, she suffers from hemorrhage or her life may be in danger in some difficult cases. For the baby, since embryo, it is shut up in the dark, wet womb and narrower than in prison for nine months or even longer. When the mother is hungry, it feel haggard; when she is full, it is squeezed. A screaming at birth is nothing but a sign of a long string of suffering days—Trong lúc sanh, cả mẹ lẫn con đều khổ. Khi có thai, người mẹ biếng ăn mất ngủ, thường hay nôn mữa và rất ư là mệt mỏi. Vào lúc lâm bồn, người mẹ phải chịu khổ vì hao mòn tinh huyết, và trong vài trường hợp có thể nguy hiểm đến tánh mạng. Về phần đứa trẻ, từ lúc còn là thai nhi nằm trong bụng mẹ bẩn ướt và chật hẹp hơn

lao tù trong chín tháng hay lâu hơn. Lúc mẹ đói thì con phờ phạc, khi mẹ no thì con bị dồn ép khó bề cựa quậy. Đến ngày chào đời, thì tiếng khóc chỉ là một dấu hiệu báo trước một chuỗi dài khổ đau phiền não.

2) Human beings have countless sufferings; however, Sakyamuni Buddha explained the eight basic causes of suffering—Chúng sanh có vô số nỗi khổ. Tuy nhiên, trong "Khổ Đế" của Đức Thế Tôn có tám điều đau khổ căn bản—See Eight sufferings.

Suffering of birth, old age, sickness and death: Birth is suffering, old age or growing old is suffering, sickness is suffering, death is suffering—Sanh Lão Bịnh Tử Khổ—See Eight sufferings.

Suffering is bodhi: Phiền não là Bồ đề.

Suffering and the cause in the present life: Thế gian nhân quả—See Two aspects of cause and effect.

Suffering, cause of suffering, extinguishing of suffering, and the way to the extinction of suffering: Khổ Tập Diệt Đạo—See Four Noble Truths.

Sufferings are ceaseless: Thụ Khổ Vô Gián—See Five untinterrupted hells.

Suffering due to change: Viparinama-dukkha (skt): Hoại Khổ Tánh—One of the three kinds of suffering, the other two are suffering due to formations and due to pain. Dukkha as produced by change, or suffering by loss or deprivation or change—Một trong ba loại khổ, hai loại kia là hành khổ và khổ khổ. Hoại khổ gây ra bởi những thay đổi—See Three dharmas (XXIII), Three kinds of sufferings, and Eight sufferings.

Suffering of contact with those whom we dislike or those who dislike us: Suffering because of confronting with an undesirable person or thing—Oán tắng hội khổ (không ưa mà cứ mãi gặp)—One of the eight sufferings, suffering of contact with those whom we dislike or those who dislike us, or meeting with the uncongenial (to have to meet the hateful). An undesirable person or thing is similar to an enemy whom we dislike. So we suffer when we encounter those whom we dislike, hate or oppose, whom we think that they always attempt to slander us and look for ways to harm us—Một trong bát khổ, khổ vì phải luôn gặp gỡ người mình không thích hay người không thích mình. Một người hay một vật mà chúng ta không thích cũng giống như một kẻ thù mà chúng ta ghét bỏ. Như vậy chúng ta phải khổ đau khi gặp những người nầy vì chúng ta nghĩ rằng họ luôn tìm cách hãm hại chúng ta—See Eight sufferings.

Suffering of death: Misery of death—Pain of death—Chết khổ.

1) Human beings always feel a very strong attachment to life, even though they are stricken by incurable diseases and other great pain. Beside, human beings always bemoan the loss of wealth and property, and are saddened by the impending separation from loved ones as well as a multitude of similar thoughts—Chúng sanh luôn chấp vào cuộc sống, dù phải chịu bao nhiêu là bệnh hoạn bất trị và đau đớn. Ngoài ra, chúng sanh cũng luôn than khóc vì những mất mát tài sản và tiền của, họ cũng luôn buồn phiền vì phải xa lìa những người thân thương và những ý nghĩ tương tự.
2) Human beings have countless sufferings; however, Sakyamuni Buddha explained the eight basic causes of suffering—Chúng sanh có vô số nỗi khổ. Tuy nhiên, trong "Khổ Đế" của Đức Thế Tôn có tám điều đau khổ căn bản—See Eight sufferings.

Suffering of decay: Viparinamadukkhata (skt)—Suffering inherent in the changing—Hoại Khổ.

1) The suffering of decay of the body due to the contradictions of the four great elements: Nỗi khổ do sự hoại diệt của thân, khi tứ đại luôn lấn át lẫn nhau.
2) The suffering of decay of reaction from joy, etc.: Nỗi khổ khi niềm vui bị hủy hoại.
3) One of the three aspects of dukkha, the suffering of decay, or destruction—Một trong tam khổ, nổi khổ của sự hoại diệt—See Eight sufferings.

** See Eight sufferings and Three Types of Suffering.

Suffering of destruction: Hoại Khổ—See Suffering of decay.

Suffering by direct causes: One of the three kinds of suffering—Khổ khổ, một trong ba loại khổ—See Three Types of Suffering.

Suffering of Disease (sickness): Bệnh Khổ.

1) Human beings have countless sufferings; however, Sakyamuni Buddha explained the eight basic causes of suffering—Chúng sanh có vô số nỗi khổ. Tuy nhiên, trong "Khổ Đế" của Đức Thế Tôn có tám điều đau khổ căn bản—See Eight sufferings.
2) Sentient beings' body is open to illness, and illness means suffering. Thus, human beings are always subject to illnesses and sufferings—Thân thể chúng sanh luôn mở rộng đón chờ bệnh hoạn (có thân là có bệnh), mà bệnh là khổ. Vì thế mà con người luôn chịu bệnh hoạn và khổ đau.

Suffering and distracted humanity: Nhân loại đang đau khổ và cuồng loạn

Suffering due to formations: Samkhara-dukkha (skt): Hành Khổ Tánh—Dukkha as conditioned states—One of the three kinds of suffering, the other two are suffering due to change and due to pain. Suffering by the passing or impermanency of all things, body and mind are impermanent—Một trong ba loại khổ, hai loại kia là hoại khổ và khổ khổ. Hành khổ là khổ vì chư pháp vô thường, thân tâm nầy vô thường—See Three kinds of sufferings.

Suffering, Empty, Impermanent, Egoless (Selfless): Khổ, Không, Vô thường, Vô ngã.

Suffering from emptiness: Khổ Không—See Four basic subjects of Buddhist meditation and Four kinds of mindfulness.

Sufferings from outside circumstances such as calamities, wars, etc: Ngoại khổ—Khổ từ hoàn cảnh bên ngoài như tai họa, chiến tranh, vân vân—External sufferings—See Two kinds of suffering.

Sufferings from within such as sickness or sorrow: Thân Khổ—Khổ về thể chất từ bên trong như bịnh hoạn sầu đau: Physical sufferings—See Two kinds of suffering.

Suffering of frustrated desire: Cầu bất đắc khổ—Suffering due to unfulfilled wishes (unattained aims or denial of one's desires)—We have many wishes in our life and want to fulfill them; however, life is not easy as we think. We cannot fulfill what we wish. So we suffer when those wishes are denied or cannot be fulfilled—Chúng ta có nhiều ước muốn trong đời sống và rất muốn được thỏa nguyện; tuy nhiên, đời sống không dễ dàng như ta tưởng. Chúng ta luôn không thể hoàn thành những ước nguyện nầy. Vì thế mà chúng ta luôn khổ đau mỗi khi chúng ta không được thỏa nguyện—See Eight sufferings.

Suffering by impermanency: One of the three kinds of suffering—Hành khổ, một trong ba loại khổ—See Three Types of Suffering.

Suffering inherent in the changing: Viparinama-dukkhata (skt)—Hoại khổ.

Suffering inherent in the formations: Samskara-dukkhata (skt)—Hành khổ—See Three dharmas (XXIII).

Suffering by loss or deprivation: Viparinama-dukkha (skt)—Dukkha as produced by change—Suffering due to change—One of the three kinds of suffering—Hoại khổ, một trong ba loại khổ—See Three kinds of sufferings.

Suffering due to meeting with the uncongennial (meeting with what we hate): Oán Tắng Hội Khổ—Human beings have countless sufferings; however, Sakyamuni Buddha explained the eight basic causes of suffering—Chúng sanh có vô số nỗi khổ. Tuy nhiên, trong "Khổ Đế" của Đức Thế Tôn có tám điều đau khổ căn bản—See Eight sufferings.

Suffering of old age: Già Khổ—One of the eight sufferings (một trong tám nỗi khổ đau).

1) As we grow old, we continue to suffer from the degeneration of our body. Our faculties degenerate, our eyes become blurred, our ears have lost their acuity, our teeth have ached and fallen out, our back becomes bent, hands and legs tremble, gait becomes unsteady, our memory becomes weaker and weaker—Khi chúng ta già, thân chúng tiếp tục chịu cảnh khổ của sự suy thoái hay lão hóa. Lục căn suy thoái, mắt mờ, tai điếc, răng long, lưng còng, chân tay run rẩy, đi đứng khó khăn và trí nhớ yếu dần.
2) Human beings have countless sufferings; however, Sakyamuni Buddha explained the

eight basic causes of suffering—Chúng sanh có vô số nỗi khổ. Tuy nhiên, trong "Khổ Đế" của Đức Thế Tôn có tám điều đau khổ căn bản—See Eight sufferings.

Suffering due to pain: Dukkha-dukkha (skt)—Khổ Khổ Tánh—Dukkha as ordinary suffering—Suffering as pain—One of the three kinds of suffering, the other two are suffering due to formations and due to change. Suffering that produce by direct causes or suffering of misery, Including physical sufferings such as pain, old age, death; as well as mental anxieties—Một trong ba loại khổ, hai loại kia là hành khổ và hoại khổ. Khổ khổ gây ra bởi những nguyên nhân trực tiếp hay khổ khổ, gồm những nỗi khổ xác thân như đau đớn, già, chết; cũng như những lo âu tinh thần—See Three dharmas (XXIII), and Three kinds of sufferings.

Suffering or pain: Dukhendriya (skt)—Khổ căn—See Twenty two roots.

Suffering due to the raging aggregates (all the ills of the five skandhas): Ngũ Ấm Thạnh Suy Khổ.

1) Suffering of all the ills of the five skandhas—This is the suffering of a body and mind that are too demanding and almost uncontrollable—Đây là sự khổ đau về những thạnh suy của thân tâm mà chúng ta không kiểm soát được nên khổ đau phiền não.
2) Human beings have countless sufferings; however, Sakyamuni Buddha explained the eight basic causes of suffering—Chúng sanh có vô số nỗi khổ. Tuy nhiên, trong "Khổ Đế" của Đức Thế Tôn có tám điều đau khổ căn bản—See Eight sufferings.

Suffering resulting from being tied to deeds and their karma consequences: Nghiệp Hệ Khổ Tướng—Bị buộc vào nghiệp thiện ác mà cảm khổ quả sanh tử—See Six coarser stages.

Suffering resulting from evil conduct: The physical and mental suffering resulting from evil conduct, chiefly in previous lives—Khổ quả, nỗi đau khổ về vật chất hay tinh thần cho những hành động xấu ác từ trước.

Suffering due to separation from loved ones (parting with what we love): Ái Biệt Ly Khổ—Human beings have countless sufferings; however, Sakyamuni Buddha explained the eight basic causes of suffering—Chúng sanh có vô số nỗi khổ. Tuy nhiên, trong "Khổ Đế" của Đức Thế Tôn có tám điều đau khổ căn bản—See Eight sufferings.

Suffering of separation from our loved ones: Ái biệt ly khổ—See Suffering due to separation from loved ones.

Suffering of separation from whom we love dies: Tử biệt ly khổ—See Suffering due to separation from loved ones.

Suffering from sickness: Bệnh khổ—See Eight sufferings.

Suffering state of karma bondage: Nghiệp Hệ Khổ Tướng—Trạng thái khổ gây nên bởi sự trói buộc của nghiệp.

Sufferings and troubles: Khổ đau phiền não—Khổ não.

Suffering due to unfulfilled wishes (unattained aims): Cầu Bất Đắc Khổ—Human beings have countless sufferings; however, Sakyamuni Buddha explained the eight basic causes of suffering—Chúng sanh có vô số nỗi khổ. Tuy nhiên, trong "Khổ Đế" của Đức Thế Tôn có tám điều đau khổ căn bản—See Eight sufferings.

Suffice to do something: Be enough to do something—Có đủ để làm việc gì.

Sufficiency of insight: Minh túc—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười minh túc của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được đại quang minh vô thượng nơi tất cả Phật pháp của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of sufficiency of insight of Great Enlightening Beings. Great Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme illumination of all teachings of the Buddhas—See Ten kinds of sufficiency of insight of Great Enlightening Beings.

Sufficient (a): Đầy đủ—Sung mãn.

Sufficient inteligence: Đủ trí khôn.

Sufficient roots of goodness: Thiện căn đầy đủ—See Ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings (10).

Suffocated: Bị ngạt.

Suffragettes: Hội đòi hỏi nữ quyền.

Sugandhara (skt): Name of a Kashmir monk—Tên của một nhà sư người Kashmir.

Sugata (skt): Svagata (skt).

1) Well come or well departed, title of a Buddha: Tô Yết Đa—Như Lai Như Khứ, danh hiệu của một vị Phật.
2) The Blessed One: Thiện Thệ—Đấng Thiện Thệ, một danh hiệu của Phật—Well departed—A title of a Buddha.

Sugatacetana (skt): Ni Tư Phật—A disciple who slighted Sakyamuni in his former incarnation of Never-Despite, but who afterwards attained through him to Buddhahood—Một vị đệ tử, người đã khinh thị Đức Thích Ca Mâu Ni Phật trong tiền kiếp khi Ngài còn là Thường Bất Khinh Bồ Tát, nhưng về sau nầy nhờ Phật Thích Ca thọ ký mà thành Phật Ni Tư.

Sugati (skt): Blissing world—Happy fate—Bliss—Cảnh giới hoan lạc.

Suhada (p): A friend—Người bạn.

Suhajja (p);\: Amity—Friendship—Tình bạn.

Suhita (p): Satisfied (a)—Thỏa mãn.

Sui and T'ang Dynasties: Thời đại nhà Tùy và nhà Đường (bên Trung Hoa).

Suibi-Mugaku (jap): Zen Master Shui-Wei-Wu-Xue—Vô Học Thúy Vi Thiền Sư—See Wu-Xue-Shui-Wei.

Suicide (n): Immolation—Killing oneself—To take one's life—Tự vận—According to Buddhist doctrine, a man cannot avoid suffering by taking his life, nor does he escape from the wheel of life by so doing. Obtain one's life is difficult; therefore, taking one's life is a waste of opportunity of enlightenment—Theo giáo thuyết Phật Đà, con người không thể tránh được khổ đau hay luân hồi sanh tử bằng cách tự vận. Được thân người là khó, vì thế tự vận là phí phạm cơ hội giác ngộ của chính mình.

Suigan-Kashin (jap): Zen master Tsui-Yen Ke Chen (Chinese)—Thiền sư Thúy Nham Khả Chân (Trung Quốc)—See Ts'ui-Yen.

Suit (v): Thích hợp.

Suit the capacity of the hearers: Đương Cơ—To suit the ability, i.e. of hearers, as did the Buddha; to avail oneself of an opportunity—Đức Phật thuyết pháp hợp với căn cơ của chúng sanh khiến họ được an lạc.

Suitability: Natural or fundamental quality—Original endowment and nature—Cơ căn.

Suitable to the place: Tùy Phòng—According to place; in whatever place; wherever—Tùy theo nơi hay bất cứ nơi nào.

Suited to the occasion: Seasonable occasion—Ứng thì phân biệt (biện luận đúng lúc đúng thời)—See Seasonable occasion, and Eight characteristics of a Buddha's speaking.

Sujata (skt): Tu Già Đa—Thiện sanh—A generous lady who offered the Buddha some milk rice to give him some strength to restore his weakened body. Daughter of a land owner in the vilage of Senani near the small city of Uruvela during the Buddha's time, present-day Urel village which is situated six miles from the city of Gaya in the Gaya district of the Bihar state in northeast India. Sujata made a promise to the God of the banyan tree near by that she would offer a meal of milk-rice to the God if she gave birth to a son. Her wish was fulfilled, the son was born, and she sent her maid to prepare the place for the offering. Her maid, finding Siddhartha sitting under the banyan, thought that he was the tree-God present in person to receive the offering. She brought the news to Sujata, who in great joy, brought the food in a golden bowl and offered it to him. This was the only meal of the Buddha previous to the night of his enlightenment after 49 days of his sitting meditation under the Bodhi-Tree which is located in the Budha-Gaya village in the Bihar state of northeast India.

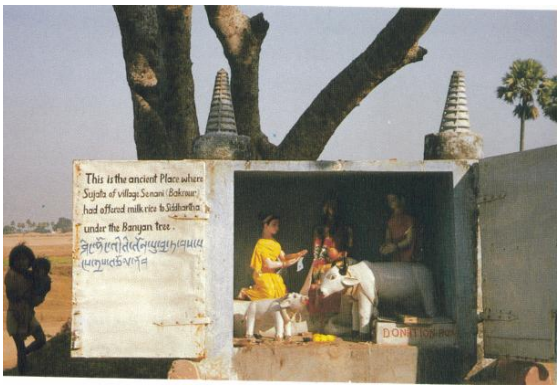

(Sujata Temple near Bodhgaya—Tháp thờ Sujata)

Tu Già Đa là một phụ nữ quảng đại, người đã cúng dường bát cháo sữa giúp cho Đức Phật lợi sức sau những năm tháng tu theo khổ hạnh. Nàng là con gái của một điền chủ trong vùng Senani gần thị trấn Ưu Lâu Tần Loa trong thời Đức Phật còn tại thế, nay là làng Urel cách thị trấn Gaya 6 dặm trong quận Gaya thuộc tiểu bang Bihar trong vùng đông bắc Ấn Độ. Nàng Tu Già Đa phát tâm hứa sẽ dâng cúng cho vị thần cây đa cạnh nhà một bữa ăn cháo sữa nếu như nàng sanh được con trai. Lòng mong ước của nàng được mãn nguyện sau khi nàng hạ sanh một cháu trai. Nàng sai người hầu gái sửa soạn nơi cho cô đến lễ bái tạ ơn. Khi ra đến nơi, người gái thấy thái tử Sĩ Đạt Đa ngồi dưới gốc cây đa, tưởng Ngài là vị thần cây hiện ra để thọ nhận lễ vật, bèn chạy về thông báo cho Tu Già Đa. Tu Già Đa rất vui mừng, mang thức ăn đựng trong bát vàng đến cúng dường cho Ngài. Đây là bữa ăn duy nhất của Đức Phật trước khi Ngài chứng đạo giác ngộ sau 49 ngày ngồi thiền định dưới cội cây Bồ Đề tại làng Bồ Đề Đạo Tràng (Phật Đà Ca Da) trong tiểu bang Bihar, miền đông bắc Ấn Độ.

Suju (p): Upright (a)—Thẳng đứng.

Suka (skt): Một trong những danh hiệu của Đức Phật—One of the Buddha's epithets.

Sukara (p): A pig—Con heo.

Sukarika (p): A dealer in swine (pork-butcher)—Người hàng thịt.

Sukha (p): Hỷ lạc—Happiness—According to the Abhidharma, "Sukha" is a jhana factor meaning pleasant mental feeling. It is identical with "joy" or "bliss." Sukha is identical with Somanassa, joy, and not with the sukha of pleasant bodily feeling that accompanies wholesome-resultant body-consciousness. This "Sukha" rendered as bliss, is born detachment from sensual pleausres; it is therefore explained as unworldly or spiritual happiness (niramisasukha). Though "Piti" and "Sukha" are closely connected, they are distinguished in that "Piti" is a conative factor belonging to the aggregate of mental formations, while "Sukha" is a feeling belong to the aggregate of feeling. "Piti" is compared to the delight a weary traveler would experience when coming across an oasis, "Sukha" to his pleasure after bathing and drinking. "Sukha" helps us encountering the hindrances of restlessness and worry—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), lạc là một yếu tố thiền na có nghĩa là an lạc hay hạnh phúc yên tĩnh. "Sukha" đồng nghĩa với "Somanassa." Đây là trạng thái thích thú không liên quan đến lạc thú vật chất. "Sukha" nầy chính là hậu quả của sự từ bỏ thú vui vật chất. Dù nghĩa của "Phỉ" và "Lạc" liên hệ mật thiết với nhau, chúng vẫn khác biệt nhau, "phỉ" thuộc về hành uẩn (tạo cho hành giả trạng thái cảm nghe hứng thú trong đề mục), còn "Lạc" là cảm giác giúp cho hành giả thỏa thích hưởng thọ đề mục. Phỉ được so sánh với một khách lữ hành đi trong sa mạc mệt mỏi thấy xa xa có một ốc đảo (trạng thái vui mừng trước khi thật sự thọ hưởng). Khi đến tận ốc đảo tắm rửa và uống nước thỏa thích là "Lạc." Lạc giúp ta đối đầu với những triền cái trạo cử và lo âu trong thiền na—See Eight winds.

Sukha-citta (skt): Tâm An Lạc—According to The Avatamsaka Sutra, this is one of the eleven minds that lead to enlightenment. The desire to make others happy, which comes from seeing them suffer all forms of pain—Theo Kinh Hoa Nghiêm, đây là một trong 11 tâm dẫn đến giác ngộ. Mong làm cho kẻ khác hạnh phúc, vì thấy họ chịu đựng đủ mọi hình thức khổ não—See Eleven minds that lead to enlightenment.

Sukhavati (skt): An lạc quốc—Cực Lạc—Tây Phương Cực Lạc—Tịnh độ (nơi hỷ lạc cực độ)—Amitabha's Happy Land—Extremely happy—Highest joy—Pure Lands—Western Pure Land—Land of Ultimate Bliss—Ultimate Bliss—An dưỡng Quốc—Name of the Land of Ultimate Bliss, or the Pure Land of Amitabha in the West.

A Sanskrit term for "Joyous Land." The paradise of Amitabha Buddha. This is the Pure Land in the west of Amitabha Buddha, said to be located in the west, one of the most important Buddha fields to appear in the Mahayana. By his karmic merit, Buddha Amitabha created and reigned in this Pure Land. The Pure Land sect believes that through faithful devotion to Amitabha and through reciting his name, after death, one can be reborn in the Western Paradise to continue a blissful life until entering nirvana. It is the central focus of the religious practice of the "Pure Land" schools in East Asia, which believe that it is a place in which the conditions are optimal for the attainment of Buddhahood. This idea is connected with the prevalent notion that this is the final of the degeneration of the dharma, in which the capacities of humans have degenerated to such an extent that it is no longer possible to gain salvation (liberation) through one's own efforts. Thus, the wiser course of action is to cultivate toward rebirth in Sukhavati, so that one may attain buddhahood in one's next lifetime. The wondrous qualities of this paradise are described in several texts, most popularly the Sukhavati-Vyuha-Sutra, Smaller and Larger. Sukhavati means the Western Land of Amitabha Buddha, the highest joy, name of the Pure Land of Amitabha Buddha in the west. The Western Paradise which is outside the triple realm and beyond samsara and retrogression. The Western Paradise is one of the most important of the Buddha-fields to appear in the Mahayana. Amitabha Buddha created the Pure Land by his karmic merit. The Pure Land sect believes that through faithful devotion to Amitabha and through recitation of his name, one an be reborn there and lead a blissful life until entering Nirvana—Tên một cõi Phật, quốc độ của Đức Phật A Di Đà, còn gọi là Tây Phương Tịnh Độ, còn gọi là An Dưỡng, An Lạc, Vô Lượng Thanh Tịnh Độ, Vô Lượng Quang Minh Độ, Vô Lượng Thọ Phật Độ, Liên Hoa Tạng Thế Giới, Mật Nghiêm Quốc, hay Thanh Thái Quốc. Phạn ngữ có nghĩa là "Thiên đường của Đức Phật A Di Đà." Đây là Tây Phương Cực Lạc của Phật A Di Đà, một trong những vùng đất Phật quan trọng được nhắc đến trong phái Đại Thừa. Phật A Di Đà lập ra và ngự trị nhờ công hạnh của Ngài. Trường phái Tịnh Độ quan niệm rằng những ai tin tưởng và niệm hồng danh của Ngài, thì khi chết sẽ được vãng sanh vào Tây phương cực lạc, sống đời thanh thản cho đến khi nhập Niết Bàn. Đây là tâm điểm cho việc tu tập của trường phái "Tịnh Độ" trong vùng Đông Á, nơi người ta tin tưởng là nơi có những điều kiện lý tưởng cho việc tiến tu thành Phật. Ý tưởng này liên hệ với khái niệm thịnh hành rằng thời bây giờ là thời mạt pháp, khả năng con người kém cỏi không còn có thể tự tu tự cứu lấy mình được nữa. Vì thế con đường tu tập khôn ngoan nhất là cố gắng tu tập về cõi Cực Lạc, để có thể thành Phật trong kiếp kế tiếp. Những phẩm chất kỳ diệu của cõi thiên đường này đã được diễn tả trong nhiều kinh điển, phổ thông nhất là trong Kinh A Di Đà, cả tiểu bổn lẫn đại bổn. Tây phương Cực lạc vượt ngoài tam giới luân hồi. Đây là một trong những đất chính của Phật được trường phái Đại Thừa thừa nhận. Đức Phật A Di Đà lập ra Tây Phương Cực Lạc nhờ chính ngay công đức tu tập của Ngài. Trường phái Tịnh độ tin rằng việc trì niệm hồng danh của Ngài cho phép tín đồ vãng sanh về Tịnh Độ sống đời an lạc cho đến khi nhập Niết bàn (Đức Phật Thích Ca nói: "Ở về phương Tây có một cõi nước thanh tịnh gọi là An Lạc hay Cực Lạc/Sukhavati hay thế giới Tây Phương Cực Lạc. Vị Giáo Chủ của cõi nước nầy hiệu là A Di Đà/Amitabha Buddha. A Di Đà có nghĩa là Vô Lượng Thọ và Vô Lượng Quang. Đức Phật A Di Đà trong vô lượng kiếp về trước, đã phát 48 lời đại nguyện, trong đó những lời nguyện thứ 18, 19, và 20 chuyên vì nhiếp thọ và tiếp dẫn nhứt thiết chúng sanh. Do các lời nguyện cao quý nầy, Đức Phật A Di Đà sáng tạo cõi Tịnh, chúng sanh chỉ cần phát tâm chánh niệm, quán Phật niệm Phật, tới lúc lâm mạng chung thời, Đức Phật và Thánh chúng sẽ đến tiếp dẫn vãng sanh Cực Lạc. Khi đến cõi Tịnh, chúng sanh ở trong cung điện lầu cát, hoa viên tốt đẹp nhiệm mầu, tiếng chim, tiếng gió thảy đều hòa nhã. Chư Phật chư Bồ Tát theo thời theo chỗ mà tuyên dạy diệu pháp. Các chúng sanh được thanh tịnh diệu lạc, thân tâm đều không thọ khổ, chuyên chí nghe đạo hằng không thối chuyển. Các hiện tượng ở cõi Tịnh tốt đẹp như thế, mọi phương diện cố nhiên đều do tịnh thức của chư Phật và chư Bồ Tát sở hiện, về phương diện khác cũng nhờ tâm thức thanh tịnh của chúng sanh vãng sanh cõi ấy tham gia đồng thể biến

hiện mà có. Không thể dùng chút ít căn lành, phước đức nhơn duyên mà đặng sanh vào nước kia. Như vậy cõi Tịnh không phải ai cũng vãng sanh được, cũng không thể bỗng nhiên niệm vài tiếng "namo" không chí thành mà có thể vãng sanh được. Thân Như Lai không thể thân cận với những ai có căn lành cạn cợt. **See Amitabha and Forty-eight vows of Amitabha 18, 19, 20.

Sukhavati-ksetra (skt): Tịnh độ—Name of the realm of Amitabha Buddha—Pure Land—The paradise or heaven of Amitabha, situated in the western sky—Tên cõi nước của Đức Phật A Di Đà—Tây phương cực lạc, tọa lạc về hướng Tây.

Sukhavati-vyuha Sutra (skt): Sutra of the Amitabha Buddha—Kinh A Di Đà—Vô Lượng Thọ Kinh—One of the three basic sutras of the Pure Land sect. One was translated into Chinese by Kumarajiva. This is the short form of Amitabha Sutra. And another one was translated into Chinese by Samghavarman. It exists in two forms: The Longer and the Short Form of Amitabha Sutras. It begins with a dialogue between Sakyamuni Buddha and Amitabha Buddha. Sakyamuni praises Amitabha with his Adorned Pure Land, while Amitabha praises Sakyamuni Buddha that he had achieved unbelievable merits and virtues in the Saha world with the five defilements and all evil worlds—Một trong ba bộ kinh chủ yếu của trường phái Tịnh Độ. Một được Ngài Cưu Ma La Thập dịch sang Hán tự. Và một bản khác được Ngài Khương Tăng Khải dịch sang Hán tự. Có hai bản văn, một ngắn một dài. Kinh bắt đầu bằng cuộc đối thoại giữa Phật A Di Đà và Phật Thích Ca. Đức Thích Ca ngợi khen Đức Di Đà với cõi Tịnh Độ trang nghiêm và Đức A Di Đà tán thán Đức Thích Ca thành tựu công đức khó thành tựu nơi cõi Ta Bà ngũ trược ác thế.

The Sukhavati-vyuha-Sutras describe and explain the orgin of the Pure Land of the red Buddha Amitabha, 'Infinite Radiance', who is also mentioned in the Lotus and Pratyutpanna Sutras. In the Larger Sukhavati-vyuha-Sutra, the Bodhisattva Dharmakara takes forty-eight vows, in which he undertakes to build a 'pure land' in which beings shall be able to practice the Dharma with the greatest of ease. This land, called Sukhavati or 'blissful', is decribed in great detail, in a way that suggests that the sutras were to be used as guides to visualization meditation, and also gives an impression of a magical and mystic world of intense visual, and sonic delight. Presided over by Dharmakara, who has by now become the Buddha Amitabha, beings may be born in this world purely through devotion to him. It is possible because he can now transfer to them the immense merit that he has accumulated in order to fulfil his vows. Those who wish to be reborn there must be pure in conduct, must think continuously of Amitabha, praising him, recounting his virtues, and repeating his name. They must firmly believe in the efficacy of his vow, and must visualize him in his Pure Land. Once there, Sukhavati provides the very best conditions for spiritual practice, such that enlightenment is assured. The Sukhavati-vyuha-Sutras were very popular in Kashmir and Central Asia, where indeed they may have originated. They were transmitted to China at an early period. The Larger Sutra being translated into Chinese in 223 B.C., where they were highly influential, and formed the basis of the Ching-T'u School. The Ching-T'u School was developed to the praise of Amitabha and entry to his Pure Land. It is clear that devotion to Amitabha was general and widespread. He is mentioned in the second century by Nagarjuna, who in China is traditionally regarded as the first Patriarch of the Pure Land tradition—Tiểu Kinh Tịnh Độ diễn tả và giải thích nguồn gốc của Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà Vô Lượng Quang 'sự Rực rỡ vô biên', Ngài cũng được nhắc tới trong kinh Pháp Hoa và Kinh Pratyutpanna. Trong Đại Kinh Tịnh Độ, vị Bồ Tát Pháp Tạng tuyên bố 48 lời nguyện, trong đó Ngài cam kết xây dựng một cõi Tịnh Độ để cho chúng sanh có thể thực hành Phật Pháp một cách hết sức dễ dàng. Cõi này được gọi là cõi Cực Lạc (Sukhavati), được mô tả hết sức chi tiết như cách kinh này được soạn để dùng làm cẩm nang suy niệm quán tưởng, và cũng gây một ấn tượng về một thế giới thần thông và huyền bí với sự hoan lạc tột cùng về âm thanh và hình ảnh. Thế giới ấy được chủ trì bởi Ngài Pháp Tạng, mà lúc này đã trở thành Đức Phật A Di Đà, trong đó chúng sanh chỉ cần kính ngưỡng Ngài là có thể được sanh ra trong cõi nước ấy. Điều này có thể

xãy ra được vì bây giờ Ngài đã hồi hướng cho họ công đức bao la mà Ngài đã tích tụ qua việc thực hiện các lời nguyện của Ngài. Những ai muốn tái sanh về cõi nước này phải sống một đời sống tịnh hạnh, phải luôn tưởng nhớ đến Đức Phật A Di Đà, phải tán thán Ngài, phải kể lại những công đức của Ngài, và niệm hồng danh của Ngài. Họ phải vững tin vào hiệu quả lời nguyện của Ngài, và phải hình dung ra Ngài trong cõi Tịnh Độ. Một khi được sanh về cõi Tịnh Độ, họ sẽ được cung cấp những điều kiện tốt nhất cho việc tu tập tâm linh, nhờ đó mà sự giác ngộ được bảo đảm. Các kinh Tịnh Độ rất được phổ biến tại vùng Kashmir và các xứ Trung Á, kỳ thật có lẽ là nơi mà những kinh này đã phát xuất. Các kinh này được truyền sang Trung Hoa rất sớm. Kinh A Di Đà Đại Bổn được dịch sang tiếng Hoa vào năm 223, nơi mà nó có ảnh hưởng rất lớn, và tạo thành cơ sở cho trường phái Tịnh Độ Trung Quốc. Trường phái Tịnh Độ đã được phát triển để tán thán Đức Phật A Di Đà và việc tái sanh vào cõi Tịnh Độ của Ngài. Tại Trung Hoa rõ ràng tín ngưỡng Di Đà được bành trướng. Đức Phật A Di Đà được nhắc nhở vào thế kỷ thứ 2 bởi Ngài Long Thọ, vị được xem như là sơ tổ Tịnh Độ tông.

A Sanskrit term for “Sutra of the Array of the Joyous Land,” or “the smaller text of Sukhavati-vyuha,” a summary or abridged text of the larger one. Indian Buddhist text in two versions, Larger and Smaller Sukhavati-vyuha-sutras. The first became the doctrinal basis of the East Asian “Pure Land” traditions, which base their practices on the forty-eight vows made by Amitabha Buddha in a past life as the monk Dharmakara. The most important of these is the eighteenth vow, which promises that anyone who invokes Amitabha’s name ten times, or desires rebirth in Sukhavati ten times, will surely be reborn there. The larger Sukhavati-vyuha-sutra is set on Vulture Peak, where Sakyamuni Buddha tells Ananda the story of Amitabha’s past vows and his subsequent practice, which culminated in his attainment of Buddhahood and led to his establishment of the paradise of Sukhavati, in which conditions are optimal for Buddhist practice. The Smaller Saukhavati vyuha sutra does not mention rebirth in Sukhavati at all, but rather emphasizes its unique characteristics, including the fact that in Sukhavati all the sounds, even the wind whistling through the leaves, constitute Dahrma teachings. This last of the three texts, the Amitayur-dhyana Sutra, tells us the origin of the Pure Land doctrine taught by Sakyamuni Buddha. The reason for the Buddha to preach this sutra was from the following story, Ajatasatru, the prince heir-apparent of Rajagriha, revolted against his father, King Bimbisara, and imprisoned him. His consort, Vaidehi, too was confined to a room. Thereupon, the Queen asked the Buddha to show her a better place where no such calamities could be encountered. The World-Honored One appeared before her and showed all the Buddha lands and she chose the Land of Amitabha as the best of all. The Buddha then taught her how to meditate upon it and finally to be admitted there. He instructed her by his own way of teaching and at the same time by the special teaching of Amitabha. That both teachings were one in the end could be seen from the words he spoke to Ananda at the conclusion of his sermons. “Oh Ananda! Remember this sermon and rehearse it to the assembly on the Vulture Peak. By this sermon, I mean the name of Amitabha." ” From this we can see that the object of the sermon was the adoration of Amitabha. Thus, we see that Sakyamuni Buddha’s teaching was after all not different from that of Amitabha. The smaller Sakhavati-vyuha is the main text for reciting of the Pure Land Sect. With the Pure Land, the devotional repetition of the Buddha's name is a necessary action of the pious to deepen the faith, without which salvation will never be complete—

Phạn ngữ có nghĩa là “Kinh A Di Đà Tiểu Bổn,” là một bản toát yếu hay trích yếu của Đại phẩm Đại Vô Lượng Thọ Kinh (Sukhavati-Vyuha). Kinh điển Phật giáo Ấn Độ có hai bản (Tiểu Bổn và Đại Bổn). Bộ đầu tiên trở thành giáo thuyết căn bản của các trường phái Tịnh Độ vùng Đông Á, mà giáo thuyết tu tập căn cứ theo bốn mươi tám lời nguyện của Đức Phật A Di Đà trong đời quá khứ khi còn là Tỳ Kheo Pháp Tạng. Nguyện quan trọng nhất trong các nguyện ấy là nguyện thứ 18, trong đó Ngài hứa rằng những ai nguyện hồng danh của Ngài hay ước nguyện vãng sanh Cực Lạc chắc chắn sẽ được sanh về cõi này. Trong khi trong Đại Bổn A Di Đà Kinh được thuyết giảng

trên núi Linh Thứu, nơi Đức Phật Thích Ca giảng cho A Nan về những nguyện đời quá khứ của Đức Phật A Di Đà đã đưa đức Phật này lên điểm cao nhất là thành tựu Phật quả và thiết lập thiên đường Tây phương Cực Lạc, nơi có điều kiện thuận lợi nhất cho việc tu tập Phật pháp. Tiểu Bổn A Di Đà Kinh không hề đề cập đến chuyện vãng sanh Cực Lạc gì cả, mà chỉ nhấn mạnh về những đặc điểm độc đáo bao gồm tất cả những thanh âm, ngay cả tiếng gió qua cành lá cũng là những tiếng pháp âm. Đây là bộ chót trong số ba kinh, Quán Vô Lượng Thọ Kinh (Amitayr-dhyana-sutra) cho chúng ta biết nguyên lai của giáo lý Tịnh Độ do Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thuyết. Nguyên do Đức Phật thuyết Kinh A Di Đà là khi thái tử A Xà Thế nổi loạn chống lại vua cha là Tần Bà Sa La và hạ ngục nhà vua nầy. Hoàng hậu Vi Đề Hi cũng bị giam vào một nơi. Sau đó Hoàng Hậu thỉnh Đức Phật chỉ cho bà một chỗ tốt đẹp hơn, nơi không có những tai biến xãy ra như vậy. Đức Thế Tôn liền hiện thân trước mặt bà và thị hiện cho thấy tất cả các Phật độ, và bà chọn quốc độ của Đức Phật A Di Đà coi như là tối hảo. Phật bèn dạy bà cách tụng niệm về quốc độ nầy để sau cùng được thác sanh vào đó. Ngài dạy bà bằng giáo pháp riêng của Ngài, và đồng thời giảng giáo pháp của Phật A Di Đà. Đức Phật đã căn dặn ngài A Nan như sau: "Này A Nan! Hãy ghi nhớ bài thuyết pháp nầy và lặp lại cho đại chúng ở Kỳ Xà Quật nghe. Thuyết giáo nầy, ta gọi đấy là Kinh A Di Đà." Đối tượng của bài thuyết pháp nầy của Phật là sự tôn thờ Phật A Di Đà, và từ đó chúng ta cũng thấy rằng giáo thuyết của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni cuối cùng cũng không khác với giáo thuyết của Phật A Di Đà. Kinh A Di Đà Tiểu Bổn là giáo tụng chính yếu của tông Tịnh Độ. Theo Tịnh Độ tông, việc chuyên tâm niệm Phật là cần thiết để đào sâu đức tin, vì nếu không có đức tin nầy thì không bao giờ có sự cứu độ trọn vẹn.

Sukha vedana (p): The pleasant feeling—Lạc thọ—See Three dharmas (XXII).

Sukhendriya (skt): Pleasure—Lạc căn—See Twenty two roots.

Sukhupapattiyo (p): Three happy rebirths—Tam Chủng Lạc Sanh—See Three dharmas (XXXVI).

Sukkha (p): Bliss—Happiness—Joy—Pleasure—Lạc (vui sướng)—See Sukha.

Sukla (skt): Sukra (skt)—Thúc Ly.

1) Silvery white: Màu trắng bạc.
2) The waxing half of the moon: Nửa mảnh trăng tròn.

Suklapaksa (skt): Bạch nguyệt—Bạch Phần—First fortnight of a lunar month. The bright moon, usually the moon light during the first half of the month, in contrast with the krsnapaksa dark or latter half—Nửa tháng đầu của tháng âm lịch (khi trăng sáng dần và sáng dần). Trăng sáng, thường chỉ ánh trăng của nửa tháng đầu, đối lại với hắc phần hay ánh trăng tối của nửa tháng sau (từ ngày bắt đầu có trăng đến ngày trăng tròn).

Suklodana (skt): Thu Câu Lư Na—A prince of Kapilavastu, younger brother of Suddhodana, and father of Tisya, Devadatta, and Nandika—Một vị thái tử của thành Ca Tỳ La Vệ, em vua Tịnh Phạn, là cha của Tisya, Đề Bà Đạt Đa, và Nandika.

Suklodana-raja (skt): Bạch Phạn Vương—A prince of Kapilavastu, second son of Simhahanu; younger brother of King Suddhondana (father of Siddhartha); father of Tisya, Devadatta and Nandika—Hoàng tử con thứ hai của vua Sư Tử Giáp Vương; em trai vua Tịnh Phạn; là cha của Đế Sa, Đề Bà Đạt Đa, và Nan Đề Ca.

Sukra (skt): The planet Venus—Kim tinh (Thái Bạch)—See Seven brilliant ones, and Nine luminaries.

Sukravara (skt): Thứ Sáu—Friday—See Seven days in a week.

Sukshmamati (skt): Diệu Huệ—Trí huệ tinh diệu—Exquisite knowledge.

Suksma (skt): Manju (skt)—Wonderful—Supernatural—Profound—Mysterious—Diệu.

Sullied charity: Impure charity—Bất tịnh thí—See Two kinds of dana or charity (B).

Sumana (skt): Tô Mạt Na—Tu Ma Na—A yellow sweet-smelling flower growing on a bush 3 or 4 feet high, perhaps the "great flowered jasmine." A plant with light yellow flowers, the "great flowered jasmine"—Một loại cây có bông vàng thơm, thường mọc thành bụi, cao khoảng 3 hay 4 bộ, có thể là hoa "lài". Còn gọi là Tu Mạn

Na, là tên một loài hoa như hoa lài lớn rất thơm, xòe ra xung quanh như cái lọng, bông màu vàng lợt.

Sumana-Blossom-Light Buddha: Tu Mạn Đà Na Hoa Quang Phật.

Sumana Flower Light Buddha: Phật Tu Ma Na Hoa Quang.

Sumati (skt): Tu Ma Đề—Of wonderful meaning, or wisdom, the abode of Amitabha, his Pure Land—Còn gọi là Tu Ma Đầu, Tàu dịch là Diệu Ý, Hảo Ý, biệt danh của cõi Tây Phương Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà.

Sumati-sutra (skt): Tu Ma Đề Trưởng Giả Kinh—A sutra about the impermanence of life, preached by the Buddha after the death of Sumati's son in Rajagaha—Kinh Đức Phật giảng về vô thường sau cái chết của con trai gia đình trưởng giả Tu Ma Đề (sau khi con trai Tu Ma Đề trưởng giả trong thành Vương Xá chết, hai ông bà trưởng giả buồn rầu khôn xiết, nhân đó Phật thuyết Kinh Tu Ma Đề, nói về tất cả các pháp đều vô thường để khuyến dụ họ tu).

Sumatikirti (skt): Tông Khách Ba—The reformer of the Tibetan church, founder of the Yellow Sect. According to the New Record of the Western Lands, Sumatikirti was born in 1417 in Hsin-Ning, Kan-Su. His sect was founded on strict discipline, as opposed to the lax practices of the Red Sect. He is considered to be an incarnation of Manjusri; others say of Amitabha—Người cải cách hệ thống Chùa bên Tây Tạng, vị sáng lập ra tông phái áo vàng (Hoàng Giáo). Theo Tây Vực Tân Ký thì Tông Khách Ba sanh năm 1417 tại Tân Ninh, tỉnh Cam Túc, tông phái của ông được thành lập dựa trên sự tinh chuyên giữ giới, để đối lại với sự biếng nhác của Hồng Giáo (phái áo đỏ). Người ta cho rằng Tông Khách Ba là hậu thân của Văn Thù; người khác lại cho rằng ông là hậu thân của Đức Phật A Di Đà.

Sumedha (p): Tên một vị ẩn sĩ giữ hạnh bồ tát để trở thành một vị Phật toàn giác. Đây là vị bồ tát tiền thân Phật Thích Ca.

Sumeru (skt): Tô Mê—The central mountain of every world—Núi Tu Di là trung tâm của mọi thế giới—See Sumeru Mountain.

Sumeru-Appearance Buddha: Merudvaja-Buddha (skt)—Tu Di Tướng Phật.

Sumeru in the center: Núi Tu Di ở giữa—See Nine concentric mountain ranges and eight seas.

Sumeru-Kalpa Buddha: Tu Di Sơn Phật.

Sumeru-Lamp Buddha: Tu Di Đăng Phật.

Sumeru-Light Buddha: Meru-prabhasa-Buddha (skt)—Tu Di Quang Phật.

Sumeru Mountain: Mount Meru—Núi Tu Di—According to the Avatamsaka Sutra, Polar Mountain, or Mount Sumeru, or Sumeru Mountain, the central mountain of every world, wonderful height, wonderful brilliancy. It is a mountain formed from gold, silver, gems and crystal. It is 505,000 miles high. Only heavenly beings live there, human beings cannot see or get there. According to Buddhist theory, Mount Sumeru contained in a Mustard Seed, and a Mustard Seed contained in Mount Sumeru. In the world of relativity, it is impossible for Mount Sumeru to be contained in a mustard seed; only the reverse hypothesis is possible. However, in the world of the absolute, the realm of those who have experienced full enlightenment, both hypotheses can be defended as there is no differentiation with regard to time and space. It is at the top of Indra's heaven, or heavens, below them are the four devalokas; around are eight circles of mountains and between them are the eight seas, the whole forming nine mountains and eight seas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, núi Tu Di là núi trung tâm của tất cả các thế giới, còn gọi là Diệu Cao hay Diệu Quang. Núi được kết thành bởi toàn vàng, bạc, châu báu và lưu ly, cao đến 505.000 dặm, chỉ có chư thiên cư ngụ, chứ con người không thể thấy mà cũng không thể đến đó được. Theo Phật giáo thì cả núi Tu Di chứa trong một hạt cải, và hạt cải chứa trong núi Tu Di. Trong thế giới tương đối thì hạt cải có thể chứa đựng trong núi Tu Di, chứ không làm cách nào núi Tu Di có thể chứa đựng được trong hạt cải. Tuy nhiên, trong thế giới tuyệt đối, thế giới của những bậc đã chứng ngộ, thì cả hai đều đúng, vì trong thế giới nầy không có biện biệt của thời gian và không gian. Trên đỉnh núi là cõi Trời Đế Thích, giữa chừng núi và cõi trời nầy là nơi ở của Tứ Thiên Vương, cung quanh có tám núi tám biển bao bọc, toàn thể tạo thành "cửu sơn

bát bể" (chín núi nầy gồm Trì Song, Trì Trục, Đảm Mộc, Thiện Kiến, Mã Nhĩ, Tượng Tỵ, Trì Biên, Tu Di ở trung tâm, và bên ngoài cùng là núi Thiết Vi).

Summarized teaching: Lược Giáo—General teaching during his first 12 years after his enlightenment—Những lời dạy tổng quát của Đức Phật cho đệ tử trong 12 năm đầu sau khi Ngài thành đạo (trong 12 năm đầu hoằng hóa, về giới luật thì Đức Phật chỉ nói một cách khái quát về "chư ác mạc tác, chúng thiện phụng hành, tự tịnh kỳ ý, thị chư Phật giáo," chứ Ngài không nói chi tiết về giới luật; tuy nhiên, vì có quá nhiều người làm trái pháp, nên sau đó Ngài nói về "Quảng Giáo," tức chế ra giới luật rõ ràng và chi tiết)—See Dual division of the Buddha's teaching (XIII), and Eight T'ien-T'ai classifications of Sakyamuni's teaching (B).

Summarized version: Abbreviated version—Tiểu Phẩm (phẩm kinh tóm tắt).

Summarized version of Prajna-paramita-sutra: Astasahasrika-Prajna-paramita-sutra (skt)—Tiểu phẩm Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh—An abbreviated version of the Maha-Prajna Paramita Sutra, translated into Chinese by Kumarajiva in 10 books—Bản Kinh Đại Bát Nhã tóm lược, được Cưu Ma La Thập dịch ra Hoa ngữ, 10 quyển.

Summary: Khái lược.

Summary of the essentials of a sutra: Điển Lãm—Summary of the essentials of a canonical book—Phần tóm lược những điểm chính yếu trong kinh.

Summer retreat: Vassa (skt)—Hạ an cư—An Cư Kiết Hạ—"Vassa" is a Sanskrit term for the retreat or rest during the summer rains (based on the instruction of the Buddha). Peaceful residing during the summer retreat—The three months of summer retreat every year (from 15th of the Lunar fourth month to 15th of the Lunar seventh month)—Monsoon-season (Rain) Retreat—The period of three months in the monsoon season (Indian rainy season). During the rains it was difficult to move about without injuring the insect life, so monks and nuns are expected to reside in one place and devote themselves to their practice. The end of the Rain Retreat coincides with theUllambana Festival. It is an auspicious day for monks and nuns, as on that day those who attended the Rain Retreat become one year older in the Order. The age of a monk as monk, the years of his ordination, or the years a person has been a monk are counted by the number of summer retreats passed. To receive one's monastic age. To add to one's monastic age on the conclusion of the summer retreat. The precedence of monks and nuns in the Order is determined by the number of summer retreats they have attended—"Vassa" là từ Phạn ngữ có nghĩa là "An Cư Kiết Hạ." Tăng đoàn vâng theo lời chỉ dạy của Phật mà tọa vũ an cư hay an cư kiết hạ về mùa mưa (để giảm thiểu sự tổn hại các loài côn trùng, đồng thời nhập thất tịnh tu). Ba tháng an cư kiết hạ mỗi năm vào mùa mưa (từ 15 tháng tư đến 15 tháng bảy âm lịch). Vào mùa mưa khó mà di chuyển và không muốn làm tổn hại côn trùng, nên chư Tăng Ni trụ lại một nơi để dụng công tu tập. Khi chấm dứt mùa an cư kiết hạ cũng trùng vào dịp lễ Vu Lan Bồn, ngày mà chư Tăng Ni tham dự an cư được tăng một tuổi đạo. Tuổi của Tăng Ni được tính bằng số an cư kiết hạ mà các vị đã trải qua. Sau kiết hạ an cư, chư Tăng Ni nào đã nhập hạ đều được tăng một tuổi đạo. Quyền đi trước của Tăng Ni trong đoàn tùy thuộc vào tuổi hạ lạp.

Summer Solstice: Hạ Chí—See Eight royal days.

Summing up or conclusion: Nigamana (skt)—Kết—See Five parts of a syllogism.

Summon (v): Triệu hồi.

Sun (n): Aditya (skt)—Mặt Trời—Nhật Diệu—Thái dương—The sun, one of the nine luminaries; one of the retinue of the sun ruler shown in the Eastern part of Garbhadhatu group driving three horses—Mặt trời, một trong cửu diệu, thuộc đoàn tùy tùng của Nhật Thiên, đông độ của Thai Tạng Giới—See Seven brilliant ones, and Nine luminaries.

Sun Buddha: Vairocana (skt)—Vajra-Buddha—Đại Nhật Như Lai—Tỳ Lô Giá Na Phật—See Vairocana.

Suns in Buddhism: Mặt trời trong Phật giáo—See Four suns (in Buddhism).

Sunbeam passing a crack: Bạch câu quá khích (bóng câu qua cửa sổ)—Time flies.

Sundara: The Buddha was badly slandered by Sundara—Đức Phật bị nàng Tôn Đà Lợi phỉ báng thậm tệ—See Nine distresses.

Sundarananda (skt): Sunanda (skt)—Tôn Đà La Nan Đà—Said to be younger brother of Sakyamuni, his wife's name being Sundari; thus called to distinguish him from Ananda—Em trai của Đức Phật, có vợ tên là Tôn Đà Lợi, nên người ta gọi ông là Tôn Đà La Nan Đà để phân biệt với ông A Nan Đà.

Sundara's slander: The Buddha was badly slandered by Sundara—Đức Phật bị nàng Tôn Đà Lợi phỉ báng thậm tệ—See Nine distresses.

Sundari (skt): Tôn Đà Lợi.

1) Name of a courtesan who defamed the Buddha in front of a crowd: Tên của một bà quý phái đã hủy báng Đức Phật trước đám đông.
2) Name of a young child who realized the truth after hearing the Buddha's preaching: Tên một đứa trẻ do vua Ba Tư Nặc dẫn đến để được gặp Phật, đứa bé đã ngộ đạo sau khi nghe Phật thuyết pháp.
3) Name of an arhat: Tên của một vị A La Hán.
4) Wife of Sundarananda: Vợ của tôn giả Tôn Đà La Nan Đà.

Sunday (n): Chủ Nhật.

Sun-deva: Nhựt thiên—See Two kinds of devas (A).

Sun disc: Nhật Luân—Which is the exterior of the sun palace of the sun ruler—Ngoại viện mặt trời.

Sundry practices: Tạp Hạnh.

(I) Tạp Hạnh—Combining practices—Mixed cultivation—Sundry practices—Combining practices also referred to as "Mixed Cultivation." This refers to cultivators who mimic others' practices depending on who is practicing what at the time. Thus, they are constantly mixing and changing their practices by practicing Pureland one day, Zen the next, and then another day chanting one Sutra, only to switch to a different Sutra the next day, etc. Various practices for a Buddhist such as practicing charity, distributing free sutras, building temple, keeping precepts, etc. However, without Buddha recitation or meditation, the mind is not able to focus on a single individual practice and it is difficult to achieve one-pointedness of mind. Thus, it is difficult to be reborn in the Pure Land or to achieve the Buddhahood—Tạp hạnh có nghĩa là người thấy ai tu pháp môn gì cũng bắt chước theo cả, thay đổi liền liền. Nay tu Tịnh Độ, mai tu Thiền, mốt tụng kinh. Nay tụng kinh nầy, mai tụng kinh khác, vân vân. Có nhiều pháp tu cho người Phật tử như bố thí, in kinh, trì giới, xây chùa. Tuy nhiên, nếu không niệm Phật hay tọa thiền thì khó lòng đạt được nhất tâm bất loạn. Do đó thật khó vãng sanh Tịnh Độ hay thành Phật.

(II) Method of "Sundry Practices—Pháp môn Chúng Hạnh:

1) Seeking rebirth through the power of vows: Nguyện Lực Vãng Sanh—See Rebirth through the power of vows.
2) Achieving rebirth through Mind-power: Tâm Lực Vãng Sanh—See Rebirth through Mind-power.
3) Achieving rebirth through spiritual power: Thần Lực Vãng Sanh—See Rebirth through spiritual power.
4) Achieving rebirth through the power of accumulated merits: Phước Lực Vãng Sanh—See Rebirth through the power of accumulated merits.

** See Three Methods in the Pure Land Cultivation.

Sundry thoughts: Tạp niệm.

Sun-face Buddha: Nhật Diện Phật—The "Sun-Face" Buddha, whose life is 1.800 years, in contrast with the "Moon-Face" Buddha, whose life is only a day and a night—Nhật Diện Phật với thọ mạng là 1.800 năm, ngược lại với Nguyệt Diện Phật mà thọ mạng chỉ có một ngày một đêm.

Sung Pham Zen Master: Thiền Sư Sùng Phạm (1004-1087)—Zen master Sùng Phạm, the Dharma heir of the eleventh lineage of the Vinitaruci Zen Sect. After leaving home to become a monk, he went to see Zen Master Vô Ngại to study meditation. Sometime later he went to India and wandered all over India to study dharmas. He went back to Vietnam and stayed at

Pháp Vân Temple in Cổ Pháp to expand the Buddha Dharma. He passed away in 1087, at the age of 84—Thiền sư Sùng Phạm, đời thứ 11 dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Sau khi xuất gia sư đến tham vấn với ngài Vô Ngại ở Hương Thành. Ít lâu sau đó sư đi vân du khắp các miền xứ Thiên Trúc và trở về trụ tại chùa Pháp Vân làng Cổ Pháp để hoằng dương Phật Pháp. Sư thị tịch năm 1087, thọ 84 tuổi.

Sung Phuc Pagoda: Sùng Phúc Tự—See Tay Phuong Pagoda.

Sung-Yuan Hinayana and Mahayana Canon: Tống Nguyên Nhập Tạng Chư Đại Tiểu Thừa Kinh—Sutras of the Hinayana and Mahayana admitted into the canon during the Northern and Southern Sung 960-1127 and 1127-1280 A.D., and Yuan 1280-1368 A.D. dunasties—Bộ Kinh Tạng được nhận vào Kho Kinh Điển Trung Quốc từ Ấn Độ, kể cả Tiểu lẫn Đại Thừa, vào thời Bắc Tống Nam Tống (960-1127 và 1127-1280 sau Tây Lịch) và thời nhà Nguyên (1280-1368 sau Tây Lịch).

Sun-Illuminating Bodhisattva: Nhật Chiếu Vương—See Twenty five Bodhisattvas who protect all who call Amitabha.

Sunirmita or nirmanarati (skt): Lạc Biến Hóa Thiên—Tu Niết Mật Đà—Diệu Lạc Hóa Thiên—Hóa Tự Tại Thiên—Lạc Hóa Thiên—The fifth of the six desire heavens, where every form of joy is attainable at will—Cõi trời thứ năm trong sáu cõi trời dục giới, nơi các vị trời bằng thần thông tự tại biến ra những niềm vui tuyệt diệu và vui thích với những niềm vui ấy.

Sunita (skt): Bi Đề—One of the Buddha's disciples—One day, the Buddha was on his begging rounds in Sravasti when he spotted a manure carrier named Sunita who belonged to the Untouchable caste. The Buddha wanted to convert him, but Sunita was so ashamed of his filth and his low class that he dared not face the dignified Buddha. He quickly moved off the path and accidentally overturned a bucket of manure. The foul smell pervaded. Sunita blushed and immediately knelt down to ask for forgiveness. The Buddha told Sunita that he wanted him to lead a monastic life. The Buddha said that Buddhism treated everyone as equals, just like pure water, it could wash off all filth and dirt. Sunita was deeply moved. He gladly and whole-heartedly knelt down before the Buddha to become a member of the Sangha—Một trong những đệ tử của Đức Phật. Một hôm, Đức Phật đi khất thực trong thành Xá Vệ, nhìn thấy tiện dân Ni Đề đang gánh phân, Phật muốn cứu độ, nhưng Ni Đề tự cảm thấy mình mẩy dơ bẩn, nên không dám diện kiến Phật trang nghiêm, vội vàng quay người né tránh, vô ý làm đổ thùng phân, mùi khai thúi nồng nặc. Ni Đề đỏ mặt vội vàng phục xuống xin tội. Phật bảo Ni Đề là Ngài muốn Ni Đề sống đời xuất gia tịnh hạnh. Ngài nói trong Phật giáo, mọi người đều bình đẳng, giống như nước sạch có thể tẩy trừ mọi ô uế. Ni Đề cảm động vô cùng, thành tâm bái lạy Đức Phật để trở thành một thành viên của Tăng đoàn.

Sunk in the gloom of reincarnation and ignorance: Immerse oneself in the gloom of reincarnation and ignorance—Trầm minh (trầm luân trong sanh tử và vô minh).

Sunk in the water: Trầm một.

Sunken (a): Chìm đắm.

Sunken in grief: Chìm đắm trong sầu muộn.

Sunlight: Nhật Quang, một trong hai vị hầu cạnh của Phật Dược Sư—One of the two atendants by the side of the Master of Medicine—See Two attendants (B).

Sunlight Bodhisattva: Surya-prabhasana (skt)—Nhật Quang Bồ Tát—Sunlight Bodhisattva, one of the two Bodhisattvas who are assistants of the Master of Healing (Dược Sư). Sunlight Bodhisattva is the ninth in the Ti-Tsang Court of the Garbhadhatu group—Một trong hai Bồ Tát hầu cạnh Phật Dược Sư. Vị Bồ Tát nầy ở ngôi vị thứ chín trong Viện Địa Tạng của Thai Tạng Giới.

Sun and moon: Nhật Nguyệt.

Sun-Moon-Lamp Buddha: Phật Hữu Nhật Nguyệt Đăng.

Sun-Moon-Light Buddha: Nhật Nguyệt Đăng Minh Phật (Nhật Nguyệt Quang Phật)—The Sun Moon Light Buddha is an ancient Buddha. According to Manjusri Bodhisattva (Manjushri) in the Lotus Sutra, Chapter I, this Buddha preached the proper law for those who sought to be Sravakas and Pratyekabuddhas, and he also

preached a suitable Law for the Bodhisattvas. This Buddha also preached the Great-Vehicle sutra called Innumerable Meanings, the law by which bodhisattvas are instructed and which the buddhas watch over and keep in mind. Having preached this sutra, he at once, admidst the great assembly, sat cross-legged and entered meditation. At this moment, the sky rained beautiful flowers over the buddhas and the great assembly. As soon as the universal buddha-world shook in various ways, the Buddha Sun Moon Light sent forth the circle of white hair between his eyebrows a ray of light, which illuminated eighteen thousand buddha-lands in eastern quarter, just like those that now are seen—Theo Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi trong Kinh Pháp Hoa, Phẩm số I, Đức Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh giảng pháp riêng cho những ai mong được là Thanh Văn hay Duyên Giác, và Ngài cũng giảng pháp thích hợp cho chư Bồ Tát. Chính Ngài đã thuyết giảng bộ kinh "Đại Thừa Vô Lượng Nghĩa," tức là giáo pháp mà chư Bồ Tát được thuyết dạy và được chư Phật hộ niệm. Khi giảng kinh này xong, Ngài liền thu nhiếp đại chúng, ngồi kiết già và nhập định. Bấy giờ mưa hoa rải lên chư Phật và đại chúng. Ngay khi toàn cõi Phật rung động theo nhiều cách khác nhau, đức Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh phóng hào quang từ vòng lông trắng giữa hai cặp chân mày chiếu sáng mười tám ngàn Phật độ ở phương Đông, giống như các cõi Phật đang được thấy đây vậy.

Sun and moon losing their order (eclipses): Too early monsoon or too late monsoon—Nạn bởi mặt trời mặt trăng lỗi độ—See Seven calamities (A).

Sun-Moon-Pearl-Light Buddha: Nhật Nguyệt Châu Quang Phật

Sunnato-samadhi (p): The concentration on emptiness—Không định—See Three dharmas (XLIV) (B).

Sunnyata (skt): Không—See Sunyata.

Sunrise exponents: Nhật Xuất Luận Giả—A title of the founder of the Sutra Sect before the Christian Era—Nhật Xuất Luận Giả là tên của vị sáng lập ra Kinh Bộ Tông, vào khoảng đầu kỷ nguyên Thiên Chúa.

Sun-ruler: Supra (skt)—Nhật Thiên Tử—See Supra.

Sun Shang Master: Sư Tỉnh Thường—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, Sun-Shang was the Seventh Patriarch of Chinese Pureland Buddhism. His given name was Thứu-Vi, a son of the Nhan family of the Tsien-T'ang Disrict. He lived during the Sung Dynasty. When he turned seven, he encountered a blessed opportunity and left home to join the order. When he was seventeen, he had completed the Bhiksu Precepts. During the Thuần Hòa regin period, he became headmaster of Chiêu-Khánh Temple. Because of his fondness for the past tradition at Mount Lu, he had a statue of the Amitabha Buddha sculpted and gathered fellow Pureland cultivators to form a Lotus Congregation. Thereafter, he pricked blood to use as ink to hand-write the "Pure Conducts" chapter of the Avatamsaka Sutra. Ultimately, this was the reason for the change of name from Lotus Congregation to Pure Conducts Congregation. There were a total of 120 superiorly educated and highly influential people who took part in this Buddha Recitation Congregation. Additionally, there were several thousand other virtuous and faithful men and women who called themselves "Pure-Conduct Disciples." The leader among lay people was the high ranking imperial magistrate, or Prime Minister Wang-Wen-Tan. Specifically as to the Bhiksus, the Great Master taught and guided more than 1,000 monks, all of whom practiced Pureland Buddhism. In December of the fourth year of T'ien-His reign period, as usual, the master sat in the lotus position, engaging in Buddha Recitation. Moments thereafter, he suddenly said aloud: "Amitabha Buddha is here." He then sat there in a perfect erect position and passed away into Nirvana. He was 62 years old—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, Tỉnh Thường là vị Tổ thứ bảy của Tịnh Độ Tông Trung Quốc. Ngài tự là Thứu Vi, người đời nhà Tống, con của họ Nhan ở quận Tiền Đường. Khi lên bảy tuổi, ngài gặp duyên lành xuất gia tu tập. Đến năm 17 tuổi đã thọ xong cụ túc giới. Trong niên hiệu Thuần Hòa, ngài về trụ trì tại chùa

Chiêu Khánh. Vì mến vi phong của Lô Sơn, nên ngài tạo tượng Phật A Di Đà, kết hợp bạn sen, thành lập Liên Xả. Sau đó ngài lại chích máu tả phẩm "Tịnh Hạnh" trong kinh Hoa Nghiêm. Do nhân duyên ấy nên mới đổi tên Liên Xả thành là Tịnh Hạnh Xả. Các hàng sĩ phu có đến 120 người dự vào hội niệm Phật. Ngoài ra các hàng nam nữ thiện tín khác, số đông có đến hàng vạn, tất cả đều xưng là "Tịnh Hạnh Đệ Tử." Trong đó có quan Tướng Quốc Vương Văn Đán làm hội thủ. Riêng phần Tỳ Kheo Tăng, đại sư độ được hơn 1.000 người, tất cả đều tu theo môn niệm Phật. Năm Thiên Hy thứ tư, ngày 12 tháng giêng. Theo thường khóa, đại sư ngồi kiết già niệm Phật. Giây phút sau đó, ngài bỗng nói to lên rằng: "Đức A Di Đà Thế Tôn đã đến." Rồi ngài ngồi lặng yên mà thoát hóa. Ngài hưởng thọ 62 tuổi.

Sunu (p): A son—Con trai.

Sun-worship (n): Tục thờ mặt trời.

Sunya (skt): Space—Không—Hư không—See Sunyata, and Nine kinds of non-action.

Sunyasamadhi (skt): Đại Không Tam muội—A samadhi on the idea that all things are of the same Buddha-nature, the highest samadhi practiced by bodhisattvas—Nhất Thiết Như Lai Định, loại thiền định cao nhất được các vị Bồ Tát tu tập.

Sunyata (skt): Sunnata (p)—Không tính—State of emptiness (nothingness—non-existence—non-reality—illusory nature of all worldly phenomena)—Emptiness—Void—Tánh không.

(I) An overview of "Sunyata"—Tổng quan về "Tánh không": Emptiness or void, central notion of Buddhism recognized that all composite things are empty (samskrita), impermanent (anitya) and void of an essence (anatamn). That is to say all phenomena lack an essence or self, are dependent upon causes and conditions, and so, lack inherent existence. Thus, a person is said to be empty of being a "self" because he is composed of parts that are constantly changing and entirely dependent upon causes and conditions. However, the concept of emptiness is viewed by Buddhists as a positive perspective on reality, because it implies that everything is constantly changing, and is thus open toward the future. If things possessed an unchanging essence, all beings would be stuck in their present situations, and real change would be impossible. Devout Buddhists should try to attain the realization of emptiness in order to develop the ability to detach on everything, and utilize all the available time to practice the Buddha-teachings. The more we practice the Buddha's teachings, the more we approach the attainment of wisdom, that is to say the more we are able to reach the "direct realization of emptiness," and we realize the "emptiness of all things," the more we can reach the "perfection of wisdom."—Chư pháp không hay là hư không, trống rỗng (sự không có tính chất cá biệt hay độc lập), vô thường, và không có tự ngã. Nghĩa là vạn pháp không có tự tính, mà tùy thuộc vào nhân duyên, và thiếu hẳn tự tánh. Vì vậy một con người nói là không có "tự tánh" vì con người ấy được kết hợp bởi nhiều thứ khác nhau, những thứ ấy luôn thay đổi và hoàn toàn tùy thuộc vào nhân duyên. Tuy nhiên, Phật tử nhìn ý niệm về "không" trong đạo Phật một cách tích cực trên sự hiện hữu, vì nó ám chỉ mọi vật đều luôn biến chuyển, nhờ vậy mới mở rộng để hướng về tương lai. Nếu vạn hữu có tánh chất không biến chuyển, thì tất cả đều bị kẹt ở những hoàn cảnh hiện tại mãi mãi không thay đổi, một điều không thể nào xảy ra được. Phật tử thuần thành phải cố gắng thấy cho được tánh không để không vướng víu, thay vào đó dùng tất cả thời giờ có được cho việc tu tập, vì càng tu tập chúng ta càng có thể tiến gần đến việc thành đạt "trí huệ" nghĩa là càng tiến gần đến việc trực nghiệm "không tánh," và càng chứng nghiệm "không tánh" chúng ta càng có khả năng phát triển "trí huệ ba la mật."

(II) The meaning of "Sunyata"—Nghĩa của "Sunyata":

1) The term "Sunyata" terminologically compounded of "Sunya" meaning empty, void, or hollow, and an abstract suffix "ta" meaning "ness". The term was extremely difficult to be translated into Chinese; however, we can translate into English as "Emptiness," "Voidness," or "Vacuity." The concept of this term was essentially both

logical and dialectical. The difficulty in understanding this concept is due to its transcendental meaning in relation to the logico-linguistic meaning, especially because the etymological tracing of its meaning (sunyata meaning vacuous or hollow within a shape of thing) provides no theoretical or practical addition to one's understanding of the concept—Thuật ngữ "Sunyata" là sự kết hợp của "Sunya" có nghĩa là không, trống rỗng, rỗng tuếch, với hậu tiếp từ "ta" có nghĩa là "sự" (dùng cho danh từ). Thuật ngữ rất khó mà dịch được sang Hoa ngữ; tuy nhiên, chúng ta có thể dịch sang Anh ngữ như là sự trống không, sự trống rỗng, hoặc chân không. Khái niệm của từ "Sunyata" căn bản thuộc về cả hợp lý và biện chứng. Thật khó để hiểu được khái niệm "Tánh không" vì ý niệm chân đế của nó (thắng nghĩa không, lìa các pháp thì không có tự tánh) liên quan đến ý nghĩa ngôn ngữ học, đặc biệt vì từ nguyên học (tánh không có nghĩa là trống rỗng hoặc không có gì trong hình dáng của chư pháp) không cung cấp thêm được gì vào ý thực tiễn hay lý thuyết của khái niệm này.

2) According to Dr. Harsh Narayan, Sunyavada is complete and pure Nihilism. Sunyata is a negativism which radically empties existence up to the last consequences of Negation: Theo Tiến sĩ Harsh Narayan, tánh không là thuyết hư vô thanh tịnh hoàn toàn, là thuyết phủ định, sự trống rỗng không triệt để của chư pháp hiện hữu cho đến những hệ quả cuối cùng của sự phủ định.
3) The thinkers of Yogacara school describe "Sunyata" as total Nihilism. Dr. Radhakrishnan says that absolute seems to be immobile in its absoluteness. Dr. Murti views Prajna-paramita as absolute itself and said: "The absolute is very often termed sunya, as it is devoid of all predicates."—Những nhà tư tưởng của trường phái Du Già đã mô tả tánh không như là hoàn toàn hư vô. Tiến sĩ Radhakrishnan nói rằng sự tuyệt đối dường như là bất động trong tính tuyệt đối. Tiến sĩ Murti trí tuệ Ba la mật là một sự tuyệt đối hoàn toàn.
4) According to Chinese-English Buddhist Dictionary, "the nature void, i.e., the immaterialityof the nature of all things" is the basic meaning of "Sunyata": Theo Trung Anh Phật học Từ Điển, bản chất không là tánh không vật thể của bản chất các hiện tượng là ý nghĩa căn bản của tánh không.

(III) Characteristics of "Sunyata"—Đặc tánh của "Tánh không: According to other Mahayana sutras, "Sunyata" means the true nature of emperical Reality. It is considered as beyond the Negation or Indescribable. The Buddha used a number of similes in the Nikayas to point out the unreality of dharmas of every kind and it is these similes that have been later used with great effectiveness in Mahayana philosophical schools, especially of Chinese Buddhist thinkers—Theo các kinh điển Đại Thừa khác, tánh không có nghĩa là bản chất đích thực của thực tại kinh nghiệm. Tánh không vượt khỏi sự phủ định và không thể diễn tả được. Đức Phật cũng dùng vô số những hình ảnh so sánh trong kinh điển Pali để chỉ ra sự không thật của mỗi loại pháp và chính những hình ảnh này, sau này được dùng một cách hiệu quả trong các trường phái triết học Đại Thừa, đặc biệt là những nhà tư tưởng Phật giáo Trung Hoa đã so sánh tánh không với nhiều hình ảnh và màu sắc linh động:

1) Emptiness implies non-obstruction... like space or the Void, it exists within many things but never hinders or obstructs anything: "Tánh không" không chướng ngại... giống như hư không trống không, hiện hữu trong mọi hiện tượng nhưng chưa bao giờ cản trở hoặc chướng ngại bất cứ tướng trạng nào.
2) Emptiness implies omnipresence... like the Void, it is ubiquitous; it embraces everything everywhere: "Tánh không" như nhất thiết trí... giống như trống không, ở khắp nơi, nắm giữ và biết hết mọi điều, mọi nơi.
3) Emptiness implies equality... like the Void, it is equal to all; it makes no discrimination anywhere: "Tánh không" như sự bình đẳng... giống như Không, bình đẳng với tất cả, không phân biệt thiên lệch bất cứ nơi nào.
4) Emptiness implies vastness... like the Void, it is vast, broad and infinite: "Tánh không" biểu

thị tánh chất mênh mông... giống như không, vô biên, rộng lớn và vô tận.

5) Emptiness implies formlessness or shapelessness... like the Void, it is without form or mark: "Tánh không" không có hình sắc và bóng dáng... giống như không, không mang dáng dấp hoặc hình tướng nào.
6) Emptiness implies purity... like the Void, it is always pure without defilement: "Tánh không" biểu thị sự thanh tịnh... giống như không, luôn luôn trong sáng không gợn phiền não ô uế.
7) Emptiness implies motionlessness... like the Void, it is always at rest, rising above the processes of construction and destruction: "Tánh không" biểu thị sự bất động... giống như không, luôn luôn ở trạng thái dừng chỉ, năng động nhưng vượt lên những tiến trình sanh và diệt.
8) Emptiness impliesthe positive negation... it negates all that which has limits or ends: "Tánh không" ám chỉ sự phủ định tích cực... phủ định tất cả những gì có giới hạn và kết thúc.
9) Emptiness implies the negation of negation... it negates all Selfhood and destroys the clinging of Emptiness: "Tánh không" ám chỉ sự phủ định của phủ định... phủ định tất cả Ngã chấp và đoạn diệt những chấp thủ vào tánh không.
10) Emptiness implies unobtainability or ungraspability... space or the Void, it is not obtainable or graspable: "Tánh không" ám chỉ sự không đạt được hoặc không nắm giữ được... giống như không gian hay hư không, không lưu dấu hoặc nắm giữ pháp nào.
11) At the beginning of Madhyamika Sastra, Nagarjuna gives the fundamentals of his philosophy by means of eight negations. There is neither origination, nor cessation, neither permanence nor impermanence, neither unity nor diversity, neither coming-in nor going-out, in the law of Pratityasamutpada (Dependent Origination). Essentially, there is only non-origination which is equated with Sunyata. Elsewhere he also states that Pratityasamutpada is called Sunyata. Here Sunyata referring as it does to non-origination, is in reality the Middle path which avoids the two basic views of existence and non-existence. Sunyata is the relative existence of things, or a kind of relativity. So, according to the Madhyamika, sunyata does not means absolute non-being, but relative being—Bắt đầu Trung Quán Luận, ngài Long Thọ đã đưa ra nền tảng triết lý của mình bằng tám sự phủ định. Không có sanh diệt, một, khác, đoạn, thường, đi đến trong định thức duyên khởi. Hay nói một cách khác về căn bản thì nơi đây chỉ có duy nhất "không sanh" được coi ngang hàng với tánh không. Trong vài chỗ khác ngài Long Thọ cũng cho rằng Duyên khởi là tánh không. Ở đây tánh không nằm trong thực tại của lý Trung Đạo này vượt khỏi hai quan điểm căn bản đối đãi là hiện hữu và không hiện hữu. Tánh không là sự hiện hữu tương đối của chư pháp hoặc là sự tương đối. Như vậy theo Trung Quán Luận thì tánh không không có nghĩa là không hiện hữu tuyệt đối mà là sự hiện hữu tương đối.
12) Emptiness implies the true nature of empirical Reality or what is the same, the form of true nature of all phenomena. This subject matter of sunyata will cover all the questions concerning the Buddhist outlooks on life and world: Tánh không ám chỉ bản chất đích thực của thực tại kinh nghiệm hoặc điều gì đó giống như vậy, hình thức của bản chất thật của các hiện tượng. Tánh không bao gồm tất cả những vấn đề liên quan đến quan điểm của Phật giáo về cuộc đời và thế giới.
13) Nagarjuna claimed Sunyata as the true nature of empirical Reality: "With sunyata, all is possible; without it, all is impossible"—Ngài Long Thọ đã tuyên bố rằng Tánh không như một bản chất đích thực của thực tại kinh nghiệm: "Với tánh không, tất cả đều có thể; không có tánh không, tất cả đều không thể."
14) In the Prajna-Paramita Sutra, Sunyata refers to the world of enlightenment, but it also stated that this world of enlightenment is not separate from the world of delusion: "The world of illusion is identical with the world of enlightenment (form is identical with void), and the world of enlightenment is identical with the world of illusion (void is identical

with form).”—Trong kinh Bát Nhã Ba La Mật, tánh không chỉ cho thế giới tuệ giác là không thể tách rời ra khỏi thế giới vọng tưởng: “Thế giới vọng tưởng là đồng với thế giới tuệ giác (sắc là đồng nhất với không), thế giới tuệ giác là đồng với thế giới vọng tưởng (không thì đồng với sắc).”

15) The purpose of Sunyata refers to the objective of extinguishing linguistic proliferation and the efforts leading towards this objective: “Sunyata corresponds to ultimate truth, namely, the state in which linguistic proliferation has been extinguished; and the meaning of Sunyata signifies all existent relating to our everyday life in which Sunyata is an actual established fact.”—Mục đích của Tánh không chỉ ra sự đoạn diệt về ngôn ngữ và những nỗ lực nhằm đưa đến sự đoạn diệt này: “Tánh không tương ứng với chân lý tối hậu, được gọi là trạng thái trong đó ngôn ngữ cũng bị đoạn tận và ‘Tánh không’ nghĩa là tất cả những pháp hiện hữu liên quan tới đời sống hằng ngày chúng ta là một yếu tố được xác lập thật sự.”

16) The term ‘Emptiness’ or ‘Sunyata’ is mainly used as a means to achieve Nirvana or Salvation. Psychologically, ‘Sunyata’ is detachment. The teaching of Sunyata is to empty the mind of cravings. Morally, this negation has a positive effect, namely, preventing one from doing evils and making one love oneself and others. It is to foster the virtue of compassion. Epistemologically, Sunyata is an unattached insight that truth is not absolutely true. It teaches that discursive knowledge does not provide true wisdom and that enlightenment is the abandonment of conceptual thinking. Metaphysically, Sunyata means that all things are devoid of definite nature, characteristic and function, and that metaphysical views are unintelligible and should be discarded. Spiritually, Sunyata is freedom, Nirvana or liberation from suffering of the world. Emptiness is not a theory, but a ladder that reaches out into the infinite. A ladder is not there to be discussed, but to be climbed. If one does not even take the first steps on it, it is no use to have the ladder. Thus, Emptiness is a practical concept for cultivation, not a view for discussion. The only use of the Emptiness is to help us get rid of this world and of the ignorance which binds us to it. It has only one meaning which is to help us transcend the world through wisdom—Thuật ngữ ‘Tánh Không’ được xử dụng đơn giản như một phương tiện để đi đến Niết Bàn hay Giải thoát. Về mặt tâm lý học, ‘Tánh Không’ là sự buông bỏ chấp thủ. Pháp thoại về ‘Tánh Không’ nhằm để buông xả tất cả khát ái của tâm. Về mặt đạo đức học, sự phủ định của ‘Tánh Không’ là một hiệu quả tích cực, ngăn chặn Bồ Tát không làm các điều ác mà nỗ lực giúp người khác như chính bản thân mình. Đức hạnh nầy khiến nuôi dưỡng và tăng trưởng lòng từ bi. Về mặt nhận thức luận, ‘Tánh Không’ như ánh sáng chân trí tuệ rằng chân lý không phải là thực thể tuyệt đối. Tri thức chỉ cung cấp kiến thức, không cung cấp trí tuệ chân thật và tuệ giác là vượt qua tất cả ngôn từ. Về mặt siêu hình, ‘Tánh Không’ nghĩa là tất cả các pháp không có bản chất, tánh cách và chức năng cố định. Về mặt tinh thần, ‘Tánh Không’ là sự tự do, Niết Bàn hoặc giải thoát khỏi khổ đau phiền não. Như vậy, ‘Tánh Không’ không phải là lý thuyết suông, mà là nấc thang để bước lên giải thoát. Nấc thang mà nơi đó không cần phải bàn luận, mà chỉ cần cất chân bước lên. Nếu hành giả không bước, dù chỉ một bậc, thì nấc thang trở nên vô dụng. Như vậy, ‘Tánh Không’ tượng trưng cho một phương pháp tu tập hơn chỉ là một khái niệm để bàn luận. Công dụng duy nhất của ‘Tánh Không’ là giúp cho chúng ta loại bỏ phiền não và vô minh đang bao bọc chúng ta để mở ra những tiến trình tâm linh siêu vượt thế giới nầy ngang qua tuệ giác.

** See Three emancipations.

Sunyatanutpadanishsvabhavadvaya (skt): Không, Vô Sinh, Vô Tự Tính, Vô Nhị—Emptiness, No-birth, No self-substance, No-duality—In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: “Those Bodhisattva-mahasattvas who have a thorough understanding as regards to the aspect of existence of “Emptiness, No-birth, Non-duality,

and No self-substance," will quickly come to the realization of the supreme enlightenment."—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: "Chư Bồ Tát Ma Ha Tát nào thông suốt về khía cạnh hiện hữu của "Không, Vô sinh, Vô tự tính, và Vô nhị" sẽ nhanh chóng đạt đến thể chứng tối thượng.

Sunyata principle: Law of void—Không lý (about the unreality of the ego and phenomena—về tính không có thực chất của cái ngã và vạn hữu).

Sunyata samadhi (skt): Sunnata-samadhi (p)—Emptiness-samadhi—The meditation which dwells on the Void or the Immaterial—Thiền định quán không tướng.

1) Internal sunyata samadhi: Không Định Nội Đạo—See Three samadhis.
2) Sunyata samadhi, limited to the four dhyanas, except the illusion that things have a reality in themselves, as individuals: Không Định Ngoại Đạo: Giới hạn trong tứ không định—See Four balanced states which transcend the world of matter.

Sunyata school: Không Môn.

1) Sunyata school: The teaching which regards everything as unreal or immaterial, which also denies that there can be any static existence, one of the four divisions made by T'ien-T'ai—Pháp môn không tướng hay trường phái dạy về tánh không thực của vạn pháp, phá bỏ kiến chấp thường hữu, ngã không, pháp không, hữu vi không, vô vi không, một trong bốn tông phái Thiên Thai.
2) The door to nirvana: Cửa vào Niết Bàn.
3) A general name for Buddhism: Tên gọi chung cho Phật Giáo.

Sunyata-sunyata (skt): Emptiness of emptiness—Không Không: Không của Không—See Emptiness of emptiness.

Sunyavadin (skt): Những nhà không luận—According to the Madhyamikas, the Sunyavadin is neither a thorough-going sceptic nor a cheap nihilist who doubts and denies the existence of everything for its own sake or who relishes in shouting that he does not exist. His object is simply to show that all world-objects when taken to be ultimately real, will be found self-contraditctory and relative and hence mere appearances. In fact, the Sunyavadin indulges in condemning all phenomena to be like illusion, dream, mirage, sky-flower, son of a barren woman, magic, etc., which suggest that they are something absolutely unreal. But this is not his real object. He indulges in such descriptions simply to emphasize the ultimate unreality of all phenomena. He emphatically asserts again and again that he is not a nihilist who advocates absolute negation, that he, on the other hand, maintains the empirical Reality of all phenomena. He knows that absolute negation is impossible because it necessarily presupposes affirmation. He only denies the ultimate reality of both affirmation and negation. He condemns intellect from the ultimate standpoint only for he knows that its authority is unquestionable in the empirical world. He wants that we should rise above the categories and the the contradictions of the intellect and embrace Reality. He asserts that it is the Real itself which appears. He maintains that Reality is the non-dual Absolute, Blissful and beyond intellect, where all plurality is merged. This is the constructive side of the dialectic in Sunyata which we propose to consider now. Here intellect is transformed into Pure Experience—Theo phái Trung Quán Luận, nhà không luận không phải là người hay hoài nghi triệt để cũng không phải là người theo thuyết hư vô rẽ tiền, phủ định sự hiện hữu của chư pháp vì lợi ích của chính nó hoặc người thích thú trong việc tuyên bố rằng chính người ấy cũng không có hiện hữu. Mục tiêu của người ấy chỉ đơn giản cho thấy rằng tất cả các pháp hiện tượng trên thế giới này cuối cùng được xem là chân thường, chân ngã và chân lạc, đó là ý nghĩa của tánh không. Do đó sự tự mâu thuẫn và tương đối chỉ là sự tạm xuất hiện theo nhân duyên và chữ nghĩa mà thôi. Kỳ thật, nhà không luận thích thú tuyên bố các pháp hiện tượng là mộng ảo, là giấc mơ, ảo tưởng, hoa đốm, là con trai của người đàn bà vô sanh, là pháp thuật, vân vân, đã tuyên bố rằng tất cả chúng là tuyệt đối không thật. Nhưng đây không phải là mục tiêu thật sự của người ấy. Người ấy muốn mô tả đơn giản nhưng nhấn mạnh đến thực tại tối hậu không thật của chư pháp. Người ấy khẳng định nhiều lần một cách dứt khoát rằng người ấy không phải là người theo thuyết hư vô, hay là người theo chủ trương

phủ định tuyệt đối, mà thật ra người ấy vẫn duy trì Thực tại thực nghiệm của chư pháp. Nhà không luận biết rằng sự phủ định tuyệt đối là không thể bởi vì sự cần thiết của sự khẳng định trước. Người ấy chỉ phủ nhận thực tại tối hậu của cả hai sự phủ định và khẳng định mà thôi. Người ấy chỉ trích khả năng tri thức từ lập trường tối hậu chỉ bởi biết rằng quyền lực của nó là không thể bác bỏ trong thế giới thực nghiệm. Người ấy muốn rằng chúng ta nên phát khởi những phạm trù ở trên và những mâu thuẫn của trí năng và chấp thủ thực tại. Người ấy khẳng định thực tại như nó đã xuất hiện và cho rằng thực tại là nội tại trong sự xuất hiện và rồi chuyển hóa tất cả chúng, thực tại là một thực thể không đối đãi, hạnh phúc và vượt lên khỏi lập luận, nơi mà tất cả đa nguyên khởi lên. Đây là một sự thành lập biện chứng trong Tánh không mà chúng ta nên quan sát. Ở đây, trí thức được chuyển thành những Chứng nghiệm Thuần tịnh.

Supadharita (p): Well considered—Được cứu xét kỹ lưỡng.

Superficial reality of phenomena: Giả hữu.

Superflous (a): Dư vật—Rest—Remnant.

Superhuman (a): Siêu phàm.

Superhuman effort: Nỗ lực siêu phàm.

Superhuman strength: Iddhipàdà (p)—Rddhipàda (skt)—Divine power—Thần lực (năng lực của sự thánh thiện).

Superintendent: Người giám thị.

Superior (a): Cấp trên—Thượng hạng.

Superior ability to lead people to the practice of the Buddha's Teaching: Khả năng thù thắng dẫn đạo chúng sanh y đạo tu hành—See Five superior virtues of a Buddha.

Superior Beings: Hiệu là Thắng Tát Đỏa vì giác ngộ pháp thù thắng—Enlightening Beings are called Superior Beings because they are aware of high laws—See Ten appellations of greatness of Great Enlightening Beings.

Superior character or capacity: Thượng Căn.

Superior class: Highest class—Thượng bối.

Superior class of "prayer-beads.": Tối thắng phẩm—Superior, numbering 108. This is one of the four classes of "prayer-beads."—Đây là một trong bốn loại niệm châu—See Four classes of "prayer-beads".

Superior conduct: Hành vi thù thắng—See Five superior virtues of a Buddha.

Superior disciple: Superior pupils—Cao túc—Thượng sĩ—The superior disciple who become spiritually perfect benefitting himself and others.

Superior-Fragrant Buddha: Phật Hương Thượng.

Superior and good people: Beings of the highest virtue.

Superior incarnational Buddha-body: Thắng Ứng Thân—A T'ien-T'ai term for the the superior incarnational Buddha-body, i.e. his compensation-body under the aspect of saving others—Còn gọi là Tôn Đặc Thân, một trong ba thân Phật, Pháp thân, Báo thân, và Ứng thân do tông Thiên Thai lập ra. Báo thân lại chia làm hai Tự Thụ Dụng và Tha Thụ Dụng thân. Tha Thụ Dụng của báo thân đối với Tự thụ dụng mà gọi là Thắng Ứng thân (Tha thụ dụng thân vừa là báo thân mà cũng là ứng thân).

Superior, middle, and lower class, grade: Thượng Trung Hạ Phẩm.

Superior mind: Tăng Thượng Tâm—Tâm tăng trưởng cường thịnh hay thế lực của định tâm, hay tâm siêu việt—Advancing or improving mind.

Superior monk of a Buddhist monastery: Sư cụ.

Superior order: Superior class or grade—Thượng phẩm.

Superior or perfect wisdom: Trí huệ thù thắng—See Five superior virtues of a Buddha.

Superior in pity for others and devotion to their salvation: Bi Tăng Bồ Tát—Bồ Tát đại bi tăng thượng, vì thương xót chúng sanh mà trụ lâu trong đời để hóa độ, chứ chẳng một mình đắc quả Bồ Đề—See Two superior kinds of bodhisattvas.

Superior point of view: Kiến giải thù thắng—See Five superior virtues of a Buddha.

Superior preaching ability: Minh thuyết thù thắng—See Five superior virtues of a Buddha.

Superior pupils: Eminent disciples—Superior disciples—Cao túc.

Superior rebirth: To be born in the Vairocana Pure Land—Thượng phẩm (sanh vào Mật nghiêm quốc)—See Three kinds of attainment in the Pure Land.

Superior robe: Thượng y—Three superior robes of monks—Ba loại Thượng Tăng Già Lê (cao nhất)—See Nine grades of the monk's patched robe.

Superior truth: Paramartha-satya (skt)—Thắng Nghĩa Đế—The enlightened truth, as contrast with worldly truth—Chân đế hay chân lý cao tuyệt đối lại với tục đế hay chân lý của thế tục.

Superior virtues: Buddha receives the respect of the world because of the five superior virtues—Đức Phật được thế gian tôn kính bởi năm công đức thù thắng—See Five superior virtues of a Buddha.

Superior vows: Siêu Thế Nguyện—Vows that are superior to any other vows, i.e. the forty-eight vows of Amitabha Buddha—Thệ nguyện vượt hơn hẳn các lời nguyện khác, ý nói 48 lời nguyện của Đức Phật A Di Đà vượt hơn hẳn các lời nguyện của Tam Thế chư Phật—See Forty-eight vows of Amitabha.

Superior in wisdom; however, chiefly beneficial to self: Trí Tăng Bồ Tát—Bồ Tát đại trí tăng thượng (tự đoạn ác chứng lý). Tuy nhiên chính yếu là tự lợi nhiều hơn lợi tha—See Two superior kinds of bodhisattvas.

Superior world: Thượng ngươn.

Superiority (n): Visesa (p & skt)—Sự ưu việt—Thù thắng.

Superiority over equals and equality with superiors: Ati-mana (skt)—Quá mạn—See Ati-mana and Seven arrogances.

Superiority over manifest superiors: Manati-mana (skt)—Mạn quá mạn—Khởi tâm kiêu mạn cho rằng mình hơn những người hơn mình—See Seven arrogances.

Superlative dharma: Thắng nghĩa pháp.

Superman (n): Siêu nhân.

Super-meditation: Siêu định.

Supermundane (a): Siêu phàm.

Supermundane consciousness: Lokuttara-citta (p)—Tâm Siêu Thế—See Four classes of consciousness.

(I) The meanings of "Supermundane consciousness"—Nghĩa của "Tâm siêu thế": According to the Abhidharma, supermundane consciousness transcend the world of conditioned things is the unconditioned element, Nirvana, and the types of consciousness that directly accomplish the realization of Nirvana—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận, tâm siêu thế có thể giúp ta vượt ra khỏi thế gian danh sắc để đạt thẳng đến cảnh giới Niết Bàn.

(II) Categories of Supramundane Consciousness—Phân loại Tâm Siêu Thế:

1) Four kinds of Supramundane Wholesome Consciousness: Bốn Tâm Thiện Siêu Thế—See Eight kinds of supermundane mind (A).
2) Four kinds of Supramundane Resultant Consciousness: Bốn Tâm Quả Siêu Thế—See Eight kinds of supermundane mind (B).

Supermundane mind: Tâm Siêu Thế Theo A According to the Abhidharma, there are eight kinds of supermundane mind—Tỳ Đạt Ma Luận, có tám loại tâm siêu thế—See Eight kinds of supermundane mind.

Supermundane state: Trạng thái siêu việt.

Supernatural: Manju (skt)—Suksma (skt)—Wonderful—Profound—Mysterious—Diệu—Siêu nhiên.

Supernatural beings: Chúng sanh siêu nhân—The eight classes of supernatural beings in the Lotus Sutra or the Eight Vajra Deities—Tám chúng sanh siêu nhân trong Kinh Liên Hoa—See Eight Vajra Deities.

Supernatural cause: The eightfold noble path as the cause leading to the extinction of passion and mortality (Diệt đế) in the future life—Xuất thế gian nhân quả—See Two aspects of cause and effect.

Supernatural consciousness of the waning of vicious propensities, and the deliverance of mind from passions: Asravaksaya-jnana (skt)—Lậu Tận Thông hay khả năng chấm dứt nhiễm trược và đưa tâm đến chỗ giải thoát khỏi mọi dục

vọng—See Six miraculous or transcendental powers.

Supernatural creatures: Linh vật—There are four supernatural creatures—Có bốn linh vật—See Four supernatural creatues.

Supernatural existence: Diệu Hữu—The absolute reality—Incomprehensible entity, as contrasted with the superficial reality of phenomena—Cái "hữu" tuyệt đối (cái hữu phi hữu, cái có mà không phải là có), đối lại với cái hiện hữu giả hợp của vạn pháp.

Supernatural faculties: Abhijna (skt)—Psychic powers—Thần Thông—See Abhinna.

Supernatural hearing: Thiên nhĩ thông—Deva Ear.

Supernatural insight: Asravaksaya (skt)—Lậu tận thông—Clear vision of the saint or clear vision in future mortal conditions (deaths and rebirths). The supernatural insight into the ending of the stream of transmigration, one of the six supernatural powers (abhijnanas)—Nhãn quan của một bậc Thánh hay sự thấy biết sự chết và tái sanh của các loài hữu tình. Trí tuệ siêu việt đưa đến chấm dứt luân hồi sanh tử, một trong sáu thần thông—See Three insights, and Six miraculous or transcendental powers.

Supernatural light sent out by a Buddha: From between the Buddha's eyebrows to illuminate a distant world—Thần thông quang—Ánh quang minh siêu nhiên được chư Phật dùng thần lực phóng ra (khoảng giữa hai mí chân mày của Phật)—See Dual lights (C).

Supernatural or magical powers of medicine: Y thông—See Five kinds of supernatural powers (A).

Supernatural or magic vehicle: The esoteric sect—Thần thông thừa (Chân Ngôn tông).

Supernatural power: Magical power—Báo thông—Thần thông (đại thần lực)—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of supernatual power. Enlightening Beings who abide by these can attain the versality of great knowledge of Buddhas.

(A) Pancabhijna (skt)—The five supernatural powers, or five mystical powers—Năm thần thông hay ngũ thông hay ngũ trí chứng—See Five kinds of supernatural powers.

(B) Five kinds of supernatural powers—Ngũ Thông—Năm loại thần thông—See Five kinds of supernatural powers.

(C) Abhijna or Sadabhijna (skt)—Six superknowledges—Six supernatural or universal powers acquired by a Buddha, also by an arhat through the fourth degree of dhyana—Sáu thần thông mà chư Phật hay chư A La Hán đạt được qua tứ thiền—Six miraculous or transcendental powers—Six magical penetrations—See Six miraculous or transcendental powers.

(D) Supernatural powers that have been acquired as karma by demons, spirits, nagas, etc. Supernatural powers obtained from former karma, one of the five supernatural powers. According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of versalities of Great Enlightening Beings: Sức thần thông của nghiệp báo, một trong ngũ thông. Có được nghiệp thông là nhờ công đức tu hành trong nhiều đời trước (chư Thiên Long Hộ Pháp, chư Bồ Tát, chư Thiên đều dựa vào túc nghiệp tu hành của những đời trước mà có được sức thần thông). Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười môn du hí của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được đại trí du hý vô thưỡng của Như Lai—See Ten kinds of versalities of Great Enlightening Beings.

Supernatural power to appear at will in any pace: To go or fly anywhere without hindrance, to have absolute freedom—Năng lực siêu phàm có thể xuất hiện ở bất cứ nào mình muốn, đi trên bộ hay bay bổng trên không trung không bị chướng ngại, hoàn toàn tự tại—See Five supernatural powers.

Supernatural powers of arhats: Thần thông—See Five kinds of supernatural powers (A).

Supernatural powers of Bodhisattvas: Đạo thông—See Five kinds of supernatural powers (A).

Supernatural powers in which Buddhas and bodhisattvas indulge, or take their pleasure: Du hý thần thông.

Supernatural power of interpreting all the languages of all beings: Sarva-ruta-kausalya (skt)—Giải nhứt thiết chúng sinh ngôn ngữ.

Supernatural powers obtained from former karma: Báo Thông—Nghiệp Thông—Supernatural powers that have been acquired as karma by demons, spirits, nagas, etc., one of the five supernatural powers—Sức thần thông của nghiệp báo, một trong ngũ thông. Có được nghiệp thông là nhờ công đức tu hành trong nhiều đời trước (chư Thiên Long Hộ Pháp, chư Bồ Tát, chư Thiên đều dựa vào túc nghiệp tu hành của những đời trước mà có được sức thần thông).

Supernatural power originating from deliverance: Năng lực siêu nhiên khởi lên từ sự giải thoát—See Ten theories that independently cause the manifestation of the ideal world (B).

Supernatural power of transformation: Năng lực biến hóa siêu phàm—There are eight supernatural powers of transformation, characteristics of every Buddha—Có tám loại biến hóa hay tám thần thông biến hóa của chư Phật—See Eight supernatural powers of transformation.

Supernatural powers and wisdom: Thông Huệ—Thông tuệ—Supernatural powers and wisdom, the former being based on the latter—Thần thông và trí tuệ, mọi phép thần thông đều dựa vào trí tuệ làm thể (thông cũng tức là tuệ).

Supernatural transformation: Thần biến (thân: physical)—Do thân nghiệp của Đức Phật hiện đủ loại thần biến, khiến chúng sanh khởi chánh tín—See Three sovereign powers for converting others.

Supernatural vehicle: Chân Ngôn Thừa—

1) The True World Vehicle: Mantra Vehicle—Mật Chú Thừa.
2) The supernatural or magic vehicle, i.e. the esoteric sect or Shingon. The supernatural vehicle, because of immediate attainment of the Buddha-land through tantric methods: Thần Thông Thừa—Tên gọi Chân Ngôn giáo, tức thừa giáo dựa vào sức gia trì thần biến của Như Lai. Thừa theo giáo pháp chân ngôn mà đến đất Phật một cách nhanh chóng.

Supernatural wisdom: Xuất thế gian Bát nhã—Trí tuệ xuất thế gian—See Two kinds of wisdom (A).

Supernaturalism: Chủ nghĩa siêu tự nhiên.

Supernaturalist (n): Người tin vào thế giới siêu nhiên.

Supernature (n): Siêu tự nhiên.

Superorganism (n): Siêu hữu cơ thể.

Superstition (n): Mê tín dị đoan hay dị đoan tà thuyết—Strange principles and unorthodox theories—Belief or rite unreasoningly upheld by faith such as venerating the head of tiger, and buffalo, the snake and centipede deities, the Lares, consulting fortunteller, reading the horoscope, etc., don't belong to the Buddhist teachings. Buddhism means wisdom. And, Buddhism never accept superstitions; however, superstitious beliefs and rituals are adopted to decorate a religion in order to attract the multitude. But, after some time, the creeper which is planted to decorate the shrine outgrows and outshines the shrine, with the result that religious tenets are relegated to the background and supertitious beliefs and rituals become predominent—Lối mê tín như thờ đầu cọp, đầu trâu, hay thờ thần rắn rít, bình vôi ông táo, xin xâm, bói quẻ, vân vân, không phải là giáo lý của đạo Phật. Đạo Phật là đạo của trí tuệ và đạo Phật không bao giờ chấp nhận mê tín dị đoan; tuy nhiên, những niềm tin có tính cách mê tín và lễ nghi cúng kiến đã được một số người đưa vào đạo Phật nhằm lôi cuốn quần chúng. Nhưng một lúc sau thì những dây leo được trồng để trang hoàng lăng tẫm đã leo phủ cả lăng tẫm, và kết quả là giáo lý tôn giáo bị gạt ra nhường chỗ cho những nghi thức mê tín.

Superstitionist (n): Người mê tín dị đoan.

Superstitious (a): Mê tín dị đoan.

Superstring: Thuyết siêu tơ trời.

Supersymmetry: Siêu đối xứng.

Supervisor of the Buddha Hall: Tri Điện—The warden of a temple—Vị Tăng chăm sóc điện thờ Phật.

Supervisor of monks: Karmadana (skt)—Duy Na—Vị sư giám viện—The duty-distributor, or arranger of duties, a supervisor of monks in a

monastery. One of the six main monks—Vị sư phân phối và giám sát công việc trong tự viện. Một trong sáu vị sư chính trong tự viện—See Three main monks in a monastery.

Super-worldly paramita in the highest sense for Bodhisattvas: Paramitas of the supreme ones of Bodhisattvas, relating to the future life for all—Xuất thế gian thượng thượng Ba La Mật—In the Lankavatara Sutra, the Buddha gave three kinds of Paramitas, one of them is the super-worldly paramita for Bodhisattvas. The Paramita that are super-worldly in the highest sense are practiced by a Bodhisattva who understands that the world is dualistically conceived, because of the discriminating mind, and who is detached from erroneous imaginations and wrong attachments of all kinds, such as mind, form, characters, etc. He would practice the virtue of charity solely to benefit sentient beings and to lead them a a blissful state of mind. To practice morality without forming any attachment to condition in which he binds himself, this is his sila-paramita. Knowing the distinction between subject and object, and yet quietly to accept it without waking any sense of attachment or detachment, this is the Bodhisattva's Kshanti-paramita. To exercise himself most intently throughout the day and night, to conform himself to all the requirements of discipline, and not to evoke a discriminating mind, this is his Vyria-paramita. Not to cling to the philosopher's view of Nirvana and to be free from discrimination, this is his Dhyana-paramita. As to Prajna-paramita, it is not to evoke a discriminating mind within oneself, nor to review the world with any kind of analytical understanding, not to fall into dualism, but to cause a turning at the basis of consciousness. It is not to destroy the working of a past karma, but to exert oneself in the exercise of bringing about a state of self-realization, this is Prajna-paramita—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật đưa ra ba loại Ba La Mật. Một trong ba loại này là "Xuất thế gian thượng thượng Ba La Mật." Đây là loại Ba La Mật siêu thế gian trong ý nghĩa cao nhất được thực hành bởi một vị Bồ Tát hiểu rằng thế giới được quan niệm một cách nhị biên do bởi cái tâm phân biệt và vị ấy thoát khỏi những tưởng tượng sai lầm và những ràng buộc hư vọng như tâm, hình tưởng, đặc tính, vân vân. Vị ấy thực hành đức hạnh bố thí chỉ nhằm làm lợi cho tất cả chúng sanh hữu tình và đưa họ đến trạng thái tâm linh hạnh phúc. Vị ấy thực hành trì giới mà không ra bất cứ điều kiện hay sự ràng buộc nào, ấy là trì giới Ba La Mật của một vị Bồ Tát. Vị ấy biết được sự khác biệt giữa chủ thể và đối tượng, nhưng vẫn yên lặng chấp nhận mà không khởi lên bất cứ ý nghĩ nào về sự gắn bó hay tách rời nào, đó chính là nhẫn nhục Ba La Mật của một vị Bồ Tát. Vị ấy tu tập một cách mạnh mẽ suốt ngày suốt đêm, hòa mình theo mọi đòi hỏi của kỹ luật mà không khởi lên cái tâm phân biệt nào, đó chính là tinh tấn Ba La Mật. Vị ấy không chấp vào kiến giải về Niết Bàn của các triết gia và thoát khỏi mọi sự phân biệt, đó chính là Thiền định Ba La Mật. Còn về Bát Nhã Ba La Mật, vị ấy không sanh tâm phân biệt bên trong mình, không nhìn thế giới bằng bất cứ loại hiểu biết hay phân tách nào, không rơi vào nhị biên mà gây nên sự chuyển biến từ căn bản của tâm thức. Đó là không đoạn diệt sự vận hành của nghiệp trong quá khứ, mà cố gắng tu tập để tạo ra một trạng thái tự chứng.

Super-worldly paramita for Sravakas and Pratyekabuddhas: Paramitas for Sravakas and Pratyeka-buddhas relating to the future life for themselves: Xuất thế gian Ba La Mật—In the Lankavatara Sutra, the Buddha gave three kinds of Paramitas, one of them is the super-worldly paramita for Sravakas and Pratyeka-buddhas. This is the super-worldly kind of paramitas which is practiced by Sravakas and Pratyekabuddhas who, clinging to the idea of Nirvana, are determined to attain it at all costs; they are like the worldly people who are attached to the enjoyment of egotism—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật đưa ra ba loại Ba La Mật. Một trong ba loại này là "Xuất thế gian thượng thượng Ba La Mật." Đây là loại Ba La Mật siêu thế gian dành cho hàng Thanh văn và Duyên giác. Đây là loại Ba La Mật siêu thế gian được chư Thanh Văn và Duyên Giác tu tập. Chư vị nầy chấp vào ý niệm về Niết Bàn và quyết đạt cho được Niết Bàn bằng mọi giá. Họ cũng giống như người thế gian bị ràng buộc vào sự hưởng thụ quy ngã.

Super-worldly system: Hệ thống siêu thế.

Supper (n): Bữa ăn tối.

Supplant (v): Hất cẳng.

Supplemental ordination: Sự truyền giới bổ túc (truyền giới lại khi có sự khả nghi về phong cách đạo đức của người được truyền giới).

Supplicate (v): Khẩn cầu—Nài xin.

Supplication (n): Sự khẩn cầu—Sự nài xin.

Support (v): Cúng dường—To offer—To make offerings—To supply—To offer to Buddha—Material and spiritual support—Sự ủng hộ vật chất và tinh thần—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four supports—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn y chỉ—See Four supports.

Support and assist those who understand the Truth and consider the monks as teachers: Hộ trì người biết pháp, hoặc giả xem chư Tăng như những vị Thầy—See Eight fields for cultivating blessedness (III).

Support of the Buddhas: Sự hộ trợ của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of support by Buddhas. If Enlightening Beings can get rid of the ten possessions by demons, they can gain ten kinds of support by Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, có mười điều được chư Phật nhiếp trì. Nếu chư Bồ Tát rời bỏ được mười điều bị ma nhiếp trì thời được mười điều được chư Phật nhiếp trì—See Ten kinds of support by Buddhas and Ten kinds of possession by demons.

Supports and columns: Rường cột—Keystone.

Support monks: Hộ trì Tăng Già—Đây là một trong tám ruộng phước điền theo Kinh Phạm Võng—This is one of the eight fields for cultivating blessedness (blessings), according to the Brahma Net Sutra—See Eight fields for cultivating blessedness (II).

Support by the power acts: Nghiệp lực trì—One of the ten kinds of support of power of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can gain the support of the power of supreme mastery of all truth—Một trong mười lực trì của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát trụ trong pháp nầy thời nơi tất cả các pháp được lực trì tự tại vô thượng—See Ten kinds of support of power of Great Enlightening Beings.

Support by the power of Buddhas: Phật lực trì—One of the ten kinds of support of power of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can gain the support of the power of supreme mastery of all truth—Một trong mười lực trì của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát trụ trong pháp nầy thời nơi tất cả các pháp được lực trì tự tại vô thượng—See Ten kinds of support of power of Great Enlightening Beings.

Support by the power of the environment: Cảnh giới lực trì—One of the ten kinds of support of power of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can gain the support of the power of supreme mastery of all truth—Một trong mười lực trì của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát trụ trong pháp nầy thời nơi tất cả các pháp được lực trì tự tại vô thượng—See Ten kinds of support of power of Great Enlightening Beings.

Support by the power of good: Thiện lực trì—One of the ten kinds of support of power of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can gain the support of the power of supreme mastery of all truth—Một trong mười lực trì của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát trụ trong pháp nầy thời nơi tất cả các pháp được lực trì tự tại vô thượng—See Ten kinds of support of power of Great Enlightening Beings.

Support of power of Great Enlightening Beings: Lực trì của chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of support of power of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can gain the support of the power of supreme mastery of all truth—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp lực trì của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát trụ trong pháp nầy thời nơi tất cả các pháp được lực trì tự tại vô thượng—See Ten kinds of support of power of Great Enlightening Beings.

Support by the power of knowledge: Trí lực trì—Support by the power of knowledge, one of the ten kinds of support of power of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can gain the support of the power of supreme mastery of all truth—Một trong mười

lực trì của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát trụ trong pháp nầy thời nơi tất cả các pháp được lực trì tự tại vô thượng—See Ten kinds of support of power of Great Enlightening Beings.

Support by the power of practices: Hạnh lực trì—Support by the power of practices, one of the ten kinds of support of power of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can gain the support of the power of supreme mastery of all truth—Một trong mười lực trì của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát trụ trong pháp nầy thời nơi tất cả các pháp được lực trì tự tại vô thượng—See Ten kinds of support of power of Great Enlightening Beings.

Support by the power of sentient beings: Chúng sanh lực trì—Support by the power of sentient beings, one of the ten kinds of support of power of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can gain the support of the power of supreme mastery of all truth—Một trong mười lực trì của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát trụ trong pháp nầy thời nơi tất cả các pháp được lực trì tự tại vô thượng—See Ten kinds of support of power of Great Enlightening Beings.

Support by the power of time: Thời lực trì—Support by the power of time, one of the ten kinds of support of power of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can gain the support of the power of supreme mastery of all truth—Một trong mười lực trì của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát trụ trong pháp nầy thời nơi tất cả các pháp được lực trì tự tại vô thượng—See Ten kinds of support of power of Great Enlightening Beings.

Support by the power of truth: Pháp lực trì—Support by the power of truth, one of the ten kinds of support of power of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can gain the support of the power of supreme mastery of all truth—Một trong mười lực trì của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát trụ trong pháp nầy thời nơi tất cả các pháp được lực trì tự tại vô thượng—See Ten kinds of support of power of Great Enlightening Beings.

Support by the power of vows: Nguyện lực trì—Support by the power of vows, one of the ten kinds of support of power of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can gain the support of the power of supreme mastery of all truth—Một trong mười lực trì của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát trụ trong pháp nầy thời nơi tất cả các pháp được lực trì tự tại vô thượng—See Ten kinds of support of power of Great Enlightening Beings.

Support the Sangha: Trợ Tăng—See Eight fields for cultivating blessedness (III).

Support by truth of Great Enlightening Beings: Pháp nhiếp trì của chư Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of support by truth of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme support of truth of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều được pháp nhiếp trì của chư Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được pháp nhiếp trì vô thượng của tất cả chư Phật—See Ten kinds of support by truth of Great Enlightening Beings.

Supported: Được giúp đở.

Supporter (n): Người hộ trì—Buddha's supporters: Những người hộ trì Phật.

Supporter of the Triple Gem: Hộ Trì Tam Bảo.

Supporting the law, while discoursing on immortality: Phù Luật đàm thường giáo—The keeping of the law is necessary to salvation—See Dual division of the Buddha's teaching (IX).

Supportive karma: Upatthambaka (p)—Nghiệp Trợ Duyên—According to the Abhidharma, supportive karma does not gain an opportunity to produce its own result (it is to say it does have the wholesome or unwholesome nature), but which, when some other karma or productive karma is exercising a productive function, supports it either by enabling it to produce its pleasant or painful results over an extended time without obstruction or by reinforcing the continum of aggregates produced by another karma—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), nghiệp trợ duyên không đạt được cơ hội sanh quả của chính nó (nghĩa là nó không có tánh cách thiện hay bất thiện), nhưng nó đến gần và nâng đỡ nghiệp tái tạo và các nghiệp khác bằng cách làm cho những nghiệp nầy có thể tạo nên những quả sung sướng hay khổ đau—See Four types of kamma (karma) (A).

(A) When through the productive function of wholesome karma, it may—Khi nghiệp thiện được trợ duyên có thể:
1) Cause one to be reborn as a human being: Làm cho một chúng sanh được sanh vào cõi người.
2) Contribute to the extension of one's life span: Góp phần làm cho đời sống kéo dài hơn.
3) Ensure that one is healthy and wealthy: Bảo đảm sức khỏe tốt và giàu có.
4) Well provide with the necessities of life: Cung cấp đầy đủ những thứ cần thiết cho cuộc sống.

(B) When an unwholesome karma has exercised its productive function, it may—Khi nghiệp bất thiện được trợ duyên, có thể:
1) Cause one to be reborn as an animal: Làm cho một chúng sanh sanh vào cõi thú.
2) Cause a painful disease: Gây ra bệnh nặng.
3) Prevent medicines from working effectively, thereby prolonging the disease: Làm cho thuốc không còn khả năng hữu hiệu khi trị bệnh do đó mà bệnh bị kéo dài.

Supporting cause: Y nhân, một trong năm nguyên nhân—One of the five causes (four elements of earth, water, fire and wind which are the causers or producers and maintainers of infinite forms of nature (results)—See Five causes (A).

Supportive Recitation: Hộ Niệm (see Trợ Niệm).

(I) An overview of "Supportive Recitation"—Tổng quan về Hộ Niệm: Family members and relatives of a dying person should always remain calm, without weeping or lamenting, from the time that person becomes gravely ill until his last moments. Some people, while not crying, still show sorrow and emotion on their faces. This, too, should be avoided, the crossroads which separate the living from the dead, and the mundane from the transcendental. The critical importance and danger of this moment can be compared to a mass of thousand pounds hanging under a hair, his fate is determined by a hair's breadth! At this time, the most important thing is to practice supportive recitation. Even though a person may have set his mind on rebirth in the Pure Land, if family members weep and lament, thus arousing deep-seated feeling of love-attachment, he will certainly sink into the cycle of Birth and Death, wasting all his efforts in cultivation! When a patient on the verge of death wishes to bathe, dress in different garments, or change his position or sleep quarters, we may comply, while exercising caution and acting in gentle, careful manner at all times. If the patient refuses, or cannot give his consent because he has become mute, we certainly should not go against his wishes. This is because the patient on the verge of death is generally in great physical pain. If he is forced to move, bathe or change clothing, he may experience even greater pain. There are numerous cases of cultivators who had sought rebirth in the Pure Land but failed to achieve this goal because their relatives moved them around, disturbing them and destroying their right thought. This unfortunate development occurs very often. There are also cases of individuals who might have achieved rebirth in the higher realms. However, out of ignorance, others made them suffer physically, by rearranging the positions of their hands and feet, for instance, making them irritated and angry. Because of this one thought of anger, they immediately sank into the evil realms. As an extreme example, King Ajatasatru had earned numerous merits and blessings through cultivation. However, at the time of death, one of his attendants dozed off and inadvertently dropped a paper fan onto the king's face. He became so furious that he expired on the spot, to be reborn, it is said, as a pathon. This example should serve as a warning to all of us. At the time of death, the cultivator himself should either lie down or sit up, according to what comes naturally, without forcing himself. If he feels weak and can only lie down, forcing himself to sit up for appearances' sake, is dangerous and should be discouraged. Likewise, even though, according to Pure Land tradition, he should lie on his right side facing west; if, because of pain, he can only lie on his back or on his left

side facing east, he should act naturally and not force himself. The patient and his family should understand all this and act accordingly. Supportive recitation by family members or Dharma friends is most necessary when a patient is on the verge of death. This is because, at that time, he is weak in body and mind and no longer master of himself. In such trying circumstances, not only is it difficult for those who have not cultivated in daily life to focus on Amitabha Buddha, even individuals who have regularly recited the Buddha's name may find it difficult to do so in all earnestness, unless there is supportive recitation—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, người bệnh từ khi đau nặng cho đến lúc sắp tắt hơi, thân bằng quyến thuộc phải bình tĩnh đừng khóc lóc. Có kẻ tuy không khóc nhưng lại lộ nét bi thương sầu thảm, đó cũng là điều không nên. Bởi lúc bấy giờ bệnh nhân đã đi đến ngã rẽ phân chia giữa quỷ, người, phàm, Thánh; sự khẩn yếu nguy hiểm khác thường, như ngàn cân treo dưới sợi tóc. Khi ấy duy chỉ có nhất tâm trợ niệm Phật là điều thiết yếu. Người dù có chí nguyện vãng sanh, mà bị quyến thuộc thương khóc làm cho khơi động niệm tình ái, tất phải bị đọa lạc luân hồi, công tu cũng đành luống uổng! Lại khi bệnh nhân gần qua đời, tự họ muốn tắm gội, thay y phục hay đổi chỗ nằm, thì có thể thuận theo, song phải nhẹ nhàng cẩn thận mà làm. Như họ không chịu, hoặc á khẩu không nói được, không nên miễn cưỡng mà làm. Bởi người sắp chết thân thể thường đau nhức, nếu ép di động, đổi chỗ nằm hoặc tắm rửa, thay y phục thì bệnh nhân càng đau đớn thêm. Nhiều người tu hành phát nguyện cầu về Cực Lạc, nhưng khi lâm chung vì bị quyến thuộc di động nhiễu loạn, phá mất chánh niệm, nên không được vãng sanh, việc nầy xảy ra rất thường. Hoặc kẻ mạng chung có thể sanh về cõi lành, nhưng bị người khác không biết, xúc chạm thân thể, sửa đổi tay chân làm cho đau đớn, nên sanh lòng giận tức. Do một niệm đó, liền đọa vào ác đạo, làm rồng, rắn, cọp, beo, hoặc các loài độc khác. Như vua A Xà Thế tu nhiều phước lành, khi lâm chung bị người hầu cận ngủ gục làm rớt cây quạt trên mặt, nên giận rồi chết bị đọa làm rắn mãng xà. Gương nầy không phải là đáng sợ lắm sao? Người bệnh khi lâm chung hoặc ngồi, hoặc nằm, đều tùy tiện, chớ nên gắng gượng. Nếu cảm thấy suy nhược chỉ có thể nằm, mà muốn xem cho ra vẻ, gắng gượng ngồi dậy, là điều nguy hại không nên làm. Hoặc theo lẽ, phải nằm nghiêng bên mặt hướng về tây, nhưng vì thân thể đau nhức phải nằm ngửa, hay nằm nghiêng bên trái hướng về đông, cũng cứ để tự nhiên chớ nên gắng gượng. Đây chính bệnh nhân phải hiểu như vậy mà tự xử. Còn người thân thuộc cũng phải hiểu lẽ nầy, chẳng nên cầu danh, bắt người bệnh nằm nghiêng bên mặt hướng về tây, hay đỡ dậy mặc áo tràng sửa thế ngồi kiết già. Đâu biết rằng chỉ vì cầu chút hư danh, mà khiến cho người chết phải đọa tam đồ, chịu vô lượng sự khổ! Lúc bệnh nhân sắp sửa mãn phần, sự trợ niệm là điều rất cần thiết. Bởi khi ấy, người bệnh từ tinh thần đến thể chất đều yếu kém mê mờ, khó bề tự chủ. Đừng nói kẻ bình nhựt chưa tu không giữ nổi câu niệm Phật được lâu bền; mà ngay cả người bình nhựt lấy câu niệm Phật làm thường khóa, nếu không nhờ sức trợ niệm cũng khó mong đắc lực.

(II) The meaning of supportive recitation—Nghĩa của Hộ Niệm: To guard and care for, protect and keep in mind—Bảo hộ ức niệm (khiến cái ác bên ngoài không xâm phạm thì gọi là hộ, khiến điều thiện ở bên trong được nẩy nở thì gọi là niệm).

(III) Reasons for Supportive recitation—Lý do Hộ Niệm: Supportive Recitation is recitation performed by one or more Pure Land practitioners alongside a dying person, to assist him in achieving rebirth in the Pure Land. Family members and relatives of a dying person should remain calm, show sorrow without weeping or lamenting from the time that person becomes gravely ill until her or his last moments. We should always remember that this is the Bardo stage, the most important juncture in any being's life. This is the period where the dying person is standing in front of a crossroads which separate demons from humans, and the

mundane from the transcendental. At this time the most important thing to do is to recite the supportive recitation together. Even though that person already set her or his mind on rebirth, may be an upward path; however, when the relatives weep and lament would arouse deep-seated feeling of love-attachment in that person, thus he or she will certainly sink in the cycle of births and deaths, wasting all her or his whole-life efforts in cultivation: Hộ niệm là phương thức tụng niệm của những người tu theo Tịnh Độ, giúp cho người quá vãng được vãng sanh Tịnh Độ. Thành viên trong gia đình người sắp chết cũng như bà con phải luôn bình tĩnh, buồn nhưng không khóc, từ lúc người ấy trở bịnh nặng cho đến lúc lâm chung. Chúng ta phải luôn nhớ rằng đây là giai đoạn của thân trung ấm, giai đoạn chuyển tiếp quan trọng nhứt trong kiếp chúng sanh. Đây là giai đoạn mà người lâm chung đang đứng trước ngã rẽ giữa quỷ, người, phàm Thánh. Trong giai đoạn nầy điều quan trọng nhất nên làm là cùng nhau hộ niệm. Dù cho người ấy đã có ý hướng sanh về cõi nào, có thể là cõi thiện; tuy nhiên, sự than khóc của người thân làm khơi dậy niệm luyến ái trong người ấy, do vậy người ấy có thể rơi trở về vòng sanh tử, uổng phí một đời tu.

(IV) Practices of Supportive recitation—Cách thực hành Hộ Niệm: Supportive recitation is recitation performed by one or more Pure Land practitioners alongside a dying person, to assist him in achieving rebirth in the Pure Land. Such Supportive Recitation should follow the guidelines of the chief monk. Where there is no monk or nun, family members of the dying person should follow the following procedures—Hộ niệm được những người theo trường phái Tịnh Độ thực hành bên cạnh người sắp chết nhằm giúp người ấy được vãng sanh Tịnh Độ. Phương thức hộ niệm phải theo sự hướng dẫn của một vị Tăng chủ lễ. Nếu nơi nào không có chư Tăng Ni thì gia đình người quá vãng nên theo những phương thức sau đây:

1) Respectfully place a statue or image of the standing Amitabha Buddha in front of the dying person, so that he or she can see the image of the Buddha: Thỉnh tượng hay hình Phật Di Đà đứng để ngay trước chỗ người đang lâm chung để cho người ấy thấy Phật.
2) Place a vase of fresh flowers and a burn light incense with soft fragrance. This will help the dying person to develop right thoughts. Not to burn so much incense to prevent choking: Đặc một bình hoa tươi và đốt một cây nến thơm thoang thoảng mùi hương nhằm giúp người lâm chung khởi lên chánh niệm. Không nên đốt quá nhiều nhang để khỏi bị ngộp.
3) If there is a monk or a nun who guide the practice of supportive recitation, that is helpful. If not, anybody (the best is about four to five person at a time) can take turns to practice the supportive recitation. Try to prevent any crowded gathering around the dying person because the person always needs fresh air to breathe—Nếu có vị Tăng hay Ni hướng dẫn thì tốt. Nếu không thì ai cũng có thể thay phiên nhau tụng được (tốt nhất là mỗi lần từ bốn năm vị là đủ). Nên tránh co cụm đông quá quanh người lâm chung, vì người ấy vẫn cần không khí trong sạch để thở.
4) Participants in the supportive recitation should take turns to recite continuously (uninterrupted); each session should last about an hour. Other than reciting the name of Amitabha Buddha, no sounds or voice should be raised: Người tham dự nên thay phiên tụng niệm không cho gián đoạn; mỗi phiên có thể kéo dài một tiếng đồng hồ. Ngoài tiếng niệm Phật ra không nên khởi lên bất cứ âm thanh hay tiếng nói nào khác.
5) The best recitation recommended by the famous master Yin Kuang is only the words of "Amitabha Buddha" because at that time the dying person is very weak in both body and mind: Sự trì niệm tốt nhất mà Ngài Ấn Quang Đại sư đã đề nghị là chỉ cần niệm lục tự Di Đà (Nam Mô A Di Đà Phật) là đủ vì trong lúc nầy người sắp lâm chung rất yếu về cả thể xác lẫn tinh thần.
6) Before starting supportive recitation, if the dying person is still able to talk and respond to questions even with a very weak or soft voice, family members can ask the person about

what kind of recitation the person likes to recite. To do this, we help the dying person silently recite along with the supportive recitation party. If we recite what the person does not like or not his or her habits, we may cause uneasiness and destroy the person's right thought: Trước khi bắt đầu tụng niệm, nếu người sắp lâm chung vẫn còn có thể nói và trả lời dù rất yếu, gia đình nên hỏi xem người ấy muốn hay thích niệm gì. Làm như vậy là giúp cho người sắp lâm chung có thể niệm thầm theo, vì nếu chúng ta tự ý tụng niệm, thì những lời ấy có thể không đúng sở thích của người ấy cũng gây nên khó chịu và mất chánh niệm cho người sắp lâm chung.

7) When reciting, we should not recite too fast or too loud because by doing this we create uneasiness for the dying person to catch up reciting with us: Khi niệm chúng ta không nên tụng quá nhanh hay quá lớn vì làm như vậy chúng ta gây khó chịu cho người sắp lâm chung muốn bắt kịp trì niệm với chúng ta.
8) When reciting, try not to recite too slow or too soft because by doing this we prevent the dying person's weakened mind to register the words: Khi tụng, nên cố đừng tụng quá chậm hay âm thanh quá thấp vì làm như vậy chúng ta cản ngăn sự thu nhận âm thanh nơi cái tâm quá yếu của người sắp quá vãng.
9) If the person is too weak and is not able to hear external recitation, we can recite into the person's ear. This will help keep the person's mind clear and steady with only the words of Amitabha Buddha or whatever name of the Buddha the person likes: Nếu người ấy quá yếu, không thể nghe được lời tụng niệm, chúng ta có thể niệm sát vào lổ tai người ấy để tâm người ấy luôn vững vàng trong sáng khi chỉ nghe hồng danh Phật A Di Đà hay hồng danh của vị Phật nào mà người ấy muốn.
10) In conclusion, we should try to recite so that the name of the Buddha can pass through the person's ears and penetrate deep into his or her Alaya consciousness, so that when his or her dying time comes, his Alaya consciousness only bears the words of Amitabha Buddha, he or she will surely go to the Pure Land: Nói tóm lại, chúng ta phải trì niệm thế nào cho lời niệm được vào tai và thấm sâu vào tâm thức người ấy, để khi lâm chung người ấy chỉ có một niệm Di Đà, ấy là Tây Phương Tịnh Độ.

Supposition (n): Giả thuyết.

Suppress (v): Bãi bỏ—Giải tán.

Suppress demons: Phích Quỷ—Diệt quỷ.

Suppress something: Put an end to something—Tiêu diệt cái gì.

Suppress one's tears: Gạt nước mắt.

Suppressing afflictions with the mind: Dùng Tâm Đối trị—See Four basic ways to subdue greed, anger and delusion.

Suppressing afflictions with noumenon: Dùng Lý Đối Trị—See Four basic ways to subdue greed, anger and delusion.

Suppressing afflictions with phenomena: Dùng Sự Đối Trị—See Four basic ways to subdue greed, anger and delusion.

Suppressing afflictions with repentance and recitation: Dùng Sám Tụng Đối Trị—See Four basic ways to subdue greed, anger and delusion.

Suppression (n): Sự bãi bỏ—Sự đè nén—Sự áp chế—Sự đàn áp—Sự áp bức.

Suppression of the self leads to sadness: Ép mình sanh ra buồn—See Ten states of Feeling Skandha.

Suppression or universal reception of evil beings: Ức Chỉ Nhiếp Thủ—The suppression or universal reception of evil beings; pity demands the latter course; to subdue the evil and receive the good—Răn đe và dung nạp, giống như chiết phục nhiếp thọ. Về phương diện trí tuệ thì răn đe và cự tuyệt tội ác bạo ngược; về mặt từ bi thì dung nạp hết thảy thiện ác một cách không sót lọt.

Suppressive karma: Upapilaka-kamma (p)—Chướng nghiệp.

Supra (skt): Nhật Thiên Tử—Tô Lợi Da—Tu Lợi—Tu Dã Thiên Tử—Tu ý Thiên Tử—The sun-ruler, one of the metamorphoses of Kuan-Yin, dwelling in the sun as palace, driving a quadriga—Bảo Quang Thiên Tử hay Bảo Ý Thiên Tử, là biến hóa thân của Quán Âm Bồ Tát, trụ ở trong mặt trời.

Suprabuddha (skt): The King of the Koliya tribe whose capital was Devadaha which is now part of Nepal. He was the father of Yasodhara (wife of Siddhartha before he left home)—Vua của bộ tộc Câu Ly, kinh đô là thành Devadaha, nay là một phần của xứ Nepal. Ông là cha của công chúa Da Du Đà La (vợ của thái tử Sĩ Đạt Đa trước khi ngài xuất gia).

Supra-mundane abode: Xuất Thế Xá—A monastery, a hermitage, or an abode away from the world—Nơi cư ngụ của người xuất thế (tịnh xá).

Supra-mundane dharma: Xuất Thế Pháp—Pháp xuất thế gian (thực hành pháp nầy sẽ ra khỏi vòng luân hồi sanh tử).

Supra-mundane fruit: Xuất Thế Quả—The fruit of leaving the world. The result in another world or Nirvana—Nhờ công hạnh xuất thế tu hành mà đắc quả Niết Bàn.

Supra-mundane garment: Xuất Thế Phục—The garment of one who has left the world—Y phục của người tu xuất thế.

Supra-mundane karma: Xuất Thế Nghiệp—The work or position of one who has quitted the world. The work or position of a monk—Nghiệp của người đã xuất thế gian (Tăng Sĩ).

Supra-mundane knowledge: Jnanam-lokottaram (skt)—Xuất Thế Gian Trí—Spiritual wisdom, or Super-worldly knowledge.

Supra-mundane mind: Xuất Thế Tâm—The nirvana, or other world-mind—Vô Lậu Tâm hay tâm Niết Bàn.

Supramundane right understanding: Xuất Thế Gian Chánh Kiến—Supramundane right understanding means the understanding experienced at the moment of attaining one or the other of four stages of realization. This is what is known as "penetration."—Chánh kiến siêu thế được trực nghiệm ngay ở khoảnh khắc chứng đạt một trong Tứ Thánh Quả. Đây là loại chánh kiến thường được gọi là "thể nhập."—See Two kinds of right understanding.

Supramundane vehicle: Xuất Thế Gian Thừa—The Vehicle or teaching for the attainment in lives outside this world, in contrast with the ordinary vehicle or teaching for the attainment of good fruit in the present life—Giáo thuyết chỉ dạy sự đạt đến những đời sống bên ngoài thế giới trần tục, ngược lại với thế gian thừa hay giáo thuyết chỉ dạy về sự đạt được quả lành trong hiện đời.

Supra-mundane wisdom: Xuất thế gian trí—The spiritual wisdom. The wisdom of Sravaka or Pratyetka-buddha—Trí của bậc Thanh Văn và Duyên Giác, hãy còn hư vọng phân biệt tự tướng—See Three kinds of wisdom (B).

Supranatural (a): See Supernatural.

Supranaturalism (n): See Supernaturalism.

Supranaturalist (n): See Supernaturalist.

Supratiehthitatcharitra (skt): An lập Hạnh.

Supremacy (n): Sự tối thượng.

Supreme (a): Tối thượng—Chí tôn—Tuyệt Đối—See Beyond compare.

Supreme adornment: Trang nghiêm tối thượng (thường có ở chư Phật mà thôi)—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of supreme adornment of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười thứ tối thắng vô thượng trang nghiêm của chư Phật—See Ten kinds of supreme adornment of all Buddhas.

Supreme authority: Quyền cao.

Supreme being: Phạm—Một Đấng siêu nhân.

1) Supreme Being regarded as impersonal: Brahman (skt)—Phạm Thiên.
   a) Celibate and pure: Thanh Tịnh.
   b) Giving up desires: Ly Dục.
2) Enlightening Beings are caled Supreme Beings because their knowledge is supreme—Hiệu là Tối Thắng Tát Đỏa, vì trí huệ tối thắng—See Ten appellations of greatness of Great Enlightening Beings.

Supreme bodhi: Anuttara-samyuk-sambodhi (skt)—Supreme enlightenment—Vô thượng bồ đề.

1) The supreme bodhi, or enlightenment, or the enlightening power of a Buddha—Giác ngộ tối thượng, chỉ sự giác ngộ của Phật.
2) The supreme bodhi or enlightenment of the Buddha: Vô Thượng Bồ Đề—Giác ngộ Bồ Đề mà Phật đã đạt được.

** See Three kinds of bodhi.

Supreme Buddha: Cứu Cánh Phật—The fundamental, ultimate or supreme Buddha, who

has complete comprehension of truth. Buddha in his supreme reality—Phật trong chân lý tối thượng—See Six stages of Bodhisattva developments.

Supreme Buddha's Dharma: Vô thượng pháp luân.

Supreme condition: Karana-hetu (skt)— Tăng Thượng Duyên hay điều kiện tối cao—See Four Causations.

Supreme Deities: Thượng Đẳng Thần.

Supreme desire: Sự mong muốn tối thắng—See Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings (6).

Supreme dharma: Vô Thượng Pháp—According to the sastra on the Mha-Prajna Sastra, the supreme dharma is the nirvana—Theo Trí Độ Luận, Vô Thượng Pháp có nghĩa là Niết Bàn (trong các pháp không có pháp nào hơn được Niết Bàn).

Supreme Dharmakaya: Cứu cánh Pháp thân—The highest conception of Buddha as the absolute.

Supreme enlightened mind: Anuttaram-cittam (p)—Tâm Vô Thượng Bồ Đề—See Mind of supreme enlightenment.

Supreme enlightenment: Anuttara-samyuk-sambodhi (skt)—Supreme bodhi—Giác ngộ tối thượng—Cứu Cánh Giác—The supreme enlightenment (that of Buddha), one of the four kinds of enlightenment mentioned in the Awakening of Faith—Một trong bốn bậc giác theo Đại Thừa Khởi Tín Luận, đây là lúc Bồ Tát đạt đến mức giác ngộ tròn đầy tột cùng hay đạt tới ngôi vị Phật—See Four apprehensions of the Awakening of faith.

Supreme enlightenment mind: Tâm giác ngộ tối thượng.

Supreme eye: Vô Thượng Nhãn—The supreme eye, able to discern the inward significance of all things—Vô thượng nhãn có thể biện biệt ý nghĩa sâu kín bên trong của vạn hữu.

Supreme fact: Nhất Thật—The one reality—The bhutatathata—Ultimate reality—Chân lý tối thượng.

Supreme field of blessednesses: Vô thượng phước điền.

Supreme forms of Buddha enlightenment: Universal and supernatural illumination—Đẳng diệu.

Supreme or fundamental meaning: Supreme reality—Meaning of enlightenment—Đệ nhất nghĩa.

Supreme garment of the field of blessedness: Vô thượng phước điền y.

Supreme garment of sensitiveness to the shameful: Monk's robe—Vô thượng tàm quí y (áo cà sa của nhà sư)—See Kasaya.

Supreme good: Chí thiện—Highest good.

Supreme Great Vigor That All Worlds Delight To See Buddha: Phật Nhứt Thiết Thế Gian Nhạo Kiến Thượng Đại Tinh Tấn.

Supreme happiness: Ultimate happiness—Cực lạc hay hạnh phúc tối thượng—In Buddhism, Nirvana is called the Supreme happiness and this happiness is brought about by the complete calming, the utter ceasing of all sensations. Now, this saying, indeed, confuses us completely, we who have experienced so many pleasant feelings with our sense faculties. In the Anguttara Nikaya, the Venerable Udayi, a disciple of the Buddha, was confronted with this very problem. The Venerable Sariputta addressing the monks said: "It is Nibbana, friends, that is happiness; it is Nibbana, friends, that is happiness." Then the Venerable Udayi asked: "But what, friend Sariputta, is happiness, since herein there is no feeling?" Sariputta responded: "Just this, friend, is happiness, that herein there is no feeling." This saying of Venerable Sariputta is fully supported by the following one of the Buddha in the Samyutta Nikaya: "Whatever is experienced, sensed, felt, all that is suffering." Thus, Nibbana or Supreme happiness is a state realizable in this very life. The thinker, the inquiring mind, will not find it difficult to understand this state—Trong Phật giáo, Niết Bàn được gọi là hạnh phúc tối thượng (Paranam sukham) và hạnh phúc nầy phát sanh do sự lắng dịu hoàn toàn, sự diệt hoàn toàn của mọi cảm thọ. Đây chính là lời tuyên bố làm cho chúng ta hoàn toàn khó hiểu, vì chúng ta đã quen cảm thọ những lạc thọ nầy bằng các căn của chúng ta. Theo Kinh Tăng Chi Bộ, tôn giả Udayi,

một vị đệ tử của Đức Phật cũng đã đối diện với vấn đề nầy. Một lần nọ, Tôn giả Xá Lợi Phất gọi các Tỳ Kheo và nói: "Niết Bàn, nầy chư hiền đức, là lạc, Niết Bàn chính là hạnh phúc." Khi ấy Tôn giả Udayi bèn hỏi: "Nhưng hiền giả Xá Lợi Phất! Lạc thú ấy là thế nào, vì ở đây không có thọ?" Xá Lợi Phất trả lời: "Ngay đó chính là lạc, nầy hiền giả, vì ở đây không còn thọ." Lời giải thích nầy của tôn giả Xá Lợi Phất đã được xác chứng bởi lời Phật dạy trong kinh Tương Ưng Bộ: "Bất cứ thứ gì được cảm thọ, được nhận thức, được cảm giác, tất cả những thứ đó đều là khổ." Như vậy, hạnh phúc tối thượng là một trạng thái có thể chứng đắc ngay trong kiếp sống nầy. Người có suy tư, có đầu óc quan sát, hẳn sẽ không thấy khó hiểu trạng thái nầy—See Nirvana.

Supreme heaven: Supreme heaven with Bodhisattvas and Buddhas in eternal immutability—Đệ nhất nghĩa thiên với chư Bồ Tát và chư Phật trong cõi vĩnh hằng—See Four classes of deva.

Supreme High atmosphere: Thắng Cao phong luân—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha (8).

Supreme joy of nirvana: Cứu Cánh Lạc (diệu lạc của Niết Bàn).

Supreme knowledge: Aryajnana (skt)—Holy wisdom—Wisdom of Buddha—Sự hiểu biết tối thượng—Thánh Trí.

1) Supreme wisdom, or the wisdom of a saint, whereby one is enabled to look into the deepest recesses of consciousness in order to grasp the inmost truth hidden away from the sight of ordinary understanding: Cái trí tuệ tối thượng hay trí huệ của bậc Thánh, nhờ đó người ta có thể nhìn vào những chỗ thâm sâu nhất của tâm thức để nắm lấy cái chân lý thâm mật bị che khuất mà cái trí tầm thường không thể thấy được.
2) Sage-like or saint-like knowledge: The wisdom of Buddha, or the saints or the sages; the wisdom which is above all particularization, i.e. the wisdom of transcendental truth—Phật trí hay trí của các bậc Thánh, trí siêu việt và vượt ra ngoài mọi sự phân biệt.

Supreme lamp: Vô thượng đăng.

Supreme Mahayana: Đại thừa vô thượng.

Supreme mahayana truth: Đại thừa vô thượng pháp.

Supreme mara-king: Ma vương—See Four enemies (maras).

Supreme meaning: Đệ nhất nghĩa đế (tối thắng nghĩa đế)—Fundamental meaning, the supreme reality, i.e. enlightenment—Nghĩa căn bản tối thượng của sự lý hay chân lý tối thượng, hay sự giác ngộ.

Supreme mystic enlightenment: Vô thượng diệu giác—Giác thể mà Như Lai sở đắc là không ai hơn được và không thể nghĩ bàn.

Supreme nirvana: Vô thượng Niết Bàn.

Supreme Patriarch of the Sangha Council: Đức Tăng Thống của Hội đồng Tăng già (Viện Tăng Thống).

Supreme Peerless Honored One: Vô thượng Tôn.

Supreme peerless Two-Legged Honored One: Vô thượng Lưỡng túc Tôn.

Supreme perfect enlightenment: Anuttara Samyak-sambodhi (skt)—Supreme Buddhahood—Unexcelled perfect enlightenment—Supreme perfect enlightenment or wisdom—Unexcelled perfect enlightenment—A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề—Vô Thượng Chánh Biến Tri—The perfect wisdom which comprehends truth that is attained only by a Buddha—A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề (Đạo không có cái gì lớn hơn được là vô thượng; đạo chân chánh, không pháp nào là không biết được gọi là chánh biến tri). Sự giác ngộ hoàn toàn và tối thượng. Toàn trí thông hiểu chân lý chỉ đạt được nơi Phật—See Three kinds of bodhi, and Five bodhi or stages of enlightenment.

Supreme power of the Buddha: Tối thượng lực—Supreme power of the Buddha. This is one of the ten kinds of might with enormous power of all Buddha which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra—Đây là một trong mười thứ lực của chư Phật mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—See Ten kinds of might with enormous power of all Buddhas.

Supreme Pure King: Tịnh Vương.

Supreme qualities: Phẩm chất cao tuyệt—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of supreme qualities of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười pháp tối thắng của chư Phật—See Mười Pháp Tối Thắng Của Chư Phật.

Supreme reality:

1) Meaning of enlightenment—Supreme or fundamental meaning—Đệ nhất nghĩa.
2) The nirvana—Đệ Nhứt Tịch Diệt—Chân lý tối thượng, niết bàn.

Supreme right and balanced state of bodhi: See Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Supreme souls: Purusa or Atman (skt)—Permanent person—Spiritual ego—Supreme spirit—Thần Ngã.

1) The soul, the spiritual ego, or permanent person, which by non-Budhists was said to migrate on the death of the body: Cái thực ngã mà ngoại đạo chấp rằng khi thân chết thì thần ngã xuất ra.
2) Purusa is also the Supreme Soul or Spirit, which produces all forms of existence.

Supreme stage of Buddhahood: Cứu Cánh Vị—The supreem class or stage of Buddhahood, the highest of the five stages of attainment of Buddhahood—Phật quả tối thượng, giai đoạn cao nhất trong năm giai đoạn tiến đến Phật Quả của Phật Giáo Đại Thừa—See Five flavors of making ghee (C).

Supreme supra-worldly knowledge: Jnanam-lokottaratam (skt)—Xuất Thế Gian Thượng Thượng Trí—Supreme supra-worldly knowledge is the Tathagata-knowledge which is obtained in the Kshanti, tranquil and most excellent, and it gives birth to the most excellent meaning which transcends all doings—Xuất thế gian thượng thượng trí là Như Lai trí thanh tịnh có được trong sự nhận biết về nhẫn, tịch tịnh tuyệt vời, và nó tạo ra ý nghĩa tuyệt vời nhất vượt khỏi mọi hành động.

Supreme of the supreme: Above the supreme—Buddha—Vô thượng thượng.

Supreme teacher: Vô thượng sư—Take refuge in the Buddha as a supreme teacher—Quy y Phật vị đạo sư vô thượng—See Take refuge in the Triple Gem.

Supreme truth: Paramattha-saccam (p)—Paramartha-satya (skt)—Đệ Nhứt Nghĩa Đế—Chân đế—Chân lý cứu cánh hay sự thật tối thượng—Absolute truth—Ultimate truth—The reality, in contrast with the seeming; also called Veritable truth, sage-truth, surpassing truth, nirvana; bhutatathata, madhya, sunyata etc. Ultimate truth means the final nature of reality, which is unconditioned (asamskrta) and which neither is produced nor ceases. It is equated with emptiness (sunyata) and truth body (dharma-kaya) and is contrasted with conventional truths (samvrti-satya), which are produced and ceased by causes and conditions and impermanence (anitya). One of the two truths, the highest truth, the supreme truth or reality, the ultimate meaning, the paramount truth in contrast with the seeming; also called Veritable truth, sage-truth, surpassing truth, nirvana, bhutatathata, madhya, sunyata, etc.—Chân đế có nghĩa là bản chất tối hậu của thực tại, là vô vi, là không sanh không diệt. Nó ngang hàng với tánh không và chân thân, và nó trái lại với tục đế, có sanh có diệt bởi nhân duyên và vô thường. Một trong hai đế, chân lý thâm diệu, tên gọi đối lại với tục đế. Đệ nhứt nghĩa đế còn gọi là chân đế, Thắng nghĩa đế, Niết bàn, chân như, thực tướng, trung đạo, pháp giới, chân không, vân vân (theo Đại Thừa Nghĩa Chương, đệ nhứt nghĩa đế còn gọi là chân đế, đối lại với tục đế hay vọng đế)—See Two Truths.

Supreme understanding: Adhimoksha (skt)—Hiểu biết rõ ràng, không còn nghi ngờ gì cả—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Supreme vehicle: Đệ Nhứt Thừa—Tối Thượng Thừa—The highest vehicle, another name for Mahayana—Giáo pháp cao nhất hay giáo pháp rốt ráo nhất (các tông phái đều cho tông nghĩa của phái mình là tối thượng thừa). Tên khác của Đại Thừa (theo Kinh Hoa nghiêm, đệ Nhứt Thừa hay Đại Thừa, hay Thắng Thừa vượt trên Nhị Thừa của hàng Thanh Văn, Duyên Giác, vì đây là Tối Thượng Thừa làm lợi ích cho hết thảy chúng sanh). **See Mahayana.

Supreme And Venerable Dragon-King Buddha: Phật Long Chủng Thượng Tôn Vương.

Supreme void: Highest void—Đệ Nhứt Nghĩa Không—See Highest void.

Supreme way: Vô thượng đạo—Supreme truth of the Buddha's teachings—Chân lý tối thượng trong giáo thuyết của Đức Phật.

Supreme wisdom: Aryajnana or Prajnaparamita (skt)—Tuệ độ—Xuất thế gian thượng thượng trí—Wisdom of the Buddha—Wisdom leading to the shore of enlightenment—Supreme wisdom, or the wisdom of a saint, whereby one is enabled to look into the deepest recesses of consciousness in order to grasp the inmost truth hidden away from the sight of ordinary understanding. In Buddhism, this is the wisdom of the Buddha, or the saints or the sages; the wisdom which is above all particularization, i.e. the wisdom of transcendental truth. The wisdom of a Buddha that leads people to cross the shore of birth and death and come to a complete enlightenment (to the shore of enlightenment)—Cái trí tuệ tối thượng hay trí huệ của bậc Thánh, nhờ đó người ta có thể nhìn vào những chỗ thâm sâu nhất của tâm thức để nắm lấy cái chân lý thâm mật bị che khuất mà cái trí tầm thường không thể thấy được. Trong đạo Phật, đây là Phật trí hay trí của các bậc Thánh, trí siêu việt và vượt ra ngoài mọi sự phân biệt. Tuệ độ hay vô thượng huệ (trí huệ Phật). Trí tuệ dẫn dắt chúng sanh vượt thoát bờ mé sanh tử để đạt đến giác ngộ

Supreme wisdom of Bodhisattvas and Buddhas: Xuất thế gian thượng thượng trí—Trí của chư Phật và chư Bồ Tát, quán sát hết thảy chư pháp bất sanh bất diệt, lìa bỏ nhị kiến hữu vô—See Three kinds of wisdom (B).

Supreme Yana: Đại thừa—Thượng Thừa—See Mahayana.

Supreme Zen: Tối thượng Thiền.

Sura (skt):

1) Wine: Tửu—Alcoholic liquor; forbidden to monks, nuns and lay-people by the fifth commandment—Tiếng Phạn là Tố La, nghĩa là rượu; giới thứ năm trong nhà Phật cấm tín đồ Tăng tục không được uống rượu.
2) Maireya, or Madya (skt)—Đại Tinh Tấn Bồ Tát—A hero bodhisattva, one of the sixteen bodhisattvas of the southern external region of the Vajradhatu—Một trong 16 vị Bồ Tát hay Tôn giả của Hiền Kiếp ở ngoại khu phía Nam của Mạn Đồ La Kim Cang giới.

Surangama (skt): Thủ Lăng Nghiêm.

Surangama mantra: Chú Lăng Nghiêm.

Surangama-samadhi (skt): Surangama-dhyana—Thủ Lăng Nghiêm định—Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội—Powerful Samadhi.

Surangama Sutra (skt): Surangama-samadhi-nirdesa (skt)—Kinh Thủ Lăng Nghiêm—Also called the Sutra of the Heroic One. The sutra emphasizes the power of samadhi, through which enlightenment can be attained and explained the various methods of the meditation on emptiness through the practice of which everyone can realize enlightenment. This profound writing, originally in sanskrit, written in the first century A.D. The sutra was brought to China by Paramartha and translated into Chinese with the assistance of Wang Yung about 717 A.D. (some said that it was angered the T'ang Emperor that this had been done without first securing the permission of the government, so Wang-Yung was punished and Paramartha was forced to return to India). It is widely developed and venerated in all the Mahayana Buddhist countries. Among other things, the sutra helps Buddhist followers exercising Bodhisattva magga. It deals at length with the successive steps for the attainment of supreme enlightenment. It also emphasizes the power of samadhi, through which enlightenment can be attained. In addition, the sutra also explains the various methods of the meditation on emptiness through the practice of which everyone can realize enlightenment. The sutra also emphasizes the power of samadhi, through which enlightenment can be attained, and explained the various methods of emptiness meditation through the practice of which everyone can realize enlightenment. It describes the tranquilizing (pacifying) of the mind by exclusion of concepts arising directly or indirectly from sensory experiences, the nature of truth realized in samadhi or deepest contemplation, and the transcendental virtues and powers resulting. The Surangama Sutra was spoken for Ananda's sake, precisely because he didn't have sufficient samadhi-power. He had not done the work of

meditation required to develop it. When people were in sitting meditating, Ananda would go to read a book or write someting else instead. He thought since he was the Buddha's cousin, the Buddha could certainly help him realize Buddhahood too, and so it did not really matter whether he cultivated or not. He ended up wasting a lot of time. One day, Ananda went out begging for food by himself. he took his bowl and went from house to house. While he was alone on the road he encountered the daughter of Matangi. Ananda was particularly handsome, so when Matangi's daughter saw him, she was immediately attracted to him. But she did not know how to snare him. So, she went back and told her mother, 'You should absolutely have to get Ananda to marry me. If you do not, I will die.' The mother, Matangi, belonged to the religion of the Kapilas, the 'tawny haired', and she used that religion's mantras and dharma devices to delude Ananda's mind, which were extremely effective. Because Ananda did not have any samadhi-power, he could not control himself. At that time Ananda was confused as if he had drunk or taken drugs. He followed the mantra and went to Matangi's daughter's house, where he was on the verge of breaking one of the precepts, the precept against sexual misconduct. The Buddha knew about it as it was happening. Realizing his cousin was in trouble, he quickly spoke the Surangama Matra to break up the mantras of the Kapila and the power of the Surangama matras woke Ananda up from his confusion, and then he wondered how he had gotten himself into such a situation. When he returned, he knelt before the Buddha, and cried out in distress. "I have relied exclusively on erudition and have not perfected any strength in the Way. I have no samadhi-power. Please tell me how the Buddhas of the ten directions cultivated so that they were able to obtain samadhi-power.' In reply, the Buddha spoke the Surangama Sutra. Thus the sutra is said to describes the tranquilizing of the mind by exclusion of concepts arising directly or indirectly from sensory experiences, the nature of truth realized in samadhi or deepest contemplation, and the transcendental virtues and powers resulting. The sutra was translated into Chinese by Kumarajiva—Còn gọi là Kinh Thủ Lăng Già Ma, hay kinh của bậc "Kiện Tướng," kinh nhấn mạnh về "Tam Muội" qua đó đại giác được đạt tới và giải thích những phương pháp khác nhau về Thiền "Tánh không" để đạt tới đại giác. Tên đầy đủ là Kinh Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm, là bộ kinh thâm sâu nguyên tác bằng tiếng Phạn, được viết vào thế kỷ thứ nhất sau Tây Lịch. Kinh Lăng Nghiêm được ngài Paramartha (Chơn Đế) đem sang Trung quốc và được thừa tướng Vương Doãn giúp dịch vào khoảng năm 717 sau Tây Lịch (có người nói rằng vì vụ dịch kinh không xin phép nầy mà hoàng đế nhà Đường nổi giận cách chức thừa tướng Vương Doãn và trục xuất ngài Chơn Đế về Ấn Độ). Bộ kinh được phát triển và tôn trọng một một cách rộng rãi ở các nước Phật Giáo Đại Thừa. Cùng với các vấn đề khác, kinh giúp Phật tử tu tập Bồ Tát Đạo. Kinh còn nói đầy đủ về các bước kế tiếp nhau để đạt được giác ngộ vô thượng. Kinh cũng nhấn mạnh đến định lực, nhờ vào đó mà đạt được giác ngộ. Ngoài ra, kinh còn giải thích về những phương pháp "Thiền Tánh Không" bằng những phương thức mà ai cũng có thể chứng ngộ được. Kinh Thủ Lăng Nghiêm cũng nhấn mạnh về lực Tam Muội, nhờ đó mà hành giả đạt được giác ngộ. Kinh giải lý những pháp Không Quán và tịnh tâm bằng cách loại bỏ những niệm khởi lên dù trực tiếp hay gián tiếp. Kinh Thủ Lăng Nghiêm là Kinh mà Đức Phật đặc biệt thuyết giảng cho ngài A Nan, vì chủ yếu là ngài không có đủ định lực. Vì ngài chưa tu tập thiền tập đủ để phát triển định lực. Khi người ta ngồi thiền thì ngài lại đi đọc sách hay viết cái gì đó. Ngài nghĩ rằng ngài là em họ với Phật, chắc chắn Phật sẽ giúp ngài thành Phật, nên không hề hấn gì với việc tu hay không tu. Ngài đã để phí rất nhiều thì giờ. Một ngày nọ, khi ngài đi ra ngoài khất thực một mình. Ngài lấy bát và đi từ nhà này sang nhà khác, và trong khi ngài đi một mình trên đường thì ngài gặp phải con gái của yêu nữ Ma Đăng Già. Vì ngài A Nan đẹp đẽ một cách đặc biệt, nên khi con gái của Ma Đăng Già thấy ngài liền sanh lòng tríu mến. Nhưng cô không biết phải làm sao để gài bẫy ngài. Cô ta chạy về nói chuyện với mẹ, 'Mẹ phải làm sao cho A Nan cưới con mới được. Nếu không, con sẽ chết mất.' Ma Đăng Già tu theo giáo phái Kapilas, giáo phái để tóc dài như bờm ngựa. Bà dùng thần chú rất hiệu nghiệm của giáo phái này làm mờ tâm trí của

ngài A Nan, và loại chú này thật là hiệu nghiệm. Vì A Nan không có định lực nên không kiểm soát được chính mình. Lúc đó A Nan lờ mờ như người say rượu hay dùng ma túy. Ngài theo lời chú mà đi đến nhà con gái của Ma Đăng Già, ở đây suýt chút nữa là ngài đã phá giới về 'dâm dục'. Đức Phật lúc đó biết rõ sự thể đang xảy ra. Thấy rằng người em họ của Ngài đang lâm nạn, nên Ngài liền niệm thần chú Thủ Lăng Nghiêm để phá vỡ chú của phái Kapila. Uy lực của thần chú Thủ Lăng Nghiêm đã đánh thức A Nan qua khỏi cơn rối loạn, rồi ngài mới tự hỏi tại làm sao mà ngài lại lâm vào hoàn cảnh như vậy. Sau khi trở về , ngài quỳ dưới chân Phật mà khóc lóc thảm thiết. 'Con đã ỷ lại vào sự học rộng uyên bác của mình mà không chịu hoàn thiện định lực trên bước đường tu tập. Con không có chút định lực nào hết. Xin Thế Tôn từ bi chỉ dạy cho con làm thế nào mà mười phương chư Phật đạt được định lực." Để đáp lại lời thỉnh cầu của A Nan, Đức Phật đã thuyết Kinh Thủ Lăng Nghiêm. Vì vậy mà người ta nói kinh diễn tả cách lắng tâm bằng đi sâu vào Thiền Tam muội để gạt bỏ mọi khái niệm, trực tiếp hay gián tiếp, từ đó chân tánh hiển bày. Kinh được Ngài Cưu Ma La Thập dịch sang Hán tự.

Surangamasamadhi-Sutra (skt): Kinh Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội—See Surangama Sutra.

Suraskandha (skt): Vua loài A tu la.

Surata (skt): Tô La Đa.

1) Enjoyment: Amorous pleasures—Khoái lạc;
2) A rich person at the time of the Buddha: Tu đà la (một trưởng giả hồi thời Đức Phật).

Surpass: Vikrama (skt)—Leap over—Surpass—Trascendent—Siêu—Vượt trội—The Buddha's halo surpasses that of gods—Ánh hào quang của đức Phật vượt trội của chư Thiên.

Surpass those who are equal to me: Ngã Thắng Mạn—Đối với người bằng mình, lại sinh tâm quá mạn cho rằng mình hơn họ—See Nine forms of pride.

Surpassing: Vượt trội.

Surpassing action: Thắng hạnh.

Surpassing body as seen by Bodhisattvas: Thắng ứng thân—Thân Phật được thị hiện thành thân thù diệu được thấy nơi chư Bồ Tát—See Two kinds of transformation-body of a Buddha.

Surpassing earthly ideas: Thắng Nghĩa—Beyond description which surpasses mere earthly ideas; superlative; inscrutableKhông thể giải thích bằng lời hay đối lại với lời của thế tục mà gọi là thắng nghĩa (diệu lý sâu xa vượt hơn hẳn lý thời gian thế tục)—.

Surpassing evil: Dausthalva (skt)—Extremely evil—Quá ác.

Surpassing fruit: Thắng Quả—The surpassing fruit, i.e. that of the attainment of Buddhahood, in contrast with Hinayana lower aims; two of these fruits are transcendent nirvana and complete bodhi—Quả Thắng Diệu hay Phật quả, đối với Tiểu Thừa là Thanh Văn quả hay Duyên Giác quả; còn đối với Thập Địa Bồ Tát thì gọi là Thắng qua.—See Two surpassing fruits.

Surpassing karma: Thắng nghiệp.

Surpassing lake: See Surpassing lake of Indra.

Surpassing lake of Indra: Thù Thắng Trì—Ao Thù Thắng hay ao báu ở ngay trước cung điện của vua Trời Đế Thích (theo Câu Xá Luận, trong tòa thành lớn nơi trời Đế Thích đóng đô, có điện Thù Thắng, trước điện có ao Thù Thắng, với vô số châu báu đầy đủ trang nghiêm, che khắp Thiên cung).

Surpassing merits: Thắng đức.

Surpassing organ: Thắng Nghĩa Căn—The intellectual perception, behind the ordinary organs of perception, e.g. eyes, ears, etc.—Đối lại với trần căn mà lập ra thắng nghĩa căn. Thực thể của năm căn nhãn, nhĩ, vân vân (nhờ vào nó mà có tác dụng phát thức thủ cảnh, do tứ đại chủng tạo thành).

Surpassing palace: Thù thắng điện (in Indra heaven).

Surpassing palace of Indra: Thù Thắng Điện—Cung điện của vua Trời Đế Thích.

Surpassing progress in dhyana-wisdom: Thắng Tiến Đạo—Surpassing progress in dhyana-wisdom. This stage associates with the stage of an Arhat—Hành vi ngày càng tăng tiến để tăng trưởng định tuệ sau khi đã thành tựu giải thoát đạo. Giai đoạn nầy liên hệ tới giai đoạn thành tựu của bậc A La Hán—See Four modes of progress.

Surpassing qualities: Thắng sự—There are seven surpassing qualities of a Buddha—Có bảy

loại thắng sự—See Seven surpassing qualities of a Buddha.

Surpassing real: Thắng nghĩa không—Nirvana as surpassingly real or transcendental—Tính siêu việt hay tính không của Niết Bàn.

Surpassing the sacred immortal truth: Xuất Thánh.

Surpassing the sun and moon light Buddha: Siêu Nhật Nguyệt Quang Như Lai.

Surpassing the supra-mundane: Xuất Xuất Thế Gian—Surpassing the supra-mundane, the stage of bodhisattvahood above the eighth ground—Vượt qua thế gian pháp, hay ở trên địa thứ tám của Thập Địa—See Ten grounds.

Surpassing three realm Bodhisattva: A Bodhisattva who has surpassed the three realms of desire, form and formlessness—Một vị Bồ Tát đã vượt qua Tam giới (dục giới, sắc giới và vô sắc giới).

Surpassing truth: Supreme truth—The reality, in contrast with the seeming; also called Veritable truth, sage-truth, nirvana; bhutatathata, madhya, sunyata etc.—Đệ nhất nghĩa đế.

Surpassing virtue: Thắng đức.

Surpassingly wonderful body: Thù Diệu Thân—Surpassingly wonderful body, i.e. Padmottara, the 729th Buddha of 1000 Buddhas of the present kalpa—Sắc thân thù diệu, tên của Thù Thắng Diệu Thân Như Lai, vị Phật thứ 729 trong 1000 vị Phật trong Hiền kiếp.

Surpassing the world: Siêu Thế—Superior to anything in the world—Vượt hơn hẳn mọi thứ trên thế gian nầy.

Surprise someone: Làm cho ai ngạc nhiên.

Surupa (skt): Diệu Sắc—Tô Lâu Ba—The wonderful form or body (Buddha's sambhogakaya and his Buddha-land)—Sắc tướng báo thân báo độ của Phật là tuyệt diệu không thể nghĩ bàn.

Surupakaya Tathagata (skt): Diệu Sắc Thân Như Lai—Aksobhya, the Buddha of the East, who is thus addressed when offerings are made to the hungry ghosts—Đức Phật A Súc ở phương Đông được kể đến khi làm phép bố thí cho ngạ quỷ—See Aksobhya.

Survey something: Quan sát một cái gì.

Surya (skt): Suriya (p)—Kế Lợi Da—Tu Lợi—Tu Lợi Da.

1) Sun—Tu lợi da (mặt trời).
2) The sun-god: Thần mặt trời.
3) Name of a yaksa, the ruler of the sun: Tên của một loài Dạ Xoa, người cai quản mặt trời.
4) The sun or its deities: Nhật cung thiên tử—Nội thần của vua Đế Thích—See Twenty devas..

Surya-deva (skt): Bảo Quang Thiên Tử—Precious light deva, the sun-prince, a manifestation of Kuan-Yin, one of the three kings of precious light—Một trong Tam Quang Thiên Tử, tức Nhật Thiên Tử, gọi là Bảo Ý là ứng hiện của Đức Quán Âm—See Deva from the three lights.

Suryamitra (skt): Tú Lợi Mật Đa—Thần Mặt Trời—The sun-god.

Surya-prabhasana (skt): Nhật Quang Bồ Tát—Sunlight Bodhisattva, one of the two Bodhisattvas who are assistants of the Master of Healing (Dược Sư). Sunlight Bodhisattva is the ninth in the Ti-Tsang Court of the Garbhadhatu group—Một trong hai Bồ Tát hầu cạnh Phật Dược Sư. Vị Bồ Tát nầy ở ngôi vị thứ chín trong Viện Địa Tạng của Thai Tạng Giới—See Moonlight Bodhisattva.

Suryarasmi Buddha (skt): Diệu Quang Phật—The 930th Buddha of the present kalpa—Vị Phật thứ 930 trong Hiền Kiếp.

Surya-Vamsa (skt): Nhật Chủng.

1) Nhật Chủng: One of the five surnames of Sakyamuni, sun-seed or lineage, his first ancestors having been produced by the sun from "two stalks of sugar-cane."—Một trong năm họ của dòng Thích Ca. Tương truyền tổ tiên của dòng họ Thích Ca được sanh ra bởi mặt trời từ trong cây mía hai nhánh.
2) Nhật Chủng Thiện Sanh: An ancient king of Potala and ancestor of the Sakya line—Vị vua thời cổ của Potala và là tổ tiên của dòng Thích Ca.

Suryavarta-samadhi (skt): Nhật Luân Tam Muội—Nhật Tuyền Tam Muội—One of the sixteen samadhi mentioned in the Lotus Sutra—Một trong mười sáu phép tam muội được kể trong Kinh Pháp Hoa.

Susana (p): A cemetery—Nghĩa địa.

Susanagopaka (p): A cemetery-keeper—Người canh giữ nghĩa địa.

Sasankhata (p): Well prepared—Được chuẩn bị kỹ càng.

Susanta (skt): Tu Phiến Đa Phật—A Buddha who is entirely pure, or very placid—Tên của Tu Phiến Đa Phật, một vị Phật cực kỳ thanh tịnh.

Susiddhi (skt): Tô Tất Địa—A mystic word of the Tantra School, meaning, "may it be excellently accomplished."—Một chữ bí mật trong Mật Tông, có nghĩa là "mong sự việc thành công mỹ mãn."

Susiddhi sutra (skt): Tô Tất Địa Kinh—See Susiddhi and Susiddhi-karamaha-tantra-sadhano-Payika-Pataka.

Susiddhi-karamaha-tantra-sadhano-Payika-Pataka (skt): Kinh Tô Tất Địa Yết La—Also called "Susiddhikara-sutra," described various Tantric rituals. The sutra was translated into Chinese by Subhakarasimha—Còn gọi là Kinh Tô Tất Địa, diễn tả những nghi thức khác nhau trong Phật giáo Mật tông. Kinh được Ngài Thâu Ba Ca La dịch sang Hán tự.

Susidhikara-sutra (skt): Tô Tất Địa Yết La Kinh—See Susiddhi and Susiddhi-karamaha-tantra-sadhano-Payika-Pataka.

Susikkhita (p): Well-trained—Được huấn luyện kỹ càng.

Susila (p): Virtuous (a)—Có đạo đức.

Suspend (v): Đình chỉ (chức vụ)—Treo.

Suspended in space: Huyền không (treo lơ lửng).

Suspension (n): Sự đình chỉ chức vụ.

Suspension bell: Chuông treo.

Suspicious (a): Ám muội—Shady—Fishy—Doubtful—Underhand—Dark—Distrustful.

Suspicious mind: Nghi tâm.

Sussarata (p): Having a sweet voice (a)—Có một giọng nói trong trẻo êm dịu.

Sussati (p): To wither—To be dried—Khô héo.

Sussusa (p): Obedience—Sự vâng lời.

Sustain (v): Chấp nhận một lời đề nghị, hay kham chịu một việc gì.

Sustained application: Vicara (p)—Sát—Sustained application—The word "vicara" usually means "examination," but in Abhidharma it signifies the "sustained application" of the mind on the object. Whereas "vitakka" is the directing of the mind and its concomitants towards the object, vicara is the continued exercise of the mind on the object—Danh từ "Sát" có nghĩa là quan sát hay dò xét. Trong A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), "Sát" có nghĩa là "liên tục đặt tâm trên đối tượng."

1) Vitakka is like a bird's spreading out its wings to fly, vicara is like the bird's gliding through the air with outstretched wings: "Tầm" tựa như con chim đang xoải cánh rộng ra để bay, còn "Sát" thì tựa như con chim đang bay lượn trên không trung với đôi cánh xoải rộng.
2) "Vitakka" is like a bee's diving towards a flower, vicara is like the bee's buzzing above the flower: "Tầm" tựa như con ong bay hướng về cánh hoa, "Sát" tựa như con ong đang bay lượn trên hoa.
3) In practicing meditation, "vicara" serves to temporarily inhibit the hindrance of doubt: Trong thực tập thiền, thì "Sát" giúp tạm thời khắc phục hoài nghi.

** See Fifty-two mental states.

Sustained thought: Thought kept up for a long time—Tứ, tư tưởng được duy trì một thời gian dài—See Fifty-two mental states.

Sustaining and inspiring power: Adhisthana (skt)—Gia Trì Lực—See Ten spiritual powers of a Buddha.

Susu (p): A boy—Đứa trẻ.

Susuddha (p): Very clean (a)—Thật sạch.

Susukka (p): Very white (a)—Thật trắng.

Suta (p): The treasure of learning—Văn Tài—See Seven Treasures of Enlightened Beings.

Sutamaya-panna (p): Văn Huệ—Attaining moral wisdom from reading, hearing and instruction—Attaining wisdom based on learning—Đạt được văn huệ qua đọc nghe và những lời giáo huấn—See Three dharmas (XXXVII) (B), and Three modes of attaining moral wisdom.

Sutavudham (p): What one has learnt—Nghe—See Three dharmas (XXXVIII).

Sutena (p): Reproof based on what has been heard—Nghe—See Three dharmas (XXXIV).

Sutra (skt): Sutta (p)—Tu Đa La—Còn gọi là Tô Đát Lãm, Tố Đát Lãm, Tu Đa La, Tu Đan La—Tu Đố Lộ—Tu Đa Lan-Tu Đan Lan Đa.

1) To sew: Xâu lại thành dây cho khỏi sút ra—To thread—To string together.
2) A thread: Sợi chỉ hay sợi dây—A string.
3) Strung together as a garland of flowers: Xâu lại thành tràng hoa.
4) The Sutra-pitaka, or the first portion of the Tripitaka, but sometimes applied to the whole Buddhist Canon—Phần thứ nhất trong Tam tạng, nhưng lắm khi ám chỉ tất cả kinh Phật: Buddhist sutras, usually introduced by "Thus Have I Heard"—Kinh điển Phật Giáo, thường giới thiệu bằng "Như Thị Ngã Văn"—A religious lesson—Kinh Phật—A Sanskrit term for "discourses" or "scripture." Literally, sutra means a thread on which jewels are strung. Words spoken by the Buddha or sermons attributed to Sakyamuni Buddha, and sometimes, less commonly, to one of his immediate disciples. Sutra-pitaka is one of the three in the Buddhist Tripataka. According to the Buddhism history, in the first Buddhist Council presided by Mahakashyapa, right after the death of the Buddha, based on the responses of Ananda's to recite Buddha sutras. Usually, sutras begin with the only formula, "Thus have I heard at one time," which according to tradition was adopted at the "First Buddhist Council" at Rajagrha. The sutras are Buddhist scriptures, that is, the purported dialogues and sermons of Sakyamuni Buddha. There are said to be over ten thousand, only a fraction of which have been translated into English. The so-called Hinayana were originally recorded in Pali, the Mahayana in Sanskrit. Most Buddhist sects are founded upon one particular sutra from which they derive their authority. The T'ien-T'ai and Lotus Sects from the Lotus sutra; the Hua-yen from the Avatamsaka Sutra. The Zen sects, however, is associated with no sutra, and this gives Zen masters freedom to use the scriptures as and when they see fit or to ignore them entirely. There is a familiar statement that Zen is a special transmission outside the scriptures, with no dependence upon words and letters. This only means that for the Zen sect, truth must be directly grasped and not taken on the authoriry of any thing, even the sutras. Nowadays, there are two kinds of Buddhist canon: Mahayana sutras and Theravada sutras. Mahayana sutras totally differ in terms of contents and form from those of the Pali Canon. It is said that Mahayana did not appear in India until around first century B.C. (several centuries after the death of the Buddha). The temporal discrepancy is explained by their adherents as being due to their being hidden from the masses and only passed on to advanced practitioners. The Theravada school rejects the Mahayana sutras as foreign sutras that could not have been spoken by Sakyamuni Buddha, but adherents of Mahayana assert that their texts are advanced teachings, while the sutras of the Pali Canon were spoken for followers of lesser capacities—Phạn ngữ có nghĩa "bài giảng" hay "khế kinh." Nghĩa đen của tiếng Phạn là "sợi chỉ xâu các hạt châu." Những lời thuyết giảng của Phật, hay những bài thuyết pháp của Đức Phật, thỉnh thoảng, không phải thường xuyên, từ một đại đệ tử của Phật. Kinh là một

trong Tam tạng giáo điển của Phật giáo. Theo lịch sử Phật giáo, thì trong lần kiết tập đầu tiên ngay sau khi Phật nhập diệt, đại hội do trưởng lão Đại Ca Diếp chủ trì đã dựa vào những câu trả lời của A Nan mà trùng tụng lại những lời Phật dạy trong giỏ Kinh điển. Thường thường, kinh được bắt đầu với một công thức duy nhất: "Một thuở nọ, tôi nghe như vầy," mà theo truyền thống đã được đại hội kiết tập kinh điển lần thứ nhất tại thành Vương Xá đã chấp nhận như vậy. Kinh là Thánh Thư của Phật giáo, tức là những cuộc đối thoại có định hướng, những bài thuyết pháp của Phật Thích Ca Mâu Ni. Người ta nói có hơn vạn quyển, nhưng chỉ một phần nhỏ được dịch ra Anh ngữ. Các kinh Tiểu Thừa được ghi lại bằng tiếng Pali hay Nam Phạn, và các kinh Đại Thừa được ghi lại bằng tiếng Sanskrit hay Bắc Phạn. Đa số các tông phái Phật giáo được sáng lập theo một kinh riêng từ đó họ rút ra uy lực cho tông phái mình. Phái Thiên Thai và Pháp Hoa (Nhật Liên Tông ở Nhật—Nichiren in Japan) thì dùng Kinh Pháp Hoa; Tông Hoa Nghiêm thì dùng Kinh Hoa Nghiêm. Tuy nhiên, Thiền Tông không liên hệ với kinh nào cả, điều nầy cho phép các thiền sư tự do sử dụng các kinh tùy ý khi các thầy thấy thích hợp, hoặc có khi các thầy không dùng bộ kinh nào cả. Có một câu quen thuộc trong nhà Thiền là "Bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền," nghĩa là không theo ngôn ngữ văn tự, giáo lý biệt truyền ngoài kinh điển. Điều nầy chỉ có nghĩa là với Thiền Tông, chân lý phải được lãnh hội trực tiếp và không theo uy thế của bất cứ thứ gì ngay cả uy thế của kinh điển. Hiện tại có hai tạng kinh: kinh Đại Thừa và kinh Nguyên Thủy. Kinh Đại Thừa có nội dung hoàn toàn khác biệt với Nguyên Thủy. Người ta nói mãi vài thế kỷ sau ngày Đức Thế Tôn nhập diệt thì tạng kinh Đại Thừa mới xuất hiện tại Ấn Độ. Người ta giải thích sở dĩ có khoảng cách thời gian như vậy là vì thời đó những tạng kinh này được cất giấu chờ ngày giao lại cho những hành giả có trình độ cao. Tuy nhiên, trường phái Nguyên Thủy bác bỏ hoàn toàn kinh diễn Đại Thừa như là những ngoại điển, có thể không phải do Phật thuyết, nhưng những người trung thành với Đại Thừa lại khẳng quyết rằng giáo điển của họ chỉ dành cho những người có trình độ cao, trong khi kinh điển Pali dành cho các đệ tử có trình độ thấp hơn—See Twofold canon (B), and Twelve sutras.

Sutra of Amitabha: Sukhàvati-vyuha-sutra (skt)—Kinh A Di Đà.

Sutras of the Buddha's preaching: Buddha thesaurus—Phật pháp tạng.

Sutras carved in stone: Thạch Bích Kinh—Sutras cut in stone in 829 A.D. during the T'ang dynasty in the Ch'ung Hsuan temple, Soo-Chow, where Po-Chu-I put up a tablet. They consist of 69,550 words of the Lotus Sutra, 27,092 of the Vimalakirti Sutra, 5,287 of the Diamond Sutra, 3,020 of the Unisha-Vijaja-Dharani-Sutra, 1,800 of Amitabha Sutra, 6,990 of the Samantabhadra's practices, 3,150 of the Esoteric Reality Dharma (???), and 258 of the Prajna Heart Sutra—Kinh khắc trên vách đá vào khoảng năm 829 sau Tây Lịch, đời nhà Đường, tại Trùng Huyền Tự, ở Tô Châu do Bạch Cư Dị làm bia. Kinh Thạch Bích gồm Kinh Pháp Hoa 69.550 chữ, Kinh Duy Ma 27.092 chữ, Kinh Kim Cang 5.287 chữ, Kinh Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni 3.020 chữ, Kinh A Di Đà 1.800 chữ, Kinh Phổ Hiền Hạnh Pháp 6.990 chữ, Kinh Thực Tướng Pháp Mật 3.150 chữ, và Kinh Bát Nhã Tâm Kinh 258 chữ.

Sutra chanting: Tụng kinh.

Sutra of the Characteristics of Non-ego: Anattalakkhana-sutta (p)—Kinh Vô Ngã Tướng.

Sutra of Collected Essentials of the Buddhas: Chư Phật Yếu Tập Kinh.

Sutras and commandments: Sutras and morality, or discipline—Kinh Giới—Sutras and commandments; the sutras and morality or discipline. The commandments found in the sutras. The commandments regarded as permanent and fundamental—Kinh và giới luật,hay những giới luật được tìm thấy trong kinh điển. Những giới luật được coi là căn bản bất hư.

Sutra of Comparison of the Merits of Rare Occurences: Ke-u-koryo-kudoku-kyo (jap)—Kinh Hy Hữu Giảo Lượng Công Đức.

Sutra of Contemplation of Infinite Life: Quán Vô Lượng Thọ Kinh—Phật Thuyết Quán Vô Lượng Thọ Kinh—Quán Kinh—An important Mahayana sutra relating to Amitabha Buddha and the Pure Land (there are numerous commentaries on it)—Một Kinh Đại Thừa quan trọng, liên hệ tới Phật A Di Đà và trường phái Tịnh Độ (có nhiều luận cho bộ kinh nầy).

Sutra describing the blood bath for women in Hades: Huyết Bồn Kinh—Nữ Nhân Huyết Bồn Kinh—Mục Liên Chính Giáo Huyết Bồn Đại Thừa Pháp Bảo Chư Phẩm Kinh—It is a Chinese invention and is called by Eitel "the placenta tank, which consists of an immense pool of blood and from this hell, it is said, no release is possible;" but there are ceremonies for release from it—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, kinh nầy diễn tả hình phạt tắm máu của đàn bà trong địa ngục. Đây là sự bày vẽ của người Tàu. Eitel nói rằng "Bồn nhao (của đàn bà đẻ) nầy bao gồm một hồ máu khổng lồ và không ai có thể thoát khỏi địa ngục nầy một khi đã bị lọt vào, trừ phi có những nghi thức đặc biệt.

Sutra of Dharma Phrases: Dhammapada (p)—Kinh Pháp Cú—See Dharmapada Sutra.

Sutra of the Diamond-Cutter of Supreme Wisdom: Vajraccedika-prajna-paramita-sutra (skt)—Diamond Sutra—Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa—Sutra of the Diamond-Cutter of Supreme Wisdom, one of the most profound sutras in the Mahayana, an independent part of The Vairacchedika Prajanparamita Sutra. The Diamond Sutra shows that all phenomenal appearances are not ultimate reality but rather illusions or projections of one's mind (all mundane conditioned dharmas are like dreams, illusions, shadow and bubbles). Every cultivator should regard all phenomena and actions in this way, seeing them as empty, devoid of self, and tranquil. The work is called Diamond Sutra because it is sharp like a diamond that cuts away all necessary conceptualization and brings one to the further shore of enlightenment. The perfection of wisdom which cuts like a diamond. The sutra ends with the following statement: "This profound explanation is called Vajracchedika-Prajna-Sutra, for the diamond is the gem of supreme value, it can cut every other material (thought) and lead to the other Shore." The sutra was translated into Chinese by Kumarajiva. A gatha of the Diamond Sutra states.

*All phenomena in this world are
Like a dream, fantasy, bubbles, shadows;
They are also like dew, thunder, and lightening;
One must understand life like that.

Kinh Kim Cang, một trong những kinh thâm áo nhứt của kinh điển Đại Thừa. Kinh nầy là một phần độc lập của Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa. Kinh Kim Cang giải thích hiện tượng không phải là hiện thực, mà chỉ là những ảo giác hay phóng chiếu tinh thần riêng của chúng ta (Bất cứ hiện tượng và sự vật nào

tồn hữu trong thế gian nầy đều không có thực thể, do đó không hề có cái gọi là "ngã"). Chính vì thế mà người tu tập phải xem xét những hoạt động tinh thần của hiện tượng sao cho tinh thần được trống rỗng, cởi bỏ và lắng đọng. Nó có tên Kim cương vì nhờ nó mà chúng sanh có thể cắt bỏ mọi phiền não uế trược để đáo bỉ ngạn. Kinh được kết thúc bằng những lời sau: "Sự giải bày thâm mật này sẽ gọi là Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa. Vì nó cứng và sắt bén như Kim Cương, cắt đứt mọi tư niệm tùy tiện và dẫn đến bờ Giác bên kia." Kinh đã được Ngài Cưu Ma La Thập dịch ra Hán tự:

*Nhứt thiết hữu vi pháp,
Như mộng huyễn bào ảnh,
Như lộ, diệc như điện,
Ưng tác như thị quán.

Sutra of the Diamond-Prajna-Paramita: Vajraccedika-prajna-paramita-sutra (skt)—Diamond Sutra—Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa—See Sutra of the Diamond-Cutter of Supreme Wisdom.

Sutras of the esoteric sect: Bí mật kinh.

Sutra of exposition of the dharma through allegories: Avadana—Kinh Thí Dụ.

Sutra of extensive exposition of principles of truth: Kinh Phương Quảng—Kinh Phương Đẳng—Vaipulya (for Mahayana).

Sutra of the Flower of Compassion: Karuna-pundarika-sutra (skt)—Hige-Kyo (jap)—Bi Hoa Kinh.

Sutra of the Flower of Dharma: Saddharma-pundarika-sutra (skt)—Lotus sutra—Sutra of the Lotus Flower of the Wonderful Dharma—Kinh Diệu Pháp Liên Hoa—See Lotus Sutra.

Sutra in Forty-two Sections: Tứ thập Nhị Chương Kinh—Dvachatvarimshat-khanda-Sutra—Sutra in Forty-Two Sections—Essential teachings of the Lesser Vehicle, such as impermanence and desire or craving. The first Buddhist written work in Chinese language, the essential teachings of the Lesser Vehicle, such as impermanence and desire or craving. The sutra was translated into Chinese by (attributed to) Kasyapamatanga and Gobharana (Chu-Fa-Lan), the first Indian monks to arrive officially in China. It was, however, probably first produced in China in the Chin dynasty—Giáo thuyết cốt yếu của Tiểu Thừa dạy về vô thường, dục vọng và khát khao. Kinh Bốn Mươi Hai Chương đầu tiên được dịch sang tiếng trung Hoa, kinh chứa đựng những lý thuyết chính yếu về Tiểu thừa như các khái niệm về ham muốn hay vô thường. Kinh được các Ngài Ca Diếp Ma Đằng và Trúc Pháp Lan (những sư Ấn Độ đầu tiên đến Trung Quốc) dịch sang Hán tự. Tuy nhiên, mãi đến đời Tấn mới được in ấn và lưu hành—See Twenty difficulties people always encounter.

Sutra of the Four Methods of a bodhisattva's preparation: Tứ Sự Kinh—Kinh nói về bốn phương pháp chuẩn bị của Bồ Tát.

(A)
1) Preaching the Law: Giảng kinh pháp.
2) Into complete moral self-control: Vào giới.
3) Entry into meditation: Vào định.
4) Into wisdom and into clear discernment or clear reasoning: Vào huệ cũng như có những lý luận sáng suốt.

(B) Almost the same as the four methods of a bodhisattva's preparation, the four methods of a bodhisattva's preparation for preaching the Law: Tứ Sự Pháp Môn—Gần giống như Tứ Sự Kinh, Tứ Sự Pháp Môn là bốn cách chuẩn bị của Bồ Tát trước khi giảng kinh:
1) Entry into meditation: Vào thiền.
2) Entry into wisdom: Vào huệ.
3) Entry into complete moral self-control: Vào giới tự chế.
4) Entry into clear discernment or reasoning (Biện tài): Nhận thức sáng suốt.

Sutra of Great Assembly: Đại Phương Đẳng Đại Tập Kinh—The sutra of the great assembly of Bodhisattvas from the ten directions, and of the apocalpytic sermons delivered to them by the Buddha. Mahavaipulya-Mahasamnipata-Sutra (skt) is full name. Translated into Chinese around 397-439 A.D., said have been preached by the Buddha from the age of 45 to 49, to Buddhas and Bodhisatvas assembled from every region, by a great staircase made between the world of desire and that of form—Kinh Phật thuyết cho đại chúng Bồ Tát khắp mười phương. Tên đầy đủ của Kinh Đại Tập, được dịch sang Hoa Ngữ vào khoảng từ năm 397 đến 439 sau Tây Lịch. Người ta cho rằng Phật đã thuyết bộ kinh nầy giữa khoảng Ngài từ 45 đến 49 tuổi. Kinh thuyết cho chư Phật và chư Bồ Tát.

Sutra of the Great Decease: Mahaparinirvana-sutra (skt)—Đại Bát Niết Bàn Kinh—See Mahaparinirvana-sutra.

Sutra of the Great Demise: Mahaparinirvana-sutra (skt)—Daihatsu-nehan-kyo (jap)—Great Nirvana Sutra—Kinh Đại Bát Niết Bàn—The sutra or sermon of the Great Decease or passing into final Nirvana. A long sutra containing a description of the Buddha's passing and his teaching—The Paradise Sutra. The sutra also deals with the doctrine of Buddha-nature, which is immanent in all beings. The sutra was translated into Chinese by Dharmaksema—Kinh thuyết về Phật nhập diệt và những giáo lý của Ngài, còn gọi là Kinh Thiên Đường. Kinh cũng bàn về lý thuyết bản tánh Phật vốn có ở mọi thực thể. Kinh được Ngài Đàm Vô Sám dịch sang Hán tự.

Sutra of Great Extension: Kinh Đại Phương Quảng—See Extensive discourses.

Sutra of Great Prajna-Paramita: Maha-prajna-paramita-sutra (skt)—Dai-hannya-kyo (jap)—Great Prajna Sutra—Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh.

Sutra of the Great Reliable Brahmana: Đại Kiên Cố Bà La Môn Kinh—Kinh nói về một tiền kiếp của Thích Ca Mâu Ni—See Great Reliable Brahmana.

Sutra Hall: Kinh Đường.

Sutra of the Heroic One: Surangama Sutra (skt)—Kinh Lăng Nghiêm—Also called the Sutra of the Heroic One. This profound writing, originally in sanskrit, written in the first century A.D. The sutra was brought to China by Paramartha and translated into Chinese with the assistance of Wang Yung about 717 A.D. (some said that it was angered the T'ang Emperor that this had been done without first securing the permission of the government, so Wang-Yung was punished and Paramartha was forced to return to India)—It is widely developed and venerated in all the Mahayana Buddhist countries. Among other things, the sutra helps Buddhist followers exercising Bodhisattva magga. It deals at length with the successive steps for the attainment of supreme enlightenment. It also emphasizes the power of samadhi, through which enlightenment can be attained. In addition, the sutra also explains the various methods of emptiness meditation through the practice of which everyone can realize enlightenment—Tên đầy đủ là Kinh Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm, là bộ kinh thâm sâu nguyên tác bằng tiếng Phạn, được viết vào thế kỷ thứ nhất sau Tây Lịch. Kinh Lăng Nghiêm được ngài Paramartha (Chơn Đế) đem sang Trung quốc và được thừa tướng Vương Doãn giúp dịch vào khoảng năm 717 sau Tây Lịch (có người nói rằng vì vụ dịch kinh không xin phép nầy mà hoàng đế nhà Đường nổi giận cách chức thừa tướng Vương Doãn và trục xuất ngài Chơn Đế về Ấn Độ). Bộ kinh được phát triển và tôn trọng một một cách rộng rãi ở các nước Phật Giáo Đại

Thừa. Cùng với các vấn đề khác, kinh giúp Phật tử tu tập Bồ Tát Đạo. Kinh còn nói đầy đủ về các bước kế tiếp nhau để đạt được giác ngộ vô thượng. Kinh cũng nhấn mạnh đến định lực, nhờ vào đó mà đạt được giác ngộ. Ngoài ra, kinh còn giải thích về những phương pháp "Thiền Tánh Không" bằng những phương thức mà ai cũng có thể chứng ngộ được.

Sutra of Hui-Neng: Platform Sutra—Sixth Partriarch Sutra—Kinh Pháp Bảo Đàn.

Sutra of a Hundred Collected Stories: Kinh Tuyển Tập Bách Duyên.

Sutra of immateriality: Không kinh.

Sutra in the Indian language: Phạm bản (kinh điển bằng tiếng Ấn Độ).

Sutra of Infinite Life: Kinh Vô Lượng Thọ—Long Amitabha Sutra.

Sutra of Infinite Light: Kinh Vô Lượng Quang.

Sutra of Infinite Meaning: Kinh Vô Lượng Nghĩa—The sutra was composed as an "Introduction to the Wonder Lotua Sutra." The sutra stressed that only the infinite doctrine and meaning of the Buddha's teachings can be used to cut off countless afflictions. The sutra was translated into Chinese by Dharmagatayasas—Kinh được soạn như là phần "Dẫn Nhập Diệu Pháp Liên Hoa." Kinh nói về giáo lý và ý nghĩa vô lượng của Phật pháp dùng để cắt đứt vô biên phiền não. Kinh được Ngài Đàm Ma Già Đa Gia Xá dịch sang Hán tự.

Sutra-interpreter: Philosopher—Sastra-writer—Luận sư.

Sutra of Kindness: Metta-Sutta (p)—Maitri-Sutra (skt)—Kinh Từ Thiện—Sutra on Kindness composed by the Hinayana school. It is one of the most popular texts of the Theravada and recited daily by monks, nuns and lay people in this school. The texts says—Kinh nói về lòng từ thiện soạn bởi trường phái Phật giáo Tiểu thừa. Đây là một trong những bản văn được biết rộng rãi nhất của Theravada và được tứ chúng của trường phái nầy trì tụng mỗi ngày:

1) This is what should be done by a man who is wise, who seeks the good, and know the meaning of the place of peace. Let him be strenuous or determined, upright, and truly straight. Let him not be submerged by the things of the world, free of cares (đạm bạc) and easily contented and joyous. Let his sense be controlled—"Đây là những gì nên làm của những kẻ khôn ngoan, đi tìm giải thoát, và biết thực nghĩa của nơi yên tĩnh. Người đó phải kiên quyết, ngay thẳng và thật thà; trong khi vẫn dịu dàng, chăm chú và trừ bỏ mọi kiêu hãnh; người đó luôn sống đạm bạc và dễ bằng lòng, khiêm nhường, chăm chỉ vừa phải, nhưng thông minh và luôn làm chủ được các giác quan.
2) Let him not desire great possessions even for his family. Let him do nothing that is mean or that the wise would reprove. May all beings be happy and at their ease ! May they be joyous and live in safety! All beings whether weak or strong, in high, middle or low realms of existence, small or great, visible or invisible, near or far away, born or to be born—May all beings be hapy at their ease! Let none deceives another, or despites any beings in any states! Let none be anger or ill-will wish harm to another! Even as a mother watches over and protects her child, her only child , so with a boundless mind should one cherish all living beings, radiating friendliness over the entire world, above, below, and all around without limit. So let him cultivate a boundless good will towards the entire world, uncramped, free from ill-will or enmity. Standing or walking, sitting or

lying down, during all his walking hours, let him establish this mindfulness of goodwill, which men call the highest state. Abandoning vain discussions, having a clear vision, free from sense appetites, he who is made perfect will never again know rebirth: Còn về chuyện gia đình thì không có tham vọng lớn, dễ hài lòng, không mãi miết trong những mục đích xấu. Để cho tha nhân, các vị hiền triết phải tự trách mình. Phải cầu cho mọi người được yên bình hạnh phúc, cầu cho tất cả được hoàn toàn hạnh phúc. Cầu cho mọi sanh linh, đang vận động hay đang nằm im, đang bò hay đang bay, nhỏ hay vừa, khỏe hay ốm, hữu hình hay vô hình, gần hay xa, Đã thọ sanh hay vẫn còn nằm trong thai, tất cả đều được hạnh phúc! Cầu cho người đó đừng bao giờ trêu chọc người khác. Hãy đừng bao giờ ai lừa gạt hay khinh miệt ai! Hãy đừng bao giờ bị thúc đẩy bởi oán giận hay hận thù để rồi tự mình gây ra lầm lỗi! Giống như một người mẹ che chở cho đứa con, đứa con độc nhất bằng cả cuộc đời. Đối với tất cả phải giữ gìn cho lòng mình tránh mọi ngăn cách. Bày tỏ lòng từ thiện với tất cả mọi người, giữ cho tinh thần mình không thành kiến, không hẹp hòi với trên, dưới và với xung quanh. Không một chút thù hằn và đối địch. Đứng, ngồi, nằm hay đi. Dù đấu tranh chống sự yếu mềm như thế nào, cũng cố giữ lấy tinh thần. Thái độ nầy được coi là lối sống Thánh Thần trên mặt đất. Tránh sa vào tà thuyết, cố giữ lấy giới luật và thiền định cho trí tuệ triển khai, chiến thắng những cơn khao khát đòi hỏi khoái lạc. Thì không còn tái sanh lần nào nữa trong bụng mẹ.

Sutra on the King of the Mahadruma Kinnaras: Đại Thọ Khẩn Na La Vương Sở Vấn Kinh—Translated into Chinese by Kumarajiva—Kinh được Ngài Cưu Ma La Thập dịch sang Hoa ngữ.

Sutra of the king of Malla: Mạt La Vương Kinh—The sutra of the king of Malla, whose road was blocked by a rock, which his people were unable to remove, but which the Buddha removed easily by his miraculous powers—Kinh nói về vua hành Mạt La. Thuở ấy có một tảng đá lớn chắn giữa đường đi của quốc vương, mà không ai có thể dời đi được. Dân trong thành không thể di chuyển được. Đức Phật bèn hiện thần thông dời hòn đá đi (nhân đó Phật thuyết về bốn lực để độ cho nhân dân vùng nầy)—See Four powers.

Sutralankara-sastra (skt): Đại Trang Nghiêm Kinh Luận—15 books composed by Asvaghosa and translated into Chinese by Kumarajiva in 405 A.D.—15 quyển được ngài Mã Minh Bồ Tát biên soạn và ngài Cưu Ma La Thập dịch sang Hoa ngữ vào khoảng năm 405 sau Tây Lịch.

Sutra of the Lotus Flower: Diệu Pháp Liên Hoa kinh—Wonderful Law Lotus Flower—The Lotus of the True Law.

Sutra of the Lotus Flower of the Wonderful Dharma: Saddharma-pundarika-sutra (skt)—Lotus sutra—Sutra of the Flower of Dharma— Kinh Diệu Pháp Liên Hoa—See Lotus Sutra.

Sutra of the Lucky Kalpa: Bhadrakalpa sutra (skt)—Kinh Hiền Kiếp.

Sutras of the Mahayana: Đại Thừa Phương Đẳng Kinh Điển—See Scriptures of the Mahayana.

Sutra of Maintaining the Bodhisattva-State: Kinh Bồ Tát Địa Trì.

Sutra of Maitreya's Ascent and Birth: Kinh Di Lặc Hạ Sanh.

Sutra of Meditation of the Bodhisattva Universal Virtue: Kinh Phổ Hiền Bồ Tát.

Sutra of One Hundred Fables (Parables): Kinh Bách Dụ.

Sutra of Past Deeds as a String of Pearls: Anh Lạc Bổn Khởi Kinh.

Sutra of Past Occurences: Tu Hành Bổn Khởi Kinh.

Sutra of Perfect Enlightenment: Kinh Viên Giác—Sutra Of Perfect Enlightenment, a sutra that indicates the "perfect enlightenment." It was translated into Chinese in 693 by a Tibetan monk named Buddhatrata. In it twelve bodhisattvas, among them Manjusri and Samantabhadra, are instructed in the nature of perfect enlightenment. This sutra had great influence on both Chinese and Japanese Zen—Kinh nói về "Đại Giác Toàn Hảo. " Kinh được một nhà sư Tây Tạng tên Buddhatrata dịch sang Hoa ngữ năm 693. Mười hai vị Bồ Tát trong đó có Văn Thù và Phổ Hiền đã nhận được từ đó những chỉ dẫn về nội dung đại giác toàn hảo. Kinh Viên Giác có ảnh hưởng quyết định tới Thiền Tông Trung Quốc và Nhật Bản.

Sutra Pitaka (skt): Tạng Kinh—Basket of Writing, a part of the Buddhist canon. According to tradition, the sutra-pitaka contains the discourses of Buddha Sakyamuni. The Sanskrit or Mahayana Canon divides them into five sections: 1) Dirghagama (Long Discourse), which corresponds to the Digha Nikaya in the Pali Canon; 2) Madhyamagama (Middle Length Discourses), which corresponds to the Majjhima Nikaya in the Pali Canon; 3) Samyuktagama (Connected Discourses), which corresponds to the Samyutta Nikaya in the Pali Canon; 4) Ekotarikagama (Increased-by-one Discourses), which corresponds to the Anguttara Nikaya in the Pali Canon. 5) The Sanskrit Canon has a so-called "Ksudrakagama" (Lesser Discourses), however, it does not correspond to the "Khuddaka Nikaya" in the Pali Canon—Tạng Kinh, một bộ phận trong Tam tạng điển lễ Phật giáo (Tripitaka), chứa đựng những bài thuyết giảng của Phật Thích Ca. Tạng kinh Phạn hay Đại Thừa chia làm năm phần: 1) Trường Bộ Kinh, tương ứng với Trường A Hàm của tạng kinh Pali; 2) Trung Bộ Kinh, tương ứng với Trung A Hàm của kinh tạng Pali; 3) Tạp Bộ Kinh, tương ứng với Tạp A Hàm trong kinh tạng Pali; 4) Tăng Chi Bộ Kinh, tương ứng với Tăng Nhất A Hàm; 5) trong kinh tạng Phạn ngữ, có bộ kinh gọi là Tiểu Bộ Kinh, tuy nhiên bộ kinh này khônh tương ứng với bộ Khuất Đà Ca A Hàm trong kinh tạng Pali—See Sutra, and Five parts of correct doctrines.

Sutras of the Pure Land: Bốn bộ kinh—There are four sutras of the Pure Land, according to Tz'u-Ên—Theo Từ Ân Đại Sư, có bốn bộ kinh làm bản kinh của Tịnh Độ—See Four sutras of the Pure Land.

Sutra of Questions and Answers between Mahabrahman and the Buddha: Daibonten-o-monbutsu-ketsugi-kyo (jap)—Kinh Đại Phạm Thiên Vương Vấn Phật Quyết Nghi.

Sutra on Questions of King Milinda: Kinh Na Tiên Tỳ Kheo—See Milindapanha.

Sutra Reading Hall: Khán Kinh Đường—Phòng Đọc Kinh.

Sutra of Reflection on the Practice of Dharma by Bodhisattva Universal Virtue: Kinh Quán Phổ Hiền Bồ Tát Hành Pháp.

Sutras and regulations of the esoteric sects: Kinh Quỹ—Kinh điển và nghi quỹ của Mật giáo.

Sutras of ripe curds: Thục Tô Kinh—The sutras of ripe curds or cheese, the Prajna group—Bộ Kinh Bát Nhã vì coi chúng như là vị thục tô trong ngũ vị.

Sutra of Round Realization: Kinh Viên Giác.

Sutra on royal law: Vương Pháp Kinh—Composed by I-Ching—Phật Vị Thắng Quang Thiên Tử Thuyết Vương Pháp Kinh, được Ngài Nhất Hành biên soạn.

Sutra school: Kinh tông—Any school which bases its doctrines on the sutras, i.e. Hua-Yen, T'ien-T'ai, in contrast to schools based on the sastras or philosophical discourses—Kinh tông, bất cứ trường phái nào mà giáo thuyết dựa trên kinh điển như Hoa Nghiêm và Thiên Thai, đối lại với các trường phái dựa vào luận điển.

Sutra of small examples: Culla-Malinkyaputta sutta (p)—Kinh Tiểu Dụ.

Sutra of the story of Angulimala: Angulimala-Sutra (skt)—Chỉ man kinh.

Sutra of Three Thousand Dignified Forms for Ordained Monks: Kinh Đại Tỳ Kheo Tam Thiên Uy Nghi.

Sutra on the True Happiness: Mahamangala-sutta (p)—Chân hạnh phúc kinh.

Sutra of the Ultimate Extinction of the Dharma: Kinh Tận Mạt Pháp—The Buddha spoke about this sutra when He was in the city of Kusinagara, three months before He entered Nirvana. At that time the Buddha was tranquil and silent. He spoke not a word until Ananda requested three times. He then told Ananda, "After I enter Nirvana, when the dharma is about to perish, during the Evil Age of the Five Turbidities, the way of demons will flourish. Demonic beings will become Sramanas; they will pervert and destroy my teachings. They will wear the garb of lay people; they will prefer pretty clothes and their precept sashes will be made of multicolored cloth. They will use intoxicants, eat meats, kill other beings; and they will indulge their desire for flavorfull food. They will lack compassion and they will hear hatred and jealousy even among themselves. However, at the same time, there still will be Bodhisattvas, Pratyeka-buddhas, and Arhats who will reverently and diligently cultivate immaculate virtues. These cultivators will take pity on the poor and the aged, and they will save those who encounter difficult circumstances. They will always encourage sentient beings to worship and protect the sutras and images of the Buddhas—Đức Phật thuyết bài kinh này tại thành Câu Thi Na, ba tháng trước lúc Ngài nhập Niết Bàn. Vào lúc đó Đức Phật thật tỉnh lặng và thanh tịnh. Ngài không nói một lời nào cho đến khi ngài A Nan cầu thỉnh đến lần thứ ba. Sau đó Ngài nói với A Nan Đa: "Sau khi ta nhập diệt, khi pháp sắp đến hồi tận mạt, trong thời ngũ trược ác thế, ma quỷ thạnh hành. Chúng sẽ làm Tăng làm Ni mà phá huỷ pháp ta. Mặc áo đời, mà chỉ thích may bằng loại vải tốt, khăn choàng tốt, làm bằng loại vải có màu sắc rực rỡ. Họ thích ăn thịt, uống rượu; làm tổn hại các loại chúng sanh. Tăng chúng thời này thiếu hẳn lòng bi mẫn và họ ganh ghét ngay trong nhóm của chính họ. Tuy nhiên, vào đồng thời vẫn còn có các bậc Bồ Tát, Bích Chi Phật và A La Hán được tôn kính vì họ vẫn tinh chuyên tu hành giới đức tinh khiết. Các bậc này vẫn thương tưởng đến người nghèo khó, vẫn đoái hoài đến người giả cả, và giáo hóa những người gặp cảnh khó khăn. Các bậc ấy luôn khuyến khích chúng sanh kính ngưỡng và bảo quản kinh tượng của Đức Phật.

Sutra of Unprecedented Episodes: Abdhuta-dharma (skt)—Accounts on miracles performed by the Buddha—Kinh Vị Tằng Hữu Nhân Duyên.

Sutra of unreality: Không kinh.

Sutra-vibhanga (skt): Phân Biệt Kinh.

Sutra of the Wise and the Stupid: Kengu-kyo (jap)—Kinh Hiền Ngu.

Sutras written in garments: Kinh Y—The garment with sutras in which the dead were dressed, so called because it had quotations from the sutras written on it—Áo có ghi chép kinh điển trên đó, dùng để mặc cho người chết.

Sutta (p): Kinh—Ghi lại những lời giảng của Đức Phật. Tạng thứ hai trong Tam Tạng Pali—See Sutra.

Sutta of the Setting in motion of the Wheel of Doctrine: Dhammacakkappa-vattana-sutta (p)—Chuyển pháp luân kinh.

Sutta of small exemples: Culla Malinkyaputta-sutta (skt)—Cù la kinh.

Su-Tung-Po: Tô Đông Pha—One of the greatest literary stars illuminating the cultural world of Sung—Một trong những ngôi sao văn học lớn làm sáng ngời thế giới văn hóa của nhà Tống.

Suvarna (skt): Tố Phược Lý Nã, còn gọi là Tô Phạt La, Tu Bạt Nô, nghĩa là vàng—Made of gold—Of a golden or beautiful colour.

Suvarnabhumi (skt): Kim Địa Quốc—A country south of Sravasti, to which Akosa sent missionaries—Một nước về phía nam thành Hoa Tử, vua A Dục đã gửi đoàn truyền giáo Phật giáo đến hoằng pháp tại đây.

Suvarnagotra (skt): Tô Phược La—A matriarchal kingdom, somewhere in the Himalayas, described as the Golden Clan—Vương quốc mẫu hệ, nằm trong vùng Hi Mã Lạp Sơn, còn được mô tả là bộ tộc Hoàng Kim.

Suvarnaprabhasa-Sutra: Kinh Kim Quang Minh—The Sutra of Golden Light—Golden Light Sutra, translated in the sixth century and twice later, used by the founder of T'ien-T'ai. Golden Light Supreme King Sutra, A Mahayana sutra mentioned that those who recite it will receive the support and protect from the four heavenly kings. That was why it played a major role in establishing Buddhism in Japan. It stressed the political aspect of Buddhism and thus was highly regarded by the Japanese ruling class. The main theme of the sutra is the virtue of wisdom (inner light) which discriminates good and evil. Each person from the ruler to those in the lowest state, must follow this "inner light."—Kim Quang Minh Kinh được dịch sang Hoa ngữ vào thế kỷ thứ sáu và hai bản dịch khác về sau nầy (có 3 bản dịch: Đàm Vô Sám đời Bắc Lương, Nghĩa Tịnh đời Đường, Thiên Thai Trí Giả). Kinh được sơ tổ tông Thiên Thai là ngài Trí Giả dịch và dùng cho tông phái mình. Kinh Kim Quang Minh Tối Thắng Vương—Kinh Đại thừa cho rằng đọc tụng sẽ được sự hộ trì của Tứ Thiên Vương. Chính vì thế mà thời trước kinh đóng một vai trò quan trọng trong việc du nhập đạo Phật vào Nhật bản. Kinh nhấn mạnh tới khía cạnh chánh trị của đạo Phật, và vì lý do đó nó được nhiệt liệt hưởng ứng bởi giai cấp lãnh đạo Nhật. Ý tưởng chánh của kinh là đức trí năng phân biệt thiện ác. Mọi người từ lãnh đạo đến tiện dân đều phải tuân theo "ánh sáng bên trong" ấy.

Suve (p): Tomorrow (adv)—Ngày mai.

Suvinda (skt): Đại A la hán Tô Tần Đà.

Suvisada (p): Very clear—Rất rõ ràng.

Suvisudda (p): Thế giới Thiện Tịnh.

Suvitthika (p): Having abundant rain (a)—Có rất nhiều mưa.

Suyama (skt): Yama (skt)—Tu Dạ Ma—The Yamas or the ruler of the Yama Heaven, who are in the state of continual happiness—Trời Diệm Ma, còn gọi là Tu Diệm Ma, Tu Viêm, Tu Viêm Ma, Tàu dịch là Diệu Thiện hay Diệu Thời Phân, tên của Tu Ma Thiên Vương, vị cai quản cung trời Dạ Ma. Cõi trời nơi chúng sanh thường xuyên sống trong trạng thái hạnh phúc—See Six Desire Heavens.

Suyama-heavens: Trời Tu Diệm Ma hay trời Dạ ma—Đây là một trong tám điều kiện tái sanh hạnh phúc khi chúng ta trì giữ ngũ giới và thập thiệncũng như bố thí—Reborn in the Suyama-heavens. This is one of the eight happy conditions in which one may be reborn so that one can keep the five commandments and the ten good ways and bestows alms—See Seven Heavens in the Form Realm (A)

and Eight happy conditions in which one may be reborn.

Suzuki, Daisetz Teitaro (1870-1966): A japanese Buddhist scholar (1870-1966), who as one of the best known to the West for his modern interpretations of Zen. He always emphasizes on the intellectual interpretation of the Zen teachings; however, he was never confirmed as a Zen master. He studied with the Rinzai master Shaku Soen and reportedly had an experience of Kensho while meditating on the "Wu" koan. He traveled to the U.S.A. and worked with Paul Carus from 1897 to 1909, after which he returned to Japan. In 1911 he married Beatrice Lane, and returned to the U.S.A. briefly in 1936. He lived in Japan during World War II, and again returned to America form 1950 to 1958. He published a number of influential books, and played an important role in the popularization of Zen in the West—Thiền sư Suzuki (1870-1966), một học giả Phật giáo nổi tiếng Nhật Bản, được phương Tây biết đến qua những lý giải thiền hiện đại, là tác giả bộ Thiền Luận. Ông luôn nhấn mạnh trí tuệ trong thiền; tuy nhiên, ông không bao giờ được xác nhận là một thiền sư. Ông học thiền với Thiền sư Lâm Tế tên Shaku Soen và chứng ngộ khi đang thiền về công án "Không." Ông du hành sang Hoa Kỳ và làm việc với Paul Carus từ năm 1897 đến năm 1909, sau đó ông trở về Nhật Bản. Năm 1911 ông kết hôn với Beatrice Lane và trở về lưu lại Hoa Kỳ một thời gian ngắn vào năm 1936. Ông sống tại Nhật trong suốt thời đệ nhị thế chiến, và trở về sống tại Hoa Kỳ từ năm 1950 đến năm 1958. Ông xuất bản một số sách có ảnh hưởng lớn và đóng một vai trò quan trọng trong việc phổ thông hóa Thiền cho Tây phương.

Suzuki, Shunryu (1904-1971): Japanese Soto Zen master, a student of Kishizawa Roshi, who was the son of a Soto Zen monk. He traveled to the U.S.A. in 1958, following which he founded several Zen centers, including the San Francisco Zen Center and the Zen Mountain Center in Tassajara, CA, which was the first Soto monastery in the West. His book: Zen Mind, Beginner's Mind is one of the most popular books on Zen in English—Thiền sư Nhật thuộc Thiền phái Tào Động, đệ tử của Thiền sư Kishizawa, con của một Thiền sư tào Động. Ông du hành sang Mỹ vào năm 1958, sau đó ông sáng lập vài trung tâm Thiền, gồm Trung Tâm Thiền Cựu Kim Sơn, và Trung Tâm Thiền trên núi Tassajara, California, đó cũng là Tu Viện Tào Động đầu tiên ở Tây phương. Quyển sách của ông có tựa đề "Tâm Thiền, Tâm Sơ Cơ" là một trong những quyển sách Thiền được viết bằng Anh ngữ nổi tiếng nhất.

Sva (skt): Svayam (skt)—One's own—Self—Tự mình.

Svabhava (skt): Sabhava (p)—The Own-nature—Tự Tánh.

A Sanskrit term for "essence" or "inherent quality." In Abhidharma, "svabhava" is said to be defining character of a dharma. Thus, softness, for example, is the defining charatceristic of water, and hardness of earth. Any sort of essence, either for simple atomic elements or complex wholes, is denied in Madhyamaka, which extends the logic of selflessness (anatman) to all phenomena. All things without exception are said to lack any enduring essence or self. Because things are collections of parts and are produced in dependence upon causes and conditions, they do not exist by way of their own nature, but rather only exist conventionally. Thus their final nature is emptiness (sunyata). This does not mean, however, that things do not exist; rather, they do exist in the way that they appear to the cognition of deluded beings. The term "svabhava" is used in the Lankavatara Sutra at least in two senses.

When it means "self-substance" making up the substratum of the individual being, it is synonymous with "atman" and "pudgala." It also means the reason or suchness of existence, in which case it is identical with "tathata." Mahayana Buddhism sees all things as empty of self-nature, devoid of self sufficient, idependent existence or lasting substance. This, however, does not mean that they do not exist, the existence is purely outside appearance and do not constitute the true reality—Từ ngữ Bắc Phạn có nghĩa là "Thực chất" hay "phẩm chất vốn có" (phẩm chất cố hữu). Trong Vi Diệu Pháp, "svabhava" được định nghĩa như là bản chất của chư pháp. Vì vậy thí dụ như 'nhu nhuyễn' được dùng để định nghĩa bản chất của nước, và 'cứng rắn' được dùng để định nghĩa bản chất của đất. Mọi loại thực chất, dù là một nguyên tử đơn giản hay một tổng thể phức tạp, đều bị trường phái Trung Quán chối bỏ thực chất, điều nầy mở rộng tới lý luận "vô ngã" của vạn hữu. Vạn hữu không có tự tánh và không có ngoại lệ. Bởi vì chúng chỉ là sự kết hợp của nhiều phần và được sanh ra do bởi nhân duyên, chúng không hiện hữu bằng tự tánh của chúng, mà chỉ hiện hữu một cách ước lệ. Vì vậy bản chất cuối cùng của chúng là "không." Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là chúng không hiện hữu, mà chúng hiện hữu theo cách chúng hiện ra trong tâm mê mờ của phàm nhân. Thuật ngữ nầy được dùng trong Kinh Lăng Già, ít ra theo hai nghĩa. Khi nó có nghĩa là cái "tự tánh" tạo thành thể tánh của một hữu thể cá biệt thì nó đồng nghĩa với "ngã" và "nhân." Nó cũng có nghĩa là lý do hay sự như như của hiện hữu, trong trường hợp nầy nó đồng nhất với "tathata." Phật giáo Đại thừa coi tất cả sự vật đều không có bản chất riêng (bản chất bền vững), không có sự tồn tại độc lập. Tuy nhiên, điều nầy không có nghĩa là không có sự hiện hữu, sự hiện hữu chỉ thuần là bề ngoài và không kết thành chân tánh của hiện hữu.

Svabhava literally means 'own being.' Candrakirti says that this word has been used in Buddhist philosophy in two ways: 1) the essence or special property of a thing, e.g., 'heat is the svabhava or special property of fire.' In this world an attribute which always accompanies an object, never parts from it, that, not being indissolubly connected with any thing else, is known as the svabhava, i.e., special property of that object; 2) svabhava (own-being) as the contrary of parabhava (other-being). Candrakirti says, "Svabhava is the own being, the very nature of a thing." Nagarjuna says: "That is really svabhava which is not brought about by anything else, unproduced (akrtrimah), that which is not dependent on, not relative to anything other than itself, non-contingent, unconditioned."—Nghĩa đen của "svabhava" là "tự kỷ." Nguyệt Xứng cho rằng trong triết lý Phật giáo, chữ này được dùng bằng hai cách: 1)Bản chất hay đặc tánh của một sự vật, thí dụ như nóng là tự tánh hay đặc tánh của lửa. Ở trong thế giới này, một thuộc tánh luôn luôn đi theo một vật, tuyệt đối, bất khả phân, nhưng không liên hệ một cách bền vững với bất cứ sự vật nào khác, đây được biết như là tự tánh hay đặc tánh của vật ấy; 2) chữ "svabhava" hay tự tánh là phản nghĩa của "tha tánh" (parabhava). Nguyệt Xứng nói rằng "svabhava là tự tánh, cái bản chất cốt yếu của sự vật." Trong khi ngài Long Thọ bảo rằng "Kỳ thực tự tánh không do bất cứ một vật nào khác đem lại, nó là vô tác, nó không lệ thuộc vào bất cứ cái gì, nó không liên hệ với bất cứ thứ gì khác hơn là chính nó, nó không tùy thuộc và vô điều kiện."

Svabhavalakshana-traya (skt): Tam Tự Tính Tướng—Theo Kinh Lăng Già, có ba hình thức của trí còn được gọi là tam tự tính tướng—According to The Lankavatara Sutra,

there are three forms of knowledge known as Svanhavalakshana-traya.

1) Parikalpita (skt)—Vọng Kế Tính (Biến Kế Sở Chấp): The first of the three Svabhavas is known as the Parikalpita or wrong discrimination of judgment, and proceeds from rightly comprehending the nature of objects, internal as well as external, and also relationship existing between objects as independent individuals or as belonging to a genus—Tự tính thứ nhất được gọi là Biến Kế Sở Chấp, là sự phân biệt sai lầm của sự phán đoán, và xuất phát từ sự hiểu đúng bản chất của các sự vật, bên trong cũng như bên ngoài và hiểu đúng mối liên hệ giữa các sự vật như là những cá thể độc lập hay thuộc cùng một loại.
2) Paratantra (skt)—Y Tha Khởi Tính: The second is the Paratantra, literally, "depending on another," is a knowledge based on some fact, which is not, however, in correspondence with the real nature of existence. The characteristic feature of this knowledge is that it is not altogether a subjective creation produced out of pure nothingness, but it is a construction of some objective reality on which it depends for material. Therefore, its definition is "that which arises depending upon a support or basis." And it is due to this knowledge that all kinds of objects, external and internal, are recognized, and in these individuality and generality are distinguished. The Paratantra is thus equivalent to what we nowadays call relative knowledge or relativity; while the Parikalpita is the fabricationof one's own imagination or mind. In the dark a man steps on something, and imagining it to be a snake is frightened. This is Parikalpita, a wrong judgment or an imaginative construction, attended an unwarranted excitement. He now bends down and examines it closely and finds it to be a piece of rope. This is Paratantra, relative knowledge. He does not know what the rope really is and thinks it to be a reality, individual or ultimate. While it may be difficult to distinguish sharply between the Parikalpita and the Paratantra from these brief statements or definitions, the latter seems to have at least a certain degree of truth as regards objects themselves, but the former implies not only an intellectual mistake but some affective functions set in motion along with the wrong judgment. When an object is perceived as an object existing externally or internally and determinable under the categories of particularity and generality, the Paratantra form of cognition takes place. Accepting this as real, the mind elaborates on it further both intellectually and affectively, and this is the Parikalpita form of knowledge. It may be after all more confusing to apply our modern ways of thinking to the older ones especially when these were actuated purely by religious requirements and not at all by any disinterested philosophical ones—Tự tính thứ hai là Y Tha Khởi Tính, nguyên nghĩa là phụ thuộc vào cái khác, là cái trí dựa vào một sự kiện nào đó, tuy những sự kiện nầy không liên hệ đến bản chất thực sự của hiện hữu. Đặc trưng của cái trí nầy là nó hoàn toàn không phải là một sáng tạo chủ quan được sinh ra từ cái "không" suông, mà nó được cấu trúc của một thực tính khách quan nào đó mà nó phụ thuộc để làm chất liệu. Do đó, nó có nghĩa là "sinh khởi dựa vào một chỗ tựa hay một căn bản." (sở y). Và chính do bởi cái trí nầy mà tất cả các loại sự vật, bên ngoài và

bên trong, được nhận biết và tính đặc thù phổ quát được phân biệt. Y tha khởi tính do đó tương đương với cái mà ngày nay ta gọi là trí hay biết tương đối hay "tương đối tính;" trong khi Y Tha Khởi là sự tạo ra sự tưởng tượng hay tâm của người ta. Trong bóng tối, một người dẫm lên một vật gì đó, vì tưởng rằng đấy là con rắn nên anh ta sợ hãi. Đây là Y Tha Khởi, một phán đoán sai lầm hay một cấu trúc tưởng tượng được kèm theo bằng một sự kích thích không xác đáng. Khi nhìn kỹ lại thấy rằng vật ấy là sợi dây thừng. Đây là Y Tha Khởi, cái trí tương đối. Anh ta không biết sợi dây thừng thực sự là gì và tưởng nó là một thực tính, đặc thù và tối hậu. Trong khi khó mà phân biệt một cách tinh tế sự khác biệt giữa Biến Kế Sở Chấp và Y Tha Khởi từ những định nghĩa ngắn trên, thì Y Tha Khởi hình như ít ra cũng có một mức độ sự thật nào đó về mặt tự chính các đối tượng, nhưng Biến Kế Sở Chấp không chỉ bao gồm một sai lầm tri thức mà còn gồm một số chức năng cảm nhận được vận hành theo với sự phán đoán lầm lạc. Khi một đối tượng được nhận thức như là một đối tượng hiện hữu, bên trong hay bên ngoài, thì cái hình thức nhận biết gọi là Y Tha Khởi xãy ra. Nhận đối tượng nầy là thực, cái tâm nhận xét kỹ hơn về nó cả về mặt trí thức cả về mặt cảm nhận, và đây là hình thức hiểu biết gọi là Biến Kế Sở Chấp. Sau cùng, có thể chúng ta càng làm cho rối ren thêm khi áp dụng những cách suy nghĩ ngày nay của chúng ta vào những cách suy nghĩ thời xưa khi những cách suy nghĩ này chỉ đơn thuần được vận hành do những đòi hỏi có tính cách tôn giáo chứ không do những đòi hỏi vô tư có tính triết lý.

3) Parinishpanna (skt)—Viên Thành Thực Trí: The third form of knowledge is the Parinishpanna, perfected knowledge, and corresponds to the Right Knowledge (Samyagjnana) and Suchness (Tathata) of the five Dharmas. It is the knowledge that is available when we reach the state of self-realization by going beyond Names and Appearances and all forms of Discrimination or judgment. It is suchness itself, it is the Tathagata-garbha-hridaya, it is something indestructible. The rope is now perceived in its true perspective. It is not an object constructed out of causes and conditions and now lying before us as something external. From the absolutist's point of view which is assumed by the Lankavatara, the rope is a reflection of our own mind, it has no objectivity apart from the latter, it is in this respect non-existent. But the mind out of which the whole world evolves is the object of the Parinishpanna, perfectly-attained knowledge—Viên thành thực trí tức là cái biết toàn hảo và tương đương với Chánh Trí (samyagjnana) và Như Như (Tathata) của năm pháp. Đấy là cái trí có được khi ta đạt tới trạng thái tự chứng bằng cách vượt qua Danh, Tướng, và tất cả các hình thức phân biệt hay phán đoán (vikalpa). Đấy cũng là Như Như, Như Lai Tạng Tâm, đấy là một cái gì không thể bị hủy hoại. Sợi dây thừng giờ đây được nhận biết theo thể diện chân thực của nó. Nó không phải là một sự vật được cấu thành do các nguyên nhân và điều kiện hay nhân duyên và giờ đây đang nằm trước mặt chúng ta như là một cái gì ở bên ngoài. Từ quan điểm của nhà Duy Thức Tuyệt Đối theo như Lăng Già chủ trương, sợi dây thừng là phản ánh của chính cái tâm của chúng ta, tách ra khỏi cái tâm thì nó không có khách quan tính, về mặt nầy thì nó là phi hiện hữu. Nhưng cái tâm vốn do từ đó mà thế giới phát

sinh, là một đối tượng của Viên Thành Thực hay trí toàn đắc.

Svabhava-sunyata (skt): Emptiness of self-nature—Tự tánh trống không—Không của tự tánh—The emptiness of self-nature. The nature of emptiness, a central notion in the Prajnaparamita sutra and in the teaching of the Mahayana school. According to Zen Master D.T. Suzuki in Essays in Zen Buddhism, Book III, in Hsuan-Chuang's version of the Mahaprajnaparamita, Svabhava-sunyata is one of the eighteen forms of emptiness. Svabhava means 'to be by itself,' but there is no such being it is also empty. Is then opposition of being and non-being real? No, it is also empty, because each term of the opposition is empty—Tính hư không, là ý tưởng trung tâm của Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa và trường phái Đại thừa. Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, trong bản dịch Kinh Bát Nhã của Ngài Huyền Trang, tự tánh không là một trong 18 hình thức của "Không". Tự Tánh có nghĩa là 'nó là nó,' nhưng không có cái nó nào như thế. Cho nên Không. Vậy thì đối nghịch của hữu và vô là thực ? Không, nó cũng không luôn, vì mỗi phần tử trong đối lập vốn là Không—See Eighteen forms of emptiness.

Svabodhi (skt): Tự Giác Ngộ—Enlightenment derived from one's self—The Buddha's teachings on "Self-enlightenment" in the Dharmapada Sutra—You should make an effort by yourself! The Tathagatas are only teachers. The Tathagatas cannot set free anyone. The meditative ones, who enter the way, are delivered from the bonds of Mara."—Lời Phật dạy về "Tự Giác Ngộ" trong Kinh Pháp Cú: "Các ngươi hãy tự nỗ lực lên! Như Lai chỉ dạy cho con đường giác ngộ, chứ không giác ngộ cho ai được. Sự trói buộc của ma vương sẽ tùy sức thiền định của các ngươi mà được cởi mở. (Dharmapada 276).

Svabuddhabuddhata (skt): The essence of Buddhahood—Tự Giác Tính (thể tính của Phật tính).

Svabuddhi (skt): Own intelligence—Tự Trí—By means of his own intelligence the Bodhisattva causes a revolution in his inmost abode where his former memory is stored—Nhờ vào trí tuệ của chính mình, vị Bồ Tát gây nên một sự chuyển biến trong trú xứ thâm sâu nhất của ngài, nơi mà tập khí xưa cũ của ngài được tích tập.

Svacitta (skt): Tự tâm—Self-mind—One's own mind—One's own heart.

Svacittadrisyamatra (skt): Duy Tự Tâm Sở Hiện—All is no other than the manifestation of one's own mind—Tất cả chẳng gì khác hơn là sự biểu hiện của chính tâm mình—Tam Giới Duy Nhất Tâm—See Tribhavacittamatra.

Svadhishthana-Chakra (skt): Đan Điền—It lies in the energy channel at the root of the genitals. Cultivators who are able to concentrate on this no longer fear of water, acquire various psychic powers, intuitive knowledge, complete mastery of his senses. All greed, hatred, ignorance, arrogance, doubt and wrong views are completely eliminated—Điểm nằm ở gốc của cơ quan sinh dục. Hành giả nào tập trung được vào điểm nầy sẽ không còn sợ nước, đạt được nhiều khả năng về tâm thần và trực giác, sẽ làm chủ hoàn toàn các giác quan, mọi tham sân si mạn nghi tà kiến đều bị xóa sạch—See Chakra.

Svagata (skt): Susvagata (skt)—Sa Yết Đà—Welcome, or well-come, a term of salutation—Thiện lai (lời để chào hỏi).

Svaha (skt): Tát Bà Ha.

1) So be it!: Sa Bà Ha—Tát Bà Ha (Phải như vậy thôi!)—A ritual term pronounced at the end of the prayer. A Brahminical

salutation at the end of a sacrifice—Thuật ngữ được dùng trong nghi lễ vào lúc cuối cuộc lễ. Chữ cuối trong mỗi bài chú—Hail!—The last word in any mantra.

2) A kind of amen; a mystic word indicating completion, good luck, nirvana, may evil disappear and good be increased: Tô Ba Ha—Một câu tán thán hay một mật tự chỉ sự hoàn tất, chúc lành, chúc tiêu tai cát tường (sự dữ tan biến và sự lành xuất hiện).

Svahetulakshana (skt): Nhân Tự Tính—Self-cause-characteristic, that is, reality. In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: "A mere discrimination is the hare's horn, there are no real signs of selfhood." —Đặc tính tự là nguyên nhân, tức là thực tính. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: "Phân biệt suông cũng giống như sừng thỏ, chứ không có những dấu hiệu thực sự của tự tính."

Svaka (skt): Đại la hán Thú bác ca.

Svalaksana (skt): Tự Tướng.

1) Individuality, or individual marks which distinguish one class of beings from another; for instance, matter has its own characteristics as distinguished from mind, and mind from matter, etc.: Tự tướng hay tính đặc thù hay những tướng trạng đặc thù phân biệt loại hiện hữu với các loại khác, ví dụ, vật chất có những đặc tính riêng của nó khác với tâm, và tâm có những đặc tính riêng của nó khác với vật chất, vân vân.
2) Individuality, or particular, or personal as contrast with general or common: "Tự Tướng" đối lại với "Cộng Tướng".

** See Two forms (characteristics) of the bhutatathata.

Svalakshana-sunyata (skt): Emptiness of selfhood—Tự Tướng Không—Không của tự tướng—See Emptiness of selfhood.

Svamivacana (skt): Bát Chuyển Thanh—This is one of the eight cases of nouns in Sanskrit—Sở thuộc thanh hay từ biểu thị vật chủ cách. Đây là một trong tám trường hợp chuyển thanh trong Phạn ngữ (subanta)—See Eight cases of nouns in Sanskrit.

Svartha-viruddha (skt): Tự Ngữ Tương Vi—A manifest contradiction, one of the nine fallacies of a proposition, i.e. "my mother is barren."—Một trong chín lỗi của Minh Nhân Tông Pháp (ví dụ như nói "Mẹ" ta là "Thạch Nữ," tức là đàn bà không sinh nở giống như đá. Thế nhưng về hữu pháp thì lại nói là "mẹ ta" tức là người đã có con. Vậy mà đối với năng biệt thì lại nói là "Thạch Nữ," như vậy có sự mâu thuẩn giữa hữu pháp và năng biệt).

Svasakshatkara (skt): Tự Chứng—Inner witness—Inner assurance—Self-realization—The witness within—Self-attained assurance of the truth, such as that of the Buddha (to realize enlightenment by oneself)—Tự thân giác ngộ hay đạt được chân lý như Đức Phật đã từng làm.

Svastika (skt): Phạt Xa La—Hung Tự—Kim Cương Chấp—Phạt Xa La—Phược Bạch La—Phạt Triết Đa—Ba Phát Xa La—Phạt Triết Xa La—Good luck—Prosperity—Diamond club—The thunderbolt—Cát tường (chữ Vạn)—The svastika on Buddha's breast, one of the thirty-two marks. The symbol of the all-conquering power of Buddha—Dấu kiết tường trên ngực của Phật, một trong 32 tướng hảo. Dấu hiệu của sức mạnh có khả năng chế ngự tất cả của Phật.

Svatantrika-madhyamaka (skt): Trung Quán Tự Quản Tông—A Sanskrit term for "Middle Way Autonomy School." (Trung Quán Tự Quản Tông). One of the two main divisions of the Madhyamaka tradition, according to Tibetan doxographers (the other being Prasangikas). Its founder is considered by tradition to have been Bhavya (490-570), who is said to have favored the use of autonomous (svatantra) syllogism in addition to the dialect of Nagarjuna and Buddhapalita. According to

Tibetan commentaries, he claimed that a Madhyamaka philosopher should be able to formulate a thesis and develop an epistemology. Tsongkhapa contends that a key difference between the two divisions of Madhyamaka is that the Svatantrikas accept inherent existence conventionally, but Prasangikas deny it both ultimately and conventionally—Từ Bắc Phạn dùng để chỉ "Trung Quán Tự Quản Tông." Một trong hai phân chi chính của trường phái Trung Quán. Theo truyền thống người ta xem Bhavya là vị sáng lập ra phân chi này, người thích dùng tam đoạn luận tự quản bên cạnh sự biện chứng của các ngài Long Thọ và Buddhapalita. Theo bình luận Tây Tạng, Bhavya tuyên bố rằng một nhà triết học Trung Quán có thể trình bày có hệ thống một luận đề và khai triển về nhận thức luận. Tông Khách Ba lại tranh luận rằng sự khác biệt chủ yếu giữa hai phân chi của trường phái Trung Quán là Svatantrikas chấp nhận có sự hiện hữu ước lệ, nhưng Prasangikas chối bỏ cả hai thứ bản chất tối hậu của thực tại và thực tại ước lệ (hay hiện hữu ước lệ).

Svati (skt): Nistya—Kháng—Name of one of the twenty eight constellations—See Twenty eight constellations.

Svayambhu (skt): Tự nhiên—Natural.

Svayambhuvah (skt):

1) Tự Nhiên Thành Phật Đạo—Thành Phật bằng tự lực—To become Buddha by one's own power—Independent of Buddhahood.
2) Vô Sư Giả: Bậc tự hiện hữu, một trong những danh hiệu của Đức Phật—Self-existing one, one of the epithets of the Buddha.

Sve (p): Tomorrow (adv)—Ngày mai.

Swaha (skt): Tát ba ha.

Swallow and drown oneself in the sea of sorrow: Trầm luân khổ hải.

Swallow insult: Nuốt nhục.

Swastika (skt): Svastika—Uế Khư A Tất Để Ca—Kiết tường—The revolving cross—The term "Swastika" is Sanskrit term derives from prefix "Sw," meaning good or well, and the verb "asti," means "to be." It symbolizes the ceaseless activity of the universal life principle evolving the cosmos. This is an ancient solar symbol of well-being and good fortune. The ancient sign of the Swastika is interpreted in Buddhism as a symbol of the wheel of Buddhist teaching, and in Zen it symbolizes the "seal of the Buddha-mind." It is often found on Buddhist monasteries and temples—Từ "Swastika" là Phạn ngữ lấy từ tiếp đầu ngữ "Sw" có nghĩa là tốt lành, và động từ "asti" có nghĩa "là như vậy." Tên chữ Vạn, tượng trưng cho sự vận chuyển (sinh hoạt) không ngừng của đời sống và vũ trụ. Đây là dấu hiệu mặt trời thời cổ tượng trưng cho giàu có và may mắn. Nó cũng tượng trưng cho pháp luân trong Phật giáo, và trong nhà Thiền nó có nghĩa là "Phật tâm ấn.". Dấu hiệu này thường được thấy trên các tịnh xá hay chùa chiền.

Swear (v): Thề nguyền—Chửi thề—Thệ Nguyện—To vow—To swear.

1) Devoted Buddhists should be issued from the realm of the Buddha-teaching, always accomplish the preservation of the Buddha-teaching, vow to sustain the lineage of Buddhas, be oriented toward rebirth in the family of Buddhas, and seek omniscient knowledge: Phật tử chân thuần thệ nguyện từ Phật giáo mà sanh, hộ trì chánh pháp, chẳng để dứt Phật chủng, để sanh vào nhà như Lai cầu nhứt thiết trí.
2) The forty-eight vows of Amitabha to save all beings: Tứ Thập Bát Nguyện—Bốn mươi tám lời thệ nguyện cứu độ chúng sanh của Đức Phật A Di Đà—See Forty-eight vows of Amitabha.

Swear to fall into one of the three unwholesome destinies: Thề sẽ bị rơi vào một trong ba đường dữ—Under no circumstances, a Bhiksu or Bhiksuni swears to fall into one of the three unwholesome destinies. If he or she does so, he or she commits an Expression of Regret Offense—Trong bất cứ trường hợp nào, Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni không thể nào thề sẽ bị rơi vào một trong ba đường dữ. Nếu làm như vậy là vị ấy phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

Swear by all the gods: Call ghosts ans spirits to witness—Xin quỷ thần chứng minh.

Swearer (n): Người thề thốt.

Swearer, Donald K. (1934 -): American buddhologist, one of the leading figures on Theravada Buddhism in Southeast Asia. He received his Ph. D. from Princeton University in 1967, and is currently a Professor of Religion at Swarthmore College in Pennsylvania. His publications include studies of classical Theravada, cross-cultural studies, and contemporary Buddhist movements in Southeast Asia—Nhà Phật giáo học người Mỹ, một trong những nhân vật hàng đầu của trường phái Theravada ở Đông Nam Á. Ông đậu Tiến Sĩ Triết tại đại học Princeton vào năm 1967, và hiện tại là giảng sư Tôn giáo học tại trường đại học Swarthmore thuộc tiểu bang Pennsylvania. Sách xuất bản của ông bao gồm những nghiên cứu về trường phái Theravada cổ điển, nghiên cứu về sự pha trộn đa văn hóa, và những phong trào Phật giáo đương thời trong vùng Đông Nam Á.

Swearword (n): Lời nói chửi thề.

Sweat (n & v): Đổ mồ hôi.

Sweat under one's armpit: Đổ mồ hôi nách—See Five signs of decay of people when approaching death.

Sweep the floor: Tảo Địa—To sweep the floor, or ground, an act to which the Buddha is said to have attributed five kinds of merit. They are—Quét nhà có năm công đức (Trong Tỳ Nại Da Tạp Sự, Phật nói với các vị Tỳ Kheo rằng, phàm làm người quét nhà có năm điều lợi hơn cả:

1) To purify our own mind: Tâm mình trong sạch.
2) To help purifying other people's minds: Làm cho tâm người được trong sạch.
3) To cause all the Devas to have joy: Làm cho chư Thiên hoan hỷ.
4) To plant good karma: Vun trồng chính nghiệp.
5) After death will be reborn as a Deva: Sau khi mệnh chung được sanh lên cõi Trời.

Sweepings: Garbage—Phấn tảo.

Sweeping away false ideas: Đào thải tà kiến—Phế bỏ—To eliminate—The fourth of the five periods of Buddha's teaching, according to T'ien-T'ai, i.e. the sweeping away of false ideas, produced by appearance, with the doctrine of the Void, or the reality behind the seeming—Đây là thời thứ tư trong năm thời giáo thuyết của Đức Phật, theo tông Thiên Thai thì đây là giai đoạn đào thải những tà kiến hay tình cảm chấp trước bên ngoài bằng lý "không.".

Sweeping garbage: Phẩn tảo—Quét.

Sweet: Ngọt ngào.

Sweet dew: Amrta (skt)—Amrta (skt)—Tô Đà—Tô Ma (soma)—Cam Lộ.

1) Sweet dew: Sương Ngọt.
2) Ambrosia: Phấn Ong (phấn hoa do ong tích tụ trong tổ để ăn).
3) Wine of gods: The alcoholic drink made from the plant named "Soma" and formerly offered to the Brahminical gods—Thần Tửu—Một loại thức uống có rượu làm từ một loại cây mà trước đây được dùng để tế lễ Phạm Thiên.
4) The nectar (water) of immortality: The nectar from heaven—Nước (mật) Bất Tử.
5) Deva-wine—The nectar of gods. There are four kinds—Thiên Tửu (rượu trời):

a) Green Ambrosia: Thanh Cam Lộ.
b) Yellow Ambrosia: Hoàng Cam Lộ.
c) Red Ambrosia: Hồng (Xích) Cam Lộ.
d) White Ambrosia: Bạch Cam Lộ.

Sweet dew of immortality: Bất tử cam lộ—A baptismal water of the Shingon—Một loại nước dùng trong lễ quán đảnh của Chân Ngôn tông.

Sweet Dew True Words: Cam Lộ Thủy Chân Ngôn (Chú Cam Lộ Thủy).

Sweet sound: Mỹ Âm.

1) Beautiful, and admirable sound: Diệu Âm—Tiếng nói tốt.
2) A king of Gandharvas, or Indra's musicians: Mỹ Âm Càn Thát Bà—Vua của loài Càn Thát Bà.
3) Name of the son of Sudhira and Sumitra, converted by Ananda: Tên của con trai của Sudhira và Sumitra, người quy-y đầu Phật theo A Nan Đà.

Sweetness: Cam Mỹ hay sự ngọt ngào—This is one of the eight waters of merit and virtue or eight kinds of water of virtues, or eight virtues. It is said that these are characteristics of water in the lakes and ponds in the Pure Land of Amitabha Buddha—Đây là một trong tám công đức được ví với tám tánh của nước. Người ta nói đây là tánh đặc thù của nước trong những ao hồ nơi cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà—See Eight kinds of water of virtues, or eight virtues, and Eight virtues of water.

Swift (active) and enlightened nature and roots: Căn tánh nhanh nhẹn sáng suốt—Nature and roots should be active (swift) and enlightened. This is one of the five basic characteristics of any Zen cultivators—Đây là một trong năm đức tánh căn bản của người tu thiền—See Five basic characteristics of any Zen cultivators.

Swimming float: Floating bag—Lifebuoy—Phù nang (phao cứu cấp).

Swindle (v): Lừa đảo—To deceive.

Swindle and deceive the white-robed: Lừa đảo và gạt gẫm hàng bạch y.

Swindler: kẻ lừa đảo.

Swine (n): Con heo

Sword (n): Thanh gươm.

Sword of Buddha-truth: Gươm trí huệ—Pháp Kiếm—Able to cut off the functioning of delusions—Lưỡi kiếm chân lý chặt đứt hết sự hoạt động của phiền não.

Sword of knowledge: Trí Đao—Knowledge like a sword—Lưỡi kiếm trí tuệ. Trí tuệ của người tu sắc bén như lưỡi kiếm (có khả năng chặt đứt khổ đau phiền não).

Sword of wisdom: Prajnakhadga (skt)—Tuệ kiếm hay Gươm trí huệ—The sword of wisdom which cuts away delusion and passion and severs the link of transmigration—Trí tuệ có thể cắt đứt mọi dục vọng phiền não nhằm dứt tuyệt đường sinh tử luân hồi nên gọi là kiếm huệ.

Sycamore (n): Cây sung.

Syllogism: Tam đoạn luận (tiền đề—tiểu đề và kết luận).

Syllogism assuming that all things are real: Tự Hiện Lượng—A syllogism assuming that all things are real, i.e. a vase or garment is real, and not made up of certain elements—Tự hiện lượng là do sự khởi dậy cái tâm phân biệt cho rằng vạn hữu là thật, thí dụ như cái bình cái áo là cái bình cái áo, chứ không phải do tứ đại hợp thành. ** See Nyayapravesa Sastra.

Syllogisms in Buddhist logic: There are eight kinds of syllogisms in Buddhist logic—Có tám pháp môn hay tám lý luận khôn ngoan trong lý luận Phật giáo—See Eight kinds of syllogisms in Buddhist logic.

Sylvain Levi: One of the most famous French Buddhist scholars in the nineteenth century, according to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, Sylvain Levi who rendered unique service to studies in Sanskrit Buddhism. He was endowed with a

profound knowledge of the Chinese, Tibetan and Kuchean languages, which enabled him to give the first critical editions of a number of Mahayana texts. In 1892 he published, for the first time, the first chapter of the "Buddhacarita" and in the same year discovered two Chinese translations of "Milinda-panha. In 1905, he came to Nepal, explored its libraries anew and wrote his famous "Le Nepal." In 1907, he wrote a critical study of Divyavadana and, in 1911, published fragments of Buddhist texts in the Kuchean language. In 1912, he wrote an important work on Dhammapada recensions. During the same period, he published the Satapancasatika-stotra and in 1912 discovered a legend of the Karuna-pundarika in the Tokharian language. In 1918, he brought out with Th. Stcherbatsky the first Kosasthana of Yasomitra's Sphutartha and in the following year he discovered the Nairatmya-pariprccha. He also discovered the Mahakarma-vibhanga, a Sanskkrit version of the Cula-kamma-vibhanga-sutta of the Majjhima-nikaya, and published it with its Chinese version in 1932. During 1929-31 he published with Prof. J. Takakusu three books of Hobogirin, and an encyclopedic dictionary of Chinese Buddhist terms, which unfortunately remained incomplete on account of the Second World War. Sylvain Levi's greatest discovery was the Sanskrit texts of the Vijnanavada of Buddhism while that of the Mahayanasutralankara was a milestone in Mahayana studies. His edition of this text with a French translation and an exposition of Vijnapada appeared in 1907. His major discovery was the twin texts, the Vimsatika and the Trimsatika with their commentaries, which he published in 1925. In 1934 he edited with S. Yamaguchi the Mahayana-vibhaga-tika, a systematic exposition, of the Yogacara-Vijnaptivada as contained in Vasubandhu's Bhasya on the Madhyanta-vibhaga-sutra of Maitreya. These works illuminated a dark period of Buddhist history and many eminent scholars like Poussin, Stcherbatsky and others became interested in the study of Yogacara which was the final phase of Buddhist philosophy in India—Một trong những học giả Phật giáo người Pháp rất nổi tiếng vào thế kỷ thứ 19, theo giáo sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, thì Sylvain Levi là người có công lao đặc biệt trong việc nghiên cứu Phật giáo qua tiếng Phạn. Ông có kiến thức thâm sâu về tiếng Trung Hoa, Tây Tạng và Kuchean, nhờ đó ông có thể cho xuất bản một số kinh sách của Phật giáo Đại Thừa. Năm 1892, ông cho xuất bản lần đầu tiên, chương đầu của bộ Phật Sở Hành Tán và cũng trong năm này, ông tìm được hai bản dịch tiếng Trung Hoa của bộ Di Lan Đà Vấn Đạo. Năm 1905 ông đến Népal, lục tìm trong các thư viện ở đây một lần nữa và viết nên cuốn "Le Népal" nổi tiếng của ông. năm 1907, ông viết một bài nghiên cứu quan trọng về bộ Divyavadana và năm 1911, ông cho in một số đoạn trong kinh thư Phật giáo bằng tiếng Kuchean. năm 1912, ông viết một cuốn sách quan trọng về những chỗ duyệt sửa trong Kinh Pháp Cú. Trong thời gian này ông xuất bản bộ Satapancasatika-stotra, và vào năm 1912 ông phát hiện một truyện cổ tích thuộc Bi Hoa Kinh trong ngôn ngữ Tokharian. Năm 1918 cùng với Th. Stcherbatsky, lần đầu tiên ông cho xuất bản tập Kosasthana trong bộ Yasomitra's Sphutartha, và qua năm sau ông lại tìm thấy bộ Nairatmya-pariprccha. Ông còn phát hiện ra bộ Mahakarma-vibhanga, một bản dịch ra tiếng Phạn của bộ Phận Biệt Căn Bổn Nghiệp Kinh thuộc Kinh Trung Bộ và đã cho xuất bản cuốn sách này với các bản dịch ra tiếng Trung Hoa vào năm 1932. Trong khoảng thời gian 1929-1931, cùng với giáo sư Junjiro Takakusu, ông đã

xuất bản 3 tập sách của Hobogirin và một cuốn Từ Điển Bách Khoa về các thuật ngữ Phật giáo bằng tiếng Trung Hoa, tiếc thay cuốn từ điển này chưa hoàn tất thì xảy ra cuộc thế chiến thứ hai. Sự phát hiện lớn nhất của Sylvain Levi là những kinh sách tiếng Phạn của Duy Thức Tông, còn việc phát hiện ra bản tiếng Phạn của bộ Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh là một sự kiện quan trọng trong việc nghiên cứu về Đại Thừa. Năm 1907, ông cho xuất bản bộ kinh này với một bản dịch bằng tiếng Pháp và một bài giới thiệu về Duy Thức tông. Một phát hiện quan trọng khác của ông là bộ đôi Nhị Thập Tụng và Tam Thập Tụng cùng với các bản luận giải về hai bộ sách này, được ông cho xuất bản vào năm 1925. Năm 1934, cùng với S. Yamaguchi, ông cho xuất bản Trung Biện Phân Biệt Tụng, một bản văn trình bày có hệ thống về Du Già Duy Thức tông như được thấy trong bộ Thích của ngài Thế Thân về cuốn Trung Biện Phân Biệt Kinh của ngài Di Lặc. Các tác phẩm này rọi sáng cho một thời kỳ tăm tối của lịch sử Phật giáo và nhiều học giả xuất chúng như Poussin, Stcherbatsky, và những người khác trở nên quan tâm đến việc nghiên cứu Du Già Hành Tông hay Duy Thức Tông vốn là giai đoạn sau cùng của triết lý đạo Phật tại Ấn Độ.

Symbol (n & v):

1) Mudra (skt)—Biểu tượng (dấu hiệu)—Stamp—Approval—Assurance—Emblem—Proof—Seal—Sign—Symbol—Manual signs indicative of various ideas—See Mudra.
2) Lakshanasvabhava (skt)—Sign—Tướng Tự Tánh—Dấu hiệu hay cái tượng trưng—See Seven types of self-nature.

Symbol on a Buddha's breast: Svastika (skt)—Phật Tâm Ấn.

1) Buddha mind seal: Mind-seal of the Buddha (the full lotus posture)—The stamp of universal Buddha-heart in every one—Dấu ấn phổ quát tâm Phật trong mọi chúng sanh.
2) The seal on a Buddha's heart, or breast; the Svastika: Chữ "Vạn" trên ngực của Phật.

Symbol Circle: Samaya-mandala (skt)—Tam Ma Da Mạn Đà La—The Symbol Circle is the circle of the same assembly represented by symbols or an article possessed by each. Samaya in Sanskrit means the "original vows," but here it is represented by an article borne by each—Tam Ma Da Mạn Đà La là vòng tròn của cùng hội chúng nầy được biểu thị bằng những dụng cụ tượng trưng cho mỗi vị. Tam Ma da trong Phạn ngữ có nghĩa là "bản thệ," nhưng được trình bày bằng vật tiêu biểu cho mỗi vị cầm tay—See Four kinds of Mandala.

Symbols of the five elements: Ngũ Đại Hình—Biểu trưng của năm yếu tố lớn.

1) Earth as square: Đất hình vuông.
2) Water round: Nước hình tròn.
3) Fire triangular: Lửa hình chữ nhật.
4) Wind half moon: Gió hình bán nguyệt.
5) Space is the combination of the other four: Hư không bao gồm tất cả các hình trên.

Symbols and manual signs: Samaya-jnana-mudra (skt)—Tam Muội Da Ấn—See Four wisdom symbols of the Shingon cult.

Symbolical (a): Tượng trưng.

Symbolical Buddha: A Buddha made of incense and burnt—Ấn Phật.

Symbolics (n): Biểu tượng học.

Symbolism (n): Tính chất tượng trưng.

Symbolist (n): Người xử dụng biểu tượng.

Symbolization (n): Sự tượng trưng cho.

Symbolize (v): Tiêu biểu cho.

Symbology (n): Biểu tượng học.

Sympathetic (a): Trìu mến.

Sympathetic understanding: Cảm thông.

Sympathize with (s.o., s.o's feelings): Be in sympathy with (s.o., s.o's feelings)—Cảm thông.
Sympathy (n): Thiện cảm.
Synagogical (a): Thuộc hội đường (Do Thái).
Synagogue (n): Thánh đường Do Thái giáo.
Synchronous offering: Đẳng Cúng—Synchronous offering, i.e. the simultaneous beginning of a meal when the master of ceremonies cries that the meal is served—Đẳng Đắc hay nghi thức ăn của chư Tăng. Sau khi thức ăn được phân phối bằng nhau thì vị Duy Na hay vị sư chủ lễ xướng câu "Đẳng Cúng" rồi thì chư Tăng mới bắt đầu ăn.
Syncretism (n): Chủ nghĩa hòa đồng tôn giáo.
Syncretist (n): Người theo chủ nghĩa hòa đồng tôn giáo.
Syncretistic (a): Có tính cách hòa đồng tôn giáo.
Synod (n): Công nghị—Thượng hội đồng.
Synodal (a): Thuộc về hội nghị.
Synonymous (a): Đồng nghĩa.
Synthesis (n): Tổng hợp.
System of monastic education: Hệ thống giáo dục Phật giáo.
Systematic (a): Thuộc về hệ thống—Có hệ thống.
Systematic attention: Yonisomanasikara (p)—Như lý tác ý—Systematic attention literally means "doing-in-the-mind." It requires constant awareness of the things that one meets with in everyday life. "Yoniso" is a Pali term which means "by-way-of-womb" instead of only on the surface. Therefore, systematic attention means a radical or reasoned attention—Như lý tác ý có nghĩa là "làm ở trong tâm." Như lý tác ý đòi hỏi hành giả phải thường xuyên tỉnh giác trên những đối tượng mà mình gặp trong cuộc sống hằng ngày. Theo chữ Pali, "Yoniso" có nghĩa là bằng đường ruột, thay vì chỉ trên bề mặt nông cạn. Do đó, như lý tác ý là sự chú ý triệt để hay sự chú ý hợp lý.

Buddha's words—Phật Ngôn:

Of all dharmas, mind is the forerunner, mind is chief. We are what we think, we have become what we thought (what we are today came from our thoughts of yesterday). If we speak or act with a deluded mind or evil thoughts, suffering or pain follows us, as the wheel follows the hoof of the draught-ox: Trong các pháp, tâm dẫn đầu, tâm là chủ, tâm tạo tác tất cả. Nếu đem tâm ô nhiễm nói năng hoặc hành động, sự khổ sẽ theo nghiệp kéo đến như bánh xe lăn theo chân con vật kéo xe (Dhammapada 1).

Of all dharmas, mind is the forerunner, mind is chief. We are what we think, we have become what we thought. If we speak or act with a pure mind or thought, happiness and joy follows us, as our own shadow that never leaves: Trong các pháp, tâm dẫn đầu, tâm làm chủ, tâm tạo tác tất cả. Nếu đem tâm thanh tịnh tạo nghiệp nói năng hoặc hành động, sự vui sẽ theo nghiệp kéo đến như bóng với hình (Dhammapada 2).

Wearing a yellow saffron robe with an impure mind. What will the robe do if truthfulness is lacking and discipline or self-control is denied?: Mặc áo cà sa mà không rời bỏ những điều uế trược, không thành thật

khắc kỷ, thà chẳng mặc còn hơn (Dhammapada 9).

He who drops all stain, stands on virtue, learns discipline and speaks the truth. Then the yellow robe will fit him: Rời bỏ những điều uế trược, giữ gìn giới luật tinh nghiêm, khắc kỷ và chân thành, người như thế đáng mặc áo cà sa (Dhammapada 10).

Proverbs—Châm Ngôn:

Who keeps company with the wolf will learn to howl: Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng.

Who laughs the last will laugh the loudest: Cười người chớ khá cười lâu, cười người hôm trước hôm sau người cười.

Who sows the wind will reap the whirlwind: Gieo gió gặt bão.
When you are in Rome, do as Roman do: Nhập giang tùy khúc, nhập gia tùy tục.

When you can't get what you like, you must like what you have: Không nên đứng núi này trông núi nọ.

When wine is in wit is out: Rượu vào lời ra.

Where there's a will, there's a way: Có chí thì nên.

Where the goat is fettered she must browse: Ta về ta tắm ao ta, dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn.

Better an egg today than a hen tomorrow: Thà rằng được sẻ trên tay, còn hơn được hứa trên mây hạc vàng.

Before you make a friend, eat a bushel of salt with him: Thức đêm mới biết đêm dài, ở lâu mới biết lòng người dở hay.

Better bend than break: Nhu thắng cương, nhược thắng cường.
Better go round than fall into the ditch: Thà đi vòng mà đến đích còn hơn đi thẳng mà té hố.

Tiền bạc như nước triều lên xuống: Money is like the tide which ebbs and flows.

The fortune-teller talks in the dark: Thầy bói nói đui.

If you have plenty of money, better give alms; don't spend it on fortune-telling lest you would live with worries: Thừa tiền thừa bạc nên cho, đừng có xem bói thêm lo vào mình.

Honors and position are like a cake in the picture; wealth and possessions are like a dream: Công danh bánh vẽ, sang giàu chiêm bao.

When eating a fruit, think of the person who planted the tree: Ăn trái nhớ kẻ trồng cây.

Nice words do not cost anything, so choose words that can please one another's ears: Lời nói chẳng mất tiền mua, lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau.

To become a teacher, one must respect one's teacher first: Trọng thầy mới được làm thầy.

When you enter a river, follow its shapes; when you enter a house, follow the rules of that house: Nhập giang tùy khúc, nhập gia tùy tục.

We bear other people's troubles lightly: Muối đổ lòng ai nấy xót.

We have gone too far to draw back: Trót phóng lao phải theo lao.

THIỆN PHÚC

BUDDHIST DICTIONARY

ENGLISH-VIETNAMESE
ANH-VIET
VOLUME VIII (TA-TE)

TỔ ĐÌNH MINH ĐĂNG QUANG
3010 W. HARVARD STREET
SANTA ANA, CA 92704 USA
TEL & FAX: (714) 437-9511

Copyright © 2007 by Ngoc Tran. All rights reserved.

No part of this work may be reproduced or transmitted in any form or by any means, electronic or mechanical, including photocopying and recording, or by any information storage or retrieval system without the prior written permission of the author, except for the inclusion of brief quotations. However, staff members of Vietnamese temples who want to reprint this work for the benefit of teaching of the Buddhadharma, please contact Minh Dang Quang Patriarchal Temple at (714) 895-1218.

INTRODUCTION

Mr. Ngoc Tran has assembled and defined in this dictionary words and terms which are authentic and traceable to the original canonical sources. He has spent almost two decades reading and studying voluminous Buddhist material and in writing this book. He has arranged this text of over 5,000 pages, in Vietnamese and English, in a manner understandable to the average reader and student of Buddhism.

In the myriad of documents, books and records of the Buddha's talks, there are no words written by the enlightened one called Sakyamuni Buddha during his forty-five years of walking and teaching in northeast India. He spoke his messages of living a life of loving-kindness and compassion to kings, high intellectuals and the poor and ignorant, and their gaining the wisdom to achieve salvation from the rounds of birth and death, and for each person to lead others to achieve that wisdom. Texts written in the Pali and Sanskrit languages purport to contain the teachings of this Sixth Century, Before Common Era (B.C.) Indian enlightened one.

The author, Ngoc Tran, is a meticulous researcher in the literary sense. His exploration into ancient Sanskrit and Chinese references was demanded of him in compiling this dictionary. Tran has reached back into reliable texts translated from the *Agamas* in Sanskrit and the *Nikaya in Pali.* He is a serious Buddhist devotee, householder and one who practices his religion to the extent which he lives it – with happiness and serious simplicity.

The reader who already has some knowledge of the Buddhist doctrine will find herein definitions which can further improve her/his understanding. As with any literary work of this nature, the primary objective of the author is to be concise, yet thorough and steer away from the pedantic. The middle path is, of course, to define a complex system such as Buddhism in terms appealing and understandable to the novice as well as those highly informed. Tran's technique of both style and content accomplish this, I believe, in all respects.

The style of this author's descriptions temper the material content in such a balanced fashion to remove any questionable conflicts which are known to the Enlightened One's teaching. This author's definitions are factual and need no further details to exemplify or extend meanings to be understood. The descriptions are arranged in a well-ordered fashion, linking the factual, down-to-earth meanings common-place in Buddhist doctrine.

The author explains those collected beliefs of the Buddha as found in the Sutras (Canonic body) and the liturgically accepted comments (the Sastras), covering firstly the profound points of view of human life. Mr. Tran describes the Buddha's training as a yogi with his teachers, his marvelous transition to enlightenment and the lessons on "The

Middle Way" to his firsts five disciples(Turning the Dharma Wheel in Deer Park, directly after his enlightenment.)

The doctrines to be understood by every seeker of this great religion are described clearly, with documentation referring to original Pali and Sanskrit written records. The reader find's herself/himself immersed in the profound descriptions of the Buddha's fundamental teachings, e.g. The Eightfold Path, Four Noble Truths, Prajna Paramita (Six Ways to Wisdom), Karma, re-birth, Nirvana, Conditioned Beginnings, the Doctrine of No-Soul and the Setting–up of Mindfulness.

The factors of style and content which set this work above other like texts, are terms first defined in Vietnamese with English immediately following. I personally find this helpful in describing the phrases I use in my Dharma talks I give at my pagoda. This publication will be a great help to those many Vietnamese in temples in the United States at lectures and study groups in order to have a better understanding of the Dharma.

My personal congratulations go to Ngoc Tran for this product of his laborious, detailed and extensive work in giving us critical descriptions and highlighting details of the beliefs, teachings and practices of Sakyamuni Buddha.

Most Venerable Thich An-Hue
Dr. Claude Ware, Ph.D.
25 June 2007

LỜI GIỚI THIỆU

Ông Thiện Phúc Trần Ngọc đã thu thập và định nghĩa trong bộ từ điển này những từ ngữ Phật Giáo chính thống có thể được tìm thấy trong các nguồn kinh điển nguyên thủy. Trong gần hai thập niên ông đã dày công học hỏi và nghiên cứu hầu hết kinh điển Phật giáo để viết nên bộ sách này. Ông đã sắp xếp trong bộ sách dày trên 5.000 trang với hai ngôn ngữ Anh và Việt bằng một phương cách thật dễ hiểu với đọc giả và sinh viên Phật giáo trung bình.

Trong vô số tài liệu, sách vở và những ghi chép về những bài thuyết giảng của Đức Phật, không có một chữ nào được chính Đấng Giác Ngộ Thích Ca Mâu Ni viết lại trong suốt 45 năm chu du hoằng hoá của Ngài trên khắp miền Đông Bắc Ấn Độ. Ngài chỉ đơn thuần thuyết giảng và gửi những thông điệp về cuộc sống từ bi đến các vị quốc vương, các thức giả, và đến cả những người cùng đinh ngu muội để họ có được cái trí tuệ giải thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử, cũng như cho từng người một có được khả năng dẫn dắt người khác đạt được trí tuệ. Những sách vở Phật giáo được viết bằng tiếng Nam Phạn và Bắc Phạn đều được viết với nội dung chứa đựng những lời dạy của Đấng Giác Ngộ vào thế kỷ thứ 6 trước Tây Lịch.

Nói theo nghĩa văn học, tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc là một nhà nghiên cứu thật tỉ mỉ. Sự nghiên cứu về những cổ ngữ Nam Phạn, Bắc Phạn và Hán ngữ là một đòi hỏi phải có khi viết bộ Tự Điển Phật Học Anh-Anh-Việt này. Tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã tìm đến những văn bản rất đáng tin cậy được dịch ra từ những bộ kinh A Hàm từ tiếng Bắc Phạn và những bộ kinh khác được viết bằng tiếng Nam Phạn. Tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc là một Phật tử thuần thành và nghiêm túc, người đã tu tập và sống với những giáo thuyết của Đức Phật với sự bình dị mà hạnh phúc và nghiêm túc.

Với độc giả đã có một ít kiến thức về Phật giáo sẽ tìm thấy trong bộ tự điển này những định nghĩa có thể làm tăng thêm kiến thức cho chính mình. Cũng như với bất cứ tác phẩm văn học nào, mục tiêu chính của tác giả là viết lại những giáo thuyết của Đức Phật thật chính xác, thật đầy đủ, và tránh xa lối viết mô phạm một cách khô khan. Dĩ nhiên con đường Trung Đạo phải được dùng để diễn tả một hệ thống phức tạp về Phật giáo để làm dễ hiểu cho cả những người sơ cơ lẫn những người đã hiểu biết nhiều về Phật giáo. Tôi tin về mọi khía cạnh, về cả thể cách lẫn nội dung, tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã đạt được kỹ thuật diễn đạt này.

Phương cách diễn tả của tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc về nội dung của tài liệu thật quân bình đến nỗi không còn vấn đề gì nữa để thắc mắc về những giáo thuyết của Đấng Giác Ngộ. Những định nghĩa của tác giả thường dựa trên sự kiện thật và không cần thêm thắt chi tiết hay thí dụ, hay giảng bày thêm về nghĩa lý để được dễ hiểu. Sách được sắp xếp có thứ tự, liên kết sự kiện đến tận gốc rễ, hay những châm ngôn bình thường về giáo lý.

Tác giả giải thích về những tín điều sưu tập được từ những lời dạy của Đức Phật được tìm thấy trong các kinh điển và những luận điển đã được chấp nhận, bao trùm những quan điểm thâm sâu của Phật giáo về nhân sinh quan. Từ những giảng giải đó tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã viết về sự tu tập của Đức Phật với các bậc thầy, sự chuyển tiếp kỳ tình đến giác ngộ và những bài học về "Trung Đạo" cho năm vị đệ tử đầu tiên của Ngài (Chuyển Pháp Luân trong Vườn Lộc Uyển ngay khi Ngài vừa giác ngộ).

Những giáo lý cần được hiểu bởi mỗi người đang trên đường tầm đạo của tôn giáo vĩ đại này đã được tác giả trình bày rõ rệt với tài liệu tham khảo từ kinh điển được viết bằng các thứ tiếng Nam và Bắc Phạn. Người đọc thấy mình được trầm mình trong sự trình bày thâm sâu về giáo lý nhà Phật, tỷ dụ như về Bát Thánh Đạo, Tứ Diệu Đế, Bát Nhã Ba La Mật Đa (Lục Độ), Nghiệp, Tái sanh, Niết Bàn, duyên khởi, giáo thuyết về Vô Ngã và Tỉnh Thức.

Những sự kiện về phương cách và nội dung đã làm cho bộ sách này vượt lên các sách giáo khoa khác bằng một phong thái tuyệt hảo, vì nó được viết bằng hai ngôn ngữ Anh và Việt. Cá nhân tôi thấy bộ sách thật hữu dụng khi diễn tả những từ mà tôi dùng trong các cuộc pháp thoại tại chùa cũng như khi giảng dạy tại các trường đại học. Bộ Từ Điển Phật Học Anh-Anh-Việt sẽ là sự trợ giúp lớn lao cho nhiều người Việt tại Hoa Kỳ. Nó giúp cho người ta có được sự am hiểu sâu rộng hơn trong các buổi thuyết giảng hay trong các nhóm nghiên cứu Phật Pháp.

Tôi xin chúc mừng tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc về bộ sách tốn nhiều công sức, thật chi tiết mà cũng thật bao quát, nhấn mạnh đến những chi tiết và tóm lược những tín điều, giáo thuyết và thực hành của Đức Thích Ca Mâu Ni Phật. Tôi rất hân hoan tán dương công đức của tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc, người đã hoàn thành công trình Văn hóa hiếm có và xin trân trọng giới thiệu đến chư Tăng Ni Phật tử trí thức, hy vọng mỗi vị có một bộ Từ Điển Phật Học Anh-Anh-Việt nầy để tham khảo rộng sâu hơn.

Hòa Thượng Thích Ân Huệ
Tiến Sĩ Claude Ware, Ph. D.
25 tháng 6 năm 2007

COMMENDATION OF THE AUTHOR'S MERIT

This is my first return to visit the United States of America since the time I graduated from Yale University, Connecticut forty years ago. I am deeply amazed with such change and progress from Science, Technology, the Economy, and Social Sciences, and so on.

It also amazes me that in the 1950s, the Vietnamese population in the United States was only 202, including the Republic of Vietnam Embassy officials. I was counted as number 202 when I arrived in late 1950. Now the Vietnamese population in the USA is more than a million.

Among Vietnamese Americans in the United States, the highly educated and intelligent are considered as the basic social class with adequate knowledge, talents and experience, who have become both an important intrical part of American society and also wonderful role models to help improve Vietnam now and in the future.

This visitation to the USA in 2000, the beginning of the 21st century, I myself see with my own eyes so many wonderful things in the Vietnamese community, both in the monasteries and outside life.

I was filled with deep admiration when I had a chance to read over the draft of the Vietnamese-English—English-Vietnamese Dictionary from the author Thiện Phúc.

----Admiration for before 1975, the author knew very little about Buddhism when he was in Vietnam.

----Admiration for the fact that the author must work to support his family in this busy society, but he has not been affected by vanity or materialism. On the contrary, despite his tight work schedule and despite his continued commitment to community activities, he has been spending most of his precious spare time to research and study the Buddhist Tripitaka in Chinese and English to compose and accomplish this Dictionary in a scientific method.

----Admiration for such Vietnamese-English—English-Vienamese Buddhist Dictionary would normally need a committee of several Buddhist intellects and a long period of time to accomplish. Thiện Phúc himself with tireless effort, has spent more than 15 years to devote himself in research, study and overcoming a lot of difficulties to perfectly accomplish this difficult work.

This merit shows us a positive spirit of egolessness and altruism for the sake of Buddhism and for the benefit of Monks, Nuns and all Buddhist followers.

I am very pleased to praise the author's merits for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is a genuine contribution of his share to the propagation of the Dharma. I would like to take this opportunity to highly recommend to all Monks, Nuns, Buddhist practitioners, as well as to any readers of Buddhist texts. With the hope that each and everyone of you will possess this Vietnamese-English—English-Vietnamese Dictionary to aid in your deeper study of Buddha-Dharma.

California, November 7th, 2000
Most Venerable Thích Quảng Liên
Chief of Quảng Đức Monastery
Thủ Đức—Việt Nam

TÁN DƯƠNG CÔNG ĐỨC

Từ ngày tốt nghiệp Đại Học Yale, Connecticutt tại Hoa Kỳ, trở về Việt Nam đến nay là 40 năm, lần đầu tiên tôi có cơ hội viếng thăm lại Hoa Kỳ, nhận thấy đất nước Hoa Kỳ thay đổi tăng tiến trên nhiều lãnh vực Khoa học, Kỹ thuật, Kinh tế và Xã hội, vân vân.

Điều mà tôi không thể tưởng tượng được là trong thập niên 50 (1950-1960), trên toàn lãnh thổ Hoa Kỳ chỉ có 202 người Việt, kể cả nhân viên Tòa Đại Sứ Việt Nam Cộng Hòa, mà tôi là người thứ 202, theo bảng thống kê ngoại kiều của Chánh Phủ Hoa Kỳ thời bấy giờ. Ngày nay Việt kiều đã lên đến số triệu, đủ thành phần các giới.

Trong thành phần Việt kiều tại Hoa kỳ, giới trí thức được xem là thành phần nòng cốt, không những tăng cường thêm sức mạnh đóng góp đất nước Hoa Kỳ trên nhiều lãnh vực, mà cũng là thành phần đủ nhân tố kinh nghiệm khả năng kiến thức xây dựng đời sống mới tốt đẹp cho dân tộc Việt Nam ngày nay và tương lai.

Cuộc thăm viếng hoa Kỳ năm 2000, đầu thiên niên kỷ của thế kỷ XXI, tôi được trực tiếp mục kích tiếp thu nhiều cái hay cái đẹp Đạo cũng như Đời, trong đời sống cộng đồng của người Việt.

Điều rất ngạc nhiên mà cũng rất đáng khâm phục, khi được xem qua cuốn Đại Từ Điển Phật Học Anh-Việt của tác giả Thiện Phúc.

----Khâm phục vì trước năm 1975, tác giả chưa học gì nhiều về Phật Học khi còn ở Việt Nam.

----Khâm phục vì tác giả vừa đi làm để nuôi sống gia đình nơi đất nước quê người mà không đam mê vật chất nơi chốn phù hoa tiên cảnh, ngược lại dùng những thì giờ nhàn rỗi vàng ngọc, tập trung tư tưởng, đại sự nhân duyên, vì tương lai Phật Giáo, sưu tầm, nghiên cứu Kinh điển bằng nhiều thứ tiếng, và biên soạn có khoa học hoàn thành cuốn Đại Từ Điển Phật Học Anh-Việt.

----Khâm phục vì Bộ Đại Từ Điển Việt-Anh—Anh-Việt phải cần đến nhiều nhà trí thức học giả thâm hiểu vấn đề Phật Giáo và phải mất rất nhiều thời gian mới thực hiện được, song đây chỉ là một người như tác giả Thiện Phúc, nhiệt tâm cố gắng không ngừng, trong thời gian không lâu mà hoàn thành mỹ mãn.

Đây là tinh thần tích cực, vô ngã, vị tha, vì Đạo và Đời, với mục đích giúp cho chư Tăng Ni Phật tử và những nhà nghiên cứu Phật Giáo có tài liệu và dữ kiện tham khảo.

Tôi rất hân hoan tán dương công đức của tác giả Thiện Phúc, người đã hoàn thành công trình Văn hóa hiếm có và xin trân trọng giới thiệu đến chư Tăng Ni Phật tử trí thức, hy vọng mỗi vị có một cuốn Đại Từ Điển nầy để tham khảo rộng sâu hơn.

California, November 7th , 2000
Hòa Thượng Thích Quảng Liên
Viện Chủ Tu Viện Quảng Đức
Thủ Đức—Việt Nam

INTRODUCTION

We all know that life in the United States is so busy and under so much pressure so people have very little time to practice and study Sacred Text Books. During the period of more than twenty-five years of preaching the Buddha's Teachings in the USA, I myself see with my own eyes so many wonderful things in the Vietnamese community, both in the monasteries and outside life. However, after reading the draft of the Vietnamese-English English-Vietnamese Buddhist Dictionary from the author Thiện Phúc, I was filled with surprise and deep admiration. Thiện Phúc came to the United States in 1985 and became one of my best disciple in the same year. He is commendable because before that time he knew very little about Buddhism. While working as a volunteer teacher of Vietnamese language programs in Southern California, around 1985 and 1986, a lot of young Vietnamese students came to him to ask for the meanings of some Buddhist terms. Some terms he was able to provide the meaning, but a lot of them he could not. He talked to me and I encouraged him to start his work on The Basic Buddhist Terms. He is admirable because he must work to support his family in this busy society, but he has not been affected by vanity or materialism. On the contrary, despite his tight work schedule and despite his continued commitment to community and temple activities, he has been spending most of his precious spare time to research and study the Buddhist Tripitaka in Vietnamese, Chinese and English to compose and accomplish this Dictionary in a scientific method. He is admirable for his firm effort because such Buddhist Literary Work would normally need a committee of several Buddhist intellects and a long period of time to accomplish. Thiện Phúc himself with tireless effort, has spent more than 15 years to devote himself in research, study and overcoming a lot of difficulties to perfectly accomplish this difficult work.

He is also the author of a series of books written in Vietnamese, titled "Buddhism in Life," ten volumes, "Buddhism, a religion of Peace, Joy, and Mindfulness," and "Intimate Sharings with Parents and Children," "Fundamentals of Buddhism" in Vietnamese and English, and "Famous Zen Masters" in Vietnamese and English.

This merit shows us a positive spirit of egolessness and altruism for the sake of Buddhism and for the benefit of Monks, Nuns and all Buddhist followers.

I am very please to commend and praise the author's merits for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is a genuine contribution of his share to the propagation of the Dharma. I would like to take this opportunity to highly recommend to all Monks, Nuns, Buddhist practitioners, as well as to any readers of Buddhist texts. With the hope that each and everyone of you will possess this Vietnamese-English—English-Vietnamese Dictionary to aid in your deeper study of Buddha-Dharma.

California, November 7th, 2003
Most Venerable Thích Giác Nhiên
President of The International Bhiksu
Sangha Buddhist Association

LỜI GIỚI THIỆU

Ai trong chúng ta cũng đều biết rằng đời sống tại trên đất nước nầy rất ư là bận rộn và con người trong xã hội nầy phải chịu nhiều áp lực về cả vật chất lẫn tinh thần nên ít ai có được thì giờ để tu tập hay nghiên cứu Kinh điển. Trong suốt thời gian hơn 25 năm hoằng pháp tại Hoa Kỳ, tôi được trực tiếp mục kích tiếp thu nhiều cái hay cái đẹp trong Đạo cũng như ngoài Đời trong đời sống cộng đồng của người Việt. Tuy nhiên, tôi rất ngạc nhiên và khâm phục, khi được xem qua bộ Từ Điển Phật Học Việt-Anh Anh-Việt của tác giả Thiện Phúc. Thật là đáng khen ngợi vì tác giả Thiện Phúc đến Hoa Kỳ năm 1985, quy-y Tam Bảo với tôi cùng năm, nhưng trước đó tác giả biết rất ít về Phật pháp. Trong khoảng những năm 1985 hay 1986, trong khi Thiện Phúc đang dạy học thiện nguyện chương trình Việt ngữ ở miền Nam California, có rất nhiều học sinh Phật tử đến hỏi nghĩa của các từ ngữ Phật học. Một số từ Thiện Phúc biết, nhưng rất nhiều từ không biết. Vì thế tác giả có nói chuyện với tôi về nỗi băn khoăn của mình và tôi đã khuyến khích Thiện Phúc tiến hành việc tầm cầu nghiên cứu này. Thật đáng khâm phục vì tác giả vừa đi làm để nuôi sống gia đình nơi đất nước quê người mà không đam mê vật chất nơi chốn phù hoa, ngược lại vừa phải đi làm, làm việc xã hội thiện nguyện và Phật sự, mà Thiện Phúc vẫn cố gắng dùng những thì giờ nhàn rỗi vàng ngọc, tập trung tư tưởng, vì tương lai Phật Giáo, sưu tầm, nghiên cứu Kinh điển bằng tiếng Việt, tiếng Hoa và tiếng Anh, để biên soạn một cách khoa học và hoàn thành Bộ Từ Điển Phật Học Việt-Anh Anh-Việt nầy. Đáng khâm phục vì Bộ Từ Điển này phải cần đến nhiều nhà trí thức học giả thâm hiểu vấn đề Phật Giáo và phải mất rất nhiều thời gian mới thực hiện được, song đây chỉ là một người như tác giả Thiện Phúc, nhiệt tâm cố gắng không ngừng, trong thời gian không lâu mà hoàn thành mỹ mãn. Thiện Phúc cũng là tác giả của bộ Đạo Phật Trong Đời Sống (10 tập), Đạo Phật An Lạc và Tỉnh Thức, Tâm Sự Với Cha Mẹ và Tuổi Trẻ, Phật Pháp Căn Bản (8 tập sắp phát hành) và Những Thiền Sư Nổi Tiếng (sắp phát hành).

Đây là tinh thần tích cực, vô ngã, vị tha, vì Đạo và Đời, với mục đích giúp cho chư Tăng Ni Phật tử và những nhà nghiên cứu Phật Giáo có tài liệu và dữ kiện tham khảo.

Tôi rất hân hoan khen ngợi và tán dương công đức của tác giả Thiện Phúc, người đã hoàn thành công trình Văn hóa hiếm có và xin trân trọng giới thiệu đến chư Tăng Ni Phật tử trí thức, hy vọng mỗi vị có một cuốn Đại Từ Điển nầy để tham khảo rộng sâu hơn.

Westminster, November 17th , 2003
Hòa Thượng Thích Giác Nhiên
Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo
Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới
California—USA

INTRODUCTION

In 1961, I was assigned as a teacher of biology at Tong Phuoc Hiep High School in Vinh Long Province. Then, in 1964, I was promoted to the Principal of the same school and stayed in this position until 1972. During more than a decade there, I had an opportunity to teach and know a lot of outstanding students in town, Mr. Tran Ngoc, AKA Ngoc-Em Tran, was one of the best students of mine. During his seven years in High School, Mr. Ngoc-Em showed to be eminent with his academic achievement. He always received monthly recognitions from the Principal and yearly awards at the end of each school year.

After more than 30 years living oversea, in April 2003, when I had a chance to form Oversea Tong Phuoc Hiep Alumni Association, I reunited with a lot of my students. I was so glad that a lot of my students were so successful from all over the world. What surpirsed me the most was the achievement of a student named Tran Ngoc-Em with the Buddhist name "Thien Phuc", an excellent student in Math in High School 40 years ago, but he is so successful in publishing books in Buddhism. I was so glad and so proud to participate in the Proofreading Committee for his Vietnamese-English Buddhist Dictionary. I personally believe that this is one of the most helpful Vietnamese-English Buddhist Dictionary for Buddhists abroad.

Once again, in mid 2007, Thien Phuc asked me to help with proofreading for his will-be published English-English-Vietnamese Buddhist Dictionary. I am so proud to participate in proofreading for this very helpful work. The dictionary has more than 5,200 pages with so many Buddhist terms and phrases that are extremely helpful for Buddhist readers to deepen their knowledge in Buddhism.

My personal congratulation to Thien Phuc and I am not only very proud to see the excellent achievement of one of my former students, but I am also very please to praise him for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is an exceptional contribution of his share to the propagation of the Buddha-dharma. I would like to take this opportunity to sincerely recommend this work to all Buddhists, especially lay Buddhists with the hope that this work can help aid your knowledge in Buddhism and make it easier for your way of cultivation.

California, September 10, 2007
Dao Khanh Tho
Former Principal of Tong Phuoc Hiep HS
Vinhlong Province-South Vietnam

LỜI GIỚI THIỆU

Vào năm 1961 tôi được bổ nhiệm về làm Giáo sư Vạn Vật tại trường Trung Học Tống Phước Hiệp, tỉnh Vĩnh Long. Sau đó, vào năm 1964, tôi được bổ nhiệm vào chức vụ Hiệu Trưởng trường Trung Học Tống Phước Hiệp cho đến năm 1972. Trong gần hơn một thập niên phục vụ tại đây, tôi có cơ hội dạy và được biết rất nhiều học sinh xuất sắc trong thị xã, mà anh Trần Ngọc-Em là một trong những học trò xuất sắc nầy. Trong suốt bảy năm trung học, anh Ngọc-Em đã tỏ ra rất xuất sắc và luôn nhận giấy khen hằng tháng của Hiệu Trưởng, cũng như lãnh thưởng mỗi cuối năm.

Sau hơn 30 năm sống nơi hải ngoại, vào năm 2003, do duyên lành tại California, tôi đã thành lập Hội Ái Hữu Cựu Học Sinh Tống phước Hiệp, nhờ đó mà tôi đã gặp lại rất nhiều học sinh cũ của tôi. Tôi rất hãnh diện khi thấy rất nhiều học sinh cũ của tôi nay đã thành công khắp nơi trên thế giới. Nhưng điều đáng ngạc nhiên nhất của tôi là có một em học sinh xuất sắc trước kia rất giỏi về môn Toán, mà bây giờ lại rất thành công trong việc viết và xuất bản nhiều bộ sách về Đạo Phật với Pháp danh là Thiện Phúc. Cùng năm 2003, tôi vô cùng sung sướng và hãnh diện được tham dự vào Tiểu Ban Duyệt Đọc bộ Từ Điển Phật Học Việt-Anh của anh Thiện Phúc. Riêng tôi thì tôi tin rằng đây là một trong những bộ Từ Điển Phật Học có rất nhiều lợi ích cho Phật tử nơi hải ngoại.

Lần nữa, vào giữa năm 2007, anh Thiện Phúc lại mời tôi tham dự vào Tiểu Ban Duyệt Đọc cho bộ Từ Điển Phật Học Anh-Anh-Việt sẽ được xuất bản trong một ngày gần đây. Tôi vô cùng sung sướng được góp phần vào tác phẩm thật hữu ích nầy.

Riêng cá nhân tôi, tôi xin chúc mừng anh Thiện Phúc. Tôi rất hãnh diện nhìn thấy được thành quả xuất sắc của một anh cựu học sinh của mình, mà Tôi hết sức hân hoan tán dương sự thành tựu của tác giả Thiện Phúc về sự hoàn thành công trình tôn giáo và văn hóa hiếm có nầy. Đây là sự cống hiến hết sức đặc biệt của anh Thiện Phúc trong công cuộc truyền bá Phật Pháp. Tôi xin trân trọng giới thiệu đến chư Phật tử trí thức, nhất là các Phật tử tại gia, hy vọng mỗi vị có được một bộ Đại Từ Điển nầy để tham khảo rộng sâu hơn, hanh thông hơn trong việc tu hành.

California, ngày 10 tháng 9, 2007
Đào Khánh Thọ
Cựu Hiệu Trưởng
Trường TH Tống Phước Hiệp-Vĩnh Long

PREFACE

This book is not an ordinary English-Vietnamese or Vietnamese-English Dictionary, nor is this a book of Total Buddhist Terminology. This is only a booklet that compiles of some basic Buddhist terms, Buddhist related terms, or terms that are often seen in Buddhist texts with the hope to help Vietnamese Buddhists understand more Buddhist essays written in English or Buddhist Three Baskets translated into English from either Pali or Sanscrit. Buddha teachings taught by the Buddha 26 centuries ago were so deep and so broad that it's difficult for any one to understand thoroughly, even in their own languages. Beside, there are no absolute English or Vietnamese equivalents for numerous Pali and Sanskrit words. It's even more difficult for Vietnamese people who have tried to read Vietnamese texts partly translated from the Chinese Mahayana without making a fallacious interpretation. As you know, Buddhist teaching and tradition have deeply rooted in Vietnamese society for at least 20 centuries, and the majority of Vietnamese, in the country or abroad, directly or indirectly practice Buddha teachings. Truly speaking, nowadays Buddhist or Non-Buddhist are searching for Buddhist text books with the hope of expanding their knowledge and improving their life. For these reasons, until an adequate and complete Buddhist Dictionary is in existence, I have temerariously tried to compile some of most useful Buddhist terms and Buddhist related terms which I have collected from reading Buddhist English texts during the last fifteen years. I agree that there are surely a lot of deficiencies and errors in this booklet and I am far from considering this attempt as final and perfect; however, with a wish of sharing the gift of truth, I am not reluctant to publish and spread this booklet to everyone. Besides, the Buddha taught: "Among Dana, the Dharma Dana or the gift of truth of Buddha's teachings is the highest of all donations on earth."

Once again, I hope that this booklet is helpful for those who want to know more about the truth of all nature and universe. As I mentioned above, this is not a completely perfect work, so I would very much appreciate and open for any comments and suggestions from the learned as well as from our elderly.

Last but not least, the author would like first to respectfully offer this work to the Triratna, and secondly to demit the good produced by composing this book to all other sentient beings, universally, past, present and future. Hoping everyone can see the real benefit of the Buddha's teachings, and hoping that some day every sentient being will be able to enter the Pure Land of Amitabha.

Thiện Phúc

LỜI TỰA

Đây không phải là một quyển Tự Điển Anh-Việt Việt-Anh bình thường, đây cũng không phải là Toàn Tập Danh Từ Phật Giáo. Đây chỉ là một quyển sách nhỏ gồm những từ ngữ Phật giáo căn bản, những từ có liên hệ đến Phật giáo, hay những từ thường hay gặp trong những bài kinh Phật, với hy vọng giúp những Phật tử Việt Nam tìm hiểu thêm về những bài luận Phật giáo bằng Anh ngữ, hoặc tìm hiểu Kinh Tạng Anh ngữ được dịch sang từ tiếng Phạn Pali hay Sanskrit. Đức Phật đã bắt đầu thuyết giảng Phật pháp 26 thế kỷ về trước mà giáo lý thật là thậm thâm rất khó cho bất cứ ai trong chúng ta thấu triệt, dù bằng chính ngôn ngữ của chúng ta. Ngoài ra, không có từ ngữ tương đương Việt hay Anh nào có thể lột trần được hết ý nghĩa của nhiều từ ngữ Phạn Pali và Sanskrit. Lại càng khó hơn cho người Việt chúng ta tránh những diễn dịch sai lầm khi chúng ta đọc những kinh điển được Việt dịch từ những kinh điển Đại thừa của Trung quốc. Như quý vị đã biết, giáo lý và truyền thống Phật giáo đã ăn sâu vào xã hội Việt Nam chúng ta từ 20 thế kỷ nay, và đa phần người Việt chúng ta trong quốc nội cũng như tại hải ngoại đều trực tiếp hay gián tiếp thực hành Phật pháp. Thật tình mà nói, ngày nay Phật tử hay không Phật tử đều đang tìm tòi học hỏi giáo lý nầy những mong mở mang và cải thiện cuộc sống cho chính mình. Vì những lý do đó, cho đến khi nào có được một bộ Từ Điển Phật Học hoàn chỉnh, tôi đã mạo muội biên soạn những từ ngữ thường dùng Phật giáo cũng như những từ ngữ liên hệ với Phật giáo trong suốt hơn mười lăm năm qua. Đồng ý là có rất nhiều lỗi lầm và sai sót trong quyển sách nhỏ nầy và còn lâu lắm quyển sách nầy mới được xem là hoàn chỉnh, tuy nhiên, với ước mong chia xẻ chân lý, chúng tôi đã không ngần ngại cho xuất bản và truyền bá quyển sách nầy đến tay mọi người. Hơn nữa, chính Đức Từ Phụ đã từng dạy: "Trong pháp Bố Thí, bố thí Pháp hay bố thí món quà chân lý Phật pháp là cách cúng dường cao tuyệt nhứt trên đời nầy."

Một lần nữa, Hy vọng quyển sách nhỏ nầy sẽ giúp ích cho những ai muốn tìm biết thêm về chân lý thực tánh vạn hữu. Như đã nói trên, đây không phải là một tác phẩm hoàn chỉnh, vì thế chúng tôi chân thành cảm tạ sự chỉ dạy của chư học giả và các bậc cao minh.

Cuối cùng, tác giả cung kính cúng dường lên ngôi Tam Bảo, và xin thành kính hồi hướng tất cả công đức nầy đến chúng sanh muôn loài trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Những mong ai nấy đều thấy được sự lợi lạc của Phật pháp, để một ngày không xa nào đó, pháp giới chúng sanh đồng vãng sanh Cực Lạc.

Thiện Phúc

Acknowledgements

First, I would like to take this opportunity to thank Most Venerable Thích Giác Nhiên for encouraging me to start this project, providing me with Tripitaka in English version and other books of Buddhist doctrines, and reviewing my work. Beside, Most Venerable Thích Giác Nhiên also takes his time to sit down and explain to me Buddhist terms which I don't know. Secondly, I want to take this opportunity to thank Most Ven. Dr. Thích Quảng Liên, Most Ven. Dr Claude Ware, Most Ven. Thích Chơn Thành, Most Ven. Thích Giác Lượng, Most Ven. Thích Nguyên Đạt, Most Ven. Thích Hạnh Đạo, Most Ven. Thích Giác Ngộ, Most Ven. Thích Giác Tràng, Most Ven. Thích Giác Toàn, Most Ven. Thích Giác Tuệ, Most Ven. Thích Minh Thiện, Ven. Prof. Thích Chơn Minh, Ven. Thích Minh Mẫn, Ven. Thích Nguyên Trí, Ven. Thích Quảng Thanh, Ven. Thích Giác Sĩ, Ven. Thích Minh Thành, Ven. Thích Minh Đạt, Ven. Thích Minh Nhân, Ven. Thích Minh Nghị, Ven. Thích Minh Ẩn, Ven. Thích Minh Hiền, Ven. Thích Vô Đạt, Ven. Thích Minh Định, Ven. Thích Minh Thông, Bhikhunis Thích Nữ Diệu Lạc, Thích Nữ Diệu Nguyệt, Thích Nữ Diệu Hóa, and Thích Nữ Tịnh Hiền, Thích Nữ Diệu Đạo, Thích Nữ Diệu Minh, Thích Nữ Liên Dung, Thích Nữ Tịnh Liên, Thích Nữ Như Hạnh, and Thích Nữ Nhẫn Liên, Prof. Nghiêm Phú Phát, Prof. Lưu Khôn, Prof. Andrew J. Williams, Ms. Sonia Brousseau, Ms. Sheila Trương, Ms. Nguyễn Thị Kim Ngân, Mr. Nguyễn Minh Lân, Minh Hạnh, Huệ Đức, Bửu Đức, Mr. And Mrs. Vạn Võ and Hoàng Khuyên, Mr. And Mrs. Quảng Tâm and Minh Chính, Minh Chánh, Tâm Nghĩa, Thiện Vinh, and Diệu Hảo for their kind support and encouragement which have helped me overcome difficulties along every step of composing this book. They have set aside their precious time to review and proofread the draft, correct errors and offer me with invaluable advice to improve this work. I also would like to take this chance to send my special thanks to all my good spiritual advisors and friends, especially Ms. Nguyễn Thị Ngọc Vân, and Former Principals of Tong Phuoc Hiep High School, Mr. Đào Khánh Thọ, and Mrs. Võ Thị Ngọc Dung who have provided extremely helpful advice, guidance and ideas.

I would also like to express my special gratitude to my family for all their support. Without their support, this work can not be accomplished.

Next, I would like to take this opportunity to thank the proof-reading committee for their hard work, especially Upasika Nguyễn thị Ngọc Vân for her extraordinary efforts to complete this extremely difficult assignment.

Last but not least, I would respectfully like to dedicate all merits and virtues derived from this work to all sentient beings throughout the six paths in the Dharma Realms to rebirth in the Amitabha Pure Land.

Anaheim, California
November 2007
Thiện Phúc

Cảm Tạ

Trước nhất, tác giả xin chân thành cảm tạ Hòa Thượng Thích Giác Nhiên đã khuyến khích tác giả từ những ngày đầu khó khăn của công việc biên soạn. Hòa Thượng đã cung cấp Anh Tạng cũng như những sách giáo lý Phật giáo khác. Ngoài ra, Ngài còn dành nhiều thì giờ quí báu coi lại bản thảo và giảng nghĩa những từ ngữ khó hiểu. Kế thứ, tác giả cũng xin chân thành cảm tạ Hòa Thượng Tiến Sĩ Thích Quảng Liên, Hòa Thượng Tiến Sĩ Claude Ware, Hòa Thượng Thích Chơn Thành, Hòa Thượng Thích Giác Lượng, Hòa Thượng Thích Nguyên Đạt, Hòa Thượng Thích Hạnh Đạo, Hòa Thượng Thích Giác Ngộ, Hòa Thượng Thích Giác Tràng, Hòa Thượng Thích Giác Toàn, Hòa Thượng Thích Giác Tuệ, Hòa Thượng Thích Minh Thiện, và Thượng Tọa G.S. Thích Chơn Minh đã khuyến tấn trong những lúc khó khăn, Thượng Tọa Thích Minh Mẫn, Thích Nguyên Trí, Thích Quảng Thanh, Thích Giác Sĩ, Thích Minh Thành, Thích Minh Đạt, Thích Minh Nhân, Thích Minh Nghị, Thích Minh Ẩn, Thích Minh Hiền, Thích Vô Đạt, Thích Minh Định, các Sư Cô Thích Nữ Diệu Lạc, Thích Nữ Diệu Nguyệt, Thích Nữ Diệu Hóa, Thích Nữ Tịnh Hiền, Thích Nữ Diệu Đạo, Thích Nữ Diệu Minh, Thích Nữ Liên Dung, Thích Nữ Tịnh Liên, Thích Nữ Như Hạnh, và Thích Nữ Nhẫn Liên đã khuyến khích tác giả vượt qua những khó khăn trở ngại. Một số đã không ngại thì giờ quí báu duyệt đọc phần Việt ngữ như Giáo Sư Lưu Khôn, Giáo Sư Nghiêm Phú Phát, Giáo Sư Andrew J. Williams, Sonia Brousseau, Sheila Trương, Nguyễn thị Kim Ngân, Nguyễn Minh Lân, Minh Hạnh, Huệ Đức, Bửu Đức, Vạn Võ, Hoàng Khuyên, Quảng Tâm, Minh Chính, Minh Chánh, Tâm Nghĩa, Thiện Vinh, và Diệu Hảo đã duyệt đọc từng phần trong tác phẩm nầy. Tác giả cũng xin chân thành cảm tạ cô Nguyễn Thị Ngọc Vân, cùng quí Thầy Cô Cựu Hiệu Trưởng Trường Trung Học Tống Phước Hiệp, Ông Đào Khánh Thọ và Cô Võ Thị Ngọc Dung đã tận tình giúp đở về tinh thần lẫn vật chất.

Tác giả cũng chân thành cảm tạ toàn thể gia đình đã tích cực yểm trợ. Không có sự yểm trợ nầy, chắc chắn bộ sách nầy không thể nào hoàn thành mỹ mãn được.

Kế đến tác giả xin thành thật cảm ơn sự cố gắng tận tụy của ban duyệt đọc, đặc biệt là những cố gắng vượt bực của Đạo hữu Nguyễn thị Ngọc Vân trong công việc cực kỳ khó khăn nầy.

Cuối cùng, tác giả xin thành kính hồi hướng công đức nầy đến pháp giới chúng sanh trong sáu đường pháp giới sẽ được vãng sanh Tịnh Độ.

Anaheim, California
Tháng 11, năm 2007
Thiện Phúc

Note To Our Readers

This booklet is a collection of Buddhist, Buddhist-related terms, and terms that are often seen in Buddhist texts, written in both Vietnamese and English. Like I said in the Preface, this is not a Total and Complete Buddhist Dictionary; however, with a wish of share, I hope that all of you will find this a useful and helpful booklet for you to broaden knowledge on Buddhism

Thiện Phúc

Lời ghi chú đến chư độc giả

Quyển sách nhỏ nầy chỉ là một tập hợp các từ ngữ Phật giáo, các từ ngữ có liên quan đến Phật giáo, và các từ ngữ thường được tìm thấy trong các sách giáo khoa Việt Anh Phật giáo. Như trên đã nói, đây không phải là bộ từ điển hoàn hảo; tuy nhiên, với tâm nguyện sẻ chia, tôi mong rằng quí vị sẽ tìm thấy nơi bộ sách nầy những điều bổ ích cho việc mở rộng kiến thức về Phật giáo của mình.

Thiện Phúc

This work is respectfully dedicated to the Three Jewels, to my Original Master, Most Venerable Thích Giác Nhiên, to my deceased parents Mr. Lê Văn Thuận and Mrs. Trần Thị Sửu, to my mother and father-in-law Mr. Tân Ngọc Phiêu and Mrs Trần thị Phàn. This work is also dedicated to my wife Tương Thục and children Thanh Phú, Thanh Mỹ and Thiện Phú, my longlife best friends for their enormous supports. I am enormously grateful to my friend, Chiếu Tâm Benjamin Nguyễn, who helped typed, and retyped the work.

Xin thành kính cúng dường tác phẩm nầy lên ngôi Tam Bảo, kế thứ cúng dường lên Thầy Bổn Sư, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới, kế thứ là cúng dường đến cha mẹ quá vãng là ông Lê Văn Thuận và bà Trần Thị Sửu, nhạc phụ và nhạc mẫu là ông Tân Ngọc Phiêu và bà Trần thị Phàn. Tôi cũng xin kính tặng tác phẩm nầy đến hiền phụ Tương Thục, và các con Thanh Phú, Thanh Mỹ, Thiện Phú, cũng như người bạn Chiếu Tâm Benjamin Nguyễn đã giúp đánh máy đi đánh máy lại và sửa chữa những trở ngại kỹ thuật.

Note on Language and Abbreviations

(A) Languages:

Ch : Chinese
Jap : Japanese
Kor: Korean
P : Pali
Tib : Tibetan
Viet: Vietnamese

(B) Abbreviations

B.C. : Before Christ (trước Tây Lịch)
A.D. : Anno Domini (sau Tây Lịch)
e.g. : For example
i.e. : For example
a : Adjective
n : Noun
n.pl : Noun Plural
v : Verb

Words or Phrases that are used interchangeably.

Nhân = Nhơn (nghĩa là người)
Nhất = Nhứt (nghĩa là một)
Nhật = Nhựt (nghĩa là ngày)
Yết = Kiết
Xảy = Xẩy

Chưởi=Chửi
Nầy= Này
Dharma (skt)=Dhamma (p)
Karma (skt)=Kamma (p)
Sutra (skt)=Sutta (p)

Other signs of reference.

** These two stars mean that the term has adequate meaning itself; however, if you wish to obtain further details, you can refer to the term or terms mentioned behind these two stars.

Advisory Committee

1. Most Venerable Dr. Thích Quảng Liên, Ph.D.
2. Most Venerable Thích Giác Nhiên
3. Most Venerable Thích Chơn Thành
4. Most Venerable Thích Giác Lượng
5. Most Venerable Thich Ân Huệ---Dr. Claude Ware, Ph.D.

Proofreading Committee

I. English:

1. Prof. Andrew J. Williams, Ph.D., Australia.
2. Ms. Sonia Brousseau, M.F.C.C., Canada.

II. Vietnamese and English:

1. Đ.Đ. Thích Minh Đạt
2. Đ.Đ. Thích Minh Nghị
3. Đ. Đ. Thích Minh Nhân
4. S.C. Thích Nữ Dung Liên
5. S.C. Thích Nữ Tịnh Liên
6. S.C. Thích Nữ Nhẫn Liên
7. S.C. Thích Nữ Như Hạnh
8. Prof. Nghiêm Phú Phát
9. Mr. Nguyễn Minh Lân
10. Ms. Nguyễn Thị Kim Ngân
11. Ms. Sheila Trương
12. Mr. Đào Khánh Thọ
13. Mrs. Võ Thị Ngọc Dung
14. Mr. Minh Chánh Nguyễn T. Liêm
15. Mrs. Diệu Hảo Ann Phạm
16. Mr. Bửu Đức Trần Ngọc Trác
17. Mrs. Thanh Khai Tiêu Quí Huê
18. Ms. Chơn Lạc Hương Nguyễn T. Mai
19. Ms. Diệu An Trịnh Hoài Thu
20. Ms. Diệu Hải Nguyễn T. Liên

21. Ms. Diệu Thanh Hoàng T. Kim Thanh
22. Ms. Nhựt Hạnh Lương K. Ngọc Hân
23. Ms. Thảo Ngọc Nguyễn H. Thảo
24. Mr. Thiện Đạo Vương Bình
25. Mr. Thiện Lợi Tyler Hồ
26. Mr. Thiện Duyên Lê Lộc Sanh
27. Ms. Tín Ngọc Vương Thị Tuyết
28. Mr. Phúc Tuệ Nguyễn Huê
29. Ms. Diệu Hiếu Jennifer Nguyễn
30. Mr. Nguyễn Văn Cân
31. Mr. Thiện Giác Trần Thanh Tòng
32. Tâm Minh Hạnh Võ Minh Thế.
33. Nguyễn Thị Ngọc Vân.
34. Tâm Tinh Cần Lee Wilson
35. Huệ Đức Lâm Xuân Huy
36. Minh Hạnh
37. Phạm Ngọc Mai
38. Thiện Hữu
39. Phạm thị Kim Phượng.

III. Sanskrit/Pali—Phạn & Ba Li

1. Phạm Kim Khánh
2. Lê Thị Sương (who passed away before the print of this work. May she rest in peace in the Buddha Land and attain the Buddhahood there).

References

1. Phật Học Phổ Thông, Thích Thiện Hoa: 1958 (3 volumes).
2. Phật Học Từ Điển, Đoàn Trung Còn: 1963 (2 volumes).
3. Từ Điển Phật Học Việt Nam, Thích Minh Châu: 1991.
4. Duy Thức Học, Thích Thiện Hoa: 1958.
5. Suramgama Sutra, Minh Tâm Lê Đình Thám: 1961.
6. The Flower Ornament Scripture, Shambhala: 1987.
7. Buddhist Dictionary, Nyanatiloka and Nyanaponika: Revised 1980.
8. A Popular Dictionary of Buddhism, Christmas Humphreys: London 1984.
9. The Shambhala Dictionary of Buddhism and Zen: 1991.
10. The Seeker's Glossary: Buddhism: 1998.
11. The Encyclopedia of Eastern Philosophy and Religion, Ingrid Fisher-Schreiber: 1994
12. Dictionary of Philosophy, Dagobert D. Runes: 1981.
13. A Dictionary of Chinese Buddhist Terms, William Edward Soothill & Lewis Hodous: 1934.
14. World Religions, Lewis M. Hopfe: 1982.
15. The Buddha and His Teachings, Narada: 1973.
16. The Connected Discourses of the Buddha, translated from Pali by Bhikkhu Bodhi, 2000.

17. The Long Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Maurice Walshe, 1987.
18. The Middle Length Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Bhikkhu Nanamoli, edited and revised by Bhikkhu Bodhi, 1995.

19. The Spectrum Of Buddhism, Mahathera Piyadassi, 1991.

20. Essays In Zen Buddhism, Daisetz Teitaro Suzuki, 1949.

21. Zen Art For Meditation, Stewart W. Holmes & Chimyo Horioka, 1973.

22. Gems Of Buddhism Wisdom, Most Venerable Dr. K. Sri Dhammananda, 1983.

23. Kinh Trường Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.

24. Kinh Trung Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.

25. Kinh Tương Ưng Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.

26. Kinh Tăng Chi Bộ, Viện Nghiên Cứu Phât Học Việt Nam: 1996.

27. Kinh Tạp A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.

28. Kinh Trung A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.

29. Kinh Trường A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.

30. Trường Bộ Kinh, Hòa Thượng Thích Minh Châu: 1991.

31. Luận Đại Trí Độ, dịch giả Hòa Thượng Thích Trung Quán: 1990.

32. Jataka (Stories Of The Buddha's Former Births), Prof. E.B. Cowell: Delhi 1990.

33. Kinh Đại Bát Niết Bàn, dịch giả Hòa Thượng Thích Trí Tịnh: 1990.

34. Zen's Chinese Heritage, Andy Ferguson: 2000.

35. Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, Nguyễn Lang: 1977.

36. Thiền Sư Trung Hoa, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1995.

37. Kinh Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni, dịch giả Hòa Thượng Thích Thiền Tâm: 1950.

38. The Path of Purification, Pali Text by Bhadantacariya Buddhaghosa, translated by Bhikkhu Nanamoli: 1956.

39. The books of The Discipline (Vinaya Pitaka), translated by I.B. Horner: 1997.

40. Luật Nghi Khất Sĩ, Tổ Sư Minh Đăng Quang: 1950.

41. Luật Tứ Phần Giới Bổn Như Thích, dịch giả Hòa Thượng Thích Hành Trụ: 1950.

42. Sa Di Luật Giải, dịch giả Hòa Thượng Thích Hành Trụ: 1950.

43. Luật Sa Di Thường Hàng (Luật Căn Bản Của Người Xuất Gia), dịch giả Thích Thiện Thông, Thích Đồng Bổn, Thích Nhựt Chiêu: 1995.

44. Niệm Phật Thập Yếu, Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1950.

45. Tỳ Ni Hương Nhũ, dịch giả Thích Thiện Chơn: 1997.

46. Giới Đàn Tăng, Hòa Thượng Thích Thiện Hòa: 1968.

47. Giới Đàn Ni, T.T. Thích Minh Phát: 1988.

48. Luật Tứ Phần Tỳ Kheo Ni Giới Bổn Lược Ký, dịch giả Tỳ Kheo Ni Huyền Huệ: 1996.

49. What Buddhists Believe, Most Venerable Dr. K. Sri Dhammananda: 1987.

50. A Comprehensive Manual of Abhidharma, Bhikkhu Bodhi: 1993.

51. What The Buddha Taught, Walpola Rahula: 1959.

52. The Story of Buddha, Jonathan Landaw: 1978.

53. Religions of The Wolrd, Lewis M. Hopfe: 1983.

54. Thiền Sư Việt Nam, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1972.

55. The Holy Teaching Of Vimalakirti, Robert A.F. Thurman: 1976.

56. In This Very Life, Sayadaw U Pandita: 1921.

57. The Essentials of Buddhist Philosophy, Junjiro Takakusu, 1947.

58. The Essence of Buddhism, Daisetz Teitaro Suzuki, 1947.

59. The Vimalakirti Nirdesa Sutra, translated by Charles Luk, 1972.

60. Chơn Lý, Tôn Sư Minh Đăng Quang, 1946.

61. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Hòa Thượng Thích Từ Quang, 1948.

62. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Tâm Minh Lê Đình Thám, 1961.

63. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Trí Độ và Tuệ Quang, 1964.

64. Phật Lý Căn Bản, Hòa Thượng Thích Huyền Vi, 1973.

65. Pháp Môn Tọa Thiền, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, 1960.

66. Con Đường Thoát Khổ, W. Rahula, dịch giả Thích Nữ Trí Hải, 1958.

67. Tịnh Độ Thập Nghi Luận, Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1962.

68. Tứ Thập Nhị Chương Kinh, Cư Sĩ Nguyễn Văn Hương, 1951.

69. Đường Vào Ánh Sáng Đạo Phật, Tịnh Mặc, 1959.

70. Nhơn Quả, Nghiệp và Luân Hồi, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1960.

71. The Method of Zen, Eugen Herrigel, 1960.

72. Việt Nam Danh Lam Cổ Tự, Võ Văn Tường, 1992.

73. The Three Pillars of Zen, Roshi Philip Kapleau, 1912.

74. Vì Sao Tin Phật, K. Sri Dhammananda, dịch giả Thích Tâm Quang, 1998.

75. Introduction To Tantra, Lama Thubten Yeshe, 1935.

76. Buddha and Gospel of Buddhism, Ananda K. Coomaraswamy, 1974.

77. Mahayana Buddhism, Beatrice Lane Suzuki, 1969.

78. Phép Lạ Của Sự Tỉnh Thức, Hòa Thượng Thích Nhất Hạnh, 1975.

79. Ba Vấn Đề Trọng Đại Trong Đời Tu, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1997.

80. Zen Buddhism and Psychoanalysis, D.T. Suzuki and Richard De Martino, 1960.

81. Lá Thư Tịnh Độ, Đại Sư Ấn Quang, dịch giả Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1956.

82. Liên Tông Thập Tam Tổ, Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1956.

83. Studies in The Lamkavatara Sutra, D.T. Suzuki, 1930.

84. Buddhism Explained, Bhikkhu Khantipalo, 1973.

85. Khảo Nghiệm Duy Thức Học, Hòa Thượng Thích Thắng Hoan, 1987.

86. Kinh Pháp Bảo Đàn, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.

87. Thư Gửi Người Học Phật, Thượng Tọa Thích Hải Quang, 1998.

88. Buddhism: Its Essence and Development, Edward Conze, 1951.

89. An Introduction To Zen Buddhism, D.T. Suzuki, 1934.

90. The Tibetan Book Of The Dead, Guru Rinpoche according to Karma Lingpa, 1975.

91. Kinh Ưu Bà Tắc Giới, Sa Môn Thích Quảng Minh, 1957.

92. Philosophy and Psychology in The Abhidharma, Herbert V. Guenther, 1957.

93. Sixth Patriarch's Sutra, Tripitaka Master Hua, 1971.

94. Thiền Luận, 3 vols, D.T. Suzuki, dịch giả Trúc Thiên, 1926.

95. In This Very Life, Sayadaw U. Pandita, 1921.

96. Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, P.V. Bapat, 1959.

97. Phật Học Tinh Yếu, 3 vols., Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1965.

98. Phật Và Thánh Chúng, Cao Hữu Đính, 1936.

99. Liberation In The Palm Of Your Hand, Pabongka Rinpoche, 1991.

100. The Zen Doctrine of No Mind, D.T. Suzuki, 1949.

101. The Tibetan Book of Living and Dying, Sogyal Rinpoche, 1992.

102. Ân Đức Phật, Cư Sĩ Huỳnh Thanh Long, 1962.

103. Insight Meditation, Joseph Goldstein, 1993.

104. Đại Tạng Kinh Nhập Môn, Hán dịch Thích Hải Ấn và Thích Nguyện Quỷnh, Việt dịch Thích Viên Lý, 1999.

105. The Experience of Insight, Joseph Goldstein, 1976.

106. It's Easier Than You Think, Sylvia Boorstein, 1995.

107. Journey Without Goal, Chogyam Trungpa, 1981.

108. A Glossary of Buddhist Terms, A.C. March, 1937.

109. Early Madhyamika In India and China, Richard H. Robinson, 1967.

110. Hinayana and Mahayana, R. Kimura, 1927.

111. The Elements of Zen, David Scott and Tony Doubleday, 1992.

112. The Buddhist Catechism, Henry S. Olcott, 1903.

113. Đạo Phật Với Con Người, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, 1953.

114. Kinh Phật Thuyết A Di Đà, Hán dịch Cưu Ma La Thập, Việt dịch Cư Sĩ Tuệ Nhuận, 1951.

115. Lược Sử Phật Giáo Ấn Độ, Hòa Thượng Thích Thanh Kiểm, 1963.

116. The Diamond Sutra and The Sutra Of Hui-Neng, A.F. Price and Wong Mou-Lam, 1947.

117. Gương Sáng Người Xưa, Hòa Thượng Thích Huyền Vi, 1974.

118. Wherever You Go, There You Are, Jon Kabat Zinn, 1994.

119. Zen In The Art Of Archery, Eugen Herrigel, 1953.

120. Phật Giáo Thánh Điển, Cư Sĩ Thái Đạm Lư, Taiwan 1953.

121. Phật Giáo Thánh Kinh, Cư Sĩ Dương Tú Hạc, Taiwan 1962, Việt dịch Hòa Thượng Thích Trí Nghiêm, 1963.

122. Phật Học Tinh Hoa, Nguyễn Duy Cần, 1964.

123. Phật Pháp, Hòa Thượng Minh Châu, Hòa Thượng Thiên Ân, Hòa Thượng Chơn Trí, Hòa Thượng Đức Tâm, 1964.

124. Phật Giáo Cương Yếu, Việt dịch Sa Môn Hiển Chơn, 1929.

125. Calm and Insight, Bhikkhu Khantipalo, 1981.

126. Rebirth as Doctrine and Experience, Francis Story, 1975.

127. Mười Vị Đệ Tử Lớn Của Phật, Tinh Vân Pháp Sư, Việt dịch Hạnh Cơ, 1994.

128. Kinh Dược Sư, Hán dịch Huyền Trang, Việt dịch Hòa Thượng Thích Huyền Dung, 1949.

129. Luận Bảo Vương Tam Muội, Sa Môn Diệu Hiệp, Việt dịch Minh Chánh.

130. Kinh Pháp Bửu Đàn, Hòa Thượng Thích Từ Quang, 1942.

131. Milinda Vấn Đạo và Kinh Na Tiên Tỳ Kheo, Hòa Thượng Thích Minh Châu, 1964.

132. How To Get From Where You Are To Where You Want To Be, Cheri Huber, 2000.

133. Luận Thành Duy Thức, Hòa Thượng Thích Thiện Siêu, 1995.

134. Kinh Địa Tạng, Hòa Thượng Thích Trí Thủ.

135. Kim Cang Giảng Giải, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.

136. Kinh Pháp Bảo Đàn, Cư Sĩ Tô Quế, 1946.

137. Kinh Pháp Bảo Đàn, Mai Hạnh Đức, 1956.

138. Các Tông Phái Đạo Phật, Đoàn Trung Còn.

139. Sự Tích Phật A Di Đà, 7 Vị Bồ Tát và 33 Vị Tổ Sư, Trần Nguyên Chẩn, 1950.

140. Na Tiên Tỳ Kheo, Cao Hữu Đính, 1970.

141. Pháp Môn Tịnh Độ Thù Thắng, Hòa Thượng Thích Hân Hiền, 1991.

142. Tam Kinh Tịnh Độ, Hòa Thượng Thích Trí Thủ.

143. The Life of Buddha, Edward J. Thomas, 1952.

144. The Buddha's Ancient Path, Piyadassi Thera, 1964.

145. The Land of Bliss, Luis O. Gomez, 1996.

146. Buddhist Images of Human Perfection, Nathan Katz, India 1982.

147. Buddhist Meditation, Edward Conze, 1956.

148. Buddhist Sects In India, Nalinaksha Dutt, 1978.

149. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Việt dịch Hòa Thượng Thích Phước Hảo, 1990.

150. Essential Tibetan Buddhism, Robert A.F. Thurman, 1995.

151. Calming The Mind, Gen Lamrimpa, 1992.

152. Pháp Bửu Đàn Kinh, Hòa Thượng Minh Trực, 1944.

153. The Literature of The Personalists of Early Buddhism, Bhikkhu Thích Thiện Châu, English translator Sara Boin-Webb, 1996.

154. The Essence of Buddhism, P. Lakshmi Narasu, Colombo 1907.

155. Gems of Buddhist Wisdom, many authors, Kular Lumpur, 1983.

156. Kinh Duy Ma Cật Sở Thuyết, Hòa Thượng Thích Huệ Hưng, 1951.

157. Calming The Mind and Discerning The Real, Tsong-Kha-Pa, English Translator Alex Wayman, 1978.

158. Seven Works of Vasubandhu, Stefan Anacker, Delhi 1984.

159. Duy Thức Học, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1958.

160. The Gospel Of Buddha, Paul Carus, 1961.

161. The Conquest of Suffering, P.J. Saher, Delhi 1977.

162. Bát Quan Trai Thập Giảng, Diễn Bồi Đại Sư, Việt dịch Thích Thiện Huệ, 1992.

163. Linguistic Approach to Buddhism Thought, Genjun H. Sasaki, Delhi 1986.

164. The Buddhist Outlook, 2 vols., Francis Story, Sri Lanka 1973.

165. Buddhist Logic, 2 vols., Th. Stcherbatsky, 1962.

166. Kinh Tâm Địa Quán, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, 1959.

167. Kinh Phật Bản Hạnh Tập, Hòa Thượng Thích Trung Quán.

168. Qui Nguyên Trực Chỉ, Đỗ Thiếu Lăng, Saigon 1961.

169. Bản Đồ Tu Phật, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1958.

170. Việt Nam Phật Giáo Sử Lược, Hòa Thượng Thích Mật Thể, 1943.

171. Bồ Đề Đạt Ma Quán Tâm Pháp, Việt dịch Minh Thiền, 1972.

172. Thiền Tông Việt Nam Cuối Thế Kỷ 20, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1991.

173. Kinh Viên Giác, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, Saigon 1958.

174. Kinh Dược Sư Bổn Nguyện Công Đức, Hòa Thượng Thích Huyền Dung, 1949.

175. Kinh Tam Bảo, Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, 1970.

176. Chư Kinh Tập Yếu, Hòa Thượng Thích Duy Lực, 1994.

177. Lịch Sử Đức Phật Tổ, Thông Kham Medivongs.

178. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Hòa Thượng Bích Liên, Hòa Thượng Như Phước, Hòa Thượng Từ Quang, 1957.

179. A Record of Buddhist Kingdoms, Fa-Hsien, English translator James Legge, 1965.

180. Thập Độ, Tỳ Kheo Hộ Tông.

181. Tăng Già Việt Nam, Hòa Thượng Thích Trí Quang, Phật Lịch 2515.

182. A Comprehensive Manual Of Abhidharma, Bhikkhu Bodhi, Sri Lanka 1993.

183. The Spectrum of Buddhism, Piyadassi, Sri Lanka 1991.

184. Thắng Pháp Tập Yếu Luận, Hòa Thượng Thích Minh Châu.

185. Vi Diệu Pháp Toát Yếu, Narada Maha Thera, 1972, Việt dịch Phạm Kim Khánh.

186. Nagarjuna's Philosophy, K. Venkata Ramanan, Delhi 1975.

187. Kinh Pháp Bảo Đàn, Hòa Thượng Thích Mãn Giác, 1985.

188. Buddhist Ethics, Hammalawa Saddhatissa, 1970.

189. The Buddha Eye, Frederick Franck, 1982.

190. The Dhammapada, Narada, 1963.

191. In The Hope of Nibbana, Winston L. King, 1964.

192. The Chinese Madhyama Agama and The Pali Majjhima Nikaya, Bhikkhu Thích Minh Châu, India 1991.

193. Skillful Means, Tarthang Tulku, 1978.

194. Tài Liệu Nghiên Cứu Và Diễn Giảng, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1957.

195. Phật Giáo, Tuệ Quang Nguyễn Đăng Long, 1964.

196. The Vimalakirti Nirdesa Sutra, Charles Luk, 1972.

197. Zen Philosophy, Zen Practice, Hòa Thượng Thích Thiên Ân, 1975.

198. Kinh Bách Dụ, Việt dịch Thích Nữ Như Huyền, 1957.

199. Kinh Phổ Hiền Hạnh Nguyện, Việt dịch Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, 1956.

200. Sakyamuni's One Hundred Fables, Tetcheng Lioa, 1981.

201. Tám Quyển Sách Quí, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1954.

202. Huệ Quang Phật Học Đại Từ Điển, Ven. Thích Minh Cảnh Chủ Biên, 1994.

203. Phép Lạ Của Sự Tỉnh Thức, Zen Master Thích Nhất Hạnh, 1975.

204. The Buddha and His Dharma, Dr. B.R. Ambedkar, 1997.

205. The Beginnings of Buddhism, Kogen Mizuno, 1980.

206. A Concise History of Buddhism, Andrew Skilton, 1994.

207. Pagodas, Gods and Spirits of Vietnam, Ann Helen Unger and Walter Unger, 1997.

208. Buddhism A to Z, Ronald B. Epstein, Ph.D., 2003.

209. Buddhism, Clive Erricker, 1995.

210. Buddhism, Ed. Manan Sharma, New Delhi, 2002.

211. Essentials of Buddhism, Kogen Mizuno, Tokyo, 1972.

212. Modern Buddhism, Alan & Jacqui James, 1987.

213. The Questions of King Milinda, T.W. Rhys Davis, 1963.

214. Kinh Mi Tiên Vấn Đáp, Hòa Thượng Giới Nghiêm Việt dịch, 2005.

215. The Zen Teaching of Bodhidharma, translated by Red Pine 1987.

216. The Pioneers of Buddhist Revival in India, D.C. Ahir, New Delhi 1989.

217. Zen Art For Meditation, Stewart W. Holmes and Chimyo Horioka, Tokyo, 1973.

218. Introducing Buddhism, Kodo Matsunami, Tokyo 1965.

219. A Buddhist Philosophy of Religion, Bhikkhu Nanajivako, 1992.

220. A Manual of Abhidharma, Most Venerable Narada, Kuala Lumpur, 1956.

221. A Manual of Buddhism, Most Venerable Narada, Kuala Lumpur, 1992.

222. Rebirth and The Western Buddhist, Martin Wilson, Ven. Thich Nguyên Tạng Việt dịch 2006.

223. The Buddhist Handbook, John Snelling, 1991.

224. Essential of Buddhism, Gnanarama, Singapore, 2000.

225. Buddhism For Today, Nikkyo Niwano, 1976.

226. An Index to the Lankavatara Sutra, Daisetz Teitaro Suzuki, London, 1934.

227. Studies in The Lankavatara Sutra, Daisetz Teitaro Suzuki, London, 1930.

228. The Concept of Personality Revealed Through The Pancanikaya, Thích Chơn Thiện, New Delhi, 1996.

229. Studies in Ch'an and Hua-Yen, Robert M. Gimello and Peter N. Gregory, Honolulu, 1983.

230. The Sacred East, Scott Littleton, 1996.

231. Buddha, Dr. Hermann Oldenberg, New Delhi, 1997.

232. Rajagraha, Jugal Kishore Bauddh, New Delhi, 2005.

233. How to Overcome Your Difficulties: Worry and Fear, Dhammananda, Ven. Nhuan Chau translated in 2005.

234. Bodh Gaya, Shanti Swaroop Bauddh, New Delhi, 2005.

235. The Great Buddhist Emperor of Asia, Ven. Dr. Medhankar, Nagpur, India, 2000.

236. Sarnath, Shanti Swaroop Bauddh, New Delhi, 2003.

237. Buddhist Shrines in India, D.C. Ahir, New Delhi, 1986.

238. Pryaers to the Medicine Buddha, composed by Geshe Norbu Phunsok, translated into Vietnamese by Sonam Nyima Chân Giác Bùi Xuân Lý in 2005.

239. Walking with the Buddha, India Dept. of Tourism, New Delhi, 2004.

240. The Practice of Tranquility and Insight, Khenchen Thrangu, New York, 1993.

241. Pen Portraits Ninety Three Eminent Disciples of the Buddha, C. de Saram, Singapore, 1966.

242. History of Theravada Buddhism in South East Asia, Kanai Lal Hazra, New Dehli, 1981.

About The Author

Thiện Phúc Tran Ngoc, AKA Ngoc-Em Tran, was born on August 3rd, 1949 to Mr. Le van Thuan and Mrs. Tran thi Suu in Vĩnh Long Province, a small town about 136 kilometers southwest of Saigon, South Vietnam. He grew up in Vinh Long town, South Vietnam and attended Tong Phuoc Hiep High School. He was born to a very poor family; however, his parents had tried their best to raise their all children with a minimum of high school education. He obtained his Bachelor in English in 1973, and Bachelor in Vietnamese-Chinese in 1974 at Cantho University. He was brought up in a Buddhist-tradition family. His grandparents and parents were devoted lay disciples of Honorable Venerable Master Minh Đăng Quang. He came to the United States in 1985 and became a disciple of Most Venerable Thích Giác Nhiên in the same year. He has been working for California State Department of Rehabilitation as a Rehabilitation Supervisor since 1988. His main responsibility is to supervise a unit of ten counselors who counsel people with problems, especially people with disabilities. He was very much impressed by the life and teachings of the Buddha. He realizes that Buddhism has been an important part of the cultural heritage, not only of Vietnam, but also of Southeast Asian countries and most parts of Asia. While working as a volunteer teacher of Vietnamese language programs in Southern California, around 1985 and 1986, a lot of young Vietnamese students came to him to ask for the meanings of some Buddhist terms. Some terms he was able to provide the meaning, but a lot of them he could not. He talked to Most Venerable Thích Giác Nhiên and was encouraged by the Most Venerable Giac Nhiên to start his works on The Basic Buddhist Terms. With the encouragement from Most Venerable Thích Giác Nhiên, he started to compose his works titled "Vietnamese-English Buddhist Dictionary" and "English-Vietnamese Buddhist Dictionary" in 1986. He published the "Vietnamese-English Buddhist Dictionary" in 2005. He is also the author of a series of books written in Vietnamese titled "Buddhism in Life," ten volumes, "Buddhism, a religion of Peace, Joy, and Mindfulness," "Intimate Sharings with Parents and Children," "A Short Journey to India," and "A Glimpse on Cocochine." Books will be published in a near future: 1. The Buddha's Basic Teachings in Vietnamese and English, 2. Chinese Famous Zen Masters in Vietnamese and English.

Quick Search for Some Important Terms in This Volume

A
Ái Luận: Talk of love or desire

B
Bảo người đốt giấy tiền vàng mã cho người chết: Tell people to burn paper money for the deceased
Bố Ma: Terrorizing Demons

C
Chăm sóc đệ tử của chính mình, mà không chăm sóc hoặc từ chối chăm sóc những đệ tử khác: Take care of one's disciples
Chân thực: Tattvam
Chân thực trí: Tattvajnana
Chấp nhiễm: Taint interrelated to attachment
Chỉ Quán Thập Định: Ten fields of concentration
Chú (mật chú): Tantra

D
Dị sanh tánh chướng: Take the seeing for the real
Duy Thức Học: Teaching of the nature of the eight consciousness
Duyên Chân Như Thiền: Tathatalambanam
Đa La: Tala
Đa La Bồ Tát: Tara Bodhisattva
Đa Ma La Bạt Chiên Đàn Hương: Tamalapattra-candana-gandha
Đa Văn Thiên Vương: Tamonten
Đại An Thiền Sư: T'a-An Zen master
Đại Bồ Tát nói mười pháp: Ten kinds of teaching expounded by Great Enlightening Beings
Đại Đồng: Ta-Tung Zen Master
Đại Hải Thập Tướng: Ten aspects of the ocean
Đại Hiền: T'a-Hsien
Đại Huệ Tông Cảo: Ta Hui Zong Kao
Đại Mai Pháp Thường: Ta Mei Fa Chang
Đại Niên Cư Sĩ: Ta Nien
Đại Phương Quảng Như Lai Bí Mật Tạng Kinh: Tathagata-Garbha-Sutra

Đàm Loan: T'an Luan
Đàm Thạnh Vân Nham: T'an Sheng Yun Yan
Đan Hà: Tan-Hsia Zen Master
Đan Hà Tử Thuần: Tan Xia Zhi-Chun
Đao Lợi Thiên: Tavatimsa
Đạo An: Tao-An
Đạo Chân: T'ao-Chen
Đạo Chiêu: T'ao-Chiao
Đạo Huệ: Tao-Hui Zen Master
Đạo Khiêm: Tao-Chien Zen Master
Đạo Lâm: Tao-Lin
Đạo Nguyên: Tao-Yuan
Đạo Sinh: Tao-Sheng
Đạo Thiền: T'ao Ch'an Zen Master
Đạo Tín: Tao-Hsin
Đạo Tuyên: T'ao Hsuan
Đạo Ưng: Tao-Ying
Điện thoại: Telephone
Điều ngự: Tame and control
Điều Phục Vọng Tâm: Tame the deluded mind
Đoán vận mệnh: Tell people's fortunes
Đức Sơn Tuyên Giám: Te-Shan-Hsuan-Chien
Đức Thiều: Te-Shao Zen Master
Đứng về phía nào: Take side

G

Già Nan: Tests for applicants for full orders
Giả đẳng lưu: Temporal fate
Giải Cảnh Thập Phật: Ten forms of Buddha
Giáo hóa chúng sanh: Teaching sentient beings
Giáo Thọ Thiện Tri Thức: Teaching Spiritual Advisor
Giới Luật Mật Tông: Tantric precepts
Giới ngoại giáo: Teachings relating not only to the trailokya, but also the immortal realms
Giới nội giáo: Teachings relating to the trailokya
Giới Sư: Teacher of the discipline

H

Hàm Đa Nghĩa: Terms with several meanings
Hóa Chế Nhị Giáo: Teaching and discipline

Hỏa Tụ Phật Đảnh: Tejorasi-Cakravarti
Học môn học của thế tục: Take a course of study with the worldly subjects
Hữu Thuyết Vô Hành: Talk without practice

K
Kể chuyện dâm dục: Tell stories of sexual relations
Không Giáo: Teaching of unreality
Không môn: Teaching of the immaterial
Không tự lộ bằng hình tướng và âm thanh: Tell neither by a visible sign nor by a sound
Không tự lộ bằng hình tướng mà bằng nghe âm thanh: Tell not by a visible sign, but through hearing a sound
Kim Cang Thừa: Tantrayana
Ký tâm: Teaching the Dharma in regard to telling of thought

L
Lão giáo: Taoism
Lấy mạng sống của người khác: Take the life of another person
Lời dạy của Đức Phật: Teaching of the Buddha
Lợi dụng các tổ chức từ thiện: Take advantage of charitable organizations
Lưỡi nếm vị: Tasting a taste-object with the tongue
Ly Cấu Địa: Taint interrelated to the persisting attraction of the cause of pain and pleasure

M
Mật Giáo: Tantric Buddhism
Minh khảo: Testing conditions of a clear nature
Mười ác nghiệp: Ten evil deeds (acts)
Mười Ấn Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings
Mười Ba La Mật Của Chư Đại Bồ Tát: Ten transcendent ways possesed by Great Enlightening Beings
Mười Bất Hoại Tín Của Chư Bồ Tát: Ten kinds of indestructible faith of Great Enlightening Beings
Mười Bất Khả Tư Nghì Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of inconceivability of Great Enlightening Beings
Mười Bất Không: Ten kinds of fruitfulness
Mười Bất Phóng Dật: Ten kinds of nonindulgence
Mười Bất Thiện Nghiệp Đạo: Ten unwholesome courses of action

Mười Biến Nhập Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of universal entry of Great Enlightening Beings
Mười Biến Xứ: Ten objects for the attainment of absorption
Mười Biện Tài Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of intellectual power of Great Enlightening Beings
Mười Bình Đẳng Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of impartiality possessed by Great Enlightening Beings
Mười Bổn Phận Của Một Phật Tử: Ten duties of a Buddhist
Mười Bụng Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of guts of Great Enlightening Beings
Mười Cách Chuyển Pháp Luân Của Các Đức Như Lai: Ten aspects of the turning of the great wheel of teaching
Mười Cách Nhập Kiếp Của Chư Bồ Tát: Ten kinds of entry into ages by Enlightening Beings
Mười Cách Nhập Thế Giới Của Chư Bồ Tát: Ten kinds of entry into worlds or ten directions
Mười Cách Sanh Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of birth of Great Enlightening Beings
Mười Cảnh Giới Của Chư Đại Bồ Tát: Ten spheres of Great Enlightening Beings
Mười Cảnh Giới Vô Tỷ Của Chư Bồ Tát: Ten kinds of peerless inconceivable realms of all Buddhas
Mười Cảnh Giới Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of unimpeded function relating to realms
Mười Cảnh Vực: Ten realms or the six stages of rebirth for ordinary people and the four saints
Mười Căn Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of faculties of Great Enlightening Beings
Mười Chân Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of feet of Great Enlightening Beings
Mười Chỗ An Trụ Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of abiding of Great Enlightening Beings
Mười Chỗ Nằm Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of reclining of Great Enlightening Beings
Mười Chỗ Ngồi Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of sitting of Great Enlightening Beings
Mười Chỗ Sở Hành Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of sphere of action of Great Enlightening Beings
Mười Chỗ Sở Trụ Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of abode of Great Enlightening Beings
Mười Công Đức Lớn Thanh Tịnh Hoàn Toàn Rời Lỗi Của Chư Phật: Ten kinds of great virtue that are impeccably pure of all Buddhas
Mười Công Đức Của Tu Tập Thân Hành Niệm: Ten merits of the cultivation of the mindfulness of the body

Mười Cung Điện Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of palace of great enlightening beings
Mười Cửa Giải Thoát Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of doors of liberation of Great Enlightening Beings
Mười danh hiệu của Đức Phật: Ten titles of a Buddha
Mười Danh Hiệu Đại Trượng Phu Của Chư Đại Bồ Tát: Ten appellations of greatness of Great Enlightening Beings
Mười danh hiệu của Phật: Ten epithets of a Buddha
Mười Đại Sự Rốt Ráo Của Chư Đại Bồ Tát: Ten ultimate great tasks of Great Enlightening Beings
Mười Đạo Của Chư Bồ Tát: Ten kinds of path of Great Enlightening Beings
Mười Đạo Ly Sanh Của Chư Đại Bồ Tát: Ten Paths Of Emancipation Of Great Enlightening Beings
Mười Đạo Trang Nghiêm Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings
Mười Đặc Điểm Của Bồ Đề Tâm: Ten characters of Bodhicitta
Mười Đặc Tính Của Thanh Văn Chúng Trong Chúng Hội Hoa Nghiêm: Ten Characteristics of Sravakas in the Gandavyuha Assembly
Mười Đầu Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of head of Great Enlightening Beings
Mười Đề Mục Bất Tịnh: Ten kinds of foulness
Mười Đề Mục Suy Niệm: Ten recollections
Mười Điều Bị Ma Nhiếp Trì Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of possession by demons of Great Enlightening Beings
Mười Điều Biết Hết Tất Cả Các Pháp Không Thừa Sót Của Chư Phật: Ten exhaustive knowledges of all Buddhas
Mười Điều Cầu Pháp Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of quest for truth of Great Enlightening Beings
Mười Điều Chẳng Lỗi Thời Của Chư Phật: Ten kinds of proper timing of all Buddhas
Mười Điều Chứng Tri Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of realizational knowledge possessed by Great Enlightening Beings
Mười Điều Của Chư Phật Mà Chư Đại Bồ Tát Hằng Ghi Nhớ: Ten kinds of pure things of Buddhas that should always be remembered by Enlightening Beings
Mười Điều Đức Phật Khuyên Người Cha Dạy Con Gái: Ten things which the Buddha advises any father to educate his daughter before she gets married
Mười Điều Được Chư Phật Nhiếp Trì: Ten kinds of support by Buddhas
Mười Điều Được Pháp Nhiếp Trì Của Chư Bồ Tát: Ten kinds of support by truth of Great Enlightening Beings
Mười Điều Lành Mà Chư Bồ Tát Làm Lợi Ích Cho Chúng Sanh Ở Cõi Ta Bà: Ten Bodhisattvas' excellent deeds in the Saha world

Mười Điều Phấn Tấn Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of springing of Great Enlightening Beings
Mười Điều Ràng Buộc: Ten bonds
Mười Điều Rời Bỏ Ma Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát: Ten ways of getting rid of demons' actions of Great Enlightening Beings
Mười Điều Tâm Niệm: Ten Non-Seeking Practices
Mười Điều Thành Như Lai Lực Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of attainment of powers of the enlightened of enlightening beings
Mười Điều Thối Thất Phật Pháp Mà Chư Đại Bồ Tát Nên Tránh: Ten things that cause enlightening beings to regress from the Buddha teachings
Mười Điều Thủ Lấy Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of grasping by which they perpetuate the practices of Enlightening Beings
Mười Điều Tịnh Tu Ngữ Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát: Ten ways of purifying speech of Great Enlightening Beings
Mười Điều Tu Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of cultivation of Great Enlightening Beings
Mười Điều Tu Tinh Chuyên Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of diligent practices of Great Enlightening Beings
Mười Điều Vô Nhị Thực Hành Pháp Tự Tại Của Chư Phật: Ten kinds of mastery of nondual action of all Buddhas
Mười Điều Vui Thích Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of enjoyment
Mười Cảnh Giới Chưa Giác Ngộ: Ten realms of unenlightened
Mười Giai Đoạn Phát Triển Tâm Của Tông Chân Ngôn: Ten stages of spiritual development
Mười Giới Bất Hối: Ten rules which produce no regrets
Mười Giới Sa Di: Ten basic prohibitions binding on novice monks and nuns
Mười Giới Trọng: Ten Major Precepts
Mười Hạnh Bồ Tát: Ten kinds of practice of great enlightening beings
Mười Hạnh Của Chư Đại Bồ Tát: Ten Bodhisattva practices
Mười Hoàn Cảnh Khởi Tâm Đại Bi: Ten circumstances in which Bodhisattvas develop their compassionate minds
Mười Hộ Trì Nhân Pháp: Ten things that give protection
Mười Khí Giới Của Chư Đại Bồ Tát: Ten weapons of Great Enlightening Beings
Mười Không Dính Mắc: Ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings
Mười La Sát Nữ: Ten raksasi mentioned in the Lotus sutra
Mười lãnh hội viên mãn: Ten kinds of perfect comprehension of a Buddha
Mười Lầm Lạc Thiền Giả Có Thể Bị Rơi Vào: Ten wrong ways into which Zen practitioners may fall
Mười loại ngạ quỷ tái sanh làm súc sanh Để trả tiếp nghiệp trước: Ten kinds of ghosts that will be reborn as an animal to continue to pay their debts

Mười Loại Người Không Niệm Phật Được Lúc Lâm Chung: Ten types of people who cannot recite the Buddha's name at near-death time
Mười Loại Thiện Hữu Tri Thức: Ten kinds of spiritual friends
Mười Loại Viên Lâm Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of grove of Great Enlightening Beings
Mười Lời Khuyên Về Công Án Thiền Của Thối Ẩn: Ten advices regarding the Zen koan from T'ui-Yin
Mười Lợi Ích Cho Những Ai Tô Vẽ Hay Tạc Tượng Thờ Ngài Địa Tạng Bồ Tát: Ten kinds of benefits for those who sculpt or paint an image of Earth Store Bodhisattva, either in gold, silver, copper, or iron
Mười Luật Nghi Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of rules of behavior of great enlightening beings
Mười Lực Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of power possessed by Great Enlightening Beings
Mười Lực Của Chư Phật: Ten kinds of might with enormous power of all Buddhas
Mười Lực Trì Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of support of power of Great Enlightening Beings
Mười Lực Vô Ngại Dụng: Ten kinds of unimpeded function relating to power
Mười Lưỡi Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of tongue of Great Enlightening Beings
Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Đi Bảy Bước: Ten reasons Great Enlightening Beings show the act of walking seven steps
Mười lý do khiến chư đại Bồ Tát thị hiện ở thân Đồng Tử: Ten reasons Enlightening Beings appear as children
Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Khổ Hạnh: Ten reasons Great Enlightening Beings practice austerities
Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Vi Tiếu, Tâm Tự Thệ Điều Phục Chúng Sanh: Ten reasons why Great Enlightening Beings smile and make a promise in their hearts to tame and pacify sentient beings
Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Ở Vương Cung: Ten reasons Enlightening Beings appear to live in a royal palace
Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Xuất Gia: Ten reasons enlightening beings leave a royal palace
Mười Lý Do Liên Hệ Đến Đời Sống Khiến Hành Giả Mong Cầu Giác Ngộ: Ten reasons related to our daily life which lead practitioners desire for enlightenment
Mười Lý Do Phát Tâm Bồ Đề: Ten reasons that cause sentient beings to develop Bodhi-mind
Mười Lý Do Vạn Hữu Hòa Điệu Trong Pháp Giới Duyên Khởi: Ten reasons that all things in the real world ought to have harmony among themselves
Mười Mạn Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of conceited action of Great Enlightening Beings

Mười Mắt Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of eye of Great Enlightening Beings
Mười Mật Ngữ Thiện Xảo Của Chư Đại Bồ Tát: Ten skillful esoteric sayings of Great Enlightening Beings
Mười Minh Túc Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of sufficiency of insight of Great Enlightening Beings
Mười Món Cúng Dường: Ten Offerings
Mười Môn Diễn Thuyết Vô Lượng Của Chư Phật: Ten kinds of exposition of the innumerable facets of the Teaching of the Buddhas
Mười Môn Du Hý Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of pleasure of Great Bodhisattvas
Mười Môn Du Hý Của Chư Đại Bồ Tát: Ten types of roaming for amusing, or pleasure of Great Enlightening Beings
Mười Môn Du Hý Linh Hoạt Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of versatility of Great Enlightening Beings
Mười Môn Kiến Phật Của Chư Đại Bồ Tát: Ten ways of seeing Buddhas of Great Enlightening Beings
Mười Môn Nhập Tam Muội Sai Biệt Trí: Ten kinds of knowledge of differentiation of entry into concentration of Great Enlightening Beings
Mười Mục Đích Thị Hiện Hàng Ma Của Chư Đại Bồ Tát: Ten purposes of conquering of demons
Mười Mũi Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of nose of Great Enlightening Beings
Mười Nghĩa Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of principle of Great Enlightening Beings
Mười Nghĩa Mà Chư Như Lai Quán Sát Khi Đã Thực Hành Xong Phật Sự: Ten considerations when Buddhas have done their Buddha-work
Mười Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of activity of Great Enlightening Beings
Mười Nghiệp Lành: Ten kinds of meritorious actions
Mười Nguyện Thanh Tịnh Của Chư Đại Bồ Tát: Ten pure vows of Enlightening Beings
Mười Nguyện Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of unimpeded function relating to vows
Mười Ngữ Ngôn Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of speech of Great Enlightening Beings
Mười Nhân Duyên Khiến Bồ Tát Phát Tâm Bồ Đề: Ten kinds of causes of Great Enlightening Beings's development of the will for enlightenment
Mười Nhân Duyên Khiến Chúng Sanh Phát Tâm Bồ Đề: Ten kinds of causes of sentient beings' development of the will for enlightenment
Mười Nhân Duyên Phát Tâm Bồ Đề: Ten causes and conditions when developing the Bodhi Mind

Mười Nhất Thiết Trí Mà Chư Phật Hằng Trụ: Ten stations of omniscience of all Buddhas
Mười Như Thiệt Trụ Nơi Vô Thượng Bồ Đề: Ten kinds of jewel-like state in unexcelled complete perfect enlightenment
Mười Niệm Niệm Xuất Sanh Trí Của Chư Phật: Ten kinds of instantly creative knowledge of the Buddhas
Mười Pháp Ấn: Ten kinds of truth seal
Mười Pháp Biến Hóa Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of magical displays of Great Enlightening Beings
Mười Pháp Biết Tam Thế Của Chư Bồ Tát: Ten ways of knowing the worlds of past, present and future of all Enlightening Beings
Mười Pháp Chẳng Bỏ Tâm Thâm Đại Của Chư Bồ Tát: Ten kinds of profound great determinations that enlightening beings do not abandon
Mười Pháp Chư Đại Bồ Tát Đạt Được Khi Trụ Vào Vô Ngại Luân Tam Muội: Ten things that Enlightening Beings attain when they abide in the Unimpeded wheel concentration
Mười Pháp Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of laws of Great Enlightening Beings
Mười Pháp Đại Hoan Hỷ Và An Ủi Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of great joy and solace of Great Enlightening Beings
Mười Pháp Đại Phát Khởi Của Chư Đại Bồ Tát: Ten great undertakings of Great Enlightening Beings
Mười Pháp Được Trí Huệ Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of attainment of wisdom of Great Enlightening Beings
Mười Pháp Giải Thoát Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of liberation of Great Enlightening Beings
Mười Pháp "Giảng Nói Tam Thế" Của Chư Bồ Tát: Ten ways by which Enlightening Beings explain all pasts, presents and futures
Mười Pháp Khắp Cùng Vô Lượng Vô Biên Pháp Giới Của Chư Phật: Ten things that pervade the infinite cosmos of the Buddhas
Mười Pháp Khiến Cho Những Thực Hành Của Chư Đại Bồ Tát Trở Nên Thanh Tịnh: Ten things which cause the practices of Enlightening Beings to be pure
Mười Pháp Làm Cho Chư Đại Bồ Tát Chóng Nhập Địa: Ten things which cause Enlightening Beings to quickly enter the stages
Mười Pháp Làm Cho Chư Phật Hoan Hỷ: Ten things which Enlightening Beings cause the Buddhas to rejoice
Mười Pháp Minh Liễu Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of understanding of truth of great enlightening beings
Mười Pháp Môn Vô Tận Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of inexhaustible qualities of Enlightening Beings

Mười Pháp Nhanh Chóng Của Chư Phật: Ten kinds of speed of great enlightening beings
Mười Pháp Nhập Bồ Tát: Ten ways of entry into the state of Enlightening Beings
Mười Pháp Nhập Chúng Sanh Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of penetrations of actions of sentient beings
Mười Pháp Nhập Như Lai Của Chư Bồ Tát: Ten ways of entering enlightenment
Mười Pháp Nhập Tam Muội Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of entry into concentration of Great Enlightening Beings
Mười Pháp Phát Tâm Vô Úy Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of development of fearlessness of Great Enlightening Beings
Mười Pháp Phát Vô Lượng Vô Biên Quảng Đại Tâm: Ten kinds of development of boundlessly vast mind of Great Enlightening Beings
Mười Pháp Phổ Nhập Của Chư Phật: Ten kinds of ways of entry into universality of all Buddhas
Mười Pháp Quán Đảnh Bất Tư Nghì: Ten kinds of inconceivable anointment
Mười Pháp Quảng Đại Khó Tin Của Chư Phật: Ten great qualities that are hard to believe of all Buddhas
Mười Pháp Quyết Định Của Chư Đại Bồ Tát: Ten qualities of certainty of Great Enlightening Beings
Mười Pháp Tạng Lớn Của Chư Đại Bồ Tát: Ten great metaphysical treasuries of Great Enlightening Beings
Mười Pháp Tăng Thắng Của Chư Bồ Tát: Ten greater things of Great Bodhisattvas
Mười Pháp Thần Thông Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of spiritual powers of Great Enlightening Beings
Mười Pháp Thuyết Giảng Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of explanation of things of Great Enlightening Beings
Mười Pháp Tối Thắng Của Chư Phật: Ten kinds of supreme qualities of all Buddhas
Mười Pháp Trí Hải Vô Tận Của Chư Phật: Ten kinds of virtues of inexhaustible oceans of knowledge of the Buddhas
Mười Pháp Trì Của Chư Đại Bồ Tát: Ten things which Great Enlightening Beings preserve
Mười Pháp Tu Hành Của Chư Đại Bồ Tát: Ten norms of practice of Great Enlightening Beings
Mười Pháp Tự Tại Của Chư Phật: Ten kinds of mastery of all Buddhas
Mười Pháp (Thập Pháp) Vô Học: Ten qualities of the non-learner
Mười Pháp Vô Ngại Dụng: Ten kinds of unimpeded function relating to phenomena and principles
Mười Pháp Vượt Trội: Ten surpassing things
Mười Pháp Xuất Sanh Phật Pháp Của Chư Đại Bồ Tát: Ten ways of generating the qualities of Buddhahood of Great Enlightening Beings

Mười Pháp Xuất Sanh Trí Huệ Của Chư Đại Bồ Tát: Ten ways of generating knowledge of Great Enlightening Beings
Mười Pháp Xưng Tán Chỗ Khen Ngợi: Ten praise-worthy qualities
Mười Phát Tâm Của Chư Đại Bồ Tát: Ten determinations of Great Enlightening Beings
Mười Phẩm Hạnh Của Chư Bồ Tát: Ten qualities of Great Bodhisattvas
Mười Phật Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of Buddha-action of great Enlightening Beings
Mười Phật Pháp Thiện Xảo Trí: Ten kinds of technical knowledge of the Buddha teachings
Mười Phật Sự Vì Chúng Sanh Của Chư Phật: Ten kinds of performance of Buddha-work
Mười Phật Tam Muội Bất Khả Tư Nghì: Ten kinds of immeasurable inconceivable Buddha-concentrations
Mười Phổ Hiền Hạnh Pháp: Ten principles of Universally Good of Enlightening Beings
Mười Phổ Quán Sát Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of universal observation of Great Enlightening Beings
Mười Phục Tạng Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of hidden treasury of Enlightening Beings
Mười phương: Ten directions
Mười Phương Pháp Thuần Thục Nghi Tình: Ten methods of maturing doubts
Mười Phương Tiện Thiện Xảo Của Chư Phật: Ten kinds of skill in means of all Buddhas
Mười Quán Sát Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of observation of Great Enlightening Beings
Mười Quang Minh Chói Sáng Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of illumination
Mười Quốc Độ Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of unimpeded function relating to lands of Great Enlightening Beings
Mười Quyết Định Giải Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of certain understanding of Great Enlightening Beings
Mười Sai Biệt Trí Của Bồ Tát: Ten kinds of knowledge of differentiation of Enlightening Beings
Mười Siêng Năng Tinh Tấn Của Chư Bồ Tát: Ten kinds of exertion of energy
Mười Sinh Địa Đích Thực Của Chư Bồ Tát: Ten real native countries
Mười sở hành của chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of action of Great Enlightening Beings
Mười Sư Tử Hống Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of lion's roar of Enlightening Beings
Mười Sự Chư Bồ Tát Đi Đến Đạo Tràng: Ten things occur when Great Enlightening Beings go to the site of enlightenment

Mười Sự Chư Như Lai Dùng Để Gieo Pháp Bạch Tịnh: Ten things which Buddhas plant pure elements in the minds of sentient beings
Mười Sự Kỳ Diệu Chưa Từng Thấy Khi Chư Đại Bồ Tát Ngồi Vào Đạo Tràng: Ten extraordinary, unprecedented events occur when Great Enlightening Beings sit on the site of enlightenment
Mười Sự Xảy Ra Khi Chư Đại Bồ Tát Ngồi Ở Đạo Tràng: Ten things occur when Great Enlightening Beings sit on the site of enlightenment
Mười Tà Kiến: Ten kinds of wrong views
Mười Tai Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of ear of Great Enlightening Beings
Mười Tạng Của Chư Bồ Tát: Ten kinds of internal organs of Great Enlightening Beings
Mười Tay Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of hand of Great Enlightening Beings
Mười Tâm Bất Động Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of unshakable mind
Mười Tâm Bình Đẳng Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of equanimity of Great Enlightening Beings
Mười Tâm Chẳng Hạ Liệt Của Chư Bồ Tát: Ten kinds of indomitable attitude of Great Enlightening Beings
Mười Tâm Cùng Khắp Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of comprehensive mind of Great Enlightening Beings
Mười Tâm Đại Bồ Tát: Ten kinds of heart of Great Enlightening Beings
Mười Tâm Không Mỏi Nhọc Nhàm Chán Của Chư Bồ Tát: Ten tireless minds
Mười Tâm Không Nghi Của Chư Đại Bồ Tát: Ten ways of developing a mind free from doubt by Great Enlightening Beings
Mười Tâm Phát Khởi Khi Chư Đại Bồ Tát Phát Tâm Vô Thượng Bồ Đề: Ten kinds of spirit when Great Enlightening Beings develop the will for supreme enlightenment
Mười Tâm Phổ Hiền: Ten kinds of Uninersally Good Mind developed by Enlightening Beings
Mười Tâm Tăng Thượng Như Núi Của Chư Bồ Tát: Ten kinds of mind outstanding like a mountain of Great Enlightening Beings
Mười Tâm Thắng Diệu: Ten kinds of sublime mind
Mười Tâm Thệ Nguyện Đại Thừa Như Kim Cang: Ten kinds of adamantine mind of commitment to universal enlightenment
Mười Tâm Thương Xót: Ten minds of sympathy and pity
Mười Tập Khí: Ten habit energies
Mười Tập Khí Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of habit energy of Great Enlightening Beings
Mười Thanh Tịnh Bi Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of pure compassion of Great Enlightening Beings
Mười Thanh Tịnh Giới Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of pure discipline of Great Enlightening Beings

Mười Thanh Tịnh Hỷ Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of pure joy of Great Enlightening Beings
Mười Thanh Tịnh Nhẫn Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of pure tolerance of Great Enlightening Beings
Mười Thanh Tịnh Rốt Ráo Của Chư Phật: Ten kinds of ultimate purity of all Buddhas
Mười Thanh Tịnh Thí Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of pure giving of Great Enlightening Beings
Mười Thanh Tịnh Thiền Định Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of pure meditation of Great Enlightening Beings
Mười Thanh Tịnh Tinh Tấn Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of pure energy of Great Enlightening Beings
Mười Thanh Tịnh Trí: Ten kinds of pure wisdom of Great Enlightening Beings
Mười Thanh Tịnh Từ Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of pure benevolence of great enlightening beings
Mười Thanh Tịnh Xả Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of pure equanimity of enlightening beings
Mười Thánh Cư: Ten Ariyan dispositions
Mười thành phần của thân: Ten elements of a body (The Buddha and His Teachings)
Mười Thành Tựu Chúng Sanh Của Chư Đại Bồ Tát: Ten ways of development of sentient beings
Mười Thành Tựu Phật Pháp Của Chư Đại Bồ Tát: Ten ways of fulfillment of the Buddha teachings of Great Enlightening Beings
Mười Thâm Nhập Phật Pháp Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of profound penetration of the Buddhas's teachings of Great Enlightening Beings
Mười Thâm Tâm Của Chư Đại Bồ Tát: Ten profound minds
Mười Thâm Tâm Tăng Thượng Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of intense profound mind of Great Enlightening Beings
Mười Thân Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of body of
Enlightening Beings
Mười Thân Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of physical action of Great Enlightening Beings
Mười Thân Oai Đức Thanh Tịnh Của Chư Bồ Tát: Ten kinds of extremely pure bodies of power Enlightening Beings
Mười Thân Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of unimpeded functions relating to bodies of Great Enlightening Beings
Mười Thần Lực Vô Ngại Dụng: Ten kinds of unimpeded function relating to miraculous abilities
Mười Thần Thông Bỉ Ngạn Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of other shores of spiritual powers of Great Enlightening Beings

Mười Thần Thông Vô Ngại: Ten kinds of unimpeded function relating to spiritual capacities
Mười Thiện Nghiệp: Ten meritorious deeds
Mười Thiệt Nghĩa Phật Pháp Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of expression of the true meaning of the Buddhas' Teaching
Mười Thù Thắng Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of excellence of Great Enlightening Beings
Mười Thứ Bồ Tát Biết Rõ Chúng Sanh Giới: Ten kinds of certain understanding of the realm of sentient beings
Mười Thứ Hải Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of ocean of Great Enlightening Beings
Mười Thứ Mặc Giáp Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of armor of Great Enlightening Beings
Mười Thứ Minh Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of insight of Great Enlightening Beings
Mười Thứ Phật Sự: Ten kinds of great Buddha-work
Mười thứ thanh tịnh: Ten kinds of purity
Mười thứ thiện căn hồi hướng: Ten kinds of dedication of roots of goodness of Great Enlightening Beings
Mười Thường Pháp Của Chư Phật: Ten kinds of eternal law of all Buddhas
Mười Trang Nghiêm Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of adornment of Great Enlightening Beings
Mười Trang Nghiêm Vô Thượng Tối Thắng Của Chư Phật: Ten kinds of supreme adornment of all Buddhas
Mười Trí Của Chư Phật: Ten kinds of knowledge of all Buddhas
Mười Trí Như Biển Nhập Vô Thượng Bồ Đề: Ten kinds of oceanic knowledge entering into unexcelled, complete perfect enlightenment
Mười Trí Quán Sát Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of contemplation of knowledge of Great Enlightening Beings
Mười Trí Quang Chiếu Của Chư Đại Bồ Tát: Ten illuminations of knowledge of Great Enlightening Beings
Mười Trí Tạng Quảng Đại: Ten kinds of treasury of great knowledge possessed by Enlightening Beings
Mười Trí Thiện Xảo Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of skillful analytic knowledge of Great Enlightening Beings
Mười Trí Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of unimpeded function relating to knowledge
Mười Trụ Pháp Giúp Chư Bồ Tát Viên Mãn Đại Nguyện: Ten principles (abiding) which help Enlightening Beings to fulfill their great vows
Mười Trụ Vô Chướng Ngại Của Chư Phật: Ten ways in which Buddhas remain unhindered

Mười Tư Tưởng Siêu Phàm Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of extraordinary thought of Great Enlightening Beings
Mười Tự Tại Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of control of Great Enlightening Beings
Mười Tướng Xuất Hiện Của Đức Như Lai: Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha
Mười Viên Mãn: Ten kinds of fulfillment
Mười Vô Đẳng Trụ Của Chư Bồ Tát: Ten peerless states of Great Enlightening Beings
Mười Vô Lượng Âm Thanh Của Đức Như Lai: Ten Kinds of Infinity of The Buddha's Voice
Mười Vô Lượng Bất Tư Nghì Pháp Viên Mãn Của Chư Phật: Ten kinds of measureless, inconceivable ways of fulfillment of Buddhahood of all Buddhas
Mười Vô Lượng Đạo Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of infinite path of Great Enlightening Beings
Mười Vô Lượng Đạo Hạnh Tu Tập Của Chư Đại Bồ Tát: Ten elements can accomplish the supreme skillful cultivation of omniscience of Buddhas
Mười Vô Lượng Trăm Ngàn Vô Số Sự Mà Sự Xuất Hiện của Đức Như Lai Được Thành Tựu: Ten infinities of things that the manifestation of Buddha can be accomplished
Mười Vô Lượng Trợ Đạo Của Chư Bồ Tát: Ten kinds of infinite aids to enlightenment of Great Enlightening Beings
Mười Vô Ngại Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of mastery of Great Enlightening Beings
Mười Vô Ngại Dụng Chúng Sanh Của Chư Bồ Tát: Ten unimpeded functions relating to sentient beings of Great Enlightening Beings
Mười Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of unimpeded functions of Great Enlightening Beings
Mười Vô Ngại Giải Thoát Của Chư Phật: Ten kinds of unimpeded liberation of the Buddhas
Mười Vô Sở Tác: Ten kinds of nondoing of Great Enlightening Beings
Mười Vô Úy Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of fearlessness of Great Enlightening Beings
Mười xảo mật ngữ của chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of unexcelled skillful esoteric speech of Great Enlightening Beings
Mười Y Chỉ Xứ Của Chư Đại Bồ Tát: Ten kinds of reliance of Great Enlightening Beings

N
Nắm lấy hơi thở: Take hold of one's breath
Ngã Chấp: Tenet of a soul

Nghịch khảo: Testing conditions caused by adverse circumstances
Nghiêm Đường Huấn Nữ Thập Giáo: Ten admonitions a wise father should instruct his daughter
Người Nữ Cứu Độ: Tara
Nhàn Cư Thập Thiện: Ten wholesome advantages of a hermitage
Nhất Thiết Như Lai Bảo: Talismanic pearl of all Buddhas
Như Lai: Tathagata
Như Lai Sứ: Tathagata-duta
Như Lai Tạng: Tathagata-garbha
Như Lai thân: Tathagata-kaya
Như Lai Thiền: Tathagatam
Như Lai thừa: Tathagata-yana
Như Lai thường trụ: Tathagata is eternal
Như như: Tathata
Nói chuyện với cư sĩ: Talk with laypeople
Nói lỗi của Tăng Ni vắng mặt: Talk about the faults of another monk or nun who is not present
Nói Nhiều: Talkative
Nói pháp như thật: Teach the truth
Nói về những khuyết điểm và yếu kém của tự viện mà mình đã ở trước đây: Talk about the shortcomings and weaknesses of the former monastery

P

Phân biệt trí tương ưng nhiễm: Taints of the mind as a result of discriminating
Phật Cụ Thập Thân: Ten perfect bodies of Buddha
Phật Pháp thiện xảo trí: Technical knowledge of the Buddha teachings
Phe nhóm để chống lại Yết Ma: Taking side in opposing Sanghakarman Procedure
Phương tiện giáo hóa chúng sanh: Teach sentient beings expediently
Phương Tiện Hữu Dư Độ: Temporary realms

Q

Quy y: Take refuge in
Quy-Y Tam Bảo: Take refuge in the Triple Gem
Quy-Y Tam Bảo theo trường phái Mật tông: Take refuge in the Triple Gem for Secret Sects
Quyền Đại Thừa: Temporal schools of Mahayana
Quyền Giả: Temporal form of a Bodhisattva
Quyền Giáo: Temporal teaching
Quyền Mưu: Temporary plans
Quyền thật: Temporal and real

Quyền Thực Nhị Trí: Temporal and real wisdoms
Quyền trí: Temporal wisdom

S
Sát sanh: Take life
Sự giáo: Teaching dealing with phenomena

T
Tam Bảo Sắc Tứ Tự: Tam Bao Sac Tu Temple
Tam Quy Thọ Pháp: Take refuge in the Triratna, receiving of the Law
Tam Quy Y: Take refuge in Triratna
Tánh khí: Temperament
Tánh Thông Giác Ngộ: Tanh Khong Giac Ngo Zen Master
Tâm Tự Thệ Điều Phục Chúng Sanh: Tame and pacify sentient beings
Tập Phước Tự: Tap Phuoc Temple
Tây An Tự: Tay An Temple
Tây Phương Tự: Tay Phuong Pagoda
Tây Thiên Tự: Tay Thien Temple
Tế Chính Bổn Giác: Te Chinh Bon Giac Zen Master
Tế Lịch Chính Văn: Te Lich Chinh Van Zen Master
Tha Lực: Tariki
Thái Hư Đại Sư: T'ai-Hsu
Tham Dục Sử: Temptation of desire
Thập Ác Nghiệp: Ten wrongs
Thập bất cộng thân: Ten special characteristics of the body of a Buddha
Thập Bất Trung Đạo: Ten negations
Thập Chi: Ten branches of evils
Thập Chú: Ten small mantras
Thập Chủng Đà La Ni: Ten kinds of mental command of Enlightening Beings
Thập Chủng Trì Danh: Ten kinds of oral recitation
Thập Chướng: Ten hindrances
Thập Công Đức: Ten merits
Thập Cúng Dường: Ten kinds of offerings
Thập Diệu: Ten wonders
Thập Đại Đệ Tử: Ten (chief) disciples of Sakyamuni Buddha
Thập Đại Hạnh Của Bồ Tát Phổ Hiền: Ten vows of respects of Samantabhadra Bodhisattva
Thập Đại Lực Bồ Tát: Ten great powers of a Bodhisattva
Thập Đại Thiện Địa Pháp: Ten mental conditions for cultivation of goodness
Thập Đạo Binh Ma: Ten armies of mara

Thập Địa: Ten grounds
Thập địa Bồ Tát: Ten stages of a Mahayana Bodhisattva
Thập độ Ba La Mật: Ten Paramitas
Thập Độ Ba La Mật theo Du Già Tông: Ten virtues of perfection according to the Yogacara philosophers
Thập giới: Ten precepts, Ten realms
Thập giới hỗ cụ: Ten realms of being found in one another
Thập Giới Phạm Võng Kinh: Ten commandments
Thập Hành Ấm Ma: Ten states of formation-skandha
Thập hiệu Như Lai: Tathagata's Ten Epithets
Thập Hồi Hướng: Ten kinds of dedication
Thập Huyền Duyên Khởi: Ten theories that independently cause the manifestation of the ideal world
Thập Huyền Môn: Ten profound theories
Thập Kiết Sử: Ten fetters
Thập Kim Cang Tâm: Ten charateristics of the Diamond Heart as developed by a Bodhisattva
Thập Loại Giới: Ten kinds of precepts
Thập Loại Nhân Thú: Ten kinds of animals that will be reborn as a human
Thập Lực Bồ Tát: Ten kinds of powers
Thập Lực Như Lai: Ten great powers of a Buddha
Thập Ma: Ten kinds of demons
Thập Ma Nghiệp: Ten kinds of demons' actions of Great Enlightening Beings
Thập Môn: Ten doors of connection between noumena or substance and phenomena
Thập Não Loạn: Ten disturbers of the religious life
Thập Nguyện Bồ Tát: Ten vows of a Bodhisattva
Thập Ngưu Đồ: Ten Ox-Herding Pictures
Thập Nhãn: Ten kinds of eyes
Thập Nhân Thập Quả: Ten causes and ten effects
Thập Nhẫn: Ten kinds of acceptance
Thập Như Thị: Ten suchnesses
Thập Niệm Ký Số: Ten recitations in one breath
Thập Niệm Xứ: Ten repetitions of an invocation (Namo Amitabha)
Thập Pháp: Ten perfecting Mahayana rules
Thập Pháp Cú Của Chư Bồ Tát Trong Kinh Hoa Nghiêm: Ten indications
Thập Pháp Giới: Ten dharma realms
Thập Pháp Thọ Ký: Ten ways of receiving the prediction of Buddhahood
Thập Pháp Trụ: Ten kinds of abode
Thập Phát Thú Tâm: Ten initial stages of directional decisions
Thập Phật: Ten kinds of Buddha

Thập Phật Ân: Ten kinds of Buddha's grace
Thập Phật Sự: Ten kinds of Budha-work in all worlds in all times of the Buddhas
Thập Phật Trí: Ten Buddha's powers of understanding or wisdom
Thập Phật Trí Lực: Ten powers of a Buddha
Thập Phiền Não: Ten kinds of afflictions
Thập Phổ Môn: Ten universals of a Bodhisattva
Thập Quảng Đại Trí: Ten kinds of broad knowledge
Thập Sắc Ấm Ma: Ten states of the form-skandha
Thập Tam Muội: Ten concentrations of the Buddhas
Thập Tâm An Ổn: Ten kinds of attainment of peace of mind
Thập tâm địa: Ten stages of mind
Thập Thắng Sự: Ten great benefits
Thập Thân Phật: Ten bodies of a Buddha
Thập thần lực của Như Lai: Ten divine powers of a Tathagata
Thập Thần Thông Lực: Ten spiritual powers of a Buddha
Thập Thiện: Ten good practices
Thập thiện nghiệp: Ten Good Deeds
Thập Thông: Ten supernatural powers
Thập Thụ Ấm Ma: Ten states of feeling-skandha
Thập Thức Ấm Ma: Ten states of consciousness-skandha
Thập Tiên: Ten kinds of immortals
Thập Tiểu Phiền Não Địa Pháp: Ten lesser illusions
Thập Tín Tâm: Ten grades of Bodhisattva's faith
Thập Tông: Ten schools of Chinese Buddhism
Thập Tông Cương Yếu: Ten tenets of the Hua-Yen School
Thập Trai Nhựt Phật: Ten Buddhas or Bodhisattvas connected with the ten fast daysTen Buddhas or Bodhisattvas connected with the ten fast days
Thập Trí: Ten forms of understanding
Thập Trí Nghiệp: Ten kinds of actions of knowledge
Thập triền: Ten kinds of entanglement
Thập Trụ: Ten stages in Bodhisattva-wisdom
Thập Trưởng Dưỡng Tâm: Ten dwelling minds
Thập Tùy Giác Trí: Ten kinds of conscious knowledge
Thập Tướng Thân Như Lai: Ten characteristics of the body of Buddha
Thập Tưởng Ấm Ma: Ten states of thinking-skandha
Thập Vô Biên Tâm: Ten kinds of boundless will of Great Enlightening Beings
Thập Vô Lượng Sự: Ten Infinities of Phenomena
Thập Vô Tận Nguyện: Ten inexhaustible vows
Thập Vô Tận Tạng: Ten inexhaustible treasures

Thập Y Chỉ: Ten kinds of basis on which Great Enlightening Beings carry out their practices
Thầy Tổ: Teachers
Thiên Nhân Sư: Teacher of Gods and Humans
Thiên Thai Thập Tổ: Ten patriarchs of the T'ien-T'ai sect
Thiên Thai (Nhật Bản): Tendai
Thiền Giáo: Teaching of Zen
Thiệt Thức: Taste consciousness
Thọ tam quy, trì ngũ giới: Take three refuges and observe five precepts
Thọ Tam Quy, Trì Ngũ Giới, Giữ Oai Nghi: Take refuge in the three jewels, accept and perfectly observe all moral precepts, and maintain a dignified conduct
Thuận khảo: Testing conditions caused by a favorable circumstances
Thử Phương Sở Vô: Terms without equivalent in China
Tích Hóa: Teaching derived from external events
Tiêu Thục Địa Ngục: Tapana
Tồn Tâm: Tame the mind
Truyền Thừa: Take over the patriarch position
Tùy Chuyển Lý Môn: Teaching of adaptable philosophies
Tùy Sắc Ma Ni: Take the colors of the surroundings
Tự lộ bằng hình tướng: Tell by a visible sign

U
Uống những chất làm say: Take substances that cause inebriation

V
Về nương với Phật, Pháp, Tăng: To take the refuge in the Buddha, Dharma and Sangha
Vết nhơ: Taints
Vị Xứ: Taste-sense-sphere
Vô Ngôn Thuyết Đạo: Teaching without speech
Vô sư lực vô ngại dụng: Teacherless power, spontaneously awakening to all truth

X
Xúc Trần: Tactile object

Y
Y áo rách rưới: Tattered robes
Y Chủ Thích: Tatpurusa
Ỷ Tha Thập Dụ: Ten comparisons of the dependent state of mind

TABLE OF CONTENT

VOLUME ONE	***(A-B)***	***1-610***
VOLUME TWO	***(C-D)***	***611-1146***
VOLUME THREE	***(E-F)***	***1147-1876***
VOLUME FOUR	***(G-K)***	***1877-2512***
VOLUME FIVE	***(L-N)***	***2513-3142***
VOLUME SIX	***(O-R)***	***3143-3726***
VOLUME SEVEN	***(S)***	***3727-4336***
VOLUME EIGHT	***(TA-TE)***	***4337-4788***
VOLUME NINE	***(TH-TZ)***	***4789-5224***
VOLUME TEN	***(U-Z)***	***5225-5626***

T

T'a-An Zen master: Đại An Thiền Sư—Zen Master T'a-An was born in 793 in Fu-Chou (in modern Fu-Jian Province), was a disciple of Zen master Bai-Zhang—Zen Master T'a-An—Thiền Sư Đại An sanh năm 793 tại Phước Châu (bây giờ thuộc tỉnh Phúc Kiến), đệ tử của Bá trượng.

* When T'a-An met Bai-Zhang, he bowed and asked: "This student seeks to know Buddha. How can I do so?" Bai-Zhang said: "It's like riding the ox looking for the ox." T'a-An said: "After finding it, then what?" Bai-Zhang said: "It's like riding the ox and arriving home." T'a-An then asked: "How does one ultimately uphold and sustain this?" Bai-Zhang said: "It's like an oxherd who, grasping his staff, watches the ox so that he doesn't transgress by eating other people's sprouts and grain." Upon receiving this instruction T'a-An sought nothing further—Khi Đại An gặp Bá Trượng, lễ bái xong, sư thưa: "Con muốn cầu biết Phật, thế nào là phải?" Bá Trượng bảo: "Thật là người cỡi trâu tìm trâu." Đại An hỏi: "Sau khi biết thì thế nào?" Bá Trượng nói: "Thì như người cỡi trâu về đến nhà." Đại An lại hỏi: "Chẳng biết trước sau gìn giữ thế nào?" Bá Trượng bảo: "Như người chăn trâu cầm roi dòm chừng không cho nó ăn lúa mạ của người." Sư nhơn đây lãnh hội ý chỉ, chẳng đi tìm đâu nữa.
* Kui-Shan T'a-An addressed the monks, saying: "What are you all seeking from me by coming here? If you want to become a Buddha, then you should know that you yourself are Buddha. Why are you running around from place to place, like a thirsty deer chasing a mirage? When will you ever succeed? You want to be a Buddha, but you won't recognize that your topsy-turvy contradictory ideas; your deluded understandings; your mind which believes in innumerable things, purity and pollution; that it is just this mind that is the authentic original awakened mind of Buddha. Where else will you go to find it? I've spent the last thirty years here on Mount Kui, eating Kui-Shan's rice, shitting Kui-Shan's shit, but not practicing Kui-Shan's Zen! I just mind an old water buffalo. If he wanders off the road into the grass then I pull him back by his nose ring. If he eats someone else's rice shoots then I use the whip to move him away. After such long training period he's become very lovable, and he obeys my words. Now he pulls the Great Vehicle, always staying where I can see him the whole day through, and he can't be driven away: Sư thượng đường dạy chúng: "Cả thảy các ngươi đến Đại An nầy tìm cầu cái gì? Nếu muốn làm Phật, các ngươi tự là Phật. Sao lại gánh Phật sang nhà bên cạnh tìm, luống tự nhọc nhằn? Ví như con nai khát nước mà chạy theo ánh nắng (ánh nắng giống như nước, con nai lầm tưởng là nước cắm đầu chạy tìm), biết bao giờ được khế hợp. Các ngươi muốn làm Phật, chỉ cần không có những tâm điên đảo, vin theo, vọng tưởng, nghĩ ác, cấu dục, chẳng sạch của chúng sanh, tức các ngươi là Phật chánh giác mới phát tâm, lại đến chỗ riêng nào luận bàn. Sở dĩ, Đại An nầy ở tại núi Qui ba mươi năm, ăn cơm núi Qui, đại tiện núi Qui, mà không học thiền núi Qui, chỉ coi chừng con trâu. Nếu nó lạc đường hay vào trong cỏ, liền lôi nó lại. Nếu nó ăn lúa mạ của người, liền đánh đập điều phục nó. Đáng thương đã lâu chịu người rầy rà, hiện giờ nó đổi thành con trâu trắng đứng trước mặt, trọn ngày hiện sờ sờ đuổi cũng chẳng đi.
* Each one of you has a priceless treasure. There is light emanating from your eyes which illuminates mountains, rivers, and the great earth. There is light radiating from your ears which apprehends all good and evil sounds. The six senses, day and night they emanate light and this is called the 'light emanating samadhi.' You yourself can't comprehend it, but it is reflected in the four great bodies. It is completely supported within and without, and never unbalanced.

It's like someone with a heavy load on his back, crossing a bridge made from a single tree trunk, but never losing his step. And now if you ask what is it that provides this support and where is it revealed, then I just say that not a single hair of it can be seen. No wonder the monk Zhi-Kong said: 'Searching inside and out you'll find nothing. Actions in the causational realm are a big muddle.' Take care!": Cả thảy các ngươi, mỗi người có hòn ngọc lớn vô giá, từ cửa con mắt phóng quang soi sáng núi sông cây cỏ, từ cửa lỗ tai phóng quang nhận lãnh phân biệt tất cả âm thanh lành dữ, sáu cửa ngày đêm thường phóng quang, cũng gọi là phóng quang tam muội. Các ngươi tự chẳng biết, lại nhận bóng trong thân tứ đại. Nó là vật do trong ngoài giúp đỡ không dám chinh nghiêng, như người gánh nặng đi qua cây cầu khỉ, không dám để sẩy chân. Hãy nói vật gì có thể gìn giữ được? Như thế, không có một mảnh tơ, một sợi tóc có thể thấy. Đâu chẳng nghe Hòa Thượng Chí Công nói: "Trong ngoài tìm kiếm trọn không ra. Trên cảnh thi vi gom tất cả." Trân trọng!

* A monk asked: All actions are the function of the dharmakaya. What is the dharmakaya?" T'a-An said: "All actions are the function of the dharmakaya." The monk asked: "Apart from the five skandhas, what is the original body?" T'a-An said: "Earth, water, fire, wind (the four elements of form), sensation, perception, mental action, and consciousness." The monk asked: "Aren't these the five skandhas?" T'a-An said: "They are not the five skandhas."—Có vị Tăng hỏi: "Tất cả thi vi là dụng của pháp thân, thế nào là pháp thân?" Sư đáp: "Tất cả thi vi là dụng của pháp thân." Vị Tăng hỏi: "Lìa năm uẩn, thế nào là thân xưa nay?" Sư đáp: "Đất, nước, lửa, gió, thọ, tưởng, hành, thức." Vị Tăng hỏi: "Cái ấy là năm uẩn chứ gì?" Đại An đáp: "Chúng không là năm uẩn."
* Xue-Feng came to Mount Kui. While living there he found an unusual stick shaped like a snake. On the back of it he wrote: "This is natural and was not carved." Xue-Feng gave the stick to T'a-An, who said: "Inhabitants of this mountain have no ax with which to carve it."—Hòa Thượng Tuyết Phong nhơn vào núi lượm được một nhánh cây hình giống con rắn, đề trên lưng một câu: "Vốn tự thiên nhiên chẳng nhờ bào gọt," gởi tặng sư. Sư nhận, nói: "Ngươi bổn sắc ở núi, vẫn không vết dao búa."
* A monk asked: "Where is Buddha?" T'a-An said: "Not apart from mind." The monk said: "Then what were the attainments of the ancestors on Twin peaks?" T'a-An said: "In the Dharma there is nothing attained. If there is anything to be attained, it is that nothing is attained."—Có người hỏi sư: "Phật ở chỗ nào?" Sư đáp: "Chẳng lìa tâm." Vị Tăng lại hỏi: "Người trên hai ngọn có được cái gì?" Sư đáp: "Pháp không có chỗ được, dù có chỗ được, được vốn không được."
* In 883, he returned to Mount Huang-Bo and died there. His stupa was constructed on Mount Lanka and he received the posthumous title "Zen Master Perfect Wisdom.": Năm 883, sư trở về chùa Hoàng Bá và thị tịch tại đây. Môn đồ xây tháp thờ sư trên núi Lăng Già. Sau khi thị tịch, sư được vua ban hiệu "Viên Trí Thiền Sư".

Tabernacle (n & v): Lều (chỗ ở tạm).

Tabbipakkha (p): Antagonistic to something (a)—Chống đối hay không ưa cái gì.

Tabbiparita (p): Different from (a)—Khác với cái gì.

Table (n): Cái bàn.

Taboo (a & n): Cấm kỵ.

Taca (p):
1) Skin—Da.
2) Bark: Vỏ cây.

Taccha (p): Real—True (a)—Thật.

Tacchaka (p): A carpenter—Thợ mộc.

Tackle life problems in the right perspective: Hành xử đúng trước những khó khăn trong cuộc đời.

Tactile consciousness: Kaya-vijnana (skt)—Body consciousness. **See Kaya-vijnana.

Tactile object: Phassarammana (p)—Xúc Trần—The medium or quality of touch, one of the six gunas—Một trong lục trần, thân căn tiếp xúc

với cảnh (trần), làm huyễn hoặc ý thức của con người đến mức làm nhơ bẩn cả chân tính (trần)—See Six sense objects.

Tada (p): At that time—Vào lúc đó.

Tadagge (p): Henceforth (adv)—Từ đây.

Tadaha (p): The same day (n)—Cùng ngày.

Tadyatha (skt): Đát Tha—Đàn Nhĩ—Sở Vị—Whereas—As here follows.

Tagara (skt): Aguru (skt)—Già La—Aloes wood—Eagle wood—Fragrant shrub—Putchuk, incense—Sandal incense—Trầm hương (tên gọi tắt của Đa Già Lê, một loại gỗ thơm).

Taho (jap): Prabhutaratna (skt)—Abundant Treasure—Đa Bảo—See Prabhutaratna Buddha.

T'a-Hsien: Đại Hiền—Ta-Hsien (Jap. Daiken), a Korean monk who lived in China during the T'ang dynasty, of the Dharmalaksana school, noted for his annotations on the sutras and styled the archaeologist—Ngài Đại Hiền, một vị sư người nước Cao Ly (Đại Hàn), đã sống bên Tàu vào thời đại nhà Đường, thuộc Tông Pháp Tướng, đã viết nhiều kinh sớ gọi là Cổ Tích Ký.

Ta Hui Zong Kao: Đại Huệ Tông Cảo (1089-1163)—Zen master Ta-Hui-Zong-Kao—Ta-Hui-Zong-Kao—The Twenty-second Chinese Zen Generation (Sixteenth after Hui-Neng)—He was born in 1089 in Ning-Kuo, a famous monk in the Sung dynasty. He was a disciple of Yuan-Wu. He left home at the age of seventeen to live at Hui-Yun (Wisdom Cloud) Temple, and received ordination there the following year. As a young man Dahui happened to encounter a copy of the Record of Yunmen. He often traveled and practiced under various famous Zen masters. Later he studied under a Zen master named Zhan-T'ang. Master Zhan recognized Da-Hui's unusual ability; however, told him: "You haven't experienced enlightenment and the problem is your ordinarily intellectual understanding!" After master Zhan died, Da-Hui traveled to Yuan-Wu's residence, T'ian-Ning Temple, where he heard the master address the monks. In his talk, Yuan-Wu spoke of an incident in which a monk asked Yun-Men "What is the place where all Buddhas come forth?" Yun-Men answered, "The water on East Mountain flows uphill." Then someone in the audience asked Yuan-Wu, "What is the place where all Buddhas come forth?" Yuan-Wu said, "Warm breeze come from the South, but in the palace there's a cold drought." Upon hearing these words, Da-Hui's past and future were cut off—Thiền sư Đại Huệ Tông Cảo. Dòng Thiền thứ hai mươi hai—Thiền sư Đại Huệ Tông Cảo sanh năm 1089 tại Ninh Quốc, một đại sư đời nhà Tống. Ngài là đệ tử của Viên Ngộ Thiền sư. Năm mười bảy tuổi xuất gia tại chùa Huệ Vân, và thọ cụ túc giới năm mười tám tuổi. Lúc thiếu thời tình cờ ông gặp được quyển Vân Môn Ngữ Lục. Sư thường đi du phương và tu tập với các vị thiền sư có tiếng thời bấy giờ. Về sau sư theo tu với thiền sư Trạm Đường. Trạm Đường biết khả năng xuất chúng của sư; tuy nhiên, Trạm Đường bảo sư là sư chưa giác ngộ vì trở ngại của kiến thức phàm phu. Sau khi Trạm Đường viên tịch, sư tìm đến thiền sư Viên Ngộ tại chùa Thiên Ninh, nơi đó ông gặp sư Viên Ngộ đang thuyết pháp cho chư Tăng Ni. Sư Viên Ngộ có nhắc một chuyện về các sư hỏi Ngài Vân Môn: "Thế nào là chỗ chư Phật xuất thân?" Vân Môn đáp: "Núi đông trên nước đi." Đoạn một người trong chúng hỏi Viên Ngộ: "Thế nào là chỗ chư Phật xuất thân?" Viên Ngộ đáp. "Gió nam từ nam, nhưng cung điện lại khô ráo lạnh lẽo." Nghe xong sư hoát nhiên tỉnh ngộ, quá khứ vị lai đều dứt hẳn.

* Zen master Ta-Hui, one of Yuan-Wu's chief disciples, played a major role in shaping koan practice. He was a great advocate of 'satori,' and one of his favorite sayings was: "Zen has no words; when you have 'satori' you have everything." Hence his strong arguments for it, which came, as has already been shown, from his own experience. Until then, he was quite ready to write a treatise against Zen in which he planned to disclaim everything accredited to Zen by its followers. His interview with his master Yuan-Wu, however, rushed all his former determination, making him come out as a most intense advocate of the Zen experience—Thiền sư Đại Huệ là một trong những môn đồ lớn của Viên Ngộ, người đã đóng góp to lớn vào việc hoàn chỉnh phương pháp công án thiền. Ngài là một tay cự phách tán dương sự giác ngộ, một trong những lời tán dương của ngài là : "Thiền không có ngôn ngữ. Hễ có chứng ngộ là có

tất cả." Từ đó những chứng cứ hùng hồn của ngài đối với sự chứng ngộ, như đã thấy, đều xuất phát từ kinh nghiệm riêng tư của mình. Trước đây, ngài đã sửa soạn đầy đủ để viết một bộ luận chống lại Thiền tông, trong đó nhằm tước bỏ những điều mà các Thiền gia gán ghép cho Thiền. Tuy nhiên, sau khi hỏi đạo với Thầy mình là Thiền sư Viên Ngộ, tất cả những quyết định trước kia đều bị sụp đổ, khiến ngài trở thành một biện giả hăng say nhất của kinh nghiệm Thiền.

* In 1163 he composed a verse with large brushstrokes:

  Birth is just so.
  Death is just so.
  So, as for composing a verse,
  Why does it matter?

  Ta-Hui then throw down the brush and passed away.

  Năm 1163, sư gọi đồ chúng lại viết bài kệ sau.

  Sanh cũng chỉ thế ấy
  Tử cũng chỉ thế ấy
  Có kệ cùng không kệ
  Là cái gì quan trọng

  Viết xong kệ, sư ném bút thị tịch.

Ta Mei Fa Chang: Zen master T'a-Mei-Fa-Chang—Đại Mai Pháp Thường Thiền Sư—Zen master T'a-Mei-Fa-Chang was born in 752 in Xiang-Yang (now in Hu-bei province), was a disciple of Ma-Tsu-T'ao-Yi—Thiền sư Đại Mai sanh năm 752 tại Tương Dương (bây giờ thuộc tỉnh Hồ Bắc), là đệ tử của Mã Tổ Đạo Nhất.

* Upon his first meeting with the great teacher Ma-Tsu, T'a-Mei asked him: "What is Buddha?" Ma-Tsu said: "Mind is Buddha." Upon hearing these words, T'a-Mei experienced great enlightenment—Ban sơ đến tham vấn Mã Tổ, sư hỏi: "Thế nào là Phật?" Mã Tổ đáp: "Tức tâm là Phật." Sư liền đại ngộ.
* During the Zheng-He era (785-820), a monk in Zen Master Yan-Quang Qi-An's congregation was collecting wood for making monks' staffs when he became lost. Coming upon Zen master T'a-Mei Fa-Chang's cottage, he asked: "Master, how long have you been living here?" T'a-Mei said: "I have seen the mountain's green change to brown four times." The monk then asked: "Where's the road down off the mountain?" T'a-Mei said: "Follow the flow of the water." The monk returned to Yan-Kuang and told him about the monk he'd met. Yan-Kuang said: "When I was at Jiang-Xi, studying with Ma-Tsu, I saw such a monk there. I haven't heard any news about him since then. I don't know if it's him or not." Yan-Kuang then sent a monk to invite T'a-Mei to come for a visit. T'a-Mei responded to the invitation with a poem that said:

  "A damaged tree stump slumps in the forest.
  Mind unchanged as springtime pass.
  A woodcutter passes but still doesn't see it.
  Why do you seek trouble by pursuing it?"

  Trong hội Diêm Quang (chỗ giáo hóa của Thiền sư Tề An) có vị Tăng vào núi tìm cây gậy, lạc đường đến am sư. Vị Tăng hỏi: "Hòa Thượng ở núi nầy được bao lâu?" Sư đáp: "Chỉ thấy núi xanh lại vàng bốn lần như thế." Vị Tăng hỏi: "Ra núi đi đường nào?" Sư nói: "Đi theo dòng suối." Vị Tăng về học lại cho Thiền sư Tề An nghe, Tề An nói: "Ta hồi ở chỗ Mã Tổ từng thấy một vị Tăng, sau nầy không biết tin tức gì, có phải là vị Tăng này chăng?" Tề An bèn sai vị Tăng ấy đi thỉnh sư xuống núi. Sư có bài kệ:

  "Tồi tàn khô mộc ỷ hàn lâm
  Kỷ độ phùng xuân bất biến tâm
  Tiều khách ngộ chi du bất cố
  Dĩnh nhơn na đắc khổ truy tầm."
  (Cây khô gãy mục tựa rừng xanh
  Mấy độ xuân về chẳng đổi lòng
  Tiều phu trông thấy nào đoái nghĩ
  Dĩnh khách thôi thì chớ kiếm tìm).

* When Ma-Tsu heard that T'a-Mei lived on the mountain, he sent a monk to call upon him and ask the question: "When you saw Master Ma-Tsu, what did he say that caused you to come live on this mountain?" T'a-Mei said: "Master Ma-Tsu said to me: 'Mind is Buddha.' Then I came here to live." The monk said: "These days Master Ma-Tsu's teaching has changed." T'a-Mei said: "What is it?" The monk said: "Now he says: 'No

mind. No Buddha.'" T'a-Mei said: "That old fellow just goes on and on, confusing people. Let him go ahead and say: 'No mind. No Buddha.' As for me: 'I still say 'Mind is Buddha.'" The monk returned and reported this to Master Ma-tsu. Ma-Tsu said: "The Plum is ripe." Soon afterward, T'a-Mei's reputation spread widely and students traveled into the mountains to receive his instruction—Mã Tổ nghe sư ở núi bèn sai một vị Tăng đến thăm dò. Tăng đến hỏi sư: "Hòa Thượng gặp Mã Tổ đã được cái gì, về ở núi nầy?" Sư đáp: "Mã Tổ nói với tôi 'Tức tâm là Phật,' tôi bèn đến ở núi nầy." Vị Tăng bèn nói: "Gần đây giáo pháp Mã Tổ đã thay đổi." Đại Mai hỏi: "Đổi ra làm sao?" Vị Tăng đáp: "Phi tâm phi Phật." Đại Mai nói: "Ông già mê hoặc người chưa có ngày xong, mặc ông 'Phi tâm phi Phật,' tôi chỉ biết 'Tức tâm tức Phật.'" Vị Tăng trở về thưa với Mã Tổ những lời sư nói. Mã Tổ nói với đại chúng: "Đại chúng! Trái Mai đã chín." Từ đây nhiều vị thiền khách tìm đến tham vấn sư.

* Zen Master T'a-Mei entered the hall and addressed the monks, saying: "All of you must reserve your mind and arrive at its root. Don't pursue its branches! Attaining its sources, its end will also be reached. If you want to know the source, then just know your own mind. When the mind manifests, the innumerable dharmas are thus manifested. And when the mind manifests, the innumerable dharmas are thus manifested. And when the mind passes away, the myriad dharmas pass away. Mind does not, however, dependently arise according to conditions of good and evil. The myriad dharmas arise in their own thusness."—Sư thượng đường dạy chúng: "Tất cả các ngươi mỗi người tự xoay tâm lại tận nơi gốc, chớ theo ngọn của nó. Chỉ được gốc thì ngọn tự đến. Nếu muốn biết gốc cần rõ tâm mình. Tâm nầy nguyên là cội gốc tất cả pháp thế gian và xuất thế gian, tâm sanh thì các thứ pháp sanh, tâm diệt thì các thứ pháp diệt. Tâm chẳng tựa tất cả thiện ác, mà sanh muôn pháp vốn tự như như."
* As the monk Jia-Shan and T'ing-Shan were traveling together they had a discussion. T'ing-Shan said: "When there is no Buddha within life and death, then there is no life and death." Jia-Shan said: "When Buddha is within life and death, there is no confusion about life and death." The two monks couldn't reach any agreement, so they climb the mountain to see T'a-Mei Fa-Chang. Jia-Shan raised their question with T'a-Mei and asked: "We'd like to know which viewpoint is most intimate?" T'a-Mei said: "Go now. Come back tomorrow." The next day Jia-Shan again came to T'a-Mei and raised the question of the previous day. T'-Mei said: "The one who's intimate doesn't ask. The one who asks isn't intimate."—Giáp Sơn cùng Định Sơn đồng đi đường cùng nói chuyện với nhau. Định Sơn nói: "Trong sanh tử, không Phật tức phi sanh tử." Giáp Sơn nói: "Trong sanh tử, có Phật tức chẳng mê sanh tử." Hai người lên núi lễ vấn sư. Giáp Sơn đem câu nói của hai người thuật lại sư nghe và hỏi sư: "Chưa biết chỗ thấy của hai người ai được thân ? Sư bảo: "Một thân một sơ." Giáp Sơn hỏi: "Ai được thân?" Sư nói: "Hãy đi sáng mai lại." Sáng hôm sau Giáp Sơn lại đến hỏi sư. Sư bảo: "Người thân thì chẳng hỏi, người hỏi thì chẳng thân."
* One day, T'a-Mei suddenly said to his disciples: "When it comes, it can't be held back. When it goes, it can't be pursued." He paused a moment, when the monks heard the sound of a squirrel. T'a-Mei said: "It's just this thing! Not some other thing! Each of you! Uphold and sustain it well. Now I pass away." Upon saying these words T'a-Mei left the world (839)—Một hôm, sư chợt gọi đồ chúng đến bảo: "Đến không thể kềm, đi không thể tìm." Sư ngừng một lúc, khi nghe tiếng sóc kêu, sư lại hỏi: "Tức vật nầy không phải vật khác, các ngươi phải khéo giữ gìn. Nay ta đi đây." Nói xong sư thị tịch (839).

Ta Nien: Đại Niên Cư Sĩ—According to Zen Master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, Book II, Upasaka Zen master Ta-Nien (973-1020), a mandarin during the Sung Dynasty. He was the author of the below poem—Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập II,

Cư sĩ Thiền sư Đại Niên, một quan chức đời nhà Tống. Ngài là tác giả của bài thơ sau đây:

An octagonal millstone rushes through the air;
A golden-coloured lion has turned into a cur:
If you want to hide yourself in the North Star,
Turn round and fold your hands behind the South Star.

Cối xay tám góc chuyển trời cao
Sư tử lông vàng hóa chó ngao
Ví muốn cất mình lên bắc đẩu
Chắp tay về ngắm chốn nam tào.

Tai (jap): Satya (skt)—Truth—Đế (chân lý).

T'ai-Hsu: Thái Hư Đại Sư.

A famous Chinese monk (1889-1947). In 1922 he formed the Institute of Buddhist Study, which played an important role the reviving of the Fa-Hsiang tradition in China, and in 1929, he founded the Chinese Buddhist Society. As part of his campaign to modernize Buddhism, he argued that the doctrines of Fa-Hsiang are compatible with modern science. He also emphasized the essential harmony of various Chinese Buddhist traditions by reforming the Chinese Buddhism in both the Sangha and lay sections. He was an important figure in the revitalization of Buddhism in China in the early part of the twentieth century. In 1947, the year he passed away, the Chinese Buddhist Society founded by him had over 4 million followers. One of his most important achievements was a harmonious blending of philosophies from Fa-Hsiang, Hua-Yen and T'ien-T'ai schools. However, all his effort were effectively ended when the Communists came to power in 1949—Thái Hư Đại Sư, nhà sư Trung quốc nổi tiếng (1889-1947). Năm 1922 ông đã thành lập Viện Phật Học, giữ một vai trò quan trọng trong việc phục hồi lại truyền thống Pháp Tướng Tông ở Trung Hoa, và năm 1929 ông sáng lập ra Hiệp Hội Phật Giáo Trung Hoa. Như một phần của công cuộc canh tân Phật giáo, ông đã tranh luận rằng giáo pháp Pháp Tướng Tông thích hợp với khoa học hiện đại. Ông cũng nhấn mạnh đến sự hòa hợp cần thiết của những truyền thống Phật giáo khác nhau của Trung Hoa bằng cách cải tổ Phật giáo Trung Hoa cả Tăng lẫn tục. Ông là nhân vật quan trọng trong việc phục hưng Phật giáo Trung Hoa vào đầu thế kỷ 20. Vào năm ông thị tịch 1947, hiệp hội Phật giáo Trung quốc do ông lập ra đã có trên 4 triệu môn đồ. Một trong những thành công lớn của ông là hòa hợp được các triết học của các trường phái Pháp Tướng, Hoa Nghiêm và Thiên Thai. Tuy nhiên, tất cả những cố gắng của ông thực sự chấm dứt khi những người Cộng Sản lên nắm quyền tại Trung Hoa vào năm 1949.

Most Venerable T'ai-Hsu is recognized as the greatest Buddhist leader of the early 20th century in China. He was born in 1888. He was trained at the T'ien T'ung Shan monastery under the well-known monk, Pa-Chi, and then in the Monastery of Seven Pagodas where he studied the Tripitaka and practiced meditation. He was deeply influenced by the teachings of T'ien-T'ai and the Avatamsaka school. He was keenly interested in giving scientific training to Buddhist monks in China and wanted to reform the Buddhist Sangha of that country. He was a contemporary of celebrated scholars like Kang Yu-Wei, Liang Chi-Chao, Sun Yat-Sen, Carsun Chang and others. Among the institutions he founded are the Buddhist Congress of China in 1911, the Buddhist Institute of Wuchang in 1912, a preaching hall in a monastery of the Lu-Shan Hills in 1924, the Buddhist International Institute and a Sino-Tibetan Buddhist College in 1930 on Mount Chin-Yun, near Chungking and the Young Men's Buddhist Association of China in 1945. After the Seconnd World War, he went to Nanking and became the Chairman of the Buddhist Reformation Committee and applied himself to the reformation of the Chinese Sangha. Being of a scholarly bent, he worked zealously in the cause of the education of Buddhists. Early in life at the age of 21, he opened a center of Buddhist education with the help of his teacher, Pa-chi, and undertook research in Buddhism in collaboration with the celebrated lay disciple of the Buddha, Yang Wen-hui. He later became the Director of the Buddhist Research Vihara at Nanking. From 1912 to 1916, he was engaged in the comparative study of Buddhist literature and philosophy and experimental science on the other. He was deeply interested in the Vijnana-matra (only-consciousness) philosophy which had also attracted the young non-Buddhist generation of China. He wrote books like Evolution Rightly

Explained, The Absolute Meaning of Philosophy and New Conception about Education, which inspired the modern Chinese youth. His views were propagated through a magazine called Bodhi, which has now changed its name to Hai Chao Yin (Ocean Tide Voice). The Most Venerable T'ai-Hsu traveled extensively in Indo-China, Formosa, Japan, Europe and America which helped him to widen his vision. He called an Internation Buddhist Conference in 1924 at the Great Grove Monastery in the Lu-Shan Hills, and took part in several conferences like the East Asiatic Buddhist Conference in Japan in 1925 and in 1938 formed a Buddhist goodwill mission which toured India, Burma, Ceylon and Thailand. He sent his disciples to India and Ceylon to study Buddhism from the original sources in Sanskrit and Pali. His insistence was more on the understanding of the Buddhist books on their memorization. He also became the President of the Buddhist Institute of South Fu-Kien. In 1947, after a most active career which was an inspiration to the younger generation, the Most Venerable T'ai-Hsu passed away in Shanghai at the age of fifty-nine while he was staying at the Monastery of Jodo Buddha in that city. He will long be remembered not only as a scholar but as an organizer and leader of the movement for Buddhist revival in China—Hòa Thượng Thái Hư được công nhận là vị lãnh đạo Phật giáo vĩ đại nhất tại Trung Hoa trong thời gian đầu thế kỷ 20. Ông sinh năm 1888 ở huyện Sùng Đức, tỉnh Chiết Giang. Ông được tu học tại Tu Viện Thiên Đông Sơn dưới sự dẫn dắt của một tu sĩ nổi tiếng tên là Pa-Chi, sau đó ông đến Thất Tháp Tự, tại đây ông nghiên cứu Tam Tạng Kinh Điển và hành trì theo pháp Thiền. Ông chịu ảnh hưởng sâu xa của giáo lý các tông Thiên Thai và Hoa Nghiêm. Ông hết sức quan tâm đến việc đào tạo tu sĩ Phật giáo tại Trung Hoa một cách có hệ thống và muốn cải cách Tăng Hội Phật giáo của nước này. Ông là người đồng thời với các học giả Trung Hoa nổi tiếng như Khang Hữu Vi và Lương Khải Siêu, Tôn Dật Tiên, Carsun Chang và nhiều người khác. trong số các thể chế do ông lập ra có Đại Hội Phật Giáo Trung Hoa vào năm 1911, Học Viện Phật Giáo Vũ Xương năm 1912, một giảng đường trong Tu Viện Lư Sơn năm 1924, Viện Quốc Tế Phật Giáo , một trường Cao Đẳng Phật Giáo Trung Hoa-Tất tạng trên núi Tinh Vân, gần Trùng Khánh vào năm 1930, và Hội Thanh Niên Phật Tử Trung Hoa vào năm 1945. Sau thế chiến lần thứ hai, ông đến Nam Kinh làm Chủ Tịch Ủy Ban Cải Cách Phật giáo và chuyên tâm vào việc cải cách Tăng hội Trung Hoa. Là một học giả nên ông rất nhiệt tình với việc học hành của các Phật tử. Khi mới vừa 21 tuổi, ông đã mở một trung tâm giáo dục Phật giáo với sự hỗ trợ của thầy mình là Pa-Chi và bắt tay vào việc nghiên cứu Phật giáo cùng với một cư sĩ nổi tiếng, Dương Văn Hội. Sau đó ông làm Giám đốc Viện Nghiên Cứu Phật Giáo Nam Kinh. Từ năm 1912 đến năm 1916 , ông lao mình vào công cuộc nghiên cứu so sánh giữa văn học, triết học Phật giáo với luận lý học, triết học và khoa học thực nghiệm của phương Tây. Ông quan tâm sâu xa đến triết lý Duy Thức vốn cũng đã thu hút sự chú ý của thế hệ trẻ không thuộc Phật giáo Trung quốc. Ông viết những cuốn sách như "Giải Thích Đúng Sự Tiến Hóa," "Ý Nghĩa Tuyệt Đối của Triết Học," và "Quan Niệm Mới Về Giáo Dục" đã gây nhiều suy nghĩ cho giới trẻ. Quan điểm của ông được truyền bá trên một tạp chí tên là "Bồ Đề", ngày nay được đổi tên là "Hải triều Âm." Hòa Thượng Thái Hư đi nhiều nơi, đến tận Đông Dương, Đài Loan, Nhật Bản, châu Âu, Mỹ châu, nhờ đó được mở rộng tầm nhìn. Ông triệu tập một Hội nghị Phật Giáo Quốc Tế vào năm 1924 tại chùa Đại Lâm ở Lư Sơn và đã tham dự nhiều hội nghị như hội nghị Phật Giáo Đông Á tại Nhật Bản năm 1925. Năm 1938, ông thành lập một phái đoàn thiện nguyện Phật giáo đi thăm Ấn Độ, Miến Điện, Tích Lan và Thái Lan. Ông phái đồ đệ của mình đi Ấn Độ và Tích Lan để nghiên cứu Phật giáo từ những tài liệu gốc bằng tiếng Phạn và tiếng Pali. Ông chú trọng vào việc thông hiểu kinh sách hơn là nhớ thuộc lòng. Ông cũng làm Viện trưởng Viện Phật Học Nam Phúc Kiến. Năm 1947, sau quãng đời hoạt động tích cực, gây niềm hứng khởi cho thế hệ trẻ, Hòa Thượng Thái Hư viên tịch tại Thượng Hải vào tuổi 59, trong khi ông ở tại tu viện Tịnh Độ của thành phố này. Ông sẽ còn được tưởng nhớ lâu dài không những như một học giả mà còn như một nhà tổ chức và lãnh đạo phong trào phục hưng Phật giáo tại Trung Hoa.

Taimitsu (jap): T'ien-T'ai's Mysticism—Thai Mật—The mysticism which is handed down by the T'ien-T'ai School—Thai Mật truyền từ tông Thiên Thai—See Two forms of the mystic doctrine.

Taints: Contamination—Vết nhơ.

(I) The meanings of Contamination—Nghĩa của Nhiễm Cấu:

1) Soiled: Contaminated—Impured—Nhiễm Cấu—Nhiễm ô, nghĩa là không trong sạch.
2) Asava or Samkilesa (p)—Samklesa (skt)—Defilements—Impurity—In Buddhism, taints mean basic defilements of greed, ill-will (anger) and ignorance (delusion)—Trong Phật giáo, vết nhơ có nghĩa là sự cấu ô (sự ô nhiễm hay ô trược). Những ô nhiễm căn bản là tham, sân và si.

(II) Tainta and afflictions—Vết nhơ và phiền não: In Buddhism, taints and afflictions are used interchangeably—Trong đạo Phật, vết nhơ (trong tâm) và phiền não được dùng như nhau:

1) klesa (skt)—Kilesa (p)—Phiền não: Taint also means delusion or affliction—Deluded, or afflicted by holding on to the illusory ideas and things of life—Phiền não gây ra bởi chấp trước vào những ảo tưởng trong đời sống, hay vọng niệm chấp trước vào sự vật mà mình bám víu.
2) The kilesa or contaminations of attachment to the pleasures of the senses: Phiền não gây nên bởi dục lạc cảm thọ bởi giác quan.
3) Kilesa or contaminations of attachment to false views: Phiền não gây nên bởi bám víu vào tà kiến.
4) Kilesa or contaminations of attachment to moral and ascetic practices: Phiền não gây nên bởi bám víu vào những thực hành khổ hạnh quá đáng.
5) Kilesa or contaminations of attachment to the belief in a self: Phiền não gây nên bởi bám víu vào ngã chấp.

(III) There are three taints—Tam Lậu Hoặc: Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tầm Cầu, có ba lậu hoặc—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are three affluences or taints that feed the stream of mortality or transmigration:

1) Desire or the taint of sensuality: Dục Lậu Hoặc—Tất cả phiền não trong dục giới, ngoại trừ vô minh.
2) Material or phenomenal existence: Hữu Lậu Hoặc—Tất cả phiền não trong sắc giới và vô sắc giới ngoại trừ vô minh—The taint of existence.
3) The taint of ignorance: Vô Minh Lậu Hoặc—Vô minh trong tam giới—Ignorance of the way of escape.

(IV) The Buddha's teachings on "Taints" in the Dharmapada Sutra— Những lời Phật dạy về "Vết Nhơ" trong Kinh Pháp Cú:

1) Non-recitation is the rust of incantation; non-repair is the rust of houses; sloth is the rust of bodily beauty and shelters; carelessness is the rust of the cultivator (watcher) (Dharmapada 241): Không tụng tập là vết nhơ của kinh điển, không siêng năng là vết nhơ của nghiệp nhà, biếng nhác là vết nhơ của thân thể và nơi ăn chốn ở, phóng túng là vết nhơ của phép hộ vệ.
2) Misconduct is the taint of a woman; stinginess is the taint of a donor. Taints are indeed all evil things, both in this world and in the next (Dharmapada 242): Tà hạnh là vết nhơ của người đàn bà, xan lẫn là vết nhơ của sự bố thí; đối với cõi nầy hay cõi khác, thì tội ác lại chính là vết nhơ.
3) The worst taint is ignorance, the greatest taint. Oh! Bhikshu! Cast aside this taint and become taintless (Dharmapada 243): Trong hết thảy nhơ cấu đó, vô minh cấu là hơn cả. Các ngươi có trừ hết vô minh mới trở thành hàng Tỳ kheo thanh tịnh.
4) By oneself the evil is done, by oneself one is defiled or purified. Purity or impurity depend on oneself. No one can purify another: Làm dữ bởi ta mà nhiễm ô cũng bởi ta, làm lành bởi ta mà thanh tịnh cũng bởi ta. Tịnh hay bất tịnh đều bởi ta, chứ không ai có thể làm cho ai thanh tịnh được.

Taints of delusion: Contamination of illusion—Hoặc nhiễm—The contamination of illusion—Sự uế nhiễm của phiền não (tham sân si làm nhiễm bẩn chân tánh).

Taints of desire: Taints of greed—Ái nhiễm (tham nhiễm).

Taint of earthly things: Illusion—Cấu nhiễm.

Taint of existence: Material or phenomenal existence—Hữu Lậu Hoặc—Tất cả phiền não trong sắc giới và vô sắc giới ngoại trừ vô minh—See Three affluences.

Taint of ignorance: Ignorance of the way of escape—Vô Minh Lậu Hoặc—Vô minh trong tam giới—See Three affluences.

Taints of the mind as a result of discriminating: Phân biệt trí tương ưng nhiễm—According to the Awakening of Faith, the taint on mind following upon the action of discriminating—Theo Khởi Tín Luận, sự nhiễm trược của phân biệt trí, dựa vào cảnh giới mà khởi trí thì gọi là Phân biệt trí tương ưng nhiễm. **See Six mental taints.

Taint interrelated to attachment: Chấp nhiễm—The taint interrelated to attachment, or holding the seeming for the real. This is the final stage of sravakas and pratyeka-buddha, or the stage of faith of bodhisattvas—Chấp tương ưng nhiễm hay chấp nhiễm cho rằng cái "dường như" là cái "thật." Đây là giai đoạn cuối của Bích Chi Phật Địa (Thanh Văn và Duyên Giác) hay Tín Trụ Địa của Bồ Tát—See Six mental taints.

Taint interrelated to the particularizing intelligence: The taint interrelated to the "particularizing intelligence" which discerns things within and without this world, or the stage of spirituality—Phân biệt trí tương ưng nhiễm—See Six mental taints.

Taint interrelated to the persisting attraction of the cause of pain and pleasure: Ly Cấu Địa—The taint interrelated to the persisting attraction of the cause of pain and pleasure or the stage of purity—Bất đoạn tương ưng nhiễm hay nhiễm chấp dẫn đến những nguyên nhân của khổ lạc—See Six mental taints.

Tainting: Contaminating influence of desire—Dục nhiễm.

Tainting influenced by desire: Dục nhiễm.

Taisa (skt): Pausa (skt)—Month between the months of December and January—See Twelve Months of a Year in India.

Tai Situ Rinpoche: One of the main reicarnational lineages of the Karma Kagyupa order of Tibetan Buddhism. Lamas in this order are considered to be emanations (sự bắt nguồn từ) of Maitreya. The twelfth member of the series, Bema Tonngak Nyingshe, was born in 1954 in Beyul in Derge, eastern Tibet. He was enthroned at the age of eighteen months, and fled the country at the age of six following the Chinese invasion of Tibet. After a period of illness, he settled at Rumtek Monastery in Sikkim. He has traveled extensively in the Western countries, and in 1984 he visited Tibet—Một trong những dòng tái sanh chính của trường phái Karma Kagyupa của Phật giáo Tây Tạng. Vị Lạt Ma trong trường phái này được xem như bắt nguồn từ Đức Di Lặc. Vị thứ 12 của dòng truyền thừa là Bema Tonngak Nyingshe, sanh năm 1954 tại Beyul in Derge, miền Đông Tây Tạng. Ngài đã đăng quang vào lúc mới 18 tháng tuổi, và đào tỵ khỏi Tây Tạng vào lúc 6 tuổi theo sau cuộc xâm lăng Tây tạng của Trung Hoa. Sau một thời bệnh hoạn, ngài đã định cư tại Tu Viện Rumtek ở Sikkim. Ngài du hành rất nhiều lần qua các xứ Tây phương, và năm 1984 ngài trở lại viếng thăm Tây Tạng.

Taizokai (jap): Garbhadhatu (skt)—Thai Tạng Giới—See Garbhadhatu.

Tajjani (p): Forefinger—Ngón tay trỏ.

Tajjeti (p): To threaten—Đe dọa.

Takai-Kankai (jap): Cao Tỉnh Quán Hải (1884-1953)—Name of a Japanese Zen master in the twentieth century—Tên của một Thiền sư Nhật Bản vào thế kỷ 20.

Takaoyama (jap): Núi Cao Hùng (Nhật Bản).

Takchaka (skt): Long vương Đức xoa ca.

Take no action that is contrary to the Buddha's teachings: Đừng hành động những gì ngược lại lời Phật dạy (Phi lễ vật động).

Take advantage of charitable organizations: Lợi dụng các tổ chức từ thiện—A Bhiksu or a Bhiksuni who takes advantage of charitable organizations to gather possessions for oneself or even for the monastery, commits an Expression of Regret Offense—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào lợi dụng các tổ chức từ thiện để quyên góp tài vật cho mình, hay ngay cả cho tự

viện, là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Take advantage of someone: Lợi dụng.

Take away: Lấy mất.

Take back: Lấy lại—To retake.

Take by force: Đoạt lấy—To seize—To snatch.

Take care of: Chăm nom—Be responsible for—To look after—To care for—Chịu trách nhiệm về.

Take care of one's disciples: Chăm sóc đệ tử của chính mình, mà không chăm sóc hoặc từ chối chăm sóc những đệ tử khác—A Bhiksu or a Bhiksuni who only takes care of his or her own disciples, but does not or fail to take care of other students who come to ask for mentorship, commits an Expression of Regret Offense—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào chỉ chăm sóc cho đệ tử của mình mà không chăm sóc hay từ chối không chăm sóc những đệ tử tìm đến mình nhờ làm y chỉ, vị ấy phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Take charge of something: Take care of something—Be responsible for something—Deal with something—Chịu trách nhiệm về điều gì.

Take the colors of the surroundings: Tùy sắc—Tùy Sắc Ma Ni—A precious stone that takes on the colour of its surroundings—Một loại ngọc mani không có màu sắc riêng, nó tùy theo màu sắc của vật soi vào nó mà hiện sắc tướng của mình.

Take comfort from someone: To get consolation from someone—Được ai an ủi.

Take or conduct the service: Celebrate the service—Officiate the service—Hành lễ.

Take a course Buddhist studies: Học môn Phật Học—Monks and Nuns should only study in Buddhist studies, without any exception—Tăng Ni nên chỉ học môn Phật Học, không có ngoại lệ.

Take a course of study with the worldly subjects: Học môn học của thế tục—A Bhiksu or Bhiksuni who takes a course of study with the purpose of being awarded a Bachelor's Degree, a Master's Degree, a Ph.D. Degree in engineering, medicine, pharmacy, or other worldly subjects, commits an Expression of Regret Offense—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào học với mục đích lấy được bằng Cử Nhân, Cao Học, hay Tiến Sĩ về kỹ sư, bác sĩ, dược sĩ, hay những môn học của thế tục, là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Take delight in: Hoan hỷ trong—A Buddhist always takes delight in doing good things to others.

Take delight in something: Tìm vui trong điều gì.

Take everything: Người gặp bất cứ vật gì cũng lấy—See Four types of people who can be seen as foes in disguise.

Take on the final embodiment: Thọ thân rốt sau—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (2).

Take a flight: Go away to escape the enemy—Trốn chạy kẻ thù.

Take food moderately: Ăn uống điều độ.

Take hold of one's breath: Nắm lấy hơi thở—The Sutra of Mindfulness teaches the method of taking hold of one's breath as follows: "Be ever mindful when you breathe in and mindful when you breathe out. Breathing in a long breath, you know 'I am breathing in a long breath'. Breathing out a long breath, you know 'I am breathing out a long breath'. Breathing in a short breath, you know 'I am breathing in a short breath'. Breathing out a short breath, you know 'I am breathing out a short breath.' 'Experiencing a whole breath-body, I shall breathe in,' thus you train yourself. 'Experiencing the whole breath-body, I shall breathe out,' thus you train yourself. 'Calming the activity of the breath-body, I shall breathe in,' thus you train yourself. 'Calming the activity of the breath-body, I shall breathe out,' thus you train yourself." Thus when we practice, we should know how to breathe to maintain mindfulness, for breathing is not only a wonderful tool to prevent dispersion, but it is also a connection between our body and our thoughts. Whenever our mind becomes scattered, we should use our breath as a means to take hold of our mind again—Kinh Quán Niệm dạy về cách nắm hơi thở như sau: "Tỉnh thức khi thở vào và tỉnh thức khi thở ra. Khi thở vào một hơi dài, ta biết là ta đang thở vào một hơi dài. Khi thở ra một hơi dài, ta biết là ta đang thở ra một hơi dài. Thở vào một hơi ngắn, ta biết là ta đang thở vào một hơi ngắn. Thở ra một hơi ngắn, ta biết là ta đang thở ra một hơi ngắn. Ta tự tu tập

'kinh qua trọn vẹn hơi thở nơi thân khi thở vào.' Ta tự tu tập 'kinh qua trọn vẹn hơi thở nơi thân khi thở ra'. Ta tự tu tập là ta đang thở vào và làm cho sự điều hành trong thân thể trở nên tĩnh lặng. Ta tự tu tập là ta đang thở ra và làm cho sự điều hành trong thân thể trở nên tĩnh lặng." Như vậy khi tu tập chúng ta nên biết xửa dụng hơi thở để duy trì chánh niệm, bởi vì hơi thở là dụng cụ rất mầu nhiệm để đình chỉ loạn tưởng. Hơi thở là môi giới giữa thân và tâm. Mỗi khi tâm ý mình phân tán, dong ruổi, chúng ta nên dùng hơi thở để giữ nó lại.

Take an image (of Buddha) in procession: Hành tượng.

Take initiative in doing something: Cổ xướng việc gì.

Take life: Panaghata (p)—Sát sanh—To kill the living, or any conscious being; the taking of human life is an offense toward the major commandments, while taking life of animals against the less stringent commandments. Suicide also leads to severe penalties—Sát sanh hay giết chết chúng hữu tình; lấy mạng sống của con người là phạm giới trọng, trong khi giết chết súc vật là phạm giới khinh. Tự tử cũng dẫn đến những hình phạt nghiêm trọng.

Take the life of another person: Lấy mạng sống của người khác—A Bhiksu or Bhiksuni who takes life of another person by deed, word or intention, breaks the third of the Four Degradation Offenses. He or she is no longer worthy to remain a Bhiksu or Bhiksuni and cannot participate in the activities of the Order of Bhiksus or the Order of Bhiksunis—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào cướp mạng sống của người khác, dù bằng hành động, lời nói hay ý định, đều phạm một trong bốn tội Rơi Rụng. Vị ấy không còn xứng đáng làm Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni và không thể tham dự vào những sinh hoạt của giáo đoàn nữa.

Take lives and eat flesh of animals is like eating our own flesh: Human feelings cannot stand this unless one is quite callous—Giết và ăn thịt chúng sanh tức là giết hại chúng ta vậy. Con người không thể cảm nhận điều nầy nếu họ quá nhẫn tâm—See Eight reasons for not eating animal food.

Take on life however they wish, without bound, without hindrance: Tùy sở thích mà thọ vô lượng vô ngại—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (2).

Take a long step (stride): Đi một bước dài.

Take a mean advantage of someone: Lợi dụng ai một cách hèn hạ.

Take the mean between the extremes: Chấp trung (chấp ở giữa hai cực đoan).

Take "no time" in attaining the vision: Bất thời giải thoát—Những kẻ lợi căn không cần thời gian lâu để đạt được giác ngộ—See Two kinds of deliverance (D).

Take no notice of one's wrong doing: Làm ngơ trước tội lỗi.

Take notice: Đếm xỉa—To pay attention to.

Take one's promise to do something: Keep one's promise to do something—Giữ hạnh nguyện làm gì.

Take over the patriarch position: Truyền Thừa—Handed-down tradition—To take over the Patriarch position by having the former Patriarch formally recognize the person as the successor, especially the Zen tradition—Việc thay thế vị Tổ trước làm Tổ đời sau trong Phật giáo, thường là được Tổ trước chính thức thừa nhận như người kế thừa, đặc biệt là Thiền Tông.

a) After the Buddha entered Maha-Nirvana, the first Patriarch of Buddhism was one of the Buddha great disciples, Maha Kasyapa. According to this Zen tradition, in order to become a Patriarch, the highest virtuous Buddhist Master must receive the Buddha 'pat'a bowl,' the bowl which the Buddha used to receive food offering, and 'robe' from the Patriarch before him. Thus, for over 1,000 years, there were twenty-eight Indian Patriarchs, each having the responsibility to practice and to uphold the proper Dharma of Buddha. Eventually the twenty-eighth Patriarch named Bodhidharma came to China and also became the first of Six Patriarchs of Zen Buddhism in China. Overall, there were 33 official Patriarchs in Zen Buddhism. After the Sixth Patriarch, Hui-Neng, this tradition of formally passing on Patriarchy was

discontinued. Thus Hui Neng did not pass down the Buddha's patra bowl and robe to his highest and most deserving disciples: Sau khi Đức Phật nhập diệt, ngài Ma Ha Ca Diếp là vị Tổ Thiền Phật Giáo đầu tiên tại Ấn Độ. Theo truyền thống Thiền Tông được truyền sang từ Ấn Độ sang Trung Quốc, để trở thành Tổ, vị nầy phải nhận y bát từ vị Tổ trước. Trong khoảng hơn 1.000 năm, có 28 vị Tổ ở Ấn Độ, mỗi vị có trách nhiêm tu tập và duy trì Chánh pháp của Phật. Cuối cùng, vị Tổ thứ 28 sang Trung Quốc và trở thành vị Sơ Tổ của dòng Thiền Trung Hoa. Tổng cộng Thiền Tông có 33 vị Tổ. Sau Lục Tổ Huệ Năng thì sự truyền thừa nầy chấm dứt. Vì thế Lục Tổ không truyền y bát cho những vị kế thừa nữa.

b) Handed-Down Tradition in the Pureland Buddhism: Truyền Thừa theo Tịnh Độ—Tứ Đức Truyền Thừa Tổ Tịnh Độ—See Four characteristics used to determine a distinguished master in the Pure Land Sect.

Take part in: Dự phần—Tham dự.

Take part in the conversation: Nói xía vô.

Take part in worldly amusements but never for a moment leave meditation: Bodhisattvas take part in amusements and experience pleasure and happiness with all sentient beings, but they never for a moment leave the concentration of equanimity of Enlightening Beings—Cùng tất cả chúng sanh thọ những dục lạc, cùng nhau vui đùa, mà vẫn chưa từng tạm trong một niệm rời bỏ Bồ Tát bình đẳng tam muội—See Ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings.

Take up and pass on a verbal tradition: Niêm Ngữ—Pháp Ngữ Lục, một từ ngữ đặc biệt trong nhà Thiền.

Take a photograph as a souvenir: Chụp ảnh làm kỷ niệm.

Take precautious: Đề phòng—To prevent.

Take precautions against something: Liệu trước.

Take precepts to give up killing: Xin giữ giới là từ bỏ sát sanh.

Take property of others for one's own: Lấy của người làm của mình.

Take refuge in: To turn to and rely on—Dung thân—Quy y—The phrase "Taking Refuge" is used with the meaning of declaration of faith in the Buddha, the Dharma and the Sangha. I take refuge in the Buddha, I take refuge in the Dharma, I take refuge in the Sangha. From the without beginning time, we have been taking refuge in pleasures. Now as we understand Buddhism and its practices, we try to break out of these pleasures. Taking true refuge involves a change of our attitude; it comes from seeing the worthlessness of worldly affairs we are usually attached to, they only cause us to continue to wander in the cycle of birth and death. Sincere Buddhists should always seek ultimate refuge in the Buddha, His Dharmas and the Sangha (the spiritual community that practice according to the Buddha's teachings)—Thuật ngữ "Quy-Y" dùng để chỉ sự công bố niềm tin với Phật, Pháp và Tăng. Con quay về nương tựa nơi Phật, con quay về nương tựa nơi Pháp, con quay về nương tựa nơi Tăng. Từ thời vô thủy, chúng ta đã từng quy-y với dục lạc. Bây giờ biết đạo và biết tu, chúng ta cố gắng đoạn tuyệt với những thứ ấy. Quy-Y chân thật là một sự thay đổi thái độ, do thấy những chuyện phù phiếm thế gian mà ta thường hay bám víu, không có lợi ích gì mà chỉ khiến chúng ta quanh quẩn mãi trong vòng luân hồi sanh tử. Phật tử thuần thành luôn tìm kiếm sự che chở nơi Đức Phật, nơi giáo pháp của Ngài cũng như nơi Tăng già (cộng đồng tu tập theo giáo pháp của Phật)—See Take refuge in the Triple Gem.

Take refuge in the Buddha: Buddham-saranam gacchami (skt)—Quy y Phật hay về nương với Phật.

Take the refuge in the Buddha, Dharma and Sangha: Về nương với Phật, Pháp, Tăng—Taking refuge is entrusting ourselves to the guidance of the Three Jewels: the Buddhas, Dharma and Sangha. By knowing the qualities of the Three Jewels and their ability to guide us from the danger of unfortunate rebirths and show us the path to happiness, we will trust their instructions. Buddhas are those beings who have completely removed all disturbing attitudes, karma, obscurations, sufferings and afflictions from their mindstreams. The Dharma refuge is the the last two of the Four Noble Truths: true cessation and true path of cessation. That is Dharma refuge is the realizations of the path and absence of

suffering and its causes on the mindstreams. Taking refuge in the Sangha means relying on and following instructions from those who have already ordained or lay people who have direct realization of emptiness through practicing the Buddhist laws. Those who take the refuge in Buddha, Dharma and Sangha shall not go to the woeful doom. After casting human life away, they will fill the world of heaven—Quy-y Tam Bảo có nghĩa là nương tựa và tuân phục theo sự hướng dẫn tâm linh của chư Phật, Pháp và Tăng đoàn. Hiểu rằng ba ngôi báu với những phẩm chất cao quý và khả năng dẫn dắt chúng ta thoát khỏi tái sanh vào những cõi bất hạnh, đồng thời chỉ cho chúng ta thấy con đường đưa đến hạnh phúc. Chư Phật là những bậc đã hoàn toàn đoạn trừ những tâm thái nhiễu loạn, sức mạnh của nghiệp lực, những u mê trong tâm thức, những khổ đau và phiền não. Quy-y Pháp là hướng về hai Thánh đế sau cùng của Tứ Thánh đế, tức là Diệt Thánh Đế và Đạo Thánh Đế, nghĩa là trạng thái giải thoát và con đường đi đến trạng thái giải thoát đó. Nói cách khác, chánh pháp là nội dung của những chứng ngộ, của con đường dẫn đến sự diệt khổ và diệt hết những nhân tố ngọn nguồn tạo ra khổ nằm trong dòng tâm thức. Quy-y Tăng là về nương hay tuân theo lời chỉ dẫn của những vị, đã xuất gia hay vẫn còn tại gia nhưng nhờ tu hành theo Phật pháp mà chứng được "Không Tánh". Những người về nương với Phật, Pháp, Tăng sẽ không bị sa vào ác đạo. Sau khi mãn kiếp người sẽ được sanh về cõi trời.

Take refuge in the Dharma: Dharman-saranam-gacchami (skt)—Quy y Pháp—To take refuge in the Dharma and receiving the law—Quy-y thọ pháp hay về nương với Phật Pháp.

Take refuge and receive the five precepts: Tam Quy Ngũ Giới—The ceremony which makes the recipient an upasaka or upasika. Laymen or laywomen taking refuge in the Triratna, receiving the Law and accepting the five commandments—Nghi lễ thọ Ưu Bà Tắc hay Ưu Bà Di Giới, trong đó Phật tử tại gia nguyền thọ tam quy gìn ngũ giới.

Take refuge in the Sangha: Sangham-saranam-gacchami—Quy y Tăng.

Take refuge in the three jewels, accept and perfectly observe all moral precepts, and maintain a dignified conduct: Thọ Tam Quy, Trì Ngũ Giới, Giữ Oai Nghi—Take refuge in the three jewels (Triratna), accept and perfectly observe all moral precepts, and maintain a dignified conduct (an appropriate dignity for a monk). In Buddhism, taking refuge in the Three Gems is like having two eyes; observing the five precepts is like two legs. We always need eyes to see the path, and legs to travel on the path to reach the aiming goal—Quy-y Tam Bảo, thọ giới luật do Phật chế ra, và giữ đúng uy nghi của người tu Phật. Quy-y Tam Bảo như hai mắt, trì ngũ giới như hai chân. Chúng ta luôn cần mắt để thấy đường thấy nẻo, và cần chân để du hành đến mục tiêu đã định.

Take refuge in the Triple Gem: Sarana-gamana (skt)—Seek refuge in the Triple Gem—Go to the Triple Gem for refuge—Take the Three Refuges—Take refuge in the three Precious Ones—Take refuge in Triratna—Quy-Y Tam Bảo.

(I) The meanings of Taking Refuge—Nghĩa của Quy-Y:

1) To take refuge in the Triratna. An admission of a lay disciple, after recantation of his previous wrong belief and sincere repetition to the abbot or monk of the Three Refuges—Tin vào Phật giáo và về nương nơi ba ngôi Tam Bảo. Được nhận làm đệ tử tại gia sau nghi thức sám hối và lập lại những lời một vị Tăng về quy y.
2) To take refuge in the Triratna, or to commit oneself to the Triratna, i.e. Buddha, Dharma, Sangha (Buddha, his Truth, and his Order). To trust the Triratna (Buddha—Dharma—Sangha). Those who sincerely take refuge in Buddha, Dharma and Sangha shall not go to the woeful realm. After casting human life away, they will fill the world of heaven: Về nương với Phật, Pháp, Tăng. Người thành tâm quy y Tam Bảo sẽ không còn sa vào các đường dữ nữa. Hết kiếp người sẽ được sanh vào các cõi trời.
3) Any Buddhist follower must attend an initiation ceremony with the Three Gems, Buddha, Dharma, and Sangha, i.e., he or she

must venerate the Buddha, follow his teachings, and respect all his ordained disciples. Buddhists swear to avoid deities and demons, pagans, and evil religious groups. A refuge is a place where people go when they are distressed or when they need safety and security. There are many types of refuge. When people are unhappy, they take refuge with their friends; when they are worried and frightened they might take refuge in false hope and beliefs. As they approach death, they might take refuge in the belief of an eternal heaven. But, as the Buddha says, none of these are true refuges because they do not give comfort and security based on reality. Taking refuge in the Three Gems is necessary for any Buddhists. It should be noted that the initiation ceremony, though simple, is the most important event for any Buddhist disciple, since it is his first step on the way toward liberation and illumination. This is also the first opportunity for a disciple to vow to diligently observe the five precepts, to become a vegetarian, to recite Buddhist sutras, to cultivate his own mind, to nurture himself with good deeds, and to follow the Buddha's footsteps toward his own enlightenment: Đã là Phật tử thì phải quy-y ba ngôi Tam Bảo Phật Pháp Tăng, nghĩa là cung kính nương về với Phật, tu theo giáo pháp của Ngài, cũng như tôn kính Tăng Già. Phật tử thệ nguyện không quy y thiên thần quỷ vật, không thờ tà giáo, không theo tổn hữu, ác đảng. Quy y là trở về nương tựa. Có nhiều loại nương tựa. Khi con người cảm thấy bất hạnh, họ tìm đến bạn bè; khi âu lo kinh sợ họ tìm về nương nơi những niềm hy vọng ảo huyền, những niềm tin vô căn cứ; khi lâm chung họ tìm nương tựa trong sự tin tưởng vào cảnh trời vĩnh cửu. Đức Phật dạy, không chỗ nào trong những nơi ấy là những nơi nương tựa thật sự cung ứng cho ta trạng thái thoải mái và châu toàn thật sự. Đối với người Phật tử thì chuyện quy-y Tam Bảo là chuyện cần thiết. Lễ quy-y tuy là một hình thức tổ chức đơn giản, nhưng rất quan trọng đối với Phật tử, vì đây chính là bước đầu tiên trên đường tu học để tiến về hướng giải thoát và giác ngộ. Đây cũng là cơ hội đầu tiên cho Phật tử nguyện tinh tấn giữ ngũ giới, ăn chay, tụng kinh niệm Phật, tu tâm, dưỡng tánh, quyết tâm theo dấu chân Phật để tự giúp mình ra khỏi sanh tử luân hồi.

(II) The Three Refuges—Tam quy-y:

1) Take refuge in the Buddha as a supreme teacher. To take refuge in the Buddha is a confident acceptance of the fact that one can become fully enlightened just as the Buddha: Quy y Phật vị đạo sư vô thượng. Quy-y Phật là về nương tựa nơi Phật Bảo, là vững lòng tu tập, tin tưởng để có thể trở nên giác ngộ như Đức Phật.
2) Take refuge in the Dharma as the best medicine in life. To take refuge in the Dharma means understanding the Four Noble Truths and basing one's life on the Noble Eight fold Path: Quy y Pháp thần y lương dược. Quy-y Pháp là về nương tựa nơi Pháp bảo, là học hiểu Tứ Diệu Đế, là đặt trọn cuộc sống của mình trên con đường Bát Chánh Đạo.
3) Take refuge in the Sangha, wonderful Buddha's disciples. To take refuge in the Sangha means looking for support, inspiration and guidance from all who walk the Noble eight fold Path: Quy y Tăng đệ tử tuyệt vời của Phật. Quy-y Tăng là về nương nơi Tăng bảo, là tìm sự hỗ trợ, hướng dẫn tu học Bát Chánh Đạo từ các vị chân tu.

(III) Buddhists' vows in the three refuges—Những lời ước nguyện của Phật tử trong tam quy-y:

1) To the Buddha, I return to rely, vowing that all living beings understand the great way profoundly, and bring forth the bodhi mind (1 bow): Tự quy y Phật, đương nguyện chúng sanh, thể giải đại đạo, phát vô thượng tâm (1 lạy).
2) To the Dharma, I return and rely, vowing that all living beings deeply enter the sutra treasury, and have wisdom like the sea (1 bow): Tự quy y Pháp, đương nguyện chúng sanh, thâm nhập kinh tạng, trí huệ như hải (1 lạy).
3) To the Sangha, I return and rely, vowing that all living beings form together a great assembly, one and all in harmony without

obstructions(1 bow): Tự quy y Tăng, đương nguyện chúng sanh, thống lý đại chúng, nhứt thiết vô ngại.

** When listening to the three refuges, Buddhists should have the full intention of keeping them for life; even when life is hardship, never change the mind: Trong lúc lắng nghe ba pháp quy-y thì lòng mình phải nhất tâm hướng về Tam Bảo và tha thiết phát nguyện giữ ba pháp ấy trọn đời, dù gặp hoàn cảnh nào cũng không biến đổi.

(IV) Reasons for taking the three refuges—Lý do tại sao phải quy-y Tam Bảo:

1) The three refuges are three of the most important entrances to the great enlightenment; for they purify the evil worlds: Tam quy chính là ba trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà tam ác đạo được thanh tịnh.

2) There are several problems for a Buddhist who does not take refuge in the Three Gems—Người Phật tử mà không quy y Tam Bảo sẽ có nhiều vấn đề trở ngại cho sự tiến bộ trong tu tập:

a) There is no chance to meet the Sangha for guidance. Buddhist sutras always say, "If one does not take refuge in the Sangha, it's easier to be reborn into the animal kingdom." Not taking refuge in the Sangha means that there is no good example for one to follow. If there is no one who can show us the right path to cultivate all good and eliminate all-evil, then ignorance arises, and ignorance is one of the main causes of rebirth in the animal realms: Không có dịp thân cận chư Tăng (Tăng Bảo) để được chỉ dạy dẫn dắt. Kinh Phật thường dạy, "không quy y Tăng dễ đọa súc sanh." Không quy-y Tăng chúng ta không có gương hạnh lành để bắt chước, cũng như không có ai đưa đường chỉ lối cho ta làm lành lánh ác, nên si mê phát khởi, mà si mê là một trong những nhân chính đưa ta tái sanh vào cõi súc sanh.

b) There is no chance to study Dharma in order to distinguish right from wrong, good from bad. Thus desire appears, and desire is one of the main causes of rebirth in the hungry ghost. Therefore, Buddhist sutras always say, "if one does not take refuge in the Dharma, it's easier to be reborn in the hungry ghost realms.": Không có dịp thân cận Pháp để tìm hiểu và phân biệt chánh tà chân ngụy. Do đó tham dục dấy lên, mà tham dục là một trong những nhân chính để tái sanh vào cõi ngạ quỷ. Vì thế mà kinh Phật luôn dạy, "không quy y pháp dễ đọa ngạ quỷ."

c) There is not any chance to get blessings from Buddhas, nor chance to imitate the compassion of the Buddhas. Thus, anger increased, and anger is one of the main causes of the rebirth in hell. Therefore, Buddhist sutras always say, "if one does not take refuge in Buddha, it's easier to be reborn in hell: Không được dịp thân cận với chư Phật chẳng những không cảm được hồng ân của quý ngài, mà không có dịp bắt chước đức từ bi của các Ngài. Do đó sân hận ngày một tăng, mà sân hận là một trong những nguyên nhân chính của địa ngục. Vì thế mà kinh Phật luôn dạy, "không quy y Phật dễ bị đọa địa ngục".

(V) The Buddhist Initiation Ceremony and procedures of taking the three refuges—Nghi thức và phương thức quy-y Tam Bảo:

1) To take refuge in the Triratna, a Buddhist must first find a virtuous monk who has seriously observed precepts and has profound knowledge to represent the Sangha in performing an ordination ceremony: Muốn quy y Tam Bảo, trước hết người Phật tử nên tìm đến một vị thầy tu hành giới đức trang nghiêm để xin làm lễ quy y thọ giới trước điện Phật.

2) The place for the Buddhist Initiation Ceremony—Khung cảnh lễ quy-y: The initiation ceremony must be simple, depend on the situation of each place. However, it must be solemn. It is led by Buddhist Master who would grace it by standing before the altar decorated with the Buddha's portrait, with the assistance of other monks and nuns, relatives, and friends—Nghi thức quy-y nên tổ chức đơn giản, tùy theo hoàn cảnh mỗi nơi. Tuy nhiên, khung cảnh lễ cần phải trang nghiêm, trên là điện Phật, dưới có Thầy chứng tri, chung quanh có sự hộ niệm của chư

Tăng ni, các Phật tử khác, và thân bằng quyến thuộc.

3) As for the initiated, he must be clean and correctly dressed: Về phần bản thân của vị Phật tử quy-y cần phải trong sạch, quần áo chỉnh tề mà giản dị.

4) The Buddhist Initiation Ceremony—Lễ quy-y: Under the guidance of the Master, he must recite three times the penance verses in order to cleanse his karmas—Đến giờ quy-y, theo sự hướng dẫn của Thầy truyền trao quy-giới, phát nguyện tâm thành, ba lần sám hối cho ba nghiệp được thanh tịnh.

i) As a Buddhist disciple, I swear to follow in Buddha's footsteps during my lifetime, not in any god, deity or demon: Đệ tử xin suốt đời quy-y Phật, nguyện không quy-y Thiên thần, quỷ vật.

ii) As a Buddhist disciple, I swear to perform Buddhist Dharma during my lifetime, not pagan, heretic beliefs or practices: Đệ tử xin suốt đời quy-y Pháp, nguyện không quy-y ngoại đạo tà giáo.

iii) As a Buddhist disciple, I swear to listen to the Sangha during my lifetime, not evil religious groups: Đệ tử xin quy-y Tăng, nguyện không quy-y tổn hữu ác đảng.

(VI) Take refuge in the inner Dharma—Quy-y vị Phật trong chính tâm mình: The Buddha had said: "I am a realized Buddha, you will be the Buddha to be realized," meaning that we all have a Buddha-nature from within. Therefore, after having taken the initiation with the Three Gems, we must repeat the above vows, addressing this time the inner Buddha, Dharma, and Sangha—Đức Phật đã nói, "Ta là Phật đã thành, các người là Phật sẽ thành." Ý nói trong chính chúng ta tiềm ẩn Phật tánh chưa được xuất hiện, nên khi ta đã quy-y Tam Bảo bên ngoài, chúng ta cũng phải quy-y Tam Bảo trong tâm của chúng ta, vì vậy chúng ta phải nguyện:

1) As a Buddhist disciple, I vow to take refuge in the inner Buddha: Đệ tử nguyện xin tự quy-y Phật trong tâm của chính mình.

2) As a Buddhist disciple, I vow to take refuge in the inner Dharma: Đệ tử nguyện xin tự quy-y Pháp trong tâm của chính mình.

3) As a Buddhist disciple, I vow to take refuge in the inner Sangha: Đệ tử nguyện xin tự quy-y Tăng trong tâm của chính mình.

(VII) The Buddha's teachings on Taking Refuge in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về Quy-Y trong Kinh Pháp Cú:

1) Men were driven by fear to go to take refuge in the mountains, in the forests, and in sacred trees (Dharmapada 188): Vì sợ hãi bất an mà đến quy-y thần núi, quy-y rừng cây, quy-y miễu thờ thọ thần.

2) But that is not a safe refuge or no such refuge is supreme. A man who has gone to such refuge, is not delivered from all pain and afflictions (Dharmapada 189): Nhưng đó chẳng phải là chỗ nương dựa yên ổn, là chỗ quy-y tối thượng, ai quy-y như thế khổ não vẫn còn nguyên.

3) On the contrary, he who take refuge in the Buddhas, the Dharma and the Sangha, sees with right knowledge (Dharmapada 190): Trái lại, quy-y Phật, Pháp, Tăng, phát trí huệ chơn chánh.

4) With clear understanding of the four noble truths: suffering, the cause of suffering, the destruction of suffering, and the eighfold noble path which leads to the cessation of suffering (Dharmapada 191): Hiểu thấu bốn lẽ mầu: biết khổ, biết khổ nhân, biết khổ diệt và biết tám chi Thánh đạo, diệt trừ hết khổ não.

5) That is the secure refuge, the supreme refuge. He who has gone to that refuge, is released from all suffering (Dharmapada 192): Đó là chỗ quy-y an ổn, là chỗ quy-y tối thượng. Ai quy-y được như vậy mới giải thoát khổ đau.

Take refuge in the Triple Gem for Secret Sects: Quy-Y Tam Bảo cho trường phái Mật tông, theo Ngài Ban Thiền Lạt Ma đời thứ nhất biên soạn (composed by the first Tibetan Panchen Lama).

(I) Quy-Y Tam Bảo—Taking Refuge in the Triple Gem:

1) With great bless, I arise as my Guru Yidam: Trong niềm đại hỷ lạc, đệ tử biến thành Đức Phật Bổn Sư.

2) From my clear body masses of light rays diffuse into the ten directions: Từ thân con

trong suốt, vô lượng ánh hào quang tỏa rạng mười phương.

3) Blessing the world and all sentient beings: Chú nguyện hộ trì chốn này cùng mọi chúng sanh nơi đây.
4) All becomes perfectly arrayed with only extremely pure qualities: Tất cả biến thành toàn hảo và chỉ mang những phẩm hạnh cực kỳ thanh tịnh.
5) From the state of an exalted and virtuous mind: Từ trạng thái của tâm thức siêu việt và đức hạnh.
6) I and all infinite, old mother sentient beings: Đệ tử cùng vô lượng chúng sanh đã từng là mẹ của đệ tử.
7) From this moment until our supreme enlightenment: Từ bây giờ cho đến khi Giác Ngộ.
8) We vow to go for refuge to the Gurus and the Three Precious Gems: Chúng con nguyện xin quy-y Đức Bổn Sư và Tam Bảo.
9) Homage to the Guru (Namo Gurubhya): Đệ tử xin đảnh lễ Đức Bổn Sư.
10) Homage to the Buddha (Namo Buddhaya): Đệ tử xin đảnh lễ Đức Phật.
11) Homage to the Dharma (Namo Dharmaya): Đệ tử xin đảnh lễ Pháp.
12) Homage to the Sangha (Namo Sanghaya three times): Đệ tử xin đảnh lễ Tăng Già (ba lần).
13) For the sake of all mother sentient beings: Vì tất cả chúng sanh mẹ.
14) I shall become my Guru Deity: Đệ tử xin hóa thành Đức Phật Bổn Sư.
15) And place all sentient beings in the supreme state of a Guru Deity (three times): Và xin nguyện dẫn dắt mọi chúng sanh đạt đến Giác Ngộ tối thượng của Đức Phật Bổn Sư (ba lần).
16) For the sake of all mother sentient beings, I shall quickly attain supreme state of a Guru Deity in this very life (three times): Vì tất cả các chúng sanh mẹ, đệ tử xin nguyện nhanh chóng đạt đến Giác Ngộ tối thượng của Đức Phật Bổn Sư ngay trong kiếp này (ba lần).
17) I shall free all mother sentient beings from suffering and place them in the great bliss of Buddhahood (three times): Đệ tử xin nguyện giải thoát mọi chúng sanh mẹ khỏi khổ đau và dẫn dắt họ đến cõi Cực Lạc của Phật quốc (ba lần).
18) Therefore, I shall now practice the profound path of Guru-Yidam yoga (three times): Vì mục đích này, đệ tử xin nguyện tu tập pháp môn thâm diệu Du Già Đức Phật Bổn Sư (ba lần).
19) Om-Ah-Hum (three times): Om-Ah-Hum (ba lần).
20) Pure clouds of outer, inner and secret offerings. Fearsome items and objects to bond us closely and fields of vision pervade the reaches of space, earth and sky spreading out inconceivably: Mây thanh tịnh cúng dường bên ngoài, bên trong và bí mật. Duyên hợp chúng con lại với Đức Bổn Sư, quán tưởng cúng dường tràn ngập tận cùng hư không, đất và trời, trải rộng khắp cùng, tột cùng bất khả tư nghì.
21) In essence wisdom-knowledge in aspect inner offerings and various offerings objects as enjoyments of the six senses they function to generate the special wisdom-knowledge of bliss and voidness: Tinh túy chính là Kim Cang Bồ Đề Giác Ngộ, hiển bày bằng sự cúng dường bên trong và các phẩm vật cúng dường cốt để phát sinh tối thượng Kim Cang Bồ Đề Giác Ngộ của Tánh không và Hỷ lạc. Đó cũng là niềm hỷ lạc mà lục căn an trụ.

(II) Hundred Thousand Buddhas in the Pure Land—Bách Thiên Chư Phật tại Cực Lạc Quốc:

1) I take safe direction from the Three Precious Gems; I shall liberate every limited being. I reaffirm and correct my bodhicitta aim (three times)—Đệ tử xin quy-y Tam Bảo và xin nguyện giải thoát mọi chúng sanh hữu tình. Đệ tử xin phát nguyện hành trì đạt Giác Ngộ (ba lần).
2) May the surface of the land in every direction be pure, without even a pebble. As smooth as the palm of a child's hand; naturally polished, as is a beryl gem—Xin cho toàn cõi mười phương trên trái đất này thành thanh tịnh, không có cả một hạt sạn. Trơn tru như lòng bàn tay trẻ thơ. Sáng bóng tự nhiên như phiến đá đã mài nhẵn.

3) May divine and human objects of offering actually arrayed and those envisioned as peerless clouds of Samantabhadra offerings—Xin cho mọi nơi đều tràn ngập phẩm vật cúng dường của chư nhân thiên, trước mặt đệ tử và trong niềm quán tưởng như đám mây tuyệt trần cúng dường Đức Phổ Hiền Bồ Tát.
4) From the heart of the Guardian of the hundreds of deities of Tusita, the Land of Joy, on the tip of a rain-bearing cloud resembling a mound of fresh, white curd—Từ trái tim của Đức Hộ Pháp Bách Thiên Chư Phật tại Cực Lạc Quốc bay ra đám mây như khối sữa đặc trắng, tươi mát.
5) We request you alight and grace this site, King of the Dharma, Lozang-Dragpa, the omniscient, with the pair of your spiritual sons. Seated on lion-thrones, lotus, and moon in the sky before us, ennobling, impeccable gurus, we request you remain, with white smile of delight—Bậc Toàn Trí Tống Lạt Ba, vị Pháp Vương, cùng các chư tôn đệ tử, con cầu xin người thị hiện ra ngay nơi đây. Hỡi Đức Bổn Sư Tôn Kính đang mỉm cười từ bi an lạc. Tọa trên ngai sư tử, nguyệt luân và nhật luân trong không gian trước mặt đệ tử.
6) For hundreds of eons to further the teachings as the foremost fields for growing a positive force for us with minds of belief in the facts—Con cầu xin ngài thường trụ lại vô lượng a tăng kỳ kiếp để hoằng hóa đạo pháp. Và là Tối Thượng Phước Điền trong lòng tín tâm sùng kính của con.
- Your minds have the intellect that comprehends the full extent of what can be known—Tâm thức của ngài mang trí huệ Toàn Giác Toàn Trí thấu hiểu mọi sự vật và tất cả mọi pháp.
- Your speech, with its elegant explanations, becomes an adornment for the ears of those of good fortune—Khẩu ngữ của Ngài truyền đạt giáo pháp, hóa thành đôi hoa tai của những bậc phú quí.
- Your bodies are radiantly handsome with glorious renown—Thân ngài đẹp tỏa rạng hào quang lừng lẫy.

7) We prostrate to you whom to behold, hear, or recall is worthwhile—Đệ tử xin đảnh lễ nơi ngài, chiêm ngưỡng, lắng nghe và tưởng nhớ đến ngài, người đã mang lại thật nhiều lợi lạc.
8) Refreshing offerings of water, assorted flowers, fragrant incense, lights, scented water, and more—Nước cúng dường, hoa đủ loại cúng dường hoan hỷ chư Phật. Hương trầm, đèn và nước thơm và vân vân.
9) This ocean of clouds of offerings, actually arranged and imagined here—Một biển phẩm vật hiện hữu và quán tưởng như mây cúng dường.
10) We present to you foremost fields for growing a positive force—Đệ tử xin dâng lên ngài, bậc Tối Thượng Phước Điền.
11) Whatever destructive actions of body, speech and mind that we have committed, since beginningless time, and especially the breaches of our three sets of vows, we openly admit, one by one, with fervent regret from our heart—Tất cả mọi nghiệp ác từ thân khẩu ý mà con đã tích tụ từ vô thỉ vô lượng kiếp, và nhất là những tội vi phạm ba giới, đệ tử xin sám hối nhiều nữa với lòng thiết tha từ tận đáy lòng.
12) In this degenerate age, you perserved with a phenominal amount of study and practice and, by riding yourselves of the eight childish feelings, you made the respites and enrichments of your lives worthwhile, and from the depth of our hearts, we rejoice, O Guardians, in the towering waves of your enlightening deeds—Từ thâm sâu trong lòng con, con hoan hỷ, hỡi đấng Hộ Pháp, trong vô tận đức hạnh của người, bậc tinh tấn tu học và hành trì trong thời mạt pháp này, và mang lại cho kiếp sống ý nghĩa khi từ bỏ tám ngọn gió tư lợi.
13) In the towering waves of your enlightening deeds that billow in the skies of your Dharmakayas, we request you to release a rain of profound and vast Dharma to rain upon the absorbent earth of us, eager to be tamed in fitting ways—Hỡi bậc Bổn Sư Thánh Trí tôn kính, từ đám mây từ bi hình thành trên bầu trời trí huệ của Pháp Thân Ngài, xin rải đám mưa đạo Pháp rộng lớn và

thâm diệu, khế hợp kỳ diệu với căn cơ của đệ tử.

14) May whatever constructive forces built up by this benefit the teachings and those who wander, and may they especially enable the heart of the teachings of the ennobling, impeccable Lozang-dragpa to beat ever on—Đệ tử xin hồi hướng mọi công đức đã tích lũy cho sự lợi ích hoằng Pháp đến mọi chúng sanh hữu tình, và nhất là cho giáo Pháp tinh túy của Tổ Tống Lạt Ba tôn quý thường trụ tỏa rạng.
15) By directing and offering to the Buddha-fields this base, anointed with fragrant waters, strewn with flowers, and decked with Mount Meru, four islands, the sun, and the mon—Xin dâng Mạn Đà La này lên cõi chư Phật trên Bảo Đàn lộng lẫy huy hoàng đầy hoa, nước nghệ thơm để trang hoàng núi Tu Di, bốn Đại Châu cùng Nhật Nguyệt.
16) May all those who wander be led to pure land—Xin nguyện mọi chúng sanh được tiếp dẫn về cõi Cực Lạc.
17) I send forth this mandala to you precious gurus by the force of having made fervent requests in this way. From the hearts of the ennobling, impeccable father and the pairs of his spiritual sons, hollow beams of white light radiate forth. Their tips combine into one and penetrate us through the crowns of our heads. Through the conduit of these white tubes of light, white nectars flow freely, the color of milk, purging us of diseases, demons, negative forces, obstacles, and constant habits, baring none. Our bodies become as pure and as clear as a crystal—Đệ tử xin dâng mạn đà la châu báu này lên các ngài, Đức Bổn Sư tôn quý. Nhờ nguyện lực với lòng thiết tha cầu xin như thế. Cột ánh sáng trắng tỏa từ tâm, từ đấng Từ Phụ tôn kính và từ hai đệ tử, cuối cùng nhập một và đi vào đảnh đầu của con. Từ nước Cam Lộ trắng, mầu như sữa đề hồ, chảy dọc theo cột ánh sáng trắng dẫn đường, giúp con tẩy sạch mọi bệnh tật, phiền não, ác nghiệp, chướng ngại và các huân tập không sót chút nào. Thân con trở thành thanh tịnh và trong suốt như pha lê
18) You are Avalokitesvara, a great treasury of compassion. Manjushri, a commander of flawless wisdom. Vajrapani, a destroyer of all hordes of demonic forces—Ngài là hiện thân của Đức Quán Thế Âm, nguồn từ bi trân quí lớn, không nhằm mục đích hiện hữu đích thực. Và hiện thân Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi, bậc đại trí toàn mỹ. Cũng là đấng Kim Cang Thủ, tiêu diệt đám ma vương không ngoại lệ.
19) Tsongkhapa, the crown jewel of the erudite masters of the Land of Snow. At your feet, Lozang-Dragpa, we make you requests (three times)—Hỡi Tổ Tống Lạt Ba, vị vua của mọi hiền giả trên Xứ Tuyết. Đệ tử xin quỳ đảnh lễ Tổ, Pháp danh người là Lozang-Dragpa (ba lần).
20) Glorious, precious root guru, come grace the lotus and moon seats at the crowns of our heads—Xin đấng Bổn Sư tôn quý và rực rỡ đến ngự trên tòa sen và nguyệt luân ngự trị trên đỉnh đầu của con.
- Taking care of us through your great kindness—Gìn giữ hộ trì con trong ánh đại từ đại bi của người.
- Direct us to the actual attainments of your body, speech and mind—Cúi xin người ban phép lành cho con để con đạt đến thân khẩu ý giác ngộ của người.

21) Glorious, precious guru, come grace the lotus seats at our hearts—Xin đấng Bổn Sư tôn quý và rực rỡ đến ngự trên tòa sen và nguyệt luân ngự trị trong trái tim con.
- Taking care of us through your great kindness—Gìn giữ hộ trì con trong ánh đại từ đại bi của người.
- Remain steadfast to the core of our enlightenment—Xin người thường trụ ở thế gian hoằng pháp cho đến khi chúng con Giác Ngộ Bồ Đề.

22) By this constructive act, may we quickly actualize ourselves as Guru-Buddhas and thereafter lead to that state, all wandering beings, not neglecting even one—Nguyện xin công đức này giúp cho đệ tử mau chóng đạt đến tâm giác ngộ của Đức Bổn Sư và xin nguyện dẫn dắt vô lượng chúng sanh không trừ ai đạt đến tâm giác ngộ của Đức Phật Bổn Sư.

Take refuge in the three Precious Ones: Seek refuge—Go to the Triple Gem for refuge—Take the Three Refuges—Quy-Y Tam Bảo—See Take refuge in the Triple Gem.

Take refuge in Triratna: Sarana-gamana (skt)—Tam Quy Y—Take refuge in the three Precious Ones—The Three Refuges:

(I) An overview of the "Taking refuge in Triratna"—Tổng quan về Quy-y Tam Bảo:

(A) The meanings of taking refuges—Nghĩa của "Quy-y":

1) Take refuge in the Buddha as a supreme teacher: Quy y Phật vị đạo sư vô thượng.
2) Take refuge in the Dharma as the best medicine in life: Quy y Pháp thần y lương dược.
3) Take refuge in the Sangha, wonderful Buddha's disciples: Quy y Tăng đệ tử tuyệt vời của Phật.

(B) Vows of "Taking refuges"—Nguyện Quy-y:

1) To the Buddha, I return to rely, vowing that all living beings understand the great way profoundly, and bring forth the bodhi mind (1 bow): Tự quy y Phật, đương nguyện chúng sanh, thể giải đại đạo, phát vô thượng tâm (1 lạy).
2) To the Dharma, I return and rely, vowing that all living beings deeply enter the sutra treasury, and have wisdom like the sea (1 bow): Tự quy y Pháp, đương nguyện chúng sanh, thâm nhập kinh tạng, trí huệ như hải (1 lạy).
3) To the Sangha, I return and rely, vowing that all living beings form together a great assembly, one and all in harmony without obstructions(1 bow): Tự quy y Tăng, đương nguyện chúng sanh, thống lý đại chúng, nhứt thiết vô ngại.

** When listening to the three refuges, Buddhists should have the full intention of keeping them for life; even when life is hardship, never change the mind— Trong lúc lắng nghe ba pháp quy-y thì lòng mình phải nhất tâm hướng về Tam Bảo và tha thiết phát nguyện giữ ba pháp ấy trọn đời, dù gặp hoàn cảnh nào cũng không biến đổi.

(II) The three refuges are three of the most important entrances to the great enlightenment; for they purify the evil worlds—Tam quy chính là ba trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà tam ác đạo được thanh tịnh.

1) There are several problems for a Buddhist who does not take refuge in the Three Gems—Người Phật tử mà không quy y Tam Bảo sẽ có nhiều vấn đề trở ngại cho sự tiến bộ trong tu tập.
2) There is no chance to meet the Sangha for guidance. Buddhist sutras always say, "If one does not take refuge in the Sangha, it's easier to be reborn into the animal kingdom." Not taking refuge in the Sangha means that there is no good example for one to follow. If there is no one who can show us the right path to cultivate all good and eliminate all-evil, then ignorance arises, and ignorance is one of the main causes of rebirth in the animal realms: Không có dịp thân cận chư Tăng (Tăng Bảo) để được chỉ dạy dẫn dắt. Kinh Phật thường dạy, "không quy y Tăng dễ đọa súc sanh." Không quy-y Tăng chúng ta không có gương hạnh lành để bắt chước, cũng như không có ai đưa đường chỉ lối cho ta làm lành lánh ác, nên si mê phát khởi, mà si mê là một trong những nhân chính đưa ta tái sanh vào cõi súc sanh.
3) There is no chance to study Dharma in order to distinguish right from wrong, good from bad. Thus desire appears, and desire is one of the main causes of rebirth in the hungry ghost. Therefore, Buddhist sutras always say, "if one does not take refuge in the Dharma, it's easier to be reborn in the hungry ghost realms.": Không có dịp thân cận Pháp để tìm hiểu và phân biệt chánh tà chân ngụy. Do đó tham dục dấy lên, mà tham dục là một trong những nhân chính để tái sanh vào cõi ngạ quỷ. Vì thế mà kinh Phật luôn dạy, "không quy y pháp dễ đọa ngạ quỷ".
4) There is not any chance to get blessings from Buddhas, nor chance to imitate the compassion of the Buddhas. Thus, anger increased, and anger is one of the main causes of the rebirth in hell. Therefore, Buddhist sutras always say, "if one does not take refuge in Buddha, it's easier to be reborn

in hell: Không được dịp thân cận với chư Phật chẳng những không cảm được hồng ân của quý ngài, mà không có dịp bắt chước đức từ bi của các Ngài. Do đó sân hận ngày một tăng, mà sân hận là một trong những nguyên nhân chính của địa ngục. Vì thế mà kinh Phật luôn dạy, "không quy y Phật dễ bị đọa địa ngục".

(III) To take refuge in the Triratna, a Buddhist must first find a virtuous monk who has seriously observed precepts and has profound knowledge to represent the Sangha in performing an ordination ceremony: Muốn quy y Tam Bảo, trước hết người Phật tử nên tìm đến một vị thầy tu hành giới đức trang nghiêm để xin làm lễ quy y thọ giới trước điện Phật.

** See Take refuge in the Triple Gem.

Take refuge in the Triratna, receiving of the Law: Tam Quy Thọ Pháp—Admission of a lay disciple, after recantation and repentance of his previous wrong belief and sincere repetition to the abbot or monk of the three surrenders (to Buddha, Dharma, Sangha)—Về nương nơi Tam Bảo, thọ pháp và được nhận làm Phật tử tại gia, sau nghi thức sám hối.

Take the responsibility: Chấp trách.

Take (v) **a rest**: An dưỡng—To rest—Have a rest—Nghỉ ngơi.

Take a scoundrel for an honest man: Tưởng kẻ xấu là người tốt (Nhận lang vi khuyển hay lầm tưởng sói là chó)—To mistake a wolf for a dog.

Take secretly: Lấy lén.

Take the seeing for the real: Dị sanh tánh chướng—This is a common illusion, one of the ten hindrances of the unenlightened—Đây là sự si mê thường tình, một trong mười chướng ngại của người chưa giác ngộ—See Ten hindrances.

Take shelter from the rain: Đụt mưa.

Take side: Đứng về phía nào—A Bhiksu or a Bhiksuni who encourages another Bhiksu or Bhiksuni to take side so that he or she can have more power to overtake fellow practitioners, commits an Expression of Regret Offense—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào khuyến khích vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni khác đứng về phía mình để tăng thêm thế lực lấn lướt bạn đồng tu là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Take (v) **someone across**: Độ ai.

- Have been taken across: Đã độ.
- Are being taken across: Đương độ.
- Will be taken across: Sẽ độ (Chưa độ).

Take someone's life: Kill someone—Giết hay đoạt mạng của ai.

Take a stride (a long step): Đi một bước dài.

Take substances that cause inebriation: Uống những chất làm say—A Bhiksu or Bhiksuni who takes any substance that causes inebriation, i.e. beer, wine, or liquor of any kind, except for medical use with the permission of the Order, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào uống bia, rượu nho, các loại rượu khác, hay những chất làm say, ngoại trừ trường hợp uống thuốc trị bệnh và có phép của giáo hội, là phạm giới Ba Dật Đề, cần phải phát lồ sám hối.

Take (v) **the Three Refuges**: Thọ trì Tam Bảo.

Take three refuges and observe five precepts: Thọ tam quy, trì ngũ giới—Take refuge in the three jewels (Triratna), accept and perfectly observe all moral precepts, and maintain a dignified conduct (an appropriate dignity for a monk). In Buddhism, taking refuge in the Three Gems is like having two eyes; observing the five precepts is like two legs. We always need eyes to see the path, and legs to travel on the path to reach the aiming goal—Quy-y Tam Bảo, thọ giới luật do Phật chế ra, và giữ đúng uy nghi của người tu Phật. Quy-y Tam Bảo như hai mắt, trì ngũ giới như hai chân. Chúng ta luôn cần mắt để thấy đường thấy nẻo, và cần chân để du hành đến mục tiêu đã định.

Taking time in attaining to vision: Be slow in attaining to vision—Thời giải thoát—Những người độn căn cần thời gian và chậm trong việc giải thoát—See Two kinds of deliverance (D).

Take time to liberate oneself: Thời Giải Thoát—The dull who take time or are slow in attaining to meditative vision. The other five groups of Arhats who have to bide their time and opportunity for liberation in samadhi—Loại căn tánh độn thì phải mất thời giờ và từ từ đợi lúc có cơ hội mới có thể nhập định giải thoát được.

Take the trouble: Chấp nhận trở ngại

Take truth for one's home: Dùng pháp làm nhà—See Ten kinds of mind outstanding like a mountain of Great Enlightening Beings.

Take truth for one's refuge: Dùng pháp làm quy y—See Ten kinds of mind outstanding like a mountain of Great Enlightening Beings.

Take truth as one's reliance: Dùng pháp làm y chỉ—See Ten kinds of mind outstanding like a mountain of Great Enlightening Beings.

Take truth for one's salvation: Dùng pháp làm cứu hộ—See Ten kinds of mind outstanding like a mountain of Great Enlightening Beings.

Take up one's residence: Lưu trú.

Take a vow: To resolve—To take one's vow—to vow—Phát nguyện.

Take one's vow: To resolve—To take a vow—to vow—Phát nguyện.

Take what is not given: Lấy của không cho.

Take wrongly: Lấy lộn—To take by mistake.

Taking across: Độ thoát—Salvation—Saving.

Taking care of all sentient beings and inspiring joy in them: Nhiếp khắp chúng sanh đều làm cho hoan hỷ—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha (9).

Taking in all celestials, humans, demons, monks, priests, titans: Cảnh giới sở hành nhiếp lấy tất cả trời, người, ma, phạm, sa môn, bà la môn, a-tu-la—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (1).

Taking hold of the merit accruing from the observance of the rules of morality: Chấp vào cái công hạnh phát sinh do sự tuân thủ giới luật đạo đức—See Three ties.

Taking side in opposing Sanghakarman Procedure: Phe nhóm để chống lại Yết Ma—A Bhiksu or a Bhiksuni who uses his or her authority to force another Bhiksu or Bhiksuni to take his or her side in opposing the proposal which is about to be realized in a Sanghakarman Procedure, commits an Expression of Regret Offense—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào dùng quyền lực để buộc một vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni khác đứng về phía mình để chống lại pháp Yết Ma là phạm giới phát lộ sám hối.

Taking the three refuges: Quy y Tam Bảo—See Ten meritorious deeds (III).

Taking of what is not given is to be abandoned: Lấy của không cho cần phải từ bỏ—See Eight things that lead to the cutting off of affairs.

Takka (p): Thought—Reasoning—Sự suy nghĩ (tư tưởng).

Takkana (p): Reasoning—Lý luận.

Takkasila (p): Name of a city in Gandhara, where there was a well-known Buddhist university—Tên của một thành phố ở Gandhara, nơi đã từng có một trường đại học Phật giáo nổi tiếng.

Takketi (p):

1) To argue: Bàn cãi hay tranh luận.
2) To reason: Lý luận.
3) To think: Suy nghĩ.

Takkika (p): A logician—Nhà lý luận.

Taksacila (Taxila) (skt): Đắc xoa thi la.

Taksaka (skt): Đát Tác Ca—Đức Xoa Ca—One of the four dragon-kings—Một trong tứ long vương.

Taksasila (p): Đán Xóa Thi La—Name of a city in Gandhara, modern Taxila in Pakistan, where there was a well-known Buddhist university. According to Nalinnaksha Dutt in Buddhist Sects in India, here have been found, among other objects, traces of at least 55 stupas, 28 monasteries and 9 temples. Hsuan-Tsang visited this place twice, once in 630, when he came to this country and, again in 645, on his return journey. There he saw numerous monasteries but all in ruins. The few monks he saw were all Mahayanists. The people were adherent to Buddhism. Emperor Asoka sent here his son Kunala for quelling disturbances and restoring peace to the region. The prince, however, was blinded through the plot of his stepmother Tisyaraksita. His eyes were restored later by Arhat Ghosa, who was a physician and an occultist. There is a tradition that the ruler of Taksasila was exceedingly rich. He was contemporary of King Bimbisara, who invited him to meet the Buddha. He came and took ordination as a monk, but unfortunately on his way back, he met with an accident and lost his life. He donated

his vast wealth for the construction of stupas over Buddha's relics to be distributed later by Emperor Asoka—Tên của một thành phố ở Gandhara, mà bây giờ là Taxila ở Pakistan, nơi đã từng có một trường đại học Phật giáo nổi tiếng. Theo Nalinnaksha Dutt trong Các Tông Phái Phật Giáo Ấn Độ, các nhà khảo cổ đã tìm thấy tại đây, trong số những cổ vật có ít nhất 55 tháp và 28 ngôi tự viện, 9 ngôi đền. Ngài Huyền Trang đã viếng thăm nơi này đến hai lần, một lần vào năm 630 khi ngài mới đến xứ này, và một lần vào năm 645 trong chuyến trở lại đây. Tại đây ông đã tìm thấy nhiều phế tích của các ngôi tự viện. Một vài Tăng sĩ mà ngài gặp đều thuộc trường phái Đại Thừa. Vua A Dục đã từng phái con trai mình là hoàng tử Kunala đến đây để dẹp loạn và thu hồi trị an cho khu vực. Tuy nhiên, hoàng tử Kunala đã bị âm mưu của bà kế mẫu là bà Tisyaraksita làm cho mù cả hai mắt. Đôi mắt của hoàng tử về sau này được phục hoạt nhờ vị A La hán tên Ghosa cứu chữa, ông vừa là một lương y mà cũng là một nhà pháp thuật. Theo truyền thuyết thì có một vị cai trị xứ Đán Xóa Thi La rất giàu có. Ông là người cùng thời với vua Bình Sa Vương, người đã mời ông tới ra mắt Đức Phật. Ông tới và thọ giới Tỳ Kheo làm Tăng sĩ, nhưng không may trên đường về ông bị tai nạn qua đời. Ông đã hiến tài sản khổng lồ của mình cho việc xây cất tháp thờ xá lợi của Đức Phật do vua A Dục phân phối về sau này.

Takuan (jap): Sư Trạch Am (1573-1645).

Tala (skt): Đa La.

1) Palm leaf: Lá kè—The palmyra tree or fan-palm.
2) Tala tree: The fan-palm tree. The tree is described as 70 or 80 feet high, with fruit like yellow rice-seeds (resembling the pomegranate) which is edible. Its leaves being used for writing, their palm-shaped parts being made into fans—Cây Ta La cao khoảng 70 đến 80 bộ Anh, với trái như những hạt gạo vàng, có thể ăn được. Lá được dùng để viết, phần cánh xòe dùng làm quạt.

Tala tree: Ta La Thọ—Its edible fruit resembling the pomegranate, its leaves being used for writing.

Talaja (skt): Name of a Buddhist place in west India, about thirty miles south of Bhavnagar, near the mouth of the Satrunjaya river, also seems to have a great Buddhist centre. There are 36 caves and a reservoir of about thirty-six square-meters. One of the largest caves is known as Ebhal-mandap. It had four octagonal pillars but no cells—Tên của một địa danh Phật giáo ở vùng tây Ấn Độ, cách Bhavnagar ba mươi dặm về phía nam, gần cửa sông Satrunjaya. Dường như nơi đây đã từng là một trung tâm Phật giáo lớn. Ở đây có 36 hang động và một bể nước lớn khoảng 36 mét vuông. Một trong các hang lớn có tên là Ebhal-mandap, hang nầy có bốn trụ bát giác nhưng không có phòng.

Talaka (p): A lake—Cái hồ.

Talantaraka-sastra (skt): Chưởng Trung Luận.

Talent (n): Tài năng.

Talent and fame: Tài danh.

Talent-Light-Bright Buddha: Tài Quang Minh Phật.

Talent-Light Buddha: Tài Quang Phật.

Talent for speaking: Tài ăn nói.

Talented man: Nhân tài.

Talented people are not boastful: Người tài cao hơn người thì ít nói (cao giả bất thuyết, thuyết giả bất cao). Ngược lại, người kém cỏi thường hay nói—Who know speak not, who speak know naught.

Talented but not virtuous: Có tài mà không có đức (Hữu tài vô hạnh).

Taleti (p): To beat—To strike—Đánh hay gõ vào.

Talisman (n): Thư tôm bùa ngãi

Talismanic (a): Thuộc về bùa ngãi.

Talismanic pearl: Như ý châu.

Talismanic pearl of all Buddhas: Nhất Thiết Như Lai Bảo—The talismanic pearl of all Buddhas on the Garbhadhatu mandala, lotus on the left hand and talismanic pearl on the right hand—Ngọc bảo châu của chư Như Lai (trong pháp giới Mạn Đà La, Liên hoa bên tay trái và bảo châu bên tay mặt).

Ta-Liu-Na Buddha: Phật Ta Lưu Na.

Talk (n&v): Nói chuyện.

Talk about the faults of another monk or nun who is not present: Nói lỗi của Tăng Ni

vắng mặt—A Bhiksu or Bhiksuni who talks about the faults of another monk or nun who is not present, commits an Expression of Regret Offense—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào nói lỗi của một vị Tăng hay Ni không có mặt là phạm giới Ba dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

Talk with laypeople: Nói chuyện với cư sĩ—When talking with laypeople in the monastery, a Bhiksu or Bhiksuni should not do the followings—Khi nói chuyện với cư sĩ, Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên làm những chuyện sau đây:

1) Take part in the conversations about worldly matters—Tham dự vào những cuộc nói chuyện về các vấn đề thế tục.
2) Listen to tales about shortcomings of other temples, or monks or nuns from other temples—Lắng nghe nói về những khuyết điểm của các tự viện khác hay chư Tăng Ni ở các tự viện khác.
3) Join discussions of blame, criticism or discrimination—Tham gia vào các cuộc đàm luận về trách móc, chỉ trích và phân biệt.
4) Rather, he or she should listen deeply to the laypeople's suffering and using his or her own personal experience and recommend concrete methods which will help the laypeople to transform—Tốt hơn, là vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni đó nên lắng nghe những khổ đau của người sĩ, rồi dùng kinh nghiệm tu tập của mình mà đề nghị những phương thức cụ thể giúp người cư sĩ ấy chuyển hóa.

Talk of love or desire: Ái Luận—Talk of love or desire, which gives rise to improper conversation—Ham thích lý luận hay bàn luận về dục vọng. Do mê tâm ái trước mà đưa tới những cuộc tranh luận loạn động hay ngôn luận bất chính.

Talk may be of the future: That's how it will be—Bàn luận về vấn đề tương lai (sự việc nầy xãy ra trong tương lai)—See Three dharmas (L).

Talk may be of the past: That's how it used to be—Bàn luận về vấn đề quá khứ (sự việc nầy xãy ra trong quá khứ)—See Three dharmas (L).

Talk may be of the present: That's how it is now—Bàn luận về vấn đề hiện tại (sự việc này xãy ra trong hiện tại)—See Three dharmas (L).

Talk in one way and act in another way: Nói một đường làm một nẻo.

Talk nonsense: Ăn nói quàng xiêng.

Talk sarcastically: Nói xỏ.

Talk secretly: Nói lén.

Talk about the shortcomings and weaknesses of the former monastery: Nói về những khuyết điểm và yếu kém của tự viện mà mình đã ở trước đây—For some reasons, Bhiksus or Bhiksunis have to leave their monastery and go to another one. They should not talk about the shortcomings and weaknesses of their former monastery in a complaining and reproachful way. If they do, they commit an Expression of Regret Offense—Vì lý do gì đó mà Tăng Ni phải rời tự viện mình đang ở để đi đến nơi khác. Họ không nên nói những khuyết điểm và yếu kém của tự viện trước đó. Nếu làm như vậy, họ phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

Talk too much: Vacal or Vagvana (skt)—Nói huyên thuyên—Chattering.

Talk without practice: Hữu Thuyết Vô Hành—Talk without real practice. In Budhism, talking without real practicing is to dig the grave for ourselves—Chỉ nói mà không làm. Trong Phật giáo chỉ nói mà không hành là tự đào huyệt chôn mình.

Talkative: Nói Nhiều—The Buddha's teachings on "Talkative" in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về "Nói nhiều" trong Kinh Pháp Cú:

1) A man is not called a learned man because he talks much. He who is peaceful, without hatred and fearless, is called learned and wise: Chẳng phải cậy nhiều lời mà cho là người có trí, nhưng an tịnh không cừu oán, không sợ hãi mới là người có trí. (Dharmapada 258).
2) A man is not called a guardian of the Dharma because he talks much. He who hears little and sees Dharma mentally, acts the Dharma well, and does not neglect the Dharma, is indeed, a follower in the Dharma: Chẳng phải cậy nhiều lời mà cho là người hộ trì Chánh pháp, nhưng tuy ít học mà do thân thực thấy

Chánh pháp, không buông lung, mới là người hộ trì Chánh pháp. (Dharmapada 259).

Talkative mind: Vacalo-manasa (p)—Vacika-citta (skt)—Tâm Ngôn—Talkative or chattering mind. Also understood as silent voices (tunhibhuto-vaca)—Tâm ngôn hay còn được hiểu là tiếng nói thầm lặng.

Talking vainly or idly: Hý luận hay nói chuyện vô bổ không đâu vào đâu cả.

Tama (skt & p): Đáp Ma—Đáp ma có nghĩa là ám, lo, giận, hay khổ đau—Darkness, gloom, grief, anger, suffering—Sự tối tăm (vô minh).

Tamala (skt): Đa ma la (thọ).

Tamalapa (skt): Tánh vô cấu.

Tamalapattrachandanagandha (skt): Đa ma la bạt chiên đàn hương Phật.

Tamalapattrachandanagandha-Buddha (skt):
Đạt Ma La Bạt Chiên Đàn Phật—Tamalapattra and Chandana Fragrance Buddha.

Tamalapattra and Chandana fragrance: Đa ma la bạt chiên đàn hương.

Tamalapattrachandanagandha-Fragrance-Buddha: Đạt Ma La Bạt Chiên Đàn Hương Phật.

Tamalapattra-candana-gandha (skt): Đa Ma La Bạt Chiên Đàn Hương.

1) A Buddha-incarnation of the 11th son of Mahabhijna, residing north west of our universe: Chiên Đàn Hương Phật.
2) The name of the Buddha-incarnation of Mahamaudgalyayana: Tên của vị Phật mà Đức Thích Ca đã thọ ký cho ngài Mục Kiền Liên.

Tamasavana (skt): Đáp Mạt Tô Phạt Na—A monastery "Dark Forest," possibly that of Jalandhara where the "fourth synod" under Kaniska held its sessions—Ám Lâm Tự Viện, có lẽ ở khu Jalandhara, nơi đã xãy ra cuộc kết tập kinh điển lần thứ tư dưới triều vua Kaniska—See Buddhist Councils (4).

Tamba (p): Copper-colored (a)—Có màu đồng.

Tam Bao Sac Tu Temple: Tam Bảo Sắc Tứ Tự—Name of a temple, located in Rạch Giá town, Kiên Giang province, South Vietnam. The temple was built in early nineteenth century. When Lord Nguyễn Ánh ascended the throne, the temple was offered the royal proclamation. At first the temple was made of wood and thatched roof, was a place for Ms. Dương Thị Cán stayed and worshipped Buddhism. The present temple was rebuilt by Most Venerable Chí Thiền in 1917—Tên của một ngôi chùa tọa lạc trong thị xã Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, Nam Việt Nam. Chùa được xây vào đầu thế kỷ thứ 19. Khi Chúa Nguyễn Ánh lên ngôi, chùa đã được sắc phong là Sắc Tứ Tam Bảo Tự. Nguyên thủy chùa chỉ làm bằng gỗ, mái lợp tranh, do bà Dương Thị Cán dựng lên để làm nơi tu trì. Ngôi chùa hiện tại là do Hòa Thượng Chí Thiền xây dựng lại năm 1917.

Tambula (p): Betel-leaf—Lá trầu.

Tame (v): Hàng phục—To subdue—To subjugate.

Tame (v) **the body and mind**: Điều phục thân tâm.

Tame and control: Điều ngự—To tame and control as a master does a wild elephant or horse, or as the Buddha brings the passions of men under control—Thuần hóa như chủ thuần hóa voi ngựa, hay Đức Phật thuần hóa những dục vọng của chúng sanh.

Tame the deluded mind: Điều Phục Vọng Tâm.

1) According to the Buddhist Zen, to tame the deluded mind we must not have any thing in it (take the mind of non-existence or the empty mind): Theo dòng thiền Phật giáo, để điều phục vọng tâm, chúng ta phải không bỏ gì vào trong đó (vô tâm).
2) According to the Vimalakirti Sutra, when Upasaka Vimalakirti was sick; obeying the Buddha's command, Manjusri Bodhisattva called on Vimalakirti to enquire after his health—Theo Kinh Duy Ma Cật, lúc cư sĩ Duy Ma Cật lâm bệnh; vâng mệnh Phật, Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát đến thăm cư sĩ:

a) Manjusri asked: "How does a sick Bodhisattva control his mind?"—Văn Thù hỏi: "Cư sĩ! Bồ Tát có bệnh phải điều phục tâm mình như thế nào?"
b) Vimalakirti replied—Duy Ma Cật đáp:

* "A sick Bodhisattva should think thus: 'My illness comes from inverted thoughts and

troubles (klesa) during my previous lives but it has no real nature of its own. Therefore, who is suffering from it? Why is it so? Because when the four elements unite to form a body, the former are ownerless and the latter is egoless. Moreover, my illness comes from my clinging to an ego; hence I should wipe out this clinging.'—"Bồ Tát có bệnh phải nghĩ thế nầy: 'Ta nay bệnh đây đều từ các món phiền não, điên đảo, vọng tưởng đời trước sanh ra, là pháp không thật có, lấy ai chịu bệnh đó. Vì sao? Vì tứ đại hòa hợp giả gọi là thân, mà tứ đại không chủ, thân cũng không ngã. Lại nữa, bệnh nầy khởi ra đều do chấp ngã, vì thế ở nơi ngã không nên sanh lòng chấp đắm.'

* Now that he knows the source of his illness, he should forsake the concept of an ego and a living being. He should think of things (dharma) thus: 'A body is created by the union of all sorts of dharmas (elements) which alone rise and all, without knowing one another and without announcing their rise and fall.' In order to wipe out the concept of things (dharmas) a sick Bodhisattva should think thus: 'This notion of dharma is also an inversion which is my great calamity. So I should keep from it.' What is to be kept from? From both subject and object. What does this keeping from subject and object mean? It means keeping from dualities. What does this keeping from dualities mean? It means not thinking of inner and outer dharmas (i.e. contraries) by the practice of impartiality. What is impartiality? It means equality (of all contraries e.g.) ego and nirvana. Why is it so? Because both ego and nirvana are void. Why are both void? Because they exist only by names which have no independent nature of their own. "When you achieve this equality you are free from all illnesses but there remains the conception of voidness which also is an illusion and should be wiped out as well.'—Bây giờ đã biết gốc bệnh, trừ ngay ngã tưởng và chúng sanh tưởng, phải khởi pháp tưởng. Nên nghĩ rằng: 'Thân nầy chỉ do các pháp hiệp thành, khởi chỉ là pháp khởi, diệt chỉ là pháp diệt. Lại các pháp ấy đều không biết nhau, khi khởi không nói nó khởi, khi diệt không nói nó diệt?' Bồ Tát có bệnh muốn diệt trừ pháp tưởng phải nghĩ rằng: 'Pháp tưởng nầy cũng là điên đảo, điên đảo tức là bệnh lớn, ta nên xa lìa nó.' Thế nào là xa lìa? Lìa ngã và ngã sở. Thế nào là lìa ngã và ngã sở? Là lìa hai pháp. Thế nào là lìa hai pháp? Là không nghĩ các pháp trong , ngoài, mà thực hành theo bình đẳng. Sao gọi là bình đẳng? Là ngã bình đẳng, Niết Bàn bình đẳng. Vì sao? Ngã và Niết Bàn hai pháp nầy đều không. Do đâu mà không? Vì do văn tự nên không. Như thế, hai pháp không có tánh quyết định. Nếu đặng nghĩa bình đẳng đó, thì không có bệnh chi khác, chỉ còn có bệnh KHÔNG, mà bệnh KHÔNG cũng không nữa.'

* A sick Bodhisattva should free himself from the conception of sensation (vedana) when experiencing any one of its three states (which are painful, pleasurable and neither painful nor pleasurable feeling). Before his full development into Buddhahood (that is before delivering all living beings in his own mind) he should not wipe out vedana for his own benefit with a view to attaining nirvana for himself only. Knowing that the body is subject to suffering he should think of living beings in the lower realms of existence and give rise to compassion (for them). Since he has succeeded in controlling his false views,, he should guide all living beings to bring theirs under control as well. He should uproot theirs (inherent) illnesses without (trying to) wipe out non-existence dharmas (externals for sense data). For he should teach them how to cut off the origin of illness. What is the origin of illness? It is their clinging which causes their illness What are the objects of their clinging? They are the three realms (of desire, form and beyond form). By what means should they cut off their clinging? By means (of the doctrine that) nothing whatsoever can be found, and (that) if nothing can be found there will be no clinging. What is meant by 'nothing can be found? It means (that) apart from dual views (There is nothing else that can be had). What are dual views?

They are inner and outer views beyond which there is nothing—Vị Bồ Tát có bệnh dùng tâm không thọ mà thọ các món thọ, nếu chưa đầy đủ Phật pháp cũng không diệt thọ mà thủ chứng. Dù thân có khổ, nên nghĩ đến chúng sanh trong ác thú mà khởi tâm đại bi. Ta đã điều phục được tâm ta, cũng nên điều phục cho tất cả chúng sanh. Chỉ trừ bệnh chấp mà không trừ pháp, dạy cho dứt trừ gốc bệnh. Sao gọi là gốc bệnh? Nghĩa là có phan duyên, do có phan duyên mà thành gốc bệnh. Phan duyên nơi đâu? Ở trong ba cõi. Làm thế nào đoạn phan duyên? Dùng vô sở đắc; nếu vô sở đắc thì không có phan duyên. Sao gọi là vô sở đắc? Nghĩa là ly hai món chấp. Sao gọi là hai món chấp? Nghĩa là chấp trong và chấp ngoài; ly cả hai đó là vô sở đắc.

* Manjusri, this is how a sick Bodhissattva should control his mind. Top wipe out suffering from old age, illness and death is the Bodhisattva's bodhi (enlightened practice). If he fails to do so his practice lacks wisdom and is unprofitable. For instance, a Bodhisattva is (called) courageous if he overcomes hatred; if in addition he wipes out (the concept of) old age, illness and death he is a true Bodhisattva—Ngài Văn Thù Sư Lợi! Đó là Bồ Tát có bệnh, điều phục tâm mình để đoạn các khổ như già, bệnh, chết là Bồ Đề của Bồ Tát. Nếu không như thế thì chỗ tu hành của mình không được trí tuệ thiện lợi. Ví như người chiến thắng kẻ oán tặc mới là dõng, còn vị nào trừ cả già, bệnh, chết như thế mới gọi là Bồ Tát.

* A sick Bodhisattva should again reflect: Since my illness is neither real nor existing, the illnesses of all living beings are also unreal and non-existent. But while so thinking if he develops a great compassion derived from his love for living beings and from his attachment to this false view, he should (immediately) keep from these feelings. Why is it so? Because a Bodhisattva should wipe out all external causes of troubles (klesa) while developing great compassion. For (this) love and (these) wrong views result from hate of birth and death. If he can keep from this love and these wrong views he will be free from hatred, and wherever he may be reborn he will not be hindered by love and wrong views. His next life will be free from obstructions and he will be able to expound the Dharma to all living beings and free them from bondage. As the Buddha has said, there is no such thing as untying others when one is still held in bondage for it is possible to untie others only after one is free from bonds—Bồ Tát có bệnh nên nghĩ thêm thế nầy: 'Như bệnh của ta đây, không phải là thật, không phải có; bệnh của chúng sanh cũng không phải thật, không phải có.' Khi quán sát như thế, đối với chúng sanh nếu có khởi lòng đại bi ái kiến thì phải bỏ ngay. Vì sao? Bồ Tát phải dứt trừ khách trần phiền não mà khởi đại bi, chớ đại bi ái kiến đối với sanh tử có tâm nhàm chán, nếu lìa được ái kiến thì không có tâm nhàm chán, sanh ra nơi nào không bị ái kiến che đậy, không còn bị sự ràng buộc, lại nói pháp cởi mở sự ràng buộc cho chúng sanh nữa. Như Phật nói: 'Nếu mình bị trói mà lại đi mở trói cho người khác, không thể được; nếu mình không bị trói mới mở trói cho người khác được.'

* Manjusri, a sick Bodhisattva should thus control his mind while dwelling in neither the (state of) controlled mind nor its opposite, that of uncontrolled mind. For if he dwells in (the state of) uncontrolled mind, this is stupidity and if he dwells in (that of) controlled mind, this is the sravaka stage. Hence a Bodhisattva should not dwell in either and so keep from both; this is the practice of the Bodhisattva stage. When staying in the realm of birth and death he keeps from its impurity, and when dwelling in nirvana he keeps from (its condition of) extinction of reincarnation and escape from suffering; this is the practice of the Bodhisattva stage. That which is neither worldly nor saintly is Bodhisattva development (into Buddhahood). That which is neither impure nor pure is Bodhisattva practice. Although he is beyond the demonic state he appears (in the world) to overcome demons; this is Bodhisattva conduct. In his quest of all knowledge (sarvajna) he does not seek it at an inappropriate moment; this is

Bodhisattva conduct. Although he looks into the uncreated he does not achieve Buddhahood; this is Bodhisattva conduct. Although he looks into nidana (or the twelve links in the chain of existence) he enters all states of perverse views (to save living beings); this is Bodhisattva conduct. Although he helps all living beings he does not give rise to clinging; this is Bodhisattva conduct. Although he keeps from the phenomenal he does not lean on the voidness of body and mind; this is Bodhisattva conduct. Although he passes through the three worlds (of desire, form and beyond form) he does not injure the Dharmata; this is the Bodhisattva conduct. Although he realizes the voidness (of thing) he sows the seeds of all merits; this is Bodhisattva conduct. Although he dwells in formlessness he continues delivering living beings; this is Bodhisattva conduct. Although he refrains from (creative) activities he appears in his physical body; this is Bodhisattva conduct. Although he keeps (all thoughts) from rising he performs all good deeds; this is Bodhisattva conduct. Although he practices the six perfections (paramitas) he knows all the mental states of living beings; this is Bodhisattva conduct. Although he possesses the six supernatural powers he refrains from putting an end to all worldy streams; this is Bodhisattva conduct. Although he practices the four infinite states of mind, he does not wish to be reborn in the Brahma heavens, this Bodhisattva conduct. Although he practices meditation, serenity (dhyana), liberation and samadhi, he does not avail himself of these to be reborn in dhyana heavens; this is Bodhisattva conduct. Although he practice the four states of mindfulness he does not keep for ever from the karma of body and mind; this is Bodhisattva conduct. Although he practices the four right efforts he persists in physical and mental zeal and devotion; this is Bodhisattva conduct. Although he practices the four Hinayana steps to supernatural powers he will continue doing so until he achieves all Mahayana supernatural powers; this is Bodhisattva conduct. Although he practices the five spiritual faculties of the sravaka stage he discerns the sharp and dull potentialities of living beings; this is Bodhisattva conduct. Although he practices the five powers of the sravaka stage he strives to achieve the ten powers of the Buddha; this is Bodhisattva conduct. Although he practices the seven Hinayana degrees of enlightenment he discerns the Buddha's all-wisdom (sarvajna); this is Bodhisattva conduct. Although he practices the eightfold noble truth (of Hinayana) he delights in treading the Buddha's boundless path; this is Bodhisattva conduct. Although he practices samathavipasyana which contributes to the realization of bodhi (enlightenment) he keeps from slipping into nirvana; this is Bodhisattva conduct. Although he practices the doctrine of not creating and not annihilating things (dharma) he still embellishes his body with the excellent physical marks of the Buddha; this is Bodhisattva conduct. Although he appears as a sravaka or a pratyeka-buddha, he does not stray from the Buddha Dharma; this is Bodhisattva conduct. Although he has realized ultimate purity he appears in bodily form to do his work of salvation; this is Bodhisattva conduct. Although he sees into all Buddha lands which are permanently still like space, he causes them to appear in their purity and cleanness; this is Bodhisattva conduct. Although he has reached the Buddha stage which enables him to turn the wheel of the Law (to preach the Dharma) and to enter the state of nirvana, he does not forsake the Bodhisattva path; this is Bodhisattva conduct."—Ngài Văn Thù Sư Lợi! Bồ Tát có bệnh nên điều phục tâm mình như thế, mà không trụ trong đó, cũng không trụ nơi tâm không điều phục. Vì sao? Nếu trụ nơi tâm không điều phục là pháp của phàm phu, nếu trụ nơi tâm điều phục là pháp của Thanh Văn, cho nên Bồ Tát không trụ nơi tâm điều phục hay không điều phục, lìa hai pháp ấy là hạnh Bồ Tát. Ở trong sanh tử mà không bị nhiễm ô, ở nơi Niết Bàn mà không

diệt độ hẳn là hạnh Bồ Tát. Không phải hạnh phàm phu, không phải hạnh Hiền Thánh là hạnh Bồ Tát. Không phải hạnh nhơ, không phải hạnh sạch là hạnh Bồ Tát. Tuy vượt khỏi hạnh ma mà hiện các việc hàng phục ma là hạnh Bồ Tát. Cầu nhứt thiết trí, không cầu sái thời là hạnh Bồ Tát. Dù quán sát các pháp không sanh mà không vào chánh vị (chơn như) là hạnh Bồ Tát. Quán mười hai duyên khởi mà vào các tà kiến là hạnh Bồ Tát. Nhiếp độ tất cả chúng sanh mà không mê đắm chấp trước là hạnh Bồ Tát. Ưa xa lìa mà không nương theo sự dứt đoạn thân tâm là hạnh Bồ Tát. Tuy ở trong ba cõi mà không hoại pháp tánh là hạnh Bồ Tát. Tuy quán 'Không' mà gieo trồng các cội công đức là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành vô tướng mà cứu độ chúng sanh là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành vô tác mà quyền hiện thọ thân là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành vô khởi mà khởi tất cả các hạnh là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành sáu pháp Ba la mật mà biết khắp các tâm, tâm sở của chúng sanh là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành sáu phép thần thông mà không dứt hết lậu hoặc phiền não là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành tứ vô lượng tâm mà không tham đắm sanh về cõi Phạm thế (Phạm Thiên) là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành thiền định, giải thoát tam muội, mà không theo thiền định thọ sanh là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành tứ niệm xứ mà không hoàn toàn lìa hẳn thân, thọ, tâm, pháp là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành tứ chánh cần mà không rời thân tâm tinh tấn là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành tứ như ý túc mà đặng thần thông tự tại là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành ngũ căn mà phân biệt rành rẽ các căn lợi độn của chúng sanh là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành ngũ lực mà ưa cầu thập lực của Phật là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành bảy pháp giác chi mà phân biệt rõ trí tuệ của Phật là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành bát chánh đạo mà ưa tu vô lượng Phật đạo là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành các pháp chỉ quán trợ đạo mà trọn không thiên hẳn nơi tịch diệt (Niết Bàn) là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành các pháp bất sanh bất diệt, mà dùng tướng hảo trang nghiêm thân mình là hạnh Bồ Tát. Dù hiện oai nghi theo Thanh Văn, Duyên Giác mà không rời Phật pháp là hạnh Bồ Tát. Dù tùy theo tướng hoàn toàn thanh tịnh của các pháp mà tùy theo chỗ sở ứng hiện thân là hạnh Bồ Tát. Dù quán sát cõi nước của chư Phật trọn vắng lặng như hư không mà hiện ra rất nhiều cõi Phật thanh tịnh là hạnh Bồ Tát. Dù chứng đặng quả Phật, chuyển Pháp Luân, nhập Niết Bàn mà không bỏ đạo Bồ Tát là hạnh Bồ Tát vậy.

Tame evil sentient beings at the appropriate time: Tất cả chư Phật điều phục những chúng sanh ác chẳng lỗi thời—See Ten kinds of proper timing of all Buddhas.

Tame the images and workings of afflictions as a crucial step in cultivating the mind: Lấy sự chiết phục phiền não hiện hành làm việc quan yếu để tu tâm—See Eight crucial elements for Pure Land cultivators.

Tame the mind: Tồn Tâm—To tame the mind—Also called to cultivate the mind, or to maintain and watch over the mind, not letting it get out of control, become egotistical, self-centered, etc. A man who does not know how to adjust his mind according to circumstances would be like a corpse in a coffin. Turn your mind to yourself, and try to find pleasure within yourself, and you will always find therein an infinite source of pleasure ready for your enjoyment. Only when your mind is under control and put in the right path, it will be useful for yourself and for society. An unwholesome mind is not only danger to yourself, but also to the whole society. Remember all man-made calamities in the world is created by men who have not learned the way of mind control or men who don't know how to tame their minds—Còn gọi là Tu Tâm, nghĩa là gìn giữ tâm, không cho nó phóng túng kiêu ngạo. Người không biết tự điều chỉnh tâm mình cho hòa hợp với từng hoàn cảnh cũng giống như một tử thi trong quan tài. Hãy quay trở lại hướng vào tâm mình, cố tìm niềm vui trong chính bản tâm, bạn sẽ luôn tìm thấy trong đó suối nguồn bất tận của sự an vui đang sẵn sàng chờ đón bạn thưởng thức. Chỉ khi nào tâm bạn được điều phục và đi trên con đường chân chính thì tâm ấy mới hữu dụng cho chính bạn và cho xã hội. Một cái tâm bất thiện chẳng những nguy hiểm cho chính bạn, mà còn nguy hiểm cho cả xã hội nữa. Nên nhớ rằng tất cả

những tai ương gây nên bởi con người đều bắt nguồn từ từ những người không kiểm soát được tâm mình hay những ngươì không biết cách điều phục tâm mình.

Tame and pacify sentient beings: Tâm Tự Thệ Điều Phục Chúng Sanh—Thuần thục và làm cho chúng sanh an lạc—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten reasons why Great Enlightening Beings smile and make a promise in their hearts to tame and pacify sentient beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười lý do khiến chư Đại Bồ Tát thị hiện vi tiếu, tâm tự thệ điều phục chúng sanh cho họ được an lạc—See Ten reasons why Great Enlightening Beings smile and make a promise in their hearts to tame and pacify sentient beings.

Tame the mind: Tồn Tâm—Also called to cultivate the mind, or to maintain and watch over the mind, not letting it get out of control, become egotistical, self-centered, etc.—Còn gọi là Tu Tâm, nghĩa là gìn giữ tâm, không cho nó phóng túng kiêu ngạo.

Taming heroes: Purusa-damya-sarathi (skt)—Điều ngự trượng phu—See Ten epithets of a Buddha.

Taming the ox: Feeding the ox—Chăn trâu—See Ten Ox-herding pictures.

Taming all sentient beings: Y chỉ điều phục tất cả chúng sanh thực hành hạnh Bồ Tát—See Ten kinds of reliance of Great Enlightening Beings.

Tamonten (jap): Vaisravana or Dhanada (skt)—Vessavana (p)—Đa Văn Thiên Vương—Bắc thiên vương (Tỳ Sa Môn) cai quản Dạ Xoa La Sát và bảo hộ tất cả đàn việt—A form of Kuvera, a god of wealth. A deva who hears much and is well-versed—Northern heaven king (yellow color), ruler of the yakkhas or spirits—See Fourth Dhyana Heaven.

Tana (p): Protection—Sự bảo vệ.

Tanaya (p): A son (offspring)—Con trai (hậu duệ).

Tandita (p): Lazy (a)—Giải đãi.

T'ang Tripitaka: Đường Tam Tạng—A name for Hsuan-Tsang—Tức ngài Tam Tạng Huyền Trang, vì ngài tinh thông tam tạng kinh điển sau khi đi Thiên Trúc thỉnh kinh về nên gọi là Tam Tạng Pháp Sư, ngài sống vào thời nhà Đường nên có biệt hiệu là Đường Tam Tạng—See Hsuan-Tsang.

Tangible (a): Xúc chạm—Xác thực.

Tangible invisible moral law: Vô Tác Giới—Vô Biểu Giới—The tangible, invisible moral law that influences the ordinand when he receives visible ordination; i.e. the internal spiritual moral law and its influence; the visible grace of which the visible ordination is a sign—Thể của ba nghiệp (thân khẩu ý) không biểu hiện mà chỉ dựa vào nhân duyên lúc tác giới nên không thấy không nghe.

Tangible object: Phottabbayatanam (p)—Đối tượng xúc chạm—Xúc Xứ—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, đây là một trong sáu ngoại xứ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, this is one of the six external sense-spheres—See Six external sense-spheres.

Tanha (skt): Trishna (skt)—Ái dục—Attachment—Craving—Thirst for sentient existence—Ái dục, tham ái, lòng tham muốn dẫn đến tái sinh—See Ten armies of mara.

Tanha-kaya (p): Lục Ái Thân—See Six groups of craving.

Tanha samyojana (p): The fetter of craving.

Tan-Hsia Zen Master: Thiền Sư Đan Hà—Tan Hsia—A famous Chinese Zen master (739-824), a student and dharma succesor of Shih-t'ou His-ch'ien. He was famous for his natural personality. It is said that one time he returned to see Ma-tsu and while waiting for Ma-tsu to come out to welcome him, he sat himself astride the neck of a statue of Manjusri and caused outrageous opposition from all the monks in Ma-tsu's monastery; however, when Ma-tsu came out, greeted him with a smile and the words: "My son, you are very natural." Another time when he wandered around the country, once he spent the night in a Zen temple. It was so cold outside, so he took a wooden buddha statue off the shrine to make a fire to warm himself. The abbot (temple priest) told him that as a monk, he should pay respect to the sacred statue. Tan Hsia said, "If you say so, I will get the Buddha's relics out of the ashes and give them back to you." The abbot laughed thinking that this is a dull monk. He told

Tan Hsia, "How can you expect to find Buddha's relics in wood?" Tan-Hsia burst out laughing and replied,"Why are you bearing me then for burning the wood?"—Thiền sư nổi tiếng Trung quốc (739-824), là môn đồ kế vị của Thạch Đầu Hy Thiên. Ông nổi tiếng vì thái độ và bản tánh tự nhiên của mình. Người ta kể rằng trong một lần về thăm Mã tổ, trong khi ngồi chờ Mã Tổ ra tiếp, ông bèn nhảy thót lên vai tượng Văn Thù. Chư Tăng trong tự viện của Mã Tổ tỏ ra giận dữ, nhưng khi Mã Tổ ra đón thì Ngài cười tiếp Đan Hà mà rằng: "Con của ta, con thật là tự nhiên." Một lần khác khi ông ghé lại một thiền viện, vì trời lạnh nên ông lấy pho tượng Phật trên chánh điện xuống đốt để sưởi ấm. Sư trụ trì trách ông bất kính với một pho tượng thiêng liêng, thì ông trả lời rằng ông đốt để lấy xá lợi, vị sư tưởng ông ngờ nghệch, bèn cười mà hỏi vặn lại ông làm sao tìm được xá lợi trong pho tượng gỗ trả lại cho sư, Đan hà bèn cười to mà rằng: "thế sư lại trách ta đốt gỗ?"

Tanh Khong Giac Ngo Zen Master: Thiền Sư Tánh Thông Giác Ngộ—Zen Master Tánh Thông Giác Ngộ—A Vietnamese Zen Master from Gia Định. He was one of the most outstanding disicples of Most Venerable Đạo Dụng Đức Quảng. He was the Dharma heir of the thirty-ninth generation of the Linn Chih Zen Sect. He spent most of his life to revive and expand Buddhism in Central and East of South Vietnam. He passed away in 1842, at the age of 87—Thiền sư Việt Nam, quê ở Gia Định. Ngài là một trong những đệ tử xuất sắc nhất của Hòa Thượng Đạo Dụng Đức Quảng. Ngài là Pháp tử đời thứ 39 dòng Thiền Lâm Tế. Hầu hết đời ngài, ngài chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo tại miền Trung và miền Đông Nam phần. Ngài thị tịch năm 1842, thọ 87 tuổi.

Tanka (jap): Zen master Dan-Xia-Zhi-Chun (Tan-Sia-Tzu-Chun)—Đơn Hà Tử Thuần—See Tan Xia Zhi-Chun.

T'an Luan (476-542): Đàm Loan—T'an-Luan, the first Chinese patriarch of the third line of transmission of the Chinese Pure Land Sect from the first patriarch Bodhiruci, an Indian monk. He was the first to divide Buddhist practices into two types: the "easy" and the "difficult." T'an-Luan felt that the meditative practices and monastic rules are ineffective, inappropriate and too much difficult for the mass of Buddhists in the "final dharma age," so he initiated the method of practicing of chanting the name of Amitabha Buddha: "Namo Amitabha Buddha" (Praise to Amitabha Buddha). This practice combined with prostrations, chanting the Buddha's name, visualizations of the Pure Land of Sukhavati, and making vows to be reborn there—Đàm Loan, vị tổ thứ nhất của dòng truyền thừa thứ ba của Tịnh Độ Tông Trung Hoa do Bồ Đề Lưu Chi, một vị sư người Ấn Độ truyền lại ((gồm các vị tổ sau đây: Bồ Đề Lưu Chi (Bodhiruci), Đàm Loan (T'an-Luan), Đạo Xước (T'ao-Ch'o ?-645), Thiện Đạo (Shan-T'ao ?-681), Hoài Cảm (Huai-Kan), and Thiếu Khang (Shao-K'ang)). Ông là người đầu tiên đã phân chia cách tu tập Phật pháp ra làm hai loại: loại "dễ" và loại "khó." Đàm Loan cảm thấy rằng tu tập thiền định và giới hạnh trong tự viện không có hiệu quả, không thích hợp và quá khó khăn đối với khối lớn Phật tử trong thời mạt pháp, nên ông đã bắt đầu phương thức tu tập niệm Phật. Phương thức này phối hợp việc lễ lạy, niệm Phật, quán tưởng đến cõi Tịnh Độ Cực Lạc, và nguyện sẽ vãng sanh về cõi nước này.

T'an Sheng Yun Yan: Đàm Thạnh Vân Nham Thiền Sư—Zen master Yun-Yan-T'an-Sheng—Zen master Yun-Yan-T'an-Sheng was born in 780 in Jian-Chang. Yun-Yan was a student and dharma successor of Yueh-Shan Wei-Yen, and the master of the great Ch'an master Tung-Shan Liang-Chieh. According to The Ching-Te-Ch'uan-Teng-Lu, Yun-Yan left home at an early age. Although he studied for about twenty years under Bai-Zhang-Huai-Hai he did not attain enlightenment. After Bai-Zhang passed away, he became a disciple of Yao-Shan-Wei-Yan. There his dharma eye opened and he was confirmed by Yueh-Shan as his dharma successor—Thiền Sư Đàm Thạnh sanh năm 780 tại Kiến Xương. Đàm Thạnh là môn đồ và là người kế vị Pháp của Dược Sơn Duy Nghiễm, và là Thầy của đại Thiền Sư Động Sơn Lương Giới. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, Đàm Thạnh xuất gia rất sớm. Ban đầu sư đến tham học với Bá Trượng Hoài Hải ngót hai mươi năm mà chưa ngộ huyền chỉ. Bá Trượng qui tịch, sư đến tham học và trở thành đệ tử Dược Sơn Duy Nghiễm. Chính nơi đây Pháp Nhãn của ông

được khai mở. Ông được Dược Sơn xác nhận làm người kế vị Pháp.

* We encounter Yun Yan in examples 70, 72 and 89 in Pi-Yan-Lu—Vân Nham được nhắc tới trong các ví dụ thứ 70, 72 và 89 của Bích Nham Lục.
* Yao-Shan asked him: "Where have you come from?" Yun-Yan said: "From bai-Zhang." Yao-Shan asked: "What did Bai-Zhang say to his disciples?" Yun-Yan said: "He often said, 'I have a saying which is the hundred tastes are complete.'" Yao-Shan said: "Something salty tastes salty. Something bland tastes bland. What is neither salty nor bland is a normal taste. What is meant by the phrase, 'One hundred tastes are complete?'" Yun-Yan couldn't answer—Dược Sơn hỏi sư: "Ở đâu đến?" Sư thưa: "Ở Bá Trượng đến." Dược Sơn hỏi: "Bá Trượng có ngôn cú gì để chỉ dạy đồ chúng?" Sư thưa: "Thường ngày hay nói 'Ta có một câu đầy đủ trăm vị.'" Dược Sơn hỏi: "Mặn là mặn, lạt là lạt, không mặn không lạt là vị thường, thế nào một câu đầy đủ trăm vị?" Sư không đáp được.
* Then Yao-Shan said: "What else did Bai-Zhang say?" Yun-Yan said: "Once Bai-Zhang entered the hall to address the monks. Everyone stood. He then used his staff to drive everyone out. The he yelled at the monks, and when they looked back at him he said: 'What is it?'" Yao-Shan said: "Why didn't you tell me this before. Thanks to you today T've finally seen elder brother Hai." Upon hearing these words Yun-Yan attained enlightenment—Hôm khác, Dược Sơn hỏi: "Bá Trượng nói pháp gì?" Sư thưa: "Có khi thầy thượng đường đại chúng ngồi yên, cầm gậy đồng thời đuổi tan hết, lại gọi: "Đại chúng!" Chúng xoay đầu lại, thầy bảo'Ấy là gì?'" Dược Sơn bảo: "Sao không sớm nói thế đó? Hôm nay nhơn ngươi thuật lại, ta được thấy Hải Huynh." Ngay câu nói ấy, sư tỉnh ngộ, lễ bái.
* One day Yao-Shan asked Yun-Yan: "Besides living at Mount Bai-Zhang, where else have you been?" Yun-Yan answered: "I was in Kuang-Nan (Southern China)." Yao-Shan said: "I've heard that east of the city gate of Kuang-Chou there is a great rock that the local governor can't move, is that so?" Yun-Yan said: "Not only the governor! Everyone in the country together can't move it."—Một hôm Dược Sơn hỏi: "Ngoài chỗ Bá Trượng ngươi còn đến đâu chăng?" Sư thưa: "Con từng đến Quảng Nam." Dược Sơn hỏi: "Ta nghe nói ngoài cửa thành Đông ở Quảng Châu có một hòn đá bị Châu chủ dời đi chăng?" Sư nói: "Chẳng những Châu Chủ, dù hợp tất cả người toàn quốc dời cũng chẳng động."
* One day, Yao-Shan asked: "I've heard that you can tame lions. Is that so?" Yun-Yan said: "Yes." Yao-Shan said: "How many can you tame?" Yun-Yan said: "Six." Yao-Shan said: "I can tame them too." Yun-Yan asked: "How many does the master tame?" Yao-Shan said: "One." Yun-Yan said: "One is six. Six is one."—Một hôm, Dược Sơn hỏi: "Ta nghe ngươi biết làm sư tử múa phải chăng?" Sư thưa: "Phải." Dược Sơn hỏi: "Múa được mấy suất?" Sư thưa: "Múa được sáu suất." Dược Sơn nói: "Ta cũng múa được." Sư hỏi: "Hòa Thượng múa được mấy suất?" Dược Sơn đáp: "Ta múa được một suất." Sư nói: "Một tức sáu, sáu tức một."
* Later, Yun-Yan was at Mount Kui. Kui-Shan asked him: "I've often heard that when you were at Yao-Shan you tamed lions. Is that so?" Yun-Yan said: "Yes." Kui-Shan asked: "Were they always under control, or just sometimes?" Yun-Yan said: "When I wanted them under control they were under control. When I wanted to let them loose, they ran loose." Kui-Shan said: "When they ran loose where they were?" Yun-Yan said: "They're loose! They're loose!"—Sau sư đến Qui Sơn Linh Hựu, Qui Sơn hỏi: "Nghe trưởng lão ở Dược Sơn làm sư tử múa phải chăng?" Sư đáp: "Phải." Qui Sơn hỏi: "Thường múa hay có khi nghỉ?" Sư đáp: "Cần múa thì múa, cần nghỉ thì nghỉ." Qui Sơn hỏi: "Khi nghỉ sư tử ở chỗ nào?" Sư đáp: "Nghỉ! Nghỉ!"
* Yun-Yan was making tea. T'ao-Wu asked him: "Who are you making tea for?" Yun-Yan said: "There's someone who wants it." T'ao-Wu then asked: "Why don't you let him

make it himself?" Yun-Yan said: "Fortunately, I'm here to do it."—Sư nấu trà, Đạo Ngô hỏi: "Nấu trà cho ai?" Sư đáp: "Có một người cần." Đạo Ngô hỏi: "Sao không dạy y tự nấu?" Sư đáp: "Nay có tôi ở đây."

* Acording to The Ching-Te-Ch'uan-Teng-Lu, later he went to live on Mount Yun-Yen (Cloud-Crag) in Hu-Nan, from which his name derived. After becoming an abbot, Yun-Yan addressed the monks, saying: "There is the son of a certain household. There is no question that he can't answer." T'ong-Shan came forward and asked: "How many classic books are there in his house?" Yun-Yan said: "Not a single word." T'ong-Shan said: "Then how can he be so knowledgeable?" Yun-Yan said: "Day and night he has never slept." T'ong-Shan said: "Can he be asked about a certain matter?" Yun-Yan said: "What he answers is not spoken."—Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, sau khi sư đến Hồ Nam, trụ trì núi Vân Nham (vách đá mây), huyện Du, Đàm Châu. Sư lấy tên núi nầy làm tên mình. Một hôm, sư bảo chúng: "Có đứa trẻ nhà kia, hỏi đến không có gì nói chẳng được." Động Sơn Lương Giới hỏi: "Trong ấy có kinh sách nhiều ít?" Sư thưa: Một chữ cũng không." Động Sơn nói: "Sao được biết nhiều thế ấy?" Sư thưa: "Ngày đêm chưa từng ngủ." Động Sơn hỏi: "Làm một việc được chăng?" Sư thưa: "Nói được lại chẳng nói."
* Zen master Yun-Yan asked a monk: "Where have you come from?" The monk said: "From T'ien-Xiang (heavenly figure)." Yun-Yan said: "Did you see a Buddha or not?" The monk said: "I saw one." Yun-Yan asked: "Where did you see him?" The monk said: "I saw him in the lower realm." Yun-Yan said: "An ancient Buddha! An ancient Buddha!"—Sư hỏi vị Tăng: "Ở đâu đến?" Tăng thưa: "Thêm hương rồi đến." Sư hỏi: "Thấy Phật chăng?" Vị Tăng nói: "Thấy." Sư hỏi: "Thấy ở đâu?" Vị Tăng nói: "Thấy ở hạ giới." Sư nói: "Phật xưa! Phật xưa!"
* On the twenty-sixth day of the tenth month in 841, he became ill. After giving orders to have the bath readied he called the head of the monks and instructed him to prepare a banquet for the next day because a monk was leaving. On the evening of the twenty-senventh he died. After his death, he received the posthumous title "Great Teacher No Abode."—Ngày hai mươi sáu tháng mười năm 841, sư nhuốm bệnh. Sau khi tắm gội xong, sư kêu chủ sự bảo: "Sắm sửa trai, ngày mai có Thượng Tọa đi." Đến tối đêm hai mươi bảy, sư thị tịch. Sau khi thị tịch sư được vua ban hiệu "Đại Sư Không Trụ".

Tanta (p): String—Thread—Sợi dây.

Tantra (skt): Chú (mật chú).

(A) A Sanskrit term for "thread." Tantra also means various kinds of texts, or discourse attributed to Sakyamuni Buddha, but only appeared some time around the seventh century in India. In Tantric school, tantra means secret texts spoken by the Buddha for a specific person and rewritten by his disciples. So "Tantra" means system or continuum of the Buddha's secret words on spiritual development. In Tantric school, tantra means secret texts spoken by the Buddha for a specific person and rewritten by his disciples. So "Tantra" means system or continuum of the Buddha's secret words on the spiritual development—Phạn ngữ có nghĩa là "sợi chỉ." Chú cũng có nghĩa là văn bản, hay những bài thuyết giảng của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, nhưng chỉ xuất hiện vào khoảng thế kỷ thứ bảy mà thôi. Trong Mật giáo, chú là những lời Phật nói riêng cho từng người và được các đệ tử ghi chép lại. Như vậy "Chú" là sự tập hợp có hệ thống hay khắng khít ý hướng hay mật ngữ của Phật về sự phát triển tâm linh. Trong Mật giáo, chú là những lời Phật nói riêng cho từng người và được các đệ tử ghi chép lại. Như vậy "Chú" là sự tập hợp có hệ thống hay khắng khít ý hướng hay mật ngữ của Phật về sự phát triển tâm linh.

(B) The Buddhist Tantras in outward appearance resemble the Hindu Tantras to a marked degree, but in reality there is very little similarity between them, either in subject matter or in philosophical doctrines, or in religious principles. This is not to be

questioned at, since the aims and objects of Buddhists are widely different from those of the Hindus." The main difference is that Buddhist Tantra is not Saktism. The concept of Sakti, of divine power, of the creative female aspect of the highest God (Siva) or his emanations does not play any role in Buddhism, while in the Hindu Tantras, the concept of power (sakti) forms the focus of interest. The central idea of Tantric Buddhism, however, is prajna (knowledge, wisdom). To the Buddhist, sakti is "maya," the very power that creates illusion, from which only Prajna can liberate us. It is, therefore, not the aim of the Buddhist to acquire power, or to join himself to the power of the universe, either to become their instrument or to become their master, but, on the contrary, he tries to free himself from those powers, which for aeons kept him a prisoner of samsara. He strives to perceive those powers, which have kept him going in the rounds of life and death, in order to liberate himself from their dominion. However, he does not try to negate them or to destroy them, but to transform them in the fire of knowledge, so that they may become forces of enlightenment which, instead of creating further differentiation, flow in the opposite direction: towards union, towards wholeness, towards completeness. The attitude of the Hindu Tantras is quite different, if not contrary. "United with the Sakti, be full of power," says the Kulacudamani Tantra. "From the union of Siva and Sakti the world is created." The Buddhist, on the other hand, does not want the creation and unfoldment of the world, but the coming back to the "uncreated, unformed" state of sunyata. From which all creation proceeds, or which is prior to and beyond all creation (if one may put the inexpressible into human language)—Mật chú trong Phật giáo xét về bề mặt thì giống với mật chú của Ấn giáo ở mức độ đáng kể, nhưng trên thực tế lại có rất ít sự giống nhau giữa hai loại mật chú này, về cả phương diện chủ đề, chủ thuyết triết học, hay các nguyên tắc tôn giáo. Điều này không có gì đáng ngạc nhiên bởi vì mục tiêu và đối tượng của những người Phật giáo khác xa với mục tiêu, đối tượng của người Ấn Độ giáo. Sự khác biệt chính là Mật tông của Phật giáo không phải là chủ nghĩa thờ thần Sakti. Khái niệm Sakti, khái niệm về quyền năng thiêng liêng, về khả năng tạo tác thuộc nữ tính của vị thần cao nhất, thần Siva, hoặc các hiện thân của thần này, không có vai trò gì trong Phật giáo, còn trong mật chú Ấn Độ giáo thì khái niệm về quyền năng Sakti là tiêu điểm của sự chú ý. Ý tưởng trung tâm của Phật giáo Mật tông là kiến thức hay tuệ giác. Đối với người Phật tử, Sakti là ảo ảnh, thứ quyền năng tạo nên ảo tưởng mà người ta thì chỉ có thể thoát ra nhờ trí tuệ mà thôi. Do đó mục tiêu của người Phật tử không phải là đạt được quyền năng, hay liên kết với quyền năng của vũ trụ để trở thành một công cụ của các quyền năng ấy hoặc để làm chủ các quyền năng ấy, mà trái lại, người Phật tử phải cố tách mình ra khỏi các quyền năng này, những quyền năng mà từ bao lâu nay đã giam hãm người ta trong luân hồi sanh tử. người Phật tử cố gắng nhận ra những quyền năng vốn đã khiến mình đắm chìm trong vòng sinh tử, để thoát ra khỏi sự chế ngự của chúng. Tuy nhiên, người Phật tử không tìm cách phủ nhận các quyền năng này hay hủy diệt chúng mà là biến đổi chúng trở thành sức mạnh giác ngộ, và sức mạnh này thay vì tạo thêm ra sự phân hóa, lại thổi theo chiều nghịch lại để tạo nên sự thống nhất toàn vẹn. Thái độ của người Ấn Độ giáo thì khác hẳn, nếu không nói là trái ngược lại. "Hợp nhất với Sakti để có đầy đủ quyền năng," mật chú Kulacudamani đã dạy như thế. "Thế giới được tạo ra từ sự hợp nhất giữa thần Siva và thần Sakti." Người Phật giáo thì trái lại, không chấp nhận sự tạo thành và hiển lộ của thế giới, mà lại muốn trở về với trạng thái "vô sinh, vô tướng" của sự trống không (sunyata), tình trạng từ đó mọi vật được sinh ra, hoặc tình trạng đã có trước hoặc là cao hơn mọi sự thành tạo (nếu có thể dùng ngôn ngữ của loài người để nói về cái không diễn tả được).

Tantrayana: Kim Cang Thừa—After 500 A.D., the development of the Tantra in Hinduism furthered the growth of a magical form of Buddhism, called the "Tantra," which expected full enlightenment from magical practices. The Tantra became very influential in Nepal, Tibet, China, Japan, Java and Sumatra. Outside India, a few genuinely new schools developed from the fusion of the Mahayana with indigenous elements. Noteworthy among them are, in China and Japan, the Ch'an (meditation) school, and Amidism, and in Tibet the Nyingmapa, who absorbed much of the Shamanism native to Tibet—Sau năm 500 sau tây lịch, sự phát triển của mật chú trong Ấn Độ giáo làm tiến xa hơn sự lớn mạnh của hình thức pháp thuật trong Phật giáo, được gọi là "Mật chú," mong đời sự toàn giác qua tu tập những pháp thực hành mật chú. Mật chú gây được nhiều ảnh hưởng ở Népal, Tây Tạng, Trung Hoa, Nhật Bản, Java, và Sumatra. Ngoài Ấn Độ, một số ít những trường phái mới chính thống được phát triển bởi sự hòa hợp của Đại Thừa với những yếu tố bản xứ. Đáng được ghi nhận là Thiền tông và Di Đà giáo ở Trung Hoa và Nhật Bản, và trường phái Nyingmapa ở Tây Tạng, pha trộn với giáo phái Shaman bản xứ của Tây Tạng.

Tantric Buddhism: Mật Giáo—The esoteric method, or Yogacara sect, developed especially in Shingon, with Vairocana as the chief object of worship, and the Mandalas of Garbhadhatu and Vajradhatu. The esoteric teaching or Tantric Buddhism, in contrast with the open schools (Hiển giáo). The Buddhist tantra consists of sutras of a so-called mystical nature which endeavor to teach the inner relationship of the external world and the world of spirit, of the identity of Mind and universe. Tantric Buddhism adopts the same basic teachings as in the Mahayana sutras, but taught a number of very different practices. Though the basic outline of the Bodhisattva path and the primary goal of the attainment of Buddhahood for the benefit of other sentient beings, Tantric teachings or textual sources of Vajrayana also emphasize the use of esoteric rituals, symbols, mantras, and visualizations—Mật giáo hay Phật giáo Mật tông, phát triển đặc biệt nơi Chân Ngôn tông, thờ Đức Đại Nhật Như Lai, Thai Tạng và Kim Cương Giới; đối lại với Hiển giáo. Mật giáo gồm các kinh nói về mật tánh gắng sức dạy về mối tương quan nội tại của thế giới bên ngoài và thế giới tâm linh, sự đồng nhất của tâm và vũ trụ. Mật giáo chấp nhận giáo thuyết giống như trong kinh điển Đại Thừa, nhưng dạy một số phương thức thực hành hoàn toàn khác biệt. Dầu trên căn bản và mục tiêu chính yếu của Bồ Tát đạo là thành Phật đạo để làm lợi lạc cho chúng sanh, giáo điển Mật giáo hay giáo điển Kim Cang Thừa cũng nhấn mạnh đến những nghi thức, những dấu hiệu, mật chú, và quán tưởng—See Esoteric Doctrine, Esoteric method, and Mantrayana.

Tantric precepts: Giới Luật Mật Tông—Like the Bodhisattva precepts, tantric precepts also make us mindful of actions of body, speech and mind. They chiefly focus on eliminating the appearance and conceptions of things, which prevent us from attaining enlightenment. The tantric vows are the most difficult to keep purely. However, the benefit from maintaining them is greater. Tantric vows are taken during some tantric initiations, and thus are found only in the Vajrayana tradition, which is a branch of the Mahayana. To take them, we must have taken refuge, some or all of the vows for individual liberation, and the Bodhisattva vows. Then we pledge to keep the tantric vows until we attain enlightenment—Cũng giống như giới luật Bồ Tát, giới luật Mật tông cũng giúp cho chúng ta kiểm soát những hành động về thân, khẩu và ý. Giới luật này tập trung vào việc đoạn trừ những ảo tướng và ảo tưởng của vạn hữu, nhằm giúp chúng ta đạt được quả vị Bồ Đề. Việc hành trì nghiêm nhặt những giới điều Mật tông thật vô cùng khó khăn. Tuy nhiên, lợi lạc đem lại do việc hành trì này thì vô cùng to lớn. Các giới điều Mật tông được truyền thọ qua những lễ quán đảnh, và chỉ có trong truyền thống Kim Cang Thừa mà thôi, cũng là một nhánh của Đại Thừa. Để được thọ lãnh giới pháp của Mật tông thì trước đó chúng ta phải thọ giới quy-y và một số hay tất cả giới điều đưa đến cá nhân giải thoát cũng như những giới điều của Bồ Tát. Rồi chúng ta phải nguyện giữ những giới điều ấy cho đến khi chúng ta đạt được quả vị giác ngộ hoàn toàn.

Tantric sect: Tổng Trì Môn—The esoteric sects and methods—Pháp môn tổng trì, tức là dùng

niệm lực để thâu nhiếp và chấp trì chư pháp không để cho mất.

Tantu (p): String—Thread—Sợi dây.

Tanu (skt): Deha or Kaya (skt)—Body—Thân—The four kayas or bodies—Bốn thân Phật—See Kaya.

Tan Xia Zhi-Chun: Đơn Hà Tử Thuần—Zen master Tan-Xia-Zhi-Chun (Dan-Xia-Zhi-Chun) was born in 1064 in Si-Chuan province, one of the great disciples of Zen master Fu-Rong. He was ordained at the age of twenty. He resided at Mount Tan-Xia—Thiền sư Đơn Hà Tử Thuần sanh năm 1064 tại tỉnh Tứ Xuyên, là một trong những đại đệ tử của Thiền sư Phù Dung. Ông thọ cụ túc giới vào năm hai mươi tuổi. Sư trụ tại núi Đơn Hà, thuộc tỉnh Tứ Xuyên.

* One day he entered the hall and addressed the monk, saying, "Within the cosmos, inside the universe, at the very center, there is a jewel concealed in form mountain. Dharma master Zhao says that you can only point at tracks and speak of traces of this jewel, and that you cannot hold it up for others to see. But today I split open the universe, break apart form mountain and hold it forth for all of you to observe. Those with the eye of wisdom will see it." Tan-Xia hit the floor with his staff and said, "Do you see? A white egret stands in the snow, but its color is different. It doesn't resemble the clear moon or the water reeds!"—Một hôm sư thượng đường thuyết pháp: "Trong càn khôn giữa vũ trụ, ở trong có một hòn ngọc ẩn tại hình sơn. Triệu Pháp Sư nói vậy, chỉ có thể chỉ vào dấu và nói về vết, chứ không thể cầm lấy mà chỉ bày cho người. Ngày nay Đơn Hà mở toát vũ trụ đập nát hình núi, cầm lấy mà chỉ bày cho mọi người quan sát. Những người có tuệ nhãn có thể thấy được." Đơn Hà cầm gậy dọng xuống sàn nói: "Có thấy không? Cò trắng trên tuyết sắc vẫn khác, Trăng sáng hoa lau chẳng giống nhau."
* Tan-Xia entered the hall and said, Te-Shan spoke as follows: "My doctrine is without words and phrases, and truthfully, I have no Dharma to impart to people." You can say Te-Shan knew how to go into the grass to save people. But he didn't soak the whole body in muddy water. If you look carefully you see he has just one eye. But as for me, my doctrine has words and phrases, and a golden knife can't cut it open. It is deep, mysterious, and sublime. A jade woman conceives in the night."—Sư thượng đường, nhắc lại Đức Sơn dạy chúng nói: "Tông ta không ngữ cú, không một pháp cho người." Đức Sơn nói thoại thế ấy, đáng gọi là chỉ biết vào cỏ tìm người, bất chợt toàn thân bùn nước. Chín chắn xem ra, chỉ đủ một con mắt. Nếu là Đơn Hà thì không thế. Tông ta có ngữ cú đao vàng cắt chẳng mở, sâu xa chỉ huyền diệu, ngọc nữ đêm mang thai
* Tan-Xia entered the hall and said, "At high noon is still lacks half. In the quiet night it is still not complete. Households haven't known the intimate purpose, always going and coming before the clear moon."—Sư thượng đường: "Dừng dừng đúng ngọ còn thiếu nửa, lặng lặng canh ba vẫn chửa tròn, sáu cửa chẳng từng biết hơi ấm, lại qua thường ở trước trăng trong."
* Tan-Xia entered the hall said, "The precious moon streams its shining light, spreading out vast and clear. The water reflects, but does not absorb its essence, nor does the moon rend its shining mind. When water and moon are both forgotten, this may be called cut-off. Therefore, it is said: Things rising to heaven must fall back to earth. What is fully completed is inevitably lacking. Cast off the desire for reputation and don' look back. If you can do this, you can then walk in the fantastic diversity. And when you have reached this place, have you seen it all? After a long pause Dan-Xia said: If you are not devoted to walking among people, then you fall into the dirt and mud wearing feathers and horns."—Sư thượng đường thuyết: "Trăng sáng chiếu soi đầm trong bày bóng, nước không có ý thấm trăng, trăng không có tâm soi nước, trăng nước cả hai đều quên mới đáng gọi là đoạn. Vì thế nói: Việc lên trời cần phải thổi mất, việc thập thành cần phải dẹp mất, ném vàng vang tiếng chẳng cần xoay nhìn. Nếu hay như thế mới hiểu nhằm trong dị loại mà đi. Quý vị đến trong ấy lại

thấu hiểu chăng? Sư im lặng một lúc lại nói: Thường đi chẳng cất nhân gian bước, mang lông đội sừng lẫn đất bùn."

* Tan-Xia died in the spring of the year 1117. A monument and the master's complete remains were placed in a stupa south of Mount Hong, now is Wu-Han city, Hubei province—Thiền Sư Đơn Hà thị tịch vào mùa xuân năm 1117. Tháp cốt của sư được dựng lên ở phía nam Hồng Sơn, bây giờ là thành phố Vũ Hán, tỉnh Hồ Bắc.

Tao: Đạo—The Way—The path.

Tao-An (312-385): Đạo An—Tao An, one of the most important Chinese Buddhist scholar of the 4th century AD (312-385). He was born in Fu-Lieu area of Tsang-Shan region in northern China into a Confucianist family; however, by the age of twelve he became a novice in the Buddhist monastic order. Because he was so physically unattractive, not many people at the temple respected him greatly. Later, he traveled abroad to learn Buddhism. He met a great venerable Fu-Tu-Tzeng. He immediately asked to follow to learn from this great master. Each time Fu-Tu-Tzeng explained the Sutra he repeated the teachings. The words and meanings were explained and clarified to the highest level, leading the listeners to feel overwhelmed in astonishment at his extraordinary penetration and knowledge of the Dharma he had leanred. He studied various prajnaparamita texts and the sutras dealing with the practice of dhyana. He composed commentaries on these texts very early on in his life, and he was also the first scholar who joined the Prajna and Dhyana. He was considered the first founder of one of the early schools of Chinese Buddhism, which developed out of his engagement with the Prajnaparamita Sutra. This was the school of fundamental nonbeing, which believed that liberation from all spiritual fetters can only be attained through the mind's dwelling in nonbeing. He was also the first one who compiled a catalogue of sutras, listing those already available in Chinese translation. He also developed a set of rules for monks in monasteries, and this activity was prompted by his realization that China lacked a complete Vinaya-Pitaka at that time. He is considered the originator of the cult of Maitreya. He also established guidelines for the communal life of his followers. These guidelines included rites for veneration of the Buddha, such as circumabulation of statues, methods of expounding the sutras, communal meals, and the uposatha ceremonies. Because of his emphasis on the importance of meditation practice, many people regarded him as one of the fathers of Dhyana Buddhism in China, while many others considered him as the actual founder of Chinese Ch'an. It is said that Dharma Master Tao-An had a unique characteristic in that his left arm had a great protrusion of flesh, resembling a seal; thus, many people of the day called him "Seal-Holding Great Master."—Đạo An, một trong những học giả Phật giáo quan trọng nhất của Trung quốc vào thế kỷ thứ IV sau Tây lịch (312-385). Đạo An sanh ra tại đất Phù Liễu, thuộc xứ Thường Sơn, ở miền bắc Trung Hoa, trong gia đình theo Khổng giáo, nhưng ông xuất gia tu Phật năm 12 tuổi. Vì tướng mạo xấu nên ông không được người trong chùa nể trọng cho mấy. Về sau ông du phương học đạo, gặp Ngài Phật Đồ Trừng ông liền xin theo làm đệ tử nương học. Mỗi khi Phật Đồ Trừng giảng kinh thì ông trùng thuật lại, lời giảng và ý nghĩa đều diễn đạt đến mức siêu quần, làm cho thính chúng thảy đều kinh hãi. Ông đã nghiên cứu nhiều văn bản khác nhau của Kinh Bát Nhã và thực hành thiền định. Ông đã bình giải những kinh văn nầy ngay trong những năm đầu trong đời tu tập của ông, và ông cũng chính là học giả Phật giáo đầu tiên phối hợp giữa Bát Nhã và Thiền Na, là người khai sáng một trong những trường phái Phật giáo Trung quốc đầu tiên, trường phái nầy được triển khai từ Kinh Bát Nhã Ba La Mật mà ông đã dày công nghiên cứu. Học thuyết về "Không tồn tại căn bản," trường phái nầy tin rằng cách duy nhất để giải thoát khỏi những ràng buộc của mình là bằng cách giữ cho tinh thần trong "không tồn tại." Ông cũng là người đầu tiên lập ra bản danh mục kinh điển bằng Hoa ngữ thời bấy giờ. Ông cũng khai triển bộ luật dành cho chư Tăng, vì ông nhận thấy Phật giáo Trung Quốc chưa có bộ luật tạng dành cho chư Tăng vào thời đó. Ông được coi là người đầu tiên khởi xướng việc thờ Phật Di Lặc. Ông cũng đã lập ra quy định những quy tắc chính về sinh hoạt chung cho các đệ tử của mình. Những sinh hoạt

nầy bao gồm những nghi lễ tôn vinh Đức Phật như đi vòng quanh các tượng, phương pháp giải thích kinh điển, ăn uống trong tự viện, và nghi lễ bố tát. Vì bao giờ ông cũng xem trọng thiền định, nên nhiều người coi ông như một trong những cha đẻ của Thiền Tông Trung Hoa, trong khi nhiều người khác xem ông như là người thật sự sáng lập ra Thiền tông Trung Hoa. Người ta nói rằng Đạo An Pháp Sư có một tướng lạ là nơi cánh tay trái của ngài nổi lên một cục thịt u, giống như hình cái ấn, nên người đương thời cũng gọi ngài là "Thủ Ấn Hòa Thượng."

Tao of Bodhi: The way of Bodhi—The Way of Enlightenment.

T'ao Ch'an Zen Master: Đạo Thiền—Thích Đạo Thiền, a Vietnamese monk in the fifth century A.D. He left home in his young age to live a pure life of a monk. He was able to preach the Tripitaka without any problems. He liked to live in the deep forest with high mountains and did not like to associate with the rich. He always lived an ascetic life of a wandering monk. He passed away in around 527 at the age of seventy—Thích Đạo Thiền vào khoảng thế kỷ thứ năm sau Tây Lịch, người Giao Chỉ, sớm xuất gia sống đời tịnh hạnh của một nhà sư. Ngài có khả năng thuyết giảng kinh Tam Tạng kinh điển một cách thông suốt. Ngài thích sống nơi rừng sâu núi thẳm và không giao thiệp với kẻ cao sang, mà ngược lại luôn sống đời của một nhà du Tăng khổ hạnh. Ngài thị tịch năm 527 lúc đó ngài được 70 tuổi.

T'ao-Chen: Thiền Sư Đạo Chân (1579-1638)—Zen Master Đạo Chân—A Vietnamese Zen master from Phúc Khê, Bắc Việt, in the early and middle of the seventeenth century. His secular name was Vũ Khắc Minh. He was a disciple of Zen Master Đạo Long. After his master passed away, he stayed at Pháp Vũ Temple to cultivate. He passed away in about 1638. Before his death, he told his disciples that his body would not be decayed. It happened as he said. However, recently, some new techniques have been applied to reduce the decomposition to the body—Thiền sư Việt Nam vào đầu và giữa thế kỷ thứ 17, quê ở Phúc Khê, Bắc Việt. Tục danh là Vũ Khắc Minh. Ngài là đệ tử của Thiền sư Đạo Long. Sau khi Thầy của ngài thị tịch, ngài tiếp tục trụ tại chùa Pháp Vũ tu hành và thị tịch khoảng năm 1638. Lúc trước khi viên tịch, ngài đã cho biết nhục thân sẽ không bị hư thối. Sự việc quả đúng như thế, nhưng về sau nầy, người ta cũng ướp vào nhục thân của ngài một số chất liệu để hạn chế sức tàn phá của thời gian.

T'ao-Chiao (628-700): Đạo Chiêu—T'ao-Chiao (628-700), a Japanese priest, was sent to China in 653. He studied under Hsuan-Tsang for more than ten years. Hsuan-Tsangespecially instructed him in Meditation or Zen and recommended that he propagate its practice to the East (Japan). Before his departue, he received from his teacher several sutras, treatises and commentaries on the works of Idealism. On his return home, he at once set out to transmit the Idealist doctrine in the monastery of Gwangoji—Một Tăng sĩ Nhật Bản được gửi sang Trung Hoa năm 653; ông thọ pháp với Huyền Trang hơn 10 năm. Huyền Trang đặc biệt dạy ông về pháp Thiền Quán và khiến ông truyền bá phương đông, tức Nhật Bản. Trước khi khởi hành trở về Nhật Bản, ông được thầy cho nhiều bộ kinh, luận và sớ viết về Duy Thức Luận. Hồi hương, Đạo Chiêu khởi sự truyền bá Duy Thức tại chùa Nguyên Hưng.

Tao-Chien Zen Master: Thiền sư Đạo Khiêm—Zen master Tao-Ch'ien—Zen master Tao-Ch'ien flourished during the Sung dynasty. He spent so many years to study Zen without success with his master. He was disappointed when he was sent on an errand to a distant city. A trip requiring half a year to finish would be a hindrance rather than a help to his cultivation. Tsung-Yuan, one of his fellow-monks, took pity on him and said: "I will accompany you on this trip and do all that I can for you. There is no reason why you cannot go on with your meditation even while travelling." They stayed together. One evening, Tao-Ch'ien despairingly implored his friend to assist him in the solution of the mystery of life. Tsung-Yuan said: "I am willing to help you in every way, but there are five things in which I cannot be of any help to you. These you must look after yourself." Tao-Ch'ien expressed the desire to know what they were. Tsung-Yuan said: "For instance, when you are hungry or thirsty, I can bring drinks and foods to you, but I cannot eat for you, for my eating of food or drinking does not fill your stomach. You must drink and eat yourself.

Neither can I move my bowels for you. When you want to respond to the calls of nature, you must take care of them yourself, for I cannot be of any use to you. And then it will be nobody else but yourself that will carry this corpse of yours along this highway." This remark at once opened the mind of the truth-seeking monk, who, transported with his discovery, did not know how to express his joy. Tsung-Yuan now told Tao-Ch'ien that his work was done and that his further companionship would have no meaning after this. So they parted company and Tao-Ch'ien was left alone to continue the trip. After the half year, Tao-Ch'ien came back to his own monastery. Ta-Hui-Zong-Kao, his master, happened to meet him on his way down the mountain, and made the following remark: "This time you know it all."—Một Thiền sư đời nhà Tống, đệ tử của Thiền sư Đại Huệ Tông Cảo. Sau khi học thiền nhiều năm nhưng không nhập lý, nên sau đó sư được phái đi hành cước ở phương xa, ngài tỏ vẻ thất vọng. Một cuộc viễn du kéo dài đến sáu tháng trời chắc chắn rằng sẽ là mối chướng đạo hơn là trợ duyên cho ông. Một ông bạn đồng hành tên là Tông Nguyên thương hại ông nên nói: "Tôi sẽ theo ông trên đường hành cước, sẽ làm những gì có thể làm được để giúp ông. Không có lý do nào khiến ông phải bỏ dở việc tham thiền, cả đến lý do xê dịch." Thế rồi cả hai cùng lên đường. Một đêm kia, Đạo Khiêm tuyệt vọng nài nĩ người bạn giúp ông vén màn bí mật của vũ trụ và nhân sinh. Người bạn đáp: "Tôi sẵn sàng giúp ông bất cứ thứ gì, nhưng có năm điều tôi không thể giúp ông. Những điều ấy tự ông phải đảm đương lấy." Đạo Khiêm xin cho biết là những điều gì. Ông bạn đáp: "Chẳng hạn như khi ông mặc áo hay ăn cơm, tôi có thể mang áo hay thức ăn thức uống đến cho ông, nhưng tôi không thể mặc hay ăn dùm ông được, vì tôi ăn tôi uống không làm no bao tử ông được. Ông phải tự mình mặc hay ăn lấy. Khi ông đại tiểu tiện, thì ông phải tự mình đại tiểu tiện lấy, chứ tôi không thể đại tiểu tiện thay ông được. Rốt hết chính là ông, không thể ai khác, phải mang cái thây chết nầy của ông suốt khoảng đường trường nầy." Lời nhận xét phút chốc mở tâm người cầu đạo; Đạo Khiêm mừng quá với điều khám phá đến không còn biết nói gì để tỏ niềm vui. Bấy giờ Tông Nguyên mới nói rằng công quả ông đã tròn, từ nay sự đi chung không còn ý nghĩa nữa. Thế rồi hai người chia tay nhau. Đạo Khiêm tiếp tục cuộc hành trình một mình. Sáu tháng sau, Đạo Khiêm trở về chùa cũ. Sư Phụ là Đại Huệ Tông Cảo xuống núi tình cờ gặp ông đang lên chùa, bèn cười nói: "Bây giờ thì đệ tử đã biết như thế nào rồi chứ?"—See Ta Hui Zong Kao.

Tao of Heaven: Đạo Trời—According to the Taoists, natural law or cosmic energy is the origin and law of all things—Đạo tự nhiên, lý tự nhiên, hay qui luật tự nhiên.

Tao-Hsin: Đạo Tín (580-651)—Tao-Hsin (580-651), the fourth patriarch of Zen in China, the student and dharma successor of Seng-Ts'an and the master of Hung-Jen. Tao Hsin was different from other patriarchs preceeding him who were still strongly influenced by the orthodox Mahayana tradition and sutras. We can find in his works paragraphs encouraged disciples to meditate: "Let's sit in meditation, Sitting is the basis, the fundamental development of enlightenment. Shut the door and sit! Don't continue to read sutras without practicing." One day Tao Hsin stopped the Third Patriarch Seng-Ts'an on the road and asked: "Honorable Master! Please be compassionate to show me the door to liberate." The Patriarch stared at him and earnestly said: "Who has restrained you, tell me." Tao-Hsin replied: "No Sir, no one has." The Patriarch then retorted: "So, what do you wish to be liberated from now?" This sharp reply thundered in the young monk's head. As a result, Tao-Hsin awaked instantaneously, and prostrated the Patriarch in appreciation. Thereafter, he was bestowed with robe and bowl to become the Fourth Patriarch of the Zen Sect in China. According to Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, Book I, under Tao-Hsin, the fourth patriarch, Zen in China was divided into two branchesThe one known as 'Niu-T'ou-Ch'an' at Mount Niu-T'ou, and was considered not belonging to the orthodox line of Zen. However, this branch did not survive long after the passing of its founder, Fa-Jung. The other branch was headed by Hung-Jen, and it is his school that has survived till today—Tổ thứ tư của dòng Thiền Trung quốc , là người kế vị tổ Tăng Xán và là thầy của Hoằng Nhẫn. Khác với các tổ Thiền đời

trước vẫn còn chịu ảnh hưởng nặng nề của Kinh điển, Đạo Tín đã cho thấy một xu hướng đặc trưng về Thiền. Một đoạn trong các trước tác của ông ông đã viết: "Hãy ngồi thiền định với lòng hăng hái, vì Thiền là căn bản là nền tảng phát triển giác ngộ. Hãy đóng cửa lại và ngồi xuống! Đừng tiếp tục đọc kinh mà không chịu hành trì nữa." Một hôm trên đường đi gặp Tổ Tăng Xán, Đạo Tín liền thưa: "Xin Hòa Thượng dạy con pháp môn giải thoát." Tổ trố mắt nhìn bảo: "Ai trói buộc ngươi?" Đạo Tín thưa: "Không ai trói buộc." Tổ bảo: "Vậy thì cầu giải thoát để làm gì?" Câu trả lời như sấm sét ấy đã đánh động tâm của vị sư trẻ, khiến ngài liền đại ngộ. Đạo Tín liền sụp lạy Tổ. Về sau ngài được truyền y bát làm Tổ thứ tư của dòng Thiền Trung Quốc. Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, dưới trào Tứ Tổ Đạo Tín, Thiền chia ra làm hai ngành. Ngành đầu gọi là 'Ngưu Đầu Thiền' ở núi Ngưu Đầu và không được coi như Thiền chánh tông. Tuy nhiên, ngành nầy đã sớm mai một sau khi vị tổ khai sáng ra nó là Pháp Dung viên tịch. Ngành sau do Hoằng Nhẫn thống quản; đó là ngành Thiền còn tồn tại đến ngày hôm nay.

T'ao Hsuan: Đạo Tuyên (702-760)—T'ao-Hsuan, a celebrated Chinese master of Vinaya school (702-760), during the T'ang dynasty, the third generation dharma successor of Shen-hsiu. He was the one who brought to Japan in 732 he was not only the doctrine of Vinaya, but also the Avatamsaka and the Northern school of Zen. It is said that T'ao-Hsuan also assisted Hsuan-Tsang in his translations—Nam Sơn Luật Sư, hay Nam Sơn Đại Sư, một nhà sư thuộc phái Luật tông tại Trung quốc vào đời nhà Đường. Ông là hậu duệ thuộc thế hệ thứ ba của dòng Thiền Thần Tú. Vào năm 732, ông chẳng những là người đã đưa sang Nhật Bản trường phái Luật Tông, mà ông còn đưa sang đó Hoa Nghiêm và phái Thiền Bắc Tông. Người ta nói rằng Đạo Tuyên cũng là người trợ giúp Huyền Trang trong công việc phiên dịch kinh điển.

Tao-Hui Zen Master: Zen Master Đạo Huệ (?-1172)—Đạo Huệ Thiền Sư—A Vietnamese Zen master from Như Nguyệt, North Vietnam. He left home at the age of 25 and became a disciple of Zen master Thông Biện. He was the dharma heir of the ninth generation of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. In 1159, king Lý Anh Tông sent an Imperial Order to summon him to the royal palace to treat a disease of Hoàng Cô Thụy Minh. When he just arrived at the great citadel, Hoàng Cô Thụy Minh was just cured too. Since then, his reputation spread so quickly that so many people arrived to study Dharma with him. At that time, he decided not to return to the mountain any more. He became a wandering monk traveling along the country to save people. He passed away in 1172—Thiền sư Việt Nam, quê ở Như Nguyệt, Bắc Việt. Năm 25 tuổi ngài xuất gia làm đệ tử của Thiền sư Thông Biện. Ngài là pháp tử đời thứ 9 cùa dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Năm 1159, vua Lý Anh Tông gửi chiếu chỉ triệu ngài về kinh trị bệnh cho Hoàng Cô Thụy Minh. Khi ngài vừa đến nơi thì Hoàng Cô Thụy Minh cũng vừa lành bệnh. Từ đó danh tiếng ngài lan rộng đến nổi rất nhiều người tìm tới cầu pháp với ngài. Nhân đó ngài quyết định không trở về núi, mà làm du Tăng độ người. Ngài thị tịch năm 1172.

Taoism (n): Lão giáo—Chinese religion founded by Lao Tzu and based on Tao or way of nature. Taoist practitioners traditionally strive for immortality, which, in Buddhism, is a classic example of deluded attachment to the body—Tôn giáo của Trung Hoa được Lão Tử sáng lập và dựa trên "Đạo" hay con đường tự nhiên. Những người tu tập theo Lão giáo theo truyền thống cố gắng đạt đến trường sanh bất tử, mà theo Phật giáo là một thí dụ cổ điển về chuyện luyến chấp vào thân.

Taoist (a & n): Thuộc về Lão giáo—Người theo Lão giáo.

Taoist hermit: Đạo sĩ Lão giáo.

Taoistic (a): See Taoist.

Tao-Lin: Thiền Sư Đạo Lâm—A well-known Chinese Zen master during the T'ang dynasty. He was also called Bird's Net from his habit of doing meditation on the branches of trees— Một thiền sư nổi tiếng của Trung Hoa vào đời nhà Đường. Ông cũng được gọi là Điểu Sào vì ông hay tọa thiền trên các cành cây—See Pai-Yueh-T'ien.

Tao-Sheng (355-434): Đạo Sinh—An important Chinese monk, one of the foremost disciples of Hui-Yuan. He was a great enlightened master who is best known for his propagation of the

teachings of the Mahayana and particularly the doctrine of the Buddha-nature. According to Buddhist legends, Tao-Sheng was lecturing on the Nirvana Sutra at the time when only the first part of the Sutra had been translated into Chinese. When he came to passage that said that "icchantikas" lack the Buddha-nature, he didn't explain that way, but he said instead that they have the Buddha-nature. He reasoned that all sentient beings have the Buddha-nature, there's no exception for "icchantikas". He lecture in a way opposite to the reading in the first half of the sutra, which outraged other Dharma master of his time. They ganged up and told all the disciples and good people not to attend any lectures of Tao-Sheng. If they continued to attend Tao-Sheng's lectures, they would fall into hells. So good disciples dare not to go to listen to Tao-Sheng any more. However, Tao-Sheng did not give up easily, he continue to lecture. He said: "Fine, if you don't come to listen, then I'll go to lecture to the rocks and see what they do!" So he went off to Tiger Mountain, collected several hundred rocks from all over the area. He set them up in front of him and said: "I invited all of you to come to attend a sutra lecture. Be good rocks and and sit there nice and still." It turned out that the rocks were very obedient. When Tao-Sheng got to the passage about icchantikas not having the Buddha-nature, he said "that's incorrect. Icchantikas have the Buddha-nature too." He then turned to the rocks and asked: "Do you agree?" Surprisingly, all the rocks nodded their heads in agreement with Tao-Sheng. After this incident, all the dharma masters, including those who were against him spread the news: "When the Venerable Tao-Sheng speaks the dharma, even dull rocks nod their heads." Afterwards, when the Nirvana Sutra had been fully translated, it turned out that the sutra itself says that icchantikas also have the Buddha-nature. This proved that Dharma master Tao-Sheng had fully understood the doctrine without having seen the entire sutra. After this incident, even those who opposed him no longer did so, but they came to bow to him. He was the founder of the Nirvana school of early Chinese Buddhism, which was based on the Mahayana Mahaparinirvana-Sutra. He cooperated with Kumarajiva to translate the Lotus Sutra (Saddharma-Pundarika-Sutra) and the Vimalakirti-Nirdesa-Sutra. He did not hand down any work; however, his commentaries had a significant impact and played an important role in the development of Chinese Buddhism. He believed that "everybody without exception, including ichchantikas possess Buddha-nature and can become buddhas." He also advocated the notion of sudden enlightenment, which held that Buddhahood is attained all at once in a sudden flash of realization—Đạo Sinh, nhà sư nổi tiếng của Trung quốc, một trong những đệ tử nổi tiếng của ngài Huệ Viễn. Ông là một bậc thầy đại giác nổi tiếng trong việc truyền bá giáo pháp Đại Thừa, đặc biệt là giáo thuyết về Phật tánh. Theo truyền thuyết Phật giáo, ngài Đạo Sinh đã thuyết giảng kinh Niết Bàn vào thời mà chỉ có phần đầu của kinh bộ kinh này vừa mới được dịch sang Hoa ngữ. Đến đoạn nói rằng xiển đề không có Phật tánh thì ông không giảng như vậy mà khẳng quyết rằng ngay cả xiển đề cũng có Phất tánh. Ông lý luận rằng mọi chúng sanh đều có Phật tánh, không có ngoại lệ nào cho "xiển đề." Cách lý luận của ông đi ngược lại với những điều mà phần đầu của kinh Niết Bàn đã nói, và hậu quả là ông làm cho các Pháp sư đương thời với ông giận dữ. Họ lập thành một nhóm và bảo đệ tử cũng như những tín đồ thuần thành không nên nghe Đạo Sinh thuyết giảng nữa. Ví bằng nếu họ tiếp tục đi nghe Đạo Sinh thuyết giảng, họ sẽ bị rơi vào địa ngục. Vì vậy mà Phật tử thuần thành chẳng ai còn dám đi nghe Đạo Sinh thuyết pháp nữa. Tuy nhiên, Đạo Sinh không dễ dàng đầu hàng như vậy, mà ông vẫn tiếp tục thuyết giảng. Ông nói: "Được rồi, nếu các người không tới thì ta sẽ giảng cho mấy cục đá này xem chúng làm gì!" Đoạn ông đi đến Núi Ông Hỗ để lượm vài ba trăm hòn đá rải rác khắp nơi. Ông bày biện những cục đá này ngay trước mặt ông và nói: "Ta mời các ngươi tới nghe kinh. Các ngươi phải ngoan ngoãn ngồi yên đây. Những viên đá tỏ ra rất ngoan ngoãn. Khi Đạo Sinh giảng đến đoạn nói về 'nhất xiển đề', ông nói nếu nói nhất xiển đề không có Phật tánh là không đúng. Nhất xiển đề cũng có Phật tánh." Nói xong ông quay về hướng những viên đá và hỏi xem chúng có đồng ý hay không? Ngạc nhiên làm sao, tất cả những viên đá đều gật đầu đồng ý với ông. Sau sự việc này, ngay cả những

người chống đối ông cũng phải loan tin rằng: "Khi Pháp sư Đạo Sinh thuyết giảng, ngay cả những hòn đá vô tri vô giác cũng phải gật đầu." Về sau này khi kinh Niết Bàn đã được phiên dịch đầy đủ, người ta mới biết rằng ngay cả "nhất xiển đề" cũng có Phật tánh. Điều này chứng tỏ rằng Pháp sư Đạo Sinh đã thông hiểu giáo pháp ngay khi chưa đọc xong hết bộ kinh. Lúc ấy, ngay cả những người từng chống đối ông cũng không còn chống đối mà lại đến bái phục ông. Ông là người đã sáng lập ra phái Niết Bàn, mà giáo thuyết căn bản dựa trên bộ kinh Đại Bát Niết Bàn. Ông đã cộng tác với Ngài Cưu Ma La Thập để dịch Kinh Liên Hoa và kinh Duy Ma Cật. Ông không để lại tác phẩm nào; tuy nhiên, luận điểm của ông có ảnh hưởng đáng kể và đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển Phật giáo Trung quốc. Ông cho rằng, "mọi thực thể, không có ngoại lệ, ngay cả những Xiển đề, đều có bản tánh Phật và có thể hiểu được ngay bằng một đại giác bất thần và trở thành những vị Phật." Ông cũng bênh vực khái niệm đốn ngộ, cho rằng Phật tánh có thể đạt được trong một ánh chớp chứng ngộ bất thần.

Tao-Ying: Đạo Ưng Thiền Sư—Zen master Yun-Ju-T'ao-Ying was a noted disciple and Dharma heir of Zen Master T'ong-Shan-Liang-Jie. His year of birth was unknown—Thiền Sư Vân Cư Đạo Ưng là một đệ tử nổi tiếng và Pháp Tử của Thiền Sư Động Sơn Lương Giới. Năm sanh của Ngài không ai biết.

* One day T'ong-Shan asked Yun-Ju: "Where have you come from?" Yun-Ju said: "From Shui-Wei." T'ong-Shan said: "What teaching does Shui-Wei convey to his disciples?" Yun-Ju said: "Once, when Shui-Wei was making offerings to the sacred images, I asked him: 'If you make offerings to the arhats, will they come or not?' Shui-Wei: 'Aren't you able to every day?'" T'ong-Shan said: "Did he really say that or not?" Yun-Ju said: "Yes." T'ong-Shan said: "Don't dimiss it when a great man appears!" Then T'ong-Shan asked Yun-Ju: "What is your name?" Yun-Ju said: "T'ao-Ying." T'ong-Shan said: "Look up and then say it." Yun-Ju said: "If I look up, then there's nothing named 'T'ao-Ying'" T'ong-Shan said: "You talk just like I did when I spoke with T'ao-Wu."—Một hôm Động Sơn hỏi: "Từ đâu đến?" Sư thưa: "Từ Thúy Vi đến." Động Sơn lại hỏi: "Thúy Vi có lời gì dạy đồ chúng?" Sư thưa: "Thúy Vi cúng dường La Hán, con hỏi 'Cúng dường La Hán, La Hán có đến chăng?'Thúy Vi bèn hỏi con: 'Mỗi ngày ông ăn gì?'" Động Sơn hỏi: "Thật có lời nầy chăng?" Sư thưa: "Có." Động Sơn nói: "Chẳng uổng tham kiến bậc đạt đạo." Đoạn Động Sơn hỏi: Xà Lê tên gì?" Sư thưa: "Tên Đạo Ưng." Động Sơn nói: "Hãy nhìn lên rồi nói lại." Sư thưa: "Nói lên trên tức chẳng tên Đạo Ưng." Động Sơn nói: "Ngươi đáp tương tợ với ta lúc đến Vân Nham."

* Yun-Ju asked T'ong-Shan: "What was the First Ancestor's intention?" T'ong-Sha answered: "Behind him as a reed hat." Yun-Ju said: My fault."—Vân Cư hỏi Động Sơn: "Thế nào là ý Tổ Sư?" Động Sơn đáp: "Sau này Xà Lê có nơi chốn ở yên, chợt có người đến hỏi như thế, phải đáp làm sao?"

* Once, T'ong-Shan said to Yun-Ju: "I heard that a monk named 'Great Thought' was born in the Kingdom of Wie and became the king. Is this true or not?" "If his name was 'Great Thought,' then even the Buddha couldn't do it." T'ong-Shan agreed. One day T'ong-Shan asked: "Where are you going?" Yun-Ju said: "Tramping on the mountain." T'ong-Shan said: "How can the mountain endure?" Yun-Ju said: "How can it not endure?" T'ong-Shan said: "If you go on like this, then you'll eventually teach the whole country." Yun-Ju said: "No, I won't." T'ong-Shan said: "If you go like this, then your disciples will gain a way of entrance." Yun-Ju said: "No such way." T'ong-Shan said: "No such way? I challenge you to show me." Yun-Ju said: "If there's such a path, then I'll leave you immediately to go on it." T'ong-Shan said: "In the future, a thousand or ten thousand people won't be able to grab this disciple."—Động Sơn hỏi: "Ta nghe Hòa Thượng Tư Đại sanh làm vua nước Nhật là thật giả?" Sư thưa: "Nếu là Tư Đại, Phật còn chẳng làm, huống là làm vua." Động Sơn gật đầu. Một hôm, Động Sơn hỏi: "Từ đâu đến?" Sư thưa: "Đạp núi đến." Động Sơn hỏi: "Quả núi nào nên ở?" Vân Cư thưa: "Có quả núi nào chẳng nên

ở." Động Sơn nói: "Thế ấy là cả nước đều bị Xà Lê chiếm hết." Vân Cư nói: "Chẳng phải." Động Sơn nói: "Thế ấy là ngươi đã được đường vào?" Vân Cư nói: "Không đường." Động Sơn nói: "Nếu không đường làm sao được cùng lão Tăng gặp nhau?" Vân Cư nói: "Nếu có đường thì cùng Hòa Thượng cách núi vậy." Động Sơn nói: "Kẻ nầy về sau ngàn muôn người nắm chẳng đứng."

* Yun-Ju was crossing a river with T'ong-Shan. T'ong-Shan asked: "How deep is it?" Yun-Ju said: "It's not wet." T'ong-Shan said: "You rustic!" Yun-Ju said: "What would you say Master?" T'ong-Shan said: "Not dry."—Sư theo Động Sơn lội qua suối. Động Sơn hỏi: "Nước cạn sâu?" Sư thưa: "Chẳng ướt." Động Sơn bảo: "Kẻ thô." Sư thưa: "Thỉnh thầy nói." Động Sơn nói: "Chẳng khô."
* Yun-Ju built a cottage on nearby San-Feng peak. For ten days thereafter he didn't return to the monk' hall. T'ong-Shan asked him: "Why haven' you come to meals lately?" Yun-Ju said: "Everyday a heavenly spirit brings me food." T'ong-Shan said: "I say you're a person. Why do you still have such an understanding? Come see me tonight!" That evening when Yun-Ju came to see T'ong-Shan, T'ong-Shan called out to him: "Hermit-Ying!" Yun-Ju answered: "Yes?" T'ong-Shan said: "Nothing of good and not thinking of evil, what is it?" Yun-Ju went back to his cottage and sat in Zen meditation. Because of this the god couldn't find him, and after three days did not come again."—Sư cất thảo am nơi Tam Phong, trải qua tuần nhật không xuống trai đường. Động Sơn thấy lạ hỏi: "Mấy ngày nay sao ngươi không đến thọ trai?" Sư thưa: "Mỗi ngày có Thiên Thần cúng dường." Động Sơn bảo: "Ta bảo ngươi là kẻ vẫn còn kiến giải. Ngươi rảnh chiều lại." Chiều, sư đến. Động Sơn gọi: "Ưng am chủ!" Sư lên tiếng: "Dạ!" Động Sơn bảo: "Chẳng nghĩ thiện, chẳng nghĩ ác là cái gì?" Sư trở về am ngồi yên lặng lẽ, Thiên Thần tìm mãi không thấy, trải ba ngày như thế mới thôi đến cúng dường."
* He died in 901 A.D.—Thiền sư Đạo Ưng Vân Cư thị tịch năm 901.

Tao-Yuan: Dogen—Đạo Nguyên—Name of the founder of the Soto Zen sect in Japan. He is known not only for his religious character but also as one of the most prominent philosophers of Japan. He laid down rules of conduct in Zen monasteries which were accepted by all followers of Zen Buddhism in Japan. Among his discourses, the most important is called "The Essence of the True Doctrine," which is considered to be one of the most eminent philosophical works in Japan—Tên người sáng lập ra Thiền Tào Động của Nhật Bản. Ngài nổi tiếng không phải chỉ vì đạo hạnh nghiêm túc của ông là một trong những triết gia xuất chúng của Nhật Bản. Ông đặt ra các qui định về giới luật của các tu viện Thiền tông và đã được tất cả các tín đồ của Phật giáo Thiền tông Nhật Bản chấp nhận. Trong số các bài thuyết pháp của ông thì bài "Chánh Pháp Nhãn Tạng" được xem là một trong những cuốn sách triết lý xuất sắc của Nhật Bản—See Dogen.

Tapas (skt) **Tapa** (p): Khổ hạnh—Austerities, renounced by the Buddha in the couse of his search for Enlightenment as being useless.

Tapana (skt): Tiêu Thục Địa Ngục—Hell of burning or roasting, the sixth of the eight hot hells—Viêm Nhiệt Địa Ngục, địa ngục thứ sáu trong bát nhiệt địa ngục (phạm nhân bị đốt cháy khi bị hành hình)—See Eight great hot hells.

Tapassi (p): Devoted to religious austerities (a hermit)—Hết lòng tu hành khổ hạnh.

Tapati (p): To shine—Chiếu sáng.

Tap Phuoc Temple: Chùa Tập Phước—Name of an ancient pagoda, located in Bình Thạnh district, Saigon City, South Vietnam. The pagoda was built in the late eighteenth century. It was offered a "Royal Recognized Tập Phước Pagoda" board by King Gia Long. In the Main Hall stands an old set of eighteen Arhats statues made of jacktree wood and worshipped on each side of the Buddha Shrine. The present structure of the pagoda results from the reconstruction in 1967. There is a great bell of 1.3 meters height, 0.65 meter in diameter, on which the Buddha's teaching was carved—Tên của một ngôi chùa cổ tọa lạc trong quận Bình Thạnh, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được xây vào cuối thế kỷ thứ 18, được vua Gia Long ban tặng bản "Sắc

Tứ Tập Phước Tự." Trong Chánh điện, hai bên bàn thờ Phật, có tượng của 18 vị La Hán, được tạc bằng gỗ mít. Kiến trúc của chùa hiện nay là mô hình được xây lại vào năm 1967.

Tappara (p): Devoted to (a)—Hết lòng phục vụ.

Tappati (p): To burn—Đốt cháy.

Tappeti (p): To satisfy—Thỏa mãn.

Tara (skt): Đà La Tôn—Ta ra—Người Nữ Cứu Độ—A Sanskrit term for "Rescuer." One of the most popular buddhas in Tibetan Buddhism. According to Tibetan legends, she was born from tears shed by Avalokitesvara, who was saddened by the suffering of sentient beings. In the past life she is said to have declared that there are many Buddhas who manifest in male form, but few in female form. Thus, although she realized that gender distinctions only operate on the conventional level, she vowed always to appear in female form because that would be particularly beneficial to women. There are twenty-one main forms of Tara, each of which has different colors, and others iconographic features. In Tibetan Buddhism the most popular forms are White Tara, Green Tara, and Red Tara—Từ Bắc Phạn chỉ "Người Nữ Cứu Độ." Đây là một trong những vị Phật phổ cập nhất trong Phật giáo Tây Tạng. Theo truyền thuyết Tây tạng, ngài sanh ra từ những giọt nước mắt chảy ra của Quán Thế Âm Bồ Tát, người bị buồn bã vì sự đau khổ của chúng sanh. Trong kiếp quá khứ người ta nói ngài đã tuyên bố rằng đã có nhiều vi Phật hiện thân làm người nam, nhưng có rất ít hiện thân làm người nữ. Vì vậy, dù ngài nhận thức rằng phân biệt giới tính chỉ có trên mức độ tục đế, ngài nguyện thường xuất hiện dưới hình thức người nữ vì điều này sẽ đặc biệt có lợi cho phụ nữ. Có hai mươi mốt hình thức chính của Đà La, mỗi hình thức đều có màu sắc và hình thù khác nhau. Trong Phật giáo Tây Tạng, những hình thức Đà La phổ cập nhất là Bạch Đà La, Bích Đà La và Xích Đà La.

Tara Bodhisattva: Đa La Bồ Tát—Ta La Bồ Tát—Said to have been produced from the eye of Kuan Shi Yin—Bồ Tát Ta La là một hình thức của Quan Âm, người ta nói rằng Bồ Tát Ta La được tạo thành bởi con mắt của Quán Âm—See Tara.

Tara-devi (p): Đà la Tôn.

Taraka (p): A star—Tinh tú (vì sao).

Taranatha (1575-1634): Name of a scholar and historian of the Jo-Nang-Pa lineage of Tibetan Buddhism, which was suppressed as heretical by the fifth Dalai Lama Ngawang Losang Gyatso (1617-1682). His best known work is entitled "History of Buddhism in India."—tên của một học giả và sử gia người Tây Tạng thuộc dòng Jo-Nang-Pa, truyền thống bị trấn áp bởi đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ năm vì cho rằng đó là truyền thống ngoại đạo. Tác phẩm nổi tiếng của ông có nhan đề "Lịch Sử Phật Giáo ở Ấn Độ."

Taranga (skt): Sóng—Waves.

Tarani (p): A ship—A boat—Chiếc thuyền hay tàu.

Tarati (p): To cross over—Vượt qua.

Tareti (p): To assist (to help over or to make cross)—Cứu giúp.

Taretu (p): Savior (one who helps to cross)—Người cứu độ.

Tariki (jap): Tha Lực—A Japanese term for "Power of others." The Pure Land sect believes that those who continually recite the name of Amitabha Buddha, at the time of death, will be reborn in his Pure Land. Tariki is associated with Pure Land traditions, which is based on the notion that "in the final dharma age, sentient beings are no longer capable of bringing about their own salvations (liberations), and so must rely on the saving grace of Amitabha Buddha." Tariki is commonly opposed to "Jiirki" or "own power," which involves engaging in meditation and other practices aimed at the attainment of liberation. Tariki is said by the Pure Land traditions to be an "easy path," since one is saved by the power of Amitabha Buddha, while "Jiriki" is a "difficult path" because it relies on personal efforts—Từ ngữ Nhật Bản có nghĩa là "tha lực hay là sức mạnh của người khác." Theo trường phái Tịnh Độ, những ai tinh chuyên trì niệm hồng danh Phật A Di Đà, lúc lâm chung sẽ được vãng sanh về Tây phương cực lạc. "Tariki" liên hệ với những trường phái Tịnh Độ, dựa trên ý niệm "trong thời Mạt Pháp chúng sanh không có khả năng tự mình giải thoát cho chính mình nên phải nhờ đến ân đức của Đức Phật A Di Đà." Tariki hay tha lực thường đối lại với Jiriki hay tự lực, căn bản liên

quan đến thiền định và những tu tập khác nhằm tự mình đạt được giải thoát. Theo Tịnh Độ Tông thì "Tariki" là "Con đường dễ," vì chúng sanh sẽ được Đức Phật A Di Đà cứu độ, trong khi Jiriki là "con đường khó" vì nó tùy thuộc vào sự cố gắng của chính bản thân mình.

Tarim: Tỷ-Đa—Tư Đà—One of the four famous rivers in India, originated from the North of the lake Anavatapta, then flows to the sea in the Northeast—Một trong bốn con sông nổi tiếng ở Ấn Độ, phát nguồn phía Bắc của hồ A Na Bà Đáp Ta, chảy ra biển hướng Đông Bắc—See Four rivers in India.

Taritu (p): One who passes or crosses over—Người đã vượt thoát.

Tarka (skt): Sự suy đoán hay sự tưởng tượng—Speculation or imagination.

Tarthang Tulku (1935 -): A reincarnate Lama who fled Tibet in 1959. He was appointed by the Dalai Lama as a teacher of Nyingmapa studies at the Central Institute of Higher Tibetan Studies in Sarnath in 1962. He traveled to America in 1968 after giving up his monastic ordination, and subsequently established the Nyingma Meditation Center, the Nyingma Institute, and Dharma Publishing, all of which are located in Berkeley, California, U.S.A.—Vị tái sanh Lạt Ma đào tỵ khỏi Tây Tạng vào năm 1959. Ngài được bổ nhậm làm đạo sư về nghiên cứu của trường phái Nyingmapa tại Trung Tâm Viện Cao Học Tây Tạng ở Sarnath vào năm 1962. Ngài du hành sang Mỹ vào năm 1968 sau khi từ bỏ giới đã thọ tại tu viện, và sau đó thành lập Trung Tâm Thiền Định Nyingmapa, Học Viện Nyingmapa, và nhà xuất bản Nyingmapa, tất cả đều tọa lạc ở Berkeley, California, Mỹ quốc.

Taru (p): A tree—Cây.

Taruna (p): Young (a)—Trẻ.

Tarusanda (p): A grove of trees—Lùm cây.

Tasa (p): Movable (a)—Có thể di chuyển được.

Tasati (p): To tremble—Run sợ.

Ta-Sheng-Ch'i-Hsin-Lun: Đại Thừa Khởi Tín Luận—See Treatise of the Awakening of Faith in the Great Vehicle.

Taste (n): Rasa (skt)—Vị.

(A) See Five tastes and Five flavors of making ghee.

(B) There are six tastes or flavours—Có sáu vị—See Six tastes or flavours, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Taste consciousness: Thiệt Thức—Tongue consciousness or perception—Gustatory consciousness—The tongue consciousness develops immediately through the dominant condition of the tongue when the tongue faculty focuses on a certain taste. At that very moment, we experience and distinguish between tastes and desire arises—Thiệt thức phát sinh liền khi thiệt căn tiếp xúc với một vị nào đó, lúc ấy chúng ta mới kinh qua phân biệt giữa vị nầy với vị khác, cũng từ đó dục vọng khởi sinh—See Six consciousnesses, Seven consciousnesses, and Eight consciousnesses.

Taste-desire: Vị dục—Hankering after the pleasure of food—Hệ phược vì thú vui ăn uống (hệ phược vì sự ham muốn mùi vị).

Taste of dharma: Pháp vị.

Taste-dust: Rasarammana (p)—Taste-dust, one of the six particles which form the material or medium of sensation—Vị trần, một trong lục trần.

Tasteless: Một Tư Vị—Valueless, useless, e.g. discussion of the colour of milk by blind people—Vô vị, vô giá, vô dụng, tỷ như những người mù mà bàn luận về màu của sữa.

Taste-sense-sphere: Vị Xứ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, this is one of the six external sense-spheres—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, đây là một trong sáu ngoại xứ—See Six external sense-spheres.

Tasting a flavour with the tongue: See Tasting a taste-object with the tongue.

Tasting a taste-object with the tongue: Lưỡi nếm vị.

1) Khi lưỡi nếm vị, hoan hỷ khởi lên, vị ấy được suy tư—When, on tasting a taste-object with the tongue, one investigates a corresponding object productive of pleasure—See Six pleasurable investigations, Six unpleasurable investigations, and Six indifferent investigations.
2) Lưỡi nếm vị—Ở đây vị Tỳ Kheo, lưỡi nếm vị, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác. Đây là một

trong sáu pháp hằng trú mà Đức Phật dạy trong Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—Here a monk, on tasting a flavour with the tongue, is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware. This is one of the six stable states which the Buddha taught in the Sangiti Sutta in the Long Discourses—See Six stable states.

Tasteless: Một Tư Vị—Valueless, useless, e.g. discussion of the colour of milk by blind people—Vô vị, vô giá, vô dụng, tỷ như những người mù mà bàn luận về màu của sữa.

Tasui-Hoshin (jap): Sư Đại Tùy Pháp Chân—Zen master Ta-Sui-Fa-Chen, a disciple and dharma-successor of Zen Master T'a-An in the eighth century—Đệ tử và Pháp tử của Thiền Sư Trường Khánh Đại An vào thế kỷ thứ 8.

Tata (p): Side of a river—Bờ sông.

Tatha

1) (p): Real—Thật.
2) (skt): Như, như thị, như như hay như thế—Thus.

Tathagata (skt & p): Như Lai (bậc toàn giác, Đức Phật)—Thus-Come One—One who has gone thus—The Buddha—An Enlightened One—He who comes and goes in the same way—A Sanskrit term for "Thus-gone-one." An epithet of Buddhas, which signifies their attainment of awakening (Bodhi), a transcendental state that surpasses all mundane attainments. This term may be divided into either of the following formulas: tatha+gata, or tatha+agata. In the former case, it means "Như khứ," and in the latter case "Như Lai." A title of the Buddha, used by his followers and also by himself when speaking of himself. Tathagata also means the previous Buddhas have come and gone. According to the Middle Length Collections (Majjhimanikaya), Tathagata is a perfect being whose foot-prints or tracks are untraceable, who is above all the dichotomies of thought. According to the Dhammapada (254), the word Tathagata means 'thus gone' or 'so gone,' meaning 'trackless,' or whose track cannot be traced by any of the categories of thought. According to Nagarjuna in the Madhyamaka Philosophy, regardless the origin of the word 'Tathagata,' the function of it is clear. He descends on earth to impart the light of Truth to mankind and departs without any track. He is the embodiment of Tathata. When the Buddha is called Tathagata, his individual personality is ignored; he is treated as a type that appears from time to time in the world. He is the earthly manifestation of Dharma—Phạn ngữ có nghĩa là "Như Lai." Danh hiệu của chư Phật, có nghĩa là sự thành đạt Bồ Đề, một trạng thái siêu thoát vượt qua tất cả những thành đạt phàm tục. Từ nầy có thể được chia làm hai phần, hoặc theo biểu thức Tatha+gata, hoặc Tatha+agata. Trong trường hợp thứ nhất nó có nghĩa là "Như khứ," và trong trường hợp thứ nhì nó có nghĩa là "Như Lai." Danh hiệu mà đệ tử dùng để gọi Phật. Đức Phật cũng dùng danh hiệu nầy để tự xưng hô. Tathagata còn có nghĩa là những vị Phật trước đây đã đến và đi. Theo Kinh Trung A Hàm, người ta bảo dấu vết của Như Lai bất khả truy tầm, nghĩa là Ngài vượt lên trên tất cả những nhị nguyên của tư tưởng. Theo Kinh Pháp Cú (254), thì Tathagata có nghĩa là 'không thể truy tầm dấu tích không trung.' Ý nghĩa của Như Lai là 'đã đi như thế,' tức là không có dấu tích, dấu tích ấy không thể xử dụng phạm trù tư tưởng để tư duy và truy tầm. Theo Ngài Long Thọ trong Trung Quán Luận, bất luận khởi nguyên của chữ "Như Lai" như thế nào, chức năng của nó đã rất rõ ràng. Ngài giáng thế để truyền thọ ánh sáng của Chân Lý cho thế nhân và sau đó đã ra đi mà không để lại dấu vết nào. Ngài là hiện thân của Chân Như. Khi Đức Phật được gọi là Như Lai, nhân cách cá biệt của Ngài được gác qua một bên, mà Ngài được xem là một loại kiểu mẫu điển hình thỉnh thoảng lại xuất hiện trên đời. Ngài là sự thể hiện trên trần thế của Pháp.

1) One who has attained Supreme Enlightenment—Đấng đã đạt được giác ngộ tối thượng.
2) One who has discovered (come to) Truth—Đấng đã khám phá ra (đạt đến) chân lý.
3) One of the ten titles of the Buddha, which he himself used when speaking of himself or other Buddhas—Một trong mười danh hiệu của Phật, thường được Phật dùng khi Ngài nói về Ngài và chư Phật.

4) Những chúng sanh thuộc hàng Như Lai—Those of the Tathagata order—See Five orders of beings.
5) See Tathagata, and Three things a Tathagata has no need to guard against.

Tathagata-apostle: Tathagata-duta or presya (skt)—Như Lai Sứ—A Tathagata apostle sent to do his work—Người truyền bá kinh pháp sau khi Đức Phật nhập diệt.

Tathagata-bala (p): The supreme intellectual powers of a Tathagata—Trí năng tối thượng của Như Lai.

Tathagata in bonds: Như Lai tại triền—The mind is dharmakaya or tathagata in bonds, which is still limited and subject to the delusions and sufferings of life—Tâm là pháp thân hay Như Lai tại triền, vẫn phải chịu mê mờ và khổ đau trong đời sống.

Tathagata who clearly understands the true law: Kuan-Yin who attained Buddhahood in the past—Chánh Pháp Minh Như Lai.

Tathagata day: Như Lai nhựt—Which is without beginning or end and has no limit of past, present and future—Thực Tướng Nhựt—Ngày giờ trong quá khứ, hiện tại và vị lai, là vô thủy vô chung.

Tathagata's dharmakaya: Pháp thân Như Lai—There are eight special natures of the Tathagata's dharmakaya—Có tám đặc tính của Pháp thân Như Lai—See Eight nature of Dharmakaya.

Tathagata-duta (skt): Tathagata-presya (skt)—Tathagata apostle—Như Lai Sứ—A Tathagata apostle sent to do his work—Người truyền bá kinh pháp sau khi Đức Phật nhập diệt.

Tathagata is eternal: Như Lai thường trụ—The Tathagata is always abiding—Như Lai thường trụ không biến dịch (hết thảy mọi chúng sanh đều có Phật tánh hay tánh Như Lai thường trụ không biến dịch).

Tathagata-garbha (skt): Như Lai Tạng (Tạng lý)—Pháp tánh—Thusness—True Suchness—Dharma Nature.

(A) The meanings of Tathagata-garbha—Nghĩa của Như Lai Tạng: Tathagata-store—Tathagata-womb—Universal storehouse—The absolute, the true nature of all things which is immutable, immovable and beyond all concepts and distinctions. A Sanskrit term for the innate potential for Buddhahood or Buddha-nature that is present in all sentient beings. Tathagatagarbha is the womb where the Tathgata is conceived and nourished and matured. Tathagatagarbha also means the Alayavijnana which fully purified of its habit-energy (vasana) and evil tendencies (daushthulya). According to the Mahayana Buddhism, everything has its own Buddha-nature in the dharmakaya. Tathagatagarbha is the cause of goods as well as evils which creates the various paths of existence. In some texts, Mahayana texts, for example, Tathagata-garbha is equated with emptiness (sunyata) and is based on the notion that since all beings, all phenomena lack inherent existence (svabhava) and are constantly changing in dependence upon causes and conditions there is no fixed essence. Thus Buddha-nature is not something that is developed through practices of meditation or as a result of meditation, but rather is one's most basic nature, which is simply made manifest through removing the veils of ignorance that obscure it. However, meditation plays a crucial role in our cultivation life, for it's a main tool that helps us to remove the beginningless veils of ignorance so that Buddha-nature can manifest. Matrix of Thus-come or Thus-gone or Tathagata-garbha has a twofold meaning—Phạn ngữ chỉ tiềm năng Phật tánh bẩm sinh sẵn có nơi mọi chúng sanh. Như Lai Tạng là cái thai tạng trong đó Như Lai được mang, được nuôi dưỡng và được thành thục. Như Lai Tạng còn là A Lại Da thức được hoàn toàn thanh tịnh, sạch tập khí hay năng lực của thói quen và các khuynh hướng xấu. Theo truyền thống Đại thừa, mọi thực thể đều chứa Phật ở tận sâu trong bản thân mình dưới hình thức Pháp thân. Như Lai Tạng là nguyên nhân của thiện cũng như bất thiện, sinh ra nhiều con đường hiện hữu khác nhau, như lục thú chẳng hạn. Trong một số giáo điển, chẳng hạn như giáo điển Đại Thừa, Như Lai Tạng tương đương với tánh không, và dựa trên khái niệm tất cả chúng sanh hay vạn hữu không có tự

tánh, và luôn biến đổi, tùy thuộc vào nhân duyên bên ngoài, không có một cái tự tánh cố định. Vì vậy Phật tánh không phải là cái gì được phát triển qua thiền định hay do kết quả của thiền định, mà nó là bản chất cố hữu nhất của chúng sanh được làm cho hiển lộ qua việc tháo gỡ bức màn vô minh che mờ nó từ bấy lâu nay. Tuy nhiên, thiền định đóng vai trò vô cùng quan trọng trong đời sống tu tập của chúng ta, vì chính nó là công cụ chính giúp ta thanh tịnh thân tâm và tháo gỡ bức màn vô minh từ vô thỉ để Phật tánh được hiển lộ. Như Lai Tạng có hai nghĩa:

1) Thus-come or Thus-gone or Buddha concealed in the Womb (man's nature): Như Lai hay Phật đã hàm ẩn trong thai tạng hay nhân tính.
2) The Buddha-nature as it is: Phật tính trong tự tính.

(B) Other characteristics of Tathagatagarbha—Những đặc tính khác của Như Lai Tạng:

1) The absolute, unitary storehouse of the universe, the primal source of all things: Nơi chứa đựng hay thu nhiếp vạn pháp.
2) The sutras of the Buddha's utering, or the storehouse of the Buddha's teaching: The treasure of Buddha's teaching—Những lời dạy của Như Lai.
3) The Tathagata is in the midst of the delusion of passions and desires: Chân như ở trong phiền não dục vọng.
4) The Tathagata is the source of all things(all created things are in the Tathagatagarbha, which is the womb that gives birth to them all), whether compatible or incomaptible, whether forces of purity or impurity, good or bad: Chân như ở trong vạn pháp bao hàm cả hai mặt hòa hợp và không hòa hợp, tịnh và bất tịnh, tốt và xấu.
5) The realm of the Tathagatagarbha which is another name for the Alayavijnana, is beyond the views based on the imagination of the Sravakas and Pratyekabuddhas and philosophers: Cảnh giới của Như Lai Tạng vốn là một tên khác của A Lại Da thức, cảnh giới nầy vượt khỏi những kiến giải được đặt căn bản trên sự tưởng tượng của hàng Thanh Văn, Duyên Giác và các triết gia.
6) Tathagatagarbha is the womb where the Tathgata is conceived and nourished and matured: Như Lai Tạng là cái thai tạng trong đó Như Lai được mang, được nuôi dưỡng và được thành thục.
7) Tathagatagarbha also means the Alayavijnana which fully purified of its habit-energy (vasana) and evil tendencies (daushthulya): Như Lai Tạng còn là A Lại Da thức được hoàn toàn thanh tịnh, sạch tập khí hay năng lực của thói quen và các khuynh hướng xấu.
8) Tathagatagarbha also means Buddha-nature. According to the Mahayana Buddhism, everything has its own Buddha-nature in the dharmakaya: Như Lai Tạng còn là Phật tánh. Theo truyền thống Đại thừa, mọi thực thể đều chứa Phật ở tận sâu trong bản thân mình dưới hình thức Pháp thân.
9) Tathagatagarbha is the cause of goods as well as evils which creates the various paths of existence: Như Lai Tạng là nguyên nhân của thiện cũng như bất thiện, sinh ra nhiều con đường hiện hữu khác nhau, như lục thú chẳng hạn.

** See Eight consciousnesses (II).

Tathagata-garbha-hrdaya (skt): Mind-nature—Immutable mind-corpus—The self-existing fundamental pure mind—Như Lai Tạng Tâm—Tự tánh thanh tịnh tâm.

Tathagata-Garbha-Sutra (skt): Đại Phương Quảng Như Lai Bí Mật Tạng Kinh—Translated into Chinese around 350-431 A.D.—Kinh nói về nghĩa của Như Lai Tạng là trong phiền não của chúng sanh đã sẵn có đức của pháp thân Như Lai, được Bất Không đời Đường dịch sang Hoa ngữ vào khoảng từ năm 350 đến 431 sau Tây Lịch.

Tathagata of ineffable light: Bất Khả Tư Nghì Quang Như Lai—Nan Tư Quang Như Lai—Vô Xứng Quang Như Lai—Danh hiệu của Đức A Di Đà Như Lai—The ineffable Honoured One, title of Amitabha Buddha.

Tathagatajnanadhatu (skt): The world of Tathagata-knowledge—Như Lai Trí Giới (thế giới của Như Lai trí)—See Ten Inexhaustible Vows.

Tathagata-kaya (skt): Như Lai thân—Buddha-body. The early Mahaynists, whose doctrines are

mostly to be found in the Astadasahasrika Prajnaparamita, along with the school of Madhyamika (Nagarjuna) conceived of two kayas: 1) Rupa-kaya or Nirmanakaya, denoting bodies, gross and subtle, meant for beings in general, and 2) Dharma-kaya, which was used in two senses, one being the body of Dharma, i.e, collection of practices, which makes a being a Buddha, and the other the metaphysical principle underlying the universe, the Reality Tathata. The Vajrachedika-prajna-paramita Sutra says: "He who sees Tathagata by outward appearance, and seeks Tathagata in sound, treads the heterodox path, and cannot perceive the Tathagata." According to the Astadasasahasrika Prajna-paramita Sutra, the Tathagata cannot be seen as a physical body, the cosmic body in the Tathagata. Thus, the Mahayana finds the true body of the Buddha in the "unconditioned voidness," i.e. the Cosmic Body which transcends even the Buddha's physical body. It also believes that the Cosmic Body or the unconditioned voidness reveals itself as a temporary physical body with the merciful intention of view conveyingthe truth to beings. Such a view may have been derived from the idealistic view of the Mahasanghikas who consider the physical body of the Buddha as superhuman. However, the characteristic of the doctrine of Mahayana consists in the fact that the Mahayana finds the true body of the Buddha in voidness or absolute truth without being limited to the Idea of transcendental undefiled Cosmic Body as the true body of the Buddha advocated by the Mahasanghikas. According to the Saddharma-pundarika Sutra, Tathagat is the eternal imperishable Buddha who has immeasurable life, and displays extinction only as an expedience. This is shown the Mahayanistic view of the Buddha-body that the Buddha is identified with the absolute truth or Sunyata—Như Lai thân hay Phật thân (thân của Đức Phật). Học thuyết của các nhà Đại Thừa thời khởi thủy chủ yếu được tìm thấy trong Kinh Thập Bát Thiên Tụng Bát Nhã Ba La Mật Đa, cùng với trường phái Trung Luận của ngài Long Thọ. Cả hai kinh và luận này đã đưa ra quan điểm về hai thân như sau: 1) Sắc thân hoặc Ứng thân, chỉ cho thân thể, tướng thô và tướng tế. Nói chung là thân của con người, và 2) Pháp thân, có hai nghĩa, một là con người giác ngộ thành Phật, và hai là nguyên lý siêu hình của vũ trụ tức chân như. Theo Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa: "Ai dùng sắc mà thấy Như Lai, dùng âm thanh mà tìm Như Lai là đi con đường không thể thấy Như Lai." Theo Kinh Thập Bát Thiên Tụng Bát Nhã Ba La Mật Đa, không thể tìm thấy Như Lai bằng sắc thân, mà bằng pháp thân. Như vậy theo Phật giáo Đại Thừa thì thân thật của Như Lai là tánh không vô vi, nghĩa là thân vũ trụ siêu việt hơn chính sắc thân của Như Lai. Từ thân vũ trụ hoặc vô vi phơi bày chính diệu dụng của nó là sắc thân vật lý tạm thời hiển hiện vì lòng từ bi đem thông điệp thoát khổ đến cho mọi người. Quan điểm như vậy được rút ra từ quan điểm lý tưởng của Đại Chúng Bộ đã xem sắc thân của Đức Phật là siêu nhiên. Tuy nhiên, đặc điểm trong học thuyết Đại Thừa là Đại Thừa thấy thân thật của Như Lai trong tánh không hoặc chân lý tuyệt đối, không bị giới hạn bởi ý tưởng pháp thân siêu xuất không phiền não như thân thật mà Đại Chúng Bộ chủ trương. Theo kinh Diệu Pháp Liên Hoa, Như Lai là Đức Phật bất diệt vĩnh viễn, thọ mạng vô tận và đã hiển hiện vô thường ngắn ngủi. Đây chỉ là một phương tiện. Điều này cho thấy quan điểm về thân Phật của trường phái Đại Thừa đồng với chân lý tuyệt đối hay tánh không.

Tathagatam (skt): Như Lai Thiền—Tathagata Zen—See Tathagata Zen.

Tathagata-meditation: Tathagata Zen—Như Lai Thiền—See Tathagata Zen.

Tathagatanam-anutpada (skt): Phật tiền Phật hậu—The periods before and after the Buddha.

Tathagata-nature: Như Lai Tạng—The Tathagata-nature, which is the fundamental universal nature possessed by all the living—See Five Stores of the one Buddha-nature.

Tathagata's Perfect Vehicle: Như Lai Viên Thừa—Nhất Thật Viên Thừa (trong Kinh Pháp Hoa)—In the Lotus Sutra.

Tathagata is perfectly pure in bodily conduct: There is no misdeed of the body which a Tathagata must conceal lest anyone should get to hear about it—Như Lai thanh tịnh hiện hành về thân, Như Lai không có ác hạnh về thân mà Như Lai phải gìn giữ—See Three dharmas (XXVI).

Tathagata is perfectly pure in speech: There is no misdeed of the speech in a Tathagata—Như Lai thanh tịnh hiện hành về miệng. Như Lai không có ác hạnh về miệng mà Như Lai phải gìn giữ—See Three dharmas (XXVI).

Tathagata is perfectly pure in thought: There is no misdeed of thought in a Tathagata—Như Lai thanh tịnh hiện hành về ý. Như Lai không có ác hạnh về ý mà Như Lai phải gìn giữ—See Three dharmas (XXVI).

Tathagata power: Như lai gia trì lực—Sự gia trì của Đức Như Lai hay tha duyên—See Three powers.

Tathagatapurvapranihitatva (skt): Như Lai bổn nguyện (bổn nguyện của Đức Như Lai)—Tathagata's original vows.

Tathagata store: Như Lai Tạng—See Tathagata-garbha.

Tathagata's Ten Epithets: Thập hiệu Như Lai.

1) The Tathagata: Như Lai.
2) The Worthy One (Perfected One): Ứng Cúng.
3) The Fully Self-Awakened One: Chánh Biến Tri.
4) One who endowed with knowledge and right conduct: Minh Hạnh Túc.
5) The Well-Farer: The Welcome One—The Happy One—Thiện Thệ.
6) The Knower of the worlds: Thế Gian Giải.
7) The Supreme Matchless Leader, Charioteer of men willing: Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu.
8) The Teacher of gods and men: Thiên Nhân Sư.
9) The Buddha: The Awakened One—Phật.
10) The Blessed One: The Exalted One—The Lord—Thế Tôn.

Tathagata Vehicle: Như Lai Thừa.

Tathagata-wisdom: Trí huệ của Đức Như Lai—Two kinds of Tathagata-wisdom which are both perfect and complete—Hai trí viên mãn của Đức Như Lai, cả hai đều viên mãn—See Two kinds of Tathagata-wisdom.

Tathagata-womb: Tathagata store—Như Lai Tạng—See Tathagata-garbha.

Tathagata Zen: Tathagatam (skt)—Thiền Như Lai—Tathagata Zen follows the methods and the six paramitas taught in Mahayana sutras. All schools of Buddhism, whether Patriaichal Zen (Thiền tông) or Pure Land (Tịnh độ) or Tantrism (Mật tông) are merely expedients "Fingers pointing to the moon." The true mind inherent in all sentient beings.

(A) The meanings of Tathagata Zen—Ý nghĩa của Như Lai Thiền:

1) Tathagata Zen follows the methods and the six paramitas taught in Mahayana sutras. All schools of Buddhism, whether Patriarchal Zen (Thiền Tông) or Pure Land (Tịnh Độ) or Tantrism (Mật tông) are merely expedients "Fingers pointing to the moon." The true mind inherent in all sentient beings: Thiền Như Lai theo phương cách tu tập Lục Độ Ba La Mật được dạy trong truyền thống kinh điển Đại thừa. Tất cả các trường phái Thiền, Tịnh Độ, hay Mật tông chỉ là những phương tiện, là những ngón tay chỉ trăng, chứ thật ra thật tánh nằm trong mỗi người.
2) One of the four Dhyanas. This is the highest kind of Dhyana practiced by the Mahayana believers of Buddhism. The practitioner has realized the inner truth deeply hidden in the consciousness, yet he does not remain intoxicated with the bliss thereby attained, he goes out into the world performing wonderful deeds of salvation for the sake of other beings: Một trong bốn loại Thiền định. Đây là loại thiền định cao nhất mà các tín đồ Phật giáo Đại Thừa tu tập. Vị thiền giả đã thể chứng chân lý tự nội ẩn sâu trong tâm thức, nhưng vị ấy không say đắm với cái hạnh phúc đạt được ở đấy mà bước vào trong thế giới để thực hiện những hành động tuyệt vời của sự cứu độ vì hạnh phúc của chúng sanh.
3) According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, to understand Tathagata meditation, one must study the history of the meditative teaching of the Buddha. When we speak of the Tathagata meditation, we presuppose the rise of patriarchal meditation by the advent of Bodhidharma in China in 520 A.D. In Tathagata meditation, the Buddha first taught the Threefold Basis of Learning (trisiksa): Higher Discipline (adhi-sila), Higher meditation (adhi-citta), and Higher Wisdom

(adhi-prajna). In the sixfold perfection of wisdom, concentration (samadhi) is one of the most important factors. The Buddha further taught meditation as the 'basis of action' (karma-sthana), such as meditation on the ten universal objects, on impurity, on impermanence, on breaths, etc. The object of meditation with the Buddha seems to have been to attain first, tranquility of mind, and then activity of insight. This idea is common to both Hinayana and Mahayana. To intensify the original idea and to apply it extensively, each school seems to have introduced detailed items of contemplation: Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, để hiểu Như Lai Thiền, học giả phải nghiên cứu về lịch sử pháp môn Thiền học của Phật. Khi nói về Như Lai Thiền, là ám chỉ sự hưng khởi của Tổ Sư Thiền qua sự xuất hiện của Bồ Đề Đạt Ma tại Trung Hoa vào năm 520. Trong Như Lai Thiền, trước tiên Đức Phật dạy về Tam Học: Tăng thượng Giới (adhi-sila), Tăng thượng Tâm (adhi-citta), và Tăng thượng Tuệ (Adhi-prajna). Trong Lục độ Ba La Mật, thiền định (samadhi) là một trong những yếu tố quan trọng nhất. Đức Phật còn dạy thiền như là căn bản của hành động (karma-sthana), như quán thập biến xứ, quán bất tịnh, quán vô thường, quán hơi thở, vân vân. Với Phật, hình như chủ đích của Thiền phải đạt đến trước hết là sự yên tĩnh của tâm, tức chỉ, rồi sau mới là hoạt động của trí tuệ, tức quán. Cả Tiểu và Đại Thừa đều đồng ý về điểm nầy. Để phát triển ý tưởng nguyên thủy đó và áp dụng nó một cách rộng rãi, mỗi thừa lại chi tiết thêm những đối tượng của thiền định.

(B) Ordinary method of practicing Tathagata Zen. The below process of meditation is common to all Buddhist schools including Hinayana as well as Mahayana—Phương pháp thông thường để thực tập Như Lai Thiền. Tiến trình dưới đây là nguyên tắc chung cho tất cả các trường phái Phật giáo bao gồm Tiểu và Đại Thừa:

1) Arrange your seat properly, sit erect, cross-legged, and have your eyes neither quite closed nor quite open, looking three to seven meters ahead. You should sit properly but your body will move on account of your breaths. To correct such movement, count your in-breath and out-breath as one and slowly count as far as ten, but never beyond ten: Hành giả trước tiên phải sửa soạn tọa cụ cho đàng hoàng, rồi ngồi thẳng lưng, chân tréo kiết già, mắt khép vừa phải, không mở cũng không nhắm kín, và nhìn thẳng về phía trước từ 3 đến 7 thước. Hành giả phải ngồi thật ngay ngắn, nhưng thân mình vẫn có thể điều hòa theo hơi thở. Để điều hòa hơi thở, hành giả có thể đếm hơi thở ra và hơi thở vào kể là một, và từ từ đếm như vậy cho đến mười, không bao giờ nên đếm xa hơn mười.
2) Although your body may become upright and calm, your thought will move about. You must therefore meditate upon the impurity of human beings in illness, death and after death: Tuy thân ngồi thẳng và an định, nhưng tâm hành giả vẫn có thể vọng động. Do đó mà hành giả phải quán sự bất tịnh của loài người qua bệnh, chết và sau khi chết.
3) When you are well prepared to contemplate, you will begin to train yourself by concentration on the ten universals. This is a meditative unification of diverse phenomena into one of the ten universals, that is, blue, yellow, red, white, earth, water, fire, air, space, consciousness. In this you must meditate upon the universe until it becomes to your eyes one wash of a color or one aspect of an element. If you meditate upon water, the world around you will become only running water: Khi đã sẵn sàng để quán tưởng, hành giả bắt đầu chú tâm vào mười biến xứ. Đây là một lối định tâm về những hiện tượng sai biệt vào một trong mười biến xứ, tức xanh, vàng, đỏ, trắng, đất, nước, lửa, gió, không và thức. Trong đó hành giả quán về một biến xứ cho đến khi màu sắc hay chất thể bị quán hiện rõ ràng trước mắt. Thí dụ như hành giả quán nước, thì cả thế giới chung quanh sẽ chỉ là dòng nước đang chảy.

Tathagata of unerring performance: Bất Không Thành Tựu Như Lai—See Amoghasiddhi.

Tathagata-yana (skt): Buddhayana—Buddha Vehicle or Conveyance—Tathagata-vehicle—Như Lai thừa—Phật Thừa—Buddhism as the vehicle of salvation for all beings. The doctrine of the Hua-Yen school that all may become Buddha, which is called "The One Vehicle," the followers of this school calling it the "Complete or perfect Doctrine." This doctrine is also styled in The Lotus One Buddha-Vehicle—Cỗ xe đưa chúng sanh đến quả vị Phật. Giáo thuyết Nhất Phật Thừa của tông Hoa Nghiêm cho rằng tất cả mọi chúng sanh đều có thể thành Phật. Phật tử trong tông phái nầy gọi giáo thuyết nầy là "Viên Giáo." Giáo thuyết nầy cũng được gọi là "Pháp Hoa Nhất Phật Thừa.

Tathata (skt): Như như (Như Lai tính)—Suchness (the real truth of things, thusness, the oneness of reality, or the nature of Tathagata, or Buddhahood)—Tathata is a Sanskrit term that refers to the "final nature of reality," and is commonly equated with such terms as "emptiness" (sunyata), and "truth body" (dharma-kaya). Suchness; central notion in the Mahayana Buddhism, referring to the Absolute, the true nature of all things. Tathata is also explained as "Immutable" or "Immovable" or "Permanent." It is beyond all concepts and distinctions. Tathata as the thus-being of all things, without appearance, formless, unmade, devoid of self-nature, nonduality. Tathata is similar in meaning with Tathagata-garbha, or Dharmakaya, or Buddha-nature. The ultimate truth taught in the T'ien-T'ai School is Thusness (Tathata), not thisness (Tattva). Thusness means the state of things in themselves, the phenomenal world being the state of things manifested before us. The true state of things cannot be seen directly or immediately. We must see it in the phenomena which are ever changing and becoming. Thus the true state is dynamic. The phenomena themselves are identical with the true state of things. The true state of things is Thusness, i.e., things as they are manifested, just as moving waves are not different from the still water. We generally contrast the still water with the moving waves, but moving or staying they are only the manifestation of one and the same water. What is being manifested or shown outwardly is nothing but the thing itself. There is no difference between the two—Từ Phạn ngữ chỉ "thực tánh" và thường được xem như tương đương với chữ "tánh không" (sunyata), "pháp thân" (dharma-kaya). Nó không thay đổi, không lay chuyển, và vượt ra ngoài nhận thức suy nghĩ. Như Như hay tính như thế đó; khái niệm trung tâm của Phật giáo Đại thừa, chỉ cái tuyệt đối, hay bản tánh thật của chư pháp. Tathata còn có nghĩa là "Bất biến" "Bất chuyển" hay "Thường hằng" nằm ngoài mọi khái niệm phân biệt. Tathata là tánh vốn có của vạn vật, không có bề ngoài, không có hình thức, không được tạo ra, không có bản tánh riêng, không nhị nguyên. Nghĩa là Tathata đồng nghĩa với Phật tánh. Như Như được tông Thiên Thai giảng là chân lý cứu cánh, nhưng không phải là thật thể (tattva). Như có nghĩa là thật tướng của chính tất cả các pháp trong khi thế giới hiện tượng là tướng dạng của các pháp biểu hiện trước mắt. Không thể nhìn thấy trực tiếp hay tức thời được thật tướng của các pháp. Chúng ta phải nhìn nó trong các hiện tượng luôn luôn biến chuyển và biến dị, như thế thật tướng vốn linh hoạt. Chính các hiện tượng đều là thực tướng của các pháp. Thật tướng của các pháp là Như, nghĩa là các pháp như là biểu hiện của chúng, cũng như các làn sóng chuyển động không khác với nước vắng lặng. Chúng ta thường đặt mối tương phản giữa nước vắng lặng và sóng động; nhưng dù chuyển động hay tĩnh lặng, chúng cũng chỉ là sự biểu hiện của cùng một thứ là nước mà thôi. Những cái được biểu hiện hay được phát lộ ở bên ngoài không gì khác hơn chính là sự thế ấy. Không có gì khác biệt nào giữa cả hai—See Tathagata-garbha.

Tathatalambanam (skt): Duyên Chân Như Thiền—This is the dhyana depending upon suchness. This is the third of the four Dhyanas described in The Lankavatara Sura. The object of the discipline is to realize the suchness of truth by keeping thoughts above the dualism of being and non-being and also aboe the twofold notion of egolessness—Đây là thiền định dựa vào như như, thiền định thứ ba trong tứ thiền định được mô tả trong Kinh Lăng Già. Đối tượng của sự tu tập là thể chứng cái như như của chân lý bằng cách giữ các tư tưởng vượt lên trên cái nhị biên của hữu và phi hữu, và cũng vượt lên trên hai ý niệm về vô ngã.

Tathatavasthana (skt): Trú chân như—Abode of suchness.

Tathatva (skt): Như Như—Thusness or suchness.

Tatiyajjhanabhumi (skt): Tam Thiền Thiên—The third region, equal to a middling chiliocosmos—See Third Dhyana Heaven, and Four dhyana heavens.

Tatksana (skt): Trong cùng một khoảng thời gian—The same moment—At the same moment—Immediately.

Tatpurusa (skt): Y Chủ Thích—Containing a principal term, such as in "Eye-perception," where the "eye" is the qualifying term—Còn gọi là Y Sĩ Thích, có nghĩa là chứa đựng một từ chánh, như trong chữ "nhãn thức," thì "nhãn" là từ chánh hay là sở y, còn "thức" là pháp năng y—See Six interpretations of compound terms.

Tatramjjhattata (p): Neutrality of mind—Tâm Xả—Quân bình nội tâm—See Fifty-two mental states.

Tatsvabhavaisiya-vinaya (skt): Voluntary confession or formality of confession—Ưng Dữ Tự Ngôn Trị—Tự ăn năn xin lỗi—See Seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks and nuns.

Tatta (p): The real nature—Thực tánh.

Tattered robes: Y áo rách rưới—A Bhiksu or Bhiksuni who intentionally wears tattered robes in order to arouse pity in a donor, commits an offence involves Release and Expression of Regret—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào cố tình mặc y áo rách rưới để làm khơi dậy lòng thương của đàn na tín thí là phạm giới xả đọa (phải buông bỏ và phát lồ sám hối).

Tattva (skt): Chân Thực—Chân tính và thành thực (lìa bỏ mê tình, dứt hết hư vọng)—Truth—Reality—True—Real.

1) What has actually been or happened: Điều gì thực sự xãy ra.
2) Fact: Sự kiện.
3) Matter of fact: Sự việc thực tế.
4) An actual occurrence: Sự việc xãy ra.
5) Real nature: Chân tánh.
6) Reality: Thực tại.
7) The real state of a case or circumstance: Trạng thái có thật của sự kiện hay trường hợp.

Tattva-dris (skt): Kiến Chân—Perceiving truth—To behold truth or ultimate reality—Thấy được chân tánh tuyệt đối của vạn hữu.

Tattvajnana (skt): Chân thực trí—Knowledge of absolute truth.

1) Knowledge of absolute truth, which is contrasted to knowledge of means (wisdom or knowledge that uses skillful means to save others) or Upayajnana—Trí hiểu biết về chân lý tuyệt đối, đối lại với phương tiện trí—See Skillful knowledge.
2) To know the true nature or to know thoroughly: Biết bản thể chân thực hay biết hoàn toàn.
3) Wisdom or Knowledge of absolute (ultimate) truth: Trí chân thật: Trí Bát Nhã.
4) Knowledge of the no-thing, i.e. of the immaterial or absolute: Vô Trí.
5) Sage wisdom, or wisdom of the sage: Thánh Trí—Trí duyên theo chân như thực tướng. Chân trí là trí thấy sự vật như thực—Intuitive wisdom means knowledge of things as they are.
6) Knowledge of absolute truth which is contrasted to skilful knowledge. True knowledge has the ability to analyze and classify things according to their real properties: Trí hiểu biết về chân lý tuyệt đối, ngược lại với phương tiện trí. Chân trí có khả năng phân tích và phân loại vạn pháp theo thực tính của chúng.

Tattvam (skt): Chân thực hay chân lý—Truth—In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: "Those who are tied to letters will never see My Truth. The truth is to be detached from letters."—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: "Những ai bị ràng buộc vào văn tự sẽ không bao giờ biết được cái chân lý của Ta. Chân lý phải được tách rời khỏi văn tự".

Ta-Tung Zen Master: Zen Master T'a-T'ong—Thiền sư Đại Đồng—Zen master T'a-T'ong was born in 819. As a young man he left home to study under a Zen master named Man-Bao-T'ang. Sometime later he read the Flower Garland Sutra and proceeded to study under Shui-Wei-Wu-Xue—Thiền sư Đại Đồng sanh năm 819. Thuở nhỏ sư xuất gia theo Thiền sư Mãn Bảo Đường,

sau đó ít lâu sư đọc Kinh Hoa Nghiêm và bắt đầu theo làm đệ tử của Thiền sư Thúy Vi Vô Học.

* One day Zhao-Chou came to T'ong-Cheng County near Mount T'ou-Tzi. T'ou-Tzi left the mountain. They met each other on the road. Zhao-Chou asked him: "Aren't you the host of Mount T'ou-Tzi?" T'ou-Tzi said (like a beggar): "Tea, salt, a coin, please help me!" Zhao-Chou then proceeded to T'ou-Tzi's hut on the mountain and sat down inside. Later T'ou-Tzi returned to the hut carrying a jug of oil. Zhao-Chou said: "Long have I heard of T'ou-Tzi, but since coming here all I've seen is an old-timer selling oil." T'ou-Tzi said: "You've only seen an old-timer seling oil. But you haven't recognized T'ou-Tzi." Zhao-Chou said: "What is T'ou-Tzi?" T'ou-Tzi lifted up the jug of oil and yelled: "Oil! Oil!": Một hôm Triệu Châu Tùng Thẩm đến huyện Đồng Thành gần núi Đầu Tử, sư cũng có việc xuống núi, giữa đường hai người gặp nhau mà không biết nhau. Triệu Châu hỏi thăm những người cư sĩ mới biết là Đại Đồng Đầu Tử, liền nghịch rằng: "Phải chủ núi Đầu Tử chăng?" Sư đáp: "Cho tôi xin tiền trà muối." Triệu Châu đi thẳng đến am trước, ngồi chờ. Sư mang một bình dầu về am. Triệu Châu hỏi: "Nghe danh Đầu Tử đã lâu, đến đây chỉ thấy ông già bán dầu." Sư đáp: "Thầy chỉ thấy ông già bán dầu, là không biết Đầu Tử." Triệu Châu hỏi: "Thế nào là Đầu Tử?" Sư đưa bình dầu lên đáp: "Dầu! Dầu!"
* Zhao-Chou asked: "What do you say about the one who undergoes the great death, and thus attains life?" T'ou-Tzi said: "He can't make the journey at night. He must arrive in the daylight." Zhao-Chou said: "I've long committed thievery, but you've worse than me.": Triệu Châu hỏi: "Khi ở trong chết được sống là thế nào?" Sư đáp: "Chẳng cho đi đêm, đợi đến sáng sẽ đến." Triệu Châu nói: "Ta sớm là trắng, y lại là đen."
* One day Zen master T'ou-Tzi-T'a-T'ong entered the hall and addressed the monks, saying: "All of you come here searching for some new words and phrases, collecting brilliant things which you intend to stick in your own mouth and repeat. But this old monk's energy is failing and my lips and tongue are blundering. I don't have any idle talk to give you. If you ask me then I will answer you directly. But there is no mystery that can be compared to you, yourself. I won't teach you some method to collect wisdom. I will never say that above or below there's a Buddha, a Dharma, something ordinary or something sacred, or that you will find it by sitting with your legs crossed. You all manifest a thousand things. It is the understandings that arise from your own life that you must carry into the future, raping what you sow. I have nothing to give you here, neither overtly nor by inference. I can only speak to all of you in this manner. If you have doubts then question me.": Một hôm Sư thượng đường bảo chúng: "Các ngươi đến đây tìm ngôn ngữ hay đẹp, góp lời văn vẻ, trong miệng quý có nói ra, lão già nầy khí lực yếu kém, môi lưỡi chậm lụt. Nếu các ngươi hỏi ta, ta tùy câu hỏi mà đáp. Đối đáp không có gì huyền diệu có thể kịp được ngươi, cũng không dính gì đến tai ngươi. Trọn không nói hướng thượng hướng hạ, có Phật có Pháp, có phàm có Thánh. Trong chỗ các ngươi sanh hiểu rồi tự mang gánh lấy, sau nầy tự làm tự chịu. Trong ấy không có gì cho các ngươi, chẳng dám lừa dối các ngươi, không ngoài không trong, có thể nói được na ná. Các ngươi lại biết chăng?"
* Zen master T'a-T'ong resided on Mount T'ou-Tzi for more than thirty years, provoking and advancing Dharma in all directions. Those who came for his instruction often overflowed the hall. The master spoke in an unimposing manner, answering all questions, aiding each person's development, and expressing great meaning with few words: Sư ở núi Đầu Tử hơn ba mươi năm, những thiền khách qua lại tham vấn thường đầy cả thất. Sư dùng biện tài vô úy tùy hỏi liền đáp, ứng cơ đối đáp lời lẽ tinh vi rất nhiều.
* The Huang-Chao bandit uprising broke out during the Zhong-He era (around the year 881). At that time every place experienced disaster and chaos. Once, a crazed bandit brandished a knife at the master and said:

"What are you doing living here?" T'ou-Tzi calmly continued to espouse Dharma. When T'ou-Tzi finished speaking the bandit bowed and took off their own clothes to leave as an offering: Đời Đường niên hiệu Trung Hòa (881), giặc cướp nổi dậy, dân chúng ly tán. Một lần, có bọn cuồng đồ cầm đao lên núi hỏi sư: "Ở đây làm gì?" Sư tùy nghi thuyết pháp, bọn chúng nghe đều bái phục, cởi y phục cúng dường rồi giải tán.

* On the sixth day of the fourth month in the year 914, the master became slightly ill. The monks called for a doctor. T'ou-Tzi said to the congregation: "The four great activities of life ebb and flow unceasingly. You mustn't be concerned. I can take care of myself." After saying these words the master sat in a cross-legged position and passed away. He received the posthumous name "Great Teacher Compassionate Succor.": Ngày sáu tháng tư năm 914, sư hơi nhuốm bệnh. Tăng chúng rước thầy thuốc, sư bảo chúng: "Tứ đại hợp tan là phép thường, các ngươi chớ lo, ta tự giữ lấy." Nói xong, sư thị tịch trong tư thế kiết già, được vua ban hiệu là "Từ Tế Đại Sư".

Taught way: Giáo đạo.

Taunt (v) **someone**: Khiêu khích ai.

Tavas (skt): Mạnh mẽ—Strong—Energetic—Strength—Power.

Tavatimsa (p): Trayastrimsa (skt)—Trời Đao Lợi—The thirty-three Heaven or the realm of thirty-three gods, where Sakka is the Lord or King of gods—Tầng trời ba mươi ba nơi vua trời Đế Thích ngự trị. Cõi trời Đao Lợi còn gọi là cõi trời Tam thập tam thiên: cõi trời của ba mươi ba vị trời. Đây là cõi trời mà Đức Phật thuyết vi diệu pháp cho Phật mẫu nghe. Hoàng hậu Maya sau khi chết tái sinh vào cõi trời này—See Trayastrimsas.

Tax (n): Thuế.

Tax-collector: Tax-gatherer—Người thâu thuế.

Tax exemption: Miễn thuế.

Tay An Temple: Tây An Tự—Name of a temple, located in Châu Đốc town, about 3 miles west of the center of Châu Đốc town. It is introduced in 'Đại Nam Nhất Thống Chí' as follows: "The temple situated in Vĩnh Tế hamlet, Tây Xuyên district, and constructed in the seventh year of the King Thiệu Trị (1854) by the late Commander, Head of the province, general Tuy Tĩnh Tử Doãn Uẩn. The temple stands on the mountain, its facade faces the province citadel, and its back leans on the side of the mountain. The temple is very quiet and desert with secular trees and plants full of darkness. In the main hall stand lots of statues of Buddhas and Bodhisattvas, made of precious wood and carved very elaborately. From the first Patriarch, Ch'an Master Đoàn Minh Huyên, the temple has been headed by seven Patriarchs up to now. The temple is historically and architecturally valuable and one of the most famous temples in Southern Vietnam—Tên của một ngôi chùa tọa lạc trong thị xã Châu Đốc, nằm về phía tây trung tâm thị xã chừng 3 dặm. Chùa được giới thiệu trong Đại Nam Nhất Thống Chí như sau: "Chùa tọa lạc trong thôn Vĩnh Tế, huyện Tây Xuyên, và được quan Tổng Đốc Tuy Tĩnh Tử Doãn Uẩn xây vào năm Thiệu Trị thứ 7 (1847). Chùa đứng trên núi, mặt trước trông ra tỉnh thành, phía sau dựa vào vách núi. Cảnh chùa tỉnh mịch, nhiều cây cổ thụ âm u. Trong chánh điện chùa có nhiều tượng Phật và tượng Bồ Tát, bằng gỗ quý và được chạm trỗ công phu. Kể từ đời Phật Thầy Đoàn Minh Huyên đến nay đã trải qua 7 đời truyền thừa. Đây là một ngôi chùa có giá trị về mặt lịch sử và kiến trúc, và cũng là một trong những ngôi chùa nổi tiếng nhất của miền Nam Việt Nam.

Tayana (p): Protection—Sự bảo vệ.

Tayati (p): To protect—Bảo vệ.

Tay Phuong Pagoda: Chùa Tây Phương—Name of an ancient pagoda in North Vietnam. It was built at the time of Cao Bien (865-875). The pagoda is located on Mount Tay Phuong, Thach Xa village, Thach That district, Ha Tay province. Tay Phuong pagoda is not only a famous landscape of Ha Tay province but also one of the most beautiful pagodas in Vietnam. During the period of Chinh Hoa (Le Dynasty), Lord Trinh Tac ordered to rebuild the pagoda, but shortly afterward, it was completely destroyed. In 1788, under Tay Son Dynasty, the pagoda was rebuilt on its old foundation. The pagoda was designed in the shape of a Chinese character of the letter

"Three" with three compartments. Each compartment has two layers and eight roofs with eight curly ends. The middle compartment is higher but smaller than the upper and lower ones. Therefore, inside the main hall is bright and airy everywhere. Tay Phuong pagoda still has a lot of valuable relics such as sixty-two statues of Buddhas and Bodhisattvas, among them there are 18 statues of Sakyamuni Buddha. A huge bronze bell was casted in 1796, or the fourth Canh Thinh Year—Tên của một ngôi chùa cổ ở miền Bắc Việt Nam. Chùa tọa lạc trên núi Tây Phương, thuộc xã Thạch Xá, quận Thạch Thất, tỉnh Hà Tây. Chùa Tây Phương chẳng những là một thắng cảnh nổi tiếng của tỉnh Hà Tây, mà còn là một trong những ngôi chùa đẹp nhất ở Việt Nam. Dưới triều nhà Lê, niên hiệu Chính Hòa, chúa Trịnh Tạc cho trùng tu lại ngôi tự viện, nhưng không lâu sau đó chùa bị phá huỷ hoàn toàn. Vào năm 1788, dưới triều Tây Sơn, chùa được trùng tu ngay trên nền cũ. Chùa được thiết kế theo hình chữ "Tam" với ba tòa, mỗi tòa có hai tầng, 8 mái và 8 đầu mái cong, trong đó tòa ở giữa cao hơn nhưng lại nhỏ hơn so với tòa thượng và tòa hạ. Chính vì thế mà bên trong chánh điện rất sáng sủa và khoảng khoát. Chùa Tây Phương vẫn còn giữ được nhiều di vật như 62 pho tượng Phật, trong đó có 18 tượng Phật Tổ Thích Ca Mâu Ni. Một cái chuông đồng thật lớn được đúc vào năm 1796, tức năm Cảnh Thịnh thứ tư.

Tay Thien Temple: Tây Thiên Tự—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam. In 1902, Venerable Tâm Tịnh, a disciple of Diệu Giác, came to Thuận Hóa hamlet, Dương Xuân Thượng village, behind Nam Giao ritual place to build a thatched temple, called Shao-Lin house. Right here he cultivated a combination of Zen and Buddha-Recitation. This was preformation of Tây Thiên (Hsi-T'ien) temple. In 1904, he changed its name to Shaolin temple. In 1911, he changed the name of the temple to Tây Thiên. At present, Tây Thiên temple is one of the temples which has a lot of religious activities for congregation. Periodically, many senior monks stay there—Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt. Năm 1902, sư Tâm Tịnh, đệ tử của Hòa Thượng Diệu Giác, đến ấp Thuận Hòa, làng Dương Xuân Thượng, phía sau Đàn Nam Giao dựng một thảo am, gọi là Thiếu Lâm trượng thất. Nơi đây sư tham cứu và tu trì theo Thiền tông kết hợp với Tịnh Độ. Đó là tiền thân của chùa Tây Thiên. Năm 1904, đổi Am Thiếu Lâm thành Thiếu Lâm Tự. Năm 1911, sư đổi tên chùa thành Tây Thiên. Hiện nay chùa Tây Thiên là một trong những chùa có nhiều sinh hoạt tu tập trong tín đồ. Theo định kỳ có nhiều vị Tăng cao hạ tu tập tại đây.

Tchakravartin (Balatchakravartin) (skt): Chuyển Luân Thánh Vương.

Tchandrasuryapradipa Buddha (skt): Nhựt Nguyệt Đăng Phật.

Tchanna (skt): Xa nặc (viên giữ ngựa tại đền vua Tịnh Phạn).

Tchansuna (skt): Chiêm Thú Nã—An ancient capital of Vrji, an ancient kingdom north of the Ganges and southeast of Nepal—Thủ đô cổ của vương quốc Vrji, một vương quốc cổ nằm về phía Bắc Ấn Độ và phía Đông Nam xứ Né-Pal.

Tchaturmaharadjakyikas (Caturmaharaja) (skt): Tứ đại thiên vương.

Tea and hot water: Trà Thang—Used as offerings to the spirits—Trà và nước nóng, dùng trong các buổi lễ cúng vong ở các tự viện.

Teach (v): Dạy—Giảng.

Teach beings in the realm of desire: Hạnh dục giới vì muốn giáo hóa chúng sanh cõi dục—Action in the realm of desire, to teach beings in that realm, one of the ten kinds of action of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the action of Buddhas that has no coming or going—See Ten kinds of practice of great enlightening beings (II).

Teach and convert: Transform by instruction—Giáo hóa—To teach and convert or transform men—Giáo Hóa Quần Sanh.

Teach the Dharma: Preach the Dharma—To declare the law—Giảng pháp—Thuyết Pháp.

Teach endlessly for incalculable eons: Trong vô số kiếp chẳng ngớt thuyết pháp—See Ten aspects of the turning of the great wheel of teaching.

Teach and guide untold sentient beings: Giáo hóa điều phục và dẫn dắt chúng sanh—See Ten kinds of unimpeded liberation of the Buddhas.

Teach and influence sentient beings tirelessly: Giáo hóa chúng sanh không nhàm mỏi—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (A).

Teach a religion: Teach a way—Way of teaching—Giáo đạo.

Teach the religion of the Buddha: Turn the dharma-cakra—Turn the wheel of dharma—Chuyển pháp luân.

Teach sentient beings expediently: Phương tiện giáo hóa chúng sanh—By the power of their original vows, the power of great love and compassion, and the power of omniscience, causing them all to be civilized—Dùng sức bổn nguyện, sức đại từ bi, sức nhứt thiết trí, phương tiện giáo hóa đều làm cho họ được điều phục—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

Teach and tame all sentient beings: Có thể giáo hóa điều phục chúng sanh—See Ten kinds of actions of knowledge (10).

Teach and transform: Giáo hóa và sửa đổi.

Teach the truth: Nói pháp như thật—Teaching the truth is a weapon of enlightening beings, able to break up all clinging. Enlightening Beings who abide by these can annihilate the afflictions, bondage, and compulsion accumulated by all sentient beings in the long night of ignorance—Nói pháp như thật là khí giới của Bồ Tát vì hay phá tất cả chấp trước. Chư Bồ Tát an trụ nơi pháp nầy thời có thể diệt trừ những phiền não, kiết sử đã chứa nhóm từ lâu của tất cả chúng sanh—See Ten weapons of Great Enlightening Beings.

Teach the way: Giáo đạo—Teach a religion—The way of teaching, in contrast with the intuitional way—Giáo đạo ngược lại với con đường chứng ngộ bằng trực giác (Thiền tông).

Teachers (n): Thầy—Thầy Tổ.

(A) Three kinds of teachers in Buddhism—Tam Sư—Có ba loại thầy trong Phật giáo.
1) Teacher of Vinaya: Luật Sư.
2) Teacher of doctrine: Pháp Sư.
3) Teacher of the Intuitive school: Thiền Sư.
4) One of the five to be constantly served—Thầy dạy, một trong năm chỗ để cúng dường—See Five places for offerings.

(B) There are five masters or teachers—Ngũ Sư—Có năm loại pháp sư—See Five masters.

(C) Asarya (skt): Giáo thọ sư—This is one of the five reverence-fields which belong to the eight fields for cultivating blessedness—A Xà Lê. Đây là một trong năm Kính Điền thuộc tám ruộng phước điền—See Eight fields for cultivating blessedness.

(D) Upadhyaya (skt): Preceptor—Spiritual teacher—Thầy dạy—There are eight teachers—Bát Sư—Có tám vị thầy—See Eight teachers.

Teacher of the commandments: Teacher of the discipline—Giới Sư—Giới Hòa Thượng—Luật Sư—Thọ giới A Xà Lê—See Teacher of the discipline.

Teacher of the community: Master of the community—Y chỉ A xà lê—See Spiritual teacher.

Teacher of devas and men: Thiên Nhân Sư—See Teacher of gods and humans and Ten epithets of a Buddha.

Teacher of the discipline: Master of the commandments—Teacher of the commandments—Giới Sư—Giới Hòa Thượng—Luật Sư—Giáo Thọ A xà Lê hay Giáo Thọ Tăng—Thọ giới A Xà Lê—Thọ Giới Tăng hay vị Tăng làm phép thọ giới yết ma—The teacher of the commandments (to the novice), or the master and teacher of the rules of the discipline. There are five virtues of the teacher of the discipline—Vị Hòa Thượng làm phép truyền thụ giới cho đệ tử. Vị thầy giỏi giải thích về giới luật, nghĩa là biết được sự hành trì của luật, khéo giải thích khiến người nghe dễ hiểu và hành trì theo. Có năm đức của giới sư.

1) Obedience to the rules: Trì Giới—Tuân thủ giới luật.
2) Ten years as a monk (some sects require 20 years or more): Thập Hạ—Xuất gia 10 năm hay có mười tuổi hạ trở lên (vài tông phái đòi hỏi từ 20 tuổi hạ trở lên).
3) Ability to explain the vinaya: Thông Hiểu Luật Tạng—Khả năng giải thích giới luật.
4) Meditation: Thông Suốt Thiền Định.
5) Ability to explain the Abhidharma: Thông Suốt Vi Diệu Pháp (Kinh Tạng) Khả năng giải thích kinh pháp.

** See Five categories of acarya.

Teacher of doctrine: Pháp Sư—See Three kinds of teachers in Buddhism.

Teacher of duties: Yết Ma A Xà Lê—Thọ Giới Tăng hay vị Tăng làm phép thọ giới yết ma—See Five categories of acarya.

Teacher's duty: Teacher of duties—Giáo thọ A xà lê—Sư đạo (bổn phận của một vị thầy hay đạo làm thầy).

Teacher of Gods and Humans: Sasta-deva-manusyanam (skt)—Thầy của Trời Người—Thiên Nhân Sư.

1) An Unequaled teacher of Humans and Heavenly beings. He reveals goodness and morality, and he is able to save: Vị giáo sư bậc thầy của trời và người.
2) One of the ten titles (epithets) of a Buddha: Một trong các danh hiệu của Phật.

** See Sasta-deva-manusyanam, and Ten epithets of a Buddha.

Teacher of the Intuitive school: Thiền Sư—See Three kinds of teachers in Buddhism.

Teacher of the Law: Phẩm Pháp Sư—See Twenty-eight chapters in the Lotus Sutra.

Teacher of the Letter of the Law: Văn Tự Pháp Sư—Who knows not its spirit—Người giảng về chữ nghĩa trong kinh điển, nhưng không biết hết tinh thần giáo lý trong kinh điển.

Teacher of men: Nhân sư.

Teacher of one's teacher: Patriarch—Tổ hay trưởng lão, người sáng lập ra tông phái—Founder of a school in Buddhism.

Teacher of the scriptures: Thọ kinh A xà lê—Thọ Kinh A Xà Lê hay vị Tăng dạy kinh cho người khác—See Spiritual teacher, and Five categories of acarya.

Teacher of a sect: Tông sư.

Teacher and student: Master and pupil—Sư đệ (thầy trò)—Sư đồ.

Teacher of the sutra: Teacher of the canon—Kinh sư.

Teacher of Vinaya: Luật Sư—See Three kinds of teachers in Buddhism.

Teacherless power, spontaneously awakening to all truth: Vô sư lực vô ngại dụng—One of the ten kinds of unimpeded function relating to power which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra—Vô sư lực vô ngại dụng, vì tự giác tất cả các pháp, một trong mười lực vô ngại dụng mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—See Ten kinds of unimpeded function relating to power.

Teaching: Marga-dharma (skt)—Dogma—Teachings—Tenets—Đạo pháp—Tín điều—Tín lý—There are four teachings, doctrines or schools—Có bốn giáo—See Four teachings.

(Original) teaching: Giáo lý nguyên thủy.

Teaching in accordance with the capacity of the hearers: Ân tùy căn cơ độ chúng—See Ten kinds of Buddha's grace.

Teaching of adaptable philosophies: Tùy Chuyển Lý Môn—The sect or teaching of adaptable philosophies not revealed by the Buddhas and Bodhisattvas, in contrast with the truth as revealed by them—Tùy theo căn cơ của người nghe mà thuyết phương tiện (chưa được chư Phật và chư Bồ Tát thuyết giảng), đối lại với Chân Thực Lý Môn tùy theo bản ý của chư Phật và chư Bồ Tát mà làm sáng tỏ thực nghĩa.

Teaching of the bright gate: Pháp Minh Môn—The teaching which sheds light on everything, differentiating and explaining them—Giáo pháp tỏa ra ánh sáng trên vạn hữu, giúp cho chúng sanh có thể biện biệt và giải thích vạn hữu.

Teaching of the Buddha: Lời dạy của Đức Phật—Teaching of the Awakened One: "Not to commit any sin, to do good, to purify one's mind." Buddha's teaching is so easy to speak about, but very difficult to put into practice. The Buddha's teaching is so easy that a child of three knows how to speak, but it is so difficult that even an old man of eighty finds it difficult to practice—Lời của Phật là lời của một bậc Tĩnh Thức: "Chớ làm các điều ác, nên làm những việc lành, giữ tâm ý thanh sạch." Đó là lời chư Phật dạy. Lời Phật dạy dễ đến độ đứa trẻ lên ba cũng nói được, nhưng khó đến độ cụ già 80 cũng không thực hành nỗi—See Dharmaparyaya.

Teaching of the Buddha in the Infinite Life Sutra: Giáo pháp—Giáo pháp của Phật trong Kinh Vô Lượng Thọ—See Four dharmas (IV).

Teaching of Buddha-truth of other worldly happiness in escape from mortality: Xuất thế

gian giáo—See Dual division of the Buddha's teaching (IV).

Teaching of the Buddha viewed as a net to catch and save mortals: Giáo võng.

Teaching of Buddhism by symbol: Tượng Pháp—One of the three periods of the Buddha's teachings—Một trong ba thời giáo của Đức Phật—See Saddharma-pratirupaka.

Teaching common to all three vehicles: Tam Thừa Thông Giáo—See Five periods of Buddha's teaching (II).

Teaching dealing with phenomena: Sự giáo—The characterization by T'ien-T'ai of the Tripitaka or Hinayana teaching—Đặc tính Tam Tạng Kinh Điển được nêu ra bởi tông Thiên Thai Biệt Giáo và Tiểu Thừa Giáo Giới.

1) Teaching dealing with phenomena inside or inferior within the three realms of desire, form, and formlessness: Giới Nội Sự Giáo—Giáo thuyết về hiện tượng bên trong tam giới (Dục, sắc, và Vô Sắc).
2) Teaching dealing with outside or superior to those realms; the one deals with the activities of time and sense, the other transcended these but was still involved in the transcient: Giới Ngoại Sự Giáo—Giáo thuyết về hiện tượng siêu việt bên ngoài Tam Giới.

Teaching derived from external events: Tích Hóa—Teaching or lessons derived from external events, i.e. of the Buddha's life and work, shown in the first fourteen sections of the Lotus Sutra; the second fourteen sections of that work are called his direct teaching—Giáo thuyết được rút ra từ những sự kiện bên ngoài, thí dụ như rút ra từ cuộc đời và công hạnh hoằng hóa của Ngài thì gọi là "tích hóa," như 14 phẩm đầu trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa; còn 14 phẩm sau là những lời dạy trực tiếp hay "bản hóa"—See Two divisions of the Buddha's teaching.

Teachings of Dharma are boundless, I vow to learn them all: Vow to study and learn all methods and means without end. Schools and traditions are manifold, I vow to study them all—Pháp môn vô lượng thệ nguyện học. Nguyện học hết vô lượng pháp môn—See Four universal vows of a Buddha or Bodhisattva.

Teaching the Dharma in regard to telling of thought: Ký tâm (dạy pháp bằng phương pháp ký tâm)—According to the Sampasadaniya Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four ways of teaching Dhamma in regard to the telling of thought—Theo Kinh Tự Hoan Hỷ trong Trường Bộ Kinh, có bốn loại ký tâm sai khác—See Four ways of teaching Dhamma in regard to the telling of thought.

Teaching of the dharma through listening and hearing: Âm Giáo—Vocal teaching, Buddha's preaching—Giáo pháp dùng âm thanh để giảng thuyết hay giáo thuyết của Đức Phật.

Teaching and discipline: Hóa Chế Nhị Giáo—The twofold division of the Buddha's teaching into converting or enlightening and discipline, as made by Vinaya School—Luật Tông chia một đời giáo hóa của Đức Phật ra làm hai phần: Hóa Giáo và Chế Giáo.

1) The Buddha's teaching on enlightening, explaining on the cause and effect: Hóa Giáo—Giảng chung cho Tăng tục về lý nhơn quả.
2) The Buddha's teaching on discipline, especially for monks and nuns: Chế Giáo—Giảng về giới pháp cho hàng xuất gia.

Teachings of the Elders School: Thượng Tọa Bộ—See Theravada Buddhism.

Teaching of Emptiness: Giáo lý về Tánh Không.

Teaching of equality: Bình đẳng giáo (giáo lý bình đẳng).

Teaching of eternal life: Thường Trụ Giáo—See Five periods of Buddha's teaching (II).

Teachings and evidence: Giáo Chứng—The doctrine and its evidential results, or realization—Giáo thuyết và những bằng chứng chứng ngộ.

Teaching by images: Tượng Hóa—The religion of the image or symbol, the teaching by images or symbols, i.e. Buddhism—Tôn giáo của hình tượng.

Teaching of the immaterial: School of unreality—Không môn—The teaching which regards everything as unreal, or immaterial, one of the four divisions made by T'ien-T'ai—Giáo pháp xem vạn hữu không có thực chất, một trong

bốn phái của tông Thiên Thai—See T'ien-T'ai four modes of teaching.

Teaching of incompleteness: Bất Liễu nghĩa—See Dual division of the Buddha's teaching (V).

Teaching on karma: Thuyết nghiệp báo.

Teaching of leaving the world: Xuất thế gian pháp.

Teaching of the Lotus and Nirvana sutras surpasses the eight other schools: Siêu Bát—According to the T'ien-T'ai sect, the teaching of the Lotus and Nirvana sutras surpasses the eight other schools—Theo tông Thiên Thai thì giáo thuyết trong những Kinh Pháp Hoa và Niết Bàn vượt hẳn giáo thuyết của tám tông phái khác—See T'ien-T'ai five periods and eight teachings.

Teaching Mahayana to those who cling to Hinayana: Dùng pháp đại thừa để độ kẻ ưa pháp tiểu thừa—See Ten meritorious deeds (II).

Teaching and meditation: Buddha's doctrine and mediatation on it—Giáo quán—Thiền Giáo—The Buddha's doctrine and meditation on it. The teaching of the Ch'an (Zen) sect based on no words, while the teaching of the scriptures based its teachings on scriptures only—Giáo quán hay Thiền giáo (giáo thuyết của Đức Phật và thiền định). Giáo pháp nhà Thiền, tức là giáo thuyết xiển dương tông chỉ nhà Thiền (trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật). Thiền Tông (bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền), trong khi Giáo Tông lấy học và hiểu kinh điển làm chính yếu.

Teaching of the nature of the eight consciousness: Duy Thức Học—The doctrine which teaches the psychology of the eight consciousnesses (sight, hearing, smell, taste, touch, mind, Mana and Alaya). These consciousnesses enable sentient beings to discriminate between right and wrong of all dharmas (thoughts, feelings, physical things, etc)—Giáo điển dạy Tâm Lý Học, về tám thức (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý, Mạt na và A Lại Da). Những thức nầy giúp chúng sanh phân biệt phải trái.

Teaching office: Giảng đường tự viện.

Teaching and practice: Instruction and conduct—Progress of the teaching—Giáo hạnh.

Teaching, practice and realization: Instruction, conduct and its realization (evidential results)—Giáo hạnh chứng.

Teaching of reality: Real teaching—Reliable teaching—Hữu giáo—Thật giáo—The real or reliable teaching—Giáo pháp chân thực của Như Lai (đối lại với quyền giáo là giáo pháp tùy căn cơ mà dùng phương tiện thuyết pháp độ sanh):

1) The first twelve years of the Buddha's teaching, when he treated the phenomenal as real: 12 năm đầu thuyết pháp của Phật, trong đó Ngài coi thế giới hiện tượng là hiện thật.
2) The realistic school as opposed to the teaching of unreality: "Hữu Giáo" để đối lại với "Không Giáo".
3) The Hinayana teaching of the Abhidharma-Kosa school of Vasubandhu, opposed to the Satya-siddhi school Harivarman: Tông Câu Xá của Tiểu Thừa của Ngài Thế Thân để đối lại với tông Thành Thật của ngài Harivarman.
4) The Mahayana Dharma-laksana school, founded in China by Hsuan-Tsang, opposed to the Madhyamika school of Nagarjuna: Chỉ Pháp Tướng Tông hay Duy Thức Tông, được sáng lập bởi Ngài Huyền Trang, để đối lại với Tam Luận Tông của Ngài Long Thọ.

Teachings relating to both the trailokya and the immortal realms: Giới ngoại giáo—See Dual division of the Buddha's teaching (XI).

Teachings relating not only to the trailokya, but also the immortal realms: Giới ngoại giáo—Giáo pháp chẳng những khiến hành giả thoát khỏi tam giới mà còn thoát hẳn sinh tử—See Dual division of the Buddha's teaching (X).

Teachings relating to the trailokya: Giới nội giáo—Teachings relating to the realms of mortality—Giáo pháp khiến phàm phu thoát khỏi tam giới—See Dual division of the Buddha's teaching (X).

Teaching of the right way: Buddhism—Chánh giáo—Giảng dạy chân đạo.

Teaching of the sage: Holy teaching—Thánh giáo.

Teachings of Sakyamuni Buddha and those of Amitabha Buddha are interrelated: Giáo thuyết của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni trong cõi Ta Bà và giáo thuyết của Đức Phật A Di Đà nơi

Tây Phương Cực Lạc quan hệ với nhau—See Ba Lý Do Hành Giả Niệm Phật Nguyện Vãng Sanh Tây Phương Cực Lạc

Teaching school: Trường phái giáo thuyết—See Five great Buddhist schools.

Teaching of a sect: Tông giáo.

Teaching sentient beings: Giáo hóa chúng sanh—Teaching sentient beings is a grove for Enlightening Beings because they do not tire of it. This is one of the ten kinds of grove of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the Buddhas' unexcelled peaceful, happy action, free from sorrow and affliction—Đây là viên lâm của Bồ Tát vì không mỏi mệt, một trong mười loại viên lâm của chư đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được đại hạnh an lạc lìa ưu não vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of grove of Great Enlightening Beings.

Teaching Spiritual Advisor: Giáo Thọ Thiện Tri Thức—This is someone conversant with the Dharma and experienced in cultivation. The retreat members can have him follow their progress, guiding them throughout the retreat, or they can simply seek guidance before and after the retreat. When several persons hold a retreat together, they should ask a spiritual advisor to lead the retreat and give a daily fifteen-to-thirty-minute inspirational talk—Giáo thọ thiện tri thức là vị thông hiểu Phật pháp và có kinh nghiệm về đường tu để thường chỉ dạy mình; hay mình đến để thỉnh giáo trước và sau khi kiết thất. Trong trường hợp nhiều người đồng đả thất, nên thỉnh vị giáo thọ nầy làm chủ thất, mỗi ngày đều khai thị nửa giờ hoặc mười lăm phút—See Good spirit advisor and Three types of good spiritual advisors.

Teaching and taming sentient beings: Giáo hóa điều phục chúng sanh—See Ten ways of receiving the prediction of Budhahood (B).

Teaching that treats phenomenon as real: Hữu Tướng Giáo—The first twelve years of the Buddha's teaching when he treated the phenomenon as real—Mười hai năm đầu sau khi Phật thành đạo, Ngài thuyết "Hữu Tướng Giáo".

Teaching of unreality: Doctrine of unreality (the teaching that all is unreal)—Không Giáo—The teaching that all is unreal, or the teaching of unreality. The Dharmalaksana School divided Buddha's teaching into three periods—ông phái cho rằng vạn hữu vi không. Pháp Tướng Tông lập ra ba thời giáo.

1) The first period of the Buddha's teaching; the Hinayana period, teaching that things are real: Pháp Hữu Giáo—Thời kỳ thuyết pháp đầu tiên của Đức Phật, coi tất cả Tiểu Thừa là thuyết pháp Hữu Giáo.
2) The second period of the Buddha's teaching, the Prajna period, that things are unreal: Pháp Không Giáo—Thời kỳ thuyết pháp thứ nhì của Đức Phật; các bộ kinh Bát Nhã là thuyết pháp Không giáo.
3) The third period of the Buddha's teaching, the Hua-Yen and Lotus period of the middle or transcendental doctrine: Trung Đạo Giáo—Thời kỳ thuyết pháp thứ ba của Đức Phật, các kinh như Hoa Nghiêm và Pháp Hoa thuyết pháp Trung Đạo.

Teaching viewed as a net: Dharma-net—Giáo võng—Teaching viewed as a net to catch and save mortals—Giáo võng để bắt và cứu những kẻ lăn trôi trong vòng luân hồi sanh tử).

Teaching of the Vimalakirti and other sutras: Ức Dương Giáo—See Five periods of Buddha's teaching (II).

Teaching and warning: Giáo giới—Dùng khẩu nghiệp của Đức Phật để răn dạy chúng sanh khiến họ tu hành—See Three sovereign powers for converting others.

Teaching without speech: Vô Ngôn Thuyết Đạo—The way, or teaching, without speech; the school which teaches that speaking of things is speaking of nothing, or the non-existent; the acquisition of truth through contemplation without the aid of words—Lối thuyết đạo không lời của Thông Giáo; trường phái dạy rằng nói về chư pháp tức là nói về không, quán về sự tướng các pháp tức là quán không.

Teaching of Zen: Thiền Giáo.

1) The teaching of the Ch'an (Zen) sect: Giáo pháp nhà Thiền—Giáo thuyết xiển dương tông chỉ nhà Thiền (trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật).

2) The esoteric tradition and the teaching of the scriptures: Thiền và Giáo—Thiền Tông (bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền) và Giáo Tông (lấy học và hiểu làm chính yếu).

Tear (n): Nước mắt.

Tears of all beings are much more than water in the oceans: Nước mắt chúng sanh nhiều hơn nước biển đại dương.

Technical knowledge of the Buddha teachings: Phật Pháp thiện xảo trí—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 36, there are ten kinds of technical knowledge of the Buddha teachings. Once Great Enlightening Beings abide in the ten kinds of sublime mind, they acquire ten kinds of technical knowledge of the Buddha teachings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 36, có mười thứ Phật pháp thiện xảo trí. Đại Bồ Tát an trụ trong mười tâm thắng diệu nầy rồi thời được mười thứ Phật pháp thiện xảo trí—See Ten kinds of technical knowledge of the Buddha teachings.

Technical knowledge of Comprehending the most profound Buddha teaching: Trí liễu đạt Phật pháp thậm thâm—See Ten kinds of technical knowledge of the Buddha teachings.

Technical knowledge of exposition of all kinds of Buddha teachings: Trí thiện xảo tuyên thuyết các thứ Phật pháp—See Ten kinds of technical knowledge of the Buddha teachings.

Technical knowledge of nodifference of the boundless Buddha teachings: Trí thiện xảo vô biên Phật pháp vô sai biệt—See Ten kinds of technical knowledge of the Buddha teachings.

Technical knowledge of nonregression in the Buddha teachings by one's own mind and one' own power: Trí thiện xảo dùng tự tâm tự lực không thối chuyển nơi tất cả Phật pháp—See Ten kinds of technical knowledge of the Buddha teachings.

Technical knowledge of penetration of the Buddha teaching of adornment: Trí thiện xảo thâm nhập trang nghiêm Phật pháp—See Ten kinds of technical knowledge of the Buddha teachings.

Technical knowledge of penetrating the Buddha teachings by innumerable means: Trí thiện xảo vô lượng phương tiện vào Phật pháp—See Ten kinds of technical knowledge of the Buddha teachings.

Technical knowledge of penetrating the Buddha teachings by one means: Trí thiện xảo một phương tiện vào Phật pháp—See Ten kinds of technical knowledge of the Buddha teachings.

Technical knowledge of the production of far-reaching Buddha-teachings: Trí thiện xảo xuất sanh Phật pháp quảng đại—See Ten kinds of technical knowledge of the Buddha teachings.

Technical knowledge of realizing the Buddha teaching of equality: Trí thiện xảo chứng nhập Phật pháp bình đẳng—See Ten kinds of technical knowledge of the Buddha teachings.

Technical knowledge of understanding the Buddha teaching of differentiation: Trí thiện xảo ngộ giải Phật pháp vô sai biệt—See Ten kinds of technical knowledge of the Buddha teachings.

Te Chinh Bon Giac Zen Master: Thiền Sư Tế Chính Bổn Giác—Name of a disciple of Most Venerable Tế Lịch Chính Văn. He was a royal-recognized monk of Thiên Mụ and headmonk of Quốc Ân temple. In 1837, he started to rebuild Quốc Ân temple on a large scale. Then in 1842, he and the new headmonk of Quốc Ân temple were granted 500 ounces of silver from king Thiệu Trị to accomplish the reconstruction of the temple. His whereabout and when he passed away were unknown—Tên của một đệ tử của Hòa Thượng Tế Lịch Chính Văn (see Tế Lịch Chính Văn). Ngài là tăng cang chùa Thiên Mụ, đồng thời là trú trì chùa Quốc Ân. Năm 1837, Hòa Thượng đã tiến hành công cuộc trùng tu đại qui mô chùa Quốc Ân. Sau đó vào năm 1842, ngài đã cùng với Hòa Thượng Liễu Thông Giám Huệ được vua Thiệu Trị cấp cho 500 lạng bạc để hoàn tất việc trùng tu chùa Quốc Ân. Không ai rõ ngài thị tịch vào năm nào và ở đâu.

Tedjas (skt): Oai đức.

Tejas (skt) **Tejasa** (p): Shining—Radiant.

Tejavantu (p): Majestic (a)—Oai nghi.

Tejeti (p): To heat—Làm cho nóng lên.

Tejo-dhata (skt): Fire element—Hỏa đại.

Tejo-dhatu (skt): Fire element—Hỏa đại.

Tejorasi-Cakravarti (skt): Hỏa Tụ Phật Đảnh—Quang Tụ Phật Đảnh—Phóng Quang Phật Đảnh.

1) Indian name of one of the incarnations of Sakyamuni: Một trong những tiền kiếp tái sanh của Phật Thích Ca, tên Ấn Độ âm Hán là Đế Tụ La, Chước Yết La, Phạ Lý Để (mật hiệu là Thần thông Kim Cang).
2) One of the five kinds of Universal Wise Sovereign (Sakyamuni in the third court of the Garbhadhatu): Một trong năm vị Phật Đảnh.

Tejorasyusnisa (p): Phật đảnh Hỏa tụ (màu vàng pha nghệ đậm).

Tekiccha (p):

1) Curable: Có thể chữa được.
2) Pardonable: Có thể tha thứ được.

Telepathic (a): Thuộc về thần giao cách cảm (viễn cảm).

Telepathic knowledge: With telepathic knowledge they are able to know the minds of others freely, without interference—Tha tâm thông hay biết tâm người tự tại vô ngại—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (6).

Telepathist (n): Người tin ở thần giao cách cảm.

Telepathy (n): Thần giao cách cảm.

Telephone: Điện thoại—Nowadays, telephone is equiped at almost everywhere. Temples are not different, so, according to Zen Master Thich Nhat Hanh, monks and nuns have to utilize telephone without any exception; however, they should use it appropriately. That is to say to utilize telephone within the Buddha's teachings on conversations with people—Ngày nay điện thoại được trang bị hầu hết khắp nơi. Chùa chiềng cũng không khác, vì vậy, theo Thiền sư Thích Nhất Hạnh, chư Tăng Ni nên sử dụng điện thoại một cách thích đáng. Nghĩa là sử dụng điện thoại đúng như lời Phật dạy về phương cách đàm thoại với người đối diện:

1) A Bhiksu or Bhiksuni, before picking up the ringing telephone, should give rise to mindfulness and returning to his or her breathing for at least three breaths—Trước khi nhấc ống điện thoại đang reo lên, Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nên khởi lên chánh niệm, trở về theo dõi hơi thở ít nhất ba lần.
2) While talking on the phone, a Bhiksu or Bhiksuni should sit or stand in an upright manner, not speak too loud or too soft, not tease or joke—Khi nói điện thoại, Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni phải ngồi thẳng hay đứng thẳng, không nói quá lớn mà cũng không quá nhỏ, không chọc ghẹo hay đùa giỡn qua điện thoại.
3) A Bhiksu or Bhiksuni should only utilize telephone for necessary conversations—Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni chỉ nên sử dụng điện thoại cho những cuộc nói chuyện cần thiết mà thôi.
4) Once hearing the person on the other end making unnecessary conversation, a Bhiksu or Bhiksuni should find a way to excuse himself or herself before hanging up the phone—Khi nghe người bên đầu dây bên kia nói chuyện không cần thiết, thì vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nên tìm cách xin lỗi trước khi gác ống điện thoại.
5) All mobile phones (cellular phones) should be turned off before starting activities in the temple, so there is no annoyance for other people—Tất cả những điện thoại di động nên được tắt trước khi bắt đầu những sinh hoạt trong tự viện để không phiền hà người khác.

Telephotograph (n): Ảnh chụp xa.

Te Lich Chinh Van Zen Master: Thiền Sư Tế Lịch Chính Văn—Name of a disicple of Most Venerable Trí Hải. He stayed at Quốc Ân temple from 1805 to 1825. In 1822, king Minh Mạng granted 500 ounces of silver for him to rebuild the temple. He passed away in 1825, his magnificent stupa was built in the garden of the temple—Tên của một đệ tử của Hòa Thượng Trí Hải (see Trí Hải) ở tại chùa Quốc Ân vào khoảng từ 1805 đến 1825. Năm 1822, Hòa Thượng được vua Minh Mạng cấp cho 500 lạng bạc để trùng tu chùa Quốc Ân. Ngài thị tịch năm 1825, tháp mộ của ngài được kiến lập uy nghi ngay trong sân chùa.

Tell beads: Mala (skt)—Sổ châu (lần chuỗi).

Tell the Buddha: Bạch Phật.

Tell and indicate: Thuyết thị.

Tell people to burn paper money for the deceased: Bảo người đốt giấy tiền vàng mã cho người chết—A Bhiksu or Bhiksuni who tells other

people to burn paper money for the deceased in order to earn money, or even not to earn money but to mislead people into superstitions, commits an Expression of Regret Offense—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào xúi bảo người đốt giấy tiền vàng mã để kiếm tiền, hay ngay cả không kiếm tiền cũng là hướng dẫn người sai lạc vào mê tín dị đoan, đều phạm vào giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Tell people's fortunes: Đoán vận mệnh—A Bhiksu or Bhiksuni who tells people's fortunes in order to earn money, or even not to earn money but to mislead people into superstitions, commits an Expression of Regret Offense—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào xem quẻ đoán vận mệnh để kiếm tiền, hay ngay cả không kiếm tiền cũng là hướng dẫn người sai lạc vào mê tín dị đoan, đều phạm vào giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Tell someone to do something: Ask (bid) someone to do something—Bảo ai làm việc gì.

Tell someone who is not a Bhiksu or Bhiksuni a Degradation Offence of another Bhiksu or Bhiksuni: Nói cho người nào đó không phải là Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni về tội Rơi Rụng của một vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni khác—If this happens before the Sangha has not yet performed the Sanghakarman Procedure to affirm that the alleged Bhiksu or Bhiksuni has or has not committed that offence, then that Bhiksu or Bhiksuni commits a Sangha Restoration Offence—Nếu chuyện này xảy ra trước khi giáo hội làm phép Yết Ma định tội thì vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni đi nói lỗi ấy bị tội Tăng Tàn.

Tell stories of sexual relations: Kể chuyện dâm dục—A Bhiksu or Bhiksuni who tells stories about sexual relations which he or she has seen on films, read in books, or heard others tell and so on, commits an Expression of Regret Offense—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào kể chuyện dâm dục hoặc từ phim ảnh, hoặc từ sách báo, hoặc do người khác kể lại, là phạm giới Ba Dật Đề hoặc giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

Tell (v) **a story**: Recount a story—Kể chuyện—To relate.

Tell by a visible sign: Tự lộ bằng hình tướng—The first way of teaching Dhamma in regard to telling of thought, one tells by a visible sign by saying: "This is what you think, this is in your mind, you thought is like this." And however much one declares, it is so and not otherwise—Một trong những loại Ký Tâm, có hạng tự lộ bằng hình tướng, nói rằng: "Ý của ngươi thế nầy, ý của ngươi là như vậy, không phải gì khác."—See Four ways of teaching Dhamma in regard to the telling of thought.

Tell neither by a visible sign nor by a sound: Không tự lộ bằng hình tướng và âm thanh—The third way of teaching Dhamma in regard to telling of thought, one tells neither by a visible sign nor by a sound uttered, but by applying one's mind and attending to something conveyed by sound—Một trong những loại Ký Tâm, có loại không tỏ lộ bằng hình tướng, cũng không tỏ lộ sau khi nghe tiếng phát ra bởi nhân, phi nhân hay chư Thiên, mà tự tỏ lộ sau khi nghe tiếng rõ ràng và hợp lý, phát ra từ sự suy tầm, tư duy—See Four ways of teaching Dhamma in regard to the telling of thought.

Tell not by a visible sign, but through hearing a sound: Không tự lộ bằng hình tướng mà bằng nghe âm thanh—The second way of teaching Dhamma in regard to telling of thought, one tells not by a visible sign, but through hearing a sound made by humans, non-humans, or devas—Một trong những loại Ký Tâm, có loại không tự tỏ lộ bằng hình tướng, nhưng tự tỏ lộ sau khi nghe tiếng phát ra bởi người, phi nhân, hay chư Thiện: "Ý của ngươi là như thế, ý của ngươi là như vậy, tâm của ngươi là như thế nầy. Nếu có tỏ lộ nhiều đi nữa, thì sự tỏ lộ là như vậy, không phải gì khác."—See Four ways of teaching Dhamma in regard to the telling of thought.

Telling little: Ít nói.

Temeti (p): To make wet—Làm cho ướt.

Temiyati (p): To become wet—Bị ướt.

Temmu (jap): Hoàng đế Thiên Vũ (Nhật Bản).

Temperament (a): Tánh khí.

(I) Mind and body—Tâm và cơ thể con người:

1) Man's mind influences his body profoundly. If allowed to function viciously and indulge in unwholesome thoughts, mind can cause disaster, can even cause one's death. But on the other hand, a mind imbued with wholesome thoughts can cure a sick body.

When the mind is concentrated on right thoughts with right effort and right understanding, the effects it can produce are immense. Thus a mind with pure and wholesome thoughts leads to a healthy and relaxed life—Tâm của con người ảnh hưởng đến cơ thể một cách sâu đậm. Nếu chúng ta dễ duôi để tâm buông lung phóng túng và dung dưỡng những tư tưởng ô nhiễm, nó có thể gây tác hại nặng nề, lắm khi làm tổn thương đến tánh mạng. Nhưng trái lại, một cái tâm thấm nhuần tư tưởng trong sạch có thể chữa trị một thể xác đau yếu bệnh hoạn. Khi mà tâm được vững chắc an trụ vào những suy tư chân chánh, với sự nỗ lực chân chánh và sự hiểu biết chân chánh thì ảnh hưởng mà nó tạo ra thật vô cùng lớn lao. Do vậy một cái tâm trong sạch, thấm nhuần ý tưởng tinh khiết sẽ đưa đến một đời sống lành mạnh.

2) Physically, we may be in the best of health, but mentally we are sick, stricken with the dire diseases of greed, hatred and delusion and delusions of various types. Most of the diseases of mankind have their origin in the mind. Mind not only makes sick, it also cures. An optimistic patient has more chance of getting well than a patient who is worried and unhappy. The recorded instances of faith healing included cases in which even organic diseases were cured almost instantaneously—Về vật chất, chúng ta có thể rất khỏe mạnh, nhưng về tâm thần chúng ta bệnh hoạn, bệnh tham, sân, si và nhiều loại ám ảnh do tâm gây ra. Phần lớn các chứng bệnh của nhân loại đều do tâm gây ra. Tâm không những gây bệnh mà cũng chữa được bệnh. Một bệnh nhân lạc quan có nhiều hy vọng được hồi phục hơn là người luôn lo âu sầu muộn. Những trường hợp chữa bệnh nhanh chóng nhờ có đức tin đã được ghi nhận trong những trường hợp bệnh thuộc về hữu cơ.

3) Mind is such a subtle and intricate phenomenon that it is not possible to find two men of the same mind. Man's thoughts are translated into speech and action. Repetition of such speech and action gives rise to habits and finally habits from character. Character is the result of man's mind-directed activities and so the characters of human being vary—Tâm là một hiện tượng vi tế và phức tạp đến nỗi không thể tìm ra được hai người có cùng một loại tâm tánh. Tư tưởng của con người được diễn dịch qua lời nói và hành động. Hành động và lời nói lặp đi lặp lại nhiều lần thành thói quen và cuối cùng trở thành tâm tánh.

(II) Six main types of character—Sáu loại tâm tánh: The Path of Purification mentions six main types of character or temperament which include many lesser ones. They are those disposed to lust, hatred, infatuation, faith, intellectually and discursiveness. As temperaments differ so do the subjects of meditation. One comes across these subjects of meditation enumrated in the Pali texts, especially in the discourses of the Buddha. The Path of Purification, describes forty of them. They are really like prescriptions for various mental disorders that human beings are heir to—Thanh Tịnh Đạo đề cập đến sáu loại tâm tánh chánh yếu, và sáu loại này bao gồm nhiều loại tâm tánh phụ khác. Đó là những loại tâm tánh có chiều hướng tham, sân, si, niềm tin, trí thức, và phóng dật. Vì tâm tánh khác nhau nên đề mục hành thiền cũng khác nhau. Kinh điển Pali và nhất là các bài kinh do Đức Phật thuyết giảng có dạy rõ về các đề mục hành thiền này. Sách Thanh Tịnh Đạo giảng giải 40 pháp hành thiền như vậy. Các đề mục này giống như những toa thuốc để thích ứng với những xáo trộn tinh thần khác nhau mà con người thừa hưởng từ những kiếp sống quá khứ—See Six kinds of temperament.

(III) The Buddha teaches about "Temperament"—Đức Phật dạy về "Tánh Khí":

(A) The Buddha teaches about "Temperament" in the Majjhima Nikaya—Đức Phật dạy về "Tánh Khí" trong Kinh Trung A Hàm: In the Majjhima Nikaya, one of the five original collections in Pali, containing the discourses of the Buddha, there are two discourses in which the Buddha exhorts the Ven. Rahula when teaching the Dharma, the doctrine. They are devoted wholly to instructions on meditation. In the sixty second discourse, it is

interesting to note that the Buddha gives seven types of meditation to young Rahula, the novice, who, according to the commentary to the discourse, was only eighteen years of age when he received them. Here is an extract from the discourse—Trong Kinh Trung A Hàm, một trong năm bộ kinh của giáo điển Pali, chứa đựng những bài kinh do Đức Phật giảng dạy, có 2 bài trong đó Đức Phật dạy cho tôn giả La Hầu La. Hai bài này trọn vẹn bao gồm những lời chỉ giáo về pháp hành thiền. Trong bài số 62, Đức Phật dạy 7 đề mục hành thiền cho sa di trẻ La Hầu La, lúc ấy, theo bản chú giải của bài kinh, chỉ mới 18 tuổi:

1) "Develop the meditation on lovingkindness, Rahula; for by this ill-will is banished: "Này La Hầu La, hãy phát triển pháp hành về tâm từ, bởi vì pháp này sẽ diệt trừ tâm sân hận.
2) Develop the meditation on compassion, Rahula; for by this cruelty is banished: Này La Hầu La, hãy phát triển pháp hành về tâm bi, bởi vì pháp này sẽ diệt trừ tâm hung bạo.
3) Develop the meditation on sympathetic joy, Rahula; for by this aversion is banished: Này La Hầu La, hãy phát triển pháp hành về tâm hỷ, bởi vì pháp này sẽ diệt trừ tâm ganh tỵ.
4) Develop the meditation on equanimity, Rahula; for by this hatred is banished: Này La Hầu La, hãy phát triển pháp hành về tâm xả, bởi vì pháp này sẽ diệt trừ tâm thù hận.
5) Develop the meditation on repulsiveness, Rahula; for by this lust is banished: Này La Hầu La, hãy phát triển pháp hành về tánh cách ô nhiễm, bởi vì pháp này sẽ diệt trừ tâm tham dục.
6) Develop the meditation on perception of impermanence, Rahula; for by this pride of self or "I" is banished: Này La Hầu La, hãy phát triển pháp hành sự tri giác về tánh cách vô thường, bởi vì pháp này sẽ diệt trừ tâm ngã mạn, chấp vào cái ta.
7) Develop the concentration of mindfulness on in-and-out-breathing, Rahula; in-and-out-breathing with mindfulness, Rahula, developed and frequently practiced bears much fruit, is of great advantage.": Này La Hầu La, hãy phát triển pháp hành vào hơi thở vào thở ra, bởi vì pháp này nếu thực hành thường xuyên sẽ đem lại nhiều thành quả tốt đẹp và nhiều lợi ích lớn.

(B) The Buddha not only instructed and encouraged others to practice meditation, but also used to practice it as a way of peaceful abiding, here and now. Once the Blessed One said: "Monks, I wish to live in solitude for three months. Let my only visitor be the one who bring me food." 'Very well, venerable Lord,' replied the monks. At the end of the three months the Blessed One addressed the monks thus: "Monks, if others (those belonging to other faiths) were to ask you 'what meditation did Samana Gautama frequently practice during the Rains?' You should say 'The Blessed One spent the Rains frequently practicing the meditation of mindfulness on in-and-out-breathing.' Herein, monks, mindful I breathe in, mindful I breathe out... Monks, one who speaks rightly should say 'mindfulness on in-and-out-breathing is the noble way of life, the brahman sublime way of life, the Tathagata's way of life—Chẳng những Đức Phật chỉ dạy và khuyên nhủ người khác hành thiền, mà chính Ngài cũng thường xuyên thực hành để trụ tâm thanh tịnh tại nơi đây trong hiện tại. Một lần nọ, Đức Thế Tôn truyền dạy: "Này chư Tỳ Kheo, Như Lai muống sống vắng vẻ một mình trong ba tháng. Chớ nên để ai khác đến viếng Như Lai ngoài người đem dâng vật thực." Chư Tỳ Kheo đồng bẩm: "Vâng, chúng con xin nghe theo Đức Thế Tôn." Sau cuối ba tháng Đức Thế Tôn dạy chư Tỳ Kheo như sau: " Này chư Tỳ Kheo, nếu người khác hỏi các con, 'Sa môn Cồ Đàm thường hành về đề mục gì trong ba tháng ẩn cư?' Các con nên trả lời 'trong ba tháng ẩn cư Đức Thế Tôn thường chú niệm hơi thở vào thở ra.' Nơi đây, này chư Tỳ Kheo, với tâm tỉnh giác, Như Lai hay biết mình đang thở vào, với tâm tỉnh giác Như Lai hay biết mình đang thở ra...Người nói đúng phải nói 'chú niệm thở vào thở ra' là lối sống cao thượng của bậc Thánh nhân, là lối sống của Như Lai."

(IV) What do we need to do to improve our "Temperament"?—Chúng ta cần làm gì để cải thiện "Tánh Khí"?:

1) If we are engrossed in worldly affairs, in routine work, it may not be easy for us to cut ourselves off and sit down in a quiet place for a definite period each day for serious meditation. But it can be done, if we have the will. Surely we can devote a short period every day to meditation, whether it be at dawn or just before retiring to bed or whenever the mind is ready, some short period of time, however brief, in which to collect our thoughts and concentrate—Nếu chúng ta còn dính mắc nhiều việc thế tục, không dễ gì tự cắt lìa hay tách rời khỏi thế sự và ngồi lại một nơi yên tĩnh, đúng giờ đúng giấc mỗi ngày để hành thiền một cách đầy đủ. Nhưng nếu thật sự muốn, với ý chí mãnh liệt, chắc chắn là mỗi ngày chúng ta có thể dành ra một ít thì giờ ngắn ngủi để hành thiền, hoặc lúc bình minh hoặc ngay trước khi đi ngủ, hoặc bất cứ lúc nào mà tâm chúng ta sẵn sàng lắng đọng để được tập trung.
2) If we thus try to cultivate a quiet contemplation day by day, we will be able to perform our duties better and in a more efficient way, we will have the courage to face worries and tribulations with a brave heart and will find contentment more easily. It is worth trying, only we must have the patience, firm determination and the urge to make effort, and if we are sincere we may well succeed. The meditation should be done, if possible, regularly at fixed times, for a considerable period, and we must not expect quick results. Psychological changes come slowly—Nếu ngày này qua ngày khác chúng ta có thể cố gắng trau dồi tâm an trụ như vậy, ắt chúng ta có thể thực hành công việc này một cách tốt đẹp và hữu hiệu hơn, chúng ta sẽ có nhiều can đảm để đối đầu với những lo âu và phiền toái của cuộc đời một cách mạnh dạn hơn, và chúng ta sẽ dễ dàng đạt đến trạng thái thoải mái hơn. Đây là một công trình đáng cho chúng ta thực hiện. Chúng ta chỉ cần nhẫn nhục kiên trì và bền chí cố gắng thực hành, và nếu thực lòng chúng ta sẽ có nhiều hy vọng thành công. Nếu có thể được chúng ta nên hành thiền đều đặn hằng ngày, vào giờ giấc nhất định, trong một thời gian đáng kể, và không nên nóng lòng trông chờ kết quả. Những biến đổi tâm lý không diễn tiến nhanh chóng.
3) We cannot and need not practice all the forty subjects of meditation. What is important is to select the one that suits one best. It helps to seek the guidance of a person who is experienced in meditation. Books written on meditation also could be useful. It is, however, important to recognize honestly what our temperament or character is; for until we have done so, we cannot select the suitable subject of meditation. Once we have chosen it, we should work at it with confidence. Meditation is a 'do it yourself practice.'—Chúng ta không thể và cũng không cần phải hành hết 40 đề mục hành thiền. Điều quan trọng là nên chọn đề mục nào thích hợp nhất với chúng ta. Chúng ta nên tìm sự giúp đở của một người có kinh nghiệm về hành thiền. Những sách vở viết về thiền tập cũng hữu ích. Tuy nhiên, điểm quan trọng là nên nhận định tâm tánh hay tánh tình của chính mình một cách thành thật, vì nếu không như vậy thì không thể nào chọn đúng đề mục hành thiền cho thích hợp với mình. Một khi đã chọn xong đề mục chúng ta nên vững tin và gia công thực hành. Pháp hành thiền là phương pháp "tự mình làm lấy."

Temperance (n): Tiết độ—Tự chế—Khắc kỷ.

Temperant (a): Tiết độ.

Temperate (a): Điều độ.

Temple: Sangharama (skt)—Chùa—Pagoda—Monastery.

Temple of the shining heart: Quang Minh Tâm Điện—Temple of the bright heart; the seat of Vairocana, the sun Buddha, in the Vajradhatu mandala—Chỗ trụ xứ của Đức Đại Nhật Như Lai ở Kim Cang Giới (Trí môn hay Bất Hoại Kim Cang Quang Minh Tâm Điện).

Temporal (a): Tạm thời.

Temporal doctrine: Quyền Môn—The sects which emphasize temporary methods or expedients for saving beings—Những tông phái

nhấn mạnh đến việc dùng phương tiện để cứu độ chúng sanh.

Temporal ego: Giả ngã.

Temporal fate: Giả đẳng lưu—Particular fate—Derived from a previous life's ill deeds (shortened life from taking life)—Hậu quả đặc biệt của tiền kiếp như giết người thì yểu mệnh—See Three equal currents.

Temporal form of a Bodhisattva: Quyền Giả—A Buddha or a Bodhisattva who has assumed a temporary form in order to aid beings. The power of Buddhas and Bodhisattvas to transform themselves into any kind of temporal body in order to aid beings—Một vị Phật hay Bồ Tát mang tạm thân trần tục để cứu độ chúng sanh. Phật lực hay Bồ Tát lực có thể tự hóa thành bất cứ thân trần tục nào để cứu độ chúng sanh.

Temporal goods of the temple: Tài sản của chùa.

Temporal (worldly) impure body: Thân Hữu Lậu.

Temporal postulates in regard to the spiritual in the material: Thắng nghĩa thế tục đế—Giả danh phi an lập đế—See Eight truths.

Temporal power: Quyền thế tục (chỉ là tạm thời).

Temporal punishment: Hình phạt tạm thời.

Temporal and real: Quyền thật—Quyền pháp và thực pháp.

1) Temporary—Quyền: Pháp tạm thời thích ứng với nghi cơ—Conditional—Functional—Provisional.
2) Real—Thực: Pháp cứu cánh bất biến—Fundamental—Absolute—Perfect.

Temporal and real wisdoms: Quyền Thực Nhị Trí—The knowledge or wisdom of reality and that of relative—Thực trí và quyền trí (Phật pháp chẳng ra khỏi quyền thực nhị trí).

1) Temporal wisdom—Thực Trí: The knowledge or wisdom of reality, in contrast with knowledge of the relative—Sự hiểu biết hay thông đạt về thực tướng của chư pháp, đối lại với quyền trí là sự thông đạt về sự sai biệt của các quyền pháp.
2) Real wisdom—Quyền Trí: Buddha-wisdom of the phenomenal, in contrast with knowledge of the fundamental or absolute—Phật trí hiện tượng, ngược với Phật trí tuyệt đối hay thực trí (thông đạt về thực tướng của chư pháp).

Temporal schools of Mahayana: Quyền Đại Thừa—The partial schools of Mahayana, in contrast with the schools which taught universal Buddhahood, e.g. Hua-Yen and T'ien-T'ai schools—Những trường phái "Thông" và "Biệt" giáo trong Đại thừa (Pháp Tướng và Tam Luận), đối lại với Thực Đại Thừa như những tông Hoa Nghiêm và Thiên Thai, chủ trương hết thảy chúng sanh đều có khả năng thành Phật.

Temporal teaching: Partial or relative teaching—Quyền Giáo—Expedient, or functional teaching, preparatory to the perfect teaching, a distinguishing term of the T'ien-T'ai and Hua-Yen, i.e. the teachings of the three previous periods of pitaka, general, and different, teachings which were regarded as preparatory to their own. T'ien-T'ai regarded its own teaching as the complete, or final and all-embracing teaching of the Buddha, while that of Madhyamika school of Nagarjuna and Dharmalaksana schools were partial and imperfect; in like manner, the three schools of Pitaka, Intermediate—Còn gọi là Thiên Giáo hay giáo pháp phương tiện tạm thời, chuẩn bị cho thực giáo. Một từ phân biệt của tông Thiên Thai và Hoa Nghiêm, coi ba giáo Tạng, Thông và Biệt là quyền giáo, chuẩn bị cho Viên giáo hay Thực giáo. Tông Thiên Thai cho rằng giáo thuyết Thiên Thai là "Viên Giáo," bao gồm hết tất cả những lời Phật dạy, trong khi Pháp Tướng và Tam Luận chỉ là Quyền giáo. Tông nầy cũng xem ba giáo Tạng, Thông, Biệt là quyền giáo.

Temporal vow: Phát nguyện tạm thời.

Temporal wisdom: Quyền trí—Thế gian Bát nhã—Quyền trí hay phương tiện trí—Trí phương tiện tương đối và tạm thời—See Temporal and real wisdoms (1), and Two kinds of wisdom (C).

Temporality (n):Tính tạm thời.

Temporary (a): Tạm thời.

Temporary, expedient or functional teaching: Quyền Giáo—Knowledge of the relative, preparatory to the perfect teaching, a distinguishing term of the T'ien-T'ai and Hua-Yen, i.e. the teachings of the three previous periods of pitaka, general, and different, teachings which were regarded as preparatory to their

own—Còn gọi là Thiên Giáo hay giáo pháp phương tiện tạm thời, chuẩn bị cho thực giáo. Một từ phân biệt của tông Thiên Thai và Hoa Nghiêm, coi ba giáo Tạng, Thông và Biệt là quyền giáo, chuẩn bị cho Viên giáo hay Thực giáo.

Temporary manifestations: Quyền hiện—Quyền Hóa—Quyền Giả—Hóa Giả—The power of Buddhas and Bodhisattvas to transform themselves into any kind of temporal body in order to aid beings—Phật lực hay Bồ Tát lực có thể tự hóa thành bất cứ thân trần tục nào để cứu độ chúng sanh.

Temporary plans: Quyền Mưu—Temporary methods suited to immediate needs. Expedients of Buddhas and bodhisattvas for saving all beings—Những phương tiện tạm thời thích hợp với nhu cầu cứu độ chúng sanh. Quyền mưu nhất thời của chư Phật và chư Bồ Tát, dùng phương tiện để cứu độ chúng sanh.

Temporary realms: Phương Tiện Hữu Dư Độ—The Land of Expediency—Land of Expedient Liberation, inhabited by Arhats and lesser Bodhisattvas—Temporary realms, where the occupants have got rid of the evils of unenlightened views and thoughts, but still have to be reborn— Chốn vãng sanh của chư A-la-hán và những vị Thánh còn kém bậc Bồ Tát, những bậc đã đoạn trừ kiến tư phiền não—See Four Buddha-realms, and Four realms.

Temporary or transitory existence: Paratantra-laksana (skt)—Character of Dependence upon others—Giả Hữu Tánh—See Paratantra-laksana and Three kinds of existence.

Tempt (v): Cám dỗ—Thử thách.

Temptability (n): Tình trạng có thể bị cám dỗ.

Temptable (a): Có thể bị cám dỗ.

Temptation (n): Sự cám dỗ—Quyến rũ.

1) To resist temptation: Chống lại những cám dỗ.
2) To yield or give way to temptation: Sa ngã vào cám dỗ.

Temptation to be content with the lower Nirvana, instead of going to the greater reward: This is one of the ten stages or objects in meditation— Cõi nhị thừa, hài lòng với Niết Bàn thấp thay vì đạt được Thánh quả cao hơn. Đây là một trong mười cảnh trong thiền quán—See Ten statges or objects in meditation.

Temptation of desire: Messenger of desire—Tham Dục Sử—The temptation of desire which causes clinging to earthly life and things, therefore reincarnation—Những phiền não của lòng tham muốn xô đẩy sai khiến thân tâm hữu tình khiến cho đắm đuối mãi trong vòng luân hồi sanh tử.

Temptation and fall: Cám dỗ và sa ngã.

Tempter (n): Kẻ cám dỗ—Kẻ xúi dục.

Tempting (a): Đầy cám dỗ.

Ten (jap): Deva (skt)—Gods—Chư Thiên.

Ten actions of knowledge: Thập Trí Nghiệp—See Ten kinds of actions of knowledge.

Ten admonitions a wise father should instruct his daughter: Nghiêm Đường Huấn Nữ Thập Giáo—In The Buddha and His Teaching, the Buddha taught: "The marriage festival was conducted on an elaborate scale. On the wedding day, in addition to a large dowry and an exquisitely rich ornament, a wise father should also gave his daughter the following ten admonitions—Trong Đức Phật và Phật Pháp, Đức Phật đã từng dạy rằng ngoài của hồi môn rất quan trọng, và những món trang sức quý giá, người cha khôn ngoan còn dạy con gái mười điều sau đây:

1) Do not carry outside the indoor fire. A wife should never speak ill of her husband and parents-in-law to others. Neither should their shortcomings nor household quarrels be reported elsewhere, for there is no fire that may be compared to this fire: Không đem lửa trong nhà ra ngoài ngõ: Người vợ không bao giờ nên nói xấu chồng và cha mẹ chồng với người ngoài. Cũng không nên đem chuyện xấu bên nhà chồng mà thuật lại cho người ngoài, vì không có lửa nào tệ hại hơn lửa nầy.
2) Do not take inside the outdoor fire. A wife should not listen to the reports and stories of other households. In other words, a wife must not bring home the slander that she has heard by saying: "So and so said this or that unkind thing about you." There is no fire that may be compared to this fire: Không đem lửa ngoài ngõ vào nhà: Người vợ không nên nghe lời

nói xấu của người khác. Người vợ không nên đem những lời phỉ báng nghe được từ hàng xóm, đem về kể lại và nói rằng: "Người nọ người kia đã nói xấu điều nầy hay điều khác." Không có lửa nào tệ hại hơn lửa nầy.

3) Give only to those that wish to return the give. Things should be lent to those who do return borrowed articles: Chỉ cho những người biết cho lại: Đồ trong nhà chỉ nên cho những người nào mượn rồi biết trả lại.
4) Do not give to those that do not deserve the give. No article should be lent to those who do not return them (borrowed articles): Không cho những người không biết cho lại—Không nên cho những người mượn đồ rồi giữ luôn chứ không chịu trả lại.
5) Give both to kinsmen and friends that give and do not give. It is to say, poor kinsfolk and friends should be helped even if they do not repay: Đối với bà con bạn bè, thì phải cho cả hai, dù họ có biết trả lại hay không.
6) Sit happily. A wife should sit in a becoming way. On seeing her parents-in-law or her husband, she should stand up as a sign of respect, and not remained seated: Ngồi một cách an vui: Phải ngồi đúng chỗ thích nghi. Khi thấy cha mẹ chồng đến phải đứng dậy để tỏ lòng kính trọng, chứ không được ngồi.
7) Eat happily means that before partaking of her meals, a wife should first see that her parents-in-law and husband are served. She should also see that her servants are well cared for: Ăn một cách an vui—Có nghĩa là trước khi ăn cơm phải coi có dọn đầy đủ cho cha mẹ chồng và chồng chưa. Cũng phải coi chừng người làm trong nhà, phải xem coi họ có được chăm sóc đầy đủ không.
8) Sleep happily means before sleeping, a wife should see that all doors are closed, furniture is safe, servants have performed their duties, and parents-in-law have retired. As a rule, a wife should rise early in the morning and, unless unwell, she should not sleep during the day: Ngủ một cách an vui: Nghĩa là trước khi đi ngủ phải quan sát nhà cửa, bàn ghế. Cửa nẻo phải then gài cẩn thận. Phải xem coi những người làm trong nhà có làm đủ bổn phận của họ chưa, và cha mẹ chồng đã đi ngủ chưa. Thế thường người vợ phải thức khuya dậy sớm. Trừ khi nào ốm đau bệnh hoạn, không bao giờ ngủ ngày.
9) Tend the fire: Parents-in-law and husband should be regarded as flames of fire. One should deal carefully with them as one would deal with fire—Coi chừng củi lửa—Phải xem chồng và cha mẹ chồng như lửa. Mỗi khi có việc với cha mẹ chồng và chồng phải nên hết sức thận trọng như phải thận trọng với lửa vậy.
10) Honour the household divinities. Parents-in-law and husband should be regarded as divinities. It is noteworthy that the Buddha himself refers to parents-in-law as divinities deserving her respect: Tôn trọng các vị trời trong nhà: Cha mẹ chồng và chồng phải được tôn kính như những vị trời trong nhà. Nên nhớ Đức Phật thường nhắc đến cha mẹ chồng như những vị trời trong nhà.

Ten advices regarding the Zen koan from T'ui-Yin: Mười Lời Khuyên Về Công Án Thiền Của Thối Ẩn—The koan exercise is confused with so-called meditation, but from all these warnings given by an old master regarding the exercise it is evident that Zen is not an exercise in meditation or in passivity. If Zen is to be properly understood by its students, this characteristic aspect of it must be fully comprehended. Zen has its definite object, which is 'to open our minds to enlightenment' as we say, and in order to bring about this state of consciousness a koan is held out before the mental eye, not to meditate on, nor to keep the mind in a state of receptivity, but to use the koan as a kind of pole with which to leap over the stream of relativity to the other side of the Absolute. And the unique feature of Zen Buddhism is that all this is accomplished without restoring to such religious conceptions as sin, faith, grace, salvation, etc. Therefore, Zen master T'ui-Yin had ten advices for those who practice koan as follow—Thực tập công án lẩn lộn với Thiền định, nhưng theo tất cả những cảnh giác nầy do một vị tôn túc đề ra về việc thực tập công án, thì rõ ràng Thiền không phải là thực tập Thiền định hay tư duy hay kham nhẫn thụ động. Nếu những người học Thiền đều hiểu đúng đắn, thì phải hiểu trọn vẹn nét đặc sắc nầy. Thiền có một

chủ đích rõ: "bừng tâm tỏ ngộ;" và để đi đến tâm trạng nầy, phải nhìn thẳng công án bằng đôi mắt của tâm, không tư duy, không chấp trước, chỉ coi nó như một cây sào, nhờ đó mà nhảy khỏi dòng sông tương đối để qua bờ tuyệt đối bên kia. Cái đặc sắc của đạo Phật Thiền tông là mọi thành quả không qua trung gian của khái niệm tôn giáo như tội lỗi, đức tin, ân sủng, cứu chuộc, vân vân. Vì thế, mà Thiền sư Thối Ẩn có mười lời khuyên về công án cho hành giả tu thiền như sau.

1) Do not calculate according to your imagination: Không tính toán theo trí tưởng tượng.
2) Let not your attention be drawn where the master raises his eyebrows or twinkles his eyes: Không phóng tâm xao lãng khi minh sư nhướng mày hay nhắm mắt.
3) Do not try to extract meaning from the way the koan is worded: Không quy định công án để rút ra một ý nghĩa.
4) Do not try to demonstrate on the words: Không bộc bạch bằng lời.
5) Do not think that the sense of the koan is to be grasped where it is held out as an object of thought: Không đặt ý nghĩa công án làm đối tượng cho tư tưởng.
6) Do not take Zen for a state of mere passivity: Đừng coi Thiền như một trạng thái chỉ thụ động.
7) Do not judge the koan with dualistic standard of existence and non-existence: Không phán đoán công án theo tiêu chuẩn "Hữu và Vô".
8) Do not take the koan as pointing to absolute emptiness: Không coi công án như là chỉ điểm cho ngoan không (tuyệt đối trống rỗng).
9) Do not ratiocinate on the koan: Không lẫm nhẫm công án.
10) Do not keep your mind in the attitude of waiting for enlightenment to turn up: Đừng đem lòng chờ đợi chứng ngộ.

Ten appellations of greatness of Great Enlightening Beings: Mười Danh Hiệu Đại Trượng Phu Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, after accomplishing cultivating ten ways of generating the qualities of Buddhahood, Enlightening Beings will attain these ten appellations of greatness (See ten ways of generating the qualities of Buddhahood)—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, sau khi thành tựu tu tập mười đạo xuất sanh Phật pháp, chư Bồ Tát sẽ đạt được mười danh hiệu đại trượng phu.

1) They are called Beings of Enlightenment because they are born of knowledge of enlightenment: Hiệu là Bồ Đề Tát Đỏa, vì do Bồ Đề trí sanh ra.
2) They are called Great Beings because they dwell in the Great Vehicle: Hiệu là Ma Ha Tát Dỏa vì an trụ trong Đại Thừa.
3) They are called Foremost Beings because they realize the foremost truth: Hiệu là Đệ Nhứt Tát Đỏa, vì chứng pháp đệ nhứt.
4) They are called Superior Beings because they are aware of high laws: Hiệu là Thắng Tát Đỏa vì giác ngộ pháp thù thắng.
5) They are called Supreme Beings because their knowledge is supreme: Hiệu là Tối Thắng Tát Đỏa, vì trí huệ tối thắng.
6) They are called Exalted Beings because they reveal the unexcelled teaching: Hiệu là vô thượng Tát Đỏa, vì khai thị pháp vô thượng.
7) They are called Beings of Power because they have extensive knowledge of the ten powers: Hiệu là Lực Tát Đỏa, vì biết rộng thập lực.
8) They are called Incomparable Beings because they have no peer in the world: Hiệu là Vô Đẳng Tát Đỏa, vì thế gian không sánh được.
9) They are called Inconceivable Beings because they become Buddhas in an instant: Hiệu là Bất Tư Nghì Tát Đỏa, vì nơi một niệm mà Thành Phật.
10) Enlightening beings win these appellations accomplish the Paths of Enlightening Beings: Chư Bồ Tát được danh hiệu nầy thời được thành tựu Bồ Tát Đạo.

Ten Ariyan dispositions: Mười Thánh Cư.

1) A monk who has got rid of five factors—Vị Tỳ Kheo đã đoạn trừ năm chi:

i) Got rid of sensuality: Đã đoạn trừ tham dục.
ii) Got rid of ill-will: Đã đoạn trừ sân hận.
iii) Got rid of sloth and torpor: Đã đoạn trừ hôn trầm thụy miên.
iv) Got rid of worry and flurry: Đã đoạn trừ trạo hối.

v) Got rid of doubt: Đã đoạn trừ nghi hoặc.

2) A monk who possesses six factors—Vị Tỳ Kheo đầy đủ sáu chi:

i) A monk, on seeing object with the eye, he is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware: Vị Tỳ kheo mắt thấy sắc, không có ý thích hay không thích, an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác.

ii) A monk, on hearing a sound with the ear, he is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware: Vị Tỳ Kheo tai nghe thanh, không khởi ý thích hay không thích, trú xả, chánh niệm, tỉnh giác.

iii) A monk, on smelling a smell with the nose, he is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware: Vị Tỳ Kheo mũi ngửi hương, không khởi ý thích hay không thích, trú xả, chánh niệm và tỉnh giác.

iv) A monk, on tasting a flavour with the tongue, he is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware: Vị Tỳ Kheo lưỡi nếm vị, không khởi ý thích hay không thích, trú xả, chánh niệm và tỉnh giác.

v) A monk, on touching a tangible object, he is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware: Vị Tỳ Kheo thân xúc chạm, không khởi ý thích hay không thích, trú xả, chánh niệm và tỉnh giác.

vi) A monk, on cognizing a mental object with the mind, he is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware: Vị Tỳ Kheo ý nhận thức pháp, không khởi ý thích hay không thích, trú xả, chánh niệm và tỉnh giác.

3) A monk who has established the guard by guarding his mind with mindfulness: Vị Tỳ Kheo hộ trì tức là thành tựu sự hộ trì về niệm.

4) A monk who practices the Four Supports—Vị Tỳ Kheo có thực hiện Tứ Y Pháp:

i) He judges that one thing is to be pursued: Vị Tỳ Kheo sau khi suy tư, thọ dụng một pháp.

ii) He judges that one thing is to be endured: Vị Tỳ Kheo sau khi suy tư nhẫn thọ một pháp.

iii) A monk judges that one thing is to be suppressed: Vị Tỳ Kheo sau khi suy tư đoạn trừ một pháp.

iv) A monk judges that one thing is to be avoided: Vị Tỳ Kheo sau khi suy tư tránh xa một pháp.

5) Panunna-pacceka-sacco (p): Vị Tỳ Kheo loại bỏ các giáo điều—A monk who has got rid of individual beliefs—Whatever individual beliefs are held by the majority of ascetics and Brahmins, a monk has dismissed, abandoned, rejected, let go—Bất cứ các giáo điều mà các đầu đà khổ hạnh và Bà La Môn thường chủ trương, thì đều bị vị Tỳ Kheo loại bỏ, bỏ qua một bên, không chấp nhận, và phóng xả.

6) A monk who has quite abandoned quests—Vị Tỳ Kheo đoạn trừ các mong cầu:

i) A monk has abandoned the quests for sense-desires: Đoạn trừ các mong cầu về dục vọng.

ii) A monk has abandoned the quests for rebirth: Đoạn trừ các mong cầu về hiện hữu.

iii) A monk has abandoned the quests for the holy life: Làm an tịnh các mong cầu về phạm hạnh.

7) A monk who is pure of motive: Tỳ Kheo với tâm tư không trệ phược.

i) A monk who has abandoned thoughts: Tỳ Kheo đoạn trừ các tâm tư dục vọng.

ii) A monk who has abandoned thoughts of sensuality: Đoạn trừ các tâm tư dục vọng.

iii) A monk who has abandoned ill-will: Đoạn trừ các tâm tư sân hận.

iv) A monk who has abandoned cruelty: Đoạn trừ các tâm tư não hại.

8) Passaddha-kaya-sankaro (p): Vị Tỳ kheo thân hành được khinh an—A monk who has tranquillized his emotions once he has given up pleasure and pain with the disappearance of former gladness and sadness, he enters into a state beyond pleasure and pain which is purified by equanimity, and this is the fourth jhana—Vị Tỳ Kheo đoạn trừ khổ lạc, diệt các hỷ ưu từ trước, chứng và an trú trong Tứ Thiền.

9) A monk who is well emancipated in heart. He is liberated from the thought of greed, hatred and delusion: Vị Tỳ Kheo tâm thiện giải thoát—Vị Tỳ Kheo tâm thiện giải thoát khỏi tham, sân, si.

10) A monk who is well liberated by wisdom. He understands that for him greed, hatred and delusion are abandoned, cut off at the root, like a sala-tree stump, destroyed and incapable of growing again: Vị Tỳ Kheo tuệ thiện giải thoát: Vị Tỳ Kheo tuệ thiện giải thoát biết rằng nơi mình tham, sân, si đã được đoạn trừ, cắt tận gốc rễ, như cây ta la bị chặt, đến chỗ không hiện hữu, không có khả năng sinh khởi trong tương lai.

Ten armies of mara: Thập Đạo Binh Ma—According to the Nipata Sutta, there are ten armies of mara—Theo Kinh Nipata, có 10 đạo binh ma.

1) Sensual pleasure is the first army of Mara. Due to previous good actions in sensual or material realms, we find ourselves reborn in this world. Here, as in other sensual spheres, beings are faced with a wide assortment of appealing sense objects. Sweet sounds, rich smells, beautiful ideas, and other delightful objects touch all our six sense doors. As a natural result of encountering these objects, desire arises. Pleasant objects and desire are the two bases of sense pleasures. Our attachments to family, property, business and friends also constitute the first army. Normally for a sentient being, this army is very difficult to overcome. Some humans fight it by becoming monks and nuns, leaving behind their families and all that they cling to. Practitioners on retreat leave behind their family and occupation temporarily, in order to combat the force of attachment which ties us to the six kinds of sense objects. Anytime we practice meditation, especially in a short period of time of retreat, we leave behind a large number of pleasant things. Even with this narrowing in range, though, we still find that some parts of our environment are more desirable than others. At this time it is useful to recognize that we are dealing with Mara, the enemy of our freedom—Dục lạc là đạo ma quân thứ nhất. Nhờ các hành động thiện lành đã làm nơi cõi dục giới trong các kiếp trước, chúng ta được sanh vào thế giới này. Ở đây, trong cõi dục giới khác, chúng sanh phải đương đầu với nhiều loại dục lạc có sức lôi cuốn mạnh mẽ: âm thanh ngọt ngào, hương vị nồng nàn, ý tưởng đẹp đẽ và những đối tượng dễ chịu khác tiếp xúc với sáu giác quan của chúng ta. Như kết quả tự nhiên khi tiếp xúc với những đối tượng này là dục lạc khởi lên. Đối tượng dễ chịu và tâm tham muốn là hai điều cần thiết để tạo nên dục lạc. Sự dính mắc vào gia đình, sự sản, thương vụ và bạn bè cũng tạo nên đạo ma quân thứ nhất này. Thông thường, với chúng sanh hữu tình rất khó chinh phục loại ma chướng này. Nhiều người chống đối chúng bằng cách trở thành một nhà sư hay ni cô, bỏ lại sau lưng gia đình và mọi lưu luyến dính mắc khác. Hành giả trong kỳ ẩn tu nên tạm thời bỏ lại đằng sau gia đình và nghề nghiệp để chiến đấu với sức mạnh của luyến chấp đang cột chặt chúng ta vào sáu loại đối tượng (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp). Mỗi khi chúng ta hành thiền, đặc biệt là trong một kỳ ẩn tu ngắn hạn, chúng ta nên để lại sau lưng biết bao nhiêu lạc thú. Ngay như trong khu vực giới hạn của phòng thiền, mà có thứ này chúng ta còn luyến ái hơn thứ khác. Vào lúc có tư tưởng như vậy, chúng ta nên nhận ra rằng mình đang đương đầu với ma quân, kẻ thù tước đoạt hết sự tự do của mình.
2) Dissatisfaction is the second army of Mara. Dissatisfaction with the holy life, with the meditation practice in particular. On a retreat, you may find yourself dissatisfied and bored: with the hardness or the height of your cushion, with the food you are given, with any of the elements of your life during the time of practice. Some issues crops up, and as a result, you cannot quite immerse yourself in the delight of meditation. You may begin to feel that this is actually the fault of the practice. To combat this discontent, you must become a person who is delighted in and devoted to the Dharma (abhirati). Having found and implemented the correct method of practice, you begin to overcome the hindrances. Rapture, joy and comfort will arise naturally from your concentrated mind. At this time you realize that the delight of the Dharma is far superior to sense pleasures—Bất mãn hay không hài lòng là đạo ma quân

thứ hai. Bất mãn với đời sống tịnh hạnh, đặc biệt là với việc hành thiền. Trong một khóa ẩn tu, bạn có thể cảm thấy bất mãn và buồn chán với cái bồ đoàn cứng mà cao, với thức ăn và với những yếu tố nhỏ nhặt khác trong khi thiền tập. Vài vấn đề mà mình góp nhặt, và kết quả là bạn không cảm thấy thoải mái và thích thú trong việc thiền tập. Có thể bạn bắt đầu cho rằng đó là do việc tập thiền mà ra. Muốn chiến thắng sự bất mãn này, bạn phải trở nên một người thích thú và tận tụy trong giáo pháp. Khi đã tìm thấy và thực hành đúng phương pháp, bạn sẽ chế ngự được loại chướng ngại này. An lạc, hoan hỷ và thoải mái tự nhiên sẽ đến từ cái tâm định tỉnh của bạn. Lúc ấy bạn sẽ cảm thấy giáo pháp dễ chịu và vượt trội hơn những lạc thú của trần gian.

3) Is food another problem? Perhaps a practitioner has to overcome desire and dissatisfaction, only to be attacked again by Mara's Third Army, hunger and thirst. In the old days and even now, Buddhist monks and nuns have dependent for their food on generosity of lay people. The moral practice for a monk to go for an alms round every day in the community or village that support him. Sometimes a monk may live in a secluded area and take all his support from a small group of families. One day his needs will be well taken care of, another day not. The same goes for lay practitioners. At a retreat, the food is not quite like home. You do not get the sweet things you are fond of; or the sour, salty and rich food you are accustomed to. Agitated by missing such tastes, you cannot concentrate and thus are unable to see the Dharma—Phải chăng đồ ăn thức uống cũng là một vấn đề? Có lẽ sau khi chế ngự dục lạc và bất mãn, hành giả còn phải bị đạo ma quân thứ ba tấn công, đó là đói khát. Thời xưa và ngay cả bây giờ, chư Tăng Ni Phật giáo tùy thuộc vào lòng từ thiện của Phật tử tại gia. Hằng ngày chư Tăng Ni phải đi khất thực trong các xóm làng. Thỉnh thoảng có một vị sống ẩn cư, sống nhờ vào sự hỗ trợ của một nhóm gia đình. Có ngày thì mọi nhu cầu đều được đáp ứng, có ngày thì không. Hành giả tại gia cũng vậy. Tại các nơi ẩn cư, đồ ăn thức uống không giống như ở nhà. Bạn không có những món ngọt mà bạn thường thích; không đủ chua, đủ mặn hay đầy đủ hương vị mà bạn thường quen. Bị khó chịu bởi những thiếu thốn này, bạn không thể tập trung và vì vậy không thấy được giáo pháp.

4) Craving is the fourth Army of Mara. Sometimes, at a retreat, you are served with some kinds of food that you are not fond of. Instead of eating them and going on with practice, you may decide to go out to the village or market place to try to find the food you like. You may or may not get what you want. As a result, you may feel comfort or discomfort in the next sessions of meditation. The same thing can happen with monks and nuns. At times, a monk's bowl may not be quite full at the end of his normal alms round, or some of the things most suitable for his diet have not yet appeared in it. Instead of going home to the monastery, he may decide to continue his alms round. In the next alms round, he may get what he is waiting for or he may not. As a result, he may feel comfort or discomfort depending on what he may get. Whether one is a monk or not, one might be familiar with this pattern. First come craving, then planning, then moving about to materialize these schemes. This whole process can be very exhausting to mind and body—Tham muốn là đạo ma quân thứ tư. Thỉnh thoảng, tại nơi ẩn tu, bạn được cho những món ăn mà bạn không thích. Thay vì ăn những món ấy rồi tiếp tục tu tập, thì bạn có thể quyết định đi ra ngoài làng hay phố chợ để cố gắng tìm cho cược các thức ăn mà bạn thích. Có thể bạn tìm được mà cũng có thể không. Kết quả là bạn có thể cảm thấy thoải mái hay không thoải mái trong những thời thiền sắp tới. Tương tự như vậy với chư Tăng Ni. Một nhà sư đi khất thực, đã đi trọn một quãng đường thường lệ của mình, nhưng bát vẫn chưa đầy, hay chưa thấy thức ăn mà mình ưa thích. Thay vì đi về tự viện thì nhà sư có thể quyết định tiếp tục đi khất thực. Trong chuyến khất thực kế tiếp, nhà sư ấy có thể được món mà mình thích, mà cũng có thể

không. Kết quả là nhà sư sẽ cảm thấy thoải mái hay khó chịu tùy thuộc vào thứ mà ông ta kiếm được. Dầu là nhà sư hay Phật tử tại gia, ai trong chúng ta cũng đều quen thuộc với sự dàn trận của đạo ma quân này. Trước tiên là tham ái đến. Tiếp theo là tính toán kế hoạch rồi thực hiện kế hoạch đã dự trù. Toàn thể tiến trình này làm suy yếu thân tâm của hành giả.

5) The fifth army of Mara is "sloth, torpor, and drowsiness." It is the translation of "Thina" in Pali. The difficulties caused by sloth and torpor are worth dwelling on, for they are surprisingly great. In fact, "Torpor" is the usual translation of the Pali word "thina," which actually means a weak mind, a shrunken and withered, viscous and slimy mind, unable to grasp the meditation object firmly. As "thina" makes the mind weak, it automatically brings on weakness of body. The sluggish mind cannot keep your sitting posture erect and firm. Walking meditation becomes a real drag, so to speak. The presence of "thina" means that "atapa," the fiery aspect of energy, is absent. The mind becomes stiff and hard; it loses its active sharpness—Đạo ma quân thứ năm là "dã dượi, hôn trầm và thụy miên." Nó được dịch từ thuật ngữ "Thina" trong ngôn ngữ Nam Phạn. Những khó khăn do hôn tầm và thụy miên gây ra rất lớn lao. Kỳ thật, từ "hôn trầm" được dịch từ chữ "thina" có nghĩa là tâm yếu kém, teo lại, co rút lại, đặt cứng và nhầy nhụa, không thể nắm giữ đối tượng thiền một cách chắc chắn. Vì "Thina" làm cho tâm yếu kém nên nó cũng tự động kéo theo sự yếu kém của thân. Cái tâm biếng nhác không thể giúp hành giả giữ được tư thế ngồi thẳng thắn và vững chắc. Còn khi đi kinh hành thì kéo lê đôi chân một cách lười biếng. Khi có sự hiện diện của hôn trầm thì sự hăng say tinh tấn vắng mặt. Tâm trở nên cứng nhắt và mất cả tánh chất hoạt động sắc bén.

6) The sixth army of Mara is fear and cowardliness. It easily attacks practitioners in a remote place, especially if the level of ardent efforts is low after an attack of sloth and torpor. Devout Buddhists should always remember that only courageous effort can drive out fear. So does a clear perception of the Dharma which comes as a result of effort, mindfulness and concentration. The Dharma is the greatest protection available on earth: faith in, and practice of, the Dharma are therefore the greatest medicines for fear. Practicing morality ensures that one's future circumstances will be wholesome and pleasant; practicing concentration means that one suffers less from mental distress; and practicing wisdom leads toward Nirvana, where all fear and danger have been surpassed. Practicing the Dharma, you truly care for yourself, protect yourself, and act as your own best friend—Đạo ma quân thứ sáu là sự sợ hãi và khiếp nhược. Nó tấn công hành giả một cách dễ dàng ở những nơi hẻo lánh, đặc biệt khi mức độ tinh tấn xuống thấp sau khi bị dã dượi hôn trầm tấn công. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng chỉ có nổ lực dũng cảm, cũng như chỉ có sự hiểu biết rõ ràng về giáo pháp do kết quả của sự tinh tấn, chánh niệm và chánh định mới có thể xua tan sợ hãi mà thôi. Giáo pháp là sự bảo vệ vĩ đại nhất trên thế gian này: tin và thực hành giáo pháp thì giáo pháp sẽ trở thành những môn thuốc vĩ đại nhất để chữa trị sợ hãi. Thực hành giới luật sẽ có một tương lai thiện lành và tốt đẹp; thực hành chánh định thì sự lo âu sầu muộn sẽ giảm bớt; và thực hành trí tuệ sẽ dẫn đến Niết Bàn, nơi mà tất cả những sợ hãi sẽ bị tận diệt. Thực hành giáo pháp là thực sự lo cho chính mình, thực sự bảo vệ chính mình, và có dược một người bạn tốt nhất.

7) Doubt is the seventh army of Mara. When a practitioner begins to slip in his or her practice, he or she will probably begin to lose self-confidence. Pondering the situation does not usually lead to improvement. Instead, doubt arises and slowly spreads: first as self-doubt, then as doubt of method of practice. It may even extend to becoming doubt of the teacher. Is the teacher competent to understand this situation? Perhaps this practitioner is a special case and needs a special new set of instructions. The

experiences narrated by fellow practitioners must be imaginary. Every conceivable aspect of practice becomes dubious. The most equivalent Pali word for "doubt" is "Vicikiccha." However, "Vicikiccha," means more than simple doubt. It is the exhaustion of mind that comes about through conjecture. A practitioner attacked by sloth and torpor, for example, will not be able to muster the continuous attention that fosters intuitive vipassana insight. If such a practitioner were mindful, he or she might experience mind and matter directly, and see that these two are connected by cause and effect. If no actual observation is made, however, the true nature of mind and matter will remain obscure. One simply cannot understand what one hasn't yet seen. Now this unmindful practitioner begins to intellectualize and reason: "I wonder what mind and matter are composed of, what their relationship is." Unfortunately, he or she can only interpret experiences based on a very immature depth of knowledge, mixed up with fantasy. Since the mind is unable to penetrate into the truth, agitation arises, and then perplexity, indecisiveness, which is another aspect of viicikiccha. Excessive reasoning is exhausting—Nghi ngờ là đạo ma quân thứ bảy. Khi hành giả bắt đầu dã dượi hôn trầm trong tu tập, thì vị ấy sẽ bắt đầu mất dần tự tin. Suy nghĩ băn khoăn không làm cho hành giả tiến bộ, thay vào đó nó làm cho hành giả khởi lên và lan rộng sự nghi ngờ: trước tiên là nghi mình, rồi sau đó nghi ở pháp môn tu tập. Nghi ngờ có thể bành trướng rộng hơn đến việc nghi thầy. Lúc ấy hành giả có thể tự hỏi: "Không biết vị thầy này có đủ khả năng am tường tình trạng của mình không?" Có lẽ hành giả này là một trường hợp đặc biệt cần một loạt những chỉ dẫn mới mẻ hơn. Trong lúc trình pháp, thì những điều trình bày của hành giả này đều do tưởng tượng mà ra. Mọi khía cạnh có thể hiểu được trong việc hành thiền của hành giả này đều trở nên đáng ngờ vực. Tiếng Nam Phạn cho chữ "nghi ngờ" là "Vicikiccha." Tuy nhiên, chữ "Vicikiccha" có nghĩa rộng hơn chữ "nghi ngờ." Đó là trạng thái tâm mệt mỏi do không hiểu trọn vẹn, không thấu đáo, sự hiểu thiếu bằng cớ, sự phỏng đoán. Thí dụ như khi một hành giả bị dã dượi hôn trầm tấn công, vị ấy không thể chú tâm liên tục vào đề mục được để tạo điều kiện cho trí tuệ phát triển. Nếu hành giả ấy chịu khó chú tâm chánh niệm thì vị ấy có thể chứng nghiệm được tâm và sắc một cách trực tiếp, và thấy rõ chúng liên hệ nhân quả với nhau. Tuy nhiên, nếu không chịu quan sát thực sự thì bản chất thật của tâm và sắc vẫn mờ tối. Hành giả vẫn không thể thấy được những gì mà mình chưa thấy. Bây giờ hành giả thiếu chánh niệm bèn suy tư và lý luận: "Ta phân vân không biết cái gì hợp thành danh và sắc. Danh và sắc liên hệ với nhau như thế nào?" Không may là vị ấy chỉ có thể chứng nghiệm dựa trên những hiểu biết nông cạn, không thành thực và trộn lẫn với óc tưởng tượng mà thôi. Vì tâm không thấu triệt được chân lý nên dao động phát sinh, sau đó là hoang mang, bối rối và do dự, đó cũng là một khía cạnh khác của "Vicikiccha." Suy nghĩ và lý luận quá độ sẽ sanh ra mệt mỏi và kiệt quệ.

8) The eighth Army of Mara is conceit and ingratitude. Conceit arises when practitioners begin to experience joy, rapture, delight, and other interesting things in practice. At this point they may wonder whether their teacher has actually attained this wondrous stage yet, whether other practitioners are practicing as hard as they are, and so forth. Conceit most often happens at the stage of insight when practitioners perceive the momentary arising and passing away of phenomena. It is a wonderful experience of being perfectly present, seeing how objects arise and pass away at the very moment when mindfulness alights on them. At this particular stage, a series of defilements can arise. They are specifically known as the "vipassana kilesas," defilements of insight. Since these defilements can become a harmful obstacle, it is important for practitioners to understand them clearly. The scriptures tell us that mana or conceit has the characteristic of bubbly energy, of a great zeal and enthusiasm arising in the mind. One overflows with energy and is

filled with self-centered, self-glorifying thoughts like, "I'm so great, no one can compare with me." A prominent aspect of conceit is "stiffness and rigidity." One's mind feels stiff and bloated, like a python that has just swallowed some other creature. This aspect of mana is also reflected as tension in the body and posture. Its victims get big-headed and stiff-necked, and thus may find it difficult to bow respectfully to others. Conceit is really a fearsome mental state. It destroys gratitude, making it difficult to acknowledge that one owes any kind of debt to another person. Forgetting the good deeds other have done for us in the past, one belittles them and denigrates their virtues. Not only that, but one also actively conceals the virtues of others so that no one will hold them in esteem. All of us have had benefactors in our lives, especially in childhood and younger days. Our parents, for example, gave us love, education and necessities of life at a time when we were helpless. Our teachers gave us knowledge. Friends helped us when we got into trouble. Remembering our debts to those who have helped us, we feel humble and grateful, and we hope for a chance to help them in turn. The Buddha taught: there are two types of rare and precious people in the world. The first types is a benefactor, one who is benevolent and kind, who helps another person for noble reasons, sparing no effort to help beings liberate themselves from the sufferings of samsara. The second type is the one who is grateful, who appreciates the good that has been done for him or her, and who tries to repay it when the time is ripe."—Đạo ma quân thứ tám là kiêu mạn và vô ơn. Kiêu mạn thường khởi lên khi hành giả bắt đầu cảm nhận an lạc, thư thái, khinh an, và những khoái lạc khác trong việc hành thiền. Vào thời điểm này, hành giả phân vân không biết thầy mình có đạt được thành quả kỳ diệu như mình chưa. Không biết các hành giả khác có tu tập tích cực như mình hay không, vân vân. Kiêu mạn xảy ra khi hành giả nhất thời ở vào giai đoạn thấy được sự sanh diệt của các hiện tượng. Đây là một kinh nghiệm kỳ diệu ngay trong hiện tại, thấy rõ sự sinh rồi diệt ngay tức khắc của các đối tượng dưới anh sáng chánh niệm. Trong giai đoạn đặc biệt này, một loạt phiền não có thể khởi lên. Chúng được đặc biệt biết đến với cái tên "phiền não tuệ," bởi vì chính những phiền não này có thể trở thành những trở ngại nguy hại cho hành giả, nên hành giả cần phải hiểu chúng một cách rõ ràng. Kinh điển dạy chúng ta rằng kiêu mạn mang đặc tính của một cái tâm tinh tấn tràn đầy hỷ lạc và nhiệt tâm cao độ. Khi hành giả tràn đầy năng lực, tràn đầy hỷ lạc, cảm thấy mình thành công lớn lao, nên có ý nghĩ: "Ta thật là vĩ đại, không ai bằng được ta." Một khía cạnh nổi bật của kiêu mạn là sự thô cứng, ngưng đọng, tâm của hành giả sẽ ngày càng căng phồng và cứng nhắt như một con trăn vừa mới nuốt một sinh vật khác. Khía cạnh này của kiêu mạn cũng tạo nên sự căng thẳng trong cơ thể và trong tư thế của hành giả. Nạn nhân của sự kiêu mạn có cái đầu rất to, nhưng cái cổ cứng nhắt nên khó lòng có thể cúi đầu để thi lễ ai được. Kiêu mạn là một tâm sở đáng sợ. Nó hủy diệt lòng biết ơn, làm cho ta khó có thể thừa nhận được rằng mình đã nợ biết bao nhiêu người khác. Nó khiến chúng ta quên đi những việc tốt đẹp mà người khác đã làm cho chúng ta trước đây. Nó làm cho chúng ta xem thường vị ân nhân và chê bai, gièm pha đức hạnh của họ. Không những thế, ta còn tìm cách che dấu đức hạnh của ân nhân mình để không ai coi trọng họ. Tất cả chúng ta đều có ân nhân. Đặc biệt là lúc còn nhỏ. Thí dụ như cha mẹ chúng, những người đã ban bố cho chúng ta tình thương yêu, sự học hành và những thứ cần thiết trong đời sống. Thầy giáo giúp chúng ta kiến thức. Bạn bè giúp đỡ chúng ta những lúc khó khăn. Hãy nhớ những món nợ mà chúng ta đã nhận từ các bậc ân nhân này. Luôn luôn khiêm nhường biết ơn và cố gắng tìm cơ hội để giúp đỡ các bậc ân nhân. Đức Phật dạy: "Có hai loại người hiếm quý trên thế gian này. Loại người thứ nhất là loại người ban ơn, cố gắng giúp đỡ người khác vì những lý do cao cả, giúp độ thoát họ khỏi những khổ đau của vòng sanh tử luân hồi. Loại người thứ hai là những ai đã từng

chịu ơn, lại biết mang ơn và tìm cách đền trả những ơn nghĩa này khi thời cơ đến."

9) The ninth army of Mara is gain, praise, honor and underserved fame. When you attain some depth of practice, your manner and behavior will improve. You will become venerable and impressive. You may even start to share the Dharma with others, or your experience of the Dharma may manifest outwardly in another way, perhaps in clear expositions of the scriptures. People may feel deep faith in you and may bring you gifts and donations. Word may spread that you are an enlightened person, that you give great Dharma discourses. At this point, it would be easy for you to succumb the ninth army of Mara. The honor and respect these people direct toward you could go to your head. You might begin to subtly or overtly try to extract bigger and better donations from your followers. You might decide that you deserve renown because you really are superior to other people. Or, insincere ambition might supplant a genuine wish to help others as your motivation for teaching, for sharing whatever wisdom you have reached in your own practice. Your reflections might run as follows: "Oh, I'm pretty great. I'm popular with many people. I wonder if anyone else is as great as I am. Can I get my devotees to build me a new temple?" Usually the ninth mara attacks practitioners who have good result in meditation. However, wish for gain can attack any ordinary practitioner. One might feel proud of one's practice and begins wishing to be acknowledged as a great practitioner. A practitioner who has had an interesting experience or two, but little depth, can become overconfident. He or she may quickly want to step out onto the Dharma scene and teach other people, thus becoming the object of admiration and praise. Such person will teach meditation that may not be in accordance with the texts, nor with deep practical experience. They may actually harm their students. To vanquish the ninth mara, the motivation behind your effort must be sincere. If you begin practicing only with the hope of getting donations, reverence, or fame, you will never make any progress. Frequent re-examination of motives can be very helpful. If you make genuine, sincere progress and later succumb to greed for gain, you will become intoxicated and negligent. It is said that a person who is intoxicated and negligent will continue a life of peacelessness and be overcome by much suffering—Đạo ma quân thứ chín là danh lợi. Khi thực hành thâm sâu thì tác phong và tư cách cư xử của hành giả được cải thiện. Bạn trở nên khả kính và khuôn mẫu. Có thể bạn bắt đầu chia xẻ giáo pháp với người khác, hay kinh nghiệm giáo pháp của bạn sẽ hiển lộ ra ngoài, có lẽ sự trình bày giáo pháp rõ ràng của bạn. Người ta có thể có lòng tin sâu xa nơi bạn và có thể mang đến cho bạn quà tặng và lợi lộc. Tiếng đồn về bạn có thể lan xa rằng bạn là người đắc đạo, rằng bạn ban bố những giáo pháp vĩ đại. Vào thời điểm này, bạn dễ dàng bị đạo ma quân thứ chín đánh gục. Những lời tán dương và cử chỉ kính trọng của mọi người đối với bạn sẽ in sâu vào tâm bạn. Bạn có thể bắt đầu tìm cách nhận được quà tặng, lợi lộc nhiều hơn và quí hơn ở các tín đồ một cách kín đáo, tinh tế hay thô thiển. Bạn có thể quyết định rằng mình đáng được nổi danh vì mình thực sự cao cả hơn người khác. Tham vọng bất chánh có thể vượt qua khỏi lòng thành muốn giúp đỡ người khác, dạy dỗ hay chia xẻ những hiểu biết của mình trong tu tập. Có thể bạn thật sự mong muốn chia xẻ cho người khác những thành quả mà bạn đã gặt hái được trong lúc tu tập, nhưng sự phục vụ vị tha này bị tánh tự kiêu và lòng ước muốn được đền bù xứng đáng những gì mình đã bỏ ra. Có thể bạn suy nghĩ: "Ô, mình thật vĩ đại. Không biết có ai được như mình hay không. Mình bây giờ là hình ảnh quen thuộc đáng yêu của mọi người. Mình có thể yêu cầu Phật tử xây cho mình một ngôi chùa mới." Thường thì đạo ma quân thứ chín tấn công hành giả nào đã đạt được kết quả tốt trong thiền tập. Tuy nhiên, đạo ma quân này có thể tấn công bất cứ người nào. Hành giả có thể cảm thấy tự hào về sự tu tập của mình và ước muốn được mọi người thừa nhận mình

là một thiền sư vĩ đại. Một hành giả có một hay hai sự chứng nghiệm lý thú, nhưng không thâm sâu rất dễ bị tự đánh lừa về những thành đạt của mình. Vị ấy có thể trở nên quá tự tin. Vị ấy vội vàng muốn bước nhanh lên diễn đài Phật giáo để dạy dỗ người khác, làm thế vị ấy trở thành đối tượng của sự tán thán ngợi khen. Vị ấy có thể sẽ dạy thiền không theo đúng giáo pháp, cũng không do tu tập thâm sâu mà có. Những người như vậy sẽ làm hại học trò nhiều hơn là mang lại lợi lạc cho họ. Muốn thắng đạo ma quân thứ chín này, động cơ đằng sau sự nỗ lực của hành giả phải là thành thật. nếu bạn bắt đầu hành thiền với mục đích được lợi lộc, kính trọng hay danh tiếng, thì bạn sẽ không tiến bộ chút nào. Bạn sẽ gặt hái được nhiều lợi ích nếu bạn thường xuyên thẩm xét lại động cơ thúc đẩy việc hành thiền của chính mình, nhưng về sau lại đầu hàng tham ái để được lợi lộc, thì bạn sẽ trở thành nhiễm ô và chểnh mảng. Người bị nhiễm ô và chểnh mảng sẽ tiếp tục cuộc sống bất an và đầy đau khổ.

10) The tenth army of mara is self-exaltation and disparaging others. All of us have some awareness of the fact of suffering. It is present in birth, in life and in death. Painful experiences in life often lead us to want to overcome suffering and live in freedom and peace. In the course of our practice, this fundamental goal may be undermined by certain by-products of the practice itself. Self-exaltation often attacks after some gain in practice, perhaps a feeling of maturity in our precepts. We might become quite cocky, looking around and saying, "look at that person. They are not keeping the precepts. They are not as holy as I am, not as pure…" If this happens, we have fallen victim to the tenth army of mara. Self-exaltation may be the most lethal of all. In the Buddha's time, Devadatta tried to kill the Buddha. He had grown proud of his psychic powers, his attainments in concentration and his position as a disciple. Yet when subversive thoughts came, he had no mindfulness, no defense against them. When mindfulness and concentration are well-developed, the vipassana insight that penetrates into the various levels of the true nature of things will arise. This is also a form of achievement, but it is not yet the end of the path—Đạo ma quân thứ mười là khen mình chê người. tất cả chúng ta ý thức được yếu tố khổ đau trong cuộc sống. Đau khổ có mặt ngay khi được sanh ra, trong cuộc sống, và lúc chết. Những kinh nghiệm đau khổ trong cuộc sống thường khiến chúng ta có ý muống vượt thoát và sống đời giải thoát và an lạc. Trong khi tu tập, cứu cánh căn bản có thể bị phá hoại bởi những hiệu quả phụ của chính việc tu tập. Tự khen mình chê người hay tự kiêu tự đại thường tấn công chúng ta sau khi chúng có được một vài lợi lạc nào đó, có lẽ một cảm giác rằng giới luật của mình hoàn hảo, có thể vì quá tự tin nên chúng ta nhìn mọi người chung quanh rồi tự khen mình: "Người kia chẳng giữ giới luật. Họ không được trong sạch và thánh thiện như mình." Nếu điều này xảy ra, chúng ta đã rơi vào làm nạn nhân cho đạo ma quân thứ mười. Tự khen mình chê người có lẽ là loại ma quân mạnh nhất phá hủy sự tiến bộ của chúng ta. Thời Đức Phật còn tại thế, Đề Bà Đạt Đa đã cố giết hại Đức Phật. Ông đã quá tự kiêu tự đại vì một số thần thông đạt được của mình qua thiền định. Khi hành động sai lầm, ông ta không còn chánh niệm, không còn gì bảo vệ để chống lại ma quân. Khi chánh niệm và chánh định được phát triển tốt, hành giả sẽ phát khởi trí tuệ có thể xuyên qua nhiều tầng khác nhau của bản chất thật của vạn hữu. Đây cũng là một hình thức của sự thành tựu, nhưng không phải là cứu cánh tu tập của hành giả.

Ten aspects of the ocean: Đại Hải Thập Tướng—According to the Hua-Yen Sutra, there are the ten aspects of the ocean—Theo Kinh Hoa Nghiêm, có mười tướng của biển cả.

1) Its gradually increasing depth: Sâu lần lần (càng ra xa càng sâu).
2) Its unfathomableness: Chẳng thể tới đáy.
3) Its universal saltness: Cùng một vị mặn.
4) Its punctual tides: Thủy triều chẳng bao giờ quá hạn.
5) Its stores of precious things: Có nhiều châu báu.

6) Its enormous creatures: Có chúng sanh thân lớn trú ngụ.
7) Its objection to corpses: Chẳng dung chứa xác chết.
8) Its unvarying level despite all that pours into it: Nhận khắp muôn dòng mưa lũ đổ vào mà vẫn không tăng giảm.
9) All other waters lose their names in it: Các thứ nước khác mất ngay bản chất riêng một khi đã chảy vào biển.
10) Its vastness of expanse: Rộng lớn vô lượng.

Ten aspects of the turning of the great wheel of teaching: Mười Cách Chuyển Pháp Luân Của Các Đức Như Lai—Ten aspects of the turning of the turning of the great wheel of teaching by truly awakened Buddhas (The Flower Adornment Sutra)—Theo Kinh Hoa Nghiêm, các Đức Như Lai có mười cách chuyển Pháp Luân.

1) They are imbued with the knowledge of the four pure fearlessness: Thanh tịnh đầy đủ bốn trí vô úy.
2) They produce utterances consonant with the four intellectual powers: Xuất sanh bốn biện tài tùy thuận âm thanh.
3) They are able to expound the characteristics of the four truths: Khéo có thể khai triển tướng của bốn chân đế.
4) They accord with the unobstructed liberation of all Buddhas: Tùy thuận chư Phật vô ngại giải thoát.
5) They are able to provoke pure faith in the minds of all sentient beings: Có thể làm cho chúng sanh phát tâm tin thanh tịnh.
6) Whatever they say is not in vain, being able to extract the poison arrows of suffering from sentient beings: Những lời nói ra đều không luống công, đều có thể nhổ trừ tên độc đau khổ cho tất cả chúng sanh.
7) They are supported by the power of great compassionate commitment: Đại bi nguyện lực gia trì.
8) Their utterances pervade all worlds: Khi phát âm sẽ vang vọng khắp cùng tất cả thế giới mười phương.
9) Teach endlessly for incalculable eons: Trong vô số kiếp chẳng ngớt thuyết pháp.
10) The teachings they utter are all able to produce spiritual faculties and powers, ways of awakening, meditations, liberations, concentrations and such phenomena: Lời thuyết nào cũng đều có thể giúp phát khởi những pháp căn, lực, giác, đạo, thiền định, giải thoát và tam muội.

Ten basic prohibitions binding on novice monks and nuns: Mười Giới Sa Di—Bước đầu tiên trên đường tu tập—Ten virtues or ten commandments of Sramanera Precepts, the first step in cultivation the Way.

1) Not Killing living beings: Không sát sanh hại vật.
2) Not taking what has not been giving: Không lấy của nếu không được cho.
3) Not committing Misconduct in sexual matters: Không tà hạnh.
4) Not telling lies: Không nói dối.
5) Not drinking liquor: Không uống rượu.
6) Not wearing adornments and perfume: Không đeo trang sức và sức các loại nước hoa.
7) Not enjoying singing and dancing: Không ca hát nhảy múa.
8) Not sleeping in large raised beds: Không nằm giường cao rộng.
9) Not eating out of regulated hours: Không ăn sái giờ.
10) Not possessing gold, silver, and other precious metals and stones: Không cất giữ hay sở hữu quí kim bảo thạch.

Ten Bodhisattvas' excellent deeds in the Saha world: Mười Điều Lành Mà Chư Bồ Tát Làm Lợi Ích Cho Chúng Sanh Ở Cõi Ta Bà—According to the Vimalakirti, Chapter Tenth, Vimalakirti said: "As you have said, the Bodhisattvas of this world have strong compassion and their lifelong works of salvation for all living beings surpass those done in other pure lands during hundreds and thousands of aeons. Why? Because they achieved ten excellent deeds which are not required in other pure lands—Theo Kinh Duy Ma Cật, Phẩm thứ Mười, Duy Ma Cật nói: "Bồ Tát ở cõi Ta Bà này đối với chúng sanh, lòng đại bi bền chắc thật đúng như lời các ngài đã ngợi khen. Mà Bồ Tát ở cõi nầy lợi ích cho chúng sanh trong một đời còn hơn trăm ngàn kiếp tu hành ở cõi nước khác. Vì sao? Vì cõi Ta Bà nầy có mười điều lành mà các Tịnh Độ khác không có."

1) Charity (dana) to succour the poor: Một là dùng bố thí để nhiếp độ kẻ nghèo nàn.
2) Precept-keeping (sila) to help those who have broken the commandments: Hai là dùng tịnh giới để nhiếp độ người phá giới.
3) Patient endurance (ksanti) to subdue their anger: Ba là dùng nhẫn nhục để nhiếp độ kẻ giận dữ.
4) Zeal and devotion (virya) to cure their remissness: Bốn là dùng tinh tấn để nhiếp độ kẻ giải đãi.
5) Serenity (dhyana) to stop their confused thoughts: Năm là dùng thiền định để nhiếp độ kẻ loạn ý.
6) Wisdom (prajna) to wipe out ignorance: Sáu là dùng trí tuệ để nhiếp độ kẻ ngu si.
7) Putting an end to the eight distressful conditions for those suffering from them: Bảy là nói pháp trừ nạn để độ kẻ bị tám nạn.
8) Teaching Mahayana to those who cling to Hinayana: Tám là dùng pháp đại thừa để độ kẻ ưa pháp tiểu thừa.
9) Cultivation of good roots for those in want of merits: Chín là dùng các pháp lành để cứu tế người không đức.
10) The four Bodhisattva winning devices for the purpose of leading all living beings to their goals (in Bodhisattva development): Mười là thường dùng tứ nhiếp để thành tựu chúng sanh."

Ten Bodhisattva practices: Mười Hạnh Của Chư Đại Bồ Tát—Thập Hạnh Bồ Tát.
1) The practice of giving joy: Hoan hỷ hạnh—Làm cho chúng sanh hoan hỷ.
2) Beneficial practice: Nhiêu ích hạnh—Thường làm lợi lạc cho chúng sanh.
3) The practice of non-opposition: Vô sân hận hạnh—Hạnh không sân hận với chúng sanh mọi loài.
4) The practice of indomitability: Vô tận hạnh—Nết hạnh lợi tha không bao giờ dứt.
5) The practice of non confusion: Ly si loạn hạnh—Hạnh tu hành xa lìa si loạn.
6) The practice of good manifestation: Thiện hiện hạnh—Hạnh thị hiện là người tốt giáo hóa chúng sanh.
7) The practice of nonattachment: Vô trước hạnh—Hạnh không bao giờ chấp trước.
8) The practice of that which is difficult to attain: Nan đắc hạnh—Thực hành những hạnh khó đạt được.
9) The practice of good teaching: Thiện pháp hạnh—Hạnh tu hành thiện pháp.
10) The practice of truth: Chân thật hạnh—Hạnh tu hành theo chân lý của Đức Phật.

Ten bodies of a Buddha: Thập Thân Phật.
1) The body of Bodhi: Thân Bồ đề.
2) The body of Vows: Thân Nguyện.
3) The Transformation body: Thân Hóa.
4) The body of Maintaining with powers: Thân Trụ trì.
5) The body Adorned with Marks and Characteristics: Thân Tướng hảo Trang nghiêm.
6) The body of Awesome strength: Thân Thế lực.
7) The body produced by mind: Thân Như ý.
8) The body of Blessing and Virtue: Thân Phước đức.
9) The Wisdom body: Thân Trí.
10) The Dharma body: Thân Pháp.

Ten bodies of a Thus Come One: Thập Thân Phật—See Ten bodies of a Buddha.

Ten bonds: Mười Điều Ràng Buộc.
1) Shamelessness: Vô tàm (có lỗi mà không biết tự hổ thẹn).
2) Unblushingness: Vô quý (có lỗi mà không biết mắc cở với người).
3) Envy: Tật đố (ghen ghét).
4) Meanness: Xan (bỏn xẻn hèn hạ).
5) Regretlessness: Bất Hối (không biết ăn năn những tội lỗi đã làm).
6) Torpidity: Thùy miên (hôn mê hay thân tâm không thức tỉnh).
7) Unstableness: Excitability—Trạo cử (tâm niệm xao động).
8) Gloominess: Hôn trầm (thần thức hôn mê, không biết chi cả).
9) Anger: Sân hận.
10) Covering sins: Phú (che dấu tội ác).

Ten branches of evils: Thập Chi.
(A) The three commandments dealing with the body: Kaya-karmas (skt)—Thân tam—Ba giới về thân:
1) Not to kill: Không sát sanh.
2) Not to steal: Không trộm cắp.

3) Not to commit adultery: Không tà dâm.

(B) The four dealing with the mouth: Vac-karmas (skt)—Khẩu tứ—Bốn giới về ý.

4) Not to lie: Không nói dối.

5) Not to insult: Không nói lời hung dữ.

6) Not to exaggerate: Không nói lời đâm thọc.

7) Not to speak with a double-tongue: Không nói lưỡi hai chiều.

(C) The three dealing with the mind: Moras-karmas (skt)—Ý tam—Ba giới về ý:

8) Not to be greedy: Không tham.

9) Not to be hatred: Không sân.

10) Not to be ignorant: Không si.

Ten Buddhas or Bodhisattvas connected with the ten fast days: Thập Trai Nhựt Phật—Mười ngày cúng chay liên hệ tới chư Phật và chư Bồ tát—See Ten fast days.

Ten Buddha's powers of understanding or wisdom: Thập Phật Trí.

1) Perfect understanding of past, present, and future: Tam thế trí.

2) Perfect understanding of Dharma: Phật pháp trí.

3) Unimpeded understanding of the whole Buddha realm: Pháp giới vô ngại trí.

4) Unlimited or infinite understanding of Dharma: Pháp giới vô biên trí.

5) Understanding of Ubiquity: Sung mãn nhứt thiết thế giới trí.

6) Understanding of Universal enlightenment: Phổ chiếu nhứt thiết thế giới trí.

7) Understanding of omnipotence or universal control: Trụ trì nhứt thiết thế giới trí.

8) Understanding of omniscience regarding all living beings: Tri nhứt thiết chúng sanh trí.

9) Understanding of omniscience regarding laws of universal salvation: Tri nhứt thiết pháp trí.

10) Understanding of omniscience regarding all Buddha's wisdom: Tri vô biên chư Phật trí.

Ten Buddhist Sects in China: Thập Tông—The ten schools of Chinese Buddhism—Mười Tông phái Phật giáo Trung Quốc:

I. Three Hinayana Schools: Ba trường phái Tiểu Thừa—These sects did not last long—Những trường phái này không tồn tại lâu dài.

1) Vinaya-discipline: Nam Sơn Tông—Luật Tông.

2) Sarvastivadin: Kosa—Abhidharma—Câu Xá Tông.

3) Satya-siddhi sect : Founded by Harivarman—Thành Thật Tông.

II. Four Mahayana Schools: Bốn trường phái Đại Thừa:

4) Madhyamika: Tam Luận Tông—After Kumarajiva translated the Madhyamika Sastra into Chinese, Fa-Lang and Chi-Tsang developed the school in China in the sixth century A.D.—Sau khi ngài Cưu Ma La Thập dịch bộ Trung Quán Luận sang Hoa ngữ thì được các vị Pháp Lãng và Cát Tạng phát triển trường phái này vào thế kỷ thứ 6.

5) Dharmalaksana: Pháp Tướng Tông—Also called Yogacara Sect, developed by Hsuan-Tsang and his pupil Kuei-Chi (632-682)—Cũng được gọi là Du Già Tông—Du Già Tông and Pháp Tướng Tông, được ngài Huyền Trang và đệ tử cuả ngài là Khuy Cơ phát triển—See Yogacara and Dharmalaksana.

6) Zen Sect: Chan sect, based on mind-only or intuitive, developed by the first patriarch Bodhidharma and the sixth patriarch Hui-Neng—Tâm Tông hay Thiền Tông, được sơ tổ Bồ Đề Đạt Ma và Lục Tổ.

7) Esoteric or Mystical Sect: Chân Ngôn Tông—The founder of the Esoteric school in China was Subhakara (Shan-Wu-Wei) around 720 A.D.—Người sáng lập ra Mật Tông tại Trung Quốc là ngài Thiện Vô Úy (see Thiện Vô Úy) vào khoảng năm 720 sau Tây Lịch.

III. Three Schools which were founded in China after the first century A.D.: Ba trường phái được thành lập tại Trung Quốc sau thế kỷ thứ nhất sau Tây Lịch:

8) Hua-yen Sect: The Flower Ornament Sect—Hoa Nghiêm Tông—See Hua-Yen.

9) The Lotus Flower Sect: Law-Flower or Tien Tai sect—Pháp Hoa Tông (Thiên Thai Tông)—See T'ien-T'ai School in China and T'ien-T'ai School in Japan.

10) Pure Land Sect: Liên Tông (Tịnh Độ Tông)—Amitabha-Lotus—See Pure Land.

Ten Causes: Thập Nhân—See Ten causes and ten effects.

Ten causes and conditions when developing the Bodhi Mind: Ten causes and conditions of Great Bodhisattvas' development of the will for enlightenment—Mười Nhân Duyên Phát Tâm Bồ Đề—See Ten kinds of causes of sentient beings' development of the will for enlightenment.

Ten causes and conditions of sentient beings' development of the will for enlightenment: Mười Nhân Duyên Khiến Chúng Sanh Phát Tâm Bồ Đề—See Ten kinds of causes of sentient beings' development of the will for enlightenment.

Ten causes and ten effects: Thập Nhân Thập Quả—According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the ten causes and ten effects as follows—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về thập nhân thập quả như sau.

1) Habit of sexual desire: Dâm Tập Nhân—See Habits of lust.
2) Habits of greed: Tham Tập Nhân—See Habits of craving.
3) Habits of pride: Mạn Tập Nhân—See Habits of arrogance.
4) Habits of hatred: Sân Tập Nhân—See Habits of anger.
5) Habits of deceptions: Habits of deceitfulness—Trá Tập Nhân—See Habits of deceptions.
6) Habits of lying: Cuốn Tập Nhân—See Habits of lying.
7) Habits of resentment: Habits of animosity—Oan Tập Nhân—See Habits of resentment.
8) Habits of views: Habits of wrong views—Kiến Tập Nhân—See Habits of views.
9) Habits of injustice: Habits of unfairness—Uổng Tập Nhân—See Habits of injustice.
10) Habits of disputation: Habits of litigation—Tụng Tập Nhân—See Habits of disputation.

Ten characters of Bodhicitta: Mười Đặc Điểm Của Bồ Đề Tâm—Evidently Maitreya exhausted his power of speech in order to extol the importance of the Bodhicitta in the career of a Bodhisattva, for without this being dully impressed on the mind of the young Buddhist pilgrim Sudhana, he could not have been led into the interior of the Tower of Vairocana. The Tower harbors all the secrets that belong to the spiritual life of the highest Buddhist. If the novice were not quite fully prepared for the initiation, the secrets would have no signification whatever. They may even be grossly misunderstood, and the result will be calamitous indeed. For this reason, Maitreya left not a stone unturned to show Sudhana what the Bodhicitta really meant. There are ten characteristics of the Bodhicitta (Essays in Zen Zen Buddhism, vol. III)—Bồ Tát Di Lặc trút hết biện tài của ngài để tán dương sự quan trọng của Bồ Đề tâm trong sự nghiệp của một vị Bồ Tát. Bởi vì nếu Thiện Tài Đồng Tử không in đậm sự kiện đó trong lòng, đã không dễ gì bước vào cung điện Tỳ Lô Giá Na. Cung điện đó tàng ẩn tất cả những bí mật trong đời sống tâm linh của người Phật tử cao tuyệt. Nếu đồng tử đó chưa được chọn kỹ để bắt đầu, những bí mật ấy không có nghĩa gì hết. Chúng có thể bị hiểu lầm nghiêm trọng và hậu quả cố nhiên là khốc hại. Vì lý do đó, Ngài Di Lặc chỉ cho Thiện Tài thấy đủ mọi góc cạnh đâu là ý nghĩa đích thực của Bồ Đề tâm. Bồ Đề tâm có mười đặc điểm sau đây:

1) Bodhicitta rises from a great compassionate heart: Bồ Đề tâm khởi lên từ tâm đại bi—Without the compassionate heart there will be no Buddhism. This emphasis on Mahakaruna is characteristic of the Mahayana. We can say that the whole panorama of its teachings revolves on this pivot. The philosophy of Interpenetration so pictorially depicted in the Avatamsaka Sutra is in fact no more than the outburst of this life-energy. As long as we tarry on the plane of intellection, such Buddhist doctrines as Emptiness (sunyata), Egolessness (anatmya), etc., may sound so abstract and devoid of spiritual force as not to excite anyone to fanatic enthusiasm. Thus main point is to remember that all the Buddhist teachings are the outcome of a warm heart cherished towards all sentient beings and not of a cold intellect which tries to unveil the secrets of existence by logic. That is to say, Buddhism is personal experience and not impersonal philosophy—Nếu có đại bi tâm, chẳng thể là Phật pháp. Coi nặng đại bi tâm (Mahakaruna) là nét chính của Đại Thừa. Chúng ta có thể nói,

toàn bộ tính chất của giáo thuyết đó quay quanh cái trụ chốt nầy. Nền triết lý viên dung được miêu tả rất gợi hình trong Hoa Nghiêm thực sự chính là cái bùng vỡ của công năng sinh động đó. Nếu chúng ta vẫn còn dây dưa trên bình diện trí năng, những giáo thuyết của Phật như Tánh Không (Sunyata),Vô Ngã (Anatmya), vân vân, dễ trở thành quá trừu tượng và mất hết sinh lực tâm linh vì không kích thích nổi ai cái cảm tình cuồng nhiệt. Điểm chính cần phải nhớ là, tất cả giáo thuyết của Phật đều là kết quả của một trái tim ấm áp hằng hướng tới tất cả các loại hữu tình; chứ không là một khối óc lạnh lùng muốn phủ kín những bí mật của đời sống bằng lý luận. Tức là, Phật pháp là kinh nghiệm cá nhân, không phải là triết học phi nhân .

2) Raising of the Bodhicitta is not an event of one day: Phát Bồ Đề tâm không phải là biến cố trong một ngày—The raising of the Bodhicitta requires a long preparation, not of one life but of many lives. The Citta will remain dormant in those souls where there is no stock of merit ever accumulated. Moral merit must be stored up in order to germinate later into the great overshadowing tree of the Bodhicitta. The doctrine of karma may not be a very scientific statement of facts, but all Buddhists, Mahayana and Hinayana, believe in its working in the moral realm of our lives. Broadly stated, as long as we are all historical beings we cannot escape the karma that proceded us, whatever this may mean. Whenever there is the notion of time, there is a continuity of karma. When this is admitted, the Bodhicitta could not grow from the soil where no nourishing stock of goodness had ever been secured—Phát Bồ Đề tâm đòi hỏi một cuộc chuẩn bị trường kỳ không phải trong một đời mà phải qua nhiều đời. Đối với những người chưa hề tích tập thiện căn, tâm vẫn đang ngủ vùi. Thiện căn phải được dồn lại để sau nầy gieo giống trở thành cây Bồ Đề tâm hợp bóng. Thuyết nghiệp báo có thể không phải là một lối trình bày có khoa học về các sự kiện, nhưng các Phật tử Đại Thừa hay Tiểu Thừa đều tin tưởng tác động của nó nơi lãnh vực đạo đức trong đời sống của chúng ta. Nói rộng hơn, chừng nào tất cả chúng ta còn là những loài mang sử tính, chúng ta không trốn thoát cái nghiệp đi trước, dù đó có nghĩa là gì. Bất cứ ở đâu có khái niệm về thời gian, thì có sự tiếp nối của nghiệp. Nếu chấp nhận điều đó, Bồ Đề tâm không thể sinh trưởng từ mảnh đất chưa gieo trồng chắc chắn thiện căn.

3) Bodhicitta comes out of a stock of good merit: Bồ Đề tâm phát sinh từ thiện căn—If the Bodhicitta comes out of a stock of merit, it cannot fail to be productive of all the good things that belong to the Buddhas and Bodhisattvas and other great beings. At the same time it must also be the great crusher of evils, for nothing can withstand the terrible blow inflicted by the thunderbolt of the Citta-Indra—Nếu Bồ Đề tâm phát sinh từ thiện căn, chắc chắn nó phải là phì nhiêu đủ tất cả các điều tốt đẹp của chư Phật và chư Bồ Tát, và các loài cao đại. Đồng thời nó phải là tay cự phách diệt trừ các ác trược, bởi vì không thứ gì có thể đương đầu nổi sấm chớp kinh hoàng giáng xuống từ lưỡi tầm sét Đế Thích của Bồ Đề tâm.

4) The awakening of the Bodhicitta which takes place in the depths of one's being, is a great religious event: Phát Bồ Đề tâm diễn ra từ chỗ uyên ảo của tự tánh, đó là một biến cố tôn giáo vĩ đại—The intrinsic nobility of the Bodhicitta can never be defamed even when it is found among defilements of every description, whether they belong to knowledge or deeds or passions. The great ocean of transmigration drowns every body that goes into it. Especially the philosophers, who are satisfied with interpretations and not with facts themselves, are utterly unable to extricate themselves from the bondage of birth and death, because they never cut asunder the invisible tie of karma and knowledge that securely keeps them down to the earth of dualities because of their intellectualism—Tính chất cao quý cố hữu của Bồ Đề tâm không hề bị hủy báng ngay dù nó ở giữa mọi thứ ô nhiễm, ô nhiễm của tri hay hành, hoặc phiền não. Biển lớn sinh tử

nhận chìm tất cả mọi cái rơi vào đó. Nhất là các nhà triết học, họ thỏa mãn với những lối giải thích mà không kể đến bản thân của sự thực, những người đó hoàn toàn không thể dứt mình ra khỏi sự trói buộc của sống và chết, bởi vì họ chưa từng cắt đứt sợi dây vô hình của nghiệp và tri kiến đang kềm hãm họ và cõi đất nhị nguyên do óc duy trí của mình.

5) Bodhicitta is beyond the assault of Mara the Evil One: Bồ Đề tâm vượt ngoài vòng chinh phục của Ma vương—In Buddhism, Mara represents the principle of dualism. It is he who is always looking for his chance to throw himself against the solid stronghold of Prajna and Karuna. Before the awakening of the Bodhicitta the soul is inclined towards the dualism of being and non-being, and is thus necessarily outside the pale of the sustaining power of all Buddhas, Bodhisattvas, and good friends. The awakening, however, marks a decisive turning-away from the old line of thought. The Bodhisattva has now an open highway before him, which is well guarded by the moral influence of all his good protectors. He walks on straightway, his footsteps are firm, and the Evil One has no chance to tempt him away from his steady progress towards perfect enlightenment—Trong Phật pháp, Ma vương tượng trưng cho nguyên lý thiên chấp. Chính nó là kẻ luôn mong cầu cơ hội tấn công lâu đài kiên cố của Trí (Prajna) và Bi (Karuna). Trước khi phát tâm Bồ Đề, linh hồn bị lôi kéo tới thiên chấp hữu và vô, và như thế là nằm ngoài ranh giới năng lực hộ trì của tất cả chư Phật và Bồ Tát, và các thiện hữu tri thức. Tuy nhiên, sự phát khởi đó đánh dấu một cuộc chuyển hướng quyết định, đoạn tuyệt dòng tư tưởng cố hữu. Bồ Tát bây giờ đã có con đường lớn thênh thang trước mắt, được canh chừng cẩn thận bởi ảnh hưởng đạo đức của tất cả các đấng hộ trì tuyệt diệu. Bồ Tát bước đi trên con đường thẳng tắp, những bước chân của ngài quả quyết, Ma vương không có cơ hội nào cản trở nổi bước đi vững chãi của ngài hướng tới giác ngộ viên mãn.

6) When the Bodhicitta is aroused, the Bodhisattva's hold on all-knowledge is definite and firm: Khi Bồ Đề tâm được phát khởi, Bồ Tát được quyết định an trụ nơi nhất thiết trí—The Bodhicitta means the awakening of the desire for supreme enlightenment which was attained by the Buddha, enabling him to become the leader of the religious movement known as Buddhism. Supreme enlightenment is no other than all-knowledge, sarvajnata, to which reference is constantly made in all the Mahayana texts. All-knowledge is what constitutes the essence of Buddhahood. It does not mean that the Buddha knows every individual thing, but that he has grasped the fundamental principle of existence and that he has penetrated deep down into the center of his own being—Bồ Đề tâm có nghĩa là làm trỗi dậy khát vọng mong cầu giác ngộ tối thượng mà Phật đã thành tựu, để rồi sau đó Ngài làm bậc đạo sư của một phong trào tôn giáo, được gọi là đạo Phật. Giác ngộ tối thượng là nhất thiết trí (Sarvajnata), thường được nhắc nhở trong các kinh điển Đại Thừa. Nhất Thiết trí vốn là yếu tính của đạo Phật. Nó không có nghĩa rằng Phật biết hết mọi thứ, nhưng Ngài đã nắm vững nguyên lý căn bản của hiện hữu và Ngài đã vào sâu trong trọng tâm của tự tánh.

7) The rise of Bodhicitta marks the beginning of the career of a Bodhisattva: Phát Bồ Đề tâm đánh dấu đoạn mở đầu cho sự nghiệp của Bồ Tát—Before the rise of the Bodhicitta, the idea of a Bodhisattva was no more than an abstration. We are perhaps all Bodhisattvas, but the notion has not been brought home to our consciousness, the image has not been vivid enough to make us feel and live the fact. The Citta is aroused and the fact becomes a personal event. The Bodhicitta is now quivering with life. The Bodhisattva and the Bodhicitta are inseparable; where the one is there the other is. The Citta indeed is the key that opens all the secret doors of Buddhism—Trước khi phát Bồ Đề tâm, ý niệm về Bồ Tát chỉ là một lối trừu tượng. Có thể tất cả chúng ta đều là Bồ Tát, nhưng khái niệm đó không được ghi đậm trong tâm thức chúng ta, hình ảnh đó chưa đủ sống động để

làm cho chúng ta cảm và sống sự thực. Tâm được phát khởi, và sự thực trở thành một biến cố riêng tư. Bồ Tát bấy giờ sống tràn lên như run lên. Bồ Tát và Bồ Đề tâm không thể tách riêng. Bồ Đề tâm ở đâu là Bồ Tát ở đó. Tâm quả thực là chìa khóa mở tất cả cửa bí mật của Phật pháp.

8) The Bodhicitta is the first stage of the Bodhisattva's life of devotion and vow: Bồ Đề tâm là giai đoạn thứ nhất trong hạnh nguyện của Bồ Tát—In the Avatamsaka Sutra, the chief object of Sudhana's quest consists in finding out what is the Bodhisattva's life of devotion and vow. It was through Maitreya that the young Buddhist pilgrim came to realize within himself all that he had been searching for among the various teachers, philosophers, gods, etc. The final confirmation comes from Samantabhada, but without Maitreya's instruction in the Bodicitta and is admision into the Tower of Vairocana, Sudhana could not expect to start really on his career of Bodhisattvahood. The life of devotion and vows which stamps a Buddhist as Mahayanist and not as Hinayanist is impossible without first arousing the Bodhicitta—Trong Kinh Hoa Nghiêm, chủ đích đi cầu đạo của Thiện Tài là cốt nhìn ra đâu là hạnh và nguyện của Bồ Tát. Rồi nhờ Đức Di Lặc mà Thiện Tài trực nhận từ trong mình tất cả những gì mình săn đuổi giữa các minh sư, các đạo sĩ, các Thiên thần, vân vân. Cuối cùng được ngài Phổ Hiền ấn chứng, nhưng nếu không có giáo huấn của Đức Di Lặc về Bồ Đề tâm và được ngài dẫn vào lầu các Tỳ Lô, Thiện Tài hẳn là không mong gì thực sự bước lên sự nghiệp Bồ Tát đạo của mình. Hạnh và nguyện, xác chứng một Phật tử có tư cách là Đại Thừa chứ không phải là Tiểu Thừa, không thể không phát khởi Bồ Đề tâm trước tiên.

9) The characteristic of Bodhisattvahood born of the Bodhicitta is that He never know what exhaustion means: Đặc chất của Bồ Tát sinh ra từ Bồ Đề tâm là không bao giờ biết đến mệt mỏi—The Avatamsaka Sutra describes the Bodhisattva as one who never becomes tired of living a life of devotion in order to benefit all beings spiritually as well as materially. His life lasts till the end of the world spatially and temporarily. If he cannot finish his work in one life or in many lives, he is ready to be reborn a countless number of times when time itself comes to an end. Nor is his field of action confined to this world of ours. As there are innumerable worlds filling up an infinite expanse of space, he will manifest himself there, until he can reach every being that has any value at all to be delivered from ignorance and egotism—Kinh Hoa Nghiêm mô tả Bồ Tát như là một người không hề mệt mỏi sống cuộc đời dâng hiến, để làm lợi ích hết thảy chúng sanh, về tinh thần cũng như vật chất. Đời sống của ngài trải rộng đến tận cùng thế giới, trong thời gian vô tận và không gian vô biên. Nếu ngài không làm xong công nghiệp của mình trong một đời hay nhiều đời, ngài sẳn sàng tái sinh trong thời gian vô số, cho đến bao giờ thời gian cùng tận. Mỗi trường hành động của ngài không chỉ giới hạn trong thế gian của chúng ta ở đây. Có vô số thế giới tràn ngập cả hư không biên tế, ngài cũng sẽ hiện thân khắp ở đó, cho đến khi nào đạt đến mức mà mọi chúng sanh với mọi căn cơ thảy đều thoát khỏi vô minh và ngã chấp.

10) The notion of Bodhicitta is one of the most important marks which label the Mahayana as distinct from the Hinayana: Khái niệm Bồ Đề tâm là một trong những tiêu chỉ quan trọng phân biệt Đại Thừa và Tiểu Thừa—The exclusiveness of the monastic organization is a death to Buddhism. As long as this system rules, Buddhism limits its usefulness to a specific group of ascetics. Nor is this the last word one can say about the Hinayana; the weightiest objection is that it stops the growth of the spiritual germ nursed in the depths of every sentient being, which consists in the arousing of the Bodhicitta. The Citta has its desire never to be nipped by the cold frost of intellectual enlightenment. This desire is too deep-seated, and the enlightenment itself must yield to its dictates. The Bodhisattva's untiring activities are the outcome of this desire, and this is what keeps

the spirit of the Mahayana very much alive—Tính cách khép kín của tổ chức Tăng lữ làm tiêu hao sinh lực Phật pháp. Khi thế hệ đó ngự trị, Phật pháp hạn chế ích lợi của nó trong một nhóm khổ tu đặc biệt. Nói đến Tiểu Thừa, không phải chỉ chừng đó. Công kích nặng nhất mà nói, Tiểu thừa chận đứng sự sinh trưởng của hạt giống tâm linh được vun trồng trong tâm của mọi loài hữu tình; đáng lẽ phải sinh trưởng trong sự phát khởi Bồ Đề tâm. Tâm đó khát vọng không bao giờ bị khô héo vì sương giá lạnh lùng của cái giác ngộ trí năng. Khát vọng nầy kết chặt gốc rễ, và sự giác ngộ phải thỏa mãn những yêu sách của nó. Các hoạt động không hề mệt mỏi của Bồ Tát là kết quả của lòng ngưỡng vọng đó, và chính cái đó duy trì tinh thần của Đại Thừa vô cùng sống động.

Ten characteristics of the body of Buddha: Thập Tướng Thân Như Lai—According to The Flower Ornament Scripture, Chapter 37, Manifestation of Buddha, enlightening beings see ten characteristics of the body of Buddha in infinite places—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm Như Lai Xuất Hiện (37), chư Bồ Tát thấy mười tướng thân Như Lai Chánh Đẳng Chánh Giác ở tất cả các xứ.

1) The first characteristic of the body of Buddha—Tướng Thân Thứ Nhất của Như Lai:

a) Great enlightening beings should see the body of Buddha in infinite places. They should not see Buddha in just one thing, one phenomenon, one body, one land, one being; they should see Buddha everywhere. Just as space is omnipresent, in all places, material or immaterial, yet without either arriving or not arriving there, because space is incorporeal: Đại Bồ Tát phải ở vô lượng xứ mà thấy thân Như Lai. Vì chư đại Bồ Tát chẳng nên ở một pháp, một sự, một quốc độ, một chúng sanh mà thấy Như Lai. Phải khắp tất cả nơi thấy Như Lai. Ví như hư không đến khắp tất cả chỗ sắc phi sắc, chẳng phải đến, chẳng phải chẳng đến. Vì hư không chẳng có thân.

b) In the same manner, Buddha is omnipresent, in all places, in all beings, in all things, in all lands, yet neither arriving nor not arriving there, because Buddha's body is incorporeal, manifesting a body for the sake of sentient beings: Cũng vậy, thân Như Lai khắp tất cả chỗ, khắp tất chúng sanh, khắp tất cả pháp, khắp tất cả quốc độ, chẳng phải đến, chẳng phải chẳng đến. Vì thân Như Lai là không có thân. Vì chúng sanh mà thị hiện thân Phật.

2) The second characteristic of the body of Buddha: Tướng Thân Thứ Hai của Như Lai—Just as space is wide open, is not a form yet can reveal all forms, yet space is without discrimination or false description, so also is the body of Buddha like this, causing all beings' mundane and transmundane good works to be accomplished by illuminating all with the light of knowledge, yet without discrimination or false descriptions, having originally terminated all attachments and false descriptions—Ví như hư không rộng rãi chẳng phải sắc mà hay hiển hiện tất cả sắc. Nhưng hư không kia không có phân biệt cũng không hý luận. Thân của Như Lai cũng vậy, vì do trí quang minh khắp chiếu sáng làm cho tất cả chúng sanh, thế gian, xuất thế gian, các nghiệp thiện căn đều được thành tựu. Nhưng thân Như Lai không có phân biệt cũng không hý luận. Vì từ xưa đến nay, tất cả chấp trước, tất cả hý luận đều đã dứt hẳn.

3) The third characteristic of the body of Buddha—Tướng Thân Thứ Ba của Như Lai:

a) When the sun comes out, infinite living beings all receive its benefits; it disperses the darkness and gives light, dries up moisture, causes plants and trees to grow, matures crops, permeates the sky, causes lotuses to bloom, allows travelers to see the road, allows people to do their work, because the orb of the sun radiates infinite beams of light everywhere: Ví như mặt nhựt mọc lên, vô lượng chúng sanh ở châu Diêm Phù Đề đều được lợi ích. Những là phá tối làm sáng, biến ướt thành khô, sanh trưởng cỏ cây, thành thục lúa mạ, chói suốt hư không, hoa sen nở xòe, người đi thấy đường, kẻ ở nhà xong công việc. Vì mặt nhựt khắp phóng vô lượng quang minh.

b) The sun of knowledge of Buddha is also like this, benefitting sentient beings everywhere by infinite works, destroying evil and producing good, breaking down ignorance and creating knowledge, benevolently saving, compassionately liberating, causing growth of faculties, , powers, and elements of enlightenment, causing beings to develop profound faith, enabling them to see inevitable cause and effect, fostering in them the celestial eye to see where beings die and are born, causing their minds to be unimpeded and not destroy roots of goodness, causing them to cultivate illumination by knowledge and open the flower of awakening, causing them to determine to fulfill their fundamental task. Why? Because Buddhas' immense sun-body of knowledge and wisdom radiates infinite light, illuminating everywhere: Như Lai trí nhựt cũng như vậy, dùng vô lượng sự khắp lợi chúng sanh. Những là diệt ác sanh lành, phá ngu làm trí, đại từ cứu hộ, đại bi độ thoát, làm cho họ tăng trưởng căn lực, giác phần, khiến họ sanh lòng tin sâu chắc, bỏ lìa tâm ô trược, khiến kẻ thấy nghe chẳng hư nhân quả, khiến được thiên nhãn thấy chỗ thọ sanh sau khi chết, khiến tâm vô ngại chẳng hư căn lành, khiến trí tỏ sáng mau nở giác hoa, khiến họ phát tâm thành tựu bổn hạnh. Vì thân mặt nhựt trí huệ quảng đại của Như Lai phóng vô lượng quang minh chiếu sáng khắp nơi.

4) The fourth characteristic of the body of Buddha—Tướng Thân Thứ Tư của Như Lai:

a) When the sun rises, first it lights up the highest mountains such as the Sumeru, then the lower mountains, then the high plateaus, and finally the whole land; but the sun does not think, "First I will illuminate here, afterward I will illuminate there." It is just because of difference in height of the mountains and land that there is a succession in illumination. The Buddha, similarly, having developed the boundless orb of knowledge of the realm of reality, always radiating the light of unimpeded knowledge, first of all illumines the high mountains, which are the Great Enlightening Beings, then illumines those who are awakened by understanding of conditioning, then illumines those who listen to the message, then illumines sentient beings whose foundation of goodness are sure and stable, revealing vast knowledge according to beings' mental capacities, finally illumining all sentient beings, even reaching those who are fixated on error, to be a beneficial cause for the future, that they may develop to maturity. But the light of the sun of great knowledge of Buddha does not think, "I will first illumine the great deeds of Enlightening Beings and at the very last shine on sentient beings who are fixated on error." It just radiates the light, shining equally on all, without obstruction or impediment, without discrimination: Ví như mặt nhựt mọc lên, trước hết chiếu những núi lớn như núi Tu Di vân vân, kế chiếu hắc sơn, kế chiếu cao nguyên, sau rốt chiếu khắp đại địa. Mặt nhựt chẳng nghĩ rằng ta trước chiếu nơi đây rồi sau chiếu nơi kia. Chỉ do núi và mặt đất có cao và thấp, nên chiếu có trước và sau. Đức Như Lai Chánh Đẳng Chánh Giác lại cũng như vậy. Ngài thành tựu vô biên pháp giới trí luân, thường phóng vô ngại trí huệ quang minh. Trước chiếu chư đại Bồ Tát, kế chiếu Duyên Giác, kế chiếu Thanh Văn, kế chiếu chúng sanh có thiện căn quyết định, tùy theo tâm khí của họ mà thị hiện trí quảng đại, sau rốt chiếu khắp tất cả chúng sanh, nhẫn đến kẻ tà định cũng chiếu đến làm nhơn duyên lợi ích thuở vị lai khiến họ được thành thục. Nhưng Đức Như Lai đại trí nhựt quang chẳng nghĩ rằng ta phải chiếu Bồ Tát đại hạnh, nhẫn đến sau rốt sẽ chiếu tà định chúng sanh. Hỉ phóng trí quang bình đẳng chiếu khắp, vô ngại, vô chướng, vô phân biệt.

b) Just as the sun moon appear in their time and impersonally shine on the mountains and valleys, so also does the knowledge of Buddha shine on all without discrimination, while the light of knowledge has various differences according to the differences in faculties and inclinations of sentient beings: Ví như mặt nhựt mặt nguyệt tùy thời xuất hiện, núi lớn, hang tối chiếu khắp không riêng tư. Như trí huệ lại cũng như vậy, chiếu

khắp tất cả không có phân biệt. Tùy theo chúng sanh căn khí sở thích không đồng mà trí huệ quang minh có nhiều thứ khác nhau.

5) The fifth characteristic of the body of Buddha—Tướng Thân Thứ Năm của Đức Như Lai:

a) When the sun comes out, those born blind cannot see it, because they have no faculty of vision; yet even though they do not see it, they are benefitted by the light of the sun. Why? By this is possible to know the times of day and night, and to have access to food and clothing to comfort the body and free from distress. The sun of knowledge of Buddha is also like this; the blind without faith or understanding, immoral and heedless, sustaining themselves by wrong means of livelihood, do not see the orb of the sun of knowledge of the Buddha because they have no eye of faith, but even though they do not see it, they are still benefitted by the sun of knowledge. Why? Because by the power of Buddha it makes the causes of future suffering of those beings, physical pains and psychological afflictions, all vanish: Ví như mặt nhựt mọc lên, những kẻ sanh manh vì không nhãn căn nên trọn không thấy. Dầu không thấy, nhưng vẫn được ánh sáng mặt nhựt làm lợi ích. Vì do mặt nhựt mà biết thời tiết ngày đêm, thọ dụng các thứ y phục, ẩm thực, khiến thân thể mạnh khỏe khỏi bệnh tật. Như Lai trí nhựt lại cũng như vậy. Những kẻ không tin, không hiểu, phá giới, phá kiến, tà mạng sanh sống, vì không tín nhãn nên chẳng thấy được chư Phật trí huệ. Dầu không thấy, nhưng vẫn được sự lợi ích nơi trí huệ của Phật. Vì do oai lực của Phật làm cho những chúng sanh đó, các sự khổ nơi thân và những phiền não, nhơn khổ vị lai đều được tiêu diệt.

b) The Buddha has various kinds of light to use as skillful means to save sentient beings—Đức Như Lai có rất nhiều quang minh làm phương tiện cứu độ chúng sanh:

* A light called accumulating all virtues: Có quang minh tên là tích tập tất cả công đức.
* A light called total universal illumination: Có quang minh tên là chiếu khắp tất cả.
* A light called pure, free illumination: Có quang minh tên là thanh tịnh tự tại chiếu.
* A light called producing great, wondrous sound: Có quang minh tên là xuất đại diệu âm.
* A light called understanding all languages and gladdening others: Có quang minh tên là hiển khắp tất cả ngôn ngữ khiến sanh hoan hỷ.
* A light called the realm of freedom showing the eternal cancellation of all doubts: Có quang minh tên là thị hiện cảnh giới tự tại dứt hẳn tất cả nghi ngờ.
* A light called independent universal illumination of nondwelling knowledge: Có quang minh tên là trí vô trụ tự tại chiếu khắp.
* A light called free knowledge forever terminating all false descriptions: Có quang minh tên là trí tự tại dứt hẳn tất cả hý luận.
* A light called marvelous sayings according to need: Có quang minh tên là tùy sở nghi xuất diệu âm.
* A light called producing free utterances adorning lands and maturing sentient beings: Có quang minh tên là xuất âm thanh tự tại thanh tịnh trang nghiêm quốc độ thành thục chúng sanh.

c) Each pore of the Buddha emits a thousand kinds of light like these—Mỗi lổ lông của Đức Như Lai phóng ra ngàn thứ quang minh như vậy:

* Five hundred lights beam downward, five hundred lights beam upward, illuminating the congregations of Enlightening Beings at the various places of the Buddhas in the various lands: Năm trăm quang minh chiếu khắp hạ phương, năm trăm quang minh chiếu khắp thượng phương các chúng Bồ Tát ở chỗ chư Phật trong tất cả cõi.
* When the Enlightening Beings see these lights, all at once they realize the realm of Buddhahood, with ten heads, ten eyes, ten ears, ten noses, ten tongues, ten bodies, ten hands, ten feet, ten stages, and ten knowledges, all thoroughly pure. The states and stages previously accomplished by those Enlightening Beings become more pure upon seeing these lights; their roots of goodness

mature, and they proceed toward omniscience: Những Bồ Tát đó thấy quang minh nầy đồng thời đều được cảnh giới Như Lai: mười đầu, mười mắt, mười tai, mười mũi, mười lưỡi, mười thân, mười tay, mười chưn, mười địa, mười trí đều thanh tịnh tất cả. Chư Bồ Tát đó trước đã thành tựu những xứ, những địa, khi thấy quang minh nầy thời lại thanh tịnh hơn, tất cả thiện căn thảy đều thành thục, hướng đến nhứt thiết trí.

* Those in the two lesser vehicles have all their defilements removed: Hạng trụ ở nhị thừa thời diệt tất cả phiền não.
* Some other beings, who are blind, their bodies blissful, also become purified in mind, gentle and docile, able to cultivate mindfulness and knowledge: Ngoài ra, một phần sanh manh chúng sanh, nhờ những quang minh nầy, thân đã an lạc nên tâm họ cũng thanh tịnh nhu nhuyễn, điều phục, kham tu niệm trí.
* The sentient beings in the realms of hells, hungry ghosts and animals all become blissful and are freed from pains, and when their lives end are reborn in heaven or the human world. Those sentient beings are not aware , do not know by what cause, by what spiritual power, they came to be born there. Those blind ones think, "We are Brahma gods, we are emanations of Brahma." Then Buddha in the concentration of universal freedom, says to them, "You are not Brahma gods, not emanations of Brahma, nor were you created by the king-god Indra or the world-guardian gods: all this is spiritual power of Buddha." Having heard this, those sentient beings, by the spiritual power of Buddha, all know their past life and become very happy. Because their hearts are joyful, they naturally produce clouds of udumbara flowers, clouds of fragrances, music, cloth, parasols, banners, pennants, aromatic powders, jewels, towers adorned with lion banners and crescents, clouds of song of praise, clouds of all kinds of adornments, and respectfully offer them to the Buddha. Why? Because these sentient beings have gained clear eyes, and therefore the Buddha gives them the prophecy of unexcelled, complete perfect enlightenment. In this way the Buddha's sun knowledge benefits sentient beings born blind, fostering the full development of basic goodness—Các chúng sanh nơi ác đạo: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh đều được khoái lạc giải thoát những khổ, khi mạng chung đều được sanh lên cõi trời hoặc nhơn gian. Những chúng sanh đó chẳng biết do nhơn duyên gì, do thần lực nào mà sanh về đây. Hàng sanh manh kia nghĩ rằng ta là Phạm Thiên, ta là Phạm Hóa. Bấy giờ Đức Như Lai trụ trong phổ tự tại tam muội, phát ra sáu mươi thứ diệu âm mà bảo họ rằng, các ngươi chẳng phải là Phạm Thiên, Phạm Hóa, cũng chẳng phải là Đế Thích, Hộ Thế làm ra, mà đều do thần lực của Như Lai. Những chúng sanh đó nghe lời trên đều được biết đời trước và đều rất hoan hỷ. Vì tâm hoan hỷ nên tự nhiên hiện ra mây hoa ưu đàm, mây hương, mây âm nhạc, mây y phục, mây lọng, mây tràng, mây phan, mây hương bột, mây châu báu, tràng sư tử lầu các bán nguyệt, mây ca ngâm khen ngợi, mây những đồ trang nghiêm, đều cúng dường Đức Như Lai với lòng tôn trọng. Vì những chúng sanh đó được tịnh nhãn. Đức Như Lai thọ ký vô thượng Bồ Đề cho họ.

6) The sixth characteristic of the body of Buddha: Tướng Thân Thứ Sáu Của Đức Như Lai—It is like the moon, with four special extraordinary qualities, the characteristics of the body of Buddha similarly has four special extraordinary qualities—Ví như mặt nguyệt có bốn pháp kỳ đặc vị tằng hữu, thân tướng của Đức Như Lai lại cũng có bốn pháp kỳ đặc vị tằng hữu:

a) The moon outshines all the stars, the body of Buddha similarly outshines all hearers and Individual Illuminates, whether they are in the stage of learning or beyond learning: Ánh nguyệt che chói quang minh của tất cả tinh tú, thì tướng thân của Đức Như Lai che chói tất cả hàng Thanh Văn Duyên Giác, dù hữu học hay vô học.

b) As time passes, the moon shows waning or waxing, but its original nature has no waning nor waxing. The body of the Buddha manifests different life spans according to the

needs of the situation, yet the Buddha-body is neither increasing nor decreasing: Ánh nguyệt hay theo thời gian mà hiện ra tròn khuyết, nhưng ánh nguyệt tự nó không tròn khuyết. Đức Như Lai cũng tùy theo sở nghi mà thị hiện thọ mạng dài ngắn chẳng đồng, nhưng thân Như Lai không tăng giảm.

c) The moon reflection appears in all clear waters. In the same manner, the reflection of the Buddha-body appears in all vessels of enlightenment, sentient beings with pure minds, in all worlds: Mặt nguyệt hiện rõ trong nước đứng trong hay nơi đại địa. Tướng thân Đức Như Lai đều hiện bóng trong căn khí Bồ Đề hay nơi chúng sanh tâm tịnh, hay khắp toàn thế giới.

d) All who see the moon see it right before them, yet the moon has no discrimination and no arbitrary conception. In the same manner, all sentient beings who behold the Buddha-body think the Buddha is in their presence alone. According to their inclinations, Buddha teaches them, liberating them according to their states, causing them to perceive the Buddha-body according to their needs and potentials for edification, yet the Buddha-body has no discrimination, no arbitrary conceptions; all benefits it renders reach the ultimate end: Tất cả người thấy mặt nguyệt đều đối trước mặt họ, chứ nguyệt luân không phân biệt không hý luận. Cũng như vậy, tất cả chúng sanh, có ai thấy Như Lai, đều cho rằng Đức Như Lai chỉ hiện trước tôi. Như Lai theo sở thích của họ mà thuyết pháp, theo địa vị của họ khiến được giải thoát, theo chỗ đáng hóa độ khiến được thấy Phật. Nhưng thân Như Lai vẫn không phân biệt, không hý luận. Những điều lợi ích làm ra đều được rốt ráo.

7) The seventh characteristic of the body of Buddha: Tướng Thân Thứ Bảy Của Đức Như Lai—Just as the supreme Brahma god of a billion-world universe simply manifests its body in the billion worlds, and all beings see Brahma before them, yet Brahma does not divide its body and does not have multiple bodies. In the same way the Buddhas have no discrimination, no flase representations, and do not divide their bodies or have multiple bodies, yet they manifest their bodies in accord with the inclinations of all sentient beings, without thinking that they manifest so many bodies—Ví như Đại Phạm Thiên Vương dùng chút phương tiện hiện thân khắp Đại Thiên thế giới. Tất cả chúng sanh đều thấy Đại Phạm Thiên Vương hiện ở trước mình. Nhưng Đại Phạm Thiên Vương nầy chẳng phân thân, cũng không có các thứ thân. Cũng như vậy, Đức Như Lai không có phân biệt, không hý luận, cũng chẳng phân thân, cũng chẳng có các thứ thân. Nhưng tùy sở thích của tất cả chúng sanh mà thị hiện Phật thân, cũng vẫn chẳng nghĩ rằng hiện ngần ấy thân.

8) The eighth charateristic of the body of Buddha: Tướng Thân Thứ Tám Của Đức Như Lai—A master physician is well versed in all medications and the science of hypnosis, fully uses all the medicines in the land, and, also because of the power of the physician's past roots of goodness, and because of using hypnotic spells as an expedient, all those who see the physician recover from illness. That master physician, sensing impending death, thinks, "After I die, sentient beings will have no one to rely on; I should manifest an expedient for them." Then the master physician compounds drugs, which he smears on his body, and support his body by spell power, so that it will not decay or shrivel after death, so its bearing, seeing, and hearing will be no different from before, and all cures will be effected. The Buddha, the Truly Enlightened One, the unexcelled master physician, is also like this, having developed and perfected the medicines of the Teaching over countless eons, having cultivated and learned all skills in application of means and fully consummated the power of illuminating spells, is able to quell all sentient beings' afflictions. Buddha's life spans measureless eons, the body pure, without any cognition, without activity, never ceasing the works of Buddhas; the afflictions of all sentient beings who see Buddha dissolve away—Ví như y vương khéo biết các thứ thuốc và những chú

luận, đều dùng được tất cả những thứ thuốc có ở Diêm Phù Đề. Lại do năng lực của những thiện căn đời trước và sức đại minh chú làm phương tiện, nên chúng sanh được thấy y vương đều được lành mạnh. Y vương nầy biết mạng sắp chết, nghĩ rằng sau khi ta chết, tất cả chúng sanh không nơi nương tựa. Nay ta phải nên vì họ mà hiện phương tiện. Lúc đó y vương chế thuốc thoa thân mình dùng sức minh chú gia trì, nên dầu đã chết mà thân chẳng rã, chẳng héo, chẳng khô, cử chỉ, nhìn, nghe không khác lúc còn sống, phàm có chữa trị đều được lành mạnh. Cũng như vậy, Đức Như Lai Chánh Đẳng Chánh Giác vô thượng y vương trải qua vô lượng trăm ngàn ức na do tha kiếp tu luyện pháp dược đã được thành tựu, tu học tất cả phương tiện thiện xảo đại minh chú lực đều được viên mãn đến bỉ ngạn. Khéo trừ diệt được tất cả bệnh phiền não của chúng sanh, và trụ thọ mạng trải qua vô lượng kiếp. Thân Phật thanh tịnh, không tư lự, không động dụng, tất cả Phật sự không hề thôi nghỉ. Chúng sanh được thấy, các bệnh phiền não đều được tiêu diệt.

9) The Ninth characteristic of the body of Buddha: Tướng Thân Thứ Chín Của Đức Như Lai—In the ocean there is a great jewel called radiant repository, in which are assembled all lights: if any sentient beings touch its light, they become assimilated to its color; if any see it, their eyes are purified; whenever the light shines it rains jewels called felicity that soothe and comfort beings. The body of Buddha is also like this, being a treasury of knowledge in which are collected all virtues: if any sentient beings come in contact with the light of precious knowledge of the body of Buddha, they become the same as Buddha in appearance; if any see it their eye of reality is purified; wherever that light shines, it frees sentient beings from the miseries of poverty and ultimately imbues them with the bliss of enlightenment, but can perform great Buddha-works for all sentient beings—Ví như đại hải có châu đại ma ni tên là tạng Tỳ Lô Giá Na họp tất cả quang minh. Nếu có chúng sanh nào chạm phải quang minh của châu nầy thời đồng một màu với bửu châu. Nếu ai được thấy châu nầy thời mắt được thanh tịnh. Tùy quang minh nầy chiếu đến chỗ nào thời mưa ma ni bửu tên là an lạc, làm cho chúng sanh khỏi khổ và được vừa ý. Thân của Đức Như Lai lại cũng như vậy, là đại bửu tụ, là tạng đại trí huệ tất cả công đức. Nếu có chúng sanh nào chạm phải quang minh của thân Phật thời đồng màu với thân Phật. Nếu ai được thấy thân Phật thời được pháp nhãn thanh tịnh. Tùy chỗ nào mà quang minh của Phật chiếu đến đều làm cho các chúng sanh khổ khó bần cùng, nhẫn dến đầy đủ sự vui Phật Bồ Đề. Như Lai pháp thân không phân biệt, cũng không hý luận mà hay làm khắp tất cả chúng sanh làm Phật sự lớn.

10) The tenth characteristic of the body of Buddha—Tướng Thân Thứ Mười Của Đức Như Lai:

a) In the ocean is a great wish-fulfilling jewel called treasury of adornments of all worlds, fully endowed with a million qualities, eliminating calamities and fulfilling wishes of beings wnerever it is. However, this jewel cannot be seen by beings of little merit. The supreme wish-fulfilling jewel of the body of Buddha is also like this; called able to gladden all beings, if any sentient beings see the body of Buddha, hear the name, and praise the virtues, they will all be enabled to escape forever the pains and ills of birth and death. Even if all beings in all worlds focus their minds all at once on the desire to see Buddha, they will all be enabled to see and their wish will be fulfilled: Ví như đại hải có đại như ý ma ni bửu vương tên là tạng trang nghiêm tất cả thế gian. Thành tựu đầy đủ trăm vạn công đức. Tùy bửu vương nầy ở chỗ nào thời làm cho các chúng sanh tai hoạn tiêu trừ, sở nguyện đầy đủ. Nhưng chẳng phải chúng sanh ít phước đức mà được thấy như ý bửu vương nầy. Cũng vậy, thân Đức Như Lai tên là hay làm cho tất cả chúng sanh đều được hoan hỷ. Nếu có ai thấy thân Như Lai, nghe danh hiệu Như Lai, khen công đức Như Lai thời đều làm cho thoát hẳn khổ hoạn sanh tử. Giả sử tất cả thế giới, tất cả chúng sanh đồng thời chuyên tâm muốn thấy Đức Như

Lai, đều làm cho được thấy, sở nguyện được đầy đủ.

b) The Buddha-body cannot be seen by sentient beings of little merit unless they can be tamed by the spiritual power of Buddha; if sentient beings, because of seeing the body of Buddha, plant roots of goodness and develop them, they are enabled to see the body of Buddha for their development. Great enlightening beings should see it thus, because their minds are measureless, pervading the ten directions, because their actions are as unhindered as space, because they penetrate everywhere in the realm of reality, because they abide in the absolute truth, because they have no birth or death, because they remain equal throughout past, present, and future, because they are forever rid of all false discriminations, because they continue their eternal vows, because they purify all worlds, because they adorn each Buddha-body: Chẳng phải chúng sanh ít phước đức mà thấy được thân Như Lai, chỉ trừ thần lực tự tại của Phật gia hộ cho kẻ đáng được điều phục. Nếu có chúng sanh nhơn thấy thân Phật bèn gieo căn lành nhẫn đến thành thục, vì thành thục nên mới khiến thấy được thân Như Lai. Chư đại Bồ Tát sở dĩ luôn thấy được tướng thân Đức Như Lai là vì do tâm lượng khắp mười phương, vì sở hành vô ngại như hư không, vì vào đi vào khắp pháp giới, vì luôn trụ nơi chân thực tế, vì vô sanh vô diệt, vì bình đẳng trụ nơi tam thế, vì lìa hẳn mọi phân biệt, vì an trụ thệ nguyện tột hết thuở vị lai, vì nghiêm tịnh tất cả thế giới, vì mỗi mỗi thân đều trang nghiêm.

Ten characteristics of the "Diamond heart": Mười tâm Kim Cang phát triển bởi Bồ Tát—See Ten charateristics of the Diamond Heart as developed by a Bodhisattva.

Ten charateristics of the Diamond Heart as developed by a Bodhisattva: Thập Kim Cang Tâm—Mười tâm Kim Cang phát triển bởi Bồ Tát.

1) Complete insight into all truth: Giác liễu pháp tánh.
2) Saving of all creatures: Hóa độ chúng sanh.
3) The glorifying of all Buddha-worlds: Trang nghiêm thế giới.
4) Transference of his good deeds: Thiện căn hồi hướng.
5) Services of all Buddhas: Phụng sự đại sự.
6) Realization of the truth of all Buddha-laws: Thật chứng chư pháp.
7) Manifestation of all patience and endurance: Quảng hành nhẫn nhục.
8) Unflagging devotion to his vocation: Trường thời tu hành.
9) Perfection of his work: Tự hạnh mãn túc.
10) Aiding to all fulfill their vows and accomplish their spiritual ends: Linh tha nguyện mãn.

Ten Characteristics of Sravakas in the Gandavyuha Assembly: Mười Đặc Tính Của Thanh Văn Chúng Trong Chúng Hội Hoa Nghiêm.

1) They are enlightened in the self-nature of truth and reason: Họ đã tự ngộ về tự tính của sự thật và lý tánh.
2) They have an insight into the limit of reality: Họ đã soi tỏ giới hạn của thực tại.
3) They have entered into the essence of things: Họ đã thâm nhập yếu tánh của chư pháp.
4) They are out of the ocean of becoming: Họ đã vượt ngoài biển sanh tử.
5) They abide where the Buddha-merit is stored: Họ đã an trụ trong kho tàng phước đức của Phật.
6) They are released from the bondage of the knots and passions: Họ đã giải thoát khỏi sự trói buộc của những kiết sử và phiền não.
7) They dwell in the house of non-attachment: Họ đã cư ngụ trong ngôi nhà vô ngại.
8) They stay in serenity of space: Tâm họ tịch tĩnh như hư không.
9) They have their desires, errors, and doubts wiped off by the Buddha: Họ đã hoàn toàn dứt sạch những nghi hoặc đối với Phật.
10) They are rightly and faithfully devoted to the Buddha-ocean: Họ đã hiến mình một cách chân chính và trung thành cho biển Phật trí.

Ten cherishing desires of Bodhisattvas: Mười Phẩm Hạnh Của Chư Bồ Tát—See Ten qualities of Great Bodhisattvas.

Ten chief disciples of the Buddha: Thập Đại Đệ Tử—Ten great major disciples of the Buddha—Mười đệ tử lớn của Phật—See Ten (chief) disciples of Sakyamuni Buddha.

Ten circumstances in which Bodhisattvas develop their compassionate minds: Mười Hoàn Cảnh Khởi Tâm Đại Bi—According to the Avatamsaka Sutra, Samantabhadra Bodhisattva shed light on why Bodhisattvas developed the compassionate mind as follows—Theo Kinh Hoa Nghiêm, ngài Phổ Hiền Bồ Tát đã khai thị các vị Bồ Tát về tâm đại bi phải quán sát thấy như sau:

1) Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they do not have any place to lean on to develop great compassion: Bồ Tát quán sát thấy các chúng sanh không nơi nương tựa mà khởi tâm đại bi.
2) Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they are not kind and good-natured to develop great compassion: Bồ Tát quán thấy chúng sanh tâm tánh chẳng điều thuận mà khởi đại bi tâm.
3) Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they suffer in poverty without wholesome karma to develop great compassion: Bồ Tát quán thấy chúng sanh nghèo cùng khốn khổ, không có căn lành mà khởi đại bi tâm.
4) Bodhisatvas observe sentient beings and seeing that they sleep soundly in the long night of binding ignorance to develop great compassion: Bồ Tát quán thấy chúng sanh ngủ say trong đêm dài vô minh mà khởi tâm đại bi.
5) Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they carry out wicked actions to develop great compassion: Bồ Tát quán thấy chúng sanh làm những điều ác mà khởi tâm đại bi.
6) Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they are already bound and tied down but are still fond of other bondage to develop great compassion: Bồ Tát quán thấy chúng sanh làm những điều ác mà còn thích lao mình thêm vào trong các sự ràng buộc khác nữa, mà khởi tâm đại bi.
7) Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they are drowning in the ocean of life and death to develop great compassion: Bồ Tát quán thấy chúng sanh bị chìm đắm trong biển sanh tử mà khởi đại bi tâm.
8) Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they are trapped enduring sufferings for an extensive period of time to develop great compassion: Bồ Tát quán thấy chúng sanh bị vương mang tội khổ lâu dài mà khởi tâm đại bi.
9) Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they are not fond of wholesome dharma to develop great compassion: Bồ Tát quán thấy chúng sanh không ưa thích pháp lành mà khởi tâm đại bi.
10) Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they are far away and have lost the Buddha Dharma to develop great compassion: Bồ Tát quán thấy chúng sanh xa mất Phật pháp mà khởi tâm đại bi.

Ten commandments: Thập Giới Phạm Võng Kinh—The Sutra of Brahma Net has another definition for ten commandments as follow—Kinh Phạm Võng định nghĩa thập giới như sau.

1-5) From 1 to 5: Từ 1 đến 5—See Five precepts.
6) Not to speak the sins of those in orders: Không nói tội của chư Tăng Ni trong giáo đoàn.
7) Not to vaunt (praise) self and depreciate others: Không khen mình chê người.
8) Not to be avaricious: Không xan tham.
9) Not to be angry: Không sân giận.
10) Not to slander the Triratna: Không hủy báng Tam Bảo.

Ten commandments for novice: Thập giới—Mười giới Sa Di—See Ten commandments observed by a novice monk or nun, and Two grades of commandments (C).

Ten commandments observed by a novice monk or nun: Thập thiện nghiệp—Sa Di giới.

1) Not to kill: Không sát sanh.
2) Not to steal: Không trộm cắp.
3) Not to commit adultery: Không tà dâm.
4) Not to lie: Không nói dối.
5) Not to drink wine: Không uống rượu.
6) Not to eat food out of regulated hours: Không ăn sái giờ.
7) Not to use garlands or perfumes: Không ăn ngũ vị tân và không dùng dầu thơm.
8) Not to sleep on high or broad beds: Không nằm giường cao rộng.

9) Not to take part in singing, dancing or playing musical instrument: Không ca hát, nhảy múa, đờn địch.
10) Not to store money, gold, silver or ivory: Không tích lũy, tiền bạc, vàng, bạc, ngọc ngà.

Ten commandments for the ordained: Thập Giới Sa Di—See Ten commandments observed by a novice monk or nun.

Ten commandments of Sramanera: Ten virtues—Sa Di Thập Giới—Ten commandments of Sramanera Precepts, the first step in cultivation the Way. Ten basic prohibitions binding on novice monks and nuns—Mười Giới Sa Di—Bước đầu tiên trên đường tu tập.

1) Not Killing living beings: Không sát sanh hại vật.
2) Not taking what has not been giving: Không lấy của nếu không được cho.
3) Not committing Misconduct in sexual matters: Không tà hạnh.
4) Not telling lies: Không nói dối.
5) Not drinking liquor: Không uống rượu.
6) Not wearing adornments and perfume: Không đeo trang sức và sức các loại nước hoa.
7) Not enjoying singing and dancing: Không ca hát nhảy múa.
8) Not sleeping in large raised beds: Không nằm giường cao rộng.
9) Not eating out of regulated hours: Không ăn sái giờ.
10) Not possessing gold, silver, and other precious metals and stones: Không cất giữ hay sở hữu quí kim bảo thạch.

Ten comparisons of the dependent state of mind: Ỷ Tha Thập Dụ—According to The Vimalakirti Sutra, the unreality of dependent or conditioned things, e.g. the body or self, illustrated in ten comparisons—Theo Kinh Duy Ma cật, sự không thực của pháp hữu vi được ví với tự thân biểu hiện trong mười thí dụ.

1) Sea water foam: Như bọt biển.
2) Water bubble: Như bong bóng nước.
3) Twinkling flame: Như ánh lửa lập lòe.
4) Plantain: Như thân cây mã đề.
5) Illusion: Như Ảo.
6) Dream: Như mộng.
7) Shadow: Như bóng.
8) Echo: Như âm hưởng.
9) Cloud: Như mây.
10) Lightning: Như ánh điển chớp.

Ten concentrations: Thập Định—Thập Tam Muội—See Ten concentrations of the Buddhas.

Ten concentrations of the Buddhas: Thập Tam Muội—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten concentrations of the Buddhas—Thập Định của chư Phật (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 27.

1) The Great Concentration of Universal Light includes the following concentrations—Phổ Quang Đại Tam Muội, gồm những pháp tam muội sau đây:
a) Ten kinds of Inexhaustible Qualities: Mười pháp môn vô tận—See Ten kinds of Inexhaustible Qualities.
b) Ten kinds of boundless will: Mười môn vô biên tâm—See Ten kinds of boundless will.
c) Ten kinds of knowledge of differentiation of entry into concentration: Mười môn nhập Tam muội sai biệt trí—See Ten kinds of knowledge of differentiation of entry into concentration.
d) Ten kinds of knowledge of skills in entry into great concentration: Mười môn Trí thiện xảo nhập đại Tam muội—See Ten kinds of knowledge of skills in entry into great concentration.
2) The Great Concentration of Subtle Light: Diệu Quang Đại Tam Muội.
3) The Great Concentration of successive journeying to the Buddha-lands: Biến vãng chư Phật quốc độ Đại Tam Muội.
4) The Great Concentration of the Action of the Pure Profound Mind: Thanh Tịnh Thâm Tâm Hành Đại Tam Muội.
5) The Great Concentration of Knowledge of the stores of Adornments of the Past: Biết Quá Khứ Trang Nghiêm Tạng Đại Tam Muội.
6) The Great Concentration of the Treasury of Light of Knowledge: Trí Quang Minh Tạng Đại Tam Muội.
7) The great Concentration of Knowledge of the Adornments of the Buddhas: Liễu Tri Nhứt Thiết Thế Giới Phật Trang Nghiêm Tam Muội.

8) The Great Concentration of Differentiated Bodies of Sentient Beings: Chúng Sanh Sai Biệt Thân Đại Tam Muội.
9) The Great Concentration of Freedom in the Elemental Cosmos: Pháp Giới Tự Tại Đại Tam Muội.
10) The Great Concentration of the Unimpeded Wheel: Vô Ngại Luân Đại Tam Muội.

Ten considerations when Buddhas have done their Buddha-work: Mười Nghĩa Mà Chư Như Lai Quán Sát Khi Đã Thực Hành Xong Phật Sự—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten considerations when Buddhas have done their Buddha-work, they manifest final extinction. These are ten points of consideration because of which the Buddhas manifest ultimate extinction in nirvana—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười nghĩa mà chư Như Lai quán sát khi đã thực hành xong Phật sự. Các Đức Như Lai vì quán sát mười nghĩa nầy nên thị hiện nhập Niết bàn.

1) To show that all activities are really impermanent: Vì chỉ bày tất cả hành pháp thật là vô thường.
2) To show that all created things are unstable: Vì chỉ bày tất cả pháp hữu vi chẳng phải là pháp an ổn.
3) To show that ultimate nirvana is the abode of peace, without fear: Vì chỉ bày đại niết bàn là chỗ an ổn, vô bố úy.
4) To show those (human and celestial beings) attached to the physical body that the physical body is impermanent, so that they will aspire to dwell in the pure body of reality: Vì hàng nhơn thiên tham đắm sắc thân, nên vì họ mà thị hiện sắc thân là pháp vô thường, khiến họ phát nguyện trụ pháp thân thanh tịnh.
5) To show that the power of impermanence cannot be overturned: Vì chỉ bày sức vô thường không thể chuyển được.
6) To show that all created things do not remain as one wishes and are not under one's control: Vì chỉ bày tất cả pháp hữu vi chẳng tự tại, chẳng trụ theo tâm.
7) To show that all existents are like magical productions and are not hard and fast: Vì chỉ bày tất cả những hiện hữu đều như huyễn hóa, chẳng bền chắc.
8) To show that the nature of nirvana is ultimately stable and indestructible: Vì chỉ bày tánh niết bàn rốt ráo bền chắc, chẳng thể hư hoại.
9) To show that all things have no birth or origin, yet have the appearance of assemblage and dissolution: Vì chỉ bày tất cả pháp vô sanh vô khởi, mà có tướng tụ họp và tán hoại.
10) Once the Buddhas—Một khi chư Phật:

a) Have finished their Buddha-work: Thực hành xong Phật sự.
b) Have fulfilled their vows: Bổn nguyện đã mãn.
c) Have turned the wheel of teaching: Đã chuyển xong pháp luân.
d) Have enlightened and liberated those who could be enlightened and liberated: Người đáng được hóa độ, đều đã hóa độ xong.
e) Have made predictions of Buddhahood of the enlightening beings who become honored ones, as a matter of course they enter unchanging, great, ultimate nirvana: Sự thọ ký đã thành, theo pháp phải như vậy nhập nơi bất biến đại niết bàn.

Ten dedications: Thập Hồi Hướng—See Eight grades of disciples, and Ten kinds of dedication.

Ten demonesses mentioned in the Lotus sutra: Thập La Sát Nữ—Mười La sát Nữ được nói đến trong Kinh Liên Hoa—See Ten raksasi mentioned in the Lotus sutra.

Ten determinations of Great Enlightening Beings: Mười Phát Tâm Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten determinations of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain Buddhas; mind of great determination and competence—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ phát tâm của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được tâm đại phát khởi năng sự vô thượng của Như Lai.

1) To liberate all beings: Độ thoát tất cả chúng sanh.
2) To cause all beings to get rid of their afflictions: Khiến cho tất cả chúng sanh dứt trừ phiền não.

3) To cause all sentient beings to extinguish their habit energies: Khiến cho tất cả chúng sanh tiêu diệt tập khí.
4) To eliminate all doubts: Dứt trừ tất cả tâm nghi hoặc.
5) To remove all sentient beings' miseries: Diệt trừ khổ não cho tất cả chúng sanh.
6) To extirpate the difficulties of the states of woe: Diệt trừ tất cả khổ nạn trong các đường dữ.
7) To respectfully follow all Buddhas: Kính thuận tất cả Như Lai.
8) To study what all Enlightening Beings should learn: Khéo học tất cả sở học của Bồ Tát.
9) To show the enlightenment of all Buddhas at each point in all worlds: Ở chỗ mỗi đầu lông trong tất cả thế gian thị hiện tất cả thành chánh giác của chư Phật.
10) To beat the drum of the highest teaching in all worlds, to cause all sentient beings to gain understanding in accord with their faculties and inclinations: Ở nơi tất cả thế giới đánh đại pháp-cổ làm cho các chúng sanh tùy theo căn dục của họ đều được ngộ hiểu.

Ten dharma realms: Mười pháp giới—Lục Phàm Tứ Thánh and Thập Giới (I)—See Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints.

Ten directional decisions: Thập Phát Thú Tâm.
1) The mind of renouncement of the world: Xả tâm.
2) The mind of observance of the commandments: Giới tâm.
3) The mind of patience or endurance: Nhẫn nhục tâm.
4) The mind of zealous progress: Tấn tâm.
5) The mind of meditation: Định tâm.
6) The mind of wisdom or perfect understanding: Huệ tâm.
7) The mind of the will for good for oneself and others: Nguyện tâm.
8) The mind of protection of the Triratna (Buddha, Dharma, Sangha): Hộ tâm.
9) The mind of joy: Hỷ tâm.
10) Highest wisdom: Đỉnh tâm.

Ten dharma realms: Thập Pháp Giới.
1) The Dharma Realm of Buddhas: Phật Pháp Giới—Pháp giới của chư Phật.
2) The Dharma Realm of Bodhisattvas: Bồ Tát Pháp Giới—Pháp giới của chư Bồ Tát.
3) The Dharma Realm of the Conditionally Enlightened Ones: Duyên Giác Pháp Giới—Pháp giới của chư Độc Giác Phật (Duyên Giác).
4) The Dharma Realm of Sound Hearers: Thanh Văn Pháp Giới—Pháp giới của chư Thanh Văn.
5) The Dharma Realm of gods: Thiện Pháp Giới—Pháp giới của chư Thiên.
6) The Dharma Realm of humans: Nhân Pháp Giới—Pháp giới của con người.
7) The Dharma Realm of Asuras: A-Tu-La Pháp Giới—Pháp giới của loài A-tu-la.
8) The Dharma realm of animals: Súc Sanh Pháp Giới: Pháp giới của loài súc sanh.
9) The Dharma Realm of hungry ghosts: Quỷ Pháp Giới—Pháp giới của loài ngạ quỷ.
10) The Dharma realm of hell-beings: Địa Ngục Pháp Giới—Pháp giới của những chúng sanh địa ngục.

** See Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints.

Ten "diamond" minds: Thập Kim Cang Tâm—Ten "diamond" steps of firmness associated with ten bestowings one's merits to anothers (these are associated with the ten dedications)—Mười tâm kim cang liên hệ với Thập Hồi Hướng.
1) The Bodhisattvas have the mind of faith: Tín Tâm.
2) Remembrance: Niệm Tâm.
3) Bestowing one's merits on others: Hồi Hướng Tâm.
4) Understanding: Đạt Tâm—Thông triệt pháp tính.
5) Uprightness: Trực Tâm.
6) No-retreat: Bất Thối Tâm.
7) Mahayana: Đại Thừa Tâm.
8) Formlessness: Vô Tướng Tâm.
9) Wisdom: Tuệ Tâm.
10) Indestructibility: Bất Hoại Tâm.

Ten directions: Mười phương—In all directions—In all space—In Buddhism, "ten directions" means the endless universe in all directions—Trong Phật giáo, mười phương có nghĩa là vũ trụ vô tận trong mười phương.

1) East: Phương Đông—The first Bodhisattva assembly from the East has come from a world very far away, beyond "seas of worlds." This symbolizes profound certification into the Dharma realm—Nơi hội họp đầu tiên của chư Bồ Tát từ các nơi xa bên ngoài thế giới đại hải. Phương Đông còn tiêu biểu cho sự chứng nhập thâm sâu vào pháp giới.
2) South: Phương Nam—Symbolizes the upholding and maintaining of the Dharma—Tiêu biểu cho trì giữ Pháp giới.
3) West: Phương Tây—Mount Sumeru and the transformation-clouds symbolize the wonderful loftiness of the four virtues of Nirvana: permanence, bliss, true self, and purity, which cool and refresh living beings—Nơi có núi Tu Di và Vân-hóa địa, tiêu biểu cho sự uy nghi kỳ diệu của Tứ đức Niết bàn: thường, lạc, ngã, tịnh, làm tươi mát chúng sanh mọi loài.
4) North: Phương Bắc—The offering of garments is symbolic of still patience and a sense of shame. One adorns the Dharma Body with such garments—Sự cúng dường của y áo tiêu biểu cho sự nhẫn nhục tĩnh lặng và cảm giác hổ thẹn. Người ta dùng những y áo nầy làm trang sức cho Pháp thân.
5) Northeast: Phương Đông Bắc—The different pavilions symbolize the dual benefits of compassion and wisdom—Đây là những túp lều tiêu biểu cho tinh thần Bi Trí trong nhà Phật.
6) Southeast: Phương Đông Nam—The perfection of light signifies the perfection of wisdom, but not lacking in practice—Ánh sáng toàn hảo, có nghĩa là sự toàn hảo của trí tuệ mà không thiếu thực hành.
7) Southwest: Phương Tây Nam—The blazing flames refer to pure wisdom which exhumes the tinder of delusion—Ánh sáng rực lên, chỉ cho trí tuệ thanh tịnh, bới lên và đốt cháy tất cả những bùi nhùi phiền não.
8) Northwest: Phương Tây Bắc—For the sake of all living beings these Bodhisattvas manifest reflected images of all Buddhas, to show that such appearances arise only from conditions and do not have any actual existence—Vì lợi ích của chúng sanh mà chư Bồ Tát thị hiện, phản ánh hình ảnh của chư Phật, sự xuất hiện nầy chỉ khởi lên từ những điều kiện (vì chúng sanh), chứ không có tính cách hiện hữu thật sự.
9) The Direction below: Hạ Phương—This refers to the Paramitas, the Bodhisattva practices, their spiritual penetrations and the deeds of the Buddhas—Phương nầy tiêu biểu cho Ba la mật mà vị Bồ tát thực hành, thần thông và những hạnh của chư Phật.
10) The Direction Above: Thượng Phương—This passage answers questions concerning events of the Buddha's former lives and the ten Paramitas—Nơi đây trả lời những câu hỏi về tiền kiếp của Phật Tổ và Thập ba la mật.

Ten directional decisions: Thập phát thú tâm—See Ten initial stages of directional decisions.

Ten (chief) disciples of Sakyamuni Buddha: Ten great disciples of the Buddha—Ten most important students of the Buddha, who are frequently mentioned in the sutras of the Mahayana—Thập đại đệ tử của Phật. Tên họ thường xuất hiện trong các kinh điển Đại thừa:

1) Sariputra: Xá Lợi Phất—Sariputra was distinguished by his wisdom and mentioned in Mahayana sutras as the most important disciples of the Buddha—Người có trí năng xuất sắc, Ngài được chỉ định là môn đồ chính của Phật đã được đề cập trong các kinh điển Đại thừa (Foremost in wisdom—trí tuệ).
2) Maudgalyayana: Mục Kiền Liên—Maudgalyayana was distinguished by his supernatural power. He and Sariputra formed the most important pair of Buddha's disciples in Mahayana Buddhism—Đại Mục Kiền Liên, người nổi bậc với những khả năng siêu nhiên, cùng với Xá Lợi Phất làm một cặp đại đệ tử Phật trong phái Đại thừa (Foremost in spiritual or supernatural powers—Thần thông).
3) Mahakasyapa: Đại Ca Diếp—One who was considered the first patriarch of the Indian lineage of Zen—Trưởng lão đầu tiên thuộc dòng Thiền Ấn độ (Foremost in samadhi and disciplines—Khổ hạnh đầu đà).

4) Anirudha: A Na Luật— Anirudha was the master who intelligently use the heavenly eye—Thầy xử dụng con mắt trời (Deva vision—Thiên nhãn).
5) Subhuti: Tu Bồ Đề—Subhuti was the expounder of the emptiness of existents (Foremost among Arhats in understanding and explaining the void of immaterial—Giải không)—Tu Bồ Đề, ông là sứ đồ về tính hư không của mọi thực thể.
6) Purna: Phú Lâu Na—Purna was the principle expounder of the dharma (Foremost in expounding the law—Thuyết pháp)—Phú Lâu Na, Sứ đồ về chư Pháp.
7) Katyayana: Ca Chiên Diên—The master of dharma discussions (Foremost in fundamental principles—Luận nghĩa)—Ca Chiên Diên, thầy tranh biện và bình giải.
8) Upali: Ưu Ba Ly—Who was responsible for ritual questions and disciplinary (Foremost in observing the precepts and maintaining the rules for the order—Trì luật)—Ưu Ba Ly, người có uy quyền về nghi thức và kỷ luật.
9) Rahula: La Hầu La—He is the only son of the Buddha and the master of the Esoteric Buddhism (Foremost in inconspicuous practice or Esoteric—Mật hạnh)—La Hầu La, con trai duy nhứt của Phật và là thầy của Mật giáo.
10) Ananda: A Nan (Hearing and remembering—Đa văn)—Ananda (skt): A Nan Đà—Foremost in wide-erudition and was famed in his excellent hearing and memory. He was the one who recited the sutra-tripitaka at the first council four months after the death of the Buddha—Đa văn. Ông là người đã trùng tụng lại kinh điển trong lần kiết tập đầu tiên 4 tháng sau ngày Phật nhập diệt—See Ananda.

Ten disturbers of the religious life: Thập Não Loạn—Mười phiền não hay nhiễu loạn trong cuộc sống tu hành.

1) Domineering spirit: Hào thế—Thế lực.
2) Heretical ways: Tà nhơn pháp—Ngoại đạo pháp.
3) Dangerous amusements: Hung hý—Đùa giỡn hung ác.
4) A butcher's or other low occupations: Chiên đà la—Chuyên nghề làm thịt.
5) Asceticism or selfish Hinayana salvation: Nhị thừa.
6) The condition of an eunuch: Bất nam.
7) Thoughts of lust: Dục tưởng—Tư tưởng dâm dục.
8) Endangering the character by improper intimacy: Nguy hại—Một mình xông vô nhà người.
9) Contempt: Cơ hiềm—Chê bai việc làm của người.
10) Breeding animals for slaughter: Súc dưỡng—Nuôi súc vật cho việc hạ thịt.

Ten divine powers of a Tathagata: Thập thần lực của Như Lai—According to the Lotus Sutra, Chapter 21, there are ten divine powers of a Tathagata—Theo Kinh Pháp Hoa, phẩm 21, Đức Như Lai có 10 thần lực:

1) Broad and far-stretched tongue—Tướng lưỡi rộng dài: In all his preachings, the Buddha put forth "his broad and far-stretched tongue till it reached upward to the Brahma world." This expression may strike us today as strange, but it comes from an old Indian custom. In ancient India, to put one's tongue out was an action showing the truth of what one said. Through his first divine power, the Buddha revealed that all teachings that he had preached were true and would be so eternally. To use a common expression, he showed that he was never two-tongued in what he preached: Trong tất cả các cuộc thuyết giảng, Đức Phật đưa "tướng lưỡi rộng dài của Ngài chạm đến cõi Phạm Thiên." Điều này khiến chúng ta lấy làm lạ hôm nay, nhưng đây là phát xuất từ một tập tục cổ của Ấn Độ. Tại Ấn Độ thời cổ, đưa lưỡi rộng dài là một động tác tỏ rằng những gì người nói là thật. Qua thần lực đầu tiên của Ngài, Đức Phật muốn thố lộ rằng tất cả những giáo lý Ngài đã giảng là thực và sẽ mãi mãi là thực. Sử dụng một từ ngữ thông dụng, Ngài muốn tỏ rằng Ngài không bao giờ nói hai lưỡi trong tất cả những gì mà Ngài thuyết.
2) Sakyamuni Buddha revealed his divine power by radiating a beautiful light from his whole body, shinning everywhere throughout all directions of the universe. This mysterious phenomenon signifies that the truth is the

light that dispels the darkness of illusion, darkness does not exist as a real entity. Darkness is only a nonlighted state and will disappear when light shines. The same thing can be said of illusion. Only the truth has real existence; illusion is unreal. Illusion is born from the state in which our minds do not yet realize the truth. Illusion will disappear from our minds when we realize the truth. Truth attracts Truth. They blend together and become one. The moment Sakyamuni Buddha radiated the sacred light from his body, the other Buddhas also in like manner radiated infinite light, which melted into one great light that shone everywhere throughout the universe. This means "Truth" will be spread everywhere, or all people from the Saha world will eventually become Buddhas: Đức Phật Thích Ca hiển lộ thần thông của Ngài bằng cách phóng một ánh sáng đẹp từ trên toàn bộ thân thể của Ngài, chiếu sáng khắp mọi nơi, khắp suốt mọi phương của vũ trụ. Hiện tượng thần bí này có nghĩa là chân lý là ánh sáng xua tan bóng tối không hiện hữu như một thực thể thực sự. Bóng tối chỉ là một trạng thái không được chiếu sáng và sẽ biến mất khi ánh sáng chiếu rọi. Chúng ta cũng có thể nói như vậy với ảo tưởng. Chỉ có chân lý là một hiện hữu thực sự; ảo tưởng là không thực. Ảo tưởng sinh ra từ trạng thái tâm ta chưa hiểu được chân lý. Ảo tưởng sẽ biến mất khỏi tâm ta khi chúng ta hiểu được chân lý. Chân lý thu hút chân lý. Chúng trộn lẫn với nhau và trở thành một. Vào lúc Đức Phật Thích Ca phóng linh quang trên thân thể của Ngài, chư Phật khác cũng theo cách như thế, phóng ánh sáng vô lượng trộn lẫn thành một ánh sáng lớn chiếu khắp mọi nơi trong vũ trụ. Nghĩa là chân lý sẽ được chiếu rọi khắp mọi nơi, hay nói cách khác, mọi người đều sẽ thành Phật.

3) Next, the Buddha drew back his tongue, coughed simultaneously, and snapped his fingers in unison. The phrase "cough simultaneously" means that all the teachings are united into one, and the voices raised in a cough signify the preaching of the teaching.: Kế đến Đức Phật rút lưỡi vào, đằng hắng cùng lúc và búng ngón tay đồng thời, có nghĩa là tất cả giáo lý được hợp lại thành một.

4) When the Buddha made the next move: "snapped their fingers in unison," with a special meaning: "Confirmation." This action also came from an Indian custom. The Buddhas' snapping their fingers in unison represent their assurance, "I give my words," or "I promise to do it." The description of all the Buddhas snapping their finger unision therefore signifies their solumn promise to spread the Law, in other words, their vow to perform the Bodhivattva practice: Khi Đức Phật làm động tác kế tiếp là "búng ngón tay đồng thời" với một ý nghĩa hết sức đặc biệt: "Xác nhận." Động tác này cũng phát xuất từ một tập tục Ấn Độ. Chư Phật búng ngón tay cùng một lúc sự hiện diện sự bảo đảm, "Ta phát biểu" hay "Ta hứa sẽ làm điều ấy." Sự miêu tả tất cả chư Phật đều búng ngón tay đồng thời do đó sẽ giảng Pháp, nói một cách khác, cái hạnh nguyện Bồ Tát của chư vị.

5) When the Buddhas appear to preach, all their lands being shaken in six ways: Khi các Đức Như Lai xuất hiện giảng pháp thì quốc độ của họ rung chuyển theo sáu cách.

6) When the Buddha preaches his teachings, all living beings, gods, dragons, yakshas, gandharvas, asuras, garudas, kimnaras, mahogaras, human and non-human beings, and other creatures, by the reason of the divine power of the Buddha, all saw this saha world the infinite, the boundless, hundred thousand myriad kotis of Buddhas, seated on the lion throne, under all the Jewel trees, and saw Sakyamuni together with the Tathagata Abundant Treasures, seated on lion thrones in the midst of the stupa, and also saw the infinite, the boundless, hundred thousand myriad kotis of Bodhisattva-mahasattvas, and the four groups of reverently surround Sakyamuni Buddha. After beholding this they were all greatly delighted, obtaining that which they had never experienced before: Khi chư Phật thuyết pháp thì tất cả chúng sanh trong các cõi từ trời, rồng, dạ xoa, càn thác bà, ca lâu na, khẩn na la, ma hầu la già,

nhân, phi nhân...do thần lực của Đức Phật, đều thấy trong thế giới ta bà này vô lượng, vô biên, trăm ngàn vạn ức Đức Phật ngồi trên tòa sư tử dưới tất cả cây báu. Sau đó họ đều vui mừng khi đạt được điều mà từ trước đến nay họ chưa từng được kinh qua.

7) When the Buddhas appear to preach the Lotus Sutra, all creatures, both human and non-human beings, were enabled to see the great assembly of Sakyamuni Buddha, together with the Tathagata Abundant Treasures and many other Buddhas. This state is called "All creatures universally see the great assembly of the Buddha surrounded by many other Buddhas." And through this the Buddha wanted to send to all of us a message: "All creatures can equally realize the Buddha's teachings." However, their capacity to understand the teachings of Buddhism is different. Some can grasp them easily, while others find it very difficult to do so. That's why tactful means to enlighten people are to be used in various ways according to their differing capacities. This is the present state of human beings, but in an eternal future, all of them will be able to attain enlightenment: Khi Đức Phật xuất hiện giảng kinh Pháp Hoa, tất cả chúng sanh, nhân và phi nhân, được thấy đại chúng hội của Đức Phật Thích Ca Mau Ni, cùng với Đức Đa Bảo Như Lai và nhiều vị Phật khác. Đây gọi là "Phổ Kiến Đại Hội," vì tất cả chúng sanh đều thấy hết đại chúng của Đức Phật được vây quanh bởi nhiều Đức Phật khác, ám chỉ rằng Đức Phật có thần lực đưa tất cả chúng sanh cùng đến cảnh giới Niết Bàn trong tương lai. Và qua điều này Đức Phật muốn gởi cho tất cả chúng ta một thông điệp: "tất cả chúng sanh đều có thể nhận biết giáo lý của Đức Phật như nhau." Tuy nhiên, khả năng lãnh hội Phật pháp của mỗi người khác nhau. Một số người có thể dễ dàng trong khi rất khó khăn đối với những người khác. Do đó mà phương tiện thiện xảo được Phật dùng theo nhiều cách khác nhau tùy khả năng khác nhau của họ. Đây là tình trạng hiện tại của con người, nhưng trong tương lai vĩnh cửu, ai nấy đều có thể giác ngộ thành Phật.

8) When the Buddhas appear, all the gods in the sky sang with exalted voices: "Beyond these infinite, boundless, hundreds of thousands of myriads of kotis of asamkhyeya worlds, there is a realm named Saha. In its midst is a Buddha, whose name is Sakyamuni. Now, for the sake of all Bodhisattva-mahasattvas, he preaches the sutras to save beings.": Khi Đức Phật xuất hiện, đồng thời tất cả chư Thiên từ hư không cất cao giọng xướng rằng: "Vượt ngoài vô lượng vô biên trăm ngàn vạn ức a tăng kỳ thế giới này, có một cõi tên là Ta Bà. Ở giữa cõi ấy có một vị Phật tên Thích Ca Mâu Ni. Giờ đây Ngài vì tất cả Bồ Tát Ma Ha Tát mà giảng kinh độ chúng.

9) When the Buddhas appear, another mysterious phenomenon happens: "All gods from afar strewed the Saha world with various flowers, incense, garlands, canopies, as well as personal ornaments, gems, and wonderful things. This phenomenon means that, in the future, the practice of all people will make equal offerings to the Buddha. The greatest offering to the Buddha is to make all one's daily practice in accord with the Buddha's mind: Khi Đức Phật xuất hiện, chư Thiên từ xa rải vào thế giới Ta Bà các thứ hương, hoa, hương thơm, tràng hoa, lọng, cũng như các đồ trang sức, châu ngọc và các thứ tuyệt diệu khác. Hiện tượng này có nghĩa là trong tương lai, việc tu tập của tất cả mọi người sẽ đều là những thứ cúng dường như nhau cho Đức Phật. Sự cúng dường lớn nhất cho Đức Phật là làm cho tất cả mọi người tu tập hằng ngày phù hợp với Phật tâm.

10) When the Buddhas appear, all the worlds in the universe will be united without barrier as one Buddha-land. The Saha world is said to be the realm of illusion, while the Pure Land is said to be a beautiful land with no suffering and hell to be a world of suffering. But if all living beings live perfectly for the sake of the truth by means of the Buddha's teachings, this universe will be united into one Buddha-land with no distinction between the world of heaven, the Saha world, and the world of hell. Because the truth is one, all things will tend toward the truth sometime in the future and

will contribute to creating a world of perfect harmony: Khi Đức Phật xuất hiện, tất cả các thế giới trong vũ trụ sẽ hợp nhất không ngăn ngại thành một Phật quốc. Thế giới Ta Bà được gọi là cảnh giới của ảo tưởng, trong khi Tịnh Độ được gọi là cảnh giới đẹp đẽ không có khổ đau, và địa ngục là một cõi đại khổ. Nhưng nếu chúng sanh sống hoàn toàn vì chân lý nhờ vào Phật pháp thì vũ trụ này sẽ hợp nhất thành một cõi Phật không có phân biệt giữa cõi trời, cõi Ta Bà hay cõi địa ngục, vào một lúc nào đó trong tương lai, mọi sự tiến đến chân lý và sẽ đóng góp vào việc sáng tạo một thế giới hài hòa toàn hảo.

Ten doors: Thập Môn—See Ten doors of connection between noumena or substance and phenomena.

Ten doors of connection between noumena or substance and phenomena: Thập Môn—Mười cửa nối kết giữa thế giới vật chất và hiện tượng.

1) Substance (Lý) is always present with the phenomena (Sự): Lý luôn đi với sự.
2) The phenomena is always present with substance: Sự luôn đi với lý.
3) The phenomena depend on the substance for its existence: Sự tùy thuộc vào lý mà tồn tại.
4) The phenomena can reveal the substance: Sự phô bày lý.
5) The phenomena (from is unreal) can disappear in the substance: Sự biến mất trong lý.
6) The phenomena can conceal the substance: Sự có thể che dấu lý.
7) The true substance is the phenomena: Chân lý chính là sự.
8) The phenomena is the substance: Sự chính là lý.
9) True reality is not the phenomena: Chân như không phải là sự.
10) The phenomena is not the whole substance: Sự không phải là lý.

Ten doors of liberation: Thập Giải Thoát Môn—Mười Cửa Giải Thoát Của Chư Đại Bồ Tát—See Ten kinds of doors of liberation of Great Enlightening Beings.

Ten duties of a Buddhist: Mười Bổn Phận Của Một Phật Tử—According to the Sigalaka Sutra, a Buddhist must perform the following ten duties toward his family and society—Theo Kinh Thi Ca La Việt, một Phật tử phải chu toàn mười bổn phận quan yếu đối với gia đình và xã hội.

1) Duties of parents toward children: Cha mẹ đối với con cái—See Duties of parents toward children.
2) Duties of children toward parents: Cha mẹ con cái đối với cha mẹ—See Duties of children toward parents.
3) Duties of the husband toward his wife: Bổn phận của chồng đối với vợ—See Duties of the husband toward his wife.
4) Duties of the wife toward her husband: Vợ đối với chồng—See Duties of the wife toward her husband.
5) Duties of the head of the family toward relatives, kinfolk and neighbors: Đối với anh chị em, bà con, thân thích, và láng giềng—See Duties of the head of the family toward relatives, kinfolk and neighbors.
6) Duties of the teacher toward his students: Thầy đối với trò—See Duties of the teacher toward his students.
7) Duties of the students to their teacher: Trò đối với thầy—See Duties of the students to their teacher.
8) Duties of employer toward employee: Chủ đối với công nhân—See Duties of employer toward employee.
9) Duties of employees toward their employer: Công nhân đối với chủ—See Duties of employees toward their employer.
10) Duties of Buddhist adepts toward monks, nuns, and members of other religions—Bổn phận của Phật tử đối với chư Tăng Ni và các tôn giáo khác:

a) Duties of Buddhist adepts toward monks and nuns: Đối với Tăng Ni—See Duties of Buddhist adepts toward monks and nuns.
b) Duties of monks and nuns toward lay people: Chư Tăng Ni đối với Phật tử tại gia—See Duties of monks and nuns toward lay people.
c) Duties of Buddhists toward other religions: Đối với các tôn giáo khác—They should not disparage other religions since it could create

more conflicts—Đối với tôn giáo thì không bài xích tôn giáo của người khác, làm như vậy thêm mâu thuẫn và cũng là đào huyệt chôn chính tôn giáo mà mình đang theo.

Ten Dwellings: Thập Trụ—See Ten dwelling minds.

Ten dwelling minds: Thập Trưởng Dưỡng Tâm—Ten Dwelling Minds—Ten kinds of well-nourished heart, essential to entry into the cult of the higher patience and endurance:

1) A heart of kindness: Từ tâm.
2) A heart of pity: Bi tâm.
3) A heart of joy in progress toward salvation of others: Hỷ tâm.
4) A heart of renunciation: Xả tâm.
5) A heart of almsgiving: Thí tâm.
6) A heart of delight in telling the dharma: Hảo ngữ tâm (lòng nói sự tốt).
7) The heart of benefitting or aiding others to salvation: Ích tâm (lòng làm lợi ích).
8) A heart of unity or amity: Đồng tâm.
9) A heart of concentration in meditation: Định tâm.
10) A heart of wisdom: Huệ tâm.

Ten elements of a body (The Buddha and His Teachings): Mười thành phần của thân (Đức Phật và Phật Pháp).

1) Earth (the element of extension): Pathavi (p)—Đất hay nguyên tố có tánh duỗi ra.
2) Water (the element of cohesion): Apo (p)—Nước hay nguyên tố có tánh làm dính liền.
3) Heat (the element of heat): Tejo (p)—Lửa hay nguyên tố có tánh nóng.
4) Wind (the element of motion): Vayo (p)—Gió hay nguyên tố có tánh chuyên động.
5) Color: Vanna (p)—Màu sắc.
6) Odour: Gandha (p)—Mùi.
7) Taste: Rasa (p)—Vị.
8) Nutritive essence: Oja (p)—Bản tánh dinh dưỡng.
9) Together with vitality: Jivitindriya (p)—Sinh khí.
10) Body: Kaya (p)—Thân.

Ten elements can accomplish the supreme skillful cultivation of omniscience of Buddhas: Mười Vô Lượng Đạo Hạnh Tu Tập Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of infinite path of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these ten elements can accomplish the supremely skillful cultivation of omniscience of Buddhas—Theo Kinh Hoa nghiêm, phẩm 38, có mười vô lượng đạo hạnh tu tập của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được hạnh tu thiện xảo vô thượng nhứt thiết trí của chư Như Lai.

1) Cultivation without coming or going, because their physical, verbal, and mental doings have no actions: Bất lai bất khứ, là hạnh tu của Bồ Tát, vì ba nghiệp thân, khẩu, ý đều không động tác.
2) Neither existent nor nonexistent cultivation, there being no inherent nature: Phi hữu phi vô, là hạnh tu của Bồ tát, vì không tự tánh.
3) Cultivation without increase or decrease, being in accord with fundamental essence: Bất tăng bất giảm là hạnh tu của Bồ Tát, vì như bổn tánh.
4) Cultivation like an illusion, a dream, a shadow, an echo, an image in a mirror, a mirage in the heat, the moon's image in the water, being free from all clinging: Như huyễn, như mộng, như ảnh, như hưởng, như bóng trong gương, như ánh nắng khi trời quá nóng, như mặt trăng trong nước, là hạnh tu của Bồ Tát, vì rời lìa tất cả chấp trước.
5) Empty, signless, wishless, nondoing cultivation, clearly seeing the triple world, yet ceaselessly accumulating virtues: Không, vô tướng, vô nguyện, vô tác, là hạnh tu của Bồ Tát, vì thấy rõ ba cõi, mà tích chứa phước đức chẳng thôi dứt.
6) Inexplicable, inexpressible cultivation beyond speech, apart from all definitions and constructions: Bất khả thuyết, vô ngôn thuyết, ly ngôn thuyết, là hạnh tu của Bồ Tát, vì xa rời mọi định nghĩa an lập.
7) Cultivation of the indestructible realm of reality, directly knowing all phenomena: Bất hoại pháp giới là hạnh tu của Bồ Tát, vì trí huệ hiện biết tất cả pháp.
8) Cultivation of the ultimate reality of True Thusness, entering the space of ultimate reality of True Thusness: Bất hoại chơn như

thực tế, là hạnh tu của Bồ Tát, vì vào khắp chơn như thực tế hư không tế.

9) Cultivation of vast wisdom, the power of their deeds being inexhaustible: Trí huệ quảng đại, là hạnh tu của Bồ Tát, vì bao nhiêu việc làm năng lực vô tận.
10) Equal cultivation of the ten powers, four fearlessnesses, and omniscience of Buddha, directly seeing all things without doubt or confusion: An trụ nơi thập lực, tứ vô úy của Như Lai, nhứt thiết chủng trí bình đẳng, là hạnh tu của Bồ Tát, vì hiện thấy tất cả pháp không nghi lầm.

Ten entanglements: See Eight entanglements or evils, and Ten bonds.

Ten entanglements and four bonds: See Eight entanglements or evils, and Ten bonds.

Ten epithets of a Buddha: Mười danh hiệu của Phật:

1) The Perfect One: Tathagata (skt)—Như Lai (bậc Toàn Hảo)—The Thus Come One does not come from anywhere, nor does he go anywhere. He exemplifies the nonobstruction of noumenon and phenomenon—Ngài không đến từ đâu và Ngài cũng không đi về đâu. Ngài tiêu biểu cho lý sự vô ngại.
2) Holy One or Saint: Araht (skt)—Ứng Cúng—One Worthy of Offerings. The Buddha is one who should receive offerings deserve the respect from humans and devas of the three realms—Đức Phật là bậc xứng đáng nhận cúng dường và tôn kính từ các chúng sanh người và trời trong tam giới.
3) Fully Enlightened: Samyak-sambuddha (skt)—Chánh Biến Tri (Đại Giác)—The Buddha is one who has proper and universal knowledge. There is nothing which he does not know and nothing which he fails to understand thoroughly. His knowledge is pervasive—Đức Phật là bậc Chánh Biến Tri. Không có thứ gì mà Ngài không biết, cũng không có thứ gì mà Ngài không thông hiểu. Sự hiểu biết của Ngài vượt thắng tất cả.
4) Gifted in knowledge and conduct: Vidyacarana-sampanna (skt)—Minh Hạnh Túc (bậc có đủ trí tuệ và đức hạnh)—The Buddha is one who has the Perfect Clarity and Conduct for the light of his wisdoms—Ngài là bậc Minh Hạnh Túc vì trí tuệ và đức hạnh tròn đầy của Ngài.
   a) The great perfect mirror wisdom of Aksobhya (A Súc Bệ Phật): Đại Viên Cảnh Trí (Của Phật A Súc)—The wisdom of the great, perfect mirror is the clear and pure nature of all sentient beings (the eighth consciousness turned to become the wisdom of Great Perfect Mirror)—Đại Viên Cảnh Trí là tánh thanh tịnh của chúng sanh (chuyển thức thứ tám làm Đại Viên Cảnh Trí).
   b) The wisdom of Equality: Bình Đẳng Tánh Trí (của Phật Bảo Tướng)—The impartial wisdom of the nature or the universal wisdom of Ratnaketu (Bảo Tướng Phật). The wisdom of equal nature is the mind without disease of sentient beings (the seventh consciousness turned to become the Wisdom of Equal Nature)—Bình Đẳng Tánh Trí là tâm không bệnh của chúng sanh (chuyển thức thứ bảy làm Bình Đẳng Tánh Trí).
   c) The wisdom of wonderful contemplation or the profound observing wisdom of Amitabha (A Di Đà Phật): Diệu Quán Sát Trí (của Phật A Di Đà)—The wonderful contemplating and investigating wisdom or the wonderful observing wisdom is seeing without effort of sentient beings (the sixth consciousness turned to become the Wonderfully Observing Wisdom)—Diệu Quán Sát Trí là trí thấy mà không phải dụng công của chúng sanh (thức thứ sáu được chuyển thành Diệu Quán Sát Trí).
   d) The wisdom that accomplishes what is done. The perfecting wisdom of Amoghasiddhi (Bất Không Phật). The wisdom of successful performance or the perfect wisdom is the same as the perfect mirror (the first five consciousnesses turned to become the perfecting wisdom): Thành Sở Tác Trí (của Phật Bất Không hay Vi Diệu Thanh hay Phật Thích Ca Mâu Ni). Thành Sở Tác Trí giống như Viên Cảnh Trí (năm thức đầu được chuyển thành Thành Sở Tác Trí).
5) Well-gone One: Sugata (skt)—Thiện thệ—The Well-gone One, one who has gone to the best place—Bậc Thiện Thệ là bậc luôn đi trên nẻo thiện lành nhất.

6) Knower of the world: Lokavid (skt)—Thế Gian Giải—The Knower of the world or the Unsurpassed One is one who understands the world thoroughly—Thế Gian Giải là bậc hiểu rõ lý sự của vạn hữu.
7) Unsurpassable teacher of men: Anuttara-Pnrusa-damya-sarathi (skt)—Vô Thượng Sĩ Điều Ngự Trượng Phu—Unsurpassable teacher of men or the Hero Who Subdues and Tames is one who subdues and tames all the living beings in the world—Vô Thượng Sĩ Điều Ngự Trượng Phu là bậc cao tột trong chúng sanh, có khả năng điều và giáo hóa chúng sanh trên thế giới.
8) Teacher of gods and men: Sasta-devamanusyanam (skt)—Thiên Nhơn Sư—The Buddha is the master of the gods in the heavens and human beings in the world—Thiên Nhơn Sư. Đức Phật là bậc Thầy của trời người.
9) Awakened One: Buddha (skt)—Phật (Bậc giác ngộ hoàn toàn)—See Buddha.
10) Sublime One: Lokanatha (skt)—Thế Tôn—Sublime One or the World Honored One is one who is honored by those in the three realms (those in this world and those beyond the world)—Thế Tôn là bậc cao hơn hết trong cõi Ta bà, được chúng sanh trong tam giới tôn vinh.

Ten even greater things attained by Enlightening Beings: Mười Pháp Tăng Thắng Của Chư Bồ Tát—See Ten greater things of Great Bodhisattvas.

Ten evil actions: Thập Ác—See Ten evil deeds.

Ten evil deeds (acts): Dasakusala (skt)—Mười ác nghiệp (Bất thiện nghiệp)—Ten evil acts—Ten sins:

(A)

1) Killing: Sát sanh.
2) Stealing: trộm cắp.
3) Sexual misconduct: Tà dâm.
4) Lying: Nói dối.
5) Slander: Nói lời vu khống.
6) Coarse language: Nói lời thô lỗ.
7) Frivolous chatter: Nói lời vô ích—Vain talk—Idle talk.
8) Covetousness: Nói lời nịnh hót bợ đở.
9) Angry speech: Nói lời giận dữ.
10) Wrong views: Tà kiến.

(B)

1) Killing: Panatipato (p)—Sát sanh.
2) Stealing: Adinnadanam (p)—Trộm cắp.
3) Sexual misconduct: Kamesumicchacaro (p)—Tà dâm.
4) Lying: Musavado (p)—Nói dối.
5) Filthy language: Sambhappalapo (p)—Ỷ ngữ.
6) Double tongue: Pisunavaca (p)—Lưỡng thiệt.
7) Coarse language: Pharusavaca (p)—Ác khẩu.
8) Covetousness: Abhijjha (p)—Tham lam.
9) Angry speech: Byapato (p)—Nói lời giận dữ.
10) Perverted views: Micchadithi (p)—Si.

Ten exhaustive knowledges of all Buddhas: Mười Điều Biết Hết Tất Cả Các Pháp Không Thừa Sót Của Chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten exhaustive knowledges of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười điều biết hết tất cả các pháp không thừa sót của chư Phật.

1) They know all things of the past exhaustively: Biết hết tất cả pháp quá khứ không thừa sót.
2) They know all things of the future exhaustively: Biết hết tất cả pháp vị lai không thừa sót.
3) They know all things of the present exhaustively: Biết hết tất cả pháp hiện tại không thừa sót.
4) They know all principles of language exhaustively: Biết hết tất cả pháp ngôn ngữ không thừa sót.
5) They know all sentient beings' minds exhaustively: Biết hết tất cả tâm chúng sanh không thừa sót.
6) The know all the various ranks, high, middling, and low of the roots of goodness of Enlightening Beings: Biết hết tất cả những phần vị thượng trung hạ thiện căn của chư Bồ Tát không thừa sót.
7) They know all Buddhas' complete knowledge and virtues do not increase or decrease: Biết hết tất cả trí viên mãn và công đức của chư Phật không thừa sót.
8) They know all phenomena come from interdependent origination: Biết hết tất cả pháp đều từ duyên khởi không thừa sót.
9) They know all world systems exhaustively: Biết hết tất cả đạo thế gian không thừa sót.

10) They know all the different phenomena in all worlds, interrelated in Indra's net: Biết hết tất cả thế giới chủng, trong tất cả pháp giới những sự sai biệt như lưới Thiên Đế không thừa sót.

Ten extraordinary, unprecedented events occur when Great Enlightening Beings sit on the site of enlightenment: Mười Sự Kỳ Diệu Chưa Từng Thấy Khi Chư Đại Bồ Tát Ngồi Vào Đạo Tràng—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten extraordinary, unprecedented events occur when Great Enlightening Beings sit on the site of enlightenment—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười sự kỳ diệu chưa từng thấy khi chư Đại Bồ Tát ngồi vào đạo tràng.

1) The first extraordinary unprecedented event: Sự kỳ lạ chưa từng thấy thứ nhứt.

a) All the Buddhas of the worlds of ten directions appear before them: Tất cả các Đức Như Lai trong mười phương thế giới đều hiện ra trước.

b) Raise their right hands and praise them as unexcelled guides!—Đồng giơ tay phải lên mà khen ngợi rằng: Lành thay! Lành thay! Đấng Vô Thượng Đạo Sư!

2) All Buddhas watch over them and give them the power: Tất cả các Đức Như Lai thảy đều hộ niệm và ban cho oai đức.

3) The Enlightening Beings who were their colleagues in the past come and surround them and respectfully present various adornments: Chúng Bồ Tát đồng hành đời trước đều đến vây quanh cung kính cúng dường những vật trang nghiêm.

4) The plants and trees and all insentient things bend toward the site of enlightenment: Cây cỏ cùng những loài vô tình trong tất cả thế giới, đều cong thân nghiêng bóng hướng về phía đạo tràng.

5) The fifth extraordinary unprecedented event—Sự kỳ dị chưa từng có thứ năm:

a) Great Enlightening Beings enter a concentration called observing the cosmos—Chư đại Bồ Tát nhập tam muội tên 'quán sát pháp giới.'

b) The power of such concentration can cause all enlightening practices to be fulfilled: Sức của tam muội nầy có thể làm cho tất cả công hạnh của Bồ Tát đều được viên mãn.

6) The sixth extraordinary unprecedented event—Sự kỳ dị chưa từng có thứ sáu:

a) They attain a spell called oceanic treasury of supreme pure light: Được Đà La Ni tên là tối thượng ly cấu diệu quang hải tạng.

b) They are able to receive the rain from the great clouds of teaching of all Buddhas: Có thể lãnh thọ đại vân pháp vũ của tất cả chư Phật Như Lai.

7) By spiritual powers they produce superb offerings throughout all worlds which they present to the Buddhas: Dùng sức oai đức hiện đồ cúng dường thượng diệu đến khắp tất cả thế giới để cúng dường chư Phật.

8) They rest in highest knowledge and actually know the faculties and mental patterns of all sentient beings: An trụ trí tối thắng, đều hiện biết rõ những căn và ý hành của tất cả chúng sanh.

9) The ninth extraordinary unprecedented event—Điều kỳ dị chưa từng thấy thứ chín:

a) They enter a concentration called 'well aware': Nhập tam muội tên là 'thiện giác.'

b) The power of which concentration enables their bodies to fill all worlds in all spaces and in all times: Sức của tam muội nầy có thể làm cho thân Bồ Tát đầy khắp tất cả thế giới trong thập phương tam thế.

10) The tenth extraordinary unprecedented event—Điều kỳ dị chưa từng thấy thứ mười:

a) They attain pure illumination and unobstructed great knowledge: Đạt được ly cấu quang minh vô ngại đại trí.

b) Such knowledge enables their physical actions to penetrate past, present, and future: Làm cho thân nghiệp của chư Bồ Tát vào khắp tam thế.

Ten fast days: Thập Trai Nhựt—The ten "fast" days of a month based on Lunar calendar are 1, 8, 14, 15, 18, 23, 24, 28, 29, 30. Eating flesh, hunting, fishing, execution, etc. are forbidden in those days. These are also ten Buddhas or Bodhisattvas connected with the ten "fast" days—Mười ngày ăn chay tính theo âm lịch là mồng 1, 8, 14, 15, 18, 23, 24, 28, 29 và 30. Trong những ngày nầy ăn thịt, săn bắn, câu cá, hành

hình đều bị cấm. Đây cũng là mười ngày cúng chay cho chư Phật và chư Bồ tát:

1) Samadhi Buddha 1st day: Định Quang Phật, ngày mồng một.
2) Medicine Master Buddha 8th day: Dược Sư Phật, ngày mồng tám.
3) Samantabhadra Bodhisattva 14th day: Phổ Hiền Bồ Tát, ngày 14.
4) Amitabha Buddha 15th day: A Di Đà Như Lai, ngày 15.
5) Avalokitesvara Bodhisattva 18th day: Quán Âm Bồ Tát, ngày 18.
6) Mahasthama-prapta Bodhisattva 23rd day: Đại Thế Chí Bồ Tát ngày 23.
7) Ksitigarbha (Earth-Store) Bodhisattva 24th day: Địa Tạng Bồ Tát ngày 24.
8) Vairocana Buddha 28th day: Tỳ Lô Giá Na Phật ngày 28.
9) Medicine King (Bhaisajya) Buddha 29th day: Dược Vương Bồ Tát ngày 29.
10) Sakyamuni Buddha 30th day: Thích Ca Mâu Ni Phật ngày 30.

Ten fetters: Dasa-samyojana (skt)—Thập Kiết Sử—Personality-belief, sceptical doubt, clinging to mere rules and rituals, sensuous craving, ill-will, craving for fine material existence, craving for immaterial existence, conceit, restlessness, and ignorance)—Thập Kiết Sử (mười dây trói buộc làm chướng ngại trong việc tu tập, gồm ngã kiến, nghi hoặc, giới cấm thủ, tham dục, sân hận, tham sắc dục, tham vô sắc dục, lừa dối, và vô minh—See Samyojana.

Ten fields of concentration: Chỉ Quán Thập Định—The T'ien-T'ai's ten fields of meditation or concentration—Chỉ Quán Thập Quán hay mười quán của chỉ quán (mười cảnh sở đối của chỉ quán) của tông phái Thiên Thai:

1) Aggregates: Spheres—Entrances—Ấm Giới Nhập.
2) The five Aggregates: Ngũ Ấm.
3) Eighteen Spheres: Astadasa-dhatavah (skt)—Thập Bát Giới.
4) The twelve entrances: Dvadasayatanani (skt)—Thập Nhị Nhập.
5) Passion and delusion: Dục Vọng và Phiền Não.
6) Sickness: Bệnh Hoạn.
7) Karma Forms: Nghiệp Chướng.
8) Mara-deeds: Ma Sự.
9) Dhyana: Thiền Định.
10) Wrong theories: Tà Kiến.
11) Arrogance: Tăng Thượng Mạn.
12) The two vehicles: Nhị Thừa.
13) Bodhisattvahood: Thập Bồ Tát.

Ten foot aura encircling the body: Ten-foot halo around the body—Quanh mình thường có hào quang chiếu ra một tầm—See Thirty-two auspicious marks.

Ten-foot halo around the body: Ten foot aura encircling the body—Quanh mình thường có hào quang chiếu ra một tầm—See Thirty-two auspicious marks.

Ten forms of Buddha: Giải Cảnh Thập Phật—All existence discriminated as ten forms of Buddha. The Hua-Yen school sees all things as pan-Buddha, but dicriminates them into ten forms—Tông Hoa Nghiêm khi lấy trí chân thực để giải kiến pháp giới đã lập ra thuyết vạn hữu vô tự thập Phật nghĩa là chúng sanh đều giống như Phật dưới mười hình thức:

1) All the living: Chúng Sanh Thân.
2) Countries or places: Quốc Độ Thân.
3) Karma: Nghiệp Thân.
4) Sravakas: Thanh Văn Thân.
5) Pratyeka-buddhas: Bích Chi Phật Thân.
6) Bodhisatvas: Bồ Tát Thân.
7) Tathagatas: Như Lai Thân.
8) Jnanakaya: Trí Thân.
9) Dharmakaya: Pháp Thân.
10) Space, i.e. each is a corpus of the Buddha: Hư Không Thân.

Ten forms of understanding: Thập Trí—See Ten kinds of knowledge of all Buddhas.

(A) According to the Hinayana—Theo Phật giáo Tiểu Thừa:

1) Common understanding: Thế tục trí.
2) Enlightened understanding: Pháp trí.
3) Understanding of the four noble truths in the worldly world: Loại trí (trí khôn quán tưởng về tứ đế trong dục giới).
4) Understanding the nature of all sufferings: Khổ trí.
5) Understanding the causes of all sufferings: Tập trí.
6) Understanding of how to eliminate all sufferings: Diệt trí.

7) Understanding of the path leading to nirvana where there are no more sufferings: Đạo trí.
8) Understanding the mind of others: Tha tâm trí.
9) Understanding that puts an end to all previous faith in or for self: Tận trí.
10) Nirvana wisdom: Vô sanh trí.

a) Nirvana wisdom, or final knowledge attained by the arhat, his release from the chain of transmigration: Tối cực trí của bậc A La Hán, đã cắt đứt phiền não của tam giới.
b) The knowledge of the bodhisattva of the asurance of immortality, or no rebirth: Vô sanh trí của bậc Bồ Tát chứng biết rõ ràng là không còn thọ sanh nơi tam giới nữa.

(B) According to the Mahayana Buddhism—Theo Phật giáo Đại Thừa:

1) Perfect understanding of past, present and future: Tam thế trí.
2) Perfect understanding of Buddha-Law of past, present and future: Tam thế Phật pháp trí.
3) Unimpeded understanding of the whole Buddha-realm: Pháp giới vô ngại trí.
4) Unlimited or infinite understanding of the whole Buddha-realm: Pháp giới vô biên trí.
5) Perfect understanding of ubiquity: Sung mãn nhứt thiết trí.
6) Perfect understanding of universal enlightenment: Phổ chiếu nhứt thiết thế gian trí.
7) Perfect understanding of omnipotence or universal control: Trụ trì nhứt thiết thế giới trí.
8) Perfect understanding of omniscience regarding all living beings: Tri nhứt thiết chúng sanh trí.
9) Perfect understanding of omniscience regarding the law of universal salvation: Tri nhứt thiết pháp trí.
10) Perfect understanding of omniscience regarding all Buddha wisdom: Tri vô biên chư Phật trí.

Ten good crafts: Thập Thiện Xảo—See Ten kinds of skill in means of all Buddhas.

Ten Good Deeds: Thập Thiện Nghiệp—See Ten wholesome acts.

Ten good practices: Thập Thiện—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 4, the Buddha said: "Living beings may perform ten good practices or ten evil practices. What are the ten? Three are three of the Body, four are of the Mouth and the last three are of the Mind. The three of the Body are killing, stealing and lust. The four of the mouth are double-tongued speech (duplicitous speech), harsh speech, lies, and irresponsible speech. The three of the Mind are jealousy, hatred, and stupidity. Thus, these ten are not in accordance (consistent) with the Holy Way and are called ten evil practices. To put an end to these evils is to perform the ten good practices."—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 4, Đức Phật dạy: "Chúng sanh do mười điều mà thành thiện, cũng do mười điều mà thành ác. Mười điều ấy là gì? Thân có ba, miệng có bốn, và ý có ba. Thân có ba là: Giết hại, trộm cắp, dâm dục. Lưỡi có bốn là: Nói lưỡi hai chiều, nói lời độc ác, nói lời dối trá, nói ba hoa. Ý có ba là: Tật đố, sân hận, ngu si. Mười điều ấy không phù hợp với con đường của bậc Thánh, gọi là hành vi ác. Nếu mười điều ác nầy được chấm dứt thì gọi là mười điều thiện."

Ten good ways for deliverance from mortality: Thập Thiện—See Ten good deeds.

Ten grades of Bodhisattva's faith: Thập Tín Tâm—In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the ten grades of Bodhisattva faith—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về mười tín tâm của Bồ Tát.

1) The mind that resides in faith and faith which destroys illusions: Tín Tâm Trụ—With the mind centered in the middle, they enter the flow where wonderful perfection reveals itself. From the truth of that wonderful perfection there repeatedly arise wonders of truth. They always dwell in the wonder of faith, until all false thinking is completely eliminated and the middle way is totally true. This is called the mind that resides in faith—Cứ tâm ấy, nương theo trung đạo tiến vào, thì viên diệu phát ra. Từ nơi chân diệu viên, càng phát càng chân diệu. Diệu tín thường trụ. Tất cả vọng tưởng vô dư đều dứt hết, thuần là chân trung đạo. Đó gọi là tín tâm trụ.
2) Rememberance: Unforgetfulness or the mind that resides in mindfulness—Niệm tâm—

When true faith is clearly understood, then perfect penetration is total, and the three aspects of skandhas, places, and realms are no longer obstructions. Then all their habits throughout innumerable kalpas of past and future, during which they abandon bodies and receive bodies, appear to them now in the present moment. These good people can remember everything and forget nothing. This is called "The mind that resides in mindfulness."—Chân tín rõ ràng, tất cả viên thông. Ba thứ ấm, xứ, giới không thể làm ngại. Như thế cho đến quá khứ vị lai vô số kiếp, bỏ thân nầy thọ thân khác, bao nhiêu tập khí đều hiện ra trước. Người thiện nam đó đều có thể ghi nhớ không sót. Đó gọi là niệm tâm trụ.

3) Zealous progress or the mind that resides in vigor: Tinh tấn tâm trụ—When the wonderful perfection is completely true, that essential truth brings about a transformation. They go beyond the beginningless habits to reach the one essential brightness. Relying solely on this essential brightness, they progress toward true purity. This is called the mind of vigor—Diệu viên thuần chân, chân tinh phát ra. Từ vô thủy tập khí thông một tinh minh. Chỉ do tinh minh tiến tới chân tịnh. Đó gọi là tinh tấn tâm.
4) Wisdom or the mind resides in wisdom: Tuệ tâm trụ—The essence of the mind reveals itself as total wisdom; this is called the mind that resides in wisdom—Tâm tinh, hiện tiền, thuần là trí tuệ, gọi là tuệ tâm trụ.
5) Settled firmness on concentration or the mind that resides in samadhi: Định tâm trụ—As the wisdom and brightness are held steadfast, a profound stillness pervades. The stage at which the majesty of this stillness becomes constant and solid. This is called the mind that resides in samadhi—Giữ gìn trí sáng, khắp cả trạm tịch, tịch diệu thường yên lặng. Đây gọi là định tâm trụ.
6) Non-retrogression or the mind that resides in irreversibility: Bất thối tâm trụ—The light of samadhi emits brightness. When the essence of the brightness enters deeply within, they only advance and never retreat. This is called the mind of irreversibility—Định quang phát sáng, tính sáng tiến sâu vào, chỉ có tiến mà không thoái. Đó gọi là bất thối tâm trụ.
7) Protection of the Truth or the mind that resides in protecting the Dharma: Hộ pháp tâm trụ—When the progress of their minds is secure, and they hold their minds and protect them without loss, they connect with the life-breath of the Thus Come Ones of the ten directions. This is called the mind that protects the Dharma—Tâm càng tiến tới, càng yên lành, giữ gìn không sai mất. Giao tiếp với khí phần của mười phương Như Lai. Đó gọi là hộ pháp tâm trụ.
8) Reflexive powers or the mind that resides in Making Transferences: Hồi hướng tâm trụ—Protecting their light of enlightenment, they can use this wonderful force to return to the Buddha's light of compassion and come back to stand firm with the Buddha. It is like two mirrors that are set facing one another, so that between them the exquisite images interreflect and enter into one another layer upon layer. This is called the mind of transference—Giác minh giữ gìn có thể lấy được diệu lực xoay từ quang của Phật, đến cảnh Phật mà an trụ. Ví như hai gương sáng chói đối nhau. Chặn giữ diệu ảnh chồng chập xen vào nhau. Đó gọi là hồi hướng tâm trụ.
9) The nirvana mind in effortlessness or the mind that resides in precepts: Giới tâm trụ—With this secret interplay of light, they obtain the Buddha's eternal solidity and unsurpassed wonderful purity. Dwelling in the unconditioned, they know no loss or dissipation. This is called the mind that resides in precepts—Tâm sáng suốt bí mật xoay lại, được thường trụ vô thượng diệu tịnh không gì vượt nổi của Phật, an trụ với vô vi không bị mất sót. Đó gọi là giới tâm trụ.
10) Action at will in anything in anywhere or the mind that resides in vows: Nguyện tâm trụ—Abiding in the precepts with self-mastery, they can roam throughout the ten directions, going anywhere they wish. This is called the mind that resides in vows—An trụ giới tự tại, có thể dạo chơi mười phương, đến đâu đều theo như nguyện. Đó gọi là nguyện tâm trụ.

Ten Grand Vows: Phát Nguyện Văn (Thập đại nguyện)—See Ten vows of a Bodhisattva.

Ten great benefits: Thập Thắng Sự—According to the two Great Masters Chih-I and T'ien-Ju in The Pure Land Buddhism, those who invoke the Buddha's name with utmost sincerity will derive ten great benefits in this very life—Theo hai Đại Sư Trí Giả và Thiên Như trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, người nào chí tâm thọ trì danh hiệu Phật, hiện đời sẽ được mười điều thắng lợi.

1) Day and night they enjoy the invisible protection of all celestial beings, powerful deities and their multitudes of retainers: Ngày đêm thường được tất cả chư Thiên, đại lực thần tướng và hằng sa quyến thuộc ẩn hình ủng hộ.
2) Twenty-five great Bodhisattvas, including Avalokitesvara Bodhisattva (Kuan-Yin) and other Bodhisattvas, constantly keep them in mind and protect them: Thường được hai mươi lăm vị Đại Bồ Tát như Đức Quán Thế Âm và tất cả Bồ Tát theo thủ hộ bên mình.
3) They enjoy the continuous aid and protection of the Buddhas; Amitabha Buddha emits constant light to gather them in: Hằng được chư Phật ngày đêm hộ niệm; Đức A Di Đà thường phóng ánh sáng nhiếp thọ người ấy.
4) No evil demons, ferocious dragons, poisonous snakes or the like can harm them: Tất cả ác quỷ như Dạ Xoa, La Sát đều không thể làm hại. Tất cả rồng độc, rắn độc và thuốc độc đều không thể xâm phạm.
5) They do not meet with such calamities as drowning, burning or other violent death; nor do they encounter such punishment as being shackled and imprisoned, or sudden death: Không bị những tai nạn như nước trôi, lửa cháy, giặc oán, đao tên, gông xiềng, tù ngục, hoạnh tử.
6) Previous karma is gradually dissipated; the soulsof those whom they have murdered in past lives are liberated and no longer seek revenge: Những nghiệp ác về trước lần lượt tiêu diệt. Những oan mạng bị đương nhơn giết, nhờ công đức niệm Phật, đều được giải thoát, không còn theo báo phục.
7) They have restful sleep or dream of auspicious events or view the supremely wonderful body of Amitabha Buddha: Đêm nằm nghỉ yên ổn, hoặc mơ thấy điềm lành hay thấy sắc thân thắng diệu của Phật A Di Đà.
8) Their Minds are always joyful and at peace, their complexions clear and bright, their bodies filled with energy and strength; whatever they undertake generally meets with success: Tâm thường an vui, nhan sắc sáng nhuận, khí lực đầy đủ, việc làm có kết quả tốt đẹp.
9) They are always honored and assisted by others, and are gladly accorded the respect reserved for the Buddhas: Thường được mọi người kính trọng giúp đỡ, hoặc hoan hỷ lễ bái cũng như kỉnh Phật.
10) At the time of death, they do not experience fright, as right thoughts manifest themselves; they witness Amitabha Buddha and the Sacred Assembly bearing the golden lotus dais, to welcome and escort them to the Pure Land, where they will enjoy peace of Mind and happiness forever: Khi lâm chung tâm không sợ hãi, chánh niệm hiện ra, được thấy Phật A Di Đà và các Thánh chúng tay bưng đài vàng tiếp dẫn vãng sanh về Cực Lạc, cùng tận kiếp vị lai hưởng thọ sự vui nhiệm mầu.

Ten great disciples: Thập Đại Đệ Tử—See Ten chief disciples.

Ten great elements: Thập Đại—See Kasina.

Ten great major disciples of the Buddha: Thập Đại Đệ Tử—Ten chief disciples of Sakyamuni—Mười đệ tử lớn của Đức Phật—See Ten chief disciples of the Buddha.

Ten great metaphysical treasuries of Great Enlightening Beings: Mười Pháp Tạng Lớn Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten great metaphysical treasuries of Great Enlightening Beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27, có mười Pháp Tạng lớn của chư Đại Bồ Tát.

1) The first treasury—Pháp Tạng thứ nhất:

a) Remembering all Buddhas: Trụ ghi nhớ tất cả Phật.

b) Remembering all Buddha teachings: Trụ ghi nhớ tất cả Phật pháp.
2) Great compassion to pacify all beings: Trụ đại bi điều phục tất cả chúng sanh.
3) Knowledge to reveal inconceivable pure lands: Trụ trí thị hiện bất tư nghì cõi nước thanh tịnh.
4) Certain understanding entering deeply into the realm of Buddhahood: Trụ trí quyết định thâm nhập cảnh giới của chư Phật.
5) Enlightenment equal in all features of all Buddhas, past, present and future: Trụ Bồ Đề tướng bình đẳng của tam thế chư Phật.
6) Non-impediment and nonattachment: Trụ biên tế vô trước vô ngại.
7) The signlessness of all things: Trụ tất cả pháp không tướng tánh.
8) The equal roots of goodness of all Buddhas, past, present and future: Trụ thiện căn bình đẳng của tam thế chư Phật.
9) The guiding knowledge of the cosmic, nondiscriminatory physical, verbal and mental action of all Buddhas of past, present and future: Trụ trí tiên đạo thân ngữ ý pháp giới vô sai biệt của tam thế chư Phật.
10) Contemplation of all Buddhas of all times since the time being born till the time of passing away all is in the space of an instant—Trụ quán sát tam thế chư Phật từ lúc thọ sanh đến lúc nhập Niết bàn chỉ trong một sát na tế:
a) Being born: Thọ sanh.
b) Leaving home: Xuất gia.
c) Going to the site of enlightenment: Đến đạo tràng.
d) Attaining true awakening: Thành chánh giác.
e) Turning the wheel of Teaching: Chuyển pháp luân.
f) Passing utterly away: Nhập Niết bàn.
g) All in the space of an instant: Tất cả đều nằm trong không gian trong một sát na.

Ten great powers of a Bodhisattva: Dasa-Bodhisattva-balani (skt)—Thập Đại Lực Bồ Tát—The ten powers of the Bodhisattva according to the Avatamsaka Sutra—Mười năng lực của vị Bồ Tát theo Kinh Hoa Nghiêm.

1) Having a mind strongly turned away from worldliness: Asayabala (skt)—Thâm Tâm Lực—Có tâm dứt khoát tránh xa thế tục.
2) Having a belief growing ever stronger in Buddhism: Adhyasaya-bala (skt)—Tăng Sinh Thâm Tâm Lực—Có một niềm tin vào Phật giáo càng lúc càng mạnh.
3) The power of disciplining himself in all the exercises of Bodhisattvahood: Prayoga-bala (skt)—Phương Tiện Lực—Năng lực tự tu trong tất cả mọi tu tập Bồ Tát đạo.
4) The intuitive power to understand the mentalities of all beings: Prajna-bala (skt)—Trí Lực—Năng lực trực giác để hiểu tâm thức của mọi chúng sanh.
5) The power of making every prayer fulfilled: Pranidhana-bala (skt)—Nguyện Lực—Năng lực làm cho mọi lời nguyện được thành tựu.
6) The power of working till the end of time: Carya-bala (skt)—Hành Lực—Năng lực vận hành cho đến khi tận cùng thời gian.
7) The power of creating all kinds of conveyance or yana without ever giving up the Mahayana: Yana-bala (skt)—Thừa Lực—Năng lực tạo ra mọi thừa mà không bao giờ bỏ Đại Thừa.
8) The power of making a world of immaculate purity in every pore of the skin: Vikurvana-bala (skt)—Thần Biến Lực—Năng lực tạo thành một thế giới thuần khiết thanh tịnh trong mỗi lổ lông của da.
9) The power of awakening every being in enlightenment: Bodhi-bala (skt)—Bồ Đề Lực—Năng lực thức tỉnh cho mọi chúng sanh giác ngộ.
10) The power of uttering one phrase which appeals uniformly to the hearts of all beings: Dharmacakrapravartana-bala (skt)—Chuyển Pháp Luân Lực—Năng lực của sự tuyên thuyết; một phần câu mà kêu gọi đồng bộ những cái tâm của mọi chúng sanh.

Ten great powers of a Buddha: Dasa-tathagata-balani (skt)—Thập Lực Như Lai—Mười đại lực của Phật—Như Lai Cụ Túc Thập Lực.

1) Complete knowledge of what is right or wrong in every condition: The power of knowing from awakening to what is and what is not the case—Knowing right and wrong—

The power to distinguish right from wrong—Tri thị xứ phi xứ trí lực—Khả năng biết sự lý là đúng hay chẳng đúng.

2) Complete knowledge of what is the karma of every being past, present and future: The power of knowing karmic retributions throughout the three periods of time—Knowing what karmic effects follow from which causes—Tri tam thế nghiệp báo Trí lực—Tri Thượng Hạ Trí Lực.
3) Complete knowledge of all stages of dhyana liberation and samadhi: The power of knowing all dhyanas, liberations and samadhis—Knowing the various balanced states (four dhyanas, eight states of liberation, three samadhi, etc)—Tri chư Thiên giải thoát Tam muội.
4) Complete knowledge of the powers and faculties of all beings: The power of knowing all faculties whether superior or inferior—Knowing the superior or inferior of others—Tri chúng sanh tâm tánh Trí lực.
5) Complete knowledge of the desires or moral direction of every being: The power of knowing the various realms—Knowing the desires of others—Tri chủng chủng giải trí lực—Biết được sự hiểu biết của chúng sanh.
6) Complete knowledge of actual condition of every individual: The power of knowing the various understanding—Knowing the states of others—Tri chủng chủng giới trí lực—Biết hết các cảnh giới.
7) Complete knowledge of the direction and consequence of all laws: The power of knowing where all paths lead—Knowing the destinations of others, either nirvana or hell—Tri nhứt thiết sở đạo trí lực—Biết hết phần hành hữu lậu của lục đạo.
8) Complete knowledge of all causes of mortality and of good and evil in their reality: Knowing the past—The power of knowing through the heavenly eye without obstruction—Tri thiên nhãn vô ngại trí lực—Thấy biết tất cả sự việc của chúng sanh.
9) Complete knowledge of remote lives of all beings, the end of all beings and nirvana: The power of knowing previous lives without outflows—Buddha-power to know life and death, or all previous transmigrations—Tri túc mạng vô lậu trí lực—Biết các đời trước rất xa của chúng sanh.
10) Knowing how to end excesses: Complete knowledge of the destruction of all illusion of every kind—The power of knowing from having cut off all habits forever—Tri vĩnh đoạn tập khí trí lực—Biết đoạn hẳn các tập khí.

Ten great qualities that are hard to believe of all Buddhas: Mười Pháp Quảng Đại Khó Tin Của Chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten great qualities that are hard to believe of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười pháp quảng đại khó tin của chư Phật.

1) All Buddhas can destroy all demons: Chư Phật hay diệt trừ tất cả chúng ma.
2) All Buddhas can overcome all false teachers: Tất cả chư Phật đều hay hàng phục tất cả ngoại đạo.
3) All Buddhas can tame all sentient beings and make them happy: Tất cả chư Phật đều hay điều phục và làm chúng sanh hạnh phúc.
4) All Buddhas can go to all worlds and guide the myriad types of beings there: Tất cả chư Phật đều hay qua đến tất cả thế giới, hóa đạo mọi loài.
5) All Buddhas can knowingly experience the most profound realm of reality: Tất cả chư Phật đều hay trí chứng pháp giới thậm thâm.
6) All Buddhas, by means of nondual body, manifest various bodies, filling the world: Tất cả chư Phật đều hay dùng thân vô nhị, hiện những thân tràn đầy thế giới.
7) All Buddhas can, with pure voices, produce the special knowledges of principle, meaning, expression, and elocution, and expound truths endlessly, to the unfailing benefit of those who accept: Tất cả chư Phật đều hay dùng âm thanh thanh tịnh khởi bốn biện tài, thuyết chơn pháp không dứt, phàm có tín thọ thời chẳng luống công.
8) All Buddhas can manifest Buddhas as numerous as atoms in all worlds in a single pore, without end: Tất cả chư đều hay ở trong một lỗ lông xuất hiện chư Phật đồng với thế giới vi trần, không lúc nào đoạn tuyệt.

9) The ninth great quality—Pháp quảng đại thứ chín:
a) All Buddhas can manifest in a single atom as many lands as atoms in all worlds: Tất cả chư Phật đều hay ở trong một vi trần thị hiện các cõi đồng với số tất cả thế giới vi trần.
b) Replete with all kinds of fine adornments: Đầy đủ các thứ trang nghiêm thượng diệu.
c) Continuously turn the wheel of the sublime Teaching therein for the edification of sentient beings, yet the atom is not enlarged and the worlds are not small: Hằng ở trong đó chuyển diệu pháp luân mà vi trần chẳng lớn thế giới chẳng nhỏ.
d) They always abide in the realm of reality by realizational knowledge: Thường dùng chứng trí an trụ pháp giới.
10) The tenth great quality—Pháp quảng đại thứ mười:
a) All Buddhas arrive at the pure realm of reality: Tất cả chư Phật đều liễu đạt thế giới thanh tịnh.
b) Shatter the darkness of ignorance of the world by means of the light of knowledge: Dùng trí quang minh phá si ám của thế gian.
c) Cause all to gain understanding of the Buddha teachings: Làm cho tất cả đều được khai hiểu nơi Phật pháp.
d) Follow the enlightened, and dwell in the ten powers: Theo dõi chư Như Lai an trụ trong thập lực.

Ten great undertakings of Great Enlightening Beings: Mười Pháp Đại Phát Khởi Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten great undertakings of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can be imbued with the supremely great knowledge of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp đại phát khởi của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời rốt ráo Bồ Tát hạnh, đầy đủ đại trí vô thượng của Như Lai.
1) Should serve and honor all Buddhas: Cung kính cúng dường tất cả chư Phật.
2) Should nourish all roots of goodness of enlightening beings: Trưởng dưỡng tất cả thiện căn của chư Bồ Tát.
3) After the final extinction of all Buddhas, they should—Sau khi chư Như Lai nhập Niết Bàn, chư Bồ Tát sẽ:
a) Adorn monuments of the Buddhas: Trang nghiêm Phật pháp.
b) Offer all kinds of offerings such as—Dùng tất cả các thứ cúng dường như:
* Flowers: Các thứ hoa.
* Garlands: Tràng hoa.
* Incenses: Hương.
* Perfumes: Hương thoa.
* Aromatic powders: Hương bột.
* Clothes: Y.
* Parasols: Lọng.
* Pennants: Tràng.
* Banners: Phan.
c) Take up and preserve the true teachings of the Buddhas: Thọ trì và thủ hộ chánh pháp của Phật.
4) Should teach and tame all sentient beings so that they may realize supreme perfect enlightenment: Sẽ giáo hóa điều phục tất cả chúng sanh khiến họ được vô thượng Bồ Đề.
5) Should adorn all worlds with the supreme adornments of the Buddha-lands: Dùng Phật độ vô lượng trang nghiêm để trang nghiêm tất cả thế giới.
6) The sixth great undertaking: Đại phát khởi thứ sáu.
a) Enlightening beings—Chư Đại Bồ Tát:
* Should develop great compassion: Nên phát tâm đại bi.
* Tirelessly carry out the acts of Enlightening Beings forever in all worlds for the sake of sentient beings: Vì chúng sanh mà mãi mãi thực hành hạnh Bồ Tát không mỏi mệt.
b) Enlightening Beings should do all of the above until all sentient beings attain the unsurpassed enlightenment: Chư Bồ tát nên làm những điều nầy cho đến khi pháp giới chúng sanh đều được vô thượng Bồ Đề.
7) The Buddhas are infinite, enlightening beings should—Chư Phật vô lượng vô biên, chư Bồ Tát nên:
a) Spend inconceivable eons with each and every Buddha, honoring and making offerings to them: Nơi từng vị Như Lai trải qua bất tư nghì kiếp, cung kính cúng dường.

b) Spend inconceivale eons with all Buddhas, honoring and making offerings to them: Nơi các Đức Như Lai cũng cung kính cúng dường như vậy.

8) After the passing away of the Buddhas, Enlightening Beings should—Sau khi chư Như Lai diệt độ, chư Bồ Tát nên:

a) Set up a precious monument for the relics of each one, those monuments to be as high as untold worlds: Mỗi đức Như Lai có bao nhiêu xá lợi, đều xây bảo tháp cao rộng bằng bất khả thuyết thế giới.

b) Make effigies of Buddhas in the same way: Tạo tượng Phật lại cũng như vậy.

c) Present all kinds of precious things for offerings for inconceivable eons without a thought of weariness—Trong vô lượng kiếp cúng dường không nhàm mỏi:

* Banners and pennants: Tràng phan.
* Canopies: Lọng.
* Fragrances: Hương.
* Flowers: Hoa.
* Robes: Y.

d) Why?—Tại sao?

* In order to fulfill the teachings of Buddhas: Để thành tựu lời Phật dạy.
* In order to honor the Buddhas: Để cúng dường chư Phật.
* In order to edify sentient beings: Để giáo hóa chúng sanh.
* In order to preserve the true teaching: Để hộ trì chánh pháp.
* In order to reveal and expound the teaching: Để khai thị và diễn thuyết.

9) By these roots of goodness, Enlightening Beings should—Bồ Tát sẽ dùng những thiện căn nầy để:

a) Accomplish unexcelled enlightenment: Thành tựu vô thượng Bồ Đề.

b) Gain entry into the state of all Buddhas: Được nhập Phật địa.

c) Be equal in essence to all Buddhas: Cùng với tất cả Như Lai thể tánh bình đẳng.

10) Great Enlightening Beings also think once they have attained true awakening—Chư Đại Bồ Tát lại nghĩ như vầy khi họ đã thành chánh giác:

a) Should expound the truth in all worlds for untold eons: Nơi tất cả thế giới trong vô lượng kiếp, diễn thuyết chánh pháp.

b) Show inconceivable autonomous spiritual powers: Thị hiện bất tư nghì thần thông tự tại.

c) Doing all these without weariness and deviating from the truth—Làm những điều nầy không nhàm mỏi cũng như không xa rời chánh pháp:

i) Without weariness: Không nhàm mỏi.
ii) Without weariness of body: Không nhàm mỏi nơi thân.
iii) Without weariness of speech: Không nhàm mỏi nơi khẩu.
iv) Without weariness of mind: Không nhàm mỏi nơi ý.
v) Without deviating from the truth: Không xa rời chánh pháp.

Ten great vows of Samantabhadra Bodhisattva: Mười Đại Hạnh của Bồ Tát Phổ Hiền—Ten vows of Samantabhadra Bodhisattva:

1) First, worship and respect all Buddhas: Nhứt giả lễ kỉnh chư Phật.
2) Second, praise the Thus Come Ones: Nhị giả xưng tán Như Lai.
3) Third, make abundant offerings: Tam giả quảng tu cúng dường.
4) Fourth, repent misdeeds and hindrances: Tứ giả sám hối nghiệp chướng.
5) Fifth, rejoice at others' merits and virtues: ngũ giả tùy hỷ công đức.
6) Sixth, request the Buddha to turn the Dharma Wheel: Lục giả thỉnh chuyển pháp luân.
7) Seventh, request the Buddha to remain in the world: Thất giả thỉnh Phật trụ thế.
8) Eighth, follow the teachings of the Buddha at all times: Bát giả thường tùy học Phật.
9) Ninth, accommodate and benefit all sentient beings: Cửu giả hằng thuận chúng sanh.
10) Tenth, transfer merits and virtues universally: Thập giả phổ giai hồi hướng.

Ten greater things of Great Bodhisattvas: Mười Pháp Tăng Thắng Của Chư Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten even greater things attained by Enlightening Beings once they have attained purity in practice—Theo Kinh Hoa

Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp Tăng Thắng của chư Bồ Tát.

1) The Buddhas of other realms always protect them: Chư Phật phương khác đều hộ niệm.
2) Their roots of goodness increase, going beyond any comparison: Thiện căn tăng thắng siêu việt.
3) They are able to receive the boosting power of the Buddhas: Khéo lãnh thọ được sức gia trì của chư Phật.
4) They always find good people and are relied on by them: Thường được thiện nhơn làm chỗ nương tựa.
5) They remain diligent and are never heedless: An trụ tinh tấn, hằng chẳng phóng dật.
6) They know all things are equal and not different: Biết tất cả các pháp bình đẳng không khác.
7) Their minds always abide in unexcelled great compassion: Lòng luôn an trụ đại bi vô thượng.
8) They observe things as they really are, producing sublime wisdom: Quán sát các pháp thật đúng (như thực) xuất sanh diệu huệ.
9) They are able to practice skillful techniques of liberation: Khéo có thể tu hành phương tiện thiện xảo.
10) They are able to know the Enlightened Ones' power of skill in liberating means: Có thể biết sức phương tiện của Như Lai.

** For more information, please see Ten Things which cause the practices of enlightening beings to be pure.

Ten grounds: Thập Địa—Dasabhumi (skt).

(I) The "ten stages" of the development of a bodhisattva into a Buddha—Thập Địa Bồ Tát (Tam Thừa):

1) Dry or unfertilized stage of wisdom: Unfertilized by Buddha-truth—Worldly wisdom—Càn Huệ Địa.
2) The embryo-stage of the nature of Buddha-truth: Tánh địa.
3) The stage of patient endurances: Nhập nhơn địa (Nhẫn địa)—Bát Nhân Địa.
4) The stage of freedom from wrong views: Kiến địa.
5) The stage of freedom from the first six of nine delusions in practice: Bạc địa.
6) The stage of freedom from the remaining worldly desires: Ly dục địa.
7) The stage of complete discrimination in regard to wrong views and thoughts: The stage of an arhat—Dĩ biện địa.
8) Pratyekabuddhahood: Bích Chi Phật địa.
9) Bodhisattvahood: Bồ Tát địa.
10) Phật địa: Buddhahood.

(II) The ten stages of Bodhisattvabhumi: Thập Địa Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra (Avatamsaka Sutra), there are ten stages or characteristics of a Buddha. The ten stages of a Mahayana Bodhisattva development. The Ten Stages of the Bodhisattva, originally found in the Dasa-bhumi Sutra of the Avatamsaka School, are simply name sakes for ordinary people who have no experience in the Path of No Learning (asaiksa-marga). These Mahayanistic Stages are said to have been profounded in order to distinguish the position of the Bodhisattva from those of the Hinayanistic sravaka and pratyeka-buddha—Mười địa vị Đại Thừa Bồ Tát trong Kinh Hoa Nghiêm. Thập Địa Bồ Tát hay mười giai đoạn của Bồ Tát nguyên lai được tìm thấy trong Thập Địa Kinh của tông Hoa Nghiêm, chẳng qua chỉ dùng như những danh xưng cho những phàm phu chưa có sự chứng nghiệm trong Vô Học Đạo. Mười giai đoạn của Đại Thừa Giáo nầy được coi như là được xiển dương để phân biệt địa vị của Bồ Tát với địa vị của Tiểu Thừa Thanh Văn và Duyên Giác:

1) Land of joy, or ground of happiness or delight: Paramudita (skt)—Hoan Hỷ địa.

a) The first stage of Joy (or utmost joy) at having overcome the former difficulties, realizing a partial aspect of the truth, and now entering on the path to Buddhahood and enlightenment. In this stage, the Bodhisattva attains the holy nature for the first time and reaches the highest pleasure, having been removed from all errors of Life-View (darsana-marga) and having fully realized the twofold sunyata: pudgala and dharma. In this stage, a Bodhisatva feels delight because he is able to pass from the narrow ideal of personal Nirvana to the higher ideal of

emancipation all sentient beings from the suffering of ignorance: Giai đoạn Bồ Tát cảm thấy niềm vui tràn ngập vì đang vượt thắng những khó khăn trong quá khứ, phần chứng chơn lý và bây giờ đang tiến vào trạng thái của Phật và sự giác ngộ. Trong giai đoạn nầy Bồ Tát đạt được bản tánh Thánh Hiền lần đầu và đạt đến tịnh lạc khi đã đoạn trừ mê hoặc ở kiến đạo, và đã hoàn toàn chứng đắc hai thứ tánh không: nhân và pháp không. Đây là giai đoạn mà vị Bồ Tát cảm thấy hoan hỷ khi Ngài dẹp bỏ được lý tưởng hẹp hòi của Niết Bàn cá nhân đi đến lý tưởng cao đẹp hơn để giúp cho tất cả chúng sanh giải thoát mọi vô minh đau khổ.

b) In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha told Ananda: "Ananda, these good men have successfully penetrated through to great Bodhi. Their enlightenment is entirely like the Thus Come One's. They have fathomed the state of Buddhahood. This is called the ground of happiness.": Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật bảo ngài A Nan: "Ông A Nan! Người thiện nam đó, đối với đại Bồ Đề khôn khéo được thông đạt, về giác phần thân với Như Lai, cùng tột cảnh giới Phật. Đó gọi là Hoan Hỷ Địa."

2) Land of purity, or ground of leaving filth: Vimala (skt)—Land of freedom from defilement—Ly Cấu địa.

a) Negatively speaking, Vimala means 'freedom from defilement;' positively speaking, Vimala means 'purity of heart.' This is the stage of purity, perfect of discipline, and freedom from all possible defilement through practices of dhyana and samadhi. The stage of purity in which a bodhisattva overcomes all passions and impurity. In this stage, the Bodhisattva reaches the perfection of discipline (sila) and becomes utterly taintless with regard to morality: Ly cấu theo nghĩa tiêu cực là 'không bị ô uế,' nhưng theo nghĩa tích cực là 'tâm thanh tịnh.' Đây là giai đoạn mà vị Bồ Tát thanh tịnh, hoàn thiện đạo đức của mình, và tự giải thoát khỏi mọi khuyết điểm bằng cách thực hành thiền định. Giai đoạn ly cấu là giai đoạn mà vị Bồ Tát lìa bỏ mọi phiền não (dục vọng và uế trược) của dục giới. Trong giai đoạn nầy vị Bồ Tát đạt đến giới đức viên mãn và hoàn toàn vô nhiễm đối với giới hạnh.

b) In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha told Anana: "The differences enter into identity; the identity is destroyed. This is called the ground of leaving filth.": Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật bảo ngài A Nan: "Tính khác nhập vào đồng. Đồng tính cũng diệt, đó gọi là ly cấu địa."

3) Land of radiance, or ground of emitting light: Prabhakari (skt)—Phát Quang địa.

a) The stage of further enlightenment where bodhisatva's insight penetrates into the impermanence of all things, or where he gains insight into impermanence (anitya) of existence and develops the virtue of patience (kshanti) in bearing difficulties and in actively helping all sentient beings. In this stage of the emission of light, after having attained the deepest introspective insight, the Bodhisattva radiates the light of wisdom, gets the pefection of forbearance (ksanti) and becomes free from the errors of Life-Culture (bhavana-marga): Giai đoạn Bồ Tát hiểu thấu triệt tính cách vô thường của tất cả sự vật. Ngài thấy rõ tính chất tạm bợ của cuộc đời và phát triển đức tính kiên nhẫn bằng cách chịu đựng những khó khăn và tích cực giúp đở sinh linh. Trong giai đoạn nầy, sau khi đã đạt được nội quán thâm sâu, vị Bồ Tát phát ra ánh sáng trí tuệ, đạt được nhẫn nhục viên mãn và thoát khỏi những mê vọng của tu đạo.

b) According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha told Ananda: "At the point of ultimate purity, brightness comes forth. This is called the ground of emitting light.": Theo kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật bảo ngài A Nan: "Trong sạch cùng tột, sáng phát sinh ra thì gọi là phát quang địa."

4) The blazing land, or the ground of blazing wisdom: Archishmati (skt)—Diễm Huệ địa.

a) Archismati is the stage in which the Bodhisattva practices passionlessness and detachment and burns the twin coverings of defilement and ignorance. This is the stage of

glowing or flaming wisdom where Bodhisattva attains the perfection of bravery or effort (virya), thereby increasing the power of insight more and more. He is able to burn away earthly desires as well as remaining false conceptions, develops wisdom and perfects the thirty-seven requisites of enlightenment: Trong giai đoạn nầy, Bồ Tát thực hành sự an nhiên tự tại và đốt bỏ những thứ ô nhiễm và vô minh. Đây là giai đoạn mà vị Bồ Tát đạt được sự viên mãn của tinh tấn, nhân đó ngày càng tăng năng lực quán hạnh, thiêu đốt những dục lạc trần thế cũng như những tư tưởng sai lạc còn nằm trong đầu, trau dồi trí năng cũng như hoàn thiện ba mươi bảy phẩm trợ đạo để đạt tới giác ngộ.

b) In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha told Ananda: "When the brightness becomes ultimate, enlightenment is full. This is called the ground of blazing wisdom.": Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật bảo ngài A Nan: "Sáng cùng tột rồi được giác phần viên mãn thì gọi là diễm huệ địa."

5) The land extremely difficult to conquer, or the ground of invincibility: Sudurjaya (skt)—Cực Nan Thắng địa.

a) The stage of mastery of utmost or final difficulties, or illusions of darkness, or ignorance. In this stage, the Bodhisattva develops the spirit of sameness and absorbs himself in meditation, gets the perfection of meditative concentration, in order to achieve an intuitive grasp of the truth, to understand the four noble truths, to clear away doubt and uncertainty, to know what is proper and what is not. During this stage Bodhisattva continues to work on the perfection of the thirty-seven requisites of enlightenment: Giai đoạn Bồ tát vượt thắng mọi khó khăn và phiền não cuối cùng. Trong giai đoạn nầy, Bồ Tát phát huy tinh thần bình đẳng đồng nhất và đắm mình vào thiền định, đạt được sự viên mãn của thiền định nhằm đạt được nhận thức trực giác về chân lý, hiểu được tứ đế, từ bỏ mọi hoài nghi và do dự, biết phân biệt đúng sai, trong khi vẫn tiếp tục hoàn thiện ba mươi bảy phẩm trợ đạo (trong giai đoạn nầy Bồ Tát thuận nhẫn tu đạo, các loại vô minh, nghi kiến của tam giới, hết thảy đều thấy là không).

b) In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha told Ananda: "No identity or difference can be attained. This is called the ground of invincibility.": Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật bảo ngài A Nan: "Tất cả đồng và khác không thể đến, đó gọi là cực nan thắng địa."

6) Land in view of wisdom, or the ground of manifestation: Abhimukhi (skt)—Hiện Tiền địa.

a) In this stage, the bodhisattva attains the perfection of wisdom or insight (prajna), recognizes that all dharmas are free from characteristics origins, and without distinction between existence and nonexistence. In this stage, the Bodhisattva stands face to face with Reality. He realizes the sameness of all phenomena. Thus, the sign of supreme wisdom begins to appear; owing to the perfection of the virtue of wisdom and comprehension of nothingness, Bodhisattva can enter nirvana; however, also retains equanimity as to purity and impurity, so he still vow to come back to the world to save beings. This is the stage of the open way of wisdom above definitions of impurity and purity: Giai đoạn Bồ Tát đạt được sự viên mãn của trí huệ, hiểu ra các pháp đều không có dấu phân biệt, không có nguồn gốc, không có tồn tại với không tồn tại. Bồ Tát hiểu được quá trình thập nhị nhơn duyên. Nhờ hiểu được tính hư không và hoàn thiện trí năng. Trong giai đoạn nầy, Bồ Tát trực diện với thực tại, và ý thức được sự đồng nhất của tất cả các hiện tượng. Nhờ đó mà trí huệ tối thượng ló dạng và vị Bồ Tát có thể tịch diệt mãi mãi, Bồ Tát giữ mãi bình đẳng tính đối với tịnh và bất tịnh, nhưng vì cảm thông với chúng sanh, Bồ Tát vẫn trở lại thế gian.

b) According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha told Ananda: "With unconditioned true suchness, the nature is spotless, and brightness is revealed. This is called the ground of manifestation.": Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức

Phật bảo ngài A nan: "Vô vi chân như, tính tịnh sáng suốt lộ ra, đó gọi là hiện tiền địa."

7) The far-reaching land, or the ground of traveling far: Duramgama (skt)—Viễn Hành địa.

a) The stage of proceeding afar, or far-going, which is the position farthest removed the selfish state of the two Vehicles. He is getting above ideas of self, gaining knowledge and skillful means which enable him to exercise great mercy to all beings by helping them proceed the way to enlightenment. After passing through this stage, the Bodhisattva rises above the states of the Two Vehicles, and it's impossible to fall back to lower levels. In this stage, the Bodhisattva acquires the knowledge that enable him to adopt skillful means for his work of salvation. He has won Nirvana, but without entering it, for he is busily engaged for the emancipation of other sentient beings: Bồ tát đã bỏ xa tình trạng ngã chấp của nhị thừa, có đầy đủ nhận thức về mình cũng như đạt được kiến thức về các phương tiện thiện xảo khiến Bồ Tát có lòng đại bi và khả năng dẫn dắt tha nhân tiến về nẻo bồ đề. Sau khi đã vượt qua giai đoạn nầy, Bồ Tát vượt lên trên hàng Nhị Thừa, và sẽ không bao giờ rơi trở lại vào ác đạo. Trong giai đoạn nầy, Bồ Tát đã lãnh hội được kiến thức có thể giúp Ngài giải thoát, đã chứng đắc Niết Bàn nhưng vẫn chưa tiến vào, vì còn bận rộn dấn thân vào việc giúp cho những chúng sanh đều được giải thoát.

b) In the Surangama Sutra, book Eight, the Budha told Ananda: "Coming to the farthest limits of true suchness is called the ground of traveling far.": Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật bảo ngài A Nan: "Cùng tột đến chân như gọi là viễn hành địa."

8) The immovable land: Acala (skt)—Bất Động địa.

a) The immovable land (the stage of immovability), or the ground of immovability. When the Bodhisattva reaches here, he experiences the anutpattika-dharma-ksanti or the acquiescence in the unoriginatedness of all phenomena. He knows in detail the evolution and involution of the universe. In this stage, he gets rid of discrimination and has a thorough understanding of the nature of existence, realizing why it is like maya, etc., how discrimination starts from our inmate longing to see existence divided into subject and object, and how the mind and what belongs to it are stirred up; he would then practice all that pertains to the life of a good Buddhist, leading to the path of truth all those who have not yet come to it. This is the Bodhisattvas' nirvana which is not extinction: Bất Động Địa hay giai đoạn không chuyển động. Khi vị Bồ Tát đạt đến đây, Ngài trải qua 'vô sanh pháp nhẫn' (anutpattika-dharma-ksanti), tức là chấp nhận sự bất sanh của tất cả các hiện tượng. Nơi đây Ngài tri nhận sự tiến hóa và thoái hóa của vũ trụ. Trong giai doạn nầy, vị ấy đoạn trừ phân biệt, hiểu thấu suốt bản chất của hiện hữu, hiểu tại sao hiện hữu giống như huyễn ảo, vân vân, hiểu phân biệt xuất phát từ sự mong mỏi vốn có của chúng ta để được thấy từ sự hiện hữu phân chia chủ khách như thế nào, hiểu tâm và những gì thuộc về tâm bị khuấy động lên như thế nào; thế rồi vị ấy sẽ thực hiện hiện tất cả những gì gắn liền với đời sống của một Phật tử tốt, để từ đó giúp đưa đến con đường chân lý những ai chưa đến được. Đây là Niết Bàn vốn không phải là sự đoạn diệt của một vị Bồ Tát.

b) In this stage, the Bodhisattva completes the perfection of vow (pranidhana) and abiding in the view of "No Characteristic" (alaksana), wanders freely according to any opportunity. In this stage, the Bodhisattva dwells firmly in the truth of the Middle Way; he reaches the stage of attainment of calm unperturbedness where he no longer be disturbed by anything. He gains the ability to transfer his merit to other beings and renounce the accumulation of further karmic treasures: Trong giai đoạn nầy vị Bồ Tát thành tựu nguyện viên mãn và trụ trong vô tướng, mà du hành tự tại tùy cơ. Từ đây không có gì làm rối được sự thanh tịnh của Bồ tát. Trong giai đoạn nầy, Bồ Tát trụ vững vàng trong Trung Đạo, và đạt được khả năng truyền thụ những giá trị của mình

cho người khác và từ chối tích trữ thêm nghiệp.

c) In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha told Ananda: "The single mind of true suchness is called the ground of immovability.": Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật bảo ngài A Nan: "Một tâm chân như gọi là bất động địa."

9) The land of good thoughts, or the ground of good wisdom: Sadhumati (skt)—Thiện Huệ địa.

a) In this stage, the Bodhisattva acquires comprehensive knowledge, unfathomable by ordinary human intelligence. He knows the desires and thoughts of men and is able to teach them according to their capacities. This is the stage of wisdom of the bodhisattva is complete (all-penetrating wisdom). In this stage he possesses the finest discriminatory wisdom, six supernatural powers, four certainties, eight liberations, all dharanis. He knows the nature of all dharmas and expound them without problems (without restriction). He also knows when, where and how to save other sentient beings. In this stage, the Bodhisattva preaches everywhere discriminating between those who are to be saved and those who are not: Trong giai đoạn nầy, Bồ Tát chứng ngộ tri thức bao quát mà trí huệ thông thường của nhân loại khó có thể hiểu được. Bồ Tát có thể biết được những dục vọng và tư tưởng của người khác, và có thể giáo dục họ tùy theo khả năng của mỗi người. Lúc nầy trí năng của Bồ Tát đạt tới toàn thiện, Bồ Tát nắm được mười sức mạnh (dashabala), sáu thần thông (Abhijna), bốn xác định (four certainties), tám giải thoát (eight liberations) và các Dharani. Lúc nầy Bồ Tát thông biết về các pháp và giảng dạy học thuyết không ngăn ngại, Bồ Tát cũng biết khi nào, tại đâu và làm thế nào cứu vớt chúng sanh. Trong giai đoạn nầy, Bồ Tát giảng pháp khắp nơi, đồng thời phán xét những người đáng cứu độ và những người không cứu độ được.

b) According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha told Ananda: "Bringing forth the function of true suchness is called the ground of good wisdom. Ananda! All Bodhisattvas at this point and beyond have reached the effortless way in their cultivation. Their merit and virtue are perfected, and so all the previous positions are also called the level of cultivation.": Theo kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật bảo ngài A Nan: "Phát khởi ra dụng của chân như mà tùy duyên ứng hóa thì gọi là thiện huệ địa. Ông A Nan! Đây các vị Bồ tát, từ địa vị nầy trở đi, công tu tập xong, công đức viên mãn, nên cũng gọi địa nầy là tu tập địa."

10) Land of dharma clouds, or the ground of the Dharma cloud: Dharmamegha (skt)—Pháp Vân địa.

a) The stage of attaining to the fertilizing powers of the Law-cloud (the Cloud of Teaching). Bodhisattva has realized all understanding and immeasurable virtue. The dharmakaya of the bodhisattva is fully developed. In this stage, the Bodhisattva benefits all sentient beings with the Law just as a cloud sends down rain impartially on all things. His Buddhahood is confirmed by all Buddhas. In this he acquires perfection of contemplation, knows the mystery of existence, and is consecrated as perfect. In fact, this is the stage of the Buddha who is represented by such a Bodhisattva (he attains Buddhahood). In this stage, the Bodhisattva is able to preach the Dharma to all the world equally, just as the rainclouds pour down heavy rains during drought: Bồ Tát đã thực hiện mọi hiểu biết và phẩm chất vô hạn. Trong giai đoạn nầy, Bồ Tát thực hành hạnh nguyện cứu độ đồng đều hết thảy chúng sanh, giống như mưa rơi trên vạn hữu không phân biệt. Pháp thân Bồ tát đầy đủ. Phật quả vị của Bồ tát được chư Phật thọ ký. Trong giai đoạn nầy, Bồ Tát chứng ngộ được sự minh tưởng một cách viên mãn, biết được sự huyền bí của sự sinh tồn, và được tôn sùng là một bậc hoàn mỹ. Kỳ thật, đây là địa vị của Đức Phật biểu hiện nơi một Bồ Tát (đến đây Bồ Tát đã thành Phật). Trong giai đoạn nầy vị Bồ Tát có thể giảng pháp cho tất cả thế giới một cách bình đẳng như những đám mây

tuôn xuống những cơn mưa lớn trong mùa đại hạn vậy.

b) The with a wonderful cloud of compassionate protection one covers the sea of Nirvana. This is called the ground of the Dharma cloud.": Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật bảo ngài A Nan: "Tiếng nói của đức từ bao dung, che chở như mây nhiệm mầu bao trùm bể Niết Bàn nên gọi là pháp vân địa."

(III) The ten stages for a hearer—Ten Sravaka stages—Thập Địa Thanh Văn—Mười địa vị của Thanh Văn Thừa:

1) The stage of initiation as a disciple by taking (receiving) the three refuges in the Buddha, Dharma and Sangha and observing the basic five commandments: Thọ Tam Quy địa—Trong giai đoạn nầy, hành giả bắt đầu bằng cách thọ tam quy ngũ giới.
2) The stage of belief or faith-root: Tín địa—Giai đoạn tin tưởng hay cội rễ tin tưởng.
3) The stage of belief in the four noble truths: Tín pháp địa—Giai đoạn tín thọ Tứ Thánh Đế.
4) The stage of an ordinary disciple who observe the five basic contemplations: Nội phàm phu địa—Giai đoạn tu tập ngũ đình tâm quán.
5) The stage of those who pursue the three studies (Listening, Reflecting, Cultivating): Học tín giải địa—Giai đoạn Văn Tư Tu.
6) The stage of seeing the true way: Nhập Nhơn địa (Nhẫn địa)—Giai đoạn thấy được chân lý.
7) Srota-apanna—The stage of a definite stream-winner and assure Nirvana—Tu Đà Hườn (Dự Lưu) địa: Giai đoạn Dự lưu hay Nhập lưu và chắc chắn được đạo quả Niết bàn.
8) Sakrdagamin: The stage of only one more rebirth—Tư Đà Hàm (Nhất Lai) địa—Giai đoạn Nhứt Lai (chỉ còn tái sanh một lần nữa mà thôi).
9) The stage of no-return (no rebirth): A Na Hàm (Bất Lai) địa—Giai đoạn Bất Lai (không còn tái sanh nữa).
10) Arhatship—The stage of an arhat: A La Hán địa—A La Hán quả.

(IV) The ten stages of the pratyekabuddha—Thập Địa (Duyên Giác)—Mười địa vị Duyên Giác Thừa:

1) The stage of perfect asceticism: Khổ Hạnh cụ túc địa—Giai đoạn tu hành khổ hạnh.
2) The stage of mastery of the twelve links of causation: Tự giác thậm thâm thập nhị nhơn duyên địa—Giai đoạn tu tập và thông hiểu mười hai nhơn duyên.
3) The stage of the four noble truths: Giác Liễu Tứ Thánh đế địa—Giai đoạn tu tập Tứ Thánh đế.
4) The stage of deeper knowledge: Thậm thâm Lợi trí địa: Giai đoạn trí huệ phát triển thâm hậu.
5) The stage of the eightfold noble path: Bát Thánh Đạo địa—Giai đoạn tu tập Bát Thánh đạo.
6) The stage of the three realms: Giác Liễu Pháp Giới (Tam Pháp Giới) địa: Giai đoạn liễu pháp trong tam giới.
7) The stage of the nirvana: Chứng tịch Diệt địa: Giai đoạn Niết bàn.
8) The stage of the six supernatural powers: Lục Thông địa—Giai đoạn đạt được lục thông.
9) The stage of arrival at the intuitive state: Triệt Hòa Mật địa—Giai đoạn đi đến trực giác.
10) The stage of mastery of the remaining influences of former habits: Tập Khí Tiệm Bạc địa: Giai đoạn chế ngự những ảnh hưởng còn lại của thói quen trong quá khứ.

Ten grounds of a bodhisattva: Bodhisattva-bhumi (skt)—Thập Địa Bồ Tát—See Ten grounds.

Ten habit energies: Mười Tập Khí—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of habit energy of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can forever get rid of all afflictive habit energies and attain Buddhas' habit energies of great knowledge, the knowledge that is not energized by habit—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ tập khí của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời lìa hẳn tất cả tập khí phiền não, đạt được trí đại trí tập khí phi tập khí của Như Lai.

1) The habit energy of determination for enlightenment: Tập khí của Bồ Đề tâm.
2) The habit energy of roots of goodness: Tập khí của thiện căn.
3) The habit energy of edifying sentient beings: Tập khí giáo hóa chúng sanh.
4) The habit energy of seeing Buddha: Tập khí thấy Phật.
5) The habit energy of undertaking birth in pure worlds: Tập khí thọ sanh nơi thế giới thanh tịnh.
6) The habit energy of enlightening practice: Tập khí công hạnh.
7) The habit energy of vows: Tập khí của thệ nguyện.
8) The habit energy of transcendence: Tập khí của Ba La Mật.
9) The habit energy of meditation on equality: Tập khí tư duy pháp bình đẳng.
10) The habit energy of various differentiations of state: Tập khí của những cảnh giới sai biệt.

Ten hindrances: Thập Chướng—Ten hindrances that any Bodhisattva must overcome before achieving enlightenment—Mười chướng ngại mà bất cứ Bồ Tát nào cũng đều phải vượt qua:

1) The common illusions of the unenlightened, taking the seeming for real: Dị sanh tánh chướng—Chướng ngại vì tưởng rằng những cái không thật là thật.
2) Common unenlightened conduct: Tà hạnh chướng.
3) Ignorant and dull ideas: Ám độn chướng.
4) The illusions that things are real and have independent existence: Vi tế hiện hành phiền não chướng.
5) The lower ideals in Hinayana of nirvana: Hạ thừa Niết bàn chướng.
6) The ordinary idea of pure and impure: Thô tướng hiện hành chướng.
7) The idea of reincarnation: Tế tướng hiện hành chướng.
8) The continuation of activity even in the formless world: Vô tướng gia hành chướng.
9) No desire to act for the salvation of others: Lợi tha Bất dục hành chướng.
10) Non-attainment of complete mastery: Chư pháp vị đắc tự tại chướng.

Ten hindrances that any Bodhisattva must overcome before achieving enlightenment: Thập Chướng—See Ten hindrances.

Ten illuminations of knowledge of Great Enlightening Beings: Mười Trí Quang Chiếu Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten illuminations of knowledge of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the illumination of supreme knowledge of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười trí quang chiếu của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được trí quang chiếu vô thượng của tất cả chư Phật.

1) The illumination of knowledge of certain attainment of supreme perfect enlightenment: Trí quang chiếu quyết định sẽ thành chánh đẳng chánh giác.
2) The illumination of knowledge seeing all Buddhas: Trí quang chiếu thấy tất cả Phật.
3) The illumination of knowledge of seeing all sentient beings dying in one place and being born in another: Trí quang chiếu thấy tất cả chúng sanh chết đây sanh kia.
4) The illumination of knowledge understanding the doctrines of all scriptures: Trí quang chiếu hiểu tất cả tu-đa-la pháp môn.
5) The illumination of knowledge developing the determination of enlightenment through association with the wise and accumulation of roots of goodness: Trí quang chiếu y chỉ thiện tri thức phát tâm Bồ Đề tích tập thiện căn.
6) The illumination of knowledge showing all Buddhas: Trí quang chiếu thị hiện tất cả chư Phật.
7) The illumination of knowledge teaching all sentient beings so they may abide in the state of enlightenment: Trí quang chiếu giáo hóa tất cả chúng sanh đều khiến an trụ Như Lai địa.
8) The illumination of knowledge expounding inconceivable great means of access to truth: Trí quang chiếu diễn thuyết bất khả tư nghì quảng đại pháp môn.
9) The illumination of knowledge skillfully comprehending the spiritual powers of all Buddhas: Trí quang chiếu thiện xảo biết rõ tất cả chư Phật thần thông oai lực.

10) The illumination of knowledge fulfilling all transcendent ways: Trí quang chiếu đầy đủ tất cả các Ba La Mật.

Ten incomprehensibles: Thập Diệu—See Ten wonders.

Ten indications: Ten indications used by Bodhisattvas in the Flower Adornment Sutra—Thập Pháp Cú Của Chư Bồ Tát Trong Kinh Hoa Nghiêm.

1) Indication of the succession of all Buddhas and the succession of lands in the atoms of the Buddha-lands throughout all universes: Diễn thuyết pháp cú thị hiện đồng trong pháp giới tất cả Phật sát vi trần, chư Phật thứ đệ xuất thế, các cõi thứ đệ thành hoại.
2) Indication of the seeking and following of virtues of the Buddhas in all Buddha-lands in space throughout the future: Diễn thuyết pháp cú có thể thị hiện đồng trong hư không pháp giới tất cả các cõi Phật, tận vị lai kiếp, âm thanh tán thán công đức của Như Lai.
3) Indication of Buddhas emerging in all Buddha-lands and showing the ocean of infinitely various doors of enlightenment: Diễn thuyết pháp cú có thể thị hiện đồng trong hư không giới tất cả cõi Phật, Như Lai xuất thế vô lượng vô biên thành Chánh Giác Môn.
4) Indication of the hosts of enlightening beings in the circles of the Buddhas in the Buddha-lands throughout space facing the terrace of enlightenment: Diễn thuyết pháp cú có thể thị hiện đồng trong hư không giới tất cả cõi Phật, Đức Như Lai ngồi đạo tràng giữa chúng hội Bồ Tát.
5) Indication of pervading the cosmos in a moment of thought with emanations in the forms of the Buddhas of past, present and future, emitted in every pore: Diễn thuyết pháp cú nơi tất cả các lỗ lông niệm niệm xuất hiện đồng tam thế thân biến hóa của tất cả chư Phật khắp pháp giới.
6) Indication of the light of magical pervasion of all multitudes of lands in all the oceans in all directions equally with one body: Diễn thuyết pháp cú có thể làm cho một thân đầy khắp mười phương tất cả sát hải bình đẳng hiển hiện.
7) Indication of revelation of the power of concentration of all pasts, presents and futures of the transfigurations of the state of Buddhahood in the surface of all objects: Diễn thuyết pháp cú có thể làm cho trong tất cả những cảnh giới hiện khắp tam thế chư Phật thần biến.
8) Indication of manifestation of the oceans of eons of various successive transfigurations of Buddha in the lands of past, present and future, equal to the atoms of all the lands: Diễn thuyết pháp cú có thể làm cho trong tất cả Phật sát vi trần hiện khắp tam thế tất cả Phật sát vi trần số Phật, những thần biến trải qua vô lượng kiếp.
9) Indication of the birth of Enlightening Beings from the endless power emanating from every pore by the ocean of vows of all Buddhas of past, present, and future: Diễn thuyết pháp cú có thể làm cho tất cả lỗ lông xuất sanh âm thanh đại nguyện hải của tất cả tam thế chư Phật, tận vị lai kiếp, khai phát hóa đạo tất cả Bồ Tát.
10) Indication of endless manifestation of varied expositions of truth amid equal adornments of sites of enlightenment with circles of Enlightening Beings around lion thrones equal in extent to the cosmos: Diễn thuyết pháp cú có thể làm cho tòa sư tử của Phật lượng đồng pháp giới, chúng hội Bồ Tát, đạo tràng trang nghiêm, tận vị lai kiếp chuyển những pháp luân vi diệu.

Ten indications used by Bodhisattvas: Thập Pháp Cú Của Chư Bồ Tát—See Ten indications.

Ten inexhaustible treasures: Thập Vô Tận Tạng—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 18, there are ten inexhaustible treasuries attained by enlightening beings once they have fulfilled ten vows—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 18, có mười vô tận tạng thành đạt bởi chư Bồ Tát khi các Ngài thành tựu đầy đủ mười nguyện.

1) Perception of all the Buddhas: Vô tận tạng thấy khắp chư Phật.
2) Perfect memory power: Tổng trì chẳng quên.
3) Certain understanding of all the teachings: Quyết rõ các pháp.
4) Compassion salvation: Đại bi cứu độ.

5) Various states of concentration: Các môn tam muội.
6) Extensive blessings and virtues satisfying the hearts of all beings: Phước đức rộng lớn làm thỏa mãn lòng chúng sanh.
7) Profound knowledge to expound all truths: Trí huệ rất sâu có khả năng giải bày tất cả các pháp.
8) Spiritual powers gained as a consequences of practice: Báo được thần thông.
9) Subsistence for immeasurable eons: Trụ vô lượng kiếp.
10) Entry into boundless worlds: Nhập vô biên thế giới.

** For more information, please see Ten principles which help enlightening beings fulfill their great vows.

Ten inexhaustible vows: Dasanishthapada (skt)—Thập Vô Tận Nguyện—Ten Inexhaustible Vows to be made by the Bodhisattva at the Stage of Joy. The vows are called "inexhaustible" because their objectives are of such nature. Because all the ten worlds will never come to an end, and as long as they continue to exist, the Bodhisattva will never put forward his great vows with energy and determination—Mười lời nguyện vô tận của một vị Bồ Tát ở Hoan Hỷ Địa. Các lời nguyện được gọi là vô tận vì đối tượng của chúng thuộc bản chất như thế. Vì cả mười thế giới kể dưới đây sẽ không bao giờ dứt tận, và hễ chừng nào chúng còn tiếp tục hiện hữu thì vị Bồ Tát vẫn sẽ thực hiện các đại nguyện của mình với năng lực và sự cả quyết.

1) The world of beings: Sattvadhatu (skt)—Vô Sinh Giới hay thế giới của các chúng sanh.
2) This world: Lokadhatu (skt)—Thế giới nầy.
3) Space: Akasadhatu (skt)—Hư Không Giới (không gian, hu không).
4) The world where Dharma prevails:Dharmadhatu (skt)— Pháp Giới (thế giới trong đó Pháp là thù thắng).
5) Nirvana-world: Nirvanadhatu (skt)—Niết Bàn Giới (thế giới Niết Bàn).
6) The world where the Buddha is born: Buddhotpadhatu (skt)—Phật Xuất Hiện Giới (thế giới mà ở dó Đức Phật ra đời).
7) The world of Tathagata-knowledge: Tathagatajnanadhatu (skt)—Như Lai Trí Giới (thế giới của Như Lai trí).
8) The world as the object of thought: Cittalambanadhatu (skt)—Tâm Sở Duyên Thế Giới (thế giới làm đối tượng của ý tưởng).
9) The world as the object of Buddha-knowledge: Buddhavishayajnanadhatu (skt)—Phật Trí Sở Nhập Cảnh Giới Giới (thế giới làm đối tượng của Phật trí).
10) The world where this worldly life, the Dharma and the Buddha-knowledge are evolved: Lokavartani-dharmavartani-jnanavartani-dhatu (skt)—Thế Gian Chuyển Pháp Luân Trí Chuyển Giới (thế giới mà ở đó cuộc đời trần tục nầy Pháp và Phật trí phát sanh).

Ten Infinities of Phenomena: Ten infinite things—Thập Vô Lượng Sự—According to the Buddha in The Flower Ornament Scripture, the Buddha, the one who realizes Thusness, the worthy, the truly awake, becomes manifest, not by one condition, not by one phenomenon, but by means of infinite phenomena. It is accomplished by ten infinities of things—Mười Vô Lượng Sự—Theo Đức Phật trong Kinh Hoa Nghiêm, Đức Như Lai Chánh Đẳng Chánh Giác, chẳng phải do một duyên một sự, mà Như Lai xuất hiện được thành tựu là do mười vô lượng sự.

1) It is accomplished by the mind of enlightenment that took care of infinite sentient beings in the past: Thành tựu là do quá khứ vô lượng bồ đề tâm nhiếp thọ tất cả chúng sanh.
2) It is accomplished by the infinite supreme aspirations of the past: Thành tựu là do quá khứ vô lượng chí nguyện thanh tịnh thù thắng
3) It is accomplished by great benevolence and compassion, which infinitely save all sentient beings in the past: Thành tựu do quá khứ vô lượng đại từ đại bi cứu hộ tất cả chúng sanh
4) It is accomplsihed by infinite continuous commitments of the past: Thành tựu là do quá khứ vô lượng hạnh nguyện tương tục.
5) It is accomplished by infinite cultivation of virtues and knowledge tirelessly in the past:

Thành tựu là do quá khứ vô lượng tu các phước trí tâm không nhàm đủ.

6) It is accomplished by infinite services of Buddhas and education of sentient beings in the past: Thành tựu là do quá khứ vô lượng cúng dường chư Phật và giáo hóa chúng sanh.
7) It is accomplished by infinite pure paths of wisdom and means in the past: Thành tựu là do vô lượng quá khứ trí huệ phương tiện thanh tịnh đạo.
8) It is accomplished by infinite pure virtues of the past: Thành tựu là do quá khứ vô lượng thanh tịnh công đức tạng.
9) It is accomplished by infinite ways of adornment in the past: Thành tựu là do quá khứ vô lượng trang nghiêm đạo trí.
10) It is accomplished by infinite comprehensions of principles and meanings in the past: Thành tựu là do quá khứ vô lượng thông đạt pháp nghĩa làm thành

Ten infinite things: Thập Vô Lượng Sự—See Ten Infinities of Phenomena.

Ten infinities of things that the manifestation of Buddha can be accomplished: Mười Vô Lượng Trăm Ngàn Vô Số Sự Mà Sự Xuất Hiện của Đức Như Lai Được Thành Tựu—According to the Flower Ornament Scripture, Chapter 38, Manifestation of Buddha, there are ten infinities of things that the manifestation of Buddha can be accomplished. When these infinite, incalculable aspects of the Teaching are fulfilled, one becomes a Buddha—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm Ly Thế Gian (38), có mười vô lượng trăm ngàn vô số sự được thành tựu khi có sự xuất hiện của Đức Như Lai. Vô lượng a tăng kỳ pháp môn viên mãn như vậy mà thành tựu Như Lai.

1) It (the manifestation of Buddha) is accomplished by the mind of enlightenment in the past that took care of infinite sentient beings: Do quá khứ vô lượng Bồ Đề Tâm nhiếp thọ tất cả chúng sanh mà sự xuất hiện của Đức Như Lai được thành tựu.
2) It is accomplished by the infinite supreme aspiration of the past: Do quá khứ vô lượng chí nguyện thanh tịnh thù thắng mà sự xuất hiện của Đức Như Lai được thành tựu.
3) It is accomplished by great benevolence and compassion, which infinitely saved all sentient beings in the past: Do quá khứ vô lượng đại từ đại bi cứu hộ tất cả chúng sanh mà thành tựu.
4) It is accomplished by infinite continuous commitments of the past: Do quá khứ vô lượng hạnh nguyện tương tục mà thành tựu.
5) It is accomplished by infinite cultivation of virtues and knowledge tirelessly in the past: Do quá khứ vô lượng tu các phước trí tâm không nhàm đủ mà thành tựu.
6) It is accomplished by infinite service of Buddhas and education of sentient beings in the past: Do quá khứ vô lượng cúng dường chư Phật giáo hóa chúng sanh mà thành tựu.
7) It is accomplished by infinite pure paths of wisdom and means in the past: Do quá khứ vô lượng trí huệ phương tiện thanh tịnh đạo mà thành tựu.
8) It is accomplished by infinite pure virtues of the past: Do quá khứ vô lượng thanh tịnh công đức tạng mà thành tựu.
9) It is accomplished by infinite ways of adornment in the past: Do quá khứ vô lượng trang nghiêm đạo trí mà thành tựu.
10) It is accomplished by infinite comprehensions of principles and meanings in the past: Do quá khứ vô lượng thông đạt pháp nghĩa mà thành tựu.

Ten initial stages of directional decisions: Thập Phát Thú Tâm—Ten initial stages of directional decisions (these minds are associated with the ten stages) in which the bodhisattvas have the following minds—Mười giai đoạn phát tâm đầu tiên (những tâm nầy liên hệ đến Thập Trụ):

1) The mind of abandoning things of the world: Xả Tâm—Bồ tát xả bỏ mọi thứ.
2) The mind of keeping moral law: Giới Tâm—Tâm giữ gìn giới luật.
3) The mind of patience: Nhẫn Nhục Tâm—Tâm nhẫn nhục.
4) The mind of zealous progress: Tiến Tâm—Tâm tinh tấn.
5) The mind of Dhyana: Định Tâm—Tâm thiền định.
6) The mind of wisdom: Tuệ Tâm—Tâm trí huệ.

7) The mind of resolve: Nguyện Tâm—Tâm phát thệ nguyện.
8) The mind of guarding the law: Hộ Tâm—Tâm hộ pháp.
9) The mind of joy: Hỷ Tâm—Tâm hỷ lạc.
10) The mind of spiritual baptism by the Buddha: Đỉnh Tâm—Tâm quyết được Phật thọ ký.

Ten kinds of abiding of Great Enlightening Beings: Mười Chỗ An Trụ Của Chư Đại Bồ Tát—According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of abiding of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can reach the Buddhas' supreme abiding in omniscience—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười chỗ an trụ của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được an trụ nhứt thiết trí vô thượng.

1) Abiding in the will for enlightenment, never forgetting it: An trụ tâm Bồ Đề, chưa từng quên mất.
2) Abiding in the transcendent ways, not tiring for fostering enlightenment: An trụ Ba La Mật, vì chẳng nhàm trợ đạo.
3) Abiding in the teaching of truth, increasing wisdom: An trụ thuyết pháp, vì tăng trưởng trí huệ.
4) Abiding in dispassion, realizing great meditational concentration: An trụ nơi bình thản vô tư, vì chứng đại thiền định.
5) Abiding in conformity to—An trụ tùy thuận:
a) Universal knowledge: Nhứt thiết trí.
b) Austerity: Đầu đà.
c) Contentment: Tri túc.
d) Moderation in food, clothing, and dwelling: Điều tiết trong ăn, mặc, và ở.
e) Getting rid of evil: Diệt bỏ những điều ác.
f) Thiểu dục thiểu sự: Few desires mean few concerns.
6) Abiding in deep faith, bearing the true Teaching: An trụ thâm tín, vì gánh vác chánh pháp.
7) Abiding in the company of the enlightened, to learn the conduct of Buddhas: An trụ thân cận các Đức Như Lai, vì học Phật oai nghi.
8) Abiding in generation of spiritual powers, to fulfill great knowledge: An trụ xuất sanh thần thông, vì viên mãn đại trí.
9) Abiding in attainment of acceptance, fulfilling the forcast of enlightenment: An trụ đắc nhẫn, vì viên mãn thọ ký.
10) Abiding in the site of enlightenment, fulfilling powers, fearlessness, and all aspects of Buddhahood: An trụ đạo tràng, vì đầy đủ thập lực, vô úy và tất cả Phật pháp.

Ten kinds of abode: Thập Pháp Trụ—According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of abode, abiding therein in all things of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười pháp trụ, để an trụ tất cả các pháp của chư Phật.

1) All Buddhas abide in awareness of all realms of reality: Chư Phật trụ nơi giác ngộ tất cả pháp giới.
2) All Buddhas abide in compassion speech: Chư Phật trụ nơi đại bi ngữ.
3) All Buddhas abide in the fundamental great vow: Chư Phật trụ nơi bổn đại nguyện.
4) All Buddhas abide in persistence in civilizing sentient beings: Chư Phật trụ nơi chẳng bỏ điều phục chúng sanh.
5) All Buddhas abide in the principle of absence of selfhood: Chư Phật trụ nơi pháp không tự tánh.
6) All Buddhas abide in impartial salvation: Chư Phật trụ nơi bình đẳng cứu độ chúng sanh.
7) All Buddhas abide in recollection of truth: Chư Phật trụ nơi pháp không quên mất.
8) All Buddhas abide in the unobstructed minds: Chư Phật trụ nơi tâm không chướng ngại.
9) All Buddhas abide in the constantly rightly concentrated minds: Chư Phật trụ nơi tâm hằng chánh định.
10) All Buddhas abide in equal comprehension of all things without violating the character of ultimate reality: Chư Phật trụ vào khắp tất cả pháp chẳng trái tướng thực tế.

Ten kinds of abode of Great Enlightening Beings: Mười Chỗ Sở Trụ Của Chư Đại Bồ Tát—According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of abode of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can reach the supreme abode of Buddhas where there is no obstruction—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười chỗ sở trụ của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp

nầy thời được chỗ sở trụ vô ngại vô thượng của Như Lai.

1) Dùng đại từ làm chỗ sở trụ, vì tâm bình đẳng với tất cả chúng sanh: The abode of great goodwill, being impartial toward all sentient beings.
2) The abode of great compassion, not slighting the uncultivated: Dùng đại bi làm chỗ sở trụ, vì chẳng khinh người chưa học.
3) The abode of great joy, aloof from all vexations: Dùng chỗ đại hỷ làm chỗ sở trụ, vì rời tất cả ưu não.
4) The abode of great equanimity, regarding the created and uncreated equally: Dùng đại xả làm chỗ sở trụ, vì nơi hữu vi vô vi đều bình đẳng.
5) The abode of transcendent ways, being led by the aspiration for enlightenment: Dùng tất cả Ba La Mật làm chỗ sở trụ, vì lấy Bồ Đề tâm làm đầu.
6) The abode of universal emptiness, by virtue of skillful analysis: Dùng nhứt thiết không làm chỗ sở trụ, vì thiện xảo quán sát.
7) The abode of signlessness, not leaving the absolute state: Dùng vô tướng làm chỗ sở trụ, vì chẳng ra hỏi chánh vị.
8) The abode of wishlessness, examining the experience of taking on life: Dùng vô nguyện làm chỗ sở trụ, vì quán sát thọ sanh.
9) The abode of recollection and awareness, by virtue of full development of recognition of truth: Dùng niệm huệ làm chỗ sở trụ, vì nhẫn pháp thành tựu viên mãn.
10) The abode of equality of all things, by virtue of having gained the prediction of Buddhahood: Dùng tất cả pháp bình đẳng làm chỗ sở trụ, vì được thọ ký.

Ten kinds of acceptance: Thập Nhẫn—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 29—According to The Flower Adornment Sutra (The Flower Adornment Sutra—Chapter 29), there are ten kinds of acceptance. Enlightening Beings who attain these ten acceptances will manage to arrive at the stage of unhindered acceptance—Thập Nhẫn, có mười loại nhẫn. Chư Bồ Tát được mười nhẫn nầy thời được đến nơi vô ngại nhẫn địa của tất cả Bồ Tát.

1) They are acceptance of the voice of the Teaching: Âm thanh nhẫn.
2) Conformative acceptance: Thuận nhẫn.
3) Acceptance of the nonorigination of all things: Vô sanh pháp nhẫn.
4) Acceptance of illusoriness: Như huyễn nhẫn.
5) Acceptance of being miragelike: Như diệm nhẫn.
6) Acceptance of being dreamlike: Như mộng nhẫn.
7) Acceptance of being echolike: Như hưởng nhẫn.
8) Acceptance of being like a reflection: Như huyễn nhẫn.
9) Acceptance of being fanthomlike: Như hóa nhẫn.
10) Acceptance of being spacelike: Như hư không nhẫn.

Ten kinds of action of Great Enlightening Beings: Mười sở hành của chư Đại Bồ Tát—According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of action of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the action of Buddhas that has no coming or going—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười hạnh của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được hạnh vô lai vô khứ của Đức Như Lai.

1) Hearing the Teaching, out of fondness for truth: Hạnh nghe chánh pháp, vì ưa thích chánh pháp.
2) Expounding the Teaching to benefit sentient beings: Hạnh thuyết pháp vì lợi ích chúng sanh.
3) Getting rid of covetousness, anger, delusion, and fear, by taming their own minds: Hạnh rời tham, sân, si và sợ hãi, vì biết điều phục tự tâm.
4) Action in the realm of desire, to teach beings in that realm: Hạnh dục giới vì muốn giáo hóa chúng sanh cõi dục.
5) Concentration in the realm of form and formlessness, to foster quick return to noncontamination: Hạnh chánh định sắc giới và vô sắc giới, vì làm cho họ mau xoay trở lại.

6) Aiming for the meaning of the Teaching, to quickly attain wisdom: Hạnh xu hướng pháp nghĩa vì mau được trí huệ.
7) Action in the realm of life, to freely edify sentient beings: Hạnh thọ sanh tất cả xứ, vì tự tại giáo hóa chúng sanh.
8) Action in all Buddha-lands, honoring all Buddhas: Hạnh tất cả cõi Phật, vì lễ bái cúng dường chư Phật.
9) Nirvanic action, not cutting off the continuity of birth and death: Hạnh Niết bàn, vì chẳng dứt sanh tử nối tiếp.
10) Fulfilling all qualities of Buddhahood without giving up application of the principles of Enlightening Beings: Hạnh thành tựu viên mãn tất cả Phật pháp, vì chẳng bỏ pháp hạnh của Bồ Tát.

Ten kinds of actions of knowledge: Thập Trí Nghiệp—According to The Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of actions of knowledge. Enlightening Beings who abide by these ten actions of knowledge can attain the supreme action of great knowledge of Buddhas, including all skillful means of liberation—Theo Kinh Hoa Nghiêm, có mười trí nghiệp. Chư Bồ Tát an trụ trong mười trí nghiệp nầy thời được tất cả thiện xảo phương tiện đại trí nghiệp vô thượng của các Đức Như Lai.

1) Believing in consequences of action and not denying causality: Tin hiểu nghiệp báo, chẳng chối nhơn quả.
2) Not giving up the determination for enlightenment, always remembering the Buddhas: Chẳng bỏ Bồ Đề tâm, thường niệm chư Phật.
3) Attending the wise (good-knowing advisors), respecting and providing for them, honoring them tirelessly: Gần thiện tri thức, cung kính cúng dường, hết lòng tôn trọng, trọn không nhàm mỏi.
4) The fourth action of knowledge—Trí nghiệp thứ tư:

a) Enjoying the teachings and their meaning tirelessly: Thích pháp thích nghĩa không nhàm đủ.
b) Getting rid of wrong awareness: Xa lìa tà niệm.
c) Always cultivating true awareness: Luôn tu chánh niệm.

5) The fifth action of knowledge—Trí nghiệp thứ năm:

a) Getting rid of haughtiness toward all sentient beings: Đối với tất cả chúng sanh xa lìa ngã mạn.
b) Thinking of Enlightening Beings as Buddhas: Tưởng chư Bồ Tát như Phật.
c) Valuing the true Teaching as much as one's own being: Mến trọng chánh pháp chẳng tiếc thân mình.
d) Honoring The Enlightened as though protecting one's own life: Tôn thờ Như Lai như hộ mạng mình.
e) Thinking of practitioners as Buddhas: Với người tu hành tưởng là Phật.

6) The sixth action of knowledge—Trí nghiệp thứ sáu:

a) Being free from all that is not good in thought, word, and deed: Ba nghiệp thân, khẩu, ý không có sự bất thiện.
b) Praising the excellence of sages and saints: Ca ngợi các bậc Hiền Thánh.
c) According with enlightenment: Tùy thuận Bồ Đề.

7) The seventh action of knowledge—Trí nghiệp thứ bảy:

a) Not denying interindependent origination: Chẳng chối duyên khởi.
b) Getting rid of false views: Xa lìa tà kiến.
c) Destroying darkness and attaining light: Phá si ám, được sáng suốt.
d) Illuminating all things: Chiếu rõ các pháp.

8) The eighth action of knowledge—Trí nghiệp thứ tám:

a) Acting in accord with the ten kinds of dedication: Tùy thuận tu hành nơi mười môn hồi hướng.
b) Thinking of the ways of transcendence as one's mother: Nơi các môn Ba La Mật tưởng là từ mẫu.
c) Thinking of skillful means as one's father: Nơi phương tiện thiện xảo tưởng là từ phụ.
d) Entering the house of enlightenment with a profound pure mind: Nhập nhà Bồ Đề với thâm tâm thanh tịnh.

9) Diligently accumulating all practices that foster enlightenment, such as charity, morality, learning, cessation and contemplation, virtue and wisdom: Thí, giới, đa văn, chỉ, quán, phước, huệ, tất cả pháp trợ đạo như vậy thường siêng tinh cần chứa nhóm.
10) Indefatigably cultivating any practices the followings—Chuyên tu không mỏi mệt những hạnh sau đây:

a) That is praised by the Buddhas: Được chư Phật khen ngợi.
b) That can break through the afflictions and conflicts of demons: Có thể phá chúng ma trừ phiền não.
c) That can remove all obstructions, veils, shrouds and bonds: Có thể rời lìa chướng cái, triền phược.
d) That can teach and tame all sentient beings: Có thể giáo hóa điều phục chúng sanh.
e) That can embrace the truth in accord with knowledge and wisdom: Có thể tùy thuận trí huệ nhiếp thủ chánh pháp.
f) That can purify a Buddha-land: Có thể nghiêm tịnh cõi Phật.
g) That can generate spiritual capacities and insights: Có thể phát khởi thần thông và minh mẫn.

Ten kinds of activity of Great Enlightening Beings: Mười Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of activity of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the supremely great activity of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười nghiệp của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được nghiệp quảng đại vô thượng của Như Lai.

1) Activity related to all worlds, able to purify them all: Tất cả thế giới nghiệp, vì đều có thể trang nghiêm thanh tịnh.
2) Activity related to all Buddhas, able to provide offerings to them all: Tất cả chư Phật nghiệp, vì đều có thể cúng dường.
3) Activity related to all enlightening beings, planting the same roots of goodness: Tất cả Bồ Tát nghiệp vì đồng gieo thiện căn.
4) Activity related to all sentient beings, Able to teach and transform them all: Tất cả chúng sanh nghiệp, vì đều có thể giáo hóa.
5) Activity relating to the future, able to take in the whole future: Tất cả vị lai nghiệp, vì nhiếp thủ tột thuở vị lai.
6) Activity of all spiritual powers, able to reach all worlds without leaving one world: Tất cả thần lực nghiệp, vì chẳng rời một thế giới đến khắp tất cả thế giới.
7) Activity of all light, emanating lights of infinite colors, with an Enlightening Being sitting on a lotus seat appearing in each light beam: Tất cả quang minh nghiệp, vì phóng quang minh vô biên màu, trong mỗi quang minh có tòa liên hoa đều có Bồ Tát ngồi kiết già trên đó. Dùng đây để thị hiện.
8) Activity perpetuating the lineage of the three treasures, preserving and sustaining the Budhas' teachings after the demise of the Buddhas: Tất cả giống Tam Bảo chẳng đoạn nghiệp, vì sau khi Đức Phật diệt độ thời thủ hộ trụ trì những Phật pháp.
9) Activity of all miraculous transformations, expounding the truth and teaching the sentient beings in all worlds: Tất cả biến hóa nghiệp, vì ở tất cả thế giới thuyết pháp giáo hóa các chúng sanh.
10) Activity of all empowerments, instantly appearing to sentient beings according to their mental inclinations, causing all aspirations to be fulfilled: Tất cả gia trì nghiệp, ở trong một niệm tùy tâm sở thích của cá chúng sanh đều vì họ mà thị hiện, làm cho tất cả nguyện vọng đều thành mãn.

Ten kinds of adamantine mind of commitment to universal enlightenment: Mười Tâm Thệ Nguyện Đại Thừa Như Kim Cang—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of adamantine mind of commitment to universal enlightenment. Enlightening Beings who abide by these can attain the indestructible supreme spiritual knowledge of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ tâm thệ nguyện Đại thừa như Kim Cang. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được trí đại thần thông vô thượng kim cang tánh của Như Lai.

1) The first adamantine mind of commitment to universal enlightenment—Tâm thệ nguyện đại thừa như kim cang thứ nhứt:
a) They think all truths are boundless and inexhaustible: Bồ Tát nghĩ rằng tất cả pháp chẳng có biên tế, chẳng cùng tận.
b) They should realize these truths thoroughly by means of knowledge comprehending past, present and future: Dùng tận trí tam thế đều giác liễu khắp cả không sót thừa.
2) The second adamantine mind—Tâm kim cang thứ nhì:
a) There are infinite sentient beings even on a point the size of a hairtip, to say nothing of in all universe: Nơi đầu lông có vô lượng vô biên chúng sanh, huống là tất cả pháp giới.
b) No matter how many sentient beings, they should calm them and liberate them by means of unexcelled nirvana: Dầu chúng sanh đông bao nhiêu đi nữa, chư Bồ Tát đều dùng vô thượng niết bàn mà diệt độ họ.
3) The third adamantine mind: Tâm kim cang thứ ba—The worlds of the ten directions are measureless, limitless, inexhaustible; they shall adorn them all with the finest adornments of the Buddha-lands, with all the adornments being truly real—Mười phương thế giới vô lượng vô biên không có ngằn mé, không thể cùng tận; chư Bồ Tát sẽ dùng Phật độ tối thượng trang nghiêm, để trang nghiêm tất cả thế giới như vậy, bao nhiêu sự trang nghiêm thảy đều chơn thiệt.
4) Sentient beings are measureless, boundless, limitless, inexhaustible; Enlightening Beings should dedicate all roots of goodness to them and illumine them with the light of unexcelled knowledge: Tất cả chúng sanh vô lượng vô biên không có chừng ngằn, không thể cùng tận; chư Bồ Tát sẽ đem tất cả thiện căn hồi hướng cho họ, dùng trí quang vô thượng chiếu diệu nơi họ.
5) The Buddhas are infinite, boundless, unlimited, inexhaustible—Chư Phật vô lượng vô biên không có chừng ngằn, không thể cùng tận:
a) Enlightening beings should dedicate the roots of goodness, they plant to offer to them: Chư Bồ Tát sẽ dùng thiện căn đã gieo hồi hướng cúng dường.
b) They cause those roots of goodness to reach everywhere, with no lack: Khiến cùng khắp không chỗ kém thiếu.
c) After that they will attain unexcelled complete perfect enlightenment: Rồi sau đó mới thành vô thượng Bồ Đề.
6) The sixth adamantine mind: Tâm kim cang thứ sáu—Seeing all Buddhas and hearing their teachings—Đại Bồ Tát thấy chư Phật và nghe thuyết pháp:
a) They become very joyful: Lòng rất hoan hỷ.
b) Not attach to their own bodies or to the bodies of Buddhas: Chẳng chấp tự thân, cũng chẳng chấp Phật thân.
c) They understand the body of a Buddha—Hiểu thân Như Lai:
i) Neither real nor unreal: Chẳng thiệt chẳng hư.
ii) Neither existent nor nonexistent: Chẳng có chẳng không.
iii) Not of a particular nature, not without nature: Chẳng tánh chẳng không tánh.
iv) Not material, not immaterial: Chẳng vật chất chẳng không vật chất.
v) Not form, not formless: Chẳng sắc chẳng không sắc.
vi) Not born, not extinct: Chẳng sanh chẳng diệt.
vii) Really without existence yet not destroying existence: Chẳng thực vô sở hữu, cũng chẳng hoại sở hữu.
viii) Chẳng thể dùng tánh tướng để chấp lấy: Cannot be grasped through any nature or characteristic at all.
7) The seven adamantine mind: Tâm kim cang thứ bảy.
a) If any one should—Nếu ai đó:
i) Revile or beat Enlightening Beings: Trách mắng đánh đập Bồ Tát.
ii) Cut off their hands or feet: Hoặc chặt tay chặt chân.
iii) Gouge out their eyes: Hoặc móc mắt.
iv) Or even cut off their heads: Hoặc cắt đầu.
b) Enlightening Beings are able to bear it all and never become angry or vicious as a result of this: Chư Bồ Tát đều thọ nhẫn tất cả sự khổ nhục, trọn không sanh lòng sân hại.

c)They cultivate the practices of Enlightening Beings for countless eons: Tu hạnh Bồ tát trong vô lượng kiếp.

d) Taking care of sentient beings, never abandoning them: Nhiếp thọ chúng sanh hằng không phế bỏ.

e) Why?—Tại sao?

i) Enlightening Beings have already observed all things to be nondual: Vì chư Đại Bồ Tát đã khéo quán sát tất cả các pháp không có hai tướng.

ii) Their minds are undisturbed: Tâm chẳng loạn động.

iii) They can give up their own bodies and endure those pains: Có thể bỏ thân mình mà nhẫn sự khổ đó.

8) The eight adamantine mind: Tâm kim cang thứ tám—The ages of the future are infinite, boundless, inexhaustible, limitless—Vị lai thế kiếp vô lượng vô biên không có chừng ngằn, chẳng thể cùng tận:

a) They should travel the path of Enlightening Beings throughout those ages in one world: Sẽ tột số kiếp đó ở một thế giới tu hạnh Bồ Tát.

b) Teaching sentient beings: Giáo hóa chúng sanh.

c) Do the same in all worlds in the space of the cosmos, without fright or fear: Như một thế giới, tận pháp giới hư không tất cả thế giới cũng đều như vậy mà lòng không kinh sợ.

d) This is the way the path of Enlightening Beings should be in principle, cultivated for the sake of all sentient beings: Đạo Bồ Tát lẽ phải như vậy, vì tất cả chúng sanh mà tu hành vậy.

9) The ninth adamantine mind—Tâm kim cang thứ chín:

a) Unexcelled complete perfect enlightenment is based on the mind: Vô thượng Bồ Đề do tâm làm gốc.

i) If the mind is pure and clear, one can fulfill all roots of goodness and will surely attain freedom in enlightenment: Nếu tâm thanh tịnh thời có thể viên mãn tất cả thiện căn, đạt được vô thượng Bồ Đề.

ii) If they wish to attain supreme consummate enlightenment, they can do so at will: Nếu chư Bồ Tát muốn thành vô thượng Bồ Đề tùy ý liền thành.

iii) If they wish to annihilate all grasping of objects, they can do that at will: Nếu muốn dứt trừ tất cả thủ duyên tùy ý liền trừ.

b) Yet they do not annihilate because they want to reach the ultimate end of enlightenment of the Buddhas: Nhưng họ chẳng dứt vì muốn rốt ráo Phật Bồ Đề.

c) They also do not immediately realize supreme enlightenment, in order to fulfill their original vow to carry out the practice of enlightening beings through all worlds and enlighten sentient beings: Chư Bồ Tát cũng chẳng liền chứng vô thượng Bồ Đề, vì để thành bổn nguyện: tận tất cả thế giới hành đạo Bồ Tát giáo hóa chúng sanh.

10) The tenth adamantine mind—Tâm kim cang thứ mười:

a) Enlightening Beings know—Chư Bồ Tát biết:

i) Buddha is ungraspable: Phật bất khả đắc.

ii) Enlightenment is ungraspable: Bồ Đề bất khả đắc.

iii) Enlightening Beings are ungraspable: Bồ Tát bất khả đắc.

iv) All things are ungraspable: Tất cả pháp bất khả đắc.

v) Sentient beings are ungraspable: Chúng sanh bất khả đắc.

vi) The mind is ungraspable: Tâm bất khả đắc.

vii) Action is ungraspable: Hạnh bất khả đắc.

viii) The past is ungraspable: Quá khứ bất khả đắc.

ix) The future is ungraspable: Vị lai bất khả đắc.

x) The present is ungraspable: Hiện tại bất khả đắc.

xi) All worlds are ungraspable: Tất cả thế gian bất khả đắc.

xii) The created and uncreated are ungraspable: Hữu vi vô vi bất khả đắc.

b) Knowing this, Enlightening Beings—Biết vậy, chư Bồ Tát sẽ:

i) Dwell in quiescence: Trụ tịch tịnh.

ii) Dwell in profundity: Trụ thậm thâm.

iii) Dwell in silent extinction: Trụ tich diệt.

iv) Dwell in noncontention: Trụ vô tránh.

v) Dwell in speechlessness: Trụ vô ngôn.

vi) Dwell in nonduality: Trụ vô nhị.

vii) Dwell in incomparability: Trụ vô đẳng.
viii) Dwell in essence: Trụ tự tánh.
ix) Dwell in truth: Trụ như lý.
x) Dwell in liberation: Trụ giải thoát.
xi) Dwell in nirvana: Trụ niết bàn.
xii) Dwell in absolute reality: Trụ thực tế.
c) Yet they do not give up—Mà chẳng bỏ:
i) Do not give up any of their great vows: Chẳng bỏ tất cả đại nguyện.
ii) Do not give up the will for omniscience: Chẳng bỏ tâm nhứt thiết trí.
iii) Do not give up the deeds of Enlightening Beings: Chẳng bỏ hạnh Bồ Tát.
iv) Do not give up teaching sentient beings: Chẳng bỏ giáo hóa chúng sanh.
v) Do not give up the transcendent ways: Chẳng bỏ các Ba-La-Mật.
vi) Do not give up taming sentient beings: Chẳng bỏ điều phục chúng sanh.
vii) Do not give up serving Buddhas: Chẳng thừa sự chư Phật.
viii) Do not give up explaining truth: Chẳng bỏ diễn thuyết các pháp.
ix) Do not give up adorning the world: Chẳng bỏ trang nghiêm thế giới.
d) Why?—Tại sao?
i) Because Great Enlightening Beings have made their great vows: Vì chư đại Bồ Tát đã phát đại nguyện.
ii) Though they comprehend the characteristics of all things, their great kindness and compassion increase: Dù biết rõ cả pháp tướng mà tâm đại từ đại bi càng tăng trưởng.
iii)They cultivate measureless virtues: Vô lượng công đức đều tu hành đủ.
iv) Their minds do not abandon sentient beings, because while things have no absolute existence, ordinary or ignorant beings do not realize this: Với các chúng sanh lòng không rời bỏ, vì tất cả pháp đều vô sở hữu, phàm phu ngu mê chẳng hay chẳng biết.
v) Enlightening Beings are committed to enlightening them so that they clearly comprehend the nature of things: Chư Bồ Tát sẽ khiến chúng sanh được khai ngộ, nơi các pháp tánh chiếu rõ phân minh.
vi) All Buddhas rest peacefully in quiescence, yet by great compassion they teach in the world ceaselessly: Vì tất cả chư Phật an trụ tịch diệt mà dùng tâm đại bi nơi các thế gian thuyết pháp giáo hóa chưa từng thôi nghỉ.
e) Reflecting on this, Enlightening Beings will—Suy gẫm như vậy chư Bồ Tát sẽ:
i) Not abandon sentient beings: Sẽ không rời bỏ chúng sanh.
ii) Not abandon great compassion: Chẳng bỏ đại bi vì.
iii) They have already develop great commitment and have vowed to certainly benefit all sentient beings: Chư Bồ Tát đã thệ nguyện quảng đại, phát tâm quyết định lợi ích tất cả chúng sanh.
iv) Accumulate all roots of goodness: Phát tâm chứa nhóm tất cả thiện căn.
v) Persist in appropriate dedication: Phát tâm trụ thiện xảo hồi hướng.
vi) Develop profound wisdom: Phát tâm xuất sanh trí huệ thậm thâm:.
vii) Accommodate all sentient beings: Phát tâm hàm thọ tất cả chúng sanh.
viii) Be impartial toward all sentient beings—Phát tâm bình đẳng với tất cả chúng sanh:
ix) They speak truthfully, without falsehood: Nói lời chơn thiệt chẳng hư dối.
x) Vow to give all sentient beings the supremely great teaching: Nguyện ban cho tất cả chúng sanh đại pháp vô thượng.
xi) Vow to perpetuate the lineage of all Buddhas: Nguyện chẳng dứt chủng tánh tất cả chư Phật.
xii) As long as all sentient beings are not yet liberated, are not yet enlightened, and have not yet realized Buddhahood, the Enlightening Beings' great undertaking is not completed and they will not give up great compassion: Chừng nào mà tất cả chúng sanh chưa được giải thoát, chưa thành chánh giác, chưa đủ Phật pháp, đại nguyện Bồ Tát chưa viên mãn và Bồ Tát sẽ không rời bỏ đại bi.

Ten kinds of adornment of Great Enlightening Beings: Mười Trang Nghiêm Của Chư Đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38—Ly Thế Gian): According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, Detachment from the World, there are ten kinds of adornment of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings

who abide by these can attain the adornment of all supreme attributes of Buddhas—Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được tất cả pháp trang nghiêm vô thượng của Như Lai.

1) The adornment of power, being indestructible: Lực trang nghiêm, vì chẳng thể hư hoại.
2) The adornment of fearlessness, being invincible: Vô úy trang nghiêm, vì không thể dẹp phục được.
3) The adornment of meaning, explaining untold meaning inexhaustibly: Nghĩa trang nghiêm, vì nói bất khả thuyết nghĩa vô cùng tận.
4) The adornment of doctrines, contemplating and expounding the collection of eighty-four thousand doctrines without forgetting them: Pháp trang nghiêm, vì quán sát diễn thuyết không quên mất tám vạn bốn ngàn pháp tụ.
5) The adornment of vows, the universal vows undertaken by all Enlightening Beings never regressing: Nguyện trang nghiêm, vì không thối chuyển nơi hoằng thệ của chư Bồ Tát đã phát.
6) The adornment of deeds, cultivating the deeds of Universal Good and gaining emancipation: Hạnh trang nghiêm, vì tu hạnh Phổ Hiền mà xuất ly.
7) The adornment of lands, making all lands one land: Sát độ trang nghiêm, vì đem tất cả cõi làm một cõi.
8) The adornment of universal voice, showering the rain of truth throughout all Buddha-worlds: Phổ âm trang nghiêm, vì mưa pháp vũ cùng khắp tất cả thế giới của chư Phật.
9) The adornment of empowerment, carrying out innumerable deeds in all ages without cease: Lực trì trang nghiêm, vì trong tất cả kiếp thực hành vô số hạnh chẳng đoạn tuyệt.
10) The adornment of mystic manifestations, showing in the body of one being as many bodies as there are sentient beings, causing all sentient beings to perceive them and seek all-knowledge without regressing: Biến hóa trang nghiêm, vì nơi thân một chúng sanh thị hiện thân bằng số tất cả chúng sanh, khiến tất cả chúng sanh đều thấy biết cầu nhứt thiết trí không thối chuyển.

Ten kinds of afflictions: Thập Phiền Não.

(I)

1-5) See Six great klesas, passions or distressers from 1 to 5.
6) The illusion of the body or self: Satkayadrsti (skt)—Ảo tưởng về thân nầy hay cái ngã—Thân Kiến.
7) The extreme view: Biên Kiến.
8) Wrong views: Tà Kiến.
9) Clinging to wrong views: Kiến Thủ Kiến—Chấp theo tà kiến.
10) Clinging to heterodox ascetic views or clinging to ritual and rules: Giới Cấm Thủ—Chấp theo tà giáo hay chấp theo nghi lễ cúng kiến.

(II) According to The Path of Purification, so called because they are themselves defiled and because they defile the states associated with them—Theo Thanh Tịnh Đạo, gọi là phiền não vì tự chúng đã ô nhiễm mà còn làm ô nhiễm các pháp tương ưng với chúng:

1) Greed: Tham.
2) Hate: Sân.
3) Delusion: Si.
4) Deceit: Pride—Mạn.
5) Doubt: Uncertainty—Nghi.
6) Wrong or false view: Tà Kiến.
7) Stiffness of mind: Hôn trầm.
8) Agitation: Trạo cử.
9) Consciencelessness: Vô Tàm.
10) Shamelessness: Vô Quý.

Ten kinds of animals that will be reborn as a human: Thập Loại Nhân Thú—In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the ten kinds of animals that will be reborn as a human as follows: "Ananda! If while repaying his past debts by undergoing rebirth as an animal, such a living being pays back more than he owed, he will then be reborn as a human to rectify the excess. If he is a person with strength, blessings, and virtue, then once he is in the human realm, he will not have to lose his human rebirth after what is owed him is restored. But if he lacks blessings, then he will return to the animal realm to continue repaying his debts. Ananda! You should know that once the debt is paid, whether with money, material goods, or manual labor, the process of repayment naturally comes to an end. But if in the process he

took the lives of other beings or ate their flesh, then he continues in the same way, passing through kalpas as many as motes of fine dust, taking turns devouring and being slaughtered in a cycle that sends him up and down endlessly. There is no way to put a stop to it, except through samatha or through a Buddha's coming to the world. Ananda! These are all beings that have finished paying back former debts and are born again in the human realm. They are involved in a beginningless scheme of karma and being upside down in which their lives are spent killing one another and being killed by one another. They do not get to meet the Thus Come One or hear the proper dharma. They just abide in the wearisome dust, passing through a repetitive cycle. Such people can truly be called pitiful."—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc A Nan về mười loại thú được tái sanh làm người như sau: "Ông A Nan! Loài súc sanh trả nợ trước, nếu bắt trả quá phần, thì chúng sinh bị trả trở lại làm người để đòi nợ thừa. Như người kia có sức và phúc đức, thì chẳng bỏ thân người, chỉ trả lại nợ cũ. Nếu vô phúc, phải trở lại làm súc sanh để trả nợ kia. Ông A Nan! Ông nên biết, nếu dùng tiền, hoặc dùng sức của loài vật, chúng trả đủ thì thôi. Nếu giết hay ăn thịt chúng, qua bao kiếp giết nhau, ăn nhau, luân hồi như bánh xe xoay vần không dứt. Trừ pháp sa ma tha và Phật xuất thế, không thể nào dứt hết. Các loại ấy đều do trả hết nợ, lại sinh trong nhân đạo, đều bởi vô thủy nghiệp điên đảo sinh nhau, giết nhau, chẳng gặp Phật, nghe chánh pháp, trong cảnh trần lao cứ luân chuyển mãi. Thật đáng thương!"

1) You should know that when owls and their kind have paid back their debts, they regain their original form and are born as people, but among those who are corrupt and obstinate: Loài chim cưu, khi trả nợ xong, sinh làm người, là loại tham nhũng và ngu si cứng đầu.
2) When creatures that are inauspicious have paid back their debts, they regain their original form and are born as people, but among those who are abnormal: Loài báo trước điềm xấu, khi trả nợ xong, sinh làm người, là loài bất bình thường và quỷ quyệt.
3) When foxes have paid back their debts, they regain their original forms and are born as people, but among those who are simpletons: Loài chồn, là loại tầm thường.
4) When creatures of the venomous category have paid back their debts, they regain their original form and are born as people, but among those who are hateful: Loài độc, là loại bạo ngược.
5) When tapeworms and their like have paid back their debts, they regain their original form and are born as people, but among those who are lowly: Loài giun sán, là loại đê tiện.
6) When the edible types of creatures have paid back their debts, they regain their original form and are reborn as people, but among those who are weak: Loài để người ta ăn thịt, là loại nhu nhược.
7) When creatures that are used for clothing or service have paid back their debts, they regain their original form and are reborn as people, but among those who do hard labor: Loài để cho người ta làm đồ mặc, là loại lao động.
8) When creatures that migrate have paid back their debts, they regain their original form and are reborn as people among those who are literate: Loài biết thời tiết, là loại có văn học.
9) When auspicious creatures have paid back their debts, they regain their original form and are reborn as people among those who are intelligent: Loài báo trước điềm tốt, là loại thông minh.
10) Submissive to human beings: Loài phục tùng người, là loại thông thạo.

Ten kinds of armor of Great Enlightening Beings: Mười Thứ Mặc Giáp Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of armor of Great Enlightening Beings. Enlightening beings who abide by these can wear the supreme armor of Buddhas and crush all demon armies—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ mặc giáp của chư Bồ Tát. Chư Đại Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời mặc được mão giáp vô thượng của Như Lai, và có thể xô dẹp tất cả ma quân.

1) They wear the armor of great benevolence, rescuing all sentient beings: Mặc giáp đại từ, vì cứu hộ tất cả chúng sanh.

2) They wear the armor of great compassion, enduring all suffering: Mặc giáp đại bi, vì kham chịu tất cả sự khổ.
3) They wear the armor of great commitment, fulfilling all their tasks: Mặc giáp đại nguyện, vì tất cả việc làm đều rốt ráo.
4) They wear the armor of dedication, constructing the adornments of all Buddhas: Mặc giáp hồi hướng, vì kiến lập tất cả sự trang nghiêm của Phật.
5) They wear the armor of virtue, benefitting all sentient beings: Mặc giáp phước đức, vì lợi ích tất cả chúng sanh.
6) They wear the armor of the ways of transcendence, liberating all conscious beings: Mặc giáp Ba La Mật, vì độ thoát tất cả chúng sanh.
7) They wear the armor of wisdom, destroying the darkness of affliction of all sentient beings: Mặc giáp trí huệ, vì dứt tối ám phiền não của tất cả chúng sanh.
8) They wear the armor of skill in means, generating universal roots of goodness: Mặc giáp thiện xảo phương tiện, vì xuất sanh thiện căn phổ môn.
9) They wear the armor of firm stability and freedom from distraction of the mind of universal knowledge, not enjoying other vehicles: Mặc giáp nhứt thiết trí tâm kiên cố chẳng tán loạn vì chẳng thích những thừa khác.
10) They wear the armor of single-minded certainty, free from doubts and confusion in regard to all things: Mặc giáp nhứt tâm quyết định, vì nơi tất cả pháp lìa nghi hoặc.

Ten kinds of attainment of peace of mind: Thập Tâm An Ổn—Mười thứ tâm được an ổn—Detachment From The World), Great Enlightening Beings have ten kinds of attainment of peace of mind which help them attain the peace of the supreme knowledge of the Buddhas— Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm (Phẩm 38—Phẩm Ly Dục), chư đại Bồ tát có mười thứ tâm an ổn nhằm giúp họ đạt được sự an ổn đạt trí vô thượng của chư Như Lai According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38.

1) Abiding themselves in the will for enlightenment, they should also induce to abide in the will for enlightenment, to attain peace of mind: Mình trụ Bồ Đề tâm cũng phải khiến người trụ Bồ Đề tâm, nên tâm được an ổn.
2) Ultimately free from anger and strife themselves, they should also free others from anger and strife, to attain peace of mind: Mình được rốt ráo rời giận hờn tranh đấu, cũng phải khiến người rời giận hờn đấu tranh, nên tâm được an ổn.
3) Free from the state of ordinary ignorance themselves, they also free others from the state of ordinary ignorance, and attain peace of mind: Mình rời pháp phàm ngu, cũng khiến người rời pháp phàm ngu, nên tâm được an ổn.
4) Diligently cultivating roots of goodness themselves, they also induce others to cultivate roots of goodness, and attain peace of mind: Mình siêng tu thiện căn, cũng khiến người siêng tu thiện căn, nên tâm được an ổn.
5) Persisting in the path of transcendent ways themselves, they also induce others to abide in the path of transcendent ways, and attain peace of mind: Mình trụ đạo Ba La Mật cũng khiến người trụ đạo Ba La Mật, nên tâm được an ổn.
6) Being born themselves in the house of Buddha, they should also enable others to be born in the house of Buddha, to attain peace of mind: Mình được sanh tại nhà Phật, cũng khiến người được sanh tại nhà Phật, nên tâm được an ổn.
7) Deeply penetrating the real truth of absence of intrinsic nature, they also introduce others into the real truth of absence of inherent nature, and attain peace of mind: Mình thâm nhập pháp chân thật không tự tánh, cũng khiến người được thâm nhập pháp ấy, nên tâm được an ổn.
8) Not repudiating any of the Buddhas' teachings, they also cause others not to repudiate any of the Buddhas' teachings, and attain peace of mind: Mình không phỉ báng tất cả Phật pháp, cũng khiến người không phỉ báng tất cả Phật pháp, nên tâm được yên ổn.
9) Fulfilling the vow of all-knowing enlightenment, they also enable others to

fulfill the vow of all-knowing enlightenment, and attain peace of mind: Mình viên mãn nhứt thiết trí Bồ Đề nguyện, cũng khiến người viên mãn nhứt thiết trí Bồ đề nguyện, nên tâm được an ổn.

10) Entering deeply into the inexhaustible treasury of knowledge of all Buddhas, they also lead others into the inexhaustible treasury of knowledge of all Buddhas, and attain peace of mind: Mình thâm nhập trí tạng của chư Như Lai, cũng khiến người thâm nhập trí tạng vô tận của chư Như Lai, nên tâm được an ổn.

Ten kinds of attainment of powers of the enlightened of enlightening beings: Mười Điều Thành Như Lai Lực Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of attainment of powers of the enlightened of enlightening beings. Enlightening Beings who acquire these ten powers are called Buddhas, truly awake—Chư Bồ Tát có đủ mười Như Lai lực nầy thời gọi là Như Lai Chánh Đẳng Chánh Giác theo Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38.

1) Attain the powers of the enlightened because they transcend the afflictive activities of all demons: Vì siêu quá tất cả những ma phiền não nghiệp nên thành Như Lai lực.
2) Fulfill all enlightening practices and master all concentrations of enlighening beings: Vì đầy đủ tất cả Bồ Tát hạnh và tự tại du hý tất cả Bồ Tát tam muội.
3) Accomplish all the far-reaching meditations of enlightening beings: Đầy đủ tất cả Bồ Tát quảng đại thiền định.
4) Fulfill al the pure means of fostering enlightenment: Viên mãn tất cả pháp trợ đạo bạch tịnh.
5) Attain illumination of knowledge of all things and can think and analyze well: Được tất cả pháp trí huệ quang minh khéo tư duy phân biệt.
6) Their bodies pervade all worlds: Thân cùng khắp tất cả thế giới.
7) Can support all by spiritual powers: Có thể dùng thần lực gia trì tất cả.
8) Their utterances are equal to the minds of all sentient beings: Ngôn âm phát ra đều đồng với tâm của tất cả chúng sanh.
9) They are physically, verbally, mentally equal to the Buddhas of all times, and can comprehend the things of all times in a single thought: Vì ba nghiệp thân ngữ ý đồng với tất cả tam thế chư Phật, trong một niệm biết rõ những pháp trong tam thế.
10) Attain concentration of precisely aware knowledge and are imbued with the ten powers of the enlightened, from knowledge of what is so and what is not so up to knowledge of extinction of contaminations: Được thiện giác trí tam muội, đủ Như Lai thập lực, những là thị xứ phi xứ trí lực đến lậu tận trí lực.

Ten kinds of attainment of wisdom of Great Enlightening Beings: Mười Pháp Được Trí Huệ Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of attainment of wisdom of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain supreme realizational knowledge of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp được trí huệ của chư Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được hiện chứng trí vô thượng của tất cả chư Phật.

1) Giving freely: Xả thí tự tại.
2) Deeply understanding all Buddha teachings: Hiểu sâu tất cả Phật pháp.
3) Entering the boundless knowledge of all Buddhas: Nhập Như Lai trí.
4) Being able to cut off doubts in all dialogues: Hay đoạn nghi trong tất cả vấn đáp.
5) Penetrating the doctrines of the wise Nhập nơi nghĩa của trí giả.
6) Deeply understanding the skillful use of words by the Buddhas in all their teachings: Hay hiểu sâu ngôn âm thiện xảo trong tất cả Phật pháp của tất cả chư Phật.
7) Deeply understanding how planting a few roots of goodness in the company of Buddhas will enable one to fulfill all pure qualities and attain the infinite knowledge of Buddhas: Hiểu sâu chỗ chư Phật gieo ít căn lành tất có thể đầy đủ tất cả pháp bạch tịnh, được trí vô lượng của Như Lai.

8) Accomplishing the inconceivable states of Enlightening Beings: Thành tựu Bồ Tát bất tư nghì trụ.
9) Being able to visit untold Buddha-lands in one moment of thought: Ở trong một niệm đều có thể qua đến bất khả thuyết cõi Phật.
10) Awakening to the enlightenment of all Buddhas, entering all realms of reality, hearing and holding the teachings expounded by all Buddhas: Giác ngộ chư Phật Bồ Đề, nhập tất cả pháp giới, văn trì tất cả pháp của Phật nói, vào sâu những ngôn âm trang nghiêm của tất cả Như Lai.

Ten kinds of basis on which Great Enlightening Beings carry out their practices: Thập Y Chỉ—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of basis on which Great Enlightening Beings carry out their practices—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười y chỉ mà chư Đại Bồ Tát đều phải nương theo để thực hành hạnh Bồ Tát.

1) They carry out the practices of Enlightening Beings based on honoring all Buddhas: Y chỉ cúng dường tất cả chư Phật thực hành hạnh Bồ Tát.
2) They carry out the practices of taming all sentient beings: Y chỉ điều phục tất cả chúng sanh thực hành hạnh Bồ Tát.
3) Associating with all good companions: Y chỉ gần gủi tất cả thiện hữu thực hành hạnh Bồ Tát.
4) Accumulating all roots of goodness: Y chỉ chứa nhóm tất cả thiện căn thực hành hạnh Bồ Tát.
5) Purifying all Buddha-lands: Y chỉ nghiêm tịnh tất cả cõi Phật thực hành hạnh Bồ Tát.
6) Not to abandon all sentient beings: Y chỉ chẳng lìa bỏ tất cả chúng sanh thực hành hạnh Bồ Tát.
7) Entering deeply into all transcendent ways: Y chỉ thâm nhập tất cả Ba La Mật thực hành hạnh Bồ Tát.
8) Fulfilling vows of Enlightening Beings: Y chỉ đầy đủ tất cả Bồ Tát nguyện thực hành hạnh Bồ Tát.
9) Infinite will for enlightenment: Y chỉ vô lượng Bồ Đề tâm thực hành hạnh Bồ Tát.
10) Enlightenment of all Buddhas: Y chỉ vô lượng Phật Bồ Đề thực hành hạnh Bồ Tát.

Ten kinds of benefits for those who sculpt or paint an image of Earth Store Bodhisattva, either in gold, silver, copper, or iron: Mười Lợi Ích Cho Những Ai Tô Vẽ Hay Tạc Tượng Thờ Ngài Địa Tạng Bồ Tát—According to the Sutra of the Past Vows of Earth Store Bodhisattva, Chapter eleven, the Dharma Protection of an Earth Spirit, the Earth Spirit Firm and Stable spoke to the Buddha and said: "World Honored One! As I regard the living beings of the present and future, I see those who make shrines of clay, stone, bamboo, or wood and set them on pure ground in the southern part of their dwellings. They place within the shrines an image of Earth Store Bodhisattva, either sculpted, painted, or made of gold, silver, copper, or iron. They then burn incense, make offerings, behold, worship, and praise him. Such people will receive ten kinds of benefits. What are these ten?"—Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát Bổn Nguyện, Phẩm thứ Mười Một, ngài Kiên Lao Địa Thần bạch cùng Đức Phật rằng: "Bạch đức Thế Tôn! Con xem xét chúng sanh ở hiện tại nay và về vị lai sau nầy, nơi chỗ sạch sẽ ở phương nam trong cuộc đất của mình ở, dùng đất đá tre gỗ mà dựng cất cái khám cái thất. Trong đó có thể họa vẽ, cho đến dùng vàng , bạc, đồng, sắt đúc nắn hình tượng Địa Tạng Bồ Tát, đốt hương cúng dường, chiêm lễ ngợi khen, thời chỗ người đó ở được mười điều lợi ích. Những gì là mười điều?"

1) First, their lands will be fertile: Một là đất cát tốt mầu.
2) Second, their families and homes will always be peaceful: Hai là nhà cửa an ổn mãi mãi.
3) Third, their deceased ancestors will be born in the heavens: Ba là người đã chết được sanh lên cõi trời.
4) Fourth, those still alive will have benefit and will have their lifespan increased: Bốn là những người hiện còn hưởng sự lợi ích.
5) Fifth, they will obtain what they want: Năm là cầu chi cũng toại ý cả.
6) Sixth, they will not encounter the disasters of water and fire: Sáu là không có tai họa về nước và lửa.

7) Seventh, they will avoid unforeseen calamities: Bảy là trừ sạch việc hư hao.
8) Eighth, their nightmares will cease: Tám là dứt hẳn ác mộng.
9) Ninth, they will be protected by spirits during their comings and goings: Chín là khi ra lúc vào có thần theo hộ vệ.
10) Tenth, they will encounter many causes of Sagehood: Mười là thường gặp bậc Thánh Nhơn.

Ten kinds of benefits for worshipping the image of Earth Store Bodhisattva: Mười điều lợi ích cho những ai lễ bái hình tượng Đức Địa Tạng Bồ Tát—See Ten kinds of benefits for those who sculpt or paint an image of Earth Store Bodhisattva, either in gold, silver, copper, or iron.

Ten kinds of birth of Great Enlightening Beings: Mười Cách Sanh Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of birth of Great Enlightening Beings which they manifest in order to pacify sentient beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười cách sanh của chư Đại Bồ Tát. Mười cách tái sanh của đại Bồ Tát, vì điều phục chúng sanh mà thị hiện như vậy.

1) Birth with right awareness and right knowledge, free from folly and delusion: Xa lìa ngu si, mà sanh với chánh niệm chánh tri.
2) Birth radiating great networks of light beams illuminating the whole universe: Phóng lưới đại quang minh chiếu khắp đại thiên thế giới mà sanh.
3) Birth in the final existence, never to be reincarnated: Trụ tối hậu hữu, chẳng còn thọ thân sau mà sanh.
4) Unborn, unoriginated birth: Bất sanh bất khởi mà sanh.
5) Birth knowing the triple world to be like an illusion: Biết tam giới như huyễn mà sanh.
6) Birth appearing corporeally everywhere in all worlds in the ten directions: Khắp hiện thân nơi thập phương thế giới mà sanh.
7) Birth in a body realizing omniscience: Chứng thân nhứt thiết chủng trí mà sanh.
8) Birth in a body emanating the lights of all Buddhas and awakening all sentient beings: Phóng tất cả Phật quang minh khắp giác ngộ tất cả thân chúng sanh mà sanh.
9) Birth in a body entering contemplative concentration with great knowledge: Nhập đại trí quán sát tam muội thân mà sanh.
10) The tenth birth of Great Enlightening Beings—Điều sanh thứ mười của chư Đại Bồ Tát:

a) When Great Enlightening Beings are born, they shake all Buddha-lands: Bồ Tát lúc sanh, chấn động tất cả các cõi Phật.
b) Liberate all sentient beings: Giải thoát tất cả chúng sanh.
c) Annihilate all states of misery: Diệt trừ tất cả ác đạo.
d) Eclipse all demons: Che chói tất cả chúng ma.
e) Innumerable enlightening beings come and gather around them: Chư Bồ Tát đến nhóm họp.

Ten kinds of body of Enlightening Beings: Mười Thân Của Chư Đại Bồ Tát—According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of body of Enlightening Beings—Mười Thân Của Chư Đại Bồ Tát theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư Đại Bồ Tát có mười thân.

(I) Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme action of Buddhas and be able to enlighten all sentient beings—Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được thân vô thượng vô tận của Như Lai:

1) The noncoming body, not being born in any world: Bất lai thân vì chẳng thọ sanh ở tất cả thế gian.
2) The nongoing body, impossible to find in any world: Bất khứ thân, vì nơi tất cả thế gian cầu chẳng được.
3) The nonreal body, realizing all worlds as they really are: Bất thật thân, vì tất cả thế gian được như thật.
4) The nonfalse body, showing the world the truth: Bất hư thân, vì dùng lý như thật thị hiện thế gian.
5) The inexhaustible body, never being annihilated: Bất tận thân, vì tột thuở vị lai không đoạn tuyệt.
6) The stable body, impossible for demons to destroy: Kiên cố thân vì tất cả chúng ma chẳng phá hoại được.

7) The imperturbable body, impossible for demons and false teachers to disturb: Bất động thân vì chúng ma ngoại đạo chẳng động được.
8) The formal body, manifesting pure marks of virtue: Cụ tướng thân, vì thị hiện tướng trăm phước thanh tịnh.
9) The formless body, the forms of all things being ultimately formless: Vô tướng thân, vì pháp tướng rốt ráo đều vô tướng.
10) The omnipresent body, being the same one body of all Buddhas of all times: Phật chí thân, vì đồng một thân với tam thế Phật.

(II) Enlightening Beings who accomplish these can attain the supreme mind of all Buddhas—Chư Bồ Tát thành tựu những pháp nầy thời được thân vô thượng của Như Lai:

1) Human bodies to teach humans: Thân người vì giáo hóa tất cả loài người.
2) Nonhuman bodies to teach denizens of hells, animals, and hungry ghosts: Thân phi nhơn vì giáo hóa địa ngục, súc sanh và ngạ quỷ.
3) Celestial bodies to teach the beings of the realms of desire, form and formless: Thân trời vì giáo hóa chúng sanh cõi dục giới, sắc giới và vô sắc giới.
4) Learners' bodies to demonstrate the stage of learning: Thân hữu học vì thị hiện bậc hữu học.
5) Nonlearners' bodies to demonstrate the stage of sainthood: Thân vô học vì thị hiện bậc A La Hán.
6) Individual Illuminates' bodies to teach the way to enter the stage of Individual Enlightenment: Thân Duyên giác, vì giáo hóa cho được vào bậc Bích Chi Phật.
7) Enlightening beings' bodies to foster the accomplishment of the Great Vehicle: Thân Bồ Tát vì làm cho thành tựu Đại thừa.
8) Buddhas' bodies, anointed by the water of knowledge: Thân Như Lai vì trí thủy quán đảnh.
9) Mentally produced bodies, generated by adaptive skills: Ý sanh thân, vì thiện xảo xuất sanh.
10) The uncontaminated reality-body, effortlessly manifesting the bodies of all sentient beings: Pháp thân vô lậu, vì không ngừng thị hiện thân của tất cả chúng sanh.

Ten kinds of boundless will: Thập Vô Biên Tâm—See Ten kinds of boundless will of Great Enlightening Beings.

Ten kinds of boundless will of Great Enlightening Beings: Thập Vô Biên Tâm—According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of boundless will of Great Enlightening Beings—Theo Kinh Hoa nghiêm, Phẩm 27, Thập Định, có mười môn vô biên tâm của chư Đại Bồ Tát.

1) They awaken the boundless will to liberate all sentient beings: Phát tâm vô biên độ thoát tất cả chúng sanh.
2) The boundless will to attend all the Buddhas: Phát tâm vô biên thừa sự tất cả chư Phật.
3) The boundless will to provide for all Buddhas: Phát tâm vô biên cúng dường tất cả chư Phật.
4) The boundless will to see all Buddhas: Phát tâm vô biên thấy khắp tất cả chư Phật.
5) The boundless will to receive and hold all Buddha teachings without forgetting any: Phát tâm vô biên thọ trì tất cả Phật pháp chẳng quên mất.
6) The boundless will to manifest the infinite spiritual metamorphoses of all Buddhas: Phát tâm vô biên thị hiện vô lượng thần biến của tất cả chư Phật.
7) The boundless will not to abandon any enlightening practices to attain enlightened power: Phát tâm vô biên vì được Phật lực nên chẳng bỏ tất cả Bồ Đề hạnh.
8) The boundless will to enter into the subtle realm of all knowledge and explain all Buddha teachings: Phát tâm vô biên nhập khắp cảnh giới vi tế của nhứt thiết trí diễn thuyết tất cả Phật pháp.
9) The boundless will to enter into the inconceivable vast realm of Buddhahood: Phát tâm vô biên nhập khắp cảnh giới quảng đại bất tư nghì của Phật.
10) The tenth boundless will—Tâm vô biên thứ mười:

a) To develop profound aspiration for the Buddhas' powers of elucidation and receive all Buddha teachings: Phát tâm vô biên ham

thích biện tài của Phật và lãnh thọ các Phật pháp.

b) To manifest all kinds of free bodies and enter the circles of all Enlightened Ones: Thị hiện những thân tự tại vào trong chúng hội đạo tràng của tất cả Như Lai.

Ten kinds of broad knowledge: Thập Quảng Đại Trí—According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 36, there are ten kinds of broad knowledge. When great enlightening beings persist in the ten kinds of purity, they become imbued with ten kinds of broad knowledge—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 36, chư Đại Bồ Tát có mười trí quảng đại. Khi chư Đại Bồ Tát trụ nơi mười pháp thanh tịnh thời đầy đủ mười trí quảng đại.

1) Knowledge of all sentient beings' mental behavior: Trí biết tất cả tâm hành của chúng sanh.
2) Knowledge of the consequences of actions of all sentient beings: Trí biết tất cả nghiệp báo của chúng sanh.
3) Knowledge of all Buddha-teachings: Trí biết tất cả Phật pháp.
4) Knowledge of the profound, occult import of all Buddha teachings: Trí biết lý thú thâm mật của tất cả Phật pháp.
5) Knowledge of all methods of concentration spells: Trí biết tất cả môn Đà La Ni.
6) Knowledge of interpretation of all writings: Trí biết tất cả văn tự biện tài.
7) Knowledge of the language and speech of all sentient beings: Trí biết tất cả ngôn ngữ âm thanh từ biện thiện xảo của chúng sanh.
8) Knowledge of manifestation of their bodies in all worlds: Trí hiện thân mình ở khắp trong tất cả thế giới.
9) Knowledge of manifestation of their reflections in all assemblies: Trí hiện ảnh tượng mình ở khắp trong tất cả chúng hội đạo tràng.
10) Knowledge of embodying omniscience in all realms of beings: Trí ở nơi tất cả chỗ thọ sanh đều đầy đủ nhứt thiết trí.

Ten kinds of Buddha: Thập Phật—According to the Flower Adornment Sutra, there are Ten kinds of Buddha whom Great Enlightening Beings speak of—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười vị Phật mà chư Bồ Tát hay nói đến.

1) The Buddha of attainment of true enlightenment: Thành Chánh Giác Phật.
2) The Buddha of Vows: Nguyện Phật.
3) The Buddha of rewards of action: Nghiệp Báo Phật.
4) The Buddha of preservation of true teaching: Trụ trì Phật.
5) The Buddha of Nirvana: Niết Bàn Phật.
6) The Buddha of the cosmos: Pháp giới Phật.
7) The Buddha of Mind: Tâm Phật.
8) The Buddha of concentration: Tam Muội Phật.
9) The Buddha of Fundamental Nature: Bổn Tánh Phật.
10) The Buddha adapting to Mentalities: Tùy Nhạo Phật.

Ten kinds of Buddha-action of great Enlightening Beings: Mười Phật Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of Buddha-action of Great Enlightening Beings. Enlightening Biengs who abide by these can achieve supreme teacherless great action without relying on the instruction of another—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười Phật nghiệp của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được nghiệp quảng đại vô thượng vô sư chẳng do người dạy.

1) The first Budha-action—Phật nghiệp thứ nhất:

a) Guiding at appropriate times: Tùy thời khai đạo.

b) Foster sentient beings with correct cultivation of practice: Làm cho chúng sanh tu hành chánh pháp.

2) Causing dream vision because it awakens awareness of past roots of goodness: Trong chiêm bao khiến thấy làm cho giác ngộ thiện căn thuở xưa.
3) Expounding to others scriptures they have not yet heard because it causes growth of knowledge and resolution of doubts: Vì người mà diễn thuyết kinh chưa được nghe, vì làm cho họ sanh trí và dứt nghi.
4) Teaching the way to emancipation to those bound up in regrets because it frees them

from a doubting mind: Vì người ăn năn bị kiết sử triền phược mà nói pháp xuất ly, là Phật nghiệp, vì làm cho tâm họ lìa nghi.

5) The fifth Buddha-action: Phật nghiệp thứ năm—Manifesting the glorified body of Buddha which nurtures past roots of goodness for the sake of sentient beings with the following minds—Hiện thân tướng hảo trang nghiêm của Như Lai làm tăng trưởng quá khứ thiện căn nơi những chúng sanh khởi những tâm sau đây:
a) Stingy minds: Tâm xan lẫn.
b) Ignorant minds: Tâm mê mờ.
c) Minds interested in personal salvation: Tâm nhị thừa.
d) Malevolent minds: Tâm tổn hại.
e) Doubting minds: Tâm nghi hoặc.
f) Conceited minds: Tâm kiêu mạn.
g) Scattered minds: Tâm tán động.

6) The sixth Buddha-action: Phật lực thứ sáu—Widely expounding the true Teaching in times when true Teaching is difficult to come across. Causing those who hear to attain concentrated knowledge of spiritual powers. To be able to benefit innumerable sentient beings. The resolution of all of the above is pure—Lúc khó gặp chánh pháp, vì chúng sanh mà rộng thuyết pháp. Làm cho những ai nghe xong liền được trí Đà La Ni và trí thần thông. Có thể làm lợi ích cho vô lượng chúng sanh. Thắng giải của những điều trên đây đều thanh tịnh.

7) If anything demonic occurs, being able to manifest voice equal to space explaining the principle of not harming others, in order to quell it, causing the awakening of understanding and causing the majesty of demons who hear to vanish, because the will is extraordinary and the power great: Nếu có ma sự khởi lên, có thể dùng phương tiện hiện tiếng khắp hư không giới thuyết pháp chẳng tổn não người khác, dùng đây để đối trị làm cho họ được khai ngộ. Chúng ma nghe xong, oai quang tắt mất. Đây là Phật nghiệp, vì chỉ thích oai đức lớn thù thắng.

8) The eighth Buddha-action: Phật nghiệp thứ tám.
a) The performance of original vow: Vì bổn nguyện mà làm.
b) The mind having no lapse: Tâm Bồ Tát không xen hở.
c) Being constantly alert: Thường tự giữ gìn.
d) Not permitting experiential entry into the absolute state of individual liberation: Chẳng cho chứng nhập chánh vị nhị thừa.
e) Never speaking of the realm of liberation to those who faculties and characteristics are not yet mature: Nếu có chúng sanh căn tánh chưa thành thục thời trọn chẳng vì họ mà nói cảnh giới giải thoát.

9) The ninth Buddha-action: Phật nghiệp thứ chín.
a) Shedding all the bonds and contaminations of birth and death: Xa lìa sanh tử kiết lậu.
b) Cultivating the practices of enlightening beings continuously: Tu hạnh Bồ Tát tiếp nối chẳng dứt.
c) Taking care of sentient beings with great compassion, causing them to undertake such practice and eventually be liberated: Dùng tâm đại bi nhiếp thủ chúng sanh, làm cho họ khởi hạnh rốt ráo giải thoát.
d) Not stopping the practices of the deeds of enlightening beings: Chẳng dứt tu hành hạnh Bồ Tát.

10) The tenth Buddha-action: Phật nghiệp thứ mười.
a) Realize that their own bodies as well as sentient beings are fundamentally quiescent and null, yet, not being surprised or afraid, they still tirelessly cultivate virtue and knowledge: Đại Bồ Tát thấu rõ tự thân cùng chúng sanh bổn lai tịch diệt, thế nhưng chẳng sanh lòng kinh sợ, mà còn siêng tu phước trí không nhàm đủ.
b) Though they know all things have no creation, yet they do not ignore the individual characteristics of things: Dầu biết tất cả pháp không tạo tác, mà cũng chẳng bỏ tự tướng của các pháp.
c) Though they are forever aloof of craving for objects, yet they always gladly behold the form bodies of Buddhas: Dầu nơi cảnh giới lìa hẳn tham dục, mà thường thích chiêm ngưỡng phụng thờ sắc thân của chư Phật.

d) Though they know one is enlightened into the truth without depending on another, yet they seek omniscience through many kinds of methods: Dầu biết ngộ nhập các pháp chẳng do nơi người, mà vẫn dùng nhiều phương tiện cầu nhứt thiết trí.
e) Though they know all lands are like space; they always enjoy adorning all Buddha-lands: Dầu biết các quốc độ đều như hư không, mà thường trang nghiêm tất cả cõi Phật.
f) Though they always observe that there is no real person or self, yet they tirelessly teach and enlighten sentient beings: Dầu hằng quán sát vô nhơn vô ngã, mà vẫn giáo hóa chúng sanh không nhàm mỏi.
g) Though fundamentally unmoving in the cosmos of reality, yet they manifest a multitude of transformations by spiritual powers: Dầu nơi pháp giới bổn lai bất động, mà dùng thần thông trí lực hiện những biến hóa.
h) Though they have already accomplished omniscience, yet they practice the acts of Enlightening Beings without ceasing: Dầu đã thành tựu nhứt thiết trí, mà vẫn không ngớt tu hạnh Bồ Tát.
i) Though they know all things are inexplicable, yet they turn the wheel of pure Teaching and gladden the hearts of all beings: Dầu biết chư pháp bất khả ngôn thuyết, mà vẫn chuyển tịnh pháp luân làm cho đại chúng hoan hỷ.
j) Though they are able to manifest the spiritual powers of Buddhas, yet they do not reject embodiment as enlightening beings: Dầu có thể thị hiện chư Phật thần lực, mà chẳng nhàm bỏ thân Bồ Tát.
k) Though they appear to enter ultimate final extinction, they manifest birth in all places, being able to perform these practices, simultaneously carrying out the provisional and the true: Dầu hiện nhập đại Niết bàn, mà thị hiện thọ sanh tất cả xứ, có thể thực hành các pháp huyễn thiệt.

Ten kinds of Buddha's grace: Thập Phật Ân—Mười ân Phật.

1) Grace of Initial resolve to universalize (salvation): Ân Cứu độ chúng sanh.
2) Grace of self-sacrifice in previous lives: Ân hy sinh trong tiền kiếp.
3) Grace of complete altruism: Ân vị tha đến muôn loài.
4) Grace of descending into all the six states of existence for their salvation: Ân giáng trần cứu thế.
5) Grace of relief of the living from distress and mortality: Ân cứu khổ và viễn ly sanh tử.
6) Grace of profound pity: Ân Đại bi.
7) Grace of revelation of himself in human and glorified form: Ân soi rạng Chân lý cho nhân loại.
8) Grace of teaching in accordance with the capacity of his hearers, first Hinayan, then Mahayana doctrine: Ân tùy thuận hóa chúng, trước tiên là giáo pháp Tiểu Thừa rồi sau là giáo pháp Đại Thừa.
9) Grace of revealing his nirvana to stimulate his disciples: Ân soi rạng Niết bàn cho chúng đệ tử.
10) Pitying thought for all creatures, in that dying at 80 instead of 100 he left twenty years of his own happiness to his disciples; and also the tripitaka for universal salvation: Ân Đại bi thương xót chúng sanh mà nhập niết bàn ở tuổi 80 thay vì 100 và để lại Tam Tạng kinh điển phổ cứu cứu chúng sanh.

Ten kinds of Buddha whom Great Enlightening Beings speak of: Đại Bồ Tát nói mười Phật (Phẩm 38—Kinh Hoa Nghiêm)—Thập Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are Ten kinds of Buddha whom Great Enlightening Beings speak of—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười vị Phật mà chư Bồ Tát hay nói đến.

1) The Buddha of attainment of true enlightenment: Thành Chánh Giác Phật.
2) The Buddha of Vows: Nguyện Phật.
3) The Buddha of rewards of action: Nghiệp Báo Phật.
4) The Buddha of preservation of true teaching: Trụ trì Phật.
5) The Buddha of Nirvana: Niết Bàn Phật.
6) The Buddha of the cosmos: Pháp giới Phật.
7) The Buddha of Mind: Tâm Phật.
8) The Buddha of concentration: Tam Muội Phật.

9) The Buddha of Fundamental Nature: Bổn Tánh Phật.
10) The Buddha adapting to Mentalities: Tùy Nhạo Phật.

Ten kinds of Buddha-work for sentient beings: Thập Phật Sự—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas.

Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas: Mười thứ Phật sự của chư Phật tam thế—Thập Phật Sự—According to The Flower Adornment Sura, Chapters 27 and 33, there are ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas. When Great Enlightening Beings have caused sentient beings to attain these ten kinds of fulfillment, they also perform ten kinds of Buddha-work for sentient beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27 và 33, có mười thứ Phật sự của chư Phật tam thế. Đại Bồ Tát làm cho chúng sanh được mười thứ viên mãn rồi, lại vì chúng sanh mà làm mười thứ Phật sự.

(A) According to the Flower Adornment Sutra—Chapter 33—Mười thứ Phật sự của chư Thế Tôn nơi tất cả thế giới, tất cả thế gian (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 33).
1) If there are sentient beings who think of them single-mindedly, the Buddhas appear before them: Nếu có chúng sanh chuyên tâm nghĩ nhớ thời Phật hiện ra trước họ.
2) If there are sentient beings whose minds are unruly, they explain the Teaching to them: Nếu có chúng sanh tâm chẳng điều thuận thời Phật vì họ mà thuyết pháp.
3) If there are sentient beings able to develop pure faith, they will surely cause them to acquire immeasurable roots of goodness: Nếu có chúng sanh hay sanh tịnh tín, thời Phật làm cho họ được vô lượng thiện căn.
4) If there are sentient beings able to enter the ranks of truth, they will appear to testify to it, so that they know all: Nếu có chúng sanh hay nhập pháp vị, thời Phật đều hiện chứng, không pháp nào chẳng biết.
5) They teach and influence sentient beings tirelessly: Giáo hóa chúng sanh không nhàm mỏi.
6) They travel to all Buddha-lands, coming and going without impediment: Du hành các cõi Phật, qua lại vô ngại.
7) With great compassion, they do not abandon sentient beings: Đại bi chẳng bỏ tất cả chúng sanh.
8) They manifest transfigured emanation bodies, coming forever: Hiện thân biến hóa hằng không đoạn tuyệt.
9) Their exercise of spiritual powers is ceaseless: Thần thông tự tại chưa từng thôi nghỉ.
10) They abide in the cosmos of reality, able to observe everywhere: An trụ pháp giới, hay khắp quán sát.

(B) Ten kinds of great Buddha-work, immeasurable, boundless, inconceivable, unknowable to all celestial and human worldlings, unknowable even to the past, future and present Buddhist disciples and self-enlightened ones, except by the spiritual power of the Buddhas—Chư Phật có mười thứ Phật sự quảng đại, vô lượng vô biên, bất tư nghì, mà tất cả thế gian chư thiên và người không thể biết được. Thanh văn Độc giác cũng chẳng biết được, chỉ trừ thần lực của Như Lai:
1) The first great Buddha-work—Phật sự quảng đại thứ nhứt:
a) All Buddhas appear to be born in the heavens of contentment in all worlds throughout the cosmos—Chư Phật nơi tận hư không khắp pháp giới tất cả thế giới cung trời Đâu Suất đều hiện thọ sanh:
* Carry out enlightening practices: Tu hạnh Bồ Tát.
* Perform great Buddha-works: Làm Phật sự lớn.
* In the sphere of operation of infinite forms: Vô lượng sắc tướng.
* Infinite powers: Vô lượng oai đức.
* Infinite lights: Vô lượng ánh sáng.
* Infinite sounds: Vô lượng âm thanh.
* Infinite verbal expressions: Vô lượng ngôn từ.
* Infinite concentration: Vô lượng tam muội.
* Infinite knowledge: Vô lượng trí huệ.
b) Taking in all celestials, humans, demons, monks, priests, titans, and so on their great

kindness uninhibited, their great compassion ultimate: Cảnh giới sở hành nhiếp lấy tất cả trời, người, ma, phạm, sa môn, bà la môn, a-tu-la, vân vân, đại từ vô ngại, đại bi rốt ráo.

c) Impartially aiding and benefiting all living beings: Bình đẳng lợi ích tất cả chúng sanh.

d) Enabling them to be born in heaven or in the human realm: Làm cho họ có khả năng sanh vào cõi trời hay cõi người.

e) Purifying their senses: Thanh tịnh các căn của họ.

f) Turning their mind: Điều tâm của họ.

g) Sometimes explaining three different vehicles of salvation for them: Có lúc vì họ mà nói ba thừa sai khác.

h) Sometimes explaining the complete full unitary vehicle for them: Cũng có lúc vì họ mà chỉ nói viên mãn nhứt thừa.

i) Saving and liberating all, enabling them to get out of birth and death: Khắp đều tế độ cho họ ra khỏi sanh tử.

2) The second great Buddha-work—Đại Phật sự thứ nhì:

a) All Buddhas descend spiritually from the heaven of contentment into the mother's womb: Chư Phật từ cung trời Đâu Suất giáng trần vào thai mẹ.

b) By means of ultimate concentration they observe the phenomenon of taking on life as like an illusion, like a phantom, like a reflection, like space, like mirage: Dùng tam muội rốt ráo quán pháp thọ sanh như huyễn, như hóa, như bóng, như hư không, như ma.

c) They take on life however they wish, without bound, without hindrance: Tùy sở thích mà thọ vô lượng vô ngại.

d) Entering the state of noncontention: Nhập pháp vô tránh.

e) They develop knowledge without attachment; free from desire, clear and pure: Ly dục thanh tịnh.

f) They develop a vast treasury of wondrous adornments: Thành tựu tạng diệu trang nghiêm quảng đại.

g) Take on their final embodiment: Thọ thân rốt sau.

h) Live in a great jewel-adorned mansion and perform Buddha-work: Trụ nơi lầu các trang nghiêm mà làm Phật sự.

i) They may do Buddha-work by spiritual powers: Hoặc dùng thần lực mà làm Phật sự.

j) Or by right recollection: Hoặc dùng chánh niệm mà làm Phật sự.

k) Or by showing miracles: Hoặc hiện thần thông mà làm Phật sự.

l) Or by manifesting the sun of knowledge: Hoặc hiện trí nhựt mà làm Phật sự.

m) Or by revealing the enormous spheres of Buddhahood: Hoặc hiện cảnh giới quảng đại của chư Phật mà làm Phật sự.

n) Or by showing the immeasurable lights of the Buddhas: Hoặc hiện vô lượng quang minh của chư Phật mà làm Phật sự.

o) Or by entering countless great concentrations: Hoặc nhập vô số tam muội quảng đại mà làm Phật sự.

p) Or by manifesting emergence from concentration: Hoặc hiện từ tam muội mà làm Phật sự.

q) The Buddhas, at that time, in the mother's womb, wishing to benefit all worldlings, show all kinds of appearances to do Buddha-work—Bấy giờ Đức Như Lai ở trong thai mẹ, vì muốn lợi ích tất cả thế gian nên hiện nhiều cách để làm Phật sự:

* They may appear to be born: Hoặc hiện sơ sanh.
* Or appear as children: Hoặc hiện đồng tử.
* Or appear as princes: Hoặc làm Thái tử.
* Or appear as leaving home: Hoặc hiện xuất gia.
* Or they may show the appearance of attaining true enlightenment: Hoặc thị hiện thành chánh đẳng chánh giác.
* Or show the appearance of turning the wheel of the Teaching: Hoặc thị hiện chuyển diệu pháp luân.
* Or show the appearance of entering final extinction: Hoặc thị hiện nhập đại Niết bàn.

r) In this way, all of them, by various means, perform Buddha-work in all regions, all networks, all circles, all systems, in all worlds: Như vậy đều dùng các thứ phương tiện ở nơi tất cả phương, tất cả lưới, tất cả

vòng, tất cả hệ thống, tất cả thế giới mà làm Phật sự.

3) The third great Buddha-work—Đại Phật sự thứ ba:

a) All good works of all Buddhas are already pure, and their knowledge of all life is clear and immaculate: Chư Phật đã thanh tịnh tất cả thiện nghiệp, tất cả sanh trí đều đã sáng sạch.

b) So by birth they lead and guide the deluded, causing them to open up in understanding and practice all that is good: Dùng sanh pháp mà dạy dỗ dẫn dắt quần mê, làm cho họ khai ngộ thực hành đủ các nghiệp lành.

c) For the sake of sentient beings they appear to be born in a royal palace: Vì chúng sanh mà thị hiện đản sanh nơi vương cung.

d) All Buddhas have already abandoned all materialistic desires for palaces and pleasures; they have no craving or obsession: Chư Phật nơi những sắc dục cung điện hay kỹ nhạc đều đã xa lìa không tham nhiễm.

e) Always reflect upon the emptiness and essencelessness of all existents, that all comforts and delights are not truly real: Thường quán các cõi rỗng không chẳng có thể tánh, tất cả đồ vui thích đều chẳng có thật.

f) Keeping the pure precepts of Buddhas, ultimately fulfilling them: Trì Phật tịnh giới rốt ráo viên mãn.

g) Observing the palace ladies and attendants, they develop great compassion: Quán những thê thiếp và kẻ hầu người hạ nơi nội cung mà sanh lòng đại bi.

h) Observing that all sentient beings are unreal, they develop great kindness: Quán chúng sanh hư vọng chẳng thật mà sanh lòng đại từ.

i) Observing that there is nothing enjoyable in the world, they develop great joy: Quán các thế gian không một gì là đáng thích mà sanh lòng đại hỷ.

j) Their minds gaining freedom in the midst of all things, they develop great relinquishment: Với tất cả pháp tâm được tự tại mà sanh lòng đại xả.

k) Imbued with the qualities of Buddhahood, they manifest birth in the phenomenal realm, their physical features perfect, their associates pure, yet they have no attachment to anything: Đủ Phật công đức hiện sanh pháp giới, thân tướng viên mãn, quyến thuộc thanh tịnh, mà đối với tất cả không nhiễm trước.

l) With voices adapting to types, they explain the truth to the masses, causing them to become disillusioned with worldly things; they point out to them the results of what they are doing: Dùng âm thanh tùy loại mà vì chúng diễn thuyết, cho họ sanh lòng nhàm lìa pháp thế, như chỗ sở hành thị hiện đắc quả.

m) Also they use expedient means to teach in accord with needs, causing the immature to develop maturity, causing the mature to attain liberation: Lại dùng phương tiện tùy nghi giáo hóa; kẻ chưa thành thục thời làm cho thành thục; kẻ đã thành thục, thời làm cho họ được giải thoát.

n) Doing Buddha-work for them to cause them not to regress: Vì họ mà làm Phật sự cho họ chẳng thối chuyển.

o) Also by virtue of heart of universal love and compassion they continually explain all kinds of principles to sentient beings and also manifest the powers of diagnosis, prescription and occult influence for them, to enable them to awaken to attain purity of mind: Lại dùng tâm từ bi quảng đại hằng vì chúng sanh mà thuyết pháp, lại vì họ mà thị hiện ba thứ tự tại, khiến họ khai ngộ được tâm thanh tịnh.

p) Though the Buddhas be in the inner palace, seen by all the people, yet they are performing Buddha-work in all worlds: Dầu ở nội cung mọi người đều thấy, mà vẫn ở trong tất cả các thế giới làm Phật sự.

q) By means of great knowledge and energy they manifest the various powers of Buddhas, unhindered, inexhaustible: Dùng đại trí huệ, dùng đại tinh tấn thị hiện những Phật thần thông vô ngại vô tận.

r) They always continue three kinds of skillful expedient action: their physical activity is ultimately pure, their verbal activity is always carried out in accord with knowledge, and their mental activity is exceedingly profound and has no blockage or inhibition; by these means they benefit living beings: Hằng trụ

nơi ba thứ nghiệp phương tiện thiện xảo là thân nghiệp rốt ráo thanh tịnh, ngữ nghiệp theo trí huệ mà phát ra, ý nghiệp thậm thâm vô ngại. Dùng phương tiện nầy để lợi ích chúng sanh.

4) The fourth great Buddha-work—Đại Phật sự thứ tư:

a) All Buddhas show analytic examination and disenchantment while living in a palace of all kinds of adornments, thereupon giving it up and leaving home, wishing to let sentient beings realize that things of the world are all illusions, impermanent, and perishable, and become deeply disillusioned, avoid creating attachments, forever cut off the affliction of worldly craving, cultivate purifying practices, and benefit living beings: Chư Phật thị hiện ở những cung điện trang nghiêm, quán sát nhàm lìa bỏ mà xuất gia, muốn cho chúng sanh biết rõ thế pháp đều là vọng tưởng vô thường hư hoại, rất nhàm lìa chẳng nhiễm trước, dứt hẳn phiền não tham ái, tu hạnh thanh tịnh lợi ích chúng sanh.

b) When the Buddhas leave home, they give up conventional manners, abide in noncontention, and fulfill the immeasurable virtues of their fundamental vow: Đương lúc xuất gia bỏ oai nghi thế tục, trụ trong pháp vô tránh, đầy đủ bổn nguyện vô lượng công đức.

c) By the light of great knowledge they destroy the darkness of delusion of the world: Thường dùng ánh sáng đại trí dẹp tan bóng tối si mê của thế gian.

d) Become unexcelled fields of blessings for all beings: Làm phước điền vô thượng cho các thế gian.

e) They always extol the virtues of Buddhas for the benefit of sentient beings, causing them to plant roots of goodness with the Buddhas: Thường vì chúng sanh mà tán thán công đức của Phật, cho họ ở nơi Phật gieo trồng những cội lành.

f) They see truth with the eye of wisdom: Dùng mắt trí huệ thấy nghĩa chơn thật.

g) They also extol renunciation for the benefit of sentient beings, its purity and blamelessness: Lại vì chúng sanh mà khen nói công đức xuất gia thanh tịnh không lỗi.

h) They are eternally emancipated and are forever lofty paragons of wisdom for the world: Vĩnh viễn được xuất ly, mãi mãi làm tràng cao trí huệ cho thế gian.

5) The fifth great Buddha-work—Đại Phật sự thứ năm:

a) All Buddhas have omniscience and already know and see infinite realities. Attaining perfect enlightenment under the Tree of Enlightenment, vanquishing all demons: Chư Phật nhứt thiết trí, nơi vô lượng pháp đều đã thấy biết, dưới cội Bồ Đề thành Chánh đẳng Chánh giác, hàng phục ma quân.

b) Their majesty supreme, their bodies fill all worlds: Thân Phật sung mãn tất cả thế giới.

c) Their deeds of spiritual power are boundless and inexhaustible: Thần lực chỗ làm của chư Phật là vô biên vô tận.

d) They attain mastery of all meanings in the sphere of omniscience: Nơi nhứt thiết trí đúng nghĩa sở hành đều được tự tại.

e) They have cultivated virtues to consummation: Tu các công đức đều đã viên mãn.

f) Their seats of enlightenment are fully adorned and pervade all worlds in the ten directions—Tòa Bồ Đề của Phật đầy đủ trang nghiêm cùng khắp mười phương tất cả thế giới:

* The Buddhas sit on them and turn the wheel of the sublime Teaching: Phật ngồi trên tòa này chuyển diệu pháp luân.
* Explaining all the undertakings of enlightening beings: Nói tất cả những hạnh nguyện của Bồ Tát.
* Revealing the infinite realms of the Buddhas causing the Enlightening Beings to awaken to and enter to them: Khai thị vô lượng Phật cảnh giới cho chư Bồ Tát đều được ngộ nhập.

g) They carry out all kinds of pure practices: Tu hành những diệu hạnh thanh tịnh.

h) Are able to direct and guide all living beings—Lại hay giáo hóa tất cả chúng sanh:

* Cause them to plant roots of goodness: Khiến họ gieo căn lành.
* Cause them to be born in the ground of equality of The Enlightened: Khiến họ được sanh trong đất bình đẳng của Như Lai.

* Cause them to continue in the boundless good practices of Enlightening Beings: Khiến họ trụ nơi vô biên diệu hạnh của chư Bồ Tát.
* Cause them to develop all the most excellent qualities: Khiến họ được thành tựu công đức tối thắng.

i) To Perform Buddha-work based on the following—Làm Phật sự theo những sự biết rõ sau:
* The Buddhas know perfectly all worlds: Biết rõ tất cả thế giới.
* All beings: Biết rõ tất cả chúng sanh.
* All Buddha-lands: Biết rõ tất cả cõi Phật.
* All phenomena: Biết rõ tất cả các pháp.
* All Enlightening Beings: Biết rõ tất cả Bồ Tát.
* All teachings: Biết rõ tất cả giáo pháp.
* All pasts, presents, and futures: Biết rõ tất cả tam thế.
* All disciplines: Biết rõ tất cả điều phục.
* All mystic transformations: Biết rõ tất cả thần biến.
* The inclinations of all sentient beings' minds, and based on this knowledge perform Buddha-work: Biết rõ tất cả tâm sở thích của chúng sanh nên khéo làm Phật sự.

6) The sixth great Buddha-work—Đại Phật sự thứ sáu:

a) All Buddhas turn the irreversible wheel of the Teaching, to cause the Enlightening Beings not to backslide: Chư Phật chuyển bất thối Pháp luân, vì làm cho chư Bồ Tát chẳng thối chuyển.

b) They turn the immeasurable wheel of the Teaching to cause all worldlings to know: Chuyển vô lượng pháp luân, vì làm cho tất cả thế gian đều biết rõ.

c) They turn the wheel of the Teaching, awakening all, because they can fearlessly roar the lion's roar: Chuyển khai ngộ pháp luân, vì có thể làm đại vô úy sư tử hống.

d) They turn the wheel of the Teaching, which is a treasury of knowledge of all truths, to open the door of the treasury of truth and remove the obstacle of obscurity: Chuyển nhứt thiết pháp trí tạng pháp luân, vì khai cửa pháp tạng trừ ám chướng.

e) They turn the unobstructed wheel of the Teaching, being equal to space: Chuyển vô ngại pháp luân, vì đồng với hư không.

f) They turn the wheel of Teaching of non-attachment, because they see that all things are neither existent nor nonexistent: Chuyển vô trước pháp luân, vì quán tất cả pháp chẳng có chẳng không.

g) They turn the world-illuminating wheel of Teaching, to cause all sentient beings to purify their vision of reality: Chuyển chiếu thế pháp luân, vì làm cho tất cả chúng sanh được tịnh pháp nhãn.

h) They turn the wheel of Teaching revealing all knowledge, pervading all things in all times: Chuyển khai thị nhứt thiết trí pháp luân, vì cùng khắp tất cả tam thế.

i) They turn the wheel of Teaching, which is the same one of all Buddhas because all Buddha teachings are not mutually opposed or contradictory: Chuyển tất cả Phật đồng nhứt pháp luân, vì tất cả Phật pháp chẳng trái nhau.

j) All Buddhas, by means of measureless, countless hundreds of thousands of millions of billions of such wheels of Teaching, perform Buddha-work inconceivably according to the differences in mental patterns of sentient beings: Tất cả chư Phật dùng vô lượng vô số trăm ngàn ức na do tha pháp luân như vậy, tùy theo tâm hành sai biệt của các chúng sanh mà làm Phật sự chẳng thể nghĩ bàn.

7) The seventh great Buddha-work—Đại Phật sự thứ bảy:

a) All Buddhas enter into all capital cities and perform Buddha-work for the beings. That is—Tất cả chư Phật vào nơi tất cả những vương đô thành ấp, vì những chúng sanh mà làm Phật sự. Đó là:
* They enter human capitals: Đô ấp của nhơn vương.
* Celestial capitals: Đô ấp của Thiên vương.
* Capitals of water spirits: Đô ấp của Long vương.
* Monster: Đô ấp của Ma vương.
* Cherubium: Đô ấp của Càn Thát Bà vương.
* Titans: Đô ấp của A-tu-la vương.

* Birds: Đô ấp của Ca-lâu-la vương.
* Hongoblins: Đô ấp của Khẩn-na-la vương.
* Serpents: Đô ấp của Tỳ-xá Xà vương.
* Đô ấp của La-hầu-la-già vương: Goblins.
* Demons: Đô ấp của La-sát vương.
* And so on: Đô ấp của tất cả chư vương như vậy.

b) When they enter the gates of the city, the Earth trembles, light shines everywhere—Lúc Phật vào cửa thành thời đại địa chấn động, quang minh chiếu khắp:
* The blind gain vision: Người đui được thấy.
* The deaf are able to hear: Kẻ điếc được nghe.
* The insane regain their sanity: Kẻ điên cuồng được tỉnh.
* The naked are clothed, the troubled and suffering all gain peace and happiness: Kẻ nghèo khổ thiếu thốn được ấm no hạnh phúc.
* All musical instruments spontaneously play, all adornments, used or not, emit marvelous sounds that delight all hearers: Tất cả những đồ trang sức, hoặc đeo hoặc chẳng đeo, đều tự phát diệu âm, ai nghe cũng đều vui mừng cả.

c) The Buddhas' physical forms are pure and clean, fully endowed with the marks and refinements of greatness, so that none ever tire of seeing them: Chư Phật sắc thân thanh tịnh khiến người thấy không sanh nhàm chán.

d) They are able to do Buddha-work for the benefit of sentient beings—Chư Phật hay vì chúng sanh mà làm Phật sự:
* Whether looking: Hoặc đoái ngó.
* Examining: Hoặc quán sát.
* Stretching: Hoặc co duỗi.
* Walking or standing still, sitting or reclining: Hoặc đi, đứng, ngồi, nằm.
* Silent or speaking: Hoặc nín hoặc nói.
* Whether manifesting occult powers: Hoặc hiện thần thông.
* Or explaining principles: Hoặc thuyết pháp.
* Or giving instructions: Hoặc dạy bảo.
* In all these, they are performing Buddha-work for the benefit of sentient beings: Tất cả như vậy đều vì chúng sanh mà làm Phật sự.

e) All Buddhas, in all the countless worlds, in the midst of the oceans of mental inclinations of all kinds of sentient beings—Chư Phật khắp ở vô số thế giới trong biển tâm sở thích của các loài chúng sanh mà:
* Urge them to remembrance the Buddhas: Khuyên họ niệm Phật.
* Always diligently considering and planting roots of goodness: Thường siêng quán sát và gieo trồng những căn lành.
* Cultivating the practices of Enlightening Beings: Tu hạnh Bồ Tát.
* Praising the subtlety and supremacy of the Buddhas' appearance, which is hard for any living being to get to meet: Khen Phật sắc tướng vi diệu đệ nhứt, tất cả chúng sanh đều khó gặp gỡ.

f) If beings see Buddhas and are inspired with faith, when they produced all the immeasurable good qualities and amass the virtues of Buddhas, all pure: Nếu ai thấy được Phật mà sanh lòng kính tin thời phát khởi vô lượng pháp lành, chứa Phật công đức đều khắp thanh tịnh.

g) Thus, having extolled the virtues of Buddhas—Khen ngợi Phật công đức như vậy rồi thời:
* They multiply their bodies to go to all worlds in the ten directions to let the sentient beings behold them: Phân thân qua khắp mười phương thế giới khiến các chúng sanh đều được chiêm ngưỡng phụng thờ.
* Meditate on them and contemplate them: Tư duy quán sát về chư Phật.
* Attend and serve them: Cung kính cúng dường.
* Plant roots of goodness, gain the good graces of the Buddhas: Trồng thiện căn để được chư Phật hoan hỷ.
* Increase the family of Buddhas, all beings certain to attain Buddhahood: Thêm lớn Phật chủng để tất cả chúng sanh đều được thành Phật.

h) By these actions, they perform Buddha-work—Dùng những hạnh nầy mà làm Phật sự:
* Sometimes manifesting physical bodies for sentient beings: Hoặc vì chúng sanh mà thị hiện sắc thân.

* Sometimes making sublime utterances: Hoặc phát diệu âm.
* Sometimes just smiling: Hoặc chỉ vi tiếu.
* Causing them to believe, honor, praise, and behave courteously: Khiến cho chúng sanh kính tin, cúi đầu đảnh lễ, ca ngợi khen tặng, thăm viếng hỏi thăm, dùng tất cả những thứ nầy mà làm Phật sự.

i) All Buddhas, by means of innumerable, untold, inconceivable such Buddha-works of all kinds, in all worlds, according to the inclinations of sentient beings' minds, teach them expediently, by the power of their original vows, the power of great love and compassion, and the power of omniscience, causing them all to be civilized: Chư Phật dùng vô lượng vô số bất khả thuyết bất khả tư nghì những Phật sự như vậy, ở trong tất cả thế giới tùy tâm chúng sanh sở thích , dùng sức bổn nguyện, sức đại từ bi, sức nhứt thiết trí, phương tiện giáo hóa đều làm cho họ được điều phục.

8) The eighth great Buddha-work: Đại Phật sự thứ tám—All Buddhas may do Buddha-work—Tất cả chư Phật có thể làm Phật sự:

a) While dwelling in forest retreats: Hoặc nơi rừng rậm.
b) Or in quiet places, or in desolate places: Hoặc ở chỗ tịch tịnh.
c) Or in Buddhas' dwelling place: Hoặc ở chỗ của Phật mà làm Phật sự.
d) Or they may do Buddha-work while in samadhi: Hoặc trụ trong tam muội mà làm Phật sự.
e) Or while alone in a grove: Hoặc ở một mình nơi vườn rừng mà làm Phật sự.
f) Or while concealing themselves from views: Hoặc ẩn thân chẳng hiện mà làm Phật sự.
g) Or while abiding in knowledge of the ultimate profundity: Hoặc trụ nơi trí thậm thâm mà làm Phật sự.
h) Or while dwelling in the incomparable realm of the Buddhas: Hoặc trụ nơi cảnh giới vô tỷ của chư Phật mà làm Phật sự.
i) Or they may do Buddha-work while carrying on various imperceptible physical actions, adapting to sentient beings' mentalities, predilections, and understandings to teach them as is expedient, without cease: Hoặc trụ những thân hành bất khả kiến, tùy tâm sở thích sở nguyện của chúng sanh phương tiện giáo hóa không thôi nghỉ mà làm Phật sự.
j) Or they may do Buddha-work seeking omniscience in the form of celestial beings: Hoặc dùng thân Trời cầu nhứt thiết trí mà làm Phật sự.
k) Or they may do Buddha-work seeking omniscience in the form of water spirits, goblins, cherubim, titans, birds, serpents, humans, subhumans, and so on: Hoặc dùng thân rồng, dạ-xoa, a-tu-la, ca-lâu-la, xà vương, nhẫn đến thân người mà làm Phật sự.
l) They may do Buddha-work by seeking omniscience in the form of Listeners, Solitary Illuminates, or Enlightening Beings: Hoặc dùng thân Thanh Văn, Duyên Giác, thân Bồ Tát cầu nhứt thiết trí mà làm Phật sự.
m) Sometimes, they do Buddha-work saying there is one Buddha, sometimes saying there are many Buddhas: Hoặc nói một Phật hoặc nói nhiều Phật mà làm Phật sự.
n) Sometimes they do Buddha-work saying practices and all vows of Enlightening Beings are one practice and vow; sometimes they do Buddha-work saying one practice and vow of Enlightening Beings are infinite practices and vows: Hoặc nói chư Bồ Tát tất cả hạnh tất cả nguyện làm một hạnh nguyện mà làm Phật sự.
o) Sometimes they do Buddha-work saying the realm of Buddhahood is the world: Hoặc nói cảnh giới Phật là cảnh giới thế gian mà làm Phật sự.
p) Sometimes they do Buddha-work saying the world is the realm of Buddhahood: Hoặc nói cảnh giới thế gian là cảnh giới Phật mà làm Phật sự.
q) Sometimes they do Buddha-work saying the realm of Buddhahood is not the world: Hoặc nói cảnh giới Phật chẳng phải là cảnh giới mà làm Phật sự.
r) Sometimes they remain for a day, or a night, or a fortnight, or a month, or a year, or up to untold eons to do Buddha-work for the benefit of sentient beings: Hoặc trụ một ngày, hoặc trụ một đêm, hoặc trụ nửa tháng, hoặc trụ

một tháng, hoặc trụ một năm, nhẫn đến trụ bất khả thuyết kiếp vì các chúng sanh mà làm Phật sự.

9) The ninth great Buddha-work—Đại Phật sự thứ chín:

a) All Buddhas are mines that produce pure roots of goodness, causing sentient beings to engender pure faith and resolution in the Buddha-teachings, so their faculties are tamed and they forever detach from the world: Chư Phật là tạng sanh ra thiện căn thanh tịnh, làm cho các chúng sanh ở trong Phật pháp sanh tín giải thanh tịnh, các căn điều phục lìa hẳn thế gian.

b) They cause Enlightening Beings to be full of knowledge, wisdom and clarity in regard to the way of enlightenment and not depend on another for understanding: Làm cho chư Bồ Tát ở nơi đạo Bồ Đề đủ sáng trí huệ chẳng do tha ngộ.

c) Sometimes they do Buddha-work manifesting nirvana: Hoặc hiện Niết bàn mà làm Phật sự.

d) Sometimes they do Buddha-work showing the evanescence of all in the world: Hoặc hiện thế gian thảy đều vô thường mà làm Phật sự.

e) Sometimes they do Buddha-work explaining the Buddha-bodies: Hoặc nói Phật thân mà làm Phật sự.

f) Sometimes they do the Buddha-work explaining the flawless fulfillment of virtuous qualities: Hoặc nói những công đức đã làm xong mà làm Phật sự.

g) Sometimes they do Buddha-work explaining the extirpation of the roots of all existences: Hoặc nói dứt hẳn những căn bổn mà làm Phật sự.

h) Sometimes they do Buddha-work causing sentient beings to turn away from the world to follow the Buddha-mind: Hoặc khiến chúng sanh nhàm rời thế gian tùy thuận tâm Phật mà làm Phật sự.

i) Sometimes they do the Buddha-work explaining the inevitable ending of life: Hoặc nói thọ mạng trọn về nơi hết mà làm Phật sự.

j) Sometimes they do Buddha-work explaining that there is nothing enjoyable in the world: Hoặc nói thế gian không một việc đáng vui mà làm Phật sự.

k) Sometimes they do Buddha-work preaching the eternal service of Buddhas: Hoặc vì tuyên nói tận vị lai thế cúng dường chư Phật mà làm Phật sự.

l) Sometimes they do Buddha-work explaining the Buddhas' turning of the wheel of pure Teaching, causing the hearers to become very joyful: Hoặc nói chư Phật chuyển tịnh Pháp luân khiến người được nghe rất vui mừng mà làm Phật sự.

m) Sometimes they do Buddha-work expounding the sphere of Buddhahood, inspiring people to cultivate spiritual practices: Hoặc vì tuyên nói cảnh giới của chư Phật khiến họ phát tâm tu hành mà làm Phật sự.

n) Sometimes they do Buddha-work expounding concentration and remembrance of Buddha, inspiring people to always delight in visions of Buddha: Hoặc vì tuyên nói niệm Phật tam muội, khiến họ phát tâm thường thích thấy Phật mà làm Phật sự.

o) Sometimes they do Buddha-work expounding the purification of the senses, diligent search for the Buddha Way with unflagging spirit: Hoặc vì tuyên nói các căn thanh tịnh, siêng cầu Phật đạo tâm không lười trễ mà làm Phật sự.

p) Sometimes they do Buddha-work visiting all Buddha-lands and observing the various causes and conditions of their environments: Hoặc chỉ tất cả cõi Phật, quán sát những cảnh giới các loại nhơn duyên mà làm Phật sự.

q) Sometimes they do Buddha-work uniting all bodies of living beings into a Buddha-body, causing all lazy and self-indulgent sentient beings to abide by the pure precepts of The Enlightened: Hoặc nhiếp tất cả những thân chúng sanh đều làm thân Phật, làm cho những chúng sanh lười biếng buông lung đều an trụ nơi cấm giới thanh tịnh của Như Lai mà làm Phật sự.

10) The tenth great Buddha-work—Đại Phật sự thứ mười:

a) When Buddhas enter extinction, countless sentient beings mourn and weep, looking at each other in great grief and distress, they say, "The Buddha had great sympathy and compassion, mercifully aiding all worldly

beings, a savior and a refuge for all living creatures. The emergence of a Buddha is difficult to encounter, an unexcelled field of blessings, and now the Buddha has passed away forever." Thus they use this to cause sentient beings to mourn and miss the Buddha, thereby doing Buddha-work: Chư Phật lúc nhập Niết bàn, vô lượng chúng sanh rất lo khổ kêu gào khóc than, nhìn nhau mà nói rằng: "Đức Như Lai có đại từ đại bi, thương xót lợi ích của tất cả thế gian, làm nơi cứu, làm chỗ về nương cho các chúng sanh. Rất khó gặp Đức Như Lai xuất thế. Phước điền vô thượng nay đã mất hẳn. Chư Phật dùng việc như vậy làm cho chúng sanh mến tiếc buồn khóc mà làm Phật sự.

b) Also in order to transform and liberate all celestials, humans, spirits, goblins, titans, cherubim, and so on, according to their desires, they pulverize their own bodies to make countless relics, to cause sentient beings to develop faith, honor, respect, and joyfully reverence them, and cultivate virtues to complete fulfillment. They also build monuments, variously adorned, in the abodes of all kinds of creatures, for religious services; their teeth, nails, and hair are all used to make monuments, to cause those who see them to remember the Buddha, the Teaching, and the Community, to believe with unswerving faith, sincerely respect and honor them, and make offerings to them wherever they are, and cultivate virtues: Lại vì hóa độ tất cả trời người và thiên long bát bộ, nên tùy theo sở thích ý muốn của họ, mà nát thân Phật thành ngọc xá lợi vô lượng vô số bất tư nghì, khiến các chúng sanh phát lòng tin thanh tịnh, cung kính tôn trọng, hoan hỷ cúng dường, tu các công đức đầy đủ viên mãn, xây lại tháp rồi đem các thứ trang nghiêm đặt trong cung điện của Trời người, bát bộ thiên long để cúng dường. Răng, móng, và tóc của Phật cũng đều dựng tháp cúng dường, làm cho người thấy đều phát tâm niệm Phật, niệm Pháp niệm Tăng, tin mến không thôi, thành kính tôn trọng, cúng dường khắp mọi nơi, tu các công đức.

c) So that by this merit they may be—Do những công đức nầy chúng sanh có thể:
* Born in heaven: Sanh vào cõi Trời.
* Or among humans: Hay trong nhơn gian.
* Of noble and properous families: Dòng họ tôn quí.
* With ample property: Tài sản đủ đầy.
* Pure retinues: Quyến thuộc thanh tịnh.
* Not enter into evil ways: Chẳng đọa ác đạo.
* Always enter into wholesome ways: Thường sanh thiện đạo.
* Always get to see Buddhas, fulfill pure ways: Thường được thấy Phật đủ những pháp lành.
* Quickly attain emancipation from the three realms of existence: Chóng được xuất ly ba cõi.
* Each attain the fruit of their own vehicle according to their aspiration: Đều tùy sở nguyện được chứng quả nơi thừa mà họ đã tu.
* Recognize and requite their debt to Buddhas: Đối với chư Phật thời biết ân và báo ân.
* Forever be a reliance for the world: Trọn làm chỗ quy-y cho thế gian.
* Though the Buddhas be extinct, they are still inconceivable pure fields of blessings for living beings, with inexhaustible virtues, supreme fields of blessings, causing sentient beings roots of goodness to be complete and their virtue to be fully developed: Chư Phật dầu nhập đại Niết bàn, vẫn làm phước điền thanh tịnh bất tư nghì cho chúng sanh, là phước điền tối thượng công đức vô tận, làm cho chúng sanh đầy đủ thiện căn phước đức viên mãn.

Ten kinds of causes of Great Enlightening Beings's development of the will for enlightenment: Mười Nhân Duyên Khiến Bồ Tát Phát Tâm Bồ Đề—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of causes of Great Enlightening Beings's development of the will for enlightenment—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười nhơn duyên phát tâm Bồ Đề của Đại Bồ Tát.

1) They become determined to reach enlightenment to educate and civilize all sentient beings: Vì giáo hóa điều phục tất cả chúng sanh mà phát tâm Bồ Đề.

2) They become determined to reach enlightenment to remove the mass of suffering of all sentient beings: Vì diệt trừ tất cả khổ cho chúng sanh mà phát tâm Bồ Đề.
3) They become determined to reach enlightenment to bring complete peace and happiness to all sentient beings: Vì ban cho tất cả chúng sanh sự an lạc mà phát tâm Bồ Đề.
4) They become determined to reach enlightenment to eliminate the delusion of all sentient beings: Vì dứt sự ngu si của tất cả chúng sanh mà phát tâm Bồ Đề.
5) They become determined to reach enlightenment to bestow enlightened knowledge on all sentient beings: Vì ban Phật trí cho tất cả chúng sanh mà phát tâm Bồ Đề.
6) They become determined to reach enlightenment to honor and respect all Buddhas: Vì cung kính cúng dường tất cả chư Phật mà phát tâm Bồ Đề.
7) They become determined to reach enlightenment to follow the guidance of the Buddhas and please them: Vì thuận theo Phật giáo cho chư Phật hoan hỷ mà phát tâm Bồ Đề.
8) They become determined to reach enlightenment to see the marks and embellishments of the physical embodiments of all Buddhas: Vì thấy sắc tướng hảo của tất cả chư Phật mà phát tâm Bồ Đề.
9) They become determined to reach enlightenment to comprehend the vast knowledge and wisdom of all Buddhas: Vì nhập trí huệ quảng đại của tất cả Phật mà phát tâm Bồ Đề.
10) They become determined to reach enlightenment to manifest the powers and fearlessnesses of the Buddhas: Vì hiển hiện lực vô úy của tất cả chư Phật mà phát tâm Bồ Đề.

Ten kinds of causes of sentient beings' development of the will for enlightenment: Mười Nhân Duyên Khiến Chúng Sanh Phát Tâm Bồ Đề—If we do not develop the broad and lofty Bodhi Mind and do not make firm and strong vows, we will remain as we are now, in the wasteland of Birth and Death for countless eons to come. Even if we were to cultivate during that period of time, we would find it difficult to persevere and would only waste our efforts. Therefore, we should realize that in following Buddhism, we should definitely develop the Bodhi Mind without delay. According to The Amitabha Sutra, "You cannot hope to be reborn in the Pure Land with little merit and virtue and few causes and conditions or good roots. Therefore, you should have numerous merits and virtues as well as good roots to qualify for rebirth in the Pure Land. However, there is no better way to plant numerous good roots than to develop the Bodhi Mind, while the best way to achieve numerous merits and virtues is to recite the name of Amitabha Buddha. A moment of singleminded recitation surpasses years of praticing charity; truly developing the Bodhi Mind surpasses eons of cultivation. Holding firmly to these two causes and conditions assures rebirth in the Pure Land." In the commentary of "Developing the Bodhi Mind," Great Master Hsing-An encouraged the fourfold assembly to remember ten causes and conditions when developing the Bodhi Mind as follows—Nếu chúng ta không phát Bồ Đề tâm một cách cao rộng, và không phát nguyện một cách kiên cố, chúng ta sẽ mãi mãi lăn trôi trong vòng luân hồi sanh tử trong vô lượng kiếp. Cho dù chúng ta có chịu tu hành đi nữa, cũng chỉ là phí công vô ích. Vì vậy chúng ta nên luôn nhận rõ rằng tu theo Phật, là phải rộng phát tâm Bồ Đề ngay chứ không chần chừ. Theo Kinh A Di Đà, "Người thiểu thiện căn phước đức nhân duyên, không thể sanh về cõi nước Cực Lạc được." Muốn được nhiều căn lành không chi hơn là phát tâm Bồ Đề; muốn được nhiều phước đức không chi hơn là trì danh hiệu Phật. Nhiếp tâm niệm Phật giây phút hơn bố thí nhiều năm, chân thật phát lòng Bồ Đề hơn tu hành nhiều kiếp. Giữ chắc hai nhân duyên nầy, quyết định được vãng sanh Cực Lạc. Trong "Phát Bồ Đề Tâm Văn," Đại Sư Tỉnh Am đã khuyên tứ chúng nên nghĩ đến mười nhân duyên khiến chúng sanh phát tâm Bồ Đề như sau:

1) Owing to our debt to the Buddha: Vì nghĩ đến ân Phật.
2) Owing to our debt to the parents: Vì công ân cha mẹ.

3) Owing to our debt to the teachers: Vì nhớ ân sư trưởng.
4) Owing to our debt to the benefactors: Vì tưởng ân tín thí đàn na.
5) Owing to our debt to other sentient beings: Vì biết ân chúng sanh.
6) Owing to our concerns about sufferings of Birth and Death: Vì lo khổ sanh tử.
7) Owing to the respect for our Self-Nature: Vì tôn trọng tánh linh.
8) Owing to the repentance and elimination of evil karma: Vì sám trừ nghiệp chướng.
9) Owing to upholding the correct Dharma: Vì hộ trì Chánh Pháp.
10) Owing to seeking rebirth in the Pure Land: Vì cầu sanh Tịnh Độ.

Ten kinds of certain understanding of Great Bodhisattvas: Mười Thứ Quyết Định Giải Của Chư Đại Bồ Tát—See Ten kinds of certain understanding of Great Enlightening Beings.

Ten kinds of certain understanding of Great Enlightening Beings: Mười Quyết Định Giải Của Chư Đại Bồ Tát.

(I) According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of certain understanding of Great Enlightening Beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ quyết định giải (hiểu chắc chắn) của chư Đại Bồ Tát.

1) Certain understanding of the supreme, planting roots of goodness of respect: Quyết định giải tối thượng, vì gieo trồng tôn trọng thiện căn.
2) Certain understanding of adornment, producing various adornments: Quyết định giải trang nghiêm, vì xuất sanh những thứ trang nghiêm.
3) Certain understanding of breadth and magnanimity, for their minds are never narrow or mean: Quyết định giải quảng đại, vì tâm chưa từng hèn kém.
4) Certain understanding of quiescence, able to penetrate the most profound essence of things: Quyết định giải tịch diệt, vì hay nhập pháp tánh thậm thâm.
5) Certain understanding of universality, their determination for enlightenment extending everywhere: Quyết định giải phổ biến, vì phát tâm không chỗ nào chẳng đến.
6) Certain understanding of capacity, able to receive the support of the power of Buddha: Quyết định giải kham nhiệm, vì hay thọ Phật lực gia trì.
7) Certain understanding of strength, able to crush all demon activities: Quyết định giải kiên cố, vì dẹp phá tất cả nghiệp ma.
8) Certain understanding of clear decision, knowing the consequences of all actions: Quyết định giải minh đoán, vì biết rõ tất cả nghiệp báo.
9) Certain understanding of presence, able to manifest spiritual powers at will: Quyết định giải hiện tiền, vì tùy ý hay hiện thần thông.
10) Certain understanding of succession and freedom, receiving the prediction of Buddhahood from all Buddhas, and attaining Buddhahood at will at any time: Quyết định giải thành tựu tự tại, vì ở chỗ tất cả chư Phật được thọ ký và tùy ý tùy thời thành Phật.

(II) Enlightening beings who abide by these can attain the supremely powerful certain understanding of Buddhas—Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời đạt được quyết định giải đại oai lực vô thượng của Như Lai.

1) Know that all realms of sentient beings essentially have no reality: Biết tất cả chúng sanh giới bổn tánh không thật.
2) Know that all realms of sentient beings enter the body of one sentient being: Biết tất cả chúng sanh giới đều vào thân một chúng sanh.
3) Know that all realms of sentient beings enter the body of an Enlightening Being: Biết tất cả chúng sanh giới đều vào thân một Bồ Tát.
4) Know that all realms of sentient beings enter the matrix of enlightenment: Biết tất cả chúng sanh giới đều vào Như Lai tạng.
5) Know that the body of one sentient being enters all realms of sentient beings: Biết một thân chúng sanh vào khắp tất cả chúng sanh giới.
6) Know that all realms of sentient beings can be vessels of the Buddhas' teaching: Biết tất cả chúng sanh giới đều kham làm pháp khí của chư Phật.

7) Know all realms of sentient beings and manifest the bodies of celestial beings for them according to their desires: Biết tất cả chúng sanh giới tùy theo sở thích của họ mà vì họ hiện thân chư thiên.
8) Know all realms of sentient beings and manifest the tranquil, composed behavior of saints and individual illuminates for them, according to their inclinations: Biết tất cả chúng sanh giới tùy theo sở thích của họ mà hiện oai nghi tịch tịnh của Thanh Văn hay Bích Chi Phật.
9) Know all realms of sentient beings and manifest to them the bodies of Enlightening Beings adorned with virtues: Biết tất cả chúng sanh giới vì họ mà hiện thân công đức trang nghiêm của Bồ Tát.
10) Know all realms of sentient beings and show them the marks and embellishments and the tranquil comportment of Buddhas, and enlighten sentient beings: Biết tất cả chúng sanh giới vì họ mà hiện thân tướng hảo oai nghi tịch tịnh của Như Lai để khai ngộ họ.

(III) Enlightening Beings who abide by these can attain Buddhas' supreme great understanding of Buddha-lands—Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được quyết định giải Phật độ quảng đại vô thượng của Như Lai:

1) Know all worlds penetrate one world: Biết tất cả thế giới vào một thế giới.
2) Know one world penetrate all worlds: Biết một thế giới vào tất cả thế giới.
3) Know the body and lotus throne of one Buddha pervades all worlds: Biết một thân Như Lai, một tòa Liên Hoa thảy đều cùng khắp tất cả thế giới.
4) Know all worlds are like space: Biết tất cả thế giới đều như hư không.
5) Know all worlds are endowed with the adornments of Buddhas: Biết tất cả thế giới đủ Phật trang nghiêm.
6) Know all worlds are filled with Enlightening Beings: Biết Bồ Tát đầy khắp tất cả thế giới.
7) Know all worlds enter one pore: Biết tất cả thế giới vào một lỗ lông.
8) Know all worlds enter the body of a single sentient being: Biết tất cả thế giới vào một thân chúng sanh.
9) Know the enlightenment tree and site of enlightenment of one Buddha pervade all worlds: Biết tất cả thế giới, một cây Phật Bồ Đề, một Phật đạo tràng thảy đều cùng khắp.
10) Know all worlds are pervaded by one message that allows sentient beings to hear it differently, to their delight: Biết tất cả thế giới, một âm thanh cùng khắp làm cho các chúng sanh đều riêng hiểu biết lòng sanh hoan hỷ.

Ten kinds of certain understanding of the realm of sentient beings: Mười Thứ Bồ Tát Biết Rõ Chúng Sanh Giới—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of certain understanding of the realm of sentient beings. Enlightening beings who abide by these can attain the supremely powerful certain understanding of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười quyết định giải (hiểu rõ chắc chắn) biết chúng sanh giới. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời đạt được quyết định giải đại oai lực vô thượng của Như Lai.

1) Know that all realms of sentient beings essentially have no reality: Biết tất cả chúng sanh giới bổn tánh không thật.
2) Know that all realms of sentient beings enter the body of one sentient being: Biết tất cả chúng sanh giới đều vào thân một chúng sanh.
3) Know that all realms of sentient beings enter the body of an Enlightening Being: Biết tất cả chúng sanh giới đều vào thân một Bồ Tát.
4) Know that all realms of sentient beings enter the matrix of enlightenment: Biết tất cả chúng sanh giới đều vào Như Lai tạng.
5) Know that the body of one sentient being enters all realms of sentient beings: Biết một thân chúng sanh vào khắp tất cả chúng sanh giới.
6) Know that all realms of sentient beings can be vessels of the Buddhas' teaching: Biết tất cả chúng sanh giới đều kham làm pháp khí của chư Phật.
7) Know all realms of sentient beings and manifest the bodies of celestial beings for them according to their desires: Biết tất cả chúng sanh giới tùy theo sở thích của họ mà vì họ hiện thân chư thiên.

8) Know all realms of sentient beings and manifest the tranquil, composed behavior of saints and individual illuminates for them, according to their inclinations: Biết tất cả chúng sanh giới tùy theo sở thích của họ mà hiện oai nghi tịch tịnh của Thanh Văn hay Bích Chi Phật.
9) Know all realms of sentient beings and manifest to them the bodies of Enlightening Beings adorned with virtues: Biết tất cả chúng sanh giới vì họ mà hiện thân công đức trang nghiêm của Bồ Tát.
10) Know all realms of sentient beings and show them the marks and embellishments and the tranquil comportment of Buddhas, and enlighten sentient beings: Biết tất cả chúng sanh giới vì họ mà hiện thân tướng hảo oai nghi tịch tịnh của Như Lai để khai ngộ họ.

Ten kinds of comprehensive mind of Great Enlightening Beings: Mười Tâm Cùng Khắp Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of comprehensive mind of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the comprehensive adornments of supreme Buddhahood—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư Đại Bồ Tát có mười tâm cùng khắp. Chư Bồ tát an trụ trong pháp nầy thời được vô lượng Phật pháp vô thượng cùng khắp trang nghiêm.

1) A mind comprehending all spaces, their intentions far-reaching: Tâm cùng khắp tất cả hư không, vì phát ý rộng lớn.
2) A mind comprehending all realms of reality, deeply penetrating infinity: Tâm cùng khắp pháp giới, vì thâm nhập vô biên.
3) A mind comprehending all past, present, and future, knowing them all in a single thought: Tâm cùng khắp tất cả tam thế, vì một niệm đều biết rõ.
4) A mind comprehending the manifestation of all Buddhas, clearly understand their entry into the womb, birth, leaving home, attainment of enlightenment, teaching activity, and ultimate nirvana: Tâm cùng khắp tất cả Phật xuất hiện, vì đều biết rõ nơi nhập thai, giáng sanh, xuất gia, thành đạo, chuyển pháp luân, nhập Niết bàn.
5) A mind comprehending all sentient beings, knowing their faculties, inclinations, and habit energies: Tâm cùng khắp tất cả chúng sanh, vì biết rõ căn dục tập khí.
6) A mind comprehending all knowledge, knowing the realms of reality everywhere: Tâm cùng khắp tất cả trí huệ, vì tùy thuận biết rõ pháp giới.
7) A mind comprehending all infinities, knowing the differentiations of the networks of illusions: Tâm cùng khắp tất cả vô biên, vì biết những huyễn võng sai biệt.
8) A mind comprehending all non-origination, not apprehending any intrinsic nature in anything: Tâm cùng khắp tất cả vô sanh, vì các pháp tự tánh bất khả đắc.
9) A mind comprehending all nonobstruction, not dwelling on the mind of self or the mind of other: Tâm cùng khắp tất cả vô ngại, vì chẳng trụ tự tâm, tha tâm.
10) A mind comprehending all freedoms, manifesting realization of Buddhahood everywhere in a single instant: Tâm cùng khắp tất cả tự tại, vì một niệm khắp hiện thành Phật.

Ten kinds of conceited action of Great Enlightening Beings: Mười Mạn Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of conceited action of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who can get rid of these ten kinds of conceited action will attain ten kinds of actions of knowledge—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười mạn nghiệp. Chư Bồ Tát lìa được mười mạn nghiệp nầy thời được mười trí nghiệp.

1) Not respecting teachers, parents, mendicants, people on the right Path, people aiming for the right Path, or honorable fields of blessings, is conceited action: Đối với Sư, Tăng, cha mẹ, sa môn, bà la môn trụ nơi chánh đạo, hoặc hướng về chánh đạo, là những phước điền đáng tôn trọng mà chẳng cung kính, là mạn nghiệp.
2) If there are teachers who have attained to supreme truth, who ride the Great Vehicle of universal enlightenment, who know the way to emancipation, who have attained mental

command and expound the great principles of the scriptures, to be haughty toward them or their teachings and to be disrespectful is conceited action: Hoặc có Pháp Sư được pháp tối thắng, ngồi Đại thừa, biết đạo xuất yếu, đắc Đà La Ni, diễn thuyết pháp quảng đại trong khế kinh không thôi nghỉ. Lại phát khởi tâm cao mạn cũng như chẳng cung kính các bậc ấy, là mạn nghiệp.

3) When in an audience hearing the sublime Teaching expounded, to be unwilling to laud its excellence and cause others to believe and accept it, is conceited action: Trong chúng hội nghe thuyết diệu pháp mà chẳng chịu khen cho người khác tin thọ, là mạn nghiệp.

4) The fourth conceited action—Mạn nghiệp thứ tư:

a) Habitually conceiving the illusion of superiority: Ưa sanh lòng quá mạn.

b) Elevating onself and looking down on others: Tự cao và khinh người.

c) Not seeing one's own faults: Chẳng thấy lỗi mình.

d) Not knowing one's own shortcoming: Chẳng biết mình dở.

5) The fifth conceited action—Mạn nghiệp thứ năm.

a) Habitually imagining that one is better than those who are better than onself: Ưa sanh lòng quá mạn, tưởng mình giỏi hơn người.

b) Not praising virtuous people who are praiseworthy: Chẳng tán thán người đạo đức đáng được tán thán.

c) Not being happy when others praise virtuous people: Chẳng vui khi có người tán thán người đạo đức.

d) When seeing someone preach, in spite of knowing it is the norm, the rule, the truth, the word of Buddha, to despise the teaching because of disliking the person, to slander it and incite others to slander it, is conceited action: Ưa sanh lòng quá mạn. Thấy có Pháp sư và người thuyết pháp, biết là pháp, là luật, là chơn thiệt, là lời Phật dạy, mà vì ghét người nên cũng ghét pháp, tự mình hủy báng, bảo người hủy báng, đây là mạn nghiệp.

7) The seventh conceited action—Mạn nghiệp thứ bảy:

a) Seeking a high seat for oneself: Tự cầu tòa cao.

b) Declaring onself to a teacher: Tự xưng Pháp Sư.

c) Declaring onself to be worthy of receiving offerings: Tư xưng ưng thọ nhận cúng dường.

d) Not supposed to work: Chẳng ưng làm việc.

e) Failing to rise to greet old people who have cultivated spiritual practice for a long time: Thấy bực tu hành lâu năm kỳ cựu, chẳng chịu đứng dậy tiếp rước.

f) Being unwilling to serve and make offerings to enlightening beings: Chẳng chịu hộ trì cúng dường chư Bồ Tát.

8) Frowning unhappily on seeing people with virtue, speaking to them harshly and looking for faults in them, is conceited action: Thấy người có đức thời nhíu mày chẳng vui, nói lời thô lỗ, tìm tòi lỗi lầm của bực ấy, là mạn nghiệp.

9) The ninth conceited action: Mạn nghiệp thứ chín—When seeing intelligent people who know the truth—Khi thấy người thông minh am hiểu chánh pháp:

a) Not being willing to approach and attend them: Chẳng chịu gần gũi.

b) Not respecting and honoring them: Chẳng chịu cung kính cúng dường.

c) Being unwilling to ask them what is good and what is not good, what should be done and what should not be done, what acts result in various benefits and comforts in the long night: Chẳng chịu hỏi han gì là thiện, gì là bất thiện, những gì nên làm, những gì chẳng nên làm, hoặc làm những công hạnh gì mà được lợi ích an lạc.

d) Being foolish and deluded, stubborn and contentious, swallow by self-importance, never able to see the way of emancipation: Là kẻ ngu si ngoan cố, chìm trong ngã mạn, chẳng bao giờ thấy được đạo giải thoát.

10) The tenth conceited action—Mạn nghiệp thứ mười:

a) Minds shrouded by conceit: Tâm khinh mạn che đậy.

b) When Buddhas appear in the world are unable to approach, respect, and honor them:

Khi chư Phật xuất thế chẳng có thể thân cận, cung kính, cúng dường.

c) No new good arises, and goodness from the past evaporates and vanishes: Thiện căn mới chẳng sanh, thiện căn cũ tiêu mất.

d) They say what they should not: Nói những điều chẳng nên nói.

e) They contend where they should not: Cãi lại những điều chẳng nên cãi.

f) In the future they will surely fall into a deep pit of danger and: Trong kiếp vị lai tất đọa hầm sâu hiểm nạn.

g) Will not even encounter Buddha: Chẳng còn gặp Phật.

h) Much less hearing the Teaching for hundreds of thousands of eons: Trong trăm ngàn kiếp chẳng còn được nghe pháp.

i) Though because of having once conceived the aspiration for enlightenment they will in the end wake up on their own: Chỉ do từ trước đã từng phát tâm Bồ Đề nên trọn tự tỉnh ngộ. **See Ten kinds of actions of knowledge.

Ten kinds of conscious knowledge: Thập Tùy Giác Trí—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, Great Enlightening Beings have ten kinds of conscious knowledge. Enlightening Beings who abide by these can attain the illumination of mastery of all truth, their vows will be fulfilled, they will be instantly able to understand all Buddhas' techniques and attain true enlightenment—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, Ly Thế Gian, chư đại Bồ Tát có mười trí tùy giác. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được tất cả pháp tự tại quang minh, sở nguyện đều viên mãn, trong khoảng một niệm đều hay biết rõ tất cả Phật pháp và thành chánh đẳng chánh giác.

1) Conscious knowledge of the infinite differentiations of all worlds: Trí tùy giác tất cả thế giới vô lượng sai biệt.

2) Conscious knowledge of the inconceivability of all realms of sentient beings: Trí tùy giác tất cả chúng sanh bất tư nghì.

3) Conscious knowledge of all things, each individual being immanent in the variegated manifold, and the variegated manifold being immanent in each individual unit: Trí tùy giác tất cả pháp, một vào nhiều pháp, nhiều vào một pháp.

4) Conscious knowledge of the vastness of all spheres of reality: Trí tùy giác tất cả pháp giới rộng lớn.

5) Conscious knowledge of the ultimacy of all realms of space: Trí tùy giác tất cả hư không giới rốt ráo.

6) Conscious knowledge of all worlds entering the past: Trí tùy giác tất cả thế giới nhập quá khứ thế.

7) Conscious knowledge of all worlds entering the future: Trí tùy giác tất cả thế giới nhập vị lai thế.

8) Conscious knowledge of all worlds entering the present: Trí tùy giác tất cả thế giới nhập hiện tại thế.

9) Conscious knowledge of the infinite undertakings and vows of all Buddhas reaching fulfillment in one knowledge: Trí tùy giác tất cả Như Lai vô lượng hạnh nguyện đều ở nơi một trí mà được viên mãn.

10) Conscious knowledge that the Buddhas of past, present and future all attain emancipation by own and the same practice: Trí tùy giác tam thế chư Phật đều đồng một hạnh mà được xuất ly.

Ten kinds of contemplation of knowledge of Great Enlightening Beings: Mười Trí Quán Sát Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of contemplation of knowledge of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the contemplation of supreme knowledge of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười trí huệ quán sát của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được trí huệ quán sát vô thượng của chư Như Lai.

1) Contemplation of knowledge of skillfully analyzing and explaining all things: Trí huệ quán sát thiện xảo phân biệt diễn thuyết tất cả các pháp.

2) Knowing all roots of goodness of past, present and future: Biết rõ tam thế tất cả thiện căn.

3) Knowing the practices of all Enlightening Beings, being able to transform freely: Biết rõ tất cả Bồ Tát hạnh biến hóa tự tại.

4) Knowing the meanings of all doctrines: Biết rõ nghĩa môn của tất cả các pháp.

5) Knowing the powers of all Buddhas: Biết rõ oai lực của chư Phật.
6) Knowing all methods of concentration formulae: Biết rõ tất cả môn Đà La Ni.
7) Expounding truth in all words, entering all universes: Nơi tất cả thế giới khắp nói chánh pháp.
8) Knowing all spaces are inconceivable: Nhập tất cả pháp giới.
9) Knowing all ten directions are inconceivable: Biết tất cả thập phương bất tư nghì.
10) Knowing the light of knowledge of all Buddha teachings is unobstructed: Biết tất cả Phật pháp trí huệ quang minh vô ngại.

Ten kinds of control of Great Enlightening Beings: Mười Tự Tại Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of control of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain mastery of enlightenment, fulfilling the transcendence, knowledge, spiritual power of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư Bồ Tát có mười tự tại. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được viên mãn tất cả các môn Ba-La-Mật, trí huệ thần lực, bồ đề tự tại của chư Phật.

1) Control of life, being able to remain alive for untold eons: Mạng tự tại, vì trụ thọ mạng trong bất khả thuyết kiếp.
2) Control of mind, their intellect being able to enter countless concentrations: Tâm tự tại vì trí huệ hay nhập vô số tam muội.
3) Control of facilities, being able to array all worlds with infinite embellishments: Đồ dùng tự tại, vì hay dùng vô lượng đồ trang nghiêm để trang nghiêm tất cả thế giới.
4) Control of birth, being able to manifest birth in all worlds: Thọ sanh tự tại vì thị hiện thọ sanh nơi tất cả thế giới
5) Control of action, being able to experience consequences at any time: Nghiệp tự tại vì tùy thời thọ báo.
6) Control of understanding, being able to see Buddha filling all worlds: Giải tự tại, vì thấy Phật đầy khắp tất cả thế giới.
7) Control of will, being able to achieve true awakening in any lands whenever desired: Nguyện tự tại, vì trong các cõi tùy dục tùy thời mà thành chánh giác.
8) Control of spiritual powers, showing all kinds of great mystical displays: Thần lực tự tại, vì thị hiện tất cả đại thần thông.
9) Control of doctrine, revealing boundless gateways to truth: Pháp tự tại, vì thị hiện vô biên pháp môn.
10) Control of knowledge, in each moment of thought manifesting the ten powers of fearlessness of Buddhas, attaining true enlightenment: Trí tự tại, vì trong mỗi niệm thị hiện Như Lai thập lực vô úy thành chánh giác.

Ten kinds of cultivation of Great Enlightening Beings: Mười Điều Tu Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of cultivation of Great Enlightening Beings. Enlightening beings who abide by these can achieve the supreme cultivation and practice all truths—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều tu của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời tu được đạo quả vô thượng và đạt được tất cả các pháp.

1) Cultivate the ways of transcendence: Tu các môn Ba La Mật.
2) Learning: Tu học.
3) Wisdom: Tu huệ.
4) Purpose: Tu nghĩa.
5) Righteousness: Tu pháp.
6) Emancipation: Tu thoát ly.
7) Manifestation: Tu thị hiện.
8) Diligence: Tu siêng thực hành chẳng lười.
9) Accomplishment of true awakening: Tu thành chánh đẳng chánh giác.
10) Operation of right teaching: Tu chuyển chánh pháp luân.

Ten kinds of dedication: Expounded by the Buddhas of past, present and future (The Flower Adornment Sutra—Chapter 25)—Thập Hồi Hướng (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 25—Thập Hồi Hướng).

1) Dedication to saving all sentient beings without any mental image of sentient beings: Cứu hộ tất cả chúng sanh ly chúng sanh tướng hồi hướng—See Dedication to saving all

sentient beings without any mental image of sentient beings.
2) Indestructible dedication: Bất hoại hồi hướng—See Indestructible dedication.
3) Dedication equal to all Buddhas: Đẳng nhứt thiết chư Phật hồi hướng—See Dedication equal to all Buddhas' dedication.
4) Dedication reaching all places: Chí nhứt thiết xứ hồi hướng—See Dedication reaching all places of great enlightening beings.
5) Dedication inexhaustible treasuries of virtue: Vô tận công đức tạng hồi hướng.
6) Dedication causing all roots of goodness to endure: Nhập nhứt thiết bình đẳng thiện căn hồi hướng.
7) Dedication equally adapting to all sentient beings: Đẳng tùy thuận nhứt thiết chúng sanh hồi hướng.
8) Dedication with the character of true Thusness: Chơn như tướng hồi hướng.
9) Unattached, unbound, liberated dedication: Vô phược, vô trước giải thoát hồi hướng.
10) Boundless dedication equal to the cosmos: Nhập pháp giới vô lượng hồi hướng.

Ten kinds of dedication of roots of goodness of Great Enlightening Beings: Mười thứ thiện căn hồi hướng (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38)—According to the Flower Adornment Sutra, chapter 38, Enlightening beings who abide by these can attain supreme dedication of roots of goodness—Bồ Tát an trụ trong pháp nầy có thể được thiện căn hồi hướng vô thượng.
1) They dedicate their roots of goodness to be the same as the enlightened guides in terms of vows; they dedicate their roots of goodness to develop in this way and none other: Do thiện căn đồng thiện tri thức nguyện thành tựu như đây chớ thành tựu khác.
2) In terms of mind: Thiện tri thức tâm.
3) In terms of action: Thiện tri thức hành.
4) In terms of faculties: Thiện tri thức căn.
5) In terms of impartiality: Thiện tri thức bình đẳng.
6) In terms of mindfulness: Thiện tri thức niệm.
7) In terms of purity: Thiện tri thức thanh tịnh.
8) In terms of state: Thiện tri thức sở trụ.
9) In terms of fulfillment: Thiện tri thức thành mãn.
10) In terms of incorruptibility: Thiện tri thức bất hoại.

Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings: Mười Ấn Của Chư Đại Bồ Tát—According to The Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can quickly achieve supreme perfect enlightenment and become endowed with the mark of Buddhas' unexcelled knowledge of all truths—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười ấn. Bồ Tát dùng mười ấn nầy mau thành vô thượng chánh đẳng chánh giác, đầy đủ trí ấn nhứt thiết pháp vô thượng của Như Lai.
1) The first definitive mark—Ấn thứ nhứt:
a) Knowing the suffering of pain: Biết khổ khổ.
b) Knowing the suffering of disintegration: Biết hoại khổ.
c) Knowing the suffering of transitoriness: Biết hành khổ.
d) Single-mindedly seek the way of enlightenment, without becoming lazy: Nhứt tâm chuyên cầu Phật pháp chẳng sanh tâm giải đãi.
e) Carry out practices of enlightening beings, unwearied, without fear of apprehension of anxiety: Thực hành Bồ Tát hạnh không mỏi lười, chẳng kinh sợ.
f) Not giving up this great undertaking: Chẳng bỏ đại nguyện cầu nhứt thiết trí.
g) Seeking omniscience steadfastly, not retreating, ultimately attaining unexcelled, complete perfected enlightenment: Kiên cố, bất thối, rốt ráo vô thượng Bồ Đề.
2) The second definitive mark: Ấn thứ hai—Seeing that there are sentient beings who are foolish and deluded to the point of madness, reviling, attacking, and injuring one another by words and weapons, do not abandon the attitude of an enlightening being because of these scenes; they just forbear with tolerance and gentility, concentrate on cultivating the way of enlightenment, abide in the supreme Path, and enter the state of detachment. The third definitive mark—Bồ Tát thấy có chúng sanh ngu si cuồng loạn, hoặc dùng lời ác thô tệ để hủy nhục, hoặc dùng dao gậy ngói đá để làm tổn hại, trọn không vì việc nầy mà bỏ

tâm Bồ Tát, chỉ nhẫn nhục nhu hòa chuyên tu Phật pháp, trụ đạo tối thắng, nhập ngôi ly sanh.

3) The third definitive mark: Ấn thứ ba—When Great Enlightening Beings hear explanation of the most profound teaching of Buddhas relating omniscience, they are able by their own knowledge to deeply believe and accept it, to understand and enter into it—Chư Đại Bồ Tát nghe Phật pháp thậm thâm tương ưng với nhứt thiết trí, có thể dùng tự trí thâm tín, nhẫn khả hiểu rõ, xu nhập.
4) The fourth definitve mark: Ấn thứ tư—Great Enlightening Beings also think—Chư Đại Bồ Tát cũng nghĩ rằng:

a) Having made the profound determination to seek omniscience: Phát thâm tâm cầu nhứt thiết trí.
b) Shall become a Buddha and attain supreme complete perfect enlightenment: Sẽ thành Phật được vô thượng Bồ Đề.
c) All sentient beings are flowing in the world of mundane conditions, suffering immeasurable pains; therefore, they try to set their minds on enlightenment, to believe and delight in it, and to cultivate it diligently and steadfastly without regressing: Tất cả chúng sanh lưu chuyển trong thế giới hữu vi, chịu vô lượng khổ; chính vì thế mà chư Bồ Tát cố gắng làm cho họ phát tâm Bồ Đề thâm tín hoan hỷ, siêng tu tinh tấn, kiên cố, bất thối.

5) The fifth definitive mark: Ấn thứ năm—Having heard of the boundlessness of Buddhas' knowledge from innumerable Buddhas, are able to make limited assessments. Knowing the knowledge of Buddhas is boundless and do not try to access it in limited terms. Everything written or said in all words has limitations and cannot comprehend the knowledge of Buddhas—Biết Như Lai trí vô biên nên chẳng dùng chừng ngằn đo lường. Nghe được vô biên trí Phật từ vô lượng Phật, không thể đánh giá được. Tất cả văn tự thế gian nói ra đều có chừng ngằn, đều chẳng biết được Như Lai trí huệ.
6) In regard to unexcelled, complete perfect enlightenment, Great Enlightening Beings have—Chư Đại Bồ tát nơi vô thượng Bồ Đề được:

a) Supreme desire: Sự mong muốn tối thắng.
b) Profound desire: Sự mong muốn thậm thâm.
c) Vast desire: Sự mong muốn rộng lớn.
d) Great desire: Sự mong muốn vĩ đại.
e) Complex desire: Nhiều sự mong muốn.
f) Insuperable desire: Sự mong muốn không gì hơn.
g) Unsurpassed desire: Sự mong muốn vô thượng.
h) Steadfast desire: Sự mong muốn kiên cố.
i) Desire that cannot be destroyed by any demons or false teachers or their cohorts: Sự mong muốn mà chúng ma ngoại đạo và quyến thuộc không phá hoại được.
j) Unyielding desire to seek omniscience: Sự mong muốn cầu nhứt thiết trí không thối chuyển.
k) Dwelling in such desire, ultimately never turn back from supreme enlightenment: Bồ Tát an trụ trong những sự mong muốn nầy nơi vô thượng Bồ Đề rốt ráo bất thối.

7) The seventh mark: Ấn thứ bảy—Great Enlightening Beings carry out enlightening actions without concern for their own bodies or lives. No one can discourage or frustrate them—Bồ Tát thực hành Bồ Tát hạnh chẳng kể thân mạng không gì trở ngại được.

a) Because they proceed with determination toward all-knowledge: Vì phát tâm xu hướng nhứt thiết trí.
b) Because the essence of omniscience is always apparent to them: Vì nhứt thiết trí tánh thường hiện tiền.
c) Because they have the light of knowledge of all Buddhas: Vì được tất cả Phật trí quang minh.
d) Never give up on the enlightenment of Buddhas and never abandon the wise: Trọn chẳng bỏ rời Phật Bồ Đề, trọn chẳng rời bỏ thiện tri thức.

8) The eighth mark: Ấn thứ tám—Chư Đại Bồ Tát nếu thấy thiện nam tử thiện nữ nhân xu hướng Đại thừa thời—When Great Enlightening Beings see good men and women aiming for great Vehicle of universal enlightenment.

a) Foster the growth of their determination to seek Buddhahood: Tăng trưởng tâm cầu Phật pháp.
b) To stabilize all foundations of goodness: Khiến họ an trụ tất cả thiện căn.
c) Internalize the determination for omniscience: Khiến họ nhiếp thủ tâm nhứt thiết trí.
d) Never to turn back the quest for supreme enlightenement: Khiến họ bất thối vô thượng Bồ Đề.

9) The ninth definitive mark: Ấn thứ chín—Great enlightening beings cause all sentient beings to achieve an impartial mind and induce them to cultivate the path of universal knowledge. They explain the truth to sentient beings compassionately and cause them never turn back on the Path of Enlightenment—Bồ Tát làm cho tất cả chúng sanh được tâm bình đẳng, khuyên họ siêng tu đạo nhứt thiết trí. Dùng tâm đại bi mà vì họ thuyết pháp, khiến họ trọn chẳng thối chuyển nơi vô thượng chánh đẳng chánh giác.
10) The tenth definitive mark: Ấn thứ mười—Great Enlightening Beings have the same foundations of goodness as all Buddhas. They perpetuate the seed of Buddhahood and ultimately reach omniscient knowledge—Đại Bồ tát dùng tam thế chư Phật đồng một thiện căn. Chẳng dứt chủng tánh của chư Phật, rốt ráo được đến nhứt thiết chủng trí.

Ten kinds of definitive understanding of worlds of Great Enlightening Beings: Mười Quyết Định Giải Của Chư Đại Bồ Tát—See Ten kinds of certain understanding of Great Enlightening Beings.

Ten kinds of demons: Thập Ma—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of demons of great enlightening beings. Enlightening beings should apply appropriate means to quickly escape these demons—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ ma của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát nên mau dùng phương tiện xa rời mười thứ ma nầy.

1) The demon of the clusters of mental and material elements, giving rise to attachments: Ngũ uẩn ma, vì sanh các chấp thủ.
2) The demon of afflictions, perpetually confusing and defiling: Phiền não ma, vì hằng tạp nhiễm.
3) The demon of actions, able to obstruct and inhibit: Nghiệp ma, vì hay chướng ngại.
4) The demon of mind, which gives rise to pride: Tâm ma, vì khởi ngã mạn cống cao.
5) The demon of death, which abandons life: Tử ma, vì bỏ chỗ sanh.
6) The demon of heaven, being self-indulgent: Thiên ma, vì tự kiêu căng phóng túng.
7) The demon of roots of goodness, because of perpetual clinging: Thiện căn ma, vì hằng chấp thủ.
8) The demon of concentration, because of long indulgence in the experience: Ma tam muội, vì từ lâu say đắm.
9) The demon of spiritual teachers, because of giving rise to feelings of attachment: Thiện tri thức ma, vì khởi tâm chấp trước.
10) The demon of phenomenon of enlightenment, because of not wanting to relinquish it: Bồ Đề pháp trí ma, vì chẳng chịu xả lìa.

** See Ten ways of getting rid of demons' actions

Ten kinds of demons' actions of Great Enlightening Beings: Mười Ma Nghiệp—According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of demons' actions of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings should quickly get away from to seek enlightened action—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ ma nghiệp của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát nên mau xa lìa mười ma nghiệp nầy mà siêng cầu Phật nghiệp—See Ten kinds of demons.

1) Cultivating roots of goodness while forgetting the aspiration for enlightenment: Quên mất Bồ Đề tâm, tu các thiện pháp, đây là ma nghiệp.
2) The second demons' actions—Ma nghiệp thứ nhì:

a) Giving with ill-will: Ác tâm bố thí.
b) Keeping precepts with hatred: Sân tâm trì giới.
c) Rejecting people of bad character: Chối bỏ người có tánh ác.
d) Rejecting the slothful: Xa kẻ lười biếng.

e) Slighting the confused: Khinh mạn kẻ loạn ý.
f) Despising the ignorant: Khinh kẻ si mê.
3) The third demons' actions—Ma nghiệp thứ ba:
a) Being jealous and stingy with the profound teaching: Nơi pháp thậm thâm sanh tâm xan lẫn (ganh ghét bủn xỉn).
b) Not explaining the truth to those who are capable of being enlightened: Không thuyết pháp cứu độ những người có thể cứu độ được.
c) Insisting on on explaining it to people without the capacity for it as long as wealth and honor are thereby available: Khi được tài lợi và cung kính thì gượng thuyết pháp, dầu người không cầu nghe cũng như không có khả năng nghe.
4) The fourth demons' actions—Ma nghiệp thứ tư:
a) Not liking to hear about the ways of transcendence: Chẳng thích lắng nghe các môn Ba La Mật.
b) Not practicing them even when hearing about them: Dầu có nghe nói đến, cũng chẳng màng đến việc tu hành.
c) Tending to negligence even when practicing them: Dầu cũng tu hành nhưng lại giải đãi.
d) Becoming narrow and mean in spirit because of laziness, and not seeking supreme enlightenment: Vì lười biếng nên chí ý hèn kém chẳng cầu pháp đại Bồ Đề vô thượng.
5) The fifth demons' actions—Những ma nghiệp thứ năm:
a) Avoiding good companions: Xa thiện tri thức.
b) Associating with bad companions: Gần ác tri thức.
c) Craving personal release: Cầu tự giải thoát.
d) Not wanting to accept life: Chẳng thích thọ sanh.
e) Wishing for the desirelessness and tranquility of nirvana: Chỉ chuộng Niết bàn ly dục tịch tịnh.
6) The sixth demons' actions—Ma nghiệp thứ sáu:
a) Arousing hatred and anger toward enlightening beings: Khởi tâm sân hận với chư Bồ Tát.
b) Looking at Enlightening Beings with malevolent eyes: Nhìn chư Bồ Tát với ác nhãn.
c) Looking for faults in enlightening beings: Nhìn ngó tìm cầu lỗi lầm của chư Bồ Tát.
d) Talking of the faults of Enlightening Beings: Nói lỗi lầm của chư Bồ Tát.
e) Cutting off their support: Ngăn dứt tài lợi cúng dường đến chư Bồ Tát.
7) The seventh demons' actions—Ma nghiệp thứ bảy:
a) Repudiating true teaching and being averse to hearing it: Phỉ báng và chẳng thích lắng nghe chánh pháp.
b) Immediately criticizing true teaching when hearing it: Giả sử có được nghe cũng liền sanh lòng hủy báng.
c) Having no respect for those who expound true teaching: Thấy người thuyết pháp chẳng sanh lòng tôn trọng.
d) Claiming oneself to be right and others all wrong: Cho mình đúng còn tất cả người khác thì sai.
8) The eighth demons' actions—Ma nghiệp thứ tám:
a) Indulging in the study of secular literature: Thích học thế luận xảo thuật văn từ.
b) Expounding the vehicles of individual salvation while obscuring the profound Teaching: Xiển dương nhị thừa che mờ Phật pháp thậm thâm.
c) Giving subtle doctrines to unsuitable people: Dùng diệu nghĩa truyền dạy cho người chẳng đáng dạy.
d) Straying from enlightenment and persisting in false paths: Xa rời Bồ Đề, trụ nơi tà đạo.
9) The ninth demons' actions—Ma nghiệp thứ chín:
a) Always liking to associate with those who are already liberated and at peace, and giving them offerings: Thường thích gần gũi cúng dường với những người đã được giải thoát an ổn.
b) Not being willing to approach or edify those who have not yet attained liberation or peace: Chẳng chịu gần gủi giáo hóa người chưa giải thoát chưa an ổn.

10) The tenth demons' actions—Ma nghiệp thứ mười:
a) Developing conceit: Thêm lớn ngã mạn.
b) Having no respect: Không tôn kính.
c) Often troubling or hurting sentient beings: Làm nhiều sự não hại với các chúng sanh.
d) Not seeking genuine knowledge of truth: Chẳng cầu chánh pháp trí huệ chơn thiệt.
e) Being mean and difficult to awaken: Tâm ý tệ ác khó khai ngộ được.

Ten kinds of demons of Great Enlightening Beings: Thập Ma—See Ten kinds of demons.

Ten kinds of development of boundlessly vast mind of Great Enlightening Beings: Mười Pháp Phát Vô Lượng Vô Biên Quảng Đại Tâm—According to the Flower Adornment Sutra, Chater 38, there are ten kinds of development of boundlessly vast mind of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the boundlessly vast ocean of knowledge of all Buddha teachings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp phát vô lượng vô biên quảng đại tâm của chư Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ mười tâm quảng đại nầy thời được biển trí huệ quảng đại vô lượng vô biên tất cả Phật pháp.
1) Development in the company of all Buddhas: Ở chỗ của tất cả chư Phật, phát vô lượng vô biên quảng đại tâm.
2) Observing the realms of all sentient beings: Quán sát tất cả chúng sanh giới, phát vô lượng vô biên quảng đại tâm.
3) Observing all lands, all worlds, all phenomena: Quán sát tất cả cõi, tất cả thế giới, tất cả pháp giới, pháp vô lượng vô biên quảng đại tâm.
4) Observing all things as being like space: Quán sát tất cả pháp đều như hư không.
5) Observing the extensive great practices of all Enlightening Beings: Quán sát hạnh quảng đại của Bồ Tát.
6) Correctly remembering all Buddhas of past, present and future: Chánh niệm tam thế tất cả chư Phật.
7) Observing the results of innumerable actions: Quán sát những nghiệp báo bất tư nghì.
8) Purifying all Buddha-lands: Nghiêm tịnh tất cả cõi Phật.
9) Entering the great congregation of all Buddhas: Vào khắp đại hội của tất cả chư Phật.
10) Investigating the subtle pronouncements of all Buddhas: Quán sát diệu âm của tất cả Như Lai.

Ten kinds of development of fearlessness of Great Enlightening Beings: Mười Pháp Phát Tâm Vô Úy Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of development of fearlessness of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme fearlessness of great knowledge of Buddhas—Theo Kinh Hoa nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười pháp phát tâm vô úy. Chư Bồ Tát an trụ pháp nầy thời được tâm vô sở úy đại trí vô thượng của Như Lai.
1) They develop fearlessness annihilating all obstructing actions: Diệt tất cả chướng ngại phát tâm vô úy.
2) Preserving the true teaching after the extinction of Buddhas: Sau khi Phật diệt độ hộ trì chánh pháp, phát tâm vô úy.
3) Conquering all demons: Hàng phục tất cả ma quân, phát tâm vô úy.
4) Not begrudging their bodies and lives: Chẳng tiếc thân mạng, phát tâm vô úy.
5) Smashing all the false arguments of heretics: Xô dẹp tất cả ngoại đạo tà luận, phát tâm vô úy.
6) Gladdening all sentient beings: Khiến tất cả chúng sanh hoan hỷ, phát tâm vô úy.
7) Causing all congregations to rejoice: Khiến tất cả chúng hội đều hoan hỷ, phát tâm vô úy.
8) Taming all spirits, goblins, titans, sprites, and serpents: Điều phục tất cả thiên long bát bộ, phát tâm vô úy.
9) Leaving the states of the two lesser vehicles of individual salvation and entering the most profound teaching: Rời bực nhị thừa nhập pháp thậm thâm, phát tâm vô úy.
10) Carrying out enlightening practices tirelessly for untold eons: Trong bất khả thuyết bất khả thuyết kiếp thực hành hạnh Bồ Tát, tâm không mỏi nhàm, phát tâm vô úy.

Ten kinds of diligent practices of Great Enlightening Beings: Mười Điều Tu Tinh Chuyên Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of diligent practices of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme practice of great knowledge and wisdom of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười điều tu tinh chuyên. Chư Bồ Tát an trụ trong những pháp nầy thời được siêng tu đại trí huệ vô thượng của Như Lai.

1) Diligent practice of giving, relinquishing all without seeking reward: Siêng tu bố thí, vì đều xả thí tất cả mà không cầu báo đáp.
2) Diligent practice of self-control, practicing austerities, having few desires, and being content: Siêng tu trì giới, vì đầu đà khổ hạnh, thiểu dục tri túc.
3) Diligent practice of forbearance, detaching from notions of self and other, tolerating all evils without anger or malice: Siêng tu nhẫn nhục, vì rời quan niệm ta và người (tự tha), nhẫn chịu tất cả điều khổ não, trọn không sanh lòng sân hại.
4) Diligent practice of vigor, their thoughts, words and deeds never confused, not regressing in what they do, reaching the ultimate end: Siêng tu tinh tấn, vì thân ngữ ý ba nghiệp chưa từng tán loạn, tất cả việc làm đều chẳng thối chuyển mãi đến khi rốt ráo.
5) Diligent practice of meditation, liberations, and concentrations, discovering spiritual powers, leaving behind all desires, afflictions, and contention: Siêng tu thiền định, vì giải thoát , tam muội xuất hiện thần thông, rời lìa tất cả quyến thuộc, dục lạc, phiền não, và mãn nguyện.
6) Diligent practice of wisdom, tirelessly cultivating and accumulating virtues: Siêng tu trí huệ, vì tu tập chứa nhóm tất cả công đức không nhàm mỏi.
7) Diligent practice of great benevolence, knowing that all sentient beings have no nature of their own: Siêng tu đại từ, vì biết tất cả chúng sanh không có tự tánh.
8) Diligent practice of great compassion, knowing that all things are empty, accepting suffering in place of all sentient beings without wearying: Siêng tu đại bi, vì biết các pháp đều không, thọ khổ cho tất cả chúng sanh không nhàm mỏi.
9) Diligent practice to awaken the ten powers of enlightenment, realizing them without obstruction, manifesting them for sentient beings: Siêng tu giác ngộ thập lực Như Lai, vì rõ thấu vô ngại chỉ bày cho chúng sanh.
10) Diligent practice of the non receding wheel of teaching, proceeding to reach all sentient beings: Siêng tu pháp luân bất thối, vì chuyển đến tâm của tất cả chúng sanh.

Ten kinds of doors of liberation of Great Enlightening Beings: Mười Cửa Giải Thoát Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of doors of liberation of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme door of liberation of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười cửa giải thoát của chư Đại Bồ tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được môn giải thoát vô thượng của Như Lai.

1) Pervading all worlds with one body: Môn giải thoát một thân cùng khắp tất cả thế giới.
2) Showing infinite various forms in all worlds: Môn giải thoát thị hiện vô lượng những loại sắc tướng nơi tất cả thế giới.
3) Putting all worlds in one Buddha-field: Môn giải thoát đem tất cả thế giới vào một cõi Phật.
4) Universally supporting all realms of sentient beings: Môn giải thoát khắp gia trì tất cả chúng sanh giới.
5) Filling all worlds with the adornment bodies of all Buddhas: Môn giải thoát dùng thân trang nghiêm của tất cả Phật đầy khắp tất cả thế giới.
6) Seeing all worlds in one's own body: Môn giải thoát trong thân mình thấy tất cả thế giới.
7) Seeing all worlds through one thought: Môn giải thoát trong một niệm qua tất cả thế giới.
8) Showing the emergence of all Buddhas in one world: Môn giải thoát thị hiện tất cả Như Lai xuất thế.
9) Filling all worlds with one body: Môn giải thoát một thân đầy khắp cả pháp giới.

10) Showing the free play of spiritual powers of all Buddhas in a single instant: Môn giải thoát trong một niệm thị hiện tất cả Phật du hí thần thông.

Ten kinds of ear of Great Enlightening Beings: Mười Tai Của Chư Đại Bồ Tát—According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of ear of Great Enlightening Beings. Enlightening beings accomplish these will attain the supreme ear of great wisdom of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười tai. Chư Bồ Tát thành tựu pháp nầy thời được đại trí huệ nhĩ vô thượng của các Đức Như Lai.

1) Hearing the voice of praise, they eliminate craving: Nghe tiếng khen ngợi thời dứt trừ tâm tham ái.
2) Hearing the voice of criticism, they eliminate anger: Nghe tiếng hủy báng thời dứt trừ tâm hờn giận.
3) Hearing explanation of the two lesser vehicles of individual salvation, they do not cling to or seek them: Nghe nói nhị thừa thời chẳng ham chẳng cầu.
4) Hearing the path of Enlightening Beings, they rejoice greatly: Nghe đạo Bồ Tát thời vui mừng hớn hở.
5) Hearing of places of pain and trouble, such as the hells, animals and hungry ghosts, they arouse great compassion and make vows of universal salvation: Nghe những nơi đau khổ phiền toái như địa ngục, súc sanh, ngạ, quỷ thời phát tâm đại bi lập thệ nguyện cứu độ rộng lớn.
6) Hearing tell of wonderful things of the human and celestial worlds, they know these are impermanent phenomena: Nghe sự thắng diệu của nhơn thiên thời biết đó đều là những pháp vô thường.
7) Hearing praise of the virtues of Buddhas, they work diligently to quickly fulfill them: Nghe tán thán công đức của chư Phật, thời siêng tu tinh tấn cho mau được viên mãn.
8) Hearing tell of practices as the six ways of transcendence and four means of integration, they determine to practice them and reach their ultimate end: Nghe nói đến lục độ Ba La Mật và Tứ nhiếp pháp thời phát tâm tu hành nguyện đến bỉ ngạn.
9) Hearing all sounds of the world, they know these are all like echoes and penetrating untold profound meanings: Nghe tất cả âm thanh trong thập phương thế giới, đều biết chỉ là những âm vang, nên nhập bất khả thuyết diệu nghĩa thậm thâm.
10) From the time of their first determination until they reach the site of enlightenment, always hear the true Teaching, yet do not give up the work of transforming sentient beings: Từ sơ phát tâm nhẫn đến đạo tràng, thường nghe chánh pháp chưa từng tạm nghỉ, mà hằng chẳng bỏ việc giáo hóa chúng sanh.

Ten kinds of enjoyment: Mười Điều Vui Thích Của Chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of enjoyment (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38—Detachment from the World). Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme enjoyment of truth of all Buddhas—Mười Điều Vui Thích Của Chư Đại Bồ Tát, theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38 (Ly Thế Gian). Bồ tát trụ trong pháp nầy thời được pháp lạc vô thượng của chư Như Lai.

1) They enjoy right mindfulness because their minds are not distracted: Thích chánh niệm vì tâm chẳng tán loạn.
2) They enjoy knowledge, distinguishing all things: Thích trí huệ vì phân biệt các pháp.
3) They enjoy visiting all Buddhas, listening to the teaching tirelessly: Thích qua đến tất cả chỗ Phật, vì nghe pháp không nhàm.
4) They like the Buddhas because they fill the ten directions without bound: Thích chư Phật, vì đầy khắp mười phương không biên tế.
5) They like enlightening beings because they freely appear in infinite ways for the benefit of sentient beings: Thích Bồ Tát tự tại, vì tất cả chúng sanh dùng vô lượng môn mà hiện thân.
6) They enjoy the doors of concentration because in one door of concentration they enter all doors of concentration: Thích các môn tam muội vì nơi một môn tam muội nhập tất cả môn tam muội.
7) They enjoy mental command of mnemonic formula because they hold all the doctrines

without forgetting and hand them on to others: Thích Đà La Ni vì thọ trì pháp chẳng quên để dạy lại cho chúng sanh.
8) They enjoy unhindered powers of analysis and elucidation, expounding a single saying inexhaustibly: Thích vô ngại biện tài, vì nơi một đoạn một câu, phân biệt diễn thuyết trải qua bất khả thuyết kiếp không cùng tận.
9) They enjoy attaining true enlightenment, manifesting bodies in infinite ways, attaining true enlightenment for the sake of sentient beings: Thích thành chánh giác, vì tất cả chúng sanh mà dùng vô lượng môn thị hiện thân để thành chánh giác.
10) They enjoy turning the wheel of true teaching, destroying all misleading doctrines: Thích chuyển pháp luân, vì dẹp trừ tất cả pháp dị đạo.

Ten kinds of entanglement: Thập triền.
1-8) Eight entanglements or evils: Bát triền—See Eight entanglements or evils.
9) Anger: Krohda (skt)—Phẫn.
10) Covering: Deceit—Phú—Che dấu, lừa dối.

Ten kinds of entry into ages by Enlightening Beings: Mười Cách Nhập Kiếp Của Chư Bồ Tát—According to The Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of entry into ages by Enlightening Beings mentioned by the Buddha. This means they enter all ages—Theo Kinh Hoa Nghiêm. Có mười cách mà chư Bồ tát nhập kiếp được Phật nói đến. Điều nầy có nghĩa là chư Bồ Tát nhập vào khắp tất cả các kiếp.
1) They enter into past ages: Nhập kiếp quá khứ.
2) They enter into future ages: Nhập kiếp vị lai.
3) They enter into present ages: Nhập kiếp hiện tại.
4) They enter into countable ages: Nhập kiếp đếm được.
5) They enter into uncountable ages: Nhập kiếp không đếm được.
6) They enter into countable ages as uncountable ages: Nhập kiếp đếm được cùng là kiếp không đếm được.
7) They enter into uncountable ages as countable ages: Nhập kiếp không đếm được cùng là kiếp đếm được.
8) They enter all ages as not ages: Nhập tất cả kiếp cùng là phi kiếp.
9) They enter nonages as all ages: Nhập phi kiếp cùng là nhập tất cả kiếp.
10) They enter all ages as one instant: Nhập tất cả kiếp cùng một niệm.

Ten kinds of entry into concentration of Great Enlightening Beings: Mười Pháp Nhập Tam Muội Của Chư Đại Bồ Tát—According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of entry into concentration of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these will attain the Buddhas' supremely skillful methods of concentration—Theo Kinh Hoa nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười pháp nhập Tam Muội. Chư Bồ Tát an trụ trong đây thời được pháp tam muội thiện xảo vô thượng của tất cả chư Phật.
1) Entry into concentration in all worlds: Nơi tất cả thế giới nhập tam muội.
2) Entry into concentration in the bodies of all sentient beings: Nơi thân tất cả chúng sanh nhập tam muội.
3) Entry into concentration in all phenomena: Nơi tất cả pháp nhập tam muội.
4) Entry into concentration seeing all Buddhas: Nơi tất cả Phật nhập tam muội.
5) Entry into concentration and remaining for all ages: Trụ tất cả các kiếp nhập tam muội.
6) Entry into concentration and manifesting inconceivable bodies on emerging: Từ tam muội khởi hiện bất tư nghì thân nhập tam muội.
7) Entry into concentration in all Buddha bodies: Nơi thân tất cả Phật nhập tam muội.
8) Entry into concentration realizing the equality of all sentient beings: Giác ngộ tất cả chúng sanh bình đẳng nhập tam muội.
9) Entry into concentration instantly comprehending all Enlightening Beings' knowledge of concentration: Trong một niệm nhập trí tam muội của tất cả Bồ Tát, nhập tam muội.
10) Entry into concentration accomplishing all the deeds and vows of Enlightening Beings in one instant and never ceasing: Trong một niệm dùng vô ngại trí thành tựu tất cả Bồ Tát hạnh nguyện chẳng thôi nghỉ, nhập tam muội.

Ten kinds of entry into worlds or ten directions: Mười Cách Nhập Thế Giới Của Chư Bồ Tát—According to the Buddha in the Flower Adornment Sutra, Great Enlightening Beings have ten kinds of entry into worlds or ten directions—Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm, chư Đại Bồ Tát có mười cách nhập thế giới hay nhập mười phương thế giới.

1) They enter defiled worlds: Nhập thế giới nhiễm.
2) They enter pure worlds: Nhập thế giới tịnh.
3) They enters small worlds: Nhập thế giới nhỏ.
4) They enter large worlds: Nhập thế giới lớn.
5) They enter worlds within atoms: Nhập thế giới vi trần.
6) They enter subtle worlds: Nhập thế giới vi tế.
7) They enter inverted worlds: Nhập thế giới đảo lộn (úp).
8) They enter upright worlds: Nhập thế giới ngữa.
9) They enter the worlds where there are Buddhas: Nhập thế giới có Phật.
10) They enter the worlds where there are no Buddhas: Nhập thế giới không Phật.

Ten kinds of equanimity of Great Enlightening Beings: Mười Tâm Bình Đẳng Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of equanimity of Great Enlightening Beings. Enlightening beings rest in these will attain the supreme great equanimity of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười tâm bình đẳng. Chư Bồ Tát trụ những trong pháp nầy thời được tâm đại bình đẳng và vô thượng của Như Lai.

1) Equanimity in accumulating all virtues: Tâm bình đẳng chứa nhóm tất cả công đức.
2) Equanimity in undertaking all different vows: Tâm bình đẳng phát tất cả nguyện sai biệt.
3) Equanimity in regard to all living beings: Tâm bình đẳng nơi tất cả thân chúng sanh.
4) Equanimity in regard to the consequences of actions of all living beings: Tâm bình đẳng nơi nghiệp báo của tất cả chúng sanh.
5) Equanimity in regard to all phenomena: Tâm bình đẳng nơi tất cả các pháp.
6) Equanimity in regard to all pure and defiled lands: Tâm bình đẳng nơi tất cả các quốc độ tịnh uế.
7) Equanimity in regard to understandings of all sentient beings: Tâm bình đẳng nơi tất cả tri giải của chúng sanh.
8) Equanimity in regard to nonconceptualization of all practices: Tâm bình đẳng nơi tất cả các hạnh không phân biệt.
9) Equanimity in regard to the nondifference of all Buddhas' powers: Tâm bình đẳng nơi tất cả lực khác nhau của chư Phật.
10) Equanimity in regard the wisdom of all Buddhas: Tâm bình đẳng nơi trí huệ của tất cả Như Lai.

Ten kinds of eternal law of all Buddhas: Mười Thường Pháp Của Chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of eternal law of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười thứ thường pháp của chư Phật.

1) All Buddhas always carry out all the transcendent ways: Chư Phật thường thực hành tất cả những Ba La Mật.
2) All Buddhas are always free from confusion in regard to all things: Chư Phật thường chẳng mê lầm nơi tất cả các pháp.
3) All Buddhas always have universal compassion: Chư Phật thường đủ đức đại bi.
4) All Buddhas always have ten powers: Chư Phật thường có đủ thập lực.
5) All Buddhas always turn the wheel of Teaching: Chư Phật thường chuyển Pháp Luân.
6) All Buddhas always demonstrate the accomplishment of true awakening for the benefit of sentient beings: Chư Phật thường vì chúng sanh mà thị hiện thành chánh giác.
7) All Buddhas always gladly lead all sentient beings: Chư Phật thường thích điều phục tất cả chúng sanh.
8) All Buddhas always correctly remember the truth of nonduality: Chư Phật tâm thường chánh niệm pháp bất nhị.
9) All Buddhas, after having taught sentient beings, always show entry into nirvana without remainder, because the realm of the Buddhas has no bounds: Chư Phật sau khi

giáo hóa chúng sanh thường thị hiện vô dư Niết bàn.

10) The realm of all Buddhas are always boundless: Cảnh giới của chư Phật thường không biên tế.

Ten kinds of excellence of Great Enlightening Beings: Mười Thù Thắng Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of excellence. Once Great Enlightening Beings have attained these ten oceans, they wil also attain ten kinds of excellence. After they have attained ten kinds of excellence, they will also attain ten kinds of power—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27, chư đại Bồ Tát có mười thứ thù thắng. Một khi chư Đại Bồ Tát đã đạt được mười thứ hải, thì cũng đạt được mười thứ thù thắng. Sau khi đã được mười thứ thù thắng, thời chư Bồ Tát lại cũng được mười thứ lực.

1) They are foremost among sentient beings: Là đệ nhất trong tất cả chúng sanh.
2) They are supremely outstanding among celestials: Là siêu việt trong hàng chư Thiên.
3) They are most powerful among Brahma-kings: Mạnh nhất trong tất cả Phạm vương.
4) They have no attachments in any world: Nơi thế gian không chỗ nhiễm trước.
5) No one in any world can overshadow them: Tất cả thế gian không gì che chói được.
6) No demons can disturb them: Tất cả chúng ma chẳng mê loạn được.
7) They can enter any state of being without hindrance: Vào khắp các loài không bị chướng ngại.
8) Wherever they may be born, they know it is not permanent: Mọi nơi thọ sanh biết chẳng kiên cố.
9) They attain mastery of all Buddha teachings: Tất cả Phật pháp đều được tự tại.
10) They can manifest all spiritual powers: Tất cả thần thông đều hay thị hiện.

** See Ten Oceans and ten kinds of power.

Ten kinds of exertion of energy: Mười Siêng Năng Tinh Tấn Của Chư Bồ Tát—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra, chapter 38 (Detachment From The World), Great Enlightening Beings have ten kinds of exertion of energy which help them fully achieve the unexcelled transcendent energy of the Buddhas—Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38 (Ly Thế Gian), chư Đại Bồ tát có mười sự siêng năng tinh tấn giúp họ có được đầy đủ tinh tấn Ba-La-Mật vô thượng của chư Như Lai.

1) Exertion of energy to educate all sentient beings: Siêng năng tinh tấn giáo hóa tất cả chúng sanh.
2) Exertion of energy to enter deeply into all Buddha teachings: Siêng năng tinh tấn thâm nhập tất cả các pháp.
3) Exertion of energy to purify all worlds: Siêng năng tinh tấn nghiêm tịnh tất cả thế giới.
4) Exertion of energy to practice all sciences of Enlightening Beings: Siêng năng tinh tấn tu hành tất cả sở học của chư Bồ Tát.
5) Exertion of energy to eliminate all evils of sentient beings: Siêng năng tinh tấn diệt trừ tất cả ác nghiệp của chúng sanh.
6) Exertion of energy to stop the miseries of all vicious cycles: Siêng năng tinh tấn ngăn dứt tất cả khổ đau ác đạo.
7) Exertion of energy to destroy all demons: Siêng năng tinh tấn phá dẹp tất cả ma quân.
8) Exertion of energy to become pure, clear eyes for all sentient beings: Siêng năng tinh tấn nguyện vì tất cả chúng sanh làm cho mắt họ được thanh tịnh.
9) Exertion of energy to honor (service or to make offerings to) all Buddhas: Siêng năng tinh tấn cúng dường tất cả chư Phật.
10) Exertion of energy to please all Buddhas: Siêng năng tinh tấn khiến tất cả chư Như Lai hoan hỷ.

Ten kinds of explanation of things of Great Enlightening Beings: Mười Pháp Thuyết Giảng Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of explanation of things of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can skillfully explain all things—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp mà chư Đại Bồ Tát thường hay thuyết giảng. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời có thể thiện xảo nói tất cả pháp.

1) They say all things arise from conditions: Nói tất cả pháp đều từ duyên khởi.

2) All things are like magical illusions: Nói tất cả các pháp thảy đều như huyễn.
3) All things are free from contradiction: Nói tất cả pháp không chống trái.
4) All things are boundless: Nói tất cả pháp không biên tế.
5) All things are baseless: Nói tất cả pháp không y chỉ.
6) All things are indestructible: Nói tất cả pháp dường như Kim Cang.
7) All things are THUS: Nói tất cả pháp đều NHƯ NHƯ.
8) All things are quiescent: Nói tất cả pháp thảy đều tịch tịnh.
9) All things are emancipation: Nói tất cả pháp đều xuất ly.
10) All things are one, inherently complete: Nói tất cả pháp đều trụ một nghĩa bổn tánh thành tựu.

Ten kinds of exposition of the innumerable facets of the Teaching of the Buddhas: Mười Môn Diễn Thuyết Vô Lượng Của Chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of exposition of the inumerable facets of the Teaching of the Buddhas. All Buddhas expound the ways of knowledge of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười môn diễn thuyết vô lượng của chư Phật. Chư Phật diễn thuyết vô lượng nhứt thiết chư Phật trí môn.

1) All Buddhas expound innumerable facets of the realms of sentient beings: Chư Phật diễn thuyết vô lượng giải thoát môn.
2) All Buddhas expound innumerable facets of the activities of sentient beings: Chư Phật diễn thuyết vô lượng chúng sanh hạnh môn.
3) All Buddhas expound innumerable facets of effects of acts of sentient beings: Chư Phật diễn thuyết vô lượng chúng sanh nghiệp quả môn.
4) All Buddhas expound innumerable facets of teaching sentient beings: Chư Phật diễn thuyết vô lượng giáo hóa chúng sanh môn.
5) All Buddhas expound innumerable facets of purifying sentient beings: Chư Phật diễn thuyết vô lượng tịnh chúng sanh môn.
6) All Buddhas expound innumerable facets of vows of enlightening beings: Chư Phật diễn thuyết vô lượng Bồ Tát nguyện môn.
7) All Buddhas expound innumerable facets of practices of enlightening beings: Chư Phật diễn thuyết vô lượng Bồ Tát hạnh môn.
8) All Buddhas expound innumerable facets of the ages of becoming and decay of all worlds: Chư Phật diễn thuyết tất cả thành kiếp-hoại kiếp môn.
9) All Budhas expound innumerable facets of enlightening beings devotedly purifying Buddha-lands: Chư Phật diễn thuyết vô lượng Bồ Tát thâm tâm tịnh Phật sát môn.
10) All Buddhas expound innumerable facets of successive emergence in each age of the past, present and future Buddhas in innumerable worlds: Chư Phật diễn thuyết vô lượng tất cả thế giới tam thế chư Phật nơi những kiếp đó thứ đệ xuất hiện môn.

Ten kinds of expression of the true meaning of the Buddhas' Teaching: Mười Thiệt Nghĩa Phật Pháp Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Great Enlightening Beings have ten kinds of expression of the true meaning of the Buddhas' Teaching—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười câu thiệt nghĩa Phật pháp.

1) All things only have names: Tất cả pháp chỉ có danh.
2) All things are like illusions: Tất cả pháp dường như huyễn.
3) All things are like reflections: Tất cả các pháp dường như bóng.
4) All things only originate conditionally: Tất cả pháp chỉ do duyên khởi.
5) All things are pure in action: Tất cả pháp nghiệp thanh tịnh.
6) All things are just made by words: Tất cả pháp chỉ văn tự làm ra.
7) All things are the ultimate reality: Tất cả pháp thực tế.
8) All things are signless: Tất cả pháp vô tướng.
9) All things are the highest truth: Tất cả pháp đệ nhứt nghĩa.
10) All things are the realm of reality: Tất cả pháp là giới pháp.

Ten kinds of extraordinary thought of Great Enlightening Beings: Mười Tư Tưởng Siêu Phàm Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra, Great Enlightening Beings have ten kinds of extraordinary thought which help them attain unexcelled skillful thought—Theo Đức Phật trong kinh Hoa Nghiêm, chư Đại Bồ Tát có mười thứ tư tưởng siêu phàm, nhờ đó mà chư Bồ Tát đạt được tưởng thiện xảo vô thượng.

1) All Great Enlightening Beings think of all roots of goodness as their own roots of goodness: Chư Bồ Tát suy tưởng tất cả thiện căn như chính thiện căn của họ.
2) They think of all roots of goodness as seeds of enlightenment: Chư Bồ Tát suy tưởng tất cả các thiện căn là chủng tử Bồ Đề.
3) They think all sentient beings as vessels of enlightenment: Chư Bồ Tát suy tưởng nơi tất cả chúng sanh là căn khí Bồ Đề.
4) They think of all vows as their own vows: Chư Bồ Tát suy tưởng nơi tất cả nguyện là tự nguyện.
5) They think of all truths as emancipation: Chư Bồ tát suy tưởng nơi tất cả các pháp là xuất ly.
6) They think of all practices as their own practices: Chư Bồ Tát suy tưởng nơi tất cả các hạnh là tự hạnh.
7) They think that all things as teachings of Buddha: Chư Bồ Tát suy tưởng nơi tất cả các pháp là Phật pháp.
8) They think of all modes of language as the path of verbal expression: Chư Bồ Tát suy tưởng nơi tất cả pháp ngữ ngôn là đạo ngữ ngôn.
9) They think of all Buddhas as benevolent parents: Chư Bồ Tát suy tưởng nơi tất cả chư Phật là những đấng từ phụ.
10) They think of all Budhas as one: Chư Bồ Tát suy tưởng nơi tất cả các Đấng Như Lai là không hai (là một).

Ten kinds of extremely pure bodies of power Enlightening Beings: Mười Thân Oai Đức Thanh Tịnh Của Chư Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of extremely pure bodies of power Enlightening Beings gain when they enter concentration of knowledge of the adornments of Buddhas of all worlds—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27 (Thập Định), có mười thân oai đức thanh tịnh chư Bồ Tát đạt được khi vào trí thế giới Phật trang nghiêm tam muội.

1) Emitting unspeakably unspeakable numbers of light spheres to illuminate countless numbers of worlds: Chiếu sáng bất khả thuyết bất khả thuyết thế giới mà phóng vô lượng vầng quang minh.
2) Emitting countless numbers of spheres of light of infinite colors to purify all worlds: Làm cho thế giới đều thanh tịnh mà phóng vô lượng vầng quang minh vô lượng sắc tướng.
3) Emitting countless numbers of light spheres to pacify living beings: Vì điều phục chúng sanh mà phóng vô lượng vầng quang minh.
4) Emanating countless numbers of bodies to be near to all the Buddhas: Vì thân cận tất cả chư Phật mà hóa làm vô lượng thân.
5) Raining countless numbers of clouds of flowers of various wonderful scents to present all Buddhas: Vì thừa sự cúng dường tất cả chư Phật mà rưới vô lượng thứ mây hoa hương thù diệu.
6) Honoring all Buddhas and taming all sentient beings, in each pore producing countless kinds of music sounds to present to all Buddhas: Vì thừa sự cúng dường tất cả chư Phật và điều phục tất cả chúng sanh mà trong mỗi lỗ chưn lông hóa làm vô lượng các thứ âm nhạc.
7) Magically producing countless numbers of various kinds of infinitely free miraculous effects to develop sentient beings: Vì thành thục chúng sanh mà làm ra vô lượng các thứ thần biến tự tạ.
8) Crossing countless numbers of worlds in a single step in order to ask to hear the Teaching from all the variously named Buddhas of the ten directions: Vì nơi chỗ tất cả chư Phật mười phương cầu thỉnh diệu pháp mà một bước vượt qua vô lượng thế giới.
9) Showing a body of immeasurably various forms, the crown of which none can see, so that all who see or hear it wil not have done so in vain: Vì làm cho tất cả chúng sanh, những ai nghe thấy đều chẳng luống uổng mà

hiện vô lượng sắc thân vô lượng thanh tịnh không ai thấy được đảnh.

10) Uttering countless numbers of worlds to reveal countless secret truths to sentient beings: Vì khai thị vô lượng pháp bí mật cho chúng sanh mà phát vô lượng âm thanh ngôn ngữ.

Ten kinds of eyes: Thập Nhãn.

1) Eyes of flesh: Nhục nhãn—Ordinary eyes—Worldly eyes.
2) Deva eyes: Thiên nhãn.
3) Wisdom eyes: Huệ nhãn.
4) Dharma eyes: Pháp nhãn.
5) Buddha eyes: Phật nhãn.
6) Eyes of judgment: Trí nhãn.
7) Eyes shinning with Buddha-light: Quang minh nhãn.
8) Immortal eyes: Xuất sinh tử nhãn.
9) Unhindered eyes: Vô ngại nhãn.
10) Omniscient eyes: Nhứt thiết trí nhãn.

Ten kinds of eye of Great Enlightening Beings: Mười Mắt Của Chư Đại Bồ Tát—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười mắt. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được đại trí huệ nhãn vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of eye of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these attain the eye of supreme knowledge of Buddhas.

1) The flesh eye, seeing all forms: Nhục nhãn, vì thấy tất cả hình sắc.
2) The celestial eye, seeing the minds of all sentient beings: Thiên nhãn, vì thấy tất cả tâm niệm của tất cả chúng sanh.
3) The wisdom-eye, seeing the ranges of the faculties of all sentient beings: Huệ nhãn, vì thấy tất cả những căn cảnh giới của tất cả chúng sanh.
4) The reality-eye, seeing the true characters of all things: Pháp nhãn, vì thấy tướng như thật của tất cả pháp.
5) The Buddha-eye, seeing the ten powers of the enlightened: Phật nhãn, vì thấy thập lực của Như Lai.
6) The eye of knowledge, knowing and seeing all things: Trí nhãn, vì thấy biết các pháp.
7) The eye of light, seeing the light of Buddha: Quang minh nhãn, vì thấy quang minh của Đức Phật.
8) The eye of leaving birth-and-death, seeing nirvana: Xuất sanh tử nhãn, vì thấy Niết Bàn.
9) The unobstructed eye, its vision without hindrance: Vô ngại nhãn, vì chỗ thấy không chướng ngại.
10) The eye of omniscience, seeing the realm of reality in its universal aspect: Nhứt thiết trí nhãn, vì thấy phổ môn pháp giới.

Ten kinds of faculties of Great Enlightening Beings: Mười Căn Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of faculties of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme faculties of fulfillment of great knowledge of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười căn. Chư Bồ Tát an trụ trong những pháp nầy thời được căn đại trí viên mãn vô thượng của Như Lai.

1) Joyful faculties, seeing all Buddhas, with faith indestructible: Hoan hỷ căn, vì thấy tất cả chư Phật với lòng tin chẳng hư hoại.
2) Hopeful faculties, understanding whatever Buddha teachings they hear: Hi vọng căn, vì những Phật pháp đã nghe đều tỏ ngộ tất cả.
3) Nonregressing faculties, consummating all their tasks: Bất thối căn, vì tất cả tác sự đều rốt ráo.
4) Steadfast faculties, not stopping the practices of Enlightening Beings: An trụ căn, vì chẳng dứt tất cả Bồ Tát hạnh.
5) Subtle faculties, entering the subtle principle of transcendent wisdom: Vi tế căn, vì nhập lý vi diệu Bát Nhã Ba La Mật.
6) Unceasing faculties, consummating the tasks of all sentient beings: Bất hưu tức căn, vì rốt ráo sự việc tất cả chúng sanh.
7) Adamantine faculties, realizing the nature of all things: Như Kim Cang căn, vì chứng biết tất cả những pháp tánh.
8) Indestructible glowing faculties, illuminating all spheres of Buddhahood: Kim Cang quang diệm căn, vì chiếu khắp tất cả cảnh giới Phật.
9) Undifferentiated faculties, being the same one body as all Buddhas: Vô sai biệt căn, vì tất cả Như Lai đồng một thân.

10) Unobstructed faculties, deeply penetrating the ten powers of the enlightened: Vô ngại tế căn, vì thâm nhập mười trí lực của Như Lai.

Ten kinds of fearlessness of Great Enlightening Beings: Mười Vô Úy Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of fearlessness of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme great fearlessness of Buddhas without giving up the fearlessness of Enlightening Beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười thứ vô úy. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được đại vô úy vô thượng của chư Phật, nhưng cũng chẳng bỏ vô úy của Bồ Tát.

1) The first fearlessness: Vô úy thứ nhứt.
a) Can remember all verbal explanations: Có thể thọ trì tất cả ngôn thuyết.
b) Even if Infinite (hundreds of thousands of) people should come from all over and ask them about hundred thousand great principles—Giả sử có vô lượng vô biên chúng sanh từ mười phương đến đem trăm ngàn đại pháp để hỏi:
c) They would see nothing difficult to answer about those questions: Nơi tất cả câu hỏi của họ, Bồ Tát không thấy có chút gì khó đáp cả.
d) Their minds become fearless and they ultimately reach the Other Shore of great fearlessness, able to answer any questions and resolve doubts, without any timidity: Tâm được vô úy, rốt ráo đến bỉ ngạn đại vô úy. Tùy theo chỗ họ hỏi đều có thể giải đáp quyết đoán trừ sự nghi hoặc cho họ không hề khiếp sợ.
2) The second fearlessness: Vô úy thứ nhì.
a) Great Enlightening Beings attain the unimpeded intellectual powers bestowed by Buddha and arrive at the furthest reaches of revelation of the secrets intimated by all speech and writing. They think that even if infinite people should come from ten directions and ask them about infinite doctrines, they would not see anything difficult to answer about those questions: Đại Bồ Tát được Như Lai quán đảnh vô ngại biện tài đến nơi bỉ ngạn rốt ráo tất cả văn tự ngôn âm khai thị bí mật.
b) Giả sử có vô lượng vô biên chúng sanh từ mười phương đến đem vô lượng pháp ra hỏi, nơi tất cả các câu hỏi, chư Bồ Tát không thấy có chút gì là khó đáp cả.
c) Their minds become fearless and they ultimately reach the Other Shore of great fearlessness: Vì thấy không khó nên tâm được vô úy, rốt ráo đến nơi bỉ ngạn đại vô úy.
d) They are able to answer any question and resolve doubts, without timidity: Tùy chỗ hỏi của họ đều có thể giải đáp dứt nghi hoặc không kinh sợ.
3) The third fearlessness: Vô úy thứ ba.
a) Great Enlightening Beings know—Chư đại Bồ Tát biết:
i) All things are empty and are without self: Tất cả các pháp là không và vô ngã.
ii) Nothing pertaining self: Không có ngã sở.
iii) Without creation or creator: Không tạo tác, không tác giả.
iv) Without knower: Không tri giả.
v) Without life: Không mạng giả.
vi) Without soul: Không tâm linh.
vii) Without personality: Không cá nhân.
viii) Detached from mind: Rời tâm.
ix) Detached from body: Rời thân.
x) Detach from sense: Rời giác quan.
xi) Detached sense experience: Rời những cảm giác của giác quan.
xii) Forever leave all views: Thoát hẳn các kiến chấp.
xiii) Their minds are like space: Tâm như hư không.
b) They reflect that they do not see sentient beings in any way harmful to them in term of physical, verbal, or mental action: Chư Đại Bồ Tát nghĩ rằng chẳng thấy chúng sanh có chút tướng tổn não được thân, ngữ, ý của họ.
c) Enlightening Beings do not see anything as having any essence at all. Therefore their minds become fearless and they ultimately reach the Other Shore of fearlessness: Chư Đại Bồ Tát chẳng thấy các pháp có chút tánh tướng. Vì thế mà có tâm vô úy và rốt ráo đến Bỉ Ngạn.
d) They are firm, stable, and brave, impossible to discourage or break down: Chư Bồ Tát kiên cố, dũng mãnh, chẳng ai trở hoại được.

4) The fourth fearlessness: Vô úy thứ tư—Enlightening beings are protected and sustained by the power of Buddha—Chư Bồ Tát được Phật lực gia hộ và nhiếp trì.
a) They live according to the conduct of Buddhas: Trụ trì oai nghi của Phật.
b) They reflect that they do not see any conduct in themselves that would provoke the criticism of others: Nghĩ rằng họ chẳng có chút hành động nào làm cho chúng sanh nóng lòng quở trách.
c) Therefore their minds become fearless and they teach calmly among the masses: Vì thế tâm họ vô úy, ở trong đại chúng an ổn thuyết pháp.
d) Their action is truthful and never degenerates: Việc làm của họ chơn thật không biến đổi.
5) The fifth fearlessness: Vô úy thứ năm—The physical, verbal, and mental actions of Great Enlightening Beings are pure, immaculate, harmonious, and free from all evils. They reflect that they do not see any physical, verbal, or mental action in them that is blameworthy. Therefore their minds become fearless, and they are able to cause sentient beings to live by the teachings of Buddha—Thân, khẩu, ý của chư đại Bồ Tát đều thanh tịnh, tinh khiết, đồng điệu, xa lìa những điều ác. Họ nghĩ rằng chẳng thấy thân, khẩu, ý ba nghiệp có chút phần đáng quở trách. Vì thế tâm họ vô úy, và họ có thể làm cho chúng sanh an trụ nơi Phật pháp.
6) The sixth fearlessness: Vô úy thứ sáu—Great Enlightening Beings are always accompanied and guarded by: Powerful thunderbolt-bearers, Celestial rain spirits, Demigods, Celestial musicians, Titans Indra Brahma, The world-guardian gods. All Buddhas watch over them heedfully. They reflect that they do not see that there are any demons, false teachers, or people with set views that can hinder their practice of the path of Enlightening Beings in any way. Therefore their minds become fearless and they ultimately reach the Other Shore of great fearlessness. They become very joyful and carry out the deeds of Enlightening Beings—Chư Đại Bồ Tát thường được hộ vệ bởi Kim Cang lực sĩ, Thiên long, Dạ xoa, Càn thát bà, A-tu-la, Đế Thích, Phạm vương, Tứ Thiên vương. Tất cả Như Lai luôn hộ niệm chẳng rời. Chư Đại Bồ Tát nghĩ rằng họ chẳng thấy có chúng ma, ngoại đạo hay kẻ tà kiến nào có thể đến làm chướng ngại hạnh Bồ Tát của họ được. Vì thế mà tâm họ vô úy và rốt ráo đáo Bỉ Ngạn Đại Vô Úy. Họ hoan hỷ phát tâm thực hành hạnh Bồ Tát.
7) The seventh fearlessness: Vô úy thứ bảy—Great Enlightening Beings have developed the faculty of recollection and are free from forgetfulness, as approved by Buddhas. They reflect that they do not see any sign of forgetfulness of the ways of expressing the path of attainment of enlightenment as explained by the Buddhas. Therefore their minds become fearless, absorb and hold all Buddhas' true teachings, and carry out the practices of Enlightening Beings—Chư Đại Bồ Tát đã được thành tựu niệm căn đệ nhứt, tâm không quên mất, được Phật hứa khả. Chư Bồ Tát nghĩ rằng Đức Như Lai nói văn tự cú pháp thành đạo Bồ Đề. Trong đó tôi chẳng thấy có chút phần quên mất. Vì thế tâm họ vô úy, thọ trì tất cả chánh pháp của Như Lai và thực hành hạnh Bồ Tát.
8) The eighth fearlessness: Vô úy thứ tám—Great Enlightening Beings have already attained knowledge and skill in means, always strive to edify all sentient beings, have consummated the powers of enlightening beings. Their aspiration is always focused on perfect enlightenment, yet because of compassion for sentient beings, to perfect sentient beings. They appear to be born in the polluted world of afflictions, noble, with a full retinue, able to satisfy all their desires at will, leading a pleasant happy life. They reflect that although they are together with their family and associates, they do not see anything to be attached to the extent that they give up their cultivation of the ways of Enlightening Beings, such as meditation, liberations, concentrations, dharani spells, and analytic and expository powers. Because Great Enlightening Beings

are already free in the midst of all things and have reached the Other Shore. They do not see any object in the world that can disturb the path of the Enlightening Being. Cultivate the practices of Enlightening Beings and vow never to stop. Their minds become fearless, and they ultimately reach the Other Shore of great fearlessness. By the power of great vows they manifest in all worlds—Chư Đại Bồ Tát, trí huệ phương tiện đều đã thông đạt, chư lực đều đã rốt ráo. Thường xuyên giáo hóa tất cả chúng sanh. Vì bi mẫn chúng sanh nên luôn dùng nguyện tâm khẩn chặt nơi Phật Bồ Đề. Vì thành tựu chúng sanh nên ở đời phiền não uế trược thị hiện thọ sanh, dòng họ tôn quý, quyến thuộc viên mãn, chỗ mong muốn tùy tâm được toại nguyện, hoan hỷ vui sướng. Dầu cùng quyến thuộc tụ hội mà chẳng tham luyến để bỏ phế việc tu hành thiền định, giải thoát, và các môn tam muội, tổng trì, biện tài, đạo pháp Bồ Tát. Vì Đại Bồ Tát ở nơi tất cả pháp đã được tự tại đến Bỉ Ngạn. Tu hạnh Bồ Tát thề chẳng đoạn tuyệt. Họ chẳng thấy thế gian có một cảnh giới nào làm mê loạn được Bồ Tát đạo. Tâm họ được vô úy và rốt ráo đáo Bỉ Ngạn. Dùng đại nguyện lực nơi tất cả thế giới thị hiện thọ sanh.

9) The ninth fearlessness: Vô úy thứ chín—By the power of the great determination for omniscience. Great Enlightening Beings never forget the determination for omniscience. They carry on the practices of enlightening beings, riding the Great Vehicle. Demonstrate the tranquil comportment of all saints and Individual Illuminates. They reflect that they do not see in themselves any sign of needing to gain emancipation by means of the lesser vehicles of individual salvation. Therefore their mind become fearless and they ultimately reach the Other Shore of great fearlessness. While able to demonstrate to all the paths of all vehicles of liberation, they ultimately fulfill the impartial Great Vehicle—Dùng thế lực của đại tâm nhứt thiết trí. Chư đại Bồ Tát luôn chẳng quên mất tâm nhứt thiết trí. Ngự nơi Đại Thừa thực hành Bồ Tát hạnh. Thị hiện tất cả oai nghi tịch tịnh của Thanh Văn Độc Giác. Nghĩ rằng chẳng tự thấy ở nơi nhị thừa mà lấy chút phần xuất ly. Vì thế mà tâm họ được vô úy và rốt ráo đến nơi Bỉ Ngạn đại vô úy. Có thể khắp thị hiện đạo nhứt thiết thừa, rốt ráo đầy đủ bình đẳng Đại thừa.

10) The tenth fearlessness: Vô úy thứ mười.

a) Great Enlightening Beings always perfect all good and pure qualities—Chư Đại Bồ tát luôn. Thành tựu tất cả pháp bạch tịnh:

i) Be imbued with virtues: Đầy đủ thiện căn.

ii) Fully develop spiritual powers: Viên mãn thần thông.

iii) Ultimately abide in the enlightenment of all Buddhas: Rốt ráo an trụ nơi Phật Bồ Đề.

iv) Fulfill all practices of Enlightening Beings: Đầy đủ tất cả hạnh Bồ Tát.

v) Receive from the Buddhas the prediction of coronation with omniscience: Ở chỗ chư Phật thọ ký nhứt thiết trí quán đảnh.

vi) Always teach sentient beings to carry on the path of Enlightening Beings: Thường khuyến hóa chúng sanh thực hành Bồ Tát đạo.

b) They reflect that they do not see any sign of even a single sentient being who can be developed to maturity to whom they cannot show the masteries of Buddhas in order to develop them: Nghĩ rằng chẳng tự thấy có một chúng sanh đáng được thành thục, mà chẳng thể thị hiện Phật tự tại để thành thục.

c) Therefore their minds become fearless and they ultimately reach the Other Shore of great fearlessness: Vì thế tâm họ vô úy và rốt ráo đáo Bỉ Ngạn đại vô úy.

d) They do not stop the practices of enlightening beings, do not give up the vows of Enlightening Beings, and show the sphere of Buddhahood to any sentient beings who can learn, in order to teach and liberate them: Chẳng dứt Bồ Tát hạnh, chẳng bỏ Bồ Tát nguyện, tùy tất cả chúng sanh đáng được giáo hóa, hiện cảnh giới Phật để giáo hóa họ.

Ten kinds of feet of Great Enlightening Beings: Mười Chân Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of feet of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme feet of

Buddhas, which can reach all worlds in one step—Theo Kinh Hoa nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười chưn. Chư Bồ Tát an trụ trong những pháp nầy thời được những chưn vô thượng tối thắng của Đức Như Lai, khi cất chưn một bước là có thể đến khắp tất cả thế giới.

1) The feet of discipline, fulfilling all higher aspirations: Chưn trì giới, vì đại nguyện thù thắng đều thành tựu viên mãn.
2) The feet of energy, assembling all of enlightenment without regreesing: Chưn tinh tấn, vì tích tập tất cả pháp Bồ Đề phần không thối chuyển.
3) The feet of spiritual knowledge, gladdening all sentient beings according to their desires: Chưn thần thông, vì tùy theo dục lạc của chúng sanh làm cho hoan hỷ.
4) The feet of psychic powers, going to all Buddha-lands without leaving one Buddha-land: Chưn thần lực, vì chẳng rời một cõi Phật mà qua đến tất cả cõi Phật.
5) The feet of determination, seeking all higher laws: Chưn thâm tâm, vì nguyện cầu tất cả pháp thù thắng.
6) The feet of resolute commitment, fulfilling all their tasks: Chưn kiên thệ, vì tất cả việc làm đều rốt ráo.
7) The feet of accord, not opposing the teachings of all the honorable: Chưn tùy thuận, vì chẳng trái lời dạy của các bậc tôn túc.
8) The feet of delight in truth, Tirelessly hearing and holding all teachings spoken by Buddhas: Chưn lạc pháp, vì nghe và thọ trì tất cả pháp của chư Phật nói không mỏi lười.
9) The feet of rain of teaching, lecturing to the masses without timidity: Chưn pháp vũ, vì đại chúng thuyết pháp không khiếp nhược.
10) The feet of cultivation, getting rid of all evils: Chưn tu hành, vì tất cả các điều ác đều xa lìa.

Ten kinds of foulness: Mười Đề Mục Bất Tịnh—According to The Abhidharma, there are ten kinds of foulness, impurities, or corpses in different stages of decay. This set of meditation subjects is especially recommended for removing sensual lust—Theo Vi Diệu Pháp, có mười loại tử thi, bất tịnh, hay mười giai đoạn tan hoại của tử thi. Đây là những đề mục hành thiền được đề nghị cho những người ham mê sắc dục.

1) Uddhumataka (p)—Tử thi sình: A bloated corpse.
2) Vinilaka (p)—Tử thi đã đổi màu: A livid or discoloured corpse.
3) Vipubhaka (p)—Tử thi đã tan rã chảy nước: A festering corpse.
4) Vicchiddaka (p)—Tử thi bị đứt lìa: A dismembered or dissected corpse.
5) Vikkhayitaka (p)—Tử thi bị đục khoét: An eaten corpse.
6) Vikkhittaka (p)—Tử thi bị văng vụn ra thành từng mảnh: A scattered-in-pieces corpse.
7) Hata-vikkhittaka (p)—Tử thi rã rời vung vảy tản mác: A mutilated and scattered-in-pieces corpse.
8) Lohitaka (p)—Tử thi đẩm đầy máu: A bloody corpse.
9) Pulavaka (p)—Tử thi bị dòi tửa đục tan: A worm-infested corpse.
10) Atthika (p)—Bộ xương: A skeleton.

Ten kinds of fruitfulness: Mười Bất Không Mà Chư Đại Bồ Tát Đạt Được Khi Chứng Quang Minh Tạng Trí—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of fruitfulness Great Enlightening Beings attain when they realize the treasury of light of knowledge—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27, Thập Định, có mười thứ bất không mà chư đại Bồ Tát đạt được khi chứng Quang Minh Tạng Trí:

1) Fruitful seeing, because of causing sentient beings to develop roots of goodness: Kiến bất không, vì làm cho chúng sanh phát triển thiện căn.
2) Fruitful hearing, causing sentient beings to gain maturity: Văn bất không, vì làm cho chúng sanh được thành thục.
3) Fruitful association, causing sentient beings' minds to be pacified: Đồng trụ bất không, vì làm cho tâm chúng sanh được điều phục.
4) Fruitful aspiration, causing sentient beings to do as they say and master the meanings of all the teachings: Phát khởi bất không, vì làm cho chúng sanh thực hành đúng như lời nói, thông đạt tất cả pháp nghĩa.
5) Fruitful action, causing boundless worlds to be purified: Hạnh bất không, vì làm cho vô biên thế giới đều thanh tịnh.

6) Fruitful companionship, cutting off countless beings' doubts in the presence of the Buddhas of countless worlds: Thân cận bất không, vì ở chỗ vô lượng chư Phật dứt nghi cho vô lượng chúng sanh.
7) Fruitful vows, causing whatever sentient beings are thougth of to make excellent offerings and accomplish undertakings: Nguyện bất không, vì theo sở niệm của chúng sanh khiến làm việc cúng dường thù thắng thành tựu các nguyện.
8) Fruitful skillful methods, causing all to be able to abide in pure knowledge of unobstructed liberation: Thiện xảo pháp bất không, vì làm cho tất cả có thể trụ nơi trí thanh tịnh giải thoát vô ngại.
9) Fruitful showering of the rain of Teaching, expediently revealing the practice of universal knowledge to countless beings of various faculties and causing them to abide in the path of Buddhahood: Mưa pháp vũ bất không, vì nơi vô lượng căn tánh của chúng sanh, phương tiện khai thị hạnh nhứt thiết trí khiến trụ Phật đạo.
10) Fruitful appearance, manifesting boundless forms, causing all sentient beings to be bathed in illumination: Xuất hiện bất không, vì hiện vô biên tướng, làm cho tất cả chúng sanh đều được soi sáng.

Ten kinds of fulfillment: Mười Viên Mãn—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of fulfillment which Enlightening Beings cause sentient beings to attain after they obtain ten kinds of extremely pure body of power—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27 (Thập Định), có mười thứ viên mãn chư Bồ Tát (đã được mười thân thanh tịnh) có thể khiến cho chúng sanh được thành tựu viên mãn.

1) They can enable sentient beings to see Buddhas: Làm cho chúng sanh được thấy Phật.
2) They can induce sentient beings to deeply believe in Buddha: Làm cho chúng sanh thâm tín nơi Phật.
3) They can induce sentient beings to listen to the Teaching: Làm cho chúng sanh được nghe pháp.
4) They can cause sentient beings to know where the world of Buddhahood is: Làm cho chúng sanh biết có cõi Phật.
5) They can cause sentient beings to perceive the miracles of Buddha: Làm cho chúng sanh thấy thần biến của Phật.
6) They can cause sentient beings to recollect accumulated deeds: Làm cho chúng sanh nhớ nghiệp đã huân tập.
7) They can cause sentient beings to perfect concentration: Làm cho chúng sanh định tâm viên mãn.
8) They can introduce sentient beings into the purity of Buddhahood: Làm cho chúng sanh nhập Phật thanh tịnh.
9) They can induce sentient beings to aspire to enlightenment: Làm cho chúng sanh phát Bồ Đề tâm.
10) They can enable sentient beings to fulfill enlightened knowledge: Làm cho chúng sanh viên mãn Phật trí.

Ten kinds of ghosts that will be reborn as an animal to continue to pay their debts: Mười loại ngạ quỷ tái sanh làm súc sanh Để trả tiếp nghiệp trước—In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha taught Ananda about ten kinds of ghosts that will be reborn as an animal to continue to pay their debts as follows: "Ananda! When his karma as a ghost is ended, the problem of emotion as opposed to discursive thought is resolved. At that point he must pay back in kind what he borrowed from others to resolve those grievances. He is born into the body of an animal to repay his debts from past lives."—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã dạy ông A Nan về mười loại ngạ quỷ được tái sanh làm súc sanh khi trả hết nghiệp đời trước như sau: "Ông A Nan! Quỷ nghiệp đã hết rồi, tình và tưởng đều không, mới nơi thế gian cùng với người mắc nợ trước, oan nối gặp nhau, thân làm súc sanh để trả nợ trước."

1) The strange Ghost—Quái quỷ:
a) If the craving be the cause of their misdeeds, they will, after paying for their sins, take the form of whatever they meet on living the Hells: Nếu tham ái là nguyên nhân của hành động sai trái, sau khi trả hết tội, sẽ biến thành

hình của bất cứ loài nào mà chúng gặp trong khi đọa ở địa ngục.

b) The retribution of the strange ghost of material objects is finished when the object is destroyed and it is reborn in the world, usually as a species of owl (after expiating their misdeeds in their realms, are mostly reborn as owls): Loài quái quỷ, khi đã hết báo, vật mà chúng nương bị tiêu hoại, sinh ở thế gian, phần nhiều làm loài chim cưu.

2) The drought ghost—Quỷ Phong Bạt:

a) The cause of their misdeeds is lust: Nguyên nhân tạo ra ác nghiệp là dâm dục.

b) The retribution of the drought ghost of the wind is finished when the wind subsides, and it is reborn in the world, usually as a species of weird creature which gives inauspicious prognostications (after expiating their misdeeds in their realms, are mostly reborn as unlucky creatures who foretell misfortunes and calamities): Loại quỷ phong bạt, báo hết, gió tiêu, sinh ở thế gian, phần nhiều làm loại chim báo điềm xấu như chim cú, chim quạ.

3) Mei Ghost (animal ghost)—Mỵ quỷ:

a) The cause of their misdeeds is deceitfulness: Lừa dối là nguyên nhân tạo ra ác nghiệp.

b) The retribution of the Mei ghost of an animal is finished when the animal dies, and it is reborn in the world, usually as a species of fox (after expiating their misdeeds in their realms, are mostly reborn as foxes): Loại mỵ quỷ, báo hết, lúc chết, sinh ở thế gian, phần nhiều làm loài chồn.

4) Noxious (ku) ghost—Cổ Độc Quỷ:

a) Hate is the cause of their misdeeds: Sân hận là nguyên nhân tạo ra ác nghiệp nầy.

b) The retribution of the Ku ghost in the form of worms is finished when the Ku is exhausted, and it is reborn in the world, usually as a species of venomous creature (after expiating their misdeeds in their realms, are mostly reborn as venomous creatures): Loài cổ độc quỷ, báo hết, trùng chết, sinh ở thế gian, làm loại độc hại như rắn rết.

5) Cruel ghost—Lệ quỷ:

a) The cause of their misdeeds is revengefulness: Nguyên nhân tạo ra ác nghiệp nầy là sự báo thù.

b) The retribution of a pestilence ghost found in degeneration is finished when the degeneration is complete, and it is reborn in the world, usually as a species of tapeworm (after expiating their misdeeds in their realms, are mostly reborn as tapeworms): Loài lệ quỷ, báo hết, suy mất, sinh ở thế gian, làm loài giun sán.

6) Hungry (starved) ghost—Ngạ quỷ:

a) The cause of their misdeeds is arrogance: Nguyên nhân tạo ra ác nghiệp nầy là kiêu ngạo.

b) The retribution of the ghost which takes shape in gases is finished when the gases are gone, and it is then reborn in the world, usually as a species of eating animal (after expiating their misdeeds in their realms, are mostly reborn as creatures good for food): Loại ngạ quỷ, báo hết, khí tiêu, sinh ở thế gian, làm loài để người ta ăn thịt, như gà, vịt, lợn.

7) Nightmarish ghost—Yểm quỷ:

a) The cause of their misdeeds is fraud: Nguyên nhân tạo ra ác nghiệp nầy là sự gian lận hay gian trá.

b) The retribution of the ghost of prolonged darkness is finished when the darkness ends, and it is then reborn in the world, usually as a species of animal used for clothing or service (after expiating their misdeeds in their realms, are mostly reborn as creatures who provide material for clothing): Loại yểm quỷ, báo hết, u tiêu, sinh ở thế gian, làm loài để người ta mặc, như con tằm, con cừu.

8) Naiads—Quỷ Vọng Lượng:

a) The cause of their misdeeds is wrong views: Nguyên nhân tạo ra ác nghiệp nầy là tà kiến.

b) The retribution of the ghost which unites with energy is finished when the union dissolves, and it is then reborn in the world, usually as a species of migratory creature (after expiating their misdeeds in their realms, are mostly reborn as creatures through whom the future can be foretold): Loại quỷ vọng lượng, báo hết, tinh tiêu, sinh ở thế gian, làm loài biết thời tiết thứ tự, như chim yến.

9) Servant Ghost—Quỷ Dịch sử:

a) The cause of their misdeeds is unfairness: Nguyên nhân tạo ra ác nghiệp nầy là sự bất công.
b) The retribution of the ghost of brightness and intellect is finished when the brightness disappears, and it is then reborn in the world, usually as a species of auspicious creature (after expiating their misdeeds in their realms, are mostly reborn as auspicious creatures): Loài quỷ dịch sử, báo hết, minh diệt, sinh ở thế gian, làm loài báo điềm tốt như chim phụng.
10) Messenger ghost—Quỷ Truyền tống:
a) The cause of their misdeeds is disputation: Nguyên nhân tạo ra ác nghiệp nầy là sự tranh cãi.
b) The retribution of the ghost that relies on a person is finished when the person dies, and it is then reborn in the world, usually as a species of domestic animal (after repaying their former debts, are reborn as domestic animals): Loại quỷ truyền tống, báo hết, người chết, sinh ở thế gian, làm loài tùng phục người như mèo, chó.

Ten kinds of grasping by which they perpetuate the practices of Enlightening Beings: Mười Điều Thủ Lấy Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of grasping by which they perpetuate the practices of Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can perpetuate the practices of Enlightening Beings and attain the Buddhas' supreme state of not grasping anything—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười điều thủ lấy, do đây mà không dứt hạnh Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ nơi mười điều thủ lấy nầy thời có thể chẳng dứt Bồ Tát hạnh, và được pháp vô sở thủ vô thượng của tất cả Như Lai.
1) Thủ lấy tất cả chúng sanh giới, vì rốt ráo giáo hóa chúng sanh: They grasp all realms of sentient beings, to ultimately enlighten them.
2) They grasp all worlds , to ultimately purify them: Thủ lấy tất cả thế giới vì rốt ráo nghiêm tịnh.
3) They grasp Buddha, cultivating the practices of Enlightening Beings as offerings: Thủ lấy Như Lai vì tu hạnh Bồ Tát để cúng dường.
4) They grasp roots of goodness, accumulating the virtues that mark and embellish the Buddhas: Thủ lấy thiện căn vì chứa nhóm tướng hảo công đức của chư Phật.
5) They grasp great compassion, to extinguish the pains of all sentient beings: Thủ lấy đại bi, vì diệt khổ cho tất cả chúng sanh.
6) They grasp great benevolence, to bestow on all beings the happiness of omniscience: Thủ lấy đại từ, vì cho tất cả chúng sanh những trí lạc.
7) They grasp the transcendent ways, to accumulate the adornments of Enlightening Beings: Thủ lấy Ba La Mật, vì tích tập những trang nghiêm của Bồ Tát.
8) They grasp skill in means, to demonstrate them everywhere: Thủ lấy thiện xảo phương tiện, vì đều thị hiện ở tất cả mọi nơi.
9) They grasp enlightenment, to obtain unobstructed knowledge: Thủ lấy Bồ Đề, vì được trí vô ngại.
10) They grasp all things, to comprehend them everywhere with clear knowledge: Thủ lấy tất cả các pháp, vì ở mọi nơi đều dùng minh trí để hiện rõ.

Ten kinds of great Buddha-work: Mười Thứ Phật Sự Quảng Đại Vô Lượng Vô Biên Bất Tư Nghì—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười Phật sự quảng đại, vô lượng vô biên, bất tư nghì, mà tất cả các hàng thiên nhơn không thể biết được. Tam thế tất cả Thanh Văn Độc giác cũng chẳng biết được, chỉ trừ thần lực của chư Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of great Buddha-work, immeasurable, boundless, inconceivable, and unknowable to all celestial and human worldlings, unknowable even to the past, present and future Buddhist disciples and self-enlightened ones, except by the spiritual power of the Buddhas—See Ten kinds of performance of Buddha-work.

Ten kinds of great joy and solace of Great Enlightening Beings: Mười Pháp Đại Hoan Hỷ Và An Ủi Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of great joy and solace of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain unexcelled great joy and

solace of the knowledge and wisdom of true enlightenment—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp đại hoan hỷ và an ủi của chư đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được trí huệ đại hoan hỷ và an ủi vô thượng chánh đẳng chánh giác.

1) Determined to follow, serve, and please all Buddhas that emerge in the world throughout the futue; thinking of this, they become very happy: Tột đời vị lai có bao nhiêu chư Phật xuất thế đều được theo gần hầu hạ làm cho chư Phật hoan hỷ; suy nghĩ như vậy tâm rất hân ủy.
2) Determined to honor those Buddhas with the best offerings: Đem đồ cúng dường vô thượng mà cung kính dâng lên chư Phật.
3) Determined to make offerings to those Buddhas, they will surely teach me, and I will faithfully listen with respect and practice according to the teaching, and will surely always be born in the state of Enlightening Beings, and thinking this, they become very happy: Ở chỗ chư Phật, lúc cúng dường chư Như Lai đó tất dạy chánh pháp cho tôi, tôi đều dùng thâm tâm cung kính nghe nhận, tu hành đúng theo lời Phật dạy, nơi bực Bồ Tát tất được đã sanh, nay sanh, sẽ sanh. Suy nghĩ như vậy tâm rất hân ủy.
4) Determined to carry out the practices of Enlightening Beings for untold eons and always be with the enlightening beings and Buddhas: Nơi bất khả thuyết bất khả thuyết kiếp thực hành Bồ Tát hạnh, thường cùng tất cả chư Phật Bồ Tát ở chung.
5) The fears I had in the past before I set my heart on supreme enlightenment, fear of not being able to live, fear of bad reputation, fear of death, fear of falling into miserable conditions, fear of the authority of the crowd, and so on, have all gone since I set my mind on enlightenment, so that I no longer fear, am not afraid, cannot be intimidated, and cannot be hurt by any demons or cultists: Thuở chưa phát tâm Bồ Đề, có những nỗi lo sợ, sợ chẳng sống, sợ tiếng xấu, sợ chết, sợ đọa vào ác đạo, sợ oai đức của đại chúng, vân vân. Từ khi một phen phát tâm thời đều xa lìa chẳng còn kinh sợ. Tất cả chúng ma và các ngoại đạo không phá hoại được.
6) Determined to enable all sentient beings to attain supreme enlightenment; after they attain enlightenment, I shall cultivate the practices of Enlightening Beings in the company with those Buddhas for as long as they live, faithfully provide them with offerings appropriate to Buddhas, and after they pass away, set up innumerable monuments to each of them, honor their relics, and preserve the teachings they leave: Làm cho Tất cả chúng sanh thành vô thượng Bồ Đề. Thành Bồ Đề rồi, tôi sẽ từ nơi đức Phật đó tu hạnh Bồ Tát, trọn đời dùng lòng tin lớn sắm sửa những đồ đáng cúng dường chư Phật để dâng cúng. Sau khi chư Phật nhập diệt, tôi đều dựng vô lượng tháp để cúng dường xá lợi và thọ trì thủ hộ pháp của Phật để lại.
7) I shall array all words with the finest adornments, filling them with all kinds of marvels, equally pure. I also cause all kinds of spiritual powers, sustaining forces, tremors, and shining lights to pervade them all: Dùng đồ vô thượng trang nghiêm để trang nghiêm mười phương thế giới, làm cho đầy đủ các thứ kỳ diệu bình đẳng thanh tịnh. Lại dùng những sức đại thần thông trụ trì chấn động quang minh chói sáng cùng khắp tất cả.
8) I shall put an end to all doubts and confusions of all sentient beings, purify all sentient beings' desires, open up all sentient beings' minds, annihilate all sentient beings' afflictions, close the doors of the states of misery for all sentient beings, open the doors of the states of felicity for all sentient beings, break throught the darkness of all sentient beings, give lights to all sentient beings, cause all sentient beings to get free from the action of demons, and cause all sentient beings to reach the abode of peace: Tôi phải dứt nghi hoặc cho tất cả chúng sanh, làm sạch tất cả dục lạc của chúng sanh, mở tâm ý, và diệt phiền não cho tất cả chúng sanh, đóng cửa ác đạo và mở cửa thiện đạo cho tất cả chúng sanh, phá hắc ám và ban quang minh

cho tất cả chúng sanh, khiến cho tất cả chúng sanh rời ma nghiệp mà đi đến chỗ an ổn.

9) The Buddhas are as rare and difficult to meet as the udumbara flower, which one can hardly get to see once in countless ages. In the future, when I want to see a Buddha, I will immediately be able to do so; the Buddha will never abandon me, but will always be with me, allow me to see them, and constantly expound the teaching to me. After I have heard the teaching, my mind will be purified, free from deviousness, straightforward, and free from falsehood, and I will always see the Buddhas in each moment of thought: Chư Phật như hoa ưu đàm hiếm và khó gặp, trong vô lượng kiếp chẳng được thấy một lần, tôi phải ở đời vị lai muốn thấy Như Lai thời bèn được thấy. Chư Như Lai thường chẳng bỏ tôi, mà hằng ở chỗ cho tôi được thấy, thuyết pháp cho tôi không dứt mất, đã nghe pháp rồi tâm ý tôi thanh tịnh, xa rời xiểm khúc, chất trực không hư ngụy, trong mỗi niệm thường thấy chư Phật.

10) I shall attain Buddhahood and by the spiritual power of the enlightened will show the attainment of enlightenment individually to all sentient beings in all worlds, pure and fearless, roaring the great lion's roar, pervading the cosmos with my original universal undertaking, beating the drum of truth, showering the rain of truth, performing the giving of true teaching, perpetually expounding the truth with physical, verbal and mental action, sustained by great compassion, untiring: Tôi thuở vị lai sẽ được thành Phật, do thần lực của Phật nơi tất cả thế giới vì tất cả chúng sanh đều riêng thị hiện thành chánh đẳng chánh giác, thanh tịnh vô úy, đại sư tử hống, do bổn đại nguyện cùng khắp pháp giới, đánh đại pháp cổ, mưa đại pháp vũ, làm đại pháp thí. Trong vô lượng kiếp thường diễn chánh pháp, đại bi nhiếp trì, thân ngữ ý ba nghiệp không nhàm mỏi.

Ten kinds of great virtue that are impeccably pure of all Buddhas: Mười Công Đức Lớn Thanh Tịnh Hoàn Toàn Rời Lỗi Của Chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of great virtue that are impeccably pure of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười công đức lớn hoàn toàn rời lỗi thanh tịnh của chư Phật.

1) All Budhas are endowed with great spiritual powers, impeccably pure: Chư Phật đủ oai đức lớn rời lỗi thanh tịnh.
2) All Buddhas are born in the families of the enlightened ones of past, present and future, of people harmonious and good, impeccably pure: Chư Phật đều sanh nơi nhà tam thế Như Lai, chủng tộc điều thiện rời lỗi thanh tịnh.
3) All Buddhas' minds are free from obsession forever, impeccably pure: Chư Phật vĩnh viễn tế tâm vô sở trụ, rời lỗi thanh tịnh.
4) All Buddhas are free from attachment to anything in the past, present and future, impeccably pure: Chư Phật nơi pháp tam thế đều vô sở trước, rời lỗi thanh tịnh.
5) All Buddhas know all kinds of natures are one nature, coming from nowhere, impeccably pure: Chư Phật biết những loại tánh, đều là một tánh, không từ đâu đến, rời lỗi thanh tịnh.
6) All Buddhas' virtues, past, present and future, are inexhaustible, equal to the cosmos, impeccably pure: Chư Phật từ quá khứ đến hiện tại vị lai phước đức vô tận đồng với pháp giới, rời lỗi thanh tịnh.
7) All Buddhas' boundless physical forms pervade all lands of the ten directions, teaching all sentient beings at the appropriate time, with impeccable purity: Chư Phật vô biên thân tướng khắp mười phương cõi, tùy thời điều phục tất cả chúng sanh, rời lỗi thanh tịnh.
8) All Buddhas acquire the fourfold fearlessness, are free from all fears, and roar the great lion's roar among the masses, clearly discerning all things, impeccably pure: Chư Phật được bốn đức vô úy lìa những khủng bố, ở trong chúng hội đại sư tử hống, phân biệt rành rẽ tất cả các pháp, rời lỗi thanh tịnh.
9) All Buddhas enter final nirvana in untold ages, and when sentient beings hear their names they gain immeasurable benefit, same as if the Buddhas were presently existing, impeccably pure: Chư Phật trong vô lượng kiếp nhập niết bàn, chúng sanh nghe danh

hiệu được phước vô lượng như Phật hiện tại công đức không khác, rời lỗi thanh tịnh.

10) All Buddhas though in untold distant worlds, can be seen by sentient beings who correctly meditate on them single-mindedly, impeccably pure: Chư Phật ở xa trong vô lượng thế giới, nếu có chúng sanh nhứt tâm chánh niệm thời đều được thấy, rời lỗi thanh tịnh.

Ten kinds of grove of Great Enlightening Beings: Mười Loại Viên Lâm Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of grove of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the Buddhas' unexcelled peaceful, happy action, free from sorrow and affliction—Theo Kinh Hoa nghiêm, Phẩm 38, có mười loại viên lâm của chư đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được đại hạnh an lạc lìa ưu não vô thượng của Như Lai.

1) Birth and death is a grove for Enlightening Beings because they do not reject it: Sanh tử là viên lâm của Bồ Tát vì không nhàm bỏ.
2) Teaching sentient beings is a grove for Enlightening Beings because they do not tire of it: Giáo hóa chúng sanh là viên lâm của Bồ Tát vì không mỏi mệt.
3) Living in all ages is a grove of Enlightening Beings because they embrace all great deeds: Trụ tất cả kiếp là viên lâm của Bồ Tát, vì nhiếp những hạnh lớn.
4) Purifying the world is a grove for Enlightening Beings because it is where they themselves sojourn: Thanh tịnh thế giới là viên lâm của Bồ Tát vì là chỗ dừng ở của Bồ Tát.
5) All abodes of demons are agrove for Enlightening Beings because they conquer them all: Tất cả cung điện của ma là viên lâm của Bồ Tát, vì hàng phục được chúng ma.
6) Thinking about the teaching they hear is a grove for Enlightening Beings because they examine them truthfully: Tư duy pháp đã được nghe là viên lâm của Bồ Tát, vì đúng như lý quán sát.
7) The six ways of transcendence, four means of integration, and thirty-seven aids to enlightenment are a grove for Enlightening Beings because they succeed to the domain of the Buddha: Sáu pháp Ba-La-Mật, tứ nhiếp pháp, và ba mươi bảy phẩm trợ đạo là viên lâm của Bồ Tát vì là cảnh giới tiếp nối của Đức Phật.
8) The ten powers, four fearlessnesses, eighteen unquie qualities, and all other aspects of Buddhahood are a grove for Enlightening Beings because they do not think of anything else: Thập lực, tứ vô úy, mười tám pháp bất cộng, nhẫn đến tất cả Phật pháp đều là viên lâm của Bồ Tát vì chẳng niệm nhớ những pháp khác.
9) Manifesting the autonomous spiritual capacities of all Enlightening Beings is a grove for enlighening beings because they use great spiritual powers to turn the wheel of teaching unceasingly and civilize sentient beings: Thị hiện tất cả Bồ Tát oai lực tự tại thần thông là viên lâm của Bồ Tát, vì dùng đại thần lực chuyển pháp luân điều phục chúng sanh không thôi nghỉ.
10) Instantly showing all sentient beings the attainment of true enlightenment in all places is a grove of Enlightening Beings because the body of reality pervades all worlds in space: Một niệm ở tất cả xứ vì tất cả chúng sanh thị hiện thành chánh giác là viên lâm của Bồ Tát, vì pháp thân cùng khắp hư không tất cả thế giới.

Ten kinds of guts of Great Enlightening Beings: Mười Bụng Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of guts of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can acquire the supreme vast guts of Buddhas, able to contain all sentient beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười bụng của chư Đại Bồ Tát. Chư Đại Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được bụng rộng lớn vô thượng của Như Lai, đều có thể dung thọ tất cả chúng sanh.

1) Guts free from deception, their hearts being pure: Bụng lìa tà vạy, vì tâm thanh tịnh.
2) Guts free from falsehood, being honest by nature: Bụng lìa huyễn ngụy, vì tánh chất chơn thật.

3) Nonprevericating guts, having no crookedness: Bụng chẳng hư giả, vì không hiểm dối.
4) Nonswindling guts, having no greed for anything: Bụng không thi đoạt, vì không tham đối với tất cả vật.
5) Guts cutting off afflictions, being full of wisdom: Bụng dứt phiền não, vì đầy đủ trí huệ.
6) Pure-minded guts, being free from all evils: Bụng thanh tịnh tâm, vì rời các điều ác.
7) Guts examining food and drink, remembering reality: Bụng quán sát ăn uống, vì nhớ đến pháp chơn thật.
8) Guts observing noncreation, being aware of interdependent origination: Bụng quán sát vô tác, vì giác ngộ duyên khởi.
9) Guts aware of all ways of emancipation, fully developing the will: Bụng ngộ tất cả đạo xuất ly, vì khéo thành thục thâm tâm.
10) Guts rid of the defilement of all extreme views, enabling all sentient beings to enter into the guts of Buddha: Bụng xa rời tất cả cấu nhơ biên kiến, vì làm cho tất cả chúng sanh nhập vào bụng Phật.

Ten kinds of habit energy of Great Enlightening Beings: Mười Tập Khí Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of habit energy of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can forever get rid of all afflictive habit energies and attain Buddhas' habit energies of great knowledge, the knowledge that is not energized by habit—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ tập khí của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời lìa hẳn tất cả tập khí phiền não, đạt được trí đại trí tập khí phi tập khí của Như Lai.

1) The habit energy of determination for enlightenment: Tập khí của Bồ Đề tâm.
2) The habit energy of roots of goodness: Tập khí của thiện căn.
3) The habit energy of edifying sentient beings: Tập khí giáo hóa chúng sanh.
4) The habit energy of seeing Buddha: Tập khí thấy Phật.
5) The habit energy of undertaking birth in pure worlds: Tập khí thọ sanh nơi thế giới thanh tịnh.
6) The habit energy of enlightening practice: Tập khí công hạnh.
7) The habit energy of vows: Tập khí của thệ nguyện.
8) The habit energy of transcendence: Tập khí của Ba La Mật.
9) The habit energy of meditation on equality: Tập khí tư duy pháp bình đẳng.
10) The habit energy of various differentiations of state: Tập khí của những cảnh giới sai biệt.

Ten kinds of hand of Great Enlightening Beings: Mười Tay Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of hand of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can acquire the supreme hands of Buddhas covering all worlds in the ten directions—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười tay của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được tay vô thượng của Như Lai, che khắp tất cả thế giới mười phương.

1) Hands of deep faith, wholeheartedly accepting and ultimately taking up the teaching of Buddhas: Tay thâm tín, vì nơi lời nói của Phật đều tin sâu và rốt ráo thọ trì.
2) Hands of giving, satisfying all those who seek, according to their desires: Tay bố thí, có người đến cầu, tùy chỗ họ muốn đều làm cho được đầy đủ.
3) Hands of initiating greetings, extending their right palm to welcome and lead: Tay hỏi thăm trước, vì giơ tay mặt để nghinh tiếp nhau.
4) Hands of honoring Buddhas, tirelessly gathering blessings and virtues: Tay cúng dường chư Phật, vì chứa nhóm những phước đức không mỏi nhàm.
5) Hands of learning and skillfulness, cutting off the doubts of all sentient beings: Tay đa văn thiện xảo, vì đều dứt trừ tất cả những nghi hoặc của chúng sanh.
6) Hands of fostering transcendence of the triple world, extending them to sentient beings and extricating them from the mire of craving: Tay khiến siêu tam giới, vì chư Bồ Tát trao

tay ấy cho chúng sanh để vớt họ ra khỏi bùn ái dục.

7) Hands of settlement on the Other Shore, saving drowning sentient beings from the four torrents: Tay đặt nơi bỉ ngạn, vì cứu chúng sanh đang đắm trong bốn dòng nước cuộn.
8) Hands of generosity with right teaching, revealing all sublime principles: Tay chẳng tiếc chánh pháp, vì có bao nhiêu diệu pháp đều đem khai thị.
9) Hands of skillful use of philosophies, quelling diseases of body and mind with the medicine of knowledge and wisdom: Tay khéo dùng những luận nghị, vì dùng thuốc trí huệ trừ bịnh nơi thân tâm.
10) Hands always holding jewels of knowledge, unfolding the light of truth to obliterate the darkness of afflictions: Tay hằng chấp trì trí bửu, vì khai pháp quang minh phá tối phiền não.

Ten kinds of head of Great Enlightening Beings: Mười Đầu Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of head of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme head of knowledge and wisdom of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm,Phẩm 38, có mười đầu của Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được đầu đại trí huệ vô thượng của Như Lai.

1) The head of nirvana, as no one can see the top: Đầu Niết bàn vì không ai thấy được đảnh.
2) The head of honor, respected by all humans and celestials: Đầu tôn kính, vì tất cả nhơn thiên đều kính lễ.
3) The head of universal higher understanding, being supreme in the universe: Đầu thắng giải quảng đại, vì tối thắng trong đại thiên thế giới.
4) The head of foremost roots of goodness, honored by the sentient beings of the three worlds: Đầu đệ nhứt thiện căn, vì tam giới chúng sanh đều tôn kính cúng dường.
5) The head bearing sentient beings, developing an indestructible crown: Đầu gánh đội chúng sanh, vì thành tựu tướng nhục kế trên đảnh.
6) The head of not despising others, in all places always respectful: Đầu chẳng khinh tiện người, vì ở tất cả chỗ đều là bực tôn thắng.
7) The head of transcendent wisdom, nurturing all virtuous qualities: Đầu Bát Nhã Ba La Mật, vì trưởng dưỡng tất cả pháp công đức.
8) The head of union of knowledge and skill in means, everywhere appearing in compatible forms: Đầu tương ưng phương tiện trí, vì hiện khắp tất cả thân đồng loại.
9) The head of teaching all sentient beings, taking all sentient beings as disciples: Đầu giáo hóa tất cả chúng sanh, vì thâu nạp tất cả chúng sanh làm đệ tử.
10) The head of preservation of the eye of reality of Buddhas, able to perpetuate the seeds of the three treasures: Đầu thủ hộ pháp nhãn của chư Phật, vì làm cho Tam bảo chủng chẳng đoạn tuyệt.

Ten kinds of heart of Great Enlightening Beings: Mười Tâm Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of heart of Great Enlightening Beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười tâm của chư Đại Bồ Tát.

(I) Enlightening beings who abide by these can attain the supreme heart of treasury of light of great knowledge of Buddhas—Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được tâm vô thượng đại trí quang minh tạng của Như Lai:

1) A heart of diligence, fulfilling all tasks: Tâm tinh cần, vì tất cả việc làm đều rốt ráo.
2) A heart of perseverance, accumulating embellishing virtuous practices: Tâm chẳng lười, vì chứa nhóm hạnh tướng hảo phước đức.
3) A heart of great courage and strength, crushing all armies of demons: Tâm dũng kiện vĩ đại, vì dẹp phá tất cả ma quân.
4) A heart acting according to truth, extinguishing all afflictions: Tâm thực hành đúng lý, vì trừ diệt tất cả phiền não.
5) A heart of nonregression, never ceasing until enlightenment is reached: Tâm chẳng thối chuyển, vì nhẫn đến quả Bồ Đề trọn chẳng thôi dứt.
6) A heart of inherent purity, knowing the mind is immovable, not having any attachments:

Tâm tánh thanh tịnh, vì biết tâm bất động vô trước.

7) A heart of knowledge of sentient beings, adapting to their understanding and inclinations to emancipate them: Tâm biết chúng sanh, vì tùy theo chỗ hiểu biết và sở thích của họ mà làm cho họ xuất ly.
8) A heart of great kindness, compassion, joy, and equanimity, leading into the way of enlightenment, knowing the various understandings and inclinations of sentient beings, and saving them without using separate paths: Tâm đại phạm trụ (từ, bi, hỷ, xả) khiến nhập Phật pháp, vì biết những chỗ hiểu biết và sở thích của chúng sanh, mà chẳng dùng thừa khác để cứu độ.
9) A heart of emptiness, signless, wishlessness, and nonfabrication, seeing the characteristics of the triple world without grasping them: Tâm không, vô tướng, vô nguyện, vô tác, vì thấy tướng trong tam giới mà không chấp trước.
10) A heart adorned with an indestructible supreme treasury of marks of felicity, thoroughly invulnerable to all demons: Tâm trang nghiêm thù thắng tạng, vì dấu chúng ma đông thế mấy cũng không động được đến một sợi lông của Bồ Tát.

(II) Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme pure mind of Buddhas—Chư Bồ Tát an trụ trong mười tâm nầy thời được tâm đại thanh tịnh vô thượng của Như Lai:

1) A mind like the earth, able to hold all roots of goodness of all sentient beings and make them grow: Tâm như như đại địa, vì có thể gìn giữ và làm lớn những thiện căn của tất cả chúng sanh.
2) A mind like the ocean, with the water of truth of infinite great knowledge of all Buddhas all flowing into it: Tâm như đại hải, vì tất cả chư Phật vô lượng vô biên đại trí pháp thủy đều chảy vào.
3) A mind like the polar mountain, placing all sentient beings on the supreme transmundane foundations of goodness: Tâm như Tu Di Sơn vương, vì đặt tất cả chúng sanh nơi chỗ thiện căn xuất thế gian vô thượng.
4) A mind like the finest jewel, their desires being pure and unpolluted: Tâm như Ma Ni Bửu vương, vì lạc dục thanh tịnh không tạp nhiễm.
5) Tâm như Kim Cang, vì quyết định thâm nhập tất cả pháp: A mind like diamond, deeply penetrating all truths with certainty.
6) Tâm như Kim Cang Vi sơn, vì chư ma ngoại đạo chẳng có thể động: A mind like the adamantine world-surrounding mountains, being invulnerable to disturbance by any demons or false teachers.
7) A mind like a lotus blossom, which worldly things cannot affect: Tâm như liên hoa, vì tất cả thế pháp chẳng nhiễm được.
8) Tâm như hoa ưu-đàm-bát, vì trong tất cả kiếp khó gặp gỡ: A mind like an udumbara flower, difficult to encounter through all time.
9) A mind like the clear sun, destroying the darkness: Tâm như tịnh nhựt, vì có thể phá trừ chướng tối tăm.
10) A mind like space, being immeasurable: Tâm như hư không, vì chẳng lường được.

(III) Enlightening beings who abide by these can attain the supreme mind of all Buddhas—Chư Bồ Tát an trụ trong những ý nầy thời được ý vô thượng của tất cả chư Phật:

1) A mind of leadership, generating all roots of goodness: Ý thượng thủ vì phát khởi tất cả thiện căn.
2) A stable mind with profound faith steadfast and unwavering: Ý an trụ vì tin sâu kiên cố bất động.
3) A mind of profound penetration, understanding in accord with the teachings of Buddhas: Ý thâm nhập, vì tùy thuận Phật pháp mà hiểu.
4) A mind of insight, knowing the mentalities of all sentient beings: Ý rõ biết bên trong, vì biết rõ tâm sở thích của chúng sanh.
5) An undisturbed mind, not adulterated with any afflictions: Ý vô loạn, vì tất cả phiền não chẳng tạp.
6) A clear, clean mind, which externals cannot stain or adhere to: Ý minh tịnh, vì các trần chẳng nhiễm trước được.
7) A mind observing sentient beings well, not wishing proper timing in dealing with them: Ý

khéo quán sát chúng sanh vì không có một niệm lỗi thời.
8) A mind choosing well what to do, never making a mistake anywhere: Ý khéo lựa chỗ làm, vì chưa từng có một chỗ lỗi lầm.
9) A mind closely guarding the senses, taming them and not letting them run wild: Ý giữ gìn các căn, vì điều phục chẳng cho buông lung tán loạn.
10) A mind skilled in entering concentration, entering deeply into the concentration of Buddhas, without egoism or selfishness: Ý khéo nhập tam muội, vì thâm nhập Phật tam muội, không ngã, không ngã sở.

Ten kinds of hidden treasury of Enlightening Beings: Mười Phục Tạng Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of hidden treasury of Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the treasury of truth of supreme knowledge of Buddhas, and can tame all sentient beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười phục tạng (kho tàng ẩn kín) của chư đại Bồ Tát. Chư đại Bồ Tát ẩn trong những kho tàng ẩn kín nầy có thể đạt được trí huệ vô thượng của chư Phật và đồng thời có khả năng thuần hóa chúng sanh.
1) Know all things are a treasury producing virtuous practices: Biết tất cả pháp là tạng khởi hạnh công đức.
2) Know all things are a treasury of right thought: Biết tất cả pháp là tạng chánh tư duy.
3) Know all things are a treasury of illumination of mental control: Biết tất cả pháp là tạng đà la ni chiếu sáng.
4) Know all things are a treasury of intellectual powers and exposition: Biết tất cả pháp là tạng biện tài khai diễn.
5) Know all things are a treasury of inexpressible accurate awareness of truth: Biết tất cả pháp là tạng bất khả thuyết thiện giác chơn thật.
6) Know all Buddhas' autonomous spiritual powers are a treasury of observation of revelations: Biết tất cả Phật tự tại thần thông là tạng quán sát thị hiện.
7) Know all things are a treasury of skillfully developing impartiality: Biết tất cả pháp là tạng thiện xảo xuất sanh bình đẳng.
8) Know all things are a treasury of constant vision of all Buddhas: Biết tất cả pháp là tạng thường thấy tất cả chư Phật.
9) Know all inconceivable eons are a mine of realization that all exist like illusions: Biết tất cả bất tư nghì kiếp là tạng biết rõ đều như huyễn trụ.
10) Know all Buddhas and Enlightening Beings are treasuries producing joy and pure faith: Biết tất cả chư Phật Bồ Tát là tạng phát sanh hoan hỷ tịnh tín.

Ten kinds of illumination: Mười Quang Minh Chói Sáng Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of illumination. Great Enlightening Beings who abide in the concentration of the differentiated bodies of all sentient beings will also acquire ten kinds of illumination—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27, có mười thứ quang minh chói sáng của chư đại Bồ Tát. Chư Đại Bồ Tát trụ trong Nhứt thiết chúng sanh sai biệt Đại Tam muội cũng sẽ được mười thứ quang minh chói sáng.
1) They acquire the light of all Buddhas because they are equal to them: Được quang minh của tất cả chư Phật, vì cùng Phật bình đẳng.
2) They acquire the light of all worlds because they can beautify them all: Được tất cả thế giới quang minh, vì có thể khắp nghiêm tịnh.
3) They acquire the light of all beings because they go to pacify them all: Được tất cả chúng sanh quang minh, vì đều đến điều phục.
4) They acquire the light of immeasurable expertise because they preach on the stage of the cosmos of realities: Được vô lượng vô úy quang minh vì pháp giới làm trường thuyết pháp.
5) They acquire undifferentiated light because they know that phenomena have no differentiation in essence: Được vô sai biệt quang minh, vì biết tất cả pháp không các thứ tánh.
6) They acquire the light of expedient means because they have realized freedom desire

for anything: Được phương tiện quang minh, vì nơi ly dục tế của các pháp mà chứng nhập.
7) They acquire the light of truth because their minds are equanimous in the realm of desirelessness: Được chơn thiệt quang minh, vì nơi ly dục tế của các pháp tâm bình đẳng.
8) They acquire the light of mystic transfigurations pervading all worlds because they are ceaselessly empowered by the Buddha: Được thần biến quang minh khắp tất cả thế gian, vì được Phật gia hộ hằng chẳng dứt.
9) They acquire the light of proper meditation because they reach the other shore of freedom of all Buddhas: Được thiện tư du quang minh, vì đến bờ tự tại của tất cả Phật.
10) They acquire the light of True Thusness of all things because they can explain everything in a single point: Được nhứt thiết pháp chơn như quang minh, vì nơi trong một lỗ chưn lông khéo nói tất cả.

Ten kinds of immeasurable inconceivable Buddha-concentrations: Mười Phật Tam Muội Bất Khả Tư Nghì—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 28, there are ten kinds of immeasurable inconceivable Buddha-concentrations—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 28, có mười Phật Tam muội vô lượng bất tư nghì.
1) All Buddhas while always in correct concentration, instantly reach all places to expound the sublime Teaching for sentient beings everywhere: Tất cả chư Phật hằng tại chánh định ở trong một niệm khắp tất cả chỗ vì khắp chúng sanh mà nói rộng diệu pháp.
2) Instantly reach all places to teach all sentient beings ultimate selflessness: Tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ vì các chúng sanh mà nói vô ngã tế.
3) Instantly enter the past, present and future in all places: Tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ vào suốt tam thế.
4) Instantly enter the immense Buddha-lands in the ten directions, pervading all places: Tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ vào khắp mười phương Phật độ quảng đại.
5) Instantly manifest innumerable various Buddha-bodies in all places: Tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ hiện khắp vô lượng Phật thân.
6) Instantly in all places manifest body, speech and mind in accord with the various understandings of sentient beings: Tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ tùy những tâm giải của các chúng sanh mà hiện thân, ngữ, ý.
7) Instantly in all places, explain the ultimate reality of all things, beyond desire: Tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ nói chơn tế ly dục của tất cả pháp.
8) Instantly in all places, expound the inherent nature of indepdent origination of everything: Tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ diễn thuyết tất cả duyên khởi tự tánh.
9) Instantly in all places manifest immeasurable worldly and transcendental great adornments, causing sentient beings always to get to see Buddha: Tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ thị hiện vô lượng sự trang nghiêm quảng đại của thế gian và xuất thế gian, khiến các chúng sanh thường được thấy Phật.
10) Instantly in all places, enable sentient beings to master all enlightened teachings, attain infinite liberation, and ultimately reach unsurpassed transcendence: Tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ khiến các chúng sanh đều thông đạt tất cả Phật pháp, được vô lượng giải thoát, rốt ráo đến bỉ ngạn vô thượng.

Ten kinds of immortals: Thập Tiên—In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha told Ananda about the ten kinds of Immortals as follows: "Ananda! There are people who do not rely on proper enlightenment to cultivate samadhi, but cultivate in some special way that is based on their false thinking. Holding to the idea of perpetuating their physical bodies, they roam in the mountains and forests in places people do not go and become one of the ten kinds of Immortals."—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nói với ông A Nan về

thập Tiên như sau: "Ông A Nan! Lại có người trong loài người, không nương theo chánh giác tu tam ma địa, riêng tu theo vọng niệm, giữ tư tưởng tồn tại, kiên cố hình hài, dạo chỗ rừng núi, nơi người không đến và trở thành một trong mười loại Tiên."

1) Some living beings with unflagging resolution make themselves strong with doses of medicine. When they have perfected this method of ingestion, they are known as Earth-Traveling Immortals: Địa Hành Tiên—Có người tu phép hòa luyện đồ ăn kiên cố chẳng thôi cho đến khi đạo ăn thành hoàn hảo, gọi là Địa Hành Tiên.
2) Some of these beings with unflagging resolution make themselves strong through the use of grasses and herbs. When they have perfected this method of taking herbs, they are known as Flying Immortals: Phi Hành Tiên—Có người luyện thuốc bằng cây cỏ, luyện mãi cho đến khi thành hoàn hảo, gọi là Phi Hành Tiên.
3) Some of these beings with unflagging resolution make themselves strong through the use of metal and stone. When they have perfected this method of transformation, they are known as Roaming Immortals: Du Hành Tiên—Có người hóa luyện loại kim, loại đá, kiên cố chẳng thôi cho đến khi thành hoàn hảo, gọi là Du Hành Tiên.
4) Some of these beings with unflagging resolution make themselves strong through movement and cessation. When they have perfected their breath and essence, they are known as Space-Traveling Immortals: Không Hành Tiên—Có người luyện tinh khí, động chỉ hô hấp, kiên cố chẳng thôi, cho đến khi thành hoàn hảo, gọi là Không Hành Tiên.
5) Some beings with unflagging resolution make themselves strong by using the flow of saliva. When they have perfected the virtues of this moisture, they are known as Heaven-Traveling Immortals: Thiên Hành Tiên—Có người luyện nuốt nước miếng, luyện mãi cho đến khi thành hoàn hảo, gọi là Thiên Hành Tiên.
6) Some beings with unflagging resolution make themselves strong with the essence of sun and moon. When they have perfected the inhalation of this purity, they are known as Immortal of penetrating conduct: Thông Hành Tiên—Có người hô hấp tinh hoa mặt trời, mặt trăng, luyện mãi cho đến khi thành hoàn hảo, gọi là Thông Hành Tiên.
7) Some beings with unflagging resolution make themselves strong through mantras and prohibitions. When they have perfected these spells and dharmas, they are known as Immortal with Way-conduct: Đạo Hạnh Tiên—Có người luyện theo chú thuật, luyện mãi cho đến khi thành hoàn hảo, gọi là Đạo Hạnh Tiên.
8) Some beings with unflagging resolution make themselves strong through the use of thought-process. When they have perfected thought and memory, they are known as Immortals with Illuminating Conduct: Chiếu Hạnh Tiên—Có người tu phép tập trung tư tưởng, luyện mãi cho đến khi thành hoàn hảo, gọi là Chiếu Hạnh Tiên.
9) Some beings with unflagging resolution make themselves strong through intercourse. When they have perfected the response, they are known as Immortal with Essential Conduct: Tinh Hạnh Tiên—Có người tu phép luyện giao cầu, luyện mãi cho đến khi cảm ứng thành hoàn hảo, gọi là Tinh hạnh Tiên.
10) Some beings with unflagging resolution make themselves strong through transformations and changes. When they have perfected their awakening, they are known as Immortals of Absolute Conduct: Tuyệt Hạnh Tiên—Có người tu luyện theo biến hóa, luyện mãi cho đến khi thành hoàn hảo, gọi là Tuyệt Hạnh Tiên.

Ten kinds of impartiality possessed by Great Enlightening Beings: Mười Bình Đẳng Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of impartiality possessed by Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these principles will attain the supreme impartiality of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ bình đẳng của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ pháp nầy thời được pháp vô thượng bình đẳng của chư Phật.

1) Impartiality toward all sentient beings: Nơi tất cả chúng sanh bình đẳng.
2) Impartiality toward all things: Nơi tất cả pháp bình đẳng.
3) Impartiality toward all lands: Tất cả cõi bình đẳng.
4) Impartiality toward all determinations: Tất cả thâm tâm bình đẳng.
5) Impartiality toward all roots of goodness: Tất cả thiện căn bình đẳng.
6) Impartiality toward all enlightening beings: Tất cả Bồ Tát bình đẳng.
7) Impartiality toward all vows: Tất cả nguyện bình đẳng.
8) Impartiality toward all transcendence: Tất cả Ba La Mật bình đẳng.
9) Impartiality toward all practices: Tất cả hạnh bình đẳng.
10) Impartiality toward all Buddhas: Tất cả Phật bình đẳng.

Ten kinds of inconceivability of Great Enlightening Beings: Mười Bất Khả Tư Nghì Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of inconceivability of Great Enlightening Beings**.** Enlightening Beings who abide by these will attain the supreme inconceivable qualities of all Buddhas—Theo Kinh Hoa nghiêm, Phẩm 38, có mười Bất Khả tư nghì của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong mười pháp Bất Tư Nghì nầy thời được pháp bất tư nghì vô thượng của chư Phật.

1) All their roots of goodness are inconceivable—Tất cả thiện căn bất tư nghì:
2) All their vows are inconceivable: Tất cả thệ nguyện bất tư nghì.
3) Their knowledge that all things are like illusions is inconceivable: Biết tất cả pháp như huyễn bất tư nghì.
4) Their arousal of aspiration for enlightenment and cultivation of enlightening practice without losing roots of goodness and without arbitrary notions id inconceivable: Tâm Bồ Đề, tu hạnh Bồ Tát, thiện chẳng mất, không chỗ phân biệt bất tư nghì.
5) Their not grasping extinction and liberation in spite of having profoundly penetrated all things, because all their vows are not fulfilled, is inconceivable: Dầu thâm nhập tất cả pháp cũng chẳng lấy diệt độ, vì tất cả nguyện chưa thành mãn, bất tư nghì.
6) They cultivate the Path of Enlightening Beings and manifest the appearances of incarnation, birth, leaving home, austere practices, going to the site of enlightenment, conquering demons, achieving supreme enlightenment, teaching and passing away, their spiritual transformation free, unceasing, not abandoning their vow of compassion, saving and protecting sentient beings, all of this is inconceivable: Tu Bồ Tát Đạo, thị hiện giáng thân, nhập thai, đản sanh, xuất gia, khổ hạnh, đến đạo tràng, hàng phục chúng ma, thành tối chánh giác, chuyển chánh pháp luân, nhập đại Niết Bàn, thần biến tự tại, không thôi nghỉ, chẳng bỏ bi nguyện cứu hộ chúng sanh, bất tư nghì.
7) Though they are able to manifest the ten powers of Buddhas and their freedom of mystical projection, yet they do not give the mind equal to the cosmos, and teach sentient beings, this is inconceivable: Dầu hay thị hiện thập lực thần biến tự tại của Như Lai mà chẳng bỏ tâm khắp pháp giới giáo hóa chúng sanh, bất tư nghì.
8) They know that in all things signlessness is their sign, their signs are signless, nondiscrimination is discrimination, discrimination is nondiscrimination, nonexistence is existence, existence is nonexistence, inaction is action, action is inaction, nonexplanation is explanation, explanation is nonexplanation, , this is inconceivable: Biết tất cả các pháp vô tướng là tướng, tướng là vô tướng, vô phân biệt là phân biệt, phân biệt là vô phân biệt, phi hữu là hữu, hữu là phi hữu, vô tác là tác, tác là vô tác, phi thuyết là thuyết, thuyết là phi thuyết, bất tư nghì.
9) They know their mind is equal to enlightenment, they know enlightenment is equal to mind, they know mind and enlightenment are equal to sentient beings, yet they do not give rise to confusion of mind, confusion of thoughts, or confusions of views, this is inconceivable: Biết tâm cùng Bồ Đề

không khác, biết Bồ Đề cùng tâm không khác, Biết tâm và Bồ Đề cùng chúng sanh không sai khác. Cũng chẳng sanh tâm điên đảo, tưởng điên đảo, kiến điên đảo bất tư nghì.

10) From the moment to moment they enter absorption in extinction and exhaust all contamination, yet they do not experience ultimate reality and do not end roots of goodness with contamination; though they know all things are free from contamination, yet they know the end and extinction of contaminations; though they know the principles of Buddhas are identical to the things of the world, and the things of the world are identical to the principles of Buddhas, yet they do not form notions of worldly things within the principles of Buddhas, and do not form notions of principles of Buddhas in the things of the world. All things enter the realm of reality because there is nothing entered; they know all things are nondual because there is no change: Ở trong mỗi niệm nhập diệt tận định, sạch hết tất cả hữu lậu, mà chẳng chứng thực tế, cũng chẳng hết thiện căn hữu lậu. Dầu biết tất cả pháp vô lậu, mà biết lậu tận cũng biết lậu diệt. Dầu biết Phật pháp tức thế gian pháp, thế gian pháp tức Phật pháp, mà chẳng ở trong Phật pháp phân biệt thế gian pháp, chẳng ở trong thế gian pháp phân biệt Phật pháp. Tất cả pháp đều nhập pháp giới vì vô sở nhập. Biết tất cả pháp đều không hai vì không biến đổi.

Ten kinds of inconceivable anointment: Mười Pháp Quán Đảnh Bất Tư Nghì—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27—According to the Flower Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of inconceivable anointment which Enlightening Beings received from the Enlightened. Once Enlightening Beings enter the concentration called the pure treasury of the past, they receive ten kinds of inconceivable anointment from the Enlightened; they also attain, purify, consummate, enter, realize, fulfil and hold them, comprehend them equally, the three spheres pure—Thập Định, có mười pháp quán đảnh bất tư nghì mà chư Bồ Tát nhận được từ nơi Đức Như Lai. Một khi chư Đại Bồ Tát vào được tam muội Quá Khứ Thanh Tịnh Tạng, thời nhận được mười pháp quán đảnh bất tư nghì của Đức Như Lai, cũng được, cũng thanh tịnh, thành tựu, nhập, chứng, viên mãn, trì giữ, và bình đẳng biết rõ tam giới thanh tịnh.

1) Explanation without violating meaning: Biện thuyết chẳng trái nghĩa.
2) Inexhaustibility of teaching: Thuyết pháp vô tận.
3) Impeccable expression: Huấn từ không lỗi.
4) Endless eloquence: Nhạo thuyết chẳng dứt.
5) Freedom from hesitation: Tâm không khủng bố.
6) Truthfulness of speech: Lời nói thành thực.
7) The trust of the community: Chúng sanh y tựa.
8) Liberating those in the triple world: Cứu thoát ba cõi.
9) Supreme excellence of roots of goodness: Thiện căn tối thắng.
10) Command of the Wondrous Teaching: Điều ngự Diệu Pháp.

Ten kinds of indestructible faith of Great Enlightening Beings: Mười Bất Hoại Tín Của Chư Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of indestructible faith of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme indestructible faith of great knowledge of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười bất hoại tín của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được bất hoại tín đại trí huệ vô thượng của chư Phật.

1) Have indestructible faith in all Buddhas: Bất hoại tín đối với chư Phật.
2) In all Buddhas' teachings: Bất hoại tín đối với tất cả Phật pháp.
3) In all wise and holy mendicants: Bất hoại tín đối với tất cả Thánh Tăng.
4) In all enlightening beings: Bất hoại tín đối với tất cả Bồ Tát.
5) In all genuine teachers: Bất hoại tín đối với tất cả thiện tri thức.
6) In all sentient beings: Bất hoại tín đối với tất cả chúng sanh.
7) In all great vows of enlightening beings: Bất hoại tín đối với đại nguyện của tất cả Bồ Tát.

8) In all practices of enlightening beings: Bất hoại tín đối với tất cả Bồ Tát hạnh.
9) In honoring and serving all Buddhas: Bất hoại tín đối với sự cung kính cúng dường tất cả chư Phật.
10) In the skillful mystic techniques of enlightening beings: Bất hoại tín đối với phương tiện thiện xảo giáo hóa điều phục tất cả chúng sanh của Bồ Tát.

Ten kinds of indomitable attitude of Great Enlightening Beings: Mười Tâm Chẳng Hạ Liệt Của Chư Bồ Tát—According to the Flower Adornement Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of indomitable attitude of Great Enlightening Beings. Enlightening beings who abide by these can attain the supreme quality of indomitability of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười tâm chẳng hạ liệt của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ tát an trụ trong pháp nầy thời được tất cả Phật pháp tối thượng không hạ liệt.

1) Conquer all celestial demons and their cohorts: Hàng phục tất cả các thiên ma và quyến thuộc của chúng.
2) Destroy all false teachings: Phá tất cả ngoại đạo và tà pháp của họ.
3) Open sentient beings' minds and edify them with good words, making them happy: Ở nơi tất cả chúng sanh, dùng lời khéo lành để khai thị dạy bảo cho họ đều hoan hỷ.
4) Fulfill all transcendent practices throughout the cosmos: Thành mãn tất cả các hạnh Ba La Mật khắp pháp giới.
5) Amass all virtues: Tích tập tất cả phước đức.
6) Though supreme enlightenment is vast and hard to accomplish, they try to cultivate practice to bring it to complete consummation: Vô thượng Bồ Đề quảng đại khó thành, sẽ cố gắng tu hành đến viên mãn.
7) Teach and tame sentient beings with the supreme teaching and the supreme training: Dùng sự giáo hóa vô thượng, sự điều phục vô thượng để giáo hóa điều phục tất cả chúng sanh.
8) Though all worlds are variously different, they still attain enlightenment there in infinite bodies: Dầu tất cả thế giới chẳng đồng, chư Bồ Tát vẫn dùng vô lượng thân thành chánh đẳng chánh giác.
9) While cultivating the conduct of Enlightening Beings, if sentient beings should come and ask for hands, feet, ears, nose, blood, flesh, bones, marrow, spouse, children, elephant, horse or royal status, they give up without a single thought of sorrow or regret, doing so only to benefit all sentient beings, not seeking resulting rewards, beginning with great compassion and ending with great kindness: Lúc tu Bồ Tát hạnh, nếu có chúng sanh đến xin những tay, chân, tai, mũi, máu, thịt, xương, tủy, vợ, con, voi, ngựa, nhẫn đến ngôi vua. Tất cả như vậy thảy đều có thể bỏ, chẳng sanh một niệm tâm lo lắng ăn năn, chỉ vì lợi ích tất cả chúng sanh chẳng cầu quả báo, lấy đại bi làm đầu và đại từ làm cứu cánh.
10) All in past, present and future—Trong tam thế có:

a) All Buddhas: Tất cả chư Phật.
b) All Buddha teachings: Tất cả Phật pháp.
c) All sentient beings: Tất cả chúng sanh.
d) All lands: Tất cả quốc độ.
e) All worlds: Tất cả thế giới.
f) All times: Tất cả tam thế.
g) All realms of space: Tất cả hư không giới.
h) All realms of phenomena: Tất cả pháp giới.
i) All realms of verbal usage: Tất cả ngôn ngữ thi thiết giới.
j) All realms of tranquil nirvana: Tất cả tịch diệt niết bàn.
k) By all means of instantaneous discernment, they will try: Tất cả pháp như vậy, chư vị phải dùng một niệm tương ưng huệ.

* To know: Đều biết.
* To be aware of: Đều hay.
* To see: Đều thấy.
* To realize: Đều chứng.
* To cultivate: Đều tu.
* To detach from: Đều đoạn.
* To have no conceptions of them: Vô phân biệt.
* Being detached from conceptions: Lìa phân biệt.
* Not having various notions: Không các thứ sai biệt.

* Having no attributes: Không công đức.
* No objects: Không cảnh giới.
* They are neither existent nor nonexistent: Chẳng có chẳng không.
* Not one, not dual: Bất nhị (chẳng phải hai).

l) They should know all duality by knowledge of nonduality: Do trí bất nhị để thông hiểu tất cả những gì thuộc về nhị nguyên.
* Know all forms by formless knowledge: Do trí vô tướng biết tất cả tướng.
* Know all discriminations by nondiscriminatory knowledge: Do trí vô phân biệt biết tất cả phân biệt.
* Know all differences by knowledge of nondifference: Do trí vô dị biết tất cả dị.
* Know all distinctions by nondifferentiating knowledge: Do trí không thế gian biết tất cả thế gian.
* Know all worlds by nonworldly knowledge: Do trí không thế gian biết tất cả thế gian.
* Know all time by timeless knowledge: Do trí không thế biết tất cả thế.
* Know all sentient beings by knowledge of nonexistence of sentient beings: Do trí không chúng sanh biết tất cả chúng sanh.
* Know all attachments by unattached knowledge: Do trí không chấp trước biết tất cả chấp trước.
* Know all abodes by nonabiding knowledge: Do trí vô trụ biết tất cả trụ xứ.
* Know all defilements by undefiled knowledge: Do trí không tạp nhiễm biết tất cả tạp nhiễm.
* Know all ends by endless knowledge: Do trí vô tận biết tất cả tận.

m) Appear physically in all worlds by ultimate knowledge of the realm of reality: Do trí cứu cánh pháp giới biết tất cả thế giới thị hiện thân.
n) Make untold statements by speechless knowledge: Do trí lìa ngôn âm thị hiện bất khả thuyết ngôn âm.
o) Enter absence of intrinsic nature by knowledge of intrinsic nature: Do trí một tự tánh nhập nơi không tự tánh.
p) Manifest various realms by knowledge of one realm: Do trí một cảnh giới hiện các thứ cảnh giới.
q) Know all things are inexplicable yet manifest free speech: Biết tất cả các pháp bất khả thuyết mà hiện đại tự tại ngôn thuyết.
r) Realize the state of omniscience: Chứng bậc nhứt thiết trí.
s) Manifest great spiritual powers and displays in all worlds in order to teach and tame all sentient beings: Giáo hóa điều phục tất cả chúng sanh nên ở nơi tất cả thế gian thị hiện đại thần thông biến hóa.

Ten kinds of inexhaustible qualities of Enlightening Beings: Mười Pháp Môn Vô Tận Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of inexhaustible qualities of Enlightening Beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27 (Thập Định), có mười pháp môn vô tận của chư Bồ Tát.

1) Inexhaustible knowledge of the Buddhas' emergence in the worlds: Chư Phật xuất hiện trí vô tận.
2) Inexhaustible knowledge of metamorphoses of beings: Chúng sanh biến hóa trí vô tận.
3) Inexhaustible knowledge of the world's being like a reflection: Thế giới như ảnh trí vô tận.
4) Inexhaustible knowledge penetrating deeply into the realm of reality: Thâm nhập pháp giới trí vô tận.
5) Inexhaustible knowledge skillfully dealing with Enlightening Beings: Thiện nhiếp Bồ Tát trí vô tận.
6) Inexhaustible knowledge of the nonregression of Enlightening Beings: Bồ Tát bất thối trí vô tận.
7) Inexhaustible knowledge observing the meanings of all principles: Quán nhứt thiết pháp nghĩa trí vô tận.
8) Inexhaustible knowledge of skillful maintenance of mental power: Thiện trì tâm lực trí vô tận.
9) Inexhaustible knowledge abiding in the vast spirit of enlightenment: Quảng đại Bồ Đề tâm trí vô tận.
10) Inexhaustible knowledge abiding by all enlightened teachings and the will power of omniscience: Trụ nhứt thiết Phật pháp nhứt thiết trí nguyện lực vô tận trí.

Ten kinds of infinite aids to enlightenment of Great Enlightening Beings: Mười Vô

Lượng Trợ Đạo Của Chư Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of infinite aids to enlightenment of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the infinite knowledge of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười vô lượng trợ đạo của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được vô lượng trí huệ của Như Lai.

1) As space is infinite, so is Enlightening Beings' development of aids to enlightenment: Như hư không giới vô lượng, Bồ Tát tích tập trợ đạo cũng vô lượng.
2) As the cosmos is infinite, so is Enlightening Beings' development of aids to enlightenment: Như pháp giới vô biên, Bồ tát tích tập trợ đạo cũng vô biên.
3) As the realms of sentient beings are infinite: Như chúng sanh giới vô tận.
4) As worlds are infinite: Như thế giới vô tế.
5) As number of eons can never be fully told: Như kiếp số thuyết bất khả tận.
6) As the languages of sentient beings are infinite, so is Enlightening Beings' development of aids to enlightenment, producing knowledge to comprehend ways of speaking: Như pháp ngữ ngôn của chúng sanh vô lượng, Bồ Tát trợ đạo xuất sanh trí huệ biết pháp ngữ ngôn cũng vô lượng.
7) As the embodiment of Buddha is infinite, so is Enlightening Beings' aids to enlightenment, extending to all sentient beings, all lands, all worlds, and all times: Như thân Như Lai vô lượng, Bồ Tát tích tập trợ đạo khắp tất cả chúng sanh, tất cả cõi, tất cả đời, tất cả kiếp cũng vô lượng.
8) As the utterances of Buddha are infinite, Enlightening Beings utter one word pervading the cosmos, heard by all sentient beings, so the aids to enlightenment they develop also are Infinite: Như âm thanh của Phật vô lượng, Bồ tát phát một âm thanh cùng khắp pháp giới tất cả chúng sanh, không ai chẳng nghe biết, trợ đạo đã tích tập cũng vô lượng.
9) As the power of Buddha is infinite, the aids to enlightenment accumulated by Enlightening Beings through the power of Buddha are infinite too: Như Phật lực vô lượng, Bồ Tát thừa Như Lai lực tích tập trợ đạo cũng vô lượng.
10) As the omniscience is infinite, so is Enlightening Beings' aids to enlightenment: Như nhứt thiết chủng trí vô lượng, Bồ Tát tích tập trợ đạo cũng vô lượng như vậy.

Ten kinds of infinite path of Great Enlightening Beings: Mười Vô Lượng Đạo Của Chư Đại Bồ Tát.

(I) According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of infinite path of Great Enlightening Beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười vô lượng đạo của chư Đại Bồ Tát.

1) Because space is infinite, so are the paths of Enlightening Beings: Vì hư không vô lượng, nên Bồ Tát đạo cũng vô lượng.
2) Because the cosmos is infinite, so are the paths of Enlightening Beings: Vì pháp giới vô biên, nên Bồ Tát đạo cũng vô lượng.
3) Because the realms of sentient beings are infinite, so are the paths of Enlightening Beings: Vì chúng sanh giới vô tận, nên Bồ tát đạo cũng vô lượng.
4) Because the worlds are infinite, so are the paths of Enlightening Beings: Vì thế giới vô tế, nên Bồ Tát đạo cũng vô lượng.
5) Because time is infinite, so are the paths of Enlightening Beings: Vì kiếp số bất khả tận, nên Bồ Tát đạo cũng vô lượng.
6) Because the languages of all sentient beings are infinite, so are the paths of Enlightening Beings: Vì pháp ngữ ngôn của tất cả chúng sanh vô lượng, nên Bồ Tát đạo cũng vô lượng.
7) Because the embodiments of Buddha are infinite, so are the paths of Enlightening Beings: Vì Như Lai thân vô lượng, nên Bồ Tát đạo cũng vô lượng.
8) Because the uterances of Buddha are infinite, so are the paths of Enlightening Beings: Vì Phật âm thanh vô lượng, nên Bồ tát đạo cũng vô lượng.
9) Because the power of Buddha is infinite, so are the paths of Enlightening Beings: Vì Như Lai lực vô lượng, nên Bồ Tát đạo cũng vô lượng.

10) Because omniscience is infinite, so are the paths of Enlightening Beings: Vì nhứt thiết chủng trí vô lượng, nên Bồ Tát đạo cũng vô lượng.

(II) Enlightening Beings who abide by these ten elements can accomplish the supremely skillful cultivation of omniscience of Buddhas—Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được hạnh tu thiện xảo vô thượng nhứt thiết trí của chư Như Lai.

1) Cultivation without coming or going, because their physical, verbal, and mental doings have no actions: Bất lai bất khứ, là hạnh tu của Bồ Tát, vì ba nghiệp thân, khẩu, ý đều không động tác.
2) Neither existent nor nonexistent cultivation, there being no inherent nature: Phi hữu phi vô, là hạnh tu của Bồ tát, vì không tự tánh.
3) Cultivation without increase or decrease, being in accord with fundamental essence: Bất tăng bất giảm là hạnh tu của Bồ Tát, vì như bổn tánh.
4) Cultivation like an illusion, a dream, a shadow, an echo, an image in a mirror, a mirage in the heat, the moon's image in the water, being free from all clinging: Như huyễn, như mộng, như ảnh, như hưởng, như bóng trong gương, như ánh nắng khi trời quá nóng, như mặt trăng trong nước, là hạnh tu của Bồ Tát, vì rời lìa tất cả chấp trước.
5) Empty, signless, wishless, nondoing cultivation, clearly seeing the triple world, yet ceaselessly accumulating virtues: Không, vô tướng, vô nguyện, vô tác, là hạnh tu của Bồ Tát, vì thấy rõ ba cõi, mà tích chứa phước đức chẳng thôi dứt.
6) Inexplicable, inexpressible cultivation beyond speech, apart from all definitions and constructions: Bất khả thuyết, vô ngôn thuyết, ly ngôn thuyết, là hạnh tu của Bồ Tát, vì xa rời mọi định nghĩa an lập.
7) Cultivation of the indestructible realm of reality, directly knowing all phenomena: Bất hoại pháp giới là hạnh tu của Bồ Tát, vì trí huệ hiện biết tất cả pháp.
8) Cultivation of the ultimate reality of True Thusness, entering the space of ultimate reality of True Thusness: Bất hoại chơn như thực tế, là hạnh tu của Bồ Tát, vì vào khắp chơn như thực tế hư không tế.
9) Cultivation of vast wisdom, the power of their deeds being inexhaustible: Trí huệ quảng đại, là hạnh tu của Bồ Tát, vì bao nhiêu việc làm năng lực vô tận.
10) Equal cultivation of the ten powers, four fearlessnesses, and omniscience of Buddha, directly seeing all things without doubt or confusion: An trụ nơi thập lực, tứ vô úy của Như Lai, nhứt thiết chủng trí bình đẳng, là hạnh tu của Bồ Tát, vì hiện thấy tất cả pháp không nghi lầm.

Ten kinds of infinite ways of cultivation of Great Enlightening Beings: Mười Vô Lượng Đạo Hạnh Tu Tập Của Chư Đại Bồ Tát—See Ten kinds of infinite path of Great Enlightening Beings.

Ten Kinds of Infinity of The Buddha's Voice: Mười Vô Lượng Của Âm Thanh Của Đức Như Lai—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of infinity of the Buddha's voice—Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm, âm thanh của Đức Như Lai có mười thứ vô lượng.

1) It is as infinite as the realm of space because it extends to all places: Âm thanh Phật như Hư Không giới vô lượng vì âm thanh ấy trải khắp mọi nơi.
2) It is as infinite as the cosmos because it pervades everywhere: Âm thanh Phật như Pháp Giới vô lượng, vì không chỗ nào mà âm thanh ấy chẳng khắp.
3) It is as infinite as the realm of sentient beings because it gladdens all hearts: Âm thanh Phật như chúng sanh giới vô lượng, vì âm thanh ấy khiến tất cả tâm hoan hỷ.
4) It is as infinite as all acts because it explains their results and consequences: Âm thanh Phật như các nghiệp vô lượng, vì âm thanh ấy giải thích quả báo của nghiệp.
5) It is as infinite as afflictions because it removes them all: Âm thanh Phật như vô lượng phiền não vì âm thanh ấy có khả năng diệt trừ mọi phiền não.
6) It is as infinite as the speech of sentient beings bcause it enables them to hear according to their understanding: Âm thanh

Phật như ngôn âm của chúng sanh vô lượng, vì tùy theo sự hiểu biết của chúng sanh mà làm cho nghe được.

7) It is as infinite as the inclinations and understandings of sentient beings because it observes them all to rescue and liberate them: Âm thanh Phật như dục dục giải của vô lượng chúng sanh, vì âm thanh ấy quán sát cứu độ khắp chúng sanh.
8) It is as infinite as past, present and future because it has no boundaries: Âm thanh Phật như tam thế vô lượng vì âm thanh ấy vô biên tế (không có giới hạn).
9) It is as infinite as knowledge because it distinguishes everything: Âm thanh Phật như trí huệ vô lượng vì âm thanh ấy phân biệt tất cả.
10) It is as infinite as the realm of Buddhahood because it enters the cosmos of reality of Buddhahood: Âm thanh Phật như Phật cảnh giới vô lượng, vì âm thanh ấy nhập vào Phật pháp giới.

Ten kinds of insight of Great Enlightening Beings: Mười Thứ Minh Của Chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of insight of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38)—Chư Đại Bồ tát có mười thứ Minh (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38).

1) The insight of practical knowledge of the consequences of actions of all sentient beings: Trí minh thiện xảo, biết tất cả những nghiệp báo của chúng sanh.
2) The insight of practical knowledge of the quiescence, purity, and nonconceptuality of all realms of sentient beings: Trí minh thiện xảo biết cảnh giới tịch diệt thanh tịnh không hí luận của tất cả chúng sanh.
3) The insight of practical knowledge that the mental objects of all sentient beings are of but one character, totally ungraspable, and that all things are indestructible: Trí minh thiện xảo biết những cảnh sở duyên của tất cả chúng sanh chỉ là một tướng, đều bất khả đắc, tất cả pháp đều như kim cang bất hoại.
4) The insight of practical knowledge of ability to cause infinite subtle utterances to be heard in all worlds: Trí minh thiện xảo hay dùng vô lượng âm thanh vi diệu vang khắp thập phương thế giới.
5) The insight of practical knowledge of how to universally destroy the obessions of all minds: Trí minh thiện xảo phá hoại khắp tất cả tâm nhiễm trước.
6) The insight of practical knowledge of how to appear to be born or not to be born by expedient means: Trí minh thiện xảo hay dùng phương tiện thọ sanh hay chẳng thọ sanh.
7) The insight of practical knowledge of abandoning all objects of perception and sensation: Trí minh thiện xảo bỏ rời tất cả cảnh giới thọ tưởng.
8) The insight of practical knowledge of things are neither form nor formless, are of one nature, which is no nature, not discriminating anything yet able to comprehend all kinds of truths and explain them analytically for measureless ages, abiding in the realm of reality and realizing unexcelled, complete perfect enlightenment: Trí minh thiện xảo biết tất cả pháp chẳng tướng chẳng vô tướng, một tánh vô tánh, vô phân biệt mà hay biết rõ các loại pháp trong vô lượng kiếp phân biệt diễn thuyết, trụ nơi pháp giới, thành vô thượng chánh đẳng chánh giác.
9) The Insight practical knowledge of interdependent origination: Great enlightening beings know that the birth of all sentient beings is fundamentally birthless because they comprehend that birth cannot be grasped; yet they know causes, conditions, events, objects, actions, birth, extinction, speech, confusion, freedom from confusion, delusion, freedom from delusion, defilement, purity, birth and death, nirvana, graspability, ungraspability, attachment, nonattachment, rest, movement, departure, return, origination, nonorigination, dissolution, emancipation, maturities, faculties, how to civilize, they teach beings according to needs, never forgetting the deeds of all Enlightening Beings, set their mind on complete perfect enlightenment for the sole purpose of helping sentient beings, edify sentient beings without tiring, in harmony with what is to be done in

all worlds—Trí minh duyên khởi thiện xảo biết tất cả chúng sanh, sanh vốn không sanh, vì tỏ thấu thọ sanh bất khả đắc. Mà biết nhơn, duyên, sự, cảnh giới, hạnh, sanh, diệt, ngôn thuyết, mê hoặc, lìa mê hoặc, điên đảo, lìa điên đảo, tạp nhiễm, thanh tịnh, sanh tử, niết bàn, khả đắc, bất khả đắc, chấp trước, không chấp trước, trụ, động, đi, về, khởi chẳng khởi, hư mất, xuất ly, thành thục, các căn, điều phục, tùy theo sở nghi mà nhiều cách giáo hóa, chưa từng quên mất công hạnh Bồ tát. Vì Bồ Tát chỉ vì lợi ích chúng sanh nên phát tâm vô thượng Bồ Đề không bỏ sót việc làm vì chúng sanh. Thế nên Bồ Tát thường giáo hóa chúng sanh thân không mỏi nhọc, chẳng trái tất cả chỗ làm của thế gian.

10) The insight of practical knowledge of equally saving all sentient beings in the ocean of birth and death: Great Enlightening Beings have no attachment to Buddha, to the teaching, to lands, to sentient beings, and do not develop attachments. They do not see that there are sentient beings, yet they are carrying on educational activity, civilizing and teaching ways of liberation; they do not give up the practice of Enlightening Beings, with great compassion and great commitment. Seeing Buddhas and hearing their teachings, they act accordingly; trusting the Buddhas, they plant roots of goodness, ceaselessly honoring and serving them. They are able to shake infinite worlds in the ten directions by spiritual powers; their minds are broad, being equal to the cosmos. They know various explanations of truth, they know how many sentient beings are there, they know the different among sentient beings, they know the birth of suffering, they know the extinction of suffering; while knowing all acts are like reflected images, they carry out the deeds of Enlightening Beings. They sever the root of all subjugation to birth. They carry out the practice of Enlightening Beings for the sole purpose of saving all sentient beings and yet do not practice anything. Conforming the essential nature of Buddhas, they develop a mind like an immense mountain. They know all falsehood and delusion, and enter the door of omniscience. Their knowledge and wisdom are broad and vast and unshakable, due to attain true enlightenment—Trí minh thiện xảo nơi Phật vô trước, chẳng sanh tâm nhiễm trước, nơi pháp vô trước chẳng sanh tâm nhiễm trước, nơi cõi vô trước chẳng sanh tâm nhiễm trước, nơi chúng sanh vô trước chẳng sanh tâm nhiễm trước. Chẳng thấy có chúng sanh mà thực hành điều phục thuyết pháp, nhưng cũng chẳng bỏ Bồ Tát đại bi đại nguyện; thấy Phật, nghe pháp, tùy thuận tu hành; y chỉ nơi những thiện căn của Như Lai, cung kính cúng dường không thôi nghỉ. Hay dùng thần lực chấn động thập phương vô lượng thế giới, vì tâm quảng đại khắp pháp giới. Biết những cách thuyết pháp, biết số chúng sanh, biết chúng sanh sai biệt, biết khổ sanh, biết khổ diệt, biết tất cả hạnh đều như bóng tượng, thật hành hạnh Bồ Tát dứt hẳn tất cả căn bổn thọ sanh. Chỉ vì cứu hộ tất cả chúng sanh nên thực hành hạnh Bồ tát mà không chỗ làm, tùy thuận chủng tánh của tất cả chư Phật mà phát tâm quảng đại như núi Tu Di. Biết tất cả hư vọng điên đảo vào môn nhứt thiết chủng trí. Trí huệ rộng lớn chẳng lay động được, sẽ thành chánh giác. Ở biển sanh tử bình đẳng tế độ tất cả chúng sanh.

Ten kinds of instantly creative knowledge of the Buddhas: Mười Niệm Niệm Xuất Sanh Trí Của Chư Phật—Ten kinds of instantly creative knowledge of the Buddhas, according to the Flower Adornment Sutra, chapter 33—Mười thứ niệm niệm xuất sanh trí của chư Phật theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 33.

1) All Buddhas can, in a single instant, appear to descend from heaven in infinite worlds: Trong một niệm, tất cả chư Phật hay thị hiện vô lượng thế giới, từ cõi trời giáng xuống.
2) All Buddhas can, in a single instant, manifest birth as Enlightening Beings in infinite worlds: Trong một niệm, tất cả chư Phật đều hay thị hiện vô lượng thế giới, Bồ Tát thọ sanh.
3) Manifest renunciation of the mundane and study of the way to liberation in infinite worlds: Tất cả chư Phật hay thị hiện vô lượng thế giới, xuất gia học đạo.

4) Manifest attainment of true enlightenment under enlightenment trees in infinite worlds: Tất cả chư Phật hay thị hiện vô lượng thế giới, dưới cội Bồ Đề thành Chánh Đẳng Chánh Giác.
5) Manifest turning the wheel of the Teaching in infinite worlds: Tất cả chư Phật hay thị hiện vô lượng thế giới chuyển diệu pháp luân.
6) Manifest education of sentient beings and service of the enlightened in infinite worlds: Tất cả chư Phật đều hay thị hiện vô lượng thế giới, giáo hóa chúng sanh, cúng dường chư Phật.
7) All Buddhas, in a single instant, manifest untold variety of Buddha-bodies in infinite worlds: Tất cả chư Phật trong một niệm, đều hay thị hiện vô lượng thế giới, bất khả thuyết nhiều loại thân Phật.
8) All Buddhas can, in a single instant, manifest all kinds of adornments in infinite worlds, innumerable adornments, the freedom of the enlightened, and the treasury of omniscience: Tất cả chư Phật, trong một niệm, thị hiện vô lượng thế giới, nhiều thứ trang nghiêm, vô số trang nghiêm, tất cả trí tạng tự tại của Như Lai.
9) All Buddhas can, in a single instant, manifest countless of pure beings in infinite worlds: Tất cả chư Phật, trong một niệm, đều thị hiện vô lượng thế giới, vô lượng vô số chúng sanh thanh tịnh.
10) All Buddhas can, in a single instant—Trong một niệm, tất cả chư Phật:

a) Manifest the Buddhas of past, present and future in infinite worlds: Đều hay thị hiện vô lượng tam thế chư Phật.
b) With various faculties and characters: Nhiều loại căn tánh.
c) Various energies: Nhiều cách tinh tấn.
d)Various practical understandings: Nhiều thứ hạnh giải.
e) Attaining true enlightenment in the past, present and future: Ở trong tam thế thành Chánh Đẳng Chánh Giác.

Ten kinds of intellectual power of Great Enlightening Beings: Mười Biện Tài Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of intellectual power of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain supremely skillful intellectual powers of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ biện tài của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trong trong pháp nầy có thể đạt được biện tài xảo diệu vô thượng của chư Như Lai.

1) The intellectual power of not arbitrarily discriminating among things: Biện tài vô phân biệt nơi tất cả các pháp.
2) The intellectual power of not fabricating anything: Biện tài vô sở tác nơi tất cả các pháp.
3) The intellecual power of not being attached to anything: Biện tài vô sở trước nơi tất cả các pháp.
4) The intellectual power of realizing emptiness: Biện tài thấu rõ tánh không nơi tất cả các pháp.
5) The intellectual power of freedom from the darkness of doubt: Biện tài không u tối nghi hoặc nơi tất cả các pháp.
6) The intellectual power of receiving support from Buddha in all things: Biện tài Phật gia bị nơi tất cả các pháp.
7) The intellectual power of spontaneous awareness of all truth: Biện tài tự giác ngộ nơi tất cả các pháp.
8) The intellectual power of skill in differentiation of expressions of all truths: Biện tài văn cú sai biệt thiện xảo nơi tất cả các pháp.
9) The intellectual power of truthfully explaining all things: Biện tài chơn thật nơi tất cả các pháp.
10) The intellectual power of gladdening all sentient beings according to their mentalities: Biện tài tùy theo của tất cả chúng sanh làm cho họ hoan hỷ.

Ten kinds of intense profound mind of Great Enlightening Beings: Mười Thâm Tâm Tăng Thượng Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of intense profound mind of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supremely pure intense profound mind of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười Thâm tâm tăng

thượng của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được thâm tâm tăng thượng thanh tịnh vô thượng của tất cả chư Phật.

1) Not backsliding because they accumulate all roots of goodness: Bất thối chuyển vì chứa nhóm tất cả thiện căn.
2) Removing doubts because they understand the esoteric sayings of all Buddhas: Rời nghi hoặc vì hiểu mật ngữ của tất cả Như Lai.
3) Holding truth, being born by great vows and great deeds: Chánh trì vì đại nguyện đại hạnh lưu xuất.
4) Deeply penetrating all Buddha teachings: Tối thắng vì thâm nhập tất cả Phật pháp.
5) Mastering all Buddha teachings: Làm chủ vì tất cả Phật pháp đều tự tại.
6) A vast mind which enters into various ways of access to truth: Tâm tăng thượng quảng đại vì vào khắp tất cả pháp môn.
7) A leading intense profound mind, accomplishing all tasks: Thâm tâm tăng thượng thượng thủ, vì tất cả việc làm đều thành tựu.
8) A free intense profound mind, adorned by all concentrations, spiritual powers, and mystical transformations: Thâm tâm tăng thượng tự tại, vì tất cả tam muội thần thông biến hóa trang nghiêm.
9) An abiding intense profound mind, embracing their past vows: Thâm tâm tăng thượng an trụ, vì nhiếp thọ bổn nguyện.
10) An unceasing intense profound mind, developing all sentient beings to maturity: Thâm tâm tăng thượng không thôi nghỉ, vì thành thục tất cả chúng sanh.

Ten kinds of internal organs of Great Enlightening Beings: Mười Tạng Của Chư Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of internal organs of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the indestructible internal organs of great knowledge with supreme virtues of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười tạng của chư Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được thiện căn vô thượng, tạng đại trí huệ bất hoại của Như Lai.

1) Perpetuating the seed of Buddhas is an organ of Enlightening Beings, manifesting the immeasurable spiritual power of the Buddha teaching: Chẳng dứt Phật chủng là Bồ Tát tạng, vì khai thị Phật pháp vô lượng oai đức.
2) Causing the seed of the Teaching to grow is an organ of Enlightening Beings, generating the immense light of knowledge: Tăng trưởng pháp chủng là Bồ Tát tạng, vì xuất sanh trí huệ quang minh quảng đại.
3) Preserving the seed of the spiritual community is an organ of Enlightening Beings, enabling them to gain access to the irreversible wheel of teaching: Trụ trì Tăng chủng là Bồ Tát tạng, vì làm cho họ được pháp luân bất thối.
4) Awakening those who are rightly stabilized is an organ of Enlightening Beings, instantly adapting to the time: Giác ngộ chánh định chúng sanh là Bồ Tát tạng, vì khéo theo thời nghi không sai một niệm.
5) Fully developing unstable sentient beings is an organ of Enlightening Beings, producing continuity of causal basis: Rốt ráo thành thục bất định chúng sanh là Bồ Tát tạng, vì làm cho nhơn tương tục không gián đoạn.
6) Conceiving compassion for wrongly stabilized sentient beings is an organ of Enlightening Beings, causing thorough development of causal basis for the future: Vì tà định chúng sanh phát sanh lòng đại bi là Bồ Tát tạng, vì làm cho nhơn vị lai đều được thành tựu.
7) Fulfilling the indestructible bases of the ten powers of Budhas is an organ of Enlightening Beings, with unopposable roots of goodness and that conquer the armies of demons: Viên mãn nhơn bất hoại nơi Phật thập lực là Bồ Tát Tạng, vì đầy đủ vô đối thiện căn hàng phục ma quân.
8) The supremely fearless lion's roar is an organ of Enlightening Beings, gladdening all sentient beings: Tối thắng vô úy đại sư tử hống là Bồ Tát tạng, vì làm cho tất cả chúng sanh đều hoan hỷ.
9) Attaining the eighteen unique qualities of Buddhas is an organ of Enlightening Beings, with knowledge penetrating everywhere:

Được mười tám pháp bất cộng của Phật là Bồ Tát tạng, vì trí huệ vào khắp tất cả xứ.

10) Knowing all sentient beings, all lands, all things and all Buddhas, is an organ of Enlightening Beings, clearly seeing all in a single instant: Biết rõ khắp tất cả chúng sanh, tất cả cõi, tất cả pháp, tất cả Phật là Bồ Tát tạng, vì ở trong một niệm đều thấy rõ.

Ten kinds of jewel-like state in unexcelled complete perfect enlightenment: Mười Như Thiệt Trụ Nơi Vô Thượng Bồ Đề—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of jewel-like state in unexcelled complete perfect enlightenment. Enlightening Beings who abide by these can attain the jewel of supreme great knowledge and wisdom of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ như thiệt trụ nơi vô thượng Bồ Đề. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được đại trí huệ bửu vô thượng của chư Phật.

1) The first jewel-like state—Như thiệt trụ thứ nhất:

a) They go to the Buddhas in countless worlds: Chư Đại Bồ Tát đều có thể qua đến chỗ chư Phật nơi vô số thế giới.

b) Behold all Buddhas: Chiêm ngưỡng chư Phật.

c) Pay obeisance to all Buddhas: Hầu hạ chư Phật.

d) Serve and honor all Buddhas with offerings: Tôn vinh và cúng dường chư Phật.

2) The second jewel-like state—Như thiệt trụ thứ nhì:

a) Listen to true teaching from inconceivably many Buddhas: Ở chỗ bất tư nghì của chư Phật lắng nghe chánh pháp.

b) Absorb and remember the true teaching: Thọ trì ghi nhớ không để quên mất chánh pháp.

c) Analyze and ponder the true teaching: Phân biệt và tư duy chánh pháp.

d) Increase in awareness and wisdom: Tăng trưởng sự tỉnh giác và trí huệ.

e) Carry out the true teaching everywhere: Thực hành chánh pháp khắp mọi nơi.

3) The third jewel-like state: Như thiệt trụ thứ ba—Disappear from this land and appear to be born elsewhere, yet have no confusion about the Buddha teaching—Mất nơi cõi nầy mà hiện sanh nơi cõi khác, mà với Phật pháp không mê lầm.

4) The fourth jewel-like state—Như thiệt trụ thứ tư:

a) Know how to elicit all principles from one principle, for the various meanings of all principles are ultimately all one meaning: Biết từ một pháp xuất sanh tất cả pháp bởi những nghĩa của tất cả pháp rốt ráo đều là một nghĩa.

b) Be able to analyze and explain each of the principles: Có khả năng riêng biệt diễn thuyết từng pháp một.

5) The fifth jewel-like state—Như thiệt trụ thứ năm:

a) Know how to reject afflictions: Biết nhàm lìa phiền não.

b) Know how to stop afflictions: Biết ngăn dứt phiền não.

c) Know how to prevent afflictions: Biết phòng hộ phiền não.

d) Know how to exterpate afflictions: Biết đoạn trừ phiền não.

e) Cultivate the practices of Enlightening Beings: Tu hạnh Bồ Tát.

f) Do not experience absolute truth but ultimately arrive at the further shore of ultimate truth: Chẳng chứng pháp tuyệt đối, nhưng rốt ráo đáo bỉ ngạn.

g) With expedient skill they learn well what is to be learned: Với phương tiện thiện xảo chư Bồ Tát học giỏi những cái cần học.

h) Cause their past vows to reach fulfillment: Làm cho hạnh nguyện xưa đều được thành mãn.

i) Without physical fatigue: Thân chẳng mỏi nhọc.

6) The sixth jewel-like state—Như thiệt trụ thứ sáu:

a) Know that all objects of mental discriminations of Enlightening Beings have no locations, yet they still say there are various locations to make more means to save sentient beings: Dầu biết rằng những tâm phân biệt của chư Bồ Tát đều không có xứ sở, mà vẫn nói có những phương xứ để làm thêm phương tiện cứu độ chúng sanh.

b) Though they have no discrimination and do not create anything, yet because they want to tame all sentient beings, they do cultivate practices and do act: Dầu không phân biệt, không tạo tác, nhưng vì muốn điều phục tất cả chúng sanh, nên có tu hành có sở tác.

7) The seventh jewel-like state: Như thiệt trụ thứ bảy—Know all things are of one and the same essence, which is—Biết tất cả tánh đều đồng một tánh, nghĩa là:

a) No essence: Vô tánh.
b) No variety: Không các thứ tánh.
c) No infinity: Không vô lượng tánh.
d) No calculability: Không khả toán số tánh.
e) No measurability: Không khả xứng lượng tánh.
f) No form: Không sắc.
g) No characteristics: Không tướng.
h) Whether one or many, all are ungraspable: Hoặc một hoặc nhiều đều bất khả đắc.
i) Know for certain all of the above are the norms of—Quyết định những điều trên đây là:
j) Buddhas' teachings: Đây là Phật pháp.
k) Enlightening beings': Đây là Bồ Tát pháp.
l) Individual illuminates': Đây là Độc giác pháp.
m) Hearers': Đây là Thanh văn pháp.
n) Ordinary people's: Đây là phàm phu pháp.
o) What things are good: Đây là thiện pháp.
p) What things are not good: Đây là bất thiện pháp.
q) What is mundane: Đây là thế gian pháp.
r) What is supramundane: Đây là xuất thế gian pháp.
s) What is error: Đây là pháp lỗi lầm.
t) What is without error: Đây là pháp không lỗi lầm.
u) What is contaminated: Đây là pháp hữu lậu.
v) What is uncontaminated: Đây là pháp vô lậu.
w) What is compounded: Đây là pháp hữu vi.
x) What is uncompounded: Đây là pháp vô vi.

8) The eighth jewel-like state: Như thiệt trụ thứ tám.

a) Great enlightening beings find that—Chư Đại Bồ Tát thấy rằng:
b) The Buddhas cannot be grasped: Cầu Phật bất khả đắc.
c) Enlightening Beings cannot be grasped: Cầu Bồ Tát bất khả đắc.
d) Phenomena cannot be grasped: Cầu pháp bất khả đắc.
e) Sentient beings cannot be grasped: Cầu chúng sanh bất khả đắc.
f) Great Enlightening Beings do not—Dầu vậy chư Đại Bồ Tát vẫn không:
g) Give up the vow to tame sentient beings: Chẳng bỏ nguyện điều phục chúng sanh.
h) Enable sentient beings to attain true enlightenment: Khiến cho chúng sanh nơi các pháp mà đạt thành chánh giác.
i) Why?—Tại sao?

* Great enlightening beings are skillful observers—Vì chư Đại Bồ Tát khéo quán sát:
* Know the mentalities of all sentient beings: Biết tất cả chúng sanh tâm tánh phân biệt.
* Know the perspective of all sentient beings: Biết tất cả cảnh giới của chúng sanh.
* Guide sentient beings accordingly, so that they can attain nirvana: Tùy phương tiện hóa đạo khiến chúng sanh đạt được Niết bàn.
* They practice the deeds of Enlightening Beings zealously in order to fulfill their vow to enlighten sentient beings: Hoàn mãn nguyện giáo hóa chúng sanh bằng cách mạnh mẽ tu hành Bồ Tát hạnh.

9) The ninth jewel-like state—Như thiệt trụ thứ chín:

a) Great Enlightening Beings know that tactful instructions, manifestation of nirvana, and all means of liberating sentient beings are construed by mind and thought, and are not aberrant or false: Chư Đại Bồ Tát biết thiện xảo thuyết pháp, thị hiện niết bàn. Vì độ chúng sanh nên bao nhiêu phương tiện đã có, tất cả đều là tâm tưởng kiến lập, chẳng phải điên đảo, cũng chẳng hư dối.
b) Enlightening Beings realize that all things are equal in all times, they do not move from Thusness, yet do not abide in ultimate truth: Bồ Tát biết rõ các pháp tam thế bình đẳng, như như bất động vô trụ.
c) Enlightening Beings do not see there are any sentient being who ever have received, will receive or do receive teaching: Chư Bồ Tát

chẳng thấy có một chúng sanh đã được hóa độ, sẽ được hóa độ hay nay được hóa độ.

d) Enlightening Beings know—Chư Bồ Tát biết rõ:

* Themselves have nothing to practice: Không chỗ tu hành nơi chính họ.
* There being nothing at all born or perishing that can be grasped: Không có chút pháp gì hoặc sanh hoặc diệt mà có thể được.
* They still cause their vows not to be in vain by means of all things: Như vẫn nương nơi tất cả pháp khiến sở nguyện chẳng luống không.

10) The tenth jewel-like state—Như thiệt trụ thứ mười:

a) Great Enlightening Beings hear from countless Buddhas predictions of future Buddhas, each with different names, living in different ages: Chư Đại Bồ Tát nơi bất khả tư nghì vô lượng chư Phật, ở chỗ mỗi Đức Phật nghe vô lượng thọ ký danh hiệu đều khác, kiếp số chẳng đồng.

b) They listen to this for untold eons and, having heard, cultivate practice, not startled or frightened, not lost or confused because—Từ một kiếp nhẫn đến vô lượng kiếp, chư Bồ Tát thường nghe như vậy, nghe rồi tu hành chẳng kinh chẳng sợ, chẳng mê chẳng hoặc vì:

c) Enlightening Beings know the knowledge of Buddhas is inconceivable: Biết Phật trí bất khả tư nghì.

d) The predictions of the Buddhas have no ambiguity in their words: Như Lai thọ ký không hai lời.

e) The extraordinary power of their own active commitment: Tự thân hạnh nguyện sức thù thắng.

f)Foster perfect enlightenment in all who are capable of being taught, fulfilling all their vows, equal in extent to the cosmos: Tùy nghi thọ hóa khiến vô thượng Bồ Đề thành mãn tất cả nguyện đồng pháp giới.

Ten kinds of knowledge of all Buddhas: Mười Trí Của Chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of knowledge of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười trí của chư Phật.

1) All Buddhas know all things have no aim, yet they can produce knowledge of dedicated undertaking: Tất cả chư Phật biết tất cả pháp không chỗ xu hướng, mà hay xuất sanh hồi hướng nguyện trí.

2) All Buddhas know all things have no body, yet they can produce knowledge of pure body: Tất cả chư Phật biết tất cả pháp đều không có thân, mà hay xuất sanh thanh tịnh thân trí.

3) All Buddhas know all things are fundamentally nondual, yet they can produce knowledge capable of awareness and understanding: Tất cả chư Phật biết tất cả pháp bổn lai không hai, mà hay xuất sanh khả năng giác ngộ trí.

4) All Buddhas know all things have no self and no being, yet they can produce knowledge to civilize beings: Tất cả chư Phật biết tất cả pháp vô ngã vô chúng sanh, mà hay xuất sanh điều phục chúng sanh trí.

5) All Budhas know all things fundamentally have no marks, yet they can produce knowledge of all marks: Tất cả chư Phật biết tất cả pháp bổn lai vô tướng, mà hay xuất sanh liễu ngộ chư tướng trí.

6) All Buddhas know all worlds have no becoming or decay, yet they can produce knowledge of becoming and decay: Tất cả chư Phật biết tất cả thế giới không có thành hoại, mà hay xuất sanh liễu ngộ thành hoại trí.

7) All Buddhas know all things have no creation, yet they can produce knowledge of the effect of action: Tất cả chư Phật biết tất cả pháp không có tạo tác, mà hay xuất sanh tri quả nghiệp trí.

8) All Buddhas know all things have no verbal explanation, yet they can produce knowledge of verbal explanation: Tất cả chư Phật biết tất cả pháp không có ngôn thuyết, mà hay xuất sanh liễu ngôn thuyết trí.

9) All Buddhas know all things have no defilement or purity, yet they can produce knowledge of defilement or purity: Tất cả chư Phật biết tất cả pháp không có nhiễm tịnh, mà hay xuất sanh tri nhiễm tịnh trí.

10) All Buddhas know all things have no birth or extinction, yet they can produce knowledge of birth and extinction: Tất cả chư Phật biết

tất cả pháp không có sanh diệt, mà hay xuất sanh liễu sanh diệt trí.

Ten kinds of knowledge of differentiation of Enlightening Beings: Mười Sai Biệt Trí Của Bồ Tát—Ten kinds of knowledge of differentiation of Enlightening Beings mentioned by the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38—Detachment from The World) Enlightening Beings who rest on these principles will attain the Buddha's unexcelled, far-reaching knowledge of differentiation—Mười trí được Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38 (Ly Thế Gian). Bồ Tát nào an trụ nơi pháp nầy sẽ được trí sai biệt quảng đại vô thượng của Như Lai.

1) Knowledge of differentiations of sentient beings: Trí sai biệt biết chúng sanh.
2) Knowledge of differentiations of faculties: Trí sai biệt biết các căn.
3) Knowledge of differentiations of consequences of actions: Trí sai biệt biết các hành động.
4) Knowledge of differentiations of forms of birth: Trí sai biệt biết thọ sanh.
5) Knowledge of differentiations of worlds: Trí sai biệt biết thế giới.
6) Knowledge of differentiations of spheres of reality: Trí sai biệt biết pháp giới.
7) Knowledge of differentiations of Buddhas: Trí sai biệt biết chư Phật.
8) Knowledge of differentiations of phenomena: Trí sai biệt biết các pháp.
9) Knowledge of differentiations of time: Trí sai biệt biết tam thế.
10) Knowledge of differentiations of all ways of speaking: Trí sai biệt biết tất cả đạo ngữ ngôn.

Ten kinds of knowledge of differentiation of entry into concentration of Great Enlightening Beings: Mười Môn Nhập Tam Muội Sai Biệt Trí—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of knowledge of differentiation of entry into concentration of Great Enlightening Beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 10 (Thập Định), có mười môn nhập tam muội sai biệt trí.

1) Entering concentration in the east and emerging in the west: Đông phương nhập định Tây phương khởi.
2) Entering concentration in the west and emerging in the east: Tây phương nhập định đông phương khởi.
3) Entering concentration in the south and emerging in the north: Nam phương nhập định Bắc phương khởi.
4) Entering concentration in the north and emerging in the south: Bắc phương nhập định nam phương khởi.
5) Entering concentration in the northeast and emerging in the southwest: Đông bắc phương nhập định, tây nam phương khởi.
6) Entering the concentration in the southwest emerging in the northeast: Tây nam phương nhập định đông bắc phương khởi.
7) Entering the concentration in the northwest and emerging in the southeast: Tây bắc phương nhập định, đông nam phương khởi.
8) Entering the concentration in the southeast and emerging in the northwest: Đông nam phương nhập định tây bắc phương khởi.
9) Entering the concentration in the nadir and emerging in the zenith: Hạ phương nhập định thượng phương khởi.
10) Entering the concentration in the zenith and emerging in the nadir: Thượng phương nhập định hạ phương khởi.

Ten kinds of laws of Great Enlightening Beings: Mười Pháp Của Chư Đại Bồ Tát.

(A) Ten principles (The Flower Adornment Sutra—Chpater 36). Great Enlightening Beings who want to quickly fulfill the pactices of enlightening beings shold diligently practice these ten principles—Mười pháp (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 36). Chư Đại Bồ Tát muốn mau đầy đủ hạnh Bồ Tát phải siêng tu mười pháp nầy.

1) In their mind they should not abandon sentient beings: Tâm chẳng xa bỏ tất cả chúng sanh.
2) They should think of Enlightening Beings as Buddhas: Đối với chư Bồ Tát phải xem như Phật.

3) They should never slander any teachings of the Buddhas: Trọn chẳng hủy báng Phật pháp.
4) They should know that there is no end to different lands: Biết các quốc độ không cùng tận.
5) They should be profoundly devoted to enlightening practices: Rất có lòng tin mến nơi Bồ Tát hạnh.
6) They should not give up the cosmic, spacelike, impartial mind of enlightenment: Chẳng bỏ tâm bình đẳng hư không pháp giới Bồ Đề.
7) They should contemplate enlightenment and enter the power of Buddhas: Quán sát Bồ Đề nhập Như Lai.
8) They should cultivate unobstructed intellectual and expository powers: Siêng năng tu tập vô ngại biện tài.
9) They should teach unenlightened beings tirelessly: Giáo hóa chúng sanh không nhàm mỏi.
10) They should live in all worlds without attachment in their minds: Trụ nơi tất cả thế giới mà tâm không nhiễm trước.

(B) According to the Flower Adornment Sutra, chapter 38, Enlightening Beings who abide by these ten laws can attain the supremely great law of Buddhas—Theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38, chư Bồ Tát an trụ trong mười pháp nầy thời được pháp quảng đại vô thượng của Đức Như Lai:

1) The law of truth, practicing what they teach: Chơn thiệt pháp, vì như thuyết tu hành.
2) The second law of detachment from clinging—Pháp thứ hai, ly thủ pháp:
a) Detaching from the clinger: Lìa năng thủ.
b) Detaching from that which is clung to: Lìa sở thủ.
3) The law of noncontention, being free from all confusing conflicts: Vô tránh pháp, vì không mê lầm gây gỗ.
4) The law of silent extinction, extinguishing all irritations: Tịch diệt pháp, vì trừ diệt tất cả nhiệt não.
5) The law of dispassion, all covetousness being ended: Ly dục pháp, vì tất cả tham dục đều dứt trừ.
6) The law of freedom from false notions, all arbitrary conceptualization clinging to objects permanently ceasing: Vô phân biệt pháp, vì dứt hẳn phan duyên phân biệt.
7) The law of birthlessness, being immovable as space: Vô sanh pháp, vì dường như hư không bất động.
8) The law of uncreated, being detached from appearances of origin, subsistence, and annihilation: Vô vi pháp, vì lìa những tướng sanh trụ diệt.
9) The law of basic essence, being inherently pure: Bổn tánh pháp, vì tự tánh vô nhiễm thanh tịnh.
10) The law of abandoning all nirvana in which there is still suffering, to be able to generate all practices of Enlightening Beings and carry them uninterruptedly: Xả bỏ tất cả Niết bàn hữu dư, vì hay sanh tất cả Bồ Tát hạnh tu tập chẳng dứt.

Ten kinds of liberation of Great Enlightening Beings: Mười Pháp Giải Thoát Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of liberation of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can perform the supreme deeds of Buddhas and teach and develop and sentient beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp giải thoát của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp giải thoát nầy thời có thể ra làm Phật sự vô thượng, giáo hóa thành thục tất cả chúng sanh.

1) Liberation from afflictions: Phiền não giải thoát.
2) Liberation from false views: Tà kiến giải thoát.
3) Liberation from all grasping: Giải thoát những chấp thủ.
4) Liberation from mental and physical elements: Uẩn, xứ, giới giải thoát.
5) Liberation from transcending the two lesser vehicles of individual emancipation: Siêu nhị thừa giải thoát.
6) Liberation by accepting the nonorigination of things: Vô sanh pháp nhẫn giải thoát.
7) Liberation by freedom from attachment to all worlds, all lands, all beings, and all things:

Nơi tất cả thế gian, tất cả cõi, tất cả chúng sanh, tất cả pháp, lìa chấp trước giải thoát.

8) Liberation in infinite abodes: Vô biên trụ giải thoát.
9) Liberation rising from the practices of Enlightening Beings into the stage of nondiscrimination of Buddhas: Phát khởi tất cả hạnh Bồ Tát nhập Phật vô phân biệt giải thoát.
10) Liberation able to know all pasts, presents, and future in a single moment: Ở trong một niệm đều có thể rõ biết tất cả tam thế giải thoát.

Ten kinds of lion's roar of Enlightening Beings: Mười Sư Tử Hống Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of lion's roar of Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supremely great lion's roar of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười sư tử hống của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong mười pháp nầy thời được đại sư tử hống của Như Lai.

1) Great lion's roar of the determination for enlightenment. They declare to be surely to attain true enlightenment: Đại Bồ Đề sư tử hống. Chư Bồ Tát quyết định sẽ thành chánh đẳng chánh giác.
2) The great lion's roar of great compassion—Đại bi sư tử hống:

a) Enable those who have not yet transcended the world to transcend: Người chưa được độ thời được độ.
b) Liberate those who are not yet liberated: Người chưa được giải thoát thời được giải thoát.
c) Pacify those who are not yet at peace: Người chưa an được an.
d) Enable those who have not yet attained nirvana to attain it: Người chưa Niết bàn được chứng Niết bàn.

3) The great lion's roar of requiting the benevolence of the Buddha. They will perpetuate the seeds of the Buddha, the Teaching, and the harmonious Community: Đáp ơn Như Lai đại sư tử hống. Chư Bồ Tát sẽ làm cho chủng tánh của Tam bảo Phật, Pháp và hòa hợp Tăng không đoạn tuyệt.
4) The great lion's roar of ultimately firm commitment. They will purify all Buddha lands: Thệ nguyện rốt ráo đại sư tử hống. Chư Bồ tát sẽ nghiêm tịnh tất cả cõi Phật.
5) The lion's roar of personally maintaining pure conduct. They will get rid of all evil ways and difficult situations: Tự trì tịnh giới đại sư tử hống. Chư Bồ Tát sẽ trừ diệt tất cả ác đạo và các nạn xứ.
6) The great lion's roar of tirelessly seeking virtue. They will fully attain adorning features of body, speech, and mind of all Buddhas: Cầu phước không nhàm đại sư tử hống. Chư Bồ Tát sẽ có đầy đủ thân ngữ ý tướng hảo trang nghiêm của chư Phật.
7) The great lion's roar of tirelessly seeking knowledge. They will fully accomplish the knowledge of all Buddhas: Cầu trí không nhàm đại sư tử hống. Chư Bồ Tát sẽ thành tựu viên mãn những trí huệ của tất cả chư Phật.
8) The great lion's roar of cultivating right practice to stop affictions. They will annihilate all demons and all the works of demons: Tu chánh hạnh dứt trừ phiền não đại sư tử hống. Chư Bồ Tát sẽ diệt tất cả chúng ma cũng như những ma nghiệp.
9) The great lion's roar of the acceptance of the non-origination of all things. They realize that all things are selfless, without being, without life, without personality, empty, signless, wishless, and pure as space: Vô sanh pháp nhẫn đại sư tử hống. Chư Bồ Tát biết rõ các pháp không ngã, không chúng sanh, không thọ mạng, không có bản tánh riêng, trống không, vô tướng, vô nguyện và thanh tịnh như hư không.
10) The great lion's roar of doing what one says. Enlightening beings in their last life shake all Buddha-lands and make them all pure. Thereupon, all Indras, Brahmas, and guardian deities come, praise and entreat them, 'Please Enlightening Beings, with the truth of birthlessness, appear to be born.' The Enlightening Beings then observe all sentient beings in the world by the unobstructed eye of wisdom and see that there are none who compare to themselves, so they appear to be

born in royal palaces, walk seven steps by themselves, and declare in a great lion's roar, 'I am supreme in the world. I will forever end the realm of birth and death.': Tối hậu sanh Bồ Tát chấn động tất cả Phật độ đều làm cho trang nghiêm thanh tịnh. Bấy giờ tất cả Đế Thích, Phạm vương, Tứ Thiên vương đều đến tán thán khuyến thỉnh: 'Ngưỡng mong Bồ Tát dùng pháp vô sanh mà thị hiện thọ sanh.' Bồ Tát dùng huệ nhãn vô ngại quán sát khắp thế gian tất cả chúng sanh không ai bằng ta, nên liền thị hiện đản sanh nơi vương cung, tự đi bảy bước đại sư tử hống: Ta là tối thắng đệ nhứt ở thế gian, ta sẽ hết hẳn biên tế sanh tử.

Ten kinds of magical displays of Great Enlightening Beings: Mười Pháp Biến Hóa Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of magical displays of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can acquire all means of supreme magical displays—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp biến hóa của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được đầy đủ tất cả các pháp biến hóa vô thượng.

1) Magical display of all sentient beings: Tất cả chúng sanh biến hóa.
2) Magical display of all bodies: Tất cả thân biến hóa.
3) Magical display of all lands: Khắp các cõi biến hóa.
4) Magical display of gifts: Tất cả cúng dường biến hóa.
5) Magical display of all voices: Tất cả âm thanh biến hóa.
6) Magical display of all practical undertakings: Tất cả hạnh nguyện biến hóa.
7) Magical display of education and civilization of sentient beings: Tất cả giáo hóa và điều phục chúng sanh biến hóa.
8) Magical display of all attainment of true enlightenment: Tất cả thành chánh giác biến hóa.
9) Magical display of explanation of all truth: Tất cả thuyết chân pháp biến hóa.
10) Magical display of all empowerments: Tất cả gia trì biến hóa.

Ten kinds of mastery of all Buddhas: Mười Pháp Tự Tại Của Chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of mastery of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười pháp tự tại của chư Phật.

1) The first kind of master—Pháp tự tại thứ nhứt:
a) All Buddhas have command of all the teachings: Chư Phật nơi tất cả các pháp đều được tự tại.
b) Clearly comprehend all kinds of bodies of expression and nuance: Thấu rõ tất cả sự diễn tả của thân.
c) Explain all things with unhindered intellect: Diễn thuyết các pháp biện tài vô ngại.
2) The second kind of mastery—Pháp tự tại thứ nhì:
a) All Buddhas teach sentient beings without ever missing the appropriate timing: Chư Phật giáo hóa chúng sanh chưa từng lỗi thời.
b) Endlessly explaining the right teaching to them in accord with their state of mind: Tùy theo sở thích mong cầu của họ mà nói chánh pháp.
c) Causing them all to become receptive to truth: Đều làm cho họ điều phục không đoạn tuyệt.
3) The third kind of mastery: Pháp tự tại thứ ba—All Buddhas are able to cause all worlds throughout space—Chư Phật có thể làm cho tận hư không giới:
a) Arrayed in countless different ways: Vô lượng vô số các thứ trang nghiêm.
b) To quake in six ways: Tất cả thế giới chấn động sáu cách.
c) Causing those worlds to rise or fall, To expand or contract, to combine or dissolve: Làm cho thế giới đó hoặc cất lên, hoặc hạ xuống, hoặc lớn, hoặc nhỏ, hoặc hiệp, hoặc tan.
d) Without ever harming a single living being: Chưa từng não hại một chúng sanh.
e) The creatures in those worlds being unaware, not cognizant of this happening, not even suspecting it: Chúng sanh trong thế giới đó chẳng hay chẳng biết, không nghi, không cho là lạ.

4) The fourth kind of mastery—Pháp tự tại thứ tư:
a) All Buddhas are able to beautify and purify all worlds by means of spiritual powers: Chư Phật dùng thần lực đều hay nghiêm tịnh tất cả thế giới.
b) In the space of an instant manifesting the adornments of all worlds: Trong khoảng một niệm hiện khắp tất cả thế giới trang nghiêm.
c) These adornments beyond recounting even in countless eons, all free from defilement, incomparably pure: Những trang nghiêm nầy trải qua vô số kiếp nói chẳng thể hết.
d) All the adornments and purities of all Buddha-fields they cause to equally enter one field: Những nghiêm tịnh của tất cả cõi Phật, đều làm cho bình đẳng vào trong một cõi.
5) The fifth kind of mastery: Pháp tự tại thứ năm—All Buddhas, seeing a single sentient being capable of being taught—Chư Phật khi thấy một chúng sanh có thể giáo hóa được:
a) Extend their lives indefinitely for that being: Vì họ mà trụ thọ mạng trải qua vô lượng kiếp.
* Sitting without fatigue of body or mind: Nhẫn đến vị lai thế ngồi kiết già mà thân tâm không mỏi.
* Concentrating single-mindedly on that being, without ever becoming heedless or forgetful: Chuyên tâm ghi nhớ chưa từng bỏ quên.
* Guiding that being by appropriate means, with appropriate timing: Phương tiện điều phục chẳng lỗi thời.
b) Also do the same for all living beings as they do for one: Như vì một chúng sanh, chư Phật vì tất cả chúng sanh đều cũng như vậy.
6) The sixth kind of mastery: Pháp tự tại thứ sáu—All Buddhas can go to all worlds, to the realms of action of all enlightening ones, without ever leaving behind any phenomenal realms. The ten directions each different, there being in each direction incalculable oceans of worlds, there being in each ocean of worlds incalculable world systems; by spiritual powers Buddhas reach all of them in a single instant, and turn the wheel of the unobstructed pure Teaching—Chư Phật đều hay qua khắp tất cả thế giới, nơi sở hành của tất cả Như Lai, mà chẳng tạm bỏ tất cả pháp giới. Mười phương đều riêng khác, mỗi mỗi phương có vô lượng thế giới hải, mỗi thế giới hải có vô lượng thế giới chủng; thế mà trong khoảng một niệm, chư Phật dùng thần lực khắp chuyển pháp luân thanh tịnh vô ngại.
7) The seventh kind of mastery: Pháp tự tại thứ bảy—All Buddhas, in order to civilize all sentient beings, to attain unexcelled complete perfect enlightenment in each mental instant. Yet in regard to all elements of Buddhahood, yet they have not already cognized them, do not cognize them, and are not yet to cognize them, and also do not dwell in the state of learning, yet they know them all, see them all, mastering them without hindrance. With immeasurable knowledge and freedom, they teach and tame all sentient beings—Chư Phật vì muốn điều phục tất cả chúng sanh, trong mỗi niệm thành vô thượng chánh đẳng chánh giác. Nơi tất cả Phật pháp chẳng phải đã giác, hiện giác, cũng chẳng phải sẽ giác, cũng chẳng trụ nơi bậc hữu học, mà thấy biết tự tại không ngăn ngại. Với vô lượng trí huệ, và vô lượng tự tại, chư Phật giáo hóa điều phục vô lượng chúng sanh.
8) The eighth kind of mastery: Pháp tự tại thứ tám—Tất cả chư Phật có thể làm—All Buddhas can do:
a) The Buddha-work of the ears with their eyes: Hay dùng nhãn xứ làm nhĩ xứ Phật sự.
b) Can do the Buddha-work of the nose with their ears: Hay dùng nhĩ xứ làm tỷ xứ Phật sự.
c) Can do the Buddha-work of the tongue with their nose: Hay dùng tỷ xứ làm thiệt xứ Phật sự.
d) Can do the Buddha-work of the body with their tongue: Hay dùng thiệt xứ làm thân xứ Phật sự.
e) Can do the Buddha-work of the mind with the body: Hay dùng thân xứ làm ý xứ Phật sự.
f) With the mind can sojourn in all kinds of realms, mundane and transcendental in all worlds, able to perform immeasurable great Buddha-works in each realm: Hay dùng ý xứ trong tất cả thế giới trụ thế xuất thế các thứ

cảnh giới, trong mỗi mỗi cảnh giới hay làm vô lượng Phật sự quảng đại.

9) The ninth kind of mastery: Pháp tự tại thứ chín.

a) All Buddhas can contain sentient beings in each pore of their bodies: Trong mỗi lỗ lông hay dung chứa tất cả chúng sanh.

b) Each sentient being's body equal to untold Buddha-lands, yet there is no crowding: Mỗi thân chúng sanh đồng với bất khả thuyết cõi Phật, mà không chật hẹp.

c) Each sentient being can pass countless worlds with every step and go on for countless eons: Mỗi chúng sanh có thể trải qua vô lượng kiếp trong từng bước đi của các Ngài.

d) Seeing all the Buddhas emerging in the world and edifying beings: Đều thấy chư Phật xuất thế giáo hóa.

e) Turning the wheel of pure Teaching: Chuyển tịnh pháp luân.

f) Showing untold phenomena of past, future, and present: Khai thị bất khả thuyết tam thế chánh pháp.

g) The embodiments of sentient beings in various realms of existence throughout space, their comings and goings and deportment, their needs all fully supplied, yet without any obstruction therein: Trong khắp hư không giới thọ thân các loài chúng sanh mà qua lại, và những đồ sở thích mà các Ngài thọ hưởng đều đầy đủ cả, nhưng các Ngài luôn không bị chướng ngại.

10) The tenth kind of mastery—Pháp tự tại thứ mười:

a) All Buddhas, in the space of an instant, manifest as many Buddhas as atoms in all worlds: Chư Phật trong khoảng một niệm hiện tất cả thế giới vi trần số Phật.

b) Each Buddhas attaining enlightenment in all universes, sitting on a lotus lion throne in a world of vast arrays of exquisite lotus blossoms showing the miraculous powers of Buddhas: Mỗi mỗi Đức Phật ở nơi tất cả pháp giới, ngự trên chúng diệu liên hoa quảng đại trang nghiêm thế giới sư tử tòa mà thành chánh đẳng chánh giác, và thị hiện thần lực tự tại.

c) As in the world of vast arrays of exquisite lotus blossoms, so in untold worlds in—Như ở nơi chúng diệu liên hoa quảng đại trang nghiêm:

* All universes: Trong khắp pháp giới lại cũng như vậy.
* Variously arrayed adornments: Các thứ trang nghiêm.
* With various realms of objects, various shapes and forms: Các thứ hình tướng.
* Various manifestations: Các thứ thị hiện.
* Various numbers of ages: Các thứ kiếp số.

d) As in one instant so in each instant of immeasurable, boundless, incalculable eons, all appearing in one instant, with infinite abodes in one instant, yet without using the slightest power of expedient means: Ở trong một khoảng niệm như vậy, ở trong tất cả niệm của vô lượng vô biên a tăng kỳ, một niệm hiện tất cả, một niệm trụ vô lượng, mà chưa từng dùng chút sức phương tiện nào.

Ten kinds of mastery of Great Enlightening Beings: Mười Vô Ngại Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of mastery of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain mastery of the supreme knowledge of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ vô ngại của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp vô ngại nầy thời được tự tại trí vô thượng của Như Lai.

1) The mastery of educating and civilizing all sentient beings: Tự tại giáo hóa điều phục tất cả chúng sanh.
2) The mastery of illuminating all truths: Tự tại chiếu khắp tất cả pháp.
3) The mastery of cultivating all virtuous practices: Tự tại tu tất cả hạnh công đức.
4) The mastery of extensive knowledge: Tự tại trí quảng đại.
5) The mastery of the discipline of nonreliance: Tự tại cấm giới vô sở y.
6) The mastery of directing all roots of goodness to enlightenment: Tự tại đem tất cả các thiện căn hồi hướng Bồ Đề.
7) The mastery of undiminishing energy: Tự tại tinh tấn bất thối chuyển.

8) The mastery of wisdom crushing all demons: Tự tại dẹp phá tất cả chúng ma.
9) The mastery of inducing the determination for enlightenment according to inclinations: Tự tại tùy sở thích khiến phát tâm Bồ Đề.
10) The mastery of manifesting attainment of true enlightenment according to the needs of those to be taught: Tự tại tùy sở ưng hóa hiện thành chánh giác.

Ten kinds of mastery of nondual action of all Buddhas: Mười Điều Vô Nhị Thực Hành Pháp Tự Tại Của Chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of mastery of nondual action of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33), có mười điều vô nhị thực hành pháp tự tại của chư Phật.

1) All Buddhas can speak words of prediction of enlightenment, definitively, without duality: Tất cả chư Phật đều hay khéo nói lời thọ ký, quyết định không hai.
2) All Buddhas can satisfy sentient beings according to their wishes, definitely, without duality: Tất cả chư Phật đều hay tùy thuận tâm niệm của chúng sanh, làm cho ý họ được thỏa mãn, quyết định không hai.
3) All Buddhas can manifest be awake to all truths and expound their meanings, definitively, without duality: Chư Phật đều hay hiện giác tất cả pháp, diễn thuyết ý nghĩa, quyết định không hai.
4) All Buddhas have all the wisdom and knowledge of the Buddhas of past, future and present, definitively, without duality: Chư Phật luôn có đầy đủ tam thế Phật trí huệ, quyết định không hai:
5) All Buddhas know that all instants, past, future and present, are one instant, definitely, without duality: Chư Phật đều biết tam thế tất cả sát na là một sát na, quyết định không hai.
6) All Buddhas know that all past, future and present Buddha-lands inhere in one Buddha-land, definitively, without duality: Chư Phật đều biết tam thế tất cả cõi Phật, vào một cõi Phật, quyết định không hai.
7) All Buddhas know the words of all Buddhas of all times are the words of one Buddha, definitely, without duality: Chư Phật đều biết tam thế tất cả lời Phật, là một lời Phật, quyết định không hai.
8) All Buddhas know that all Buddhas of all times and all the beings they teach are essentially equal, definitely, without duality: Chư Phật đều biết tam thế tất cả chư Phật, cùng tất cả chúng sanh được giáo hóa thể tánh bình đẳng, quyết định không hai.
9) All Buddhas know that worldly phenomena and Buddhist principles are essentially not different, definitely, without duality: Chư Phật đều biết thế pháp và Phật pháp, tánh không sai khác, quyết định không hai.
10) All Buddhas know that the roots of goodness of all Buddhas of all times are the same one root of goodness, definitely, without duality: Chư Phật đều biết tất cả tam thế chư Phật có bao nhiêu thiện căn đều đồng một thiện căn, quyết định không hai.

Ten kinds of masteries of self-control: Mười Sự Điều Ngự (Tự Tại)—According to the Avatansaka Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of masteries of self-control—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười sự tự tại:

1) Ayurvasita (skt): Mệnh Tự Tại—Mastery over the duration of life—Sự điều ngự về thời gian của đời sống.
2) Cittavasita (skt): Tâm Tự Tại—Mastery over the mind which can enter into every possible form of self-concentration—Sự điều ngự cái tâm có thể đi vào mọi hình thức có thể được của sự tu tập định.
3) Parishkara (skt): Tài Tự Tại—Power over an infinite variety of embellishment whereby the Bodhisattva enriches the worlds—Năng lực về vô số trang nghiêm nhờ đó vị Bồ Tát làm phong phú các thế giới.
4) Karmavasita (skt): Nghiệp Tự Tại—Submitting himself to the working of karma as the case requires—Chịu sự hành tác của nghiệp theo trường hợp đòi hỏi.
5) Upapatti (skt): Thọ Sanh Tự Tại—Mastery over births so that He can be born in any world—Điều ngự sự tái sanh để Ngài có thể sinh ra trong bất cứ thế giới nào.
6) Adhimukti (skt): Giác Tự Tại—The power of seeing the Buddhas filling up the entire

universe—Năng lực nhìn thấy chư Phật đầy khắp vũ trụ.

7) Pranidhana-vasita (skt): Nguyện Tự Tại—The power of attaining enlightenment at any moment and in any place as He wills—Năng lực đạt chứng ngộ bất cứ lúc nào và bất cứ ở đâu như Ngài muốn.
8) Riddhivasita (skt): Thần Lực Tự Tại—The power of exhibiting all kinds of miraculous works—Năng lực thi triển mọi loại thần thông.
9) Dharmavasita (skt): Pháp Tự Tại—The ability of teaching Buddhism in all its possible aspects—Khả năng giảng dạy Phật pháp trong tất cả mọi khía cạnh có thể có của giáo lý nhà Phật.
10) Jnanavasita (skt): Trí Tự Tại—The power of understanding whereby He reveals in every thought of His Tathagata' wonderful powers and perfect serenity leading to the realization of the Bodhi—Năng lực hiểu biết mà nhờ đó Ngài phát hiện trong mỗi ý tưởng của Ngài một năng lực kỳ diệu và sự an tịnh toàn hảo của Đức Như Lai để đưa đến sự thể chứng Bồ Đề.

Ten kinds of measureless, inconceivable ways of fulfillment of Buddhahood of all Buddhas: Mười Vô Lượng Bất Tư Nghì Pháp Viên Mãn Của Chư Phật—Ten kinds of measureless, inconceivable ways of fulfillment of Buddhahood of all Buddhas, according to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33—Mười thứ vô lượng bất tư nghì Phật pháp viên mãn của chư Phật theo kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33.

1) The pure features of all Buddhas each contain a hundred blessings: Chư Phật mỗi tướng thanh tịnh đều đủ trăm phước.
2) All Buddhas accomplish all Buddha teachings: Chư Phật thảy đều thành tựu Phật pháp.
3) All Buddhas perfect all roots of goodness: Chư Phật thảy đều thành tựu tất cả thiện căn.
4) All Buddhas perfect all virtuous qualities: Chư Phật thảy đều thành tựu tất cả công đức.
5) All Buddhas can teach all sentient beings: Chư Phật đều hay giáo hóa tất cả chúng sanh.
6) All Buddhas can be leaders of sentient beings: Chư Phật đều hay vì tất cả chúng sanh mà làm chủ.
7) All Buddhas perfect pure Buddha-lands: Chư Phật đều thành tựu cõi Phật thanh tịnh.
8) All Buddhas achieve omniscient knowledge: Chư Phật đều thành tựu nhứt thiết chủng trí.
9) All Buddhas develop the physical marks and refinements of goodness; all who see them benefit, this effort is not in vain: Chư Phật đều thành tựu sắc thân tướng hảo, người thấy thân Phật đều được lợi ích, công chẳng luống uổng.
10) The tenth kind of measureless, inconceivable ways of fulfillment of Buddhahood of all Buddhas—Pháp vô lượng bất tư nghì viên mãn thứ mười:

a) All Buddhas are imbued with the impartial reality of enlightened ones: Chư Phật đều đủ đầy chánh pháp bình đẳng.
b) All Buddhas after having done their Buddha-work, manifest entry into nirvana: Chư Phật sau khi xong Phật sự, chẳng có Đức Phật nào chẳng nhập Niết bàn.

Ten kinds of mental command of Enlightening Beings: Thập Chủng Đà La Ni—Ten kinds of mental command of Enlightening Beings mentioned by the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38—Detachment from the World)—Mười thứ Đà-La-Ni của chư Bồ Tát được Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm (Phẩm 38—Ly Thế Gian).

1) Mental command of retaining what they hear, as they retain all teachings without forgetting: Văn trì Đà La Ni, vì trì tất cả các pháp chẳng quên mất.
2) Mental command of practice, as they skillfully observe all things as they really are: Tu hành Đà-La-Ni, vì như thiệt khéo quán tất cả các pháp.
3) Mental command of reflection, as they comprehend the nature of all things: Tư duy Đà-La-Ni, vì biết rõ tánh của tất cả các pháp.
4) Mental command of light of the teachings, as they allumine the inconceivable attributes of Buddhahood: Pháp quang minh Đà-La-Ni, vì chiếu bất tư nghì Phật pháp.

5) Mental command of concentration, as their mind are not distracted as they hear the teachings of all Buddhas of the present: Tam muội Đà-La-Ni, vì ở khắp chỗ hiện tại tất cả Phật nghe chánh pháp tâm chẳng loạn.
6) Mental command of universal sound, as they understand inconceivable numbers of utterances: Viên Âm Đà La Ni, vì hiểu rõ bất tư nghì âm thanh ngữ ngôn.
7) Mental command of all times, as they expound the inconceivable Buddha teachings of all times: Tam Thế Đà La Ni, vì diễn nói tam thế những Phật pháp bất tư nghì.
8) Mental command of various intellectual powers, as they expound boundless Buddha teachings: Chủng Chủng Biện Tài Đà La Ni, vì diễn nói vô biên những Phật pháp.
9) Mental command of producing unobstructed ears, as they hear all the teachings of untold Buddhas: Xuất Sanh Vô Ngại Nhĩ Đà La Ni, vì đều có thể nghe được pháp bất khả thuyết của chư Phật đã nói.
10) Mental command of all qualities of Buddhahood, as they are firmly established in the powers and fearlessnesses of the enlightened: Nhứt thiết Phật pháp Đà La Ni, vì an trụ nơi lực vô úy của Như Lai.

Ten kinds of meritorious actions: Mười Nghiệp Lành.

(I) Ten meritorious deeds, or the ten paths of good action according to the Mahayana Buddhism—Thập Thiện Nghiệp theo Phật Giáo Đại Thừa:

1) To abstain from killing, but releasing beings is good: Không sát sanh mà phóng sanh là tốt.
2) To abstain from stealing, but giving is good: Không trộm cướp mà bố thí là tốt.
3) To abstain from sexual misconduct, but being virtuous is good: Không tà hạnh mà đạo hạnh là tốt.
4) To abstain from lying, but telling the truth is good: Không nói lời dối trá, mà nói lời đúng đắn là tốt.
5) To abstain from speaking double-tongued (two-faced speech), but telling the truth is good: Không nói lời thêu dệt, mà nói lời đúng đắn là tốt.
6) To abstain from hurtful words (abusive slander), but speaking loving words is good: Không nói lời độc ác, mà nói lời ái ngữ là tốt.
7) To abstain from useless gossiping, but speaking useful words: Không nói lời vô ích, mà nói lời hữu ích là tốt.
8) To abstain from being greedy and covetous: Không tham lam ganh ghét người là tốt.
9) To abstain from being angry, but being gentle is good: Không sân hận, mà ôn nhu là tốt.
10) To abstain from being attached (devoted) to wrong views, but understand correctly is good: Không mê muội tà kiến, mà hiểu theo chánh kiến là tốt.

(II) According to the Vimalakirti Sutra, chapter ten, the Buddha of the Fragrant Land, Vimalakirti said to Bodhisattvas of the Fragrant Land as follows: "As you have said, the Bodhisattvas of this world have strong compassion, and their lifelong works of salvation for all living beings surpass those done in other pure lands during hundreds and thousands of aeons. Why? Because they achieved ten excellent deeds which are not required in other pure lands."—Theo Kinh Duy Ma Cật, chương mười, phẩm Phật Hương Tích, cư sĩ Duy Ma Cật đã nói với các Bồ Tát nước Chúng Hương rằng: "Bồ Tát ở cõi này đối với chúng sanh, lòng đại bi bền chắc thật đúng như lời các ngài đã ngợi khen. Mà Bồ Tát ở cõi nầy lợi ích cho chúng sanh trong một đời còn hơn trăm ngàn kiếp tu hành ở cõi nước khác. Vì sao? Vì cõi Ta Bà nầy có mười điều lành mà các Tịnh Độ khác không có."—Theo Kinh Duy Ma Cật, chương mười, phẩm Phật Hương Tích, cư sĩ Duy Ma Cật đã nói với các Bồ Tát nước Chúng Hương rằng: "Bồ Tát ở cõi này đối với chúng sanh, lòng đại bi bền chắc thật đúng như lời các ngài đã ngợi khen. Mà Bồ Tát ở cõi nầy lợi ích cho chúng sanh trong một đời còn hơn trăm ngàn kiếp tu hành ở cõi nước khác. Vì sao? Vì cõi Ta Bà nầy có mười điều lành mà các Tịnh Độ khác không có."—What are these ten excellent deeds?—Thế nào là mười?—They are:

1) Using charity (dana) to succour the poor: Dùng bố thí để nhiếp độ kẻ nghèo nàn.

2) Using precept-keeping (sila) to help those who have broken the commandments: Dùng tịnh giới để nhiếp độ người phá giới.
3) Using patient endurance (ksanti) to subdue their anger: Dùng nhẫn nhục để nhiếp độ kẻ giận dữ.
4) Using zeal and devotion (virya) to cure their remissness: Dùng tinh tấn để nhiếp độ kẻ giải đãi.
5) Using serenity (dhyana) to stop their confused thoughts: Dùng thiền định để nhiếp độ kẻ loạn ý.
6) Using wisdom (prajna) to wipe out ignorance: Dùng trí tuệ để nhiếp độ kẻ ngu si.
7) Putting an end to the eight distressful conditions for those suffering from them: Nói pháp trừ nạn để độ kẻ bị tám nạn.
8) Teaching Mahayana to those who cling to Hinayana: Dùng pháp đại thừa để độ kẻ ưa pháp tiểu thừa.
9) Cultivation of good roots for those in want of merits: Dùng các pháp lành để cứu tế người không đức.
10) The four Bodhisattva winning devices for the purpose of leading all living beings to their goals (in Bodhisattva development): Thường dùng tứ nhiếp để thành tựu chúng sanh.

(III) According to Most Venerable Narada, there are ten kinds of good karma or meritorious actions which may ripen in the sense-sphere—Thập Thiện Nghiệp theo Phật Giáo Nguyên Thủy hay Mười Nghiệp Lành Tạo Quả Trổ Sanh Trong Dục Giới được đề cập trong Đức Phật Và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada:

1) Generosity or charity: Dana (skt & p)—Bố thí—Charity yields wealth—Lòng quảng đại rộng rãi. Đức khoan dung quảng đại hay tâm bố thí tạo quả nhiều của cải.
2) Morality: Sila (p)—Trì giới—Morality gives birth in noble families and in states of happiness—Trì giới đem lại sự tái sanh trong dòng dõi quý phái và trạng thái an vui.
3) Meditation: Bhavana (p)—Tham thiền—Meditation gives birth in realms of form and formless realms—Tham thiền dẫn đến sự tái sanh trong cõi sắc giới và vô sắc giới, và đưa hành giả đến chỗ giác ngộ và giải thoát.
4) Reverence: Apacayana (p)—Lễ bái—Reverence is the cause of noble parentage—Biết trọng người đáng kính trọng. Kính trọng người đáng kính là nhân tạo quả được thân bằng quyến thuộc quý phái thượng lưu.
5) Service: Veyyavacca (p)—Phục vụ—Service produces larger retinue—Phục vụ tạo quả được nhiều người theo hầu.
6) Transference of merit: Pattidana (p)—Hồi hướng phước báu—Transference of merit acts as a cause to give in abundance in future births—Hồi hướng phước báu sẽ được đời sống sung túc và phong phú.
7) Rejoicing in other's good actions, and praising other's good work: Anumodana (p)—Hoan hỷ với phước báu của người khác.
a) Rejoicing in other's merit is productive of joy wherever one is born: Hoan hỷ với phước báu của kẻ khác đem lại trạng thái an vui, bất luận trong cảnh giới nào.
b) Rejoicing in other's merit is also getting praise to oneself: Tán dương hành động của kẻ khác cũng đem lại kết quả được người khác tán dương lại.
8) Hearing the doctrine: Dhamma-savana (p)—Nghe pháp—Hearing the dhamma is conductive to wisdom—Nghe pháp đem lại trí tuệ.
9) Expounding the doctrine: Dhamma desana (p)—Hoằng pháp—Expounding the dhamma is also conducive to wisdom—Hoằng pháp cũng đem lại trí tuệ.
10) Straightening one's own views by two parts: Ditthijjukamma (p)—Củng cố chánh kiến của mình.
a) Taking the three refuges: Quy-y Tam Bảo—Taking the three refuges results in the destruction of passions—Quy y Tam Bảo sớm dẹp tan dục vọng phiền não.
b) Mindfulness: Tỉnh thức—Mindfulness is conducive to diverse forms of happiness—Tỉnh thức đem lại hạnh phúc dưới nhiều hình thức.

Ten kinds of might with enormous power of all Buddhas: Mười Lực Của Chư Phật—Ten kinds of might with enormous power of all

Buddhas, according to the Flower Adornment Sutra, chapter 33—Mười thứ lực của chư Phật theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 33.

1) Supreme power: Tối thượng lực.
2) Measureless power: Vô lượng lực.
3) Grandiose power: Quảng đại lực.
4) Awesome power: Đại oai đức lực.
5) Power difficult to acquire: Nan hoạch lực.
6) Undiminishing power: Bất thối lực.
7) Stable power: Kiên cố lực.
8) Indestructible power: Bất hoại lực.
9) Power inconceivable to any worldlings: Tất cả thế gian bất tư nghì lực.
10) Power that all living beings cannot shake: Tất cả chúng sanh vô năng động lực.

Ten kinds of mind of Great Enlightening Beings: Mười Tâm Đại Bồ Tát—See Ten kinds of heart of Great Enlightening Beings.

Ten kinds of mind outstanding like a mountain of Great Enlightening Beings: Mười Tâm Tăng Thượng Như Núi Của Chư Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of mind outstanding like a mountain of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the mountain-like outstanding mind of supremely great knowledge of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Chapter 38, có mười tâm tăng thượng như núi của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong đây thời được tâm tăng thượng như sơn vương đại trí vô thượng của Như Lai.

1) Attentively cultivate the means of omniscience: Thường tác ý siêng năng tu tập pháp nhứt thiết trí.
2) Always observe that fundamental nature of all things is empty and ungraspable: Hằng quán sát tất cả pháp bổn tánh trống không vô sở đắc.
3) Vow—Nguyện:

a) To carry out the acts of Enlightening Beings over measureless eons: Trong vô lượng kiếp thực hành hạnh Bồ Tát.
b) To cultivate all pure qualities: Tu tất cả bạch tịnh.
c) By living according to all good and pure principles, see and know the boundless wisdom of the Buddhas: Do trụ nơi tất cả pháp bạch tịnh nên thấy biết Như Lai vô thượng trí huệ.

4) In quest of all aspects of Buddhahood—Vì cầu mọi phương diện của Phật quả nên:

a) Serve all wise teachers impartially: Bình đẳng kính thờ chư thiện tri thức.
b) Without seeking anything else: Không cầu gì khác.
c) With no ambition to steal the teaching: Không trộm pháp.
d) With nothing but respect: Chỉ tôn trọng cung kính.
e) Be able to give up everything they have: Tất cả sở hữu thảy đều bỏ được.

5) If anyone reviles and slanders them, beats or wounds them, or even kills them—Nếu có chúng sanh mắng nhục hủy báng, đánh đập cắt chém làm thân Bồ Tát khổ đau nhẫn đến chết chóc:

a) They can accept it all and do not become disturbed or hostile: Bồ Tát đều nhẫn chịu được, trọn không sanh lòng loạn động hay sân hận.
b) Do not give up their universal vow of great compassion: Chẳng thối bỏ hoằng thệ đại bi.
c) Continually make it grow even more because—Càng thêm tăng trưởng hoằng thệ đại bi vì:

* They are truly emancipated from all things: Bồ Tát nơi tất cả pháp như thật xuất ly.
* They have perfected relinquishment: Thành tựu hạnh xả.
* They realize the truth of all Buddhas: Chứng được tất cả Phật pháp.
* They have mastered forbearance and gentility: Nhẫn nhục nhu hòa đã tự tại.

6) The sixth outstanding mind—Tâm tăng thượng thứ sáu:

a) Great Enlightening Beings develop overmastering great virtues—Đại Bồ Tát thành tựu đại công đức tăng thượng:

i) Virtue overmastering celestials: Thiên tăng thượng công đức.
ii) Virtue overmastering humans: Nhơn tăng thượng công đức.
iii) Virtue overmastering form: Sắc tăng thượng công đức.

iv) Virtue overmastering power: Lực tăng thượng công đức.
v) Virtue overmastering dependents: Quyến thuộc tăng thượng công đức.
vi) Virtue overmastering desire: Dục tăng thượng công đức.
vii) Virtue overmastering kingship: Vương vị tăng thượng công đức.
viii) Virtue overmastering sovereignty: Tự tại tăng thượng công đức.
ix) Virtue overmastering felicity: Phước đức tăng thượng công đức.
x) Virtue overmastering intelligence: Trí huệ tăng thượng công đức.

b) Though they perfect such virtues, they are never attached to them, that is they do no cling to—Dầu thành tựu những công đức như vậy, nhưng chẳng sanh lòng nhiễm trước nơi những công đức đó:
i) They do not cling to enjoyment: Chẳng nhiễm trước dục lạc.
ii) Do not cling to desire: Chẳng nhiễm dục vọng.
iii) Do not cling to wealth: Chẳng nhiễm trước tài sản.
iv) Do not cling to dependents and followers: Chẳng nhiễm trước quyến thuộc đệ tử.

c) They only profoundly delight in truth: Chỉ rất mến thích nơi pháp.
i) Go according to truth: Đi theo pháp.
ii) Live according to truth: Sống theo pháp.
iii) Start out according to truth: Xu hướng theo pháp.
iv) End up according to truth: Rốt ráo theo pháp.
v) Take truth as their reliance: Dùng pháp làm y chỉ.
vi) Take truth for their salvation: Dùng pháp làm cứu hộ.
vii) Take truth for their refuge: Dùng pháp làm quy y.
viii) Take truth for their home: Dùng pháp làm nhà.
ix) Guard the truth: Gìn giữ pháp.
x) Love the truth: Mến ưa pháp.
xi) Seek the truth: Trông cầu pháp.
xii) Ponder the truth: Suy gẫm pháp.

d) Though enlightening beings experience all kinds of delights of truth, they always avoid all manias because in the past they determined to enable all sentient beings to get rid of all manias forever and abide in the realm of Buddhas: Dù thọ đủ những pháp lạc mà thường xa lìa cảnh giới của chúng ma. Vì từ quá khứ Bồ Tát đã phát tâm như vầy: "Tôi sẽ làm cho tất cả chúng sanh thảy đều xa lìa cảnh giới của chúng ma mà an trụ nơi cảnh giới Phật.

7) The seventh outstanding mind—Tâm tăng thượng thứ bảy:

a) Great Enlightening Beings have already practiced the way of Enlightening Beings diligently for immeasurable eons in quest of excelled, complete perfect enlightenment, yet they still think of themselves as just having set their hearts on enlightenment and carry out the acts of Enlightening Beings, without fright or fear: Đại Bồ Tát vì đã cầu vô thượng Bồ Đề, trong vô lượng vô số kiếp thực hành Bồ Tát đạo, Bồ Tát siêng năng tinh tấn, mà còn cho là tôi nay mới phát tâm vô thượng Bồ Đề thực hành hạnh Bồ Tát cũng chẳng kinh sợ.

b) Though they are able to attain unexcelled complete perfect enlightenment in an instant, yet for the sake of sentient beings they carry out enlightening practices ceaselessly for measureless eons: Dầu có thể trong khoảng một niệm liền thành vô thượng chánh đẳng chánh giác, nhưng vì chúng sanh nên trong vô lượng kiếp thực hành Bồ Tát hạnh không thôi nghỉ.

8) The eighth outstanding mind—Tâm tăng thượng thứ tám:

a) Great Enlightening Beings know—Chư Đại Bồ Tát biết:
i) All sentient beings are by nature neither harmonious nor good: Tất cả chúng sanh tánh chẳng hòa chẳng lành.
ii) All sentient beings are difficult to harmonize: Tất cả chúng sanh đều rất khó hòa hợp.
iii) Difficult to liberate: Rất khó độ.
iv) Heedless and ungrateful: Chẳng biết ơn và chẳng báo ơn.

b) Enlightening beings make great vows for the sake of all sentient beings—Bồ Tát vì chúng sanh mà phát đại thệ nguyện:

i) Wishing to enable them to attain mental and intellectual freedom and autonomy: Muốn cho họ đều được tâm ý tự tại.
ii) To be unhindered in their actions: Chỗ làm vô ngại.
iii) To give up evil thoughts: Lìa bỏ ác niệm.
iv) Not to afflict others: Chẳng sanh phiền não đối với người khác.
9) The ninth outstanding mind: Tâm tăng thượng thứ chín—Great Enlightening Beings also think—Chư Đại Bồ Tát cũng nghĩ:
a) Nobody makes me apsire to enlightenment, and I do not wait for others to help me cultivate practices: Chẳng phải ai khác khiến tôi phát tâm Bồ Đề, cũng chẳng chờ người khác giúp tôi tu hành.
b) I aspire to enlightenment of my own accord, accumulate the qualities of enlightenment, and am determined to work on my own: Tôi tự phát tâm Bồ Đề, tích tập Phật pháp, thề hẹn tự cố gắng tột kiếp vị lai thực hành Bồ Tát đạo để thành vô thượng Bồ Đề.
c) For this reason now I cultivate the practice of Enlightening Beings—Thế nên nay tôi tu hành hạnh Bồ Tát:
* I should purify my own mind and also purify others' minds: Tôi phát tâm thanh tịnh tự tâm cũng như thanh tịnh tha tâm.
* I should know my own sphere and also know the spheres of others: Biết cảnh giới của mình cũng như cảnh giới của người.
* I should be equal in perspective to the Buddhas of all times: Phải đều bình đẳng với cảnh của tam thế chư Phật.
10) The tenth outstanding mind: Tâm tăng thượng thứ mười—Great Enlightening Beings perform this contemplation—Chư Đại Bồ Tát quán sát như vầy:
a) There is not a single thing that cultivate the practice of Enlightening Beings: Không có một pháp tu hạnh Bồ Tát.
b) Not a single thing that fulfills the practice of Enlightening Beings: Không có một pháp viên mãn hạnh Bồ Tát.
c) Not a single thing that teaches and tames all sentient beings: Không một pháp giáo hóa điều phục chúng sanh.
d) Not a single thing that honors all Buddhas: Không một pháp cung kính cúng dường chư Phật.
e) Not a single thing that has been or will be or is ever attained in complete enlightenment: Không một pháp ở nơi vô thượng Bồ Đề đã thành, hiện thành, sẽ thành.
f) Not a single thing that has been or will be or is ever explained in complete enlightenment: Không có một pháp đã nói, hiện nói , hay sẽ nói.
g) The teacher and the teaching are both ungraspable, yet they do not abandon unexcelled, complete perfect enlightenment because enlightening beings search out all things and find they cannot be grasped. This is how they develop supreme perfect enlightenment: Người nói và pháp đều bất khả đắc, nhưng cũng chẳng bỏ nguyện vô thượng Bồ Đề, vì Bồ Tát cầu tất cả pháp đều vô sở đắc mà xuất sanh vô thượng Bồ Đề.
h)Although they do not obtain anything, yet they diligently cultivate dominant good actions and pure curative measures, so that their knowledge and wisdom develop fully, growing moment by moment to total repletion: Dầu nơi pháp vô sở đắc mà siêng tu tập pháp đối trị thiện nghiệp thanh tịnh, trí huệ viên mãn, niệm niệm tăng trưởng đầy đủ.
i) Enlightening Beings are not frightened by emptiness and do not think, "If all things are null, what is the sense of seeking the path of supreme enlightenment?': Nơi đây Bồ Tát chẳng kinh sợ, chẳng nghĩ rằng: 'Nếu tất cả pháp đều tịch diệt, thời có nghĩa gì mà cầu đạo vô thượng Bồ Đề?'

Ten kinds of mind of sympathy and compassion (pity): Mười Tâm Thương Xót—See Ten minds of sympathy and pity.

Ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings: Mười Không Dính Mắc.
(I) According to the Flower Adornement Sutra, Chapter 27, Great enlightening beings abide in the concentration of the differentiated bodies of all sentient beings can attain ten kinds of non-attachment—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27, chư Đại Bồ Tát trụ trong

nhứt thiết trí chúng sanh sai biệt thân đại tam muội có thể đạt được mười thứ vô sở trước:

1) Non-attachment in all lands: Nơi tất cả cõi vô sở trước.
2) Non-attachment in all places: Nơi tất cả phương vô sở trước.
3) Non-attachment in all times: Nơi tất cả kiếp vô sở trước.
4) Non-attachment in respect to all beings: Nơi tất cả chúng sanh vô sở trước.
5) Non-attachment in respect to all phenomena: Nơi tất cả pháp vô sở trước.
6) Non-attachment in respect in respect to all Enlightening Beings: Nơi tất cả Bồ Tát vô sở trước.
7) Non-attachment in respect to all Enlightening Beings' vows: Nơi tất cả Bồ Tát nguyện vô sở trước.
8) Non-attachment in respect to all concentrations: Nơi tất cả tam muội vô sở trước.
9) Non-attachment in respect to all Buddhas: Nơi tất cả Phật vô sở trước.
10) Non-attachment in respect to all the stages of enlightenmentNơi tất cả địa vô sở trước.

(II) Enlightening Beings who abide by these can quickly overturn all concepts and attain supreme pure wisdom—Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời có thể mau chuyển tất cả tưởng và được trí huệ thanh tịnh vô thượng:

1) Non-attachment to all worlds: Vô trước nơi tất cả thế giới.
2) Non-attachment to all sentient beings: Vô trước nơi tất cả chúng sanh.
3) Non-attachment to all phenomena: Vô trước nơi tất cả các pháp.
4) Non-attachment to all actions: Vô trước nơi tất cả sở tác.
5) Non-attachment to all roots of goodness: Vô trước nơi tất cả các thiện căn.
6) Non-attachment to all place of birth: Vô trước nơi tất cả chỗ thọ sanh.
7) Non-attachment to all vows: Vô trước nơi tất cả nguyện.
8) Non-attachment to all practices: Vô trước nơi tất cả hạnh.
9) Non-attachment to all Enlightening Beings: Vô trước nơi tất cả chư Bồ Tát.
10) Non-attachment to all Buddhas: Vô trước nơi tất cả chư Phật.

Ten kinds of nondoing of Great Enlightening Beings: Mười Vô Sở Tác—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of nondoing of Great Enlightening Beings. Great Enlightening Beings who abide in the concentration of the differentiated bodies of all sentient beings also attain ten kinds of nondoing—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27, chư đại Bồ Tát có mười thứ vô sở tác. Chư Đại Bồ Tát an trụ trong Nhứt Thiết chúng sanh sai biệt thân đại Tam muội cũng được mười thứ vô sở tác.

1) The nondoing of physical acts: Thân nghiệp vô sở tác.
2) The nondoing of verbal acts: Ngữ nghiệp vô sở tác.
3) The nondoing of mental acts: Ý nghiệp vô sở tác.
4) The nondoing of spiritual powers: Thần thông vô sở tác.
5) The nondoing of comprehension of the essencelessness of phenomena: Rõ pháp vô tánh vô sở tác.
6) The nondoing of knowledge of nondissolution of the force of actions: Biết nghiệp chẳng hoại vô sở tác.
7) The nondoing of nondiscriminatory knowledge: Vô sai biệt trí vô sở tác.
8) The nondoing of knowledge of nonorigination: Vô sanh khởi trí vô sở tác.
9) The nondoing of knowing things have no destruction: Biết pháp không diệt vô sở tác.
10) The nondoing of following the letter without destroying the meaning: Y ngữ bất hoại nghĩa vô sở tác.

Ten kinds of nonindulgence: Mười Bất Phóng Dật—Ten kinds of nonindulgence (The Flower Adornment Sutra—Chapter 18). When enlightening beings persist in nonindulgence, they attain ten kinds of purity (See Ten kinds of purity A)—Mười điều bất phóng dật theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 18.

1) To keep the behavioral precepts: Giữ gìn giới cấm.

2) To abandon folly and purify the will for enlightenment: Xa lìa ngu si, tâm Bồ Đề thanh tịnh.
3) Straightforwardness and reject flattery and deception: Lòng thích ngay thẳng, chối bỏ dua nịnh.
4) To earnestly cultivate virtues without regressing: Siêng tu căn lành không thối chuyển.
5) To continually reflect on one's aspiration: Luôn khéo tư duy tâm mình đã phát nguyện.
6) Not to enjoy association with ordinary people, whether they be householders or monks: Chẳng thích gần gủi phàm phu, dù tại gia hay xuất gia.
7) To do good deeds without hoping for worldly rewards: Tu những nghiệp lành mà chẳng mong cầu quả báo thế gian.
8) To forever leave lesser vehicles and practice the Path of Enlightening Beings: Lìa hẳn nhị thừa mà tu theo Bồ Tát hạnh.
9) To gladly practice what is good, not letting goodness be cut off: Thích tu tập điều lành, chẳng để đoạn tuyệt.
10) To always examine one's own perseverance: Luôn khéo quán sát sức tương tục của mình.

Ten kinds of nose of Great Enlightening Beings: Mười Mũi Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of nose of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who accomplish these will acquire the infinite, boundless nose of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười mũi của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát thành tựu những pháp nầy thời được vô lượng vô biên thanh tịnh tỹ của Như Lai.

1) When they smell foul things, they do not consider them foul: Nghe những vật hôi, không cho đó là hôi.
2) When they smell fragrances, they do not consider them fragrant: Khi nghe những hơi thơm, không cho đó là thơm.
3) They smell both fragrance and foulness, their minds are equanimous: Thơm hôi đều nghe, nhưng tâm Bồ Tát vẫn bình đẳng.
4) Neither fragrance nor foulness, abiding in relinquishment: Chẳng thơm chẳng hôi, an trụ nơi xả.
5) If they smell the fragrance and foulness of people's clothes, bedding, or bodies, they can discern their conditions of greed, anger, and delusion: Nếu nghe y phục, giường ngủ và thân thể của chúng sanh thơm hôi, thời biết được họ khởi lòng tham, sân hay si.
6) If they smell the scents of hidden repositories, plants and trees and so on, they can discern them as if they were right before their eyes: Nếu nghe hơi của cây cỏ, vân vân, thời biết rõ ràng như đối trước mắt.
7) If they smell scents from the hells below to the heaven above, they know the past deeds of the beings there: Nếu nghe mùi của chúng sanh trên trời đến địa ngục thời biết hạnh nghiệp quá khứ của họ đã gây tạo.
8) If they smell the fragrance of generosity, morality, learning, and wisdom of Buddhas' disciples, they remain steady in the will for omniscience and do not let it be distracted: Nếu nghe hơi bố thí, trì giới, đa văn, trí huệ của hàng Thanh Văn thời an trụ tâm nhứt thiết trí chẳng cho tán động.
9) If they smell the fragrance of all enlightening practices, they enter the state of Buddhahood by impartial wisdom: Nếu nghe hơi của tất cả Bồ Tát hạnh, thời dùng trí huệ bình đẳng nhập Phật địa.
10) If they smell the fragrance of the sphere of knowledge of all Buddhas, they still do not give up the practices of Enlightening Beings: Nghe hơi cảnh giới trí huệ của tất cả Phật, cũng chẳng phế bỏ những hạnh Bồ Tát.

Ten kinds of observation of Great Enlightening Beings: Mười Quán Sát Của Chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of observation of great enlightening beings.

(A) According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of observation of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme great observational knowledge of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ quán sát của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được trí đại quán sát vô thượng của Như Lai.

1) Observation knowing all acts, seeing all details: Biết các nghiệp quán sát, vì đều thấy mọi vi tế.
2) Observation knowing various tendencies, not grasping sentient beings: Biết các loài quán sát, vì chẳng chấp chúng sanh.
3) Observation knowing faculties, comprehending the nonexistence of faculties: Biết các căn quán sát, vì thấu rõ các căn.
4) Observation knowing phenomena, not violating the realm of reality: Biết các pháp quán sát, vì chẳng hoại pháp giới.
5) Observation seeing the verities of Buddhahood, cultivating the enlightened eye: Thấy Phật pháp quán sát, vì siêng tu Phật nhãn.
6) Observation attaining wisdom, explaining things as they really are: Được trí huệ quán sát, vì thuyết pháp đúng lý.
7) Observation accepting the nonorigination of things, definitely comprehending the teaching of Buddha: Vô sanh nhẫn quán sát, vì quyết rõ Phật pháp.
8) Observation in the state of nonregression, destroying all afflictions and transcending the three worlds and the stages of the lesser vehicles: Bất thối địa quán sát, vì diệt phiền não vượt khỏi tam giới nhị thừa địa.
9) Observation in the stage of coronation, by virtue of unshakable mastery of all Buddha teachings: Quán đảnh địa quán sát, nơi tất cả Phật pháp được tự tại bất động.
10) Observation in concentration with hyperconscious knowledge, practicing charity everywhere as Buddhist service: Thiện giác trí tam muội quán sát, vì ra làm Phật sự khắp mười phương.

(B) Ten kinds of observations of sentient beings which help Enlightening Beings to arouse their great compassion (The Flower Adornment Sutra, chapter 38)—Mười pháp quán sát chúng sanh mà Bồ Tát dùng để khởi đại bi tâm (Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38):

1) They see sentient beings have nothing to rely on for support: Quán sát chúng sanh không nơi nương dựa mà khởi đại bi.
2) They see sentient beings are unruly: Thấy chúng sanh tánh chẳng đều thuận mà khởi đại bi.
3) They see sentient beings lack virtues: Thấy chúng sanh thiếu đạo đức mà khởi đại bi.
4) They see sentient beings are asleep in ignorance: Thấy chúng sanh mê ngủ trong si mê mà khởi đại bi.
5) They see sentient beings do bad things: Thấy chúng sanh làm pháp bất thiện mà khởi đại bi.
6) They see sentient beings are bound by desires: Thấy chúng sanh bị trói buộc bởi duc vọng mà khởi đại bi.
7) They see sentient beings are sunk in the sea of birth and death: Thấy chúng sanh đắm chìm trong biển sanh tử mà khởi đại bi.
8) They see sentient beings chronically suffer from illness: Thấy chúng sanh mãi mang bịnh khổ mà khởi đại bi.
9) They see sentient beings have no desires for goodness: Thấy chúng sanh không muốn pháp lành mà khởi đại bi.
10) They see sentient beings have lost the way to enlightenment: Thấy chúng sanh mất nẻo Bồ Đề mà khởi đại bi.

Ten kinds of ocean of Great Enlightening Beings: Mười Thứ Hải Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of ocean of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide in the concentration of freedom in the elemental cosmos also attain ten kinds of ocean. Once Great Enlightening Beings have attained these ten oceans, they also attain ten kinds of excellence—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27, có mười thứ hải của chư đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong Pháp giới tự tại đại Tam muội cũng sẽ được mười thứ hải. Chư Đại Bồ Tát một khi đã được mười thứ hải nầy, thời lại cũng được mười thứ thù thắng (See Ten kinds of excellence).

1) They attain the ocean of Buddhas because they see them all: Được chư Phật hải, vì đều xem thấy.
2) They attain the ocean of truths because they can comprehend them all by wisdom: Được chư pháp hải, vì hay dùng trí huệ trọn biết rõ.

3) They attain the ocean of sentient beings because they pacify them all: Được chúng sanh hải, vì trọn điều phục.
4) They attain the ocean of lands because they go to them by all psychic realization of essenceless, uncreated spiritual powers: Được chư sát hải, vì dùng thần thông vô tánh vô tác đều qua đến.
5) They attain the ocean of virtues because they cultivate them all to perfection: Được công đức hải, vì tất cả tu hành trọn viên mãn.
6) They attain the ocean of spiritual powers because they are able to manifest them extensively to awaken enlightenment: Được thần thông hải, vì hay rộng thị hiện khiến khai ngộ.
7) They attain the ocean of faculties because they know all their various differences: Được chư căn hải, vi những căn tánh chẳng đồng đều khéo biết.
8) They atain the ocean of minds because they know the infinite various different minds of sentient beings: Được chư tâm hải, vì biết vô lượng tâm chủng loại sai biệt của tất cả chúng sanh.
9) They attain the ocean of practices because they can fulfill them all by willpower: Được chư hạnh hải, vì hay dùng nguyện lực đều viên mãn.
10) They atain the ocean of vows because they cause them all to be fulfilled, eternally pure: Được chư nguyện hải, vì đều làm cho thành tựu trọn thanh tịnh.

Ten kinds of oceanic knowledge entering into unexcelled, complete perfect enlightenment: Mười Trí Như Biển Nhập Vô Thượng Bồ Đề—Ten kinds of oceanic knowledge entering into unexcelled, complete perfect enlightenment (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38). Enlightening beings who abide by these can attain the ocean of supreme knowledge of Buddhas—Mười Trí như biển nhập vô thượng Bồ Đề của chư đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38). Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được biển đại trí huệ vô thượng của tất cả chư Phật.

1) Penetrate all realms of sentient beings: Nhập tất cả vô lượng chúng sanh giới.
2) Penetrate all worlds without giving rise to arbitrary discriminations: Nhập tất cả thế giới mà chẳng sanh tâm phân biệt.
3) Know all realms of space are measureless and immaterial, and enter the network of all different worlds in the ten directions: Biết tất cả hư không giới vô lượng vô ngại, vào khắp lưới tất cả thế giới sai biệt ở mười phương.
4) Skillfully penetrate phenomena because they know them all—Khéo nhập pháp giới vì đều biết rõ như vậy:
a) Fluidity: Nhập vô ngại.
b) Non-annihilation: Nhập chẳng đoạn.
c) Non-eternity: Nhập chẳng thường.
d) Infinity: Nhập vô lượng.
e) Non-birth: Nhập chẳng sanh.
f) Nhập chẳng diệt: Nondestruction.
g) Totality: Nhập tất cả.
5) The fifth oceanic knowledge—Trí huệ như hải thứ năm:
a) Great Enlightening Beings know the roots of goodness have accumulated, do accumulate, and will accumulate—Chư Bồ Tát biết thiện căn đã tích tụ, đang tích tụ và sẽ tích tụ của:
i) The Buddhas: Chư Phật.
ii) Enlightening beings: Chư Bồ Tát.
iii) Listeners: Thanh Văn.
iv) Individual Illuminates: Độc Giác.
v) All ordinary people: Tất cả phàm phu.
b) Great Enlightening Beings also know—Chư Bồ Tát cũng biết:
i) The roots of goodness have already accomplished, now being accomplished, and to be accomplished by the Buddhas of all times in perfect enlightenmen: Thiện căn mà tam thế chư Phật đã thành, nay thành và sẽ thành vô thượng Bồ Đề.
ii) The roots of goodness in the teaching and civilizing of all sentient beings by the Buddhas of all times: Thiện căn mà tam thế chư Phật đã giáo hóa và điều phục chúng sanh.
iii) Knowing all these roots of goodness, Enlightening Beings will do the following—Biết rõ những thiện căn nầy chu Bồ Tát sẽ làm những điều sau đây:
* Deeply believe in them: Thâm tín.
* Approve and aspire to them: Tùy thuận.

* Cultivate them tirelessly: Nguyện tu tập không mỏi nhàm.

6) The sixth oceanic knowledge—Trí huệ như biển thứ sáu:

a) Moment to moment Great Enlightening Beings enter untold eons of the past and know how many Buddhas appear in each eons, no matter how unspeakably many they were they know clearly in each and every eon—Trong mỗi niệm nhập quá khứ thế bất khả thuyết kiếp. Ở trong một kiếp hoặc có trăm ức Phật xuất thế, chư Bồ Tát đều biết rất rõ như một kiếp và tất cả các kiếp:

i) Their congregations: Chúng hội đạo tràng.

ii) Their teaching and training methods: Thuyết pháp và phương pháp điều phục.

iii) The lifespan of all sentient beings: Thọ mạng dài vắn.

iv) How long their doctrine lasted: Pháp trụ lâu mau.

b) They also know if there were sentient beings who planted roots of goodness for enlightenment in ages when there were no Buddhas: Những kiếp không Phật có những chúng sanh gieo căn lành nơi vô thượng Bồ Đề cũng đều biết rõ.

i) They also know if there are any sentient beings who will get to see Buddhas in the future when their roots of goodness ripen: Nếu có những chúng sanh thiện căn đã thành thục nơi đời vị lai sẽ được thấy Phật cũng đều biết rõ.

ii) They tirelessly examine untold eons of the past: Quán sát quá khứ thế bất khả thuyết bất khả thuyết kiếp như vậy tâm không nhàm mỏi.

7) The seventh oceanic knowledge—Trí huệ như biển thứ bảy:

a) Great Enlightening Beings penetrate the ages of the future, examine and distinguish all ages, measureless, boundless: Nhập vị lai thế quán sát tất cả vô lượng vô biên kiếp.

b) Know what ages will have Buddhas and what ages will not: Biết kiếp nào có Phật, kiếp nào không Phật.

c) They know—Họ biết:

i) How many Buddhas will appear in what ages: Kiếp nào có bao nhiêu Như Lai xuất thế.

ii) What the names of each Buddha will be: Mỗi Như Lai danh hiệu gì.

iii) What worlds they will live in: Ở thế giới nào?

iv) What the names of those worlds will be: Những thế giới ấy tên gì?

v) How many sentient beings they will liberate: Độ được bao nhiêu chúng sanh?

vi) How long they will live: Thọ mạng bao lâu?

vii) Observe throughout the future, knowing all endlessly, tirelessly: Quán sát tột đến vị lại đều biết rõ tất cả chẳng cùng tận, chẳng nhàm mỏi.

8) The eighth oceanic knowledge: Trí huệ như biển thứ tám—Great Enlightening Beings enter the present observe and reflect—Chư Đại Bồ Tát nhập hiện tại thế quán sát:

a) Moment after moment see boundless kinds of worlds in the ten directions, each having Buddhas who have attained, are attaining and will attain supreme enlightenment—Trong mỗi niệm thấy khắp vô biên phẩm loại mười phương, nơi bất khả thuyết thế giới đều có chư Phật nơi vô thượng Bồ Đề đã thành, đang thành và sẽ thành:

i) As they go to the site of enlightenment: Khi họ đi đến đạo tràng.

ii) Sit under the tree of Enlightenment: Ngồi dưới cây Bồ Đề.

iii) Conquer the demons: Hàng phục ma quân.

iv) Attain Unexcelled Complete Perfect Enlightenment: Thành chánh đẳng chánh giác.

v) Get up and go into the city: Rời cây Bồ Đề đi vào thành ấp.

vi) Ascend to the heavens: Lên cung trời.

vii) Expound the subtle truth and turn the great wheel of teaching: Chuyển đại pháp luân.

viii) Manifest spiritual powers: Thị hiện thần thông.

ix) Tame sentient beings: Điều phục chúng sanh.

x) Hand on the teaching of complete enlightenment: Phó chúc pháp vô thượng Bồ Đề.

xi) Give up their lives: Xả bỏ thọ mạng.

xii) Enter final nirvana: Nhập Niết bàn.

xiii) After they have entered nirvana, their teachings are collected and preserve them in the worlds, the Buddhas' monuments are

adorned and honored in various ways: Đã nhập niết bàn, kiết tập pháp tạng khiến còn ở lâu tại thế gian, trang nghiêm Phật pháp nhiều thứ cúng dường.

b) The Enlightening Beings also see—Chư Bồ Tát cũng thấy:

i) The sentient beings in those worlds encounter the Buddhas' teachings: Tất cả chúng sanh gặp được Phật pháp.

ii) Accept, preserve and repeat them: Nhận giữ, hộ trì, và phúng tụng.

iii) Remember and ponder them: Ghi nhớ và tư duy.

iv) Increase in wisdom and understanding: Tăng trưởng huệ giải.

v) They extend these throughout the ten directions and have no misunderstanding about the Buddhas' teachings, because: Quán sát như vậy cùng khắp mười phương, mà ở nơi Phật pháp không sai lầm vì.

vi) Great Enlightening Beings know the Buddhas are all like dreams, yet they go to all Buddhas and honor them: Dù biết rằng chư Phật như mộng, mà vẫn hay đến chỗ chư Phật cung kính cúng dường.

vii) At such times Enlightening Beings do not cling to their bodies, yet they utlize their bodies to cultivate: Bấy giờ Bồ Tát chẳng chấp tự thân, mà dùng tự thân để tu tập.

viii) They do not cling to the Buddhas, yet they see the Buddhas and hear the teachings: Chẳng chấp chư Phật, mà vẫn thấy và vẫn lắng nghe giáo pháp của chư Phật.

ix) They do not cling to the world, yet they enter the world to save sentient beings: Chẳng chấp thế giới, mà vẫn nhập thế cứu độ chúng sanh.

x) They do not cling to the congregation: Chẳng chấp chúng hội.

xi) They do not cling to the preaching: Chẳng chấp vào sự thuyết pháp.

xii) They do not cling to the age, yet they enter all ages tirelessly: Chẳng chấp kiếp, mà vẫn đi vào tất cả kiếp không nhàm mỏi.

9) The ninth oceanic knowledge—Trí huệ như biển thứ chín:

a) Honor countless Buddhas in each age, for untold eons, appearing to die in one place and be born in another: Nơi bất khả thuyết bất khả thuyết kiếp, trong mỗi kiếp cúng dường cung kính vô lượng chư Phật thị hiện tự thân mất đây sanh kia.

b) They honor the Buddhas, as well as the Enlightening Beings and disciples in their congregations with all kinds of transmundane offerings: Đem tất cả đồ cúng hơn hẳn tam giới để cúng dường chư Phật, cũng như chư Bồ Tát, Thanh văn và tất cả đại chúng.

c) After the Buddhas pass away—Sau khi chư Phật nhập diệt:

i) They honor their relics with unsurpassed offerings: Dùng đồ cúng vô thượng để cúng dường xá lợi.

ii) Extensively practice charity: Rộng làm sự bố thí.

d) Great Enlightening Beings with an inconceivable mind—Đại Bồ Tát dùng tâm bất tư nghì:

i) A mind not seeking reward: Tâm chẳng cầu báo.

ii) A mind with ultimate determination, a determination to provide benefit: Tâm rốt ráo, tâm mang đến lợi ích.

e) For untold eons, Great Enlightening Beings, for the sake of supreme complete perfect enlightenment—Trong vô lượng kiếp, chư Đại Bồ Tát vì quả vô thượng Bồ Đề:

i) Honor the Buddhas: Cúng dường chư Phật.

ii) Benefit sentient beings: Lợi ích chúng sanh.

iii) Preserve the true teaching: Hộ trì chánh pháp.

iv) Reveal and expound the true teaching for untold eons: Khai thị diễn thuyết chánh pháp.

10) The tenth oceanic knowledge—Trí huệ như biển thứ mười:

a) Great Enlightening Beings wholeheartedly seek, from all Buddhas, from all Enlightening Beings, from all teachers of truth—Chư Đại Bồ Tát nơi chỗ của tất cả chư Phật, chư Bồ Tát, chư Thanh văn và tất cả pháp sư:

i) The principles expounded by Enlightening Beings: Pháp của Bồ Tát đã thuyết.

ii) The principles studied by Enlightening Beings: Pháp của Bồ Tát đã học.

iii) The principles taught by Enlightening Beings: Pháp của Bồ Tát đã dạy.

iv) The principle practiced by Enlightening Beings: Pháp của Bồ Tát đã tu hành.
v) The methods of purification of Enlightening Beings: Pháp của Bồ Tát thanh tịnh.
vi) The methods of development of Enlightening Beings: Pháp của Bồ Tát thành thục.
vii) The methods of training of Enlightening Beings: Pháp của Bồ Tát điều phục.
viii) The methods of equanimity of Enlightening Beings: Pháp bình đẳng của Bồ Tát.
ix) The methods of emancipation of Enlightening Beings: Pháp xuất ly của Bồ Tát.
x) The methods of total mental command of Enlightening Beings: Pháp tổng trì của Bồ Tát.
b) Having obtained these teachings—Được pháp nầy rồi thì Bồ Tát sẽ:
i) They absorb and retain them: Bồ tát thọ trì.
ii) Read and repeat them: Tụng đọc.
iii) Analyze and explain them, never tiring of this: Phân biệt giải thuyết không nhàm đủ.
iv) Causing countless sentient beings to develop all awareness of the Buddha teachings that corresponds to omniscience, to penetrate the characteristics of reality: Khiến vô lượng chúng sanh ở trong Phật pháp phát tâm tương ưng với nhứt thiết trí nhập tướng chơn thật.
v) Attain nonregression in respect to Unexcelled, Complete Perfect Enlightenment: Nơi vô thượng Bồ Đề được bất thối chuyển.
vi) Enlightening beings continue to cultivate this way tirelessly for untold eons: Tu hành như vậy trong vô lượng kiếp không nhàm đủ.

Ten kinds of offerings: Thập Cúng Dường—According to The Lotus Flower Sutra, there are ten kinds of offerings—Theo Kinh Pháp Hoa, có mười thứ lễ vật cúng dường:

1-6) From (1) to (6): Từ 1 đến 6—Lục Cúng Cụ—See Six articles for worship.
7) Pennants and Banners: Tràng Phan Bảo Cái—Pennants and banners are usually made of clothes that have been adorning with adornments of respectable features and colors, can be placed before the Buddha's altar—Tràng phan bảo cái thường làm bằng vải được trang trí với những hình ảnh và màu sắc tôn nghiêm, có thể được cúng dường ngay trước bàn thờ Phật.
8) Clothes: Quần Áo—Clothes are often offered to the monks and nuns in monasteries. The ceremony usually takes place before the end of the summer retreat during the Ullambana season—Quần áo thường được cúng dường cho chư Tăng Ni trong tự viện. Nghi thức dâng y thường được cử hành vào dịp lễ Tự Tứ vào mùa Vu Lan.
9) Musical instruments for ceremonies: Đàn dành cho lễ hội—Musical instruments for ceremonies include the wooden fish, drum, bell, small bell, and gong. Even though these musical instruments originated from China, some Buddhist traditions such as Mahayana Buddhism schools in China, Korea, Japan and Vietnam approve for using them in their monasteries—Những nhạc cụ dùng trong các lễ lạc như mõ, trống, chuông, khánh, và xèng la. Dù những nhạc cụ này xuất phát từ Trung Quốc, vài truyền thống Phật giáo Đại Thừa tại Trung Quốc, Đại Hành, Nhật Bản và Việt Nam chấp thuận trong việc xử dụng những nhạc cụ này trong các tự viện của họ.
10) Salutation with joined palms: Anjali (skt)—Hợp Chưởng—See Anjali.

Ten kinds of oral recitation: Ten variants in oral recitation—Thập Chủng Trì Danh—Oral recitation is the most common Pure Land method at the present time. According to Most Venerable Thích Thiền Tâm, there are ten variants in oral recitation—Trì danh là pháp tu Tịnh Độ phổ thông nhứt hiện nay. Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, có mười cách trì danh khác nhau:

1) Reflecting the name recitation: Phản Văn Trì Danh—See Reflecting the name recitation.
2) Counting Rosary Beads Recitation: Sổ Châu Trì Danh—See Counting Rosary Beads Recitation.
3) Breath-by-Breath Recitation: Tùy Tức Trì Danh—See Breath-by-Breath Recitation.
4) Continuously Linked Recitation: Truy Đảnh Trì Danh—See Continuously Linked Recitation.
5) Enlightened, Illuminating Recitation: Giác Chiếu Trì Danh—See Enlightened, Illuminating Recitation.

6) Bowing to the Buddha Recitation: Lễ Bái Trì Danh—See Bowing to the Buddha Recitation.
7) Decimal Recording Recitation: Ký Thập Trì Danh—See Decimal Recording Recitation.
8) Lotus Blossom Recitation: Liên Hoa Trì Danh—See Lotus Blossom Recitation.
9) Recitation Amidst Light: Quang Trung Trì Danh—See Recitation Amidst Light.
10) Contemplation of the Buddha Recitation: Quán Phật Trì Danh—See Contemplation of the Buddha Recitation.

Ten kinds of other shores of spiritual powers of Great Enlightening Beings: Mười Thần Thông Bỉ Ngạn Của Chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of other shores of spiritual powers of Great Enlightening Beings, according to the Flower Adornment Sutra, chapter 27—Mười thứ thần thông bỉ ngạn của chư Đại Bồ Tát theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 27.

1) Reach the other shore of spiritual powers of the Buddha that extend throughout space and are present everywhere in the cosmos: Đến chư Phật tận hư không biến pháp giới thần thông bỉ ngạn.
2) Reach the other shore of Enlightening Beings' ultimately nondiscrimnatory free spiritual powers: Đến Bồ Tát rốt ráo vô sai biệt tự tại thần thông bỉ ngạn.
3) Reach the other shore of spiritual powers of Buddha-work able to initiate the far-reaching practical commitments of Enlightening Beings and enter the gate of realization of Thusness: Đến phát khởi Bồ Tát quảng đại hạnh nguyện nhập Như Lai môn Phật sự thần thông bỉ ngạn.
4) Reach the other shore of spiritual powers able to shake all objects in all worlds and purify them all: Đến chấn động tất cả thế giới tất cả cảnh giới đều làm cho thanh tịnh thần thông bỉ ngạn.
5) Reach the other shore of spiritual powers able to freely know that the inconceivable results of actions of all sentient beings are all like illusory productions: Đến hay tự tại biết tất cả chúng sanh nghiệp quả bất tư nghì đều như huyễn hóa thần thông tự tại.
6) Reach the other shore of spiritual powers able to freely know the diferent characteristics, crude and subtle, those in entry and emerge of all concentrations: Đến hay tự tại biết các tam muội thô tế nhập xuất tướng sai biệt thần thông bỉ ngạn.
7) Reach the other shore of spiritual powers able to boldly enter the realm of the Enlightened and therein produce great vows: Đến hay dũng mãnh nhập cảnh giới Như Lai mà ở trong đó phát sanh đại nguyện thần thông bỉ ngạn.
8) Reach the other shore of spiritual powers able to—Đến thần thông bỉ ngạn có thể:

a) Cause Buddhas to appear and teach, taming beings: Đến hay hóa làm Phật, hóa chuyển pháp luân, điều phục chúng sanh.
b) Causing them to be born in the family of Buddhas: Khiến sanh vào gia đình họ Thích.
c) Causing them to enter the vehicle of Buddhahood and swiftly attain fulfillment: Khiến nhập Phật thừa mau được thành tựu.

9) Reach the other shore of spiritual powers able to comprehend all the countless esoteric statements and teach in such a way as to clarify countless aspects of truth: Đến hay rõ biết bất khả thuyết tất cả văn cú bí mật mà chuyển pháp luân, khiến vô lượng pháp môn đều được thanh tịnh.
10) Reach the other shore of spiritual powers able to cause the past, present and future to appear in a single instant without depending on the numbers of days, nights, months, years, or epochs: Đến chẳng nhờ ngày đêm năm tháng kiếp số, một niệm đều có thể thị hiện khắp tam thế thần thông bỉ ngạn.

Ten kinds of palace of great enlightening beings: According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of palace of great enlightening beings. Enlightening Beings who abide by these can attain coronation by truth and freedom of spiritual powers in all worlds—Mười Cung Điện Của Chư Đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38)—Chapter 38). Chư Bồ Tát an trụ trong đây thời được pháp quán đảnh nơi tất cả thế gian thần lực tự tại.

1) The determination is a palace of Enlightening Beings because they never forget it: Bồ Đề tâm là cung điện của Bồ Tát vì hằng không quên mất.

2) The blessing and wisdom of virtuous conduct are a palace for Enlightening Beings because they civilize sentient beings in the realm of desire: Thập thiện nghiệp đạo phước đức trí huệ là cung điện của Bồ Tát vì giáo hóa chúng sanh cõi dục.
3) The meditative concentrations of pure benevolence, compassion, joy, and equanimity are a palace of Enlightening Beings because they teach the sentient beings in the realm of form: Tứ phạm trụ thiền định là cung điện của Bồ Tát vì giáo hóa chúng sanh cõi sắc.
4) Birth in the heaven of pure abodes is a palace of Enlightening Beings because no afflictions can affect them: Sanh Tịnh Cư Thiên là cung điện của Bồ Tát, vì tất cả phiền não chẳng nhiễm.
5) Birth in the formless realm is a palace of Enlightening Beings because they enable sentient beings to escape difficult situations: Sanh vô sắc giới là cung điện của Bồ Tát vì khiến tất cả chúng sanh lìa chỗ nạn.
6) Birth in the world of defilement is a palace of Enlightening Beings because they enable all sentient beings to cut off afflictions: Sanh vào thế giới tạp nhiễm là cung điện của Bồ Tát, vì khiến tất cả chúng sanh dứt phiền não.
7) Appearing to abide in a mansion with spouse, children, and retinue, is a palace of Enlightening Beings, because they develop their past associates: Thị hiện ở nội cung thê tử quyến thuộc là cung điện của Bồ Tát, vì thành tựu chúng sanh đồng hạnh thuở xưa.
8) Appearing to dwell in the rank of ruler, celestial world guardian, Indra, or Brahma is a palace of Enlightening Beings, in order to tame beings with the mentality of controllers: Thị hiện ở ngôi luân vương, tứ thiên vương, đế thích, phạm vương là cung điện của Bồ Tát, vì điều phục chúng sanh tâm tự tại.
9) Persisting in all practices of Enlightening Beings, freely exercising spiritual powers and attaining mastery of them all, is a palace of enlightening beings because they autonomously and skillfully exercise the knowledge of meditations, liberations, and concentrations: Tất cả Bồ Tát hạnh du hí thần thông đều được tự tại là cung điện của Bồ Tát, vì giỏi du hí các thiền, giải thoát, tam muội trí huệ.
10) The guarantee that all Buddhas receive of coronation as a mornach of all knowledge, supremely independent, is a palace of Enlightening Beings because they abide among the adornments of the ten powers and perform the autonomous deeds of all mornachs of truth: Tất cả chư Phật thọ ký nhứt thiết trí, quán đảnh tự tại vô thượng là cung điện của Bồ Tát, vì trụ thập lực trang nghiêm, làm việc tự tại của Pháp Vương.

Ten kinds of path of Great Enlightening Beings: Mười Đạo Của Chư Bồ Tát—Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38). Enlightening Beings who abide by these ten paths can attain the path of unexcelled skill in means of all Buddhas—Mười đạo của chư Đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38). Chư Bồ Tát an trụ trong mười đạo nầy thời được đạo phương tiện thiện xảo vô thượng của tất cả Như Lai.

1) One path is a Path of Enlightening Beings because they do not give up the sole determination for enlightenment: Nhứt đạo là Bồ Tát đạo, vì chẳng bỏ Bồ Đề tâm độc nhứt.
2) Two paths are a Path of Enlightening Beings because they develop wisdom and skill in means: Nhị đạo là Bồ Tát đạo, vì xuất sanh trí huệ và phương tiện.
3) Three paths are a Path of Enlightening Beings because they practice the following dharmas so they are not attached to the three worlds—Tam đạo là Bồ Tát đạo vì chư Bồ Tát thực hành những pháp sau đây vì thế mà chẳng nhiễm trước tam giới:

a) Emptiness: Không.
b) Signlessness: Vô tướng.
c) Wishlessness: Vô nguyện.

4) Four practices are a Path of Enlightening Beings—Tứ hạnh là Bồ Tát đạo:

a) Ceaselessly removing the barriers of wrongdoing by repentance: Sám trừ tội chướng không thôi nghỉ.
b) Ceaselessly rejoicing in virtue: Tùy hỷ phước đức không thôi nghỉ.

c) Ceaselessly honoring the enlightened and request them to teach: Cung kính tôn trọng khuyến thỉnh Như Lai không thôi nghỉ.
d) Skillfully practicing dedication ceaselessly: Thiện xảo hồi hướng không thôi nghỉ.
5) The five faculties are a Path of Enlightening Beings—Ngũ căn là Bồ Tát đạo:
a) They rest on pure faith, steadfast and imperturbable: An trụ tịnh tín.
b) They generate great energy, finishing their tasks: Khởi đại tinh tấn, việc làm rốt ráo.
c) They are single-minded in right collection, without wandering attention: Một bề chánh niệm, không phan duyên khác lạ.
d) They know the techniques for entering and emerging from concentration: Khéo biết tam muội, nhập xuất phương tiện.
e) They are able to distinguish spheres of knowledge: Hay khéo phân biệt cảnh giới trí huệ.
6) The six psychic powers are a Path of Enlightening Beings—Lục thông là Bồ Tát Đạo:
a) With celestial eye they see all forms in all worlds and know where sentient beings die and are born: Thiên nhãn thấy rõ những hình sắc của tất cả thế giới, biết các chúng sanh chết đây sanh kia.
b) With the celestial ear they hear all Buddhas teaching, absorb and remember their teachings, and expound them widely to sentient beings according to their faculties: Thiên nhĩ nghe rõ chư Phật thuyết pháp, thọ trì ghi nhớ, rộng vi chúng sanh tùy căn cơ để khai diễn.
c) With telepathic knowledge they are able to know the minds of others freely, without interference: Tha tâm thông hay biết tâm người tự tại vô ngại.
d) With recollection of past life they are able to remember all ages of the past and increase roots of goodness: Túc mạng thông, nhớ biết rõ tất cả kiếp số quá khứ, thêm lớn căn lành.
e) With the power of psychic travel they are able to appear variously to beings capable of being enlightened, to induce them to delight in truth: Thần túc thông, tùy theo những chúng sanh đáng được hóa độ, vì họ mà biến hiện nhiều thứ cho họ thích mến chánh pháp.
f) With knowledge of extinction of contamination they actually realize the ultimate truth, while carrying out the deeds of enlightening beings without ceases: Lậu tận trí hiện chứng thực tế khởi Bồ Tát hạnh chẳng đoạn diệt.
7) Seven remembrances are a Path of Enlightening Beings—Thất niệm là Bồ Tát đạo:
a) They remember Buddhas because they see infinite Buddhas in a single pore opening the minds of all sentient beings: Niệm Phật ở một lỗ lông thấy vô lượng Phật khai ngộ tất cả tâm chúng sanh.
b) They remember the Teaching because they do not leave the assemblies of all Buddhas: Niệm Pháp, chẳng rời chúng hội của các Đức Như Lai.
c) They personally receive the sublime Teachings in the asemblies of all Buddhas and expounded to sentient beings according to their faculties, temperaments and inclinations, to enlighten them: Ở trong chúng hội của tất cả Như Lai, thân thừa diệu pháp, tùy căn tánh dục lạc của các chúng sanh mà diễn thuyết cho họ được ngộ nhập.
d) They remember the harmonious Community because they continually see enlightening beings in all worlds: Niệm Tăng, luôn nối tiếp thấy không thôi dứt, nơi tất cả thế gian thấy Bồ Tát.
e) They remember relinquishment because they know all enlightening beings' practices of relinquishment increase magnanimous generosity: Niệm xả, biết rất rõ tất cả Bồ tát hạnh xả tăng trưởng, tâm bố thí rộng lớn.
f) They remember precepts because they do not give up the aspiration for enlightenment, and dedicate all roots of goodness to sentient beings: Niệm giới, chẳng bỏ tâm Bồ Đề, đem tất cả thiện căn hồi hướng chúng sanh.
g) They remember heaven because they always keep in mind the enlightening beings in the heaven of happiness who are to become Buddhas in the next lifetime: Niệm thiên,

thường ghi nhớ Bồ Tát Nhứt Tâm Bổ Xứ tại Đâu Suất Thiên cung.

h) They remember sentient beings because they teach and tame them with wisdom and skill in means, reaching them all, without interruption: Niệm chúng sanh, trí huệ phương tiện giáo hóa điều phục đến khắp tất cả không gián đoạn.

8) Following the Holy Eightfold Path to Enlightenment is a Path of Enlightening Beings—Tùy thuận Bồ Đề Bát Thánh Đạo là Bồ Tát đạo:

a) They travel the path of right insight, getting rid of all false views: Thực hành đạo Chánh kiến, xa lìa tất cả tà kiến.

b) They exercise right thought, abandoning arbitrary conceptions, their minds always follow universal knowledge: Khởi chánh tư duy, bỏ vọng phân biệt, tâm thường tùy thuận nhứt thiết trí.

c) They always practice right speech, getting rid of faults of speech and following the words of sages: Thường thực hành chánh ngữ, rời lỗi ngữ nghiệp, tùy thuận Thánh ngôn.

d) They always cultivate right action, teaching sentient beings to make them peaceful and harmonious: Hằng tu chánh nghiệp, giáo hóa chúng sanh, khiến cho họ được điều phục.

e) They abide by right livelihood, being frugal and content, careful and correct in behavior, eating, dressing, sleeping, eliminating evil, and practicing good, all in accord with enlightenment, forever getting rid of all faults: An trụ chánh mạng, đầu đà tri túc, oai nghi thẩm chánh, tùy thuận Bồ Đề, thực hành Thánh chủng, tất cả lỗi lầm đều rời hẳn.

f) They arouse right energy, diligently cultivating all difficult practices of enlightening beings, entering the ten powers of Buddhas without hindrances: Khởi chánh tinh tấn, siêng tu tất cả khổ hạnh của Bồ Tát, nhập thập lực của Phật không chướng ngại.

g) Their minds always recollect correctly, able to remember all messages, eliminating all mundane distraction: Tâm thường chánh niệm, đều có thể ghi nhớ tất cả những ngôn âm, trừ diệt tâm tán động của thế gian.

h) Their minds are always correctly concentrated, they enter the door of inconceivable liberation of enlightening beings, and in one concentration they produce all concentrations: Tâm thường chánh định, khéo nhập môn Bồ tát bất tư nghì giải thoát, ở trong một tam muội xuất sanh tất cả môn tam muội.

9) Entering the nine successive concentrations is a Path of Enlightening Beings—Nhập cửu thứ đệ định là Bồ Tát đạo:

a) They detach from craving and ill-will, and expound the truth without inhibition in all they say: Rời dục nhiễm sân hại mà dùng tất cả ngữ nghiệp thuyết pháp vô ngại.

b) They extinguish thought and reflection, yet teach sentient beings with the thought and reflection of omniscience: Diệt trừ tư duy (giác), mà dùng tất cả trí tư duy (giác) giáo hóa chúng sanh.

c) They extinguish reflection, yet teach sentient beings with the reflection of omniscience: Dầu trừ quán sát, mà dùng tất cả trí quán sát giáo hóa chúng sanh.

d) They give up joy and emotion, yet they are most joyful when they see all Buddhas: Xả ly hỷ ái mà thấy tất cả chư Phật lòng rất hoan hỷ.

e) They give up worldly enjoyments and follow the transcendent enjoyment of the Path of enlightening beings: Rời thế gian lạc mà tùy thuận Bồ Tát đạo xuất thế lạc.

f) They enter concentration in the realm of form, yet without abandoning life in the realm of desire: Nhập sắc định mà chẳng bỏ thọ sanh nơi dục giới.

g) They are unshakable and enter formless concentration, yet without abandoning life in the realms of desire and form: Nhập vô sắc định mà chẳng bỏ thọ sanh nơi dục giới và sắc giới.

h) Though they abide in concentration in which all perceptions are extinguished, they do not stop the activity of enlightening beings: Dầu trụ trong diệt tưởng định, mà cũng chẳng dứt Bồ Tát hạnh.

i) Though they abide in concentration in which all sensations are extinguished, they do not

stop the activity of enlightening beings: Dầu trụ trong diệt thọ định, mà cũng chẳng dứt ồ Tát hạnh.

10) Learning the ten powers is a Path of Enlightening Beings—Học thập Phật lực là Bồ Tát đạo:

a) Knowledge of what is so and what is not so: Trí khéo biết thị xứ phi xứ.

b) Knowledge of the causes and effects, deeds and consequences, past, future, and present, of all sentient beings: Trí khéo biết nghiệp báo nhân quả, quá khứ, vị lai và hiện tại của tất cả chúng sanh.

c) Knowledge of the differences in faculties of all sentient beings and explaining the truth to them as is appropriate: Trí khéo biết căn cơ của tất cả chúng sanh chẳng đồng mà tùy nghi thuyết pháp.

d) Knowledge of infinite different natures of sentient beings: Trí khéo biết tất cả chúng sanh có vô lượng tánh.

e) Knowledge of differences in weak, middling, and superior understanding of all sentient beings, and means of introducing them to truth: Trí khéo biết tất cả chúng sanh kiến giải sai biệt, mà làm cho họ nhập vào pháp phương tiện.

f) Knowledge of manifesting the appearance and conduct of Buddha throughout all worlds, all lands, all times, all ages, without abandoning the pactics of enlightening beings: Trí biết khắp tất cả thế gian, tất cả cõi, tất cả tam thế, tất cả kiếp, hiện khắp hình tướng oai nghi của Như Lai, mà cũng chẳng bỏ việc làm của Bồ Tát.

g) Knowledge of all meditations, liberations, and concentrations, whether defiled or pure, timely or not, expediently producing door of liberation for enlightening beings: Trí khéo biết tất cả thiền, giải thoát, và các tam muội, hoặc cấu hoặc tịnh, thời cùng phi thời, chỉ là những phương tiện xuất sanh cho Bồ Tát giải thoát môn.

h) Knowledge of distinctions in all sentient beings's death in one place and birth in another in the various states of existence: Trí biết tất cả chúng sanh ở trong các loài chết đây sanh kia sai khác nhau.

i) Instantaneous knowledge of all ages in past, present and future: Trí ở trong một niệm đều biết tam thế tất cả kiếp số.

j) Knowledge of extinction of all sentient beings' deisres, compulsions, delusions, and habits, without abandoning the practices of Enlightening Beings: Trí khéo biết tất cả chúng sanh lạc dục, phiền não, nghi hoặc, tập khí đều diệt hết, mà chẳng rời bỏ hạnh Bồ Tát.

Ten kinds of peerless inconceivable realms of all Buddhas: Mười Cảnh Giới Vô Tỷ Của Chư Bồ Tát—Ten kinds of peerless inconceivable realms of all Buddhas, according to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33—Mười thứ cảnh giới vô tỉ bất tư nghì của chư Phật theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33.

1) Tất cả chư Phật một lần ngồi kiết già cùng khắp mười phương vô lượng thế giới: All Buddhas, once sitting, pervade infinite worlds in the ten directions.

2) All Buddhas, uttering one logical statement, can express all Buddha teachings: Tất cả chư Phật nói một cú nghĩa đều hay khai thị tất cả Phật pháp.

3) All Buddhas, emanating one light, can illuminate all worlds: Tất cả chư Phật phóng một quang minh đều chiếu khắp tất cả thế giới.

4) All Buddhas, in one body, can manifest all bodies: Tất cả chư Phật ở nơi một thân đều hay thị hiện tất cả thân.

5) All Buddhas can show all worlds in one place: Tất cả chư Phật ở trong một xứ đều hay thị hiện tất cả thế giới.

6) All Buddhas can ascertain all things within one knowledge without any impediment: Tất cả chư Phật ở trong một trí đều hay quyết rõ tất cả các pháp không bị ngăn ngại.

7) All Buddhas can travel to all worlds in the ten directions in a single moment of thought: Tất cả chư Phật ở trong một niệm đều hay qua khắp mười phương thế giới.

8) All Buddhas can manifest the infinite spiritual powers of the enlightened in a single instant: Tất cả chư Phật ở trong một niệm đều hiện Như Lai vô lượng oai lực.

9) All Buddhas can focus on all Buddhas and sentient beings of past, present and future in a single instant without confusion of mind: Tất cả chư Phật ở trong một niệm duyên khắp tam thế Phật và chúng sanh, tâm không tạp loạn.
10) All Buddhas are in one instant essentially the same as all Buddhas of past, future and present: Tất cả chư Phật ở trong một niệm cùng với tam thế tất cả Phật đồng một thể không hai.

Ten kinds of penetrations of actions of sentient beings: Mười Pháp Nhập Chúng Sanh Của Chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of penetrations of actions of sentient beings (utilzed by a great enlightening being) in the Flower Adornment Sutra—Mười pháp nhập chúng sanh của chư Bồ Tát trong Kinh Hoa Nghiêm.

1) They penetrate all sentient beings' past actions: Nhập tất cả chúng sanh quá khứ hạnh.
2) They penetrate all sentient beings' future actions: Nhập tất cả chúng sanh vị lai hạnh.
3) They penetrate all sentient beings' present actions: Nhập tất cả chúng sanh hiện tại hạnh.
4) They penetrate all sentient beings' good actions: Nhập tất cả chúng sanh thiện hạnh.
5) They penetrate all sentient beings' bad actions: Nhập tất cả chúng sanh bất thiện hạnh.
6) They penetrate all sentient beings' mental actions: Nhập tất cả chúng sanh tâm hạnh.
7) They penetrate all sentient beings' actions of senses: Nhập tất cả chúng sanh căn hạnh.
8) They penetrate all sentien beings' actions of understanding: Nhập tất cả chúng sanh giải hạnh.
9) They penetrate all sentient beings' actions of afflictions and habit energies: Nhập tất cả chúng sanh phiền não tập khí hạnh.
10) They penetrate all sentient beings' timely and untimely actions of teaching and training: Nhập tất cả chúng sanh giáo hóa điều phục thời và phi thời hạnh.

Ten kinds of perfect comprehension of a Buddha: According to the Lotus Sutra, there are ten kinds of perfect comprehension of a Buddha, or ten fields of knowledge that belong only to the Buddha—Theo Kinh Pháp Hoa, có mười sự lãnh hội viên mãn hay mười phạm vi của kiến thức mà chỉ có Đức Phật mới có:

1) The power to know right and wrong states: Năng lực biết cái đúng và cái sai.
2) The power to know the consequences of karma: Năng lực biết hậu quả của nghiệp.
3) The power to know all meditations and contemplations: Năng lực biết tất cả các thiền định và quán chiếu.
4) The power to know the various higher and lower capacities of living beings: Năng lực biết khả năng cao thấp của chúng sanh.
5) The power to know what living beings understand: Năng lực biết chúng sanh hiểu biết cái gì.
6) The power to know the basic nature and actions of living beings: Năng lực biết bản tánh và hành động của chúng sanh.
7) The power to know the causes and effects of living beings in all worlds: Năng lực biết nhân quả của chúng sanh trong mọi cảnh giới.
8) The power to know the results of karma in past lives: Năng lực biết kết quả của nghiệp trong những đời quá khứ.
9) The power to know by supernatural insight: Năng lực biết bằng trí siêu phàm.
10) The power of being free from all error, or infallibility in knowledge: Năng lực thoát khỏi mọi sai lầm, hay không thể sai lầm trong cái biết.

Ten kinds of performance of Buddha-work: Mười Phật Sự Vì Chúng Sanh Của Chư Phật—Ten kinds of performance of Buddha-work for sentient beings of all Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 33)—Chư Phật có mười điều vì chúng sanh làm Phật sự (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 33).

1) All Buddhas manifest physical forms to do Buddha-work for sentient beings: Chư Phật vì chúng sanh mà thị hiện sắc thân để làm Phật sự.
2) All Buddhas make subtle utterances to do Buddha-work for sentient beings: Chư Phật vì chúng sanh mà phát diệu âm thanh để làm Phật sự.

3) All Buddhas accept things to do Buddha-work for sentient beings: Chư Phật vì chúng sanh mà lấy sự "có chỗ thọ" để làm Phật sự.
4) All Buddhas accept nothing to do Buddha-work for sentient beings: Chư Phật vì chúng sanh mà lấy sự "không có chỗ thọ" để làm Phật sự.
5) All Buddhas do Buddha-work for sentient beings by means of earth, water, fire and air: Chư Phật vì chúng sanh mà dùng đất, nước, lửa, gió để làm Phật sự.
6) All Buddhas magically show all realms of objects to do Buddha-work for sentient beings: Chư Phật vì chúng sanh mà dùng thần lực tự tại thị hiện tất cả cảnh giới sở duyên để làm Phật sự.
7) All Buddhas do Buddha-work for sentient beings by various names and epithets: Chư Phật vì chúng sanh mà dùng nhiều thứ danh hiệu để làm Phật sự.
8) All Buddhas do Buddha-work for sentient beings by means of the realms of objects of Buddha-lands: Chư Phật vì chúng sanh mà dùng cảnh giới cõi Phật để làm Phật sự.
9) All Buddhas adorn and purify Buddha-lands to do Buddha-work for sentient beings: Chư Phật vì chúng sanh mà dùng cõi Phật nghiêm tịnh để làm Phật sự.
10) All Buddhas do Buddha-work for sentient beings silently, without words: Chư Phật vì chúng sanh mà dùng sự vắng lặng không lời để làm Phật sự.

Ten kinds of physical action of Great Enlightening Beings: Mười Thân Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of physical action of Great Enlightening Beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thân nghiệp của chư Đại Bồ Tát.

(I) Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme action of Buddhas and be able to enlighten all sentient beings—Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được Phật nghiệp vô thượng của Như Lai, đều có thể giác ngộ tất cả chúng sanh:

1) Filling all worlds with one body: Thân nghiệp nơi một thân tràn đầy tất cả thế giới.
2) Ability to appear before all sentient beings: Thân nghiệp ở trước tất cả chúng sanh đều có thể thị hiện.
3) Ability to undertake birth in all states of being: Thân nghiệp nơi tất cả các loài đều có thể thọ sanh.
4) Ability to travel in all worlds: Thân nghiệp du hành tất cả thế giới.
5) Ability to go to the assemblies of all Buddhas: Thân nghiệp qua đến chúng hội của chư Phật.
6) Ability to cover all worlds with one hand: Thân nghiệp dùng một tay có thể che khắp tất cả thế giới.
7) Ability to grind the iron surrounding mountains of all worlds to dust with one hand: Thân nghiệp có thể dùng một tay chà tất cả kim cang vi thiết sơn nát như vi trần.
8) Manifesting the formation and disintegration of all Buddha-lands in one's own body to show sentient beings: Thân nghiệp ở trong tự thân hiện tất cả cõi Phật thành hoại chỉ bày cho chúng sanh.
9) Admitting all realms of sentient beings into one body: Thân nghiệp dùng một thân dung thọ tất cả chúng sanh giới.
10) In one's own body manifesting all pure Buddha-lands, with all sentient beings attaining enlightenment therein: Thân nghiệp ở trong tự thân hiện khắp tất cả cõi Phật, thanh tịnh tất cả chúng sanh, rồi ở trong đó hiện thành đạo.

(II) Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme body of wisdom of Buddhas—Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được thân đại trí huệ vô thượng của Như Lai:

1) The body of transcendent ways, due to correctly practicing them all: Ba-La-Mật thân, vì đều chánh tu hành.
2) The body of four integrative methods, due to not abandoning sentient beings: Từ nhiếp thân, vì chẳng bỏ tất cả chúng sanh.
3) The body of great compassion, due to accepting immeasurable suffering in place of all sentient beings without wearying: Đại bi thân vì thay tất cả chúng sanh chịu vô lượng khổ không mỏi nhàm.

4) The body of great benevolence, due to saving all sentient beings: Đại từ thân, vì cứu hộ tất cả chúng sanh.
5) The body of blessings and virtue, due to benefitting all sentient beings: Phước đức thân, vì lợi ích tất cả chúng sanh.
6) The body of wisdom, being of the same one nature as the bodies of all Buddhas: Trí huệ thân vì đồng một tánh với tất cả Phật thân.
7) The body of reality, being forever free from undergoing birth in conditioned states: Pháp thân, vì lìa hẳn thọ sanh các loài.
8) The body of expedient means, appearing in all places: Phương tiện thân, vì tất cả xứ hiện tiền.
9) The body of spiritual powers, manifesting all mystic transformations: Thần lực thân, vì thị hiện tất cả thần biến.
10) The body of enlightenment, achieving true awareness at any time, as desired: Bồ Đề thân, vì tùy thích tùy thời thành chánh giác.

Ten kinds of pleasure of Great Bodhisattvas: Mười Môn Du Hý Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, chapter 38, there are ten kinds of pleasure of Great Bodhisattvas. Enlightening Beings who abide by these can attain the versality of great knowledge of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười môn du hí của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được đại trí du hý vô thưỡng của Như Lai.

1) Make the body of sentient beings the body of lands, without destroying the body of sentient beings: Đem thân chúng sanh làm thân quốc độ, mà cũng chẳng hoại thân chúng sanh.
2) Make the body of lands the body sentient beings, without destroying the body of lands: Đem thân quốc độ làm thân chúng sanh mà cũng chẳng hoại thân quốc độ.
3) In the body of Buddha they show the body of disciples and self-illumined ones, without diminishing the body of Buddha: Nơi Phật thân thị hiện thân Thanh văn, thân Độc giác, mà chẳng giảm thân Phật.
4) In the body of disciples and self-illumined ones they show the body of Buddha, without augmenting the body of disciples and self-illumined ones: Nơi thân Thanh văn, thân Độc giác thị hiện Phật thân, mà chẳng tăng trưởng thân Thanh văn, thân Độc giác.
5) In the body of practices of enlightening beings they show the body of attainment of enlightenment, without cutting off the body of practices of Enlightening Beings: Nơi thân Bồ Tát hạnh thị hiện thân thành chánh giác mà chẳng đoạn thân Bồ Tát hạnh.
6) In the body of attainment of enlightenment they manifest cultivation of the body of practices of Enlightening Beings, without diminishing the body of attainment of enlightenment: Nơi thân thành chánh giác thị hiện thân tu hành Bồ Tát hạnh, mà chẳng giảm thân thành chánh giác.
7) Show the body of birth and death in the realm of nirvana, without clinging to birth and death: Nơi cõi Niết bàn thị hiện thân sanh tử, mà chẳng nhiễm trước sanh tử.
8) Show nirvana in the realm of birth and death, yet without finally entering nirvana: Nơi cõi sanh tử thị hiện Niết bàn, mà chẳng rốt ráo nhập nơi Niết bàn.
9) Enter into concentration, yet manifest all ordinary action, without relinquishing the correct reception of concentration: Nhập tam muội mà thị hiện tất cả nghiệp, nhưng chẳng bỏ rời tam muội chánh thọ.
10) In the presence of one Buddha they hear and absorb the teaching, not moving physically yet by the power of concentration appearing physically in the audiences of untold Buddhas, neither dividing their bodies not rising from concentration, continuously hearing and absorbing the teachings, in this way moment to moment producing untold concentration-bodies in each concentration-body, going on this way, so that the ages of time may be exhausted but the concentration-bodies of enlightening beings are inexhaustible: Ở chỗ một Đức Phật nghe pháp thọ trì, thân chẳng động mà dùng sức tam muội ở trong bất khả thuyết Phật hội đều hiện thân mà chẳng phân thân cũng chẳng khởi định, mà nghe pháp thọ trì tương tục chẳng dứt, niệm niệm như vậy nơi mỗi thân tam muội đều xuất sanh bất khả thuyết thân

tam muội. Tất cả kiếp còn có cùng tận mà thân tam muội của Bồ tát chẳng thể cùng tận.

Ten kinds of possession by demons of Great Enlightening Beings: Mười Điều Bị Ma Nhiếp Trì Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of possession by demons of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who can leave these ten can attain the supreme supportive power of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều bị ma nhiếp trì của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát rời bỏ được mười điều ma nhiếp trì nầy thời được mười điều chư Phật nhiếp trì.

1) Laziness: Tâm lười biếng.
2) Narrowness and meanness of aspiration: Chí nguyện hèn kém.
3) Satisfaction with a little practice: Nơi công hạnh chút ít lại cho là đủ.
4) Exclusivity: Lãnh thọ một hạnh, từ chối những hạnh khác.
5) Not making great vows: Chẳng phát đại nguyện.
6) Liking to be in tranquil extinction and annihilating afflictions, forgetting the Bodhi mind: Thích nơi tịch diệt, dứt trừ phiền não, nên quên mất Bồ Đề tâm.
7) Permanently annihilating birth and death: Dứt hẳn sanh tử.
8) Giving up the practices of enlightening beings: Bỏ hạnh Bồ Tát.
9) Not edifying sentient beings: Chẳng giáo hóa chúng sanh.
10) Doubting and repudiating the truth: Nghi báng chánh pháp.

** See Ten kinds of support by Buddhas.

Ten kinds of powers: Thập Lực Bồ Tát.

(I) Ten kinds of powers, according to the Flower Adornment Sutra, chapter 38. Enlightening Beings who abide by these can acquire the supreme power of Buddhas—Thập Lực Bồ Tát theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38 (Ly Thế Gian). Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời có đủ năng lực vô thượng của Như Lai:

1) The power to comprehend the inherent essence of all things: Năng lực nhập tự tánh của chư pháp.
2) The power to comprehend that all things are like phantoms: Năng lực nhập tất cả các pháp như hóa.
3) The power to comprehend that all things are like illusions: Năng lực nhập tất cả các pháp như huyễn.
4) The power to comprehend that all things are Buddha's teachings: Năng lực nhập tất cả các pháp đều là Phật pháp.
5) The power to have no attachments to anything at all: Năng lực nơi tất cả các pháp không nhiễm trước.
6) The power to clearly understand all things: Năng lực hiểu rõ chư pháp.
7) The power of the respectful mind never abandoning spiritual teachers: Năng lực nơi tất cả thiện tri thức hằng chẳng bỏ rời tâm tôn trọng.
8) The power to cause all roots of goodness to reach supreme knowledge: Năng lực làm cho tất cả thiện căn thuận đến trí vô thượng Bồ Đề.
9) The power of deep faith in all Buddhas' teachings without rejection: Năng lực nơi tất cả Phật pháp thâm tín chẳng hủy báng.
10) The power of skill in preventing the will for omniscience from backsliding: Năng lực làm cho nhứt thiết trí tâm bất thối thiện xảo.

(II) Enlightening beings who abide by these can attain the Buddhas' ten powers of omniscience—Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được thập lực nhứt thiết trí vô thượng của chư Phật.

1) Power of the profound mind, not getting mixed up in worldly feelings: Thâm tâm lực vì chẳng tạp tất cả thế tình.
2) Power of overmastering profound mind, not giving up the ways of enlightenment: Tăng thượng thâm tâm lực, vì chẳng bỏ tất cả Phật pháp.
3) Power of means, consummating whatever they do: Phương tiện lực, vì tất cả công hạnh đều rốt ráo.
4) Power of knowledge, comprehending the activities of all minds: Trí lực vì biết tất cả tâm hành.

5) Power of vows, fulfilling all aspirations: Nguyện lực, vì tất cả mong cầu đều làm cho viên mãn.
6) Power of practice, continuing forever: Hạnh lực vì cùng tột thuở vị lai chẳng dứt.
7) Power of vehicle of liberation, able to produce all vehicles of liberation without abandoning the great universal vehicle: Thừa lực vì hay xuất sanh tất cả thừa mà chẳng bỏ đại thừa.
8) Power of miraculous transformations, showing all pure worlds and all Buddhas appearing in the worlds in each pore: Thần biến lực, vì ở trong mỗi lỗ lông đều thị hiện tất cả thế giới thanh tịnh, tất cả Như Lai.
9) Power of enlightenment, inspiring all sentient beings to seek enlightenment and become Buddhas, without end: Bồ Đề lực, vì làm cho tất cả chúng sanh phát tâm thành Phật không đoạn tuyệt.
10) Power of turning the wheel of the teaching, explaining one expression of truth in accord with the faculties, temperaments, and inclinations of all sentient beings: Chuyển Pháp Luân lực, vì nói một câu pháp đều xứng những căn tánh dục lạc của tất cả chúng sanh.

Ten kinds of power possessed by Great Enlightening Beings: Mười Lực Của Chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of power in Chapter 27, Flower Adornemtn Sutra—Mười thứ lực trong Phẩm 27 Kinh Hoa Nghiêm.

(A) To attain these ten kinds of power, Enlightening Beings must—Để đạt được mười thứ lực nầy, chư Bồ Tát phải:

1) Abide in the concentration of freedom in the elemental cosmos: An trụ trong Pháp giới tự tại Đại Tam muội.
2) Ten kinds of Ocean: Có mười thứ hải—See Ten kinds of Ocean.
3) Ten kinds of excellence: Có mười thứ thù thắng—See Ten kinds of excellence.

(B) What are these ten kinds of power?—Mười thứ lực nào?:

1) The power of courageous strength, because they tame worldlings: Sức dũng kiện, vì điều phục thế gian.
2) The power of energy because they never backslide: Sức tinh tấn, vì hằng chẳng thối chuyển.
3) The power of nonattachment, because they get rid of defiling obsessions: Sức vô trước, vì lìa các cấu nhiễm.
4) The power of silent calm, because they have no disputes about anything: Sức tịch tịnh, vì không tranh luận nơi tất cả pháp.
5) The power to oppose or conform, because they are free in the midst of all things: Sức nghịch thuận, vì nơi tất cả pháp tâm tự tại.
6) The power of the nature of things, because they attain mastery of all truths: Sức pháp tánh, vì trong các nghĩa được tự tại.
7) The power of nonobstruction, because their knowledge and wisdom is immensely vast: Sức vô ngại, vì trí huệ quảng đại.
8) The power of fearlessness, because they can explain all truths: Sức vô úy, vì khéo thuyết pháp.
9) The power of intellect, because they can hold all truths: Sức biện tài, vì khéo thọ trì các pháp.
10) The power of revelation, because their knowledge and wisdom is boundless: Sức khai thị, vì trí huệ vô biên.

Ten kinds of practice of great enlightening beings: Mười Hạnh Bồ Tát.

(I) Ten kinds of practices, which are expounded by the Buddhas of past, present and future (The Flower Adornment Sutra—Chapter 21—Ten Practices)—Mười hạnh Bồ Tát mà chư Phật đã tuyên thuyết trong tam thế theo Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 21 (Thập Hạnh):

1) The practice of giving joy: Hoan hỷ hạnh.
2) Beneficial practice: Nhiêu ích hạnh.
3) Practice of nonopposition: Vô vi nghịch hạnh:.
4) Practice of indomitability: Vô khuất nhiễu hạnh.
5) Practice of nonconfusion: Vô si loạn hạnh.
6) Practice of good manifestation: Thiện hiện hạnh.
7) Practice of nonattachment: Vô trước hạnh.
8) Practice of that which is difficult to attain: Nan đắc hạnh.
9) Practice of good teachings: Thiện pháp hạnh.

10) Practice of truth: Chơn thiệt hạnh.

(II) According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, Great Enlightening Beings have ten kinds of practice which help them attain the practice of the unexcelled knowledge and wisdom of Buddhas—Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38, chư Bồ Tát có mười thứ hạnh giúp họ được đại trí huệ vô thượng của chư Như Lai.

1) Practice dealing with all sentient beings, to develop them all to maturity: Hạnh vì tất cả chúng sanh, vì nhờ đó mà làm cho khắp cả được thành thục.
2) Practice seeking all truths, to learn them all: Hạnh cầu tất cả các pháp, vì nhờ đó mà tu học tất cả.
3) Practice of all roots of goodness, to cause them all to grow: Hạnh làm tất cả các thiện căn và khiến cho chúng tăng trưởng.
4) Practice of all concentration, to be single-minded, without distraction: Hạnh Tam muội vì nhờ đó mà được nhứt tâm bất loạn.
5) Practice of all knowledge, to know everything: Hạnh thực hành trí huệ vì nhờ đó mà không có chi là chẳng rõ chẳng biết.
6) Practice of all cultivations, to be able to cultivate them all: Hạnh tu tập tất cả, do đó mà không chi là không tu được.
7) Practice dealing with all Buddha-lands, to adorn them all: Hạnh nương nơi tất cả Phật sát (Phật độ—Phật quốc), vì thảy đều trang nghiêm.
8) Practice dealing with all good companions, respecting and supporting them: Hạnh tôn trọng và hỗ trợ tất cả thiện hữu tri thức.
9) Practice dealing with all Buddhas, honoring and serving them: Hạnh tôn kính và cúng dường chư Như Lai.
10) Practice all supernatural powers, to be able to transform anywhere, anytime to help sentient beings: Hạnh tu tập thần thông biến hóa, vì nhờ đó mà có thể biến hóa tự tại để hóa độ chúng sanh.

Ten kinds of precepts: Thập Loại Giới—Mười loại giới—Ten kinds of precepts—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38—Detachment From The World), great Enlightening Beings have ten kinds of precepts which help them attain the unexcelled great transcendent discipline of the Buddhas—Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm, có mười loại giới dành cho chư đại Bồ Tát nhằm giúp họ đạt được giới quảng đại Ba-La-Mật vô thượng của chư Như Lai.

1) Not giving up the determination for enlightenment: Giới chẳng bỏ Bồ Đề tâm.
2) Leaving behind the stages of individual salvation: Giới xa lìa bực nhị thừa.
3) Observing and benefiting all sentient beings: Giới quán sát lợi ích tất cả chúng sanh.
4) Inducing all sentient beings to live by the teachings of Buddha: Giới khiến tất cả chúng sanh an trụ nơi Phật pháp.
5) Cultivating all the sciences of enlightening beings: Giới tu tất cả sở học của Bồ Tát.
6) Not being acquisitive in respect to anything: Giới vô sở đắc nơi tất cả pháp.
7) Dedicating all roots of goodness to enlightenment: Giới đem tất cả thiện căn hồi hướng Bồ Đề.
8) Not being attached to any of the incarnations of Buddhas: Giới chẳng tham trước tất cả thân Như Lai.
9) Reflecting on all things and getting rid of grasping and clinging: Giới tư duy tất cả các pháp và xa lìa nhiễm trước.
10) Regulating all their faculties: Giới chư căn luật nghi (điều tiết lục căn).

Ten kinds of principle of Great Bodhisattvas: Mười Nghĩa Của Chư Đại Bồ Tát—See Ten kinds of principle of Great Enlightening Beings.

Ten kinds of principle of Great Enlightening Beings: Mười Nghĩa Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of principle of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme principle of omniscience—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười nghĩa của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ tát an trụ trong pháp nầy thời được nhứt thiết trí vô thượng nghĩa.

1) Principle of great learning, steadfastly putting it into practice: Đa văn nghĩa vì kiên cố tu hành.

2) Principle of truth, skillfully thinking about it and discerning it: Pháp nghĩa, vì khéo suy gẫm lựa chọn.
3) Principle of emptiness, the ultimate truth being emptiness: Không nghĩa, vì đệ nhứt nghĩa không.
4) Principle of silence and calm, being detached from the clamor and confusion of sentient beings: Tịch tịnh nghĩa, vì xa rời những ồn náo của chúng sanh.
5) Principle of according with truth, realizing that past, present and future are equal: Bất khả thuyết nghĩa, vì chẳng chấp tất cả ngữ ngôn: Principle of inexpressibility, not clinging to words.
6) Như thiệt nghĩa, vì thấu rõ tam thế bình đẳng.
7) Principle of the realm of reality, all things being one in essence: Pháp giới nghĩa, vì tất cả các pháp đồng một vị.
8) Principle of true Thusness, as all who realize Thusness enter it: Chơn như nghĩa, vì tất cả Như Lai thuận nhập.
9) Principle of the limit of reality, realizing ultimate truth: Thiệt tế nghĩa, vì biết rõ rốt ráo chơn thiệt nghĩa của pháp tối thượng.
10) Principle of great ultimate nirvana, extinguishing all suffering yet carrying out the practices of Enlightening Beings: Đại Bát Niết Bàn nghĩa, vì diệt tất cả khổ để tu những hạnh Bồ Tát.

Ten kinds of profound great determinations that enlightening beings do not abandon: Mười Pháp Chẳng Bỏ Tâm Thâm Đại Của Chư Bồ Tát—Ten kinds of profound great determinations that enlightening beings do not abandon, according to the Flower Adornment Sutra, chapter 38 (Detachment from the World). Enlightening Beings who abide by these will be able not to abandon all principles of Buddhahood—Mười Pháp Chẳng Bỏ Tâm Thâm Đại Của Chư Bồ Tát theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38 (Ly Thế Gian). Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời chẳng bỏ tất cả Phật pháp.

1) They do not abandon the profound great determination to fullfil the enlightenment that all Buddhas realize: Chẳng bỏ tâm thâm-đại thành tựu viên mãn tất cả Phật Bồ Đề.
2) To edify and civilize all sentient beings: Chẳng bỏ tâm thâm-đại giáo hóa điều phục tất cả chúng sanh.
3) To perpetuate the lineage of Buddhas: Chẳng bỏ tâm thâm-đại chẳng dứt chủng tánh của Phật.
4) To associate with all good spiritual friends: Chẳng bỏ tâm thâm-đại gần gủi tất cả thiện tri thức.
5) To honor and service all Buddhas: Chẳng bỏ tâm thâm-đại cúng dường tất cả chư Phật.
6) To wholeheartedly seek all the virtuous qualities of the Great Vehicle of universal salvation: Chẳng bỏ tâm thâm-đại chuyên cầu tất cả pháp công đức đại thừa.
7) To cultivate religious practice in the company of all Buddhas and maintain pure conduct: Chẳng bỏ tâm thâm-đại ở chỗ chư Phật tu phạm hạnh, hộ trì tịnh giới.
8) To associate with all enlightening beings: Chẳng bỏ tâm thâm-đại thân cận tất cả Bồ Tát.
9) To seek the means of applying and preserving all Buddha teachings: Chẳng bỏ tâm thâm đại cầu tất cả Phật pháp phương tiện hộ trì.
10) To fulfill all practices and vows of Enlightening Beings and develop all qualities of Buddhahood: Chẳng bỏ tâm thâm-đại thành nguyện tất cả Bồ Tát hạnh nguyện, chứa nhóm tất cả Phật pháp.

Ten kinds of profound mind of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): Mười Thâm Tâm Của Chư Đại Bồ Tát—See Ten profound mind (B).

Ten kinds of profound penetration of the Buddhas's teachings of Great Enlightening Beings: Mười Thâm Nhập Phật Pháp Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of profound penetration of the Buddhas's teachings of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can penetrate the most profound essence of the great knowledge and wisdom of unexcelled, complete perfect enlightenment—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều thâm nhập Phật pháp của chư đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ nơi pháp nầy thời được nhập nơi tánh

thậm thâm đại trí huệ vô thượng chánh đẳng chánh giác.

1) They penetrate all worlds of the past: Nhập tất cả thế giới đời quá khứ.
2) They penetrate all worlds in the future: Nhập tất cả pháp giới đời vị lai.
3) They penetrate the numbers, patterns, explanations, and purities of the present: Nhập tất cả thế giới đời hiện tại, thế giới hạnh, thế giới thuyết, thế giới thanh tịnh.
4) They penetrate the variety of all worlds: Nhập các thứ tánh của tất cả thế giới.
5) They penetrate the various actions and consequences of all sentient beings: Nhập các thứ nghiệp báo của tất cả chúng sanh.
6) They penetrate the various practices of all Enlightening Beings: Nhập các thứ hạnh của tất cả Bồ Tát.
7) They know the order of appearance of all Buddhas of the past: Biết quá khứ tất cả thứ đệ của các vị Phật.
8) They know the order of appearance of all Buddhas of the future: Biết tất cả vị lai tất cả thứ đệ của các vị Phật.
9) They know the lands and congregations of all Buddhas present in the cosmos, their teaching and training: Biết hiện tại thập phương tận hư không pháp giới tất cả Phật, quốc độ, chúng hội, thuyết pháp, điều phục.
10) They know principles of the world: Biết thế gian pháp.

a) Principles of Buddhist disciples: Thanh Văn pháp.
b) Principles of Individual Illuminates: Độc giác pháp.
c) Principles of Buddhas: Như Lai pháp.
d) Even though they know all these principles, they have no discrimination, and yet expound various principles. They thoroughly penetrate the realm of reality because there is nothing to penetrate: Dầu biết các pháp đều không phân biệt mà thuyết các pháp, vì điều nhập pháp giới mà không sở nhập như chỗ thuyết pháp không hề thủ trước.

Ten kinds of proper timing of all Buddhas: Mười Điều Chẳng Lỗi Thời Của Chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of proper timing of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười điều chẳng lỗi thời của chư Phật.

1) All Buddhas attain Anuttara Samyak Sambodhi at the proper time: Tất cả chư Phật thành chánh đẳng chánh giác chẳng lỗi thời.
2) All Buddhas develop and mature those with affinity at the appropriate time: Tất cả chư Phật thành thục kẻ có duyên chẳng lỗi thời.
3) All Buddhas give enlightening beings instructions for the future at proper time: Tất cả chư Phật thọ ký cho chư Bồ Tát chẳng lỗi thời.
4) All Buddhas show spiritual powers in accord with sentient beings' minds at the proper time: Tất cả chư Phật theo tâm chúng sanh mà thị hiện thần lực chẳng lỗi thời.
5) All Buddhas show Buddha-bodies in accord with sentient beings' understandings at the proper time: Tất cả chư Phật theo chỗ hiểu của chúng sanh mà thị hiện thân Phật chẳng lỗi thời.
6) All Buddhas persist in great relinquishment at the proper time: Tất cả chư Phật trụ nơi đại xả chẳng lỗi thời.
7) All Buddhas go into inhabited places at appropriate time: Tất cả chư Phật vào các tụ lạc chẳng lỗi thời.
8) All Buddhas receive the pure and faithful at the proper time: Tất cả chư Phật nhiếp thọ các chúng sanh tịnh tín chẳng lỗi thời.
9) All Buddhas tame evil sentient beings at the appropriate time: Tất cả chư Phật điều phục những chúng sanh ác chẳng lỗi thời.
10) All Buddhas reveal the inconceivable occult powers of the enlightened at the proper time: Tất cả chư Phật hiện bất tư nghì Phật thần thông chẳng lỗi thời.

Ten kinds of pure benevolence of great enlightening beings: Mười Thanh Tịnh Từ Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of pure benevolence of great enlightening beings. Enlightening beings who abide by these can atain the supreme, vast, pure benevolence of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thanh tịnh từ của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được thanh tịnh từ quảng đại vô thượng của Như Lai.

1) Impartial pure benevolence, caring for all sentient beings without discrimination: Thanh tịnh từ tâm bình đẳng, vì nhiếp (lo lắng) khắp chúng sanh không lựa chọn.
2) Helpful pure benevolence, bringing happiness by whatever they do: Thanh tịnh từ lợi ích, vì mang lại lợi ích cho chúng sanh bất cứ thứ gì làm được.
3) Pure benevolence taking care of people in the same way as oneself, ultimately bringing about emancipation from birth and death: Thanh tịnh từ nhiếp người đồng như mình, vì rốt ráo đều làm cho ra khỏi sanh tử.
4) Pure benevolence not abandoning the world, the mind always focused on accumulating roots of goodness: Thanh tịnh từ chẳng bỏ thế gian, vì tâm thường duyên niệm chứa nhóm thiện căn.
5) Pure benevolence able to bring liberation, causing all sentient beings to annihilate all afflictions: Thanh tịnh từ có thể đến giải thoát, vì khiến khắp chúng sanh trừ diệt tất cả phiền não.
6) Pure benevolence generating enlightenment, inspiring all sentient beings to seek omniscience: Thanh tịnh từ xuất sanh Bồ Đề, vì khiến khắp chúng sanh phát tâm cầu nhứt thiết trí.
7) Pure benevolence unobstructed by the world, radiating great light illuminating everywhere equally: Thanh tịnh từ thế gian vô ngại, vì phóng đại quang minh bình đẳng chiếu khắp.
8) Pure benevolence filling space, reaching everywhere to save sentient beings: Thanh tịnh từ đầy khắp hư không, vì cứu hộ chúng sanh không xứ nào chẳng đến.
9) Pure benevolence focused on truth, realizing the truth of Thusness: Thanh tịnh từ pháp duyên, chúng pháp như như chơn thiệt.
10) Pure benevolence without object, entering enlightening beings's detachment from life: Thanh tịnh từ vô duyên, vì nhập Bồ Tát ly sanh tánh.

Ten kinds of pure compassion of Great Enlightening Beings: Mười Thanh Tịnh Bi Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure compassion of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these attain the supremely great compassion of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thanh tịnh bi của chư Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được thanh tịnh bi quảng đại vô thượng của Như Lai.

1) Pure compassion without companion, as they make their determination indepedently: Thanh tịnh bi không bạn bè, vì riêng mình phát tâm đó.
2) Tireless pure compassion, not considering it troublesome to endure pain on behalf of all sentient beings: Thanh tịnh bi không mỏi nhàm, vì thay thế tất cả chúng sanh thọ khổ chẳng cho là khó nhọc.
3) Pure compassion taking on birth in difficult situations, for the purpose of liberating sentient beings: Thanh tịnh bi thọ sanh ở xứ nạn, với mục đích cứu độ chúng sanh bị nạn.
4) Pure compassion taking on birth on pleasant conditions, to show impermanence: Thanh tịnh bi thọ sanh ở đường lành vì thị hiện vô thường.
5) Pure compassion for the sake of wrongly fixated sentient beings, never give up their vow of universal liberation: Thanh tịnh bi vì những chúng sanh tà định, mà nhiều kiếp chẳng bỏ hoằng thệ.
6) Pure compassion not clinging to personal pleasure, giving happiness to all sentient beings: Thanh tịnh bi chẳng nhiễm trước sự vui của mình, vì cho khắp chúng sanh sự sung sướng.
7) Pure compassion not seeking reward, purifying their mind: Thanh tịnh bi chẳng cầu báo ân, vì tu tâm trong sạch.
8) Pure compassion able to remove delusion by explaining the truth: Thanh tịnh bi có thể trừ điên đảo, vì nói pháp như thiệt.
9) The ninth pure compassion: Thanh tịnh bi thứ chín—Conceive great compassion for sentient beings—Khởi đại bi nơi chúng sanh:

a) Know all things are in essence pure and have no clinging or irritation: Biết tất cả pháp bổn tánh thanh tịnh không nhiễm trước, không nhiệt não.
b) Suffering is experienced because of afflictions of adventitious defilements: Vì do

khách trần phiền não nên thọ những điều khổ.

c) This is called essential purity , as they explain to them the principle of undefiled pure light: Tâm đại bi nầy được gọi là bổn tánh thanh tịnh vì chúng sanh mà diễn thuyết pháp vô cấu thanh tịnh.

10) The tenth pure compassion—Thanh tịnh đại bi thứ mười:

a) Know that all phenomena are like the tracks of birds in the sky: Biết chư pháp như dấu chim bay giữa không gian.

b) Sentient beings' eyes are clouded by delusion and they cannot clearly realize this: Chúng sanh si lòa chẳng thể quán sát biết rõ các pháp.

c) Observing this, Enlightening Beings conceive great compassion, called true knowledge, which teaches sentient beings nirvana: Thấy vậy, chư Bồ Tát phát khởi tâm đại bi chơn thiệt trí, khai thị cho chúng sanh pháp Niết bàn.

Ten kinds of pure discipline of Great Enlightening Beings: Mười Thanh Tịnh Giới Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure discipline of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme flawless pure discipline of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thanh tịnh giới của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được thanh tịnh giới vô thượng không lỗi lầm của chư Như Lai.

1) Pure discipline of the body, guarding themselves from evil deeds: Thân thanh tịnh giới, vì giữ gìn ba điều ác nơi thân.

2) Pure discipline of speech, getting rid of faults of speech: Ngữ thanh tịnh giới, vì xa lìa các lỗi nơi lời nói.

3) Pure discipline of mind, forever getting rid of greed, hatred, and false views: Tâm thanh tịnh giới, vì mãi mãi xa lìa tham, sân, tà kiến.

4) The pure discipline of not destroying any subjects of study, being honorable leaders among people: Thanh tịnh giới chẳng phá tất cả học xứ, vì làm tôn chủ trong tất cả nhơn thiên.

5) The pure discipline of preserving the aspiration for enlightenment, not liking the lesser vehicles of individual salvation: Thanh tịnh giới thủ hộ tâm Bồ Đề, vì chẳng ham thích tiểu thừa tự độ.

6) The pure discipline of preserving the regulations of the Buddha, greatly fearing even minor offenses: Thanh tịnh giới giữ gìn điều chế qui luật của Đức Phật, vì nhẫn đến tội vi tế cũng sanh lòng e sợ.

7) The pure discipline of secret protection, skillfully drawing out undisciplined sentient beings: Thanh tịnh giới ẩn mật hộ trì, vì khéo cứu chúng sanh phạm giới.

8) The pure discipline of not doing any evil, vowing to practice all virtuous principles: Thanh tịnh giới chẳng làm các điều ác, vì thệ tu tất cả các pháp lành.

9) The pure discipline of detachment all views of existence, having no attachment to precepts: Thanh tịnh giới xa lìa tất cả kiến chấp hữu lậu, vì không chấp nơi giới.

10) The pure discipline of protecting all sentient beings, activating great compassion: Thanh tịnh giới thủ hộ tất cả chúng sanh, vì phát khởi đại bi.

Ten kinds of pure energy of Great Enlightening Beings: Mười Thanh Tịnh Tinh Tấn Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure energy of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme great energy of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp tinh tấn thanh tịnh của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được đại tinh tấn thanh tịnh vô thượng của chư Như Lai.

1) The physical energy—Thân thanh tịnh tinh tấn:

a) Attend Buddhas, enlightening beings, teachers, and elders: Thừa sự cúng dường chư Phật, Bồ Tát, và các sư trưởng.

b) Honoring fields of blessings: Tôn trọng phước điền.

c) Never retreating: Chẳng bao giờ thối chuyển.

2) Pure verbal energy—Ngữ thanh tịnh tinh tấn:

a) Extensively explaining to others whatever teachings they learn without wearying: Tùy

pháp đã nghe rộng vì người mà diễn thuyết không mỏi mệt.
b) Praising the virtues of Buddhahood without wearying: Tán thán công đức của chư Phật không mỏi mệt.
3) Pure mental energy, able to enter and exit the following without cease—Ý thanh tịnh tinh tấn, vì khéo nhập xuất những hạnh sau đây không ngừng nghỉ:
a) Kindness: Từ.
b) Compassion: Bi.
c) Joy: Hỷ.
d) Equanimity: Xả.
e) Meditations: Thiền định.
f) Liberations: Giải thoát.
g) Tam muội: Concentrations.
4) Pure energy of honesty—Tâm chánh trực thanh tịnh tinh tấn:
a) Being free from deceptiveness, flattery, deviousness, and dishonesty: Không dối trá, xu nịnh, tà vạy và hư giả.
b) Not regressing in any efforts: Siêng tu không thối chuyển.
5) Pure energy of determination on increasing progress—Tâm tăng thắng thanh tịnh tinh tấn:
a) Always intent on seeking higher and higher knowledge: Thường cầu thượng thượng trí huệ.
b) Aspiring to embody all good and pure qualities: Nguyện đủ tất cả pháp bạch tịnh.
6) Unwasteful pure energy—Thanh tịnh tinh tấn chẳng luống bỏ:
a) Embodying charity, morality, tolerance, learning, and diligence: Nhiếp lấy bố thí, trì giới, nhẫn nhục, đa văn và bất phóng dật.
b) Continuing to practice these unceasingly until enlightenment: Tiếp tục tu hành những pháp nầy nhẫn đến Bồ Đề mà không ngừng nghỉ giữa chừng.
7) Pure energy conquering all demons, able to extirpate greed, hatred, delusion, false views, and all other bonds and veils of afflictions: Hàng phục ma quân thanh tịnh tinh tấn, vì đều có thể trừ diệt tham, sân, si, tà kiến, triền cái và phiền não.
8) Pure energy of fully developing the light of knowledge—Thành tựu viên mãn trí huệ quang minh thanh tịnh tinh tấn:
a) Being carefully observant in all actions: Khéo quán sát mọi việc làm.
b) Consummating them all: Khiến tất cả mọi việc đều rốt ráo.
c) Preventing later regret: Chẳng để phải ăn năn về sau.
d) Attaining all the uniques qualities of Buddhahood: Đạt được Phật bất cộng pháp.
9) Pure energy without coming or going—Vô lai vô khứ thanh tịnh tinh tấn:
a) Attaining true knowledge: Được trí như thật.
b) Entering the door of the realm of reality, body, speech and mind all impartial: Nhập môn pháp giới, thân khẩu ý đều bình đẳng.
c) Understanding forms are formless: Hiểu rõ tướng tức vô tướng.
d) Having no attachments: Không chấp trước.
10) Pure energy developing the light of Teaching—Thành tựu pháp quang thanh tịnh tinh tấn:
a) Transcending all stages: Vượt quá các địa.
b) Attaining the coronation of Buddhas: Được Phật quán đảnh.
c) With uncontaminated body manifesting the appearances of death and birth: Dùng thân vô lậu mà thị hiện tử sanh.
d) Leaving home and attaining enlightenment: Xuất gia thành đạo.
e) Teaching and passing away: Thuyết pháp diệt độ.
f) Fulfilling such tasks of Universal Good: Đầy đủ sự Phổ Hiền như vậy.

Ten kinds of pure equanimity of enlightening beings: Mười Thanh Tịnh Xả Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure equanimity of enlightening beings. Enlightening beings who abide by these can attain the supremely pure equanimity of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38, có mười thanh tịnh xả của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được thanh tịnh xả quảng đại vô thượng của Như Lai.
1) Not becoming emotionally attached to sentient beings who honor and support them: Chẳng sanh lòng ái trước với tất cả những chúng sanh cung kính cúng dường.

2) Not being angered at sentient beings who slight and revile them: Chẳng sanh lòng oán giận với những chúng sanh khinh mạn hủy báng mình.
3) Always being in the world, but not being affected by the vicissitudes (greed, hatred, anger, pride, wrong views, killing, stealing, adultery, etc) of worldly things: Thường đi trong thế gian, mà chẳng bị các pháp thế gian (tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, sát, đạo, dâm, vọng) làm nhiễm.
4) Instructing sentient beings who are fit for the Teaching at the appropriate times, while not conceiving aversion for sentient beings who are not fit for the Teaching: Hóa độ chúng sanh hợp thời hợp lúc; đối với chúng sanh khó hóa độ cũng không đem lòng ghét bỏ.
5) Not seeking the states of learning or nonlearning of the two lesser vehicles: Chẳng cầu pháp học và vô học của Nhị thừa.
6) Always being aloof from all desires that are conducive to afflictions: Tâm thường xa lìa tất cả dục lạc đưa đến phiền não.
7) Not praising the two lesser vehicles' aversion to birth and death: Chẳng khen hàng nhị thừa nhàm lìa sanh tử.
8) Avoiding worldly talks—Xa lìa tất cả lời thế gian:
a) Talk that is not nirvana: Lời phi Niết bàn.
b) Talk that is not dispassionate: Lời phi ly dục.
c) Talk that is not according to truth: Lời chẳng thuận lý.
d) Talk that disturbs others: Lời não loạn người khác.
e) Talk of individual salvation: Lời Thanh Văn Duyên Giác.
f) Talks that obstruct the Path of enlightening beings: Những lời làm chướng Bồ Tát đạo.
9) The ninth pure joy—Thanh tịnh hỷ thứ chín:
a) Waiting for the appropriate times to teach sentient beings whose faculties are mature and have developed mindfulness and precise awareness, but do not yet know the supreme truth: Chờ đúng thời hóa độ những chúng sanh đã thành thục phát sanh niệm huệ, nhưng chưa biết được pháp tối thượng.
b) Waiting for the appropriate times to teach sentient beings whom the enlightening being has already instructed in the past, but who cannot be tamed until the enlightening being reaches Buddhahood: Đúng thời giáo hóa chúng sanh đã được Bồ Tát giáo hóa thuở trước, nhưng phải đợi đến khi Bồ Tát thành Phật quả mới độ được.
10) The tenth pure joy—Thanh tịnh hỷ thứ mười:
a) Not considering people as higher or lower: Không quan niệm cao hạ với chúng sanh.
b) Being free from grasping and rejection: Xa rời thủ xả.
c) Being aloof from all kinds of discriminatory notions: Xa lìa tất cả những phân biệt.
d) Always being rightly concentrated—Hằng trụ chánh định:
i) Penetrating truth: Nhập pháp như thật.
ii) Attaining tolerance: Tâm được kham nhẫn.

Ten kinds of pure giving of Great Enlightening Beings: Mười Thanh Tịnh Thí Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure giving of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these ten principles can accomplish the supreme, pure, magnanimous giving of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp thanh tịnh thí của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được bố thí quảng đại thanh tịnh vô thượng của Như Lai.
1) Impartial giving, not discriminating among sentient beings: Bình đẳng bố thí, vì chẳng lựa chúng sanh.
2) Giving according to wishes, satisfying others: Tùy ý bố thí vì thỏa mãn chỗ nguyện cầu.
3) Unconfused giving, causing benefit to be gained: Chẳng loạn bố thí, vì làm cho được lợi ích.
4) Giving appropriately, knowing superior, mediocre, and inferior: Tùy nghi bố thí, vì biết thượng, trung, hạ.
5) Giving without dwelling, not seeking reward: Chẳng trụ bố thí, vì chẳng cầu quả báo.
6) Open giving, without clinging attachment: Mở rộng xả bố thí, vì tâm chẳng luyến tiếc.
7) Total giving, being ultimately pure: Tất cả bố thí, vì rốt ráo thanh tịnh.
8) Giving dedicated to enlightenment, transcended the created and the uncreated:

Hồi hướng Bồ Đề bố thí, vì xa rời hữu vi vô vi.

9) Giving teach to sentient beings, never abandoning them, even to the site of enlightenment: Giáo hóa chúng sanh bố thí, vì nhẫn đến đạo tràng chẳng bỏ.
10) Giving with its three spheres pure, observing the giver, receiver, and gift with right awareness, as being like space: Tam luân thanh tịnh bố thí, vì chánh niệm quán sát người thí, kẻ thọ, và vật thí như hư không.

Ten kinds of pure joy of Great Enlightening Beings: Mười Thanh Tịnh Hỷ Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure joy of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supremely great pure joy of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38, có mười thanh tịnh hỷ của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được thanh tịnh hỷ quảng đại vô thượng của Như Lai.

1) The pure joy of aspiring to enlightenment: Thanh tịnh hỷ phát Bồ Đề tâm.
2) The pure joy of relinquishing all possessions: Thanh tịnh hỷ xả bỏ tất cả sở hữu.
3) The pure joy of not rejecting undisciplined sentient beings but teaching them and maturing them: Thanh tịnh hỷ chẳng ghét bỏ chúng sanh phá giới, mà giáo hóa cho họ được thành tựu.
4) The pure joy of being able to tolerate evil-doing sentient beings and vowing to save and liberate them: Thanh tịnh hỷ có thể thọ nhẫn chúng sanh tạo ác mà thệ nguyện cứu độ họ.
5) The pure joy of giving one's life in search of truth, without regret: Thanh tịnh hỷ xả thân cầu pháp, chẳng sanh lòng hối tiếc.
6) The pure joy of giving up sensual pleasures and always taking pleasure in truth: Thanh tịnh hỷ từ bỏ dục lạc, thường thích pháp lạc.
7) The pure joy of including sentient beings to give up material pleasures and always take pleasure in truth: Thanh tịnh hỷ làm cho tất cả chúng sanh bỏ dục lạc vật chất, thường thích pháp lạc.
8) The pure joy of cosmic equanimity tirelessly honoring and serving all Buddhas they see.
9) The pure joy of teaching all sentient beings to enjoy meditations, liberations and concentrations, and freely enter and emerge from them: Thanh tịnh hỷ làm cho tất cả chúng sanh ưa thích thiền định, giải thoát, tam muội, tự tại du hý nhập xuất.
10) The tenth pure joy—Thanh tịnh hỷ thứ mười:

a) Gladly carrying out all austere practices that accord with the way of Enlightening Beings: Lòng ưa thích đầy đủ công hạnh, thuận tất cả khổ hạnh của Bồ Tát đạo.
b) Realizing the tranquil, imperturbable supreme calmness and wisdom of the sages: Chứng được tịnh huệ tịch tịnh bất động của các bậc Hiền Thánh.

Ten kinds of pure meditation of Great Enlightening Beings: Mười Thanh Tịnh Thiền Định Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure meditation of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme pure meditation of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38, có mười thanh tịnh thiền của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được đại thanh tịnh thiền vô thượng của chư Như Lai.

1) Pure meditation always gladly leaving home, giving up all possessions: Thanh tịnh thiền thường thích xuất gia, vì rời bỏ tất cả sở hữu.
2) Pure meditation finding genuine good companions, to teach the right way: Thanh tịnh thiền được chơn thiện hữu, vì chỉ dạy chánh đạo.
3) Pure meditation living in the forest enduring wind and rain and so on, being detached from self and possessions: Thanh tịnh thiền an trụ trong rừng thẳm, an nhẫn những gió mưa, vì lìa ngã và ngã sở.
4) Pure meditation leaving clamorous sentient beings, always enjoying tranquil silence: Thanh tịnh thiền lìa chúng sanh ồn náo, vì thường thích tịch tịnh.
5) Pure meditation with harmonious mental activity, guarding the senses: Thanh tịnh thiền tâm nghiệp điều nhu, vì thủ hộ các căn.
6) Pure meditation with wind and cognition silent, impervious to all sounds and nettles of meditational concentration: Thanh tịnh thiền

tâm trí tịch diệt, vì tất cả âm thanh những chướng thiền định chẳng thể làm loạn.

7) The seventh pure meditation—Thanh tịnh thiền thứ bảy:
a) Aware of the methods of the Path of enlightenment: Giác đạo phương tiện.
b) Contemplating them all and actually realizing them: Quán sát và hiện chứng tất cả những phương tiện nầy.
8) The eighth pure meditation—Thanh tịnh thiền thứ tám:
a) Pure meditation detached from clinging to its experiences: Rời bỏ tham đắm.
b) Neither grasping nor rejecting the realm of desire: Chẳng tham chẳng bỏ cõi dục.
9) The ninth pure meditation—Thanh tịnh thiền thứ chín:
a) Awakening psychic knowledge: Phát khởi thông minh.
b) Knowing the faculties and natures of all sentient beings: Biết rõ tất cả căn tánh của chúng sanh.
10) The tenth Pure meditation—Thanh tịnh thiền thứ mười:
a) Freedom of action: Tự tại du hý.
b)Entering into the concentration of Buddhas: Nhập Phật tam muội.
c) Knowing there is no self: Biết vô ngã.

Ten kinds of pure things of Buddhas that should always be remembered by Enlightening Beings: Mười Điều Của Chư Phật Mà Chư Đại Bồ Tát Hằng Ghi Nhớ—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure things of Buddhas that should always be remembered by Enlightening Beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều của chư Phật mà chư Bồ Tát phải hằng ghi nhớ.

1) All Buddhas' past events should always be remembered by Enlightening Beings: Tất cả Bồ tát phải thường ghi nhớ về nhơn duyên quá khứ của chư Phật.
2) All Buddhas' pure superior actions should always be remembered: Tất cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ hạnh thanh tịnh thù thắng của chư Phật.
3) All Buddhas' fulfillment of the ways of transcendence should be always remembered: Tất cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ chư Phật đầy đủ Ba La Mật.
4) All Buddhas' accomplishment of great undertakings should always be remembered: Tất cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ đại nguyện thành tựu của chư Phật.
5) All Buddhas' accumulation of virtues should always be remembered: Tất cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ sự chứa nhóm công đức của chư Phật.
6) All Buddhas' embodiment of spiritual practice should always be remembered: Tất cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ chư Phật đã đủ đầy phạm hạnh.
7) All Buddhas' actualization of true enlightenment should always be remembered: Tất cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ chư Phật hiện thành chánh giác.
8) Tất cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ vô lượng sắc thân của chư Phật: The infinity of all Buddhas physical forms should always be remembered.
9) The infinity of all Buddhas' spiritual powers should be always remembered: Tất cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ thần thông vô lượng của chư Phật.
10) All Buddhas' ten powers of confidence should be always remembered: Tất cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ thập lực của chư Phật.

Ten kinds of pure tolerance of Great Enlightening Beings: Mười Thanh Tịnh Nhẫn Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure tolerance of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain all Buddhas' supreme tolerance of truth, understanding without depending on another—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thanh tịnh nhẫn của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được pháp nhẫn vô thượng chẳng do tha ngộ của tất cả chư Phật.

1) Pure tolerance calmly enduring slander and vilification, to protect sentient beings: Thanh tịnh nhẫn an thọ sự mắng nhục, vì thủ hộ các chúng sanh.
2) Pure tolerance calmly enduring weapons, to protect self and others: Thanh tịnh nhẫn an thọ dao gậy, vì khéo hộ trì mình và người.

3) Pure tolerance not arousing anger and viciousness, the mind being unshakable: Thanh tịnh nhẫn chẳng sanh giận hại, vì nơi tâm chẳng động.
4) Pure tolerance not attacking the low, being magnanimous when above: Thanh tịnh nhẫn chẳng chê trách kẻ ty tiện, vì người trên hay rộng lượng.
5) Pure tolerance saving all who come for refuge, giving up one's own life: Thanh tịnh nhẫn có ai về nương đều cứu độ, vì xả bỏ thân mạng mình.
6) Pure tolerance free from conceit, not slighting the uncultivated: Thanh tịnh nhẫn xa lìa ngã mạn, vì chẳng khinh kẻ chưa học.
7) Pure tolerance not becoming angered at injury, because of observation of illusoriness: Thanh tịnh nhẫn bị tàn hại hủy báng chẳng sân hận, vì quán sát như huyễn.
8) Pure tolerance not revenging offenses, because of not seeing self and other: Thanh tịnh nhẫn bị hại không báo oán, vì chẳng thấy mình và người.
9) Pure tolerance not following afflictions, being detached from all objects: Thanh tịnh nhẫn chẳng theo phiền não, vì xa lìa tất cả cảnh giới.
10) Pure tolerance knowing all things have no origin, in accord with the true knowledge of Enlightening Beings, entering the realm of universal knowledge without depending on the instruction of another: Thanh tịnh nhẫn tùy thuận chơn thiệt trí của Bồ Tát biết tất cả các pháp vô sanh, vì chẳng do người dạy mà được nhập cảnh giới nhứt thiết trí.

Ten kinds of pure wisdom of Great Enlightening Beings: Mười Thanh Tịnh Trí.

(A) Ten kinds of purity Enlightening Beings attain when they persist in nonindulgence (the Flower Adornment Sutra—Chapter 18)—Mười loại thanh tịnh của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong bất phóng dật thời đạt được mười điều thanh tịnh (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 18):
1) Acting in accord with what they say: Thực hành đúng như lời nói.
2) Consummation of attention and discernment: Niệm trí được thành tựu.
3) Abiding in deep concentration without torpor or agitation: Trụ nơi thâm định, chẳng trầm chẳng điệu.
4) Gladly seeking Buddha-teachings without flagging: Thích cầu Phật pháp không lười bỏ.
5) Contemplating the teaching heard according to reason, fully developing skillfully flexible knowledge: Quán sát đúng lý những pháp được nghe, sanh diệu trí huệ.
6) Entering deep meditation and attaining psychic powers of Buddhas: Nhập thâm thiền định và được thần thông của chư Phật.
7) Their minds are equanimous, without sense of high or low status: Tâm bình đẳng, không cao hạ.
8) In regard to superior, middling, and inferior types of beings, their minds are unobstructed and like the earth, they benefit all equally: Không tâm chướng ngại đối với chúng sanh loại thượng trung hạ, bình đẳng lợi ích như đại địa.
9) If they see any beings who have even once made the determination for enlightenment, they honor and serve them as teachers: Nếu thấy chúng sanh dầu chỉ một phen phát tâm Bồ Đề, thời tôn trọng kính thờ xem như những bậc thầy.
10) They always respect, serve, and support their preceptors and tutors, and all Enlightening Beings, wise friends and teachers: Đối với Hòa Thượng và A Xà Lê thọ giới, chư Bồ Tát, các thiện tri thức, các Pháp Sư luôn tôn trọng kính thờ.

(B) According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure wisdom of great enlightening beings. Enlightening beings who abide by these can attain the unobstructed great wisdom of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38, có mười thanh tịnh Huệ của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong mười trí nầy thời được đại trí huệ vô ngại của chư Như Lai.
1) Pure wisdom knowing all causes, not denying consequences: Thanh tịnh huệ biết tất cả nhơn, vì chẳng chối từ quả báo.
2) Pure wisdom knowing all conditions, not ignoring combination: Thanh tịnh huệ biết tất cả các duyên vì chẳng lơ là sự hòa hiệp.

3) Pure wisdom knowing nonannihilation and nonpermanence, comprehending interdependent origination truly: Thanh tịnh huệ biết chẳng đoạn chẳng thường, vì thấu rõ thực chất của duyên khởi: .
4) Pure wisdom extracting all views, neither grasping nor rejecting characteristics of sentient beings: Thanh tịnh huệ trừ tất cả kiến chấp, vì không thủ xả nơi tướng chúng sanh.
5) Pure wisdom observing the mental activities of all sentient beings, knowing they are illusory: Thanh tịnh huệ quán tâm hành của tất cả chúng sanh, vì biết rõ như huyễn.
6) Pure wisdom with vast intellectual power, distinguishing all truths and being unhindered in dialogue: Thanh tịnh huệ biện tài quảng đại, vì phân biệt các pháp vấn đáp vô ngại.
7) Pure wisdom unknowable to demons, false teachers, or followers of the vehicles of individual salvation: Thanh tịnh huệ tất cả ma, ngoại đạo, thanh văn, duyên giác chẳng biết được, vì thâm nhập Như Lai trí, deeply penetrating the knowledge of all Buddha.
8) The eighth pure wisdom—Thanh tịnh huệ thứ tám:

a) Seeing the subtle reality body of all Buddhas: Thấy pháp thân vi diệu của chư Phật.
b) Seeing the essential purity of all sentient beings: Thấy bổn tánh thanh tịnh của tất cả chúng sanh.
c) Seeing that all phenomena are quiescent: Thấy tất cả pháp thảy đều tịch diệt.
d) Seeing that all lands are the same as space: Thấy tất cả cõi đồng như hư không.
e) Knowing all characteristics without impediment: Biết tất cả tướng đều vô ngại.

9) The ninth Pure wisdom—Thanh tịnh huệ thứ chín:

a) All powers of mental command, analytic abilities, liberative means are ways of transcendence: Tất cả tổng trì, biện tài, phương tiện đều là đường đi đến bỉ ngạn.
b) Fostering the attainment of all supreme knowledge: Tất cả đều làm cho được nhứt thiết trí tối thắng.

10) The tenth Pure wisdom—Thanh tịnh huệ thứ mười:

a) Instantly uniting with adamantine knowledge: Nhứt niệm tương ưng Kim Cang trí.
b) Comprehending the equality of all things: Biết rõ tất cả các pháp đều bình đẳng.
c) Attaining the most honorable knowledge of all things: Được nhứt thiết pháp tối tôn trí.

Ten kinds of purity: Mười thứ thanh tịnh.

(A) Ten kinds of purity, according to the Flower Adornment Sutra, chapter 36. When Great Enlightening Beings are living by ten principles, they are able to embody ten kinds of purity.

1) Purity of comprehension of the most profound truth: Thông đạt thâm tâm pháp thanh tịnh.
2) Purity of association with good associates: Thân cận thiện tri thức thanh tịnh.
3) Purity of preserving the Buddha teachings: Hộ trì chư Phật pháp thanh tịnh.
4) Purity of comprehension of the realm of space: Liễu đạt hư không giới thanh tịnh.
5) Purity of profound penetration of the realm of reality: Thâm nhập pháp giới thanh tịnh.
6) Purity of observation of infinite minds: Quán sát vô biên tâm thanh tịnh.
7) Purity of having the same roots of goodness as all Enlightening Beings: Cùng Bồ Tát đồng thiện căn thanh tịnh.
8) Purity of observation of past, present and future: Quán sát tam thế thanh tịnh.
9) Purity of nonattachment to the various ages: Chẳng chấp trước các kiếp thanh tịnh.
10) Purity of practice of all Buddha Dharmas of all Enlightening Beings: Tu hành tất cả Phật pháp thanh tịnh.

(B1) Ten kinds of purity attained by great Enlightening Beings who arouse ten kinds of spirit (Chapter 38)—Mười loại thanh tịnh (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38)— Mười thanh tịnh đạt bởi chư Đại Bồ Tát khi họ phát khởi mười Tâm (see ten kinds of spirit).

1) Purity of profound determination, reaching the ultimate end without corruption: Thâm tâm thanh tịnh, vì đến nơi rốt ráo không mất hư.
2) Purity of physical embodiment, appearing according to need: Sắc thân thanh tịnh, vì tùy sở nghi để thị hiện.

3) Purity of voice, comprehending all speech: Âm thanh thanh tịnh vì rõ thấu tất cả ngữ ngôn.
4) Purity of intellectual powers, skillfully explaining boundless Buddha teachings: Biện tài thanh tịnh vì khéo nói vô biên Phật pháp.
5) Purity of wisdom, getting rid of the darkness of all delusion: Trí huệ thanh tịnh vì đoạn trừ tất cả tối ám ngu si.
6) Purity of taking on birth, being imbued with the power of freedom of Enlightening Beings: Thọ sanh thanh tịnh vì đầy đủ sức tự tại của Bồ Tát.
7) Purity of company, having fully developed the roots of goodness of sentient beings they worked with the past: Quyến thuộc thanh tịnh vì thành tựu những thiện căn cho các chúng sanh đồng hạnh thuở quá khứ.
8) Purity of rewards, having removed all obstructions caused by past actions: Quả báo thanh tịnh vì diệt trừ tất cả những nghiệp chướng.
9) Purity of great vows, being one in essence with all Enlightening Beings: Đại nguyện thanh tịnh, vì cùng chư Bồ Tát tánh không hai.
10) Purity of practices, riding the vehicle of Universal Good to emancipation: Công hạnh thanh tịnh, vì dùng hạnh Phổ Hiền mà xuất ly.

(B2)

1) Purity of determination: Thâm tâm thanh tịnh.
2) Purity of cutting through doubts: Đoạn nghi thanh tịnh.
3) Purity of detachment from views: Ly kiến thanh tịnh.
4) Purity of perspective: Cảnh giới thanh tịnh.
5) Purity of the quest for omniscience: Cầu nhứt thiết trí thanh tịnh.
6) Purity of intellectual powers: Biện tài thanh tịnh.
7) Purity of fearlessness: Vô úy thanh tịnh.
8) Purity of living by the knowledge of all Enlightening Beings: Trụ tất cả Bồ Tát trí thanh tịnh.
9) Purity of accepting all the guidelines of behavior of Enlightening Beings: Thọ tất cả Bồ Tát trí thanh tịnh.
10) Purity of full development of the felicitous characteristics, pure qualities, and all fundamental virtues of unexcelled enlightenment: Đầy đủ thành tựu vô thượng Bồ Đề, ba mươi hai tướng và trăm phước, pháp bạch tịnh tất cả thiện căn thanh tịnh.

Ten kinds of quest for truth of Great Enlightening Beings: Mười Điều Cầu Pháp Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of quest for truth of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain great knowledge of all elements of Buddhahood without being instructed by another—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều cầu pháp của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được đại trí huệ tất cả Phật pháp chẳng do người khác dạy.

1) Quest for truth with a straightforward mind, being free from dishonesty: Trực tâm cầu pháp, vì không dua nịnh phỉnh phờ.
2) Diligent quest for truth, being free from laziness: Tinh tấn cầu pháp, vì xa lìa lười biếng khinh mạn.
3) Wholly devoted quest for truth, not begrudging their lives: Nhứt hướng cầu pháp, vì chẳng tiếc thân mạng.
4) Quest for truth to destroy all sentient beings' afflictions, not doing it for fame, profit, or respect: Vì muốn trừ phiền não cho tất cả chúng sanh mà cầu pháp, vì chẳng vì danh, lợi hay sự cung kính.
5) Quest for truth to benefit self and others, all sentient beings, not just helping themselves: Vì lợi mình, lợi người, cũng như lợi tất cả chúng sanh mà cầu pháp, chứ chẳng vì tư lợi.
6) Quest for truth to enter knowledge of wisdom, not taking pleasure in literature: Vì nhập trí huệ mà cầu pháp, chẳng vì văn tự.
7) Quest for truth to leave birth and death, not craving worldly pleasures: Vì thoát sanh tử mà cầu pháp, vì chẳng tham thế lạc.
8) Quest for truth to liberate sentient beings, engendering the determination for enlightenment: Vì độ chúng sanh mà cầu pháp, vì phát Bồ Đề tâm.
9) Quest for truth to resolve the doubts of all sentient beings, to free them from vacillation:

Vì dứt nghi cho tất cả chúng sanh mà cầu pháp, vì làm cho họ không do dự.

10) Quest for truth to fulfill Buddhahood, not being inclined to lesser aims: Vì đầy đủ Phật phát mà cầu pháp, vì chẳng thích những thừa khác.

Ten kinds of realizational knowledge possessed by Great Enlightening Beings: Mười Điều Chứng Tri Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of realizational knowledge possessed by Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain skillful use of all the teachings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều chứng tri của những đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được tất cả phương tiện thiện xảo.

1) They know the unity of all things: Biết tất cả pháp một tướng.
2) They know the infinity of all things: Biết tất cả pháp vô lượng tướng.
3) They know the presence of all things in a single instant: Biết tất cả pháp tại một niệm.
4) They know the interpenetration of mental activities of all sentient beings: Biết chúng sanh tâm hành vô ngại.
5) They know the equality of faculties of all sentient beings: Biết tất cả chúng sanh các căn bình đẳng.
6) They know the impassioned habitual activities of all sentient beings: Biết tất cả chúng sanh phiền não tập khí hiện hành.
7) They know the mental compulsions of all sentient beings: Biết tất cả chúng sanh tâm sử hiện hành.
8) They know the good and bad acts of all sentient beings: Biết tất cả chúng sanh thiện và bất thiện hiện hành.
9) They know all enlightening beings' vows and practices, mastery, preservation of the teaching, and mystical transfigurations: Biết tất cả Bồ Tát nguyện hạnh, tự tại, trụ trì, biến hóa.
10) They know all Buddhas' fulfillment of the ten powers and attainment of true enlightenment: Biết tất cả Như Lai đầy đủ thập lực thành Chánh Đẳng Chánh Giác.

Ten kinds of reclining of Great Enlightening Beings: Mười Chỗ Nằm Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of reclining of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can atain the supreme reclining of the great teaching of Buddhas and be able to awaken all sentient beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38, có mười chỗ nằm của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong mười chỗ nằm nầy thời được chỗ nằm đại pháp vô thượng của Như Lai, đều có thể khai ngộ tất cả chúng sanh.

1) The reclining of silent tranquility, because of practicing in accord with principle: Chỗ nằm tịch tịnh, vì thân tâm yên lặng.
2) The reclining of meditation, because of practicing in accord with the truth: Chỗ nằm thiền định, vì tu hành đúng lý.
3) The reclining of concentration, because of body and mind being supple: Chỗ nằm tam muội, vì thân tâm nhu nhuyễn.
4) The reclining of good works, because of not having regrets afterward: Chỗ nằm thiện nghiệp, vì về sau chẳng ăn năn.
5) The reclining of Brahma, because of not disturbing self or others: Chỗ nằm Phạm thiên, vì chẳng não hại mình và người.
6) The reclining of true faith, because of being unshakable: Chỗ nằm chánh tín, vì chẳng bị khuynh động.
7) The reclining of the right path, because of awakening by good companions: Chỗ nằm chánh đạo, vì thiện hữu khai giác.
8) The reclining of sublime aspirations, because of skillful dedication: Chỗ nằm diệu nguyện, vì thiện xảo hồi hướng.
9) The reclining of completion of all tasks, because of having accomplished all that is to be done: Chỗ nằm tất cả việc đều xong, vì việc làm đều hoàn mãn.
10) The reclining of relinquishment of all effort, because of thorough training: Chỗ nằm bỏ qua những công dụng vì tất cả đều quen thuộc.

Ten kinds of reliance of Great Enlightening Beings: Mười Y Chỉ Xứ Của Chư Đại Bồ Tát—Thập y chỉ xứ của chư Đại Bồ Tát—According to

The Flower Adornment Sutra, chapter 38 (Detachment from the World), the Great Enlightening Being Universally Good told Unversal Wisdom that Offsprings of Buddha, Great Enlightening Beings have ten kinds of reliance which help them be able to obtain abodes of the unexcelled great knowledge of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, phẩm Ly Thế Gian, Bồ Tát Phổ Hiền bảo Phổ Huệ rằng chư Bồ Tát có mười chỗ y-chỉ giúp chư Bồ Tát đạt được chỗ sở-y đại trí vô thượng của Như Lai.

1) Great Enlightened Beings take the determination for enlightenment as a reliance, as they never forget it: Bồ Tát dùng tâm Bồ đề làm y-chỉ, vì hằng chẳng quên mất.
2) They take spiritual friends as a reliance, harmonizing as one: Chư Bồ Tát dùng thiện tri thức làm y-chỉ, vì nhờ đó mà hòa hiệp như một.
3) They take roots of goodness as a reliance, cultivating, gathering, and increasing them: Chư Bồ Tát dùng thiện căn làm y-chỉ, vì nhờ đó mà tu tập tăng trưởng.
4) They take the transcendent ways as a reliance, fully practicing them: Chư Bồ Tát dùng Ba-La-Mật làm y-chỉ, vì nhờ đó mà tu hành được đầy đủ.
5) They take all truths as a reliance, as they ultimately end in emancipation: Chư Bồ Tát dùng nhứt thiết pháp làm y-chỉ, vì nhờ đó mà được xuất ly rốt ráo.
6) They take great vows as a reliance, as they enhance enlightenment: Chư Bồ Tát dùng đại nguyện làm y-chỉ, vì nhờ đó mà Bồ đề tâm tăng trưởng.
7) They take practice as a reliance, consummating them all: Chư Bồ Tát dùng các hạnh làm y-chỉ, vì nhờ đó mà khắp đều thành tựu.
8) They take all Enlightening Beings as a reliance because they have the same one wisdom: Chư Bồ Tát dùng tất cả Bồ Tát làm y-chỉ, vì họ đồng một trí huệ.
9) They take honoring the Buddhas as a reliance because their faith is purified: Chư Bồ tát dùng pháp cúng dường chư Phật làm y-chỉ, vì nhờ đó mà tín tâm thanh tịnh.
10) They take all Buddhas as a reliance because they teach ceaselessly like benevolent parents: Chư Bồ Tát dùng tất cà Như Lai làm y-chỉ, vì chư Như Lai như các đấng từ phụ răn dạy chẳng dứt.

Ten kinds of rules of behavior of great enlightening beings: Mười Luật Nghi Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of rules of behavior of great enlightening beings. Enlightening beings who abide by these can attain the supreme discipline of great knowledge—Theo Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38, có mười luật nghi của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được luật nghi đại trí vô thượng.

1) Should not slander any enlightening teachings: Chẳng hủy báng Phật pháp.
2) Faith in the Buddhas should be indestructible: Tín tâm nơi chư Phật chẳng hoại diệt.
3) Should honor and respect all enlightening beings: Tôn trọng cung kính tất cả Bồ Tát.
4) Should never give up their friendship with wise people: Chẳng bỏ tâm mến thích tất cả thiện tri thức.
5) Should not think of those who seek individual salvation: Chẳng móng lòng ghi nhớ những Thanh Văn Độc Giác.
6) Should avoid all regression on the path of enlightening beings: Xa lìa tất cả những thối chuyển Bồ Tát đạo.
7) Should not give rise to any malice toward sentient beings: Chẳng khởi tất cả tâm tổn hại chúng sanh.
8) Should cultivate all roots of goodness to perfection: Tu tất cả thiện căn đều khiến rốt ráo.
9) Should be able to conquer all demons: Có thể hàng phục chúng ma.
10) Should fulfill all the ways of transcendence: Làm cho đầy đủ tất cả Ba-La-Mật.

Ten kinds of sitting of Great Enlightening Beings: Mười Chỗ Ngồi Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of sitting of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the Budhas' supreme sitting of true awareness—Theo Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38, có mười chỗ ngồi của chư Đại

Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ nơi mười chỗ ngồi nầy thời được chỗ ngồi chánh giác vô thượng của Đức Như Lai.

1) The sitting of universal mornarchs, promoting all virtuous behavior: Chỗ ngồi chuyên luân vương, vì phát khởi mười thiện đạo.
2) The sitting of guardian deities, independently establishing the Buddha teaching in all worlds: Chỗ ngồi Tứ Thiên vương, vì ở tất cả thế gian tự tại an lập Phật pháp.
3) The sitting of Indra, king of gods, being superior lords of all sentient beings: Chỗ ngồi Đế Thích, vì làm thắng chủ cho tất cả chúng sanh.
4) The sitting of Brahma, being in control of their own and others' minds: Chỗ ngồi Phạm vương, vì ở người và mình tâm đều được tự tại.
5) The sitting of lions, being able to expound the truth: Chỗ ngồi sư tử, vì hay thuyết pháp.
6) The sitting of right teaching, holding forth by means of mental command and intellectual powers: Chỗ ngồi chánh pháp, vì dùng sức tổng trì biện tài mà khai thị.
7) Steadfast sitting, Vowing to reach the ultimate end: Chỗ ngồi kiên cố, vì thệ nguyện rốt ráo.
8) The sitting of great benevolence, bringing happness to all evil sentient beings: Chỗ ngồi đại từ, vì làm cho các chúng sanh hung dữ đều hạnh phúc.
9) The sitting of great compassion, tirelessly enduring all pains: Chỗ ngồi đại bi, vì nhẫn chịu tất cả đau khổ chẳng mỏi nhàm.
10) Adamantine sitting, Conquering demons and false teachers: Chỗ ngồi kim cang, vì hàng phục ma quân và ngoại đạo.

Ten kinds of skill in means of all Buddhas: Mười Phương Tiện Thiện Xảo Của Chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of skill in means of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười phương tiện thiện xảo của chư Phật.

1) All Buddhas know all things are beyond idle philosophizing, yet can demonstrate the roots of goodness: Chư Phật biết tất cả pháp đều rời nhàn đàm hý luận, mà vẫn hay khai thị thiện căn của chư Phật.
2) The second kind of skill in means—Phương tiện thiện xảo thứ nhì.
a) All Buddhas know all things—Chư Phật biết tất cả pháp:
i) Have no vision: Đều không chỗ thấy.
ii) Are unknown to each other: Đều chẳng biết nhau.
iii) Have no bondage or release: Không trói không mở.
iv) No reception or assembly: Không thọ không nhóm.
v) No consummation, and independently ultimately reach the other shore: Không thành tựu tự tại rốt ráo đến bờ bên kia.
b) Meanwhile they know: Tuy vậy các Ngài cũng đều biết.
i) The true reality of all things is unvarying, not different, and they attain freedom: Nơi các pháp chẳng riêng chẳng khác mà được tự tại.
ii) Selflessly, without grasping, not destroying ultimate truth, having reached the state of great freedom: Không không thọ, chẳng hoại thực tế, đã được đến nơi bậc đại tự tại.
iii) They always observe all realms of reality: Các Ngài thường hay quán sát tất cả pháp giới.
3) The third kind of skill in means: Phương tiện thiện xảo thứ ba.
a) All Buddhas are forever aloof from all appearances: Chư Phật lìa bỏ các tướng.
b) Their minds do not dwell on anything, yet they know all appearances without confusion or error: Tâm không sở trụ, mà biết rõ tất cả chẳng loạn lầm.
c) While they know all appearances have no intrinsic nature of their own, yet they are able to perceive them all in accord with their essence: Dầu biết tất cả tướng đều không tự tánh, mà đúng như thể tánh của nó vẫn hay khéo vào.
d) Also manifest the infinite appearances of the various adornments of innumerable physical bodies and pure Buddha-lands: Cũng thị hiện vô lượng sắc thân và tất cả Phật độ thanh tịnh.
e) Gather lamps of knowledge and wisdom, and destroy the delusions of sentient beings:

Nhóm đèn trí huệ diệt sự tối lầm của chúng sanh.

4) The fourth kind of skill in means: Phương tiện thiện xảo thứ tư—All Buddhas abide in the realm of reality; they do not dwell in the past, future or present, because in Thusness as such there are no marks of the three time frames of past, future or present. Yet they can speak about the emergence in the world of innumerable Buddhas of past, future and present, causing those who hear to see the realms of all the Buddhas—Chư Phật trụ nơi pháp giới , chẳng trụ quá khứ, vị lai hay hiện tại, vì trong tánh như như không có tướng tam thế. Dầu vậy chư Phật vẫn hay diễn thuyết tam thế vô lượng chư Phật xuất hiện thế gian, làm cho người nghe thấy khắp cảnh giới của tất cả chư Phật.

5) Phương tiện thiện xảo thứ năm—The fifth kind of skill in means:

a) Thân ngữ ý của chư Phật không chỗ tạo tác, không lai không khứ, không trụ; rời những số pháp ấy đến nơi tất cả pháp bỉ ngạn: All Buddhas, in their physical, verbal, and mental actions, do not create anything, have no coming or going, and no abiding; beyond all categories, they reach the other shore of all things.

b) Dầu vậy các Ngài vẫn lấy thân khẩu ý làm tạng tàng trử các pháp, đủ vô lượng trí, rõ suốt những pháp thế gian xuất thế, trí huệ vô ngại, mà thị hiện vô lượng thần lực tự tại để điều phục tất cả pháp giới chúng sanh: Yet they are treasuries of all truths, imbued with immeasurable knowledge, comprehending all kinds of mundane and transmundane things, their knowledge and wisdom unhindered, manifesting immeasurable autonomous spiritual powers, edifying the sentient beings of all realms.

6) Phương tiện thiện xảo thứ sáu—The sixth kind of skill in means:

a) Chư Phật biết tất cả các pháp chẳng thấy được, chẳng phải một, cũng chẳng phải khác, chẳng phải lượng chẳng phải vô lượng, chẳng lai chẳng khứ, tất cả đều không có tự tánh, nhưng cũng chẳng trái với các pháp thế gian: All Buddhas know that all things cannot be seen, are neither one nor different, are neither finite nor infinite, are not coming or going, all being without inherent nature of their own, yet they do not contravene the phenomena of the world.

b) Tất cả những người trí ở trong không tự tánh, mà thấy tất cả cũng như tự tại với các pháp, nói rộng các pháp mà thường an trụ nơi chơn như thật tánh: The all-knowers see all things in the midst of nonexistence of own-being or inherent nature; being independent of things, they extensively explain things while always abiding steadily in the real nature of True Thusness.

7) Phương tiện thiện xảo thứ bảy—The seventh kind of skill in means:

a) Chư Phật ở trong một thời gian mà biết tất cả thời gian: All Buddhas know all times in one time.

b) Đủ thiện căn thanh tịnh: Endowed with pure virtues.

c) Nhập chánh vị mà không sở trước: They enter the absolute state, yet without any attachment to it.

d) Nơi tất cả thời gian từ ngày, tháng, năm, kiếp, đến thành hoại, chẳng trụ cũng chẳng bỏ: In regard to time frames such as day, month, year, eon, becoming, and decomposition, they neither remain within them nor abandon them.

e) Các Ngài luôn thị hiện hoặc ngày, hoặc đêm, một ngày, bảy ngày, nửa tháng, một tháng, một năm, trăm năm, một kiếp, nhiều kiếp, bất khả tư nghì kiếp, vô lượng bất khả thuyết kiếp, nhẫn đến tận vị lai kiếp, vẫn hằng vì chúng sanh chuyển diệu pháp luân, chẳng đoạn chẳng thối không thôi dứt: Yet they are able to show day or night, beginning, middle, and end, one day, one week, a fortnight, a month, a year, a century, an eon, many eons, inconceivable eons, inexpressible eons, as far as all the eons throughout the future always turning the wheel of the sublime Teaching for the sake of sentient beings, without interruption, without retreating, without pause.

8) The eighth kind of skill in means: Phương tiện thiện xảo thứ tám:

a) All Buddhas always remain in the realm of reality, develop the infinite fearlessness of the Buddhas as well as their following intellectual powers—Chư Phật luôn trụ nơi pháp giới thành tựu vô lượng Phật vô úy và những biện tài sau đây:
* Countless: Bất khả sổ biện tài.
* Measureless: Bất khả lượng biện tài.
* Inexhaustible: Vô tận biện tài.
* Ceaseless: Vô đoạn biện tài.
* Boundless: Vô biên biện tài.
* Unique: Bất cộng biện tài.
* Endless: Vô cùng biện tài.
* True intellectual powers: Chơn thật biện tài.
b) Yet they appropriately demonstrate and explain—Dầu vậy các Ngài vẫn phương tiện khai thị:
* All expressions: Tất cả cú biện.
* Explanation of all principles: Tất cả pháp biện.
c) Delivering untold millions of discourses using various doctrines adapted to faculties and nature, inclinations and understandings, all ultimately good in the beginning, the middle, and the end: Tùy theo căn tánh và cùng dục giải, dùng các thứ pháp môn nói bất khả thuyết khế kinh, sơ trung hậu thảy đều rốt ráo.

9) The ninth kind of skill in means—Phương tiện thiện xảo thứ chín.
a) All Buddhas, abiding in the pure realm of reality, know all things—Chư Phật trụ tịnh pháp giới, biết tất cả các pháp:
* Vốn không danh tự: Originally have no names.
* There being no name of past, present, or future: Không tên quá khứ, không tên hiện tại hay vị lai.
* No name of sentient beings, no name of inanimate beings: Không tên chúng sanh, không tên phi chúng sanh.
* No name of country or land, no name of noncountry: Không tên quốc độ, không tên phi quốc độ.
* No name of law or nonlaw: Không tên pháp không tên phi pháp.
* No name of virtue or nonvirtue: Không tên công đức, không tên phi công đức.
* No name of enlightening being: Không tên Bồ Tát.
* No name of Buddha: Không tên Phật.
* No name of sets, no name of nonsets: Không tên số, không tên phi số.
* No name of birth, no name of extinction: Không tên sanh, không tên diệt.
* No name of existence, no name of nonexistence: Không tên có, không tên không.
* No name of unity, no name of variety: Không tên một, không tên nhiều.
b) The essential nature of things is inexpressible: Thể tánh các pháp bất khả thuyết.
c) All things are without location or position, cannot be explained as assembling or dispersing, as one or as many, no verbalization can reach them, all words fail: Tất cả các pháp không phương xứ, chẳng thể hiệp nói, chẳng thể tan nói, chẳng thể nhiều nói, âm thanh chẳng đến, ngôn ngữ đều dứt.
d) Though the Buddhas speak in various ways according to conventional usage, they do not cling to anything as mental objects, do not make anything up, and avoid all false conceptual attachments; in this way they ultimately reach the other shore: Các Ngài dầu nương theo thế tục trong các thứ ngôn thuyết, mà không chỗ phan duyên, không chỗ tạo tác, xa lìa tất cả mọi tưởng chấp hư vọng để rốt ráo đến bến bờ bên kia.

10) The tenth kind of skill in means: Phương tiện thiện xảo thứ mười.
a) All Buddhas know the fundamental nature of all things is null—Chư Phật biết tất cả các pháp bổn tánh tịch tịnh:
* Because it has no birth nor manifestation: Chẳng sanh cũng chẳng thị hiện.
* It is not form nor sensation: Chẳng sắc chẳng thọ.
* It has no name nor categories.": Chẳng danh chẳng số
* It is not conception: Chẳng phải tưởng: .
* It has no action: Chẳng tạo tác.
* It is not conditioning: Chẳng phải phan duyên.
* It has no grasping; it is not consciousness: Chẳng phải chấp thủ, chẳng phải thức.

* It has no access; it is not sense mediums: Không nhập xứ nên chẳng phải xứ.
* It apprehends nothing; it is not sense elements: Vô sở đắc nên chẳng phải giới.

b) Yet it does not destroy things because the original nature has no origination, is like space. All phenomena are empty and quiescent: Nhưng cũng chẳng hoại tất cả các pháp, bổn tánh các pháp vô khởi vì như hư không. Tất cả các pháp thảy đều không tịch.
* There is no action nor effect: Không nghiệp quả.
* No cultivation: Không tu tập.
* No accomplishment: Không thành tựu.
* No production: Không xuất sanh.
* They are not in sets, yet not out of order: Chẳng số chẳng không số.
* Not existent or nonexistent: Chẳng hữu chẳng vô.
* Not born or annihilated: Chẳng sanh chẳng diệt.
* Not defiled nor pure: Chẳng cấu chẳng tịnh.
* Not entering or exiting: Chẳng lai chẳng khứ.
* Not abiding, not transitory: Chẳng trụ chẳng không trụ.
* Not edifying, not unedifying: Chẳng điều phục, chẳng không điều phục.
* Not beings, not not beings: Chẳng phải chúng sanh, chẳng phải không chúng sanh.
* Not living, not lifeless: Chẳng thọ mạng, chẳng không thọ mạng.
* Not cause, not causeless: Chẳng nhơn duyên chẳng không nhơn duyên.

c) While knowing this, the Buddhas know all sentient beings, whether they are rightly stabilized, wrongly stabilized, or not stabilized, and teach them the subtle truth to enable them to reach the other shore, attain the ten powers and the four fearlessnesses, be able to roar the lion's roar, be imbued with universal knowledge, and abide in the realm of Buddhahood: Chư Phật đều biết rõ những thứ nầy, các Ngài cũng biết rõ những chúng sanh chánh định, tà định, bất định, nên vì họ mà thuyết pháp cho họ được đến bỉ ngạn, thành tựu thập lực, tứ vô úy, hay sư tử hống, đủ nhứt thiết trí và trụ nơi cảnh giới của chư Phật.

Ten kinds of skillful analytic knowledge of Great Enlightening Beings: Mười Trí Thiện Xảo Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of skillful analytic knowledge of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain supreme knowledge of Buddhas that skillfully distinguishes all things—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười trí xảo phân biệt của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được trí phân biệt các pháp thiện xảo vô thượng của tất cả chư Phật.

1) Skillful analytic knowledge penetrating all lands: Trí xảo phân biệt nhập tất cả các cõi.
2) Skillful analytic knowledge penetrating all abodes of sentient beings: Trí xảo phân biệt nhập tất cả các chỗ của chúng sanh.
3) Skillful analytic knowledge penetrating the mental activities of all sentient beings: Trí xảo phân biệt nhập tất cả tâm hành của các chúng sanh.
4) Skillful analytic knowledge penetrating the faculties of all sentient beings: Trí xảo phân biệt nhập căn tánh của tất cả chúng sanh.
5) Skillful analytic knowledge penetrating the consequences of all actions of all sentient beings: Trí xảo phân biệt nhập nghiệp báo của tất cả chúng sanh.
6) Skillful analytic knowledge penetrating the practices of all Buddhist disciples: Trí xảo phân biệt nhập tất cả hạnh Thanh Văn.
7) Skillful analytic knowledge pentrating the practices of all Individual Illuminates: Trí xảo phân biệt nhập tất cả hạnh Độc Giác.
8) Skillful analytic knowledge penetrating the practices of all Enlightening Beings: Trí xảo phân biệt nhập tất cả hạnh Bồ Tát.
9) Skillful analytic knowledge penetrating the practices of mundane things: Trí xảo phân biệt thâm nhập tất cả thực hành của thế gian pháp.
10) Skillful analytic knowledge penetrating all principles and attributes of Buddhahood: Trí xảo phân biệt nhập tất cả Phật pháp.

Ten kinds of skillful esoteric sayings of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): Mười Mật Ngữ

Thiện Xảo Của Chư Đại Bồ Tát—See Ten skillful esoteric sayings of Great Enlightening Beings.

Ten kinds of speech of Great Enlightening Beings: Mười Ngữ Ngôn Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of speech of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme subtle speech of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười ngữ ngôn của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được vi diệu ngữ vô thượng của Như Lai.

1) Gentle speech, causing all sentient beings to be calm: Nhu nhuyễn ngữ, vì làm cho tất cả chúng sanh đều an ổn.
2) Sweet elixir speech, causing all sentient beings to be clear and cool: Cam lồ ngữ, vì làm cho tất cả chúng sanh đều thanh lương.
3) Nondeceptive speech, everything they say being true: Bất cuống ngữ, vì bao nhiêu lời nói đều chân thật.
4) Truthful speech, not lying even in dreams: Chơn thiệt ngữ, vì nhẫn đến trong chiêm bao cũng không vọng ngữ.
5) Great speech, being honored by all the gods: Quảng đại ngữ, vì khắp tất cả chư thiên đều tôn kính.
6) Profound speech, revealing the essence of things: Thậm thâm ngữ, vì hiển thị pháp tánh.
7) Steadfast speech, expounding truth inexhaustibly: Kiên cố ngữ, vì thuyết pháp vô tận.
8) Straightforward speech, their statements being easy to understand: Chánh trực ngữ, vì phát ngôn dễ hiểu.
9) Various speech, being spoken according to the occasion: Chủng chủng ngữ, vì tùy thời thị hiện.
10) Speech enlightening all sentient beings, enabling them to understand according to their inclinations: Khai ngộ tất cả chúng sanh ngữ, vì tùy theo chỗ dục lạc của họ mà làm cho họ hiểu rõ.

Ten kinds of speed of great enlightening beings: Mười Pháp Nhanh Chóng Của Chư Phật—Ten kinds of speed of great enlightening beings, according to the Flower Adornment Sutra, chapter 33—Mười Pháp Nhanh Chóng Của Chư Phật theo kinh Hoa nghiêm, phẩm 33.

1) Those who see any Buddha are speedily able to avoid bad disposition: Nếu có người thấy Phật thời được nhanh chóng xa lìa tất cả ác đạo.
2) Those who see any Buddha are speedily able to fulfill superior virtues: Nếu có người thấy Phật thời được nhanh chóng viên mãn công đức thù thắng.
3) Those who see any Buddha are speedily able to develop extensive bases of goodness: Nếu có người thấy Phật thời mau được thành tựu thiện căn quảng đại.
4) Those who see any Buddha speedily attain rebirth in an immaculate heaven: Nếu có người thấy Phật thời mau được sanh lên trời tịnh diệu.
5) Those who see any Buddha can speedily get rid of all doubts and confusion: Nếu có người thấy Phật thời mau trừ dứt được tất cả mê lầm.
6) The sixth kind of speed—Pháp nhanh chóng thứ sáu:

a) Those who have already aroused the aspiration for enlightenment who see any Buddha can soon develop immense resolve, never to turn back: Nếu có người đã phát Bồ Đề tâm mà được thấy Phật thời mau được thành tựu tín giải quảng đại vĩnh viễn không thối chuyển.
b) Can be able to teach people according to their needs: Có thể tùy chỗ đáng độ mà giáo hóa chúng sanh.
c) If they have not yet aroused the aspiration for enlightenment, they will quickly be able to arouse the determination for unexcelled, complete perfect enlightenment: Nếu người chưa phát tâm Bồ Đề mà được thấy Phật thời mau phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác.

7) Those who see any Buddha before having entered the absolute state will speedily enter absolute state: Nếu người chưa nhập chánh vị mà được thấy Phật thời được mau nhập chánh vị.
8) Those who see any Buddha will speedily able to purify all roots of goodness, mundane and

supramundane: Nếu có người được thấy Phật thời mau được thanh tịnh tất cả các căn thế gian và xuất thế gian.

9) Those who see any Buddha will speedily manage to destroy all obstruction: Nếu có ai được thấy Phật thời mau diệt trừ được tất cả chướng ngại.
10) Those who see any Buddha will speedily be able to acquire fearless intellectual powers: Nếu có ai được thấy Phật thời mau được vô úy biện tài.

Ten kinds of sphere of action of Great Enlightening Beings: Mười Chỗ Sở Hành Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of sphere of action of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can reach the supreme sphere of action of great wisdom of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười chỗ sở hành của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được chỗ sở hành đại trí huệ vô thượng của Đức Như Lai.

1) They take right mindfulness as their sphere of action, as they fulfill the points of mindfulness: Dùng chánh niệm làm chỗ sở hành, vì đầy đủ niệm xứ.
2) They take all realms of beings as their sphere of action, as they become truly aware of this implications of the Teaching: Dùng những xu hướng làm chỗ sở hành, vì xu hướng pháp chánh giác.
3) They take wisdom as their sphere of action, gaining the joy of Buddhas: Dùng trí huệ làm chỗ sở hành, vì được Phật hoan hỷ.
4) They take the transcendent ways as their sphere of action, as they fulfill omniscience: Dùng Ba La Mật làm chỗ sở hành, vì đầy đủ nhứt thiết chủng trí.
5) They take the four integrative practices as their sphere of action, as they educate sentient beings: Dùng tứ nhiếp pháp làm chỗ sở hành, vì nhờ đó mà giáo hóa chúng sanh.
6) They take birth and death as their sphere of action, as they accumulate roots of goodness: Dùng sanh tử làm chỗ sở hành, vì chứa nhóm thiện căn.
7) They take bantering with all sentient beings as their sphere of action, as they teach them according to their needs and cause them to become free: Dùng sự nói chuyện đùa tạp với chúng sanh làm chỗ sở hành, vì tùy nghi giáo hóa và khiến cho chúng sanh được giải thoát.
8) They take spiritual powers as their sphere of action, as they know the realms of the senses of all sentient beings: Dùng thần thông làm chỗ sở hành, vì biết cảnh giới các căn của tất cả chúng sanh.
9) They take skill in means as their sphere of action, uniting them with transcendent wisdom: Dùng phương tiện thiện xảo làm chỗ sở hành, vì tương ưng với Bát Nhã Ba La Mật.
10) They take the site of enlightenment as their sphere of action, as they attain universal knowledge, without stopping the practices of Enlightening Beings: Dùng đạo tràng làm chỗ sở hành, vì thành nhứt thiết trí mà chẳng dứt hạnh Bồ Tát.

Ten kinds of spirit when Great Enlightening Beings develop the will for supreme enlightenment: Mười Tâm Phát Khởi Khi Chư Đại Bồ Tát Phát Tâm Vô Thượng Bồ Đề—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, Great Enlightening Beings have ten kinds of spirit. When they develop the will for supreme enlightenment and attend and serve teachers in order to awaken to omniscient knowledge arouse such spirits will attain all kinds of purity—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười phát khởi khi phát tâm vô thượng Bồ Đề để được nhập nhứt thiết chủng trí, và lúc thân cận cúng dường thiện tri thức. Khi những đại Bồ Tát khởi tâm như vậy thời được đủ thứ thanh tịnh.

1) A spirit of service: Khởi tâm cung cấp hầu hạ.
2) A spirit of joy: Khởi tâm hoan hỷ.
3) A spirit of noncontention: Khởi tâm không trái.
4) A spirit of docility: Khởi tâm tùy thuận.
5) A spirit of not seeking anything else: Khởi tâm không cầu lạ.
6) Khởi tâm nhứt hướng thiện tâm: A spirit of wholehearted devotion.
7) A spirit of having the same virtues: Khởi tâm đồng công đức.

8) A spirit of having the same vows: Khởi tâm đồng nguyện.
9) A spirit of being in the presence of enlightenment: Khởi tâm Như Lai.
10) A spirit of cooperation in perfection of action: Khởi tâm đồng viên mãn hạnh.

Ten kinds of spiritual friends: Mười Loại Thiện Hữu Tri Thức—Mười loại thiện hữu tri thức—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38 Detachment From The World), Great Enlightening Beings have ten kinds of spiritual friends who help them along the path to enlightenment—Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38 (Ly Thế Gian), chư Đại Bồ Tát có mười loại thiện hữu tri thức giúp họ trên đường đi đến đại giác.

1) Spiritual friends who cause them to persist in the determination for enlightenment: Thiện tri thức giúp chư Bồ Tát an trụ Bồ đề tâm.
2) Spiritual friends who cause them to generate roots of goodness: Thiện tri thức giúp chư Bồ Tát sanh trưởng thiện căn.
3) Spiritual friends who cause them to practice the way of transcendence: Thiện tri thức giúp chư Bồ Tát thực hành hạnh của các môn Ba La Mật.
4) Spiritual friends who enable them to to analyze and explain all truths: Thiện tri thức khiến giải thoát tất cả pháp.
5) Spiritual friends who enable them to develop all sentient beings: Thiện tri thức khiến thành thục được tất cả chúng sanh.
6) Spiritual friends who enable them to attain definitve analytic and expository powers: Thiện tri thức khiến được quyết định biện tài.
7) Spiritual friends who cause them not to be attracted to any world: Thiện tri thức khiến chẳng nhiễm trước tất cả thế gian.
8) Spiritual friends who cause them to practice tirelessly in all ages: Thiện tri thức khiến trong tất cả kiếp tu hành không nhàm mỏi.
9) Spiritual friends who establish them in the practice of Universal Good: Thiện tri thức khiến an trụ trong Hạnh Phổ Hiền.
10) Spiritual friends who introduce them to the reaches of knowledge of all Buddhas: Thiện tri thức khiến nhập nơi trí của chư Phật đã nhập.

Ten kinds of spiritual powers of Great Enlightening Beings: Mười Pháp Thần Thông Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of spiritual powers of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain supreme skillful spiritual power of Buddhas, displaying them variously to all sentient beings to make them learn—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp thần thông của chư Bồ tát. Chư Bồ Tát trụ trong pháp nầy thời được thần thông đại thiện xảo vô thượng của Như Lai, vì tất cả chúng sanh mà thị hiện nhiều sự việc khiến họ tu học.

1) The power of knowledge of means of remembering past lives: Phương tiện trí thông ghi nhớ những đời quá khứ (túc mạng).
2) The power of knowledge of means of unhindered clairaudience: Phương tiện trí thông thiên nhĩ vô ngại.
3) The power of knowledge of means of knowing the inconceivably many mental actions of sentient beings: Phương tiện trí thông biết bất tư nghì tâm hành của chúng sanh.
4) The power of knowledge of means of unobstructed clairvoyant vision: Phương tiện trí thông thiên nhãn quán sát vô ngại.
5) The power of knowledge of means of manifesting inconceivable great mystic powers according to the minds of sentient beings: Phương tiện trí thông tùy theo tâm chúng sanh hiện bất tư nghì đại thần thông lực.
6) The power of knowledge of means of appearing in infinite worlds with one body: Phương tiện trí thông một thân hiện khắp vô lượng thế giới.
7) The power of knowledge of means of entering innumerable worlds in a moment of thoughts: Phương tiện trí thông một niệm vào khắp bất khả thuyết bất khả thuyết thế giới.
8) The power of knowledge of means of producing infinite adornments and adorning inconceivable worlds: Phương tiện trí thông xuất sanh vô lượng đồ trang nghiêm để trang nghiêm bất tư nghì thế giới.

9) The power of knowledge of means of displaying innumerable emanated bodies: Phương tiện trí thông thị hiện bất khả thuyết thân biến hóa.
10) The power of knowledge of means of manifesting unexcelled complete perfect enlightenment in untold worlds, in accord with the minds of innumerable sentient beings: Phương tiện trí thông tùy theo bất tư nghì tâm chúng sanh nơi bất khả thuyết thế giới thị hiện thành vô thượng chánh giác.

Ten kinds of springing of Great Enlightening Beings: Mười Điều Phấn Tấn Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of springing of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the supreme springing of Buddhas in the midst of all things—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều phấn tấn của chư Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được nơi tất cả pháp phấn tấn tự tại vô thượng của chư Phật.

1) The springing of a majestic bull, overshadowing all dragons, yakshas, kinnaras, gandharvas, and other creatures: Ngưu vương phấn tấn, vì che mát tất cả thiên long bát bộ.
2) The springing of a majestic elephant—Tượng vương phấn tấn:
a) Their minds well tamed and gentle all sentient beings: Tâm khéo điều phục và nhu nhuyễn chúng sanh.
b) Carrying all sentient beings: Gánh vác tất cả những chúng sanh.
3) The springing of a great water spirit—Long vương phấn tấn:
a) Producing dense clouds of the great teaching: Nổi mây dầy đại pháp.
b) Flashing the lightning of liberation: Chiếu điển quang giải thoát.
c) Reverberating with the thunder of truth: Chấn sấm nghĩa như thật.
d) Showering the sweet rain of the spiritual faculties and powers, the elements of enlightenment, meditations, liberations, and concentrations: Rưới mưa cam lồ căn, lực, giác phần, thiền định, giải thoát, tam muội.
4) The springing of the great golden- winged bird—Đại Kim Sí Điểu vương phấn tấn:
a) Evaporating the water of covetousness: Làm cạn nước tham ái.
b) Breaking the shell of delusion: Phá vỏ ngu si.
c) Catching the evil poisonous dragon of affliction: Chụp bắt những ác độc long phiền não.
d) Lifting beings out of the ocean of suffering of birth and death: Khiến chúng sanh ra khỏi biển khổ sanh tử.
5) The springing of great majestic lion—Đại sư tử vương phấn tấn:
a) Resting secure in fearless: An trụ trong đại trí vô úy.
b) Using impartial great knowledge as a weapon: Lấy bình đẳng làm khí giới.
c) Crushing demons and false teachers: Xô dẹp chúng ma và ngoại đạo.
6) Springing of spirit and strength, able to destroy the enemy and afflictions on the great battlefront of birth and death: Dũng kiện phấn tấn, vì có thể ở trong chiến trận lớn sanh tử, xô diệt tất cả phiền não oán thù.
7) The springing of great knowledge—Đại trí phấn tấn:
a) Knowing the elements of body, mind, and sense experience: Biết thân tâm và cảm giác.
b) Knowing other interdependent productions: Biết các duyên khởi.
c) Freely explaining all things: Tự tại khai thị tất cả pháp.
8) The springing of mental command—Đà La Ni phấn tấn:
a) Retaining teachings by the power of recollection and awareness—Dùng sức niệm huệ thọ trì chánh pháp chẳng quên.
b) Expounding the teachings according to the faculties of sentient beings: Tùy theo căn tánh của chúng sanh mà vì họ tuyên thuyết.
9) The springing of intellectual powers—Biện tài phấn tấn:
a) Uninhibited and swift analyzing everything: Vô ngại và chóng phân biệt tất cả các pháp.
b) Causing everyone to receive benefit and be happy: Làm cho tất cả chúng sanh được lợi ích.

10) The springing of realization of Thusness—Như Lai phấn tấn:
a) Fulfilling all aids to the way to omniscience: Nhứt thiết chủng trí những pháp trợ đạo đều thành tựu viên mãn.
b) With instantaneous wisdom attaining all that can be attained: Dùng một niệm tương ưng huệ, những chỗ đáng được đều được tất cả.
c) Understanding all that can be understood: Những chỗ đáng ngộ tất cả đều ngộ.
d) Sitting on a lion throne: Ngồi tòa sư tử.
e) Conquering hostile demons: Hàng phục chúng ma.
f) Realizing unexcelled, complete achieve perfect enlightenment: Thành vô thượng chánh đẳng chánh giác.

Ten kinds of sublime mind: Mười Tâm Thắng Diệu—Ten kinds of sublime mind, according to the Flower Adornment Sutra, chapter 36—Mười Tâm Thắng Diệu theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 36.

1) The sublime mind of both worlds of speech nor nonspeech: An trụ tâm thắng diệu tất cả thế giới ngữ ngôn phi ngữ ngôn.
2) The sublime mind in which none of the perceptions and thoughts of sentient bengs can abide: An trụ tâm thắng diệu tất cả chúng sanh tưởng niệm không chỗ y chỉ.
3) The sublime mind of ultimate realm of space: An trụ tâm thắng diệu rốt ráo hư không giới.
4) The sublime mind of the boundless cosmos: An trụ tâm thắng diệu vô biên pháp giới.
5) The sublime mind of all the profound esoteric principles of Buddhahood: An trụ tâm thắng diệu tất cả Phật pháp thâm mật.
6) The sublime mind of the extremely profound state of nondifferentiation: An trụ tâm thắng diệu trạng thái thậm thâm vô sai biệt.
7) The sublime mind annihilating all doubt and confusion: An trụ tam thắng diệu trừ diệt tất cả nghi lầm.
8) The sublime mind of the nondifferentiated equality of all worlds: An trụ tâm thắng diệu tất cả thế giới bình đẳng vô sai biệt.
9) The sublime mind of the equality of all Buddhas of past, present, and future: An trụ tâm thắng diệu tam thế chư Phật bình đẳng.
10) The sublime mind of the infinity of the power of all Buddhas: An trụ tâm thắng diệu tất cả Phật lực vô lượng.

Ten kinds of sufficiency of insight of Great Enlightening Beings: Mười Minh Túc Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of sufficiency of insight of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme illumination of all teachings of the Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười minh túc của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được đại quang minh vô thượng nơi tất cả Phật pháp của Như Lai.

1) Skillfully analyzing all things: Khéo phân biệt các pháp.
2) Not grasping or clinging to anything: Chẳng chấp trước các pháp.
3) Divorcing all deluded views: Lìa điên đảo kiến.
4) Illuminating all senses with the light of knowledge: Trí huệ quang chiếu các căn.
5) Skillfully generating rightly directed energy: Khéo phát khởi chánh tinh tấn.
6) Being able to penetrate knowledge of absolute truth: Hay thâm nhập chơn đế trí.
7) The seventh sufficiency of insight—Minh túc thứ bảy:
a) Extinguishing the actions of afflictions: Diệt nghiệp phiền não.
b) Developing the knowledge of extinction and knowledge of birthlessness: Thành tựu tận trí và vô sanh trí.
8) Observing everywhere with the knowledge of the celestial eye: Thiên nhãn trí khéo quan sát.
9) Knowing the purity of the past by recollection of past states: Túc trụ niệm biết thuở trước thanh tịnh.
10) Annihilating the contaminations of sentient beings by the spiritual knowledge of ending contamination: Lậu tận thần thông trí dứt những lậu của chúng sanh.

Ten kinds of support by Buddhas: Mười Điều Được Chư Phật Nhiếp Trì—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of support by Buddhas. If Enlightening Beings can

get rid of the ten possessions by demons, they can gain ten kinds of support by Buddhas (see ten kinds of possession by demons)—Theo Kinh Hoa Nghiêm, có mười điều được chư Phật nhiếp trì. Nếu chư Bồ Tát rời bỏ được mười điều bị ma nhiếp trì thời được mười điều được chư Phật nhiếp trì.

1) They are supported by Buddhas in first being able to aspire to enlightenment: Ban sơ có thể phát tâm Bồ Đề được Phật nhiếp trì.
2) In preserving the will for enlightenment life after life without letting it be forgotten: Trong nhiều đời gìn giữ tâm Bồ Đề không để quên mất, được chư Phật nhiếp trì.
3) In being aware of manias and being able to avoid them: Rõ biết được ma sự và có thể xa lìa, được chư Phật nhiếp trì.
4) In learning the way of transcendence and practice them as taught: Nghe các môn Ba La Mật rồi tu hành đúng pháp, được chư Phật nhiếp trì.
5) In knowing the pain of birth and death, yet not rejecting them: Biết khổ sanh tử mà chẳng nhàm ghét, được chư Phật nhiếp trì.
6) In contemplating the most profound truth and gaining immeasurable reward: Quán pháp thậm thâm được vô lượng quả, được chư Phật nhiếp trì.
7) In expounding the principles of the two lesser vehicles of salvation for the benefit of sentient beings without actually grasping the liberation of those vehicles: Vì chúng sanh nói pháp nhị thừa, mà chẳng chứng lấy quả giải thoát nhị thừa, được chư Phật nhiếp trì.
8) In happily contemplating the uncreated without dwelling therein and not thinking of the created and the uncreated as dual: Thích quán pháp vô vi mà chẳng trụ trong đó, đối với hữu vi và vô vi không tưởng là hai, được chư Phật nhiếp trì.
9) In reaching the realm of birthlessness, yet manifesting birth: Đến chỗ vô sanh mà vẫn hiện thọ sanh, được chư Phật nhiếp trì.
10) In realizing universal knowledge, yet carrying out the practices of enlightening beings and perpetuating the seed of Enlightening Beings: Dầu chứng được nhứt thiết trí mà khởi hạnh Bồ Tát chẳng dứt giống Bồ Đề, được chư Phật nhiếp trì.

Ten kinds of support of power of Great Enlightening Beings: Mười Lực Trì Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of support of power of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can gain the support of the power of supreme mastery of all truth—Theo Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38, có mười pháp lực trì của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát trụ trong pháp nầy thời nơi tất cả các pháp được lực trì tự tại vô thượng.

1) Support by the power of Buddhas: Phật lực trì.
2) Support by the power of truth: Pháp lực trì.
3) Support by the power of sentient beings: Chúng sanh lực trì.
4) Support by the power acts: Nghiệp lực trì.
5) Support by the power of practices: Hạnh lực trì.
6) Support by the power of vows: Nguyện lực trì.
7) Support by the power of the environment: Cảnh giới lực trì.
8) Support by the power of time: Thời lực trì.
9) Support by the power of good: Thiện lực trì.
10) Support by the power of knowledge: Trí lực trì.

Ten kinds of support by truth of Great Enlightening Beings: Mười Điều Được Pháp Nhiếp Trì Của Chư Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of support by truth of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme support of truth of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều được pháp nhiếp trì của chư Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được pháp nhiếp trì vô thượng của tất cả chư Phật.

1) Knowing all conditioned states are impermanent: Biết tất cả hành pháp là vô thường.
2) Knowing all conditioned states are painful: Biết tất cả hành pháp là khổ.
3) Knowing all conditioned states are identyless egoless: Biết tất cả hành pháp là vô ngã.

4) Knowing all phenomena are quiescent nirvana: Biết tất cả pháp là tịch diệt niết bàn.
5) Knowing all phenomena arise from conditions and do not come to be without conditions: Biết tất cả pháp theo duyên mà phát khởi, không có duyên thời không khởi.
6) Knowing that ignorance comes from wrong thought, and finally old age and death come from ignorance, so if wrong thought is extinguished, ignorance is extinguished, and finally old age and death are extinguished: Biết vì do tà tư duy nên sanh khởi vô minh. Vì do có vô minh khởi nên có lão tử phát khởi. Một khi tà tư duy bị diệt, thì vô minh diệt, vô minh diệt thì lão tử cũng diệt.
7) Knowing the three doors of liberation and generating the vehicle of hearers, realizing the state of noncontention and generating the vehicle of individual illuminates: Biết ba môn giải thoát xuất sanh Thanh văn thừa, chứng pháp vô tránh xuất sanh Độc giác.
8) Knowing the six transcendent ways and the four means of integration, generating the Great Vehicle: Biết lục pháp lục Ba La Mật và tứ nhiếp pháp xuất sanh Đại thừa.
9) Knowing that all lands, all phenomena, all sentient beings and all times are spheres of knowledge of Buddhas: Biết tất cả cõi, tất cả pháp, tất cả chúng sanh, tất cả cả thế là cảnh giới của Phật trí.
10) Knowing how to cut off all thoughts, abandon all grasping, detach from before and after, and accord with nirvana: Biết dứt tất cả niệm, bỏ tất cả thủ, rời trước rời sau, tùy thuận niết bàn.

Ten kinds of supreme adornment of all Buddhas: Mười Trang Nghiêm Vô Thượng Tối Thắng Của Chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of supreme adornment of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười thứ tối thắng vô thượng trang nghiêm của chư Phật.

1) The first Buddhas' supreme physical adornement: All Buddhas have all the marks and refinements of greatness—Thân Phật trang nghiêm tối thắng. Chư Phật đều đủ đầy những đại nhơn tướng và tùy hình hảo.
2) The second Buddhas' supreme adornment of speech—Ngữ trang nghiêm tối thắng vô thượng:
a) All Buddhas have sixty kinds of vocal sounds: Chư Phật đều đầy đủ sáu mươi thứ âm thanh.
b) Each sound with five hundred elements: Mỗi âm thanh có năm trăm phần.
c) Each element with countless hundreds of thousands of pure , clear tones adorning it: Mỗi phần có vô lượng trăm ngàn âm thanh tịnh dùng để nghiêm hảo.
d) They are able, in the midst of all groups in the cosmos, without any qualms or fears, to roar the great lion's roar, expounding the meaning of the extremely profound teaching of The Enlightened: Có thể ở trong tất cả chúng khắp pháp giới không sợ hãi, đại sư tử hống diễn nói pháp nghĩa thậm thâm của Như Lai.
e) So that all who hear are delighted and are edified according to their faculties and inclinations: Chúng sanh được nghe không ai là chẳng hoan hỷ, tùy căn dục của họ đều được điều phục.
3) The third supreme mental adornment of Buddhas—Ý trang nghiêm tối thắng vô thượng:
a) All Buddhas are endowed with the ten powers, the great concentrations: Chư Phật đều có đầy đủ thập lực, các đại tam muội.
b) The eighteen unique qualities, adorning their mental activities: Mười tám pháp bất cộng trang nghiêm ý nghiệp.
c) In their sphere of operation, they comprehend and master all enlightening principles without obstruction: Chỗ có cảnh giới đều thông đạt vô ngại.
d) All attain the adornments of the all-inclusive cosmos of their reality as their adornment: Tất cả Phật pháp đều được vô dư pháp giới trang nghiêm để dùng trang nghiêm.
e) They are able to clearly perceive in a single instant the mental patterns, past, present, and future, each different, of the beings of the cosmos: Pháp giới chúng sanh tam thế tâm hành đều riêng khác, mà trong một niệm đều thấy rõ cả.

4) The fourth Buddhas' supreme adornment of light—Quang minh trang nghiêm tối thắng vô thượng:
a) All Buddhas are able to emanate countless beams of light: Chư Phật hay phóng vô số quang minh.
b) Each beam of light accompanied by untold webs of light—Mỗi mỗi quang minh có vô lượng lưới quang minh:
* Illuminating all Buddha-lands: Chiếu khắp tất cả Phật độ.
* Destroying the darkness in all worlds: Diệt trừ đen tối của tất cả thế gian.
* Revealing the emergence of innumerable Buddhas: Thị hiện vô lượng chư Phật xuất thế.
* Their bodies equal, all pure: Thân Phật bình đẳng thảy đều thanh tịnh.
* Chỗ làm Phật sự đều không luống uổng: Their Buddha-works all effective.
* Able to cause sentient beings to reach nonregression: Hay làm cho chúng sanh đến bậc bất thối chuyển.
5) The fifth Buddhas' supreme adornment of a smile, free from the delusion and confusion of the world—Lìa si hoặc của thế gian, hiện vi tiếu trang nghiêm tối thắng vô thượng:
a) When the Buddhas smile, zillions of rays of light radiate from their faces: Chư Phật lúc hiện mỉm cười, đều ở nơi miệng phóng ra trăm ngàn ức na do tha a tăng kỳ quang minh.
b) Each light having innumerable, inconceivably many hues of all kinds, lighting up all the worlds in the ten directions: Mỗi quang minh đều có vô lượng bất tư nghì các thứ màu chiếu khắp mười phương tất cả thế giới.
c) Among the masses they utter truthful words: Trong đại chúng phát lời thành thực.
d) Giving innumerable, countless, inconceivably many sentient beings directions for supreme complete perfect enlightenment: Thọ ký đạo vô thượng chánh giác cho vô lượng vô số bất tư nghì chúng sanh.
6) The sixth Buddhas' supreme adornment of the reality-body—Pháp thân trang nghiêm tối thắng vô thượng:
a) All Buddhas have the reality-body, pure, unobstructed: Chư Phật đều có pháp thân thanh tịnh vô ngại.
b) With ultimate comprehension of all truths: Nơi tất cả pháp thông đạt rốt ráo.
c) Abiding in the cosmos of reality, without bounds: Trụ nơi pháp giới không có biên tế.
d) Though being in the world, not getting mixed up with the world: Dầu ở thế gian mà chẳng tạp với thế gian.
e) Understanding the true nature of the world: Rõ thật tánh thế gian.
f) Acting on transmundane principles: Thực hành pháp xuất thế.
g) Beyond the power of speech: Dứt đường ngôn ngữ.
h) Transcending the realms of matter sense: Siêu uẩn xứ giới.
7) The seventh Buddhas' supreme adornment of constant subtle light—Thường diệu quang minh trang nghiêm tối thắng vô thượng:
a) All Buddhas have infinite constant subtle lights with untold colors of all kinds adorning them: Chư Phật đều có vô lượng thường quang minh vi diệu, vô số những thứ sắc tướng dùng làm nghiêm hảo.
b) Forming a treasury of light producing infinite orbs of light illuminating the ten directions without obstruction: Làm tạng quang minh, xuất sanh vô lượng quang minh viên mãn, chiếu khắp mười phương không chướng ngại.
8) The eighth Buddhas' supreme adornment of sublime forms—Diệu sắc trang nghiêm tối thắng vô thượng:
a) All Buddhas have boundless sublime forms: Chư Phật đều có vô biên diệu sắc.
b) Delightful sublime forms: Khả ái diệu sắc.
c) Pure sublime forms: Thanh tịnh diệu sắc.
d) Sublime forms that appear in accordance with the mind: Tùy tâm hiện diệu sắc.
e) Forms that outshine all in the realms of desire, form and formlessness: Diệu sắc che chói tất cả ba cõi.
f) Unexcelled sublime forms arriving at the other shore: Diệu sắc đến bỉ ngạn vô thượng.
9) The ninth Buddhas' supreme adornment of human character—Chủng tộc trang nghiêm tối thắng vô thượng:

a) All Buddhas are born in the family of Buddhas of past, present, and future: Chư Phật đều sanh trong tam thế Phật chủng.
b) Accumulate myriad treasures of virtue, ultimately pure, without fault, impeccable: Chứa những báu lành rốt ráo thanh tịnh không có lầm lỗi, rời sự khinh chê của thế gian.
c) Being adorned by the most pure, refined acts among all things: Là chỗ trang nghiêm nhứt của diệu hạnh thanh tịnh thù thắng trong tất cả các pháp.
d) Fully accomplishing total knowledge and character beyond reproach: Thành tựu đầy đủ nhứt thiết chủng trí, chủng tộc thanh tịnh không ai khinh chê được.

10) The tenth Buddhas' supreme adornment of the qualities of great kindness and compassion—Đại từ đại bi công đức trang nghiêm tối thắng vô thượng:

a) All Buddhas array themselves with the power of great compassion. Ultimately pure, without any cravings, their physical actions forever at rest, their minds well liberated, so that none tire of seeing them, saving all worldly beings: Chư Phật dùng đại bi lực trang nghiêm thân mình, rốt ráo thanh tịnh không có những khát ái, thân hành đã dứt hẳn, tâm đã khéo giải thoát, người thấy không chán, đại bi cứu hộ tất cả thế gian.
b) The foremost fields of blessing, the most worthy recipients, mercifully helping all sentient beings to develop stores of unlimited virtue and knowledge: Là phước điền đệ nhứt, là bực thọ cúng vô thượng, thương xót lợi ích cho tất cả chúng sanh đều làm cho họ thêm lớn vô lượng phước đức trí huệ.

Ten kinds of supreme qualities of all Buddhas: Mười Pháp Tối Thắng Của Chư Phật—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười pháp tối thắng của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of supreme qualities of all Buddhas.

1) The first supreme quality—Pháp tối thắng thứ nhứt:

a) All Buddhas' great vows are firm and steadfast and cannot be broken: Tất cả đại nguyện của chư Phật kiên cố và không gì ngăn trở phá hoại được.
b) They do what they say without fail, and there is no duplicity in their words: Một khi các Ngài nói ra tất thực hành, lời nói không có hai.

2) All Buddhas tirelessly practice the deeds of Enlightening Beings throughout all future ages, in order to perfect and fulfill all virtues: Chư Phật vì muốn viên mãn tất cả công đức nên tột kiếp vị lai tu hạnh Bồ Tát chẳng mỏi lười.
3) All Buddhas will go to untold worlds in order to guide a single sentient being, and do the same for all sentient beings, endlessly: Chư Phật vì muốn điều phục một chúng sanh, cũng như tất cả chúng sanh, nên trong vô lượng thế giới điều phục chúng sanh không lúc nào đoạn tuyệt.
4) All Buddhas universally regard both faithful and scornful beings with great compassion, impartially, without any discrimination: Đối với hai hạng chúng sanh kính tín và hủy báng, tâm đại bi của chư Phật vẫn bình đẳng không khác.
5) All Buddhas from their initial aspiration to their attainment of Buddhahood, never lose the determination for perfect enlightenment: Chư Phật từ lúc phát sơ tâm nhẫn đến lúc thành Phật trọn không thối thất tâm Bồ Đề.
6) All Buddhas accumulate immeasurable virtues and dedicate them all to omniscience, without any attachment to the world of its creatures: Chư Phật đem tất cả vô lượng công đức lành đã chứa nhóm hồi hướng tánh nhứt thiết trí với các thế gian trọn không nhiễm trước.
7) The seventh supreme quality—Pháp tối thắng thứ bảy:

a) All Buddhas learn physical, verbal and mental practices from Buddhas: Chư Phật tu học thân ngữ ý nơi chư Phật.
b) Only carrying out Buddha-practice, not the practice of the vehicles of individual liberation: Chư Phật chỉ thực hành hạnh Bồ Tát chẳng phải hạnh nhị thừa.
c) All to be dedicated to omniscience: Hồi hướng tánh nhứt thiết trí.

d) Attain excelled true enlightenment: Thành tựu vô thượng chánh đẳng Bồ Đề.

8) The eighth supreme quality—Pháp tối thắng thứ tám:

a) All Buddhas emanate great light which is impartially illuminating all places and illuminating all the Buddha teachings: Chư Phật phóng đại quang minh bình đẳng chiếu khắp tất cả chỗ và Phật pháp.

b) Enabling Enlightening Beings' minds to become purified and to fulfill universal knowledge: Làm cho chư Bồ Tát tâm được thanh tịnh viên mãn nhứt thiết trí.

9) All Buddhas give up worldly pleasures, without craving or attachment, and wish that all worldlings would be free from suffering and attain bliss, and have no false ideas: Chư Phật rời bỏ sự vui thế gian chẳng tham nhiễm, mà nguyện khắp thế gian lìa khổ được vui không có hý luận.

10) The tenth supreme quality—Pháp tối thắng thứ mười: All Buddhas, out of compassion for sentient beings—Vì chúng sanh mà chư Phật:

a) Undergo all kinds of hardship: Chịu những sự khổ.

b) Preserving the seed of Buddhahood: Giữ gìn Phật chủng.

c) Course in the sphere of Buddhahood: Đi nơi cảnh giới Phật.

d) Leave birth and death, and arrive at the stage of the ten powers: Xuất ly sanh tử và đạt đến bực thập lực.

Ten kinds of teaching expounded by Great Enlightening Beings: Đại Bồ Tát nói mười pháp—Ten kinds of teaching expounded by Great Enlightening Beings, according to the Flower Adornment Sutra, chapter 38. Enlightening Beings who abide by these can accomplish the supremely skillful preaching of the Buddhas—Đại Bồ Tát nói mười pháp theo kinh Hoa nghiêm, phẩm 38. Chư Đại Bồ Tát an trụ trong những pháp nầy thời được pháp xảo thuyết vô thượng của Như Lai.

1) The teaching of profundity: Nói pháp thậm thâm.

2) The teaching of enormity: Nói pháp quảng đại.

3) The teaching of variegation: Nói các loại pháp.

4) The teaching of omniscience: Nói pháp nhứt thiết trí.

5) The teaching of following the ways of transcendence: Nói pháp tùy thuận Ba La Mật.

6) The teaching of generating the powers of the enlightened: Nói pháp xuất sanh Như Lai lực.

7) The teaching of the interrelation of past, present and future: Nói pháp tam thế tương ưng.

8) The teaching of causing enlightening beings not to be regress: Nói pháp làm cho Bồ Tát chẳng thối chuyển.

9) The teaching of praising the virtues of Buddhas: Nói pháp tán thán công đức Phật.

10) The teaching of the sciences of all Enlightening Beings: Nói pháp tất cả Bồ Tát học tất cả những khoa học của chư Bồ Tát.

Ten kinds of technical knowledge of the Buddha teachings: Mười Phật Pháp Thiện Xảo Trí—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 36, there are ten kinds of technical knowledge of the Buddha teachings. Once Great Enlightening Beings abide in the ten kinds of sublime mind, they acquire ten kinds of technical knowledge of the Buddha teachings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 36, có mười thứ Phật pháp thiện xảo trí. Đại Bồ Tát an trụ trong mười tâm thắng diệu nầy rồi thời được mười thứ Phật pháp thiện xảo trí.

1) Technical knowledge of Comprehending the most profound Buddha teaching: Trí liễu đạt Phật pháp thậm thâm.

2) Technical knowledge of the production of far-reaching Buddha-teachings: Trí thiện xảo xuất sanh Phật pháp quảng đại.

3) Technical knowledge of exposition of all kinds of Buddha teachings: Trí thiện xảo tuyên thuyết các thứ Phật pháp.

4) Technical knowledge of realizing the Buddha teaching of equality: Trí thiện xảo chứng nhập Phật pháp bình đẳng.

5) Technical knowledge of understanding the Buddha teaching of differentiation: Trí thiện xảo ngộ giải Phật pháp vô sai biệt.

6) Technical knowledge of penetration of the Buddha teaching of adornment: Trí thiện xảo thâm nhập trang nghiêm Phật pháp.

7) Technical knowledge of penetrating the Buddha teachings by one means: Trí thiện xảo một phương tiện vào Phật pháp.
8) Technical knowledge of penetrating the Buddha teachings by innumerable means: Trí thiện xảo vô lượng phương tiện vào Phật pháp.
9) Technical knowledge of nodifference of the boundless Buddha teachings: Trí thiện xảo vô biên Phật pháp vô sai biệt.
10) Technical knowledge of nonregression in the Buddha teachings by one's own mind and one' own power: Trí thiện xảo dùng tự tâm tự lực không thối chuyển nơi tất cả Phật pháp.

** See Ten kinds of sublime mind.

Ten kinds of tireless mind of Enlightening Beings: Mười Tâm Không Mỏi Nhọc Nhàm Chán Của Chư Bồ Tát—See Ten tireless minds.

Ten kinds of tongue of Great Enlightening Beings: Mười Lưỡi Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of tongue of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who accomplish these will acquire the supreme tongue of Buddhas, which covers all Buddha lands—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười lưỡi của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát thành tựu những pháp nầy thời được lưỡi vô thượng trùm khắp tất cả Phật độ của Đức Như Lai.

1) A tongue that reveals and explains the acts of infinite sentient beings: Lưỡi khai thị diễn thuyết vô tận hạnh chúng sanh.
2) A tongue that reveals and explains infinite doors to truth: Lưỡi khai thị diễn thuyết vô tận pháp môn.
3) A tongue that sings the praises of the infinite virtues of Buddhas: Lưỡi tán thán công đức vô tận của chư Phật.
4) A tongue of infinite eloquence: Lưỡi diễn xướng từ biện vô tận.
5) A tongue that expounds aids to the Path of the Great vehicle: Lưỡi khai xiển Đại thừa trợ đạo.
6) A tongue that covers all space: Lưỡi trùm khắp hư không.
7) A tongue that illuminates all Buddha-fields: Lưỡi chiếu khắp tất cả cõi Phật.
8) A tongue that awakens the understanding of all sentient beings: Lưỡi làm cho tất cả chúng sanh được tỏ ngộ.
9) A tongue that causes all to praise the Buddhas: Lưỡi làm cho chư Phật hoan hỷ.
10) A tongue that defeats all demons and false teachers, destroys all afflictions of birth and death, and fosters arrival at nirvana: Lưỡi hàng phục chúng ma ngoại đạo, diệt trừ tử sanh phiền não, và làm cho đến Niết bàn.

Ten kinds of treasury of great knowledge possessed by Enlightening Beings: Mười Trí Tạng Quảng Đại—This is ten kinds of treasury of great knowledge possessed by Enlightening Beings when they first attain the concentration of knowledge of the adornments of Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 27)—Đây là mười môn trí tạng quảng đại mà chư Bồ Tát đạt được khi có liễu tri nhứt thiết thế giới Phật trang nghiêm Tam muội (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 27).

1) Knowledge illuminating all Buddha-lands: Trí chiếu sáng tất cả cõi Phật.
2) Knowledge of the births of all beings: Trí biết tất cả chúng sanh.
3) Knowledge of how to make magical displays of past, future and present: Trí làm sự biến hóa khắp tam thế.
4) Knowledge of all Buddha-bodies: Trí vào khắp tất cả thân Phật.
5) Knowledge comprehending all Buddha teachings: Trí thông đạt tất cả Phật pháp.
6) Knowledge embracing all pure phenomena: Trí nhiếp khắp tất cả tịnh pháp.
7) Knowledge of how to cause all beings to enter the reality body: Trí khiến tất cả chúng sanh nhập pháp thân.
8) Pure Knowledge of universal directly perceiving all things: Trí hiện thấy tất cả phổ nhãn thanh tịnh.
9) Knowledge of total freedom reaching the other shore: Trí tất cả tự tại đến bỉ ngạn.
10) Knowledge establishing all universal principles: Trí an trụ tất cả pháp quảng đại khắp hết không thừa.

Ten kinds of truth seal: Mười Pháp Ấn—Ten kinds of truth seal, according to the Flower

Adornment Sutra, chapter 27—Mười Pháp Ấn theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 27.

1) Having the same roots of goodness equal in all Buddhas of past, present and future: Đồng thiện căn bình đẳng với tam thế chư Phật.
2) Attaining the reality body with boundless knowledge, same as all Buddhas: Đồng được trí huệ pháp thân vô biên tế với chư Phật.
3) Abiding in nonduality, same as the Buddhas do: Đồng chư Như Lai trụ pháp bất nhị.
4) Seeing the infinite objects of all times as all equal, same as the Buddhas do: Đồng chư Như Lai quán sát tam thế vô lượng cảnh giới thảy đều bình đẳng.
5) Gaining comprehension of the unobstructed realm of the cosmos of reality, same as that of the Buddhas: Đồng chư Như Lai liễu đạt pháp giới vô ngại cảnh giới.
6) Achieving the ten powers, same as the Buddhas, being unhindered in function: Đồng chư Như Lai thành tựu thập lực thực hành vô ngại.
7) Having forever cut off opinions and passions, dwelling in the state of freedom from conflict, same as the Buddhas: Đồng chư Như Lai tuyệt hẳn hai hạnh, trụ pháp vô tránh.
8) Ceaselessly teaching sentient beings, same as the Buddhas do: Đồng chư Như Lai giáo hóa chúng sanh hằng chẳng thôi nghỉ.
9) Having ability to observe adaptive skill in knowledge and meaning, same as the Buddhas: Đồng chư Như Lai ở trong trí thiện xảo, nghĩa thiện xảo hay khéo quán sát.
10) Being equal to all Buddhas, same as all Enlightened Ones: Đồng chư Như Lai cùng với tất cả Phật bình đẳng không hai.

Ten kinds of ultimate purity of all Buddhas: Mười Thanh Tịnh Rốt Ráo Của Chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of ultimate purity of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười điều rốt ráo thanh tịnh của chư Phật.

1) All Buddhas' past great vows are ultimately pure: Đại nguyện của chư Phật thuở xưa rốt ráo thanh tịnh.
2) The religious conduct maintained by all Buddhas is ultimately pure: Chư Phật giữ gìn phẩm hạnh rốt ráo thanh tịnh.
3) All Buddhas' separation from the confusion of worldly beings is ultimately pure: Chư Phật xa rời những mê lầm thế gian rốt ráo thanh tịnh.
4) All Buddhas' adorned lands are ultimately pure: Chư Phật trang nghiêm cõi nước rốt ráo thanh tịnh.
5) All Buddhas' followings are ultimately pure: Chư Phật có những quyến thuộc rốt ráo thanh tịnh.
6) All Buddhas' families are ultimately pure: Chư Phật chỗ có chủng tộc rốt ráo thanh tịnh.
7) All Buddhas physical characteristics and refinements are ultimately pure: Chư Phật sắc thân tướng hảo rốt ráo thanh tịnh.
8) The nondefilement of the reality-body of all Buddhas is ultimately pure: Chư Phật pháp thân vô nhiễm rốt ráo thanh tịnh.
9) All Buddhas' omniscient knowledge, without obstruction, is ultimately pure: Chư Phật nhứt thiết chủng trí không có chướng ngại rốt ráo thanh tịnh.
10) All Buddhas' liberation, freedom, accomplishment of their tasks, and arrival at completion are ultimately pure: Chư Phật giải thoát tự tại chỗ đã làm xong đến bỉ ngạn rốt ráo thanh tịnh.

Ten kinds of understanding of truth of great enlightening beings: Mười Pháp Minh Liễu Của Chư Đại Bồ Tát—Mười Pháp Minh Liễu Của Chư Đại Bồ Tát theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được đại trí minh liễu pháp vô thượng của Đức Như Lai—Ten kinds of understanding of truth of great enlightening beings, according to the Flower Adornment Sura, chapter 38. Enlightening Beings who abide by these can attain understanding of truth of the supreme great knowledge of Buddhas.

1) Generating and developing roots of goodness in accord with the conventional world is a way of understanding of truth of unenlightened ordinary people: Tùy thuận thế tục sanh trưởng thiện căn, là phàm phu minh liễu pháp.
2) The way of understanding truth of people acting according to faith—Tùy tín hành nhơn minh liễu pháp:

a) Attaining undestructible faith: Đạt được bất hoại tín vô ngại.
b) Aware of the essence of things: Tỏ ngộ tự tánh của các pháp.
3) The way of understanding of truth of people practicing in according with truth—Tùy pháp hành nhơn minh liễu:
a) Diligently practicing the truth: Siêng tu tập chánh pháp.
b) Always abide in the truth: An trụ trong chánh pháp.
4) The way people aiming for stream-entering understand truth—Dự Lưu nhơn minh liễu pháp:
a) Leaving behind erroneous ways: Xa lìa tà đạo.
b) Turning to the eightfold right path: Hướng về Bát Chánh Đạo.
5) The stream-enterer's understanding of truth—Tu Đà Hoàn nhơn minh liễu:
a) Getting rid of bonds: Diệt trừ những kiết sử.
b) Putting an end to the contaminations of birth and death: Dứt lậu sanh tử.
c) Seeing the reality: Thấy chơn thiệt đế.
6) The Once-returner's understanding of truth—Tư Đà Hàm nhơn minh liễu pháp:
a) Seeing tasting as affliction: Quán sát ham muốn là họa hoạn.
b) Knowing no coming or going: Biết không qua lại.
7) The Nonreturner's understanding of truth—A Na Hàm nhơn minh liễu pháp:
a) Not taking pleasure in the world: Chẳng luyến tam giới.
b) Seeking to end contamination: Cầu hết hữu lậu.
c) Not having so much as a single thought of attachment to life: Đối với pháp thọ sanh chẳng sanh một niệm ái trước.
8) The Saint's understanding of truth—A La Hán nhơn minh liễu pháp:
a) Attaining the six spiritual powers: Chứng lục thần thông.
b) Attaining eight liberations: Được bát giải thoát.
c) Reaching nine concentration states: Đạt đến cửu định.
d) Four special knowledges are fully developed: Thành tựu tứ biện tài.
9) The individual illuminate's understanding of truth—Bích Chi Phật nhơn minh liễu pháp:
a) Naturally being inclined to contemplate uniform interdependent origination: Tánh thích quán sát nhứt vị duyên khởi.
b) The mind is always tranquil and content: Tâm thường tịch tịnh.
c) Having few concerns: Tri túc.
d) Understanding causality: Thấu rõ nhơn duyên.
e) Awakening on one's own without depending on another: Tỉnh thức việc do mình mà thành, chớ chẳng do người.
f) Accomplishing various kinds of spiritual knowledge: Thành tựu các môn thần thông trí huệ.
10) The enlightening being's understanding of truth—Bồ Tát nhơn minh liễu pháp:
a) Having vast knowledge: Trí huệ rộng lớn.
b) All faculties clear and sharp: Các căn sáng lẹ.
c) Always inclined to liberate all sentient beings: Thường thích độ thoát tất cả chúng sanh.
d) Diligently cultivating virtue and knowledge to foster enlightenment: Siêng tu phước trí các pháp trợ đạo.
e) Fully developing Buddhas' ten powers, fearlessnesses and other attributes: Phát triển Phật thập lực, vô úy và các công đức khác của Như Lai.

Ten kinds of unexcelled skillful esoteric speech of Great Enlightening Beings: According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of unexcelled skillful esoteric speech of Great Enlightening Beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười xảo mật ngữ của chư Đại Bồ Tát.

1) The skillful esoteric sayings in all the discourses of Buddhas: Xảo mật ngữ ở trong tất cả Phật kinh.
2) Skillful esoteric sayings about all places of birth: Xảo mật ngữ nơi tất cả chỗ thọ sanh.
3) Skillful esoteric sayings about all enlightening beings' spiritual manifestations and attainment of enlightenment: Xảo mật

ngữ nơi tất cả Bồ Tát thần thông biến hiện thành đẳng chánh giác.

4) Skillful esoteric sayings about the consequences of actions of all sentient beings: Xảo mật ngữ nói về nghiệp báo của chư chúng sanh.
5) Skillful esoteric sayings about the defilement and purity produced by all sentient beings: Xảo mật ngữ nơi tất cả chúng sanh phát khởi nhiễm tịnh.
6) Skillful esoteric sayings about how to be ultimately unobstructed in the midst of all things: Xảo mật ngữ rốt ráo vô chướng ngại nơi tất cả các pháp.
7) Skillful esoteric sayings about how in every place in space are worlds, some becoming, some decaying, without any gaps in between: Xảo mật ngữ nơi tất cả hư không giới, mỗi nơi mỗi chỗ đều có thế giới hoặc thành hoặc hoại, trong đó không có chỗ trống.
8) Skillful esoteric sayings about how everywhere in all places in all universes, in all phenomena, even in microscopic points, there are Buddhas manifesting birth, attainment of Buddhahood, and entry into final nirvana, filling the cosmos, each distinctly seen: Xảo mật ngữ nơi tất cả pháp giới tất cả mười phương nhẫn đến chỗ vi tế, đều có Như Lai thị hiện sơ sanh nhẫn đến thành Phật nhập đại niết bàn đầy khắp pháp giới, đều phân biệt thấy.
9) Skillful esoteric sayings about seeing all sentient beings as equally nirvanic, being unchanged, yet not giving up great aspirations, causing them to be fulfilled by the vow for omniscience: Xảo mật ngữ ở chỗ thấy tất cả chúng sanh bình đẳng niết bàn vì không biến đổi mà chẳng bỏ đại nguyện, vì tất cả trí nguyện chưa được viên mãn làm cho viên mãn.
10) Skillful esoteric sayings about not abandoning teachers in spite of knowing that truths are not realized through the agency of another, honoring the enlightened even more, becoming one with spiritual friends in cultivating, dedicating, and living by virtues, with the same actions, the same essence, the same emancipation, the same fulfillment: Xảo mật ngữ ở chỗ dầu biết tất cả pháp tỏ ngộ chẳng do người khác mà chẳng rời bỏ các bậc thiện tri thức, đối với Như Lai càng thêm tôn kính, cùng thiện tri thức hòa hiệp không hai. Nơi những thiện căn thời tu tập gieo trồng hồi hướng an trụ. Đồng một sở tác, đồng một thể tánh, đồng một xuất ly, đồng một thành tựu.

Ten kinds of unimpeded functions of Great Enlightening Beings: Mười Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of unimpeded functions of Great Enlightening Beings, according to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38—Mười Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38.

1) Unimpeded function relating to sentient beings: Chúng sanh vô ngại dụng.
2) Unimpeded function relating to lands: Quốc độ vô ngại dụng.
3) Unimpeded function relating to phenomena and principles: Pháp vô ngại dụng.
4) Unimpeded function relating to bodies: Thân vô ngại dụng.
5) Unimpeded function relating to vows: Nguyện vô ngại dụng.
6) Unimpeded function relating to realms: Cảnh giới vô ngại dụng.
7) Unimpeded function relating to knowledge: Trí vô ngại dụng.
8) Unimpeded function relating to spiritual capacities: Thần thông vô ngại dụng.
9) Unimpeded function relating to miracles: Thần lực vô ngại dụng.
10) Unimpeded function relating to powers: Lực vô ngại dụng.

Ten kinds of unimpeded functions relating to bodies of Great Enlightening Beings: Mười Thân Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of unimpeded functions relating to bodies of Great Enlightening Beings, according to the Flower Adornment Sutra, chapter 38—Mười Thân Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38.

1) Encompassing the bodies of all sentient beings in one's own body: Đem tất cả thân chúng sanh vào thân mình.

2) Merging one's own body into the bodies of all sentient beings: Đem thân mình vào thân tất cả chúng sanh.
3) All Buddha-bodies entering one Buddha-body: Đem tất cả thân Phật vào một thân Phật.
4) One Buddha-body entering all Buddha-bodies: Đem một thân Phật vào tất cả thân Phật.
5) Encompassing all lands in one's own body: Đem tất cả cõi vào thân mình.
6) Pervading all things of all times with one body, showing sentient beings: Đem một thân đầy khắp tất cả pháp tam thế thị hiện cho chúng sanh.
7) Showing boundless bodies in one body entering concentration: Nơi một thân thị hiện vô biên thân nhập tam muội.
8) In one body showing as many bodies as sentient beings attaining enlightenment: Nơi thân một chúng sanh hiện thân tất cả chúng sanh mà đạt thành chánh giác.
9) Showing the body of one being in the bodies of all beings, showing the bodies of all beings in the body of one being: Nơi thân tất cả chúng sanh hiện thân một chúng sanh, nơi thân một chúng sanh hiện thân tất cả chúng sanh.
10) Showing the body of reality in the bodies of all beings, showing the bodies of all beings in the body of reality: Nơi thân tất cả chúng sanh thị hiện pháp thân, nơi pháp thân thị hiện thân tất cả chúng sanh.

Ten kinds of unimpeded function relating to knowledge: Mười Trí Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of unimpeded function relating to knowledge, according to the Flower Adornment Sutra, chapter 38—Mười Trí Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38.

1) Inexhaustible analytic powers: Vô tận biện tài.
2) Retention of all dharani concentration formulae: Tất cả tổng trì không quên mất.
3) Ability to know and explain with certainty the faculties of all sentient beings: Khả năng biết và nói những căn tánh của tất cả chúng sanh.
4) Instantly knowing, by unhindered knowledge, the action of the minds of all sentient beings: Ở trong một niệm, dùng trí vô ngại, biết tâm hành của tất cả chúng sanh.
5) Knowing clearly all sentient beings: Biết rõ chúng sanh.
a) Inclinations: Sở thích dục lạc.
b) Propensities: Thiên hướng.
c) Habits: Tập khí.
d) Afflictions: Phiền não.
e) Giving them remedies in accordance with their ailments: Tùy theo chỗ thích nghi mà cho thuốc trị liệu.
6) In a single moment they are able to enter into the ten powers of Buddhas: Trong khoảng một niệm hay vào được thập lực của Như Lai.
7) By unimpeded knowledge they are able to know all ages of past, present, and future and sentient beings therein: Dùng trí vô ngại biết tất cả kiếp tam thế và chúng sanh trong đó.
8) Moment to moment they manifest the attainment of enlightenment, showing it to sentient beings endlessly: Ở trong mỗi niệm hiện thành chánh giác, thị hiện cho chúng sanh không đứt đoạn.
9) Know the actions of all sentient beings in the thought of one sentient being: Nơi một chúng sanh tưởng biết tất cả chúng sanh nghiệp.
10) Understand the language of all sentient beings in the words of one sentient being: Nơi ngôn âm của một chúng sanh, hiểu lời nói của tất cả chúng sanh.

Ten kinds of unimpeded function relating to lands of Great Enlightening Beings: Mười Quốc Độ Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of unimpeded function relating to lands of Great Enlightening Beings , according to the Flower Adornment Sutra, chapter 38—Mười Quốc Độ Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38.

1) Making all lands one land: Tất cả cõi làm một cõi.
2) Fitting all lands in a pore: Tất cả cõi vào một lỗ lông.
3) Knowing that the totality of lands is inexhaustible: Biết tất cả cõi vô tận.

4) Filling all lands with one body sitting in cross-legged: Một thân ngồi kiết già đầy khắp tất cả cõi.
5) Showing all lands in one body: Trong một thân hiện tất cả cõi.
6) Shaking all lands without frightening the beings there: Chấn động tất cả cõi mà chẳng khiến chúng sanh kinh sợ.
7) Arraying one land with the adornment of all lands: Dùng đồ trang nghiêm tất cả cõi để trang nghiêm một cõi.
8) Arraying all lands with the adornment of one land: Dùng đồ trang nghiêm một cõi để trang nghiêm tất cả cõi.
9) Pervading all lands with one Buddha and one congregation, showing sentient beings: Đem một Như Lai một chúng hội khắp tất cả Phật độ thị hiện cho chúng sanh.
10) Showing all sentient beings the infinite differentiations of the network of lands filling the ten directions—Đem tất cả các cõi thị hiện cho tất cả chúng sanh:

a) All small lands: Tất cả cõi nhỏ.
b) Middle-size lands: Cõi vừa.
c) Large lands: Cõi lớn.
d) Broad lands: Cõi rộng.
e) Deep lands: Cõi sâu.
f) Upright lands: Cõi ngữa.
g) Inverted lands: Cõi úp.
h) Sideways lands: Cõi nghiêng.
i) Straight lands: Cõi ngay.
j) Infinite differentiations of the network of lands filling the ten directions: Khắp các phương vô lượng sai biệt.

Ten kinds of unimpeded function relating to miraculous abilities: Mười Thần Lực Vô Ngại Dụng—Ten kinds of unimpeded function relating to miraculous abilities, according to the Flower Adornment Sutra, chapter 38—Mười Thần Lực Vô Ngại Dụng theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38.

1) Place untold worlds in one atom: Đem bất khả thuyết thế giới để vào một vi trần.
2) Manifest all Buddha-lands, equal to the cosmos, in a single atom: Trong một vi trần hiện khắp thế giới tất cả cõi Phật.
3) Place the water of all oceans in one pore and travel throghout the universe, without the sentient beings therein being disturbed: Đem nước tất cả đại hải để vào một lỗ lông qua lại cùng khắp mười phương thế giới mà không làm xúc não chúng sanh.
4) Contain untold worlds within their own bodies and manifest all spiritual powers: Đem bất khả thuyết thế giới nạp trong thân mình, thị hiện tất cả việc làm do sức thần thông.
5) Tie up innumerable mountain chainswith a single hair and carry them through all worlds, without frightening sentient beings: Dùng một sợi lông buộc bất khả thuyết thế giới và cầm đi du hành tất cả thế giới, mà chẳng làm cho chúng sanh có lòng kinh sợ.
6) Make untold ages one age and make one age untold ages, showing therein the differences of formation and disintegration, without scaring sentient beings: Đem bất khả thuyết kiếp làm một kiếp, một kiếp làm bất khả thuyết kiếp, trong đó thị hiện sự thành hoại sai biệt, mà chẳng làm cho chúng sanh có lòng kinh sợ.
7) In all worlds they show various changes and devastations by floods, conflagrations, and gales, without troubling sentient beings: Trong tất cả thế giới hiện thủy, hỏa và phong tai, những sự biến hoại mà chẳng não hại chúng sanh.
8) When such disasters arise they can safeguard the necessities of life of all sentient beings in all worlds, not letting them be damaged or lost: Tất cả thế giới lúc tam tai hoại, đều có thể hộ trì đồ dùng của tất cả chúng sanh, chẳng để tổn hư thiếu thốn.
9) Can hold inconceivably many worlds in one hand and toss them beyond untold worlds, without exciting fear in the sentient beings: Dùng một tay cầm bất tư nghì thế giới ném ra ngoài bất khả thuyết thế giới, chẳng làm cho chúng sanh có ý tưởng kinh sợ.
10) Explain how all lands are the same as space, causing sentient beings all to gain understanding: Nói tất cả cõi đồng với hư không, làm cho các chúng sanh đều được tỏ ngộ.

Ten kinds of unimpeded function relating to phenomena and principles: Mười Pháp Vô Ngại Dụng—Ten kinds of unimpeded function relating to phenomena and principles, according to

the Flower Adornment Sutra, chapter 38—Mười Pháp Vô Ngại Dụng theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38.

1) Know that all phenomena are in one phenomenon and one phenomenon is in all phenomena, yet they do not contravene the understanding of sentient beings: Biết tất cả các pháp vào một pháp, một pháp vào tất cả các pháp, mà chẳng trái tâm giải của chúng sanh.
2) Elicit all transcendent wisdom, explain them to others, and enlighten them all: Từ Bát Nhã Ba La Mật xuất sanh tất cả pháp, vì người khác giải nói đều làm cho khai ngộ.
3) Know all things are beyond words, yet they enable all sentient beings to understand them: Biết tất cả pháp lìa văn tự mà khiến chúng sanh được ngộ nhập.
4) Know all things are of one characteristic, yet they can expound infinite characteristics of things: Biết tất cả pháp nhập một tướng mà hay diễn thuyết vô lượng pháp tướng.
5) Know all truths are beyond explanation, yet they explain boundless ways of access to truth: Biết tất cả pháp lìa ngôn thuyết mà có thể vì người nói vô biên pháp môn.
6) Can skillfully operate a pregnant symbol representing all truths: Nơi tất cả pháp khéo chuyển Phổ Môn tự luân.
7) Accommodate all things in one principle without contradiction, expounding it for untold eons without exhausting it: Đem tất cả pháp vào một pháp mà chẳng trái nhau, trong bất khả thuyết kiếp nói chẳng cùng tận.
8) Include all things in the teaching of enlightenment, they enable all sentient beings to gain understanding: Đem tất cả pháp vào Phật pháp, khiến các chúng sanh đều được tỏ ngộ.
9) Know all things have no boundaries: Biết tất cả pháp không có biên tế.
10) Know the ultimate nonobstruction of all things, like a network of illusions, with infinite differentiations, explaining to sentient beings for infinite eons without exhausting it: Biết tất cả pháp không ngằn mé chướng ngại, dường như lưới huyễn vô lượng sai biệt, trong vô lượng kiếp vì chúng sanh mà nói chẳng thể cùng tận.

Ten kinds of unimpeded function relating to power: Mười Lực Vô Ngại Dụng—Ten kinds of unimpeded function relating to power, according to the Flower Adornment Sutra, chapter 38—Mười Lực Vô Ngại Dụng theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38.

1) Unimpeded function of power relating to sentient beings, teaching and taming them without abandoning them: Chúng sanh lực vô ngại dụng, vì giáo hóa điều phục chẳng bỏ rời.
2) Power relating to lands, manifesting untold adornment and arraying them: Sát lực vô ngại dụng, vì thị hiện bất khả thuyết trang nghiêm để trang nghiêm.
3) Power relating to phenomena, causing all bodies to enter the bodiless: Pháp lực vô ngại dụng, vì làm cho tất cả thân vào một thân.
4) Power relating to oens, cultivating practices unceasingly: Kiếp lực vô ngại dụng, vì giác ngộ thùy miên.
5) Power of enlightenment, awakening those who are asleep: Phật lực vô ngại dụng, vì giác ngộ thùy miên.
6) Power of action including all practices of enlightening beings: Hành lực vô ngại dụng, vì nhiếp thủ tất cả Bồ Tát hạnh.
7) Power of Buddhas, liberating all sentient beings: Như Lai lực vô ngại dụng, vì độ thoát tất cả chúng sanh.
8) Teacherless power, spontaneously awakening to all truth: Vô sư lực vô ngại dụng, vì tự giác tất cả các pháp.
9) Power of omniscience, attaining true enlightenment by omniscience: Nhứt thiết trí lực vô ngại dụng, vì dùng nhứt thiết trí thành chánh giác.
10) Power of great compassion, not abandoning sentient beings: Đại bi lực vô ngại, vì chẳng bỏ tất cả chúng sanh.

Ten kinds of unimpeded function relating to realms: Mười Cảnh Giới Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát, theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38—Ten kinds of unimpeded function relating to realms, according to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38.

1) Abide in the realm of reality without abandoning the realm of sentient beings: Tại cảnh giới pháp giới mà chẳng bỏ cảnh giới chúng sanh.
2) Abide in the realm of Buddhas without abandoning the realm of demons: Tại cảnh giới Phật mà chẳng bỏ cảnh giới ma quỷ.
3) Abide in the realm of nirvana without abandoning the realm of birth and death: Tại cảnh giới Niết bàn mà chẳng bỏ cảnh giới sanh tử.
4) Enter the realm of omniscience without putting an end to the realm of the nature of Enlightening Beings: Nhập cảnh giới nhứt thiết trí mà chẳng dứt Cảnh giới Bồ Tát chủng tánh.
5) Abide in the realm of tranquility and calm without abandoning the realm of distraction: Trụ nơi cảnh giới tịch tịnh mà chẳng bỏ cảnh giới tán loạn.
6) Abide in the spacelike realm where—Trụ nơi cảnh giới hư không, nơi:

a) There is no coming or going: Không đi không đến.
b) No conceptualization: Không hý luận.
c) No form: Không tướng trạng.
d) No essence: Không thể tánh.
e) No verbalzation: Không ngôn thuyết.
f) Yet Enlightening Beings still do not abandon the realm of all sentient beings, conceptual representations: Dầu vậy chư Bồ Tát vẫn không lìa bỏ cảnh giới hý luận của tất cả chúng sanh.

7) Dwell in the realm of occult powers and liberation, yet without abandoning the realm of specific locations: Trụ nơi cảnh giới những trí lực, giải thoát mà chẳng bỏ cảnh giới của tất cả những phương sở.
8) Enter the realm of ultimate nonexistence of sentient beings, yet they do not give teaching all sentient beings: Nhập cảnh giới vô chúng sanh tế, mà chẳng bỏ giáo hóa tất cả chúng sanh.
9) Dwell in the realm of meditation, liberation, spiritual powers, and higher knowledges, quiet and peaceful, yet they manifest birth in all worlds: Trụ nơi cảnh giới tịch tịnh thiền định, giải thoát, thần thông, minh trí, mà ở tất cả thế giới thọ sanh.
10) Dwell in the realm of realization of true enlightenment adorned by all the deeds of Buddhas, yet they manifest the composed, tranquil comportment of the personally liberated and individually illuminated: Trụ nơi cảnh giới Như Lai tất cả hạnh trang nghiêm thành chánh giác, mà hiện oai nghi tịch tịnh của tất cả Thanh văn, Bích Chi Phật.

Ten kinds of unimpeded function relating to spiritual capacities: Mười Thần Thông Vô Ngại—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of unimpeded function relating to spiritual capacities. Enlightening Beings who abide by these can penetrate all Buddha-teachings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười môn thần thông vô ngại. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời có thể vào khắp cả Phật pháp.

1) Show the bodies of all worlds in one body: Nơi một thân thị hiện tất cả thế giới thân.
2) In the audience of one Buddha they hear the teachings spoken in the assemblies of all Buddhas: Nơi chúng hội một Đức Phật, thính thọ lời thuyết pháp trong chúng hội của tất cả chư Phật.
3) In the mind and thoughts of one sentient being they accomplish inexpressible, unsurpassed enlightenment and open the minds of all sentient beings: Ở trong tâm niệm của một chúng sanh, thành tựu bất khả thuyết vô thượng Bồ Đề, khai ngộ tâm của tất cả chúng sanh.
4) With one voice they manifest the different sounds of speech of all worlds and enable sentient beings each to attain understanding: Dùng một âm thanh hiện ngôn âm sai biệt của tất cả thế giới, làm cho tất cả chúng sanh đều được hiểu rõ.
5) In a single moment they show the various differences in results of actions of all ages of the entire past, causing sentient beings all to know and see: Trong một niệm hiện hết tất cả kiếp quá khứ có bao nhiêu nghiệp quả nhiều thứ sai khác, làm cho các chúng sanh đều được thấy biết.

6) In one atom appears Buddha-land with boundless adornment: Trong một vi trần xuất hiện cõi Phật quảng đại vô lượng trang nghiêm.
7) Cause all worlds to be fully adorned: Làm cho tất cả các cõi được đầy đủ trang nghiêm.
8) Penetrate all pasts, presents and futures: Vào khắp cả tam thế.
9) Emanate the great light of truth and show the enlightenment of all Buddhas, and the acts and aspirations of sentient beings: Phóng quang minh đại pháp, hiện tất cả chư Phật Bồ Đề, tất cả chúng sanh hạnh nguyện.
10) Enlightening beings protect—Chư Bồ Tát thủ hộ:
a) All living beings: Tất cả chúng sanh.
b) Saints: Thánh.
c) Individual Illuminates: Độc giác.
d) Enlightening Beings: Chư Bồ Tát.
e) The ten powers of enlightenment: Thập lực của Như Lai.
f) The roots of goodness of Enlightening Beings: Thiện căn của chư Bồ Tát.

Ten kinds of unimpeded function relating to vows: Mười Nguyện Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of unimpeded function relating to vows, according to the Flower Adornment Sutra, chapter 38—Mười Nguyện Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38.

1) Make the vows of all Enlightening Beings their own vows: Đem nguyện của tất cả Bồ Tát làm nguyện của mình.
2) Manifest themselves attaining enlightenment by the power of the vow of attaining of enlightenment of all Buddhas: Đem nguyện lực thành Bồ Đề của tất cả chư Phật, thị hiện tự mình thành chánh giác.
3) Attain supreme perfect enlightenment themselves in accordance with the sentient beings they are teaching: Tùy chúng sanh được hóa độ, tự mình thành vô thượng chánh đẳng chánh giác.
4) Never end their great vows, throughout all eons, without bounds: Đại nguyện chẳng dứt nơi tất cả vô biên tế kiếp.
5) Detaching from the body of discriminating consciousness and not clinging to the body of knowledge, they manifest all bodies by free will: Xa lìa thức thân, chẳng chấp trí thân, dùng nguyện tự tại hiện tất cả thân.
6) Give up their own bodies to fulfill the aspirations of others: Xả bỏ thân mình để thành mãn nguyện của người.
7) Edify all sentient beings without giving up their great vows: Giáo hóa khắp chúng sanh mà chẳng bỏ đại nguyện.
8) Cultivate the deeds of Enlightening Beings in all ages, yet their great vows never end: Ở tất cả các kiếp thực hành Bồ Tát hạnh mà đại nguyện chẳng dứt.
9) Manifest the attainment of true enlightenment in a minute point (a pore), pervade all Buddha-landsby the power of vowing, and show this to each and every sentient beings in untold worlds: Nơi một lỗ lông hiện thành chánh giác, do nguyện lực nên đầy khắp tất cả Phật độ. Ở vô lượng thế giới vì mỗi chúng sanh mà thị hiện như vậy.
10) Explain a phrase of teaching, throughout all universes, raising great clouds of true teaching, flashing the lightning of liberation, booming the thunder of truth, showering the rain of elixir of immortality, fulfilling all sentient beings by the power of great vows: Nói một câu pháp khắp tất cả pháp giới, nổi mây lớn chánh pháp, chói điển quang giải thoát, nổ tiếng sấm thiệt pháp, rưới mưa vị cam lồ, dùng nguyện lực lớn thấm nhuần khắp tất cả chúng sanh giới.

Ten kinds of unimpeded liberation of the Buddhas: Mười Vô Ngại Giải Thoát Của Chư Phật—Ten kinds of unimpeded liberation of the Buddhas, according to the Flower Adornment Sutra, chapter 28—Mười Vô Ngại Giải Thoát Của Chư Phật theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 28.

1) All Buddhas can cause the emergence in the world of untold Buddhas in a single atom: Tất cả chư Phật hay ở nơi một vi trần hiện vô lượng chư Phật xuất thế.
2) All Buddhas can cause untold Buddhas actively teaching to appear in a single atom: Tất cả chư Phật hay ở nơi một vi trần hiện bất khả thuyết chư Phật chuyển tịnh pháp luân.
3) All Buddhas can cause untold sentient beings being taught and guided to appear in a single

atom: Tất cả chư Phật hay ở nơi một vi trần hiện bất khả thuyết chúng sanh được giáo hóa điều phục.
4) All Buddhas can cause untold Buddha-lands to appear in a single atom: Tất cả chư Phật hay ở nơi một vi trần hiện bất khả thuyết chư Phật quốc độ.
5) All Buddhas can cause untold Enlightening Beings receiving predictions of Buddhahood to appear in a single atom: Tất cả chư Phật hay ở nơi một vi trần hiện bất khả thuyết Bồ Tát thọ ký.
6) All Buddhas can cause all Buddhas of past, future and present to appear in a single atom: Tất cả chư Phật hay ở nơi một vi trần hiện tam thế tất cả chư Phật.
7) All Buddhas can cause all worlds of past, present and future to appear in a single atom: Tất cả chư Phật hay ở nơi một vi trần hiện tam thế tất cả thế giới chủng.
8) All Buddhas can cause all past, present and future miracles to appear in a single atom: Tất cả chư Phật hay ở nơi một vi trần hiện tam thế tất cả thần thông.
9) All Buddhas can cause all sentient beings of past, present, and future to appear in a single atom: Tất cả chư Phật hay ở nơi một vi trần hiện tam thế tất cả chúng sanh.
10) All Budha can cause all past, present and future Buddha-works to appear in a single atom: Tất cả chư Phật hay ở nơi một vi trần hiện tam thế tất cả Phật sự.

Ten kinds of universal entry of Great Enlightening Beings: Mười Biến Nhập Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of universal entry of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme door of liberation of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp biến nhập của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được pháp biến nhập đại trí vô thượng của Như Lai.
1) Universal entry among sentient beings: Vào khắp chúng sanh.
2) Universal entry into lands: Vào khắp quốc độ.
3) Universal entry into various features of worlds: Vào khắp các loại hình tướng của thế gian.
4) Universal entry into fires: Vào khắp hỏa tai.
5) Universal entry into floods: Vào khắp thủy tai.
6) Universal entry into Buddhahood: Vào khắp Phật.
7) Universal entry into arrays of adornments: Vào khắp trang nghiêm.
8) Universal entry into the embodiments of boundless virtues of Buddhas: Vào khắp thân vô biên công đức của Như Lai.
9) Universal entry into all kinds of explanations of truth: Vào khắp tất cả sự thuyết pháp.
10) Universal entry into all kinds of offerings to Buddhas: Vào khắp những sự cúng dường tất cả Như Lai.

Ten kinds of universal observation of Great Enlightening Beings: Mười Phổ Quán Sát Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of universal observation of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain universal observation of supreme wisdom of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười môn phổ quán sát của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được đại trí huệ phổ quán sát vô thượng của Đức Như Lai.
1) Observe all who come seeking of them, satisfying them without aversion: Phổ quán sát tất cả những kẻ đến cầu xin, vì dùng tâm không trái nghịch để làm thỏa mãn ý của họ.
2) Observe all immoral sentient beings and establish them in the pure precepts of Buddhas: Phổ quán sát tất cả những chúng sanh phạm giới, vì an trí họ trong giới thanh tịnh của các Đức Như Lai.
3) Observe all malicious sentient beings and settle them in the power of enlightened tolerance: Phổ quán sát tất cả chúng sanh có tâm tổn hại, vì an trí họ trong nhẫn lực của các Đức Như Lai.
4) Observe all lazy sentient beings and urge them to be diligent and not give up hearing the burden of Great Vehicle: Phổ quán sát tất

cả những chúng sanh giải đãi, vì khuyên họ tinh cần, chẳng bỏ gánh lấy gánh Đại thừa.
5) Observe all confused sentient beings and get them to abide in the state of universal knowledge of Buddhas, where there is no distraction: Phổ quán sát tất cả những chúng sanh loạn tâm, vì làm cho họ an trụ nhứt thiết trí địa không tán động của các Đức Như Lai.
6) Observe all deluded sentient beings and clear away their doubts: Phổ quán sát tất cả những chúng sanh ác huệ, vì làm cho họ trừ nghi hoặc.
7) Observe all impartial good friends and follow their instructions to live by the Buddha teachings: Phổ quán sát tất cả những thiện hữu bình đẳng, vì thuận giáo mạng của thiện hữu mà an trụ trong Phật pháp.
8) Observe all principles they hear and quickly attain realizational insight into the supreme meaning: Phổ quán sát tất cả pháp đã được nghe, vì mau được chứng thấy nghĩa tối thượng.
9) Observe the infinite sentient beings, never abandoning the power of great compassion: Phổ quán sát chúng sanh vô biên, vì thường chẳng bỏ rời sức đại bi.
10) Observe the teachings of all Buddhas and quickly manage to accomplish universal knowledge: Phổ quán sát tất cả Phật pháp, vì mau được thành tựu nhứt thiết trí.

Ten kinds of Uninersally Good Mind developed by Enlightening Beings: Mười Tâm Phổ Hiền—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of Uninersally Good Mind developed by Enlightening Beings. Enlightening Beings establish these minds, they will soon be able to achieve the skillful knowledge of the Enlightening Being Universally Good—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười tâm Phổ Hiền. Những Bồ Tát an trụ trong những tâm nầy sẽ mau thành tựu trí thiện xảo của Bồ Tát Phổ Hiền.

1) They develop a mind of great benevolence, to save all beings: Phát tâm đại từ, vì cứu hộ tất cả chúng sanh.
2) They develop a mind of great compassion, to bear suffering in place of all beings: Phát tâm đại bi, vì chịu khổ thay cho tất cả chúng sanh.
3) They develop a mind of total giving, relinquishing all they have: Phát tâm thí tất cả, vì đều xả bỏ tất cả sở hữu.
4) They develop a mind that thinks of omniscience above all, gladly seeking all Buddha teachings: Phát tâm nhớ nhứt thiết trí làm trước nhất, vì thích cầu tất cả Phật pháp.
5) They develop a mind adorned with virtues, learning all practices of Enlightening Beings: Phát tâm công đức trang nghiêm, vì học tất cả hạnh Bồ Tát.
6) They develop an adamantine mind, so as not to become heedless wherever they may live: Phát tâm kim cang, vì tất cả chỗ thọ sanh không quên mất.
7) They develop an oceanic mind, as all pure qualities flow in: Phát tâm như biển vì tất cả các pháp thanh tịnh đều chảy vào.
8) They develop a mind like a mountain, enduring all harsh words: Phát tâm như núi Tu Di, vì tất cả ác ngôn đều nhẫn thọ.
9) They develop a peaceful mind, giving to all sentient beings without fear: Phát tâm an ổn, vì ban sự vô úy cho tất cả chúng sanh.
10) They develop a mind with ultimate transcendent wisdom, skillfully observing that all things have no existence: Phát tâm Bát Nhã Ba La Mật cứu cánh, vì khéo quán sát tất cả các pháp hữu vi.

Ten kinds of unshakable mind: Mười Tâm Bất Động Của Chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of unshakable mind, according to the Flower Adornment Sutra, chapter 38 (Detachment from the World). Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme unshakable mind of omniscience—Mười Tâm Bất Động Của Chư Đại Bồ Tát theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38 (Ly Thế Gian). Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được tâm bất động nhứt thiết trí vô thượng.

1) To be able to give up all possessions: Nơi tất cả sở hữu thảy đều xả được.
2) Pondering and examining all teachings: Tư duy quán sát tất cả Phật pháp.
3) Recollecting and honoring all Buddhas: Ghi nhớ cúng dường tất cả chư Phật.
4) Pledging not to harm living beings: Nơi tất cả chúng sanh thệ không não hại.

5) Caring for all sentient beings without choosing between enemies and friends: Khắp nhiếp chúng sanh chẳng lựa oán thù.
6) Ceaselessly seeking all attributes of Buddhahood: Cầu tất cả Phật pháp không thôi nghỉ.
7) Carrying out the practice of Enlightening Beings for untold ages without wearying or regressing: Số kiếp bằng số chúng sanh thật hành hạnh Bồ Tát chẳng mỏi nhàm, cũng không thối chuyển.
8) Perfecting well-rooted faith, clear faith, unpolluted faith, pure faith, extremely pure faith, undefiled faith, faith respecting and honoring all Buddhas, unregressing faith, inexhaustible faith, indestructible faith, ecstatic faith: Thành tựu hữu căn tín, vô trược tín, thanh tịnh tín, cực thanh tịnh tín, ly cấu tín, minh triệt tín, cung kính cúng dường tất cả chư Phật tín, bất thối chuyển tín, bất khả tận tín, vô năng hoại tín, đại hoan hỷ tín.
9) Perfecting means of renunciation and supreme wisdom: Thành tựu đạo phương tiện xuất sanh nhứt thiết trí.
10) Believing, accepting and not repudiating the methods of practice of Enlightening Beings: Nghe tất cả Bồ Tát hạnh thời tin thọ chẳng hủy báng.

Ten kinds of versatility of Great Enlightening Beings: Mười Môn Du Hý Linh Hoạt Của Chư Đại Bồ Tát—Enlightening Beings who abide by these can attain the versatility of great knowledge of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười môn du hí của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được đại trí du hý vô thưỡng của Như Lai.

1) Make the body of sentient beings the body of lands, without destroying the body of sentient beings: Đem thân chúng sanh làm thân quốc độ, mà cũng chẳng hoại thân chúng sanh.
2) Make the body of lands the body sentient beings, without destroying the body of lands: Đem thân quốc độ làm thân chúng sanh mà cũng chẳng hoại thân quốc độ.
3) In the body of Buddha they show the body of disciples and self-illumined ones, without diminishing the body of Buddha: Nơi Phật thân thị hiện thân Thanh văn, thân Độc giác, mà chẳng giảm thân Phật.
4) In the body of disciples and self-illumined ones they show the body of Buddha, without augmenting the body of disciples and self-illumined ones: Nơi thân Thanh văn, thân Độc giác thị hiện Phật thân, mà chẳng tăng trưởng thân Thanh văn, thân Độc giác.
5) In the body of practices of enlightening beings they show the body of attainment of enlightenment, without cutting off the body of practices of Enlightening Beings: Nơi thân Bồ Tát hạnh thị hiện thân thành chánh giác mà chẳng đoạn thân Bồ Tát hạnh.
6) In the body of attainment of enlightenment they manifest cultivation of the body of practices of Enlightening Beings, without diminishing the body of attainment of enlightenment: Nơi thân thành chánh giác thị hiện thân tu hành Bồ Tát hạnh, mà chẳng giảm thân thành chánh giác.
7) Show the body of birth and death in the realm of nirvana, without clinging to birth and death: Nơi cõi Niết bàn thị hiện thân sanh tử, mà chẳng nhiễm trước sanh tử.
8) Show nirvana in the realm of birth and death, yet without finally entering nirvana: Nơi cõi sanh tử thị hiện Niết bàn, mà chẳng rốt ráo nhập nơi Niết bàn.
9) Enter into concentration, yet manifest all ordinary action, without relinquishing the correct reception of concentration: Nhập tam muội mà thị hiện tất cả nghiệp, nhưng chẳng bỏ rời tam muội chánh thọ.
10) In the presence of one Buddha they hear and absorb the teaching, not moving physically yet by the power of concentration appearing physically in the audiences of untold Buddhas, neither dividing their bodies not rising from concentration, continuously hearing and absorbing the teachings, in this way moment to moment producing untold concentration-bodies in each concentration-body, going on this way, so that the ages of time may be exhausted but the concentration-bodies of enlightening beings are inexhaustible: Ở chỗ một Đức Phật nghe pháp thọ trì, thân chẳng động mà dùng sức

tam muội ở trong bất khả thuyết Phật hội đều hiện thân mà chẳng phân thân cũng chẳng khởi định, mà nghe pháp thọ trì tương tục chẳng dứt, niệm niệm như vậy nơi mỗi thân tam muội đều xuất sanh bất khả thuyết thân tam muội. Tất cả kiếp còn có cùng tận mà thân tam muội của Bồ tát chẳng thể cùng tận.

Ten kinds of virtues of inexhaustible oceans of knowledge of the Buddhas: Mười Pháp Trí Hải Vô Tận Của Chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of virtues of inexhaustible oceans of knowledge of the Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười thứ pháp trí hải vô tận của chư Phật.

1) The virtue of the inexhaustible ocean of knowledge of the boundless body of reality of all Buddhas: Tất cả chư Phật vô biên pháp thân pháp trí hải vô tận.
2) Of the infinite Buddha-works of all Buddhas: Vô lượng Phật sự, pháp trí hải vô tận.
3) Of the sphere of the enlightened eye of all Buddhas: Chư Phật cảnh giới Phật nhãn, pháp trí hải vô tận.
4) Of the infinite, inconceivable roots of goodness of all Buddhas: Chư Phật vô lượng vô số nan tư thiện căn, pháp trí hải vô tận.
5) Of all Buddhas showering all liberating teachings everywhere: Chư Phật mưa khắp tất cả cam lồ diệu pháp, pháp trí hải vô tận.
6) Of all Buddhas extolling the qualities of enlightenment: Chư Phật tán thán Phật công đức, pháp trí hải vô tận.
7) Of the various undertakings and practices carried out by all Buddhas in the past: Chư Phật ngày trước đã tu những nguyện hạnh.
8) Of the eternal performance of Buddha-work by all Buddhas: Chư Phật làm Phật sự vô cùng tận, pháp trí hải vô tận.
9) Of Buddha comprehending the mental patterns of all sentient beings: Chư Phật biết rõ tâm hành của tất cả chúng sanh, pháp trí hải vô tận.
10) Of the unsurpassed adornments of virtue and knowledge of all Buddhas: Chư Phật phước trí trang nghiêm không ai hơn, pháp trí hải vô tận.

Ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings: Mười Đạo Trang Nghiêm Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme way of great adornment of Buddhas, without leaving the Ways of Enlightening Beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười đạo trang nghiêm của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được đạo đại trang nghiêm vô thượng của Như Lai, cũng chẳng bỏ Bồ Tát Đạo.

1) Without leaving the realm of desire, they enter the meditations, liberations, , and trances of the realms of form and formlessness, yet they are not thereby born in those realms: Đại Bồ Tát chẳng rời dục giới mà nhập sắc giới, vô sắc giới thiền định, giải thoát và các tam muội, cũng chẳng nhơn đây mà thọ sanh.
2) Their knowledge appears to enter the path of personally liberated saints, yet they do not take emancipation by this route: Trí huệ hiện tiền nhập Thanh Văn đạo, nhưng chẳng do đạo nầy mà chứng lấy quả xuất ly.
3) Their knowledge appears to enter the path of individual illumination, yet they do not cease to generate great compassion: Trí huệ hiện tiền nhập Bích Chi Phật đạo, mà phát khởi đại bi chẳng thôi dứt.
4) Though they have human and celestial retinues surrounding them, hundreds and thousands of concubines and troupes of singers and dancers, they never for a moment leave meditation, liberation, and concentration: Dầu có quyến thuộc nhơn thiên vây quanh, trăm ngàn thể nữ ca múa hầu hạ, mà chưa từng tạm bỏ thiền định, giải thoát, và các tam muội.
5) They take part in amusements and experience pleasure and happiness with all sentient beings, but they never for a moment leave the concentration of equanimity of Enlightening Beings: Cùng tất cả chúng sanh thọ những dục lạc, cùng nhau vui đùa, mà vẫn chưa từng tạm trong một niệm rời bỏ Bồ Tát bình đẳng tam muội.

6) They have already transcended all worlds and have no attachments to anything, yet they do not abandon efforts to liberate sentient beings: Đã đến bỉ ngạn, không còn chấp trước thế gian pháp, mà cũng chẳng bỏ hạnh cứu độ chúng sanh.
7) They live by the right path, right knowledge, and right insight, yet they can appear to enter false paths, without taking them to be true or pure, to cause the sentient beings involved in them to abandon false principles: An trụ trong chánh đạo, chánh trí và chánh kiến, mà hay thị hiện vào tất cả tà đạo, chẳng lấy làm thiệt, chẳng chấp làm tịnh, làm cho chúng sanh đó xa rời tà pháp.
8) They always maintain the Buddha's pure precepts, and their thoughts, words, and deeds are faultless, but because they want to edify immoral sentient beings, they appear to perform the acts of ordinary ignorant people; though they are already filled with pure virtues and abide in the course of Enlightening Beings, yet they appear to live in such realms as hells, animality, ghosthood, and in difficulty and poverty, in order to enable the beings therein to gain liberation; really the Enlightening Beings are not born in those states: Thường khéo hộ trì tịnh giới của Như Lai, ba nghiệp thân, khẩu, ý không lầm lỗi, vì muốn giáo hóa chúng sanh phạm giới nên thị hiện làm tất cả hạnh phàm phu. Dầu đã đầy đủ phước đức thanh tịnh trụ bực Bồ Tát, mà thị hiện sanh nơi tất cả địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, cùng những chỗ hiểm nạn bần cùng, làm cho những chúng sanh đó đều được giải thoát. Kỳ thật, Bồ Tát chẳng sanh vào những loài đó.
9) Without being taught by another, they attain unhindered intellect and the light of knowledge, are able to illumine and understand all Buddha teachings, are sustained by the spiritual power of all Buddhas, are one of the same body of reality with all Buddhas, accomplish all incorruptible mystic states of clarity and purity of great people, abide in all equal vehicles of liberation, are aware of all spheres of Buddhahood, are endowed with the light of all worldly knowledge, and clearly see all realms of sentient beings; they are able to be truth-knowing teachers for sentient beings, yet they make the appearance of ceaseless search for truth; though they are actually unexcelled teachers of sentient beings, they show respect to preceptors and religious mentors, because great enlightening beings, by skillful expedients, abide in the path of enlightening beings, yet manifest whatever is necessary: Chẳng do người dạy mà được vô ngại biện, trí huệ quang minh, có thể chiếu rõ khắp cả Phật pháp, được thần lực của tất cả Như Lai hộ trì đồng một pháp thân với tất cả chư Phật, thành tựu tất cả pháp kiên cố, bí mật, minh tịnh của bực đại nhân, an trụ những thừa giải thoát bình đẳng, cảnh giới chư Phật đều hiện ra, đầy đủ tất cả thế trí quang minh, soi thấy tất cả chúng sanh giới, có thể vì chúng sanh mà làm tri pháp sư, thị hiện cầu chánh pháp không thôi dứt, dầu thật làm vô thượng sư cho chúng sanh mà thị hiện tôn kính a-xà-lê. Vì đại Bồ Tát thiện xảo phương tiện trụ Bồ Tát đạo, tùy theo sở nghi đều vì chúng sanh mà thị hiện.
10) The tenth way of adornment—Đạo trang nghiêm thứ mười:

(a)

i) Their roots of goodness are sufficient: Thiện căn đầy đủ.
ii) Their practices are completed: Công hạnh rốt ráo.
iii) They are coronated by all Buddhas together: Tất cả Như Lai cùng chung quán đảnh.
iv) Reach the furthest extent of mastery of all the teachings: Đến bỉ ngạn tất cả pháp tự tại.
v) Their heads crowned with the turban of the state of nonobstruction: Lụa pháp vô ngại dùng đội trên đầu.
vi) Their bodies reach all worlds and everywhere they show the body of Buddha that has no resistance: Thân hình đến khắp tất cả thế giới, hiện khắp thân vô ngại của Như Lai.
vii) Masters of the teachings, they attain supreme fulfillment: Nơi pháp tự tại rốt ráo tối thượng.
viii) Turn the unimpeded pure wheel of teaching: Chuyển pháp luân vô ngại thanh tịnh.

ix) They have already accomplished all manner of freedom of enlightening beings: Tất cả pháp tự tại của Bồ Tát đều đã thành tựu.

(b) But for the sake of sentient beings they appear to be born in all lands: Nhưng vì chúng sanh nên thị hiện thọ sanh nơi tất cả các quốc độ.

(c) They are in the same realm as all Buddhas: Đồng một cảnh với tất cả chư Phật trong ba đời.

i) Yet they do not abandon the practices of Enlightening Beings: Nhưng vẫn chẳng phế hạnh Bồ Tát.

ii) Yet they do not give up the principles of Enlightening Beings: Chẳng bỏ pháp Bồ Tát.

iii) Yet they do not neglect the works of enlightening beings: Chẳng xao lãng nghiệp Bồ Tát.

iv) Yet they do not leave the path of Enlightening Beings: Chẳng rời đạo Bồ Tát.

v) Yet they do not slacken the conduct of Enlightening Beings: Chẳng lơi oai nghi Bồ Tát.

vi) Yet they do not cut off the grasping of Enlightening Beings: Chẳng dứt những chấp thủ của Bồ Tát.

vii) Yet they do not cease the skillful methods of Enlightening Beings: Chẳng thôi phương tiện thiện xảo Bồ Tát.

viii) Yet they do not stop doing the tasks of enlightening beings: Chẳng tuyệt việc làm của Bồ Tát.

ix) Yet they do not tire of the developmental activities of Enlightening Beings: Chẳng nhàm hoạt động phát triển của Bồ Tát.

x) Yet they do not put an end to sustaining power of Enlightening Beings: Chẳng dừng sức trụ trì của Bồ tát.

(d) Why? Because Enlightening Beings want to quickly realize unexcelled, complete perfect enlightenment, so they examine the ways of access to omniscience and cultivate the practices of Enlightening Beings unceasingly: Tại sao? Vì Bồ Tát muốn mau chóng chứng vô thượng Bồ Đề nên quán môn nhứt thiết trí và tu hạnh Bồ tát không thôi nghỉ.

Ten kinds of ways of entry into universality of all Buddhas: Mười Pháp Phổ Nhập Của Chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of ways of entry into universality of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười thứ Phổ nhập pháp của chư Phật.

1) All Buddhas have immaculate bodies that penetrate past, present and future: Tất cả chư Phật đều có thân tịnh diệu vào khắp tam thế.

2) All Buddhas are endowed with three kinds of mastery by which they edify beings everywhere—Tất cả chư Phật đều đủ đầy ba thứ tự tại mà các Ngài dùng để giáo hóa khắp chúng sanh:

a) Diagnosis: Chẩn định.

b) Prescription: Trị liệu.

c) Occult powers: Huyền lực.

3) All Buddhas are endowed with mnemonic powers able to receive and hold Buddha teachings: Tất cả chư Phật đều đầy đủ những thứ Đà La Ni, hay khắp thọ trì tất cả Phật pháp.

4) All Buddhas are endowed with four special knowledge—Tất cả chư Phật đều có đầy đủ bốn trí đặc biệt:

a) Principles: Lý.

b) Meaning: Nghĩa.

c) Expressions: Sự diễn đạt.

d) Elocution: Cách diễn thuyết trước đại chúng.

5) All Buddhas have impartial great compassion and never abandon all sentient beings: Tất cả chư Phật đều đầy đủ bình đẳng đại bi, hằng chẳng bỏ lìa tất cả chúng sanh.

6) All Buddhas have profound meditation concentration and always observe all sentient beings everywhere: Tất cả chư Phật đều đầy đủ thậm thâm thiền định, hằng khắp quán sát tất cả chúng sanh.

7) All Buddhas have roots of goodness beneficial to others, and civilize sentient beings unceasingly: Tất cả chư Phật đều đầy đủ thiện căn lợi tha, điều phục chúng sanh không thôi dứt.

8) All Buddhas have unobstructed minds, able to abide calmly in all universes: Tất cả chư Phật đều đầy đủ tâm vô ngại, hay an trụ trong khắp pháp giới.

9) All Buddhas have unimpeded spiritual powers and are able to manifest the Buddhas of past,

present and future in one instant: Tất cả chư Phật đều đầy đủ thần lực vô ngại, một niệm hiện khắp tam thế chư Phật.

10) All Buddhas have unobstructed intellect, in a single instant defining sets of ages of past, present and future: Tất cả chư Phật đều đầy đủ trí huệ vô ngại, một niệm lập khắp tam thế kiếp.

Ten kinds of weapon of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): Mười Khí Giới Của Chư Đại Bồ Tát—See Ten weapons of Great Enlightening Beings.

Ten kinds of well-nourished mind or heart: Ten kinds of well-nourished heart, essential to entry into the cult of the higher patience and endurance—Thập Trưởng Dưỡng Tâm—See Ten Dwelling Minds.

Ten kinds of wrong views: Ten kinds of wrong views, according to The Buddha and His Teachings of Most Venerable Narada—Mười Tà Kiến hay mười loại tà kiến theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada.

1) There is no such virtue as generosity (There is no good effect in giving alms): Không tin nơi công đức bố thí.
2) There is no such virtue as offering: Không tin nơi công đức cúng dường.
3) There is no effect or virtue in charitable actions or offering gifts to guests: Không tin nơi công đức của hành động bố thí cúng dường.
4) There is neither fruit nor result of good or evil deeds: Không tin nhân quả.
5) There is no such belief as this world: Không tin có thế gian nầy.
6) There is no such world beyond—Không tin nơi "thế gian tới."
7) There is no effect to anything done to mother: Tin rằng những hành động bất hiếu với mẹ đều không bị ảnh hưởng gì.
8) There is no effect to anything done to father: Tin rằng những hành động bất hiếu với cha đều không có ảnh hưởng gì.
9) There are no beings that die and are reborn: Không tin nơi sự tái sanh.
10) There are no righteous and well disciplined recluses and brahmins who having realized by their own super-intellect: Tin rằng không có những bậc tu sĩ xa lánh chốn phồn hoa, tìm nơi vắng vẻ để hành thiền, và những bậc thiện trí đức độ cao cả và đạo hạnh trang nghiêm, đã chứng đạt đạo quả.

Ten King Sutra: Ju-o-kyo (jap)—Thập Vương Kinh.

Ten lesser evils: Tiểu Phiền Não Địa Pháp—See Ten lesser illusions.

Ten lesser illusions: Upaklesabhumikah—Thập Tiểu Phiền Não Địa Pháp—According to the Kosa Sastra, there are ten lesser evils or illusions or temptations. Minor moral defects arising from unenlightenment—Theo Câu Xá Luận, có mười tâm sở khởi dậy từ sự vô minh chưa giác ngộ:

1) Anger: Phẫn—Tức giận.
2) Hidden sin: Phú—Che đậy tội lỗi.
3) Stinginess: Khan (Xan)—Bủn xỉn.
4) Envy: Tật đố—Ghen ghét.
5) Vexation: Não—Phiền Toái.
6) Ill-will: Hại—Ác ý.
7) Hate: Hận thù.
8) Adultation: Dâm loạn.
9) Cuống: Dối trá—Deceit.
10) Pride: Mạn—Ngã mạn cống cao.

Ten lesser temptations: Tiểu Phiền Não Địa Pháp—See Ten lesser illusions.

Ten lines of action: Thập Hạnh—Thập Hạnh Bồ Tát—See Ten necessary practices of a Bodhisattva and Ten kinds of practice of Great Enlightening Beings.

Ten major obstacles: Ten unwholesome deeds, or evil actions—Mười chướng ngại chính hay thập ác nghiệp—See Ten evil deeds (acts).

Ten Major Precepts: Mười Giới Trọng Của Chư Bồ Tát Trong Kinh Phạm Võng—The Ten Major Precepts or the ten weighty prohibitions—In the Brahma-Net Sutra, the Buddha said to his disciples, "There are ten major Bodhisattva precepts. If one receives the precepts but fails to keep (observe/practice) them, he is not a bodhisattva, nor he is a seed of Buddhahood. I, too, recite these precepts. All Bodhisattvas have studied them in the past, will study in the future, and are studying them now. I have explained the

main characteristics of the Bodhisattva precepts. You should study and observe them with all your heart."—Phật đã dạy chúng đệ tử rằng: "có Mười giới trọng cho Bồ Tát. Nếu ai thọ giới mà không giữ, người đó không phải là Bồ tát, người đó cũng không có chủng tử Phật. Ngay cả Phật mà còn Phải trì tụng những giới nầy. Tất cả chúng Bồ Tát đã học giới trong quá khứ, sẽ học trong tương lai, hay đang học trong lúc nầy. Ta đã giải thích những điểm chánh của Bồ Tát giới. Mấy ông phải học và hành Bồ Tát giới trong chính tâm mình."

1) First Major Precept on Killing: Giới Sát Sanh—A disciple of the Buddha shall not himself kill, encourage others to kill, kill by expedient means, praise killing, rejoice at witnessing killing, or kill through incantation or deviant mantras. He must not create the causes, conditions, methods, or karma of killing, and shall not intentionally kill any living creature. As a Buddha's disciple, he ought to nuture a mind of compassion and filial piety, always divising expedient means to rescue and protect all beings. If instead, he fails to restrain himself and kills sentient beings without mercy, he commits a Parajika offense—Là Phật tử, không tự mình giết, không xúi người giết, không phương tiện hay khen tặng ai giết, không thấy giết mà tùy hỷ, không dùng bùa chú giết, không nhơn, duyên, hay cách thức mà giết, không nghiệp giết. Phàm tất cả loài hữu tình có mạng sống đều không được cố ý giết. Là Phật tử, phải luôn phát đại bi tâm và lòng hiếu thuận, lập thế cứu giúp tất cả chúng sanh-, mà trái lại tự phóng tâm nỡ lòng sát sanh, Phật tử nầy phạm "Bồ Tát Ba La Di Tội.".
2) Second Major Precept on Stealing: Giới Trộm Cướp—A disciple of the Buddha must not himself steal or encourage others to steal, steal by expedient means, steal by means of incantation or deviant mantras. He should not create the causes, conditions, methods, or karma of stealing. No valuables or possessions, even those belonging to ghosts and spirits or thieves and robbers, be they as small as a needle or a blade of grass, may be stolen. As a Buddha's disciples, he ought to have a mind of mercy, compassion, and filial piety, always helping other people to earn merits and achieve happiness. If instead, he steals the posessions of others, he commits a Parajika offense—Là Phật tử, không tự mình trộm cướp, không bảo người trộm cướp, không phương tiện trộm cướp, nhẫn đến không dùng bùa chú mà trộm cướp; không nhơn trộm cướp, duyên trộm cướp, cách thức trộm cướp hay nghiệp trộm cướp. Tất cả tài vật, dù là của quỷ thần, từ cây kim ngọn cỏ đều có chủ, không đặng trộm cướp. Là Phật tử, phải luôn có lòng từ bi hiếu thuận thường giúp cho mọi người được phước đức an vui. Trái lại, lại sanh tâm trộm cướp tài vật của người, Phật tử nầy phạm "Bồ Tát Ba La Di Tội.".
3) Third Major Precept on Sexual Misconduct (not to lust): Giới Dâm—A disciple of the Buddha must not engage in licentious acts or encourage others to do so. He (a monk) should not have sexual relations with any female; be she a human, animal, deity or spirit, nor create the causes, conditions, methods, or karma of such misconduct. Indeed, he must not engage in improper sexual misconduct with anyone. A Buddha's disciple ought to have a mind of filial piety, rescuing all sentient beings and instructing them in the Dharma of purity and chastity. Sexual misconduct is also one of the five basic precepts for householders. If instead, he lacks compassion and encourages others to engage in sexual relations promiscuously, including with animals and even their mothers, daughters, sisters, or other close relatives, he commits a Parajika offense—Là Phật tử, không tự mình dâm dục, không bảo người dâm dục, với tất cả phụ nữ, các loài cái, loài mái, cho đến thiên nữ, quỷ nữ, thần nữ cùng phi đạo mà hành dâm; không nhơn dâm dục, duyên dâm dục, cách thức dâm dục, hay nghiệp dâm dục. Là Phật tử, đối với tất cả không được dâm dục, mà phải có lòng hiếu thuận cứu độ tất cả, phải đem pháp thanh tịnh mà khuyên dạy người. Dâm giới cũng là một trong ngũ giới cho Phật tử tại gia (một trong năm điều giới của hàng Phật tử tại gia là phải diệt trừ tà dâm. Một trong mười

giới trọng của hàng xuất gia là phải hoàn toàn cắt đứt dâm dục). Trái lại nếu không có tâm từ, làm cho mọi người sanh việc dâm dục, không lựa súc sanh, cho đến hành dâm với mẹ, con, chị, em trong lục thân, Phật tử nầy phạm "Bồ Tát Ba La Di Tội."

4) Fourth Major Precept on Lying and False Speech: Giới Vọng—A disciple of the Buddha must not himself use false words and speech, or encourage others to lie or lie by expedient means. He should not involve himself in the causes, conditions, methods, or karma of lying, saying that he has seen what he has not seen or vice-versa, or lying implicitly through physical or mental means. As a Buddha's disciple, he ought to maintain Right Speech and Right Views always, and lead all others to maintain them as well. If instead, he causes wrong speech, wrong views or evil karma in others, he commits a Parajika offense—Là Phật tử, không vọng ngữ, không bảo người vọng ngữ, không phương tiện vọng ngữ, không nhơn vọng ngữ, duyên vọng ngữ, cách thức vọng ngữ, nghiệp vọng ngữ. Nhẫn đến không thấy nói thấy, thấy nói không thấy, hoặc thân vọng ngữ, tâm vọng ngữ. Là Phật tử, phải luôn luôn chánh ngữ chánh kiến, và cũng làm cho tất cả chúng sanh có chánh ngữ chánh kiến, mà trái lại làm cho mọi người tà ngữ, tà kiến, tà nghiệp, Phật tử nầy phạm "Bồ Tát Ba La Di Tội.".

5) Fifth Major Precept on Drinking or Selling Alcohol Beverages: Giới Uống Rượu và Bán Rượu—A disciple of the Buddha must not drink or trade in alcohol beverages or encourage others to do so. He should not create the causes, conditions, methods or karma of drinking or selling any intoxicant whatsoever, for intoxicants are the causes and conditions of all kinds of offenses. As a Buddha's disciple, he ought to help all sentient beings achieve clear wisdom. If instead, he causes them to have upside-down, topsy-turvy thinking, he commits a Parajika offense—Là Phật tử, không tự mình uống hay bán rượu, không bảo người uống hay bán, không duyên uống hay bán, không cách thức uống hay bán, không nghiệp uống hay bán rượu. Tất cả rượu đều không được uống hay bán vì rượu là nhơn duyên sanh tội lỗi. Là Phật tử phải làm cho tất cả chúng sanh có trí huệ sáng suốt, mà trái lại đem sự mê say điên đảo cho tất cả chúng sanh, Phật tử nầy phạm "Bồ Tát Ba La Di Tội.".

6) Sixth Major Precept on Broadcasting the Faults of the Assembly (not to discuss the faults of other Buddhists): Giới Rao Lỗi của Tứ Chúng—A disciple of the Buddha must not himself broadcast the misdeeds or infractions of Bodhisattva-clerics or Bodhisattva-laypersons, or of ordinary monks and nuns, nor encourage others to do so. He must not create the causes, conditions, methods, or karma of discussing the offenses of the Assembly. As a Buddha's disciple, whenever he hears evil persons, externalists or followers of the Two Vehicles speak of practices contrary to the Dharma or contrary to the precepts within the Buddhist community, he should instruct them with a compassionate mind and lead them to develop wholesome faith in the Mahayana. If instead, he discusses the faults and misdeeds that occur within the assembly, he commits a Parajika offense—Là Phật tử, không tự mình rao lỗi của Bồ Tát xuất gia, Bồ Tát tại gia, Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, không bảo người rao lỗi; không nhơn rao lỗi, duyên rao lỗi, cách thức rao lỗi, nghiệp rao lỗi. Là Phật tử, khi nghe kẻ ác, kẻ ngoại đạo, cùng kẻ nhị thừa nói những điều phi pháp trái luật, phải luôn có lòng từ bi giáo hóa những kẻ ấy, khiến cho họ sanh lòng lành với Đại thừa, mà trái lại Phật tử tự mình rao nói những lỗi trong Phật pháp, Phật tử nầy phạm "Bồ Tát Ba La Di Tội."

7) Seventh Major Precept on Praising Oneself and Disparaging Others (not to praise onself and disparage others): Giới Tự Khen Mình và Chê Người—A disciple of the Buddha shall not praise himself and speak ill of others, or encourage others to do so. He must not create the causes, conditions, methods, or karma of praising himself and disparaging others. As a disciple of the Buddha, he should be willing to stand in for all sentient beings and endure

humiliation and slander, accepting blame and letting sentient beings have all the glory. He should never display his own virutes and conceal the good points of others, thus causing them suffer slander, he commits a Parajika offense—Là Phật tử, không tự khen mình chê người, không bảo ai khen mình chê người; không nhơn chê người, không duyên chê người, không cách thức chê người, không nghiệp chê người. Là Phật tử, nên sẳn sàng nhận lấy những khinh chê cho tất cả chúng sanh và nhường tất cả việc tốt cho người, chứ không bao giờ tự phô trương tài đức của mình mà dìm điều hay tốt của người, nếu không Phật tử nầy phạm "Bồ Tát Ba La Di Tội."

8) Eighth Major Precept on Stinginess and Abuse of others: Giới Bỏn Xẻn và Lợi Dụng Người Khác—A disciple of the Buddha must not be stingy or encourage others to be stingy. He should not create the causes, conditions, methods, or karma of stinginess. As a Bodhisattva, whenever a destitute person comes for help, he should try his best to help, not to refuse. Besides, he must try to help others understand and practice Dharma. If instead, out of angerand resentment, he denies all asistance, refusing to help even a penny, a needle, a blade of grass, even a single sentence or verse or a phrase of Dharma, but instead scolds and abuses that person, he commits a Parajika offense—Là Phật tử, không tự mình bỏn xẻn hay lợi dụng người khác, không xúi người bỏn xẻn, không nhơn bỏn xẻn, duyên bỏn xẻn, cách thức bỏn xẻn, nghiệp bỏn xẻn. Là một Phật tử đã thọ Bồ Tát giới, khi thấy người bần cùng đến cầu xin, phải bằng mọi cách giúp đở theo nhu cầu của họ, chứ không đem lòng giận ghét không cho một mảy may; hoặc có người đến cầu học giáo pháp, đã chẳng nói một kệ một câu mà còn mắng đuổi, là phạm "Bồ Tát Ba La Di Tội."

9) Ninth Major Precept on Anger and Resentment (not to get angry): Giới Giận Hờn không nguôi—A disciple of the Buddha shall not harbor anger or encourage others to be angry. He should not create the causes, conditions, methods, or karma of anger. In the contrary, As a disciple of the Buddha, he ought to be compassionate and filial, helping all sentient beings, or even transformation beings (deities and spirits) be happy at all times. If instead, he insults and abuses sentient beings, or even transformation beings such as dieties and spirits, with harsh words, hitting them with his fists or feet, or attacking them with a knife or club, or harbors grudges even when the victim confesses his mistakes and humbly seeks forgiveness in a soft, conciliatory voice, the disciple commits a Parajika offense—Là Phật tử, không tự mình hờn giận, không bảo người hờn giận; không nhơn giận, duyên giận, cách thức giận, nghiệp giận. Ngược lại, phải luôn có lòng từ bi hiếu thuận, khiến giúp cho chúng sanh, cho đến loài phi chúng sanh luôn được lợi lạc. Nếu đối với tất cả các loài chúng sanh, cho đến trong loài phi chúng sanh mà đem lời ác mạ nhục, còn thêm dùng tay chân, dao gậy để đánh đập mà vẫn chưa hả dạ, cho đến nạn nhân kia lấy lời nhỏ nhẹ xin lỗi, cầu sám hối tạ tội, nhưng vẫn không hết giận, Phật tử nầy phạm "Bồ Tát Ba La Di Tội."

10) Tenth Major Precept on Slandering the Triple Jewel (not to insult the Three Treasures): Giới Hủy Báng Tam Bảo—A Buddha's disciple shall not himself speak ill of the Triple Jewel or encourage others to do so. He must not create the causes, conditions, methods, or karma of slandering. As a devoted Buddhist, when hearing a single word of slander against the Triple Jewel from externalists or evil beings, he experiences a pain similar to that of hundreds of thousands of spears piercing his heart. How then could he possibly slander the Triple Jewel himself ? As a disciple of the Buddha, we are not only always revere the Triple Jewel ourselves, but we also help others understand and revere the Triple Jewel. On the contrary, if a disciple lacks faith and filial piety towards the Triple Jewel, and even assists evil persons or those of aberrant views to slander the Triple Jewel, he commits a Parajika offense—Là Phật tử, không bao giờ tự mình hủy báng Tam Bảo, không xúi ai hủy báng; không nhơn hủy báng,

duyên hủy báng, cách thức hủy báng, nghiệp hủy báng. Là Phật tử thuần thành, một khi nghe ngoại đạo hay kẻ ác hủy báng Tam Bảo dù chỉ một lời, thì đau đớn chẳng khác chi trăm ngàn đao kiếm đâm vào tâm, huống là tự mình hủy báng? Là Phật tử chẳng những luôn đem lòng tôn kính Tam Bảo, mà còn khiến cho người người đều đem lòng tôn kính. Ngược lại, không có đức tin và lòng hiếu thuận đối với Tam Bảo, lại còn giúp sức cho những kẻ ác, kẻ tà kiến hủy báng nữa, Phật tử nầy phạm "Bồ Tát Ba La Di Tội."

Ten mental conditions for cultivation of goodness: Thập Đại Thiện Địa Pháp—The ten mental conditions for cultivation of goodness in the Kosa Sastra—Mười pháp thiện hay mười tâm sở trong Câu Xá Luận:

(A)

1) Faith: Tín—Đức tin.
2) Zeal: Cần—Siêng năng.
3) Renunciation: Xả—Không vướng mắc.
4) Shame for one's own sins: Tàm—Xấu hổ đối với lỗi lầm của chính mình.
5) Shame for another's sins: Quý—Xấu hổ đối với lỗi lầm của người.
6) No desire: Không tham.
7) No dislike: Không sân.
8) No harm: Bất tổn hại (người và vật).
9) Calmness: Khinh an.
10) Self-control: Tự chủ—Không buông lung phóng túng.

(B)

1) Feeling: Thọ.
2) Perception: Tưởng.
3) Contemplation: Tư.
4) Touch: Xúc.
5) Desire: Dục.
6) Wisdom: Insight—Tuệ.
7) Mindfulness: Niệm.
8) To have the thought arise: Beget—Tác Ý.
9) Supreme liberation: Thắng Giải.
10) Samadhi: Tam Ma Địa—See Samadhi.

Ten merits: Thập Công Đức—Mười công đức—The ten merits (powers) commended by the Buddha to his bhiksus:

1) Zealous progress: Tinh tấn.
2) Contentment with few desires: Tri túc.
3) Courage: Kiên trì (bất thối).
4) To learn and to teach: Học tu và chia xẻ.
5) Fearlessness: Vô úy.
6) Perfect observance of the commandments and fratenity's regulations: Trì giới.
7) Perfect meditation: Toàn định.
8) Perfect understanding of the dharma: Thông hiểu hoàn toàn.
9) Perfect wisdom: Toàn huệ.
10) Perfect liberation: Toàn giác.

Ten merits or powers commended by the Buddha to his bhiksus: Thập Công Đức—See Ten merits.

Ten merits of the cultivation of the mindfulness of the body: Mười Công Đức Của Tu Tập Thân Hành Niệm—According to the Kayagatasati-Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, cultivation of mindfulness of the body means when walking, a person understands that he is walking; when standing, he understands that he is standing; when sitting, he understands that he is sitting; when lying, he understands that he is lying. He understands accordingly however his body is disposed. As he abides thus diligent, ardent, and resolute, his memories and intentions based on the household life are abandoned. That is how a person develops mindfulness of the body. There are ten merits of the cultivation of the mindfulness of the body—Theo Kinh Tu Tập Thân Hành Niệm trong Trung Bộ, tu tập thân hành niệm là khi đi biết rằng mình đang đi; khi đứng biết rằng mình đang đứng; khi nằm biết rằng mình đang nằm; khi ngồi biết rằng mình đang ngồi. Thân thể được xử dụng thế nào thì mình biết thân thể như thế ấy. Sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, các niệm và các tư duy về thế tục được đoạn trừ. Nhờ đoạn trừ các pháp ấy mà nội tâm được an trú, an tọa, chuyên nhất và định tĩnh. Như vậy là tu tập thân hành niệm. Có mười công đức của tu tập Thân Hành Niệm:

1) One becomes a conqueror of discontent and delight, and discontent does not conquer oneself; one abides overcoming discontent whenever it arises: Lạc bất lạc được nhiếp phục, và bất lạc không nhiếp phục vị ấy, và vị ấy sống luôn luôn nhiếp phục bất lạc được khởi lên; khiếp đảm sợ hãi được nhiếp phục, và khiếp đảm sợ hãi không nhiếp phục được

vị ấy, và vị ấy luôn luôn nhiếp phục khiếp đảm sợ hãi được khởi lên.

2) One becomes a conqueror of fear and dread, and fear and dread do not conquer oneself; one abides overcoming fear and dread whenever they arise: Vị ấy kham nhẫn được lạnh, nóng, đói, khát, sự xúc chạm của ruồi, muỗi, gió, mặt trời, các loài rắn rết, các cách nói khó chịu, khó chấp nhận.

3) One bears cold and heat, hunger and thirst, and contact with gadflies, mosquitoes, wind, the sun, and creeping things; one endures ill-spoken, unwelcome words and arisen bodily feelings that are painful, racking, sharp, piercing, disagreeable, distressing, and menacing to life: Vị ấy có khả năng chịu đựng được những cảm thọ về thân khởi lên, khổ đau, nhói đau, thô bạo, chói đau, bất khả ý, bất khả ái, đưa đến chết điếng.

4) One obtains at will, without trouble or difficulty, the four jhanas that constitute the higher mind and provide a pleasant abiding here and now: Tùy theo ý muốn, không có khó khăn, không có mệt nhọc, không có phí sức, vị ấy chứng được Tứ Thiền, thuần túy tâm tư, hiện tại lạc trú.

5) One wields the various kinds of supernormal power: having been one, he becomes many; having been many, he becomes one; he appears and vanishes; he goes unhindered through a wall, through an enclosure, through a mountain as though through space; he dives in and out of the earth as though it were water; he walks on water without sinking as though it were earth; seated cross-legged, he travels in space like a bird; with his hand he touches and strokes the moon and sun so powerful and mighty; he wields bodily mastery even as far as the Brahma-world: Vị ấy chứng được các loại thần thông, một thân hiện ra nhiều thân, nhiều thân hiện ra một thân; hiện hình biến đi ngang qua vách, qua tường, qua núi như đi ngang hư không; độn thổ trồi lên ngang qua đất liền như ở trong nước; đi trên nước không chìm như đi trên đất liền; ngồi kiết già đi trên hư không như con chim; với bàn tay chạm và rờ mặt trăng và mặt trời, những vật có đại oai lực, đại oai thần như vậy; có thể thân có thần thông bay cho đến Phạm Thiên; với thiên nhĩ thanh tịnh siêu nhân, có thể nghe hai loại tiếng, chư Thiên và loài người, ở xa hay ở gần.

6) One understands the minds of other beings, of other persons, having encompassed them with one's own mind. He understands the mind of other beings, of other persons, having encompassed them with his own mind. He understands a mind affected by lust as affected by lust and a mind unaffected by lust; he understands a mind affected by hate as affected by hate and a mind unaffected by hate as unaffected by hate; he understands a mind affected by delusion as affected by delusion and a mind unaffected by delusion as unaffected by delusion; he understands a contracted mind as contracted and a distracted mind as distracted mind; he understands an exalted mind as exalted and an unexalted mind as unexalted; he understands a surpased mind as surpassed and an unsurpassed as unsurpassed; he understands a concentrated mind as concentrated and an unconcentrated mind as unconcentrated; he understands a liberated mind as liberated and an unliberated mind as unliberated: Với tâm của vị ấy, vị ấy biết tâm của các chúng sanh, các loại người; tâm có tham, biết tâm có tham; tâm không tham, biết tâm không tham; tâm có sân, biết tâm có sân; tâm không sân, biết tâm không sân; tâm có si, biết tâm có si; tâm không si, biết tâm không si; tâm chuyên chú, biết tâm chuyên chú; tâm tán loạn, biết tâm tán loạn; tâm đại hành, biết tâm đại hành; tâm không đại hành, biết tâm không đại hành; tâm chưa vô thượng, biết tâm chưa vô thượng; tâm vô thượng, biết tâm vô thượng; tâm thiền định, biết tâm thiền định; tâm không thiền định, biết tâm không thiền định; tâm giải thoát, biết tâm giải thoát; tâm không giải thoát, biết tâm không giải thoát.

7) One recollects one's manifold past lives, that is, one birth, two births…, a hundred births, a thousand births, a hundred thousand births, many aeons of world-contraction, many aeons of world-expansion, many aeons of world-contraction and expansion: "There I was so

named, of such a clan, with such an appearance, such was my nutriment, such my experience of pleasure and pain, such my life-term; and passing away from there, I reapppeared elsewhere; and there too I was so named, of such an appearance, such was my nutriment, such my experience of pleasure and pain, such my life-term; and passing away from there, I reappeared here. Thus with their aspects and particulars one recollects one's manifold past lives: Vị ấy nhớ đến các đời sống quá khứ như một đời, hai đời, vân vân, vị ấy nhớ đến các đời sống quá khứ với các nét đại cương và các chi tiết.

8) With the divine eye, which is purified and surpasses the human: Với thiên nhãn thuần tịnh, siêu nhân, vị ấy thấy sự sống và sự chết của chúng sanh.
9) One sees beings passing away and reappearing, inferior and superior, fair and ugly, fortunate and unfortunate, and one understands how beings pass on according to their actions: Vị ấy biết rõ rằng chúng sanh người hạ liệt, kẻ cao sang, người đẹp đẽ kẻ thô xấu, người may mắn, kẻ bất hạnh đều do hạnh nghiệp của họ.
10) By realizing for oneself with direct knowledge, one here and now enters upon and abides in the deliverance of mind and deliverance by wisdom that are taintless with the destruction of the taints: Với sự diệt trừ các lậu hoặc, sau khi tự mình chứng tri với thượng trí, vị ấy chứng đạt và an trú ngay trong hiện tại, tâm giải thoát, tuệ giải thoát không có lậu hoặc.

Ten meritorious deeds: Mười Thiện Nghiệp.

(I) Ten meritorious deeds, or the ten paths of good action according to the Mahayana Buddhism—Thập Thiện Nghiệp theo Phật Giáo Đại Thừa:

1) To abstain from killing, but releasing beings is good: Không sát sanh mà phóng sanh là tốt.
2) To abstain from stealing, but giving is good: Không trộm cướp mà bố thí là tốt.
3) To abstain from sexual misconduct, but being virtuous is good: Không tà hạnh mà đạo hạnh là tốt.
4) To abstain from lying, but telling the truth is good: Không nói lời dối trá, mà nói lời đúng đắn là tốt.
5) To abstain from speaking double-tongued (two-faced speech), but telling the truth is good: Không nói lời thêu dệt, mà nói lời đúng đắn là tốt.
6) To abstain from hurtful words (abusive slander), but speaking loving words is good: Không nói lời độc ác, mà nói lời ái ngữ là tốt.
7) To abstain from useless gossiping, but speaking useful words: Không nói lời vô ích, mà nói lời hữu ích là tốt.
8) To abstain from being greedy and covetous: Không tham lam ganh ghét ngươi là tốt.
9) To abstain from being angry, but being gentle is good: Không sân hận, mà ôn nhu là tốt.
10) To abstain from being attached (devoted) to wrong views, but understand correctly is good: Không mê muội tà kiến, mà hiểu theo chánh kiến là tốt.

(II) According to the Vimalakirti Sutra, chapter ten, the Buddha of the Fragrant Land, Vimalakirti said to Bodhisattvas of the Fragrant Land as follows: "As you have said, the Bodhisattvas of this world have strong compassion, and their lifelong works of salvation for all living beings surpass those done in other pure lands during hundreds and thousands of aeons. Why? Because they achieved ten excellent deeds which are not required in other pure lands." What are these ten excellent deeds?—Theo Kinh Duy Ma Cật, chương mười, phẩm Phật Hương Tích, cư sĩ Duy Ma Cật đã nói với các Bồ Tát nước Chúng Hương rằng: "Bồ Tát ở cõi này đối với chúng sanh, lòng đại bi bền chắc thật đúng như lời các ngài đã ngợi khen. Mà Bồ Tát ở cõi nầy lợi ích cho chúng sanh trong một đời còn hơn trăm ngàn kiếp tu hành ở cõi nước khác. Vì sao? Vì cõi Ta Bà nầy có mười điều lành mà các Tịnh Độ khác không có." Thế nào là mười?:

1) Using charity (dana) to succour the poor: Dùng bố thí để nhiếp độ kẻ nghèo nàn.
2) Using precept-keeping (sila) to help those who have broken the commandments: Dùng tịnh giới để nhiếp độ người phá giới.

3) Using patient endurance (ksanti) to subdue their anger: Dùng nhẫn nhục để nhiếp độ kẻ giận dữ.
4) Using zeal and devotion (virya) to cure their remissness: Dùng tinh tấn để nhiếp độ kẻ giải đãi.
5) Using serenity (dhyana) to stop their confused thoughts: Dùng thiền định để nhiếp độ kẻ loạn ý.
6) Using wisdom (prajna) to wipe out ignorance: Dùng trí tuệ để nhiếp độ kẻ ngu si.
7) Putting an end to the eight distressful conditions for those suffering from them: Nói pháp trừ nạn để độ kẻ bị tám nạn.
8) Teaching Mahayana to those who cling to Hinayana: Dùng pháp đại thừa để độ kẻ ưa pháp tiểu thừa.
9) Cultivation of good roots for those in want of merits: Dùng các pháp lành để cứu tế người không đức.
10) The four Bodhisattva winning devices for the purpose of leading all living beings to their goals (in Bodhisattva development): Thường dùng tứ nhiếp để thành tựu chúng sanh.

(III) According to Most Venerable Narada, there are ten kinds of good karma or meritorious actions which may ripen in the sense-sphere—Thập Thiện Nghiệp theo Phật Giáo Nguyên Thủy hay Mười Nghiệp Lành Tạo Quả Trổ Sanh Trong Dục Giới được đề cập trong Đức Phật Và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada:

1) Generosity or charity: Dana (skt & p)—Bố thí—Charity yields wealth—Lòng quảng đại rộng rãi. Đức khoan dung quảng đại hay tâm bố thí tạo quả nhiều của cải.
2) Morality: Sila (p)—Trì giới—Morality gives birth in noble families and in states of happiness—Trì giới đem lại sự tái sanh trong dòng dõi quý phái và trạng thái an vui.
3) Meditation: Bhavana (p)—Tham thiền—Meditation gives birth in realms of form and formless realms—Tham thiền dẫn đến sự tái sanh trong cõi sắc giới và vô sắc giới, và đưa hành giả đến chỗ giác ngộ và giải thoát.
4) Reverence: Apacayana (p)—Lễ bái—Reverence is the cause of noble parentage—Biết trọng người đáng kính trọng. Kính trọng người đáng kính là nhân tạo quả được thân bằng quyến thuộc quý phái thượng lưu.
5) Service: Veyyavacca (p)—Phục vụ—Service produces larger retinue—Phục vụ tạo quả được nhiều người theo hầu.
6) Transference of merit: Pattidana (p)—Hồi hướng phước báu—Transference of merit acts as a cause to give in abundance in future births—Hồi hướng phước báu sẽ được đời sống sung túc và phong phú.
7) Rejoicing in other's good actions, and praising other's good work: Anumodana (p)—Hoan hỷ với phước báu của người khác.
a) Rejoicing in other's merit is productive of joy wherever one is born: Hoan hỷ với phước báu của kẻ khác đem lại trạng thái an vui, bất luận trong cảnh giới nào.
b) Rejoicing in other's merit is also getting praise to oneself: Tán dương hành động của kẻ khác cũng đem lại kết quả được người khác tán dương lại.
8) Hearing the doctrine: Dhamma-savana (p)—Nghe pháp—Hearing the dhamma is conductive to wisdom—Nghe pháp đem lại trí tuệ.
9) Expounding the doctrine: Dhamma desana (p)—Hoằng pháp—Expounding the dhamma is also conducive to wisdom—Hoằng pháp cũng đem lại trí tuệ.
10) Straightening one's own views by two parts: Ditthijjukamma (p)—Củng cố chánh kiến của mình:
a) Taking the three refuges: Quy-y Tam Bảo—Taking the three refuges results in the destruction of passions—Quy y Tam Bảo sớm dẹp tan dục vọng phiền não.
b) Mindfulness: Tỉnh thức—Mindfulness is conducive to diverse forms of happiness—Tỉnh thức đem lại hạnh phúc dưới nhiều hình thức.

Ten methods of maturing doubts: Mười Phương Pháp Thuần Thục Nghi Tình—In Po-Shan's Admonitions Regarding the Study of Zen, during the Ming Dynasty, written by Wu-I-Yuan-Lai in the beginning of the seventeenth century, Po-Shan Zen School confirmed that in striving to master Zen, the thing needed is to cherish a strong

desire to destroy a mind subject to birth and death. When this desire is awakened, the Zen practitioner feels as if he were enveloped in a blazing fire. He wants to escape it. He cannot just be walking about, he cannot stay quietly in it, he cannot harbour any idle thoughts, he cannot expect others to help him out. Since no moment is to be lost, all he has to do is to rush out of it to the best of his strength and without being disturbed by the thought of the consequence. Once the desire is cherished, the next step is more technical in the sense that an inquiring spirit is to be awakened and kept alive, until the final moment of solution arrives. The inquiry is concerned with the whence of birth and the whither of death, and to be constantly nourished by the desire to rise above them. This is impossible unless the spirit of inquiry is matured and breaks itself out to a state of enlightenment. In this book, Po-Shan Zen School also mentioned ten methods of maturing doubts—Trong Bác Sơn Tham Thiền Cảnh Ngữ, được Vô Dị Nguyên Lai viết vào đầu thế kỷ thứ 17, trong đó phái Thiền Bác Sơn khẳng định trong công phu chứng Thiền, điều cần thiết là nuôi dưỡng một khát vọng mãnh liệt muốn hủy diệt cái tâm còn trong vòng sống chết. Khi khát vọng này được khơi dậy, hành giả nghe ra tuồng như mình đang bị một ngọn lửa hừng hực vây phủ. Y muốn trốn chạy nó lại không thể được, đứng im ra đấy không thể được, suy nghĩ vớ vẩn không thể được, mong chờ tha lực cũng không thể được. Để khỏi mất thì giờ, y phải vận hết sức bình sinh mà nhẩy xổ ra, không e dè gì đến hậu quả. Một khi khát vọng ấy được nuôi dưỡng, bước kế tiếp có tính cách thủ thuật hơn, theo đó, phải khơi dậy nghi tình và giữ vững nó trong lòng, cho đến phút chót khi đi tới một giải đáp. Mối nghi tình nầy nhắm từ chỗ sinh từ đâu đến, chết đi về đâu, và luôn luôn được nuôi dưỡng bởi khát vọng muốn vượt lên trên sống chết. Cái đó khó lắm, trừ phi nghi tình được thuần thục và tự bùng vỡ thành một trạng thái chứng ngộ. Trong bộ sách nầy, phái Thiền Bác Sơn đã nói đến mười phương pháp thuần thục nghi tình như sau:

1) Not caring for worldly things: Không bận lòng đến những pháp thế tục.
2) Not getting attached to a state of quietude: Không đắm mình trong trạng thái tịnh mặc.
3) Not being disturbed by pluralities of objects: Không dao động bởi vạn vật.
4) Being constantly watchful over oneself, behaving like a cat who is after a mouse: Luôn luôn tự cảnh tỉnh, như mèo rình chuột.
5) Concentrating one's spiritual energy on the koan: Tập trung tâm lực vào công án.
6) Not attempting to solve it intellectually where there are no such cues in it: Không cố gắng giải quyết công án bằng trí năng trong khi chẳng có trình tự luận lý nào trong đó.
7) Not trying to be merely clever about it: Không cố mổ xẻ nó.
8) Not taking it for a state of doing-nothing-ness: Không coi nó là một trạng thái vô hành.
9) Not taking a temporary state of transparency for finality: Không coi trạng thái sáng tỏ tạm thời là cứu cánh.
10) Not reciting the koan as if it were the Nembutsu practice or a form of Dharani: Không đọc công án y như tuồng niệm Phật hay tụng chú.

Ten minds developed by the Pure Land practitioners: Thập Tâm Tịnh Độ—Ten Minds developed by the Pure Land practitioners—In the Maharatnakuta Sutra, Sakyamuni Buddha told Maitreya Bodhisattva: "Ten Minds developed by the Pure Land practitioners cannot be developed by ordinary people, nor those who lack virtue and are beset by afflictions." What are these ten?—Trong Kinh Đại Bảo Tích, Đức Thế Tôn bảo Ngài Di Lặc Bồ Tát: "Mười Tâm cho hành giả Tịnh Độ nầy không phải hạng phàm ngu, bất thiện, hay kẻ ác nhiều phiền não có thể phát được." Những gì là mười?

1) To develop great loving kindness, not to harm sentient beings: Đối với chúng sanh khởi lòng đại từ, không làm tổn hại.
2) To develop great compassion, not to cause any afflictions to sentient beings: Đối với chúng sanh khởi lòng đại bi, không làm bức não.
3) To protect the true Dharma of the Buddha without regard for one's life: Với chánh pháp của Phật, hết lòng hộ trì, không tiếc thân mạng.
4) To develop Supreme Tolerance of the Correct Dharma, without clinging nor

grasping: Với chánh pháp sanh lòng thắng nhẫn, không chấp trước.
5) To be still and peaceful, without seeking gain, support nor respect: Tâm điềm tĩnh an vui, không tham sự lợi dưỡng, cung kính, tôn trọng.
6) To seek the Buddha's wisdom at all times: Tâm cầu chủng trí của Phật trong tất cả thời không quên lãng.
7) To be respectful and reverential toward all sentient beings at all times: Đối với chúng sanh, khởi lòng tôn trọng, cung kính, không cho là hạ liệt.
8) To avoid indulging in mundane discussions; to resolve to Bodhi-Mind: Không tham trước thế luận, với phần Bồ Đề sanh lòng quyết định.
9) To keep the Mind pure, to plant all good roots: Tâm thanh tịnh, không tạp nhiễm, siêng trồng các căn lành.
10) To give up attachment to the marks of the Buddhas, while always keeping the Buddhas in mind: Đối với chư Phật, xả ly các tướng, khởi lòng tùy niệm.

Ten minds of sympathy and pity: Mười Tâm Thương Xót—Ten kinds of minds of sympathy and compassion (pity):
1) Bodhisattvas bring forth a mind of sympathy and pity when seeing that all living beings are alone and forlorn with nothing to rely on: Thấy chúng sanh cô độc không chỗ nương tựa mà sanh lòng thương xót.
2) Bodhisattvas bring forth a mind of sympathy and pity when seeing that all living beings are poor and destitude: Thấy chúng sanh nghèo cùng túng thiếu mà sanh lòng thương xót.
3) Bodhisattvas bring forth a mind of sympathy and pity when seeing that all living beings scorched by the fire of three poisons: Thấy chúng sanh bị lửa tam độc đốt cháy mà đem lòng thương xót.
4) Bodhisattvas bring forth a mind of sympathy and pity when seeing all living beings are imprisoned (shut up) in the prison of the existence (six realms): Thấy chúng sanh bị tù trong lục đạo mà sanh lòng thương xót.
5) Bodhisattvas bring forth a mind of sympathy and pity when seeing all living beings are constantly covered and hemmed in by the dense forest of afflictions: Thấy chúng sanh luôn bị rừng rậm phiền não che chướng mà sanh lòng thương xót.
6) Bodhisattvas bring forth a mind of sympathy and pity when seeing all living beings are not good at contemplating: Thấy chúng sanh không khéo quán chiếu mà sanh lòng thương xót.
7) Bodhisattvas bring forth a mind of sympathy and pity when seeing all living beings do not desire wholesome Dharmas: Thấy chúng sanh không thích muốn pháp lành mà đem lòng thương xót.
8) Bodhisattvas bring forth a mind of sympathy and pity when seeing all living beings lose all Buddhadharma: Thấy chúng sanh bỏ mất Phật pháp mà đem lòng thương xót.
9) Bodhisattvas bring forth a mind of sympathy and pity when seeing all living beings follow along with the cycle of birth and death: Thấy chúng sanh lăn trôi trong vòng sanh tử mà đem lòng thương xót.
10) Bodhisattvas bring forth a mind of sympathy and pity when seeing all living beings lose expedients for liberation: Thấy chúng sanh đánh mất phương tiện giải thoát mà sanh lòng thương xót.

Ten necessary activities of a Bodhisattva: Thập Hạnh Bồ Tát—See Ten necessary practices of a Bodhisattva.

Ten necessary practices of a Bodhisattva: Thập Hạnh Bồ Tát—In the Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about the ten necessary activities, or practices of a Bodhisattva—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về mười hạnh cần thiết của Bồ Tát:
1) The conduct of happiness—Hoan hỷ hạnh:
a) The practice of joyful service, or giving joy: Hạnh hoan hỷ tùy thuận mười phương.
b) The Buddha told Ananda: "Ananda! After these good men have become sons of the Buddha, they are replete with the limitlessly many wonderful virtues of the Thus Come Ones, and they comply and accord with beings throughout the ten directions. This is called the conduct of happiness."—Đức Phật nói với A Nan: "Ông A Nan! Người thiện

nam đó thành Phật tử rồi, đầy đủ diệu đức của vô lượng Như Lai. Tùy thuận mười phương chúng sanh để ban bố đức mầu. Đó gọi là hoan hỷ hạnh.

2) The conduct of benefitting—Nhiêu ích hạnh:

a) The practice of beneficial service, or beneficial practice: Hạnh làm lợi ích cho tha nhân, hay thường làm việc lợi ích cho tất cả chúng sanh.

b) The Buddha told Ananda: "Being well able to accommodate all living beings is called the conduct of benefitting."—Đức Phật bảo ngài A Nan: "Khôn khéo có thể lợi ích tất cả chúng sanh gọi là nhiêu ích hạnh."

3) The conduct of non-opposition—Vô sân hận hạnh:

a) The practice of never resenting, or non-opposition: Nết hạnh không giận hờn; tự giác ngộ cho mình, giác ngộ cho người, chẳng trái nghịch.

b) The Buddha told Ananda: "Enlightening oneself and enlightening others without putting forth any resistence is called the conduct of non-opposition."—Đức Phật bảo ngài A Nan: "Tự giác, giác tha được khỏi chống trái, gọi là vô sân hận hành."

4) The conduct of endlessness—Vô tận hạnh:

a) The practice of indomitability, or without limit in helping others: Làm việc lợi tha vô tận (tùy cơ loại của chúng sanh mà hiện cái thân mình để cứu độ chúng sanh mãi mãi).

b) The Buddha told Ananda: "To undergo birth in various forms continuously to the bounds of the future, equally throughout the three periods of time and pervading the ten directions is called the conduct of endlessness."—Đức Phật bảo ngài A Nan: "Xuất sinh chủng nầy, loại khác, cho đến mãi mãi trong tương lai. Bình đẳng với ba đời, thông đạt mười phương, gọi là vô tận hạnh."

5) The conduct of freedom from deluded confusion—Ly si loạn hạnh:

a) The practice of nonconfusion: Lìa khỏi tánh ngu si, rối loạn.

b) The Buddha told Ananda: "When everything is equally in accord, one never makes mistakes among the various dharma doors. This is called the conduct of freedom from deluded confusion."—Đức Phật bảo A Nan: "Tất cả hợp đồng các pháp môn, được không sai lầm gọi là ly si loạn hạnh."

6) The conduct of wholesome manifestation—Thiện hiện hạnh:

a) The practice of good manifestation, or appearing in any form at will to save sentient beings: Nết hạnh khéo hiện, nhờ rời khỏi tánh ngu si mê loạn mà có thể hiện ra các tướng ở trong đồng loại để cứu độ họ.

b) The Buddha told Ananda: "Then within what is identical, myriad differences appear; the characteristics of every difference are seen, one and all, in identity. This is called the conduct of wholesome manifestation."—Đức Phật bảo ngài A Nan: "Trong chỗ 'đồng' đó, hiện ra các 'dị.' Mỗi mỗi tướng dị, đều thấy đồng. Đó gọi là thiện hiện hành."

7) The conduct of non-attachment—Vô trước hạnh:

a) The practice of nonattachment, or unimpeded practice: Nết hạnh không chấp trước, nghĩa là ở trong cõi trần mà chẳng bị nhiễm trước.

b) The Buddha told Ananda: "This continues until it includes all the dust motes that fill up empty space throughout the ten directions. In each and every mote of dust there appear the worlds of the ten directions. And yet the appearance of worlds do not interfere with one another. This is called the conduct of non-attachment."—Đức Phật bảo ngài A Nan: "Như vậy cho đến mười phương hư không đầy vi trần, trong mỗi vi trần hiện mười phương thế giới. Hiện vi trần, hiện thế giới, mà chẳng lưu ngại nhau. Đây gọi là vô trước hạnh."

8) The conduct of veneration—Tôn trọng hạnh:

a) The practice of exalting the paramitas amongst all beings, or the practice of that which is difficult to attain: Còn gọi là "Nan Đắc Hạnh." Nết hạnh tôn trọng Bát Nhã.

b) The Buddha told Ananda: "Everything that appears before one is the foremost paramita. This is called the conduct of veneration."—Đức Phật bảo ngài A Nan: "Các thứ biến hiện đều là đệ nhất ba la mật đa, đó gọi là tôn trọng hành."

9) The conduct of wholesome Dharma—Thiện pháp hạnh:
a) The practice of good teaching, or perfecting the Buddha-law by complete virtue: Nết hạnh phép lành, đức viên dung để làm thành quy tắc của chư Phật mười phương.
b) The Buddha told Ananda: "With such perfect fusion, one can model oneself after all the Buddhas of the ten directions. This is called the conduct of wholesome dharma."—Đức Phật bảo ngài A Nan: "Như vậy viên dung, có thể thành tựu quy tắc của các Đức Phật mười phương, đó gọi là thiện pháp hành."
10) The conduct of true actuality—Chơn thật hạnh:
a) The practice of truth, or manifest in all things the pure, final and true reality: Nết hạnh chơn thật của vạn hữu đều hiện ra trong giai đoạn nầy.
b) The Buddha told Ananda: "To then be pure and without outflows in each and every way is the primary truth, which is unconditioned, the essence of the nature. This is called the conduct of true actuality."—Đức Phật bảo ngài A Nan: "Mỗi mỗi đều thanh tịnh, không mê lậu. Nhất chân vô vi, tính bản nhiên. Đó gọi là chân thật hạnh."
** See Ten kinds of practice of Great Enlightening Beings.

Ten negations: Thập Bất Trung Đạo—Ten negations in five pairs—Mười điều phản bác Trung Đạo:
1-2) Neither birth nor death: Bất Sanh Bất Tử—Không sanh không chết.
3-4) Neither end nor permanence: Bất Tuyệt Bất Hằng—Không đoạn không hằng.
5-6) Neither identity nor difference: Bất Đồng Bất Dị—Không giống không khác.
7-8) Neither coming nor going: Bất Khứ Bất Lai—Không đến không đi.
9-10) Neither cause nor effect: Bất Nhân Bất Quả—Không nhân không quả.

Ten Non-Seeking Practices: Mười Điều Tâm Niệm.
(A) Content of the ten Non-Seeking Practices: Nội dung của Mười Điều Tâm Niệm.
1) We should not wish (yearn) that our bodies be always free of diseases, because a disease-free body is prone to desire and lust (because with a disease-free body, one tends to be tempted with desire and lust). This will lead to precept-breaking and retrogression: Nghĩ đến thân thể thì đừng cầu không bịnh khổ, vì không bịnh khổ thì dục vọng dễ sinh.
2) We should not wish that our lives be free of all misfortune, adversity, or accident because without them, we will be easily prone to pride and arrogance. This will lead us to be disdainful and overbearing towards everyone else. If people's lives are perfect, everything is just as they always dreamed, without encountering heartaches, worries, afflictions, or any pains and sufferings, then this can easily give way to conceit, arrogance, etc.; thus, becoming the breeding ground for countless transgressions and offenses. Sincere Buddhists should always use misfortunes as the opportunity to awaken from being mesmerized by success, fame, fortune, wealth, etc. and realize the Buddha's teachings are true and accurate, and then use this realization to develop a cultivated mind seeking enlightenment: Ở đời thì đừng cầu không hoạn nạn, vì không hoạn nạn thì kiêu sa nổi dậy. Nếu như chúng ta cứ sống mãi trong cảnh thanh nhàn, như ý, không bị đời dằn vặt, lại chẳng bị vướng ít nhiều sự khổ não, ưu phiền, tất tâm sẽ sanh ra các niệm khinh mạn, kiêu sa; từ đó mà kết thành vô số tội lỗi. Phật tử chơn thuần phải nhân nơi hoạn nạn mà thức tỉnh cơn trường mộng và chiêm nghiệm được lời Phật dạy là đúng. Do đó mà phát tâm tinh chuyên tu hành cầu giải thoát.
3) We should not wish that our mind cultivation be free of all obstacles because without obstacles, we would not have opportunities to excell our mind. This will lead to the transgression of thinking that we have awakened, when in fact we have not: Cứu xét tâm tánh thì đừng cầu không khúc mắc, vì không khúc mắc thì sở học không thấu đáo.
4) We should not wish that our cultivation be free of demonic obstacles, because our vows would not be then firm and enduring. This leads to the transgression of thinking that we have attained, when in fact we have not: Xây

dựng đạo hạnh thì đừng cầu không bị ma chướng, vì không bị ma chướng thì chí nguyện không kiên cường.

5) We should not wish that our plans and activities meet with easy success, for we will then be inclined to thoughts of contempt and disrespect. This leads to the transgression of pride and conceit, thinking ourselves to be filled with virtues and talent: Việc làm thì đừng mong dễ thành, vì việc dễ thành thì lòng hay khinh thường kiêu ngạo.
6) We should not wish for gain in our social relations. This will lead us to violate moral principles and see only mistakes of others: Giao tiếp thì đừng cầu lợi mình, vì lợi mình thì mất đi đạo nghĩa.
7) We should not wish that everyone, at all times, be on good terms and in harmony with us. This leads to pride and conceit and seeing only our own side of every issue: Với người thì đừng mong tất cả đều thuận theo ý mình, vì được thuận theo ý mình thì lòng tất kiêu căng.
8) We should not wish to be repaid for our good deeds, lest we develop a calculating mind. This leads to greed for fame and fortune: Thi ân thì đừng cầu đền đáp, vì cầu đền đáp là thi ân có mưu đồ.
9) We should not wish to share in opportunities for profit, lest the mind of illusion arise. This leads us to lose our good name and reputation for the sake of unwholesome gain: Thấy lợi thì đừng nhúng vào, vì nhúng vào thì si mê phải động.
10) When subject to injustice and wrong, we should not necessarily seek the ability to refute and rebut, as doing so indicates that the mind of self-and-others has not been severed. This will certainly lead to more resentment and hatred: Oan ức không cần biện bạch, vì còn biện bạch là nhân ngã chưa xả.

(B) Thus, the Buddha advised all of us to consider—Luận Bảo Vương Tam Muội của Đức Phật:

1) Turn suffering and disease into good medicine (consider diseases and sufferings as miraculous medicine): Lấy bịnh khổ làm thuốc thần.
2) Turn misfortune and calamity into liberation (take misfortune and adversity as means of liberation): Lấy hoạn nạn làm giải thoát.
3) Turn obstacles or high stakes into freedom and ease (take obstacles as enjoyable ways to cultivate ourselves): Lấy khúc mắc làm thú vị.
4) Turn demons or haunting spirits into Dharma friends (take demonic obstacles as our good spiritual advisors): Lấy ma quân làm bạn đạo.
5) Turn trying events into peace and joy (consider difficulties as our joy of gaining experiences or life enjoyments): Lấy khó khăn làm thích thú.
6) Turn bad friends into helpful associates (treat ungrateful people as our helpful aids): Lấy kẻ tệ bạc làm người giúp đỡ.
7) Turn opponents into "fields of flowers" (consider opponents as our good relationships): Lấy người chống đối làm nơi giao du.
8) Treat ingratitude as worn-out shoes to be discarded (consider merits or services to others as ragged slippers): Coi thi ân như đôi dép bỏ.
9) Turn frugality into power and wealth (take frugality as our honour): Lấy sự xả lợi làm vinh hoa.
10) Turn injustice and wrong into conditions for progress along the Way (consider injustice or false accusations as our virtuous gate to enlightenment): Lấy oan ức làm cửa ngõ đạo hạnh.

Ten norms of practice of Great Enlightening Beings: Mười Pháp Tu Hành Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten norms of practice of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the Buddhas' supreme method of practice—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp tu hành của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được pháp tu hành vô thượng của Như Lai.

1) Honoring the wise: Cung kính tôn trọng chư thiện tri thức.
2) Always being alerted by the celestial spirits: Thường được chư Thiên cảnh giác.

3) Always having shame and conscience before the Buddhas: Trước chư Phật thường biết tàm quí.
4) The fourth norm of practice—Pháp tu hành thứ tư:
a) Having pity for sentient beings: Thương xót chúng sanh.
b) Not abandoning birth and death: Chẳng bỏ sanh tử.
5) Carrying tasks through consummation without change of mind: Thực hành công việc đến rốt ráo mà tâm không biến động.
6) The sixth norm of practice—Pháp tu hành thứ sáu:
a) Single-mindedly following the enlightening beings: Chuyên niệm theo dõi chúng Bồ Tát.
b) Aspiring to universal enlightenment: Phát tâm đại thừa.
c) Diligently learning: Tinh cần tu học.
7) The seventh norm of practice—Pháp tu hành thứ bảy:
a) Getting rid of wrong views: Xa lìa tà kiến.
b) Earnestly seeking the right Path: Siêng cầu chánh đạo.
8) Destroying demons and the actions of afflictions: Dẹp phá chúng ma và nghiệp phiền não.
9) The ninth norm of practice—Pháp tu hành thứ chín:
a) Knowing the different faculties and temperaments of sentient beings: Biết căn tánh của chúng sanh.
b) Teaching them and enable them to live in the state of Buddhahood: Vì họ mà thuyết pháp cho họ được an trụ nơi Phật địa.
10) The tenth norm of practice—Pháp tu hành thứ mười:
a) Abiding in the infinitely vast cosmos of reality: An trụ trong pháp giới quảng đại vô biên.
b) Removing the afflictions and purifying the body: Diệt trừ phiền não và thanh tịnh nơi thân.

Ten objects for the attainment of absorption: Kasinayata-nani (p)—Mười Biến Xứ—According to the Sangiti-Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are ten objects for the attainment of absorption—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có mười Biến Xứ.

1) Earth-Kasina: Địa Biến Xứ.
2) Water-Kasina: Thủy Biến Xứ.
3) Fire-Kasina: Hỏa Biến Xứ.
4) Wind-Kasina: Phong Biến Xứ.
5) Blue Kasina: Thanh Sắc Biến Xứ.
6) Yellow Kasina: Hoàng sắc Biến Xứ.
7) Red Kasina: Xích Sắc Biến Xứ.
8) White Kasina: Bạch Sắc Biến Xứ.
9) Space Kasina: Hư Không Biến Xứ.
10) Consciousness Kasina (above, below, on all sides, individed, unbounded): Thức Biến Xứ (trên, dưới, ngang, bất nhị, vô lượng).

Ten objects in meditation: Thập Cảnh—See Ten stages or objects in meditation.

Ten objects of thought of a Bodhisattva: Thập Niệm Xứ—See ten repetition of an invocation (Namo Amitabha).

Ten oceans: Mười Thứ Hải Của Chư Đại Bồ Tát—See Ten kinds of ocean of Great Enlightening Beings.

Ten Oceans of World: Thập Hải Thế Giới.

Ten Offerings: Mười Món Cúng Dường—Offerings to the Buddha and Bodhisattvas mean to express respect and gratitude to them. It is similar to children paying respect to their parents, as well as students showing gratitude toward their teachers—Cúng dường đến chư Phật và chư Bồ Tát để tỏ lòng biết ơn. Điều nầy cũng giống như con cái tỏ lòng cung kính cha mẹ, hay như học trò tôn kính thầy vậy:

1) Incense: Hương—To offer incense means to achieve our inner peace and enrich our Dharma perception—Cúng dường hương nhang với nghĩa đạt được an bình nội tại và làm cho phong phú sự nhận biết về chư pháp.
2) Flowers: Hoa—To offer flowers means to clean and rid our body of what is unpleasant and to give pleasure to the people around us—Cúng dường hoa có nghĩa là mong loại trừ những thứ không vui nơi thân và cũng mong hương hoa làm cho những người quanh ta được an vui.
3) To offer beads means to satisfy and dignify our appearance: Anh lạc—Chuỗi tràng hạt—

Cúng dường chuỗi anh lạc có nghĩa là làm vừa lòng và làm tăng oai nghi tướng hảo.

4) Lamps: Đèn—To offer lamps means to brighten our vision and lead us to absolute wisdom—Cúng dường đèn có nghĩa là muốn làm tăng tuệ giác và đưa chúng ta đến trí tuệ tuyệt đối.
5) Fruits: Quả—To offer fruits means to fulfill our wishes and hasten our path toward Buddhahood—Cúng dường quả trái có nghĩa là mong muốn toại nguyện và tiến nhanh đến quả vị Phật.
6) Tea: Trà—To offer tea means to freshen our breath and distance us from worries—Cúng dường trà có nghĩa là làm tươi mát hơi thở và xa lìa những lo âu.
7) Food: Thực phẩm—To offer food means to extent the longevity of our lives and facilitate our articulation skills—Cúng dường thực phẩm có nghĩa là mong trường thọ và làm dễ dàng những kinh nghiệm tu hành.
8) Buddhist music: Âm nhạc Phật—Buddhist music to rejoyce the whole afflicted world—Cúng dường âm nhạc Phật mong làm vui thế đầy phiền não.
9) Folding palms: Chấp tay—To offer folding palms means to humble our selves in front of the Buddhas and Bodhisattvas—Cúng dường cái chấp tay có nghĩa là bày tỏ lòng khiêm nhường tôn kính chư Phật và chư Bồ Tát.
10) Clothes: Quần áo—To offer clothes means to make us look magnificent and remorse and to provide us with security—Cúng dường quần áo là mong được trang nghiêm ngoại tướng cũng như làm cho chúng ta cảm thấy an ổn hơn.

Ten Ox-Herding Pictures: Thập Ngưu Đồ—The ten ox-pictures:

1) Looking for an ox: Seeking the ox—Tìm trâu.
2) Seeing its tracks: Finding the tracks—Thấy dấu.
3) Seeing the ox: First glympse of the ox—Thấy trâu.
4) Catching the ox: Được trâu.
5) Taming the ox: Feeding the ox—Chăn trâu.
6) Riding the ox home: Cỡi trâu về nhà.
7) Forgetting the ox, self alone: Ox dies, man lives—Quên trâu còn người.
8) Forgetting the ox and self: Both dead—Người trâu đều quên.
9) Returning to the source: Return whence both came—Trở về nguồn cội.
10) Entering the market place with helping hands: Enter the dust—Thõng tay vào chợ (vào chốn trần ai).

Ten Oxen Pictures: Jugyunozu (jap)—One of the most widespread sets of images of the Ch'an tradition. They depict the levels of increasing realization of a student of Cha'n. In some depictions, the ox is black at the beginning, becomes gradually whiter, and then becomes pure white. After this the ox disappears. The sequence symbolizes the student's gradual mastery of meditation practice, in which the mind is progressively brought under control and trained. Eventually the training is left behind, and one is able to function in the world with a changed perspective—Một trong những bộ tranh vẽ truyền bá rộng rãi nhất trong nhà Thiền. Những bức tranh này vẽ lại những mức độ tăng tiến của Thiền sinh. Trong một vài truyền thống, khởi đầu là con trâu đen, rồi từ từ trở thành trắng, và rồi hoàn toàn trắng. Sau đó thì trâu cũng biến mất. Sự liên tục của những bức tranh tiêu biểu cho sự thành thạo từ từ của Thiền sinh trong thiền tập, trong đó tâm được kiểm soát hay huấn luyện từ từ. Để rồi cuối cùng không cần phải học nữa mà vẫn thong dong đi vào kẻ chợ—See Ten Ox-herding pictures.

Ten Paramitas: Ten perfections—Thập độ Ba La Mật.

(I) Ten paramitas in Sanskrit texts—Mười Ba La Mật trong kinh điển bằng tiếng Phạn: According to the Sanskrit language, Paramita means crossing-over. Ten Paramitas mean the six things that ferry one beyond the sea of mortality to nirvana. Ten stages of spiritual perfection followed by the Bodhisattva in his progress to Buddhahood. The ten virtues of perfection are not only characteristic of Mahayana Buddhism in many ways, they also contain virtues commonly held up as cardinal by all religious systems. They consist of the practice and highest possible development. Thus, practicing the ten paramitas will lead the practitioner to cross over from the shore

of the unenlightened to the dock of enlightenment—Ba La Mật, theo Phạn nữ, có nghĩa là đáo bỉ ngạn. Mười Ba La Mật đưa chúng sanh qua biển sanh tử để đi đến Niết bàn. Mười giai đoạn hoàn thiện tinh thần của chư Bồ tát trong tiến trình thành Phật. Chẳng những Thập độ Ba La Mật là đặc trưng cho Phật Giáo Đại Thừa trong nhiều phương diện, mà chúng còn gồm những cơ bản đạo đức chung cho tất cả các tôn giáo. Thập độ bao gồm sự thực tập và sự phát triển khả dĩ cao nhất. Vì vậy, thực hành mười Ba La Mật sẽ giúp hành giả vượt bờ mê qua đến bến giác.

(A) Six paramitas—Lục Ba La Mật: Six chief paramitas mentioned in many Mahayana sutras such as the Lalitavistara Sutra, the Mahavastu Sutra, the Astasahasrika Prajna-paramita Sutra, the Karunapundarika Sutra, the Avadana-Sataka Sutra, the Mahayana-sutra-lankara, the Dharma-Sangraha Sutra, the Samadhi-Raja Sutra, the Bodhisattva-Bhumika Sutra—Sáu Ba La Mật chính được đề cập đến trong những kinh điển Đại Thừa như Thần Thông Du Hý, Kinh Phật Bản Hạnh Tập Kinh Dị Bản, Kinh Bát Thiên Tụng Bát Nhã Ba La Mật, Kinh Từ Bi Liên Hoa, Kinh Soạn Tập Bá Duyên, Kinh Đại Thừa Trang Nghiêm, Kinh Pháp Số Danh Tập Dị Bản, Kinh Tam Muội Vương, Kinh Bồ Tát Địa:

1) Dana-paramita (skt): Bố thí Ba la mật—Giving-paramita or generosity or charity (tài thí, pháp thí, vô úy thí)—See Dana.
2) Sila-paramita (skt): Trì giới Ba la mật—Holding Precepts Paramita or morality or discipline (tự mình giữ giới, khuyên người giữ giới và phát tâm vô thượng).
3) Kshanti-paramita (skt): Nhẫn nhục Ba la mật—Patience paramita or forebearance.
4) Virya-paramita (skt): Tinh Tấn Ba La Mật—Effort—Vigor paramita or enegy or exertion (bất thối và nói viết pháp tối thắng khiến người nghe được về cõi Chánh giác).
5) Dhyana-paramita (skt): Thiền Định Ba La mật—Meditation paramita or contemplation (luôn giữ chánh định, giáo hóa chúng sanh, nhập chơn pháp giới).
6) Prajna-paramita (skt): Wisdom paramita or prajna wisdom (hiểu rõ chơn lý)—Bát nhã hay Trí Huệ Ba La Mật.

(B) The last four paramitas are mention in some sutras as in the Mahayana-Sutralankara, the Mahavyutpatti Sutra, the Dharma-Sangraha Sutra, and the Dasa-bhumika Sutra. They are mentioned only in some sutras and are not explained at great length. The last paramita, as a matter of fact, is not necessary—Bốn Ba La Mật còn lại (thứ bảy, tám, chín, và mười) chỉ được nói đến trong vài kinh điển như trong Kinh Đại Thừa Trang Nghiêm, Kinh Danh Nghĩa Đại Tập, Kinh Pháp Số Danh Tập Kinh Dị Bản, và Kinh Thập Địa. Những Ba La Mật này chỉ được đề cập trong một số ít kinh điển và không được giải thích nhiều. Kỳ thật, Ba La Mật thứ mười không cần thiết:

7) Pranidana-paramita (skt): Nguyện Ba la mật—Vow paramita or vow for Bodhicitta (Nguyện tu từ bi và hóa độ chúng sanh đồng đắc quả vị Phật).
8) Bala-paramita (skt): Lực Ba la mật—Power paramita or strength or manifestations of the ten powers—(dùng sức trí huệ khiến cho chúng sanh đắc nhập pháp Đại thừa).
9) Upaya-paramita (skt): Phương tiện Ba la mật—Expedient paramita or right methods or means—(hiểu rõ cách giúp ích cho chúng sanh đáo bỉ ngạn).
10) Jnana-paramita (skt): Trí Ba la mật—Knowledge paramita or knowledge of the true definition of all dharmas—Hiểu rõ các pháp, giữ vững trung đạo.

(II) The ten paramitas or ten virtues of perfection—According to the Yogacara philosophers all the last four paramitas are regarded as the amplification of the sixth paramita—Theo các nhà triết gia Du Già thì bốn thứ Ba La Mật sau cùng đều được xem là sự nhấn mạnh của Trí Tuệ Ba La Mật:

1) Dana-paramita (skt): Charity (Almsgiving)—Thí Ba La Mật—Bố thí.
2) Sila (skt): Morality—Holding precepts (Discipline)—Moral conduct—Giới Ba La Mật—Trì giới.
3) Ksanti (skt): Patience (Forebearance)—Nhẫn Ba La Mật—Nhẫn nhục.

4) Virya-paramita (skt): Energy—Zealous progress—Vigor (Zeal)—Tinh Tấn Ba La Mật—Tinh Tấn.
5) Dhyana-samadhi-paramita (skt): Meditation (Concentration)—Contemplation—Abstraction—Thiền Định Ba La Mật.
6) Prajna Wisdom: Trí huệ Ba La Mật.
7) Upaya (skt): Expedients—Adaptability (Skill-in-means)—Use of expedient or proper means—Phương tiện Ba La Mật.
8) Pranidhana (skt): Vows for bodhi and helpfulness—Nguyện Ba La Mật.
9) Bala-paramita (skt): Force of purpose—Strength (Power)—Lực Ba La Mật.
10) Prajna paramita (skt): Knowledge—Real wisdom—Trí tuệ Ba La Mật.

(III) Ten paramitas in Pali Buddhist Texts—Mười Ba La Mật trong kinh điển Pali: The canonical Pali texts mention the number of paramitas in the Apadana, the Jataka, the Buddhavamsa and the Cariyapitaka—Những kinh điển Pali đề cập đến một số Ba La Mật như kinh Thí Dụ, Kinh Bổn Sanh, Kinh Phật Sử, và Kinh Sở Hành Tạng:

1) Dana-paramita (p)—Bố Thí Ba La Mật: Paramita-charitable giving: One should help other people, as best as one can, to satisfy their needs. When giving charity, one does not cherish the thought that he is the giver, and sentient beings are the receivers, what is given and how much is given, thus, in one's mind no arrogance and self-conceit would arise. This is an unconditioned alms-giving or compassion on equlity basis. Dana paramita is also a gate of Dharma-illumination; for with it, in every instance, we cause creatures to be pleasant, we adorn the Buddhist land, and we teach and guide stingy and greedy living beings. Especially, Bodhisattvas give alms to all beings, so that they may be happy without investigating whether they are worthy or not. In the Jataka literature, many stories are found which show how the Bodhisattva fulfilled the Paramita-charitable giving, the former birth stories of Gautama, when he was a Bodhisattva, either in human form or non-human form, it is written that he practiced such types of Paramita-charitable giving. In the Mahakapi Jataka, the Bodhisattva is a great monkey leader, who at the attack by men of the Varanasi king, allowed fellow monkeys to pass off safely by treading on his body, stretched as the extension of a bridge. In the Sasa Jataka, the Bodhisattva is a young hare who offers his own body in the absence of any other thing to offer, just to observe the sacred vow. The story of Prince Vessantara, which is widely appreciated, shows Prince Vessantara in fulfillment of his vow to give whatever he is asked to give, not only surrenders the palladium of his father's kingdom, but even his own wife and children. According to the Visuddhimaga, Great Enlightening Beings are concerned about the welfare of living beings, not tolerating the sufferings of beings, wishing long duration to the higher states of happiness of beings and being impartial and just to all beings, by fulfilling the Paramita-charitable giving they fulfill all other paramitas. According to the Apadana, the Bodhisattva gave the gift to the needy. He then observed precepts perfectly and fulfilled the paramitas in the worldly renunciation. He then attained the Supreme Enlightenment—Chúng ta phải bằng mọi cách giúp đở lẫn nhau. Khi bố thí, không nên ấp ủ ý tưởng đây là người cho kia là kẻ được cho, cho cái gì và cho bao nhiêu, được như vậy thì kiêu mạn và tự phụ sẽ không sanh khởi trong ta. Đây là cách bố thí vô điều kiện hay bi tâm dựa trên căn bản bình đẳng. Bố thí Ba la mật còn là cửa ngõ đi vào hào quang chư pháp, vì nhờ đó mà trong từng giây phút, chúng ta làm cho chúng sanh hoan hỷ cũng như làm trang nghiêm cõi Phật; nhờ Bố thí Ba la mật mà chúng ta chỉ dạy và hướng dẫn chúng sanh lìa bỏ tánh tham lam bỏn xẻn. Đặc biệt, chư Bồ Tát bố thí bình đẳng cho tất cả chúng sanh mà không màng chúng sanh có xứng đáng hay không. Trong Kinh Bổn Sanh kể nhiều câu chuyện về Bồ Tát hoàn thành bố thí Ba La Mật. Như trong một tiền kiếp của Đức Phật, lúc đó Ngài chỉ là một Bồ Tát, dù dưới dạng nhân hay phi nhân để thực hành hạnh bố thí. Trong Kinh Bổn Sanh Đại Kapi có kể Bồ Tát là chúa của loài khỉ bị quân lính

của vua xứ Varanasi tấn công. Để cứu đàn khỉ, chúa khỉ lấy thân mình giăng làm cầu cho đàn khỉ chạy thoát. Trong Kinh Bổn Sanh Sasa, Bồ Tát là một chú thỏ rừng. Để giữ trọn như lời đã hứa, thỏ hiến thân mình chết thay cho một con thỏ khác. Trong truyện hoàng tử Thiện Hữu, để thực hiện lời nguyện bố thí ba la mật, hoàng tử không chỉ bố thí lầu đài hay thành quách, mà còn bố thí ngay đến vợ con và cả thân thể tứ chi của Ngài. Theo Thanh Tịnh Đạo, Bồ Tát vì lợi ích số đông, thấy chúng sanh đau khổ, muốn cho họ đạt được trạng thái an lạc mà nguyện tu tập Ba La Mật, khi bố thí Ba La Mật được hoàn thành thì tất cả các Ba La Mật khác đều được hoàn thành. Theo Kinh Thí Dụ, Bồ Tát bố thí cho những ai cần, rồi Bồ Tát tu hành tịnh hạnh và Ba La Mật cho đến viên mãn. Cuối cùng ngài đạt được giác ngộ tối thượng, chánh đẳng chánh giác—See Dana.

2) Sila-paramita (p): Giới Ba La Mật—Bodhisattvas observe morality to prevent evil karma—See Precepts.

3) Ksanti-paramita (p): Nhẫn nhục Ba La Mật—See Patience.

4) Virya-paramita (p): Devotion—Tinh tấn Ba La Mật—Devotion is also one of the seven bodhyanga, vigour, valour, fortitude, virility. For the sake of welfare and happiness of others Bodhisattvas constantly exert their energy or perserverance. Here "Virya" does not means physical strength though this is an asset, but strength of character, which is far superior. It is defined as the persistent effort to work for the welfare of others both in thought and deed. Firmly establishing himself in this virtue, the Bodhisattva develops self-reliance and makes it one of his prominent characteristics. The Virya of a Bodhisattva is clearly depicted in the Mahajanaka Jataka. Shipwrecked in the open sea for seven days, he struggled on without once giving up hope until he was finally rescued. Failures he views as steps to success, opposition causes him to double his exertion, dangers increase his courage, cutting his way through difficulties, which impair the enthusiasm of the feeble, surmounting obstacles, which dishearten the ordinary, he look straight toward his goal. Nor does he ever stop until his goal is reached—Tinh tấn, còn gọi là tinh cần, cũng là một trong thất bồ đề phần, nghĩa là tinh thuần tiến lên, không giải đãi, và không có tạp ác chen vào. Vì an lạc và hạnh phúc của người khác mà Bồ Tát tu tập tinh tấn ba la mật. Tinh tấn không có nghĩa là sức mạnh của thân thể mà là sức mạnh của tinh thần siêu việt, bền bỉ để thực hiện hạnh lợi ích cho người khác. Chính nhờ ở tinh tấn ba la mật này mà Bồ Tát đã tự nỗ lực không mệt mỏi. Đây là một trong những phẩm cách nổi bật của Bồ Tát. Kinh Bổn Sanh Đại Tái Sanh đã mô tả có một chiếc tàu bị chìm ngoài biển bảy ngày, Bồ Tát nỗ lực kiên trì không ngừng nghỉ cho đến cuối cùng ngài được cứu thoát. Thất bại là bước thành công, nghịch cảnh làm gia tăng sự nỗ lực, nguy hiểm làm mạnh thêm ý chí kiên cường vượt qua những khó khăn chướng ngại. Bồ Tát nhìn thẳng vào mục đích của mình, ngài sẽ không bao giờ thối chuyển cho tới khi đạt được mục đích của mình—See Six paramitas.

5) Nekkhamma-paramita (p): Xuất ly Ba La Mật—In order to bring morality to perfection, Bodhisattvas train themselves in renunciation. Nekkhamma implies both renunciation of worldly pleasures by adopting the ascetic life and the temporary inhibition of Hindrances by Jhanas. A Bodhisattva is neither selfish nor self-possessive but is selfless in his activities. He is ever ready to sacrifice his happiness for the sake of others. Though he may sit in the lap of luxury, immersed in worldly pleasures, he may comprehend their transitoriness and the value of renunciation. Realizing thus the vanity of fleeting material pleasures, he voluntarily leaves his earthly possessions, and wearing the simple ascetic garb, tries to lead the Holy Life in all its purity. Here he practices the higher morality to such an extent that becomes practically selfless in all his actions. No inducement whether fame, wealth, honor, or worldly gain could induce him to do anything contrary to his principles—Để phạm hạnh thanh tịnh, Bồ Tát từ bỏ gia đình, sống đời xuất ly không nhà, an

trú trong các thiền định để loại trừ các phiền não và chấp thủ mà sống theo tinh thần vô ngã. Bồ Tát sẵn sàng hy sinh sự an lạc của chính mình vì lợi ích của người khác. Mặc dù Bồ Tát đang sống một đời xa hoa, khoái lạc ngũ dục, nhưng ngài đã hiểu được bản chất ngắn ngủi của nó và giá trị của sự xuất ly. Ngài biết rõ sự hảo huyền của dục lạc, nên tự nguyện từ bỏ những của cải trần thế, long bào, vàng bạc, mà chỉ đắp lên mình một tấm y phấn tảo đơn giản của sa môn và sống đời phạm hạnh, giải thoát và vô ngã. Không tham đắm dù đó là danh tiếng, danh dự, và sự thành đạt trần thế hoặc bất cứ thứ gì hấp dẫn mê hoặc ngài làm trái ngược với cuộc sống phạm hạnh.

6) Panna-paramita (p): Trí huệ Ba La Mật—In order to understand clearly what is beneficial and what is injurious to beings, Bodhisattvas purify their wisdom—Để thông hiểu được điều gì có lợi và điều gì có hại cho chúng sanh, Bồ Tát thanh tịnh hóa trí tuệ của chính mình—See Prajna paramita.

7) Sacca-paramita (p): Chân thật Ba La Mật—Once Bodhisattvas have promised to give or do something they do not break their promise. So, "Sacca" is here meant the fulfillment of one's promise. This is one of the salient characterisitcs of a Bodhisattva, for he is not breaker of his word. He acts as he speaks, he speaks as he acts. He makes truth his guide and holds it his duty to keep his word. He ponders well before he makes his promise. In the Hiri Jataka and the Mahasutasoma Jataka, Bodhisattva is trustworthy, sincere and honest. What he thinks, he speaks. There is perfect harmony in his thoughts, words and deeds. He does not use flattery to win the hearts of others, does not exhort himself to win their admiration, does not hide his defects or vainly exhibits his virtues. The praise-worthy he praises without malice. The blameworthy he blames judiciously, not with contempt but out of compassion. He honors the word of others as he honors his own—Khi Bồ Tát chân thành hứa một việc gì thì ngài sẽ thực hiện cho bằng được. Vì vậy, chân thật ba la mật là một phẩm hạnh của Bồ Tát. Ngài sẽ hành động như ngài nói và sẽ nói như ngài hành động. Trong truyện Bổn Sanh Hiri và Đại Bổn Sanh kể về Bồ Tát tu tập chân thật ba la mật. Ngài rất thành tâm, tốt bụng và đáng tin cậy. Bồ Tát chỉ nói điều gì mà ngài nghĩ. Lời nói, tư tưởng và hành động luôn hòa hợp với nhau. Ngài không bao giờ nịnh bợ để cầu sự hỗ trợ của người khác. Ngài không ca tụng về mình để cầu người ngưỡng mộ hay với một ý không tốt. Khi trách việc đáng quở trách thì ngài trách một cách bình đẳng chứ không miệt thị, mà trách vì lòng từ bi thương xót. Ngài không dấu diếm những khuyết điểm thiếu xót của mình. Ngài được tán dương là bậc từ bi, chân thật kính trọng lời hứa của người khác như lời hứa của chính mình.

8) Aditthana-paramita (p): Nguyện Ba La Mật—"Aditthana" is translated as resolute determination. Without this firm determination, the other perfections cannot be fulfilled and they work for the wealth and welfare of beings. It is compared to the foundation of a building. This will-power forces all obstructions out of Bodhisattva path and no matter what may come to him, sickness, grief, or disaster, he never turns his eyes away from his goal. For instance, the Bodhisattva Siddhartha made a firm determination to renounce his royal pleasure and gain enlightenment. Six long years, it was a superhuman struggle. He had to endure manifold hardships and face innumerable difficulties. At a crucial moment, when he most needed their help, his five favorite disciples deserted him. Yet he did give up his effort. The Bodhisattva is a man of iron determination, whose high principles cannot be shaken to do good. None could tempt him to do anything contrary to those principles. As occasion demands, he is as soft as a flower and as firm as a rock—Từ "Aditthana" được chuyển dịch là năng lực ý chí kiên cố. Không có nguyện ba la mật này thì các ba la mật khác không thể hoàn thành được. Nguyện được xem như là nền móng của một tòa nhà. Chính năng lực và ý chí này khiến Bồ Tát vượt qua tất cả chướng ngại như bệnh hoạn,

đau khổ, tai nạn và ngài không bao giờ lùi bước trên đường Bồ Tát hạnh. Bồ Tát Sĩ Đạt Ta đã lập nguyện kiên cố từ bỏ các thú vui của hoàng cung và đi tìm giải thoát. Trải qua sáu năm dài tu tập và đấu tranh tâm linh, ngài đã đối mặt với biết bao đau khổ và khó khăn, nhưng ngài vẫn không lui sụt ý chí. Ngaì là một người có ý chí sắt đá và chỉ rung chuyển bởi những ý tưởng cao thượng. Không ai có thể cám dỗ ngài làm điều gì ngược với nguyên lý đạo đức. Tâm ngài vững như đá nhưng cũng mềm mại và tốt đẹp như một bông hoa—See Vow.

9) Metta-paramita (p): Từ tâm ba la mật—With unshakable kindness, Bodhisattvas are helpful to all. "Ketta" is loving-kindness. In Sanskrit it is Maitri. It is benevolent, goodwill or friendliness, wish for the happiness of all beings without exception. It is "Metta" that prompts a Bodhisattva to renounce personal deliverance for the sake of others. He is permeated with boundless goodwill towards all beings, irrespective of caste, creed, color or sex. Since he is the embodiment of universal love, he fears none, nor is he feared by any. He ever cherishes in his heart boundless goodwill towards all that live—Với tâm từ vô lượng, Bồ Tát có thể giúp đỡ tất cả chúng sanh hết lòng mà không mệt mỏi. Tiếng Phạn "Metta" là "Maitri", nghĩa là nhân từ, thiện chí và thương xót tất cả chúng sanh mà không phân biệt. Chính từ tâm này, Bồ Tát có thể từ bỏ sự giải thoát cá nhân vì lợi ích cho những chúng hữu tình khác, không phân biệt giai cấp, tín ngưỡng, màu da và giới tính. Vì Bồ Tát là biểu tượng của từ tâm bao la, ngài không làm ai sợ cũng không ai làm ngài sợ. Ngài thương yêu tất cả với tình yêu vô bờ bến.

10) Upekkha-paramita (p): Xả ba la mật—The tenth paramita is equanimity. By reason of their equanimity, Bodhisattvas do not expect anything in return. The Pali term "Upekkha" is composed of "Upa", which means justly, impartially or rightly and "ikkha" means to see, discern or view. The etymological meaning of the term is discerning rightly, viewing justly or looking impartially, that is, without attachment or aversion, without favor or disfavor. Here the term is not used in the sense of indifference or neutral feeling. The most difficult and most essential of all perfections is this equanimity, especially for a layman who has to live in an ill-balanced world with fluctuating fortunes. Slights and insults are the common lot of humanity. So are praise and blame, loss and gain, pain and pleasure. Amidst all such vicissitudes of life a Bodhisattva tries to stand unmoved like a firm rock, exercising perfect equanimity—Xả Ba La Mật còn gọi là bình tâm Ba La Mật. Vì xả tâm nên Bồ Tát thi ân mà không cần đáp trả. Từ Pali "Upekkha" bao gồm "Upa" có nghĩa là vô tư, công bằng và đúng đắn, và "ikkha" có nghĩa là thấy hoặc quan điểm. Theo từ nguyên học, từ này có nghĩa là quan điểm đúng đắn, vô tư và không chấp thủ hoặc thiên vị. Xả tâm ở đây không có nghĩa là lạnh lùng hay trạng thái trung lập. Khó nhất và cần nhất cho các ba la mật khác là xả tâm này, đặc biệt đối với cư sĩ sống trong thế giới hoàn toàn mất quân bình với những thay đổi bất thường. Sự khinh khi, xúc phạm, khen, chê, được, mất, buồn, vui thường xãy ra ở trong đời sống con người. Giữa những thăng trầm đó, Bồ Tát lặng tĩnh vững chắc như tảng đá và thực hành hạnh xả tâm ba la mật nhẹ nhàng—See Equanimity.

Ten Paths Of Emancipation Of Great Enlightening Beings: Mười Đạo Ly Sanh Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten Paths Of Emancipation Of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these will attain qualities of certainty of Enlightening Beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười đạo ly sanh của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được pháp quyết định của Bồ Tát (see Ten qualities of Great Enlightening Beings).

1) Evoking transcendent wisdom, yet always observing all sentient beings: Xuất sanh Bát Nhã Ba La Mật, mà luôn quán sát tất cả chúng sanh.
2) Detaching from all views, yet liberating all sentient beings bound by views: Xa rời những

kiến chấp mà độ thoát tất cả chúng sanh bị kiến chấp ràng buộc.

3) Not minding any appearances, yet not abandoning sentient beings attached to appearances: Chẳng tưởng niệm tất cả tướng, mà chẳng bỏ tất cả chúng sanh chấp tướng.
4) Transcending the triple world, yet always being in all worlds: Siêu quá tam giới, mà thường ở tại tất cả thế giới.
5) Forever leaving afflictions, yet living together with all sentient beings: Rời hẳn phiền não, mà ở chung với tất cả chúng sanh.
6) Attaining desirelessness, yet always most compassionately pitying all sentient beings attached to desires: Đắc pháp ly dục mà thường dùng đại bi thương xót tất cả chúng sanh nhiễm trước dục lạc.
7) Always enjoying tranquility and serenity, yet always appearing to be in company: Thường thích tịch tịnh, mà luôn thị hiện tất cả quyến thuộc.
8) Being free from birth in the world, yet dying in one place and being reborn in another, carrying on the activities of enlightening beings: Rời sanh thế gian, mà chết đây sanh kia khởi hạnh Bồ Tát.
9) Not being affected by any worldly things, yet not stopping work in the world: Chẳng nhiễm tất cả pháp thế gian, mà chẳng dứt tất cả việc làm của thế gian.
10) Actually realizing full enlightenment, yet not abandoning the vows and practices of Enlightening Beings: Chư Phật Bồ Đề đã thị hiện ra trước mà chẳng bỏ tất cả hạnh nguyện của Bồ Tát.

Ten paths of good action: Thập Thiện Nghiệp—See Ten meritorious deeds.

Ten patriarchs of the T'ien-T'ai sect: Thiên Thai Thập Tổ—The ten patriarchs of the T'ien-T'ai sect—Mười vị Tổ của tông phái Thiên Thai:

1-9) From 1 to 9 already mentioned in the nine patriarchs of the T'ien-T'ai sect: Từ tổ thứ nhất đến tổ thứ 9 đã nói trong Thiên Thai Cửu Tổ—See nine patriarchs of the T'ien-T'ai sect.
10) The ten patriarch was Tao-Sui. He was considered a patriarch in Japan, because he was the teacher of Dengyo Daishi who brought the Tendai system to that country in the ninth century: Tổ thứ mười của tông phái Thiên Thai là ngài Đạo Thúy. Ngài được xem là tổ thứ mười tại Nhật Bổn, vì ngài là người đã mang giáo pháp Thiên Thai truyền qua Nhật vào thế kỷ thứ chín và là thầy của Tuyền Giáo Đại Sư (sơ tổ tông Thiên Thai tại Nhật).

Ten peerless states of Great Enlightening Beings: Mười Vô Đẳng Trụ Của Chư Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten peerless states (of Great Enlightening Beings) which no listeners or individual illuminates can equal. Enlightening Beings who abide by these can attain the peerless state of supremely great knowledge and all qualities of Buddhahood—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười Vô đẳng trụ của chư Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được đại trí vô thượng, tất cả Phật pháp vô đẳng trụ.

1) Though see absolute truth, they do not grasp it as their realization because all their vows are not yet fulfilled: Dầu quán triệt thực tế mà không thủ chứng, vì tất cả nguyện chưa thành tựu viên mãn.
2) Plant all good roots of goodness, equal to all realities, yet do not have the slightest attachment to them: Gieo tất cả thiện căn đồng pháp giới, mà ở trong đó chẳng có một chút chấp trước.
3) Cultivating the practices of Enlightening Beings, know they are like phantoms because all things are still and void, yet they have no doubt about the way of Buddhahood: Tu Bồ Tát hạnh biết đó như hóa, bởi tất cả các pháp đều tịch diệt, mà chẳng nghi hoặc nơi Phật pháp.
4) Though free from the false ideas of the world, still are able to focus their attention and carry out the deeds of Enlightening Beings for innumerable eons, fulfill their great undertakings, and never give rise a feeling of weariness therein: Dầu rời những vọng tưởng thế gian, nhưng hay tác ý trong bất khả thuyết kiếp thực hành hạnh Bồ Tát đầy đủ đại nguyện, trong khoảng giữa trọn chẳng sanh tâm nhàm mỏi.

5) Do not grasp anything because the essence of all things is void, yet they do not experience nirvana because the path of omniscience is not yet fulfilled: Nơi tất cả pháp không chấp trước, vì tất cả pháp bổn tánh tịch diệt, mà chẳng chứng niết bàn vì đạo nhứt thiết trí chưa thành mãn.
6) Know that all periods of time are not periods of time, yet they innumerate periods of time: Biết tất cả các kiếp đều là phi kiếp, mà chơn thật nói tất cả kiếp.
7) Know nothing creates anything, yet they do not give up making the way in search of Buddhahood: Biết tất cả các pháp đều vô tác, mà chẳng bỏ thực hành đạo hạnh cầu tất cả Phật pháp.
8) Know that the realms of desire, form, and formless are only mind, and the past, present and future are only mind, yet they know perfectly well that mind has no measure and no bounds: Biết tam giới duy tâm, tam thế duy tâm, mà biết rõ tâm đó vô lượng vô biên.
9) Carry out enlightening actions for untold eons for sentient beings one and all, wishing to settle them in the state of omniscience, and yet they never tire or get fed up: Vì chúng sanh trong bất khả thuyết kiếp thực hành hạnh Bồ Tát, muốn cho chúng sanh an trụ bực nhứt thiết trí mà chẳng nhàm mỏi.
10) Though their cultivation of practice is completely fulfilled, still do not realize Enlightenment, because they reflect, 'What I do is basically for sentient beings, so I should remain in birh-and-death and help them by expedient means, to settle them on the supreme path of enlightenment?: Dầu tu hành viên mãn mà chẳng chứng Bồ Đề, vì Bồ Tát nghĩ rằng tôi tu hành vốn là vì chúng sanh, thế nên tôi phải ở lâu nơi sanh tử phương tiện làm lợi ích cho họ đều an trụ Phật đạo vô thượng.

Ten perfect bodies of Buddha: Phật Cụ Thập Thân—The ten perfect bodies or characteristics of Buddha—Mười thân toàn thiện của Phật:

1) Bodhi-body in possession of complete enlightenment: Bồ đề thân—Chánh Giác Phật hay Vô Trước Phật. Vì thành tựu chánh giác nên không dính mắc vào sanh tử; tuy nhiên vì trụ ở thế gian nên không dính mắc vào Niết Bàn.
2) Vow-body, i.e. the vow to be born in and from the Tusita heaven: Nguyện thân—Nguyện Phật—Thân Phật nguyện sanh vào cõi trời Đâu Suất.
3) Buddha incarnate as a man in the royal palace: Nirmanakaya (skt)—Hóa thân—Phật là hóa thân sanh làm người (làm thái tử nơi cung vua).
4) The Buddha who still occupies his relics or what he has left behind on earth and thus upholds the dharmas: Trú trì thân—Trụ trì Phật và thân sau khi thị tịch chỉ còn lại xá lợi thân mà trụ trì vào Phật pháp.
5) Endowed with an idealized body with all Buddha marks and merits: Sambhogakaya (skt)—Tướng hảo trang nghiêm thân—Nghiệp báo Phật—Đó là thân Phật có vô biên tướng hảo trang nghiêm, là công đức báo đáp vạn hạnh nghiệp nhân.
6) Power-body, embracing all with his heart of mercy: Thế lực thân (Tâm Phật)—Lấy cái tâm từ bi của Phật để nhiếp phục tất cả.
7) At will body, appearing according to wish and need: Như Ý thân (Ý sinh thân)—Như Ý Phật—Thân Phật đối với chư vị Bồ Tát thị hiện tùy theo ý muốn và nhu cầu của chúng sanh.
8) Samadhi body, or body of blessed virtue: Phúc đức thân (Tam muội thân)—Thân thường trụ tam muội hay thân của phúc đức cao nhất.
9) Wisdom-body, whose nature embraces all wisdom: Trí thân (Tính Phật)—Đại viên trí vốn có nơi chư Phật.
10) The absolute Buddha or essence of all life: Dharmakaya (skt)—Pháp thân—Thân Phật tuyệt đối (cuối cùng).

Ten perfect characteristics of Buddha: Thập cụ thập thân—See Ten perfect bodies of Buddha.

Ten perfect utterances: Mười Niệm Vãng Sanh—At the time of death, one will achieve rebirth in the Pure Land with only ten perfect utterances—Khi lâm chung mà còn tự tại niệm được mười niệm thành tựu, tức là được vãng sanh.

Ten perfecting Mahayana rules: Thập Pháp—The ten perfecting Mahayana rules:

1) Right belief: Chánh tín.
2) Good conduct: Thiện hạnh.
3) Alertness: Spirit—Tỉnh giác.
4) The joy of the bodhi mind: Vui sướng phát tâm bồ đề.
5) Joy in Dharma: Vui sướng hành trì Phật pháp.
6) Joy in meditation: Vui trong thiền định.
7) Pursuing the correct dharma: Hành trì chánh pháp.
8) Obedience precepts: Tuân giữ giới luật Phật.
9) Departing from pride: Dứt bỏ cống cao ngã mạn.
10) Comprehending the inner of Buddha teaching: Hiểu sâu Phật pháp.

Ten perfections: Thập Ba La Mật—See Ten paramitas.

Ten points of consideration when Buddhas have done their Buddha-work: Mười Nghĩa Mà Chư Như Lai Quán Sát Khi Đã Thực Hành Xong Phật Sự—See Ten considerations when Buddhas have done their Buddha-work.

Ten powers of a Bodhisattva: Dasa-bodhisattva-balni (skt)—Thập Lực Bồ Tát—See Ten kinds of powers.

Ten powers of a Buddha: Dasa-Tathagata-Balani (skt)—Thập Lực Như Lai—Thập Phật Trí Lực—According to the Lion's Roar Sutra in the Middle Length Discourses, there are ten powers, endowed with which a Tathagata claims the leader's place, roars his lion's roar in all assemblies and set rolling the Brahma-Wheel—Theo Kinh Đại Sư Tử Hồng trong Kinh Trung Bộ, có mười lực mà đầy đủ 10 lực nầy, đức Như Lai tuyên bố vị trí người lãnh đạo, tiếng rống sư tử hống giữa mọi hội chúng và chuyển Phạm Luân:

1) A Tathagata comprehends according to reality the possible as possible and the impossible as impossible: Tri thị xứ phi xứ trí lực—Đức Như Lai biết như thật xứ là xứ, phi xứ là phi xứ.
2) He comprehends the result of deeds in the past, present and future: Tri tam thế nghiệp báo lực—Ngài biết kết quả của các nghiệp trong quá khứ, hiện tại, vị lai.
3) The path leading to all realms: Tri nhất thiết đạo trí lực—Ngài biết con đường đưa đến mọi cảnh giới, sinh thú (nơi đến của các loài hữu tình, cả thiện lẫn ác thú).
4) The world with its various and diverse features: Tri thế gian chủng chủng tánh lực—Ngài biết thế giới với nhiều đặc tính sai biệt.
5) The different inclinations of beings: Tri tha chúng sanh dục lực—Ngài biết các chí hướng, tính cách sai biệt của các loài hữu tình.
6) The lower and higher faculties of beings: Tri chúng sanh tri căn thượng hạ lực—Ngài biết các căn cao thấp của các loại hữu tình.
7) The defilement of, the purity of, the emergence from attainments in Absorptions, Deliverances and Concentration: Tri chư Thiền, giải thoát tam muội lực—Ngài biết sự ô nhiễm, sự thanh tịnh và sự xuất khởi từ các cấp độ chứng đắc thiền, giải thoát và định.
8) He remember his former births: Tri mạng túc trí lực—Ngài nhớ lại các tiền thân của Ngài.
9) With his divine eye, he sees other beings' passing away and arising according to their deeds: Chư hữu tình sinh tử trí lực hay thiên nhãn trí lực—Với thiên nhãn, Ngài thấy sự sinh tử của các hữu tình theo nghiệp của họ.
10) By the destruction of the cankers he enters on and abides in the freedom of mind, freedom through wisdom that are cankerless, having realized them here and now by his own superknowledge: Lậu tận trí lực—Nhờ đoạn tận lậu hoặc, Ngài thể nhập và an trú vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát, sau khi chứng đắc ngay đời này bằng chính thắng trí của mình.

Ten powers, four fearlessnesses, eighteen unique qualities, and all other aspects of Buddhahood: Thập lực, tứ vô úy, mười tám pháp bất cộng, nhẫn đến tất cả Phật pháp đều là viên lâm của Bồ Tát vì chẳng niệm nhớ những pháp khác. Đây là một trong mười loại viên lâm của chư đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được đại hạnh an lạc lìa ưu não vô thượng của Như Lai—The ten powers, four fearlessnesses, eighteen unique qualities, and all other aspects of Buddhahood are a grove for Enlightening Beings because they do not think of anything else. This is one of the ten kinds of grove of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the

Buddhas' unexcelled peaceful, happy action, free from sorrow and affllictions.

Ten powers which Great Bodhisattvas who acquired will be called truly awakened: Mười Điều Thành Như Lai Lực Của Chư Đại Bồ Tát—See Ten kinds of attainment of powers of the enlightened of enlightening beings.

Ten Practices: Thập Hạnh—See Eight grades of disciples, Ten kinds of practice of Great Enlightening Beings, and Ten necessary practices of a Bodhisattva.

Ten Praises to the Buddhas: Thập Giả Kính—Phổ Hiền Thập Nguyện—See Ten vows of respects of Samantabhadra Bodhisattva.

Ten praise-worthy qualities: Mười Pháp Xưng Tán Chỗ Khen Ngợi—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten praise-worthy qualities. In the concentration of the differentiated bodies of all sentient beings, Enlightening Beings are lauded for ten praise-worthy qualities—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27—Thập Định, có mười Pháp xưng tán chỗ ngợi khen ngợi. Khi nhập vào nhứt thiết trí chúng sanh sai biệt thân đại tam muội, chư Bồ Tát sẽ trụ được mười pháp xưng tán chỗ ngợi khen.

1) Enter into True Thusness, and so are called Tathagata, those who have arrived at Thusness: Nhập vào chơn như nên gọi là Như Lai.
2) Are aware of all truths, and so called Buddha, Enlightened: Vì giác ngộ tất cả pháp nên gọi là Phật.
3) Are praised by all worlds, and so are called teachers of truth: Vì được tất cả thế gian khen ngợi nên gọi là Pháp Sư.
4) Know all things, and so are called omniscient: Vì biết tất cả pháp nên gọi là nhứt thiết trí.
5) Are resorted by all worlds, and so are called refuge: Vì được tất cả thế gian quy-y nên gọi là chỗ sở y.
6) Have mastered all teaching methods, and so are called the guides: Vì rõ thấu tất cả pháp phương tiện nên gọi là đạo sư.
7) Lead all beings into universal knowledge, and so are called great leaders: Vì dẫn tất cả chúng sanh vào đạo nhứt thiết trí nên gọi là đại đạo sư.
8) Are lamps for all worlds, and so are called light: Vì là đèn của tất cả thế gian nên gọi là quang minh.
9) The ninth praise-worthy quality—Pháp xưng tán chỗ ngợi khen thứ chín:

a) Their aspirations are fulfilled: Tâm chí viên mãn.
b) They have accomplished salvation: Thành tựu cứu độ.
c) They have done their tasks: Nhiệm vụ đều xong.
d) They abide in unobstructed knowledge: Trụ trí vô ngại.
e) Individually know all things, so they are called adepts of the ten powers: Phân biệt biết rõ tất cả các pháp nên gọi là thập lực tự tại.

10) Thoroughly comprehend all cycles of the Teaching, so they are called all-seers: Vì thông đạt tất cả pháp luân nên gọi là bực nhứt thiết kiến.

Ten precepts: Thập giới.

(I) Ten basic prohibitions binding on novice Monks and Nuns—Thập Giới—Mười giới của Sa Di hay Sa Di Ni:

(A) The ten commandments (precepts) observed by a novice (laity)—Mười giới Sa Di:

1) Not to kill living beings (abstinence from taking life): Không sát sanh—Chẳng giết mạng sống.
2) Not to steal, or not to take what is not been given (abstinence from taking what is not given): Không trộm cắp—Chẳng lấy của không cho.
3) Abstinence from unchastity—Không dâm dục:

a) Not to commit adultery: Không tà dâm (tại gia).
b) Not to commit misconduct in sexual matters (Monks and Nuns): Không có hành vi dâm dục (xuất gia).

4) Not to lie: Abstinence from lying—Không nói dối—Chẳng nói láo.
5) Not to drink liquor, beer or wine: Abstinence from taking fermented liquor—Không uống rượu.

6) Not to eat food out of regulated hours: Abstinence from taking food in unprescribed time—Không ăn trái thời: .
7) Not to use garlands or perfumes: Không dùng những chất kích thích như hành tỏi hoặc dầu thơm.
8) The eighth precept—Giới thứ tám:
a) Not to sleep on high or broad beds: Không nằm giường cao nệm rộng.
b) Not to wear adornments and perfumes: Không mang đồ trang sức, cũng như không thoa nước hoa.
9) Not to take part in singing, dancing or playing musical instrument: Không ca hát, đờn địch, nhảy múa.
10) Not to possess or store gold, silver or ivory: Không tích trử vàng bạc ngọc ngà.

(II) The Sutra of Brahma Net has another definition for ten commandments as follow—Thập Giới Phạm Võng Kinh—Kinh Phạm Võng định nghĩa thập giới như sau:

1-5) From 1 to 5—Từ 1 đến 5: Ngũ Giới—See Five precepts.
6) Not to speak the sins of those in orders: Không nói tội của chư Tăng Ni trong giáo đoàn.
7) Not to vaunt (praise) self and depreciate others: Không khen mình chê người.
8) Not to be avaricious: Không xan tham.
9) Not to be angry: Không sân giận.
10) Not to slander the Triratna: Không hủy báng Tam Bảo.

Ten preliminary conditions that lead to the cherishing of the desire for supreme enlightenment: Mười Điều Kiện Khởi Đầu Đưa Đến Hoài Bảo Giác Ngộ Tối Thượng—Theo Kinh Hoa Nghiêm, có mười điều kiện khởi đầu đưa đến ước vọng giác ngộ tối thượng—According to the Avatamsaka Sutra, there are ten preliminary conditions that lead to the cherishing of the desire for supreme enlightenment.

1) Kusalamula (skt)—Đầy đủ thiện căn: The stock of merit is well-filled.
2) Carana (skt)—Tu tập các thiện hạnh: Deeds of goodness are well practiced.
3) Sambhara (skt)—Chứa nhóm đầy đủ các tư lương: The necessary moral provisions are well stored up.
4) Paryupasita (skt)—Cung kính cúng dường chư Phật: The Buddhas have respectfully served.
5) Sikla-dharma (skt)—Thành tựu đầy đủ các tịnh pháp: Works of purity are well accomplished.
6) Kalyanamitra (skt)—Thân cận các thiện tri thức: There are good friends kindly disposed.
7) Visuddhasaya (skt)—Tâm hoàn toàn thanh tịnh: The heart is thoroughly cleansed.
8) Vipuladhyasaya (skt)—Tâm quảng đại được kiên cố: Broad-mindedness is firmly secured.
9) Adhimukti (skt)—Tín căn được bền vững: A deep sincere faith is established.
10) Karuna (skt)—Sẵn sàng tâm đại bi: There is the presence of a compassionate heart.

Ten principles (The Flower Adornment Sutra—Chpater 36): Mười Pháp Của Chư Đại Bồ Tát—See Ten kinds of principle of Great Enlightening Beings.

Ten principles of Universally Good of Enlightening Beings: Mười Phổ Hiền Hạnh Pháp—Ten principles of Universally Good which Enlightening Beings have (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38)—Mười Phổ Hiền Hạnh Pháp mà chư Bồ Tát đều có (Kinh Hoa nghiêm—Phẩm 38).

1) Vowing to live through all future ages: Nguyện trụ tất cả kiếp vị lai.
2) Vowing to serve and honor all Budhas of the future: Nguyện cung kính cúng dường tất cả Phật vị lai.
3) Vowing to settle all sentient beings in the practice of Universally Good Enlightening Beings: Nguyện an trụ tất cả chúng sanh nơi hạnh của Phổ Hiền Bồ tát.
4) Vowing to accumulate all roots of goodness: Nguyện chứa nhóm tất cả thiện căn.
5) Vowing to enter all ways of transcendence: Nguyện nhập tất cả Ba La Mật.
6) Vowing to fulfill all practices of Enlightening Beings: Nguyện đầy đủ tất cả Bồ tát hạnh.
7) Vowing to adorn all worlds: Nguyện tất cả trang nghiêm tất cả thế giới.
8) Vowing to be born in all Buddha-lands: Nguyện sanh tất cả cõi Phật.
9) Vowing to carefully examine all things: Nguyện khéo quán sát tất cả các pháp.

10) Vowing to attain supreme enlightenment in all Buddha-lands: Nguyện nơi tất cả Phật quốc độ thành vô thượng Bồ Đề.

Ten principles (abiding) which help Enlightening Beings to fulfill their great vows: Mười Trụ Pháp Giúp Chư Bồ Tát Viên Mãn Đại Nguyện—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 18, there are ten principles (abiding) which help Enlightening Beings to fulfill their great vows. When Enlightening Beings fulfill these vows, they will attain ten inexhaustible treasuries—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 18), có mười trụ pháp giúp chư đại Bồ Tát viên mãn đại nguyện. Khi chư Bồ Tát thành tựu những nguyện nầy thời được mười vô tận trạng (See ten inexhaustible treasuries).

1) Never wearying in mind: Tâm không nhàm chán.
2) Preparing great adornments: Đủ đại trang nghiêm.
3) Remembering the superlative will power of enlightening beings: Nhớ nguyện lực thù thắng của chư Bồ Tát.
4) When hearing about the Buddha-lands, vowing to be born in them all: Nghe các Phật độ đều nguyện vãng sanh.
5) Keep their profounf determination everlasting: Thâm tâm (Bồ Đề) lâu dài tận kiếp vị lai.
6) Vowing to develop all living beings fully: Nguyện trọn thành tựu tất cả chúng sanh.
7) Staying through all ages without considering it troublesome: Trụ tất cả kiếp chẳng lấy làm nhọc.
8) Accepting all suffering without aversion: Thọ tất cả khổ chẳng sanh oán hận.
9) Having no craving or attachment to any pleasures: Nơi tất cả sự vui lòng không tham trước.
10) Always diligently protecting the unexcelled teaching: Thường siêng gìn giữ pháp môn vô thượng.

Ten profound minds: Mười Thâm Tâm Của Chư Đại Bồ Tát.

(A) The Bodhisattva Mahasattva who has already purified the second ground, and wishes to enter the third ground, should bring forth ten kinds of profound minds—Chư đại Bồ Tát đã thanh tịnh nơi đệ nhị địa, và muốn vào tam địa nên trụ nơi mười thâm tâm:

1) A purified mind: Tâm thanh tịnh.
2) Tâm an trụ: A peacefully dwelling mind.
3) Tâm nhàm bỏ: A mind of disgust and renunciation.
4) Tâm lìa tham: A mind free of greed.
5) Tâm bất thối: An unretreating mind.
6) Tâm kiên cố: A solid mind.
7) A mind of flourishing brightness: Tâm minh thạnh.
8) A courageous mind: Tâm dũng mãnh.
9) A vast mind: Tâm rộng.
10) A great mind: Tâm lớn.

(B) Ten kinds of profound mind of Great Enlightening Beings: Mười thâm tâm của chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of profound mind of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme, pure, profound mind of omniscience—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thâm tâm của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được thâm tâm thanh tịnh nhứt thiết trí vô thượng.

1) A profound mind not stained by any worldly things: Thâm tâm chẳng nhiễm tất cả pháp thế gian.
2) A profound mind not alloyed with the ways of the lesser vehicles of individual salvation: Thâm tâm chẳng tạp tất cả đạo nhị thừa.
3) A profound mind comprehending the enlightenment of all Buddhas of past, present, and future: Thâm tâm thấu rõ tất cả Phật Bồ Đề.
4) A profound mind following the path of omniscience: Thâm tâm tùy thuận đạo nhứt thiết chủng trí.
5) A profound mind unmoved by any demons or heretics: Thâm tâm chẳng bị tất cả chúng ma ngoại đạo làm động.
6) A profound mind clarifying the comprehensive knowledge of all Enlightened Ones: Thâm tâm tịnh tu trí viên mãn của tất cả Như Lai.

7) A profound mind accepting and holding all truths heard: Thâm tâm thọ trì tất cả pháp đã được nghe.
8) A profound mind not clinging to any state of life: Thâm tâm chẳng nhiễm trước tất cả chỗ thọ sanh.
9) A profound mind imbued with all subtle knowledge: Thâm tâm đầy đủ tất cả trí vi tế.
10) A profound mind cultivating all qualities of Buddhahood: Thâm tâm tu tất cả Phật pháp.

Ten profound theories: Thập Huyền Môn—In order to elucidate the possibility of the realm of Fact and fact world perfectly harmonized," the Hua-Yen School set forth the "Ten Profound Theories."—Để thuyết minh khả tính của thế giới "Sự Sự Vô Ngại Pháp Giới," tông Hoa Nghiêm đã đề ra mười Huyền Môn.

1) The theory of co-relation, in which all things have co-existence and simultaneous rise. All are co-existent not only in relation to space, but also in relation to time. There is no distinction of past, present and future, each of them being inclusive of the other. Distinct as they are and separated as they seem to be in time, all beings are united to make over entity from the universal point of view: Đồng Thời Cụ Túc Tương Ưng Môn—Nói về sự cộng đồng liên hệ, trong đó vạn vật cộng đồng hiện hữu và đồng thời hiện khởi. Tất cả đều cộng đồng hiện hữu, không những chỉ quan hệ không gian mà cả trong quan hệ thời gian; không có sự phân biệt giữa quá khứ, hiện tại và vị lai, mỗi thời bao hàm các thời phần khác. Mặc dù chúng có vẻ sai biệt trong thời gian, nhưng tất cả đều được hợp nhất thành một thực thể, theo quan điểm viên dung.
2) The theory of perfect freedom in which all beings "broad and narrow" commune with each other without any obstacle. The power of all beings as to intension and extension is equally limitless. One action, however small, includes all actions. One and all are commutable freely and uninterruptedly: Quảng Hiệp Tự Tại Vô Ngại Môn—Nói về tự do toàn vẹn, trong đó mọi loài, thông minh hay ngu độn, đều tương giao với nhau không chướng ngại. Năng lực của tất cả nội hàm cũng như ngoại trương đều vô hạn như nhau. Một nghiệp, dù nhỏ bao nhiêu cũng bao hàm tất cả mọi nghiệp. Một và tất cả đều tương giao một cách tự do và bất tuyệt.
3) The theory of mutual penetration of dissimilar things. All dissimilar existences have something in common. Many in one, one in many, and all in unity: Nhất Đa Tương Dung Bất Đồng Môn—Nói về sự hỗ tương nhiếp nhập của những sự thể bất đồng. Tất cả những hiện hữu bất đồng đều có những điểm tương đồng. Nhiều ở trong một, một ở trong nhiều và tất cả ở trong nhất thể.
4) The theory of freedom, i.e., freedom from ultimate disctinctions, in which all elements are mutually identified. It is a universal identification of all beings. Mutual identification is, in fact, self-negation. Identifying oneself with another, one can synthesize with another. Negating oneself and identifying oneself with another constitute synthetical identification. This is a peculiar theory or practice of Mahayana. It is applied to any theory and practice. Two opposed theories or incompatible facts are often identified. Often a happy solution of a question is arrived at by the use of this method. As the result of mutual penetration and mutual identification. We have the concept "One in All, All in One. One behind All, All behind One." The great and small, the high or low, moving harmoniously together. Even the humblest partaking of the work in peace, no one stands separately or independently alone. It is the world of perfect harmony: Chư Pháp Tương Tức Tự Tại Môn: Nói về tự do, nghĩa là vượt ngoài những sai biệt kỳ cùng, trong đó tất cả các pháp đều hỗ tương đồng nhất. Đây là sự đồng nhất phổ biến của vạn hữu. Thực ra, hỗ tương đồng nhất là tự tiêu hủy. Khi đồng nhất ta với kẻ khác, ta có thể hòa hợp với kẻ khác. Tự tiêu hủy và tự đồng hóa với cái khác tạo thành một đồng nhất hóa tổng hợp. Đây là lý thuyết hay thực hành đặc biệt của Đại Thừa, áp dụng cho bất cứ lý thuyết hay thực hành nào. Hai lý thuyết đối nghịch hay những sự kiện khó dung hợp thường được kết lại thành một. Thông thường do phương pháp này mà người

ta đi đến một giải pháp êm đẹp cho một vấn đề. Do kết quả của sự hỗ tương nhiếp nhập và hỗ tương hòa hợp, chúng ta có khái niệm "Một trong tất cả, tất cả trong một. Một ở đàng sau tất cả, tất cả ở đàng sau một. Lớn và nhỏ, cao hay thấp, cũng vận chuyển nhịp nhàng với nhau. Ngay cả những đóng góp khiêm nhường nhứt vào công cuộc hòa điệu, cũng không ai có thể tách khỏi hay biệt lập một mình được.

5) The theory of complementarity by which the hidden and the manifested will make the whole by mutual supply. If one is inside, the other will be outside, or vice versa. Both complementing each other will complete one entity: Ẩn Mật Hiển Liễu Câu Thành Môn—Nói về thuyết tựu thành, nhờ đó mà cái ẩn mật và cái biểu hiện cùng tạo thành một toàn thể bằng hỗ tương chi trì. Nếu cái nầy ở trong thì cái kia ở ngoài hay ngược lại. Cả hai hỗ trợ lẫn nhau tạo thành một nhất thể.
6) The theory of construction by mutual penetration of minute and abstruse matters. Generally speaking, the more minute or abstruse a thing is, the more difficult it is to be conceived.. Things minute or abstruse beyond a man's comprehension must also be realizing the theory of one-in-many and many-in-one: Vi Tế Tương Dung An Lập Môn—Nói về sự thành lập bằng hỗ tương nhiếp nhập của những vật chất vi tế và ẩn áo. Nói một cách tổng quát, một sự thể càng vi tế và ẩn áo, người ta càng khó mà nhận ra nó. Những sự thể vi tế hay ẩn áo vượt ngoài lãnh hội của một người cũng phải thể hiện lý thuyết về "một trong nhiều và nhiều trong một."
7) The theory of inter-reflection, as in the region surrounded by the Indra net (a net decorated with a bright stone on each knot of the mesh), where the jewels reflect brilliance upon each other, according to which the real facts of the world are mutually permeating and reflecting: Nhân Đà La Võng Cảnh Giới Môn: Nói về sự phản chiếu nội tại, như trong lãnh vực được bao quanh bằng lưới của trời Đế Thích (mỗi mắt lưới là một viên ngọc thạch lấp lánh), ở đó những hạt ngọc phản chiếu rực rỡ lẫn nhau. Cũng vậy, những sự kiện thực tế của thế giới đều chen lẫn và chiếu rọi lẫn nhau.
8) The theory of elucidating the truth by factual illustrations. Truth is manifested in fact and fact is the source of enlightening: Thác Sự Hiển Pháp Sinh Giải Môn—Nói về sự thuyết minh chân lý bằng những điển hình thật sự. Chân lý được biểu lộ trong sự vật và sự vật là nguồn gốc của giác ngộ.
9) The theory of "variously completing ten time-periods creating one entity." Each of past, present and future contains three periods thus making up nine periods which altogether form one period, nine and one, ten periods in all. The ten periods, all distinct yet mutually penetrating, will complete the one-in-all principle. All other theories are concerned chiefly with the mutual penetration in "horizontal plane," but this theory is concerned with the "vertical connection," or time, meaning that all beings separated along the nine periods, each complete in itself, are, after all, interconnected in one period, the one period formed by the nine: Thập Thế Cách Pháp Dị Thành Môn: Nói về "sự thành tựu từ đa thù của 10 thời gian tạo thành một thực thể." Quá khứ, hiện tại, và vị lai, mỗi thời đều chứa đựng ba thời, như thế tạo thành chín thời, chúng hợp chung lại thành một thời duy nhất, chín và một là mười thời. Mười thời, tất cả đều khác biệt, nhưng nhiếp nhập lẫn nhau, hoàn thành cái lý tắc một-trong-tất-cả. Tất cả những lý thuyết khác, chính yếu liên hệ với sự hỗ tương nhiếp nhập nầy trong bình diện "hàng ngang," nhưng lý thuyết nầy lại liên hệ với mọi "quan hệ hàng dọc" hay thời gian, nghĩa là mọi loài bị phân tách dọc theo chín thời, mỗi thời tự đầy đủ để cuối cùng tất cả đều tương quan tương liên trong một thời độc nhất; một thời độc nhất được hình thành bằng chín thời kia.
10) The theory of completion of virtues by which the chief and the retinue work together harmoniously and brightly. If one is the chief, all others will work as his retinue, i.e., according to the one-in-all and all-in-one principle, they really form one complete whole, penetrating one another: Duy Tâm

Hồi Chuyển Thiện Thành Môn: Nói về sự thành tựu của những thiện đức mà nhờ đó, chủ và tớ cùng hoạt động một cách nhịp nhàng và xán lạn. Nếu cái nầy là chủ thì tất cả những cái khác sẽ hoạt động như là thần tử của nó, nghĩa là theo lý tắc "nhứt tức nhất thiết, và nhất thiết tức nhứt." Chúng tạo thành một toàn thể viên toàn trên thực tế, cái nầy cái kia xen lẫn nhau.

Ten prohibitions: Thập Giới—See Ten precepts.

Ten pure vows of Enlightening Beings: Mười Nguyện Thanh Tịnh Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 18, there are ten pure vows of Enlightening Beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 18, có mười nguyện thanh tịnh của chư Bồ Tát.

1) Vow to develop living beings to maturity, without wearying: Nguyện thành thục chúng sanh không mỏi nhàm.
2) Vow to fully practice all virtues and purify all worlds: Nguyện làm đủ điều lành để nghiêm tịnh thế giới.
3) Vow to serve the enlightened, always engendering honor and respect: Nguyện thừa sự và tôn kính Như Lai.
4) Vow to keep and protect the true teaching, not begrudging their lives: Nguyện hộ trì chánh pháp, chẳng tiếc thân mạng.
5) Vow to observe with wisdom and enter the lands of the Buddhas: Nguyện dùng trí quán sát vào các Phật độ.
6) Vow to be of the same essence as all Enlightening Beings: Nguyện cùng các Bồ Tát đồng một thể tánh.
7) Vow to enter the door of realization of Thusness and comprehend all things: Nguyện vào cửa Như Lai và biết rõ các pháp.
8) Vow that those who see them will develop faith and all be benefited: Nguyện người thấy sanh tín tâm và được lợi lạc.
9) Vow to stay in the world forever by spiritual power: Nguyện thần lực trụ thế tận kiếp vị lai.
10) Vow to fulfill the practice of Universal Good and master the knowledge of all particulars and all ways of liberation: Nguyện đủ Phổ Hiền hạnh tu tập môn nhứt thiết chủng trí.

Ten purposes of conquering of demons: Mười Mục Đích Thị Hiện Hàng Ma Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten purposes of conquering of demons—theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười mục đích thị hiện hàng ma của chư Đại Bồ Tát.

1) Because sentient beings in times of confusion are bellicose, enlightening beings want to show their spiritual power: Vì chúng sanh đời ngũ trược thích chiến đấu, nên chư Bồ Tát muốn hiển bày sức oai đức mà thị hiện hàng ma.
2) To cut off the doubts of people in celestial and mundane states who have doubts: Chư Thiên và thế nhơn có những kẻ hoài nghi, vì muốn dứt trừ lòng nghi ngờ cho họ mà thị hiện hàng ma.
3) To civilize and tame the armies of demons: Giáo hóa và điều phục chúng ma.
4) To cause people who like the military to come and observe demon quelling, so their minds will be subdued: Vì muốn cho những kẻ thích quân trận trong hàng Thiên nhơn đến xem để tâm họ được điều phục.
5) To show that no one in the world can oppose the powers of enlightening beings: Vì hiển bày oai lực Bồ Tát, trong đời không ai địch nổi.
6) To arouse the courage and strength of all sentient beings: Vì muốn phát khởi sức dũng mãnh của tất cả chúng sanh.
7) Out of pity for sentient beings of degenerate times: Vì thương xót chúng sanh trong đời mạt thế.
8) To show that even up to the site of enlightenment there are still hordes of demons who come to create disturbance, and only this does one finally manage to get beyond the reach of demons: Vì muốn hiển bày ngay đến chốn đạo tràng mà còn có ma quân quấy nhiễu, từ đó về sau mới siêu được cảnh giới ma.
9) To show that the force of afflictions is weak and inferior compared with the mighty power of great compassion and virtue: Vì muốn hiển

bày nghiệp dụng của phiền não yếu kém so với đại bi và đức hạnh.

10) To do what must be done in a polluted, evil world: Tùy thuận pháp hành của thế gian ác trược, mà thị hiện hàng ma.

Ten qualities of certainty of Great Enlightening Beings: Mười Pháp Quyết Định Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten qualities of certainty of Great Enlightening Beings. After practicing the ten paths of emancipation, Enlightening Beings attain these ten qualities of certainty—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp quyết định của chư Đại Bồ Tát. Sau khi đã thành tựu mười pháp xuất ly, chư Bồ Tát sẽ đạt được mười pháp quyết định (see Ten paths of emancipation).

1) They are certainly born in the family of Buddhas: Quyết định sanh trong chủng tộc của Đức Như Lai.
2) They certainly live in the realm of Buddhas: Quyết định an trụ trong cảnh giới của chư Phật.
3) They certainly know the tasks of enlightening beings: Quyết định biết rõ việc làm của chư Bồ Tát.
4) They certainly persist in the transcendent ways: Quyết định an trụ trong các môn Ba La Mật.
5) They certainly get to join the assemblies of Buddhas: Quyết định tham dự trong chúng hội của Như Lai.
6) They certainly can reveal the nature of Buddhahood: Quyết định có thể hiển bày chủng tánh của Như Lai.
7) They certainly abide in the powers of the enlightened: Quyết định an trụ trong trí lực của Như Lai.
8) They certainly enter the enlightenment of Buddhas: Quyết định thâm nhập Bồ Đề của chư Phật.
9) They certainly are one and the same body as all Buddhas: Quyết định đồng một thân với tất cả chư Phật.
10) Their abode is certainly none other than that of all Buddhas: Quyết định đồng một chỗ ở với tất cả chư Phật.

Ten qualities of Great Bodhisattvas: Mười Phẩm Hạnh Của Chư Bồ Tát—Ten qualities of Bodhisattvas—According to the Avatamsaka Sutra, Bodhisattvas have ten qualities—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Bồ tát có mười phẩm hạnh:

1) Their meritorious deeds are of universal character and illuminating: Những hành vi công đức của họ mang tính cách phổ biến và tỏa sáng (Phổ môn thiện căn quang minh).
2) Their attainment of the Samadhi is full of the light of knowledge which is derived from walking the path of righteousness: Sự thành đạt tam muội của họ đầy đủ ánh sáng của trí tuệ xuất phát từ bước đi trên con đường chân chánh (Chân thật đạo tam muội trí quang).
3) They are able to produce the great ocean of merit: Họ có thể làm phát sinh một đại dương công đức ((Phước hải quảng đại thiện căn).
4) They are never tired of amassing all kinds of purities: Họ tích tập tất cả các pháp thanh tịnh không hề mệt mỏi.
5) They ever ready to associate with good friends and attend upon them with reverence: Họ luôn luôn gần gũi và thờ kính những người bạn tốt.
6) They are not accumulators of wealth and never hesitate to give up their lives for a good cause: Họ không phải là những người cất chứa tài sản và không hề ngần ngại thí xả thân mạng của mình cho chánh pháp.
7) They are free from the spirit of arrogance and like the great earth treat others impartially: Họ không còn cống cao ngã mạn, và giống như đất, họ đối xử bình đẳng với tất cả.
8) Their hearts being filled with love and compassion; they are always thinking of the welfare of others: Tim của họ đầy cả tình thương yêu và lân mẫn, lúc nào họ cũng nghĩ đến sự lợi ích cho kẻ khác.
9) They are always friendly disposed towards all beings in various paths of existence: Họ luôn luôn đối xử thân thiện với tất cả chúng sanh trong các nẻo luân hồi.
10) They are ever desirous of being admitted into the community of Buddhas: Họ luôn luôn ước mong được tham dự chúng hội của chư Phật.

Ten qualities of the non-learner: Asekha (p)—Mười Pháp (Thập Pháp) Vô Học—

According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are ten qualities of the non-learner—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có mười Pháp Vô Học:

1) The non-learner's right view: Vô Học Chánh Tri Kiến.
2) The non-learner's right thought: Vô Học Chánh Tư Duy.
3) The non-learner's right speech: Vô Học Chánh Ngữ.
4) The non-learner's right action: Vô Học Chánh Nghiệp.
5) The non-learner's right livelihood: Vô Học Chánh Mạng.
6) The non-learner's right effort: Vô Học Chánh Tinh Tấn.
7) The non-learner's right mindfulness: Vô Học Chánh Niệm.
8) The non-learner's right concentration: Vô Học Chánh Định.
9) The non-learner's right knowledge: Samma-nanam (p)—Vô Học Chánh Trí.
10) The non-learner's right liberation: Samavimutti (p)—Vô Học Chánh Giải Thoát.

Ten raksasi mentioned in the Lotus sutra: Mười La Sát Nữ—The ten raksasi or demonesses mentioned in the Lotus Sutra—Mười La sát Nữ được nói đến trong Kinh Liên Hoa:

1) Lamba (skt): Who is associated with Sakyamuni—Lam-bà.
2) Vilamba (skt): Who is associated with Amitabha—Tỳ-lam-bà.
3) Kutadanti (skt): Who is associated with Bhaisajya (Dược Sư Phật)—Khúc Xỉ.
4) Puspadanti (skt): Who is associated with Prabhutaratna (Đa Bảo Như Lai)—Hoa Xỉ.
5) Makutadanti (skt): Who is associated with Vairocana (Đại Nhựt Như Lai)—Hắc Xỉ.
6) Kesini (skt): Who is associated with Samantabhadra (Phổ Hiền)—Đa Phát.
7) Acala (skt): Who is associated with Manjusri (Văn Thù)—Vô-Yểm-túc.
8) Maladhari (skt): Who is associated with Maitreya (Di Lặc)—Trì-Anh-Lạc.
9) Kunti: Who is associated with Avalokitesvara (Quán Âm)—Cao-đế.
10) Sarvasattvaujohari (skt): Who is associated with Ksitigarbha (Earth Store Địa Tạng)—Đoạn nhứt thiết chúng sanh tinh khí.

Ten real native countries: Mười Sinh Địa Đích Thực Của Chư Bồ Tát—According to Zen Master D.T. Suzuki in Essays in Zen Buddhism, Bodhisattvas have ten real native countries—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, chư Bồ Tát có mười sinh địa đích thực:

1) Wherever there is awakening of the Bodhicitta there is the Bodhisattva's native land, because it belongs to the Bodhisattva-family (see Bodhicitta): Nơi nào có tâm Bồ Đề được phát khởi, nơi đó là quốc độ của Bồ Tát, vì tâm Bồ Đề là quyến thuộc của Bồ Tát.
2) Wherever there is deep-heartedness, there is the Bodhisattva's native land, because it is where the family of good friends rises (see Thiện Tri Thức): Nơi nào có thâm tâm, nơi đó là quốc độ của Bồ tát, vì đó là nơi xuất sinh các thiện tri thức.
3) Wherever there is the experience of the Bhumis, there is the Bodhisattva's native land, because it is where all the Paramitas grow (see Six paramitas): Nơi nào có chứng nhập các trụ địa, nơi đó là quốc độ của Bồ Tát, vì đó là nơi sinh trưởng hết thảy các Ba La Mật.
4) Wherever the great vows are made, there is the Bodhisattva's native land, because it is where deeds of devotion are carried on (see Đại Nguyện): Nơi nào có phát đại nguyện, nơi đó là quốc độ của Bồ Tát, vì đó là nơi thi hành công hạnh.
5) Wherever there is a great all-embracing love, there is the Bodhisattva's native land, because it is where the four ways of acceptance developed: Nơi nào có đại từ, nơi đó là quốc độ của Bồ Tát, vì đó là nơi phát triển Tứ Nhiếp Pháp. (see Four elements of popularity, and Four immeasurable minds (1)).
6) Wherever there is the right way of viewing things, there is the Bodhisattva's native land, because it is where transcendental knowledge takes its rise: Nơi nào có chánh kiến, nơi đó

là quốc độ của Bồ Tát, vì là nơi trí tuệ siêu việt trổi dậy—See Eight Noble Paths.

7) Wherever the Mahayana thrives well, there is the Bodhisattva's native land, because it is where all the skilful means unfold: Nơi nào Đại Thừa quảng bá, nơi đó là quốc độ của Bồ Tát, vì là nơi hết thảy các phương tiện thiện xảo được vận dụng (see Mahayana, and Upaya).
8) Wherever there is the training of all beings, there is the Bodhisattva's native land, because it is where the Buddhas are born: Nơi nào có giáo hóa chúng sanh, nơi đó là quốc độ của Bồ tát, vì là nơi hết thảy chư Phật giáng sinh.
9) Wherever there are means born of transcendental knowledge, there is the Bodhisatva's native land, because it is where the recognition obtains that all things are unborn: Nơi nào có phương tiện trí, nơi đó là quốc độ của Bồ Tát, vì là nơi nhận biết rằng hết thảy các pháp đều không sinh (see Bất Sinh, and Bất Diệt).
10) Wherever there is the practicing of all the Buddha-teachings, there is the Bodhisattva's native land, because it is where all the Buddhas of past, present, and future are born: Nơi nào có tu tập hết thảy các giáo thuyết của Phật, nơi đó là quốc độ của Bồ Tát, vì là nơi mà hết thảy chư Phật trong quá khứ, hiện tại và vị lai giáng sanh.

Ten realms: Thập giới—Ten realms of living beings—See Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints.

1) Hell: Địa ngục.
2) Hungry ghosts: Ngạ quỷ.
3) Animals: Súc sanh.
4) Asuras: A-tu-la.
5) Men: Nhơn.
6) Devas: Thiên.
7) Sravakas: Thanh Văn.
8) Pratyeka-buddha: Duyên Giác.
9) Bodhisattvas: Bồ Tát.
10) Buddhas: Phật.

Ten realms of being found in one another: Thập giới hỗ cụ—Everyone's mind possesses the ten realms, the six of the ordinary people, and the four realms of the saints. They are called "Ten realms of being found in one another" because the ten realms exist in the mind of each person in each of the ten realms. The seed of the buddha-nature is also possessed by those who are in the worlds of hell and demons, though this seed is very difficult to be developed. No matter how difficult it may be, the chance of attaining buddhahood can be found anywhere, from hells, hungry ghosts, animals, asuras, men, and gods, etc—Trong tâm mỗi người chúng ta đều có mười cảnh giới, sáu giới thường nhân, bốn giới Thánh nhân. Gọi là Thập giới hỗ cụ vì mười cảnh giới này có mặt trong nhau. Chủng tử Phật tánh cũng hiện hữu trong những chúng sanh trong cõi địa hay a-tu-la, dù hạt giống này rất khó phát triển. Dù khó cách mấy, cơ hội để đạt thành Phật quả được tìm thấy ở khắp nơi, from địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a-tu-la, nhơn, và thiên, vân vân.

Ten realms of existence: Ten states of existence—Thập Giới (mười cảnh giới hay mười bậc chúng sanh)—See Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints.

Ten realms of unenlightened: Mười Cảnh Giới Chưa Giác Ngộ.

1) Bodhisattva: Bồ Tát—Bodhisattva who only attains partial enlightenment, not ultimate enlightenment of Buddhahood—Chỉ đạt được phần giác chứ chưa toàn giác.
2) Arhat: A La Hán—Arhat who only attains partial enlightenment, not ultimate enlightenment of Buddhahood—Bậc chỉ được phần giác, chứ không phải là toàn giác của Phật.
3) Hearer: Thanh Văn—Hearer who only attained partial enlightenment, not the ultimate enlightenment of Buddhahood—Chỉ đạt được phần giác chứ không toàn giác như chư Phật.
4) Pratyeka-buddha: Duyên giác—Who only attains partial enlightenment, not the ultimate enlightenment of the Buddha—Bậc chỉ được phần giác, chứ không phải toàn giác của Phật.
5) Heaven: Thiên.
6) Human: Nhân.
7) Asura: A-tu-la.
8) Animal: Súc sanh.
9) Hungry ghost: Ngạ quỷ.

10) Hell: Địa ngục.

Ten realms or the six stages of rebirth for ordinary people and the four saints: Mười Cảnh Vực—According to the T'ien-T'ai Sect, the whole universe is said to have the constituency of "three thousand," but the theory is quite different from other pluralistic systems. It is not an inumeration of all dharmas; nor is it the world system of the three chiliocosms. The expression of "three thousand" does not indicate a numerical or substantial immensity, but is intended to show the inter-permeation of all dharmas and the ultimate unity of the whole universe. As the basis of "three thousand" the school sets forth a world-system of ten realms. That is to say, the world of living beings is divided into ten realms or the six stages of rebirth for ordinary people and the four saints—Theo tông Thiên Thai, toàn thể vũ trụ được coi như là sự tập thành của "tam thiên," nhưng lý thuyết nầy khác hẳn những hệ thống đa nguyên khác. Nó không phải là một lối liệt kê tất cả các pháp, cũng không phải là thế giới hệ của ba đại thiên thế giới vũ trụ. Ba nghìn không phải chỉ cho một tính chất bao la của danh số hay bản thể, mà để nói lên sự tương dung của tất cả các pháp và nhất thể cứu cánh của toàn thể vũ trụ. Với căn bản "ba nghìn" nầy, tông Thiên Thai đề ra một thế giới hệ gồm mười cảnh vực, tức là thế giới của hữu tình được chia thành mười cõi hay Lục Phàm Tứ Thánh—See Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints.

Ten reasons Enlightening Beings appear as children: According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten reasons Enlightening Beings appear as children—Theo kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười lý do khiến chư đại Bồ Tát thị hiện ở thân Đồng Tử.

1) Vì hiện để thông đạt tất cả nghệ thuật khoa học thế gian mà thị hiện ở thân đồng tử: To manifest the learning of all worldly arts and sciences.
2) To manifest the learning of riding military arts and various worldly occupations: Vì hiện thông đạt những nghề nghiệp vũ thuật binh trận thế gian mà thị hiện ở thân đồng tử.
3) To manifest the learning of all kinds of worldly things such as literature, conversation, games, and amusements: Vì hiện thông đạt tất cả những văn bút, đàm luận, cờ nhạc thế gian mà thị hiện ở thân đồng tử.
4) To manifest the shedding of errors and faults of word, thought, and deed: Vì hiện xa lìa những lỗi lầm của ba nghiệp thân, khẩu ý mà thị hiện ở thân đồng tử.
5) To manifest entering concentration, staying in the door of nirvana, and pervading infinite worlds in the ten directions: Vì hiện môn nhập định trụ niết bàn khắp cùng mười phương vô lượng thế giới mà thị hiện ở thân đồng tử.
6) To show that their power goes beyond all creatures, celestials, human, and nonhuman: Vì hiện sức mạnh siêu quá thiên long bát bộ, trời, người, phi nhơn, mà thị hiện ở thân đồng tử.
7) To show that the appearance and majesty of enlightening beings goes beyond all deities: Vì hiện sắc tướng oai quang của Bồ Tát siêu quá long thần hộ pháp mà thị hiện ở thân đồng tử.
8) To cause sentient beings addicted to sensual pleasures to joyfully take pleasure in truth: Vì muốn làm cho những chúng sanh tham đắm dục lạc mến thích pháp lạc mà thị hiện ở thân đồng tử.
9) To show the reception of truth and respectfully make offerings to all Buddhas: Vì tôn trọng chánh pháp, siêng tu cúng dường chư Phật mà thị hiện ở thân đồng tử.
10) To show empowerment of Buddhas and being bathed in the light of truth: Vì hiện được Đức Phật gia bị, được pháp quang minh mà thị hiện ở thân đồng tử.

Ten reasons Enlightening Beings appear to live in a royal palace: Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Ở Vương Cung—Ten reasons Enlightening Beings appear to live in a royal palace, according to the Flower Adornment Sutra, chapter 38—Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Ở Vương Cung theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38.

1) To cause roots of goodness of their colleagues of the past to develop to maturity: Vì muốn làm cho những chúng sanh đồng tu

hành với Bồ Tát đời trước được thành thục thiện căn mà thị hiện ở vương cung.

2) To show the power of roots of goodness of Enlightening Beings: Vì muốn hiển thị sức thiện căn của chư Bồ Tát mà thị hiện ở vương cung.
3) To show the comforts of great spiritual power of enlightening beings to humans and celestials who are obsessed with comforts: Vì nhơn thiên tham đắm nơi đồ vui thích mà hiển hiện đồ vui thích đại oai đức của Bồ Tát nên thị hiện ở vương cung.
4) To adapt to the minds of sentient beings in the polluted world: Vì muốn tùy thuận tâm chúng sanh đời ngũ trược mà thị hiện ở vương cung.
5) To manifest the spiritual power of Enlightening Beings, able to enter concentration in the heart of the palace: Vì muốn hiện sức oai đức của Bồ Tát có thể ở thâm cung nhập tam muội mà thị hiện ở vương cung.
6) To enable those who had the same aspiration in the past to fulfill their aims: Vì muốn làm cho chúng sanh đồng nguyện ở đời trước được thỏa mãn ý nguyện mà thị hiện ở vương cung.
7) To enable their parents, family and relatives to fulfill their wishes: Vì muốn khiến cha mẹ, gia đình và bà con được thỏa nguyện mà thị hiện ở vương cung.
8) To use music to produce the sounds to the sublime teaching to offer to all Buddhas: Vì muốn dùng kỹ nhạc phát ra tiếng diệu pháp cúng dường tất cả chư Như Lai mà thị hiện ở vương cung.
9) To dwell in the subtle concentration while in the palace and show everything from the attainment of Buddhahood to final extinction: Vì muốn ở tại trong cung trụ tam muội vi diệu, từ thành Phật nhẫn đến Niết bàn đều hiển bày mà thị hiện ở vương cung.
10) To accord with and preserve the teaching of the Buddhas: Vì tùy thuận thủ hộ Phật pháp mà thị hiện ở vương cung.

Ten reasons that cause sentient beings to develop Bodhi-mind: Mười Lý Do Phát Tâm Bồ Đề—According to Great Master Sua-Sen, the eleventh Patriarch of the Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, there are ten reasons that cause sentient beings to develop Bodhi Mind—Theo Thiệt Hiền Đại Sư, Tổ thứ mười một trong Liên Tông Thập Tam Tổ, có mười lý do khiến chúng sanh phát tâm Bồ Đề.

1) Because of remembering of the grace of the Buddha: Vì nghĩ đến ơn Phật—Take our Sakyamuni Buddha as an example, from the time He first developed the mind to cultivate for the Ultimate Bodhi Mind or Buddhahood, to aid and rescue sentient beings, he had endured endless sufferings—Đức Thích Tôn, khi mới phát tâm, vì độ chúng ta, tu Bồ Tát đạo trải qua vô lượng kiếp, chịu đủ các sự khổ.

a) Lúc ta tạo nghiệp, Đức Phật xót thương dùng đủ mọi phương tiện giáo hóa, mà ta ngu si không chịu tin theo: When we create karma, owing to the Buddha's compassion and mercy, He creates infinite skillful methods to teach and transform us, but because of our ignorance and stupidity we refuse to listen.
b) Ta đọa ác đạo, Phật lại càng thương, muốn thay ta chịu khổ, nhưng ta nghiệp nặng không thể nào cứu vớt được: When we get condemned to the Evil Paths, the Buddha expands his compassion, wanting to take our place of suffering. But because of our heavy karma, it is not possible to rescue us.
c) Đến khi ta làm người, Phật dùng phương tiện khiến ta gieo căn lành, nhiều kiếp theo dõi, lòng không tạm bỏ: When we become humans, the Buddha uses various skillful means influencing us to plant good cultivated karma, following us through infinite reincarnations without ever abandoning us.
d) Chúng ta phước mỏng nghiệp dầy, sanh nhằm thời mạt pháp, khó lòng gia nhập giáo đoàn, khó lòng mà thấy được kim thân Đức Phật. May mà còn gặp được Thánh tượng. May mà đời trước có trồng căn lành, nên đời nầy nghe được Phật Pháp. Nếu như không nghe được chánh pháp, đâu biết mình đã thọ Phật Ân. Ân đức nầy biển thẳm không cùng, non cao khó sánh. Nếu ta không phát tâm Bồ Đề, giữ vững chánh pháp, cứu độ chúng sanh, thì dù cho thịt nát xương tan cũng không đền đáp được: Sentient beings with few virtues and heavy karma, born in the Dharma Ending

Age. It is extremely difficult to become a member of the Sangha. It is impossible to witness the Buddha's Golden Body. Fortunately, owing to our planting good roots in former lives, we still are able to see the Buddha's statues, still be able to hear and learn proper dharma. If we have not heard the proper dharma teaching, how would we know that we often receive the Buddha's Blessings? For this grace, no ocean can compare and no mountain peak can measure. Thus, if we do not vow to develop Bodhi Mind, or to cultivate the Bodhisattva's Way to attain Buddhahood, firmly maintain the proper dharma, vow to help and rescue all sentient beings, then even if flesh is shredded and bones are shattered to pieces, it still would not be enough to repay that great grace.

2) Vì nhớ ân cha mẹ—Because of remembering of the grace of the parents: Cha mẹ sanh ta khó nhọc! Chín tháng cưu mang, ba năm bú mớm. Đến khi ta được nên người, chỉ mong sao cho ta nối dõi tông đường, thừa tự tổ tiên. Nào ngờ một số trong chúng ta lại xuất gia, lạm xưng Thích tử, không dâng cơm nước, chẳng đở tay chân. Cha mẹ còn ta không thể nuôi dưỡng thân già, đến khi cha mẹ qua đời, ta chưa thể dìu dắt thần thức của các người. Chừng hồi tưởng lại thì: "Nước trời đà cách biệt từ dung. Mộ biếc chỉ hắt hiu thu thảo." Như thế đối với đời là một lỗi lớn, đối với đạo lại chẳng ích chi. Hai đường đã lỗi, khó tránh tội khiên! Nghĩ như thế rồi, làm sao chuộc lỗi? Chỉ còn cách "Trăm kiếp, ngàn đời, tu Bồ Tát hạnh. Mười phương ba cõi độ khắp chúng sanh." Được như vậy chẳng những cha mẹ một đời, mà cha mẹ nhiều đời cũng đều nhờ độ thoát. Được như thế chẳng những cha mẹ một người, mà cha mẹ nhiều người, cũng đều được siêu thăng—Childbirth is a difficult and arduous process with nine months of the heavy weight of pregnancy, then much effort is required to raise us with a minimum of three years of breast feeding, staying up all night to cater our infantile needs, hand feeding as we get a little older. As we get older and become more mature, our parents invest all their hopes we will succeed as adults, both in life and religion. Unexpectedly, some of us leave home to take the religious path, proclaiming ourselves as Buddha's messenger and, thus are unable to make offerings of food, drink nor can we help our parents with day to day subsistence. Even if they are living, we are unable to take care of them in their old age, and when they die we may not have the ability to guide their spirits. Upon a moment of reflection, we realize : "Our worlds are now ocean apart, as grave lies melancholy in tall grass." If this is the case, such is a great mistake in life, such a mistake is not small in religion either. Thus, with both paths of life and religion, great mistakes have been made; there is no one to bear the consequences of our transgressions but ourselves. Thinking these thoughts, what can we do to compensate for such mistakes? Cultivate the Bodhisattva Way in hundreds and thousands of lifetimes. Vow to aid and rescue all sentient beings in the Three Worlds of the Ten Directions. If this is accomplished, not only our parents of this life, but our parents of many other lives will benefit to escape from the unwholesome paths. And not just the parents of one sentient being, but the parents of many sentient beings will benefit to escape from evil paths.

3) Because of remembering of the grace of the teachers: Vì tưởng nhớ đến ơn sư trưởng—Even though our parents give birth to our physical beings, if not the worldly teachers, we would not understand right from wrong, virtue, ethics, etc. If we do not know right from wrong, know how to be grateful, and have shame, then how are we any different from animals? If there were no spiritual teachers for guidance, obviously, we would not be able to understand the Buddha-Dharma. When we do not understand the Buddha-Dharma, the Doctrine of Cause and Effect, then how are we different from those who are ignorant and stupid? Now that we know a little bit of virtue, how to be grateful, having shame, and somewhat understand the Buddha-Dharma, where did such knowledge

come from? Moreover, some of us are fortunate enough to become Bhiksus and Bhiksunis, showering ourselves with precepts, cultivating and understanding the virtuous practices, wearing the Buddhist robe, and gaining the respect of others. Thus none of this would happen if not for elder masters. Knowing this, if we pray for the "Lesser Fruits," then we can benefit only ourselves. Therefore, we must develop the Great Bodhi Mind of a Maha-Bodhisattva to wish to rescue and aid all sentient beings. Only then would our worldly teachers truly benefit, and our Dharma Masters truly be happy—Đành rằng cha mẹ sanh dục sắc thân, nhưng nếu không có thầy thế gian, ắt ta chẳng hiểu biết nghĩa nhân. Không biết lễ nghĩa, liêm sĩ, thì nào khác chi loài cầm thú? Không có thầy xuất thế, ắt ta chẳng am tường Phật pháp. Chẳng am tường Phật pháp, nào khác chi hạng ngu mông? Nay ta biết chút ít Phật pháp là nhờ ai? Huống nữa, thân giới phẩm đã nhuận phần đức hạnh, áo cà sa thêm rạng vẻ phước điền. Thực ra, tất cả đều nhờ ơn sư trưởng mà được. Đã hiểu như thế, nếu như ta cầu quả nhỏ, thì chỉ có thể lợi riêng mình. Nay phát đại tâm, mới mong độ các loài hàm thức. Được như vậy thì thầy thế gian mới dự hưởng phần lợi ích, mà thầy xuất thế cũng thỏa ý vui mừng.

4) Because of remembering to be grateful to the benefactors: Vì nghĩ ân thí chủ—Nowadays, Bhiksus cultivating the Way are all dependent on the people who make charitable donations, from clothing, food, to medicine and blankets. These charitable people work hard, and yet they don't have enough to live on. Bhiksus do nothing except enjoy the pleasure these gifts, how can Bhiksus find comfort in their doing so? People work assiduously to sew robes, not counting all the late nights. Bhiksus have abundance of robes, how dare we not appreciate them? Laypeople live in huts, never finding a moment of peace. Bhiksus live in high, big temples, relaxing all year round. How can Bhiksus be happy in receiving such gifts knowing laypeople have suffered so? Laypeople set aside their earnings and profits to provide services to Bhiksus. Does this make sense? Therefore, Bhiksus must think: "I must be determined to cultivate for enlightenment, practice to find the Budhist wisdom so charitable beings and sentient beings may benefit from it. If this is not the case, then every seed of rice and every inch of fabric shall have their appropriate debts. Reincarnated into the realm of animals, debts must be repaid—Kẻ xuất gia hôm nay, từ đồ mặc, thức ăn đến thuốc men giường chiếu đều nhờ đàn na tín thí. Đàn na tín thí làm việc vất vả mà vẫn không đủ sống, Tỳ Kheo sao đành ngồi không hưởng thụ? Người may dệt cực nhọc ngày đêm, mà Tỳ Kheo y phục dư thừa, sao lại không mang ơn đàn na tín thí cho đặng? Thí chủ có lắm người quanh năm nhà tranh, không giây phút nào được an nhàn, trong khi Tỳ Kheo ở nơi nền rộng chùa cao, thong thả quanh năm. Đàn na tín thí đã đem công cực nhọc cung cấp sự an nhàn, thì chư Tỳ Kheo lòng nào vui được? Đàn na tính thí phải nhín nhút tài lợi để cung cấp cho chư Tỳ Kheo được no đủ, có hợp lý không? Thế nên Tỳ Kheo phải luôn tự nghĩ: "Phải vận lòng bi trí, tu phước huệ trang nghiêm, để cho đàn na tín thí được phước duyên, và chúng sanh nhờ lợi ích." Nếu chẳng vậy thời nợ nần hạt cơm tất vải đền đáp có phân, phải mang thân nô dịch súc sanh để đền trả nợ nần.

5) Because of remembering to be grateful to the sentient beings: Vì biết ơn chúng sanh—From infinite eons to this day, from generation to generation, from one reincarnation to another, sentient beings and I have exchanged places with each other to take turns being relatives. Thus, in one life, we are family and in another we are strangers, but in the end we are all connected in the cycle of rebirths. Thus, though it is now a different life, our appearances have changed, having different names, families, and ignorance has caused us to forget; but knowing this concept, we realize we are all family, so how can we not demonstrate gratitude to all sentient beings? Those animals with fur, bearing horns and antlers in this life, it is possible we may have

been their children in a former life. Insects such as butterflies, bees, worms, crickets of this life, may for all we know, be our parents of a former life. What about those who scream in agony in the realm of Hungry Ghosts; and those who cry in sufferings from the abyss of Hell. Even though our eyes cannot see and our ears cannot hear, they still pray and ask for our assistance. Therefore, the Bodhisattvas look upon bees and ants as their parents of the past; look upon animals as future Buddhas; have great compassion for those in the suffering realms, often finding ways to aid and rescue them; Remember the kindness of the past, and often think about finding ways to repay such kindness—Ta cùng chúng sanh từ vô thỉ đến nay, kiếp kiếp, đời đời, đổi thay nhau làm quyến thuộc nên kia đây đều có nghĩa với nhau. Vì thế trong một đời chúng ta là quyến thuộc, mà đời khác lại làm kẻ lạ người dưng, nhưng cuối cùng chúng ta vẫn liên hệ nhau trong vòng sanh tử luân hồi. Nay dù cách đời đổi thân, hôn mê không nhớ biết, song cứ lý mà suy ra, chẳng thể không đền đáp được? Vật loại mang lông, đội sừng ngày nay, biết đâu ta là con cái của chúng trong kiếp trước? Loài bướm, ong, trùng, dế hiện tại, biết đâu chúng là cha mẹ đời trước của mình? Đến như những tiếng rên siết trong thành ngạ quỷ, hay giọng kêu la nơi cõi âm ty; tuy ta không thấy, không nghe, song họ vẫn van cầu cứu vớt. Cho nên Bồ Tát xem ong, kiến là cha mẹ quá khứ. Nhìn cầm thú là chư Phật vị lai. Thương nẻo khổ lâu dài mà hằng lo cứu vớt. Nhớ nghĩa xưa sâu nặng, mà thường tưởng báo ân.

6) Because of thinking of the pain and suffering of life and death: Vì tưởng khổ sanh tử.

a) For innumerable lives, I and all sentient beings have existed in the cycle of rebirths, unable to find enlightenment, sometimes living in this world, sometime in another, sometimes in Heaven, sometimes as a human, etc. Condemned to lower realms in seconds, traveling up and down on a thousand paths. Left the gate of evil in the morning, only to return in the evening. Today escaping the gate of hell, only to come back tomorrow. Going up to the mountain, getting slashed to pieces, i.e., hell. Swallow burning metal balls, get fried in oil, body deteriorates and burns to ashes. Agonize in fire and scream in pain from being frozen. Every day and night hundreds and thousands of rebirths occur; every second of suffering seems like a million years. At that time, even if realizing the evil deeds committed, it'' too late to repent and find salvation. When finally free, everything is quickly forgotten, continuing to commit evil deeds as before—Ta cùng chúng sanh nhiều kiếp đến nay, hằng ở trong vòng sanh tử, chưa từng được thoát ly, khi ở cõi nầy, lúc thế giới khác, khi sanh thiên cảnh, lúc sống nhơn gian. Siêu đọa trong phút giây, xuống lên ngàn muôn nẻo. Cửa quỷ sớm đi, rồi chiều trở lại. Âm ty nay thoát, bỗng mai vào. Lên non đao rừng kiếm, thân thể đứt lìa. Nuốt sắt nóng dầu sôi, ruột gan rã cháy. Khóc than trong lửa, rên siết trong băng. Muôn lần sống chết nội trong một ngày đêm mà giây phút khổ đau bằng cả thế kỷ. Lúc đã bị đọa, dù biết tội khổ, nhưng ăn năn đâu còn kịp nữa. Đến khi ra khỏi, vội liền quên mất, vẫn gây tội tạo nghiệp như thường.

b) Mind and body create suffering—Thân tâm tạo khổ:

Mind being similar to a hurried distant traveler, is never at peace.

Body never at rest, moving from one house to another.

Every speck of dust of the universe cannot even begin to compare to the constant movements of the body.

The water in the four great oceans is not enough to account for the tears cried.

If Buddha did not preach such matters, who would know or hear of this?

If we continue as before, we can't avoid being as we always were, drowning in the cycle of life and death.

Hundreds and thousands of reincarnations and rebirths have occurred, it is too late to have regrets.

Once each life passed by, there is no time for regrets because it will be too late. The good hours pass quickly and never again returns.

Losing the opportunity to be a human being is easy, yet having the chance to be human is extremely difficult.

How dark and gloomy hell is, the agonies from eternal separations of loved ones. The world's hatred and revenge. No one is here to take your place.

Tâm như lữ khách ruỗi dong.

Thân dời hết nhà nầy đến nhà khác, chứ chẳng bao giờ chịu ngừng lại.

Cát bụi cõi đại Thiên, không tính nổi số thân luân chuyển.

Nước đầy trong bốn biển, chẳng nhiều bằng giọt lệ biệt ly.

Nếu không có lời Phật dạy, thì việc nầy ai thấy ai nghe?

Nếu cứ luyến mê như trước, thì e rằng vẫn luân hồi nẻo cũ.

Trăm ngàn kiếp tái sanh có tiếc cũng muộn màng.

Mỗi kiếp cứ qua đi, không có giờ đâu mà nuối tiếc vì luôn muộn màng. Giờ tốt vội qua mà chẳng lại.

Thân người dễ mất khó tìm.

Âm cảnh mịt mù, xót nỗi biệt ly dày đặc. Tam đồ ác đạo, thương thay nỗi thống khổ có ai thay thế được.

c) Therefore, put an end to the origin of life and death; empty out all ignorance and stupidity. Help yourself and others to find liberation. Finally, to realize the Ultimate Enlightenment. A thousand lives in Heaven or Hell depends on this very moment. At this moment, the wise must realize this truth without hesitation: Vì vậy cho nên phải dứt nguồn sanh tử; phải tát cạn bể dục si; phải tự độ, độ tha, đồng lên giác ngạn. Muôn đời siêu hay đọa là do phút giây nầy quyết định, không thể nào bê trễ được.

7) Because of the respect for the True-Nature—Vì tôn trọng tánh linh:

a) Our Mind-Nature and that of Sakyamuni Buddha's are not two and not different. Why has Sakyamuni Buddha already attained enlightenment, greatly shining and free. Yet we are still unenlightened common mortals filled with delusions and ignorance. Sakyamuni Buddha is complete with infinite spiritual powers, wisdom, and adorned with endless merits and virtues, but we are complete with infinite afflictions, karmic destinies, and desires binding us tightly?—Tâm tánh của chúng ta cùng Đức Thích Ca Như Lai không hai, không khác. Tại sao Đức Thích Ca đã thành Chánh Giác, sáng suốt tự tại, mà chúng ta vẫn còn là phàm phu điên đảo hôn mê. Đức Thích Tôn có đủ vô lượng thần thông, trí huệ, công đức trang nghiêm, còn chúng ta thì đầy vô lượng phiền não, nghiệp duyên, lụy trần ràng buộc.

b) The Mind-Nature may be the same, but the separation between enlightenment and ignorance is oceans apart: This is similar to a priceless jewel covered in mud; seeing it people will think it rock and sand. The Buddha already used infinite wholesome dharmas to tame and oppose afflictions so the true nature will shine through. This is similar to washing, cleaning, and drying a priceless jewel and then set high above, it will shine through. Only this way, it will not be a waste of Buddha's teaching, not disappoint our own true nature, and we will fit as a person with Buddhist wisdom—Chúng ta và Phật, tâm tánh tuy vẫn đồng một, nhưng vì mê ngộ nên cách nhau một trời một vực. Chúng ta thì ví như hạt bảo châu vô giá bị vùi dưới bùn nhơ, bị người ta xem như cát đá. Phật đã dùng vô lượng pháp lành đối trị phiền não để tánh đức hiển bày. Ví như hạt bảo châu được rữa sạch, lau khô, treo để trên tràng cao, liền phóng quang rực rỡ. Chỉ có cách nầy mới không uổng công Phật giáo hóa, chẳng phụ tánh linh của chính mình, và xứng đáng là bật đại trượng phu.

8) Because of repentance for karmic obstructions: Vì sám hối nghiệp chướng—The Buddha taught: "To be guilty of a small transgression, must be condemned to hell equal to the life of a heavenly being in Tushita Heaven." If a lesser transgression is already in that way, what about greater offenses? In each day, with each movement we violate precepts. When eating and drinking more Buddha's silas are broken. Thus if counted each day, we have already

committed many transgressions, let alone a lifetime or infinite lives in the past. If we use the five precepts to examine, then nine out of ten people have already violated them; only lesser transgressions are confessed, but the greater ones will be hidden. The five precepts for laypeople are already practiced in that way, what about the Sramana, Bhiksu, and Bodhisattva Precepts? Now we must have pity for ourselves and for others. With sincere mind and body, tears fall with sounds, together with all sentient beings pray for repentance. If this is not practiced, then in a thousand lifetimes and ten thousand reincarnations, evil retributions will be difficult to eliminate. How will liberation from suffering be found?—Đức Phật dạy: "Dù phạm một giới nhỏ cũng phải đọa địa ngục bằng tuổi thọ của Tứ Thiên Vương." Lỗi nhỏ còn phải như vậy, huống là lỗi nặng. Chúng ta mỗi ngày, một cử động thường sai giới luật. Lúc ăn uống thường phạm điều răn. Tính ra trong một ngày cũng đã nhiều tội, huống chi là trọn đời cho đến vô lượng kiếp về trước. Nay cứ lấy ngũ giới ra mà xét, thì mười người đã hết chín người phạm. Phạm ít thì còn phát lồ sám hối, chứ phạm nhiều thì che dấu. Tại gia năm giới còn như thế, huống chi là các giới Sa Di, Tỳ Kheo và Bồ Tát. Nay ta phải phát lòng thương mình, thương người. Lệ rơi theo tiếng, thân khẩu thiết tha, cùng với chúng sanh mà cầu sám hối. Nếu còn chẳng phát lồ sám hối thì muôn kiếp ngàn đời, ác báo khó trừ, làm sao thoát khổ cho được.

9) Because of praying to gain rebirth in the Pureland: Vì cầu sanh Tịnh Độ—Remaining in this saha World to cultivate and make progress is a difficult task. It is so difficult that so many lifetimes passed, yet enlightenment is not attained. Going to the Ultimate Bliss or Western Pureland to cultivate and practice, then with this right condition the matter of attaining Buddhahood is easy. It is so easy that even in a lifetime of cultivation, one can attain enlightenment. This is why in this Dharma Ending Age, no other dharma door surpasses the Pureland Dharma Door. The Buddha taught in The Amitabha Sutra: "With little wholesome karma, it is difficult to gain rebirth. One must have many merits and virtues before being born in the Pure Worlds. However, having abundance of merits and virtues can never equal the Buddha's name; having abundance of whoelsome karma can never equal developing the Bodhi Mind. Therefore, it is necessary to understand that temporarily reciting the Buddha's name is greater than making donations for one hundred years. . With one development of the great mind or Ultimate Bodhi, leaps over cultivation of many lifetimes. Because reciting Buddha is to continue to vow to be Buddha. But if the greater Bodhi mind is not developed, what is the point of reciting Buddha? As for developing the mind to cultivate, but do not pray for the Pureland, then even if that mind is developed, it is easy to regress. Therefore, planting the Bodhi seed, cultivate the tongue to practice Buddha Recitation, then the enlightenment fruit will increase naturally. Rely on the vessel of great vows or Amitabha's forty-eight great vows to enter the magnificent ocean of the Pureland, then gaining rebirth to the Western World is an absolute guarantee—Ở cõi Ta Bà việc tu tập tiến đạo rất khó khăn. Vì khó khăn như vậy nên dù tu tập nhiều kiếp vẫn chưa thành. Về Tây Phương Cực Lạc hành trì thì sự thành Phật dễ dàng hơn. Vì dễ nên một đời liền đắc quả. Chính vì vậy mà sự tu hành trong thời mạt pháp nầy thật không gì hơn pháp môn Tịnh Độ. Đức Phật dạy trong Kinh A Di Đà: "Ít căn lành, khó được vãng sanh. Nhiều phước đức mới được về cõi Tịnh. Nhưng nhiều phước đức không gì bằng chấp trì danh hiệu; nhiều căn lành chẳng chi hơn phát tâm Bồ Đề. Cho nên, tạm trì danh hiệu Phật, thắng hơn bố thí trăm năm; một phát đại tâm, vượt qua tu hành nhiều kiếp. Bởi vì niệm Phật vẫn mong thành Phật, mà đại tâm không phát, thì niệm Phật làm chi? Còn phát tâm để tu hành, mà Tịnh Độ chẳng cầu về, thì dù cho có phát tâm rồi cũng dễ bề thối chuyển". Vì thế gieo giống Bồ Đề mà cày lưỡi niệm Phật thì đạo quả tự nhiên tăng tiến. Nương thuyền

Đại Nguyện vào biển mầu Tịnh Độ, ắt Tây Phương quyết định được sanh về.

10) Because of upholding the Proper Dharma: Vì hộ trì Chánh Pháp—Just as Sakyamuni Buddha, from infinite eons until now, for our benefit, cultivated the Bodhi ways. He has accomplished tasks that are difficult to accomplish, tolerated things that are difficult to tolerate. For this reason, he attained the fullness of all practices, became a Tathagata. After becoming a Buddha, when His time to teach and transform came to an end, He entered Nirvana immediately. Now, the Proper Dharma Age has passed and the Dharma Semblage Age has ended, there is only left the Dharma Ending Age. Even though many sutra teachings are still available, no one attains enlightenment for many reasons. In this period, right and wrong are no longer divided, gossips are rampant, everyone is fiercely competing with one another, lusting after fame and fortune. Therefore, the Triple Jewels no longer have their true meanings. Having deteriorated so greatly that it is unbearable to speak of it. We are Buddhists, yet we are unable to show gratitude to Buddha's blessings. Intrinsically, we can't benefit ourselves; extrinsically, we can't benefit others. When alive we do not benefit the world; when dead we do not benefit the future. Thinking this way, it hurts from the core of our beings. Thus we must develop quickly the Bodhi Mind. Vows after vows, vowing to rescue sentient beings and thoughts after thoughts praying to Buddha so that once this karmic body ends, we will gain birth to the Ultimate Bliss World, hoping and wishing once we become enlightened, we will return to this saha World in order to influence and lead the Buddha's'sun to shine brightly, the Dharma Door to open widely, the Sangha to flourish in this turbid world, everyone cultivates virtues in the East, relying on this the present age will end, and the Proper Dharma will be firmly maintained as the result—Như Đức Thế Tôn từ vô lượng kiếp đến nay, vì chúng sanh mà tu đạo Bồ Đề. Ngài đã làm việc khó làm, nhịn điều khó nhịn. Vì thế mà Ngài đã công viên quả mãn, thành đấng Như Lai. Sau khi thành Phật, nhơn duyên giáo hóa đã xong, liền vào Niết Bàn. Nay Chánh Pháp đã qua, Tượng Pháp lại hết, chỉ còn lại thời Mạt Pháp. Tuy có kinh giáo, mà không kẻ đắc thành vì những lý do sau đây. Thời này thì tà chánh chẳng phân, thị phi lẫn lộn, tranh đua nhân ngã, đeo đuổi lợi danh. Cho nên Tam Bảo chẳng còn thiệt nghĩa, suy tàn tồi tệ không thể thốt lời. Chúng ta là Phật tử, mà không báo được ân Phật, trong không ích cho mình, ngoài không ích cho người, sống không ích cho dương thế, chết không ích cho đời sau. Suy nghĩ như vậy nên cảm thấy đau lòng xót dạ mà phát tâm Bồ Đề, nguyện nguyện độ sanh, tâm tâm cầu Phật, thề hết báo thân, sanh về Cực Lạc. Những mong sau khi chứng quả, trở lại Ta Bà khiến cho Phật nhựt rạng soi, Pháp môn mở rộng, Tăng đoàn làm thanh cõi trược, người người đều tu đức phương Đông, kiếp vận nhờ đó mà tiêu trừ, và Chánh pháp do đây được bền vững.

Ten reasons enlightening beings leave a royal palace: Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Xuất Gia—Ten reasons enlightening beings leave a royal palace, according to the Flower Adornment Sutra, chapter 38—Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Xuất Gia theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38.

1) To reject living at home: Nhàm chán tại gia.
2) To cause sentient beings attached to their homes give up their attachment: Khiến chúng sanh nhàm chán sự tham đắm tại gia.
3) To follow and appreciate the path of Saints: Tùy thuận tin mến đạo Thánh.
4) To publicize and praise the virtues of leaving home: Tuyên dương và tán thán công đức xuất gia.
5) To demonstrate enternal detachment from extreme views: Hiển bày lìa hẳn kiến chấp nhị biên.
6) To cause sentient beings to detach from sensual and selfish pleasures: Khiến chúng sanh lìa xa dục lạc và ngã lạc.
7) To show the apearance of transcending the world: Hiện tướng xuất tam giới.

8) To show indepedence, not being subject to another: Hiện tự tại chẳng lệ thuộc người khác.
9) To show that they are going to attain the ten powers and fearlessnesses of Buddhas: Vì hiển bày sẽ được thập lực và vô úy của các Đức Như Lai.
10) It is natural that Enlightening Beings in their final life should do so: Vì hậu thân Bồ Tát phải thị hiện xuất gia.

Ten reasons Great Enlightening Beings practice austerities: Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Khổ Hạnh—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten reasons Great Enlightening Beings practice austerities. Enlightening Beings use these expendient means of austerities to pacify all sentient beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười lý do khiến chư Đại Bồ Tát thị hiện khổ hạnh. Chư Bồ Tát dùng phương tiện khổ hạnh nầy để điều phục và làm cho chúng sanh an lạc.

1) To develop sentient beings with low understanding: Vì muốn thành tựu những chúng sanh có trình độ hiểu biết kém mà thị hiện khổ hạnh.
2) To remove false views from sentient beings: Vì muốn trừ tà kiến cho chúng sanh mà thị hiện khổ hạnh.
3) To show the consequences of action to sentient beings who do not believe in consequences of action: Vì muốn làm cho những chúng sanh chẳng tin nghiệp báo thấy được nghiệp báo, mà thị hiện khổ hạnh.
4) To do so in accord with the adulterated and polluted world: Vì muốn tùy thuận pháp phải có của thế giới tạp nhiễm mà thị hiện khổ hạnh.
5) To show the ability to endure toil and diligently work on the way: Vì muốn cho thấy khả năng chịu đựng nhẫn nhục mà thị hiện khổ hạnh.
6) To cause sentient beings to want to seek the truth: Vì muốn làm cho chúng sanh thích cầu pháp mà thị hiện khổ hạnh.
7) For the sake of sentient beings who are attached to sensual pleasures and selfish pleasure: Vì những chúng sanh say đắm dục lạc và ngã lạc mà thị hiện khổ hạnh.
8) In order to show that enlightening beings' effort is supreme, continuing to the very last life: Vì muốn hiển bày Bồ Tát khởi hạnh là tối thượng, nên nhẫn đến đời sau cùng mà chẳng bỏ siêng năng tinh tấn, nên thị hiện khổ hạnh.
9) To induce sentient beings to enjoy the state of calm and tranquility and increase roots of goodness: Vì muốn làm cho chúng sanh thích pháp tịch tịnh, tăng trưởng thiện căn, mà thị hiện khổ hạnh.
10) To wait until the time is ripe to develop people's immature faculties: Vì muốn chờ đến khi thế nhơn căn tánh được thành thục, mà thị hiện khổ hạnh.

Ten reasons Great Enlightening Beings show the act of walking seven steps: Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Đi Bảy Bước—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten reasons Great Enlightening Beings show the act of walking seven steps. For these ten reasons they show the act of walking seven steps after birth; they manifest this to pacify sentient beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười lý do khiến chư đại Bồ Tát thị hiện đi bảy bước. Chư Đại Bồ Tát vì muốn điều phục cho chúng sanh được an lạc nên thị hiện đi bảy bước như vậy.

1) To manifest the power of enlightening beings: Vì hiện Bồ Tát lực mà thị hiện đi bảy bước.
2) To manifest the giving of the seven kinds of wealth: Vì hiện xả thí bảy thánh tài mà thị hiện đi bảy bước.
3) To satisfy the wishes of the spirits of the earth: Vì cho Địa Thần thỏa nguyện mà thị hiện đi bảy bước.
4) To manifest the appearance of transcending the three worlds: Vì hiện tướng siêu tam giới mà thị hiện đi bảy bước.
5) To manifest the supreme walk of the enlightening being, beyond the walk of the elephant, the bull, or the lion: Vì hiện bước tối thắng của Bồ Tát hơn hẳn bước đi của tượng vương, ngưu vương, sư tử vương mà thị hiện đi bảy bước.
6) To manifest the characteristics of adamantine ground: Vì hiện tướng kim cang địa mà thị hiện đi bảy bước.

7) To manifest the desire to give sentient beings courageous strength: Vì hiện muốn ban cho chúng sanh sức dũng mãnh mà thị hiện đi bảy bước.
8) To manifest the practice of the seven jewels of awakening: Vì hiện tu hành thất giác bửu mà thị hiện đi bảy bước.
9) To show that the truth they have realized does not come from the instruction of another: Vì hiện pháp đã được chẳng do người khác dạy nên thị hiện đi bảy bước.
10) To manifest supreme peerless in the world: Vì hiện là tối thắng vô tỉ ở thế gian nên thị hiện đi bảy bước.

Ten reasons why Great Enlightening Beings smile and make a promise in their hearts to tame and pacify sentient beings: Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Vi Tiếu, Tâm Tự Thệ Điều Phục Chúng Sanh—According to the Flower Adornment Sutra, chapter 38—Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Vi Tiếu, Tâm Tự Thệ Điều Phục Chúng Sanh theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38, cho họ được an lạc.

1) Great Enlightening Beings think that all worldlings are sunk in the mire of craving, and no one but Enlightening Beings can rescue them: Chư đại Bồ Tát nghĩ rằng tất cả thế gian chìm tại vũng bùn ái dục, trừ chư Bồ Tát ra, không ai có thể cứu họ được.
2) All worldlings are blinded by passion and afflictions, and only Enlightening Beings have wisdom: Tất cả thế gian bị dục vọng phiền não làm mù, chỉ có chư Bồ Tát là có trí huệ.
3) Based on this so-called body, Enlightening Beings will attain the supreme reality-body of Buddhas, which fills all times: Chư Bồ Tát do thân giả danh sẽ được pháp thân vô thượng sung mãn tam thế của các Đức Như Lai.
4) Then the Enlightening Beings, with unobstructed eyes, look over all the Brahma heavens and all the controlling heavens, and think: These sentient beings all think they have the power of knowledge: Bấy giờ Bồ Tát dùng mắt vô chướng ngại quán sát tất cả Phạm Thiên nhẫn đến Đại Tự Tại Thiên trong mười phương mà nghĩ rằng: Những chúng sanh nầy đều tự cho rằng mình có đại trí lực.
5) The Enlightening Beings observe sentient beings who have long planted roots of goodness and who now are regressing and sinking: Bấy giờ Bồ Tát quán sát các chúng sanh từ lâu gieo trồng thiện căn, nay cũng đều thối mất.
6) The Enlightening Beings observe that though the seeds sown in the world be few, the fruits reaped are many: Bồ Tát quán sát thấy thế gian chủng tử gieo trồng dù ít mà được quả rất nhiều.
7) The Enlightening Beings see that all sentient beings who receive the teaching of Buddha will surely gain benefit: Bồ Tát quán sát thấy tất cả chúng sanh được Phật giáo hóa đều chắc được lợi ích.
8) The Enlightening Beings see that Enlightening Beings who were their colleagues in past ages have become obsessed with other things and cannot attain the great virtues of the Buddha teaching: Bồ Tát quán sát thấy trong đời quá khứ chư Bồ Tát đồng hành nhiễm trước việc khác, nên chẳng được công đức quảng đại của Phật pháp.
9) The Enlightening Beings see that the celestials and humans who were in the same communities with them in the past still are in mundane states, unable to detach from them, and not tiring of them either: Bồ Tát quán sát thấy trong đời quá khứ, hàng nhơn thiên cùng mình tập hội, mà nay vẫn còn ở bực phàm phu, không xả ly được, mà cũng nhàm mỏi.
10) Then Enlightening Beings are bathed in the lights of all Buddhas and are even more joyful: Bấy giờ Bồ Tát được quang minh của tất cả Như Lai chiếu đến càng thêm hân hoan vui vẻ.

Ten reasons related to our daily life which lead practitioners desire for enlightenment: Mười Lý Do Liên Hệ Đến Đời Sống Khiến Hành Giả Mong Cầu Giác Ngộ—Theo Kinh Hoa Nghiêm, vấn đề ước vọng giác ngộ tối thượng cần thiết cho hành giả, có mười lý do liên hệ đến đời sống khiến hành giả mong cầu giác ngộ—According to the Avatamsaka Sutra, the desire for supreme enlightenment is so necessary for practitioners, and there are ten reasons related to

our daily life which lead practitioners desire for enlightenment.

1) Buddha-Jnana (skt): For the realization of Buddha-knowledge—Để chứng được Phật trí.
2) Dasabala (skt): For the attainment of the ten powers—Để đạt được mười oai lực.
3) Mahavaisaradya (skt): For the attainment of great fearlessness—Để đạt được đại vô úy.
4) Samatabuddhadharma (skt): For the attainment of the truth of sameness which constitutes Buddhahood—Để đạt được pháp bình đẳng của Phật.
5) Sarvajagatparitrana (skt): For protecting and securing the whole world—Để hộ trì cứu bạt cả thế gian.
6) Kritpakaruna (skt): For the purification of a pitying and compassionate heart—Để làm thanh tịnh tâm từ bi.
7) Asesajnana (skt): For the attainment of a knowledge which leaves nothing unknown in the ten directions of the world—Để đạt được vô phân biệt trí—Khắp mười phương thế giới không gì là không biết đến.
8) Asamga (skt): For the purification of all the Buddha-lands so that a state of non-attachment will prevail—Để làm thanh tịnh Phật độ khiến cho tất cả không còn vướng mắc.
9) Ksanabodha (skt): For the perception of the past, present, and future in one moment—Để trong khoảng một niệm mà tri nhận cùng khắp quá khứ, hiện tại và vị lai: .
10) Dharmacakrapavarta (skt): For the revolving of the great wheel of the Dharma in the spirit of fearlessness—Để chuyển đại pháp luân trong tinh thần không khiếp sợ.

Ten reasons that all things in the real world ought to have harmony among themselves: Mười Lý Do Vạn Hữu Hòa Điệu Trong Pháp Giới Duyên Khởi—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, there are ten reasons that all things in the real world ought to have harmony among themselves—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, có mười lý do khiến vạn hữu hòa điệu trong pháp giới duyên khởi.

1) Because of the simultaneous rise of all things: Vì vạn vật đồng thời hiện khởi.
2) Because of the mutual permeation of the influence of all things: Vì vạn vật hỗ tương ảnh hưởng lẫn nhau.
3) Because of the necessity of reciprocal identification between all beings (mutual self-negation to agree with each other) for the realization of harmony: Vì vạn vật thiết yếu hỗ tương đồng nhất (tương hủy và tương thành) để thể hiện sự hòa điệu.
4) Because of the necessity of unity, or harmony, between the leaders and the followers for the attainment of a purpose: Vì chủ và bạn thiết yếu là nhất thể, hay hòa điệu, để thành tựu mục đích.
5) Because all things have their origin in ideation, therefore a similar ideal ought to be expected of all: Vì vạn vật khởi nguyên từ ý thể, do đó một ý niệm tương đồng phải được phản ảnh trong tất cả.
6) Because all things are the result of causation and therefore are mutually dependent: Vì vạn vật là kết quả của nhân duyên, do đó chúng hỗ tương phụ thuộc nhau.
7) Because all things are indeterminate or indefinite in character but mutually complementary, therefore they are free to exist in harmony with all things: Vì vạn vật không định tính nhưng cùng hỗ tương phụ trợ, do đó chúng tự do hiện hữu trong sự hòa điệu với tất cả.
8) Because of the fact that all beings have the nature of Buddha dormant in them: Vì vạn vật đều có Phật tánh tiềm ẩn bên trong.
9) Because of the fact that all beings, from the highest to the lowest, are parts of one and the same Mandala (circle): Vì vạn hữu, từ tối cao đến tối thấp, đều cùng chung trong một vòng tròn trọn vẹn (mandala).
10) Because of mutual reflection of all activities, as in a room surrounded by mirrors, the movement of one image causes the movement of the thousand reflections: Vì có sự hỗ tương phản chiếu tất cả mọi tác dụng, như trong một căn phòng dựng các mặt kính chung quanh, sự vận động của một ảnh tượng

tạo ra sự vận động của hằng nghìn phản chiếu.

Ten recitations in one breath: Thập Niệm Ký Số—The "Ten Recitation in One Breath" method was taught by the great Venerable Tsu-Yun, the Third Patriarch of the Thirteen Patriarchs of Chinese Pureland Buddhism. Essentially, this method requires the practitioner to recite the Buddha's name ten times per breath. First, inhale, hold breath, and begin reciting 'Namo Amitabha Buddha' ten times. Next, exhale, then inhale and repeat the process as done previously. If a practitioner is short of breath, it is acceptable to divide the segment of ten recitations into two; with each breath, recite Amitabha Buddha's name five times. There are many advantages to practicing this method: speech reciting the Buddha's name, ears listening, and mind counting the number of recitations. Thus, if able to concentrate, it will lead the practitioner to focus the mind because if not not focused, the count will be lost. Therefore, the ultimate goal of this method is to force the Pureland cultivator into achieving 'singlemindedness' while engaging in Buddha Recitation. This is one of the best methods for those who are easily distracted or have a wandering mind. It is important to remember while reciting the Buddha's name, try not to think of anything else, and not to be doubtful or skeptical. If the practitioner is able to maintain a sincere and truthful mind in this way, then each recitation will eliminate many karmic offenses in eight million past reincarnations. If not practiced this way, the power to eliminate karmic offenses as well as gaining merits will not be as great. Thus, it will be difficult to eliminate many of one's karmic offenses—Thập là mười, niệm là hơi thở, ký số là đếm số. Đây là phương pháp của ngài Từ Vân, tổ thứ ba của Trung Quốc Tịnh Độ Liên Tông. Chính yếu của phương pháp nầy là trong một hơi thở, hành giả phải xưng đủ mười câu Phật hiệu. Trước hết hít một hơi thở vào, ngưng lại, niệm đủ số mười câu Phật hiệu, . Kế đến thở ra hít vào một hơi khác, rồi tiếp tục niệm y như trước. Nếu người hơi ngắn thì có thể chia làm hai phần, mỗi hơi chỉ niệm năm câu Phật hiệu thôi. Phương pháp nầy có nhiều điểm lợi, trong khi miệng niệm Phật thì tai nghe tiếng và tâm trí ghi nhớ số. Như thế dù không chuyên tâm cũng phải chuyên, vì nếu không thì số mục mà mình đang đếm sẽ bị sai lạc. Đây là một trong những phương pháp rất tốt cho những ai có tâm tán loạn. Nên nhớ, khi xưng niệm danh hiệu Phật, chẳng nên nghĩ gì khác, cũng chẳng nên nghi hoặc. Nếu chí tâm thành ý niệm như thế, thì mỗi câu niệm Phật mới đủ sức diệt được tội nặng trong 80 ức kiếp sanh tử. Nếu chẳng như vậy thì sức diệt tội sanh phước sẽ giảm đi và nghiệp chướng cũng khó mau dứt trừ.

Ten recollections: Anussati (p)—Mười Đề Mục Suy Niệm.

1) The recollection of the Buddha: Buddhanussati (p)—Niệm Phật—Suy niệm về Đức Phật.
2) The recollection of the Dharma: Dhammanussati (p)—Niệm Pháp—Suy niệm về giáo pháp.
3) The recollection of the Sangha: Sanghanussati (p)—Niệm Tăng—Suy niệm về Tăng.
4) The recollection of Morality: Silanussati (p)—Niệm Giới—The practice of mindfully recollecting the special qualities of virtuous conduct—Suy niệm về Giới Luật. Tỉnh thức về việc tu hành trì giữ giới luật.
5) The recollection of generosity: Caganussati (p)—Niệm Thí—Which involves mindful reflection on the special qualities of generosity—Suy niệm về Tâm Bố Thí. Tỉnh thức về việc tu hành hạnh bố thí.
6) The recollection of the devas: Devatanussati (p)—Niệm Thiên—Suy niệm về chư Thiên—The recollection of the devas, practised by mindfully considering: "The deities are born in such exalted states on account of their faith, morality, learning, generosity, and wisdom. I too possess these same qualities." This meditation subject is a term for mindfulness with the special qualities of one's own faith, etc., as its objects and with the devas standing as witnesses—Thực tập bằng cách suy niệm như vầy: "Chư Thiên được sanh ra trong những trạng thái siêu việt vì họ có những phẩm hạnh tín, giới, bố thí, và trí huệ. Ta cũng có những phẩm hạnh ấy." Đề mục hành thiền nầy là đề mục tu thiền tỉnh

thức về những phẩm hạnh đặc biệt với sự chứng kiến của chư Thiên.

7) The recollection of peace: Upasamanussati (p)—Niệm Lạc—The contemplation on the peaceful attributes of Nibbana—Suy niệm về trạng thái thanh bình an lạc. Quán chiếu về sự an lạc của Niết Bàn.
8) The recollection of death: Marananussati (p)—Niệm Tử—The contemplation on the fact that one's own death is absolutely certain, that the arrival of death is utterly uncertain, and that when death comes one must relinquish everything—Suy niệm về sự chết. Quán tưởng về cái chết là chắc chắn, cái chết đến bất ngờ, và khi chết người ta phải bỏ hết mọi thứ.
9) Mindfulness occupied with the body: Kayagatasati (p)—Niệm Thân—The contemplation of the thirty-two repulsive parts of the body, hair of the head, hairs of the body, nails, teeth, skin, flesh, sinews, bones, marrow, etc.—Suy niệm hay tỉnh thức về thân. Quán tưởng về 32 phần của thân thể như tóc, lông, móng, răng, da, xương, tủy, vân vân.
10) Mindfulness of breathing: Anapanasati (p)—Niệm Tức—The attentiveness to the touch sensation of in-breath and out-breath in the vicinity of the nostrils or upper lip, whether the air is felt striking as one breathes in and out—Suy niệm về hơi thở. Tỉnh thức về cảm giác xúc chạm của những vùng phụ cận hai lổ mũi hay môi trên khi không khí ập đến lúc ta thở vào thở ra.

Ten regal vows: Thập nguyện—See ten great vows.

Ten reliances: Thập Y Chỉ—See Ten kinds of reliance of Great Enlightening Beings.

Ten repetitions of an invocation (Namo Amitabha): Thập Niệm Xứ—These ten invocations will carry a dying man with an evil karma into the Pure Land. A Bodhisattva's ten objects of thought or meditation (body, senses, mind, things, environment, monastery, city or district, good name, Buddha-learning, riddance of all passion and delusion):

1) Thought of the impure body: Niệm thân.
2) Thought of sufferings caused by senses: Niệm thọ.
3) Thought of impermanent mind: Niệm tâm.
4) Thought of non-self things: Niệm pháp.
5) Thought of non-stop changeable environment: Niệm cảnh giới.
6) Thought of cultivating in a monastery: Thought of tranquility—Niệm nơi tu hành vắng vẻ: .
7) Thought of cultivating wherever opportunity arises, even in a noisy city or district: Niệm đô ấp.
8) Thought of names of all Buddhas: Niệm hồng danh chư Phật.
9) Thought of learning Buddha Dharma: Niệm học pháp Như Lai.
10) Thought of riddance of all passion and delusion: Niệm đoạn chư phiền não.

Ten rules which produce no regrets: Mười Giới Bất Hối—Mười giới không đưa đến sự hối hận.

1) Not killing: Không sát sanh.
2) Not stealing: Không trộm cắp.
3) Not committing sexual misconduct: Không tà dâm.
4) Not lying: Không nói dối.
5) Not telling a fellow-Buddhist's sins: Không nói lỗi của người.
6) Not drinking wine: Không uống rượu.
7) Not praising oneself and discrediting others: Không tự cho mình hay và chê người dở.
8) Not being mean to other beings: Không hèn hạ.
9) Not being angry: Không sân hận.
10) Not defaming the Triratna: Không hủy báng Tam Bảo.

Ten schools of Chinese Buddhism: Thập Tông—Mười Tông phái Phật giáo Trung Quốc:

1) Vinaya-discipline: Luật Tông—Nam Sơn Tông.
2) Sarvastivadin: Kosa—Abhidharma—Câu Xá Tông.
3) Satya-siddhi sect: Founded by Harivarman—Thành Thật Tông.
4) Madhyamika: Tam Luận Tông.
5) The Lotus Flower Sect: Law-Flower or Tien Tai sect—Pháp Hoa Tông.

6) The Flower Ornament Sect: Hua-Yen Sect—Hoa Nghiêm Tông.
7) Dharmalaksana: Pháp Tướng Tông.
8) Zen Sect, based on mind-only or intuitive: Tâm Tông.
9) Esoteric Sect: Chân Ngôn Tông.
10) Amitabha-Lotus or Pure Land Sect: Tịnh Độ Tông—Liên Tông.

Ten Shorter Dharanis: Thập Tiểu Chú (mười chú ngắn)—See Ten small mantras.

Ten sins: Thập tội—See Ten evil deeds.

Ten skillful esoteric sayings of Great Enlightening Beings: Mười Mật Ngữ Thiện Xảo Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, chapter 38, there are ten skillful esoteric sayings of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can master the unexcelled skillful esoteric speech of the Buddhas—Mười xảo mật ngữ của chư Đại Bồ Tát theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được vi mật ngữ thiện xảo vô thượng của Như Lai.

1) The skillful esoteric sayings in all the discourses of Buddhas: Xảo mật ngữ ở trong tất cả Phật kinh.
2) Skillful esoteric sayings about all places of birth: Xảo mật ngữ nơi tất cả chỗ thọ sanh.
3) Skillful esoteric sayings about all enlightening beings' spiritual manifestations and attainment of enlightenment: Xảo mật ngữ nơi tất cả Bồ Tát thần thông biến hiện thành đẳng chánh giác.
4) Skillful esoteric sayings about the consequences of actions of all sentient beings.
5) Skillful esoteric sayings about the Xảo mật ngữ nơi tất cả chúng sanh phát khởi nhiễm tịnh: defilement and purity produced by all sentient beings:.
6) Skillful esoteric sayings about how to be ultimately unobstructed in the midst of all things: Xảo mật ngữ rốt ráo vô chướng ngại nơi tất cả các pháp.
7) Skillful esoteric sayings about how in every place in space are worlds, some becoming, some decaying, without any gaps in between: Xảo mật ngữ nơi tất cả hư không giới, mỗi nơi mỗi chỗ đều có thế giới hoặc thành hoặc hoại, trong đó không có chỗ trống.
8) Skillful esoteric sayings about how everywhere in all places in all universes, in all phenomena, even in microscopic points, there are Buddhas manifesting birth, attainment of Buddhahood, and entry into final nirvana, filling the cosmos, each distinctly seen: Xảo mật ngữ nơi tất cả pháp giới tất cả mười phương nhẫn đến chỗ vi tế, đều có Như Lai thị hiện sơ sanh nhẫn đến thành Phật nhập đại niết bàn đầy khắp pháp giới, đều phân biệt thấy.
9) Skillful esoteric sayings about seeing all sentient beings as equally nirvanic, being unchanged, yet not giving up great aspirations, causing them to be fulfilled by the vow for omniscience: Xảo mật ngữ ở chỗ thấy tất cả chúng sanh bình đẳng niết bàn vì không biến đổi mà chẳng bỏ đại nguyện, vì tất cả trí nguyện chưa được viên mãn làm cho viên mãn.
10) Skillful esoteric sayings about not abandoning teachers in spite of knowing that truths are not realized through the agency of another, honoring the enlightened even more, becoming one with spiritual friends in cultivating, dedicating, and living by virtues, with the same actions, the same essence, the same emancipation, the same fulfillment: Xảo mật ngữ ở chỗ dầu biết tất cả pháp tỏ ngộ chẳng do người khác mà chẳng rời bỏ các bậc thiện tri thức, đối với Như Lai càng thêm tôn kính, cùng thiện tri thức hòa hiệp không hai. Nơi những thiện căn thời tu tập gieo trồng hồi hướng an trụ. Đồng một sở tác, đồng một thể tánh, đồng một xuất ly, đồng một thành tựu.

Ten small mantras: Thập Chú.

1) As-You-Will Jewel King Dharani: Như Ý Bảo Luân Vương Đà La Ni.
2) Disaster Eradicating Auspicious Spirit Mantra: Tiêu Tai Cát Tường Thần Chú.
3) Meritorious Virtue Jewelled Mountain Spirit Mantra: Công Đức Bảo Sơn Thần Chú.
4) Jwun Ti Spirit Mantra: Phật Mẫu Chuẩn Đề Thần Chú.

5) The Resolute Light King Dharani of Holy Limitless Life: Thánh Vô Lượng Thọ Quyết Định Quang Minh Đà La Ni.
6) Medicine Master's True Words for Anointing the Crown: Dược Sư Quán Đảnh Chân Ngôn.
7) Kuan Shi Yin's Efficacious Response True Words: Quán Âm Linh Cảm Chân Ngôn.
8) The True Words of Seven Buddhas for Eradicating Offences: Thất Phật Diệt Tội Chân Ngôn.
9) Spirit Mantra For Rebirth in the Pure Land: Vãng Sanh Tịnh Độ Thần Chú.
10) Good Goddess Mantra: Thiện Thiên Nữ Chú.

Ten solemn vows of a Bodhisattva: Thập Nguyện Bồ Tát—See Ten vows of a Bodhisattva.

Ten special characteristics of the body of a Buddha: Thập bất cộng thân (10 đặc tánh nơi thân của một vị Phật).

1) Equal: Bình đẳng (thân chư Phật đều bình đẳng như nhau).
2) Pure: Thanh tịnh.
3) Limitless: Vô tận.
4) Obtained by good deeds: Đạt được thiện tu.
5) Dharma-protective: Hộ pháp.
6) Imperceptible: Bất khả giác tri.
7) Inconceivable: Bất khả tư nghì.
8) Quiet: Tịch tĩnh.
9) As immense as space: Hư không đẳng.
10) Wise: Trí huệ.

Ten spheres of Great Enlightening Beings: Mười Cảnh Giới Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten spheres of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these will attain the supreme sphere of great knowledge of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười cảnh giới của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được cảnh giới đại trí huệ vô thượng của Như Lai.

1) Showing infinite ways of access to the realm of reality so that sentient beings can enter: Thị hiện môn vô biên pháp giới, làm cho chúng sanh được nhập.
2) Showing the infinite wonderful arrays of all worlds, so that sentient beings can enter: Thị hiện tất cả thế giới vô lượng diệu trang nghiêm làm cho chúng sanh được nhập.
3) Traveling by projection to the realms of all sentient beings to enlighten them all by appropriate means: Hóa hiện qua đến tất cả chúng sanh giới, đều phương tiện khai ngộ.
4) Producing embodiments of Enlightening Beings from the body of Buddhas, producing embodiment of Buddha from the body of an enlightening being: Nơi thân Như Lai xuất hiện thân Bồ Tát, nơi thân Bồ Tát xuất hiện thân Như Lai.
5) Manifesting the world in the realm of space, manifesting the realm of space in the world: Nơi hư không hiện thế giới, nơi thế giới hiện hư không.
6) Manifesting the realm of nirvana in the realm of birth and death, manifesting the realm of birth and death in the realm of nirvana: Nơi sanh tử hiện Niết bàn giới, nơi Niết bàn giới hiện sanh tử giới.
7) Producing verbalizations of all Buddha teachings in the language of one sentient being: Ở trong ngôn ngữ của một chúng sanh xuất sanh ngôn ngữ của tất cả Phật pháp.
8) Showing all bodies as one body, one body as all different bodies: Đem vô biên thân hiện làm một thân, một thân hiện làm tất cả thân sai biệt.
9) Filling all universe with one body: Đem một thân đầy khắp tất cả pháp giới.
10) In one instant causing all sentient beings to rouse the will for enlightenment, each manifesting infinite bodies attaining enlightenment: Ở trong một niệm làm cho tất cả chúng sanh phát tâm Bồ Đề, đều hiện vô lượng thân thành chánh đẳng chánh giác.

Ten spiritual powers of a Buddha: Thập Thần Thông Lực—According to the Avatamsaka Sutra, the Buddha has ten spiritual powers. He can achieve all these wonders by merely entering into a certain Samadhi—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phật có mười thần thông lực, Ngài có thể hóa thành tất cả những điều kỳ lạ ấy bằng cách nhập vào tam muội.

1) The sustaining and inspiring power which is given to the Bodhisattva to achieve the aim of his life: Adhisthana (skt)—Gia Trì Lực—Năng lực ban bố cho Bồ Tát để thành tựu mục đích của đời sống.

2) The power of working miracles: Vikurvita (skt)—Thần Thông Lực—Năng lực tạo ra các phép lạ.
3) The power of ruling: Anubhava (skt)—Uy Đức Lực—Năng lực chế ngự.
4) Bổn Nguyện Lực: Purvapranidhana (skt)—The power of original vow.
5) The power of goodness practiced in his former lives: Purva-sukrita-kusalamula (skt)—Túc Thế Thiện Căn Lực—Năng lực của những thiện căn trong đời trước.
6) The power of receiving good friends: Kalyanamitra-parigraha (skt)—Thiện Tri Thức Nhiếp Thọ Lực—Năng lực tiếp đón hết thảy bạn tốt.
7) The power of pure faith and knowledge: Sraddhayajnanavisuddhi (skt)—Thanh Tịnh Tín Trí Lực—Năng lực của tín và trí thanh tịnh.
8) The power of attaining a highly illuminating faith: Udaradhimuktyavabhasapratilambha (skt)—Đại Minh Giải Lực—Năng lực thành tựu một tín giải vô cùng sáng suốt.
9) The power of purifying the thought of the Bodhisattva: Bodhisattvadhyasayaparisuddhi (skt)—Thú Hướng Bồ Đề Thanh Tịnh Tâm Lực—Năng lực làm thanh tịnh tâm tưởng của Bồ Tát.
10) The power of earnestly walking towards all-knowledge and original vows: Adhyasayasarva-jnana-pranidhana-prasthana (skt)—Cầu Nhất Thiết Trí Quảng Đại Nguyện Lực—Năng lực khiến nhiệt thành hướng tới nhất thiết trí và các đại nguyện.

Ten Sravaka stages: Ten stages for a hearer—Thập Địa Thanh Văn (mười địa vị của Thanh Văn Thừa)—See Ten grounds (III).

Ten Stages: Thập Địa—See Eight grades of disciples, and Ten grounds.

Ten stages of the development of a bodhisattva into a Buddha: Bodhisattva-bhumi (skt)—Thập Địa Bồ Tát—See Ten grounds (A).

Ten stages for a hearer: Ten Sravaka stages—Thập Địa Thanh Văn Thừa (mười địa vị của Thanh Văn Thừa)—See Ten grounds (III).

Ten stages of Bodhisattvabhumi: See Ten grounds (II).

Ten stages in Bodhisattva-wisdom: Thập Trụ—In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the Ten Grounds or the ten stages (periods) in Bodhisattva-wisdom as follows—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về thập trụ Bồ Tát như sau:

1) The purposive stage—The mind set upon Buddhahood or the mind that dwells of bringing forth the resolve: Phát tâm trụ—Ananda, these good people use honest expedients to bring forth those ten minds of faith. When the essence of these minds becomes dazzling, and the ten functions interconnect, then a single mind is perfectly accomplished. This is called the dwelling of bringing forth the resolve—Do chân như phương tiện mà phát mười thứ tín tâm nầy, tâm tinh phát sáng mười thứ dụng xen vào, viên mãn thành một tâm, gọi là phát tâm trụ.
2) Clear understanding and mental control or the dwelling of the ground of regulation: Trì địa trụ—From within this mind light comes forth like pure crystal, which reveals pure gold inside. Treading upon the previous wonderful mind as a ground is called the dwelling of the ground of regulation—Trong tâm phát sáng suốt như trong ngọc lưu ly trong suốt hiện chất tinh kim. Lấy diệu tâm trước thành chỗ để trụ. Đây gọi là trì địa trụ.
3) Unhampered liberty in every direction or dwelling of cultivation: Tu hành trụ—When the mind-ground connects with wisdom, both become bright and comprehensive. Traversing the ten directions then without obstruction. This is called the dwelling of cultivation—Tâm và địa đã biết nhau, đều được tỏ rõ. Dạo khắp mười phương đều không lưu ngại. Đó gọi là tu hành trụ.
4) Acquiring the Tathagata nature or seed or dwelling of noble birth: Sinh quí trụ—When their conduct is the same as the Buddhas' and they take on the demeanor of a Buddha, then, like the intermediate skandha body searching for a father and mother, they penetrate the darkness with a hidden trust and enter the lineage of the Thus Come One. This is called the dwelling of noble birth—Hạnh đồng với

Phật, hấp thụ khí phần của Phật. Như cái thân trung ấm, tự cầu cha mẹ, âm tín thầm thông hợp vào giống Như Lai. Đó gọi là sinh quí trụ.

5) Perfect adaptability and resemblance in self-development and development of others or dwelling with endowment with skill-in-means: Phương tiện cụ túc trụ (phương tiện đầy đủ trong cuộc tự lợi lợi tha)—Since they ride in the womb of the way and will themselves become enlightened heirs, their human features are in no way deficient. This is called the dwelling of endownment with skill-in-means—Đã du nhập trong đạo thai rồi, thì vâng nối theo dòng giác. Như cái thai đã thành, nhân tướng chẳng thiếu. Đó gọi là phương tiện cụ túc trụ.
6) The whole mind becoming Buddha-like or dwelling of the rectification of the mind: Chánh tâm trụ—With a physical appearance like that of a Buddha and a mind that is the same as well, they are said to be dwelling in the rectification of the mind—Dung mạo và tâm tướng như Phật, gọi là chính tâm trụ.
7) Non-retrogression: Bất thối trụ—Perfect unity and constant progress or dwelling of irreversibility. United in body and mind, they easily grow and mature day by day. In this stage, Bodhisattvas realize serenity of mind and also achieve unimpeded liberation. This is called the dwelling of irreversibility—Thân tâm hợp thành, càng ngày càng thêm lớn. Trong giai đoạn nầy Bồ Tát chứng được tâm thanh tịnh và thường an trụ nơi lý vô ngại giải thoát. Đây gọi là bất thối trụ.
8) As a Buddha-son now, or the stage of youth in Buddhahood or dwelling of pure youth: With the efficacious appearance of ten bodies, which are simultaneously perfected, they are said to be at the dwelling of a pure youth—Đồng chơn trụ (Con Phật với đủ đầy Tướng Phật). Linh tướng của mười thân đều đầy đủ trong một lúc, gọi là đồng chơn trụ.
9) As prince of the law or dwelling of a Dharma Prince: Completely developed, they leave the womb and become sons of the Buddha. This is called the dwelling of a Dharma Prince—Pháp vương tử—(Con tinh thần của bậc Pháp vương). Hình thành, ra khỏi thai, thân làm Phật tử. Đây gọi là pháp vương tử trụ.
10) Baptism as the summit of attainment of the conception of Buddhahood or dwelling anointing the crown of the head: Quán đỉnh trụ—Reaching the fullness of adulthood, they are like the chosen prince to whom the great king of a country turns over the affairs of state. When this Kshatriya King's eldest is ceremoniously anointed on the crown of the head, he has reached what is called the dwelling of anointing the crown of the head—Nghi biểu đã thành người. Ví dụ như việc quốc vương trao việc nước cho thái tử. Thái tử đã trưởng thành, làm lễ quán đảnh. Đây gọi là quán đỉnh trụ.

Ten stages of a Mahayana Bodhisattva: Thập địa Bồ Tát.

1) Pramudita (skt): The stage of joy in which one rejoices at realizing a partial aspect of the truth—Having overcome the former difficulties and now entering on the path to Buddhahood—Hoan hỷ địa.
2) Vimala (skt): The stage of purity in which one is free from all defilements—Freedom from all possible defilements—The stage of purity—Ly cấu địa.
3) Prabhakari (skt): The stage of further enlightenment—The stage of the emission of light in which one radiates the light of wisdom—Phát quang địa.
4) Arcismati (skt): The stage of glowing wisdom in which the flame of wisdom burns away earthly desires—Diễm huệ địa.
5) Sudurjaya (skt): The stage of mastery of utmost or final difficulties—The stage of overcoming final illusions of darkness—Cực nan thắng địa.
6) Abhimukhi (skt): The stage of the open way of wisdom above definitions of impurity and purity—The stage of the sign of supreme wisdom in which supreme wisdom appears—Hiện tiền địa.
7) Duramgama (skt): The stage of proceeding afar, getting above ideas of self in order to help others—The stage of progression in which one rises above the state of two Vehicles—Viễn hành địa.

8) Acala (skt): The stage of attainment of calm unperturbedness—The stage of immobility in which one dwell firmly in the truth of the Middle Way—Bất động địa.
9) Sadhumat (skt): The stage of the finest discriminatory wisdom, knowing where and how to save—The stage of all penetrating wisdom in which one preaches the Law freely and without restriction—Thiện huệ địa.
10) Dharmamegha (skt): The stage of attaining to the fertilizing powers of the Law-cloud—The stage of the Cloud of Teaching in which one benefits all sentient beings with the Law (Dharma)—Pháp vân địa.

Ten stages of mind: Thập tâm địa—Ten stages of mental development—Mười giai đoạn phát triển tâm.
1) Four kinds of boundless mind: See Four immeasurable minds.
2) Ten good qualities of the mind: Thập Thiện—See Ten Good Deeds.
3) The illuminated mind: Tâm quang minh—See Ten grounds (B) (3).
4) The mind of glowing wisdom: See Ten grounds (B) (4).
5) The mind of mastery: Đại thắng tâm.
6) The mind of the open way: Hiện tiền tâm—See Ten grounds (B) (6).
7) The mind of no-rebirth: Vô sinh tâm.
8) The mind of inexpressible: Bất khả tư nghì tâm.
9) The mind of wisdom-radiance: Tuệ quang tâm.
10) The mind of perfect receptivity: Thọ vị tâm.

Ten stages of mind-development: Mười Giai Đoạn Phát Triển Tâm Của Tông Chân Ngôn—See Ten stages of spiritual development.

Ten stages or objects in meditation: Thập cảnh thiền định—Thập Cảnh.
1) Life's distress and delusion: Phiền não cảnh.
2) Sickness (cause and cure): Bịnh hoạn cảnh.
3) Karmic influences: Nghiệp tướng cảnh.
4) Mara affairs (how to overthrow their rules): Ma cảnh.
5) The condition of meditation and concentration: Thiền định cảnh.
6) Various views and doubts that arise: Chư kiến cảnh.
7) Pride in progress and the delusion that one has attained nirvana: Ngã mạn cảnh.
8) Temptation to be content with the lower nirvana: Nhị thừa cảnh.
9) Bodhisattvahood: Bồ Tát cảnh.
10) Buddhahood: Phật cảnh.

Ten stages of the pratyekabuddha: Thập Địa Duyên Giác (mười địa vị Duyên Giác Thừa)—See Ten grounds (IV).

Ten stages of spiritual development: Mười Giai Đoạn Phát Triển Tâm Của Tông Chân Ngôn—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, the Mystic Doctrine School or the Buddhist Diamond Vehicle Vajrayana is a name given to a higher mystic doctrine, transcending all Hinayana and Mahayana doctrines. Such Diamond Vehicle is only represented by Great Master Kobo with his proposal of the ten stages of spiritual development. These stages coming one above the other, show the timely progress of the human mind, while those which stand co-ordinated at one time as in 6 and 7, 8 and 9, show the state of the progressive world—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, Mật giáo hay Kim Cang Thừa Phật Giáo là một từ ngữ dùng để chỉ cho tông chỉ bí mật cao siêu, vượt hẳn cả Tiểu Thừa và Đại Thừa. Theo Đại Sư Hoằng Pháp, có mười giai đoạn phát triển tâm. Những giai đoạn nào từ thấp lên cao, cho thấy sự tiến triển của tâm thức con người theo thời gian, còn những giai đoạn cùng phát triển đồng thời như trong 6 và 7, 8 và 9, cho thấy tình trạng của thế giới hướng thượng.
1) Various paths of blind life driven by the instinctive impulse. This is the stage of common people: Dị Sanh Kỳ Dương Tâm—Những nẻo đường của cuộc sống mù quáng do bản năng điều khiển. Đây là giai đoạn của phàm ngu.
2) The Vehicle of human beings striving to have a moral life, the satge of Confucianism: Ngu Đồng Trì Trai Tâm (nhân thừa)—Cố gắng vượt lên sống đời đạo đức, như trường hợp của Khổng Giáo.
3) The Vehicle of heavenly beings striving to have a supernatural power, the stage of Taoism and Brahmanism: Anh Đồng Vô Úy

Tâm (Thiên thừa)—Giai đoạn chúng sanh ở cõi trời, nỗ lực cho một sức mạng siêu nhiên, như Lão giáo và Bà La Môn giáo.

4) The Vehicle of the direct pupils of the Buddha, or sravaka, striving for higher spiritual life as in Hinayana schools, Kusala, and the Satyasiddhi schools: Duy Uẩn Vô Ngã Tâm (Thanh Văn thừa)—Đây là thừa của các đệ tử trực tiếp của Phật, vươn lên đời sống tâm linh cao đẳng như trong các bộ phái Tiểu thừa, Câu Xá và Thành Thật tông.
5) The Vehicle of the self-enlightened ones (pratyeka-buddha) enjoying self-enlightenment yet falling into egoism: Bạt Nghiệp Nhân Chủng Tâm (Độc Giác thừa)—Thừa nầy thọ hưởng giác ngộ riêng tư, nhưng còn vị kỷ.
6) The doctrine of the three Vehicles, holding the three Vehicles as real, the stage of San-Lun and Dharmalaksana schools: Tha Duyên Đại Thừa Tâm—Cho rằng ba thừa là chân thật, giai đoạn của Tam Luận và Pháp Tướng tông.
7) Same as in (6): Giác Tâm Bất Sanh Tâm—Như (6).
8) The doctrine of One Vehicle, holding the one Vehicle as real, the stage of Hua-Yen and T'ien-T'ai schools: Nhất Đạo Vô Vi Tâm—Nhất Thừa, cho rằng chỉ có một thừa là chân thật, giai đoạn của Hoa Nghiêm và Thiên Thai.
9) Same as in (8): Cực Vô Tự Tánh Tâm—Như (8).
10) The Diamond Vehicle as held by the Shingon School. According to the Shingon idea, the Diamond Vehicle stands above all others; it is the supreme Vehicle of mysticism: Bí Mật Trang Nghiêm Tâm—Tông chỉ của Chân Ngôn tông hay Kim Cang Thừa. Theo quan điểm của Chân Ngôn tông, Kim Cang thừa đứng trên các thừa khác, đó là tối thượng thừa về Mật Giáo.

Ten States of Bodhisattvas: Thập Trụ—See Eight grades of disciples, and Ten grounds.

Ten states of consciousness: See Ten states of Feeling Skandha.

Ten states of consciousness-skandha: Thập Thức Ấm Ma—In the Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about the ten states of consciousness—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về mười thức ấm ma như sau.

1) Attachment to causes and what which is caused: Chấp nhân và sở nhân—Ananda! You should know that the good person has thoroughly seen the formations skandha as empty, and he must return consciousness to the source. He has ended production and destruction, but he has not yet perfected the subtle wonder of ultimate serenity. He can cause the individual sense faculties of his body to unite and open. He also has a pervasive awareness of all categories of beings in the ten directions. Since his awareness is pervasive, he can enter the perfect source. But is he regards what he is returning to as the cause of truepermanence and interprets this as a supreme state, he will fall into the error of holding to that cause. Kapila the Sankhyan, with his theory of returning to the Truth of the Unmanifest, will become his companion. Confused about the Bodhi of the Buddhas, he will lose his knowledge and understanding. This is the first state, in which he concludes that there is a place to which to return, based on the idea that there is something to attain. He strays far from perfect penetration and turns his back on the City of Nirvana, thus sowing the seeds of externalism—A Nan! Ông phải biết, người thiện nam đó nghiên cùng hành ấm tiêu không, đối với thức đã trở về chỗ đầu. Đã dứt sanh diệt, mà đối với tịch diệt tinh diệu chưa được viên. Có thể khiến cái thân căn của mình, căn cách hợp ly. Với các loại mười phương thông biết. Hiểu biết đã thông hợp, có thể vào nơi viên nguyên. Nếu đối với chỗ sở quy, lập cái nhân chơn thường, cho là thắng giải, thì người ấy đọa về cái chấp nhân, sở nhân. Thành bạn lữ của phái Ca Tỳ La chấp "minh đế" là chỗ sở quy, mê Bồ Đề của Phật, bỏ mất tri kiến. Đó là cái chấp thứ nhất lập tâm sở đắc, thành quả sở quy, trái xa viên thông, ngược với thành Niết Bàn, sinh giống ngoại đạo.

2) Attachment to ability that is not actually ability: Chấp năng phi năng—Further, Ananda, the god person has thoroughly seen the formations skandha as empty. He has ended production and destruction, but he has not yet perfected the subtle wonder of ultimate serenity. He may regard that to which he is returning as his own body and may see all beings in the twelve categories throughout space as flowing forth from his body. If he interprets this as a supreme state, he will fall into the error of maintaining that he has an ability which he does not really have. Maheshvara, who manifests his boundless body, will become his companion. Confused about the Bodhi of the Buddhas, he will lose his knowledge and understanding. This is the second state, in which he draws conclusions about the workings of an ability based on idea that he has such an ability. He strays far from perfect penetration and turns his back on the City of Nirvana, thus sowing the seeds for being born in the Heaven of Great Pride where the self is considered all-pervading and perfect—Ông A Nan! Lại người thiện nam nghiên cùng hành ấm tiêu không, đối với thức đã trở về chỗ đầu. Đã dứt sinh diệt, mà đối với tịch diệt tinh diệu chưa được viên. Nếu đối với chỗ sở quy, ôm làm cái thể của mình, cùng tận cõi hư không, trong 12 loại chúng sinh, đều là trong thân ta một loại lưu xuất ra, cho là thắng giải. Người ấy đọa về cái chấp năng và phi năng. Thành bạn lữ của phái Ma Hê Thủ La, hiện cái thân vô biên, mê Bồ Đề của Phật, bỏ mất tri kiến. Đó là cái chấp thứ hai, lập tâm năng vi, thành quả năng sự, trái xa viên thông và thành Niết Bàn, sinh trời đại mạn, cho rằng ta trùm khắp tất cả.

3) Atachment to a wrong idea of permanence: Chấp thường phi thường—Further, the good person has thoroughly seen the formations skandha as empty. He has ended production and destruction, but he has not yet perfected the subtle wonder of ultimate serenity. If he regards what he is returning to as a refuge, he will suspect that his body and mind come forth from there, and that all things throughout space in the ten directions arise from there as well. He will explain that from which all things issue forth is the truly permanent body, which is not subject to production and destruction. While still within production and destruction, he prematurely reckons that he abides in permanence. Since he is deluded about nonproduction, he is also confused about production and destruction. He is sunk in confusion. If he interprets this as a supreme state, he will fall into the error of taking what is not permanent to be permanent. He will speculate that the Sovereign God (Ishvaradeva) is his companion. Confused about the Bodhi of the Buddhas, he will lose his knowledge and understanding. This is the third state, in which he makes a false speculation based on the idea that there is a refuge. He strays far from perfect penetration and turns his back on the City of Nirvana, thus sowing the seeds of a distorted view of perfection—Lại người thiện nam nghiên cùng thành ấm tiêu không, đối với thức đã trở về chỗ đầu. Đã dứt sinh diệt, mà đối với tịch diệt tinh diệu chưa được viên. Nếu đối với chỗ sở quy, có cái chỗ nương về, thì tự nghi thân tâm từ đó lưu xuất, mười phương hư không đều do đó phát khởi. Cứ nơi sinh khởi, đó là chỗ tuyên lưu ra, làm cái thân chân thường, cho là không sinh diệt. Ở trong sinh diệt, đã chấp là thường trú. Đã lầm cái bất sinh, lại mê cái sinh diệt. An trụ nơi trầm mê, cho là thắng giải. Người đó đọa về chấp thường phi thường. Làm bạn của trời Tự Tại, mê Bồ Đề của Phật, bỏ mất tri kiến. Đó là cái chấp thứ ba lập cái tâm nhân y, thành quả vọng chấp, trái xa viên thông và thành Niết Bàn, sinh điên đảo viên.

4) Attachment to an awareness that is not actually awareness: Chấp tri vô tri—Further, the good person has thoroughly seen the formations skandha as empty. He has ended production and destruction, but he has not yet perfected the subtle wonder of ultimate serenity. Based on his idea that there is universal awareness, he formulates a theory that all the plants in the ten directions are sentient, not different from human beings. He

claims that plants can become people, and that when people die they again become plants in the ten directions. If he considers this idea of unrestricted, universal awareness to be supreme, he will fall into the error of maintaining that what is not aware has awareness. Vasishtha and Sainika, who maintained the idea of comprehensive awareness, will become his companions. Confused about the Bodhi of the Buddhas, he will lose his knowledge and understanding. This is the fourth state, in which he draws an erroneous conclusion based on the idea that there is a universal awareness. He strays far from perfect penetration and turns his back on the City of Nirvana, thus sowing the seeds of a distorted view of awareness—Lại người thiện nam nghiên cùng hành ấm tiêu không. Đã dứt sinh diệt, mà đối với tịch diệt tinh diệu chưa được viên. Nếu đối với chỗ bị biết, cái biết nó khắp và hoàn toàn. Nhân cái biết đó lập ra kiến giải rằng: "Mười phương thảo mộc đều gọi là hữu tình, với người không khác. Cỏ cây là người, người chết lại thành mười phương cỏ cây. Không lựa riêng cái biến tri." Cho là thắng giải. Người ấy đọa về cái chấp tri vô tri. Thành bạn lữ của phái Ba Tra Tiện Ni, chấp tất cả có giác, mê Bồ Đề của Phật, bỏ mất tri kiến. Đó là cái chấp thứ tư, lập cái tâm viên tri, thành quả hư vọng, trái xa viên thông và thành Niết Bàn, sinh giống biết điên đảo.

5) Attachment to birth that is not actually birth: Chấp sinh vô sinh—Further, the good person has thoroughly seen the formations skandha as empty. He has ended production and destruction, but he has not yet perfected the subtle wonder of ultimate serenity. If he has attained versality in the perfect fusion and interchangeable functioning of the sense faculties, he may speculate that all things arise from these perfect transformations. He then seeks the light of fire, delights in the purity of water, loves the wind's circuitous flow, and contemplates the accomplishments on the earth. He reveres and serves them all. He takes these mundane elements to be a fundamental cause and considers them to be everlasting. He will then fall into the error of taking what is not production to be production. Kashyapa and the Brahmans who seek to transcend birth and death by diligently serving fire and worshipping water will become his companions. Confused about the Bodhi of the Buddhas, he will lose his knowledge and understanding. This is the fifth state, in which he confusedly pursues the elements, setting up a false cause that leads to false aspirations based on speculations about his attachment to worship. He strays far from perfect penetration and turns his back on the City of Nirvana, thus sowing the seeds of a distorted view of transformation—Lại người thiện nam nghiên cùng hành ấm tiêu không. Đã dứt sinh diệt, mà đối với tịch diệt tinh diệu chưa được viên. Nếu đối trong cái tính viên dung, các căn hỗ dụng, đã được tùy thuận. Bèn đối với viên dung biến hóa, tất cả phát sinh, cầu lửa sáng chói, ưa nước thanh tịnh, ưa gió chu lưu, xem trần thành tựu, mỗi mỗi phụng sự. Lấy các trần ấy, phát làm bản nhân, lập cho là thường trụ. Người đó đọa về cái chấp sinh vô sinh, là bạn lữ của Ca Diếp Ba và Bà La Môn, tâm siêng năng ép xác thờ nước lửa, cầu ra khỏi sinh tử, mê Bồ Đề của Phật, bỏ mất tri kiến. Đó là cái chấp thứ năm: chấp trước thờ phụng, bỏ tâm theo vật, lập cái nhân vọng cầu, cầu cái quả vọng ký, trái xa viên thông và thành Niết Bàn, sinh giống điên đảo.

6) Attachment to a refuge that is not actually a refuge: Chấp quy vô quy—Further, the good person has thoroughly seen the formations skandha as empty. He has ended production and destruction, but he has not yet perfected the subtle wonder of ultimate serenity. He may speculate that there is an emptiness within the perfect brightness, and based on that he denies the myriad transformations, taking their eternal cessation as his refuge. If he interprets this as a supreme state, he will fall into the error of taking what is not a refuge to be a refuge. Those abiding in the Shunyata of the Heaven of Neither Thought nor Non-Thought will become his companions. Confused about the Bodhi of the

Buddhas, he will lose his knowledge and understanding. This is the sixth state , in which he realizes a state of voidness based on the idea of emptiness within the perfect brightness. He strays far from perfect penetration and turns his back on the City of Nirvana, thus sowing the seeds of annihilationism—Lại người thiện nam nghiên cùng hành ấm tiêu không. Đã dứt sanh diệt, mà đối với tịch diệt tinh diệu chưa được viên. Nếu đối với viên minh, họ chấp trong viên minh ấy trống rỗng, phá bỏ các cái biến hóa, lấy cái vĩnh diệt làm chỗ quy y, sinh thắng giải. Người đó đọa về cái chấp quy vô quy. Làm bạn lữ của phái chấp "vô tưởng thiên" và Thuân Nhã Đa, mê Bồ Đề của Phật, bỏ mất tri kiến. Đó là cái chấp thứ sáu, lập tâm viên hư vô thành quả không vong, trái xa viên thông và thành Niết Bàn, sinh giống đoạn diệt.

7) Attachment to an attainable craving: Chấp tham phi tham—Further, the good person has thoroughly seen the formations skandha as empty. He has ended production and destruction, but he has not yet perfected the subtle wonder of ultimate serenity. In the state of what seems to be perfect permanence, he may bolster his body, hoping to live for a long time in that subtle and perfect condition without dying. If he interprets this as a supreme state, he will fall into the error of being greedy for something attainable. Asita and those who seek long life will become his companions. Confused about the Bodhi of the Buddhas, he will lose his knowledge and understanding. This is the seventh state, in which he sets up the false cause of bolstering and aspires to permanent worldly existence, based on his attainment to the life-source. He strays far from perfect penetration and turns his back on the City of Nirvana, thus sowing the seeds for false thoughts of lengthening life—Lại người thiện nam nghiên cùng hành ấm tiêu không. Đã dứt sinh diệt, mà đối với tịch diệt tinh diệu chưa được viên. Nếu đối với viên thường, họ kiên cố thân thường trú, đồng với cái tinh viên hằng chẳng mất, sinh thắng giải. Người ấy đọa về cái chấp tham phi tham. Làm bạn lữ của phái chấp A Tư Đà Tiên, cầu sống lâu, mê Bồ Đề của Phật, bỏ mất tri kiến. Đó là cái chấp thứ bảy: chấp trước nơi sống lâu, lập cái nhân cố vọng, đến quả sống lâu mà khổ, trái xa viên thông và thành Niết Bàn, sinh giống vọng sống lâu.

8) Attachment to truth that is not actually truth: Chấp chân phi chân—Further, the good person has thoroughly seen the formations skandha as empty. He has ended production and destruction, but he has not yet perfected the subtle wonder of ultimate serenity. As he contemplates the interconnection of all lives, he wants to hang on to worldly enjoyments and is afraid they will come to an end. Caught up in this thought, he will, by the power of transformation, seat himself in a lotus flower palace, conjure up an abundance of the seven precious things, increase his retinue of beautiful women, and indulge his mind. If he interprets this as a supreme state, he will fall into the error of taking what is not the truth to be the truth. Vignakara will become his companion. Confused about the Bodhi of the Buddhas, he will lose his knowledge and understanding. This is the eighth state, in which he decides to indulge in worldly enjoyments, based on his wrong thinking. He strays far from perfect penetration and turns his back on the City of Nirvana, thus sowing the seeds for becoming a demon of the heavens—Lại người thiện nam nghiên cùng hành ấm tiêu không. Đã dứt sanh diệt, mà đối vói tịch diệt tinh diệu chưa được viên. Quán sát căn mệnh với trần cảnh dung thông lẫn nhau, sợ phải tiêu hết, cố gắng làm cho căn cảnh bền chắc. Nơi đó ngồi cung Liên Hoa, biến hóa rất nhiều đồ quý báu đẹp đẽ, buông lung tâm mình, sinh thắng giải. Người đó đọa về cái chấp chân phi chân. Làm bạn lữ của phái Tra Chỉ Ca La, mê Bồ Đề của Phật, bỏ mất tri kiến. Đó là cái chấp thứ tám, phát nhân nghĩ sai, lập quả trần lao hưng thịnh, xa trái viên thông và thành Niết Bàn, sinh giống Thiên ma.

9) Fixed nature Hearers: Định tính Thanh Văn—Further, the good person has thoroughly seen

the formations skandha as empty. He has ended production and destruction, but he has not yet perfected the subtle wonder of ultimate serenity. In his understanding of life, he distinguishes the subtle and the coarse and determines the true and the false. But he only seeks a response in the mutual repayment of cause and effect, and he turns his back on the Way of Purity. In the practice of seeing suffering, eliminating accumulation, realizing cessation, and cultivating the Way, he dwells in cessation and stops there, making no further progress. If he interprets this as a supreme state, he will fall and become a fixed nature Hearer. Unlearned Sanghans and those of overweening pride will become his companions. Confused about the Bodhis of the Buddhas, he will lose his knowledge and understanding. This is the ninth state, in which he aspires toward the fruition of cessation, based on perfecting the mind that seeks responses. He strays far from perfect penetration and turns his back on the City of Nirvana, thus sowing the seeds for becoming enmeshed in emptiness—Lại người thiện nam nghiên cùng hành ấm tiêu không. Đã dứt sinh diệt, mà đối với tịch diệt chưa được viên. Đối với trong mệnh minh, phân biệt tinh, thô, thẩm, quyết, chân, ngụy. Nhân quả báo đáp nhau, chỉ cầu cảm ứng, trái với đạo thanh tịnh. Đó là thấy quả khổ, đoạn tập nhân, chứng tịch diệt, tu đạo lý, ở tịch diệt rồi thôi, chẳng tiến tới nữa, sinh thắng giải. Người đó đọa về định tính Thanh Văn. Làm bạn lữ của các Tăng ít học, Tăng thượng mạn, mê Bồ Đề của Phật, bỏ mất tri kiến. Đó là cái chấp thứ chín, cố làm đầy đủ công hạnh, cầu quả tịch diệt, xa trái viên thông và thành Niết Bàn, sinh giống bị buộc nơi cái không.

10) Fixed nature Pratyekas: Định tính Độc Giác—Further, the good person has thoroughly seen the formations skandha as empty. He has ended production and destruction, but he has not yet perfected the subtle wonder of ultimate serenity. In that perfectly fused, pure, bright enlightenment, as he investigates the profound wonder, he may take it to be Nirvana and fail to make further progress. If he interprets this as a supreme state, he will fall and become a fixed-nature Pratyeka. Those Enlightened by Conditions and Solitary Enlightened Ones who do not turn their minds to the Great Vehicle will become his companions. Confused about the Bodhi of the Buddhas, he will lose his knowledge and understanding. This is the tenth state, in which he realizes a profound brightness based on fusing the mind with perfect enlightenment. He strays far from perfect penetration and turns his back on the City of Nirvana, thus sowing the seeds for being unable to surpass his attachment to the brightness of perfect enlightenment—Lại người thiện nam nghiên cùng hành ấm tiêu không. Đã dứt sinh diệt, mà đối với tịch diệt tinh diệu chưa được viên. Nếu đối với viên dung thanh tịnh giác minh, nghiên cùng phát ra thâm diệu. Bèn lập Niết Bàn, mà chẳng tiến nữa, sinh thắng giải. Người đó bị đọa về định tính Bích Chi. Làm bạn lữ với các Duyên Giác, chẳng hồi tâm, mê Bồ Đề của Phật, bỏ mất tri kiến. Đó là cái chấp thứ mười, tâm hợp với viên giác của Duyên Giác, thành quả trạm minh, xa trái viên thông và thành Niết Bàn, sinh giống giác viên minh, chẳng hóa viên.

Ten states of existence: Ten realms of existence—Thập Giới (mười cảnh giới hay mười bậc chúng sanh)—See Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints.

Ten states of feeling-skandha: Thập Thụ Ấm Ma—According to the Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about the ten states of Feeling Skandha—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Đức Phật nhắc ông A Nan về mười thụ ấm ma.

1) Suppression of the self leads to sadness: Ép mình sanh ra buồn—Ananda! In this situation the good person experiences a brilliant light. As a result of the excessive internal pressure in his mind, he is suddenly overwhelmed with such boundless sadness that he looks upon even mosquitoes and gadflies as newborn children. He is filled with pity and unconsciously burst into tears. This is called "overexertion in suppressing the mind in the course of cultivation." If he understands, then

there is no error. This experience does not indicate sagehood. If he realizes that and remains unconfused, then after a time it will disappear. But if he consider himself a sage, then a demon of sadness will enter his mind. Then, as soon as he sees someone, he will feel sad and cry uncontrollably. Lacking proper samadhi, he will certainly fall—Ông A Nan! Người thiện nam đó, đương ở lúc thụ ấm chưa bị phá, được rất sáng chói, tâm ấy phát minh. Bị đè ép quá phần, bỗng phát buồn vô cùng. Đến nỗi coi ruồi muỗi như con nhỏ, thương xót đến chảy nước mắt. Đó là dụng công đè nén quá đáng. Hễ biết thì không lỗi gì. Không phải là chứng Thánh. Hễ chẳng mê thì tự tiêu. Nếu cho là Thánh thì có ma Bi vào trong tâm phủ. Thấy người thì buồn, than khóc thảm thiết. Mất chính thụ và sẽ bị chìm đắm.

2) Praising oneself is being equal to the Buddhas: Nâng mình lên ngang với Phật—Further, Ananda, in this state of samadhi, the good person sees the disintegration of the form skandha and understands the feeling skandha. At that time he has a sublime vision and is overwhelmed with gratitude. In this situation, he suddenly evinces tremendous courage. His mind is bold and keen. He resolves to equal all Buddhas and says he can transcend three asamkheyas of eons in a single thought. This is called "being too anxious to excel in cultivation." If he understands, then there is no error. This experience does not indicate sagehood. If he realizes that and remains unconfused, then after a time it will disappear. But if he considers himself a sage, then a demon of insanity will enter his mind. As soon as he sees someone, he will boast about himself. He will become extraordinarily haughty, to the point that he recognizes no Buddhas above him and no people below him. Lacking proper samadhi, he will certainly fall—Ông A Nan! Lại trong cảnh định, các thiện nam tử thấy sắc ấm tiêu, thụ ấm minh bạch, thắng tướng hiện tiền. Cảm kích quá phần, bỗng sanh tâm mạnh mẽ vô hạn, chí tầy các Đức Phật. Cho là một niệm có thể vượt khỏi được ba a tăng kỳ kiếp. Đó là vì công phu hăng hái cố tiến cố gắng quá. Tỉnh ngộ thì không lỗi. Chẳng phải là chứng Thánh. Hễ chẳng mê thì cảnh ấy tự tiêu hết. Nếu cho là Thánh thì có ma Cuồng vào trong tâm phủ. Thấy người là khoe khoang kiêu ngạo, ngã mạn không ai bằng. Tâm ấy trên chẳng thấy Phật, dưới chẳng thấy người. Mất chính định, sẽ bị chìm đắm.

3) Samadhi out of balance brings much reverie: Trong định hay nhớ—Further, in this state of samadhi the good person sees the disintegration of the form skandha and understands the feeling skandha. With no new realization immediately ahead of him, and having lost his former status as well, his power of wisdom weakens, and he enters an impasse in which he sees nothing to anticipate. Suddenly a feeling of tremendous monotony and thirst arises in his mind. At all times he is fixated in memories that do not disperse. He mistakes this for a sign of diligence and vigor. This called "cultivating the mind but losing oneself due to lack of wisdom." If he understands, then there is no error. This experience does not indicate sagehood. But if he considers himself a sage, then a demon of memory will enter his mind. Day and night it will hold his mind suspended in one place. Lacking proper samadhi, he will certainly fall—Lại trong định, các thiện nam tử thấy sắc ấm tiêu, thụ ấm minh bạch, trước không thấy cảnh giới mới chứng, lui lại thì mất địa vị cũ, sức trí kém mòn, giữa chừng bị trụy, không thấy gì cả. Trong tâm bỗng nhiên sanh rất khô khan, suốt ngày nhớ mãi không tan, lấy làm siêng năng. Đó là tu tâm không tuệ, tự mất phương tiện. Biết thì không lỗi. Không phải là chứng Thánh. Nếu cho là Thánh thì có ma Nhớ vào trong tâm phủ. Sáng chiều tập trung tâm ở một chỗ. Mất chính định, sẽ bị chìm đắm.

4) Wisdom out of balance brings much arrogance: Tuệ đa cuồng—Further, in this state of samadhi, the good person sees the disintegration of the form skandha and understands the feeling skandha. His wisdom becomes stronger than his samadhi, and he

mistakenly becomes impetuous. Cherishing the supremacy of his nature, he imagines that he is Vairocana Buddha and rests content with his minor achievement. This is called "applying the mind, but straying away from constant examination and becoming preoccupied with ideas and opinions." If he understands, then there is no error. This experience does not indicate sagehood. But if he considers himself a sage, then a lowly demon that is easily satisfied will enter his mind. As soon as he sees someone, he will announce "I have realized the unsurpassed absolute truth." Lacking proper samadhi, he will certainly fall—Lại trong định, các thiện nam tử thấy sắc ấm tiêu, thụ âm minh bạch, tuệ lực nhiều hơn định, mất dũng mạnh, do tính hiếu thắng ưa hơn người ta, để trong tâm, cho là mình giỏi ngang với Phật Tỳ Lô Giá Na. Được chút ít đã cho là đủ. Đó là dụng tâm, bỏ mất hằng xét nét, đắm nơi tri kiến. Biết thì không lỗi. Không phải chứng Thánh. Nếu cho là Thánh thì có ma Hèn, tự lấy làm đủ, vào trong tâm phủ. Thấy người tự nói: "Ta được đệ nhất nghĩa đế vô thượng." Mất chính định, sẽ bị chìm đắm.

5) Passing through danger leads to anxiety: Thấy gian hiểm hay lo—Further, in this state of samadhi the good person sees the disintegration of the form skandha and understands the feeling skandha. He has not yet obtain any results, and his prior state of mind has already disappeared. Surveying the two extremes, he feels that he is in great danger. Suddenly he becomes greatly distraught, as if he were seated on the Iron Bed, or as if he has taken poison. He has no wish to go on living, and he is always asking people to take his life so he can be released sooner. This is called "cultivating, but not understanding expedients." If he understands, then there is no error. This experience does not indicate sagehood. But if he considers himself a sage, then a demon of chronic depression will enter his mind. He may take up knives and swords and cut his own flesh, happily giving up his life. Or else, driven by constant anxiety, he may flee into the wilderness and be unwilling to see people. Lacking proper samadhi, he will certainly fall—Lại trong định, các thiện nam tử thấy sắc ấm tiêu, thụ ấm minh bạch. Sự chứng mới chưa được, tâm cũ đã mất. Xem hai chỗ đó, tự sinh gian hiểm. Bỗng nhiên tâm sinh lo vô cùng, như ngồi giường sắt, như uống thuốc độc, lòng chẳng muốn sống. Thường cầu người để hại mạng mình, mau được giải thoát. Đó là tu hành sai mất phương tiện. Biết thì không lỗi. Không phải chứng Thánh. Nếu cho là Thánh thì có ma hay Lo Rầu vào trong tâm phủ. Tay cầm đao kiếm, tự cắt thịt mình, muốn bỏ thọ mạng. Hoặc thường lo buồn chạy vào rừng rú, chẳng chịu thấy người. Mất chính định, sẽ bị chìm đắm.

6) Experiencing ease leads to joy: Thấy an lành hay mừng—Further, in this state of samadhi, the good person sees the disintegration of the form skandha and understands the feeling skandha. As he dwells in this purity, his mind is tranquil and at ease. Suddenly a feeling of boundless joy wells up in him. There is such bliss in his mind that he cannot contain it. This is called "experiencing lightness and ease, but lacking the wisdom to control it." If he understands, then there is no error. This experience does not indicate sagehood. But if he considers himself a sage, then a demon that likes happiness will enter his mind. As soon as he sees someone, he will laugh. He will sing and dance in the streets. He will say that he has already attained unobstructed liberation. Lacking proper samadhi, he will certainly fall—Lại trong định, các thiện nam tử thấy sắc ấm tiêu, thụ ấm minh bạch. Ở trong cảnh thanh tịnh, tâm yên lành rồi. Bỗng nhiên tự sinh mừng vô hạn. Trong tâm vui mừng không thể ngăn được. Đó là an lành, không có tuệ để tự cấm. Tỉnh ngộ thì không lỗi. Không phải chứng Thánh. Nếu cho là Thánh thì có ma ưa Vui Mừng vào trong tâm phủ. Thấy người thì cười, múa hát ngoài đường. Tự cho là đã được giải thoát vô ngại. Mất chính định, sẽ bị chìm đắm.

7) Viewing oneself as as supreme and arrogant: Thấy hơn khinh người—Further, in this state of samadhi, the good person sees the

disintegration of the form skandha and understands the feeling skandha. He says he is already satisfied. Suddenly a feeling of unreasonable, intense self-satisfaction may arise in him. It may include pride, outrageous pride, haughty pride, overweening pride, and pride based on inferiority, all of which occur at once. In his mind, he even looks down on the Tathagatas of the ten directions, how much the more so the lesser positions of Hearers and Those Enlightened by Conditions. This called "viewing oneself as supreme, but lacking the wisdom to save oneself." If he understands, then there is no error. This experience does not indicate sagehood. But if he considers himself a sage, then a demon of intense arrogance will enter his mind. He will not bow to the stupas or in temples. He will destroy sutras and images. He will say to the danpatis, "These are gold, bronze, clay, or wood. The sutras are just leaves or cloth. The flesh body is what is real and eternal, but you don't revere it; instead you venerate clay and wood. That is totally absurd." Those who have deep faith in him will follow him to destroy the images or bury them. He will mislead living beings so that they fall into the Relentless Heels. Lacking proper samadhi, he will certainly fall—Lại trong định, các thiện nam tử thấy sắc ấm tiêu, thụ ấm minh bạch. Tự cho mình đầy đủ. Bỗng dưng đại ngã mạn khởi lên, nào ngạo mạn người ngang mình, ngạo mạn người hơn mình, hoặc ngạo mạn tăng lên, hoặc ngạo mạn thấp hèn, đồng thời phát ra. Trong tâm dám khinh mười phương Như Lai, huống là các bậc thấp như Thanh Văn hay Duyên Giác. Đó là khí bồng bột thấy mình hơn, không có tuệ để cứu. Tỉnh ngộ thì không lỗi. Không phải chứng Thánh. Nếu cho là Thánh thì có ma Đại Ngã Mạn vào trong tâm phủ. Chẳng lễ tháp miếu, phá hư kinh, tượng Phật. Bảo các cư sĩ: "Tượng là kim đồng, hoặc là gỗ; kinh là lá cây, hoặc là vải. Nhục thân chân thường, sao chẳng tự cung kính, trở lại những chất gỗ, thật là điên đảo." Những người quá tin theo bèn phá bỏ kinh và tượng Phật, hay đem chôn. Nghi ngộ chúng sanh, vào ngục vô gián. Mất chính định, sẽ bị chìm đắm.

8) With wisdom comes lightness and ease, which leads to complacency: Tuệ an tự cho là đủ—Further, in this state of samadhi, the good person sees the disintegration of the form skandha and understands the feeling skandha. In his refine understanding, he awakens completely to subtle principles. Everything is in accord with his wishes. He may suddenly experience limitless lightness and ease in his mind. He may say that he has become a sage and attained great self-mastery. This is called "attaining lightness and clarity due to wisdom." If he understands , then there is no error. This experience does not indicate sagehood. But if he considers himself a sage, then a demon that likes lightness and clarity will enter his mind. Claiming that he is already satisfied, he will not strive to make further progress. For the most part, such cultivators will become like Uncleaned Bhikshu. He will mislead living beings so that they will fall into the Avichi Hell. Lacking proper samadhi, he will certainly fall—Lại trong định, các thiện nam tử thấy sắc ấm tiêu, thụ ấm minh bạch. Trong cảnh tinh minh, viên ngộ tinh lý, được rất tùy thuận. Tâm bỗng sinh khoan khoái vô cùng. Nói thành Thánh, được rất tự tại. Đó là nhân tuệ được khinh thanh. Tỉnh ngộ thì không lỗi. Không phải chứng Thánh. Nếu cho là Thánh thì có một phần ma ưa Khinh Thanh vào trong tâm phủ, tự cho là đầy đủ, chẳng cầu tiến nữa. Những hạng ấy phần nhiều là Tỳ Kheo không có học hỏi, khiến chúng sanh nghi ngờ, bị đọa ngục vô gián. Mất chính định, sẽ bị chìm đắm.

9) Becoming attached to emptiness and slandering precepts: Chấp không và pháp giới—Further, in this state of samadhi, the good person sees the disintegration of the form skandha and understands the feeling skandha. In that clear awakening, he experiences an illusory clarity. Within that, suddenly he may veer (xoay chiều) towards the view of eternal extinction, deny cause and effect, and take everything as empty. The

thought of emptiness so predominates that he comes to believe that there is eternal extinction after death. This is called "the mental state of samadhi dissolving so that one loses sight of what is right." If he understands, then there is no error. This experience does not indicate sagehood. But if he considers himself a sage, then a demon of emptiness will enter his mind. He will slander the holding of precepts, calling it a "Small Vehicle Dharma." He will say, "Since Bodhisattvas have awakened to emptiness, what is there to hold or violate?" This person, in the presence of his faithful danapatis, will often drink wine, eat meat, and engage in lust. The power of the demon will keep his followers from doubting or denouncing him. After the ghost has possessed him for a long time, he may consume excrement and urine, or meat and wine, claiming that all such things are empty. He will break the Buddha's moral precepts and mislead people into committing offenses. Lacking proper samadhi, he will certainly fall—Lại trong định, các thiện nam tử thấy sắc ấm tiêu, thụ ấm minh bạch. Trong cảnh minh ngộ, được cái tính rỗng không sáng suốt. Bỗng dưng quay về cảnh vĩnh diệt, bác không có nhân quả, một mạch vào không, không tâm hiện tiền, cho đến sanh cái hiểu biết hằng đoạn diệt. Tỉnh ngộ thì không lỗi. Không phải chứng Thánh. Nếu cho là Thánh thì có ma Không vào trong tâm phủ. Chê người trì giới, nói là tiểu thừa. Bồ Tát giác ngộ không, cần gì phải trì phạm. Người ấy thường ở nhà tín tâm đàn việt, uống rượu ăn thịt, hay làm những sự dâm uế. Vì sức ma thu nhiếp các người kia, không sinh nghi báng. Ma quỷ nhập tâm đã lâu, hoặc ăn những đồ nhơ nhớp, cũng như là rượu thịt. Một mặt đều không, phá luật nghi Phật. Làm cho người bị lầm mắc tội. Mất chính định, sẽ bị chìm đắm.

10) Becoming attached to existence and indulging in lust: Chấp có và buông dâm—Further, in this state of samadhi, the good person sees the disintegration of the form skandha and understands the feeling skandha. He savors the state of illusory clarity, and it deeply enters his mind and bones. Boundless love may suddenly well forth from his mind. When that love becomes extreme, he goes insane with greed and lust. This is called "when an agreeable state of samadhi enters one's mind, lacking the wisdom to control oneself and mistakenly engaging in lustful behavior." If he understands, then there is no error. This experience does not indicate sagehood. But if he considers himself a sage, then a demon of desire will enter his mind. He will become an outspoken advocate of lust, calling it the Way to Bodhi. He will teach his lay followers to indiscriminately engage in acts of lust, calling those who commit acts of lust his Dharma heirs. The power of spirits and ghosts in the Ending Age will enable him to attract a following of ordinary, naïve people numbering one hundred, two hundred, five or six hundred, or as many as one thousand or ten thousand. When the demon becomes bored, it will leave the person's body. Once the person's charisma is gone, he will run afoul of the law. He will mislead living beings, so that they fall into the Relentless Heels. Lacking proper samadhi, he will certainly fall—Lại trong định, các thiện nam tử thấy sắc ấm tiêu, thụ ấm minh bạch. Tham đắm nơi cảnh hư minh. Cảnh đó thâm nhập trong tâm cốt. Tâm đó bỗng dưng thấy yêu vô cùng. Yêu đến cùng cực phát cuồng, bèn làm những việc tham dục. Đó là định cảnh an thuận nhập tâm, không tuệ để giữ, lầm vào các dục. Tỉnh ngộ thì không lỗi. Không phải chứng Thánh. Nếu cho là Thánh thì có ma Dâm Dục vào trong tâm phủ. Chuyên nói tham dục là đạo Bồ Đề, giáo hóa các người bạch y bình đẳng làm dâm, cho hành dâm là giữ pháp tử. Vì sức quỷ thần nên trong đời mạt pháp thu nhiếp kẻ phàm ngu, cho đến hàng nghìn hàng vạn. Ma sinh tâm nhàm chán, bỏ thân thể người ấy. Họ hết uy đức, bị mắc nạn với nước với dân. Nghi ngộ chúng sanh vào ngục vô gián. Mất chính định, sẽ bị chìm đắm.

Ten states of the form-skandha: Thập Sắc Ấm Ma—According to the Surangama Sutra, book Nine, there are ten states within the form

skandha—Theo Kinh Lăng Nghiêm quyển Chín, có mười sắc ấm ma:

1) Body can transcend obstructions: Thân ra khỏi ngại—The Buddha told Ananda that at the point, as the person intently investigates that wondrous brightness, the four elements will no longer function together, and soon the body will be able to transcend obstructions—Đức Phật bảo ông A Nan khi đang trong ấy tinh nghiên diệu minh, bốn đại chẳng xen dệt, trong giây lát thân có thể ra khỏi chướng ngại.

a) This state is called "the pure brightness merging into the environment." It is a temporary state in the course of cultivation and does not indicate sagehood: Ấy gọi là minh tinh lưu dật cảnh hiện tiền, nhờ công dụng tạm thời mà được như vậy.

b) If he does not think he has become a sage, then this will be a good state. But if he considers himself a sage, then he will be vulnerable to the demon's influence: Không phải là chứng Thánh, đừng khởi tâm cho là Thánh, gọi là cảnh giới tốt. Nếu cho là Thánh, thì liền bị quần tà.

2) The light pervades internally and he can extract intestinal worms: Trong Thân Nhặt Trùng—Ananda! As the person uses his mind to intently investigate that wondrous light, the light will pervade his body. Suddenly he will be able to extract intestinal worms from his own body, yet his body will remain intact and unharmed. This state is called "the pure light surging through one's physical body." It is a temporary state in the course of intense practice, and does not indicate sagehood. If he does not think he has become a sage, then this will be a good state. But if he considers himself a sage, then he will be vulnerable to the demon's'influence—Ông A Nan! Lại do tâm ấy, tinh nghiên diệu minh, trong thân rỗng suốt. Người đó bỗng nhiên lấy ra các loài giun sán ở trong thân. Thân tướng còn nguyên, không bị tổn thương. Đó gọi là tinh minh lưu lộ hình thể. Ấy chỉ là tinh hạnh, tạm thời được như vậy. Không phải là chứng Thánh, đừng khởi tâm cho là Thánh, gọi là cảnh giới tốt. Nếu cho là Thánh liền bị quần tà.

3) His essence and souls alternately separate and unite: Tinh Phách Đắp Đổi Hợp—As the person uses his mind to intently investigate inside and outside, his physical and spiritual souls, intellect, will, essence, and spirit will be able to interact with one another without affecting his body. They will take turns as hosts and guests. Then he may suddenly hear the Dharma being spoken in space, or perhaps he will hear esoteric truths being pronounced simultaneously throughout the ten directions. This state is called "the essence and souls alternately separating and uniting, and the planting of good seeds." It is a temporary state and does not indicate sagehood. If he does not think he has become a sage, then this will be a good state. But if he considers himself a sage, then he will be vulnerable to the demons' influence—Lại do tâm ấy, trong ngoài tinh nghiên. Khi ấy hồn phách , ý chí, tinh thần, thảy đều xen vào, đắp đổi làm chủ làm khách, trừ thân chấp thọ. Bỗng trong hư không nghe tiếng thuyết pháp, hoặc nghe mười phương đồng tỏ nghĩa bí mật. Ấy gọi là tinh phách đắp đổi hợp ly, thành tựu thiện chủng. Tạm thời được như vậy, không phải là chứng Thánh, đừng khởi tâm cho là Thánh, gọi là cảnh giới tốt. Nếu cho là Thánh, liền bị quần tà.

4) Buddhas appear: Phật Hiện Ra—When a person's mind becomes clear, unveiled, bright, and penetrating, an internal light will shine forth and turn everything in the ten directions into the color of Jambu-river gold. All the various species of beings will be transformed into Tathagatas. Suddenly he will see Vairocana Buddha seated upon a platform of celestial light, surrounded by a thousand Buddhas, who simultaneously appear upon lotus blossoms in a hundred million lands. This state is called "the mind and soul being instilled with spiritual awareness." When he has investigated to the point of clarity, the light of his mind shine upon all worlds. This is a temporary state and does not indicate sagehood. If he does not

think he has become a sage, then this will be a good state. But if he considers himself a sage, then he will be vunerable to the demons' influence—Lại do tâm ấy, đứng lặng trong suốt, sáng từ bề trong phát ra. Mười phương khắp hóa thành sắc vàng Diêm phù đàn. Tất cả các giống loại hóa ra thành Như Lai. Khi ấy bỗng thấy Đức Tỳ Lô Giá Na ngồi trên đài Thiên Quang, nghìn đức Phật nhiễu chung quanh. Trăm ức quốc độ cùng các hoa sen đồng thời xuất hiện. Ấy gọi là tâm hồn linh ngộ nhiễm thành. Tâm quang sáng chói, chiếu các thế giới. Tạm thời được như vậy, chứ không phải là chứng Thánh, đừng khởi tâm cho là Thánh, thì gọi là cảnh giới tốt. Nếu cho là Thánh, liền bị quần tà.

5) Space takes on the color of precious things: Hư Không Hóa Thành Sắc Báu—As the person uses his mind to intently investigate that wondrous light, he will contemplate without pause, restraining and subduing his mind so that it does not go to extremes. Suddenly the space in the ten directions may take on the colors of the seven precious things or the colors of a hundred precious things, which simultaneously pervade everywhere without hindering one another. The blues, yellows, reds, and whites will each be clearly apparent. This state is called "excessively subduing the mind." It is a temporary state and does not indicate sagehood. If he does not think he has become a sage, then this will be a good state. But if he considers himself a sage, then he will be vulnerable to the demons' influence—Lại do tâm ấy tinh nghiên, diệu minh, xem xét không dừng, đè nén, hàng phục, dằn ép quá phần. Lúc đó bỗng nhiên mười phương hư không hóa thành bảy sắc báu, hoặc trăm sắc đồng thời đầy khắp, chẳng chướng ngại nhau. Các màu xanh, vàng, đỏ, trắng đều hiển hiện. Đó là công lực đè ép quá phần, tạm được như vậy, chứ không phải là chứng Thánh, đừng khởi tâm cho là Thánh, thì gọi là cảnh giới tốt. Nếu cho là Thánh, liền bị quần tà.

6) He can see things in the dark: Trong Tối Thấy Vật—As the person uses his mind to investigate with clear discernment until the pure light no longer disperses, he will suddenly be able to see various things appear in a dark room at night, just as if it were daytime, while the objects that were already in the room do not disappear. This state is called "refining the mind and purifying the vision until one is able to see in the dark." It is a temporary state and does not indicate sagehood. If he does not think he has become a sage, then this will be a good state. But if he considers himself a sage, then he will be vulnerable to the demons' influence—Lại do tâm đó, nghiên cứu triệt để, tinh quang chẳng loạn. Bỗng lúc nửa đêm, ở trong nhà tối, thấy các đồ vật, chẳng khác ban ngày. Mà vật trong nhà tối cũng chẳng mất. Đó là tế tâm mật trừng, xem thấy rỗng suốt. Tạm được như vậy, chớ không phải là chứng Thánh, đừng khởi tâm cho là Thánh, gọi là cảnh giới tốt. Nếu cho là Thánh, liền bị quần tà.

7) His body becomes like grass or wood: Thân Giống Như Cây Cỏ—When his mind completely merges with emptiness, his four limbs will suddenly become like grass or wood, devoid of sensation even when burned by fire or cut with a knife. The burning of fire will not make his limbs hot, and even when his flesh is cut, it will be like wood being whittled. This state is called "the merging of external states and blending of the four elements into a uniform substance." It is a temporary state and does not indicate sagehood. If he does not think he has become a sage, then this will be a good state. But if he considers himself a sage, then he will be vulnerable to the demons' influence—Lại do tâm đó, tiến vào, mãn phần vào nơi rỗng không. Chân tay bỗng nhiên giống như cây cỏ, lửa đốt dao cắt không hề biết. Lửa sáng thiêu cũng không nóng, dao cắt thịt như đốn cây. Đó là tiêu bỏ trần cảnh và xô dẹp tứ đại, một mặt thuần túy. Tạm thời được như vậy, chớ không phải là chứng Thánh, đừng khởi tâm cho là Thánh, thì gọi là cảnh giới tốt. Nếu cho là Thánh, liền bị quần tà.

8) He sees everywhere turn into Buddha-lands: Nhìn thấy mọi nơi đều thành nước Phật—When his mind accomplishes such purity that

his skill in purifying the mind has reached its ultimate, he will suddenly see the earth, the mountains, and the rivers in the ten directions turn into Buddha-lands replete with the seven precious things, their light shining everywhere. He will also see Buddhas, tathagatas, as many as the sands of the Ganges, filling all of space. He will also see pavilions and palaces that are resplendent and beautiful. He will see the hells below and the celestial palaces above, all without obstruction. This state is called "the gradual transformation of concentrated thoughts of fondness and loathing." It does not indicate sagehood. If he does not think he has become a sage, then this will be a good state. But if he considers himself a sage, then he will be vulnerable to the demons' influence—Lại do tâm đó, thành tựu thanh tịnh, lắm công tịnh tâm. Bỗng nhiên thấy núi sông, đất bằng mười phương đều thành nước Phật, đầy đủ bảy món báu, sáng chói khắp cả. Lại thấy hằng sa Phật đầy dẫy hư không, lầu các tốt đẹp. Nhìn xuống thấy địa ngục, xem trên thiên cung không chướng ngại. Đó là tại mong thấy cõi Phật, tư tưởng lâu ngày hóa thành, chứ không phải là chứng Thánh, đừng khởi tâm cho là Thánh, gọi là cảnh giới tốt. Nếu cho là Thánh, liền bị quần tà.

9) He sees and hears distant things: Nghe được xa—As the person uses his mind to investigate what is profound and far away, he will suddenly be able to see distant places in the middle of the night. He will see city markets and community wells, streets, and alleys, and relatives and friends, and he may hear their conversations. This state is called "having been suppressed to the utmost, the mind flies out and sees much that had been blocked from view." It does not indicate sagehood. If he does not think he has become a sage, then this will be a good state. But if he considers himself a sage, then he will be vulnerable to the demons' influence—Lại do tâm ấy, nghiên cứu sâu xa. Bỗng ban đêm từ xa nhìn thấy làng xóm, tỉnh, chợ, đường sá, thân tộc, quyến thuộc, hoặc nghe tiếng nói. Đó là bức tâm, đè nén tâm quá, tâm bay xa, nên thấy chỗ xa, chứ không phải là chứng Thánh, đừng khởi tâm cho là Thánh, gọi là cảnh giới tốt. Nếu cho là Thánh, liền bị quần tà.

10) He sees good advisors: Thấy thiện tri thức—As the person uses his mind to investigate to the utmost point, he may see a Good and Wise Advisor whose body undergoes changes. Within a brief interval, various transformations will occur which cannot be explained. This state is called "having an improper mind which is possessed by a li-ghost, a mei-ghost, or a celestial demon, and without a reason speaking Dharma that fathoms wondrous truths." It does not indicate sagehood. If he does not think he has become a sage, then the demonic formations will subside. But if he considers himself a sage, then he will be vulnerable to the demons' influence—Lại do tâm ấy, nghiên cứu tinh cực, thấy thiện tri thức, hình thể dời đổi, trong chốc lát bỗng nhiên thay đổi nhiều cách. Đó là tà tâm bị yêu mị, hoặc mắc thiên ma vào trong tâm phúc, bỗng dưng thuyết pháp, thông đạt nghĩa mầu. Đây không phải là chứng Thánh, đừng khởi tâm cho là Thánh, ma sự dứt hết. Nếu cho là Thánh, liền bị quần tà.

Ten states within the form skandha: Thập Sắc Ấm Ma—See Ten states of the form-skandha.

Ten states of formation-skandha: Thập Hành Ấm Ma—According to the Surangama Sutra, the Buddha remined Ananda about the ten states of formation skandha—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Đức Phật đã nhắc nhở ông A Nan về mười hành ấm ma.

1) Two theories on the absence of cause: Nhị Chủng Vô Nhân Luận—Hai thứ vô nhân—See Two theories on the absence of cause.
2) Four theories regarding pervasive permanence—Tứ Chủng Biến Thường—Bốn thứ biến thường—See Four theories regarding pervasive permanence.
3) Four upside-down theories: Tứ Chủng Điên Đảo—Bốn thứ điên đảo—See Four upside-downs.
4) Four theories regarding finiteness: Tứ Chủng Hữu Biên—Bốn thứ hữu biên—See Four finitenesses.

5) Four kinds of sophistry: Bốn thứ kiểu loạn—Further, in his practice of samadhi, the good person's mind is firm, unmoving, and proper and can no longer be disturbed by demons. He can thoroughly investigate the origin of all categories of beings and contemplate the source of the subtle, fleeting, and constant fluctuation. But if he begins to speculate on what he knows and sees, he could fall into error with four distorted, false theories, which are total speculation based on the sophistry of immortality—Lại các thiện nam, trong tam ma địa, chính tâm yên lặng kiên cố. Ma chẳng tìm được chỗ tiện, cùng tột căn bản của các loài sanh. Xem cái trạng thái u thanh, thường nhiễu động bản nguyên. Trong tri kiến, khởi so đo chấp trước. Người đó bị đọa vào bốn thứ điên đảo, bất tử kiểu loạn, biến kế hư luận.

a) First, this person contemplates the source of transformations. Seeing the movement and flow, he says there is change. Seeing the continuity, he says there is constancy. Where he can perceive something, he says there is production. Where he cannot perceive anything, he says there is destruction. He says that the unbroken continuity of causes is increasing and that the pause within the continuity are decreasing. He says that the arising of all things is existence and that the perishing of all things is nonexistence. The light of reason shows that his application of mind has led to inconsistent views. If someone comes to seek the Dharma, asking about its meaning, he replies, "I am both alive and dead, both existent and nonexistent, both increasing and decreasing." He always speaks in a confusing way, causing that person to forget what he was going to say: Một là người đó xem cái bản nguyên biến hóa; thấy cái chỗ thay đổi gọi là "biến," thấy cái chỗ nối nhau gọi là "hằng," thấy cái chỗ bị thấy gọi là "sinh;" chẳng thấy chỗ bị thấy gọi là "diệt;" chỗ tương tục không đoạn gọi là "tăng;" chỗ tương tục gián đoạn gọi là "giảm;" mỗi cái có chỗ sinh gọi là "có;" mỗi cái có chỗ diệt gọi là "không." Lấy lý xem xét dụng tâm thấy riêng. Có người đến cầu pháp hỏi nghĩa, đáp: "Tôi nay cũng sinh, cũng diệt, cũng có, cũng không, cũng tăng, cũng giảm." Các thời đều nói lộn xộn, khiến cho người nghe quên mất chương cú.

b) Second, this person attentively contemplates his mind and finds that everything is nonexistent. He has a realization based on nonexistence. When anyone comes to ask him questions, he replies with only one word. He only says "no," Aside from saying "non," he does not speak: Hai là người đó xem xét tâm kỹ càng, cái chỗ xoay vần không có. Nhân không mà có chứng được. Có người đến hỏi, chỉ đáp một chữ, không ngoài chữ "không," không nói gì cả.

c) Third, this person attentively contemplates his mind and finds that everything is existent. He has a realization based on existence. When anyone comes to ask him questions, he replies with only one word. He only says "yes." Aside from saying "yes," he does not speak: Ba là người đó xem xét kỹ càng cái tâm của mình, cái gì cũng có chỗ, nhân "có" mà chứng được. Có người đến hỏi chỉ đáp một chữ "phải." Ngoài chữ "phải" ra không nói gì cả.

d) Fourth, this person perceives both existence and nonexistence. Experiencing this branching, his mind becomes confused. When anyone comes to ask questions, he tells them, "Existence is also nonexistence. But within nonexistence there is no existence." It is all sophistry and does not stand up under scrutiny. Because of these speculations, which are empty sophistries, he will fall into externalism and become confused about the Bodhi nature: Bốn là người đó đều thấy hữu, vô, vì cái cảnh phân hai, tâm cũng nhiễu loạn. Có người đến hỏi lại đáp "cũng có" tức là "cũng không," trong "cũng không" chẳng phải "cũng có." Vì so đo chấp trước nhiễu loạn hư vô, nên đọa lạc ngoại đạo và mê lầm tính Bồ Đề.

6) The sixteen ways in which forms can exist after death: Mười sáu thứ hữu tướng—Further, in his practice of samadhi, the good person's mind is firm, unmoving and proper and can no longer be disturbed be demons.

He can thoroughly investigate the origin of all categories of beings and contemplate the source of the subtle, fleeting and constant fluctuation. But if he begins to speculate the endless flow, he could fall into error with the confused ideas that forms exist after death. He may strongly identify with his body and say that form is himself; or he may see himself as perfectly encompassing all worlds and say that he contains form; or he may perceive all external conditions as contingent upon himself and say that form belongs to him; or he may decide that he relies on the continuity of the formations skandha and say that he is within form. In all these speculations, he says that forms exist after death. Expanding the idea, he comes up with sixteen cases of the existence of forms—Lại có thiện nam, trong tam ma địa, chính tâm yên lặng kiên cố. Ma chẳng tìm được chỗ tiện, cùng tột căn bản của các loài sanh. Xem cái trạng thái u thanh, thường nhiễu động bản nguyên. Chỗ lưu vô tận, khởi so đo chấp trước. Người đó bị đọa vào điên đảo hữu tướng sau khi chết. Hoặc tự kiên cố thân, nói sắc là ngã, hoặc thấy ngã viên mãn, trùm khắp quốc độ. Nói ngã có sắc. Hoặc kia tiền cảnh duyên theo ngã ứng dụng. Nói sắc thuộc ngã. Hoặc ngã nương ở trong cái hành tướng tương tục, nói ngã ở sắc. Đều so đo chấp trước rằng sau khi chết có tướng. Như vậy xoay vần có mười sáu tướng. Từ ấy hoặc chấp rằng rốt ráo phiền não, rốt ráo Bồ Đề, hai tính cách đều đi đôi, chẳng có xúc ngại nhau. Vì so đo chấp trước sau khi chết rồi có tướng, đọa lạc ngoại đạo, mê lầm tính Bồ Đề.

7) Eight ideas about nonexistence of forms: Tám thứ vô tướng—Further, in his practice of samadhi, the good person's mind is firm, unmoving and proper, and can no longer be disturbed by demons. He can thoroughly investigate the origin of all categories of being and contemplate the source of the subtle, fleeting and constant fluctuation. But if he begins to speculate on the skandhas of form, feeling, and thinking, which have already ended, he could fall into error with the confused idea that forms do not exist after death. Seeing that his form is gone, his physical shape seems to lack a cause. As he contemplates the absence of thought, there is nothing to which his mind can become attached. Knowing that his feelings are gone, he has no further involvements. Those skandhas have vanished. Although there is still some coming into being, there is no feeling or thought, and he concludes that he is like grass or wood. Since those qualities do not exist at present, how can there be any forms of existence after death? Because of his examinations and comparisons, he decides that after death there is no existence. Expanding the idea, he comes up with eight cases of the nonexistence of forms. From that, he may speculate that Nirvana and cause and effect are all empty, that they are mere names and ultimately do not exist. Because of those speculations that forms do not exist after death, he will fall into externalism and become confused about the Bodhi nature—Lại các thiện nam, trong tam ma địa, chính tâm yên lặng kiên cố. Ma chẳng tìm được chỗ tiện. Cùng tột căn bản của các loài sinh. Xem cái trạng thái u thanh, thường nhiễu động bản nguyên. Trong chỗ diệt trừ sắc, thụ, tưởng, khởi so đo chấp trước, sau khi chết đọa vào vô tướng điên đảo. Thấy sắc diệt, hình không sở nhân. Xem tưởng diệt, tâm không chỗ buộc. Biết cái thụ diệt, không còn nối liền. Tính ấm tiêu tan, dù có sinh lý, mà không thụ tưởng, đồng như cây cỏ. Cái chất ấy hiện tiền, còn không thể được, huống là khi chết mà lại còn các tướng? Nhân đó so đo, sau khi chết, tướng không có, như vậy xoay vần, có tám vô tướng. Từ đó cho rằng: niết bàn, nhân quả, tất cả đều không, chỉ có danh từ, hoàn toàn đoạn diệt. Vì so đo chấp trước sau khi chết, đọa lạc ngoại đạo, mê lầm tính Bồ Đề.

8) Eight kinds of negation: Tám phủ định—Further, in his practice of samadhi, the good person's mind is firm, unmoving and proper and can no longer be disturbed by demons. He can thoroughly investigate the origin of all categories of beings and contemplate the source of the subtle, fleeting and constant fluctuation. In this state where the skandha of

formation remains, but the skandhas of feeling and thinking are gone, if he begins to speculate that there are both existence and nonexistence, thus contradicting himself, he could fall into error with confused theories that deny both existence and nonexistence after death. Regarding form, feeling and thinking, he sees that existence is not really existence. Within the flow of the formations skandha, he sees that that nonexistence is not really nonexistence. Considering back and forth in this way, he thoroughly investigates the realms of these skandhas and derives an eightfold negation of forms. No matter which skandha is mentioned, he says that after death, it neither exists nor does not exist. Further, because he speculates that all formations are changing in nature, an "insight" flashes through his mind, leading him to deny both existence and nonexistence. He cannot determine what is unreal and what is real. Because of these speculations that deny both existence and nonexistence after death, the future is murky to him and he cannot say anything about it. Therefore, he will fall into externalism and become confused about the Bodhi nature—Lại các thiện nam, trong tam ma địa, chính tâm yên lặng kiên cố. Ma chẳng tìm được chỗ tiện. Cùng tột căn bản của các loài sinh. Xem cái trạng thái u thanh, thường nhiễu động bản nguyên. Đối trong hành ấm còn, , và thụ tường diệt, chấp cả có và không, tự thể phá nhau. Sau khi chết người ấy đọa vào luận Cu-Phi, khởi điên đảo. Trong sắc, thụ, tưởng, thấy có và chẳng phải có. Trong cái hành ấm thiên lưu, xem không và chẳng không. Như vậy xoay vần cùng tột ngũ ấm, 18 giới. Tám cái tướng cu-phi, hễ theo được một cái đều nói: "chết rồi có tướng không tướng." Lại chấp rằng các hành tính chất hay dời đổi, tâm phát ra thông ngộ, có không đều không, hư thật lầm lỗi. Vì so đo chấp trước chết rồi đều không, hậu lai mời mịt, không thể nói được, đọa lạc ngoại đạo, mê lầm tính Bồ Đề.

9) Seven theories on the cessation of existence: Bảy chỗ đoạn diệt—Further, in his practice of samadhi, the good person's mind is firm, unmoving and proper and can no longer be distrubed by demons. He can thoroughly investigate the origin of all categories of beings and contemplate the source of the subtle, fleeting, and constant fluctuation. But if he begins to speculate that there is no existence after death, he could fall into error with seven theories of the cessation of existence. He may speculate that the body will cease to exist; or that when desire has ended, there is cessation of existence; or that after suffering has ended, there is cessation of existence; or that when bliss reaches an ultimate point, there is cessation of existence; or that when renunciation reaches an ultimate point, there is cessation of existence. Considering back and forth in this way, he exhaustively investigates the limits of the seven states and sees that they have already ceased to be and will not exist again. Because of these speculations that existence ceases after death, he will fall into externalism and become confused about the Bodhi nature—Lại các thiện nam, trong tam ma địa, chính tâm yên lặng kiên cố. Ma chẳng tìm được chỗ tiện. Cùng tột căn bản của các loài sinh. Xem cái trạng thái u thanh, thường nhiễu động bản nguyên. Đối về sau không có, khởi so đo chấp trước. Người đó bị đọa vào luận bảy thứ đoạn diệt. Hoặc chấp cái thân mất, hoặc cái dục diệt tận, hoặc cái khổ mất, hoặc cực lạc mất, hoặc cực xả mất. Như vậy xoay vần cùng tột bảy chỗ hiện tiền tiêu diệt, mất rồi không còn nữa. Vì so đo chấp trước chết rồi đoạn diệt, nên đọa lạc ngoại đạo, mê lầm tính Bồ Đề.

10) Five kinds of immediate Nirvana: Năm Niết Bàn—See Nirvana and Five kinds of immediate Nirvana.

Ten states of thinking-skandha: Thập Tưởng Ấm Ma—According to The Surangama Sutra, the Buddha taught Ananda about the ten states of thinking skandha—Theo Kinh Lăng Nghiêm, Đức Phật dạy ông A Nan về mười tưởng ấm ma.

1) Greed for cleverness and skill: Tham cầu thiện xảo—Ananda, in the unhindered clarity and wonder that ensues after the feeling skandha is gone, this good person is

untroubled by any deviant mental state and experiences perfect, bright cencentration. Within samadhi, his mind craves its perfect brightness, so he sharpens his concentrated thought as he greedily seeks for cleverness and skill. At that time a demon from the heaven seizes the opportunity it has been waiting for. Its spirit possesses another person and uses him as a mouthpiece to expound the Sutra and the Dharma. This person, unaware that he is possessed by a demon, claims he has reached unsurpassed Nirvana. When he comes to see that good person who seeks cleverness and skill, he arranges a seat and speaks the Dharma. In an instant, he may appear to be a Bhikshu, enabling that person to see him as such, or he may appear as Shakra, as a woman, or as a Bhikshuni; or his body may emit light as he sleeps in a dark room. The good person is beguiled and fooled into thinking that the other is a Bodhisattva. He believes the other's teachings and his mind is swayed. He breaks the Buddha's moral precepts and covertly indulges his greedy desires. The other person is fond of speaking about calamities, auspicious events, and unusual changes. He may say that a Tathagata has appeared in the world at a certain place. He may speak of catastrophic fire or wars, thus frightening people into squandering their family wealth without reason. This is a strange ghost that in its old age has become a demon. It disturbs and confuses the good person. But when it tires of doing so, it will leave the other person's body. Then both the disciples and the teacher will get in trouble with the law. You should be aware of this in advance and not get caught up in the cycle of transmigration. If you are confused and do not understand, you will fall into the Relentless Hells—Ông A Nan! Người thiện nam đó, thụ ấm hư diệu, chẳng mắc tà lự, viên định phát minh trong tam ma địa. Tâm ưa mến viên minh, phấn khởi tinh thần cứu xét, tham cầu sự khéo giỏi. Khi đó Thiên ma nhân dịp tiện lợi, nhập xác người, giảng kinh pháp. Người đó không biết là bị ma nhập, nói được Niết Bàn vô thượng. Đến chỗ người thiện nam cầu thiện xảo, trải tọa cụ nói pháp. Trong giây phút hiện hình, hoặc ông Tỳ Kheo cho người kia thấy, hoặc làm Đế Thích, đàn bà, hoặc Tỳ Kheo Ni, hoặc nằm trong nhà tối, thân có ánh sáng. Người tu cầu thiện xảo trên, ngu mê, lầm cho là Bồ Tát, tin lời nó giáo hóa, phiêu đãng tâm mình, phá luật nghi Phật, âm thầm làm sự dâm dục. Ưa nói những việc tai tường quái gở, hoặc nói Như Lai chỗ đó ra đời, hoặc nói kiếp tận lửa cháy, hoặc nói đao binh, làm cho người ta sợ hãi, khiến cho gia tài vô cớ bị tổn hại. Đó là quỷ quái lâu năm thành ma, não loạn người ấy. Đến khi ma nhàm chán, bỏ xác người, đệ tử với thầy đều bị nạn vua phép nước. Ông phải biết như thế mới mong thoát khỏi luân hồi. Nếu mê hoặc mà không biết là đọa ngục vô gián.

2) Greed for adventure: Tham cầu du lịch—Ananda! In the unhindered clarity and wonder that ensues after the feeling skandha is gone, this good person is untroubled by any deviant mental state and experiences perfect, bright concentration. Within samadhi, his mind craves to roam about, so he lets his subtle thoughts fly out as he greedily seeks for adventure. At that time a demon from the heavens seizes the opportunity it has been waiting for. Its spirit possesses another person and uses him as a mouthpiece to expound the sutra and the Dharma. This person, unaware that he is possessed by a demon, claims he has reached unsurpassed Nirvana. When he comes to see that good person who seeks to roam, he arranges a seat and speaks the Dharma. His own body does not change its appearance, but those listening to the Dharma suddenly see themselves sitting on jeweled lotuses and their entire bodies transformed into clusters of purple-golden light. Each person in the audience experiences that state and feels he has obtained something unprecedented. The good person is beguiled and fooled into thinking the other is a Bodhisattva. Lust and laxity corrupt his mind. He breaks the Buddha's moral precepts and covertly indulges his greedy desires. The other person is fond of saying that Buddhas

are appearing in the world. He claims that in a certain place a certain person is actually a transformation body of a certain Buddha. Or he says that a certain person is such and such a Bodhisattva who has come to teach humankind. People who witness this are filled with admiration. Their wrong views multiply, and their Wisdom of Modes is destroyed. This is a drought ghost that in its old age has become a demon. It disturbs and confuses the good person. But when it tires of doing so, it will leave the other person's body. Then the disciples and the teacher will get in trouble with the law. You should be aware of this in advance and not get caught up in the cycle of transmigration. If you are confused and do not understand, you will fall into the Relentless Hells—Ông A Nan! Lại người thiện nam, thụ ấm hư diệu, chẳng mắc tà lự, viên định phát minh trong tam ma địa. Tâm ưa mến phiêu đãng, phấn khởi tinh thần cứu xét, tham cầu kinh nghiệm. Khi đó Thiên ma nhân dịp tiện, nhập xác người giảng kinh nói pháp. Người đó không biết là mình bị ma nhập, nói được Niết Bàn vô thượng. Đến chỗ người thiện nam cầu du lịch, trải tọa cụ nói pháp. Hình nó không thay đổi. Người nghe pháp bỗng thấy thân mình ngồi trên sen báu, toàn thể hóa thành sắc vàng. Cả chúng nghe pháp đều được như vậy, cho là chưa từng có. Người nghe ngu mê, lầm cho là Bồ Tát, dâm dật cái tâm mình, phá luật nghi Phật, âm thầm làm dâm dục. Người ma ưa nói các Phật ứng thế, chỗ đó, người ấy, là vị Phật hóa thân đến đấy. Người đó tức là vị Bồ Tát ấy đến hóa trong nhân gian. Thiện nam thấy vậy, tâm sinh khao khát, tà kiến âm thầm khởi lên, chưởng trí bị tiêu diệt. Đó là Bạt Quỷ lâu năm thành ma, não loạn người đó. Đến khi ma nhàm chán, bỏ xác người, đệ tử với thầy đều bị nạn vua phép nước. Ông phải biết trước mới khỏi luân hồi. Mê hoặc không biết, đọa ngục vô gián.

3) Greed for union: Tham cầu khế hợp—Ananda! In the unhindered clarity and wonder that ensues after the feeling skandha is gone, this good person is untroubled by any deviant mental state and experiences perfect, bright concentration. Within samadhi, his mind craves spiritual oneness, so he clarifies his concentrated thought as he greedily seeks for union. At that time, a demon from the heavens seizes the opportunity it has been waiting for. Its spirit possesses another person and uses him as a mouthpiece to expound the Sutra and the Dharma. This person, unaware that he is actually possessed by a demon, claims he has reached unsurpassed Nirvana. When he comes to see that good person who seeks union, he arranges a seat and speaks the Dharma. Neither his own body nor the bodies of those listening to the Dharma go through any external transformations. But he makes the minds of the listeners become ""alightened""before they listen to the Dharma, so they experience changes in every thought. They may have the knowledge of past lives or the knowledge of others' thoughts. They may see the hells or know all the good and evil events in the human realm. They may speak verses or spontaneously recite Sutras. Each person is elated and feels he has obtained something unprecedented. The good person is beguiled and fooled into thinking the other is a Bodhisattva. His thoughts become entangled in love. He breaks the Buddhas' moral precepts and covertly indulges his greedy desires. He is fond of saying that there are greater Buddhas and lesser Buddhas, earlier Buddhas and later Buddhas; that among them are true Buddhas and false Buddhas, male Buddhas and female Buddhas; and that the same is true of Bodhisattvas. When people witness this, their initial resolve is washed away, and they easily get carried away with their wrong understanding. This is a Mei-Ghost that in its old age has become a demon. It disturbs and confuses the good person. But when it tires of doing so, it will leave the other person's body. Then both the disciples and the teacher will get in trouble with the law. You should be aware of this in advance and not get caught in the cycle of transmigration. If you are confused and do not understand, you will fall into the Relentless Hells—Lại người

thiện nam, thụ ấm hư diệu, chẳng mắc tà lự, viên định phát minh trong tam ma địa. Tâm ưa mến thầm hợp, càng chuyên tinh thần cứu xét, tham cầu khế hợp. Khi đó Thiên ma nhân dịp tiện, nhập xác người, giảng kinh nói pháp. Người đó không biết là bị ma nhập, nói được Niết Bàn vô thượng. Đến chỗ người thiện nam cầu hợp, trải tọa cụ nói pháp. Hình nó và những người ngoài nghe pháp không dời đổi chi. Về bề trong, khiến thính giả trước khi nghe, tâm tự khai ngộ. Trong giây lát dời đổi, hoặc được túc mệnh, hoặc có tha tâm thông, hoặc thấy địa ngục, hoặc biết các việc tốt xấu trong nhân gian, hoặc nói kệ tụng kinh. Ai nấy đều được vui mừng, thấy chưa từng có. Thiện nam ngu mê, lầm cho là Bồ Tát, lòng lưu luyến theo, phá luật nghi Phật, âm thầm làm tham dục. Người ma ưa nói Phật có lớn nhỏ, các vị Phật trước sau, trong đó các Phật chân giả, trai gái, Bồ Tát cũng vậy. Thiện nam thấy vậy, đổi mất bản tâm, dễ vào nơi tà ngộ. Đó là Mỵ Quỷ lâu năm thành ma, não loạn người ấy. Đến khi nhàm chán, ma bỏ xác người, đệ tử với thầy đều bị nạn vua phép nước. Ông phải biết trước mới khỏi luân hồi. Mê hoặc không biết là đọa ngục vô gián.

4) Greed to analyze things: Tham cầu biện bạch, phân tách—Further, in the unhindered clarity and wonder that ensues after the feeling skandha is gone, this good person is untroubled by any deviant mental state and experiences perfect, bright concentration. Within samadhi, his mind craves to know the origins of things, so he exhaustively investigates the nature of physical things and their changes from beginning to end. He intensifies the keenness of his thoughts as he greedily seeks to analyze things. At that time a demon from the heavens seizes the opportunity it has been waiting for. Its spirit possesses another person and uses him as a mouthpiece to expound the Sutras and the Dharma. This person, unaware that he is possessed by a demon, claims he has reached unsurpassed Nirvana. When he comes to see that good person who seeks to know the origins of things, he arranges a seat and speaks the Dharma. His body has an awesome spiritual quality which subdues the seeker. He makes the minds of those gathered beside his seat spontaneously compliant, even before they have heard the Dharma. He says to all those people that the Buddha's Nirvana, Bodhi, and Dharma-body are there before them in the form of his own physical body. He says: “The successive begetting of fathers and sons from generation to generation is itself the Dharma-body, which is permanent and never-ending. What you see right now are those very Buddha-lands. There are no other pure dwellings or golden features. Those people believe and accept his words, forgetting their initial resolve. They offer up their lives, feeling they have obtained something unprecedented. They are all beguiled and confused into thinking he is a Bodhisattva. As they pursue his ideas, they break the Buddha’s moral precepts and covertly undulges their greedy desires. He is fond of saying that the eyes, ears, nose, and tongue are the Pure Land, and that the male and female organs are the true place of Bodhi and Nirvana. Ignorant people believe these filthy words. This is a poisonous ghost or an evil paralysis ghost that in its old age has become a demon. It disturbs and confuses the good person. But when it tires of doing so, it will leave the other person’s body. Then both the disciples and the teacher will get in trouble with the law. You should be aware of this in advance and not get caught up in the cycle of transmigration. If you are confused and not understand, you will fall into the Relentless (Uninterrupted) Hells—Lại người thiện nam, thụ ấm hư diệu, chẳng mắc tà lự, viên định phát minh trong tam ma địa. Tâm ưa căn bản, xem xét cho cùng tận sự biến hóa của sự vật, về tính chất thủy chung. Tâm ấy càng tinh sáng, tham cầu biện bạch, phân tách. Khi đó Thiên ma nhân dịp tiện, nhập xác người giảng kinh nói pháp. Người đó không biết là bị ma nhập, nói được Niết Bàn vô thượng. Đến chỗ người thiện nam cầu biện bạch, trải tọa cụ nói pháp. Thân nó có uy thần, thuyết phục các người

cầu, khiến cho dưới pháp tọa, dù chưa nghe pháp, tự nhiên tâm đã phục. Các người ấy cho là Phật, Bồ Đề, Niết Bàn, Pháp thân tức là thân thịt hiện tiền của ta. Cha cha, con con thay đổi sinh nhau, tức là pháp thân thường trú bất tuyệt. Cõi hiện tại là xứ Phật. Không có cõi tịnh nào riêng, và không có tướng sắc vàng. Người nghe tin chịu, bỏ mất tâm trước, thân mệnh quy-y, được chưa từng có. Thiện nam ngu mê, lầm cho là Bồ Tát, xem xét cái tâm ấy, phá luật nghi Phật, âm thầm làm tham dục. Người ma ưa nói: mắt, tai, mũi, lưỡi đều là tịnh độ, nam căn, nữ căn tức là chỗ Bồ Đề, Niết Bàn. Các người nghe không biết, tin lời uế ngôn ấy. Đó là ác quỷ Cổ Độc Yểm Thắng lâu năm thành ma, não hại người đó. Đến khi nhàm chán, ma bỏ xác người, đệ tử với thầy đều bị nạn vua phép nước. Ông A Nan! Ông phải biết trước, mới khỏi luân hồi. Mê hoặc không biết, đọa ngục vô gián.

5) Greed for spiritual responses: Tham cầu minh cảm—Further, in the unhindered clarity and wonder that ensues after the feeling skandha is gone, this good person is untroubled by any deviant mental state and experiences perfect, bright concentration. Within samadhi, his mind craves revelations from afar, so he pours all his energy into this intense investigation as he greedily seeks for imperceptible spiritual responses. At that time a demon from the heavens seizes the opportunity it has been waiting for. Its spirit possesses another person and uses him as a mouthpiece to expound the Sutras and Dharma. This person, completely unaware that he is possessed by a demon, claims he has reached unsurpassed Nirvana. When he comes to see that good person who seeks revelations, he arranges a seat and speaks the Dharma. He briefly appears to his listeners in a body that looks a hundred or a thousand years old. They experience a defiling love for him and cannot bear to part with him. They personally act as his servants, tirelessly making the Four Kinds of Offerings to him. Each member of the assembly believes that this person is his former teacher, his original Good and Wise Advisor. They give rise to love for his Dharma and stick to him as if glued, feeling they have obtained something unprecedented. The good person is beguiled and fooled into thinking the other is a Bodhisattva. Attracted to the other's thinking, he breaks the Buddha's moral precepts and covertly indulges his greedy desires. He is fond of saying, "In a past life, in a certain incarnation, I rescued a certain person who was then my wife, my mistress or my brother. Now I have come to rescue you again. We will stay together and go to another world to make offerings to a certain Buddha." Or he may say, "There is a Heaven of Great Brilliance where a Buddha now dwells. It is the resting place of all Tathagatas." Ignorant people believe his ravings and lose their original resolve. This is a pestilence ghost that in its old age has become a demon. It disturbs and confuses the good person. But when it tires of doing so, it will leave the other person's body. Then both the disciples and the teacher will get in trouble with the law. You should be aware of this in advance and not get caught up in the cycle of transmigration. If you are confused and do not understand, you will fall into the Relentless Hells—Lại người thiện nam, thụ ấm hư diệu, chẳng mắc tà lự, viên định phát minh trong tam ma địa, tâm ưa cảm ứng, cứu xét tinh vi chẳng dứt, tham cầu minh cảm. Khi đó Thiên ma nhân dịp tiện, nhập xác người giảng kinh nói pháp. Người đó không biết là bị ma nhập, nói được Niết Bàn vô thượng. Đến chỗ người thiện nam cầu cảm ứng, trải tọa cụ nói pháp. Ma có thể khiến người nghe tạm thời thấy thân người đó như cả trăm, nghìn tuổi. Lòng người nghe sinh yêu mến, không rời xa được, thân làm đầy tớ, cúng dường bốn thứ: ăn mặc, áo quần, thuốc men, đồ dùng, chẳng ngại khó nhọc. Khiến người nghe thấy là Tiên sư, là thiện tri thức, hết sức mến yêu, thiết tha như keo sơn, được cái chưa từng có. Thiện nam ngu mê, lầm cho là Bồ Tát, lòng hằng thân cận, phá luật nghi Phật, âm thầm làm tham dục. Ma ưa nói: đời trước, ta sinh nơi đó, độ người nầy, người nọ, đương thời là vợ, là anh em với ta. Nay đến độ nhau. Đem

nhau về thế giới của ta, cúng dường Phật ở đó. Hoặc nói riêng có trời đại quang minh, Phật ở đó, chư Phật nghỉ ở đó. Người nghe không biết, tin lầm lời dối trá, quên mất bản tâm. Đó là Lệ Quỷ lâu năm thành ma, não loạn người đó. Đến khi nhàm chán, ma bỏ xác người, đệ tử với thầy đều bị nạn vua phép nước. Ông A Nan! Ông phải biết trước, mới khỏi luân hồi. Mê hoặc không biết, đọa ngục vô gián.

6) Greed for peace and quiet: Tham cầu tĩnh mật—Further, in the unhindered clarity and wonder that ensues after the feeling skandha is gone, this good person is untroubled by any deviant mental state and experiences perfect, bright concentration. Within samadhi, his mind craves deep absorption, so he restrains himself with energetic diligence and likes to dwell in secluded places as he greedily seeks for peace and quiet. At that time a demon from the heavens seizes the opportunity it has been waiting for. Its spirit possesses another person and uses him as a mouthpiece to expound the Sutras and the Dharma. This person, unaware that he is possessed by a demon, claims he has reached unsurpassed Nirvana. When he comes to see that good person who seeks seclusion, he arranges a seat and speaks the Dharma. He causes all of his listeners to think they know their karma from the past. Or he may say to someone there, "You haven't died yet, but you have already become an animal." Then he instructs another person to step on the first person's tail," and suddenly the first person cannot stand up. At that point, all in the assembly pour out their hearts in respect and admiration for him. If someone has a thought, the demon detects it immediately. He establishes intense ascetic practices that exceed the Buddha's oral precepts. He slanders Bhikshus, scolds his assembly of disciples, and exposes people's private affairs without fear of ridicule or rejection. He is fond of foretelling calamities and auspicious events, and when they come to pass, he is not wrong in the slightest. This is a ghost with great powers that in its old age has become a demon. It disturbs and confuses the good person. But when it tires of doing so, it will leave the other person's body. Then both the disciples and the teacher will get in trouble with the law. You should be aware of this in advance and not get caught up in the cycle of transmigration. If you are confused and do not understand, you will fall into the Relentless Hells—Lại người thiện nam, thụ ấm hư diệu, chẳng mắc tà lự, viên định phát minh trong tam ma địa. Tâm ưa thâm nhập, buộc mình khó nhọc, ưa chỗ vắng vẻ, tham cầu tĩnh mịch. Khi đó, Thiên ma nhân dịp tiện, nhập xác người giảng kinh nói pháp. Người đó không biết là bị ma nhập, nói được Niết Bàn vô thượng. Đến chỗ người thiện nam, trải tọa cụ nói pháp. Khiến người nghe đều biết bản nghiệp. Gọi một người trong chúng, bảo: "Nay ngươi chưa biết mà đã hóa làm súc sanh." Rồi sai một người đứng đằng sau đạp đuôi, làm người ấy đứng dậy không được. Cả đám người nghe đều khâm phục, kính sợ. Có người khởi tâm nghĩ chi, nó đã biết. Ngoài luật nghi của Phật, càng thêm tinh khổ. Chê bai Tỳ Kheo, mắng nhiếc đồ chúng. Tỏ lộ việc người, chẳng tránh hiềm khích. Ưa nói các việc họa phúc chưa đến, sau thấy đúng không sai. Đó là Đại Lực Quỷ lâu năm thành ma, não loạn người đó. Đến khi nhàm chán, ma bỏ xác người, đệ tử với thầy đều bị nạn vua phép nước. Ông A Nan! Ông phải biết trước, mới khỏi luân hồi. Mê hoặc không biết, đọa ngục vô gián.

7) Greed for past lives: Tham cầu túc mệnh—Further, in the unhindered clarity and wonder that ensues after the feeling skandha is gone, this good person is untroubled by any deviant mental state and experiences perfect, bright concentration. Within samadhi, his mind craves more knowledge and understanding, so he diligently toils at examining and probing as he greedily seeks to know past lives. At that time a demon from the heavens seizes the opportunity it has been waiting for. Its spirit possesses another person and uses him as a mouthpiece to expound the Sutras and the Dharma. This person, unaware that he is possessed by a demon, claims he has

reached unsurpassed Nirvana. When he comes to see that good person who seeks knowledge, he arranges a seat and speaks the Dharma. There in the Dharma Assembly, inexplicably, that person may obtain an enormous precious pearl. The demon may sometimes change into an animal that holds the pearl or other jewels, bamboo tablets, tallies, talismans, letters, and other unusual things in its mouth. The demon first gives the objects to the person and afterwards possesses him. Or he may fool his audience by buying the objects underground and then saying that a "moonlight pearl" is illuminating the place. Thereupon the audience feels they have obtained something unique. He may eat only medicinal herbs and not partake of prepared food. Or he may eat only one sesame seed and one grain of wheat a day and still look robust. That is because he is sustained by the power of the demon. He slanders Bhikshus and scolds his assembly of disciples without fear of ridicule or rejection. He is fond of talking about treasure troves in other locations, or of remote and hidden places where sages and worthies of the ten directions dwell. Those who follow him often see strange and unusual people. This is a ghost or spirit of the mountain forests, earth, cities, rivers, and mountains that in its old age has become a demon. The person it possesses may advocate promiscuity and violate the Buddha's precepts. He may covertly indulges in the five desires with his followers. Or he may appear to be vigorous, eating only wild plants. His behavior is erratic, and he disturbs and confuses the good person. But when the demon tires, it will leave the other person's body. Then both the disciples and the teacher will get in trouble with the law. You should be aware of this in advance and not get caught up in the cycle of transmigration. If you are confused and not understand, you will fall into the Relentless Hells—Lại người thiện nam, thụ ấm hư diệu, chẳng mắc tà lự, viên định phát minh trong tam ma địa. Tâm ưa tri kiến, siêng khổ nghiên tầm, tham cầu túc mệnh. Khi đó Thiên ma nhân dịp tiện, nhập xác người giảng kinh nói pháp. Người đó không biết là bị ma nhập, nói được Niết Bàn vô thượng. Đến chỗ người thiện nam, trải tọa cụ nói pháp. Người nghe bỗng nhiên được hòn ngọc báu nơi chỗ thuyết pháp. Ma đó hoặc có khi hóa làm súc sinh, miệng ngậm ngọc báu và các của báu như là sách, bùa, các vật quý lạ, trước đem trao cho người nghe, rồi sau nhập xác người đó. Hoặc cám dỗ những người nghe, chôn dưới đất hòn ngọc minh nguyệt sáng chói chỗ ấy. Các người nghe được chưa từng có. Thường ăn toàn rau, không ăn cơm. Hoặc có khi một ngày chỉ ăn một hạt vừng hay một hạt gạo, mà thân thể vẫn béo mạnh, vì sức ma hộ trì. Chê bai Tỳ Kheo, mắng nhiếc đồ chúng, chẳng tránh hiềm khích. Kẻ ấy thích nói: phương khác có kho báu do các vị Thánh Hiền ở mười phương cất dấu. Theo sau nó thường thấy có các người kỳ dị. Đó là sơn lâm, thổ địa, Thành Hoàng, Xuyên nhạc, quỷ thần lâu năm thành ma. Hoặc có tỏ ra sự dâm dục, phá giới luật Phật. Với học trò thì âm thầm làm sự ngũ dục. Hoặc có tinh tiến, thuần ăn cây cỏ. Những việc làm không có nhất định. Não loạn người đó. Đến khi nhàm chán, ma bỏ xác người, đệ tử với thầy đều bị nạn vua phép nước. Ông A Nan! Ông phải biết trước, mới khỏi luân hồi. Mê hoặc không biết, đọa ngục vô gián.

8) Greed for spiritual powers: Tham cứu thần lực—Further, in the unhindered clarity and wonder that ensues after the feeling skandha is gone, this good person is untroubled by any deviant mental state and experiences perfect, bright concentration. Within samadhi, his mind craves spiritual powers and all manner of transformations, so he investigates the source of transformations as he greedily seeks for spiritual powers. At that time a demon from the heavens seizes the opportunity it has been waiting for. Its spirit possesses another person and uses him as a mouthpiece to expound the Sutras and the Dharma. This person, truly unaware that he is possessed by a demon, also claims he has reached unsurpassed Nirvana. When he comes to see that good person who seeks

spiritual powers, he aranges a seat and speaks the Dharma. The possessed person may hold fire in his hands and, grasping a portion of it, put a flame on the head of each listener in the Fourfold Assembly. The flames on top of their heads are several feet high, yet they are not hot and no one is burned. Or he may walk on water as if on dry land; or he may sit motionless in the air; or he may enter into a bottle or stay in a bag; or he may pass through window panes and walls without obstruction. Only when attacked by weapons does he feel ill at ease. He declares himself to be a Buddha and, wearing the clothing of a lay person, receives bows from Bhikshus. He slanders dhyana meditation and the moral regulations. He scolds his disciples and exposes people's private affairs without fear of ridicule or rejection. He often talks about spiritual powers and self-mastery. He may cause people to see visions of Buddhalands, but they are unreal and arise merely from the ghost's power to delude people. He praises the indulgence of lust and does not condemn lewd conduct. He uses indecent means to transmit his Dharma. This is a powerful nature spirit: a mountain sprite, a sea sprite, a wind sprite, a river sprite, an earth sprite or a grass-and-tree sprite that has evolved over long ages. It may be a dragon-goblin; or a rishi who has been reborn as a goblin; or again a rishi who, having reached the end of his appointed time, should have died, but whose body does not decay and is possessed by a goblin. In its old age it has become a demon. It disturbs and confuses the good person. But when it tires of doing so, it will leave the other person's body. Then both the disciples and the teacher will get in trouble with the law. You should be aware of this in advance and not get caught up in the cycle of transmigration. If you are confused and do not understand, you will fall into the Relentless Hells—Lại người thiện nam, thụ ấm hư diệu, chẳng mắc tà lự, viên định phát minh trong tam ma địa. Tâm thích thần thông, các phép biến hóa, nghiên cứu cội nguồn biến hóa, tham lấy thần lực. Khi đó Thiên ma nhân dịp tiện, nhập xác người, giảng nói kinh pháp. Người đó không biết là bị ma nhập, nói được Niết Bàn vô thượng. Đến chỗ người thiện nam, trải tọa cụ nói pháp. Người ấy hoặc tay nắm lửa sáng chia để trên đầu các người nghe. Lửa sáng dài hơn vài thước trên đầu mỗi người, mà không thấy nóng, không bị cháy. Hoặc đi trên nước như trên đất bằng. Hoặc giữa hư không ngồi yên chẳng động. Hoặc vào trong bình, hoặc ở trong đãy, hoặc đi qua tường vách, không hề chướng ngại. Chỉ đối với đao binh, chẳng được tự tại. Ma tự nói là Phật. Thân mặc áo trắng, để các Tỳ Kheo làm lễ. Chê bai người tu thiền luật, mắng nhiếc đồ chúng. Phát lộ việc người, chẳng tránh hiềm khích. Thường nói thần thông tự tại. Hoặc khiến người ở nơi bên thấy Phật độ. Sức quỷ mê hoặc người, chẳng phải có chân thật. Khen ngợi những việc hành dâm, chẳng bỏ thô hạnh. Đem việc ô nhớp, cho là truyền pháp. Đó là Thiên Địa Đại Lực, Sơn tinh, Hải tinh, Phong tinh, Hà tinh, Thổ tinh, tất cả cây cối sống lâu nhiều kiếp đều có thể thành tinh mỵ, hoặc long mỵ, hoặc Tiên mãn số, sống lại làm mỵ, hoặc Tiên đến lúc chết, hình không tản, có con quái chi khác nhập vào xác, lâu năm thành ma, não loạn người đó. Đến khi nhàm chán, ma bỏ xác người, đệ tử và thầy đều bị nạn vua phép nước. Ông A Nan! Ông phải biết trước, mới khỏi luân hồi. Mê hoặc không biết, đọa ngục vô gián.

9) Greed for profound emptiness: Tham cầu thâm không—Further, in the unhindered clarity and wonder that ensues after the feeling skandha is gone, this good person is untroubled by any deviant mental state and experiences perfect, bright concentration. Within samadhi, his mind craves to enter cessation, so he investigates the nature of transformations as he greedily seeks for profound emptiness. At that time a demon from the heavens seizes the opportunity it has been waiting for. Its spirit possesses another person and uses him as a mouthpiece to expound the Sutras and the Dharma. This person, unaware that he is possessed by a demon, claims he has reached unsurpassed Nirvana. When he comes to see that good

person who seeks emptiness, he arranges a seat and speaks the Dharma. In the midst of the great assembly, his physical form suddenly disappears, and no one in the assembly can see him. Then out of nowhere, he abruptly reappears. He can appear and disappear at will , or he can make his body transparent like crystal. From his hands and feet he releases the fragrance of sandalwood, or his excrement and urine may be sweet as thick rock candy. He slanders the precepts and is contemptuous of those who have left the home-life. He often says that there is no cause and no effect, that once we die, we are gone forever, that there is no afterlife, and that there are no ordinary people and no sages. Although he has obtained a state of empty stillness, he covertly indulges his greedy desires. Those who give in to his lust also adopt his views of emptiness and deny cause and effect. This is an essence that was created during an eclipse of the sun or moon. Having fallen on gold, jade, a rare fungus, a unicorn, a phoenix, a tortoise, or a crane, the essence endowed it with life, so that it did not die for a thousand or ten thousands of years and eventually became a spirit. It was then born into this land and in its old age has become a demon. It disturbs and confuses the good person. But when it tires of doing so, it will leave the other person's body. Then both the disciples and the teacher will get in trouble with the law. You should be aware of this in advance and not get caught up in the cycle of transmigration. If you are confused and do not understand, you will fall into the Relentless Hells—Lại người thiện nam, thụ ấm hư diệu, chẳng mắc tà lự, viên định phát minh trong tam ma địa. Tâm ưa nhập diệt, nghiên cứu tinh biến hóa, tham cầu thâm không. Khi đó Thiên ma nhân dịp tiện, nhập xác người giảng kinh nói pháp. Người đó không biết là bị ma nhập, nói được Niết Bàn vô thượng. Đến chỗ người thiện nam, trải tọa cụ nói pháp. Giữa đại chúng, hình nó bỗng biến mất, chúng không trông thấy. Lại từ nơi hư không hiện ra, còn mất tự tại. Hoặc hiện thân trong suốt như ngọc lưu ly. Hoặc đưa tay chân, có mùi hương chiên đàn. Hoặc đại tiểu tiện như đường phèn. Chê bai giới luật, khinh bỉ người xuất gia. Thường nói không nhân không quả. Một phen chết rồi là mất hẳn, không còn thân sau. Các phàm Thánh dù được không tịch, âm thầm làm sự tham dục. Người thụ dục cũng được không tâm. Bác bỏ nhân quả. Đó là Tinh Khí Nhật Thực, Nguyệt thực, Kim thạch, Chỉ thảo, hoặc lân, phụng, rùa, hạc trải qua nghìn muôn năm chẳng chết, hóa ra linh, xuất sinh trong quốc độ, lâu năm thành ma, não loạn người đó. Đến khi nhàm chán, ma bỏ xác người, đệ tử với thầy đều bị nạn vua phép nước. Ông A Nan! Ông phải biết trước, mới khỏi luân hồi. Mê hoặc không biết, đọa ngục vô gián.

10) Greed for immortality: Tham cầu sống lâu—Further, in the unhindered clarity and wonder that ensues after the feeling skandha is gone, this good person is untroubled by any deviant mental state and experiences perfect, bright concentration. Within samadhi, his mind craves long life, so he toils at investigating its subtleties as he greedily seeks for immortality. He wishes to cast aside the birth and death of the body, and suddenly he hopes to end the birth and death of thoughts as well, so that he can abide forever in a subtle form. At that time a demon from the heavens seizes the opportunity it has been waiting for. Its spirit possesses another person and uses him as a mouthpiece to expound the Sutras and the Dharma. This person, unaware that he is possessed by a demon, claims he has reached unsurpassed Nirvana. When he comes to see that good person who seeks long life, he arranges a seat and speaks the Dharma. He is fond of saying that he can go places and come back without hindrance, perhaps traveling ten thousand miles and returning in the twinkling of an eye. He can also bring things back from wherever he goes. Or he may tell someone to walk from one end of the room to the other, a distance of just a few paces. Then even if the person walked fast for ten years, he could not reach the wall. Therefore, people believe in the possessed person and mistake him for a Buddha. He often says, "All beings in the ten

directions are my children. I gave birth to all Buddhas. I created the world. I am the original Buddha. I created this world naturally, not due to cultivation." This may be a chamunda sent from the retinue of the demon in the Heaven of Sovereignty, or a youthful pishacha from the Heaven of the Four Kings that has not yet brought forth the resolve. It takes advantage of the person's luminous clarity and devours his essence and energy. Or perhaps without having to rely on a teacher, the cultivator personally sees a being that tells him, "I am a Vajra Spirit who has come to give you long life." Or the being transforms itself into a beautiful woman and engages him in lust, so that within a year his vitality is exhausted. He talks to himself; and to anyone listening he sounds like a goblin. The people around him do not realize what is happening. In most cases such a person will get in trouble with the law. But before he is punished, he will die from depletion. The demon disturbs and confuses the person to the point of death. You should be aware of this in advance and not get caught up in the cycle of transmigration. If you are confused and do not understand, you will fall into the Relentless Hells—Lại người thiện nam, thụ ấm hư diệu, chẳng mắc tà lự, viên định phát minh trong tam ma địa. Tâm thích sống lâu, khó nhọc nghiền ngẫm, tham cầu sống lâu, bỏ thân sanh tử phân đoạn, mong được thân biến dịch, tế tướng thường còn. Khi đó Thiên ma nhân dịp tiện, nhập xác người, giảng kinh nói pháp. Người đó không biết là bị ma nhập, nói được Niết Bàn vô thượng. Đến chỗ người thiện nam, trải tọa cụ nói pháp. Thích nói phương khác, qua lại không có trệ ngại. Hoặc qua muôn dặm, nháy mắt trở lại, đến phương xa lấy đồ vật. Hoặc nơi một chỗ, trong một nhà, khoảng vài bước, khiến từ phương Đông sang phương Tây, đi mau tới nhiều năm chẳng đến. Vì thế người nghe tin, nghi là Phật hiện tiền. Thường nói mười phương chúng sanh đều là con ta. Ta sinh các Đức Phật. Ta xuất hiện ra thế giới. Ta là ông Phật đầu, xuất thế tự nhiên, chẳng nhân tu mà được. Đó là Tự Tại Thiên Ma ở đời, khiến các quyến thuộc như Gia Văn Tra và Tỳ Xá Đồng tử của Tứ Thiên Vương, họ chưa phát tâm, có sức định hư minh thụ hưởng tinh khí; hoặc có khi hiện hình cho người tu hành xem thấy. Xưng là Chấp Kim Cang, cho ngươi sống lâu. Hiện thân mỹ nữ, thịnh hành tham dục. Chưa được một năm, cân não đã khô kiệt. Nói chuyện một mình. Nghe yêu mỵ, người khác không hiểu. Nhiều khi bị nạn vua phép nước. Chưa kịp xữ hình mà đã chết khô. Não loạn người cho đến chết. Ông A Nan! Ông phải biết trước, mới khỏi luân hồi. Mê hoặc không biết, đọa ngục vô gián.

Ten states within the consciousness skandha: Thập Thức Ấm Ma—See Ten states of consciousness-skandha.

Ten states within the feeling skandha: Thập Thọ Ấm Ma—See Ten states of the form-skandha.

Ten states within the form skandha: Thập Sắc Ấm Ma—See Ten states of the form-skandha.

Ten states within the formation skandha: Thập Hành Ấm Ma—See Ten states of formation-skandha.

Ten states within the thinking skandha: Thập Tưởng Ấm Ma—See Ten states of thinking-skandha.

Ten stations of omniscience of all Buddhas: Mười Nhất Thiết Trí Mà Chư Phật Hằng Trụ—Ten stations of omniscience of all Buddhas, according to the Flower Adornment Sutra, chapter 38—Mười điều trụ nơi nhứt thiết trí của chư Phật theo kinh Hoa nghiêm, phẩm 38.

1) All Buddhas instantly know the minds and mental patterns of all sentient beings of past, present and future: Chư Phật ở trong một niệm đều biết tâm tất cả chúng sanh và tâm sở hành trong tam thế.
2) All Buddha instantly know the acts and the resulting consequences of those acts amassed by all sentient beings in the past, present and future: Chư Phật ở trong một niệm đều biết tam thế tất cả chúng sanh chứa nhóm các nghiệp và nghiệp báo.
3) All Buddhas instantly know the needs of all sentient beings and teach and civilize them by means of correct diagnosis, prescription, and

occult influence: Chư Phật trong một niệm đều biết tất cả chúng sanh tùy sở nghi mà dùng tam luân giáo hóa điều phục.

4) The fourth station of omniscience—Điều trụ nơi nhứt thiết trí thứ tư:

a) All Buddhas instantly know the mental characteristics of all sentient beings in the cosmos: Chư Phật ở trong một niệm biết hết pháp giới tất cả chúng sanh chỗ có tâm tướng.

b) Manifest the emergence of Buddhas in all places: Ở tất cả xứ khắp hiện Phật xuất thế.

c) Take those beings into their care by expedient means: Khiến những chúng sanh nầy đều được phương tiện nhiếp thọ.

5) All Buddhas instantly manifest expositions of teaching according to the mental inclinations, desires, and understanding of all sentient beings in the cosmos, causing them to become civilized: Chư Phật ở trong một niệm tùy khắp tâm nhạo dục giải của tất cả chúng sanh trong pháp giới mà thị hiện thuyết pháp cho họ được điều phục.

6) All Buddhas instantly know the inclinations of the minds of all sentient beings in the cosmos and manifest spiritual powers for them: Chư Phật ở trong một niệm đều biết tâm sở thích của tất cả chúng sanh trong pháp giới mà vì đó hiện thần lực.

7) All Buddhas instantly manifest appearance in all places according to all the sentient beings who may be taught, and explain to them that the embodiment of Buddha is not graspable: Chư Phật ở trong một niệm khắp tất cả chỗ tùy theo tất cả chúng sanh đáng được hóa độ mà thị hiện xuất thế, vì họ mà nói thân Phật chẳng nên thủ trước.

8) All Buddhas instantly reach all places in the cosmos, all sentient beings, and their particular paths: Chư Phật ở trong một niệm đến khắp pháp giới tất cả chỗ, tất cả chúng sanh, tất cả lục đạo.

9) All Buddhas instantly go in response to any beings who think of them, wherever they may be: Chư Phật ở trong một niệm tùy các chúng sanh có ai nhớ tưởng, không chỗ nào mà chư Phật không đến.

10) All Buddhas know the understanding and desires of all sentient beings and manifest immeasurable physical forms for their benefit: Chư Phật ở trong một niệm đều biết chỗ hiểu và ý muốn của tất cả chúng sanh, và vì họ mà thị hiện vô lượng sắc thân.

Ten steps in the nourishment of perfection: Thập Trưởng Dưỡng Tâm—Ten steps in the nourishment of perfection (these minds are associated with the ten necessary activities) in which the Bodhisattvas have the following minds—Mười giai đoạn nuôi dưỡng tâm (những tâm nầy liên hệ với Thập Hành):

1) The mind of Kindness: Từ Tâm.
2) The mind of Pity: Bi Tâm.
3) The mind of Joy: Hỷ Tâm.
4) Relinquishing: Xả Tâm.
5) Almsgiving: Bố Thí Tâm.
6) Good Discourse: Hảo Ngữ Tâm (tâm giảng pháp).
7) Benefitting: Ích Tâm (tâm lợi tha).
8) Friendship: Đồng Tâm (tâm kết tụ bồ đề quyến thuộc).
9) Dhyana: Thiền Định Tâm.
10) Wisdom: Trí Tuệ Tâm.

Ten suchnesses: Thập Như Thị—According to the Lotus Sutra, there are ten suchnesses—Theo Kinh Pháp Hoa, có mười thứ như thị:

1) Such a form: Như thị tướng—The existence of all things invariably has form—Sự hiện hữu của tất cả sự vật nhất định có sắc tướng.
2) Such a nature: Như thị tánh—That which has form invariably has a nature—Cái gì có sắc tướng thì nhất định có một bản tánh.
3) Such an embodiment: Như thị thể—That which has a nature invariably has an embodiment—Cái gì có bản tánh thì nhất định có một chất thể.
4) Such a potency: Như thị lực—That which has an embodiment invariably has potency—Cái gì có một chất thể thì nhất định có năng lực.
5) Such a function: Như thị tác—That which has potency, it invariably produces various outwardly directed functions—Cái gì có năng lực, nhất định nó tạo ra nhiều chức năng hướng ngoại khác nhau.
6) Such a primary cause: Như thị nhân—Innumerable embodied substances exist in the universe. For this reason, their outward-directed functions are interrelated with all

things. Nothing in the universe is an isolated existence having no relation to other things. All things have complicated connections with one another. They are interdependent and through their interaction cause various phenomena. A cause that produces such phenomena is called "such a primary cause."—Vô số vật thể hiện hữu trong vũ trụ. Vì thế các chức năng hướng ngoại của chúng có liên hệ hỗ tương với tất cả các sự vật. Không có cái gì trong vũ trụ là một hiện hữu riêng lẻ, không có liên hệ với các sự vật khác. Chúng phụ thuộc lẫn nhau qua tác động hỗ tương của chúng, chúng tạo ra nhiều hiện tượng khác nhau. Nguyên nhân tạo ra những hiện tượng như thế được gọi là "như thị nhân."

7) Such a secondary cause: Như thị duyên hay nguyên nhân phụ như thế—Even when there exists a cause, it does not produce its effect until it comes into contact with some occasion or condition. For instance, there is always vapor in the air as the primary cause of frost or dew. But if it has no secondary cause that brings it into contact with the ground or the leaves of a plant, it does not become frost or dew. Such an occasion or condition is called "Such a secondary cause.'—Ngay cả khi có một nguyên nhân, nguyên nhân ấy cũng không tạo ra kết quả nếu nó không tiếp xúc với một cơ hội hay điều kiện nào đó. Chẳng hạn, lúc nào cũng có hơi nước trong không khí như là nguyên nhân chủ yếu của sương. Một cơ hội hay điều kiện như thế được gọi là "như thị duyên."
8) Such an effect: Như thị quả—When a primary cause meets with a secondary cause, a phenomenon or effect is produced. This is called "such an effect."—Khi một nguyên nhân chủ yếu gặp một duyên hay một nguyên nhân phụ thì một hiện tượng, hay kết quả được tạo nên. Đây gọi là "như thị quả."
9) Such a recompense: Như thị báo—An effect not only produces a phenomenon but also invariably leaves some trace or residue. For example, the effect of frost forming will give a pleasant feeling to one person who enjoys the patterns it makes on the window panes, while the same effect will give an unpleasant feeling to someone else whose crops have been damaged by it. The function of an effect leaving a trace or residue is called "such a recompense."—Một kết quả không chỉ tạo ra một hiện tượng mà còn để lại một dấu vết hay tồn dư nào đó. Vì dụ như kết quả của việc thành hình sương mù sẽ gây một cảm giác thích thú cho người nào đó ưa thích cách sương mù tạo ra trên các ô kính cửa sổ, trong khi cũng kết quả ấy lại gây một cảm giác bực bội cho một người khác, có những vụ mùa bị hư hại vì sương. Cái chức năng để lại một dấu vết tồn dư được gọi là "như thị báo."
10) Such a complete fundamental whole: Như thị bổn mạt cứu cánh—The nine suchnesses mentioned above occur incessantly in society and in the universe as a whole. They are interconnected in a complex manner, so that in most cases, man cannot discern what is a cause and what is an effect. But those suchnesses never fail to operate according to the law of the universal truth, and no one, no thing, and no function can depart from this law. Everything functions according to the Law of the Ten Suchnesses, from form to recompense, namely from beginning to end. This is the meaning of "such a complete fundamental whole." Thus, all things, including man and their relations with one another are formed by this law of "The Reality of All Existence."—Chín như thị vừa kể trên xảy ra liên tục trong xã hội và trong cái tổng thể là vũ trụ. Chúng liên hệ với nhau một cách phức tạp, khiến cho hầu hết trường hợp, con người không thể phân định được cái nào là nhân, cái nào là quả. Nhưng các như thị này không bao giờ không vận hành theo quy luật của chân lý phổ quát và không người nào, không sự vật nào hay chức năng nào thoát khỏi quy luật này. Mọi sự mọi vật đều vận hành theo luật "Thập Như Thị, từ tướng cho đến báo, tức là từ đầu cho đến cuối. Đây chính là ý nghĩa của "như thị bổn mạt cứu cánh" (hay tổng thể căn bản rốt ráo từ đầu đến cuối). Vì thế, mọi vật, kể cả con người và những liên hệ giữa các pháp với nhau đều được thiết lập bởi quy luật "Chư Pháp Thực

Tính" hay "Thực Tính của Toàn Bộ Hiện Hữu."

Ten supernatural powers: Thập Thông.

1) Knowing all previous transmigrations: Túc Mệnh Thông.
2) Deva hearing: Thiên Nhĩ Thông.
3) Knowing the minds of others: Tha Tâm Thông.
4) Deva vision: Thiên Nhãn Thông.
5) Showing deva powers: Hiện Thần Lực.
6) Manifesting many bodies or forms: Hiện Đa Thân.
7) Being anywhere instantly: Thần Túc Thông.
8) Power of bringing glory to one's domain: Năng trang nghiêm sát độ—Có thể làm cho quốc độ thêm tươi đẹp.
9) Manifesting a body of transformation: Hiện Hóa Thân.
10) Power to end evil and transmigration: Lậu Tận Thông.

Ten supernatural powers of a Buddha: Thập Thần Thông—Thập Thông—See Ten spiritual powers of a Buddha, and Ten supernatural powers.

Ten supernatural, ubiquitous powers: Thập Thông—See Six supernatural powers, and Ten supernatural powers.

Ten supreme virtues every Bodhisattva practices in order to gain the supreme goal: Mười Ba La Mật.

1) Perfection in Giving: Công hạnh Bố Thí viên mãn.
2) Perfection in Morality: Công hạnh Trì Giới viên mãn.
3) Perfection in Wisdom: Công hạnh Trí Tuệ viên mãn.
4) Perfection in Renunciation: Công hạnh Viễn Ly viên mãn.
5) Perfection in Energy: Công hạnh Tinh Tấn viên mãn.
6) Perfection in Patience: Công hạnh Nhẫn Nhục viên mãn.
7) Perfection in Truthfulness: Công hạnh Chân Thật viên mãn.
8) Perfection in Resolution: Công hạnh Nguyện Lực viên mãn.
9) Perfection in Loving-kindness: Công hạnh Từ viên mãn.
10) Perfection in Equanimity: Công hạnh Xả viên mãn.

Ten surpassing things: Mười Pháp Vượt Trội—Ten things surpassing all the gods of the Thirty-Three-Fold Heaven attained by the god-king when he obtained the Mani Jewel (The Folwer Adornment Sutra—Chapter 27)—Mười pháp vượt trội hơn tất cả chư thiên trong Ba Mươi Ba Cõi Trời khi vua trời nhận được bửu châu Ma Ni (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 27—Thập Định).

1) Color: Sắc tướng.
2) Physical form: Hình thể.
3) Manifestation: Thị hiện.
4) Retinue: Quyến thuộc.
5) Appurtenances: Đồ dùng.
6) Voice: Âm thanh.
7) Magical powers: Thần thông.
8) Control: Tự tại.
9) Intellectual understanding: Trí tuệ hiểu biết.
10) Cognitive function: Trí dụng.

Ten tenets of the Buddha's teaching: Thập Tông Cương Yếu—See Ten tenets of the Hua-Yen School.

Ten tenets of the Hua-Yen School: Thập Tông Cương Yếu—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, the Hua-Yen School systematized the whole teaching of the Buddha into ten tenets—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, tông Hoa Nghiêm hệ thống hóa toàn bộ giáo lý Phật giáo thành mười tông cương yếu.

1) The existence of both self (atman) and element (dharma), as admitted by the unusual, almost non-Buddhistic Vatsiputriya School: Pháp Ngã Câu Hữu Tông—Được Độc Tử Bộ thừa nhận.
2) The existence of element and the non-existence of self, the reality of the three time-periods (past, present, and future), the reality of all elements. This tenet is admitted by the Sarvastivada School: Pháp Hữu Ngã Vô Tông—Thực hữu tính của ba thời (quá khứ, hiện tại và vị lai) và thực hữu tính của các pháp (tam thể thực hữu, pháp thể hằng hữu).

Chủ điểm nầy là chủ trương của Nhất Thiết Hữu Bộ.

3) All elements devoid of motion hither and thither, the reality of present and unreality of past and future, as admitted by the Mahasanghika School: Pháp Vô Khứ Lai Tông—Chỉ có hiện tại là thực hữu, còn quá khứ và vị lai đều không thực, được Đại Chúng Bộ thừa nhận.
4) The present possessed of both unreality and reality. In the reality of present, the five aggregates (skandhas), form, perception, conception, volition, and consciousness are real, but the twelve ayatanas including six senses and six sense-organs, and the eighteen dhatus including six sense-organs, six sense-objects and six senses are temporary or unreal, as admitted by the Prajnaptivada School: Hiện Thông Giả Thật Tông—Trong thực tại tính của hiện tại, chỉ có năm uẩn, sắc, thọ, tưởng, hành, thức là thực, còn mười hai xứ (sáu căn và sáu trần) và 18 giới (sáu căn, sáu trần, sáu thức) đều giả hữu và bất thực, Giả Bộ thừa nhận giáo thuyết nầy.
5) The popular truth (laukika or samvrti-satya) as false, but the higher truth (lokottara or paramartha-satya) as real as admitted by the Lokottaravada School: Tục Vọng Chân Thực Tông—Chân lý thường tình trong thế tục thì hư vọng, còn chân lý tối thượng thì thực hữu, Xuất Thế Bộ thừa nhận giáo lý nầy.
6) All dharmas as nominal or mere names (akhyati matra or nama matra). All elements are simply names and of no reality, as admitted by the Ekottiya School: Chư Pháp Đản Danh Tông—Tất cả các pháp đều chỉ là những danh từ, không có tính thực tại, Nhất Thuyết Bộ thừa nhận giáo thuyết nầy.
7) All dharmas as void, or devoid of specific character (sarva-dharma sunyata or sarva sunyata), as taught by the Prajnaparamita text or as admitted by the San-Lun (Madhyamika) School. This is the teaching of the Mahayana denying specific character (laksana abhava) with the two elementary doctrines: Nhất Thiết Giai Không Tông—Tất cả các pháp đều không hay không có tự tính, như được giảng dạy trong kinh Đại Bát Nhã hay được Tam Luận tông thừa nhận. Đây là giáo lý của Đại Thừa, phủ nhận hữu thể của sự tướng sai biệt với hai học thuyết cơ sở trên.
8) The attribute of Thusness not empty or 'void.' Thusness , though it is without any determinate character, is possessed with innumerable potentialities from which all determinate ot differentiated dharmas are manifested. This tenet is admitted in the final doctrine of Mahayana (the T'ien-T'ai School) and in the Awakening of Faith: Chân Đức Bất Tông Không—Mặc dù chân như không có định tướng, nhưng vẫn có vô số ân đức mà từ đó biểu lộ tất cả các pháp tất định và sai biệt. Giáo thuyết nầy được Đại Thừa Chung Giáo và Đại Thừa Khởi Tín Luận thừa nhận.
9) The stage in which the distinction between subjective ideation and objective reality removed, the coalescence of subject and object, the stage without specific character, and without sense and thought. All the "Abrupt Doctrines" belong to it, especially the Zen School: Tướng Tưởng Câu Tuyệt Tông—Nơi đây sự sai biệt giữa tâm thức chủ quan và thực tại khách quan hoàn toàn bị xóa bỏ, chỉ có sự hợp nhất chủ và khách, trạng thái không có sai biệt và không có tâm tưởng. Tất cả những 'đốn giáo' đều thuộc vào đây, đặc biệt là Thiền tông.
10) The 'round and bright doctrine' in which all attributes exist in a harmonious whole, as in the Round Doctrine of the Avatamsaka School: Viên Minh Cụ Đức Tông—Giáo lý tròn đầy và trong sáng trong đó tất cả những biểu hiện đều hiện hữu trong một toàn thể nhịp nhàng như ở Viên Giáo của tông Hoa Nghiêm.

Ten theories that independently cause the manifestation of the ideal world: Thập Huyền Duyên Khởi—According to The Avatamsaka School, there are ten theories that independently cause the manifestation of the ideal world—Theo tông Hoa Nghiêm, có mười pháp môn huyền diệu nương nhau tạo thành sự biểu lộ của thế giới lý tưởng và duyên khởi:

(A) The principle of "One-in-all and all-in-one—Lý tắc "Một trong tất cả, tất cả trong một"

hay "Tương nhập tương dung." (một là tất cả, tất cả là một).

1) Because all beings as well as all things are manifested from ideation, the source is one: Vì mọi loài cũng như mọi vật đều được hiện khởi do nội thức, nên căn nguyên là một.
2) Because all beings as well as all things have no determinate nature, all move freely, selflessness being the ultimate truth: Vì mọi loài cũng như mọi vật đều không có bản tính quyết định hay vận hành tự tại, nên vô ngã là chân lý tối thượng.
3) Because the causation theory means interdependence or interrelation, all are co-related: Vì lý duyên khởi chỉ cho sự tương y tương quan, nên tất cả đều cộng đồng liên hệ.
4) Because the Dharma-nature (dharmata) or the Buddha-nature (Buddha-svabhava) is possessed in common by all, they have similar liability: Vì tất cả đều có chung pháp tánh hay Phật tánh, nên tất cả đều có khả năng chứng đắc như nhau.

(B) Miscellaneous—Linh Tinh.

5) Because the phenomenal world is said to be as a dream or illusion, the world of One-Truth can be molded in any way without restraint: Vì thế giới hiện tượng được cho là mộng huyễn, nên thế giới nhất chân có thể bàng bạc khắp mọi nơi không bị ước thúc.
6) Because the phenomenal world is said to be as shadow or image, the world of One-Truth can be molded in any way: Vì thế giới hiện tượng được coi là bóng mờ hay ảo ảnh, nên thế giới nhất chân bàng bạc khắp nơi.
7) Since the Enlightenment of the Buddha, the causes of production are known to be boundless, the effects are manifold or limitless, but they do not hinder each other; rather they cooperate to form a harmonious whole: Vì trong sự giác ngộ của Phật, những căn nhân của hiện khởi được coi như vô hạn, những cảm quả là vạn trạng vô biên, nhưng chúng không chướng ngại nhau mà lại còn cộng tác để hình thành một toàn thể nhịp nhàng.
8) Because the Buddha's Enlightenment is ultimate and absolute, the transformation of the world is at his will: Vì sự giác ngộ của Phật là tối thượng và tuyệt đối, nên sự chuyển hóa của thế giới là theo ý chí của Ngài.
9) Because of the function of the Buddha's profound meditation the transformation of the world is at his will: Vì tác dụng thiền định thâm áo của Phật, sự chuyển hóa của thế giới là tùy theo ý của Ngài.
10) Because of the supernatural power originating from deliverance, the transformation of the world is free: Vì năng lực siêu nhiên khởi lên từ sự giải thoát, sự chuyển hóa thế giới là tự tại.

Ten things that cause enlightening beings to regress from the Buddha teachings: Mười Điều Thối Thất Phật Pháp Mà Chư Đại Bồ Tát Nên Tránh—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten things that cause enlightening beings to regress from the Buddha teachings, which they should avoid. Enlightening Beings who avoid these ten things will enter the Enlightening Beings' paths of emancipation—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều thối thất Phật pháp mà chư Bồ Tát nên tránh. Chư Bồ Tát tránh được mười điều nầy thời nhập được đạo ly sanh của Bồ Tát.

1) Slighting the wise: Khinh mạn thiện tri thức.
2) Fearing the pains of birth and death: Sợ khổ sanh tử.
3) Getting tired of practicing the acts of enlightening beings: Nhàm tu hạnh Bồ Tát.
4) Not caring to remain in the world: Chẳng thích trụ thế gian.
5) Addiction to concentration: Say đắm tam muội.
6) Clinging to roots of goodness: Chấp lấy thiện căn.
7) Repudiating the truth: Hủy báng chánh pháp.
8) Putting an end to the practices of enlightening beings: Đoạn Bồ Tát hạnh.
9) Liking the ways of individual liberation: Thích đạo nhị thừa.
10) Having aversion to Enlightening Beings: Hiềm hận chư Bồ Tát.

Ten things which the Buddha advises any father to educate his daughter before she gets married: Mười Điều Đức Phật Khuyên

Người Cha Dạy Con Gái—According to the Sigalaka, there are ten things which the Buddha advises any father to educate his daughter before she gets married—Theo Kinh Thi Ca La Việt, có mười điều Đức Phật khuyên bất cứ người cha nào cũng nên dạy dỗ con gái mình trước ngày xuất giá.

1) A wife should not speak ill of her husband and parents-in-law to others, nor does she report shortcomings or household quarrels elsewhere: Không nên nói xấu chồng và cha mẹ chồng với người ngoài, cũng không đem chuyện xấu bên chồng mà thuật lại cho người ngoài.
2) A wife should not gossip, nor listen to or discuss stories of other families: Không nên ngồi lê đôi mách, nghe ngóng những chuyện xấu của người ngoài rồi đem về nhà bàn tán.
3) Things should only be lent to those who do return them: Đồ trong nhà chỉ nên đưa cho những người nào mượn rồi trả lại.
4) No household utensils should be lent to those who do not return tem: Không nên đưa cho những người mượn đồ mà không trả lại.
5) A wife should help poor relatives and friends even if they do not have the ability to repay: Phải giúp đở thân bằng quyến thuộc nghèo khó, dầu họ có trả lại được hay không.
6) A wife should always sit in an appropriate place. On seeing her parents-in-law or husband, she should stand up to greet them: Phải luôn ngồi đúng chỗ thích nghi. Khi thấy cha mẹ chồng đến phải đứng dậy chào hỏi.
7) Before taking her meals, a wife should first see that her parents-in-law and husband are served. She should also see that her servants are well cared for: Trước khi ăn cơm phải xem coi có dọn đầy đủ cho cha mẹ chồng và chồng hay chưa. Người vợ cũng phải xem chừng chăm sóc người ăn kẻ ở trong nhà.
8) Before going to sleep, a wife should see that all doors are closed, furniture is safe, servants have performed their duties, and make sure that parents-in-law have retired. A wife should also rise early in the morning and, unless unwell, she should not sleep during the day: Trước khi đi ngủ phải quan sát nhà cửa, cửa đóng then gài cẩn thận. Xem coi những người giúp việc trong nhà đã làm tròn bổn phận chưa, và cha mẹ chồng đã đi ngũ chưa. Người vợ cũng phải luôn thức khuya dậy sớm; trừ khi đau ốm, không nên ngủ ngày.
9) Parents-in-law and husband should be regarded as fire. A wife should deal carefully with them as one would deal with fire: Phải xem chồng và cha mẹ chồng như lửa. Mỗi khi có việc với cha mẹ chồng và chồng phải hết sức cẩn thận như khi làm việc với lửa.
10) Parents-in-law and husband should be regarded as divinities (The Buddha himself refers to parents-in-law as divinities): Cha mẹ chồng và chồng phải được tôn kính như những vị trời trong nhà.

Ten things which Buddhas plant pure elements in the minds of sentient beings: Mười Sự Chư Như Lai Dùng Để Gieo Pháp Bạch Tịnh—Ten things which Buddhas plant pure elements in the minds of sentient beings which are not in vain when they (Truly Awakened Buddhas) turn the wheel of teaching)—Mười sự mà chư Như Lai dùng để gieo pháp bạch tịnh vào tâm chúng sanh không hề luống công khi quý Ngài chuyển đại pháp luân.

1) Because of the power of their past vows: Vì quá khứ nguyện lực.
2) Because of being sustained by great compassion: Vì đại bi nhiếp trì.
3) Because of not abandoning sentient beings: Vì chẳng bỏ chúng sanh.
4) Because of freedom of knowledge able to teach according to the the inclinations of sentient beings: Vì trí huệ tự tại tùy sở thích của chúng sanh mà giải thích.
5) Because of the unerring timing: Vì đúng thời đúng tiết.
6) Because of according with suitability and not preaching arbitrarily: Vì tùy sở thích sở nghi không vọng thuyết.
7) Because of knowledge of past, present and future: Vì khéo biết rõ tam thế.
8) Because Buddhas are most excellent, without peer: Vì thân Phật tối thắng không ai sánh kịp.
9) Because their sayings are free and unfathomable: Vì ngôn từ tự tại, không ai có thể lường được.

10) Because their knowledge is free and whatever they say is enlightening: Vì trí huệ tự tại, tùy chỗ phát ngôn thảy đều được khai ngộ.

Ten things which cause the practices of Enlightening Beings to be pure: Mười Pháp Khiến Cho Những Thực Hành Của Chư Đại Bồ Tát Trở Nên Thanh Tịnh—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 18, there are ten things which cause the practices of Enlightening Beings to be pure. Once Enlightening Beings have atained purity in practice, they also ten even greater things—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 18, có mười pháp khiến cho những thực hành của chư Bồ Tát trở nên thanh tịnh. Khi chư Bồ Tát đã được hạnh thanh tịnh thì cũng lại được mười pháp to lớn hơn (See Ten Even Greater Things).

1) Giving up all possessions to satisfy the wishes of sentient beings: Xả bỏ hết của cải để làm vừa ý chúng sanh.
2) Adhering to pure morality, not transgressing: Trì giới thanh tịnh, không hủy phạm.
3) Being inexhaustibly gentle and tolerant: Nhu hòa nhẫn nhục không cùng tận.
4) Cultivating practices diligently without regressing: Siêng tu các hạnh, chẳng thối chuyển.
5) Being free from confusion and mental disturbance, through the power of correct mindfulness: Do chánh niệm lực tâm không mê loạn.
6) Analyzing and comprehending the inumerable teachings: Phân biệt rõ biết vô lượng pháp.
7) Cultivating all practices without attachment: Tu tất cả hạnh mà không sở trước.
8) Being mentally imperturbable, like a great mountain: Tâm bất động dường như núi Tu Di.
9) Extensively liberating living beings, like a bridge: Rộng độ chúng sanh dường như cầu đò.
10) Knowing that all living beings are in essence the same as the Buddhas: Biết tất cả chúng sanh cùng chư Phật đồng một thể tánh.

Ten things which cause Enlightening Beings to quickly enter the stages: Mười Pháp Làm Cho Chư Đại Bồ Tát Chóng Nhập Địa—Ten things which cause Enlightening Beings to quickly enter the stages, according to the Flower Adornment Sutra, chapter 18 (Clarifying Methods)—Mười pháp chóng làm cho chư Bồ Tát nhập địa theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 18 (Phẩm Minh Pháp).

1) Skillfully fulfilling the twin practices of virtue and knowledge: Khéo viên mãn hai hạnh phước trí.
2) Ability to greatly adorn the path of transcendent practices: Có thể trang nghiêm đạo Ba La Mật.
3) Knowledge clearly comprehending, not follow others' words: Trí huệ sáng suốt, chẳng tùy tha ngữ.
4) Serving good friends, never abandoning them: Phục vụ thiện tri thức, quyết không bỏ lìa.
5) Always practicing perseverance, without laziness: Thường hành tinh tấn, không giải đãi.
6) Skillful ability to abide in the psychic powers of Buddhas: Khéo an trụ Như Lai thần lực.
7) Cultivating roots of goodness without growing wearied: Tu các căn lành chẳng sanh mỏi nhọc.
8) With a deep mind and incisive knowledge, adorning oneself with teaching of the Great Vehicle: Thâm tâm lợi trí dùng pháp đại thừa để tự trang nghiêm.
9) The mind not dwelling on the teaching of each stage: Tâm không trụ nơi pháp môn của các địa.
10) Being of the same essential nature as all Buddhas of all times in virtue and liberative means: Đồng một thể tánh với thiện căn phương tiện của tam thế chư Phật.

Ten things that Enlightening Beings attain when they abide in the Unimpeded wheel concentration: Mười Pháp Chư Đại Bồ Tát Đạt Được Khi Trụ Vào Vô Ngại Luân Tam Muội—Ten things that Enlightening Beings attain when they abide in the Unimpeded wheel concentration (The Flower Adornment Sutra—Chapter 27). Great enlightening beings in this concentration attain ten things that are the same as in all Buddhas, past, present and future—Mười pháp mà

chư Bồ Tát đạt được khi trụ vào Vô Ngại luân Tam muội. Đại Bồ Tát trụ trong tam muội nầy thời được mười pháp đồng tam thế chư Phật.

1) They acquire the same variegated arrays of marks and refinements as all Buddhas: Được tướng hảo trang nghiêm đồng với chư Phật.
2) They are able to emanate networks of pure light, the same as all Buddhas: Phóng đại quang minh thanh tịnh đồng với chư Phật.
3) They perform miracles and displays of spiritual power to attune and pacify sentient beings, the same as all Buddhas: Thần thông biến hóa điều phục chúng sanh đồng với chư Phật.
4) Their boundless physical bodies and universal voices are the same as those of all Buddhas: Sắc thân vô biên, thanh âm thanh tịnh đồng với chư Phật.
5) They manifest pure Buddha-lands according to the action of sentient beings, the same as all Buddhas: Tùy chúng sanh nghiệp mà hiện tịnh cõi Phật đồng với chư Phật.
6) They are able to remember the speech of all sentient beings: Bao nhiêu ngôn ngữ của tất cả chúng sanh đều có thể nhiếp trì chẳng quên chẳng mất đồng với chư Phật.
7) With inexhaustible intellectual powers they teach in accord with the mentalities of sentient beings, developing wisdom in them, the same as all Buddhas: Biện tài vô tận tùy tâm chúng sanh mà chuyển pháp luân cho họ sanh trí huệ đồng với chư Phật.
8) Their lion's roar is fearless as they enlighten living beings by innumerable teachings, the same as all Buddhas: Đại sư tử hống không khiếp sợ, dùng vô lượng pháp khai ngộ chúng sanh đồng với chư Phật.
9) By great spiritual power they enter past, present and future in a single instant, the same as all Buddhas: Trong khoảng một niệm dùng đại thần thông vào khắp tam thế đồng với chư Phật.
10) They are able to show all sentient beings the adornment of all Buddhas, the powers of all Buddhas, and the states of all Buddhas, the same as all Buddhas: Khắp khai thị cho tất cả chúng sanh chư Phật trang nghiêm, chư Phật oai lực, chư Phật cảnh giới, đồng với chư Phật.

Ten things which Enlightening Beings cause the Buddhas to rejoice: Mười Pháp Làm Cho Chư Phật Hoan Hỷ—Ten things which Enlightening Beings cause the Buddhas to rejoice, according to the Flower Adornment, chapter 18—Chư Bồ Tát có mười pháp làm cho chư Phật hoan hỷ theo kinh Hoa nghiêm, phẩm 18.

(A)

1) Persevering without regression: Tinh tấn bất thối.
2) Not begrudging their physical life: Chẳng tiếc thân mạng.
3) Not seeking profit or support: Không mong cầu lợi dưỡng.
4) Knowing all things are like spaces: Biết tất cả các pháp đều như hư không.
5) Be skillful at contemplation, entering into all realms of reality: Khéo quán sát vào khắp pháp giới.
6) Knowing the definitive marks of all things: Biết các pháp ấn.
7) Always invoking great vows: Luôn phát đại nguyện.
8) Developing the light of pure tolerant knowledge: Thành tựu nhẫn trí.
9) Examining one's own virtues without exaggeration or underestimation: Quán sát pháp lành của mình mà lòng không tăng giảm.
10) Cultivating pure practices in accord with the way of nonstriving: Y nương vào vô tác môn mà tu tịnh hạnh.

(B)

1) Abiding securely in nonindulgence: An trụ bất phóng dật.
2) Abiding securely in acceptance of nonorigination: An trụ vô sanh nhẫn.
3) Abiding securely in great kindness: An trụ đại từ.
4) Abiding securely in great compassion: An trụ đại bi.
5) Abiding securely in the fulfillment of the transcendent ways: An trụ đầy đủ các môn Ba La Mật.
6) Abiding securely in the enlightening practices: An trụ đại hạnh.

7) Abiding securely in great vows: An trụ đại nguyện.
8) Abiding securely in skillful means: An trụ phương tiện thiện xảo.
9) Abiding securely in dauntless power: An trụ dũng mãnh.
10) Abiding securely in knowledge and wisdom, observing all things have no abode, like empty space: An trụ trí huệ, quán sát chư pháp vô trụ, như hư không.

Ten things that give protection: Natha-karana-dhanna (p)—Mười Hộ Trì Nhân Pháp—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourse of the Buddha, there are ten things that give protection—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có mười hộ trì nhân pháp:

1) Moral: Patimokkha (p)—Giới Bổn Tỳ Kheo—Here a monk is moral, he lives restrained according to the restraint of the discipline, persisting in right behavior, seeing danger in the slightest fault, he keeps to the rules of training—Ở đây, vị Tỳ kheo có giới hạnh, sống chế ngự với sự chế ngự của giới bổn Patimokkha, đầy đủ oai nghi, chánh hạnh, thấy nguy hiểm trong những lỗi nhỏ nhặt, thọ lãnh và tu học trong giới pháp.
2) Learned: Đa Văn Tỳ Kheo—Here a monk who has learned much, and bears in mind, and retained what he has learned. In these teachings, beautiful in the beginning, the middle and the ending, which in spirit and in letter proclaim the absolutely perfected and purify holy life, he is deeply learned, he remembers them, recites them, reflects on them and penetrates them with vision—Ở đây vị Tỳ kheo nghe nhiều, gìn giữ những gì đã nghe, chất chứa những gì đã nghe. Những pháp ấy, sơ thiện, trung thiện, hậu thiện, nghĩa lý văn cú cụ túc, đề cao đời sống phạm hạnh, hoàn toàn đầy đủ thanh tịnh, những pháp ấy, vị đã nghe nhiều, đã nắm giữ, đã ghi nhớ nhờ tụng đọc nhiều lần, chuyên lý quan sát, khéo thành tựu nhờ chánh kiến.
3) A monk is a friend: Thiện Hữu Tỳ Kheo—A monk is a friend, associate and intimate of good people—Vị Tỳ Kheo là thiện hữu, thiện bạn lữ, thiện bạn đảng
4) A monk is affable, endowed with gentleness and patience, quick to grasp instruction: Thiện Ngôn Tỳ Kheo—Vị Tỳ Kheo là thiện ngôn, đầy đủ sự nhu hòa và khiêm nhường, nhẫn nại và nhận sự chỉ trích một cách cung kính.
5) Whatever various jobs there are to be done for his fellow monks, he is skilful, not lax, using foresight in carrying them out, and is good at doing and planning: Phục Vụ Tỳ Kheo—Khi nào có những trách nhiệm cần phải làm đối với các vị đồng phạm hạnh mà niên lạp cao hơn, vị ấy khéo léo, không biếng nhác, suy tư một cách đầy đủ để làm, vừa đủ để tổ chức.
6) Here a monk who loves the Dhamma and delights in hearing it, he is especially fond of the advanced doctrine (abhidhamma) and discipline (abhivinaye): Ái Thuyết Pháp Tỳ Kheo—Vị Tỳ kheo ưa Pháp, ái luyến nói Pháp, tự mình vô cùng hoan hỷ đối với Thắng Pháp, Thắng Luật.
7) Here a monk who is content with any kind of requisites: robes, alms-food, lodging, medicine in case of illness: Tri Túc Tỳ Kheo—Vị Tỳ kheo tự mình bằng lòng với các vật dụng nhận được như y phục, ẩm thực, sàng tọa, bệnh dược.
8) Here a monk who ever strives to arouse energy, to get rid of unwholesome states, to establish wholesome states, untiringly and energetically striving to keep such good states and never shaking off the burden: Tinh Tấn Tỳ Kheo—Vị Tỳ Kheo sống tinh tấn siêng năng đoạn trừ các ác pháp, thành tựu các thiện pháp, cương quyết, kiên trì tinh tấn, nhẫn trì không phế bỏ các thiện pháp.
9) Here a monk who is mindful, with a great capacity for clear recalling things done and said long ago: Chánh Niệm Tỳ Kheo—Vị Tỳ Kheo chánh niệm, đầy đủ tối thượng niệm và tỉnh giác, nhớ đến và ghi nhớ những điều nói và làm từ lâu.
10) Here a monk who is wise, with wise perception of arising and passing away, that Ariyan perception that leads to the complete destruction of suffering: Huệ Trí Tỳ Kheo—Vị Tỳ kheo có huệ trí, đầy đủ sanh diệt trí,

hướng đến sự quyết trạch các bậc Thánh, chơn chánh diệt trừ mọi đau khổ.

Ten things which Great Enlightening Beings preserve: Mười Pháp Trì Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten things which Great Enlightening Beings preserve. Enlightening Beings who abide by these can attain the power of preservation of supreme knowledge of Buddhas—Theo Kinh Hoa nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp trì của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ nơi pháp nầy thời được năng lực trụ trì đại trí vô thượng của Như Lai.

1) They preserve all the virtues they have accumulated: Trì tất cả phước đức thiện căn đã chứa nhóm.
2) They preserve all the teachings spoken by all Buddhas: Trì pháp của tất cả Như Lai diễn thuyết.
3) They preserve all similes: Trì tất cả ví dụ.
4) They preserve all means of access to true principles: Trì môn lý thú của tất cả pháp.
5) They preserve all means of generating mental command: Trì tất cả môn xuất sanh Đà La Ni.
6) They preserve all means of removing doubt and confusion: Trì tất cả trừ nghi hoặc.
7) They preserve means of perfecting all Enlightening Beings: Trì pháp thành tựu tất cả Bồ Tát.
8) They preserve the equal doors of concentration explained by all Buddhas: Trì môn bình đẳng tam muội của tất cả Như Lai nói.
9) They preserve the ways of ingress into the illumination of all truths: Trì môn chiếu minh của tất cả pháp.
10) They preserve the free exercise of spiritual powers of all Buddhas: Trì năng lực thần thông du hí của tất cả chư Phật.

Ten things occur when Great Enlightening Beings go to the site of enlightenment: Mười Sự Chư Bồ Tát Đi Đến Đạo Tràng—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten things occur when Great Enlightening Beings go to the site of enlightenment. Enlightening Beings utilize these ten to teach and influence sentient beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư Đại Bồ Tát đi đến đạo tràng có mười sự. Chư Đại Bồ Tát dùng mười sự đến đạo tràng nầy để giáo hóa và ảnh hưởng chúng sanh.

1) They illuminate all worlds: Chiếu sáng tất cả mười phương thế giới.
2) They cause all worlds to quake: Chấn động tất cả thế giới mười phương.
3) They manifest bodies in all worlds: Hiện thân khắp mười phương thế giới.
4) They awaken all Enlightening Beings and their colleagues in the past: Giác ngộ tất cả Bồ Tát và tất cả chúng sanh đồng hành ở đời trước.
5) They manifest all the adornments of the site of enlightenment: Thị hiện tất cả sự trang nghiêm nơi đạo tràng.
6) They manifest various kinds of deportment and all the adornments of the tree of enlightenment, showing them according to the inclinations of the minds of sentient beings: Tùy sở thích của các chúng sanh mà vì họ hiện những oai nghi nơi thân và tất cả sự trang nghiêm nơi cây Bồ Đề.
7) They see all the Buddhas of the ten directions: Thị hiện thấy tất cả Như Lai mười phương.
8) They continually enter concentration with every step and become Buddhas moment to moment, without interruption: Mỗi bước đi đều nhập tam muội, niệm niệm thành Phật không gián đoạn.
9) The leaders of all creatures, unaware of each other, produce all kinds of wonderful offerings: Tất cả chúng sanh đều sắm dâng những đồ cúng dường thượng diệu lên chư đại Bồ Tát mà chẳng biết nhau.
10) With unobstructive knowledge they observe all the Buddhas carrying out the deeds of Enlightening Beings in all worlds and fulfilling true enlightenment: Dùng trí vô ngại quán sát khắp tất cả chư Như Lai, nơi tất cả thế giới tu hạnh Bồ Tát mà thành Chánh Đẳng Chánh Giác.

Ten things occur when Great Enlightening Beings sit on the site of enlightenment: Mười Sự Xảy Ra Khi Chư Đại Bồ Tát Ngồi Ở Đạo Tràng—Ten things occur when Great

Enlightening Beings sit on the site of enlightenment, according to the Flower Adornment Sutra, chapter 38—Khi Đại Bồ Tát ngồi ở đạo tràng có mười sự xảy ra theo kinh Hoa Nghiêm, chương 38.

1) They cause all worlds shake in various ways: Làm chấn động mười phương thế giới.
2) They equally illuminate all worlds: Bình đẳng chiếu sáng tất cả thế giới.
3) They remove all the sufferings of miserable states: Diệt trừ tất cả khổ đau trong các ác đạo.
4) They cause all worlds to be adamantine: Làm cho tất cả thế giới kim cang hiệp thành.
5) They gaze on the lion thrones of all Buddhas: Hiện khắp tất cả các tòa sư tử của chư Phật.
6) Their minds are like space, without conceptualization: Tâm vô phân biệt như hư không.
7) They manifest comportment as appropriate: Tùy theo sở nghi mà hiện oai nghi nơi thân.
8) They rest in adamantine concentration: Tùy thuận an trụ kim cang tam muội.
9) They receive the pure, sublime place sustained by the spiritual power of all Buddhas: Thọ diệu xứ thanh tịnh của tất cả Như Lai thần lực gia trì.
10) They can strengthen all sentient beings with the power of their own roots of goodness: Sức thiện căn của chư Đại Bồ Tát có gia bị tất cả chúng sanh.

Ten things that pervade the infinite cosmos of the Buddhas: Mười Pháp Khắp Cùng Vô Lượng Vô Biên Pháp Giới Của Chư Phật—Ten things that pervade the infinite cosmos of the Buddhas, according to the Flower Adornment Sutra, chapter 33—Mười Pháp Khắp Cùng Vô Lượng Vô Biên Pháp Giới Của Chư Phật theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 33.

1) All Buddhas have unbounded bodies, with pure forms, entering into all states of being without defilement or attachment: Tất cả chư Phật có vô biên tế thân sắc tướng thanh tịnh, vào khắp các cõi mà không nhiễm trước.
2) All Buddhas have unbounded, unobstructed eyes that can clearly see all things: Tất cả chư Phật có vô biên tế nhãn vô ngại, đều hay thấy rõ tất cả pháp.
3) All Buddhas have unbounded, unobstructed ears that can understand all sounds and utterances: Tất cả chư Phật có vô biên tế nhĩ vô ngại, đều hay hiểu rõ tất cả âm thanh.
4) All Buddhas have unbounded, unobstructed noses that can reach the other shore of freedom of the Buddhas: Tất cả chư Phật có vô biên tế tỷ, hay đến bỉ ngạn tự tại tất cả Phật.
5) All Buddhas have universal tongues that utter sublime sounds pervading the cosmos: Tất cả chư Phật có quảng trường thiệt, phát ra âm thanh vi diệu cùng khắp pháp giới.
6) All Buddhas have unbounded bodies that appear to sentient beings in accord with their minds: Tất cả chư Phật có vô biên tế thân, ứng theo tâm của chúng sanh, cho họ đều được thấy.
7) All Buddhas have unbounded minds that dwell on the unobstructed impartial body of reality: Tất cả chư Phật có vô biên tế ý, trụ nơi vô ngại bình đẳng pháp thân.
8) All Buddhas have unbounded, unobstructed liberation manifesting inexhaustible great spiritual powers: Tất cả chư Phật có vô biên tế giải thoát vô ngại thị hiện sức đại thần thông vô tận.
9) All Buddhas have unbounded pure worlds, manifesting Buddha-lands according to the pleasures of sentient beings, replete with infinite adornment, yet without giving rise to any obsesion or attachment to them: Tất cả chư Phật có vô biên tế thế giới thanh tịnh, theo sở thích của chúng sanh hiện những Phật độ, đầy đủ vô lượng những thứ trang nghiêm, mà ở trong đó chẳng sanh nhiễm trước.
10) All Buddhas have—Tất cả chư Phật đều có:

a) Unbounded practical undertakings of enlightening beings: Vô biên tế Bồ Tát hạnh nguyện.
b) Having complete knowledge: Được trí viên mãn.
c) Spiritual freedom: Du hí tự tại.
d) Ability to master all elements of Buddhahood: Thông đạt tất cả Phật pháp.

Ten things surpassing all the gods of the Thirty-Three-Fold Heaven: Mười Pháp Vượt Trội—Ten things surpassing all the gods of the

Thirty-Three-Fold Heaven attained by the god-king when he obtained the Mani Jewel (The Folwer Adornment Sutra—Chapter 27)—Mười pháp vượt trội hơn tất cả chư thiên trong Ba Mươi Ba Cõi Trời khi vua trời nhận được bửu châu Ma Ni (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 27—Thập Định).

1) Color: Sắc tướng.
2) Physical form: Hình thể.
3) Manifestation: Thị hiện.
4) Retinue: Quyến thuộc.
5) Appurtenances: Đồ dùng.
6) Voice: Âm thanh.
7) Magical powers: Thần thông.
8) Tự tại: Control.
9) Intellectual understanding: Trí tuệ hiểu biết.
10) Cognitive function: Trí dụng.

Ten thousand chances: Vạn hạnh.

Ten thousand happiness: Vạn phúc.

Ten Thousand Practices Thus Come One: Vạn Hạnh Như Lai.

Ten titles of a Buddha: Mười danh hiệu của Phật—See Ten epithets of a Buddha.

Ten tireless minds: Mười Tâm Không Mỏi Nhọc Nhàm Chán Của Chư Bồ Tát—Enlightening Beings who possess ten tireless minds will attain the tireless supreme knowledge of Buddhas—Mười tâm được Phật dạy trong Kinh Hoa nghiêm. Những Bồ Tát nào có được mười tâm không nhàm mỏi sẽ được đại trí vô thượng không mỏi nhàm của Như Lai.

1) Honoring and serving all Buddhas tirelessly: Tôn xưng và cúng dường chư Phật tâm không mỏi nhàm.
2) Attending all spiritual teachers tirelessly: Gần gủi tất cả thiện tri thức tâm không mỏi nhàm.
3) Seeking all truth tirelessly: Cầu tất cả các pháp tâm không mỏi mệt.
4) Listening to true teaching tirelessly: Nghe chánh pháp tâm không mỏi mệt nhàm chán.
5) Expounding true teaching tirelessly: Tuyên nói chánh pháp tâm không mỏi nhàm.
6) Educating and civilizing all sentient beings tirelessly: Giáo hóa điều phục chúng sanh tâm không mỏi nhàm.
7) Placing all sentient beings in the enlightenment of all Buddhas tirelessly: Đặt tất cả chúng sanh vào tâm Bồ Đề của chư Phật không mỏi nhàm.
8) Spending untold eons in each and every world carrying out enlightening practices tirelessly: Nơi mỗi mỗi thế giới trải qua bất khả thuyết, bất khả thuyết kiếp thật hành Bồ tát hạnh tâm không mỏi nhàm.
9) Traveling in all worlds tirelessly: Du hành tất cả thế giới tâm không mỏi nhàm.
10) Examining and pondering all Buddha teachings tirelessly: Quán sát tư duy tất cả Phật pháp tâm không mỏi nhàm.

Ten titles of a Buddha: Thập hiệu Phật—Thập Hiệu—Mười danh hiệu của Đức Phật.

1) Thus Come One: Tathagata (skt)—Như Lai—One who is completely original in nature. He appeared in this world, yet he was not really here since he was completely free from all bondage and attachments—Như Lai là bậc đã hoàn toàn phản bổn hoàn nguyên. Bậc ấy dù có xuất hiện nơi đời, nhưng đã hoàn toàn thoát khỏi mọi hệ lụy và trói buộc của trần tục.
2) One Worthy of Offerings: A-La-hán—Arhat (skt)—Ứng Cúng—One who can take offerings from all sentient beings, including heavenly beings—Người xứng đáng nhận sự cúng dường của chúng sanh và chư thiên.
3) One of Proper and Pervasive Knowledge: Samyak-Sambuddha (skt)—Chánh Biến Tri—One who has deep and complete understanding of all dharmas; all knowing—Người hiểu biết thông suốt vạn pháp.
4) One who possesses all wisdom and virtue: Vidya-carana-Sampanna (skt)—Minh Hạnh Túc—One Complete in Clarity and Conduct—The Buddha was praised as not only perfect in knowledge, but also perfect in conduct (or not only perfect in conduct, but also perfect in wisdom)—Người có đủ đầy trí đức.
5) One who is always on the path toward goodness; never regreesing toward evil: Sugata (skt)—Thiện Thệ—Người luôn hướng thiện, không bao giờ thối chuyển.
6) Well Gone One who understands the World: Lokavit (skt)—Thế Gian Giải—One who has total understanding of theory and practice for

all beings in the three worlds (desire, form, and formless)—Đấng có hiểu biết toàn diện về cả lý thuyết lẫn thực hành cho chúng sanh trong tam giới (dục, sắc, và vô sắc giới).

7) Unsurpassed Knight: Anuttara Purusa-Damya-Sarathi (skt)—Vô Thượng Sĩ Điều Ngự Trượng Phu—Taming and Subduing Hero—One who stands the highest among all beings in the Three Worlds—Người đứng trên cả mọi loài trong ba cõi.
8) Teacher of Gods and Humans: Sasta-deva-Manusyanam (skt)—Thiên Nhơn Sư—One who is the master of all humans and heavenly beings, teaching them what is right and what is wrong. One who is able to give all sentient beings the proper view and knowledge so they may gain wisdom to see through ignorance, to attain enlightenment—Thầy dạy khắp trời người, dẫn dạy chúng sanh điều quấy lẽ phải. Bậc có thể dạy cho chúng sanh chánh kiến chánh tri thức để từ đó họ có thể có được trí tuệ hóa giải vô minh mà đạt thành giác ngộ.
9) Buddha: Buddha-lokanatha—Bhagavan (skt)—Phật—One who has attained the Ultimate or Supreme Enlightenment—The Awakened One—Vị đã đạt được giác ngộ tối thượng.
10) World Honored One: Lokanatha (skt)—Thế Tôn—One who has the most respect by all realms of existence—Đấng được chúng sanh trong các cõi kính trọng.

Ten transcendent ways possesed by Great Enlightening Beings: Mười Ba La Mật Của Chư Đại Bồ Tát—According o the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten transcendent ways possesed by Great Enlightening Beings. Enlightening Beings abide by these principles will attain the supreme transcendent knowledge of the Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười Ba La Mật của chư đại Bồ Tát. Mười Ba La Mật Của Chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ tát an trụ trong mười Ba La Mật nầy thì được đầy đủ đại trí Ba La Mật vô thượng của chư Phật.

1) Transcendent giving, relinquishing all they have: Thí Ba La Mật, vì xả bỏ tất cả sở hữu.
2) Transcendent discipline, keeping the precepts of Buddhas pure: Giới Ba La Mật, vì thanh tịnh Phật giới.
3) Transcendent tolerance, abiding in the tolerance and forbearance characteristic of the enlightened: Giới Ba La Mật, vì thanh tịnh Phật giới.
4) Transcendent vigor, not regressing whatever they do: Tinh tấn Ba La Mật, vì tất cả chỗ làm chẳng thối chuyển.
5) Transcendent meditation, focusing their minds on one point: Thiền Ba La Mật, vì chỉ tập trung vào một cảnh.
6) Transcendent wisdom, observing all things as they truly are: Bát Nhã Ba La Mật, vì như thật quán sát tất cả chư pháp.
7) Transcendent knowledge, entering into the powers of Buddhas: Trí Ba La Mật, vì nhập Phật lực.
8) Transcendent vowing, fulfilling the great vows of Universal Good: Nguyện Ba La Mật, vì đầy đủ những đại nguyện Phổ Hiền.
9) Transcendent spiritual powers, demonstrating all autonomous actions: Thần thông Ba La Mật, vì thị hiện tất cả công dụng tự tại.
10) Transcendent teaching, penetrating all Buddhas' teachings: Pháp Ba La Mật, vì vào khắp tất cả Phật pháp.

Ten transferences: Thập Hồi Hướng—See Ten kinds of dedication.

Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha: Mười Tướng Xuất Hiện Của Đức Như Lai—According to The Flower Ornament Scripture, Chapter Manifestation of Buddha (37), there are ten types of characteristics of manifestation of Buddha—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm Như Lai Xuất Hiện (37), có mười tướng xuất hiện của Đức Như Lai.

1) The first characteristic of the manifestation of a Buddha: Tướng Xuất Hiện Thứ Nhất Của Như Lai—It is as a billion-world universe is not formed just by one condition, not by one phenomenon, it can be formed only by innumerable conditions, innumerable things. That is to say, the rising and spreading of great clouds and showering of great rain produce four kinds of atmosphere, continuously making a basis and four kinds of

atmosphere of great knowledge of the enlightened—Ví như Đại Thiên thế giới nầy, chẳng phải do một duyên, chẳng phải do một sự mà được thành tựu, phải do vô lượng duyên, vô lượng sự mới thành, những là nổi giăng mây lớn, tuôn xối mưa lớn, có bốn thứ phong luân nối tiếp nhau làm sở y và bốn thứ đại trí phong luân.

a) Four kinds of atmosphere, continuously make a basis, which produced by the joint actions of sentient beings and by the roots of goodness of Enlightening Beings, enabling all sentient beings to get the use of what they need. Innumerable of such causes and conditions form the universe. It is such by the nature of things, there is no producer or maker, no knower or creator, yet the worlds come to be—Tứ Phong Luân Nối Tiếp Làm Sở Y, được tạo nên bởi cộng nghiệp của chúng sanh và thiện căn của chư Bồ Tát phát khởi, làm cho tất cả chúng sanh trong đó đều tùy sở nghi mà được thọ dụng. Vô lượng nhân duyên như vậy mới thành Đại Thiên thế giới. Pháp tánh như vậy không có sanh giả, không có tác giả, không có tri giả, không có thành giả, nhưng Đại Thiên thế giới vẫn được thành tựu:

* The holder, which can hold the great waters: Năng Trì Phong luân, có khả năng trì đại thủy.
* The evaporator, which can evaporate the great waters: Năng Tiêu Phong Luân, có khả năng tiêu đại thủy.
* The structure, which can set up all places: Kiến Lập Phong luân, có khả năng kiến lập tất cả các xứ sở.
* The arrangement, which can arrange and distribute all the goodness: Trang Nghiêm Phong Luân, có khả năng trang nghiêm và phân bố các điều thiện xảo.

b) Four kinds of atmosphere of great knowledge of The Enlightened. The Buddhas' attainment of enlightenment in this way is thus by the nature of things, without production or creation, it nevertheless takes place—Tứ Đại Trí Phong Luân. Đức Như Lai thành Chánh Đẳng Chánh Giác như vậy, pháp tánh như vậy, vô sanh vô tác mà được thành tựu:

* The atmosphere of great knowledge of mental command able to retain memory without forgetting, being able to hold the great clouds and rain of teachings of all Budhas: Đại Trí Phong Luân Đà La Ni niệm trì chẳng quên vì hay trì tất cả đại pháp vân đại pháp vũ của Như Lai.
* The atmosphere of great knowledge producing tranquility and insight, being able to evaporate all afflictions: Đại Trí Phong Luân Xuất Sanh Chỉ Quán vì hay tiêu diệt tất cả phiền não.
* The atmosphere of great knowledge of skillful dedication, being able to perfect all roots of goodness: Đại Trí Phong Luân Hồi Hướng Thiện Xảo vì hay thành tựu tất cả thiện căn.
* The atmosphere of great knowledge producing undefiled, variegated, magnificient arrays of adornments, causing the roots of goodness of all beings taught in the past to be purified, and consummating the power of the untainted roots of goodness of The Enlightened: Đại Trí Phong Luân Xuất Sanh Ly Cấu Sai Biệt Trang Nghiêm vì khiến quá khứ những chúng sanh được hóa độ, thiện căn của họ thanh tịnh, thành tựu sức thiện căn vô lậu của Như Lai.

2) The second characteristic of manifestation of a Buddha: Tướng Xuất Hiện Thứ Nhì Của Như Lai—Just as when billion-world universe is about to form , the rain falling from the great clouds, call "the deluge," cannot be absorbed or held by any place except the universe when it is about to form, in the same way when the Buddha rouses the clouds of the Great Teaching and showers the rain of the Great Teaching those of the two lesser vehicles, whose minds and wills are narrow and weak, cannot absorb or hold it; this is possible only for the Great Enlightening Beings with the power of mental continuity—Ví như Đại Thiên thế giới lúc sắp thành lập, mây lớn tuôn mưa gọi là hồng chú. Tất cả phương xứ chẳng thể thọ, chẳng thể trì, chỉ trừ Đại Thiên thế giới. Cũng như vậy, Đức Như Lai Chánh Đẳng Chánh Giác nổi đại pháp vân, tuôn đại pháp vũ, gọi là thành tự

Như Lai xuất hiện, tất cả hàng nhị thừa tâm chí hẹp kém không thọ được, không trì được, chỉ trừ sức tâm tương tục của chư Đại Bồ Tát.

3) The third characteristic of manifestation of a Buddha: Tướng Xuất Hiện Thứ Ba Của Như Lai—Just as sentient beings, by the force of their acts, shower rain from great clouds, which do not come from anywhere or go anywhere, in the same way Great Enlightening Beings, by the power of their roots of goodness, rouse the clouds of the Great Teaching and shower the rain of the Great Teaching, yet it comes from nowhere and goes nowhere—Ví như chúng sanh vì do nghiệp lực, mây lớn tuôn mưa, đến không từ đâu, đi không về đâu. Cũng vậy, Đức Như Lai Chánh Đẳng Chánh Giác, do sức thiện căn của chư Bồ Tát, nổi đại pháp vân, tuôn đại pháp vũ, cũng không đến từ đâu, đi chẳng đến đâu.

4) The Fourth characteristic of manifestation of a Buddha: Tướng Xuất Hiện Thứ Tư Của Như Lai—Just as no beings in the universe can count the drops of rain pouring from great clouds, and would go crazy if they tried, for only overlord god of the universe, by the power of roots of goodness cultivated in the past, is aware of every single drop, in the same way the Buddha produces great clouds of teachings and showers great rain of teachings that all sentient beings, seekers of personal salvation and self-enlightened ones cannot know, and they would surely go mad if they tried to assess them in thought; only the Great Enlightening Beings , lords of all worlds, by the power of awareness and intellect cultivated in the past, comprehended every single expression and phrase, and how they enter beings' minds—Ví như mây lớn tuôn xối mưa lớn. Trong Đại Thiên thế giới tất cả chúng sanh không biết được số. Nếu muốn tính đếm, chỉ luống phát cuồng. Duy có Ma Hê Thủ La, chủ của Đại Thiên thế giới, do sức thiện căn đã tu từ quá khứ, nhẫn đến một giọt đều biết rõ cả. Cũng vậy, Đức Như Lai Chánh Đẳng Chánh Giác nổi đại pháp vân, tuôn đại pháp vũ, tất cả chúng sanh, Thanh Văn Duyên Giác đều không biết được. Nếu muốn nghĩ lường, tâm ắt cuồng loạn. Chỉ trừ Đại Bồ Tát, chủ của tất cả thế gian, do sức giác huệ đã tu từ quá khứ, nhẫn đến một văn một câu nhập vào tâm chúng sanh đều biết rõ.

5) The fifth characteristic of manifestation of a Buddha: Tướng Xuất Hiện Thứ Năm Của Như Lai—It is as when great clouds shower rain. The Buddha's manifestation is also like this, producing great clouds of teaching, showering great rain of teaching—Ví như mây lớn tuôn mưa, cũng như Đức Như Lai xuất hiện nổi đại pháp vân, tuôn đại pháp vũ.

a) There is a great cloud raining called the extinguisher, because it can extinguish fire. In the same manner, the Buddha's great rain of teaching also called extinguisher because it can extinguish all sentient beings''afflictions: Có mây lớn mưa lớn tên là năng diệt, diệt được hỏa tai. Cũng như vậy, Đức Như Lai có đại pháp vũ tên là năng diệt, hay diệt tất cả phiền não của chúng sanh.

b) There is a great cloud raining called producer, because it can produce floods. In the same manner, the Buddha's great rain of teaching also called producer because it can produce all sentient beings' roots of goodness: Có mây lớn mưa lớn tên là năng khởi, năng khởi đại thủy. Cũng như vậy, Đức Như Lai có đại pháp vũ tên là năng khởi, hay khởi tất cả thiện căn của chúng sanh.

c) There is a great cloud raining called stopper, because it can stop floods. In the same manner, the Buddha's also has a great rain of teaching called stopper because it can stop all sentient beings' delusions of views: Có mây lớn mưa lớn tên là năng chỉ, hay ngăn đại thủy. Cũng như vậy, Đức Như Lai có đại pháp vũ tên năng chỉ, hay ngăn kiến hoặc của tất cả chúng sanh.

d) There is a great cloud raining called maker, because it can make all kinds of jewels. The Buddha also has a great rain of teaching called maker because it can make all jewels of wisdom: Có mây lớn mưa lớn tên là năng thành, hay thành tất cả các báu ma ni. Cũng như vậy, Đức Như Lai cũng có đại pháp vũ

tên là năng thành vì nó hay thành tất cả trí huệ pháp bửu.

e) There is a great cloud raining called distinguisher, because it can distinguish the billion worlds of the universe. The Buddha also has a great rain of teaching called distinguisher because it distinguishes the inclinations of all sentient beings: Có mây lớn mưa lớn tên phân biệt, hay phân biệt Tam thiên Đại thiên thế giới. Đức Như Lai cũng có đại pháp vũ tên phân biệt, vì có khả năng phân biệt tất cả tâm sở thích của chúng sanh.

6) The sixth characteristic of manifestation of a Buddha: Tướng Xuất Hiện Thứ Sáu Của Như Lai— Just as the great clouds rain water of one flavor, yet there are innumerable differences according to where it rains, in the same way Buddha appearing in the world rains water of teaching of one flavor of great compassion, yet his sermons according to the needs of the situation are infinitely variegated—Ví như mây lớn mưa lớn tuôn nước đồng một vị mà tùy những chỗ mưa có vô lượng sai biệt. Đức Phật cũng vậy, xuất hiện tuôn đại bi pháp thủy đồng một vị, mà tùy sở nghi thuyết pháp có vô lượng sai biệt.

7) The seventh characteristic of manifestation of a Buddha: Tướng Xuất Hiện Thứ Bảy Của Như Lai—When a billion-world universe first forms, the abodes of the heavens in the realm of form are made first, then the abodes of the heavens in the realm of desire, and then the abodes of human and other beings. Similarly Buddha appearing in the world first produces the knowledge of practices of Enlightening Beings, then the knowledge of practices of Individual Illuminates, then the knowledge of practices of listeners, then the knowledge of practices of conditional roots of goodness of other sentient beings. Just as the great clouds rain water of one flavor while the abodes created are variously dissimilar according to the differences in roots of goodness of sentient beings, Buddha's spiritual rain of the one flavor of compassion has differences according to the vessels, or capacities of sentient beings—Ví như Đại Thiên thế giới, lúc mới thành lập, trước hết thành cung điện của trời cõi sắc, kế đến thành cung điện của trời cõi dục, kế đến thành chỗ của loài người và những loài khác. Cũng như vậy, Đức Như Lai xuất hiện, trước hết khởi những hạnh trí huệ Bồ Đề, kế khởi những hạnh trí huệ Duyên Giác, kế khởi những hạnh trí huệ thiện căn Thanh Văn, kế khởi những hạnh trí huệ thiện căn hữu vi của các chúng sanh khác. Như mây lớn tuôn nước một vị vì theo thiện căn của chúng sanh sai khác nên khởi các loại cung điện chẳng đồng. Đại bi pháp vũ nhứt vị của Đức Như Lai tùy căn khí của chúng sanh mà có sai khác.

8) The eighth characteristic of manifestation of a Buddha: Tướng Xuất Hiện Thứ Tám Của Như Lai—When the worlds are beginning, there is a great flood filling the billion-world universe, producing enormous lotus flowers, called array of jewels of virtues of the manifestation of Buddha, which cover the surface of the waters, their radiance illumining all worlds in the ten directions. Then the overlord god, the gods of the pure abodes, and so on, seeing these flowers, know for certain that in this eon there will be that many Buddhas appearing in the world. The one-flavored water rained by the great clouds has no distinctions, but because the roots of goodness of sentient beings are not the same, the atmospheres are not the same, and because of the differences of the atmospheres, the worlds are different. The manifestation of the Buddha is also like this, replete with the virtues of all roots of goodness, emitting various different types of lights of unexcelled great knowledge to save different types of sentient beings—Ví như lúc thế giới ban đầu sắp thành lập, có đại thủy khởi đầy khắp đại thiên thế giới, sanh hoa sen lớn tên là Như Lai Xuất Hiện Công Đức Bửu Trang Nghiêm, che khắp trên mặt nước, ánh sáng chiếu tất cả thế giới mười phương. Lúc đó Ma Hê Thủ La và Tịnh Cư Thiên thấy hoa sen đó, liền quyết định biết trong kiếp nầy có bao nhiêu Đức Phật như vậy xuất thế. Mây lớn tuôn mưa một thứ nước đồng một vị không có sai khác. Do chúng sanh thiện căn chẳng đồng nên phong luân chẳng đồng.

Phong luân sai khác nên thế giới sai khác. Cũng như vậy, Như Lai xuất hiện đầy đủ thiện căn công đức, phóng nhiều thứ quang minh đại trí vô thượng cứu độ nhiều chủng loại chúng sanh khác nhau.

a) Atmospheres—Phong Luân:

i) At that time there arises an atmosphere called highly purified light which makes the mansions of the heavens of the realm of form: Bấy giờ trong đó có phong luân nổi lên tên là Thiên Tịnh Quang Minh hay làm thành cung điện chư Thiên cõi sắc.

ii) There arises an atmosphere called array of pure lights, which makes the mansions of the heavens of the world of desire: Lại có phong luân tên là Tịnh Quang Trang Nghiêm hay thành cung điện chư thiên cõi dục.

iii) There arises an atmosphere called firm, dense, and indestructible, which makes the great and small peripheral mountains and the iron mountains: Lại có phong luân tên là Kiên Mật Vô Năng Hoại hay thành những đại và tiểu luân vi sơn cùng kim cang sơn.

iv) There arises an atmosphere called Supreme High which makes the polar mountains: Lại có phong luân tên là Thắng Cao hay thành núi Tu Di.

v) There arises an atmosphere called immovable which makes the ten great mountains: Lại có phong luân tên là Bất Động hay thành mười núi lớn (tên là Khư Đà La, Tiên Nhơn, Phục ma, Đại Phục Ma, Trì Song, Ni Dân Đà La, Mục Chơn Lân Đà, Ma Ha Mục Chơn Lân Đà, Hương Sơn và Tuyết Sơn).

vi) There arises an atmosphere called stabilization which makes the earth: Có phong luân tên là An Trụ hay thành đại địa.

vii) There arises an atmosphere called adornment which makes the palaces of the earth and sky, of the water and sound spirits: Lại có phong luân tên Trang Nghiêm hay thành cung điện của địa thiên, long cung, càn thát bà cung.

viii) There arises an atmosphere called inexhaustible treasury which makes all the oceans of the billion worlds: Có phong luân tên là Vô Tận Tạng hay thành tất cả các đại hải trong Đại Thiên Thế Giới.

ix) There arises an atmosphere called treasury of universal light which makes all the jewels of the billion worlds: Có Phong luân tên là Phổ Quang Minh Tạng hay thành những ma ni bửu trong Đại Thiên thế giới.

x) There arises an atmosphere called steadfast root which makes all the wish-fulfilling trees of the billion worlds: Có phong luân tên Kiên Cố Căn hay thành tất cả như ý thọ.

b) The Buddha's lights of unexcelled great knowledge: Quang Minh Đại Trí Vô Thượng của Phật—The Buddha emits the light of unexcelled great knowledge, called inconceivable knowledge perpetuating the lineage of Buddhas, illuminating all worlds in the ten directions, giving the Enlightening Beings the prediction that they will be coronated by all Buddhas, attain true enlightenment, and appear in the world. Buddha's water of the one flavor of compassion has no distinction, but because sentient beings' inclinations are not the same and their faculties and characters are different, it produces various atmospheres of great knowledge, enabling the sentient beings to accomplish the actual manifestation of Buddhahood; from the sphere of great knowledge they produce various kinds of lights of knowledge—Quang minh đại trí vô thượng tên là Trí Bất Tư Nghì chẳng dứt Như Lai chủng, chiếu khắp tất cả thế giới mười phương, thọ Như Lai quán đảnh ký cho chư Bồ Tát sẽ thành Chánh Giác xuất hiện ra đời. Nước một vị đại bi của Như Lai không có phân biệt, vì các chúng sanh sở thích chẳng đồng, căn tánh đều khác nên khởi nhiều thứ phong luân sai khác, khiến các Bồ Tát thành tựu pháp Như Lai xuất hiện, trong đại trí phong luân xuất sanh các thứ trí huệ quang minh.

i) The Buddha manifesting has another light of unexcelled great knowledge, called pure and undefiled, which makes the untainted inexhaustible knowledge of The Enlightened: Đức Như Lai xuất hiện lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Thanh Tịnh Ly Cấu hay thành Phật trí vô lậu vô tận.

ii) There is another light of unexcelled great knowledge, called universal illumination, which makes the Buddha's inconceivable knowledge universally penetrate the realm of reality: Lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Phổ Chiếu thành trí bất tư nghì Như Lai khắp vào pháp giới.

iii) There is another light of unexcelled great knowledge, called sustaining the nature of Buddhahood, which makes the insuperable power of Buddha: Lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Trì Phật Chủng Tánh hay thành sức chẳng khuynh động của Như Lai.

iv) There is another light of unexcelled great knowledge, called outstanding and incorruptible, which makes Buddha's fearless and incorruptible knowledge: Lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Hoánh Xuất Vô Năng Hoại hay thành trí vô úy vô hoại của Như Lai.

v) There is another light of unexcelled great knowledge, called all spiritual powers, which makes Budha's unique qualities and omniscience: Lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Nhứt Thiết Thần Thông hay thành những pháp bất cộng nhứt thiết chủng trí của Như Lai.

vi) There is another light of unexcelled great knowledge, called producing mystic transformation, which makes Buddha's knowledge of how to cause the roots of goodness produced by seeing, hearing, and attending Buddha to not be lost or decay: Lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Xuất Sanh Biến Hóa hay thành trí chẳng hư mất của Như Lai, khiến người thấy, nghe, thân cận đều sanh thiện căn.

vii) There is another light of unexcelled great knowledge, called universal accord, which makes Buddha's body of endless virtue and knowledge, doing what is beneficial for all beings: Lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Phổ Tùy Thuận hay thành thân trí huệ phước đức của Như Lai, vì tất cả chúng sanh mà làm lợi ích.

viii) There is another light of unexcelled great knowledge, called inexhaustible, which makes Buddha's extremely profound, subtle knowledge causing the lineage of the three treasures not to die out, according to those who are enlightened by it: Lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Bất Khả Cứu Cánh hay thành diệu trí thậm thâm của Như Lai, tùy chỗ khai ngộ làm cho tam bảo chủng vĩnh viễn chẳng đoạn tuyệt.

ix) There is another light of unexcelled great knowledge, called various adornments, which makes the glorified body of Buddha, gladdening all sentient beings: Lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Chủng Chủng Trang Nghiêm hay thành thân tướng hảo trang nghiêm của Như Lai, khiến tất cả chúng sanh đều hoan hỷ.

x) There is another light of unexcelled great knowledge, called indestructible, which makes the inexhaustible, supreme life span of Buddha equal to the cosmos and the realm of space: Lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Bất Khả Hoại hay thành thọ mạng thù thắng vô tận đồng với hư không giới pháp giới của Như Lai.

9) The ninth characteristic of manifestation of Buddha: Tướng Xuất Hiện Thứ Chín Của Như Lai—It is like the arising of four atmospheres in space that can sustain the sphere of water; the sphere of water can sustain the earth and prevent it from falling apart. Therefore, it is said that the sphere of the earth rests on the sphere of water, the sphere of water rests on the atmosphere, the atmosphere rests on space, and space does not rest on anything, it enables the universe to abide. The manifestation of Buddha is also like this, producing four kinds of atmosphere of great knowledge based on the unimpeded light of wisdom, able to sustain the roots of goodness of all sentient beings. The Buddhas benevolently rescue all living beings, compassionately liberate all living beings, their great benevolence and compassion universally aiding all; however, great benevolence and great compassion rest on great skill in means; great skill in means rests on manifestation of Buddha; the manifestation of Buddha rests on the light of unimpeded wisdom; the light of unimpeded

wisdom does not rest on anything—Y như hư không khởi bốn phong luân giữ lấy thủy luân. Thủy luân hay giữ lấy đại địa cho khỏi tan hư. Vì thế nên nói địa luân y nơi thủy luân, thủy luân y nơi phong luân, phong luân y nơi hư không, hư không không chỗ y. Dầu không chỗ y mà hư không có thể làm cho Đại Thiên thế giới được an trụ. Cũng như vậy, Đức Như Lai xuất hiện y nơi quang minh vô ngại huệ phát khởi bốn thứ đại trí phong luân của Phật hay giữ lấy thiện căn của tất cả chúng sanh. Chư Phật Thế Tôn đại từ cứu hộ tất cả chúng sanh, đại bi độ thoát tất cả chúng sanh, đại từ đại bi lợi ích khắp cả. Nhưng đại từ đại bi y đại phương tiện thiện xảo, Phương tiện thiện xảo y Như Lai xuất hiện. Như Lai xuất hiện y vô ngại huệ quang minh. Vô ngại huệ quang minh không chỗ y:

a) The atmosphere of great knowledge taking care of all sentient beings and inspiring joy in them: Nhiếp Đại Trí Phong Luân, nhiếp khắp chúng sanh đều làm cho hoan hỷ.
b) The atmosphere of great knowledge setting up right teaching and causing sentient beings to take to it: Kiến Lập Chánh Pháp Đại Trí Phong Luân, khiến các chúng sanh đều ưa thích.
c) The atmosphere of great knowledge preserving all sentient beings' roots of goodness: Giữ Gìn Thiện Căn Đại Trí Phong Luân, giữ gìn tất cả thiện căn của chúng sanh.
d) The atmosphere of great knowledge containing all appropriate means, arriving at the realm where there are no taints or contaminations: Phương Tiện Đại Trí Phong Luân, đủ tất cả phương tiện thông đạt vô lậu giới.

10) The tenth characteristic of manifestation of Buddha: Tướng Xuất Hiện Thứ Mười—Once the billion-world universe has formed, it benefits countless various sentient beings. In the same way the manifestation of Buddha variously benefits all kinds of beings—Như Đại Thiên thế giới đã thành tựu rồi, nhiêu ích vô lượng chúng sanh. Cũng vậy, Đức Như Lai xuất hiện nhiều thứ lợi ích cho vô lượng chúng sanh.
a) The benefits of atmospheres—Lợi ích của phong luân:
i) The water creatures receive the benefits of the water: Loài thủy tộc được lợi ích ở dưới nước.
ii) The land creatures receive the benefits of the land: Chúng sanh trên bờ được lợi ích trên đất liền.
iii) The sky creatures receive the benefits of the sky: Chúng sanh trên không được lợi ích trên không.
b) The benefits of the manifestation of Buddha. . The manifestation of Buddha benefits all sentient beings—Lợi ích của sự xuất hiện của Phật: Đức Như Lai xuất hiện lợi ích tất cả chúng sanh:
i) Those who become joyful on seeing Buddha gain the benefit of joy: Người thấy Phật sanh hoan hỷ thời được lợi ích nơi sự hoan hỷ.
ii) Those who abide by the pure precepts gain the benefit of pure conduct: Kẻ an trụ nơi tịnh giới thời được lợi ích nơi tịnh giới.
iii) Those who abide in the meditation, concentration, and immeasurable minds gain the benefit of transmundane spiritual powers of saints: Kẻ trụ nơi các thiền định và môn vô lượng thời được lợi ích nơi Thánh xuất thế đại thần thông.
iv) Those who abide in the lights of the ways of entry into the Teaching gain the benefit of the non-dissolution of cause and effect: Kẻ trụ pháp môn quang minh thời được ích lợi nhơn quả chẳng hoại.
v) Those who abide in the light of nonexistence gain the benefit of nondissolution of all truths: Kẻ trụ vô sở hữu quang minh thời được lợi ích tất cả pháp chẳng hoại.

Ten types of people who cannot recite the Buddha's name at near-death time: Mười Loại Người Không Niệm Phật Được Lúc Lâm Chung—The reason perverse and evil beings manage to recite the Buddha's name at the time of death is that they have 'good roots, causes, conditions, merits, and virtues' from the past. That is why they are able to encounter good spiritual advisors, believe in them and act accordingly. How can those who commit evil deeds throughout their lives be reborn in the Pure Land with just a

single recitation of the Buddha's name? According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in the Treatise on The Ten Doubts, question number 20, there are ten types of people who cannot recite the Buddha's name at the time of death. These are common occurrences which can befall anyone, clergy or laypeople. They are due to previous or current karma and occur suddenly and unavoidably. We are not sages who have attained the 'knowledge of previous lives,' and who can thus know in advance whether or not we will encouter karmic retribution at the moment of death. Neither do we have the faculty of reading other people's Minds nor supernatural vision, to know whether we will die peacefully or not. Thus, if we do not recite the Buddha's name in daily life, how will we react if, at the time of death, we inadvertently meet with one of these calamities? At such time, even if a living Buddha or a multitude of good spiritual advisors surround us, they will have no way to save us. Our consciousness will then follow our karma and descend upon the Three Evil Paths, subject to eight adversities and enduring many eons of suffering—Sở dĩ hàng phàm phu nghịch ác khi lâm chung biết niệm Phật là do từ trước họ đã có căn lành, phước đức, nhân duyên, nên đời nầy mới gặp thiện hữu tri thức và khởi lòng tin tưởng phụng hành, chứ những kẻ một đời tạo ác, khi lâm chung mong gì có được được một câu niệm Phật để được vãng sanh? Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, câu hỏi số 20, có mười hạng người không thể niệm Phật lúc cận tử. Những sự kiện nầy có thể xãy đến với bất cứ ai, bất kể là xuất gia hay tại gia. Chúng xãy ra do bởi nghiệp đời trước hay đời nầy (túc nghiệp hay hiện nghiệp) và xãy ra bất thần không tránh được. Chúng ta không phải là bậc Thánh nhân chứng túc mạng thông, lại cũng chẳng phải là bậc đủ tha tâm, thiên nhãn, biết mình khi mạng chung chết tốt hay xấu, mà bình thời không niệm Phật, đến khi lâm chung nếu rủi mắc phải một trong mười ác duyên, chừng đó dù có Phật sống hay bao nhiêu thiện hữu tri thức cũng không thể nào cứu được. Lúc đó thần thức sẽ tùy theo nghiệp mà đi vào chốn tam đồ bát nạn, nhiều kiếp chịu khổ.

1) Those who fail to meet spiritual friends or good advisors and thus have no one to urge them to recite: Những kẻ không gặp bạn lành hay thiện hữu tri thức nên chẳng ai khuyên họ niệm Phật.
2) Those who are oppressed by karmic suffering and lack both peace of Mind and free time to practice Buddha Recitation: Những kẻ bị bức thiết bởi khổ nghiệp, nên không yên ổn rổi rảnh để niệm Phật.
3) Those stricken by sudden illness and become dumb or speech impaired, which prevents them from actually reciting the Buddha's name aloud: Những kẻ bị trúng phong thình lình trở nên á khẩu hay khuyết tật ăn nói nên không thể niệm Phật được.
4) Those who are insane and cannot focus the Mind on invoking the Buddha's name: Những kẻ mất trí nên không thể chú tâm niệm Phật được.
5) Those who meet with sudden death by fire or drowning and lose their calmness and utter sincerity: Những kẻ bất đắc kỳ tử bởi lửa nước nên không có đủ bình tỉnh chí thành niệm Phật.
6) Those who are suddenly injured by ferocious beasts: Những kẻ thình lình bị hại bởi dã thú.
7) Those who encounter wicked teacher and evil friends at the time of near death, as such friends destroy their faith: Những kẻ lúc cận tử gặp thầy tà bạn ác phá hoại lòng tin.
8) Those stricken by fatal illness and become unconscious when passing away: Những kẻ gặp bạo bịnh, hôn mê bất tỉnh rồi qua đời.
9) Those who are wounded and die suddenly on the battlefield: Những kẻ thình lình trúng thương chết trận.
10) Those who lose their lives falling from high places: Những kẻ té từ trên cao mà vong mạng.

Ten types of roaming for amusing, or pleasure of Great Enlightening Beings: Mười Môn Du Hý Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, chapter 38, there are ten types of roaming for amusing, or pleasure of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the versality of great knowledge of Buddhas—Theo Kinh Hoa

Nghiêm, Phẩm 38, có mười môn du hí của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được đại trí du hý vô thường của Như Lai.

1) Make the body of sentient beings the body of lands, without destroying the body of sentient beings: Đem thân chúng sanh làm thân quốc độ, mà cũng chẳng hoại thân chúng sanh.
2) Make the body of lands the body sentient beings, without destroying the body of lands: Đem thân quốc độ làm thân chúng sanh mà cũng chẳng hoại thân quốc độ.
3) In the body of Buddha they show the body of disciples and self-illumined ones, without diminishing the body of Buddha: Nơi Phật thân thị hiện thân Thanh văn, thân Độc giác, mà chẳng giảm thân Phật.
4) In the body of disciples and self-illumined ones they show the body of Buddha, without augmenting the body of disciples and self-illumined ones: Nơi thân Thanh văn, thân Độc giác thị hiện Phật thân, mà chẳng tăng trưởng thân Thanh văn, thân Độc giác.
5) In the body of practices of enlightening beings they show the body of attainment of enlightenment, without cutting off the body of practices of Enlightening Beings: Nơi thân Bồ Tát hạnh thị hiện thân thành chánh giác mà chẳng đoạn thân Bồ Tát hạnh.
6) In the body of attainment of enlightenment they manifest cultivation of the body of practices of Enlightening Beings, without diminishing the body of attainment of enlightenment: Nơi thân thành chánh giác thị hiện thân tu hành Bồ Tát hạnh, mà chẳng giảm thân thành chánh giác.
7) Show the body of birth and death in the realm of nirvana, without clinging to birth and death: Nơi cõi Niết bàn thị hiện thân sanh tử, mà chẳng nhiễm trước sanh tử.
8) Show nirvana in the realm of birth and death, yet without finally entering nirvana: Nơi cõi sanh tử thị hiện Niết bàn, mà chẳng rốt ráo nhập nơi Niết bàn.
9) Enter into concentration, yet manifest all ordinary action, without relinquishing the correct reception of concentration: Nhập tam muội mà thị hiện tất cả nghiệp, nhưng chẳng bỏ rời tam muội chánh thọ.
10) In the presence of one Buddha they hear and absorb the teaching, not moving physically yet by the power of concentration appearing physically in the audiences of untold Buddhas, neither dividing their bodies not rising from concentration, continuously hearing and absorbing the teachings, in this way moment to moment producing untold concentration-bodies in each concentration-body, going on this way, so that the ages of time may be exhausted but the concentration-bodies of enlightening beings are inexhaustible: Ở chỗ một Đức Phật nghe pháp thọ trì, thân chẳng động mà dùng sức tam muội ở trong bất khả thuyết Phật hội đều hiện thân mà chẳng phân thân cũng chẳng khởi định, mà nghe pháp thọ trì tương tục chẳng dứt, niệm niệm như vậy nơi mỗi thân tam muội đều xuất sanh bất khả thuyết thân tam muội. Tất cả kiếp còn có cùng tận mà thân tam muội của Bồ tát chẳng thể cùng tận.

Ten ultimate great tasks of Great Enlightening Beings: Mười Đại Sự Rốt Ráo Của Chư Đại Bồ Tát—Ten ultimate great tasks of Great Enlightening Beings, according to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38. Enlightening Beings who abide by these can accomplish the ultimate great task of the knowledge of unexcelled complete perfect enlightenment—Mười Đại Sự Rốt Ráo Của Chư Đại Bồ Tát theo Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được sự rốt ráo đại trí huệ vô thượng Bồ Đề.

1) Honor and provide for all Buddhas: Rốt ráo cung kính cúng dường tất cả Như Lai.
2) Be able to save all sentient beings they think of: Rốt ráo tùy nghĩ nhớ đến chúng sanh nào có thể cứu hộ.
3) To single-mindedly seek all facets of Buddhahood: Rốt ráo chuyên cầu tất cả Phật pháp.
4) Accumulate all roots of goodness: Rốt ráo chứa nhóm tất cả thiện căn.
5) Rốt ráo tư duy tất cả Phật pháp: Contemplate all Buddha teachings.
6) Fulfill all vows: Rốt ráo đầy đủ tất cả thệ nguyện.

7) Accomplish all enlightening practices: Rốt ráo thành tựu tất cả hạnh Bồ Tát.
8) Serve all genuine teachers: Rốt ráo phụng sự tất cả thiện tri thức.
9) Visit the Buddhas in all worlds: Rốt ráo qua đến thế giới của chư Phật.
10) Hear and remember the true teachings of all Buddhas: Rốt ráo nghe và thọ trì chánh pháp của chư Phật.

Ten unimpeded functions relating to sentient beings of Great Enlightening Beings: Mười Vô Ngại Dụng Chúng Sanh Của Chư Bồ Tát—Ten unimpeded functions relating to sentient beings of Great Enlightening Beings, according to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38—Mười Vô Ngại Dụng Chúng Sanh Của Chư Bồ Tát theo Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38.

1) Knowing that all sentient beings are void of being: Biết tất cả chúng sanh không chúng sanh.
2) Knowing that all sentient beings are only upheld by thought: Biết tất cả chúng sanh chỉ do tưởng chấp trì.
3) Explaining the truth to all sentient beings in a manner appropriate to the time: Vì tất cả chúng sanh thuyết pháp chưa từng lỗi thời.
4) Magically producing the appearance of all realms of sentient beings: Khắp hóa hiện tất cả chúng sanh giới.
5) Placing all sentient beings inside a pore without crowding: Để tất cả chúng sanh ở trong một lỗ lông mà không chật hẹp.
6) Showing all sentient beings other worlds: Vì tất cả chúng sanh thị hiện tất cả thế giới phương khác cho họ đều được thấy.
7) Manifesting the bodies of the celestial beings Indra, Brahma, and the World Guardians for all sentient beings, etc.: Vì tất cả chúng sanh thị hiện những thân Trời như Đế Thích, Phạm Vương, Tứ Thiên Vương, vân vân.
8) Manifesting the calm behavior of Buddhas' disciples and Individual Illuminates for all sentient beings: Vì tất cả chúng sanh thị hiện Thanh Văn, Bích Chi Phật oai nghi tịch tịnh.
9) Manifesting the deeds of Enlightening Beings for all sentient beings: Vì tất cả chúng sanh thị hiện Bồ Tát hạnh.
10) Manifesting the Buddhas' physical embellishments, power of omniscience, and attainment of enlightenment for all beings: Vì tất cả chúng sanh thị hiện chư Phật, sắc thân tướng hảo, nhứt thiết trí lực, thành chánh đẳng chánh giác.

Ten universals of a Bodhisattva: Thập Phổ Môn.

1) Universal pity and loving-kindness: Từ bi phổ.
2) Vow of universal salvation: Hoằng thệ phổ.
3) Accordant action: Tu hành phổ.
4) Universal cutting off of delusions: Đoạn hoặc phổ.
5) Freedom of entry into all forms of truth: Nhập pháp môn phổ.
6) Universal superhuman powers: Thần thông phổ.
7) Universal accordance with conditions of the receptivity of others: Phương tiện phổ.
8) Powers of universal explication of the truth: Thuyết pháp phổ.
9) Power of universal service of all Buddhas: Cúng dường chư Phật phổ.
10) The perfecting of all beings universally: Thành tựu chúng sanh phổ.

Ten unwholesome courses of action: Akusala-kammapathi (p)—Mười Bất Thiện Nghiệp Đạo—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are ten unwholesome courses of action—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có mười Bất Thiện Nghiệp Đạo.

1) Taking life: Sát Sanh.
2) Taking what is not given: Trộm Cắp.
3) Sexual misconduct: Tà Dâm.
4) Lying speech: Vọng Ngôn.
5) Slandering: Lưỡng Thiệt.
6) Rude speech: Ác Khẩu.
7) Idle chatter: Ỷ Ngữ.
8) Greed: Tham.
9) Hatred or Malevolence: Sân.
10) Ignorance or Wrong views: Si Mê hay Tà Kiến.

Ten unwholesome courses of action: Akusala-kammapathi (p)—Mười Bất Thiện Đạo—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are ten

unwholesome courses of action—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có mười Bất Thiện Nghiệp Đạo.

1) Taking life: Sát Sanh.
2) Taking what is not given: Trộm Cắp.
3) Sexual misconduct: Tà Dâm.
4) Lying speech: Vọng Ngôn.
5) Slandering: Lưỡng Thiệt.
6) Rude speech: Ác Khẩu.
7) Idle chatter: Ỷ Ngữ.
8) Greed: Tham.
9) Hatred or Malevolence: Sân.
10) Ignorance or Wrong views: Si Mê hay Tà Kiến.

Ten unwholesome deeds: Thập ác—Ten evil actions—See Ten evil deeds (acts).

Ten variants in oral recitation: Thập Chủng Trì Danh—See Ten kinds of oral recitation.

Ten virtues: Ten commandments—Ten Precepts—Thập giới hạnh—See Ten Precepts.

Ten virtues of perfection: Thập Độ Ba La Mật—The ten paramitas or ten virtues of perfection. According to the Yogacara philosophers all the last four paramitas are regarded as the amplification of the sixth paramita—Theo các nhà triết gia Du Già thì bốn thứ Ba La Mật sau cùng đều được xem là sự nhấn mạnh của Trí Tuệ Ba La Mật:

1) Charity: Dana-paramita (skt)—Almsgiving—Bố thí—Thí Ba La Mật.
2) Moral conduct: Morality—Holding precepts—Discipline—Trì giới—Giới Ba La Mật.
3) Forebearance: Ksanti (skt)—Patience—Nhẫn nhục—Nhẫn Ba La Mật.
4) Energy: Virya- paramita (skt)—Zealous progress—Vigor—Zeal—Tinh Tấn—Tinh Tấn Ba La Mật.
5) Contemplation: Dhyana samadhi—paramita (skt)—Meditation (Concentration)—Abstraction—Thiền Định Ba La Mật.
6) Prajna Wisdom: Trí huệ Ba La Mật.
7) Expedients: Upaya (skt)—Adaptability (Skill-in-means)—Use of expedient or proper means—Phương tiện Ba La Mật.
8) Vows for bodhi and helpfulness: Pranidhana (skt)—Nguyện Ba La Mật.
9) Strength: Bala-paramita (skt)—Force of purpose—Power—Lực Ba La Mật.
10) Real wisdom: Prajna paramita (skt)—Knowledge—Trí tuệ Ba La Mật.

** See Ten Paramitas.

Ten vows of a Bodhisattva: Thập Nguyện Bồ Tát—According to The Studies in The Lankavatara Sutra, written by Zen Master D.T. Suzuki, according to his transcendental insight into the truth of things, the Bodhisattva knows that it is beyond all eradicates and not at all subject to any form of description, but his heart full of compassion and love for all beings who are unable to step out of the dualistic whirlpools of "becoming" or not becoming," he directs his vows towards their salvation and emancipation. His own heart is free from such attachments as are ordinarily cherished by the unemancipated, but that which feels persists, for his insight has not destroyed this, and hence his Purvapranidhana, his Upayakausalya, his Nirmanakaya. Yet all that he does for the maturity of all beings in response to their needs, is like the moon reflection in water, showing himself in all forms and appearances he preaches to them on the Dharma. His activity is what is in Mahayana phraseology called "Anabhogacarya," deeds that are effortless, effectless, and purposeless. When the Bodhisattva enters upon the first stage called Joy or Pramudita, in the career of his spiritual discipline, he makes the following solemn vows, ten in number, which, flowing out of his most earnest determined will, are as all-inclusive as the whole universe, extending to the extremity of space itself, reaching the end of time, exhausting all the number of kalpas or ages, and functioning uninterruptedly as long as there is the appearance of a Buddha—Theo Nghiên Cứu Kinh Lăng Già của Thiền Sư D.T. Suzuki, theo trí tuệ siêu việt các Bồ Tát biết rằng chân lý Bồ Tát vượt khỏi mọi sự định tính và không hề chịu bất cứ hình thức miêu tả nào, nhưng vì tâm các ngài đầy từ bi đối với tất cả chúng sanh, là những kẻ không thể nào bước ra khỏi vùng nước xoáy của hữu và phi hữu, nên các ngài hướng những nguyện ước mãnh liệt của các ngài đến sự cứu độ và giải thoát chúng sanh. Trái tim của chính ngài thì thoát khỏi những chấp trước như những kẻ chưa chứng ngộ

thường tôn giữ, mà lại cảm thấy kiên định vì trí tuệ cùa các ngài đã không phá diệt điều nầy, và từ đó mà có các bổn nguyện, các phương tiện thiện xảo và các Hóa Thân của các ngài. Nhưng tất cả những gì mà các ngài làm để làm chín muồi tất cả mọi chúng sanh để đáp ứng yêu cầu của họ và cũng giống như ánh trăng trong nước, các ngài hiện ra đủ mọi hình tướng mà thuyết pháp. Hoạt động của các ngài thuật ngữ Đại Thừa gọi là Vô Công Dụng Hạnh, nghĩa là những hành động không dụng công, không tác động, không mục đích. Khi vị Bồ Tát nhập vào địa thứ nhất gọi là Hoan Hỷ Địa, trong sự nghiệp tu tập tâm linh, ngài phát ra mười lời nguyện bao trùm toàn bộ vũ trụ, trải rộng tới cuối chỗ không gian, đạt đến tận cùng của thời gian, hết tất cả các kiếp và vẫn vận hành không gián đoạn khi có Đức Phật xuất hiện.

1) The first vow: Nguyện thứ nhất—To honour and serve all the Buddhas, one and all without a single exception—Tôn kính và phụng sự hết thảy chư Phật, một vị và tất cả, không trừ ra vị nào.
2) The second vow: Nguyện thứ hai—To work for the preservation and perpetuation of the teaching of all the Buddhas—Mãi mãi hộ trì giáo pháp của chư Phật.
3) The third vow: Nguyện thứ ba—To be present at the appearance of each Buddha, wherever and whenever it may be—Có mặt khi mỗi Đức Phật xuất hiện, dù bất cứ ở đâu hay bất cứ lúc nào.
4) The fourth vow: Nguyện thứ tư—To practice the proper conduct of Bodhisattvahood which is wide and measureless, imperishable and free from impurities, and to extend the Virtues of Perfection (paramitas) towards all beings—Thực hành Bồ Tát hạnh là rộng lớn vô lượng, vô tận, vượt khỏi mọi ô nhiễm, và mở rộng các ba la mật hay đức hạnh toàn hảo đến tất cả chúng sanh.
5) The fifth vow: Nguyện thứ năm—To induce all beings in the most comprehensive sense of the term to turn to the teaching of the Buddhas so that they may find their final abode of peace in the wisdom of the all-wise ones—Đưa chúng sanh bằng những lời lẽ dễ hiểu nhất để đến với giáo lý của chư Phật khiến họ có thể tìm thấy chỗ an trú tối hậu trong trí tuệ của các bậc toàn trí.
6) The sixth vow: Nguyện thứ sáu—To have an inner perception of the universe, wide and inexhaustible, in all its possible multitudinousness—Có một nhận thức tự nội về vũ trụ rộng rãi và vô tận trong tất cả các mọi khía cạnh phức tạp của nó.
7) The seventh vow: Nguyện thứ bảy—To realize the most closely interpenetrating relationship of each and all, of all and each, and to make everyland of beings immaculate as a Buddha-land—Thể hội mối tương quan hỗ tương xâm nhập chặt chẻ của một và tất cả, của tất cả và một, và làm cho mọi quốc độ của chúng sanh thanh khiết như một quốc độ của Phật.
8) The eighth vow: Nguyện thứ tám—To be united with all the Bodhisattvas in oneness of intention, to become intimately acquainted with the dignity, understanding, and psychic condition of the Tathagatas, so that the Bodhisattva can enter any society of beings and accomplish the Mahayana which is beyond thought—Kết hợp với hết thảy chư Bồ Tát trong sự nhất thể của ý định, trở nên thân thiết với phẩm chất, sự hiểu biết và điều kiện tâm linh của chư Như Lai, khiến cho vị Bồ tát có thể nhập vào mọi giới chúng sanh mà thành tựu Đại Thừa, là giáo pháp vượt khỏi mọi tư nghì.
9) The ninth vow: Nguyện thứ chín—To evolve the never-receding wheel whereby to carry out his work of universal salvation, by making himself like unto the great lord of medicine or wish-fulfilling gem—Xoay bánh xe bất thối chuyển mà từ đó thực hiện công việc phổ độ của mình bằng cách tự làm cho mình giống như vị đại y sư hay như viên ngọc Mani.
10) The tenth vow: Nguyện thứ mười—To realize the great supreme enlightenment in all the worlds, by going through the stages of Buddhahood, and fulfilling the wishes of all beings with one voice, and while showing himself to be in Nirvana, not to cease from practicing the objects of Bodhisattvahood—Thể chứng sự chứng ngộ tối thượng trong mọi thế giới bằng cách vượt qua các Bồ Tát địa

và thành tựu các nguyện ước của mọi chúng sanh bằng một tiếng nói, và trong khi tỏ hiện mình ở trong Niết Bàn, vẫn không ngừng thực hiện các mục đích của quả vị Bồ Tát.

Ten vows of respects of Samantabhadra Bodhisattva: Ten vows of Samantabhadra Bodhisattva—Thập Đại Hạnh Của Bồ Tát Phổ Hiền.

1) First, worship and respect all Buddhas: Nhứt giả lễ kỉnh chư Phật.
2) Second, praise the Thus Come Ones: Nhị giả xưng tán Như Lai.
3) Third, make abundant offerings: Tam giả quảng tu cúng dường.
4) Fourth, repent misdeeds and hindrances: Tứ giả sám hối nghiệp chướng.
5) Fifth, rejoyce at others' merits and virtues: Ngũ giả tùy hỷ công đức.
6) Sixth, request the Buddha to turn the Dharma Wheel: Lục giả thỉnh chuyển Pháp Luân.
7) Seventh, request the Buddha to remain in the world: Thất giả thỉnh Phật trụ thế.
8) Eighth, follow the teachings of the Buddha at all times: Bát giả thường tùy học Phật.
9) Ninth, accommodate and benefit all sentient beings: Cửu giả hằng thuận chúng sanh.
10) Tenth, transfer merits and virtues universally: Thập giả phổ giai hồi hướng.

Ten ways in which Buddhas remain unhindered: Mười Trụ Vô Chướng Ngại Của Chư Phật—Ten ways in which Buddhas remain unhindered, according to the Flower Adornment Sutra, chapter 33—Mười điều vô chướng ngại trụ của chư Phật theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 33.

1) All Buddhas can travel to all worlds, remaining unhindered: Chư Phật đều hay qua đến tất cả thế giới, vô chướng ngại trụ.
2) All Buddhas are able to abide in all worlds, remaining unhindered: Chư Phật đều hay trụ ở tất cả thế giới, vô chướng ngại trụ.
3) All Buddhas can walk, stand, sit and recline in all worlds, remaining unhindered: Chư Phật đều hay ở nơi tất cả thế giới đi, đứng, ngồi, nằm vô chướng ngại trụ.
4) All Buddhas can expound the truth in all worlds, remaining unhindered: Chư Phật đều hay ở nơi tất cả thế giới diễn thuyết chánh pháp vô chướng ngại trụ.
5) All Buddhas can abide in the heaven of contentment in all worlds, remaining unhindered: Chư Phật đều hay ở nơi tất cả thế giới trụ ở cung trời Đâu Suất vô chướng ngại trụ.
6) All Buddhas are able to enter all the pasts, presents and futures of the cosmos, remaining unhindered: Chư Phật đều hay nhập pháp giới tất cả tam thế, vô chướng ngại trụ.
7) All Buddhas are able to sit at all enlightenment sites in the cosmos, remaining unhindered: Chư Phật đều hay ngồi pháp giới tất cả đạo tràng, vô chướng ngại trụ.
8) All Buddhas are able to observe the mental patterns of all sentient beings in each moment of thought, and use their powers of diagnosis, prescription, and occult effects to teach and tune them, remaining unhindered: Chư Phật đều hay niệm niệm quán tâm hành của tất cả chúng sanh, dùng ba môn tự tại giáo hóa điều phục, vô chướng ngại trụ.
9) All Buddhas are able to sojourn at the places of innumerable Buddhas with one body, and in all places, benefitting living beings, remaining unhindered: Chư Phật đều hay dùng một thân trụ ở vô lượng bất tư nghì chỗ chư Phật và tất cả chỗ lợi ích của chúng sanh, vô chướng ngại trụ.
10) All Buddhas are able to expound true teachings spoken by infinite Buddhas, remaining unhindered: Chư Phật đều hay khai thị chánh pháp vô lượng chư Phật nói, vô chướng ngại trụ.

Ten ways of development of sentient beings: Mười Thành Tựu Chúng Sanh Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38—Detachment From The World), Great Enlightening Beings have ten ways of development sentient beings—Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười cách thành tựu chúng sanh.

1) Development of sentient beings by giving: Dùng bố thí để thành tựu chúng sanh.
2) Development of sentient beings by their physical bodies: Dùng sắc thân để thành tựu chúng sanh.
3) Development of sentient beings by teaching: Dùng thuyết pháp để thành tựu chúng sanh.

4) Development of sentient beings by cooperation: Dùng đồng hạnh để thành tựu chúng sanh.
5) Development of sentient beings by nonattachment: Dùng không nhiễm trước để thành tựu chúng sanh.
6) Development of sentient beings by showing the practices of Enlightening Beings: Dùng khai thị Bồ Tát hạnh để thành tựu chúng sanh.
7) Development of sentient beings by clearly showing all worlds: Dùng thị hiện rõ ràng tất cả thế giới để thành tựu chúng sanh.
8) Development of sentient beings by showing the great magnificent qualities of the Buddha teachings: Dùng thị hiện oai đức lớn của Phật pháp để thành tựu chúng sanh.
9) Development of sentient beings by various manifestations of spiritual powers: Dùng những thần thông biến hiện để thành tựu chúng sanh.
10) Development of sentient beings by various subtle skillful means: Dùng những phương tiện vi mật thiện xảo để thành tựu chúng sanh.

Ten ways of developing a mind free from doubt by Great Enlightening Beings: Mười Tâm Không Nghi Của Chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten ways of developing a mind free from doubt by Great Enlightening Beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư Đại Bồ Tát phát mười tâm không nghi.

1) They shall take care of all sentient beings by giving, keeping precepts, tolerance, vigor, meditation, wisdom, benevolence, compassion, joy, and equanimity. When making this determination, they are free from doubt (no doubt can arise in their minds): Chư Bồ Tát sẽ dùng bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí huệ, từ, bi, hỷ, xả mà nhiếp phục chúng sanh. Lúc phát tâm nầy quyết định không nghi.
2) When the future Buddhas appear in the world, they shall serve and honor them in all ways: Vị lai chư Phật xuất thế, tôi sẽ thừa sự cúng dường tất cả.
3) They shall adorn all worlds with various marvelous webs of light: Dùng các thứ lưới quang minh kỳ diệu cùng khắp trang nghiêm tất cả thế giới.
4) They shall cultivate the practices of Enlightening Beings throughout all future ages and fully develop countless sentient beings throughout the entire cosmos by means of the supreme methods of teaching and taming: Tột kiếp vị lai tu hạnh Bồ Tát trong vô lượng vô biên kiếp sẽ dùng pháp giáo hóa điều phục vô lượng chúng sanh trong hư không pháp giới cho đặng thành thục.
5) They shall cultivate the practices of enlightening beings, fulfill the great vows, acquire omniscience, and abide therein: Tu Bồ Tát hạnh, viên mãn đại nguyện, đủ nhứt thiết trí and trụ trong đó.
6) They carry out the practices of Enlightening Beings for the sake of all beings in the world, become a pure light of all truths, and illuminate all the teachings of Buddhas: Vì chúng sanh khắp tất cả thế gian mà thực hành hạnh Bồ Tát, làm quang minh thanh tịnh của tất cả các pháp, chiếu sáng tất cả Phật pháp.
7) They should know all things are Buddha teachings and explain them to sentient beings according to their mentalities to enlighten them all: Biết rằng tất cả các pháp đều là Phật pháp, tùy tâm chúng sanh mà vì họ diễn thuyết đều khiến khai ngộ.
8) They will attain the way to nonobsruction in the midst of all things, by knowing that all obstructions are graspable. Thus their minds are free from doubt and they abide in the essence of truth, finally to attain supreme complete perfect enlightenment: Ở nơi tất cả pháp được môn vô chướng ngại vì biết tất cả chướng ngại đều vô sở đắc. Tâm như vậy không có nghi hoặc, trụ tánh chơn thật nhẫn đến thành vô thượng Bồ Đề.
9) They should know that all things are transmundane things, get rid of all false notions and delusions, and adorn myself with the adornment of unity, their being nothing to adorn. Here they understand by themselves and not through another: Biết tất cả các pháp

đều là pháp xuất thế gian, xa lìa tất cả vọng tưởng điên đảo. Dùng một trang nghiêm để tự trang nghiêm. Nơi đây tự tỏ biết không do người.

10) They should realize supreme enlightenment in regard to all things, by getting rid of all false notions and delusions, by attaining instantaneous knowledge, because unity and difference cannot be grasped, by transcending all categories, by ultimate nonfabrication of false descriptions, by detachment from all words, and by dwelling in the realm of ineffability: Sẽ ở nơi tất cả pháp thành Tối thượng Chánh Giác, vì lìa tất cả vọng tưởng điên đảo, vì được nhứt niệm tương ưng trí, vì bất khả đắc hoặc một hoặc khác, vì rời tất cả số, vì rốt ráo vô vi, vì rời tất cả ngôn thuyết, vì trụ bất khả thuyết cảnh giới tế.

Ten ways of entering enlightenment: Mười Pháp Nhập Như Lai Của Chư Bồ Tát—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra, chapter 38 (Detachment From The World), Great Enlightening Beings have ten ways of entering enlightenment—Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm (Phẩm 38—Ly Thế Gian), thì có mười cách nhập Như Lai cho chư Bồ Tát.

1) They enter the boundless realization of true awareness: Nhập vô biên thành chánh giác.
2) They enter the boundless turning of the wheel of teaching: Nhập vô biên chuyển pháp luân.
3) They enter the boundless means of liberation: Nhập vô biên pháp phương tiện.
4) They enter the boundless different explanations: Nhập vô biên âm thanh sai biệt.
5) They enter the boundless taming of sentient beings: Nhập vô biên điều phục chúng sanh.
6) They enter the boundless command of spiritual powers: Nhập vô biên thần lực tự tại.
7) They enter the boundless different embodiments: Nhập vô biên những thân sai biệt.
8) They enter the boundless concentrations: Nhập vô biên tam muội.
9) They enter the boundless powers and fearlessnesses: Nhập vô biên lực vô úy.
10) They enter the boundless revelation of nirvana: Nhập vô biên thị hiện Niết Bàn.

Ten ways of entry into the state of Enlightening Beings: Mười Pháp Nhập Bồ Tát—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38—Deatchment From The World). Great Enlightening Beings have ten ways of entry into the state of Enlightening Beings—Theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38, có mười pháp nhập Bồ Tát.

1) Entering into fundamental vows: Nhập bổn nguyện.
2) Entering into practices: Nhập hạnh.
3) Entering into precepts: Nhập giới.
4) Entering into ways of transcendence: Nhập Ba La Mật.
5) Entering into attainment: Nhập thành tựu.
6) Entering into different undertakings: Nhập sai biệt nguyện.
7) Nhập các thứ tri giải: Entering into various understanding.
8) Entering into adornment of Buddha-lands: Nhập trang nghiêm Phật quốc.
9) Entering into the command of spiritual powers: Nhập thần lực tự tại.
10) Entering into manifestation of incarnation: Nhập thị hiện thọ sanh.

Ten ways by which Enlightening Beings explain all pasts, presents and futures: These are ten ways by which Enlightening Beings explain all pasts, presents and futures—Chư Bồ Tát dùng mười pháp nầy nói khắp tam thế—Mười Pháp "Giảng Nói Tam Thế" Của Chư Bồ Tát: Mười pháp mà Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm.

1) They speak of the past of the past: Quá khứ thế nói quá khứ thế.
2) They speak of the future of the past: Quá khứ thế nói vị lai thế.
3) They speak of the present of the past: Quá khứ thế nói hiện tại thế.
4) They speak of the past of the future: Vị lai thế nói quá khứ thế.
5) They speak of the present of the future: Vị lai thế nói hiện tại thế.
6) They speak of the endless of the future (the future of the future): Vị lai thế nói vô tận (vị lai thế).
7) They speak of the past of the present: Hiện tại thế nói quá khứ thế.

8) They speak of the future of the present: Hiện tại thế nói vị lai thế.
9) They speak of the equality of the present: Hiện tại thế nói bình đẳng.
10) They speak of past, present and future being the one instant of the present: Hiện tại thế nói tam thế tức một niệm.

Ten ways of fulfillment of the Buddha teachings of Great Enlightening Beings: Mười Thành Tựu Phật Pháp Của Chư Đại Bồ Tát—Ten ways of fulfillment of the Buddha teachings of Great Enlightening Beings, according to the Flower Adornment Sutra, chapter 38.: Enlightening Beings who abide by these can achieve the supreme great wisdom of Buddhas—Mười Thành Tựu Phật Pháp Của Chư Đại Bồ Tát theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được thành tựu đại trí huệ vô thượng của Như Lai.

1) Not leaving wise associates: Chẳng rời thiện hữu tri thức.
2) Deeply believing in the words of Buddhas: Thâm tín Phật ngữ.
3) Not repudiating truth: Chẳng hủy báng chánh pháp.
4) Dedicating unlimited roots of goodness: Dùng vô lượng vô tận thiện căn hồi hướng.
5) Focusing on the infinity of the sphere of Buddha: Tin hiểu cảnh giới của Đức Như Lai vô biên tế.
6) Knowing the realms of all worlds: Biết cảnh giới của tất cả thế giới.
7) Not abandoning the realm of cosmic reality: Chẳng bỏ cảnh giới pháp giới.
8) Avoiding all realms of demons: Xa rời tất cả ma cảnh.
9) Correctly recollecting the realm of all Buddhas: Chánh niệm cảnh giới của tất cả chư Phật.
10) Seeking the realm of the ten powers of Buddhas: Tìm cảnh giới thập lực của Như Lai.

Ten ways of generating knowledge of Great Enlightening Beings: Mười Pháp Xuất Sanh Trí Huệ Của Chư Đại Bồ Tát—Ten ways of generating knowledge of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38). Enlightening Beings who abide by these can comprehend all things—Mười Pháp Xuất Sanh Trí Huệ Của Chư Đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38). Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời nơi tất cả các pháp đều hiểu thấu tất cả.

1) They generate knowledge by knowing the understandings of all sentient beings: Biết tất cả chúng sanh tri giải chúng sanh trí huệ.
2) They generate knowledge by knowing the various distinctions of all Buddha-lands: Biết tất cả cõi Phật nhiều thứ sai biệt xuất sanh trí huệ.
3) They generate knowledge by knowing domains of the network of the ten directions: Biết chừng ngằn mười phương xuất sanh trí huệ.
4) They generate knowledge by knowing all worlds, inverted, upright, and so on: Biết tất cả thế giới úp ngửa vân vân xuất sanh trí huệ.
5) They generate knowledge by knowing the unity, variety, and universality of all things: Biết tất cả pháp một tánh, nhiều tánh, trụ rộng lớn xuất sanh trí huệ.
6) They generate knowledge by knowing the various physical forms: Biết tất cả nhiều loại thân xuất sanh trí huệ.
7) They generate knowledge by knowing the misconceptions and delusions of all worldlings without clinging to them: Biết tất cả thế gian điên đảo mộng tưởng đều vô sở trước xuất sanh trí huệ.
8) They generate knowledge by knowing that all truths ultimately lead to emancipation by one path: Biết tất cả pháp đều do một đạo xuất ly xuất sanh trí huệ.
9) They generate knowledge by knowing the spiritual power of the enlightened can enter all universes: Biết Như Lai thần lực hay nhập tất cả pháp giới xuất sanh trí huệ.
10) They generate knowledge by knowing that the seed of enlightenment in all sentient beings, past, present, and future, does not die out: Biết tam thế tất cả chúng sanh Phật chủng không dứt, xuất sanh trí huệ.

Ten ways of generating the qualities of Buddhahood of Great Enlightening Beings: Mười Đạo Xuất Sanh Phật Pháp Của Chư Đại Bồ Tát—Ten ways of generating the qualities of Buddhahood of Great Enlightening Beings,

according to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38—Mười Đạo Xuất Sanh Phật Pháp Của Chư Đại Bồ Tát theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được mười danh hiệu đại trượng phu (see Ten appellations of greatness)—Enlightening Beings who abide by these will gain ten appellations of greatness.

1) Following good friends is a way of generating qualities of Buddhahood, because they plant roots of goodness together: Tùy thuận thiện hữu là đạo xuất sanh Phật pháp, vì họ đồng gieo căn lành.
2) Profound devotion is a way of generating qualities of Buddhahood, because they know the masteries of Buddhas: Thâm tâm tin hiểu là đạo xuất sanh Phật pháp, vì biết Phật tự tại.
3) Making great vows is a way of generating qualities of Buddhahood, because their minds become broad: Phát thệ nguyện lớn là đạo xuất sanh Phật pháp, vì tâm họ rộng rãi.
4) Recognizing their own roots of goodness ia a way of generating qualities of Buddhahood, because they know their action is not wrong: Nhẫn thọ thiện căn của mình là đạo xuất sanh Phật pháp, vì biết nghiệp chẳng mất.
5) Tirelessly cultivating practice in all ages is a way of generating qualities of Buddhahood, because it comprehends the future: Tất cả kiếp tu hành không nhàm đủ là đạo xuất sanh Phật pháp, vì biết đến tột thuở vị lai.
6) Appearing in countless worlds is a way of generating qualities of Buddhahood, by maturing sentient beings: Vô số thế giới đều thị hiện là đạo xuất sanh Phật pháp, vì thành thục chúng sanh.
7) Not stopping the practices of enlightening beings is a way of generating qualities of Buddhahood, by increasing great compassion: Chẳng dứt Bồ Tát hạnh là đạo xuất sanh Phật pháp, vì tăng trưởng Đại bi.
8) Infinite awareness is a way of generating qualities of Buddhahood, by pervading all of space in a single moment of thought: Vô lượng tâm là đạo xuất sanh Phật pháp, vì một niệm khắp tất cả hư không giới.
9) Excellent action is a way of generating qualities of Buddhahood, because what has been put into practice is not lost: Hạnh thù thắng là đạo xuất sanh Phật pháp, vì công hạnh đã tu không hư mất: Hạnh thù thắng là đạo xuất sanh Phật pháp, vì công hạnh đã tu không hư mất.
10) The potential of enlightenment is a way of generating qualities of Buddhahood, causing all sentient beings to gladly set their minds on enlightenment and sustain this will by all virtues: Như Lai chủng là đạo xuất sanh Phật pháp, vì làm cho tất cả chúng sanh thích phát tâm Bồ Đề dùng tất cả pháp lành giúp đỡ giữ gìn.

Ten ways of getting rid of demons' actions of Great Enlightening Beings: Mười Điều Rời Bỏ Ma Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát—Ten ways of getting rid of demons' actions of Great Enlightening Beings, according to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38. Enlightening Beings who abide by these can escape all demonic ways—Mười Điều Rời Bỏ Ma Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát theo Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38. Chư Bồ Tát an trụ trong mười pháp nầy thời có thể ra khỏi tất cả ma đạo.

1) Associating with the wise and honoring and serving them: Gần thiện tri thức, cung kính cúng dường.
2) Not elevating themselves or praising themselves: Chẳng tự cao tự đại, chẳng tự khen ngợi.
3) Believing in the profound teaching of Buddha without repudiating it: Tin hiểu thâm pháp của Phật mà chẳng hủy báng.
4) Never ever forgetting the determination for omniscience: Chẳng bao giờ quên mất tâm nhứt thiết trí.
5) Diligently cultivating refined practices, never being lax: Siêng tu diệu hạnh, hằng chẳng phóng dật.
6) Always seeking all the teachings for enlightening beings: Thường cầu tất cả pháp dành cho Bồ Tát.
7) Always expounding the truth tirelessly: Hằng diễn thuyết chánh pháp, tâm không nhàm mỏi.
8) The eighth way of getting rid of demons' actions—Điều rời bỏ ma nghiệp thứ tám:

a) Taking refuge with all the Buddhas in the ten directions: Quy y tất cả chư Phật mười phương.
b) Thinking of them as saviors and protectors: Nghĩ đến chư Phật như những vị cứu hộ.
9) Faithfully accepting and remembering the support of the spiritual power of the Buddhas: Tin thọ ức niệm tất cả chư Phật thần lực gia trì.
10) Equally planting the same roots of goodness with all enlightening beings: Cùng tất cả Bồ Tát đồng gieo căn lành bình đẳng không hai.

Ten ways of knowing the worlds of past, present and future of all Enlightening Beings: Mười Pháp Biết Tam Thế Của Chư Bồ Tát—Chư Bồ Tát biết tất cả những pháp trong tam thế—Enlightening beings know all things in all times—Ten ways of knowing the worlds of past, present and future of all Enlightening Beings mentioned by the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38—Detachment from The World)—Mười pháp biết tam thế của chư Bồ Tát được Phật giảng trong Kinh Hoa Nghiêm (Phẩm 38—Ly Thế Gian):

1) They know their definitions: Biết những an lập.
2) They know their speech: Biết những ngôn ngữ.
3) They know their deliberations: Biết những luận nghị.
4) They know their rules: Biết những quy tắc.
5) They know their appellations: Biết những xưng tán.
6) They know their orders: Biết những chế lịnh.
7) They know their provisional names: Biết những giả danh.
8) They know their endlessness: Biết kia vô tận.
9) They know their quiescence: Biết kia tịch diệt.
10) They know their total emptiness: Biết tất cả là "không."

Ten ways of purifying speech of Great Enlightening Beings: Mười Điều Tịnh Tu Ngữ Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát—Ten ways of purifying speech of Great Enlightening Beings, according to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38—Mười Điều Tịnh Tu Ngữ Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát theo Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38.

(I) Ten ways of purifying speech—Mười pháp tịnh tu ngữ nghiệp:
1) Joyfully listening to the voice of Buddhas: Tịnh tu ngữ nghiệp, thích lắng nghe âm thanh của Đức Như Lai.
2) Joyfully listening to the explanations of the virtues of Enlightening Beings: Tịnh tu ngữ nghiệp, nghe nói công đức của Bồ Tát.
3) Not saying anything unpleasant to sentient beings: Tịnh tu ngữ nghiệp, chẳng nói những lời mà chúng sanh chẳng thích nghe.
4) Truly avoiding all faults of speech: Tịnh tu ngữ nghiệp, xa lìa những lỗi lầm của lời nói.
5) Joyfully praising the enlightened: Tịnh tu ngữ nghiệp, hoan hỷ tán thán Như Lai.
6) Signing the praises of Buddhas aloud at the monuments of deceased Buddhas: Tịnh tu ngữ nghiệp, ở chỗ tháp Như Lai to tiếng khen ngợi công đức như thiệt của chư Phật.
7) Giving teachings to sentient beings with profound, pure mind: Tịnh tu ngữ nghiệp, dùng tâm thanh tịnh ban bố chánh pháp cho chúng sanh.
8) Praising Buddha with music and song: Tịnh tu ngữ nghiệp, dùng âm nhạc ca tụng để tán thán Đức Như Lai.
9) Listening to the true teaching without worrying about one's body or life: Tịnh tu ngữ nghiệp, ở chỗ chư Phật lắng nghe chánh pháp chẳng tiếc thân mạng.
10) Giving oneself up to serve all enlightening beings and teachers of truth, and receiving the sublime teaching from them: Tịnh tu ngữ nghiệp, xả thân thừa sự tất cả Bồ Tát và các pháp sư để lãnh thọ diệu pháp.

(II) Enlightening Beings who abide by these ten ways of purifying speech can gain ten kinds of protection—Chư Bồ Tát an trụ trong mười pháp tịnh tu ngữ nghiệp nầy sẽ được mười điều thủ hộ:
1) They are protected by all celestial beings: Được thiên vương cùng thiên chúng thủ hộ.
2) By all nagas: Được long vương và long chúng thủ hộ.
3) By all yakshas: Được Dạ xoa vương cùng dạ xoa chúng thủ hộ.

4) By all Gandharvas: Được Càn thát bà vương cùng Càn thát bà chúng thủ hộ.
5) By all titans: Được A tu la vương và A tu la chúng thủ hộ.
6) By all Garudas: Được Ca lâu la vương và Ca lâu la chúng thủ hộ.
7) By all kinnaras: Được Khẩn na la vương và Khẩn na la chúng thủ hộ.
8) By all Maharagas: Được Ma hầu la già vương cùng Ma hầu la già chúng thủ hộ.
9) By all Brahmas: Được Phạm vương và Phạm chúng thủ hộ.
10) By all teachers of truth, beginning with the Buddhas: Được Như Như Lai Pháp vương và tất cả pháp sư thủ hộ.

(III) Having received this protection, great enlightening beings are able to accomplish ten great works—Được sự thủ hộ nầy rồi, chư Đại Bồ Tát có thể thành tựu mười đại sự.
1) Gladdening all sentient beings: Làm cho tất cả chúng sanh hoan hỷ.
2) Going to all worlds: Có thể qua lại tất cả thế giới.
3) Knowing all faculties: Tất cả căn tánh đều có thể rõ biết.
4) Purifying all devotions: Tất cả thằng giải đều làm cho thanh tịnh.
5) Exterminating all afflictions: Tất cả phiền não đều làm cho đoạn trừ.
6) Getting rid of all habit energy: Tất cả tập khí đều làm cho xả ly.
7) Purifying all inclinations: Tất cả dục lạc đều làm cho sáng sạch.
8) Increasing all profound determinations: Tất cả thâm tâm đều làm cho tăng trưởng.
9) Causing all to pervade al universes: Tất cả pháp giới đều làm cho cùng khắp.
10) Causing all nirvanas to be clearly seen: Tất cả Niết bàn khắp làm cho thấy rõ.

Ten ways of receiving the prediction of Buddhahood: Thập Pháp Thọ Ký—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38—Detachment From The World). Great Enlightening Beings have ten ways of receiving prediction of Budhahood—Mười pháp thọ ký.

(A)
1) Arousing the determination for enlightenment with extraordinary will: Dùng thù thắng nguyện phát Bồ Đề tâm, tự biết thọ ký.
2) Never giving up the practices of Enlightening Beings: Trọn chẳng nhàm bỏ hạnh Bồ Tát, tự biết thọ ký.
3) Continuing to carry out the practices of Enlightening Beings in all ages: Tất cả kiếp, thực hành hạnh Bồ Tát, tự biết thọ ký.
4) Practicing all Buddha teachings: Tu tập tất cả Phật pháp, tự biết thọ ký.
5) Having complete faith in the guidance of all Buddhas: Nơi tất cả Phật giáo, một bề thâm tín.
6) Cultivating all roots of goodness and bringing them to fulfillment: Tu tất cả thiện căn đều khiến thành tựu, tự biết thọ ký.
7) Placing all sentient beings in the enlightenment of Buddhas: Đặt tất cả chúng sanh nơi Phật Bồ Đề, tự biết thọ ký.
8) Harmonizing and unifying with all spiritual friends: Với tất cả thiện hữu tri thức hòa hiệp không hai, tự biết thọ ký.
9) Thinking of all spiritual friends as Buddhas: Nơi tất cả thiện tri thức tưởng là Phật, tự biết thọ ký.
10) Perpetually preserving the fundamental aspiration for enlightenment with diligence: Hằng siêng thủ hộ bổn nguyện Bồ Đề, tự biết thọ ký.

(B)
1) Having extremely profound inner understanding: Nội trí giải thậm thâm.
2) Being able to develop the roots of goodness of enlightening beings as appropriate: Tùy thuận phát khởi những thiện căn của Bồ Tát.
3) Cultivating extensive great practices: Tu quảng đại hạnh.
4) Open receiving of the prediction: Hiện tiền.
5) Occult receiving of the prediction: Chẳng hiện tiền.
6) Realizing enlightenment by their own minds: Nhơn tự tâm chứng Bồ Đề.
7) Accomplishing tolerance: Thành tựu nhẫn.
8) Teaching and taming sentient beings: Giáo hóa điều phục chúng sanh.
9) Comprehending the number of all ages: Rốt ráo tất cả kiếp số.

10) Mastery of all practices of Enlightening Beings: Tất cả Bồ Tát hạnh tự tại.

Ten ways of seeing Buddhas of Great Enlightening Beings: Mười Môn Kiến Phật Của Chư Đại Bồ Tát—Ten ways of seeing Buddhas of Great Enlightening Beings, according to the Flower Adornment Sutra, chapter 38. Enlightening Beings who abide by these always see the supreme Buddha—Mười Môn Kiến Phật Của Chư Đại Bồ Tát theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38. Chư Bồ Tát an trụ trong mười môn kiến Phật nầy thời thường được thấy Đức Như Lai vô thượng.

1) See by nonattachment the Buddha of abiding in the world attaining true enlightenment: Vô trước kiến, đối với Phật thành chánh giác an trụ thế gian.
2) See the Buddha of vows by production: Xuất sanh kiến đối với nguyện Phật.
3) See the Buddha of rewards of action by deep faith: Thâm tín kiến đối với nghiệp báo Phật.
4) See the Buddha of preservation by following the Teaching: Tùy thuận kiến đối với trụ trì Phật.
5) See the Buddha of Nirvana by deeply entering it: Thâm nhập kiến đối với Niết bàn Phật.
6) See the cosmic Buddha everywhere: Phổ chí kiến đối với pháp giới Phật.
7) See the Buddha of mind by peaceful stability: An trụ kiến đối với tâm Phật.
8) See the Buddha of concentration by infinite independence: Vô lượng vô y kiến đối với tam muội Phật.
9) See the Buddha of fundamental essence by clear comprehension: Minh liễu kiến đối với bổn tánh Phật.
10) See the Buddha of adaptation by universal awareness: Phổ thọ kiến đối với tùy lạc Phật.

** See Ten Ways of Getting Rid of Demons.

Ten weapons of Great Enlightening Beings: Mười Khí Giới Của Chư Đại Bồ Tát—Enlightening Beings who abide by these can annihilate the afflictions, bondage, and compulsion accumulated by all sentient beings in the long night of ignorance—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ khí giới của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ nơi pháp nầy thời có thể diệt trừ những phiền não, kiết sử đã chứa nhóm từ lâu của tất cả chúng sanh.

1) Giving is a weapon of enlightening beings, destroying all stinginess: Bố thí là khí giới của Bồ Tát, vì có thể diệt trừ tất cả xan lẫn.
2) Self-control is a weapon of enlightening beings, getting rid of all crime: Trì giới là khí giới của Bồ Tát, vì vứt bỏ tất cả sự hủy phạm.
3) Impartiality is a weapon of enlightening beings, removing all discrimination: Bình đẳng là khí giới của Bồ Tát, vì dứt trừ tất cả phân biệt.
4) Wisdom is a weapon of enlightening beings, dissolving all ignorance and afflictions: Trí huệ là khí giới của Bồ Tát, vì tiêu diệt tất cả vô minh phiền não.
5) Right livelihood is a weapon of enlightening beings, leading away from all wrong livelihood: Chánh mạng là khí giới của Bồ Tát, vì xa rời tất cả tà mạng.
6) Skill in means is a weapon of enlightening beings, manifesting in all places: Thiện xảo phương tiện là khí giới của Bồ Tát, vì thị hiện tất cả xứ.
7) All afflictions, wrath, and folly are weapons of enlightening beings because they liberate sentient beings through afflictions: Tham, sân, si và tất cả phiền não là khí giới của Bồ Tát, vì dùng môn phiền não để độ chúng sanh.
8) Birth-and-death is a weapon of enlightening beings because they continue enlightening practices and teach sentient beings: Sanh tử là khí giới của Bồ Tát, vì chẳng dứt hạnh Bồ Tát và luôn giáo hóa chúng sanh.
9) Teaching the truth is a weapon of enlightening beings, able to break up all clinging: Nói pháp như thật là khí giới của Bồ Tát vì hay phá tất cả chấp trước.
10) All knowledge is a weapon of enlightening beings because they do not give up the avenues of practice of enlightening beings: Nhứt thiết trí là khí giới của Bồ Tát, vì chẳng bỏ hạnh môn của Bồ Tát.

Ten wholesome acts: Thập Thiện Nghiệp.

(I) Ten meritorious deeds, or the ten paths of good action according to the Mahayana Buddhism. They include three good acts of the body, four of the mouth, and another three

of the mind—Thập Thiện Nghiệp theo Phật Giáo Đại Thừa. Thập thiện gồm ba thứ nơi thân, bốn thứ nơi khẩu và ba thứ khác nơi ý—See Kaya-karmas-Vac-karmas-Moras-karmas:

1) To abstain from killing, but releasing beings is good: Không sát sanh mà phóng sanh là tốt.
2) To abstain from stealing, but giving is good: Không trộm cướp mà bố thí là tốt.
3) To abstain from sexual misconduct, but being virtuous is good: Không tà hạnh mà đạo hạnh là tốt.
4) To abstain from lying, but telling the truth is good: Không nói lời dối trá, mà nói lời đúng đắn là tốt.
5) To abstain from speaking double-tongued (two-faced speech), but telling the truth is good: Không nói lời thêu dệt, mà nói lời đúng đắn là tốt.
6) To abstain from hurtful words (abusive slander), but speaking loving words is good: Không nói lời độc ác, mà nói lời ái ngữ là tốt.
7) To abstain from useless gossiping, but speaking useful words: Không nói lời vô ích, mà nói lời hữu ích là tốt.
8) To abstain from being greedy and covetous: Không tham lam ganh ghét người là tốt.
9) To abstain from being angry, but being gentle is good: Không sân hận, mà ôn nhu là tốt.
10) To abstain from being attached (devoted) to wrong views, but understand correctly is good: Không mê muội tà kiến, mà hiểu theo chánh kiến là tốt.

(II) Ten kinds of meritorious actions (The Buddha and His Teachings): Thập Thiện (Đức Phật và Phật Pháp).

1) Generosity: Dana (p)—Bố thí—Generosity means yielding wealth—Bố thí là xả bỏ của cải.
2) Keeping precepts (morality): Sila (p)—Trì giới.
3) Meditation: Dhyana—Thiền định—Meditation can help gain higher knowledge and emancipation—Thiền định có thể giúp đạt được trí tuệ và giải thoát.
4) Reverence: Apacayana (p)—Tôn kính (lễ bái—biết trọng người đáng kính).
5) Services: Veyyavacca (p)—Phục vụ.
6) Transference of merit: Pattidana (p)—Hồi hướng phước báu.
7) Rejoicing or praising in others' good actions (merit): Anumodana (p)—Tùy hỷ công đức—Rejoicing in others' merit can help you eradicate selfishness—Tùy hỷ công đức có thể giúp bạn nhổ tận gốc tánh vị kỷ.
8) Hearing the doctrine: Dhammasavana (p)—nghe pháp—Hearing the doctrines can help yourself increase your own wisdom—Nghe Pháp nhằm tự giúp mình tăng trưởng trí huệ.
9) Expounding the doctrine: Dhammadesana (p)—Giảng pháp—Expounding doctrines can help sentient beings increase wisdom—Thuyết pháp nhằm giúp chúng sanh tăng trưởng tri huệ.
10) Straightening one's own views: Ditthijjukamma (p)—Củng cố chánh kiến—Strengthening one's own views means strengthening one's own confidence—Củng cố chánh kiến cũng có nghĩa là củng cố niềm tin.

(III) According to the Vimalakirti Sutra, chapter ten, the Buddha of the Fragrant Land, Vimalakirti said to Bodhisattvas of the Fragrant Land as follows: "As you have said, the Bodhisattvas of this world have strong compassion, and their lifelong works of salvation for all living beings surpass those done in other pure lands during hundreds and thousands of aeons. Why? Because they achieved ten excellent deeds which are not required in other pure lands." What are these ten excellent deeds?—Theo Kinh Duy Ma Cật, chương mười, phẩm Phật Hương Tích, cư sĩ Duy Ma Cật đã nói với các Bồ Tát nước Chúng Hương rằng: "Bồ Tát ở cõi này đối với chúng sanh, lòng đại bi bền chắc thật đúng như lời các ngài đã ngợi khen. Mà Bồ Tát ở cõi nầy lợi ích cho chúng sanh trong một đời còn hơn trăm ngàn kiếp tu hành ở cõi nước khác. Vì sao? Vì cõi Ta Bà nầy có mười điều lành mà các Tịnh Độ khác không có." Thế nào là mười?:

1) Using charity (dana) to succour the poor: Dùng bố thí để nhiếp độ kẻ nghèo nàn.

2) Using precept-keeping (sila) to help those who have broken the commandments: Dùng tịnh giới để nhiếp độ người phá giới.
3) Using patient endurance (ksanti) to subdue their anger: Dùng nhẫn nhục để nhiếp độ kẻ giận dữ.
4) Using zeal and devotion (virya) to cure their remissness: Dùng tinh tấn để nhiếp độ kẻ giải đãi.
5) Using serenity (dhyana) to stop their confused thoughts: Dùng thiền định để nhiếp độ kẻ loạn ý.
6) Using wisdom (prajna) to wipe out ignorance: Dùng trí tuệ để nhiếp độ kẻ ngu si.
7) Putting an end to the eight distressful conditions for those suffering from them: Nói pháp trừ nạn để độ kẻ bị tám nạn.
8) Teaching Mahayana to those who cling to Hinayana: Dùng pháp đại thừa để độ kẻ ưa pháp tiểu thừa.
9) Cultivation of good roots for those in want of merits: Dùng các pháp lành để cứu tế người không đức.
10) The four Bodhisattva winning devices for the purpose of leading all living beings to their goals (in Bodhisattva development): Thường dùng tứ nhiếp để thành tựu chúng sanh.

(IV) According to Most Venerable Narada, there are ten kinds of good karma or meritorious actions which may ripen in the sense-sphere—Thập Thiện Nghiệp theo Phật Giáo Nguyên Thủy hay Mười Nghiệp Lành Tạo Quả Trổ Sanh Trong Dục Giới được đề cập trong Đức Phật Và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada:

1) Generosity or charity: Dana (skt & p)—Bố thí—Charity yields wealth—Lòng quảng đại rộng rãi. Đức khoan dung quảng đại hay tâm bố thí tạo quả nhiều của cải.
2) Morality: Sila (p)—Trì giới—Morality gives birth in noble families and in states of happiness—Trì giới đem lại sự tái sanh trong dòng dõi quý phái và trạng thái an vui.
3) Meditation: Bhavana (p)—Tham thiền—Meditation gives birth in realms of form and formless realms—Tham thiền dẫn đến sự tái sanh trong cõi sắc giới và vô sắc giới, và đưa hành giả đến chỗ giác ngộ và giải thoát.
4) Reverence: Apacayana (p)—Lễ bái—Reverence is the cause of noble parentage—Biết trọng người đáng kính trọngKính trọng người đáng kính là nhân tạo quả được thân bằng quyến thuộc quý phái thượng lưu.
5) Service: Veyyavacca (p)—Phục vụ—Service produces larger retinue—Phục vụ tạo quả được nhiều người theo hầu.
6) Transference of merit: Pattidana (p)—Hồi hướng phước báu—Transference of merit acts as a cause to give in abundance in future births—Hồi hướng phước báu sẽ được đời sống sung túc và phong phú.
7) Rejoicing in other's good actions, and praising other's good work: Anumodana (p)—Hoan hỷ với phước báu của người khác.
a) Rejoicing in other's merit is productive of joy wherever one is born: Hoan hỷ với phước báu của kẻ khác đem lại trạng thái an vui, bất luận trong cảnh giới nào.
b) Rejoicing in other's merit is also getting praise to oneself: Tán dương hành động của kẻ khác cũng đem lại kết quả được người khác tán dương lại.
8) Hearing the doctrine: Dhamma-savana (p)—Nghe pháp—Hearing the dhamma is conductive to wisdom—Nghe pháp đem lại trí tuệ.
9) Expounding the doctrine: Dhamma desana (p)—Hoằng pháp—Expounding the dhamma is also conducive to wisdom—Hoằng pháp cũng đem lại trí tuệ.
10) Straightening one's own views by two parts: Ditthijjukamma (p)—Củng cố chánh kiến của mình:
a) Taking the three refuges: Quy-y Tam Bảo—Taking the three refuges results in the destruction of passions—Quy y Tam Bảo sớm dẹp tan dục vọng phiền não.
b) Mindfulness: Tỉnh thức—Mindfulness is conducive to diverse forms of happiness—Tỉnh thức đem lại hạnh phúc dưới nhiều hình thức.

(V) Three good deeds in the body-Four good deeds in the speech-Three good deeds in the mind—Thân Tam-Khẩu Tứ-Ý Tam:

1-3)To keep the body pure with three good deeds—Giữ cho thân thanh tịnh với ba thiện nghiệp:

1) Not to kill: Không Sát Sanh.
2) Not to steal: Không Trộm Cướp.
3) Not to engage in illicit sex: Không Tà Dâm.

4-7)To keep speech pure with four good deeds—Giữ cho khẩu thanh tịnh với bốn thiện nghiệp:

4) Not to lie: Không Nói Dối.
5) Not to slander: Không vọng ngữ hay nói lời thêu dệt.
6) Not to use coarse speech: Không Nói Lời Độc Ác.
7) Not to chatter or converse vain talks: Không Nói Lời Vô Ích.

8-10)To keep the mind pure with three good deeds—Giữ cho ý thanh tịnh với ba thiện nghiệp:

8) Not to be greedy: Không Tham muốn.
9) Not to be anger: Không Sân Hận.
10) Not to have delusion: Không Si Mê.

Ten wholesome advantages of a hermitage: Nhàn Cư Thập Thiện—Ten wholesome advantages of a hermitage which are absent of the following actions—Mười lợi ích thiện lành của cuộc sống ẩn dật, trong đó thiếu vắng những hành động sau đây:

1) Absence of sex and passion: Không ham bóng sắc dục vọng—Không có cảnh nam nữ, tức không có lòng ham muốn.
2) Absence of temptation to say wrong things.
3) Absence of enemies, and so of strife: Không có kẻ thù—Không có kẻ đối địch: Không nói điều tà vạy—Không có nhơn duyên gây ra lời ăn tiếng nói lộn xộn, tức không có việc bày điều đặt chuyện láo xược.
4) Absence of conflicts: Không xung đột với ai—Không sợ việc tranh giành.
5) Absence of friends to praise or blame: Không có bằng hữu khen chê—Không có bạn nói chuyện thị phi, tức không có việc khen chê.
6) Absence of other people for us to pick their faults: Không có ai để cho mình bươi móc lỗi lầm của họ—Không thấy kẻ lỗi lầm.
7) Absence of people for us to talk about them: Không có ai để chúng ta nói chuyện về họ—Không có việc đàm luận việc quấy của người khác.
8) Absence of friends for us to play with; absence of disciples for us to teach, absence of servants for to us ask for running errands (no further creating of karma): Không bạn bè, không đệ tử, không kẻ hầu người hạ cho chúng ta vui chơi, dạy dỗ hay sai bảo (không gây tội tạo nghiệp).
9) No longing for companions: Không ao ước có bạn đồng hành.
10) Absence of troubles caused by society such as guests, politeness, neat clothes, as well as social relations: Không có những phiền phức gây nên bởi xã hội như khách khứa, lịch sự, quần áo chỉnh tề, cũng như giao tế xã hội.

Ten wholesome courses of action: Thập Thiện—Thập Thiện Nghiệp—See Ten wholesome acts.

Ten worlds: Thập giới—See Ten Realms.

Ten wonders: Ten incomprehensibles—Thập Diệu.

1) The universe, sphere, or whole, embracing mind, Buddha, and all things as a unity: Cảnh diệu.
2) A Buddha's all embracing knowledge arising such universe: Trí diệu.
3) Buddha's deeds, expressive of his wisdom: Hạnh diệu.
4) His attainment of all the various Buddha stages (thập trụ và thập địa): Vị diệu.
5) His three laws (Truth, Wisdom and Vision): Tam pháp diệu (Giới, Định, Huệ).
6) His response to appeal (his spiritual response or relation to humanity. To him, all beings are his children): Cảm ứng diệu.
7) His supernatural powers: Thần thông diệu.
8) His preaching: Thuyết pháp diệu.
9) His supernatural retinue: Quyến thuộc diệu.
10) The blessing derived through universal elevation into Buddhahood: Lợi ích diệu.

Ten wrongs: Thập Ác Nghiệp.

(I) Ten Evil Actions: The ten rules which produce regrets—Thập bất hối giới: Mười ác nghiệp:

(A) Body—Thân:

1) Killing: Sát sanh.
2) Stealing: Trộm cắp.
3) Fornicate or sexual misconduct (commit sexual intercourse with prostitutes): Tà dâm.
4) To drink wine: Uống rượu.

(B) Speech—Khẩu:
5) Lying: Nói dối.
6) To tell a fellow-Buddhist' sins: Nói lỗi của người Phật tử.
7) To praise onself and discredit others: Tự cho mình hay giỏi và chê người dở.
8) Be mean: Hèn mọn.
9) Be angry: Sân hận.
10) To defame the Triratna (Buddha, Dharma, Sangha/Fraternity): Hủy báng Tam Bảo.

(II) Ten evil actions: Thập Ác Nghiệp—All karmas are controlled by the threefold deed (body, speech, and mind). Three deeds of the body, four deeds of the mouth, and three deeds of the mind—Tất cả nghiệp được kiểm soát bởi ba thứ thân, khẩu, ý. Có ba nghiệp nơi thân, bốn nghiệp nơi miệng, và ba nghiệp nơi ý:

(A) Action of Body: Kaya Karma (skt)—Thân Nghiệp.
1) Killing: Sát sanh—Taking the life of any beings, including human or animal—Sát sanh gồm giết sanh mạng cả người lẫn thú.
2) Stealing: Trộm cắp—All forms of acquiring for onself that which belongs to another—Mọi hình thức đem về cho mình cái thuộc về người khác.
3) Sexual misconduct: Tà dâm—All forms of sex-indulgence, by action or thoughts wants—Những ham muốn nhục dục bằng hành động hay tư tưởng.

(B) Action of Mouth: Vac Karma (skt)—Khẩu Nghiệp—The evil karma of speech is the mightiest. We must know that evil speech is even more dangerous than fire because fire can only destroy all material possessions and treasures of this world, but the firece fire of evil speech not only burns all the Seven Treasures of Enlightened beings and all virtues of liberation, but it will also reflect on the evil karma vipaka in the future—Khẩu nghiệp rất ư là mãnh liệt. Chúng ta nên biết rằng lời ác còn quá hơn lửa dữ bởi vì lửa dữ chỉ đốt thiêu tất cả tài sản và của báu ở thế gian, trái lại lửa giận ác khẩu chẳng những đốt mất cả Thất Thánh Tài (see Thất Thánh Tài) và tất cả công đức xuất thế, mà còn thêm chiêu cảm ác báo về sau nầy.
4) Lying: Nói dối.
5) Insulting or coarsing abusive language: Nói lời mắng chửi hay nói lời thô ác.
6) Gossiping and frivolous chattering: Nói chuyện vô ích hay nói lời trau chuốt.
7) To slander or Speak with a double-tongue. To speak ill of one friend to another: Nói lưỡi hai chiều.

(C) Action of Mind: Moras Karma (skt)—Ý Nghiệp.
8) Greed or covetousness: Libho (skt)—Tham.
9) Hatred or loss of temper profanity: Dosa (skt)—Sân.
10) Ignorance: Moha (skt)—Si.

Ten wrong views: Thập Tà Kiến—See Ten kinds of wrong views.

Ten wrong ways into which Zen practitioners may fall: Ten wrong ways into which the Yogin may fall—Mười Lầm Lạc Thiền Giả Có Thể Bị Rơi Vào—In Po-Shan's Admonition Regarding the Study of Zen, written by Wu-I-Yuan-Lai in the beginning of the seventeenth century, in which Po-Shan Zen Sect recommended ten methods of maturing doubts and ten wrong ways into which the Yogin may fall—Theo Bác Sơn Tham Thiền Cảnh Lục, được Vô Dị Nguyên Lai viết vào đầu thế kỷ thứ 17, phái Thiền Bác Sơn đã đưa mười phương pháp thuần thục nghi tình và 10 lầm lạc mà Thiền giả có thể bị rơi vào.
1) Intellectualism, wherein the koan is forced to yield up its logical contents: Duy Trí, ở đây nó ép buộc công án khoác những nội dung luận lý.
2) A pessimistic frame of mind whereby the Yogin shuns such environments as are unfavorable to quiet contemplation: Mô dạng bi quan của tâm trí; nó khiến hành giả né tránh những hoàn cảnh không thích ý, trốn vào sự mặc nhiên tọa thị.
3) Quietism, by which he tries to suppess ideas and feelings in order to realize a state of tranquilization or perfect blankness: Chủ

trương tịnh mặc, nó khiến hành giả trấn áp các ý tưởng và cảm giác hầu chứng trạng thái tịch tĩnh hay ngoan không.

4) The attempt to classify or criticize according to his own intellectualistic interpretation all the koans left by the ancient masters: Cố phân loại hay phê phán, tùy theo giải thích duy trí riêng biệt của mình, tất cả những công án do cổ nhân để lại.
5) The understanding that there is something inside this body of the various combinations, whose intelligence shines out through the several sense-organs: Cái hiểu biết cho rằng chẳng có gì hết trong sắc thân giả hợp nầy, mà trí thức của nó rọi xuyên qua các quan năng.
6) And which by means of the body functions to perform deeds good or bad: Và trí thức nầy nương vào sắc thân mà tạo tác những hành vi thiện hay ác.
7) Asceticism, in which the body is uselessly subjected to all forms of mortification: Chủ trương khổ hạnh, nó luống công bắt sắc thân chịu mọi hình thức ép xác.
8) The idea of merit by the accumulation of which the Yogin desires to attain Buddhahood or final deliverance: Cái ý tưởng tích chứa phúc báo, nhờ đó hành giả mong đạt tới Phật quả hay giải thoát rốt ráo.
9) Libertinism, in which there is no regulation of conduct, moral or otherwise: Chủ trương phóng dật, không chịu ghép mình vào đạo hạnh, luân lý.
10) Grandiosity and self-conceit: Khoa trương và kiêu mạn.

Ten Wrongnesses: Thập Tà—See Ten kinds of wrong views, and Ten wrongs.

Tenborin (jap): Turning the dharma-wheel—Chuyển Pháp Luân.

Tenchi (jap): Hoàng đế Thiên Trí (Nhật Bản).

Tend to: Mang lại—Nuôi dưỡng—Chăn giữ.

Tend the sick: Chăm sóc người bệnh—This is one of the eight fields for cultivating blessedness (blessings), according to the Brahma Net Sutra—Đây là một trong tám ruộng phước điền theo Kinh Phạm Võng—See Eight fields for cultivating blessedness (II).

Tend (v) **water buffalo**: Chăn trâu.

Tendai: Tông Thiên Thai (Nhật Bản).

A Japanese term for "T'ien-T'ai School." The T'ien-T'ai (Tendai) sect was founded in Japan in 804 A.D. by Saicho, who was better known as Dengyo-Daishi. He entered the Order young and went for further study to China, where he received instruction in the Dharma from teachers at the famous T'ien-T'ai school. However, after returning to Japan, he founded a school in which he incorporated other elements of esoteric Buddhism and Zen, while maintaining T'ien-T'ai's emphasis on the Lotus Sutra as its was in China. According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, he received the T'ien-T'ai doctrine and the Bodhisattva ordination from Tao-Sui, the mystic doctrines (mantra) from Shun-Chiao, and the Zen meditation from Hsiu-Jan. On his return to Japan, he propagated the new doctrine in the temple called Enryakuji on Mount Hiei. This temple soon grew to be an important center of all Buddhist studies and practices in Japan. Today, Mount Hiei remains the seat of the order in Japan—Từ ngữ Nhật Bản chỉ "Tông Thiên Thai." Tông Thiên Thai Nhật Bản được Đại sư Tối Trừng (Saicho) sáng lập tại Nhật vào năm 804. Ông thường được biết nhiều qua tên Dengyo-Daishi. Ông gia nhập Tăng đoàn khi còn trẻ và đi đến Trung Hoa để nghiên cứu thêm về đạo Phật. Tại đây ông được các luận sư của trường phái Thiên Thai nổi tiếng truyền dạy Chánh Pháp. Tuy nhiên, khi trở về Nhật, ông sáng lập ra tông phái mà giáo lý của nó được tuyển chọn hơn là những vị đi trước ở Trung Hoa, vì ông phối hợp những yếu tố khác của Mật giáo và Thiền tông, trong khi vẫn giữ nguyên sự nhấn mạnh vào Kinh Pháp Hoa của tông Thiên Thai Trung Hoa. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, thì Tối Trừng được Đạo Toại truyền cho học thuyết Thiên Thai và Bồ Tát giới, được Thuận Giáo truyền cho học thuyết Chân Ngôn tông, và Tu Nhiên truyền cho Thiền tông. Sau một năm lưu trú ở Trung Hoa, ông trở về Nhật Bản để truyền bá giáo lý mới nầy tại chùa Enryakuji trên núi Tỷ Duệ (Hiei). Ngôi chùa nầy chẳng bao lâu đã phát triển thành một trung tâm quan trọng cho tất cả mọi công cuộc nghiên cứu

và tu tập Phật giáo tại Nhật. Ngày nay núi Tỷ Duệ vẫn là cơ sở của tông Thiên Thai Nhật Bản.

In 805 A.D., some two centuries after the introduction of Buddhism into Japan, the monk Saicho returned from China with a new form of Buddhism called "Tendai" (in Chinese, T'ien-T'ai; and in Vietnamese, Thiên Thai). This sect focused on the teaching of the Lotus Sutra as the final and complete teaching of the Buddha. From its inception, Tendai has been eclectic. Absorbing both meditative practices of Ch'an and more esoteric teachings derived from Tantra. It also positioned itself as the hub of Japanese Buddhism, establishing Mount Hiei, near Kyoto, as the monastic and academic center of its time. Generations of influential monks have obtained their training at the Enryaku-Ji temple at Mount Hiei. Tendai still accounts for one-third of Japanese Buddhists today—Vào năm 805 sau tây lịch, khoảng chừng 2 thế kỷ sau khi Phật giáo được du nhập vào Nhật Bản, sư Saicho từ Trung Quốc trở về mang theo một hình thức mới của Phật giáo được gọi là "Tendai" (tiếng Trung Hoa là T'ien-T'ai, và tiếng Việt là Thiên Thai). Tông phái này dựa vào giáo lý của Liên Hoa Kinh là giáo lý cuối cùng của Đức Phật. Từ sự khởi đầu của nó, phái Tendai là người chọn lọc, hấp thụ những phương pháp thiền của Thiền tông và giáo lý đầy thần bí hơn từ Mật tông. Nó cũng đặt địa vị của mình ở vị trí chủ chốt của Phật giáo Nhật Bản, thành lập trụ sở chính tại núi Hiei, gần Đông Kinh, là trung tâm tu tập và học viện của thời đó. Nhiều thế hệ chư Tăng có uy thế đạt được từ sự tu tập của họ tại chùa Enryaku-Ji trên núi Hiei. Tendai ngày nay vẫn còn chiếm hơn một phần ba số Phật tử trên toàn nước Nhật—See Seven Sects in Japan, and Eight of the early Japanese Buddhist sects.

Tendai-Hokkeshu (jap): Thiên Thai Pháp Hoa Tông (Phật giáo Nhật Bản).

Tendaishu (jap): Tông Thiên Thai Nhật Bản—See Tendai.

Tendencies of mind: Khuynh hướng của tâm.

Tendency: Khuynh hướng—Xu hướng—Xu thế—Trend.

Tendency for settling down in the mind: Abhinivesa (skt)—Chấp trước.

Tender (a): Mềm mại—Mỏi (chân/tay).

Tender care: Chăm sóc chu đáo.

Tender horn of a deer: Lộc nhung.

Tenderness: Maitri (skt)—Metta (p)—Affection—Loving kindness—Lòng từ—See Loving-kindness.

Tenet:

1) Marga-dharma (skt)—Dogma—Teachings—Đạo pháp—Tín điều—Tín lý—There are four teachings, doctrines or schools—Có bốn giáo—See Four teachings.
2) Học thuyết—Giáo điều hay giáo lý—Catushkotika (skt)—The four tenets held by various non-Buddhist schools—Bốn thứ câu chấp của ngoại đạo—See four tenets held by various non-Buddhist schools.

Tenet in regard to things as real as the result of false reasoning: Phân biệt pháp chấp—Nhìn thấy sự vật là thật do bởi sự suy nghĩ và lý luận sai lầm, khi Bồ Tát thấy đạo thì đoạn trừ được ngay—See Two tenets in regard to things.

Tenets of a sect: Tông nghĩa.

Tenet of a soul: Atma-graha (skt)—Tenet of an ego regarding a permanent individual—Nhân chấp—Ngã Chấp—Chấp vào Thường ngã—Permanent personality—The atman—This holding is an illusion—Holding to the concept of the reality of the ego. The clinging to the idea of self. The false tenet of a soul, or ego, or permanent individual, that the individual is real, the ego an independent unit and not a mere combination of the five skandhas produced by cause and effect disintegrating—Chấp vào khái niệm của một cái ngã thật. Chấp vào cái ngã thường hằng chứ không phải là sự phối hợp của năm uẩn sanh bởi nhân duyên.

Tenkai (jap): Sư Thiên Hải (1536-1643), Phật giáo Nhật Bản.

Tenno-Dogo (jap): T'ien-Huang-Tao-Wu—Thiền sư Thiên Hoàng Đạo Ngộ.

Ten-Rin-O (jap): Cakravarti-raja (skt)—Wheel-Rolling King—Chuyển Luân Vương.

Tenryuji (jap): Chùa Thiên Long (Nhật Bản).

Tension: Sự căng thẳng—Áp lực—Pressure.

Tentai-Shaku (jap): Sakra-devanam-indra (skt)—God-Emperor Sakra—Thiên Đế Thích.

Tentativeness: Tính giả định—Giả thiết.

Tenzin Gyatso (1935 -): The fourteenth Dalai Lama, and the first to travel extensively outside Tibet. Born in a small village in eastern Tibet on July 6, 1935, he was officially recognized at the age of six as the reincarnation of Tupden Gyatso (1876-1933), the thirteenth Dalai Lama. Forced to flee his homeland in 1959 following the Chinese invasion of Tibet, he formed a government-in-exile in the north Indian hill station of Dharamsala. In 1989, he was awarded the Nobel Peace Prize in recognition of his efforts to bring about a peaceful solution to the "Tibet Question," and, in recent years, he has emerged as one of the most influential theoreticians of "Engaged Buddhism."—Vị Đạt Lai Lạt Ma đời thứ 14, và là vị Đạt Lai Lạt Ma đầu tiên du hành ngoài Tây Tạng nhiều nhất. Ngài sanh ra tại một ngôi làng nhỏ ở miền Đông Tây Tạng vào ngày 6 tháng 7 năm 1935, ngài được chính thức công nhận là vị tái sanh của vị Đạt Lai Lạt Ma đời thứ 13 vào lúc ngài 6 tuổi. Năm 1959 ngài bị bắt buộc phải lìa bỏ quê hương để đào tỵ sau cuộc xâm lăng Tây tạng của Trung Quốc, ngài thành lập chính phủ lưu vong trong vùng đồi núi Dharamsala phía Bắc Ấn Độ. Năm 1989 ngài được trao tặng giải Nobel Hòa Bình cho những nỗ lực nhằm mang lại một giải pháp ôn hòa cho vấn đề Tây Tạng và trong những năm gần đây ngài trở thành một trong những nhà lý luận có ảnh hưởng nhất về "Phật Giáo Nhập Thế."

Tera (jap): Temple—Chùa.

Terakoya (jap): Chức Tự Tiểu Ốc (thầy giáo ở Nhật).

Term: Thời khắc—Thời kỳ.

Terms which would be less impressive when translated: Vi Sinh Thiện—Muốn làm cảm động người nghe để họ phát thiện tâm nên không phiên dịch—See Five kinds of terms that cannot be translated.

Terms with several meanings: Hàm Đa Nghĩa—One of the five kinds of terms which Hsuan-Tsang did not translate but transliterated—Vì nhiều nghĩa nên không dịch được mà chỉ phiên âm. Một trong năm loại từ ngữ chẳng phiên dịch được do Ngài Huyền Trang đời Đường quy định—See Five kinds of terms that cannot be translated.

Terms without equivalent in China: Thử Phương Sở Vô—One of the five kinds of terms which Hsuan-Tsang did not translate but transliterated—Những thứ không có nơi nầy (Trung Hoa) nên không dịch được mà chỉ phiên âm. Một trong năm loại từ ngữ chẳng phiên dịch được do Ngài Huyền Trang đời Đường quy định—See Five kinds of terms that cannot be translated.

Termination: Sự chấm dứt.

Terrestial (a): Earthly—Thuộc về trần thế.

Terrible:

1) Desperate: Keen.
2) Awe-inspiring: Dreadful—Terrific—Khủng khiếp.

Terrified: Kinh hồn bạt vía (Phách tán cửu tiêu)—Scared to death.

Terrify (v): Làm thất kinh.

Terrifying: Đáng sợ.

Territorial (a): Thuộc địa phận quyền hành của ai.

Territorialism: Chủ nghĩa thế quyền.

Terrorist: Kẻ khủng bố.

Terrorize the demons: Bố Ma—Scare-demon, a term used to call Bhiksu—Làm cho ma quỷ sợ hãi, một từ dùng để gọi Tỳ Kheo.

Terrorizing Demons: Bố Ma—One of the three external demons. These are ghosts that like to frighten and terrorize people. They usually take the form of tigers, wolves, deadly serpents, poisonous snakes or other ferocious beasts or hallucinatory, diabolic apparitions to scare the cultivator. Their forms change and infinitude. They may have no head or many heads, many hands, many eyes, or a half-human, half-bestial body. They may brandish weapons or spit fire. If the practitioner is frightened, he loses his right thought and often goes insane. Faced with these occurences, we should reflect that all forms and marks are illusory, and that demons can only destroy the illusory body, not the True Mind. Meditating this way, we should remain calm and unafraid of death, peacefully concentrating on Buddha or Mantra Recitation. The demons will then retrest of their own accord—Một trong ba

loại ngoại ma. Bố ma là loài ma ưa khủng bố làm cho người kinh sợ. Thứ ma nầy thường hóa hình cọp, sói, rắn, rít, hoặc các loài thú hung dữ kỳ lạ, hay hình ác quỷ ghê rợn để dọa nhát người tu. Những hình tướng nầy biến huyễn vô cùng, hoặc không đầu, nhiều đầu, nhiều tay, nhiều mắt; hoặc mình người đầu thú, mình thú đầu người, hoặc cầm khí giới, hoặc phun lửa đỏ. Nếu hành giả kinh hãi, liền bị nó phá làm mất chánh niệm, lắm khi sanh điên cuồng. Gặp cảnh nầy, nên nghĩ các tướng đều giả dối, ma chỉ có thể hủy diệt huyễn thân chớ không thể phá hoại được chân tâm. Suy xét như thế rồi bình tĩnh không sợ chết, an nhiên chuyên tâm niệm Phật hoặc trì chú, nó sẽ tự rút lui—See External demons, and Three types of demons (2).

Te-Shan-Hsuan-Chien: Đức Sơn Tuyên Giám—Thiền sư Đức Sơn Tuyên Giám—Zen master Te-Shan-Hsuan-Chien (780-865).

* He was born in 780 A.D., one of the great Zen master during the T'ang dysnasty. He is the subject of several koans. One of which tells how he attained enlightenment through his master blowing out of a candle. He died in 865 A.D. According to Zen Master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, Te-Shan was learned not only in the Vajracchedika, but in other departments of Buddhist philosophy such as the Abhidharma-soka and the Yogacara. But in the beginning he was decidedly against Zen, and the object of his coming out of Chou district was to annihilate it. This at any rate was the motive that directed the surface current of his consciousness; as to what was going on underneath he was altogether unaware of it. The psychological law of contrariness was undoubtedly in force and was strengthened as against his superficialmotive when he encountered a most unexpected opponent in the form of a tea-house keeper. His first talk with Ch'ung-Hsin concerning the Dragon's Pool (Lung-T'an) completely crushed the hard crust of te-Shan's mentality, releasing all the forces deeply hidden in his consciousness. When the candle was suddenly blown out, all that was negated prior to this incident unconditionally reasserted itself. A complete mental cataclysm took place. What had been regarded as most precious was now not worth a straw—Ông sanh vào năm 780 sau Tây Lịch, là một trong những đại sư đời nhà Đường. Ông là đề tài của nhiều công án. Một trong những công án nầy kể lại chuyện ông giác ngộ khi thầy ông (Long Đàm) thổi tắt cây đuốc hay "Cây Đuốc Long Đàm." Ông tịch vào năm 865 sau Tây Lịch. Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập II, Đức Sơn không chỉ giỏi về Kinh Kim Cang mà còn giỏi cả về những ngành triết học Phật giáo khác như Câu Xá và Du Già Luận. Nhưng ban đầu ngài chống đối Thiền một cách quyết liệt, và chủ đích ra khỏi vùng đất Châu là để tiêu hủy Thiền. Dù sao, đây cũng là động cơ điều động bề mặt của tâm thức ngài; còn những gì trôi chảy bên trong chiều sâu thì ngài hoàn toàn không ý thức đến. Định luật tâm lý về sự tương phản chắc có thế lực và được tăng cường chống lại động lực bề mặt khi ngài gặp một địch thủ hoàn toàn bất ngờ dưới hình thức một chủ quán bán trà. Lần đầu tiên đối đáp với Sùng Tín về Đầm Rồng, lớp vỏ chắc cứng của tâm trí Đức Sơn bị đập nát hoàn toàn, giải tỏa tất cả những thế lực ẩn nấp sâu xa trong tâm thức của ngài. Rồi khi ngọn đuốc bỗng dưng bị thổi tắt, tất cả những gì ngài đã từ chối trước khi có biến cố nầy bây giờ được lấy lại vô điều kiện. Đó là một đại biến toàn diện của tâm trí. Cái đã từng được trân trọng nầy chẳng đáng bằng một cọng rơm.

* Te-Shan, who is noted for his swinging a staff, was also a student of the Vajracchedika Sutra before he was converted to Zen. Different from his predecessor, Hui Neng, he was very learned in the teaching of the sutra and was extensively read in its commentaries, showing that his knowledge of the Prajnaparamita was more sytematic than was Hui-Neng''. He heard of this Zen teaching in the south, according to which a man could be a Buddha by immediately taking hold of his inmost nature. This he thought could not be the Buddha's own teaching, but the Evil One's, and he decided to go down south. In this respect his mission again differed from

that of Hui-Neng. Hui Neng wished to get into the spirit of the Vajracchedika under the guidance of the Fifth Patriarch, while Te-Shan's idea was to destroy Zen if possible. They were both students of the Vajracchedika, but the sutra inspired them in a way diametrically opposite. Te-Shan's first objective was Lung-T'an where resided a Zen master called Ch'ung-Hsin. On his way to the mountain he stopped at a tea house where he asked the woman-keeper to give him some refreshments. In Chinese, "refreshment" not only means "tien-hsin" (breakfast), but literally, it means "to punctuate the mind." Instead of setting out the request refreshments for the tired monk-traveller, the woman asked: ""What are you carrying on your back?" Te-Shan replied: "They are commentaries on the Vajracchedika." The woman said: "The are indeed! May I ask you a question? If you can answer it to my satisfaction, you will have your refreshments free; but if you fail, you will have to go somewhere else." To this Te-Shan agreed. The woman-keeper of the tea house then proposed the following: "I read in the Vajracchedika that the mind is obtainable neither in the past, nor in the present, nor in the future. If so, which mind do you wish to punctuate?" This unexpected question from an apparently insignificant country-woman completely upset knapsackful scholarship of Te-Shan, for all his knowledge of the vajracchedika together with its various commentaries gave him no inspiration whatever. The poor scholar had to go without his breakfast. Not only this, he also had to abandon his bold enterprise to defeat the teachers of Zen; for when he was no match even for the keeper of a rodside tea house, how could he expect to defeat a professional Zen master?—Đức Sơn nổi tiếng về lối vung gậy, ông cũng là người học Kinh Kim Cương trước khi qui đầu theo Thiền. Khác với tiền bối của mình tức Lục Tổ Huệ Năng, Đức Sơn học giáo lý của kinh điển rất nhiều và đọc rộng các kinh sớ; vậy kiến thức về kinh Bát Nhã của ngài có hệ thống hơn của Huệ Năng.

Ngài nghe nói phái Thiền nầy xuất hiện ở phương Nam, theo đó một người có thể thành Phật nếu nắm ngay được bản tính uyên nguyên của mình. Ngài nghĩ đây không thể là lời dạy của chính Đức Phật, mà là của Ma vương, rồi quyết định đi xuống phương Nam. Về phương diện nầy, sứ mệnh của ngài lại khác với Huệ Năng. Huệ Năng thì muốn thâm nhập tinh thần của kinh Kim Cang dưới sự dẫn dắt của Ngũ Tổ, còn ý tưởng của Đức Sơn là muốn phá hủy Thiền tông nếu có thể được. Cả hai đều học kinh Kim Cang, nhưng cảm hứng của họ ngược chiều nhau. Chủ đích đầu tiên của Đức Sơn là đi tới Long Đàm, nơi đây có một Thiền sư tên là Sùng Tín. Trên đường lên núi, ngài dừng chân tại một quán trà và hỏi bà chủ quán có cái gì điểm tâm. "Điểm tâm" trong tiếng Hán vừa có nghĩa là ăn sáng, mà cũng có nghĩa là "chấm điểm tâm linh." Thay vì mang cho du Tăng những đồ ăn điểm tâm theo lời yêu cầu, bà lại hỏi: "Thầy mang cái gì trên lưng vậy?" Đức Sơn đáp: "Những bản sớ giải của kinh Kim Cang." Bà già nói: "Thì ra thế! Thầy cho tôi hỏi một câu có được không? Nếu Thầy trả lời trúng ý tôi xin đãi thầy một bữa điểm tâm; nếu thầy chịu thua, xin thầy hãy đi chỗ khác." Đức Sơn đồng ý. Rồi bà chủ quán trà hỏi: "Trong kinh Kim Cang tôi đọc thấy câu nầy 'quá khứ tâm bất khả đắc, hiện tại tâm bất khả đắc, vị lai tâm bất khả đắc. Vậy thầy muốn điểm cái tâm nào?" Câu hỏi bất ngờ từ một người đàn bà quê mùa có vẻ tầm thường ấy đã hoàn toàn đảo lộn tài đa văn quảng kiến của Đức Sơn, vì tất cả kiến thức của ngài về Kim Cang cùng những sớ giải của kinh chẳng gợi hứng cho ngài chút nào cả. Nhà học giả đáng thương nầy phải ra đi mà chẳng được bữa ăn. Không những chỉ có thế, ngài còn phải từ bỏ cái ý định là khuất phục các Thiền sư, bởi nếu chẳng làm gì được với một bà già quê mùa thì mong gì khuất phục nổi một Thiền sư thực thụ

* Even before he saw Ch'ung-Hsin, master of Lung-T'an, he was certainly made to think more about his self-imposed mission. When Te-Shan saw Ch'u'g-Hsin, he said: "I have heard people talked so much of Lung-T'an

(dragon's pool), yet as I see it, there is no dragon here, nor any pool.""Ch''ng-Hsin quietly said: ""You are indeed in the midst of Lung-T'an." Te-Shan finally decided to stay at Lung-T'an and to study Zen under the guidance of its master—Ngay trước khi gặp gỡ Long Đàm Sùng Tín, chắc chắn ngài đã phải xét lại sứ mệnh của mình. Đến khi gặp Long Đàm (cái đầm rồng) Sùng Tín ngài nói: "Tôi nghe người ta nói nhiều về Long Đàm; bây giờ thấy ra thì chẳng có rồng cũng chẳng có đầm gì ở đây hết." Sùng Tín trả lời ôn hòa: "Quả thực ông đang ở giữa Long Đàm. Cuối cùng Đức Sơn quyết định ở lại Long Đàm và theo học Thiền với Thiền sư nầy.

* One evening he was sitting ouside the room quietly and yet earnestly in search of the truth. Ch'ung-Hsin said: "Why do you not come in?" Te-Shan replied: "It is dark." Whereupon Ch'ung-Hsin lighted a candle and handed to Te-Shan. When Te-Shan was about to take it, Ch'ung-Hsin blew it out. This suddenly opened his mind to the truth of Zen teaching. Te-Shan bowed respectfully." The master asked: "What is the matter with you?" Te-Shan asserted: "After this, whatever propositions the Zen masters may make about Zen, I shall never again cherish a doubt about them." The next morning Te-Shan took out all his commentaries on the Vajracchedika, once so valued and considered so indispensable that he had to carry them about with him wherever he went, committed them to the flames and turned them all into ashes. He exclaimed: "However deep your knowledge of abstrue philosohy, it is like a piece of hair placed in the vastness of space; and however important your experience in worldly things, it is like a drop of water thrown into an unfathomable abyss." The next morning, Zen master Lung-T'an entered the hall to preach the assembly, said: "Among you monks, there is a old monk, whose teeth are as sharp as swords, and mouth is as red as a basin of blood, a blow on his head will not make him turn back; later he will ascend the top of a sheer mountain to establish my sect."—Một buổi chiều, ngài ngồi ở ngoài thất, lặng lẽ nhưng hăng say tìm kiếm chân lý. Sùng Tín hỏi: "Sao không vào?" Đức Sơn đáp: "Trời tối." Tổ sư bèn thắp một ngọn đuốc trao cho Đức Sơn. Lúc Đức Sơn sắp sữa đón lấy đuốc thì Sùng Tín bèn thổi tắt mất. Nhân đó tâm của Đức Sơn đột nhiên mở rộng trước chân lý của đạo Thiền. Đức Sơn cung kính làm lễ, và Tổ sư hỏi: "Thấy gì?" Đức Sơn đáp: "Từ nay trở đi chẳng còn chút nghi ngờ những thoại đầu nào của lão Hòa Thượng nữa." Sáng hôm sau, Đức Sơn mang tất cả những sách sớ giải về Kinh Kim Cang mà ngài đã coi trọng và đi đâu cũng mang theo, ném hết vào lửa và đốt thành tro, không chừa lại gì hết. Ngài nói: "Đàm huyền luận diệu cho đến đâu cũng chẳng khác đặc một sợi lông vào giữa hư không vô tận; còn cùng kiếp tận số tìm kiếm then chốt máy huyền vi như đổ một giọt nước xuống vực sâu không đáy, chẳng thấm vào đâu. Học với chẳng học, mình ta biết." Sáng hôm sau, Hòa Thượng Long Đàm thượng đường thuyết pháp. Ngài gọi Tăng chúng lại nói: "Trong đây có một lão Tăng răng như rừng gươm, miệng tợ chậu máu, đánh một hèo chẳng ngoái cổ, lúc khác lại lên chót núi chớn chở dựng đạo của ta ở đấy."

* Afterwards, when Te-Shan himself became a master, he used to say to an inquirer: "Whether you say 'yes,' you get thirty blows; whether you say 'no,' you get thirty blows just the same." A monk asked him: "Who is the Buddha?" Te-Shan relpied: He is an old monk of the Western country." The monk continued to ask: "What is enlightenment?" Te-Shan gave the questioner a blow, saying: "You get out of here; do not scatter dirt around us!" Another monk wished to know something about Zen, but Te-Shan roared: "I have nothing to give, begone!"—Về sau khi Đức Sơn đã trở thành một bậc thầy, ngài thường nói với kẻ hỏi đạo: "Dù nói được hay nói không được, nhà ngươi cũng lãnh ba chục hèo." Một vị Tăng hỏi: "Phật là ai?" Đức Sơn bảo: "Phật là một lão Tỳ Kheo bên trời Tây." Vị Tăng lại hỏi: "Giác là thế nào?" Đức Sơn bèn đập cho người hỏi một gậy và bảo: "Đi ra khỏi đây; đừng có tung bụi quanh ta." Một thầy Tăng khác muốn biết đôi điều về Thiền,

nhưng Đức Sơn nạt nộ: "Ta chẳng có gì mà cho, hãy xéo đi."

Te-Shao Zen Master: Đức Thiều Thiền Sư—Zen master Te-Shao—Zen master Te-Shao was born in 881, was a disciplie and Dharma heir of Fa-Yan-Wen-Yi—Thiền sư Đức Thiều sanh năm 881, là đệ tử và pháp tử của Thiền sư Vân Ích Pháp Nhãn.

* Upon meeting Long-Ya, Te-Shao asked: "Why can't the people of today reach the level of the ancient worthies?" Long-Ya said: "It's like fire and fire." Te-Shao said: "If suddenly there's water, then what?" Long-Ya said: "Go! You don't understand what I'm saying." Te-Shao also asked Long-Ya: "What is the meaning of the 'sky can't cover it, the earth can't contain it'?" Long-Ya said: "It's just like that." Te-Shao asked the same question repeatedly, but each timeLong-Ya gave the same answer. Finally, when he asked again, Long-Ya said: "I've already spoken, now you go find out on your own."—Sư tham vấn Hòa Thượng Tuần ở Long Nha. Sư hỏi: "Bậc tôn hùng vì sao gần chẳng được?" Long Nha đáp: "Như lửa với lửa." Sư hỏi: "Chợt gặp nước đến thì sao?" Long Nha bảo: "Ngươi chẳng biết." Sư lại hỏi: "Trời chẳng che đất chẳng chở, lý nầy thế nào?" Long Nha đáp: "Nên như thế." Sư không lãnh hội được, liền cầu xin chỉ dạy. Long Nha bảo: "Đạo giả! Ngươi về sau tự biết."
* One day, as Fa-Yan resided in the hall, a monk asked him: "What is a single drop of the Cao source?" Fa-Yan said: "A single drop of Cao source." The monk dejectedly retreated. Later, as Te-Shao reflected on this exchange while meditating, he suddenly experienced enlightenment, with the obstructions of everyday life flowing away like melting ice. Te-Shao went to Fa-Yan with news of this event. Fa-Yan is reported to have said: "Later you will be the teacher of kings. I won't compare with the brilliance of your attainment on the ancestral way." This shows that Zen is not to be sought in ideas or words, but at the same time it also shows that without ideas or words Zen cannot convey itself to others. To grasp the exquisite meaning of Zen as expressing itself in words and yet not in them: Một hôm, Pháp Nhãn thượng đường, có vị Tăng hỏi: "Thế nào là một giọt nước ở nguồn Tào?" Pháp Nhãn đáp: "Là giọt nước ở nguồn Tào." Vị Tăng ấy mờ mịt thối lui. Sư ngồi bên cạnh hoát nhiên khai ngộ, bình sanh những mối nghi ngờ dường như băng tiêu, cảm động đến rơi nước mắt ướt áo. Sư trình chỗ sở ngộ cho Pháp Nhãn. Pháp Nhãn bảo: "Ngươi về sau sẽ làm thầy Quốc Vương, khiến ánh đạo vàng của Tổ Sư càng rộng lớn, ta không sánh bằng." Trên đây cho chúng ta thấy, Thiền không thể cầu được trong ngôn ngữ văn tự, dầu Thiền vẫn dùng ngôn ngữ văn tự để truyền đạt. Người tu Thiền nắm lấy diệu lý Thiền qua ngôn ngữ, chứ không phải trong ngôn ngữ.
* One day he entered the hall to preach. A monk asked: "I understand this was an ancient wise man's saying 'When a man sees Prajna he is tied to it; when he sees it not he is also tied to it.' Noe I wish to know how it is that man seeing Prajna could be tied to it." The master said: "You tell me what it is that is seen by Prajna." The monk asked: "When a man sees not Prajna, how could he be tied to it?" The master said: "You tell me if there is anything that is not seen by Prajna." The master then went on: "Prajna seen is no Prajna, nor is Prajna unseen Prajna; how could one apply the predicate, seen or unseen, to Prajna? Therefore, it is said of old that 'When one thing is missing, the Dharmakaya is not complete; when one thing is superfluous, the Dharmakaya is not complete; and again when there is one thing to be asserted the Dharmakaya is not complete; when there is nothing to be asserted, the Dharmakaya is not complete.' This indeed the essence of Prajna."—Một hôm sư thượng đường thuyết pháp. Có một vị Tăng hỏi: "Người xưa nói thấy Bát Nhã tức bị Bát Nhã ràng buộc, chẳng thấy Bát Nhã cũng bị Bát Nhã ràng buộc. Sao đã thấy Bát Nhã mà còn bị Bát Nhã ràng buộc là gì?" Sư hỏi: "Ông nói Bát Nhã thấy cái gì?" Vị Tăng hỏi: "Chẳng thấy Bát Nhã thì bị ràng buộc như thế nào?" Sư đáp: "Ông nói Bát Nhã chẳng thấy

cái gì?" Rồi sư tiếp: "Nếu thấy Bát Nhã, đó chẳng phải là Bát Nhã; chẳng thấy Bát Nhã, đó cũng chẳng phải là Bát Nhã. Bát Nhã là cái gì mà nói là thấy, và chẳng thấy?" Sư lại tiếp: "Nên người xưa nói: 'Nếu thiếu một pháp, chẳng thành pháp thân; nếu thừa một pháp, chẳng thành pháp thân; nếu có một pháp để thành chẳng thành pháp thân; nếu không một pháp nào để thành, cũng chẳng thành pháp thân.' Chư Thượng Tọa, đó là chân tông Bát Nhã."

* Another day he entered the hall and declared: "I shall not allow any questioning tonight; questioners will get thirty blows." A monk came forward, and when he was about to make bows, Te-Shan gave him a blow. The monk said: "When I am not even proposing a question, why should you strike me so?" He asked: "Where is your native place?" The monk said: "I come from Hsin-Lo (Korea)." Te-Shan said: "You deserve thirty blows even before you got into the boat."—Một hôm khác, sư thượng đường bảo: "Tối nay không ai được hỏi, ai hỏi sẽ lãnh ba mươi hèo." Bấy giờ có một nhà sư vừa bước ra làm lễ, ngài bèn đánh. Nhà sư nói: "Chưa hỏi câu nào, sao Hòa Thượng lại đánh?" Sư hỏi: "Ông người xứ nào?" Nhà sư đáp: "Ở Tân La (Cao Li)." Sư nói: "Đáng lãnh ba chục hèo trước khi lên thuyền."

* Te-Shao traveled to reside at the home of T'ien-T'ai Buddhism, a temple named Bai-Sa (White Sands) on Mount T'ien-T'ai. There he found that the records of the T'ien-T'ai school were largely lost or in a state of disrepair because of the social upheaval accompanying the end of the T'ang dynasty. Te-Shao assisted with the retrieval of lost T'ien-T'ai doctrinal text from Korea, thus restoring that school in China. The king of the kingdom of Wu-Yue invited Te-Shao to reside and teach at the famous lake city of Hang-Chou and honoured him with the title "National Teacher."—Sư dạo núi Thiên Thai xem những di tích của Hòa Thượng Thiền Sư Trí Khải, dường như chỗ mình ở cũ. Sư lại đồng họ với Trí Khải. Người đương thời gọi sư là Hậu Thân Trí Khải. Ban đầu sư trụ tại Bạch Sa. Lúc đó, Thái Tử Trung Hiến Vương trấn ở Thai Châu, nghe danh sư thỉnh đến hỏi đạo. Sư bảo: "Ngày sau làm chủ thiên hạ nên nhớ ơn Phật pháp."

* He passed away in 972—Sư thị tịch năm 972.

Tesshikaku (jap): Tieh-Tsui-Chiao—Sư Thiết Chủy Giác (Nhật Bản).

Test (n & v): Thử thách.

Tests for applicants for full orders: Già Nan—Những cuộc khảo sát để nhận Tăng Ni thọ cụ túc giới.

1) Già: 16 secondary commandments, deriving from the mandate of Buddha, e.g. against drinking wine—16 giới phụ nằm trong giới cấm căn bản của Phật như không uống rượu.
2) Nan: 13 types of moral conduct based on the primary laws of human nature, e.g. against murder, ect.—13 giới chánh nằm trong những luật lệ chính yếu như không sát sanh.

Test the scriptures: Prove the scriptures—Thức kinh (Hội đồng kết tập họp lại để xem xét coi kinh điển in ra có đúng như lời Phật dạy hay không).

Testimonial (a): Thuộc về lời chứng.

Testimony: Chứng tích—Chứng ngôn—Chứng minh—Lời chứng—Thanh minh—See Evidence.

Testing condition: Khảo—There are six types of testing condition—Lục Chủng Khảo—See Six types of testing condition.

Testing conditions caused by adverse circumstances: Nghịch khảo—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, this is one of the six types of testing conditions. Practitioners on the path of cultivation are at times impeded by adverse circumstances. Some are prevented from cultivating or frustrated in their practice by parents, brothers and sisters, wives, husbands or children. Others suddenly develop a chronic disease, from which they never completely recover. Still others are continually pursued by oponents and enemies looking for ways to harm them. Others are slandered or meet misfortunes which land them in prison, subject to torture, or they are sent into exile. Others, again, victims of jealous competition or calumny, lose all peace of mind. This last occurrence is the most frequent.

Such cases occur because of the power of evil karma. The ancients had a saying: "There are instances of sudden praise and unexpected honors which are underserved, and other instances, not deserving of blame, which create major opportunities for censure and contempt."—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, đây là một trong sáu loại khảo. Trên đường đạo, nhiều khi hành giả bị nghịch cảnh làm cho trở ngại. Có người bị cha mẹ, anh em hay vợ chồng con cái ngăn trở hoặc phá hoại không cho tu. Có vị thân mang cố tật đau yếu mãi không lành. Có kẻ bị oan gia luôn theo đuổi tìm cách mưu hại. Có người bị vu oan giá họa, khiến cho ngồi tù chịu tra khảo hoặc lưu đày. Có vị bị sự tranh đua ganh ghét, hoặc bêu rêu nhiều tiếng xấu xa, làm cho khó an nhẫn. Điều sau nầy lại thường xãy ra nhiều nhứt. Những cảnh ngộ như thế đều do sức nghiệp. Lời xưa từng nói: "Hữu bất ngu chi dự, hữu cầu toàn chi hủy," nghĩa là 'có những tiếng khen, những vinh dự bất ngờ, không đáng khen mà được khen; và có những sự kiện thật ra không đáng khinh chê, lại diễn thành cảnh khinh hủy chê bai trọn vẹn.'—See Six types of testing condition.

Testing conditions caused by a favorable circumstances: Thuận khảo—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, this is one of the six types of testing conditions. Some practitioner do not encounter adverse circumstances, but on the contrary, meet with favorable circumstances, such as having their wishes and prayers fulfilled. However, such successes belong to the category of 'binding' conditions, rather than conditions conducive to liberation. Thus, just as some practitioners set their minds to peaceful cultivation, they suddenly encounter opportunities leading to fame and fortune, 'beautiful forms and enchanting sounds.' Or else, family members, relatives and supporters seek to follow and serve them on their retreats. For example, a monk who has made up his mind to cultivate in earnest may suddenly be requested to become the abbot of a large temple complex. Or else, a layman may unexpectedly receive a letter inviting him to become a minister heading such and such a government department, or offering him a chance to participate in a business venture which promises a quick profit. These instances, all of which are advantageous under mundane circumstances, are seductive to the cultivator, and maygradually lead to other complications. Ultimately, he may forget his high aspirations and retrogress. As the saying goes, more lives are lost in a flood than in a fire. Thus, on the path of cultivation, favorable circumstances should be feared more than unfavorable ones. Unfavorable events sometimes awaken the practitioner, making it easier for him to escape thoughts of attachment and redouble his efforts in cultivation. Favorable events, on the other hand, may make him quietly retrogress, without being aware of it. When he suddenly awakens, he may discover that he has slipped far down the slope. The ancients have said: "Even two or three favorable circumstances may cause one to be deluded until old age." This saying is trully a ringing bell to wake cultivators up. Therefore, challenge of favorable events is very subtle, practitioners need to pay close attention to them—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, đây là một trong sáu loại khảo. Có người không gặp cảnh nghịch mà lại gặp cảnh thuận, như cầu gì được nấy, nhưng sự thành công đều thuộc duyên ràng buộc chớ không phải giải thoát. Có vị khi phát tâm muốn yên tu, bỗng cảnh danh lợi sắc thanh chợt đến, hoặc nhiều người thương mến muốn theo phụng sự gần bên. Thí dụ người xuất gia khi phát tâm tu, bỗng có kẻ đến thỉnh làm tọa chủ một ngôi chùa lớn; hoặc như người tại gia, thì có thơ mời làm tổng, bộ trưởng, hay một cuộc làm ăn mau phát tài. Đây là những cảnh thuận theo duyên đời quyến rủ người tu, rồi dẫn lần đến các sự phiền toái khác làm mất đạo niệm. Người ta chết vì lửa thì ít, mà chết vì nước lại nhiều, nên trên đường tu cảnh thuận thật ra đáng sợ hơn cảnh nghịch. Cảnh nghịch đôi khi làm cho hành giả tỉnh ngộ, dễ thoát ly niệm tham nhiễm, hoặc phẫn chí lo tu hành. Còn cảnh thuận làm cho người âm thầm thối đạo lúc nào không hay, khi bừng tỉnh mới thấy mình đã lăn xa xuống dốc. Người xưa nói: "Việc thuận tốt được ba. Mê lụy người đến già." Lời nầy đáng gọi là một tiếng chuông cảnh tỉnh. Thế nên duyên thử thách của

sự thuận khảo rất vi tế, người tu cần phải lưu ý—See Six types of testing condition.

Testing conditions of a clear nature: Minh khảo—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, this is one of the six types of testing conditions. These are clear 'testing conditions' which occur right before the practitioner's eyes, without his realizing their implications. For instance, a monk of relatively mediocre talents and virtues becomes the object of adulation, praised for great merit, virtue and talent. He then develops a big ego and looks down on everyone; giving rise to thoughtless action resulting in his downfall. Or else we have the case of a layman with the potential to progress far along the Way. However, he is blocked and opposed by others, who advise him, for example, that vegetarianism will make him sick, or that overly diligent mantra and Buddha Recitation will 'unleash his evil karma,' causing him to encounter many untoward events. He then develops a cautious, anxious attitude, retrogressing in his determination to achieve the Way. There are also circumstances in which the practitioner realizes that to advance further is to invite failure and defeat, yet, out of ambition or pride, he continues all the same. Or else, even though the cultivator knows that external circumstances are illusory and dream-like, he cannot let go of them, and thus brings great suffering upon himself. The easy-going and credulous are often duped. When they have not eliminated greed, it is easy for others to deceive them with money, sex and fame. It also applies to those who have a temper and too much pride. Easily aroused, they bring a great deal of trouble and anguish upon themselves. These are trappings and the pitfalls of the outside world, which are also encounterd within the Order. I bring them up here as a warning to fellow cultivators. If they are not careful, they will become entangled in the cycle of obstructing karma. The practitioner should develop a clear understanding of these adverse condition and resolve to progress along a path consonant with the Way. Only then will he be able to overcome these obstacles—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, đây là một trong sáu loại khảo. Đây là sự thử thách rõ ràng trước mắt mà không tự tỉnh ngộ. Chẳng hạn như một vị tài đức không bao nhiêu, nhưng được người bưng bợ khen là nhiều đức hạnh, tài năng, có phước lớn, rồi sanh ra tự kiêu tự đắc, khinh thường mọi người, làm những điều càn dở, kết cuộc bị thảm bại. Hoặc có một vị đủ khả năng tiến cao trên đường đạo, nhưng bị kẻ khác gàn trở, như bảo ăn chay sẽ bị bệnh, niệm Phật trì chú nhiều sẽ bị đổ nghiệp, hay gặp nhiều việc không lành, rồi sanh ra e dè lo sợ, thối thất đạo tâm. Hoặc có những cảnh tự mình biết nếu tiến hành thì dễ rước lấy sự lỗi lầm thất bại, nhưng vì tham vọng hay tự ái, vẫn đeo đuổi theo. Hoặc đối với các duyên bên ngoài, tuy biết đó là giả huyễn nhưng không buông bỏ được, rồi tự chuốc lấy sự buồn khổ vào tâm. Kẻ dễ dãi nhẹ dạ thường hay bị phỉnh gạt. Khi chưa diệt được tham vọng thì dễ bị người khác dùng tiền tài, sắc đẹp hoặc danh vị lôi cuốn. Cho đến nếu còn tánh nóng nảy tất dễ bị người khích động, gánh lấy những việc phiền phức vào thân. Đây là những cạm bẫy của cả đời lẫn đạo, xin nêu ra để cùng nhau khuyên nhắc, nếu không dè dặt những điểm đó, sẽ vướng vào vòng chướng nghiệp. Đối với những duyên thử thách như thế, hành giả phải nhận định cho sáng suốt, và sanh lòng quả quyết tiến theo đường lối hợp đạo mới có thể thắng nó được—See Six types of testing condition.

Tesugen (jap): Sư Thiết Nhãn (1630-1682), Phật giáo Nhật Bản.

Tevijja-Vacchagotta-sutta (p): Bà sa cù đa (Tam Minh Kinh).

Text (n): Bản văn.

Text to begin a sutra: Khai Kinh Kệ.

Textual (a): Thuộc về bản văn.

Texture: Sparsa (skt)—Contact—Touch—Feeling—Xúc—See Twelve conditions of cause and effect.

THIỆN PHÚC

BUDDHIST DICTIONARY

ENGLISH-VIETNAMESE
ANH-VIET
VOLUME IX (TH-TZ)

TỔ ĐÌNH MINH ĐĂNG QUANG
3010 W. HARVARD STREET
SANTA ANA, CA 92704 USA
TEL & FAX: (714) 437-9511

Copyright © 2007 by Ngoc Tran. All rights reserved.

No part of this work may be reproduced or transmitted in any form or by any means, electronic or mechanical, including photocopying and recording, or by any information storage or retrieval system without the prior written permission of the author, except for the inclusion of brief quotations. However, staff members of Vietnamese temples who want to reprint this work for the benefit of teaching of the Buddhadharma, please contact Minh Dang Quang Patriarchal Temple at (714) 895-1218.

INTRODUCTION

Mr. Ngoc Tran has assembled and defined in this dictionary words and terms which are authentic and traceable to the original canonical sources. He has spent almost two decades reading and studying voluminous Buddhist material and in writing this book. He has arranged this text of over 5,000 pages, in Vietnamese and English, in a manner understandable to the average reader and student of Buddhism.

In the myriad of documents, books and records of the Buddha's talks, there are no words written by the enlightened one called Sakyamuni Buddha during his forty-five years of walking and teaching in northeast India. He spoke his messages of living a life of loving-kindness and compassion to kings, high intellectuals and the poor and ignorant, and their gaining the wisdom to achieve salvation from the rounds of birth and death, and for each person to lead others to achieve that wisdom. Texts written in the Pali and Sanskrit languages purport to contain the teachings of this Sixth Century, Before Common Era (B.C.) Indian enlightened one.

The author, Ngoc Tran, is a meticulous researcher in the literary sense. His exploration into ancient Sanskrit and Chinese references was demanded of him in compiling this dictionary. Tran has reached back into reliable texts translated from the *Agamas* in Sanskrit and the *Nikaya in Pali.* He is a serious Buddhist devotee, householder and one who practices his religion to the extent which he lives it – with happiness and serious simplicity.

The reader who already has some knowledge of the Buddhist doctrine will find herein definitions which can further improve her/his understanding. As with any literary work of this nature, the primary objective of the author is to be concise, yet thorough and steer away from the pedantic. The middle path is, of course, to define a complex system such as Buddhism in terms appealing and understandable to the novice as well as those highly informed. Tran's technique of both style and content accomplish this, I believe, in all respects.

The style of this author's descriptions temper the material content in such a balanced fashion to remove any questionable conflicts which are known to the Enlightened One's teaching. This author's definitions are factual and need no further details to exemplify or extend meanings to be understood. The descriptions are arranged in a well-ordered fashion, linking the factual, down-to-earth meanings common-place in Buddhist doctrine.

The author explains those collected beliefs of the Buddha as found in the Sutras (Canonic body) and the liturgically accepted comments (the Sastras), covering firstly the profound points of view of human life. Mr. Tran describes the Buddha's training as a yogi with his teachers, his marvelous transition to enlightenment and the lessons on "The

Middle Way" to his firsts five disciples(Turning the Dharma Wheel in Deer Park, directly after his enlightenment.)

The doctrines to be understood by every seeker of this great religion are described clearly, with documentation referring to original Pali and Sanskrit written records. The reader find's herself/himself immersed in the profound descriptions of the Buddha's fundamental teachings, e.g. The Eightfold Path, Four Noble Truths, Prajna Paramita (Six Ways to Wisdom), Karma, re-birth, Nirvana, Conditioned Beginnings, the Doctrine of No-Soul and the Setting–up of Mindfulness.

The factors of style and content which set this work above other like texts, are terms first defined in Vietnamese with English immediately following. I personally find this helpful in describing the phrases I use in my Dharma talks I give at my pagoda. This publication will be a great help to those many Vietnamese in temples in the United States at lectures and study groups in order to have a better understanding of the Dharma.

My personal congratulations go to Ngoc Tran for this product of his laborious, detailed and extensive work in giving us critical descriptions and highlighting details of the beliefs, teachings and practices of Sakyamuni Buddha.

Most Venerable Thich An-Hue
Dr. Claude Ware, Ph.D.
25 June 2007

LỜI GIỚI THIỆU

Ông Thiện Phúc Trần Ngọc đã thu thập và định nghĩa trong bộ từ điển này những từ ngữ Phật Giáo chính thống có thể được tìm thấy trong các nguồn kinh điển nguyên thủy. Trong gần hai thập niên ông đã dày công học hỏi và nghiên cứu hầu hết kinh điển Phật giáo để viết nên bộ sách này. Ông đã sắp xếp trong bộ sách dày trên 5.000 trang với hai ngôn ngữ Anh và Việt bằng một phương cách thật dễ hiểu với đọc giả và sinh viên Phật giáo trung bình.

Trong vô số tài liệu, sách vở và những ghi chép về những bài thuyết giảng của Đức Phật, không có một chữ nào được chính Đấng Giác Ngộ Thích Ca Mâu Ni viết lại trong suốt 45 năm chu du hoằng hoá của Ngài trên khắp miền Đông Bắc Ấn Độ. Ngài chỉ đơn thuần thuyết giảng và gửi những thông điệp về cuộc sống từ bi đến các vị quốc vương, các thức giả, và đến cả những người cùng đinh ngu muội để họ có được cái trí tuệ giải thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử, cũng như cho từng người một có được khả năng dẫn dắt người khác đạt được trí tuệ. Những sách vở Phật giáo được viết bằng tiếng Nam Phạn và Bắc Phạn đều được viết với nội dung chứa đựng những lời dạy của Đấng Giác Ngộ vào thế kỷ thứ 6 trước Tây Lịch.

Nói theo nghĩa văn học, tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc là một nhà nghiên cứu thật tỉ mỉ. Sự nghiên cứu về những cổ ngữ Nam Phạn, Bắc Phạn và Hán ngữ là một đòi hỏi phải có khi viết bộ Tự Điển Phật Học Anh-Anh-Việt này. Tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã tìm đến những văn bản rất đáng tin cậy được dịch ra từ những bộ kinh A Hàm từ tiếng Bắc Phạn và những bộ kinh khác được viết bằng tiếng Nam Phạn. Tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc là một Phật tử thuần thành và nghiêm túc, người đã tu tập và sống với những giáo thuyết của Đức Phật với sự bình dị mà hạnh phúc và nghiêm túc.

Với độc giả đã có một ít kiến thức về Phật giáo sẽ tìm thấy trong bộ tự điển này những định nghĩa có thể làm tăng thêm kiến thức cho chính mình. Cũng như với bất cứ tác phẩm văn học nào, mục tiêu chính của tác giả là viết lại những giáo thuyết của Đức Phật thật chính xác, thật đầy đủ, và tránh xa lối viết mô phạm một cách khô khan. Dĩ nhiên con đường Trung Đạo phải được dùng để diễn tả một hệ thống phức tạp về Phật giáo để làm dễ hiểu cho cả những người sơ cơ lẫn những người đã hiểu biết nhiều về Phật giáo. Tôi tin về mọi khía cạnh, về cả thể cách lẫn nội dung, tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã đạt được kỹ thuật diễn đạt này.

Phương cách diễn tả của tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc về nội dung của tài liệu thật quân bình đến nỗi không còn vấn đề gì nữa để thắc mắc về những giáo thuyết của Đấng Giác Ngộ. Những định nghĩa của tác giả thường dựa trên sự kiện thật và không cần thêm thắt chi tiết hay thí dụ, hay giảng bày thêm về nghĩa lý để được dễ hiểu. Sách được sắp xếp có thứ tự, liên kết sự kiện đến tận gốc rễ, hay những châm ngôn bình thường về giáo lý.

Tác giả giải thích về những tín điều sưu tập được từ những lời dạy của Đức Phật được tìm thấy trong các kinh điển và những luận điển đã được chấp nhận, bao trùm những quan điểm thâm sâu của Phật giáo về nhân sinh quan. Từ những giảng giải đó tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã viết về sự tu tập của Đức Phật với các bậc thầy, sự chuyển tiếp kỳ tình đến giác ngộ và những bài học về "Trung Đạo" cho năm vị đệ tử đầu tiên của Ngài (Chuyển Pháp Luân trong Vườn Lộc Uyển ngay khi Ngài vừa giác ngộ).

Những giáo lý cần được hiểu bởi mỗi người đang trên đường tầm đạo của tôn giáo vĩ đại này đã được tác giả trình bày rõ rệt với tài liệu tham khảo từ kinh điển được viết bằng các thứ tiếng Nam và Bắc Phạn. Người đọc thấy mình được trầm mình trong sự trình bày thâm sâu về giáo lý nhà Phật, tỷ dụ như về Bát Thánh Đạo, Tứ Diệu Đế, Bát Nhã Ba La Mật Đa (Lục Độ), Nghiệp, Tái sanh, Niết Bàn, duyên khởi, giáo thuyết về Vô Ngã và Tỉnh Thức.

Những sự kiện về phương cách và nội dung đã làm cho bộ sách này vượt lên các sách giáo khoa khác bằng một phong thái tuyệt hảo, vì nó được viết bằng hai ngôn ngữ Anh và Việt. Cá nhân tôi thấy bộ sách thật hữu dụng khi diễn tả những từ mà tôi dùng trong các cuộc pháp thoại tại chùa cũng như khi giảng dạy tại các trường đại học. Bộ Từ Điển Phật Học Anh-Anh-Việt sẽ là sự trợ giúp lớn lao cho nhiều người Việt tại Hoa Kỳ. Nó giúp cho người ta có được sự am hiểu sâu rộng hơn trong các buổi thuyết giảng hay trong các nhóm nghiên cứu Phật Pháp.

Tôi xin chúc mừng tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc về bộ sách tốn nhiều công sức, thật chi tiết mà cũng thật bao quát, nhấn mạnh đến những chi tiết và tóm lược những tín điều, giáo thuyết và thực hành của Đức Thích Ca Mâu Ni Phật. Tôi rất hân hoan tán dương công đức của tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc, người đã hoàn thành công trình Văn hóa hiếm có và xin trân trọng giới thiệu đến chư Tăng Ni Phật tử trí thức, hy vọng mỗi vị có một bộ Từ Điển Phật Học Anh-Anh-Việt nầy để tham khảo rộng sâu hơn.

Hòa Thượng Thích Ân Huệ
Tiến Sĩ Claude Ware, Ph. D.
25 tháng 6 năm 2007

COMMENDATION OF THE AUTHOR'S MERIT

This is my first return to visit the United States of America since the time I graduated from Yale University, Connecticut forty years ago. I am deeply amazed with such change and progress from Science, Technology, the Economy, and Social Sciences, and so on.

It also amazes me that in the 1950s, the Vietnamese population in the United States was only 202, including the Republic of Vietnam Embassy officials. I was counted as number 202 when I arrived in late 1950. Now the Vietnamese population in the USA is more than a million.

Among Vietnamese Americans in the United States, the highly educated and intelligent are considered as the basic social class with adequate knowledge, talents and experience, who have become both an important intrical part of American society and also wonderful role models to help improve Vietnam now and in the future.

This visitation to the USA in 2000, the beginning of the 21st century, I myself see with my own eyes so many wonderful things in the Vietnamese community, both in the monasteries and outside life.

I was filled with deep admiration when I had a chance to read over the draft of the Vietnamese-English—English-Vietnamese Dictionary from the author Thiện Phúc.

----Admiration for before 1975, the author knew very little about Buddhism when he was in Vietnam.

----Admiration for the fact that the author must work to support his family in this busy society, but he has not been affected by vanity or materialism. On the contrary, despite his tight work schedule and despite his continued commitment to community activities, he has been spending most of his precious spare time to research and study the Buddhist Tripitaka in Chinese and English to compose and accomplish this Dictionary in a scientific method.

----Admiration for such Vietnamese-English—English-Vienamese Buddhist Dictionary would normally need a committee of several Buddhist intellects and a long period of time to accomplish. Thiện Phúc himself with tireless effort, has spent more than 15 years to devote himself in research, study and overcoming a lot of difficulties to perfectly accomplish this difficult work.

This merit shows us a positive spirit of egolessness and altruism for the sake of Buddhism and for the benefit of Monks, Nuns and all Buddhist followers.

I am very pleased to praise the author's merits for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is a genuine contribution of his share to the propagation of the Dharma. I would like to take this opportunity to highly recommend to all Monks, Nuns, Buddhist practitioners, as well as to any readers of Buddhist texts. With the hope that each and everyone of you will possess this Vietnamese-English—English-Vietnamese Dictionary to aid in your deeper study of Buddha-Dharma.

California, November 7th, 2000
Most Venerable Thích Quảng Liên
Chief of Quảng Đức Monastery
Thủ Đức—Việt Nam

TÁN DƯƠNG CÔNG ĐỨC

Từ ngày tốt nghiệp Đại Học Yale, Connecticutt tại Hoa Kỳ, trở về Việt Nam đến nay là 40 năm, lần đầu tiên tôi có cơ hội viếng thăm lại Hoa Kỳ, nhận thấy đất nước Hoa Kỳ thay đổi tăng tiến trên nhiều lãnh vực Khoa học, Kỹ thuật, Kinh tế và Xã hội, vân vân.

Điều mà tôi không thể tưởng tượng được là trong thập niên 50 (1950-1960), trên toàn lãnh thổ Hoa Kỳ chỉ có 202 người Việt, kể cả nhân viên Tòa Đại Sứ Việt Nam Cộng Hòa, mà tôi là người thứ 202, theo bảng thống kê ngoại kiều của Chánh Phủ Hoa Kỳ thời bấy giờ. Ngày nay Việt kiều đã lên đến số triệu, đủ thành phần các giới.

Trong thành phần Việt kiều tại Hoa kỳ, giới trí thức được xem là thành phần nòng cốt, không những tăng cường thêm sức mạnh đóng góp đất nước Hoa Kỳ trên nhiều lãnh vực, mà cũng là thành phần đủ nhân tố kinh nghiệm khả năng kiến thức xây dựng đời sống mới tốt đẹp cho dân tộc Việt Nam ngày nay và tương lai.

Cuộc thăm viếng hoa Kỳ năm 2000, đầu thiên niên kỷ của thế kỷ XXI, tôi được trực tiếp mục kích tiếp thu nhiều cái hay cái đẹp Đạo cũng như Đời, trong đời sống cộng đồng của người Việt.

Điều rất ngạc nhiên mà cũng rất đáng khâm phục, khi được xem qua cuốn Đại Từ Điển Phật Học Anh-Việt của tác giả Thiện Phúc.

----Khâm phục vì trước năm 1975, tác giả chưa học gì nhiều về Phật Học khi còn ở Việt Nam.

----Khâm phục vì tác giả vừa đi làm để nuôi sống gia đình nơi đất nước quê người mà không đam mê vật chất nơi chốn phù hoa tiên cảnh, ngược lại dùng những thì giờ nhàn rỗi vàng ngọc, tập trung tư tưởng, đại sự nhân duyên, vì tương lai Phật Giáo, sưu tầm, nghiên cứu Kinh điển bằng nhiều thứ tiếng, và biên soạn có khoa học hoàn thành cuốn Đại Từ Điển Phật Học Anh-Việt.

----Khâm phục vì Bộ Đại Từ Điển Việt-Anh—Anh-Việt phải cần đến nhiều nhà trí thức học giả thâm hiểu vấn đề Phật Giáo và phải mất rất nhiều thời gian mới thực hiện được, song đây chỉ là một người như tác giả Thiện Phúc, nhiệt tâm cố gắng không ngừng, trong thời gian không lâu mà hoàn thành mỹ mãn.

Đây là tinh thần tích cực, vô ngã, vị tha, vì Đạo và Đời, với mục đích giúp cho chư Tăng Ni Phật tử và những nhà nghiên cứu Phật Giáo có tài liệu và dữ kiện tham khảo.

Tôi rất hân hoan tán dương công đức của tác giả Thiện Phúc, người đã hoàn thành công trình Văn hóa hiếm có và xin trân trọng giới thiệu đến chư Tăng Ni Phật tử trí thức, hy vọng mỗi vị có một cuốn Đại Từ Điển nầy để tham khảo rộng sâu hơn.

California, November 7th , 2000
Hòa Thượng Thích Quảng Liên
Viện Chủ Tu Viện Quảng Đức
Thủ Đức—Việt Nam

INTRODUCTION

We all know that life in the United States is so busy and under so much pressure so people have very little time to practice and study Sacred Text Books. During the period of more than twenty-five years of preaching the Buddha's Teachings in the USA, I myself see with my own eyes so many wonderful things in the Vietnamese community, both in the monasteries and outside life. However, after reading the draft of the Vietnamese-English English-Vietnamese Buddhist Dictionary from the author Thiện Phúc, I was filled with surprise and deep admiration. Thiện Phúc came to the United States in 1985 and became one of my best disciple in the same year. He is commendable because before that time he knew very little about Buddhism. While working as a volunteer teacher of Vietnamese language programs in Southern California, around 1985 and 1986, a lot of young Vietnamese students came to him to ask for the meanings of some Buddhist terms. Some terms he was able to provide the meaning, but a lot of them he could not. He talked to me and I encouraged him to start his work on The Basic Buddhist Terms. He is admirable because he must work to support his family in this busy society, but he has not been affected by vanity or materialism. On the contrary, despite his tight work schedule and despite his continued commitment to community and temple activities, he has been spending most of his precious spare time to research and study the Buddhist Tripitaka in Vietnamese, Chinese and English to compose and accomplish this Dictionary in a scientific method. He is admirable for his firm effort because such Buddhist Literary Work would normally need a committee of several Buddhist intellects and a long period of time to accomplish. Thiện Phúc himself with tireless effort, has spent more than 15 years to devote himself in research, study and overcoming a lot of difficulties to perfectly accomplish this difficult work.

He is also the author of a series of books written in Vietnamese, titled "Buddhism in Life," ten volumes, "Buddhism, a religion of Peace, Joy, and Mindfulness," and "Intimate Sharings with Parents and Children," "Fundamentals of Buddhism" in Vietnamese and English, and "Famous Zen Masters" in Vietnamese and English.

This merit shows us a positive spirit of egolessness and altruism for the sake of Buddhism and for the benefit of Monks, Nuns and all Buddhist followers.

I am very please to commend and praise the author's merits for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is a genuine contribution of his share to the propagation of the Dharma. I would like to take this opportunity to highly recommend to all Monks, Nuns, Buddhist practitioners, as well as to any readers of Buddhist texts. With the hope that each and everyone of you will possess this Vietnamese-English—English-Vietnamese Dictionary to aid in your deeper study of Buddha-Dharma.

California, November 7th, 2003
Most Venerable Thích Giác Nhiên
President of The International Bhiksu
Sangha Buddhist Association

LỜI GIỚI THIỆU

Ai trong chúng ta cũng đều biết rằng đời sống tại trên đất nước nầy rất ư là bận rộn và con người trong xã hội nầy phải chịu nhiều áp lực về cả vật chất lẫn tinh thần nên ít ai có được thì giờ để tu tập hay nghiên cứu Kinh điển. Trong suốt thời gian hơn 25 năm hoằng pháp tại Hoa Kỳ, tôi được trực tiếp mục kích tiếp thu nhiều cái hay cái đẹp trong Đạo cũng như ngoài Đời trong đời sống cộng đồng của người Việt. Tuy nhiên, tôi rất ngạc nhiên và khâm phục, khi được xem qua bộ Từ Điển Phật Học Việt-Anh Anh-Việt của tác giả Thiện Phúc. Thật là đáng khen ngợi vì tác giả Thiện Phúc đến Hoa Kỳ năm 1985, quy-y Tam Bảo với tôi cùng năm, nhưng trước đó tác giả biết rất ít về Phật pháp. Trong khoảng những năm 1985 hay 1986, trong khi Thiện Phúc đang dạy học thiện nguyện chương trình Việt ngữ ở miền Nam California, có rất nhiều học sinh Phật tử đến hỏi nghĩa của các từ ngữ Phật học. Một số từ Thiện Phúc biết, nhưng rất nhiều từ không biết. Vì thế tác giả có nói chuyện với tôi về nỗi băn khoăn của mình và tôi đã khuyến khích Thiện Phúc tiến hành việc tầm cầu nghiên cứu này. Thật đáng khâm phục vì tác giả vừa đi làm để nuôi sống gia đình nơi đất nước quê người mà không đam mê vật chất nơi chốn phù hoa, ngược lại vừa phải đi làm, làm việc xã hội thiện nguyện và Phật sự, mà Thiện Phúc vẫn cố gắng dùng những thì giờ nhàn rỗi vàng ngọc, tập trung tư tưởng, vì tương lai Phật Giáo, sưu tầm, nghiên cứu Kinh điển bằng tiếng Việt, tiếng Hoa và tiếng Anh, để biên soạn một cách khoa học và hoàn thành Bộ Từ Điển Phật Học Việt-Anh Anh-Việt nầy. Đáng khâm phục vì Bộ Từ Điển này phải cần đến nhiều nhà trí thức học giả thâm hiểu vấn đề Phật Giáo và phải mất rất nhiều thời gian mới thực hiện được, song đây chỉ là một người như tác giả Thiện Phúc, nhiệt tâm cố gắng không ngừng, trong thời gian không lâu mà hoàn thành mỹ mãn. Thiện Phúc cũng là tác giả của bộ Đạo Phật Trong Đời Sống (10 tập), Đạo Phật An Lạc và Tỉnh Thức, Tâm Sự Với Cha Mẹ và Tuổi Trẻ, Phật Pháp Căn Bản (8 tập sắp phát hành) và Những Thiền Sư Nổi Tiếng (sắp phát hành).

Đây là tinh thần tích cực, vô ngã, vị tha, vì Đạo và Đời, với mục đích giúp cho chư Tăng Ni Phật tử và những nhà nghiên cứu Phật Giáo có tài liệu và dữ kiện tham khảo.

Tôi rất hân hoan khen ngợi và tán dương công đức của tác giả Thiện Phúc, người đã hoàn thành công trình Văn hóa hiếm có và xin trân trọng giới thiệu đến chư Tăng Ni Phật tử trí thức, hy vọng mỗi vị có một cuốn Đại Từ Điển nầy để tham khảo rộng sâu hơn.

Westminster, November 17th , 2003
Hòa Thượng Thích Giác Nhiên
Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo
Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới
California—USA

INTRODUCTION

In 1961, I was assigned as a teacher of biology at Tong Phuoc Hiep High School in Vinh Long Province. Then, in 1964, I was promoted to the Principal of the same school and stayed in this position until 1972. During more than a decade there, I had an opportunity to teach and know a lot of outstanding students in town, Mr. Tran Ngoc, AKA Ngoc-Em Tran, was one of the best students of mine. During his seven years in High School, Mr. Ngoc-Em showed to be eminent with his academic achievement. He always received monthly recognitions from the Principal and yearly awards at the end of each school year.

After more than 30 years living oversea, in April 2003, when I had a chance to form Oversea Tong Phuoc Hiep Alumni Association, I reunited with a lot of my students. I was so glad that a lot of my students were so successful from all over the world. What surpirsed me the most was the achievement of a student named Tran Ngoc-Em with the Buddhist name "Thien Phuc", an excellent student in Math in High School 40 years ago, but he is so successful in publishing books in Buddhism. I was so glad and so proud to participate in the Proofreading Committee for his Vietnamese-English Buddhist Dictionary. I personally believe that this is one of the most helpful Vietnamese-English Buddhist Dictionary for Buddhists abroad.

Once again, in mid 2007, Thien Phuc asked me to help with proofreading for his will-be published English-English-Vietnamese Buddhist Dictionary. I am so proud to participate in proofreading for this very helpful work. The dictionary has more than 5,200 pages with so many Buddhist terms and phrases that are extremely helpful for Buddhist readers to deepen their knowledge in Buddhism.

My personal congratulation to Thien Phuc and I am not only very proud to see the excellent achievement of one of my former students, but I am also very please to praise him for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is an exceptional contribution of his share to the propagation of the Buddha-dharma. I would like to take this opportunity to sincerely recommend this work to all Buddhists, especially lay Buddhists with the hope that this work can help aid your knowledge in Buddhism and make it easier for your way of cultivation.

California, September 10, 2007
Dao Khanh Tho
Former Principal of Tong Phuoc Hiep HS
Vinhlong Province-South Vietnam

LỜI GIỚI THIỆU

Vào năm 1961 tôi được bổ nhiệm về làm Giáo sư Vạn Vật tại trường Trung Học Tống Phước Hiệp, tỉnh Vĩnh Long. Sau đó, vào năm 1964, tôi được bổ nhiệm vào chức vụ Hiệu Trưởng trường Trung Học Tống Phước Hiệp cho đến năm 1972. Trong gần hơn một thập niên phục vụ tại đây, tôi có cơ hội dạy và được biết rất nhiều học sinh xuất sắc trong thị xã, mà anh Trần Ngọc-Em là một trong những học trò xuất sắc nầy. Trong suốt bảy năm trung học, anh Ngọc-Em đã tỏ ra rất xuất sắc và luôn nhận giấy khen hằng tháng của Hiệu Trưởng, cũng như lãnh thưởng mỗi cuối năm.

Sau hơn 30 năm sống nơi hải ngoại, vào năm 2003, do duyên lành tại California, tôi đã thành lập Hội Ái Hữu Cựu Học Sinh Tống phước Hiệp, nhờ đó mà tôi đã gặp lại rất nhiều học sinh cũ của tôi. Tôi rất hãnh diện khi thấy rất nhiều học sinh cũ của tôi nay đã thành công khắp nơi trên thế giới. Nhưng điều đáng ngạc nhiên nhất của tôi là có một em học sinh xuất sắc trước kia rất giỏi về môn Toán, mà bây giờ lại rất thành công trong việc viết và xuất bản nhiều bộ sách về Đạo Phật với Pháp danh là Thiện Phúc. Cùng năm 2003, tôi vô cùng sung sướng và hãnh diện được tham dự vào Tiểu Ban Duyệt Đọc bộ Từ Điển Phật Học Việt-Anh của anh Thiện Phúc. Riêng tôi thì tôi tin rằng đây là một trong những bộ Từ Điển Phật Học có rất nhiều lợi ích cho Phật tử nơi hải ngoại.

Lần nữa, vào giữa năm 2007, anh Thiện Phúc lại mời tôi tham dự vào Tiểu Ban Duyệt Đọc cho bộ Từ Điển Phật Học Anh-Anh-Việt sẽ được xuất bản trong một ngày gần đây. Tôi vô cùng sung sướng được góp phần vào tác phẩm thật hữu ích nầy.

Riêng cá nhân tôi, tôi xin chúc mừng anh Thiện Phúc. Tôi rất hãnh diện nhìn thấy được thành quả xuất sắc của một anh cựu học sinh của mình, mà Tôi hết sức hân hoan tán dương sự thành tựu của tác giả Thiện Phúc về sự hoàn thành công trình tôn giáo và văn hóa hiếm có nầy. Đây là sự cống hiến hết sức đặc biệt của anh Thiện Phúc trong công cuộc truyền bá Phật Pháp. Tôi xin trân trọng giới thiệu đến chư Phật tử trí thức, nhất là các Phật tử tại gia, hy vọng mỗi vị có được một bộ Đại Từ Điển nầy để tham khảo rộng sâu hơn, hanh thông hơn trong việc tu hành.

California, ngày 10 tháng 9, 2007
Đào Khánh Thọ
Cựu Hiệu Trưởng
Trường TH Tống Phước Hiệp-Vĩnh Long

PREFACE

This book is not an ordinary English-Vietnamese or Vietnamese-English Dictionary, nor is this a book of Total Buddhist Terminology. This is only a booklet that compiles of some basic Buddhist terms, Buddhist related terms, or terms that are often seen in Buddhist texts with the hope to help Vietnamese Buddhists understand more Buddhist essays written in English or Buddhist Three Baskets translated into English from either Pali or Sanscrit. Buddha teachings taught by the Buddha 26 centuries ago were so deep and so broad that it's difficult for any one to understand thoroughly, even in their own languages. Beside, there are no absolute English or Vietnamese equivalents for numerous Pali and Sanskrit words. It's even more difficult for Vietnamese people who have tried to read Vietnamese texts partly translated from the Chinese Mahayana without making a fallacious interpretation. As you know, Buddhist teaching and tradition have deeply rooted in Vietnamese society for at least 20 centuries, and the majority of Vietnamese, in the country or abroad, directly or indirectly practice Buddha teachings. Truly speaking, nowadays Buddhist or Non-Buddhist are searching for Buddhist text books with the hope of expanding their knowledge and improving their life. For these reasons, until an adequate and complete Buddhist Dictionary is in existence, I have temerariously tried to compile some of most useful Buddhist terms and Buddhist related terms which I have collected from reading Buddhist English texts during the last fifteen years. I agree that there are surely a lot of deficiencies and errors in this booklet and I am far from considering this attempt as final and perfect; however, with a wish of sharing the gift of truth, I am not reluctant to publish and spread this booklet to everyone. Besides, the Buddha taught: "Among Dana, the Dharma Dana or the gift of truth of Buddha's teachings is the highest of all donations on earth."

Once again, I hope that this booklet is helpful for those who want to know more about the truth of all nature and universe. As I mentioned above, this is not a completely perfect work, so I would very much appreciate and open for any comments and suggestions from the learned as well as from our elderly.

Last but not least, the author would like first to respectfully offer this work to the Triratna, and secondly to demit the good produced by composing this book to all other sentient beings, universally, past, present and future. Hoping everyone can see the real benefit of the Buddha's teachings, and hoping that some day every sentient being will be able to enter the Pure Land of Amitabha.

Thiện Phúc

LỜI TỰA

Đây không phải là một quyển Tự Điển Anh-Việt Việt-Anh bình thường, đây cũng không phải là Toàn Tập Danh Từ Phật Giáo. Đây chỉ là một quyển sách nhỏ gồm những từ ngữ Phật giáo căn bản, những từ có liên hệ đến Phật giáo, hay những từ thường hay gặp trong những bài kinh Phật, với hy vọng giúp những Phật tử Việt Nam tìm hiểu thêm về những bài luận Phật giáo bằng Anh ngữ, hoặc tìm hiểu Kinh Tạng Anh ngữ được dịch sang từ tiếng Phạn Pali hay Sanskrit. Đức Phật đã bắt đầu thuyết giảng Phật pháp 26 thế kỷ về trước mà giáo lý thật là thậm thâm rất khó cho bất cứ ai trong chúng ta thấu triệt, dù bằng chính ngôn ngữ của chúng ta. Ngoài ra, không có từ ngữ tương đương Việt hay Anh nào có thể lột trần được hết ý nghĩa của nhiều từ ngữ Phạn Pali và Sanskrit. Lại càng khó hơn cho người Việt chúng ta tránh những diễn dịch sai lầm khi chúng ta đọc những kinh điển được Việt dịch từ những kinh điển Đại thừa của Trung quốc. Như quý vị đã biết, giáo lý và truyền thống Phật giáo đã ăn sâu vào xã hội Việt Nam chúng ta từ 20 thế kỷ nay, và đa phần người Việt chúng ta trong quốc nội cũng như tại hải ngoại đều trực tiếp hay gián tiếp thực hành Phật pháp. Thật tình mà nói, ngày nay Phật tử hay không Phật tử đều đang tìm tòi học hỏi giáo lý nầy những mong mở mang và cải thiện cuộc sống cho chính mình. Vì những lý do đó, cho đến khi nào có được một bộ Từ Điển Phật Học hoàn chỉnh, tôi đã mạo muội biên soạn những từ ngữ thường dùng Phật giáo cũng như những từ ngữ liên hệ với Phật giáo trong suốt hơn mười lăm năm qua. Đồng ý là có rất nhiều lỗi lầm và sai sót trong quyển sách nhỏ nầy và còn lâu lắm quyển sách nầy mới được xem là hoàn chỉnh, tuy nhiên, với ước mong chia xẻ chân lý, chúng tôi đã không ngần ngại cho xuất bản và truyền bá quyển sách nầy đến tay mọi người. Hơn nữa, chính Đức Từ Phụ đã từng dạy: "Trong pháp Bố Thí, bố thí Pháp hay bố thí món quà chân lý Phật pháp là cách cúng dường cao tuyệt nhứt trên đời nầy."

Một lần nữa, Hy vọng quyển sách nhỏ nầy sẽ giúp ích cho những ai muốn tìm biết thêm về chân lý thực tánh vạn hữu. Như đã nói trên, đây không phải là một tác phẩm hoàn chỉnh, vì thế chúng tôi chân thành cảm tạ sự chỉ dạy của chư học giả và các bậc cao minh.

Cuối cùng, tác giả cung kính cúng dường lên ngôi Tam Bảo, và xin thành kính hồi hướng tất cả công đức nầy đến chúng sanh muôn loài trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Những mong ai nấy đều thấy được sự lợi lạc của Phật pháp, để một ngày không xa nào đó, pháp giới chúng sanh đồng vãng sanh Cực Lạc.

Thiện Phúc

Acknowledgements

First, I would like to take this opportunity to thank Most Venerable Thích Giác Nhiên for encouraging me to start this project, providing me with Tripitaka in English version and other books of Buddhist doctrines, and reviewing my work. Beside, Most Venerable Thích Giác Nhiên also takes his time to sit down and explain to me Buddhist terms which I don't know. Secondly, I want to take this opportunity to thank Most Ven. Dr. Thích Quảng Liên, Most Ven. Dr Claude Ware, Most Ven. Thích Chơn Thành, Most Ven. Thích Giác Lượng, Most Ven. Thích Nguyên Đạt, Most Ven. Thích Hạnh Đạo, Most Ven. Thích Giác Ngộ, Most Ven. Thích Giác Tràng, Most Ven. Thích Giác Toàn, Most Ven. Thích Giác Tuệ, Most Ven. Thích Minh Thiện, Ven. Prof. Thích Chơn Minh, Ven. Thích Minh Mẫn, Ven. Thích Nguyên Trí, Ven. Thích Quảng Thanh, Ven. Thích Giác Sĩ, Ven. Thích Minh Thành, Ven. Thích Minh Đạt, Ven. Thích Minh Nhân, Ven. Thích Minh Nghị, Ven. Thích Minh Ẩn, Ven. Thích Minh Hiền, Ven. Thích Vô Đạt, Ven. Thích Minh Định, Ven. Thích Minh Thông, Bhikhunis Thích Nữ Diệu Lạc, Thích Nữ Diệu Nguyệt, Thích Nữ Diệu Hóa, and Thích Nữ Tịnh Hiền, Thích Nữ Diệu Đạo, Thích Nữ Diệu Minh, Thích Nữ Liên Dung, Thích Nữ Tịnh Liên, Thích Nữ Như Hạnh, and Thích Nữ Nhẫn Liên, Prof. Nghiêm Phú Phát, Prof. Lưu Khôn, Prof. Andrew J. Williams, Ms. Sonia Brousseau, Ms. Sheila Trương, Ms. Nguyễn Thị Kim Ngân, Mr. Nguyễn Minh Lân, Minh Hạnh, Huệ Đức, Bửu Đức, Mr. And Mrs. Vạn Võ and Hoàng Khuyên, Mr. And Mrs. Quảng Tâm and Minh Chính, Minh Chánh, Tâm Nghĩa, Thiện Vinh, and Diệu Hảo for their kind support and encouragement which have helped me overcome difficulties along every step of composing this book. They have set aside their precious time to review and proofread the draft, correct errors and offer me with invaluable advice to improve this work. I also would like to take this chance to send my special thanks to all my good spiritual advisors and friends, especially Ms. Nguyễn Thị Ngọc Vân, and Former Principals of Tong Phuoc Hiep High School, Mr. Đào Khánh Thọ, and Mrs. Võ Thị Ngọc Dung who have provided extremely helpful advice, guidance and ideas.

I would also like to express my special gratitude to my family for all their support. Without their support, this work can not be accomplished.

Next, I would like to take this opportunity to thank the proof-reading committee for their hard work, especially Upasika Nguyễn thị Ngọc Vân for her extraordinary efforts to complete this extremely difficult assignment.

Last but not least, I would respectfully like to dedicate all merits and virtues derived from this work to all sentient beings throughout the six paths in the Dharma Realms to rebirth in the Amitabha Pure Land.

Anaheim, California
November 2007
Thiện Phúc

Cảm Tạ

Trước nhất, tác giả xin chân thành cảm tạ Hòa Thượng Thích Giác Nhiên đã khuyến khích tác giả từ những ngày đầu khó khăn của công việc biên soạn. Hòa Thượng đã cung cấp Anh Tạng cũng như những sách giáo lý Phật giáo khác. Ngoài ra, Ngài còn dành nhiều thì giờ quí báu coi lại bản thảo và giảng nghĩa những từ ngữ khó hiểu. Kế thứ, tác giả cũng xin chân thành cảm tạ Hòa Thượng Tiến Sĩ Thích Quảng Liên, Hòa Thượng Tiến Sĩ Claude Ware, Hòa Thượng Thích Chơn Thành, Hòa Thượng Thích Giác Lượng, Hòa Thượng Thích Nguyên Đạt, Hòa Thượng Thích Hạnh Đạo, Hòa Thượng Thích Giác Ngộ, Hòa Thượng Thích Giác Tràng, Hòa Thượng Thích Giác Toàn, Hòa Thượng Thích Giác Tuệ, Hòa Thượng Thích Minh Thiện, và Thượng Tọa G.S. Thích Chơn Minh đã khuyến tấn trong những lúc khó khăn, Thượng Tọa Thích Minh Mẫn, Thích Nguyên Trí, Thích Quảng Thanh, Thích Giác Sĩ, Thích Minh Thành, Thích Minh Đạt, Thích Minh Nhân, Thích Minh Nghị, Thích Minh Ẩn, Thích Minh Hiền, Thích Vô Đạt, Thích Minh Định, các Sư Cô Thích Nữ Diệu Lạc, Thích Nữ Diệu Nguyệt, Thích Nữ Diệu Hóa, Thích Nữ Tịnh Hiền, Thích Nữ Diệu Đạo, Thích Nữ Diệu Minh, Thích Nữ Liên Dung, Thích Nữ Tịnh Liên, Thích Nữ Như Hạnh, và Thích Nữ Nhẫn Liên đã khuyến khích tác giả vượt qua những khó khăn trở ngại. Một số đã không ngại thì giờ quí báu duyệt đọc phần Việt ngữ như Giáo Sư Lưu Khôn, Giáo Sư Nghiêm Phú Phát, Giáo Sư Andrew J. Williams, Sonia Brousseau, Sheila Trương, Nguyễn thị Kim Ngân, Nguyễn Minh Lân, Minh Hạnh, Huệ Đức, Bửu Đức, Vạn Võ, Hoàng Khuyên, Quảng Tâm, Minh Chính, Minh Chánh, Tâm Nghĩa, Thiện Vinh, và Diệu Hảo đã duyệt đọc từng phần trong tác phẩm nầy. Tác giả cũng xin chân thành cảm tạ cô Nguyễn Thị Ngọc Vân, cùng quí Thầy Cô Cựu Hiệu Trưởng Trường Trung Học Tống Phước Hiệp, Ông Đào Khánh Thọ và Cô Võ Thị Ngọc Dung đã tận tình giúp đở về tinh thần lẫn vật chất.

Tác giả cũng chân thành cảm tạ toàn thể gia đình đã tích cực yểm trợ. Không có sự yểm trợ nầy, chắc chắn bộ sách nầy không thể nào hoàn thành mỹ mãn được.

Kế đến tác giả xin thành thật cảm ơn sự cố gắng tận tụy của ban duyệt đọc, đặc biệt là những cố gắng vượt bực của Đạo hữu Nguyễn thị Ngọc Vân trong công việc cực kỳ khó khăn nầy.

Cuối cùng, tác giả xin thành kính hồi hướng công đức nầy đến pháp giới chúng sanh trong sáu đường pháp giới sẽ được vãng sanh Tịnh Độ.

Anaheim, California
Tháng 11, năm 2007
Thiện Phúc

Note To Our Readers

This booklet is a collection of Buddhist, Buddhist-related terms, and terms that are often seen in Buddhist texts, written in both Vietnamese and English. Like I said in the Preface, this is not a Total and Complete Buddhist Dictionary; however, with a wish of share, I hope that all of you will find this a useful and helpful booklet for you to broaden knowledge on Buddhism

Thiện Phúc

Lời ghi chú đến chư độc giả

Quyển sách nhỏ nầy chỉ là một tập hợp các từ ngữ Phật giáo, các từ ngữ có liên quan đến Phật giáo, và các từ ngữ thường được tìm thấy trong các sách giáo khoa Việt Anh Phật giáo. Như trên đã nói, đây không phải là bộ từ điển hoàn hảo; tuy nhiên, với tâm nguyện sẻ chia, tôi mong rằng quí vị sẽ tìm thấy nơi bộ sách nầy những điều bổ ích cho việc mở rộng kiến thức về Phật giáo của mình.

Thiện Phúc

This work is respectfully dedicated to the Three Jewels, to my Original Master, Most Venerable Thích Giác Nhiên, to my deceased parents Mr. Lê Văn Thuận and Mrs. Trần Thị Sửu, to my mother and father-in-law Mr. Tân Ngọc Phiêu and Mrs Trần thị Phàn. This work is also dedicated to my wife Tương Thục and children Thanh Phú, Thanh Mỹ and Thiện Phú, my longlife best friends for their enormous supports. I am enormously grateful to my friend, Chiếu Tâm Benjamin Nguyễn, who helped typed, and retyped the work.

Xin thành kính cúng dường tác phẩm nầy lên ngôi Tam Bảo, kế thứ cúng dường lên Thầy Bổn Sư, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới, kế thứ là cúng dường đến cha mẹ quá vãng là ông Lê Văn Thuận và bà Trần Thị Sửu, nhạc phụ và nhạc mẫu là ông Tân Ngọc Phiêu và bà Trần thị Phàn. Tôi cũng xin kính tặng tác phẩm nầy đến hiền phụ Tương Thục, và các con Thanh Phú, Thanh Mỹ, Thiện Phú, cũng như người bạn Chiếu Tâm Benjamin Nguyễn đã giúp đánh máy đi đánh máy lại và sửa chữa những trở ngại kỹ thuật.

Note on Language and Abbreviations

(A) Languages:

Ch : Chinese
Jap : Japanese
Kor: Korean
P : Pali
Tib : Tibetan
Viet: Vietnamese

(B) Abbreviations

B.C. : Before Christ (trước Tây Lịch)
A.D. : Anno Domini (sau Tây Lịch)
e.g. : For example
i.e. : For example
a : Adjective
n : Noun
n.pl : Noun Plural
v : Verb

Words or Phrases that are used interchangeably.

Nhân = Nhơn (nghĩa là người)
Nhất = Nhứt (nghĩa là một)
Nhật = Nhựt (nghĩa là ngày)
Yết = Kiết
Xảy = Xẩy

Chưởi=Chửi
Nầy= Này
Dharma (skt)=Dhamma (p)
Karma (skt)=Kamma (p)
Sutra (skt)=Sutta (p)

Other signs of reference.

** These two stars mean that the term has adequate meaning itself; however, if you wish to obtain further details, you can refer to the term or terms mentioned behind these two stars.

Advisory Committee

1. Most Venerable Dr. Thích Quảng Liên, Ph.D.
2. Most Venerable Thích Giác Nhiên
3. Most Venerable Thích Chơn Thành
4. Most Venerable Thích Giác Lượng
5. Most Venerable Thich Ân Huệ---Dr. Claude Ware, Ph.D.

Proofreading Committee

I. English:

1. Prof. Andrew J. Williams, Ph.D., Australia.
2. Ms. Sonia Brousseau, M.F.C.C., Canada.

II. Vietnamese and English:

1. Đ.Đ. Thích Minh Đạt
2. Đ.Đ. Thích Minh Nghị
3. Đ. Đ. Thích Minh Nhân
4. S.C. Thích Nữ Dung Liên
5. S.C. Thích Nữ Tịnh Liên
6. S.C. Thích Nữ Nhẫn Liên
7. S.C. Thích Nữ Như Hạnh
8. Prof. Nghiêm Phú Phát
9. Mr. Nguyễn Minh Lân
10. Ms. Nguyễn Thị Kim Ngân
11. Ms. Sheila Trương
12. Mr. Đào Khánh Thọ
13. Mrs. Võ Thị Ngọc Dung
14. Mr. Minh Chánh Nguyễn T. Liêm
15. Mrs. Diệu Hảo Ann Phạm
16. Mr. Bửu Đức Trần Ngọc Trác
17. Mrs. Thanh Khai Tiêu Quí Huê
18. Ms. Chơn Lạc Hương Nguyễn T. Mai
19. Ms. Diệu An Trịnh Hoài Thu
20. Ms. Diệu Hải Nguyễn T. Liên

21. Ms. Diệu Thanh Hoàng T. Kim Thanh
22. Ms. Nhựt Hạnh Lương K. Ngọc Hân
23. Ms. Thảo Ngọc Nguyễn H. Thảo
24. Mr. Thiện Đạo Vương Bình
25. Mr. Thiện Lợi Tyler Hồ
26. Mr. Thiện Duyên Lê Lộc Sanh
27. Ms. Tín Ngọc Vương Thị Tuyết
28. Mr. Phúc Tuệ Nguyễn Huê
29. Ms. Diệu Hiếu Jennifer Nguyễn
30. Mr. Nguyễn Văn Cân
31. Mr. Thiện Giác Trần Thanh Tòng
32. Tâm Minh Hạnh Võ Minh Thế.
33. Nguyễn Thị Ngọc Vân.
34. Tâm Tinh Cần Lee Wilson
35. Huệ Đức Lâm Xuân Huy
36. Minh Hạnh
37. Phạm Ngọc Mai
38. Thiện Hữu
39. Phạm thị Kim Phượng.

III. Sanskrit/Pali—Phạn & Ba Li

1. Phạm Kim Khánh
2. Lê Thị Sương (who passed away before the print of this work. May she rest in peace in the Buddha Land and attain the Buddhahood there).

References

1. Phật Học Phổ Thông, Thích Thiện Hoa: 1958 (3 volumes).
2. Phật Học Từ Điển, Đoàn Trung Còn: 1963 (2 volumes).
3. Từ Điển Phật Học Việt Nam, Thích Minh Châu: 1991.
4. Duy Thức Học, Thích Thiện Hoa: 1958.
5. Suramgama Sutra, Minh Tâm Lê Đình Thám: 1961.
6. The Flower Ornament Scripture, Shambhala: 1987.
7. Buddhist Dictionary, Nyanatiloka and Nyanaponika: Revised 1980.
8. A Popular Dictionary of Buddhism, Christmas Humphreys: London 1984.
9. The Shambhala Dictionary of Buddhism and Zen: 1991.
10. The Seeker's Glossary: Buddhism: 1998.
11. The Encyclopedia of Eastern Philosophy and Religion, Ingrid Fisher-Schreiber: 1994
12. Dictionary of Philosophy, Dagobert D. Runes: 1981.
13. A Dictionary of Chinese Buddhist Terms, William Edward Soothill & Lewis Hodous: 1934.
14. World Religions, Lewis M. Hopfe: 1982.
15. The Buddha and His Teachings, Narada: 1973.
16. The Connected Discourses of the Buddha, translated from Pali by Bhikkhu Bodhi, 2000.

17. The Long Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Maurice Walshe, 1987.

18. The Middle Length Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Bhikkhu Nanamoli, edited and revised by Bhikkhu Bodhi, 1995.

19. The Spectrum Of Buddhism, Mahathera Piyadassi, 1991.

20. Essays In Zen Buddhism, Daisetz Teitaro Suzuki, 1949.

21. Zen Art For Meditation, Stewart W. Holmes & Chimyo Horioka, 1973.

22. Gems Of Buddhism Wisdom, Most Venerable Dr. K. Sri Dhammananda, 1983.

23. Kinh Trường Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.

24. Kinh Trung Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.

25. Kinh Tương Ưng Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.

26. Kinh Tăng Chi Bộ, Viện Nghiên Cứu Phât Học Việt Nam: 1996.

27. Kinh Tạp A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.

28. Kinh Trung A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.

29. Kinh Trường A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.

30. Trường Bộ Kinh, Hòa Thượng Thích Minh Châu: 1991.

31. Luận Đại Trí Độ, dịch giả Hòa Thượng Thích Trung Quán: 1990.

32. Jataka (Stories Of The Buddha's Former Births), Prof. E.B. Cowell: Delhi 1990.

33. Kinh Đại Bát Niết Bàn, dịch giả Hòa Thượng Thích Trí Tịnh: 1990.

34. Zen's Chinese Heritage, Andy Ferguson: 2000.

35. Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, Nguyễn Lang: 1977.

36. Thiền Sư Trung Hoa, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1995.

37. Kinh Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni, dịch giả Hòa Thượng Thích Thiền Tâm: 1950.

38. The Path of Purification, Pali Text by Bhadantacariya Buddhaghosa, translated by Bhikkhu Nanamoli: 1956.

39. The books of The Discipline (Vinaya Pitaka), translated by I.B. Horner: 1997.

40. Luật Nghi Khất Sĩ, Tổ Sư Minh Đăng Quang: 1950.

41. Luật Tứ Phần Giới Bổn Như Thích, dịch giả Hòa Thượng Thích Hành Trụ: 1950.

42. Sa Di Luật Giải, dịch giả Hòa Thượng Thích Hành Trụ: 1950.

43. Luật Sa Di Thường Hàng (Luật Căn Bản Của Người Xuất Gia), dịch giả Thích Thiện Thông, Thích Đồng Bổn, Thích Nhựt Chiêu: 1995.

44. Niệm Phật Thập Yếu, Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1950.

45. Tỳ Ni Hương Nhũ, dịch giả Thích Thiện Chơn: 1997.

46. Giới Đàn Tăng, Hòa Thượng Thích Thiện Hòa: 1968.

47. Giới Đàn Ni, T.T. Thích Minh Phát: 1988.

48. Luật Tứ Phần Tỳ Kheo Ni Giới Bổn Lược Ký, dịch giả Tỳ Kheo Ni Huyền Huệ: 1996.

49. What Buddhists Believe, Most Venerable Dr. K. Sri Dhammananda: 1987.

50. A Comprehensive Manual of Abhidharma, Bhikkhu Bodhi: 1993.

51. What The Buddha Taught, Walpola Rahula: 1959.

52. The Story of Buddha, Jonathan Landaw: 1978.

53. Religions of The Wolrd, Lewis M. Hopfe: 1983.

54. Thiền Sư Việt Nam, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1972.

55. The Holy Teaching Of Vimalakirti, Robert A.F. Thurman: 1976.

56. In This Very Life, Sayadaw U Pandita: 1921.

57. The Essentials of Buddhist Philosophy, Junjiro Takakusu, 1947.

58. The Essence of Buddhism, Daisetz Teitaro Suzuki, 1947.

59. The Vimalakirti Nirdesa Sutra, translated by Charles Luk, 1972.

60. Chơn Lý, Tôn Sư Minh Đăng Quang, 1946.

61. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Hòa Thượng Thích Từ Quang, 1948.

62. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Tâm Minh Lê Đình Thám, 1961.

63. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Trí Độ và Tuệ Quang, 1964.

64. Phật Lý Căn Bản, Hòa Thượng Thích Huyền Vi, 1973.

65. Pháp Môn Tọa Thiền, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, 1960.

66. Con Đường Thoát Khổ, W. Rahula, dịch giả Thích Nữ Trí Hải, 1958.

67. Tịnh Độ Thập Nghi Luận, Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1962.

68. Tứ Thập Nhị Chương Kinh, Cư Sĩ Nguyễn Văn Hương, 1951.

69. Đường Vào Ánh Sáng Đạo Phật, Tịnh Mặc, 1959.

70. Nhơn Quả, Nghiệp và Luân Hồi, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1960.

71. The Method of Zen, Eugen Herrigel, 1960.

72. Việt Nam Danh Lam Cổ Tự, Võ Văn Tường, 1992.

73. The Three Pillars of Zen, Roshi Philip Kapleau, 1912.

74. Vì Sao Tin Phật, K. Sri Dhammananda, dịch giả Thích Tâm Quang, 1998.

75. Introduction To Tantra, Lama Thubten Yeshe, 1935.

76. Buddha and Gospel of Buddhism, Ananda K. Coomaraswamy, 1974.

77. Mahayana Buddhism, Beatrice Lane Suzuki, 1969.

78. Phép Lạ Của Sự Tỉnh Thức, Hòa Thượng Thích Nhất Hạnh, 1975.

79. Ba Vấn Đề Trọng Đại Trong Đời Tu, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1997.

80. Zen Buddhism and Psychoanalysis, D.T. Suzuki and Richard De Martino, 1960.

81. Lá Thư Tịnh Độ, Đại Sư Ấn Quang, dịch giả Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1956.

82. Liên Tông Thập Tam Tổ, Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1956.

83. Studies in The Lamkavatara Sutra, D.T. Suzuki, 1930.

84. Buddhism Explained, Bhikkhu Khantipalo, 1973.

85. Khảo Nghiệm Duy Thức Học, Hòa Thượng Thích Thắng Hoan, 1987.

86. Kinh Pháp Bảo Đàn, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.

87. Thư Gửi Người Học Phật, Thượng Tọa Thích Hải Quang, 1998.

88. Buddhism: Its Essence and Development, Edward Conze, 1951.

89. An Introduction To Zen Buddhism, D.T. Suzuki, 1934.

90. The Tibetan Book Of The Dead, Guru Rinpoche according to Karma Lingpa, 1975.

91. Kinh Ưu Bà Tắc Giới, Sa Môn Thích Quảng Minh, 1957.

92. Philosophy and Psychology in The Abhidharma, Herbert V. Guenther, 1957.

93. Sixth Patriarch's Sutra, Tripitaka Master Hua, 1971.

94. Thiền Luận, 3 vols, D.T. Suzuki, dịch giả Trúc Thiên, 1926.

95. In This Very Life, Sayadaw U. Pandita, 1921.

96. Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, P.V. Bapat, 1959.

97. Phật Học Tinh Yếu, 3 vols., Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1965.

98. Phật Và Thánh Chúng, Cao Hữu Đính, 1936.

99. Liberation In The Palm Of Your Hand, Pabongka Rinpoche, 1991.

100. The Zen Doctrine of No Mind, D.T. Suzuki, 1949.

101. The Tibetan Book of Living and Dying, Sogyal Rinpoche, 1992.

102. Ân Đức Phật, Cư Sĩ Huỳnh Thanh Long, 1962.

103. Insight Meditation, Joseph Goldstein, 1993.

104. Đại Tạng Kinh Nhập Môn, Hán dịch Thích Hải Ấn và Thích Nguyện Quỷnh, Việt dịch Thích Viên Lý, 1999.

105. The Experience of Insight, Joseph Goldstein, 1976.

106. It's Easier Than You Think, Sylvia Boorstein, 1995.

107. Journey Without Goal, Chogyam Trungpa, 1981.

108. A Glossary of Buddhist Terms, A.C. March, 1937.

109. Early Madhyamika In India and China, Richard H. Robinson, 1967.

110. Hinayana and Mahayana, R. Kimura, 1927.

111. The Elements of Zen, David Scott and Tony Doubleday, 1992.

112. The Buddhist Catechism, Henry S. Olcott, 1903.

113. Đạo Phật Với Con Người, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, 1953.

114. Kinh Phật Thuyết A Di Đà, Hán dịch Cưu Ma La Thập, Việt dịch Cư Sĩ Tuệ Nhuận, 1951.

115. Lược Sử Phật Giáo Ấn Độ, Hòa Thượng Thích Thanh Kiểm, 1963.

116. The Diamond Sutra and The Sutra Of Hui-Neng, A.F. Price and Wong Mou-Lam, 1947.

117. Gương Sáng Người Xưa, Hòa Thượng Thích Huyền Vi, 1974.

118. Wherever You Go, There You Are, Jon Kabat Zinn, 1994.

119. Zen In The Art Of Archery, Eugen Herrigel, 1953.

120. Phật Giáo Thánh Điển, Cư Sĩ Thái Đạm Lư, Taiwan 1953.

121. Phật Giáo Thánh Kinh, Cư Sĩ Dương Tú Hạc, Taiwan 1962, Việt dịch Hòa Thượng Thích Trí Nghiêm, 1963.

122. Phật Học Tinh Hoa, Nguyễn Duy Cần, 1964.

123. Phật Pháp, Hòa Thượng Minh Châu, Hòa Thượng Thiên Ân, Hòa Thượng Chơn Trí, Hòa Thượng Đức Tâm, 1964.

124. Phật Giáo Cương Yếu, Việt dịch Sa Môn Hiển Chơn, 1929.

125. Calm and Insight, Bhikkhu Khantipalo, 1981.

126. Rebirth as Doctrine and Experience, Francis Story, 1975.

127. Mười Vị Đệ Tử Lớn Của Phật, Tinh Vân Pháp Sư, Việt dịch Hạnh Cơ, 1994.

128. Kinh Dược Sư, Hán dịch Huyền Trang, Việt dịch Hòa Thượng Thích Huyền Dung, 1949.

129. Luận Bảo Vương Tam Muội, Sa Môn Diệu Hiệp, Việt dịch Minh Chánh.

130. Kinh Pháp Bửu Đàn, Hòa Thượng Thích Từ Quang, 1942.

131. Milinda Vấn Đạo và Kinh Na Tiên Tỳ Kheo, Hòa Thượng Thích Minh Châu, 1964.

132. How To Get From Where You Are To Where You Want To Be, Cheri Huber, 2000.

133. Luận Thành Duy Thức, Hòa Thượng Thích Thiện Siêu, 1995.

134. Kinh Địa Tạng, Hòa Thượng Thích Trí Thủ.

135. Kim Cang Giảng Giải, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.

136. Kinh Pháp Bảo Đàn, Cư Sĩ Tô Quế, 1946.

137. Kinh Pháp Bảo Đàn, Mai Hạnh Đức, 1956.

138. Các Tông Phái Đạo Phật, Đoàn Trung Còn.

139. Sự Tích Phật A Di Đà, 7 Vị Bồ Tát và 33 Vị Tổ Sư, Trần Nguyên Chẩn, 1950.

140. Na Tiên Tỳ Kheo, Cao Hữu Đính, 1970.

141. Pháp Môn Tịnh Độ Thù Thắng, Hòa Thượng Thích Hân Hiền, 1991.

142. Tam Kinh Tịnh Độ, Hòa Thượng Thích Trí Thủ.

143. The Life of Buddha, Edward J. Thomas, 1952.

144. The Buddha's Ancient Path, Piyadassi Thera, 1964.

145. The Land of Bliss, Luis O. Gomez, 1996.

146. Buddhist Images of Human Perfection, Nathan Katz, India 1982.

147. Buddhist Meditation, Edward Conze, 1956.

148. Buddhist Sects In India, Nalinaksha Dutt, 1978.

149. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Việt dịch Hòa Thượng Thích Phước Hảo, 1990.

150. Essential Tibetan Buddhism, Robert A.F. Thurman, 1995.

151. Calming The Mind, Gen Lamrimpa, 1992.

152. Pháp Bửu Đàn Kinh, Hòa Thượng Minh Trực, 1944.

153. The Literature of The Personalists of Early Buddhism, Bhikkhu Thích Thiện Châu, English translator Sara Boin-Webb, 1996.

154. The Essence of Buddhism, P. Lakshmi Narasu, Colombo 1907.

155. Gems of Buddhist Wisdom, many authors, Kular Lumpur, 1983.

156. Kinh Duy Ma Cật Sở Thuyết, Hòa Thượng Thích Huệ Hưng, 1951.

157. Calming The Mind and Discerning The Real, Tsong-Kha-Pa, English Translator Alex Wayman, 1978.

158. Seven Works of Vasubandhu, Stefan Anacker, Delhi 1984.

159. Duy Thức Học, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1958.

160. The Gospel Of Buddha, Paul Carus, 1961.

161. The Conquest of Suffering, P.J. Saher, Delhi 1977.

162. Bát Quan Trai Thập Giảng, Diễn Bồi Đại Sư, Việt dịch Thích Thiện Huệ, 1992.

163. Linguistic Approach to Buddhism Thought, Genjun H. Sasaki, Delhi 1986.

164. The Buddhist Outlook, 2 vols., Francis Story, Sri Lanka 1973.

165. Buddhist Logic, 2 vols., Th. Stcherbatsky, 1962.

166. Kinh Tâm Địa Quán, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, 1959.

167. Kinh Phật Bản Hạnh Tập, Hòa Thượng Thích Trung Quán.

168. Qui Nguyên Trực Chỉ, Đỗ Thiếu Lăng, Saigon 1961.

169. Bản Đồ Tu Phật, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1958.

170. Việt Nam Phật Giáo Sử Lược, Hòa Thượng Thích Mật Thể, 1943.

171. Bồ Đề Đạt Ma Quán Tâm Pháp, Việt dịch Minh Thiền, 1972.

172. Thiền Tông Việt Nam Cuối Thế Kỷ 20, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1991.

173. Kinh Viên Giác, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, Saigon 1958.

174. Kinh Dược Sư Bổn Nguyện Công Đức, Hòa Thượng Thích Huyền Dung, 1949.

175. Kinh Tam Bảo, Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, 1970.

176. Chư Kinh Tập Yếu, Hòa Thượng Thích Duy Lực, 1994.

177. Lịch Sử Đức Phật Tổ, Thông Kham Medivongs.

178. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Hòa Thượng Bích Liên, Hòa Thượng Như Phước, Hòa Thượng Từ Quang, 1957.

179. A Record of Buddhist Kingdoms, Fa-Hsien, English translator James Legge, 1965.

180. Thập Độ, Tỳ Kheo Hộ Tông.

181. Tăng Già Việt Nam, Hòa Thượng Thích Trí Quang, Phật Lịch 2515.

182. A Comprehensive Manual Of Abhidharma, Bhikkhu Bodhi, Sri Lanka 1993.

183. The Spectrum of Buddhism, Piyadassi, Sri Lanka 1991.

184. Thắng Pháp Tập Yếu Luận, Hòa Thượng Thích Minh Châu.

185. Vi Diệu Pháp Toát Yếu, Narada Maha Thera, 1972, Việt dịch Phạm Kim Khánh.

186. Nagarjuna's Philosophy, K. Venkata Ramanan, Delhi 1975.

187. Kinh Pháp Bảo Đàn, Hòa Thượng Thích Mãn Giác, 1985.

188. Buddhist Ethics, Hammalawa Saddhatissa, 1970.

189. The Buddha Eye, Frederick Franck, 1982.

190. The Dhammapada, Narada, 1963.

191. In The Hope of Nibbana, Winston L. King, 1964.

192. The Chinese Madhyama Agama and The Pali Majjhima Nikaya, Bhikkhu Thích Minh Châu, India 1991.

193. Skillful Means, Tarthang Tulku, 1978.

194. Tài Liệu Nghiên Cứu Và Diễn Giảng, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1957.

195. Phật Giáo, Tuệ Quang Nguyễn Đăng Long, 1964.

196. The Vimalakirti Nirdesa Sutra, Charles Luk, 1972.

197. Zen Philosophy, Zen Practice, Hòa Thượng Thích Thiên Ân, 1975.

198. Kinh Bách Dụ, Việt dịch Thích Nữ Như Huyền, 1957.

199. Kinh Phổ Hiền Hạnh Nguyện, Việt dịch Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, 1956.

200. Sakyamuni's One Hundred Fables, Tetcheng Lioa, 1981.

201. Tám Quyển Sách Quí, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1954.

202. Huệ Quang Phật Học Đại Từ Điển, Ven. Thích Minh Cảnh Chủ Biên, 1994.

203. Phép Lạ Của Sự Tỉnh Thức, Zen Master Thích Nhất Hạnh, 1975.

204. The Buddha and His Dharma, Dr. B.R. Ambedkar, 1997.

205. The Beginnings of Buddhism, Kogen Mizuno, 1980.

206. A Concise History of Buddhism, Andrew Skilton, 1994.

207. Pagodas, Gods and Spirits of Vietnam, Ann Helen Unger and Walter Unger, 1997.

208. Buddhism A to Z, Ronald B. Epstein, Ph.D., 2003.

209. Buddhism, Clive Erricker, 1995.

210. Buddhism, Ed. Manan Sharma, New Delhi, 2002.

211. Essentials of Buddhism, Kogen Mizuno, Tokyo, 1972.

212. Modern Buddhism, Alan & Jacqui James, 1987.

213. The Questions of King Milinda, T.W. Rhys Davis, 1963.

214. Kinh Mi Tiên Vấn Đáp, Hòa Thượng Giới Nghiêm Việt dịch, 2005.

215. The Zen Teaching of Bodhidharma, translated by Red Pine 1987.

216. The Pioneers of Buddhist Revival in India, D.C. Ahir, New Delhi 1989.

217. Zen Art For Meditation, Stewart W. Holmes and Chimyo Horioka, Tokyo, 1973.

218. Introducing Buddhism, Kodo Matsunami, Tokyo 1965.

219. A Buddhist Philosophy of Religion, Bhikkhu Nanajivako, 1992.

220. A Manual of Abhidharma, Most Venerable Narada, Kuala Lumpur, 1956.

221. A Manual of Buddhism, Most Venerable Narada, Kuala Lumpur, 1992.

222. Rebirth and The Western Buddhist, Martin Wilson, Ven. Thich Nguyên Tạng Việt dịch 2006.

223. The Buddhist Handbook, John Snelling, 1991.

224. Essential of Buddhism, Gnanarama, Singapore, 2000.

225. Buddhism For Today, Nikkyo Niwano, 1976.

226. An Index to the Lankavatara Sutra, Daisetz Teitaro Suzuki, London, 1934.

227. Studies in The Lankavatara Sutra, Daisetz Teitaro Suzuki, London, 1930.

228. The Concept of Personality Revealed Through The Pancanikaya, Thích Chơn Thiện, New Delhi, 1996.

229. Studies in Ch'an and Hua-Yen, Robert M. Gimello and Peter N. Gregory, Honolulu, 1983.

230. The Sacred East, Scott Littleton, 1996.

231. Buddha, Dr. Hermann Oldenberg, New Delhi, 1997.

232. Rajagraha, Jugal Kishore Bauddh, New Delhi, 2005.

233. How to Overcome Your Difficulties: Worry and Fear, Dhammananda, Ven. Nhuan Chau translated in 2005.

234. Bodh Gaya, Shanti Swaroop Bauddh, New Delhi, 2005.

235. The Great Buddhist Emperor of Asia, Ven. Dr. Medhankar, Nagpur, India, 2000.

236. Sarnath, Shanti Swaroop Bauddh, New Delhi, 2003.

237. Buddhist Shrines in India, D.C. Ahir, New Delhi, 1986.

238. Pryaers to the Medicine Buddha, composed by Geshe Norbu Phunsok, translated into Vietnamese by Sonam Nyima Chân Giác Bùi Xuân Lý in 2005.

239. Walking with the Buddha, India Dept. of Tourism, New Delhi, 2004.

240. The Practice of Tranquility and Insight, Khenchen Thrangu, New York, 1993.

241. Pen Portraits Ninety Three Eminent Disciples of the Buddha, C. de Saram, Singapore, 1966.

242. History of Theravada Buddhism in South East Asia, Kanai Lal Hazra, New Dehli, 1981.

About The Author

Thiện Phúc Tran Ngoc, AKA Ngoc-Em Tran, was born on August 3rd, 1949 to Mr. Le van Thuan and Mrs. Tran thi Suu in Vĩnh Long Province, a small town about 136 kilometers southwest of Saigon, South Vietnam. He grew up in Vinh Long town, South Vietnam and attended Tong Phuoc Hiep High School. He was born to a very poor family; however, his parents had tried their best to raise their all children with a minimum of high school education. He obtained his Bachelor in English in 1973, and Bachelor in Vietnamese-Chinese in 1974 at Cantho University. He was brought up in a Buddhist-tradition family. His grandparents and parents were devoted lay disciples of Honorable Venerable Master Minh Đăng Quang. He came to the United States in 1985 and became a disciple of Most Venerable Thích Giác Nhiên in the same year. He has been working for California State Department of Rehabilitation as a Rehabilitation Supervisor since 1988. His main responsibility is to supervise a unit of ten counselors who counsel people with problems, especially people with disabilities. He was very much impressed by the life and teachings of the Buddha. He realizes that Buddhism has been an important part of the cultural heritage, not only of Vietnam, but also of Southeast Asian countries and most parts of Asia. While working as a volunteer teacher of Vietnamese language programs in Southern California, around 1985 and 1986, a lot of young Vietnamese students came to him to ask for the meanings of some Buddhist terms. Some terms he was able to provide the meaning, but a lot of them he could not. He talked to Most Venerable Thích Giác Nhiên and was encouraged by the Most Venerable Giac Nhiên to start his works on The Basic Buddhist Terms. With the encouragement from Most Venerable Thích Giác Nhiên, he started to compose his works titled "Vietnamese-English Buddhist Dictionary" and "English-Vietnamese Buddhist Dictionary" in 1986. He published the "Vietnamese-English Buddhist Dictionary" in 2005. He is also the author of a series of books written in Vietnamese titled "Buddhism in Life," ten volumes, "Buddhism, a religion of Peace, Joy, and Mindfulness," "Intimate Sharings with Parents and Children," "A Short Journey to India," and "A Glimpse on Cocochine." Books will be published in a near future: 1. The Buddha's Basic Teachings in Vietnamese and English, 2. Chinese Famous Zen Masters in Vietnamese and English.

Quick Search for Some Important Terms in This Volume

A

A Lại Da Duyên Khởi: Things arise from the Alaya
A Lại Da Thức Tam Chủng Cảnh: Three categories of the Alayavijnana
A Na Hàm: Third fruit of "Never returned"
Ái Dục: Trishna
Ái thích: Thorn of love
An bình và hạnh phúc: Tranquility and Happiness
An cư: Tranquil dwelling

B

Ba anh em Ca Diếp: Three brothers of the Kasyapa
Ba cái nhỏ nhất: Three smallest things
Ba Cấp Độ Kiến Thức: Three degrees of knowledge
Ba chỗ về nương: Threefold Refuge
Ba cõi: Triloka
Ba con đường mà mọi người chúng ta đều phải đi qua: Three paths all have to tread
Ba cửa vào niết bàn: Three gates to (the city of) nirvana
Ba diệu hạnh của một Phật tử: Three characters of a good Buddhist or a monk
Ba điều kiện cần thiết để tạo nghiệp nói lời thô lỗ: Three conditions that are necessary to complete the evil of harsh speech
Ba điều Như Lai không cần gìn giữ: Three things a Tathagata has no need to guard against
Ba điều Phật không thể làm được: Three things impossible to a Buddha
Ba Điều Thống Thiết Tự Trách Của Người Tu Pháp Môn Tịnh Độ: Three things that practitioners would bitterly reproach themselves
Ba Đức Phật trong Đại Hùng Bảo Điện: Three Buddhas in the Main Shrine
Ba La Mật: Transcendent ways
Ba loại Ba La Mật: Three kinds of Paramitas
Ba loại giới luật: Three sets of commandments
Ba loại hiện hữu: Three states of mortal existence
Ba loại người: Three kinds of people
Ba Loại Người Có Thể Đi Theo Con Đường Đại Thừa: Three types of beings who can tread the path of the Mahayana
Ba loại Phiền Não: Three kinds of affliction

Ba loại quán tưởng về ba nguyên tắc được tông Thiên Thai thiết lập: Three types of meditation on the principles of three prongs established by T'ien-T'ai
Ba loại thanh tịnh: Three kinds of purity
Ba Loại Thiện Căn: Three kinds of good roots
Ba loại tổ chức: Three kinds of organizations
Ba Lý Do Hành Giả Niệm Phật Không Nguyện Vãng Sanh Về Đâu Suất Thiên: Three reasons that practitioners do not vow to have rebirth in the Tushita Heaven
Ba Lý Do Hành Giả Niệm Phật Không Được Nhứt Tâm Bất Loạn: Three causes which practitioners of Buddha Recitation cannot achieve "one-pointedness of mind"
Ba Lý Do Hành Giả Niệm Phật Nguyện Vãng Sanh Tây Phương Cực Lạc: Three reasons for reciting Amitabha Buddha
Ba Lý Do Ma Sự Phát Sanh: Three reasons for demonic obstructions
Ba Mối Nghi Của Phật Tử Về Tịnh Độ: Three doubts of practitioners about the Pure Land
Ba Mục Tiêu Của Tọa Thiền: Three aims of meditation
Ba mươi bảy phẩm trợ đạo: Thirty-seven aids to enlightenment
Ba Nẻo Sáu Đường: Three worlds and six realms of life
Ba Ngàn Oai Nghi: Three thousand demeanors
Ba Nguyên Do Niệm Hồng Danh Phật A Di Đà Để Cầu Vãng Sanh Cực Lạc: Three reasons for Buddhists to seek rebirth in the Land of Ultimate Bliss
Ba Nguyên Nhân Phát Sanh Chướng Nghiệp: Three causes of karmic obstructions
Ba Phẩm Chất Đặc Biệt Của Hoa Sen: Three special qualities (characteristics) of the lotus
Ba phương pháp giảng giáo pháp: Three methods of preaching
Ba quyết định mà một minh quân nên làm khi có âm mưu chống lại mình: Three decisions a good king should make when there may be a conspiracy against him
Ba sứ giả: Three messengers
Ba thành phần của thế giới: Three constituents of the world
Ba Thí Dụ Về Sự Ngộ Đạo Còn Bị Thối Thất: Three analogies concerning retrogression of practitioners
Ba Thời Chuyển Pháp: Three periods of the Buddha's teaching
Ba thứ tiếp diễn: Tritantra
Ba trường hợp cực kỳ hiểm nguy khi mà con không giúp được mẹ, cũng như mẹ không giúp được con: Three occasions when it is impossible for a son to aid his mother and a mother to help her son
Ba Trường Hợp Đáng Bị Quở Trách Của Một Vị Thượng Tọa Tỳ Kheo: Three reasons elder Bhikkhus are to be blamed
Ba Trường Hợp Đáng Bị Quở Trách Của Một Vị Trung Tọa Tỳ Kheo: Three reasons middle Bhikkhus are to be blamed

Ba Trường Hợp Kẻ Nặng Nghiệp Vẫn Được Vãng Sanh: Three conditions that evil beings may be reborn in the Pure Land
Ba vị đứng đầu trong một tự viện: Three directors of a monastery
Ba yếu tố cần thiết để đưa tới giác ngộ: Three essential elements for enlightenment
Ba Yếu Tố Khiến Cho Việc Tu Tập Thiền Được Thành Tựu: Three factors making for success in the cultivation of Zen
Bách Giới Thiên Như: Thousand realms
Bạch Hắc Nhị Thử: Two mice
Bài ca xúc động tâm chư Thiên Nữ: Tsog Offerings Song
Bản Tích Nhị Môn: Two doors of the Lotus Sutra
Bàng Sinh: Tiryagyoni
Bảo Châu Địa Tạng: Ti-Tsang Bodhisattva who deals with rebirth in the realm of hungry ghosts
Bảo Tạng: Treasury of precious things
Bát Nhã Ba La Mật: Transcendental wisdom
Bất như mạn: Think oneself not so much inferior among manifest superiors
Bi Trí Nhị Môn: Two doors of compassion and wisdom
Biến Dịch Thân: Transformed bodies
Biến hóa: Transform
Biến phiền não thành bồ đề: Turn afflictions into bodhi
Biến sự hộ niệm thành cách kiếm tiền: Turn the practice of chanting the sutra into a way of earning money
Buôn bán: Trading, or doing business

C
Cách Lịch Tam Đế: Three distinctive principles
Chân diện mục: True face
Chân giải thoát: True liberation
Chân giáo: True Teachings
Chân không: True emptiness
Chân Không Diệu Hữu: True void is wonderful existence
Chân kinh: True sutras
Chân Lý: True principle
Chân lý diệt khổ: Truth of the cessation of suffering
Chân Minh: True wisdom
Chân Ngã: Transcendental ego
Chân ngôn: True words
Chân ngụy: True and false
Chân Như Tam Muội: True Thusness samadhi
Chân Như Thực Tướng: True mark of the Bhutatathata

Chân Phát Bồ Đề Tâm: True way of developing the Bodhi Mind
Chân sắc: Transcendental rupa
Chân Tánh: True nature
Chân Tánh Thiền: True nature of Zen
Chân tâm: True mind
Chân thật hay không chân thật: True or untrue
Chân Thức: True consciousness
Chân Tông: True sect
Chân Trí: True knowledge
Chân Tục: Truth and convention
Chân viên giác: True and complete enlightenment
Chân Vọng Nhị Tâm: True and false mind
Chùa Thầy: Thay Pagoda
Chuyển bất thối Pháp luân: Turn the irreversible wheel of the Teaching
Chuyển Chánh Pháp Luân: Turn the wheel of true teaching
Chuyển chiếu thế pháp luân: Turn the world-illuminating wheel of Teaching
Chuyển đổi bản thể: Transubstantiation
Chuyển đồng nhứt pháp luân với tất cả chư Phật: Turn the wheel of Teaching of all Buddhas
Chuyển hóa tâm: Transforming the mind
Chuyển hóa tâm thức: Thought transformation
Chuyển luân: Turning of the wheel
Chuyển Pháp Luân: Turn the Dharma Wheel
Chuyển vô lượng pháp luân: Turn the immeasurable wheel of the Teaching
Chư pháp chưa từng sanh: Things have never born
Cõi A Tu La: Titanic demons
Cộng Công Đức: Totality of virtue
Cụ Túc Giới Tỳ Kheo Ni: Three hundred forty-eight rules for a nun
Cúng dường Thiên nữ: Tsog Offerings

D
Diệt thọ tưởng định giải thoát: Total extinction
Dòng thác Dâm Dục: Torrent of Lust
Dòng thác Đạo Tặc: Torrent of Stealing
Dòng thác Kiêu Mạn: Torrent of Pride
Dòng thác luân hồi: Torrential stream of Samsara
Dòng thác sanh tử: Torrent of birth and death
Dòng thác Sát Hại chúng sanh: Torrent of Harming or Killing other sentient beings
Dòng thác Sân Hận: Torrent of Anger
Dòng thác Si Mê: Torrent of Ignorance

Dòng thác Tà Kiến: Torrent of Wrong Views
Dòng thác Tham Dục: Torrent of desires
Du Già Tam Mật: Three esoteric means of Yoga
Duy Thức Tam Thập Tụng Luận: Trimsika Sastra
Dược Sư Tam Tôn: Three Honoured Doctors
Đại Bát Niết Bàn Hậu Phần Kinh: Treaties on the Mahaparinirvana Sutra
Đại Thừa Khởi Tín Luận: Treatise on Awakening of Faith
Đại Trí Độ Luận: Treatise on the Transcendental Wisdom
Đám lửa nhỏ: Tiny fire
Đao Lợi Thiên: Trayastrimsas
Đao Lợi Thiên Vương: Trayastrimsha Heaven's King
Đạo Đế: Truth of the PATH that leads to the cessation of suffering
Đâu Suất Thiên: Tushita Heaven
Đâu Suất Thiên Tử: Tushita prince
Đầu Tử: Tosu-Gisei
Đệ Tam Thiền: Third dhyana
Địa Luận Tông: Ti-Lun School
Đoạn đầu tội: Top off the head sins
Đô Hóa La: Tukhara
Đỗ Thuận Đế Tâm: Tu-Shun
Độc Thiên Nhị Cổ: Two kinds of drum
Đôn Hoàng: Tun-Huang
Đốn Ngộ: Tongo
Đốn Tiệm Tu Hành: Tonzen-Shugyo
Đông Mật: Tomitsu
Động Phong Am Chủ: T'ung Feng An Zhu
Động Sơn Lương Giới: Tung-Shan Liang-Chieh
Đúng thời hay phi thời: Timely or untimely

G
Giả Danh Hữu: Things exist only in names
Giả Đế: Truth of temporariness
Giác Thụ: Tree of enlightenment
Giới Ba La Mật: Transcendental discipline

H
Hạ phần kết: Ties in the lower realm
Hạ Tam Đồ: Three evil realms
Hai cách diệt trừ vô minh: Two methods of eradication of ignorance

Hai điều kiện cần thiết giúp cho người tu biết được tiền kiếp: Two conditions that are necessary for one to know past lives
Hai điều kiện cần thiết tạo nghiệp nói nhảm nhí: Two conditions that are necessary to complete the evil of frivolous talk
Hai điều kiện cần thiết tạo nghiệp sân hận: Two conditions that are necessary to complete the evil of ill-will
Hai điều kiện cần thiết tạo nghiệp tà kiến: Two conditions that are necessary to complete the evil of perverted (wrong) views
Hai điều kiện cần thiết tạo ra nghiệp tham lam: Two conditions that are necessary to complete the evil of covetousness
Hai khía cạnh trong đời sống của một chúng sanh: Two aspects of the life of a sentient being
Hai Loại Thỏa Thích: Two kinds of pleasure
Hai Loại Vận Hành Của Tâm: Two kinds of functioning of the mind
Hai Lối Tu Hành: Two paths of cultivation
Hai mươi bốn duyên hệ: Twenty four conditions
Hai Mươi Bốn Pháp Bất Tương Ưng Trong Duy Thức Học: Twenty-four non-interactive activity dharmas
Hai Mươi Bốn Phiền Não Phụ: Twenty-four secondary afflictions
Hai Mươi Bốn Tâm Đẹp Cõi Dục Giới: Twenty-four sense-sphere beautiful minds
Hai Mươi Cha Mẹ Và Quyến Thuộc Của Một Vị Bồ Tát: Twenty parents and relatives of a Bodhisattva
Hai mươi điều khó: Twenty difficulties people always encounter
Hai mươi hai phẩm trong tiến trình phát triển toàn thiện Bồ Đề: Twenty-two modes of processes in the perfect development of enlightenment
Hai mươi lăm cách giải thích về tánh không trong kinh tạng Pali: Twenty-five modes of sunnata (Sunyata) in Pali Nikaya
Hai Mươi Sáu Đặc Tính Của Chư Bồ Tát (trong Chúng Hội Hoa Nghiêm): Twenty-six characteristics of Bodhisattvas
Hai Mươi Sự Khác Biệt GiữaThanh Văn Và Bồ Tát: Twenty differences between Sravakas and Bodhisattvas
Hai mươi tám điều lợi cho những ai lễ bái tượng Ngài Địa Tạng Bồ Tát: Twenty-eight benefits for worshipping the image of Earth-Store Bodhisattva
Hai mươi tám phẩm kinh Pháp Hoa: Twenty-eight chapters in the Lotus Sutra
Hai mươi tám vị tổ Ấn Độ: Twenty eight Indian Patriarchs
Hai mươi tánh không trong Luận Trang Nghiêm Chứng Đạo Ca: Twenty types of Sunyata in the Commentary of Abhisamayalamakara-loka
Hai Pháp Cơ Bản Về Các Thiện Pháp: Two starting points of wholesome states
Hai Sắc Thái Của Đời Sống Phật Tử: Two aspects of a Buddhist life
Hai thuyết chấp về luân hồi: Two theories on reicarnation

Hai trăm năm chục giới tỳ kheo: Two hundred fifty precepts
Hại Tưởng: Thought to injure others
Hành ấm thường lưu động mà lại chấp làm tính thường: Thinking the continuous flow of the skandha of formations is permanent
Hăm dọa chư Tăng Ni: Threaten and oppress Bhiksus and Bhiksunis in the Order
Hoa Nghiêm Tam Dịch: Three translations of the Avatamsaka Sutra
Hoa Nghiêm Tam Thánh: Three kings in Avatamsaka
Hóa Chế Nhị Giáo: Two-fold division of the Buddha's teaching
Hóa độ: Transformation realm
Hóa sanh: Transformational birth
Hóa Sanh A Tu La: Transformation-born asuras
Hóa Thân: Transformation body
Hóa Thổ: Transformation-land
Hóa Tướng Tam Bảo: Tranformation body in Triratna forms
Hỏa Đại: Tjas
Hồi Hướng: Transfer of merit
Hồi hướng phước báu: Transference of merits
Hồi Hướng Tịnh Độ: Transference (n) of merits to the Pure Land
Hội Ái Hữu Phật Giáo Tam Giới: Trailokya Buddha Mahasangha Sahayaka Gana
Hôn Trầm: Torpor
Hôn trầm dã dượi: Thinamiddha

K
Kẻ gây rối: Trouble-maker
Kết: Ties
Kết Phược: Tie and knot
Khách Lữ Hành: Traveler
Khiển trừ: Thing is to be suppressed
Kho Tàng Kiến Thức Diệu Pháp: Treasury of Knowledge of the True Dharma
Khởi tín nhị môn: Sraddhopada-sastra
Khổ hạnh: Thudong
Không Đế: Truth of void
Không Giả Trung: Three prongs of "Sunyata-Reality-Middle"
Không Hữu Nhị Tông: Two schools of Unreal and Real
Không phải Phật giáo: Tirthika
Kiếp Độc: Turbid kalpa

L
Liệt Thường: Torn robe
Loại vợ gây phiền chuốc não cho chồng: Troublesome wife

Loại vợ núp dưới hình thức một tên trộm: Thievish wife
Luân hồi: Transmigration
Lưỡi chiếu khắp tất cả cõi Phật: Tongue that illuminates all Buddha-fields
Lưỡi của chư Đại Bồ Tát: Tongue of Great Enlightening Beings
Lưỡi diễn xướng từ biện vô tận: Tongue of infinite eloquence
Lưỡi hàng phục chúng ma ngoại đạo: Tongue that defeats all demons and false teachers, destroys all afflictions of birth and death, and fosters arrival at nirvana
Lưỡi hòa hợp với vị được nếm: Tongue is in union with the taste tasted
Lưỡi khai thị diễn thuyết vô tận pháp môn: Tongue that reveals and explains infinite doors to truth
Lưỡi khai xiển Đại thừa trợ đạo: Tongue that expounds aids to the Path of the Great vehicle
Lưỡi làm cho chư Phật hoan hỷ: Tongue that causes all to praise the Buddhas
Lưỡi làm cho tất cả chúng sanh được tỏ ngộ: Tongue that awakens the understanding of all sentient beings
Lưỡi tán thán công đức vô tận của chư Phật: Tongue that sings the praises of the infinite virtues of Buddhas
Lưỡi trùm khắp hư không: Tongue that covers all space
Lưỡng Quyền: Two temporary vehicles
Lý Phật tánh: Theoretical Buddha-nature
Lý Sự Viên Dung: Theory and practice are in harmony
Lý tại ngôn tuyệt: Truth without words
Lý Trì: Theory-Recitation

M

Mạn mạn: Think oneself superior among manifest superiors
Mạt Hóa: Transformation in the shape of a branch
Mộc Hoạn Tử: Tree whose wood can exorcise evil spirits
Mộng Tưởng: Think of a dream
Một ngàn hai trăm năm chục vị Tỳ Kheo: Twelve Hundred and Fifty Bhikshus
Một thể ba thân tự tánh Phật: Three bodies of a single substance
Mười ba danh hiệu của Đức Phật A Di Đà: Thirteen titles of Amitabha Buddha
Mười Ba Tổ Tịnh Độ Trung Hoa: Thirteen Chinese Pure Land patriarchs
Mười Ba Yếu Tố Của Sự Giác Ngộ: Thirteen elements of supreme enlightenment
Mười hai chi đạo: Twelve Path Factors
Mười Hai Lời Nguyện Của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Phật: Twelve vows of Bhaishajya-Guru-Buddha
Mười Hai Lời Nguyện Của Đức Quán Thế Âm Bồ Tát: Twelve Vows of Avalokitesvara Bodhisattva
Mười hai tâm bất thiện: Twelve Unwholesome Minds

Mười Hai Tâm Vô Sắc Giới: Twelve kinds of Immaterial-Sphere Consciousness

N

Nan Hóa Tam Cơ: Three kinds of capacities which are difficult to transform
Ngã kiến: Ties of false views of permanent ego
Nghĩa Đà La Ni: Truth dharani
Nguyên lý Duyên Khởi: Theory of causation
Nguyên Nhân Luận: Treatise on the original nature of man
Nguyện Ba La Mật: Transcendental vowing
Người mang giới pháp: Thilashin
Nhân Minh Nhập Chánh Lý Luận: Treatise on logic
Nhân Trung Tam Ác: Three most wicked among men
Nhân Trung Thụ: Tree among men
Nhẫn nhục Ba La Mật: Transcendental tolerance
Nhẫn Thọ: Thing is to be endured
Nhập vào Giác Ngộ: Tongdosa
Nhất Chuyển Ngữ: Turning word
Nhất Họa Tam Lễ: Three bows at one drawing
Nhất Niệm Tam Thiên: Three thousand realms in one mind
Nhất tâm tưởng Phật: Think of the Buddhas single-mindedly
Nhất Thiết Pháp Giới Quyết Định Trí Ấn: True word of assurance of Vairocana
Nhất Thiết Phật Tâm Ấn: Trikona
Nhị Ái: Two kinds of love
Nhị Báo: Two rewards
Nhị Bát Nhã: Two kinds of prajna or wisdom
Nhị biên: Two extreme views
Nhị Biểu Nghiệp: Two kinds of activities of the body, mouth and mind
Nhị Bố Thí: Two kinds of dana or charity
Nhị Bộ: Two divisions of Buddhism
Nhị Bộ Ngũ Bộ: Two divisions and the five divisions
Nhị Cảnh: Two realms
Nhị Căn: Two roots
Nhị Cầu: Two kinds of seeking
Nhị Chân Như: Two Truths
Nhị Chấp: Two erroneous tenets
Nhị Chúng: Two groups of Buddhist followers
Nhị Chủng Bồ Đề Tâm: Two kinds of Bodhi-mind
Nhị Chủng Bồ Tát: Two kinds of Bodhisattvas

Nhị chủng Chánh kiến: Two kinds of right understanding
Nhị Chủng Chấp Trì: Two levels of practice in reciting the Buddha-name
Nhị Chủng Điên Đảo: Two conditions for being upside down
Nhị Chủng Định: Two kinds of samadhi
Nhị Chủng Giới: Two kinds of precepts
Nhị Chủng Hữu: Two kinds of becoming
Nhị Chủng Hữu Tri Thức: Two kinds of advisor
Nhị Chủng Khất Sĩ: Two kinds of mendicant
Nhị Chủng Lực: Two kinds of power
Nhị Chủng Nghiệp: Two kinds of karma
Nhị Chủng Nhân: Two kinds of people
Nhị Chủng Nhân Quả: Two aspects of cause and effect
Nhị Chủng Nhẫn Nhục: Two kinds of patience
Nhị Chủng Nhất Tâm: Two categories for Singleminded Practice
Nhị Chủng Niệm Phật: Two kinds of Buddha Recitation
Nhị Chủng Niết Bàn: Two Nirvanas
Nhị Chủng Phân Biệt: Two kinds of discrimination
Nhị Chủng Phật Cảnh: Two Buddha domains
Nhị Chủng Sa Môn: Two kinds of Sramanera
Nhị Chủng Sanh Tử: Two kinds of life and death
Nhị Chủng Tà Kiến: Two false views
Nhị chủng tâm tướng: Two kinds of mind
Nhị Chủng Thanh Tịnh: Two kinds of purity
Nhị Chủng Thánh: Two classes of saints or preachers
Nhị Chủng Thế Giới: Two kinds of world
Nhị chủng Thiền: Twofold meditation
Nhị Chủng Thiện Ác Nhân: Two groups of good and evil people
Nhị Chủng Thọ Ký: Two classes of Buddha's predictions of a disciple's destiny
Nhị Chủng Thoát Tục: Two kinds of seclusion
Nhị Chủng Tịch Tịnh: Two kinds of seclusion or retirement from the world
Nhị Chủng Tinh Tấn: Two kinds of virya
Nhị Chủng Tính: Two kinds of seed-nature
Nhị Chủng Trí: Two kinds of wisdom
Nhị Chủng Tư Lương: Two kinds spiritual provender
Nhị Chủng Tử: Two kinds of seeds
Nhị Chủng Tỳ Kheo: Two classes of monks

Nhị Chủng Vô Nhân Luận: Two theories on the absence of cause
Nhị Chủng Xá Lợi: Two kinds of relics
Nhị Chủng Xiển Đề: Two kinds of Icchantika
Nhị Chướng: Two hindrances
Nhị Cộng Bát Nhã: Two kinds of things in common
Nhị Cúng Dường: Two forms of offering
Nhị Dụ: Two kinds of drstanta
Nhị Duyên: Two kinds of circumstances
Nhị Đàn: Two dana
Nhị Đạo: Two ways
Nhị Đáp: Two kinds of reply
Nhị Đế được giải thích bằng Ngũ Huyền Nghĩa: Two-fold truth expounded by the five terms
Nhị Điểu: Two birds
Nhị Độ: Two lands
Nhị Đốn: Two immediate ways to perfection
Nhị Đức: Two kinds of virtue
Nhị Giả: Two hypotheses
Nhị Giác: Two kinds of enlightenment
Nhị Giải Thoát: Two kinds of deliverance
Nhị Giới: Two grades of commandments
Nhị Hà Bạch Đạo: Two rivers and the white path
Nhị Hành: Two classes of conduct
Nhị Hạnh Vãng Sanh: Two practices that lead to rebirth in the Pure Land
Nhị Hiện: Two kinds of manifestation
Nhị Hiếp Sĩ: Two kinds of attendants
Nhị Hóa: Two divisions of the Buddha's teaching
Nhị Hòa: Two kinds of harmony
Nhị Hoặc: Two aspects of illusion
Nhị Hộ: Two protectors
Nhị Hư Không: Two kinds of space
Nhị Ích: Two kinds of benefits
Nhị Khảo: Two kinds of challenges
Nhị Khởi: Two types of arising of errors or delusions
Nhị Khổ: Two kinds of suffering
Nhị Không: Two voids
Nhị Không Quán: Two kinds of meditation on the unreality
Nhị Kiến: Two wrong views
Nhị Lậu: Two conditions relating to passions and delusions
Nhị Luân: Two wheels

Nhị Luận: Two kinds of discussion
Nhị Lực: Two powers
Nhị Lượng: Two kinds of measuring
Nhị Lưu: Two ways in the current of transmigration
Nhị Mê Hoặc: Two kinds of delusions
Nhị Môn: Two doors
Nhị Ngã: Two kinds of ego
Nhị Ngã Chấp: Two reasons for clinging to the idea of self
Nhị Ngã Kiến: Two erroneous views of individualism
Nhị Nghĩa: Two meanings of the teachings
Nhị Nghiêm: Two adornments
Nhị Nghiệp: Two classes of karma
Nhị Ngộ: Two kinds of entry into Bodhisattvahood
Nhị Nguyên: Two extremes
Nhị nguyên tính: Two dualistic views
Nhị Nhân: Two causes
Nhị Nhập: Two ways of entering the truth
Nhị Nhất Tâm: Two types of one-pointedness of mind
Nhị Nữ: Two sisters
Nhị Phái Mật Giáo: Two forms of the mystic doctrine
Nhị Phàm: Two ordinary ranks
Nhị Phạm: Two kinds of sins
Nhị Pháp: Two classes of things
Nhị Pháp Chấp: Two tenets in regard to things
Nhị Pháp Thân: Two kinds of dharma-body (dharmakaya)
Nhị Phận: Two aspects
Nhị Phật Sát: Two classes of Buddha-land
Nhị Phật Trung Môn: Two Buddhas at the door
Nhị Phiền Não: Two kinds of affliction
Nhị Phước Điền: Two fields for the cultivation of happiness
Nhị quả nghiệp: Two kinds of fruit or karma
Nhị Quán: Two universal bases of meditation
Nhị Quang Minh: Two kinds of light
Nhị Sắc Thân: Two rupakayas
Nhị Siêu: Two ways of passing over or bliss
Nhị Sư: Two sages
Nhị Tà Hạnh: Two classes of misconduct
Nhị Tạng Kinh: Two-fold canon
Nhị Tăng Bồ Tát: Two superior kinds of bodhisattvas
Nhị Tâm: Two minds

Nhị Thân: Two forms of body
Nhị Thập Bát Tú: Twenty eight constellations
Nhị Thập Ngũ Bồ Tát: Twenty five Bodhisattvas who protect all who call Amitabha
Nhị Thập Nhị Căn: Twenty two roots
Nhị Thiên: Two kinds of devas
Nhị Thiên Tam Tiên: Two devas and the three rsi
Nhị Thiện: Two good things
Nhị Thời: Two times or periods
Nhị Thủy: Two beginnings
Nhị Thuyên: Two kinds of definition
Nhị Thừa: Two vehicles
Nhị Thức: Two kinds of consciousness
Nhị Thực: Two kinds of food for any Buddhist
Nhị Tín: Two forms of faith
Nhị Tội: Two kinds of offenses
Nhị Tôn: Two Honorables
Nhị Tông: Two theories or schools stated by Hua-Yen
Nhị Trang Nghiêm: Two kinds of adornment
Nhị Trí Viên Mãn: Two kinds of Tathagata-wisdom
Nhị Trì: Two modes of practices
Nhị Tu: Two kinds of devotions
Nhị Túc: Two feet in the Bodhisattva's practices
Nhị Tùy Hành: Two kinds of religious life
Nhị Tử: Two kinds of death
Nhị Tự: Two letters
Nhị Tướng: Two forms (characteristics) of the bhutatathata
Nhị Ứng Thân: Two kinds of transformation-body of a Buddha
Nhị Viên: Two perfect doctrines
Nhị Vô Ký: Two neutrals
Nhị vô ngã: Two kinds of non-ego
Nhị Vô Ngã Trí: Two kinds of wisdom that recognize noself
Nhị Vô Thường: Two kinds of impermanence
Nhị Xuất: Two modes of escape from mortality
Nhị Xứ Tam Hội: Two places three assemblies
Nhị Y: Two kinds of clothing
Nhuyễn Tặc: Treacherous thieves
Như Lai Tạng Duyên Khởi: Things arise from the Tathagata-Garbha
Như lý tác ý: Thorough attention
Như Thị Ngã Văn: Thus Have I Heard
Những điều không thể nghĩ bàn: Thought-surpassing things

Nhứt Tâm Tam Hoặc: Three doubts in the mind of a Bodhisattva
Niệm cảnh giới: Thought of non-stop changeable environment
Niệm đoạn chư phiền não: Thought of riddance of all passion and delusion
Niệm Giới: Thought of the commandments
Niệm học pháp Như Lai: Thought of learning Buddha Dharma
Niệm Như Lai: Thought of Tathagata
Niệm Niệm: Thought after thought
Niệm Pháp: Thought of the Law
Niệm Phật: Thought of the Buddha
Niệm Tăng: Thought of the fraternity (Sangha)
Niệm thí: Thought of almsgiving
Niệm Thiên: Thought of Devas
Niệm Tử: Thought of the death
Niệm Tức: Thought of the breathing

P
Pháp Ba La Mật: Transcendental teaching
Pháp Giới Tạng: Treasury of all phenomena
Pháp Hoa Tam giáo: Three modes of the Buddha's teaching in the Lotus Sutra
Pháp hóa: Transformation by Buddha-truth
Pháp hữu: Things are real
Pháp Lôi: Thunder of dharma
Pháp trì của Bồ Tát: Things that Bodhisattvas preserve
Phăng lần những tư tưởng bất thiện: Tracing the causes of unwholesome thoughts
Phật Bồ Tát Hóa Sanh: Transformation of a Buddha or Bodhisattva
Phật Giáo Nguyên Thủy: Theravada Buddhism
Phật Giáo Tây Tạng: Tibetan Buddhism
Phật Giáo Thái Lan: Thai Buddhism
Phật tử chân chánh: True Buddhist
Phiên dịch kinh sách: Translation of sutras
Phiên dịch Kinh Tạng: Translation of Pitaka
Phương Đẳng Thời: Third of the five periods of Budha's teaching

Q
Quy Tàng Lục: Turtle and jackal
Quy Tính: Turn from phenomenon to noumenon

S
Siêu việt: Transcendence
Suy nghĩ: Thinking

T

Tác Phạm: Transgression sin by action
Tại Gia Nhị Giới: Two kinds of commandments observed by the lay
Tại Lý Giáo: T'sai-Li Society
Tam Ác Đạo: Three evil paths
Tam Ác Giác: Three evil mental states
Tam Ác Hạnh: Three kinds of wrong conduct
Tam ác thú: Three evil ways
Tam Ái: Three kinds of craving
Tam Ấn: Three signs
Tam Ấn Nhứt: Three vehicles are one
Tam bành lục tặc: Three troublemakers and six robbers
Tam Báo: Three recompenses
Tam Bảo: Triratna
Tam Bảo Tương Hệ Tương Tùy: Three treasures that are mutually related and interdependent
Tam Bảo Vật: Three kinds of precious things appertaining to the Triratna
Tam Bát Nhã: Three Prajnas
Tam Bất Hộ: Three non-guarding things (areas) of a Buddha
Tam Bất Thiện Căn: Three unwholesome qualities
Tam Bất Thiện Giới: Three kinds of unwholesome elements
Tam Bất Thiện Nghiệp Môn: Three doors of unwholesome karma
Tam Bất Thiện Tầm: Three kinds of unwholesome investigation
Tam Bất Thiện Tư duy: Three kinds of unwholesome motivation
Tam Bất Thiện Tưởng: Three kinds of unwholesome perception
Tam Bất Tịnh Nhục: Three kinds of flesh unclean to a monk
Tam Biên: Three ends
Tam Bịnh: Three ailments
Tam Bố Thí: Three kinds of dana
Tam Cảnh: Three kinds of object-domain
Tam Căn: Three cultivated levels, Three faculties
Tam cấu: Three defilers
Tam Cầu: Three quests
Tam Chân Như: Three aspects of Bhutatathata
Tam Chấp Thủ: Three attachments
Tam Chiếu: Three shinings of the sun compared to the Buddha's teaching
Tam Chủng Binh Khí: Three armaments
Tam Chủng Bồ Đề: Three kinds of bodhi
Tam Chủng Chỉ Quán: Three modes of entering dhyana

Tam Chủng Đại Trí: Three kinds of major wisdom
Tam Chủng Địa Ngục: Three kinds of hells
Tam Chủng Đoạn: Three kinds of cutting off
Tam Chủng Hiện Hữu: Three kinds of existence
Tam Chủng Hỏa: Three fires
Tam chủng hồi hướng: Three ways of dedications
Tam chủng hương: Three kinds of incense
Tam chủng không: Three kinds of immaterialities
Tam Chủng Kiến Hoặc: Three classes of delusive views or delusions
Tam Chủng Lạc Sanh: Three happy rebirths
Tam Chủng Ma: Three types of demons
Tam Chủng Nhân: Three persons
Tam Chủng Phật Tử: Three kinds of Buddhist followers
Tam Chủng Quán Đảnh: Three kinds of baptism
Tam Chủng Quang Minh: Three kinds of light
Tam Chủng Sa Di: Three kinds of Sramanera
Tam Chủng Sám Hối Pháp: Three modes of repentance
Tam Chủng Sắc: Three kinds of rupa
Tam Chủng Sắc Tụ: Threefold classification of matter
Tam Chủng Sinh Ái Dục: Three causes of the rise of the passions or illusions
Tam chủng tánh: Trisvabhava
Tam Chủng Tâm Khổ: Three kinds of mental distress
Tam Chủng Tầm Cầu: Three kinds of searches
Tam Chủng Thân Khổ: Three afflictions of the body
Tam Chủng Thị Đạo: Three ways in which bodhisattvas manifest themselves for saving those suffering the pain of hell
Tam Chủng Thiên: Three kinds of heaven
Tam Chủng Thiện Thân: Three good deeds of the body
Tam Chủng Thiện Tri Thức: Three types of good spiritual advisors
Tam Chủng Tinh Tấn: Three kinds of vigor
Tam Chủng Tướng: Three kinds of appearance
Tam Chủng Vãng Sanh: Three categories of rebirth in the Pure Land
Tam Chủng Xiển Đề: Three kinds of icchantika
Tam Chuyển: Buddha preached in the Deer Park
Tam Chướng: Three Hinderers
Tam Cụ Túc: Three essential articles for worship
Tam Cúng Dường: Three modes of serving the Buddha
Tam Cử Tội Sự: Three grounds for reproof
Tam cương ngũ thường: Three net-ropes and the five constant virtues
Tam Dao Động: Three kinds of troubles

Tam Diệu Hạnh: Three characteristics of a good monk
Tam Dục: Three kinds of desire
Tam Dục Sanh: Three kinds of rebirth in the realm of Sense-Desire
Tam Duy Thức Quán: Three subjects of idealistic reflection
Tam Duyên: Three links with the Buddha resulting from calling upon him
Tam Dư: Three remainders after death
Tam Đa: Three additions
Tam Đà La Ni: Three kinds of dharani
Tam Đại: Three great characteristics in the awakening faith
Tam đảnh lễ: Three postrations
Tam Đạt: Three aspects of the omniscience of Buddha
Tam Đắc: Three kinds of obtaining the commandments
Tam Đẳng Lưu: Three equal currents
Tam Đẳng Thiên Thai: Threefold truth of the T'ien-T'ai
Tam Định: Three kinds of concentration
Tam Đoạn: Three excisions of beguiling delusion
Tam Đồ: Three devil destinies
Tam Độc: Three poisons
Tam Đức: Three virtues
Tam Giả: Three unrealities
Tam Giả Quán: Three unreal objects in meditation
Tam Giác: Three kinds of enlightenments
Tam Giải Thoát: Three emancipations
Tam Giáo: Three Sakyamuni's teachings
Tam Giáo Thông Khảo: Thorough Study in the Three Religions
Tam Giáo Tướng: Three modes of the Buddha's teaching of the Southern sects
Tam giới: Three elements, Tiloka
Tam giới duy nhất tâm: Tribhavacittamatra
Tam giới duy tâm: Threefold existence is nothing but the mind
Tam Giới Như Hỏa Trạch: Three realms as a burning house
Tam Hành: Three kinds of karmic formation
Tam Hoang Vu: Three kinds of barrenness
Tam Hoặc: Three delusions
Tam học: Three studies
Tam Huệ: Three modes of attaining moral wisdom
Tam Hữu: Three kinds of becoming
Tam Hữu Vi Pháp: Three active dharmas
Tam kết: Three bonds
Tam Khổ: Three kinds of sufferings
Tam Không: Three voids

Tam Kiên: Three certain things for any true disciple
Tam Kiên Pháp: Three things assured to the faithful in reincarnation
Tam Kiếp: Three asankhyeya kalpas
Tam Kiết Sử: Three fetters
Tam Kiêu: Three intoxications
Tam Kiêu Mạn: Three kinds of discrimination
Tam kinh nhất luận: Three sutras and one sastra
Tam Kỳ Đặc: Three incomparable kinds of rareness
Tam Lậu: Three corruptions
Tam Lậu Hoặc: Three affluences
Tam Liễu Tri: Three kinds of full understanding
Tam Luân Hóa Đạo: Three sovereign powers for converting others
Tam Luận Sự: Three topics of discussion
Tam Lực: Three powers
Tam lực kệ: Triple power verse
Tam Lượng: Three guidelines to consolidate one's faith
Tam Lý Tâm Duyên Quyết Định: Three reasons why rebirth in the Pure Land does not necessarily depend on the weight of bad karma
Tam Mạn: Three forms of conceit
Tam Mật: Three mysteries
Tam Minh: Three insights
Tam Môn Tịnh Độ: Three methods in the Pure Land cultivation
Tam Muội Pháp Giới: Three meditations on the relationship of the noumenal and phenomenal
Tam Năng Biến: Three powers of change
Tam Nghi: Three obscurations
Tam Nghiệp: Three karmas
Tam Nghiệp Cúng Dường: Three kinds of offerings
Tam Nguyên: Three big days of the year in Buddhism tradition

Tam Nhãn: Three eyes, Triyavabhasa
Tam Nhân: Three causes
Tam Nhân Phật Tánh: Three characteristics of Buddha's nature
Tam Nhân Tam Quả: Three causes produce their three effects
Tam Nhẫn: Three forms of Patience
Tam Nhiệt: Three kinds of burning
Tam Niệm Trụ Xứ: Three places where the Buddha always rests his mind and wisdom in
Tam Pháp: Three dharmas
Tam Pháp Ấn: Trilaksana
Tam Pháp Thân: Three kinds of dharma-body
Tam Pháp Tướng: Three universal characteristics
Tam Phát Tâm: Three vows of the awakening of faith
Tam Phẩm Sa Di: Three grades of Sramanera
Tam Phẩm Thính Pháp: Three grades of hearers
Tam phẩm Tịnh Độ: Three kinds of attainment in the Pure Land
Tam Phân Khoa Kinh: Three divisions of a treatise on a sutra
Tam Phật Ngữ: Three modes of Buddha's discourses
Tam Phật Tánh: Three kinds of Buddha-nature
Tam Phước: Three fields of blessing
Tam Phước Nghiệp Sự: Three grounds based on merit
Tam Phương Tiện: Three means to cultivate or practice Buddha dharma
Tam Quả: Three consequences associated with the causes for a child to be reborn into a certain family
Tam Quán: Three contemplations
Tam Quy Y: Three kinds of Refuges
Tam Quỹ: Three sources of cultivation
Tam Sư: Three kinds of teachers in Buddhism
Tam Sư Thất Chứng: Three monks and seven witnesses
Tam Sự Tu Tập: Three kinds of development
Tam Tai: Three calamities or three final catastrophes
Tam Tam Muội: Three samadhis
Tam Tạng Giáo: Tripitaka or Hinayana teaching
Tam Tạng Kinh Điển: Tripitaka
Tam Tạng Pháp Sư: Tripitaka Dharma Master
Tam Tánh: Three kinds of characters
Tam Tạp Nhiễm: Three infections
Tam Tăng Thượng: Three Predominant influences
Tam Tâm: Three minds
Tam Tế: Three subtle conceptions

Tam Thanh Tịnh: Three purities
Tam Thánh: Three sages or holy ones
Tam Thân Phật: Trikayas
Tam Thân Thanh Tịnh: Three bodies of pure precepts
Tam Thần Thông: Three miracles
Tam Thập Chủng Bất Tịnh Bố Thí: Thirty types of impure giving
Tam Thập Nhị Hảo Tướng Của Phật: Thirty-two auspicious marks
Tam Thập Nhị Ứng Thân: Thirty-two response bodies
Tam thế gian: Three worlds
Tam Thiên Đại Thiên Thế Giới: Threefold great thousand world system
Tam Thiền Thiên: Third Dhyana Heaven
Tam Thiện Căn: Three wholesome roots
Tam thiện căn cho chư Tăng Ni: Three good roots for monks and nuns
Tam Thiện đạo: Three good upward states of existence
Tam Thiện Giới: Three kinds of wholesome element
Tam Thiện Hạnh: Three kinds of right conduct
Tam Thiện Nghiệp: Three good deeds
Tam Thiện Nghiệp Môn Dục Giới: Three doors of wholesome karma pertaining to the sense-sphere
Tam Thiện Tầm: Three kinds of wholesome thought
Tam Thiện Xảo: Three skills
Tam Thọ: Three states of sensation
Tam thời Chuyển Pháp theo Tam Luận Tông: Three wheels of the law
Tam Thời Nghiệp: Three stages of karma
Tam Thừa: Three vehicles
Tam Thức: Three kinds of perception
Tam Tiệm: Three progressive developments of Buddha's teaching
Tam tín: Three states of faith
Tam Tịnh Mặc: Three qualities of the sage
Tam Tịnh Nhục: Three kinds of pure flesh
Tam Trai Nguyệt: Three special months of abstinence
Tam Trí: Three kinds of wisdom
Tam Trú: Three abidings
Tam Tu: Three inseparable aspects for any cultivators
Tam Tụ: Three accumulations
Tam Tụ Tịnh Giới: Three accumulations of pure precepts
Tam Từ Bi: Three reasons of a bodhisattva's pity
Tam Tự Điều: Three self-moderations
Tam Tự Tánh: Three natures of reality
Tam Tự Tính Tướng: Three forms of knowledge

Tam Tướng: Three forms
Tam Tướng Vi Tế: Three subtle marks
Tam Tưởng: Three thoughts
Tam Uế: Three stains
Tam Vị: Three flavors, Three parts of mental cultivation
Tam Vị Tiệm Thứ: Three gradual stage of cultivation
Tam Vị trưởng Lão: Three elders
Tam Viên Dung: Three kinds of unity
Tam Vô Lậu Học: Threefold training
Tam Vô Sai Biệt: Three things that are without essential difference
Tam Vô Sai Biệt Tự Tánh: Three things that are without a nature or separate existence of their own
Tam Vô Sở Cầu: Three non-seeking practices
Tam Vô Thượng: Three unsurpassables
Tam Vô Vi Pháp: Three non-created dharmas
Tam Vũ: Three emperors of Wu
Tam Xứ Truyền Tâm: Three places of the Buddha's transmission of mind
Tam y: Three kinds of monk's garments
Tạng Giáo: Tripitaka school
Tạng Kinh Phật Giáo Nguyên Thủy: Theravada Nikaya
Tào Động Tông: Ts'ao-Tung tsung
Tào Khê: Ts'ao-Ch'i
Tào Sơn: Ts'ao Shan
Tăng thượng mạn: Think one has attained more than is the fact
Tâm Hành Bất Ly: Thought and deed in accord
Tâm không mỏi nhọc nhàm chán: Tireless supreme knowledge
Tha lực giáo: Through faith or invocation of another's salvation
Tha Lực Niệm Phật: Trusting and calling on the Buddha
Thai Mật: T'ien-T'ai's Mysticism
Thái Lai Tự: Thai Lai Temple
Thanh Trước Tự: Thanh Truoc Temple
Thanh Văn Tam Tu: Three ways of discipline of a hearer
Thánh Ân Tự: Thanh An Pagoda
Thành Tựu Chúng Sanh: Transform (v) all beings
Thảo Am: Thatched hut
Thảo Đường: Thatched hall
Thâm nhập Phật giáo: T'ong pulgyo
Thân Tam Khẩu Tứ Ý Tam: Three in the body-four in the speech-three in the mind
Thân xúc chạm: Touching a touch-object with the body
Thần thông Ba La Mật: Transcendental spiritual powers

Thập Địa Tỳ Ba Sa Luận: Treatise on the Explanation of the ten grounds
Thập Nhị Bộ Kinh: Twelve sutras
Thập Nhị Chân Như: Twelve aspects of the Bhutatathata
Thập Nhị Chân Thật Hảo Tâm Bố Thí Nhân: Twelve kinds of people who have truly good heart and genuine giving
Thập Nhị Chủng Sanh Tử: Twelve kinds of life and death
Thập Nhị Dược Xoa Đại Tướng: Twelve Yaksha generals
Thập nhị Đại Thừa kinh: Twelve divisions of Mahayana Sutras (canon)
Thập Nhị khổ hạnh: Twelve ascetic practices
Thập Nhị Loại Chúng Sanh: Twelve categories of living beings
Thập Nhị Nguyệt: Twelve Months of a Year in India
Thập nhị nhân duyên: Twelve links of cause and effect
Thập Nhị Nhập: Twelve entrances
Thập Nhị Thần Minh Vương: Twelve spirits connected with the Master of Healing
Nhị Thập Thiên Vương: Twenty devas
Thập Nhị Thú: Twelve animals
Thập Pháp Di Đà: Thap Phap Di Da Pagoda
Thập Phương Tự: Thap Phuong Temple
Thập Tam Bồ Tát Lực: Thirteen powers of bodhisattvas of the Pure Land school
Thật đế: Truth
Thế Tôn: Thus Come One
Thí Ba La Mật: Transcendental giving
Thích Ca Phật Đài: Thich Ca Phat Dai Monument
Thiên Ân: Thien An
Thiên Đồng Sơn: T'ien-Tung
Thiên Hậu Tự: Thien Hau Pagoda
Thiên Hưng Tự: Thien Hung Temple
Thiên Mụ: Thien Mu Temple
Thiên Phúc Tự: Thien Phuc Temple
Thiên Thai Đại Sư: T'ien-T'ai Great Master Chih-I
Thiên Thai Hóa Nghi Tứ Giáo: T'ien-T'ai four modes of teaching
Thiên Thai Hóa Pháp Tứ Giáo: T'ien-T'ai four periods of teaching
Thiên Thai Luật: T'ien-T'ai precepts
Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo: T'ien-T'ai five periods and eight teachings
Thiên Thai Sơn: T'ien-T'ai Mountain
Thiên Thai Tam Đế: T'ien-T'ai's three truths
Thiên Thai Tam Giáo: Three modes of Sakyamuni's teaching
Thiên Thai Thập Tổ: T'ien-T'ai ten patriarchs
Thiên Thai Thiều Quốc Sư: T'ien-T'ai Shao Kuo Shih
Thiên Thai Tông: T'ien-T'ai

Thiên Thai tông Nhật Bản: T'ien-T'ai School in Japan
Thiên Thai tông Trung Quốc: T'ien-T'ai School in China
Thiên Trù Tự: Thien Tru Temple
Thiên Trúc Tam Thời: Three seasons of an Indian year
Thiền Ba La Mật: Transcendental meditation
Thiền Lão: Thien Lao Zen Master
Thiền Lâm Tự: Thien Lam Temple
Thiền Ông Đạo Giả: Thien Ong Dao Gia Zen Master
Thiền sư Thiền Nham: Thien Nham Zen Master
Thiện Hội Thiền Sư: Thien Hoi Zen Master
Thiệt Thức: Tongue perception
Thiệt Xúc: Tongue-contact
Thời Dược: Time medications
Thời gian không chờ không đợi một ai: Time waits for no one
Thời giờ: Time
Thời lễ bái: Time for worship
Thời Phân: Time division of the day
Thời Tông: Time-division sect
Thông Biện: Thong Bien Zen Master
Thông Thiền: Thong Thien Zen Master
Thông Vinh: Thong Vinh Zen Master
Thú Đạo: Tirracchana
Thuần Chân: Thuan Chan Sen Master
Thúy Nham: Ts'ui-Yen
Thủy Nguyệt Thông Giác: Thuy Nguyet Thong Giac Zen Master
Thuyên Ngư: Trap and fish
Thuyền Tôn Tự: Thuyen Ton Temple
Thực Thời: Time of eating the principal meal
Thương nhân: Traders
Thường Chiếu: Thuong Chieu Zen Center
Thường Chiếu Thiền Sư: Thuong Chieu Zen Master
Thượng phần kết: Ties in the higher realm
Tịch diệt: Tranquility
Tịch Định: Tranquil concentration
Tiên Châu Tự: Tien Chau Temple
Tiên Giác Hải Tịnh: Tien Giac Hai Tinh Zen Master
Tiểu Thừa Nhị Bộ: Two major classes of Hinayana
Tiểu Thừa Tam Ấn: Three characteristic marks of all Hinayana sutras
Tiểu Thừa Tam Tông: Three sects of the Hinayana school
Tín Học: Tin Hoc Zen Master

Tín Tạng: Treasure of faith
Tinh tấn Ba La Mật: Transcendental vigor
Tính Tĩnh: Tinh Tinh Zen Master
Tính Tuyền: Tinh Tuyen Zen Master
Tịnh Độ Nhị Hoành: Two ways of attaining liberation in the Pure Land Sect
Tịnh Giác Thiện Trì: Tinh Giac Thien Tri Zen Master
Tịnh Giới: Tinh Gioi Zen Master
Tịnh Không: Tinh Khong Zen Master
Tịnh Lực: Tinh Luc Zen Master
Tịnh thân tác chứng cụ túc trụ giải thoát: Thinking "It is pure," one becomes intent on it, one enters
Tịnh Thiền: Tinh Thien Zen Master
Tịnh Xá Trung Tâm: Trung Tam Monastery
Tổ Ấn Cư Nạp: Tsu-Yin-Chu-Ne Zen Master
Tổ Ấn Mật Hoằng: To An Mat Hoang Zen Master
Tổ Tâm Hối Đường: Tsu-Hsin Hui T'ang
Tôn Thạnh: Ton Thanh Temple
Tôn thờ tổ vật: Totemism
Tông Diễn Chân Dung: Tong Dien Chan Dung Zen Master
Tông Khách Ba: Tsong Khapa
Tông Mật: Tsung mi
Tông Nhân Dụ: Three main branches in stating a syllogism
Tông phái: Tsung
Tông Phong: Traditions of a sect
Tông Thắng: Tsung-Sheng
Tông Thuyết Câu Thông: Thorough doctrine and expression
Trà Am: Tra Am Temple
Trà Lăng Úc: Toryo-Iku
Trấn Quốc: Tran Quoc Temple
Trần Nhân Tông: Tran Nhan Tong
Trần Thái Tông: Tran Thai Tong
Trần Thánh Tông: Tran Thanh Tong
Trí Ba La Mật: Transcendental knowledge
Trí Bảo Thiền Sư: Tri Bao Zen Master
Trí Hải: Tri Hai Master
Trí tạng quảng đại: Treasury of great knowledge
Trí Thiền Sư: Tri Zen Master
Trì Bát Thiền Sư: Tri Bat Zen Master
Triết gia ngoại đạo: Tirthaka
Trúc Lâm Thiền Phái: Truc Lâm Zen Sect

Trúc Lâm Tự: Truc Lam Temple
Trung Đế: Truth of mean
Trung nhân tưởng: Thoughts of love to those who are neither enemies nor friends
Trung Quán Luận: Treatise on the Madhyamika
Truyền bá: Transmission
Truyền Đăng: Transmit the light
Truyền giới: Transmit precepts
Truyền pháp: Transmit the Buddha-truth
Truyền Phật Tâm Ấn: Transmit the Buddha Seal of mind
Truyền Tâm: Transmit from mind to mind
Trừng Thủy Giác Nhiên: Trung Thuy Giac Nhien
Trược: Turbidity
Trường Nguyên Thiền Sư: Truong Nguyen Zen Master
Trường Thọ Tự: Truong Tho Temple
Trưởng Lão Ni: Theri
Trưởng Lão Ni Kệ: Therigatha
Trưởng Lão Tăng: Thera
Trưởng Lão Tăng Kệ: Theragatha
Tu hạnh Bồ Tát chẳng mỏi lười: Tirelessly practice the deeds of Enlightening Beings
Tu không nhàm chán: Tirelessly cultivate practice in all ages
Túc Lự Thiền Sư: Tuc Lu Zen Master
Túc Mệnh Nhân: Theory of an exclusive determination by the past
Tuệ Trung Thượng Sĩ Trần Tung: Tue Trung Thuong Si Zen Master
Tùng Duyệt Đẩu Suất: Tzong-Yueh Tou-Shuai
Tuyên Linh Tự: Tuyen Linh Temple
Tư duy pháp đã được nghe: Thinking about the teaching one hears
Tư tưởng: Thought
Tư tưởng của người Phật tử: Thoughts of a Buddhist
Từ Ân Sắc Tứ Tự: Tu An Sac Tu Temple
Từ Ân Tự: Tu An Temple in China
Từ Ân Tự: Tu An Temple in Saigon
Từ Đàm: Tu Dam Temple
Từ Hiếu: Tu Hieu Temple
Từ Lâm Đại Sư: Tu Lam Great Master
Từ Lâm Tự: Tu Lam Temple
Từ Minh Sở Viện: Tzu-Ming-Chu-Yuan
Từ Nghiêm Tự: Tu Nghiem Temple
Từ Quang Tự: Tu Quang Pagoda
Từ Vân: Tzu-Yun
Tử Dung Minh Hoằng: Tu Dung Minh Hoang Zen Master

Tử Tuyền: Tsu-Hsuan
Tự tác tự thọ: Theory of self-creation
Tương tục vô thường: Things that have the semblance of continuity, but are also transient
Tường Long Tự: Tuong Long Temple
Tường Quang Chiếu Khoan: Tuong Quang Chieu Khoan Zen Master
Tường Vân Tự: Tuong Van Temple

V
Vãng Hoàn Nhị Hồi Hướng: Two kinds of dedication
Viên Dung Tam Đế: Three dogmas of the T'ien-T'ai Perfect School
Vọng Niệm: Transient thoughts
Vô Sanh Pháp Nhẫn: Tolerance of non-birth
Vô sinh quán: Things are unproduced
Vô tướng quán: Things are formless
Vô vị chân nhân: True man of no rank

X
Xúc: Touch
Xúc chạm vào thân thể người khác một cách cố ý: Touch the body of another person intentionally

Y
Ý Hòa Đồng Duyệt: Thinking concord
Ý Mã: Thought is like a horse

TABLE OF CONTENT

VOLUME ONE	***(A-B)***	***1-610***
VOLUME TWO	***(C-D)***	***611-1146***
VOLUME THREE	***(E-F)***	***1147-1876***
VOLUME FOUR	***(G-K)***	***1877-2512***
VOLUME FIVE	***(L-N)***	***2513-3142***
VOLUME SIX	***(O-R)***	***3143-3726***
VOLUME SEVEN	***(S)***	***3727-4336***
VOLUME EIGHT	***(TA-TE)***	***4337-4788***
VOLUME NINE	***(TH-TZ)***	***4789-5224***
VOLUME TEN	***(U-Z)***	***5225-5626***

TH

Thabaka (p): A bunch—Một bó.

Thaddha (p): Callous—Hard (a)—Chai cứng.

Thai Buddhism: Phật Giáo Thái Lan—Buddhism flourished in Thailand, used to be Siam, from a very early period, about the first or second century A.D., if not earlier. According to Prof. P.V. Bapat in The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, this is proved by archaeological findings at Pong Tuk and Phra Pathom. Phra Pathom is about 30 miles west of Bangkok, and Pong Tuk lies about 20 miles farther to the west. Remains of a religious structure, the images of the Buddha, inscribed terracottas and definite symbols of Buddhism like the dharmacakra, belonging probably to the first or second century A.D., have been found in these places. To a somewhat later period belong to the large number of ruined sanctuaries and some fine sculptures which indicate the strong influence of the Gupta period. These have been referred to the Dvaravati school. Dvaravati was a flourishing kingdom at the time of Hsuan-Tsang in the first half of the seventh century A.D. About the eighth or ninth century A.D., both Siam and Laos formed part of Cambodia politically and influenced by religious condition of that country. So, both Brahmanical religion and Buddhism can be found flourishing side by side in all these regions. The area of modern-day Thailand was originally inhabited by the Mons, who were conquered by Khmers during the reign of King Suryavarman of Angkor (1001-1050); they in turn were displaced by the Thais about two centuries later. Following Mongolian invasion of Nan-Chao in 1254, increasing numbers of Thais migrated from southern China into the area, now northern Thailand, which was controlled by the Khmers. These early Thai people came into contact with Mahayana Buddhism. Around 1260, the kingdom of Sukhothai freed itself from Khmer domination, and shortly thereafter King Rama Khamheng (1275-1317) established Theravada as the state religion. About the middle of the thirteenth century A.D., the Thais made themselves masters of Siam and Laos and put an end to the political supremacy of the Cambodians over them. Under the influence of the Thai rulers, Buddhism of the Theravada school and the Pali language flourished all over Siam and Laos. The Thai king Sri Suryavamsa Rama Maha-Dharmikarajadhiraja was not only a great patron of Buddhism, but himself adopted the life of a Buddhist monk, preaching the doctrines of the Buddha all over his kingdom. About 1361 A.D., he sent some learned bhikkhus and scholars to Ceylon and induced the great monk called Mahasami Sangharaja to come to Siam. Under his inspirationand the active efforts of the king, Buddhism and Pali literature not only obtained a firm footing, but also spread to a number of small Hinduized states in the territory now called Laos, such as Alavirastra, Khmerrastra, Suvarnagrama, Unmarga-sila, Yonakarastra, and Haripunjaya. Many of these still possess their local chronicles written in Pali. From this time onwards, Buddhism flourished in Siam and the neighboring regions, and Brahmanism declined until it almost disappeared, leaving only a few traces in public ceremonies and customs. During this time, all monks from Sukhothai came to Sri Lanka to receive ordination from a Sinhala Mahathera named Udumbara Mahasami. After returning to Sukhothai, all these monks established the Sahala Sangha, and this order spread throughout the region. In the middle of the fourteenth century, King Kuna built Wat Suan Doc Stupa to house a Buddha relic. However, in 1492, Sukhothai was overthrown by Ayudhya, and the new royal family continued to support Buddhism. In the early seventeenth century, king Songdharm sponsored an edition of the Pali Canon. A high point in the development of Thai Buddhism was the reign of King Maha Dhammaraja II (1733-1758), during which monks from Sri Lanka were sent to Ayudhya to receive ordination. King Songdharm in turn sent a group of monks led by Phra Upali to Sri Lanka. This

group remained in Sri Lanka for three years and in 1753, they ordained a group of monks who would later found the Siyam Nikaya Ayudhya. King Rama I moved the capital to Bangkok, and like his predecessors devoted himself to improve Buddhism in Thailand. King Rama IV, who had been a monk for twenty-five years before ascending the throne. While he was still ordained, he formed a reformist group in the Samgha named Thammayut Nikaya (Dhammayuttika Nikaya). This sect emphasized stricter adherence to the rules of the Vinaya than the rest of Thai Samgha, which beloned to the Mahanikaya. After he became king, he decreed that the Mahanikaya must also adopt his reform measures. He continued to involve in the affairs of the Samgha, which was carried on by his successors. In 1902 Rama V issued the Buddhist Order Act, which explicitly stated that the business of the Samgha was also the business of the government and the government should oversee the Samgha. A hierarchy of religious positions was created, with the supreme patriarch or Samgha-raja at the top. He is the final authority in monastic affairs, but is appointed by the king. Under the leadership of King Rama V, Thailand was able to avoid becoming a European colony, and in 1932 the country became a constitutional democracy. Today Buddhism influences all strata of Thai society—Phật Giáo phát triển tại Thái Lan từ một thời kỳ rất sớm, khoảng thế kỷ thứ nhất hay thứ nhì sau Tây Lịch, nếu không muốn nói là sớm hơn. Theo Giáo sư P.V. Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, thì điều nầy được chứng minh bởi các phát hiện khảo cổ tại Pong Tuk và Phra Pathom. Phra Pathom cách Băng Cốc khoảng 30 dậm về phía Tây, còn Pong Tuk nằm xa hơn về phía Tây 20 dặm nữa. Các di tích về cấu trúc tôn giáo, các tượng Phật, các đồ đất nung có khắc chữ và những biểu tượng rõ ràng của đạo Phật, có lẽ thuộc thế kỷ thứ 1 hoặc thứ 2 đã được tìm thấy tại các nơi nầy. Một số lớn đền đài đã bị đổ nát và các tác phẩm điêu khắc mang nặng ảnh hưởng thời Gupta. Những thứ nầy được xem là thuộc trường phái Dvaravati. Dvaravati là một vương quốc phồn thịnh vào thời của ngài Huyền Trang, nghĩa là vào đầu thế kỷ thứ 7. Trong khoảng thế kỷ thứ 8 và thứ 9, cả Xiêm La và Lào là một phần của Cam Bốt về mặt chánh trị và chịu ảnh hưởng của nước nầy về mặt tôn giáo. Chúng ta có thể thấy cả đạo Phật và Bà La Môn cùng phát triển bên nhau tại các vùng đất nầy. Vùng đất mà bây giờ là Thái Lan, nguyên thủy là nơi trú ngụ của người Mons, dân tộc đã bị người Khmer xâm lấn dưới thời vua Suryavarman của thành Angkor (1001-1050); rồi khoảng hai thế kỷ sau đó họ được người Thái thay thế. Sau khi Mông Cổ xâm chiếm Nam Chiếu vào năm 1254, số người Thái di cư từ phía Nam Trung Hoa tăng lên, những người Thái ban sơ này tiếp xúc với trường phái Phật giáo Đại Thừa. Vào thời đó họ hoàn toàn bị người Khmers kiểm soát. Khoảng năm 1260, vương quốc Sukhothai tự giải phóng khỏi ách thống trị của Khmers. Một thời gian ngắn sau đó, quốc vương Thái Lan Rama Khamheng (1257-1317) thiết lập Theravada làm quốc giáo. Khoảng giữa thế kỷ thứ 13 thì người Thái nắm được chủ quyền cho cả nước Xiêm và Lào, chấm dứt ưu thế chính trị của người Cam Bốt. Dưới ảnh hưởng của các vua Thái, Phật giáo thuộc trường phái Nguyên Thủy và ngôn ngữ Ba Li thịnh hành khắp Thái Lan và Lào. Vua Sri Suryavamsa Rama Maha-Dharmikarajadhiraja không chỉ là một nhà bảo trợ lớn cho đạo Phật mà chính ông cũng sống cuộc đời một tu sĩ Phật giáo và đi thuyết giảng đạo Phật ở khắp mọi nơi trong vương quốc của mình. Vào năm 1361, ông cử một số Tỳ Kheo và học giả uyên bác qua Tích Lan để mời đại Tăng Mahasami Sangharaja đến Thái. Với sự gợi ý của vị Đại Tăng cùng những nỗ lực của nhà vua, Phật giáo và văn học Ba Li không chỉ có được một nền tảng vững chắc mà còn lan sang một số nước nhỏ theo Ấn Độ giáo như là Lào quốc, Alavirastra, Khmerrastra, Suvarnagrama, Unmarga-sila, Yonakarastra, và Haripunjaya. Phần lớn các nơi nầy hiện còn giữ biên niên sử địa phương viết bằng tiếng Ba Li. Từ đó trở đi, Phật giáo đã thịnh hành trên đất Thái và các vùng lân cận, còn đạo Bà La Môn thì đã sa sút cho đến khi gần như biến mất, chỉ còn lưu lại một ít dấu vết trong các nghi lễ và phong tục của quần chúng. Trong khoảng thời gian này, tất cả các nhà sư tại xứ Sukhothai (bây giờ là Thailand) đều qua Tích Lan và thọ đại giới với Đại Tăng người Tích Lan tên Udumbara Mahasami. Sau khi trở về Thái Lan, những vị Tăng này thiết lập một

Giáo Hội Tăng Già Sahala và Giáo Hội Tăng già này phát triển khắp vùng Sukhothai. Vào giữa thế kỷ thứ 14, vua Kuna xây Tháp Wat Suan Doc để thờ xá lợi Phật. Tuy nhiên, năm 1492, vương quốc Sukhothai bị vương quốc Ayudhya lật đổ, hoàng gia mới vẫn tiếp tục ủng hộ Phật giáo. Vào khoảng đầu thế kỷ thứ 17, vua Songdharm bảo trợ việc in bộ kinh tạng Pali. Cao điểm phát triển Phật giáo ở Thái Lan là dưới thời vua Maha Dhammaraja (1733-1758), trong thời kỳ đó các nhà sư từ Tích Lan được gởi qua vương quốc Ayudhya (Thái Lan ngày nay) để thọ đại giới. Vua Songdharm gởi một phái đoàn Tăng già đến Tích Lan, đoàn này lưu lại Tích Lan 3 năm, vào năm 1753 họ truyền giới cho một nhóm Tăng Tích Lan và sau đó chính nhóm Tăng mới thọ giới này đã thành lập giáo hội Phật giáo Siyam Nikaya tại Tích Lan. Vua Rama I dời kinh đô về Bangkok, và cũng như những vua trước, ông tận lực cải thiên Phật giáo ở Thái Lan. Đến đời vua Rama IV, người đã từng là một Tăng sĩ 25 năm trước khi lên ngôi. Lúc còn trong giáo đoàn, ông đã thành lập nhóm cải cách tăng già Dhammayuttika (Thammayut—Thai). Truyền thống này nhấn mạnh đến giới luật gắt gao hơn tất cả các truyền thống khác ở Thái Lan thuộc truyền thống Mahanikaya. Sau khi lên ngôi ông bắt buộc các trường phái thuộc truyền thống Mahanikaya phải chấp nhận những cải cách của ông. Triều đại của ông vẫn tiếp tục quan hệ tới Tăng vụ, tới đời vua Rama V vào năm 1902, nhà vua ra một đạo luật công bố là những Tăng vụ của giáo đoàn cũng là công vụ của chính phủ, và chính phủ có nhiệm phải coi sóc giáo đoàn. Hệ thống giáo phẩm được thành lập, với chức vụ Tăng Thống hay Tăng Vương là cao cấp và có quyền hạn cao nhất, nhưng chức vụ này được nhà vua chỉ định. Dưới sự lãnh đạo của vua Rama V, Thái Lan tránh được cảnh rơi vào vòng thuộc địa của các nước Âu Châu, và năm 1932 Thái Lan trở thành quốc gia có lập hiến. Ngày nay Phật giáo ảnh hưởng tất cả các tầng lớp xã hội Thái Lan.

Thai Lai Temple: Thái Lai Tự—Also called Bao Quoc Temple, was built in the 15th century. It is said that under the reign of King Ly Nam De, General Ly Thien Bao built and named the temple "Hoang Duong Phat Phap". It has been rebuilt so many times. The major rebuilding took place in 1869. At present, the temple is located in Dai Lai hamlet, Xuan Phuc village, Thai Binh town. Inside the main hall, the lotus-shaped stone altar has epoch in the fourteenth century. The incense column was erected in 1695. Inside the temple, there is a big copper bell, casted under the reign of king Minh Mang, with words "Thai Lai Tu" inscribed on it—Cũng gọi là Bảo Quốc Tự, được xây vào thế kỷ thứ 15. Người ta nói rằng dưới triều vua Lý Nam Đế, tướng Lý Thiên Bảo đã xây dựng và đặt tên là chùa "Hoằng Dương Phật Pháp". Chùa đã trải qua nhiều cuộc trùng tu. Lần trùng tu chính xảy ra vào năm 1869. Hiện tại chùa tọa lạc trong thôn Đại Lai, xã Xuân Phúc, thị xã Thái Bình. Bên trong chùa bệ thờ Phật bằng đá hình hoa sen, có niên đại vào khoảng thế kỷ thứ 14. Cột hương được dựng lên vào năm 1695. Trong chùa có một chuông đồng lớn, được đúc vào thời vua Minh Mạng trên có khắc chữ Thái Lai Tự.

Thala (p): Land—Đất.

Thalaka (p): A small bowl—Cái chén.

Thambha (p): Obduracy—Cố chấp.

Thana (p): Place—Locality—Địa điểm.

Thanayati (p): To thunder—Sấm sét nổi lên.

Thanh An Pagoda: Chùa Thánh Ân—Name of an ancient pagoda in North Vietnam. The pagoda is located in Kenh Pho hamlet, Cao Bang village, Gia Luong district, Bac Ninh province. Thanh An pagoda has been famous for its position and its importance in Vietnam history, especially in the war against Mongolian arm forces. According to the village elders, the name "Thanh An" means the "Grace" from the king because the pagoda was built by the land of the King. Also according to the old documents, Thanh An Pagoda used to lie on the left of Bong River (now the river no longer exists). After so many ups and downs, the new Thanh An Pagoda was rebuilt in the early of the twentieth century, under the reign of Bao Dai. Its structure is quite simple with five-room and three-treasure house for the cult of the Buddha and the ancestral house for workshipping King Tran Nhan Tong and its superior patriarchs. There are still 32 stone tablets, average size of 1.03 to 1.3 meters high and 0.9 meter wide—Chùa Thánh Ân tọa lạc trong thôn Kênh Phổ, xã Cao Bằng,

quận Gia Lương, tỉnh Bắc Ninh. Đã từ lâu chùa Thánh Ân nổi tiếng bởi vị trí và tầm quan trọng của nó trong lịch sử chống quân Mông Cổ của dân tộc. Theo các bậc kỳ lão trong làng sở dĩ chùa mang tên Thánh Ân do bởi xưa kia dân chúng vùng này được vua ban cho đất xây chùa. Theo tài liệu cổ thì chùa Thánh Ân nằm bên trái sông Bông (nay đã không còn), tuy nhiên dấu vết ngôi chùa cũ đã không còn. Vào đầu thế kỷ thứ 20, dưới triều Bảo Đại, chùa lại được trùng tu, với lối kiến trúc không có gì đặc sắc. Tòa Tam Bảo được thiết kế năm gian để thờ Phật. Nhà Tổ thờ vua Trần Nhân Tông và các vị tổ sư khác. Trong chùa vẫn còn lưu giữ 32 tấm thạch bia, cở kích trung bình tứ 1,03 đến 1.3 mét chiều cao, và khoảng 90 phân bề rộng.

Thanh Truoc Temple: Chùa Thanh Trước—Name of a famous ancient pagoda located in Gò Tre hamlet, Long Thuận village, Gò Công town, South Vietnam. The pagoda was built by some herdsmen in 1826 and called Phật Linh. Up to 1851, Most Venerable Quý Chơn Hội took responsibility of rebuilding the pagoda and remaned it Thanh Trước. It has been headed by seven successors. In 1896, Most Venerable Hải Tràng had it restored for the first time. Since 1941, Most Venerable Hoằng Thông, Head of the pagoda, had the pagoda rebuilt in 1946, 1958—Tên một ngôi chùa cổ nổi tiếng tọa lạc tại ấp Gò Tre, xã Long Thuận, thị xã Gò Công, Nam Việt Nam. Ban đầu chùa có tên là Phật Linh do các mục đồng dựng lên năm 1826. Đến năm 1851, Hòa Thượng Quý Chơn Hội đứng ra xây chùa và lấy tên là Thanh Trước Tự. Chùa đã trải qua bảy đời truyền thừa. Năm 1896, Hòa Thượng Hải Tràng cho trùng tu lần thứ nhất. Từ năm 1941, Hòa Thượng Hoằng Thông đã cho trùng tu các năm 1946 và 1958.

Thanita (p): Thunder (n)—Tiếng sấm sét.

Thank (n & v): Cảm tạ.

Thanks (n): Lời cảm tạ.

Thank the Buddha: Báo Phật.

Thanks to efforts: Nhờ vào những nỗ lực.

Thank (v) **respectfully**: Kính tạ.

Thankful (a): Biết ơn.

Thankfulness (n): Lòng biết ơn.

Thanksgiving (n): Lễ Tạ Ơn (ở Hoa Kỳ vào ngày thứ Năm cuối cùng của tháng 11).

Thanna (p): Mother's milk—Sửa mẹ.

Thapaniyo-panha (p): Be set aside—Trả lời câu hỏi bằng cách giả lơ hay bỏ qua—See Four ways of answering questions.

Thapati (p): A carpenter—Thợ mộc.

Thapeti (p): To place—Đặt để.

Thap Phap Di Da Pagoda: Chùa Thập Pháp Di Đà—Name of an ancient pagoda in Central Vietnam. The pagoda is located in Van Thuan hamlet, Nhon Hanh village, An Nhon district, Binh Dinh province. The pagoda was built in 1665 by Zen master Nguyen Thieu. To this date, many famous Zen masters have been trained in this pagoda. Inside the main hall, besides the big statue of Sakyamuni Buddha, there are still many other statues of Buddhas and Bodhisattvas, among them, there are wooden statues of eighteen Arhats, carved in the nineteenth century. Besides, there are also sets of the three honoured ones of Sakyamuni Buddha, Manjusri, and Samantabhadra Bodhisattvas, statues of Ananda, Mahakasyapa, Bodhidharma, and Avalokitesvara Bodhisattva, etc. The pagoda was designed in shape of the Chinese character of "Mouth" letter with four areas, the Main hall, the Abbot's quarters, the Western temple, and the Eastern temple. They are combined by a large yard named "Heaven Peak". The Main hall is the biggest with five woody rooms and four rows of chief pillars and four rows of subordinate pillars. The Abbot's quarter was built according to architectural style of South-China. Its roof is paved by yin-yang tiles. The Western and Eastern temples have the same style as the the Abbot's quarters. In 1973, the Abbot's quarters were rebuilt by village people and local Buddhists—Tên của một ngôi cổ tự ở miền Trung Việt Nam. Chùa tọa lạc trong thôn Vạn Thuận, xã Nhơn Hạnh, quận An Nhơn, tỉnh Bình Định. Chùa do Thiền sư Nguyên Thiều xây dựng vào năm 1665. Tính đến nay chùa đã trải qua 15 đời truyền thừa với nhiều vị Thiền sư danh tiếng như Liễu Triệt, Minh Lý, Phước Huệ, vân vân. Bên trong chánh điện, ngoài tượng Phật Thích Ca lớn còn rất nhiều tượng Phật và Bồ Tát khác, trong số này có tượng

thập bát La Hán. Ngoài ra, chùa còn các bộ Tam Thế bằng đồng thếp vàng, tượng ngài A Nan, Ca Diếp, Tổ Bồ Đề Đạt Ma, và Bồ Tát Quán Thế Âm, vân vân. Chùa được thiết kế theo hình chữ "Khẩu" với bốn khu bao gồm Chánh điện, Phương Trượng, Tây đường và Đông đường. Bốn khu này được nối với nhau bằng một khoảng sân rộng gọi là "Thiên Đỉnh." Chánh điện là khu rộng nhất với 5 gian bằng gỗ, bốn hàng cột chính và bốn hàng cột phụ. Phương trượng được thiết kế theo lối kiến trúc của miền Nam trung Quốc, lợp ngói âm dương. Tây đường và Đông đường cũng có lối kiến trúc giống như Phương trượng. Vào năm 1973, chùa được dân làng và Phật tử địa phương trùng tu lại khu Phương trượng.

Thap Phuong Temple: Chùa Thập Phương—Name of a temple, located in Rạch Giá town, Kiên Giang province. It is also called Chùa Lớn. The temple was built in the late eighteenth century. There is a Bodhi-tree, brought back from India in 1955, was grown in front of the temple—Tên của một ngôi chùa tọa lạc trong thị xã Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. Dân địa phương còn gọi là chùa Lớn. Chùa được xây dựng vào cuối thế kỷ thứ 18. Trước chùa có cây Bồ Đề ở Ấn Độ được thỉnh về trồng vào năm 1955.

Thatched hall: Thảo Đường.

1) The thatched hall (building): Căn nhà lợp bằng tranh.
2) The building in the Thatched Hall monastery at Ch'ang-An where Kumarajiva translated sutras: Chánh điện trong ngôi Thảo Đường Tự, tại Trường An nơi ngài Cưu Ma La Thập dịch kinh sách.

Thatched hut: Thảo Am—A thatched hut as a monastery or retreat. A place for meditation—Ngôi nhà tranh dùng làm tự viện hay chỗ an cư kiết hạ.

Thava (p): Eulogy—Lời tán thán.

Thavara (p): Immovable (a)—Bất động.

Thavati (p): To praise—Tán thán.

Thay Pagoda: Chùa Thầy—Name of an ancient pagoda in North Vietnam. Thay Pagoda is located in Sai Son village, Quoc Oai district, Ha Tay province. It was built during the Ly Dynasty. In the front yard, on the left side, there is a vast lake with pavillion on the water in the middle where typical water pupet shows of Northern Vietnam are usually given. The pagoda seems to be more beautiful with a couple of three-span bridges with tiled roof built in 1602. The main area of the pagoda composes of three houses erected on stone foundation. The outer house is called "Minor Worshipping Area," the second is the main hall for worshipping the Buddha, and the inner house is dedicated for the altar of Monk Tu Dao Hanh. Two corridors along two sides have eighteen statues of Arhats. Behind the pagoda are a belfry with a bronze bell casted under the Ly Dynasty and a compartment for putting drum which is 1.5 meter in diameter—Tên của một ngôi tự viện cổ ở miền Bắc Việt Nam. Chùa Thầy tọa lạc tại xã Sài Sơn, quận Quốc Oai, tỉnh Hà Tây. Chùa được xây dựng dưới triều nhà Lý. Sân trước bên trái có một cái đầm thật lớn, giữa đầm là một thủy đình, nơi diễn những trò múa rối thật đặc sắc của miền Bắc. Chùa có vẻ đẹp hơn với hai chiếc cầu bằng gạch có mái ngói che được xây dựng vào năm 1602. Khu vực chính của chùa gồm ba dãy nhà được dựng lên trên một nền đá. Lớp ngoài cùng là nhà Tiền Tế, lớp kế tiếp là chánh điện thờ Phật, và lớp trong cùng là nơi thờ ngài Từ Đạo Hạnh. Dọc hai bên chùa là hai dãy hành lang có tượng của 18 vị A La Hán. Phía sau chùa có tháp chuông treo quả chuông bằng đồng được đút dưới thời nhà Lý, cùng với một lầu để trống với chiếc trống có đường kính 1.5 mét.

Theft (n): Tội ăn cắp.

Theism (n): Hữu thần luận.

Theist (n): Người tin hữu thần.

Theistic (a): Hữu thần.

Thena (p): A thief—Tên trộm.

Thenana (p): Theft—Sự trộm cắp.

Theneti (p): To steal—Ăn trộm.

Theocentric: Lấy thượng đế làm trung tâm.

Theocentricism: Chủ nghĩa lấy thượng đế làm trung tâm.

Theocentricity: Việc lấy thượng đế làm trung tâm.

Theological dualism: Thuyết nhị nguyên.

Theology (n): Môn Thần học.

Theoretical Buddha-nature: Lý Phật tánh—Lý Tức Phật—Realization that all beings are of

Buddha-nature (the Buddha-nature which is fundamentally in all sentient beings)—Mỗi chúng sanh đều sẳn có Phật tánh (Phật tánh căn bản trong mọi chúng sanh)—See Dual aspects of the Buddha-nature, and Six stages of Bodhisattva developments.

(Not) theorizing: Không bằng lý thuyết.

Theory of causation: Pratityasamutpada (skt)—Nguyên lý Duyên Khởi.

(I) An overview of "Causation"—Tổng quan về Duyên Khởi—According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, the theory of causation by Dharmadhatu is the climax of all the causation theories; it is actually the conclusion of the theory of causation origination, as it is the universal causation and is already within the theory of universal immanence, pansophism, cosmotheism, or whatever it may be called. The causation theory was explained first by action-influence, but as action originates in ideation, we had, secondly, the theory of causation by ideation-store. Since the ideation-store as the repository of seed-energy must originate from something else, we had, thirdly, the causation theory explained by the expression "Matrix of the Thus-come" (Tathagata-garbha) or Thusness. This curious term means that which conceals the Buddha. Because of concealment it has an impure side, but because of Buddhahood it has a pure side as well. It is a synonym of Thusness (Tathatva or Tathata, not Tattva=Thisness or Thatness) which has in its broadest sense both pure and impure nature. Through the energy of pure and impure causes it manifests the specific character of becoming as birth and death, or as good and evil. Thusness pervades all beings, or better, all beings are in the state of Thusness. Here, as the fourth stage, the causation theory by Dharmadhatu (universe) is set forth. It is the causation by all beings themselves and is the creation of the universe itself, or we can call it the causation by the common action-influence of all beings. Intensively considered the universe will be a manifestation of Thusness or the Matrix of Tathagata (Thus-come). But extensively considered it is the causation of the universe by the universe itself and nothing more—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, pháp giới duyên khởi là cực điểm của tất cả những thuyết nhân quả; thục sự đó là kết luận của thuyết duyên khởi bởi vì nó là lý tắc nhân quả phổ biến và đã nằm trong lý bản hữu, thông huyền của vũ trụ, hay nói thế nào cũng được. Lý tắc duyên khởi được giải thích trước tiên bằng nghiệp cảm duyên khởi, nhưng vì nghiệp phát khởi trong tạng thức, nên thứ đến chúng ta có A Lại Da duyên khởi. Vì A Lại Da, hay tạng thức, là kho tàng của chủng tử, sanh khởi từ một cái khác nên chúng ta có Như Lai Tạng duyên khởi, hay chân như. Từ ngữ kỳ lạ nầy chỉ cho cái làm khuất lấp Phật tánh. Do sự che khuất nầy mà có phần bất tịnh, nhưng vì có Phật tánh nên có cả phần tịnh nữa. Nó đồng nghĩa với Chân Như (Tathata—Không phải như thế nầy hay như thế kia) mà theo nghĩa rộng nhất thì có đủ cả bản chất tịnh và bất tịnh. Do công năng của những căn nhân tịnh và bất tịnh, nó biểu lộ sai biệt tướng của hữu tình như sống và chết, thiện và ác. Chân như bảo trì vạn hữu, hay nói đúng hơn, tất cả vạn hữu đều ở trong Chân như. Nơi đây, giai đoạn thứ tư, Pháp giới Duyên khởi được nêu lên. Đó là lý tắc tự khởi và tự tạo của hữu tình và vũ trụ, hoặc giả chúng ta có thể gọi nó là duyên khởi nghiệp cảm chung của tất cà mọi loài. Nói hẹp thì vũ trụ sẽ là một sự biểu hiện của Chân như hay Như Lai Tạng. Nhưng nói rộng thì đó là duyên khởi của vũ trụ do chính vũ trụ, chứ không gì khác.

(II) The meanings of Causation—Ý nghĩa của Duyên Khởi: These definitions are based on the interpretation of Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy—Những định nghĩa nầy căn cứ trên sự giải thích về Duyên Khởi của Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo.

1) Conditioned arising: Arising from the secondary causes, in contrast with arising from the primal nature or bhutatatha (Tánh

giác): Sự vật chờ duyên mà nẩy sinh, đối lại với tánh giác hay chân như.

2) Everything arises from conditions and not being spontaneous and self-contained has no separate and independent nature: Vạn sự vạn vật hay các pháp hữu vi đều từ duyên mà khởi lên, chứ không có tự tánh.

3) Buddhism does not give importance to the idea of the Root-Principle or the First Cause as other systems of philosophy often do; nor does it discuss the idea of cosmology . Naturally such a branch of philosophy as theology did not have grounds to develop in Buddhism. One should not expect any discussion of theology from a Buddhist philosopher. As for the problem of creation, Budhism is ready to accept any theory that science may advance, for Buddhism does not recognize any conflict between religion and science: Phật giáo không coi trọng ý niệm về nguyên lý căn nhân hay nguyên nhân đệ nhất như ta thường thấy trong các hệ thống triết học khác; và cũng không bàn đến ý niệm về vũ trụ luận. Tất nhiên, triết học về Thần học không thể nào phát triển trong Phật giáo. Đừng ai mong có cuộc thảo luận về Thần học nơi một triết gia Phật giáo. Đối với vấn đề sáng thế, đạo Phật có thể chấp nhận bất cứ học thuyết nào mà khoa học có thể tiến hành, vì đạo Phật không thừa nhận có một xung đột nào giữa tôn giáo và khoa học.

4) According to Buddhism, human beings and all living things are self-created or self-creating. The universe is not homocentric; it is a co-creation of all beings. Buddhism does not believe that all things came from one cause, but holds that everything is inevitably created out of more than two causes. The creations or becomings of the antecedent causes continue in time-series, past, present and future, like a chain. This chain is divided into twelve divisions and is called the Twelve Divisioned Cycle of Causation and Becomings. Since these divisions are interdependent, the process is called Dependent Production or Chain of causation. The formula of this theory is as follows: From the existence of this, that becomes; from the happening of this, that happens. From the non-existence of this, that does not become; from the non-happening of this, that does not happen: Theo đạo Phật, nhân loại và các loài hữu tình đều tự tạo, hoặc chủ động hoặc thụ động. Vũ trụ không phải là quy tâm độc nhất; nó là môi trường cọng sinh của vạn hữu. Phật giáo không tin rằng vạn hữu đến từ một nguyên nhân độc nhất, nhưng cho rằng mọi vật nhất định phải được tạo thành ít nhất là hai nguyên nhân. Những sáng hóa hay biến thành của các nguyên nhân đi trước nối tiếp trong liên tục thời gian, quá khứ, hiện tại và vị lai, như một chuỗi dây xích. Chuỗi xích nầy được chia thành 12 bộ phận, gọi là 12 khoen nhân duyên vì mỗi bộ phận liên quan nhau với công thức như sau "Cái nầy có nên cái kia có; cái nầy sinh nên cái kia sinh. Cái nầy không nên cái kia không; cái nầy diệt nên cái kia diệt."

(III) Categories of Causation—Phân loại Duyên Khởi:

1) Causation by Action-influence: Nghiệp Cảm Duyên Khởi—Causation by action-influence is depicted in the Wheel of Life—Nghiệp cảm duyên khởi được dùng để miêu tả bánh xe sinh hóa.

a) There is law and order in the progress of cause and effect. This is the theory of causal Sequence. In the Twelve Divisioned Cycle of Causations and Becomings, it is impossible to point out which one is the first cause, because the twelve make a continuous circle which is called the Wheel of Life: Trong sự tiến hành của nhân và quả, phải có định luật và trật tự. Đó là lý thuyết về nghiệp cảm. Trong 12 chi duyên khởi, không thể nêu ra một chi nào để nói là nguyên nhân tối sơ. Bởi vì, cả 12 chi tạo thành một vòng tròn liên tục mà người ta gọi là "Bánh Xe Sinh Hóa," hay bánh xe luân hồi.

b) People are accustomed to regard time as progressing in a straight line from the infinite past through present to infinite future. Budhism, however, regards time as a circle with no beginning or end. Time is relative: Người ta có thói quen coi sự tiến hành của thời gian như một đường thẳng từ quá khứ vô

cùng ngang qua hiện tại đến vị lai vô tận. Thế nhưng đạo Phật lại coi thời gian như là một vòng tròn không có khởi đầu, không có chấm dứt. Thời gian tương đối.

c) The death of a living being is not the end; at once another life begins to go through a similar process of birth and death, and thus repeats the round of life over and over again. In this way a living being, when considered in relation to time, forms an endless continuum. It is impossible to define what a living being is, for it is always changing and progressing through the Divisions or Stages of Life. The whole series of stages must be taken in their entirety as representing the one individual being. Thus, a living being, when regarded in relation to space, forms a complex of five elements. The Wheel of Life is a clever representation of the Buddhist conception of a living being in relation to both space and time: Một sinh vật chết đi không là chấm dứt; ngay đó, một đời sống khác bắt đầu trải qua một quá trình sống chết tương tự, và cứ lập lại như vậy thành một vòng tròn sinh hóa bất tận. Theo đó một sinh vật khi được nhìn trong liên hệ thời gian, nó tạo thành một dòng tương tục không gián đoạn. Không thể xác định sinh vật đó là thứ gì, vì nó luôn luôn biến đổi và tiến hóa qua 12 giai đoạn của đời sống. Phải đặt toàn bộ các giai đoạn nầy trong toàn thể của chúng coi như là đang biểu hiện cho một sinh thể cá biệt. Cũng vậy, khi một sinh vật được nhìn trong tương quan không gian, nó tạo thành một tập hợp phức tạp gồm năm yếu tố hay ngũ uẩn. Bánh xe sinh hóa là lối trình bày khá sáng sủa của quan điểm Phật giáo về một sinh vật trong liên hệ với thời gian và không gian.

d) The Wheel of Life is a circle with no beginning, but it is customary to begin its exposition at Blindness (unconscious state). Blindness is only a continuation of Death. At death the body is abandoned, but Blindness remains as the crystalization of the effects of the actions performed during life. This Blindness is often termed Ignorance; but this ignorance should not be thought of as the antonym of knowing; it must include in its meaning both knowing and not knowing, blindness or blind mind, unconsciousness: Bánh xe sinh hóa là một vòng tròn không khởi điểm, nhưng thông thường người ta trình bày nó bắt đầu từ vô minh, một trạng thái vô ý thức, mù quáng. Kỳ thật, vô minh chỉ là một tiếp diễn của sự chết. Lúc chết, thân thể bị hủy hoại nhưng vô minh vẫn tồn tại như là kết tinh các hiệu quả của các hành động được tạo ra trong suốt cuộc sống. Đừng nên coi vô minh như là phản nghĩa của tri kiến; phải biết nó bao gồm cả tri, sự mù quáng hay tâm trí u tối, vô ý thức.

e) Blindness leads to blind activity. The energy or the effect of this blind activity is the next stage, Motive or Will to Live. This Will to Live is not the kind of will which is used in the term "free will;" it is rather a blind motive toward life or the blind desire to live. Blindness and Will to Live are called the Two Causes of the past. They are causes when regarded subjectively from the present; but objectively regarded, the life in the past is a whole life just as much as is the life of the present: Vô minh dẫn tới hành động u tối, mù quáng. Hành, năng lực, hay kết quả của hành vi mù quáng đó, là giai đoạn kế tiếp. Nó là động lực, hay ý chí muốn sống. Ý chí muốn sống không phải là loại ý chí mà ta thường dùng trong ý nghĩa như "tự do ý chí;" thực sự, nó là một động lực mù quáng hướng tới sự sống hay khát vọng mù quáng muốn sống. Vô Minh và Hành được coi là hai nhân duyên thuộc quá khứ. Chúng là những nguyên nhân khi nhìn chủ quan từ hiện tại; nhưng khi nhìn khách quan đời sống trong quá khứ là một đời sống toàn diện giống hệt như đời sống hiện tại.

2) Causation by the Ideation-Store: Alaya-vijnana (skt)—A Lại Da Duyên Khởi—Causation by the Ideation-store is used to explain the origin of action—A Lại Da Duyên Khởi để giải thích căn nguyên của nghiệp.

a) Actions or karma are divided into three groups, i.e., those by the body, those by speech and those by volition. When one makes up one's mind to do something, one is responsible for it and is liable to retribution,

because volition is a mind-action even if it is not expressed in speech or manifested in physical action. But the mind being the inmost recess of all actions, the causation ought to be attributed to the mind-store or Ideation-store: Nghiệp được chia thành ba nhóm, chẳng hạn như nghiệp nơi thân, nơi khẩu và nơi ý. Nếu khởi tâm tạo tác, phải chịu trách nhiệm việc làm đó và sẽ chịu báo ứng, bởi vì ý lực là một hành động của tâm ngay dù nó không phát biểu ra lời nói hay bộc lộ trong hành động của thân. Nhưng tâm là cứ điểm căn để nhất của tất cả mọi hành động luật duyên sinh phải được đặt vào kho tàng tâm ý, tức Tàng Thức hay A Lại Da thức (see Alaya-vijnana).

b) The Buddhist ideation theory divides the mind into eight faculties, i.e., the eye-sense, the ear-sense, the nose-sense, the tongue-sense, the body-sense, the co-ordinating sense-center or the sixth mano-vijnana, the individualizing thought-center of egotism or the seventh manas-vijnana, and the storing-center of ideation or the eighth alaya-vjnana, or Ideation-store. Of these eight faculties, the seventh and the eighth require explanation: Lý thuyết ý thể của đạo Phật, tức học thuyết Duy Thức, chia thức thành tám công năng, như nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức, mạt na thức, và a lại da thức. Trong tám thức nầy, thức thứ bảy và thứ tám cần phải giải thích.

c) The seventh, the Individualizing Center of Egotism is the center where all the selfish ideas, egotistic, opinions, arrogance, self-love, illusions, and delusions arise: Thức thứ bảy là trung tâm cá biệt hóa của ngã tính, là trung tâm hiện khởi của các ý tưởng vị ngã, ích kỹ, kiêu mạn, tự ái, ảo tưởng và mê hoặc.

d) The eighth, the Storing Center of Ideation, is where the 'seeds' of all manifestations are deposited and later expressed in manifestations. Buddhism holds that the origin of all things and events is the effect of ideation. Every seed lies in the Storing Center and when it sprouts out into the object-world a reflection returns as a new seed. That is, the mind reaches out into the outer world and, perceiving objects, puts new ideas into the mind-store. Again, this new seed sprouts out to reflect back a still newer seed. Thus the seeds accumulate and all are stored there together. When they are latent, we call them seeds, but when active we call them manifestations. The old seeds, the manifestations and the new seeds are mutually dependent upon each other, forming a cycle which forever repeats the same process. This is called the Chain of Causation by Ideation: Thức thứ tám là trung tâm tích tập của ý thể, là nơi chứa nhóm các 'hạt giống' hay chủng tử của tất cả mọi hiện khởi và chúng được bộc lộ trong các hiện khởi đó. Đạo Phật chủ trương rằng nguyên khởi của vạn hữu và vạn tượng là hiệu quả của ý thể. Mỗi chủng tử tồn tại trong tàng thức và khi nó trào vọt vào thế giới khách quan, nó sẽ được phản ảnh để trở thành một hạt giống mới. Nghĩa là tâm vươn ra thế giới ngoại tại và khi tiếp nhận các đối tượng nó đặt những ý tưởng mới vào trong tàng thức. Lại nữa, hạt giống mới đó sẽ trào vọt để phản ảnh trở lại thành một hạt giống mới mẻ khác nữa. Như thế, các hạt giống hay các chủng tử tụ tập lại và tất cả được chứa nhóm ở đây. Khi chúng tiềm ẩn, chúng ta gọi chúng là những chủng tử. Nhưng khi chúng hoạt động, chúng ta gọi chúng là những hiện hành. Những chủng tử cố hữu, những hiện hành, và những chủng tử mới hỗ tương phụ thuộc lẫn nhau tạo thành một vòng tròn mãi mãi tái diễn tiến trình trước sau như nhất. Đây gọi là A Lại Da Duyên Khởi.

e) That which makes the seed or subconscious thought sprout out into actual manifestation, that is, the motive force which makes the chain of causation move, is nothing but ideation. It is easy to see from this theory of Causation by Ideation that Delusion, Action and Suffering originate from mind-action, or ideation. The Storing Center of Ideation is carried across rebirth to determine what the next form of life will be. This Storing Center might be regarded as similar to the soul in other forms of religion. According to the Buddhist doctrine, however, what is reborn is

not the soul, but is the result of the actions performed in the preceding life. In Buddhism the existence of the soul is denied: Cái làm cho chủng tử hay vô thức tâm phát khởi thành hiện hành, nghĩa là động lực tạo ra dòng vận động của duyên khởi, chính là ý thể, nghĩa là thức. Có thể thấy một cách dễ dàng, theo thuyết A Lại Da Duyên Khởi nầy, rằng Hoặc, Nghiệp và Khổ khởi nguyên từ nghiệp thức, hay ý thể. Tàng thức lưu chuyển tái sinh để quyết định một hình thái của đời sống kế tiếp. Có thể coi tàng thức giống như một linh hồn trong các tôn giáo khác. Tuy nhiên, theo học thuyết của đạo Phật, cái tái sanh không phải là linh hồn, mà là kết quả của các hành động được thi hành trong đời sống trước. Trong đạo Phật, người ta không nhận có hiện hữu của linh hồn.

3) Causation By Thusness: Chân Như Duyên Khởi—Causation by Thusness is used to explain the origin of the ideation-store. The ideation-store of a human being is determined by his nature as a human being and this nature is a particular dynamic form of Thusness. One should not ask where Thusness or Matrix of Thus-come originates, because it is the noumenon, the ultimate indescribable Thusness—Chân Như Duyên Khởi, để giải thích căn nguyên của tàng thức. Tàng thức của một người được quy định bởi bản tính của người đó và bản tánh nầy là hình thái động của chân như. Không nên hỏi chân như hay Như Lai tạng khởi lên từ đâu, bởi vì nó là thể tánh, là chân như cứu cánh không thể diễn đạt.

a) Thusness or suchness, is the only term which can be used to express the ultimate indefinable reality. It is otherwise called the Matrix of Thus-come. Thus-come is Buddha-nature hidden in ordinary human nature. "Thus-come" is a designation of the Buddha employed by himself instead of "I"or "we," but not without special meaning. After he had attained Enlightenment, he met the five ascetics with whom he had formerly shared his forest life. These five ascetics addressed him saying "Friend Gotama." The Buddha admonished them, saying that they ought not treat the Thus-come (thus enlightened I come) as their friend and their equal, because he was now the Enlightened One, the Victorious, All-wise One. When he had 'thus come' in his present position as the instructor of all men and even of devas, they should treat him as the Blessed One and not as an old friend: Chân như là từ ngữ duy nhất có thể dùng để diễn tả thực tại cứu cánh vượt ngoài định danh và định nghĩa. Còn được gọi là Như Lai Tạng. Như Lai Tạng là Phật tánh ẩn tàng trong bản tánh của phàm phu. Như Lai là một biểu hiệu được Phật tự dùng để thay cho các danh xưng như "Tôi" hay "Chúng ta," nhưng không phải là không có một ý nghĩa đặc biệt. Sau khi Ngài thành đạo, Đức Phật gặp năm anh em Kiều Trần Như hay năm nhà khổ hạnh mà trước kia đã từng sống chung với Ngài trong đời sống khổ hạnh trong rừng. Năm nhà khổ hạnh nầy gọi Ngài là "Bạn Gotama." Phật khiển trách họ, bảo rằng, đừng gọi Như Lai như là bạn và ngang hàng với mình, bởi vì Ngài bấy giờ đã là Đấng Giác Ngộ, Đấng Tối Thắng, Đấng Nhất Thiết Trí. Khi Ngài "đến như vậy" trong tư thế hiện tại của Ngài với tư cách là vị đạo sư của trời và người, họ phải coi Ngài là Đấng Trọn Lành chứ không phải là một người bạn cố tri.

b) Again, when the Buddha went back to Kapilavastu, his former home, he did not go to the palace of his father, but lived in the banyan grove outside the town, and as usual went out to beg daily. Suddhodana, his king-father, could not bear the idea of his own son, the prince, begging on the streets of Kapilavastu. At once, the king visited the Buddha in the grove and entreated him to return to the palace. The Buddha answered him in the following words: "If I were still your heir, I should return to the palace to share the comfort with you, but my lineage has changed. I am now a successor to the Buddhas of the past, all of whom have 'thus gone' (Tathagata) as I am doing at present, living in the woods and begging. So your Majesty must excuse me." The king understood the words perfectly and became a

pupil of the Buddha at once: Lại nữa, khi Đức Phật trở về thành Ca Tỳ La Vệ, quê cũ của Ngài, Ngài không đi đến cung điện của phụ vương mà lại ở trong khu vườn xoài ở ngoại thành, và theo thường lệ là đi khất thực mỗi ngày. Vua Tịnh Phạn, phụ vương của Ngài, không thể chấp nhận con mình, một hoàng tử, lại đi xin ăn trên các đường phố thành Ca Tỳ La Vệ. Lúc đó, vua đến viếng Đức Phật tại khu vườn, và thỉnh cầu Ngài trở về cung điện. Phật trả lời vua bằng những lời lẽ như sau: "Nếu tôi vẫn còn là người thừa kế của Ngài, tôi phải trở về cung điện để cùng chung lạc thú với Ngài, nhưng gia tộc của tôi đã đổi. Bây giờ tôi là một người thừa kế các Đức Phật trong quá khứ, các ngài đã "đến như vậy" như tôi đang đến như vậy ngày nay, cùng sống trong các khu rừng, và cùng khất thực. Vậy Bệ Hạ hãy bỏ qua những gì mà ngài đã nói." Đức vua hiểu rõ những lời đó, và tức thì trở thành một người đệ tử của Đức Phật.

c) Thus come and thus gone have practically the same meaning. The Buddha used them both and usually in their plural forms. Sometimes the words were used for a sentient being who thus come, i.e., comes in the contrary way. Thus-come and Thus-gone can therefore be used in two senses: 'The one who is enlightened but comes in an ordinary way' or 'The one who comes in an ordinary way simply.': Như Lai, đến như vậy hay đi như vậy, trên thực tế, cùng có ý nghĩa như nhau. Phật dùng cả hai và thường dùng chúng trong hình thức số nhiều. Đôi khi các chữ đó được dùng cho một chúng sinh đã đến như vậy, nghĩa là, đến trong con đường thế gian. Đến như vậy và đi như vậy do đó có thể được dùng với hai nghĩa: "Vị đã giác ngộ nhưng đến trong con đường thế gian," hay "vị đến trong con đường thế gian một cách đơn giản."

d) Now, Thusness or the Matrix of Thus-come or Thus-gone means the true state of all things in the universe, the source of an Enlightened One, the basis of enlightenment. When static, it is Enlightenment itself, with no relation to time or space; but, when dynamic, it is in human form assuming an ordinary way and feature of life. Thusness and the Matrix of Thus-come are practically one and the same, the ultimate truth. In Mahayana the ultimate truth is called Suchness or Thusness: Bấy giờ, Chân như hay Như Lai tạng chỉ cho trạng thái chân thật của vạn hữu trong vũ trụ, cội nguồn của một đấng giác ngộ. Khi tĩnh, nó là tự thân của Giác Ngộ, không liên hệ gì đến thời gian và không gian; nhưng khi động, nó xuất hiện trong hình thức loài người chấp nhận một đường lối thế gian và sắc thái của đời sống. Trên thực tế, Chân như hay Như Lai tạng là một, và như nhau: chân lý cứu cánh. Trong Đại Thừa, chân lý cứu cánh được gọi là Chân như hay Như thực.

e) We are now in a position to explain the Theory of Causation by Thusness. Thusness in its static sense is spaceless, timeless, all-equal, without beginning or end, formless, colorless, because the thing itself without its manifestation cannot be sensed or described. Thusness in its dynamic sense can assume any form ; when driven by a pure cause it takes a lofty form; when driven by a tainted cause it takes a depraved form. Thusness, therefore, is of two states. The one is the Thusness itself; the other is its manifestation, its state of life and death: Chân như trong ý nghĩa tĩnh của nó thì phi thời gian, bình đẳng, vô thủy vô chung, vô tướng, không sắc, bởi vì bản thân sự vật mà không có sự biểu lộ của nó thì không thể có ý nghĩa và không bộc lộ. Chân như trong ý nghĩa động của nó có thể xuất hiện dưới bất cứ hình thức nào. Khi được điều động bởi một nguyên nhân thuần tịnh, nó mang hình thức thanh thoát; khi được điều động bởi một nguyên nhân ô nhiễm, nó mang hình thức hủ bại. Do đó chân như có hai trạng thái: tự thân chân như, và những biểu lộ của nó trong vòng sống và chết.

4) Causation by the Universal Principle—Pháp Giới Duyên Khởi:

a) Dharmadhatu means the elements of the principle and has two aspects—Pháp giới (Dharmadhatu) có nghĩa là những yếu tố của nguyên lý và có hai sắc thái:

i) The state of Thusness or noumenon: Trạng thái chân như hay thể tánh.

ii) The world of phenomenal manifestation: Thế giới hiện tượng.

b) In this causation theory it is usually used in the latter sense, but in speaking of the ideal world as realized, the former sense is to be applied: Tuy nhiên trong Pháp Giới Duyên Khởi, người ta thường dùng theo nghĩa thứ hai, nhưng khi nói về thế giới lý tưởng sở chứng, người ta thường dùng nghĩa thứ nhất.

c) Buddhism holds that nothing was created singly or individually. All things in the universe, matter and mind, arose simultaneously, all things in it depending upon one another, the influence of each mutually permeating and thereby making a universal symphony of harmonious totality. If one item were lacking, the universe would not be complete; without the rest, one item cannot be. When the whole cosmos arrives at a harmony of perfection, it is called the 'Universe One and True,' or the 'Lotus Store.' In this ideal universe all beings will be in perfect harmony, each finding no obstruction in the existence and activity of another: Đạo Phật chủ trương rằng không có cái được tạo độc nhất và riêng rẻ. Vạn hữu trong vũ trụ, tâm và vật, khởi lên đồng thời; vạn hữu trong vũ trụ nương tựa lẫn nhau, ảnh hưởng lẫn nhau, và do đó tạo ra một bản đại hòa tấu vũ trụ của toàn thể điệu. Nếu thiếu một, vũ trụ sẽ không toàn vẹn; nếu không có tất cả, cái một cũng không. Khi toàn thể vũ trụ tiến tới một bản hòa âm toàn hảo, nó được gọi là nhất chân pháp giới, vũ trụ của cái "Một" hay cái "Thực," hay "Liên Hoa Tạng." Trong vũ trụ lý tưởng đó, vạn hữu sẽ tồn tại trong hòa điệu toàn diện, mỗi hữu không chướng ngại hiện hữu và hoạt động của các hữu khác.

d) Although the idea of the interdependence and simultaneous rise of all things is called the Theory of Universal Causation, the nature of the rise being universal, it is rather a philosophy of the totality of all existence than a philosophy of origination: Mặc dù quan niệm viên dung và đồng khởi là vũ trụ, nó là một thuyết Pháp Giới Duyên Khởi, bản tính của hiện khởi là vũ trụ, nó là một thứ triết lý về toàn thể tính của tất cả hiện hữu, hơn là triết học về nguyên khởi.

Theory of complementary: Thuyết bổ sung (của Niels Bohr)

Theory of an exclusive determination by the past: Pubbekatahetu (p)—Thuyết Túc Mệnh Nhân—One of the main theory of Nigantha Nataputta. According to Buddhism, not everything that occurs is due to past actions. During the time of the Buddha, sectarians like Nigantha Nataputta held the view that whatever the individual experiences, be it pleasant or unpleasant or neither, all come from former actions or past karma. The Buddha, however, rejected this theory of an exclusive determination by the past as unreasonable. According to the Buddha, many a thing is the result of our own deeds done in this present life, and of external causes—Một trong những lý thuyết chính của ngoại giáo Ni Kiền Tử. Theo Phật giáo, không phải mọi việc xãy ra đều do nghiệp quá khứ. Vào thời Đức Phật, ngoại đạo Ni Kiền Tử chủ trương rằng bất cứ cảm giác gì con người lãnh thọ, dù đó là lạc thọ, khổ thọ, hay bất lạc bất khổ thọ. Tất cả đều do những hành động hay nghiệp quá khứ tạo ra. Tuy nhiên, Đức Phật không chấp nhận chủ thuyết Túc Mệnh Nhân này, Ngài cho đó là điều không hợp lý. Theo Đức Phật thì rất nhiều điều xãy ra là do kết quả của nghiệp mà chúng ta làm trong hiện tại nầy hoặc là do những nguyên nhân bên ngoài cũng có—See Karma.

Theory and practice are in harmony: Lý Sự Viên Dung—Theory and Practice are in harmony because practice is theory and in practice there already exists theory. We, sincere Buddhists, should diligently cultivate so that both Theory and Practice are in harmony. Thus, do not get stuck in Theory or theoretical teachings and abandon Practice. Similarly, one should not apply only the Practice but not penetrate and understand Theory. Practice belongs to form or appearance; while Theory belongs to Emptiness or True Nature, or Buddha-Nature—Lý Sự viên dung vì Sự cũng chính là Lý và trong Sự đã có Lý hiện hữu rồi. Phật tử thuần thành chúng ta phải tinh chuyên tu hành sao cho Lý Sự Viên Dung, chớ không nên chấp Lý bỏ Sự, và cũng không nên chấp Sự bỏ Lý hay không thâm nhập và tận hiểu về phần lý

thuyết. Sự tức là phần tướng, còn Lý tức là phần Chân Như hay Phật Tánh.

Theory-Recitation: Lý Trì—This is one of the two types of practices that Most Venerable Thích Thiền Tâm mentioned in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism. Theory-Recitation is to have faith that Amitabha Buddha in the Western Direction is pre-existing and is an inherent nature within everyone because Buddha arises from within cultivator's mind. Thereafter, the cultivators use the "Virtuous Name" already complete within their minds to establish a condition to tame the mind and influence it to "Never ever forget to recite the Buddh'a name." Theory-Recitation also means "the people reciting Buddha" are individuals who learn and examine the sutra teachings, clearly knowing different traditions, doctrines, and deepest and most profound dharma teachings, etc. Generally speaking, they are well-versed knowledgeable, and understand clearly the Buddha's Theoretical teachings such as—Đây là một trong hai loại hành trì mà Hòa Thượng Thích Thiền Tâm đã nói đến trong Liên Tông Thập Tam Tổ. Lý Trì là tin rằng Đức Phật A Di Đà ở phương Tây là tâm mình đã sẵn có đủ, là tâm mình tạo ra. Từ đó đem câu "Hồng Danh" sẵn đủ mà tâm của mình tạo ra đó làm cảnh để buộc Tâm lại, khiến cho không lúc nào quên câu niệm Phật cả. Lý trì còn có nghĩa là người niệm Phật là người có học hỏi kinh điển, biết rõ các tông giáo, làu thông kinh kệ, và biết rõ rằng:

1) The mind creates all ten realms of the four Saints and the six unenlightened. Amitabha Buddha and Buddhas in the ten directions are manifested within the mind. This extends to other external realities such as heaven, hell, or whatever, all are the manifestations within the mind: Tâm mình tạo ra đủ cả mười giới lục phàm tứ Thánh. Vì vậy cho nên họ biết rằng Phật A Di Đà và mười phương chư Phật đều do nơi tâm mình tạo ra cả. Cho đến cảnh thiên đường, địa ngục cũng đều do tâm của mình tạo ra hết.
2) The virtuous name of Amitabha Buddha is a recitation that already encompasses all the infinite virtues and merits accumulated through the vow-power of Amitabha Buddha: Câu hồng danh A Di Đà Phật là một câu niệm mà ở trong đó đã có sẵn đủ hết muôn vạn công đức do nguyện lực của Phật A Di Đà huân tập thành.
3) Use the one recitation of "Namo Amitabha Buddha" as a rope and a single condition to get hold of the monkey-mind and horse-thoughts, so it can no longer wander but remain undisturbed and quiescent. At minimum, this will allow the cultivator to have a meditative mind during the ritual or at least for several minutes of that time: Dùng câu niệm Phật "Nam Mô A Di Đà Phật" đó làm sợi dây và một cảnh để buộc cái tâm viên ý mã của mình lại, không cho nó loạn động nữa, nên ít ra cũng định tâm được trong suốt thời gian niệm Phật, hoặc đôi ba phút của khóa lễ.
4) Never forgetting to maintain that recitation: Không lúc nào quên niệm cả.
5) Vowing to gain rebirth: Phát nguyện cầu vãng sanh.

** See Two modes of practices.

Theory of relativity: Thuyết tương đối (của Albert Einstein).

Theory of self-creation: Thuyết tự tác tự thọ—Buddhism does not agree with the existence of a so-called "self," nor a so-called Creator. But this doesn't mean that all beings and things do not exist. They do not exist with a substratum or a permanent essence in them, as people often think, but according to Buddhism beings and things do exist as causal relatives or combinations. All becomings, either personal or universal, originate from the principle of causation, and exist in causal combinations. The center of causation is one's own action, and the action will leave it latent energy which decides the ensuing existence. Accordingly, our past forms our present, and the present forms the future. In this world, we are continuously creating and changing ourselves as a whole—Phật giáo không đồng ý có cái gọi là tồn thể, cũng không có cái gọi là đấng sáng tạo. Nhưng điều này không có nghĩa là tất cả sinh vật và sự vật không hiện hữu. Chúng không thể hiện hữu với một bản thể hay một tinh thể thường hằng như người ta thường nghĩ, mà chúng hiện hữu do những tương quan hay những tập hợp của nhân

quả. Mọi sự hiện hữu, hoặc cá nhân hoặc vạn hữu, đều bắt nguồn từ nguyên lý nhân quả, và hiện hữu trong sự phối hợp cuả nhân quả. Tâm điểm của hoạt động nhân quả là tác nghiệp riêng của mọi cá thể, và tác nghiệp sẽ để lại năng lực tiềm ẩn của nó quyết định sự hiện hữu kế tiếp. Theo đó, quá khứ hình thành hiện tại, và hiện tại hình thành tương lai cuả chúng ta. Trong thế giới này, chúng ta tạo tác và biến dịch như là một toàn thể mà chúng ta cứ tiến hành mãi trong cuộc sống.

Theory of the twelve causes: Lý thuyết về 12 nhân duyên—From the arising of this, that arises. From the ceasing of this, that ceases—Cái nầy sanh nên cái kia sanh. Cái này diệt nên cái kia diệt—See Twelve links of cause and effect.

Theosophist (n): Người theo thuyết thần trí.

Thera (p): Sthavira (skt)—Trưởng lão tăng—A Pali term for "an Elder in the Sangha," or "a senior Theravada monk," who has distinguished himself in learning and meditative attainments. A senior member of the Order who, by length of years as respected Bhikkhu or by exceptional qualities of character, is generally accorded this honorary title. In other words, this refers to an elder or a senior monk who has spent 10 years from his upasampada, who has been ordained for many years with distinguished wisdom and qualities such as honorable character, perfect mastery of Buddha's teachings, excellence in the practice of meditation and awareness of having attained liberation through elimination of spiritual defilements—Từ ngữ Nam Phạn có nghĩa là "một vị trưởng lão trong Tăng già," hay "một vị sư cao tuổi hạ lạp trong giáo hội Phật giáo Nguyên Thủy," người nổi bật trong tu tập và những thành tựu về thiền định. Một thành viên thâm niên và có nhiều phẩm hạnh xuất sắc trong Tăng đoàn, thường được nhận tước hiệu danh dự này. Nói cách khác, từ này chỉ một nhà sư đã trải qua nhiều năm (ít nhất 10 năm. Thường được dùng để trước tên những vị tăng cao hạ để bày tỏ lòng kính trọng) tu hành nên tâm trí trở nên sáng suốt vì những phẩm chất sau đây: trung thực, hiểu biết tròn đầy, thiền định viên mãn và khả năng xóa bỏ những khuyết tật tâm thần.

Theragatha (skt): Trưởng Lão Tăng Kệ—Collection of writings of the elder monks of the early Buddhist community, contained in the Khuddhaka Nikaya of the Pali Canon. There are 264 poems attributed their meditative attainments and religious lives—Sưu tập những bài viết của các trưởng lão của cộng đồng Phật giáo buổi sơ khai, chứa đựng trong Tiểu Bộ Kinh trong kinh tạng Pali. Có 264 bài thơ viết về những thành tựu thiền định và đời sống tôn giáo—See Khuddhaka-Nikaya.

Therapeutic: Thuộc về trị liệu—Therapies (n).

Theravada (skt): The school of the Elders—Thượng Tọa Bộ—See Five divisions of Buddhism (I).

Theravada Buddhism: Phật Giáo Nguyên Thủy.

(I) An overview of the development of Theravada Buddhism—Tổng quan về sự phát triển của trường phái Nguyên Thủy: Theravada Buddhism is sometimes referred to as Southern Buddhism. It has great influence primarily in Sri Lanka, Burma, Thailand, Laos and Cambodia. This is a sect of which teaching corresponds to the Agama sutras. These teachings generally hold that the self is without substance, the separate elements (dharmas) are real, and Nirvana is neither total annihilation. It is uncertain when the division into sects had actually taken place; however, we know that the spread of the faith into various regions led to divergence that became a major cause of schism. Missionary efforts supported by the great Mauryan emperor Asoka in the third century B.C. contributed to the spread of the Dharma to further regions. It is believed that due to Asoka's sponsorship of the spread of Buddhism. The Sarvastivada School of Buddhism took strong root in northwest India after the Third Council, and the Theravada School in the South, extending its influence to Sri Lanka. At that time, Buddhism was carried as far west as Greece and the areas under its control. During two or three centuries following Asoka's reign, either 18 or 20, or perhaps more Buddhist sects came into existence, marking the advent of what is called sectarian Buddhism. Sectarian Buddhism concerned itself first and foremost

with strict observance of the monastic precepts and study of scriptures, pursuits that encouraged dogmatism. Emphasis was on literal interpretation of the canon—Phật giáo Nguyên Thủy có khi còn gọi là Phật giáo Nam Tông. Phật giáo Nguyên Thủy có ảnh hưởng lớn tại các xứ Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào và Cam Bốt. Đây là trường phái mà giáo pháp tương ứng với các bộ kinh A Hàm. Những giáo pháp này thường cho rằng không có bản chất của một cái ngã, chư pháp có thực, và niết bàn là hoàn toàn hoại diệt. Không thể nào cả quyết sự phân chia những bộ phái đã xảy ra vào thời điểm nào, tuy nhiên chúng ta biết rằng chính sự truyền bá chánh pháp vào những vùng khác nhau đã đưa đến sự bất đồng và trở thành nguyên nhân chính cho sự phân chia này. Vào thế kỷ thứ ba trước Tây lịch, vua A Dục đã tích cực ủng hộ sự nghiệp truyền bá chánh pháp tới những vùng xa hơn. Người ta tin rằng chính nhờ sự ủng hộ của vua A Dục trong việc truyền bá chánh pháp mà sau cuộc kết tập kinh điển lần thứ ba, phái Nhất Thiết Hữu Bộ đã bén rễ mạnh mẽ ở phía Tây Bắc và phái Nguyên Thủy ở phía Nam, rồi lan truyền đến Tích Lan. Phật giáo còn ảnh hưởng xa hơn nữa đến các vùng Hy Lạp và những vùng mà Hy Lạp thống trị. Suốt hai hay ba thế kỷ tiếp theo triều đại của vua A Dục, đã có 18, hoặc 20, hoặc hơn thế nữa những bộ phái Phật giáo đã tồn tại, đánh dấu sự sự xuất hiện của thời kỳ phân chia các bộ phái. Những bộ phái Phật giáo trong thời kỳ phân chia bộ phái đầu tiên rất quan tâm và nghiêm nhặt tuân thủ giới luật cũng như nghiên cứu kinh điển. Nhấn mạnh đến việc dịch và giải thích chính xác theo nguyên văn kinh điển.

(II) Theravada Buddhism—Phật Giáo Nguyên Thủy: Trường phái Theravada hay Nam Tông—Southern or Theravada school—Minor Vehicle—The small or inferior vehicle as compared with the greater teaching (Đại thừa). Hinayana is the form of Buddhism which developed after Sakyamuni's death, at about the beginning of the Christian era, when Mahayana doctrine were introduced—The objective is personal salvation. By the time of King Asoka, the Sthaviravadin School had itself split into the Sammitiya, the Sarvastivadin, and the Vibhajyavadin sub-schools. And later, the Vibhajyavadin School also split into two branches, the Mahisasika School, which was established in the South-Eastern India, and the Theravadin School, which was established in Sri Lanka—Trường phái Tiểu thừa được thành lập sau khi Đức Phật nhập diệt, vào khoảng kỷ nguyên Thiên Chúa, cũng vào lúc mà trường phái Đại thừa được giới thiệu. Cứu cánh giải thoát của Tiểu thừa là tự độ. Vào thời vua A Dục, trường phái Thượng Tọa Bộ đã tự tách ra làm ba trường phái là Chính Lượng Bộ, Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ và Phân Biệt Thuyết Bộ. Và về sau này, trường phái Phân Biệt Thuyết Bộ lại tách ra làm hai phái: Mahisasika School ở miền Đông Nam Ấn Độ, và Nguyên Thủy Theravada ở Sri Lanka.

(III) Other characteristics of Theravada—Những đặc điểm khác của Theravada: It is believed that Theravada is a Hinayana school from the Sthavira group, which developed from the Vibhajyavadin school, founded by Moggaliputta Tissa and brought to Ceylon in 250 BC. The teaching of the Theravada consists of the four noble truths, the eightfold noble path, the doctrine of conditioned arising and anatman. The philosophy of this school is very simple. All worldly phenomena are subject to three characteristics; they are impermanent and transient (anitya), suffering (duhkha), and non-self. That is to say, there is nothing in them which can be called one's own, nothing substantial, nothing permanent. All compound things are made up of two elements, the non-material part (nama), and the material part (rupa). They are further described as consisting of nothing but five constituent groups (skandhas), namely, the material quality (rupa), and four non-material qualities, sensation (vedana), perception (sanjna), mental formatives (samskara), and consciousness (vijnana). These elements are also classified into twelve organs and objects of sense (ayatanani) and eighteen dhatus. The former consist of the six internal organs of

sense (eye, ear, nose, tongue, body, and mind). The corresponding objects of sense, namely material objects, sounds, smells, tastes, tangibles and those things that can be apprehended only by the mind. The eighteen dhatus include the six internal organs of sense, the six corresponding objects of sense, and six consciousnesses (eye-consciousness, ear-consciousness, nose-consciousness, tongue-consciousness, body-consciousness and mind-consciousness. Hence, this most orthodox school of Buddhism has a pluralistic conception of the constituent elements of the universe. Theravada emphasizes on the liberation of the individual to attain the Arhathood, which takes place through one's own efforts in meditation and through observance of the rules of moral discipline and leading a monastery life. Today Theravada, the only surviving school of the Hinayana, is widespread in the countries of Southeast Asia. At the Council of Pataliputra, the teachings of this school were, according to Pali sources, certified to be those of the Vibhajyavada school—Người ta tin rằng Theravada là trường phái Tiểu thừa thoát thai từ nhóm Sthavira, phát triển từ nhánh Vibhajyavadin, do Moggaliputta Tissa lập ra và được Mahinda đưa vào Tích Lan và khoảng năm 250 trước Tây lịch. Học thuyết của trường phái nầy dựa trên Tứ diệu đế, Bát chánh đạo, Thập nhị nhân duyên và vô ngã. Triết lý của trường phái nầy rất đơn giản. Tất cả các hiện tượng trên thế gian đều mang ba đặc tính, đó là sự vô thường (anitya), khổ (duhkha), và vô ngã (anatma). Nghĩa là không có cái gì được gọi là của riêng nó, không có gì là chắc chắn, không có gì là trường cửu. Mọi hợp thể đều được cấu tạo bởi hai yếu tố, danh hay phần không vật chất, và sắc tức phần vật chất. Ngoài ra, các vật thể nầy còn được mô tả là gồm có tất cả năm uẩn (skandhas), đó là sắc hay đặc tính vật chất, và bốn đặc tính phi vật chất, thọ, tưởng, hành, thức. Các yếu tố nầy được xếp thành 12 xứ và 18 giới. Mười hai xứ gồm sáu căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý), và sáu trần (sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp). Mười tám giới gồm sáu căn, sáu trần, và sáu thức (sự thấy biết của mắt, sự nghe biết của tai, sự ngửi biết của mũi, sự nếm biết của lưỡi, sự tri giác của toàn thân, và sự hiểu biết của ý thức). Do đó, trường phái Phật giáo chính thống nầy có một quan điểm đa nguyên về các yếu tố cấu thành vũ trụ. Theravada nhấn mạnh đến sự giải thoát cá nhân bằng tự lực, do tu hành theo các qui tắc đạo đức hầu đạt quả vị A la hán. Ngày nay trường phái xót lại duy nhất của Phật giáo Tiểu thừa nầy đã và đang phát triển rộng rãi tại các quốc gia Đông Nam Á. Tại Nghị Hội Hoa Thị thành, các giáo lý của trường phái nầy được thừa nhận là của trường phái Phân Biệt Thuyết Bộ (Vibhajyavada).

(IV) The differences between Theravada and Mahayana Buddhisms—Sự khác biệt giữa Phật giáo Nguyên Thủy và Đại Thừa: Theravada Buddhism is sometimes referred to as Southern Buddhism, while Mahayana is referred to as Northern Buddhism. Both Mahayana and Theravada began not as separate schools, but because of their different goals in cultivation, they developed into different schools and eventually spread into different geographic areas—Phật giáo Nguyên Thủy cũng có lúc được gọi là Phật giáo Nam Tông, trong khi Phật giáo Đại Thừa được gọi là Bắc Tông. Cả hai trường phái lúc bắt đầu không phải là những trường phái khác biệt, nhưng vì những mục đích tu hành có khác, nên họ phát triển thành hai trường phái khác nhau và cuối cùng phát triển trong những vùng địa lý khác nhau.

1) To seek for Arahathood, Sravakas or Pratyeka-buddhahood is Theravada followers. The goal of Theravada Buddhists is to end attachment to self and, thereby, becoming an Arhat, who undergoes no more rebirth. To seek for Buddhahood is Mahayana. The Mahayana Buddhism accepts all of the teachings of the Theravada Buddhism, it teaches that its followers can cultivate to become an Arhat, but Arhat is not an ultimate goal. It recommends its followers to follow the Path of the Bodhisattva, which will eventually lead to Buddhahood. Sincere Buddhists should step back and ask ourselves:

"In fact, are there any so-called 'Vehicles'?" If our answer id "Yes," it's a regretable answer because the Buddha never mentioned about the so-called "Vehicle." If our answer is "No," we are on the right track of cultivation, so keep move on. We should cultivate the dharmas that suit us the most, and try not to criticize other people: Cầu quả A La Hán và Bích Chi Phật là Phật giáo Nguyên Thủy. Mục đích của các Phật tử theo Phật giáo Nguyên Thủy là chấm dứt ngã chấp và do đó trở thành một bậc A La Hán, bậc không còn tái sanh nữa. Tìm quả vị Phật là Đại Thừa. Phật giáo Đại Thừa chấp nhận những giáo thuyết trong Phật giáo Nguyên Thủy, Phật giáo Đại Thừa dạy rằng tín đồ Phật giáo Đại Thừa có thể tu tập quả vị A La Hán, nhưng A La Hán không phải là quả vị tối thượng. Phật giáo Đại Thừa đề nghị tín đồ nên đi theo con đường Bồ Tát đạo vì cuối cùng con đường ấy sẽ dẫn chúng ta đến quả vị Phật. Phật tử thuần thành nên bình tâm tự hỏi: "Sự thật có cái gọi là 'Thừa' hay không?" Nếu câu trả lời là "Có", thì quả thật là một sự mê mờ đáng tiếc, vì Đức Phật đâu có bao giờ đề cập đến thừa thặng gì. Nếu câu trả lời là "Không" là chúng ta đã đi đúng đường, nên tiếp tục đi tới. Chúng ta nên tu tập giáo pháp nào thích hợp với chúng ta nhất, chứ đừng bình phẩm ai.

2) The Mahayanists emphasize the universalism and altruism, develop wisdom and the perfect transformation of all living in the future state; while the Theravada followers seek for narrow personal salvation, seek for the destruction of body and mind and extinction in nirvana: Đại Thừa nhấn mạnh đến "vị tha phổ cứu," phát triển trí huệ, và hóa độ chúng sanh trong kiếp tương lai; trong khi Nguyên Thủy chỉ mong cầu tự độ qua sự tịch diệt nơi niết bàn.

3) Whereas Theravada Buddhism emphasizes a forest or mendicant denunciative way, while Mahayana not excluding this feature, wishes to make the Buddhist life open to all, monks and laypeople alike. With the ideal become not only the Arahant for his own salvation but they wish to become Bodhisattvas with a vow to attain perfect knowledge and to save all sentient beings: Trong khi Phật giáo Nguyên Thủy chủ trương đời sống ẩn sĩ trong rừng hoặc đi khất thực, thì Đại Thừa không loại bỏ đặc điểm này, nhưng họ lại muốn cho đời sống tu tập mở rộng hơn cho cả Tăng lẫn tục. Với lý tưởng này, Phật giáo Đại Thừa không mong trở thành A La Hán để chỉ giải thoát cho cá nhân, mà mong trở thành Bồ Tát với ước nguyện thượng cầu Bồ Đề hạ hóa chúng sanh.

4) Bodhisattvas in the Mahayana practice six paramitas; while for the Arahanship the Four Noble Truths are the foundation teaching, for pratyeka-Buddhahood the twelve nidanas: Bồ Tát Đại Thừa tu hành lục độ Ba La Mật; trong khi bên Nguyên Thủy thì A La Hán lấy Tứ Diệu Đế làm bổn giáo, và Độc Giác lấy Thập Nhị Nhân Duyên làm bổn giáo tu hành.

5) Mahayana Buddhism is progressive and affirmative: Phật giáo Đại Thừa tiến bộ và khẳng định.

6) Whereas Theravada Buddhism develops with the Order as the center, the Mahayanists concentrate rather upon the individual: Trong khi Phật giáo Nguyên Thủy phát triển Tăng đoàn như là trung tâm, thì Phật giáo Đại Thừa lại thích hướng đến cá thể hơn.

7) While the Theravada Buddhism lays the greatest stress upon the Tripitaka, the Mahayana Buddhism is content to propagate the Buddha's fundamental teaching wherever found. So Theravada is both formal and systematic in the scholastic orthodoxy: Trong khi Phật giáo Nguyên Thủy chủ trương hoàn toàn dựa vào kinh điển thì Đại Thừa chỉ dựa vào tinh thần cốt lõi của Đức Phật. Vì vậy, Phật giáo Nguyên Thủy quan tâm đến hình thức và hệ thống trong tính chất chính thống của kinh điển.

(V) Books of the Theravadin Abhidhamma-Pitaka—Sách vở thuộc Bộ Luận Tạng của trường phái Nguyên Thủy:

1) Dhammasangani (p): Bộ Pháp Tụ—The classification of things which lists and defines good, bad, and neutral mental states, This is also an analysis of material form—Bộ Pháp Tụ liệt kê và định nghĩa những tâm thức

thiện, ác, và trung tính. Đây cũng là một bộ sách phân tích về hình thể của vật chất.

2) Vibhanga (p): Bộ Phân Tích—Analysis—Offering a detailed analysis or classification of sixteen major topics of the Dharma, including the skandhas, nidanas, the elements, the faculties, mindfulness, bojjhangas, jhanas, and insight—Phân tích hay phân loại chi tiết 16 chủ đề chính của giáo pháp, gồm các uẩn, các duyên, các yếu tố (đại), các căn, sự chú tâm tỉnh thức, các yếu tố giác ngộ, thiền định và trí tuệ.
3) Dhutakatha (p): Bộ Chất Ngữ—Discussion of the elements, based on the skandha and ayatana analyses, and proceeding by means of questions and answers—Dựa trên những phân tích về các uẩn, giới, và tiến hành bằng phương cách vấn đáp.
4) Puggalapannati (p): Bộ Nhân Chế Định—Description of personalities, the analyses of human character types, by various factors that range in number from one to ten—Phân tích những loại tính tình, bằng những nhân tố khác nhau gồm từ một đến mười nhân tố.
5) Kathavatthu (p): Bộ Ngữ Tông—Subjects of controversy, the refutation of the heterodox views of other Buddhist schools—Bác bỏ các quan điểm dị giáo của các trường phái Phật giáo khác.
6) Yamaka (p): Bộ Song Đối—The pairs, concerned with clear definition of terms—Liên quan đến việc định nghĩa rõ ràng các thuật ngữ.
7) Patthana (p): Bộ Vị Trí—Causal relations, a full discussion of pratitya-samutpada—Tranh luận đầy đủ về tánh duyên khởi.

Theravada Nikaya (skt): Tạng Kinh Phật Giáo Nguyên Thủy—Order of the Teachings of the Elders, the only surviving tradition of the collection of schools referred to collectively as "Hinayana" by their Mahayana opponents, and as Nikaya-Buddhism. It is the dominant tradition in Southeast Asia, is particularly strong in Thailand, Sri Lanka, Burma, Laos, and Cambodia. Although there is no historical basis for the claim, modern Theravada traces itself back to the Sthavira tradition in India. Its origins in Southeast Asia are traced back to Mahinda, the son of King Asoka who became a Buddhist monk and led a mission to Sri Lanka. From this base it later spread throughout the region, and in recent decades has attracted considerable increasing numbers of students in Europe and North America. It prides itself on being a deeply conservative school of Buddhism and bases its teachings and practices on the Pali Canon, which it considers to be the only authentic Buddhist canon. However, no one is clear if this was the language of the original canon of the Sthaviravadin School. However, it is possible for us to consider Theravada as representative of the Sthaviravadin School—Truyền thống giáo pháp của các trưởng lão, truyền thống duy nhất của một nhóm các trường phái còn sót lại được phái Đại Thừa gọi là "Tiểu Thừa." Đây là truyền thống chiếm ưu thế ở vùng Đông Nam Á, đặc biệt là ở Thái Lan, Sri Lanka, Miến Điện, Lào và Cam Bốt. Mặc dù không có cơ sở lịch sử nào, nhưng trường phái Theravada tuyên bố rằng họ chính là hậu thân của phái Thượng Tọa Bộ ở Ấn Độ. Nguồn gốc của truyền thống này ở Đông Nam Á theo vết từ thời Mahinda, con trai của vua A Dục, một vị tăng đã hướng dẫn một đoàn truyền giáo đến Sri Lanka. Từ cơ sở này mà sau này nó truyền đi khắp vùng, và trong những thập niên gần đây nó đã thu hút một số gia tăng đáng kể những sinh viên ở Âu Châu và Mỹ Châu. Truyền thống này tự hào vì nó là truyền thống Phật giáo bảo thủ sâu xa những giáo pháp và thực hành trong kinh tạng Pali, hệ thống kinh tạng mà truyền thống xem là giáo điển Phật giáo xác thực duy nhất. Tuy nhiên, không ai trong chúng ta biết rõ đây là ngôn ngữ nguyên thủy trong kinh điển của trường phái Thượng Tọa Bộ hay không. Dù sao đi nữa chúng ta vẫn có thể xem trường phái Nguyên Thủy như là đại diện của trường phái Thượng Tọa Bộ.

Theravadin (skt): Thượng Tọa Bộ—See Theravada Buddhism.

Theravadin monk: Tăng sĩ Thượng Tọa Bộ.

There must first be cause and then there will be effect: Trước tiên phải có nhân, sau đó mới thành quả được (Hữu thị nhân nhi hậu hữu thị quả).

There is nothing created, nor is anything destroyed. Anyone who perceives this truth,

would see Budha come true: Chẳng có pháp nào sanh, mà cũng chẳng có pháp nào diệt. Ai hiểu được như thế, là thấy Phật hiện tiền.

Theri (p): Trưởng Lão Ni—Eldest nun in an order of nuns (seniority reckoned from the time of entry into the Sangha)—Niên trưởng của các sư nữ trong Ni đoàn (tuổi đạo thâm niên được tính từ lúc gia nhập giáo đoàn. Thường được dùng để trước tên những vị Ni cao hạ để bày tỏ lòng kính trọng).

Therigatha (skt): Trưởng Lão Ni Kệ—Verses of the Female Elders, collection of writings of the elder nuns of the early Buddhist community, contained in the Khuddhaka Nikaya of the Pali Canon. There are seventy-three poems attributed to seventy-one nuns that mostly describe their meditative attainments and religious lives—Sưu tập những bài viết của các Ni trưởng của cộng đồng Phật giáo buổi sơ khai, chứa đựng trong Tiểu Bộ Kinh trong kinh tạng Pali. Có 73 bài thơ do 71 vị Ni viết về những thành tựu thiền định và đời sống tôn giáo—See Verse in the Therigatha.

Thesaurus of discourses: Kinh Tạng—See Sutra.

Thesaurus of discussions: Luận Tạng—See Vinaya.

Thesis: Sở Lập—A thesis; that which is set up—Luận đề đã được sắp đặt sẵn.

Theta (p): Reliable (a)—Trustworthy—Đáng tin cậy.

Theva (p): A drop—Một giọt.

Thich Ca Phat Dai Monument: Thích Ca Phật Đài—Name of a famous statue of Sakyamuni Buddha, or Sakyamuni Buddha Monument, a famous beautiful scenery of Vũng Tàu City, located on the northwest slope of Mount Lớn in Vũng Tàu City. It is an architectural monument of the Theravada Sect, being built in 1961. There are two sections in the area: Thiền Lâm Pagoda is located at the foot of the mountain whereas the Sakyamuni Buddha Monument is on the slope. Along the stone stairs of the mountain slope, one can see many statues illustrating Lord Buddha's biography. That is, the statue of Sakyamuni Buddha at His Holy Birth, that of Sakyamuni entering the monkhood and one statue cast to memorize His Great Enlightenment. One can see also Bo-tree brought from Sri Lanka and planted in the area by Most Venerable Elder Narada on November 2nd, 1963. At the center of the area is placed a Sakyamuni Buddha statue sitting in meditation in cross-legged posture on the lotus pedestal, 10.20 meters high and 6 meters in diameter. The statue was inaugurated on March 10, 1963. Also in this area stands the octogonal stupa for Buddha's relics, 19 meters high, with four great cauldrons situated in four corners of the stupa. Inside the cauldrons is the soil brought from the four places where Lord Buddha was born, where he received is Great Enlightenment, where he set the Dharma wheel moving and where he reached Parinirvana—Thích Ca Phật Đài là một tượng đài đẹp nổi tiếng của thành phố Vũng Tàu, tọa lạc phía tây bắc sườn núi Lớn ở Vũng Tàu. Đây là công trình kiến trúc của hệ phái Phật Giáo Nguyên Thủy, được xây dựng vào năm 1961. Nơi đây gồm hai khu vực: Thiền Lâm Tự ở phía dưới và Thích Ca Phật Đài ở phía trên. Theo từng bậc đá men sườn núi có nhiều pho tượng về sự tích Đức Phật: Tượng Đức Phật Thích Ca Đản Sinh, Thích Ca xuất gia, Thích Ca Thành Đạo, và cây Bồ Đề được Đại Đức Narada cung thỉnh từ Tích Lan về trồng tại đây vào ngày 2 tháng 11 năm 1960. Ở trung tâm là tượng Phật Thích Ca ngồi kiết già trên một tòa sen, cao 10 mét 20, đường kính 6 mét, khánh thành ngày 10 tháng 3 năm 1963. Ở đây còn có tháp xá lợi bát giác, cao 19 mét, bốn phía đặt bốn đỉnh lớn, đất bên trong đỉnh được mang về từ Tứ động tâm (Ấn Độ): Nơi Phật Đản Sanh, Phật Thành Đạo, Phật Chuyển Pháp Luân, Phật Nhập Niết Bàn.

Thick forest: Trù Lâm—Rừng dầy—A dense forest, e.g. the passions, etc. —Dục vọng của chúng sanh được ví như khu rừng dầy, một khi đã lạc vào thì khó lòng mà thoát ra được.

Thief: Kẻ trôm đạo—Burglar.

Thief destroyer: Ksinasrava (skt)—Conqueror of the passion (an arhat)—Sát tặc (một vị A La Hán).

Thien An (1926-1980): Hòa Thượng Thích Thiên Ân—Most Venerable Thích Thiên Ân, one of the most outstanding Vietnamese monks in the United States in the modern era. He was trained in the Lin-Chi Lineage. He came to the USA in 1966 to lecture at UCLA. In 1967, he began to teach at Hollywood Founded International Buddhist

Meditation Center, later in 1973 it became a college and University of Oriental Studies in Los Angeles. After the political change over in Vietnam in 1975, he was active in helping Vietnamese refugees in the USA—Hòa Thượng Thích Thiên Ân, một trong những danh Tăng Việt Nam tại Hoa Kỳ trong thời cận đại. Ông thuộc dòng Thiền Lâm Tế. Vào năm 1966, ông sang Hoa Kỳ thuyết giảng tại Đại Học UCLA. Năm 1967, ông bắt đầu giảng dạy tại Trung Tâm Thiền Phật Giáo Thế Giới tại Hollywood. Năm 1973, trường nầy trở thành trường Đại Học Đông Phương. Sau cuộc thay đổi chính trị tại Việt Nam vào năm 1975, ông hoạt động rất tích cực giúp đở những người tỵ nạn trên đất Mỹ.

Thien Hau Pagoda: Chùa Thiên Hậu—Thien Hau Pagoda in Binh Duong Province was one of the most ancient pagodas in South Vietnam. It was built in the middle of the nineteenth century on the Huong Chu Hien irrigational canal for the religious worship of Chinese in Vietnam. In 1880, the pagoda was reconstructed and added with insiderooms. Since 1925, Thien Hau Pagoda has been located in Thu Dau Mot town, Binh Duong province. Indise rooms are used to worship the God of Soil, Spirit of the Pagoda Keeper, the Holy Mother, the Ladies of the Five Elements, and statues of Bo Dau Cong, a couple of husband and wife named Trinh Hoa. The husband was a Chinese General during the Ming Dynasty who had the merit of leading people to new lands in the South—Chùa Thiên Hậu ở Bình Dương là một trong những ngôi chùa cổ nhất ở miền Nam. Chùa được xây dựng vào giữa thế kỷ thứ 19 bên bờ kinh Hương Chủ Hiến. Năm 1880, chùa được trùng tu và xây thêm phòng bên trong. Từ năm 1925 đến ngày nay, chùa tọa lạc bên trong thị xã Thủ Dầu Một thuộc tỉnh Bình Dương. Những phòng bên trong chùa thờ Thổ Thần, Thần giữ chùa, Thánh Mẫu, Ngũ Hành Nương Nương, và tượng Bổ Đầu Công là hai vợ chồng một vị tướng người Trung Hoa dưới thời nhà Minh tên Trinh Hòa, người có công trong việc mở đất về phương Nam.

Thien Hoi Zen Master: Thiện Hội Thiền Sư (?-900)—Shen-Hui, seond lineage of the Wu-Yun-T'ung Sect. He was a famous Zen Master of the Vietnamese Buddhism in the tenth century. He was from Điển Lãnh. When he was young, he studied with Master Tiệm Nguyên at Đông Lâm Temple with his Dharma name Tổ Phong. When he grew up, he wandered all over the country to seek the right master. When he arrived at Kiến Sơ Temple, he met Zen Master Cảm Thành and became one of the latter's most outstanding disciples. He stayed to serve his master for over ten years. One day he asked his master: "Sakyamuni Buddha had cultivated innumerable aeons to become a Buddha. Now you say that 'Mind is Buddha.' I really don't understand. Please awaken me so that I can be clear." Zen Master Cảm Thành said: "Who said so in the sutra?" Shen-Hui replied: "The Buddha teach in all the sutras, am I right?" Zen Master Cảm Thành said: "But why Manjusri declared that the Buddha never teachs a word during 49 years. You should always remember that if you attach to words, you will have to go around and around forever, you will never find the Buddha." Shen Hui awakened right after this instruction. He bowed down to prostrate his Master. Zen Master Cảm Thành gave his name Shen-Hui since that time. After his Master passed away, Zen Master Shen-Hui continued to expand the Buddha dharma until he died in 900—Thiện Hội, đời thứ hai dòng Vô Ngôn Thông. Ông là một thiền sư nổi tiếng của Phật giáo Việt Nam vào thế kỷ thứ 10. Ông quê tại Điển Lãnh. Thuở nhỏ ông theo sư Tiệm Nguyên với Pháp hiệu là Tổ Phong. Lớn lên, sư vân du khắp nơi để tìm minh sư tham học. Khi đến chùa Kiến Sơ, sư gặp Thiền sư Cảm Thành và trở thành một trong những đệ tử nổi tiếng của sư Cảm Thành. Sư ở lại chùa Kiến Sơ phục vụ Thầy trên mười năm. Một hôm sư hỏi Thầy: "Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã từng tu hành trải qua vô lượng kiếp mới thành Phật. Nay thầy dạy 'tức tâm tức Phật.' Con không hiểu lẽ đó. Xin thầy khai ngộ cho con." Sư Cảm Thành hỏi: "Trong kinh người nào nói?" Thiện Hội thưa: "Nếu con không lầm thì tất cả kinh điển đều do Phật dạy." Sư Cảm Thành nói: "Nếu vậy sao ngài Văn Thù Sư Lợi lại nói rằng Đức Phật trong suốt 49 năm hoằng hóa chưa nói một lời? Con phải luôn nhớ rằng nếu con chấp vào văn tự, con sẽ phải đi vòng vòng mãi chứ không bao giờ thấy Phật." Qua đó Thiện Hội ngộ và sụp lạy Thầy. Sau khi Thầy Cảm Thành

thị tịch, sư tiếp tục hoằng hóa đến khi viên tịch vào năm 900 sau Tây Lịch.

Thien Hung Temple: Chùa Thiên Hưng—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam. The date of building of the temple is unknown. It is merely recorded that in the sixth year of king Minh Mạng's reign, Thiên Hưng temple was only a thatched house. In 1893, a monk named Thanh Chân, later he became great master Viên Giác, committed himself to rebuild the temple with the assistance of a noble lady named Tôn Nữ Thanh Lương. As a result, the appearance and structure of the temple were changed considerably. Thatch was changed to tiles, bronze statues were introduced and some wooden statues were gilded, giving the temple a brighter look. In 1911, Most Venerable Thanh Tú together with his disciples and the congregation, rebuilt the temple, giving it a more impressive and magnificent appearance. In 1927, Most Venerable Quảng Tu rebuilt the main hall. In 1935, Thiên Hưng temple was recognized as national temple by the throne and Most Venerable Quảng Tu was honoured by the king with "Giới Đạo Độ Điệp." The temple still remains its system of statues from the late nineteenth century—Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt. Chưa biết thời điểm xây dựng chùa, chỉ biết năm Minh Mạng thứ 6 (1825), chùa Thiên Hưng chỉ là một thảo am. Năm 1893, chùa được sư Thanh Chân, tức là đại sư Viên Giác sau nầy, phát nguyện trùng tu, với sự hỗ trợ của một mệnh phụ tên là Tôn Nữ Thanh Lương. Do đó chùa đã thay đổi cảnh sắc và qui mô, chuyển tranh thành ngói, và có pháp khí tốt đẹp, tượng đồng được đúc, tượng gỗ được thếp vàng lại, làm cho cảnh chùa sáng sủa hơn. Năm 1911, Hòa Thượng Thanh Tú cùng với đồ đệ và giáo hội đã trùng tu lại chùa, khiến cho cảnh chùa uy nghi tráng lệ hơn xưa. Vào năm 1927, Hòa Thượng Quảng Tu trùng tu chánh điện. Năm 1935, chùa được ban biển ngạch sắc tứ và Hòa Thượng được ban giới đạo độ điệp. Chùa Thiên Hưng hiện vẫn còn giữ được hệ thống tượng thờ từ cuối thế kỷ thứ 19.

Thien Lam Temple: Thiền Lâm Tự—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam. This is the second in age among the temples belonging to the T'ao-T'ung Zen Sect in Huế. It was first built by Most Venerable Như Tư Khắc Huyền in the late 17th century. During the reign of Lord Nguyễn Phước Hoạt, the temple was already enlarged with solid construction materials, and the third patriarch of the temple was recognized by the Lord with honourable name Thanh Thận Chiêu Quả Great Most Venerable. During the early years of king Gia Long's reign, Queen Thừa Thiên Cao dedicated fund for the reconstruction of the temple under the supervision of Most Venerable Mật Hoằng. During the reign of king Thành Thái, the French opened the Nam Giao New Highway, so the temple had to be moved to the western part of its ground. Up to the present time, for more than fifty years, Thiền Lâm has been a private temple, changing hands according to familial traditions. It was rebuilt by the Buddhist Congregation in 1957—tên của một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt. Chùa là ngôi chùa cổ thứ hai thuộc hệ phái Tào Động, do Hòa Thượng Như Tư Khắc Huyền khai sơn vào cuối thế kỷ thứ 17. Dưới thời chúa Nguyễn Phước Hoạt, chùa đã được trùng tu bằng vật liệu kiên cố và vị tổ thứ ba của chùa được ban sắc tứ danh hiệu Thanh Thận Chiêu Quả đại lão Hòa Thượng. Vào đầu thời vua Gia Long, Thừa Thiên Cao Hoàng Hậu (vợ vua Gia Long) đã cúng dường ngân khoản để trùng tu chùa dưới sự trông nom của Hòa Thượng Mật Hoằng. Dưới triều vua Thành Thái, người Pháp mở đường Nam Giao Tân Lộ, chùa lại phải dời vào mé tây khuôn viên cũ. Cho đến hôm nay, trải qua hơn 50 năm, chùa trở thành chùa tư và theo kiểu truyền tử lưu tôn nên ngày càng trở nên hoang phế. Năm 1957, chùa được Giáo Hội Phật Giáo trùng tu lại.

Thien Lao Zen Master: Thiền Sư Thiền Lão—Name of a Vietnamese monk, probably from North Vietnam; however, his origin was unknown. He went to Kiến Sơ Temple to meet and become one of the most outstanding disciples of Zen Master Đa Bảo. He was the dharma heir of the sixth lineage of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. After Zen master Đa Bảo passed away he moved to Mount Thiên Phúc in Tiên Du district to stay at Trung Minh Temple. His reputation spread all over the place. Later King Lý Thái Tổ sent an Imperial Order to recall him to the capital to be the king's advisor, but when the Imperial Order

arrived he had already passed away. To honour him, the king ordered his local mandarin to build a stupa right at the foot of the mountain and to rebuild the temple where he used to stay—Tên của một nhà sư Việt Nam, có lẽ quê ở miền Bắc Việt Nam; tuy nhiên, quê quán của ngài không ai biết ở đâu. Sư đến chùa Kiến Sơ gặp và trở thành một trong những đệ tử xuất sắc nhất của Thiền sư Đa Bảo. Thiền sư Thiền Lão là pháp tử đời thứ sáu của dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Sau khi Thiền sư Đa Bảo thị tịch, ngài dời về núi Thiên Phúc tại quận Tiên Du và trụ tại chùa Trùng Minh. Lúc ấy tiếng tăm của ngài trải khắp tứ phương. Vua Lý Thái Tông chiếu sắc chỉ triệu ngài về kinh đô làm cố vấn, nhưng khi sắc chỉ vừa đến thì ngài đã thị tịch. Để tôn vinh ngài vua đã cho trùng tu lại ngôi chùa sư ở, xây tháp thờ sư tại phía trước chùa.

Thien Mu Temple: Chùa Thiên Mụ—A temple in Hue, Central Vietnam, one of the famous temples in Vietnam with more than 500 year-long- history. The temple was built in the fifteenth century, located at the north side of the Perfume River, about 10 kilometers west of Huế. In 1601, when Lord Nguyễn Hoàng from Quảng Trị came to Hóa Châu, now Hue, the temple had been ruined completely. The Lord had the temple rebuilt with its old name. In 1664, Lord Nguyễn Phước Tần had it rebuilt again. In 1695, Most Venerable Thạch Liêm stayed here for several months while awaiting the monsoon favorable for his return to China by sea. In 1710, Lord Nguyễn Phước Châu ordered to cast a great-size bell, about 3,285 pounds, and he himself composed the eulogy to be carved on the bell. This is one of the biggest bells in Vietnam. In 1714, Lord Nguyễn had it rebuilt again. It might be because of Lord Nguyễn Phước Châu's admiration for Most Venerable Thạch Liêm, his original master, so he recognized the monk as the founder of the temple, despite the fact that the temple had actually been built a long time before the arrival of Thạch Liêm. In 1815, king Gia Long had the temple rebuilt again and assigned Most Venerable Đạo Trung the head of the temple. In 1831, king Minh Mạng had it rebuilt. In 1844, king Thiệu Trị ordered to build a seven-storey stupa named Phước Duyên. In 1892, king Thành Thái had it rebuilt again. After 1945, Most Venerable Đôn Hậu was designated head monk of the temple. He carried out a large scale reconstruction giving the temple its vitality as we can see now—Chùa Thiên Mụ ở Huế, Trung Việt, là một trong những ngôi chùa nổi tiếng ở Việt Nam với hơn 500 năm lịch sử. Chùa được xây vào khoảng thế kỷ thứ 15, tọa lạc trên bờ bắc sông Hương, cách Huế khoảng 10 cây số về phía tây. Năm 1601, khi chúa Nguyễn Hoàng từ Quảng Trị vào tuần du Hóa Châu, thì chùa chỉ còn là phế tích. Chúa bèn cho trùng tu lại nhưng vẫn giữ tên là Thiên Mụ. Năm 1664, chúa Nguyễn Phước Tần cho trùng tu lần nữa. Năm 1695, Hòa Thượng Thạch Liêm đã ghé lại đây vài tháng trong khi chờ thuận gió để trở về Trung Quốc. Năm 1710, chúa Nguyễn Phước Châu cho đúc đại hồng chung nặng 3.284 cân và đích thân làm bài minh khắc trên chuông. Đây là một trong những đại hồng chung lớn nhất ở Việt Nam. Năm 1714, chúa cho trùng tu chùa lần nữa. Có lẽ vì quá hâm mộ thầy bổn sư là Hòa Thượng Thạch Liêm nên chúa cho khắc long vị và tôn là Hòa Thượng khai sơn của chùa dù chùa có đã lâu trước khi Hòa Thượng đến Việt Nam. Năm 1815, vua Gia Long cho trùng tu chùa lần nữa và cử Hòa Thượng Đạo Trung làm trụ trì. Năm 1831, vua Minh Mạng cho trùng tu chùa. Năm 1844, vua Thiệu Trị cho trùng tu chùa. Năm 1892, vua Thành Thái cho trùng tu chùa lần nữa. Sau năm 1945, Hòa Thượng Đôn Hậu được cử làm trụ trì chùa, ngài đã cho trùng tu lại chùa trên qui mô rộng lớn như chúng ta thấy ngày nay.

Thien Nham Zen Master: Thiền sư Thiền Nham (1093-1163)—A Vietnamese Zen master from North Vietnam. After passing the National First Laureate, he came to Thành Đạo Temple to discuss with Zen master Pháp Y. Only after one sentence from the master, he awakened and insisted to be his disciple. He was the Dharma heir of the thirteenth generation of the Vinitaruci Zen Sect. At first, he stayed at Thiên Phúc Temple on Mount Tiên Du. Later, he returned to his home town to rebuild Trí Quả Temple in Cổ Châu, Long Biên. During the reign of King Thiên Thuận, the Royal Court sent an Imperial Order to summon him to the capital for rain-making praying. He was successful and became famous after this event. One day in 1163, he lit an

incense, said good-bye to his disciples, then passed away, at the age of 71—Thiền sư Việt Nam, quê ở Bắc Việt. Sau khi thi đỗ Giáp Khoa của triều đình, ngài đến chùa Thành Đạo để tham vấn với Thiền sư Pháp Y. Chỉ sau một câu của thầy, ngài liền lãnh hội, nên xin làm đệ tử. Ngài là Pháp tử đời thứ 13 dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Ban đầu, ngài trụ tại chùa Thiên Phúc trên núi Tiên Du. Về sau ngài trở về quê trùng tu chùa Trí Quả ở Cổ Châu, Long Biên. Trong khoảng niên hiệu Thiên Thuận, triều đình gửi chiếu chỉ triệu hồi ngài về kinh đô cầu mưa. Ngài đã thành công trong việc cầu mưa và tiếng tăm vang vội. Một ngày năm 1163, ngài đốt nến, từ biệt đệ tử, rồi thị tịch, lúc ấy ngài 71 tuổi.

Thien Ong Dao Gia Zen Master: Thiền Sư Thiền Ông Đạo Giả (902-979)—A Vietnamese monk from Cổ Pháp. He did not like secular life since he was very young. He left home and became one of the most outstanding disciples of Đinh Trưởng Lão. He was the Dharma heir of the eleventh lineage of the Vinitaruci Zen Sect. He passed away in 979, at the age of 78—Thiền Sư Thiền Ông quê làng Cổ Pháp, từ thuở còn rất nhỏ sư đã không thích cuộc đời trần tục. Sư xuất gia và trở thành một trong những đệ tử xuất sắc nhất của Đinh Trưởng Lão. Sư là Pháp tử đời thứ mười một dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Sư thị tịch năm 979, thọ 78 tuổi.

Thien Phuc Temple: Thiên Phúc Tự—Name of an ancient temple, located in Khương Thượng quarter, Đống Đa district, Hanoi City, North Vietnam. It is also called Sùng Phúc Tự, or Chùa Bộc. It was built a long time ago in a beautiful, deserted place in the middle of an iron-wood forest (exythrophloeum fordii). In the Lê Hy Tông dynasty, in 1676, Ch'an Master Trương Trung Bá and local people rebuilt the temple that was damaged by the war. It was rebuilt again in 1792, the fourth Quang Trung year and renamed Thiên Phúc Temple. Before 1945, Most Venerable Chính Công was Head of the temple. He organized a school to propagate the Buddha's Dharma in decades. Lots of monks and nuns were students of this school—Tên của một ngôi chùa cổ, tọa lạc trong phường Khương Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Bắc Việt Nam. Chùa còn có tên là Sùng Phúc Tự hay chùa Bộc. Chùa được xây dựng từ rất lâu, là nơi thanh vắng, giữa rừng tĩnh mịch. Đời vua Lê Hy Tông, năm 1676, có vị Tăng tên Trương Trung Bá cùng với nhân dân trong vùng đứng lên xây lại chùa sau khi bị chiến tranh tàn phá. Chùa lại được trùng tu vào năm 1792, năm Quang Trung năm thứ tư, và được đổi tên là Thiên Phúc. Trước năm 1945, Hòa Thượng Chính Công đã khai trường thuyết pháp, đa phần Tăng Ni tài giỏi đều xuất thân từ chùa nầy.

Thien Phuc Temple in Ha Tay: Thiên Phúc Tự Hà Tây—See Thay Pagoda.

Thien Tru Temple: Chùa Thiên Trù—Name of a temple which located in Hương Sơn village, Mỹ Đức district, Hà Tây province, about 38 miles from Hanoi. Thiên Trù temple was established under Emperor Lê Hy Tông; however, it was collapsed in 1947. It has been being rebuilt recently. The temple covers a large area with beautiful sceneries as streams, springs, mountains, forests, and caves, etc. In the yard, there is an ancient stele, set up in 1686, recording the event of restoration of Hương Tích by the monk named Vien Quang. Hương Sơn Temple and Hương Tích cave are most famous and beautiful sceneries in Vietnam—Tên của một ngôi chùa tọa lạc trong làng Hương Sơn, huyện Mỹ Đức, tỉnh Hà Tây, cách Hà Nội chừng 38 dặm. Chùa Thiên Trù được xây dựng dưới triều vua Lê Hy Tông, nhưng bị sụp đổ năm 1947. Hiện chùa đang được xây lại. Chùa nằm trong một khu vực rộng lớn đẹp dẽ, có khe suối, có rừng và hang động. Trong sân chùa có tấm bia cổ được dựng lên từ năm 1686, nói về việc Sư Viên Quang có công sang sửa hang động Hương Tích và xây dựng ngôi chùa. Chùa Hương và động Hương Tích là một danh lam thắng cảnh của Việt Nam.

Thievery (n): Tội trộm cắp.

Thievish wife: Corabhariya (p)—Loại vợ núp dưới hình thức một tên trộm—This is one of the seven kinds of wives the Buddha taught in the Anguttara Nikaya Sutra. A thievish wife who wishes to squander whatever profits, though little, that the husband gains whether by crafts, trade, or plough—Đây là một trong bảy loại vợ mà Đức Phật đã nói đến trong Kinh Tăng Nhất A Hàm. Kẻ trộm cắp của chồng, của chồng cố công tạo ra hay buôn bán sinh lợi, dù ít dù nhiều, kẻ ấy đều

muốn lén lút bòn rút của chồng—See Seven types of wives.

Thighs like a royal stag: Bắp vế tròn như bắp chuối—See Thirty-two auspicious marks.

Thilashin (Bur): Người mang giới pháp—A Burmese term for "bearers of morality," which lieterally means female renunciants who follow the rules for novice nuns but do not receive official ordination because the tradition of monastic ordination for women died out in Theravada countries centuries ago. Unlike female renunciants in other Theravada countries, male renunciants can join or leave the Sangha any time they like to, and they will receive ordination in accordance with their seniority. However, female renunciants also enjoy a high social status and command a level of respect from the laity that is nearly equal to that of monks. Like monks, they often make daily alms rounds, and many engage in advanced scriptural studies—Từ ngữ Miến Điện chỉ "những người mang giới pháp," có nghĩa là những người nữ xuất gia giữ giới sa di Ni nhưng không được chính thức thọ giới vì truyền thống thọ giới cho phụ nữ đã tàn lụi từ nhiều thế kỷ nay tại các xứ theo Phật giáo Theravada. Không giống như những người nữ xuất gia, những người nam xuất gia, có thể gia nhập hay rời bỏ giáo đoàn bất cứ lúc nào họ muốn, và họ được thọ giới tùy theo tuổi hạ lạp của họ. Tuy nhiên, những người nữ xuất gia cũng có địa vị xã hội cao và được người tại gia trọng vọng cũng gần như ngang hàng với người nam xuất gia. Cũng như chư Tăng, họ cũng phải thường đi khất thực và tham dự vào các cuộc tu tập tâm linh cao cấp.

Thina (skt): Thina (p)—Dullness (thẩn thờ)—Idleness (ngầy ngật)—Sloth—Torpor—Sunk in stupor—To lose consciousness—Hôn Trầm—Dullness (thẩn thờ)—Idleness (ngầy ngật)—Sloth—Torpor—Sunk in stupor—To lose consciousness—When practicing meditation, sometimes cultivators drift into a dark heavy mental state, akin to sleep, this is the delusive obstruction of drowsiness—Khi hành thiền, thỉnh thoảng trạng thái tâm của hành giả rơi vào một vùng nặng nề tối ám (mê mờ) và buồn ngủ, đây là vọng chướng hôn trầm.

Thinam (p): Sloth—Hôn Trầm—See Fifty-two mental states.

Thinamiddha (p & skt): Sloth and torpor—Hôn trầm dã dượi—Thụy miên—Dã dượi buồn ngủ. Dã dượi và buồn ngủ thường đi đôi với nhau. Dã dượi là tâm co rút lại như lông gà đặt gần lửa thì bị teo lại. Buồn ngủ là một tâm thụ động đi theo dã dượi. Đây là chướng ngại thứ tư trong năm chướng ngại, là đạo binh thứ năm trong mười đạo binh ma—See Five hindrances (B), Five hindrances to spiritual progress, and Ten armies of mara.

Things are baseless: Nói tất cả pháp không y chỉ—See Ten kinds of explanation of things of Great Enlightening Beings.

Things that Bodhisattvas preserve: Pháp trì của Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten things which Great Enlightening Beings preserve. Enlightening Beings who abide by these can attain the power of preservation of supreme knowledge of Buddhas—Theo Kinh Hoa nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp trì của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ nơi pháp nầy thời được năng lực trụ trì đại trí vô thượng của Như Lai—See Ten things which Great Enlightening Beings preserve.

Things are boundless: Nói tất cả pháp không biên tế—See Ten kinds of explanation of things of Great Enlightening Beings.

Things are but names: Giả Danh Tông (Phá tánh).

Things are emancipation: Nói tất cả pháp đều xuất ly—See Ten kinds of explanation of things of Great Enlightening Beings.

Things are equally included in the Bhutatathata: All things are equally included in the Bhutatathata—Chư Pháp Tứ Đẳng Kể Cả Chân Như—See Four virtues which a Buddha out of his infinte heart manifest equally to all (II).

Things are formless: Vô tướng quán—Because things are void and unreal; therefore, they are formless—Vì chư pháp không thật nên chúng không có hình tướng—See Two voids(C).

Things are free from contradiction: Nói tất cả pháp không chống trái—See Ten kinds of explanation of things of Great Enlightening Beings.

Things are going as one's wishes: Sở Cầu Như Ý—Sự việc xãy ra như ý muốn—Things are going our way.

Things are impermanent: Chư Pháp Vô Thường—See Four laws.

Things are indestructible: Nói tất cả pháp dường như Kim Cang—See Ten kinds of explanation of things of Great Enlightening Beings.

Things are like magical illusions: Nói tất cả các pháp thảy đều như huyễn—See Ten kinds of explanation of things of Great Enlightening Beings.

Things are not associated with mind: Citta-viprayukta-samskara (skt)—Tâm bất tương ưng hành pháp—See One hundred divisions of all mental qualities and their agents.

Things are not born or not produced of themselves: Bất Khả Tự Sinh hay pháp chẳng tự thân mà sanh ra—See Four inconceivables.

Things are not "not born" when it is time to produce the fruit of karma (of no cause): Bất Khả Bất Hạ Sinh hay pháp chẳng do vô nhân mà sanh ra, một khi nghiệp nhân đủ đầy là chồi đâm trái trổ—See Four inconceivables.

Things are not produced of another or of a cause without themselves: Bất Khả Tha Sinh hay pháp chẳng do tha nhân mà sanh ra—See Four inconceivables.

Things are not "not self-born" when it is time to produce the fruit of karma: Bất Khả Bất Sinh (Bất Cộng Sanh) hay pháp chẳng do cộng nhân tự tha mà sanh—See Four inconceivables.

Things are of one characteristic: Biết tất cả pháp nhập một tướng mà hay diễn thuyết vô lượng pháp tướng—See Ten kinds of unimpeded function relating to phenomena and principles.

Things are one, inherently complete: Nói tất cả pháp đều trụ một nghĩa bổn tánh thành tựu—See Ten kinds of explanation of things of Great Enlightening Beings.

Things are quiescent: Nói tất cả pháp thảy đều tịch tịnh—See Ten kinds of explanation of things of Great Enlightening Beings.

Things are real: Pháp hữu—The noumenal or imaginary, understood as facts and not as illusions. The false view of Hinayana that things, or elements of which they are made, are real—Tà kiến Tiểu Thừa cho rằng vạn hữu, hay những yếu tố tạo thành vạn hữu là có thật.

Things are THUS: Nói tất cả pháp đều NHƯ NHƯ—See Ten kinds of explanation of things of Great Enlightening Beings.

Things are unproduced: Vô sinh quán—The meditation that things are void and unreal, or things have no individual or separate nature—Thiền quán chư pháp không sinh, không có cá tánh của riêng nó—See Two voids (C).

Things are unreal: Pháp không—The emptiness or unreality of all things.

Things are void and unreal: Vô sinh quán—The meditation that things are unproduced, having no individual or separate nature—Thiền quán chư pháp không sinh, không có cá tánh của riêng nó—See Two voids (C).

Things arise from the Alaya: A Lại Da Duyên Khởi—The doctrine of the conditional causation of the Mahayana, that all things arise from the Alaya or fundamental store—Thủy giáo của Đại Thừa, tất cả vạn sự vạn vật đều khởi lên từ A Lại Da Thức hay Tàng Thức—See Alaya and Alaya vijnana.

Things arise from conditions: Nói tất cả pháp đều từ duyên khởi—See Ten kinds of explanation of things of Great Enlightening Beings.

Things arise from the Tathagata-Garbha: Như Lai Tạng Duyên Khởi hay Chân Như Duyên Khởi—The doctrine of conditional causation of the advancing Mahayana, that all things arise from the Tathagata-Garbha or Bhutatathata—Chung Giáo của Đại Thừa, tất cả vạn sự vạn vật đều khởi lên từ Như Lai Tạng hay chân như—See Tathagata-garbha and Four principal uses of conditional causation.

Things do not exist: Chư Pháp Không Hiện Hữu—See Four ideas to be gotten rid of.

Things exist: Chư Pháp Hiện Hữu—See Four ideas to be gotten rid of.

Things exist and do not exist: Chư Pháp Diệc Hữu Diệc Phi—See Four ideas to be gotten rid of.

Things exist only in names: Giả Danh Hữu—One of the three kinds of existence, things which exist only in name, i.e. all things are combinations of other things and are empirically named—Một trong tam hữu, mọi vật hiện hữu nhờ sự phối hợp của các vật khác và chỉ là gọi tên theo lối kinh nghiệm (như bốn thứ sắc, thinh, hương, vị, xúc, nhân duyên hòa hợp với nhau để thành một cái gì đó trong một thời gian hữu hạn rồi tan hoại, chẳng hạn như sữa bò, kỳ thật là do bốn thứ ấy duyên hợp mà thành, chứ không bao giờ có cái tự thể của sữa).

Things have never born: Chư pháp chưa từng sanh—Things have never born because the idea of birth-and-death does not obtain in reality—Chư pháp hay các sự vật chưa từng được sinh ra, vì ý niệm sinh và diệt không tồn tại trong thực tính—See Eight ways of no-birth.

Things that have the semblance of continuity, but are also transient: Tương tục vô thường—Life ending in death just like the candle in extinction—Pháp hữu vi tương tục và khi hết kỳ hạn sẽ bị hoại diệt (đời sống chấm dứt nơi sự chết giống như ngọn nến tắt hẳn ánh sáng)—See Two kinds of impermanence.

Things in common: Những pháp có cùng bản chất (pháp chung)—According to the Prajna Sutra, there are two kinds—Theo kinh Bát Nhã, có hai pháp có cùng bản chất—See Two kinds of things in common.

Thing in itself: Vật tự nó (theo Duy Vật chủ nghĩa, vật tư nó ở bên kia nhận thức tức là siêu nghiệm. Ngược lại, theo Duy Tâm thì vật tự nó ở bên kia biên độ của nhận thức, tức thuộc về siêu nghiệm).

Things in motion, manifestly transient: Niệm niệm vô thường—Hết thảy mọi pháp hữu vi đều sinh diệt chứ chẳng dừng lại—See Two kinds of impermanence.

Thing is to be avoided: Viễn Ly—Ở đây vị Tỳ Kheo suy nghĩ viễn ly—Here a monk judges that one thing is to be avoided—See Four supports.

Thing is to be endured: Nhẫn Thọ—Ở đây vị Tỳ Kheo suy nghĩ nhẫn thọ—Here a monk judges that one thing is to be endured—See Four supports.

Thing is to be pursued: Thọ Dụng—Ở đây vị Tỳ Kheo sau khi suy nghĩ phán xét mới thọ dụng—Here a monk judges that one thing is to be pursued—See Four supports.

Thing is to be suppressed: Khiển trừ—Ở đây vị Tỳ Kheo suy nghĩ khiển trừ—Here a monk judges that one thing is to be suppressed—See Four supports.

Things neither exist nor not exist: Chư Pháp Phi Hữu Phi Phi—See Four ideas to be gotten rid of.

Things seen and thought illusions from imperfect perception: Kiến tư hoặc—See Three delusions (I).

Things set out in words: Ngôn Trần—Những điều được trình bày ra bằng lời nói, như pháp suy luận trong Nhân Minh Học—A syllogism.

Think (v): Cinteti (p)—Cintayati (skt)—Suy nghĩ—To have thought or idea—To think about—To think of—See Perception.

Think about: See Think.

Think alone: Trầm tư một mình.

Think of: See Think.

Think of all Buddhas as benevolent parents: Suy tưởng nơi tất cả chư Phật là những đấng từ phụ—See Ten kinds of extraordinary thought of Great Enlightening Beings.

Think of all Budhas as one: Suy tưởng nơi tất cả các Đấng Như Lai là không hai (là một)—See Ten kinds of extraordinary thought of Great Enlightening Beings.

Think of the Buddhas single-mindedly: Nhất tâm tưởng Phật—If there are sentient beings who think of them single-mindedly, the Buddhas Appearing before those who think of the Buddhas—Nếu có chúng sanh chuyên tâm nghĩ nhớ thời Phật hiện ra trước họ—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (A).

Think confusedly: Loạn Tưởng—To think improperly—Tư tưởng rối loạn, không định tĩnh.

Think of a dream: Mộng Tưởng—To dream a thing—To imagine—Nghĩ đến những điều trong mộng, tưởng tượng hay nghĩ đến những chuyện không có thật.

Think one has attained more than is the fact: Tăng thượng mạn—This is one of the eight kinds of pride, mana, arrogance or self-conceit—Đây là một trong tám loại mạn—See Eight kinds of pride or arrogance.

Think inwardly: Nghĩ thầm.

Think of all modes of language as the path of verbal expression: Suy tưởng nơi tất cả pháp ngữ ngôn là đạo ngữ ngôn—See Ten kinds of extraordinary thought of Great Enlightening Beings.

Think one has attained more than is the fact: Tăng thượng mạn—See Eight kinds of pride or arrogance.

Think oneself equal to others: Though inferior, to think oneself equal to others (in religion)—Như mạn—See Eight kinds of pride or arrogance.

Think oneself not so much inferior among manifest superiors: Bất như mạn—This is one of the eight kinds of pride, mana, arrogance or self-conceit—Đây là một trong tám loại mạn—See Eight kinds of pride or arrogance.

Think oneself superior among manifest superiors: Mạn mạn—This is one of the eight kinds of pride, mana, arrogance or self-conceit—Đây là một trong tám loại mạn—See Eight kinds of pride or arrogance.

Think of the pain and suffering of life and death: Tưởng khổ sanh tử—See Ten reasons that cause sentient beings to develop Bodhi-mind.

Think of all practices as one's own practices: Suy tưởng nơi tất cả các hạnh là tự hạnh—See Ten kinds of extraordinary thought of Great Enlightening Beings.

Think of all roots of goodness as one's own roots of goodness: Suy tưởng tất cả thiện căn như chính thiện căn của họ—See Ten kinds of extraordinary thought of Great Enlightening Beings.

Think of all roots of goodness as seeds of enlightenment: Suy tưởng tất cả các thiện căn là chủng tử Bồ Đề—See Ten kinds of extraordinary thought of Great Enlightening Beings.

Think for self: Tự tư duy.

Think all sentient beings as vessels of enlightenment: Suy tưởng nơi tất cả chúng sanh là căn khí Bồ Đề—See Ten kinds of extraordinary thought of Great Enlightening Beings.

Think of something: Meditate upon something—Ponder over something—Reflect upon something—Quán tưởng (tâm niệm) về cái gì.

Think of all spiritual friends as Buddhas: Nơi tất cả thiện tri thức tưởng là Phật, tự biết thọ ký—See Ten ways of receiving the prediction of Buddhahood (A).

Think that all things as teachings of Buddha: Suy tưởng nơi tất cả các pháp là Phật pháp—See Ten kinds of extraordinary thought of Great Enlightening Beings.

Think of all truths as emancipation: Suy tưởng nơi tất cả các pháp là xuất ly—See Ten kinds of extraordinary thought of Great Enlightening Beings.

Think of all vows as one's own vows: Suy tưởng nơi tất cả nguyện là tự nguyện—See Ten kinds of extraordinary thought of Great Enlightening Beings.

Think of the welfare of others: Nghĩ tới phúc lợi tha nhân.

Think wholly: Chuyên tưởng.

Think wholly of or upon something: Chuyên tưởng.

Think on the wrong side: Đảo tưởng.

Thinking: Suy nghĩ.

1) Thoughts: Suy nghĩ—Thinking is to take cinder blocks of concepts from the memory warehouse and build monuments. We call these hovels and palaces "thoughts." But such thinking, by itself, has no creative value. It is only when lit by understanding that thinking takes on real substance. Understanding does not arise as a result of thinking. It is a result of the long process of conscious awareness. Sometimes understanding can be translated into thoughts, but often thoughts are too rigid and limited to carry much understanding. Sometimes a look or a laugh expresses

understanding much better than words or thoughts—Suy tư là xây dựng nên những kiến trúc tư tưởng bằng những viên gạch ý niệm rút ra từ kho tàng ý thức. Tự thân của suy tư không có giá trị sáng tạo. Chỉ khi nào tuệ được phát hiện thì suy tư mới có thực chất mới. Tuệ không do suy tư đưa tới: nó là công trình của sự quán chiếu. Tuệ có thể nhờ tư tưởng chuyên chở, nhưng lắm khi tư tưởng không chuyên chở được Tuệ, vì tư tưởng thường hay bị các phạm trù ý niệm của chúng điều khiển và gò bó. Tư tưởng và ngôn ngữ nhiều khi không diễn tả được Tuệ bằng một cái nhìn hay một tiếng cười.

2) Aggregations: Tưởng uẩn—See Five Aggregations.

Thinking concord: Ý Hòa Đồng Duyệt—Thinking concord, one of the six points of reverent harmony or unity in a monastery or convent or sixfold rules of conduct for monks and nuns in a monastery which the Buddha taught in the Mahaparinibbana Sutta and Sangiti Sutta—Ý Hòa Đồng Duyệt, một trong sáu điểm sống chung hòa hợp trong tự viện mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Đại Bát Niết Bàn và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—See Six points of reverent harmony or unity in a monastery.

Thinking the continuous flow of the skandha of formations is permanent: Hành ấm thường lưu động mà chấp làm tính thường—Knowing that the skandha of thinking has ended and seeing the flowing of the skandha of formations, this person speculates that the continuous flow of the skandha of formations is permanent, and that the skandhas of form, feeling, and thinking which have already ended are impermanent. Because of these speculations of impermanence and permanence, he will fall into externalism and become confused about the Bodhi nature—Biết tưởng ấm hết, thấy hành ấm còn lưu động. Hành ấm thường lưu động, nên chấp làm tính thường. Các ấm sắc, thụ, tưởng đã hết, gọi là vô thường. Vì so đo chấp trước một phần vô thường, một phần thường như trên, nên đọa lạc ngoại đạo, mê lầm tính Bồ Đề—See Four upside-downs.

Thinking of Enlightening Beings as Buddhas: Tưởng chư Bồ Tát như Phật—See Ten kinds of actions of knowledge (5).

Thinking of existence or life: Hữu Lưu—Samsaric existence—Suy tưởng về sự có của đời sống hay quả báo sinh tử chẳng mất—See Four currents that carry thinking along.

Thinking faculty: Manas (skt)—Năng lực tư duy—See Manas, and Mind.

Thinking it's too cold, too hot, too early, too late, too hungry, or too full, one does not work: Vì nghĩ rằng trời quá lạnh, quá nóng, quá sớm, quá trễ, quá đói, quá no nên người ta không chịu làm việc—See Six dangers when one attaches to idleness.

Thinking of immateriality: Không tưởng.

Thinking on the impermanence: Vô thường tưởng.

Thinking and measuring: Tư Lượng—Suy tư và lý luận hay so sánh—Reasoning and comparing.

Thinking nature as ultimately impermanent, and those that are not in eons of decay as ultimately permanent: Instead of contemplating his own mind, this person contemplates in the ten directions worlds as many as the Ganges' sands. He regards as ultimately impermanent those worlds that are in eons of decay, and as ultimately permanent those that are not in eons of decay—Chẳng quán sát cái tâm, chỉ xem xét khắp cả mười phương hằng sa quốc độ, thấy cái chỗ kiếp bị hư, gọi là chủng tính vô thường hoàn toàn. Còn cái chỗ kiếp chẳng bị hư, gọi là thường hoàn toàn—See Four upside-downs.

Thinking of practitioners as Buddhas: Với người tu hành tưởng là Phật—See Ten kinds of actions of knowledge (5).

Thinking "It is pure," one becomes intent on it, one enters: Tịnh thân tác chứng cụ túc trụ giải thoát—Thinking "It is pure," one becomes intent on it, one enters is a type of liberation by concentration on the pure to remove passions, or to realize a permanent state of freedom from all desires. This is one of the eight types of meditation for removing various attachments to forms and desires—Tịnh giải thoát thân chứng

Tam muội. Quán tưởng sắc là tịnh, chú tâm trên suy tưởng ấy để đoạn diệt dục vọng. Đây là một trong tám giải thoát, hay tám phép thiền định giải thoát khỏi sắc dục—See Eight liberations.

Thinking about the teaching one hears: Tư duy pháp đã được nghe—Thinking about the teaching they hear is a grove for Enlightening Beings because they examine them truthfully. This is one of the ten kinds of grove of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the Buddhas' unexcelled peaceful, happy action, free from sorrow and affliction—Tư duy pháp đã được nghe là viên lâm của Bồ Tát, vì đúng như lý quán sát. Đây là một trong mười loại viên lâm của chư đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được đại hạnh an lạc lìa ưu não vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of grove of Great Enlightening Beings.

Thinking only of the present and paying no heed to the future: Chỉ thấy chuyện trước mắt chứ không chịu nghĩ đến chuyện tương lai (Chỉ cố nhãn tiền, bất tư nhật hậu).

Thinking of skillful means as one's father: Nơi phương tiện thiện xảo tưởng là từ phụ—See Ten kinds of actions of knowledge (8).

Thinking of the ways of transcendence as one's mother: Nơi các môn Ba La Mật tưởng là từ mẫu—See Ten kinds of actions of knowledge (8).

Thira (p): Firm (a)—Solid—Vững chắc.

Third dhyana: Đệ Tam Thiền—The third dhyana, a degree of contemplation in which ecstasy gives way to serenity; also a state, or heaven, corresponding to this degree of contemplation, including the third three of the rupa heavens (minor purity, infinite purity, and universal purity heavens)—Cõi thiền thứ ba trong tứ thiền thiên của cõi Sắc giới (trong đó có 3 cõi trời là Thiểu Tịnh, Vô Lượng, và Biến Tịnh)—See Four dhyana heavens.

Third Dhyana Heaven: Tatiyajjhanabhmi (skt)—Tam Thiền Thiên.

(I) The meanings of the Tatiyajjhanabhumi—Nghĩa của Tam Thiền Thiên: The third region, equal to a middling chiliocosmos. The inhabitants in this region still have the organ of mind are receptive of great joy. This is the ground of wonderful bliss and cessation of thought. The third has one thousand times the worlds of the second. In the Surangama Sutra, book Nine, the Buddha told Ananda about the third dhyana as follows: "Ananda! Those who flow to these three superior levels in the third dhyana will be replete with great compliance. Their bodies and minds are at peace, and they obtain limitless bliss. Although they have not obtained proper samadhi , the joy within the tranquility of their minds is total."—Cõi trời thứ ba tương đương với trung thiên thế giới. Chư thiên trên cõi nầy vẫn còn giác quan "ý" nhưng chỉ thọ nhận lạc thụ và xả thụ mà thôi. Đây là cõi kỳ lạc và ngưng bặt mọi tư tưởng. Tam thiền thiên gấp một ngàn lần các thế giới ở nhị thiền thiên. Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã nói với ngài A Nan về Tam Thiền Thiên như sau: "Ông A Nan! Ba bực thắng lưu trong Tam Thiền Thiên đó, đầy đủ đại tùy thuận, thân tâm yên lành, được vô lượng vui vẻ. Dù chẳng phải chính được tam ma địa, trong tâm an lành, hoan hỷ gồm đủ."

(II) Sublevels of the Third Dhyana Heaven—Những cõi trời thuộc cõi Tam Thiền Thiên:

1) Parittasubha (skt): Thiểu Tịnh Thiên—Minor (Lesser) Purity Heaven—In the Surangama Sutra, book Nine, Heavenly beings for whom the perfection of light has become sound and who further open out the sound to disclose its wonder discover a subtler level of practice. They penetrate to the bliss of still extinction and are among those in the Heaven of Lesser Puirty—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, những chúng sanh có cái sáng hoàn toàn thành âm, phát lộ mầu nhiêm, phát thành tịnh hạnh, thông với cái vui tịch diệt. Gọi là Thiểu Tịnh Thiên.
2) Apramanasubha (skt): Vô Lượng Tịnh Thiên—Infinite (Limitless) Purity Heaven—In the Surangama Sutra, book Nine, those in whom the emptiness of purity manifests are led to discover its boundlessness. Their bodies and minds experience light ease, and they accomplish the bliss of still extinction. They are among those in the Heaven of

Limitless Purity—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, những người mà cảnh tịnh không hiện tiền, dẫn phát vô cùng, thân tâm nhẹ nhàng, yên lành, thành cái vui tịch diệt. Gọi là Vô Lượng Tịnh Thiên.

3) Subhakrtsna (skt): Biến Tịnh Thiên—In the Surangama Sutra, book Nine, those for whom the world, the body, and the mind are all perfectly pure have accomplished the virtue of purity, and a superior level emerges. They return to the bliss of still extinction, and they are among those in the Heaven of Pervasive Purity—Universal or Pervasive Purity Heaven—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, những người mà thế giới và thân tâm, tất cả đều viên tịnh. Thành tựu thịnh đức, thắng cảnh hiện tiền, về nơi tịch diệt lạc. Gọi là Biến Tịnh Thiên.

** Seven Heavens in the Form Realm (B).

Third Dhyana as a Nirvana: Tam Thiền làm Niết Bàn—See Five kinds of immediate nirvana.

Third division of the night: Hậu Dạ—Thời thứ ba và cũng là thời chót trong đêm (đêm chia làm ba thời sơ, trung, và hậu).

Third of the five periods of Budha's teaching: Phương Đẳng Thời—The third of the five periods of Buddha's teaching, from the twelfth to the twentieth years of Buddha's teaching (Hoa nghiêm: Avatamsaka, A Hàm: Agamas, Phương Đẳng: Vaipulyas, Bát Nhã: Prajna, Pháp Hoa & Niết Bàn: Lotus and Nirvana)—Thời kỳ thứ ba trong năm thời thuyết giảng.

Third fruit of "Never returned": A Na Hàm—Bất Lai—Quả vị thứ ba "Bất Lai"—The position of the Way of Cultivation. He no longer has to undergo birth and death in the Desire realm—Hành giả cũng đang trong tư thế tu Đạo. Người ấy không còn trở lại sinh tử trong cõi Dục giới nữa—See Four kinds of holy men (II).

Third ground Bodhisattva: Đệ Tam Địa Bồ tát.

Third jhana functional consciousness Third jhana functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness—Tâm Hành tam thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm—See Fifteen types of Fine-Material-Sphere Minds (A).

Third jhana heaven: Tam Thiền Thiên—See Nine successive abidings.

Third jhana moral or wholesome consciousness Third jhana moral or wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness—Tâm Thiện tam thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc, và Nhất Điểm—See Fifteen types of Fine-Material-Sphere Minds (A).

Third jhana path consciousness of stream-entry: Tâm Nhập Lưu Đạo Tam Thiền—See Five kinds of path of consciousness (A).

Third jhana resultant consciousness Third jhana resultant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness—Tâm Quả tam thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm—See Fifteen types of Fine-Material-Sphere Minds (A).

Third person introduction: Sự giới thiệu một người qua trung gian một người khác.

Third power of change: Đệ Tam Năng Biến—The six senses or vijnana—Khả năng biến hiện theo cảnh bên ngoài của lục thức, còn gọi là lục thức—See Six Consciousnesses.

Thirst: Tanha (skt)—Trsna (skt)—Craving—Desire—Love—Lust—Luyến ái—See Twelve conditions of cause and effect.

Thirst of desire: Ái Khát—The thirst of desire, or thirstily to desire—The will to live—Khát ái hay khao khát dục vọng, hay ham muốn sự sống.

Thirst of honor and fame: Háo danh.

Thirst of love: Ái Khát—See Thirst of desire.

Thirstily to desire: Ái Khát—See Thirst of desire.

Thirstily to love: Ái Khát—See Thirst of desire.

Thirteen Chinese Pure Land patriarchs: Mười Ba Tổ Tịnh Độ Trung Hoa.

1) Hui-Yuan (334-416 AD): Lỗ Sơn Huệ Viễn.
2) Shan Tao (613-681 AD): Quang Minh Thiện Đạo.
3) Tzu-Min (680-748 AD): Bát Châu Thừa Viễn.
4) Fa Chao: Ngũ Hộ Pháp Chiếu.
5) Tsiao-Kang: Đại Nham Thiếu Khang.
6) Yung-Ming Yenshou: Vĩnh Minh Diên Thọ.

7) Tseng-Shang: Chiêu Khánh Tĩnh Thường.
8) Chu Hung Liench'ih (1535-1616 AD): Vân Thê Châu Hoằng Liên Trì.
9) Ou-I (1599-1655 AD): Trí Húc Ngẫu Ích.
10) Tsao Liu: Phổ Nhãn Hành Sách Triệu Lưu.
11) Tseng-an: Tiên Lâm Thúc Hiền Tĩnh Am.
12) Tz'ie-Wu: Từ Phúc Tế Tĩnh Triệt Ngộ.
13) Yin Kuang (1861-1940 AD): Linh Nhan Ấn Quang.

Thirteen elements of supreme enlightenment: Mười Ba Yếu Tố Của Sự Giác Ngộ—Theo Kinh Hoa Nghiêm, có mười ba yếu tố dẫn đến sự giác ngộ tối thượng—According to the Avatamsaka Sutra, there are thirteen elements of supreme enlightenment.

1) A great compassionate heart which is the chief factor of the desire: Tâm đại bi là yếu tố dẫn đầu.
2) Knowledge born of transcendental wisdom which is the ruling element: Trí siêu việt là yếu tố chỉ đạo.
3) Skilful means which works as a protecting agent: Phương tiện là yếu tố hộ trì.
4) The deepest heart which gives it a support: Thâm tâm là chỗ nương tựa.
5) The Bodhicitta of the same measure with the Tathagata-power: Bồ Đề tâm là kho tàng đồng đẳng với oai lực của Như Lai.
6) The Bodhicitta endowed with the power to discern the power and intelligence of all beings: Bồ Đề Tâm có khả năng phân biệt lực và trí của hết thảy chúng sanh.
7) The Bodhicitta directed towards the knowledge of non-obstruction: Bồ Đề tâm hướng tới trí vô ngại.
8) The Bodhicitta in conformity with spontaneous knowledge: Bồ Đề tâm tùy thuận với trí tự nhiên.
9) The Bodhicitta which is capable of instructing all beings in the truths of Buddhism according to knowledge born of transcendental wisdom: Bồ Đề tâm có thể giáo hóa Phật đạo cho hết thảy chúng sanh tùy thuận với trí siêu việt.
10) The Bodhicitta which is extending to the limits of the Dharmadhatu which is as wide as space itself: Bồ Đề tâm trải rộng khắp biên tế của pháp giới rộng lớn như hư không.
11) The knowledge which belongs to Buddhahood, and which see into everything that is in space and time, the knowledge which goes beyond the realm of relativity and individuation because it penetrates into every corner of the universe and surveys eternity at one glance: Trí huệ nơi quả vị Phật, trí đó thấy hết mọi sự trong không gian và thời gian; cái trí vượt ngoài cảnh giới tương đối và sai biệt vì nó thâm nhập khắp mọi biên tế của vũ trụ và trực nhận cái chân thường trong chớp mắt.
12) The will-power that knocks down every possible obstruction lying athwart its way when it wishes to reach its ultimate end, which is the deliverance of the whole world from the bondage of birth-and-death: Năng lực ý chí đốn ngã mọi chướng ngại nằm cản trở đường đi khi nó muốn đạt tới mục đích tối hậu, nó giải thoát tất cả thế gian ra khỏi sự trói buộc của sống và chết.
13) An all-embracing love or compassion which, in combination with knowledge and will-power, never ceases from devising all means to promote the spiritual welfare of every sentient being: Đại từ và đại bi song song với trí và lực không ngớt thi thiết phương tiện đem lại an lành cho hết thảy chúng sanh.

Thirteen offences which entail monks and nuns temporary expulsion from the Order: Thập Tam Giới Tăng Tàn—See Sanghadisesa.

Thirteen patched robe: Áo mười ba mảnh—See Nine grades of the monk's patched robe.

Thirteen powers of bodhisattvas of the Pure Land school: Thập Tam Bồ Tát Lực.

1) Power of the causes: Nhân lực.
2) Power of dependent conditions: Duyên lực.
3) Power of the mind: Ý lực.
4) Power of the will (for good for onself and others): Nguyện lực.
5) Power of expedient means: Phương tiện lực.
6) Power of the Impermanence: Thường lực.
7) Power of joy: Hỷ lực.
8) Power of meditation: Định lực.
9) Power of the mind of wisdom or perfect understanding: Huệ lực.
10) Power of broad study or hearing: Đa văn lực.

11) Power of observing commandments, endurance, effort and meditation: Lực trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn và thiền định.
12) Power of right mindfulness and right contemplation: Lực Chánh niệm, chánh quán chư thông minh.
13) Power of the True Law which can guide and save all sentient beings: Lực Như pháp điều phục chư chúng sanh.

Thirteen titles of Amitabha Buddha: Mười ba danh hiệu của Đức Phật A Di Đà.
1) Amitabha Tathagata: A Di Đà Như Lai.
2) Measureless Brightness of Tathagata (Buddha of Boundless Light): Vô Lượng Quang Như Lai.
3) Limitless Brightness of Tathagata (Buddha of Unlimited Light): Vô Biên Quang Như Lai.
4) No Fear Brightness of Tathagata (Buddha of Irresistible Light): Vô Ngại Quang Như Lai.
5) No Objection Brightness of Tathagata (Buddha of Incomparable Light): Vô Đối Quang Như Lai.
6) Volcano King Brightness of Tathagata (Buddha of Flame-King Light or Yama): Diệm Vương Quang Như Lai.
7) Purifiction Brightness of Tathagata (Buddha of Pure Light): Thanh Tịnh Quang Như Lai.
8) Joyful and Detached Brightness of Tathagata (Buddha of Joyous Light): Hoan Hỷ Quang Như Lai.
9) Brightness of Knowledge and Favour of Tathagata (Buddha of Wisdom Light): Trí Huệ Quang Như Lai.
10) Brightness of Difficult Privacy of Tathagata (Buddha of Unconceivable Light): Nan Tư Quang Như Lai.
11) Perpetual Brightness of Tathagata (Buddha of Unending Light): Bất Đoạn Quang Như Lai.
12) Brightness of Non-Proclamation of Tathagata (Buddha of Indescribable Light): Vô Xưng Quang Như Lai.
13) Brightness of Super Sun and Moon of Tathagata (Buddha of Light Surpassing that of Sun and Moon): Siêu Nhựt Nguyệt Quang Như Lai.

Thirty-armed image of Maitreya: Nhất Sanh Bổ Xứ Bồ Tát Tượng (Di Lặc).

Thirty offences which require explanation and punishment for the offenders is sixty-day room retention: Tam Thập Giới Xả Đọa Tỳ Kheo Ni—Tam Thập Giới Xả Đọa Tỳ Kheo Tăng—See Nissaggiya-pacittiya.

Thirty-seven aids to enlightenment: Ba mươi bảy phẩm trợ đạo—Thirty-seven Elements of the Path of enlightenment:
(I) Four Points of Mindfulness: Smrityupasthana (skt)—Tứ Niệm Xứ—Four stages of memory or four subjects of reflection (four objects of meditation). The Buddha called mindfulness the one way to the elimination of afflictions. He said that the mind is the root of all virtues. Therefore, the most important thing for any Buddhist is to discipline the mind—Đức Phật gọi chánh niệm là cách duy nhất để loại bỏ phiền não. Ngài nói rằng tâm là gốc rễ của mọi công đức. Vì thế chuyện quan trọng nhất cho bất cứ Phật tử nào là phải rèn luyện tâm ý của mình.
1) Quán thân bất tịnh: Kaya (skt)—Mindfulness of the unclean body.
2) Quán thọ thị khổ: Vedana (skt)—Mindfulness of all feelings are painful.
3) Quán tâm vô thường: Citta (skt)—Mindfulness of the mind or thought is transcient or impermanent.
4) Quán pháp vô ngã: Dharma (skt)—Mindfulness of the Dharma is without-self.

(II) Four Right Efforts: Samyakprahana (skt)—Tứ Chánh Cần—Four proper lines of exertion:
1) Efforts to eliminate existing bad states (to uproot evils that have already been put in action): Tinh cần tận diệt các điều xấu ác đã sanh.
2) Efforts to prevent future arsing of bad states (to keep down evils that have not yet been done): Tinh cần ngăn ngừa những điều xấu ác chưa phát sanh.
3) Efforts to foster good states (to do goods that have not yet been done): Tinh cần nuôi dưỡng và làm phát sanh những điều tốt chưa sanh.
4) Efforts to further develop existing good states (to make goods already done grow ever stronger): Tinh cần tiếp tục phát triển những điều tốt đã sanh.

(III) Four Bases of Psychic Powers: Riddhipada (skt)—Tứ Như Ý Túc—Four steps towards supernatural power (four strong determinations to attain supernatural powers by means of concentration):
1) Power of Desire: Chanda (skt)—Dục Như Ý Túc.
2) Power of Effort: Virya (skt)—Tinh Tấn Như Ý Túc.
3) Power of Concentration or Thought: Citta (skt)—Nhất Tâm Như Ý Túc.
4) Power of Contemplation or Reflection: Mimamsa (skt)—Quán Như Ý Túc.

(IV) Five Spiritual Faculties or five controlling principles: Panca-indriyani (skt)—Ngũ Căn:
1) Faculty of Faith: Sraddha (skt)—Tín Căn.
2) Faculty of Perseverance, or Effort, or Energy: Virya (skt)—Tấn Căn.
3) Faculty of Mindfulness: Smriti (skt)—Niệm Căn
4) Faculty of Concentration: Samadhi (skt)—Định Căn.
5) Faculty of Precise Awareness or Wisdom: Prajna (skt)—Huệ Căn.

(V) Five Spiritual Powers: Pancabalani (skt)—Ngũ Lực—Năm năng lực cũng giống như ngũ căn, lực nầy được xem như là một loại nguyên lý mà nhờ đó lực kia được biểu hiện—The five powers which are the same as the five Indriyas; the one is conceived as a sort of principle by which the other is manifested:
1) Power of Faith: Tín Lực.
2) Power of Effort: Tấn Lực.
3) Power of Mindfulness: Niệm Lực
4) Power of Concentration: Định Lực
5) Power of Wisdom: Huệ Lực.

(VI) Seven Branches of Enlightenment: Sapta-bodhyanga (skr)—Thất Giác Chi, bảy yếu tố đưa đến sự giác ngộ—Seven degree of enlightenment, or seven factors leading to enlightenment:
1) Discernment: Dharmapravicaya (skt)—Trạch Pháp—A discerning judgment for the right doctrine—Một phán đoán rõ ràng về học thuyết đúng đắn.
2) Diligence or energy: Virya (skt)—Tinh Tấn.
3) Joy or Joyfulness: Priti (skt)—Hỷ Lạc.
4) Alleviation or repose: Prasrabdhi (skt)—Khinh An.
5) Mindfulness: Smriti (skt)—Niệm.
6) Concentration: Samadhi (skt)—Định.
7) Detachment or equanimity: Upeksha (skt)—Xả.

(VII) Eightfold Right Path: Angikamarga (skt)—Bát Chánh Đạo—The eight Noble Paths of righteousness.
1) Right Insight or right view: Samyagdrishti (skt)—Chánh Kiến hay cái thấy đúng đắn.
2) Right Though or right thinking: Kalpa (skt)—Chánh Tư Duy hay sự suy nghĩ đúng đắn.
3) Right Speech: Vag (skt)—Chánh Ngữ hay sự nói năng đúng đắn.
4) Right Action or right conduct: Karmanta (skt)—Chánh Nghiệp hay sự hành xử đúng đắn.
5) Right Livelihood: Jiva (skt)—Chánh Mạng hay sự sinh hoạt đúng đắn.
6) Right Effort:Vyayama (skt)—Chánh Tinh Tấn hay sự nỗ lực đúng đắn.
7) Right Recollection: Smriti (skt)—Chánh Niệm hay sự tưởng niệm đúng đắn.
8) Right Meditation: Samadhi (skt)—Chánh Định hay cái tâm được thiền tập định tỉnh.

Thirty seven conditions leading to bodhi or Buddhahood: Ba Mươi Bảy Phẩm Trợ Đạo—Ba mươi bảy phẩm dẫn tới giác ngộ và quả vị Phật—See Thirty Seven Aids to Enlightenment.

Thirty seven limbs of Enlightenment: Tam Thập Thất phẩm trợ đạo—The thirty-seven limbs of Enlightenment are classified under seven groups—Ba mươi bảy phẩm trợ đạo phân làm bảy nhóm:
1) Four mindfulnesses: Satipatthana (p)—Tứ Niệm Xứ.
2) Four right efforts: Sammappadanna (p)—Tứ Chánh Cần.
3) Four roads to supernatural powers: Iddhipada (p)—Tứ Như Ý Túc.
4) Five controlling faculties: Indriya (p)—Ngũ Căn.
5) Five powers: Baja (p)—Ngũ Lực.
6) Seven limbs of Enlightenment: Bojjhanga (p)—Thất Bồ Đề Phần.
7) The Noble Eightfold Path: Atthangika-magga (p)—Bát Thánh Đạo.

** For more information, please see Thirty-Seven Aids to Enlightenment.

Thirty stanzas of Yogàcàra doctrine: Trim'satika (p)—Trim'sika (skt)—Duy Thức Tam Thập Tụng (30 bài tụng về Duy Thức).

Thirty-three-fold heavens: Ba mươi ba tầng trời—Heaven of the thirty-three.

Thirty-three gods: Ba mươi ba vị trời trên đỉnh Tu Di—The thirty-three gods who live on the summit of Mount Meru—See Trayastrimsa.

Thirty-two auspicious marks: Dvatrimsadvaralakshana (skt)—Tam Thập Nhị Hảo Tướng Của Phật.

(I) Thrity two forms of Sakyamuni Buddha or thirty-two characteristic physiological marks which attribute a natural reward for a specific kind of good karma the Buddha creates during many past lives—Ba mươi hai tướng tốt của Phật hiện lên do thiện nghiệp từ nhiều đời trước:

1) Level and full feet: Bàn chân bằng thẳng.
2) Thousand-spoke wheel-sign on each of his feet: Chỉ dưới bàn chân có ngàn cái xoáy trôn ốc như hình cả ngàn cây căm bánh xe.
3) Long slander fingers: Ngón tay dài, đầu ngón nhỏ và nhọn.
4) Pliant (soft supple) hands and feet: Tay chân đều mềm dịu.
5) Toes and fingers finely webbed: Fine webbing lacing his fingers and toes—Trong kẻ tay kẻ chân có da mỏng như lưới giăng.
6) Full-sized heels: Well set and even heels—Gót chân đầy đặn.
7) Arched top feet: Arched insteps—Trên bàn chân nổi cao đầy đặn.
8) Thighs like a royal stag: Bắp vế tròn như bắp chuối.
9) Hand reaching below the knees: Long graceful hands which reach below the knees—Khi đứng hai tay dài quá đầu gối.
10) Well-retracted male organ: Nam căn ẩn kính.
11) Height and stretch or arms equal: Thân hình cao lớn và cân phân.
12) Every hair-root dark colored: Imperial blue hair roots—Lỗ chân lông thường ánh ra sắc xanh.
13) Body hair graceful and curly (curls upward): Lông trên mình uốn lên trên.
14) Golden-hued body: Body of the color of true gold—Thân thể sáng chói như vàng kim.
15) Ten-foot halo around him—Ten foot aura encircling him: Quanh mình thường có hào quang chiếu ra một tầm.
16) Solf smooth skin: Da mỏng và mịn.
17) Two soles, two palms, two shoulders, and crown well-rounded (distinctive and full): Lòng bàn chân, bàn tay, hai vai và trên đỉnh, bảy chổ ấy đều đầy đặn.
18) Below armpits well-filled: Hai nách đầy đặn.
19) Lion-shaped body: Upper torso like that of a royal lion—Thân thể oai nghiêm như sư tử.
20) Erect and upright body: Thân thể ngay thẳng.
21) Full and round shoulders like a Banyan tree: Hai vai tròn trịa cân phân.
22) Forty teeth: Bốn mươi cái răng.
23) Teeth white even and close: Răng trắng, trong, đều và khít nhau.
24) Four canine teeth pure white: Bốn răng cửa lớn hơn.
25) Lion-jawed: Gò má nổi cao như hai mép của sư tử.
26) Saliva improving the taste of all food: Nước miếng đủ chất thơm ngon.
27) Tongue long and broad (vast): Lưỡi rộng dài, mềm mỏng, khi le ra đến chân tóc.
28) Voice deep and resonant which emits Brahma-pure sounds: Giọng nói thanh nhã nghe xa, như giọng nói của Đức Phạm Thiên.
29) Eyes deep (violet) blue: Mắt xanh biếc.
30) Eye lashes like a royal bull: Lông nheo dài.
31) A white urna or curl between the eybrows emitting light: Có chòm lông trắng thường chiếu sáng giữa hai chân mày.
32) An usnisa or fleshy protuberance on the crown: Thịt nổi cao trên đỉnh đầu như buối tóc.

(II) The Buddha's teachings on thirty-two characteristic physiological marks in the Flower Adornment Sutra—Những lời Đức Phật dạy về hảo tướng trong kinh Hoa Nghiêm:

* Subhuti, what do you think, can the Tathagata be seen by his physical marks?—Này ông Tu Bồ Đề, ông nghĩ thế nào, Như Lai có thể được nhìn qua hảo tướng hay không?

* No, World Honored One, the Tathagata cannot be seen by his physical marks. Anh why? It is because the physical marks are spoken of by the Tathagata as no physical marks—Bạch Đức Thế Tôn, không thể nào nhìn Như Lai bằng hảo tướng. Tại sao? Vì Như Lai đã nói hảo tướng không phải là hảo tướng (sắc tức vị không).
* Then the Buddha said to Subhuti, "All with marks is empty and false. If you can see all marks as no marks, then you see the Tathagata."—Đoạn Đức Phật nói với Tu Bồ Đề, "Chư tướng đều là hư vọng. Nếu ông thấy tướng không tướng tức là ông thấy Như Lai vậy."
* Subhuti, what do you think, can the Tathagata be seen by means of the Thirty-two Marks?——Này ông Tu Bồ Đề, ông nghĩ thế nào, Như Lai có thể được nhìn qua 32 hảo tướng hay không?
* No, World Honored One, the Tathagata cannot be seen by means of the Thirty-two Marks. Anh why? It is because the Thirty-two Marks are spoken of by the Tathagata as no Thirty-two Marks—Bạch Đức Thế Tôn, không thể nào nhìn Như Lai bằng 32 hảo tướng. Tại sao? Vì Như Lai đã nói 32 hảo tướng tức thị không phải là 32 hảo tướng.

Thirty-two forms of Sakyamuni Buddha: Tam Thập Nhị Hảo Tướng Của Phật—See Thirty-two auspicious marks.

Thirty-two marks of perfection: Dvatrimshadvara-lakshana (skt)—Tam Thập Nhị Hảo Tướng Của Phật—Ba mươi hai tướng tốt của Đức Phật—See Thirty-two auspicious marks and Dvatrimshadvara-Lakshana.

Thirty-two response bodies: Tam Thập Nhị Ứng Thân—According to The Surangama Sutra, book Six, Avalokitesvara Bodhisattva vowed in front of the Buddha about his thirty-two response bodies as follows: "World Honored One, because I served and made offerings to the Thus Come One, Kuan Yin, I received from that Thus Come One a transmission of the vajra samadhi of all being like an illusion as one becomes permeated with hearing and cultivates hearing. Because I gained a power of compassion identical with that of all Buddhas, the Thus Come Ones, I became accomplished in thirty-two response-bodies and entered all lands." The wonderful purity of thirty-two response-bodies, by which one enters into all lands and accomplishes self-mastery by means of samadhi of becoming permeated with hearing and cultivating hearing and by means of the miraculous strength of effortlessness—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, Đức Quán Thế Âm Bồ Tát đã bạch trước Phật về ba mươi hai ứng thân của ngài như sau: "Bạch Thế Tôn! Bởi tôi cúng dường Đức Quán Thế Âm Như Lai, nhờ Phật dạy bảo cho tôi tu pháp 'Như huyễn văn huân văn tu kim cương tam muội' với Phật đồng một từ lực, khiến tôi thân thành 32 ứng, vào các quốc độ." Ba mươi hai ứng thân diệu tịnh, vào các quốc độ, đều do các pháp tam muội văn huân, văn tu, sức nhiệm mầu hình như không làm gì, tùy duyên ứng cảm, tự tại thành tựu.

1) If there are Bodhisattvas who enter samadhi and vigorously cultivate the extinction of outflows, who have superior understanding and manifest perfected penetration, I will appear in the body of a Buddha and speak Dharma for them, causing them to attain liberation: Nếu có Bồ Tát vào tam ma địa, tinh tấn tu vô lậu, mà muốn được thành tựu, tôi sẽ hiện Phật thân vì họ nói pháp, khiến họ được giải thoát.
2) If there those who are studying, who are tranquil and have wonderful clarity, who are superior and miraculous and manifest perfection, I will appear before them in the body of a solitarily enlightened one and speak Dharma for them, causing them to attain liberation: Nếu có hàng hữu học cầu đạo tịch tịnh diệu minh, mà muốn được thành tựu, tôi sẽ hiện thân độc giác, vì họ nói pháp khiến họ được giải thoát.
3) If there are those who are studying, who have severed the twelve causal conditions, and, having severed the conditions, reveal a supreme nature, and who are superior and wonderful and manifest perfection, I will appear before them in the body of one enlightened to conditions and speak Dharma for them, causing them to attain liberation: Nếu có hàng hữu học cầu đoạn 12 nhân duyên, các duyên đoạn, thắng tính hiện ra

tròn đầy, tôi sẽ hiện thân Duyên Giác trước những người đó nói pháp, khiến họ được giải thoát.

4) If there are those who are studying, who have attained the emptiness of the four truths, and cultivating the Way, have entered extinction, and have a superior nature and manifest perfection, I will appear before them in the body of a Sound-Hearer and speak Dharma for them, causing them to attain liberation: Nếu có hàng hữu học cầu chứng tính không của tứ đế, tu đạo nhập diệt, thắng tính hiện ra tròn đầy, tôi sẽ hiện thân Thanh Văn trước những người đó nói pháp, khiến họ được giải thoát.
5) If there are living beings who wish to have their minds be clear and awakened, who do not engage in mundane desires and wish to purify their bodies, I will appear before them in the body of a Brahma King and speak Dharma for them, causing them to attain liberation: Nếu có chúng sanh nào tỏ biết lòng dâm dục, không phạm tới bụi nhơ của dâm dục, thân trở nên thanh tịnh, tôi sẽ hiện thân Phạm Thiên trước những người đó nói pháp, khiến họ được giải thoát.
6) If there are living beings who wish to be the Heavenly Lord, leader of Heavenly beings, I will appear before them in the body of a Shakra and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish: Nếu có chúng sanh muốn làm Thiên Chủ thống lĩnh chư Thiên, tôi sẽ hiện thân Đế Thích trước những người đó nói pháp, khiến họ được thành tựu.
7) If living beings wish to attain physical self-mastery and to roam throughout the ten directions, I will appear before them in the body of a god from the Heaven of Self-Mastery and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish: Nếu có chúng sanh muốn được thân Tự Tại bay đi chơi mười phương, tôi sẽ hiện thân Trời Tự Tại nói pháp, khiến họ được thành tựu.
8) If there are living beings who wish to attain physical self-mastery and fly through space, I will appear before them in the body of a god from the Heaven of Great Self-Mastery and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish: Nếu có chúng sanh muốn được Tự Tại bay đi giữa hư không, tôi sẽ hiện thân Trời Đại Tự Tại trước những người đó nói pháp, khiến họ được thành tựu.
9) If there are living beings who are fond of ruling over ghosts and spirits in order to rescue and protect their country, I will appear before them in the body of a great Heavenly General and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish: Nếu có chúng sanh muốn thống lĩnh các quỷ thần, cứu họ các cõi nước, tôi sẽ hiện thân Trời Đại Tướng Quân trước những người đó nói pháp, khiến họ được thành tựu.
10) If there are living beings who like to govern the world in order to protect living beings, I will appear before them in the body of one of the Four Heavenly Kings and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish: Nếu có chúng sanh muốn thống lĩnh thế giới, bảo hộ chúng sanh, tội sẽ hiện thân Tứ Thiên Vương trước những người đó nói pháp, khiến họ được thành tựu.
11) If there are living beings who enjoy being born in the Heavenly palaces and to command ghosts and spirits, I will appear before them in the body of a Prince from the kingdoms of the Four Heavenly Kings and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish: Nếu có chúng sanh muốn sinh về cung Trời, sai khiến quỷ thần, tôi sẽ hiện thân Thái Tử của Tứ Thiên Vương trước những người đó nói pháp, khiến họ được thành tựu.
12) If there are living beings who would like to be kings of people, I will appear before them in the body of a human king and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish: Nếu có chúng sanh ưa làm vua cõi người, tôi sẽ hiện thân Nhân Vương trước những người đó nói pháp, khiến họ được thành tựu.
13) If there are living beings who enjoy being heads of households, whom those of the world venerate and yield to, I will appear before them in the body of an elder and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish: Nếu có chúng sanh ưa

làm chủ các dòng quí tộc, được mọi người tôn nhường, tôi sẽ hiện thân Trưởng Giả trước những người đó nói pháp, khiến họ được thành tựu.

14) If there are living beings who delight in discussing the classics and who keep themselves lofty and pure, I will appear before them in the body of an upasaka and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish: Nếu có chúng sanh ưa nói chuyện đạo lý, sống đời trong sạch, tôi sẽ hiện thân Cư Sĩ trước những người đó nói pháp, khiến họ được thành tựu.
15) If there are living beings who enjoy governing the country and who can handle matters of state decisively, I will appear before them in the body of an official and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish: Nếu có chúng sanh ưa quản trị quốc độ, coi công việc bang ấp, tôi sẽ hiện thân Tể Quan trước những người đó nói pháp, khiến họ được thành tựu.
16) If there are living beings who like reckoning and incantation and who wish to guard and protect themselves, I will appear before them in the body of a Brahman and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish: Nếu có chúng sanh ưa thuật số, thích triết lý, tôi sẽ hiện thân Bà La Môn trước những người đó nói pháp, khiến họ được thành tựu.
17) If there are men who want to leave the home-life and uphold the precepts and rules, I will appear before them in the body of a Bhikshu and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish: Nếu có vị nam tử nào ưa học pháp xuất gia, giữ gìn giới luật, tôi sẽ hiện thân Tỳ Kheo trước những người đó nói pháp, khiến họ được thành tựu.
18) If there are women who would like to leave the home-life and hold the pure precepts, I will appear before them in the body of a Bhikshuni and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish: Nếu có vị nữ nhân nào ưa học pháp xuất gia, giữ gìn giới cấm, tôi sẽ hiện thân Tỳ Kheo Ni trước những người đó nói pháp, khiến họ được thành tựu.
19) If there are men who want to uphold the five precepts, I will appear before them in the body of an upasaka and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish: Nếu có vị thiện nam nào muốn giữ năm giới, tôi sẽ hiện thân cư sĩ trước những người đó nói pháp, khiến họ được thành tựu.
20) If there are women who wish to base themselves in the five precepts, I will appear before them in the body of an upasika and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish: Nếu có vị nữ nhân nào muốn giữ năm giới, tôi sẽ hiện thân nữ cư sĩ trước những người đó nói pháp, khiến họ được thành tựu.
21) If there are women who govern internal affairs of household or country, I will appear before them in the body of a queen, first lady, or noblewoman and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish: Nếu có người đàn bà nào muốn lập thân cầm quyền trong gia đình, tôi sẽ hiện thân nữ chủ, phu nhân, mệnh phụ, đại gia trước những người đó nói pháp, khiến họ được thành tựu.
22) If there are virgin lads, I will appear before them in the body of a pure youth and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish: Nếu có chúng sanh nào muốn giữ trong sạch, không từng dâm dục, tôi sẽ hiện thân đồng nam trước những người đó nói pháp, khiến họ được thành tựu.
23) If there are maidens who want to remain virgins and do not wish to marry, I will appear before them in the body of a gracious lady and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish: Nếu có người con gái nào muốn giữ mãi trinh tiết, tôi sẽ hiện thân đồng nữ trước những người đó nói pháp, khiến họ được thành tựu.
24) If there are Heavenly beings who wish to escape their Heavenly destiny, I will appear before them in the body of a god and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish: Nếu có vị Trời nào thích ra khỏi cảnh Trời, tôi sẽ hiện thân Trời, vì những vị đó nói pháp, khiến họ được thành tựu.

25) If there are dragons who want to quit their lot of being dragons, I will appear before them in the body of a dragon and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish: Nếu có vị Rồng nào thích ra khỏi loài đó, tôi sẽ hiện thân Rồng mà nói pháp, khiến họ được thành tựu.
26) If there are Yakshas who want to get out of their present fate, I will appear before them in the body of a Yaksha and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish: Nếu có loài Dược Xoa nào muốn ra khỏi loài ấy, tôi sẽ hiện thân Dược Xoa mà nói pháp, khiến họ được thành tựu.
27) If there are Gandharvas who wish to be freed from their destiny, I will appear before them in the body of a Gandharva and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish: Nếu có loài Càn Thát Bà nào muốn ra khỏi loài ấy, tôi sẽ hiện thân Càn Thát Bà nói pháp, khiến họ được thành tựu.
28) If there are Asuras who wish to be liberated from their destiny, I will appear before them in the body of an Asura and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish: Nếu có vị A Tu La nào muốn ra khỏi loài ấy, tôi sẽ hiện thân A Tu La nói pháp, khiến họ được thành tựu.
29) If there are Kinnaras who wish to transcend their fate, I will appear before them in the body of a Kinnara and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish: Nếu có vị Khẩn Na La nào muốn ra khỏi loài ấy, tôi sẽ hiện thân Khẩn Na La nói pháp, khiến họ được thành tựu.
30) If there are Mahoragas who wish to be freed from their destiny, I will appear before them in the body of a Mahoraga and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish: Nếu có vị Ma Hầu La Già nào muốn ra khỏi loài ấy, tôi sẽ hiện thân Ma Hầu La Già nói pháp, khiến họ được thành tựu.
31) If there are living beings who like being people and want to continue to be people, I will appear before them in the body of a person and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish: Nếu có người ưa ở cõi người, tôi sẽ hiện thân người nói pháp, khiến họ được thành tựu.
32) If there are non-humans, whether with form or without form, whether with thought or without thought, who long to be freed from their destiny, I will appear before them in a body like theirs and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish: Nếu có loài không phải người, hoặc hữu hình, hoặc vô hình, hoặc có tưởng, hoặc không tưởng, muốn thoát khỏi cõi của họ, tôi sẽ hiện giống họ mà nói pháp, khiến họ được thành tựu.

Thirty types of impure giving: Tam Thập Chủng Bất Tịnh Bố Thí—According to Venerable Thích Hải Quang in Letters To Buddhist Followers, there are thirty types of giving that are not pure that the givers will neither gain merits, nor will they be called "People who give out of the goodness of their hearts"—Theo Thương Tọa Thích Hải Quang trong Thơ Gửi Người Học Phật, có ba mươi loại bất tịnh bố thí, mà người thí chẳng được phước, cũng chẳng được gọi là "Hảo Tâm Bố Thí Nhân".

1) Give while having delusional and chaotic views: Thấy biết điên đảo mà bố thí—This is similar to giving to "ghosts," so people will no longer bother them. Otherwise, there is not an ounce of compassion. This also indicates people who give depending on their moods, meaning if they are happy they will give, if they are sad they will not give, or they may ask for it back, or going as far as insulting people while in the process of giving—Tức là bố thí theo kiểu thí cô hồn, mong người nhận rồi đi cho khuất mắt, chứ kỳ thật chẳng có lòng thương xót chi cả. Hoặc là bố thí tùy hứng, nghĩa là vui thì cho, buồn thì không cho, thậm chí còn đòi lại những gì đã cho, hoặc chưởi bới, vân vân.
2) Give to return a favor, or to even out a past favor: Bố thí vì báo ân: Tức là trước kia đã lỡ mang ơn người đó rồi nên bây giờ bố thí lại như trừ nợ.
3) Give without having any compassion: Bố thí mà chẳng có lòng thương—Tức là bố thí theo kiểu ném liệng vào mặt người.

4) Give because of form desire: Bố thí vì sắc dục—This is seeing an individual who is beautiful, and so one pretends to give in hope of gaining sexual relations with that person or give in hope of winning that person as a spouse—Tức là thấy người đàn bà hay đàn ông có sắc đẹp nên khởi tâm tà dục, muốn giả bộ bố thí để lấy lòng trước, để sau nầy có thể thỏa mãn được dục tâm của mình.
5) Give and then make threats: Hoặc mưu đồ đe dọa người mà bố thí—Make bribes to a person or threaten the person with "blackmail," so the individual will not dare go to the authorities—Tức là bố thí trước rồi hăm dọa sau với ý đồ gài bẫy để hối lộ, làm cho người nhận phải sợ mà làm thinh không dám tố cáo những điều sai quấy của mình trước pháp luật.
6) Use poisonous foods to give to someone with the purpose to murder that person: Đem đồ ăn có độc ra mà bố thí với mục đích giết hại người.
7) Use knives, daggers, weapons, guns, tanks, bombs, bullets, etc, i.e., military assistance: Đem dao gậy, binh khí, súng ống, bom đạn ra mà bố thí, như viện trợ về quân sự.
8) Give because of praises: Vì được khen ngợi mà bố thí, tức là bố thí để cầu danh và muốn được tiếng tăm khen tặng.
9) Give because someone has a marvelous voice: Vì ca hát mà bố thí: Thấy ca sĩ đẹp, hát hay mà bố thí để cầu thân, chớ còn xấu xa và hát dở thì không thèm cho một xu.
10) Give by basing on someone's physical characteristics: Vì xem tướng mà bố thí—These are people who have the unique ability to foretell someone's future based on their physical characteristics. Thus, they may see someone as being poor now but that person's future is promising, so they give now in order to win that person over, hoping in the future that individual will remember them—Tức là mình biết tướng, thấy kẻ đó bây giờ tuy còn nghèo, nhưng về sau nầy sẽ trở thành người giàu sang quyền quý, nên bây giờ làm bộ bố thí, trước để lấy lòng, hầu cầu lợi lộc cho mình về sau nầy.
11) Give in hope of winning someone's friendship: Vì muốn kết bạn mà bố thí.
12) Give in hope to learn the tricks of the trade: These are people who realize a person's talents despite the fact such a person is of "lower status," so they pretend to give and befriend such an individual hoping to steal that person's ideas to benefit themselves—Vì học nghề mà bố thí. Thấy người ấy tuy nghèo nhưng cò nghề hay trong tay, muốn cầu học nghề nên làm bộ bố thí để lấy thiện cảm.
13) Give but doubt whether there will be retributions or not: These are people who give but are still skeptical whether their good deeds will bring them benefits in the future. This is a type of giving in hope of something in return—Bố thí mà nghi ngờ là có quả báo hay không có quả báo. Tức là bố thí mà trong lòng còn nghi ngờ, do dự là không biết bố thí như vậy thì sau nầy có được hưởng quả báo tốt đẹp hay không.
14) Give but only after insulting someone until gaining contentment: Trước mắng chửi cho hả hê rồi sau đó mới chịu bố thí.
15) Give but thereafter begin having regrets, resentments, and angers: Bố thí rồi mà trong lòng bực bội, ghét tức và hối tiếc.
16) Give and then say to the receivers, "in the future you will become servants, slaves, or various animals such as buffaloes and horses to repay the debts you owe me.": Bố thí rồi mà nói rằng các người thọ lãnh sau nầy sẽ phải làm thân trâu ngựa, súc vật, tôi tớ để đền trả lại cho mình.
17) Give and then say in the future I will reap great meritorious retributions of wealth and luxury: Bố thí rồi mà nói rằng sau nầy mình sẽ được thọ phước báo, giàu sang lớn.
18) Give out of fear of old age, sickness, and death: Meaning when they are young and healthy, the tought of giving never crosses their minds, but when they are old, weak, bedridden, afaid they will be condemned to hell or hungry ghost, only then are they willing to dispense their fortunes to give, hoping to escape their potential fates—Già yếu đau bệnh nên sợ chết mà bố thí. Tức là khi còn trẻ đẹp mạnh khỏe thì không có tâm

bố thí, đến chừng già yếu, bệnh hoạn mới chịu xuất tiền ra bố thí.

19) Give in hope of being known throughout the land as a "Great Benefactor.": Bố thí mà muốn được nổi danh khắp mọi nơi rằng ta đây là một người đại thí chủ—Tức là bố thí chỉ muốn được nổi danh để hân hạnh, khoe của mà thôi chớ không có tâm từ bi, thương xót ai.
20) Give because of jealousy or to ridicule others: Hoặc ganh ghét ngạo nghễ mà bố thí—This is giving based on ulterior motives, such as 'you only gave one, but I gave tens and thousands more' in order to ridicule someone. Otherwise, there is not any purity or compassion in this charitable act. This type of giving is to show off how much power and wealth one has over another person—Tức là các người chỉ bố thí có một, chớ ta đây bố thí gấp hai, ba lần hơn cho biết mặt, kỳ thật không có tâm thanh tịnh thương xót chi cả. Đây là loại bố thí vì muốn cạnh tranh sự giàu sang thế lực và hơn thua lẫn nhau mà thôi.
21) Give because of fondness for wealth and notoriety: Hoặc ham mộ giàu sang, danh vọng mà bố thí—This refers to people who notice a family is wealthy and influential, so they pretend to give hoping to get to know or marry into the family, such as buying gifts, doing favors, etc.—Tức là thấy gia đình người ta giàu có, danh vọng, quý phái nên làm bộ bố thí để cầu thân, cầu hôn, như tặng quà cáp, biếu xén, vân vân.
22) Give in hope of marriage: Vì cầu hôn nhân mà bố thí—This refers to people who notice another family as having a boy or a girl who is precious, talented, but that family is poor; thus, in wishing to marry the child as a husband or wife, these people pretend to give to the family to win the family over—Tức là thấy người ta có con gái hay con trai quý tướng, xinh đẹp, nhưng mà nghèo, muốn cưới về làm vợ làm chồng, nên làm bộ bố thí để lấy lòng.
23) Give in hope of having a son or a daughter: Mong cầu được con trai, con gái mà bố thí—This refers to people who despite having wealth are not charitable people. As they get older but have no children or have all girls, but no boys, or all boys but no girls, only then are they willing to dispense their money to give. However, their giving is not genuine or arising from compassion because their only intention is to pray to have a child—Tức là người tuy giàu có nhưng không có tâm bố thí, đến chừng lớn tuổi bị hiếm con, hoặc có toàn con trai, nay muốn con gái; hay toàn con gái, nay muốn con trai, nên mới chịu xuất tiền của ra bố thí, mục đích chỉ để cầu được con mà thôi, chớ không có thật lòng từ bi thương xót.
24) Give in hope of being wealthy: Hoặc muốn cầu giàu sang mà bố thí—This refers to people who are already wealthy, so they give more in hope of being even richer—Tức là đã giàu rồi, lại còn muốn được giàu hơn nữa nên bố thí.
25) Give in hope that if I give in this life, in the next life I will be rich: This is giving for self-benefit, calculating the loss and gain of this life, the next life, and so forth—Hoặc suy nghĩ rằng kiếp nầy ta bố thí để kiếp sau được giàu sang mà bố thí. Tức là bố thí với ý định thủ lợi, có tính toán lời lỗ ở kiếp nầy, kiếp sau.
26) Do not give to the poor, but spend all of one's focus to give to the rich: This refers to people who show disrespect and have not the slightest compassion for those less fortunate, yet when they see wealthy and influential people, they give readily in hope of befriending these people—Thấy kẻ nghèo không bố thí, mà cứ chăm chỉ bố thí cho người giàu. Thấy kẻ nghèo đã không bố thì mà còn khi dễ, và chẳng có lòng thương xót.
27) Give out of threats and coercion: Vì bị cưỡng ép, hăm dọa mà bố thí—This refers to people who are wealthy yet they refuse to give. Only when a more 'powerful' person makes threats 'if you do not give, I will take your life,' are they willing to give. Or if someone discovers 'hidden secrets' and forces them to give, or face the consequence of getting reported to the newspapers, magazines, etc. In fear of being exposed, these people then give as demanded by the opposition—Tức là người tuy giàu nhưng không chịu bố bố thí, bị kẻ

"anh hùng nghĩa hiệp" nửa đêm phi thân đột nhập vào nhà hăm dọa: "Nếu không chịu bố thí thì ta sẽ giết chết," hoặc là bị chúng nắm được chuyện bí mật riêng tư, dọa sẽ đăng báo, bêu xấu, vân vân, sợ quá nên bất đắc dĩ phải bố thí theo yêu sách của đối phương.

28) Give for killing and harming: Vì giết hại mà bố thí—This refers to people who give to wicked and evil beings to win these people over and then later ask them to kill or harm the enemy—Tức là bố thí cho kẻ ác nhân đặng lấy lòng mang ơn của nó, rồi sau đó sai nó đi giết hại kẻ thù của mình.
29) Give while being under fire: Bố thí trong lửa—On the outside, they appear to be giving, but in the inside the fire of anger rages on. Thus, this is referring to people who feel obligated or having no other choice but to give; otherwise there is not the slightest bit of compassion. Therefore as they give, they throw the gift in people's faces, insulting them, etc.—Tức là ngoài mặt thì bố thí, chớ trong lòng thì đầy lửa giận. Ý nói chỉ bị bắt buộc, chớ không có lòng nhân từ, vừa cho vừa quăng ném vào mặt.
30) Give in water of desire: Bố thí vì ái dục—This is giving in order to win the heart of someone beautiful hoping one day this act will lead to sexual gratification—Bố thí để lấy lòng người đẹp, hy vọng sau nầy có dịp thỏa mãn được tâm ái dục, tà dâm của mình.

Thitatta (p): Self-controlled (a)—Tự kềm chế.

Thiti (p): Stability—Sự ổn định.

Thitika (p): Lasting (a)—Tồn tại.

Thoka (p): Small (a)—Nhỏ.

Thomas William Rhys Davids (1843-1922): Founder of the Pali Text Society and husband of Caroline A. F. Rhys Davids. Originally trained as a solicitor, but later he become interested in Pali literature during a court case he encountered while in the Ceylon Civil Service. He subsequently left the public service and devoted himself to the study of the Pali Canon. He founded the society in 1881, and in 1882 was appointed Professor of Pali at University College, London. He produced a large volume of translations, crititcal editions, and independent studies—Người sáng lập ra Hội Kinh Điển Pali, phu quân của bà Caroline A. F. Rhys Davids. Đầu tiên ông học làm luật sư, nhưng về sau ông trở nên thích thú với văn chương Pali trong một phiên tòa khi ông đang phục vụ Dân Sự tại Sri Lanka. Sau đó ông rời bỏ nhiệm sở và cố công học kinh điển Pali. Ông sáng lập Hội Kinh Điển Pali vào năm 1881, và vào năm 1882 ông được bổ nhậm làm giảng sư tiếng Pali tại Đại Học Luân Đôn. Ông đã phiên dịch và xuất bản một số lớn kinh văn Pali cũng như những nghiên cứu độc lập khác—See Rhys Davids.

Thong Bien Zen Master: Thiền sư Thông Biện (?-1134)—A Vietnamese Zen master from North Vietnam. He was a disciple of Zen master Viên Chiếu. He became the Dharma heir of the eighth generation of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. Later, he went to Thăng Long and stayed at Quốc Tự Temple with the name Trí Không. When he was old, he returned to Từ Liêm to stay at Phổ Minh Temple to preach Buddha Dharma. He always encouraged his disciples to recite the Lotus Sutra. He spent most of his life to revive and expand Buddhism in North Vietnam. He passed away in 1134—Thiền sư Việt Nam, quê ở Bắc Việt. Ngài là đệ tử của Thiền sư Viên Chiếu, và là Pháp tử đời thứ tám dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Về sau, ngài tới Thăng Long và trụ tại chùa Quốc Tự với tên Trí Không. Lúc về già, ngài trở về Từ Liêm và trụ tại chùa Phổ Minh thuyết pháp. Ngài thường khuyến tấn đệ tử tụng kinh Pháp Hoa. Hầu hết cuộc đời, ngài chấn hưng và hoằng hóa tại Bắc Việt. Ngài thị tịch năm 1134.

Thong Thien Zen Master: Thiền Sư Thông Thiền (?-1228)—A Vietnamese Zen master from An La, North Vietnam. He was a disciple of Zen master Thường Chiếu at Lục Tổ Temple. After he became the dharma heir of the thirteenth generation of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect, he returned to his home town to revive and expand Buddhism there. He passed away in 1228—Thiền sư Việt Nam, quê ở An La, Bắc Việt. Ngài là đệ tử của Thiền sư Thường Chiếu tại chùa Lục Tổ. Sau khi trở thành pháp tử đời thứ 13 dòng Thiền Vô Ngôn Thông, ngài trở về làng cũ để chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo cho đến khi ngài thị tịch vào năm 1228.

Thong Vinh Zen Master: Thiền Sư Thông Vinh—A Vietnamese Zen master from Hải Dương. He left home at his young age to go to Hàm Long Temple to become a monk. Later, he became a disciple of Most Venerable Phúc Điền. He was the Dharma heir of the 44th generation of the Linn-Chih Zen Sect. He spent most of his life to revive and expand Buddhism in North Vietnam. His whereabout and when he passed away were unknown—Zen Master Thông Vinh—Thiền sư Việt Nam, quê ở Hải Dương. Thuở nhỏ ngài xuất gia tại chùa Hàm Long. Về sau, ngài theo làm đệ tử Hòa Thượng Phúc Điền và trở thành Pháp tử đời 44 dòng Lâm Tế. Phần lớn cuộc đời ngài chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo tại Bắc Việt. Ngài thị tịch hồi nào và ở đâu không ai biết.

Thorn: Gai—Bed of thorns—Giường gai.

Thorn of doubt: Nghi Thích (cái gai hay chướng ngại của nghi hoặc).

Thorn of love: Ái thích—The suffering of attachment which pierces like a thorn—Nỗi khổ đau vì luyến chấp nó đau nhói như bị gai đâm vậy.

Thorough attention: Như lý tác ý—See Four factors of Stream-Attainment.

Thorough doctrine and expression: Tông Thuyết Câu Thông—In doctrine and expression both thorough, a term applied to a great teacher—Thông suốt cả tông chỉ và thuyết pháp của bậc đại sư (tông thông: thông hiểu tông chỉ hay tu tập thiền định giác ngộ triệt để; thuyết tông: thuyết pháp an nhiên tự tại).

Thoroughfare: Thông Đồ—An open way that leads to nirvana—Con đường rộng mở (đưa đến Niết Bàn).

Thorough knowledge: Parijna (skt)—Full understanding—Liễu tri.

Thorough penetration: Clear understanding—Liễu đạt.

Thorough Study in the Three Religions: Tam Giáo Thông Khảo—A book composed by Zen master An Thiền, A Vietnamese famous Zen master in the early nineteenth century. The book was composed in the middle of the nineteenth century. Probably printed in 1845. The book included three divisions—Bộ sách được biên soạn bởi An Thiền Thiền Sư, Thiền sư nổi tiếng của Việt Nam vào đầu thế kỷ thứ 19. Sách được biên soạn vào giữa thế kỷ thứ 19, có lẽ được in vào khoảng năm 1845. Sách gồm ba phần:

(I) First volume: Buddhism—Quyển thứ nhất—Phật Giáo.

1) The travel in seeking the Buddha Dharma of Zen Master Tính Tuyền Trạm Công: Phụng Chiếu cầu pháp—Việc du học của Thiền sư Tính Tuyền Trạm Công.
2) Sutras printed in Vietnam: Bản Quốc Thiền Môn Kinh Bản—Các bản kinh khắc ở Việt Nam.
3) The beginning of Zen in Vietnam: Đại Nam Thiền Học Sơ Khởi—Khởi thủy Thiền học Việt Nam.
4) Buddha stupas in Vietnam: Đại Nam Phật Tháp—Các tháp Phật ở Việt Nam.
5) Wu-Yun-T'ung Zen Sect: Vô Ngôn Thông Truyền Pháp—Thiền phái Vô Ngôn Thông.
6) Famous monks at the Royal Palace: Danh Trấn Triều Đình—Các cao Tăng nổi tiếng ở triều đình.
7) Famous monks during the Tiền Lê Dynasty: Lê Triều Danh Đức—Các cao Tăng thời Tiền Lê.
8) Famous monks during the Lý Dynasty: Lý Triều Danh Đức—Các cao Tăng thời nhà Lý.
9) Famous monks during the Trần Dynasty: Trần Triều Danh Đức—Các cao Tăng đời Trần.
10) Vinitaruci Zen Sect: Tỳ Ni Đa Lưu Chi Truyền Pháp—Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi.
11) Thảo Đường Zen Sect: Tuyết Đậu Truyền Pháp—Thiền phái Thảo Đường.
12) Mystic things involving Vietnamese Zen masters throughout all dynasties: Những việc thần bí liên quan đến các Thiền sư Việt Nam qua các triều đại.
13) Buddhist terms and mythological stories about Buddhism in China and Vietnam: Danh từ Phật học và các thần thoại Phật Giáo ở Trung Hoa và Việt Nam.

(II) Second volume: Confucianism—Quyển thứ hai—Khổng Giáo.

(III) Third volume: Taoism—Quyển thứ ba—Lão Giáo.

Thoroughly: Một cách tường tận.

Thoroughly know: To see through—To understand—Liễu đạt (thông hiểu một cách tường tận).

Though inferior, to think oneself equal to others (in religion): Như mạn. Đây là một trong tám loại mạn—This is one of the eight kinds of pride, mana, arrogance or self-conceit—See Eight kinds of pride or arrogance.

Thought: Niệm—Tư tưởng—See Niệm, Tư Tưởng and Ý—Sát Niệm—A thought (90 ksana equal one finger-snap, 90^{th} of a thought equal 4.500^{th} a minute).

(A) Categories of thought—Phân loại niệm:
- Evil thoughts: Tư tưởng xấu xa.
- Pure thoughts: Tư tưởng thanh tịnh.

(B) Three thoughts: Tam Tưởng—See Three thoughts.

(C) Thought for resisting Mara-attacks and evil-promptings during the meditation: There are eight lines of thought for resisting Mara-attacks and evil-promptings during the meditation—Có tám niệm giúp hành giả chống lại ma quân và những cám dỗ xấu ác trong lúc hành thiền—See Eight lines of thought, and Eight lines of thought for great men.

(D) Samjna (skt)—Sanna (p)—Tưởng uẩn—See Five Aggregations.

Thought of almsgiving: Niệm Xả hay niệm thí—This is one of the eight lines of thought for resisting Mara-attacks and evil-promptings during the meditation—Đây là một trong tám niệm giúp hành giả chống lại ma quân và những cám dỗ xấu ác trong lúc hành thiền—See Eight lines of thought, and Eight lines of thought for great men.

Thought of the breathing: Niệm Tức hay niệm hơi thở—This is one of the eight lines of thought for resisting Mara-attacks and evil-promptings during the meditation—Đây là một trong tám niệm giúp hành giả chống lại ma quân và những cám dỗ xấu ác trong lúc hành thiền—See Eight lines of thought, and Eight lines of thought for great men.

Thought of the Buddha: Niệm Phật—This is one of the eight lines of thought for resisting Mara-attacks and evil-promptings during the meditation—Đây là một trong tám niệm giúp hành giả chống lại ma quân và những cám dỗ xấu ác trong lúc hành thiền—See Eight lines of thought, and Eight lines of thought for great men.

Thoughts of a Buddhist: Tư tưởng hay sự suy tư của người Phật tử.

(A) The meanings of "Thoughts"—Nghĩa của Tư Tưởng: Ideas of a Buddhist—In the Satipatthana Sutra, the Buddha explained His Way of Enlightenment. Here, mental objects are mindfully examined and observed as they arise within. The task here is to be aware of the thoughts that arise and pass away within the mind. You must slowly understand the nature of thoughts. You must know how to make use of the good thoughts and avoid the danger of the harmful thoughts. Your thoughts need constant watching if the mind is to be purified—Theo Kinh Satipatthana, Đức Phật đã trình bày sự tỉnh thức về con đường giác ngộ. Nơi đây đối tượng tinh thần được chú tâm thẩm tra và quan sát khi chúng phát sinh trong tâm. Nhiệm vụ ở đây là tỉnh thức về những tư tưởng sinh diệt trong tâm. Bạn sẽ từ từ hiểu rõ bản chất của những tư tưởng. Bạn phải biết cách làm sao sử dụng những tư tưởng thiện và tránh cái nguy hiểm của những tư tưởng có hại. Muốn thanh tịnh tâm thì tư tưởng của bạn lúc nào cũng cần được kiểm soát.

(B) Methods of mindfulness of thoughts and mental states—Phương Cách tỉnh thức về những Tư Tưởng—Mindfulness of Thoughts.

1) To sit alone and concentrate the mind on the thoughts: Ngồi một mình tập trung tâm vào những tư tưởng.
2) To watch the good thoughts and observe how they affect your mental state: Quan sát những tư tưởng thiện và ảnh hưởng tinh thần của chúng:.
3) To watch the harmful thoughts and observe how they disturb your mental state: Quan sát những tư tưởng có hại và thấy chúng làm tinh thần xáo trộn thế nào.
4) Do not try to fight with the thoughts, for the more you try to fight them, the more you have to run with them: Đừng cố ý cưỡng lại những tư tưởng, vì càng cưỡng lại bạn càng phải chạy theo.

5) Simply observe the thoughts dispassionately and so create the opportunity to go beyond them. The moving beyond all thoughts and knowledge bring peace, harmony, and happiness. Simply observe these thoughts, you will slowly come to understand how to control evil thoughts and to encourage good thoughts: Hãy quan sát những tư tưởng một cách vô tư và tạo cơ hội để vượt qua chúng. Sự chuyển động vượt qua tư tưởng và kiến thức mang lại an lạc, hòa hợp và hạnh phúc. Chỉ quan sát những tư tưởng, từ từ bạn sẽ hiểu được cách kiểm soát những tư tưởng tội lỗi và khuyến khích các tư tưởng thiện.
6) In the course of your working day, try to observe your thinking process. Simply observe and do not identify with this process: Trong sinh hoạt hằng ngày, cố gắng quan sát tiến trình suy nghĩ của bạn. Chỉ quan sát chứ đừng đồng nhất với tiến trình.

Thought of the commandments: Niệm Giới—This is one of the eight lines of thought for resisting Mara-attacks and evil-promptings during the meditation—Đây là một trong tám niệm giúp hành giả chống lại ma quân và những cám dỗ xấu ác trong lúc hành thiền—See Eight lines of thought, and Eight lines of thought for great men.

Thoughts of the country's welfare: Patriotism of the country's welfare—Quốc độ giác—Ái quốc hay nghĩ đến sự lợi ích của quốc gia—See Eight wrong perceptions of thought.

Thought of cultivating in a monastery: Thought of tranquility—Niệm nơi tu hành vắng vẻ—See Ten repetitions of an invocation (Namo Amitabha).

Thought of cultivating wherever opportunity arises: Niệm đô ấp—See Ten repetitions of an invocation (Namo Amitabha).

Thought of the death: Niệm Tử hay niệm về cái chết—This is one of the eight lines of thought for resisting Mara-attacks and evil-promptings during the meditation—Đây là một trong tám niệm giúp hành giả chống lại ma quân và những cám dỗ xấu ác trong lúc hành thiền—See Eight lines of thought, and Eight lines of thought for great men.

Thought and deed in accord: Tâm Hành Bất Ly—Mind and act not separated or thought and deed in accord, especially in relation to Amitabha—Tâm và hành không thể tách rời nhau. Tâm tưởng và hành động phải đồng thuận với nhau, đặc biệt là trong quan hệ với việc tu niệm theo Phật A Di Đà.

Thought of Devas: Niệm Thiên—This is one of the eight lines of thought for resisting Mara-attacks and evil-promptings during the meditation—Đây là một trong tám niệm giúp hành giả chống lại ma quân và những cám dỗ xấu ác trong lúc hành thiền—See Eight lines of thought, and Eight lines of thought for great men.

Thoughts during meditation: Thiền Ba—Disturbing waves during meditation—Những lượn sóng hay tư tưởng khuấy động trong lúc hành thiền.

Thoughts to dwell upon: There are six thoughts to dwell upon—See Six thoughts to dwell upon.

Thought has not yet arisen: Vị Niệm hay chưa nảy ra ý niệm—See Four stages of a thought.

Thought is like a horse: Ý Mã.

1) According to Mahamudra Master, an Indian famous monk: "Thought is like a horse, let it go free, just like a dove released from a ship in the middle of the infinite ocean. For just as the bird finds nowhere to land but back on the ship, thoughts have no place to go other than returning to their place of origin."—Theo Sư Đại Ấn, một danh Tăng Ấn Độ: "Ý như con ngựa, hãy để cho nó đi tự do như chim bồ câu được thả ra từ một chiếc tàu ở giữa đại dương vô tận. Vì cũng giống như con chim không tìm thấy ra nơi nào để đậu trừ phi nó trở lại chiếc tàu, ý cũng không có nơi nào để đi khác hơn là trở về với nguồn gốc của chúng."
2) Thus, Mahamudra Master wrote a verse on "Thought" as follow—Chính vì thế mà Ngài đã viết bài kệ về Ý như sau:
   Clouds that drift in the sky have no roots.
   They have no home.
   Conceptual thoughts that float in the mind
   are the same.
   When we see the nature of mind,
   All discrimination ends.

Mây trôi trên bầu trời không có gốc rễ.
Chúng không có nơi cư trú.
Những ý nghĩ trôi nổi trong trí cũng vậy
Khi chúng ta thấy bản chất của tâm,
Mọi sự phân biệt đều chấm dứt.

Thought of the fraternity (Sangha): Niệm Tăng—This is one of the eight lines of thought for resisting Mara-attacks and evil-promptings during the meditation—Đây là một trong tám niệm giúp hành giả chống lại ma quân và những cám dỗ xấu ác trong lúc hành thiền—See Eight lines of thought, and Eight lines of thought for great men.

Thoughts of harmlessness or compassion to all beings: Tư tưởng không làm hại ai và từ bi với mọi chúng sanh.

Thought has been put to rest: Tư tưởng ngưng đọng (tưởng tịch)—Active thought has been put to rest.

Thought illusions: Kiến tư hoặc—See Three delusions (I).

Thought of impermanent mind: Niệm tâm—See Ten repetitions of an invocation (Namo Amitabha).

Thought of the impure body: Niệm thân—See Ten repetitions of an invocation (Namo Amitabha).

Thought to injure others: Hại Tưởng—The wish to injure others. According to the Dharmapada Sutra, verse 125, the Buddha taught: "Whoever harms a harmless person who is pure and guiltless, the evil falls back upon that fool, like dust thrown against the wind."—Tư tưởng muốn hại người khác. Trong Kinh Pháp Cú, câu 125, Đức Phật dạy: "Đem ác ý xâm phạm đến người không tà vạy, thanh tịnh và vô nhiễm, tội ác sẽ trở lại kẻ làm ác như ngược gió tung bụi."

Thought of knowing: Smriti-vijnanana (skt)—Niệm biết—Discerning thought.

Thought of the Law: Niệm Pháp—This is one of the eight lines of thought for resisting Mara-attacks and evil-promptings during the meditation—Đây là một trong tám niệm giúp hành giả chống lại ma quân và những cám dỗ xấu ác trong lúc hành thiền—See Eight lines of thought, and Eight lines of thought for great men.

Thought of learning Buddha Dharma: Niệm học pháp Như Lai—See Ten repetitions of an invocation (Namo Amitabha).

Thoughts of love to enemies: Oán tưởng—Tưởng đến việc thương xót kẻ thù—See Three thoughts.

Thoughts of love to family and friends: Thân tưởng—Tưởng đến tình thương gia tộc và bằng hữu—See Three thoughts.

Thoughts of love to those who are neither enemies nor friends: Trung nhân tưởng—Tưởng đến việc thương xót người không phải thù mà cũng không phải bạn—See Three thoughts.

Thought of names of all Buddhas: Niệm hồng danh chư Phật—See Ten repetitions of an invocation (Namo Amitabha).

Thought of non-self things: Niệm pháp—See Ten repetitions of an invocation (Namo Amitabha).

Thought of non-stop changeable environment: Niệm cảnh giới—See Ten repetitions of an invocation (Namo Amitabha).

Thought and perception: Tâm ý thức (tâm và thức).

Thought power: Sức mạnh tinh thần.

Thoughts which either purify or defile a person: Tư tưởng có thể làm cho con người thanh tịnh hay bất tịnh.

Thought-reading: Tha tâm thông.

Thought of riddance of all passion and delusion: Niệm đoạn chư phiền não—See Ten repetitions of an invocation (Namo Amitabha).

Thought of self: Ngã tưởng—The thought that the ego has reality—Tưởng nghĩ đến tự ngã vì cho rằng tự ngã là có thực.

Thought and study for enlightenment in regard to truth: Tự quán chiếu lý.

Thought of sufferings caused by senses: Niệm thọ—See Ten repetitions of an invocation (Namo Amitabha).

Thought-surpassing things: Những điều không thể nghĩ bàn (bất khả tư nghì)—According to the Sastra on the Prajna-Paramita Sutra, there are five inconceivable or thought-surpassing or beyond

mentation things—Theo Trí Độ Luận, có năm thứ bất khả tư nghì—See Five inconceivable things.

Thought of Tathagata: Niệm Như Lai—According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, a Tathagata is perfectly pure in thought. There is no misdeed of thought, so Tathagata has no need to guard against His thought—Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, Như Lai thanh tịnh thiện hành về ý. Như Lai không có ác hạnh về ý mà Như Lai phải gìn giữ—See Three things a Tathagata has no need to guard against.

Thought after thought: Ksana of a ksana (skt)—Niệm Niệm—An instant—A ksana is the ninetieth part of the duration of a thought—Khoảng cách giữa hai niệm quá ngắn, không thể xen tạp bởi bất cứ thứ gì.

Thought transformation: Chuyển hóa tâm thức—One of the methods of cultivation that can help people achieve liberation or enlightenment. This is a way to live each moment to the fullest, for example, when we wash dishes or clothes, we think 'may I help all beings cleanse their minds of disturbing attitudes and obscurations.'—Một trong các phương pháp tu tập có thể giúp người ta đạt được giải thoát hay giác ngộ. Đây là cách giúp chúng ta sống từng giây từng phút một cách viên mãn, thí dụ như khi chúng ta rửa chén dĩa hay giặt quần áo, chúng ta có thể tâm niệm 'Ta nguyện giúp cho mọi người có được tâm thức thanh tịnh, không còn những tâm thái nhiễu loạn u mê.'

Thought of wisdom: Mind of enlightenment—Illuminated mind—Original nature of human—Giác tâm.

Thoughtful: Trầm tư mặc tưởng.

Thoughtless: Nis-cinta (skt)—Không suy nghĩ đến việc gì cả (bất cận nhân tình)—Not thinking—Without regard for others.

Thoughtless ecstasy: Asamjnika-samapatti (skt)—Vô tưởng định—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Thoughtless Heaven: Asamjni-sattvah (skt)—The heaven above thought. A group of heavens in the world of matter—Vô Tưởng Thiên, những cõi trời sắc giới.

Thoughtlessness: Acinta (skt)—Vô Niệm.

1) No thought: Without a thought—Without recollection—Absence of false ideas or thoughts; apart from thought—Không có vọng niệm.
2) Correct ideas or thoughts: Chánh Niệm.

Thousand blessings: Nghìn phước.

Thousand-Hand Thousand-Eye Great Mercy Avalokitesvara Bodhisattva: Shasrabhujariy-Avalokitesvara (skt)—Thiên Thủ Thiên Nhãn Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát.

Thousand realms: Bách Giới Thiên Như—The immanence of each of the ten worlds in all of them accounts for 100 worlds. Further, each of these realms has ten different features (ten features of Thusness as form, nature, substance, force, action, cause, circumstance, effct, remuneration and the ultimate state). By discovering these ten features in the 100 worlds, the T'ien-T'ai School arrives at the doctrine of 1,000 realms—Tính nội tại hay cảnh vực của mỗi trong mười thế giới được nhân lên thành 100 thế giới. Thêm nữa, mỗi cảnh vực có mười sắc thái khác nhau (mười hiện tượng của Như là tướng, tánh, thể, lực, tác, nhân, duyên, quả, báo, và bản mạt cứu cánh). Do khám phá ra mười hiện tượng nầy trong 100 thế giới. Vì thế, tông Thiên Thai đạt đến thuyết về 1000 cõi gọi là Bách Giới Thiên Như.

Thousand-spoke wheel-sign on the feet: Chỉ dưới bàn chân có ngàn cái xoáy trôn ốc như hình cả ngàn cây căm bánh xe—See Thirty-two auspicious marks.

Thread: Chỉ—See Eight appurtenances of a monk or a nun.

Thread incense: Hương Chú—Thread incense (in coils); a lamp or candle giving a fragrant odour; incense and candles—Một loại nhang thơm được quấn thành cuộn như ống chỉ.

Threaten (v): Đe dọa—To menace—To intimidate.

Threaten and oppress Bhiksus and Bhiksunis in the Order: Hăm dọa chư Tăng Ni—A Bhiksu or Bhiksuni who uses political power to threaten or oppress other members of the Order, commits a Sangha Restoration Offense—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào dựa

vào thế lực chánh trị để hăm dọa hay ức chế chư Tăng Ni trong giáo hội là phạm tội Tăng Tàn.

Three (a & n): Số ba.

Three abidings: Tam Trú (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh)—See Three dharmas (LII).

1) Deva-abiding: Dibbo-viharo (p)—Thiên trú.
2) Brahma-abiding: Brahma-viharo (p)—Phạm trú.
3) Ariyan-abiding: Ariyo-viharo (p)—Thánh trú.

Three accumulations: Tam Tụ (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh).

1) Evil accumulation with fixed result: Micchatta-niyato rasi (p)—Tà định tụ.
2) Good accumulation with fixed result: Sammatta-niyato rasi (p)—Chánh định tụ.
3) Indeterminate: Aniyato rasi (p)—Bất định tụ.

** See Three dharmas (XXIV).

Three accumulations of pure precepts: Tam Tụ Tịnh Giới—Three collections of pure precepts, or three accumulations of pure precepts of the Bodhisattvas. Those cultivating Hinayana's Sravaka Way do not have these three accumulations of purity precepts. Only Mahayana Bodhisattvas practice them. These three accumulations of pure precepts encompass the "Four Propagation Vows." (see Tứ Hoằng Thệ Nguyện)—Ba tụ giới của chư Bồ Tát. Ba tụ tịnh giới nầy hàng Thanh Văn Duyên Giác Tiểu Thừa không có, mà chỉ có nơi các bậc Bồ Tát Đại Thừa. Ba tụ tịnh giới nầy nhiếp hết thảy Tứ Hoằng Thệ Nguyện—See Forty-eight Secondary Precepts which the Buddha taught all bodhisattvas in the Brahma-Net Sutra.

1) The pure precepts which include all rules and observances, or to avoid evil by keeping the discipline. Which means to gather all precepts such as five precepts, eight precepts, ten precepts of Sramanera, 250 precepts of Bhiksus, 348 precepts of Bhiksunis, 10 major and 48 minor precepts of Bodhisattvas, and maintain them purely without violating a single precept: Nhiếp luật nghi giới—Tránh làm việc ác bằng cách trì giới hay thâu nhiếp hết tất cả các giới chẳng hạn như 5 giới, 8 giới, 10 giới Sa Di, 250 giới Tỳ Kheo, 348 giới Tỳ Kheo Ni, 10 giới trọng và 48 giới khinh của Bồ Tát, giữ kỹ không cho sai phạm một giới nào.
2) The pure precepts which include all wholesome dharmas. Accumulating wholesome precepts means Bodhisattvas who must learn all the wholesome dharmas that the Buddha taught in various sutras, so they will know all the clear paths and means necessary to "lead and guide sentient beings" to liberation and enlightenment. Thus, no matter how insignificant a dharma teaching may seem, they are not to abandon any dharma door. This vow is made by all Mahayana practicing Buddhists that "Innumerable Dharma Door, I vow to master.": Nhiếp thiện pháp giới—Là bậc Bồ Tát phải học hết tất cả pháp lành của Phật dạy trong các kinh điển, để biết rõ đường lối và phương cách "độ tận chúng sanh," không được bỏ sót bất cứ pháp môn nào cả. Đây gọi là pháp môn vô lượng thệ nguyện học.
3) The pure precepts which include all living beings. This means to develop the compassionate nature to want to benefit and aid all sentient beings, and this is the vow "Infinite sentient beings, I vow to take across.": Nhiếp chúng sanh giới hay nhiêu ích hữu tình giới—Nghĩa là phải phát lòng từ bi làm lợi ích và cứu độ tất cả chúng sanh. Đây gọi là "Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ."

Three active dharmas: Three functioning dharmas—Tam Hữu Vi Pháp.

1) Material or things which have form: Pratigha (skt)—Matter or form which has substantial resistance—Sắc pháp.
2) The mind (mental): Tâm Pháp—Phi sắc pháp.
3) Entities neither of matter nor mind: Phi sắc phi tâm pháp—Những pháp không phải sắc mà cũng không phải tâm.

Three active things: Tam Tạo Tác Pháp—See Three active dharmas.

Three additions: Three More Dharmas—Tam Đa.

1) Making more friends with good people: Thêm bạn tốt.
2) Hearing more of Dharma law: Nghe nhiều Phật pháp.

3) Meditation more on the impure: Quán chiếu nhiều hơn về sự bất tịnh.

Three afflictions of the body: Tam Chủng Thân Khổ.
1) Old age: Già.
2) Sickness: Bịnh.
3) Death: Chết.

Three affluences: Tam Lậu Hoặc—These are three affluences that feed the stream of mortality or transmigration. According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are three affluences or taints that feed the stream of mortality or transmigration—Đây là những lậu hoặc nuôi dưỡng dòng sinh tử hay trầm luận. Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tầm Cầu, có ba lậu hoặc.
1) Desire or the taint of sensuality: Dục Lậu Hoặc—Tất cả phiền não trong dục giới, ngoại trừ vô minh.
2) Material or phenomenal existence—The taint of existence: Hữu Lậu Hoặc—Tất cả phiền não trong sắc giới và vô sắc giới ngoại trừ vô minh.
3) Ignorance of the way of escape: The taint of ignorance—Vô Minh Lậu Hoặc—Vô minh trong tam giới.

Three ailments: Tam Bịnh.
(A)
1) Lust: Craving—Greed—For which the meditation on uncleanness (Quán thân bất tịnh) is the remedy—Tham.
2) Anger: Hate—Ire—For which the meditation on kindness (từ) and pity (bi) is the remedy—Sân.
3) Stupidity: Ignorance—Unwilling to learn the truth—For which the meditation on causality (Nhơn duyên) is the remedy—Si.

(B)
1) Slander of Mahayana: Hủy báng Đại Thừa.
2) Commit the five gross sins: Phạm tội Ngũ nghịch.
3) To practice outsider or heathen doctrine: Tu theo ngoại đạo.

Three aims of meditation: Ba Mục Tiêu Của Tọa Thiền—Theo Roshi Philip Kapleau, tác giả của quyển Ba Trụ Thiền, có ba mục tiêu của tọa thiền—According to Roshi Philip Kapleau, author of The Three Pillars of Zen, there are three aims of meditation:
1) Development of the power of concentration: Phát Triển Định Lực—See Development of the power of concentration.
2) Awakening: Giác Ngộ—See Awakening (II).
3) Actualization of the Supreme Way: Vô Thượng Đạo Chi Thể Hiện—See Actualization of the Supreme Way.

Three analogies concerning retrogression of practitioners: Ba Thí Dụ Về Sự Ngộ Đạo Còn Bị Thối Thất—As Sakyamuni Buddha predicted: "In the Dharma-Ending Age, cultivators are numerous, but those who can achieve Supreme Enlightenment are few." And not having achieved it, even with bad karma as light as a fine silk thread, they are subject to Birth and Death. Although there may be a few cultivators who have awakened to the Way, being awakened is different from attaining Supreme Enlightenment. During rebirth, they are bound to be deluded and unfree. In subsequent lifetimes, there may be few conditions for progress and many opportunities for retrogression. According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in the Pure Land Buddhism in Theory and Practice, ancients have provided three analogies concerning retrogression of practitioners who have merely experienced Awakening. Furthermore, in the Dharma-Ending Age, how many cultivators can claim to be awakened to the Way? Awakening to the Way is not easy. Once Zen Master Hsiang-Lin, who practiced with all his might for forty years before he succeeded. Zen Master Tsang-Hsing sat for so long that he wore out more than a dozen of meditation cushions before he saw the Original Nature. As far as today's Zen practitioners are concerned, with the exception of a few saints who have taken human form to teach sentient beings, the majority only manage to achieve a temporary calming of the mind and body; at most they may witness a few auspicious realms! Even if they have awakened the Way, they can still encounter dangerous obstacles during transmigration. The path of Birh and death, filled with fearful dangers for those who have not attained Enlightenment, is the same. Therefore, to claim that we should not fear Birth and Death is

merely the viewpoint of shallow minds. Furthermore, in recent times, the Dharma has met with difficulties in some parts of the world, wherever heretics has spread, Buddhism has come under criticism. There are places where pagodas and temples are destroyed, sutras and commentaries burned, monks and nuns forcibly returned to lay life, and common citizens barred from practicing their faith. Even if Buddhism is revived later on, it will have undergone changes and possibly lost some of its vitality. For this reason, we should follow the Pure Land School, to ensure non-retrogression of the Bodhi-Mind. Even if we follow other schools we should, at the same time, practice Buddha Recitation seeking rebirth in the Land of Ultimate Bliss. This is the common exhortation of such eminent sages as Master Lien-Ch'ih, Ou-I, Chien-Mi and Yin-Kuang—Như lời Phật huyền ký: "Đời mạt pháp người tu thì nhiều nhưng khó có ai đắc đạo." Khi chưa chứng đạo nếu còn nghiệp lực dù nhỏ như sợi tơ cũng bị luân hồi. Dù có một vài vị ngộ đạo, nhưng ngộ chưa phải là chứng, chỉ do sức định chế phục nghiệp thức khiến cho lắng đọng lại, nên tạm được khai tâm, lúc chuyển sanh vẫn còn bị hôn mê không được tự tại. Đến kiếp sau duyên tiến đạo thì ít, mà thối đạo thì nhiều, nguyện giải thoát đã thấy khó bảo toàn chắc chắn. Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, về sự ngộ đạo còn bị thối thất cổ đức có ba thí dụ. Đời mạt pháp, người tu có mấy ai ngộ đạo? Ngộ đạo không phải là dễ. Như thuở xưa thiền sư Hương Lâm dụng tử công phu trong bốn mươi năm mới thành đạt. Ngài Trường Khánh Nhàn ngồi rách một lố bồ đoàn mới thấy tánh bản lai. Người đời nay, trừ một vài vị Thánh nhân ứng thân thị hiện để dạy dỗ chúng sanh, ngoài ra các vị khác tu thiền, chỉ tạm được thân tâm an tỉnh hoặc thấy thiện cảnh mà thôi. Dù đã ngộ đạo, khi chuyển sanh vẫn còn có thể bị chướng nạn như những điều đã kể trên. Đường sanh tử có nhiều nguy hiểm đáng e ngại với kẻ chưa đắc đạo là thế. Cho nên nếu bảo không sợ sanh tử, đó chỉ là lối suy tư của những kẻ thiển cận mà thôi. Hơn nữa, hiện tại chánh pháp đã lần lần ẩn diệt, trên thế giới nơi nào ngoại đạo phát triển, đạo Phật bị chỉ trích. Đã có nhiều chùa chiền bị hủy phá, kinh sách bị thiêu đốt, tăng ni phải hoàn tục, hàng thiện tín không được tu. Dù cho ngày kia có được phục hồi, cũng phải bị biến thể và tiêu hao một phần lớn. Mong chuyển sanh để tiếp tục tu hành với một nền đạo suy tàn, thiếu bậc cao tăng dìu dắt, lấy đâu làm duyên tốt tiến đạo để giải thoát trong tương lai? Cho nên bảo đảm tâm Bồ Đề không bị thối thất, phải tu Tịnh Độ. Dù tu các môn khác cũng nên niệm Phật phát nguyện vãng sanh về Cực Lạc. Đây là lời khuyến tấn chung của các bậc tiên đức như các ngài Liên Trì, Ngẫu Ích, Kiên Mật và Ấn Quang.

1) The first analogy: Thí dụ thứ nhất—When we crush prairie grass with a stone block, though the grass cannot grow, its roots are not yet rotten or destroyed. If conditions arise that cause the stone to be overturned, the grass will continue to grow as before—Như dùng tảng đá đè lên cỏ dại, cỏ tuy không mọc được nhưng củ của nó chưa hư thúi; nếu gặp duyên khác tảng đá bị lật lên, cỏ vẫn mọc lại như cũ.
2) The second analogy: Thí dụ thứ hai—When we pour water into a jar, though the impurities are deposited at the very bottom, they are not yet filtered out. If conditions change and the water is stirred up, the impurities will rise—Như nước lóng trong chum, bùn tuy lắng xuống nằm yên tận đáy, nhưng khi chưa gạn lọc ra được, gặp duyên khuấy động, bùn lại nổi lên.
3) The third analogy: Thí dụ thứ ba—Take the case of clay which is molded into earthernware would certainly disintegrate. The strong probability that those who have merely experienced an Awakening will retrogress during transmigration is similar to the above examples—Như đồ gốm tuy nắn thành hình, nhưng chưa trải qua một phen nung lại cho chắc, gặp mưa xuống tất phải bị tan rã. Trạng huống ngộ đạo khi chuyển sanh dễ bị thối thất, cũng lại như thế.

Three armaments: Tam Chủng Binh Khí (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh)—See Three dharmas (XXXVIII).

1) What one has learnt: Sutavudham (p)—Nghe.
2) Detachment: Pavivekavudham (p)—Xả ly.
3) Wisdom: Pannavudham (p)—Tuệ.

Three asankhyeya kalpas: Tam Kiếp—The period necessary for a Bodhisattva to become a Buddha—Ba a tăng kỳ kiếp cần thiết để một vị Bồ Tát thành Phật.

1) The past aeon: Trang nghiêm kiếp.
2) The present aeon: Hiền kiếp.
3) The future kalpa: Tinh túc kiếp.

Three asankhyeya kalpas for six paramitas: The period necessary for a Bodhisattva to cultivate six paramitas in order to become a Buddha—Ba a tăng kỳ kiếp cần thiết để một vị Bồ Tát tu tập lục độ Ba la mật để thành Phật—See Three asankhyeya kalpas.

Three asankhyeya maha kalpas: Ba Đại A Tăng Kỳ—See Three asankhyeya kalpas.

Three aspects of Bhutatathata: Tam Chân Như.

(A)

1) Without form: Above the limitation of form—Vô tướng.
2) Without creation: Above the limit of creation—Vô sinh.
3) Without nature (soul): Above the limit of a soul—Vô tánh.

(B)

1) The bhutathatata as good: Thiện pháp chân như.
2) The bhutathatata as evil: Bất thiện pháp chân như.
3) The bhutathatata as neither good nor evil: Vô ký pháp chân như.

Three aspects of Dukkha: Tam Khổ—See Three aspects of suffering.

Three aspects of the omniscience of Buddha: Tam Đạt—Ba siêu việt của Phật.

1) Knowledge of future karma: Biết nghiệp tương lai.
2) Knowledge of past karma: Biết nghiệp quá khứ.
3) Knowledge of present illusion and liberation: Biết phiền não và giải thoát trong hiện tại.

Three aspects of suffering: Tam Khổ—See Three kinds of sufferings.

Three assured ways of reaching the Pure Land: The three minds or hearts—Tam Tâm—See Three minds.

Three attachments: Tam Chấp Thủ—According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, to realize Total-Voidness, one must do away with the three attachments—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, để chứng ngộ Nhất Thiết Không, người ta phải lìa bỏ ba sự chấp thủ.

1) Attachment to the temporary name: Chấp thủ vào giả Danh Tâm—See Attachment to the temporary name.
2) Attachment to all elements: Chấp thủ vào Pháp Tâm—See Attachment to all elements.
3) Attachment to the Void itself: Chấp thủ vào Không Tâm—See Attachment to the Void itself.

Three attainments in the Pure Land: Tam phẩm Tịnh Độ—See Three kinds of attainment in the Pure Land.

Three bad qualities: Three unwholesome qualities—Tam Bất Thiện Căn—See Three unwholesome roots.

Three bad roots: Three unwholesome roots—Tam Bất Thiện Căn—See Three unwholesome roots.

Three bad (unwholesome) roots or qualities: Tam Bất Thiện Căn—See Three unwholesome roots.

Three barriers: Vighna (skt)—Three kinds of Vighna—Tam Chướng—Ba loại chướng ngại—See Three Hinderers.

Three baskets of Buddhist teachings: Tripitaka (skt)—Sanzo (jap)—Tam Tạng—Three Three store houses—See Tripitaka.

Three baskets of the Holy Canon (Scriptures): Tam Tạng Kinh Điển.

Three big days of the year in Buddhism tradition: Tam Nguyên.

1) The fifteen of the first moon: Thượng nguyên (ngươn)—Ngày rằm tháng giêng.
2) The fifteen of the seventh moon: Trung nguyên (ngươn)—Ngày rằm tháng bảy.
3) The fifteen of the tenth moon: Hạ nguyên (ngươn)—Ngày rằm tháng mười.

Three births to become a Buddha: Tam Sinh Thành Phật.

1) A past life of seeing and hearing Buddha-truth: Kiến văn sinh.
2) Liberation in the present life: Giải hành sinh.
3) Realization of life in Buddhahood: Chứng nhập sinh.

Three bodies of the Buddha: Tam Thân Phật:

(A)

1) Dharmakaya: The Dharma-body or the body of reality which is formless, unchanging, transcendental, and inconceivable—Pháp thân.
2) Sambhogakaya: The body of enjoyment—The celestial body of the Buddha—Personification of eternal perfection in its ultimate sense—Báo thân.
3) Nirmanakaya: The incarnated body of the Buddha—Ứng thân.

(B) The body or wisdom of each of the Trikaya (Trikaya Tam thân)—Tam Phật Bồ Đề—Thân hay trí trong tam thân.

1) One under the bodhi-tree: Ứng Hóa Phật Bồ Đề—Nơi nào nên hiện thì hiện, như Phật Thích Ca đã thành đạo dưới cội Bồ Đề để cứu độ chúng sanh.
2) One of parinirvana: Báo Phật Bồ Đề—Thập địa viên mãn, chứng niết bàn chân thường.
3) One of Tathagatagarbha in its eternal nirvana aspect: Pháp Phật Bồ Đề—Như Lai tạng tính vốn thanh tịnh hay niết bàn miên viễn.

** See Trikaya.

Three bodies of pure precepts: Three comprehensive precepts—Three kinds of pure precepts—Tam Thân Thanh Tịnh:

1) Do not do what is evil: Không làm các điều ác.
2) Do what is good: Làm các hạnh lành.
3) Be of benefit to all sentient beings: Luôn làm lợi lạc cho chúng sanh.

Three bodies of a single substance: Một thể ba thân tự tánh Phật—According to the Platform Sutra of the Sixth Patriarch's Dharma Treasure, the Sixth Patriarch, Hui-Neng, taught: "There are three bodies of a single substance, the self-nature of the Buddha, so that you may see the three bodies and become completely enlightened to your own self-nature."—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng dạy: "Có ba thân tự tánh Phật." Nơi một thể ba thân tự tánh Phật, khiến các ông thấy được ba thân rõ ràng tự ngộ tự tánh:

(I) The content of the three bodies of a single substance—Nội dung của một thể ba thân tự tánh Phật:

1) I take refuge with the clear, pure Dharma-body of the Budha within my own body: Nơi tự sắc thân quy y thanh tịnh pháp thân Phật.
2) I take refuge with the hundred thousand myriad Transformation-bodies of the Buddha within my own body: Nơi tự sắc thân quy y viên mãn báo thân Phật.
3) I take refuge with the complete and full Reward-body of the Buddha within my own body: Nơi tự sắc thân quy y thiên bá ức hóa thân Phật.

(II) The Sixth Patriarch's teachings on the three bodies of a single substance—Lời dạy của Lục Tổ về một thể ba thân tự tánh Phật:

1) Good Knowing Advisors, the form-body is an inn; it cannot be returned to. The three bodies of the Buddha exist within the self-nature of worldly people but, because they are confused, they do not see the nature within them and so, seek the three bodies of the Tathagata outside themselves. They do not see that the three bodies of the Buddha are within their own bodies. Listen to what I say, for it can cause you to see the three bodies of your own self-nature within your own body. The three bodies of the Buddha arise from your own self-nature and are not obtained from outside. What is the clear pure Dharma-body Buddha? The worldly person's nature is basically clear and pure and, the ten thousand dharmas are produced from it. The thought of evil produces evil actions and the thought of good produces good actions. Thus, all dharmas exist within self-nature. This is like the sky which is always clear, and the sun and moon which are always bright, so that if they are obscured by floating clouds, it is bright above the clouds and dark below them. But if the wind suddenly blows and scatters the clouds, there is brightness above and below, and the myriad forms appear. The worldly peson's nature constantly drifts like those clouds in the sky. Good Knowing Advisors,

intelligence is like the sun and wisdom is like the moon. Intelligence and wisdom are constantly bright but, if you are attached to external states, the floating clouds of false thought cover the self-nature so that it cannot shine. If you meet a Good Knowing Advisor, if you listen to the true and right Dharma and cast out your own confusion and falseness, then inside and out there will be penetrating brightness, and within the self-nature all the ten thousand dharmas will appear. That is how it is with those who see their own nature. It is called the clear, pure Dharma-body of the Buddha."—Nầy thiện tri thức! Sắc thân là nhà cửa không thể quy y hướng đó, ba thân Phật ở trong tự tánh người đời thảy vì đều có, vì tự tâm mê không thấy tánh ở trong nên chạy ra ngoài tìm ba thân Như Lai, chẳng thấy ở trong thân có ba thân Phật. Các ông lắng nghe tôi nói khiến các ông ở trong tự thân thấy được tự tánh có ba thân Phật. Ba thân Phật nầy từ nơi tự tánh sanh, chẳng phải từ ngoài mà được. Sao gọi là Thanh Tịnh Pháp Thân Phật? Người đời bản tánh là thanh tịnh, muôn pháp từ nơi tánh mà sanh, suy nghĩ tất cả việc ác tức sanh hạnh ác, suy nghĩ tất cả việc lành tức sanh hạnh lành. Như thế các pháp ở trong tự tánh như trời thường trong, mặt trời mặt trăng thường sáng, vì mây che phủ nên ở trên sáng, ở dưới tối, chợt gặp gió thổi mây tan, trên dưới đều sáng, vạn tượng đều hiện. Tánh của người đời thường phù du như là mây trên trời kia. Nầy thiện tri thức! Trí như mặt trời, huệ như mặt trăng, trí huệ thường sáng, do bên ngoài chấp cảnh nên bi mây nổi vọng niệm che phủ tự tánh không được sáng suốt. Nếu gặp thiện tri thức, nghe được pháp chơn chánh, tự trừ mê vọng, trong ngoài đều sáng suốt, nơi tự tánh muôn pháp đều hiện. Người thấy tánh cũng lại như thế, ấy gọi là Thanh Tịnh Pháp Thân Phật.

2) Your own mind takes refuge with your self-nature: Good Knowing Advisors, when your own mind takes refuge with your self-nature, it takes refuge with the true Buddha. To take refuge is to rid your self-nature of ego-centered and unwholesome thoughts as well as jealousy. obsequiousness, deceitfulness, contempt, pride, conceit, and deviant views, and all other unwholesome tendencies whenever they arise. To take refuge is to be always aware of your own transgressions and never to speak of other people's good or bad traits. Always to be humble and polite is to have penetrated to the self-nature without any obstacle. That is taking refuge." Tự tâm quy y tự tánh là quy y chơn Phật—Nầy thiện tri thức! Tự tâm quy y tự tánh là quy y chơn Phật. Tự quy y là trừ bỏ trong tự tánh tâm bất thiện, tâm tật đố, tâm siểm khúc, tâm ngô ngã, tâm cuống vọng, tâm khinh người, tâm lấn người, tâm tà kiến, tâm cống cao, và hạnh bất thiện trong tất cả thời, thường tự thấy lỗi mình, chẳng nói tốt xấu của người khác, ấy là tự quy y. Thường tự hạ tâm, khắp hành cung kính tức là thấy tánh thông đạt lại không bị ngăn trệ, ấy là tự quy y."

Three in the body-four in the speech-three in the mind: Thân Tam Khẩu Tứ Ý Tam.

(I)

(A) The three commandments dealing with the body: Kaya-karmas (skt)—Thân tam—Ba giới về thân:

1) Not to kill or prohibiting taking of life: Không sát sanh—We do not free trapped animals; but, in contrast, we continue to kill and murder innocent creatures, such as fishing, hunting, etc.—Chúng ta chẳng những không phóng sanh cứu mạng, mà ngược lại còn tiếp tục sát sanh hại mạng nữa, chẳng hạn như đi câu hay săn bắn, vân vân.
2) Not to steal or prohibiting stealing: Không trộm cắp—We do not give, donate, or make offerings; but, in contrast, we continue to be selfish, stingy, and stealing from others—Chúng ta chẳng những không bố thí cúng dường, mà ngược lại còn lại tiếp tục ích kỷ, keo kiết, trộm cắp nữa.
3) Not to commit adultery or prohibiting commiting adultery: Không tà dâm—We do not behave properly and honorably; but, in contrast, we continue to commit sexual misconduct or sexual promiscuity—Chúng ta chẳng những không đoan trang, chánh hạnh, mà ngược lại còn tiếp tục tà dâm tà hạnh nữa.

(B) The four dealing with the mouth: Vac-karmas (skt)—Khẩu tứ—Bốn giới về miệng:
1) Not to lie: Không nói dối—We do not speak the truth; but, in contrast, we continue to lie and speak falsely—Chúng ta chẳng những không nói lời ngay thẳng chơn thật, mà ngược lại luôn nói lời dối láo.
2) Not to exaggerate: Không nói lời đâm thọc—We do not speak soothingly and comfortably; but, in contrast, we continue to speak wickedly and use a double-tongue to cause other harm and disadvantages—Chúng ta không nói lời hòa giải êm ái, mà ngược lại luôn nói lưỡi hai chiều hay nói lời xấu ác làm tổn hại đến người khác.
3) Not to abuse: Không chửi rũa—We do not speak kind and wholesome words; but, in contrast, we continue to speak wicked and unwholesome words, i.e., insulting or cursing others—Chúng ta chẳng những không nói lời ôn hòa hiền dịu, mà ngược lại luôn nói lời hung ác như chữi rũa hay sỉ vả.
4) Not to have ambiguous talk: Không nói lời vô tích sự—We do not speak words that are in accordance with the dharma; but, in contrast, we continue to speak ambiguous talks—Chúng ta không nói lời chánh lý đúng đắn, mà ngược lại luôn nói lời vô tích sự.

(C) The three dealing with the mind: Moras-karmas (skt)—Ý tam—Ba giới về ý:
1) Not to be covetous: Không ganh ghét—We do not know how to desire less and when is enough; but we continue to be greedy and covetous—Chúng ta không chịu thiểu dục tri túc, mà ngược lại còn khởi tâm tham lam và ganh ghét.
2) Not to be malicious: Không xấu ác—We do not have peace and tolerance toward others; but, in contrast, we continue to be malicious and to have hatred—Chúng ta chẳng những không chịu nhu hòa nhẫn nhục; mà lại còn luôn sanh khởi các niềm sân hận xấu ác.
3) Not to be unbelief: Không bất tín—We do not believe in the Law of Causes and Effetcs, but in contrast we continue to attach to our ignorance, and refuse to be near good knowledgeable advisors in order to learn and cultivate the proper dharma—Chúng ta chẳng những không tin luật luân hồi nhân quả; mà ngược lại còn bám víu vào sự ngu tối si mê, không chịu thân cận các bậc thiện hữu tri thức để học hỏi đạo pháp và tu hành.

(II)

(A) The three commandments dealing with the body: Kaya-karmas (skt)—Thân tam—Ba giới về thân:
1) Not to kill: Không sát sanh.
2) Not to steal: Không trộm cắp.
3) Not to commit adultery: Không tà dâm.

(B) The four dealing with the mouth: Vac-karmas (skt)—Khẩu tứ—Bốn giới về ý:
1) Not to lie: Không nói dối.
2) Not to insult: Không nói lời hung dữ.
3) Not to exaggerate: Không nói lời đâm thọc.
4) Not to speak with a double-tongue: Không nói lưỡi hai chiều.

(C) The three dealing with the mind: Moras-karmas (skt)—Ý tam—Ba giới về ý:
1) Not to be greedy: Không tham.
2) Not to be hatred: Không sân.
3) Not to be ignorant: Không si.

Three bonds: Samyoga (skt)—Tam kết—In the Nirvana Sutra, the Buddha said: "Srota-apanna though has cut off inummerable illusions; however, the three ties are so serious that if he is able to cut off these three ties, he can cut off all other ties—Đức Phật đã nói trong Kinh Niết Bàn: "Này thiện nam tử, Tu Đà Hoàn tuy có thể cắt đứt vô lượng phiền não, nhưng vì ba kết rất nặng nên chúng cũng bao hàm tất cả kết mà Tu Đà Hoàn đã đoạn."
1) The tie of false views of permanent ego: Kiến Kết—Ngã kiến.
2) Silavrataparamarsa (skt): Giới Thủ Kết—Giới Cấm Thủ Kết.
a) The tie of wrong discipline: Hành tà giới.
b) Taking hold of the merit accruing from the observance of the rules of morality: Chấp vào cái công hạnh phát sinh do sự tuân thủ giới luật đạo đức.
3) The tie of doubt: Nghi Kết—Nghi ngờ chánh lý.

Three bows at one drawing: Nhất Họa Tam Lễ—In drawing an image of Buddha, at each drawing thrice to pay homage to the Triratna—

Mỗi nét vẽ hình tượng chư Phật đều phải lễ lạy Tam Bảo.

Three Brahma-heavens: Ba Phạm Chúng Giới Thiên—Where bodies differ but thinking is the same (the first dhyana heaven—Sơ thiền thiên)—Nơi chúng sanh có nhiều thân khác nhau nhưng tưởng lại giống nhau—See Nine realities.

Three bright and pure heavens: Ba Cực Quang Tịnh Thiên—Where bodies are identical but thinking differs (the second dhyan heaven—Nhị thiền thiên)—Nơi chúng sanh chỉ có một loại thân nhưng nhiều loại tưởng khác nhau—See Nine realities.

Three brothers of the Kasyapa: Ba anh em Ca Diếp—All three are said to be disciples of the Buddha (Uruvilva Kasyapa, Gaya Kasyapa, and Nadi Kasyapa). However, before becoming Buddhist followers they were ascetic fire worshippers, each of them lived separately with a great assembly. According to the Buddhist tradition, the Buddha first tamed the eldest brother, Uruvella Kasyapa, in his fire chamber, and then his brothers, following his example, asked the Buddha for ordination together with their followers. After the Buddha's expounding on the "Discourse on Fire," all of the newly ordained monks attained Arahantship—Người ta nói cả ba anh em đều là đệ tử của Phật (Ưu lâu tần loa Ca Diếp, Già da Ca Diếp, và Na đề Ca Diếp). Tuy nhiên, trước khi trở thành đệ tử của Phật, cả ba anh em Ca Diếp đều là những đạo sĩ khổ hạnh thờ Thần Lửa, mỗi vị đều sống riêng với một hội chúng lớn. Theo truyền thuyết Phật giáo thì trước tiên Đức Phật cảm hoá người anh cả là Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp trong đền thờ thần lửa của vị này, sau đó hai ngươì em theo gương người anh cả, thỉnh cầu được thọ giới với Đức Phật một lượt với đồ chúng của họ. Sau bài thuyết giảng về "Lửa" của Đức Phật, những vị tân Tỳ Kheo này đều đắc quả A La Hán. **See Mahakasyapa.

Three Buddhas in the Main Shrine: Ba Đức Phật trong Đại Hùng Bảo Điện:

1) Phật Thích Ca Mâu Ni: Sakyamuni Buddha—The Buddha in the center is the teacher and founder of Buddhism. He was born in northern India to a royal family of Ksatriya caste (Sát Đế Lợi) over two thousand five hundred years ago, his given name was Siddhartha Gautama. At the age of twenty nine, he left his family in search of the truth of human suffering caused by birth, old age, sickness and death. After spending six years in the jungle, he finally became enlightened to the law of "Dependent Origination" (everything is the direct result of causes and conditions). Our existence in the world is impermanent. It is only through understanding of our true self that we can be at peace within the concepts of "Permanence, Happiness, True Nature (True Ego), and Purity." After his enlightenment, Sakyamuni Buddha disseminated his teachings for approximately 49 years, until his entering into nirvana at the age of 80.
2) Phật Dược Sư: Medicine Buddha—Who is on the right, the teacher of the Eastern Pure Land and Azure Radiance. Renowned as the Great Medicine King in Buddhism, he heals the afflictions of the body and the mind. As a Bodhisattva, the Medicine Buddha made twelve great vows to deliver those who invoke his name.
3) Phật A Di Đà: Amitabha Buddha—On the left, the teacher of the Western Pure Land. As a Bodhisattva, he made forty eight great vows. He has established the Western Pure Land in order to receive sentient beings who sincerely and repeatedly recite his name at the time of their passing. In the Western Pure Land, devotees will continue to receive the teachings of Buddhas and Bodhisattvas until their attainment of Buddhahood.

Three Buddha's virtues: Tam Đức—See Three virtues.

Three calamities or three final catastrophes: Tam Tai.

1) Storm: Phong Tai—The calamity of destruction by wind at the end of the third period of destruction of a world—Một trong ba tai nạn lớn vào cuối thời kỳ thứ ba của hoại kiếp.
2) Water: Thủy Tai—The calamity of destruction by water at the end of the third period of destruction of a world.

3) Fire: Hỏa Tai—The calamity of destruction by fire at the end of the third period of destruction of a world.

Three categories: Three classes, kinds, or sorts—Tam chủng (ba loại).

Three categories of the Alayavijnana: A Lại Da Thức Tam Chủng Cảnh:

1) Seed: Chủng tử—The cause of all phenomena—Sinh ra hạt giống của tất cả hiện hành pháp hữu lậu và vô lậu—See Seed and Seed of Buddhahood.
2) The five organs of sensation: Ngũ Căn.
3) The material environment in which they depend: Khí Giới—Quả báo của tất cả chúng sanh (núi, sông, cây, cỏ, khí cụ, ăn uống, vân vân).

Three categories of rebirth in the Pure Land: Tam Chủng Vãng Sanh—Countless sentient beings will be reborn in the Pure Land, their numbers exceeding even the innumerable rain drops. However, according to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, sentient beings who seek rebirth in the Pure Land are not limited to those weary of the sufferings in the realm of the Five Turbidities, there are also those who compassionately wish to save sentient beings in the Saha World, and those who look upward to the goal of Buddhahood and downward to the salvation of deluded sentient beings throughout the worlds of the ten directions. Whether their vows and aspirations are low or high, once they are reborn in the Pure Land, all derive the same benefits; none will ever retrogress and will ultimately achieve Buddhahood and help sentient beings. Ancient masters once said: "The Pure Land method is extremely lofty, profound and wonderful; only the Buddhas can really fathom its depth. This is why even those great Bodhisattvas who have reached the level of Equal Enlightenment still vow to be reborn there. Even "One-life Bodhisattvas" or those who will become Buddhas in their next lifetime must remain there to study and practice. Such Mahayana texts as the Avatamsaka Sutra, the Lotus Sutra, the Maharatnakuta Sutra, etc., all extol the Pure Land and discuss rebirth there. There are are three categories of rebirth in the Pure Land—Chúng sanh tu tập cầu vãng sanh về Cực Lạc nhiều không kể xiết, còn hơn vô số điểm giọt mưa. Tuy nhiên, theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, chúng sanh cầu về Tịnh Độ không riêng những hạng chán cảnh khổ Ta Bà ngũ trược ác thế, mà cũng có hạng vì thương xót muốn tế độ chúng sanh cõi Ta Bà, cho đến những bậc "thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh." Tuy sở nguyện có cao thấp, một khi đã sanh về Cực Lạc thì cũng đồng được sự lợi ích như nhau, nghĩa là tất cả đều không thối chuyển, cuối cùng đều đạt đến quả vị Phật. Cổ đức đã bảo: "Pháp môn Tịnh Độ rất cao thâm mầu nhiệm, duy có Phật với Phật mới biết hết được, vì bậc Đẳng giác còn nguyện vãng sanh, ngôi Nhất Sanh Bổ Tát còn phải trụ nơi miền Cực Lạc để học hỏi. Các Kinh Đại Thừa như Hoa Nghiêm, Pháp Hoa, Đại Bảo Tích, vân vân đều khen ngợi Tịnh Độ và đề cập đến sự vãng sanh." Xét chung về tâm nguyện cầu sanh của những vị ấy, có ba loại vãng sanh.

1) The first category: Hạng thứ nhất—Những phàm phu thấp kém nhưng chân thật—See Ordinary beings with limited capacities but true and sincere.
2) The second category: Hạng thứ hai—Phàm phu nhưng có trí huệ và chí nguyện lớn—See Ordinary beings with great aspirations and a certain degree of wisdom.
3) The third category: Hạng thứ ba—Tiểu Thánh đã thoát ly vòng sống chết—See Lesser saints and greatest Bodhisattvas.

Three causes: Tam Nhân.

1) Producing cause, as good or evil deeds cause good or evil karma: Sanh nhơn.
2) Habit cause: Lust breeding lust—Tập nhơn.
3) Dependent or hypostatic cause: Y nhơn (Lục căn Six organs and their lục trần or six objects causing the cognitions lục thức or six consciousnesses).

Three causes of karmic obstructions: Ba Nguyên Nhân Phát Sanh Chướng Nghiệp—According to The Mind-Only School, apart from the obstacles caused by external factors, there are three other causes of karmic obstructions—Theo Duy Thức Học, ngoài những trở ngại của ngoại duyên, còn có ba nguyên nhân phát sanh chướng nghiệp cho người tu.

1) The reaction of evil karmic seeds: Sức Phản Ứng Của Chủng Tử Nghiệp—Various evil and wholesome karmic seeds are stored randomly in our Alaya consciousness. When we recite the Buddha's name or meditate, we accumulate the seeds of transcendental virtue, and therefore, evil karmic seeds have to emerge. For example, if a dense forest full of wild beasts is cleared for habitation, trees and shrubs are cut down, causing these beasts to flee out of the forest. The development of afflictions and obstacles from evil karmic seeds is similar—Trong tạng thức của ta có chứa lẫn lộn những nghiệp chủng lành dữ. Khi niệm Phật hay tham thiền, ta huân tập hạt giống công đức vô lậu vào, tất cả nghiệp chủng kia phải phát hiện. Ví như một khu rừng rậm nhiều thú, nếu có cư dân khai hoang, tất cả cây cối bị đốn, các loài thú đều ra. Cảnh tướng và phiền não chướng duyên do nghiệp chủng phát hiện cũng thế.
2) Creating obstacles for themselves due to lack of full understanding of the Dharma: Tự Gây Chướng Nạn vì không am tường giáo pháp—There are cultivators who practice without fully understanding the Dharma, not realizing that the manifestations of the inner mind and the environment are illusory nor discovering what is true and what is false. They therefore have wrong views. Because of this, they develop thoughts of attachment, happiness, love, worry and fear, creating obstacles for themselves when they are faced with objects and conditions within themselves or in the outside world—Có những vị tu hành chẳng am tường giáo lý, không hiểu những tướng của nội tâm và ngoại cảnh đều như huyễn, chưa phát minh thế nào là chân và vọng, nên nhận định sai lầm. Do đó đối với cảnh duyên trong ngoài sanh niệm tham chấp, vui mừng, thương lo, sợ hãi, mà tự gây chướng nạn cho mình.
3) Not flexible and patient: Không Vững Lòng Bền Chí Nên Thối Lui—Take the case of a man who follows a map, hoping to find a gold mind. The path that he takes crosses high mountains, deep ravines, empty open stretches and dense forests, an itinerary naturally requiring much labor, hardship and adversity. If his mind is not steady, and he does not adapt himself to the circumstances and his own strength, he is bound to retrogress. Alternatively, he may abandon his search, stop at some temporary location, or even lose his life enroute. The path of cultivation is the same. Although the practitioner may follow the sutras, if he is not flexible and patient, ready to change according to his own strength and circumstances, and if his determination is weak, he will certainly fail. This obstacle, in the end, is created by himself alone—Lại ví như người theo họa đồ đi tìm mỏ vàng, đường xá phải trải qua non cao, vực thẳm, đồng vắng, rừng sâu, bước hành trình tất phải nhiều công phu và gian lao khổ nhọc. Nếu người ấy không vững lòng, không biết tùy sức tùy hoàn cảnh mà nhẫn nại uyển chuyển, tất phải thối lui. Hoặc có khi bỏ cuộc ghé vào một cảnh tạm nào đó, hay chết giữa đường. Lộ trình tu tập cũng thế, hành giả tuy y theo kinh giáo mà thực hành, song nếu không biết tùy sức tùy hoàn cảnh mà nhẫn nại uyển chuyển, sự lập chí không bền lâu, tất sẽ thất bại.

Three causes which practitioners of Buddha Recitation cannot achieve "one-pointedness of mind": Ba Lý Do Hành Giả Niệm Phật Không Được Nhứt Tâm Bất Loạn—What does it mean to have "one-pointedness of mind?" It means to concentrate the mind on recitation without sundry thoughts. "One-pointedness" means the mind is devoid of all distractions, thinking about no other realm except the realm of Buddha Recitation. Individuals of high capacities may reach such a state in, perhaps, one day; those of moderate capacities in three or four days; those of limited capacities in seven days. There is still another point of view, individuals of high capacities, ideally, achieve one-pointedness of mind during the entire seven-day period; those of moderate capacities only do so for three or four days; while those of limited capacities may only do so for one day during the whole period of retreat. However, why did Sakyamuni Buddha estimate that we could achieve one-pointedness of mind within a week, when in fact, some of us

may recite for two or three or even many years without ever reaching that state? According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, there are three causes which practitioners of Buddha Recitation cannot achieve "one-pointedness of mind."—Sao gọi là "Nhứt tâm bất loạn?" "Nhứt tâm" là duy có một tâm niệm Phật, không xen tạp niệm chi khác. "Bất loạn" là lòng không rối loạn duyên tưởng cảnh nào ngoài cảnh niệm Phật. Bậc thượng căn niệm Phật một ngày có thể được nhứt tâm, bậc trung căn hoặc ba bốn ngày có thể được nhứt tâm, còn bậc hạ căn phải đến bảy ngày. Cũng có ý nghĩa khác, bậc thượng căn trong bảy ngày hoàn toàn nhứt tâm, bậc trung căn chỉ nhứt tâm được ba bốn ngày, còn bậc hạ căn duy nhứt tâm được có một ngày. Nhưng tại sao Đức Thế Tôn ước hạn trong bảy ngày có thể được nhứt tâm, mà chúng ta nhiều kẻ niệm hai ba năm vẫn chưa được nhứt tâm? Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, có ba lý do khiến cho hành giả niệm Phật không được nhứt tâm.

1) From the viewpoint of "mark" or phenomena, we fail to follow Sakyamuni Buddha's admonition to conduct periodic retreats for cultivation. When we do so, we engage in several practices at the same time (sundry practices). We should realize that if we would like to achieve one-pointedness of mind, we should practice oral recitation exclusively during the retreat period, and not engage in Mantra or Sutra Recitation or meditation as well: Về sự tướng, ta không y theo lời Phật dạy kiết kỳ tu hành, khi kiết thất lại tạp tu. Phải biết trong kỳ thất, muốn được nhứt tâm, nên chuyên giữ một câu niệm Phật, không được xen trì chú, tụng kinh hay tham thiền chi khác.
2) There are various reasons why some practitioners canot avoid sundry conditions and thoughts or concentration on cultivation for seven days. These reasons range from lack of external support, i.e., the need to prepare their own meals and attend to other miscellaneous activities, to lack of earnestness: Trong bảy ngày chưa tránh được tạp duyên, dứt được tạp niệm, chuyên chú tu hành. Bởi có vị kiết thất, vì thiếu sự ngoại hộ, phải tự lo việc cơm nước, chưa yên lòng về các chuyện lặt vặt bên ngoài, cho đến chưa có tâm cầu sự tất chứng.
3) The three capacities mentioned above are a rough estimation. For example, within the category of high capacity cultivators, we have "supremely high," "moderately high," and "low high" capacities. Moderate and limited capacities may likewise be subdivided. There are thus a total of nine categories, which may in turn be divided into many more categories. We should also realize that Sakyamuni Buddha's words are only generalities. For example, the sutras state that individuals of high capacities can achieve one-pointedness of mind for seven days, not eight or nine. In reality, these sages are not only undisturbed for eight or nine days, conceivably, their minds can remain empty and still during their entire lives. Conversely, those of limited capacities, weighed down bu heavy karmic obstructions, not only may fail to reach one-pointedness of mind after seven days, they may even recite during their whole lifetime without ever reaching that state. Thus we should interpret the words and meaning of the sutras flexibly, without being attached to the words and betraying the phrase, or grasping at the phrase and doing injustice to the meaning: Ba căn như đã nói, chỉ là ước lược. Chẳng hạn như trong thượng căn có thượng-thượng căn, thượng-trung căn, thượng-hạ căn; trung và hạ căn cũng thế, thành ra chín căn. Trong chín căn nếu chia chẻ ra hãy còn rất nhiều căn nữa. Lại nên biết lời Phật nói chỉ là khái lược. Thí dụ như nói bậc thượng căn chỉ nói bảy ngày không loạn, mà chẳng nói tám chín ngày. Thật ra bậc ấy, chẳng những tám chín ngày không loạn, mà cho đến suốt đời cũng có thể không loạn. Ngược lại, kẻ độn căn nghiệp chướng nặng nhiều, chẳng những bảy ngày không được nhứt tâm, mà có thể niệm suốt đời cũng chưa được nhứt tâm. Cho nên đối với tất cả kinh nghĩa phải khéo hiểu, không nên chấp văn hại lời, và chấp lời hại ý.

Three causes produce their three effects: Tam Nhơn Tam Quả.

1) Differently ripening causes produce differently ripening effects (every developed cause produces its developed effect, especially the effect of the present causes in the next transmigration): Dị thục nhơn dị thục quả—Mọi nhân trong kiếp hiện tại đều tạo thành quả trong kiếp tới.
2) Blessed deeds produce blessed rewards, now and hereafter: Phúc nhơn phúc báo—Phúc nhơn tạo phúc quả ở đời nầy và đời sau.
3) Wisdom now produces wisdom-fruit hereafter: Trí nhơn trí quả—Trí nhơn tạo trí quả sau nầy.

Three causes of the rise of the passions or illusions: Tam Chủng Sinh Ái Dục—Three sources or causes of the rise of the passions and illusions—Ba nguồn gốc gây nên dục vọng và ảo tưởng.

1) The mind or active thought: Tưởng sinh.
2) The objective world: Tướng sinh.
3) Constant interaction, or the continuous stream of latent predispositions: Lưu chú sinh.

Three certain things for any true disciple: Tam Kiên.

1) Infinite body or personality: Thân sống vô cực.
2) Endless life: Mạng thọ vô cùng.
3) Boundless sipritual possessions: Tài sản vô tận.

Three characteristics of Buddha's nature: Tam Nhơn Phật Tánh—Tự Tánh Phật—Natural attributed Buddha-nature.

1) The Buddha's nature which is in all living beings, even those in the three evil paths (gati): Tự tính trú Phật tánh.
2) The Buddha's nature developed by the right discipline: Dẫn xuất Phật tánh.
3) The final or perfected Buddha-nature resulting from the development of the original potentiality: Trí đắc quả Phật tánh.

Three characteristics of existence: Trilaksana (p & skt)—Tam pháp ấn (ba dấu hiệu của hiện hữu là vô thường, khổ và vô ngã—anicca, dukkha and anatta).

Three characters of a good Buddhist or a monk: Ba diệu hạnh của một Phật tử:

1) Control his body: Kềm thúc nơi thân.
2) Control his mouth: Kềm thúc nơi khẩu.
3) Control his mind: Kềm thúc nơi tâm.

Three characteristics of a good monk: Tam Diệu Hạnh—Ba phẩm chất của một tăng sĩ.

1) Control his body: Kềm thúc nơi thân.
2) Control his mouth: Kềm thúc nơi khẩu.
3) Control his mind: Kềm thúc nơi ý.

Three characteristic marks of all Hinayana sutras: Tiểu Thừa Tam Ấn.

1) Impermanence of phenomena: Vô Thường—See Impermanence.
2) The unreality of the ego: Vô Ngã—See Ego.
3) Nirvana: Niết Bàn—See Nirvana.

Three characteristics of all phenomenal existence: Trilaksana (skt)—Tilakkhana (p)—Tam Pháp Ấn—Three Dharma Seals—Three marks of existence, or three characteristics of all phenomenal existence.

(A)

1) Impermanence: Anicca (p)—Vô thường—See Impermanence.
2) Suffering or unsatisfaction: Dukkha (p)—Khổ—See Suffering.
3) No-self: Anatta (p)—Egoless—Impersonality—Vô ngã—See No-self.

(B)

1) Impermanence: Vô Thường.
2) Non-ego: Vô Ngã.
3) Nirvana: Niết Bàn—Niết Bàn Tịch Tĩnh Ấn—See Nirvana.

Three classes: Three categories, kinds, or sorts—Tam chủng (ba loại).

Three classes of delusive views or delusions: Tam Chủng Kiến Hoặc—Ba loại kiến hoặc.

1) Common delusions to humanity: Thường hoặc—Nghi hoặc thông thường.
2) Delusions of the inquiring mind: Tụ hoặc—Trong khi tu tập thấy những điều nghi hoặc.
3) Delusions of the learned and settled mind: Thông thái hoặc—Nghi hoặc của những học giả thông thái.

Three classes of delusions: Tam Chủng Kiến Hoặc—See Three classes of delusive views or delusions.

Three clear conceptions of all beings: Tam Minh Trí.

1) All is impermanent: Anitya (skt)—Vô thường.

2) All is sorrowful: Duhkha (skt)—Khổ.
3) All is devoid of a self: Anatman (skt)—Vô ngã.

Three collections of pure precepts: Tam Tụ Tịnh Giới—See Three accumulations of pure precepts.

Three comprehensive precepts: Three kinds of pure precepts—Tam Thân Thanh Tịnh—See Three bodies of pure precepts.

Three conditions that evil beings may be reborn in the Pure Land: Ba Trường Hợp Kẻ Nặng Nghiệp Vẫn Được Vãng Sanh—According to the Treatise on the Meditation Sutra, the rebirth of depraved, evil beings is due to their recitation of the Buddha's name with utmost sincerity at the time of death, as this leads to the dissipation of karmic obstructions. Therefore, the Treatise suggests that Buddha Recitation is the most important condition for rebirth. There are three conditions that evil beings may be reborn in the Pure Land.

1) The first condition—Trường hợp thứ nhất: Very strong mind-power and utterly determined will, which allow the practitioner to overcome the evil karma of an entire lifetime by reciting the Buddha's name for only a short period of time. This is called the Great Mind. This situation can be compared to that of a soldier surrounded by enemies ready to harm him. In such dangerous circumstances, boldly risking his life, he musters his utmost power and strength and thus breaks out of encirclement—Theo Quán Kinh Sớ, thì người nghịch ác mà được vãng sanh, là do khi lâm chung, kẻ ấy chí tâm niệm Phật, nên tội chướng được tiêu trừ. Chính vì vậy mà Kinh đề nghị niệm Phật là điều kiện tối quan trọng để được vãng sanh. Có ba trường hợp kẻ nặng nghiệp vẫn được vãng sanh—Hành giả chỉ niệm Phật trong thời gian ngắn ngủi mà có thể thắng nổi nghiệp ác trọn đời, là do nhờ tâm lực rất mạnh mẽ, ý chí cực quyết định; đó gọi là đại tâm. Tình cảnh ấy ví như người bị quân giặc vây khổn, đang lúc nguy cấp, do liều chết không kể đến thân mạng, nên phát được sức dũng mãnh cùng cực, xông phá vượt ra khỏi nanh vuốt của trùng vây.
2) The second condition—Trường hợp thứ hai: Previous or current good karma. Although the person has created evil karma, he has also practiced samadhi during his curent lifetime. Thus, at the time of death, when he is reminded by others, he easily achieves concentration. If the dying person has not cultivated samadhi in this lifetime, he must have done so assiduously in a previous life. That good seed has now come to maturity. Therefore, thanks to his previous good karma , once he is counselled by a good spiritual advisor, he easily achieves rebirth with just ten thoughts of Amitabha Buddha at the time of death—Hành giả tuy có tạo ác, song hoặc hiện đời đã có tu tam muội, nên khi lâm chung nghe người nhắc bảo, định lực được dễ thành. Đây cũng thuộc về hạng người mà trong nhà Phật gọi là Thừa Cấp Giới Hưởn. Nếu hành giả hiện đời không tu tam muội, tất đời trước cũng đã có huân tu. Hạt giống lành ấy nay đến thời kỳ thuần thục, nên khi lâm chung gặp thiện tri thức khuyên bảo, kẻ đó nương nơi túc thiện nghiệp, trong mười niệm mà được thành công.
3) The third condition—Trường hợp thứ ba: A mind of utterly sincere repentance. If rebirth is not due to efforts at cultivation in this life nor good karma from previous lives, the cultivator, at the time of death, must have recited the Buddha's name with a mind of utterly sincere repentance. Thus, Elder Master Yung Ming has said: "Since the nature of causes and conditions is intrinsically empty, good or bad karma is not fixed. In determining the path of salvation or perdition, we should consider whether the state of mind is slowly transcendental at the time of death. This is analagous to an ounce of pure gold which is worth much more than a hundred times its weight in cotton wool, or a small, isolated flame, which can reduce a pile of straw, enormous beyond reckoning, to ashes—Nếu hành giả không do công tu trong hiện đời hay nghiệp lành về kiếp trước, tất khi lâm chung kẻ ấy đã niệm Phật với lòng sám hối tha thiết cùng cực. Nên Ngài Vĩnh Minh nói: "Vì thể nhân duyên vốn không,

nên nghiệp thiện ác chẳng định; muốn rõ đường siêu đọa, phải nhìn nơi tâm niệm kém hơn. Cho nên một lượng vàng ròng thắng nổi bông gòn trăm lượng, chút lửa le lói đốt tiêu rơm cỏ muôn trùng."

Three conditions that are necessary to complete the evil of harsh speech: Ba điều kiện cần thiết để tạo nghiệp nói lời thô lỗ.

1) A person to be abused: Nạn nhân của lời nói thô lỗ.
2) Angry thought: Tư tưởng sân hận.
3) Actual abuse: Thốt ra lời thô lỗ thật sự.

Three conditions of karma: Tam Nghiệp—Ba nghiệp—The three conditions, inheritances, or three kinds of karma—See Three karmas.

Three consequences associated with the causes for a child to be reborn into a certain family: Tam Quả—Ba quả báo và những nhân khiến cho đứa trẻ sanh vào một gia đình nào đó:

1) Current requital: Hiện báo—See Current requital.
2) Birth requital: Sanh báo—See Birth requital.
3) Future requital: Hậu báo—See Future requital and Future retribution.

Three constituents of the world: Ba thành phần của thế giới—According to the Lotus Sutra, the Buddha taught: "there are three ways of thinking about society."—Theo Kinh Pháp Hoa, Đức Phật dạy có ba cách suy nghĩ về xã hội.

1) First is the world where an individual mind exerts an influence upon others, in other words, environment in the narrow sense: Ngũ uẩn thế giới, hay thế giới trong đó một cái tâm cá nhân gây một ảnh hưởng đến những người khác, nói cách khác, hoàn cảnh chung quanh theo nghĩa hẹp.
2) Second is the world of which its living beings are regarded as a constituent, this is a society or nation: Chúng sanh thế giới, hay thế giới mà các chúng sanh ở đó được coi là một thành phần, đây là xã hội hay một quốc gia.
3) Third is a world consisting of many societies and countries. This commonly considered to be the whole world: Quốc độ thế giới, hay thế giới bao gồm nhiều xã hội hay nhiều quốc gia. Thế giới này thường được xem là toàn bộ thế giới.

Three contemplations: Tam Quán—Theo tông Thiên Thai, có ba loại quán—According to the T'ien-T'ai sect, there are three contemplations (meditations).

1) The meditation (contemplation) of true emptiness that cuts off marks: Quán chân không lìa tướng.
2) The meditation (contemplation) of the non-obstruction between noumena and phenomena: Quán lý sự vô ngại.
3) The meditation of pervasive inclusiveness: The meditation of non-obstruction between phenomena and phenomena—Quán sự sự vô ngại.

Three cornered altar: Bàn thờ ba góc được dùng trong Chân Ngôn tông.

Three corruptions: Asava (p)—Tam Lậu (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh).

1) The corruption of desire: Kamasavo (p)—Dục lậu.
2) The corruption of becoming: Bhavasavo (p)—Hữu lậu.
3) The corruption of ignorance: Avijjasavo (p)—Vô minh lậu.

** See Three dharmas (XVI).

Three countless aeons: Asankhyeya kalpas (skt)—The three asankhyeya kalpas—The periods of a bodhisattva's development—Tam Kiếp—See Three asankhyeya kalpas.

Three cultivated levels: Tam Căn—Each of the six organs has three different powers—Mỗi căn trong lục căn đều có ba khả năng khác nhau.

1) Clever (high): Thượng Căn.
2) Middle capacity (intermediate): Trung Căn.
3) Dull (low): Độn căn.

Three cultivations of pure precepts: Tam Tụ Tịnh Giới—See Three collections of pure precepts.

Three daughters of Mara: Ba nàng con gái của Ma Vương.

1) Ái Dục: Tanha—Pleasure of love.
2) Bất Mãn: Arati—Hatred.
3) Tham Vọng: Raga—Desire.

Three decisions a good king should make when there may be a conspiracy against him: Ba quyết định mà một minh quân nên làm

khi có âm mưu chống lại mình—The Buddha reminded a good king one of the three wise decisions—Đức Phật đã nhắc nhở một minh quân về ba quyết định khôn ngoan.

1) These conspirators or foreign enemies are threatening the good order and welfare of our country, I must protect the people and country even with armed forces: Khi những kẻ âm mưu hay những ngoại nhân đe dọa trật tự trị an của đất nước, ta phải bảo vệ quốc dân và đất nước, nếu cần phải dùng đến vũ lực.
2) I will try to find some way of defeating them without the use of arms: Ta sẽ tìm cách đánh bại họ mà không cần đến vũ lực.
3) I will try to capture them alive, without kiling them if possible, and disarm them: Ta sẽ tìm cách bắt sống và giải giới, chứ không giết họ.

Three defilers: Tam cấu, tam độc, tam cấu nhiễm.

1) Desire: Attachment—Greed—Wrong desire—Tham.
2) Anger: Ire—Hate—Resentment—Sân.
3) Ignorance: Unwillingness to accept Buddha-truth—Unintelligence—Stupidity—Si.

Three degrees of knowledge: Ba Cấp Độ Kiến Thức—According to Nagarjuna in the Madhyamika-karika, there are three degrees of knowledge—Theo ngài Long Thọ trong Trung Quán Luận, có ba cấp độ kiến thức:

1) Illusory knowledge: Parikalpita (skt)—Huyễn Ảo—Illusory knowledge is the false attribution of an imaginary idea to an object produced by its cause and conditions. It exists only in one's imagination and does not correspond to reality—Huyễn ảo là sự gán ghép sai lầm một ý tưởng không có thực cho một đối tượng do nhân duyên tạo ra. Đối tượng nầy chỉ hiện hữu trong trí tưởng tượng và không tương ứng với thực tại.
2) Empirical knowledge: Paratantra (skt)—Thường Nghiệm—Empirical knowledge is the knowledge of an object produced by its cause and conditions. This is relative knowledge and serves the practical purposes of life—Thường nghiệm là sự hay biết về một đối tượng do nhân duyên mà có. Đây là kiến thức tương đối và dùng để phục vụ cho các mục đích của cuộc sống.
3) Absolute knowledge: Parinispanna (skt)—Tuyệt Đối—The absolute knowledge is the highest truth or tathata, the absolute. The illusory knowledge and empirical knowledge correspond to relative truth (samvrti-satya), and the absolute knowledge to the highest truth (paramartha-satya) of the Madhyamika system—Tuyệt đối là chân lý cao nhất hay chân như, chân lý tuyệt đối. Huyễn ảo và thường nghiệm tương ứng với chân lý tương đối, còn tuyệt đối thì tương ứng với chân lý cao nhất của Trung Luận tông.

Three delusions: Tam Hoặc.

(I) According to the T'ien-T'ai Sect, there are three delusions—Theo tông Thiên Thai, có ba loại hoặc:

1) Things seen and thought illusions from imperfect perception, with temptation to love, hate, etc., to be rid of these false views and temptations, one must cultivate and observe moral precepts: Kiến tư hoặc—Thấy và nghĩ tưởng theo ảo vọng từ những nhận xét không hoàn hảo, với những cám dỗ của yêu ghét, vân vân. Muốn loại bỏ những cấu chướng nầy, người ta phải tuân thủ và hành trì giới luật (mê chấp tướng sanh tử).
2) Illusion and temptation through the immense variety of duties in saving others: Trần sa hoặc—Phiền não và cám dỗ trong lúc cứu độ chúng sanh (mê chấp cứu độ chúng sanh để được vào cõi Niết Bàn).
3) The illusions and temptations that arise from failure philosophically to understand things in their reality—Illusion arising from primal ignorance which covers and hinders the truth. In the Differentiated Teaching, this illusion is overcome by the Bodhisattva from the first stage; in the Perfect Teaching, it is overcome by the Bodhisatva in the first resting-place: Vô minh hoặc—Phiền não và cám dỗ khởi lên từ chỗ không hiểu chư pháp và thực tánh của chúng. Phiền não khởi lên từ căn bản vô minh làm che lấp mất chân lý. Trong Biệt Giáo và Viên Giáo, Bồ Tát khắc phục vô minh hoặc trong sơ địa (mê chấp về tướng nhị biên).

(II) According to the Hinayana Buddhism, there are three groups of delusions—Theo Phật Giáo Nguyên Thủy, có ba nhóm lậu hoặc:
1) Intoxicant of worldly desires or sensual pleasures: Kamasava (p)—Dục lậu—Say mê về dục lạc trần thế.
2) The love of existence in one of the conditioned realms: Bhavasava (p)—Hữu lậu—Sự ham muốn hiện hữu trong một trong những cảnh giới hữu lậu.
3) The defilements of ignorance in mind: Avijjasava (p)—Vô minh lậu—Sự uế nhiễm trong tâm khởi lên từ sự ngu si.
*** Besides, some considers the fourth delusion: the corruption of views—Ngoài ra, có người còn cho rằng có lậu thứ tư là Kiến lậu, là những quan điểm đổi bại.

Three devil destinies: Tam Đồ (Hỏa Huyết Đao).
1) The hells: The fiery path or destiny—Hỏa Đồ (đường lửa)—Địa ngục.
2) Animals: The bloody path or destiny—Huyết Đồ (đường máu)—Súc sanh.
3) Hungry ghosts: The knife-sharp path or destiny—Đao Đồ (đường đao)—Ngạ quỷ.

Three dharanis or powers to maintain wisdom or knowledge: Tam Đà La Ni—See Three kinds of dharani.

Three dharmas: Tam Pháp—Three dharma according to the Sangiti Sutta in the Long Discourses—Tam Pháp theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh.
(I) Three dharma—Tam Pháp:
1) The Buddha's teaching: Phật pháp.
2) The practice of Buddha dharma: Hành pháp.
3) The realization of experiential proof of the dharma in bodhi or nirvana: Chứng pháp.
(II) Three unwholesome roots: Tam Bất Thiện Căn:
1) Unwholesome root of greed: Lobho akusala mulam (p)—Tham bất thiện căn.
2) Unwholesome root of hatred: Doso akusala mulam (p)—Sân bất thiện căn.
3) Unwholesome root of delusion: Moho akusala mulam (p)—Si bất thiện căn.
(III) Three wholesome roots—Tam Thiện Căn:
1) Wholesome root of non-greed: alobho kusala (p)—Vô tham thiện căn.
2) Wholesome root of non-hatred: Adoso kusala (p)—Vô sân thiện căn.
3) Wholesome root of non-delusion: Amoho kusala (p)—Vô si thiện căn.
(IV) Three kinds of wrong conduct—Tam Ác Hạnh:
1) Wrong conduct in body: Kaya-duccaritam (p)—Thân ác hạnh.
2) Wrong conduct in speech: Vaci-duccaritam (p)—Khẩu ác hạnh.
3) Wrong conduct in thought: Mano-duccaritam (p)—Ý ác hạnh.
(V) Three kinds of right conduct—Tam Thiện Hạnh:
1) Right conduct in body: Kaya-succaritam (p)—Thân thiện hạnh.
2) Right conduct in speech: Vaci-succaritam (p)—Khẩu thiện hạnh.
3) Right conduct in thought: Mano-succaritam (p)—Ý thiện hạnh.
(VI) Three kinds of unwholesome thought—Akusala vitakka (p)—Tam Bất Thiện Tầm:
1) Unwholesome thought of sentuality: Kama-vitakko (p)—Dục tầm.
2) Unwholesome thought of enmity: Vyapada-vitakko (p)—Sân tầm.
3) Unwholesome thought of cruelty: Vihimsa-vitakko (p)—Hại tầm.
(VII) Three kinds of wholesome thought—Tam Thiện Tầm:
1) Wholesome thought of renunciation: Nekkkama-vitakko (p)—Ly dục tầm.
2) Wholesome thought of non-enmity: Vô sân tầm.
3) Wholesome thought of non-cruelty: Vô hại tầm.
(VIII) Three kinds of unwholesome motivation—Tam Bất Thiện Tư Duy:
1) Unwholesome motivation through sensuality: Dục bất thiện tư duy.
2) Unwholesome motivation through enmity: Sân bất thiện tư duy.
3) Unwholesome motivation through cruelty: Hại bất thiện tư duy.
(IX) Three kinds of unwholesome perception—Tam Bất Thiện Tưởng:
1) Unwholesome perception of sensuality: Dục bất thiện tưởng.

2) Unwholesome perception of enmity: Sân bất thiện tưởng.
3) Unwholesome perception of cruelty: Hại bất thiện tưởng.

(X) Three kinds of wholesome perception—Tam Thiện Tưởng:
1) Wholesome perception of renunciation: Ly dục tưởng.
2) Wholesome perception of non-enmity: Vô sân tưởng.
3) Wholesome perception of non-cruelty: Vô hại tưởng.

(XI) Three unwholesome elements—Tam Bất Thiện Giới:
1) Sensuality: Dục giới.
2) Enmity: Sân giới.
3) Cruelty: Hại giới.

(XII) Three wholesome elements—Tam Thiện Giới:
1) Renunciation: Ly dục giới.
2) Non-enmity: Vô sân giới.
3) Non-cruelty: Vô hại giới.

(XIII) Three more elements—Ba Giới Khác:
(A)
1) The element of sense-desire: Kama-dhatu (p)—Dục giới.
2) The element of form: Rupa dhatu (p)—Sắc giới.
3) The formless element: Arupa-dhatu (p)—Vô sắc giới.

(B)
1) The element of form: Rupa-dhatu (p)—Sắc giới.
2) The formless element: Arupa-dhatu (p)—Vô sắc giới.
3) The element of cessation: Nirodha-dhatu (p)—Diệt giới.

(C)
1) The low element: Hina-dhatu (p)—Liệt giới.
2) The middling element: Majjhima-dhatu (p)—Trung giới.
3) The sublime element: Patina-dhatu (p)—Thắng giới.

(XIV) Three kinds of craving—Tam Ái:
(A)
1) Sensual craving: Kama-tanha (p)—Dục ái.
2) Craving for becoming: Bhava-tanha (p)—Hữu ái.
3) Craving for extinction: Vibhava-tanha (p)—Vô hữu ái.

(B) Three more kinds of craving—Ba Ái Khác:
1) Craving for the world of sensual desire: Kama-tanha (p)—Dục ái.
2) Craving for the world of form: Rupa-tanha (p)—Sắc ái.
3) Craving for the formless world: Arupa-tanha (p)—Vô sắc ái.

(C) Three more kinds of craving—Ba Ái Khác:
1) Craving for the world of form: Sắc ái.
2) Craving for the formless world: Vô sắc ái.
3) Craving for cessation: Diệt ái.

(XV) Three fetters—Tam Kiết Sử:
1) The fetter of personality belief—Sakkaya-ditthi (p)—Thân kiến kiết sử:
2) The fetter of doubt: Vici-kiccha (p)—Nghi kiết sử.
3) The fetter of attachment to rite and ritual: Silabhata-paramaso (p)—Giới cấm thủ.

(XVI) Three corruptions: Asava (p)—Tam Lậu:
1) The corruption of desire: Kamasavo (p)—Dục lậu.
2) The corruption of becoming: Bhavasavo (p)—Hữu lậu.
3) The corruption of ignorance: Avijjasavo (p)—Vô minh lậu.

(XVII) Three kinds of becoming—Tam Hữu:
1) Becoming in the world of sense-desire: Kama-bhavo (p)—Dục hữu.
2) Becoming in the world of form: Rupa-bhavo (p)—Sắc hữu.
3) Becoming in the formless world: Arupa-bhavo (p)—Vô sắc hữu.

(XVIII) Three quests—Tam Cầu:
1) Quests for sense-desire: Kamesana (p)—Dục cầu.
2) Quests for becoming: Bhavesana (p)—Hữu cầu.
3) Quests for the holy life: Brahmacariyesana (p)—Phạm hạnh cầu.

(XIX) Three forms of conceit—Tam Mạn:
1) I am better than…: Thắng mạn—Tôi tốt hơn.
2) I am equal to…: Đẳng mạn—Tôi bằng.
3) I am worse than…: Ty liệt mạn—Tôi tệ hơn.

(XX) Three times—Tam Thời:
1) Past: Atito addha (p)—Quá khứ.
2) Future: Anagato addha (p)—Vị lai.

3) Present: Paccuppanno addha (p)—Hiện tại.

(XXI)Three ends—Tam Biên:

1) Personality: Sakkaya anto (p)—Hữu thân biên.
2) Arising of personality: Sakkaya-samudayo anto (p)—Hữu thân tập biên.
3) Cessation of personality: Sakkaya-noridho anto (p)—Hữu thân diệt biên.

(XXII)Three feelings—Tam Thọ:

1) The pleasant feeling: Sukha vedana (p)—Lạc thọ.
2) The painful feeling: Dukkha vedana (p)—Khổ thọ.
3) Neither pleasant nor painful feeling: Adukkham-asukha vedana (p)—Phi khổ phi lạc thọ.

(XXIII)Three kinds of suffering—Tam Khổ Tánh:

1) Suffering as pain: Dukkha-dukkhata (p)—Khổ khổ.
2) Suffering as inherent in formations: Sankhara-dukkhata (p)—Hành khổ.
3) Suffering as due to change: Viparinama-dukkhata (p)—Hoại khổ.

(XXIV)Three accumulations—Tam Tụ:

1) Evil accumulation with fixed result: Micchatta-niyato rasi (p)—Tà định tụ.
2) Good accumulation with fixed result: Sammatta-niyato rasi (p)—Chánh định tụ.
3) Indeterminate: Aniyato rasi (p)—Bất định tụ.

(XXV)Three obscurations—Tam Nghi:

1) One hesitates, vacillates, is undecided, is unsettled about the past: Đối với vấn đề thuộc về quá khứ nghi ngờ, do dự, không quyết định, không hài lòng.
2) One hesitates, vacillates, is undecided, is unsettled about the future: Đối với vấn đề thuộc về tương lai nghi ngờ, do dự, không quyết định, không hài lòng.
3) One hesitates, vacillates, is undecided, is unsettled about the present: Đối với vấn đề thuộc về hiện tại nghi ngờ, do dự, không quyết định, không hài lòng.

(XXVI)Three things a Tathagata has no need to guard against—Ba điều Như Lai không cần gìn giữ:

1) A Tathagata is perfectly pure in bodily conduct. There is no misdeed of the body which He must conceal lest anyone should get to hear about it: Như Lai thanh tịnh hiện hành về thân, Như Lai không có ác hạnh về thân mà Như Lai phải gìn giữ.
2) A Tathagata is perfectly pure in speech. There is no misdeed of the speech: Như Lai thanh tịnh hiện hành về miệng. Như Lai không có ác hạnh về miệng mà Như Lai phải gìn giữ.
3) A Tathagata is perfectly pure in thought. There is no misdeed of thought: Như Lai thanh tịnh hiện hành về ý. Như Lai không có ác hạnh về ý mà Như Lai phải gìn giữ.

(XXVII)Three obstacles—Tam Chướng:

1) Obstacles of Lust: Rago-kincanam (p)—Tham chướng.
2) Obstacles of hatred: Dosa kincanam (p)—Sân chướng.
3) Obstacles of delusion: Moho kincanam (p)—Si chướng.

(XXVIII)

(A) Three fires—Tam Chủng Hỏa:

1) Fire of lust: Ragaggi (p)—Lửa tham.
2) Fire of hatred: Dosaggi (p)—Lửa sân.
3) Fire of delusion: Mohaggi (p)—Lửa si.

(B) Three more fires—Ba Loại Lửa Khác:

1) The fire of those to be revered: Ahuneyyaggi (p)—Lửa của người hiếu kính.
2) The fire of the householder: Gahapataggi (p)—Lửa của người gia chủ.
3) The fire of those worthy of offerings (parents, husband, wife, children, monks and nuns): Dakkhineyyaggi (p)—Lửa của người đáng cúng dường (cha mẹ, vợ con, và các vị xuất gia).

(XXIX)Threefold classification of matter—Tam Chủng Sắc Tụ:

1) Visible and resisting matter: Sanidas-sana-sappatigham rupam (p)—Hữu kiến hữu đối sắc.
2) Invisible and resisting matter: Anidassana-sappatigham rupam (p)—Vô kiến hữu đối sắc.
3) Invisible and unresisting matter: Anidas-sana-appatigham-rupam (p)—Vô kiến vô đối sắc.

(XXX)Three kinds of karmic formation—Tam Hành:

1) Meritorious karmic formation: Punnabhisankharo (p)—Phước hành.

2) Demeritorious karmic formation: Apunnabhisankharo (p)—Phi phước hành.
3) Imperturbable karmic formation: Anenjabhisankharo (p)—Bất động hành.

(XXXI)Three persons—Tam Chủng Nhân:
1) The learner: Sekho puggalo (p)—Hữu học nhân.
2) The non-learner: Asekho puggalo (p)—Vô học nhân.
3) The one who is neither the learner nor the non-learner: N'eva sekho nasekho puggalo (p)—Phi hữu học phi vô học nhân.

(XXXII)Three elders—Tam Vị trưởng Lão:
1) An elder by birth: Jati-thero (p)—Sanh trưởng lão.
2) An elder in Dhamma: Dhamma thero (p)—Pháp trưởng lão.
3) An elder by convention: Sammuti-thero (p)—Nhập định trưởng lão.

(XXXIII)Three grounds based on merit—Tam Phước Nghiệp Sự:
1) The merit of giving: Danamayam punna kiriya vatthu (p)—Thí hành phước nghiệp sự.
2) The merit of morality: Silamayam punna kiriya vatthu (p)—Giới hành phước nghiệp sự.
3) The merit of meditation: Bhavanamaya punna kiriya vatthu (p)—Tu hành phước nghiệp sự.

(XXXIV)Three grounds for reproof—Tam Cử Tội Sự:
1) Reproof based on what has been seen: Ditthena (p)—Thấy.
2) Reproof based on what has been heard: Sutena (p)—Nghe.
3) Reproof based on what has been suspected: Parisankaya (p)—Nghi.

(XXXV)Three kinds of rebirth in the realm of Sense-Desire—Tam Dục Sanh:
1) Paccuppatthita-kama (p): There are beings who desire what presents itself to them, and are in the grip of that desire, such as human beings, some devas, and some in states of woe—Hữu tình do dục an trú, họ bị chi phối phụ thuộc, như loài người, một số chư Thiên, và một số tái sanh trong đọa xứ.
2) Nimmita-kama (p): There are beings who desire what they have created, such as the devas who rejoice in the own creation (nimmanarati)—Hữu tình có lòng dục đối với những sự vật do họ tạo ra, như chư Hóa Lạc Thiên.
3) Pranimmita-vasavati (p): There are beings who rejoice in the creations of others, such as the devas Having Power over Others' Creation—Hữu tình có lòng dục đối với sự vật do các loài khác tạo ra, như chư Thiên Tha Hóa Tự Tại.

(XXXVI)Three happy rebirths: Sukhupapattiyo (p)—Tam Chủng Lạc Sanh:
1) There are beings who, having continually produced happiness now dwell in happiness, such as the devas of the Brahma group: Hữu tình luôn tạo ra thiền định lạc hay sống trong sự an lạc, như các vị Phạm Thiên.
2) There are beings who are overflowing with happiness, drenched with it, full of it, immersed in it, so that they occasionally exclaim: "Oh what bliss!" such as the Radiant devas (abhasara): Hữu tình thấm nhuần, biến mãn, sung mãn, hưng thịnh với an lạc. Thỉnh thoảng họ thốt ra những câu cảm hứng: "Ôi an lạc thay! Ôi an lạc thay!" như chư Quang Âm Thiên.
3) There are beings who are overflowing with happiness, drenched with it, full of it, immersed in it, who, supremely blissful, experience only perfect happiness, such as the lustrous devas (subhakina): Hữu tình thấm nhuần, biến mãn, sung mãn, hưng thịnh với an lạc. Họ sống mãn túc với an lạc ấy, cảm thọ an lạc, như chư Biến Tịnh Thiên.

(XXXVII)
(A) Three kinds of wisdom—Tam Tuệ:
1) The wisdom of the learner: Hữu học tuệ.
2) The wisdom of the non-learner: Vô học tuệ.
3) The wisdom of the one who is neither the learner nor the non-learner: Phi hữu học phi vô học tuệ.

(B) Three Three more kinds of wisdom—Ba Loại Tuệ Khác:
1) The wisdom based on thought: Cintamaya panna (p)—Tư sanh tuệ.
2) The wisdom based on learning: Sutamaya panna (p)—Văn sanh tuệ.
3) The wisdom based on mental development: Bhavanamaya panna (p)—Tu sanh tuệ.

(XXXVIII)Three armaments—Tam Chủng Binh Khí:
1) What one has learned: Sutavudham (p)—Nghe.
2) Detachment: Pavivekavudham (p)—Xả ly.
3) Wisdom: Pannavudham (p)—Tuệ.

(XXXIX)Three faculties—Tam Căn:
1) The faculty of knowing that one will know the unknown: Anannatam-nassamitindriyam (p)—Vị tri đương tri căn—Trí căn dùng để biết những gì chưa được biết.
2) The faculty of highest knowledge: Annindriyam (p)—Dĩ tri căn—Trí căn tối thượng.
3) The faculty of the one who knows: Annata-indriyam (p)—Cụ tri căn—Trí căn của bậc thức giả.

(XL)Three eyes—Tam Nhãn:
1) The fleshly eye: Mamsa-cakkhu (p)—Nhục nhãn.
2) The divine eye: Dibba-cakkhu (p)—Thiên nhãn.
3) The eye of wisdom: Panna-cakkhu (p)—Tuệ nhãn.

(XLI)Three kinds of training—Tam Học:
1) Training in higher morality: Adhisila-sikkha (p)—Tăng thượng giới học.
2) Training in higher thought: Adhicitta-sikkha (p)—Tăng thượng tâm học.
3) Training in higher wisdom: Adhipanna-sikkha (p)—Tăng thượng tuệ học.

(XLII)Three kinds of development—Tam Sự Tu Tập:
1) Development of the emotions: Kaya-bhavana (p)—Thân tu.
2) Development of mind: Citta-bhavana (p)—Tâm tu.
3) Development of wisdom: Panna-bhavana (p)—Tuệ tu.

(XLIII)Three unsurpassables—Tam Vô Thượng:
1) The unsurpassable of vision: Dassananuttariyam (p)—Kiến vô thượng.
2) The unsurpassable of practice: Patipadanuttariyam (p)—Hành vô thượng.
3) The unsurpassable of liberation: Vimuttanuttariyam (p)—Giải thoát vô thượng.

(XLIV)
(A) Three kinds of concentration—Tam Định:
1) The concentration of thinking and pondering: Savotakko-savicaro samadhi (p)—Hữu tầm hữu tứ định.
2) The concentration with pondering without thinking: Avitakko-vicara-matto samadhi (p)—Vô tầm hữu tứ định.
3) The concentration with neither thinking nor pondering: Avitakko-avicaro samadhi (p)—Vô tầm vô tứ định.

(B) Three more kinds of concentration—Ba Định Khác:
1) The concentration on emptiness: Sunnato-samadhi (p)—Không định.
2) Animitto-samadhi (p)—The concentration on the signlessness: Vô tướng định.
3) The concentration on desirelessness: Appanihito samadhi (p)—Vô nguyện định.

(XLV)Three purities—Tam Thanh Tịnh:
1) Purity of body: Kaya-socceyam (p)—Thân thanh tịnh.
2) Purity of speech: Vaci-socceyam (p)—Ngữ thanh tịnh.
3) Purity of mind: Mano-socceyam (p)—Ý thanh tịnh.

(XLVI)Three qualities of the sage—Tam Tịnh Mặc:
1) Qualities of the sage as to the body: Kaya-moneyyam (p)—Thân tịnh mặc.
2) Qualities of the sage as to speech: Vaci-moneyyam (p)—Ngữ tịnh mặc.
3) Qualities of the sage as to mind: Mano-moneyyam (p)—Ý tịnh mặc.

(XLVII)Three skills—Tam Thiện Xảo:
1) Skills in going forward: Aya-kosallam (p)—Tăng ích thiện xảo.
2) Skills in going down: Apaya-kosallam (p)—Tổn ích thiện xảo.
3) Skills in means to progress: Upaya-kosallam (p)—Phương tiện thiện xảo.

(XLVIII)Three intoxications—Tam Kiêu:
1) Intoxication with health: Arogya-mado (p)—Vô bệnh kiêu—Kiêu mạn vì thân không bệnh.
2) Intoxciation with youth: Yobbana-mado (p)—Niên tráng kiêu—Kiêu mạn vì tuổi tráng niên.

3) Intoxication with one's prosperous life: Jivita-mado (p)—Hoạt mạng kiêu—Kiêu mạn vì có đời sống sung túc.

(XLIX)Three Predominant influences—Tam Tăng Thượng:

1) The predominant influence on oneself: Attadhipateyyam (p)—Ngã tăng thượng.
2) The predominant influence on the world: Lokadhipateyyam (p)—Thế tăng thượng.
3) The predominant influence on the Dhamma: Dhammadhipateyyam (p)—Pháp tăng thượng.

(L) Three topics of discussion—Tam Luận Sự:

1) Talk may be of the past (that's how it used to be): Bàn luận về vấn đề quá khứ (sự việc nầy xãy ra trong quá khứ).
2) Talk may be of the future (that's how it will be): Bàn luận về vấn đề tương lai ((sự việc nầy xãy ra trong tương lai).
3) Talk may be of the present (that's how it is now): Bàn luận về vấn đề hiện tại (sự việc này xãy ra trong hiện tại).

(LI) Three knowledges—Tam Minh:

1) Knowledge of one's past lives: Pubbenivasanussati-nanam-vijja (p)—Túc mạng minh.
2) Knowledge of the decease and rebirth of beings: Sattanam-cutupapate-nanam-vijja (p)—Hữu tình sanh tử minh.
3) Knowledge of the destruction of the corruption: Asavanam-khaye-nanam-vijja (p)—Lậu tận trí minh.

(LII) Three abidings—Tam Trú:

1) Deva-abiding: Dibbo-viharo (p)—Thiên trú.
2) Brahma-abiding: Brahma-viharo (p)—Phạm trú.
3) Ariyan-abiding: Ariyo-viharo (p)—Thánh trú.

(LIII) Three miracles—Tam Thần Thông:

1) The miracle of psychic power: Iddhi-patihariyam (p)—Thần túc thần thông.
2) The miracle of telepathy: Adesana-patihariyam (p)—Tha tâm thần thông.
3) The miracle of instruction: Anusasani-patihariyam (p)—Giáo giới thần thông.

Three Dharma Seals: Trilaksana (skt)—Tilakkhana (p)—Ba Pháp Ấn—Three marks of existence, or three characteristics of all phenomenal existence—See Three Dharma Seals:

(A)

1) Impermanence: Anicca (p)—Vô thường.
2) Suffering or unsatisfaction: Dukkha (p)—Khổ.
3) No-self: Anatta (p)—Egoless—Impersonality—Vô ngã.

(B)

1) Impermanence: Vô Thường.
2) Non-ego: Vô Ngã.
3) Nirvana: Niết Bàn—Niết Bàn Tịch Tĩnh Ấn.

Three directors of a monastery: Ba vị đứng đầu trong một tự viện.

1) Elder: Sthavira (skt)—Thượng Tọa.
2) Abbot: Viharasvamin (skt)—Trụ trì.
3) Director of monks: Karmadana (skt)—Duy Na.

Three distinctive principles: Cách Lịch Tam Đế—Không Giả Trung—To differentiate and apprehend the three distinctive principles noumenon, phenomenon, and the mean—Biện biệt hiểu biết về tam quán: không, giả, trung (không là đản không, để phá cái hoặc kiến tư; giả là đản giả, để phá cái hoặc trần sa; trung là đản trung, để phá cái hoặc vô minh).

1) Unreality: Không—Unreality, that things do not exist in reality. Sunya (universality) annihilates all relatives. The 'Empty' mode destroys the illusion of sensuous perception and constructs supreme knowledge (prajna)—Không dĩ pháp nhất thiết pháp (không để phá cái hoặc kiến tư, nghĩa là phá tất cả các pháp quán sát cái tâm chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, chẳng ở giữa, tức là không có thật). 'Không' còn là sự phá bỏ ảo tưởng của cảm quan và sự kiến tạo tri thức tối thượng (prajna).
2) Reality: Giả—Reality, things exist though in "derived" or "borrowed" form, consisting of elements which are permanent. Particularity establishes all relativities. The 'Hypothetical' mode does away with the defilement of the world and establishes salvation from all evils—Giả dĩ lập nhất thiết pháp (Giả dùng để phá các hoặc trần sa và để lập tất cả các pháp quán sát thấy cái tâm đó có đủ các pháp, các pháp đều do tâm mà có, tức là giả tạm, không bền, vô thường). 'Giả' là sự chấm

dứt những lậu hoặc của trần thế và giải thoát khỏi các điều xấu.

3) The "middle" doctrine: Trung—The "middle" doctrine of the Madhyamaka School, which denies both positions in the interests of he transcendental, or absolute. The middle path transcends and unites all relativities. The 'Medial' mode destroys hallucination arising from ignorance (avidya) and establishes the enlightened mind—Trung dĩ diệu nhất thiết pháp (Trung để phá cái hoặc vô minh và thấy được sự huyền diệu tất cả các pháp, quán sát thấy cái tâm chẳng phải không không, cũng chẳng phải giả tạm, vừa là không vừa là giả, tức là trung Đạo). 'Trung' là sự phá bỏ ảo giác do vô minh mà ra và có được một đầu óc giác ngộ.

Three divisions: Tam Thời—See Three divisions of the day.

Three divisions of the Buddha's Teaching: Tam thừa—Three Vehicles—Three yanas.

Three divisions of the day: Tam Nhật Phần—Ba phần trong một ngày.

1) The beginning of the day: Sơ Nhật Phần.
2) The middle of the day: Trung Nhật Phần.
3) The end of the day: Hậu Nhật Phần.

Three divisions of a treatise on a sutra: Tam Phân Khoa Kinh—Ba phần của kinh.

1) Introduction: Tự phân—Giới thiệu Kinh.
2) Discussion of the subject: Chính tông phân—Thảo luận Kinh.
3) Application: Lưu thông phân—Áp dụng Kinh.

Three doctrines: Ba loại giáo thuyết.

1) The Tripitaka doctrine (the orthodox of Hinayana): Tạng giáo hay Tam tạng giáo—See Hinayana.
2) The intermediate, or interrelated doctrine (Hinayana-cum-Mahayana): Thông giáo—See Intermediate doctrine.
3) The differentiated or separated doctrine (Early Mahayana as a cult or development, as distinct from Hinayana): Biệt giáo—See Different teaching.

Three dogmas: Tam đề (Không Giả Trung)—See Three distinctive principles.

Three dogmas of the T'ien-T'ai Perfect School: Viên Dung Tam Đế—See Triple truth of harmony.

Three doors of liberation: Ba điều tu hành tịnh hạnh vô cầu—Three doors of liberation according to Bodhidharma—Tam Vô Sở Cầu theo Tổ Bồ Đề Đạt Ma: Bodhidharma, the 28th Patriarch from India and also the 1st Patriarch in China taught about three Non-seeking practices or three doors of liberation—Tổ Bồ Đề Đạt Ma , vị tổ thứ 28 dòng Thiền Ấn Độ và cũng là vị sơ tổ của dòng Thiền Trung Hoa đã dạy về tam vô sở cầu nhân sau cuộc nói chuyện với vua Hán Vũ Đế về tu hành tịnh hạnh vô cầu.

1) Emptiness: Không.
2) Signlessness: Vô tướng.
3) Wishlessness: Vô nguyện.

Three doors of unwholesome karma: Tam Bất Thiện Nghiệp Môn—According to the Abhidharma, there are three doors of unwholesome kamma—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), có ba cửa gây ra bất thiện nghiệp.

1) The door of bodily action—Cửa Thân:
a) Killing: Sát Sanh.
b) Stealing: Trộm Cắp.
c) Sexual misconduct: Tà Dâm.
2) The door of verbal action—Cửa Khẩu:
a) False speech: Nói Dối.
b) Slandering: Nói Đâm Thọc.
c) Harsh speech: Nói lời Thô Lỗ.
d) Frivolous talk: Nói Nhảm Nhí.
3) The door of mental action—Cửa Ý:
1) Covetousness: Tham Ái.
2) Ill-will: Sân Hận.
3) Wrong views: Tà Kiến.

Three doors of wholesome karma pertaining to the sense-sphere: Tam Thiện Nghiệp Môn Dục Giới—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận, có ba cửa thiện nghiệp thuộc về dục giới.

1) Bodily action pertaining to the door of the body—Thân Nghiệp thuộc nơi Cửa Thân.
a) Not to Kill: Không Sát Sanh.
b) Not to Steal: Không Trộm Cắp.
c) Not to Commit Sexual Misconduct: Không Tà Dâm.

2) Verbal action pertaining to the door of speech—Khẩu Nghiệp thuộc nơi Cửa Khẩu.
a) Not to have False Speech—Không Nói Dối:
b) Not to Slander: Không Nói lời Đâm Thọc.
c) Not to speak harsh speech: Không Nói Thô Lỗ.
d) Not to speak frivolous talk: Không Nói Nhảm Nhí.
3) Mental action pertaining to the door of the mind—Ý Nghiệp thuộc nơi Cửa Ý.
a) Not to have Covetousness: Không Tham Ái.
b) Not to have Ill-will: Không Sân Hận.
c) Not to have wrong views: Không Tà Kiến.

Three doubts: Tam nghi ngại—Tam Nghi.
1) Doubt of self: Nghi ngại tự ngã.
2) Doubt of teacher: nghi ngại tôn sư.
3) Doubt of dharma: Nghi ngại pháp.

Three doubts in the mind of a Bodhisattva: Nhứt Tâm Tam Hoặc—Đồng thể tam hoặc—The T'ien T'ai "three doubts" in the mind of a Bodhisattva which produce—Theo trường phái Thiên Thai thì tâm của vị Bồ Tát có ba mối nghi hoặc làm nẩy sanh kiến tư, trần sa và vô minh:
1) Fear of illusion: Sợ bị ảo tưởng—Kiến tư.
2) Confusion through multiplicity of duties: Trần sa—Rối loạn vì trách vụ tư bề.
3) Ignorance: Vô minh—Sợ vì vô minh.

Three doubts of practitioners about the Pure Land: Ba Mối Nghi Của Phật Tử Về Tịnh Độ—According to Most Venerable in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, there are some people who truly want to recite the Buddha's name or have engaged in the practice; however, because their study and understanding of the Dharma are still wanting, they develop doubts as soon as they hear criticisms of others. There are many such doubts; however, here we only mention three of the most common—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, có nhiều người thật tâm muốn niệm Phật, hoặc đã từng hành trì rồi, nhưng vì sự học hiểu về giáo lý còn kém, nên khi nghe kẻ khác biện luận bài bác, liền khởi lòng nghi. Những mối nghi đó rất nhiều, nhưng chỉ nêu lên đây ba mối nghi chánh.

1) Pure Land is really just an expedient teaching—Tịnh Độ chỉ là một quyền thuyết:
a) Pure Land is really an expedient teaching—Seeing the Pure Land described in overly majestic terms in the sutras, some people suddenly develop the idea that the Pure Land is merely an expedient of the Buddhas. How can there exist a world in which everything, from the ground to the trees and towers, is made of seven jewels(see Thất Bảo). Moreover, the inhabitants radiate health and tranquility; they spring to life from lotus blossoms, free of old age, disease and death. Ethereal food and clothing appear before them according to their wishes. All these are far removed from the realities spread before our own eyes, how can we believe in them?: Có kẻ thấy trong kinh điển tả cảnh Tịnh Độ quá trang nghiêm, bỗng sanh niệm nghi rằng: "Cõi Cực Lạc là quyền tiện của Phật nói ra để cho người hâm mộ gắng tu làm lành lánh dữ, đại khái như thuyết thiên đường, chứ làm gì có một thế giới từ đất đai đến cây cối, lầu các đều bằng thất bảo như vàng, bạc, lưu ly, xa cừ, xích châu, mã não. Lại nữa, thân người bằng chất ngọc nhuyễn kim cương, hóa sanh từ hoa sen không có già, bệnh, chết. Các thức ăn mặc trân quý đều tùy ý niệm hiện ra. Như thế toàn là những chuyện đau đâu, xa với thực tế làm sao mà tin được?
b) In reply to this I will say: "All these doubts derive from the limited sights and sounds perceived by the eyes and ears of common mortals. Those who wish to study the Dharma should not assess the realms of the saints with the limited faculties of sentient beings. Let us not talk of faraway things. In Asia, in the last century, when Mr. Phan Thanh Giản, a high-ranking official returned from Europe, reported that over there, lamps required no fire to light them, while carriages and barges moved on their own, without horses or men to pull them. He then praised Europeans for their intelligence and skills, which in hundreds of instances rivalled those of God, only life and death remaining within the purview of the Almighty. His words were met with disbelief from the king on down to his entire court. Even the official's closest friends smiled and thought that returning from far

away, he was just exaggerating. In reality, all issues mentioned by Mr. Phan were true: Để giải thích điều nầy Hòa Thượng Thích Thiền Tâm đã đáp rằng: "Những ý nghĩ trên phần (a) đó đều còn hạn cuộc theo sự nghe thấycủa tai mắt phàm tình. Người muốn học Phật không nên đem trí phàm phu mà suy lường Thánh cảnh. Đừng nói đâu xa, ngay ở Việt Nam ta khi cụ Phan Thanh Giản đi sứ sang Pháp trở về thuật lại, nói bên ấy đèn không đốt mà cháy, xe thuyền không ngựa hay người kéo mà tự chạy, trăm việc sánh bằng trời đất, duy có sự sống chết là còn thuộc quyền tạo hóa định đoạt mà thôi. Vua và triều thần nghe nói đều không tin. Đến như chỗ bạn thân mà cũng mỉm cười cho là cụ Phan đi xa về nói khoác. Kỳ thật thì những điều cụ Phan vừa kể đều là sự thật.

2) Hearing that the Pure Land method is easy to practice but the results are speedy and lofty, some people develop doubts—Có người nghe nói pháp môn Tịnh Độ hành trì giản dị mà kết quả rất mau chóng cao siêu nên nghi ngờ:

a) How can there be such an easy method leading to Buddhahod? The usual way of Buddhist cultivation centers around concentration and contemplation. When we start cultivating, we practice first concentration (samatha), then contemplation (vipasyana), or we can begin first with contemplation and follow up with concentration. We then progress to the stage where "in contemplation there is concentration, in concentration there is contemplation." Upon reaching the level of "non-dual concentration and contemplation, still-but-illuminating samadhi and wisdom," we have stepped into the realm of the Self-Nature. From then on, if we vigorously keep up with our cultivation life after life, it will take ten thousand eons before we reach the level of non-retrogression, according to the sutras and commentaries. How is it that after only a few singleminded utterances of the Buddha's name, we can be reborn in the Pure Land in this very lifetime, at the stage of non-retrogression? Is it not really too easy?: Đâu lại có phương pháp thành Phật quá dễ dàng như thế? Bởi đường lối thường thức của các môn tu là Chỉ và Quán. Khi hạ thủ công phu, trước tu "Chỉ," kế tiếp tu "Quán;" hoặc trước tu Quán, kế tiếp tu Chỉ. Lần lần tiến đến "Trong Quán có Chỉ, trong Chỉ có Quán." Khi tới trình độ "Chỉ Quán không hai, định huệ tịch chiếu" mới gọi là bước vào cảnh giới tự tâm. Rồi từ đó về sau, nếu mỗi đời đều tiếp tục tinh tấn tu hành, theo như trong kinh luận nói, phải trải qua một muôn đại kiếp mới lên ngôi "Bất Thối Chuyển." Tại sao chỉ một câu niệm Phật, ngay trong đời nầy lại được vãng sanh lên ngôi Bất Thối, há chẳng phải là dễ dàng quá ư?

b) When responding to this doubt, we should realize that most other methods involve complete reliance on "self-power," and are therefore bound to be difficult. The Pure Land method characteristically involves two factors, the power of one's own mind and Amitabha Buddha's power of "welcoming and escorting." Therefore, obtaining results is extremely easy. For example, if someone with weak, hobbled feet wanted to climb a mountain unaided, it would be difficult indeed! However, if he were assisted by a great athlete who took him by the arm and climbed the mountain along with him, head held high, the result would not be that difficult to achieve: Khi đề cập đến nghi vấn nầy, chúng ta nên biết tu các pháp môn khác chỉ hoàn toàn nương nơi tự lực, cho nên phải khó. Riêng đường lối tu Tịnh Độ có hai năng lực, là tự tâm lực và Phật lực tiếp dẫn, nên sự thành công rất dễ. Ví như một người chân yếu, muốn tự mình lên tận đỉnh núi cao là điều rất khó. Nhưng nếu kẻ ấy được một vị đại lực sĩ khoác cánh tay phăng phăng đưa bước tiến tới thì kết quả lên tới đỉnh nào có khó chi!

c) The same is true of Pure Land. As we earnestly recite the Buddha's name, our mind-power keeps developing. When one-pointedness of mind is achieved, the mind-power manifests itself perfectly. At that point the power of our karma is subdued and is no longer a hindrance. If we add to that Amitabha Buddha's power to "welcome and

escort," we will achieve rebirth in the Pure Land in spite of the fact that not all of our bad karma is extinguished. Once reborn, our lifespan extends over innumerable eons. Non-retrogression until complete Enlightenment and Buddhahood are attained is therefore an easily understandable occurrence: Về môn Tịnh Độ cũng thế, khi ta chuyên tâm niệm Phật tức là lúc tâm lực phát triển. Niệm đến một lòng không loạn, là lúc tâm lực hoàn toàn hiện bày. Đang khi ấy nghiệp lực bị hàng phục không còn làm chướng ngại, lại được thêm Phật lực tiếp dẫn, nên tuy nghiệp chưa trừ dứt, mà được vãng sanh. Khi sanh về Tây Phương rồi, sống lâu vô lượng vô biên a tăng kỳ kiếp, sự không thối chuyển cho đến khi thành Phật là một điều hiển nhiên dễ hiểu.

3) Sentient beings lack conditions and merit and therefore cannot achieve rebirth in the Pure Land—Chúng sanh ít nhân duyên phước đức không thể sanh về Tịnh Độ:

a) The Land of Ultimate Bliss is so extremely lofty and beautifully adorned that we cannot rely merely on a few good roots, blessings, virtues, causes and conditions to achieve rebirth in that land. Reflecting upon ourselves, we see that our good roots, merits and virtues are indeed shallow, while our bad karma and obstructions are heavy; how can we expect to attain, in this very life, conditions favorable to rebirth in the Pure Land?: Cảnh Cực Lạc mầu đẹp trang nghiêm vô lượng, chẳng phải dùng ít nhân duyên căn lành phước đức mà được sanh về. Nhìn gẫm lại mình, căn lành phước đức còn sơ bạc, nghiệp chướng lại nhiều, mong gì đời nầy được duyên tốt vãng sanh?

b) I respectfully beg of you, ten million times, not to have such doubts! For, if you can finger a rosary and recite the Buddha's name, you already have deep roots of merit and virtue. Do think again. How many people are there on this very earth who lack the opportunity to hear the Buddha's name? How many , even after hearing Amitabha Buddha's name, continue to seek fame and profit, chasing after mundane dusts and refusing to recite the Buddha's name? You have now heard the Dharma and recited the Buddha's name in all sincerity. Is this not proof enough that you already have many good roots, merits and virtues?: Xin kính khuyên quý vị muôn ngàn lần chớ nên nghĩ như thế. Bởi khi các vị lần chuỗi niệm Phật được, là căn lành phước đức của quý vị đã sâu dầy rồi. Thử nghĩ lại xem, trên thế gian nầy biết bao nhiêu kẻ không nghe được danh hiệu Phật? Biết bao nhiêu người tuy nghe hồng danh Đức A Di Đà, nhưng mãi tranh danh đoạt lợi, đeo đuổi theo các điều trần nhiễm, không chịu niệm Phật. Nay các vị đã nghe Phật pháp và chí tâm niệm Phật, há không phải là có căn lành phước đức lớn đó sao?

c) In the Longer Amitabha Sutra, Sakyamuni Buddha said to Maitreya Bodhisattva: "If any sentient being hears the name of Amitabha Buddha and is transported with delight even for a moment, you should know that he has received great benefit and has perfected supreme merit and virtue." This quote should be proof enough: the very fact that a person practices Buddha Recitation shows that he already has many good roots, merits and virtues. The book, Biographies of Pure Land Sages and Saints, records the life histories of individuals who committed extremely heavy transgressions, yet achieved rebirth in the Pure Land through singleminded recitation of the Buddha's name at the time of death. Your good roots, merits and virtues far surpass those of the evil beings cited in these biographies. Therefore, why should you have doubts about being reborn in the Pure Land in this very lifetime?: Trong Kinh Vô Lượng Thọ, Phật bảo ngài Di Lặc Bồ Tát: "Nếu có chúng sanh nào nghe danh hiệu Đức Phật kia, vui mừng khấp khởi, cho đến một niệm, nên biết kẻ ấy được lợi lớn, đã đầy đủ phước đức vô thượng." Lời nầy đủ chứng minh rằng biết niệm Phật tức là đã có nhiều phước đức căn lành rồi. Trong Tịnh Độ Thánh Hiền Lục có dẫn sự tích những người phạm tội cực ác (như Trương Thiện Hòa, Hùng Tuấn, Duy Cung, và các loài súc sanh như chim Bát Kha, Anh Võ, vân vân), chí tâm niệm Phật đều được

vãng sanh. Phước đức căn lành của quý vị đã vượt xa hơn những người ác và loại súc sanh kia. Vậy cần chi phải e ngại là ngay trong đời nầy không được sanh về Cực Lạc?

Three duhkas (dukkha) or afflictions of the body: Tam Chủng Thân Khổ.

1) Old age: Già.
2) Sickness: Bịnh.
3) Death: Chết.

Three elders: Tam Vị trưởng Lão (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh)—See Three dharmas (XXXII).

1) An elder by birth: Jati-thero (p)—Sanh trưởng lão.
2) An elder in Dhamma: Dhamma thero (p)—Pháp trưởng lão.
3) An elder by convention: Sammuti-thero (p)—Nhập định trưởng lão.

Three elements: Tam Giới (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh).

(A)

1) Renunciation: Ly dục giới.
2) Non-enmity: Vô sân giới.
3) Non-cruelty: Vô hại giới.

(B) Three more elements: Ba Giới Khác.

(a)

i) The element of sense-desire: Kama-dhatu (p)—Dục giới.
ii) The element of form: Rupa dhatu (p)—Sắc giới.
iii) The formless element: Arupa-dhatu (p)—Vô sắc giới.

(b)

i) The element of form: Rupa-dhatu (p)—Sắc giới.
ii) The formless element: Arupa-dhatu (p)—Vô sắc giới.
iii) The element of cessation: Nirodha-dhatu (p)—Diệt giới.

(c)

i) The low element: Hina-dhatu (p)—Liệt giới.
ii) Majjhima-dhatu (p)—The middling element: Trung giới.
iii) The sublime element: Patina-dhatu (p)—Thắng giới.

** See Three dharmas (XII).

Three emancipations: Vimokshatraya (skt)—Tam Giải Thoát—Three subjects or objects of the meditation that lead toward liberation—Ba đối tượng quán chiếu dẫn tới giải thoát:

1) Sunyata (skt): Không—Emptiness—To empty the mind of the ideas of me, mine and sufferings which are unreal—Hiểu được bản chất của vạn hữu vốn không nên làm cho cái tâm không, cái tôi không, cái của tôi không, khổ không, là giải thoát.
2) Animitta (skt): Vô Tướng—Signlessness (having no-signs)—To get rid of the idea of form, or externals. There are no objects to be perceived by sense-organs—Đoạn trừ mọi hình tướng bên ngoài là giải thoát.
3) Apranihita (skt): Vô Nguyện—Wishlessness (desirelessness)—To get rid of all wishes or desires until no wish of any kind whatsoever remains in the cultivator's mind, for he no longer needs to strive for anything—Đoạn trừ tất cả mọi mong cầu cho đến khi nào không còn một mảy may ham muốn hay cố gắng để đạt được bất cứ thứ gì là giải thoát.

Three emperors of Wu: Tam Vũ—Three Chinese emperors with the names of Wu who persecuted Buddhism—Ba vị vua Trung Hoa có tên Vũ, đã ngược đãi Phật giáo:

1) T'ai-Wu of the Wei Dynasty (424-452): Vua Thái Vũ đời nhà Ngụy.
2) Wu-Ti of the Chou Dynasty (561-578): Vua Vũ Đế đời nhà Chu.
3) Wu-Tsung of the T'ang Dynasty (841-907): Vũ Tông đời nhà Đường.

Three ends: Tam Biên (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh).

1) Personality: Sakkaya anto (p)—Hữu thân biên.
2) Arising of personality: Sakkaya-samudayo anto (p)—Hữu thân tập biên.
3) Cessation of personality: Sakkaya-noridho anto (p)—Hữu thân diệt biên.

** See Three dharmas (XXI).

Three enlightenments: Tam giác ngộ:

1) Enlightenment for self: Tự giác.
2) Help other attain enlightenment: Giác tha.
3) Perfect enlightenment and achievement: Giác hạnh viên mãn.

Three entrance gate: Cổng tam quan.

Three equal consequences: Tam Đẳng Lưu—See Three equal currents.

Three equal currents: Tam Đẳng Lưu.

1) The certain consequences that follow on a good, evil or neutral kind of nature respectively: Chân đẳng lưu—Hậu quả theo sau hành động thiện, bất thiện hay trung tính.
2) The temporal or particular fate derived from a previous life's ill deeds (shortened life from taking life): Giả đẳng lưu—Hậu quả đặc biệt của tiền kiếp như giết người thì yểu mệnh.
3) Each organ as reincarnated according to its previous deeds (if you had made someone blind in your previous life, you will be blind this or next life): Phân vị đẳng lưu—Từng bộ phận khi tái sanh theo hậu quả trước, chẳng hạn mình làm mù mắt ai trong kiếp trước thì kiếp nầy mình mù mắt.

Three equal and universal characteristics of the one Tathagata: According to the esoteric doctrine, the three body, mouth, and mind, are one and universal. Thus, in samadhi the Buddha's body is found everywhere and in everything, every sound becomes a true word, and these are summed up in mind—Theo giáo thuyết Mật giáo, ba thứ thân, khẩu và ý là một. Vì vậy trong tam muội, thân Phật được tìm thấy khắp nơi nơi, trong mọi sự vật, mọi âm thanh của Ngài đều là chân ngữ, và những thứ nầy gom lại nơi ý.

(A)

1) Body: Thân.
2) Discourse: Ngữ.
3) Mind: Ý.

(B)

1) Buddha's life or works: Tu hành.
2) Spiritual body: Pháp thân.
3) Salvation: Độ sinh.

Three equal or universal currents or consequences: Tam Đẳng Lưu—See Three equal currents.

Three esoteric means of Yoga: Du Già Tam Mật—The older practice of meditation as a means obtaining spiritual or magical power as distorted in Tantrism to exorcism, sorcery, and juggling in general. These are mutual relations of hand, mouth, and mind referring to manifestation, incantation, and mental operation think—Ba phương cách tu trì của phái Du Già. Du Già nghĩa là tương ứng, tam mật là ba nghiệp thân, khẩu, ý. Tay kết ấn, miệng đọc thần chú chân ngôn, ý tưởng niệm bổn tôn Đức Đại Nhật Như Lai.

Three essential articles for worship: Tam Cụ Túc—Ba món cần thiết khi thờ cúng.

1) Flower vase: Bình hoa.
2) Candlestick: Đèn.
3) Censer: Lư hương.

Three essential elements for enlightenment: Ba yếu tố cần thiết để đưa tới giác ngộ—According to Zen Master Hakuin, there are three essential elements for enlighenment to the realization of practice or to any endeavor: great belief, great doubt, and great determination. It was not through books and sermons that one learned about these three elements, one must learn them in day-to-day life. If one is not forced to live out of these essential components, one could never have perserved through anything like Zen training—Theo Thiền Sư Bạch Ẩn, có ba yếu tố cần thiết để đưa tới giác ngộ trong tu chứng hay trong bất cứ nỗ lực nào: đại tín, đại nghi và đại quyết định. Chẳng phải qua sách vở hay kinh kệ mà chúng ta học được ba yếu tố này, mà người ta phải học chúng bằng kinh nghiệm sống hằng ngày. Nếu người ta không bị ép buộc phải sống thực với ba yếu tố này, người ta sẽ không bao giờ có sự kiên trì để vượt qua những khó khăn trên đường tu Thiền.

1) In Zen Sects, great belief is belief in your own master and the truth for which he stands. It is the final analysis, belief in the limitless power of Buddha-nature, which is by nature within yourself: Trong nhà thiền, đại tín có nghĩa là tin tưởng nơi thầy mình và nơi chân lý mà thầy của mình là biểu tượng. Nếu phân tích một cách rốt ráo, đó là niềm tin nơi năng lực vô tận của Phật tính mà chúng ta đều vốn đã có sẵn.
2) Great doubt may appear to be the exact opposite of belief, it actually signifies the constant awareness of our own unripeness and the consciousness of a problem that we hold always within ourselves. The innate force of humankind, Buddha-nature, has given birth to a marvelous tradition of

wisdom, and we believe firmly in this wisdom. But reflecting upon our own immaturity and being unable to accept it creates a contradiction that stays with us constantly, as a problem: Đại nghi có vẻ như là đối nghịch với sự tin tưởng, thực ra đại nghi khiến ta thường xuyên ý thức đến sự non kém của mình, cũng như những gì chúng hằng ôm ấp trong tâm. Từ cái lực nội tại của con người, Phật tính, đã sanh ra một truyền thống trí tuệ thật kỳ diệu, và chúng ta tin tưởng vững chắc nơi trí tuệ này. Nhưng khi tự xét đến sự non yếu của chính mình và thấy không thể chấp nhận được, chúng ta sẽ thường mang một vấn đề thắc mắc trong tâm, một sự xung đột nội tại.

3) We then must proceed with great determination, which means sticking to practice with true courage: Từ đó chúng ta phải tiến tới sự quyết tâm, có nghĩa là kiên trì tu tập trong sự dũng cảm

Three eternal qualities in a Buddha: Tam Chủng Thường—Ba phẩm chất thường hằng của Phật.

1) Buddha nature or Dharmakaya: Bổn tánh thường.
2) Buddha's unbroken eternity or Sambhogakaya: Bất đoạn thường.
3) Buddha's continuous and eternally varied forms or Nirmanakaya: Tương tục thường.

Three evil courses: Three miserable worlds—Three realms (paths) of woe—Three lower paths of the six destinations—The paths of evil deeds—Tam Đồ Ác Đạo—Ba đường dữ—See Three evil paths.

Three evil directions or destinies: Tam Ác Đạo—Tam Đồ Ác Đạo—See Three evil paths.

Three evil gatis: Three paths of transmigration—Three hardships or sufferings in the three lower paths of transmigration—Tam Ác Đạo—Tam ác thú—See Three evil paths

Three evil mental states: Tam Ác Giác—Three evil mental states composed of desire (dục), hate (sân hận), and malevolance (tổn hại).

1) Desire: Tham.
2) Hate: Anger—Sân.
3) Malevolence: Hại.

** See Three evil paths.

Three evil paths: Tam Ác Đạo.

(I) These are the three evil paths of transmigration: hells, hungry ghosts and animals. Three hardships or sufferings in the three lower paths of transmigration—Tam ác thú:

1) The hells: Địa ngục.
2) The hungry ghosts: Ngạ quỷ.
3) The animals: Súc sanh.

(II) Great Master Ying-Kuang reminded Buddhist followers to singlemindedly recite the Buddha's name if they wish for their mind not to be attaching and wandering to the external world. Do not forget that death is lurking and hovering over us, it can strike us at any moment. If we do not wholeheartedly concentrate to practice Buddha Recitation, praying to gain rebirth to the Western Pureland, then if death should come suddenly, we are certain to be condemned to the three unwholesome realms where we must endure innumerable sufferings and sometime infinite Buddhas have in turn appeared in the world, but we are still trapped in the evil paths and unable to find liberation. Thus, cultivators should always ponder the impermanence of a human life, while death could come at any moment without warning. We should always think that we have committed infinite and endles unwholesome karmas in our former life and this life, and the sufferings awaiting for us in the unwholesome realms. Upon thinking all these, we will be awakened in every moment, and we no longer have greed and lust for the pleasures of the five desires and six elements of the external world—Ấn Quang Đại Sư khuyên người chuyên nhất niệm Phật cho tâm mình không còn tham luyến chi đến việc trần lao bên ngoài. Đừng quên cái chết đang rình rập bên mình chẳng biết xãy ra lúc nào. Nếu như không chuyên nhất niệm Phật cầu sanh về Tây Phương, thì khi cái chết đến thình lình, chắc chắn là phải bị đọa vào trong tam đồ ác đạo. Nơi đó phải chịu khổ có khi đến vô lượng chư Phật ra đời hết rồi mà vẫn còn bị xoay lăn trong ác đạo, không được thoát ly. Vì thế, hành giả lúc nào

cũng phải nghĩ đến thân người mong manh, cái chết thình lình. Đời trước và đời nầy đã tạo ra vô lượng vô biên ác nghiệp, và luôn nghĩ đến sự khổ nơi tam đồ ác đạo đang đợi chúng ta, để luôn tỉnh ngộ mà tâm không còn tham luyến chi đến các cảnh ngũ dục, lục trần ở bên ngoài nữa.

1) If condemned to hell, then we will experience the torturous and agonizing conditions of a mountain of swords, a forest of knives, stoves, frying pans; in each day and night living and dying ten thousand times, the agony of pain and suffering is inconceivable: Nếu như bị đọa vào địa ngục thì bị cảnh non đao, rừng kiếm, lò lửa, vạc dầu; một ngày đêm sống chết đến vạn lần, sự đau khổ cùng cực không sao tả xiết.

a) Mountain of swords and knives: Núi Đao—See Mountain of swords and knives.

b) Forest of knives: Rừng Kiếm—See Forest of knives.

c) Oil pans: Vạc Dầu—See Oil pans.

2) If condemned to the path of hungry ghost, then the body is hideously ugly wreaking foul odors. Stomach is large as a drum but neck is as small as a needle; though starving and thirsty, the offenders cannot eat or drink. When seeing food and drinks, these items transform into coals and fires. Thus, they must endure the torture and suffering of famine and thirst, throwing, banging their bodies against everything, crying out in pain and agony for tens and thousands of kalpas: Nếu như bị đọa vào ngạ quỷ thì thân mình xấu xa hôi hám. Bụng lớn như cái trống, còn cổ họng thì nhỏ như cây kim; đói khát mà không ăn uống được. Khi thấy thức ăn nước uống thì các vật ấy đều hóa thành ra than lửa, chịu đói khát khổ sở, lăn lộn, khóc la trong muôn vạn kiếp.

3) If condemned to the animal realm, then they must endure the karmic consequences of carrying and pulling heavy loads, get slaughtered for food, or the strong prey on the weak, mind and body always paranoid, frightened, and fearful of being eaten or killed, without having any moment of peace: Nếu như bị đọa vào súc sanh thì bị nghiệp chở, kéo, nặng nề, bị người giết mà ăn thịt, hoặc bị cảnh loài mạnh ăn loài yếu, thân tâm kinh sợ, khủng hoảng, không lúc nào yên.

Three evil realms: Hạ Tam Đồ—The paths of hells, hungry ghosts and animals. These paths can be taken as states of mind, i.e., when someone has a vicious thought of harming or killing another, he is effectively reborn, for that moment, in the hells—Ba đường địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh. Những đường này có thể được xem như trạng thái tâm thức, tỷ như ai đó nghĩ đến chuyện làm tổn hại hay giết hại chúng sanh khác, thì ngay lúc đó bị đọa vào địa ngục—See Six paths (A).

Three evil ways: Tam ác thú—These are the three evil paths of transmigration: hells, hungry ghosts and animals—See Six paths.

(A) The three unhappy gati or ways—Ba đường dữ:

1) The hell of fires: Hỏa đồ.
2) The hell of blood where animals devour each other: Huyết đồ.
3) The hell of swords where the leaves and grasses are sharp-edged swords: Đao đồ.

(B) Three realms (paths) of woe: Three lower paths of the six destinations—The paths of evil deeds—Three evil courses—Three miserable worlds—Tam Đồ Ác Đạo—Ba đường dữ:

1) The hells: Địa ngục.
2) The world of hungry ghosts: Ngạ quỷ.
3) The world of animals: Súc sanh.

Three examples of retrogression during transmigration: Ba Thí Dụ Về Sự Ngộ Đạo Còn Bị Thối Thất—See Three analogies concerning retrogression of practitioners.

Three excisions of beguiling delusion: Tam Đoạn—Three cutting off or excisions of beguiling perplexities—Ba diệt đoạn.

(A)

1) To cut off delusions of view: Kiến sở đoạn.
2) Practice to cut off delusions: Tu sở đoạn.
3) Nothing left to cut off: Phi sở đoạn.

(B)

1) To cut off the nature or roots of delusions: Tự tính đoạn.
2) To cut off the external bonds, or objective cause of delusion: Duyên phược đoạn.

3) Delusions no longer arise, therfore, nothing produced to cut off. This is the stage of an Arhat: Bất sinh đoạn.

(C) According to the Path of Purification—Theo Thanh Tịnh Đạo:

1) Abandoning by supressing. This is like the pressing down of water-weed by placing a porous pot on weed-filled water: Ức đoạn—Đoạn trừ bằng cách ức chế như đè cây lau bằng cách đặt trên ngọn cây một cái bình đầy nước có lỗ.
2) Abandoning by substitution of opposite. It is like the abandning of darkness at night through the means of a light: Đoạn bằng cách thay vào một pháp ngược lại, giống như thay thế bóng tối bằng ánh sáng.
3) Abandoning by cutting off: Đoạn trừ bằng cách cắt đứt.

Three eyes: Tam Nhãn (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh)—See Three dharmas (XL).

1) The fleshly eye: Mamsa-cakkhu (p)—Nhục nhãn.
2) The divine eye: Dibba-cakkhu (p)—Thiên nhãn.
3) The eye of wisdom: Panna-cakkhu (p)—Tuệ nhãn.

Three-Eye Ghost King: Quỷ Vương Tam Mục.

Three factors making for success in the cultivation of Zen: Ba Yếu Tố Khiến Cho Việc Tu Tập Thiền Được Thành Tựu—According to Zen Master D.T. Suzuki in Essays in Zen Buddhism, Book II, there are three factors making for success in the cultivation of Zen. When any one of the below factors is lacking it is like a caudron with a broken leg, it limps—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập II, có ba yếu tố khiến cho việc tu tập Thiền được thành tựu. Thiếu một trong ba cũng như cái đỉnh gẩy hết một chân, nó sẽ đổ.

1) Great faith: Tin lớn—See Great faith.
2) Great resolution: Chí nguyện lớn—See Great determination.
3) Great spirit of inquiry: Nghi lớn—See Great doubt.

Three faculties: Tam Căn (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh)—See Three dharmas (XXXIX).

1) The faculty of knowing that one will know the unknown: Anannatam-nassamitindriyam (p)—Vị tri đương tri căn—Trí căn dùng để biết những gì chưa được biết.
2) The faculty of highest knowledge: Annindriyam (p)—Dĩ tri căn—Trí căn tối thượng.
3) The faculty of the one who knows: Annata-indriyam (p)—Cụ tri căn—Trí căn của bậc thức giả.

Three fallacious postulates: Prajnapti (skt)—Tam Giả—Ba cái không thật—See Three unrealities.

Three feelings: Sangiti Sutta in the Long Discourses—Ba loại thọ theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh.

1) The pleasant feeling: Sukha vedana (p)—Lạc thọ.
2) The painful feeling: Dukkha vedana (p)—Khổ thọ.
3) Neither pleasant nor painful feeling: Adukkham-asukha vedana (p)—Phi khổ phi lạc thọ.

** See Three dharmas (XXII).

Three fetters: Samyojanani (p)—Tam Kiết Sử (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh).

1) The fetter of personality belief: Sakkaya-ditthi (p)—Thân kiến kiết sử.
2) The fetter of doubt: Vici-kiccha (p)—Nghi kiết sử.
3) The fetter of attachment to rite and ritual: Silabhata-paramaso (p)—Giới cấm thủ.

** See Three dharmas (XV).

Three fields of blessing: Tam Phước.

(I) According to The Infinite Life Sutra—Theo Vô Lượng Thọ Kinh:

1) Filial piety toward one's parents and support them, serve and respect one's teachers and the elderly, maintain a compassionate heart, abstain from doing harm, and keep the ten commandments: Ân phước hay Thế phước—Hiếu dưỡng cha mẹ và tu hành thập thiện,

bao gồm cả việc phụng thờ sư trưởng, tâm từ bi không giết hại, và tu thập thiện.

2) For those who take refuge in the Triratna, observe other complete commandments, and never lower their dignity as well as miantaining a dignified conduct: Giới phước—Thọ tam quy, trì ngũ giới cho đến cụ túc giới, không phạm oai nghi.
3) For those who pursue the Buddha way (Awaken their minds a longing for Bodhi), deeply believe in the principle of cause and effect, recite and encourage others to recite Mahayana Sutras: Hành phước—Tu hành phát bồ đề tâm, tin sâu nhơn quả—Đọc tụng và khuyến tấn người cùng đọc tụng kinh điển Đại thừa.

(II) According to The Abhidharma Kosa—Câu Xá Luận:

1) Almsgiving, in evoking resultant wealth: Ân phước hay thí loại phước (Quả phước bố thí).
2) Obtaining a happy lot in the heaven for observing commandments (not killing, not stealing, not lying, not commiting adultery, etc): Giới loại phước (Quả phước của trì giới).
3) Observance meditation in obtaining final escape from the mortal round: Tu loại phước (Phước tu hành).

Three fires: Tam Chủng Hỏa (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh)—See Three dharmas (XXVIII).

(A)

1) Fire of lust: Ragaggi (p)—Lửa tham.
2) Fire of hatred: Dosaggi (p)—Lửa sân.
3) Fire of delusion: Mohaggi (p)—Lửa si.

(B) Three more fires: Ba Loại Lửa Khác.

1) The fire of those to be revered: Ahuneyyaggi (p)—Lửa của người hiếu kính.
2) The fire of the householder: Gahapataggi (p)—Lửa của người gia chủ.
3) The fire of those worthy of offerings (parents, husband, wife, children, monks and nuns): Dakkhineyyaggi (p)—Lửa của người đáng cúng dường (cha mẹ, vợ con, và các vị xuất gia).

Three flavors: Tam Vị.

(I) The three flavors or pleasant savours—Ba hương vị:

1) The monastic life: Sống tịnh hạnh.
2) Reading the scriptures: Trùng tụng kinh điển.
3) Meditation: Thiền định.

(II) The mental cultivation of Buddhism is generally divided into three parts—Ba phần vun bồi tâm thức trong Phật giáo:

1) Effort Stage: Gia Hạnh Vị—This is the stage of giving out efforts. The first path one treads is the 'effort' stage in which there is the practice of calmness and insight (see Ngũ Đình Tâm Quán)—Đây là giai đoạn nỗ lực. Con đường đầu tiên mà hành giả phải đi là 'gia hạnh vị,' trong đó hành giả tu chỉ và quán.
2) View-path stage: Kiến Đạo Vị—This is the stage of seeing the path—Đây là giai đoạn thấy đạo.
3) Practice-path stage: Tu Tập Vị—This is the stage of practices. The adjustment of one's self so as to proceed the path—Đây là giai đoạn tu tập hay thực hành. Trước tiên hành giả phải dự bị sẵn sàng để tiến bước trên con đường tu tập.

Threefold body: Trikaya (skt)—Tam Thân Phật—Buddha has a three-fold body. A Buddha has three bodies or planes of reality—Ba loại thân Phật. Một vị Phật có ba loại thân hay ba bình diện chơn như—See Three bodies of the Buddha.

Threefold classification of matter: Tam Chủng Sắc Tụ (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh)—See Three dharmas (XXIX).

1) Visible and resisting matter: Sanidas-sana-sappatigham rupam (p)—Hữu kiến hữu đối sắc.
2) Invisible and resisting matter: Anidassana-sappatigham rupam (p)—Vô kiến hữu đối sắc.
3) Invisible and unresisting matter: Anidas-sana-appatigham-rupam (p)—Vô kiến vô đối sắc.

Threefold emancipation: Vimokkhattaya (p)—Vimoksatraya (skt)—Tam Giải Thoát—Three subjects or objects of the meditation that lead toward liberation (three emancipations)—Ba đối tượng quán chiếu dẫn tới giải thoát—See Three objects of meditation that lead toward liberation.

Threefold existence is nothing but the mind: Tribhavasva-cittamatram (skt)—Tam giới duy tâm hay ba cõi đều do tâm tạo ra—Tam Giới Duy

Nhất Tâm—The triple world is but one mind—The triple world is just Mind. In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: "The Bodhisattva-mahasattvas sees that the triple world is no more than the creation of the citta, manas, and mano-vijnana, that it is brought forth by falsely discriminating one's own mind, that there are no signs of an external world where the principle of multiplicity rules, and finally that the triple world is just one's own mind."—Tam giới duy thị tự tâm hay tam giới duy chỉ do tâm nầy. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: "Vị Bồ tát Ma ha Tát thấy rằng thế giới chỉ là sự sáng tạo của tâm, mạt na và ý thức; rằng thế giới được sinh tạo do phân biệt sai lầm bởi cái tâm của chính mình; rằng không có những tướng trạng hay dấu hiệu nào của một thế giới bên ngoài mà trong đó nguyên lý đa phức điều động; và cuối cùng rằng ba cõi chỉ là cái tâm của chính mình.

Threefold gate: Triple gate—Cổng tam quan.

Threefold great thousand world system: Tam Thiên Đại Thiên Thế Giới.

1) Over twenty-five centuries ago, the Buddha talked about the immensity and endlessness of the cosmos. The earth on which we are living is not unique. There are a great number of others, which are as numerous as the grains of sand in the Ganges River. Three-thousand-great-thousand world—Three thousand great chiliocosmos—Universe of the three kinds of thousands of worlds (The three-fold great thousand world system—Buddha world). Each big celestial world comprises one thousand million small worlds, each one has the same size as that of our earth. Furthermore, there are an infinite number of big celestial worlds in the cosmos: Từ trên 25 thế kỷ về trước, Đức Phật đã dạy về sự rộng lớn vô biên và sự vô cùng của vũ trụ. Thế giới mà chúng ta đang ở không phải chỉ có một, mà nhiều như cát sông Hằng. Vũ trụ của ba ngàn đại thiên thế giới (thế giới chúng ta đang ở là thế giới Ta Bà. Ta Bà tiếng Phạn gọi là Saha, nghĩa là thọ khổ, kham khổ, vì không gian vô hạn và thế giới kiểu thế giới ta bà nầy lại có vô lượng thế giới, giăng bủa khắp lục phương, lớn nhỏ khác nhau tạo thành một tiểu thế giới. Một ngàn tiểu thế giới hiệp thành một tiểu thiên thế giới, một ngàn tiểu thiên thế giới thành một trung thiên thế giới, một ngàn trung thiên thế giới thành một đại thiên thế giới. Một ngàn tiểu thiên thế giới, một ngàn trung thiên thế giới, một ngàn đại thiên thế giới hiệp thành ba ngàn đại thiên thế giới). Mỗi tam thiên đại thiên thế giới như thế gồm một ngàn triệu thế giới nhỏ như thế giới của chúng ta đang ở. Hơn nữa, vũ trụ không phải chỉ có một đại thiên thế giới, mà gồm vô số đại thiên thế giới.
2) The Buddhist concept of time reveals that each world has four middle kalpas or cosmic periods, each middle kalpa has twenty small kalpas; each small kalpa has 16 million years. Therefore, the average life of a world is equal to 1,280,000,000 years: Về thời gian theo Phật giáo thì mỗi thế giới có bốn trung kiếp, mỗi trung kiếp có 20 tiểu kiếp, mỗi tiểu kiếp có 16 triệu năm. Như thế, một thế giới từ lúc được thành lập đến khi bị tiêu diệt trung bình là một ngàn hai trăm tám chục triệu năm.
3) The ancient Indian belief "the universe comprises of many groups of thousands of worlds." Also called A small Chiliocosm. A small chiliocosm, consisting of a thousand worlds each with its Mt. Sumeru, continents, seas and ring of iron mountains: Dân Ấn Độ xưa tin rằng vũ trụ nầy gồm nhiều ngàn thế giới. Tiểu thiên thế giới gồm một ngàn thế giới, mà mỗi thế giới lấy núi Tu Di làm trung tâm được bao bọc xung quanh bởi các núi Thiết Vi và biển.
4) The T'ien-T'ai School sets forth a world system of ten realms. That is to say, the world of living beings is divided into ten realms, of which the higher four are saintly and the lower six are ordinary. Here the T'ien-T'ai School at once comes back to the ideation theory but expresses it somewhat differently. It is set forth that a conscious-instant or a moment of thought has 3,000 worlds immanent in it. This is a theory special to this school and is called "Three Thousand Originally Immanent," or "Three Thousand Immanent in Principle," or "Three Thousand Immanent in Nature" or sometimes "Three

Thousand Perfectly Immanent." The immanency, either original, theoretical, natural or perfect, conveys one and the same idea; namely, that the one moment of thought is itself 3,000 worlds. Some consider this to be the nearest approach to the idea of the Absolute, but if you consider the Absolute to be the source of all creation it is not exactly the Absolute. Or, it may be considered to be a form of ideation theory, but if one thinks that ideation manifests the outer world by the process of dichotomy it is quite different, for it does not mean that one instant of thought produces the 3,000 worlds, because a production is the beginning of a lengthwise motion, i.e., timely production. Nor does it mean that the 3,000 worlds are included in one instant of thought because an inclusion is a crosswise existence, i.e., existence in space. Although here the 3,000-world doctrine is expounded on the basis of ideation, it is not mere ideation, for all the dharmas of the universe are immanent in one thought-instant but are not reduce to thought or ideation: Tông Thiên Thai đề ra một vũ trụ gồm mười cảnh vực với căn bản ba nghìn thế giới nầy, tức là thế giới của hữu tình được chia thành mười cõi (Tứ Thánh Lục Phàm). Tông nầy hoàn toàn quay về lý thuyết duy tâm nhưng diễn tả khác hơn. Thiên Thai cho rằng trong một sát na tâm hay một khoảnh khắc của tư tưởng bao gồm cả ba nghìn thế giới (nhất niệm tam thiên). Đây là một lý thuyết riêng của tông nầy và được gọi là "Bản Cụ Tam Thiên" hay "Lý Cụ Tam Thiên" hay "Tánh Cụ Tam Thiên," và có khi được gọi là "Viên Cụ Tam Thiên." Nội thể, hoặc cụ hay bản tánh hay viên mãn đều chỉ chung một ý niệm như nhau, tức là, trong một khoảnh khắc của tư tưởng hay sát na tâm đều có cả 3.000 thế giới. Có người coi ý niệm nầy như là rất gần với ý niệm về tuyệt đối thể. Nhưng nếu bạn coi tuyệt đối thể như là căn nguyên của tất cả tạo vật thì nó không đúng hẳn là tuyệt đối thể. Vậy nó có thể được coi như là một hình thái của lý thuyết duy tâm, nhưng nếu người ta nghĩ rằng tâm thể ấy biểu hiện thế giới ngoại tại bằng tiến trình phân hai thì lại khác hẳn, vì nó không có nghĩa rằng, một khắc của tư tưởng tạo ra ba nghìn thế giới, bởi vì một sự tạo tác là sự khởi đầu của một chuyển động theo chiều dọc, nghĩa là tạo tác trong thời gian. Nó cũng không có nghĩa rằng ba nghìn thế giới được thu vào trong một khoảnh khắc của tư tưởng, bởi vì sự thu giảm là một hiện hữu theo chiều ngang, nghĩa là cọng hữu trong không gian. Dù chủ thuyết tam thiên đại thiên thế giới được quảng diễn trên căn bản duy tâm nhưng nó không chỉ là duy tâm vì tất cả các pháp trong vũ trụ đều ở ngay trong một ý niệm nhưng không giản lược vào tam hay ý.

Threefold knowledge: The Three Knowledges—Tam minh—See Three insights.

Threefold Learning: Tam học—See Three studies.

Threefold observation: Không Giả Trung—See Three fallacious postulates.

Threefold Refuge: Ba chỗ về nương—When travelers are caught in a storm, they need to find shelter. Once they have found it and they feel safe, they call out to others, "Come, take refuge with us under this shelter! It's safe here!" When people see trouble in life, they may also want to find shelter. Some of them take refuge in the Buddha, Dharma, and the Sangha. Together they are called the Triple Gem as they represent qualities which are precious like gems. You take refuge once your recognize the value of the Triple Gem and when you are confident that it can help lead you towards happiness or enlightenment. You are known as a Buddhist. It is the understanding of the Buddha's teachings that makes you want to take refuge, not just faith alone. Now, let us take an example of a traveler who wants to visit a distant city where he has never been before. He will need a guide to lead him towards his destination. He will need a path to follow. He may also wish to have traveling companions on the trip. A Buddhist working towards getting happiness and enlightenment is like a traveler trying to reach that distant city. The Buddha is his "guide," Dharma his "path" and the Sangha his "traveling companions." To become a Buddhist, there is a very special ceremony for taking the Threefold Refuge. A Buddhist monk or

nun says the following three times and you recite it after him or her:

"I go to the Buddha for refuge.
I go to the Dharma for refuge.
I go to the Sangha for refuge."

Once you have done this sincerely, you have become a Buddhist—Khi khách lữ hành bị kẹt giữa một trận cuồng phong, họ cần tìm nơi trú ẩn. Một khi đã tìm ra được nơi trú ẩn và họ cảm thấy an toàn, rồi thì họ kêu người khác, "Hãy đến đây cùng với chúng tôi trú ẩn! Ở đây an toàn lắm!" Khi người ta gặp rắc rối trong đời sống, nhiều người cũng có thể đi tìm nơi trú ẩn. Có người về nương với Phật, Pháp, Tăng. Họ gọi Phật, Pháp, Tăng là Tam Bảo vì những thứ này tiêu biểu cho những phẩm chất cao quý như những viên ngọc. Bạn về nương khi bạn thừa nhận giá trị của Tam Bảo và khi bạn tin tưởng rằng Tam Bảo có thể giúp đưa bạn tới chỗ hạnh phúc và giác ngộ. Lúc đó bạn được xem như là một người Phật tử. Phải là giáo pháp của Đức Phật là cho bạn có ý hướng về nương nơi Tam Bảo chứ không phải chỉ đơn thuần là niềm tin. Bây giờ chúng ta hãy lấy một thí dụ về người lữ khách muốn thăm viếng một thành phố xa xăm nơi mà người ấy chưa từng đến trước đây bao giờ. Người ấy phải cần một người hướng đạo dẫn đường đến chỗ. Người ấy cần phải có một lộ trình để theo đó mà đi. Có thể người ấy cũng cần một bạn lữ (bạn cùng đi) trên cuộc hành trình. Người Phật tử đang tu tập để được hạnh phúc và giác ngộ cũng giống như người lữ khách đang cố gắng đi đến một thành phố xa xôi vậy. Đức Phật là đạo sư, Pháp và Tăng già là bạn lữ. Để trở thành một Phật tử, có một nghi thức rất đặc biệt cho người quy-y Tam Bảo. Một vị Tăng hay Ni đọc ba lần và bạn đọc theo ba lần bài quy-y Tam Bảo:

"Con về nương nơi Đức Phật.
Con về nương nơi Pháp.
Con về nương nơi Tăng già."

Một khi làm xong nghi thức này một cách thành khẩn, bạn đã trở thành một Phật tử.

1) Taking refuge in the Buddha: The Buddha, having reached supreme enlightenment, is seen as the best guide for Buddhists heading towards the same goal. Therefore, all Buddhists take refuge in the Buddha. The Buddha knew what is good and what is not good for all beings. In pointing out the path that leads to the end of sufferings and afflictions, he made the Threefold Refuge for Buddhists to follow—Quy-y Phật: Đức Phật là bậc đã đạt được giác ngộ tối thượng, bậc được xem như là người dẫn đạo cho Phật tử tiến đến mục đích giác ngộ tối thượng ấy. Vì vậy, tất cả Phật tử phải về quy-y Phật. Đức Phật biết cái gì tốt và cái gì không tốt cho chúng sanh mọi loài. Ngài chỉ ra con đường đi đến chấm dứt mọi khổ đau phiền não, Ngài làm ra Tam Bảo cho người Phật tử về nương.
2) Taking refuge in the Dharma: The Dharma that Buddhists take as their refuge is like a path that has been well laid down. Such a path may include signposts to show directions, bridges for crossing rivers and steps for climbing mountains. In the same way, Dharma includes the rules of good conduct to help Buddhists avoid bad actions and ways to help them overcome difficulties. It also teaches them how to overcome ignorance and gain Enlightenment—Quy-y Pháp: Pháp mà Phật tử về quy-y giống như con đường đã được đặt ra một cách hoàn hảo. Con đường có đầy đủ những dấu hiệu và bảng chỉ dẫn đường đi, có cầu bắt sẵn để qua sông, và có những bật thềm để leo núi. Cũng như vậy, Pháp của Phật bao gồm những giới luật phạm hạnh nhằm giúp Phật tử tránh xa những hành động xấu ác cũng như những phương cách giúp họ vượt qua những khó khăn. Pháp cũng dạy người Phật tử làm cách nào vượt qua được vô minh để đi đến giác ngộ.
3) Taking refuge in the Sangha: Taking refuge in the Sangha is like having good traveling companions. They care for each other when they are sick and encourage one another when they are tired. The Sangha, like ideal traveling companions, help the laity to cleanse their bad ideas and correct their behavior through good advice and proper guidance. They also encourage the laity to try to continue their journey to happiness or Enlightenment—Quy-y Tăng: Quy-y Tăng cũng giống như người lữ khách có bạn đồng hành vậy. Tăng chúng cùng "tương tức tương nhập" (cùng nhắc nhở nhau tu hành). Bạn lữ

cùng chăm sóc cho nhau khi bệnh hoạn và cùng khuyến tấn với nhau khi mỏi mệt. Tăng già là những người bạn lữ lý tưởng, họ giúp những người tại gia tẩy rữa những tư tưởng xấu và sửa chữa hạnh kiểm bằng những lời khuyên tốt và những lời giáo đạo thích hợp. Chư Tăng Ni cũng khuyến tấn người tại gia cố gắng tiếp tục cuộc hành trình đi đến hạnh phúc và giác ngộ.

Threefold of svabhava (skt): There are three voids or immaterialities, or the threefold of svabhava—Tam Không—See Three voids.

Threefold training: Tam Vô Lậu Học—See Three studies of the non-outflow.

Threefold truth of the T'ien-T'ai: Tam Đẳng Thiên Thai—Tam Đế Thiên Thai—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, if you suppose noumenon to be such an abiding substance, you will be misled altogether; therefore, the T'ien-T'ai School sets forth the threefold truth. According to this school the three truths are three in one, one in three. The principle is one but the method of explanation is threefold. Each one of the three has the value of all—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, nếu bạn giả thuyết thật thể là một bản thể trường tồn là bạn hoàn toàn mê hoặc, thế nên tông Thiên Thai đề ra ba chân lý hay tam đế. Theo tông nầy thì cả ba chân lý ấy là ba trong một, một trong ba. Nguyên lý thì là một, nhưng phương pháp diễn nhập lại là ba. Mỗi một trong ba đều có giá trị toàn diện.

1) The truth of void: Không Đế—Chân lý của của Không—All things have no reality and, therefore, are void. Therefore, when our argument is based on the void, we deny the existence of both the temporary and the middle, since we consider the void as transcending all. Thus, the three will all be void. And, when one is void, all will be void (When one is void, all will be void; when one is temporary, all is temporary; when one is middle, all will be middle). They are also called the identical void, identical temporary and identical middle. It is also said to be the perfectly harmonious triple truth or the absolute triple truth. We should not consider the three truths as separate because the three penetrate one another and are found perfectly harmonized and united together. A thing is void but is also temporarily existent. It is temporary because it is void, and the fact that everything is void and at the same time temporary is the middle truth: —Mọi sự thể đều không có hiện thực tính và do đó, tất cả đều không. Vì vậy, khi luận chứng của chúng ta y cứ trên "Không," chúng ta coi "Không" như là siêu việt tất cả ba. Như vậy, cả thảy đều là "Không." Và khi một là không thì cả thảy đều là "Không." (Nhất không nhất thiết không, nhất giả nhất thiết giả, nhất trung nhất thiết trung). Chúng còn được gọi là "Tức không, tức giả, và tức trung," hay Viên Dung Tam Đế, ba chân lý đúng hợp tròn đầy, hay là tuyệt đối tam đế, ba chân lý tuyệt đối. Chúng ta không nên coi ba chân lý nầy như là cách biệt nhau, bởi vì cả ba thâm nhập lẫn nhau và cũng tìm thấy sự dung hòa và hợp nhất hoàn toàn. Một sự thể là không nhưng cũng là giả hữu. Nó là giả bởi vi nó không, và rồi, một sự là không, đồng thời là giả cho nên cũng là trung.
2) The truth of temporariness: Giả Đế—Chân lý của giả tạm—Although things are present at the moment, they have temporary existence. The same will be the case when we argue by means of the temporary truth—Dù sự thể có hiện hữu thì cũng chỉ là giả tạm. Giống như khi biện luận về Không Đế, khi một là Giả thì tất cả là Giả.
3) The truth of mean: Trung Đế—Chân lý của phương tiện—They are only mean or middle. The same will be the case when we argue by means of the middle truth. The middle does not mean that it is between the non-existence and temporary existence. In fact, it is over and above the two; nor it is identical with the two, because the true state means that the middle is the very state of being void and temporary—Sự thể chỉ là phương tiện, hay quảng giữa. Giống như biện luận trên Không Đế, khi một là Trung thì tất cả là Trung. Trung không có nghĩa là ở giữa hai cái phi hữu và giả hữu, mà nó ở trên, nó vượt qua cả hai. Thực ra nó là cả hai bởi vì thực tướng có

nghĩa Trung chính là không tướng và giả tướng.

Threefold way of obtaining a pure karma: Tam Phước—Ba cách đạt được tịnh nghiệp—See Three fields of blessing.

Threefold World: Tibhava (p)—Tribhàva (skt)—Tam giới (dục, sắc và vô sắc)—Triple Realm (sensuous world, fine material world, and immaterial world)—See Triloka.

Three forms: Tam Tướng—According to the Lotus Sutra, there are three forms or positions—Theo Kinh Pháp Hoa, có ba tướng.

1) Nirvana: Giải thoát tướng—Tin không có tướng sanh tử.
2) No Birth and death, nor nirvana: Ly tướng—Tin sinh tử Niết bàn là không có.
3) The middle way: Diệt tướng (Phi hữu phi vô—Trung đạo)—Chẳng phải có, chẳng phải không.

Three forms of the Buddha: Trikàya (p & skt)—Tam thân Phật (ba loại thân hình của Phật là Pháp thân, Báo thân và Hóa thân—Dharmakaya, Sambhogakaya and Nirmanakaya).

Three forms of conceit: Tam Mạn (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh).

1) I am better than…: Thắng mạn—Tôi tốt hơn.
2) I am equal to…: Đẳng mạn—Tôi bằng.
3) I am worse than…: Ty liệt mạn—Tôi tệ hơn.

** See Three dharmas (XIX).

Three forms of endurance: Tam Nhẫn—See Three forms of Patience.

Three forms of forebearance: Tam Nhẫn—See Three forms of Patience.

Three forms of giving: Tam Thí.

1) Giving of goods: almsgiving—Charity—Tài thí.
2) Giving of the Law or Truth: Giving of dharma—Pháp thí.
3) Giving of courage or confidence: Giving of fearlessness—Vô úy thí.

Three forms of knowledge: Svabhavalakshana-traya (skt)—Tam Tự Tính Tướng—According to The Lankavatara Sutra, there are three forms of knowledge known as Svanhavalakshana-traya—Theo Kinh Lăng Già, có ba hình thức của trí còn được gọi là tam tự tính tướng.

1) Parikalpita (skt): The first of the three Svabhavas is known as the Parikalpita or wrong discrimination of judgment, and proceeds from rightly comprehending the nature of objects, internal as well as external, and also relationship existing between objects as independent individuals or as belonging to a genus—Vọng Kế Tính (Biến Kế Sở Chấp)—Tự tính thứ nhất được gọi là Biến Kế Sở Chấp, là sự phân biệt sai lầm của sự phán đoán, và xuất phát từ sự hiểu đúng bản chất của các sự vật, bên trong cũng như bên ngoài và hiểu đúng mối liên hệ giữa các sự vật như là những cá thể độc lập hay thuộc cùng một loại.
2) Paratantra (skt)—Y Tha Khởi Tính—The second is the Paratantra, literally, "depending on another," is a knowledge based on some fact, which is not, however, in correspondence with the real nature of existence. The characteristic feature of this knowledge is that it is not altogether a subjective creation produced out of pure nothingness, but it is a construction of some objective reality on which it depends for material. Therefore, its definition is "that which arises depending upon a support or basis." And it is due to this knowledge that all kinds of objects, external and internal, are recognized, and in these individuality and generality are distinguished. The Paratantra is thus equivalent to what we nowadays call relative knowledge or relativity; while the Parikalpita is the fabrication of one's own imagination or mind. In the dark a man steps on something, and imagining it to be a snake is frightened. This is Parikalpita, a wrong judgment or an imaginative construction, attended an unwarranted excitement. He now bends down and examines it closely and finds it to be a piece of rope. This is Paratantra, relative knowledge. He does not know what the rope really is and thinks it to be a reality, individual or ultimate. While it may be difficult to distinguish sharply between the Parikalpita and the Paratantra from these

brief statements or definitions, the latter seems to have at least a certain degree of truth as regards objects themselves, but the former implies not only an intellectual mistake but some affective functions set in motion along with the wrong judgment. When an object is perceived as an object existing externally or internally and determinable under the categories of particularity and generality, the Paratantra form of cognition takes place. Accepting this as real, the mind elaborates on it further both intellectually and affectively, and this is the Parikalpita form of knowledge. It may be after all more confusing to apply our modern ways of thinking to the older ones especially when these were actuated purely by religious requirements and not at all by any disinterested philosophical ones—Tự tính thứ hai là Y Tha Khởi Tính, nguyên nghĩa là phụ thuộc vào cái khác, là cái trí dựa vào một sự kiện nào đó, tuy những sự kiện nầy không liên hệ đến bản chất thực sự của hiện hữu. Đặc trưng của cái trí nầy là nó hoàn toàn không phải là một sáng tạo chủ quan được sinh ra từ cái "không" suông, mà nó được cấu trúc của một thực tính khách quan nào đó mà nó phụ thuộc để làm chất liệu. Do đó, nó có nghĩa là "sinh khởi dựa vào một chỗ tựa hay một căn bản." (sở y). Và chính do bởi cái trí nầy mà tất cả các loại sự vật, bên ngoài và bên trong, được nhận biết và tính đặc thù và phổ quát được phân biệt. Y tha khởi tính do đó tương đương với cái mà ngày nay ta gọi là trí hay biết tương đối hay "tương đối tính;" trong khi Y Tha Khởi là sự tạo ra sự tưởng tượng hay tâm của người ta. Trong bóng tối, một người dẫm lên một vật gì đó, vì tưởng rằng đấy là con rắn nên anh ta sợ hãi. Đây là Y Tha Khởi, một phán đoán sai lầm hay một cấu trúc tưởng tượng được kèm theo bằng một sự kích thích không xác đáng. Khi nhìn kỹ lại thấy rằng vật ấy là sợi dây thừng. Đây là Y Tha Khởi, cái trí tương đối. Anh ta không biết sợi dây thừng thực sự là gì và tưởng nó là một thực tính, đặc thù và tối hậu. Trong khi khó mà phân biệt một cách tinh tế sự khác biệt giữa Biến Kế Sở Chấp và Y Tha Khởi từ những định nghĩa ngắn trên, thì Y Tha Khởi hình như ít ra cũng có một mức độ sự thật nào đó về mặt tự chính các đối tượng, nhưng Biến Kế Sở Chấp không chỉ bao gồm một sai lầm tri thức mà còn gồm một số chức năng cảm nhận được vận hành theo với sự phán đoán lầm lạc. Khi một đối tượng được nhận thức như là một đối tượng hiện hữu, bên trong hay bên ngoài, thì cái hình thức nhận biết gọi là Y Tha Khởi xãy ra. Nhận đối tượng nầy là thực, cái tâm nhận xét kỹ hơn về nó cả về mặt trí thức cả về mặt cảm nhận, và đây là hình thức hiểu biết gọi là Biến Kế Sở Chấp. Sau cùng, có thể chúng ta càng làm cho rối ren thêm khi áp dụng những cách suy nghĩ ngày nay của chúng ta vào những cách suy nghĩ thời xưa khi những cách suy nghĩ này chỉ đơn thuần được vận hành do những đòi hỏi có tính cách tôn giáo chứ không do những đòi hỏi vô tư có tính triết lý.

3) Parinishpanna (skt)—Viên Thành Thực Trí—The third form of knowledge is the Parinishpanna, perfected knowledge, and corresponds to the Right Knowledge (Samyagjnana) and Suchness (Tathata) of the five Dharmas. It is the knowledge that is available when we reach the state of self-realization by going beyond Names and Appearances and all forms of Discrimination or judgment. It is suchness itself, it is the Tathagata-garbha-hridaya, it is something indestructible. The rope is now perceived in its true perspective. It is not an object constructed out of causes and conditions and now lying before us as something external. From the absolutist's point of view which is assumed by the Lankavatara, the rope is a reflection of our own mind, it has no objectivity apart from the latter, it is in this respect non-existent. But the mind out of which the whole world evolves is the object of the Parinishpanna, perfectly-attained knowledge—Viên thành thực trí tức là cái biết toàn hảo và tương đương với Chánh Trí (samyagjnana) và Như Như (Tathata) của năm pháp. Đấy là cái trí có được khi ta đạt tới trạng thái tự chứng bằng cách vượt qua Danh, Tướng, và tất cả các hình thức phân

biệt hay phán đoán (vikalpa). Đấy cũng là Như Như, Như Lai Tạng Tâm, đấy là một cái gì không thể bị hủy hoại. Sợi dây thừng giờ đây được nhận biết theo thể diện chân thực của nó. Nó không phải là một sự vật được cấu thành do các nguyên nhân và điều kiện hay nhân duyên và giờ đây đang nằm trước mặt chúng ta như là một cái gì ở bên ngoài. Từ quan điểm của nhà Duy Thức Tuyệt Đối theo như Lăng Già chủ trương, sợi dây thừng là phản ánh của chính cái tâm của chúng ta, tách ra khỏi cái tâm thì nó không có khách quan tính, về mặt nầy thì nó là phi hiện hữu. Nhưng cái tâm vốn do từ đó mà thế giới phát sinh, là một đối tượng của Viên Thành Thực hay trí toàn đắc.

Three forms of ksanti: Patience—Endurance—Tolerance—Tam Nhẫn—Ba loại nhẫn—See Three forms of Patience.

Three forms of Patience: Tam Nhẫn—Three forms of ksanti, endurance, or tolerance—Ba loại nhẫn.

(A)

1) Endure the sound we hear: Âm hưởng nhẫn—Patience in hearing the sound, or understanding the truth we hear—Kham nhẫn chịu đựng những âm thanh mình nghe.
2) Patience in obeying the truth: Nhu thuận nhẫn—Kham nhẫn khi lắng nghe chân lý.
3) Patience in attaining absolute reality: Vô sanh pháp nhẫn—Kham nhẫn khi đạt thành chân lý tuyệt đối.

(B)

1) Patience or forbearance of the body: Thân nhẫn—Nhẫn nhục nơi thân.
2) Patience or forbearance of the mouth: Khẩu nhẫn—Nhẫn nhục nơi khẩu.
3) Patience or forbearance of the mind: Ý nhẫn—Nhẫn nhục nơi ý.

Three forms of all phenomena: Tam Hữu Vi Tướng.

1) Birth: Upada (skt)—Sanh.
2) Stay or life: Sthiti (skt)—Trụ.
3) Death: Nirvana (skt)—Chết.

Three forms or positions: Tam Tướng—See Three forms.

Three forms of tolerence: Tam Nhẫn—See Three forms of Patience.

Three functioning dharmas: Tam Hữu Vi Pháp—See Three active dharmas.

Three garments: Tam y—See Seven appurtenances of a monk, and Eight appurtenances of a monk or a nun.

Three gates to (the city of) nirvana: Ba cửa vào niết bàn—Tam Cổng Niết Bàn—Tam Niết Bàn Môn.

1) The emptiness: Không—The void—Immaterial.
2) Formless: Vô tướng—Vô sắc.
3) Inactivity: Vô tác.

Three good deeds: The foundation of all development—Tam Thiện Nghiệp.

1) No lust: No selfish desire—Không tham.
2) No anger: Không sân.
3) No stupidity: No ignorance—Unwillingness to learn—Không si.

Three good deeds of the body: Tam Chủng Thiện Thân—Ba điều thiện nơi thân.

1) Not to kill any living beings: Không sát sanh.
2) Not to steal any properties of others: Không trộm cắp.
3) Not to commit adultery: Không tà dâm.

Three good deeds of the mind: Tam Chủng Thiện Tâm—Ba điều thiện nơi tâm.

1) Not to be greedy: Không tham lam.
2) Not to be angry: Không sân hận.
3) Not to be ignorant with wrong views: Không si mê tà kiến.

Three good roots: Tam Thiện Căn—See Three wholesome roots.

Three good roots for monks and nuns: Tam thiện căn cho chư Tăng Ni:

1) No selfish desire, no ire, no stupidity: Vô tham, vô sân, vô si.
2) Almsgiving, kindness, wisdom: Bố thí, từ bi, trí tuệ.
3) Good deeds, good words, good thoughts: Thân lành, khẩu lành, ý lành.

Three good roots for all moral development: Tam thiện căn dùng để phát triển giới hạnh—See Three wholesome roots (III).

Three good roots for ordinary people: Tam thiện căn cho người thường:

1) Almsgiving: Bố thí.
2) Mercy: Bi mẫn.
3) Wisdom: Trí huệ.

Three good upward directions of existence: Tam Thiện Đạo—See Three good upward states of existence.

Three good upward states of existence: Tam Thiện đạo.

1) The highest class of goodness rewarded with the deva life: Thiên đạo—Do nghiệp lành bậc trên mà bước tới.
2) The middle class of goddness with a return to human life: Nhơn đạo—Do nghiệp lành bậc giữa mà bước tới.
3) The inferior class of goodness with the asura state: A-tu-la đạo—Do nghiệp lành bậc dưới mà bước.

Three grades of faultlessness: Tam Vô Lậu Căn—Three roots for the passionless life and final escape from transmigration (No evil deeds, no evil words, no evil thoughts).

Three grades of good roots: Tam Thiện Căn—See Three wholesome roots.

Three grades of hearers: Tam Phẩm Thính Pháp—Ba phẩm thính pháp.

1) Hearing Dharma with the spirit: Thượng phẩm thính pháp—Nghe Pháp bằng cả tâm thức.
2) Hearing Dharma with the mind: Trung phẩm thính pháp—Nghe Pháp bằng tâm.
3) Hearing Dharma with the ear: Hạ phẩm thính pháp—Nghe Pháp bằng lổ tai.

Three grades of Sramanera: Tam Phẩm Sa Di—Ba phẩm Sa Di.

1) From 7 to 13 years old: Hạ phẩm Sa Di—Khu Ô Sa Di—Tuổi từ 7 đến 13.
2) From 14 to 19 years old: Trung phẩm Sa Di—Ứng Pháp Sa Di—Tuổi từ 14 đến 19.
3) 20 years or older: Thượng phẩm Sa Di—Danh Tự Sa Di—Tuổi từ 20 trở lên.

Three gradual stages: Tam Vị Tiệm Thứ—See Three gradual stage of cultivation.

Three gradual stage of cultivation: Tam Vị Tiệm Thứ—According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the three gradual stages as follows: "Ananda! As you cultivate towards certification to the samadhi of the Buddha, you will go through three gradual stages in order to get rid of the basic cause of these random thoughts. They work in just the way that poisonous honey is removed from a pure vessel that is washed with hot water mixed with the ashes of incense. Afterwards it can be used to store sweet dew. What are the three gradual stages? The first is to correct one's habits by getting rid of the aiding causes; the second is to truly cultivate to cut out the very essence of karmic offenses; the third is to increase one's vigor to prevent the manifestation of karma—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc ngài A Nan về ba vị tiệm thứ như sau: "Nay ông muốn tu chứng pháp tam ma đề của Phật, cũng phải do cái bản nhân điên đảo loạn tưởng ấy mà lập ra ba tiệm thứ, mới có thể diệt trừ được. Ví dụ muốn đựng nước cam lộ trong một đồ sạch, phải lấy nước nóng, tro, và nước thơm súc rửa, trừ bỏ các căn độc. Thế nào gọi là ba tiệm thứ? Một là tu tập để trừ trợ nhân; hai là thật tu hành để bỏ cho hết chánh tính; ba là tinh tấn lên, trái với hiện nghiệp."

1) What are aiding causes?—Thế nào là trợ nhân?:

a) Ananda! The twelve categories of living beings in this world are not complete in themselves, but depend on four kinds of eating ; that is, eating by portions, eating by contact, eating by thought, and eating by consciousness. Therefore, the Buddha said that all living beings must eat to live. Ananda! All living beings can live if they eat what is sweet, and they will die if they take poison. Beings who seek samadhi should refrain from eating five pungent plants of this world: Ông A Nan! Cả 12 loại sinh trong thế giới không thể tự toàn, phải nương vào bốn cách ăn mà sống còn. Đó là ăn bằng cách chia xé, ăn bằng ngửi hơi, ăn bằng suy nghĩ, ăn bằng thức. Vậy nên Phật nói tất cả chúng sanh đều nương nơi sự ăn mà sống còn. Ông A Nan! Tất cả chúng sanh ăn món ngon lành được sống, ăn món độc bị chết. Cho nên chúng sanh cầu tam ma địa phải dứt năm món tân thái trong đời.

b) The Buddha explained in depth the ill-effects of eating pungent plants—Phật dạy tại sao phải đoạn năm món tân thái:

* If these five are eaten cooked, they increase one's sexual desire; if they are eaten raw, they increase one's anger. Therefore, even if people in this world who eat pungent plants can expound the twelve divisions of the sutra canon, the gods and immortals of the ten directions will stay far away from them because they smell so bad: Năm món tân thái ấy, nấu chín mà ăn, hay phát tính dâm. Ăn sống thêm giận dữ. Những người ăn các món ấy, dù có thể giảng 12 bộ kinh, mười phương Thiên Tiên cũng chê hơi hôi, đều tránh xa.
* However, after they eat these things, the hungry ghosts will hover around and kiss their lips. Being always in the presence of ghosts, their blessings and virtue dissolve as the day go by, and they experience no lasting benefit: Tuy nhiên, lúc người đó ăn các món ấy, các loài quỷ đói thường đến liếm mép. Thường ở chung với quỷ, nên phúc đức ngày một tiêu mòn, hằng không lợi ích gì.
* People who eat pungent plants and also cultivate samadhi will not be protected by the Bodhisattvas, gods, immortals, , or good spirits of the ten directions; therefore, the tremendously powerful demon kings, able to do as they please, will appear in the body of a Buddha and speak Dharma for them, denouncing the prohibitive precepts and praising lust, rage, and delusion. When their lives end, these people will join the retinue of demon kings. When they use up their blessings as demons, they will fall into the Unintermittent Hell: Người ăn món đó mà tu tam ma địa, các vị Bồ Tát, Thiên Tiên mười phương thiện thần chẳng đến thủ hộ. Đại lực ma vương tìm được phương tiện, hiện làm thân Phật mà đến thuyết pháp. Chê bỏ cấm giới, khen làm việc dâm, giận dữ, ngu si. Sau khi chết, tự làm quyến thuộc cho ma vương, hưởng hết phúc của ma, bị đọa vào ngục vô gián.
* Ananda! Those who cultivate for Bodhi should never eat the five pungent plants. This is the first of the gradual stages of cultivation: Ông A Nan! Người tu Bồ Đề, phải hoàn toàn dứt năm món tân thái. Đây gọi là đệ nhất tinh tấn tu hành tiệm thứ.

2) Proper nature—Chính tính:

a) What is the essence of karmic offenses?—Thế nào là chính tính?:

* Ananda! Beings who want to enter samadhi must first firmly uphold the pure precepts. They must sever thoughts of lust, not partake of wine or meat, and eat cooked rather than raw foods. Ananda! If cultivators do not sever lust and killing, it will be impossible for them to transcend the triple realm: A Nan! Chúng sanh vào tam ma địa, trước phải giữ giới luật tinh nghiêm và thanh tịnh, phải hoàn toàn dứt tâm dâm, chẳng ăn thịt uống rượu, ăn đồ nấu chín và sạch, chớ ăn món còn hơi sống. Ông A Nan! Người tu hành mà chẳng đoạn dâm và sát sinh, không thể ra khỏi ba cõi.
* Ananda! You should look upon lustful desire as upon a poisonous snake or a resentful bandit. First hold to the sound-hearer's four or eight parajikas in order to control your physical activity; then cultivate the Bodhisattva's pure regulations in order to control your mental activity: A Nan! Nên coi sự dâm dục như rắn độc, như giặc thù mình. Trước hết, phải giữ giới Thanh Văn, bốn khí, tám khí, giữ gìn thân không động. Sau lại tu luật nghi thanh tịnh của Bồ Tát, giữ gìn tâm chẳng khởi.

b) When the prohibitive precepts are successfully upheld, one will not create karma that leads to trading places in rebirth and to killing one another in this world. If one does not steal, one will not be indebted, and one will not have to pay back past debts in this world: Cấm giới được thành tựu, thì đối với thế gian, hoàn toàn không còn nghiệp sinh nhau, giết nhau, không làm việc trộm cướp thì không bị mắc nợ cùng nhau, không phải trả nợ trước ở thế gian.

c) If people who are pure in this way cultivate samadhi, they will naturally be able to contemplate the extent of the worlds of the ten directions with the physical body given them by their parents; without need of the heavenly eye, they will see the Buddhas

speaking Dharma and receive in person the sagely instruction. Obtaining spiritual penetrations, they will roam through the ten directions, gain clarity regarding past lives, and will not encounter difficulties and dangers. This is the second of the gradual stages of cultivation: Người thanh tịnh đó tu tam ma địa, ngay ở xác thân cha mẹ sinh, chẳng dùng phép Thiên nhãn, tự nhiên xem thấy mười phương thế giới, thấy Phật, nghe pháp của Phật, phụng trì ý chỉ của Phật, được đại thần thông, dạo đi mười phương, túc mệnh, thanh tịnh, không bị gian hiểm. Đó là đệ nhị tinh tiến tu hành tiệm thứ.

3) They should counter the manifestations of their karma—Trái với hiện nghiệp:

a) What is the manifestation of karma?: Thế nào là hiện nghiệp?—Ananda! Such people as these , who are pure and who uphold the prohibitive precepts, do not have thoughts of greed and lust, and so they do not become dissipated in the pursuit of the six external defiling sense-objects. Because they do not pursuit them, they turn around to their own source. Without the conditions of the defiling objects, there is nothing for the sense-organs to match themselves with, and so they reverse their flow, become one unit, and no longer function in six ways—Ông A Nan! Người giữ cấm giới thanh tịnh đó, lòng không tham dâm, đối với lục trần bề ngoài, chẳng hay lưu dật. Nếu chẳng lưu dật, trở về chỗ bản nguyên. Đã chẳng duyên theo trần, căn không phối ngẫu. Ngược dòng trở về chân tính, sáu căn thọ dụng không hiện hành.

b) All the lands of the ten directions are as brilliantly clear and pure as moonlight reflected in crystal. Their bodies and minds are blissful as they experience the equality of wonderful perfection, and they attain great peace. The secret perfection and pure wonder of all the Thus Come Ones appear before them. These people then obtain patience with the non-production of dharmas. They thereupon gradually cultivate according to their practices, until they reside securely in the sagely positions. This is the third of the gradual stages of cultivation: Mười phương quốc độ trong sạch, sáng suốt, ví như trăng sáng chiếu qua ngọc lưu ly. Thân tâm khoan khoái, diệu viên bình đẳng, được rất an lành. Tất cả các đức 'mật, viên, tịnh, diệu' của Như Lai đều hiện trong lòng người tu. Người đó liền được vô sanh pháp nhẫn. Từ đó lần lượt tiến tu, tùy theo hạnh mà an lập Thánh vị. Đây gọi là đệ tam tinh tiến tu hành tiệm thứ.

Three great asamhkeya kalpas: Tam A Tăng Kỳ Kiếp—Ba A Tăng Kỳ kiếp—The three great asamhkyeya kalpas. The three timeless periods of a bodhisattva's progress to Buddhahood.

Three great characteristics in the awakening faith: Tam Đại—Ba "Đại" được nói đến trong Khởi Tín Luận.

1) Substance: The greatness of the bhutatathata in its essence or substance—Thể đại.
2) Form: The greatness of its attributes or manifestations; perfect in wisdom and mercy and every achievement—Tướng đại.
3) Function: The greatness of its functions and operations within and without, perfectly transforming all the living to good works and good karma now and hereafter—Dụng đại.

Three grounds based on merit: Tam Phước Nghiệp Sự (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh)—See Three dharmas (XXXIII).

1) The merit of giving: Danamayam punna kiriya vatthu (p)—Thí hành phước nghiệp sự.
2) The merit of morality: Silamayam punna kiriya vatthu (p)—Giới hành phước nghiệp sự.
3) The merit of meditation: Bhavanamaya punna kiriya vatthu (p)—Tu hành phước nghiệp sự.

Three grounds for reproof: Tam Cử Tội Sự (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh)—See Three dharmas (XXXIV).

1) Thấy: Ditthena (p)—Reproof based on what has been seen.
2) Nghe: Sutena (p)—Reproof based on what has been heard.
3) Nghi: Parisankaya (p)—Reproof based on what has been suspected.

Three guidelines to consolidate one's faith: Tam Lượng—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice and The Thirteen Patriarchs of Pure Land Buddhism, the Buddhist sutras and commentaries, the Pure Land practitioner should follow three guidelines to consolidate his faith—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu và Liên Tông Thập Tam Tổ, kinh điển dạy rằng người niệm Phật nên y theo ba lượng để củng cố lòng tin.

1) The Guideline of Reason: Lý Trí Lượng—See Guideline of Reason.
2) The Guideline of the Teachings of the Sages: Thánh Ngôn Lượng—See Guideline of the Teachings of the Sages.
3) The Guideline of Actual Seeing and Understanding: Hiện Chứng Lượng—See Guideline of Actual Seeing and Understanding.

Three happy rebirths: Sukhupapattiyo (p)—Tam Chủng Lạc Sanh (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh)—See Three dharmas (XXXVI).

1) There are beings who, having continually produced happiness now dwell in happiness, such as the devas of the Brahma group: Hữu tình luôn tạo ra thiền định lạc hay sống trong sự an lạc, như các vị Phạm Thiên.
2) There are beings who are overflowing with happiness, drenched with it, full of it, immersed in it, so that they occasionally exclaim: "Oh what bliss!" such as the Radiant devas (abhasara): Hữu tình thấm nhuần, biến mãn, sung mãn, hưng thịnh với an lạc. Thỉnh thoảng họ thốt ra những câu cảm hứng: "Ôi an lạc thay! Ôi an lạc thay!" như chư Quang Âm Thiên.
3) There are beings who are overflowing with happiness, drenched with it, full of it, immersed in it, who, supremely blissful, experience only perfect happiness, such as the lustrous devas (subhakina): Hữu tình thấm nhuần, biến mãn, sung mãn, hưng thịnh với an lạc. Họ sống mãn túc với an lạc ấy, cảm thọ an lạc, như chư Biến Tịnh Thiên.

Three hearts: Tam Tâm—See Three minds.

Three heats: Three kinds of burning—Tam Nhiệt—Ba nỗi khổ đau—See Three kinds of burning.

Three Hinderers: Vighna (skt)—Three kinds of Vighna—Three barriers—Tam Chướng—Ba loại chướng ngại.

(A)

1) Hindrances of affliction: Phiền não chướng—Hoặc chướng—Hinderers or barriers caused by passions, desires, hate, stupidity—Chướng gây nên bởi dục vọng, ham muốn, hận thù và ngu si.
2) Karmic hindrances: Nghiệp chướng—Hinderers caused by the deeds done—Chướng ngại gây nên bởi những nghiệp đã được làm.
3) Hindrances of retribution: Báo chướng—Hinderers caused by the retributions—Chướng gây nên những quả báo.

(B)

1) Delusions from external objects: Bì phiền não—Chướng ngại bởi ngoại cảnh.
2) Delusions from internal views: Nhục phiền não—Chướng ngại gây nên bởi nội kiến.
3) Delusions from mental ignorance: Tâm phiền não—Chướng ngại gây nên bởi tâm thần mê muội.

(C)

1) Self-importance: Ngã mạn.
2) Envy: Tật đố.
3) Desire: Tham dục.

Three Holy ones: Tam Thánh—See Three sages or holy ones.

Three Honoured Doctors: Dược Sư Tam Tôn—The three honoured doctors, with Yao-Shih in the middle, assistant on his left is the Bodhisattva Sunlight Everywhere-Shining, assistant on his is the Bodhisattva Moonlight Everywhere-Shining—Gồm ba vị tôn quý, Phật Dược Sư ở giữa, bên trái (tả trợ) là Nhật Quang Biến Chiếu Bồ Tát, bên phải (hữu trợ) là Nguyệt Quang Biến Chiếu Bồ Tát.

Three Honoured Ones: Tam Tôn—See Three sages or holy ones.

Three Honored Ones in one light or halo: Nhất Quang Tam Tôn—Amitabha, Avalokitesvara, Mahasthamaprapta—Ba đấng Chí

Tôn dưới một vầng hào quang (Di Đà, Quán Âm, và Thế Chí).

Three hundred forty-eight rules for a nun: 348 giới Tỳ Kheo Ni—Cụ Túc Giới Tỳ Kheo Ni—Ba trăm bốn mươi tám giới cho Tỳ Kheo Ni—A Bhiksuni is she who has fully realized the true nature of life. She understands that the life of a lay person is full of obstacles as a path of dust. In the contrary, the life of a Bhiksu or Bhiksuni is just like the open sky with full of fresh air. Therefore, she decides to abandon the domestic life and takes up the life of a Bhiksuni. When she joins the Order of Nuns, beside getting her head shaved and putting on the yellow robe, she must learn the theoretical and practicing teachings of the Buddha and keeps all Bhiksuni rules and regulations set forth by the Buddha. Children under 20 are usually not allowed to take the Bhiksuni precepts unless they are out-of-the ordinary in their abilities. Female Buddhists who wish to become a nun must live in a temple for at least two years to learn Buddhist rituals and practices and the six rules for a female novice (see Thập Giới Sa Di II B). Thereafter, if the headmaster deems them being fit and ready to become a nun, only then do they take the Bhiksuni precepts. These rules include—Tỳ Kheo Ni là vị đã nhận biết rõ ràng bản chất của đời sống. Vị ấy nhận biết rằng cuộc sống tại gia dẫy đầy trở ngại như con đường đầy bụi bậm. Ngược lại, cuộc sống xuất gia như bầu trời cao rộng, với tràn đầy không khí tươi mát. Vì thế vị ấy quyết từ bỏ cuộc sống trần tục để sống đời một vị nữ tu. Khi gia nhập Giáo Đoàn Ni, ngoài việc cạo tóc và mặc áo vàng, vị ấy còn phải học lý thuyết và thực hành giáo lý nhà Phật, cũng như giữ giới luật mà Đức Phật đã đặt ra. Tuy nhiên, thường thì trẻ dưới 20 tuổi không được thọ giới Tỳ Kheo Ni trừ phi nào có những trường hợp đặc biệt. Phật tử nào muốn xuất gia phải sống tu trong chùa ít nhất là hai năm để học và hành nghi lễ Phật giáo và sáu luật cho Sa Di Ni. Sau đó nếu thấy được thì Thầy viện chủ sẽ cho thọ giới Tỳ Kheo Ni—See Complete moral precepts for nuns.

(I) Eight Defeats: Parajika (skt)—Bát Đọa—Kiết Giới Bát Ba La Di (tám đại giới)—See Parajika.

(II) Seventeen offences which lead to a temporary expulsion of a nun out of the Order of Nuns: Sanghadisesa (skt)—Kiết Giới Thập Thất Tăng Tàn hay Mười bảy giới Tăng Tàn giáng cấp hay tạm thời bị trục xuất khỏi Giáo Đoàn—See Sanghadisesa.

(III) Thirty offences which require explanation and repentance in front of the Order: Nissaggiya-pacittiya (skt)—Kiết Giới Tam Thập Xả Đọa hay Tam Thập Giới Phá Sự Thanh Bần (ba mươi giới phá sự thanh bần)—Đây là ba mươi trường hợp vi phạm cần phải được giải thích và sám hối trước Giáo Đoàn—See Nissaggiya-pacittiya.

(IV) One hundred seventy-eight offences which lead to expiation, according to Mahayana Budhism and Sangha Bhiksu Buddhism: Pacittiya (skt)—Kiết Giới Xả Đọa—Kiết Giới Bách Thất Thập Bát Đọa hay Bách Thất Thập Bát Giới Hành theo Đại Thừa và Khất Sĩ (một trăm bảy mươi tám giới phạt quỳ hương)—See Pacittiya (II).

(V) Eight offences of disobeying the rules of monastic life outlined in the Vinaya pitaka. The punishment for such transgression is the confession and repentance of the offence before the Order: Patidesaniya-dhamma (p)—Kiết Giới Hối Quá hay tám giới đặc biệt xả đọa—Tám giới vi phạm đời sống xuất gia phạm hạnh mà hình phạt là phải xin sám hối trước Giáo Đoàn—See Patidesaniya-dhamma.

(VI) One hundred offences connected with the Bhiksuni's daily activities: Sekhiya-dhamma (skt)—Kiết Giới Chúng Học—Gồm một trăm trường hợp vi phạm trong cuộc sống hằng ngày của Ni chúng.

(A) There are seventy-five Sekhiya rules in Theravadan Buddhism: Thất Thập Ngũ Giới Chúng Học—Có 75 giới chúng học theo hệ phái Nguyên Thủy—See Seventy-five rules of conduct.

(B) There are one hundred Sekhiya rules for Bhiksunis in Mahayana Buddhism and Sangha Bhiksu Buddhism: Có một trăm giới chúng học theo hệ phái Đại Thừa và Khất Sĩ—See See One Hundred Rules of Conduct for Nuns.

(VII)Seven rules for the participation and settlement of disputed questions that have been raised: Thất Diệt Tranh Pháp—See Seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks.

Three hypotheses: Tam Giả—Three fallacious postulates, three phenomenals, or three unrealities—See Three fallacious postulates.

Three images of Buddhas in the main hall of most monasteries nowadays: The center one is Sakyamuni Buddha, on his left is Bhaisajya Buddha, and on his right is Amitabha Buddha—Ba tôn tượng trong hầu hết các ngôi tịnh xá ngày nay. Chính giữa là Đức Bổn Sư Thích Ca, bên trái là Đức Phật Dược Sư, và bên phải là Đức Phật A Di Đà.

Three immaterialities: Tam Không—See Three voids.

Three immediate families: Tam Tộc.

1) Father's family name: Họ cha.
2) Mother's family name: Họ mẹ.
3) Husband's or wife's family name: Họ chồng hoặc họ vợ.

Three incomparable kinds of rareness: Tam Kỳ Đặc.

1) Incomparable kinds of power to convert all beings: Thần Thông Kỳ Đặc—Thần lực kỳ đặc hóa độ chúng sanh.
2) Buddha wisdom: Huệ Tâm Kỳ Đặc—Trí huệ Phật.
3) Buddha-power to attract and save all beings: Nhiếp Thọ Kỳ Đặc—Phật lực có khả năng lôi kéo và cứu độ chúng sanh.

Three infections: Kasaya (skt)—Tam Nhiễm—Tam Tạp Nhiễm.

1) The infection of the passions: Dục nhiễm.
2) Karma infection: Nghiệp nhiễm.
3) The infection of reincarnation: Tái sanh nhiễm.

Three inheritances: Tam nghiệp—See Three karmas.

Three inseparable aspects for any cultivators: Tividhasikkha (p)—Tam Tu—Tam Vô Lậu Học—Triple (three) Training, the three inseparable aspects for any cultivators—The three Universal Characteristics (Existence is universally characterized by impermanence, suffering and not-self)—Three ways of discipline of Sravaka—Ba mặt thực hành của Phật giáo không thể thiếu trên đường tu tập.

(A)

1) Practice on the impermanence: No realization of the eternal, seeing everything as everchanging and transient—Vô thường tu—Thanh văn tuy biết sự thường trụ của pháp thân, song chỉ quán tưởng lẽ vô thường của vạn pháp.
2) Practice on suffering: Phi lạc tu—Joyless, through only contemplating misery and not realizing the ultimate nirvana-joy—Tuy biết Niết Bàn tịch diệt là vui sướng, song chỉ quán tưởng lẽ khổ của chư pháp.
3) Practice on non-self: Vô ngã tu—Non-ego discipline, seeing only the perishing self and not realizing the immortal self—Tuy biết chơn ngã là tự tại, nhưng chỉ quán tưởng lẽ không của ngũ uẩn mà thôi.

(II) Three ways to Enlightenment according to the Theravadan Buddhism—Tam Tu theo truyền thống Phật giáo Nguyên Thủy:

1) Training in Moral discipline by avoiding karmically unwholesome activities: Sila (skt)—Giới—Keeping the precepts—Cultivating ethical conduct—Huấn luyện đạo đức, từ bỏ những hoạt động nghiệp không trong sạch.
2) Mental discipline: Samadhi (skt)—Định—Training the mind in Concentration—Practicing concentration of the mind—Huấn luyện tâm linh, thực hiện sự tập trung.
3) Wisdom: Prajna (skt)—Huệ—Training in Wisdom, the development of prajna through insight into the truth of Buddhism—Always acting wisely—Huấn luyện trí năng, để phát triển sự hiểu biết về chân lý.

Three insights: Tam Minh—Three kinds of clarity—Three kinds of knowledge which can be obtained by observing precepts (according to The Path of Purification by Bhadantacariya Buddhaghosa)—Ba loại sáng suốt có thể đạt được bằng trì giới (theo Thanh Tịnh Đạo của Ngài Bhadantacariya Buddhaghosa):

1) Túc mạng minh: Túc mạng trí (biết được các đời trước)—Insight into the mortal conditions of self and others in previous life or the

knowledge of remembering many former existences. Practitioners with the mind composing quite purified, clarified, soft, without blemish, without defilement, fixed and immovable will be able to see a variety of former habitations, one life, two lives a hundred or thousand lives, many eons of integration and disintegration—Hành giả với tâm định tĩnh, hoàn toàn thanh tịnh, không phiền não, nhuần nhuyễn, vững chắc và bất động, sẽ thấy được các đời sống quá khứ, một hay hai đời, hoặc hàng trăm hàng ngàn đời, cũng như nhiều hoại kiếp, thành kiếp, chẳng hạn như nhớ lại tại một nơi nào đó ta đã từng có tên như vậy, ta đã từng có dòng họ như vậy hay đẳng cấp như vậy.

2) Thiên nhãn minh: Biết sự chết và tái sanh của các loài hữu tình—Supernatural insight into future mortal conditions (deaths and rebirths).
3) Lậu tận minh: Nirvana insight or knowledge of the workings of karma—Insight into present mortal sufferings so as to overcome all passions or temptations. Practitioners with mind composing, quite purified, clarified, soft, without blemish, without defilement, fixed and immovable will be able to know all all cankers of sense pleasures, becoming, ignorance. These are cankers, arising of cankers, stopping of cankers and the path leading to the ceasing of cankers—Đoạn trừ tất cả các lậu hoặc (những dục vọng và quyến rủ). Với tâm định tĩnh, hoàn toàn thanh tịnh, sáng sủa, không tì vết, không phiền não, vững chắc và bất động, hành giả biết được đây là dục lậu, hữu lậu, , vô minh lậu. Đây là các lậu hoặc, nguyên nhân của các lậu hoặc, các lậu hoặc diệt, và con đường đưa đến các lậu hoặc diệt tận.

Three intoxications: Tam Kiêu (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh)—See Three dharmas (XLVIII).

1) Intoxication with health: Arogya-mado (p)—Vô bệnh kiêu—Kiêu mạn vì thân không bệnh.
2) Intoxciation with youth: Yobbana-mado (p)—Niên tráng kiêu—Kiêu mạn vì tuổi tráng niên.
3) Intoxication with one's prosperous life: Hoạt mạng kiêu—Kiêu mạn vì có đời sống sung túc.

Three joys: Tam Lạc.

1) The joy of being born a deva: Vui được sanh Thiên.
2) The joy of meditation: Vui trong thiền định.
3) The joy of nirvana: Vui nhập Niết bàn.

Three kalpas: Tam kiếp—See Three asankhyeya kalpas.

Three karmas: Tam Nghiệp—Ba nghiệp—The three conditions, inheritances, or three kinds of karma:

(A)

Behavior of body: Action—Deed—Doing—Thân nghiệp.
2) Behavior of speech: Speech—Word—Speaking—Khẩu nghiệp.
3) Behavior of mind: Thought—Thinking—Ý nghiệp.

(B)

1) Present life happy karma: Hiện Phước nghiệp.
2) Present life unhappy karma: Hiện Phi Phước nghiệp.
3) Karma of an imperturbable nature: Hiện Bất Động nghiệp.

(C)

1) Karma of ordinary rebirth: Hữu lậu nghiệp.
2) Karma of Hinayan Nirvana: Vô lâu nghiệp.
3) Karma of Mahayana Nirvana: Phi lậu phi vô lậu nghiệp.

Three kasaya: Three infections—Three mixed dyes or infections—Tam Nhiễm—Ba nhiễm trược.

1) The infection of the passions: Dục nhiễm.
2) Karma infection: Nghiệp nhiễm.
3) The infection of reincarnation: Tái sanh nhiễm.

Three kinds: Three categories, classes, or sorts—Tam chủng (ba loại).

Three kinds of affliction: Three kinds of defilement—Ba loại Phiền Não.

(I) Three kinds of afflictions:

1) The ilusion or misleading views and thoughts: Kiến Tư Hoặc.
2) Delusion of "Dust and sand.": Trần Sa Hoặc.

3) The illusion arising from primal ignorance: Vô Minh Hoặc.

(II) Another three kinds of afflictions—Ba loại phiền não khác:

1) Defilements of transgression: Phiền não tác động—Defilements of transgression occur when people cannot keep the basic precepts, and perform actions of killing, stealing, sexual misconduct, lying and intoxication—Phiền não tác động xảy ra khi người ta kông chịu giữ giới mà còn lại hành động sát sanh, trộm cắp, tà dâm, vọng ngữ và uống những chất cay độc.
2) Defilements of obsession: Phiền não tư tưởng—Defilements of obsession is a little bit more subtle. One may not outwardly commit any immortal action, but one's mind is obsessed with desires to kill and destroy, hurt and harm other beings physically or otherwise. Obsessive wishes may fill the mind: to steal, manipulate people, deceive others, etc. If you have experienced this kind of obsession, you know it is a very painful state. If a person fails to control his obsessive afflictions, he or she is likely to hurt other beings in one way or another—Phiền não tư tưởng tế nhị hơn. Một người không làm hay nói điều bất thiện ra ngoài, nhưng trong tâm vẫn bị ám ảnh với những mong muốn giết và hủy hoại, muốn làm tổn hại chúng sanh khác, muốn lấy, muốn lừa dối người khác. Nếu bạn bị loại phiền não này ám ảnh, và nỗi đau đớn do phiền não gây ra. Một người không kiểm soát được phiền não tư tưởng chắc chắn người ấy sẽ làm tổn hại chúng sanh bằng cách này hay cách khác.
3) Dormant or latent afflictions: Phiền não ngủ ngầm—Dormant or latent afflictions are ordinarily not apparent. They lie hidden, waiting for the right conditions to assault the helpless mind. Dormant afflictions may be likened to a person deeply asleep. As such a person awakes, when his or her mind begins to churn, it is as if the obsessive afflictions have arisen. When the person stands up from bed and becomes involved in the day's activities, this is like moving from the obsessive afflictions to the afflictions of transgression—Phiền não ngũ ngầm thường không xuất hiện ra ngoài. Nó nằm ẩn bên trong, chờ thời cơ nhảy ra tấn công hành giả. Phiền não ngủ ngầm chẳng khác nào một người đang nằm ngủ say. Khi thức giấc tâm người ấy bắt đầu lay động. Đó là phiền não tư tưởng khởi sinh. Khi người ấy ngồi dậy và bắt đầu làm việc là lúc đang từ phiền não tư tưởng chuyển sang phiền não tác động.

Three kinds of appearance: Tam Chủng Tướng.

(I)

1) Inferential, as fire is inferred from smoke: Phiêu tướng.
2) Formal or spacial, as length, breadth, ect.: Hình tướng.
3) Qualitative, as heat is in fire: Thể tướng.

(II)

1) Names, which are merely indications of the temporal: Giả danh tướng.
2) Dharmas or things: Pháp tướng.
3) The formless: Vô tướng tướng.

Three kinds of attainment in the Pure Land: Tam Phẩm Tịnh Độ—Ba phẩm Tịnh Độ.

1) Superior: To be born in the Vairocana Pure Land (Mật nghiêm quốc)—Thượng phẩm.
2) Medium: To be born in the Western Paradise of the Pure Land (Tây Phương Cực Lạc)—Trung phẩm.
3) Inferior: To be born in the Sun Palace (Tu La Cung) among the devas—Hạ phẩm.

Three kinds of baptism: Tam Chủng Quán Đảnh—Every Buddha baptizes a disciple by either one of the below three kinds—Ba loại quán đảnh:

(I) Mahayana Tradition—Theo truyền thống Đại Thừa:

1) Every Buddha baptizes a disciple by laying a hand on his head: Ma đảnh quán đảnh.
2) Buddhas baptizes a disciple by predicting Buddhahood to him: Thọ ký quán đảnh.
3) Buddhas baptizes a disciple by revealing his glory to him to his profit: Phóng quang quán đảnh.

(II) Tantric Tradition—Theo truyền thống Mật Giáo:

1) To sprinkle the head with water: Sái Thủy Quán Đảnh.

2) See (A) (2).
3) See (A) (3).

Three kinds of barrenness: Tam Hoang Vu—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are three kinds of barrenness—Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tầm Cầu, có ba Hoang Vu.
1) The barrenness of lust: Tham Hoang Vu.
2) The barrenness of hatred: Sân Hoang Vu.
3) The barrenness of delusion: Si Hoang Vu.

Three kinds of becoming: Tam Hữu (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh)—See Three dharmas (XVII).
1) Becoming in the world of sense-desire: Kama-bhavo (p)—Dục hữu.
2) Becoming in the world of form: Rupa-bhavo (p)—Sắc hữu.
3) Becoming in the formless world: Arupa-bhavo (p)—Vô sắc hữu.

Three kinds of behavior: Tam Nghiệp—Ba nghiệp—See Three karmas.

Three kinds of bodhi: Tam Chủng Bồ Đề.
(A)
1) The enlightenment of sravakas: Thanh Văn Bồ Đề—Bồ Đề mà hàng Thanh Văn đạt được.
2) The enlightenment of Pratyeka-buddhas: Duyên Giác Bồ Đề—Bồ Đề mà hàng Duyên Giác đạt được.
3) The enlightenment of Buddhas: Phật Bồ Đề—Bồ Đề mà Phật đạt được.

(B)
1) To start out for bodhi-mind to act out one's vows to save all living beings: Hành nguyện Bồ Đề Tâm.
2) Bodhi-mind which is beyond description, and which surpasses mere earthly ideas: Thắng Nghĩa Bồ Đề Tâm.
3) Samadhi-bodhi mind: Tam Ma Địa Bồ Đề Tâm.

Three kinds of Buddha-nature: Trikaya (skt)—Tam Phật Tánh.
1) The Buddha-nature which is in all living beings, even those in the three evil paths (gati): Tự tánh trụ Phật tánh.
2) The Buddha-nature developed by the right discipline: Dẫn xuất Phật tánh.
3) The final or perfected Buddha-nature resulting from the development of the original potentiality: Trí đắc quả Phật tánh.

Three kinds of Buddhist followers: Tam Chủng Phật Tử.
1) External sons, who have not yet believed: Ngoại Tử—Người chưa tin đạo.
2) Secondary sons, or Hinayanists: Thứ Tử—Người theo Tiểu Thừa.
3) True sons, or Mahayanists: Chân Tử—Người theo Đại Thừa.

Three kinds of burning: Tam Nhiệt.
1) The pain of hot wind and sand being blown against the skin: Khổ đau vì ngoại nhiệt làm nóng cháy da.
2) The pain of disasters (violent winds) which take away jeweled clothes and ornaments: Khổ đau vì tai ương làm tiêu tan trang sức áo quần.
3) The pain of being eaten by a garuda, a dragon-eating bird: The pain of wisdom-life being killed by the five desires—Khổ đau vì bị garuda (loài chim hay ăn thịt rồng) ăn thịt—Khổ đau vì bị ngũ dục giết chết huệ mạng.

Three kinds of capacities which are difficult to transform: Nan Hóa Tam Cơ—Ba loại căn cơ khó giáo hóa tế độ.
1) Those who defame the Mahayana: Loại hủy báng Đại Thừa.
2) Those who commit the five ultimate betrayals or five grave sins: Loại phạm tội ngũ nghịch.
3) Those who abandon Buddha-truth: Loại Xiển Đề—See Icchantika.

Three kinds of characters: Tam Tánh.
(I)
1) good: Tốt.
2) Bad: Xấu.
3) Undefinable (neutral): Trung Tính—Không tốt không xấu.

(II) The three points of view—Biến Y Viên—Ba tính:
1) The view which regards the seeming as real: Tính biến kế sở chấp—Coi những cái không thật là thật.

2) The view which sees things as derived: Tính y tha khởi—Coi chư pháp khởi lên từ những cái khác.
3) The view sees things in their true nature: Tính viên thành thực—Quan điểm nhìn chư pháp bằng thực tính của chúng.

Three kinds of charity: Three kinds of dana. Tam Bố Thí—Three kinds of dana.

Three kinds of clean flesh (pure meat) to a monk: Tam Tịnh Nhục—See Three kinds of pure flesh.

Three kinds of clear-vision (The Path of Purification): Tam Minh (Thanh Tịnh Đạo).

1) Recollection of past life: Túc Mạng Minh—Nhớ lại các đời trước.
2) Knowledge of the passing away and reappearance of beings: Thiên Nhãn Minh—Biết sự chết và tái sanh của chúng hữu tình.
3) Knowledge of Destruction of cankers: Lậu Tận Minh—Đoạn trừ tất cả các lậu hoặc.

Three kinds of concentration: Tam Định (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh)—See Three dharmas (XLIV).

(A)

1) The concentration of thinking and pondering: Savotakko-savicaro samadhi (p)—Hữu tầm hữu tứ định.
2) The concentration with pondering without thinking: Avitakko-vicara-matto samadhi (p)—Vô tầm hữu tứ định.
3) The concentration with neither thinking nor pondering: Avitakko-avicaro samadhi (p)—Vô tầm vô tứ định.

(B) Three more kinds of concentration: Ba Định Khác.

1) The concentration on emptiness: Sunnato-samadhi (p)—Không định.
2) The concentration on the signlessness: Animitto-samadhi (p)—Vô tướng định.
3) The concentration on desirelessness: Appanihito samadhi (p)—Vô nguyện định.

Three kinds of craving: Tam Ái.

(I) Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có ba loại ái—According to The Long Discourses of the Buddha, there are three kinds of craving.

(A) Three kinds of craving—Tam ái:

1) Kama-tanha (skt): Sensual craving—Dục ái.
2) Bhava-tanha (skt): Craving for becoming—Hữu ái.
3) Vibhava-tanha (skt): Craving for extinction—Vô hữu ái.

(B) Three other kinds of craving—Tam ái khác:

1) Kama-tanha (skt): Craving for the world of Sense-Desire—Dục ái.
2) Rupa-tanha (skt): Craving for the world of form—Sắc ái.
3) Arupa-tanha (skt): Craving for the formless world—Vô sắc ái.

(C) Three other kinds of craving—Ba ái khác nữa:

1) Craving for the world of form: Sắc ái.
2) Craving for the formless world: Vô sắc ái.
3) Craving for cessation: Diệt ái.

(II) According to the Buddha and His Teachings of Most Venerable Narada—Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada:

1) Craving for sensual pleasures: Kama-tanha (p)—Ái dục duyên theo nhục dục ngũ trần.
2) Craving for for sensual pleasures associated with the view of eternalism: Bhava-tanha (p)—Ái dục duyên theo những khoái lạc vật chất có liên quan đến chủ nghĩa thường kiến.
3) Enjoying pleasures thinking that they are imperishable, and craving for sensual pleasures with the view of nihilism: Vibhava-tanha (p)—Ái dục duyên theo những khoái lạc vật chất có liên quan đến chủ trương đoạn kiến.

** See Three dharmas (XIV).

Three kinds of cutting off: Three kinds of uccheda (excision or bringing to an end)—Tam Chủng Đoạn.

(I)

1) To cut off delusions of view: Kiến sở đoạn.
2) Practice to cut off delusions: Tu sở đoạn.
3) Nothing left to cut off: Phi sở đoạn.

(II)

1) To cut off the nature or roots of delusions: Tự tính đoạn.
2) To cut off the external bonds, or objective cause of delusion: Duyên phược đoạn.
3) Delusions no longer arise, therfore, nothing produced to cut off. This is the stage of an Arhat: Bất sinh đoạn.

(III) The Path of Purification—Theo Thanh Tịnh Đạo:

1) Abandoning by supressing. This is like the pressing down of water-weed by placing a porous pot on weed-filled water: Ức đoạn—Đoạn trừ bằng cách ức chế như đè cây lau bằng cách đặt trên ngọn cây một cái bình đầy nước có lỗ.
2) Abandoning by substitution of opposite. It is like the abandning of darkness at night through the means of a light: Đoạn bằng cách thay vào một pháp ngược lại, giống như thay thế bóng tối bằng ánh sáng.
3) Abandoning by cutting off: Đoạn trừ bằng cách cắt đứt.

Three kinds of dana: Three kinds of charity—Tam Bố Thí.

1) Giving of goods includes outward (money, materials) and inward giving (eyes, ears, brain, etc): Tài Thí—Tài thí gồm có ngoại tài (tiền bạc, vật chất) và nội tài thí (mắt, tai, óc, v.v.).
2) Giving of the doctrine: Pháp Thí—Giving of the dharma to preach or to speak Dharma to save sentient beings—Nói pháp giảng kinh hóa độ quần sanh.
3) Giving of courage or fearlessness: Abhaya (skt)—Vô Úy Thí—Whenever we find someone who is frightened or encountered some difficult circumstances, we try to comfort—Khi thấy ai sợ sệt, hay đang trong cơn nguy hiểm, mà mình có thể an ủi vỗ về, hay đem sự vô úy không sợ hãi lại cho người, là vô úy thí.

Three kinds of delusions: Tam Chủng Kiến Hoặc—See Three classes of delusive views or delusions.

Three kinds of demons: Tam Chủng Ma—See Three types of demons.

Three kinds of desire: Three lusts—Tam Dục.

(I)

1) Lust for form: Hình mạo dục—Ưa thích mặt mày mình mẩy đẹp đẻ.
2) Lust for carriage or beauty: Tư thái dục—Ưa thích dung nghi cốt cách.
3) Lust for softness to the touch or refinement: Tế xúc dục—Thích sự xúc chạm nhẹ nhàng êm ái.

(II)

1) Lust for Sex: Dâm.
2) Lust for Food: Thực.
3) Lust for Sleep: Thùy.

Three kinds of development: Tam Sự Tu Tập (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh)—See Three dharmas (XLII).

1) Development of the emotions: Kaya-bhavana (p)—Thân tu.
2) Development of mind: Citta-bhavana (p)—Tâm tu.
3) Development of wisdom: Panna-bhavana (p)—Tuệ tu.

Three kinds of dharani: Three kinds of power to maintain wisdom or knowledge—Tam Đà La Ni—Ba pháp Đà La Ni hay là ba lực trì giữ trí huệ.

1) The power to retain all the teaching one hears: Thính trì Đà La Ni.
2) Unerring powers of discrimination: Phân biệt Đà La Ni.
3) Power to rise superior to external praise or blame: Nhập Âm thanh Đà La Ni.

Three kinds of dharma-body: Tam Pháp Thân.

1) The manifested Buddha, i.e., Sakyamuni: Pháp Hóa Sinh Thân: Pháp thân Phật do pháp tính hóa hiện như Phật Thích Ca Mâu Ni.
2) The power of his teaching: Ngũ Phần Pháp Thân—Năm phần công đức giới, định, tuệ hay lực thuyết giáo của Phật.
3) The absolute or ultimate reality: Thực Tướng Pháp Thân—Thực tướng không tính của chư pháp.

Three kinds of dharmakaya: Tam Pháp Thân—Ba Pháp Thân—See Three kinds of dharma-body.

Three kinds of discrimination: Tam Kiêu Mạn—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (searches), there are three kinds of discrimination—Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tầm Cầu, có ba loại kiêu mạn.

1) The discrimination 'I am superior.': Kiêu mạn 'Tôi hơn'.

2) The discrimination 'I am equal.': Kiêu mạn 'Tôi bằng'.
3) The discrimination 'I am inferior.': Kiêu mạn 'Tôi thua'.

Three kinds of duhkha (Pain—Sufferings): Tam Khổ—See Three aspects of suffering.

Three kinds of endurance: Tam Nhẫn—See Three kinds of patience.

Three kinds of enlightenments: Tam Giác.

(A)

1) Enlightenment for self: Tự giác.
2) Help others attain enlightenment: Giác tha.
3) Perfect enlightenment and achievement: Giác hạnh viên mãn.

(B)

1) Inherent, potential enlightenment or intelligence of every being: Bổn giác.
2) Initial or early stage of enlightement, brought about through the external or influence of teaching: Thủy giác.
3) Completion of enlightenment: Cứu cánh giác.

Three kinds of existence: Tam Chủng Hiện Hữu—According to the Buddhist idea, all things are born from mind and consist of mind only. Especially in the idealistic theory, what we generally call existence proceeds from consciousness. According to the Mind-Only School, everything that exists is classified as to the nature of its origin into three species—Theo quan niệm Phật Giáo, vạn hữu sinh khởi do tâm, và chỉ có tâm mà thôi. Nhứt là trong học thức "Duy Thức," cái mà chúng ta gọi là hiện hữu nó tiến hành từ thức mà ra. Theo Duy Thức Tông, mọi vật hiện hữu được xếp tùy theo bản tánh của nó vào ba loại:

1) Parikalpita-laksana (skt): Character of Sole Imagination—False existence—Vọng Hữu Tánh—See Parikalpita-laksana.
2) Paratantra-laksana (skt): Character of Dependence upon others—Temporary or transitory existence—Giả Hữu Tánh—See Paratantra-laksana.
3) Parinispanna-laksana (skt): Character of Ultimate Reality—True existence—Chân Hữu Tánh—See Parinispanna-laksana.

Three kinds of flesh unclean to a monk: Tam Bất Tịnh Nhục.

1) When he has seen the animal killed: Mắt thấy giết.
2) When he has heard the animal killed: Tai nghe giết.
3) When he has doubted that the animal killed to offer to him: Ngờ là người giết vì mình.

Three kinds of forbearance: Tam Nhẫn—Ba Loại Nhẫn Nhục—See Three kinds of patience.

Three kinds of full understanding: Tam Liễu Tri—According to The Path of Purification, there are three kinds of Full-Understanding—Theo Thanh Tịnh Đạo, có ba loại Liễu Tri.

1) Full understanding as the known. Understanding that is direct-knowledge is knowledge in the sense of the known: Sở Tri Liễu Tri—Trí trong ý nghĩa hiểu biết.
2) Full understanding as investigating or judging. Whatever states are fully-understood are judged: Suy Đạt Liễu Tri—Tuệ với tư cách liễu tri gọi là trí trong ý nghĩa phê phán.
3) Full understanding as abandoning: Đoạn Trừ Liễu Tri—Trí theo ý nghĩa từ bỏ.

Three kinds of good roots: Ba Loại Thiện Căn.

1) Almsgiving: Bố thí.
2) Mercy: Bi mẫn.
3) Wisdom: Trí tuệ.

Three kinds of good spiritual advisors: Tam Chủng Thiện Tri Thức—See Three types of good spiritual advisors.

Three kinds of happy rebirth: Tam Chủng Lạc Sanh—See Three happy rebirths.

Three kinds of haughtiness: Tam Kiêu Mạn—See Three kinds of discrimination.

Three kinds of heaven: Tam Chủng Thiên—Ba loại trời.

(A)

1) Heaven by name or title (divine king, son of king, etc): Tự thiên.
2) Heaven as a place of rebirth (the heavens of the gods): Tái sanh thiên.
3) The pure Buddha-land: Tịnh Phật thiên—Cung trời nơi chư Phật đồng cư.

(B)

1) Famous rulers on earth: Danh Thiên—Thiên vương hay thiên tử, vua trong loài người.

2) The highest incarantions of the six paths: Sanh Thiên—Thiên thú trong lục thú (từ vương thiên đến phi tưởng thiên).
3) The pure or the saints, from Sravakas to Pratyeka-buddhas: Tịnh Thiên—Cõi của các bậc Thánh giả từ Thanh Văn đến Duyên Giác, đã diệt trừ hết phiền não cấu chướng.

Three kinds of hells: Tam Chủng Địa Ngục.
1) Hot hells: Nhiệt địa ngục—See Hell (III)(A1).
2) Cold hells: Hàn địa ngục—See Hell (III)(A2).
3) Solitary hells: Cô độc địa ngục.

Three kinds of hindrances: Tam Chướng—See Three hinderers.

Three kinds of icchantika: Tam Chủng Xiển Đề.
1) The wicked: Nhứt Xiển đề.
2) Bodhisattvas who become icchantika to save all beings, i.e. Earth Store Bodhisattva: A Xiển đề ca—Đại bi Xiển đề.
3) Those without a nature for final nirvana: Vô tính Xiển đề.

Three kinds of immaterialities: Tam chủng không—See Seven kinds of emptiness.
(A)
1) Emptiness: Không.
2) No-marks: Vô tướng.
3) No resolve: Vô nguyện.
(B)
1) No-self: Vô ngã.
2) No things: Vô pháp.
3) All phenomena are empty or immaterial: Câu không (tất cả đều không).
(C) The giver, the receiver, and the gift, all are empty: Tam luân không tịch.

Three kinds of incense: Tam chủng hương.
1) Incense made from branches: Nhang làm bằng cành cây.
2) Incense made from roots: Nhang làm bằng rễ cây.
3) Incense made from flower): Nhang làm bằng bông.

Three kinds of karma: Tam Nghiệp—See Three karmas.

Three kinds of karmic formation: Tam Hành (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh)—See Three dharmas (XXX).
1) Meritorious karmic formation: Punnabhisankharo (p)—Phước hành.
2) Demeritorious karmic formation: Apunnabhisankharo (p)—Phi phước hành.
3) Imperturbable karmic formation: Anenjabhisankharo (p)—Bất động hành.

Three kinds of light: Tam Chủng Quang Minh—Ba loại ánh sáng.
1) External light (sun, moon, stars, lamps, etc): Ngoại quang.
2) Dharma light or light of right teaching and conduct: Pháp quang.
3) The effulgence or bodily halo emitted by Buddhas, Bodhisattvas and devas: Phật quang.

Three kinds of love: Tam ái—See Three kinds of craving.

Three kinds of major wisdom: Tam Chủng Đại Trí—Ba loại đại trí.
1) Self-acquired, no master needed: Tự đạt trí.
2) Unacquired or natural: Tự tánh trí.
3) Universal mind through practicing medtiation: Phổ trí—Trí hiểu biết rộng lớn nhờ tu tập thiền định.

Three kinds of mental distress: Tam Chủng Tâm Khổ—Three kinds of mental distress (tham: desire, sân: hatred, si: stupidity)—See Three poisons.

Three kinds of merit: Có ba loại công đức (Charitable giving/Generosity: Bố thí Dàna, Morality/Virtue conduct: Trì giới Sàla, Meditation: Thiền định Bhàvana).

Three kinds of monk's garments: Tam Y.
1) The assembly cassock of from nine to twenty-five pieces: Samghati (skt)—Tăng Già Lê Y—Chúng tụ thời y (áo mặc khi hội họp với các chúng để cử hành các nghi thức lễ lạc trang nghiêm như thọ giới, thuyết giới hay truyền giới). Đây là loại y từ chín đến hai mươi lăm mảnh.
2) Outer garment, the seven-piece cassock: Uttarasanga (skt)—Uất Đa La Tăng Y—Thượng Y hay áo mặc trên áo an đà hội, y bảy mảnh.

3) An inner garment; the five-piece cassock: Antarvasas (skt)—An Đà Hội Y—Trung trước y, áo lót mặc bên trong, tức là áo lót mặc sát người, y năm mảnh.

Three kinds of non-backsliding: Tam Bất Thối Chuyển—See Three kinds of non-retreat.

Three kinds of non-retreat: Tam Bất Thối Chuyển.

1) Non-retreat from position: Never receding from position attained—Vị bất thối—Không thối chuyển từ chỗ đã đạt.
2) Non-retreat from line of good action pursued: Hạnh bất thối—Non-retreat from practice—Never receding from a right course of action—Không thối chuyển từ những hành động thiện lành đang theo đuổi.
3) Non-retreat from mindfulness: Niệm bất thối—Never receding from pursuing a right line of thought or mental discipline in dhyana—Không thối chuyển trong thiền định.

Three kinds of object-domain: Tam Cảnh—According to the Dharmalaksana, the objects of the outer world (visaya), which throw shadows on the mind-face are of three kinds. The theory of three kinds of the object-domain may have originated from Nalanda, but the four-line memorial verse current in the school is probably of Chinese origin. It runs as follow:

"The object of nature does not follow the mind (subjective).
The subject may be good or evil, but the object is always neutral.
The mere shadow only follows the seeing (subjective).
The object is as the subject imagines.
The object with the original substance.
The character, seed, etc, are various as occasions require.
The object has an original substance, but the subject does not see it as it is."

This four-line verse explains how the three kinds of the object-domain are related to the subjective function and the outer original substance. One may be puzzled in understanding how an idealism can have the so-called original substance. We should not forget that though it is an outer substance it is after all a thing manifested out of ideation. The eighth, the Alaya-consciousness itself, is not an unchangeable fixed substance (dravya), but is itself ever changing instantaneously (ksanika) and repeatedly; and, being 'perfumed' or having impressions made upon it by cognition and action, it becomes habituated and efficient in manifestation. It is like a current of water which never stops at one place for two consecutive moments. It is only with reference to the continuity of the stream that we can speak of a river. Let examine these three kinds of object-domain—Theo Pháp Tướng Tông, đối tượng của thế giới bên ngoài in hình bóng vào tâm thức gồm có ba loại cảnh. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, thì thuyết về ba loại cảnh có thể là xuất xứ từ Na Lan Đà. Những bài kệ thông dụng của Pháp Tướng Tông lại hầu như có nguồn gốc từ Trung Hoa, như sau:

"Tâm cảnh bất tùy tâm.
Độc ảnh duy tùy kiến.
Đái chất thông tình bản.
Tánh chủng đẳng tùy ưng."

Bài kệ nầy giải thích bằng cách nào mà ba loại cảnh liên hệ với nhiệm vụ chủ thể và bản chất nguyên bản ngoại tại. Bạn có thể điên đầu trong khi tìm hiểu vì sao Duy Thức Học lại có cái gọi là "thực thể nguyên bản." Thực ra, đừng quên rằng mặc dù nó là thực thể ngoại tại, nó lại là cái biểu lộ ra ngoài từ nơi thức. Đệ bát A Lại Da thức tự nó không phải là thực thể cố định không thay đổi; nó luôn luôn biến chuyển từng sát na, và được huân tập hay ghi nhận ấn tượng bằng tri nhận và hành động, nó trở thành tập quán và hiệu quả trong sự biểu lộ ngoại tại. Nó giống như dòng nước chảy không bao giờ dừng lại ở một nơi nào trong hai thời hạn tiếp nối nhau. Và chỉ duy có dựa vào sự liên tục của dòng nước ta mới có thể nói về "dòng sông."

1) Object domain of nature or immediate perception: Tánh Cảnh—See Object domain of nature or immediate perception.
2) Object-domain with the original substance: Đối Chất Cảnh—See Object-domain with the original substance.
3) Object-domain of mere shadow or illusion: Độc Ảnh Cảnh—See Object-domain of mere shadow or illusion.

Three kinds of obstacles: Ba loại chướng ngại—Buddhist cultivators always face three types of obstacles:
1) Obstacles of Afflictions: Phiền não chướng.
2) Obstacles of Karma: nghiệp chướng.
3) Obstacles of Retribution: Quả báo chướng (thưởng phạt của nghiệp).

Three kinds of obtaining the commandments: Tam Đắc—Ba loại thọ giới—Three kinds of obtaining the commandments.
1) To obtain the commandments: To attain to the understanding and performance of the moral law: Đắc Giới—Được trao truyền giới pháp, hiểu và hành trì được theo giới pháp một cách tinh chuyên.
2) To obtain ordination in a ceremony, or to receive ceremonial ordination as a monk: Tác Pháp Đắc—Được truyền giới qua nghi thức.
3) Self-ordination: Tự Thệ Đắc—Tự Thệ Thọ Giới—See Self-ordination.

Three kinds of offerings: Tam Nghiệp Cúng Dường—Ba loại cúng dường—The three kinds of offerings or praises:
1) The offering or praise of the body: Thân nghiệp cúng dường.
2) The offering or praise of the lips: Khẩu nghiệp cúng dường.
3) The offering or praise of the mind: Ý nghiệp cúng dường.

Three kinds of organizations: Ba loại tổ chức—According to Soceyyan Sutra, the Buddha reminded people with three kinds of organizations—Theo Thanh Tịnh Kinh, Đức Phật nhắc nhở chúng ta ba loại tổ chức.
1) There are those that are organized on the basis of the power, wealth or authority of great leaders: Có những người gia nhập tổ chức vì quyền lực, của cải và uy quyền lãnh tụ.
2) There are those that are organized because of its convenience to the members, which will continue to exist as long as the members satisfy their conveniences and do not quarrel: Có những người gia nhập tổ chức vì phương tiện và sự dễ chịu, tổ chức nầy sẽ tồn tại chừng nào mà phương tiện dễ chịu còn và không có sự tranh chấp.
3) Those that are organized with some good teaching as its center and harmony as its very life. Of course, this is a true organization, from which the unity of spirit and various kinds of virtues will arise. In such organization, there will prevail harmony, satisfaction and happiness: Tổ chức thứ ba lấy giáo pháp làm trung tâm và hòa hợp làm sinh mệnh của cuộc sống. Dĩ nhiên là tổ chức nầy là tổ chức thật sự và từ đó sự hòa hợp tâm linh cũng như vô lượng công đức sẽ được khởi lên. Trong tổ chức đó sẽ có hòa hợp, mãn nguyện và hạnh phúc.

Three kinds of pain: Tam chủng khổ—See Three kinds of suffering.

Three kinds of Paramitas: Tam Chủng Ba La Mật—Ba loại Ba La Mật—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật đưa ra ba loại Ba La Mật—In the Lankavatara Sutra, the Buddha gave three kinds of Paramitas:
1) Super-worldly paramita in the highest sense for Bodhisattvas: Paramitas of the supreme ones of Bodhisattvas, relating to the future life for all—Xuất thế gian thượng thượng Ba La Mật—See Super-worldly paramita in the highest sense for Bodhisattvas.
2) Super-worldly paramita for Sravakas and Pratyekabuddhas: Paramitas for Sravakas and Pratyeka-buddhas relating to the future life for themselves: Xuất thế gian Ba La Mật—See Super-worldly paramita for Sravakas and Pratyekabuddhas.
3) Worldly paramita: Paramitas for people in general relating to this world—Thế gian Ba La Mật—See Worldly paramita.

Three kinds of Paramita ideals: Three methods of perfection—Ba Loại Ba La Mật—See Three kinds of Paramitas.

Three kinds of patience: Three kinds of forbearance—Ba loại nhẫn nhục:
1) Patience or forbearance of the body: Thân nhẫn.
2) Patience or forbearance of the speech: Khẩu nhẫn.
3) Patience or forbearance of the mind: Ý nhẫn.

Three kinds of people: Ba loại người—There are so many kinds of people in the world;

however, according to the Buddhism, there are three kinds of people—Có rất nhiều loại người trên thế gian nầy; tuy nhiên, theo Phật giáo thì có ba loại.

1) Those who are like letters carved in rock, they easily give way to anger and retain their angry thoughts for a long time: Những người giống như chữ khắc trên đá, tâm tánh nóng nảy dễ giận, và khi giận ai họ giận rất dai.
2) Those who are like letters written on sand, they give way to anger also, but their angry thoughts quickly pass away: Loại người như chữ viết trên cát, họ cũng nóng nảy dễ giận, nhưng cơn giận dữ của họ chóng qua đi.
3) Those who are like letters written on running water, they do not retain their passing thoughts: Loại người như chữ viết trên nước đang chảy, họ không giữ lại một niệm giận hờn nào trong tâm tưởng.

(B) There are three other kinds of people.

1) Those who are proud, act rashly and are never satisfied: Loại kiêu hãnh, hành động lụp chụp và chẳng bao giờ mãn nguyện.
2) Those who are courteous and always act after consideration: Lọai người lịch thiệp và luôn hành động sau khi đã cân phân kỹ càng.
3) Those who have overcome desire completely: Loại người đã hoàn toàn chấm dứt dục vọng.

Three kinds of perception: Tam Thức—According to the Lankavatara Sutra, there are three states of mind or consciousness—Theo kinh Lăng Già, có ba loại thức:

1) The Tathagata-garbha: The original or fundamental unsullied consciousness of mind—The eighth or alaya—Chân Thức—Như Lai tạng, tự tính thanh tịnh không uế nhiễm, hay thức A Lại Da, hay thức thứ tám.
2) Manifested mind or consciousness diversified in contact with or producing phenomena, good or evil: Hiện Thức—Tạng Thức hay chân tâm cùng với vô minh hòa hợp mà sinh ra pháp nhiễm, tịnh, xấu tốt.
3) Discrimination or consciousness discrimnating and evolving the objects of the five senses: Phân Biệt Sự Thức—Chuyển Thức, do thức với cảnh tướng bên ngoài làm duyên hiện lên mà phát sinh từ ngũ quan (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân).

Three kinds of power to maintain wisdom or knowledge: Three kinds of dharani—Tam Đà La Ni—See Three kinds of dharani.

Three kinds of praises: Tam Nghiệp Cúng Dường—See Three kinds of offerings.

Three kinds of precious things appertaining to the Triratna: Tam Bảo Vật (ba thứ thuộc về Tam Bảo).

1) Precious things that appertain to the Buddha (temples, images, statues, etc.): Những bảo vật thuộc về Phật (chùa viện, hình Phật, tượng Phật, vân vân).
2) Precious things that appertain to the Dharma (sutras, scriptures, Buddhist arts, etc.): Những bảo vật thuộc về Pháp (kinh điển, giáo điển và mỹ thuật Phật giáo, vân vân).
3) Precious things that appertain to the Sangha (robes, bowls, etc.): Những bảo vật thuộc về Tăng già (y áo, bát khất thực, vân vân).

Three kinds of pure flesh: Tam Tịnh Nhục—In early time of Buddhism, the Buddha always emphasizes "Compassion." All Buddhists, including monks and nuns, should know what he means. If you say you are compassionate to all sentient beings and you are still eating meat every day (especially monks and nuns), what does "compassion" mean? At the time of the Buddha, the reason why the Buddha allowed monks and nuns to eat whatever lay people offered because there was huge drought in India that caused the disappearance of most vegetables. That was why the Buddha allowed monks and nuns to eat what he called "Three kinds of clean flesh." As long as a monk does not kill an animal himself or the animal has not been killed specifically for him, or he does not see or is not aware of it being killed specifically for him, or he does not hear it cries. That was the time of the Buddha when one could not find any vegetables. What about now, we do not lack vegetables and a varieties of fruits and vegetables contain adequate vitamins for a human body. Be careful!!!—Trong thời phôi thai của Phật giáo, Đức Phật luôn nhấn mạnh đến "lòng từ bi." Phật tử, kể cả chư Tăng Ni chắc hẳn đã biết Đức Phật muốn nói gì. Nếu bạn nói bạn từ

bi đối với chúng sanh muôn loài mà ngày ngày vẫn ăn thịt chúng sanh (đặc biệt là chư Tăng Ni), thì nghĩa của chữ "từ bi" mà bạn nói là nghĩa gì? Trong thời Phật còn tại thế, sở dĩ Ngài cho phép chư Tăng Ni thọ dụng bất cứ món gì mà người tại gia cúng dường là vì vào thời ấy đã xãy ra một trận hạn hán kinh khủng tại Ấn Độ làm cho hầu hết cây cỏ đều biến mất. Vào thời đó Đức Phật cho phép chư Tăng thọ dụng thịt mà Ngài gọi là "Tam Tịnh Nhục" khi vị Tăng không tự mình giết con vật hay con vật không bị giết để cúng dường cho mình, hay vị Tăng không nghe thấy con vật bị giết. Đó là chuyện thời Đức Phật, còn bây giờ, chúng ta nào có thiếu rau cải thực vật, những thứ cũng cung cấp đầy đủ chất bổ cho thân thể con người. Quí vị nên cẩn trọng!!!

1) Has not seen the animal killed: Không thấy giết.
2) Has not heard the animal killed: Không nghe giết.
3) Has not doubt about the animal killed to offer to the monk's meal: Không nghi ngờ con vật bị giết để cúng dường cho mình.

Three kinds of pure precepts: Three comprehensive precepts—Tam Thân Thanh Tịnh—See Three bodies of pure precepts.

Three kinds of purity: Ba loại thanh tịnh.

1) When the body does not do anything bad, this is the purity in physical karma: Thân không làm điều ác, tức là thân nghiệp thanh tịnh.
2) When the mouth does not say evil things, this is the purity in speech karma: Miệng không nói chuyện thị phi, tức là khẩu nghiệp thanh tịnh.
3) When the mind does not indulge in idle thoughts, this is the purity in mental karma: Tâm không có vọng tưởng, tức là ý nghiệp thanh tịnh.

Three kinds of rebirth in the Pure Land: Tam Chủng Vãng Sanh—See Three categories of rebirth in the Pure Land.

Three kinds of rebirth in the realm of Sense-Desire: Tam Dục Sanh (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh)—See Three dharmas (XXXV).

1) Paccuppatthita-kama (p): There are beings who desire what presents itself to them, and are in the grip of that desire, such as human beings, some devas, and some in states of woe—Hữu tình do dục an trú, họ bị chi phối phụ thuộc, như loài người, một số chư Thiên, và một số tái sanh trong đọa xứ.
2) Nimmita-kama (p): There are beings who desire what they have created, such as the devas who rejoice in the own creation (nimmanarati)—Hữu tình có lòng dục đối với những sự vật do họ tạo ra, như chư Hóa Lạc Thiên.
3) Pranimmita-vasavati (skt): There are beings who rejoice in the creations of others, such as the devas Having Power over Others' Creation—Hữu tình có lòng dục đối với sự vật do các loài khác tạo ra, như chư Thiên Tha Hóa Tự Tại.

Three kinds of Refuges: Sarana-gamana (skt)—Tam Quy Y—Take refuge in Triratna—Take refuge in the three Precious Ones—The Three Refuges—See Take refuge in the Triple Gem.

(I)

1) Take refuge in the Buddha as a supreme teacher: Quy y Phật vị đạo sư vô thượng.
2) Take refuge in the Dharma as the best medicine in life: Quy y Pháp thần y lương dược.
3) Take refuge in the Sangha, wonderful Buddha's disciples: Quy y Tăng đệ tử tuyệt vời của Phật.

(II)

1) To the Buddha, I return to rely, vowing that all living beings understand the great way profoundly, and bring forth the bodhi mind (1 bow): Tự quy y Phật, đương nguyện chúng sanh, thể giải đại đạo, phát vô thượng tâm (1 lạy).
2) To the Dharma, I return and rely, vowing that all living beings deeply enter the sutra treasury, and have wisdom like the sea (1 bow): Tự quy y Pháp, đương nguyện chúng sanh, thâm nhập kinh tạng, trí huệ như hải (1 lạy).
3) To the Sangha, I return and rely, vowing that all living beings form together a great assembly, one and all in harmony without obstructions(1 bow): Tự quy y Tăng, đương

nguyện chúng sanh, thống lý đại chúng, nhứt thiết vô ngại.

** When listening to the three refuges, Buddhists should have the full intention of keeping them for life; even when life is hardship, never change the mind—Trong lúc lắng nghe ba pháp quy-y thì lòng mình phải nhất tâm hướng về Tam Bảo và tha thiết phát nguyện giữ ba pháp ấy trọn đời, dù gặp hoàn cảnh nào cũng không biến đổi.

** The three refuges are three of the most important entrances to the great enlightenment; for they purify the evil worlds: Tam quy chính là ba trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà tam ác đạo được thanh tịnh.

** To take refuge in the Triratna, a Buddhist must first find a virtuous monk who has seriously observed precepts and has profound knowledge to represent the Sangha in performing an ordination ceremony: Muốn quy y Tam Bảo, trước hết người Phật tử nên tìm đến một vị thầy tu hành giới đức trang nghiêm để xin làm lễ quy y thọ giới trước điện Phật.

(III) There are several problems for a Buddhist who does not take refuge in the Three Gems—Người Phật tử mà không quy y Tam Bảo sẽ có nhiều vấn đề trở ngại cho sự tiến bộ trong tu tập.

1) There is no chance to meet the Sangha for guidance. Buddhist sutras always say, "If one does not take refuge in the Sangha, it's easier to be reborn into the animal kingdom." Not taking refuge in the Sangha means that there is no good example for one to follow. If there is no one who can show us the right path to cultivate all good and eliminate all-evil, then ignorance arises, and ignorance is one of the main causes of rebirth in the animal realms: Không có dịp thân cận chư Tăng (Tăng Bảo) để được chỉ dạy dẫn dắt. Kinh Phật thường dạy, "không quy y Tăng dễ đọa súc sanh." Không quy-y Tăng chúng ta không có gương hạnh lành để bắt chước, cũng như không có ai đưa đường chỉ lối cho ta làm lành lánh ác, nên si mê phát khởi, mà si mê là một trong những nhân chính đưa ta tái sanh vào cõi súc sanh.

2) There is no chance to study Dharma in order to distinguish right from wrong, good from bad. Thus desire appears, and desire is one of the main causes of rebirth in the hungry ghost. Therefore, Buddhist sutras always say, "if one does not take refuge in the Dharma, it's easier to be reborn in the hungry ghost realms.": Không có dịp thân cận Pháp để tìm hiểu và phân biệt chánh tà chân ngụy. Do đó tham dục dấy lên, mà tham dục là một trong những nhân chính để tái sanh vào cõi ngạ quỷ. Vì thế mà kinh Phật luôn dạy, "không quy y pháp dễ đọa ngạ quỷ".

3) There is not any chance to get blessings from Buddhas, nor chance to imitate the compassion of the Buddhas. Thus, anger increased, and anger is one of the main causes of the rebirth in hell. Therefore, Buddhist sutras always say, "if one does not take refuge in Buddha, it's easier to be reborn in hell: Không được dịp thân cận với chư Phật chẳng những không cảm được hồng ân của quý ngài, mà không có dịp bắt chước đức từ bi của các Ngài. Do đó sân hận ngày một tăng, mà sân hận là một trong những nguyên nhân chính của địa ngục. Vì thế mà kinh Phật luôn dạy, "không quy y Phật dễ bị đọa địa ngục".

Three kinds of right conduct: Tam Thiện Hạnh (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh).

1) Right conduct in body: Kaya-succaritam (p)—Thân thiện hạnh.
2) Right conduct in speech: Vaci-succaritam (p)—Khẩu thiện hạnh.
3) Right conduct in thought: Mano-succaritam (p)—Ý thiện hạnh.

** See Three dharmas (V).

Three kinds of rupa: Tam Chủng Sắc.

(A)

1) Visible objects (body, face): Hiện sắc.
2) Invisible objects (sound, voice): Ẩn sắc.
3) Immaterial or abstract objects: Trừu tượng sắc.

(B)

1) Color: Sắc.

2) Shape: Tướng (hình thể).
3) Quality: Phẩm chất.

Three kinds of samadhi: Tam Tam Muội—See Samadhi on the three subjects.

Three kinds of scents: Tam Chủng Hương—See Three kinds of incense.

Three kinds of searches: Tam Chủng Tầm Cầu—According to the Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are three kinds of searches—Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tầm Cầu, có ba loại tầm cầu.

1) The search for sensual pleasure: Tầm Cầu Về Dục.
2) The search for existence: Tầm Cầu Về Hữu.
3) The search for a holy life: Tầm Cầu Về Phạm Hạnh.

Three kinds of Sramanera: Tam Chủng Sa Di—Three kinds of Sramanera which are recognized according to age—Ba loại Sa Di dựa theo tuổi tác.

1) "Drive away crows" Sramanera, age from 7 to 13, old enough to drive away crows: Khu Ô Sa Di—Sa Di đuổi quạ, tuổi từ 7 đến 13 (đủ khả năng đuổi quạ).
2) One who is able to respond to or follow the doctrine, age from 14 to 19: Ứng Pháp Sa Di—Sa Di Ứng Pháp, tuổi từ 14 đến 19, đủ khả năng thực hành theo Phật pháp.
3) Sramanera, age from 20 to 70: Sa Di—Tuổi từ 20 đến 70.

Three kinds of sufferings: Tam Khổ—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), in this mundane world of ours, the world called "Saha", suffering and happiness intermingle. There are three aspects of Dukkha or three kinds of duhkha (Pain—Sufferings)—All sentient beings experience three types of sufferings—Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tầm Cầu, trong thế giới của chúng ta, thế giới mà chúng ta gọi là Ta Bà, khổ vui lẫn lộn. Nói chung, có ba loại khổ mà chúng sanh mọi loài đều kinh qua ba loại khổ:

1) Khổ Khổ Tánh: Dukkha-dukkha (skt)—Dukkha as ordinary suffering—Suffering due to pain—Suffering that is produced by direct causes or suffering of misery: including physical sufferings such as pain, old age, death; as well as mental anxieties. The reason the Buddha named it dukkha-dukkha because when we suffer, we suffer pain and it afflicts the body and the mind—Khổ gây ra bởi những nguyên nhân trực tiếp hay khổ khổ, gồm những nỗi khổ xác thân như đau đớn, già, chết; cũng như những lo âu tinh thần. Sở dĩ Đức Phật gọi đây là khổ khổ vì cái khổ này làm thân tâm mình bức bách khổ não.
2) Hoại Khổ Tánh: Viparinama-dukkha (skt)—Dukkha as produced by change—Suffering due to change. Suffering by loss or deprivation or change. The reason the Buddha named it viparinama-dukkha because when we are happy, soon we suffer the pain of disintegration, since happiness does not remain for long—Khổ gây ra bởi những thay đổi. Lý do Đức Phật đặt tên là hoại khổ vì khi chúng ta hạnh phúc rồi cũng chẳng bao lâu sau chúng ta cũng phải đau khổ vì hạnh phúc không tồn tại được lâu.
3) Hành Khổ Tánh: Samkhara-dukkha (skt)—Dukkha as conditioned states—Suffering due to formations. Suffering by the passing or impermanency of all things, body and mind are impermanent. Even though in reality, we are neither suffering nor happy, we still suffer the pain of transiency, since all things are transitory by nature—Khổ vì chư pháp vô thường, thân tâm nầy vô thường. Dù trên thực tế chúng ta không khổ không sướng, chúng ta vẫn phải khổ đau bởi sự biến đổi, vì vạn hữu đều có tánh biến đổi.

** See Three dharmas (XXIII).

Three kinds of teachers in Buddhism: Tam Sư—Ba loại thầy trong Phật giáo.

1) Teacher of Vinaya: Luật Sư.
2) Teacher of doctrine: Pháp Sư.
3) Teacher of the Intuitive school: Thiền Sư.

Three kinds of training: Ba loại học (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh)—See Three dharmas (XLI).

1) Training in higher morality: Adhisila-sikkha (p)—Tăng thượng giới học.

2) Training in higher thought: Adhicitta-sikkha (p)—Tăng thượng tâm học.
3) Training in higher wisdom: Adhipanna-sikkha (p)—Tăng thượng tuệ học.

Three kinds of troubles: Tam Dao Động—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are three kinds of trouble—Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tầm Cầu, có ba Dao Động.
1) The trouble of lust: Tham Dao Động.
2) The trouble of hatred: Sân Dao Động.
3) The trouble of delusion: Si Dao Động.

Three kinds of unclean flesh to a monk: Tam Bất Tịnh Nhục.
1) When he has seen the animal killed: Mắt thấy giết.
2) When he has heard the animal killed: Tai nghe giết.
3) When he has doubted that the animal killed to offer to him: Ngờ là người giết vì mình.

Three kinds of unity: Tam Viên Dung.
1) Phenomena with substance (waves and water): Sự lý viên dung.
2) Phenomena with phenomena (wave with wave): Sự sự viên dung.
3) Substance with substance (water with water): Lý lý viên dung.

Three kinds of unwholesome elements: Tam Bất Thiện Giới—According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are three kinds of unwholesome elements—Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có ba loại bất thiện giới.
1) The unwholesome element of sensuality: Dục giới.
2) The unwholesome element of enmity: Sân giới.
3) The unwholesome element of cruelty: Hại giới.

Three kinds of unwholesome investigation: Akusala-vitakka (skt)—Tam Bất Thiện Tầm—According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are three kinds of unwholesome investigation—Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có ba thức suy nghĩ thiện.
1) Kama-vitakko (skt): The unwholesome investigation of sensuality—Dục tầm.
2) Vyapada-vitakko (skt): The unwholesome investigation of enmity—Sân tầm.
3) Vihimsa-vitakko (skt): The unwholesome investigation of cruelty—Hại tầm.

Three kinds of unwholesome motivation: Tam Bất Thiện Tư Duy (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh).
1) Unwholesome motivation through sensuality: Dục bất thiện tư duy.
2) Unwholesome motivation through enmity: Sân bất thiện tư duy.
3) Unwholesome motivation through cruelty: Hại bất thiện tư duy.

** See Three dharmas (VIII).

Three kinds of unwholesome perception: Tam Bất Thiện Tưởng (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh).
1) Unwholesome perception of sensuality: Dục bất thiện tưởng.
2) Unwholesome perception of enmity: Sân bất thiện tưởng.
3) Unwholesome perception of cruelty: Hại bất thiện tưởng.

** See Three dharmas (IX).

Three kinds of unwholesome roots: Tam Bất Thiện Căn—See Three unwholesome roots.

Three kinds of unwholesome thought: Akusala vitakka (p)—Tam Bất Thiện Tư duy—See Three kinds of unwholesome motivation.

Three kinds of Vighna: Three barriers—Tam Chướng—Ba loại chướng ngại—See Three Hinderers.

Three kinds of vigor: Tam Chủng Tinh Tấn—According to the Consciousness Only Sastra (Mind-Only-Sastra), there are three kinds of virya—Theo Luận Thành Duy Thức, có ba loại tinh tấn.
1) Entering the world with a Bodhisattva's robe, and without and fear of calamities, i.e. to go on a Bodhisattva path: Bộ Giáp Tinh Tấn—Luôn mặc áo đại giáp của Bồ tát, không còn sợ tai ương gì nữa.
2) To cultivate good deeds with zeal: Nhiếp Thiện Tinh Tấn—Chăm tu thiện pháp không biết mệt mỏi.

3) To benefit beings with the power of unfailing progress: Lợi Lạc Tinh Tấn—Chuyên cầu giáo hóa chúng sanh mà không nhập vào thế tục.

Three kinds of virya: Tam Chủng Tinh Tấn—According to the Consciousness Only Sastra (Mind-Only-Sastra), there are three kinds of virya—Theo Luận Thành Duy Thức, có ba loại tinh tấn—See Three kinds of vigor.

Three kinds of voids: Tam chủng không—See Three kinds of immaterialities.

Three kinds of wholesome conduct: Tam Thiện Hạnh—See Three kinds of right conduct.

Three kinds of wholesome element: Tam Thiện Giới—According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are three kinds of wholesome element—Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có ba loại thiện giới.

1) The wholesome element of renunciation: Ly dục giới.
2) The wholesome element of non-enmity: Vô sân giới.
3) The wholesome element of non-cruelty: Vô hại giới.

Three kinds of wholesome investigation: Tam Thiện Tầm—According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are three kinds of wholesome investigation—Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có ba loại suy nghĩ thiện lành.

1) The wholesome investigation of renunciation: Ly dục tầm.
2) The wholesome investigation of non-enmity: Vô sân tầm.
3) The wholesome investigation of non-cruelty: Vô hại tầm.

Three kinds of wholesome perception: Tam Thiện Tưởng (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh).

1) Wholesome perception of renunciation: Ly dục tưởng.
2) Wholesome perception of non-enmity: Vô sân tưởng.
3) Wholesome perception of non-cruelty: Vô hại tưởng.

** See Three dharmas (X).

Three kinds of wholesome roots: Tam Chủng Thiện Căn.

1) Almsgiving: Bố thí.
2) Mercy: Bi mẫn.
3) Wisdom: Trí huệ.

Three kinds of wholesome thought: Kusala vitakka (p)—Tam Thiện Tầm (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh).

1) Wholesome thought of renunciation: Nekkkama-vitakko (p)—Ly dục tầm.
2) Wholesome thought of non-enmity: Avyapada-vitakko (p)—Vô sân tầm.
3) Wholesome thought of non-cruelty: Avihimsa-vitakko (p)—Vô hại tầm.

Three kinds of wholesome volition: Tam Thiện Hành—See Three kinds of right conduct.

Three kinds of wisdom: Tam Trí.

(A) According to the Maha-Prajna-Paramita Sastra—Theo Trí Độ Luận:

1) Sravaka (thanh văn) and Pratyeka-buddha (Duyên giác) knowledge that all the dharma or laws are void and unreal: Nhứt thiết trí—Trí của hàng Thanh Văn và Duyên Giác, cho rằng chư pháp là không thật.
2) Bodhisattva-knowledge of all things in their proper discrimination: Đạo chủng trí—Trí của hàng Bồ Tát với sự biện biệt chánh đáng (lìa bỏ nhị kiến hữu vô).
3) Buddha-knowledge, or perfect knowledge of all things in their every aspect and relationship, past, present and future: Nhứt thiết chủng trí hay Phật trí.

(B)

1) Earthly or ordinary wisdom: Thế gian trí—Normal worldly knowledge or ideas—Phàm trí chấp trước hết thảy hữu vô của chư pháp.
2) Supra-mundane or spiritual wisdom: Xuất thế gian trí—The wisdom of Sravaka or Pratyetka-buddha—Trí của bậc Thanh Văn và Duyên Giác, hãy còn hư vọng phân biệt tự tướng.
3) Supreme wisdom of bodhisattvas and Buddhas: Xuất thế gian thượng thượng trí—Trí của chư Phật và chư Bồ Tát, quán sát hết thảy chư pháp bất sanh bất diệt, lìa bỏ nhị kiến hữu vô—See Supreme wisdom.

(C) Three kinds of wisdom, according to the Sangiti Sutta in the Long Discourses—Tam Tuệ theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh.

1)

i) The wisdom of the learner: Hữu học tuệ.

ii) The wisdom of the non-learner: Vô học tuệ.

iii) The wisdom of the one who is neither the learner nor the non-learner: Phi hữu học phi vô học tuệ.

2) Three Three more kinds of wisdom: Ba Loại Tuệ Khác.

i) The wisdom based on thought: Cintamaya panna (p)—Tư sanh tuệ.

ii) The wisdom based on learning: Sutamaya panna (p)—Văn sanh tuệ.

iii) The wisdom based on mental development: Bhavanamaya panna (p)—Tu sanh tuệ.

** See Three dharmas (XXXVII).

Three kinds of wrong conduct: Tam Ác Hạnh (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh).

1) Wrong conduct in body: Kaya-duccaritam (p)—Thân ác hạnh.

2) Wrong conduct in speech: Vaci-duccaritam (p)—Khẩu ác hạnh.

3) Wrong conduct in thought: Mano-duccaritam (p)—Ý ác hạnh.

** See Three dharmas (IV).

Three kings in Avatamsaka: Hoa Nghiêm Tam Thánh—Vairocana in the center, Samantabhadra in the left, and Manjusri in the right—Ba vị Vua trong Hoa Nghiêm, Phật Tỳ Lô Giá Na ở giữa, Phổ Hiền bên trái và Văn Thù bên phải.

Three knowledges: Tam Trí Minh (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh)—See Three dharmas (LI).

1) Knowledge of one's past lives: Pubbenivasanussati-nanam-vijja (p)—Túc mạng trí minh.

2) Knowledge of the decease and rebirth of beings: Sattanam-cutupapate-nanam-vijja (p)—Hữu tình sanh tử trí minh.

3) Knowledge of the destruction of the corruption: Asavanam-khaye-nanam-vijja (p)—Lậu tận trí minh.

Three laksa: Tam tướng—According to the Lankavatara Sutra, lakshana generally means individual signs by which one object is marked off from another object—Theo Kinh Lăng Già, lakshana thường chỉ các "dấu hiệu" đặc thù do đó lại được dùng theo hình thức phủ định.

Three laksa of the esoteric sect: Tam tướng Mật giáo.

1) Magic word: Tự.

2) Symbol: Ấn.

3) Object worshipped: Bổn tôn.

Three lines of action that affect karma: Tam Hành—Ba đường hành động ảnh hưởng đến nghiệp.

1) Good deeds—Phúc hành: Ten good deeds that cause happy karma—Thập thiện tạo nghiệp lành.

2) Evil deeds—Tội hành: Ten evil deeds that cause unhappy karma—Thập ác tạo ác nghiệp.

3) Karma arising without activity—Vô động hành: Meditation on error and its remedy—Thiền định về những sai trái và cách chữa trị.

Three links with the Buddha resulting from calling upon him: Tam Duyên.

(I) Actions under three kinds of karma—Sự hành động dưới ba loại nghiệp:

1) The ten good deeds that cause happy karma: Thập thiện nghiệp—Phước Hành.

2) The ten evil deeds that cause unhappy karma: Thập ác nghiệp.

3) Neither good nor evil karma, that arise without activity: Vô ký nghiệp (Vô thiện vô ác)—Bất động nghiệp.

(II) Actions in three forms—Sự hành động dưới ba hình thức:

1) Physical actions: Kaya-sankhara (p)—Thân hành.

2) Verbal actions: Vaci-sankhara (p)—Ngôn hành.

3) Mental actions: Citta-sankhara (p)—Tâm hành.

(III) Three nidanas or links with the Buddha resulting from calling upon him—Ba mối duyên nối kết khi chúng ta cầu niệm Phật:

1) That Amitabha hears those who call his name, sees their worship, knows their hearts and is

one with them: Thân duyên—Đức Phật A Di Đà nghe những người trì niệm hồng danh của Ngài, thờ phụng Ngài, biết tâm họ và tâm Ngài là một.
2) That Amitabha shows himself to those who desire to see him: Cận duyên—Đức Phật A Di Đà hiển hiện ngay trước những người mong mỏi được thấy Ngài.
3) At every invocation (cầu nguyện) aeons of sins are blotted out (tẩy đi), Amitabha and his sacred host receive such a disciple at death: Tăng thượng duyên—Những người mà trong mỗi lời nguyện luôn nguyện tẩy sạch tội chướng, khi lâm mạng chung thời Đức Phật A Di Đà sẽ tiếp dẫn.

Three lower paths of the six destinations: Three realms (paths) of woe—The paths of evil deeds—Three evil courses—Three miserable worlds—Tam Đồ Ác Đạo—Ba đường dữ—See Three evil paths.

Three lower paths of transmigration: Hạ Tam Đồ—Tam Ác Đạo—The three lower path of the six destinations or gati (Hells, hungry ghosts and animals)—Ba đường dữ đi xuống (Địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh)—See Three evil paths.

Three lusts: Tam Dục—See Three kinds of desire.

Three main branches in stating a syllogism: Tông Nhân Dụ—This is a logical term, i.e., the hill is fiery (proposition); because it has smoke (reason). All that has smoke is fiery like a kitchen, and whatever is not fiery has no smoke like a lake (example)—Ba chi chính trong lập lượng. Đây là một từ ngữ thuộc luận lý, thí dụ ngọn đồi có lửa là tôn hay mệnh đề; vì nó có khói, là nhân hay lý do. Tất cả những gì có lửa là có khói, như một nhà bếp, và hễ cái gì không có lửa thì không có khói như một cái hồ nước, đây là dụ.
1) Proposition: Pratijna (skt)—Tôn—Mệnh đề—Tông.
2) Reason: Hetu (skt)—Cause—Nhân.
3) Illustration or example: Udaharana or Drishtanta (skt)—Dụ—Sự minh họa hay thí dụ.

Three main monks in a monastery: Ba vị sư chính trong tự viện.
1) Head of a monastery: An abbot, or controller of all affairs in a monastery—Tự Chủ—Vị sư trong coi tổng quát trong tự viện.
2) Venerable, or bhikkhu who is responsible for preaching the dharma: Thượng Tọa—Vị sư trông coi việc hoằng pháp.
3) Supervisors of monks in a monastery: Duy Na—Vị sư giám viện.

Three main vehicles: Triyana (skt)—The Triyana—Three Yanas—See Three vehicles.

Three major calamities: Tam Đại Tai.
1) Calamities of water: Thủy tai.
2) Calamities of fires: Hỏa tai.
3) Calamities of wind: Phong tai.

Three major kinds of wisdom: Ba loại Đại Trí.
1) Self-acquired, no master needed: Tự đạt trí.
2) Unacquired or natural: Tự tánh trí.
3) Universal mind through practicing meditation: Phổ trí—Trí hiểu biết rộng lớn nhờ tu tập thiền định.

Three marks of existence: Trilaksana (skt)—Tilakkhana (p)—Three Dharma Seals—Three characteristics of all phenomenal existence—Tam Pháp Ấn—See Three characteristics of all phenomenal existence, and Three Dharma Seals.

Three means to cultivate or practice Buddha dharma: Tam Phương Tiện.
1) To control one's body for not doing bad deeds: Kềm thân—Kềm thân không cho làm điều ác.
2) To control one's mouth for not speaking vain talk or harsh speech: Kềm khẩu—Kềm khẩu không cho nói những điều vô ích hay tổn hại.
3) To control one's mind for not wandering with unwholesome karma: Kềm tâm—Kềm tâm không cho dong ruổi tạo nghiệp bất thiện.

Three meditations: Ba loại thiền định.
1) See Three contemplations.
2) Three meditations, on the relationship of the noumenal and phenomenal in the Flower Ornament Scripture (Kinh Hoa Nghiêm)—Ba phương pháp thiền quán về sự liên hệ giữa lý và sự trong Kinh Hoa Nghiêm—See Three meditations on the relationship of the noumenal and phenomenal.

Three meditations on the relationship of the noumenal and phenomenal: Tam Muội Pháp Giới—Ba phương pháp thiền quán về sự liên hệ giữa lý và sự trong Kinh Hoa Nghiêm.

1) The universe as law or mind that things or phenomena are of the same Buddha-nature, or the Absolute: Lý pháp giới.
2) The Buddha-nature and the thing, or the Absolute and phenomena are not mutually exclusive: Lý Sự pháp giới.
3) Phenomena are not mutually exclusive, but in a common harmony as parts of the whole: Sự sự vô ngại pháp giới.

Three members of a syllogism: Tam chi tỷ lượng—Tông Nhân Dụ—Three main branches in stating a syllogism. This is a logical term, i.e., the hill is fiery (proposition); because it has smoke (reason). All that has smoke is fiery like a kitchen, and whatever is not fiery has no smoke like a lake (example)—Ba chi chính trong lập lượng. Đây là một từ ngữ thuộc luận lý, thí dụ ngọn đồi có lửa là tôn hay mệnh đề; vì nó có khói, là nhân hay lý do. Tất cả những gì có lửa là có khói, như một nhà bếp, và hễ cái gì không có lửa thì không có khói như một cái hồ nước, đây là dụ.

1) Proposition: Pratijna (skt)—Tông—Tôn—Mệnh đề.
2) Cause: Hetu (skt)—Reason—Nhân.
3) Illustration or example: Udaharana or Drishtanta (skt)—Dụ—Sự minh họa hay thí dụ.

Three mental conditions: Tam Tư—See Three mental conditions of all actions and speech.

Three mental conditions of all actions and speech: Tam Tư.

1) Reflection: Trầm tư.
2) Judgment: Thẩm lự.
3) Decision: Quyết định.

Three messengers: Ba sứ giả (thiên lôi)—Three heavenly messengers that people see everyday in their life—Ba thiên lôi mà ai cũng gặp trong đời sống hằng ngày.

1) An old person bent with age and walking with a cane, who warns you of your own growing old: Một người già khom lưng và phải chống gậy, người cảnh báo cho bạn biết về tuổi già của chính bạn.
2) A poor, sick and friendless person who warns you of your own sickness: Một người nghèo khổ bệnh hoạn không người chăm sóc, người cảnh báo bạn về sự bệnh hoạn của chính mình.
3) A dead person who warns you of your own death sometime: Một người chết người cảnh báo về cái chết của chính bạn một ngày nào đó.

** See Three occations when it is impossible for a son to aid his mother or a mother to help her son.

Three methods of attaining abstraction: Tam Chủng Chỉ Quán—See Three modes of entering dhyana.

Three methods of perfection: Three kinds of Paramita ideals—Ba Loại Ba La Mật—See Three kinds of Paramitas.

Three methods of preaching: In the Lotus Sutra, Chapter 7, the Buddha confirmed: "There are three methods of preaching the Law—Trong kinh Pháp Hoa, phẩm 7, Đức Phật xác định: "Có ba phương pháp giảng giáo pháp."

1) Theoretical method or preaching by theory: Phương pháp lý thuyết hay pháp thuyết.
2) Figurative method or preaching by parable: Phương pháp gợi ý hay tỷ thuyết—This method is used when it is difficult for the audience to understand the teachings with "preaching by theory."—Phương pháp này được dùng đến khi thính giả khó hiểu với phương pháp lý thuyết.
3) Preaching by causality: Thuyết giảng bằng pháp nhân duyên—If with the two above mentioned methods, the hearers are still unable to grasp the Buddha's true meaning, preacher can use the method called "preaching by causality," or preaching by means of the story of the life of a past Buddha. Usually, we can find in the sutras all three methods, so that people of all dispositions can understand the teachings—Nếu với hai phương pháp trên mà người nghe vẫn không nắm bắt được chân nghĩa của Phật pháp, vị giảng sư nên dùng phương pháp gọi là "nhân duyên thuyết," tức là thuyết giảng bằng câu chuyện tiền thân của một vị Phật. Thường thì trong các kinh điển, chúng ta có

thể tìm thấy cả ba phương pháp kể trên, nhằm làm dễ dàng cho mọi người với mọi căn tính có thể hiểu được giáo lý.

Three methods in the Pure Land cultivation: Tam Môn Tịnh Độ—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism, the Dharma methods are not, in themselves, high or low. It is only because the different natures and capacities of individuals that they have been categorized as such. Sentient beings are at different levels of spiritual development, and therefore, various methods are required. There are numerous methods; however, we can summarize in the three basic ones—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, pháp môn không cao không thấp, cao thấp do căn tánh mà phân. Vì chúng sanh căn cơ sai biệt nhau, nên pháp tu cũng có nhiều cách. Tuy nhiên, căn bản có ba môn tu trong Tịnh Độ.

1) First Method, Visualization Method: Đệ Nhất Môn là pháp môn Quán Tưởng—See Visualization Method.
2) Recollection method: Pháp môn Ức Niệm—The Recitation or Recollection Method—See Recollection method.
3) The Third Method, method of "Sundry Practices: Đệ Tam Môn là pháp môn Chúng Hạnh—See Sundry Practices (II).

Three middle robes: Ba loại Trung Tăng Già Lê—See Nine grades of the monk's patched robe.

Three minds: Three hearts—Tam Tâm.

(A)

1) Perfect sinerity: Chí thành tâm.
2) Profound resolve: Thâm tâm.
3) Resolve on demitting one's merits to others": Hồi hướng phát nguyện.

(B)

1) The 8th Alaya vijnana: The store-house—Source of all seeds of good or evil—Căn bổn tâm—Nguồn chứa mọi chủng tử thiện ác.
2) The 7th Mano-vijnana mind: Mạt na thức—The mediating cause of all taint—Y bổn tâm.
3) The sadayatana mind: The immediate influence of the six senses—Khởi sự tâm.

(C)

1) Entering into a condition: Nhập tâm.
2) Staying in a condition: Trụ tâm.
3) Departing the condition: Xuất tâm.

Three minor calamities: Tam Tiểu Tai.

1) Calamities of wars (swords): Đao binh tai.
2) Calamities of pestilence: Tật dịch tai.
3) Calamities of famines: Cơ cẩn tai—Nạn đói.

Three miracles: Tam Thần Thông (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh)—See Three dharmas (LIII).

1) The miracle of psychic power: Iddhi-patihariyam (p)—Thần túc thần thông.
2) The miracle of telepathy: Adesana-patihariyam (p)—Tha tâm thần thông.
3) The miracle of instruction: Anusasani-patihariyam (p)—Giáo giới thần thông.

Three miserable paths and six realms: Tam Đồ—See Three unhappy gati or ways.

Three miserable worlds: The paths of evil deeds—Three evil courses—Three realms (paths) of woe—Three lower paths of the six destinations—Tam Đồ Ác Đạo—Ba đường dữ—See Three evil paths.

Three mixed dyes: Kasaya (skt)—Tam Tạp Nhiễm—See Three kasaya.

Three mixed infections: Kasaya (skt)—Tam Tạp Nhiễm—See Three kasaya.

Three modes of attaining moral wisdom: Tam Huệ—According to the Theravadan Buddhism, there are three modes of attaining moral wisdom—Theo truyền thống Phật giáo Nguyên Thủy, có ba cách đạt được trí huệ:

1) Sutamaya-panna (p): Văn Huệ—Attaining moral wisdom from reading, hearing and instruction, or attaining wisdom based on learning—Đạt được văn huệ qua đọc nghe và những lời giáo huấn.
2) Cintamaya-panna (p): Tư huệ—Attaining moral wisdom from reflection—Attaining wisdom based on thinking—Đạt được tư huệ qua suy tư.
3) Bhavanamaya-panna (p): Tu huệ—Attaining moral wisdom from practice of abstract meditation (attaining wisdom based on mental development)—Đạt được tu huệ qua tu hành phát triển tâm linh.

Three modes of Buddha's discourses: Tam Phật Ngữ.

1) Unqualified (out of the fullness of his nature): Tùy tự ý ngữ.
2) Qualified to suit the intelligence of his hearers: Tùy tha ý ngữ.
3) A combination of both of the above two methods: Tùy tự tha ý ngữ.

Three modes of the Buddha's teaching in the Lotus Sutra: Pháp Hoa Tam giáo—The three modes of Sakyamuni's teaching according to the Lotus Sutra—Theo Kinh Pháp Hoa thì Phật pháp chia làm ba phương pháp:

1) Immediate teaching: Đốn giáỏ—Direct, or sudden teaching, by which the learner is taught the whole truth at once—Giáo pháp chỉ thẳng và tức thì khai ngộ hành giả.
2) The gradual teaching: Tiệm giáo—Giáo pháp khai ngộ từ từ.
3) The perfect teaching: Viên giáo—Giáo pháp khai ngộ hoàn toàn.

Three modes of the Buddha's teaching of the Southern sects: Tam Giáo Tướng.

1) Immediate: Đốn Giáo—See Immediate teaching.
2) Gradual or progressive: Tiệm Giáo—See Gradual teaching.
3) Intermediate: Bất Định Giáo—See Intermediate teaching.

Three modes of entering dhyana: Tam Chủng Chỉ Quán—Ba loại chỉ quán—Three methods of attaining abstraction.

1) Gradual mode: Tiệm Thứ Chỉ Quán—Gradual, from the shallow to the deep, from the simple to the complex, such as fixing the mind on the nose, or navel, etc.—Trước cạn sau sâu, trước đơn giản sau phức tạp, chẳng hạn như trụ tâm tại đỉnh mũi hay rốn, vân vân.
2) Irregular mode: Bất Định Chỉ Quán—Irregular, simple and complex mixed, such as stopping every thought as it arises—Đơn giản và phức tạp dung hòa lẫn nhau, chẳng hạn như ngừng sự suy nghĩ khi nó vừa khởi lên.
3) Immediate and whole mode: Viên Đốn Chỉ Quán—Immediate and whole, such as dwelling on the thought that nothing exists of itself, but from a preceding cause—Tức thì và toàn diện, nghĩa là trước và sau không khác, trụ tư tưởng vào chỗ không có gì tự hiện hữu, mà hiện hữu do nhân từ trước.

Three modes of existence: Tam Hữu—Ba hình thức hiện hữu—After perceiving the true picture of life, the Buddha claimed that the Three Modes of Existence as it were in blazing fire—Sau khi nhận chân ra bộ mặt thật của đời sống, Đức Phật tuyên bố rằng tam giới như hỏa trạch (ba cõi như nhà lửa đang cháy).

Three modes of offering: Ba Loại Cúng Dường and Tam Cúng Dường—See Three modes of serving the Buddha.

Three modes of repentance: Tam Chủng Sám Hối Pháp.

1) To meditate on the way to prevent wrong thoughts and delusions: To meditate to prevent wrong thoughts and delusions that hinder the truth—Vô sinh sám hối—Vô Sanh Hối—Thiền quán tưởng lẽ vô sanh, dứt các phiền não, tránh được những tư tưởng sai trái cũng như ảo tưởng và màn vô minh che lấp Trung đạo.
2) To seek the presence of the Buddha to rid one of sinful thoughts and passions: Thủ tướng sám hối—To seek the presence of the Buddha to rid one of sinful thoughts and passions. To hold repentance before the mind until the sign of Buddha's presence annihilates the sin—Thủ Tướng Sám là phép sám hối cầu sự có mặt của Phật để được tận trừ tội lỗi. Định tâm tin chắc rằng Phật xoa đầu và xả tội cho mình.
3) In proper form to confess one's breach of the rules before the Buddha and seek remission: Tác pháp sám.

Three modes of Sakyamuni's teaching: Thiên Thai Tam Giáo—Three modes of Sakyamuni's teaching, according to the T'ien T'ai—Ba giáo của Thiên Thai tông. Theo tông Thiên Thai thì giáo thuyết của Phật Thích Ca được chia làm ba loại.

(I) Brief teachings of the "Three modes of Sakyamuni's teaching"—Đại Cương Tam Giáo:

1) The sudden or immediate teaching, by which the learner is taught the whole truth at once: Đốn giáo—Tức thì khai ngộ.

2) The gradual teaching: Tiệm giáo—Từ từ khai ngộ.
3) The undetermined or variable method whereby he is taught what he is capable of receiving: Bất định giáo.

(II) Three teachings of temporary methods—Quyền Môn Tam Giáo:
1) Gradual Teaching: Tiệm Giáo.
2) Immediate Teaching: Đốn Giáo.
3) Perfect teaching: The last being found in the final or complete doctrine of the Lotus Sutra—Viên Giáo.

(III) Three other teachings—Ba loại giáo pháp khác:
1) The Tripitaka doctrine or orthodox Hinayana: Tam Tạng Giáo.
2) Intermediate, or interrelated doctrine, such as Hinayana-cum-Mahayana: Thông Giáo.
3) Differentiated or separated doctrine, such as the early Mahayana as a cult or development, as distinct from Hinayana: Biệt Giáo.

Three modes of Sakyamuni's teaching according the Lotus sutra: Pháp Hoa Tam Giáo—See Three modes of the Buddha's teaching in the Lotus Sutra.

Three modes of serving the Buddha: Ba Loại Cúng Dường—Tam Cúng Dường.
1) Offerings of incense, flowers and fruits: Lợi cúng dường bao gồm việc dâng hương, hoa, quả.
2) Offerings of praise and reverence: Kính cúng dường bao gồm việc tỏ lòng tôn kính.
3) Good (right) conduct: Hạnh cúng dường bao gồm việc hành trì tốt.

Three monks and seven witnesses: Tam Sư Thất Chứng—For a full ordination or triple platform ordination, it is required three superior monks and a minimum of seven witnesses, except in outlandish places, two witnesses are valid. Witnesses are usually monks—Trong nghi thức truyền giới đầy đủ hay đại giới đàn phải có sự chứng minh của ba vị Tăng cao tuổi Hạ và bảy người chứng.

(A) Three superior monks include the Dharma master, the teaching spiritual advisor, and the most venerable (head of the ceremony): Tam sư gồm A xà lê, Giáo thọ và Hòa thượng trụ trì.

(B) Seven witnesses include seven venerables: Thất chứng gồm bảy vị sư.

Three months of summer retreat: Varsah (skt)—Tam an cư (ba tháng an cư kiết hạ).

Three mores: Tam Dư—See Three remainders after death.

Three more dharmas: Tam Đa.
1) Making more friends with good people: Thêm bạn tốt.
2) Hearing more of Dharma law: Nghe nhiều Phật pháp.
3) Meditation more on the impure: Quán chiếu nhiều hơn về sự bất tịnh.

Three most wicked among men: Nhân Trung Tam Ác—Ba cái ác của loài người.

(A)
1) Desire: Tham.
2) Hatred: Sân.
3) Ignorance: Si.

(B)
1) The slanderers of Mahayana: Nhất xiển đề.
2) Those who break Buddhist precepts: Những kẻ phá giới.
3) Those who break the harmony of the Sangha: Những kẻ phá hòa hợp Tăng.

Three mysteries: Tam Mật—The three mystic things (body, mouth and mind) of the Tathagata—All creatures in body, voice and mind are only individualized parts of the Tathagata, but illusion hides their Tathagata nature from them. Buddhist cultivators seek to realize their Tathagata nature by physical signs and postures, by voicing of dharani and by meditation—Thân khẩu ý của mọi sinh vật là những phần của Chân như, nhưng phiền não che lấp bản tánh chân như.
1) All things being this mystic body: Thân mật.
2) All sound this mystic voice: Khẩu mật.
3) All thought this mystic mind: Ý mật.

Three mystic things of the Tathagata: Tam Mật—See Three mysteries.

Three natures of reality: Svabhavalakshana-traya (skt)—Tam Tự Tánh của Vạn Hữu—According to the Mind-Only School, reality has three natures:
1) Imagination: Biến Kế Chấp—Because of forgetfulness and prejudices, we generally cloak reality with a veil of false views and

opinions. This is seeing reality through imagination. Imagination is an illusion of reality which conceives of reality as an assembly of small pieces of separate entities and selves, causes of distinction, discrimination and hatred. In order to deal and break through interdependence, practitioner should meditate on the nature of interdependence or the interrelatedness of phenomena in the processes of creation and destruction—Vì quên lãng và thành kiến nên chúng ta thường phủ lên thực tại một lớp cố chấp, vì vậy thực tại bị mang màu sắc "Biến Kế Chấp." Biến Kế Chấp là cái thấy sai lầm về thực tại, cho rằng thực tại là những thực thể tách biệt, những cái ngã, nguyên nhân của sự phân biệt, kỳ thị, giận hờn. Để đối trị Biến Kế Chấp, hành giả nên quán niệm tự tánh Y Tha Khởi, tức là sự tương duyên của vạn hữu trong quá trình sinh diệt.

2) Interdependence: Y Tha Khởi—The consideration is a way of contemplation, not the basis of a philosophic doctrine. If one clings merely to a system of concepts, one only becomes stuck. The meditation on interdependence is to help one penetrate reality in order to be one with it, not to become caught up in philosophical opinion or meditation methods. The raft is used to cross the river. It is not to be carried around on your shoulders. The finger which points at the moon is not the moon itself—Y Tha Khởi cần được sử dụng như một dụng cụ quán chiếu chứ không được nhận thức như một triết thuyết. Cố chấp vào Y Tha Khởi như một hệ thống khái niệm thì sẽ bị mắc kẹt. Quán chiếu Y Tha Khởi là để thực chứng thực tại, để thể nhập thực tại chứ không phải là để bị kẹt vào Y Tha Khởi, cũng như chiếc bè được dùng để qua sông, chứ không phải để vác trên vai. Ngón tay chỉ trăng không phải là mặt trăng.
3) The nature of ultimate perfection: Viên Thành Thực Tánh—In the nature of ultimate perfection, reality is freed from all false views produced by the imagination. Reality is reality. It transcends every concept. There is no concept that can adequately describe it, not even the concept of interdependence. To assure that one doesn't become attached to a philosophical concept, Mind-Only School speaks of the three non-natures to prevent the individual from becoming caught up in the doctrine of the three natures. The essence of Mahayana Buddhist teaching lies in this—Viên Thành Thực Tánh là một từ được dùng để chỉ thực tại khi thực tại đã được thoát khỏi màn Biến Kế Chấp. Viên Thành Thực Tánh có nghĩa là thực tại là thực tại, nó siêu việt khái niệm; bất cứ khái niệm nào cũng không miêu tả được thực tại, dù cho đó là ý niệm Y Tha Khởi. Để chắc chắn hơn, Duy Thức Học đề ra Tam Vô Tánh hầu dung hòa với Tam Tự Tánh, và để người học Duy Thức không bị mắc kẹt vào Tam Tự Tánh. Tam Vô Tánh là tinh túy của giáo lý Phật Giáo Đại Thừa.

Three net-ropes and the five constant virtues: Tam cương ngũ thường—According to the Confucius' Teachings, there are three net-ropes which include the duties of a king, a father, and a husband; and the five constant virtues which include the benevolence, righteousness, propriety, knowledge, and sincerity—Tam cương bao gồm quân vi thần cương (vua dẫn dắt quần thần), phụ vi tử cương (cha dẫn dắt con cái), và phu vi phụ cương (chồng dẫn dắt vợ); và năm đức bao gồm nhân, nghĩa, lễ, trí và tín.

Three nidanas or links with the Buddha resulting from calling upon him: Tam Duyên—Ba mối duyên nối kết khi chúng ta cầu niệm Phật—See Three links with the Buddha resulting from calling upon him.

Three noble Buddhas: Tam Thế Phật—Buddhas of the three generations: past, present and future—Chư Phật của quá khứ, hiện tại và vị lai.

Three non-backslidings: Tam Bất Thối Chuyển—See Three kinds of non-retreat.

Three non-created dharmas: Asamskritas (skt)—According to the Kosa School in the Abhidharma, there are three non-created dharmas—Tam Vô Vi Pháp—Theo Câu Xá tông trong A Tỳ Đàm Luận, có ba pháp vô vi.

1) Space: Akasa (skt)—Hư Không—Space is that which gives no hindrance and itself

penetrates through any hindrance freely and manifests no change—Pháp không chướng ngại và thâm nhập qua tất cả mọi chướng ngại một cách tự do không biến chuyển.

2) Extinction: Pratisamkhya-nirodha (skt)—Trạch Diệt—Extinction attained by an intellectual power such as Nirvana—Sự tịch diệt đạt được bằng năng lực trí tuệ như Niết Bàn.
3) Extinction caused by the absence of a productive cause: Apratisamkhya-nirodha (skt)—Phi Trạch Diệt—An annihilation taking place without premeditated efforts or an extinction caused by the absence of a productive cause—Sự tịch diệt xãy ra mà không cần có những nỗ lực hay sự tịch diệt được tạo ra do khuyết duyên.

Three non-guarding things (areas) of a Buddha: Tam Bất Hộ—The three that need no guarding because they are above error. They are Buddha's body, mouth and mind. Three areas that the Buddha does not need to guard because they are above worldly errors—Ba thứ không cần phải bảo hộ. Ba khu vực mà Đức Phật không cần phải hộ trì vì nó vượt lên trên những sai lầm trần tục, đó là thân, khẩu và ý của Ngài.

Three non-seeking practices: Tam Vô Sở Cầu.

(I) A brief history of the "Three non-seeking practices"—Lược sử về "Tam Vô Sở Cầu": Bodhidharma, the 28th Patriarch from India and also the 1st Patriarch in China taught about three Non-seeking practices or three doors of liberation—Tổ Bồ Đề Đạt Ma , vị tổ thứ 28 dòng Thiền Ấn Độ và cũng là vị sơ tổ của dòng Thiền Trung Hoa đã dạy về tam vô sở cầu nhân sau cuộc nói chuyện với vua Hán Vũ Đế về tu hành tịnh hạnh vô cầu.

(II) Contents of the "Three non-seeking practices"—Nội dung của "Tam Vô Sở Cầu":

1) Emptiness: Không.
2) Signlessness: Vô tướng.
3) Wishlessness: Vô nguyện.

(III) Conclusion on the "Three non-seeking practices"—Kết luận về "Tam Vô Sở Cầu": Trully speaking, worldly phenomena are dharmas are illusory and dream-like, born and destroyed, destroyed and born. So what is there which is true ever-lasting and worth seeking ? Furthermore, worldly phenomena are all relative, in calamities are found blessings, in blessings there is misfortune. Therefore, Buddhist cultivators should always keep their minds calm and undisturbed in all situations, rising or falling, unfortunate or blessed. For example, when a monk cultivates alone in a deserted hut with few visitors. Although his living conditions are miserable and lonely, his cultivation is diligent. After a while, virtuous people learn of his situation and come to offer and seek for his guidance, his used-to-be hut now become a huge magnificient temple, filled with monks and nuns. By then, his blessings may be great, his cultivation has not only obviously declined, sometimes external events may attract him to causing more bad karma. Therefore, Buddhist cultivators should always keep in mind these three Non-seeking practices—Thật vậy, chư pháp hữu vi như ảo như mộng, sanh diệt, diệt sanh. Có cái gì thường hằng cho chúng ta theo đuổi ? Hơn nữa, thế giới hiện tượng chỉ là tương đối, trong tai họa đôi khi có phước báo, trong phước báo có khi là tai họa. Thế nên người tu Phật nên luôn giữ tâm mình bình thản và không khuấy động trong mọi tình huống, lên xuống hay họa phước. Giả dụ như một vị Tăng tu tập hẩm hiu nơi sơn lâm cùng cốc, ít người thăm viếng hoàn cảnh sống thật là khổ sở cô độc, nhưng cuộc tu giải thoát thật là tinh chuyên. Thế rồi ít lâu sau đó có vài người tới thăm cúng dường vì nghe tiếng phạm hạnh của người, túp lều năm xưa chẳng bao lâu biến thành một ngôi chùa đồ sộ, Tăng chúng đông đảo, chừng đó phước thịnh duyên hảo, nhưng thử hỏi có mấy vị còn có đủ thì giờ để tinh chuyên tu hành như thuở hàn vi? Lúc ấy cuộc tu chẳng những rõ ràng đi xuống, mà lắm lúc còn gây tội tạo nghiệp vì những lôi cuốn bên ngoài. Thế nên người tu Phật nên luôn ghi tâm pháp "Tam vô sở cầu nầy."

Three objects of meditation that lead toward liberation: Vimokshatraya (skt)—Tam Giải Thoát—See Three emancipations.

Three obscurations: Tam Nghi (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh).

1) One hesitates, vacillates, is undecided, is unsettled about the past: Đối với vấn đề thuộc về quá khứ nghi ngờ, do dự, không quyết định, không hài lòng.
2) One hesitates, vacillates, is undecided, is unsettled about the future: Đối với vấn đề thuộc về tương lai nghi ngờ, do dự, không quyết định, không hài lòng.
3) One hesitates, vacillates, is undecided, is unsettled about the present: Đối với vấn đề thuộc về hiện tại nghi ngờ, do dự, không quyết định, không hài lòng.

** See Three dharmas (XXV).

Three obstacles: Tam Chướng (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh).

1) Obstacles of Lust: Rago-kincanam (p)—Tham chướng.
2) Obstacles of hatred: Dosa kincanam (p)—Sân chướng.
3) Obstacles of delusion: Moho kincanam (p)—Si chướng.

** See Three dharmas (XXVII).

Three occasions full of perils; however, there still exists a chance for a son or a mother to help each other: Ba trường hợp cực kỳ nguy hiểm, nhưng vẫn có cơ cho mẹ con giúp đở lẫn nhau.

1) A fire: Hỏa hoạn.
2) A flood: Lụt lội.
3) A burglary: Trộm cướp.

Three occasions when it is impossible for a son to aid his mother and a mother to help her son: Ba trường hợp cực kỳ hiểm nguy khi mà con không giúp được mẹ, cũng như mẹ không giúp được con.

1) Sickness: Bệnh hoạn—A son can take care of his mother during the time of sickness, but he cannot do anything to make his mother not to be sick—Con có thể chăm sóc mẹ trong lúc bệnh hoạn, nhưng không làm sao cho mẹ đừng bệnh.
2) Growing old: Lão hóa (già)—Again, a son can help take care of his mother when she is old but he cannot do anything to stop her growing old—Lần nữa, con có thể chăm sóc mẹ lúc tuổi già, nhưng không cách gì làm cho mẹ đừng già.
3) Death: Chết—No matter how much they may love or how intimate they may have been, neither can one help the other when the moment of death approach—Dù họ yêu thương và gần gủi nhau thế mấy, mẹ con không cách gì giúp nhau đừng chết khi tử thần đã đến.

Three parts of mental cultivation: Tam Vị—The mental cultivation of Buddhism is generally divided into three parts—Ba phần vun bồi tâm thức trong Phật giáo:

1) Effort Stage: Gia Hạnh Vị—This is the stage of giving out efforts. The first path one treads is the 'effort' stage in which there is the practice of calmness and insight—Đây là giai đoạn nỗ lực. Con đường đầu tiên mà hành giả phải đi là 'gia hạnh vị,' trong đó hành giả tu chỉ và quán.
2) View-path stage: Kiến Đạo Vị—This is the stage of seeing the path—Đây là giai đoạn thấy đạo.
3) Practice-path stage: Tu Tập Vị—This is the stage of practices. The adjustment of one's self so as to proceed the path—Đây là giai đoạn tu tập hay thực hành. Trước tiên hành giả phải dự bị sẵn sàng để tiến bước trên con đường tu tập.

Three paths of evil deeds: Tam Đồ Ác Đạo—See Three evil paths.

Three paths all have to tread: Ba con đường mà mọi người chúng ta đều phải đi qua.

(I)

1) The path of misery, illusion, mortality: Phiền não đạo.
2) The path of works, action or doing, productive of karma: Nghiệp đạo.
3) The resultant path of suffering: Khổ đạo.

(II) According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy: Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo—Buddhism lays stress on the Threefold Learning (siksa) of Higher Morality, Higher Thought, and Higher Insight. That is to say, without higher morals one

cannot get higher thought and without higher thought one cannot attain higher insight. Higher thought here comprises the results of both analytical investigation and meditative intuition. Buddhism further instructs the aspirants, when they are qualified, in the Threefold Way (marga) of Life-View, Life-Culture and Realization of Life-Ideal or No-More Learning. These are three stages to be passed through in the study of the Fourfold Truth by the application of the Eightfold Noble Path; in the second stage it is investigated more fully and actualized by the practice of the Seven Branches of Enlightenment, life-culture here again means the results of right meditation; and in the last stage the Truth is fully realized in the Path of No-More-Learning. In other words, without a right view of life there will be no culture, and without proper culture there will be no realization of life—Phật giáo đặt nền tảng trên Tam Học (siksa): Giới, Định, Tuệ. Nghĩa là nếu không trì giới thì tâm không định, tâm không định thì không phát tuệ. Định ở đây bao gồm những kết quả vừa tư biện vừa trực quán. Tiếp đó Đạo Phật còn dạy hành giả phải đi vào Tam Đạo là Kiến đạo, Tu đạo, và Vô học đạo. Đây là ba giai đoạn mà hành giả phải trải qua khi tu tập Kiến Đạo với Tứ Diệu Đế bằng cách thực hành Bát Chánh Đạo; kế đến, hành giả tu tập Tu Đạo với Thất Giác Chi. Tu đạo ở đây lại có nghĩa là kết quả của suy tư chân chánh; và cuối cùng là thực hiện hoàn toàn bằng Vô Học Đạo. Nói cách khác, không thấy được đạo thì không tu được đạo và không thực hiện được đời sống lý tưởng.

1) The Path of Life-View: Kiến Đạo—The way or stage of beholding the truth of no reincarnation, i.e. that of the Sravakas and the first stage of the Bodhisattvas. In the Fourfold Noble Truth, the Path to Enlightenment with the Eightfold Noble Path which the Buddha taught to be pursued by the Ariya (right view, right thought, right speech, right action, right mindfulness, right endeavor, right livelihood, right concentration)—Thấy được chân lý chấm dứt luân hồi sanh tử, như các bậc Thanh Văn và Sơ Địa Bồ Tát. Trong Tứ Diệu Đế, Đạo đế với Bát Thánh Đạo mà Đức Phật dạy hàng Thánh giả phải tu tập (chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh mạng, chánh định)—See Four Noble Truths and Eightfold Noble Truth.
2) The Path of Life-Culture (Cultivating the truth): Tu Đạo—The next stage of the path is the Path of Practice and is described as the Seven Branches of Enlightenment (thorough investigation of the Principle, brave effort, joyous thought, peaceful thought, mindfulness, concentration, and equanimity)—Giai đoạn thứ hai của con đường nầy là con đường tu tập hay Tu Đạo theo Thất Giác Chi (trạch pháp, tinh tấn, hỷ, khinh an, niệm, định, và xả)—See Seven limbs of enlightenment.
3) The Path of No-More-Learning: Vô Học Đạo—Completely comprehending the truth without further study. Practitioners proceed to the last stage, i.e., the Path of No-More-Learning. Then the firm conviction that they have realized the Fourfold Truth will present itself. When the Ariya reaches this stage, he becomes an arhat. According to the Hinayanistic view this is the perfect state of enlightenment, but according to the Mahayanistic view an arhat is thought to be only partially enlightened. The purpose of Buddhism is to perfect a man's character, or to let him attain Buddhahood on the basis of wisdom and right cultivation, i.e., the highest personality. Such are the characteristics of Buddhism—Đã hoàn toàn thấu triệt chân lý mà không phải học nữa. Hành giả đi đến giai đoạn sau cùng, tức là con đường không còn gì để học nữa, Vô Học Đạo. Khi đó kết quả mà hành giả hướng đến khi tu tập tứ diệu đế sẽ tự đến. Khi hành giả đạt đến giai đoạn cuối cùng nầy thì trở thành một vị A La Hán. Theo Tiểu Thừa, đó là quả vị giác ngộ cao nhất. Nhưng theo Đại Thừa, A La Hán chỉ mới giác ngộ được một phần mà thôi. Lý tưởng của đạo Phật là hoàn tất đức tính của con người, hay là đưa con người đến Phật quả bằng căn bản trí tuệ giới hạnh, đó là nhân cách cao

nhất. Đó là những đặc điểm của đạo Phật—See Arhat.

Three paths of sages: Ba đường Thánh.

1) Sound hearer: Sravaka (skt)—Thanh Văn—See Sravaka.
2) Solitary Buddha: Pratyeka-buddha (skt)—Duyên Giác—See Pratyeka-buddha.
3) Bodhisattva: Bồ Tát—See Bodhisattva.

Three perfect enlightenments: Three prajnas—Tam Bát Nhã—See Prajna and Three Prajnas.

Three periods: Tam Thế.

1) In the past: Quá khứ.
2) At present: Hiện tại.
3) In the future: Tương lai.

Three periods of the Buddha's doctrine: Tam Thời Niên Hạn—See Three periods and Three periods of the Buddha's teaching.

Three periods of the Buddha's teaching: Ba Thời Chuyển Pháp.

(I) Correct dharma-Semblance Dharma-Degenerate Age of Dharma—Chánh-Tượng-Mạt:

1) The period of correct Dharma is the first 500 years from the time of the Buddha's parinirvana: Chánh Pháp là giai đoạn 500 năm đầu, từ khi Đức Phật nhập diệt—See Correct dharma.
2) The period of semblance Dharma is the second period of 1,000 years after the first period: Tượng Pháp là giai đoạn 1.000 năm sau thời Chánh Pháp—See Saddharma-pratirupaka.
3) The period of the end of Dharma, about three thousand years after the end of the period of the semblance Dharma, but we can say this period is countless years of its decline and end: Mạt Pháp là giai khoảng ba ngàn năm sau thời Tượng Pháp, nhưng chúng ta có thể nói Mạt Pháp là thời gian giáo pháp suy đồi kéo dài vô hạn—See Degenerate Age of Dharma.

(II) Three characteristics of Buddha's teaching—Ba đặc điểm của ba thời thuyết pháp của Phật:

1) Reality: Hữu—When the Buddha taught the reality of the skandhas and elements, but denied the common belief in real personality (thực ngã) as a permanent soul. This period is represented by the four Agamas (A Hàm) and other Hinayana Sutras—Khi Phật thuyết về thực tánh của ngũ uẩn và những yếu tố của nó, nhưng phủ nhận "thực ngã" như là một tâm thức thường hằng. Đây là thời kỳ Phật thuyết về Tứ A Hàm các các kinh điển Tiểu thừa khác.
2) Sunya: Không—When the Budha negated the idea of the reality of things (Thực pháp) and advocate that all was unreal. This period is represented by Prajna Sutras (Bát Nhã)—Khi Phật phủ nhận về ý tưởng "thực pháp" và cho rằng chư pháp không thực. Trong giai đoạn nầy Phật thuyết Kinh Bát Nhã.
3) Madhyama: Trung—When the Buddha taught, "the mind or spirit is real, while things are unreal." This perios represented by the Wonder Lotus Sutras—Khi nầy Phật thuyết rằng tâm thức là thật trong khi chư pháp huyễn giả. Giai đoạn nầy Phật thuyết kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

Three periods of dharma: Tam Thời Pháp—See Three periods of the Buddha's teaching.

Three periods of dharma defined by T'ien-T'ai: Tam Thời Giáo Thiên Thai—According to the T'ien-T'ai sect, the Buddha's teaching can be divided into three periods (bestowing, opening, and abrogating)—Theo tông Thiên Thai, giáo pháp của Đức Phật được chia ra làm ba thời kỳ (thí, khai, và phế).

Three persons: Tam Chủng Nhân (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh)—See Three dharmas (XXXI).

1) The learner: Sekho puggalo (p)—Hữu học nhân.
2) The non-learner: Asekho puggalo (p)—Vô học nhân.
3) The one who is neither the learner nor the non-learner: N'eva sekho nasekho puggalo (p)—Phi hữu học phi vô học nhân.

Three all-pervasive qualities of bhutatathata: The three great characteristics mentioned in the Awakening of Faith—See Three aspects of bhutatathata.

Three places where the Buddha always rests his mind and wisdom in: Tam Niệm Trụ Xứ—The Buddha always rests in his proper mind and wisdom. He neither rejoices, nor grieves whether all creatures believe, do not believe, part believe and part do not believe. The Buddha always keep himself above the disturbances of joy and sorrow—Phật luôn luôn trụ trong chánh tâm và trí huệ. Phật không vui sướng cũng không khổ sầu, dù rằng chúng sanh có tin, không tin, hơi tin hay hơi không tin, Phật vẫn luôn giữ mình vượt trên những vui sướng khổ sầu.

Three places of the Buddha's transmission of mind: Tam Xứ Truyền Tâm—Three places where Sakyamuni is said to have transmitted his mind or thoughts direct and without speech to Kasyapa—Ba nơi mà theo kể lại là những nơi Phật đã tâm truyền tâm cho Ngài Ca Diếp.

1) At the Vulture Peak, by a smile when plucking a flower: Linh Thứu Sơn.
2) When the Buddha shared his seat with Kasyapa: Đa Tử Tháp.
3) Finally the Buddha put his foot out of his coffin: Đưa chân ra khỏi cổ quan.

Three places of mind-transmission: Tam Xứ Truyền Tâm—See Three places of the Buddha's transmission of mind.

Three pleasant savours: Tam Vị—See Three flavors.

Three points of view: Biến Y Viên.

Three poisons: Tam Độc—Three Poisons—Three sources of all passions and delusions. The fundamental evils inherent in life which give rise to human suffering. The three poisons are regarded as the sources of all illusions and earthly desires. They pollute people's lives. Men worry about many things. Broadly speaking, there are 84,000 worries. But after analysis, we can say there are only 10 serious ones including the three evil roots of greed, hatred, and delusion—Còn gọi là Tam Cấu hay Tam Chướng, là ba thứ độc hại hay ba món phiền não lớn. Đây là những thứ ác căn bản gắn liền trong đời sống khởi sanh đau khổ. Phiền não có rất nhiều, nói rộng thì đến 84 ngàn, nói hẹp thì có 10 loại phiền não gốc, trong có có tam độc tham sân si.

1) Greed: Tham lam—See Greed.
2) Anger: Sân hận—See Anger.
3) Ignorance: Si mê—See Ignorance.

Three positions: Tam Tướng—See Three forms.

Three postrations: Tam đảnh lễ.

1) With one mind I now prostrate: Namo to the end of space of all the infinite dharma realms of the three lifespans of all the ten directions of Buddhas, Dharmas and virtuous Sangha of the Unchanging Triple Jewels: Chí tâm đảnh lễ, Nam mô tận hư không biến pháp giới quá, hiện, vị lai thập phương chư Phật, Tôn Pháp Hiền Thánh Tăng thường trụ Tam Bảo.
2) With one mind I now prostrate: Namo the ruler of the Saha World, Sakyamuni Buddha, future born Maitreya Buddha, Great Wisdom Manjusri Maha-Bodhisattva, Great Conduct Samantabhadra Maha-Bodhisattva, Dharma Protectors Maha-Bodhisattvas, Mount Gradhakuta Assembly of Buddha and Maha-Bodhisattvas: Chí tâm đảnh lễ, Nam mô Ta Bà Giáo Chủ Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật, Đương Lai Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật, Đại Trí Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, Đại Hạnh Phổ Hiền Bồ Tát, Hộ Pháp Chư Tôn Bồ Tát, Linh Sơn Hội Thượng Phật Bồ Tát.
3) With one mind I now prostrate: Namo Western Ultimate Bliss World, the Greatly Compassionate Amitabha Buddha, Greatly Compassionate Avalokitesvara Bodhisattva, Great Strength Mahasthamaprapta, Bodhisattva, Great Vow Ksitigarbha King Bodhisattva, and the Ocean Assembly of Peaceful Bodhisattva: Chí tâm đảnh lễ, Nam mô Tây Phương Cực Lạc Thế Giới Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật, Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát, Đại Thế Chí Bồ Tát, Đại Nguyện Địa Tạng Vương Bồ Tát, Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ Tát.

Three powers: Tam Lực.

1) Personal power: Ngã công đức lực—Năng lực tu hành của tự thân hay tự duyên.
2) Tathagata power: Như lai gia trì lực—Sự gia trì của Đức Như Lai hay tha duyên.
3) Power of Buddha-nature within: Pháp giới lực—Phật tính sẳn có trong tự tâm hay nội nhân.

Three powers of change: Tam Năng Biến—The "Only-Consciousness" Sastra divided the

eight consciousnesses into three powers of change—Duy Thức Luận chia tám thức ra làm ba loại năng biến.

1) The first power of change: Sơ Năng Biến—See Alaya vijnana.
2) The second power of change: Đệ Nhị Năng Biến—See Manovijnana.
3) The third power of change: Đệ Tam Năng Biến—See Six consciousnesses.

Three Prajnas: Tam Bát Nhã—Prajna means "Enlightened wisdom," the wisdom which enables one to reach the other shore, i.e. wisdom for salvation; the highest of the six paramitas, the virtue of wisdom as the principal means of attaining nirvana. It connotes a knowledge of the illusory character of everything earthly, and destroys error, ignorance, prejudice, and heresy. There are three kinds of Prajna—Bát nhã có nghĩa là Trí tuệ khiến chúng sanh có khả năng đáo bỉ ngạn. Trí tuệ giải thoát là ba la mật cao nhất trong lục ba la mật, là phương tiện chánh để đạt tới niết bàn. Nó bao trùm sự thấy biết tất cả những huyễn hoặc của thế gian vạn hữu, nó phá tan bóng tối của si mê, tà kiến và sai lạc. Có ba loại Bát Nhã:

1) Wisdom in its essence or reality: Thực tướng Bát nhã.
2) The wisdom of perceiving the real meaning of all things: Quán chiếu Bát nhã.
3) The wisdom of knowing things in their temporal and changing condition: Phương tiện Bát nhã.

Three Precious Jewels: Tam Bảo—Three Precious Ones—Triple Jewel—Triple Gem (Buddha, Dharma, Sangha)—The foundation of Buddhism is the Three Treasures, without trust in which and reverence for there can be no Buddhist religious life. There are three kinds of Triratna (three Treasures)—Nền móng trong Phật Giáo là Tam Bảo. Không tin, không tôn kính Tam Bảo thì không thể nào có được nếp sống Phật giáo—See Triratna.

Three Precious Ones: Triple Jewel—Triple Gem (Buddha, Dharma, Sangha)—The foundation of Buddhism is the Three Treasures, without trust in which and reverence for there can be no Buddhist religious life. There are three kinds of Triratna (three Treasures)—Nền móng trong Phật Giáo là Tam Bảo. Không tin, không tôn kính Tam Bảo thì không thể nào có được nếp sống Phật giáo—See Triratna.

Nhất Thể Tam Bảo—The Unified or one-body Three Treasures—See Triratna.

Three Predominant influences: Tam Tăng Thượng (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh)—See Three dharmas (XLIX).

1) The predominant influence on oneself: Attadhipateyyam (p)—Ngã tăng thượng.
2) The predominant influence on the world: Lokadhipateyyam (p)—Thế tăng thượng.
3) The predominant influence on the Dhamma: Dhammadhipateyyam (p)—Pháp tăng thượng.

Three progressive developments of Buddha's teaching: Tam Tiệm.

1) Initial stage in the Lumbini Deer Park: Thủy giáo tại vườn Lộc Uyển.
2) The period of the eight succeeding years: Phương Đẳng.
3) The last Prajna or Wisdom period: Bát Nhã.

Three prongs of "Sunyata-Reality-Middle": Không Giả Trung—Three prongs established by the T'ien-T'ai sect. The system of threefold observation is based on the philosophy of Nagarjuna, who lived in south-eastern India about the second century A.D.—Ba đế mà tông Thiên Thai đã dựng lên Hệ thống 'Tam Quán' nầy dựa trên triết lý của ngài Long Thọ, người đã sống ở Đông Nam Ấn Độ vào thế kỷ thứ hai.

1) Unreality, that things do not exist in reality. Sunya (universality) annihilates all relatives. The 'Empty' mode destroys the illusion of sensuous perception and constructs supreme knowledge (prajna): Không—Không đĩ pháp nhất thiết pháp (không để phá cái hoặc kiến tư, nghĩa là phá tất cả các pháp quán sát cái tâm chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, chẳng ở giữa, tức là không có thật). 'Không' còn là sự phá bỏ ảo tưởng của cảm quan và sự kiến tạo tri thức tối thượng (prajna).
2) Reality, things exist though in "derived" or "borrowed" form, consisting of elements which are permanent. Particularity establishes all relativities. The 'Hypothetical' mode does away with the defilement of the world and establishes salvation from all evils: Giả—Giả

dĩ lập nhất thiết pháp (Giả dùng để phá các hoặc trần sa và để lập tất cả các pháp quán sát thấy cái tâm đó có đủ các pháp, các pháp đều do tâm mà có, tức là giả tạm, không bền, vô thường). 'Giả' là sự chấm dứt những lậu hoặc của trần thế và giải thoát khỏi các điều xấu.

3) The "middle" doctrine of the Madhyamaka School, which denies both positions in the interests of he transcendental, or absolute. The middle path transcends and unites all relativities. The 'Medial' mode destroys hallucination arising from ignorance (avidya) and establishes the enlightened mind: Trung—Trung dĩ diệu nhất thiết pháp (Trung để phá cái hoặc vô minh và thấy được sự huyền diệu tất cả các pháp, quán sát thấy cái tâm chẳng phải không không, cũng chẳng phải giả tạm, vừa là không vừa là giả, tức là trung Đạo). 'Trung' là sự phá bỏ ảo giác do vô minh mà ra và có được một đầu óc giác ngộ.

Three properties of matter: Ti-sankhatalakkhanas (p)—Tam Tướng Hữu Vi.

1) Production or birth: Sanh.
2) Duration or existence: Trụ.
3) Annihilation: Diệt.

Three prostrates or prostrating to the Triple Jewel: Tam Đảnh Lễ—See Three prostrations.

Three prostrations: Three prostrates or prostrating to the Triple Jewel—Tam Đảnh Lễ.

1) With one mind I now prostrate: Namo to the end of space of all the infinite dharma realms of the three lifespans of all the ten directions of Buddhas, Dharmas and virtuous Sangha of the Unchanging Triple Jewels: Chí tâm đảnh lễ—Nam mô tận hư không biến pháp giới quá, hiện, vị lai thập phương chư Phật, Tôn Pháp Hiền Thánh Tăng thường trụ Tam Bảo.
2) With one mind I now prostrate: Namo the ruler of the Saha World, Sakyamuni Buddha, future born Maitreya Buddha, Great Wisdom Manjusri Maha-Bodhisattva, Great Conduct Samantabhadra Maha-Bodhisattva, Dharma Protectors Maha-Bodhisattvas, Mount Gradhakuta Assembly of Buddha and Maha-Bodhisattvas: Chí tâm đảnh lễ—Nam mô Ta Bà Giáo Chủ Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật, Đương Lai Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật, Đại Trí Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, Đại Hạnh Phổ Hiền Bồ Tát, Hộ Pháp Chư Tôn Bồ Tát, Linh Sơn Hội Thượng Phật Bồ Tát.
3) With one mind I now prostrate: Namo Western Ultimate Bliss World, the Greatly Compassionate Amitabha Buddha, Greatly Compassionate Avalokitesvara Bodhisattva, Great Strength Mahasthamaprapta, Bodhisattva, Great Vow Ksitigarbha King Bodhisattva, and the Ocean Assembly of Peaceful Bodhisattva: Chí tâm đảnh lễ—Nam mô Tây Phương Cực Lạc Thế Giới Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật, Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát, Đại Thế Chí Bồ Tát, Đại Nguyện Địa Tạng Vương Bồ Tát, Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ Tát.

Three prostrations to the triple jewel: Tam Đảnh Lễ—See Three prostrations.

Three Pure Land Sutras: Tam Kinh Tịnh Độ.

1) Amitabha Sutra: Kinh A Di Đà.
2) Longer Amitabha Sutra: Kinh Vô Lượng Thọ.
3) Meditation Sutra: Kinh Quán Vô Lượng Thọ.

Three purities: Tam Thanh Tịnh (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh)—See Three dharmas (XLV).

1) Purity of body: Kaya-socceyam (p)—Thân thanh tịnh.
2) Purity of speech: Vaci-socceyam (p)—Ngữ thanh tịnh.
3) Purity of mind: Mano-socceyam (p)—Ý thanh tịnh.

Three purities of a Bodhisattva: Tam Thanh Tịnh—Tam thanh tịnh của chư Bồ Tát.

1) A pure body: Thân thanh tịnh.
2) Perfectly pure and adorned appearance: Tướng thanh tịnh.
3) A mind free of impurity: Tâm thanh tịnh.

** See Three purities.

Three qualities of the sage: Tam Tịnh Mặc (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh).

1) Qualities of the sage as to the body: Kaya-moneyyam (p)—Thân tịnh mặc.
2) Qualities of the sage as to speech: Vaci-moneyyam (p)—Ngữ tịnh mặc.

3) Qualities of the sage as to mind: Mano-moneyyam (p)—Ý tịnh mặc.

** See Three dharmas (XLVI).

Three quests: Tam Cầu (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh).

1) Quests for sense-desire: Kamesana (p)—Dục cầu.
2) Quests for becoming: Bhavesana (p)—Hữu cầu.
3) Quests for the holy life: Brahmacariyesana (p)—Phạm hạnh cầu.

** See Three dharmas (XVIII).

Three realms: Tam giới—Comprised of the realm of desire, the realm of form, and the formless realm of pure spirit.

1) Kamadhatu: Dục giới—The world of desire is so called because its inhabitants are ruled by various desires—The realm of sensuous desire of sex and food. It includes the six heavens, the human world, asuras, animals, hungry ghosts, and hells.
2) Rupadhatu: Sắc giới—The realm of form. Being in the world of form have material form, but it is above the lust world (free from desires). It is represented in the fourth Heavens or Brahmalokas (tứ thiền thiên).
3) Arupadhatu: Vô sắc giới—The formless realm of pure spirit. The world of formless is free from both desire and the restrictions of matter. There are no bodies, palaces, things. Where the mind dwells in mystic contemplation.

Three realms as a burning house: Tam Giới Như Hỏa Trạch—The three realms of Desire, Form and Formless realms scorching sentient beings, such sufferings are limitless. The triple worlds as a burning house. In the Lotus Sutra, the Buddha taught: "The three worlds are unsafe, much like a house on fire. Suffering is all pervasive, truly deserving to be terrified and frightened." Sentient beings in the three worlds, especially those in the Saha World, are hampered constantly by afflictions and sufferings. Living crowded in the suffering conditions of this Saha World is similar to living in a house on fire, full of dangers, life can end at any moment. Even so, everyone is completely oblivious and unaware, but continues to live leisurely, chasing after the five desires, as if nothing was happening. Sincere Buddhists should always remember this and should always diligently cultivate to seek liberation—Dục giới, sắc giới và vô sắc giới đang thiêu đốt chúng sanh với những khổ đau không kể xiết. Tam giới giống như nhà lửa đang hừng hực cháy. Kinh Pháp Hoa dạy: "Ba cõi không an, dường như nhà lửa, sự khổ dẫy đầy, đáng nên sợ hãi." Chúng sanh trong ba cõi, đặc biệt là chúng sanh trong cõi Ta Bà nầy, luôn bị những sự khổ não và phiền muộn bức bách. Sống chen chúc nhau trong đó như ở giữa một căn nhà đang bốc cháy, dẫy đầy hiểm họa, chẳng biết còn mất lúc nào. Ấy thế mà mọi người chẳng biết, chẳng hay, cứ mãi nhởn nhơ vui thú của ngũ dục, làm như không có chuyện gì xãy ra cả. Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ vậy để lúc nào cũng chuyên cần tinh tấn tu hành cầu giải thoát.

Three realms of woe: Tam Đồ Ác Đạo—Three lower paths of the six destinations—The paths of evil deeds—Three evil courses—Three miserable worlds—Ba đường dữ—See Three evil paths.

Three reasons of a bodhisattva's pity: Tam Từ Bi—Tam chủng từ bi.

1) All beings are like helples infants: Vô lượng định từ—Từ bi vì thương chúng sanh như con đỏ.
2) Buddha's knowledge of all laws and consequences make him feel pity for all beings: Thông triệt nhân quả từ—Thông hiểu luật nhơn quả của nhà Phật nên thương xót chúng sanh.
3) Buddha's own nature (without external cause) to make him feel pity for all living beings: Bổn tánh từ—Vì Phật tánh tự tâm chứ không phải vì những lý do bên ngoài mà thương xót chúng sanh.

Three reasons for Buddhists to seek rebirth in the Land of Ultimate Bliss: Ba Nguyên Do Niệm Hồng Danh Phật A Di Đà Để Cầu Vãng Sanh Cực Lạc—In the realm of the ten directions, there are innumerable beautiful and purely adorned Buddha lands, such as the Pure Lapis Lazuli Land mentioned in the Medicine (Healing) Buddha Sutra, or the Land of Many Fragrances and Sublime Joy found in the Vimalakirti Sutra. Why should we restrict ourselves seeking rebirth

in the Western Pure Land? According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, there are basically three reasons for Buddhists to recite Amitabha Buddha's name to seek rebirth in the Land of Ultimate Bliss than in other pure lands of the ten directions—Trong mười phương quốc độ, có vô số cõi Phật mầu đẹp tinh sạch trang nghiêm, chẳng hạn như thế giới Tịnh Lưu Ly trong Kinh Dược Sư, thế giới Chúng Hương và Diệu Hỷ trong Kinh Duy Ma Cật. Nhưng tại sao ta không niệm danh hiệu chư Phật để cầu sanh về các Tịnh Độ mười phương, lại chỉ phát nguyện sanh về Cực Lạc? Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, có ba nguyên do khiến người tu Phật niệm hồng danh Phật A Di Đà để cầu vãng sanh về Tây Phương Cực Lạc hơn là cầu về các cõi Tịnh Độ ở mười phương:

1) Because of the teachings of Sakyamuni Buddha, who exhorted us to seek rebirth in the Land of Ultimate Bliss. Sakyamuni Buddha did not wish to expound at length on the other pure lands, lest sentient beings develop a mind of discrimination, become undecided and have no focal point for their aspirations. Moreover, thanks to the ideal conditions for teaching and transformation in the Western Pure Land, not only do sentient beings from the Saha World seek rebirth there, but sentient beings in countless other worlds do so as well: Do sự giới thiệu khuyên dạy của Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật. Ngài bảo nên cầu sanh về cõi Cực Lạc. Theo lời cổ đức, thì ngoài sự kiện cõi Cực Lạc có nhiều duyên nhiệm mầu thích hợp cho việc nhiếp hóa chúng sanh căn cơ khác nhau ở các cõi uế độ, Đức Bổn Sư không muốn thuyết minh nhiều về những cõi Tịnh Độ khác, e sợ chúng sanh khởi niệm so sánh phân biệt, mà tâm không được quy nhứt. Do việc đủ duyên nhiệm mầu để nhiếp hóa, mà không những riêng ở tại cõi Ta Bà, các chúng sanh ở vô số thế giới trong mười phương đều cầu về Cực Lạc.
2) Because Amitabha Buddha has adorned the Western Pure Land with forty-eight lofty Vows. These vows (particularly the eighteenth Vow of "welcoming and escorting") embrace all sentient beings, from Bodhisattvas to common beings full of evil transgressions: Do Đức A Di Đà Thế Tôn có 48 lời thệ rộng lớn trang nghiêm cõi Tịnh Độ, nguyện tiếp dẫn từ bậc Bồ Tát, cho đến hàng phàm phu nhiều tội ác.
3) Because sentient beings in the Saha World have great affinities with Amitabha Buddha and the Bodhisattva Avalokitesvara. As proof, when Buddhists meet, they usually greet each other with the words "Amitabha Buddha" and when faced with accidents or disasters, they usually recite the sacred name of Avalokitesvara: Do vì chúng sanh ở cõi nầy có nhân duyên lớn với Phật A Di Đàvà Bồ Tát Quán Thế Âm ở cõi Cực Lạc. Điều minh chứng là khi các Phật tử gặp nhau đều chào mừng bằng câu 'A Di Đà Phật' và lúc bị tai nạn thường niệm danh hiệu Đức 'Quán Thế Âm.'

Three reasons for demonic obstructions: Ba Lý Do Ma Sự Phát Sanh—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, practicing Buddha Recitation also has the element of demonic obstructions, for the three reasons—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, niệm Phật cũng có ma sự vì bởi ba nguyên nhân sau đây.

1) Not having a firm foundation and understanding of the Buddha's teachings: Không thông hiểu vững chắc về giáo lý.
2) Not encountering a good knowledgeable advisor or having virtuous friends: Không gặp minh sư hay thiện hữu tri thức.
3) Not knowing how to practice mental reflection of one's self, or lacking self-awareness. This is the most crucial point among the three: Không biết tự xét lấy mình, đây là điểm quan yếu nhất trong ba điểm trên (see Năm Điểm Phải Biết Tự Xét Lấy Mình Của Người Tu Tịnh Độ).

Three reasons elder Bhikkhus are to be blamed: Ba Trường Hợp Đáng Bị Quở Trách Của Một Vị Thượng Tọa Tỳ Kheo—"The Elder Bhikkhus are to be blamed for three reasons" expounded by Venerable Sariputta in the Dhammadayada Sutta in the Middle Length

Discourses of the Buddha—Này chư hiền giả, các Thượng Tọa Tỳ Kheo có ba trường hợp đáng bị quở trách—Friends, elder bhikkhus are to be blamed for three reasons—Tôn giả Xá Lợi Phất thuyết giảng về "Ba Trường Hợp Đáng Bị Quở Trách Của Một Vị Thượng Tọa Tỳ Kheo" (Ngài Xá Lợi Phất giảng và được Thế Tôn chấp thuận) trong kinh Thừa Tự Pháp trong Trung Bộ Kinh:

1) The first reason to be blamed for: Trường hợp đáng bị quở trách thứ nhất—As disciples of a Teacher who lives secluded, they do not train in seclusion—Vị Đạo Sư sống viễn ly, các đệ tử lại không tùy học viễn ly.
2) The second reason to be blamed for: Trường hợp đáng bị quở trách thứ hai—They do not abandon what the Teacher tells them to abandon—Những pháp nào vị Đạo Sư dạy nên từ bỏ, những pháp ấy họ không từ bỏ.
3) The third reason to be blamed for: Trường hợp đáng bị quở trách thứ ba—They are luxurious and careless, leaders in backsliding, neglectful of seclusion—Những vị nầy sống đầy đủ, lười biếng, dẫn đầu về đọa lạc, bỏ rơi gánh nặng sống viễn ly.

Three reasons middle Bhikkhus are to be blamed: Ba Trường Hợp Đáng Bị Quở Trách Của Một Vị Trung Tọa Tỳ Kheo—"Three reasons middle bhikkhus are to be blamed" expounded by Venerable Sariputta in the Dhammadayada Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha—Này chư hiền giả, các Trung Tọa Tỳ Kheo (các vị mới thọ Tỳ Kheo) có ba trường hợp đáng bị quở trách—Friends, middle bhikkhus are to be blamed for three reasons—Tôn giả Xá Lợi Phất đã giảng về "Ba Trường Hợp Đáng Bị Quở Trách Của Một Vị Trung Tọa Tỳ Kheo" (các vị mới thọ Tỳ Kheo) trong Kinh Thừa Tự Pháp trong Trung Bộ Kinh:

1) The first reason to be blamed for: Trường hợp đáng bị quở trách thứ nhất—As disciples of the Teacher who lives secluded they do not train in seclusion—Vị Đạo Sư sống viễn ly, các đệ tử lại không tùy học viễn ly.
2) The second reason to be blamed for: Trường hợp đáng bị quở trách thứ hai—They do not abandon what the Teacher tells them to abandon—Những pháp nào vị Đạo Sư dạy nên từ bỏ, những pháp ấy họ không từ bỏ.
3) The third reason to be blamed for: Trường hợp đáng bị quở trách thứ ba—They are luxurious and careless, leaders in backsliding. Neglectful of seclusion—Họ sống đầy đủ, lười biếng, dẫn đầu về đọa lạc, bỏ rơi gánh nặng sống viễn ly.

Three reasons that practitioners do not vow to have rebirth in the Tushita Heaven: Ba Lý Do Hành Giả Niệm Phật Không Nguyện Vãng Sanh Về Đâu Suất Thiên—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, there are three reasons that practitioners do not vow to have rebirth in the Tushita Heaven—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, có ba lý do khiến hành giả niệm Phật không nguyện vãng sanh về Đâu Suất Thiên.

1) It is difficult to be reborn in the Tushita Heaven, as Maitreya Bodhisattva does not have the "welcoming and escorting Vow of Amitabha Buddha." Sentient benigs must rely solely on their own self-power to achieve rebirth there: Khó vãng sanh về Đâu Suất Thiên vì Bồ Tát Di Lặc không có nguyện tiếp dẫn như Đức Phật A Di Đà, nên chúng sanh phải tự nương vào sức của chính mình để thành tựu vãng sanh về đây.
2) Tushita Heaven is still part of the World of Desire, of which the Shaha World is an infinitesimal part, not outside of it as is the Western Pure Land. Thus sentient beings in the Tushita Heaven remain subject to retrogression: Đâu Suất Thiên vẫn còn là một phần của cõi trời Dục Giới nên chúng sanh trong cõi nầy vẫn còn bị thối chuyển.
3) It is difficult to achieve rebirth in the Tushita Heaven. It is said that some nine hundred years after Sakyamuni Buddha's demise, there were three Indian Patriarchs who cultivated together, Asanga, Vasubandhu, and Simhabhadra. These three all had the same determination in being born in the Tushita Heaven and in desiring to see Maitreya. They vow that if one were to die first, and obtain a look at Maitreya, he would return and inform the others. Simhabhadra died, but once he had gone he did not return. Later, when Vasubandhu was nearing his death, Asanga

said to him, "If you see Maitreya, come and tell me." Vasubandhu , but returned only after a period of three years. Asanga asked him, "Why did it take you such a long time to return?" Vasubandhu said that he had arrived there, in the Tushita Heaven, had heard the Maitreya Bodhisattva preach but one sermon, had circumambulated him… and had come back immediately; but days are long there in Tushita, and here on earth, three years had already elapsed. Asanga asked him again, "Where is Simhabhadra now?" Vasubandhu replied that because Simhabhadra had received such heavenly pleasures, he was enjoying the five desires, and so… from that time to the present he has never seen Maitreya!: Đâu Suất Thiên rất khó vãng sanh, như khi xưa 900 năm sau khi Phật nhập diệt, ở xứ Thiên Trúc có ba vị Bồ Tát huynh đệ với nhau là Vô Trước, Thế Thân và Sư Tử Giác, tu môn Nhật Quang Định đồng phát nguyện sanh về Đâu Suất nội viện. Ba người cùng ước hẹn, ai sanh lên trước phải trở xuống báo tin cho hay. Sau đó Sư Tử Giác mãn phần trước, trải qua ba năm tuyệt vô âm tín. Kế đó Ngài Thế Thân viên tịch rồi cũng bặt tin luôn. Ba năm sau đó vào một buổi chiều tối khi Ngài Vô Trước đang ngồi giảng kinh, bỗng thấy giữa hư không ánh sáng chói lòa, một vị thiên tử áo mão trang nghiêm hiện xuống, tự xưng mình là Thế Thân, bảo đã được sanh lên Đâu Suất nội viện. Ngài Vô Trước hỏi, "Tại sao đến bây giờ mới cho hay?" Thế Thân đáp: "Em vừa sanh lên được Đức Di Lặc xoa đảnh thuyết pháp, nghe pháp xong đi nhiễu ba vòng rồi xuống đây liền. Bởi thời gian tại Đâu Suất một ngày đêm, ở dưới nầy dến bốn trăm năm, nên thành ra làm cho anh nhọc lòng chờ đợi." Vô Trước lại hỏi: "Còn Sư Tử Giác ở đâu?" Thế Thân đáp, "Trong khi em đi nhiễu, nhìn ra thấy Sư Tử Giác lạc vào ngoại viện, đang say mê theo thiên nhạc và ngũ dục, nên chẳng bao giờ diện kiến được Ngài Di Lặc. "

Three reasons why rebirth in the Pure Land does not necessarily depend on the weight of bad karma: Tam Lý Tâm Duyên Quyết Định—According to Masters Chih-I and T'ien-Ju in The Pure Land Buddhism, there are three reasons why rebirth in the Pure Land does not necessarily depend on the weight of bad karma, the amount of practice or the duration of cultivation—Theo Trí Giả và Thiên Như Đại Sư trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, có ba lý do khiến vãng sanh Tịnh Độ không tùy thuộc vào ác nghiệp, hạnh tu và thời gian tu tập lâu mau.

1) Because of Mind: Do bởi Tâm—The transgressions committed by sentient beings spring from deluded, perverse thought. Recitation of the Buddha's name, on the other hand, arises from right thought, that is, hearing of Amitabha Buddha's name and true virtues. One is false and the other is true. There is no possible comparison between them! This is similar to a house which has been boarded up for ten thousand years. If the windows are suddenly opened to let the sunlight in, all darkness immediately dissipates. However, long the period of darkness may have been, how can it fail to disappear? It is likewise for sentient beings who have committed transgressions for many eons but achieve rebirth at the time of death through ten pure recitations—Là loài hữu tình khi tạo tội đều từ nơi vọng niệm điên đảo mà sanh, còn lúc niệm Phật lại từ nơi nghe danh hiệu công đức chân thật của Phật A Di Đà mà khởi; một bên hư một bên thật đâu thể sánh nhau! Ví như một gian thạch thất đóng kín để tối muôn năm, nếu được người mở ra cho ánh sáng mặt trời soi vào, sự tối ấy liền mất; đâu phải vì do tối tăm đã lâu mà không làm được sáng ư? Người tạo ra tội nhiều kiếp, khi lâm chung với tâm thành tựu mười niệm vãng sanh cũng lại như vậy.
2) Because of Conditions: Do bởi Duyên—Transgressions grow out of dark, inverted thoughts, combined with illusory circumstances and environments. Buddha Recitation, on the contrary, arises from hearing of Amitabha Buddha's name and pure virtues, combined with the aspiration for enlightenment. One is false and the other is true. There is no possible comparison between them! This is analogous to a person struck by a poisoned arrow. The arrow has

penetrated deep inside his body and the poison is strong, deeply wounding his flesh and bones. Still, if at that moment he hears the 'celestial drum,' the arrow will shoot out of his flesh by itself and the poison will be neutralized. The arrow has not penetrate so deep nor is the poison so strong that he cannot recover! It is likewise for sentient beings who have committed transgressions for many eons but achieve rebirth at the time of death through ten pure recitations—Là loài hữu tình khi tạo tội đều từ nơi vọng niệm tối tăm điên đảo, duyên theo cảnh giới hư huyễn mà sanh; lúc niệm Phật từ nơi nghe danh hiệu công đức chân thật thanh tịnh của Phật A Di Đà duyên theo Bồ Đề tâm mà khởi. Như thế, một bên chân một bên ngụy, đâu thể sánh nhau! Ví như có người bị trúng tên độc, tên ghim sâu sức độc mạnh, xương thịt nhiễm trọng thương, nếu được nghe tiếng trống thần dược, thì tên tự bắn ra, độc tiêu tan hết; đâu phải vì do tên sâu độc nặng mà không được an lành ư? Người tạo tội nhiều kiếp, khi lâm chung có duyên thành tựu mười niệm mà được vãng sanh cũng lại như vậy.

3) Because of Certainty of Salvation: Do Bởi Quyết Định—When sentient beings committed transgressions, they do so either from the 'intervening mental state' or the 'post mental state.' These two mental states do not apply, however, at the time of death: there is only one extremely powerful, utterly intense thought of recitation, letting go of everything before dying. Therefore, rebirth is achieved. This is analogous to a very large, strong cable which even thousands of people cannot break. Yet, a child wielding a 'celestial sword' can cut it in a several pieces without difficulty. It is also similar to a huge pile of wood, accumulated for thousands of years, which, when set on fire by a small flame, is completely consumed within a short time. The same is true of someone who has practiced the Ten Virtues throughout his life, seeking rebirth in the Heavens. If, at the time of death, he develops an intense perverse thought, he will immediately descend, instead, into the Avici or Never-Ending Hell. Although bad karma is intrinsically false and illusory, the overpowering strength of Mind and thought can still upset a lifetime of good karma and cause the individual to descend onto the evil paths. How, then, can Buddha Recitation, which is true, wholesome karma, generated intensely at the time of death, fail to upset his bad karma, even though that karma may have been accumulated from time immemorial? Therefore, someone who has committed transgressions for many eons, but, at the time of death accomplishes ten recitations with a totally earnest Mind, will certainly be reborn in the Pure Land. Not to achieve rebirth under such circumstances would indeed be inconceivable!—Là loài hữu tình khi tạo tội đều từ nơi gián tâm hoặc hậu tâm; lúc lâm chung niệm Phật lại không có hai tâm đó, mà từ nơi một niệm mãnh liệt trì danh rồi xả mạng, nên được siêu thoát. Ví như sợi dây cực to, cả ngàn người bứt không đứt, nếu có đứa bé cầm gươm Thái A mà chém, dây liền đứt đoạn. Lại như đống củi rất lớn chứa góp từ cả ngàn năm, nếu có người dùng một đốm lửa mà đốt, củi liền cháy hết. Và như có người trong đời tu mười nghiệp lành, ưng được sanh về cõi trời, nhưng khi lâm chung kẻ ấy khởi một niệm tà kiến mạnh mẽ, liền bị đọa vào A Tỳ địa ngục. Nghiệp ác vẫn hư vọng, mà do bởi tâm niệm quyết liệt, còn có thể lấn lướt nghiệp lành một đời, khiến cho chúng sanh bị đọa vào ác đạo; huống chi sự niệm Phật là nghiệp lành chân thật, có người khi lâm chung, dùng tâm mãnh liệt trì danh, lại không thể lấn áp ác nghiệp từ vô thỉ ư? Cho nên người tạo tội nhiều kiếp, khi lâm chung tâm mãnh liệt thành tựu mười niệm mà không được vãng sanh, quyết không có lý do đó!

Three reasons for reciting Amitabha Buddha: Ba Lý Do Hành Giả Niệm Phật Nguyện Vãng Sanh Tây Phương Cực Lạc—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in the Treatise on the Ten Doubts, question number 13, there are countless Buddhas in the ten directions. All right-minded sentient beings can approach and study with them, not necessarily Amitabha buddha alone. However, there are three

reasons for reciting Amitabha Buddha—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, câu hỏi số 13, trong mười phương có vô số chư Phật, những chúng sanh hữu tâm đều có thể thân cận, chứ không riêng gì Đức Phật A Di Đà. Tuy nhiên, có ba lý do mà người tu nguyện vãng sanh về Tây Phương Cực Lạc:

1) Because according to the Longer Amitabha Sutra or the Infinite Life Sutra, in his previous lifetimes, Amitabha Buddha has made forty-eight profound, all-encompassing vows. The general tenor of these vows is best exemplified in the eighteenth and eleventh vows: Vì theo Kinh Vô Lượng Thọ thì trong nhiều kiếp tu nhân về trước, Đức Phật A Di Đà đã phát bốn mươi tám lời thệ nguyện rộng sâu. Tiêu biểu cho những lời nguyện nầy là lời nguyện thứ 18 và 11—See Forty-eight vows of Amitabha (11) and (18).
2) According to the founder of the T'ien-T'ai School, the Patriarch Chih-I, the reason why we should beg to be reborn in the Western Bliss is that sentient beings in this world have great affinities (causes and conditions) with Amitabha Buddha. When Sakyamuni Buddha was still alive, a great many sentient beings, listening to His compassionate teaching, directed their Minds toward Amitabha Buddha. Since Sakyamuni Buddha entered Nirvana, many Buddhists, whether clergy or layman, man or woman, rich or poor, upper or lower class, familiar with the Dharma or not, have recited the name of Amitabha Buddha. In the Longer Amitabha Sutra, Sakyamuni Buddha stated: "'The the days to come, the paths of the sutras will come to extinction. I, with compassion and mercy, will purposely make this sutra survive for a hundred years. Anybody who encounters this sutra will, according to his wish, surely attain enlightenment.' The Buddha added further, 'After this sutra is no longer existence, the Buddha Dharma will entirely disappear from the world. Only the words Amitabha-Buddha will remain to rescue sentient beings. Those who disbelieve this and vilify the Buddha's words will sink into the hells and endure all kinds of suffering.'": Theo Tổ của tông Thiên Thai là ngài Trí Giả, nên niệm Phật cầu vãng sanh về Tây Phương Cực Lạc vì chúng sanh nơi cõi Ta Bà có nhân duyên với Đức Phật A Di Đà. Khi Đức Thế Tôn còn tại thế, rất nhiều chúng sanh nghe lời từ huấn của Ngài mà quy hướng về Đức Phật A Di Đà. Từ khi Đức Thế Tôn nhập Niết Bàn về sau nầy, không luận Tăng tục, nam nữ, giàu nghèo, sang hèn, kẻ đã nghe Chánh Pháp hay chưa biết gì về Phật giáo vẫn thường xưng niệm danh hiệu Đức Phật A Di Đà. Trong Kinh Vô Lượng Thọ, Đức Thế Tôn đã bảo: "'Trong đời tương lai, khi tam tạng giáo điển đã diệt hết, ta dùng nguyện lực từ bi, duy lưu kinh nầy trụ thế một trăm năm. Những chúng sanh nào có duyên được gặp, tùy ý mong cầu thảy đều đắc độ.' Đức Phật lại nói tiếp, 'Sau khi kinh nầy diệt rồi, Phật pháp hoàn toàn mất hẳn trong đời, chỉ còn lưu truyền lại bốn chữ A Di Đà Phật để cứu độ chúng sanh; kẻ nào không tin mà hủy báng, sẽ bị đọa vào địa ngục, chịu đủ các sự khổ.'"
3) Because the teachings of Sakyamuni Buddha in the saha World those of Amitabha Buddha in the West are interrelated. Ancients have said: "Sakyamuni Buddha manifests himself in the impure world and subdues sentient beings through such conditions as filth, suffering, impermanence and obstacles, creating in them a sense of abhorrence so that they wil follow the right path. Amitabha Buddha, on the other hand, manifests himself in the Pure Land, gathers sentient beings in through such conditions as purity, happiness, permanence and non-retrogressions, creating in them the desire to return to the source of truth. In this way, the two Buddhas employ the dual method of 'subduing' and 'gathering' in to propagate the correct Dharma. Their activities of teaching and transformation are thus related. Moreover, while preaching the Three Vehicles, Sakyamuni Buddha specially added the Pure Land method, so that, through the help of Amitabha Buddha, those sentient beings who were still left out could be rescued. Therefore, in Mahayana Sutras, Sakyamuni Buddha compassionately recommended and constantly extolled rebirth

in the Pure Land.": Bởi vì giáo thuyết của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni trong cõi Ta Bà và giáo thuyết của Đức Phật A Di Đà nơi Tây Phương Cực Lạc quan hệ với nhau. Cổ đức bảo: "Đức Phật Thích Ca thị hiện nơi cõi uế, đem các duyên nhơ ác, khổ não, vô thường, chướng nạn mà chiết phục chúng sanh, khiến cho họ sanh lòng nhàm chán mà tu theo Chánh Đạo. Đức Phật A Di Đà thì hiện thân nơi cõi Tịnh, dùng các duyên trong sạch, an vui, lâu dài, không thối chuyển mà nhiếp hóa loài hữu tình, khiến họ khởi tâm ưa mến mà trở lại nguồn chân. Hai vị Phật đã dùng hai môn 'Chiết' và 'Nhiếp' làm cho giáo pháp lưu hành, nên sự hóa độ có liên quan với nhau. Lại Đức Phật Thích Ca ngoài sự chỉ dạy ba thừa để giáo hóa chúng sanh, đặc biệt nói thêm môn niệm Phật để nhờ Đức A Di Đà tiếp dẫn những kẻ còn chưa được độ. Vì thế trong các kinh Đại Thừa, Đức Thế Tôn đã ân cần dặn bảo, luôn luôn khen ngợi và khuyến khích sự vãng sanh."

Three recompenses: Tam Báo.

1) Immediate result—Hiện báo: Recompeses in the present life for deeds done now, or result that happens in this present life—Quả báo ngay trong kiếp hiện tại, hay quả báo của những hành động, lành hay dữ, ngay trong đời nầy.
2) Future result—Sinh báo: Recompenses in the next rebirth for deeds now done, or future result which will happen in the next life—Hành động bây giờ mà đến đời sau mới chịu quả báo.
3) Deffered result—Hậu báo:Recompenses in subsequent lives, or result that is deffered for some time to come— Hậu báo là quả báo về lâu xa sau nầy mới gặt.

Three refined conceptions: Tam Tế—Ba thứ vi tế—See Three subtle conceptions.

Three Refuges: Three fold refuges—Tam Quy Y—See Take refuge in the Triple Gem.

1) To the Buddha I go for refuge (the $1^{ST}/2^{ND}$ $/3^{RD}$ time) Đệ tử xin quy y Phật.
2) To the Dharma I go for refuge (the $1^{ST}/2^{ND}$ $/3^{RD}$ time) Đệ tử xin quy y Pháp.
3) To the Sangha I go for refuge (the $1^{ST}/2^{ND}$ $/3^{RD}$ time) Đệ tử xin quy y Tăng.

Three refuges and five precepts: Tam Quy Ngũ Giới—See Take refuge in the Triple Gem.

Three regulation garments: Tricivara (skt)--

Three relations of a man's duty taught in Confucian theory: Tam Cương—Ba bổn phận của con người được Khổng Tử dạy trong Tứ thư.

1) King and subject: Quân thần.
2) Father and son: Phụ tử.
3) Husband and wife: Phu phụ.

Three religions: Tam Giáo—Buddhism, Confucianism and Taoism—Tam giáo Phật, Khổng, Lão.

Three remainders after death: Three mores—Tam Dư—The three after death remainders, or continued mortal experiences, of sravakas and pratyeka-buddha, who mistakenly think they are going to final nirvana (Vô dư Niết bàn), but will still find the following three remainders—Ba thứ còn thừa lại khiến chúng sanh tiếp tục luân hồi.

1) Further passion and illusion: Phiền não dư.
2) Further karma: Nghiệp dư.
3) Continued rebirth, in realms beyond the trailoka (tam giới): Quả dư.

Three results: Tam Báo—See Three recompenses.

Three rewards of a true disciple: Tam Kiên—See Three certain things for any true disciple.

Three roots: Tam căn.

1) Three evil roots—Tam bất thiện căn: They usually refer desire, hate, and stupidity—Thường chỉ tham, sân, si (Tam Độc).
2) Three good roots: Tam Thiện Căn.
3) Three grades of faultlessness: Tam Vô Lậu Căn—See Three roots for the passionless life.

Three roots for the passionless life: Tam Vô Lậu Căn—Three roots for the passionless life and final escape from transmigration (No evil deeds, no evil words, no evil thoughts).

Three root precepts: Ba Thân Thanh Tịnh—Three bodies of pure precepts—Three comprehensive precepts or three kinds of pure precepts. In Mahayana, three groups of precepts which form the basis of all Bodhisattva practice—Tam thân thanh tịnh. Theo Đại Thừa, đây là ba nhóm giới căn bản của một vị Bồ Tát:

1) Do not do what is evil: Không làm các điều ác.

2) Do what is good: Làm các hạnh lành.
3) Be of benefit to all sentient beings: Luôn làm lợi lạc cho chúng sanh.

Three rsi: Tam Tiên—See Two devas and the three rsi.

Three sages or holy ones: Tam Thánh.

(I) The three divinities in the Flower Ornament world—Tam Thánh Hoa Nghiêm—Ba vị Thánh trong thế giới Hoa Nghiêm:
1) Vairocana in the center: Phật Tỳ Lô Giá Na ở giữa.
2) Manjusri on the left: Văn Thù bên trái.
3) Samantabhadra on the right: Phổ Hiền bên phải.

(II) The three divinities in the Flower Ornament Scriptures: Thích Ca Tam Thánh—Ba vị Thánh được nói đến trong kinh Hoa Nghiêm.
1) Sakyamuni Buddha in the center: Phật Thích Ca Mâu Ni ở giữa.
2) Same as in (I) (2).
3) Same as in (I) (3).

(III) The three Pure Land divinities in the Pure Land Sect. These three divinities are believed to welcome the departed into the Pure Land. In some rare instances, Ksitigarbha Bodhisattva takes the place of Mahasthamaprapta—Tam Thánh Di Đà—Ba vị Thánh trong cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà. Người ta tin rằng ba vị Thánh nầy là những vị đạo sư tiếp dẫn linh hồn của người quá vãng. Trong một vài trường hợp hiếm hoi, ta thấy ngài Địa Tạng được thay vào chỗ của ngài Đại Thế Chí Bồ Tát:
1) Amitabha in the center: A Di Đà ở giữa.
2) Avalokitesvara (Kuan Yin) on the left: Quan Âm bên trái.
3) Mahasthama-prapta on the right: Đại Thế Chí bên phải.

(IV) The three divinities, according to the Bhaisajya-guru-vaidurya-prabhasa sutra—Tam Thánh Dược Sư:
1) Bhaisajya-guru-vaidyrya-Buddha in the centre: Phật Dược Sư ở giữa.
2) Surya-prabhasana on the left: Nhật Quang Bồ Tát bên trái.
3) Candra-prabhasana on the right: Nguyệt Quang Bồ Tát bên phải.

Three Sakyamuni's teachings: Tam giáo.
1) The Tripitaka doctrine (the orthodox of Hinayana): Tạng giáo hay Tam tạng giáo—See Tripitaka school, and Five periods and eight teachings of the T'ien-T'ai.
2) The intermediate, or interrelated doctrine (Hinayana-cum-Mahayana): Thông giáo—The second stage in the T'ien-T'ai four periods od teaching, which held the doctrine of "Void," but had not arrived at the doctrine of the "Mean."—Giai đoạn thứ hai trong Thiên Thai Hóa Pháp Tứ Giáo, cho rằng vạn hữu là "Không," nhưng chưa đạt được lý "Trung Đạo"—See Four periods of teaching.
3) The differentiated or separated doctrine (Early Mahayana as a cult or development, as distinct from Hinayana): Biệt giáo—The different teaching of the Avatamsaka sect and Lotus sect is founded on One Vehicle, the Buddha Vehicle. The Lotus school asserts that the Three Vehicles are really the One Vehicle, the Hua-Yen school that the One Vehicle differs from the Three Vehicles; hence the Lotus school is called the Unitary, while the Hua-Yen school is the Differentiating school—Biệt giáo của trường phái Hoa Nghiêm và Liên Hoa dựa vào Nhất thừa hay Phật thừa. Liên Hoa Tông quyết đoán rằng Tam Thừa kỳ thật chỉ là Nhất Thừa, trong khi Hoa Nghiêm Tông lại cho rằng Nhất Thừa khác với Tam Thừa, vì thế Liên Hoa Tông được gọi là "Đồng Giáo Nhất Thừa," trong khi đó thì Tông Hoa Nghiêm được gọi là Biệt Giáo Nhất Thừa.

Three salutations at each drawing of the Buddha's image: Nhất Bút Tam Lễ—Three salutations at each drawing or painting of a picture of the Buddha—Mỗi nét họa hình của Thế Tôn, lễ lạy ba lần.

Three salutations at each carving of the Buddha's statue: Nhất Đao Tam Lễ—In carving an statue (image) of Buddha, at each cut thrice to pay homage to the Triratna—Mỗi một nhát dao chạm trổ hình tượng Phật đều phải lễ bái Tam Bảo.

Three samadhis: The samadhi on the three subjects—Tam Tam Muội.

1) To empty the mind of the ideas of me and mine and suffering, which are unreal: Không tam muội—Thẩm định về lẽ không.
2) To get rid of the idea of form, or externals: Vô tướng tam muội—Thẩm định về lẽ không có tướng.
3) To get rid of all wish or desire: Nguyện tam muội—Thẩm định về lẽ không nguyện cầu.

Three samadhis on the relationship of the noumenal and phenomenal: Tam Muội Pháp Giới—Ba phương pháp thiền quán về sự liên hệ giữa lý và sự trong Kinh Hoa Nghiêm—Three meditations, on the relationship of the noumenal and phenomenal in the Flower Ornament Scripture (Kinh Hoa Nghiêm).

1) The universe as law or mind that things or phenomena are of the same Buddha-nature, or the Absolute: Lý pháp giới.
2) The Buddha-nature and the thing, or the Absolute and phenomena are not mutually exclusive: Lý Sự pháp giới.
3) Phenomena are not mutually exclusive, but in a common harmony as parts of the whole: Sự sự vô ngại pháp giới.

Three samadhis on the three subjects: Tam Tam Muội—See Three samadhis.

Three-Sastra Sect: Tam Luận Tông—The Three-Sastra Sect, based on the Madhyamika-Sastra—Giáo thuyết Tam Luận Tông dựa theo Tam Luận—See Six schools in China.

Three seasons of an Indian year: Thiên Trúc Tam Thời.

1) The hot season: Grisma (skt)—Nhiệt Thì—From first month sixteenth day, to fifth month, fifteenth—Mùa nóng từ 16 tháng giêng đến 15 tháng năm.
2) The rainy season: Varsakala (skt)—Vũ Thì—From fifth month, sixteenth, to ninth month, fifteenth—Mùa mưa từ 16 tháng năm đến 15 tháng chín.
3) The cold season: Hemanta (skt)—Hàn Thì—From ninth month sixteenth, to first month fifteenth—Mùa lạnh từ 16 tháng chín đến 15 tháng giêng.

Three sects of the Hinayana school: Tiểu Thừa Tam Tông—Three of the eighteen Hinayana schools were transported to China—Ba trong số 18 tông phái Tiểu Thừa đã được truyền đến Trung quốc.

1) Kosa: Abhidharma (skt)—Câu Xá Tông.
2) Satya-siddhi: Thành Thật Tông.
3) Vinaya school or the school of Harivaman: Luật Tông.

Three self-moderations: Tam Tự Điều—See Eight Noble Paths.

1) Self-discipline or keeping of precepts with—Tự trì (giới):
a) Right speech: Chánh ngữ.
b) Right action: Chánh nghiệp.
c) Right livelihood: Chánh mạng.
2) Self-purification or practice of meditation with—Tự tịnh:
a) Right mindfulness: Chánh niệm.
b) Right meditation or samadhi: Chánh định.
3) Self-control or wisdom with—Tự chế:
a) Right view: Chánh kiến.
b) Right thinking: Chánh tư duy.
c) Right effort: Chánh tinh tấn.

Three selves: Tam Tự.

(I)

1) Self-control: Tự chế.
2) Self-purification: Tự tịnh.
3) Self-development in the religious life and in wisdom: Tự độ.

(II)

1) Substance: Tự thể.
2) Form: Tự tánh.
3) Function: Tự dụng.

Three sets of commandments: Tam giới luật—Ba loại giới luật.

1) The ten commandments for the novice: Sa di giới—Mười giới Sa Di.
2) The eight commandments for the devout Buddhist at home: Bát quan trai giới.
3) The five commandments for the ordinary laity: Ngũ giới—Năm giới cho Phật tử tại gia.

Three shinings of the sun compared to the Buddha's teaching: Tam Chiếu—The Buddha's teachings compare to the three shinings of the sun; the sun first shining on the hill-tops, then the valleys and plains. The Buddha first preached Avatamsaka sutra (Kinh Hoa Nghiêm) transforming his chief disciples into bodhisattvas; second he preached Hinayana sutras to sravaskas

and Pratyeka-buddhas in the Limbini garden; third he preached Vaipulya (Phương Đẳng) and Nirvana for all the living—So sánh giáo pháp nhà Phật với ba ánh chiếu của mặt trời; một là ánh mặt trời trên đỉnh đồi, sau đó là ánh chiếu trong thung lũng và cuối cùng là ánh chiếu trên vùng đồng bằng. Đức Phật thuyết giảng Hoa nghiêm để chuyển hóa các đệ tử thành Bồ tát; sau đó Ngài giảng Tiểu thừa cho hàng Thanh văn Duyên giác trong vườn Lâm Tỳ Ni, và sau cùng Ngài thuyết giảng Phương Đẳng và Niết Bàn cho chúng sanh mọi loài.

Three signs: Tam Ấn—Three signs (usually in Hinayana sutras)—Thường tìm thấy trong kinh điển Tiểu Thừa.

1) Non-permanence: Vô thường—See Impermanence.
2) Non-personality: Vô ngã—See No-self.
3) Nirvana: Niết bàn—See Nirvana.

Three sins of the body: Thân tam—Ba tội nơi thân—See Seven sins, and Ten branches of evils.

Three sins of the mind: Ý Tam—See Ten branches of evils.

Three skills: Tam Thiện Xảo (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh)—See Three dharmas (XLVII).

1) Skills in going forward: Aya-kosallam (p)—Tăng ích thiện xảo.
2) Skills in going down: Apaya-kosallam (p)—Tổn ích thiện xảo.
3) Skills in means to progress: Upaya-kosallam (p)—Phương tiện thiện xảo.

Three smallest things: Tam cự thiểu hay ba cái nhỏ nhất.

1) An atom—Nguyên tử: An atom is the smallest particle of matter—Nguyên tử như một đơn vị nhỏ nhất của vật chất.
2) A letter—Mẫu tự: A letter is the shortest possible name—Mẫu tự là cái tên khả dĩ ngắn nhất.
3) A ksana—Sát Na: A ksana is the shortest period of time—Sát na là một khoảng thời gian ngắn nhất.

a) The shortest period or measure of time, a moment, an instant; in contrast with kalpa, the longest period of time: Khoảnh khắc của một khoảng thời gian rất ngắn, đối lại với kiếp là một khoảng thời gian dài.
b) Sixty-five (some says 60) ksanas are said to pass the clicking of the fingers: 65 (có chỗ nói 60) sát na tương đương với một cái khảy móng tay.
c) 90 ksanas are equal to a thought: 90 sát na được coi như một niệm.
d) A ksana is equal to one seventy-fifth of a second, or 4,500 ksanas are equal to a minute: Một sát na tương đương với một phần bảy mươi lăm giây, hay 4.500 sát na tương đương với một phút.

Three sorts: Three categories, classes, or kinds—Tam chủng (ba loại).

Three souls and nine spirits: Ba Hồn Chín Vía.

Three sources of cultivation: Tam Quỹ.

1) Compassion and pity: Từ Bi—See Compassion.
2) Patience: Nhẫn Nhục—See Patience.
3) The emptiness or unreality of all things: Pháp Không—Everything is being dependent on something else and having no individual existence apart from other things; hence the illusory nature of all things as being composed of elements and not possessing reality—Tánh không hay sự không thật của chư pháp. Mọi vật đều tùy thuộc lẫn nhau, chứ không có cá nhân hiện hữu, tách rời khỏi vật khác.

Three sources of felicity: Tam Phước—Tam Phúc—See Three fields of blessing.

Three sources of all passions and delusions: Tam Độc—Tam Cấu hay Tam Chướng—See Three Poisons.

Three sources of the rise of the passions or illusions: Tam Chủng Sinh Ái Dục—See Three causes of the rise of the passions or illusions.

Three sovereign powers for converting others: Tam Luân Hóa Đạo.

1) Supernatural transformation (thân: physical): Thần biến—Do thân nghiệp của Đức Phật hiện đủ loại thần biến, khiến chúng sanh khởi chánh tín.
2) Memory or knowledge of all the thoughts of all beings (ý: mental): Ký tâm—Dùng ý

nghiệp của Đức Phật phân biệt được tâm hành sai biệt của kẻ khác (thức biệt tha tâm).
3) Teaching and warning: Giáo giới—Dùng khẩu nghiệp của Đức Phật để răn dạy chúng sanh khiến họ tu hành.

Three special months of abstinence: Tam Trai Nguyệt—The three special months of abstinence and care for lay Buddhists, the first, fifth, and ninth months—Ba tháng ăn chay đặc biệt của Phật tử tại gia, tháng giêng, tháng năm và tháng chín (trong ba tháng nầy Phật tử nên trì trai giữ giới, giữ gìn lời ăn tiếng nói, cũng như hành vi cử chỉ, tránh làm việc ác, nên làm việc thiện, và luôn giữ cho tâm ý thanh sạch).

Three special qualities (characteristics) of the lotus: Ba Phẩm Chất Đặc Biệt Của Hoa Sen.
1) The petals are made to bear the fruit, in the same manner with expedient teachings are expounded in order to reveal the true teaching: Cánh hoa mang gương sen (trái) giống như pháp phương tiện được giảng giải để hiển bày chân lý.
2) When the lotus flower opens, the fruit is seen therein, in the same manner we find the true teaching latent in the expedient teachings: Khi hoa sen nở, thì gương sen cũng hiện ra ngay bên trong, như chân giáo ẩn tàng trong giáo pháp phương tiện.
3) When the fruit is ripened, at the same time the flower also falls. In the same manner, when the true teaching is established, the expedient teachings are no longer necessary: Khi gương sen (trái) khô thì cũng là lúc bông rụng, ý nói khi chân giáo đã được thiết lập thì pháp phương tiện không còn cần thiết nữa.

Three species of existence: Tam chủng hiện hữu—SeeThree kinds of existence.

Three stages of karma: Tam Thời Nghiệp.
1) Past karma is the cause for some results (effects) reaped in the present life: Nghiệp quá khứ tích tụ quả hiện tại.
2) Present karma is the cause for some results (effects) reaped in the present life (present deeds and their consequences in this life): Nghiệp hiện tại tích tụ quả hiện tại.
3) Present karma (deed) is the cause for some or all results reaped in the next or future lives. Present deeds and their next life consequences (present deeds and consequences after next life): Nghiệp hiện tại tích tụ quả vị lai.

Three stains: Tam Cấu Nhiễm—Tam Uế—They are so called because they are themselves dirty like oil, black, and mud, and because they dirty other things—Tự tánh chúng uế nhiễm như dầu, lọ, bùn, mà chúng còn vấy bẩn các vật khác, nên gọi là cấu uế.
1) Greed: Tham.
2) Hatred: Sân.
3) Delusion: Si.

Three states of consciousness: Tam Thức—See Three kinds of perception.

Three states of faith: Tam tín—These three states of faith are for Buddhist worshippers—Tam tín cho Phật tử.
1) You must have a faith in an impure body: Bạn phải tin ở thân bất tịnh.
2) You must have a faith in a no-self: Bạn phải tin ở vô ngã.
3) You must have a faith in no permanence: Bạn phải tin ở vô thường.

Three states of mind or consciousness: Tam Thức—See Three kinds of perception.

Three states of mortal existence: Ba loại hiện hữu—Three states of mortal existence in the trailikya.
(A)
1) Qualities (good, bad, length, shortness): Tướng trì hữu.
2) Phenomenal things: Giả Danh Hữu—One of the three kinds of existence, things which exist only in name, i.e. all things are combinations of other things and are empirically named—Một trong tam hữu, mọi vật hiện hữu nhờ sự phối hợp của các vật khác và chỉ là gọi tên theo lối kinh nghiệm (như bốn thứ sắc, thinh, hương, vị, xúc, nhân duyên hòa hợp với nhau để thành một cái gì đó trong một thời gian hữu hạn rồi tan hoại, chẳng hạn như sữa bò, kỳ thật là do bốn thứ ấy duyên hợp mà thành, chứ không bao giờ có cái tự thể của sữa).
3) The noumenal or imaginary, understood as facts and not as illusions: Pháp Hữu—The

false view of Hinayana that things, or elements of which they are made, are real—Tà kiến Tiểu Thừa cho rằng vạn hữu, hay những yếu tố tạo thành vạn hữu là có thật.

(B) According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are three kinds of existence—Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tầm Cầu, có ba loại hữu:

1) Existence in the realm of desire: Sense-sphere existence—Dục Hữu—Hiện hữu dục giới.
2) Existence in the realm of form: Form-sphere existence—Sắc Hữu—Hiện hữu sắc giới.
3) Existence in the realm of formlessness (immaterial realm): Formless-sphere existence—Vô Sắc Hữu—Hiện hữu hay quả báo thực tại của vô sắc giới.

(C)

1) Present existence or the present body and mind: Hiện hữu—Bổn Hữu.
2) The intermediate state of existence: Antara-bhava (skt)—Trung hữu—Thân tâm sau khi chết.
3) Existence in the future state: Đương hữu—Thân tâm đời sau.

Three states of sensation: Tam Thọ.

(I)

1) Painful: Suffering—Khổ.
2) Pleasurable: Happy—Joyful—Lạc.
3) Freedom from both suffering and joyfull: Xả.

(II) According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are three feelings—Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tầm Cầu, có ba loại Khổ:

1) Suffering: Painful—Painful feeling—Khổ Thọ.
2) Happy: Pleasurable—Joyful—Pleasant feeling—Lạc Thọ.
3) Neither painful-nor-pleasant feeling: The state of experiencing neither pain nor pleasure—Trung tính—Phi Khổ Phi Lạc Thọ—Vô khổ vô lạc.

Three states of vedana (sensations): Tam Thọ—See Three states of sensations.

Three steps one bow: Tam bộ nhứt bái.

Three store houses: Tripitaka (skt)—Sanzo (jap)—Three Baskets—Tam Tạng—See Tripitaka.

Three studies: Tam Học.

(I) An overview of "Three studies"—Tổng quan về "Tam học: The path of liberation includes Virtue, Concentration, and Wisdom, which are referred to in the discourses as the "Threefold Training" (Tividha-sikkha) and none of them is an end in itself; each is a means to an end. One can not function independently of the others. As in the case of a tripod which falls to the ground if a single leg gives away, so here one can not function without the support of the others. These three go together supporting each other. Virtue or regulated behavior strengthens meditation and meditation in turn promotes Wisdom. Wisdom helps one to get rid of the clouded view of things, to see life as it really is, that is to see life and all things pertaining to life as arising and passing away—Đạo lộ giải thoát gồm Giới, Định và Tuệ, thường được trong Kinh điển như là Tam Học (Tividhasikkha) và không có học nào trong Tam học nầy tự thân nó là cứu cánh cả; mỗi học chỉ là một phương tiện để đi đến cứu cánh. Nghĩa là mỗi học không thể được tu tập độc lập với các học khác. Như trường hợp một cái giá ba chân, nếu một chân gãy thì cả cái giá ấy sẽ sập, vì vậy trong Tam Học, học nầy không thể làm nhiệm vụ của nó một cách chu toàn nếu không có sự hỗ trợ của hai học kia. Tam Học thường nương tựa và hỗ trợ lẫn nhau. Giới củng cố Định, và Định trở lại thúc đẩy Huệ. Trí tuệ giúp hành giả loại trừ tà kiến đối với các pháp như chúng thực sự là, đó là thấy cuộc sống và tất cả chư pháp liên quan đến cuộc sống đều phải chịu sanh, diệt, vô thường.

(II) Threefold Learning according to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy—Tam học theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo: Buddhism lays stress on the Threefold Learning (siksa) of Higher Morality, Higher Thought, and Higher Insight. That is to say, without higher morals one cannot get higher

thought and without higher thought one cannot attain higher insight. In other words, morality is often said to lead to samadhi, and samadhi to prajna. Higher thought here comprises the results of both analytical investigation and meditative intuition. Buddhism further instructs the aspirants, when they are qualified, in the Threefold Way (marga) of Life-View, Life-Culture and Realization of Life-Ideal or No-More Learning. These are three stages to be passed through in the study of the Fourfold Truth by the application of the Eightfold Noble Path; in the second stage it is investigated more fully and actualized by the practice of the Seven Branches of Enlightenment, life-culture here again means the results of right meditation; and in the last stage the Truth is fully realized in the Path of No-More-Learning. In other words, without a right view of life there will be no culture, and without proper culture there will be no realization of life—Theo Giáo sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo: Phật giáo đặt nền tảng trên Tam Học (siksa): Giới, Định, Tuệ. Nghĩa là nếu không trì giới thì tâm không định, tâm không định thì không phát tuệ. Hay nói khác đi, do giới mà có định, do định mà có huệ. Định ở đây bao gồm những kết quả vừa tư biện vừa trực quán. Tiếp đó Đạo Phật còn dạy hành giả phải đi vào Tam Đạo là Kiến đạo, Tu đạo, và Vô học đạo. Đây là ba giai đoạn mà hành giả phải trải qua khi tu tập Kiến Đạo với Tứ Diệu Đế bằng cách thực hành Bát Chánh Đạo; kế đến, hành giả tu tập Tu Đạo với Thất Giác Chi. Tu đạo ở đây lại có nghĩa là kết quả của suy tư chân chánh; và cuối cùng là thực hiện hoàn toàn bằng Vô Học Đạo. Nói cách khác, không thấy được đạo thì không tu được đạo và không thực hiện được đời sống lý tưởng.

(III) Three studies taught by the Buddha that help practitioners obtain the passionless life and escape from transmigration—Tam học được Đức Phật dạy nhằm giúp hành giả đạt được cuộc sống không tham dục và thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử.

1) Discipline: Sila (skt & p)—Giới—Learning by the commandments or cultivation of precepts means putting a stop to all evil deeds and avoiding wrong doings. At the same time, one should try one's best to do all good deeds. Learning by the commandments or prohibitions, so as to guard against the evil consequences of error by mouth, body or mind. According to Bhikkhu Piyadassi Mahathera in The Spectrum of Buddhism, it is essential for us to discipline ourselves in speech and action before we undertake the arduous task of training our mind through meditation. The aim of Buddhism morality is the control of our verbal and physical action, in other words, purity of speech and action. This is called training in virtue. Three factors of the Noble Eightfold Path form the Buddhsit code of conduct. They are right speech, right action, and right livelihood. If you wish to be successful in meditation practice, you should try to observe at least the five basic precepts of morality, abstinence from killing, stealing, illicit sexual indulgence, speaking falsehood and from taking any liquor, including narcotic drugs that cause intoxication and heedlessness—Trì giới có nghĩa là ngưng không làm những việc xấu ác. Đồng thời, làm tất cả những việc thiện lành. Trì giới là để tránh những hậu quả xấu ác do thân khẩu ý gây nên. Theo Phật Giáo Nhìn Toàn Diện của Tỳ Kheo Piyadassi Mahathera, trước khi gia công thực hành những nhiệm vụ khó khăn hơn, như tu tập thiền định, điều chánh yếu là chúng ta phải tự khép mình vào khuôn khổ kỷ cương, đặt hành động và lời nói trong giới luật. Giới luật trong Phật Giáo nhằm điều ngự thân nghiệp và khẩu nghiệp, nói cách khác, giới luật nhằm giúp lời nói và hành động trong sạch. Trong Bát Chánh Đạo, ba chi liên hệ tới giới luật là chánh ngữ, chánh nghiệp, và chánh mạng. Người muốn hành thiền có kết quả thì trước tiên phải trì giữ ngũ giới căn bản không sát sanh, trộm cắp, tà dâm, vọng ngữ và uống rượu cũng như những chất cay độc làm cho tâm thần buông lung phóng túng, không tỉnh giác.

2) Meditation: Dhyana (skt)—Định—By Dhyana or quiet meditation. According to Bhikkhu Piyadassi Mahathera in The Spectrum of Buddhism, virtue aids the cultivation of concentration. The first three factors of the Noble Eightfold Path, right effort, right mindfulness and right concentration, form the concentration group. This called training in concentration or samadhi-sikkha. Progressing in virtue the meditator practices mental culture, Seated in cloister cell, or at the foot of a tree, or in the open sky, or in some other suitable place, he fixes his mind on a subject of meditation and by unceasing effort washes out the impurities of his mind and gradually gains mental absorption by abandoning the five hindrances—Thiền định. Theo Tỳ Kheo Piyadassi Mahathera trong Phật Giáo Nhìn Toàn Diện, giới đức trang nghiêm giúp phát triển định tâm. Ba chi cuối cùng của Bát Chánh Đạo là chánh tinh tấn, chánh niệm, và chánh định, hợp thành nhóm định. Hành giả có thể ngồi lại trong một tịnh thất, dưới một cội cây hay ngoài trời, hoặc một nơi nào thích hợp khác để gom tâm chăm chú vào đề mục hành thiền, đồng thời không ngừng tinh tấn gội rữa những bợn nhơ trong tâm và dần dần triệt tiêu năm triền cái để định tâm vào một điểm.

3) Wisdom: Prajna (skt)—Huệ—Study of principles and solving of doubts. Also according to Bhikkhu Piyadassi Mahathera in The Spectrum of Buddhism, high concentration is the means to the acquisition of wisdom or insight. Wisdom consists of right understanding and right thought, the first two factors of the path. This is called the training in wisdom or panna-sikkha. Wisdom helps us get rid of the clouded view of things, and to see life as it really is, that is to see life and things pertaining to life as arising and passing—Cũng theo Tỳ Kheo Piyadassi Mahathera trong Phật Giáo Nhìn Toàn Diện thì tâm định ở mức độ cao là phương tiện để thành đạt trí tuệ hay tuệ minh sát. Tuệ bao gồm chánh kiến và chánh tư duy, tức là hai chi đầu trong Bát Chánh Đạo. Trí tuệ giúp chúng ta phá tan lớp mây mờ si mê bao phủ sự vật và thực chứng thực tướng của vạn pháp, thấy đời sống đúng như thật sự, nghĩa là thấy rõ sự sanh diệt của vạn hữu.

Three studies of the non-outflow: Tam Vô Lậu Học.

(I) An overview of "Three studies of the non-outflow"—Tổng quan về "Tam Vô Lậu Học": Threefold training, or three studies or endeavors of the non-outflow, or those who have passionless life and escape from transmigration. If we do not hold the precepts, we can continue to commit offenses and create more karma; lacking trance power, we will not be able to accomplish cultivation of the Way; and as a result, we will not only have no wisdom, but we also may become more dull. Thus, every Buddhist cultivator (practitioner) must have these three non-outflow studies—Ba phần học của hàng vô lậu, hay của hạng người đã dứt được luân hồi sanh tử. Nếu chúng ta không trì giới thì chúng ta có thể tiếp tục gây tội tạo nghiệp; thiếu định lực chúng ta không có khả năng tu đạo; và kết quả chẳng những chúng ta không có trí huệ, mà chúng ta còn trở nên ngu độn hơn. Vì vậy người tu Phật phải có tam vô lậu học này—See Three studies.

(II) The content of "Threefold training"—Nội dung của "Tam Vô Lậu Học":

1) Training in moral discipline: Giới hay trì giới—Precepts or training in moral discipline. In Buddhism, there is no so-called cultivation without discipline, and also there is no Dharma without discipline. Precepts are considered as cages to capture the thieves of greed, anger, stupidity, pride, doubt, wrong views, killing, stealing, lust, and lying—Trong Phật giáo, không có phép gọi là tu hành nào mà không phải trì giới, không có pháp nào mà không có giới. Giới như những chiếc lồng nhốt những tên trộm tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, sát, đạo, dâm, vọng—See Precepts (III).

2) Samadhi: Định—Meditation, trance, or training the mind. In the same manner as in (1), in Buddhism, there is no so-called cultivation without concentration, or training the mind—Phép luyện cho tâm được định

tĩnh. Tương tự như "giới," trong Phật giáo, không có phép gọi là tu hành nào mà không tu luyện cho tâm định tĩnh—See Meditation (III).

3) Wisdom: Huệ—The resulting wisdom, or training in wisdom. If you want to get rid of greed, anger, and ignorance, you have no choice but cultivating discipline and samadhi so that you can obtain wisdom paramita. With wisdom paramita, you can destroy these thieves and terminate all afflictions—Tu tập trí tuệ là kết quả của giới và định. Nếu bạn muốn đoạn trừ tam độc tham lam, sân hận và si mê, bạn không có con đường nào khác hơn là phải tu giới và định hầu đạt được trí tuệ ba la mật. Với trí huệ ba la mật, bạn có thể tiêu diệt những tên trộm nầy và chấm dứt khổ đau phiền não—See Wisdom (V).

Three studies (endeavors) of the passionless life and escape from transmigration: Tam vô lậu học—See Three studies.

1) Moral discipline: Giới.
2) Meditation: Định.
3) Resulting wisdom: Huệ.

Three subjects of idealistic reflection: Tam Duy Thức Quán—Ba đối tượng trong Duy Thức quán.

1) Ego and things are realities: Biến Kế Sở Chấp Tính—Quán thật tánh của ngã và chư pháp.
2) Things are produced by caused and circumstance: Y Tha Khởi Tính—Quán chư pháp được sanh ra bởi nhân duyên.
3) Bhutatathata is the only reality: Viên Thành Thực Tính—Quán chỉ có Chân như là hiện thực.

Three subjects of the meditation that lead toward liberation (three emancipations): Vimokshatraya (skt)—Tam Giải Thoát—Ba đối tượng quán chiếu dẫn tới giải thoát—See Three objects of meditation that lead toward liberation.

Three subtle conceptions: Tam Tế.

1) The objective illusory world: Ignorance or the unenlightened condition, considered as in primal action, the stirring of the perceptive faculty, associated with corpus or substance—Vô minh nghiệp tướng—Vô minh hay tình trạng không giác ngộ.
2) The subjective mind: Ability to perceive phenomena—Perceptive faculties, associated with function—Năng kiến tướng—Có thể thấy được mọi hiện tượng.
3) The external, or phenomenal world: The object perceived, or empirical world, associated with function—Cảnh giới tướng—Thế giới hiện tượng bên ngoài, còn gọi là Hiện Tướng hay Hiện Thức.

Three subtle marks: Tam Tướng Vi Tế—According to the Awakening of Faith, there are three subtle marks—Theo Khởi Tín Luận, có ba tướng vi tế.

1) The mark of karma: Nghiệp tướng.
2) The mark of Turning: Chuyển tướng.
3) The mark of manifestation: Hiện tướng.

Three subversions: Tam Điên Đảo.

1) Evil thoughts: Tưởng điên đảo.
2) False views: Kiến điên đảo.
3) Deluded mind: Tâm điên đảo.

Three subverters: Tam Điên Đảo—See Three subversions.

Three superior monks and seven witnesses for a full ordination: Three superior monks and a minimum of seven witnesses for ordination ceremony—Tam Sư Thất Chứng—See Three monks and seven witnesses.

Three sure things for any true disciple: Tam Kiên.

1) Infinite body or personality: Thân sống vô cực.
2) Endless life: Mạng thọ vô cùng.
3) Boundless sipritual possessions: Tài sản vô tận.

Three sutras and one sastra: Tam kinh nhất luận—These are three sutras and one sastras on which the Pure Land sect bases its teachings—Đây là những kinh và luận mà giáo thuyết của trường phái Tịnh Độ dựa vào (Vô Lượng Thọ Kinh, Quán Vô Lượng Thọ Kinh, A Di Đà Kinh, Thiên Thân Tịnh Độ Luận).

Three taints: Tam Lậu Hoặc—See Three affluences.

Three things: Tam Pháp—See Three dharma.

Three things assured to the faithful in reincarnation: Tam Kiên Pháp—Ba việc bảo đảm cho những người tín tâm vào tái sanh (ý nói nếu quên đi thân mệnh, vứt bỏ của cải thế tục mà tu đạo thì sẽ có được cái thân vô cực, cái mệnh vô cùng, và cái tài vô tận).

1) A good body: Thân tướng hảo—Người tu đạo sẽ được cái thân vô cực.
2) A long life: Trường Thọ—Mệnh vô cùng.
3) Boundless wealth: Tài sản vô biên—Tài vô tận.

Three things impossible to a Buddha: Ba điều Phật không thể làm được:

1) He cannot annihilate causality karma: Không thể loại trừ quả nghiệp báo cho chúng sanh.
2) He cannot save unconditionally: Không thể cứu rỗi vô điều kiện.
3) He cannot end the realm of the living: Không thể chấm dứt các đường dữ cho chúng sanh.

Three things possible to a Buddha: Ba điều Phật có thể làm được:

1) He can have perfect knowledge of all things: Khả năng hiểu biết vạn vật.
2) He can have perfect knowledge about the nature of all beings: Khả năng hiểu biết bản chất thật của vạn hữu.
3) He can save countless beings: Khả năng cứu độ vô lượng chúng sanh.

Three things that practitioners would bitterly reproach themselves: Ba Điều Thống Thiết Tự Trách Của Người Tu Pháp Môn Tịnh Độ—The Pure Land practitioners should always bitterly reproach themselves for three things—Tu theo Pháp môn Tịnh Độ, ai ai cũng muốn tu làm sao cho niệm niệm nối nhau không dứt. Tuy nhiên, vì định lực chưa thành nên niệm đầu không chủ, hoặc tri giác cũ khó quên, hoặc vọng tưởng nổi dậy, hoặc xúc đối cảnh duyên tự kềm giữ không vững, hoặc tâm tình rối loạn cố ngăn dẹp chẳng kham. Cứ ngồi vào lần chuỗi một lúc là tâm niệm đã chạy hết đông sang tây, bất giác nó đi xa cách mấy ngàn muôn dặm hồi nào cũng không biết. Có khi phải bận lo một việc nào đó nên tâm trí cứ vướng vít cả tháng trời chưa hết. Dẹp trừ tạp niệm còn chưa xong, huống là gián đoạn lúc niệm Phật. Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, câu 26, đây là căn bệnh chung của hầu hết người tu. Vì thế nếu người tu không thống thiết tự trách thì khó mà thành tựu được pháp tu Tịnh Độ Vô Gián. Có ba điều thống thiết tự răn—To be a Pure Land practitioner, everyone always wants to cultivate in such a way that thought follows upon thought without interruption. However, having not yet achieved one-pointedness of Mind, we cannot even rein in the first thought, or else, the previous perception is difficult to forget, or deluded thoughts arise. We cannot keep our thoughts from being disturbed by circumstances and conditions. Our Minds and feelings are confused and cannot be stilled. Each time we sit down to finger the rosary for a moment, our thoughts have gone in all directions, suddenly travelling millions of miles without our knowledge or awareness. At times, when we are preoccupied with some problem, we turn it over and over our Minds for days and days, or even for months. It is impossible for us to rid ourselves of such tangled thoughts, not to mention doing away with interruptions in recitation. According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Treatise on The Ten Doubts, question number 26, this is the common disease of almost all Pure Land practitioners. If we do not earnestly restrain ourselves, it will be difficult to succeed in the practice of exclusive, uninterrupted cultivation. There are three things that practitioners would bitterly reproach themselves.

1) Repaying one's obligation—Báo Ân: Cultivators have a number of important obligations. Let us put aside temporarily the debts to the Buddhas and our teachers. Even a monk or nun, do you not think that we owe a profound and heavy debt to our parents for giving our life and raising us? Having left home and all mundane activities, studying the Dharma far from our home for so many years, we were not aware of the hardships and sufferings of our parents. We did not know of our parents' old age and illness, and so did not take proper care of them. When they died, we either had no knowledge, or, if we were aware of it, we probably returned home too late. When we were young, in order to raise and educate us, our parents, at times, committed numerous transgressions. After

death, as they descended upon the path of suffering, they hoped that we would come to their rescue, just as a person might wait for a glass of water to assuage his thirst, or for the pouring rain to cease. If our cultivation is haphazard, our Pure Land karma will not bring results. Thus, we cannot even save ourselves, let alone our parents! In such circumstances, we have not only missed the opportunity to take care of their temporal needs, we are now remiss in our obligations to their souls. We are most unfilial sons indeed! The Buddha said: "To be unfilial is to sink into hell." Thus, the Mind of interruption, of failure to cultivate assiduously, is indeed the karma of hell. Moreoever, we do not weave, yet we wear clothing; we do not plough, yet we eat our fill. Living quarters, bedding, food, clothing, medicine, etc. are all provided by Buddhist followers. The ancient masters have often admonished: "Buddhist followers, out of respect and veneration for the Triple Jewel, parcel out part of their meager family food budget as a donation to monks and nuns. If the latter are not blameless in their cultivation, even an inch of cloth or a grain of rice will have to be paid back in future lifetimes. To repay the favor of our disciples, we should follow the Pure Land path assiduously, to rescue ourselves and others. If we let even a single intrusive thought arise and fail to persevere, we have become enmeshed in Samsara endlessly 'borrowing' and 'repaying.' That very intrusive thought is vile karma or the karma of animality—Người tu có rất nhiều trọng ân; hãy tạm gác qua ân Phật và ân Thầy Tổ. Dù là người xuất gia, công ân sanh dưỡng của cha mẹ há chẳng nặng sâu hay sao? Dù đã lìa tục xuất gia, và vì đi học đạo nên phải xa cách quê hương nhiều năm, cha mẹ nhọc nhằn cực khổ cũng không biết, khi già yếu bệnh hoạn lại cũng không hay biết để chăm sóc thuốc thang. Đến lúc cha mẹ mãn phần, cũng không biết, hoặc có nhận được tin cũng về trễ muộn. Khi còn nhỏ, có khi cha mẹ vì nuôi nấng thương lo cho con mà gây tội tạo nghiệp, nên lúc chết bị đọa vào nẻo khổ, hy vọng chúng ta cứu độ, như khát chờ uống, như hạn trông mưa. Nếu chúng ta tu hành chễnh mãng tất tịnh nghiệp không thành; đã không thành thì tự cứu còn chưa xong, làm sao cứu được mẹ cha? Đối với song thân đã lỗi về vật chất, mà còn không cứu độ được phần tâm linh, tức là phụ nghĩa quên ân, là người đại bất hiếu. Theo Phật, tội bất hiếu là một đại tội sẽ bị đọa vào địa ngục. Như thế tâm niệm gián đoạn không chuyên tu để cứu độ mẹ cha cũng chính là nghiệp địa ngục vậy. Lại nữa, chúng ta không biết dệt quần áo để mặc, không cày để ăn, phòng nhà, chăn gối, cơm áo, thuốc thang đều do đàn na tín thí cúng dường. Tổ sư từng dạy răng: "Hàng thiện nam tín nữ vì sùng kính Tam Bảo, đã chia cắt bớt phần của gia đình đem đến cúng dường. Nếu người tu đạo hạnh không tròn, thì dù tấc vải hạt cơm , kiếp sau cũng phải đền trả." Muốn báo ân đàn na tín thí, chúng ta phải lo chuyên tu tịnh nghiệp để độ mình độ người. Nếu chúng ta sanh một niệm gián đoạn không chuyên, tất đã có phần trong kiếp luân hồi vay trả. Và tam niệm nầy chính là niệm hạ tiện hoặc súc sanh.

2) The Resolute Will—Chí Quyết Định: The practitioner should be resolute in order to achieve results. As monks and nuns, we have spent a lifetime practicing Zen but have not awakened to its meaning. Nor did we master the subtleties of the Buddhist Canon when we began studying the sutras. Even today, our Mind is not yet empty and calm; our thoughts are still in ferment. At times we want to write poetry, at other times we want to draft commentaries; at times we want to expound the Dharma, at other times we want to indulge in Zen talks. Our thoughts are scattered among three or four areas. The ancient masters have said: "A Mind which is still grasping is precisely the karma of Birth and Death. As soon as feelings and thoughts or attachments arise, we are chained for tens of thousands of eons." The reason we have not yet achieved right thought is precisely that our felings and thoughts are still unfocussed, and such perplexed feelings and thoughts are due to lack of decisiveness. Thus, cultivating

with an irresolute Mind is the beginning of rebirth in the Triple Realm. The Buddha reminded his disciples, as stated in the sutras: "I vow that I would rather pour boiling metal in my mouth than allow such a mouth ever to break the precepts and still partake of the food and drink offered by followers. I would rather wrap my body in a red hot metal net than allow such a body to break the precepts and still wear the clothing offered by disciples." We need mention that because the precepts are not respected, the Mind grows ever more perturbed, and, because of this perturbation, earnest cultivation is interrupted. Therefore, a single thought of interrupting Buddha Recitation is much more than merely the causal karma of red hot nets and boiling metal. Moreover, if the practitioner's determination is not strong, he cannot fully realize that all mundane dharmas are illusory, and so he easily chases after dreamlike, empty fame and fortune. When the fame and fortune are on his side, he grows deluded and attached. If such fame and fortune belong to others, he envelops hatred and envy. The ancient masters have said: "To be sunk in the pursuit of fame and fortune is to head for the realms of animals and hungry ghosts. To be given to delusive thoughts of love and hate is to be condemned to the firepit and the boiling cauldron. Thus, a thought of interrupting cultivation is precisely the karma of hungry ghosts and hell."—Người tu hành phải kiên quyết để đi đến kết quả. Một đời tham thiền đã chẳng ngộ thiền, khi học giáo lại chẳng tinh về giáo. Cho đến ngày nay tâm địa lại chưa lắng yên, niệm đầu còn sôi nổi, khi thì muốn làm thơ, lúc muốn tả cảnh, khi thì thuyết giáo, lúc lại đàm thiền, ý chí ly tán đi ba bốn nẻo. Tổ sư đã bảo: "Tâm niệm còn vướng mắc, đó là nghiệp luân hồi. Tình tưởng vừa sanh ra, muôn kiếp bị ràng buộc." Sở dĩ chúng ta chưa được chánh niệm, là vì còn tình tưởng phân vân, và tình tưởng phân vân bởi nơi chưa quyết chí. Cho nên người tu mà ý chí chưa nhất quyết, đó chính là đầu mối của sự sa đọa vào tam đồ ác đạo vậy. Lại nữa, nếu người tu không có ý chí quyết định thì không thể giữ gìn giới căn. Do ý niệm phân vân nên không thể thâu nhiếp thân và khẩu. Phật dạy: "Thà lấy nước đồng sôi mà rót vào miệng, nguyện không để miệng phá giới khi đang thọ dụng các thức ăn uống của đàn na tín thí. Thà dùng lưới sắt nóng quấn thân thể mình, nguyện không để thân phá giới khi đang thọ dụng những y phục cúng dường của đàn na tín thí." Huống là các giới không trang nghiêm , nên tâm càng vọng động; nhân sự vọng động ấy mà phần chuyên tu bị gián đoạn. Thế nên một niệm gián đoạn, đâu chỉ là nghiệp nhân của lưới sắt hay nước đồng sôi? Và nếu người tu ý chí không quyết định, tất không nhận rõ tướng đời huyễn giả, dễ chạy theo danh lợi hư phù. Khi danh lợi thuộc về mình thì sanh lòng mê đắm, khi danh lợi thuộc về kẻ khác lại sanh lòng ganh ghét hơn thua. Tổ sư xưa thường dạy: "Tham đắm danh lợi sẽ đi về đường quỷ hay nẻo súc sanh, buông lòng thương ghét đồng vào hầm lửa vạc dầu!" Thế nên một niệm gián đoạn chính là ngạ quỷ hay hầm lửa vậy.

3) Seeking an Auspicious Response—Cầu Sự Ứng Nghiệm: Pure Land followers should strive earnestly for a response. The lives of sentient beings are emphemeral and easily cut short; the ghost of impermanence waits for no one. Our hair is already streaked with white, our face has grown wrinkled. The marks of decay and old age are very clear, and death is but a short time away. Therefore, we should strive to cultivate in earnest, to ensure that some auspicious and reliable signs of rebirth appear. Thus, in ancient China, Elder Master Hui-Yuan of Lu-Shan saw the Buddha rub his crown three times. Another Elder Master earnestly recited the Buddha's name and immediately saw Amitabha Buddha emit rays of light and display auspicious marks. In the case of still another Elder Master, each time he uttered the Buddha's name, the Great Assembly would see a Buddha flying out of his mouth. This was true for hundreds of thousands of his utterances; hundreds of thousands of Buddhas escaped from his mouth, like so many rosary beads, one after another. Such responses are

countless. If you recite Amitabha Buddha's name in earnest, without interruption, it is very easy to see Him. Otherwise, it is very difficult. If you do not see the Buddha, you do not have affinities with Him. Without affinities, it is certainly difficult to achieve rebirth. If you are not reborn in the Pure Land, sooner or later you will descend into the evil realms. Thus, a single thought of interrupting recitation is precisely the karma of rebirth on the Three Evil Paths. Everyone should bear this in mind and ponder it carefully!—Người tu Tịnh Độ nên cố gắng làm sao cho có sự ứng nghiệm. Kiếp người mong manh, vô thường chẳng hẹn. Như chúng ta nay tóc đã điểm sương, mặt nhăn. Tướng suy tàn rõ hiện, kỳ lâm chung còn được mấy ngày. Vậy chúng ta nên chuyên tu làm sao cho có triệu chứng vãng sanh chắc chắn. Như khi xưa Huệ Viễn Pháp Sư ở Lô Sơn, ba phen thấy Phật xoa đầu. Lại như Hoài Cảm Pháp Sư chí thành xưng danh hiệu Phật, liền thấy Đức A Di Đà phóng ánh quang minh, hiện ra tướng hảo. Và như Thiếu Khang Pháp Sư khi niệm Phật một câu đại chúng liền thấy một vị Phật từ nơi miệng ngài bay ra, cho đến trăm ngàn câu cũng như thế, tợ hồ các hạt chuỗi nối tiếp nhau. Những sự ứng nghiệm như thế có đến muôn ngàn. Nếu tâm ta không gián đoạn thì thấy Phật rất dễ, như còn gián đoạn tất khó thấy Phật. Đã không thấy Phật thì cùng với Phật không có duyên, và đã không có duyên quyết khó sanh Tịnh Độ. Khi không được sanh về Tịnh Độ, tất sớm muộn gì cũng bị đọa vào ác đạo. Như thế một niệm gián đoạn chính là nghiệp tam đồ, phải nên dè răn và suy nghĩ cho kỹ!

Three things Pure Land practitioners should always bitterly reproach themselves: Ba điều thống thiết tự trách của người tu pháp môn Tịnh Độ—See Three things that practitioners would bitterly reproach themselves.

Three things a Tathagata has no need to guard against: Ba điều Như Lai không cần gìn giữ (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh)—See Three dharmas (XXVI).

1) A Tathagata is perfectly pure in bodily conduct. There is no misdeed of the body which He must conceal lest anyone should get to hear about it: Như Lai thanh tịnh hiện hành về thân, Như Lai không có ác hạnh về thân mà Như Lai phải gìn giữ.
2) A Tathagata is perfectly pure in speech. There is no misdeed of the speech: Như Lai thanh tịnh hiện hành về miệng. Như Lai không có ác hạnh về miệng mà Như Lai phải gìn giữ.
3) A Tathagata is perfectly pure in thought. There is no misdeed of thought: Như Lai thanh tịnh hiện hành về ý. Như Lai không có ác hạnh về ý mà Như Lai phải gìn giữ.

Three things that are of the same nature: Tam Vô Sai Biệt—See Three things that are without essential difference.

Three things that are without a nature or separate existence of their own: Tam Vô Sai Biệt Tự Tánh—Tam vô sai biệt vô tánh.

(A)
1) Form, appearance or seeming is unreal: Tướng vô tánh—Hình tướng không thật.
2) Everything derived from constituent materials: Sinh vô tánh—Mọi vật đều từ sự kết hợp bởi vật chất mà thành (chứ không có tự tánh).
3) The concept or bhutatathata (chân như) is unreal: Thắng nghĩa vô tánh—Khái niệm về chân như cũng không có thật.

(B) Mind, Buddha and Living beings are the same in nature: Tâm, Phật và chúng sanh, tam vô sai biệt.
1) The nature of mind is the same in Buddhas: Tâm—Bản tâm của chư Phật và chúng sanh đều như nhau.
2) The nature and enlightenment of all Buddhas is the same: Phật—Bản tánh và sự giác ngộ của chư đều như nhau.
3) The nature and enlightenment of all the living beings is the same: Chúng sanh—Bản tánh và sự giác ngộ của tất cả chúng sanh đều như nhau.

Three things that are without essential difference: Tam Vô Sai Biệt—The three that are

without essential difference (the three that are of the same nature).
1) The nature of mind is the same in Buddhas, men, and all the living beings: Tâm vô sai biệt.
2) The nature and enlightenment of all Buddhas is the same: Phật vô sai biệt.
3) The nature and enlightenment of all living beings is the same: Chúng sanh vô sai biệt.

Three thoughts: Tam Tưởng.
1) Thoughts of love to enemies: Oán tưởng—Tưởng đến việc thương xót kẻ thù.
2) Thoughts of love to family and friends: Thân tưởng—Tưởng đến tình thương gia tộc và bằng hữu.
3) Thoughts of love to those who are neither enemies nor friends: Trung nhân tưởng—Tưởng đến việc thương xót người không phải thù mà cũng không phải bạn.

Three thousand demeanors: Ba Ngàn Oai Nghi—Three thousand demeanors—Three thousand demeanors originate from the Complete Bhiksu Precepts. A Bhiksu maintains 250 Pratimoksa Precepts, each precept is complete with all four demeanors of Walking, Standing, Lying Down, and Sitting. Thus taking these 250 demeanors to multiple with 4 to make 1,000. These 1,000 demeanors transcend across all three periods of Past, Present, and Future. Thus 1,000 demeanors multiply 3 to make 3,000 demeanors—Ba ngàn oai nghi bắt nguồn từ nơi Cụ Túc Giới Tỳ Kheo mà thành. Trong 250 giới cụ túc của Tỳ Kheo, mỗi giới đều có đầy đủ bốn oai nghi "Đi, Đứng, Nằm, Ngồi." Như vậy 250 giới nhơn cho 4 thành 1.000. Một ngàn oai nghi nầy tương ứng với ba đời (quá khứ, hiện tại và vị lai, tức là 1.000 nhơn cho 3 thành ra 3.000 oai nghi—See Four kinds of demeanors.

Three-Thousand-Great Thousand chiliocosmos: Billion-world universe—World system—Tam Thiên Đại Thiên Thế Giới—See Billion-World Universe.

Three-Thousand-Great Thousand Worlds: Billion-world universe—World system—Tam Thiên Đại Thiên Thế Giới—See Billion-World Universe.

Three thousand phenomenal activities and three thousand principles: A term used by the T'ien-T'ai sect—Sự lý tam thiên.

Three thousand realms in one mind: Nhất Niệm Tam Thiên—In one thought to survey or embrace the three thousand worlds with all its forms of existence. This doctrine forms the essence of the Makashikan, a twenty-section work in which T'ien-T'ai Chih-I of China systematized various teachings included in the Lotus Sutra. This was his new interpretation of the Lotus Sutra. Our minds revolve ceaselessly in the six worlds of hell (anger), hungry spirits (covetousness), animals (ignorance), demons (dispute), human beings (normality), and heaven (joy). Thus our sufferings continue endlessly. However, also with that same mind, sometimes beings can raise to the level of the four realms of the saints. When we conceive the desire to study the right way to live, we become Sravakas; when we realize things intuitively from our experience, we become Pratyekabuddhas; when we wish to live for the benefit of other people and society, we become Bodhisattvas; when we reach the mental state of absolute compassion that we completely forget ourselves and maintain such a mental state constantly, we become Buddhas. Nichiren regarded Chih-I's doctrine of the Three Thousand Realms in One Mind as the essence of the Buddha's Teachings. In his work, Essay on the Eye-opener, Nichiren extolled this doctrine in the following words: "Unless man attains buddhahood through the teaching of the Three Thousand Realms in One Mind, his attaining nirvana and becoming a buddha will be little more than a mere name." And so many time, Nichiren praised this doctrine as follows: "The very doctrine of the Three Thousand Realms in One Mind of the Tendai sect appears to be the way to lead man to buddhahood."—Một niệm bao trùm chúng sanh trong cả tam thiên đại thiên thế giới. Học thuyết này thành lập tinh yếu của Ma Ha Chỉ Quán, một tác phẩm gồm hai mươi quyển trong đó ngài Thiên Thai Trí Giả của Trung Hoa đã hệ thống hóa các giáo lý khác nhau bao gồm lại trong kinh Pháp Hoa. Tâm chúng ta xoay chuyển không ngừng trong sáu cõi địa ngục (sân hận), ngạ quỷ (tham dục), súc sanh (vô minh), A tu la (tranh

chấp), nhân (bình thường), và thiên (hoan hỷ). Như thế mà chúng ta tiếp tục chịu khổ đau không ngừng nghỉ. Tuy nhiên, cũng cái tâm ấy, có khi chúng ta cũng tiến lên bốn cảnh giới của hành Thánh giả khi chúng ta có lòng ham muốn tu tập cách sống đúng đắn, khi đó chúng ta trở thành Thanh Văn; khi mà chúng ta thể hội từ kinh nghiệm trực giác của chính mình, chúng ta là Duyên Giác; khi chúng ta mong ước sống vì lợi ích của con người và xã hội, khi đó chúng ta là Bồ Tát; khi mà chúng ta đạt được một trạng thái tâm thức của lòng từ bi tuyệt đối khiến mình quên hẳn mình, khi ấy chúng ta là Phật. Ngài Nhật Liên xem học thuyết "Nhất Niệm Tam Thiên" của ngài Trí Giả như là tinh yếu của Phật Pháp. Trong tác phẩm "Người Mở Mắt", Nhật Liên đã ca ngợi học thuyết Nhất Niệm Tam Thiên như sau: "Nếu con người không đạt được Phật quả nhờ học thuyết Nhất Niệm Tam Thiên thì sự chứng đắc niết bàn hay thành Phật của con người sẽ không bằng một cái tên suông." Ông cũng nhiều lần ca tụng học thuyết này như sau: "Chính học thuyết Nhất Niệm Tam Thiên của tông Thiên Thai xuất hiện để làm con đường đưa con người đến Phật quả."

Three ties: Samyoga (skt)—Tam Kết—See Three bonds.

Three times: Tam Thời (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh).

1) Past: Atito addha (p)—Quá khứ.
2) Future: Anagato addha (p)—Vị lai.
3) Present: Paccuppanno addha (p)—Hiện tại.

** See Three dharmas (XX).

Three togethers: Tam Cùng.

1) Eat together: Cùng ăn.
2) Live together: Cùng ở.
3) Work together: Cùng làm việc.

Three tones of all dharmas: Tam Pháp Tánh.

1) The tone of pleasure: Lạc.
2) The tone of displeasure: Khổ.
3) The tone of indifference: Không khổ không lạc.

Three topics of discussion: Tam Luận Sự (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh)—See Three dharmas (L).

1) Talk may be of the past (that's how it used to be): Bàn luận về vấn đề quá khứ (sự việc nầy xãy ra trong quá khứ).
2) Talk may be of the future (that's how it will be): Bàn luận về vấn đề tương lai ((sự việc nầy xãy ra trong tương lai).
3) Talk may be of the present (that's how it is now): Bàn luận về vấn đề hiện tại (sự việc này xãy ra trong hiện tại).

Three trainings: Tam tu—See Three ways of discipline of a hearer.

Three translations of the Avatamsaka Sutra: Hoa Nghiêm Tam Dịch—Three translations of the Avatamsaka-sutra in China—Ba bản dịch của Kinh Hoa Nghiêm bên Trung Quốc.

1) 60 books translated by Buddhabhadra, who arrived in China around 406 A.D., also known as the East-Chin Sutra or the old sutra: Bản dịch của ngài Phật Đà Bạt Đà đời Đông Tấn, khoảng năm 406 sau Tây Lịch, 60 quyển, còn gọi là Lục Thập Hoa Nghiêm hay Tấn Kinh, hay kinh cũ.
2) 80 books translated by Siksananda, about 700 A.D., also known as the T'ang Sutra or the new sutra: Bản dịch của ngài Thực Xoa Nan Đà đời Đường, vào khoảng năm 700 sau Tây Lịch, 80 quyển, còn gọi là Bát Thập Hoa Nghiêm, Đường Kinh, hay Kinh mới.
3) 40 books translated by Prajna around 800 A.D. This translation also included the Dictionary of Classic by Hui-Yuan in 700 A.D.: Bản dịch của ngài Bát Nhã đời Đường, khoảng năm 800 sau Tây Lịch, 40 quyển, còn gọi là Tứ Thập Hoa nghiêm. Bản dịch nầy bao gồm phần Hoa Nghiêm Âm Nghĩa của ngài Huệ Uyển biên soạn năm 700 sau Tây Lịch.

Three treasures: Tam Bảo.

1) The Buddha: The supremely enlightened being—Phật.
2) The Dharma: The teaching imparted by Buddha—Pháp.
3) The Sangha: The congregation of monks and nuns or of genuine Dharma followers: Tăng.

Three treasures that are mutually related and interdependent: Tam Bảo Tương Hệ

Tương Tùy—The Three Treasures are mutually related and interindependent. One unrealized in the Unified Three Treasures can neither comprehend in depth the import of Sakyamuni Buddha's enlightenment, nor appreciate the infinite preciousness of his teachings, nor cherish as living images and pictures of Buddhas. Again, the Unified Three Treasures would be unknown had not it been made manifest by Sakyamuni in his own body and mind and the Way to its realization expounded by him. Lastly, without enlightened followers of the Buddhas' Way in our own time to inspire and lead others along this Path to Self-realization, the Unified Three Treasures would be a remote ideal, the saga of Sakyamuni's life desiccated history, and the Buddhas' words lifeless abstractions. More, as each of us embodies the Unified Three Treasures, the foundation of the Three Treasures is none other than one's own self—Một người không nhận ra Nhất Thể Tam Bảo thì không thể nào hiểu sâu ý nghĩa sự giác ngộ của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, không thể đánh giá sự quý báu vô cùng của những lời Ngài dạy, cũng như không thể ấp ủ hình ảnh chư Phật như những thực thể sinh động. Lại nữa, Nhất Thể Tam Bảo sẽ không được biết đến nếu nó không được Phật Thích Ca Mâu Ni thể hiện nơi thân tâm Ngài và con đường thể hiện do Ngài triển khai cũng vậy. Cuối cùng, không có những người giác ngộ theo con đường của Phật trong thời đại chúng ta khích lệ và dẫn dắt người khác theo con đường Tự Ngộ nầy thì Nhất Thể Tam Bảo chỉ là một lý tưởng xa xôi. Câu chuyện lịch sử cuộc đời Đức Phật Thích Ca sẽ là câu chuyện lịch sử khô héo về những lời Phật dạy, hoặc sẽ là những chuyện trừu tượng vô hồn. Hơn nữa, khi mỗi chúng ta thể hiện Nhất Thể Tam Bảo, thì nền móng của Tam Bảo không gì khác hơn chính tự tánh của mình.

Three treasuries of inexhaustible adornments: Tam vô tận trang nghiêm tạng—The treasury of the three inexhaustible adornments or glories of a Buddha, composed of body, mouth and mind—Ba tạng vô tận trang nghiêm của một vị Phật, gồm có thân, khẩu và ý.

Three troublemakers and six robbers: Tam bành lục tặc—According to Buddhism, there are three troublemakers and six robbers or three internal and six external causes that prevent most people from reaching enlightenment—Theo Phật giáo, có ba kẻ quấy rối và sáu tên giặc cướp, hay là ba nguyên nhân từ bên trong và sáu nguyên nhân từ bên ngoài ngăn không cho người ta giác ngộ (tam bành gồm bản chất con người, sự khư khư, kiêu mạn; còn lục tặc gồm sắc, thanh, hương, vị, xúc, và các pháp).

Three truths: Tam Đế Thiên Thai—See T'ien-T'ai's three truths.

Three turns of the law-wheel when the Buddha preached in the Deer Park: Tam Chuyển—Ba lần chuyển Pháp Luân khi Đức Phật giảng pháp trong vườn Lộc uyển.

1) Indicative, postulation and definition of the Four Noble Truths: Thị chuyển.
2) Hortative, suffering should be diagnosed: Cần chuyển—Khuyến chuyển—The second, or exhortation turn of the Buddha's wheel in the Deer Park, one of the three turns of the law-wheel when the Buddha preached in the deer Park. Men must know the meaning and cause of suffering, cut off its accumulation, realize that it may be extinguished, and follow the eightfold noble path to attainment of enlightenment—Lần chuyển Pháp Luân thứ nhì trong ba lần chuyển Pháp Luân của Phật trong vườn Lộc Uyển. Con người phải hiểu rõ nghĩa và nguyên nhân của khổ đau phiền não, phải đoạn tận khổ tập, và phải tu tập theo Bát Chánh Đạo để thành Chánh quả.
3) Evidential overcoming suffering: Chứng chuyển.

Three types of beings who can tread the path of the Mahayana: Ba Loại Người Có Thể Đi Theo Con Đường Đại Thừa—According to the Shrimaladevi-Sutra, three are three types of beings who can tread the path of the Mahayana—Theo Kinh Thắng Man, có ba loại người có thể bước theo nẻo Đại Thừa:

1) Those who realize the most profound wisdom or Prajna: Những người tự mình hiểu được trí năng sâu sắc.
2) Those who realize wisdom through hearing the teaching: Những người hiểu được trí năng bằng cách nghe học thuyết.

3) Those who cannot realize supreme wisdom, but have devout faith in the Tathagata: Những người tuy không hiểu được trí năng cao nhất, nhưng có một niềm tin hoàn toàn vào Đấng Như Lai.

Three types of characters: Tam Tánh.

1) good: Tốt.
2) Bad: Xấu.
3) Undefinable (neutral): Trung Tính—Không tốt không xấu.

Three types of cutting off: Three excisions of beguiling delusions or perplexities—Ba diệt đoạn—See Three excisions of beguiling delusion.

Three types of demons: Tam Chủng Ma.

(I) An overview of "Mara" in Buddhism—Tổng quan về "Ma" trong Phật giáo: "Demons" are called "mara" in Sanskrit. In Chinese, the word has connotation of "murderer" because demons usually plunder the virtues and murder the wisdom-life of cultivators. "Demons" also represent the destructive conditions or influences that cause practitioners to retrogress in their cultivation. Demons can render cultivators insane, making them lose their right thought, develop erroneous views, commit evil karma and end up sunk in the lower realms. These activities which develop virtue and wisdom and lead sentient beings to Nirvana are called Buddha work. Those activities which destroy good roots, causing sentient beings to suffer and revolve in the cycle of Birth and Death, are called demonic actions. The longer the practitioner cultivates, and the higher his level of attainment, the more he discovers how wicked, cunning and powerful the demons are. According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, although there are numerous demons, they can be divided into three types: demons of afflictions, external demons and celestial demons—"Ma" tiếng Phạn gọi là mara, Tàu dịch là "sát," bởi nó hay cướp của công đức, giết hại mạng sống trí huệ của người tu. "Ma" cũng chỉ cho những duyên phá hoại làm hành giả thối thất đạo tâm, cuồng loạn mất chánh niệm, hoặc sanh tà kiến làm điều ác, rồi kết cuộc bị sa đọa. Những việc phát sanh công đức trí huệ, đưa loài hữu tình đến niết bàn, gọi là Phật sự. Các điều phá hoại căn lành, khiến cho chúng sanh chịu khổ đọa trong luân hồi sanh tử, gọi là ma sự. Người tu càng lâu, đạo càng cao, mới thấy rõ việc ma càng hung hiểm cường thạnh. Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, ma tuy nhiều, nhưng cốt yếu chỉ có ba loại: phiền não ma, ngoại ma và Thiên ma.

(II) Three types of demons—Tam chủng ma:

1) Demons of Afflictions: Phiền Não Ma—See Demons of Afflictions.
2) External Demons: Ngoại Ma—External demons take the form of various spirits, ghosts and deities. Once the cultivator has reached a certain level of attainment, he will be subject to demonic disturbances which will put him to the test. External demons also include demons belonging to externalist cults and other false or quasi-Buddhist sects; or practitioners who have belonged to cults in this or previous lives but have now converted to Buddhism, as well as those who are themselves Buddhists but who come from families formerly active in other faiths and cults, tend to be bothered by external demons. This is because the cultivation methods of externalists are within the realm of worldly afflictions and are tainted with pride, ego attachment, power and fame. Therefore, they stick together and do not want people connected with them in some way to follow other teachings. External demons may be divided into three groups—Ngoại ma là những loài ma quỷ thần yêu mị bên ngoài. Người tu khi có đôi chút công phu, liền bị nó đến thử thách phá khuấy. Ngoại ma còn là những ma bàng môn tả đạo. Những vị kiếp trước hoặc kiếp nầy đã từng tu theo ngoại đạo, sau trở lại quy y Phật pháp; hoặc những vị tuy chỉ nương về Tam Bảo, nhưng xưa kia ông bà cha mẹ đều theo bàng môn tả đạo, thường hay bị ngoại ma phá rối. Bởi lối tu của ngoại đạo đều không rời phiền não hữu lậu, còn trong vòng tự cao chấp ngã, tham đắm quyền danh, nên hàng ngoại đạo hay quy tụ bè phái, không muốn cho người có ít

nhiều liên hệ với phe mình tu theo đạo khác. Loài nầy có thể chia thành ba hạng là bố ma, ái ma và não ma:

a) Terrorizing Demons: Bố Ma—See Terrorizing Demons.
b) Demons of Lust and Attachment: Ái Ma—See Demons of Lust and Attachment.
c) Nuisance Demons: Não Ma—See Nuisance Demons.
3) Celestial Demons: Thiên Ma—See Celestial Demons.

Three types of good spiritual advisors: Tam Chủng Thiện Tri Thức—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, in conducting a seven-day retreat, one can either practice alone, to attain purity more easily, or with many other cultivators. There are three types of good spiritual advisors—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, người đả thất chuyên tu (chuyên tu bảy ngày trong thất), phải có ba bậc thiện tri thức:

1) Teaching Spiritual Advisor: Giáo Thọ Thiện Tri Thức—See Teaching Spiritual Advisor.
2) Caretaking Spiritual Advisor: Ngoại Hộ Thiện Tri Thức—See Caretaking Spiritual Advisor.
3) Common Practice Spiritual Advisor: Đồng Tu Thiện Tri Thức—See Common Practice Spiritual Advisor.

Three types of happy rebirth: Tam chủng lạc sanh—See Three kinds of happy rebirth.

Three types of meditation on the principles of three prongs established by T'ien-T'ai: Ba loại quán tưởng về ba nguyên tắc được tông Thiên Thai thiết lập—Không Giả Trung—Three prongs established by the T'ien-T'ai sect. The system of threefold observation is based on the philosophy of Nagarjuna, who lived in south-eastern India about the second century A.D.—Ba đế mà tông Thiên Thai đã dựng lên Hệ thống 'Tam Quán' nầy dựa trên triết lý của ngài Long Thọ, người đã sống ở Đông Nam Ấn Độ vào thế kỷ thứ hai.

1) Unreality: Không—That things do not exist in reality. Sunya (universality) annihilates all relatives. The 'Empty' mode destroys the illusion of sensuous perception and constructs supreme knowledge (prajna)—Không dĩ pháp nhất thiết pháp (không để phá cái hoặc kiến tư, nghĩa là phá tất cả các pháp quán sát cái tâm chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, chẳng ở giữa, tức là không có thật). 'Không' còn là sự phá bỏ ảo tưởng của cảm quan và sự kiến tạo tri thức tối thượng (prajna).
2) Reality: Giả—Things exist though in "derived" or "borrowed" form, consisting of elements which are permanent. Particularity establishes all relativities. The 'Hypothetical' mode does away with the defilement of the world and establishes salvation from all evils—Giả dĩ lập nhất thiết pháp (Giả dùng để phá các hoặc trần sa và để lập tất cả các pháp quán sát thấy cái tâm đó có đủ các pháp, các pháp đều do tâm mà có, tức là giả tạm, không bền, vô thường). 'Giả' là sự chấm dứt những lậu hoặc của trần thế và giải thoát khỏi các điều xấu.
3) Middle: Trung—The "middle" doctrine of the Madhyamaka School, which denies both positions in the interests of he transcendental, or absolute. The middle path transcends and unites all relativities. The 'Medial' mode destroys hallucination arising from ignorance (avidya) and establishes the enlightened mind—Trung dĩ diệu nhất thiết pháp (Trung để phá cái hoặc vô minh và thấy được sự huyền diệu tất cả các pháp, quán sát thấy cái tâm chẳng phải không không, cũng chẳng phải giả tạm, vừa là không vừa là giả, tức là trung Đạo). 'Trung' là sự phá bỏ ảo giác do vô minh mà ra và có được một đầu óc giác ngộ.

Three types of obstacles: Ba Chướng—See Three Hinderers.

Three types of obstacles for any Buddhist cultivators: Ba chướng ngại của người tu Phật—See Three Hinderers.

Three types of suffering: Ba loại khổ—See Three kinds of sufferings.

Three unhappy gati or ways: Tam Đồ.

1) The hell of fires: Hỏa đồ.
2) The hell of blood where animals devour each other: Huyết đồ.

3) The hell of swords where leaves and grasses are sharp-edged swords: Đao đồ.

Three universal characteristics: Tam Pháp Tướng—Three universal characteristics of existence. The Buddha uses the term "characteristic" to refer to facts about the nature of existence. The three characteristics of existence are impermanence, suffering and not-self. When the Buddha stresses that there are three characteristics of existence, He means that these characteristics are always present in existence, and that they help us understand what to do with existence to avoid sufferings and afflictions. As a result of understanding the three characteristics, we learn to develop renunciation, or detachment. Once we understand that existence is universally charaterized by impermanence, suffering, and not-self, we would like to attach to nothing, that means we eliminate our attachment to existence. Once we eliminate our attchment to existence, we've already eliminated one of the great causes of sufferings and afflictions. That is to say if we are not in the nirvana yet, we are surely at the gate of it —Tam pháp tướng về sự tồn tại. Đức Phật dùng từ "Pháp tướng" hay "đặc tính" để nói đến những sự kiện về bản chất của sự sống. Ba đặc tính ấy là vô thường, khổ và vô ngã. Khi Đức Phật nói có ba đặc tính của sự sống, Ngài muốn nói rằng những đặc tính này luôn có mặt trong sự sống, và chúng giúp chúng ta hiểu phải nên làm gì với sự sống để tránh được khổ đau phiền não. Một khi chúng ta hiểu được đặc trưng của cuộc sống là vô thường, khổ và vô ngã, chúng ta sẽ không muốn luyến chấp vào bất cứ thứ gì nữa, có nghĩa là chúng ta đã loại bỏ được sự luyến chấp (ràng buộc) về sự sống. Một khi chúng ta đã loại bỏ được sự luyến chấp vào sự sống, chúng ta đã loại trừ được một trong những nguyên nhân chính đưa đến khổ đau phiền não. Điều này nói rằng dù chúng ta chưa đến Niết Bàn đi nữa thì chúng ta cũng đang ở tại cổng của nó—See Impermanence, Suffering, and Not-self.

Three universal positions or stages: The three states expressed by voids, no-marks, and no resolves—Tam bình đẳng địa, ba trạng thái được diễn tả bởi không, vô tướng và vô nguyện.

Three universally pure heavens: Ba Biến Tịnh Thiên—Where bodies and thinking are the same (the third dhyana heaven—Tam thiền thiên)—Nơi chúng sanh chỉ có một thân và một tưởng giống nhau—See Nine realities.

Three unreal objects in meditation: Tam Giả Quán—The meditation on three unreal objects—Ba cách quán chư pháp là giả tạm:

1) Contemplate on unreal dharmas: Quán pháp giả.
2) Contemplate on unreal sensations: Quán thọ giả.
3) Contemplate on unreal names: Quán danh giả.

Three unrealities: Prajnapti (skt)—Tam Giả—Ba cái không thật—Three phenomenals—Three fallacious postulates—In Buddhism, especially in the Satyasiddhi-sastra and the Maha-Prajna Sutra, everything is merely phenomenal, and consists of derived elements; nothing therefore has real existence, but all is empty and unreal—Trong Phật giáo, đặc biệt là trong Thành Thực Luận và Kinh Bát Nhã, mọi vật chỉ là hiện tượng, gồm những yếu tố cấu thành; không có cái gì có thực hữu, chỉ là hư không và không thật:

1) All dharmas (things) are unreal: Pháp giả—Chư pháp tự tánh vốn là hư giả không thật (pháp do nhân duyên mà sinh ra).
2) Sensations (feelings) are unreal: Thọ giả—Thọ nhận vốn không thật (chư pháp đều thọ nhận nơi các pháp khác, như thọ nhận tứ đại mà thành vô tình chúng sanh, thọ nhận ngũ uẩn mà thành hữu tình chúng sanh, tức là thọ nhận biệt thể để làm thành tổng thể).
3) Names are unreal: Danh giả—Cái tên của chư pháp đều không thật (Danh nương vào ý tưởng mà có chứ không có tự tánh).

Three unstable things: Tam Bất Kiên Pháp.

1) The body: Thân.
2) The length of life: Mạng.
3) Wealth: Tài.

Three unsurpassables: Tam Vô Thượng (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh)—See Three dharmas (XLIII).

1) The unsurpassable of vision: Dassananuttariyam (p)—Kiến vô thượng.
2) The unsurpassable of practice: Patipadanuttariyam (p)—Hành vô thượng.

3) The unsurpassable of liberation: Vimuttanuttariyam (p)—Giải thoát vô thượng.

Three unwholesome elements: Ba loại giới bất thiện (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh).

1) Sensuality: Dục giới.
2) Enmity: Sân giới.
3) Cruelty: Hại giới.

** See Three dharmas (XI).

Three unwholesome investigations: Akusala-vitakka (skt)—Tam Bất Thiện Tầm—See Three kinds of unwholesome investigation.

Three unwholesome qualities: Ba căn bất thiện—According to the Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are three bad (unwholesome) roots or qualities—Theo Kinh Trường Bộ, Phúng Tụng Kinh, có ba bất thiện căn:

1) The unwholesome root of Greed or Desire: Tham Bất Thiện Căn.
2) The unwholesome root of Anger or Hatred: Sân Bất Thiện Căn.
3) The unwholesome root of Stupidity, or Ignorance, or Delusion: Si Bất Thiện Căn.

Three unwholesome roots: Three bad roots—Tam Bất Thiện Căn (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh).

1) Unwholesome root of greed: Lobho akusala mulam (p)—Tham bất thiện căn.
2) Unwholesome root of hatred: Doso akusala mulam (p)—Sân bất thiện căn.
3) Unwholesome root of delusion: Moho akusala mulam (p)—Si bất thiện căn.

** See Three dharmas (II).

Three upward paths: Tam Thượng Đạo.

1) Sravakas: Thanh văn—See Sravakas.
2) Pratyeka-buddhas: Duyên Giác—See Pratyeka-buddhas.
3) Bodhisattvas: Bồ Tát—See Bodhisattvas.

Three vehicles: Triyana (skt)—Tam Thừa—Three vehicles that taught by the Buddha which help sentient beings to cross samsara—Ba cỗ xe được Đức Phật dạy nhằm giúp chúng sanh vượt thoát cõi Ta Bà— The Triyana—Three Yanas.

(I) Three vehicles in the Lotus Sutra: Tam Thừa trong Kinh Pháp Hoa—According to the Lotus Sutra, there are three Vehicles, or conveyances, or three divisions of Buddha's Teachings, which carry living beings across samsara or mortality (births-and-deaths). They are Hearer-Yana, Pratyeka-Buddha-Yana, and Bodhisattva-Yana. The word "Vehicle" symbolizes carrying and transporting sentient beings to enlightenment. Three Yanas are only expedient means that Buddha had taught based on the capacity of his disciples or hearers. In reality, there is only one veheicle, that is the Buddha-vehicle or the vehicle that leads to the Buddhahood—Theo Kinh Pháp Hoa, có ba cỗ xe đưa chúng sanh vượt thoát Ta Bà để qua bờ giác ngộ là Thanh Văn Thừa, Duyên Giác Thừa, và Bồ Tát Thừa. Chữ "Thừa" ở đây tiêu biểu cho phương tiện chuyên chở và đưa chúng sanh đến giác ngộ. Đây chỉ là những phương tiện mà Phật đặt ra để tùy căn cơ mà giáo hóa chúng sanh. Kỳ thật chỉ có một thừa duy nhất, đó là Phật Thừa hay cỗ xe đưa đến quả vị Phật mà thôi:

1) Sravakayana (skt): Thanh văn Thừa (Tiểu thừa-Hinayana)—The Sravakayana or Theravada. Sravaka (hearer or obedient disciple), that of enlightened for self (the objective is personal salvation). Sravaka who understands, practices, and relies on the Four Noble Truths (philosophies) to become an Arhat. Some people call Hearer-Yana a "Lesser Vehicle" because Hearers cultivate to enlighten themselves, not to help others enlighten—Nghe pháp rồi tu và tự mình giác ngộ. Thanh văn thông hiểu, thực hành, và dựa vào một cách đứng đắn pháp Tứ Diệu Đế mà tu hành để trở thành một vị A La Hán (Phật ví Thanh Văn Thừa như cổ xe dê hay dương xa). Có người gọi Thanh Văn Thừa là Tiểu Thừa hay cỗ xe nhỏ vì hàng Thanh Văn chỉ tu hành tự ngộ, chứ không giúp người khác giác ngộ.
2) Pratyekabuddhayana (skt): Duyên Giác Thừa—Bích Chi Phật thừa (Trung thừa-Madhyamayana)—Pratyeka-buddha, that of enlightened for self (the objective is personal salvation) Pratyekabuddha who rightly understands, practices and relies on the

theory of dependent origination (the twelvefold chain of cause and effect) to become a Pratyekabuddha. Some people call Pratyeka-Buddha a "Lesser Vehicle" because Pratyeka-buddhas cultivate to enlighten themselves, not to help others enlighten—Duyên Giác là vị thông hiểu, thực hành và dựa vào một cách đúng đắn thuyết quán Thập Nhị Nhân Duyên để tu hành thành Bích Chi Phật (Phật ví Duyên Giác Thừa như cổ xe nai hay lộc xa). Có người gọi Duyên Giác Thừa là Tiểu Thừa vì hàng Duyên Giác chỉ tự tu tự ngộ chớ không giúp người giác ngộ.

3) Bodhisattvayana or Mahayana (skt): Bồ Tát Thừa—(Đại Thừa—Mahayana)—A Bodhisattva, leading after countless ages of self-sacrifice in saving others and progressive enlightenment to ultimate Buddhahood. A Bodhisattva relies on the six paramitas (the six accomplishments). Bodhisattva-Yana is also called Mahayana, which means "Greater Vehicle" because Bodhisattvas cultivate first to enlighten self, and then enlighten others. Despite this, it is important for sincere Buddhists who practice Mahayana Buddhism not to look down on those who practice Hinayana Buddhism since the ultimate goal of every Buddhist is to reach enlightenment, not to distinguish between Hinayana and Mahayana—Một vị Bồ Tát, sau vô lượng kiếp hy sinh cứu độ chúng sanh mới tiến vào đại giác và quả vị Phật. Một vị Bồ Tát vào đời hành đạo theo Lục Ba La Mật (Phật ví Bồ Tát Thừa như cổ xe trâu hay ngưu xa). Bồ Tát Thừa còn được gọi là Đại Thừa hay cỗ xe lớn vì Bồ Tát tu hành trước tiên là tự ngộ, rồi sau đó giúp tha nhân giác ngộ. Dù gì đi nữa, thật là quan trọng cho Phật tử thuần thành tu tập Đại Thừa, nhưng không khi dễ những vị tu tập theo Tiểu Thừa vì mục tiêu tối hậu của người con Phật là giác ngộ và giải thoát, chứ không phải là phân biệt Tiểu hay Đại Thừa.

(II) Three principle schools of Buddhism—Tam thừa trong Phật giáo:

1) Hinayana: Tiểu Thừa—See Hinayana.
2) Madhyamayana: Trung Thừa—See Middle vehicle.
3) Mahayana: Đại Thừa—See Mahayana.

(III) Three main vehicles of Tibetan Buddhism, or Tantric tradition—Ba Thừa chính trong Phật giáo Tây Tạng, hay truyền thống Mật tông:

1) Hinayana: Tiểu Thừa—See Hinayana.
2) Mahayana: Đại thừa—See Mahayana.
3) Vajrayana: Kim Cang thừa—See Vajrayana.

Three vehicles are one: Tam Ấn Nhứt.

1) The three vehicles (Hinayana Tiểu thừa, Madhyamayana Trung Thừa, Mahayana Đại thừa) are one. The three lead to Bodhisattvaship and Buddhahood for all: Tam Ấn Nhứt.
2) Three vehicles to be the one vehicle: Cai Nhiếp Môn—The doctrine which maintains the three vehicles to be the one vehicle, in contrast with the doctrine which differentiates the one vehicle from the three—Giáo lý thuyết minh tam thừa là nhất thừa, đối lại với "phân tướng môn" hay giáo thuyết giải thích sự khác biệt giữa nhứt thừa và tam thừa.

Three virtues: Tam Đức.

(I) Three Buddha's virtues or powers—Tam Phật Đức:

1) Eternal: Thường hằng.
2) Joyful: Hỷ lạc.
3) Pure: Thanh tịnh.

(II) According to the Mahayana, there are three Buddha's virtues—Theo Đại Thừa, có ba đức của Phật:

1) Dharmakaya—The virtue or potency of the Buddha's eternal sipritual body: Pháp thân đức—Pháp thân Phật là vĩnh hằng.
2) Buddha's prjana or wisdom, knowing all things in their reality: Bát nhã đức—Trí huệ Phật biết được thực tính của chư pháp.
3) Buddha's freedom from all bonds and his sovereign liberty: Giải thoát đức—Phật giải thoát, không còn vướng mắc nào.

(III) According to Nirvana Sutra, there are another three Buddha's virtues—Theo Kinh Niết Bàn có ba đức của Phật:

1) The potency of Buddha perfect knowledge: Trí đức—Đức toàn giác.
2) Buddha's ability to cut off all illusion and perfect of supreme nirvana—The power or virtue of bringing to an end all passion and illusion, and enter the perfect nirvana: Đoạn

đức—Đức đoạn diệt khổ đau và chứng nhập Niết bàn tối thượng.
3) Buddha's universal grace and salvation which bestows the benefits he has acquired on others: Ân đức—Đức phổ cứu chúng sanh.

(IV)
1) The perfection of Buddha's causative or karmaic works during his three great kalpas of preparation: Nhân viên đức—Qua ba a tăng kỳ kiếp, nhân duyên tròn đầy.
2) The perfection of the fruit or result of Buddha's own character and wisdom: Quả viên đức—Toàn thiện quả vị và trí huệ Phật.
3) The perfection of Buddha's grace in the salvation of others: Ân viên đức—Toàn thiện ân cứu độ chúng sanh.

(V)
1) All-knowing virtues or qualities of a Buddha: Trí Đức.
2) All-pitying virtues of a Buddha: Bi Đức.
3) Contemplative virtues of a Buddha: Định Đức.

Three voids: Tam Không—The three voids or immaterialities, or the threefold of svabhava:

(A)
1) Empty: Void—Không.
2) No-appearance: Vô tướng.
3) No vow: Vô nguyện.

(B)
1) No-self: Ngã không.
2) All things are empty: Pháp không.
3) All phenomena are empty or immaterial: Câu không—Tất cả đều không.

(C) Three voids in Paramita charity—Tam Không trong bố thí Ba La Mật:
1) No receiver: Không thấy người nhận.
2) No giver: Không thấy người cho.
3) All are empty: Tất cả đều không.

Three voids in Paramita charity: Tam Không trong bố thí Ba La Mật—Three voids (C).

Three vows of the awakening of faith: Tam Phát Tâm.
1) To perfect bodhi of faith: Tín thành tựu phát tâm.
2) To understand and carry into practice this wisdom: Giải hành phát tâm.
3) The realization or proof of or union with bodhi: Chứng phát tâm.

Three ways in which bodhisattvas manifest themselves for saving those suffering the pain of hell: Tam Chủng Thị Đạo—Ba cách dẫn dắt.
1) Physically, by supernatural powers, change of form: Thần biến thị đạo—Dùng thân nghiệp dẫn dắt.
2) Orally, by moral exhortation: Giáo giải thị đạo—Dùng khẩu nghiệp (lời nói) mà dẫn dắt.
3) Mentally, through powers or memory and enlightenment: Ký thuyết thị đạo—Lúc nào cũng ghi nhớ và tìm đủ mọi cách mả giảng giải bằng ý nghiệp.

Three ways of dedications: Tam chủng hồi hướng—According to the Tibetan Buddhist tradition, there are three great ways of dedicating our virtue. We can dedicate in any one of these three ways. They are as follows—Theo truyền thống Phật giáo Tây Tạng, có ba cách để hồi hướng thiện căn của chúng ta. Chúng ta có thể hồi hướng bất kỳ một trong ba cách này. Ba cách như sau đây:
1) Dedicating it to the spread of Dharma in our own and others' mental stream—Hồi hướng thiện đức để truyền bá Phật Pháp trong dòng tâm thức của chính mình và của người khác.
2) Dedicating it for us to be looked after by a spiritual guide in all out future lives—Hồi hướng để các bạn được vị hướng đạo tâm linh che chở trong những kiếp vị lai.
3) Dedicating it to achieve peerless and complete enlightenment—Hồi hướng để đạt tối thượng và toàn giác.

Three ways of discipline of a hearer: Tividhasikkha (p)—Thanh Văn Tam Tu—Triple (three) Training, the three inseparable aspects for any cultivators. The three Universal Characteristics (Existence is universally characterized by impermanence, suffering and not-self)—Three ways of discipline of Sravaka—Ba mặt thực hành của Phật giáo không thể thiếu trên đường tu tập:

(A)
1) No realization of the eternal, seeing everything as everchanging and transient: Vô thường tu (Practice on the impermanence): Thanh văn tuy biết sự thường trụ của pháp

thân, song chỉ quán tưởng lẽ vô thường của vạn pháp.
2) Joyless, through only contemplating misery and not realizing the ultimate nirvana-joy: Phi lạc tu (practice on suffering): Tuy biết Niết Bàn tịch diệt là vui sướng, song chỉ quán tưởng lẽ khổ của chư pháp.
3) Non-ego discipline, seeing only the perishing self and not realizing the immortal self: Vô ngã tu (practice on non-self): Tuy biết chơn ngã là tự tại, nhưng chỉ quán tưởng lẽ không của ngũ uẩn mà thôi.

(B) Three ways to Enlightenment according to the Theravadan Buddhism—Tam Tu theo truyền thống Phật giáo Nguyên Thủy:
1) Keeping the precepts: Sila (skt)—Training in Moral discipline by avoiding karmically unwholesome activities. Cultivating ethical conduct—Giới—Huấn luyện đạo đức, từ bỏ những hoạt động nghiệp không trong sạch.
2) Mental discipline: Samadhi (skt)—Training the mind in Concentration—Practicing concentration of the mind—Định—Huấn luyện tâm linh, thực hiện sự tập trung.
3) Wisdom: Prajna (skt)—Training in Wisdom, the development of prajna through insight into the truth of Buddhism—Always acting wisely—Huệ—Huấn luyện trí năng, để phát triển sự hiểu biết về chân lý.

Three ways to Enlightenment: Tam Học—See Three ways of discipline of a hearer.

Three ways to Enlightenment according to the Theravadan Buddhism: Tam Tu theo truyền thống Phật giáo Nguyên Thủy—See Three ways of discipline of a hearer (B).

Three weighty obstructions: Tam trọng chướng.

1) Self-importance: Ngã trọng (xem cái ngã của mình là quan trọng.
2) Envy: Tật đố (ganh ghét với người).
3) Desire: Tham dục (cái gì cũng ham muốn cho mình).

Three wheels: Tam Luân.

(I)
1) Buddha's supernatural powers, or powers of bodily self-transformation, associated with his body: Thần Thông Luân.
2) Buddha's discriminating understanding of others, asociated with his mind: Ký Tâm Luân.
3) Buddha's oral powers of teaching, associated with his discourses or speech: Giáo Giới Luân.

(II) The wheel of illusion produces karma, that of karma sets rolling that of suffering, which in turn sets rolling the wheel of illusion. These three wheels are in constant revolution—Bánh xe phiền não sanh nghiệp, nghiệp sanh khổ đau, và khổ đau lại sanh phiền não. Ba bánh xe này luân chuyển không ngừng nghỉ:
1) The wheel of Delusions: Hoặc Luân.
2) The wheel of Karma: Nghiệp Luân.
3) The wheel of Suffering: Khổ Luân.

(III)
1) The wheel of Impermanence: Vô Thường Luân.
2) The wheel of Impurity: Bất Tịnh Luân.
3) The wheel of Distress: Khổ Luân.

Three wheels of the law: Three Dharma-cakra according to the San-Lun Tsung. The San-Lun School divided the Buddha's sacred teaching into three wheels of the law (dharma-cakra)—Tam thời Chuyển Pháp theo Tam Luận Tông. Tam Luận Tông chia Thánh giáo của Đức Phật ra làm ba thời—See Three periods and characteristics of Buddha's teaching:
1) The root wheel is the Avatamsaka (Wreath): Căn bản Pháp Luân là Hoa Nghiêm.
2) The branch wheel is all Hinayana and Mahayana texts: Chi mạt Pháp Luân là các kinh điển Tiểu và Đại Thừa.
3) The wheel that contracts all the branches so as to bring them back to the root, i.e., the Lotus: Nhiếp mạt quy bản Pháp Luân là thời Pháp Hoa.

Three wholesome elements: Tam Thiện Giới (Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh).
1) Renunciation: Ly dục giới.
2) Non-enmity: Vô sân giới.
3) Non-cruelty: Vô hại giới.

Three wholesome roots: Tam Thiện Căn—(Sangiti Sutta in the Long Discourses—Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh).

(I) For Monks and Nuns—Đối với chư Tăng Ni:

1) The wholesome roots of non-greed, non-hatred, and non-delusion: No selfish desire, no ire, no stupidity—Vô tham, vô sân, vô si.
2) The wholesome roots of almsgiving, kindness, and wisdom: Bố thí, từ bi, trí huệ.
3) The wholesome roots of good deeds, good words, good thoughts: Thân lành, khẩu lành, ý lành.

(II) For Ordinary People—Đối với Phật tử tại gia:
1) The wholesome root of almsgiving: Bố thí thiện căn.
2) The wholesome root of mercy: Bi Mẫn thiện căn.
3) The wholesome root of wisdom: Trí huệ thiện căn.

(III) Three good roots for all moral development—Tam thiện căn dùng để phát triển giới hạnh:
1) Wholesome root of non-greed: Alobho kusala (p)—Vô tham thiện căn.
2) Wholesome root of non-hatred: Adoso kusala (p)—Vô sân thiện căn.
3) Wholesome root of non-delusion: Amoho kusala (p)—Vô si thiện căn.

** See Three dharmas (III).

Three worlds: Tam thế gian.

(I) General meanings of "Three worlds"—Nghĩa chung của Tam Thế Gian:
1) The world of desire: Dục giới—Human world—Desire world—Passion world—Passions—Realm of desire or sensual realm. One of the three realms. Living beings within this realm still have full of desires—Dục giới là một trong tam giới, chúng sanh nơi đó có đầy dẫy những thứ ham muốn.
2) The world of form: Rupadhatu (skt)—Sắc giới—Realm of form, or material form, or material world. It especially refers to the second Trailokya. Living beings within the world of form do not have sensual desires; however, they still have a physical form and appearance. They are still attached to marks and appearance, and therefore, they are not yet apart from the cycle of birth and death—Sắc giới, đệ nhị giới trong tam giới. Chúng sanh trong sắc giới không còn những ham muốn dục vọng nữa; tuy nhiên, họ vẫn còn có hình tướng vật chất, vì vậy mà họ vẫn còn chấp trước vào hình tướng, nên chưa thể thoát ra khỏi vòng sanh tử luân hồi.
3) The formless world: Vô sắc giới—The realm of formlessness—Being above the realm of form—Realm beyond form—The formless realm of pure spirit, where there are no bodies, places, things. Living beings of the formless realm are without form or shape, yet they still have consciousness, and they are still attached to that consciousness, and therefore, they are not yet apart from the cycle of birth and death. This is the heavens without form, immaterial, consisting only of mind in contemplation. Its extent is undefinable in the four empty regions (Tứ không xứ)—Trên cõi sắc giới, nơi chỉ có tinh thần thanh tịnh, nơi không còn thân thể, không còn cung điện, không còn vật chất. Chúng sanh trong cõi này không còn hình tướng, nhưng vẫn còn tri thức, và họ vẫn chấp trước vào cái tri thức ấy, và vì thế chưa thoát được ra khỏi vòng luân hôì sanh tử. Đây là cõi trời vô sắc kéo dài không hạn định trong tứ không xứ. Cõi nầy không có vật chất của sắc pháp, mà chỉ còn thức tâm trụ nơi thiền định thâm diệu.

** See Three worlds and six realms of life.

(II) Three worlds in The Flower Adornment Sutra—Tam thế gian trong Kinh Hoa nghiêm.
1) The world of proper enlightenment in which the Buddha is the Dharma King, who is the ruler. This also includes the realms of Buddhas, Bodhisattvas, and worthy sages (who have already awakened to the ultimate truth): Chánh giác thế gian—Trong đó Phật là Pháp Vương, người ngự trị. Thế gian nầy cũng bao gồm Phật giới, Bồ Tát giới, và giới của những Hiền Thánh, những người đã chứng ngộ chân lý tối thượng.
2) The world of utensils which is the world of things, of utensils, such as mountains, rivers, houses, etc. The gods and dragons of the eightfold division are the rulers of this world. The world of countries on which people depend for existence: Quốc Độ Thế Gian hay Khí thế gian (y báo)—Đây là thế giới của sự vật như núi non, sông ngòi, nhà cửa, vân vân. Chư thiên long trong Bát bộ Thiên long ngự

trị trong thế giới nầy. Còn được diễn tả như cảnh giới mà chúng sanh dựa vào đó để hiện hữu.

3) The world of living beings coincides with the world of proper retribution, that is, our body: Chúng sanh thế gian (chánh báo)—Thế giới của chúng sanh hay là thế giới của chánh báo, nghĩa là thân của chúng ta.

Three worlds and six realms of existence: Ba Nẻo Sáu Đường—See Three worlds and six realms of life.

Three worlds and six realms of life: Ba Nẻo Sáu Đường—The Buddha compared sentient beings with travelers who blindly travel in the darkness and suffering of the three worlds and six realms of existence—Đức Phật so sánh chúng sanh với những khách lữ hành mù trong đêm tối và những khổ đau trong ba nẻo sáu đường:

(A) Three worlds—Ba nẻo:

1) The world of passions (sensuous desires): Dục giới.
2) The world of Beauty (form): Sắc giới.
3) The world of no Beauty (formless): Vô sắc giới.

** See Three worlds.

(B) Six realms of life: Sáu đường

1) The realm of Heaven: Thiên.
2) The realm of human: Nhơn.
3) The realm of Asura: Angry spirits—A-Tu-La.
4) The realm of Pretas: Hungry ghosts—Ngạ quỷ.
5) The realm of animal: Súc sanh.
6) The realm of hell: Địa ngục.

Three worldly intimate relations: Tam Thân Thế Tục.

1) Father: Cha.
2) Mother: Mẹ.
3) Brothers and sisters: Anh chị em.

Three yanas: Tam Thừa—See Three vehicles.

Threshold: Ngưỡng cửa.

Thrill (v): Làm rung động.

Thrive (v): Phát sinh—To produce—To grow—To initiate.

Throatless yaksa: Ni Kiện Tha Ca—Một loại quỷ Dạ Xoa không có cần cổ.

Throne (n):

1) Ngai vàng.
2) Asana (skt): A seat—Tòa (sen).

Throne (v): Lên ngôi.

Throne of the Buddha: Tòa Như Lai—The palace chamber in which the Buddha was situated.

Throne of Indra: Đại Nhân Đà La Tọa—The throne of Indra, whose throne is four-square to the universe.

Throne of the King of Jewel-lotuses: Đại Bảo Hoa Vương Tọa.

Through: Qua.

Through faith or invocation of another's salvation: Tha lực giáo—Short way of the Pure Land through faith in or invocation of another, i.e. Amitabha—Con đường ngắn dẫn tới cõi Tịnh Độ nhờ tha lực, bằng cách niệm hồng danh Phật A Di Đà—See Two modes of escape from mortality (A).

Through many generations: Generation after generation—Lịch đại (trải qua nhiều thế hệ).

Throughout the year: Quanh năm.

Throw (v): Quăng ném.

Throw belongings of another person: Liệng đồ đạt của ai—A Bhiksu or Bhiksuni, out of anger, throws the belongings of another person, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào, vì nóng giận mà quăng ném đồ đạt của người khác, là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

Throw into confusion: Làm cho điên đảo.

Throw an egg at a rock: Lấy trứng chọi đá (dĩ noãn đầu thạch)—To do something foolish.

Th. Stcherbatsky: An eminent Orientalist of Russia in the nineteenth century. He had worked for many years in the field of Sarvastivada and Mahayana. He was a close associate of Sylvain Levi and had in 1917 edited the Tibetan text of the Kosa and its bhasya with the assistance of E. Obermiller, the editor of the "Abhisamayalankara-prajnaparamita-upadesa-sastra" (1929) and the "Uttara Tantra" (1931). In 1920 he published "Soul Theory of the Buddhists," an English translation of Chapter IX of the Kosa. In 1923, he published a learned treatise, "Central Conception of Buddhism and the Meaning of the World Dharma." In this masterly work he established the fact that the theory of

"Skandha" was an element of ancient Buddhism and the pivot of the whole doctrine. In criticism of Poussin's Nirvana, he brought out his famous work, "The Central Conception of Buddhist Nirvana," which was perhaps the last word on this most debated topic. His profound study of the Kosa, the Madhyamika-karika and the later works on Buddhist logic are clearly reflected on this work, which gave for the first time a complete and constructive survey of the entire Buddhist philosophy. These preliminary treatises were followed by his monumental work, "Buddhist Logic," in two volumes in 1932. It was the first of its kind, exclusively based on the original works of such master minds as Dinnaga, Dharmakirti, and Dharmottara. In the preface of his first volume of Buddhist Logic he observes: "There is a widely spread prejudice that positive philosophy is to be found only in Europe. It is also a prejudice that Aristotle's treatment was final, that having had in this field no predecessor, he also had no need of a continuator." The publication of these two volumes removed this prejudice against Indian logic to a large extent—Một học giả nổi tiếng chuyên về Đông Phương Học của Nga vào thế kỷ 19. Ông đã làm việc nhiều năm trong lãnh vực Nhất Thiết Hữu Bộ và Đại Thừa như ông Poussin. Ông là cộng tác viên thân thiết của Sylvain Levi và vào năm 1917, đã cho xuất bản bộ Câu Xá Luận bằng tiếng Tây Tạng có phần chú thích với sự trợ lực của E. Obermiller, người sau này đã cho xuất bản bộ Hiện Quán Trang Nghiêm Luận năm 1929 và bộ Mật Chú Tối Thượng năm 1931. Năm 1920 ông xuất bản cuốn Giáo Thuyết Linh Hồn của Phật Giáo, một bản dịch tiếng Anh của chương 7 trong bộ Câu Xá. Năm 1923 ông cho in một luận thư uyên thâm "Khái Niệm Chủ Yếu của Phật Giáo Và Ý Nghĩa của Pháp Giới." Trong tác phẩm này ông chứng minh rằng thuyết "Ngũ Uẩn" là một thành phần trong Phật giáo ngày xưa và là nòng cốt của toàn bộ giáo lý. Nhằm đả kích cuốn Nirvana của Poussin, ông đã cho xuất bản cuốn sách nổi tiếng của ông nhan đề Khái Niệm Chủ Yếu của Niết Bàn trong Phật Giáo, đây có lẽ là tiếng nói sau cùng cho vấn đề đã được tranh luận nhiều nhất này. Những nghiên cứu sâu xa của ông về Câu Xá Luận, về Trung Quán Luận Tụng và những tác phẩm sau này về Luận Lý Học Phật Giáo đã được thể hiện rõ rệt trong cuốn sách này, cuốn sách lần đầu tiên có được một cái nhìn tích cực về toàn bộ triết lý Phật giáo. Tiếp theo các bản luận giải sơ bộ này là một tác phẩm vĩ đại, "Luận Lý Học Phật Giáo," in thành 2 cuốn vào năm 1932. Đây là cuốn sách hàng đầu trong lãnh vực này, căn cứ chủ yếu vào những tác phẩm đặc sắc của những đầu óc bậc thầy như Trần Na, Pháp Xứng, và Pháp Thượng. Trong lời tựa cho cuốn sách đầu của bộ Luận Lý Học Phật Giáo, ông đã phát biểu: "Có một thành kiến phổ biến sâu rộng cho rằng triết lý tích cực chỉ có thể tìm thấy ở Âu Châu mà thôi. Và cũng có thành kiến cho rằng luận thuyết của Aristotle là luận thuyết tối hậu, và bởi vì ông này đã không có người đi trước nên ông cũng chẳng cần có người đi sau nữa." Việc xuất bản hai cuốn sách này đã xóa sạch thành kiến chống lại luận lý học Ấn Độ trên đây.

Thuan Chan Zen Master: Thiền Sư Thuần Chân (?-1101)—A Vietnamese Zen master from Cửu Ông, Tế Giang district, North Vietnam. He left home and became a disciple of Zen master Pháp Bảo at Quang Tịnh Temple, and became the Dharma heir of the twelfth generation of the Vinitaruci Zen Sect. Later he stayed at Hoa Quang Temple to revive and expand Buddhism. He passed away in 1101—Thiền sư Việt Nam, quê ở Cửu Ông, huyện Tế Giang, Bắc Việt. Ngài xuất gia làm đệ tử của Thiền sư Pháp Bảo tại chùa Quang Tịnh, và trở thành Pháp tử đời thứ 12 dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Về sau, ngài trụ tại chùa Hoa Quang để chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo. Ngài thị tịch năm 1101.

Thudong: Dhutanga (p)—Khổ hạnh—A Thai term for "asceticism," or ascetic practices, but today it is commonly used to refer to monks who leave their monasteries and travel on foot on a pilgrimage. During the period of pilgrimage, they have to adhere strictly to the vinaya rules; they must have only one meal a day, and eat the food directly form the alms bowl, and sleep on the ground. Usually, two or three monks travel together, but they must avoid conversation as much as possible—Từ ngữ Thái chỉ "khổ hạnh," hay tu tập khổ hạnh, nhưng ngày nay từ này thường được dùng để chỉ các vị Tăng rời bỏ tự viện và hành hương bằng cách đi bộ. Trong thời

gian hành hương, họ vẫn phải trì giữ giới luật; họ vẫn phải ăn ngày một ngọ, ăn từ bát khất thực, và ngủ trên đất. Thường thì hai hay ba vị Tăng cùng đi với nhau, nhưng họ phải tránh nói chuyện càng nhiều càng tốt.

Thunati (p): To moan—Than khóc.

Thunder (v): To rend as thunder—Phích Lôi—Sấm sét.

Thunder of dharma: Pháp Lôi—The thunder that awakens man from stupidity and stimulate the growth of virtue, the awful voice of buddha-truth—Tiếng sấm của pháp, làm thức tỉnh sự u mê nơi con người và làm tăng trưởng công đức.

Thunder fire: Phích Lịch Hỏa—Lửa sấm sét.

Thunderbolt of Indra: Kim cang chùy.

Thuong Chieu Zen Center: Thiện Viện Thường Chiếu—Name of a newly built Ch'an Institute, located in Phước Thái village, Long Thành district, Biên Hòa province. The Ch'an Institute was built in 1972 by Most Venerable Thích Thanh Từ, and was named after a Vietnamese famous Master in the Lý dynasty. Nowadays, the enlarged Cha'n Institute is the center of other famous Ch'an Institutes, i.e. Viên Chiếu (1974), Linh Chiếu (1974), Huệ Chiếu (1975), and Phổ Chiếu (1975)—Tên của một thiền viện tân lập, tọa lạc tại xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Biên Hòa, Nam Việt Nam. Thiền viện được Thiền Sư Thích Thanh Từ sáng lập năm 1974, mang tên một danh sư Việt Nam thời Lý. Thiền viện hiện nay được mở rộng, là trung tâm của các thiền viện nổi tiếng trong vùng như Viên Chiếu (1974), Linh Chiếu (1974), Huệ Chiếu (1975), và Phổ Chiếu (1975).

Thuong Chieu Zen Master: Thường Chiếu Thiền Sư (?-1203)—A Vietnamese Zen master from Phù Ninh, North Vietnam. He was a mandarin of the royal court before he left home and became a disicple of Zen master Quảng Nghiêm at Tịnh Quả Temple. He was the dharma heir of the twelfth generation of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. Later, he went to Ông Mạc village and stayed at an old temple for some years. He spent the rest of his life to expand Buddhism at Lục Tổ Temple in Thiên Đức. He passed away in 1203—Thiền sư Việt Nam, quê ở Phù Ninh, Bắc Việt. Ngài là một viên quan của triều đình, nhưng xuất gia và trở thành đệ tử của Thiền sư Quảng Nghiêm tại chùa Tịnh Quả. Ngài là pháp tử đời thứ 12 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Về sau, ngài đến làng Ông Mạc và trụ tại một ngôi chùa cổ. Phần đời còn lại của ngài, ngài dời về chùa Lục Tổ trong vùng Thiên Đức để hoằng hóa Phật giáo cho đến khi ngài thị tịch vào năm 1203.

Thupa (p): A pagoda—Ngôi chùa.

Thupika (p): A pinnacle—Đỉnh đồi hay núi.

Thupikata (p): Heaped so as to have a pointed top (a)—Chất đống lại với nhau làm thành đỉnh nhọn.

Thurible (n): Bình hương.

Thurifer (n): Người cầm bình hương.

Thurification (n): Việc xông hương.

Thurify (v): Xông hương.

Thurman, Robert A.F. (1941 -): American scholar of Tibetan Buddhism and prominent activist for Tibet-related causes. He received his Ph.D. from Havard University in 1972, and subsequently traveled to India, where he studied with several Tibetan teachers. He was the first Westerner to be ordained as a Tibetan Buddhist monk, and he has written extensively on Tibetan Buddhism and social issues. Thurman is the first Key Tsong Khapa Chair of Tibetan Buddhist Studies at Columbia University—Học giả người Mỹ chuyên về Phật giáo Tây Tạng và là nhà hoạt động nổi bật cho chính nghĩa có liên quan đến Tây Tạng. Ông nhận bằng Tiến Sĩ Triết học tại đại học Harvard vào năm 1972, và sau đó ông du hành sang Ấn Độ, tại đây ông theo học với vài vị thầy Tây Tạng. Ông là người phương Tây đầu tiên được thọ giới như là một vị sư Tây Tạng, và ông đã viết rất nhiều sách về Phật giáo tây Tạng và các vấn đề xã hội. Thurman là vị Chủ Tịch chủ yếu đầu tiên về học thuyết Tông Khách Ba của việc nghiên cứu Phật Giáo tại viện Đại Học Columbia.

Thus: Tatha (skt)—As—In such manner—Like—So—Như—The ultimate reality—The undifferentiated whole of things—Thực Tướng không sai biệt của vạn hữu.

Thus always: Eternally so—Như là như thường.

Thus Come One: Tathagata (p & skt)—Đấng Thế Tôn—The Thus Come One does not come

from anywhere, nor does he go anywhere. Therefore, he is called the Tathagata. The title "Thus Come One" is one of the ten epithets of the Buddha. It refers to a Buddha's Dharmakaya. The Buddha's transformation bodies can come and go, but his Dharma body does not—Đấng Thế Tôn không đến không đi. Nên được gọi là Như Lai. Danh hiệu Như Lai, một trong mười danh hiệu của Đức Phật, chỉ Pháp thân Phật. Hóa thân của Đức Phật có đến có đi, nhưng Pháp thân thì không—See Tathagata, and Ten epithets of a Buddha.

Thus-gone: Tathagata (skt)—Như Lai—See Tathagata.

Thus Have I Heard: Tôi nghe như vầy—Như Thị Ngã Văn—Every sutra begins with this phrase: "Thus I have heard," or "Thus did I hear," indicating that it contains the words of Sakyamuni—Mọi bài kinh đều bắt đầu bằng câu "Như Thị Ngã Văn" để chỉ rằng đây là lời nói của chính Đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

Thusness (n): Pháp tánh—See Suchness.

Thusness of mind: Citta-tathata (skt)—Tâm Như—The thusness of mind, or a nonconceptual awareness (nirvikalpaka-buddhi)—Tâm như hay cái biết không khái niệm.

Thuti (p): Praise—Lời khen.

Thuy Nguyet Thong Giac Zen Master: Thiền Sư Thủy Nguyệt Thông Giác (1637-1704)—A Vietnamese Zen Master from Ngự Thiên village, Tiên Hưng district, Sơn Nam province, North Vietnam. He left home and became a monk at the age of 20. In 1664, he went to China to seek a good master. He met Zen Master Thượng Đức and became the latter's disciple. He was the Dharma heir of the thirty-sixth generation of the T'ao-T'ung Zen Sect. When he returned home, he went to Hạ Long area, Đông Triều district to built a temple to expand Buddhism. One day in the beginning of 1704, he went to Thượng Long Temple and said to Zen Master Thiện Hữu: "Now I am old and I have been in the world long enough, let's go to the mountain to enter Nirvana." Zen master Thiện Hữu said: "You, senior monk, have already completed your cultivation, but I have not. I must stay here longer to save more people." He returned to Hạ Long Temple and told his disciples that he wanted to go wandering on Mount Nhẫm Dương. If after seven days, he would not return, they should go to Mount Nhẫm Dương and follow a fragrant smell in the mountain, then they could find him. After seven days, his disciples went to Mount Nhẫm Dương, followed a strangely fragrant smell, and found his body sitting in lotus posture—Thiền sư Việt Nam, quê ở quận Ngự Thiên, phủ Tiên Hưng, đạo Sơn Nam, Bắc Việt. Ngài xuất gia lúc 20 tuổi. Sau đó ngài sang Trung Quốc tầm sư học đạo và trở thành đệ tử của Thiền sư Thượng Đức. Trở về nước, sư trụ tại Hạ Long, thuộc quận Đông Triều để hoằng hóa Phật giáo tại Bắc Việt. Một ngày vào khoảng đầu năm 1704, sư lên Thượng Long gặp sư Thiện Hữu, bảo rằng: "Nay tôi tuổi đã cao, và tôi cũng đã trụ thế đủ rồi, tôi muốn cùng Thầy lên núi nhập Niết Bàn." Sư Thiện Hữu thưa: "Đạo quả của huynh nay đã chín muồi, còn tôi chưa tròn nên cần ở lại độ đời." Hôm ấy sư trở về chùa bảo đồ chúng, nay ta lên chơi núi Nhẫm Dương, nếu bảy ngày mà không thấy ta về. Các ông lên ấy tìm chỗ nào có mùi thơm là kiếm được ta. Đến bảy ngày sau, đồ chúng không thấy ngài về, bèn lên núi tìm. Nghe mùi thơm, đi theo và tìm thấy ngài ngồi kiết già thị tịch trong một hang núi.

Thuyen Ton Temple: Chùa Thuyền Tôn—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam. The temple is located at Ngũ Tây hamlet, An Cựu village. This Patriarchal temple was opened by Patriarch Liễu Quán. In 1708, it was only a small thatched temple the patriarch temporarily built for his practice of meditation. After the Patriarch's death, his stupa was built right on the old site of the thatched temple, and in 1746 the temple was rebuilt at a new site, about 500 meters to the back. In 1808, the temple was rebuilt by Most Venerable Đạo Tâm Trung Hậu with the assistance of money from a lay woman named Lê Thị Ta. Later, the temple was ruined with time. Until 1937, Most Venerable Trừng Thủy Giác Nhiên tried his best to rebuild the temple with an overall reconstruction for the main hall, the antechamber, the east-side and west-side rooms, giving the temple the appearance it has today—Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt. Chùa tọa lạc tại ấp Ngũ Tây, làng An Cựu.

Chùa Thuyền Tôn là ngôi Tổ Đình lớn, gắn liền với sự khai sáng của Tổ Liễu Quán. Vào năm 1708, chùa chỉ là một mái thảo am mà Tổ dựng lên để tu thiền. Sau khi Tổ viên tịch, ngôi thảo am được xây làm tháp mộ của Tổ, và vào năm 1746 chùa được dựng lên về bên trong khoảng 500 mét. Năm 1808, chùa được Hòa Thượng Đạo Tâm Trung Hậu trùng tu với sự trợ giúp tiền bạc của tín nữ Lê Thị Ta. Sau đó chùa lại bị đổ nát với thời gian. Mãi đến năm 1937, Hòa Thượng Trừng Thủy Giác Nhiên ra sức đại trùng tu toàn diện, gồm chánh điện, tiền đường, đông phòng, tây xá, tạo nên qui mô như ngày nay.

Tibetan Buddhism: Phật Giáo Tây Tạng.

(I) An overview of "Tibetan Buddhism": Tổng quan về Phật giáo Tây Tạng—Buddhism was first brought to Tibet by Indian missionaries in the 7th century A.D., but its influence waned after two centuries of political and religious turbulence. Reintroduced in the 11th century, it has since been at the centre of Tibetan society and culture. Tibetan Buddhism is a form of Mahayana, and embraces a wide variety of schools and practices. On the other hand, its highly ritualized and esoteric character is derived from Indian Tantra, a form of "mystical" Buddhism which incorporates both Buddhist and Hindu ideas. And on the other hand, its systematic and elaborate monastic culture has been influenced by the scholarly traditions of India. The development of Buddhism in Tibet was greatly influenced by two figures, Padmasambhava and Atisha. A wandering tantric yogi, an expert in magic and a master of the occult, Padmasambhava was called in by the king to help lay the foundations for the first Tibetan monastery at Samye in the 8th century A.D. He managed to subdue the local demons who had been foiling the project, and to put them in the service of Buddhist Dharma. He also established the Nyingmapa Order, which is one of the four principal schools of Tibetan Buddhism. As both a great Tantric yogi and the founder of a monastic order, Padmasambhava symbolizes the two great trends in Tibetan Buddhism and is revered to this day. The same can be said of Atisha (982-1054), who came to Tibet in 1042. Atisha was a well-traveled Bengali scholar-monk, known throughout India for his erudition. He insisted on monastic discipline, emphasizing the importance of celibacy in the Sangha, but he also brought new understanding to the study and practice of the sutras and of Tantra. He stressed the cult of the Bodhisattva Avalokitesvara and the importance of conventional Buddhist ethical practices. Several other teachers were active in Tibet during this period, each incorporating and blending different teachings. Over time different schools evolved, famous for their rivalry over spiritual and at times, political supremacy. This diversity gave rise to a flourishing Buddhist tradition that has always been creative. Tibetan have mostly sought to integrate the different teachings into a coherent whole, and this has led to a proliferation of commentaries and other material, which have been well preserved alongside the classical sutras. The Tibetan version of the Buddhist canon was completed by the 14th century and, because Buddhism in India had been destroyed at the end of the 12th century, this has become one of the most important sources of Buddhist scriptures. In the 16th century the Geluk Order, popularly known as the "Yellow Hats," gained the support of the Mongol rulers of Tibet, overcoming both the king and the competing Karmapa Order. In the 17th century the Mongol installed the fifth Dalai Lama (1617-1682) as the undisputed master of Tibet, and since then complete political control over Tibet has been in the hands of the religious establishment. Until the middle of the 20th century, the Dalai Lamas were based in Lhasa, the Tibetan capital, where they ruled from the Potala Palace, located on the legendary abode of Avalokitesvara. In 1950s the Chinese army invaded Tibet, asserting China's territorial rights. Through colonial rule, and especially during the Culture Revolution (1966-1972), the Chinese sought to wipe out Buddhism in Tibet, destroying

around 6,000 monasteries. Many Tibetans have found refugee in India and Western countries—Phật giáo được đưa vào Tây Tạng đầu tiên bởi những đoàn truyền giáo Ấn Độ vào thế kỷ thứ 7 sau Tây lịch, nhưng 2 thế kỷ sau đó ảnh hưởng của nó bị suy giảm do sự hỗn loạn chính trị và tôn giáo tại đây. Vào thế kỷ thứ 11 nó được phục hồi trở lại và từ đó nó trở thành trọng tâm của nền văn hóa và xã hội của đất nước Tây Tạng. Phật giáo Tây Tạng là một hình thức của trường phái Đại Thừa, và bao gồm nhiều tông phái đa dạng cũng như cách tu tập khác nhau. Mặt khác, những nghi lễ và tánh thần bí của của Phật giáo Tây tạng được xuất phát từ Mật tông Ấn Độ, một hình thức Phật giáo kỳ bí được kết hợp bởi tư tưởng Phật giáo và Ấn giáo. Và mặt khác nữa, các truyền thống bác học ở Ấn Độ đã ảnh hưởng đến truyền thống tu tập và hệ thống văn hóa trong tự viện. Sự phát triển của đạo Phật ở Tây Tạng chịu ảnh hưởng lớn lao bởi hai nhân vật nổi tiếng là các ngài Liên Hoa Sanh và A Để Sa. Một du sĩ phái Mật tông, một người tinh thông phù phép, và vị thầy đầy tính cách thần bí, nhà vua Tây Tạng đã thỉnh Liên Hoa Sanh giúp đỡ thành lập những cơ sở cho tu viện đầu tiên của Tây Tạng ở Samye vào thế kỷ thứ 8. Liên Hoa Sanh đã tìm cách hàng phục loài ma quỷ địa phương muốn gây cản trở cho để án, và cuối cùng đưa chúng vào việc hộ trì Phật pháp. Ngài cũng thiết lập giáo hội Nyingmapa, là một trong 4 tông phái chính của Phật giáo Tây Tạng. Vừa là một du sĩ tài ba của Mật tông và người sáng lập ra một giáo hội, Liên Hoa Sanh tượng trưng cho 2 khuynh hướng lớn lao của Phật giáo Tây Tạng, và vẫn được tôn sùng cho đến ngày nay. Người ta cũng nói đến sự kiện giống như vậy về ngài A Để Sa, ngài đến Tây Tạng năm 1042. A Để Sa là một du sĩ, và là một học giả nổi tiếng của vùng Bengali, khắp xứ Ấn Độ, mọi người đều biết đến tài học uyên bác của ngài. Ngài triệt để tuân giữ giới luật tự viện và đặt nặng sự quan trọng của đời sống độc thân trong Tăng già, nhưng ngài cũng đem đến sự hiểu biết mới về những nghiên cứu về sự thực hành theo kinh điển và mật chú. Ngài nhấn mạnh đến sự tôn kính Bồ Tát Quán Thế Âm và đề cao những tu tập đạo đức theo truyền thống Phật giáo. Một số vị Thầy khác cũng hoạt động tích cực ở Tây Tạng trong thời kỳ này, mỗi vị đều kết hợp và hòa nhập những giáo lý khác nhau. Qua dòng thời gian các tông phái phát triển, nổi tiếng với sự cạnh tranh của họ về lãnh vực tâm linh và thỉnh thoảng về quyền lực chánh trị tối cao. Tính đa dạng này đã làm khởi lên một truyền thống Phật giáo thịnh đạt và luôn mang tánh sáng tạo. Hầu như lúc nào người Tây Tạng cũng tìm cách hợp nhất các giáo lý trở thành một khối trọn vẹn, và điều này dẫn đến sự gia tăng nhanh chóng về các bản chú giải và các tài liệu khác, những thứ này đã được gìn giữ cùng với những giáo điển xưa. Sự diễn giải kinh luật của người Tây Tạng được hoàn tất vào thế kỷ thứ 14, và do bởi Phật giáo bị tiêu diệt tại Ấn Độ vào thế kỷ thứ 12, sự kiện này trở thành một trong những nguồn quan trọng của các kinh điển Phật giáo. Vào thế kỷ thứ 16, tông phái "Mũ Vàng" (Geluk) có được sự hỗ trợ cứa các nhà cai trị Mông Cổ ở Tây Tạng, chinh phục được nhà vua và tông phái kình địch là tông Kamapa. Vào thế kỷ thứ 17, người Mông Cổ làm lễ tấn phong vị Đạt Lai Lạt Ma thứ 5 là chủ nhân của sự "Bất Khả Tranh Luận" (không có sự tranh cãi) của xứ Tây Tạng, và kể từ đó quyền chánh trị khắp xứ Tây Tạng nằm trong tay của nền tảng tôn giáo. Cho đến giữa thế kỷ thứ 20, các vị giáo chủ Đạt Lai Lạt Ma đặt cơ sở ở thủ đô Lhasa, thủ đô của Tây Tạng, và trú ngụ trong cung điện Potala, tọa lạc nơi cư ngụ của Bồ Tát Quán Thế Âm theo truyền thuyết. Vào thập niên 1950s quân đội Trung Quốc xâm chiếm Tây Tạng. Dưới sự cai trị thuộc địa, và đặc biệt là trong cuộc Cách mạng Văn Hóa tứ năm 1966 đến năm 1972, Trung quốc đã xóa bỏ Phật giáo trên đất nước Tây Tạng, tiêu hủy khoảng 6.000 tự viện. Nhiều người Tây Tạng đã tỵ nạn tại Ấn Độ và các xứ Tây phương.

(II) History development of Tibetan Buddhism—Lịch sử phát triển Phật giáo Tây Tạng:

(A) During the first dissemination in Tibet—Thời kỳ truyền bá Phật giáo đầu tiên tại Tây Tạng:

1) The Pre Sron-btsan-sgam-po period: Thời kỳ tiền Sron-btsan-sgam-po—In traditional Tibetan histories, the introduction of Buddhism to the "Land of Snows" is believed to have been accomplished by the efforts of various Buddhas and Bodhisattvas, among them, many assumed human forms in order to propagate it. To many Tibetans, the outstanding figure in their history until now is still Avalokitesvara Bodhisattva, whom they consider as one of their central Buddhas. The teachings of Buddhism, wherever they spread, were able to arouse a new historical consciousness in the people's minds is nowhere seen so vividly as in Tibet. According to Prof. P.V. Bapat in The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, just as Indian history begins to be recorded in writing from the days of the great Buddhist emperor, Ashoka, Tibetan history, too, begins to be written down from the reign of Tibet's most gifted ruler, Sron-ctsan-sgam-po (born in 617 A.D.), who first conceived the idea of reducing spoken Tibetan to a system of alphabetic writing to facilitate the coming of Buddhism from India into his own country. Although cultural contacts of Tibet with the Buddhist world surrounding her, namely, India, Khotan, Mongolia, China, and Burma must have been established at least two centuries before the time of king Sron; however, the king felt isolation and inferiority for the backwardness of his people—Trong lịch sử truyền thống Tây Tạng, người ta tin rằng sự giới thiệu đạo Phật vào "Xứ Tuyết" được thành tựu bởi những nỗ lực của chư Phật và chư Bồ Tát, mà trong đó có rất nhiều vị đã mang lốt người để hoằng hóa. Với nhiều người Tây Tạng, hình ảnh nổi bật nhất trong dòng sử Phật giáo của họ là Đức Quán Thế Âm Bồ Tát, mà họ coi như một trong những vị Phật chính của họ. Có lẽ không nơi nào mà đạo Phật được tiếp nhận lại có thể dấy lên một ý thức lịch sử mới mẽ và mãnh liệt trong lòng người dân như ở Tây Tạng. Theo Giáo sư P.V. Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, giống như lịch sử Ấn Độ bắt đầu được ghi bằng chữ viết từ thời vị vua hâm mộ Phật giáo, A Dục, lịch sử Tây Tạng cũng bắt đầu được viết ra từ triều đại vị hoàng đế tài hoa Sron-btsan-sgam-po (sinh năm 617 sau Tây Lịch), người đầu tiên có ý tưởng đưa ngôn ngữ nói của Tây Tạng vào một hệ thống văn viết xử dụng các chữ cái nhằm giúp cho Phật giáo từ Ấn Độ dễ dàng đi vào đất nước của ông. Tuy nhiên, những tiếp xúc về văn hóa giữa Tây Tạng với thế giới Phật giáo chung quanh như Ấn Độ, Khotan, Mông Cổ, Trung Hoa, Miến Điện, vân vân, có lẽ đã có ít ra từ hai thế kỷ trước đó.

2) Religious kings of the Yar Lung Dynasty—Những vị minh vương Phật tử dưới triều đại Yar Lung:

a) The first king of the three "religious kings of the Yar Lung Dynasty, named Srong btsan sgam po (618-650), seeing the isolation and drawbacks of Tibet, so right after he ascended the throne, the king selected a brilliant Tibetan of his court, Thon-mi-Sam-bho-ta, with sixteen famous scholars, to go down to the famous seats of learning in Southern India to study Indian epigraphy, phonetics and grammar, and after having mastered these subjects to invent an alphabetic script for the Tibetan language, and established its grammatical structure. Thon-mi fulfilled the task entrusted to him so well that besides composing eight independent treatises on Tibetan writing and grammar, he also prepared the first Tibetan translation of certain Sanskrit Buddhist works, so that he came to be recognized for all time as the father of Tibetan literature. During his time, King Sron-btsan promulgated laws to harmonize with the Ten Virtues prescribed by Buddhism. He built the famous temples of Ramoche and Jokhang in Lhasa, and the grand architecture of the eleven-storeyed palace, called the Potala, also preserved to this day the remains of an original smaller structure. Although Buddhism had come to Tibet under such favorable auspices, it did not take root in a foreign soil as easily or quickly as Sron-btsan might have wished, It had to wage an incessant and arduous struggle for over three centuries against indigenous Phon

beliefs. It had also to remove old superstitions make compromises, adapt its own doctrines to the strange customs and traditions which had come down from time immemorial and suffer setbacks and banishment until the days of the great monk Atisa in the eleventh century, when at last Buddhism may be said to have become the national religion of Tibet. Although King Sron-btsan's two wives appear to have been devout Buddhists (one princess from Nepal named Tritsun, and one princess from China named Wen-Cheng), when the king died he was buried in the traditional way with Bon priests performing rituals—Vị vua đầu tiên trong ba vị "vua sùng đạo" của triều đại Yar Lung là vị vua trẻ tuổi tên Sron-btsan, thấy sự cô lập và thua kém của sự lạc hậu của dân tộc mình. Ngay sau khi lên ngôi, nhà vua đã chọn một nhân vật xuất sắc trong triều tên là Thon-mi-Sam-bho-ta cùng mười sáu học giả lỗi lạc khác đi đến miền Nam Ấn Độ để nghiên cứu văn học chạm khắc, ngữ âm và văn phạm Ấn Độ. Sau khi nắm được các vấn đề nầy, họ sẽ nghĩ ra cách ghi mẫu tự dùng cho tiếng Tây Tạng cùng cấu trúc văn phạm của nó. Thon-mi hoàn thành nhiệm vụ được giao phó một cách tuyệt vời đến nỗi ngoài việc thảo ra tám bản luận văn giá trị về cách viết và văn phạm tiếng Tây Tạng, ông còn thực hiện một số bản dịch đầu tiên bằng tiếng Tây Tạng các tác phẩm Phật giáo từ tiếng Phạn (Sanskrit), do đó, cho đến ngày nay, ông vẫn được xem như là cha đẻ của văn học Tây Tạng. Trong đời mình, Sron-btsan đã ban hành các luật lệ cho phù hợp với Thập Giới (Ten Virtues) của đạo Phật. Ông cho xây các ngôi chùa nổi tiếng Ramoche và Jokhang ở Lhasa, và công trình kiến trúc vĩ đại là lâu đài 11 tầng có tên là Potala, vẫn còn duy trì đến ngày nay những di tích của cấu trúc ban đầu. Mặc dù Phật giáo đã đến Tây Tạng dưới sự che chở thuận lợi như vậy, nhưng nó không mọc rễ được trên vùng đất lạ nầy một cách dễ dàng và mau chóng như mong muốn của vua Sron-btsan. Đạo nầy phải bước vào một cuộc chiến không khoan nhượng trong khoảng ba thế kỷ với các tín ngưỡng Phon của người bản xứ. Đạo Phật phải đánh tan những điều mê tín dị đoan, phải có những thỏa hiệp, phải thích nghi giáo lý của mình với những cổ tục kỳ lạ đã được lưu truyền từ thuở xa xưa trên vùng đất nầy, và phải chấp nhận những thất bại, mãi cho đến thời kỳ của Đại sư A Để Sa vào thế kỷ thứ 11, cuối cùng Phật giáo có thể nói là trở thành quốc giáo của Tây Tạng. Dù vua Sron-btsan có hai người vợ là Phật tử thuần thành, một bà tên là Tritsun công chúa xứ Népal, và một bà tên là Wen-Cheng công chúa xứ Trung Hoa, nhưng sau khi nhà vua băng hà ông vẫn được chôn cất theo nghi thức Bon (Phon) cổ truyền của Tây Tạng.

b) After Sron-btsan, the establishment of Buddhism as a State religion occurred in the reign of his fifth successor, Trisong Detsen (Khri-Sron-lde-btsan, 755-797 A.D.), believed to be an incarnation of Manjusri. King Trisong Detsen invited the famous Indian scholar-monk Santaraksita to Tibet, but upon his arrival, he met with strong opposition from adherents of Tibet's traditional religion (Bon) and had to return to India immediately; however, before leaving he advised the king to invite Padmasambhava, a tantric master renowned for his magical powers. Padmasambhava encountered the same opposition as Santaraksita did, but he was able to defeat them with his powerful spells and all of them promised to become dharma-protectors. After that the king invited Santaraksita to come back to Tibet to help Padmasambhava to propagate Buddhism in Tibet. King Khri-Sron-Ide-btsan named his younger son Ral-pa-chen (816-838), his own successor, in preference to his elder son, Glan-dar-ma. Ral-pa-chen is remembered by his people as the third great royal protector of religion in the golden age of Tibetan Buddhism. His devotion to Buddhism was so extraordinary that he made his young son take monastic vows, gave various kinds of privileges and authority to the monks and even allowed his long locks of hair to be used as a mat for Buddhist abbots sitting around him to deliver religious sermons. Ral-pa-chen extended the boundaries of his kingdom and

the first history of Tibet came to be written under his patronage. During his time, king Relbachen spent a large amounts of money on the construction of Buddhist monasteries and temples, sponsored Tibetan monks to study in India, and brought Indian scholars to Tibet. However, the development of Buddhism in Tibet suffered a setback when King Ral-pa-chen was murdered in 838 A.D. by the supporters of his superseded elder brother, Glan-dar-ma—Sau thời Sron-btsan, việc nhìn nhận Phật giáo là một quốc giáo chỉ xãy ra dưới thời Khri-Sron-ide-btsan (755-797), người kế vị thứ năm sau Sron-btsan, mà người ta tin là hóa thân của Ngài Văn Thù Sư Lợi. Vua Trisong Detsen đã mời học giả người Ấn tên Santaraksita qua Tây Tạng, nhưng khi đến Tây Tạng thì Santaraksita bị sự chống đối dữ dội từ những người gắn bó với truyền thống Bon cổ truyền của Tất Tạng, buộc ông phải trở về Ấn ngay lập tức, nhưng trước khi về ông đã khuyên vua Trisong Detsen nên mời Padmasambhava qua xứ này. Cũng như Santaraksila, Padmasambhava vừa đến biên giới Tây Tạng là bị chống đối ngay tại biên giới, nhưng ông đã đánh bại bùa phép của họ bằng sức mạnh thần chú của mình và vì thế mà họ đã hứa từ đó về sau sẽ làm hộ pháp. Và sau đó thì Santaraksita cũng được thỉnh trở lại Tây Tạng để giúp Padmasambhava trong việc hoằng dương Phật pháp tại Tây Tạng. Khri-Sron-lde-btsan (Trisong Detsen) đã chỉ định con trai nhỏ của mình là Ral-pa-chen nối ngôi chứ không phải là con trai trưởng, Glan-dar-ma. Người dân Tây Tạng còn nhắc đến Ral-pa-chen là một ông vua bảo trợ Phật giáo vĩ đại thứ ba trong thời hoàng kim của tôn giáo nầy. Ông ta sùng đạo đến nổi đã cho con trai út của mình đi tu, ban nhiều đặc quyền cho giới tu sĩ, thậm chí ông còn cho phép xử dụng mớ tóc dài của ông làm gối nệm cho các tu viện trưởng ngồi cạnh ông thuyết pháp. Vua Ral-pa-chen mở rộng biên giới vương quốc và cuốn lịch sử đầu tiên của Tây Tạng được viết dưới sự bảo trợ của ông. Trong thời vua Trisong Detsen ông đã dùng những món tiền lớn để xây cất tịnh xá và chùa chiền, bảo trợ chư Tăng sang Ấn Độ tu học, và rước những học giả Ấn Độ sang Tây Tạng giảng dạy. Tuy nhiên, sự phát triển của đạo Phật vào lúc nầy bỗng bị trở ngại vì vua Ral-pa-chen bị sát hại bởi những người ủng hộ người anh thất sủng là Glan-dar-ma. Cái chết của vua Relbachen đánh dấu sự chấm dứt cuộc truyền bá Phật Giáo lần thứ nhất tại Tây Tạng.

3) Glan-dar-ma, a strong enemy of Buddhism in Tibet: Vua Glan-dar-ma, xem Phật giáo Tây Tạng như kẻ đại thù—After killing his younger brother (King Relbachen), Glan-dar-ma then came to the throne as a strong enemy of Buddhism in Tibet. Buddhist images were buried, monasteries closed, religious ceremonies banned and monks forced to return to the life of laymen or banished from the country. However, Glan-dar-ma was killed by a priest in 841 A.D. Glan-dar-ma's ruthless suppression of Budhism, which resulted in this violent outburst of public feeling, marks a decisive period in the annals of Tibetan politics, inasmuch as it sounded the death knell of monarchical rule in Tibet. The banished monks returned to central Tibet and became more powerful than ever. The successors of Glan-dar-ma became weaker and weaker. Finally, the son of the last king of Lhasa Dpal-hkhor-btsan (906-923 A.D.) bade farewell to the capital and migrated to Western Tibet, where he established himself as an independent ruler. He brought the three districts of Ladakh, Spurang and Guge under his control and later distributed them among his three sons. Among the successors of these three royal branches, we find several distinguished rulers who patronized learned monks, sent Tibetan scholars to Kashmir to study the latest development in Buddhist doctrine, and furthered the translations of important Sanskrit Buddhist texts into Tibetan—Sau khi hạ sát vua Relbachen thì Glan-dar-ma lên ngôi và trở thành kẻ thù công khai của Phật giáo Tây Tạng. Các tượng Phật bị đem chôn, các tu viện bị đóng cửa, các lễ nghi tôn giáo bị ngăn cấm và các tu sĩ bị buộc phải hoàn tục hay bị trục xuất ra khỏi nước. Tuy nhiên, ông nầy bị một tu sĩ giết

chết vào năm 841. Việc triệt hạ đạo Phật một cách tàn nhẫn của Glan-dar-ma đã đánh dấu một thời kỳ quyết định trong lịch sử chánh trị của Tây Tạng vì nó gióng lên hồi chuông báo tử cho nền quân chủ tại đây. Giới Tăng lữ bị trục xuất quay trở về Tây Tạng và trở nên mạnh mẽ hơn lúc nào hết. Những người kế vị của Glan-dar-ma thì ngày càng bạc nhược. Cuối cùng, người con trai của vị vua cuối của Lhasa là Dpal-hkhor-btsan (906-923) đã từ giả kinh đô để đi về miền Tây, tại đây ông tự phong là vị vua độc lập. Ông gom ba quận Ladakh, Spurang, và Guge dưới quyền cai trị của mình và sau đó chia ba quận nầy cho ba người con trai. Trong số những người kế vị ba nhánh hoàng gia nầy, người ta thấy có những người lỗi lạc, đã bảo trợ cho Phật giáo tại miền Tây bằng cách bảo trợ cho các tu sĩ, cử học giả Tây Tạng đến Kashmir nghiên cứu những phát triển mới của giáo lý, đẩy mạnh việc dịch thuật các văn bản Phạn ra tiếng Tây Tạng.

4) The period of the great monk Atisa—Thời đại Đại sư A Để Sa: One of the most distinguished among the princes was Jnanaprabha. He renounced his throne in favour of his younger brother to become a monk along with his two sons, and played an important part in persuading the great Acarya Atisa to come and live as a teacher of Buddhism in Tibet. In the 11th century A.D., Atisa may be said to have brought the last great spiritual impetus from India, with the result that Buddhism struck deep roots in Tibetan soil and thence forward flourished as an indigenous mode of religious and philosophical thought. The life and work of Atisa in Tibet are too important to the Tibetan Buddhism (See A Để Sa). In 1042, the arrival of Atisa is viewed as the beginning of the "second dissemination" of Buddhism in Tibet—Một trong những hoàng tử của vua Dpal-hkhor-btsan tên là Trí Quang (Jnanaprabha) đã nhường ngôi lại cho em trai mình để trở thành tu sĩ. Ông đã cùng với hai người con trai đã có công rất lớn trong việc thuyết phục đại sư A Để Sa đến Tây Tạng. Trong thế kỷ thứ 11, có thể nói là A Để Sa đã mang từ Ấn Độ sang Tây Tạng một sức đẩy tinh thần rất lớn, giúp cho Phật giáo bắt rễ sâu xa trên mảnh đất nầy, rồi từ đó phát triển thành một nếp nghĩ đại giáo và giáo lý của người dân bản xứ. Cuộc sống và công việc của A Để Sa tại Tây Tạng thật vô cùng quan trọng đối với Phật giáo Tây Tạng. Năm 1042, sau khi ngài A Để Sa đến Tây Tạng cũng là năm đánh dấu sự truyền bá Phật giáo lần thứ hai tại nước này.

5) Kadampa (Bkah-gdams-pa) sect: Hệ Phái Bkah-gdams-pa—The life and work of Atisa in Tibet are very important for the development of Tibetan Buddhism. From the time he came to Tibet, Tibetan Buddhism developed into different indigenous schools. In relation to these, the earlier heterogenous and unreformed type of Buddhism came to be called Rnin-ma-pa or the old school with four main sub-sects. The followers of this school worship Padmasambhava as their founder and Guru, believe in the fulfilment of both the divine and the demoniacal, and are generally recognized as such by their red caps. Atisa's reformed teachings, based upon the Yogacara traditions founded by Maitreya and Asanga, led to the establishment of the Bkah-gdams-pa school by his Tibetan disciple, Dromdon (Hbrom-ston, 1008-1064), who is considered to be founder of the first order in Tibet. It took a synthetic view of the teachings of both Hinayana and Mahayana, enforced celibacy upon the monks and discouraged magic practices. It was on the authoritative basis of this doctrine that the great Tibetan reformer, Tson-kha-pa, founded in the 14th century A.D. the Gelukpa (Dge-lugs-pa) sect, which purified the Bkah-gdams-pa of much of its elaborate ritualism and today dominates Tibetan Buddhism both temporarily and spiritually, through the religious succession of the Dalai Lamas, of whom the fourteenth is now the head of this theocracy—Như trên đã nói, cuộc sống và công việc của ngài A Để Sa tại Tây Tạng rất quan trọng cho sự phát triển Phật giáo tại nước nầy. Từ khi ông đến Tây Tạng thì Phật giáo nước nầy đã phát triển thành nhiều trường phái bản địa khác

nhau. trong số nầy hình thức Phật giáo hỗn tạp và chưa cải cách ban đầu được gọi là Rnin-ma-pa hay là trường phái Cũ với bốn tiểu phái chính. Các tín đồ của trường phái nầy thờ cúng Padmasambhava, xem đây là người sáng lập và là đạo sư của họ, họ tin tưởng vào sự ứng nghiệm của thần linh ma quỷ, họ thường được nhận biết qua chiếc mũ màu đỏ. Các giáo lý cải cách của A Để Sa, dựa trên truyền thống Du Già do Di Lặc và Vô trước sáng lập, dẫn đến sự hình thành của trường phái Bkah-gdams-pa bởi người đệ tử người Tây Tạng của ông là Dromdon (Hbrom-ston, 1008-1064), người được coi như là vị sáng lập ra trường phái đầu tiên trên đất Tây Tạng. Trường phái nầy có quan điểm tổng hợp của cả Tiểu Thừa lẫn Đại Thừa, buộc các tu sĩ phải sống độc thân và không khuyến chuyện phù phép. Chính trên cơ sở của giáo lý nầy mà nhà cải cách vĩ đại của Tây Tạng là Tông Khách Ba vào thế kỷ thứ 14, đã lập nên trường phái Gelukpa (Dge-lugs-pa), qua sự gạn lọc những nghi thức cầu kỳ của Bkah-gdams-pa và đang chiếm ưu thế trong Phật giáo Tây Tạng ngày nay cả về thế tục lẫn tâm linh, qua sự kế vị của các vị Đạt Lai Lạt Ma (Dalai Lamas).

6) The Bkah-rgyud-pa (the oral traditionalism) founded in the late eleventh century A.D.: Phái Chủ Nghĩa Truyền Thống Bằng Lời—Oral lineage or 'lineage of the Buddha's word.' Many traditions in Tibetan Buddhism follow the tradition of successive oral transmission, and therefore, considered their own teachings authentic. The Bkah-rgyud-pa was founded by the Tibetan Lama Marpa (Mar-pa, 1012-1097), a friend of Atisa, and a disciple of the Indian Tantrist, Naropa (Nadapada, 1016-1100) of Nalanda University. It has some affinities with the Dhyana school, to which most of the Northern Buddhists of Japan and China belong at present, and among its distinguished representatives is Mi-la-ras-pa, the great hermit poet of Tibet, who was initiated in the mysteries of supernatural powers by Mar-pa himself. The Bkah-rgyud-pa later divided itself into several sub-sects, two of which, namely Karma-pa and Hbrug-pa, may be specially mentioned. The third Head of the Karma-pa, called Ran-byun-rdo-rje, was recognized at his birth as the spiritual successor of the second Head of the sect, called Karma-bak-si, who had died two years earlier. Since this incident the practice of spiritual succession came into vogue. Thus, in the selection of the Dalai Lama, the Panchen Lama and others, a recognized incarnation succeeds to the office instead of a hereditary successor or discipline. The Karma-pa is particularly strong in Sikkim and its followers in Nepal are called the Karmika. The second sub-sect, Hbrug-pa, or the Thunderer, spread its doctrines so vigorously in Bhutan that the country adopted its Tibetan name for its own people—Dòng Khẩu Truyền hay dòng truyền thừa bằng bằng miệng từ thời Đức Phật. Nhiều trường phái bên Tây Tạng theo truyền thống truyền thừa bằng miệng, và do đó tự xem giáo thuyết của mình là chính thống. Phái Chủ Nghĩa Truyền Thống Bằng Lời. Trường phái chủ nghĩa truyền thống bằng lời được thành lập bởi Lạt Ma Mar-pa, người Tây Tạng, đạo hữu của A Để Sa và là môn đệ của đạo sư Mật tông người Ấn tên Naropa thuộc viện Đại học Na Lan Đà. Trường phái nầy có nhiều tương đồng với trường phái Thiền, trường phái của hầu hết những Phật tử ở Nhật Bản và Trung Hoa hiện nay. Trong số những người đại diện nổi bật của trường phái nầy có Mi-la-ras-pa, nhà thơ ẩn sĩ vĩ đại của Tây Tạng, người được chính Mar-pa khai tâm về những bí mật của phép thần thông. Bkah-rgyud-pa về sau tự phân chia ra làm nhiều tiểu phái mà hai trong đó là, Karma-pa và Hbrug-pa là đáng nói hơn cả. Vị lãnh đạo thứ ba của tiểu phái Karma-pa tên là Ran-byun-rdo-rje, từ lúc sinh ra đã được công nhận là người kế thừa cho vị lãnh đạo thứ hai là Karma-bak-si đã chết hai năm trước đó. Từ khi có sự kiện nầy thì tục lệ kế vị tinh thần đã trở nên thịnh hành. Như vậy trong việc lựa chọn Đạt Lai Lạt Ma, Ban Thiền Lạt Ma và những vị khác thì một hiện thân được công nhận sẽ là người kế vị để lãnh đạo chứ không phải là người nối dõi ông cha hay môn đệ.

Phái Karma-pa rất mạnh ở Sikkim và những tín đồ của phái nầy ở Népal được gọi là Karmika. Tiểu phái thứ hai là Thần Sấm (Hbrug-pa), truyền bá giáo lý của mình tại Bhutan mạnh đến nỗi nước nầy đã dùng cái tên Tây Tạng của tiểu phái để gọi dân chúng nước họ.

(B) During the second dissemination in Tibet, two other orders appeared: the Sakyapa and the Gelukpa. The school of "Grey Earth" or the Sa-skya-pa, founded by Gonchok Gyelpo (1034-1102), derives its name from the colour of the soil where its first monastery was built in 1071 A.D. on the site of the present Sa-skya. The Sa-skya-pa was even more closely related with the old Rnin-ma-pa school than the Bkah-rgyud-pa and the monks of this sect were not celibate either. They sought a synthesis between the old and the new Tantrism on the basis of Nagarjuna's Madhyamika philosophy and had already developed into a powerful hierachy before the rise of the great Tson-kha-pa. Sa-skya followers, greatly devoted to learning, proved themselves excellent proselytizers when they came into contact with the Mongol emperors in the thirteenth century A.D. One of the distinguished Sa-skya hierarchs, called Hphags-pa, became the spiritual teacher of Prince Khubilai of Mongolia, who, on coming to the throne as the first Mongol emperor of China, conferred the sovereignty of central Tibet upon the High Priest of Sa-skya (1270 A.D.), Sakya Pandita (1182-1251). This was the beginning of a new era of theocratic rule in Tibet. Bu-ston (1290-1364 A.D.), a renowned commentator of fundamental Buddhist treatises, an authoritative historian, and the first collector of all existing Tibetan translations of Buddhist works. He arranged them systematically into two comprehensive groups, called the Word of the Buddha (Bkah-hygur) in 100 volumes, and the Treatises (Bstan-hygur) in 225 volumes. These have come down to us as the Tibetan Buddhist Canon. Taranatha (1573-?), the Tibetan historian and author, also belonged to a sect called Jonang, which was an offshoot of the Sa-skya-pa. The Yellow Hat, founded by Tsong-Khapa, the great reformer, born in the province of Amdo in 1358 A.D., the modern age of Tibetan Buddhism may be said to have begun. With striking powers of organization and comprehensive intelligence, he set himself the task of removing all deviations and superstitious beliefs and establishing a strong order of Buddhist monks, based on sound learning, discipline and celibacy, which came to be recognized as the school of the Virtuous (Dge-lugs-pa), popularly described as the Yellow Hats. In 1408, he founded not far from Lhasa, the Ganden monastery, where he worked for some years and died in 1419 A.D. The Dge-lugs-pa came to be favoured by the powerful Mongol chieftans as spiritual leaders and later as temporal rulers of Tibet. When king of Mongol Altan Khan met with the third hierarch, Bsod-nams-rgya-mtso (1546-1587 A.D.), he became convinced that both of them were respectively the teacher Hphags-pa and his disciple, emperor Khubilai Khan, in their former births and the king immediately recognized the former as the veritable Talr, i.e., Dalai. Thenceforth, all the hierarchs came to be recognized as Dalai Lamas. In the seventeenth century, with the help of Mongolians the Gelukpa became rulers of Tibet. The fifth Dalai Lama, Ngawang Lobsang Gyatso (1617-1682) became the first Dalai Lama to rule Tibet, a tradition that continued until the fourteenth Dalai Lama Tenzin Gyatso (1935 -), fled to India in 1959 following the Chinese invasion and annexation of Tibet. Today Buddhism in Tibet is suffering strict controls of the Chinese government, and only outward ceremonies are allowed to continue to attract tourists who bring foreign currency to the government—Trong thời kỳ truyền bá Phật pháp lần thứ hai tại Tây Tạng, có hai trường phái nổi tiếng được thành lập: trường phái Đất Xám và trường phái Mũ Vàng. Trường phái Đất Xám (Sa-skya-pa), được dKon Mchog Rgyal Po sáng lập, lấy tên từ màu đất ở nơi tu viện đầu tiên của trường phái trước đây xây dựng vào năm 1071, hiện nay là Sa-

skya. Phái Sa-skya-pa lại càng gần gũi với trường phái cổ Rnin-ma-pa hơn là Bkah-rgyud-pa, các tu sĩ của giáo phái nầy không còn độc thân nữa. Giáo phái nầy là sự tổng hợp giữa Mật tông cũ và mới, trên cơ sở triết lý Trung Luận của ngài Long Thọ và đã phát triển thành một hệ phái mạnh mẽ trước khi có sự nổi lên của trường phái Tông Khách Ba. Những người Sa-skya rất say mê học hỏi và đã tỏ ra là những nhà hoằng pháp tài ba khi họ có dịp tiếp xúc với các hoàng đế Mông Cổ trong thế kỷ thứ 13. Một trong những đạo sư tài giỏi của sa-skya là Hphags-pa đã trở thành người bảo trợ tinh thần của hoàng tử Khubilai nước Mông Cổ. Ông hoàng nầy lên ngôi hoàng đế Trung Hoa, bèn trao chủ quyền của miền trung Tây Tạng cho vị Đại Tăng của Sa-skya (1270) tên là Sakya Pandita (1182-1251). Đây là sự mở đầu cho một kỷ nguyên cai trị bằng thần quyền ở Tây Tạng. Bu-ston (1290-1364), một nhà bình giải nổi tiếng đối với các luận thư căn bản Phật giáo, một sử gia uy tín, một nhà sưu tập các bản dịch Tây Tạng về những tác phẩm Phật học. Ông sắp xếp các tác phẩm nầy một cách có hệ thống thành hai nhóm bao quát gọi là "Lời Của Đức Phật" gồm 100 cuốn và Luận Thuyết gồm 225 cuốn. Đây là bộ kinh điển Phật giáo còn lưu lại cho chúng ta đến ngày nay. Taranatha, sinh năm 1573, sử gia và là tác giả Tây Tạng, cũng thuộc về một hệ phái có tên là Jonang vốn là một chi nhánh của phái Sa-skya-pa. Phái Mũ Vàng (The Yellow Hats Gelukpa—Dge-lugs-pa), được sáng lập bởi Ông Khách Ba (1357-1419), một nhà cải cách vĩ đại, sinh năm 1358 tại tỉnh Amdo, có thể nói đây là một kỷ nguyên mới của Phật giáo Tây Tạng. Với tài tổ chức xuất sắc và trí thông minh tuyệt vời, ông đã tự đặt ra cho mình nhiệm vụ xóa bỏ tất cả mọi điều lệch lạc và mê tín dị đoan, xây dựng một Tăng đoàn mạnh mẽ, dựa trên một tri thức vững vàng, giới luật và sự độc thân, những người nầy đã được mang tên là "Trường Phái Đạo Đức" (Dge-lugs-pa), theo cách gọi của dân chúng là phái Mũ Vàng. Năm 1408, ông dựng lập tu viện Ganden ở một nơi không xa Lhasa, ông làm việc tại đây và qua đời năm 1419. Phái Mũ Vàng (Dge-lugs-pa) được các tù trưởng Mông Cổ quý trọng, xem như những vị lãnh đạo tinh thần, và sau đó, như là những viên chức cầm quyền thế tục tại Tây Tạng. Khi vua Mông Cổ là Altan Khan gặp người đứng đầu thứ ba của giáo phái nầy là Bsod-nams-rgya-mtso (1546-1587) thì nhà vua tin chắc rằng cả hai người họ vốn đã từng là đạo sư Hphags-pa và đệ tử của ông là hoàng đế Khubilai Khan, theo thứ tự trong tiền kiếp, nên nhà vua đã lập tức công nhận Bsod-nams-rgya-mtso đích thực là vị Đạt Lai. Từ đó về sau , tất cả các vị đứng đầu giáo phái nầy đều được công nhận là Đạt Lai Lạt Ma. Vào thế kỷ thứ 17, với sự trợ giúp của Mông Cổ, trường phái Gelukpa trở thành những nhà cai trị Tây Tạng về cả thế quyền lẫn tâm linh. Vị Đạt Lai Lạt Ma thứ năm là Ngag Dbang Blo Bzang Rgya Mtsho (Ngawang Lobsang Gyatso, 1617-1682) trở thành vị Đạt Lai Lạt Ma đầu tiên trì vì Tây Tạng, truyền thống này tiếp tục đến đời vị Đạt Lai Lạt Ma đời thứ 14, Tenzin Gyatso (1935 -), người đã chạy sang tỵ nạn tại Ấn Độ theo sau cuộc xâm lăng và sáp nhập Tây Tạng của Trung Hoa vào năm 1959. Ngày nay Phật giáo Tây Tạng phải chịu dưới sự kiểm soát gắt gao của nhà cầm quyền Trung Cộng, và chỉ có những nghi lễ hình thức bên ngoài được cho phép tiếp tục để hấp dẫn du khách mang lại ngoại tệ cho chính phủ mà thôi.

Tibetan Secret Doctrine: Mật Giáo Tây Tạng.

Tidasa (p): A deity—Chư Thiên (nói chung).

Tidasa-pura (p): The city of the devas—Thiên thành.

Tidasa-sinda (p): The king of the devas—Vua Trời.

Tidiva (p): The celestial abode—Thiên xứ.

Tidy (v) **the appearance**: Sửa sang sắc đẹp.

Ties: Kết.

1) Bandha (skt): Attachment—Bind—Bond—Phược—Another name for affliction—Tên gọi khác của phiền não—See Afflictions and Attachment.
2) Samyoga (skt)—Kết—In the Nirvana Sutra, the Buddha said: "Srota-apanna though has cut off inummerable illusions; however, the

three ties are so serious that if he is able to cut off these three ties, he can cut off all other ties—Đức Phật đã nói trong Kinh Niết Bàn: "Này thiện nam tử, Tu Đà Hoàn tuy có thể cắt đứt vô lượng phiền não, nhưng vì ba kết rất nặng nên chúng cũng bao hàm tất cả kết mà Tu Đà Hoàn đã đoạn."—See Three ties.

Tie of desire: Tie of love—Ái kết—Tham phược—See Three ties.

Ties of doubt: Nghi kết—Nghi ngờ chánh lý—See Three ties.

Ties of false views of permanent ego: Kiến kết—Ngã kiến—The bond of heterodox views, which fastens the individual to the chain of transmigration, one of the nine attachments—Phiền não do tà kiến gây ra khiến chúng sanh lăn trôi trong luân hồi sanh tử, một trong cửu kết—See Three ties.

Tie of ill-will: Vyapada (p)—Sân Thân Hệ Phược—See Four bandhanas (C).

Ties in the higher realm: Thượng phần kết—The five ties in the higher realm which hold an individual in the realms of form and formlessness—Năm mối kết với cảnh giới đi lên của sắc và vô sắc (Ngũ Thuận Thượng Phần Kết)—See Five ties in the higher realm.

Tie (v): **a knot**: Kết—To bound—to tie—To knot.

Tie and knot: Kết Phược—In the bondage of the passions, or delusion—Tên khác của phiền não, dục vọng hay phiền não trói buộc thân tâm—See Three ties.

Tie of love: Tie of desire—Ái kết—See Three ties.

Ties in the lower realm: Hạ phần kết—The five ties in the lower realm, which hold the individual in the realms of desire—Năm mối kết trong cảnh dục giới (Ngũ Thuận Hạ Phần Kết)—See Five ties in the lower realm.

Tie to things, or the passions: Fasten to things, or the passions—Hệ phược.

Ties of wrong discipline: Giới thủ kết—Hành tà giới—See Three ties.

Tien Chau Temple: Tiên Châu Tự—Name of a temple in Vinh Long, South Vietnam, mentioned in "Đại Nam Nhất Thống Chí." It is located in An Thanh island. The temple formerly named Di Đà. It is a quiet, secluded and surrounded by the Mekong River. The temple was built in the nineteenth century and had been restored many times. There is a pretty big statue of Amitabha Buddha in the main hall—Tên một ngôi chùa trong tỉnh Vĩnh Long, Nam Việt Nam, chùa đã được nhắc đến trong bộ Đại Nam Nhất Thống Chí. Chùa tọa lạc trên cù lao An Thành. Tên cũ là Di Đà. Cảnh chùa tịch tĩnh và được sông Cửu Long bao quanh. Chùa được kiến lập vào thế kỷ thứ 19 và đã được trùng tu nhiều lần. Giữa chánh điện có một pho tượng A Di Đà khá lớn.

Tien Giac Hai Tinh Zen Master: Thiền Sư Tiên Giác Hải Tịnh (1788-1875)—Zen Master Tiên Giác Hải Tịnh, a monk from Gia Định, South Vietnam. In 1802, his father allowed him to leave home to become a disciple of Zen Master Phật Ý Linh Nhạc. Later, he received complete precepts with Zen Master Tổ Tông Viên Quang, one of the great disciples of Phật Ý. He became the Dharma heir of the thirty-seventh generation of the Linn-Chih Zen Sect. After Phật Ý Linh Nhạc passed way in 1821, he stayed at Từ Ân Temple. In 1825, king Minh Mạng sent an Imperial Order to summon him to the Capital. He stayed at Thiên Mụ Temple. He returned to Gia Định in 1847 and stayed at Viên Giác temple (used to be Quan Âm Viện, founded by Zen Master Hương Đăng in 1802 in Gia Định) to revive and expand Buddhism in the South until he passed away in 1875—Thiền sư Tiên Giác Hải Tịnh, quê ở Gia Định, Nam Việt. Vào năm 1802, cha ngài cho phép ngài xuất gia làm đệ tử của Thiền sư Phật Ý Linh Nhạc. Về sau nầy ngài thọ cụ túc giới với Thiền sư Tổ Tông Viên Quang, một trong những đại đệ tử của ngài Phật Ý Linh Nhạc. Sau khi Phật Ý Linh Nhạc thị tịch vào năm 1821, ngài trụ tại chùa Từ Ân. Đến năm 1825 vua Minh Mạng gửi sắc chỉ triệu hồi ngài về kinh đô. Ngài trụ tại chùa Thiên Mụ. Đến năm 1847, ngài trở về Gia Định để chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo tại phương Nam cho đến khi ngài thị tịch năm 1875.

T'ien-En: Thiên Ân—See Thien An.

T'ien-Huang monastery: Thiên Hoàng Tự—Where Tao-Wu master resided during the T'ang dynasty—Chùa Thiên Hoàng nơi trụ trì của Sư Đạo Ngộ dưới thời nhà Đường.

T'ien-T'ai: Thiên Thai Tông.

(I) The history of the T'ien-T'ai School: Lịch sử tông Thiên Thai—The term T'ien-T'ai literally means "Heavenly Platform," one of the major traditions of Chinese Buddhism. T'ien-T'ai is the only living Buddhist school in China today. T'ien-T'ai is the name of a mountain in T'ai-Chou, South China. If counted from Nagarjuna, Nagarjuna should be the first patriarch, then Hui-Wen the second, Hui-Ssu the third, and Chih-I should be counted as the fourth patriarch. However, according to Chinese Buddhist history, Chinese Buddhism considered this school to be founded by Great Master Chih-Chê (or Chih-I). The T'ien-T'ai or Tendai Sect was named after the name of the mountain. In fact, great master Chih-I systematically reformulated the school. He lived on the mountain and taught his disciples during the Ch'ên and Sui Dynasties. The school was generally called the T'ien-T'ai (after the name of the mountain), but was properly named the Fa-Hua after the title of the text Saddharma-pundarika from which the doctrine of the school is derived. After the time of Chih-I, this school adopted three major texts which composed and lectured by Chih-I and transcribed by his disciple Kuan-Ting (561-632): 1) The Profound Meaning of the Lotus Sutra; 2) Textual Commentaries on the Lotus Sutra; and 3) The Great Calming and Insight. It maintains the identity of the Absolute and the world of phenomena, and attempts to unlock the secrets of all phenomena by means of meditation. It flourished during the T'ang dynasty. Under the Sung, when the school was decadent, arose Ssu-Ming, under whom there came the division of Hill or T'ien-T'ai School and the School outside, the later following Wu-ên and in time dying out; the former, a more profound school, adhered to Ssu-Ming; it was from this school that the T'ien-T'ai doctrine spread to Japan—Từ Thiên Thai theo nghĩa đen là "Thiên Đài" hay "cái đài trên cõi Trời," một trong những tông phái Phật giáo chính của Trung Hoa. Tông Thiên Thai là tông phái Phật giáo duy nhất còn tồn tại ngày nay tại Trung Quốc. Thiên Thai là tên của một hòn núi ở Thai Châu, miền nam Trung Hoa. Nếu tính từ thời Ngài Long Thọ, thì Long Thọ là sơ tổ, Huệ Văn nhị tổ, rồi Huệ Tư tam tổ, và Trí Giả phải được tính là tứ tổ. Tuy nhiên, theo lịch sử Phật giáo Trung Quốc thì Phật giáo Trung Hoa vẫn xem tông Thiên Thai được Đại Sư Trí Giả đời Tùy sáng lập, lấy tên núi đặt tên cho tông phái. Kỳ thật, Trí Giả Đại Sư là người đã cải cách một cách có hệ thống tông phái này. Trí Giả Đại Sư đã trú ngụ tại núi Thiên Thai và giảng dạy đồ chúng suốt thời nhà Trần và Tùy. Tông phái này thường được gọi là Thiên Thai theo tên núi, nhưng đúng tên của nó là Pháp Hoa vì tông nầy lấy Kinh Pháp Hoa làm bản kinh. Sau thời Trí Giả thì tông phái này có ba bộ kinh luận chính, do ngài Trí Giả thuyết giáo và đệ tử của ngài là Quảng Tịnh sao chép lại: 1) Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Thâm Ý; 2) Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Văn Chú; và 3) Ma Ha Chỉ Quán. Tông phái chủ trương khai mở chân lý vạn pháp bằng thiền quán. Tông cực thịnh vào đời nhà Đường. Dưới thời nhà Tống khi tông phái nầy suy vi, thì Sư Tứ Minh khởi lên trung hưng tông nầy và hiển dương chính tông của Sơn Gia, trong khi Sơn Ngoại thì có Sư Ngộ Ân, nhưng về sau nầy phái Sơn Ngoại bị mai một, còn phái Sơn Gia với giáo thuyết thâm sâu và sự trung hưng của Sư Tứ Minh, nên đã lan truyền qua đến Nhật Bản.

(II) Major early patriarchs of the T'ien-T'ai school—Những vị sơ tổ chính của tông Thiên Thai—See T'ien-T'ai ten patriarchs.

** See T'ien-T'ai School in China and T'ien-T'ai School in Japan.

T'ien-T'ai five periods and eight teachings: Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo—Five Periods and Eight Teachings of the T'ien T'ai school—A classification of the Buddha's teachings from the standpoint of the T'ien-T'ai sect, made by its Chinese founder Chih-I. The school of Celestial Platform of which doctrine is based on the Lotus Sutra and sees Nagarjuna as its first patriarch. This sect takes advantage of all expedients to practice to attain enlightenment. The classification of sutras and the teachings of Buddha into five

periods (or five stages) and eight teachings (four doctrines plus four methods of expounding them) represents and attempt to systematize the teachings of Buddha—Đây là cách xếp loại những lời Phật dạy theo quan điểm của phái Thiên Thai, do Trí Giả Đại Sư người Trung Quốc thiết lập. Phái Thiên Thai, học thuyết dựa vào Kinh Diệu Pháp Liên Hoa và thừa nhận Ngài Long Thọ Bồ tát làm trưởng lão đầu tiên của mình. Trường phái nầy lợi dụng tất cả mọi phương tiện nhằm đạt tới đại giác. Qua việc phân loại tiến trình giảng kinh và học thuyết Phật thành năm thời kỳ và Tám Giáo Lý (bốn loại giáo lý cộng thêm bốn phương pháp giảng giải) chứng tỏ trường phái nầy hệ thống hóa sự thuyết giảng của Phật:

(I) Five Periods in which the Avatamsaka period lasted for twenty-one days, the Agama period for twelve years, the Vaipulya period for eight years, the Prajna period for twenty-two years, and the Nirvana period for eight years—Năm Thời Kỳ, trong đó thời Hoa Nghiêm kéo dài 21 ngày, thời A Hàm kéo dài 12 năm, thời Phương Quảng kéo dài 8 năm, thời Bát Nhã kéo dài 22 năm, và thời Niết Bàn kéo dài 8 năm:

1) The Time of the Wreath is not yet pure 'round' because it includes the Distinct Doctrine. The period of the Buddhavatamsaka-Sutra, which lasted for three weeks and the Buddha taught immediately after his enlightenment. With this teaching, the Buddha awoke his disciples to the greatness of Buddhism; however, it was too profound for them to grasp and most of his disciples did not understand the principal idea of the sutra, that the universe is the expression of the absolute. Generally speaking, the first period was was the Time of Wreath. The doctrine taught in this period was what the Buddha had conceived in his Great Enlightenment, i.e., the elucidation of his Enlightenment itself. His disciples could not understand him at all and they stood as if they were "deaf and dumb": Thời kỳ Hoa Nghiêm—Thời Hoa Nghiêm không phải là thuần viên vì nó gồm cả biệt giáo. Thời kỳ nầy kéo dài ba tuần lễ và Phật đã thuyết giảng ngay sau khi Ngài đạt được đại giác. Với giáo thuyết nầy, Đức Phật muốn đánh thức các đệ tử của Ngài, nhưng vì giáo pháp quá thậm thâm nên đa phần các đệ tử của Ngài đã không hiểu được những lời thuyết giảng nầy, tức là ý tưởng cho rằng vũ trụ là biểu hiện của cái tuyệt đối. Nói chung, giáo lý được giảng dạy trong thời kỳ nầy là pháp tự chứng của Phật trong sự đại giác của Ngài, nghĩa là khai thị về sự giác ngộ của Ngài. Thính chúng không thể thấu triệt nổi nên họ như câm như điếc.

2) The second period, also called the "Time of the Deer Park." The Time of the Deer Park is only one-sided as it teaches only Hinayanistic views. Perceiving that his disciples were not yet ready for the teachings of the Avatamsaka Sutra, the Buddha next preached the early Agamas to suit the people of the inferior capacity. His disciples were now able to follow his teaching and practiced accordingly in order to attain the fruition of arhat or saintly position. This period is also called the Time of Inducement, or a period in which the people were attracted to the higher doctrine. In the period of the Agama-Sutra. In this period, the Buddha did not teach the complete truth, but only what his disciples could understand. He presented the truths of suffering, emptiness, impermanence, egolessness, the four noble truths, the eightfold noble path and conditioned arising, etc., which help free people from the three realms and six paths. This phase lasted twelve years. The teachings in this period correspond to the Theravada teachings: Thời kỳ A Hàm—Thời kỳ thứ hai còn gọi là thời Lộc Uyển. Thời Lộc Uyển chỉ phiến diện vì chỉ giảng các kiến giải Tiểu Thừa. Sau khi Đức Phật thấy rằng không đệ tử nào của Ngài sẵn sàng tiếp nhận và hiểu nổi kinh Hoa Nghiêm, Đức Phật bèn giảng các kinh A Hàm nguyên thủy để khế hợp với những kẻ căn tánh thấp kém. Chúng đệ tử của Ngài bây giờ có thể tuân theo lời dạy của Ngài và thực hành một cách xứng lý để đạt được quả vị A La Hán. Thời kỳ nầy còn được gọi là thời dụ dẫn, tức là thời kỳ mà mỗi người được dẫn dụ

để đi đến giáo lý cao hơn. Trong giai đoạn nầy, Đức Phật không dạy toàn bộ giáo điển nữa, mà Ngài chỉ dạy những gì mà các môn đồ có thể hiểu được. Ngài trình bày về khổ, không, vô thường, vô ngã, Tứ diệu đế, Bát chánh đạo và Thập nhị nhân duyên, vân vân, nhằm giúp chúng sanh giải thoát khỏi tam đồ lục đạo. Giai đoạn nầy kéo dài 12 năm. Giáo thuyết nầy tương xứng với giáo thuyết của Phật giáo Nguyên Thủy.

3) The period of the Vaipulya-Sutra or the period of the introductory Mahayana. The Time of Development teaches all four doctrines together and therefore is still relative. In this eight-year period, the Buddha taught the first level of the Mahayana. During this phase the Buddha refuted his disciples' attachment to the Lesser Vehicle and directed them toward provisional Mahayana. He stressed the superiority of a bodhisattva. He clarified the unity of Buddha and sentient beings, of absolute and relative. This was the time when the Hinayanistic people were converted to the Mahayana doctrine and for that purpose the Buddha preached what we call "Vaipulya" or developed texts, Maha-Vairocana and Vimalakirti Sutras. As the Buddha often rebuked the arhats for their wrong or short-sighted views, this period is called the Time of Rebuke. The Hinayanists, after the Buddha's reasoning, became aware of the short-sightedness and learned to appreciate Mahayana: Thời kỳ Phương Quảng hay thời kỳ phôi thai của Phật giáo Đại Thừa—Thời Phương Đẳng giảng cùng lúc cả bốn giáo thuyết nhưng vẫn còn tương đối. Trong giai đoạn kéo dài tám năm nầy, Đức Phật bác bỏ sự luyến chấp vào Tiểu Thừa và hướng dẫn đệ tử đi vào nẻo Đại Thừa. Đức Phật bắt đầu thuyết giảng về Đại thừa và tính ưu việt của Bồ tát, cũng như làm sáng tỏ sự thống nhất giữa Phật và người, giữa cái tuyệt đối và tương đối. Đây là thời kỳ mà những người Tiểu Thừa quy đầu sang giáo lý Đại Thừa và vì mục đích nầy mà Đức Phật đã giảng các kinh Phương Đẳng, tức triển khai, kinh Đại Nhật Như Lai và kinh Duy Ma Cật. Vì Phật thường hay khiển trách các vị La Hán do tà kiến hay thiên kiến của họ, nên thời kỳ nầy còn được gọi là thời "Đàn Ha." Các vị Tiểu Thừa, theo giảng luận của Phật, thức tỉnh về những thiên kiến của mình và học hỏi để thấy giá trị Đại Thừa.

4) The period of Prajnaparamita-Sutra or Lotus-Sutra. The Time of Wisdom mainly teaches the Round Doctrine and yet is linked with the Common and Distinct Doctrines. Therefore, it is not quite perfect or complete. This phase lasted twenty-two years, in which the Buddha expounded a higher level of provisional Mahayana and refuted his disciples' attachment to the distinction between Theravada and Mahayana by teaching the doctrine non-substantiality or emptiness. He taught the teachings of shunyata in the Prajnaparamita-sutra, and all the ideas of distinction and acquisition were mercilessly rejected. It is therefore, called the Tome of Selection. During this period, the doctrine of "Void" was taught but the "Void" itself was again negated. In the end everything reverts to the ultimate Void. So the time of Prajna was also called the Time of Exploring and Uniting of the Dharmas, denying all analysis and unifying them all in one: Thời kỳ Bát Nhã hay Liên Hoa—Thời Bát Nhã chủ yếu giảng Viên giáo nhưng còn liên hệ Thông giáo và Biệt giáo. Do đó nó chưa hoàn toàn viên mãn. Trong 22 năm của thời kỳ nầy, Đức Phật thuyết giảng giáo pháp Đại Thừa ở cấp cao hơn và bác bỏ sự luyến chấp Tiểu Đại của các hàng đệ tử. Đức Phật đã giảng về tính hư không trong Kinh Bát Nhã. Trong thời kỳ nầy, Đức Phật giảng thuyết kinh Bát Nhã và mọi ý niệm biện biệt và chấp thủ đều bị quyết liệt loại bỏ. Bởi vậy, nó được gọi là thời "Đào Thải." Suốt trong thời kỳ nầy, giáo lý về "không" được giảng dạy, nhưng chính "không" lại bị phủ nhận. Do đó, thời Bát Nhã cũng được gọi là thời "Hội Nhất Thiết Pháp," nghĩa là bác bỏ mọi phân tích và thống nhất chúng lại.

5) The period of the Mahaparinirvana-Sutra, also called the period of the Lotus-Sutra. In the last eight years of his life, the Buddha taught directly from his own enlightenment,

fully revealing the truth. He emphasized the absolute identity of all opposites and the temporary and provisional nature of the three vehicles of Sravakas, Pratyeka-buddhas and Bodhisattvas. Then he taught how to validify and merge them into a single vehicle or Ekayana or Buddhayana. This period was also called the Time of the Lotus. Here the exploring or analyzing and the uniting of the doctrines are taught. The view that the three Vehicles of Hearers, Self-Enlightened Ones and Would-Be Buddhas can obtain saintly fruition was only an exploring, a temporary teaching, but the three finally were united into one Vehicle, or "Uniting." Thus the fifth period is especially called the Time of "Opening and Meeting." The object of the appearance of the Buddha was to save all beings and that object can be accomplished only by the Lotus. Therefore, the Lotus is the ultimate doctrine among all the Buddha's teachings and is the king of all the sutras. The Time of the Lotus alone is purely 'round' and superlatively excellent, wherein the purpose of the Buddha's advent on earth is fully and completely expressed. The supplementary Nirvana Sutra summarizes that the Buddha had preached during his whole life, i.e., the three Vehicles and the four doctrines were dismissed by converting the three Vehicles to One Vehicle and combining the four doctrines with the one ultimate Round Doctrine. Thus, all teachings of the Buddha are absorbed finally into the Lotus which is considered by the T'ien-T'ai to be the Supreme Doctrine of all Buddhism: Thời kỳ Pháp Hoa và Niết Bàn—Trong tám năm cuối đời, Đức Phật thuyết giảng trực tiếp từ những kinh nghiệm mà Ngài đã giác ngộ. Ngài đã giảng về tính đồng nhứt tuyệt đối giữa các mặt đối lập và về sự hạn hẹp của Tam thừa (Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát) nên Ngài đã chỉ dạy cách hòa lẫn nhau thành Nhất thừa (một cỗ xe duy nhất): Phật thừa. Thời kỳ nầy còn gọi là thời Pháp Hoa. Trong thời kỳ nầy, sự truy cứu hay phân tích và dung hợp về các học thuyết được giảng dạy. Quan điểm về Tam thừa Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát có thể đạt được Thánh quả chỉ là một giáo thuyết "khai mở" tạm thời để cuối cùng cả ba đều được "hội" về Phật Thừa. Như thế thời thứ năm đặc biệt được gọi là thời "Khai Hội." Nhân duyên xuất hiện ở thế gian của Phật là cứu độ tất cả chúng sanh và nhân duyên ấy chỉ có thể được hoàn thành bởi Kinh Pháp Hoa. Do đó Pháp Hoa là giáo lý rốt ráo trong tất cả những giáo lý của Phật, và là vua của tất cả các kinh. Thời kỳ Pháp Hoa là thời kỳ thuần "Viên" và tối thượng. Vì ở đây nhân duyên xuất hiện thế gian của Phật được biểu lộ đầy đủ. Kinh phụ thuộc, Niết Bàn, tóm tắt những gì Phật đã dạy trong suốt cả cuộc đời của Ngài, nghĩa là Tam thừa và Tứ giáo đều được xóa bỏ do hội tam thừa về nhất thừa và hợp tứ giáo thành viên giáo cứu cánh. Như vậy, tất cả giáo lý của Phật sau cùng đều quy tụ vào Pháp Hoa mà tông Thiên Thai coi như là giáo lý tối thượng của Phật giáo.

(II) Eight methods—Bát giáo: Eight Doctrines are eight methods or means used by the Buddha to teach sentient beings to cultivate. Eight teachings, four of which are methods, and the rest four are contents—Tám giáo còn gọi là Bát Giáo, tức là tám khoa hay tám phương thức giáo hóa của Phật dạy cho chúng sanh tu hành. Bát Giáo chia ra làm bốn về phương pháp và bốn về nội dung:

(A) Four methods—Bốn phương pháp:

1) Instantaneous Doctrine—Đốn giáo: The Sudden (Abrupt) Doctrine, in which the Buddha preached what he had conceived without using any expediency, this is the time of the Wreath. This sudden method or the method of the Buddhavatamsaka-Sutra, which is to be used with the most talented students who understand the truth directly. Instantaneous or Sudden Doctrine is Dharma teachings which will lead to a fast awakening and enlightenment such as Zen Buddhism, reserved for those at the highest level of cultivators—Ở đây Đức Phật tuyên thuyết về sở chứng của Ngài mà không cần đến phương tiện nào cả, đây là thời Hoa Nghiêm. Phương pháp đốn giáo nầy được những người thượng căn thượng trí áp dụng, vì những người nầy có khả năng hiểu được chân lý bằng trực giác.

Đốn giáo là giáo pháp đốn ngộ hay ngộ cấp kỳ tức là pháp môn trực chỉ dành cho những hành giả thượng căn trong nhà Thiền.

2) Tiệm giáo—Gradual or Deliberate Doctrine: The Buddha utilized the "Gradual Doctrine" to induce people gradually into deeper thinking, using all sorts of measures, this is the time of the Deer Park, of Development and of Wisdom. The Gradual Doctrine teaches cultivators to gain enlightenment gradually from lower to higher levels such as the Pureland Dharma Door. This gradual method or the method of Agama, Vaipulya and Parinirvana-sutras. This method is utilized by the majority of people because it progresses from the elementary to more complex teachings—Đức Phật dùng "Tiệm Giáo" dẫn dụ mọi người đi lần vào sự tư duy sâu thẳm, dùng tất cả mọi phương tiện, đây là thời Lộc Uyển, Phương Đẳng và Bát Nhã. Phương pháp "Tiệm Giáo" nầy được đại đa số áp dụng vì nó đi từ thấp đến cao, từ căn bản đến phức tạp như Pháp Môn Tịnh Độ. Phương pháp nầy bao hàm các thời kỳ A Hàm, Phương Quảng và Bát Nhã.

3) Esoteric Doctrine—Mật giáo: The Secret Teaching. In fact, it is a mystical indeterminate doctrine. It is indeterminate and varied because many a listener is concealed from another by the Buddha's supernatural power and each thinks that the Buddha is teaching him alone. Thus all hear separately and variously. Such indeterminacy exists from the time of the Wreath to the time of Wisdom. The secret method, which was used by the Buddha only when addressing to one person, in which case the Buddha was understood by this only person. Opposite to the Common Doctrine, this Dharma is passed on at a hidden level and has the characteristics of the deepest and most profound meanings of Buddhism. This doctrine teaches cultivators to recite mantras, make Buddha seals with hands, etc. If the three karmas of the cultivators become one with the Buddha, then the cultivators will attain Buddhahood. Meaning if the cultivators' Mind, Speech and Body is similar to that of the Buddha, then Buddhahood is attained—Trên thực tế, đây là giáo lý bí mật bất định, nó không nhất định và biến thiên vì thính giả khuất lấp nhau bởi sức thần thông của Phật và mỗi người nghĩ rằng Phật chỉ giảng cho riêng mình mà thôi. Phương pháp bí truyền chỉ được Phật dùng khi nói riêng với một người và chỉ có người đó hiểu được. Khác với Thông giáo, Mật giáo dạy về nghĩa thâm mật của Phật giáo. Phương pháp dạy hành giả về cách bắt ấn, trì chú, tam mật tương ưng, tức thân thành Phật. Thân khẩu ý của hành giả tương ưng với thân khẩu ý của Phật.

4) Indefinite or Indeterminate Doctrine—Bất Định giáo: The Indeterminate Doctrine, non-mystical indeterminate doctrine, in which though the students have different levels, they still understood his words in different ways (all listeners know that all are hearing together and yet they hear differently and understand vaiously). The Buddha used Indefinte Doctrine to teach sentient beings with different levels of understanding—Giáo lý bất định, không bí mật mà Phật dùng khi có mặt nhiều đệ tử khác trình độ nhau, nhưng đều hiểu lời Phật giảng. Giáo pháp mà Phật tùy theo căn cơ nghi thuyết dạy, chớ không nhứt định là phải thuộc riêng về một căn cơ nào cả.

(B) Four contents—Bốn nội dung:

5) Pitaka Doctrine—Tiểu Thừa hay Tạng Giáo: The Doctrine of Tripitaka teaching (Scriptures) or Pitaka (Storage) Doctrine includes various Dharma Doors of cultivation taught to all in the Tripitaka or 'Three Storages.' (Sutra, Precept Pitaka, and Upadesa Pitaka or commentary of Sutra). Agamas or traditions of discourses and all Hinayana doctrines, such as those found in the Vaibhasika literature, appropriate for Sravakas and Pratyeka-buddhas—Tạng giáo là các pháp môn tu học có dạy chung trong Tam Tạng kinh luật và luận. A Hàm và tất cả giáo lý Tiểu Thừa, như được thấy trong văn học Tỳ Bà Sa, thích hợp với Thanh văn và Duyên giác.

6) Common Doctrine—Thông Giáo: The Doctrine Common to All or the connecting teaching. It is common to the three Vehicles and is elementary doctrine of Mahayana. While an inferior Bodhisattva follows the same practices as the people of the three Vehicles, a superior Bodhisattva will penetrate into "Distinct Doctrine" and "Doctrine of Perfection." This general teaching, which is for both Hinayana and Mahayana. And is meant for Sravakas, Pratyeka-buddhas and Bodhisattvas in their first level of progress. The Common Doctrine or Apparent Doctrine refers to the teachings used collectively to reach all three levels of sentient beings High, Intermediate, and Low—Chung cho tất cả ba thừa và là giáo lý sơ cơ của Đại Thừa. Trong khi một vị sơ tâm Bồ Tát theo những tu tập như các vị trong tam thừa, thì một đại Bồ Tát thâm nhập cảnh giới của Biệt Giáo và Viên Giáo. Đây là giáo thuyết tổng quát, dành cho cả Tiểu lẫn Đại thừa, nhằm chỉ dạy cho Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát trong giai đoạn phát triển đầu tiên. Giáo pháp nầy dạy chung cho tất cả ba căn cơ thượng trung hạ và cả ba thừa Tiểu Trung Đại.

7) Specific Doctrine—Biệt Giáo: The Distinct Doctrine or special teaching for Mahayana Bodhisattvas. The Doctrine of Pitakas and the Doctrine Common to all teach the simple one-sided "Void" while this doctrine teaches the Middle Path, and, therefore, is distinct and separate. Someone says that Specific Doctrine include teachings geared specifically to each level of High, Intermediate, or Low of the three vehicles which include Sravakas or Lesser Vehicle, or Pratyeka-Buddhas or Intermediate Vehicle, or Mahayana Bodhisattvas or Greater Vehicle—Đây là học thuyết thuần nhất Đại Thừa và chỉ dành riêng cho Bồ Tát. Tạng giáo và Thông giáo chỉ giảng về cái "không" phiến diện hay "thiên không," Biệt giáo giảng về Trung Đạo, và do đó nó riêng biệt. Có người nói Biệt Giáo là pháp dạy riêng cho mỗi căn cơ hoặc Thượng, hoặc Trung, hoặc Hạ, cùng ba thừa, hoặc riêng cho Tiểu Thừa Thanh Văn, hoặc riêng cho Trung Thừa Duyên Giác, hoặc riêng cho Đại Thừa Bồ Tát.

8) Perfect Doctrine—Viên giáo: The complete, round teaching, or perfect teaching that of the Middle-Way. "Round" means perfection, all pervading, all fulfilling, all permeating. The Distinct Doctrine teaches an independent and separate Middle Path and is simple-separate mean, while the Round Doctrine, the most complete and penetrating which teaches the Middle Path of perfect permeation and mutual identification. Therefore, it is not a separate, one-sided Middle Path, but the Middle Path as noumenon, perfectly harmonious, theoretically and practically. Thus "round" means that one element contains all elements, i.e., the principle of "One is all and all is one." The Perfect Doctrine is also called the ultimate teaching of Mahayana Buddhism. It is the most complete and penetrating teaching used to teach the Maha-Bodhisattvas, or Enlightened Beings striving to attain the Ultimate Enlightenment of Buddhahood, such as the teachings in the Avatamsaka Sutra, which were taught specifically for the Great Strength Dharma Body Maha-Bodhisattvas from Ten-Entrances to Ten-Grounds Maha-Bodhisattvas—Học thuyết hoàn hảo hay tròn đầy, thuyết giảng con đường giữa. Viên có nghĩa là toàn thiện, biến mãn, viên mãn, viên thông. Biệt giáo giảng về một "trung đạo" độc lập và cách biệt, và chỉ một phương tiện riêng biệt, còn Viên giáo là giáo pháp tròn đầy, giảng về Trung Đạo của viên thông và quán triệt. Do đó, nó không phải là một trung đạo cách biệt, phiến diện, mà là một trung đạo thực thể, hoàn toàn hòa hợp , trên lý thuyết cũng như thực tế. Như thế "Viên" có nghĩa là một pháp chứa đựng tất cả các pháp, nghĩa là "Nhất tức nhất thiết và nhất thiết tức nhất." Viên giáo còn gọi là "Đại Thừa Giáo Pháp Tối Thượng Thừa" như giáo pháp trong Kinh Hoa Nghiêm chỉ chuyên dạy cho các hàng Bố Tát Đại Sĩ Pháp Thân, từ Thập Trụ đến Thập Địa Bồ Tát.

T'ien-T'ai four modes of teaching: Thiên Thai Hóa Nghi Tứ Giáo—Bốn giáo pháp được định nghĩa bởi tông Thiên Thai—The four modes of teaching, defined by the T'ien-T'ai:

1) Direct Teaching: Đốn Giáo.
2) Gradual Teaching: Tiệm Giáo.
3) Esoteric Teaching: Mật Giáo.
4) Indefinite Teaching: Bất Định Giáo.

T'ien-T'ai four periods of teaching: Thiên Thai Hóa Pháp Tứ Giáo.

1) The Tripitaka Teaching, or the Pitaka School was that of Hinayana: Tạng Giáo—Tạng Giáo Tiểu Thừa.
2) Interrelated Teaching, or intermediate school, was the first stage of Mahayana, having in it elements of all the three vehicles (sravaka, pratyekabuddha, and bodhisattva). Its developing doctrine linked it with Hinayana on the one hand and on the other hand with the two further developments of the "separate" or "differentiated" Mahayana teaching, and perfect teaching: Thông Giáo—Thông Giáo là giai đoạn phát triển đầu tiên của Phật Giáo Đại Thừa với đầy đủ Tam Thừa (Thanh Văn, Duyên Giác, và Bồ Tát). Giáo thuyết triển khai của Thông giáo nối liền Thông Giáo với Biệt Giáo và Viên Giáo.
3) Differentiated Teaching: Biệt Giáo.
4) Complete, Perfect, or Final Teaching; a name for the esoteric sect: Viên Giáo—Tên khác của Bí Mật giáo.

T'ien-T'ai Great Master Chih-I: Thiên Thai Đại Sư—T'ien-T'ai Great Master—Chih-I (Thạch Khải)—The monk who founded T'ien-T'ai Sect—The actual founder of the T'ien-T'ai school, Chih-I, his name was Tê-An, and his surname Ch'ên (538-597 AD). He studied under Hui-Ssu of Hunan, he was greatly influenced by his teaching; and found in the Lotus Sutra the real interpretation of Mahayanism. In 575 AD, he first came to T'ien-T'ai and established his school, which in turn was the foundation of important Buddhist schools in Korea and Japan—Vị sư đã sáng lập ra tông phái Thiên Thai, ngài tên Đức An, họ Trần (538-597 sau Tây Lịch). Ngài theo học tu và chịu ảnh hưởng rất lớn với Sư Huệ Tư ở Hồ Nam. Ngài thấy được trong Kinh Pháp Hoa một lối diễn giảng đúng nghĩa của Đại Thừa Giáo. Vào năm 575 sau Tây Lịch, lần đầu tiên ngài đến núi Thiên Thai và sáng lập tông phái nầy tại đó. Giáo thuyết của tông phái nầy trở thành căn bản cho các trường phái Phật giáo tại Đại Hàn và Nhật Bản sau nầy.

T'ien-T'ai Mountain: Thiên Thai Sơn—The T'ien-T'ai or Heavenly Terrace mountain, T'ai-Chou, South China, the location of the T'ien-T'ai sect; its name is attributed to the "Three Stairs Six Stars" at the foot of Ursa Major, under which it is supposed to be, but more likely because of its height and appearance. The monastery, or group of monasteries was founded there by Chih-I, who is known as the T'ien-T'ai Great Master—Núi Thiên Thai, nơi xuất phát của tông phái Thiên Thai. Tên Thiên Thai dùng để chỉ chân núi Tiên Hà Lĩnh, Thai Châu, miền Nam Trung Hoa, nơi có "Tam Đài Lục Tinh," nơi mà Chih-I (Trí Khải) hay Đại Sư Thiên Thai đã xây dựng những tự viện và sáng lập ra tông phái nầy—See Heavenly Terrace Mountain.

T'ien-T'ai's Mysticism: Taimitsu (jap)—Thai Mật—The mysticism which is handed down by the T'ien-T'ai School—Thai Mật truyền từ tông Thiên Thai—See Two forms of the mystic doctrine.

T'ien-T'ai precepts: Thiên Thai Luật—The laws (which are ascribed as the Mahayana perfect and immediate moral precepts) of the T'ien-T'ai sect as given in—Luật của tông Thiên Thai hay còn gọi là Đại Thừa Viên Đốn Giới:

1) The commandments which the Buddha mentioned in the Lotus Sutra: Luật đã được Phật nói tới trong Kinh Pháp Hoa.
2) The ten primary commandments in the Brahma's Net Sutra: Mười Giới trọng. **See Mười Giới Trọng Của Chư Bồ Tát Trong Kinh Phạm Võng.
3) Forty-eight secondary commandments of the Brahma's net Sutra (Brahmajala): Bốn Mươi Tám Giới Khinh (Kinh Phạm Võng). **See Forty-eight Secondary Precepts which the Buddha taught all bodhisattvas in the Brahma-Net Sutra.

T'ien-T'ai-Shaku (jap): Sakra-devanam-Indra (skt)—Thiên Đế Thích—Sakra, king of the devaloka—Trời Đế Thích, vị chúa tể của cung trời Đao Lợi cùng họ với Phật Thích Ca.

T'ien-T'ai School: Thiên Thai Tông—See T'ien-T'ai School in China and T'ien-T'ai School in Japan.

T'ien-T'ai School in China: Thiên Thai tông Trung Quốc—Chinese T'ien-T'ai:

(I) The history of the T'ien-T'ai School—Lịch sử tông Thiên Thai: T'ien-T'ai is the only living Buddhist school in China today. T'ien-T'ai is the name of a mountain in T'ai-Chou, South China. This school was founded by Great Master Chih-Chê (or Chih-I). The T'ien-T'ai or Tendai Sect was named after the name of the mountain. Chih-I lived on the mountain and taught his disciples during the Ch'ên and Sui Dynasties. The school founded by him was generally called the T'ien-T'ai (after the name of the mountain), but was properly named the Fa-Hua after the title of the text Saddharma-pundarika from which the doctrine of the school is derived. It maintains the identity of the Absolute and the world of phenomena, and attempts to unlock the secrets of all phenomena by means of meditation. It flourished during the T'ang dynasty. Under the Sung, when the school was decadent, arose Ssu-Ming, under whom there came the division of Hill or T'ien-T'ai School and the School outside, the later following Wu-ên and in time dying out; the former, a more profound school, adhered to Ssu-Ming; it was from this school that the T'ien-T'ai doctrine spread to Japan—Tông Thiên Thai là tông phái Phật giáo duy nhất còn tồn tại ngày nay tại Trung Quốc. Thiên Thai là tên của một hòn núi ở Thai Châu, miền nam Trung Hoa. Tông Thiên Thai được Đại Sư Trí Giả đời Tùy sáng lập, lấy tên núi đặt tên cho tông phái. Trí Giả Đại Sư đã trú ngụ tại núi Thiên Thai và giảng dạy đồ chúng suốt thời nhà Trần và Tùy. Tông phái do ông thành lập thường được gọi là Thiên Thai theo tên núi, nhưng đúng tên của nó là Pháp Hoa vì tông nầy lấy Kinh Pháp Hoa làm bản kinh. Tông phái chủ trương khai mở chân lý vạn pháp bằng thiền quán. Tông cực thịnh vào đời nhà Đường. Dưới thời nhà Tống khi tông phái nầy suy vi, thì Sư Tứ Minh khởi lên trung hưng tông nầy và hiển dương chính tông của Sơn Gia, trong khi Sơn Ngoại thì có Sư Ngộ Ân, nhưng về sau nầy phái Sơn Ngoại bị mai một, còn phái Sơn Gia với giáo thuyết thâm sâu và sự trung hưng của Sư Tứ Minh, nên đã lan truyền qua đến Nhật Bản.

(II) Philosophy and chief works—Triết lý và kinh luận:

(A) Philosophy—Triết lý: Although these Buddhist schools in China had their origin in Indian Buddhism, but the ceaseless study of the Buddhist texts by the Chinese schools resulted in completely new religious experiences which seem to have grown out of the historical background of China rather than of India. Chi-K'ai established a threefold system of comprehension which is called Chi-Kuan, or 'Perfect Comprehension.' This system consists of three comprehensions, namely, empty, hypothetical, and medial (see Không Giả Trung)—Tuy là những bộ phái Phật giáo đều có nguồn gốc từ Ấn Độ, nhưng sự miệt mài nghiên cứu kinh điển Phật giáo của các học giả Trung Hoa đã làm xuất hiện những dạng thức tu hành hoàn toàn mới mẽ, dường như phát sanh ra từ bối cảnh Trung Hoa hơn là Ấn Độ. Ngài Trí Khải lập ra một hệ 'Tam Quán' có tên là Chí Quán hay sự quán triệt hoàn toàn. Hệ tam quán nầy gồm 'Không-Giả-Trung'.

(B) T'ien-T'ai main sutras, sastras and works—Kinh luận và tác phẩm chính của tông Thiên Thai:

1) Main texts—Kinh luận: The main texts of the T'ien-T'ai sect include the The Wonderful Dharma of the Lotus Sutra (Saddharma-Pundarika-Sutra),the Mahaprajna-paramita-sastra, the Mahanirvana sutra, and the Mahaprajnaparamita sutra—Các kinh sách chính của tông phái nầy gồm có kinh Diệu Pháp Liên Hoa, Đại Trí Độ Luận, kinh Niết Bàn, kinh Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa.

2) T'ien-T'ai chief works—Những tác phẩm chính của tông Thiên Thai: The three principal works of the T'ien-T'ai founder are called The Tri-Sutras of the T'ien-T'ai (Thiên Thai Tam Bộ), such as the exposition of the deeper meaning of the Lotus Sutra (Pháp Hoa Huyền Nghĩa), Exposition of its text (Văn

Cú), and meditation which stressed on the "inner light" (Chỉ Quán)—Ngài Trí Giả đã thuyết giảng Tam Bộ: Huyền Nghĩa (nói về giáo tướng), Văn Cú (nói về kinh văn), và Chỉ Quán (chỉ rõ nhất tâm quán hành).

T'ien-T'ai School in Japan: Thiên Thai tông tại Nhật Bản.

(I) The history of the Japanese T'ien-T'ai—Lịch sử tông Thiên Thai Nhật Bản: The T'ien-T'ai (Tendai) sect was founded in Japan in 804 A.D. by Saicho, who was better known as Dengyo-Daishi. He entered the Order young and went for further study to China, where he received instruction in the Dharma from teachers at the famous T'ien-T'ai school. According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, he received the T'ien-T'ai doctrine and the Bodhisattva ordination from Tao-Sui, the mystic doctrines (mantra) from Shun-Chiao, and the Zen meditation from Hsiu-Jan. On his return to Japan, he propagated the new doctrine in the temple called Enryakuji on Mount Hiei. This temple soon grew to be an important center of all Buddhist studies and practices in Japan—Tông Thiên Thai Nhật Bản được Đại sư Tối Trừng (Saicho) sáng lập tại Nhật vào năm 804. Ông thường được biết nhiều qua tên Dengyo-Daishi. Ông gia nhập Tăng đoàn khi còn trẻ và đi đến Trung Hoa để nghiên cứu thêm về đạo Phật. Tại đây ông được các luận sư của trường phái Thiên Thai nổi tiếng truyền dạy Chánh Pháp. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, thì Tối Trừng được Đạo Toại truyền cho học thuyết Thiên Thai và Bồ Tát giới, được Thuận Giáo truyền cho học thuyết Chân Ngôn tông, và Tu Nhiên truyền cho Thiền tông. Sau một năm lưu trú ở Trung Hoa, ông trở về Nhật Bản để truyền bá giáo lý mới nầy tại chùa Enryakuji trên núi Tỷ Duệ (Hiei). Ngôi chùa nầy chẳng bao lâu đã phát triển thành một trung tâm quan trọng cho tất cả mọi công cuộc nghiên cứu và tu tập Phật giáo tại Nhật.

(II) The philosophy of the Japanese T'ien-T'ai school—Triết lý tông Thiên Thai tại Nhật Bản: Even though both Chinese and Japanese T'ien-T'ai sects base themselves essentially on the Mahayana texts, i.e., the Saddharma-pundarika, and the T'ien-T'ai's Five Periods and Eight Doctrines, the Japanese T'ien-T'ai differs from the Chinese T'ien-T'ai in its practical approach. Dengyo Daishi also introduced a practical method called 'intuition of the mind' (kwanjin)—Dù rằng tông Thiên Thai Nhật Bản và Trung Quốc đều căn cứ chủ yếu vào kinh sách của Đại Thừa là Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, và Ngũ thời Bát giáo, tông phái nầy khác với Thiên Thai Trung Hoa ở đường lối thực hành. Đại sư Tối Trừng đã đề ra phương pháp hành trì gọi là 'Trực giác của tâm.'

(III) The development of the Tendai sect in Japan—Sự phát triển của tông Thiên Thai tại Nhật Bản: The educational headquarters on Mount Hiei was established by Saicho and became the greatest center of Buddhist learning in Japan. Once there were some 3,000 monasteries to house the students thronging there from all branches of Buddhism, exoteric and esoteric. At present there are three branches of the Tendai in Japan; namely, Samon, Jimon, and Shinsei, the last being an Amita-pietism. The monasteries belonging to the three branches number more than 4,000 at the present time—Trung tâm giảng huấn trên núi Tỷ Duệ do đại sư Tối Trừng thành lập đã trở thành trung tâm lớn của nhành Phật học tại Nhật. Một thời đã có 3.000 tự viện làm túc xá cho học chúng, qui tụ tất cả mọi ngành Phật học hiển và mật. Hiện tại có ba chi phái của tông Thiên Thai, đó là Sơn Môn (Sammon), Tự Môn (Jinon), và Chân Thạnh (Shinsei). Chi phái sau nầy là Tịnh Độ. Những tự viện thuộc ba chi phái nầy hiện thời tính khoảng trên 4.000.

** See T'ien-T'ai five periods and eight teachings.

T'ien Tai sect: Lotus Flower Sect—Law-Flower—Pháp Hoa Tông—See Ten schools of Chinese Buddhism, T'ien-T'ai School in China, and T'ien-T'ai School in Japan.

T'ien-T'ai Shao Kuo Shih: Thiên Thai Thiều Quốc Sư—T'ien-T'ai Shao Kuo Shih, a Chekiang priest who revived the T'ien-T'ai sect by

journeying to Korea, where the only copy of Chih-I's works existed, copied them, and returned to revive the T'ien-T'ai school. Ch'en-Shu (960-997 AD), ruler of Wu-Yueh, whose capital was at Hangchow, entitled him Imperial Teacher—Thiên Thai Thiều Quốc Sư là một Tăng sĩ đã phục hưng tông phái Thiên Thai bằng cách du hành sang Cao Ly để ghi chép lại Thiên Thai Tam Bộ còn giữ được nguyên bản của Ngài Trí Giả, rồi trở về xây dựng chùa chiền và chấn hưng tông phái. Ngài được Tiền Chu (960-997 sau Tây Lịch), lúc bấy giờ là vua của nước Ngô Việt mà kinh đô ở Hàng Châu phong cho ngài làm Quốc Sư.

T'ien-T'ai ten patriarchs: Thiên Thai Thập Tổ—Mười vị Tổ của tông phái Thiên Thai—The ten patriarchs of the T'ien-T'ai sect:

1-9) From 1 to 9 already mentioned in the nine patriarchs of the T'ien-T'ai sect: Từ tổ thứ nhất đến tổ thứ 9 đã nói trong Thiên Thai Cửu Tổ—See Nine patriarchs of the T'ien-T'ai sect.

10) The ten patriarch was Tao-Sui. He was considered a patriarch in Japan, because he was the teacher of Dengyo Daishi who brought the Tendai system to that country in the ninth century: Tổ thứ mười của tông phái Thiên Thai là ngài Đạo Thúy. Ngài được xem là tổ thứ mười tại Nhật Bổn, vì ngài là người đã mang giáo pháp Thiên Thai truyền qua Nhật vào thế kỷ thứ chín và là thầy của Tuyền Giáo Đại Sư (sơ tổ tông Thiên Thai tại Nhật).

T'ien-T'ai three modes of Sakyamuni's teaching: Thiên Thai Tam Giáo—Ba giáo của Thiên Thai tông—See Three modes of Sakyamuni's teaching.

T'ien-T'ai's threefold truth: Tam Đế Thiên Thai—See T'ien-T'ai's three truths.

T'ien-T'ai's three truths: Tam Đế Thiên Thai—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, if you suppose noumenon to be such an abiding substance, you will be misled altogether; therefore, the T'ien-T'ai School sets forth the threefold truth. According to this school the three truths are three in one, one in three. The principle is one but the method of explanation is threefold. Each one of the three has the value of all—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, nếu bạn giả thuyết thật thể là một bản thể trường tồn là bạn hoàn toàn mê hoặc, thế nên tông Thiên Thai đề ra ba chân lý hay tam đế. Theo tông nầy thì cả ba chân lý ấy là ba trong một, một trong ba. Nguyên lý thì là một, nhưng phương pháp diễn nhập lại là ba. Mỗi một trong ba đều có giá trị toàn diện:

1) The truth of void: Truth of Emptiness—Không Đế—Chân lý của của Không—See Truth of void.
2) The truth of temporariness: Giả Đế—Chân lý của giả tạm—See Truth of temporariness.
3) The truth of mean: Trung Đế—Chân lý của phương tiện—See Truth of mean.

T'ien-T'ai Tsung: Thiên Thai Tông—See T'ien-T'ai School in China and T'ien-T'ai School in Japan.

T'ien-Tu: Thiên Đốc—An erroneous form of Yin-Tu or India—Một hình thức viết sai của người Trung Hoa về chữ Ấn Độ.

T'ien-Tung (jap): Thiên Đồng Sơn.

1) T'ien-Tung Shan in Japan: Núi Thiên Đồng (Nhật Bản).
2) A famous group of monasteries in the mountain near Ningpo, also called Venus planet mountain; this is one of the five famous mountains of China: Một nhóm tự viện nổi tiếng gần núi Thiên Đồng, cũng được gọi là núi Thái Bạch; đây là một trong năm núi nổi tiếng của Trung Quốc.

Tiger: Dần (from 3 to 5 a.m.)—See Twelve animals.

Tijokasina (p): Lửa.

Tijokasina samapati (p): Chú tâm thiền định về đề mục lửa.

Tikiccha (p): The art of healing—Thuật chữa trị.

Tikicchaka (p): A physician—Y sĩ.

Tikhina (p): Pointed—Sharp (a)—Nhọn.

Tikkha (p): Quick (a)—Cấp kỳ (mau chóng).

Tila (p): Sesame seed—Hột mè.

Tiladhaka (skt): Tiladaka or Tilasakya (skt)—Đê La Trạch Ca—Đê La Thích Ca—According to Eitel in the Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this is a monastery three yodjana

west of Nalanda, perhaps the modern village of Thelari near Gaya—Theo Eitel trong Trung-Anh Phật Học Từ Điển, thì đây là một tự viện khoảng ba do tuần về phía Tây của Nalanda, có lẽ bây giờ là làng Thelari gần Bồ Đề Đạo Tràng.

Tilakkaka (p): Sesame paste—Bột mè.

Tilakkhana (p): Trilaksana (skt)—Tam Pháp Ấn—Three Dharma Seals—Three marks of existence, or three characteristics of all phenomenal existence—See Three Dharma Seals.

Tilamutthi (p): A handful of sesame—Một nắm hạt mè.

Tiloka (p) **Triloka** (skt): Tam Giới—The three worlds or three spheres that constitute samsara and within which the cycle of existences of all beings in the six modes of existence take place (Kamaloka: Dục giới, Rupa-loka: Sắc giới, Arupa-loka: Vô sắc giới)—Ba thế giới hay ba lãnh vực tạo thành samsara và trong đó diễn ra chu kỳ luân hồi của tất cả các sinh linh:

1) Kamaloka—Dục giới: Sphere of desire. Beings in this world are dominated by sexual and other forms of desires. Kamaloka includes the realms of existence of hell beings (naraka), hungry ghosts (preta), animals, A tu la (asura), humans, and six classes of devas or gods—Thế giới nầy bị ham muốn tính dục hoặc những ham muốn khác chi phối. Đây là cõi của địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a tu la, nhơn và lục chủng thiên.
2) Rupaloka—Sắc giới: Sphere of desireless form or corporeality, also called Rupadhatu. Desires for sexuality and food falls away in this sphere, but the capacity of enjoyment continues. This sphere contains the gods dwelling in the dhyana heaven— Cõi trời sắc giới còn gọi là Rupadhatu. Nơi đó những ham muốn tính dục và ăn uống đều không có, nhưng khả năng khoái lạc vẫn còn. Trong thế giới đó các thần thánh cư ngụ trong các cõi trời thiền định.
3) Arupaloka—The meanings of: The realm of formlessness—Being above the realm of form—Realm beyond form—The formless realm of pure spirit, where there are no bodies, places, things. Its extent is undefinable in the four empty regions (Tứ không xứ)—The heavens without form, immaterial, consisting only of mind in contemplation—Trên cõi sắc giới, nơi chỉ có tinh thần thanh tịnh, nơi không còn thân thể, không còn cung điện, không còn vật chất. Cõi trời vô sắc kéo dài không hạn định trong tứ không xứ. Cõi nầy không có vật chất của sắc pháp, mà chỉ còn thức tâm trụ nơi thiền định thâm diệu.

Tilopa (988-1069): Indian monk whose name derives from his reported occupation of pressing sesame seeds to extract their oil. According to Kagyupa tradition, he received teachings directly from Vajradhara Buddha and later transmitted to Naropa, his main student. He was one of the most famous masters and the first human teacher in the Mahamudra lineage. He unified various Tantric systems of Indian Tantric Buddhism and transmitted these methods to his student, Naropa. Later, these teachings were propagated in Tibet, especially in the Kagyupa school—Một vị sư người Ấn, tên của ông lấy từ việc ông làm nghề ép hạt mè để lấy dầu. Theo truyền thống Kagyupa, ông thọ nhận giáo pháp trực tiếp từ Đức Đại Nhật Như Lai và sau này truyền lại cho Naropa, một đại đệ tử của ông. Ông là một trong những vị thầy nổi tiếng nhất thuộc truyền thống Đại Ấn. Ông tổng hợp các hệ thống "mật chú" khác nhau của Phật giáo Ấn Độ và truyền những phương pháp này lại cho đệ tử của mình là Naropa. Về sau các phương pháp này được truyền bá khắp Tây Tạng, đặc biệt là trong trường phái Kagyupa.

Ti-Lun School: Địa Luận Tông.

(I) History of formation of the Ti-Lun School—Lịch sử thành lập Địa Luận Tông—School of treatise on the Bhumis, an early Chinese Buddhist school based on a commentary by Vasubandhu on the Dashabhumika which translated into Chinese in 508. A branch of this school became the predecessor of the Avatamsaka school (Hua-Yen). According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, prior to the Avatamsaka School there was in China a school named Ti-Lun which was founded on Vasubandhu's commentary on the Dasa-bhumi-Sutra. The

text was translated into Chinese in 508-512 A.D. by Bodhiruci, Ratnamati, and Buddhasanta, all from India. There appeared in time a split in the Ti-Lun School. Tao-Ch'ung, a pupil of Bodhiruci, lived in the north district of Lo-Yang and exercised a great influence on the people, while Hui-Kuang, a pupil of Ratnamati, lived in the south district of the capital and was equally influential in his religious activities. The line of the former was called "The Branch of Northern Path," and that of the latter "the branch of the Southern Path." —"Phái Địa Luận Trung quốc bàn về các xứ sở." Một trường phái sớm của Trung Quốc dựa trên căn bản luận cứ của Ngài Thế Thân về Dashabhumika, được dịch ra tiếng Hoa năm 508. Một trong những chi nhánh của phái nầy về sau là trường phái Hoa Nghiêm. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, trước Hoa Nghiêm tông, ở Trung Hoa đã có một phái mang tên là Địa Luận Tông, y cứ trên bản luận giải của ngài Thế Thân về Thập Địa Kinh (Dasa-bhumi Sutra). Tác phẩm nầy được phiên dịch sang Hán văn trong những năm 508-512 sau Tây Lịch do công trình của ngài Bồ Đề Lưu Chi, Bửu Huệ, và Phật Đà Phiến Đa, tất cả đều từ Ấn Độ. Về sau một cuộc phân chia trong Địa Luận Tông xãy ra. Đạo Sủng, một môn đệ của Bồ Đề Lưu Chi, trú ở phía bắc thành Lạc Dương và gây được ảnh hưởng lớn trong quần chúng, trong khi Tuệ Quang, đồ đệ của Bửu Huệ, trú ở phía nam hoàng thành và cũng có ảnh hưởng không kém trong những hoạt động tôn giáo của ông. Dòng thứ nhất được gọi là "Bắc Đạo Phái" và dòng thứ hai là "Nam Đạo Phái."

(II) The philosophy of the Ti-Lun School—Triết học Địa Luận Tông: The Ti-Lun school adopted the basic philosophy of the Yogachara, particularly the theory of the storehouse consciousness (alaya-vijnana), concerning which there were different views within the school. The northern branch, represented by T'ao-Ch'ung, a student Bodhiruchi, took the position that the storehouse consciousness is not real. it is false and separate from suchness (Tathata) and Buddha-nature is first acquired upon attaining Buddhahood; thus it is not inborn. The southern under Hui-Kuang, a student of Ratnamati, saw the storehouse consciousness as real and identical with suchness, and Buddha-nature as inborn—Triết học của phái Địa Luận lấy lại những ý tưởng chính của trường phái Du Già, đặc biệt là lý thuyết về a lại da thức (ý thức di truyền), nhưng ngay trong trường phái này cũng có những bất đồng về lý thuyết này. Địa Luận Bắc Tông, do Đạo Thận, môn đệ của Bồ Đề Lưu Chi đại diện, cho rằng a lại da thức là không có thật, sai lạc, và khác với "chân tánh" và Phật tánh chỉ có thể có được bằng cách đạt tới Phật tánh, do đó nó không phải là bẩm sanh. Địa Luận Nam Tông, do ngài Huệ Quang, môn đệ của Bảo Y, trái lại cho rằng a lại da thức là có thật và đồng nhất với "chân tánh" và coi Phật tánh là bẩm sanh (xu hướng này đã đưa đến việc phát triển trường phái Hoa Nghiêm).

(III) Branches of the Ti-Lun School: Chi phái Địa Luận Tông—According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, after the time of Bodhiruci, Ratnamati, and Buddhasanta, Ti-Lun School was divided into two branches—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, sau thời Bồ Đề Lưu Chi, Bửu Huệ và Phật Đà Phiến Đa, phái Địa Luận chia làm hai phái:

(A) Northern Path—Bắc Đạo Phái:

1) The Northern Path was founded by Tao-Ch'ung, a pupil of Bodhiruci: Do Đạo Sủng, một đồ đệ của Bồ Đề Lưu Chi, sáng lập.
2) This branch believes that Alaya-consciousness is unreal (false) and separate from Thusness: Trường phái nầy chủ trương A Lại Da phi thực và biệt lập với Chân Như.
3) At the outset the Northern Path seemed to have flourished as the founder Tao-Ch'ung is said to have had more than ten thousand pupils, he himself having been honored as one of the six Great Virtuous Men of the Ch'ên Dynasty and later as one of the ten Great Virtuous Men of the Sui Dynasty. But

for some reason his successors did not succeed so well: Khởi đầu dường như Bắc Đạo Phái thịnh hơn, vì nghe Đạo Sủng có hơn mười ngàn đồ đệ và chính ông được tán dương như là một trong sáu bậc đại Thánh của triều nhà Trần, và về sau như là một trong mười đại hiền của triều đại nhà Tùy. Nhưng vì một vài lý do nào đó mà truyền nhân của ông đã không thành công như ông.

(B) The Southern Path—Nam Đạo Phái: Out of this southern branch, the Hua-Yen school developed—Một trong những chi phái này là tiền thân của tông Hoa nghiêm về sau này.

1) The Southern Path as founded by Hui-Kuang, a pupil of Ratnamati: Do Tuệ Quang, một đồ đệ của Bửu Huệ sáng lập.
2) This school believes that Alaya-consciousness is real and identical with Thusness: Trường phái nầy chủ trương A Lại Da thực hữu và đồng nhất với Chân Như.
3) In the Southern Path, Hui-Kuang seemed to have been more a scholar than a propagandist. He was well versed in Sanskrit, having studied under Buddhabhadra and Ratnamati and understood the points of dispute as to the Dasa-bhumi text. He had ten able pupils among them Fa-Shang (495-580) was the most prominent. The literary activity of his pupils also was worthy of admiration. However, when Tu-Shun, the nominal founder of the Hua-Yen School, made his appearance on the scene, the best workers of this line were all attracted around him. Or, we can say at best the Ti-Lun School was finally united with the new rising school of the Hua-Yen philosophy: Ở Nam Đạo, Tuệ Quang có vẻ là một học giả hơn là một nhà truyền giáo. Ông thâm hiểu Phạn ngữ, đã từng theo học với Giác Hiền (Buddhabhadra) và Bửu Huệ (Ratnamati)và thông hiểu những điểm tranh luận chung quanh Kinh Thập Địa. Ông có mười đệ tử tài năng, trong số đó, Pháp Thượng (495-580) là lỗi lạc nhất. Hoạt động văn học của các đồ đệ của ông cũng đáng thán phục. Tuy nhiên, khi Đỗ Thuận, khai tổ chính thức của tông Hoa Nghiêm xuất hiện, thì những vị hoạt động tích cực cho phái nầy đều bị thu hút bởi ông ta. Vậy chúng ta có thể nói rằng Địa Luận tông sau cùng đã được hợp nhất với một tông phái hưng khởi, đó là triết học Hoa Nghiêm.

Timber: Kastha (skt)—Wood—Gỗ.

Time (n): Kala (skt)—Thời giờ—Time is one of the twenty-four Non-interactive Activity Dharmas. The Buddhist teaching about time is closely related to the doctrine of impermanence. According to Buddhism, time is moving ceaselessly. It is ungraspable. The concept of the speed of time changes in different situations, it is relative to our state of mind. It passes more quickly when we are happy and less quickly when we are unhappy and afflictive. Therefore, time is only our individual ordinary perception of long or short, slow or quick. If we are happy every day, a period of sixty years can go by so quickly that we don't feel it has been a long time at all. On the contrary, if we are unhappy and afflictive, time seems to us extremely slow—Thời gian là một trong hai mươi bốn pháp bất tương ưng trong Duy Thức Học. Giáo thuyết Phật giáo về thời gian liên hệ thật gần với học thuyết về vô thường. Theo Phật giáo thì thời gian trôi đi không ngừng nghỉ, không ai có thể nắm bắt được thời gian. Khái niệm về tốc độ thời gian thay đổi trong những hoàn cảnh khác nhau, tùy theo tâm trạng của mình. Thời gian trôi qua nhanh hơn khi mình hạnh phúc, và có vẻ nó trôi qua chậm hơn khi mình khổ đau phiền não. Như vậy thời gian dài ngắn, mau chậm chỉ tùy vào sự ý thức thông thường của từng cá nhân mà thôi. Nếu chúng ta sống trong hạnh phúc thì 60 năm cuộc đời trôi qua thật nhanh. Ngược lại, nếu cuộc sống chúng ta đầy khổ đau phiền não thì thời gian trôi qua đối với chúng ta thật chậm—See Nine elements or nine substances (B) and Twenty-four Non-interactive Activity Dharmas.

Time to be born and time to die: Một thời để sanh và một thời để chết (Sanh hữu nhật, tử hữu thời).

Time division of the day: Thời Phân—There are several ways of division of time during the day—Cách phân chia thời giờ trong ngày. Có nhiều cách chia thời giờ trong một ngày:

1) Three periods each of day and night: Ngày ba thời đêm ba thời (theo phép thường pháp).

2) Eight periods of day and night, each divided into four parts: Ngày bốn thời đêm bốn thời (chia giờ theo thế tục).
3) Twelve periods, each includes two hours and under the name of an animal of the 12 animals which represent the 24 hours of the day; these 12 animals also represent the twelve months of the year: Ngày sáu thời đêm sáu thời, đặt tên theo 12 con giáp; 12 con giáp nầy cũng tiêu biểu cho 12 tháng trong năm (theo thuyết Thần Thú).
4) Thirty hours: Cách chia ngày ra làm 30 giờ.
5) Sixty hours: Cách chia ngày ra làm 60 giờ.

Time-division sect: Thời Tông—A Japanese sect, whose members by dividing day and night into six periods of worship seek immortality. The Shih School in Japan was founded in 1276 by I-Bien (1238-1289). He set forth the rule of reciting the hymns of Shan-Tao six times every day, hence the name 'time.' In theory, he derived his idea from the Lotus Sutra as did Liang-Ran of Yuzunembutsu, but in practice he followed K'ung-de who invented a popular dance for the popularization of the Amita-faith. Thus the school has a totally different feature from the other schools of Amita-pietism. I-Bien is said to have visited Kumano Shrine in Kii in 1275 where he was inspired by a holy verse of four lines which he believed to have come from the deity of the shrine. Each of the first three lines was headed by a numeral 6, 10, and 10,000 and the last line by 'people,' altogether making up six hundred thousand people. At once he made up his mind to save that number of people by a propagation of the Amita-faith—Còn gọi là Lục Thời Vãng Sanh Tông, tông phái Phật Giáo Nhật Bản lấy ngày đêm 6 giờ chuyên tu phép vãng sanh (lấy phép tu của ngài Thiện Đạo làm nghiệp nhân vãng sanh). Thời Tông được Nhất Biến (1238-1289) sáng lập tại Nhật năm 1276. Ông nêu ra nghi thức tụng niệm của Thiện Đạo, 6 thời trong ngày. Do đó mà có tên là Thời Tông. Trên lý thuyết, ông lấy từ Kinh Pháp Hoa, cũng như Lương Nhẫn của phái Dung Thông Niệm Phật, nhưng khi thực hành ông lại theo cách của Ngài Không Dã, là người sáng lập ra lối múa ca bình dân để phổ biến tín ngưỡng Di Đà. Do đó mà tông nầy có sắc thái hoàn toàn khác biệt với các tông khác của Di Đà giáo. Theo truyền thuyết thì Nhất Biến có đến miếu Hung Dã ở Kỷ Y năm 1275, nơi nầy ông được gợi bởi một bài kệ mà ông tin rằng do nơi các thần linh trong miếu nầy tạo nên. Mỗi một trong ba câu của bài kệ đều bắt đầu bằng số 6, 10, và 10.000 theo thứ tự, và câu chót bằng chữ "dân" cộng chung lại là 600.000 dân. Tức thì ông lập nguyện phải cứu độ cho được một số chúng sanh nhiều như thế, bằng cách truyền bá tín ngưỡng nầy.

Time of eating the principal meal: Thực Thời—The time of eating the principal meal, i.e. noon; nothing might be eaten by members of the Order after noon—Giờ ăn bữa chính trong tự viện là giờ ngọ. Đây là phép của tam thế chư Phật mà chư Tăng Ni phải tuân giữ, quá trưa (sau 1 giờ trưa) là không thể ăn được nữa.

Time is fleeting: Ngày tháng như thoi đưa (Ô phi thố tẩu hay ngày tháng qua đi như quạ bay thỏ chạy).

Time for food: Thực thời—There are four times for food—Có bốn thời ăn—See Four kinds of food.

Time is infinite: Kiếp số bất khả tận—See Ten kinds of infinite path of Great Enlightening Beings.

Time medications: Thời Dược—Time drugs, especially roots used as food in sickness, part of the five kinds of drugs (turnip, onion, arrowroot, radish or carrot, and a root curing poison)—Uống thuốc đúng giờ, đặc biệt là những loại rễ cây được dùng đề chữa bệnh.

Time is money: Nhất Thốn Quang Âm Nhất Thốn Kim—Thời giờ là tiền bạc.

Time is as precious as gold: Nhất Khắc Thiên Kim—Một khắc đáng giá ngàn vàng (thời gian quý báu như vàng).

Time's revenge: Báo ứng.

Time waits for no one: Thời gian không chờ không đợi một ai—To Buddhists, a day in which no meritorious deeds nor meditation can be achieved is a lost day. That is equivalent with going towards your own tomb with ignorance—Với Phật tử, một ngày mà không tu tập phước đức hay thiền định kể như là một ngày mất trắng. Điều này tương đương với việc đi tới nhà mồ bằng sự vô minh.

Time for worship: Thời lễ bái—Có bốn lần thượng đường lễ bái trong ngày—There are four times a day of going up to worship—See Four times a day of going up to worship.

Timeless (a): Vượt thời gian—Vô tận—Vô thủy vô chung.

Timeless message: Thông điệp vượt thời gian.

Timely or untimely: Đúng thời hay phi thời—Their speech may be timely or untimely. This is one of the five courses of speech that others may use when they address you—Một trong năm loại ngôn ngữ. Đúng thời hay phi thời. Đây là một trong năm loại ngôn ngữ mà các người có thể dùng khi nói với các người khác—See Five courses of speech.

Timira:

1) (p): Darkness—Sự tối tăm.
2) (skt): Bệnh nhặm mắt—Cataract of the eye—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: "Phàm phu chấp cái được tạo ra như một người bị nhặm mắt chấp vào cái bóng của chính mình."—In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: "The ignorant grasp the created as a person with bedimmed eyes grasps his own shadow."

Timirayitatta (p): Darkness—Sự tối tăm.

Timisika (p): A very dark night—Một đêm thật tối trời.

Tina (p): Grass—Cỏ.

Tinanta (skt): Tryanta (skt)—Để Ngạn Đa—Described as the singular dual, and plural endings in verbs.

Tinduka (skt): Trấn Đầu Ca—Cây Hồng—The persimmon.

Tinha (p): Sharp (a)—Nhọn.

Tin Hoc Zen Master: Tín Học Thiền Sư—Zen Master Tín Học (?-1190)—A Vietnamese Zen master from Thiên Đức, North Vietnam. He was a disciple of Zen Master Thành Giới. When he was thirty-two years old, he visited Zen Master Đạo Huệ and became the latter's one of the most outstanding disciples. He was the Dharma heir of the tenth generation of Wu-Yun-T'ung Zen Sect. He passed away in 1190—Thiền sư Việt Nam, quê ở Thiên Đức, Bắc Việt. Ngài là đệ tử của Thiền sư Thành Giới. Năm 32 tuổi, ngài viếng Thiền sư Đạo Huệ và trở thành Pháp tử đời thứ 10 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Ngài thị tịch năm 1190.

Tinh Giac Thien Tri Zen Master: Thiền Sư Tịnh Giác Thiện Trì—Zen Master Tịnh Giác Thiện Trì—A Chinese Zen Master who came to Vietnam in around 1702. He went to Linh Phong, Phù Cát, Bình Định to build a thatch small temple named Dũng Tuyền. In 1733, Lord Nguyễn Phước Trú ordered his local officials to rebuild this temple and renamed it Linh Phong Temple. In 1741, Lord Nguyễn Phước Khoát sent an Imperial Order to summon him to the capital to preach Buddha Dharma to the royal family. Later, he returned to Linh Phong Temple and passed away there in 1785—Thiền sư người gốc Hoa, đến xã Linh Phong, quận Phù Cát, tỉnh Bình Định lập am Dũng Tuyền tu tập. Đến năm 1733, chúa Nguyễn Phước Trú ra lệnh cho quan chức địa phương trùng tu chùa và đặt tên lại là Linh Phong Thiền Tự. Năm 1741, chúa Nguyễn Phước Khoát cho triệu hồi ngài về kinh đô giảng pháp cho hoàng gia. Sau đó ngài trở về Linh Phong tự và thị tịch tại đây vào năm 1785.

Tinh Gioi Zen Master: Thiền Sư Tịnh Giới (?-1207)—A Vietnamese Zen master from Giang Mão, North Vietnam. He left home to become a monk at the age of 26 after a serious illness. First, he studied Vinaya. Later, he became a disciple of Zen master Bảo Giác at Viên Minh Temple. He became the Dharma heir of the tenth generation of Wu-Yun-T'ung Zen Sect. After his master passed away, he returned to his home village to rebuild Quảng Thánh Temple and stayed there to expand Buddhism until he passed away in 1207)—Thiền sư Việt Nam, quê ở Giang Mão, Bắc Việt. Ngài xuất gia năm 26 tuổi. Lúc đầu ngài học Luật. Về sau, ngài trở thành đệ tử của Thiền sư Bảo Giác ở chùa Viên Minh. Ngài là Pháp tử đời thứ 10 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Sau khi Thầy ngài thị tịch, ngài trở về làng trùng tu chùa Quảng Thánh và trụ tại đây hoằng hóa Phật giáo cho đến khi ngài thị tịch năm 1207.

Tinh Khong Zen Master: Thiền Sư Tịnh Không (?-1170)—A Vietnamese Zen master from Phúc Xuyên, North Vietnam. First, he came to Sùng Phước Temple to receive complete precepts. He was the Dharma heir of the tenth generation of

Wu-Yun-T'ung Zen Sect. When he was thirty years old, he wandered to the South and stopped by Khai Quốc Temple in Thiên Đức and stayed there to practice ascetics for several years. Later, he went back to Sùng Phước Temple and stayed there to expand Buddhism until he passed away in 1170—Thiền sư Việt Nam, quê ở Phúc Xuyên, Bắc Việt. Đầu tiên ngài tới chùa Sùng Phước thọ cụ túc giới. Ngài là Pháp tử đời thứ 10 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Đến năm 30 tuổi ngài du phương về Nam và ghé lại chùa Khai Quốc ở Thiên Đức tu tập khổ hạnh vài năm. Về sau, ngài trở về chùa Sùng Phước và trụ tại đây hoằng hóa cho đến khi ngài thị tịch vào năm 1170.

Tinh Luc Zen Master: Thiền Sư Tịnh Lực (1112-1175)—A Vietnamese Zen master from Cát Lăng, Vũ Bình, North Vietnam. He left home and became a disciple of Đạo Huệ. He was the Dharma heir of the tenth generation of Wu-Yun-T'ung Zen Sect. First, he always stayed in the deep forest to practise ascetics and meditation. Later, he went to Mount Vũ Ninh to build a thatched small temple named Vương Trì. He passed away in 1175—Thiền sư Việt Nam, quê ở Cát Lăng, Vũ Bình, Bắc Việt. Ngài xuất gia làm đệ tử của Thiền sư Đạo Huệ. Ngài là Pháp tử đời thứ 10 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Lúc đầu, ngài thường trụ trong rừng sâu tu hành khổ hạnh và thiền định. Về sau, ngài lên núi Vũ Ninh cất am tu hành. Ngài thị tịch năm 1175.

Tinh Thien Zen Master: Thiền Sư Tịnh Thiền (1121-1193)—A Vietnamese Zen master from Long Biên, North Vietnam. He was a disciple of Zen master Đạo Lâm at Long Vân Temple. He was the Dharma heir of the seventeenth generation of Vinitaruci Zen Sect. After his master passed away, he became a wandering monk. Later, he rebuilt Long Hoa Temple and stayed there to expand Buddhism until he passed away in 1193, at the age of 73—Thiền sư Việt Nam, quê ở Long Biên, Bắc Việt. Ngài là đệ tử của Thiền sư Đạo Lâm ở chùa Long Vân. Ngài là Pháp tử đời thứ 17 dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Sau khi Thầy thị tịch, ngài trở thành du Tăng khất sĩ. Về sau, ngài trở về trùng tu chùa Long Vân và trụ tại đây hoằng hóa Phật giáo cho đến khi thị tịch vào năm 1193, thọ 73 tuổi.

Tinh Tinh Zen Master: Thiền Sư Tính Tĩnh—Zen Master Tính Tĩnh (1692-1773)—A Vietnamese monk from Động Khê. He became a disciple of Zen Master Như Hiện at Nguyệt Quang Temple. After his master passed away, he became the Dharma heir of the thirty-eighth generation of the Linn-Chih Zen Sect. He continued to stay at Nguyệt Quang Temple to expand the Buddha Dharma. Besides, he also rebuilt Long Động, Phước Quang, and Quỳnh Lâm Temples. He passed away in 1773, at the age of 82—Thiền sư Việt Nam, quê ở Động Khê. Sau đó ngài đến chùa Nguyệt Quang xin làm đệ tử của Thiền sư Như Hiện. Sau khi thầy ngài thị tịch, ngài trở thành Pháp tử đời thứ 38 dòng Thiền Lâm Tế. Ngài tiếp tục ở lại chùa hoằng pháp. Ngoài ra, ngài còn trùng tu các ngôi già lam Long Động, Phước Quang, và Quỳnh Lâm. Ngài thị tịch năm 1773, thọ 82 tuổi.

Tinh Tuyen Zen Master: Tính Tuyền Thiền Sư—Zen Master Tính Tuyền (1674-1744)—A Vietnamese monk from Nam Định. At the age of 12, he came to Lien Tông Temple to pay homage to Thượng Sĩ and to become the latter's disciple. He received complete precepts and became the Dharma heir of the thirty-ninth generation of the Linn-Chih Zen Sect. He stayed there for six years. Later, he went to China and stayed there for another six years. When he came back to Vietnam, his master Thượng Sĩ had already passed away for three years. He transported all the sutras and sacret books of vinaya to Càn An Temple for other monks and nuns in the country to come to copy. He passed away in 1744, at the age of 70—Thiền sư Việt Nam, quê ở Nam Định. Vào tuổi 12, ngài đi đến chùa Liên Tông để bái kiến Như Trừng Lân Giác Thượng Sĩ và trở thành đệ tử của Thượng Sĩ,. Ngài thọ cụ túc giới và trở thành Pháp tử đời thứ 39 của dòng Thiền Lâm Tế. Ngài ở lại đây sáu năm. Sau đó ngài sang Tàu và cũng ở lại đó sáu năm. Khi ngài trở về Việt Nam thì Thượng Sĩ đã qua đời được ba năm rồi. Ngài mang tất cả những kinh thỉnh được từ bên Tàu về chùa Càn An cho chư Tăng Ni trong nước đến sao chép . Ngài thị tịch năm 1774, thọ 70 tuổi.

Tiny fire: Đám lửa nhỏ—A fire though tiny, but it may be able to destroy a big forest or meadow, so not to treat it lightly—Tia lửa tuy nhỏ, nhưng

có thể đốt cháy núi rừng đồng cỏ lớn, nên không thể khinh thường—See Four things that may not be treated lightly.

Tip of a hair: Đầu sợi lông.

Tipitaka (p): Tam Tạng Kinh Điển—The three Baskets of the Law—Tam tạng kinh. Gồm ba tạng: Luật (vinaya) giới điều, (những qui luật mà tăng Ni phải hành trì), Kinh (sutta) và Vi diệu pháp (Abhidhamma).

Tippa (p): Sharp (a)—Nhọn.

Tipusa (p): A pumpkin—Trái bí rợ.

Tira (p): Shore or river bank—Bờ sông.

Tiracchana (p): An animal—Súc vật.

Tirana (p): Decision—Sự quyết định.

Tirascina (skt): Animals—Beasts—Súc sanh—See Three evil paths.

Tirascinayoni (skt): Animal world—Rebirth as an animal—Cảnh giới súc sanh—See Three evil paths.

Tiratana (p): Tam Bảo—The three Jewels or Gems of Buddhism (the Buddha, the Dharma, the Sangha).

Tiredness: Boredom—Nỗi buồn chán.

Tireless supreme knowledge: Tâm không mỏi nhọc nhàm chán—Ten kinds of tireless supreme knowledge which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra. Enlightening Beings who possess ten tireless minds will attain the tireless supreme knowledge of Buddhas—Mười tâm được Phật dạy trong Kinh Hoa nghiêm. Những Bồ Tát nào có được mười tâm không nhàm mỏi sẽ được đại trí vô thượng không mỏi nhàm của Như Lai—See Mười Tâm Không Mỏi Nhọc Nhàm Chán Của Chư Bồ Tát.

Tirelessly cultivate practice in all ages: Tu không nhàm chán—Bodhisattvas tirelessly cultivate practice in all ages is a way of generating qualities of Buddhahood, because it comprehends the future—Bồ Tát tu hành trong tất cả kiếp không nhàm đủ là đạo xuất sanh Phật pháp, vì biết đến tột thuở vị lai—See Ten ways of generating the qualities of Buddhahood of Great Enlightening Beings.

Tirelessly practice the deeds of Enlightening Beings: Tu hạnh Bồ Tát chẳng mỏi lười—Buddhas tirelessly practice the deeds of Enlightening Beings throughout all future ages, in order to perfect and fulfill all virtues—Chư Phật vì muốn viên mãn tất cả công đức nên tột kiếp vị lai tu hạnh Bồ Tát chẳng mỏi lười—See Ten kinds of supreme qualities of all Buddhas.

Tireti (p): To decide—Quyết định.

Tiritaka (p): A garment made of bark—Quần áo làm bằng vỏ cây.

Tirokkara (p): Insult—Sự sỉ nhục.

Tirracchana (p): Thú Đạo—Cảnh thú—Buddhists believe that animal realm is a woeful plane into which beings may be reborn as a result of their past evil kammas (karmas). Although the animal realm does not involve as much misery as the hells, it is included in the woeful planes because the suffering there greatly exceeds the amount of happiness, and it does not provide suitable conditions for the performance of meritorious deeds—Phật giáo đồ tin rằng cảnh thú là cảnh bất hạnh và chúng sanh bị sanh vào cảnh thú vì tạo nghiệp bất thiện trong quá khứ. Dù cảnh thú không khổ như địa ngục, nhưng nó cũng được xếp vào cảnh bất hạnh vì nơi nầy khổ đau nhiều hơn hạnh phúc, và nơi nầy chúng sanh không có điều kiện thuận tiện để tạo tác công đức thiện nghiệp.

Tirthaka (skt): Triết gia ngoại đạo không thuộc Phật giáo—Externalist philosophers. The philosophers not belong to Buddhism. Tirthaka is generally found in combination in hearer (Sravakas) and solitary Buddhas (Pratyekabuddhas), to all of whom the ideals of Bodhisattvahood are not known—Từ Tirthaka thường được thấy dùng kết hợp với Thanh Văn và Duyên Giác, là những vị không biết đến lý tưởng Bồ Tát—See Tirthika.

Tirthakara (skt): Ngoại đạo—Externalists.

Tirthika (skt): Titthiya (p)—Không phải Phật giáo—A Sanskrit term for "non-Buddhist," which refers to non-Buddhist schools. "Tirthika" also refers to externalist philosophers, or philosophers who do not belong to Buddhism. Tirthika is generally found in combination in hearer (Sravakas) and solitary Buddhas (Pratyekabuddhas), to all of whom the ideals of Bodhisattvahood are not known. Their theories set forth paths leading to high status within the cyclic

existence, and seldom purport to advance the ways of crossing over the river of the cyclic existence. Tirthaka is generally found in combination in hearer (Sravakas) and solitary Buddhas (Pratyekabuddhas), to all of whom the ideals of Bodhisattvahood are not known—Từ Bắc Phạn chỉ "không phải Phật giáo," tức là những trường phái "không phải là Phật giáo." "Tirthika" cũng dùng để chỉ những triết gia ngoại đạo không thuộc Phật giáo. Từ Tirthika thường được thấy dùng kết hợp với Thanh Văn và Duyên Giác, là những vị không biết đến lý tưởng Bồ Tát. Giáo thuyết của họ chỉ đặt ra những con đường nhằm hướng đến trạng thái cao hơn trong vòng luân hồi sanh tử mà ít có chủ đích vượt thoát khỏi bờ mé sanh tử này. Thường thì từ Tirthika thường được thấy dùng kết hợp với Thanh Văn và Duyên Giác, là những vị không biết đến lý tưởng Bồ Tát

Tirthya (skt): See Tirthakara and Tirthaka.

Tiryagyoni (skt): Để Lật Xa—Bàng Sinh—Domestic animals—Animals—The realm of animals—Animality—The animal species, animals, especially the six domestic animals, one of many forms of birth, rebirth as an animal, born as an animals; born to walk on one side, i.e. belly downwards, because of sin in past existence. One of the sixth forms of rebirth and one of the three Evil Paths (gati) is rebirth as an animal within the cyclic existence, along with hungry ghosts and hell beings. Beings who are reborn as animals suffer at the hands of hunters, trappers, and butchers, and by being forced to work as beast of burden for farmers and merchants. And more miserable, animals' minds are too clouded for them to be able to attain liberation—Chủng loại súc sanh, đặc biệt nói về lục súc, một trong nhiều hình thức của sanh. Phật gọi súc sanh là bàng sanh, là loại chúng sanh lúc đi thì đi ngang và bụng hướng về mặt đất, do quả báo của những tội lỗi đời quá khứ. Một trong lục thú trong tam đồ ác đạo trong vòng luân hồi sanh tử, cùng với ngạ quỷ và địa ngục. Nơi mà chúng sanh sanh vào để chịu khổ trong tay của thợ săn, đồ tể, hay bị thương buôn và nông dân bắt buộc phải làm việc cực nhọc. Và khổ hơn nữa là tâm tánh của súc sanh mê mờ không có khả năng giải thoát—See Seven states of sentient beings.

Tiryak (skt): Tiryagyoni (skt)—Tiriyan (p)—Súc Sanh—See Tiryagyoni.

Ti-sankhatalakkhanas (p): Tam Tướng Hữu Vi—See Three properties of matter.

Tisarana (skt & p): Tam Bảo—The Three Refuges—The Threefold Refuge; taking refuge in Buddha as a teacher, in Dharma as medicine and in Sangha as companion on the path, which follows the invocation to the Buddha in Pansil and precedes the five-fold vow of Pansil or Pancha-Sila—Tam quy y hay là ba nơi về nương Phật, Pháp và Tăng. Người thọ Tam quy là tự nhận mình là tín đồ Phật giáo và phải ít nhất trì giữ ngũ giới, về nương và xem Phật như tôn sư, xem pháp như phương thuốc, và nương theo Tăng già như lữ hành tiến tu.

Tisro vidyah (skt): Tam Minh—Three kinds of knowledge. Tisro means three; vidyah means knowledge, science, learning, scholarship, philosophy—See Three insights.

Tisya (skt): Pusya (skt)—Quỷ—Name of one of the twenty eight constellations—See Twenty eight constellations.

Tisya-raksita (skt): Đế Thất La Xoa—A concubine of Asoka, the rejected lover and enemy of Kunala. She is said to be Asoka's second wife—Một thứ thiếp của vua A Dục, kẻ thù và cũng là người bị Kunala phụ tình.

Titanic demons: Cõi A Tu La—Asuras Realm—Titanic Demons—Asuras are unruly beings that love to fight. Their name means "ugly." It also means "ungodly" because, although some Asuras enjoy heavenly blessings, nonetheless, they lack authority in the heavens. In fact, Asuras are those who like to Dharmas and prefer performing offerings; however, they are hot-tempered, perfer to ridicule other people; thus born in this realm. There are four categories of Asuras in the Three realms of Existence—A-tu-la là những sinh vật ngỗ nghịch ưa thích chiến đấu. Tên của chúng có nghĩa là "Xấu tệ." A-tu-la còn có nghĩa là "không Thánh Thiện" vì mặc dù có vài loại A-tu-la cũng hưởng phước trời, nhưng không có quyền lực nhà trời. Kỳ thật, A-tu-la là những người hâm mộ Phật pháp và ưa cúng dường, nhưng tánh khí nóng nãy, hay ngạo báng nên sanh ra trong đường nầy. Trong Tam Giới có bốn loại A-tu-la:

1) Asuras in the path of ghosts, born from eggs and belong to the destiny of ghosts, who use their strength to protect Dharma and can with spiritual penetrations travel through space: A-Tu-La Quỷ Đạo—Loại quỷ A-tu-la, sanh bằng trứng trong loài quỷ, dùng sức mạnh của mình để hộ trì Chánh Pháp và nhờ thần lực chúng có thể du hành vô ngại trong không gian.
2) Asuras in the realm of Animals. They are Asuras who belong to the destiny of animal: A-Tu-La Súc Sanh Đạo—Loại quỷ A-tu-la sanh trong đường súc sanh.
3) Asuras in the realm of humans. They are Asuras born from wombs and belong to the destiny of humans: A-Tu-La Nhơn Đạo—Loại quỷ A-tu-la sanh trong nhơn đạo.
4) Asuras in the realm of gods. They are Asura Kings who come into being by transformation and belong to the destiny of gods. They support Dharma with a penetrating power and fearlessness. They struggle for position with the Brahma Lord: Thần A-Tu-La Vương—Loại nầy do hóa sanh mà thành trong đường Thiên đạo, chúng hổ trợ Phật pháp bằng sức thần thông và vô úy. Chúng đấu tranh để đạt đến địa vị Phạm Chủ.

Tithi (p): A lunar day—Ngày âm lịch.

Titibha (skt): Địa Trí Bà—A particular high mountain (1,000 quadrillion)—Một ngọn núi cao đặc biệt.

Titikkha (p): Endurance (a)—Kham nhẫn.

Title (n): Chức vụ.

Ti-Tsang Bodhisattva: Bồ Tát Địa Tạng—See Ksitigarbha

Ti-Tsang Bodhisattva who deals with rebirth in the hells: Transformation body of Ti-Tsang Bodhisattva who deals with rebirth in the hells—Đầu Đà Địa Tạng hay Bồ tát Địa Tạng trong địa ngục tay cầm tràng phan hình đầu người—See Six Ti-Tsang.

Ti-Tsang Bodhisattva who deals with rebirth in the realm of hungry ghosts: Bảo Châu Địa Tạng—Transformation body of Ti-Tsang Bodhisattva who deals with rebirth in the realm of hungry ghosts. One of the six Bodhisattvas in the Ti-Tsang group of the Garbhadhatu, each controlling one of the six ways of sentient existence—Bảo Châu Địa Tạng hay vị hóa thân của Bồ Tát Địa Tạng trong cõi ngạ quỷ, tay cầm ngọc bảo châu. Một trong sáu vị Bồ tát hóa thân của Ngài Địa Tạng trong nhóm Địa Tạng của Thai Tạng Giới, mỗi vị kiểm soát một trong sáu đường sanh tử—See Six Ti-Tsang.

Titta (p): Bitter (a)—Đắng.

Titthiya (p): A heretical teacher (an adherent of another religion)—Tà sư ngoại đạo.

Titti (p): Satisfaction—Sự thỏa mãn.

Tjas (skt): Tejo (p)—Hỏa Đại (Noãn)—Fire or heat. Fire element includes both heat and cold, and fire element possesses the power of maturing bodies, they are vitalizing energy. Preservation and decay are due to this element. After death, the element of fire is lost and the body gradually becomes cold—Lửa (những món gây ra sức nóng để làm ấm thân và làm tiêu hóa những thứ ta ăn uống vào). Hỏa đại bao gồm cả hơi nóng lạnh, và chúng có sức mạnh làm xác thân tăng trưởng, chúng là năng lượng sinh khí. Sự bảo tồn và phân hủy là do thành phần nầy.Sau khi ta chết, chất lửa trong người tắt mất, vì thế nên thân xác dần dần lạnh—See Catudhatuvavatthana.

To (jap): Caitya (skt)—Tomb—Tower—Tháp.

To An Mat Hoang Zen Master: Tổ Ấn Mật Hoằng—Zen Master Tổ Ấn Mật Hoằng (1735-1835)—A Vietnamese monk from Phù Cát, Bình Định, Central Vietnam. He left home and became a monk at the age of 15. He received complete precepts with Most Venerable Phật Ý Linh Nhạc at Từ Ân Temple in Tân Khai, Tân Bình, Gia Định. He was the Dharma heir of the 36th generation of the Linn-Chih Zen Sect. In 1773, he stayed at Đại Giác Temple. In 1802, King Gia Long ordered his local mandarins to rebuild Đại Giác Temple. In 1815 King Gia Long sent an Imperial Order to summon him to Hue capital to preach the Buddha Dharma to the King and the royal family. Later, he became a royal-recognized monk at Thiên Mụ temple. He passed away at Quốc Ân Temple in Huế in 1835, at the age of 101——Thiền sư Tổ Ấn Mật Hoằng, quê ở Phù Cát Bình Định, Trung Việt. Ngài xuất gia vào tuổi 15. Ngài thọ cụ túc giới với Thiền sư Phật Ý Linh Nhạc tại chùa Từ Ân ở Tân Khai, phủ Tân Bình,

tỉnh Gia Định. Ngài là Pháp tử đời thứ 36 dòng Lâm Tế. Vào năm 1773, ngài trụ trì tại chùa Đại Giác. Vào năm 1802, vua Gia Long sai quan địa phương trùng tu lại chùa Đại Giác. Đến năm 1815, vua Gia Long gửi sắc chỉ triệu hồi ngài về kinh đô Huế để thuyết giảng cho nhà vua và hoàng gia. Sau đó ngài về làm tăng cang chùa Thiên Mụ. Ngài thị tịch năm 1835, thọ 101 tuổi.

Tochi (jap): China—Đông Độ (Đông địa).

Todaiji (jap): Phái Đông Đại Tự (Phật giáo Nhật Bản).

Toda, Josei (1900-1958): Second president of Soka Gakkai, who succeeded the founder of the organization, Tsunesaburo Makiguchi. He is generally credited with spearheading its phenomenal early growth, which was largely the result of an aggressive method of proselytizing called Shakubuku—Vị chủ tịch thứ nhì của tổ chức Soka Gakkai, người kế vị người sáng lập là ông Tsunesaburo Makiguchi. Ông thường được biết tới như là một mũi nhọn xung kích với những hiện tượng mới phát triển, có ảnh hưởng lớn với phương thức năng nổ xông xáo của phương thức mới quy-y gọi là "Shakubuku."

Toddle (v): Đi chập chững—To go with short and unsteady steps.

Toes and fingers finely webbed: Fine webbing lacing his fingers and toes—Trong kẻ tay kẻ chân có da mỏng như lưới giăng—See Thirty-two auspicious marks.

Toeizan (jap): Núi Động Duệ (Nhật Bản).

Toe-nail: Trảo Thượng—According to the Nirvana Sutra, the quantity of earth one can put on a toe-nail, i.e. in proportion to the whole earth in the world, such is the rareness of being reborn as a human being, or according to the Nirvana Sutra, of attaining Nirvana—Theo Kinh Niết Bàn, số lượng đất mà mình có thể nhét vào đầu móng chân so với số lượng đất trên toàn thế giới, nó ít ỏi ví như sự hiếm hoi được tái sanh làm người hay được nhập Niết Bàn.

Tofu: Soybean cake, a kind of soft food made from soybean milk—Đậu hủ, một loại thực phẩm mềm làm bằng sữa đậu nành.

Tofukuji (jap): Chùa Đông Phước (Nhật Bản).

Toganooyama (jap): Núi Mai Vĩ (Nhật Bản).

Togethers: Cùng nhau—There are three togethers—Có ba thứ cùng nhau—See Three togethers.

Together like one: Nhất tề.

Toil (v): Nhọc nhằn.

Toil all day: Làm việc vất vả suốt ngày (cù cù chung nhật).

Toilet stick: A stick used in India as "toilet paper"—Càn thỉ quyết.

Toilful achievement: Merit—Credit—Công lao.

To-Impo (jap): Teng-Yin-Feng—Sư Đặng Ẩn Phong (Phật giáo Nhật Bản).

Toji (jap): Phái Đông Tự (Chùa Đông-Phật giáo Nhật Bản).

Tokugawa (jap): Triều đại Đức Xuyên của Nhật Bản (1603-1866).

Tokugawa-Ieyasu (jap): Triều Đức Xuyên Gia Khang (Nhật Bản).

Tokusan-Senkan (jap): Zen master Te-Shan-Hsuan-Chien (780-865)—Đức Sơn Tuyên Giám—See Te-Shan-Hsuan-Chien.

Tokusho (jap): Zen master T'ien-T'ai-Te-Shao—Đức Thiều Thiền Sư—Zen master Te-Shao—Zen master Te-Shao was born in 881, was a disciple and Dharma heir of Fa-Yan-Wen-Yi—Thiền sư Đức Thiều sanh năm 881, là đệ tử và pháp tử của Thiền sư Vân Ích Pháp Nhãn—See Te-Shao Zen Master.

Tolerance (n): Tánh khoan dung—Tha thứ—Có ba loại nhẫn—There are three forms of ksanti (Patience—Endurance—Tolerance)—See Three kinds of patience.

Tolerance of non-birth: Anutpattika-dharma-kshanti (skt)—Vô Sanh Pháp Nhẫn—Insight into the non-Arising of Dharmas—Insight into the non-Origination of Dharmas—Realization of the Dharma of non-appearance. Calm rest, as a Bodhisattva, in the assurance of no rebirth—Tolerance of non-birth (Insight into the non-arising of dharmas—Insight into the non-origination of dharmas—Insight into the non-substantial nature of all phenomenal existence). Tolerance that comes from the knowledge that all phenomena are unborn—Insight into emptiness, the non-origination or birthlessness of things or beings realized by Bodhisattvas who have

attained the eight stages to Buddhahood. When a bodhisattva realized this insight, he has attained the stage of non-retrogression—Insight into the non-substantial nature of all phenomenal existence. Tolerance (insight) that comes from the knowledge that all phenomena are unborn. Insight into emptiness, the non-origination or birthlessness of things or beings realized by Bodhisattvas who have attained the eight stages to Buddhahood. When a Bodhisattva realized this insight, he has attained the stage of Non-retrogression—Nhẫn đạt được qua hiểu biết rằng tất cả mọi hiện tượng đều không sanh. Sự hiểu biết về tánh không và vô sanh của chư Bồ Tát, những vị đã đạt được Bát Địa hay Bất Thối Địa.

Tolerance of non-birth dharma: Anutpattikadharmakshanti (skt)—Vô Sanh Pháp Nhẫn—See Tolerance of non-birth.

Tolerance for others: Khoan dung với người.

Tolerant (a): Khoan dung.

Tolerate (v): Bao dung.

Tolerate things that are difficult to tolerate: Việc khó nhịn mà nhịn được—See Twelve kinds of people who have truly good heart and genuine giving.

Tomb (n): Mồ mã.

Tombstone (n): Bia mộ.

Tomi-Shingonshu (jap): Đông Mật Chân Ngôn Tông (Phật giáo Nhật Bản).

Tomitsu (jap): Đông Mật—Phái Đông Mật—The mysticism which is transmitted in the Toji Monastery of the Shingon School. In practice, Tomitsu is a special school for it seems to be much more through-going than the Taimitsu, while in theory neither side seems to concede in any way—Truyền vào Đông Tự từ tông Chân Ngôn. Về thực hành hay sự tướng thì Đông Mật là tông phái đặc biệt vì nó hình như phổ biến hơn Thai Mật, còn về lý thuyết hay giáo tướng thì không có gì khác nhau giữa hai phái cả—See Two forms of the mystic doctrine.

Ton Thanh Temple: Chùa Tôn Thạnh—Tôn Thạnh Pagoda, name of a temple, located in Thanh Đa village, Phước Lộc (now Cần Giuộc) district, Long An province, South Vietnam. It was founded and built by Most venerable Viên Ngộ (Tăng Ngộ) in 1808. It was called Lan Nhã Pagoda then. Chief of Phước Lộc district, Mr. Võ Văn Kiết, recorded in his diary about the casting of Ksigarbha Bodhisattva statue at Lan Nhã Pagoda as follows: "At first, the casting failed. Afterwards, it was said that Master Tăng Ngộ cut a finger of his right hand and dropped it into a pot used to cook bronze. The finger was mixed with the metal, therefore the statue casting became successful. Since then, pilgrims from all over the country have helped decorate Lan Nhã Pagoda to make it more magnificient and splendid. However, at present, the pagoda does not appear marvellous as it used to be. On the right side of the gateway stands a stele set up in 1973 to memorize the great scholar Nguyễn Đình Chiểu. In the Main Hall, there are many statues of Arahats. In the back of the pagoda, there stands the stupa of Most Venerable Vien Ngộ—Chùa Tôn Thạnh tọa lạc trong xã Thanh Đa, huyện Phước Lộc, bây giờ là Cần Giuộc, tỉnh Long An. Lúc đầu chùa tên Lan Nhã, được Hòa Thượng Viên Ngộ sáng lập và dựng lên năm 1808. Trong tập hồi ký của ông Võ Văn Kiết, tri huyện Phước Lộc, đã ghi lại: về việc đúc tượng Bồ Tát Địa Tạng như sau: "Lần đầu tượng đúc không thành, lần sau sư Tăng Ngộ bèn chặt một ngón tay của mình mà bỏ vào lò nấu đồng, thịt xương của ngón tay hòa lẫn với kim khí. Lần nầy pho tượng được viên mãn. Từ đấy khách thập phương góp phần tô điểm ngôi già lam Lan Nhã ngày càng trở nên tráng lệ hơn. Tuy nhiên, ngôi chùa hiện nay không còn được như xưa nữa." Đường vào chùa phía bên phải có tấm bia kỷ niệm ông Nguyễn Đình Chiểu được dựng lên năm 1973. Trong chánh điện có rất nhiều tượng La Hán. Sân sau chùa có tháp thờ Sư Viên Ngộ.

Tone (n): Tinh thần—Cảm thọ.

- Emotional tone: Cảm thọ.
- The tone of displeasure: Không thích thú.
- The tone of indifference: Không khổ không lạc.
- The tone of pleasure: Thích thú.

Tone of the Buddha's voice: Phật âm—There are eight tones of a Buddha's voice—Có tám âm thanh của Phật—See Eight tones of a Buddha's voice.

Tones of all dharmas: Pháp Tánh—There are three tones of all dharmas—See Three tones of all dharmas.

Tone of displeasure: Khổ—See Three tones of all dharmas.

Tone of indifference: Không khổ không lạc—See Three tones of all dharmas.

Tone of pleasure: Lạc—See Three tones of all dharmas.

Tong Dien Chan Dung Zen Master: Thiền Sư Tông Diễn Chân Dung—Thiền Sư Tông Diễn Chân Dung (1640-1711)—A Vietnamese Zen Master from Phú Quân, Cẩm Giang, North Vietnam. He lost his father when he was very young. When he was twelve years old, he left home and became a monk. Later, he returned to his home town to save his mother by allowing her to stay in the temple to cultivate until the day she passed away. He spent most of his life to revive and expand Buddhism in North Vietnam—Zen Master Tông Diễn Chân Dung—Thiền sư Việt Nam, quê ở Phú Quân, Cẩm Giang, Bắc Việt. Ngài mồ côi cha từ thời thơ ấu. Năm 12 tuổi, ngài xuất gia. Về sau ngài trở về độ bà mẹ già bằng cách cho bà mẹ ở chùa công phu tu tập đến khi qua đời. Hầu hết cuộc đời ngài, ngài chấn hưng và hoằng hóa tại Bắc Việt. Ngài thị tịch năm 1711.

Tongdosa (kor): Nhập vào Giác Ngộ—A Korean term for "Entry into Awakening." Name of the largest temple in Korea, originally built in 646 during the reign of Queen Sondok by the monk Chajang. It is one of Korea's "Three Jewels Temples," and represents the Buddha, the others are Haeinsa, representing the Dharma, and Songgwangsa, representing the Samgha. The name "Buddha Jewel Temple" is probably due to the fact that it has a relic of the Buddha in its main temple. It houses about 220 monks and 200 nuns and has 65 buildings in the main complex—Từ ngữ Triều Tiên có nghĩa là "Nhập vào Giác Ngộ." Tên của một ngôi chùa lớn nhất ở Triều Tiên, tiên khởi được nhà sư tên Chajang xây dựng vào năm 646 dưới thời Nữ Hoàng Sondok. Đây là một trong ba "Tam Bảo Tự" của Triều Tiên, hai ngôi chùa khác là chùa Haeinsa, tiêu biểu cho Pháp Bảo, và chùa Songgwangsa tiêu biểu cho Tăng Bảo. Tên Phật Bảo Tự có lẽ do sự kiện trong chùa có xá lợi của Đức Phật. Trong chùa có khoảng 220 vị Tăng và 200 vị Ni với tổng cộng 65 tòa nhà trong khu chính.

T'ong pulgyo (kor): Thâm nhập Phật giáo—A Korean term for "interpenetrated Buddhism." Doctrinal concept formulated by Wonhyo (617-686), according to which the various teachings of different Buddhist schools are fundamentally compatible. All are said to flow from the same primordial source, the fundamental nature of reality. This was connected to his notion of "harmonization of disputes," in which the doctrinal debates between different Buddhist traditions are viewed as misguided, since all of them participate in the single, unmanifest reality underlying all phenomena. He summarized this idea in the final sentence of his "Essentials of the Nirvana-Sutra: "It should be known that the Buddha's meaning is deep and profound, with no limitations. Thus, for those who wish to divide the meanings of scriptures into four teachings or limit the Buddha's intent with five periods, this would be like using a snail's shell to scoop out the ocean or trying to see the heavens through a narrow tube."—Từ ngữ Triều Tiên có nghĩa là "Thâm nhập Phật giáo." Khái niệm giáo pháp này được thành hình bởi Wonhyo, theo đó các giáo thuyết khác nhau của những trường phái khác nhau trong Phật giáo trên căn bản đều tương hợp với nhau. Tất cả đều chảy ra từ một nguồn, đớ là bản chất căn bản của thực tướng. Điều này liên hệ với khái niệm mà ông đã đề ra "Sự hòa hợp của những bất hòa," trong đó những tranh luận của giáo pháp giữa những truyền thống Phật giáo khác nhau đều được xem như là lạc hướng, vì tất cả đều can dự vào chỉ một thực tướng hiển hiện duy nhất làm nền tảng cho tất cả mọi hiện tượng. Ông tổng kết tư tưởng này trong câu sau cùng của quyển "Sự thiết yếu của Kinh Niết Bàn" của ông như sau: "Cũng nên biết là ý nghĩa của giáo thuyết của Đức Phật thật là thậm thâm, không có bờ mé. Vì thế, với những ai mong muốn chia chẻ ý nghĩa của kinh điển làm làm bốn hay giới hạn ý định của Đức Phật với năm thời kỳ, việc này cũng giống như việc lấy vỏ sò mà tát nước đại dương, hay việc muốn thấy các cõi trời qua ống hẹp vậy."

Tongo (jap): Đốn Ngộ—A Japanese term for "sudden teachings," which refers to the notion that awakening must be attained all at once, in a sudden flash of realization. This is a key tenet of the so-called "Southern School of Ch'an" and is contrasted with "gradual awakening," in which one progresses by stages. Tongo is a term only associated with the "Southern School." This school was founded by the sixth patriarch Hui-Neng. Immediate awakening or Immediate teaching or practice for awakening for the advanced—Từ ngữ Nhật Bản có nghĩa là "Đốn Giáo," chỉ khái niệm về giác ngộ phải được đạt thành ngay tức thời, trong một cái chớp tức thời của sự chứng ngộ. Đây là giáo pháp chủ yếu của cái gọi là "Thiền Nam Tông" và đối ngược lại với "tiệm ngộ," trong đó hành giả tiến bộ từng giai đoạn. Tongo là một từ ngữ chỉ liên hệ với Thiền Nam Tông mà thôi. Trường phái nầy do Lục tổ Huệ Năng, tổ thứ sáu của dòng Thiền trung Hoa chủ xướng. Đốn ngộ dành cho những bậc thượng căn thượng trí.

Tongue: Jihva (skt)—Jihvendriya (skt)—Lưỡi—Thiệt căn—This is one of the six senses on which one relies or from which knowledge is received—Đây là một trong sáu giác quan hay sáu chỗ để nhận biết—See Six senses on which one relies, Twenty two roots, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa (I) (A).

Tongue avoiding tasty flavour: Lưỡi đừng nếm vị ngon—See Six robbers.

Tongue that awakens the understanding of all sentient beings: Lưỡi làm cho tất cả chúng sanh được tỏ ngộ—A tongue that awakens the understanding of all sentient beings, one of the ten kinds of tongue of Great Enlightening Beings which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra. Enlightening Beings who accomplish these will acquire the supreme tongue of Buddhas, which covers all Buddha lands—Một trong mười lưỡi của chư Đại Bồ Tát mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm. Chư Bồ Tát thành tựu những pháp nầy thời được lưỡi vô thượng trùm khắp tất cả Phật độ của Đức Như Lai—See Ten kinds of tongue of Great Enlightening Beings.

Tongue that causes all to praise the Buddhas: Lưỡi làm cho chư Phật hoan hỷ—A tongue that causes all to praise the Buddhas, one of the ten kinds of tongue of Great Enlightening Beings which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra. Enlightening Beings who accomplish these will acquire the supreme tongue of Buddhas, which covers all Buddha lands—Một trong mười lưỡi của chư Đại Bồ Tát mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm. Chư Bồ Tát thành tựu những pháp nầy thời được lưỡi vô thượng trùm khắp tất cả Phật độ của Đức Như Lai—See Ten kinds of tongue of Great Enlightening Beings.

Tongue consciousness: Thiệt thức—See Tongue perception.

Tongue-contact: Thiệt Xúc—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, this is one of the six groups of contacts—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, đây là một trong sáu xúc thân—See Six groups of contacts.

Tongue that covers all space: Lưỡi trùm khắp hư không—A tongue that covers all space, one of the ten kinds of tongue of Great Enlightening Beings which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra. Enlightening Beings who accomplish these will acquire the supreme tongue of Buddhas, which covers all Buddha lands—Một trong mười lưỡi của chư Đại Bồ Tát mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm. Chư Bồ Tát thành tựu những pháp nầy thời được lưỡi vô thượng trùm khắp tất cả Phật độ của Đức Như Lai—See Ten kinds of tongue of Great Enlightening Beings.

Tongue that defeats all demons and false teachers, destroys all afflictions of birth and death, and fosters arrival at nirvana: Lưỡi hàng phục chúng ma ngoại đạo, diệt trừ tử sanh phiền não, và làm cho đến Niết bàn—A tongue that defeats all demons and false teachers, destroys all afflictions of birth and death, and fosters arrival at nirvana, one of the ten kinds of tongue of Great Enlightening Beings which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra. Enlightening Beings who accomplish these will acquire the supreme tongue of Buddhas, which

covers all Buddha lands—Một trong mười lưỡi của chư Đại Bồ Tát mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm. Chư Bồ Tát thành tựu những pháp nầy thời được lưỡi vô thượng trùm khắp tất cả Phật độ của Đức Như Lai—See Ten kinds of tongue of Great Enlightening Beings.

Tongue entrance: Thiệt Nhập—See Six entrances.

Tongue that expounds aids to the Path of the Great vehicle: Lưỡi khai xiển Đại thừa trợ đạo—A tongue that expounds aids to the Path of the Great vehicle, one of the ten kinds of tongue of Great Enlightening Beings which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra. Enlightening Beings who accomplish these will acquire the supreme tongue of Buddhas, which covers all Buddha lands—Một trong mười lưỡi của chư Đại Bồ Tát mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm. Chư Bồ Tát thành tựu những pháp nầy thời được lưỡi vô thượng trùm khắp tất cả Phật độ của Đức Như Lai—See Ten kinds of tongue of Great Enlightening Beings.

Tongue of Great Enlightening Beings: Lưỡi của chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of tongue of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who accomplish these will acquire the supreme tongue of Buddhas, which covers all Buddha lands—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười lưỡi của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát thành tựu những pháp nầy thời được lưỡi vô thượng trùm khắp tất cả Phật độ của Đức Như Lai—See Ten kinds of tongue of Great Enlightening Beings.

Tongue that illuminates all Buddha-fields: Lưỡi chiếu khắp tất cả cõi Phật—A tongue that illuminates all Buddha-fields, one of the ten kinds of tongue of Great Enlightening Beings which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra. Enlightening Beings who accomplish these will acquire the supreme tongue of Buddhas, which covers all Buddha lands—Một trong mười lưỡi của chư Đại Bồ Tát mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm. Chư Bồ Tát thành tựu những pháp nầy thời được lưỡi vô thượng trùm khắp tất cả Phật độ của Đức Như Lai—See Ten kinds of tongue of Great Enlightening Beings.

Tongue of infinite eloquence: Lưỡi diễn xướng từ biện vô tận—A tongue of infinite eloquence, one of the ten kinds of tongue of Great Enlightening Beings which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra. Enlightening Beings who accomplish these will acquire the supreme tongue of Buddhas, which covers all Buddha lands—Một trong mười lưỡi của chư Đại Bồ Tát mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm. Chư Bồ Tát thành tựu những pháp nầy thời được lưỡi vô thượng trùm khắp tất cả Phật độ của Đức Như Lai—See Ten kinds of tongue of Great Enlightening Beings.

Tongue long and broad (vast): Lưỡi rộng dài, mềm mỏng, khi le ra đến chân tóc—See Thirty-two auspicious marks.

Tongue perception: Thiệt Thức—Taste consciousness—Tongue consciousness or perception—Gustatory consciousness—The tongue consciousness develops immediately through the dominant condition of the tongue when the tongue faculty focuses on a certain taste. At that very moment, we experience and distinguish between tastes and desire arises—Thiệt thức phát sinh liền khi thiệt căn tiếp xúc với một vị nào đó, lúc ấy chúng ta mới kinh qua phân biệt giữa vị nầy với vị khác, cũng từ đó dục vọng khởi sinh.

Tongue that reveals and explains the acts of infinite sentient beings: Lưỡi khai thị diễn thuyết vô tận hạnh chúng sanh—A tongue that reveals and explains the acts of infinite sentient beings, one of the ten kinds of tongue of Great Enlightening Beings which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra. Enlightening Beings who accomplish these will acquire the supreme tongue of Buddhas, which covers all Buddha lands—Một trong mười lưỡi của chư Đại Bồ Tát mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm. Chư Bồ Tát thành tựu những pháp nầy thời được lưỡi vô thượng trùm khắp tất cả Phật độ của Đức Như Lai—See Ten kinds of tongue of Great Enlightening Beings.

Tongue that reveals and explains infinite doors to truth: Lưỡi khai thị diễn thuyết vô tận pháp môn—A tongue that reveals and explains infinite doors to truth, one of the ten kinds of

tongue of Great Enlightening Beings which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra. Enlightening Beings who accomplish these will acquire the supreme tongue of Buddhas, which covers all Buddha lands—Một trong mười lưỡi của chư Đại Bồ Tát mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm. Chư Bồ Tát thành tựu những pháp nầy thời được lưỡi vô thượng trùm khắp tất cả Phật độ của Đức Như Lai—See Ten kinds of tongue of Great Enlightening Beings.

Tongue that sings the praises of the infinite virtues of Buddhas: Lưỡi tán thán công đức vô tận của chư Phật—A tongue that sings the praises of the infinite virtues of Buddhas, one of the ten kinds of tongue of Great Enlightening Beings which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra. Enlightening Beings who accomplish these will acquire the supreme tongue of Buddhas, which covers all Buddha lands—Một trong mười lưỡi của chư Đại Bồ Tát mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm. Chư Bồ Tát thành tựu những pháp nầy thời được lưỡi vô thượng trùm khắp tất cả Phật độ của Đức Như Lai—See Ten kinds of tongue of Great Enlightening Beings.

Tongue of a snake: Lưỡi rắn.

Tongue is in union with the taste tasted: Lưỡi phải hòa hợp với vị được nếm, một trong sáu sự hòa hợp giữa sáu căn với sáu trần—One of the six unions of the six sense organs with the six objects of the senses—See Six unions of the six sense organs.

Tongue unconsumed: Thiệt Bất Lạn—A term for Kumarajiva, on his cremation his tongue is said to have remained unconsumed—Lưỡi không cháy mất, một từ dùng cho ngài Cưu Ma La Thập. Người ta nói khi hỏa táng, cái lưỡi của ngài không bị cháy.

Tongyo (jap): Instantaneous Doctrine—Đốn Giáo (giáo lý đốn ngộ)—See Instantaneous Doctrine.

Tonsure (n): Nghi thức thí phát cho Tăng Ni mới gia nhập Giáo đoàn.

Tonzen-Shugyo (jap): Instantaneous and gradual realization—Đốn Tiệm Tu Hành—Two views of realization:

1) Sudden or Instantaneous realization—Realization occurs at the time of practice: Đốn ngộ—Ngộ tức thì hoặc ngay lúc thực tập.
2) Gradual realization—Realization occurs gradually as a process continuing over a period of long line of moments: Tiệm ngộ—Chứng ngộ từ từ theo tiến trình tu tập.

Too early monsoon or too late monsoon: Sun and moon losing their order (eclipses)—Nạn bởi mặt trời mặt trăng lỗi độ—See Seven calamities (A).

Toothless great creature: Vô Sỉ Đại Trùng—A toothless tiger—Một sinh vật to lớn mà không có răng, như cọp không răng (chỉ là vô dụng mà thôi).

Top: Đỉnh—Apex—Crown—Summit.

Top of a cow's hair: Ngưu Mao Trần—See Go-Rajas.

Topics of discussion: Luận Sự.

Topmost place: Đứng đầu.

Top off the head sins: Đoạn đầu tội—Sins that involve in adultery, stealing, lying, etc... entail immediate exclusion from the order—Bốn tội dâm dục, trộm cắp, sát sanh, và vọng ngữ là những tội Ba La Di (parajika), tức là tội chém đầu. Tỳ Kheo phạm tội nầy là mất hết tư cách trong giáo đoàn, tựa như đã bị chém đầu, không thể sống lại được vậy.

Torana (skt): Oranmental gateway—Door or gate of a Mandala.

Torch of knowledge: Torch of wisdom—Trí cự (ngọn đuốc trí tuệ haysự sáng suốt của trí tuệ giống như ngọn đuốc).

Torch of the truth: Buddhism—Chánh pháp cự (đuốc chánh pháp).

Torch of wisdom: Djanolka (skt)—Tuệ Cự (ngọn đuốc trí tuệ).

Tori (jap): Nhà điêu khắc Chỉ Lợi (Phật giáo Nhật Bản).

Torment (v): Dày vò—Hành hạ—To torture.

Tormenting of the body: Hành hạ thân xác—Extreme tormenting of the body: Hành hạ thân xác quá đáng.

Tormenting neither himself nor others: A certain man who torments neither himself nor

others. Thereby he dwells in this life without craving, released, cool, enjoying bliss, becomes as Brahma—Loại người không làm khổ mình, không siêng năng làm khổ mình; không làm khổ người, không siêng năng làm khổ người. Nên ngay cuộc sống hiện tại, vị nầy sống ly dục, tịch tịnh, thanh lương, an lạc thánh thiện—See Four types of persons (A).

Tormenting others: Paran-tapo-hoti (p)—A certain man who torments others or is given to torment others—Loại người làm khổ người khác và siêng năng làm khổ người khác—See Four types of persons (A).

Torn robe: Liệt Thường—The torn robe, i.e. King Bimbisara's dream of Buddhism split into eighteen pieces, like the Hinayana sects—Chiếc áo cà sa rách, truyện vua Tần Bà Sa La nằm mộng thấy chiếc áo cà sa bị xé làm 18 mảnh, điềm cho rằng sau khi Phật nhập diệt, Tiểu Thừa sẽ phân làm 18 phái.

Torpor: Styana (skt)—Thina (skt & p)—Middham (p)—Hôn trầm—Thẩn thờ (mờ tối hay ngủ gục trong tiến trình tu tập)—Thụy Miên—Sloth—Idleness—Idleness (ngầy ngật)—Dullness—Sloth—Sunk in stupor—To lose consciousness.

1) When practicing meditation, sometimes cultivators drift into a dark heavy mental state, akin to sleep, this is the delusive obstruction of drowsiness. Drowsiness, or sloth as a hindrance to progress to fulfil good deeds—Khi hành thiền, thỉnh thoảng trạng thái tâm của hành giả rơi vào một vùng nặng nề tối ám (mê mờ) và buồn ngủ, đây là vọng chướng hôn trầm. Sự ngủ nghỉ cũng là một chướng ngại che lấp mất tâm thức không cho chúng ta tiến gần đến thiện pháp được—See Two kinds of affliction (C), Seven defilements, Eight entanglements or evils, Fifty-one Dharmas interactive with the Mind, and Fifty-two mental states.
2) Torpor is the morbid state of the mental factors. Its characteristic is unwieldiness. Its function is to smother. It is manifested as drooping, or as nodding and sleepiness. Sloth and torpor always occur in conjunction, and are opposed to energy. Torpor is identified as sickness of the mental factors or kayagelanna—Tánh của thụy miên là buồn ngủ hay gục gật làm cho tâm trí mờ mịt không thể quán tưởng được—See Fourteen unwholesome factors.

Torrent of Anger: Dòng thác Sân Hận—The torrent of Anger (hatred). This is one of the four torrents which sweep off ordinary people in the cycle of births and deaths. In order to reach liberation and enlightenment, one (wise people) must cross over these torrents—Đây là một trong bốn dòng thác sanh tử của phàm nhân tục tử. Người trí muốn đến bến bờ giác ngộ phải vượt qua những dòng thác nầy—See Four torrents of births and deaths (A).

Torrent of birth and death: Dòng thác sanh tử—The four torrents which sweep off ordinary people in the cycle of births and deaths. In order to reach liberation and enlightenment, one (wise people) must cross over these torrents—Bốn dòng thác sanh tử của phàm nhân tục tử. Người trí muốn đến bến bờ giác ngộ phải vượt qua những dòng thác nầy—See Four torrents of births and deaths.

Torrent of desires: Dòng thác Tham Dục—This is one of the four torrents which sweep off ordinary people in the cycle of births and deaths. In order to reach liberation and enlightenment, one (wise people) must cross over these torrents—Đây là một trong bốn dòng thác sanh tử của phàm nhân tục tử. Người trí muốn đến bến bờ giác ngộ phải vượt qua những dòng thác nầy—See Four torrents of births and deaths (A).

Torrent of Doubts: Dòng thác Nghi Hoặc—This is one of the four torrents which sweep off ordinary people in the cycle of births and deaths. In order to reach liberation and enlightenment, one (wise people) must cross over these torrents—Đây là một trong bốn dòng thác sanh tử của phàm nhân tục tử. Người trí muốn đến bến bờ giác ngộ phải vượt qua những dòng thác nầy—See Four torrents of births and deaths (B).

Torrent of Harming or Killing other sentient beings: Dòng thác Sát Hại chúng sanh—This is one of the four torrents which sweep off ordinary people in the cycle of births and deaths. In order to reach liberation and enlightenment, one (wise people) must cross over

these torrents—Đây là một trong bốn dòng thác sanh tử của phàm nhân tục tử. Người trí muốn đến bến bờ giác ngộ phải vượt qua những dòng thác nầy—See Four torrents of births and deaths (C).

Torrent of Ignorance: Dòng thác Si Mê—This is one of the four torrents which sweep off ordinary people in the cycle of births and deaths. In order to reach liberation and enlightenment, one (wise people) must cross over these torrents—Đây là một trong bốn dòng thác sanh tử của phàm nhân tục tử. Người trí muốn đến bến bờ giác ngộ phải vượt qua những dòng thác nầy—See Four torrents of births and deaths (A).

Torrent of Lust: Dòng thác Dâm Dục—This is one of the four torrents which sweep off ordinary people in the cycle of births and deaths. In order to reach liberation and enlightenment, one (wise people) must cross over these torrents—Đây là một trong bốn dòng thác sanh tử của phàm nhân tục tử. Người trí muốn đến bến bờ giác ngộ phải vượt qua những dòng thác nầy—See Four torrents of births and deaths (C).

Torrent of Pride: Dòng thác Kiêu Mạn—This is one of the four torrents which sweep off ordinary people in the cycle of births and deaths. In order to reach liberation and enlightenment, one (wise people) must cross over these torrents—Đây là một trong bốn dòng thác sanh tử của phàm nhân tục tử. Người trí muốn đến bến bờ giác ngộ phải vượt qua những dòng thác nầy—See Four torrents of births and deaths (B).

Torrent of Stealing: Dòng thác Đạo Tặc—This is one of the four torrents which sweep off ordinary people in the cycle of births and deaths. In order to reach liberation and enlightenment, one (wise people) must cross over these torrents—Đây là một trong bốn dòng thác sanh tử của phàm nhân tục tử. Người trí muốn đến bến bờ giác ngộ phải vượt qua những dòng thác nầy—See Four torrents of births and deaths (C).

Torrent of Wrong Views: Dòng thác Tà Kiến—This is one of the four torrents which sweep off ordinary people in the cycle of births and deaths. In order to reach liberation and enlightenment, one (wise people) must cross over these torrents—Đây là một trong bốn dòng thác sanh tử của phàm nhân tục tử. Người trí muốn đến bến bờ giác ngộ phải vượt qua những dòng thác nầy—See Four torrents of births and deaths (A).

Torrential stream of Samsara: Dòng thác luân hồi—Four currents that carry the thinking along. These are the defilements that sweep away the wholesome dharmas and cause sentient beings to drift and drown in the torrential stream of Samsara—Bốn dòng suy tưởng, tức những thứ phiền não khiến chúng sanh trôi dạc, chìm đắm trong dòng thác luân hồi—See Four torrents of births and deaths.

Tortoise hairs and rabbit horns: One sees something where nothing really exists, such as seeing atman in a person—Lông rùa sừng thỏ.

Torture (v): Hành hạ.

Toryo-Iku (jap): Zen master Ling-Yu—Trà Lăng Úc—Zen master Ling-Yu was a disciple of Zen master Yang-Ch'i. He was the author of the below poem. According to Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, Book I, verses of enlightenment show how they vary from one another and how it is impossible to suggest any intelligible explanation of the content of enlightenment by merely comparing them or by analyzing them. Some of them are easily understood, we suppose, as expressive of the feeling of a new revelation; but as to that revelation itself is, it will require a certain amount of personal knowledge to be able to describe it more intelligently. In any event, all these masters testify to the fact that there is such a thing in Zen as enlightenment through which one is admitted into a new world of value. The old way of viewing things is abandoned and the world acquires a new signification:

I have one jewel shining bright
Long buried it was underneath worldly worries;
This morning the dusty veil is off,
And restored is its lustre,
Illumining rivers and mountains and ten
Thousand things.

Thiền sư Trà Lăng Úc là một đệ tử của Thiền sư Dương Kỳ Phương Hội. Ngài là tác giả của bài thơ sau đây mà theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, những bài thơ về 'ngộ' thì không bài nào giống bài nào, khó gợi cho ta một nhận định xác đáng về nội dung của ngộ bằng các

so sánh hay phân tích, nhưng dầu sao thì qua những bài thơ nầy chúng ta cũng thấy biểu lộ một phát giác mới; còn phát giác ấy là gì thì ta cần tự có ít nhiều thân chứng riêng mới có thể nói rõ hơn được. Dầu ở trường hợp nào, tất cả các Thiền sư đều chứng chắc rằng trong Thiền có cái gọi là 'ngộ,' nhờ nó con người du nhập trong một thế giới giá trị mới. Kiến giải cũ vứt bỏ là thế gian mang một ý nghĩa mới:

Ta có ngọc quí minh châu
Bụi đời vùi lấp bấy lâu
Bụi hết hôm nay sáng lại
Thế gian chiếu phá làu làu

Tosa:

1) (jap): Vùng Thổ Tá (Nhật Bản).
2) (p): Satisfaction—Sự thỏa mãn.

Tosapeti (p): To make joyful—Làm cho hân hoan.

Toshodaiji (jap): Đường Chiêu Đề Tự (Nhật Bản).

Tosu-Daido (jap): Zen master Tou-Tzu-Ta-Tung—Đại Đồng Thiền Sư—See Ta-Tung Zen Master.

Tosu-Gisei (jap): Đầu Tử—Zen Master Yi-Qing-T'ou-Tzi—Zen master Yi-Qing-T'ou-Tzi was born in 1032, was the Xao-T'ong Zen school Dharma heir, but not the direct student of T'a-Yang—Thiền sư Nghĩa Thanh Đầu Tử sanh năm 1032, là Pháp tử của trường phái Tào Động, nhưng không phải là đệ tử trực tiếp của Thiền Sư Đại Dương—See Nghĩa Thanh Thiền Sư.

Total: Hoàn toàn.

Total destruction period: Samvartatthahi (skt)—Không kiếp—One of the four kalpas—Một trong Tứ Kiếp—See Four kalpas.

Total extinction: Diệt thọ tưởng định giải thoát (Diệt tận định xứ giải thóat Tam muội)—By transcending the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception, one enters and abides in the Cessation or extinguishing all thoughts (perceptions) and feelings is a type of liberation by means of a state of mind in which there is final or total extinction, nirvana. This is one of the eight types of meditation for removing various attachments to forms and desires—Vượt khỏi hoàn toàn Phi tưởng phi phi tưởng xứ, chứng và trú Diệt thọ tưởng. Đây là giai đoạn hoàn toàn tịch diệt hay Niết Bàn. Đây là một trong tám giải thoát, hay tám phép thiền định giải thoát khỏi sắc dục.

Total ignorance: Si mê hoàn toàn.

Total unitive fulfillment: Anuttara-samyak-sambodhi (skt)—Supreme perfect enlightenment—Vô thượng Bồ đề.

Totalitarianism: Chủ nghĩa chuyên chế—Chủ nghĩa cực quyền.

Totality (n): Samagriya (skt)—Hòa hợp tính—Toàn bộ—Toàn thể—Một trong hai mươi bốn pháp bất tương ưng trong Duy Thức Học—See Twenty-four Non-interactive Activity Dharmas.

Totality of Buddha's doctrine: Nhất Âm Giáo—The one-sound teaching which was founded by Kumarajiva and Bodhiruci—Học thuyết được sáng lập bởi Cưu Ma La Thập và Bồ Đề Lưu Chi.

Totality of virtue: Cộng Công Đức—Cộng Pháp—The totality of truth or virtue, common to all sages, is found in the Buddha—Đối lại với Bất Cộng Pháp. Các công đức sẳn có của Đức Phật, có những công đức mà các bậc Thánh giả và các loại chúng sanh khác cũng có.

Totalization (n): Toàn thể hóa—Hợp nhứt hóa.

Totally ignorant: Hoàn toàn ngu tối mê muội (Ngu muội vô tri).

Totemism: Tôn thờ tổ vật—Some primitive men considered a specific animal, plant, or nonliving things as their ancestor. They worship it to be spared harm and to obtain happiness—Một số người nguyên thủy xem một con vật, một cái cây hay một vật vô tri đặc biệt nào đó như là tổ tiên của họ. Họ thờ phụng nó để khỏi bị tai họa và được phước lành.

Totter (v): Đi chập chững—To stagger.

Touch (n): Phassa (p)—Sparsa (skt)—Contact—Feeling—Texture—Xúc—The wood "phassa" is derived from the verb "phusati," meaning "to touch," however, contact should not be understood as the mere physical impact of the object on the bodily faculty. It is, rather, the mental factor by which consciousness mentally touches th object that has appeared, thereby initiating the entire cognitive event—Theo Vi Diệu Pháp của Tỳ Kheo Bồ Đề, từ "Phassa" lấy từ động từ "phusati," có nghĩa là xúc chạm; tuy nhiên, không

nên hiểu chỉ là sự xúc chạm vật lý suông vào một vật thể hay thân. Xúc còn phải được hiểu như là một yếu tố tinh thần—See Twelve conditions of cause and effect, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Touch (v) **on**: Đả động—To mention.

Touch (n): Sparsa (p & skt)—Xúc (đụng chạm, cảm xúc, cảm giác)—Warm touch of love: Sự giao tiếp ấm áp của tình thương.

Touch anything unclean and become unclean: Xúc Uế (chạm vào vật bất tịnh và trở thành bất tịnh).

Touch the body of another person intentionally: Xúc chạm vào thân thể người khác một cách cố ý.

1) A Bhiksu who, when motivated by sexual desire, touches the body of a woman or a man, commits a Sangha Restoration Offense—Vị Tỳ Kheo nào có chủ ý dâm dục mà xúc chạm vào thân thể của người khác, dù người nữ hay người nam, vị ấy phạm giới Tăng thân giải cứu.
2) A Bhiksuni who is motivated by sexual desire, knowing that the other person, whether male or female, is also motivated by sexual desire—Vị Tỳ Kheo Ni nào có tâm ô nhiễm, biết người nam hay người nữ kia cũng có tâm ấy:

a) Intentionally touches the body of that person, breaks the fifth of the eight Degradation Offenses. She is no longer worthy to remain a Bhiksuni and cannot participate in the activities of the Order of Bhiksunis—Cố tình đụng chạm vào thân thể của người đó, là phạm vào giới thứ năm của tám giới Rơi Rụng.
b) Allows that person to hold her hand, to take hold of her robe, to walk alongside her, to stand alongside her, to lean against her while they are speaking, and arranges to meet in a deserted place with the idea of indulging in sexual relations, breaks the sixth of the Eight Degradation Offenses. She is no longer worthy to remain a Bhiksuni and cannot participate in the activities of the Order of Bhiksunis—Chịu để cho người ấy nắm tay, nắm áo, cùng đi, cùng đứng, thân tựa vào nhau, cùng nói chuyện và hẹn hò ở chỗ vắng với ý định làm việc dâm dục là phạm vào giới thứ sáu trong tám giới Rơi Rụng. Vị ấy không còn xứng đáng làm Tỳ Kheo Ni và không thể tham dự vào những sinh hoạt của giáo hội nữa.

Touch cause: Sensation cause—Xúc nhân.

Touch consciousness: Thân thức—See Seven consciousnesses, and Eight consciousnesses.

Touched: Cảm động—Moved—Affected.

Touching a tangible object with the body: See Touching a touch-object with the body.

Touching a touch-object with the body: Thân xúc chạm.

1) When, on touching a touch-object with the body, one investigates a corresponding object productive of pleasure—Khi thân xúc chạm, hoan hỷ khởi lên, sự xúc chạm ấy được suy tư—See Six pleasurable investigations, Six unpleasurable investigations, Six indifferent investigations.
2) Thân xúc chạm—Here a monk, on touching a tangible object with the body, is neither pleased not displeased, but remains equable, mindful and clearly aware. This is one of the six stable states which the Buddha taught in the Sangiti Sutta in the Long Discourses—Ở đây vị Tỳ Kheo, thân xúc chạm, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác. Đây là một trong sáu pháp hằng trú mà Đức Phật dạy trong Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—See Six stable states.

Toward a single person: Với bất cứ ai.

Tower (v): Đạt đến đỉnh.

Tower of the Nine Holy Grades of Lotus: Tháp Cửu Phẩm Liên Hoa.

Tower of Patriarch Minh Đăng Quang: Tháp Tổ Minh Đăng Quang.

Towering: Đạt đến đỉnh.

Towering wisdom: Trí tuệ tột đỉnh.

Toxic: Poisonous—Wicked—Độc.

Toya (p): Water—Nước.

Toyotomi-Hideyoshi (jap): Quan đại thần Phong Thần Cát Tú của Nhật Bản (1536-1598).

Tra Am Temple: Chùa Trà Am—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam. Trà Am temple is the place where monk Viên Thành spent the end of his life. The temple was built in 1923 by Venerable Viên Thành. It is located at the foot of Mount Ngũ Phong, Tứ Tây hamlet, An Cựu village. In 1937, the temple was renovated, holding the same style but tile roof instead of thatched one—Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt. Chùa Trà Am là nơi trụ cuối cùng của sư Viên Thành, tại chân núi Ngũ Phong, ấp Tứ Tây, làng An Cựu. Chùa được trùng tu và lợp ngói thay vì tranh vào năm 1937.

Trace (v): Theo dấu (tìm dấu tích).

Trace of the Buddha: Hóa Tích—The trace or evidences of the Buddha's transforming teaching—Di tích (dấu vết) giáo hóa chúng sanh của Đức Phật.

Traces of deeds of an individual: Biography or story of an individual—Sự tích.

Trace something to its origin: Truy căn (truy tầm căn cơ nguồn cội của cái gì).

Tracing the causes of unwholesome thoughts: Phăng lần những tư tưởng bất thiện—Đi ngược dòng tư tưởng, phăng lần lên, tìm hiểu do đâu tư tưởng ô nhiễm ấy phát sanh, và như vậy, trong tiến trình ngược chiều ấy, hành giả quên dần điều xấu. Đây là một trong năm đề nghị của Đức Phật nhằm đem lại lợi ích cho hành giả—Tracing the cause which led to the arising of the unwholesome thoughts and thus forgetting them in the retrospective process. This is one of the five practical suggestions given by the Buddha will be beneficial to all—See Five practical suggestions given by the Buddha.

Trade: Do business—Buôn bán trao đổi—See Eight things which are unclean to a monk or a nun.

Traders: Vaisya (skt)—Phệ xá (Tỳ xá)—Thương nhân—A business person, the third of the four castes in India at the time of the Buddha. Traders, born from the flanks of Brahma—Người buôn bán, giai cấp thứ ba trong bốn gia cấp ở Ấn Độ thời Đức Phật còn tại thế. Tầng lớp thương nhân, sanh từ hông sườn của Phạm Thiên Vương—See Four classes or castes in India at the time of the Buddha.

Trading, or doing business: Buôn bán—To trade, or to do business. This is one of the eight things that monks and nuns are not allowed to possess—Buôn bán trao đổi, một trong tám thứ mà chư Tăng Ni không được sở hữu—See Eight impure things.

Tradition (n): Truyền thống.

Traditions of a sect: Customs of a sect—Tông Phong—The traditions of a sect. In the Ch'an sect it means the regulations of the founder—Phong cách của một tông phái. Môn đồ Thiền tông đặc biệt tán dương vị tôn sư của tông phái mình gọi là tông phong (phong cách truyền nối của các tổ sư thì gọi là Thiền Phong).

Traditional custom: tập tục truyền thống.

Traditional veneration of Avalokitesvara Bodhisattva: Lễ Hội Bồ Tát Quán Thế Âm—This celebration is usually conducted on the last week-end in March of the Lunar Year—Lễ hội này thường được tổ chức vào tuần lễ cuối tháng ba âm lịch—See Avalokitesvara and Avalokitesvara Bodhisattva.

Traditionalism: Chủ nghĩa truyền thống.

Traditionalist (n): Người theo thuyết truyền thống.

Traditionalistic (a): Thuộc về thuyết truyền thống.

Traditionally: Theo truyền thống.

Traditionally Buddhist communities: Cộng đồng truyền thống Phật giáo.

Traduce (v): Vu khống.

Traducer (n): Kẻ vu khống.

Traducement (n): Sự vu khống.

Traducian (n): Người theo thuyết di hồn (cho rằng ngay cả linh hồn cũng chỉ là di truyền từ cha mẹ. Theo nhà Phật thì tâm thức theo nghiệp riêng của từng người mà nhập thai và tái sanh).

Traducianism (n): Thuyết Di Hồn.

Traducianist (n): See Traducian.

Traidhatuka: Tam Giới—The triple world—See Triloka.

Trailokya (skt): See Triloka.

Trailokya Buddha Mahasangha Sahayaka Gana: Hội Ái Hữu Phật Giáo Tam Giới—An association of Friends of the Buddhist Order of the

Three Realms, founded in 1979 by Sanghrakshita, the main aim of which is to provide Buddhist education and training for the former Untouchables of India who followed B.R. Ambedkar in converting to Buddhism. It sponsores a range of activities, including day-care centers, kindergartens, health-care programs for mothers and children, and vocational training. It is a branch of the Friends of the Western Buddhist Order (FWBO), and if current trends continue will soon constitute the majority of its members—Một tổ chức của Hội Ái Hữu Phật Giáo Tam Giới, được ngài Sanghrakshita sáng lập vào năm 1979, mục đích chính của tổ chức nhằm cung cấp giáo dục Phật giáo vào huấn luyện cho những người trước đây thuộc giai cấp "Không Thể Đụng Tới" hay giai cấp cùng đinh của Ấn Độ sau khi B.R. Ambedkar. cải sang đạo Phật. Tổ chức này bảo trợ cho một dãy những hoạt động, bao gồm trung tâm giữ trẻ, trường mẫu giáo, chương trình chăm sóc sức khỏe cho bà mẹ và trẻ em, và chương trình huấn nghệ. Nó là một chi nhánh của Tổ chức Ái Hữu Phật Giáo Tây Phương, và nếu chiều hướng hiện tại tiếp tục thì chẳng bao lâu sau tổ chức này sẽ biến thành đa số vì số hội viên của nó.

Trailokya-garbha: The womb or storehouse of all the transmigrational—Tam giới tạng, hay thai tạng giới của tất cả những chúng sanh trong luân hồi.

Trailokyavijaya (skt): Đa Sỉ Lộ Ca Minh Vương—Hàng Tam Thế—Victor or lord over the three realms. The Ming-Wang Defeater of evil in the three spheres, one of the Ming-Wang—Tam Thế Giáng Minh Vương, một trong những Minh Vương trong tam giới.

Trailokya-vijaya-raja (skt): Giáng Tam thế Minh vương—Hàng Tam Thế Minh Vương—The Maharaja who subdues all resisters (of desire, resentment, and stupidity) in the three realms, past, present, and future, represented with black face, three eyes, four protruding teeth, and fierce laugh. This raja controls and subdues the demons in the east—Còn gọi là Nguyệt Yêm Tôn Thắng Tam Thế Vương. Vị Minh Vương chinh phục ba món độc hại tham, sân, si, trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Vị Minh Vương nầy ngự trị nơi đông phương—See Fifteen bodhisattvas who represent the Buddha's dharmakaya, or spiritual body; wisdom in graciousness and a pierce or angry form against evil (III).

Train the human mind: Rèn luyện tâm trí.

Train onself to eliminate hatred, anger and selfishness: Tự tập loại trừ những ganh ghét, sân hận, và vị kỷ của chính mình.

Trainer: A learner—Vị hữu học.

Training: The term "training" in Buddhism refers to the stage in which one must undergo religious exercises, while "trained" refers to the stage in which one no longer need undergo any religious exercise and is beyond learning—Từ "học" trong Phật giáo chỉ trạng thái một người phải trải qua việc tu tập, trong khi "vô học" chỉ tình trạng một người không còn phải trải qua việc tu tập và khỏi phải học hành.

Training in higher morality: Adhisila-sikkha (p)—Tăng thượng giới học—See Three dharmas (XLI).

Training in higher thought: Adhicitta-sikkha (p)—Tăng thượng tâm học—See Three dharmas (XLI).

Training in higher wisdom: Adhipanna-sikkha (p)—Tăng thượng tuệ học—See Three dharmas (XLI).

Training the mind in Concentration: Định—Practicing concentration of the mind—Mental discipline—Huấn luyện tâm linh, thực hiện sự tập trung—Samadhi (skt)—See Three ways of discipline of a hearer (B).

Training the monkey mind: Control of the mind—Kiểm soát tâm—See Self-master and Control of the mind.

Training in Wisdom: Prajna (skt)—Huệ—Wisdom—Always acting wisely—The development of prajna through insight into the truth of Buddhism—Huấn luyện trí năng, để phát triển sự hiểu biết về chân lý—See Three ways of discipline of a hearer (B).

Traitor (n): Kẻ phản bội.

Traitorous (a): Phản bội.

Trample (v): Chà đạp.

Trance: Samadhindriya (skt)—Định căn—See Twenty two roots.

Tran Nhan Tong (1258-1308): Trần Nhân Tông—According to the Vietnamese Zen Masters written by Zen Master Thích Thanh Từ, he was born in 1258 A.D., son of King Trần Thánh Tông. When he was young, his father sent him to practice Zen with Zen Master Tuệ Trung Thượng Sĩ. One day he asked his Master about the obligation of a Zen practitioner. Tuệ Trung responded: "Looking inward to shine up oneself is the main duty, not following anything outward." Since then, he thoroughly understood his duty as a Zen practitioner and honored Tuệ Trung as his master. He became King when he was twenty-one years of age. When the Mongolian invaded Vietnam in 1283 and 1287, he led his armed forces to bravely defeat the Mongolian aggressors. When the peace restored, he relinquished the throne to his son in 1293, and spent more time to practice Zen with Tuệ Trung Thượng Sĩ. However, he still tutored his son, the young king Trần Anh Tông. In 1299 he left the royal palace to go to Yên Tử Mountain, living and practicing as an ascetic monk. Here he organized the Sangha and advised them to follow the advice of Tuệ Trung Thượng Sĩ to lead their life of cultivation. He was honored as the First Patriarch of Trúc Lâm Yên Tử Zen Sect—Theo Thiền Sư Việt Nam của Thiền sư Thích Thanh Từ, Ngài sanh năm 1258, con Vua Trần Thái Tông. Lúc thiếu thời Ngài được vua cha cho theo học thiền với Ngài Tuệ Trung Thượng Sĩ. Ngày nọ Ngài hỏi Thầy về bổn phận của một người tu thiền. Tuệ Trung đáp: "Phản quang tự kỷ bổn phận sự, bất tùng tha đắc." Có nghĩa là hãy soi lại chính mình là phận sự gốc, chứ không từ bên ngoài mà được. Từ đó Ngài thông suốt và tôn Tuệ Trung Thượng Sĩ làm thầy. Năm hai mươi mốt tuổi, Ngài lên ngôi Hoàng Đế, hiệu là Trần Nhân Tông. Khi quân Mông Cổ xâm lăng nước ta, ngài đích thân cầm quân diệt giặc, đến khi thái bình Ngài nhường ngôi cho con là Trần Anh Tông, rồi lui về thực tập thiền với Ngài Tuệ Trung Thượng Sĩ. Tuy nhiên, lúc ấy Ngài vẫn còn làm cố vấn cho con là vua Trần Anh Tông. Đến năm 1299, Ngài rời bỏ cung điện để đi vào ẩn tu như một nhà tu khổ hạnh trong núi Yên Tử. Nơi đây Ngài thành lập Tăng đoàn và khuyên họ nên lấy câu dạy của Ngài Tuệ Trung Thượng Sĩ mà tu hành. Ngài được tôn làm Sơ Tổ của Thiền Phái Trúc Lâm Yên Tử.

Tranquil (a): An—Bình yên—Tự tại—Tĩnh lặng—Calm—Peaceful—Serene.

Tranquil concentration: Tịch Định—Tranquil concentration; contemplation in which disturbing illusion is eliminated—Sự định tĩnh tịnh tịch, trong đó những ảo tưởng loạn động đều bị tận diệt.

Tranquil dwelling: Varsa or Varsana (skt)—An cư—An Cư Kiết Hạ—A retreat season of monks and nuns or a retreat during the three months of the Indian raining season. The three months of summer retreat every year (from 15th of the Lunar fourth month to 15th of the Lunar seventh month)—Monsoon-season (Rain) Retreat—The period of three months in the monsoon season (Indian rainy season). During the rains it was difficult to move about without injuring the insect life, so monks and nuns are expected to reside in one place and devote themselves to their practice. The end of the Rain Retreat coincides with theUllambana Festival. It is an auspicious day for monks and nuns, as on that day those who attended the Rain Retreat become one year older in the Order—An cư vào ba tháng mùa mưa của chư Tăng Ni. Mỗi năm vào mùa mưa (từ 15 tháng tư đến 15 tháng bảy âm lịch). Vào mùa mưa khó mà di chuyển và không muốn làm tổn hại côn trùng, nên chư Tăng Ni trụ lại một nơi để dụng công tu tập. Khi chấm dứt mùa an cư kiết hạ cũng trùng vào dịp lễ Vu Lan Bồn, ngày mà chư Tăng Ni tham dự an cư được tăng một tuổi đạo.

Tranquility (n): Samatha (skt)—Tịch diệt—Absence of passion—Calm—Cessation—Extinction—Quiet—Tranquility.

1) Samatha (skt): Sự tịch tịnh—Yên tỉnh—Calmness—Absence of passion—Cessation.

a) Physical organism is at rest, in contrast with contemplation is when the mind is seeing clearly: Khi các cơ quan trong người nghỉ ngơi là chỉ, đối lại với "quán" là tâm trí nhìn thấu suốt rõ ràng: Khi các cơ quan trong người nghỉ ngơi là chỉ, đối lại với "quán" là tâm trí nhìn thấu suốt rõ ràng.

b) One of the seven definitions of dhyana described as samatha or samadhi; it is defined as silencing, or putting to rest the active mind, or auto-hypnosis. The mind is centered or the

mind steadily fixed on one place, or in one position. It differs from "contemplation" which observes, examines, sifts evidence. Samadhi or samatha has to do with getting rid of distraction for moral ends; it is abstraction, rather than contemplation: Yên lặng hay yên tỉnh—Một trong bảy định nghĩa của Thiền Định, được diễn tả như là Xa-Ma-Tha hay Tam Ma Địa, có nghĩa là dẹp yên tâm loạn động, hay là để cho tâm yên định, dừng ở một chỗ. Tâm định chỉ ư nhứt xứ, khác với "quán" là xác nghiệm bằng chứng cứ. Chỉ là dẹp bỏ các vọng niệm, còn quán dùng để chứng nghiệm chân lý.

2) Sànti (p & skt): Tịch tĩnh (sự trầm lặng và tỉnh giác của tâm thức)—Calmness.
3) Prasrabhdi (skt): Serenity—Khinh an.

** See Eight savours (pleasures) of the Buddha's nirvana.

Tranquility of body and mind: Ease of body and mind—Thanh tịnh thân tâm—See Seven Bodhyangas.

Tranquility of consciousness: Cittapassadhi (p)—Tâm Vắng Lặng—See Fifty-two mental states.

Tranquility and Happiness: An bình và hạnh phúc—According to the Buddha's doctrine of self-reliance in our own cultivation, we ought to see our minds as a kind of private test tube. We can all see for ourselves that when greed and anger are present in our minds, they lead to disquiet, suffering and affliction. By the same token, we can all see for ourselves that when greed and anger are absent from our minds, it surely results in tranquility and happiness—Theo học thuyết tự lực của giáo lý nhà Phật trong việc tu tập của chính chúng ta, chúng ta phải xử dụng tâm chúng ta như một ống thử nghiệm riêng. Tự chúng ta có thể thấy khi tham và sân hiện hữu trong tâm chúng dẫn đến bất an và khổ đau phiền não. Khi chúng ta thấy tham và sân vắng bóng trong tâm thì chắc chắn kết quả là an bình và hạnh phúc.

Tranquility of mental body: Kayapassadhi (p)—Tâm Sở Vắng Lặng—See Fifty-two mental states.

Tranquility of mind: Ekagrata (skt).

1) Peace of mind: To have an untroubled mind—To regain calmness of mind—Sự tĩnh lặng nơi tâm.
2) Serenity: Tĩnh tâm.

Tranquility of thoughts: Ceto-samatha (p & skt)—Tâm chỉ—Niệm yên lặng hay tâm yên lặng—Mental quiescence.

Tran Quoc Temple: Chùa Trấn Quốc—Name of the most ancient temples in Vietnam, located in Hanoi City, North Vietnam. Trấn Quốc is one of the oldest temples in Vietnam. It was said that the temple was built during the period of Emperor Lý Nam Đế from 544 to 548, and previously called Khai Quốc Tự. During the period of Emperor Lê Thái Tông (1440-1442), it was named An Quốc Temple. During the period of Emperor Lê Kính Tông (1600-1618), because the dam of the Red River was broken in the North closing to the pagoda, it was moved to Cá Vàng islet (the Gold Fish Islet) in the middle of Tây Lake (West Lake), its present place is located in Yen Phu village, Ba Dinh district, Hanoi city. During the period of Emperor Lê Hy Tông (1680-1705), it was renamed again as Trấn Quốc Tự. This name has ingrained in people's subconsciousness. Therefore, even though during the reign of Thieu Tri (1847), the king visited the temple and renamed it as Tran Bac Temple, the people have still been calling it Tran Quoc. The temple is designed uniquely. Its three parts are the vestibule, the incense burnt house, and the upper temple. There are two corridors surrounding the vestibule and the upper temple. Behind the upper temple is the belfry. The house of patriarchal altars and the house of steles are erected symmetrically to corridor through the belfry. The temple has still conserved fourteen steles of which are Expert Nguyễn Xuân Chính's stele built in 1639, and Doctor Phạm Quý Thích in 1815. There are also some precious statues such as the set of the Three Honours (Amitabha Buddha, Avalokitesvara Bodhisattva, and Mahasthamaprapta Bodhisattva), especially a wooden statue of Sakyamuni Buddha's Pari-nirvana with red lacquer trimmed with gold, and more than 16 other statues of Buddhas of all sizes—Tên của ngôi chùa cổ nhất Việt Nam, chùa tọa lạc trong thành phố Hà Nội, Bắc Việt

Nam. Tương truyền chùa được xây từ thời vua Lý Nam Đế (544-548), lúc ấy chùa có tên là Khai Quốc Tự. Đến đời vua Lê Thái Tông (1440-1442), chùa được đổi là chùa An Quốc. Đến đời vua Lê Kính Tông (1600-1618), vì đê phía Bắc sông Hồng Hà bị lở gần chùa nên chùa được dời vào hòn đảo Cá Vàng ở giữa Hồ Tây, tức địa điểm hiện nay trong làng Yên Phụ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội. Đời vua Lê Hy Tông (1680-1705), chùa được đổi tên là chùa Trấn Quốc. Tên Trấn Quốc đã in sâu vào tiềm thức của dân chúng. Vì thế mà đến triều Thiệu Tri (1847), khi nhà vua đã đến thăm chùa đã đổi tên là Trấn Bắc, người dân vẫn gọi là chùa Trấn Quốc. Chùa được xây dựng theo lối kiến trúc độc đáo. Ba dãy chính gồm tiền đường, nhà hương và thượng điện. Hai dãy hành lang bao quanh tiền đường và thượng điện. Phía sau thượng điện là gác chuông. Nhà thờ tổ và nhà bia được xây đối xứng với hành lang qua gác chuông. Chùa hiện còn giữ được 14 tấm bia, đáng kể là hai tấm bia, một của Trạng Nguyên Nguyễn Xuân Chính dựng năm 1639, và một của Tiến Sĩ Phạm Quý Thích dựng năm 1815. Trong chùa có nhiều pho tượng đẹp như bộ Tam Thế (Phật A Di Đà, Bồ Tát Quán Âm, Bồ Tát Đại Thế Chí), đặc biệt là tượng Phật Thích Ca nhập Niết Bàn bằng gỗ thếp vàng, bộ tượng Tam Thế, và hơn 16 tượng Phật đủ cở khác.

Transcend (v): Excel—Outshine—Trascend—Siêu bạt (siêu việt)—Vượt trội hơn (thăng hoa).

Transcend the afflictive activities of all demons: Bodhisattvas attain the powers of the enlightened because they transcend the afflictive activities of all demons—Siêu quá tất cả những ma phiền não nghiệp nên thành Như Lai lực—See Ten kinds of attainment of powers of the enlightened of enlightening beings.

Transcend the triple world: Bodhisattvas transcend the triple world, yet they always appear in all worlds—Siêu quá tam giới, mà thường ở tại tất cả thế giới—See Ten Paths Of Emancipation Of Great Enlightening Beings.

Transcendence (n): Siêu việt.

1) See Transcendency.
2) Siêu việt: One of the eight flavors of Nirvana—Một trong tám vị của Niết Bàn—See Eight savours (pleasures) of the Buddha's nirvana.
3) Tu các môn Ba La Mật: Cultivate the ways of transcendence, one of the ten kinds of cultivation of Great Enlightening Beings—See Ten kinds of cultivation of Great Enlightening Beings.

Transcendency (n): Tính siêu việt.

Transcendent (a): Visesa (p & skt)—Thù thắng.

Transcendent understanding: Bodhi (skt)—Budh (skt)—Perfect knowledge—Perfect wisdom—Illuminated mind—Enlightened mind—Bồ đề.

Transcendent ways: Ba La Mật—They take the transcendent ways as a reliance, fully practicing them. This is one of the ten kinds of reliance of Great Enlightening Beings. According to The Flower Adornment Sutra, chapter 38 (Detachment from the World), the Great Enlightening Being Universally Good told Unversal Wisdom that Offsprings of Buddha, Great Enlightening Beings have ten kinds of reliance which help them be able to obtain abodes of the unexcelled great knowledge of Buddhas—Chư Bồ Tát dùng Ba-La-Mật làm y-chỉ, vì nhờ đó mà tu hành được đầy đủ. Đây là một trong mười y chỉ của chư Đại Bồ Tát. Theo Kinh Hoa Nghiêm, phẩm Ly Thế Gian, Bồ Tát Phổ Hiền bảo Phổ Huệ rằng chư Bồ Tát có mười chỗ y-chỉ giúp chư Bồ Tát đạt được chỗ sở-y đại trí vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of reliance of Great Enlightening Beings.

Transcendental (a & n): Lokotara (p & skt)—Siêu nghiệm—Siêu việt—Ưu việt—Khái niệm siêu việt—Supermundane.

Transcendental Buddhism: Phật giáo siêu việt.

Transcendental discipline: Giới Ba La Mật—Transcendental discipline means keeping the precepts of Buddhas pure—Giới Ba La Mật có nghĩa là giữ giới vì thanh tịnh Phật giới—See Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings (10).

Transcendental ego: Chân Ngã—The real or nirvana ego, the transcendental ego, as contrasted with the illusory or temporal ego. The ego as considered real by non-Buddhists—Chân ngã hay Niết Bàn ngã của chư Phật, tức là cái ngã siêu

việt, đối lại với vọng ngã của phàm phu. Cái ngã mà ngoại đạo cho là thực, Phật giáo thì cho là giả ngã.

Transcendental giving: Thí Ba La Mật—Transcendental giving means relinquishing all we have—Thí Ba La Mật có nghĩa là xả bỏ tất cả sở hữu—See Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings (10).

Transcendental knowledge: Trí Ba La Mật—Transcendental knowledge means entering into the powers of Buddhas—Trí Ba La Mật có nghĩa là nhập Phật lực—See Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings (10).

Transcendental meditation: Thiền Ba La Mật—Transcendental meditation means focusing our minds on one point—Thiền Ba La Mật có nghĩa là chỉ tập trung vào một cảnh—See Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings (10).

Transcendental perfection: Paramita (skt)—Ba la mật hay Đáo bỉ ngạn (ở bên kia bến bờ của thế giới nhị nguyên hay thế giới của phân biệt chấp trước)—See Transcendent ways.

Transcendental rupa: Tánh sắc hay chân sắc—Transcendent form within or of the Tathagata-garbha—Diệu sắc trong Như Lai Tạng (Thiên Thai tông gọi là sắc của tánh Cụ).

Transcendental spiritual powers: Thần thông Ba La Mật—Transcendental spiritual powers mean demonstrating all autonomous actions—Thần thông Ba La Mật có nghĩa là thị hiện tất cả công dụng tự tại—See Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings (10).

Transcendental teaching: Pháp Ba La Mật—Transcendental teaching means penetrating all Buddhas' teachings—Pháp Ba La Mật nghĩa là vào khắp tất cả Phật pháp—See Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings (10).

Transcendental tolerance: Nhẫn nhục Ba La Mật—Transcendental tolerance means abiding in the tolerance and forbearance characteristic of the enlightened—Nhẫn nhục Ba La Mật có nghĩa là luôn trụ trong tánh nhẫn nhục của bậc giác ngộ—See Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings (10).

Transcendental vigor: Tinh tấn Ba La Mật—Transcendental vigor means not regressing whatever we do—Tinh tấn Ba La Mật có nghĩa là tất cả chỗ làm chẳng thối chuyển—See Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings (10).

Transcendental vowing: Nguyện Ba La Mật—Transcendental vowing means fulfilling the great vows of Universal Good—Nguyện Ba La Mật là làm đầy đủ Phổ Hiền Hạnh nguyện—See Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings (10).

Transcendent ways as the sphere of action: Bodhisattvas fulfill omniscience—Dùng Ba La Mật làm chỗ sở hành, vì đầy đủ nhứt thiết chủng trí—See Ten kinds of sphere of action of Great Enlightening Beings.

Transcendental wisdom: Bát Nhã Ba La Mật—Trí huệ thù thắng—Transcendental wisdom means observing all things as they truly are—Bát Nhã Ba La Mật có nghĩa là quán sát tất cả chư pháp như thật—See Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings (10).

Transcendentalism (n): Siêu việt luận.

Transcendentalist (n): Người theo siêu nghiệm luận.

Transcendentality (n): Tính siêu nghiệm.

Transfer (n&v): Parinamana (skt)—Dedicate—Chuyển đưa—Chuyển hoán—Hồi Hướng—See Transfer of merit.

Transfer of knowledge from one generation to another: Kỹ năng truyền lại cho đời sau (nói về y bát chân truyền)—The turnover of a Monk's robe and bowl to his disciple.

Transfer of merit: Dedication—Dedication of merit—Demitting the good to all others—To turn towards—Hồi Hướng—Hồi hướng công đức—To transfer of merit means turn something from one person or thing to another so that the person may benefit from it. The goal or direction of bodhisattva or Buddha which devotes all merits to the salvation of others. This is one of the most outstanding ideas of Mahayana Buddhism—Hồi hướng công đức có nghĩa là hồi hướng việc thiện lành của một người hay một vật, đến cho một người hay một vật khác để người ấy cũng được lợi lạc. Hồi hướng công đức là mục tiêu hay hướng đi mà Bồ Tát và Phật đã tận tụy tu hành cứu độ

chúng sanh. Đây là một trong những ý niệm đặc biệt nhất trong Phật Giáo Đại Thừa.

Transfer the merit to: Patidana (skt)—Transferring merit—Hồi hướng công đức.

Transfer merits and virtues universally: Phổ giai hồi hướng—See Five stages in a penitential service (II) (5), and Ten vows of respect of Samantabhadra Bodhisattva.

Transference apart from appearances: Cứu hộ nhất thiết chúng sanh, ly chúng sanh hồi hướng—See Ten kinds of dedication.

Transference of the appearance of True Suchness: Chân như tướng hồi hướng—See Ten kinds of dedication.

Transference of contemplating all living beings equally: Tùy thuận đẳng quán nhất thiết chúng sanh hồi hướng—See Ten kinds of dedication.

Transference of good deeds: Thiện căn hồi hướng—See Ten charateristics of the Diamond Heart as developed by a Bodhisattva.

Transference of the identity of all good roots: Tùy thuận bình đẳng thiện căn hồi hướng—See Ten kinds of dedication.

Transference of indestructibility: Bất hoại hồi hướng—See Ten kinds of dedication.

Transference of liberation: Vô phược giải thoát hồi hướng—See Ten kinds of dedication.

Transference of limitlessness of the Dhama Realm: Pháp giới vô lượng hồi hướng—See Ten kinds of dedication.

Transference of merits: Pattidana (p)—Hồi hướng phước báu—Transference of merit means meritorious gifts, the idea of transferring one's own merit to others for their attainment of Buddhahood. For instance, by reading and reciting the sutra the Buddha's teachings become deeply rooted in one's mind, which in this way is purified. From this standpoint, sutra reciting is originally a religious practice for one's own attainment of Buddhahood. When we recite the sutras in a memorial service for the spirits of our ancestors, we transfer the merits that we should receive to our ancestors so that they may attain enlightenment in the spiritual world. For this reason, sutra reciting in the memorial service for the spirits of the dead is called "merit transference." However, merit transference is not to be performed only for the sake of the dead. In accordance with its original meaning, it should be applicable to living people, as well. In fact, such transference is much more meaningful for the living than for the dead. If we recite the sutras while thinking of the happiness of the whole of mankind, we transfer the merits that we should receive to the whole of mankind. Once the whole of mankind has peace and happiness, we also enjoy such peace and happiness. So the merit that results from the service returns to the performer of the service because the more often we think about the peace and happiness of the whole mankind, the more our mind is nurtured with peace and happiness. Thus, merit transference is the donation of merit of the Law, which one should regard as one's most important treasure, to others. This is much more self-sacrificing and sacred deed than to give monastery or other material offerings to others. Merit transference is the supreme act of donation—Hồi hướng nghĩa là chuyển công đức của chính mình cho người khác để họ đạt đến Phật quả. Chẳng hạn, nhờ đọc tụng kinh nên giáo lý của Đức Phật bắt rễ thâm sâu trong ta, do vậy mà tâm ta được thanh tịnh. Từ quan điểm này, việc tụng kinh là việc tu tập để chính mình đạt được Phật quả. Khi tụng kinh chúng ta tưởng nghĩ đến ông bà tổ tiên, chúng ta muốn chuyển công đức mà chúng ta sẽ nhận được cho ông bà tổ tiên khiến họ cũng có thể đạt ngộ trong tâm thức. Vì vậy việc tụng kinh tưởng niệm người quá cố được gọi là "hồi hướng." Tuy nhiên, việc hồi hướng không phải chỉ được thực hiện cho riêng người chết. Theo nguyên nghĩa của nó, hồi hướng cần được áp dụng cho cả người sống nữa. Thật vậy, hồi hướng như thế có ý nghĩa với người sống hơn là người chết rất nhiều. Nếu chúng ta tụng kinh trong khi chúng ta tưởng nghĩ đến hạnh phúc của toàn thể nhân loại, như vậy là chúng ta đang hồi hướng công đức mà chúng ta sẽ nhận được cho toàn thể nhân loại rồi đó. Một khi toàn thể nhân loại được an lạc hạnh phúc, thì chính mình cũng là người được thừa hưởng cái an lạc hạnh phúc đó nữa, vì càng tưởng nghĩ nhiều đến sự an lạc và hạnh phúc của toàn thể nhân loại, tâm chúng ta càng được nuôi dưỡng với sự an lạc

và hạnh phúc. Như vậy hồi hướng công đức là bố thí cho người khác những pháp quan trọng cho đời người. Đây là hành động tự hy sinh và thiêng liêng hơn nhiều so với việc cho họ tiền bạc hay vật chất. Hồi hướng công đức là hành động bố thí tối thượng—See Parinamana, and Ten meritorious deeds (III).

Transference (n) **of merits to the Pure Land**: Hồi Hướng Tịnh Độ—Transference of merits to the Pure Land—After recitation with an utterly sincere mind, practictioner should transfer the merits by promising to develop the Bodhicitta (Bodhi mind) and earnestly taking refuge in Amitabha Buddha and seeking rebirth in the Pure Land, then making the 18th vow of Amitabha Buddha as follows: Sau khi niệm Phật, hành giả phải dùng tâm chí thành hồi hướng. Hành giả có thể nguyện phát tâm Bồ đề, một lòng quy mạng Đức A Di Đà, và sanh về cõi Tây phương Tịnh Độ. Sau đó hành giả dùng tâm chí thành lập lại lời nguyện thứ 18 trong Tứ Thập Bát nguyện của Đức A Di Đà như sau:

1) "If any sentient beings wishing to be reborn in my land, recite my name with utmost sincerity up to ten times, yet doesn't achieve rebirth, I will not become a Buddha.": "Nếu chúng sanh nào muốn về nước ta, hết lòng xưng danh cho đến mười lần, như không được sanh về, ta thề không thành Phật."
2) After repeating the 18th vow of Amitabha, practictioner should make a self-vow as follow: "I vow to seek the assistance of the Buddha's compassionate power to transgression and all other obstructions, at the same time to develop merits and virtues. I will have the ability to know in advance the day and time of my passing away, I will then be welcome and escorted by Amitabha Buddha and all saints, to swiftly awaken the Buddhahood and rescue all other sentient beings.": Sau khi lập lại lời nguyện của Phật xong, hành giả tự phát nguyện: "Con nguyện nương nhờ Phật lực, dứt trừ chướng ngại, tội diệt phước sanh, lúc lâm chung biết trước ngày giờ, cũng như được Phật và Thánh chúng tiếp dẫn vãng sanh, thượng phẩm thượng sanh, chóng ngộ Phật thừa cứu độ chúng sanh muôn loài."

Transference of mind: Chuyển di tâm thức.

Transference of reaching all places: Trí nhất thiết xứ hồi hướng—See Ten kinds of dedication.

Transference of sameness with all Buddhas: Đẳng nhất thiết Phật hồi hướng—See Ten kinds of dedication.

Transference of the treasury of inexhaustible merit and virtue: Vô tận công đức tạng hồi hướng—See Ten kinds of dedication.

Transferring merit: Patidana (skt)—Transfer the merit to—Hồi hướng công đức.

Transfiguration (n): Cải biến hình mạo.

Transfigure (v): Biến hình (để cứu độ chúng sanh)—To transform, to metamorphose, to transfigure, to change into, to become, especially the mutations of Buddhas and Bodhisattvas—Bỗng chốc thay hình đổi dạng, đặc biệt là chư Phật và chư Bồ Tát.

Transform (v): Biến hóa.

1) Nairmanika (skt)—Biến đổi, giáo hóa, hướng dẫn vào đạo Phật—To transform—Metamorphose—Conversion by instruction into Buddhism—Magic power of transformation.
2) Nirmana (skt)—To become—To change into—To translate—To transmute—To turn into—Chuyển—Biến đổi—Thay hình đổi dạng—Practice Dharma is to transform our negative thoughts into positive or beneficial ones—Tu là chuyển tư tưởng xấu thành tốt—Practice Dharma is to transform bad karma into good karma—Tu là chuyển nghiệp.

Transform (v) **all beings**: Thành Tựu Chúng Sanh—To transform all beings by developing their Buddha-nature and causing them to obtain enlightenment—Chuyển hóa chúng sanh bằng cách phát triển Phật tánh nơi họ và khiến họ đạt được giác ngộ.

Transform others: Đạo hóa—Transform others through the truth of Buddhism—Chuyển hóa người khác bằng chân lý của Đạo Phật.

Transform (v) **other beings**: To save—To rescue—To convert and transport—To transform other beings—Hóa Độ—Giáo hóa và cứu độ.

Transform (v) **the character by instruction**: To teach—Khai hóa.

Transform from delusion to deliverance: Convert from evil to good—Hóa chuyển.

Transform from a female into a male: Chuyển nữ thành nam.

Transform the illusion and to enter into enlightenment: Chuyển mê khai ngộ.

Transform by instruction: Teach and convert—Giáo hóa—To transform by instruction—To teach and to convert—To cause another to give alms and to observe precepts—Giáo hóa bằng cách chỉ dạy người bố thí trì giới.

Transform and liberate all beings according to their desires: Hóa độ tất cả chúng sanh tùy theo sở thích ý muốn của họ—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (10).

Transform others through the truth of Buddhism: Use the Truth to convert others—Đạo hóa.

Transform suddenly: Đột Biến.

Transformable body: Spiritual body—Biến dịch thân—See Transformation body, and Two forms of body (B).

Transformation (n): Biến tướng—Sự chuyển đổi—Sự thay hình đổi dạng.

Transformation at the base: Paravrtti (skt)—Revolution at substratum—Chuyển y.

Transformation body: Nirmanakaya (skt)—Hóa Thân—Apparitional body—Buddha Nirmanakaya which may take any form at will—To embody—Incarnation-body—Hóa Thân (tùy thời hiện thân)—See Nirmanakaya, and Ten bodies of a Buddha.

1) The third Body is Nirmanakaya, usually translated as "Hua-Shên," which means "Body of Transformation," or simply "Assumed Body." The Dharmakaya is too exalted a body for ordinary mortals to come to any conscious contact with. As it transcends all forms of limitation, it cannot become an object of sense or intellect. We ordinary mortals can perceive and have communion with this body only through its transformed forms. And we perceive them only according to our capacities, moral and spiritual. They do not appear to us in the same form. We thus read in the Saddharma-Pundarika Sutra that the Bodhisattva Avalokitesvara transforms himself into so many different forms according to the kind of beings whose salvation he has in view at the moment. The Kshitigarbha Sutra also mentions that Kshitigarbha Bodhisattva takes upon himself a variety of forms in order to respond to the requirements of different sentient beings: Cái thân thứ ba là Hóa Thân, nghĩa là "thân biến hóa" hay đơn giản là cái thân được mang lấy. Trong khi Pháp Thân là cái thân quá cao vời đối với những chúng sanh bình thường, khiến những chúng sanh nầy khó có thể tiếp xúc tâm linh được với nó, vì nó vượt khỏi mọi hình thức giới hạn nên nó không thể trở thành một đối tượng của giác quan. Những phàm nhân phải chịu sinh tử như chúng ta đây chỉ có thể nhận thức và thông hội với cái thân tuyệt đối này nhờ vào những hình tướng biến hóa của nó mà thôi. Và chúng ta nhận thức những hình tướng nầy theo khả năng của chúng ta về tâm linh, trí tuệ. Những hình tướng nầy xuất hiện với chúng ta không theo cùng một hình thức như nhau. Do đó mà chúng ta thấy trong Kinh Pháp Hoa rằng Bồ Tát Quán Thế Âm hóa hiện thành rất nhiều hình tướng khác nhau tùy theo loại chúng sanh mà Ngài thấy cần cứu độ. Kinh Địa Tạng cũng ghi rằng Bồ Tát Địa Tạng mang nhiều hình tướng khác nhau để đáp ứng những nhu cầu của chúng sanh.
2) The conception of the Nirmanakaya is significant, seeing that this world of relativity stands contrasted with the absolute value of Suchness which can be reached only by means of the knowledge of Suchness or Tathatajnana. The essence of Buddhahood is the Dharmakaya, but as long as the Buddha remains such, there is no hope for the salvation of a world of particulars. Thus the Buddha has to abandon his original abode, and must take upon himself such forms as are conceivable and acceptable to the inhabitants of this world: Quan niệm về Hóa Thân là quan trọng, vì cái thế giới tương đối nầy đối lập với giá trị tuyệt đối của Như Như là giá trị vốn chỉ đạt được tới bằng cái trí như như.

Bản thể của Phật tính là Pháp Thân, nhưng hễ chừng nào Đức Phật vẫn ở trong bản thể của Ngài thì cái thế giới của những đặc thù vẫn không có hy vọng được cứu độ. Vì thế Đức Phật phải từ bỏ trú xứ nguyên bổn của Ngài và mang lấy hình tướng mà các cư dân của trái đất nầy có thể nhận thức và chấp nhận được.

Transformation body and manifested body: Hóa Ứng Thân—See Transformation body.

Transformation body of Ti-Tsang Bodhisattva who deals with rebirth in the realm of animals: Bảo Ấn Địa Tạng hay vị hóa thân của Bồ tát Địa tạng trong cõi súc sanh, duỗi tay kết bảo ấn Như Ý—See Six Ti-Tsangs.

Transformation body of Ti-Tsang Bodhisattva who deals with rebirth in the realm of Asuras: Trì Địa Tạng hay vị hóa thân của Bồ tát Địa Tạng trong cõi A Tu La, hai tay thường nâng quả đất (biểu tượng của sự nâng đỡ)—See Six Ti-Tsangs.

Transformation body of Ti-Tsang Bodhisattva who deals with the realm of devas: Nhật Quang Địa Tạng hay vị hóa thân của Bồ Tát Địa Tạng trong cõi trời, dùng ánh sáng soi rọi khiến cõi nhân thiên trừ được phiền não—See Six Ti-Tsangs.

Transformation body of Ti-Tsang Bodhisattva who deals with rebirth in the realm of human beings: Trừ Cái Chướng Địa Tạng hay vị hóa thân của Bồ Tát Địa Tạng trong cõi người, trừ tám món khổ che lấp nhân loại—See Six Ti-Tsangs.

Tranformation body in Triratna forms: Hóa Tướng Tam Bảo—Nirmanakaya Buddha in the Triratna forms. In Hinayana, these are the human 16-foot Buddha, his dharma as revealed in the four axioms and twelve nidanas, and his sangha, or disciples, such as arhats and pratyeka-buddhas—Hóa tướng Tam Bảo theo Tiểu Thừa là thân Phật 16 bộ, pháp Phật, thập nhị nhân duyên, Tăng già, và các đệ tử của Ngài như A La Hán và Duyên Giác.

Transformation born: Hóa sanh—See Anpapaduka.

Transformation-born asuras: Hóa Sanh A Tu La—One of the four kinds of Asura. The others are womb-born, egg-born, and water-born asuras. There are Asura kings who uphold the world with a penetrating power and fearlessness. They fight for position with the Brahma Lord, the god Sakra, and the four heavenly kings. These Asuras come into being by transformation and belong to the destiny of gods—Một trong bốn loại A Tu La. Những loại A Tu La khác là thai sanh, noản sanh và thủy sanh. Hóa sanh A Tu La là thứ A Tu La vương gìn giữ thế giới, sức mạnh không kinh sợ, hay tranh quyền với Phạm Vương, Trời Đế Thích và Tứ Thiên Vương. A Tu La đó do biến hóa sinh ra, thuộc về cõi Trời—See Asura and Four kinds of Asura.

Transformation-buddha: Nirmanabuddha (skt)—Hóa Phật—Đức Phật biến hóa.

Transformation of a Buddha or Bodhisattva: Phật Bồ Tát Hóa Sanh—The transformation of a Buddha or Bodhisattva, in any form at will, without gestation, or intermediary conditions—Phật và Bồ tát có thể hóa sanh tùy ý, không ngăn ngại, không điều kiện.

Transformation by Buddha-truth: Pháp hóa—Transformed by Buddhist education (teaching in or by it)—Chuyển hóa bằng Phật pháp (sự giáo hóa của chánh pháp).

Transformation form: Hóa Tướng—The transformation body in which the Buddha or Bodhisattva converts the living—Tướng hóa hiện của Phật và Bồ Tát được các Ngài dùng để hóa độ chúng sanh.

Transformation into: Parinam (skt)—To change—To transform—To alter—To be changed or transformed into—Sự biến đổi—Thay đổi—Chuyển hóa.

Transformation-land: Hóa Thổ—The realm where the Buddha save sentient beings—Cõi nước nơi Phật hóa độ chúng sanh.

1) The Pure Land of Amitabha Buddha: Cõi Cực Lạc của Phật A Di Đà.
2) The Saha World of Sakyamuni Buddha: Cõi Ta Bà của Phật Thích Ca.

Transformation of potential enlightenment: Chuyển hóa tiềm năng giác ngộ.

Transformation and practice: Two lines of teaching—Hóa hành.

Transformation realm: Hóa độ.

1) One of the three kinds of lands or realms; it is any land or realm whose inhabitants are subject to reincarnation: Một trong ba loại quốc độ; đây là cõi nước của những người còn phải luân chuyển trong luân hồi sanh tử.
2) Any land which a Buddha is converting, or one in which the transformed body of a Buddha. These lands are of two kinds: Cõi nước an trụ của biến hóa thân Phật, gồm hai loại.

a) Pure like Tusita heaven: Thanh tịnh như cõi trời Đâu Suất.
b) Vile or unclean like this world: Ô trược như cõi Sa Bà.

3) T'ien-T'ai defines the transformation realm of Amitabha as the Pure Land of the West: Tông Thiên Thai thì cho rằng đó là cõi Tây Phương Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà.
4) Other schools speak of the transformation realm as the realm on which depends the nirmanakaya: Các tông phái khác thì cho rằng đó vừa là hóa độ mà cũng là báo độ.

Transformation in the shape of a branch: Mạt Hóa.

1) Buddha transformed into (palm) branches or leaves: Phật hóa thân làm nhành hay lá kè: Phật hóa thân làm nhành hay lá kè.
2) The transformation of the Buddha in the shape of the sutra: Sự hóa thân của Phật trong hình thái kinh điển.

Transformation of the world is free: Sự chuyển hóa thế giới là tự tại—See Ten theories that independently cause the manifestation of the ideal world (B).

Transformational birth: Aupapadaka or Aupapaduka (skt)—Hóa sinh—Birth from (by) transformation—Direct metamorphosis—Ethereal birth—One of the four forms of birth. Direct metamorphosis or birth by transformation, without parentage. Any form of existence by which required form is attained in an instant in full maturity. By this birth bodhisattvas residing in Tusita can appear on earth any time at will to save beings (the dhyani-buddhas and bodhisattvas are also of such miraculous origin). Form of metamorphic birth, as with moths, asuras, hungry ghosts, and inhabitants of hells, and the Pure Lands, or first newly evolved world. One of the four forms of birth, which is by transforming, without parentage, attained in an instant in full maturity—Một trong bốn hình thức sanh. Hóa sinh trực tiếp hay không dựa vào đâu bỗng nhiên mà sinh ra, không có cha mẹ. Bằng cách hóa sanh nầy, chư Bồ Tát từ cung trời Đâu Suất có thể xuất hiện trên trần thế bất cứ lúc nào tùy ý để cứu độ chúng sanh (chư Phật và chư Bồ Tát đều bắt nguồn từ sự hóa sanh kỳ diệu như vậy). Những hình thức hóa sanh như mối, A Tu La, Ngạ quỷ, chúng sanh địa ngục, cả chúng sanh trên Tịnh Độ, hay là thế giới mới khởi đầu (con người kiếp sơ). Đây là một trong bốn hình thức sanh sản của chúng sanh, không có cha mẹ, mà lớn lên tức thì.

Transformed: Được chuyển biến.

Transformed bodies: Biến Dịch Thân—Bodies that are transformed in a Pure Land—Thân biến dịch sinh tử là chánh báo của bậc Thánh nhân Tam Thừa, được hưởng thụ nơi cõi Tịnh Độ.

Transformed from a female into a male: Được chuyển từ nữ sang nam.

Transformed into human shape: Hóa Nhân—Chư Thiên hay Phật hiện thành hình người—A deva or Buddha transformed into human shape.

Transforming: Parinamin (skt)—Đang chuyển hóa—Changing—Altering.

Transforming being: Chúng sanh sanh bằng cách hóa sanh.

Transforming character of meditation: Thiền Hóa (tánh chất chuyển hóa của Thiền).

Transforming the Food True Words: Biến Thực Chân Ngôn (chú Biến Thực).

Transforming the mind: Chuyển hóa tâm—In Buddhism, cultivating is simply transforming the mind, it is to say that we use some kind of inner discipline to transform the heart. In our daily life, we usually experience two contrary states of mind (that have direct bearing on human mind): happiness and suffering. Even though we don't want to further discuss about the consciousness in this subtitle, we all recognize that besides our concrete body we still have another part that dominates the body. We all agree that the

experiences of suffering and happiness do not originate or stem from the body itself, they originate from an inner abstract place which Buddhism calls "mind". According to Buddhism, powerful mental experiences under the forms of thoughts and emotions are so strong that they have the capability to dominate all physical levels of experience. This is the key point in Buddhism, for from this point of view, we recognize that cultivating is transforming the mind, and transforming the mind means cultivating. And from this very viewpoint, we agree that our state of mind, including our attitudes, thoughts and emotions, plays a crucial role in our experiences of happiness and suffering. In transforming the mind, Buddhists should remember that there's no discipline can be used to force our mind. It must be done on the basis of voluntary acceptance. However, this voluntary acceptance or voluntary follow a spiritual discipline happens only after we ourselves have recognized that certain attitudes, thoughts, emotions and ways of life are beneficial to us and to others. And the spiritual path is the only way that will help us transform our minds. However, to be able to transform our minds we must understand the way our attitudes, thoughts and emotion work. We must understand the differences between "wholesome" and "unwholesome". In Buddhism, speaking is in no way cultivating, cultivating means practicing with our own energy and sincerity. If we say in order to reduce greed, hatred, ignorance, pride, doubt, wrong views, killing, stealing, lying, etc., we must have the mind of loving-kindness, compassion, joy, and renunciation. This is only an empty word. It is not enough to recognize that this is what is required to obtain a wholesome mind. It is not enough simply to wish that we should have more loving-kindness, more compassion, more joy or more renunciation. On the contrary, Buddhists must make an on going effort, again and again, to cultivate the positive aspects within us. The key for transforming the mind is a sustained effort and sincerity. To be able to step on the way of transforming the mind, Buddhists have no other choice but observing the rules and contemplating the way to examine how attitudes, thoughts and emotions arise in us through introspection. These will give us the real wisdom that can help us understand clearly what we should do and what we should not do with the wholesome and the unwholesome. This is the real way of transforming of the mind of a Buddhist—Trong đạo Phật, tu chỉ là chuyển hóa tâm, nghĩa là dùng một thứ kỷ luật nội tại để chuyển đổi tâm. Trong cuộc sống hằng ngày, thường thì con người chúng ta luôn kinh qua hai trạng thái đối nghịch nhau (có ảnh hưởng trực tiếp đến tâm con người): hạnh phúc và khổ đau. Dù chúng ta không muốn bàn luận xa để phân biệt về một cái thức trong tiểu đề này, ai trong chúng ta cũng phải thừa nhận rằng ngoài cái cơ thể hiển hiện chúng ta còn một phần khác thống trị cả phần cơ thể ấy. Ai trong chúng ta cũng phải đồng ý rằng kinh nghiệm về khổ đau và hạnh phúc không đơn thuần xảy ra nơi thân thể chúng ta, mà nó bắt nguồn từ một chỗ trừu tượng bên trong mà đạo Phật gọi nó là "tâm". Theo đạo Phật, những sinh hoạt tinh thần mạnh mẽ dưới hình thức tình cảm và tư tưởng, mạnh mẽ đến nỗi chúng có khả năng thống trị luôn cả kinh nghiệm về thể xác. Đây là điểm then chốt trong đạo Phật, vì từ quan điểm này chúng ta mới thừa nhận rằng tu chính là chuyển hóa tâm, và chuyển hóa tâm chính là tu. Và từ chính quan điểm này chúng ta thừa nhận rằng chính trạng thái tâm, bao gồm thái độ, tư tưởng và tình cảm, đóng vai trò quyết định cho những kinh nghiệm về hạnh phúc và đau khổ của chúng ta. Trong vấn đề chuyển hóa tâm, người Phật tử nên nhớ rằng không có một thứ kỷ luật nào có thể được dùng để ép buộc tâm mình phải theo. Nó phải được hành sử trên căn bản tự nguyện chấp nhận chuyển hóa. Tuy nhiên, sự tự nguyện chấp nhận này chỉ xảy ra sau khi chúng ta đã nhận diện và thấy rõ thái độ, tư tưởng hoặc tình cảm hay lối sống nào là có lợi ích cho mình và cho người. Và chỉ có con đường tâm linh mà mình quyết định theo đuổi mới có thể giúp cho chúng ta chuyển hóa tâm mình mà thôi. Tuy nhiên, để có khả năng chuyển hóa tâm mình, chúng ta phải hiểu thái độ, tư tưởng và tình cảm chúng ta làm việc như thế nào. Chúng ta phải hiểu rõ sự khác biệt giữa thiện và bất thiện. Trong đạo Phật, nói không phải là tu, mà thực hành bằng tất cả năng lực và sự thành khẩn của chính mình mới là tu. Nếu chúng ta nói để giảm thiểu những năng lực bất thiện như tham, sân, si,

mạn, nghi, tà kiến, sát, đạo, dâm, vọng, chúng ta phải có tấm lòng từ, bi, hỷ, xả, vân vân, thì đó chỉ là lời nói trống rỗng. Chỉ nói rằng đây là thứ cần cho một cái tâm thiện là chưa đủ, hay chỉ mong ước mình từ bi hơn, thương yêu hơn hay hỷ xả hơn thôi cũng chưa đủ. Ngược lại, người Phật tử phải cố gắng liên tục để tu tập những tánh thiện bên trong mình. Chìa khóa của việc chuyển hóa tâm là sự cố gắng và thành khẩn liên tục. Để có thể bước lên con đường chuyển hóa tâm mình, người Phật tử không có sự lựa chọn nào khác hơn là phải tu tập giới luật và tự quán sát lấy mình xem coi những thái độ, tư tưởng và tình cảm phát khởi ra sao trong tâm mình. Những tu tập này sẽ cho chúng ta trí tuệ chân thật có thể giúp chúng ta biết rõ ràng phải làm cái gì thiện và không làm cái gì bất thiện. Đó là cách chuyển hóa tâm chân chính nhất của người Phật tử.

Transforming teaching and work of a Buddha in one life time: Đại hóa.

Transgress (v): Vượt quá hạn—To go beyond the limit.

Transgress a law: Go beyond the limit of the law—Break a moral law or rule—Phá giới.

Transgression (n): Law-breaking—Wrong-doing—Sự phạm tội—Sự vượt quá giới hạn.

Transgression sin by action: Tác Phạm—Transgression sin by action, active sin, or positive in doing evil such as killing, stealing, etc.—Phạm tội bằng hành động (hay phạm những giới mà mình đã thụ) như sát sanh, trộm cắp, vân vân thì gọi là "tác phạm."

Trangression speech: Nonsense speech—Nói lời phi lý—See Five kinds of false speech.

Transgressor (n): Người phạm lỗi.

Transient thoughts: Vitathavitakka (p)—False or misleading thoughts—Vọng Niệm—If we are able to disregard when false thoughts arise, they will naturally vanish—Khi vọng tưởng khởi mà chúng ta bất chấp được thì tự nhiên chúng sẽ biến mất.

Transignification (n): Biến đổi ý nghĩa.

Transitorily (adv): Một cách nhất thời.

Transitoriness (n): Sự nhất thời.

Transitory (a): Chuyển tiếp—Nhất thời.

Translate from Sanskrit: Phiên Phạn—Dịch từ Phạn ngữ.

Translate the scriptures: Phiên Kinh—Dịch Kinh (từ Phạn ngữ).

Translate one's words into action: Chuyển lời nói thành hành động.

Translating and publishing Council: Hội đồng phiên dịch và ấn hành.

Translating and publishing the Tripitaka: Phiên dịch và ấn hành Tam Tạng kinh điển.

Translation of sutras: Phiên dịch kinh sách—There are five kinds of terms which Hsuan-Tsang did not translate but transliterated—Có năm loại từ ngữ chẳng phiên dịch được do Ngài Huyền Trang đời Đường quy định—See Five kinds of terms that cannot be translated.

Translation of Pitaka: Kinh Tạng—A collection of translations of writings. The canon, of which there are catalogues varying in number of contents—Phần phiên dịch kinh điển ghi lại những lời dạy của Phật, có nhiều con số ghi lại khác nhau về kinh điển.

1) By Liang-Wu-Ti of 5,400 chuan or books: Vua Lương Vũ Đế cho tổng tập kinh điển Phật giáo tại vườn Hoa Lâm, gồm 5.400 quyển.
2) The K'ai-Yuan catalogue contained 5,048 chuan or books: Theo Khai Nguyên Thích Giáo Lục, gồm 5.048 quyển.
3) The oldest existing canon is believed to be the Korean with 6,467 chuan or books: Bản cổ nhất của Triều Tiên còn ghi lại là 6.467 quyển.
4) The Sung canon has 5,714 chuan or books: Bản đời nhà Tống gồm 5.714 quyển.
5) The South Sung has 5,665 chuan or books: Bản đời nhà Nam Tống gồm 5.665 quyển.
6) The Yuan canon has 5,397 chuan or books: Bản đời nhà Nguyên Mông gồm 5.397 quyển.
7) The Ming has 6,771 chuan or books: Bản đời nhà Minh gồm 6.771 quyển.
8) The Ts'ing has 8,460 chuan or books. The Ts'ing dynasty reprinted the Ming canon with supplement; and a new and much enlarged edition has recently been published in Sanghai and Tokyo: Bản đời nhà Thanh gồm 8.460 quyển. Nhà Thanh đã cho in lại tạng

kinh đời nhà Minh với khổ lớn hơn nhiều và có phần bổ túc. Bộ nầy mới đây được in lại tại Thượng Hải và Đông Kinh.

9) The Japanese canon, based on those of the South Sung, has 5,665 chuan or books: Bản của Nhật Bản dựa vào đời Nam Tống, gồm 5.665 quyển.

Transmigrate (v): Đầu thai.

Transmigration (n): Samsara (p & skt)—Luân hồi (lưu chuyển trong vòng luân hồi sanh tử)—Flowing back again—Flowing and returning—Reincarnation—Reincarnation means going around as the wheel turns around. The state of transmigration or samsara, where beings repeat cycles of birth and death according to the law of karma. What happens to us after death? Buddhism teaches that we remain for some time in the state of intermediate existence in this world after death, and when this time is over, in accordance with the karma that we have accumulated in our previous life, we are reborn in another appropriate world. Buddhism also divides this other world into the following realms: hell, hungry ghosts, animals, demons, human beings, heavens, sravakas, pratyeka-buddhas, bodhisattvas, and buddhas. If we die in an unenlightened state, our minds (consciousnesses) will return to the former state of ignorance, and we will be reborn in the six worlds of illusion and suffering, and will again reach old age and death through the stages mentioned above. And we will repeat this round over and over to an indefinite time. This perpetual repetition of birth and death is called "Transmigration." But if we purify our minds by hearing the Buddha's teachings and practicing the Bodhisattva-way, the state of ignorance is annihilated and our minds can be reborn in a better world. So, whether the world is Samsara or Nirvana depends entirely on our state of mind. If our mind is enlightened, then this world is Nirvana; if our mind is unenlightened, then this world is Samsara. Thus the Buddha taught: "For those who strive to cultivate, samsara is Nirvana, Nirvana is samsara."—Luân là bánh xe hay cái vòng, hồi là trở lại; luân hồi là cái vòng quanh quẩn cứ xoay vần. Luân hồi sanh tử trong đó chúng sanh cứ lập đi lập lại sanh tử tử sanh tùy theo nghiệp lực của mình. Điều gì xảy ra cho chúng ta sau khi chết? Phật giáo dạy rằng sau khi chết thì trong một khoảng thời gian nào đó chúng ta vẫn ở trạng thái hiện hữu trung gian (thân trung ấm) trong cõi đời này, và khi hết thời gian này, tùy theo nghiệp mà chúng ta đã từng kết tập trong đời trước, chúng ta sẽ tái sanh vào một cõi thích ứng. Phật giáo cũng chia các cõi khác này thành những cảnh giới sau đây: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a tu la, nhân, thiên, thanh văn, duyên giác, bồ tát, và Phật. Nếu chúng ta chết trong một trạng thái chưa giác ngộ thì tâm thức chúng ta sẽ trở lại trạng thái vô minh, sẽ tái sanh trong lục đạo của ảo tưởng và khổ đau, và cuối cùng sẽ đi đến già chết qua mười giai đoạn nói trên. Và chúng ta sẽ lặp đi lặp lại cái vòng này cho đến tận cùng của thời gian. Sự lặp đi lặp lại này của sanh tử được gọi là "Luân Hồi. Nhưng nếu chúng ta làm thanh tịnh tâm thức bằng cách nghe Phật pháp và tu Bồ Tát đạo thì trạng thái vô minh sẽ bị triệt tiêu và tâm thức chúng ta sẽ có thể tái sinh vào một cõi tốt đẹp hơn. Vì vậy, thế giới nầy là Ta bà hay Niết bàn là hoàn toàn tùy thuộc vào trạng thái tâm. Nếu tâm giác ngộ thì thế giới nầy là Niết bàn. Nếu tâm mê mờ thì lập tức thế giới nầy biến thành Ta Bà. Vì vậy Đức Phật dạy: "Với những ai biết tu thì ta bà là Niết Bàn, và Niết Bàn là ta bà."

Transmigration after transmigration: Rebirth after rebirth—Thế thế sinh sinh (hết sinh tử rồi sinh tử),

Transmigration and Nirvana: Lậu vô lậu (sanh tử và Niết Bàn)—Hữu lậu pháp và vô lậu pháp hay chư pháp trong tam giới và Thánh đạo trong Tam thừa và Niết Bàn.

Transmission:

1) Chuyển sang—Chuyền sang—Truyền bá.
2) Truyền thừa—Passing down robe and begging bowl in succession from one patriarch to the next—Truyền y bát liên tục từ vị tổ này đến vị tổ khác.

Transmission of the Buddha mind: Truyền Phật tâm—See Transmission of the mind.

Transmission of the Heart-Seal of the Buddha: Truyền (Phật) Tâm Ấn—Transmission of the Heart-Seal of the Buddha Seal of mind)—There is no truth to transmit; however, a master can seal his pupil's achievement of enlightenment

by testing and approving it as true—Không có sự thật về chuyện truyền thừa nầy; tuy nhiên, một vị thầy có thể ấn chứng về sự thành tựu giác ngộ bằng chứng nghiệm khả năng của đệ tử mình.

Transmission of the lamp: Truyền đăng—Records of those who have passed on the lamp of Buddhist Truth—To transmit the light—To pass on the lamp of truth—See Transmission of the Heart-Seal of the Buddha.

Transmission of the mind: Truyền tâm—Truyền Tâm—Mind-to-mind transmission, mental transmission, or to pass from mind to mind, from a Zen master to his disciples by personal contact without using the words. To transmit the mind of Buddha as in the Intuitional school—Tâm truyền tâm từ một vị Thầy Thiền qua sự tiếp xúc cá nhân, chứ không qua văn tự, như cách truyền Phật Tâm trong nhà Thiền—See Transmit the Buddha Seal of mind.

Transmission by word of mouth: Direct information—Trực truyền.

Transmit the Buddha Seal of mind: Truyền Phật Tâm Ấn—Transmission of the Heart-Seal of the Buddha Seal of mind. There is no truth to transmit; however, a master can seal his pupil's achievement of enlightenment by testing and approving it as true—Không có sự thật về chuyện truyền thừa nầy; tuy nhiên, một vị thầy có thể ấn chứng về sự thành tựu giác ngộ bằng chứng nghiệm khả năng của đệ tử mình.

Transmit the Buddha-truth: Truyền pháp—To transmit or spread abroad the Buddha-truth. A term used by the esoteric sect, to succeed to the dharma, or methods, of the master—Từ Mật giáo dùng để chỉ pháp của đệ tử nối nghiệp thầy.

Transmit the commandments: Truyền Giới—Transmit the precepts, to grant them as at ordination—Truyền giới trong "Giới Đàn" cho chư Tăng Ni mới vào tu ngũ giới hay bát quan trai giới.

Transmit and instruct: Spread the teaching—Truyền đạo.

Transmit the light: Truyền Đăng—The transmission of the Lamp—To pass on the lamp of truth—Pháp có thể phá tan sự mờ tối nên được ví với cây đèn truyền ánh sáng—See Transmit from mind to mind.

Transmit and maintain: Maintain what has been transmitted—Truyền trì—Trì giữ những giới luật đã được trao truyền.

Transmit from mind to mind: Pass from mind to mind—Truyền Tâm—The transmission of the mind—Mind-to-mind transmission, mental transmission, or to pass from mind to mind, from a Zen master to his disciples by personal contact without using the words. To transmit the mind of Buddha as in the Intuitional school. As a matter of fact, there is no truth to transmit; however, a master can seal his pupil's achievement of enlightenment by testing and approving it as true—Tâm truyền tâm từ một vị Thầy Thiền qua sự tiếp xúc cá nhân, chứ không qua văn tự, như cách truyền Phật Tâm trong nhà Thiền. Kỳ thật, không có sự thật về chuyện truyền thừa nầy; tuy nhiên, một vị thầy có thể ấn chứng về sự thành tựu giác ngộ bằng chứng nghiệm khả năng của đệ tử mình.

Transmit precepts: Truyền giới—Transmit commandments—A Bhiksu or Bhiksuni who has not completed at least ten to twelve Rains' Retreats and transmits the Bhiksu or Bhiksuni Precepts to the novice, commits an Expression of Regret Offense—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào chưa đủ ít nhất từ mười đến mười hai mùa an cư kiết hạ mà truyền giới Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Transmitted directly from the teacher: Sư truyền (truyền thẳng từ vị thầy).

Transmitted from generation to another: Gia truyền.

Transmute (v): Nirmana (skt)—Change—Alter—Transform—Biến.

Transparent (a): Trong suốt.

Transubstantialism (n): Niềm tin vào sự chuyển bản thể.

Transubstantiate (v): Chuyển bản thể (từ bản thể này sang bản thể khác).

Transubstantiation (n): Sự chuyển bản thể—Externalists believe that there exists a so-called "Almighty Creator" who can transubstantiate human beings—Ngoại đạo cho rằng có cái gọi là "đấng toàn năng" có thể chuyển được bản thể của con người từ bản thể này sang bản thể khác.

Tran Thai Tong (1218-1277): Trần Thái Tông—He was born in 1218, was enthroned as the first king of the Trần Dynasty. He grew up in the Buddhist culture. As the child-king, he was deeply sorrow when he witnessed his uncle as well as his chief political advisor, Trần Thủ Độ, conducted a total massacre towards all political opponents, including the king's in-law, in order to consolidate the new dynasty. When he was twenty years old, his uncle, Thủ Độ, once again ordered him to degrade Lý Chiêu Hoàng because she could not conceive, to remarry his sister-in-law Thuận Thiên who was marrying and pregnant with his elder brother Trần Liễu. He was so disappointed. On night in 1238, he fled the palace to the Hoa Yên temple on Mount Yên Tử. Zen Master Viên Chứng, the abbot of the temple, asked the king of what he was looking for by saying: "As an old monk living too long in this wild mountain, I am bony and skinny, my life is simple and my mind is peaceful as a piece of cloud floating with the wind. And Your Majesty, as a king deserting the throne and coming to this poor temple in the wilderness, what is your expectation?" The king replied: "As young age, my both parents were passed away. I'm now so lonely of being above of the people, without places for refuge. Also thinking of the past that no kingdom remains as long as expected. I'd like to come here and practice to become a Buddha rather than anything else." With compassion, the master advised: "There is no Buddha in this mountain. Buddha is only existed in one's mind." If the mind is calm and free of bondage, wisdom will display, and that is the true Buddha. Whe Your Majesty realizes it, you're a Buddha immediately. Don't waste your time and energy of looking for it from the outside world." The next day, Thủ Độ and his entourage came up and requested that the Majesty return to the throne. The king again turned to the master for advise. The master replied: "Generally, being a sovereign, one must consider people's wishes as his, as well people's mind as his. Now the people request Your Majesty return, you can't repsond negatively. My only wish that Your Majesty continue to study the Buddha teaching." The King had no choice but returned to his throne. In 1257, the king led his armed forces to fight against and defeated the invasive Mongolian. After the war, he realized that tens of thousands of lives of the enemy had been annihilated, thus he consistently practiced "Repentance six times a day." He also wrote a "Guide to Six Times of Repentance" with all rituals for everyone to practice. In 1258, the king stepped down and relinquished the throne to his son Thánh Tông. In the Book of Emptiness, the king explained why one should observe five precepts and cultivation of repentance. He emphasized the importance of repentance in His Book of Emptiness as follows: "To move conveniently on the road or along the river, one needs utilize a wagon or a boat. To effectively cleanse the body and mind, one must exercise repentance. As said the sutra, 'Though a dress be dirty for hundreds of years, if cleansed, it would be clean within one day. Similarly, if one suffers a bad karma accumulated over a hundred or thousand lifetimes, with earnest repentance one could clear up within an hour or a day." He passed away in 1277—Ông sanh năm 1218, là vị vua đầu đời nhà Trần. Ông lớn lên trong truyền thống văn hóa Phật Giáo. Lúc còn là ấu chúa, tâm ông vô cùng sầu thảm vì đã từng chứng kiến cảnh Quân Sư Trần Thủ Độ, để củng cố chế độ mới, đã thẳng tay tàn sát không gớm tay những đối thủ chính trị, kể cả những người bà con bên phía vợ của vua (nhà họ Lý). Vào năm hai mươi tuổi, một lần nữa Trần Thủ Độ bắt ép ông phế bỏ Lý Chiêu Hoàng vì bà nầy không sanh đẻ được, rồi bắt ông lấy chị dâu (vợ của Trần Liễu). Một ngày năm 1238, ông rời bỏ cung điện để đến chùa Hoa Yên trên núi Yên Tử xin tu. Thiền Sư Viên Chứng, đang trụ trì tại đây bèn nói: "Lão Tăng ở lâu nơi sơn dã, chỉ còn da bọc xương, cuộc sống giản đơn và tâm hồn tự tại như chòm mây nổi. Còn Bệ Hạ là một đấng quân vương, chẳng hay Ngài bỏ ngôi nhân chủ, đến tệ am nơi hoang dã nầy để làm gì?" Vua đáp: "Trẫm còn thơ ấu đã vội mất song thân, bơ vơ đứng trên sĩ dân, không chỗ nương tựa. Lại nghĩ sự nghiệp các bậc đế vương đời trước thịnh suy không thường, cho nên Trẫm đến núi nầy chỉ cầu làm Phật, chớ không cầu gì khác." Vì lòng từ bi mà Thầy nói: "Nếu tâm mình tỉnh lặng, không bị dính mắc, thì tức khắc thành Phật, không nhọc tìm cầu bên ngoài. Ngày hôm sau, Thủ Độ và đoàn tùy tùng đến thỉnh nhà vua hồi cung. Vua lại quay

sang Thiền Sư Viên Chứng khẩn khoản khuyên lơn. Sư đáp: "Phàm làm đấng quân vương, phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình; lấy tâm của thiên hạ làm tâm của mình. Nay thiên hạ muốn đón Bệ Hạ trở về, bệ hạ không về sao được? Ta chỉ mong sao Bệ hạ đừng quên lãng việc nghiên cứu kinh điển." Vua không còn cách nào khác hơn là quay về tiếp tục trị dân. Năm 1257, khi quân Mông Cổ xâm lăng nước ta lần thứ nhất, đích thân nhà vua thân chinh dẹp giặc. Tuy nhiên, sau khi đuổi xong quân Mông Cổ, ông nhận thấy hàng vạn người đã bị sát hại, ông bèn tu tập sám hối lục thời (mỗi ngày sáu thời sám hối). Ông cũng viết nên quyển "Nghi Thức Lục Thời Sám Hối" cho người tu tập. Đến năm 1258, ông nhường ngôi lại cho con là vua Thánh Tông. Trong Khóa Hư Lục, vua Trần Thái Tông đã dạy rằng mọi người đều phải nên hành trì ngũ giới và sám hối tội chướng. Trong Khóa Hư Lục, ông đã viết: "Muốn di chuyển thoải mái trên đường bộ hay đường sông, người ta phải dùng toa xe hay thuyền đò. Muốn rửa sạch thân tâm, người ta phải luôn tu hành sám hối như Kinh đã dạy, dù mặc áo dơ đến cả trăm năm, mà chỉ cần giặt một ngày là áo sạch. Cũng như vậy, dù người ta chịu khổ vì ác nghiệp chồng chất hàng trăm ngàn kiếp, chỉ với một lần thực dạ sám hối, tội chướng có thể được rửa sạch trong một giờ hay một ngày." Ông mất năm 1277.

Tran Thanh Tong (1240-1290): Trần Thánh Tông—He was born in 1240 A.D., son of the first King of the Tran Dynasty, King Trần Thái Tông. He studied Zen with Zen Master Đại Đăng, who was the National Teacher under his father. King Thánh Tông penetrated the essence of Zen doctrine and enlightened while he was still a king. He needed not travel to a remote area on a mountain or in the jungle to practice Zen. In the King's Book of Records, he said: "After thirty years of breaking tiles and drilling tortoise, being perspired for many instance of Zen practicing; once penetrated and realized the original face, the two nostrils in the past suddenly lost one." Through this, we see that the king as well as some other Zen practitioners in the past, had tried all possible ways including breaking tiles and drilling turtle shells in order to seek the Buddha nature. However, after the penetration of the Way, only one nostril was left. Regarding the meditation, King Thánh Tông said in his King's Book of Records: "The manifestation of the true mind is always calm and quiet. It is not going or coming; not increasing or diminsihing. It fits everywhere no matter how large or small. It satisfies everyone, friend or foe. It might move on as fast as a piece of cloud, or stand still as solid as a wall. It can be as light as a feather, or as heavy as a chunk of rock. It may display itself completely, or conceal itself without leaving a trace. To the king, apparently, the practice of meditation does not interfere with any activities in daily life. To the contrary, it helps people accomplish their duties and fulfill their lives in a much better way—Ngài sanh năm 1240, con vua Thái Tổ nhà Trần là Trần Thái Tông. Lên ngôi vua năm 1258. Ngài theo học Thiền với Đại Đăng, vị Quốc Sư dưới thời vua cha của ngài. Vua Thánh Tông là người đã thông đạt và giác ngộ lý thiền ngay từ khi ngài còn là quân vương, chứ ngài không tìm nơi non cao rừng vắng, mà ngự tại triều đình vẫn ngộ đạo. Trong Thánh Đăng Lục, ngài đã nói: "Sau ba mươi năm đập ngói, dùi rùa, đổ mồ hôi xót con mắt để tập thiền; một khi thấu vỡ gương mặt thật, mới biết lỗ mũi xưa nay mất hết một bên." Qua đó chúng ta thấy Vua Thánh Tông cũng như nhiều vị Thiền sư khác, sau ba mươi năm với đủ cách tu tập, kể cả việc đập ngói hay vùi mai rùa để cố tìm ra Phật tánh, nhưng khi chứng ngộ, ngài mới thấy mình đã mất đi một bên mũi. Vua Thánh Tông nói về Thiền như sau: "Thiền là dụng của chân tâm tỉnh tỉnh lặng lặng, không đi không đến, không thêm không bớt, dù lớn hay dù nhỏ, nó thích hợp với mọi nơi, mọi người, dù bạn hay dù thù. Thiền có thể động như mây, tĩnh như tường bích; nó có thể nhẹ như lông, hay nặng như đá; nó có thể phơi bày lồ lộ hay ẩn kín không dấu vết. Quả thật, theo vua Thánh Tông, thì tu thiền không trở ngại mọi công tác ở thế gian, như vậy có ai mà không tu được. Đây là một bằng chứng Thiền Học đời Trần rất tích cực.

Trap and fish: Thuyên Ngư—A difficult passage in a book and its interpretation—Kinh văn năng thuyên ví như cái nơm, nghĩa lý sở thuyên ví như con cá.

Trapousha (skt): Đế lê phú bà—See Trapusa and Bhallika.

Trapped in : Bị mắc bẫy (trong).

Trapper: Người gài bẫy.

Trapusa and Bhallika: Đề Vị Ba Lợi—The two merchants who offered Sakyamuni barley and honey after his enlightenment—Đế Lê Phú Ta và Qua Ly Vị, tên hai người lái buôn đã dâng lên Đức Phật lúa mạch và mật sau khi Ngài giác ngộ (hai ông đã được Đức Phật ban cho móng tay và tóc để đưa về dựng tháp thờ).

Travel (v): Du hành.

Travel to all Buddha-lands, coming and going without impediment: Du hành các cõi Phật, qua lại vô ngại—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (A).

Travel the path of right insight: Bodhisattvas travel the path of right insight, get rid of all false views—Thực hành đạo Chánh kiến, xa lìa tất cả tà kiến—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (8).

Travel by projection to the realms of all sentient beings to enlighten them all by appropriate means: Hóa hiện qua đến tất cả chúng sanh giới, đều phương tiện khai ngộ—See Ten spheres of Great Enlightening Beings.**Travel by projection to the realms of all sentient beings to enlighten them all by appropriate means**: Hóa hiện qua đến tất cả chúng sanh giới, đều phương tiện khai ngộ—See Ten spheres of Great Enlightening Beings.

Travel to all worlds, remaining unhindered: Du hành đến tất cả thế giới, vô chướng ngại trụ—See Ten ways in which Buddhas remain unhindered.

Traveler (n): Khách Lữ Hành—The Buddha compared sentient beings as travelers in the darkness and suffering of the three worlds (ba nẻo: world of desire, world of form, world of formless) and six realms (sáu đường: Heaven, Asura, Human, Animal, Hungry ghost, Hell) of existence—Đức Phật ví chúng sanh như những kẻ lữ hành trong bóng tối và khổ đau trong ba nẻo sáu đường.

Traya (skt): Triple—Threefold—Consisting of three.

Trayastrimsas (skt): Tavatimsa (p)—Đao Lợi Thiên (Hỷ Kiến Thiên)—Đát Lợi Da Đát Lợi Xa Thiên—Đa La Dạ Đăng Lăng Xá Thiên—A Sanskrit term for "Heaven of the Thirty-Three Gods." It is said that this is the second of the desire-heavens, the heaven of Indra, on the summit of Meru. It is the Svarga of Hindu mythology, situated at the top of Meru with thirty-two deva-cities, eight on each side; a central city is Sudarsana, or Amaravati, where Indra, with 1,000 heads and eyes and four arms, lives in his palace called Vaijayanta, and revels in numberless sensual pleasures together with his wife Saci and with 119,000 concubines. There he receives the monthly reports of the four Maharajas as to the good and evil in the world." The average lifespan of gods in this heaven is 30,000,000 years. It is said that Sakyamuni Buddha has visited there for three months during the seventh year after his awakening in order to preach the Abhidharma to his mother. This is the second level heaven of six heavens of desire, also called Heaven of Thirty-Three. The palace of Trayastrimsa Heaven, one of the ancient gods of India, the god of the sky who fights the demons with his vijra, or thunderbolt. He is inferior to the Trimurti, Brahma, Visnu, and Siva, having taken the place of Varuna, or sky. Buddhism adopted him as its defender, though, like all the gods, he is considered inferior to a Buddha or any who have attained bodhi. His wife is Indrani. According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, Tavatimsa is so named because, according to legend, a group of thirty-three noble-minded men who dedicated their lives to the welfare of others were reborn here as the presiding deity and this thirty-two assistants. The chief of this realm is Sakka, also known as Indra, who resides in the Vejayanta Palace in the realm's capital city, Sudassana—Từ Bắc Phạn chỉ "Cõi trời Ba Mươi Ba Tầng, một trong sáu cõi trời dục giới. Người ta nói đây là cõi trời dục giới thứ hai, trên cõi Diêm Phù Đề. Theo thần thoại Ấn Độ Giáo, thì cõi trời nầy nằm bên trên núi Tu Di, có 32 Thiên thành, mỗi bên có tám thành; thành trung tâm gọi là Hỷ Kiến Thành nơi trú ngụ của vua trời Đế Thích ngàn đầu ngàn mắt bốn tay, cung điện của ông gọi là Bì Xa, nơi cư ngụ của bà vợ Saci và 119.000 tỳ thiếp. Hằng tháng Tứ Thiên vương phải báo cáo với ông những thiện ác cõi thế gian." Thọ mạng của chư

thiên trên cõi trời này là 30 triệu năm. Người ta nói Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã viếng mẹ của Ngài ba tháng nơi cung trời này trong năm thứ bảy sau khi Ngài thành đạo để thuyết giảng Vi Diệu Pháp cho mẹ. Đây là cõi trời thứ hai trong sáu cõi trời dục giới, còn gọi là Ba Mươi Ba Tầng Trời. Một trong những cổ thần Ấn Độ, thần trời là vị thần đã chiến đấu với ma quân bằng kim cang chùy. Trời Đao Lợi dưới trời Trimurti, trời Phạm thiên, trời Visnu và Siva. Phật giáo nhận trời Đao Lợi như vị thần hộ pháp, tuy nhiên, vị trời nầy vẫn kém hơn Phật hay bất cứ ai đã đạt được giác ngộ. Theo Tỳ Kheo Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, vì truyền thuyết có ba mươi ba vị do Sakka lãnh đạo, tự hiến đời mình cho lợi ích của người khác, nên cả ba mươi ba vị đều được sanh vào cõi nầy và ngự trị trong cung Vejayanta tại kinh đô Sudassana.

Trayastrimsha Heaven: The second level heaven of six heavens of Desire, or heavens of the thirty-three devas—Cung Trời Đao Lợi—Cõi trời thứ hai trong sáu cõi trời Dục giới—See Trayastrimsas.

Trayastrimsha Heaven's King: Cakra-deva-Indra (skt)—Vua Trời Đao Lợi—He is considered the God Almighty in Christianity. He is the ruler of the second level of heaven, first level heaven and earth—Được coi như là Đấng Tối Cao trong Cơ Đốc. Ông trị vì cung trời thứ nhì, thứ nhất và Ta bà thế giới—See Trayastrimsas.

Trayo dhatavah (skt): Tam giới—The triple world—The three worlds.

Treacherous (a): Gian tà—Bội bạc.

Treacherous thieves: Nhuyễn Tặc—Fame and gain, which injure the aspiration of the religious man—Danh lợi là tên giặc phá hoại công đức của người tu đạo.

Tread (v): Bước lên—Buddha showed us the Path to Liberation; however, to reach Nirvana, we must tread the path ourselves.

Tread the Path: Thực hành con đường.

Treasure (n): Châu báu—Kho báu—See Seven treasures.

Treasure Assembly Bodhisattva: Chúng Bảo Vương—See Twenty five Bodhisattvas who protect all who call Amitabha.

Treasure of Buddha-teaching: Như Lai Tạng.

Treasure of faith: Tín Tài—Tín Tạng—The treasury of faith which contains all merits—Kho báu niềm tin chứa tất cả công đức—See Seven Treasures of Enlightened Beings.

Treasure up gold, silver and ivory: Tích trử vàng bạc ngọc ngà—See Eight things which are unclean to a monk or a nun.

Treasure-house: Kho báu.

Treasure of learning: Suta (p)—Văn Tài—See Seven Treasures of Enlightened Beings.

Treasure of men: Nhân bảo (Buddha).

Treasure of merits: Kho bảo công đức.

Treasure of merit and virtue: Công đức tạng.

Treasure of moral dread: Ottappa (p)—Quý Tài—See Seven Treasures of Enlightened Beings.

Treasure of moral shame: Hiri (p)—Tàm Tài—See Seven Treasures of Enlightened Beings.

Treasure of morality: Giới Tài—See Seven Treasures of Enlightened Beings.

Treasure of renunciation: Caga (p)—Thí Tài—See Seven Treasures of Enlightened Beings.

Treasure of various states of concentration: Các môn tam muội—See Ten inexhaustible treasures.

Treasuring up gold, silver and ivory: Tích trử vàng bạc ngọc ngà—See Eight things which are unclean to a monk or a nun.

Treasuring up ivory and ornaments: Cất giữ những thứ đồ khắc chạm trang sức—This is one of the eight things unclean to a monk or a nun—Đây là một trong tám thứ uế hạnh của chư Tăng Ni—See Eight things which are unclean to a monk or a nun.

Treasuring up money, gold and jewels: Cất giữ tiền bạc, vàng và châu báu—This is one of the eight things unclean to a monk or a nun—Đây là một trong tám thứ uế hạnh của chư Tăng Ni—See Eight things which are unclean to a monk or a nun.

Treasury:

1) Kosa (skt)—Cask—Box—Câu xá (chiếc hộp, kho báu).

2) Treasure: Ngân khố—Tạng (kho tàng).

Treasury of the Dharma-realm: Phật Pháp Giới Tạng Thân A Di Đà—Amitabha Buddha, Whose Body Is The Treasury Of The Dharma Realm.

Treasury of faith: Tín Tạng—The treasury of faith which contains all merits—Kho báu niềm tin chứa tất cả công đức.

Treasury of Great Brightness: Đại Quang Minh Tàng.

Treasury of great knowledge: Trí tạng quảng đại—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of treasury of great knowledge possessed by Enlightening Beings when they first attain the concentration of knowledge of the adornments of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27, có mười môn trí tạng quảng đại mà chư Bồ Tát đạt được khi có liễu tri nhứt thiết thế giới Phật trang nghiêm Tam muội—See Ten kinds of treasury of great knowledge possessed by Enlightening Beings.

Treasury of Happiness and Accumulation of Mani Jewels Buddha: Phật Hoan Hỷ Tạng Ma Ni Bảo Tích.

Treasury of Kindness Buddha: Phật Từ Tạng.

Treasury of knowledge: Trí Tạng—The treasury of Buddha-wisdom—Trí tuệ quảng đại của Phật, bao hàm hết thảy chư pháp.

Treasury of Knowledge of the True Dharma: Shobogenzo (jap)—Kho Tàng Kiến Thức Diệu Pháp—A major work of Dogen Master (1200-1253), a voluminous treatise that discusses all aspects of Buddhist life and practice, from meditation to details concerning personal hygiene—Một tác phẩm của Thiền sư Đạo Nguyên (1200-1253), đây là một bộ luận nhiều tập bàn luận về mọi khía cạnh trong đời sống Phật giáo và sự tu tập, từ thiền tập đến chi tiết về vệ sinh cá nhân.

Treasury of all phenomena: Pháp Giới Tạng—The treasury or storehouse or source of all phenomena or truth—Pháp giới tạng là nơi trữ chứa mọi hiện tượng hay chân lý.

Treasury of precious things: Bảo Tạng—The wonderful religion of the Buddha.

1) The treasury of precious things: Kho chứa châu báu tích lũy.
2) The wonderful religion of Buddha: Diệu pháp của Phật có thể cứu giúp chúng sanh thoát khỏi các khổ ách.

Treasury of profound wisdom: Treasury of the mysteries wisdom—Bí mật tạng.

Treasury of all right laws: The source or treasury of all right laws and virtues—Chánh Pháp Tạng hay pháp giới tạng—See Five Stores of the one Buddha-nature.

Treasury of scriptures: Tripitaka (skt)—Collections of all sutras, vinayas and sastras—Tạng kinh (sưu tập kinh, luật và luận).

Treasury of universal light atmosphere: Phổ Quang Minh Tạng phong luân—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha (8).

Treasury of the wonderful law: Diệu Pháp Tạng.

Treat everyone with respect: Reverence to all Bodhisattvas with the same devotion as to all Buddhas (i.e. without discrimination between Bodhisattvas and Buddhas—Bình đẳng đối với chúng sanh khiêm nhường không ngại, đối với Bồ Tát xem như Phật—See Eight perfections.

Treat ingratitude as worn-out shoes to be discarded: Consider merits or services to others as ragged slippers—Coi thi ân như đôi dép bỏ—See Ten Non-Seeking Practices.

Treat lightly: Xem thường—According to the Agama Sutra, there are four things that may not be treated lightly—Theo Kinh A Hàm, có bốn thứ chẳng thể khinh thường—See Four things that may not be treated lightly.

Treat (v) **someone well**: Đối xử tử tế với ai.

Treatise (n): Sastra—Sutra—Kinh điển.

Treatise on Awakening of Faith: Sraddhotpada-sastra (skt)—Đại Thừa Khởi Tín Luận—Awakening of Faith, one of the earliest remaining Mahayana texts in East Asian coutries and is attributed to Asvaghosa, but extant only in Chinese. Two translations have been made, one by Paramartha in 554 A.D., another by Siksananda, around 700 A.D. The first text is more generally accepted, as Chih-I, the fourth patriarch of T'ien-T'ai was Paramarth's

amanuensis, and Fa'Tsang made the standard commentary on it, though he had assisted Siksananda in his translation. It gives the fundamental principles of Mahayana, claims that all sentient beings are primordially awakened, and this basic nature is referred to as "Buddha-nature" However, it is prevented form manifesting due to ignorance (avidya), and once this is removed one naturally actualizes the basic potential of Buddha-nature. The work was translated into English by Teitaro Suzuki in 1900, also by T. Richard—Khởi Tín Luận, tên gọi tắt của sách Đại Thừa Khởi Tín Luận tại các xứ Đông Á, do ngài Mã Minh Bồ Tát biên soạn, nhưng hiện chỉ còn lại bản văn bằng Hoa ngữ mà thôi. Có hai bản dịch sang Hoa ngữ, thứ nhất là bản dịch của ngài Chân Đế vào năm 554 sau Tây Lịch, bản thứ hai do ngài Thực Xoa Nan Đà dịch vào năm 700 sau Tây Lịch. Bản thứ nhất có lẽ được đại chúng chấp nhận hơn vì Đại sư Trí Giả, vị tổ thứ tư của tông Thiên Thai cũng là vị thơ ký cho ngài Chân Đế, và sau được ngài Pháp Tạng biên soạn lời bình giải tiêu chuẩn, mặc dầu sau nầy chính ông đã giúp cho ngài Thực Xoa Nan Đà dịch bản thứ nhì. Đại Thừa Khởi Tín Luận là tác phẩm nói về cực lý của Đại Thừa, giúp cho người đọc nghe khởi lên trong lòng niềm tin chân chính đối với giáo pháp Đại Thừa, rằng tất cả chúng sanh đều có tánh giác nguyên thủy, và bản chất căn bản nầy được coi như là Phật tánh. Tuy nhiên, nó bị che mờ bởi vô minh, và một khi vô minh được tháo gỡ thì tự nhiên người ta sẽ chứng nghiệm được tiềm năng căn bản của Phật tánh này. Bộ sách nầy đã được ngài Teitaro Suzuki dịch sang Anh ngữ vào năm 1900.

Treatise on Buddhist Philosophy: Luận về Triết Học Phật Giáo.

Treatise of Collection of Mahayana-Abhidharma: Written by master An-Hui (Sthiramati)—Luận Đại Thừa Vi Diệu Pháp (được soạn bởi ngài An Huệ)—See Sthiramati.

Treatise on the Discriminating between the middle and the extremes: Madhyanta-vibhanga-sastra (skt)—Biện trung biện luận.

Treatise on the Explanation of the ten grounds: Dasbhumivibhasa-sastra (skt)—Thập Địa Tỳ Ba Sa Luận—A philosophical treatise by Katyayaniputra, translated into Chinese by Sanghabhuti around 383 A.D. According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, probably in the second century A.D., whether before or after the Buddhist Council of King Kaniska's reign, we cannot tell, a great and minute commentary named Vibhasa Sastra was compiled on Katyayaniputra's work. The word "Vibhasa" means an extreme annotation or various opinions, and this title indicates that many opinions of the time were gathered and criticized in detail and that some optional ones were selected and recorded. The main object of the Vibhasa commentary was to transmit the correct exposition of the Abhidharma School which has since then come to be called the Vaibhasika School—Bộ Kinh Luận do Thi Đà Bàn Ni soạn, được ngài Tăng Già Bạt Trừng dịch sang Hoa ngữ vào khoảng năm 383 sau Tây Lịch. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, có lẽ vào thế kỷ thứ II sau Tây Lịch, trước hay sau cuộc kiết tập kinh điển của triều đại Ca Sắc Nị Ca, chúng ta không thể nói được, một sớ giải vĩ đại và chi li mệnh danh Tỳ Bà Sa Luận (Aibhasa-sastra) được tập thành dựa trên tác phẩm của Ca Đa Diễn Ni Tử. Từ ngữ "Vibhasa" có nghĩa là "Quảng diễn," hay những "Dị kiến," và tiêu đề nầy tỏ ra rằng nhiều quan điểm của thời ấy được tập hợp và phê bình chi tiết, và một vài quan điểm riêng tư được tuyển chọn và ghi chép lại. Mục đích chánh của luận Tỳ Bà Sa là lưu truyền lời trần thuật chính xác của trường phái A Tỳ Đàm, từ đó trường phái nầy mới được gọi là phái Phân Biệt Thuyết (Vaibhasika).

Treatise on logic: Nyaya-pravesa (skt)—Nhân Minh Nhập Chánh Lý Luận—A treatise on logic composed by Sankarasvamin, follower of Dignaga, translated into Chinese by Hsuan-Tsang in one book, on which there are numerous commentaries and works—Thuyết minh về lý luận (chân năng lập, chân năng phá, chân hiện lượng, chân tỷ lượng, tự năng lập, tự năng phá, tự hiện lượng, tự tỷ lượng) do đệ tử của Trần Na là Thương Yết La soạn, Trần Huyền Trang đời Đường dịch sang Hoa Ngữ, một quyển bao gồm những lời bình.

Treatise on the Hundred Verses: Sata-sastra (skt—Bách Luận (hai quyển)—Sata-sastra by

Devabodhisattva, two books—See Four famous sastras.

Treatise on the Madhyamika: Madhayamika-sastra (skt)—Trung Quán Luận—The first and principle work of the three main works of the Middle School, composed by Nagarjuna. Fortunately the Sanskrit text of it has been preserved. It was translated into Chinese by Kumarajiva. It is a treatise of 400 verses in which Nagarjuna refutes certain wrong views of Mahayana or of general philosophers, thereby rejecting all realistic and pluralistic ideas, and indirectly establishing his monistic doctrine. The Madhyamaka system is neither scepticism nor agnosticism. It is an open invitation to every one to see Reality face to face. According to the Survey of Buddhism, Sangharakshita's summary of the Madhyamaka system as follows: "Buddhism may be compared to a tree. Buddha's transcendental realization is the root. The basic Buddhism is the trunk, the distinctive Mahayana doctrines the branches, and the schools and subschools of the Mahayana the flowers. Now the function of flowers, however beautiful, is to produce fruit. Philosophy, to be more than barren speculation, must find its reason and its fulfilment in a way of life; thought should lead to action. Doctrine gives birth to method. The Bodhisattva ideal is the perfectly ripened fruit of the whole vast tree of Buddhism. Just as the fruit encloses the seeds, so within the Bodhisattva Ideal are recombined all the different and sometimes seemingly divergent elements of Mahayana." According to Jaidev Singh in An Introduction To Madhyamaka Philosophy, we have seen the main features of Madhyamaka Philosophy. It is both philosophy and mysticism. By its dialectic, its critical probe into all the categories of thought, it relentlessly exposes the pretensions of Reason to know Truth. The hour of Reason's despair, however, becomes the hour of truth. The seeker now turns to meditation on the various forms of 'Sunyata,' and the practice of 'Prajnaparamitas.' By moral and yogic practices, he is prepared to receive the Truth. In the final stage of Prajna, the wheels of imagination are stopped, the discursive mind is stilled, and in that silence Reality stoops to kiss the eye of the aspirant; he receives the accolade of prajna and becomes the knighterrant of Truth. It is an experience of a different dimension, spaceless, timeless, which is beyond the province of thought and speech. Hence it cannot be expressed in any human language—Trung Quán Luận (tên tác phẩm của Bồ Tát Long Thọ, tổ thứ 14 của dòng Thiền Ấn Độ). Đây là bộ luận thứ nhất và cũng là bộ luận chính trong ba bộ luận chính của Tam Tông Luận. Bộ Trung Quán Luận do Ngài Long Thọ biên soạn, may mắn nguyên bản tiếng Phạn vẫn còn tồn tại. Bản Hán văn do Ngài Cưu Ma La Thập dịch. Tác phẩm nầy gồm 400 bài tụng, trong đó Ngài Long Thọ đã bác bỏ một số những kiến giải sai lầm của phái Đại Thừa hay của các triết gia thời bấy giờ, từ đó ông bác bỏ tất cả những quan niệm duy thức và đa nguyên để gián tiếp thiết lập học thuyết "Nhất Nguyên" của mình. Triết học Trung Quán không phải là chủ thuyết hoài nghi mà cũng không phải là một chủ thuyết bất khả tri luận. Nó là một lời mời gọi công khai đối với bất cứ ai muốn trực diện với thực tại. Theo Nghiên Cứu về Phật Giáo, ngài Tăng Hộ đã nói về lý tưởng Bồ Tát trong Trung Quán như sau: "Phật Giáo có thể ví như một cái cây. Sự giác ngộ siêu việt của Đức Phật là rễ của nó. Phật Giáo cơ bản là cái thân cây, các học thuyết Đại Thừa là nhánh của nó, còn các phái và chi của Đại Thừa là hoa của nó. Bây giờ, dù hoa có đẹp đến thế nào thì chức năng của nó là kết thành quả. Triết học, để trở thành điều gì cao hơn là sự suy luận vô bổ, phải tìm động cơ và sự thành tựu của nó trong một lối sống; tư tưởng cần phải dẫn tới hành động. Học thuyết nầy sinh ra phương pháp. Lý tưởng Bồ Tát là trái cây hoàn mỹ chín mùi trên cây đại thụ của Phật Giáo. Cũng như trái cây bao bọc hạt giống, vì vậy bên trong lý tưởng Bồ Tát là sự kết hợp của tất cả những thành tố khác nhau, và đôi khi dường như chia rẽ của Đại Thừa." Theo Jaidev Singh trong Đại Cương Triết Học Trung Quán, chúng ta thấy rằng những nét chính yếu của triết học Trung Quán vừa là triết học vừa là thuyết thần bí. Bằng cách xử dụng biện chứng pháp và chiếu rọi sự phê bình vào tất cả những phạm trù tư tưởng , nó đã thẳng tay vạch trần những khoa trương hư trá của lý trí để nhận thức Chân Lý. Bây giờ người tầm đạo quay sang với thiền định theo những hình thức khác nhau của 'Không Tánh," và thực

hành Bát Nhã Ba La Mật Đa. Nhờ thực hành tinh thần đức hạnh Du Già, người tầm đạo theo Trung Quán dọn đường để tiếp nhận Chân Lý. Tại giai đoạn sau cùng của Bát Nhã, những bánh xe tưởng tượng bị chận đứng, tâm trí vọng động lắng đọng tịch tịnh lại, và, trong sự tịch tịnh đó, Thực Tại cúi hôn lên đôi mắt của người tầm đạo; kẻ đó đón nhận sự tán dương của Bát Nhã và trở thành hiệp sĩ phiêu du của Chân Lý. Đây là kinh nghiệm thuộc về một chiều khác, một chiều vô không gian, vô thời gian, nó siêu việt lên trên lãnh vực của tư tưởng và ngôn ngữ. Cho nên nó không thể diễn đạt được bằng bất cứ ngôn ngữ nào của nhân loại.

Treaties on the Mahaparinirvana Sutra: Đại Bát Niết Bàn Hậu Phần Kinh—Treaties on the Mahaparinirvana Sutra, two books, translated into Chinese by Jnanabhadra under the T'ang dynasty, the sutra explained about the passing away of the Buddha and the divisions of his relics—Hậu Phần Niết Bàn Kinh, gồm hai quyển, được ngài Nhạ Na Bạt Đà La dịch vào đời nhà Đường, nói về sự nhập diệt của Phật và sự phân chia xá lợi.

Treatise of the Middle School: Luận Trung Quán—See Treatise on the Madhyamika.

Treatise on the Middle View of the Great Vehicle: Written by master An-Hui (Sthiramati)—Đại Thừa Trung Quán Luận (được ngài An Huệ biên soạn)—See Sthiramati.

Treatise on the original nature of man: Nguyên Nhân Luận—A treatise on the fundamental nature of man, by Tsung-Mi, the fifthpatriarch of the Hua-Yen school, explaining its doctrine, in one book—Tên đầy đủ là Hoa Nghiêm Nhân Luận, sách xét về bản tánh căn bản của con người, do ngài Khê Phong Tông Mật, tổ thứ năm của tông Hoa Nghiêm biên soạn.

Treatise on Sanskrit grammar: Vyakarana (skt)—Ký Luận—Bộ luận về ngữ pháp tiếng Phạn.

Treatise on the Transcendental Wisdom: Mahaprajnaparamita-padesa-sastra (skt)—Đại Trí Độ Luận—Maha-Prajnaparamita Sastra is a sastra (Commentary) on the Prajna paramita sutra. It is a famous philosophical Mahayana work. As the San-Lun School is much inclined to be negativistic idealism, there arose the more positive school, called Shih-Lun or Four-Treatise School, which adds a fourth text by Nagarjuna, namely, the Prajnaparamita-Sastra. This sastra is composed of 100 books ascribed to Magarjuna on the greater Prajna-paramita sutra, in which we see that Nagarjuna established his monistic view much more affirmatively than in any other text. In Nagarhuna's commentary on the Mahaprajnaparamita there is an annotation of the fundamental principles: All conditioned things are impermanent (sarva-sanskara-anityam); all elements are selfless (sarva-dharma-anatman); and Nirvana is quiescence (nirvana-santam), in which it is said that these 'three law-seals' (signs of Buddhism) can be extended to four by adding another, all is suffering (sarva-duhkham), or can be abridged to one 'true state' seal. The 'true state' may be translated as 'noumenon.' This school interprets the 'true state' as 'no state' or 'no truth,' but it does not mean that it is false; 'no truth' or 'no state' here means that it is not a truth or a state established by argument or conceived by thought but that it transcends all speech and thought. Again, T'ien-T'ai interprets it as 'one truth' (eka-satya), but 'one' here is not a numerical 'one;' it means 'absolute.' The principle of the T'ien-T'ai doctrine centers on this true state of all elements. However, all texts from San-Lun and Shih-Lun are being from Nagarjuna's hand, the general trend of metaphysical argument is much the same. The sastra was translated into Chinese by Kumarajiva in around 397-415 A.D.—Đại Trí Độ Luận là luận về Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa. Đây là một tác phẩm triết học nổi tiếng của Phật Giáo Đại Thừa. Vì phái Tam Luận quá thiên trọng về duy tâm luận phủ định, nên thời bấy giờ nảy lên một trường phái tích cực là Tứ Luận Tông, bằng cách thêm vào một tác phẩm thứ tư của Ngài Long Thọ, đó là bộ Đại Trí Độ Luận. Bộ luận nầy gồm 100 quyển do ngài Long Thọ Bồ Tát soạn, giải thích về Đại phẩm Bát Nhã Kinh, trong đó Ngài Long Thọ thiết lập quan điểm "Nhất Nguyên" của mình một cách xác quyết hơn trong bất cứ tác phẩm nào khác. Trong luận thích nầy ngài Long Thọ chú thích về Đại Bát Nhã Kinh, có một chú giải về những nguyên lý căn bản nầy: tất cả các sự thể bị chi phối bởi điều kiện vô thường(sarva-

samskara-anitya hay chư hành vô thường); mọi yếu tố đều không có tự ngã (sarva-dharma-anatman hay chư pháp vô ngã), và Niết Bàn là sự vắng lặng (nirvana-santam hay Niết Bàn tịch tĩnh). Tam pháp ấn hay ba dấu hiệu của pháp có thể được quảng diễn thành bốn bằng cách thêm vào một dấu hiệu khác: tất cả đều lệ thuộc khổ đau (sarva-duhkkam) hay thật tướng ấn. Có thể dịch chữ 'thật tướng ấn' là 'bản thể' (noumenon). Tông Thiên Thai giải thích 'thật tướng' như là 'vô tướng' hay 'vô thật,' nhưng không có nghĩa là mê vọng; vô tướng hay vô thật ở đây có nghĩa là không có một trạng thái hay tướng nào được thiết lập bằng luận chứng hay được truy nhận bởi tư tưởng; nó siêu việt cả ngôn thuyết và tâm tưởng. Lại nữa, Thiên Thai giải thích nó như là 'nhất đế' (eka-satya), nhưng 'nhất' ở đây không phải là nhất của danh số, nó chỉ cho 'tuyệt đối.' Nguyên lý của học thuyết Thiên Thai quy tụ trên thật tướng đó của vạn pháp. Tuy nhiên, vì cả Tam Luận và Tứ Luận đều từ tay Ngài Long Thọ mà ra cả nên khuynh hướng tổng quát của những luận chứng siêu hình trong hai phái nầy cũng gần giống nhau. Kinh được ngài Cưu Ma La Thập dịch sang Hoa ngữ vào khoảng những năm 397-415 sau Tây Lịch.

Treatise of the twenty verses: Vimsatikakarika (skt)—Nhị Thập Tụng Luận.

Tree (n): Cây.

Tree of enlightenment: Giác Thụ—The tree of knowledge, or enlightenment, the pippala under which the buddha attained enlightenment, also called Bodhidruma—Đức Phật đắc đạo dưới gốc cây Tất Ba La, nên cây đó được gọi là cây Bồ Đề—See Bodhi-tree.

Tree among men: Nhân Trung Thụ—The Buddha, a tree among men. The Buddha who provided the bodhi tree as a shelter for men—Phật là một tàng cây lớn (cây Bồ Đề) cho nhân loại.

Tree or original fecility: Bodhi tree—Nguyên cát thụ (cây gốc của hạnh phúc).

Trees of the Pure Land: Jewel-trees—Bảo thụ.

Trees in rows: Hành Thụ—Hàng Thụ—A forest with avenues of trees—Rừng cây thành hàng thành lối.

Tree spirit: Tree ghost—When trees become large and old, they are known to be dwellings for ghosts and spirits—Thần Mộc.

Tree-top: Ngọn cây.

Trees turn white: Lâm Biến—The trees of the wood turned white when the Buddha died—Khi Đức Phật nhập Niết Bàn, sắc cây trong rừng Ta La biến thành màu trắng.

Tree whose wood can exorcise evil spirits: Mộc Hoạn Tử—Vô Hoạn Tử—A tree whose seeds are used as rosary beads. It is said to be the arista, which means unharmed, secure; it is the name of the soap-berry and other shrubs—Một loại cây có khả năng tránh được tà quỷ. Hạt của nó có thể dùng làm tràng hạt. Cây còn mang ý nghĩa bất hại hay an toàn. Nó còn là tên của một loại trái dâu dùng làm xà bông.

Tremble (v): Run sợ.

Trend: Trào lưu.

Trend of Buddhist thought: Trào lưu tư tưởng Phật giáo.

Trespass (n & v): Quá bước—Vượt qua.

Trespasser (n): Người xâm nhập.

Tri (skt): Traya (skt)—Three—Tam (ba).

Triad (n): Bộ ba.

Trial (a & n): Thẩm vấn—Xử án.

Tri Zen Master: Trí Thiền Sư—A Vietnamese zen master from Phong Châu, North Vietnam. He was a descendant of King Lê Đại Hành. His grandfather named Lê Thuận Tông, a high official in the royal court during the Lý Dynasty. He passed the Doctorate Degree in Philosophy and was assigned as a royal official with the rank of "Cung Hầu Thư Gia." At the age of 27, he left home and became a disciple of Zen master Giới Không. After becoming the dharma heir of the sixteenth generation of the Vinitaruci Zen Sect, he went to Mount Từ Sơn and stayed in the deep jungle to practice ascetics and meditation for six years. Then he went to the mountain foot to build a small temple named Phù Môn and stayed there to preach Buddha Dharma until he passed away. It should be noted that both Tô Hiến Thành and Ngô Hòa Nghĩa were his lay disciples—Thiền sư Việt Nam, quê ở Phong Châu, Bắc Việt. Ngài là dòng dõi của vua Lê Đại Hành. Ông nội ngài là Lê

Thuận Tông, là một quan chức lớn của triều Lý. Ngài thi đậu Tiến Sĩ và được bổ làm Cung Hầu Thư Gia trong triều. Năm 27 tuổi, ngài xuất gia làm đệ tử của Thiền sư Giới Không. Sau khi trở thành pháp tử đời thứ 16 của dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi, ngài đi đến núi Từ Sơn và trụ trong rừng sâu để tu tập khổ hạnh và thiền định trong sáu năm liền. Sau đó ngài xuống chân núi cất am Phù Môn giảng pháp cho đến khi ngài thị tịch. Cả hai ông Tô Hiến Thành và Ngô Hòa Nghĩa đều là đệ tử tại gia của ngài.

Tri Bao Zen Master: Trí Bảo Thiền Sư (?-1190)—A Vietnamese Zen master from Ô Diên, North Vietnam. He left home to become a monk at Thanh Tước Temple on Mount Du Hý in Thường Lạc. He was the Dharma heir of the tenth generation of Wu-Yun-T'ung Zen Sect. Later, he focused in cultivating merits by building bridges, fixing roads in rural areas. He passed away in 1190—Thiền sư Việt Nam, quê ở Ô Diên, Bắc Việt. Ngài xuất gia tại chùa Thanh Tước trên núi Du Hý ở Thường Lạc. Ngài là pháp tử đời thứ 10 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Về sau, ngài chuyên tu phước bằng cách bắc cầu bồi lộ ở những vùng thôn dã. Ngài thị tịch năm 1190.

Tri Bat Zen Master: Trì Bát Thiền Sư (1049-1117)—A Vietnamese Zen master from Luy Lâu, North Vietnam. He favored Buddhism when he was very young. At the age of 20, he left home, became a disciple and received complete precepts with Zen Master Sùng Phạm at Pháp Vân Temple. He became the Dharma heir of the Vinitaruci Zen Sect. After the latter's death, he became a wandering monk in search of the truth. Later, he stayed at Tổ Phong Temple on Mount Thạch Thất. Lý Thường Kiệt was one of his most outstanding lay disciples. He spent most of his life to revive and expand Buddhism in North Vietnam. He passed away in 1117—Thiền sư Việt Nam, quê ở Luy Lâu. Ngài thích Phật giáo từ khi còn nhỏ. Lúc 20 tuổi, ngài xuất gia và trở thành đệ tử, và thọ giới cụ túc với Thiền sư Sùng Phạm tại chùa Pháp Vân. Ngài trở thành Pháp tử đời thứ 12 dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Sau khi Thầy thị tịch, ngài trở thành du Tăng khất sĩ để tầm cầu chân lý. Về sau, ngài trụ tại chùa Tổ Phong trên núi Thạch Thất. Lý Thường Kiệt là một trong những đệ tử tại gia nổi tiếng của ngài. Hầu hết cuộc đời ngài, ngài chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo tại Bắc Việt. Ngài thị tịch năm 1117.

Tribe (n): Bộ lạc—Chi tộc.

Tribhava (skt): Tibhava (p)—Threefold world—Tam giới (dục giới, sắc giới và vô sắc giới—sensuous world, fine material world and immaterial world)—See Trailokya.

Tribhavacittamatra (skt): Tribhavasva-cittamatram (skt)—Tam giới duy tâm (ba cõi đều do tâm tạo)—Tam Giới Duy Nhất Tâm—The threefold existence is nothing but the mind—The triple world is but one mind—The triple world is just Mind. In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: "The Bodhisattva-mahasattvas sees that the triple world is no more than the creation of the citta, manas, and mano-vijnana, that it is brought forth by falsely discriminating one's own mind, that there are no signs of an external world where the principle of multiplicity rules, and finally that the triple world is just one's own mind."—Tam giới duy thị tự tâm hay tam giới duy chỉ do tâm nầy. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: "Vị Bồ tát Ma ha Tát thấy rằng thế giới chỉ là sự sáng tạo của tâm, mạt na và ý thức; rằng thế giới được sinh tạo do phân biệt sai lầm bởi cái tâm của chính mình; rằng không có những tướng trạng hay dấu hiệu nào của một thế giới bên ngoài mà trong đó nguyên lý đa phức điều động; và cuối cùng rằng ba cõi chỉ là cái tâm của chính mình.

Tribulation (n): Upayasa (skt)—Gian truân—Khổ nạn—Hoạn nạn.

Tribunal (n): Tòa án binh.

Trice a day meditation: Tam Thời Tọa Thiền.

1) The first period at 10 AM: Nhứt thời.
2) The second period at 4 PM: Nhị thời.
3) The third period at 8 PM: Tam thời.

Trichivara (skt): The robe of a Buddhist monk or nun, which is pieced together from pieces of old cloth or rags, but always kept clean as a sign of poverty and purity—Áo Cà Sa của Tăng Ni, được may bằng nhiều mảnh vải cũ vá víu lại với nhau nhưng lúc nào cũng giữ cho sạch để tỏ dấu hiệu thanh bần.

Trichotomic (a): Gồm ba thành phần.

Trichotomous (a): See Trichotomic.

Trichotomy (n): Tam phân luận (quan điểm thần học cho rằng con người gồm ba thành phần, xác,

hồn và linh. Theo quan điểm Phật giáo, mỗi con người có hai phần chính là xác thân hay tứ đại và tâm thức. Phật giáo không tin ở linh hồn trường cửu).

Tricksters: Những kẻ lường gạt—See Six dangers when one keeps bad company.

Triennial (a): Kéo dài ba năm—Cố sự cứ ba năm một lần xãy ra.

Triennially (adv): Ba năm một lần.

Trigamist (n): Người phạm tội tam hôn (ba vợ hay ba chồng một lần).

Trigamous (a): Mắc tội tam hôn.

Trigamy (n): Tình trạng tam hôn.

Tri Hai Master: Hòa Thượng Trí Hải—Name of Most Venerable Trí Hải who supervised the reconstruction of Quốc Ân temple in 1805 through the contribution of Princess Long Thành, an elder sister of king Gia Long, who offered 300 ounces of silver—Tên của Hòa Thượng Trí Hải, người đã đôn đốc trùng tu chùa Quốc Ân vào năm 1805 với sự đóng góp 300 lạng bạc của Công Chúa Long Thành, chị vua Gia Long.

Trikayas (skt): Tam thân Phật.

(I) An overview of "Trikaya"—Tổng quan về Tam Thân Phật: A Sanskrit term for "three bodies." According to Mahayana doctrine, Buddhas have three bodies: 1) Dharmakaya, or body of the great order, or true body of the Buddha. This is the true nature of the Buddha, which is identical with transcendental reality, the essence of the universe. The dharmakaya is the unity of the Buddha with every thing existing. It represents the law or dharma, the teaching expounded by the Buddha (Sakyamuni); 2) Sambhogakaya, or body of delight, the body of buddhas who in a "buddha-paradise" enjoy the truth that they embody. This is also the result of previous good actions; and 3) . Nirmanakaya, or body of transformation, or emanation body, the earthly body in which Buddhas appear to men in order to fulfill the buddhas' resolve to guide all beings to advance to Buddhahood (liberation). The nirmanakaya is embodied in the earthly Buddhas and Bodhisattvas projected into the world through the meditation of the sambhogakayaas a result of their compassion. The three bodies are not one and yet not different. It is because the levels of understanding of human beings are different. Some see the dharma body, still others see the reward body, and still others see the response body. For example, some look at a pearl as a substance which is round and perfect, others see the pure light emitting by the pearl, still others see the pearl reflected within itself. Apart from the substance of the pearl and the light, there is no pure light emitting, nor reflection inside the pearl. Thus the three are one—Từ Bắc Phạn chỉ "tam thân." theo giáo thuyết Đại thừa, chư Phật có ba thân: 1) Pháp thân hay bản tánh thật của Phật, hay chân thân của Phật, đồng nhất với hiện thực siêu việt, với thực chất của vũ trụ. Sự đồng nhất của Phật với tất cả các hình thức tồn tại. Đây cũng là biểu hiện của luật mà Phật đã giảng dạy, hoặc là học thuyết do chính Phật Thích Ca thuyết giảng; 2) Ứng thân hay Báo Thân hay thân hưởng thụ. Thân thể Phật, thân thể của hưởng thụ chân lý nơi "Thiên đường Phật." Đây cũng chính là kết quả của những hành động thiện lành trước kia; và 3) Hóa thân hay thân được Phật dùng để hiện lên với con người, nhằm thực hiên ý muốn đưa tất cả chúng sanh lên Phật. Đây cũng chính là hiện thân của chư Phật và chư Bồ Tát trần thế. Ba thân Phật không phải là một mà cũng không khác. Vì trình độ của chúng sanh có khác nên họ thấy Phật dưới ba hình thức khác nhau. Có người nhìn thấy pháp thân của Phật, lại có người nhìn thấy báo thân, lại có người khác nhìn thấy hóa thân của Ngài. Lấy thí dụ của một viên ngọc, có người thấy thể chất của viên ngọc tròn đầy, có người thấy ánh sáng tinh khiết chiếu ra từ viên ngọc, lại có người thấy ngọc tự chiếu bên trong ngọc, vân vân. Kỳ thật, không có phẩm chất của ngọc và ánh sáng sẽ không có ánh sáng phản chiếu. Cả ba thứ này tạo nên vẻ hấp dẫn của viên ngọc—See three bodies of the Buddha.

(II) Trikaya in Mahayana—Tam Thân Phật theo Phật giáo Đại thừa:

1) Dharmakaya—Pháp thân: The Prajna-paramita Sutra maintains the conception that

the Dharmakaya is produced by Dharmas. Thus, the Dharma body is the principle and nature of fundamental enlightenment. Body of the great order. The true nature of the Buddha, which is identical with transcendental reality, the essence of the universe. The dharmakaya is the unity of the Buddha with every thing existing. It represents the law or dharma, the teaching expounded by the Buddha (Sakyamuni). There is still another another explanation that the dharmakaya is the Dharma body of Vairocana Buddha, which translates as "All Pervasive Light."—Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa duy trì khái niệm rằng Pháp thân là do pháp tạo thành. Vì vậy Pháp thân là nguyên lý và tánh chất căn bản của sự giác ngộ. Bản tánh thật của Phật, đồng nhất với hiện thực siêu việt, với thực chất của vũ trụ. Sự đồng nhất của Phật với tất cả các hình thức tồn tại. Đây cũng là biểu hiện của luật mà Phật đã giảng dạy, hoặc là học thuyết do chính Phật Thích Ca thuyết giảng. Còn một lối giải thích cho rằng pháp thân chính là "Tối Thắng Quang Phật" của Đức Tỳ Lô Giá Na.

2) Sambhogakaya—Ứng thân hay Báo Thân: The reward body is Perfect Wisdom, or initial enlightenment. This is the body of delight, the body of buddhas who in a "buddha-paradise" enjoy the truth that they embody. This is also the result of previous good actions. The reward body is considered as the body of Nisyanda Buddha, which means "Fulfillment of Purity."—Báo thân là thân của trí tuệ viên mãn hay là thân của sự khởi đầu giác ngộ. Đây là thân hưởng thụ. Thân thể Phật, thân thể của hưởng thụ chân lý nơi "Thiên đường Phật." Đây cũng chính là kết quả của những hành động thiện lành trước kia. Báo thân còn được xem là là thân của Ngài Sở Lưu Phật, có nghĩa là "Thành Tịnh Phật."

3) Nirmanakaya—Hóa thân: The transformation body is a compassionate appearance in response to living beings. Body of transformation, the earthly body in which Buddhas appear to men in order to fulfill the buddhas' resolve to guide all beings to advance to Buddhahood (liberation). The nirmanakaya is embodied in the earthly Buddhas and Bodhisattvas projected into the world through the meditation of the sambhogakaya as a result of their compassion. The transformation body is also known as the body of Sakyamuni Buddha, which translates "Still and Silent."—Hóa thân là sự thể hiện lòng bi mẫn với chúng sanh mọi loài. Thân được Phật dùng để hiện lên với con người, nhằm thực hiên ý muốn đưa tất cả chúng sanh lên Phật. Đây cũng chính là hiện thân của chư Phật và chư Bồ Tát trần thế. Hóa thân còn được biết là thân của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, có nghĩa là "Tịch Tịnh Phật."

(III) Trikaya in Zen—Tam Thân Phật trong Thiền: In Zen the three bodies of Buddhas are three level of reality—Trong nhà Thiền, ba thể của Phật chỉ ba trình độ về sự thực chứng:

1) Dharmakaya: The cosmic consciousness, the unified existence that lies beyond all concepts—Ý thức vũ trụ, một khái niệm thoát ra ngoài tánh duy lý.
2) Sambhogakaya: The experience of the ecstasy of enlightenment—Thể nghiệm xuất thần do đại giác đem lại.
3) Nirmanakaya: Buddha-body is radiant, personified by Sakyamuni Buddha—Thân Phật sáng chói, do Phật Thích Ca hiện thân.

(IV) Trikaya in Vijrayana—Tam Thân Phật trong Kim Cang thừa: According to Tantric Buddhism, the samsaric way of handling our world, in terms of the three levels of samsaric perception: body, emotions, and mindlessness. There is a definite tantric levels of perception, which is known as the principle of the three kayas, or the trikaya. Kaya is a Sanskrit word that simply means "body." There is a correspondence between the three levels. In the language of tantra, the level of body corresponds to the kaya or body of manifestation, the nirmanakaya. The level of emotions corresponds to the body of complete joy, the sambhogakaya, and the level of bewilderment or ignorance corresponds to total space, the dharmakaya. There is no tension or contradiction between the samsaric and the tantric descriptions.

Rather the tantric principle of the three kayas shows how we could relate to the levels of body, emotions, and bewilderment that already exist within our state of being. In studying tantra, we relate with all three kayas simultaneously by relating to the vajra master, who embodies all three. The three kayas are not abstract principles, but we can relate to them experientially, personally, spiritually, and transcendently, all at the same time. As we develop to the level of the teacher's body, the level of nirmanakaya, then we begin to experience the sambhogakaya. At that level emotions are transmuted and are workable. Beyond that, we also begin to tune in to the dharmakaya, which is open, all pervading space. If we are going to study tantra, it is necessary to understand the trikaya principle of being and manifesting . In tantric practice the first step is to realize the level of body, the nirmanakaya. Then we see that the five Buddha families are related with the sambhogakaya or the level of emotions. Beyond that it is necessary to transcend both the bodily and the emotional level, which is the dharmakaya, high above. It is necessary to understand the importance of relating with the body, or earthly existence, and relating with the vajra master, the great teacher who exists on earth. In some sense such a teacher is a magician, a conjurer: he has achieved total space, conquered the level of emotions, and he actually exists in an earthly body—

Theo Mật tông Phật giáo, khía cạnh của thế giới được nhìn qua 3 bình diện của thế tục: hình tướng, cảm xúc và hững hờ. Có những mức độ nhận thức rõ ràng theo Mật giáo về các bình diện này, đó là nguyên lý của 3 thân, hay là "tam thân." Kaya là tiếng Bắc Phạn có nghĩa là "thân." Giữa ba thân và ba bình diện của nhận thức có một sự tương ứng với nhau. Trong ngôn ngữ của Mật giáo, bình diện của hình tướng tương ứng với hóa thân hay thân của sự biến hiện; bình diện cảm xúc tương ứng với báo thân, thân của sự an lạc vô biên; và bình diện hững hờ với Pháp thân, hay thân của vô biên pháp giới. Giữa sự trình bày của Mật giáo và sự trình bày của thế gian không có một sự căng thẳng chống trái nào. Hơn nữa, giáo lý Mật giáo về ba thân cho chúng ta thấy chúng ta có thể làm việc trực tiếp với ba bình diện hình tướng, cảm xúc và vô minh qua sự tương ứng với ba thân đều có đủ đầy trong mỗi chúng ta. Trong quá trình học hỏi Mật giáo, chúng ta phải làm việc đồng thời một lúc với ba thân qua sự liên hệ của chúng với vị Kim Cang đạo sư, người biểu tượng của ba thân. Ba thân không phải là một nguyên lý trừu tượng, mà chúng ta có thể làm việc trực tiếp với chúng bằng sự cảm nhận, tâm linh và siêu việt. Khi chúng ta đã thành tựu bình diện hình tướng một vị thầy, bình diện của hóa thân, chúng ta sẽ thành tự báo thân. Trên bình diện này những cảm xúc sẽ được biến đổi và trở thành đề tài của tu tập. Hơn nữa, chúng ta bắt đầu chuẩn bị cho Pháp thân, thân của một không gian rộng mở và xuyên suốt mọi vật. Khi chúng ta sắp sửa học Mật giáo, điều cần thiết là phải hiểu nguyên lý về "tam thân" của hiện tượng và hiện thực. Trong truyền thống Mật giáo, bước đầu tiên là đối mặt với hóa thân, bình diện của hình tướng. Sau đó chúng ta phải nhận ra sự liên quan giữa năm gia đình Phật (see Five Buddha Families) với hóa thân hay với bình diện của cảm xúc. Hơn nữa, sự vượt qua bình diện của hình tướng và cảm xúc cũng rất là cần thiết, vì đó là Pháp thân cao tột. Phải thấy rõ tầm quan trọng của sự liên hệ giữa hình tướng hay thế giới hiện hữu, và sự liên hệ với vị đạo sư Kim Cang, vị thầy vĩ đại, đang sống trên quả đất này. Trong một ý nghĩa nào đó vị đạo sư Kim Cang là nhà phù thủy, một nhà ảo thuật: ông ta đã thành tựu cái không gian vô biên, vượt qua bình diện của cảm xúc và sống bằng một xác thân hoàn toàn xương thịt.

1) Dharmakaya: Dharmakaya stands for the strength of fundamental truth of emptiness, the all-pervading supreme reality, enlightenment itself and embodied as Samantabhadra—Biểu hiện cho sức mạnh của tánh không thâm nhập và bao trùm tất cả, được hiện thân của Ngài Phổ Hiền.

2) Sambhogakaya: Sambhogakaya represents the qualities of the dharmakaya—Biểu hiện những phẩm chất của "thể luật." Đây chính là pháp hiện trên thân Phật.
3) Nirmanakaya: The nirmanakaya is the intentional embodiment of the dharmakaya in human form. In the Mahayana, Nirmanakaya means the historical Buddha Sakyamuni. In the Vajrayana, nirmanakaya means any person who possesses the spiritual capabilities of a teacher who has previously died—Sự hiện thân có ý thức của thể luật dưới hình thức con người. Trong Đại thừa, hiện thân nầy là Đức Phật lịch sử, thì trong Kim Cang thừa, hiện thân nầy là bất cứ ai thừa hưởng phẩm chất tâm linh của một vị thầy đã khuất.

Trikona (skt): Nhất Thiết Phật Tâm Ấn—The sign on a Buddha's breast (on Vairocana)—The sign of omniscience—The sign of Buddha-mind (a triangle of flames above a white lotus, pure white color representing wisdom, pointing downwards to indicate power over or burn up all passions, opposition, temptations)—Dấu hiệu trên ngực Như Lai (Phật Tỳ Lô Giá Na). Dấu hiệu về tâm (tam giác lửa trên bông sen trắng, màu trắng tinh biểu tượng cho trí huệ, đỉnh tam giác chỉ xuống chỉ sức mạnh đốt cháy dục vọng và cám dỗ).

Trilaksana (skt): Tilakkhana (p)—Tam pháp ấn—Three Dharma Seals—Three marks of existence, or three characteristics of all phenomenal existence—Three characteristics of existence that the Buddha declared are common to all phenomena, or the three marks that refers to impermanence (anitya), suffering or unsatisfactoriness (duhkha) and egolessness or anatman—Ba dấu hiệu mà Đức Phật đã tuyên bố chung cho vạn hữu, hay ba dấu hiệu phân biệt (ba dấu hiệu của hiện hữu): vô thường, khổ và vô ngã—See Three Dharma Seals.

1) The characteristics of Impermanence: Anitya (skt)—Anicca (p)—Ephemeral—Impermanence—Vô Thường—Anitya is the state of not being permanent, of lasting or existing only for a short time, of changing continually. Physical changes operating from the state of formation, to that of development, decay and disintegration are exact manifestations of the law of transformation. All things in the universe, from the small grain of sand, the human body, to the big one such as the earth, moon and sun are governed by the above law, and as such, must come through these four periods. This process of changes characterizes impermanence. Everything in this world is subject to change and perish; nothing remains constant for even a single ksatna or short moment. Everything, every phenomenon passes through a period of birth, maturity, transformation, and destruction. The Diamond Sutra taught: "Just examine the various conditioned dharma, it is no different than a bubble or dewdrop; observe and realize everything is impermanent, births and deaths are like lightning flashes." Contemplation on the impermanence of things will help us prevent from being imprisoned by the things of the world. Sincere Buddhists should always be awakened and realize: "Nothing in this world lasts forever." In the end, everything is a part of the cycle of "Formation, Existence, Decadence, and Emptiness." If there is birth, naturally, there will be existence for a certain amount of time, then decay will come, and, in the end, return to dirt and sand. Because we are awakened to these conditions of life, we begin realizing the theory of "Impermanence" the Buddha taught in the sutras is accurate. No matter how much glory, wealth, or success was achieved in the past, in the end, these accomplishments are not any different than a beautiful dream. Sincere Buddhists should know how to adapt and make best of their situations, able cleverly to tolerate and endure various conditions and circumstances of life, then they may be able to transform misfortunes, failures, and sufferings into blessings and happiness. Everything in life, if it has form characteristics, then, inevitably, one day it will be destroyed. A human life is the same way, if there is life, there must be death. Even though we say a hundred years, it passes by in a flash, like lightning streaking across the sky, like a flower's blossom, like

the image of the moon at the bottom of lake, like a short breath, what is really eternal? Even our dear bodies, we are unable to maintain its youth, health, and vitality forever because it must endure inevitable sufferings, deterioration, old age, sickness, and death. Everything in life is impermanent, artificial, dream-like, and transient like a bubble in water. After the sunshine, there is rain; after rain there is cessation; after health there is sickness; after happiness there is sadness; after being together there is being apart; after success there is failure; after rise there is fall. Along the long river some stretch are straight, others curve; sometimes it is quite peaceful, other times turbulent and chaotic. Sincere Buddhists should always remember the impermanence of all things, should always try to cultivate, should always turn your misfortunes and setbacks as well as obstacles into advantageous situations; should always awaken, abandon ignorance to see the light of enlightenment, and become more determined to solidify your mind to make firm progress on your cultivated path—Vô thường nghĩa là không thường, không mãi mãi ở yên trong một trạng thái nhất định mà luôn thay hình đổi dạng. Đi từ trạng thái hình thành, cao to, thấp nhỏ, tan rã, vân vân, đạo Phật gọi đây là những giai đoạn thay đổi đó là thành trụ hoại không. Tất cả sự vật trong vũ trụ, từ nhỏ như hạt cát, thân con người, đến lớn như trái đất, mặt trăng, mặt trời đều nằm trong định luật vô thường. Mọi vật trên đời nầy đều phải thay đổi và hoại diệt; không vật gì thường hằng dù chỉ trong phút giây, hay sát na ngắn ngủi. Mọi vật, mọi hiện tượng đều phải qua giai đoạn sanh, trụ, dị, diệt. Kinh Kim Cang dạy: "Nhứt thiết hữu vi pháp, như mộng, huyễn, bào, ảnh, như lộ diệc như điện, ưng tác như thị quán." Nghĩa là hãy xem các pháp hữu vi, nào khác chi bóng bọt, điểm sương, quán xem tất cả vô thường, sanh sanh diệt diệt như tuồng chớp chăng." Quán chiếu được sự vô thường của vạn hữu sẽ giúp chúng ta không bị trói buộc bởi sự vật của thế gian. Phật tử chơn thuần nên luôn thức tỉnh rằng: "Muôn vật ở đời vốn không bền vững." Chung quy cũng nằm trong bốn lẽ "Thành, Trụ, Hoại, Không" mà thôi. Hễ có sanh ra, tức nhiên là có trụ nơi đời một thời gian nào đó, kế đến bị hư hoại đi vào kết cuộc quy về nơi cát bụi. Do tỉnh ngộ như vậy, chúng ta mới thấy thuyết "vô thường" mà Đức Phật đã từng tuyên dạy trong kinh điển là đúng. Bao nhiêu công danh, phú quý, thành đạt trong quá khứ, rốt rồi những thứ nầy có khác nào một giấc mơ hoa. Phật tử chơn thuần phải biết quyền biến, tùy duyên, an nhẫn thì rất có thể các nghịch cảnh, khổ não được chuyển biến thành thuận cảnh. Mọi vật trên đời nầy nếu đã có mang cái tướng hữu vi, ắt có ngày hoại diệt. Đời người cũng thế, hễ có sanh là có tử, tuy nói trăm năm, nhưng so với vũ trụ thì có khác nào ánh điển chớp, hay thoáng tựa sương tan, như hoa hiện trong gương, như trăng lồng đáy nước, như hơi thở mong manh, chứ nào có bền lâu? Tấm thân yêu quý nhứt nầy của chúng ta mà chúng ta còn không thể giữ cho trẻ trung, mạnh khỏe mãi được, mà phải bị đến cái thời chịu các mối khổ sanh, già, bệnh, chết. Thế mới biết tất cả sự vật trên đời nầy đều là vô thường, giả tạm, như mộng, như huyễn, như bọt nước mà thôi. Hết nắng lại mưa, hết mưa trời tạnh, hết mạnh rồi đau, hết vui rồi buồn, hết hợp rồi tan, hết vinh rồi nhục, hết lên xe rồi xuống ngựa, sông dài lúc phẳng lặng, lúc lên thác xuống ghềnh. Phật tử chơn thuần nên luôn biết lẽ vô thường, phải luôn cố gắng tu tập, phải cố gắng biến các nghịch cảnh rủi ro cũng như các điều trở ngại cho mình và cho người thành những hoàn cảnh thuận lợi; phải luôn thức tỉnh, bỏ mê theo ngộ mà lập tâm thêm vững mạnh trên bước đường tu.

2) Characteristic of suffering: Duhkha (skt)—Đậu Khư—Nạp Khư—Nhạ Khư—Khổ—Bitterness—Unhappiness—Suffering—Pain—Distress—Misery—Difficulty. The Buddha teaches that suffering is everywhere, suffering is already enclosed in the cause, suffering from the effect, suffering throughout time, suffering pervades space, and suffering governs both philistine and saint—Trạng thái khổ não bức bách thân tâm (tâm duyên vào đối tượng vừa ý thì cảm thấy vui, duyên vào

đối tượng không vừa ý thì cảm thấy khổ). Đức Phật dạy khổ nằm trong nhân, khổ nằm trong quả, khổ bao trùm cả thời gian, khổ bao trùm cả không gian, và khổ chi phối cả phàm lẫn Thánh, nghĩa là khổ ở khắp nơi nơi.

a) Suffering is already enclosed in the cause—Khổ nằm trong nhân: It is said that the Bodhisattva fears the cause while the philistine fears the effect. In fact, human beings do not care about the cause when doing what they want. They only fear when they have to suffer from their wrong-doings—Bồ Tát sợ nhân chúng sanh sợ quả, nghĩa là chúng sanh vì mê mờ nên chỉ khi nào quả khổ tới mới lo sợ, khi đang gây nhân khổ thì lại không nhận thấy, mà vẫn cứ thản nhiên như không, nhiều khi lại cho là vui sướng.

b) Suffering from the effect—Khổ nằm trong quả: We always reap what we have sown. This is a natural law, but some people do not know it; instead they blame God or deities for their misfortune—Gây nhân nào gặt quả nấy, đó là định luật tự nhiên, thế nhưng trên đời có ít người công nhận như vậy, ngược lại còn than trời trách đất cho những bất hạnh của họ.

c) Suffering throughout time—Khổ bao trùm cả thời gian: Humankind has suffered from time immemorial till now, because suffering never ceases; it is part of the law of causality—Từ vô thỉ đến nay, cái khổ của chúng sanh chưa bao giờ dứt, đây là một phần của định luật nhân quả luân hồi (cứ nhân tạo quả, rồi trong quả có nhân, cứ thế mãi không bao giờ ngừng nghỉ).

d) Suffering throughout space—Khổ bao trùm cả không gian: Suffering goes together with ignorance. Since ignorance is everywhere, in this world as well as in the innumerable other worlds, sufering also follows it—Ở đâu có vô minhthì ở đó có khổ. Vô minh không những chỉ bao trùm trong thế giới nầy mà nó còn trùm khắp vô lượng thế giới.

e) Suffering governs both philistine and saint—Khổ chi phối cả phàm lẫn Thánh: Those people who are damned in Hell, in the realm of the starved ghosts, the animals, and Asura undergo all kinds of suffering. Human beings driven by greed, anger, and ignorance are condemned to suffer. Deities, when their bliss is over, suffer from their decay body. All saints of Hinayana school, except the Arhats, including the Stream Enterer, the Once-Returner, the Non-Returner who are still infatuated with their so-called attainment, are subject to the suffering from the cycle of birth and death. Only the Bodhisattvas are exempt from suffering since they voluntarily engage themselves in the cycle in order to save people with their six Noble Paramita Saving Devices—Chúng sanh ở địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, A tu la phải khổ sở vô cùng. Loài người bị tham sân si chi phối cũng bị lặn ngụp trong biển khổ. Chư Thiên cũng không tránh được khổ vì ngũ suy tướng hiện. Cho đến các hàng Thánh Tu Đà Hoàn, Tư Đà Hàm, A Na Hàm, Thanh Văn, Duyên Giác, vân vân, vì còn mê pháp, nên không tránh khỏi nỗi khổ biến dịch sinh tử. Xem thế nỗi khổ lớn lao vô cùng. Riêng chỉ các vị Bồ Tát nhờ lòng đại bi, thường ra vào sinh tử, lấy pháp lục độ để cứu độ chúng sanh, mà vẫn ở trong Niết Bàn tự tại.

3) Characteristic of Egolessness: Anatma or Nairatmyam (skt)—Vô Ngã—Egolessness, no-self, not self, non-ego, or the emptiness of a self—Thuyết Vô Ngã có hai đặc tánh chính là pháp vô ngã và nhân vô ngã—The doctrine of no-self has two main characteristics: selflessness of things (dharma-nairatmya) and selflessness of person (pudgalanairatmya).

a) Not-self, No-self, Egolessness, Non-Personality, Non-self, or Non-ego—Determinism means the theory of being determined by fate, nature, or god. Buddhism believes in the absence of a permanent, unchaging self or soul—Non-existence of a permanent self. According to the Vimalakirti Sutra, the body consists of the five elements or skandhas, which together represent body and mind, and there is no such so-called "self." Elements exist only by means of union of conditions. There is no eternal and unchangeable substance in them. When these come apart, so-called "body" immediately disappears. Since the form which is created

by the four elements is empty and without self, then the human body, created by the unification of the five skandhas, must also be empty and without self. Human body is in a transforming process from second to second. In Theravada, no-self is only applied to the person; in the Mahayana, all things are regarded as without essence: Thuyết tất định chỉ cho lý thuyết có sự quyết định của 'định mệnh,' hay Thiên mệnh, hay thượng đế. Phật giáo chủ trương sự vắng mặt của một bản ngã thường hằng bất biến. Theo Kinh Duy Ma Cật, vô ngã có nghĩa là sự hiểu biết chơn chánh rằng thân gồm ngũ uẩn chứ không có cái gọi là "bản ngã trường tồn." Tứ đại chỉ hiện hữu bởi những duyên hợp. Không có vật chất trường tồn bất biến trong thân nầy. Khi tứ đại hết duyên tan rã thì thân nầy lập tức biến mất. Vì vật chất do tứ đại cấu thành, trống rỗng, không có thực chất, nên con người do ngũ uẩn kết hợp, cũng không có tự ngã vĩnh cữu. Con người thay đổi từng giây từng phút. Theo giáo lý Tiểu Thừa thì "Vô Ngã" chỉ áp dụng cho loài người, nhưng trong Phật giáo Đại Thừa thì vạn hữu đều vô ngã.

b) According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, the Buddha regarded this world as a world of hardship, and taught the ways to cope with it. Then what are the reasons which make it a world of hardship? The first reason, as given by the Buddha is that all things are selfless or egoless, which means that no things, men, animals and inanimate objects , both living and not living, have what we may call their original self or real being. Let us consider man. A man does not have a core or a soul which he can consider to be his true self. A man exists, but he cannot grasp his real being, he cannot discover his own core, because the existence of a man is nothing but an "existence depending on a series of causations." Everything that exists is there because of causations; it will disappear when the effects of the causation cease: Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật giáo, Đức Phật xem thế giới nầy là thế giới của khổ đau, và Ngài đã dạy những phương pháp đối trị nó. Vậy cái gì đã làm thế giới nầy trở thành khổ đau? Lý do đầu tiên như Đức Phật đã dạy, là các pháp đều vô ngã, nghĩa là vạn vật, hữu tình hay vô tình, tất cả đều không có cái mà chúng ta có thể gọi là bản ngã hay thực thể. Chúng ta thử khảo sát con người. Một người không thể xem tinh thần hay hồn của y là một thực ngã. Y hiện hữu nhưng không thể nào nắm được cái thực thể của y, không thể tìm thấy được tinh thần của y, bởi vì sự hiện hữu của con người không gì ngoài cái 'hiện hữu tùy thuộc vào một chuỗi nhân duyên.' Mọi vật hiện hữu đều là vì nhân duyên, và nó sẽ tan biến khi những tác dụng của chuỗi nhân duyên ấy chấm dứt.

c) The waves on the water's surface certainly exist, but can it be said that a wave has its own self? Waves exist only while there is wind or current. Each wave has its own characteristics according to the combination of causations, the intensity of the winds and currents and their directions, etc. But when the effects of the causations cease, the waves are no more. Similarly, there cannot be a self which stands independent of causations: Những làn sóng trên mặt nước quả là hiện hữu, nhưng có thể gọi mỗi làn sóng đều có tự ngã hay không? Sóng chỉ hiện hữu khi có gió lay động. Mỗi làn sóng đều có riêng đặc tính tùy theo sự phối hợp của những nhân duyên, cường độ của gió và những chuyển động, phương hướng của gió, vân vân. Nhưng khi những tác dụng của những nhân duyên đó chấm dứt, sóng sẽ không còn nữa. Cũng vậy, không thể nào có cái ngã biệt lập với nhân duyên được.

d) As long as a man is an existent depending on a series of causations, it is unreasonable for him to try to hold on to himself and to regard all things around him from the self-centered point of view. All men ought to deny their own selves and endeavor to help each other and to look for co-existence, because no man can ever be truly independent: Khi con người còn là một hiện hữu tùy thuộc một chuỗi nhân duyên thì , nếu y cố gắng trì giữ lấy chính mình và nhìn mọi vật quanh mình từ

quan điểm độc tôn ngã là một điều thật vô lý. Mọi người phải từ bỏ cái ngã của mình, cố gắng giúp đỡ kẻ khác và phải nhận thức cái hiện hữu cộng đồng, vì không thể nào con người hoàn toàn hiện hữu độc lập được.

e) If all things owe their existence to a series of causations, their existence is a conditional one; there is no one thing in the universe that is permanent or independent. Therefore, the Buddha's theory that selflessness is the nature of all things inevitably leads to the next theory that all things are impermanent (anitya): Nếu mọi vật đều hiện hữu tùy thuộc vào một chuỗi những nhân duyên thì cái hiện hữu đó cũng chỉ là tùy thuộc điều kiện mà thôi; không có một vật chất nào trong vũ trụ nầy có thể trường tồn hay tự tại. Do đó Đức Phật dạy rằng vô ngã là yếu tính của vạn vật, và từ đó, đưa đến một lý thuyết nữa là vạn vật đều vô thường, là điều không thể tránh.

f) Men in general seem to be giving all of their energy to preserving their own existence and their possessions. But in truth it is impossible to discover the core of their own existence, nor is it possible to preserve it forever. Even for one moment nothing can stay unchanged. Not only is it insecure in relation to space but it is also insecure in relation to time. If it were possible to discover a world which is spaceless and timeless, that would be a world of true freedom, i.e., Nirvana: Hầu hết mọi người đều dốc hết năng lực vào việc gìn giữ sự hiện hữu của mình và những tư hữu của họ. Nhưng thực ra, không thể nào tìm được trung tâm hiện hữu của nó, cũng không thể nào giữ nó đời đời được. Không vật nào là không biến chuyển, ngay cả trong một sát na. Không những nó bất ổn trong tương quan với không gian, mà nó cũng bất ổn trong tương quan với thời gian nữa. Nếu ta có thể tìm được một thế giới không có không gian và thời gian, thế giới đó mới thật là thế giới tự do chân thật, tức là Niết Bàn.

g) If, as the modern physicists assert, space is curved and time is relative, this world of space and time is our enclosed abode from which there is no escape; we are tied down in the cycles of cause and effect: Nếu như những nhà vật lý hiện đại xác nhận, không gian là một trong những số lượng biến đổi và thời gian là tương đối thì thế giới của không gian thời gian nầy là cái ngục tù mà chúng ta không thể nào thoát ra được, tức là chúng ta đã bị trói buộc trong vòng nhân quả rồi vậy.

h) As long as men cannot discover a world which is not limited by time and space, men must be creatures of suffering. To assert that such a state, unlimited in time and space, is attainable by man is the message of Buddhism: Khi nào con người chưa tìm được cái thế giới không bị hạn cuộc bởi thời gian và không gian, con người vẫn phải là một tạo vật khổ đau. Xác nhận rằng con người có thể đạt được cảnh giới đó, cảnh giới không bị hạn cuộc bởi thời gian và không gian là sứ mệnh của Phật Giáo.

i) Of course, there is no such thing as a limitless time. Even modern physical science does not recognize infinity in time and space. However, the Buddha brought forward his ideal, Nirvana (extinction), following his theories of selflessness and impermanence. Nirvana means extinction of life and death, extinction of worldly desire, and extinction of space and time conditions. This, in the last analysis, means unfolding a world of perfect freedom. Selflessness (no substance) and impermanence (no duration) are the real state of our existence; Nirvana (negatively extinction; positively perfection) is our ideal, that is, perfect freedom, quiescence: Lẽ dĩ nhiên không có gì có thể được xem như là không gian vô hạn và thời gian vô cùng. Ngay cả vật lý học ngày nay cũng nhìn nhận cái vô tận của thời gian và không gian. Tuy nhiên, Đức Phật đã xướng thuyết về lý tưởng Niết Bàn hay tịch diệt, theo nguyên tắc vô thường và vô ngã. Niết Bàn có nghĩa là hủy diệt sinh tử, hủy diệt thế giới dục vọng, hủy diệt những điều kiện thời gian và không gian. Sau hết, Niết Bàn có nghĩa là cảnh giới của giải thoát viên mãn. Vô ngã hay không có sự bất biến, vô thường hay không có sự trường tồn là trạng huống thật sự của sự hiện hữu của chúng ta. Niết Bàn theo nghĩa tiêu cực là hủy diệt, nhưng theo nghĩa tích cực là tròn

đầy, là lý tưởng của chúng ta, ấy là sự giải thoát trọn vẹn.

Triloka (skt): Tiloka (p)—Three realms—Ba cõi—A Sanskrit term for "three worlds within cyclic existence," in which sentient beings are reborn. According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, the realms of births and deaths divided into three realms of existence—Từ Bắc Phạn để chỉ "ba cõi trong vòng luân hồi sanh tử" trong đó chúng sanh tái sanh vào. Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, cõi luân hồi sanh tử được chia làm ba:

1) The realm of passions (kama-dhatu), or the realm of (sensuous) desire of sex and food. It includes the six heavens with six classes of gods, the human world, hungry ghosts, demi-ghosts, animals, and hells. All beings in this realm possess five aggregates or panca-skandha. It is so named because desire is the predominant emotion there: Dục giới, hay cảnh giới tham sắc dục và thực dục. Gồm sáu cõi trời, cõi người và địa ngục. Chúng sanh trong cõi dục giới nầy đều có ngũ uẩn tạo thành thân thể vật chất (thế giới vật chất bao trùm từ lục đạo đến các cõi trời đều thuộc dục giới nầy). Sở dĩ cõi này có tên dục giới vì sự ham muốn nổi bật trong cảnh giới này—See Skandha.
2) The realm of Beauty (rupa-dhatu), or the realm of form or matter. It is above the lust world. It is represented in the Brahamlokas (tứ thiền thiên). The realm of the lesser deities and rebirth in this realm is a result of successfully attaining meditative states (dhyana): Sắc giới, hay cảnh giới bên trên Dục giới gồm Tứ Thiền Thiên. Đây là cõi của thiên thần bậc thấp (Chúng sanh trong cõi nầy không có dâm dục và thực dục, chỉ có thân thân thể vật chất tốt đẹp thù thắng, cõi nước cung điện nguy nga. Tóm lại trong cõi nầy tham dục vật chất không ngừng tự thạnh, nhưng chưa giải thoát hết các mối phiền trược của vật chất vi tế. Y cứ theo tinh thần tu dưỡng cao cấp, cõi nầy chia làm tứ thiền thiên) và tái sanh vào cõi trời này là do kết quả thành công của thiền định—See Four dhyana heavens.
3) The realm of no Beauty (non-form), or the formless or immaterial realm (arupa-dhatu) of pure spirit. There are no bodies, palaces, things. Where the mind dwells in mystic contemplation. Its extent is indefinable in the four "empty" regions of spaces: Vô sắc giới, hay cảnh giới vô sắc, không còn thân thể, cung điện, đồ vật. Nơi đó tâm an trụ trong thiền định thâm diệu. Cảnh giới nầy trải dài đến Tứ Không Xứ. Đây là cõi của thiên thần bậc cao (cảnh giới nầy cao hơn cảnh sắc giới, chúng sanh không còn bị vật chất ràng buộc, đương thể thuần là tinh thần độc lập, chúng sanh trong cõi nầy thường trụ trong thâm định, không có cảnh giới xứ sở. Y theo thắng liệt của thiền định, cõi nầy là cõi tứ không xứ)—See Four formless Heavens.

Trim eyebrows: Tỉa chân mày—A Bhiksuni should not trim, pluck, or darken her eyebrows—Vị Tỳ Kheo Ni không nên cắt tỉa, nhổ bỏ hay tô đậm chân mày.

Trimsika (skt): 30 stanzas of Yogacara doctrine—Duy Thức Tam Thập Tụng (30 bài tụng về Duy Thức).

Trimsika Sastra (skt): Duy Thức Tam Thập Tụng Luận—The sastra was composed by Vasubandhu on the thirty stanzas of the Teaching of Consciousness—Bộ Luận được Ngài Thế Thân soạn về 30 câu kệ của giáo lý Duy Thức.

Trnastaraka-vinaya (skt): Như Thảo Phú Địa—See Seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks and nuns.

Tripersonal (a): Có ba ngôi vị (theo Thiên chúa giáo có con, cha và thánh thần).

Tripitaka (skt): Tipitaka (p)—Tam Tạng Kinh Điển (Kinh, Luật, Luận)—The whole of Buddhist canon—Three sets of Sacred Buddhist Books.

(I) An overview of Tripitaka: Tổng quan về Tam Tạng Kinh Điển—The Theravada canon written in Pali and the Mahayana canon written in Sanskrit. Three storehouses, or three baskets or collection of canon of Buddhist scriptures, consisting of three parts: The Vinaya-pitaka, Sutra pitaka, Abhidharma-pitaka—Tam tạng Kinh điển của Phật giáo Nguyên Thủy viết lại bằng chữ Pali và Kinh điển Đại Thừa được viết bằng chữ

Bắc Phạn. Tam tạng Kinh điển Phật gồm: Kinh, Luật và Luận. Kinh Tạng (Sutra-pitaka) là một tập hợp những thuyết giảng về Đức Phật và các đệ tử của Ngài.

(II) The meanings of Tripitake: Nghĩa của Tam Tạng Kinh Điển—Tripitaka is a Sanskrit term meaning literally "three baskets." It refers to the Buddhist canon, which is divided into three parts: sutras, vinaya, and sastras. The sutras contain all the Buddha's as well as some of his great diciples' lectures and teachings. The vinaya contains the precepts taught by the Buddha. And the sastras contain all discussions essays on issues related to the sutras—Từ "Tripitaka" là một thuật ngữ Bắc Phạn có nghĩa là "ba cái giỏ." Từ này chỉ kinh điển Phật giáo, được chia làm ba phần: kinh, luật và luận. Kinh là những bài thuyết giảng hay giáo thuyết của Đức Phật và những đại đệ tử của Ngài. Luật bao gồm những giới luật được Đức Phật tuyên dạy. Và luận là những bàn luận hay những bài bài luận về những vấn đề liên hệ đến kinh điển.

(III) Details on Tripitaka—Chi tiết về Tam Tạng Kinh Điển:

(A) Sutra Pitaka (skt)—Kinh Tạng:

1) The Sutra Pitaka consists chiefly of instructive discourses delivered by the Buddha to both the Sangha and the laity on various occasions. A few discourses expounded by great disciples such as the Venerable Sariputra, Moggallana, and Ananda, are incorporated and are accorded as much veneration as the word of the Buddha himself, since they were approved by him. Most of the sermons were intended mainly for the benefit of Bhikkhus, and they deal with the holy life and with the exposition of the doctrine. There are several other discourses which deal with both the material and the moral progress of his lay-followers. The Sigalaka Sutra, for example, deals mainly with the duties of a layman. There are also a few interesting talks given to children. The Sutra Pitaka may be compared to books of prescriptions, since the discourses were expounded on diverse occasions to suit the temperaments of various persons. There may be seemingly contradictory statements, but they should not be misconstrued, as they were uttered by the Buddha to suit a particular purpose; for instance, to the self-same question he would maintain silence, when the inquirer was merely foolishly inquisitive, or give a detailed reply when he knew the inquirer to be an earnest seeker after the truth—Kinh Tạng đại để gồm những bài pháp có tính cách khuyên dạy mà Đức Phật giảng cho cả hai, bậc xuất gia và hàng cư sĩ, trong nhiều cơ hội khác nhau. Một vài bài giảng của các vị đại đệ tử như các ngài Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên và A Na Đà cũng được ghép vào Tạng Kinh và cũng được tôn trọng như chính lời Đức Phật vì đã được Đức Phật chấp nhận. Phần lớn các bài pháp nầy nhắm vào lợi ích của chư Tỳ Kheo và đề cập đến đời sống cao thượng của bậc xuất gia. Nhiều bài khác liên quan đến sự tiến bộ vật chất và tinh thần đạo đức của người cư sĩ. Kinh Thi Ca La Việt chẳng hạn, dạy về bổn phận của người tại gia. Ngoài ra, còn có những bài giảng lý thú dành cho trẻ em. Tạng Kinh giống như một bộ sách ghi lại nhiều quy tắc để theo đó mà thực hành, vì đó là các bài pháp do Đức Phật giảng ở nhiều trường hợp khác nhau cho nhiều người có căn cơ, trình độ và hoàn cảnh khác nhau. Ở mỗi trường hợp Đức Phật có một lối giải thích để người thính pháp được lãnh hội dễ dàng. Thoáng nghe qua hình như mâu thuẫn, nhưng chúng ta phải nhận định đúng Phật ngôn theo mỗi trường hợp riêng biệt mà Đức Phật dạy điều ấy. Tỷ như trả lời câu hỏi về cái "Ta," có khi Đức Phật giữ im lặng, có khi Ngài giải thích dông dài. Nếu người vấn đạo chỉ muốn biết để thỏa mãn tánh tọc mạch thì Ngài chỉ lặng thinh không trả lời. Nhưng với người cố tâm tìm hiểu chơn lý thì Ngài giảng dạy rành mạch và đầy đủ.

2) The Sutra Pitaka consists of five volumes—Tạng Kinh gồm năm bộ:

a) Names of the sutras called by the Theravada—Tên những kinh gọi theo Phật Giáo Nguyên Thủy:

i) Digha-Nikaya (p): Trường A Hàm—Collection of Long iscourses—Ghi chép những bài pháp dài.
ii) Majjhima Nikaya (p): Trung A Hàm—Collection of Middle-Length Discourses—Ghi chép những bài pháp dài bậc trung—See Majjhima Nikaya.
iii) Samyutta Nikaya (p): Tạp A Hàm—Collection of Kindred Sayings—Ghi chép những câu kinh tương tự nhau—See Samyuktagama and Samyuktapitaka.
iv) Anguttara Nikaya (p): Tăng Nhứt A Hàm—Collection of Gradual sayings—Ghi chép những bài pháp sắp xếp theo số—See Ekottara-agama and Ekottarikagamas.
v) Khuddaka Nikaya (p): Tiểu A Hàm—Smaller Collection—Ghi chép những bài kệ ngắn—See Khuddaka-Nikaya.

b) Names of the sutras called by the Mahayana—Tên kinh gọi theo Phật Giáo Đại Thừa:
i) Trường Bộ Kinh: See (a) (i).
ii) Trung Bộ Kinh: See (a) (ii).
iii) Tương Ưng Bộ Kinh: See (a) (iii).
iv) Tăng Chi Bộ Kinh: See (a) (iv).
v) Tiểu Bộ Kinh: See (a) (v).

3) History of translation of sutras in China, Japan and Vietnam—Lịch sử phiên dịch kinh điển tại các nước Trung Hoa, Nhật Bản và Việt Nam: The first basket is composed of the discourses of the Buddha and his disciples. The second basket contains accounts of the origins of the Buddhist Sangha as well as the rules of discipline regulating the lives of monks and nuns. The third part is a compendium of Buddhist psychology and philosophy. Chinese first canon was completed by the royal order of Liang-Wu-Ti of 5,400 volumes. Then the K'ai-Yuan catalogue contained 5,048 chuan or books. During the Sung Dynasty, another canon was completed with 5,714 volumes. The South Sung has 5,665 chuan or books. The another canon was completed by the royal order of the Yuan Dynasty of 5,397 volumes. Under the Ming Dynasty another canon was completed with 6,771 volumes. The Ts'ing has 8,460 chuan or books for the Ts'ing dynasty reprinted the Ming canon with supplement; and a new and much enlarged edition has recently been published in Sanghai and Tokyo. The oldest existing canon is believed to be the Korean with 6,467 volumes. The Japanese canon, based on those of the South Sung, has 5,665 chuan or books. Before nineteenth century, there was no need for Vietnam to translate the Tripitaka for it had the same written language with China. Until the end of the twentieth century, Vietnamese monks and nuns, both in Vietnam and abroad, started to translate the Tripitaka into Vietnamese—Bộ kinh điển đầu tiên của Trung quốc được soạn do lệnh của vua Lương Võ Đế với 5.400 cuốn. Sau đó là bộ Khai Nguyên Thích Giáo Lục, gồm 5.048 quyển. Dưới thời nhà Tống, nhà vua cho soạn bộ Tống Tạng gồm 5.714 cuốn. Bản đời nhà Nam Tống gồm 5.665 quyển. Thời nhà Minh, bộ Minh Tạng được soạn với 6.771 cuốn. Bản đời nhà Thanh gồm 8.460 quyển, vì nhà Thanh đã cho in lại tạng kinh đời nhà Minh với khổ lớn hơn nhiều và có phần bổ túc. Bộ nầy mới đây được in lại tại Thượng Hải và Đông Kinh. Người ta tin rằng bộ kinh điển lâu đời nhất còn lưu lại được là bộ kinh điển của Hàn quốc với 6.467 cuốn. Bản của Nhật Bản dựa vào đời Nam Tống, gồm 5.665 quyển. Trước thế kỷ thứ 19, Việt Nam không cần phải phiên dịch kinh điển vì có cùng chữ viết với Trung Quốc. Mãi đến cuối thế kỷ thứ 20, chư Tăng Ni Việt Nam trong và ngoài nước bắt đầu phiên dịch bộ Tam Tạng sang Việt ngữ.

(B) Vinaya (skt)—Precepts—Luật Tạng:

1) According to Most Venerable Narada in The Buddha and His Teaching, the Vinaya Pitaka, which is regarded as the sheet anchor of the Holy Order, deals mainly with the rules and regulations of the Order of Bhikkhus and Bhikkhunis. For nearly twenty years after the enlightenment of the Buddha, no definite rules were laid down for the control and discipline of the Sangha. Subsequently as occasion arose, the Buddha promulgated rules for the future discipline of the Sangha. Besides the history of the gradual

development of the Sasana from its very inception, a brief account of the life and ministry of the Buddha, and details of the thee councils are some other additional relevant contents of the Vinaya Pitaka. Vinaya Pitaka mentions in details (fully describes) reasons for the promulgation of rules, their various implications, and specific Vinaya ceremonies of the Sangha. In summary, Vinaya Pitaka reveals useful information about ancient history, Indian customs, ancient arts and sciences—Luật Tạng (Vinaya-pitaka) gồm những văn bản nói về sự ra đời của Sangha và các qui tắc kỷ luật chi phối sinh hoạt tu tập của Tăng Ni và hai chúng tại gia. Theo Hòa Thượng Narada trong Đức Phật và Phật Pháp, Luật Tạng được xem là cái neo vững chắc để bảo tồn con thuyền Giáo Hội trong những cơn phong ba bão táp của lịch sử. Phần lớn Luật Tạng đề cập đến giới luật và nghi lễ trong đời sống xuất gia của các vị Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni. Ngót hai mươi năm sau khi thành đạo, Đức Phật không có ban hành giới luật nhứt định để kiểm soát và khép chư Tăng vào kỷ cương. Về sau, mỗi khi có trường hợp xãy đến, Đức Phật đặt ra những điều răn thích hợp. Luật Tạng nêu rõ đầy đủ lý do tại sao và trường hợp nào mà Đức Phật đặt ra một giới, và mô tả rành mạch các nghi thức hành lễ sám hối của chư Tăng. Ngoài ra, lịch trình phát triển đạo giáo từ thuở ban sơ, sơ lược đời sống và chức nhiệm của Đức Phật, và những chi tiết về ba lần kết tập Tam Tạng Kinh Điển cũng được đề cập trong Luật Tạng. Tóm lại, đây là những tài liệu hữu ích về lịch sử thời thượng cổ, về các cổ tục ở Ấn Độ, về kiến thức và trình độ thẩm mỹ thời bấy giờ.

2) The Vinaya Pitaka consists of five books—Luật Tạng gồm năm quyển:

i) Parajika (skt): Major offences—Tội Nặng.
ii) Pacittiya (skt): Minor offences—Tội Nhẹ.
iii) Mahavagga (skt): Great Section—Phần lớn.
iv) Cullavagga (skt): Lesser Section—Phần nhỏ.
v) Parivara (skt): Epitome of the Vinaya—Giới luật toát yếu.

(C) Abhidharma or sastra (skt)—Abhidhamma Pitaka (p)—Commentaries—Luận Tạng: The Abhidhamma Pitaka is the most important and most interesting of the three, containing as it does the profound philosophy of the Buddha's teaching in contrast to the simpler discourses in the Sutta Pitaka. Abhidhamma, the higher doctrine of the Buddha, expounds the quintessence of his profound teachings. According to some scholars, Abhidhamma is not a teaching of the Buddha, but is later elaboration of scholastic monks. Tradition, however, attributes the nucleus of the Abhidhamma to the Buddha himself. The Matika or Matrices of the Abhidhamma such as wholesome states (kusala dhamma), unwholesome states (akusala dhamma), and indeterminate states (abhyakata dhamma), etc., which have been elaborated in the six books, except the Kathavatthu, were expounded by the Buddha. Venerable Sariputta was assigned the honour of having explained all these topics in detail. Whoever the great author or authors may have been, it has to be admitted that the Abhidhamma must be the product of an intellectual genius comparable only to the Buddha. This is evident from the intricate and subtle Patthana Pakarana which describes in detail the various causal relations. To the wise truth-seekers, Abhidhamma is an indispensable gide and an intellectual treat. Here is found food for thought for original thinkers and for earnest students who wish to develop wisdom and lead an ideal Buddhist life. Abhidhamma is not a subject of fleeting interest designed for the superficial reader. Modern psychology, limited as it is, comes within the scope of Abhidhamma inasmuch as it deals with mind, thoughts, thought-processes, and mental properties; but it does not admit of a psyche or a soul. It teaches a psychology without a psyche. Consciousness (citta) is defined. Thoughts are analyzed and classified chiefly from an ethical standpoint. All mental properties (cetasika) are enumerated. The composition of each type of consciousness is set forth in detail. How thoughts arise is minutely described. Bhavanga and javana thought-moments. Irrelevent problems that

interest students and scholars, but have no relation to one's deliverance, are deliberately set aside. Abhidhamma does not attempt to give a systematized knowledge of mind and matter. It investigates these two composite factors of the so-called being, to help the understanding of things as they truly are. Mrs. Rhys Davids wrote about Abhidhamma as follows: "Abhidhamma deals with what we find within us, around us, and of what we aspire to find." It is generally admitted by most exponents of the Dhamma that a knowledge of the Abhidhamma is essential to comprehend fully the teachings of the Buddha, as it represents the key that opens the door of reality. While the Sutta Pitaka contains the conventional teaching, the Abhidhamma Pitaka contains the ultimate teaching—Luận Tạng (Abhidharma-pitaka) gồm những triết học và tâm lý học trong Phật giáo. Theo Hòa Thượng Narada trong Đức Phật và Phật Pháp, Luận Tạng thâm diệu và quan trọng nhất trong toàn thể giáo pháp, vì đây là phần triết lý cao siêu, so với Kinh tạng giản dị hơn. Đây là tinh hoa của Phật giáo. Đối với một vài học giả, Luận Tạng không phải do Đức Phật mà do các nhà sư uyên bác khởi thảo về sau nầy. Tuy nhiên, đúng theo truyền thống thì chính Đức Phật đã dạy phần chánh yếu của Luận Tạng. Những đoạn gọi là Matika hay Nồng Cốt Nguyên Thủy của giáo lý cao thượng nầy như thiện pháp, bất thiện pháp, và bất định pháp, trong sáu tập của Luận Tạng (trừ tập nói về những điểm tranh luận) đều do Đức Phật dạy. Ngài Xá Lợi Phất được danh dự lãnh trọng trách giảng rộng và giải thích sâu vào chi tiết. Dầu tác giả, hay các tác giả là ai, chắc chắn Luận Tạng là công trình sáng tác của một bộ óc kỳ tài chỉ có thể so sánh với một vị Phật. Và điểm nầy càng nổi bậc hiển nhiên trong tập Patthana Pakarana, vừa phức tạp vừa tế nhị, diễn tả mối tương quan của luật nhân quả với đầy đủ chi tiết. Đối với bậc thiện tri thức muốn tìm chân lý, Luận Tạng là bộ sách chỉ đạo khẩn yếu, vừa là một bộ khải luận vô giá. Ở đây có đủ thức ăn tinh thần cho học giả muốn mở mang trí tuệ và sống đời lý tưởng của người Phật tử. Luận Tạng không phải là loại sách để đọc qua cầu vui hay giải trí. Khoa tâm lý học hiện đại, còn hạn định, vẫn nằm trong phạm vi của Vi Diệu Pháp khi đề cập đến tâm, tư tưởng, tiến trình tư tưởng, các trạng thái tâm. Nhưng Luận Tạng không chấp nhận có một linh hồn, hiểu như một thực thể trường tồn bất biến. Như vậy Vi Diệu Pháp dạy một thứ tâm lý trong đó không có linh hồn. Trong Vi Diệu Pháp, tâm hay tâm vương được định nghĩa rõ ràng. Tư tưởng được phân tích và sắp xếp đại để thành từng loại về phương diện luân lý. Tất cả những trạng thái tâm hay tâm sở đều được lược kê cẩn thận. Thành phần cấu hợp của mỗi loại tâm được kể ra từng chi tiết. Tư tưởng phát sanh như thế nào cũng được mô tả tỉ mỉ. Riêng những chập tư tưởng bhavanga và javana, chỉ được đề cập và giải thích trong Vi Diệu Pháp. Trong Vi Diệu Pháp, những vấn đề không liên quan đến giải thoát đều bị gác hẳn qua một bên. Vi Diệu Pháp không nhằm tạo lập một hệ thống tư tưởng về tâm và vật chất, mà chỉ quan sát hai yếu tố cấu tạo nên cái được gọi là chúng sanh để giúp hiểu biết sự vật đúng theo thực tướng. Bà Rhys Davids đã viết: "Vi Diệu Pháp đề cập đến cái gì ở bên trong ta, cái gì ở chung quanh ta, và cái gì ta khao khát thành đạt." Tạng Kinh chứa những giáo lý thông thường, còn Luận Tạng chứa đựng những giáo lý cùng tột. Hầu hết các học giả Phật giáo đều cho rằng muốn thông hiểu Giáo lý của Đức Phật phải có kiến thức về Luận Tạng vì đó là chìa khóa để mở cửa vào "thực tế."

Tripitaka Dharma Master: Tam Tạng Pháp Sư—An honorific title used to refer to a master who is fluent in sutras, precepts and sastras (explanation of sutras), or a teacher of the law or a master who is fluent in sutras, precepts and expounding of sutras—Một tôn hiệu chỉ một vị Thầy làu thông Kinh Luật Luận.

Tripitaka at a glance: Đại Tạng Nhất Lãm—The summary of tripitaka in 10 books written by Ch'en-Shih of the Ming dynasty—Mười quyển tóm tắt về Đại Tạng Kinh của cư sĩ Trần Thực viết dưới thời đại nhà Minh.

Tripitaka of the "Great Kindness and Grace" Monastery: Đại Từ Ân Tự Tam Tạng—Một danh hiệu của Trần Huyền Trang—A title of Hsuan-Tsang.

Tripitaka or Hinayana teaching: Tam Tạng Giáo—The Tripitaka or Hinayana teaching for Sravakas and Pratyekabuddhas, the Bodhisattva doctrine being subordinate; it also included the primitive sunya doctrine as developed in the Satyasiddhi sastra—Tam Tạng Giáo hay Tam Tạng kinh điển cho Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát—See Eight T'ien-T'ai classifications of Sakyamuni's teaching (A).

Tripitaka school: Tạng Giáo—The Pitaka, i.e. Tripitaka School, one of the four divisions of the T'ien-T'ai. It is the Hinayana school of the Sravaka and Pratyeka-buddha types, based on the Tripitaka and its four dogmas, with the Bodhisattva doctrine as an unimportant side issue. It is also divided into four others—Tạng giáo, một trong Thiên Thai Tứ Giáo (Tạng, Thông, Biệt, Viên). Đây là một tông phái theo Tiểu Thừa của hai chúng Thanh Văn và Duyên Giác, coi giáo pháp Bồ Tát là chuyện bên lề không quan trọng, mà chỉ lo tu cho bản thân mình. Tạng giáo lại được chia làm bốn phần:

1) The reality of things: Hữu.
2) The unreality of things: Không.
3) Both the reality and the unreality of things: Diệc Hữu Diệc Không.
4) Neither the reality nor the unreality of things: Phi Hữu Phi Không.

** See Eight T'ien-T'ai classifications of Sakyamuni's teaching, and Five Periods and Eight Teachings of the T'ien T'ai school.

Tripitaka teaching: Tạng Giáo—See Tripitaka school.

Triple (a): Có ba phần.

Triple gate: Threefold gate—Cổng tam quan.

Triple Gems: Triple Jewel—Three treasures—Tam Bảo—See Triratna.

Triple Jewel: Triple Gems—Three treasures—See Tam Bảo and Triratna as the treasury.

Triple platform ordination: Tam Sư Thất Chứng—See Three superior monks and seven witnesses for a full ordination.

Triple power verse: Tam lực kệ—Verse on the three powers—Kệ nói về ba sức mạnh.

1) Personal power: The power of one's own virtue—Ngã công đức lực hay năng lực tu hành của tự thân hay tự duyên.
2) Tathagata power: The aiding power of the Tathagata—Như lai gia trì lực hay sự gia trì của Đức Như Lai hay tha duyên.
3) Power of Buddha-nature within: The power of the the spiritual realm (one can go anywhere in the land of the living)—Pháp giới lực hay Phật tính sẳn có trong tự tâm hay nội nhân.

Triple realm: Threefold world—Triple world—Three realms (World of desire—World of form—World of formless)—Tam giới (see three realms).

Triple training: Tam Tu—See Three inseparable aspects for any cultivators.

Triple truth of harmony: Viên Dung Tam Đế—The three dogmas of the T'ien-T'ai Perfect School, as combined, as one and the same, as a unity. The principle each phenomenon expresses is the triple truth of harmony, as void, as temporary and as mean, i.e., noumenon originally immanent, perfectly immanent, immanency in principle and immanency in nature—Sự viên dung của tam đế trong giáo thuyết của tông Thiên Thai. Nguyên lý mà mỗi hiện tượng tự biểu lộ là ba chân lý trong một hòa điệu, tức Không Giả và Trung, nghĩa là, thật thể vốn nội tại, hoàn toàn nội tại, nội tại trong lý tánh và nội tại trong bản tánh—See Threefold truth of the T'ien-T'ai.

1) The universal (không) apart from the particular (giả) is an abstraction: Không Đế.
2) The particular aprt from the universal is unreal. The universal realizes its true nature in the particular, and the particular derives its meaning from the universal: Giả Đế.
3) The middle path unites these two aspects of one reality: Trung đế.

Triple world: Tam giới (see three realms)—The words "triple word" have been variously interpreted since ancient times, but according to the usual interpretation, the triple world means the three worlds of unenlightened people, including both visible and invisible realms, divided into three parts: the world of desire, the world of form, and the formless world. The world

of desire means the world whose inhabitants have the five desires for property, sex, eating and drinking, fame, and sleep. The world of form indicates the idea of a world whose existence is imagined in one's mind in terms of specific shapes and forms, namely, all things we ordinarily think about. The formless world is one whose inhabitants have no physical form. This is the world of pure mind, which we can attain when we concentrate upon a particular object in meditation or through other religious practices. Only the Tathagata can see the state of the triple world as it really is—Từ Tam giới được hiểu theo nhiều cách kể từ thời xa xưa, nhưng theo cách hiểu thông thường, ba cõi nghĩa là 3 cảnh giới của những người chưa chứng ngộ, bao gồm cả thế giới hữu hình và thế giới vô hình, được chia làm 3 phần: dục giới, sắc giới, và vô sắc giới. Dục giới nghĩa là thế giới của những cư dân có ngũ dục hay năm thứ ham muốn về tài, sắc, danh, thực, thùy. Sắc giới chỉ thế giới mà sự hiện hữu của nó được tưởng tượng ra trong ý thức của người ta theo hình tướng riêng biệt, tức là tất cả sự vật mà chúng ta vẫn thường nghĩ đến. Cõi vô sắc là cõi mà cư dân không có hình thể vật lý. Đây là thế giới của ý thức mà thôi trong đó chúng ta có thể đạt được khi tập trung vào một đối tượng đặc biệt trong thiền định hay qua các thực hành khác có tính cách tôn giáo. Chỉ có Đức Như Lai mới có thể thấy đúng như thực trạng của ba cõi mà thôi.

Triple worlds as a burning house: Tam Giới Như Hỏa Trạch—The three realms of Desire, Form and Formless realms scorching sentient beings, such sufferings are limitless. In the Lotus Sutra, the Buddha taught: "The three worlds are unsafe, much like a house on fire. Suffering is all pervasive, truly deserving to be terrified and frightened." Sentient beings in the three worlds, especially those in the Saha World, are hampered constantly by afflictions and sufferings. Living crowded in the suffering conditions of this Saha World is similar to living in a house on fire, full of dangers, life can end at any moment. Even so, everyone is completely oblivious and unaware, but continues to live leisurely, chasing after the five desires, as if nothing was happening. Sincere Buddhists should always remember this and should always diligently cultivate to seek liberation—Dục giới, sắc giới và vô sắc giới đang thiêu đốt chúng sanh với những khổ đau không kể xiết. Tam giới giống như nhà lửa đang hừng hực cháy. Kinh Pháp Hoa dạy: "Ba cõi không an, dường như nhà lửa, sự khổ dẫy đầy, đáng nên sợ hãi." Chúng sanh trong ba cõi, đặc biệt là chúng sanh trong cõi Ta Bà nầy, luôn bị những sự khổ não và phiền muộn bức bách. Sống chen chúc nhau trong đó như ở giữa một căn nhà đang bốc cháy, dẫy đầy hiểm họa, chẳng biết còn mất lúc nào. Ấy thế mà mọi người chẳng biết, chẳng hay, cứ mãi nhởn nhơ vui thú của ngũ dục, làm như không có chuyện gì xãy ra cả. Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ vậy để lúc nào cũng chuyên cần tinh tấn tu hành cầu giải thoát.

Triple world is but one mind: Svacitta-matram-traidhatukam (skt)—Tam Giới Duy Nhứt Tâm—See Tribhavacittamatra.

Triple world is no more than one's own mind: Svacitta-matram-traidhatukam (skt)—Tam Giới Duy Nhứt Tâm—See Tribhavacittamatra.

Triratna (skt): Tisarana or Tiratana (p)—Tam Bảo—Three Precious Ones—Triple Jewel—Triple Gem (Buddha, Dharma, Sangha).

(I) An overview of Triratna—Tổng quan về Tam Bảo: According to Buddhism, while Sakyamuni Buddha is the first person of the Trinity, his Law the second, and the Order the third, all three by some are accounted as manifestations of the All-Buddha. The foundation of Buddhism is the Three Treasures, without trust in which and reverence for there can be no Buddhist religious life. There are three kinds of Triratna (three Treasures)—Theo Phật giáo, Phật Thích Ca là ngôi thứ Nhất của Tam Bảo, thì pháp của Ngài là ngôi Hai, và Tăng đoàn là ngôi Ba. Tất cả ba ngôi nầy được coi như là sự thị hiện của chư Phật. Nền móng trong Phật Giáo là Tam Bảo. Không tin, không tôn kính Tam Bảo thì không thể nào có được nếp sống Phật giáo.

(II) The meanings of Triratna—Nghĩa của Tam Bảo: A Sanskrit term for "three jewels," or "threefold refuge," which means taking refuge in Buddha as a teacher, in Dharma as medicine and in Sangha as companion on the path, which follows the invocation to the

Buddha in Pansil and precedes the five-fold vow of Pansil or Pancha-Sila. To Buddhists, the Buddha is an object of veneration and the most safe source of refuge because he has found the path to liberation and taught it to others. The dharma, his teaching, is also a safe source of refuge because it outlines the path and means for us to cross the shore of birth and death. The Samgha (Sangha) is also another safe source of refuge because it comprises of people who have dedicated their lives to the cultivation of the Buddha-dharma with the vow: "Above to seek bodhi, below to save (transform) beings."—Từ Bắc Phạn chỉ "tam bảo," hay "tam quy y" có nghĩa là về nương ở ba nơi Phật, Pháp và Tăng. Người thọ Tam quy là tự nhận mình là tín đồ Phật giáo và phải ít nhất trì giữ ngũ giới, về nương và xem Phật như tôn sư, xem pháp như phương thuốc, và nương theo Tăng già như lữ hành tiến tu. Với người Phật tử, Đức Phật là đối tượng tôn kính bậc nhất và nơi về nương an toàn nhất vì chính Ngài đã tìm ra con đường đưa đến giải thoát và đã giảng dạy con đường ấy cho người khác. Giáo pháp của Ngài cũng là nơi về nương an toàn vì chính giáo pháp ấy vạch ra cho chúng ta một cuộc hành trình vượt thoát bến bờ sanh tử. Cuối cùng là Tăng già cũng là một nơi về nương an toàn vì nó bao gồm những người đã hiến trọn đời mình cho Phật pháp để "thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh."

(III) Content of Triratna—Nội dung về Tam Bảo:

1) Triratna (Buddha, Dharma, and Sangha) as the treasury of all virtue and merit : Tam Bảo (Phật, Pháp, Tăng) là kho tàng của công đức và phước đức.
2) Tripitaka as the treasury of all virtue and merit: Tam tạng kinh điển (kinh, luật, luận) là kho tàng của tất cả công đức và phước đức.
3) Three saints (sravakas, prateyka-buddhas, and bodhisattvas) as the treasury of all virtue and merit: Tam Thánh Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát cũng là kho tàng của tất cả mọi công đức và phước đức.

(IV) Other definitions of Triratna—Những định nghĩa khác về Tam Bảo:

(A) The Unified or one-body Three Treasures—Nhất Thể Tam Bảo:

1) The Vairocana Buddha, representing the realization of the world of Emptiness, of Buddha-nature, of unconditioned Equality: Phật Tỳ Lô Giá Na—Sự biểu thị sự thể hiện của thế giới Tánh Không, của Phật tánh, của tánh Bình Đẳng Vô Ngại.
2) The Dharma that is the law of beginningless and endless becoming, to which all phenomena are subject according to causes and conditions: Pháp—Pháp từ vô thỉ vô chung mà tất cả mọi hiện tượng theo nhân duyên tùy thuộc vào đó.
3) The harmonious fusion of the preceding two, which constitutes total reality as experienced by the enlightened: Sự hòa hợp giữa Phật Tỳ Lô Giá Na và Pháp (hai yếu tố trên) tạo thành toàn bộ thực tại như những bậc giác ngộ kinh nghiệm.

(B) The Manifested Three Treasures—Hiện Tiền Tam Bảo:

1) The historic Buddha Sakyamuni, who through his perfect enlightenment realized in himself the truth of the Unified Three Treasures: Đức Phật Lịch Sử Thích Ca Mâu Ni—Người đã thể hiện nơi chính mình sự thật của Nhất Thể Tam Bảo qua sự thành tựu viên mãn của Ngài.
2) The Dharma, which comprises the spoken words and sermons of Sakyamuni Buddha wherein he elucidated the significance of the Unified Three Treasures and the way to its realization: Pháp—Bao gồm những lời dạy và những bài thuyết pháp của Phật Thích Ca Mâu Ni trong ấy đã giải rõ ý nghĩa của Nhất Thể Tam Bảo và con đường đi đến thể hiện được nó.
3) Sakyamuni Buddha's Disciples, including the immediate disciples of the Buddha Sakyamuni and other followers of his day who heard, believed, and made real in their own bodies the Unified Three Treasures that he taught: Những môn đệ trực tiếp của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni—Bao gồm luôn cả những đệ tử trong thời Ngài còn tại thế, đã nghe, tin, và thực hiện nơi bản thân họ Nhất Thể Tam Bảo mà Ngài đã chỉ dạy.

(C) The Abiding Three Treasures—Thọ Trì Tam Bảo:

1) The Buddha: Phật bảo—The Supremely Enlightened Being. The iconography of Buddhas which have come down to us—Sự thờ cúng hình tượng chư Phật như đã được truyền đến chúng ta.
2) The Dharma: Pháp bảo—The teaching imparted by the Buddha. All written sermons and discourses of Buddhas (that is, fully enlightened beings) as found in the sutras and other Buddhist texts still extant—Bao gồm những bài giảng, bài thuyết pháp của chư Phật (tức là những đấng giác ngộ viên mãn) như đã thấy trong các kinh điển và bản văn Phật giáo khác vẫn được phát triển.
3) The Sangha: Tăng bảo—The congregation of monks and nuns or genuine Dharma followers. Sangha consists of contemporary disciples who practice and realize the saving truth of the Unified Three Treasures that was first revealed by Sakyamuni Buddha—Bao gồm các môn đệ đương thời tu tập và thể hiện chân lý cứu độ của Nhất Thể Tam Bảo đầu tiên được Phật Thích Ca Mâu Ni khai thị.

Triratna with its own nature: Tự Tánh Tam Bảo—Tự Tâm Tam Bảo—The Triratna, each with its own characteristic (Buddha being wisdom).

1) The Buddha being wisdom: Phật Huệ.
2) The Law correctness: Chánh Pháp.
3) The Order Purity: Tịnh Tăng.

Triratna as the treasury: Tam Bảo Tạng

Trisarana (skt) **Tisarana** (p): See Tisanara.

Trishna (skt): Ái Dục.

(I) An overview of Trishna—Tổng quan về ái dục: Thirst for sentient existence or will-to-live, sensual desires, sensual pleasures, or even craving for non-existence, etc. Together with ignorance (avidya) and deeds (karma), will-to-live (trishna) is the inner agent of the world-creation. The aggregates are produced by the will-to-live. Thus in every Buddhist text, the Buddha always emphasizes that the will-to-live is mother and ignorance is father. According to Buddhism, desire or craving arises through the contact between a sense organ and its corresponding object. Desire or craving is the cause of attachment, suffering and binds sentient beings to the cycle of existence. According to the Buddha, craving or thirst is the root of all kinds of problems, since it inevitably leads to loss, disappointment, and suffering—Ái hay khao khát ham muốn sống, ham muốn dục vọng, ham muốn khoái lạc, và ngay cả ham muốn không tồn tại. Cùng với vô minh và nghiệp hay các hành động, ái là nhân nội tại của sự sáng tạo thế giới, vì thế nên trong các kinh điển Phật giáo, Đức Phật đều nhấn mạnh rằng sự tham ái là mẹ và vô minh là cha. Chính từ khát ái mà sanh ra ngũ uẩn hay các uẩn được sanh ra bởi ý muốn sống. Theo Phật giáo, ái dục phát sinh khi giác quan tiếp xúc với đối tượng. Ái dục chính là nguyên nhân của sự đau khổ và gắn chặt các sinh linh với chu kỳ luân hồi sinh tử. Theo Đức Phật, khát ái là căn cội của mọi vấn đề vì nó đưa đến sự mất mát, thất vọng và đau khổ không thể nào tránh được.

(II) There are several kinds of craving or desire—Có nhiều loại ái dục:

1) Sensual desire: Ham muốn cảm tính.
2) Craving for existence: Ham muốn tồn tại.
3) Craving for self-annihilation: Ham muốn tự hủy diệt.
4) Craving for form such as sound, odor, taste, touch and mental impression, etc.: Ham muốn các hình thức như âm thanh, mùi vị, và những cảm xúc, etc.
5) Craving for fine-material existence: Ham muốn vật thể tinh tế.
6) Craving for formless existence: Ham muốn phi vật thể.

Trisiksa (skt&p): Tam Tu—See Three ways of discipline of a hearer (B).

Trisong Detsen (740-798): Regarded by the Tibetan Buddhist tradition as the second of the three "religious kings" of the Yar Lung dynasty who worked so hard to establish Buddhism in Tibet. He is said to have been a physical emanation of Manjusri and is credited with inviting the Indian scholar monk Santaraksita and the tantric master Padmasambhava to Tibet. The three established the first monastery in Tibet called Samye—Được truyền thống Phật giáo Tây Tạng xem như là vị vua thứ nhì trong ba vị vua

của tôn giáo dưới triều đại Yar-Lung, người đã làm việc cật lực để thành lập Phật giáo Tây Tạng. Người ta nói ông là hiện thân của Đức Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, và là người đã thỉnh hai nhà sư Ấn Độ là Santaraksita và Liên Hoa Sanh tới Tây Tạng. Tại đây cả ba cùng thiết lập tu viện đầu tiên gọi là Samye.

Trisvabhava (skt): Three natures—Tam chủng tánh—The doctrine of "Trisvabhava" of the Yogacara School. Everything that can be the object of cognition, can be classified under these three natures—Học thuyết tam tánh của trường phái Du Già. Mọi vật có thể nhận thức được theo cách hiện hữu thực sự của chúng đều có thể được phân loại theo ba tánh này—See Svabhavalakshana-traya.

1) Paratantra-svabhava (skt): Dependent nature—Bản tánh lệ thuộc—See Dependent nature.
2) Parikalpita-svabhava (skt): Imagined nature—Bản tánh tưởng tượng—See Imagined nature.
3) Parinispanna-svabhava (skt): Perfected or absolute nature—Bản tánh hoàn hảo—See Absolute nature.

Tritantra (skt): Ba thứ tiếp diễn—A Sanskrit term for "Triple continuum." One of the central notions of the Sakyapa order of Tibetan Buddhism, which encapsulates (bao bọc trong) the three primary stages of the path to buddhahood: 1) the appearance of phenomena as impure error. This refers to the perceptions of ordinary beings, which are based on afflicted mental states and lead to suffering. because ordinary beings are subject to the operations of Karma, this is also referred as the "karmic appearance;" 2) the appearance of experience in meditation. This aspect refers to people who engage in such Mahayana practices as training in compassion (karuna) and love (maitri) or the "six perfections" (paramitas), etc; and 3) pure appearance, or the attainment of Bodhi. This also refers to buddhas, who have perfected compassion and wisdom (prajna), and thus perceive reality as it is. Their pure vision recognizes that all of the phenomena of cyclic existence (samsara) and nirvana are the display of primordially undefiled standpoint of ultimate reality there is really no liberation to be attained, no buddhas, and no sentient beings. The Lamdre (path of result) tradition of Sakyapa asserts that all three are fundamentally the same and that their only difference lies in how they are perceived. The central training of this level is cultivation of calming (samatha) and higher insight (vipasyana)—Từ ngữ Bắc Phạn có nghĩa là "Ba thứ tiếp diễn." Đây là một trong những khái niệm trung tâm của trường phái Sakyapa của Phật giáo Tây Tạng, được bọc trong ba giai đoạn chính yếu của con đường đi đến Phật quả: 1) sự xuất hiện của các hiện tượng như là bất tịnh, chỉ cho các nhận thức của phàm phu, dựa trên những tâm thái não phiền và dẫn đến khổ đau, vì tất cả chúng sanh đều phải chịu sự chi phối của nghiệp quả; 2) sự xuất hiện của kinh nghiệm thiền định, những vị tham dự vào tu tập Đại Thừa và huấn luyện lòng bi mẫn và thương yêu hay lục độ Ba La Mật; 3) sự xuất hiện thanh tịnh, hay đi đến thành tựu giác ngộ Bồ Đề. Điều này cũng chỉ cho chư Phật, các bậc đã toàn thiện từ bi và trí tuệ, và do đó nhận thức tánh như thực của vạn hữu. Thanh tịnh nhãn của các ngài công nhận rằng mọi hiện tượng trong vòng sanh tử và niết bàn đều đứng trên quan điểm bất nhiễm của chân lý tối thượng rằng không hề có giải thoát để mà thành tựu, cũng không có chư Phật, mà cũng không có chúng sanh. Lamdre hay "con đường và kết quả" của trường phái Sakyapa xác nhận rằng cả ba đều như nhau trên căn bản, và sự khác biệt duy nhất là do chỗ người ta nhận biết nó như thế nào mà thôi. Chủ yếu của việc tu tập này là nhằm định tâm và quán sát.

Tritheism (n): Thuyết tam thần (Thiên chúa giáo, cha, con và thánh thần).

Tritheist (n): Người theo thuyết tam thần.

Tritheistical (a): Thuộc về thuyết tam thần.

Tritheite (n): See Tritheist.

Triumph (n & v): Chiến thắng—Khải hoàn.

Triumphal (a): Chiến thắng—Khải hoàn.

Triumphalism (n): Chủ nghĩa tự tôn hay thái độ tự tôn (Giáo hội Thiên chúa giáo cho rằng mình đã được Thiên chúa mặc khải đầy đủ nên có quyền phê phán con người).

Triumphant (a): See Triumphal.

Triumphant arch: Khải Hoàn Môn.

Triumphant of desires: Jina (skt)—Kỳ na (chiến thắng dục vọng).

Triumphant return: Khải hoàn.

Trivial fame or profit: Danh lợi nhỏ nhoi (không đáng kể).

Triyavabhasa (skt): Tam Nhãn—A Sanskrit term for "Triple vision." This is a doctrine that is fundamental to the tantric system of the Sakyapa order of Tibetan Buddhism. Three components are: 1) basis (adhara—skt), the two truths: conventional truths and ultimate truths; 2) path of cultivation (marga—skt), which consists of the cultivation of methods, which involves training in compassion and wisdom, which focuses on meditation on emptiness; and 3) result (phala—skt), the attainment of the pure vision, which is the way in which Buddhas perceive reality of all things. They are said to be fundamentally undifferentiable, as all discriminations are merely creations of mind. However, they are only divided for the purpose of making it easier for Buddhist practice conceptually graspable for ordinary beings—Từ Bắc Phạn có nghĩa là "Tam Nhãn." Đây là giáo pháp căn bản trong Mật giáo của trường phái Sakyapa của Phật giáo Tây tạng. Tam nhãn gồm: 1) căn bản nhị đế, tục đế và chân đế—See Nhị Đế; 2) con đường tu tập, gồm những phương thức tu tập liên hệ tới từ bi, trí tuệ, tập trung vào thiền định không tánh; 3) Kết quả hay sự thành tựu tịnh nhãn, đó là con đường mà chư Phật nhận thức về chân tướng của vạn hữu. Người ta nói con đường này cơ bản không có biện biệt, vì tất cả những biện biệt đều do tâm tạo tác. Tuy nhiên, nếu có sự phân chia cũng chỉ cốt để cho phàm phu nắm bắt được khái niệm dễ dàng hơn trong việc tu tập Phật pháp.

Trividhadvara (s): Tam nghiệp.

Triyana (skt): Tam Thừa—See Three vehicles.

Trna (skt): Đát Sát Na.

1) A length of time consisting of 120 ksana, or moments, or a "wink.": Một khoảng thời gian gồm 120 sát na, hay một khoảnh khắc, một cái nháy mắt.
2) The time for twenty thoughts: Một khoảng thời gian của 20 niệm.

Trouble:

1) Dao Động—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are three kinds of trouble—Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tầm Cầu, có ba Dao Động—See Three kinds of trouble.
2) Phiền: Annoyance—Perplexity—To bother—To annoy—To disturb—To trouble.

Trouble of delusion: Si Dao Động—See Three kinds of troubles.

Trouble of hatred: Sân Dao Động—See Three kinds of troubles.

Trouble of lust: Tham Dao Động—See Three kinds of troubles.

Trouble with men is that everyone wants to be a teacher: Trở ngại với con người là ai cũng muốn làm thầy người khác (Nhân chi hoạn tại hiếu vi nhân sư).

Trouble someone greatly: Disturb someone greatly—Gây xáo trộn mạnh cho ai.

Trouble of the world: Passions—Worldly bondage—Tục lụy (trần lao).

Troubled: Áy náy—Anxious—Restless—Uneasy—Disquiet—Unquiet.

Troublers: Lao Kết—The passions, those which hold one in bondage—Trần lao và kiết sử đều là những tên khác của phiền não.

Trouble-maker: Kẻ gây rối—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 6, the Buddha said: "When an evil person hears about virtue and intentionally or voluntarily comes to cause trouble, you should restrain yourself and should not become angry or upbraid him. Then, the one who has come to do evil will do evil to himself."—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 6, Đức Phật dạy: "Người ác nghe nói ai làm điều thiện thì đến để phá hoại. Khi gặp người như vậy, các ông phải tự chủ, đừng có tức giận trách móc. Bởi vì kẻ mang điều ác đến thì họ sẽ lãnh thọ điều ác đó."

Troublesome companions: Lao Lữ—The passions—Người đồng hành gây nhiều trở ngại, ý nói dục vọng (lúc nào cũng ở bên mình và gây trở ngại cho chính mình).

Troublesome wife: Vadhakabhariya (p)—Loại vợ gây phiền chuốc não cho chồng—This is one of the seven kinds of wives the Buddha taught in the Anguttara Nikaya Sutra. A troublesome wife

who is wicked in mind, ill-disposed, pitiless, fond of other men, neglecting husband, prostitute, and bent on harassing—Đây là một trong bảy loại vợ mà Đức Phật đã nói đến trong Kinh Tăng Nhất A Hàm. Kẻ ấy không có lòng trắc ẩn, tâm hồn đồi bại, không ngó ngàng chăm sóc chồng, không nhã nhặn ôn hòa. Kẻ ấy thường hay khêu gợi và làm chuyện trắc nết—See Seven types of wives.

Trsna (skt)—**Tanha** (p): Craving—Love—Desire—Lust—Thurst—Craving composes of craving for senuality, craving for existence, and craving for non-existence. This is the eighth in the twelvefold chain of dependent origination—Ái dục bao gồm dục ái, hữu ái, vô hữu ái (ước muốn về nhục dục, về hiện hữu và về không hiện hữu). Đây là mắc xích thứ tám trong Thập Nhị Nhân Duyên—See Twelve conditions of cause and effect.

Truc Lam Temple: Trúc Lâm Tự—Name of a famous temple in Huế, Central Vietnam. The temple was built in 1903 by Nun Diệu Trường. In 1931, the temple was rebuilt on a large scale. In the cause of reinforcing Vietnamese Buddhism, Trúc Lâm temple played a starting role. Many famous monks and nuns were from Trúc Lâm, i.e., Most Venerable Mật Khế, the first lecturer of An Nam Buddhist Association, Most Venerable Mật Thể, the author of Vietnam Buddhist History, Nun Diệu Không, who helped organizing the Nun Order in Vietnam—Tên của một chùa nổi tiếng ở Huế, Trung Việt. Chùa do Tỳ Kheo Ni Diệu Trường xây dựng năm 1903. Chùa được trùng tu toàn diện năm 1931. Trong sự nghiệp chấn hưng Phật giáo, chùa Trúc Lâm đã góp vai trò phát khởi Phật giáo Việt Nam. Nhiều danh Tăng và Ni đã xuất thân từ chùa Trúc Lâm như Hòa Thượng Mật Khế, là giảng sư đầu tiên của Hội An Nam Phật Học, Hòa Thượng Mật Thể, tác giả của quyển Việt Nam Phật Giáo Sử Lược, và Sư Bà Diệu Không, người có công trong việc chấn hưng Ni Bộ.

Truc Lâm Zen Sect: Trúc Lâm Thiền Phái—A Vietnamese term for "Bamboo Grove Zen school." This is one of the earliest Ch'an schools in Vietnam. It was founded by King Trần Nhân Tông, the third king of the Trân dynasty (1226-1400). It originated from Lin-Chi tradition from China, and probably the first distinctively Vietnamese Zen tradition. However, it only survived as a distinguishable lineage until the death of its third patriarch, Huyền Quang. In recent decades, Zen master Thích Thanh Từ has tried to revive the school. He built a big Zen Center named "Trúc Lâm Yên Tử Zen Monastery" in Dalat, South central Vietnam. And in recent years, he traveled to Mount Truc Lam in North Vietnam, with the forefront efforts to restore the original "Truc Lam Yen Tu" Temple—Từ ngữ Việt Nam chỉ "Thiền Phái Trúc Lâm Yên Tử." Đây là một trong những thiền phái tiên khởi của Việt Nam, được vua Trần Nhân Tông, vị vua thứ ba dưới thời nhà Trần sáng lập. Thiền phái này khởi nguồn từ Thiền phái Lâm Tế từ Trung Hoa, và có lẽ đây là thiền phái riêng biệt đầu tiên của Thiền Tông Việt Nam. Tuy nhiên, thiền phái này chỉ tồn tại được đến đời vị tổ thứ ba là ngài Huyền Quang. Trong những thập niên gần đây, thiền sư Thích Thanh Từ đã cố gắng phục hưng lại trường phái này. Ông đã xây Thiền Viện Trúc Lâm Yên Tử ở Đà Lạt, miền trung Việt Nam. và trong những năm gần đây ông đã du hành ra miền Bắc, đến tận Núi Trúc Lâm với những nỗ lực hàng đầu là phục hưng lại ngôi chùa nguyên thủy mang tên Trúc Lâm Yên Tử—See Tran Nhan Tong.

True (a): Tattva (skt)—Chân—Thật sự—Actual—Genuine—Real—Real nature—Reality—Truth—Như Thực—See Eight minds and Eight ways of developing the Bodhi Mind.

True aspect: Real appearance—Chân tướng.

True being: See True nature.

True body: Body of an enlightened being—Own self—Chân thân.

True Buddha-nirvana: Chân Tịch—The true Buddha-nirvana as contrasted with that of the Hinayana—Niết bàn của Đức Phật, đối lại với niết bàn của hàng nhị thừa.

True Buddha son: Chân Phật tử—The one who has attained the first stage of bodhisattvahood.

True Buddhist: Phật tử chân chánh.

1) A true Buddhist a Buddhist who really wishes to cultivate to liberate himself and others: Phật tử chân chánh là người thật sự muốn tu hành để giải thoát cho mình và cho người.

2) According to the Differentiated Teaching of the T'ien-T'ai Sect, a true Buddha son is the one who has attained the first stage of Bodhisattvahood, where he knows thoroughly the unreality of theego and phenomena—Theo Thiên Thai Biệt Giáo, chân Phật tử là Bồ Tát sơ địa (đã chứng đắc chân như ngã pháp nhị không).

True cause: Reality as cause—Main cause or direct cause, as compared to a contributory cause—Chân nhân (nguyên nhân thật sự)—Chính nhân—Nhân chính, so với nhân phụ.

True character of man: Bhutacitta (skt)—Chân tâm— True mind—Sincere—True-hearted—True disposition of man—Real mind—True to one's nature—See True Mind.

True and complete enlightenment: Chân viên giác—The perception of ultimate truth or the perfect Nirvana of the Buddha—Trực giác về chân lý tối hậu hay Niết Bàn toàn hảo của Đức Phật.

True consciousness: Chân Thức.

1) Buddha-wisdom, innocent mind in all which is independent of birth and death, one of the three states of minf or consciousness mentioned in the Lankavatara Sutra: Chân Thức hay trí huệ Phật, tâm vượt thoát khỏi luân hồi sanh tử, là một trong ba thức được nói đến trong Kinh Lăng Già.
2) According to the Awakening of Faith, the real knowledge is a knowledge which is free from illusion, the sixth vijnana—See Bát Thức (6): Theo Khởi Tín Luận, chân thức là tâm thức lìa bỏ vọng niệm, là tịnh tâm hay thức thứ sáu (ý thức).

True disposition of man: Bhutacitta (skt)—Chân tâm—True mind—Sincere—True-hearted—True character of man—Real mind—True to one's nature—See True Mind.

True ego: Nirvana ego—Transcendental ego—Chân ngã—Thật ngã, đối lại với huyễn tạm ngã (as contrasted with the illusory, phenomenal or temporal ego).

True emptiness: Wonderful existence—Emptiness—Chân không—True emptiness is not empty; it gives rise to Wonderful Existence. Wonderful Existence does not exists; It does not obstruct True Emptiness—From the void which seemingly contains nothing, absolutely everything descends.

1) Wonderful existence: True emptiness is not empty; it gives rise to wonderful existence. Wonderful existence does not exists; it does not obstruct True Emptiness. From the void which seemingly contains nothing, absolutely everything descends—Chân không không có nghĩa là trống rỗng, mà có nghĩa là cái không mà không phải là không; chân không làm khởi lên diệu hữu: Emptiness.
2) The absolute void, completely vacuity, said to be the nirvana of the Hinayana: Người ta nói chân không là Niết Bàn của Tiểu Thừa (chân không tức niết bàn diệt đế, chẳng phải giả nên gọi là chân, lìa bỏ hành tướng nên gọi là không).
3) According to the Awakening of Faith, Only-Consciousness, and The Flower Adornment Sutra, emptiness means the essence of the bhutatathata: Không Chân Như—Theo Khởi Tín Luận, Duy Thức Học, và Kinh Hoa nghiêm, chân không là lý tính chân như.
4) The void or immaterial as reality, as essential or substantial, the not-void void, the ultimate reality, the highest Mahayana concept of true voidness, or of ultimate reality: Phi Không Chi Không—Đối với hữu trong phi hữu là diệu hữu, nói không trong phi không là chân không.

True end of salvation: Chân thật cứu cánh giải thoát.

True and eternal: Chân thường—The eternal reality of Buddha-truth—Pháp chân thực thường trụ mà Đức Như Lai sở đắc.

True existence: Parinispanna-laksana (skt)—Character of Ultimate Reality—Chân Hữu Tánh—See Parinispanna-laksana.

True eyes: Thực Nhãn—An eye able to discern reality, i.e. the Buddha-eye—Mắt có thể thấy được chân lý, như Phật nhãn—See Five kinds of eyes or vision.

True face: Chân diện mục.

1) Original face or Buddha-nature—Bản lai chân diện mục hay Phật tánh.

2) True physiognomy (features): Reality—True features—Chân diện mục.

True and false: Real and unreal—Chân giả—Chân ngụy—Chánh tà—Chân Vọng—All things have two characteristics: true and false, or real and unreal—Tất cả chư pháp đều có hai tính chân và vọng.

1) That which arises in Buddha-truth, meditation and wisdom is true, influences of unenlightenment is untrue: Pháp tùy theo tịnh duyên tam học (Phật Pháp) thì gọi là chân, pháp tùy theo nhiễm duyên vô minh (không giác ngộ) mà khởi lên thì gọi là vọng.
2) The essential bhutatathata is the real, phenomena as the unreal: Chân như chân thực (bất sinh bất diệt) thì gọi là chân pháp, Các pháp do nhân duyên sinh ra thì gọi là hiện tượng hay là vọng pháp.

True and false mind: Chân Vọng Nhị Tâm—Chân tâm và vọng tâm.

1) The true bhutatathata mind defined as the ninth Amalavijnana: Chân Tâm hay chân như tâm.
2) The false or illusion mind as represented by the eight vijnanas: Vọng Tâm tiêu biểu bởi tám thức.

True features: Reality—True face—True physiognomy—Chân diện mục.

True good and beautiful: Chân thiện mỹ.

True happiness: Mahamangala (skt)—Chân hạnh phúc.

True-hearted: Bhutacitta (skt)—Chân tâm—True mind—Sincere—True character of man—True disposition of man—Real mind—True to one's nature—See True Mind.

True and honest man: Chánh nhân quân tử.

True knowledge: Tattva-jnana or Viveka (skt)—Intuitive wisdom—Knowledge of truth—Chân Trí.

1) Wisdom or Knowledge of absolute (ultimate) truth: Trí chân thật—Trí Bát Nhã.
2) Knowledge of the no-thing, i.e. of the immaterial or absolute: Vô Trí.
3) Sage wisdom, or wisdom of the sage: Thánh Trí—Trí duyên theo chân như thực tướng.
4) Intuitive wisdom means knowledge of things as they are: Chân trí là trí thấy sự vật như thực.
5) Knowledge of absolute truth which is contrasted to skilful knowledge. True knowledge has the ability to analyze and classify things according to their real properties: Trí hiểu biết về chân lý tuyệt đối, ngược lại với phương tiện trí. Chân trí có khả năng phân tích và phân loại vạn pháp theo thực tính của chúng.

True knowledge of the Mahayana: In its concept of mental reality, in contrast with Hinayana concepts of material reality—Chân vô lậu trí.

True law: Saddharma (skt)—Fine-dharma—Diệu Pháp.

True liberation: Chân giải thoát—True release.

1) Release from all the hindrances of passion and attainment of the Buddha's Nirvana: Giải thoát khỏi mọi chướng ngại của tham dục và đạt được Niết Bàn Phật.
2) Release from all afflictions to attain the Buddha's nirvana, which is not a permanent state of absence from the needs of the living, but is spiritual, omniscient, and liberating: Sự giải thoát thật sự là sự thoát khỏi mọi phiền não để đạt tới Niết Bàn của Phật (dứt bỏ trói buộc gọi là giải, an nhiên tự tại gọi là thoát). Niết bàn của Phật có đầy đủ pháp thân, bát nhã và giải thoát, mà không thiếu vắng đại bi mẫn chúng.

True light of the Buddha: Phật quang—See Two kinds of light (B).

True man: Honest man—Chính nhân (người chính trực).

True mark of the Bhutatathata: Chân Như Thực Tướng—The essential characteristic or mark (laksana) of the Bhutatathata, i.e. reality. The bhutatathata from the point of view of the void, attributeless absolute; the real-nature is bhutatathata from the point of view of phenomena—Chân như và thực tướng là đồng thể, nhưng tên gọi khác nhau. Đối với nghĩa nhất như của không đế thì gọi là chân như; còn đối với nghĩa diệu hữu của giả đế thì gọi là thực tướng.

True man of no rank: Vô vị chân nhân—The true man of no rank is a Lin-Chi's term for the "self." His teaching is almost exclusively around this Man or Person, who is sometimes called "the Way-man." He can be said to be the first Zen master in the history of Zen thought in China who emphatically asserts the presence of this Man in every phase of our human life-activity. He is never tired of having his followers come to the realization of the Man or the real Self. The real Self is a kind of metaphysical self in opposition to the psychological or ethical self which belongs in a finite world of relativity. Lin-Chi's Man is defined as "of no rank" or "independent of," or "with no clothes on," all of which makes us think of the "metaphysical" Self—Vô vị chân nhân là từ ngữ của Lâm Tế để chỉ cái "Ngã." Giáo lý của ông hầu như chuyên biệt quanh cái "người này." Người mà đôi khi chúng ta gọi là "Đạo Nhân." Có thể nói ông là vị Thiền sư đầu tiên trong lịch sử tư tưởng Trung Hoa hùng hồn xác nhận sự hiện diện của "Người này" trong mọi giai đoạn sinh hoạt nhân sinh của chúng ta. Ông không bao giờ chán nản trong việc chỉ dạy các đệ tử phải nhận cho ra cái "Người này" hay cái "Chân Ngã." Chân Ngã là một thứ ngã siêu hình đối nghịch với cái ngã tâm lý hay đức lý thuộc về một thế giới tương đối hữu hạn. "Vô vị chân nhân" của Lâm tế được định nghĩa là "vô y: hay "không thuộc vào" hay "không mang y phục," tất cả những cái ấy khiến chúng ta nghĩ đến cái Ngã "siêu hình."

True mantra: Mind-spell—Tâm chú.

True mind: Bhutacitta (skt)—Chân tâm—Real mind—Sincere—True character of man—True disposition of man—True-hearted—True to one's nature—True mind is a common true state encompassing both the conditioned and the unconditioned." According to the Treatise on the Awakening of Faith, the true mind has two aspects: essence and marks. The aspect of essence is called the door of True Thusness, the aspect of marks is called the door of Birth and Death. True Thusness is inseparable from Birth and Death. Birth and Death are True Thusness. This is why Patriarch Asvaghosha called True Thusness the "trut"-like Emptiness Treasury" and"Birth and Death the "truth-like Non-Emptiness treasury." True Thusness and Birth and Death have the same truth-like nature. For instance, the great ocean, we cannot accept sea water but not waves. If we were to do so, we would be wrong about the manifestations of the ocean and fail to understand truly what the ocean is. Therefore, when we abandon phenomena, noumenon cannot stand by itself; when we reject marks, essence cannot remain stable. In the Diamond Sutra, the Buddha stated: "Who sees Me by form, who seeks Me in sound, perverted are his footsteps upon the way, for he cannot perceive the Tathagatha." However, the Buddha immediately told Subhuti: "Subhuti, do not think the opposite either that when the Tathagatha attained Supreme Enlightenment it was not by means of his possession of the thirty-two marks of physical excellence. Do not think that. Should you think that, then when you begin the practice of seeking to attain supreme enlightenment you would think that all systems of phenomena and all conceptions about phenomena are to be cut off and rejected, thus falling into nihilism. Do not think that. And why? Because when a disciple practices seeking to attain supreme enlightenment, he should neither grasp after such arbitrary conceptions of phenomena nor reject them. First, the Buddha taught that we should not follow sounds, forms and marks in seeking the Way. But right after that, He reminded that at the same time, we should not abandon sounds, forms and marks, nor should we destroy all dharmas. Thus we can see that the Way belongs neither to forms, nor to emptiness. Clinging to either aspect is misguided—Chân tâm là một thực thể chung gồm hai phần hữu vi và vô vi. Theo Đại Thừa Khởi Tín Luận, chân tâm có hai phần: tánh và tướng. Phần Tánh gọi là chân như môn, phần Tướng gọi là sanh diệt môn. Chân như không rời sanh diệt, sanh diệt tức là chân như. Bởi thế Mã Minh Bồ Tát gọi phần chân như là tạng Như thật không, phần sanh diệt là tạng như thật bất không. Cả hai đồng chung một thể tánh như thật. Ví như mặt biển to rộng, không thể chỉ chấp nhận phần nước mà bỏ đi phần sóng bọt; vì chấp như thế tức đã sai lạc với hiện tượng của biển, mà cũng chẳng biết biển là gì? Cho nên bỏ sự tức lý không thành, bác tướng thì tánh không đứng vững. Theo Kinh Kim Cang, Đức Phật bảo: "Kẻ nào dùng sắc

tướng âm thanh thấy và tìm cầu ta, là kẻ hành tà đạo." Nhưng liền theo đó Ngài lại bảo: "Tu Bồ Đề! Ông đừng nghĩ rằng Như Lai không dùng tướng cụ túc đắc quả A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề. Tu Bồ Đề! Nếu ông suy nghĩ phát tâm A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề là nói các pháp đoạn diệt. Đừng nghĩ như thế! Tại sao? Vì phát tâm A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, đối với các pháp không nói tướng đoạn diệt." Trước tiên Đức Phật dạy đừng theo âm thanh sắc tướng mà tìm đạo, nhưng liền sau đó Ngài lại nhắc nhở 'cũng đừng rời bỏ âm thanh sắc tướng hoặc diệt hết các pháp để phát tâm cầu đạo. Như thế ta thấy đạo chẳng thuộc về sắc, mà cũng chẳng thuộc về không. Tìm chấp một bên là sai lầm—See Eight minds.

True mind and true nature: Chân tâm chân tánh—See True nature.

True nature: Fundamental of each individual, i.e. the Buddha-nature—Chân Tánh.

1) Tatbhava, Bhutabhava, or Vastu (skt)—Bản chất thật—Bản tâm chân thật—Thể tánh chân thật—Fundamental of each individual—Buddha-nature—True being.

a) True nature or true being: Thể tánh chân thật.

b) The true nature; the fundamental nature of each individual, i.e. the Budha-nature: Chân như Phật tính hay tâm thể thanh tịnh trong sáng nơi mỗi người (không hư vọng là chân, không biến đổi là tính).

2) Also called True Nature or Buddha Nature. The enlightened mind free from all illusion. The mind as the agent of knowledge, or enlightenment. In the Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, the Tenth Patriarch Ching-She confirmed: "Mind, Buddha, and Sentient Beings, all three are not any different. Sentient beings are Buddhas yet to be attained, while Amitabha is Buddha who has attained. Enlightened Nature is one and not two. Even though we are delusional, blind, and ignorant, but even so our Enlightened Nature has never been disturbed. Thus, once seeing the light, all will return to the inherent enlightenment nature.": Còn gọi là Chân tánh hay Phật tánh. Giác tánh là tánh giác ngộ sẵn có ở mỗi người, hiểu rõ để dứt bỏ mọi thứ mê muội giả dối. Trong Liên Tâm Thập Tam Tổ, Đại Sư Hành Sách đã khẳng định: "Tâm, Phật, và Chúng sanh không sai khác. Chúng sanh là Phật chưa thành; A Di Đà là Phật đã thành. Giác tánh đồng một chớ không hai. Chúng sanh tuy điên đảo mê lầm, song Giác Tánh chưa từng mất; chúng sanh tuy nhiều kiếp luân hồi, song Giác Tánh chưa từng động. Chính thế mà Đại Sư dạy rằng một niệm hồi quang thì đồng về nơi bản đắc."

3) Chân Tâm (Như Lai Tạng Tâm): Chân tâm là một trạng thái thật bao hàm cả hữu vi lẫn vô vi—True mind—True nature—The original, simple, pure, natural mind of all creatures—The Buddha-mind (tâm Phật)—The mind of the Buddha—Buddha nature (Phật tánh)—Womb of the Tathagata (Như Lai tạng)—Dharma realm (pháp giới)—Dharma nature (pháp tánh)—True mark (Thật tướng)—Nirvana (Niết bàn)—Dharma body (Pháp thân)—True mind (chơn tâm)—Alaya consciousness of the Tathagata (A Lại Da thức)—Prajan (Bát nhã)—Original face (Bản lai diện mục)—Self-nature (tự tánh)—True nature (bản tánh)—True emptiness (chân không).

4) True mind is a common true state encompassing both the conditioned and the unconditioned. All of the above expressions refer to that "True nature."—Chân tâm là một thực thể chung gồm hai phần hữu vi và vô vi. Tất cả những danh từ vừa kể trên đều có nghĩa là "Chân Tâm."

True nature of things: Vastu-dharma (skt)—Chân tánh của sự vật.

True nature of Zen: Bản chất thật của Thiền—Chân Tánh Thiền:

*A special transmission outside the
scriptures;
No dependence upon words and letters;
Direct pointing at the mind of men;
Seeing into one's nature and the
attainment of Buddhahood.

*Giáo ngoại biệt truyền,
Bất lập văn tự,
Trực chỉ nhân tâm,
Kiến tánh thành Phật.

True to one's nature: Bhutacitta (skt)—Chân tâm— True mind—Sincere—True-hearted—True

disposition of man—Real mind—True character of man—See True Mind.

True personality: Mahatma (skt)—Chân ngã—Đại Ngã.

1) The great self: The true personality—Đại ngã—Thực chất thật của con người—Nguyên tắc cao nhất con người.
2) Nirvana self: Niết Bàn tự tại.
3) The great ego: Cái ta lớn.
4) The Buddha: The highest principle in man—A name of honor which should be reserved for those of highest spiritual attainment—Đức Phật, một danh hiệu dành cho những bậc đã đạt đến trạng thái tâm linh cao nhứt.

True physiognomy: Reality—True face—True features—Chân diện mục.

True principle: Chân Lý—The true principle—Truth—Suchness—True emptiness—The true principle—The principle of truth—The absolute apart from phenomena—Wonderful existence.

(I)The meanings of "True Principle"—Nghĩa của "Chân Lý":

1) True principle means true teachings. The truth is the destructive cause of pain. In Mahayana, true teachings primarily refer to those of Lotus and Avatamsaka Sutras. Expedient teachings include all other teachings: Chân lý là lẽ tự nhiên, không chối cãi được. Chân lý chính là nguyên nhân diệt trừ khổ đau. Trong Phật Giáo Đại Thừa, chân lý được nói trong Kinh Liên Hoa và Hoa Nghiêm.
2) Những lời Phật dạy về "Chân Lý"—The Buddha's teachings on "True Principle"

a) In the untruth the foolish see the truth, while the truth is seen as the untruth. Those who harbor such wrong thoughts never realize the truth: Hão huyền mà tưởng là chơn thật, chơn thật lại thấy là phi chơn, cứ tư duy một cách tà vạy, người như thế không thể nào đạt đến chơn thật (Dharmapada 11).

b) What is truth regarded as truth, what is untruth regarded as untruth. Those who harbor such right thoughts realize the truth (Dharmapada 12): Chơn thật nghĩ là chơn thật, phi chơn biết là phi chơn, cứ tư duy một cách đúng đắn, người như thế mới thật chứng được chơn thật.

True and pure: Chân tịnh.

True and pure teaching: Chân tịnh giáo—The true and pure teaching of the Mahayana, in contrast to the Hinayana—Giáo pháp chân thực và thanh tịnh của Đại Thừa, đối lại với hàng nhị thừa.

True reality is not the phenomena: Chân như không phải là sự—See Ten doors of connection between noumena or substance and phenomena.

True religion: Absolute Buddha-truth—Real way—True way—Thực đạo (Chánh Đạo).

True sect: Chân Tông.

1) The true sect or teaching, a term applied by each sect to its own teaching: Điều mà các tín đồ dùng để gọi tông mà mình tôn theo.
2) The teaching which makes clear the truth of the butatathata: Tông chỉ làm sáng tỏ cái thực lý của chân như pháp tướng.
3) The True Sect, or Shin Sect of Japan, founded by Shinran in 1224 A.D., known as the Hongwanji sect—Chân Tông hay Tịnh Độ Tông của ngài Chân Loan sáng lập tại Nhật Bản vào năm 1224.

a) Celibacy of priests is not required: Không đòi hỏi Tăng Ni sống độc thân.
b) Amida is the especial object of trust: Phật A Di Đà là vị Tôn Chủ của tông phái.
c) The followers hope or wish to be reborn in his Pure Land: Cõi Tịnh Độ của Ngài là cõi nguyện vãng sanh của tín đồ.

True and single-minded devotion towards the Buddha: A person devoted with all his heart and soul to the teaching and guidance of Buddha and no one else.

True sons: Chân Tử—Mahayanists—Người theo Đại Thừa—See Three kinds of Buddhist followers.

True state: Thật thể—See Noumenon.

True statement of a fundamental principle: Truth—Thật đế—Lý chân thực hay là chân pháp.

True substance is the phenomena: Chân lý chính là sự—See Ten doors of connection between noumena or substance and phenomena.

True suchness: Dharma-nature—Pháp tánh (see Suchness).

True sutras: Chân kinh—Thực Kinh—As contrasted to the relative or temporary sutras, a term of the Lotus school—Thực kinh đối lại với quyền kinh (theo Kinh Trung A Hàm: "Con người coi luyến ái là món ăn, luyến ái coi vô minh là món ăn, vô minh coi ngũ cái là món ăn, bất tín coi ác pháp là món ăn, biển cả coi sông lớn là món ăn, sông lớn coi sông nhỏ là món ăn, khe suối, ao đầm coi giọt mưa là món ăn).

True Teachings: Saddhamma (p)—Saddharma (skt)—True vehicle—Chân giáo.

(A) Chánh Pháp: Right doctrine means true teaching, the Buddha's teachings, the right method which is often used as for the Noble Eightfold Path. In Mahayana, true teachings primarily refer to those of the Lotus and Avatamsaka Sutras. While Expedient teachings include all other practical teachings—Chánh Pháp là giáo lý chân chánh, là lời dạy của Phật, là phương pháp đúng, thường được dùng để chỉ Bát Chánh Đạo. Trong Phật giáo Đại Thừa, Chánh Pháp thường dùng để chỉ những kinh Pháp Hoa và Hoa Nghiêm. Trong khi Pháp phương tiện gồm những lời dạy thực tiển khác—See Correct dharma.

(B) Chân Tông.

1) The true sect or teaching, a term applied by each sect to its own teaching: Điều mà các tín đồ dùng để gọi tông mà mình tôn theo.
2) The teaching which makes clear the truth of the butatathata: Tông chỉ làm sáng tỏ cái thực lý của chân như pháp tướng.
3) The True Sect, or Shin Sect of Japan, founded by Shinran in 1224 A.D., known as the Hongwanji sect: Chân Tông hay Tịnh Độ Tông của ngài Chân Loan sáng lập tại Nhật Bản vào năm 1224.
4) Celibacy of priests is not required: Không đòi hỏi Tăng Ni sống độc thân.
5) Amida is the especial object of trust: Phật A Di Đà là vị Tôn Chủ của tông phái.
6) The followers hope or wish to be reborn in his Pure Land: Cõi Tịnh Độ của Ngài là cõi nguyện vãng sanh của tín đồ.

True Thusness: See True Suchness.

True Thusness Dharma: Xứng Pháp Hạnh—The practice being in accord with the Dharma. This practice is applied in both the Pure Land and the Zen sects—Hạnh nầy được áp dụng cho cả Tịnh Độ lẫn Thiền Tông.

1) True Thusness Dharma for the Pure Land. Practitioners' mind should always focus on the words "Amitabha Buddha.": Tịnh Độ Xứng Pháp—Tâm của hành giả Tịnh Độ phải luôn tập trung vào lục tự Di Đà.
2) True Thusness Dharma for the Zen—Zen cultivators' mind should always be in accord with the Thusness, whether they are walking, standing, reclining, or sitting, without leaving the "Mindfulness.": Thiền Tông Xứng Pháp—Tâm của hành giả nhà Thiền lúc nào cũng như tâm Phật, từ đi, đứng, nằm, ngồi, không rời chánh niệm. Hành giả dù chỉ rời chánh niệm một chốc, thì chốc ấy người nầy chẳng khác một thây ma.

True Thusness samadhi: Chân Như Tam Muội—Nhứt Tướng Tam Muội—The meditation in which all phenomena are eliminated and the Bhutatathata or absolute is realized. A state of samadhi in which hate and love, accepting and rejecting are repressed, and in which the mind reaches an undivided state, being anchored in calm and quiet. A samadhi for realizing that the nature of all Buddhas is the same—Thiền định quán lý chân như vô tướng, trong đó mọi hiện tượng đều tận diệt và chân như hiển lộ.

True or untrue: Chân thật hay không chân thật—This is one of the five courses of speech that others may use when they address you—Đây là một trong năm loại ngôn ngừ mà các người có thể dùng khi nói với các người khác—See Five courses of speech.

True value: Chân giá trị.

True Vehicle: True teaching or doctrine—Chân thừa.

True void: Chân Không—See True emptiness.

True void is the mysterious existence: Truly void—Truly immaterial, yet transcendentally existing—Chân Không Diệu Hữu—See Wonderful existence.

True void is wonderful existence: Chân Không Diệu Hữu—The true void—The true void is the mysteriously existing—Truly void, or immaterial yet transcendentally existing—True

emptiness—Wonderful existence—Nature means noumenon or essence; mark mean characteristics, forms or physiognomy. Marks and nature are contrasted, in the same way noumenon is contrasted with phenomenon. True mark of all phenomena is like space; always existing but really empty; although empty, really existing. When we look at the open space right in front of us, we say it's empty space, but in fact, it has air and numerous particles of dust in it. Nowadays people find in it other substance such as oxygen, nitrogen, and possibly numerous bacteria. Furthermore, physicists have found cosmic rays, radio rays and many other things which only scientists can understand. This will tell us that the true void is the mysteriously existing. This means that this this open space is far from empty—Tánh có nghĩa là tinh thần hay tinh yếu; dấu hiệu có nghĩa là tướng. Tánh và tướng đối nghịch nhau, giống như tinh thần đối chọi với hiện tượng. Thật tánh của thế giới hiện tượng là chân không, thường hữu mà hư vô; tuy hư vô nhưng thường hữu (cái không chẳng phải là không, cái hữu chẳng phải là hữu mà phàm phu suy nghĩ). Khi nhìn ra khoảng không trước mặt, chúng ta cho rằng nó là trống không, nhưng kỳ thật trong đó có không khí và vô số bụi trần. Ngày nay người ta tìm thấy trong khoảng không ấy những chất khác như dưỡng khí, đạm khí, và có thể có vô số vi khuẩn nữa. Hơn thế nữa, các nhà vật lý đã tìm thấy các tia vũ trụ, tia sóng âm thanh và nhiều thứ khác mà chỉ có các khoa học gia mới hiểu nổi. Điều này cho chúng ta thấy khoảng chân không này diệu hữu. Điều này còn cho chúng ta thấy khoảng không gian này không phải là trống không.

True way: Way of Truth—Way of reality—Chân đạo—Thực đạo—The true religion, absolute Buddha-truth—Con đường chân đạo, hay chân lý của Phật pháp.

True way of developing the Bodhi Mind: Chân Phát Bồ Đề Tâm—One of the eight ways of developing the Bodhi Mind. True way of developing the Bodhi Mind is is one of the four improper ways of cultivation for Buddhists. Aiming with each thought to seek Buddhahood "above" and save sentient beings "below," without fearing the long, arduous Bodhi path or being discouraged by sentient beings who are difficult to save, with a mind as firm as the resolve to ascend a mountain to its peak. These cultivators who, thought after thought, above pray for Buddhahood; mind after mind, below rescue sentient beings; hearing to become Buddha will take forever, do not become fearful and wish to regress. Such development of the Bodhi Mind is called "true."—Một trong tám cách phát tâm Bồ Đề. Cách phát tâm Bồ Đề chân thật là một trong bốn cách phát tâm đúng đắn cho người tu Phật. Mỗi niệm đều trên vì cầu Phật đạo, dưới vì độ chúng sanh, nhìn đường Bồ Đề dài xa mà không khiếp, thấy loài hữu tình khó độ nhưng chẳng sờn. Tâm bền vững như lên núi quyết đến đỉnh, như leo tháp quyết đến chót. Những bậc nầy, niệm niệm trên cầu Phật dạo, tâm tâm dưới độ chúng sanh. Nghe thành Phật dù lâu xa chẳng sợ, chẳng lui. Phát tâm như thế gọi là CHÂN—See Eight ways of developing the Bodhi Mind.

True way to know Buddha: Thật sự thấy Phật—The true way to know Buddha is to realize Enlightenment—Thấy pháp hay chứng ngộ Bồ Đề là thật sự thấy Phật.

True wisdom: Buddha-illumination—Chân Minh.

1) Chân Minh: True knowledge or enlightenment (in regard to reality in contrast with appearance)—Trí tuệ bát nhã hay trí huệ của sự giác ngộ chân lý đối lại với hình tướng bên ngoài.
2) Chánh trí: True wisdom or insight is wisdom that sees all things as they really are. Wisdom that views things as they are implies, and sees the transient, unsatisfactory and no-self-nature of all conditioned and component things. Owing to the comprehending things as they really are, and realizing the true nature of the five aggregates of clinging, practitioner will be able to experience the bliss of Nibbana—Chánh trí là trí thấy các pháp như chúng thật sự là, thấy tính chất vô thường, khổ và vô ngã của chư pháp hữu vi. Nhờ biết các pháp như chúng thật sự là như vậy, nhận chân được thực chất của ngủ uẩn chấp thủ, hành giả có thể chứng nghiệm hạnh phúc của Niết Bàn.

True wisdom is that which conceals wisdom: Người càng khôn lại càng làm như mình ngu vậy (Đại trí nhược ngu).

True words: Dharani (skt)—Words of Truth—Words of Tathagata—Buddha-truth—Buddha mantra—Dharani—Sacred formulae—Spells—Esoteric words—Chân ngôn—Mật ngữ—Mạn Đồ La—Đà La Ni Chú Minh—Thần Chú.

1) True words, especially as expressing the truth of the bhutatathata; the words of Tathagata are true and consistent: Chân Ngữ—Lời thuyết lý chân như nhứt thực hay lời nói của Như Lai là chân thật và đúng mãi.
2) Dharani or mantra (skt)—Buddha-truth—Words of Tathagata—Words of truth.
3) Reliable words: Lời nói đáng tin cậy.
4) Words correspond to reality: Lời nói tương ứng với chân lý.
5) Esoteric spell: Mật Hiệu (mật danh của Đức Tỳ Lô Giá Na)—The esoteric name of Vairocana.
6) Precept, true words, right discourse, words of truth, or the words of Tathagata, Buddha-truth. One of the three mystic things of the Tathagata: Ngữ mật trong tam mật của Đức Như Lai , chỉ riêng thuyết pháp của pháp thân Phật (còn gọi là bí mật hiệu, mật ngôn, mật ngữ, chú minh).
7) The term is used for mantra and dharani, indicating magical formulae, spells, charms, esoteric words: Chân ngôn còn để chỉ Đà La Ni hay Tổng Trì hay Mật Chú.
8) Buddhas and Bodhisattvas have each an esoteric sound represented by a Sanskrit letter, the primary Vairocana letter, the alpha of all sounds being "a" which is also styled the True Word that saves the world: Chư Phật và chư Bồ Tát đều có mật âm tiêu biểu bởi Phạn ngữ, tiên khởi với âm "a" hay "Chân Ngôn Cứu Thế Giả" của Đức Đại Nhật Như Lai.

True word of assurance of Vairocana: Nhất Thiết Pháp Giới Quyết Định Trí Ấn—The symbol through which all may attain the sure Buddha-wisdom—Chân ngôn bảo chứng của Phật Tỳ Lô Giá Na, một biểu tượng qua đó mọi chúng sanh đều có thể đạt được trí huệ chắc chắn của Phật.

"True word" that responds everywhere: Nhất Thiết Xứ Vô Bất Tương Ưng Chân Ngôn—Chân ngôn tương ưng khắp nơi nơi.

True Word School: Chân Ngôn Tông—Mật Tông—See Mantrayana.

True word sect: Chân Ngôn Tông—Mật Tông—See Mantrayana.

True Words of Seven Buddhas for Eradicating Offences: Thất Phật Diệt Tội Chân Ngôn, một trong Thập Chú—See Ten Small Mantras.

Truly enlightened one: Sambuddha (skt)—The truly enlightened one or Correct enlightenment—Tam Phật Đà.

Truly immaterial: True void is the mysteriously existing—Truly void, yet transcendentally existing—Chân không diệu hữu.

Truly void: Chân không diệu hữu.

Trumpet (n): Một loại kèn loa.

Trungpa Rinpoche, Chogyam (1940-1987): Reincarnate lama of the Kagyupa order of Tibetan Buddhism, recognized in 1941 as the eleventh Drungpa. He fled Tibet in 1959 following the Chinese invasion, and in 1963 he was awarded a fellowship to study at Oxford. In 1973 he traveled to America, where he established the Vajradhatu Foundation (1973), which later grew to be one of the largest Buddhist organizations in the country. In 1974 he founded the Nalanda Foundation, and in 1976 passed on the leadership of the organization to his "Vajra Regent" Osel Tanzin (Thomas Rich). He was the author of a number of popular books, including "Cutting Through Spiritual Materialism," and "Sambhala: Sacred Path of the Warrior."—Vị Lạt Ma tái sanh trong trường phái Kagyupa của Phật giáo Tây Tạng, được công nhận năm 1941 như là vị Drungpa đời thứ 11. Ngài đào tỵ khỏi Tây Tạng vào năm 1959 theo sau cuộc xâm lăng Tây tạng của Trung quốc, và năm 1963 ngài được tặng học bổng tại trường Đại Học Oxford. Năm 1973 ngài du hành đến Mỹ châu, tại đây ngài thiết lập Hiệp Hội Vajradhatu (1973), sau này hội lớn mạnh và trở thành một trong những tổ chức Phật giáo lớn nhất tại Mỹ. Năm 1974 ngài sáng lập Hiệp Hội Na Lan Đà, và năm 1976 ngài nhường vai trò lãnh đạo lại cho Osel Tanzin (Thomas Rich). Ngài là

tác giả của một số sách rất phổ cập, bao gồm các quyển "Cutting Through Spiritual Materialism," và "Sambhala: Sacred Path of the Warrior."

Trung Tam Monastery: Tịnh Xá Trung Tâm—Name of Central Vihara, located in Bình Thạnh district, Saigon City, South Vietnam. The monastery belongs to the Vietnamese Sangha Bhiksu Buddhist Sect (Vietnamese Medicant Sect was founded by Patriarch Minh Đăng Quang). It was built in April 1966 by Most Venerable Thích Giác Nhiên in an area of 5,490 square meters. It has been rebuilding and expanding by Venerable Thích Giác Toàn. In the Main Hall, there is an octagonal Dharma stupa where the statue of Sakyamuni Buddha is worshipped. Surrounding the walls of the stupa are eight bas-reliefs, 2.20 meters wide and 4.50 meter long for each. The bas-reliefs, carved by Sculptor Minh Dung, described the life of Sakyamuni Buddha. The Central Vihara is used as the Main Office of the Vietnam Medicant Sect. Sakyamuni Buddha statue is worshipped in the stupa. It is a four-sided stupa, 6 meter high, 4 meters wide each side. The tower itself is 4.4. meters high with each side 2.25 meters wide. The spire was built with thirteen stories representing thirteen periods of Human Beings' evolution (six laymen, four sages and three Buddhas). The stupa was made of Sandalwood surrounded by a lotus bas-relief. On the upper part, there are twenty bas-reliefs illustrating the life of Sakyamuni Buddha. The Buddha stupa was created by Mr. Thiện Ngộ and his group of craftsmen from Long An School of Fine Art—Tịnh Xá Trung Tâm, thuộc Hệ Phái Khất Sĩ Việt Nam, tọa lạc trong quận Bình Thạnh, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Hệ phái Khất Sĩ Việt Nam do Tổ Sư Minh Đăng Quang sáng lập. Tịnh Xá được Hòa Thượng Thích Giác Nhiên xây vào tháng tư năm 1966, trên một khuôn viên rộng 5.490 thước vuông. Hiện tại tịnh xá đang được Thượng Tọa Thích Giác Toàn trùng tu và mở rộng. Chánh điện có xây Pháp Tháp hình bát giác, bên trong tôn trí tượng Phật Thích Ca, bên trong tám vách có 8 bức phù điêu, mỗi bức cao 2,2 mét, dài 4,5 mét, giới thiệu cuộc đời Đức Phật do điêu khắc gia Minh Dung thực hiện. Tịnh xá là trụ sở chính của Hệ phái Khất Sĩ Việt Nam. Bên trong tháp có tôn tượng Đức Thích Ca Mâu Ni Phật. Tháp cao 6 mét, hình vuông mỗi cạnh 4 mét. Trên đỉnh tháp là 13 tầng tháp nhỏ tiêu biểu cho 13 nấc tiến hóa của chúng sanh (lục phàm, tứ Thánh, tam Tôn). Tháp được làm bằng gỗ đàn hương, chung quanh có hình sen chạm nổi do ông Thiện Ngộ và nhóm thợ trường Mỹ Nghệ Long An thực hiện.

Trung Thuy Giac Nhien: Trừng Thủy Giác Nhiên—Name of a famous monk in recent Vietnamese Buddhist history. He was a disciple of Most Venerable Tâm Tịnh. In 1937, he was a royal-recognized monk at Thánh Duyên temple, at the same time, he was appointed as headmonk of Thuyền Tôn temple. He tried his best to reconstruct the temple, giving it the shape it has today. For more than 40 years at Thuyền Tôn, Most Venerable Trừng Thủy Giác Nhiên had made a lot of contributions, i.e., enlightening a lot of members of the staff monks, restoring discipline and order in the temple, reconstructing the temple, and contributing to the development of Buddhism. In 1973, he took over the position of Supreme Monk of The United Buddhist Organization of Vietnam. He passed away in 1979, at the age of 102. His stupa was erected in the garden of the temple—Tên của một vị Tăng nổi tiếng trong lịch sử Phật giáo Việt Nam cận đại. Ngài là đệ tử của Hòa Thượng Tâm Tịnh. Năm 1937, khi đang giữ chức tăng cang chùa Thánh Duyên, đã được kiêm trụ trì chùa Thuyền Tôn. Ngài đã ra sức trùng tu và kiến thiết chùa Thuyền Tôn như qui mô ngày nay. Hơn 40 năm trú trì tại chùa Thuyền Tôn, ngài đã tiếp độ Tăng chúng, chấn chỉnh thanh quy, trùng tu tự viện, và góp phần chấn hưng Phật giáo Việt Nam. Từ năm 1973, ngài giữ chức Tăng Thống Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất. Đến năm 1979, ngài thị tịch, thọ 102 tuổi. Tháp mộ của ngài được kiến lập trong khuôn viên chùa Thuyền Tôn.

Truong Nguyen Zen Master: Trường Nguyên Thiền Sư (1110-1165)—A Vietnamese Zen master from Tiên Du, North Vietnam. He was a disciple of Zen master Đạo Huệ. He was the Dharma heir of the tenth generation of Wu-Yun-T'ung Zen Sect. Later, he went to deep forests to practice meditation. He passed away in 1165, at the age of 56—Thiền sư Việt Nam, quê ở Tiên Du, Bắc Việt. Ngài là đệ tử của Thiền sư Đạo

Huệ. Ngài là pháp tử đời thứ 10 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Về sau ngài đi vào rừng sâu tu thiền. Ngài thị tịch năm 1165, thọ 56 tuổi.

Truong Tho Temple: Chùa Trường Thọ—Name of an ancient pagoda located in Gò Vấp district, Saigon City, South Vietnam. The pagoda was built in the eighteenth century. Its present structure results from the rebuilding in the late nineteenth century. The pagoda has conserved a lot of treasures like the Boards entitled "Royal Recognized Pháp Vũ Pagoda" in the Gia Long reign and "Royal Recognized Trường Thọ Pagoda" in the Tự Đức reign. There are a lot of ancient statues and bells. The ancient statue of Amitabha Buddha, made of jacktree wood, 1.8 meters high without the base, is worshipped in the Main Hall. There are also statues of eighteen Arhats, and the statue of the Ten-King of Hells on both sides of the Main Hall. The great bell is 1.1 meters in height, 0.62 meter in diameter, on which are carved the words "Gia Định Citadel, Tân Bình subprovince, Bình Dương district, Bình Trị village, Hòa Mỹ hamlet, Vĩnh Tường Pagoda posthumously conferred" and "Mậu Thìn year, the ninth month, the twenty sixth—Tên một ngôi chùa cổ tọa lạc trong quận Gò Vấp, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được xây vào thế kỷ thứ 19. Kiến trúc hiện tại của chùa là mô hình trùng tu vào cuối thế kỷ thứ 19. Chùa hiện còn giữ được nhiều di vật cổ như "Sắc Tứ Pháp Vũ Tự" của vua Gia Long ban, "Sắc Tứ Trường Thọ Tự" của vua Tự Đức ban, cùng các tượng cổ và chuông cổ. Trong Chánh điện có tượng Phật A Di Đà, làm bằng gỗ mít, cao một mét tám không kể đế. Hai bên Chánh điện có tượng của 18 vị La Hán và tượng của Thập Điện Diêm Vương. Đại hồng chung của chùa cao một thước mốt, đường kính 62 phân, có khắc chữ "thành Gia Định, phủ Tân Bình, huyện Bình Dương, tổng Bình Trị, thôn Hòa Mỹ, truy phong chùa Vĩnh Tường" và "năm Mậu Thìn, ngày 26 tháng chín".

Trust (n & v): Tin tưởng—Tín cẩn.

Trust in the law, not in men: Y pháp bất y nhân.

Trust someone: Believe someone—Tin tưởng ai.

Trust in someone else: Dependent on someone or something else—Dependent or trusting on another, not on self—Y tha (tin tưởng hay nương tựa người khác).

Trust in Triratna: Qui Y—See Nine suitable stages in religious services.

Trust in truth, not in words: Y nghĩa bất y ngữ.

Trusting and calling on the Buddha: Tha Lực Niệm Phật—Tin tưởng và niệm hồng danh Phật để được vãng sanh Tịnh Độ, đặc biệt là Phật A Di Đà—To trust to and to call on the Buddha's name for rebirth in the Pure Land, especially Amitabha.

Trustworthy: Thân tín.

Truth (n): Satya or Tattva (skt)—Reality—True—Real—Real nature—Chân lý—Thật đế.

(I) The meanings of "True Principle"—Nghĩa của "Chân Lý": Suchness—True emptiness—The true principle—The principle of truth—The absolute apart from phenomena—Wonderful existence—True teachings. The truth is the destructive cause of pain—Chân lý là lẽ tự nhiên, không chối cãi được. Chân lý chính là nguyên nhân diệt trừ khổ đau.

(II) Other meanings of "True Principle"—Những nghĩa khác của "Chân Lý":

1) Formal truth: Chân lý mô thức (đúng theo hình thức).
2) Logical truth: Chân lý luận lý.
3) Material truth: Chân lý chất thể.
4) Transcendent truth: Chân lý siêu việt.
5) Transcendental truth: Chân lý siêu nghiệm.
6) Truth as reliance: Bodhisattvas take all truths as a reliance, as they ultimately end in emancipation. This is one of the ten kinds of reliance of Great Enlightening Beings. According to The Flower Adornment Sutra, chapter 38 (Detachment from the World), the Great Enlightening Being Universally Good told Unversal Wisdom that Offsprings of Buddha, Great Enlightening Beings have ten kinds of reliance which help them be able to obtain abodes of the unexcelled great knowledge of Buddhas—Chư Bồ Tát dùng nhứt thiết pháp làm y-chỉ, vì nhờ đó mà được xuất ly rốt ráo. Đây là một trong mười y chỉ của chư Đại Bồ Tát. Theo Kinh Hoa Nghiêm,

phẩm Ly Thế Gian, Bồ Tát Phổ Hiền bảo Phổ Huệ rằng chư Bồ Tát có mười chỗ y-chỉ giúp chư Bồ Tát đạt được chỗ sở-y đại trí vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of reliance of Great Enlightening Beings.

(III) Categories of truths—Các loại chân lý:

1) There are two Truths: Two forms of statement—Nhị Đế—Có hai loại chân lý—See two Truths.
2) Tam Đế Thiên Thai: According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, if you suppose noumenon to be such an abiding substance, you will be misled altogether; therefore, the T'ien-T'ai School sets forth the threefold truth. According to this school the three truths are three in one, one in three. The principle is one but the method of explanation is threefold. Each one of the three has the value of all—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, nếu bạn giả thuyết thật thể là một bản thể trường tồn là bạn hoàn toàn mê hoặc, thế nên tông Thiên Thai đề ra ba chân lý hay tam đế. Theo tông nầy thì cả ba chân lý ấy là ba trong một, một trong ba. Nguyên lý thì là một, nhưng phương pháp diễn nhập lại là ba. Mỗi một trong ba đều có giá trị toàn diện—See Threefold truth.
3) Tám chân lý: Satya (skt)—The eight truths (postulates or judgments)—Bát Đế—Tám sự thật—See Eight truths.
4) Nine truths or postulates: Cửu Đế—Chín chân lý—See Nine Truths or postulates.

(IV) Relative truth-Absolute truth: Chân Lý Tương Đối-Chân Lý Tuyệt Đối—According to relative truth all things exist, but in absolute truth nothing is; in absolute truth one sees that all things are devoid of self-nature; however, in relative truth, a perception where there is no self-nature—Theo chân lý tương đối thì tất cả các sự vật đều hiện hữu, nhưng trong chân lý tuyệt đối thì không có gì hiện hữu cả; trong chân lý tuyệt đối, người ta thấy rằng tất cả các sự vật đều không có tự tính, nhưng trong chân lý tương đối có một sự nhận thức chỗ nào không có tự tính.

(V) The Buddha's teachings on "True Principle"—Những lời Phật dạy về "Chân Lý":

1) In the untruth the foolish see the truth, while the truth is seen as the untruth. Those who harbor such wrong thoughts never realize the truth (Dharmapada 11): Hão huyền mà tưởng là chơn thật, chơn thật lại thấy là phi chơn, cứ tư duy một cách tà vạy, người như thế không thể nào đạt đến chơn thật.
2) What is truth regarded as truth, what is untruth regarded as untruth. Those who harbor such right thoughts realize the truth (Dharmapada 12): Chơn thật nghĩ là chơn thật, phi chơn biết là phi chơn, cứ tư duy một cách đúng đắn, người như thế mới thật chứng được chơn thật.

Truths are beyond explanation: Biết tất cả pháp lìa ngôn thuyết mà có thể vì người nói vô biên pháp môn—See Ten kinds of unimpeded function relating to phenomena and principles.

Truth can only be fully comprehended by insight: Chân lý chỉ có thể hiểu được tường tận bằng trí tuệ.

Truth of the causes of suffering: Samudhaya-satya (skt)—Tập Đế, một trong Tứ Diệu Đế—See Four Noble Truths.

Truth of the cessation of suffering: Nirodha-satya (skt)—Diệt Đế—Chân lý diệt khổ—Cứu cánh diệt khổ là Niết bàn tịnh tịch (nếu chịu hạ lòng tham xuống rồi bỏ nó đi, hay trục nó ra khỏi mình thì gọi là diệt)—The truth of the cessation of suffering (its cessation)—The truth of dissolution—Extinction of suffering—There is an end to suffering, and this state of no suffering is called Nirvana—See Four Noble Truths.

Truth and convention: Chân Tục (chân giả).

1) Another name for phenomenon and noumenon. The true view and the ordinary: Tên khác của "Sự Lý" (sự lý do nhân duyên sinh ra gọi là "tục," lý tánh bất sinh bất diệt gọi là "chân").
2) Reality and appearance: Chân lý và hình tướng bên ngoài (chân là không hay tuyệt đối, tục là giả hay tương đối).

Truth dharani: Nghĩa Đà La Ni—Truth dharani, the power of bodhisattvas to retain all truth they

hears—Năng lực tổng trì không để mất chân thực nghĩa của Như Lai, đây là hạnh tu của Bồ Tát là giữ được tất cả những gì mà các ngài nghe.

Truth does not give satisfaction to the emotion and intellect: Chân lý không thỏa mãn cảm xúc và trí năng.

Truth of the end of suffering: Diệt đế.

Truth is independent of words: Lý Tại Tuyệt Ngôn—Truth is in eliminating words; it does not require words to express it—Chân lý triệt tiêu văn tự; chân lý độc lập với văn tự, hay nói cách khác, văn tự không diễn tả được chân lý.

Truth of mean: Trung Đế—Chân lý của phương tiện—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, this is one of the three truths of the T'ien-T'ai School, the other two are the truth of void and the truth of temporariness. According to this school the three truths are three in one, one in three. The principle is one but the method of explanation is threefold. Each one of the three has the value of all. Things are only mean or middle. The same will be the case when we argue by means of the middle truth. The middle does not mean that it is between the non-existence and temporary existence. In fact, it is over and above the two; nor it is identical with the two, because the true state means that the middle is the very state of being void and temporary—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, đây là một trong tam đế của tông Thiên Thai, hai chân lý kia là Không đế và Giả đế. Theo tông nầy thì cả ba chân lý ấy là ba trong một, một trong ba. Nguyên lý thì là một, nhưng phương pháp diễn nhập lại là ba. Mỗi một trong ba đều có giá trị toàn diện. Sự thể chỉ là phương tiện, hay quảng giữa. Giống như biện luận trên Không Đế, khi một là Trung thì tất cả là Trung. Trung không có nghĩa là ở giữa hai cái phi hữu và giả hữu, mà nó ở trên, nó vượt qua cả hai. Thực ra nó là cả hai bởi vì thực tướng có nghĩa Trung chính là không tướng và giả tướng—See Truth of void, Truth of temporariness, and T'ien-T'ai's three truths.

Truth of Nirvana: Tịch diệt chân đế.

Truth of the PATH that leads to the cessation of suffering: Marga-satya (skt)—Đạo Đế—Chân lý về con đường diệt khổ, ấy là thực hành Bát Thánh đạo. Đức Phật đã dạy rằng: "Bất cứ ai chấp nhận Tứ Diệu Đế và chịu hành trì Bát Chánh Đạo, người ấy sẽ hết khổ và chấm dứt luân hồi sanh tử."—The truth of the PATH that leads to the cessation of suffering (the way of cure)—The truth of the right way—The way of such extinction—To practice the Eight-fold Noble Truths—Buddha taught: "Whoever accepts the four dogmas, and practises the Eighfold Noble Path will put an end to births and deaths—See Four Noble Truths.

Truth of the path that leads to the end of suffering: Đạo đế.

Truth-plot: Bodhimandala (skt)—Magical circle, place of enlightenment—Đạo tràng—See Bodhimandala.

Truth in reality: Chân Đế—See Ultimate truth.

Truth Seal: Pháp Ấn—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of truth seal—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27, có mười Pháp Ấn—See Ten kinds of truth seal.

Truth of suffering: Duhkha-satya (skt)—Khổ Đế hay sự thật về khổ—See Four Noble Truths.

Truth of temporariness: Giả Đế—Chân lý của giả tạm—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, this is one of the three truths of the T'ien-T'ai School, the other two are the truth of void and the truth of means. According to this school the three truths are three in one, one in three. The principle is one but the method of explanation is threefold. Each one of the three has the value of all. Although things are present at the moment, they have temporary existence. The same will be the case when we argue by means of the temporary truth—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, đây là một trong tam đế của tông Thiên Thai, hai chân lý kia là Không đế và Trung đế. Theo tông nầy thì cả ba chân lý ấy là ba trong một, một trong ba. Nguyên lý thì là một, nhưng phương pháp diễn nhập lại là ba. Mỗi một trong ba đều có giá trị toàn diện. Dù sự thể có hiện hữu thì cũng chỉ là giả tạm. Giống như khi biện luận về Không Đế, khi một là Giả thì tất cả là Giả—See See Truth of void, Truth of mean, and T'ien-T'ai's three truths.

Truth of void: Không Đế—Chân lý của Không—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, this is one of the three truths of the T'ien-T'ai School, the other two are the truth of temporariness and the truth of mean. According to this school the three truths are three in one, one in three. The principle is one but the method of explanation is threefold. Each one of the three has the value of all. All things have no reality and, therefore, are void. Therefore, when our argument is based on the void, we deny the existence of both the temporary and the middle, since we consider the void as transcending all. Thus, the three will all be void. And, when one is void, all will be void (When one is void, all will be void; when one is temporary, all is temporary; when one is middle, all will be middle). They are also called the identical void, identical temporary and identical middle. It is also said to be the perfectly harmonious triple truth or the absolute triple truth. We should not consider the three truths as separate because the three penetrate one another and are found perfectly harmonized and united together. A thing is void but is also temporarily existent. It is temporary because it is void, and the fact that everything is void and at the same time temporary is the middle truth—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, đây là một trong tam đế của tông Thiên Thai, hai chân lý kia là Giả đế và Trung đế. Theo tông nầy thì cả ba chân lý ấy là ba trong một, một trong ba. Nguyên lý thì là một, nhưng phương pháp diễn nhập lại là ba. Mỗi một trong ba đều có giá trị toàn diện. Mọi sự thể đều không có hiện thực tính và do đó, tất cả đều không. Vì vậy, khi luận chứng của chúng ta y cứ trên "Không," chúng ta coi "Không" như là siêu việt tất cả ba. Như vậy, cả thảy đều là "Không." Và khi một là không thì cả thảy đều là "Không." (Nhất không nhất thiết không, nhất giả nhất thiết giả, nhất trung nhất thiết trung). Chúng còn được gọi là "Tức không, tức giả, và tức trung," hay Viên Dung Tam Đế, ba chân lý đúng hợp tròn đầy, hay là tuyệt đối tam đế, ba chân lý tuyệt đối. Chúng ta không nên coi ba chân lý nầy như là cách biệt nhau, bởi vì cả ba thâm nhập lẫn nhau và cũng tìm thấy sự dung hòa và hợp nhất hoàn toàn. Một sự thể là không nhưng cũng là giả hữu. Nó là giả bởi vi nó không, và rồi, một sự là không, đồng thời là giả cho nên cũng là trung—See Truth of temporariness, Truth of mean, T'ien-T'ai's three truths, and Threefold truth of the T'ien-T'ai (1).

Truth-wisdom: Prajna (skt)—Chân minh—Buddha-illumination—Chân thật minh.

Truth will always remain: Chân lý không bao giờ thay đổi

Truth without words: Lý tại ngôn tuyệt (chân lý không lời)—Truth is independent of words. It does not require words to express it—Chân lý độc lập với ngôn tự. Nó không đòi hỏi phải dùng ngôn tự để diễn tả nó.

Truth-word: Mantra (skt)—Shingon (jap)—Chơn ngôn.

Truthful (a): Chân thật—Trung thật.

Truthfulness: Như thị—Chân lý tính.

Try (v): Cố gắng—Nỗ lực—To strive—To endeavor—To exert.

Try to convince: Talk—Explain—Preach—Discourse—Giảng thuyết.

Try to evade: Cố tránh.

Try to get up: Gượng dậy—To raise oneself after a fall.

Try to please someone: Lấy lòng ai.

Try to find solitude: Tha thiết sống an tịnh—Here a monk who tries to find solitude, and wants to persist in this—Ở đây vị Tỳ Kheo tha thiết sống an tịnh và khát vọng sống an tịnh trong tương lai—See Seven grounds for commendations.

T'sai-Li Society: Tại Lý Giáo—The T'sai-Li secret society, an offshoot of the White Lily Society, was founded in Shan-Tung at the beginning of the Ch'ing dynasty; the title :in the Li" indicating that the society associated itself with all religions, Confuciansim, Taoism, and Buddhism; its followers set up no image, burnt no incense, neither smoke nor drank, and were vegetarian—Tại Lý Giáo, thoát thai từ Bạch Liên Xã, được thành lập tại tỉnh Sơn Đông vào đầu đời nhà Thanh; danh hiệu "Lý" tự nó liên hợp ba tôn giáo lại với nhau, Khổng, Lão và Phật; tín đồ của tông phái nầy không thờ hình tượng, không đốt nhang, không hút thuốc, không uống rượu, và là những người trường chay.

Tsan-Ning: Tán Ninh—Tsan-Ning, surname Kao, a learned Sung monk of the tenth century, author of many works, e.g. the Biographies of Noted Monks—Sa môn Tán Ninh, họ Cao, đời Tống vào thế kỷ thứ mười, ông là tác giả của nhiều tác phẩm, như bộ Tống Cao Tăng Truyện.

Ts'ao-Ch'i: Tào Khê—Ts'ao-Ch'i, a stream south-east of Shao-Chou, Kuang-T'ung province, which gave its name to Hui-Neng—Biệt hiệu của Lục Tổ Huệ Năng. Tào Khê là tên một con suối nằm về hướng đông nam phủ Thiều Châu, tỉnh Quảng Đông (thời nhà Lương có vị sư nước Thiên Trúc từ Tây Phương tới bơi thuyền của Tào Khê, ngửi thấy mùi hương lạ bèn nói: "Trên thượng nguồn ắt có thắng cảnh. Đoạn đi tìm, rồi mở núi dựng bia nói rằng, một trăm bảy mươi năm sau sẽ xuất hiện môt vị Vô Thượng Pháp Sư thuyết pháp ở đây. Nay chính là chùa Nam Hoa của Lục Tổ Huệ Năng)—See Hui Neng.

Ts'ao Shan: Tào Sơn—Ts'ao-Shan in Kiang-Su, where the Ts'ao-Tung sect, a branch of Ch'an school, was founded by Tung-Shan; Ts'ao-Shan was the name of the second patriarch of this sect—Tào Sơn hay núi Tào, biệt hiệu của Bản Tịch Thiền Sư, nhị tổ Tào Động, và cũng là học trò của Động Sơn Lương Giới thuộc tông Tào Động.

Ts'ao-Tung tsung: Tào Động Tông—Chinese Ch'an tradition founded by Tung-Shan Liang-Chieh (807-869) and his student Ts'ao-Shan Pen-Chi (840-901). The name of the school derives from the first Chinese characters of their names. It was one of the "five houses" of Ch'an. One of several dominant Zen sects in Vietnam. Other Zen sects include Vinitaruci, Wu-Yun-T'ung, Linn-Chih, and Shao-T'ang, etc. There are several theories as to the origin of the name Ts'ao-Tung. One is that it stems from the first character in the names of two masters in China, Ts'ao-Shan Pên-Chi, and Tung-Shan Liang-Chieh. Another theory is that Ts'ao refers to the Sixth Patriarch and the Ch'an school was founded by Hui-Neng, the sixth patriarch—Truyền thống Thiền tông Trung Hoa được ngài Động Sơn Lương Giới cùng đệ tử của ngài là Tào Sơn Bổn Tịch sáng lập. Tên của tông phái lấy từ hai chữ đầu của hai vị Thiền sư này. Đây là một trong những phái Thiền có tầm cở ở Việt Nam. Những phái khác là Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông, Lâm Tế, Thảo Đường, vân vân. Có nhiều thuyết nói về nguồn gốc của phái Tào Động. Một thuyết cho rằng nó xuất phát từ chữ đầu trong tên của hai Thiền sư Trung Quốc là Tào Sơn Bổn Tịch và Động Sơn Lương Giới. Một thuyết khác cho rằng đây là trường phái Thiền được Lục Tổ Huệ Năng khai sáng tại Tào Khê—See Zen school.

Tsarpa Sakyapa: One of the two main branches of Sakyapa order of Tibetan Buddhism, the other being Ngorpa. Its headquarters is Nelandra Monastery, built by the Vajrayogini master Tsarchen Losel Gyatso (1502-1556) in the area of Penyul in U province—Một trong hai hệ phái chính của trường phái Sakyapa của Phật giáo Tây Tạng, hệ phái khác là Ngorpa. Trụ sở chính được đặt tại Tu Viện Nalandra, được xây dựng bởi đạo sư Tsarchen Losel Gyatso trong khu vực Penyul thuộc tỉnh U.

Tsaukuta (skt): Tào Cự Tra—An ancient kingdom in north-west India, near Ghuznee—Tên một vương quốc cổ nằm về phía tây bắc Ấn Độ, gần Ghuznee.

Tsitigarbha (skt): Địa Tạng Bồ Tát (hiện làm Vô Năng Thắng Minh Vương)—See Eight diamond-kings.

Tsitigarbha Bodhisattva (skt): This is one of the eight diamond-kings, or bodhisattvas as guardians of Vairocana (Đại Nhựt Như Lai)—Địa Tạng Bồ Tát (hiện làm Vô Năng Thắng Minh Vương). Đây là một trong tám Kim Cang vương hay Kim Cang Hộ Bồ tát cho Phật Tỳ Lô Giá Na—See eight diamond-kings.

Tsog Offerings: Cúng dường Thiên nữ—Offerings to Goddess on the 10th and 25th lunar calendar, according to the Tibetan tradition—Cúng dường Thiên nữ vào những ngày 10 và 25 âm lịch theo truyền thống Tây Tạng.

1) Pure clouds of outer, inner and secret offerings, and fields of vision pervade the reaches of space, earth and sky, spreading out inconceivably. In essence wisdom-knowledge, in aspect inner offerings and various offerings objects; as enjoyments of the six senses they function to generate the special wisdom-knowledge of bliss and voidness (emptiness)—Mây thanh tịnh của sự

cúng dường bên ngoài, bên trong và bí mật, những đối tượng kết gần chúng ta lại và trong phạm trù quán tưởng, tràn ngập tận cùng không gian, đất và trời. Trải rộng tột cùng rốt ráo bất khả tư nghì. Tinh túy đó chính là Kim Cang Bồ Đề Giác Ngộ, thể hiện trong sự cúng dường bên trong và các phẩm vật cúng dường. Cốt để phát sinh tối thượng Kim Cang Bồ Đề Giác Ngộ của tánh Không và hỷ lạc. Đó cũng là niềm hỷ lạc mà lục căn an trụ.

2) E-ma-ho! In the grand place of wisdom-knowledge, all realms are vajra-fields, and all structures majestic vajra-palaces. Oceans of clouds of Samantabhadra offerings blaze forth—E-ma-ho! Trong niềm giác ngộ kim cang, và mọi nhà thành điện kim cang huy hoàng. Biển mây thanh tịnh cúng dường Phổ Hiền Bồ Tát cuồn cuộn dâng đến.
3) All desired wealth is endowed with glory, all beings are actual viras and virinis, there is not even a word "impurity" or "flaw"; it is but infinitely pure—Mọi vật đều thấm nhuần hào quang đại nguyện. Mọi hữu tình hóa thành chư Thiên Vira. Cả chữ "bất tịnh" hoặc "tội lỗi" cũng không còn nữa. Tất cả là thanh tịnh vô biên.
4) HUM! Within Dharmakaya, all mental fabrications stilled, above a turbulent wind and blazing fire, a tripod of three human heads. AH within a proper human skullcup, OM each substance brillantly shines. Above them are OM AH HUM—HUM! Trong trạng thái của pháp thân mà tất cả vọng tưởng đều lặng yên trên đỉnh ngọn gió xoáy và lửa hồng, trên kiềng ba chân với ba sọ người. AH, trong đúng chiếc sọ người, OM, các thành phần sáng ngời xuất hiện từng thức một. Trên tất cả các thức là ba chủng tự OM AH HUM.
5) Each sparkles with brilliant color, wind moves, fire blazes, the substances melt and boil. Vapor rises up—Mỗi chủng tự chói sáng với màu sắc rực rỡ, gió xoáy càng mạnh, lửa bốc hồng, và các thức chảy tan ra. Từ sự sôi sục bốc ra các luồng khói dầy đặc.
6) From the three letters hosts of light rays radiate out in the ten directions, drawing back the three vajras and nectar which dissolve into the respective letters. They melt into nectar and blend with the essences, purified, transformed and increased. E-ma-ho, it becomes an ocean gleaming with everything delightful OM AH HUM—Từ ba chủng tự, chiếu ra ánh sáng tỏa rạng khắp mười phương. Mang trở về ba Kim Cang với Cam Lộ. Hòa tan từng cái một vào trong ba chủng tự, rồi lại chảy tan thành nước Cam Lộ trộn đều vào các thức thanh tịnh hóa, chuyển hóa và tăng trưởng. E-ma-ho trở thành biển óng ánh huy hoàng của tất cả những gì có thể ước nguyện. OM AH HUM.
7) Compassionate-natured root and lineage Guru, assembly of Yidams and Deities, Three Jewels of Refuge, Viras, Dakinis, hosts of protectors and guardinas. I request you to come to this offering site—Hỡi dòng chư Tổ, chư Phật và chư Thiên, Ta Bảo Quy-Y, Vira, Thiên Nữ, Hộ Pháp và chư Thiên hộ trì Phật pháp, chúng con xin thỉnh nguyện nơi người, là nguồn tánh từ bi. Xin thị hiện trên đàn lễ cúng dường này.
8) Admist an ocean of clouds of outer, inner and secret offerings, on a beautiful throne made of jewels, firmly place your radiant feet, Supreme Siddha, and grant me every desired attainment—Xin người hãy đặt đôi chân vững chãi tỏa rạng hào quang lên ngai châu báu đẹp huy hoàng. Giữa biển mây cúng dường bên ngoài, bên trong và bí mật. Xin ban cho chúng con, những chúng sanh hữu tình đi tìm Giác Ngộ tối thượng thành đạt nguyện ước dõng mãnh đắc Phật quả vô thượng Bồ Đề.
9) Ho! Blessed by samadhi, mantra and mudra, this ocean of offering feast of uncontaminated nectar, we offer to please you hosts of root and lineage Gurus contented by enjoying an abundance of everything desirable. E-ma-ho, please let fall a great rain of blessings—Ho! Biển cúng dường Tsog đầy Cam Lộ thanh tịnh đã được hộ trì bởi thiền định, chú nguyện và ấn kiết, chúng con dâng lên để cúng dường hoan hỷ Đức Bổn Sư truyền tiếp nhân của dòng chư Tổ, chư Đạo Sư. OM AH HUM, chúng con hoan hỷ trong hộ trì của chư Phật đầy huy hoàng mong ước. E-ma-ho, xin rải xuống trận mưa chú nguyện hộ trì.

10) Ho! Blessed by samadhi, mantra and mudra, this ocean of offering feast of uncontaminated nectar, we offer to please you hosts of yidams, deities and your retinues. Contented by enjoying an abundance of everything desirable. E-ma-ho! Please let fall a great rain of attainments—Ho! Biển cúng dường Tsog đầy Cam Lộ thanh tịnh đã được hộ trì bởi thiền định, chú nguyện và ấn kiết, chúng con dâng lên để cúng dường hoan hỷ Đức Bổn Sư, là tiếp nhân của chư Phật, cùng Thánh chúng thị giả. OM AH HUM. Chúng con hoan hỷ trong hộ trì của chư Phật đầy huy hoàng mong ước. E-ma-ho, xin rải xuống trận mưa Giác Ngộ dũng mãnh.
11) Ho! Blessed by samadhi, mantra and mudra, this ocean of offering feast of uncontaminated nectar, we offer to please you hosts of precious Jewels of Refuge. Contented by enjoying an abundance of everything desirable. E-ma-ho! Please let fall a great rain of true Dharma—Ho! Biển cúng dường Tsog đầy Cam Lộ thanh tịnh đã được hộ trì bởi thiền định, chú nguyện và ấn kiết, chúng con dâng lên để cúng dường hoan hỷ Đức Bổn Sư, là tiếp nhân của Tam Bảo Quy-Y, nơi chúng đệ tử quay về nương tựa. OM AH HUM. Chúng con hoan hỷ trong hộ trì của chư Phật đầy huy hoàng mong ước. E-ma-ho, xin rải xuống trận mưa Pháp lớn nhiệm mầu.
12) Ho! Blessed by samadhi, mantra and mudra, this ocean of offering feast of uncontaminated nectar, we offer to please you hosts of dakinis and Dharma protectors. Contented by enjoying an abundance of everything desirable. E-ma-ho! Please let fall a great rain of enlightened activities—Ho! Biển cúng dường Tsog đầy Cam Lộ thanh tịnh đã được hộ trì bởi thiền định, chú nguyện và ấn kiết, chúng con dâng lên để cúng dường hoan hỷ Đức Bổn Sư, là tiếp nhân của Thiên nữ và chư Hộ Pháp. OM AH HUM. Chúng con hoan hỷ trong hộ trì của chư Phật đầy huy hoàng mong ước. E-ma-ho, xin rải xuống trận mưa giới hạnh cao quí.
13) Ho! Blessed by samadhi, mantra and mudra, this ocean of offering feast of uncontaminated nectar, we offer to please you hosts of mother sentient beings. Contented by enjoying an abundance of everything desirable. E-ma-ho! May all deceptive appearances and suffering be quelled—Ho! Biển cúng dường Tsog đầy Cam Lộ thanh tịnh đã được hộ trì bởi thiền định, chú nguyện và ấn kiết, chúng con dâng lên để cúng dường hoan hỷ Đức Bổn Sư, là tiếp nhân của muôn chúng sinh đã từng là mẹ từ bi của chúng con. OM AH HUM. Chúng con hoan hỷ trong hộ trì của chư Phật đầy huy hoàng mong ước. E-ma-ho, xin ngừng tất cả khổ đau đến từ vô minh sai lầm.
14) E-ma-ho, the great ritual feast, path of the three times Sugatas, is the source of all attainment. Understanding this Great Hero, abandoning superstitious conceptions, always delight in the ritual feast—E-ma-ho. Đây là đại viên cúng dường Tsog. Hỡi người là bậc tôn quý theo chân của chư Phật trong ba đời, nhận chân người là nguồn Giác Ngộ dũng mãnh. Hỡi bậc Đại Hùng Đại Trí Dũng Vira, người đã tự giải thoát khỏi mọi tà kiên si mê, chúng con xin người tiếp tục thọ hưởng đại viên cúng dường Tsog, A-la-la-ho.
15) OM I visualize myself as a Guru-Yidam in nature inseparable from the three vajras. AH This uncontaminated wisdom nectar. HUM without moving from bodhicitta. I enjoy to satisfy the deities within my body—OM, đệ tử quán tưởng mình là Đức Phật Bổn Sư với tự tánh không lìa ba Kim Cang. AH, nước Cam Lộ này thanh tịnh đầy vị Kim Cang Giác Ngộ. HUM, không lìa trạng thái Bồ Đề Tâm. Con hành lễ để hoan hỷ chư Phật trong lòng chúng con.

Tsog Offerings Song: A song to move the Dakinis' Hearts—Bài ca xúc động tâm chư Thiên Nữ (Thường được dùng để tán tụng trong nghi thức cúng dường Tsog của Phật Giáo Mật Tông—Usually used to praise in Tsog Offerings of Tibetan Buddhism).

1) HUM. All you Tathagatas, heroes and yoginis, viras, dakas and dakinis, we make request to you all. Heruka who enjoys great bliss, come to the bliss intoxicated lady, and with enjoyment, according to the rite, enter into the union of innate bliss. Host of immaculate dakinis, look upon us with love,

and grant us all brave and strong enlightenments—HUM. Chúng con khấn nguyện Đức Bổn Sư, đấng Như Lai Đáo Bỉ Ngạn, đấng Đại Hùng, Du Già Nữ, cùng chư Vira, Yoginis, chư Thiên Nam và Nữ, chúng con thỉnh cầu chư vị Heruka trong Đại Hỷ Lạc đến với chư Phật mẫu Hỷ Lạc, và hoan hỷ theo các nghi thức, nhập vào Hỷ Lạc hòa hợp nội tại. A-la-la-la-la-ho a-i-a-ah a-ra-li-ho. Người là muôn vàn hóa thân tịnh khiết của chư Thiên Nữ, nhìn chúng đệ tử bằng con mắt tình thương, ban cho chúng sanh giác ngộ dũng mãnh.

2) HUM. All you Tathagatas, heroes and yoginis, viras, dakas and dakinis, we make request to you all. As the mind stirs with great bliss, and the body moves in dance, may the bliss enjoying the mudra's lotus be offered to the hosts of yoginis. Host of immaculate dakinis, look upon us with love, and grant us all brave and strong enlightenments—HUM. Chúng con khấn nguyện Đức Bổn Sư, đấng Như Lai, Đáo Bỉ Ngạn, đấng Đại Hùng, Du Già Nữ, cùng chư Vira, Yoginis, chư Thiên Nam và Nữ, qua các chuyển biến tâm thức Đại Hỷ Lạc, qua các vũ điệu chuyển động của thân, phát sinh Đại Hỷ Lạc trong hoa sen của chư Phật mẫu Hỷ Lạc. Chúng con kính dâng Đại Hỷ Lạc này lên muôn vàn hóa thân Phật mẫu Yoginis. A-la-la-la-la-ho a-i-a-ah a-ra-li-ho. Người là muôn vàn hóa thân tịnh khiết của chư Thiên Nữ, nhìn chúng đệ tử bằng con mắt tình thương, ban cho chúng sanh giác ngộ dũng mãnh.

3) HUM. All you Tathagatas, heroes and yoginis, viras, dakas and dakinis, we make request to you all. Lady dancing in charming, peaceful manner, most joyful Lord and dakini host, abide before me and bless me, bestow innate great bliss upon me. Host of immaculate dakinis, look upon us with love, and grant us all brave and strong enlightenments—HUM. Chúng con khấn nguyện Đức Bổn Sư, đấng Như Lai, Đáo Bỉ Ngạn, đấng Đại Hùng, Du Già Nữ, cùng chư Vira, Yoginis, chư Thiên Nam và Nữ, chư Phật mẫu Yoginis trong vũ điệu nhiệm mầu, các chuyển động dịu dàng, là đấng Hộ Pháp cực kỳ hoan hỷ. Và muôn vàn hóa thân của chư Thiên Nữ, thị hiện trước chúng đệ tử và hộ trì ban phép lành ban cho chúng con niềm Đại Hỷ Lạc nội tại. A-la-la-la-la-ho a-i-a-ah a-ra-li-ho. Người là muôn vàn hóa thân tịnh khiết của chư Thiên Nữ, nhìn chúng đệ tử bằng con mắt tình thương, ban cho chúng sanh giác ngộ dũng mãnh.

4) HUM. All you Tathagatas, heroes and yoginis, viras, dakas and dakinis, we make request to you all. You possessing liberating great bliss don't abandon it for great asceticism which cannot liberate in one lifetime. Great bliss abides within the supreme lotus. Host of immaculate dakinis, look upon us with love, and grant us all brave and strong enlightenments—HUM. Chúng con khấn nguyện Đức Bổn Sư, đấng Như Lai, Đáo Bỉ Ngạn, đấng Đại Hùng, Du Già Nữ, cùng chư Vira, Yoginis, chư Thiên Nam và Nữ. Đại Hỷ Lạc có đầy đủ công năng giải thoát. Đại Hỷ Lạc không thể thiếu cho giải thoát giác ngộ ngay trong đời này. Dầu đã qua nhiều tu tập khổ hạnh, niềm Đại Hỷ Lạc vẫn tồn tại trong các trung tâm hoa sen tối thượng. A-la-la-la-la-ho a-i-a-ah a-ra-li-ho. Người là muôn vàn hóa thân tịnh khiết của chư Thiên Nữ, nhìn chúng đệ tử bằng con mắt tình thương, ban cho chúng sanh giác ngộ dũng mãnh.

5) HUM. All you Tathagatas, heroes and yoginis, viras, dakas and dakinis, we make request to you all. Supreme yogini, by the bliss of your lotus which, like a lotus born in mud, is desire-born but unstained by its faults; quickly free me from samsara's bonds. Host of immaculate dakinis, look upon us with love, and grant us all brave and strong enlightenments—HUM. Chúng con khấn nguyện Đức Bổn Sư, đấng Như Lai, Đáo Bỉ Ngạn, đấng Đại Hùng, Du Già Nữ, cùng chư Vira, Yoginis, chư Thiên Nam và Nữ. Như hoa sen mọc từ bùn, Đại Hỷ Lạc dù sanh ra từ dục vọng vẫn không ô nhiễm vì dục vọng. Hỡi đấng tối thượng Phật mẫu Yoginis, nhờ Đại Hỷ Lạc trong hoa sen của người. Xin nguyện cho sợi dây trói buộc của Ta Bà Luân Hồi mau chóng tháo gỡ. A-la-la-la-la-ho a-i-

a-ah a-ra-li-ho. Người là muôn vàn hóa thân tịnh khiết của chư Thiên Nữ, nhìn chúng đệ tử bằng con mắt tình thương, ban cho chúng sanh giác ngộ dũng mãnh.

6) HUM. All you Tathagatas, heroes and yoginis, viras, dakas and dakinis, we make request to you all. Just as bees gather from all sides to extract the honey-essence from every flower, may I be fulfilled tasting the nectar held by the mature lotus of six qualities. Host of immaculate dakinis, look upon us with love, and grant us all brave and strong enlightenments—HUM. Chúng con khấn nguyện Đức Bổn Sư, đấng Như Lai, Đáo Bỉ Ngạn, đấng Đại Hùng, Du Già Nữ, cùng chư Vira, Yoginis, chư Thiên Nam và Nữ. Như con ong đến hút mật từ nhụy hoa, xin nguyện cho chúng con an vui như thế nhờ uống được nước Cam Lộ của đóa hoa sen hoàn thiện có đầy đủ sáu đức hạnh. A-la-la-la-la-ho a-i-a-ah a-ra-li-ho. Người là muôn vàn hóa thân tịnh khiết của chư Thiên Nữ, nhìn chúng đệ tử bằng con mắt tình thương, ban cho chúng sanh giác ngộ dũng mãnh.

7) HUM, impure false appearances are purified in emptiness. AH, this sublime nectar achieved by wisdom-knowledge. OM, becomes a vast ocean of all desired things—HUM. Các tà kiến si hoặc đã được giải trừ trong vòm cầu của Tánh Không. AH, nước Cam Lộ nhiệm mầu sinh ra từ Kim Cang Giác Ngộ. OM, hóa thành biển lớn của tất cả thức ước muốn. OM AH HUM (three times).

16) Ho! Blessed by samadhi, mantra and mudra, this ocean of remaining tsog of uncontaminated nectar, we offer to please you hosts of oath-bound realm protectors. Contented by enjoying an abundance of everything desirable. E-ma-ho may yogic activities be accomplished properly—Ho! Biển thực vật cúng dường Tsog còn dư lại đầy Cam Lộ thanh tịnh đã được hộ trì bởi thiền định, chú nguyện và ấn chú. Chúng con dâng lên để cúng dường hoan hỷ Đức Bổn Sư truyền tiếp nhân của chư Đại Nguyện Hộ Pháp của các cảnh giới. OM AH HUM, chúng con hoan hỷ trong hộ trì của chư Phật đầy huy hoàng mong ước. E-ma-ho, xin hoàn thành các giới hạnh của pháp môn Du Già như đã thệ nguyện (mang thực vật Tsog cúng cô hồn ngạ quỷ ra sau nhà).

8) Ho! Remaining guests and your retinues accept this ocean of remaining tsog, let the precious teachings spread and its upholders, patrons and helpers, and especially we yogis, all gain health, long life and power, glory, fame, good fortune and full attainment of every desirable thing—Ho! Do cúng dường biển vật thực Tsog còn lại cho các khách còn lại chung với ác tùy tùng, xin nguyện Giáo Pháp tôn quí được hoằng hóa, xin các thiện tri thức bảo tồn đạo pháp. Lễ cúng dường bảo hộ cùng các hàng tùy tùng, và nhất là chúng ta, hành giả Du Già, xin nguyện chúng ta giải trừ mọi bệnh tật, được thọ mạng lâu dài, thành công, may mắn, tài vật dồi dào và đạt đầy đủ mọi thứ ước muốn.

9) Bestow on us accomplishment of actions such as pacification, increase and so forth. Oath-bound Protectors, protect us; help us obtain all accomplishments—Xin ban cho chúng con hành trì dũng mãnh, đạt nhiều quả vị như an lạc, tinh tấn tăng thượng tu học và vân vân. Hỡi đấng Hộ Pháp Đại Nguyện, xin hộ trì chúng con! Xin giúp chúng con đạt tất cả Phật quả uy dũng.

10) Eliminate untimely death, sickness, demons and interfering spirits. Let there be no bad dreams, ill omens or calamity—Xin tránh cho chúng con hoạnh tử (sự chết bất ngờ), bệnh tật, quỷ tà hoặc là các hồn ma quấy nhiễu. Giúp chúng con ngủ yên không ác mộng, không gặp các điềm dữ hoặc tai họa.

11) Let the world be happy, crops be good, harvests increase and Dharma flourish. Let all happiness and goodness arise and all wishes in our minds be fulfilled—Xin ban cho chúng con hạnh phúc thế gian, mùa màng thu hoạch nhiều tốt đẹp. Xin cho Phật Pháp nở rộ, mọi điều lành và hỷ lạc phát sinh, và xin cho tất cả các ước nguyện trong tâm thức chúng con được thành tựu.

12) By the force of this bountiful giving may I become a self-made Buddha for the sake of beings and by my generosity may I liberate the multitudes of beings not liberated by

previous Buddhas—Và nhờ oai lục bố thí rộng lớn, xin cho con hóa thành Đức Phật Tự Giác để mang đến lợi ích mọi chúng sanh. Và nhờ hạnh bố thí, đệ tử xin nguyện giải thoát vô lượng chúng sanh vẫn còn luân hồi qua các thời chư Phật quá khứ.

Tsomo, Karma Lekshe (1944 -): American born nun ordained in the Tibetan tradition, who lived for a number of years in Tibetan communities in India. She is one of the founders of Sakyadhita and has been a leading advocate and activist regarding women's issues in Buddhism. She has been at the forefront of efforts to establish the full Bhiksuni ordination in tradition in which it does not exist—Tỳ Kheo Ni người Mỹ được thọ giới với truyền thống Tây Tạng, người đã sống nhiều năm trong cộng đồng Phật giáo Tây Tạng ở Ấn Độ. Bà là một trong những vị đã thành lập phong trào "Những Thích Nữ Của Đức Phật" và là nhà hoạt động dẫn đầu trong những vấn đề phụ nữ trong Phật giáo. Bà đã có những nỗ lực hàng đầu trong việc thành lập giới đàn Ni trong các truyền thống không có giáo đoàn Ni.

Tsong Khapa (1357-1419): Sumatikirti (skt)—Tông Khách Ba—One of the most famous Tibetan monks. He was born in the Tsong Kha Valley. He left home and stayed with the fourth Gyelwa Karmapa Rolpe Dorje at the age of three. At the age of seven he received the novice vows and was given the name Lobsang Gragspa. For most of his life he traveled all over the country, studying with teachers from various traditions, focusing on both the philosophical traditions that Tibet inherited from India and on tantric literature and practice. He was the reformer of the Tibetan church, founder of the Yellow Sect or the Gelukpa order of Tibetan Buddhism. According to the New Record of the Western Lands, Sumatikirti was born in 1417 in Hsin-Ning, Kan-Su. His sect was founded on strict discipline, as opposed to the lax practices of the Red Sect. He is considered to be an incarnation of Manjusri; others say of Amitabha. He is renowned throughout the Tibetan cultural region as of of its most eminent scholars, famous meditators, and outstanding philosophers. His written works fill twelve volumes of the Tibetan Canon.—Một trong những nhà sư nổi tiếng nhất của Tây Tạng. Ông sanh ra tại vùng thung lũng Tsong Kha. Ông xuất gia với Karmapa đời thứ tư là Gyelwa Karmapa Rolpe Dorje (1340-1383) vào lúc mới có ba tuổi. Vào lúc 7 tuổi ông thọ giới Sa Di, và lấy Pháp danh là Lobsang Gragspa. Hầu hết cuộc đời ông chu du khắp xứ Tây Tạng, học hỏi với nhiều thầy và nhiều truyền thống khác nhau, tập trung vào những truyền thống triết lý được truyền lại cho Tây Tạng từ Ấn Độ cũng như kinh điển và thực tập mật chú. Ông chính là người cải cách hệ thống Chùa bên Tây Tạng, vị sáng lập ra tông phái áo vàng (Hoàng Giáo) hay trường phái Gelukpa của Phật giáo Tây Tạng. Theo Tây Vực Tân Ký thì Tông Khách Ba sanh năm 1417 tại Tân Ninh, tỉnh Cam Túc, tông phái của ông được thành lập dựa trên sự tinh chuyên giữ giới, để đối lại với sự biếng nhác của Hồng Giáo (phái áo đỏ). Người ta cho rằng Tông Khách Ba là hậu thân của Văn Thù; người khác lại cho rằng ông là hậu thân của Đức Phật A Di Đà. Ông nổi tiếng về văn hóa toàn vùng Tây Tạng như là một học giả tài ba, một thiền sư chứng đắc và một triết gia lỗi lạc. Những tác phẩm do ông viết ra trải đầy trong 12 tạng kinh của Tây Tạng.

Tsu-Hsuan: Tử Tuyền—A famous learned monk Tzu-Hsuan, of the Sung dynasty whose style was Ch'ang-Shui, the name of his district; he had a large following. At first he specialized on the Suramgama; later he adopted the teaching of Hsien-Shou of the Hua-Yen school—Một danh Tăng uyên bác đời Tống, hiệu là Trường Thủy, là tên của quận hạt cố hương; ông có rất nhiều đệ tử. Lúc đầu thì ông chuyên tu Thủ Lăng Nghiêm, sau đó ông chấp nhận tu theo Ngài Hiền Thủ của trường phái Hoa Nghiêm.

Tsu-Hsin Hui T'ang: Thiền sư Tổ Tâm Hối Đường—Zen master Hui-T'ang-Tsu-Hsin (1025-1100).

* Zen master Tsu-Hsin-Hui-T'ang-Huang-Lung was born in 1025 in Kuang-T'ung province. After he was blind at the age of nineteen, his parents vowed to let him to leave home and to join the order. His eyes were back to normal again. After studying for three years with his first Zen teacher, Wen-Yueh in Yun-Feng, he left Yun-Yueh. Master Wen-Yueh advised him to go to see Zen master Hui-Nan

at Huang-Bo. Tsu-Hsin then went to study under Hui-Nan; however, he returned to Yun-Feng after four years without gaining any clarity. Tsu-Hsin-Hui-Tang discovered that Wen-Yueh had passed away, so he stayed with Shih-Shuang—Thiền sư Tố Tâm Hối Đường sanh năm 1025 tại tỉnh Quảng Đông. Năm mười chín tuổi sư bị mù, cha mẹ nguyện cho sư xuất gia, liền đó mắt sư sáng lại. Sau khi tòng học ba năm với vị thầy thiền đầu tiên của sư là thiền sư Vân Duyệt ở Vân Phong, sư bèn từ giả thiền sư Vân Duyệt ra đi. Sư Vân Duyệt bảo sư nên đến nương với Sư Huệ Nam ở Hoàng Bá. Sư đến Hoàng Bá ở bốn năm, nhưng không kết quả, sư lại trở về Vân Phong; tuy nhiên lúc ấy sư Vân Duyệt đã thị tịch, nên sư tìm đến với sư Thạch Sương.

* One day he was reading A Lamp Record, when he came upon the passage, "A monk asked Zen master T'o-Fu, 'What is T'o-Fu's bamboo grove?' T'o-Fu replied, 'One stalk, two stalk slanted." The monk said, 'I don't understand.' T'o-Fu then said, 'Three stalks, four stalks crooked." Upon reading these words Tsu-Hsin-Hui-T'ang experienced great awakening and finally grasped the teaching of his previous two teachers. Tsu-Hsin returned to see Huang-Bo. When he arrived there and prepared to set out his sitting cushion, Huang-Bo said, "You've already entered my room."Tsu-Hsin jumped up and said, "The great matter being thus, why does the master teach koans to the disciples and study the hundred cases of the koan collections?" Huang-Bo said, "If I did not teach you to study in this manner, and you were left to reach the place of no-mind by your own efforts and your own confirmation, then I would be sinking you."—Một hôm sư đọc Truyền Đăng Thực Lục đến đoạn "Tăng hỏi Thiền sư Đa Phước: Thế nào là một vườn tre của Đa Phước? Đa Phước đáp: Một cây hai cây nghiêng. Tăng thưa: Chẳng hiểu. Đa Phước nói: Ba cây bốn cây cong." Khi ấy sư liền giác ngộ hiểu rõ được hai thầy. Sư liền đi thẳng đến Hoàng Bá. Vừa mới trải tọa cụ, Huệ Nam cười nói: Ngươi vào thất của ta. Sư cũng thích thú vui mừng thưa: Việc lớn xưa nay như thế, Hòa Thượng cần gì dạy người khán thoại đầu và rán hết sức vạch tìm ra ý nghĩa ? Huệ Nam đáp: Nếu chẳng dạy ông tầm cứu như thế, đến chỗ không dụng tâm tự thấy tự nhận, là ta đã chôn vùi ngươi vậy."

* One day Huang-Shan-Ku, a Confucian poet and a mandarin, came to Hui-T'ang to be initiated into Zen. Hui-T'ang said: "There is a passage in the text you are so thoroughly familiar with which fully describes the teaching of Zen. Did not Confucius declare: 'Do you think I am holding back something from you, O my disciples? Indeed, I have held nothing back from you?' Huang-Shan-Ku tried to answer, but Hui-T'ang immediately made him keep silence by saying: "No! No!" The mandarin felt trouble in mind, and did not know how to express himself. Some time later they were having a walk in the mountain. The wild laurel was in full bloom and the air was redolent. Hui-T'ang asked: "Do you smell it?" Huang-Shan-Ku said: "Yes!" Hui-T'ang said: "There, I have kept nothing back from you!" This suggestion from the master at once led to the opening of Huang-Shan-Ku's mind. Is it not evident now that enlightenment is not a thing to be imposed upon another, but that it is self-growing from within? Though nothing is kept away from us, it is through enlightenment that we become cognizant of the fact, being convinced that we are all sufficient unto ourselves—Một hôm quan Thái Sử Hoàng Sơn Cốc là một nhà nho, một nhà thơ, đến gõ cửa sư xin học Thiền. Sư nói: "Có một đoạn sách Nho ắt ngài đã nằm lòng dạy đúng như Thiền dạy. Ngài nhớ lại coi có phải Thánh Khổng nói 'Ông nghĩ rằng tôi có điều dấu ông. Nầy các ông ơi, thật tôi không dấu diếm điều gì hết.' Nhà Nho toan đáp, nhưng sư một mực nói: "Không! Không!" khiến cho quan Thái sử không mở miệng được, bối rối cả tâm thần, nhưng không biết thưa thốt gì. Sau đó hai người có dịp đi chơi núi. Gặp mùa hoa quế rừng nở rộ, hương thơm ngát cả một vùng. Sư hỏi: "Ngài có ngửi thấy mùi hương không?" Quan Thái sử đáp: "Vâng." Sư tiếp:

"Đó, tôi có dấu gì ngài đâu?" Câu nói tức thì mở tâm quan Thái sử. Thật hiển nhiên 'ngộ' há phải từ bên ngoài đến, hay do người khác cưỡng ép vào ta đâu, mà chính tự nó mọc lên ở trong ta? Dầu vị thầy không có dấu gì ta hết, nhưng ta phải ngộ mới thấy được, và tin quyết rằng không gì thiếu hết trong chính ta.

* One time, he entered the hall to read this verse—Một lần sư thượng đường đọc kệ:

"Tích nhơn khứ thời thị kim nhật
Not going,
Not leaving,
Thoughts of South Mountain and Mount T'ien-T'ai,
The silly white cloud with no fixed place,
Blown back and forth by the wind.
Kim nhật y nhiên nhơn bất lai
Kim ký bất lai tích bất vãng
Bạch vân lưu thủy phong bồi hồi.
(Người xưa ra đi ngày nay thực,
Ngày nay như cũ người chẳng về,
Nay đã chẳng về xưa chẳng đến,
Mây trắng nước trôi gió quẩn quanh.
Thích Thanh Từ dịch).

* Tsu-Hsin died in 1100. His remains were interred on the east side of the "Universal Enlightenment Stupa." The master received the posthumous title "Zen Master Precious Enlightenment."—Sư thị tịch năm 1100. Cốt của sư được đưa vào phía đông của "Phổ Giác Tháp." Ngài được vua ban hiệu "Bảo Giác" Thiền Sư.

Ts'ui-Yen: Thiền Sư Thúy Nham—Thiền sư Trung Hoa—Chinese Zen master—At the end of one summer retreat, Ts'ui-Yen made the following remark: "Since the beginning of this summer retreat, I have talked much; see if my eyebrows are still there." This refers to the tradition that when a man makes false statements concerning the Dharma of Buddhism he will lose all the hair on his face. As Ts'ui-Yen gave many sermons during the summer retreat for the edification of his pupils, while no amount of talk can ever explain what the truth is, his eyebrows and beard might perhaps by this time have disappeared altogether. This is a way of emphasis of no connection between Zen and Sutras—Nhân ngày hạ mạt, Thúy Nham nói với Tăng chúng: "Từ đầu mùa an cư đến nay, tôi vì chư huynh đệ nói khá nhiều. Coi thử lông mi của tôi còn không?" Sư muốn nhắc lại truyền thuyết cho rằng người nào giảng sai giáo pháp của Phật sẽ rụng hết lông mày. Trong suốt mùa an cư kiết hạ, tuy Thúy Nham giảng nói nhiều cho chư huynh đệ nhưng không một lời nói năng nào giải thích được đạo pháp là gì, vậy có lẽ lông mi của sư đã rụng hết rồi. Đây là một lối nhấn mạnh Thiền không ăn nhập gì với kinh điển vậy.

Tsu-Yin-Chu-Ne Zen Master: Thiền Sư Tổ Ấn Cư Nạp—Zen master Tsu-Yin-Chu-Ne—Chinese Zen master, who lived in the middle part of the eleventh century, was a great scholar versed in the Avatamsaka Sutra and other schools of Buddhist philosophy, and even elderly scholars were willing to study under him. Evidently he did not know anything of Zen. One day he had a visitor who was acquainted with the doings of Zen in the south. He said that the entire Buddhist world of China was then taken up by the teaching of Bodhidharma, and that of Ma-Tsu, one of his ablest descendants, who appeared to fulfill the prophecy of Prajnatala, had exercised great influence over the Buddhist scholars in the country, so that even men of learning and understanding who were renowned throughout the province of Shu, such as Liang and Chien, either gave up their own pupils or burned their library of the commentaries, in order to master the teaching of Zen. Chu-Ne was very much impressed with the report of his Zen friend. Advised strongly by him to go out into the world and see the state of affairs by himself, Chu-Ne left his native province and wandered about some years in Ching and She but without seeing and result. He then moved further west and stayed in Hsiang-Chou for ten years under Tung-Shan Yung. One day he was reading a treatise on the Avatamsaka Sutra and was deeply impressed by the following passage, which opened finally his mind to the truth of Zen: "Mount Sumeru towers in the great ocean attaining the altitude of 84,000 yojanas, and its summit is not to be scaled by means of hands and legs. This illustrates that the mountain of 84,000 human woes is rising from the great ocean of passions. When beings attain the state of consciousness in which they cherish no thoughts

of relativity and from which all strivings vanish, even when confronting this world of multiplicities, their passions will naturally be drained off. All the worldly woes now turn into the mountain of all-knowledge and the passions into the ocean of all-knowledge. On the contrary, when the mind is filled with thoughts and reflections of relativity, there are attachments. Then the greater grow worldly and the deeper the passions, and a man is barred from reaching the summit of knowledge which makes up the essence of Buddhahood." Chu-Ne then observed: "According to Shih-Kuang, 'not a cue to get hold of,' and according to Ma-Tsu, 'ignorance since the beginningless past has melted away today.'" These are indeed no lies—Thiền sư Trung Hoa, sống giữa khoảng thế kỷ thứ 11, là một học giả lớn, tinh thông kinh Pháp Hoa và những tông phái khác của triết học Phật giáo; thậm chí những bậc trưởng lão cũng muốn học hỏi với sư. Sư có vẻ không hay biết gì về Thiền. Một hôm có một người khách có tiếp xúc với các hoạt động của Thiền ở phương Nam. Người ấy bảo rằng toàn thể thế giới Phật giáo của Trung Hoa đều được thâu tóm vào pháp môn của Đạt Ma và Mã Tổ, một trong những hậu duệ tài ba nhất của Đạt Ma, hình như thỏa mãn một sấm ngôn của Bát Nhã Đa La và có ảnh hưởng lớn đối với các học giả Phật giáo của xứ nầy, đến nỗi cả những người có học và hiểu , nổi danh khắp các vùng đất như Thục như Lượng Công và Giám Công, họ đã từ bỏ môn đệ hay đốt cháy kho sách luận giải của mình để chứng đạt pháp môn Thiền. Cư Nạp rất xúc động về tường thuật của ông bạn Thiền này. Người ấy khuyên sư hãy bước ra với đời và tự mình chứng kiến mọi việc. Cư Nạp từ giả quê quán và du hành khoảng vài năm ở Kinh và Sở, nhưng không thấy có kết quả nào. Sau đó sư tiếp tục dời bước về Tây và ngụ tại Tương Châu, trải qua mười năm với Thiền sư Động Sơn. Một hôm, sư đang đọc một bản luận giải về kinh Hoa Nghiêm và xúc động sâu xa về đoạn văn sau đây, nhờ thế mà sư tỏ ngộ đạo lý của Thiền: "Núi Tu Di nổi lên giữa biển cả cao 84.000 do tuần, đỉnh của nó không phải là chỗ vin tay đặt chân mà lên được. Đây chỉ cho ngọn núi của 84.000 trần lao nổi lên từ đại dương của phiền não. Khi chúng sinh đạt đến chỗ vô tư vô vi đối với hết thảy các pháp, phiền não sẽ khô cạn. Trần lao giờ đây chuyển thành ngọn núi Nhất Thiết Trí, và phiền não trở thành biển Nhất Thiết Trí. Trái lại, nếu khởi tâm tư lự tức có những vướng víu. Rồi ra phiền não càng thêm sâu, đường lên đỉnh núi của Phật Trí bị ngăn chặn lại." Cư Nạp bèn nhận xét: "Thạch Cũng nói rằng 'không có chỗ ra tay,' và Mã Tổ 'vô minh từ quá khứ vô thủy nay đã tiêu tan hết thảy.'" Đây thực không phải là lời nói hư dối.

Tsung: Tông phái—Chinese term that can refer to a doctrine or thesis, as well as to a system of doctrines and practices. In the second sense, such system generally have a coherent set of teachings and practices and trace themselves back to a particular founder or patriarch whose tradition has been passed on through a series of successors who consider themselves to belong to that particular lineage. In other words, to form a sect is to found a school which is based on the principles that will be passed on through later generations, as the twenty sects of Hinayana, the thirteen sects of China, and fourteen sects of Japan. Those arising from an individual interpretation of the general teaching of Buddhism. Those based on a peculiar interpretation of one of the recognized sects, as the Jodo-Shinshu founded by Shiran-shonin—Nói cách khác, thành lập tông phái là thành lập một dòng riêng, sư đệ truyền nối, như Phật Giáo Tiểu Thừa Ấn Độ có 20 bộ, Phật giáo trung Hoa có 13 bộ, Phật giáo Nhật Bản có 14 bộ. Một người theo kiến giải của mình mà bình luận, phê phán tông chỉ của các tông khác. Căn cứ theo giáo thuyết đặc biệt của mình hay của các tông phái đã được thừa nhận mà phán định, như Ngài Hoằng Pháp ở Nhật Bản.

Tsung mi (780-841): Tông Mật—Tsung-Mi was born and raised in a Confucianist family. In 807, he intended to take the civil examinations for a career as a civil service mandarin. However, he met a Zen master who so impressed him that he became a monk. First, he studied the teaching of Zen, but after he had read a commentary on the Buddha-vatamsak-sutra, he became a student of Ch'eng-Kuan, and an important representative of the Hua-Yen school. Soon thereafter, he began his teaching career, in which he concentrated on expounding this sutra. His reputation was so great that he was invited to the imperial court several

times and was honored with the title "Master of the Purple Robe." He was the fifth and last patriarch of Chinese Hua-Yen tradition, who developed and incorporated some of Hua-Yen's doctrine to Ch'an meditation. His best known work is "The Original Nature of Humans, which is still studied today in Japan. The Hua-Yen school did not long survive after his death, however, largely due to the anti-Buddhist persecutions that began in 845—Tông Mật sanh trưởng trong một gia đình theo Khổng giáo. Năm 807, ông đang chuẩn bị đi thi để làm quan của triều đình thì gặp một vị thầy thiền. Vị thiền sư này gây cho ông một ấn tượng mạnh mẽ đến nỗi ông quyết định đi tu làm Tăng. Ông bắt đầu học thiền, nhưng sau khi đọc một quyển bình giải về về Kinh Buddhavatamsaka, ông trở thành đệ tử của ngài Trừng Quán, một trong những đại biểu chính của trường phái Hoa Nghiêm. Ít lâu sau ông bắt đầu thuyết giảng, đặc biệt ông tập trung vào việc giải thích kinh Buddhavatamsaka. Tiếng tăm của ông lớn đến độ hoàng đế đã nhiều lần thỉnh ông vào triều và phong cho ông danh hiệu "Tử Y Sư." Ông là vị tổ thứ năm và cũng là vị tổ sau cùng của tông Hoa Nghiêm, người đã phát triển sự phối hợp Thiền vào giáo pháp Hoa Nghiêm. Tác phẩm nổi tiếng nhất của ngài là quyển "Nguyên Nhân Luận," mà ngày nay người ta vẫn còn theo học tại Nhật Bản. Tuy nhiên, tông Hoa Nghiêm không tồn tại sau khi ngài thị tịch, phần lớn là do sự ngược đãi chống lại Phật giáo bắt đầu từ năm 845.

Tsung-Sheng: Tông Thắng—Tsung-Sheng, a disciple of Patriarch Bodhidharma. Tsung Sheng thought highly of his intelligence. He disobeyed the Patriarch and went to compete and debate with Prince Di-Ch'ien of that country. As a result, he lost the debate and felt so ashamed that he wanted to commit suicide by jumping off a cliff. Luckily, he was comforted and saved by a Dharma-Guardian—Một vị đệ tử của Tổ Bồ Đề Đạt Ma, ỷ mình thông minh, cải lời Tổ dạy, đi đấu lý và biện luận với con vua trong nước thời đó là Thái Tử Dị Kiến, rốt cuộc bị thảm bại nhục nhã, buồn muốn nhảy xuống núi tự tận, may nhờ có Thiên Long Hộ Pháp xuất hiện cứu vớt.

Tsung-Yueh-T'ou-Shuai: Tùng Duyệt Đẩu Suất—See Tzong-Yueh Tou-Shuai.

Tsurpu Gompa (tib): Seat of the Karma Kagyupa order of Tibetan Buddhism, located in the upper Tolung Valley northwest of Lhasa. The monastery was badly damaged during the Cultural Revolution, but much of it has been rebuilt.

Tsurumi (jap): A place near Yokohama in Japan—Xứ Nhạn Kiến, gần Yokohama (Hoành Tân-Nhật Bản).

Tu (p): However—Tuy nhiên.

Tu An Temple in China: Từ Ân Tự—Name of a temple in Lo-Yang—Tên ngôi chùa ở Lạc Dương (một trong 16 ngôi chùa do hoàng hậu Vân Đức xây dựng khi vua Đường Cao Tông còn là Thái tử. Chùa nằm về phía đông nam huyện Trường An, tỉnh Thiểm Tây, và phía bắc Khúc Giang. Chùa được xây trên nền chùa Vô Lượng đời nhà Tùy, phía nam trông ra Hoàng Cừ, tùng trúc xum xuê, phía tây là ngọn tháp Phù Đồ cao 7 tầng (300 thước), về sau nầy gọi là tháp Đại Nhạn. Chùa được Ngài Huyền Trang xây để dịch kinh. Chính nơi đây Ngài Huyền Trang đã dịch trên 40 bộ kinh gồm hơn 400 quyển. Đệ tử của Ngài Huyền Trang là Khuy Cơ cũng trụ trì tại chùa nầy và lập nên Từ Ân Tông. Chùa hiện nay vẫn còn, nằm về phía nam của thành phố Tây An chừng 2 dặm).

Tu An Temple in Saigon: Từ Ân Tự—Name of a famous pagoda located in the Eleventh district, Saigon City, South Vietnam. It was built in 1957. In 1967 Most Venerable Hoàng Tu, belonging to the Tào Động Sect, had the pagoda restored with three floors in an area of 1,500 square meters. In the Main Hall, there is an ancient statue of Avalokitesvara Bodhisattva, made of bronze, 1.5 meters high—Tên của một ngôi chùa nổi tiếng tọa lạc trong quận 11, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được xây năm 1957. Vào năm 1967, Hòa Thượng Hoàng Tu, thuộc phái Thiền Tào Động, trùng tu chùa với kiến trúc ba tầng trên một diện tích 1.500 mét vuông. Trong Chánh điện có thờ tôn tượng của Đức Quán Thế Âm Bồ Tát, tượng bằng đồng, cao 1 thước rưỡi.

Tu An Sac Tu Temple: Từ Ân Sắc Tứ Tự—Name of an ancient temple, located in Tân Bình district, Saigon City, South Vietnam. The temple was built by Patriarch Phật Ý in Tân Lộc hamlet, Minh Hương village, Tân Bình district. In 1752,

the Patriarch turned it into Từ Ân Temple. During the wartime against Tây Sơn, Lord Nguyễn Vương stayed at this temple, and the Queen stayed at Khải Tường temple where Prince Đởm, the so called King Minh Mạng, was born in 1791. In 1802, it was rebuilt. In 1822, King Minh Mạng offered it a board entitled "Royal Recognized Từ Ân Pagoda." In late nineteenth century, it was rebuilt in Phú Lâm, located by Ông Buông canal, the present location—Tên của một ngôi chùa cổ tọa lạc trong quận Tân Bình, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được Tổ Phật Ý xây trước năm 1752 tại thôn Tân Lộc, xã Minh Hương, quận Tân Bình. Đến năm 1752, tổ biến nơi đây thành Từ Ân Tự. Trong lúc chiến tranh với quân Tây Sơn, Chúa Nguyễn Ánh đã lưu trú tại đây, trong khi Hoàng Hậu thì ở chùa Tường Khải, Diên Hoàng Tử Đởm, tức vua Minh Mạng sau nầy, đã được hạ sanh tại đây năm 1791. Năm 1802, chùa được xây dựng lại. Năm 1822 vua Minh Mạng ban tặng bản sắc "Sắc Tứ Từ Ân Tự." Vào cuối thế kỷ thứ 19, chùa được dời về cất lại tại Phú Lâm, bên cạnh rạch Ông Buông, tức vị trí hiện nay.

Tu Dam Temple: Chùa Từ Đàm—Name of an old temple in Central Vietnam. At first, the temple with the name of Ấn Tôn, was only a thatched small temple, built by Most Venerable Minh Hoằng Tử Dung in about 1690. In 1703, Lord Nguyễn Phước Tần officially recognized the temple with the name Ấn Tôn. In 1841, king Thiệu Trị changed the name of the temple to Từ Đàm. In 1961, the temple was reconstructed in a large scale. Its grounds were enlarged, the main hall, the worship house dedicated to the founder of the temple, the headmonk's residence, and houses for staff were also rebuilt—Tên của một ngôi chùa cổ ở Trung Việt. Từ thuở khai sơn chùa có tên là Ấn Tôn, chỉ là một am tranh do Hòa Thượng Minh Hoằng Tử Dung xây vào khoảng năm 1690. Năm 1703, chúa Nguyễn Phước Tần chính thức công nhận tên chùa Ấn Tôn. Năm 1814, Hòa Thượng Đạo Trung Viên Minh, trụ trì chùa đã khởi công trùng tu. Ngài Đạo Trung Viên Minh đồng thời còn là trụ trì chùa Thiên Mụ. Năm 1841, vua Thiệu Trị đổi tên chùa là Từ Đàm. Năm 1961, chùa được trùng tu đại qui mô, mở rộng chu vi nhà chùa; chánh điện, nhà Tổ, phòng trụ trì, và Tăng xá đều được trùng tu.

Tu Dung Minh Hoang Zen Master: Thiền Sư Tử Dung Minh Hoằng—Zen Master Tử Dung Minh Hoằng—A Chinese monk from Kuang-Tung. He was the Dharma heir of the thirty-fourth generation of the Linn-Chih Zen Sect. In 1665, he followed Most Venerable Nguyên Thiều to arrive in Vietnam and stayed in Thuận Hóa. Sometime later, maybe in 1690, he built a thatched house in a desolate area in deep forest on Hill Long Sơn. In 1703, Lord Nguyễn Phước Châu officially recognized the temple with the Ấn Tông. Later, king Thiệu Trị gave an edict for the temple name to change to Từ Đàm. He transmitted his Dharma to Zen Master Liễu Quán. His whereabout and when he passed away were unknown—Thiền sư Trung Hoa, quê ở Quảng Đông. Ngài là Pháp tử đời thứ 34 dòng Thiền Lâm Tế. Năm 1665, ngài theo Thiền sư Nguyên Thiều sang Việt Nam và trụ tại Thuận Hóa. Sau đó ít lâu, vào khoảng năm 1690, ngài đã dựng nên một ngôi thảo am tên Ấn Tôn giữa vùng đồi núi cây cối um tùm, cảnh sắc tiêu sơ trên ngọn đồi Long Sơn để tu tập. Năm 1703, chúa Nguyễn Phước Châu đã ban cho chùa biển ngạch sắc tứ Ân Tông Tự, về sau chùa nầy được vua Thiệu Trị đổi tên thành chùa Từ Đàm. Ngài truyền pháp cho Tổ Liễu Quán. Ngài thị tịch ở đâu và hồi nào không ai biết.

Tu Hieu Temple: Chùa Từ Hiếu—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam. The building of this temple was closely linked with Most Venerable Tánh Thiên Nhất Định's activities in the middle of the nineteenth century. In 1848, the eunuchs of the throne committed themselves to rebuilt the temple, enlarging the structure with a three-part main hall with two side-rooms which is dedicated to statues of the Buddhas of the Past, Present and Future, statue of Avalokitesvara Bodhisattva, statues of the guardian spirits Long Thiên and that of Quan Thánh. In the back was Thống Hối Đường worship with altars of dead eunuchs, among which there was the altar of General Lê Văn Duyệt. In 1865, eunuchs carried out more reconstructions. In 1894, Most Venerable Cương Kỷ rebuilt the temple with the aid of king Thành Thái. In 1931, a half-moon form lake was built behind the three-entrance gate. In 1962, the overall sight of the temple was ameliorated. In 1971 the three-entrance gate and

staff houses were rebuilt. Từ Hiếu is a famous patriarchal temple. Formerly here was an archive and a publishing house for canon and documents of Buddhist laws of the clergy in Huế. Its sights are romantic with the evergreen pines and the small glass-clear brook in front. The atmosphere around is pleasantly quiet thanks to the long distance between the temple and the noisy city. Also relics of the old days can be found about the place. Before the temple is the old site of the thatched temple Tường Vân, now burial place of Tùng Thiện Vương Miên Thẩm, the poet who attached himself to An Dưỡng worship house when he was living, and chose this site for his tomb after his death. In the back of the temple is the cemetery for the eunuchs with the stele inscribed by the scholar Cao Xuân Dục. To the west is the tomb of lady Chiêu Nghi, a secondary wife of Lord Võ Vương Nguyễn Phước Hoạt, with the famous stele written by a member of the Royal Academy—Tên của một ngôi chùa cổ tại Huế, Trung Việt. Sự xây dựng chùa gắn liền với hành trạng của Hòa Thượng Tánh Thiên Nhất Định vào khoảng giữa thế kỷ thứ 19. Năm 1848, các vị thái giám và cung giám trong đại nội đã phát tâm tái thiết chùa, mở rộng qui mô chánh điện gồm ba gian hai chái, tôn trí tượng Phật Tam Thế, tượng Quán Thế Âm Bồ Tát, tượng Long Thiên Hộ pháp và tượng Quan Thánh. Phía sau xây Thống Hội đường thờ các hương linh các thái giám và cung giám quá cố, trong đó có án thờ Tả quân Lê Văn Duyệt. Năm 1865, các vị cung giám lại tiếp tục trùng tu. Năm 1894, Hòa Thượng Cương Kỷ lại tiếp tục trùng tu với sự giúp đở của vua Thành Thái, các thái giám và quan lại. Năm 1931, xây hồ bán nguyệt ở phía trong cổng tam quan. Năm 1962 chỉnh trang toàn cảnh. Năm 1971 tu bổ cổng tam quan và Tăng xá. Chùa Từ Hiếu là một tổ đình nổi tiếng. Ngày xưa là một trong những nơi tàng bản, ấn hành kinh luật của sơn môn Huế. Nơi đây cảnh sắc hữu tình, với đồi thông bốn mùa xanh rì , dòng khe trong vắt, lại xa phố phường nên càng thanh tịnh. Chung quanh chùa lại còn những vết tích xưa. Phía trước chùa là nền cũ thảo am Tường Vân, làm khu lăng mộ của nhà thơ Tùng Thiện Vương Miên Thẩm, khi sống đã gắn bó với An Dưỡng Am, khi mất lại lấy nơi nầy làm vĩnh trạch. Phía sau chùa là khu nghĩa địa của các thái giám, có bia văn của học sĩ Cao Xuân Dục. Phía tây chùa là lăng mộ bà Chiêu Nghi phu nhân, một ái phi của chúa Võ Vương Nguyễn Phước Hoạt với ngôi bia danh tiếng của quan hàn lâm đương thời.

Tu Lam Great Master: Đại Sư Từ Lâm—Most Venerable Từ Lâm was a Chinese wandering monk who came to Thuận Hóa on the occasion when Patriarch Nguyên Thiều returned to Kuang-Chou to seek celebrated Chinese monks for the ten-monk committee for a regulation-affirming ceremony at Thiên Mụ temple. He passed away in the early eighteenth century. His stupa was erected in the garden of Từ Lâm temple—Hòa Thượng Từ Lâm là một du Tăng Trung Hoa đã đến Thuận Hóa trong đợt Tổ Nguyên Thiều sang Quảng Đông mời các danh Tăng về Thuận Hóa sung vào ban thập sư truyền giới tại giới đàn chùa Thiên Mụ. Ngài thị tịch vào đầu thế kỷ thứ 18, tháp mộ của ngài được xây ngay trong sân chùa Từ Lâm.

Tu Lam Temple: Chùa Từ Lâm—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam. The temple is located on hill Quảng Tế, southwest of Phú Xuân Capital, now northwest of the Altar to Heaven of the Nguyễn Kings. When Patriarch Liễu Quán stayed there, Từ Lâm was still a thatched temple. During the reign of Lord Nguyễn Phước Hoạt, a disciple of Patriarch Liễu Quán, great master Tế Ngữ, enlarged the structure of Từ Lâm temple. However, from 1775 until the beginning of 1800s, Từ Lâm was devastated by war. In the early years of king Thiệu Trị, Most Venerable Đạo Thành rebuilt the entire temple. During the reign og king Khải Định, Từ Lâm was transferred to a son of Tùng Thiện Vương, and his children and grandchildren continued to take care of the temple until 1970, the temple became ruined. In the 1980s, Venerable Phước Huệ was asked to rebuilt the temple—Tên của một ngôi cổ tự ở Huế, Trung Việt. Chùa tọa lạc trên đồi Quảng Tế, phía tây nam phủ Phú Xuân, nay là phía tây bắc Đàn Nam Giao. Chùa do Hòa Thượng Từ Lâm khai sơn vào cuối thế kỷ thứ 17. Dưới thời Tổ Liễu Quán, chùa vẫn còn là một thảo am. Dưới thời chúa Nguyễn Phước Hoạt, đệ tử tổ Liễu Quán là đại sư Tế Ngữ đã mở rộng quy mô chùa Từ Lâm. Nhưng từ năm 1775 đến đầu

những năm 1800, chùa Từ Lâm trở nên điêu tàn vì chiến tranh. Đầu thời vua Thiệu Trị, Hòa Thượng Đạo Thành đã trùng tu chùa. Dưới thời vua Khải Định, chùa Từ Lâm được chuyển nhượng cho một người con của Tùng Thiện Vương và con cháu tiếp tục quản lý ngôi chùa cho đến năm 1970 thì chùa trở nên hoang phế. Cuối thập niên 80, thầy Phước Huệ đảm nhận việc trùng tu ngôi cổ tự nầy.

Tu Nghiem Temple: Từ Nghiêm Tự—Name of a famous pagoda located in the tenth district, Saigon City, South Vietnam. At first, it was a small thatched pagoda headed by Venerable Đạt Từ. In 1955, the number of nuns developed strongly so the Venerable offered the pagoda to them and returned to Ấn Quang pagoda to practise Dharma. On the sixth and seventh of October in 1956, the South Vietnam Buddhist Sangha Association held a Congress to establish the South Vietnam Nun Association and chose Từ Nghiêm Pagoda as its office. In addition to Diệu Đức, and Hồng Ân Pagodas from Huế, and Dược Sư Pagoda from Saigon City. Từ Nghiêm Pagoda is one of Buddhist Studies for nuns. It was rebuilt in 1959 and completed in 1962. Since 1964, Từ Nghiêm Pagoda has been a place for the office of Mahayana Nuns' Department—Tên của một ngôi chùa nổi tiếng nằm trong quận 10, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Từ trước chùa chỉ là một ngôi am nhỏ lợp tranh do Thượng Tọa Đạt Từ trụ trì. Đến năm 1955, Ni chúng phát triển mạnh nên Thượng Tọa đã nhường hẳn ngôi chùa nầy cho Ni và ngài trở về chùa Ấn Quang tu hành. Vào hai ngày 6 và 7 tháng 10 năm 1956, Giáo Hội Tăng Già Việt Nam đã tổ chức đại hội thành lập Ni Bộ Nam Việt, trụ sở đặt tại chùa Từ Nghiêm. Chùa còn là một trong những Phật Học Viện của Ni Bộ bên cạnh các chùa Diệu Đức và chùa Hồng Ân ở Huế, và chùa Dược Sư ở Sài Gòn. Chùa được trùng tu năm 1959 và hoàn tất năm 1962. Từ năm 1964, chùa là trụ sở của Ni Bộ Bắc Tông.

Tuc Lu Zen Master: Túc Lự Thiền Sư—A Vietnamese Zen master from North Vietnam. He was a disciple of Zen master Thông Thiền, and became the dharma heir of the fourteenth generation of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. Later, he stayed at Thông Thánh Temple to teach Zen. His whereabout and when he passed away were unknown.

Tuccha (p): Empty (a)—Trống rỗng.

Tucci, Giuseppe (1894-1984): Pioneering Italian scholar of Buddhism, who published a number of ground-breaking studies of Tibetan religion, history, art, and culture. He was one of the first Western scholars to travel extensively in Tibet and surrounding areas, and his publications are often notable for both their content and the author's adventures during the course of his research—Học giả Phật giáo tiên phong người Ý, người đã xuất bản một số sách mở đầu cho việc nghiên cứu tôn giáo, lịch sử và văn hóa của Tây Tạng. Ông là một trong những học giả Tây phương đầu tiên du hành một cách rộng rãi trên khắp Tây Tạng và các vùng phụ cận, và những sách xuất bản của ông thường nổi tiếng về cả nội dung lẫn sự phiêu lưu mạo hiểm của ông trong khi làm nghiên cứu.

Tudati (p): To instigate—Xui dục.

Tuesday (n): Thứ ba.

Tue Trung Thuong Si Zen Master: Tuệ Trung Thượng Sĩ Trần Tung (1230-1297)—His real name was Trần Tung, he was born in 1230, the eldest son of Trần Liễu. He was a nephew of King Trần Thái Tông. He was intelligent and well-behaved when he was very young. During the war time with the Mongolian, he had been a general twice, leading his troops against the invasive Mongolian army to the victory. During the peace time, he retired to Van Nien hamlet, the land rewarded by the king. He practiced meditation under the instruction of Zen Master Tiêu Dao and was enlightened. He led a simple life, not engaging in any competition for political power. He lived freely in his world and did not have any idea of clinging to anything. To him, no greed involved, no sins committed. Thus, laity and monks from all over came to study Zen with him. King Trần Thánh Tông honored him with the respected title "Tuệ Trung Thượng Sĩ" (a highest intellect who always lives within his wisdom). The king also sent his young prince Trần Khâm (later became King Trần Nhân Tông) to come to study Zen with him.

Tuhina (p): Dew—Giọt sương.

Tukhara (skt): Đô Hóa La—Đỗ Hóa La—The present Badakchan which Arab geographers still call Tokharestan. According to Eitel in Chinese-English Buddhist Terms, Tukhara, the Yueh-Chih country, a topographical term designating a country of ice and frost (tukhara), and corresponding to the present Badakchan which Arab geographers still call Tokharestan. An ethnographical term used by the Greeks to designate the Tocharoi or Indo-Scythians, and likewise by Chinese writers applied to the Tochari Tartars who driven on by the Huns (180 B.C.) conquered Trans-Oxania, destroyed the Bactrian kingdom in 126 B.C., and finally conquered the Punjab, Cashmere, and the greater part of India. Their greatest king was Kanichka—Nước Hữu Chi, bây giờ là Badakchan mà các nhà địa lý Ả Rập vẫn còn gọi là Đỗ Hóa La (Tokharestan). Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Đô Hóa La còn gọi là nước Nguyệt Chi, gọi theo từ địa lý học thì đây là xứ sở của băng tuyết, vùng mà bây giờ gọi là Badakchan, và các nhà địa lý Ả Rập vẫn còn gọi là Tokharestan. Theo nhân chủng thì đây vùng của dân tộc Tocharoi hay Indo-Scythians (người Trung Quốc gọi là Tocharoi Tartars), bị người Hung Nô đuổi chạy về phương nam, chiếm vùng Trans-oxania, tiêu diệt vương quốc Đại Hạ vào năm 126 trước Tây Lịch, và cuối cùng chiếm vùng Punjab, Cashmere, và phần lớn lãnh thổ Ấn Độ. Vị vua nổi tiếng của xứ nầy là Kanichka.

Tula (p): A scales (balance)—Cái cân.

Tuleti (p): To weigh—Cân.

Tulya (p): Equal (a)—bằng nhau.

Tumula (p): Great (a)—Vĩ đại.

Tuneful: Tiếng du dương.

Tunga (p): Hight—Prominent (a)—Cao.

T'ung Feng An Zhu: Động Phong Am Chủ—A Chinese Zen Master in the ninth century, a disciple and Dharma successor of Lin-Chi I-Hsuan. He had an example in Pi-Yen-Lu, number 85. Like a majority of Lin-Chi's dharma successors, he lived as a hermit—Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ 9, đệ tử và Pháp tử của Thiền sư Lâm Tế Nghĩa Huyền. Ông có một thí dụ trong Bích Nham Lục, thí dụ số 85. Cũng như những người kế vị Pháp khác trong tông Lâm Tế, Động Phong Am Chủ sống đời ẩn sĩ.

Tun-Huang: Đôn Hoàng—The city in Kansu in Central Asian oasis (northwestern China), where the ancient northern and southern routes converged. There are fortifications about 13 miles from East to West, and 7 miles from North to South. At the time when Fa-Hsien started his pilgrim to the West, in his records, Fa-Hsien reported: "Tun-Huang has many wicked spirits and hot winds. When people meet them, none can escape alive. No birds fly above, no animals roam below. The tract lies limitless as far as the eyes can reach. If one wished to cross it, one is at a loss to detect any landmark, and only skeletons of those who have perished serve to mark the way." Near Tun- Huang is the largest complex of Cave-temples of thousand Buddhas. Cave-temples of the thousand Buddhas; where a monk in 1900 A.D., sweeping away the collected sand, broke through a partition and found a room full of sutras, together with block prints and paintings ranging in date from the beginning of the 5th to the end of the 10th century, but they were neglected for centuries. These cave-temples were first visited by Sir Aurel Stein in 1907 and by Paul Pelliot in 1908 and they found thousands of Buddha statues, scriptures (both Buddhist and Laoist), and wall paintings. To date 492 intact caves have been found, which contain thousands of manuscripts, many of which were transported to Europe in the early part of the twentieth century, 2,400 statues and 45,000 square meters of wall printings—Đôn Hoàng, tên một thành phố trong thành Cam Túc (Kansu) trong những vùng ốc đảo miền Trung Á (về phía tây bắc Trung Hoa), nơi mà các con đường Bắc Nam thời xưa gặp nhau. Đôn Hoàng gồm những thành lũy dài khoảng 13 dặm từ Đông sang Tây, 7 dặm Bắc Nam. Vào thời Ngài Pháp Hiển khởi đầu cuộc Tây du (khoảng năm 399 sau Tây lịch), trong nhật ký, Pháp Hiển đã ghi lại như sau: "Sa mạc Đôn Hoàng có nhiều ác ma và gió nóng, gặp phải thì không ai toàn mạng. Trên trời không có chim bay, dưới đất không có thú chạy. Sa mạc trải dài vô tận, muốn vượt qua không biết lấy gì làm dấu ngoại trừ những bộ xương người đã chết rục trên đường." Gần đó có một dãy Vạn Phật Động. Vạn Phật Động hay Đôn Hoàng

Thạch Thất, còn gọi là Đôn Hoàng Thạch Quật, hay Hang Động Đôn Hoàng (nằm về phía đông nam huyện Đôn Hoàng thuộc tỉnh Cam Túc, có ngọn núi Minh Sa, dưới chân núi có chùa Tam Giới, quanh chùa có hàng ngàn hang động. Trước kia gọi là động Nghìn Phật vì xung quanh vách đá đều có chạm trổ hình tượng Phật). Người ta tin rằng Vạn Phật Động có từ trước thế kỷ thứ 4, nhưng bị lãng quên trong nhiều thế kỷ. Vào năm 1900 có một vị Tăng quét dọn cát bụi trong chùa, từ chỗ tường vở tình cờ nhìn thấy một căn phòng trong đó chứa đầy kinh sách. Khi mở sách ra thấy những sách nầy được chép từ thế kỷ thứ năm đến thế kỷ thứ 10 (trong khoảng triều đại nhà Đường. Có lẽ vào thời Tây Hạ loạn lạc nên người ta đem cất sách vào đây). Một người Anh Sir Aurel Stein là người đầu tiên đã thăm viếng lại những hang động này và đã mang một số sách nầy ra ngoài vào năm 1907. Năm sau 1908, ông Paul Pelliot đã tìm thấy trong thêm trong hang động có nhiều kinh sách Phật và Lão giáo khác. Cho đến ngày hôm nay, có trên 492 hang động đã được tìm ra bao gồm hàng ngàn kinh sách, phần nhiều đã được đưa sang Âu Châu vào đầu thế kỷ thứ 20. Ngoài ra còn có trên 2.400 tượng Phật và khoảng 45.000 thước vuông tranh vẽ trên tường.

Tun-Huang Cave-Temples: Đôn Hoàng Thạch Thất—See Tun-Huang.

Tunnakamma (p): Needle-work (tailoring)—Nghề may quần áo.

Tung-Shan Liang-Chieh (807-869): Động Sơn Lương Giới—Famous Chinese master of Ts'ao-Tung Zen tradition. He was born in 807 A.D. He was the first Patriarch of the T'ao-Tung Sect and formulator of the Five Degrees. Tung-Shan came to see Hui-chao of Shu-Shan, and the latter asked: "You re already master of a monastery, and what do you want here?" Tung-Shan said: "I am distressed with a doubt and do not know what to do, hence my coming here." The master called out: "O Liang-Chieh!" which was Tung-Shan's real name, and Liang Chieh replied at once, "Yes, sir." Hui-Chao asked: "What is that?" Chieh failed to answer, and Hui-Chao gave this judgment, "Fine Buddha no doubt, and what a pity he has no flames." According to the Transmision of the Lamps, as he has no flames, his ignorance is not illuminating. When he becomes conscious of the fact, there is enlightenment. He was one of the most influential Ch'an masters of the T'ang dynasty, and together with Ts'ao-Shan-Pen-Chi (840-901) is credited with founding the Ts'ao-Tsung tradition, which derives its name from the first characters of their names. He is also best-known for developing a fivefold classification scheme of levels of spiritual attainment. He died in 869 A.D—Thiền Sư Trung Hoa nổi tiếng của tông Tào Động. Ông sanh năm 807 sau Tây Lịch, là tổ thứ nhất của phái Tào Động Trung Quốc và người đã thiết định Năm Vị hay Ngũ Sơn Tào Động. Động Sơn đến với Thư Sơn Huệ Siêu. Huệ Siêu hỏi: "Ông đã trụ tại một phương, nay đến đây làm gì?" Động Sơn nói: "Tôi bị dày vò bởi một mối ngờ, không biết phải làm sao nên đến đây." Huệ Siêu gọi lớn: "Lương Giới! (tên thật của Động Sơn)" Động Sơn cất tiếng: "Dạ!" Huệ Siêu hỏi: "Cái gì thế?" Động Sơn không biết trả lời ra sao, và Huệ Siêu nói ngay: "Phật đẹp quá, chỉ hiềm không có lửa sáng!" Theo Truyền Đăng Lục, vì không có lửa sáng nên sự vô trí không được thắp sáng, khi biết được điều nầy, sẽ có sự thắp sáng. Ông là một trong những thiền sư có ảnh hưởng nhất dưới thời nhà Đường, và đã cùng với Tào Sơn Bổn Tịch sáng lập ra tông Tào Động, mà tên của tông phái này lấy hai chữ đầu của hai vị Thiền sư trên. Ông cũng nổi tiếng vì đã khai triển "Động Sơn Ngũ Vị" hay năm mức độ chứng đắc tâm linh. Ông tịch năm 869 sau Tây Lịch.

* Liang-Jie first went to see Zen master Nan-Xuan-Pu-Yuan. At that time the congregation was preparing a feast for the following day in honour of Nan-Xuan's late master, Ma-Tzu. Nan-Xuan asked the congregation: "Tomorrow we will have Ma-Tzu's feast, but will Ma-Tzu come or not?" The monks were unable to answer. Liang-Jie then stepped forward and said: "If he has a companion, he will come." When Nan-Xuan heard this, he approved and said: "Though this child is young, he has a gem worthy of polishing." Liang-Jie said: "Master, don't crush something good into something bad."—Sư du phương, trước yến kiến Thiền sư Nam Tuyền Phổ Nguyện. Gặp ngày kỵ trai Mã Tổ, Nam Tuyền hỏi chúng: "Cúng trai Mã Tổ có đến hay chăng?" Cả chúng đều không đáp được.

Sư bước ra thưa: "Đợi có bạn liền đến." Nam Tuyền bảo: "Chú nhỏ nầy tuy là hậu sanh rất dễ dũa gọt." Sư thưa: "Hòa thượng chớ đè nén kẻ lành để nó trở thành nghịch tặc."

* Next, Liang-Jie studied with Kui-Shan. One day he said: "I've heard that National teacher Hui-Zhong taught that inanimate beings expound Dharma. I don't understand this clearly." Kui-Shan said: "Do you remember what he said or not?" Liang-Jie said: "I remember." Kui-Shan said: "Please repeat it!" Liang-Jie said: "A monk asked the National Teacher, 'What is the mind of the ancient Buddhas?' The National Teacher responded, 'A wall tile.' The monk said, 'A wall tile? Isn't a wall tile inanimate?' The National Teacher said, 'Yes.' The monk asked, 'And it can expound the Dharma?' The National Teacher said, 'It expounds it brilliantly, without letup.' The monk said, 'Why can't I hear it?' The National Teacher said, 'You yourself may not hear it. But that doesn't mean others can't hear it.' The monk said, 'Who are the people who can hear it?' The National teacher said, 'All the holy ones can hear it.' The monk said, 'Can the master hear it or not?' The National teacher said, 'I cannot hear it. If I could hear it I would be the equal of the saints. Then you could not hear me expound the Dharma.' The monk said, 'All beings can't understand that sort of speech.' The National Teacher said, 'I expound Dharma for the sake of beings, not for the sake of the saints.' The monk said, 'After beings hear it, then what?' The National teacher said, 'Then they are not sentient beings."—Later Liang-Jie went to see Yun-Yan and related to the master the story about the National Teache and asked Yun-Yan: "Who can hear inanimate things expound Dharma?" Yun-Yan asked him: "What is inanimate can hear it?" Liang-Jie asked: "Can the master hear it or not?" Yun-Yan said: "If I could hear it, then you could not hear me expound Dharma." Liang-Jie said: "Why couldn't I hear you?" Yun-Yan held up his whisk and said: "Can you still hear me or not?" Liang-Jie said: "I can't hear you." Yun-Yan said: "When I expound Dharma you can't hear me. So how could you hear it when inanimate things proclaim it?" Liang-Jie said: "What scripture teaches about inanimate things expounding Dharma?" Yun-Yan said: "Haven't you seen that in the Amitabha Sutra it says, 'The lakes and rivers, the birds, the forests, they all chant Buddha, they all chant Dharma'?" Upon hearing this, Liang-Jie experienced a great insight. He then wrote a verse:

"How incredible!
How incredible!
Inanimate things proclaiming Dharma is inconceivable.
It can't be known if the ears try to hear it,
But when the eyes hear it, then it may be known."

Kế đến sư tham vấn với thiền sư Qui Sơn. Sư thưa: "Được nghe Quốc Sư Huệ Trung nói 'vô tình thuyết pháp' con chưa thấu hiểu chỗ vi diệu ấy?" Qui Sơn bảo: "Có nhớ những gì Quốc Sư nói chăng?" Sư thưa: "Con nhớ." Qui Sơn nói: "Vậy thì lập lại xem sao!" Sư nói: "Có một vị Tăng hỏi Quốc Sư, 'Thế nào là tâm của chư Phật?' Quốc Sư trả lời, 'Một miếng ngói tường.' Sư hỏi, 'Một miếng ngói tường? Có phải miếng ngói tường là vô tình hay không?' Qui Sơn đáp, 'Đúng vậy.' Vị Tăng hỏi tiếp, 'Như vậy nó có thể thuyết pháp không?' Quốc Sư đáp, 'Miếng ngói ấy thuyết pháp một cách rõ ràng không vấp váp.' Vị Tăng hỏi, 'Tại sao con lại không nghe được?' Quốc sư bảo, 'Tự ngươi không nghe được, nhưng không có nghĩa là người khác không nghe được.' Vị Tăng lại hỏi, 'Như vậy ai nghe được?' Quốc Sư đáp, 'Các bậc Thánh nhân nghe được.' Vị Tăng lại nói, 'Vậy Thầy có nghe được không?' Quốc Sư đáp, 'Ta không nghe được. Nếu ta nghe được thì ta đã đồng là Thánh rồi còn gì! Làm gì ngươi có thể nghe ta thuyết pháp.' Vị Tăng hỏi, 'Như vậy tất cả chúng sanh không thể hiểu được những lời thuyết nầy.' Quốc Sư nói, 'Ta vì phàm phu mà thuyết pháp, chớ không vì Thánh mà thuyết.' Vị Tăng nói, 'Như vậy sau khi nghe được rồi thì sao?'

Quốc Sư đáp, 'Sau khi chúng sanh đã nghe hiểu rồi thì họ đâu còn là phàm phu nữa.':

* Later he wrote the second verse:
"There is a way to the gateless gate,
everybody can come,
Once you arrive there, you'll know how wonderful it is.
If your mind is clear of idle weeds,
Your body will automatically emit
halo."

Sau đó sư làm thêm bài kệ thứ nhì:

"Không môn hữu lộ nhân giai đáo,
Đạo giả phương tri chỉ thú trường.
Tâm địa nhược vô nhàn thảo mộc,
Tự nhiên thân thượng phóng hào quang."

* T'ung Shan asked Yun-Yan: "Are there other practices I haven' completed ?" Yun-Yan said: "What were you doing before you came here?" T'ung-Shan said: "I wasn't practicing the Noble Truths." Yun-Yan said: "Were you joyous in this nonpractice?" T'ung-Shan said: "It was not without joy. It's like sweeping excrement into a pile and then picking up a precious jewel from within it."—Động Sơn hỏi Vân Nham: "Con còn dư tập chưa hết." Vân Nham hỏi: "Ngươi từng làm gì?" Sư thưa: "Thánh Đế cũng chẳng làm." Vân Nham hỏi: "Được hoan hỷ chưa?" Sư thưa: "Hoan hỷ thì chẳng không, như trong đống rác lượm được hòn ngọc sáng."

* As T'ung-Shan prepared to leave Yun-Yan, Yun-Yan said: "Where are you going?" T'ung-Shan said: "Although I'm leaving the master, I don't know where I'll end up." Yun-Yan said: "You're not going to Hu-Nan?" T'ung-Shan said: "No, I'm not." Yun-Yan said: "Are you returning home?" T'ung-Shan said: "No." Yun-Yan said: "Sooner or later you'll return." T'ung-Shan said: "When the master has an abode, then I'll return." Yun-Yan said: "If you leave, it will be difficult to see one another again." T'ung-Shan said: "It is difficult to not see one another." Just when T'ung-Shan was about to depart, he said: "If in the future someone happens to ask whether I can describe the master's truth or not, how should I answer them?" After a long pause, Yun-Yan said: "Just this is it." T'ung-Shan sighed. Then Yun-Yan said: "Worthy Liang, now you have taken on this great affair, you must consider it carefully." T'ung-Shan continued to experience doubt. Later as he crossed a stream he saw his reflection in the water and was awakened to Yun-Yan's meaning. He then composed this verse:
"Avoid seeking elsewhere, for that's far from the self.
Now I travel alone, everywhere I meet it.
Now it's exactly me, now I'm not it.
It must thus be understood to merge with thusness."

* Sư từ biệt Vân Nham để đi nơi khác. Vân Nham hỏi: "Đi nơi nào?" Sư thưa: "Tuy lìa Hòa Thượng mà chưa định chỗ ở?" Vân Nham hỏi: "Phải đi Hồ Nam chăng?" Sư thưa: "Không." Vân Nham hỏi: "Phải đi về quê chăng?" Sư thưa: "Không." Vân Nham hỏi: "Bao lâu trở lại?" Sư thưa: "Đợi Hòa Thượng có chỗ thì trở lại." Vân Nham bảo: "Từ đây một phen đi khó được thấy nhau." Sư thưa: "Khó được chẳng thấy nhau." Sắp đi, sư lại thưa: "Sau khi Hòa Thượng trăm tuổi, chợt có người hỏi 'Tả được hình dáng của thầy chăng?' Con phải đáp làm sao?" Vân Nham lặng thinh hồi lâu, bảo: "Chỉ cái ấy." Sư trầm ngâm giây lâu. Vân Nham bảo: "Xà lê Lương Giới thừa đương việc lớn phải xét kỹ. Sư vẫn còn hồ nghi. Sau sư nhơn qua suối nhìn thấy bóng, đại ngộ ý chỉ trước, liền làm một bài kệ:

"Thiết kỵ tùng tha mích, điều điều dữ ngã sơ
Ngã kim độc tự vãng, xứ xứ đắc phùng cừ.
Cừ kim chánh thị ngã, ngã kim bất thị cừ
Ưng tu nhậm ma hội,Phương đắc khế như như."
(Rất kỵ tìm nơi khác, xa xôi bỏ lảng ta
Ta nay riêng tự đến, chỗ chỗ đều gặp va
Va nay chính là ta, ta nay chẳng phải va
Phải nên biết như thế, mới mong hợp như như).

* T'ung-Shan hosted a feast of commemoration on the anniversary of Yun-Yan's death. A monk asked: "When you were at Yun-Yan's place, what teaching did he give you?" T'ung-Shan said: "Although I was there, I didn't

receive any teaching." The monk asked: "But you are holding a commemorative feast for the late teacher. Doesn't that show you approve his teaching?" T'ung-Shan said: "Half approve. Half not approve." The monk said: "Why don't you completely approve of it?" T'ung-Shan said: "If I completely approved, then I would be disloyal to my late teacher."—Một hôm nhân ngày thiết trai cúng kỵ Vân Nham, có vị Tăng hỏi: "Hòa Thượng ở chỗ Tiên Sư được chỉ dạy gì?" Sư đáp: "Tuy ở trong ấy mà chẳng nhờ Tiên Sư chỉ dạy." Tăng hỏi: "Đã chẳng nhờ chỉ dạy, lại thiết trai cúng dường làm gì, như vậy là đã chấp nhận giáo chỉ của Vân Nham rồi vậy?" Sư bảo: "Tuy nhiên như thế, đâu dám trái lại tiên Sư." Tăng hỏi: "Hòa Thượng trước yết kiến Nam Tuyền tìm được manh mối, vì sao lại thiết trai cúng dường Vân Nham?" Sư đáp: Ta chỉ trọng Tiên Sư đạo đức, cũng chẳng vì Phật pháp,.

* T'ung-Shan became ill. He instructed a novice monk to go and speak to T'ung-Shan's Dharma heir, Zen master Yun-Zhu. T'ung-Shan told the novice: "If he asks whether I'm resting comfortably, you are to tell him that the lineage of Yun-Yan is ending. When you say this you must stand far away from himbecause I'm afraid he's going to hit you." The novice monk did as T'ung-Shan instructed him and went and spoke to Yun-zhu. Before he could finish speaking Yun-Zhu hit him. The novice monk said nothing further. A monk asked: "When the master is not well, is there still someone who is well or not?" "T'ung-Shan said: "There is." The monk asked: "Can the one who's not ill still see the master or not?" T'ung-Shan said: "I can still see him." The monk asked: "What does the master see?" T'ung-Shan said: "When I observe him, I don't see any illness." T'ung-Shan then said to the monk: "When you leave the skin bag, you inhabit, where will you go and see me again?" The monk didn't answer. T'ung-Shan the recited a verse:

"Students as numerous as sands in the Gangs but more are awakened.
They err by searching for the path in another person's mouth.
If you wish to forget form and not leave any traces,
Wholehartedly strive to walk in emptiness."

Sư bệnh, sai sa di báo tin Vân Cư hay. Sư dặn Sa di: "Nếu Vân Cư hỏi Hòa Thượng an vui chăng?" Ngươi chỉ nói xong phải đứng xa, e y đánh ngươi. Sa di lãnh mệnh đi báo tin, nói chưa dứt lời đã bị Vân Cư đánh một gậy. Có vị Tăng hỏi: "Hòa Thượng bệnh lại có cái chẳng bệnh chăng?" Sư đáp: "Có." Tăng thưa: "Cái chẳng bệnh lại thấy Hòa Thượng chăng?" Sư bảo: "Lão Tăng xem y có phần." Tăng thưa: "Khi lão Tăng xem chẳng thấy có bệnh." Sư lại hỏi Tăng: "Lìa cái thân hình rỉ chảy nầy, ngươi đến chỗ nào cùng ta thấy nhau?" Tăng không đáp được. Sư bèn làm bài kệ:

"Học giả hằng sa vô nhất ngộ
Quá tại tầm tha thiệt đầu lộ
Dục đắc vong hình dẫn tung tích
Nỗ lực ân cần không lý bộ."
(Kẻ học hằng sa ngộ mấy người
Lỗi tại tầm y trên đầu lưỡi
Muốn được quên thân bặt dấu vết
Nỗ lực trong không bước ấy ngươi).

* T'ung-Shan then had his attendants help him shave his head, bathe and get dressed. He then had the bell rung to summon the monks so that he could bid them farewell. He appeared to have passed away and the monks began wailing piteously without letup. Suddenly T'ung-Shan opened his eyes and said to them: "Homeless monks aren't attached to things. That is their authentic practice. Why lament an arduous life and pitiful death?" T'ung-Shan then instructed the temple director to organize a "delusion banquet." The monks adoration for T'ung-Shan was unending. Seven days later the food was prepared. T'u'g-Shan had a final meal with the congregation. He then said: "D"n't'make a big deal about it. When I pass away, don't'go carrying on about it." T'ung-Shan then returned to his room, and sitting upright, passed away. It was the third month

in 869. He was sixty-three years of age, he'd been an ordained monk for forty-two years. T'ung-Shan received the posthumous name "Enlightened Source."—Sư sai cạo tóc tắm gội xong, đắp y bảo chúng đánh chuông, giã từ chúng ngồi yên mà tịch. Đại chúng khóc lóc mãi không dứt. Sư chợt mở mắt bảo: "Người xuất gia tâm chẳng dính mắc nơi vật, là tu hành chân chánh. Sống nhọc thích chết, thương xót có lợi ích gì?" Sư bảo chủ sự sắm trai ngu si để cúng dường. Chúng vẫn luyến mến quá, kéo dài đến ngày thứ bảy. Khi thọ trai, sư cũng tùng chúng thọ. Thọ trai xong, sư bảo chúng: "Tăng Già không việc, sắp đến giờ ra đi, chớ làm ồn náo." Sư vào trượng thất ngồi yên mà tịch. Bấy giờ là tháng ba năm 869, đời nhà Đường. Sư thọ 63 tuổi, 42 tuổi hạ. Vua phong sắc là "Ngộ Bổn Thiền Sư."

Tuong Long Temple: Chùa Tường Long—Name of a famous ancient stupa, located on Mount Ngọc Sơn in Vạn Sơn quarter, Đồ Sơn town, about 13 miles from Hải Phòng City. During the Ly dynasty, Tường Long was first built as a famous stupa. According to "Đại Nam Nhất Thống Chí," the stupa was built in 1058 and had nine storeys. In february 1058, the King arrived at Ba Lộ to pay a visit to the stupa. In 1059, the King named it Tường Long (means it had been seen by the King). It was rebuilt in 1258, then destroyed in the fifteenth century during the Ming's invasion. After the independence, King Lê Thái Tổ ordered to rebuild it. Then the stupa was in ruin again. In 1804, the local government under the Nguyễn dynasty took all the bricks out of the ruined walls of Tường Long stupa to build Trấn Hải Dương citadel. It was rebuilt again in 1990 as a temple with the same design as Tường Long stupa—Tên của một ngôi tháp cổ, tọa lạc trên núi Ngọc Sơn, phường Vạn Sơn, thị xã Đồ Sơn, cách thành phố Hải Phòng chừng 13 dặm. Dưới thời nhà Lý, lần đầu tiên Tường Long được xây như một ngôi tháp nổi tiếng. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, tháp được xây vào năm 1058 và có chín tầng. Vào tháng hai năm 1058, vua ngự ra Ba Lộ để thăm viếng tháp. Vào năm 1059, vua đặt tên tháp là Tường Long (có nghĩa là đã được vua nhìn tận mắt). Vào năm 1258, Tường Long được trùng tu, sau đó bị tàn phá dưới thời nhà Minh đô hộ. Sau khi đất nước độc lập, vua Lê Thái Tổ ra lệnh xây lại tháp Tường Long, nhưng sau đó lại bị tàn phá. Năm 1804, chánh quyền địa phương dưới thời nhà Nguyễn lấy gạch từ những bức tường đổ nát của tháp Tường Long để xây thành Trấn Hải Dương. Mãi đến năm 1990 Tường Long mới được xây cất lại như một ngôi chùa, nhưng kiến trúc vẫn giữ giống như tháp Tường Long trước kia.

Tuong Quang Chieu Khoan Zen Master: Thiền Sư Tường Quang Chiếu Khoan (1741-1830)—A Vietnamese Zen master from Hanoi. At young age, he left home and became a disciple of Most Venerable Kim Liên at Vân Trai Temple in Hanoi. Everyday, he focused on ascetic practicing. He considered the six paramitas as cultivation standards for monks and nuns. He always encouraged monks and nuns to practice dharma preaching and almsgiving to save sentient beings. He spent most of his life to expand the Buddha Dharma in North Vietnam. He passed away in 1830, at the age of 70—Thiền sư Tường Quang, người Việt Nam, quê ở Hà Nội. Lúc thiếu thời, ngài xuất gia với Hòa Thượng Kim Liên ở chùa Vân Trai. Ngày ngày ngài dụng công tu hành khổ hạnh. Ngài lấy Lục độ làm tiêu chuẩn tu hành cho chư Tăng Ni. Ngài khuyến tấn Tăng Ni giảng kinh nói pháp và bố thí độ đời. Hầu hết cuộc đời ngài hoằng pháp tại miền Bắc Việt Nam. Ngài thị tịch năm 1830, thọ 70 tuổi.

Tuong Van Temple: Chùa Tường Vân—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam. Originally, Tường Vân was the name of a thatched worship house in the neighboring hilly region in front of Từ Hiếu temple. It was built in 1850 by Zen master Tánh Khoát Huệ Cảnh for his old-age retirement. The famous poet Tùng Thiện Vương Miên Thẩm often came here to have talks with the host monk. During the same period of time, there had been Từ Quang temple on the site where now Tường Vân temple situated, headed by Most Venerable Nhất Chơn. In 1881, the senior monk moved his thatched temple in the mountain to Từ Quang temple and unified them into a combined temple with the name Tường Vân. The new temple was solid with walls and tiled roofs thanks to the contributions from a large number of lay Buddhists. In 1891, the temple was rebuilt again. The latest reconstruction took place in

1972. Though modern construction materials were used, the ancient look of the temple still remains. The structure consists of five houses located in the shape of the Chinese character "Khẩu."—Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt. Nguyên thủy, Tường Vân là tên của một ngôi thảo am ở vùng núi trước chùa Từ Hiếu do Hòa Thượng Tánh Khoát hiệu Huệ Cảnh tạo dựng làm nơi hư dưỡng vào năm 1850. Nơi đây nhà thơ Tùng Thiện Vương Miên Thẩm thường lui tới cùng sư đàm đạo. Cũng trong thời gian nầy, trên vị trí chùa Tường Vân ngày nay, đã có chùa Từ Quang do Hòa Thượng Nhất Chơn trụ trì. Đến năm 1881, đại sư đã dời thảo am Tường Vân về hợp nhất với chùa Từ Quang, lấy tên là chùa Tường Vân, xây tường, lợp ngói, với sự tín cúng của đông đảo đàn na tín thí. Năm 1891, chùa được trùng tu lần nữa. Lần trùng tu mới đây nhất là vào năm 1972, dù được kiến thiết bằng vật liệu mới nhưng chùa vẫn giữ được nét cổ kính. Qui mô chùa gồm năm dãy nhà kết cấu theo hình chữ khẩu.

Tupden Gyatso (1876-1933): The thirteenth Dalai Lama, wo was born into a peasant family and officially recognized in 1878 as a reincarnation of Trinle Gyatso, the twelfth Dalai Lama who died in 1875. His reign was a time of increasing turmoil for Tibet, mainly due to external forces. The first of these was a British expedition led by Colonel Francis Younhusband, which entered Tibet with the intention of opening it to trade. After encountering resistance from poorly armed Tibetans, the soldiers of the expedition opened fire, killing scores of Tibetans. After this altercation (cuộc cãi vả) they marched unopposed to Lhasa, where they forced the government to sign a trade treaty. This highlighted the military weakness of Tibet and prompted the Dalai Lama to attempt to modernize Tibet's army and to institute a number of other reforms. These were, however, scuttled (chạy vội vã) by the monasteries and the aristocracy after he died, because they feared that reforms might threaten their power. China was in the throes (quằn quại) of civil war, and he warned in a prophetic statement that Tibet's huge neighbor stood poised (treo lơ lững) to engulf (nhận chìm) it, which would lead to immense suffering. The fulfillment of the prophecy came in the 1950s, when the People's Liberation Army invaded and annexed Tibet, leading to an estimated 1.2 million deaths in the following decades.

Tu Quang Pagoda: Chùa Từ Quang—Name of an ancient pagoda in South Central Vietnam. Local people call it Da Trang Pagoda. The pagoda is located on a white stone mountain in Cau Luong hamlet, An Dan village, Tuy An district, Phu Yen province. It was built by king Canh Thinh in 1797 and has been undergone ten patriarchs—Tên một ngôi chùa cổ ở miền Nam Trung Việt. Dân địa phương gọi là chùa Đá Trắng. Chùa tọa lạc trên một ngọn núi đá trắng thuộc thôn Cầu Lương, xã An Dân, quận Tuy Án, tỉnh Phú Yên. Chùa được vua Cảnh Thịnh xây dựng năm 1797 và đã trải qua 10 đời tổ.

Turaga (p): A horse—Con ngựa.

Turbid kalpa: Kalpa-kasaya (skt)—Kiếp Độc—Impure aeon, when the age of life is decreasing and all kinds of decrease afflict men—Kiếp trược, khi mà tuổi thọ của con người giảm thiểu và mọi thứ giảm thiểu khác làm cho con người phiền não—See Five kinds of turbidity.

Turbid water of ignorance: Water of delusion—Si thủy.

Turbidity: Asubham or Samkilesa (p)—Mala or Samklesa (skt)—Impurity—Trược—Sự bất tịnh (không thuần tịnh hay không trong sạch)—Defilement—Uncleanness—Nhiễm trược—There are five kysaya periods of turbidity, impurity or chaos.

1) There are five kysaya periods of turbidity, impurity or chaos—See Five kinds of turbidity.
2) See Seven defilements.

Turbidity of affliction: Phiền Não Trược—Affliction turbidity—See Five kinds of turbidity.

Turbidity of life: Mạng Trược—See Five kinds of turbidity.

Turbidity of physical body: Mạng Trược—See Five kinds of turbidity.

Turbidity of sentient beings: Chúng Sanh Trược—Living beings turbidity—See Five kinds of turbidity.

Turbidity of view: Kiến Trược—View turbidity—See Five kinds of turbidity.

Turbidity of the vital principle: Mệnh Độc—Decay of the vital principle, reducing the length of life, one of the five turbidities—Mệnh trược, một trong ngũ trược—See Five kinds of turbidity.

Turbidity of wrong views: Poison of wrong views—Kiến độc hay kiến trược—See Five kinds of turbidity.

Turita (p): Speedy (a)—Nhanh.

Turiya (p): Musical instrument—Nhạc cụ.

Turn (v): Quay lại.

Turn about: Đổi hướng.

Turn to in adoration: Quy Ngưỡng—Kính ngưỡng và tin tưởng vào—To turn to in expectancy, put trust in.

Turn afflictions into bodhi: Biến phiền não thành bồ đề—The worst situation is to lose a loved one; however, if we understand that disease and death are common lot of all sentient beings, we will realize the truth of impermanence. We already turn afflictions to bodhi.

Turn apponents into "fields of flowers": Consider opponents as our good relationships—Lấy người chống đối làm nơi giao du—See Ten Non-Seeking Practices.

Turn around and around: Quay cuồng—To be in a whirl.

Turn the awakening wheel of the Teaching: Chuyển khai ngộ pháp luân, vì có thể làm đại vô úy sư tử hống—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (6).

Turn back: Parantinavrit (skt)—Chuyển đổi—To change—To exchange.

Turn the back on Buddha-truth: Bối Chính—Quay lưng ngoảnh mặt với Phật Pháp.

Turn one's back on the precepts: Trái phạm giới luật.

Turn back and reflect ourselves: Phản quang tự kỷ—Hồi quang tự kỷ—Hồi quang biến chiếu—To turn the spotlight to ourselves.

Turn bad friends into helpful associates: Treat ungrateful people as our helpful aids—Lấy kẻ tệ bạc làm người giúp đỡ—See Ten non-Seeking Practices.

Turn one's back on the transmigration life: Bối Niệm—To turn one's back on the transmigration life and abide quietly in the nirvana-mind—Chán ghét sanh tử, muốn sống yên ổn nơi Niết Bàn.

Turn one's back on the world: Bế môn bất vấn thiên hạ sự (đóng cửa, không ngó ngàng gì đến chuyện của thiên hạ).

Turn from cause to effect: Hồi Nhân Hướng Quả—Chuyển từ nhân đến quả.

Turn demons into Dharma friends: Lấy ma quân làm bạn đạo—See Ten non-Seeking Practices.

Turn the Dharma-Cakra: Chuyển Pháp Luân—To explain, preach or teach the Truth (Buddha)—Teach the religion of Buddha—Turn the wheel of dharma.

Turn the Dharma Wheel: Chuyển Pháp Luân—The Dharma Wheel symbolizes the Buddha's Teaching. The eight spokes of the wheel represent the Noble Eight-fold Path. Nowadays, the Dharma Wheel is used internationally as the symbol of Buddhism—Pháp Luân tượng trưng cho giáo lý của Đức Phật. Tám cây căm của bánh xe tượng trưng cho Bát Thánh Đạo. Ngày nay, Pháp Luân được quốc tế dùng làm biểu tượng của đạo Phật.

Turn difficult events into peace and joy: Lấy khó khăn làm thích thú—See Ten non-Seeking Practices.

Turn to and enter: Quy Nhập—Quay lại để đi vào đường đạo—To turn to and enter, e.g. a religion.

Turn frugality into power and wealth: Take frugality as our honour—Lấy sự xả lợi làm vinh hoa—See Ten non-Seeking Practices.

Turn the head to: Alter one's course (route)—Change one's direction—Chuyển hướng.

Turn one's heart toward: Quy tâm (hướng tâm về).

Turn from Hinayana to Mahayana: Hồi Tiểu hướng Đại.

Turn the immeasurable wheel of the Teaching: Chuyển vô lượng pháp luân—Cause all worldlings to know—Vì làm cho tất cả thế gian đều biết rõ—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (6).

Turn injustice and wrong into conditions for progress along the Way: Consider injustice

or false accusations as our virtuous gate to enlightenment—Lấy oan ức làm cửa ngõ đạo hạnh—See Ten non-Seeking Practices.

Turn the irreversible wheel of the Teaching: Chuyển bất thối Pháp luân—Cause the Enlightening Beings not to backslide—Chư Phật chuyển bất thối Pháp luân, vì làm cho chư Bồ Tát chẳng thối chuyển—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (6).

Turn the light inwards on oneself: Hồi Quang Phản Chiếu—Hồi quang biến chiếu—To concern oneself with one's own duty—Phản quang tự kỷ hay tự soi lại lấy mình.

Turn the mind from evil to good: Hồi Tâm Sám Hối—To repent—Chuyển tâm từ xấu ác trở về lương hảo.

Turn the mind towards Mahayana: Hồi Đại—To turn the heart towards Mahayana—Hối cải mà quay về với Đại Thừa.

Turn misery into luck: Chuyển họa thành phúc.

Turn misfortune and calamity into liberation: Lấy hoạn nạn làm giải thoát—See Ten non-Seeking Practices.

Turn obstacles into freedom and ease: Lấy khúc mắc làm thú vị—See Ten non-Seeking Practices.

Turn over: Turn upside down—Đảo ngược.

Turn over of a monk's robe and bowl to his disciple: Y bát chân truyền—The transfer of knowledge from one generation to another.

Turn from oneself to another: Hồi tự hướng tha.

Turn opponents into "fields of flowers": Lấy người chống đối làm nơi giao du—See Ten non-Seeking Practices.

Turn pale: Trở nên xanh xao.

Turn from phenomenon to noumenon: Quy Tính.

1) To turn from the world of phenomena to that of eternal reality: Thu nhiếp sự tướng hữu vi để trở về với thực tướng chân như.
2) To devote oneself to the spiritual rather than the material: Từ bỏ đời sống vật chất để trở về đới sống tâm linh (vốn là bổn tính của vạn hữu).

Turn the practice of chanting the sutra into a way of earning money: Biến sự hộ niệm thành cách kiếm tiền—A Bhiksu or Bhiksuni who turns the practice of chanting the sutra into a way of earning money by quoting a price which should be paid to him or her for performing a ceremony or a funeral service, commits a Sangha Restoration Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào biến sự hộ niệm thành phương thức kiếm tiền cho riêng mình như đưa ra giá cả cần phải trả cho một buổi lễ hay một đám tang, là phạm tội Tăng Tàn.

Turn from practice to theory: Hồi sự hướng lý.

Turn to and rely on: Quy y—See Take refuge in the Triple gem.

Turn to reverence: Quy Kính—Trở về quy mệnh và kỉnh lễ Đức Như Lai—Put one's trust in and worship the Buddha.

Turn from self-benefit to benefiting others: Hồi Tiểu Hướng Đại—Chuyển từ tự lợi đến lợi tha.

Turn from small to great: Hồi tâm hướng đại.

Turn the spotlight to oneself: Phản quang tự kỷ.

Turn suffering and disease into good medicine: Lấy bịnh khổ làm thuốc thần—See Ten non-Seeking Practices.

Turn together (in one direction): Tam Miệu—See Samyak-sambuddha.

Turn the unimpeded pure wheel of teaching: Chuyển pháp luân vô ngại thanh tịnh—See Ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings (10).

Turn the unobstructed wheel of the Teaching, being equal to space: Chuyển vô ngại pháp luân, vì đồng với hư không—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (6).

Turn a wheel: Cakravarti (skt)—Revolve a wheel—Chuyển luân.

Turn the wheel of dharma: Turn the dharma-cakra—Teach the religion of Buddha—Chuyển pháp luân.

Turn the wheel of Teaching of all Buddhas: Chuyển đồng nhứt pháp luân với tất cả chư Phật—Which is the same one of all Buddhas because all Buddha teachings are not mutually opposed or contradictory—Chuyển tất cả Phật đồng nhứt pháp luân, vì tất cả Phật pháp chẳng trái nhau—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (6).

Turn the wheel of Teaching of non-attachment: See that all things are neither existent nor nonexistent—Chuyển vô trước pháp luân, vì quán tất cả pháp chẳng có chẳng không—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (6).

Turn the wheel of Teaching revealing all knowledge: Pervading all things in all times—Chuyển khai thị nhứt thiết trí pháp luân, vì cùng khắp tất cả tam thế—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (6).

Turn the wheel of treasury of knowledge of all truths: Cause to open the door of the treasury of truth and remove the obstacle of obscurity—Chuyển nhứt thiết pháp trí tạng pháp luân, vì khai cửa pháp tạng trừ ám chướng—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (6).

Turn the wheel of true teaching: Chuyển Chánh Pháp Luân—Bodhisattvas enjoy turning the wheel of true teaching, destroying all misleading doctrines, one of the ten kinds of enjoyment of Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme enjoyment of truth of all Buddhas—Chư Bồ Tát thích chuyển chánh pháp luân, vì dẹp trừ tất cả pháp dị đạo—See Ten kinds of enjoyment.

Turn the whites of the eyes upon someone: Bạch nhãn tương khán (nhìn ai một cách khinh miệt)—To look upon someone with disdain.

Turn the world-illuminating wheel of Teaching: Chuyển chiếu thế pháp luân—Cause all sentient beings to purify their vision of reality—Vì làm cho tất cả chúng sanh được tịnh pháp nhãn—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (6).

Turn from the worldly to the unworldly: Hồi Thế Hướng Xuất Thế—To turn from this world to what is beyond this world.

(A) turning about: Sự phản tỉnh.

Turning from the evil world: Tránh xa thế giới ác độc—See Seven mental attitudes in penitential meditation or worship.

Turning sentient beings' mind: Điều tâm của chúng sanh—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (1).

Turning of the wheel: Chuyển luân—The three turns of the law-wheel when the Buddha preached in the Deer Park—Ba lần chuyển Pháp Luân khi Đức Phật giảng pháp trong vườn Lộc uyển—See Three turns of the law-wheel when the Buddha preached in the Deer Park.

Turning the wheel of the dharma: Chuyển bánh xe pháp—Chuyển Pháp Luân—See Three turns of the law-wheel when the Buddha preached in the Deer Park.

Turning the Wheel of Truth: Chuyển Pháp Luân.

Turning word: Nhất Chuyển Ngữ—A word when spoken and heard just at the right time and place, has the power to serve as a turning point in one's life—Một chữ làm chuyển đổi.

Turnover the monk's robe and bowl to his disciple: Y bát chân truyền (kỹ năng truyền lại cho đời sau)—The transfer of knowledge from one generation to another.

Turtle and jackal: Quy Tàng Lục—The parable of the tortoise and the jackal, the tortoise hiding its six vulnerable parts, symbolizing the six senses, the jackal wailing and starving to death—Chuyện ví dụ về con rùa dấu sáu chi trong mai khi thấy cáo vì sợ cáo vồ lấy ăn thịt, trong khi con cáo thấy rùa bèn rú lên, nên cuối cùng rùa thụt vào mai, cáo không ăn được nên phải chết đói.

Turuska olibanum (skt): Đỗ Lỗ.

1) Indian incense: Một loại nhang thơm của Ấn Độ.
2) Gum used for incense. It is said to resemble peach resin and grow in Atali of Central Asia. Its gum flow out on to the sands: Một loại nhựa dùng làm nhang thơm. Người ta nói cây của nó giống như cây đào, mọc trong vùng

Atali, Trung Á, nhựa của nó chảy đầy trên cát.

Tushita (skt): Đâu Suất—Tri Túc Thiên—The Heaven-world in which the Buddha-to-be, Maitreya waits for his coming—Trời Đâu Suất, cõi trời mà từ đó Ngài Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật sẽ giáng trần—See Tushita Heaven and Seven Heavens in the Form Realm (A).

Tushita Heaven: Tushita-devas (skt)—Đô Sử Đa—Đâu Suất Thiên—Tri Túc Thiên.

(I) An overview of "Tushita Heaven"—Tổng quan về Đâu Suất Thiên: A Sanskrit term for "Joyous realm," one of the major Buddhist heavens. The fourth devaloka in the six passion-realms (dục giới), or desire realms, the Delightful Realm, the abode of Bodhisattvas in their last existence before attaining Buddhahood. This heaven is between the Yama and Nirmanarati heavens. This heaven consists of an inner and an outer court. Its inner department is the Pure Land of Maitreya who, like Sakyamuni and all Buddhas, is reborn there before descending to earth as the next Buddha; his life there is 4,000 Tusita years, or (each day there is equal to 400 earth-years) 584 million such years—Từ Bắc Phạn chỉ "cõi trời hỷ lạc," một trong những cõi trời chính trong Phật giáo. Cõi trời dục giới thứ tư, nơi cư ngụ của chư Bồ Tát trước khi đạt thành quả vị Phật. Cung trời nầy nằm giữa cõi trời Dạ Ma và Lạc Biến Hóa Thiên. Cõi trời Đâu Suất chia làm hai phần, nội viện và ngoại viện. Nội viện của cõi trời nầy có cõi Tịnh Độ của Đức Di Lặc, cũng giống như Đức Thích Ca và chư Phật, đều phải sanh về cõi trời nầy trước khi làm Phật. Thọ mệnh của chư Phật tại cung trời Đâu Suất là 4.000 năm trên cõi trời nầy (một ngày trên trời Đâu Suất tương đương với 400 năm địa giới), nghĩa là tương đương với 584 triệu năm.

(II) The meanings of Tushita Heaven—Nghĩa của Đâu Suất Thiên:

1) The fourth Devaloka, Maitreya's heaven of full knowledge, where all Bodhisattvas are reborn before rebirth as Buddhas: Còn gọi là Đâu Sắt Đa, Đâu Sử Đa, Đổ Sử Đa, tên gọi cũ của Đâu Suất Thiên. Tầng trời Đâu Suất, cõi trời Tri Túc hay cõi Tịnh Độ của Đức Di Lặc, nơi mà chư Bồ Tát tái sanh vào trước khi sanh vào cõi Phật.
2) Contented, satisfied, gratified. Heaven of Satisfaction: Diệu túc, hỷ túc: Còn gọi là Thượng túc hay tri túc.
3) Name of the Tusita heaven, the fourth devaloka in the six passion-realms (dục giới), or desire realms, the Delightful Realm, the abode of Bodhisattvas in their last existence before attaining Buddhahood. This heaven is between the Yama and Nirmanarati heavens. This heaven consists of an inner and an outer court. Its inner department is the Pure Land of Maitreya who, like Sakyamuni and all Buddhas, is reborn there before descending to earth as the next Buddha; his life there is 4,000 Tusita years, or (each day there is equal to 400 earth-years) 584 million such years: Còn gọi là Đâu Suất Đà, Đâu Suất Đóa, hay Đâu Thuật, tức là cung trời Đâu Suất, cõi trời dục giới thứ tư, nơi cư ngụ của chư Bồ Tát trước khi đạt thành quả vị Phật. Cung trời nầy nằm giữa cõi trời Dạ Ma và Lạc Biến Hóa Thiên. Cõi trời Đâu Suất chia làm hai phần, nội viện và ngoại viện. Nội viện của cõi trời nầy có cõi Tịnh Độ của Đức Di Lặc, cũng giống như Đức Thích Ca và chư Phật, đều phải sanh về cõi trời nầy trước khi làm Phật. Thọ mệnh của chư Phật tại cung trời Đâu Suất là 4.000 năm trên cõi trời nầy (một ngày trên trời Đâu Suất tương đương với 400 năm địa giới), nghĩa là tương đương với 584 triệu năm.
4) The fourth of the six heavens in the world of senses (sense-desires) or the Heaven of Delight for happy dwellers—Đâu Suất—Tầng trời thứ tư trong sáu tầng trời dục giới hay trời hỷ lạc.
5) Tushita Heaven is still part of the World of Desire, thus sentient beings in the Tushita Heaven remain subject to retrogression: Đâu Suất Thiên vẫn còn là một phần của cõi trời Dục Giới nên chúng sanh trong cõi nầy vẫn còn bị thối chuyển—Tushita Heaven is still part of the World of Desire, of which the Shaha World is an infinitesimal part, not outside of it as is the Western Pure Land.

Thus sentient beings in the Tushita Heaven remain subject to retrogression—See Three reasons that practitioners do not vow to have rebirth in the Tushita Heaven.

6) Reborn in the Tusita Heaven. This is one of the eight happy conditions in which one may be reborn so that one can keep the five commandments and the ten good ways and bestows alms—Đây là một trong tám điều kiện tái sanh hạnh phúc khi chúng ta trì giữ ngũ giới và thập thiệncũng như bố thí—See Eight happy conditions in which one may be reborn.

(III) Tushita Heaven and Maitreya Bodhisattva—Đâu Suất Thiên và Ngài Di Lặc Bồ Tát: Maitreya Bodhisaatva is a One-Life Bodhisattva who is now in the Tusita Heaven. He will become a Buddha in the future and succeed Sakyamuni Buddha. Someone thinks that they should cultivate the loftier aspects of the Ten Virtues and seek to be reborn in the Tusita Heaven, to see Maitreya Bodhisattva in person. When the time comes for Him to descend to earth and become a Buddha, they will follow Him and certainly achieve Sagehood in the course of His three teaching assemblies. According to Masters Chih-I and T'ien-Ju in The Pure Land Buddhism, seeking rebirth in the Tusita Heaven could be considered equivalent to hearing the Dharma and seeing the Buddha. It seems very similar to seeking rebirth in the Western Pure Land. However, upon close scrutiny, there are many great differences between the two. Let us cite two points for the sake of discussion—Di Lặc Bồ Tát là bậc Nhất Sanh Bổ Xứ, hiện ở cung trời Đâu Suất; Ngài sẽ thành Phật trong tương lai và kế vị Đức Thích Ca Mâu Ni Phật. Có người muốn tu Tịnh Độ cầu về cung trời Đâu Suất, đợi đến khi Bồ Tát giáng thế thành Phật, sẽ theo Ngài mà hạ sanh, rồi trong ba hội Long Hoa sẽ được chứng quả Thánh. Theo hai đại sư Trí Giả và Thiên Như trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, cầu về Đâu Suất cũng có thể gọi là nghe đạo, thấy Phật, gần giống như cầu về Tây Phương. Nhưng xét kỹ lại trong ấy có sự hơn kém rất xa. Xin kể ra hai việc để luận:

1) Even though we may cultivate the Ten Virtues, it is not certain that we will achieve rebirth in the Tusita Heaven. As stated in the sutras: "The practitioner must cultivate the various samadhi and enter deeply into right concentration to obtain rebirth in the Inner Court of the Tusita Heaven." From that we can deduce that Maitreya Bodhisattva lacks the expedient of 'welcoming and escorting.' This cannot be compared to the power of Amitabha Buddha's Original Vow and His power of light, which can gather in and rescue all sentient beings who concentrate on Him. Moreover, when Sakyamuni Buddha explained the meaning of the 'welcoming and escorting' expedient in his exposition of the nine grades of rebirth, he earnestly enjoined sentient beings to seek rebirth in the Western Pure Land. This expedient is very simple. The practitioner need only recite the name of Amitabha Buddha and, thanks to the congruence of sentiment and response, he will immediately achieve rebirth. This is analogous to an enlistment campaign: those who wish to join the army may do so immediately, as their desire parallels the goal of the state: Dù chúng ta có tu thập thiện, chưa chắc đã được sanh về Đâu Suất. Kinh Di Lặc Thượng Sanh nói: "Hành giả phải tu các môn tam muội đi sâu vào chánh định, mới được sanh lên Nội Viện Thiên Cung Đâu Suất." Xét qua phương diện ấy, ta thấy Di Lặc Bồ Tát không có phương tiện tiếp dẫn, đâu bằng sức bổn nguyện cùng sức quang minh của Đức A Di Đà, có năng lực nhiếp thủ và tế độ những chúng sanh niệm Phật. Lại khi Đức Phật Thích Ca nói về nghĩa phương tiện tiếp dẫn trong cửu phẩm giáo môn, Ngài đã ân cần khuyên chúng sanh nên về Cực Lạc. Phương tiện nầy rất giản dị, hành giả chỉ cần niệm Phật A Di Đà, cơ cảm hợp nhau, liền được vãng sanh. Như ở thế gian chiêu mộ người, nếu kẻ nào muốn gia nhập thì cơ hội hợp nhau, liền thành sự việc.

2) The Tusita Heaven is, after all, still within the Realm of Desire to which our Saha World belongs. Therefore, those who retrogress are legion. In that Heaven, the birds, rivers,

forests, trees, wind, ects. Do not preach the Dharma and thus cannot help sentient beings destroy afflictions, focus on the Triple Jewel nor develop the Bodhi Mind. Moreover, in that realm, there are goddesses who kindle the five desires in the Minds of celestial beings, to the point where few of them escape distraction and infatuation. How can this be compared to the Western Pure Land, where the trees and birds proclaim the wonderful Dharma and the wind sings of enlightenment, destroying the afflictions of sentient beings and reinforcing the Bodhi Mind of practitioners? Moreover, in the Pure Land of Amitabha Buddha, there are no seductive beings or beings concerned with self-enlightenment alone. There are only pure vessels of the Mahayana way. Therefore, afflictions and evil karma cannot arise. Under these circumstances, how can cultivators fail to achieve the stage of non-retrogression swiftly? We have only drawn a few points of comparison, yet the differences between the Pure Land and the Tusita Heaven are already obvious. How can there be any further doubt or hesitation? Moreover, to be reborn in the Pure Land is to be assured of attaining the Tolerance of Non-Birth, with no possible retrogression to the Triple World nor bondage to the karma of Birth and Death: Đâu Suất Thiên Cung dầu sao cũng ở trong Dục giới, nên kẻ thối vị rất nhiều. Nơi ấy chim, nước, rừng, cây gió, âm nhạc không phát ra tiếng pháp, có thể khiến chúng sanh phục diệt phiền não nhớ nghĩ Tam Bảo, phát lòng Bồ Đề. Trái lại còn có nữ nhân gây tăng thượng duyên cho tâm trước nhiễm ngũ dục của hành giả. Mà vẻ xinh đẹp của các thiên nữ ấy lại vi diệu tuyệt vời, làm cho chư Thiên đắm mê, ít có vị nào tránh khỏi. Sao bằng cõi Cực Lạc cây chim tuyên diệu pháp, gió nhạc diễn Bồ Đề, chúng sanh nghe rồi phiền não đều tiêu tan, đạo tâm tăng tiến? Cõi Tịnh Độ của Phật A Di Đà không có người nữ và kẻ phát tâm nhị thừa, chỉ thuần là những pháp lũ đại thừa thanh tịnh, phiền não ác nghiệp không thể phát khởi; như thế làm sao hành giả không mau chứng quả vị vô sanh? Chỉ so sánh qua vài điều mà sự hơn kém đã hiển nhiên, còn chi phải nghi ngờ do dự? Hơn nữa, một khi đã vãng sanh Tịnh Độ, quyết sẽ chứng quả vô sanh pháp nhẫn, không một kẻ nào thối đọa trở lại Tam Giới, bị nghiệp sanh tử buộc ràng.

Tushita Heaven is a difficult place to achieve rebirth: Đâu Suất Thiên rất khó vãng sanh—See Three reasons that practitioners do not vow to have rebirth in the Tushita Heaven.

Tushita prince: Đâu Suất Thiên Tử—The Tusita prince, i.e. Sakyamuni, whose light while he was in Tusita shone into hell and saved all its occupants. Thus he is also called Prince of Hades—Còn gọi là Địa Ngục Thiên Tử. Đức Phật Thích Ca khi còn là một vị Bồ Tát đã từ cung trời Đâu Suất phóng hào quang chiếu thẳng vào khắp mười phương, khiến chúng sanh trong cõi Địa Ngục khởi căn lành, nhờ đó mà thoát khỏi cảnh địa ngục.

Tu-Shun (557-640): Đỗ Thuận Đế Tâm—First patriarch of the Hua-Yen school in China, the tradition's most influential thinker, which was founded in China by Ti-Hsin-Tu-Shun. When Tu-Shun, the nominal founder of the Hua-Yen School, appeared on the scene, the best workers of the Ti-Lun School were all attracted around him. Since then, the Ti-Lun School was united with the Hua-Yen School. According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, the Hua-Yen School, having absorbed the Ti-Lun School, opened a flourishing period of Chinese Buddhism. The foundation-stone of the Hua-Yen doctrine was laid once and for all by the famous Tu-Shun. His Buddha name was Fa-Shun, but his family name was Tu, people generally called him Tu-Shun. He was famous as a miracle worker, and Emperor T'ang T'ai-Tsung of Tang invited him to his palace and gave him the title of 'the Venerable Imperial Heart." He was believed to be an incarnation of Majusri. T'u-Shun died in 640 A.D.—Ngài Đế Tâm Đỗ Thuận bên Trung Hoa làm thủy tổ của tông Hoa Nghiêm, một tông phái có ảnh hưởng lớn nhất ở Trung Quốc. Sau khi chính thức khai sáng tông Hoa Nghiêm, thì tất cả đồ đệ của Địa Luận Tông Nam Đạo Phái thảy đều bị thu hút quanh ngài. Từ đó Địa Luận tông được coi như kết hợp với Hoa Nghiêm Tông. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu

Triết Học Phật Giáo, Hoa Nghiêm tông, sau khi đã tiếp nhận Địa Luận Tông, khai sáng một thời kỳ phồn thịnh cho Phật Giáo Trung Hoa. Cơ sở của học thuyết đã được thiết lập ngay từ đó bởi nhà tài danh Đỗ Thuận. Pháp danh ông là Pháp Thuận, nhưng vì gia đình ông họ Đỗ nên ông được gọi là Đỗ Thuận. Ông nổi tiếng như là một thuật sĩ và vua Đường Thái Tôn đã từng cho vời ông vào cung và phong ông tước hiệu "Tam Đế Tôn Giả." Người ta tin rằng ông là hóa thân của Ngài Văn Thù sư Lợi Bồ Tát. Ngài thị tịch năm 640—See Hua-Yen Sect.

Tusara (skt): Đâu Sa—Sương mai—Frost.

Tusita (skt & p): Hỷ Túc Thiên (Đâu Suất Thiên)—See Tushita Heaven.

Tusita prince: Đâu Suất Thiên Tử—See Tushita prince.

Tussana (p): Satisfaction—Sự hài lòng.

Tussati (p): To be glad or satisfied—Lấy làm hài lòng hay hoan hỷ.

Tusum Khyenpa (1110-1193): Founder of the Karma Kagyupa order; he was later recognized as the first Gyelwa Karmapa (one of the major reincarnate lamas of Tibetan Buddhism)—Vị sáng lập của trường phái Karma Kagyupa; sau này ngài được công nhận như là vị Gyelwa Karmapa đầu tiên, một trong những lạt ma tái sanh chính của Phật giáo Tây Tạng.

Tutaka (skt): Đô Tra Ca—Còn gọi là Đốt Tra Ca.

1) Joyful sound, united voice; derivation uncertain: Sự vui mừng.
2) Name of a bird in India: Tên của một loài chim ở Ấn Độ.

Tutor (n):

1) Người dạy kèm.
2) Người quản thủ kinh điển trong tự viện.

Tuttha (p): Satisfied (a)—Thỏa mãn.

Tutthi (p): Pleasure (n)—Sự hân hoan.

Tuyen Linh Temple: Tuyên Linh Tự—Name of a famous ancient pagoda located in Tân Quới Đông B hamlet, Minh Đức village, Mỏ cày district, Bến Tre province, South Vietnam. The pagoda was built in 1861 with the name of Tiên Linh Tự. In 1907, Head of the pagoda, Most Venerable Như Trí (his worldly name was Lê Khánh Hòa) renamed it Tuyên Linh Tự. He was the founder of the "Movement of Improving Buddhism" in the 1920s. He also had Pháp Âm Magazine published and established the Buddhist schools for Monks and Nuns' Training of which the Buddhist School of Tuyên Linh Pagoda was first opened. There are two wooden boards on which one can read the name of the Buddhist laymen written in Chinese characters. These contributors donated lands and maps on the occasion of rebuilding the pagoda organized by Patriarch Khánh Hòa in 1941—Tên một ngôi chùa cổ nổi tiếng, tọa lạc trong ấp Tân Quới Đông B, xã Minh Đức, huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre, Nam Việt Nam. Chùa được xây dựng vào năm 1861 với tên Tiên Linh Tự. Năm 1907, Hòa Thượng Như Trí (tục danh Lê Khánh Hòa) về trụ trì và đổi tên chùa thành Tuyên Linh Tự vào năm 1924. Hòa Thượng Như Trí là người đầu tiên chủ xướng "Phong Trào Chấn Hưng Phật Giáo" từ thập niên 1920, ngài cho xuất bản tạp chí Pháp Âm, lập các trường Phật học để đào tạo Tăng Ni, trong đó chùa Tuyên Linh ra đời trước nhất. Trong chùa có hai tấm bảng gỗ khắc tên bằng chữ Hán những thí chủ đã cúng đất và địa đồ lập chùa trong đợt trùng tu do Tổ Khánh Hòa tổ chức năm 1941.

Twelve (a & n): Số mười hai.

Twelve animals: Mười Hai Con Giáp—Thập Nhị Thú—The twelve animals which represent the twelve months of the year, which also represent the 24 hours of the day—Mười hai con giáp tiêu biểu cho 12 tháng trong năm, cũng tiêu biểu cho 24 giờ trong ngày:

1) Rat (from 11 to 1 midnight): Tý.
2) Buffalo (from 1 to 3 a.m.): Sửu.
3) Tiger (from 3 to 5 a.m.): Dần.
4) Cat (from 5 to 7 a.m.): Mẹo.
5) Dragon (from 7 to 9 a.m.): Thìn.
6) Serpent (from 9 to 11 a.m.): Tỵ.
7) Horse (from 11 a.m. to 1 p.m.): Ngọ.
8) Goat (from 1 p.m. to 3 p.m.): Mùi.
9) Monkey (from 3 p.m. to 5 p.m.): Thân.
10) Cock (from 5 p.m. to 7 p.m.): Dậu.
11) Dog (from 7 p.m. to 9 p.m.): Tuất.
12) Pig (from 9 p.m. to 11 p.m.): Hợi.

Twelve animals which represent the twelve months of the year, which also represent the

24 hours of the day: Thập Nhị Thú—See Twelve animals.

Twelve ascetic practices: Thập Nhị khổ hạnh—See Twelve kinds of ascetic practices (dhuta).

Twelve aspects of the Bhutatathata: Thập Nhị Chân Như—Mười hai chân như.

1) Void: Immaterial—Chân như.
2) Dharma-realm: As the medium of all things—Pháp giới.
3) Dharma-nature: As the nature of all things—Pháp tánh.
4) Reality contra the unreality of phenomena: Bất hư vọng tánh.
5) Immutability contra mortality and phenomenal variation: Bất biến dịch tánh.
6) Universal: Undifferentiated—Bình đẳng tánh.
7) Immortal: Apart from birth and death—Creation and destruction—Ly sanh tánh.
8) Eternal: Nature ever sure—Pháp định.
9) The abode of all things: Pháp tru (chỗ trụ của chư pháp).
10) The bound of all reality: Thực tế (chỗ chân thật của chư pháp).
11) Immortality: The void—The realm of space—Hư không giới.
12) The realm beyond thought of expression: Bất tư nghì giới.

Twelve categories of living beings: Thập Nhị Loại Chúng Sanh—In the Surangama Sutra, book Seven, the Buddha reminded Ananda about the twelve categories of living beings—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Bảy, Đức Phật đã nhắc ngài A Nan về mười hai loại chúng sanh.

1) Born through egg: Noãn sanh (trứng sanh)—Through a continuous process of falseness, the upside-down state of movement occurs in this world. It unites with energy to become eighty-four thousand kinds of random thoughts that either fly or sink. From this there come into being the egg kalalas which multiply throughout the lands in the form of fish, birds, amphibians, and reptiles, so that their kinds abound—Bởi nhân thế giới hư vọng luân hồi, động điên đảo, hòa hợp với khí thành tám vạn bốn nghìn loài bay, bơi loạn tưởng. Như vậy nên có loài từ trứng sinh, lưu chuyển trong các quốc độ, như loài cá, chim, rùa, rắn, đầy dẫy trong thế giới.
2) Born through womb: Thai sinh—Through a continuous process of defilement, the upside-down state of desire occurs in this world. It unites with stimulation to become eighty-four thousand kinds of random thoughts that are either upright or perverse. From this there come into being the womb arbudas, which multiply throughout the world in the form of humans, animals, dragons, and immortals until their kinds abound—Bởi nhân thế giới tạp nhiễm luân hồi, dục điên đảo, hòa hợp thành tám vạn bốn nghìn loài hoành thụ, loạn tưởng. Như vậy nên có loài từ thai sinh, như người, vật, tiên, rồng, đầy dẫy khắp thế giới.
3) Born through moisture: Thấp sinh—Through a continuous process of attachment, the upside-down state of inclination occurs in this world. It unites with warmth to become eighty-four thousand kinds of random thoughts that are vacillating and inverted. From this there come into being through moisture the appearance of peshis, which multiply throughout the lands in the form of insects and crawling invertebrates, until their kinds abound—Bởi nhân thế giới chấp trước luân hồi, thù điên đảo, hòa hợp khí nóng thành tám vạn bốn nghìn loài phiên phúc loạn tưởng. Như vậy nên có loài từ chỗ ẩm thấp sinh, như các loài trùng, sâu bọ, vân vân, lưu chuyển đầy dẫy quốc độ.
4) Born through transformation: Hóa sinh—Through a continuous process of change, the upside-down state of borrowing occurs in this world. It unites with contact to become eighty-four thousand kinds of random thoughts of new and old. From this there come into being through transformation the appearance of ghanas, which multiply throughout the lands in the form of metamorphic flying and crawling creatures, until their kinds abound—Bởi nhân thế giới biến dịch luân hồi, giả điên đảo, hòa hợp xúc thành tám vạn bốn nghìn loạn tưởng tân cố. Như vậy có loài tự biến hóa sinh, như loài thay vỏ, thoát xác bay đi, lưu chuyển đầy dẫy quốc độ.
5) Born through form: Sắc tướng sanh—Through a continuous process of restraint, the upside-

down state of obstruction occurs in this world. It unites with attachment to become eighty-four thousand kinds of random thoughts of refinement and brilliance. From this there come into being the ghanas of appearance that possess form, which multiply throughout the lands in the form of auspicious and inauspicious essences, until their kinds abound—Bởi nhân thế giới lưu ngại luân hồi, chướng điên đảo, hòa hợp chấp trước thành tám vạn bốn nghìn tinh diệu loạn tưởng, như vậy nên có loài sắc tướng sanh, như loài tinh minh, xấu tốt, lưu chuyển đầy dẫy trong quốc độ.

6) Formless beings: Vô sắc tướng sanh—Through a continuous process of annihilation and dispersion, the upside-down state of delusion occurs in this world. It unites with darkness to become eighty-four thousand kinds of random thoughts of obscurity and hiding. From this there come into being the ghanas of formless beings, which multiply throughout the lands as those that are empty, dispersed, annihilated, and submerged until their kinds abound—Bởi nhân thế giới tiêu tản luân hồi, hoặc điên đảo, hòa hợp u ám thành tám vạn bốn nghìn âm ẩn loạn tưởng. Như vậy nên có loài vô sắc sinh, như loài không tản tiêu trầm lưu chuyển đầy dẫy trong quốc độ.
7) Beings with thought: Tưởng tướng sanh—Through a continuous process of illusory imaginings, the upside-down state of shadows occurs in this world. It unites with memory to become eighty-four thousand kinds of random thoughts that are hidden and bound up. From this there come into being the ghanas of those with thought, which multiply throughout the lands in the form of spirits, ghosts, and weird essences, until their kinds abound—Bởi nhân thế giới vọng tưởng luân hồi, ảnh điên đảo, hòa hợp với 'nhớ' thành tám vạn bốn nghìn tiềm kiết loạn tưởng. Như vậy nên có loài tưởng tướng sanh, như là quỷ thần, tinh linh, lưu chuyển đầy dẫy trong quốc độ.
8) Beings without thought: Vô tưởng sanh—Through a continuous process of dullness and slowness, the upside-down state of stupidity occurs in this world. It unites with obstinancy to become eighty-four thousand kinds of random thoughts that are dry and attenuated. From this there come into being the ghanas of those without thought, which multiply throughout the lands as their essence and spirit change into earth, wood, metal, or stone, until their kinds abound—Bởi nhân thế giới ngu độn luân hồi, si điên đảo, hòa hợp ngu ngoan, thành tám vạn bốn nghìn khô khan loạn tưởng. Như vậy nên có loài vô tưởng sinh, như loài tinh thân hóa ra thảo mộc kim thạch, lưu chuyển đầy dẫy quốc độ.
9) Beings not totally endowed with form: Chẳng phải có sắc tướng sinh—Through a continuous process of parasitic interaction, the upside-down state of simulation occurs in this world. It unites with defilement to become eighty-four thousand kinds of random thoughts of according and relying. From this there come into being those not totally endowed with form, who become ghanas of form which multiply throughout the lands until their kinds aboud, in such ways as jellyfish that use shrimp for eyes—Bởi nhân thế giới tương đãi luân hồi, ngụy điên đảo, hòa hợp nhiễm thành tám vạn bốn nghìn nhân y loạn tưởng. Như vậy nên có các loài chẳng phải có sắc tướng sinh, như loài thủy mẫu, lưu chuyển đầy dẫy quốc độ.
10) Beings not totally lacking form: Chẳng phải vô sắc sinh—Through a continuous process of mutual enticement, an upside-down state of the nature occurs in this world. It unites with mantras to become eighty-four thousand kinds of random thoughts of beckoning and summoning. From this there come into being those not totally lacking form, who take ghanas which are formless and multiply throughout the lands, until their kinds abound, as the hiden beings of mantras and incantations.
11) Beings not totally endowed with thought: Chẳng phải có tưởng sinh—Through a continuous process of false unity, the upside-down state transgression occurs in this world. It unites with unlike formations to become eighty-four thousand kinds of random

thoughts of reciprocal interchange. From this come into being those not totally endowed with thought, which become ghanas possessing thought and which multiply throughout the lands until their kinds aboud in such forms as the varata, which turns a different creature into its own species—Bởi nhân thế giới hợp vọng luân hồi, vỏng điên đảo, hòa hợp với các chất khác thành tám vạn bốn nghìn hồi hỗ loạn tưởng. Như vậy nên có các loài chẳng phải có tưởng sinh, như loài bồ lao, lưu chuyễn đầy dẫy quốc độ.

12) Beings not totally lacking thought: Chẳng phải không tưởng sinh—Through a continuous process of empty and harm, the upside-down state of killing occurs in this world. It unites with monstrosities to become eighty-four thousand kinds of random thoughts of devouring one's father and mother. From this there come into being those not totally lacking thought, who take ghanas with no thought and multiply throughout the lands, until their kinds abound in such forms as the dirt owl, which hatches its young from clods and dirt, and which incubates a poisonous fruit to create its young. In each case, the young thereupon eat the parents—Bởi nhân thế giới oán hại luân hồi, sát điên đảo, hòa hợp quái thành tám vạn bốn nghìn loài tưởng ăn thịt cha mẹ. Như vậy nên có các loài chẳng phải không tưởng, mà vô tưởng, như loài thổ cưu và chim phá cảnh, lưu chuyển đầy dẫy quốc độ.

Twelve conditions of cause and effect: Nidana (skt)—Pratitya-samutpada (skt)—Patichcha-samuppada (p)—Thập Nhị Nhân Duyên—See Twelve links of cause and effect.

Twelve divisions of Mahayana Sutras (canon): The twelve kinds of Buddhist scriptures distinguished according to different styles of exposition—Thập nhị Đại Thừa kinh.

1) Sutra: Tu-đa-la—The Buddha's exposition in prose (sutra)—Khế kinh—Bổn pháp—Kinh trường hàng.
2) Geya: Kỳ-dạ—Verses which repeat the ideas already expressed in prose—Ứng tụng—Trùng tụng.
3) Vyakarana: Hòa-ca-la-na—Prophecies by the Buddha regarding his disciples' attainment of Buddhahood—Kinh Thọ Ký.
4) Itivritaka: Y-đế-mục-đa-già—Narratives of past lives of the Buddha's disciples—Kinh Bổn Sự.
5) Gatha: Già-đà—Verses containing ideas not expressed in prose—Kinh Phúng tụng—Cô khởi tụng.
6) Nidana: Narratives of the past which explain a person's present state—Kinh Nhơn Duyên.
7) Jataka: Xà-đà-già—Narratives of past lives of the Buddha—Kinh Bổn Sanh.
8) Abdhuta-dharma: A-phù-đà-đạt-ma—Accounts of miracles performed by the Buddha or a deva—Kinh Vị Tằng Hữu Thuyết Nhơn Duyên.
9) Avadana: A-ba-đà-na—An exposition of the dharma through allegories—Kinh Thí Dụ.
10) Upadesa: Ưu-bà-đề-xá—Discussions of doctrine—Kinh Luận nghị—Thuyết về Lý luận.
11) Udana: U-đà-na—An exposition of the Dharmaby the Buddha without awaiting questions or requests from his disciples—Kinh Vô Vấn Tự Thuyết.
12) Vaipulya: Tỳ-Phật-lược—An extensive exposition of principles of truth—Kinh Phương Quảng.

Twelve entrances: Thập Nhị Nhập.

(I) The twelve entrances (entries—places)—Mười hai thứ can thiệp vào nhau, như sáu căn nhập với sáu trần (nhãn nhập với sắc, gọi là nhãn nhập, sắc nhập với nhãn kêu là sắc nhập, hai thứ nhập lại gọi là thấy; nhĩ nhập với thanh gọi là nhĩ nhập, thanh nhập với nhĩ gọi là thanh nhập, hai thứ nhập lại gọi là nghe; vân vân. Sáu căn nhập với sáu trần gọi là thập nhị nhập):

1) Lục Căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý)—Six sense-organs (eye, ear, nose, tongue, body, and mind).
2) Six objects which are corresponding to the six senses (forms, sounds, scents, tastes, textures, and mental objects): Lục Cảnh—Lục Cảnh (Sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp).

(II) According to the Surangama Sutra, book Three, the Buddha explained to Ananda why

he said that the twelve places were basically the wonderful nature of true suchness, the treasury of the Thus Come One—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Ba, Đức Phật giải thích cho ông A Nan biết tại sao bản tánh của Thập Nhị Xứ là Như Lai Tạng Diệu Chân Như tính như sau.

1-2) The place of the eye and form: Cakshu-rupayatana (skt)—Nhãn sắc Xứ—Ananda! Look again at the trees in the Jeta Grove and the fountains and pools. What do you think? Do these things come into being because the forms are produced and thus the eyes see, or because the eyes produce the characteristics of form?—Ông A Nan! Ông xem rừng Kỳ Đà và các suối ao. Ý ông nghĩ sao? Vì là sắc tướng sinh ra mắt thấy, hay là mắt sinh ra sắc tướng?

a) Ananda! If the organ of sight were to produce the characteristics of form, then the nature of form would be obliterated when you see emptiness, which is not form. Once it was obliterated, everything that is manifest would disappear. Since the characteristics of form would then be absent, who would be able to understand the nature of emptiness. The same is true of emptiness: Ông A Nan! Nếu nhãn căn sinh các sắc tướng, vậy khi nhìn hư không, không phải là sắc tướng, cái tính sinh sắc tướng phải tiêu diệt, tiêu rồi thì rõ ràng là hết thảy các sắc tướng đều không. Sắc tướng đều không, lấy gì so sánh mà biết hư không? Đối với hư không, lại cũng như vậy.

b) Lại nếu sắc trần sinh ra cái thấy. Khi nhìn hư không, không phải là sắc, cái thấy phải tiêu mất. Cái thấy đã mất thì mọi thứ đều không, lấy chi mà rõ là không hay là sắc?: If, moreover, the defiling objects of form were to produce the eye's seeing, then seeing would perish upon looking at emptiness, which is not form, and once it perished, everything would disappear. Then who would be able to understand emptiness and form?

c) Therefore, you should know that neither seeing nor form nor emptiness has a location, and thus the two places of 'form and seeing' are empty and false. Their origin is not in causes and conditions, nor do their natures arise spontaneously: Vậy ông nên biết, cái thấy với sắc không, đều không có xứ sở. Hai xứ 'thấy và sắc' đều là hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên.

3-4) The place of the ear and sound: Srotra-sabda (skt)—Nhĩ Thanh Xứ—Ananda! Listen again to the drum being beaten in the Jeta Grove when the food is ready. The assembly gathers as the bell is struck. The sounds of the bell and the drum follow one another in succession. What do you think? Do these things come into existence because the sound comes to the region of the ear, or because the ear goes to the place of the sound?—Ông A Nan! Ông lại nghe trong vườn Kỳ Đà, lúc thức ăn dọn rồi thì đánh trống, lúc nhóm chúng thì đánh chuông. Tiếng chuông, tiếng trống trước sau nối nhau. Ý ông nghĩ sao? Như thế là tiếng đến bên tai, hay tai đến chỗ tiếng?

a) Again, Ananda, suppose that the sound comes to the region of the ear. Similarly, when I go to beg for food in the city of Shravasti, I am no longer in the Jeta Grove. If the sound definitely goes to the region of Ananda's ear, then neither Maudgalyayana nor Kasyapa would hear it, and even less the twelve hundred and fifty Sramanas who, upon hearing the sound of the bell, come to the dining hall at the same time: Ông A Nan! Nếu là tiếng đến bên tai, ví dụ tôi đi khất thực trong thành Thất La Phiệt, ở rừng Kỳ Đà chắc là không có tôi nữa; tiếng đã đến tai ông A Nan, lẽ ra ông Mục Liên, ông Ca Diếp không thể cùng nghe một lần, huống chi trong nầy có đến một nghìn hai trăm năm mươi vị Sa Môn đều nghe tiếng chuông cùng một lúc, cùng đến chỗ ăn cơm.

b) Again, suppose that the ear goes to the region of the sound. Similarly, when I return to the Jeta Grove, I am no longer in the city of Sravasti. When you hear the sound of the drum, your ear will already have gone to the place where the drum is beaten. Thus, when the bell peals, you will not hear the sound, even the less that of the elephants, horses, cows, sheep, and all the other various sounds around you: Nếu là tai đến bên tiếng, ví dụ

tôi đã trở về trong rừng Kỳ Đà rồi, ở thành Thất La Phiệt không có tôi nữa; nay ông nghe tiếng trống, tai ông đã đi đến chỗ đánh trống, thì khi tiếng chuông phát ra, lẽ ra ông không thể cùng nghe một lần. Thế mà ông lại nghe được bao tiếng khác trong rừng nầy, nào các tiếng voi, ngựa, trâu, dê.

c) If there is no coming or going, there will be no hearing either: Còn như nếu không đi qua đi lại, sẽ không có sự nghe.

d) Therefore, you should know that neither hearing nor sound a location, and thus the two places of 'hearing and sound' are empty and false. Their origin is not in causes and conditions, nor do their natures arise spontaneously: Vậy ông nên biết, cái nghe cùng cái tiếng, đều không có xứ sở. Hai xứ 'nghe và tiếng' đều hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên.

5-6) The place of nose and smell: Ghrana-gandha (skt)—Tỷ Hương Xứ—Moreover, Ananda, you smell the chandana in this censer. You sniff the burning incense burning. When one particle of this incense is lit, it can be smelled simultaneously through forty miles around the city of Sravasti. What do you think? Is this fragrance produced from the chandana wood? Is it produced in your nose? Or does it arise from the censer, or within emptiness?—Ông A Nan! Ông lại ngửi hương Chiên đàn trong lư nầy. Hương đó chỉ đốt một ít, cả thành Thất La Phiệt trong vòng bốn mươi dặm đều ngửi thấy. Ý ông nghĩ sao? Mùi thơm đó ở gỗ chiên đàn ra, ở mũi ông ra, hay ở lư hương ra?:

a) Again, Ananda! Suppose this fragrance is produced from your nose. What is said to be produced from the nose should come forth from the nose. Your nose is not chandana, so how can the nose have the fragrance of chandana? When you say you smell fragrance, it should enter your nose. For the nose to emit fragrance is not the meaning of smelling: Ông A Nan! Nếu ở mũi ông ra, gọi là mũi sinh mùi, thì mùi phải từ mũi ra. Song mũi không phải là Chiên đàn, vì sao trong mũi lại có mùi chiên đàn? Đã gọi là ngửi mùi, mùi thơm phải từ ngoài vào mũi, chứ ở trong mũi bay ra mùi thơm, không gọi là ngửi.

b) Suppose it is produced from within emptiness. The nature of emptiness is everlasting and unchanging, and so the fragrance should be eternally present. What need should there to be to rely on burning the dry wood in the censer?: Nếu ở hư không ra, tính hư không có mãi, mùi thơm cũng phải có mãi, sao lại phải đốt gỗ chiên đàn khô trong lư mới có?

c) Suppose it is produced from the wood. Now, the nature of this incense is such that it gives off smoke when it is burned. If the nose smells it, it should be filled with smoke. The smoke rises into the air, and before it has reached the distance, how is it that the fragrance is already being smelled at a distance of forty miles?: Nếu ở gỗ ra, mùi thơm do gỗ đốt thành khói, khói bay tới mũi mới ngửi thấy. Sao khói kia bay lên hư không chưa được bao xa mà trong vòng bốn mươi dặm đã ngửi thấy cả?

d) Therefore, you should know that neither the fragrance nor the nose's smelling has a location, and so the two places of smelling and fragrance are empty and false. Their origin is not in causes and conditions, nor do their natures arise spontaneously: Vậy ông nên biết, ngửi và mùi hương, đều không có xứ sở. Hai xứ 'ngửi và mùi hương' đều hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên.

7-8) The place of the tongue and taste: Jihva-rasa (skt)—Thiệt Vị Xứ—Ananda! Twice everyday you take your bowl along with the rest of the assembly, and among what you receive may be things of supreme flavor, such as curds, butter milk, and clarified butter. What do you think? Are these flavors produced from emptiness, do they come forth from the tongue, or are they produced from the food?—Ông A Nan! Ông thường hai buổi ở trong chúng cầm bình bát đi khất thực, có khi gặp món ăn ngon. Ông nghĩ sao? Vị đó sinh từ hư không, từ lưỡi, hay từ món ăn?

a) Again, Ananda, suppose that the flavors came from your tongue; now there is only one tongue in your mouth. When that tongue had

already become the flavor of curds, then it would not change if it encountered some dark rock-candy. Suppose it did not change, that would not be what is called knowing tastes. Suppose it did change, the tongue is not many substances, and how could one tongue know so many tastes?: Ông A Nan! Nếu vị đó sinh từ lưỡi ông, trong miệng ông chỉ có một lưỡi, lưỡi đã thành vị ngon rồi, gặp món hắc thạch mật, lẽ ra không dời đổi được. Nếu không dời đổi, không gọi là biết vị. Còn nếu dời đổi được, lưỡi không phải có nhiều như thế, làm sao lại biết nhiều vị?

b) Suppose it were produced from the food. The food does not have consciousness; how could it know tastes? Moreover, if the food itself were to recognize them, that would be the same as someone else eating. Then what connection would that have with what is called your recognition of tastes?: Nếu sinh từ món ăn, món ăn không có tính biết, sao biết vị mình. Nếu tự biết, cũng như người khác ăn, có quan hệ gì tới ông mà nói rằng ông biết vị?

c) Suppose it were produced in emptiness. When you eat emptiness, what flavor does it have? Suppose that emptiness had the flavor salt. Then since your tongue was salty, your face would also be salty, and likewise everyone in the world would be like fish in the sea. Since you would be constantly influenced by salt, you would never know tastelessness. If you did not recognize tastelessness, you would not know anything at all. How could that be what is called taste?: Nếu sinh từ hư không, ông thử nếm hư không, xem là vị gì? Nếu là vị mặn, hư không đã làm mặn lưỡi ông, cũng làm mặn mặt ông, vậy người ở thế gian nầy giống như cá biển, quen với mặn, không biết nhạt. Nếu không biết nhạt, lại cũng không biết mặn. Như thế là không biết gì, sao gọi là vị?

d) Therefore, you should know that neither flavors nor the tongue's tasting has a location; and, so the two places of tasting and flavor are empty and false. Their origin is not in causes and conditions, nor do their natures arise spontaneously: Vậy ông nên biết, nếm và vị đều không có xứ sở. Hai xứ 'nếm và vị' đều hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên.

9-10)The place of the body and touches: Kaya-sparshtavya (skt)Ananda! Early every morning you rub your head with your hand. What do you think? When there is a sensation of the rubbing, where does the ability in the hands or is it in the head?: —Thân Xúc Xứ—Ông A Nan! Ông thường buổi sáng lấy tay xoa đầu. Ý ông nghĩ sao? Cái biết có xoa như vậy, ở đâu ra? Ở tay hay ở đầu?

a) If it were in the hands, then the head would have no knowledge of it, and how could that be what is called touch?: Nếu ở tay, chắc đầu không biết, sao lại thành ra xúc?

b) If it were in the head, then the hands would be useless, and how could that be what is called touch?: Nếu ở đầu, chắc tay không cần đến, sao gọi là xúc?

c) If each had it, then you, Ananda, would have two bodies: Nếu ở cả hai nơi, chắc ông A Nan phải có hai thân.

d) If they were two substances, to which would the touch belong? The one which was capable of touch would not be the one that was touched. The one that was touched would not be the one that was capable of touch. Nor should it be that the touch came into being between you and emptiness: Nếu một xúc sinh ra cái biết ở đầu và ở tay, hai thứ đó phải cùng một thể. Nếu cùng một thể, cái nghĩa xúc lại không còn. Nếu là hai thể, cái xúc ở bên nào? Ở bên năng không có sở, ở bên sở không có năng. Chẳng lẽ hư không làm xúc cho ông?.

e) Therefore, you should know that neither the sensation of touch nor the body has a location, and so the two places of the body and touch are empty and false. Their origin is not in causes and conditions, nor do their natures arise spontaneously: Vậy ông nên biết, cái biết khi sờ mó, đụng chạm và thân, đều không có xứ sở. Hai xứ 'xúc và thân' đều hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên.

11-12)The place of mind and dharmas: Ý Pháp Xứ: Mano-dharma (skt)—Ananda! Your mind

is always conditioned by three qualities, good, bad, and indeterminate, which produce patterns of dharmas. Ananda! Are these dharmas produced by the mind, or do they have a special place apart from the mind?—Ông A Nan! Ông thường trong ý duyên với ba tính thiện, ác, và vô ký, sinh ra các phép tắc. Các phép đó do tâm sinh ra, hay là rời tâm, riêng có nơi chỗ?

a) Ananda! If they were the mind, the dharmas would not be its defiling objects. Since they would not be conditions of the mind, how could you say that they had a location?: Ông A Nan! Nếu do tâm, các pháp không phải là trần, không phải là cái sở duyên của tâm, sao thành xứ được?

b) Suppose they were to have a special place apart from the mind, then would the dharmas themselves be able to know? If they were to have a sense of knowing, they would be called a mind: Nếu rời tâm, riêng có nơi chỗ, thì cái tự tính của pháp là có biết hay không biết? Nếu có biết phải gọi là tâm.

* If they were something other than you, they would be someone else's mind, since they are not defiling objects: Nếu nó khác với ông, và không phải là trần, thì nó đồng với tâm lượng của người khác.

* If they were the same as you, they would be your own mind. But how can you have two minds? (But how could your mind stand apart from you?): Nếu nó tức là ông và cũng tức là tâm, sao ở ông lại có hai tâm? (nhưng làm sao tâm ông có thể tách rời khỏi ông?).

* Suppose they were to have no sense of knowing; yet these defiling objects are not forms, sounds, smells, or tastes; they are neither cold nor warmth, nor the characteristic of emptiness. Where would they be located? We have established that they are represented in neither form nor emptiness; nor is it likely that they exist somewhere in the human realm beyond emptiness, for if they did the mind could not be aware of them. Whence, then, would they raise?: Còn nếu không biết, thì cái pháp trần ấy đã chẳng phải là sắc, thanh, hương, vị, ly, hợp, lạnh và nóng, và tướng hư không, vậy nó ở đâu? Nay nơi sắc không kia, đều không thể chỉ cái gì là pháp trần, không lẽ ở nhân gian lại có những cái ngoài vòng hư không. Nếu nó chẳng phải là cái sở duyên của tâm, từ đâu lập ra có xứ?

c) Therefore, you should know that neither dharmas nor the mind has a location, and, so the two places of mind and dharmas are empty and false. Their origin is not in causes and conditions, nor do their natures arise spontaneously: Vậy nên biết pháp và tâm đều không có xứ sở. Hai xứ 'ý và pháp' đều hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên.

Twelve entries: Dvadasayatanani (skt)—Juni-Nyu (jap)—Thập Nhị Nhập—See Twelve entrances.

Twelve Hundred and Fifty Bhikshus: Một ngàn hai trăm năm chục vị Tỳ Kheo.

(A) An overview of the twelve hundred and fifty Bhikshus who always accompanied the Buddha after He turned the Wheel of Dharma—Đại cương về 1.250 Tỳ Kheo luôn theo Phật sau khi Ngài chuyển Pháp Luân: In the Amitabha Sutra, there were twelve hundred and fifty Bhikshus gathered around the Buddha to listen to his preaching. The twelve hundred and fifty Bhikshus composed of the three brothers Kashyapa together with their disciples with the total of one thousand, Sariputra and Maudgalyayana together with their disciples with the total of two hundred, and Yasha with fifty. These were all people who had become the Buddha's disciples shortly after his enlightenment. They felt deep gratitude for the Buddha's benevolence and followed Him everywhere—Trong Kinh A Di Đà, có 1.250 vị Tỳ Kheo vân tập về nghe Phật tự thuyết về kinh này. Trong số 1.250 vị này có ba anh em ông Ca Diếp với học trò của ba ông cộng lại là 1.000 vị. Ông Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên với học trò của hai ông là 200 vị. Ông Gia Sá Tử có 50 vị. đều là những người được Đức Phật độ thoát khi Ngài vừa đắc đạo. Vì cảm thâm ân của Phật nên các vị này thường hay theo Phật đi khắp nơi nơi.

(B) Names of some Great Beings of these twelve hundred fifty bhiksus—Tên của vài vị Đại Sĩ trong nhóm 1.250 vị Tỳ Kheo này:

1) Elder Sariputra—Trưởng Lão Xá Lợi Phất: Venerable Sariputra was the foremost in wisdom—Trưởng lão Xá Lợi Phất là bậc Đại Đức có trí tuệ đệ nhất.
2) Venerable Mahamaudgalyayana—Đại Đức Mục Kiền Liên: Venerable Mahamaudgalyayana was foremost in supernatural powers—Đại Đức Mục Kiền Liên là bậc có phép thần thông đệ nhất.
3) Venerable Mahakashyapa—Đại Đức Đại Ca Diếp: Venerable Mahakashyapa's body shone with a golden light: he transmitted the Buddha's Mind Seal and became the first patriarch of the Zen tradition in India. He was foremost among the Buddha's monastic disciples in ascetic practices—Thân của Ngài Đại Đức Đại Ca Diếp có ánh sáng vàng, được Phật truyền tâm ấn cho làm đệ nhất tổ Thiền tông Ấn Độ. Trong số các đệ tử của Đức Phật, Ngài là bậc khổ hạnh đệ nhất.
4) Venerable Mahakatyayana—Đại Đức Ma Ha Ca Chiên Diên: Venerable Mahakatyayana was of a Brahmanical lineage, and was foremost in debate—Đại Đức Ma Ha Ca Chiên Diên thuộc dòng giỏi Bà La Môn, là bậc có tài nghị luận đệ nhất.
5) Venerable Mahakausthila—Đại Đức Ma Ha Câu Hi La: Venerable Mahakausthila was foremost in question-and-answer dialogue—Đại Đức Ma Ha Câu Hi La là bậc có tài đệ nhất trong việc trả lời các câu hỏi về Phật Pháp.
6) Venerable Revata—Đại Đức Ly Bà Đa: Venerable Revata was the foremost in remaining free of error and confusion—Đại Đức Ly Bà Đa, là bậc đệ nhất không điên đảo và rối loạn.
7) Venerable Suddhipanthaka—Đại Đức Châu Lợi Bàn Đà Già: Venerable Suddhipanthaka had been dull by nature that he could not remember two words "broom" and "sweep", but through contemplating the changing color on a leaf, his eloquence became limitless and he was the foremost in upholding the truth of Real Mark—Đại Đức Châu Lợi Bàn Đà Già, là người bản chất đần độn đến nỗi không nhớ được hai chữ "chổi" và "tảo", nhưng thờ quán thấy được sự đổi màu trên chiếc lá mà trở thành người có tài đệ nhất về biện luận và bậc nhớ nghĩa đệ nhất.
8) Venerable Nanda—Đại Đức Nan Đà: Venerable Nanda, was the Buddha's own younger half-brother (same father but different mother). He was foremost in formal comportment—Đại Đức Nan Đà, em một cha khác mẹ của Phật. Ngài là bậc có uy nghi dung mạo đệ nhất.
9) Venerable Ananda—Đại Đức A Nan: Venerable Ananda was the Buddha's cousin, and served as the Buddha's personal attendant. He was the most learned and always committed the Buddha's spoken teaching to memory—Đại Đức A Nan, em con chú của Phật, làm thị giả cho Phật. Ngài là bậc đệ nhất đa văn (nghe nhiều nhớ dai).
10) Venerable Rahula—Đại Đức La Hầu La: Venerable Rahula was the Buddha's son and heir from the time when the Buddha was a royal prince, and he was the foremost in tantric cultivation—Đại Đức La Hầu La, là con của Phật. Ngài có đạo hạnh bí mật đệ nhất.
11) Venerable Gavampati—Đại Đức Kiều Phạm Ba Đề: Venerable Gavampati had evil speech in past lives, and was effected by the karmic retribution for this by having a voice like a snorting ox. He was foremost in receiving the offerings of the gods—Đại Đức Kiều Phạm Ba Đề, vì có tội ác khẩu từ nhiều kiếp trước nên phải chịu quả báo, có giọng nói khịt khịt như bò thở. Ngài là bậc đệ nhất cúng dường cho chư Thiên.
12) Venerable Pindola-bharadvaja—Đại Đức Tân Đầu Lô Phả La Đọa: Venerable Pindola-bharadvaja broke the rule against displaying spiritual powers and was told to remain in this world for a long time. He was foremost as a field of blessings for sentient beings—Đại Đức Tân Đầu Lô Phả La Đọa, vì phá luật phô diễn thần thông nên người ta nói là ông sẽ bị đọa tại trần thế này một thời gian rất dài. Ông là đệ nhất ruộng phước cho loài người.

13) Venerable Kalodayin—Đại Đức Ca Lưu Đà Di: Venerable was the Buddha's emissary and he was foremost in spreading the teaching—Đại Đức Ca Lưu Đà Di, là sứ giả của Phật. Ngài là bậc đệ nhất giáo hóa được nhiều người.
14) Venerable Mahakapphina—Đại Đức Ma Ha Kiếp Tân Na: Venerable Mahakapphina was the foremost in knowledge and astromony—Đại Đức Ma Ha Kiếp Tân Na, là bậc đệ nhứt về chiêm tinh (xem tinh tú).
15) Venerable Vakula—Đại Đức Bạc Câu La: Venerable Vakula was the longest lived of Buddha's monastic disciples—Đại Đức Bạc Câu La là bậc đệ nhất thọ mệnh (sống lâu) trong hàng đệ tử của Phật.
16) Venerable Aniruddha—Đại Đức A Nậu Lâu Đà: Venerable Aniruddha was another of Buddha's cousin and he was foremost in the magical ability of his celestial eyes—Đại Đức A Nậu Lâu Đà, cũng là em con chú của Phật. Ngài là bậc đệ nhất thiên nhãn thông.

Twelve kinds of ascetic practices (dhuta): Thập Nhị Hạnh Đầu Đà—Ascetic practices help practitioners purify the body and mind and free from the desire of food, clothing and shelter—Hạnh tu đầu đà nhằm giúp hành giả thanh tịnh thân tâm và giải thoát khỏi tham dục về ăn uống, áo quần, nơi ở.

(I) According to the early Buddhist theory, there are twelve kinds of dhuta relating to release from ties to clothing, food, and dwelling—Theo Phật giáo buổi nguyên sơ, có 12 phép tu đầu đà quan hệ đến quần áo, thực phẩm, và nơi ở.
1) Garments of cast-off rags: Mặc áo nạp y hay phấn tảo y, thứ áo khâu lại bằng những mảnh vải mà người ta đã vứt đi.
2) To wear only three garments: Chỉ có tam y hay ba loại áo Tăng Già Lê, Uất Đa La, và An Đà Hội.
3) Eat only food begged: Chỉ ăn đồ khất thực, chứ không nhận đồ ăn của người khác mời.
4) Eat only breakfast and the main noon meal: Chỉ ăn sáng và bữa ngọ là chính (không ăn sau giờ ngọ, nghĩa là sau 1 giờ chiều).
5) No food between them (breakfast and the noon meal): Nhất tọa thực, nghĩa là chỉ ăn đúng buổi chứ không ăn vặt.
6) Eat with limited amount, only eat what you have in the begging bowl without asking for more: Tiết Lượng Thực—Ăn uống tiết độ, chỉ được ăn cơm và thức ăn đựng trong bát khất thực của mình, hết thì thôi, chứ không lấy thêm.
7) Dwelling as a hermit: A Lan Nhã Xứ hay Viễn Ly Xứ, tức là ở nơi đồng không mông quạnh xa hẳn nơi dân cư.
8) Dwelling among tombs: Trủng Gian Tọa—Ở nơi mồ mã nghĩa địa.
9) Dwelling under a tree: Thụ Hạ Tọa—Ở dưới gốc cây.
10) Dwelling under the open sky: Lộ Địa Tọa—Ở nơi trống trải không cần có thứ gì che mát.
11) Dwelling anywhere: Tùy tọa—Chỗ nào cũng có thể ở được.
12) Sitting and not lying down: Thường tọa bất ngọa—Thường ngồi chứ không nằm.

(II) The Buddha recommended these twelve ascetic practices in the Flower Adornment Sutra for practitioners of the way—Mười hai khổ hạnh mà Đức Phật đã đề nghị trong kinh Hoa Nghiêm cho những người tu đạo:
1) Wearing rag robes: Mặc áo vá đùm.
2) Wearing only three robes: Chỉ có ba bộ y.
3) Always begging for one's food: Chỉ khất thực độ thân.
4) Begging in succession: Khất thực không lựa chọn.
5) Eating only once in the middle of the day: Chỉ ăn ngày một ngọ.
6) Reducing the measure of what one eats: Biết ăn uống tiết độ.
7) Not drinking juice afternoon: Không uống sinh tố (nước ép rau quả) sau buổi trưa.
8) Dwelling in aranya (still and quiet place): Trụ nơi yên tỉnh.
9) Dwelling at the foot of a tree: Sống dưới cội cây.
10) Dwelling under the open sky: Sống nơi trống trãi.
11) Dwelling in a graveyard: Sống nơi nghĩa trang.

12) Ribs not touching the mat (not lying down to sleep): Chỉ ngồi chứ không nằm.

Twelve kinds of Buddhist scriptures: Tripitaka (skt)—Twelve divisions of Mahayana Sutras (canon)—Thập Nhị Đại Thừa Kinh—See Twelve sutras.

Twelve kinds of Immaterial-Sphere Consciousness: Mười Hai Tâm Vô Sắc Giới—See Twelve types of Immaterial-Sphere consciousness.

Twelve kinds of life and death: Thập Nhị Chủng Sanh Tử—Mười hai loại sanh tử.

1) Final separation from mortality of the arhat, with no remains of its causing return: Arhat (skt)—A La Hán—Vô Dư Tư—See Arhat.
2) Final death and no rebirth: Anagamin (skt)—A Na Hàm—Độ Ư Tử—See Anagamin.
3) Once-returner: Hữu Dư Tử—Tư Đà Hàm—See Sakradagamin.
4) Stream-enterer or seven advancing rebirths of the Srota-apanna: Học Độ Tử—Tu Đà Huờn—Dự Lưu hay Thất Lai—See Srota-apanna.
5) Rebirths as human beings with eight ksanti or powers of patience endurance: Vô Số Tử—Hạng người với bát nhẫn trí.
6) Rebirths as human beings with mental development powers: Hoan Hỷ Tử—Hạng người chịu tu tập Nhất Thiền.
7) Rebirths as evil human beings: Số Số Tử—Hạng người ác giới.
8) Rebirths as ordinary human beings: Hối Tử.
9) Rebirths as extremely solitary and miserable human beings: Hoạnh Tử—Hạng người cô độc cùng khổ.
10) Rebirths as animals: Phược Khổ Tử—Súc sanh.
11) Rebirths in the hells: Thiêu Lạn Tử—Sanh tử trong địa ngục.
12) The births-cum-deaths of hungry ghosts: Cơ Khát Tử.

Twelve kinds of living beings: Thập Nhị Loại Chúng Sanh—See Twelve categories of living beings.

Twelve kinds of people who have truly good heart and genuine giving: Thập Nhị Chân Thật Hảo Tâm Bố Thí Nhân—Mười hai hạng người chân thật hảo tâm bố thí.

1) Benefit others without asking for anything in return: Làm việc lợi ích cho người mà chẳng cần trả ơn.
2) Help others without wishing for something in return: Làm việc giúp đỡ cho người mà chẳng cần quả báo.
3) Make offerings to others without wishing for compensation, not even to be thanked: Cúng dường cho người mà chẳng cần sự báo ơn.
4) Lower themselves, or less emphasis on self-importance, so others' wishes will be fully realized: Tự nhún nhường để làm cho lòng muốn của kẻ khác được đầy đủ.
5) Let go of things that are difficult to let go: Việc khó bỏ xả mà bỏ xả được.
6) Tolerate things that are difficult to tolerate: Việc khó nhịn mà nhịn được.
7) Able to accomplish things that are difficult to accomplish: Việc khó làm mà làm được.
8) Able to rescue when it is difficult to rescue: Việc khó cứu mà cứu được.
9) Do not discriminate between relatives or strangers, but maintain an equal and fair mind in helping others as well as carrying out conducts that are proper to the truths: Chẳng luận thân sơ, cũng vẫn cứ một lòng lấy cái tâm bình đẳng như nhau ra mà cứu giúp và làm đúng như sự thật.
10) If able to speak of goodness, then they should be able to "make good" what they say. This means speech and action are consistent with one another: Hễ miệng nói tốt là thực hành được ngay lời nói tốt ấy, có nghĩa là ngôn hành tương ưng.
11) Kind and gentle souls who often carry out wholesome conducts without boasting to everyone: Tâm hiền thường làm các việc tốt mà miệng chẳng khoe khoang.
12) Their only intent is simply to help others. Otherwise, they do not hope for fame, praise, notoriety or for self-benefits: Ý nghĩ chỉ đơn thuần là muốn giúp đỡ cho người mà thôi, chớ chẳng cần danh vọng, khen tặng, hay lợi ích chi cho mình.

Twelve kinds of rebirth: Thập Nhị Phẩm Sanh Tử—Thập Nhị Chủng Sanh Tử—See Twelve kinds of life and death.

Twelve links of cause and effect: Thập nhị nhơn duyên—Twelve links of Dependent Origination.

(I) An overview of the Twelve Conditions of Cause-and-Effect—Đại cương về Thập Nhị Nhân Duyên:

1) The Law of Dependent Origination is one of the most important teachings of the Buddha. This Law emphasizes an important principle that all phenomena in the universe are relative, conditioned states and do not arise independently of supportive conditions—Luật Duyên Khởi là một trong những giáo pháp quan trọng nhất của Đức Phật. Luật nầy nhấn mạnh đến một nguyên lý quan trọng về vạn pháp trong vũ trụ là tương đối, hữu vi và không độc lập với những duyên phụ khác (cái nầy sanh thì cái kia sanh; cái nầy diệt thì cái kia diệt).

2) The causative influences for being reborn as a human beings. The Buddha taught: "Because of a concatenation of causal chains there is birth, there is disappearance." Buddhism holds that nothing was created singly or individually. All things in the universe, matter and mind, arose simultaneously, all things in it depending upon one another, the influence of each mutually permeating and thereby making a universal symphony of harmonious totality. If one item were lacking, the universe would not be complete; without the rest, one item cannot be. When the whole cosmos arrives at a harmony of perfection, it is called the 'Universe One and True,' or the 'Lotus Store.' In this ideal universe all beings will be in perfect harmony, each finding no obstruction in the existence and activity of another—Những nhân ảnh hưởng đến việc tái sanh trở lại cõi người. Đức Phật dạy: "Do sự nối kết của các chuỗi nhân duyên mà có sự sinh, có sự diệt. Đạo Phật chủ trương rằng không có cái được tạo độc nhất và riêng rẻ. Vạn hữu trong vũ trụ, tâm và vật, khởi lên đồng thời; vạn hữu trong vũ trụ nương tựa lẫn nhau, ảnh hưởng lẫn nhau, và do đó tạo ra một bản đại hòa tấu vũ trụ của toàn thể điệu. Nếu thiếu một, vũ trụ sẽ không toàn vẹn; nếu không có tất cả, cái một cũng không. Khi toàn thể vũ trụ tiến tới một bản hòa âm toàn hảo, nó được gọi là nhất chân pháp giới, vũ trụ của cái "Một" hay cái "Thực," hay "Liên Hoa Tạng." Trong vũ trụ lý tưởng đó, vạn hữu sẽ tồn tại trong hòa điệu toàn diện, mỗi hữu không chướng ngại hiện hữu và hoạt động của các hữu khác.

3) The twelve causes or twelve links of dependent origination teaches that all phenomena in this world constantly change, appearing and disappearing, and that all changes are based on an established rule. Though all things change, this rule is immutable. It is known as the Law of the Twelve Causes because the rule is divided into twelve stages. However, it is easier for us to understand this law by limiting it to man than by trying to apply it at once to all phenomena. The Buddha preached the Law of the Twelve Causes in detail to Ananda in the Dirghagama Sutra. This law rules the growth of the human body as well as the changes in man's mind. The former is called the "outer causation" and the latter the "inner causation." It explains the process through which a human being is born, grows, ages, and dies in the light of the three temporal states of existence, the past, present, and future. And in connection with this, it shows how man's mind changes and the fundamental method of purifying it and of removing illusion from it (see Twelve links of cause and effect)—Thập nhị nhân duyên dạy rằng tất cả các hiện tượng trong đời này luôn luôn biến đổi, xuất hiện và biến mất, và dạy rằng mọi biến đổi đều căn cứ trên một nguyên tắc đã được thiết lập. Dù tất cả mọi sự vật biến đổi, nguyên tắc này vẫn cố định. Nó được gọi là 12 nhân duyên vì nó được chia làm 12 giai đoạn. Tuy nhiên, bằng cách chỉ hạn chế luật này vào con người thì chúng ta sẽ dễ hiểu hơn là cùng một lúc áp dụng nó vào tất cả các hiện tượng. Đức Phật giảng luật 12 nhân duyên một cách chi tiết cho ngài

A Nan trong kinh Trường A Hàm. Luật này quy định sự phát triển về thân thể của con người cũng như những biến đổi trong tâm con người. Sự phát triển về thân được gọi là những "nguyên nhân bên ngoài" hay ngoại duyên, những biến đổi về tâm được gọi là "nhân duyên bên trong" hay nội duyên. Luật giải thích quá trình sanh ra, lớn lên, già, chết của một người dưới ánh sáng của ba giai đoạn hiện hữu quá khứ, hiện tại và vị lai. Và liên hệ với việc này, luật 12 nhân duyên chỉ ra phương pháp căn bản để thanh tịnh tâm và gỡ bỏ những ảo tưởng ra khỏi tâm.

(II) The meanings of Nidana—Ý nghĩa của Thập Nhị Nhân Duyên:

1) A Sanskrit term for "dependent origination." This is a commonly accepted term for twelve Nidanas. All things in the phenomanal world are brought into being by the combination of various causes and conditions (twelve links of Dependent Origination), they are relative and without substantiality or self-entity. According to the Majjhima Nikaya Sutra, the Buddha taught: "Depending on the oil and wick does the light of the lamp burn; it is neither in the one, nor in the other, nor anything in itself; phenomena are, likewise, nothing in themselves. All things are unreal; they are deceptions; Nirvana is the only truth." Buddhism does not give importance to the idea of the Root-Principle or the First Cause as other systems of philosophy often do; nor does it discuss the idea of cosmology . Naturally such a branch of philosophy as theology did not have grounds to develop in Buddhism. One should not expect any discussion of theology from a Buddhist philosopher. As for the problem of creation, Budhism is ready to accept any theory that science may advance, for Buddhism does not recognize any conflict between religion and science. According to Buddhism, human beings and all living things are self-created or self-creating. The universe is not homocentric; it is a co-creation of all beings. Buddhism does not believe that all things came from one cause, but holds that everything is inevitably created out of more than two causes. The creations or becomings of the antecedent causes continue in time-series, past, present and future, like a chain. This chain is divided into twelve divisions and is called the Twelve Divisioned Cycle of Causation and Becomings. Since these divisions are interdependent, the process is called Dependent Production or Chain of causation. The formula of this theory is as follows: From the existence of this, that becomes; from the happening of this, that happens. From the non-existence of this, that does not become; from the non-happening of this, that does not happen." In short, every conditioned phenomenon is a dependent arising because it comes into being in dependence upon cause and conditions, abides because of causes and conditions, and disintegrates because of causes and conditions—Phạn ngữ "Pratitya-samutpada" có nghĩa là "Lý Nhân Duyên." Mọi vật trong thế giới hiện hữu đều do sự phối hợp của nhiều nhân duyên khác nhau (12 nhân duyên). Theo Kinh Trung Bộ, Đức Phật dạy: "Tùy thuộc vào dầu và tim đèn mà ngọn lửa của đèn bùng cháy; nó không phải sinh ra từ trong cái này cũng không phải từ trong cái khác, và cũng không có một nguyên động lực nào trong chính nó; hiện tượng giới cũng vậy, nó không hề có cái gì thường tại trong chính nó. Tất cả hiện hữu là không thực có; chúng là giả danh; chỉ có Niết Bàn là chân lý tuyệt đối." Phật giáo không coi trọng ý niệm về nguyên lý căn nhân hay nguyên nhân đệ nhất như ta thường thấy trong các hệ thống triết học khác; và cũng không bàn đến ý niệm về vũ trụ luận. Tất nhiên, triết học về Thần học không thể nào phát triển trong Phật giáo. Đừng ai mong có cuộc thảo luận về Thần học nơi một triết gia Phật giáo. Đối với vấn đề sáng thế, đạo Phật có thể chấp nhận bất cứ học thuyết nào mà khoa học có thể tiến hành, vì đạo Phật không thừa nhận có một xung đột nào giữa tôn giáo và khoa học. Theo đạo Phật, nhân loại và các loài hữu tình đều tự tạo, hoặc chủ động hoặc thụ động. Vũ trụ không phải là quy tâm độc nhất; nó là môi trường cọng sinh của vạn hữu. Phật giáo

không tin rằng vạn hữu đến từ một nguyên nhân độc nhất, nhưng cho rằng mọi vật nhất định phải được tạo thành ít nhất là hai nguyên nhân. Những sáng hóa hay biến thành của các nguyên nhân đi trước nối tiếp trong liên tục thời gian, quá khứ, hiện tại và vị lai, như một chuỗi dây xích. Chuỗi xích nầy được chia thành 12 bộ phận, gọi là 12 khoen nhân duyên vì mỗi bộ phận liên quan nhau với công thức như sau "Cái nầy có nên cái kia có; cái nầy sinh nên cái kia sinh. Cái nầy không nên cái kia không; cái nầy diệt nên cái kia diệt." Nói tóm lại, mọi hiện tượng hữu vi đều hiện hữu nhờ vào nhân duyên, tồn tại nhờ vào nhân duyên, và cũng vì nhân duyên mà hoại diệt.

2) In the Buddhist view, nothing in the world can exist alone; it must depend on others to maintain its presence. With regard to sentient being, especially human life, it is composed of twelve links in the chain of Dependent Origination from the past to the present and future. To understand the mechanism of birth, death, and reincarnation in this world, Buddhists should read and try to grasp the method of breaking this chain of Dependent Origination. The cause is the primary force that produces an effect. The condition is something indispensable to the production of effect. For instance, if we grow beans, we will harvest beans, but first we must have bean seeds and sow them in the soil. With sunlight, rain, watering, fertilizers and care, the seed will grow, become a plant and finally produce beans. The seed is the cause; the soil, sunlight, and water are the conditions. Cause combined with conditions give effect. In Buddhist view, a unique cause cannot produce anything. It should be combined with some conditions to create effect. Therefore, we can conclude that all living beings and things in the universe are interrelated in order to come into being. This is a "must." The twelve nidanas is the twelve links of Dependent Origination—The twelve links in the chain of existence. Conditioned arising or interdependent arising. All psychological and physical phenomena constituting individual existence are interdependent and mutually condition each other. This is the twelve-link chain which entangles sentient beings in samsara: Theo đạo Phật, mọi sự mọi vật trong vũ trụ không thể đứng riêng một mình mà có được; trái lại phải nương nhờ nhau mà thành. Riêng về loài hữu tình như con người thì do mười hai nhân duyên nương nhau mà thành một chuỗi sinh tử vô hạn, nối tiếp từ quá khứ đến hiện tại và vị lai. Muốn hiểu rõ guồng máy của của sự sinh tử luân hồi của kiếp người trong bể khổ trần gian, Phật tử nên thông đạt thuyết "Thập Nhị Nhân Duyên" và phải tìm hiểu phương pháp để diệt trừ cái vòng lẩn quẩn sinh tử luân hồi ấy. Nhân là công năng sinh trưởng tất cả sự vật, duyên là sự trợ giúp cho công năng được thực hiện. Cũng như gieo đậu được đậu, nhưng trước hết chúng ta phải có hạt đậu giống, gieo xuống đất, rồi nhờ ánh sáng mặt trời, mưa, tưới, bón phân, nhân công chăm sóc mới có sự nẩy mầm thành cây đậu, trái đậu. Hạt giống là nhân; đất, ánh sáng, nước, vân vân là duyên. Do nhân có duyên trợ giúp nên có quả. Theo Phật giáo, quả không bao giờ do một nhân duy nhất mà thành; nhiều nhân và nhiều duyên mới thành một quả. Vì vậy chúng ta có thể kết luận vạn vật trong vũ trụ nương nhau mà phát sanh, đây là định luật tất yếu. Thập Nhị Nhân Duyên là mười hai mắt xích trong vòng sanh tử. Nhân duyên sinh sản trong lệ thuộc. Tất cả các hiện tượng thể chất và tâm thần tạo thành sự sống của chúng sanh đều có những liên hệ phụ thuộc lẫn nhau. Đây là mười hai ràng buộc sinh linh vào luân hồi sinh tử.

3) Twenty centuries ago, the Buddha said: "Humanity and the world are the cause and conditions to be linked and to become." His words have denied the prsence of a Creator or God. They give us a scientific and objective outlook of the present world, related to the law of Conditioning. It means that everything is dependent upon conditions to come into being or survive. In other words, there is nothing that can be self-creating and self-existing, independent from others. All sentient beings, objects, elements, etc., in this

world are determined by the law of conditioning, under the form of formation, stabilization, deterioration, and annihilation. Man is a small cosmos. He comes into being not by himself but by the activation of the law of transformation. The meaning of the Twelve Conditions of Cause-and-Effect are extremely deep and profound. They are important doors for cultivators to step into the realm of enlightenment, liberation from the cycle of birth, death, bondage, sufferings, and afflictions from the three worlds and six paths, and to attain Pratyeka-Buddhahood—Hai mươi lăm thế kỷ về trước Đức Phật đã nói rằng: "Chúng sanh và thế giới là do nhân duyên kết hợp mà thành." Câu nói ấy đã phủ nhận cái gọi là "Đấng Tạo Hóa" hay "Thượng Đế" sáng tạo ra muôn vật. Câu nói ấy đặt ra một cái nhìn khoa học và khách quan về thế giới thực tại hay "Duyên Khởi Luận." Duyên khởi nghĩa là sự nương tựa hỗ tương lẫn nhau mà sinh thành và tồn tại. Không có cái gì có thể tự mình sinh ra mình và tự tồn tại độc lập với những sự vật khác. Tất cả mọi sự mọi vật trên thế giới nầy đều phải tuân theo định luật "Duyên Khởi" mà Thành, Trụ, Hoại và Không. Con người là một tiểu vũ trụ cũng không phải tự nhiên mà có, mà là do nghiệp lực kết hợp các duyên mà thành, và cũng nằm trong định luật "Thành Trụ Hoại Không." Mười hai nhân duyên nầy nghĩa lý rất thâm diệu. Đây là những cửa ngỏ quan trọng để cho chúng sanh bước vào Thánh quả, thoát khỏi sanh tử, trói buộc, và khổ não trong ba cõi sáu đường, để chứng thành quả vị Duyên Giác Thừa.

(III) A brief content of the "Twelve Links"—Tóm lược nội dung của Thập Nhị Nhân Duyên:

1) Ignorance: Vô minh—Stupidity.

a) Avidya means ignorance, stupidity, or unenlightenment. Avidya also means misunderstanding, being dull-witted ignorant, not conforming to the truth, not bright, dubious, blind, dark: Vô minh có nghĩa là ngu dốt, hay hiểu sai lầm, không sáng, mê muội, không đúng như thật, mờ ám. Ngoài ra, vô minh còn có nghĩa là hoặc, mê tối, mù quáng tối tăm.

b) Avidya also means being dull-witted ignorant not knowing the four noble truths, not knowing sufferings, the causes of sufferings, the mental state after severing sufferings, and the way to sever sufferings. Through ignorance are conditioned volitional actions: Vô minh còn có nghĩa là không hiểu được tứ diệu đế, không hiểu được thực chất và nguyên nhân khổ đau cuộc đời, không biết được diệt khổ, không biết được con đường diệt khổ. Từ vô minh sanh ra hành.

c) Ignorance which mistakes the illusory phenomena of this world for realities: Sự ngu dốt lầm nhận những hiện tượng huyễn hóa trên đời nầy mà cho rằng chúng là có thật.

2) Action: Hành—Volition actions—Activity—Moving—Action—Activity—Conception—Disposition—Volitional actions—Karma formation—Impulse—Moral conduct—Acting from ignorance would result in bad or favorable karma which is conductive to reincarnation or liberation. Through volitional actions is conditioned consciousness—Hành có nghĩa là hành vi, hoạt động do vô minh phiền não nổi lên làm cho thân, khẩu, ý tạo tác các nghiệp lành dữ, tức là sẽ tự thắt vào vòng luân hồi sanh tử, hay tiến dần đến giải thoát. Từ hành sanh ra thức.

3) Consciousness: Vijnana (skt)—Thức—Vijnana means consciousness. If not liberated yet, after death, the body decays, but the subject's knowledge commonly called soul follows its reincarnation course in accordance with the three karmas of body, speech and mind. Only when his knowledge gains the status of purification, then he would be liberated from reincarnation. Through consciousness are conditioned name and form—Thần thức là phần tinh thần. Nếu chưa được giải thoát thì sau khi chết, thân xác tiêu tan, nhưng do thân khẩu ý tạo những nghiệp lành dữ, ý thức ấy sẽ đi theo tiến trình luân hồi mà đi vào bụng mẹ. Chỉ khi nào tam nghiệp đồng thanh tịnh thì người ấy được giải thoát. Từ ý thức ấy sanh ra một cái tên hay danh sắc.

4) Name and form: Namarupa (skt)—Danh sắc—Name and form—Individuality of

things—Mind and matter—After birth, thanks to his consciousness, the subject recognizes that he now has a name and a form (body). Through name and form are conditioned the six senses-organs—Sau khi sanh ra, nhờ vào ý thức mà chúng sanh ấy biết rằng nó có tên và thân thể, từ đó có ý thức về giác quan.

5) Six senses-organs: Sadayatana (skt)—Lục nhập—Six entrances—The six sense organs (eye—form, ear—sound, nose—scent, tongue—taste, body—Texture, mind—mental object)—Six faculties—He is now has five senses and mind to get in touch with respective counterparts. Through the six senses-organs is conditioned contact—Sáu cơ quan bao gồm ngũ quan và tâm, nơi tiếp xúc với đối tượng bên ngoài.
6) Contact: Sparsa (skt)—Xúc—Contact—Touch—Feeling—Texture—Contact develops after the six senses-organs are made. Through contact is conditioned feeling—Sự tiếp xúc với thế giới bên ngoài, từ đó sanh ra cảm giác.
7) Feelings: Vedana (skt)—Thọ—Perception—Receiving—Perceiving—Contact—Sensation—Contact provokes all kinds of feelings, feelings of joy, sadness, pleasure or pain. Through feeling is conditioned craving—Những cảm giác vui, buồn, sướng khổ. Qua cảm giác đưa tới sự ham muốn.
8) Desire: Trsna (skt)—Ái—Craving—Attachment—Love—Thirst—Desire—Craving—From the feeling of joy and pleasure, the subject tends to prolong it as much as possible. Through craving conditioned clinging—Ham muốn vui sướng kéo dài. Từ ham muốn đưa đến trói buộc.
9) Laying hold of: Upadana (skt)—Clinging—Thủ—Laying hold of—Grasping—Clinging to existence—He becomes attached to what he likes or desires. Through clinging is conditioned the process of becoming—Chấp thủ vào những thứ mà mình ham thích.
10) Owning: Bhava (skt)—Hữu—Possessing—Becoming—Being—Existence—Existing—Becoming and re-becoming—Driven by his desires, the subject tries to take in possession of what he wants such as money, houses, fame, honor, etc. Through the process of becoming is conditioned birth—Từ những tham dục mà chấp hữu, cố gắng làm chủ những gì mình muốn như tiền bạc, nhà cửa, danh vọng, vân vân. Qua chấp hữu mà "sanh" theo liền.
11) Birth: Jati (skt)—Sinh—Birth or rebirth—The final outcome of karma—Craving, clinging and becoming make up the present causes which will accompany the subject in his birth. Through birth are conditioned decay, sorrow and death—Kết quả cuối cùng của nghiệp, chấp thủ và hữu là những nhân đưa đến tái sanh. Tái sanh là điều kiện của khổ đau và chết chóc.
12) Old age, illness and death: Lão, bịnh, tử—Because of ignorance, the mind is moved. This Moving is the second link. If the mind is moved, it will move everything. So everything else comes into being due to that initial Moving. Subsequent to this Moving, the third link of Consciousness arises. Owing to the consciousness wrong views arise, that's the fourth link. Because of the wrong views, arising the fifth link of Form and Name. Form (visible), Name (invisible) combine themselves together to form everything else and of course there arises the Six Roots or Six Senses. When the six senses come into contact with the internal and external, the sixth link of Contact arises. After the arising of Contact, Perception or Feeling is brought forth. When happiness, unhappiness, anger, love, jealousy, etc are all perceived, the eighth link of attachment arises. When we attached to our perceptions, we have a tendency to grasp on whatever we have. It's very difficult to detach ourselves from them, the ninth link of Grasping arises. We always grasp our feelings very strongly and never let go what we grasp in hands, the tenth link of Owning or Possessing arises to bind us tightly with the samsara. Subsequent to Owning, there will arise Birth (the eleventh link), Old Age, Illness and Death (the twelfth link)—Vì vô minh mà tâm nầy vọng động. Vọng động là mắc xích thứ hai. Nếu tâm vọng động, mọi thứ vọng động từ từ sinh khởi là Hành. Do

Hành mà có Tâm Thức, mắc xích thứ ba. Do Thức mà có Cảnh, là mắc xích thứ tư. Do cảnh mà khởi lên mắc xích thứ năm là Danh Sắc. Danh sắc hợp nhau lại để thành lập mọi thứ khác và dĩ nhiên trong thân chúng sanh khởi lên sáu căn. Khi sáu căn nầy tiếp xúc với nội và ngoại trần thì mắc xích thứ sáu là Xúc khởi dậy. Sau Xúc là mắc xích thứ bảy Cảm Thọ. Khi những vui, buồn, thương, giận, ganh ghét, vân vân đã được cảm thọ thì mắc xích thứ tám là Ái sẽ khởi sinh. Khi luyến ái chúng ta có khuynh hướng giữ hay Thủ những thứ mình có, mắc xích thứ chín đang trỗi dậy. Chúng ta luôn luôn nắm giữ sở hữu chứ không chịu buông bỏ, mắc xích thứ mười đang cột chặt chúng ta vào luân hồi sanh tử. Do Hữu mà có Sanh (mắc xích thứ mười một), Lão, Bịnh, Tử (là mắc xích thứ mười hai).

(IV) The Buddha's teachings on process of the Nidana—Lời Phật dạy về tiến trình của Thập Nhị Nhân Duyên:

1) Dependent on Ignorance arises Conditioning Activities (ignorance gives rise to actions). Ignorance (stupidity or darkness) develops into various crazy, chaotic, and delusional conducts and practices: Tùy nơi Vô Minh mà phát sanh Hành—Từ nơi vô minh mà phát sanh ra các hành động điên đảo mê lầm.
2) Dependent on Conditioning Activities arises Relinking Consciousness (Actions give rise to consciousness). Improper and delusional actions of body, speech, and mind give rise to a consciousness filled with discriminations of right, wrong, etc.: Tùy nơi Hành mà phát sanh Thức—Do nơi các hành động của thân khẩu ý hành xử sai quấy mà sanh ra cái thức tánh phân biệt phải quấy, vân vân.
3) Dependent on Relinking Conciousness arises Mind and Matter (consciousness gives rise to form name). It is to say, consciousness (false discriminations) leads to having a physical body or form-name: Tùy nơi Thức phát sanh Danh Sắc—Do nơi thức phân biệt sai quấy mà cảm thọ thành thân tứ đại hay danh sắc.
4) Dependent on Mind and Matter arises the Six Spheres of Sense (form name gives rise to six entrances). It is to say, the physical body gives birth to the six entrances of sight, hearing, scent, taste, body, and mind: Tùy nơi Danh Sắc phát sanh Lục Căn—Do nơi thân tứ đại mà sanh ra sáu căn, nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, và ý.
5) Dependent on the Six Spheres of Sense arises Contact (six entrances give rise to interactions). It is to say six entrances give rise to interactions, or the impure six faculties will breed attachments and wanting to connect with the six elements of form, sound, fragrance, flavor, touch, and dharma, such as sexual intimacies between a man and a woman: Tùy nơi Lục Căn phát sanh Xúc: Do nơi lục căn bất tịnh mà sanh ra các sự xúc cảm và va chạm với lục trần, sắc, thanh, hương, vị, xúc, và pháp, như là sự xúc chạm thân mật giữa người nam và người nữ.
6) Dependent on Contact arises Feeling (Interaction gives rise to reception), which means attachments and interactions with these elements breed yearnings to receive them, such as sight yearn for beautiful forms, taste yearn for great delicacies, etc.: Tùy nơi Xúc phát sanh Thọ: Từ nơi những cảm xúc trên mà sanh ra các sự thọ lãnh hay thọ dụng, như ham muốn sắc đẹp, ham muốn ăn ngon, vân vân.
7) Dependent on Feeling arises Craving (reception gives rise to love). It is to say, having received and accepted such pleasures gives rise to love, fondness, etc.: Tùy nơi Thọ phát sanh Ái: Thọ duyên ái, tức là do từ nơi các sự thọ nhận kia mà cảm ra những sự yêu ái, say mê, vân vân.
8) Dependent on Craving arises Grasping (love gives rise to possessiveness). It is to say, love gives rise to covetousness, fixation, unwilling to let go: Tùy nơi Ái phát sanh Thủ: Ái duyên thủ,tức là từ nơi yêu ái mà sanh ra sự chấp chặt, giữ lấy không chịu buông bỏ.
9) Dependent on Grasping arises Becoming (possessiveness gives rise to existence). It is to say, from being possessive gives rise to the characteristic of private existence by discriminating what is 'mine' and what is not 'mine,' or everything is mine and nothing is yours, etc.: Tùy nơi Thủ phát sanh Hữu: Thủ

duyên hữu, tức là do từ nơi cái chấp giữ kia mà sanh cái tánh tư hữu, nghĩa là cái của ta, và cái không phải của ta, hay tất cả là của ta, chớ không phải của ngươi, vân vân.

10) Dependent on Becoming arises Birth (existence gives rise to birth). It is to say, having the concept of private existence gives rise to rebirth, which is to change lives, and continue drowning in the cycle of birth and death in the three worlds and six realms as a sentient being: Tùy nơi Hữu có Sanh: Hữu duyên sanh, tức là do nơi tư hữu ấy mà phải trầm luân vào vòng luân hồi sanh tử, tức là đầu thai, chuyển kiếp, trôi lăn trong ba cõi sáu đường như một chúng sanh.

11) Dependent on Birth arises Old Age and Sorrow (birth gives rise to old age and sufferings). It is to say, if there is birth, then there has to be a physical body of impermanence, and naturally, there is also old age and sufferings: Tùy nơi Sanh có Già Yếu Khổ Đau: Sanh duyên lão, tức là hễ có sanh là có thân tứ đại, và dĩ nhiên là có già yếu khổ đau.

12) Dependent on Old Age and Sorrow arises Death (old age and sufferings give rise to death). It is to say, if there are old age and sufferings, there is eventualy death: Tùy nơi Già yếu Khổ Đau mà lại Tử: Lão duyên tử, tức là hễ có già yếu khổ đau là cuối cùng có chết.

(V) Eradication of Ignorance: Tận diệt Vô Minh—To eradicate ignorance, we must go back to the past and observe the first step of the conditioning process and study how the twelve links operate in the past, present and future. However, as ordinary people, our level of understanding and practicing dharmas is still low; therefore, we cannot apply the first method of eradicating ignorance at the root like Bodhisattvas and Becoming-Buddhas, but we can do it by eradicating desire, clinging, and becoming. Therefore, we must keep from amnifesting any strong desire, covetousness for acquisition. Without such a desire, we will be freed from clinging. If we are not attached to anything, we will be liberated from the cycle of birth and death—Muốn diệt trừ vô minh chúng ta phải quán sát trạng thái sinh khởi trong quá khứ xa xưa và sự luân lưu của 12 nhân duyên trong ba đời quá khứ, hiện tại và vị lai. Tuy nhiên, phàm phu chúng ta căn cơ thấp kém không thể làm những điều vừa kể trên được để trực tiếp diệt trừ vô minh gốc rễ như các vị Bồ Tát Đại Thừa, hay những vị Phật tương lai, nhưng chúng ta có thể diệt trừ vô minh ngọn là "Ái, Thủ, và Hữu." Vì thế, chúng ta phải cố gắng thực hiện sao cho không phát sinh tâm tham ái. Không tham ái mới không thủ hay không tìm cầu. Không tìm cầu nên không có hữu hay thọ quả sinh tử về sau nầy.

(VI) The Buddha conclusion about Nidana: Lời kết luận của Đức Phật về Vô Minh—If a seed does not germinate, a shoot will not rise, and if a shoot does not rise, then there will be no plant. And if there is no plant, there won't be any leaves and branches—Hễ vô minh không sanh thì các hành trực thuộc khác cũng không có. Ví như hạt giống mà không có mộng thì chồi không sanh. Chồi đã không sanh thì không có thân cây; thân cây đã không thì không có nhánh lá hoa quả chi cả.

1) The cessation of ignorance leads to the cessation of Conditioning Activities (when Ignorance is extinguished, Action is extinguished). It is to say, if ignorance ceases then all the false and mistaken conducts and practices will not transpireTận diệt Vô Minh dẫn đến chấm dứt Hành: Do cái vô minh kia diệt, các hành động sai lầm cũng không do đâu mà có được.

2) The cessation of Conditioning Activities leads to the cessation of relinking-Consciousness (when Action is extinguished, Consciousness is extinguished). It is to say, if the improper and delusional actions of body, speech, and mind no longer exist, then the various consciousnesses filled with discriminations will also cease: Chấm dứt Hành dẫn đến chấm dứt Thức: Do các hành động sai quấy của thân khẩu ý không còn, thì thức tánh phân biệt cũng không sao sanh khởi được.

3) The cessation of Relinking-Consciousness leads to the cessation of Mind and Matter (when consciousness is extinguished, form

name is extinguished). It is to say, if the consciousness of false and mistaken discriminations of right and wrong is no longer born, then there will not be a body of form name (there is no reincarnation or rebirth): Chấm dứt Thức dẫn đến chấm dứt Danh Sắc: Một khi cái thức phân biệt phải quấy không sanh thời không có thân danh sắc.

4) The cessation of Mind and Matter leads to the cessation of the Six Spheres of Sense (when form name is extinguished, the six entrances are extinguished). It is to say, if the body of form-name does not exist, then the six entrances of sight, hearing, smell, taste, body, and mind cannot exist: Chấm dứt Danh Sắc dẫn đến chấm dứt Lục Căn: Khi không có thân danh sắc thì lục căn cũng không thành.
5) The cessation of the Six Spheres of Sense leads to the cessation of Contact (when the six entrances are extinguished, interactions are extinguished). In other words, if the impure body of six faculties does not exist, then the matter of lusts, attachments, and intimacies between men and women, and the desires for the six elements of form, sound, fragrance, flavor, touch, and dharma will also cease: Chấm dứt Lục Căn dẫn đến chấm dứt Xúc: Khi thân lục căn bất tịnh không có, thời sự tiếp giao giữa nam nữ cũng như cảm xúc với lục trần cũng không có.
6) The cessation of Contact leads to the cessation of Feeling (when interaction is extinguished, reception is extinguished). In other words, if there are no interactions and no connections, then there is no acceptance and reception: Chấm dứt Xúc dẫn đến chấm dứt Thọ: Khi sự tiếp xúc với nhau không có, thì sự thọ lãnh cũng không có.
7) The cessation of Feeling leads to the cessation of Craving (when reception is extinguished, love is extinguished). In other words, if acceptance and reception do not occur, then there is no love, fondness, or yearning, etc.: Chấm dứt Thọ dẫn đến chấm dứt Ái: Khi sự thọ dụng không có thì không có yêu ái, thương mến, và ham mong, vân vân.
8) The cessation of Craving leads to the cessation of Grasping (when love is extinguished, possessivenes is extinguished). That is to say, if love and fondness do not rise, then there is no covetousness, fixation, or the unwillingness to let go, etc.: Chấm dứt Ái dẫn đến chấm dứt Thủ: Do sự yêu ái không sanh thời sự chiếm hữu hay chấp giữ cũng không do đâu mà sanh khởi được.
9) The cessation of Grasping leads to the cessation of Becoming (when possessiveness is extinguished, existence is extinguished). In other words, if the characteristic of private existence and the possessive nature do not exist, then there is no separation of what belongs to me, and what belongs to others: Chấm dứt Thủ dẫn đến chấm dứt Hữu: Do sự chấp giữ không còn, thời cũng không có cái của ta hay của người.
10) The cessation of Becoming leads to the cessation of Birth (when existence is extinguished, rebirth is extinguished). This means, if the ideas of what's mine and what's yours cease, then there is no more rebirth and reincarnation: Chấm dứt Hữu dẫn đến chấm dứt Sanh: Do cái của ta hay của người không còn, thời không còn tái sanh nữa.
11) The cessation of Birth leads to the cessation of Old Age, Sickness and Sorrow (when birth is extinguished, old age, sickness, and sorrow are also extinguished). In other words, if there is no birth, which means there is no physical body of impermanence, then there is no old age, sickness, and pain: Chấm dứt Sanh dẫn đến chấm dứt Già Cả Bệnh Hoạn Khổ Đau: Khi sanh diệt, nghĩa là không có thân tứ đại, thời già cả, bệnh hoạn, khổ đau cũng không còn.
12) The cessation of Birth also leads to the cessation of Old Age, Death, Sorrow, Lamentation, Pain, Grief, and Despair: Chấm dứt sanh còn dẫn tới chấm dứt Lão, Tử, Sầu Muộn, Ta Thán, Đau Khổ, Phiền Não, và Thất Vọng.

Twelve links chain of dependent origination: Thập nhị nhân duyên—See Twelve links of cause and effect.

Twelve links of karmic causality: Twelve links of "Cause and Effect"—Thập Nhị Duyên Khởi—See Twelve links of cause and effect.

Twelve means of sensation: Thập Nhị Nhập—Mười hai nhập xứ—See Twelve entrances, and Eighty-one divisions in the Maha-Prajna-Paramita Sutra.

Twelve months of a year: Thập Nhị Nguyệt—See Twelve Months of a Year in India.

Twelve Months of a Year in India: Thập Nhị Nguyệt—Mười hai tháng trong năm ở Ấn Độ.

1) Caitra: Between the months of March and April (16 of 1st Chinese moon to 15th of 2nd)—Giữa khoảng tháng ba và tháng tư dương lịch (từ 16 tháng giêng đến 15 tháng hai âm lịch).
2) Vaisakha: Between the months of April and May (16th of 2nd Chinese moon to 15th of 3rd). The second month of spring—Giữa khoảng tháng tư và tháng năm dương lịch (từ 16 tháng hai đến 15 tháng ba âm lịch). Đây cũng là tháng thứ hai của mùa xuân.
3) Jyaistha: Between the months of May and June (16th of 3rd Chinese moon to 15th of 4th)—Giữa khoảng tháng năm và tháng sáu dương lịch (từ 16 tháng ba đến 15th tháng tư âm lịch).
4) Asadha: An Sa Đồ—Át Xã Gia—Át Sa Trà—Between the months of June and July (or 16th of 4th Chinese moon to 15th of 5th)—Giữa khoảng tháng sáu và tháng bảy dương lịch (từ 16th tháng tư đến 15th tháng 5th âm lịch).
5) Sravana: Between the months of July and August (16th of 5th Chinese moon to 15th of 6th)—Giữa tháng bảy và tháng tám dương lịch (từ 16 tháng năm đến 15th tháng hai âm lịch).
6) Prausthapada or Bhadrapada: Between the months of August and September (16th of 6th Chinese moon to 15th of 7th)—Bạt Nại La Bà Nã—Giữa khoảng tháng tám và tháng chín dương lịch (từ 16th tháng sáu đến 15th tháng bảy âm lịch).
7) Asvina or Asvayuja: Between the months of September and October (16th of 7th Chinese moon to 15th of 8th)—Giữa khoảng tháng chín và tháng mười dương lịch (Từ 16th tháng bảy đến 15 tháng tám âm lịch).
8) Karttika: Between the months of October and November (16th of 8th Chinese moon to 15th 9th)—Giữa khoảng tháng mười và tháng mười một dương lịch (từ 16th tháng tám đến 15th tháng 9th).
9) Margasira or Agrahayana: Between the months of November and December (16th of 9th Chinese moon to 15th of 10th)—Giữa khoảng tháng mười một và tháng mười hai dương lịch (từ 16th tháng 9th đến 15th tháng 10th).
10) Pausa or Taisa: Between the months of December and January (16th of 10th Chinese moon to 15th of 11th)—Giữa khoảng tháng mười hai và tháng giêng dương lịch (từ 16th tháng 10th đến 15th tháng 11th).
11) Magha: Between the months of January and February (16th of 11th Chinese moon to 15th of 12th)—Giữa khoảng tháng giêng và tháng hai dương lịch (từ 16th tháng 11th đến 15th tháng 12th).
12) Phalguna: Between the months of February and March (16th of 12th Chinese moon to 15th of 1st)—Giữa khoảng tháng hai và tháng ba dương lịch (từ 16th tháng 12th đến 15th tháng 1st).

Twelve nidanas: Thập Nhị Nhân Duyên—Mười hai nhân duyên—See Twelve entrances, and Eighty-one divisions in the Maha-Prajna-Paramita Sutra.

Twelve Path Factors: Mười hai chi đạo—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are twelve path factors—Theo Tỳ Kheo Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có 12 chi đạo:

(A) Eight Paths which lead to the blissful states of existence—Tám chi đạo dẫn đến trạng thái an lạc:

1) Right View: Chánh kiến.
2) Right Intention: Chánh tư duy.
3) Right Speech: Chánh ngữ.
4) Right Action: Chánh nghiệp.
5) Right Livelihood: Chánh mạng.
6) Right Effort: Chánh tinh tấn.
7) Right Mindfulness: Chánh niệm.
8) Right Concentration: Chánh định.

(B) Four Paths lead to the woeful states—Bốn chi đạo dẫn đến trạng thái đau khổ:

9) Wrong View: Tà kiến.

10) Wrong Intention: Tà tư duy.
11) Wrong Effort: Tà tinh tấn.
12) Wrong concentration: Tà nhất điểm tâm.

Twelve places: Juni-Sho (jap)—Thập Nhị Xứ—Thập Nhị Nhập—See Twelve entrances.

Twelve sense bases: According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are twelve sense bases—Theo Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có mười hai xứ:

(A)

1) The eye base: Nhãn.
2) The ear base: Nhĩ.
3) The nose base: Tỹ.
4) The tongue base: Thiệt.
5) The body base: Thân.
6) The mind base: Ý.

(B)

7) The visible form base: Sắc trần.
8) The sound base: Thinh trần.
9) The smell base: Hương trần.
10) The taste base: Vị trần.
11) The tangible base: Xúc trần.
12) The mental-object base: Pháp trần.

Twelve spirits connected with the Master of Healing: Thập Nhị Thần Minh Vương—Mười hai vị thần liên hệ với Đức Dược Sư.

1) Kumbhira: Cung Tỳ La Đại Tướng.
2) Vajra: Phạt Chiết La Đại Tướng.
3) Mihira: Mê Xí La Đại Tướng.
4) Andira: An Để (Lễ) La Đại Tướng.
5) Anila: Át Nể (Lễ) La Đại Tướng.
6) Sandila: San Để La Đại Tướng.
7) Indra: Nhân Đà (Đạt) La Đại Tướng.
8) Pajra: Ba Di La Đại Tướng.
9) Mahoraga: Ma Hổ La Đại Tướng.
10) Kinnara: Chân Đạt La Đại Tướng.
11) Catura: Chiên Đổ La Đại Tướng.
12) Vikarala: Tỳ Yết La (Bì Kiết La) Đại Tướng.

Twelve sutras: Which are classifications of the Buddha's teachings—Thập Nhị Bộ Kinh.

1) Large volumes of the Buddha teachings: Sutra (skt)—Khế Kinh—Sutra is also often used in general to refer to all Buddha Teachings—Những bộ kinh lớn ghi lại những lời Phật dạy hay toàn bộ Phật Pháp.
2) Teachings in which the Buddha repeats his verbal teaching in poetry: Geya (skt)—Kỳ Dạ—Giáo thuyết mà Đức Phật lặp lại lời thuyết giảng của Ngài bằng thi thơ.
3) Doctrine containing Buddha giving prophecies of attaining Buddhahood for his disciples: Vyakarana (skt)—Thọ Ký—Những lời Đức Phật thọ ký cho các đệ tử của Ngài.
4) Doctrine for chanting such as Amitabha Buddha Sutra: Gatha (skt)—Phúng Tụng.
5) Sutras the Buddha taught without anyone asking a question, such as the Amitabha Buddha Sutra, etc.: Vedana (skt)—Tự Thuyết—Những kinh mà Đức Phật tự thuyết, chứ không cần phải đợi ai hỏi.
6) Sutras in which the Buddha relied on a condition or circumstance to teach, such as the Avatamsaka Sutra: Nidana (skt)—Nhơn Duyên—Những kinh điển mà Đức Phật dựa vào điều kiện hay hoàn cảnh bên ngoài để giáo thuyết như Kinh Hoa Nghiêm.
7) Sutras where the Buddha uses an example to teach the Dharma: Avadana (skt)—Thí Dụ—Kinh điển Đức Phật dùng những thí dụ để giáo thuyết.
8) Teachings where the Buddha speaks of the actions or the Dharma Past Buddhas taught: Iturtaka (skt)—Bổn Sự—Kinh điển nói về giáo thuyết và bổn hạnh của các Đức Phật thời quá khứ.
9) Teachings giving accounts of the practices of Sakyamuni Buddha while he was still a Bodhisattva cultivating to attain Buddhahood: Jataka (skt)—Bổn Sanh—Kinh điển nói về Đức Phật Thích Ca trong những đời quá khứ khi Ngài còn là Bồ Tát.
10) Various Mahayana Sutras which are encompassing all Dharmas from lowest to highest level, such as the Dharma Flower Sutra, Avatamsaka Sutra, Maha-Nirvana Sutra, etc.: Vaipulya (skt)—Phương Quảng—Những kinh điển Đại Thừa từ thấp đến cao như Kinh Pháp Hoa, Hoa Nghiêm và Đại Bát Niết Bàn, vân vân.
11) Sutras which teach various extremely extraordinary spiritual penetrations beyond the scope of the unenlightened sentient beings: Adbhutahdharma (skt)—Vị Tằng Hữu—Kinh điển nói về những thần thông

siêu việt, ngoài sức tưởng tượng của phàm phu.

12) Commentaries and explanations of the Buddha's teachings: Upadesa (skt)—Luận Nghị—Những luận nghị về kinh điển Phật pháp.

Twelve sutras (which are classifications of the Buddha's teachings): Thập Nhị Bộ Kinh—See Twelve sutras.

Twelve types of Immaterial-Sphere consciousness: According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are twelve types of Immaterial-Sphere minds—Theo Ngài Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có mười hai tâm thuộc Vô Sắc Giới:

(A) Four types of Immaterial-Sphere Wholesome minds—Có bốn loại Tâm Thiện Vô Sắc giới:

1) Wholesome consciousness pertaining to the base of infinite space: Tâm Thiền Thiện trong Không Vô Biên Xứ.
2) Wholesome consciousness pertaining to the base of infinite consciousness: Tâm Thiền Thiện trong Thức Vô Biên Xứ.
3) Wholesome consciousness pertaining to the base of nothingness: Tâm Thiền Thiện trong Vô Sở Hữu Xứ.
4) Wholesome consciousness pertaining to the base of neither-perception-nor-non-perception: Tâm Thiền Thiện trong Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ.

(B) Four types of Immaterial-Sphere Resultant consciousness—Bốn loại Tâm Quả thuộc Vô Sắc Giới:

5) Resultant consciousness pertaining to the base of infinite space: Tâm Thiền Quả trong Không Vô Biên Xứ.
6) Resultant consciousness pertaining to the base of infinite consciousness: Tâm Thiền Quả trong Thức Vô Biên Xứ.
7) Resultant consciousness pertaining to the base of nothingness: Tâm Thiền Quả trong Vô Sở Hữu Xứ.
8) Resultant consciousness pertaining to the base of neither perception-nor-non-perception: Tâm Thiền Quả trong Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ.

(C) Four types of Immaterial-Sphere Functional Consciousness—Bốn loại Tầm Hành thuộc Vô Sắc Giới:

9) Functional consciousness pertaining to the base of infinite space: Tâm Thiền Hành trong Không Vô Biên Xứ.
10) Functional consciousness pertaining to the base of infinite consciousness: Tâm Thiền Hành trong Thức Vô Biên Xứ.
11) Functional consciousness pertaining to the base of nothingness: Tâm Thiền Hành trong Vô Sở Hữu Xứ.
12) Functional consciousness pertaining to the base of neither perception-nor-non-perception: Tâm Thiền Hành trong Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ.

Twelve Unwholesome Minds: According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are twelve kinds of unwholesome minds—Theo Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có mười hai tâm bất thiện:

(A) Eight types of unwholesome minds which are accompanied by greed—Tám tâm Bất Thiện bắt nguồn từ căn tham:

1) Mind unprompted, accompanied by joy, associated with wrong view: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ và liên hợp với tà kiến.
2) Mind prompted, accompanied by joy and associated with wrong view: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ và liên hợp với tà kiến.
3) Mind unprompted, accompanied by joy, dissociated from wrong view: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, dù không liên hệ với tà kiến.
4) Mind prompted, accompanied by joy, dissociated from wrong view: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, và không liên hợp với tà kiến.
5) Mind unprompted, accompanied by equanimity, associated from wrong view: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ Xả, liên hợp với tà kiến.
6) Mind prompted, accompanied by equanimity, associated with wrong view: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh với thọ Xả, liên hợp với tà kiến.

7) Mind unprompted, accompanied by equanimity, dissociated from wrong view: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ Xả, và không liên hợp với tà kiến.
8) Mind prompted, accompanied by equanimity, dissociated from wrong view: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ Xả, và không liên hợp với tà kiến.

(B) There are two kinds of unwholesome minds rooted in hatred—Có hai loại tâm bất thiện bắt nguồn từ căn Sân:

9) Mind unprompted, accompanied by displeasure, associated with aversion: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ Ưu, và có liên hợp với ác ý.
10) Mind prompted, accompanied by displeasure, associated with aversion: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ Ưu, có liên hợp với ác ý.

(C) Two kinds of unwolesome minds rooted in Delusion—Hai loại tâm bất thiện bắt nguồn từ căn Si:

11) Mind accompanied with equanimity and associated with doubt: Tâm đồng phát sanh cùng thọ Xả và liên hợp với hoài nghi.
12) Mind accompanied by equanimity and associated with restlessness: Tâm đồng phát sanh cùng thọ Xả và liên hợp với phóng dật.

Twelve Vows of Avalokitesvara Bodhisattva: Mười Hai Lời Nguyện Của Đức Quán Thế Âm Bồ Tát.

1) Namo, the Greatly Enlightened, well known for great spiritual freedom, the Avalokitesvara Tathagata's vow of immense propagation: Nam Mô hiệu Viên Thông, danh Tự Tại, Quán Âm Như Lai quảng phát hoằng thệ nguyện—Ngài được xưng tặng là "hiểu biết đầy đủ," "thong dong hoàn toàn." Ngài đem phép tu hành mà khuyến độ khắp cùng chúng sanh.
2) Namo, single-minded in liberation, Avalokitesvara Tathagata's vow to often dwell in Southern Ocean: Nam Mô nhứt niệm tâm vô quái ngại, Quán Âm Như Lai thường cư Nam Hải nguyện—Ở trong một niệm tâm được tự tại vô ngại, Ngài thường ở bể phương Nam để cứu độ chúng sanh.
3) Namo, the dweller of Saha World, the Underworld, Avalokitesvara Tathagata's vow to follow the prayer sounds of sentient beings to alleviate pains and sufferings: Nam Mô Ta Bà U Minh giới Quán Âm Như Lai tầm thanh cứu khổ nguyện: Ngài luôn ở cõi Ta Bà và cõi U Minh để cứu độ kẻ nào kêu cứu tới Ngài.
4) Namo, the destroyer of evil spirits and demons, Avalokitesvara Tathagata's vow to eliminate dangers: Nam Mô hàng tà ma, trừ yêu quái Quan Âm Như Lai năng trừ nguy hiểm nguyện: Ngài có khả năng trừ khử loài tà ma yêu quái, và đủ sức cứu người gặp nguy hiểm.
5) Namo, the holy water bottle and willow branch, Avalokitesvara Tathagata's vow to provide comfort and purification of sentient beings' minds with sweet holy water: Nam Mô thanh tịnh bình thùy dương liễu, Quán Âm Như Lai cam lộ sái tâm nguyện—Ngài lấy nhành dương liễu dịu dàng nhúng vào nước ngọt mát trong cái bình thanh tịnh để rưới tất cả lửa lòng cùa chúng sanh.
6) Namo, the greatly compassionate and forgiving Avalokitesvara Tathagata's vow often to carry out conducts with complete fairness and equality: Nam Mô Đại Từ Bi năng Hỷ Xả, Quán Âm Như Lai thường hành bình đẳng nguyện—Thương xót người đói và sẳn lòng tha thứ, Ngài không phân biệt kẻ oán người thân, tất cả Ngài đều coi như nhau.
7) Namo, in all times without abandonment, Avalokitesvara Tathagata's vow to try to eliminate the three realm: Nam Mô trú dạ tuần vô tổn hại, Quán Âm Như Lai thệ diệt tam đồ nguyện—Đêm ngày đi khắp đó đây để cứu giúp chúng sanh ra khỏi các sự tổn hại, Ngài nguyện cứu vớt chúng sanh ra khỏi ba đường ác địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh.
8) Namo, Potala Mountain, essential to worship, Avalokitesvara Tathagata's vow to break from the bondage of shackles and chains to find liberation: Nam Mô vọng Nam nham cầu lễ bái, Quán Âm Như Lai, già tỏa giải thoát nguyện—Nếu ai quay về núi hướng Nam mà hết lòng cầu nguyện thì dầu có bị gông cùm xiềng xích cũng được thoát khỏi.

9) Namo, the creator of the dharma-vessel traveling the ocean of sufferings, Avalokitesvara Tathagata's vow to rescue and aid all sentient beings: Nam Mô tạo pháp thuyền du khổ hãi, Quán Âm Như Lai độ tận chúng sanh nguyện—Dùng phép tu hành để làm chiếc thuyền, Ngài đi củng khắp trong biển khổ để độ hết chúng sanh.
10) Namo, the holder of flags and parasols, Avalokitesvara Tathagata's vow to protect and deliver sentient beings to the Western Pure Land: Nam Mô tiền tràng phan, hậu bảo cái, Quán Âm Như Lai tiếp dẫn Tây Phương nguyện—Nếu ai cầu nguyện và tu hành theo Ngài chỉ dẫn, khi rời bỏ xác thân nầy thì sẽ có phướn dài đi trước, tràng lọng quý giá theo sau, để rước về Tây Phương.
11) Namo, the world of the Infinite Life Buddha, Avalokitesvara Tathagata's vow to have Amitabha Buddha give the prophecy of Buddhahood: Nam Mô Vô Lượng Thọ Phật cảnh giới, Quán Âm Như Lai Di Đà thọ ký nguyện—Ở cảnh giới của Đức Vô Lượng Thọ, tức Đức A Di Đà, Ngài đã được cho biết trước là về sau Ngài sẽ thay thế Đức Phật A Di Đà ở ngôi vị đó.
12) Namo, the incomparable adorning body in the three worlds, Avalokitesvara Tathagata's vow to complete the twelve vows to rescue sentient beings: Nam Mô đoan nghiêm thân vô tỷ trại, Quán Âm Như Lai quá tu thập nhị nguyện—Được thân hình nghiêm trang không ai so sánh được với Ngài, ấy là kết quả của sự tu theo mười hai nguyện lớn nầy.

Twelve vows of Bhaishajya-Guru-Buddha: Mười Hai Lời Nguyện Của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Phật—According to The Medicine Buddha Sutra, the Buddha said to Manjusri Bodhisattva: "East of this world, past countless Buddha-lands, more numerous than the grains of sand in ten Ganges Rivers, there exists a world called Pure Lapis Lazuli. The Buddha of that world is called the Medicine Buddha Lapis Lazuli Radiance Tathagata, Arhat, the Perfectly Enlightened, Perfect in Mind and Deed, Well Gone, Knower of the World, Unsurpassed Being, Tamer of Passions, Teacher of Gods and Men, Buddha, World Honoured One. When the World Honoured Medicine Buddha was treading the Bodhisattva path, he solemnly made Twelve Great Vows to grant sentient beings whatever they desired. Sakyamuni Buddha confirmed Manjusri Bodhisattva: "I cannot possibly describe them all, not even if I were to speak for an eon or more. However, this Buddha-land is utterly pure. You will find no temptations, no Evil Paths nor even cries of suffering there."—Theo Kinh Dược Sư, Đức Phật bảo ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát rằng ở phương Đông cách cõi Ta Bà hơn mười căn dà sa cõi Phật, có một thế giới tên là Tịnh Lưu Ly. Đức giáo chủ cõi ấy hiệu là Dược Sư Luu Ly Quang Như Lai, Ứng Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Viên Mãn, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn. Khi còn tu hạnh Bồ Tát, Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai có phát mười hai nguyện lớn, khiến cho chúng hữu tình cầu chi được nấy. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã khẳng định với Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi rằng: "Dầu ta có nói đến mãn một kiếp hay hơn một kiếp cũng không thể nào nói cho hết được. Tuy nhiên, ta có thể nói ngay rằng cõi Phật kia không có đàn bà, không có đường dữ và cả đến tiếng khổ cũng không."

1) The First great Vow: Đại Nguyện thứ nhất—I vow that in a future life, when I have attained Supreme, Perfect Enlightenment, my brilliant rays will radiate to all beings or to shine upon all beings with the light from my body, illuminating infinite, countless boundless realms. This body will be adorned with the Thirty-Two Marks of Greatness and Eighty Auspicious Characteristics. Furthermore, I will enable all sentient beings to become just like me—Nguyện đời sau, khi chứng được đạo Chánh Đẳng Chánh Giác, thân có hào quang sáng suốt, rực rỡ chiếu khắp vô lượng, vô số, vô biên thế giới, để soi sáng giác ngộ cho mọi chúng sanh, khiến cho tất cả chúng hữu tình đều có đủ ba mươi hai tướng đại trượng phu, cùng tám chục món tùy hình trang nghiêm như thân của ta vậy.
2) The Second Great Vow: Đại Nguyện thứ hai—I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, my body, inside and out, will radiate far and wide the clarity and flawless purity of lapis lazuli. This

body will be adorned with superlative virtues and dwell peacefully in the midst of a web of light more magnificent than the sun or moon. The light will awaken the minds of all beings dwelling in darkness, enabling them to engage in their pursuits according to their wishes—Nguyện đời sau, khi được đạo Bồ Đề, thân ta như ngọc lưu ly, trong ngoài sáng suốt, tinh sạch hoàn toàn, không có chút nhơ bợn, ánh quang minh chói lọi khắp nơi, công đức cao vòi vọi và an trú giữa từng lưới dệt bằng tia sáng, tỏ hơn vầng nhật nguyệt. Chúng sanh trong cõi u minh đều nhờ ánh sáng ấy mà tâm trí được mở mang và tùy ý muốn đi đến chỗ nào để làm các sự nghiệp gì cũng đều được cả.

3) The Third Great Vow: Đại Nguyện thứ ba—I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, I will, with infinite wisdom and skillful means, provide all sentient beings with an inexhaustible quantity of goods to meet their material needs. They will never want for anything—Nguyện đời sau, khi được đạo Bồ Đề, dùng trí huệ phương tiện vô lượng vô biên độ cho chúng hữu tình, khiến ai nấy đều có đủ các vật dụng, chớ không ai phải chịu sự thiếu thốn.

4) The Fourth Vow: Đại Nguyện thứ tư—I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, I will set all who follow heretical ways upon the path to Enlightenment. Likewise, I will set those who follow the Sravaka and Pratyeka-Buddha ways onto the Mahayana path—Nguyện đời sau khi được đạo Bồ Đề, nếu có chúng hữu tình tu theo tà đạo, thì ta khiến họ quay về an trụ trong đạo Bồ Đề, hoặc có những người tu theo hạnh Thanh Văn, Độc Giác thì ta cũng lấy phép Đại Thừa mà dạy bảo họ.

5) The Fifth Vow: Đại Nguyện thứ năm—I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, I will help all the countless sentient beings who cultivate the path of morality in accordance with my Dharma to observe the rules of conduct (Precepts) to perfection, in conformity with the Three Root Precepts. Even those guilty of disparaging or violating the Precepts will regain their purity upon hearing my name, and avoid descending upon the Evil Paths—Nguyện đời sau khi được đạo Bồ Đề, nếu có chúng hữu tình nhiều vô lượng, vô biên ở trong giáo pháp của ta mà tu hành theo hạnh thanh tịnh, thì ta khiến cho tất cả đều giữ được pháp giới hoàn toàn đầy đủ cả tam tụ tịnh giới. Giả sử có người nào bị tội hủy phạm giới pháp mà khi đã nghe được danh hiệu ta thì trở lại được thanh tịnh, khỏi sa vào đường ác.

6) The Sixth Vow: Đại Nguyện thứ sáu—I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, sentient beings with imperfect bodies, whose senses are deficient, who are ugly, stupid, blind, deaf, mute, crippled, hunchbacked, leprous, insane or suffering from various other illnesses, will, upon hearing my name, acquire well-formed bodies, endowed with intelligence, with all senses intact. They will be free of illness and suffering—Nguyện đời sau khi chứng được đạo Bồ Đề, nếu có chúng hữu tình nào thân hình hèn hạ, các căn không đủ, xấu xa, khờ khạo, tai điếc, mắt đui, nói năng ngọng nghịu, tay chân tật nguyền, lác hủi, điên cuồng, chịu tất cả những bệnh khổ ấy mà khi đã nghe danh hiệu ta liền được thân hình đoan chánh, tâm tánh khôn ngoan, các căn đầy đủ, không còn những bệnh khổ ấy nữa.

7) The Seventh Great Vow: Đại Nguyện thứ bảy—I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, sentient beings afflicted with various illnesses, with no one to help them, nowhere to turn, no physicians, no medicine, no family, no home, who are destitute and miserable, will, as soon as my name passes through their ears, be relieved of all their illnesses. With mind and body peaceful and contented, they will enjoy home, family and property in abundance and eventually realize Unsurpassed Supreme Enlightenment—Nguyện đời sau, khi được chứng đạo Bồ Đề, nếu có chúng sanh nào bị những chứng bệnh hiểm nghèo không ai cứu chữa, không ai để nương nhờ, không gặp thầy, không gặp thuốc, không bà con, không nhà cửa, chịu nhiều nỗi nghèo hèn khốn khổ,

mà hễ danh hiệu ta đã nghe lọt vào tai một lần thì tất cả bệnh hoạn khổ não đều tiêu trừ, thân tâm an lạc, gia quyến sum vầy, của cải sung túc, cho đến chứng được đạo quả Vô Thượng Bồ Đề.

8) The Eighth Great Vow: Đại Nguyện thứ tám—I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, those women who are extremely disgusted with 'hundred afflictions that befall women' and wish abandon their female form, will, upon hearing my name, all be reborn as men. They will be endowed with noble features and eventually realize Unsurpassed Supreme Enlightenment—Nguyện đời sau khi ta chứng được đạo quả Bồ Đề, nếu có những phụ nữ nào bị trăm điều hèn hạ khổ sở của thân gái làm cho buồn rầu, bực tức, sanh tâm nhàm chán, muốn bỏ thân ấy mà hễ nghe danh hiệu ta rồi thì tất cả đều được chuyển thân gái thành thân trai, có đủ hình tướng trượng phu, cho đến chứng được đạo quả Vô Thượng Bồ Đề.

9) The Ninth Great Vow: Đại Nguyện thứ chín—I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, I will help all sentient beings escape from the demons' net and free themselves from the bonds of heretical paths. Should they be caught in the thicket of wrong views, I will lead them to correct views, gradually inducing them to cultivate the practices of Bodhisattvas and swiftly realize Supreme, Perfect Enlightenment—Nguyện đời sau khi ta chứng được đạo quả Bồ Đề thì khiến cho chúng sanh hữu tình ra khỏi vòng lưới ma nghiệp, được giải thoát tất cả sự ràng buộc của ngoại đạo. Nếu có những kẻ sa vào rừng ác kiến, ta nhiếp dẫn họ trở về với chánh kiến và dần dần khiến họ tu tập theo các hạnh Bồ Tát được mau chứng đạo Chánh Đẳng Bồ Đề.

10) The Tenth Great Vow: Đại Nguyện thứ mười—I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenement, those sentient beings who are shackled, beaten, imprisoned, condemned to death or otherwise subjected to countless miseries and humiliations by royal decree, and who are suffering in body and mind from this oppression, need only hear my name to be freed from all these afflictions, thanks to the awesome power of my merits and virtues—Nguyện đời sau khi ta chứng được đạo quả Bồ Đề, nếu có chúng hữu tình nào mà pháp luật nhà vua gia tội phải bị xiềng xích, đánh đập, hoặc bị giam giữ trong chốn lao tù, hoặc bị chém giết, hoặc bị nhiều tai nạn nhục nhã, thân tâm chịu những nỗi khổ, buồn rầu, bức rứt, hễ nghe đến danh hiệu ta thì nhờ sức oai thần phước đức của ta đều được giải thoát tất cả những nỗi ưu khổ ấy.

11) The Eleventh Great Vow: Đại Nguyện thứ mười một—I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, if sentient beings who are tormented by hunger and thirst, to the point of creating evil karma in their attempts to survive, should succeed in hearing my name, recite it singlemindedly and hold fast to it, I will first satisfy them with most exquisite food and drink. Ultimately, it is through the flavor of the Dharma that I will establish them in the realm of peace and happiness—Nguyện đời sau khi ta được chứng đạo Bồ Đề, nếu có chúng hữu tình nào bị sự đói khát hoành hành, đến nỗi vì tìm miếng ăn phải tạo các nghiệp dữ, mà hễ nghe danh hiệu ta rồi chuyên niệm thọ trì thì trước hết ta dùng các món ăn uống ngon lạ ban bố cho thân họ được no đủ và sau ta mới đem pháp vị nhiệm mầu kiến lập cho họ cái cảnh giới an lạc hoàn toàn.

12) The Twelfth Great Vow: Đại nguyện thứ mười hai—I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, if sentient beings who are utterly destitute, lacking clothes to protect them from mosquitos and flies, heat and cold, and are suffering day and night, should hear my name, recite it singlemindedly and hold fast to it, their wishes will be fulfilled. They will immediately receive all manner of exquisite clothing, precious adornments, flower garlands and incense powder, and will enjoy music and entertainment to their heart's content—Nguyện đời sau khi ta chứng được đạo Bồ Đề, nếu có chúng hữu tình nào nghèo

đến nỗi không có áo che thân bị muỗi mòng cắn đốt, nóng lạnh dãi dầu, ngày đêm khổ bức, hễ nghe đến danh hiệu ta mà chuyên niệm thọ trì thì ta khiến cho được như ý muốn: Nào các thứ y phục tốt đẹp, nào tất cả các bảo vật trang nghiêm, nào tràng hoa, phấn sáp bát ngát mùi thơm và trống nhạc cùng những điệu ca múa, tùy tâm muốn thưởng thức món nào cũng được thỏa mãn cả.

Twelve vows of the Medicine Buddha: Mười Hai Lời Nguyện Của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Phật—See Twelve vows of Bhaishajya-Guru-Buddha.

Twelve Yaksha generals: Thập Nhị Dược Xoa Đại Tướng—According to the Bhaisajyaguru vaidurya Prabhasa Sutra, there are twelve Yaksha generals. Each of the twelve Yaksha General has an army of seven thousand Yakshas. The unanimously pledged to the Buddha. "Lokajyestha, by the Buddha's power, we have learned of the name Lokajyestha Bhaisajyaguru vaidurya Prabhasa Tathagata, we have no more fear or evil rebirth. We all sincerely take refuge in the Buddha, the Dharma and the Sangha for the rest of our natural lives. We will serve all beings, promote their benefit and comfort. Any town or village, country or forest, wherever this Sutra is preached, and wherever the name Bhaisajyaguru Vaidurya Prabhasa Tathagata is venerated, we and our army will protect the faithful and rescue them from calamity. All their wishes will be fulfilled. Those in sickness and danger should recite this sutra. They should take a five colored skein, and tie it into knots to form our names. They can untie the knots when the wishes are fulfilled—Theo Kinh Dược Sư, có mười hai vị Dược Xoa đại tướng. Mười hai vị đại tướng nầy mỗi vị đều có bảy ngàn Dược Xoa làm quyến thuộc đồng cất tiếng bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế Tôn, hôm nay chúng tôi nhờ oai lực của Phật mà được nghe danh hiệu của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, không còn tâm sợ sệt trong các đường ác thú nữa. Chúng tôi cùng nhau, đồng một lòng trọn đời quy-y Phật, Pháp, Tăng, thề sẽ gánh vác cho chúng hữu tình, làm việc nghĩa lợi đưa đến sự nhiêu ích an vui. Tùy nơi nào hoặc làng xóm, thành, nước, hoặc trong rừng cây vắng vẻ, nếu có kinh nầy lưu bố đến hay có người thọ trì danh hiệu Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai và cung kính cúng dường Ngài, thì chúng tôi cùng quyến thuộc đồng hộ vệ người ấy thoát khỏi tất cả ách nạn và khiến họ mong cầu việc chi cũng đều được thỏa mãn. Nếu có ai bị bịnh hoạn khổ ách, muốn cầu cho khỏi thì cũng nên đọc tụng kinh nầy và lấy chỉ ngũ sắc gút danh tự chúng tôi, khi đã được như lòng mong cầu thì mời mở gút ra:

1) General Kumbhira: Cung tì la Đại tướng.
2) General Vajra: Phạt chiếc la đại tướng.
3) General Mihira: Mê-Súy-La đại tướng.
4) General Andira: An-Để-La đại tướng.
5) General Majira: Át Nể La đại tướng.
6) General Shandira: San-Để-La đại tướng.
7) General Indra: Nhơn Đạt La đại tướng.
8) General Pajra: Ba Di La đại tướng.
9) General Makuram: Ma Hổ La đại tướng.
10) General Sindura: Chơn Đạt La đại tướng.
11) General Catura: Chiêu Đỗ La đại tướng.
12) General Vikarala: Tỳ Yết La đại tướng.

Twelvefold chain of causation: Dvadasanga-pratitya-samutpada (skt)—Juni-innen (jap)—See Twelve links of cause and effect.

Twelvefold conditioned arising: Thập nhị nhân duyên—See Twelvefold chain of causation.

Twenty devas: Nhị Thập Thiên Vương.

1) Mahabrahman: Đại phạm thiên vương.
2) Sakra devanam Indra: Đế Thích tôn thiên.
3) Vaisravana: Đa Văn Thiên Vương—Tỳ Sa Môn Thiên Vương—See Vaisravana.
4) Dhrtarastra: Trì quốc thiên vương.
5) Virudhaka: Tăng trưởng thiên vương.
6) Virupaksa: Quảng mục thiên vương.
7) Guhyapati: Kim Cang mật tích thiên.
8) Mahesvara: Ma Ê thủ la.
9) Pancika: Tán chỉ ca.
10) Sarasvati: Đại biện tài thiên.
11) Laksmi: Đại công đức thiên.
12) Skanda: Vi đà thiên thần.
13) Prthivi: Kiên mâu địa thần.
14) Bodhidruma or Bodhivrksa: Bồ đề thọ thần.
15) Hariti: Quỷ tử mẫu thần:.
16) Marici: Ma lợi chi thiên.
17) Surya: Nhật cung thiên tử.
18) Candra: Nguyệt cung thiên tử.
19) Sagara: Sa cắt Long vương.
20) Yama-raja: Diệm ma la vương.

Twenty differences between Sravakas and Bodhisattvas: Hai Mươi Sự Khác Biệt GiữaThanh Văn Và Bồ Tát.

1) Because the stock of merit is not the same: Vì phước giữa Thanh Văn và Bồ Tát không đồng.
2) Because the Sravakas have not seen, and disciplined themselves in the virtues of the Buddha: Vì Thanh Văn đã không thấy, đã không tự mình tu tập các công đức của Phật.
3) Because Sravakas have not approved the notion that the universe is filled with Buddha-lands in all the ten directions where there is a fine aray of all Buddhas: Vì Thanh Văn không chứng thực quan niệm rằng vũ trụ dẫy đầy các quốc độ của Phật trong mười phương thế giới, mỗi quốc độ đều có một hoạt cảnh vi diệu của hết thảy chư Phật.
4) Because Sravakas have not given praise to the various wonderful manifestattions put forward by the Buddhas: Vì Thanh Văn không ca ngợi những thị hiện kỳ diệu được diễn xuất bởi chư Phật.
5) Because Sravakas have not awakened the desire after Supreme Enlightenment attainable in the midst of transmigration: Vì Thanh Văn không khởi tâm mong cầu Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác có thể chứng đắc ngay giữa luân hồi.
6) Because Sravakas have not induced others to cherish the desire after Supreme Enlightenement: Vì Thanh Văn không khuyến dẫn kẻ khác ôm ấp lòng mong cầu Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.
7) Because Sravakas have not been able to continue the Tathagata-family: Vì Thanh Văn không thể kế tục gia nghiệp Như Lai.
8) Because Sravakas have not taken all beings under their protection: Vì Thanh Văn không bảo hộ hết thảy chúng sanh.
9) Because Sravakas have not advised others to practice the Paramitas of the Bodhisattva: Vì Thanh Văn không khuyên kẻ khác thực thi các Ba La Mật của Bồ Tát.
10) Because while yet in the transmigration of birth and death, Sravakas have not pesuaded others to seek for the most exalted wisdom-eye: Vì khi còn lăn lộn trong vòng sống chết Thanh Văn đã không khuyến dụ kẻ khác tìm cầu con mắt trí tuệ tối thắng.
11) Because Sravakas have not disciplined themselves in all the stock of merit from which issues all-knowledge: Vì Thanh Văn đã không tu tập tất cả phước nghiệp để làm nảy sinh nhất thiết trí.
12) Because Sravakas have not perfected all the stock of merit which makes the appearance of the Buddha possible: Vì Thanh Văn không hoàn thành tất cả phước nghiệp để thành tựu Phật Quả.
13) Because Sravakas have not added the enhencement of the Buddha-land by seeking for the knowledge of transformation: Vì Thanh Văn không làm tăng trưởng quốc độ của Phật bằng cách tìm cầu trí tuệ biến hóa.
14) Because Sravakas have not entered into the realm which is surveyed by the Bodhisattva-eye: Vì Thanh Văn không thâm nhập cảnh giới được quán sát với con mắt Phật.
15) Because Sravakas have not sought the stock of merit which produces an incomparable insight going beyond this world: Vì Thanh Văn đã không tìm cầu phước nghiệp để làm nảy sinh sở kiến vô tỷ vượt ngoài thế giới nầy.
16) Because Sravakashave not made any of the vows constituting Bodhisattvahood: Vì Thanh Văn không phát nguyện thiết lập Bồ Tát Đạo.
17) Because Sravakas have not conformed themselves to all that is the product of the Tathagata's sustaining power: Vì Thanh Văn không tùy thuận với tất cả những gì phát xuất từ năng lực gia trì của Phật.
18) Because Sravakas have not realized that all things are like Maya and the Bodhisattvas are like a dream: Vì Thanh Văn không nhận biết rằng tất cả các pháp là như huyễn và Bồ Tát như mộng.
19) Beause Sravakas have not attained the most exhilarating excitements (prativega-vivardhana) of the Bodhisattva: Vì Thanh Văn không đạt được những hoan hỷ phấn khởi của Bồ Tát.
20) Because Sravakas have not realized all these spiritual states belonging to the wisdom-eye

of Samantabhadra to which Sravakas and Pratyekabuddhas are strangers: Vì Thanh Văn không chứng được tất cả trạng thái tâm linh kể trên, trong con mắt trí tuệ của Phổ Hiền mà hàng Thanh Văn Duyên Giác coi như xa lạ.

Twenty difficulties: Hai mươi điều khó—See Twenty difficulties people always encounter.

Twenty difficulties people always encounter: Hai mươi điều khó—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 12, the Buddha said—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 12, Đức Phật dạy:

1) It is difficult to give when one is poor: Nghèo mà phát tâm bố thí là khó.
2) It is difficult to study the Way when one has power and wealth: Giàu có và quyền thế mà phát tâm tu hành là điều khó.
3) It is difficult to abandon life and face the certainty of death: Từ bỏ thế tục để đương đầu với cái chết là điều khó.
4) It is difficult to encounter the Buddha sutras: Gặp được kinh Phật là điều khó.
5) It is difficult to be born at the time of a Buddha: Sanh ra vào thời có Phật là điều khó.
6) It is difficult to resist lust and desire: Chống lại được với tham dục là điều khó.
7) It is difficult to see good things and not seek them: Thấy việc mà không phải tìm cầu là điều khó.
8) It is difficult to be insulted and not become angry: Bị sỉ nhục mà không sanh tâm tức giận là điều khó.
9) It is difficult to have power and not abuse it: Có quyền thế mà không lạm dụng là điều khó.
10) It is difficult to come in contact with things and have no attachment to them: Tiếp xúc với sự việc mà không bị vướng mắc là điều khó.
11) It is difficult to be greatly learned in the Dharma: Quảng học Phật pháp là điều khó.
12) It is difficult to get rid of self-satisfaction and pride: Bỏ được tự mãn và cống cao ngã mạn là điều khó.
13) It is difficult not to slight those who have not yet studied the Dharma: Không khinh thường người chưa học Phật pháp là điều khó.
14) It is difficult to practice equanimity of mind: Tu tập hạnh xả bỏ cho tâm được thanh tịnh là điều khó.
15) It is difficult not to gossip: Không nhàn đàm hí luận là chuyện khó.
16) It is difficult to meet good knowing advisor: Gặp thiện hữu tri thức là điều khó.
17) It is difficult to see one's own nature and to study the way: Thật khó mà biết tánh và học đạo.
18) It is difficult to save sentient beings with means appropriate to their situations: Cứu độ chúng sanh theo đúng hoàn cảnh của họ là điều khó.
19) It is difficult to see a state and not be moved by it: Thấy sự việc mà không bị cảm xúc là điều khó.
20) It is difficult to have a good understanding of skill-in-means (apply to it well): Hiểu và thực hành đúng theo chánh pháp là điều khó.

Twenty-eight benefits for worshipping the image of Earth-Store Bodhisattva: Hai mươi tám điều lợi cho những ai lễ bái tượng Ngài Địa Tạng Bồ Tát—According to the Earth Store Bodhisattva Sutra, Chapter 13, the Buddha told Empty Space Treasure Bodhisattva: "Listen attentively! Listen attentively! I shall enumerate them and describe them to you. If there are good men or women in the future who see Earth Store Bodhisattva's image, or who hear this sutra or read or recite it; who use incense, flowers, food and drink, clothing, or gems as offerings; or if they praise , gaze upon, and worship him, they will benefit in twenty-eight ways—Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát, Phẩm 13, Đức Phật bảo ngài Hư Không Tạng Bồ Tát: "Lắng nghe! Lắng nghe cho kỹ! Ta sẽ vì ông mà nói rõ việc ấy cho. Trong đời sau, người thiện nam cùng thiện nữ nào thấy hình tượng của ngài Địa Tạng Bồ Tát và nghe kinh nầy, cho đến đọc tụng, dùng hương hoa, đồ ăn món uống, y phục, vật báu mà bố thí cúng dường ngợi khen chiêm lễ thời kẻ ấy được hai mươi tám điều lợi ích như sau đây:

1) Gods and dragons will be mindful of them and protect them: Các hàng trời rồng thường hộ niệm.
2) The fruits of their goodness will increase daily: Quả lành càng ngày càng thêm lớn.

3) They will accumulate superior causes of Sagehood: Chứa nhóm nhân vô thượng của các bậc Thánh.
4) They will not retreat from Bodhi: Mãi không còn thối thất đạo Bồ Đề.
5) Their food and drink will be abundant: Đồ mặc món ăn dồi dào đầy đủ.
6) Epidemics will not touch them: Những bệnh tật không đến được nơi thân.
7) They will not encounter disasters of fire and water: Khỏi những tai nạn về lửa và nước.
8) They will not have any difficulties with thieves or armed robbers: Không bị hại bởi nạn trộm cướp.
9) They will be respected by all who see them: Người khác thấy đến liền sanh lòng cung kính.
10) They will be aided by ghosts and spirits: Các hàng quỷ thần theo hộ trì.
11) Women will be reborn as men: Đời sau thân nữ sẽ chuyển thành thân nam.
12) If born as women, they will be daughters of kings and ministers: Đời sau sẽ làm con gái hàng Vương Giả, Đại Thần.
13) They will have handsome features: Thân tướng xinh đẹp.
14) They will often be born in the heavens: Phần nhiều được sanh về cõi trời.
15) They may be emperors or kings: Hoặc làm bậc vua chúa.
16) They will know their past lives: Có trí sáng biết rõ việc trong những đời trước.
17) They will attain whatever they seek: Có mong cầu chi cũng đều được toại ý.
18) Their families will be happy: Quyến thuộc an vui.
19) All disasters will be eradicated: Các tai vạ bất ngờ đều dứt sạch.
20) They will eternally be apart from bad karmic paths: Các nghiệp về ác đạo đều trừ hẳn.
21) They will always arrive at their destination: Đi đến đâu cũng đều không bị sự trở ngại.
22) At night their dreams will be peaceful and happy: Đêm nằm chiêm bao an ổn vui vẻ.
23) Their deceased ancestors will leave suffering behind: Những người thân tộc đã chết có tội thời được khỏi khổ.
24) And they will receive the blessings from their past lives to aid their rebirth: Nếu về đời trước có phước thời được thọ sanh về cõi vui sướng.
25) They will be praised by the sages: Các bậc Thánh ngợi khen.
26) They will be intelligent and they will have sharp faculties: Căn tánh lanh lợi thông minh.
27) They will have magnanimous, kind and sympathetic (compassionate) hearts: Giàu lòng từ mẫn.
28) They will ultimately realize Buddhahood: Rốt ráo thành Phật.

Twenty-eight chapters in the Lotus Sutra: Nhị Thập Bát Phẩm Pháp Hoa—Hai mươi tám phẩm kinh Pháp Hoa.

1) Introductory Chapter: Phẩm Tựa.
2) Chapter of Tactfulness: Phẩm Phương Tiện.
3) The Parable: Phẩm Thí Dụ.
4) Faith Discernment: Phẩm Tín Giải.
5) The Parable of the Herbs: Phẩm Dược Thảo Dụ.
6) Prediction: Phẩm Thọ Ký.
7) The Parable of the Magic City: Phẩm Hóa Thành Dụ.
8) The Five Hundred Disciples Receive the Prediction of Their Destiny: Phẩm Ngũ Bá Đệ Tử Thọ Ký.
9) Prediction of the Destiny of Arhats, Training and Trained: Phẩm Thọ Học Vô Học.
10) A Teacher of the Law: Phẩm Pháp Sư.
11) Beholding of the Precious Stupa: Phẩm Hiện Bửu Tháp.
12) Devadatta: Phẩm Đề Bà Đạt Đa.
13) Exhortation to Hold Firm: Phẩm Trì.
14) A Happy Life: Phẩm An Lạc Hạnh.
15) Springing Up out of the Earth: Phẩm Tùng Địa Dõng Xuất.
16) Revelation of the Eternal Life od the Tathagata: Phẩm Như Lai Thọ Lượng.
17) Discrimination of Merits: Phẩm Phân Biệt Công Đức.
18) The Merits of Joyful Acceptance: Phẩm Tùy Hỷ Công Đức.
19) The Merits of the Preacher: Phẩm Pháp Sư Công Đức.
20) The Bodhisattva Never despite: Phẩm Thường Bất Khinh Bồ Tát.

21) The Divine Power of the Tathagata: Phẩm Như Lai Thần Lực.
22) The Final Commission: Phẩm Chúc Lụy.
23) The Story of the Bodhisattva Medicine King: Phẩm Dược Vương Bổn Sự.
24) The Bodhisattva Wonder Sound: Phẩm Diệu Âm Bồ Tát.
25) The All-Sidedness of the Bodhisattva Regarder of the Cries of the World: Phẩm Quán Thế Âm Bồ Tát Phổ Môn.
26) Dharanis: Phẩm Đà La Ni.
27) The Story of King Resplendent: Phẩm Diệu Trang Nghiêm Vương Bổn Sự.
28) Encouragement of the Bodhisattva Universal Virtue: Phẩm Phổ Hiền Bồ Tát Khuyến Phát.

Twenty eight constellations: Twenty eight constellationsor Naksatras (seven in each direction, East for Spring, South for Summer, West for Autumn, and North for Winter)—Nhị Thập Bát Tú.

(I) East—Đông:
1) Citra (skt): Giác.
2) Nistya or Svati (skt): Kháng.
3) Visakha (skt): Đế.
4) Anuradha (skt): Phòng.
5) Rohini or Jyestha or Jyesthaghni (skt): Tâm.
6) Mula or Mulabarhani (skt): Mi.
7) Purva-Ashada (skt): Ky.

(II) North—Bắc:
8) Uttara-Ashada (skt): Đẩu.
9) Abhijit (skt): Ngưu.
10) Sravana (skt): Nữ.
11) Sravistha or Dhanistha (skt): Hư.
12) Satabhisa (skt): Nguy.
13) Purva-Prosthapada (skt): Thất.
14) Uttara-Prosthapada (skt): Bích.

(III) West—Tây:
15) Revati (skt): Khuê.
16) Asvayuj or Asvini (skt): Lâu.
17) Apabharani or Bharani (skt): Vị.
18) Krttika (skt): Ngang.
19) Rohini (skt): Tất.
20) Invaka or Mrgasiras (skt): Truy.
21) Bahu or Ardra (skt): Tham.

(IV) South—Nam:
22) Punarvasu (skt): Canh.
23) Tisya or Pusya (skt): Quỷ.
24) Aslesa (skt): Liễu.
25) Magha (skt): Tinh.
26) Purva-Phalguni (skt): Trương.
27) Uttara-Phalguni (skt): Dực.
28) Hasta (skt): Chẩn.

Twenty eight heavens or devalokas: Nhị Thập Bát Thiên—Hai mươi tám vị trời—Twenty eight heavens or devalokas (six of the desire world, eighteen of the form world and four of the arupa or formless world—Sáu trong cõi dục giới, mười tám trong cõi sắc giới, và bốn trong cõi vô sắc giới).

Twenty eight Indian Patriarchs: Hai mươi tám vị tổ Ấn Độ—According to the Zen sect, men who inherited and passed on teaching of Sakyamuni which was not expounded in words but transmitted from mind to mind:
1) Mahakashyapa: Ma Ha Ca Diếp.
2) Ananda: A-Nan.
3) Shanavasa: Thương Na Hòa Tu.
4) Upagupta: Ưu Ba Cúc Đa.
5) Dhritaka: Đề Đa Ca.
6) Mikkaka: Di Già Ca.
7) Vasumitra: Bà Tu Mật.
8) Buddhananda: Phật Đà Nan Đề.
9) Buddhamitra: Phật Đà Mật Đa.
10) Parshva: Hiếp Tôn Giả.
11) Punyayashas: Phú Na Dạ Xa.
12) Asvaghosha: Mã Minh.
13) Kapimala: Ca Tỳ Ma La.
14) Nagarjuna: Long Thọ.
15) Aryadeva: Ca Na Đề Bà.
16) Rahulata: La Hầu La Da.
17) Samghanandi: Tăng Già Nan Đề.
18) Samgayashas: Tăng Già Da Xá.
19) Kumarata: Cưu Ma La Đa.
20) Jayata: Xà Dạ Đa.
21) Vasubandhu: Bà Tu Bàn Đầu hay Phạt Tô Bàn Độ.
22) Manorhita: Ma Nô La.
23) Haklena: Hạc Lặc Na.
24) Aryasimha: Sư Tử Tỳ Kheo.
25) Vasiasita: Bà Xá Tư Đa.
26) Punyamitra: Bất Như Mật Đa.
27) Prajnatara: Bát Nhã Đa La.
28) Bodhidharma: Bồ Đề Đạt Ma.

Twenty eight Naksatras: Twenty eight constellations (seven in each direction, East for Spring, South for Summer, West for Autumn, and

North for Winter)—Nhị Thập Bát Tú—See Twenty eight constellations.

Twenty-eight ways of benefit for those who praise, gaze upon, and worship the image of the Earth Store Bodhisattva: Hai mươi tám điều lợi trong việc cúng dường hình tượng Ngài Địa Tạng—See Twenty-eight benefits for worshipping the image of Earth-Store Bodhisattva.

Twenty-five Bodhisattvas: Nhị Thập Ngũ Bồ Tát—See Twenty five Bodhisattvas who protect all who call Amitabha.

Twenty five Bodhisattvas who protect all who call Amitabha: Nhị Thập Ngũ Bồ Tát—Hai mươi lăm vị Bồ Tát bảo hộ tất cả những người tín tâm niệm hồng danh Phật A Di Đà.

1) Avalokitesvara: Kuan Shi Yin—Quán Âm Bồ Tát—See Avalokitesvara.
2) Mahasthamaprapta Bodhisattva: Đại Thế Chí Bồ Tát—See Mahasthamaprapta.
3) Bhaisajyaraja Bodhisattva: Dược Vương Bồ Tát—See Bhaisajyaraja.
4) Bhaisajyaraja-samudgata (skt): Dược Thượng—See Bhaisajyaraja.
5) Samantabhadra Bodhisattva: Phổ Hiền—See Samantabhadra.
6) Dharma-Isvara Bodhisattva: A Bodhisattva's complete dialectical freedom and power, so that he can expound all things unimpeded—Pháp Tự Tại.
7) Simhanada (skt): Sư Tử Hống—See Simhanada.
8) Dharani Bodhisattva: Đà La Ni—See Dharani.
9) Akasagarbha Bodhisattva: Hư Không Tạng—Space-garbha.
10) Buddha-garbha: Phật Tạng.
11) Bodhisattva-garbha: Bồ Tạng.
12) Vajra-garbha Bodhisattva: Kim Cang Tạng.
13) Mountain-Ocean Wisdom Bodhisattva: Sơn Hải Huệ.
14) Shining Heart Bodhisattva: Quang Minh Vương.
15) Adorned Flower Bodhisatva: Hoa Nghiêm Vương.
16) Treasure Assembly Bodhisattva: Chúng Bảo Vương.
17) Candraprabha Bodhisattva: Nguyệt Quang Vương.
18) Sun-Illuminating Bodhisattva: Nhật Chiếu Vương.
19) Samadhi-King Bodhisattva: Tam Muội Vương.
20) Samadhi-Isvara Bodhisattva: Định Tự Tại Vương.
21) Mahesvara Bodhisattva: Đại Tự Tại Vương.
22) White-Elephant Bodhisattva: Bạch Tượng Vương.
23) Mahatejas Bodhisattva: Đại Uy Đức Vương.
24) Infinite-Body Bodhisattva: Vô Biên Thân Bồ tát.
25) Great Ocean Assembly of Peaceful Bodhisattva: Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ Tát.

Twenty-five guardian deities: Nhị Thập Ngũ Thần—Twenty five guardian deities who protect and keeper of the five commandments (Five for each commandment)—Hai mươi lăm bảo vệ năm giới (mỗi năm vị giữ một giới).

Twenty-five kinds of perfect understanding of the truth: Nhị Thập Ngũ Điều Viên Thông—Twenty five kinds of perfect understanding of the truth (six external objects, six senses, six consciousnesses, and seven elements—Hai mươi lăm pháp viên thông (viên mãn thông đạt thực chất của Pháp tánh), đó là lục trần, lục căn, lục thức và thất đại).

Twenty-five modes of sunnata (Sunyata) in Pali Nikaya: Hai mươi lăm cách giải thích về tánh không trong kinh tạng Pali—In Pali Nikaya, first, the Sunnata, in non-philosophic meaning, is as non-substantiality and the ideal of Sunnata that we should contemplate exactly what is negative or affirmative followings its reality. Sunnata is also defined as 'anatta' because of void of a self and nothing belonging to a self, and it comes to exist by the cause of 12 nidanas. Finally, Sunnata is considered as Nibbana because Nibbana is the state of final release. There are twenty-five modes of Sunnata in Pali Nikaya—Trong kinh điển Pali, khái niệm 'Không' không mang ý nghĩa triết học như là 'không bản thể'. Thật ra, ý nghĩa khái niệm 'không' mà chúng ta quan sát chính xác theo thực tại hiện hữu của nó 'như chúng

đang là' mà thành phủ định hay khẳng định, nghĩa là có mặt hay vắng mặt của không. 'Không' được định nghĩa như vô ngã, bởi vì không có ngã và ngã sở, nhưng vạn pháp tồn tại do 12 nhân duyên. Cuối cùng, 'không' còn được định nghĩa là Niết Bàn, là trạng thái cuối cùng của giải thoát. Theo kinh tạng Pali, có hai mươi lăm cách giải thích về tánh không trong kinh tạng Pali:

1) Sunnasunnam (p): Không.
2) Samkharasunnam (p): Hữu vi không.
3) Viparinamasunnam (p): Hoại không.
4) Aggasunnam (p): Thượng không.
5) Lakkhhnasunnam (p): Tướng không.
6) Vikkhambhanasunnam (p): Triệt không.
7) Tadangasunnam (p): Loại không.
8) Samucchedasunnam (p): Diệt không.
9) Patippassadhisunnam (p): Khinh an không.
10) Nissaranasunnam (p): Xả không.
11) Ajjhattasunnam (p): Nội không.
12) Bahiddhasunnam (p): Ngoại không.
13) Dubhatosunnam (p): Giả không.
14) Sabhagasunnam (p): Đồng phần không.
15) Visabhagasunnam (p): Phân biệt đồng phần không.
16) Esanasunnam (p): Dục không.
17) Pariggahasunnam (p): Trì không.
18) Patilabhasunnam (p): Lạc không.
19) Pativedhasunnam (p): Ngộ không.
20) Ekattasunnam (p): Duy không.
21) Nanattasunnam (p): Tuệ không.
22) Khantisunnam (p): Nhẫn không.
23) Adhitthanasunnam (p): Nguyện không.
24) Pariyogahanasunnam (p): Nhập không.
25) Paramatthasunnam (p): Thắng nghĩa đế không.

Twenty-five patch garment of a monk: Nhị thập ngũ điều y (áo được kết lại bằng hai mươi lăm miếng vải)—See Nine grades of the monk's patched robe.

Twenty-five patched robe: Áo hai mươi lăm mảnh—See Nine grades of the monk's patched robe.

Twenty four conditions: According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are twenty-four conditions—Theo Tỳ khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có hai mươi bốn duyên hệ:

1) Root condition: Hetupaccayo (p)—Nhân duyên.
2) Object condition: Arammanapaccayo (p)—Cảnh duyên (ngoại cảnh).
3) Predominance condition: Adhipatipaccayo (p)—Tăng thượng duyên (duyên làm tăng trội lên).
4) Proximity condition: Anantarapaccayo (p)—Vô gián duyên (duyên không gián đoạn).
5) Contiguity condition: Samanantarapaccayo (p)—Đẳng vô gián duyên (duyên tức khắc tiếp theo).
6) Conascence condition: Sahajatapaccayo (p)—Đồng sanh duyên.
7) Mutuality condition: Annamannapaccayo (p)—Hổ tương duyên.
8) Support condition: Nissayapaccayo (p)—Y chỉ duyên (Duyên tùy thuộc nương vào).
9) Decisive support condition: Upanissayapaccayo (p)—Thân y duyên (duyên nương nhờ trọn vẹn).
10) Presnascence condition: Purejatapaccayo (p)—Tiền sanh duyên (duyên trước khi sanh).
11) Postnascence condition: Pacchajatapaccayo (p)—Hậu sanh duyên (duyên sau khi sanh).
12) Repetition condition: Asevana paccayo (p)—Tập hành duyên (duyên theo thói quen lập đi lập lại).
13) Kamma condition: Kammapaccayo (p)—Nghiệp duyên.
14) Result condition: Vipakapaccayo (p)—Quả duyên.
15) Nutriment condition: Aharapaccayo (p)—Thực duyên.
16) Faculty condition: Indriyapaccayo (p)—Căn duyên (khả năng kiểm soát).
17) Jhana condition: Jhanapaccayo (p)—Thiền duyên hệ.
18) Path condition: Maggapaccayo (p)—Đạo duyên hệ.
19) Association condition: Sampayuttapaccayo (p)—Tương ưng duyên hệ (duyên liên hợp).
20) Dissociation condition: Vippayuttapaccayo (p)—Bất tương ưng duyên hệ (duyên phân tán).
21) Presence condition: Atthipaccayo (p)—Hiện hữu duyên hệ.
22) Absence condition: Natthipaccayo (p)—Vô hiện hữu duyên hệ (vắng mặt).

23) Disappearance condition: Vigatapaccayo (p)—Ly duyên hệ (duyên chia lìa).
24) Non-disappearance condition: Avigatapaccayo ti ayamettha patthananayo (p)—Bất ly duyên.

Twenty-four non-interactive activity dharmas: Cittaviprayukasamskara-dharma (skt)—Twenty-four things not associated with mind—The twenty-four Non-interactive Activity Dharmas—Hai Mươi Bốn Pháp Bất Tương Ưng Trong Duy Thức Học:

1) Attainment: Prapti (skt)—Đắc.
2) Life faculty: Jivitendriya (skt)—Mạng căn.
3) Generic Similarity: Nikaya-Sabhaga (skt)—Chúng đồng phận.
4) Dissimilarity: Visabhaga (skt)—Dị sanh tánh.
5) No-thought samadhi: Asamjnisamapatti (skt)—Vô tưởng định.
6) Samadhi of extinction: Nirodha-samapatti (skt)—Diệt tận định.
7) Reward of No-Thought: Asamjnika (skt)—Vô tưởng báo.
8) Bodies of nouns: Namakaya (skt)—Danh thân.
9) Bodies of sentences: Padakaya (skt)—Cú thân.
10) Bodies of phonemes: Vyanjanakaya (skt)—Văn thân.
11) Birth: Jati (skt)—Sanh.
12) Dwelling: Sthiti (skt)—Trụ.
13) Aging: Jara (skt)—Lão.
14) Impermanence: Anityata (skt)—Vô thường.
15) Revolution: Pravritti (skt)—Lưu chuyển.
16) Distinction: Pratiniyama (skt)—Định dị.
17) Interaction: Yoga (skt)—Tương ưng.
18) Speed: Java (skt)—Thế tốc.
19) Sequence: Anukrama (skt)—Thứ đệ.
20) Time: Kala (skt)—Thời.
21) Direction: Desha (skt)—Phương.
22) Numeration: samkhya (skt)—Số.
23) Combination: Samagri (skt)—Hòa hiệp tánh.
24) Discontinuity: Anyathatva (skt)—Bất hòa hiệp tánh.

Twenty-four secondary afflictions: Hai Mươi Bốn Phiền Não Phụ—According to Vasubandhu's Trimsika, there are twenty-four secondary afflictions—Theo Tam Thập Tụng của Ngài Thế Thân, có hai mươi bốn tùy phiền não.

1) Impatience or anger: Krodha (skt)—Phẫn—Bất nhẫn hay sự nóng giận.
2) Hatred or resentment: Upanada (skt)—Sân—Sự sân hận.
3) Hypocrisy or concealment: Mraksha (skt)—Phú—Sự che dấu.
4) Stinging talk or worry: Pradasa (skt)—Não—Lời nói gây ra phiền não cho người.
5) Envy or jealousy: Irshya (skt)—Tật—Sự đố kỵ hay ganh ghét.
6) Stinginess: Matsarya (skt)—Xan—Sự keo kiết bỏn xẻn.
7) Deceit or manipulation: Maya (skt)—Cuống—Lời nói lừa dối.
8) Duplicity or undully flattering: Sathya (skt)—Siểm—Sự nịnh nọt.
9) Arrogance or conceitedness: Mada and Mana (skt)—Kiêu Mạn—Sự kiêu mạn.
10) Hurting others or destructive: Vihimsa (skt)—Hại—Gây tổn hại cho người khác.
11) Shamelessness: Ahri (skt)—Vô Tâm—Self-shameless, or have no shame of self—Sự không hổ thẹn.
12) Recklessness, or have no shame around other people: Atrapa (skt)—Vô Quý—Sự khinh suất.
13) Torpidity or drowsiness: Styanam (skt)—Hôn Trầm—Sự trì trệ.
14) Fluctuations, or instability of mind and body: Uddhava (skt)—Trạo Cử—Sự chao đảo.
15) Faithlessness: Asraddha (skt)—Bất Tín—Sự không tin—Unbelief.
16) Indolence or laziness: Kausidya (skt)—Giải Đãi—Sự biếng nhác.
17) lack of self-mastery: Pramada (skt)—Thoughtlessness, uninhibitedness—Phóng Dật—Sự buông lung.
18) Senselessness: Mushitasmritita (skt)—Thất Niệm—Sự mất chánh niệm.
19) Uncollected state or unsteadiness: Vikshepa (skt)—Tán Loạn—Trạng thái tán loạn không ổn định.
20) Inaccuracy of knowledge, or do not understand in a proper manner: Asamprajanya (skt)—Bất Chánh Kiến—Sự hiểu biết không đúng.
21) Evil doing: Kaukritya (skt)—Ác Tác—Sự làm ác.

22) Drowsiness: Middha (skt)—Thụy Miên—Sự buồn ngũ hay mê trầm.
23) Investigation: Vitarka (skt)—Tầm—Sự truy tầm nghiên cứu.
24) Reflection: Vicara (skt)—Tứ—Sự suy nghĩ hay dò xét.

Twenty-four sense-sphere beautiful minds: Hai Mươi Bốn Tâm Đẹp Cõi Dục Giới—According to the Abhidharma, there are twenty-four Sense-Sphere Beautiful Consciousnesses—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), có hai mươi bốn tâm đẹp:

(A) Eight Sense-Sphere Consciousness—Tám Loại Tâm Thiện:

1) Consciousness that accompanied by joy, associated with knowledge, unprompted: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, liên hợp với tri kiến.
2) Consciousness that accompanied by joy, associated with knowledge, prompted: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, liên hợp với tri kiến.
3) Consciousness that accompanied by joy, dissociated from knowledge, unprompted: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, không liên hợp với tri kiến.
4) Consciousness that accompanied by joy, dissociated from knowledge, prompted: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, không liên hợp với tri kiến.
5) Consciousness that accompanied by equanimity, associated with knowledge, unprompted: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, liên hợp với tri kiến.
6) Consciousness that accompanied by equanimity, associated with knowledge, prompted: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, liên hợp với tri kiến.
7) Consciousness that accompanied by equanimity, dissociated from knowledge, unprompted: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, không liên hợp với tri kiến.
8) Consciousness that accompanied by equanimity, dissociated from knowledge, prompted: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, không liên hợp với tri kiến.

(B) Eight kinds of Sense-Sphere Resultant Consciousness—Tám loại Tâm Quả Dục Giới:

9) Consciousness that accompanied by joy, associated with knowledge, unprompted: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, liên hợp với tri kiến.
10) Consciousness that accompanied by joy, associated with knowledge, prompted: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, liên hợp với tri kiến.
11) Consciousness that accompanied by joy, dissociated from knowledge, unprompted: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, không liên hợp với tri kiến.
12) Consciousness that accompanied by joy, dissociated from knowledge, prompted: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, không liên hợp với tri kiến.
13) Consciousness that accompanied by equanimity, associated with knowledge, unprompted: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, liên hợp với tri kiến.
14) Consciousness that accompanied by equanimity, associated with knowledge, prompted: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, liên hợp với tri kiến.
15) Consciousness that accompanied by equanimity, dissociated from knowledge, unprompted: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, không liên hợp với tri kiến.
16) Consciousness that acompanied by equanimity, dissociated from knowledge, prompted: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, không liên hợp với tri kiến.

(C) Eight kinds of Sense-Sphere Functional Consciousness—Tám Loại Tâm Hành:

17) Consciousness that accompanied by joy, associated with knowledge, unprompted: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, liên hợp với tri kiến.
18) Consciousness that accompanied by joy, associated with knowledge, prompted: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, liên hợp với tri kiến.
19) Consciousness that accompanied by joy, dissociated from knowledge, unprompted:

Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, không liên hợp với tri kiến.

20) Consciousness that accompanied by joy, dissociated from knowledge, prompted: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, không liên hợp với tri kiến.
21) Consciousness that accompanied by equanimity, associated with knowledge, unprompted: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, liên hợp với tri kiến.
22) Consciousness that accompanied by equanimity, associated with knowledge, prompted: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, liên hợp với tri kiến.
23) Consciousness that accompanied by equanimity, dissociated from knowledge, unprompted: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, không liên hợp với tri kiến.
24) Consciousness that accompanied by equanimity, dissociated from knowledge, prompted: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, không liên hợp với tri kiến.

Twenty-one days spent by the Buddha after his enlightenment under the Bodhi-tree: Tam Thất Nhựt Tư Duy—The twenty-one days spent by the Buddha of his enlightenment, in walking around the bodhi-tree and considering how to carry his Mahayana way of salvation to the world—Hai mươi mốt ngày suy tư của Đức Phật, khi đi vòng quanh cội Bồ Đề, Ngài suy nghĩ tìm cách nào đem pháp Đại Thừa cứu độ chúng sanh.

Twenty-one patched robe: Áo hai mươi mốt mảnh—See Nine grades of the monk's patched robe.

Twenty parents and relatives of a Bodhisattva: Hai Mươi Cha Mẹ Và Quyến Thuộc Của Một Vị Bồ Tát—According to Zen Master D.T. Suzuki in Essays in Zen Buddhism, Book III, Bodhisattvas have twenty parents and relatives—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, chư Bồ Tát có hai mươi cha mẹ và quyến thuộc:

1) Prajna is his mother: Paramita (skt)—Bát Nhã là mẹ.
2) Skilful means is his father: Upaya (skt)—Phương tiện là cha.
3) Charity is his wet nurse: Dana (skt)—Bố thí là người nuôi nấng.
4) Morality is his supporter: Sila (skt)—Trì giới là người trông nom.
5) Patience is his decoration: Ksanti (skt)—Nhẫn nhục là đồ trang sức.
6) Strenuousness or energy is his nurse: Virya (skt)—Tinh tấn là người thủ hộ.
7) Meditation is his cleaner: Dhyana (skt)—Thiền định là người tắm rữa.
8) Good friends are his instructors: Thiện hữu tri thức là người dạy dỗ.
9) All factors of enlightenment are his companions: Các Bồ Đề phần là bạn đồng hành.
10) All Bodhisattvas are his brothers: Các Bồ tát là anh em.
11) The Bodhicitta is his home: Bodhicitta (skt)—Bồ Đề tâm là nhà cửa.
12) To conduct himself in accordance with the truth is his family manners: Đi đúng theo chánh đạo là cách hành xử tại nhà.
13) The Bhumis are his residence: Bhumi (skt)—Các trụ địa là chỗ ở.
14) The Kshantis are his family members: Các pháp nhẫn là gia tộc.
15) The vows are his family motto: Các nguyện là gia giáo.
16) To promote deeds of devotion is his family legacy: Thực hành công hạnh là gia nghiệp.
17) To make others accept Mahayana is his family business: Khiến kẻ khác chấp nhận Đại Thừa là gia vụ.
18) To be anointed after being bound for one more birth is his destiny as crown prince in the kingdom of Dharma: Được thọ ký trong một đời nữa là số phận của ngài như vị thái tử nối nghiệp trong vương quốc chánh pháp.
19) Paramitas are the Prajna Boat which conveys him to another shore of Enlightenment: Các Ba La Mật là con thuyền Bát Nhã đưa ngài đáo bỉ ngạn Giác Ngộ.
20) To arrive at the full knowledge of Tathagatahood forms the foundation of his pure family relationship: Thành tựu trí tuệ viên mãn của Như Lai là nền tảng của gia quyến thanh tịnh của ngài.

Twenty-six characteristics of Bodhisattvas: Twenty-six characteristics of Bodhisattvas in the Gandavyuha Assembly—Hai Mươi Sáu Đặc Tính Của Chư Bồ Tát (trong Chúng Hội Hoa Nghiêm).

1) They know that all dharmas are like Maya: Họ biết rằng chư pháp như huyễn.
2) They know that all Buddhas are like shadows: Họ biết chư Phật như ảnh.
3) They know that all existence with its rise and fall is like a dream: Họ biết hết thảy loài thọ sinh như mộng.
4) They know that all forms of karma are like images in a mirror: Họ biết hết thảy nghiệp báo như bóng trong gương.
5) They know that the rising of all things is like fata-morgana: Họ biết hết thảy các pháp khởi lên như quáng nắng.
6) They know that the worlds are mere transformations: Họ biết hết thảy thế gian đều như hóa.
7) They are all endowed with the ten powers: Họ đã thành tựu mười năng lực.
8) They are all endowed with knowledge: Họ đã thành tựu trí huệ.
9) They are all endowed with dignity: Họ đã thành tựu tối thắng.
10) They are all endowed with faith of the Tathagata, which enable them to roar like lions: Họ đã thành tựu quyết tín của Như Lai, khiến họ có thể cất tiếng rống của sư tử.
11) They have deeply delved into the ocean of inexhaustible eloquence: Họ đã vào sâu trong biển cả của biện tài vô tận.
12) They all have acquired the knowledge of how to explain the truths for all beings: Họ đã chứng đắc tri kiến giảng thuyết chánh pháp cho hết thảy chúng sanh.
13) They are complete masters of their conduct so that they move about in the world as freely as in space: Họ đã hoàn toàn tự tại đối với hành vi của mình nên có thể du hành khắp thế giới không trở ngại như đi giữa hư không.
14) They are in possession of all the miraculous powers belonging to a Bodhisattva: Họ đã chứng đắc các năng lực kỳ diệu của một vị Bồ Tát.
15) Their strength and energy will crush the army of Mara: Sự dũng mãnh và tinh tấn của họ có thể phá vỡ đội quân Ma vương.
16) Their knowledge power penetrates into the past, present, and future: Trí lực của họ quán triệt từ quá khứ, hiện tại đến vị lai.
17) They know that all things are like space, they practice non-resistance, and are not attached to them: Họ biết rằng tất cả các pháp đều như hư không, họ thực hành hạnh không chống đối, không chấp trước các pháp.
18) Though they work indefatigably for others, thay know that when things are observed from the point of view of all-knowledge, nobody knows whence they come: Dù họ siêng năng không mệt mỏi vì lợi ích của mọi người, nhưng biết rằng khi dùng nhất thiết trí để quán sát, các pháp vốn không từ đâu đến.
19) Though they recognize an objective world, they know that its existence is something unobtainable: Dù họ nhận thấy có một thế giới khách quan, họ biết rằng hiện hữu của thế giới vốn là bất khả đắc.
20) They enter into all the worlds by means of incorruptible knowledge: Bằng trí tuệ tối thắng, họ tự hiện thân vô cùng tự tại.
21) They are born in all the worlds, take all forms: Họ thác sanh vào tất cả các thế giới, hóa hiện đủ loại hình tướng.
22) In all the worlds they reveal themselves with the utmost freedom: Trong tất cả thế giới, họ tự hiện thân vô cùng tự tại.
23) They transform a small area into an extended tract of land, and the latter again into a small area: Họ biến đổi cảnh vi tế thành cảnh quảng đại, biến đổi cảnh rộng lớn thành cảnh vi tế.
24) All the Buddhas are revealed in one single moment of their thought: Ngay trong một niệm diện kiến hết thảy chư Phật.
25) The powers of all the Buddhas are added on to them: Họ được thần lực của chư Phật gia hộ.
26) They survey the entire universe in one glance and are not all confused; and they are able to visit all the worlds in one moment: Trong chớp mắt họ thấy hết cả vũ trụ mà không

chút lẫn lộn, và ngay trong một sát na; và họ có thể du hành khắp tất cả mọi thế giới.

Twenty-three patched robe: Áo hai mươi ba mảnh—See Nine grades of the monk's patched robe.

Twenty-two faculties: Hai mươi hai căn.

(I) Twenty two roots or modes of processes in the perfect development of a Buddha and his works:

1) Eye: Caksurindriya (skt)—Nhãn căn.
2) Ear: Srotrendriya (skt)—Nhĩ căn.
3) Nose: Ghranendriya (skt)—Tỷ căn.
4) Tongue: Jihvendriya (skt)—Thiệt căn.
5) Body: Kayendriya (skt)—Thân căn.
6) Mind: Manaindriya (skt)—Ý căn.
7) Female organ: Strindriya (skt)—Nữ căn.
8) Male organ: Purusendriya (skt)—Nam căn.
9) Life: Jivitendriya (skt)—Mệnh căn.
10) Suffering or pain: Dukhendriya (skt)—Khổ căn.
11) Pleasure: Sukhendriya (skt)—Lạc căn.
12) Sorrow: Daurmanasyendriya (skt)—Ưu căn.
13) Joy: Saumanasyendriya (skt)—Hỷ căn.
14) Abandoning: Upeksendriya (skt)—Xả căn.
15) Faith: Sraddhendriya (skt)—Tín căn.
16) Zeal or effort: Viryendriya (skt)—Tấn căn.
17) Memory: Smrtindriya (skt)—Niệm căn.
18) Meditation or trance: Samadhindriya (skt)—Định căn.
19) Wisdom: Prajnendriya (skt)—Huệ căn.
20) The power for learning the four Noble Truths: Anajnatamajnasyamindriya (skt)—Vị tri đương tri.
21) The power of having learned the four Noble: Ajnendriya (skt)—TruthsKý tri căn.
22) The power of perfect knowledge of the four Noble Truths: Ajnata-Vindriya (skt)—Cụ tri căn.

(II) According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are twenty-two faculties—Theo Tỳ Kheo Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có hai mươi hai căn:

1) The eye faculty: Nhãn căn.
2) The ear faculty: Nhĩ căn.
3) The nose faculty: Tỹ căn.
4) The tongue faculty: Thiệt căn.
5) The body faculty: Thân căn.
6) The femininity faculty: Nữ căn.
7) The masculinity faculty: Nam căn.
8) The life faculty: Mạng căn.
9) The mind faculty: Tâm căn.
10) The pleasure faculty: Lạc căn.
11) The pain faculty: Khổ căn.
12) The joy faculty: Hỷ căn.
13) The displeasure faculty: Ưu căn.
14) The equanimity faculty: Xả căn.
15) The faith faculty: Tín căn.
16) The energy faculty: Tấn căn.
17) The mindfulness faculty: Niệm căn.
18) The concentration faculty: Định căn.
19) The wisdom faculty: Tuệ căn.
20) The faculty "I will know the unknown": Ý nghĩ "Ta sẽ chứng ngộ cái chưa từng được biết."
21) The faculty of final knowledge: Chứng ngộ cao thượng nhất.
22) The faculty of one who has the final knowledge: Căn của vị đã hoàn toàn chứng ngộ (khả năng kiểm soát).

Twenty-two modes of processes in the perfect development of enlightenment: Nhị Thập Nhị Phẩm—Hai mươi hai phẩm trong tiến trình phát triển toàn thiện Bồ Đề.

1-4) Four foundations of mindfulness: (4) Tứ Niệm Xứ—See Four foundations of mindfulness.
5-8) Four right efforts: (4) Tứ Chánh Cần—See Four right efforts.
9-12) Four sufficiences: (4) Tứ Như Ý Túc—See Four sufficiences.
13-17) Five sense-organs: (5) Ngũ Căn—See Five sense-organs.
18-22) Five powers: (5) Ngũ Lực—See Five powers.

Twenty two roots: Nhị Thập Nhị Căn—Hai mươi hai căn trợ đạo—See Twenty-two faculties.

Twenty-two roots of processes: Nhị Thập Nhị Căn—See Twenty two roots.

Twenty types of Sunyata in the Commentary of Abhisamayalamakara-loka: Hai mươi tánh không trong Luận Trang Nghiêm Chứng Đạo Ca.

1) The unreality of internal elements of existence. The first mode applies to physical facts, states such as feeling, volition, etc. Their nature is not described either as

changing (akutastha) or totally undestroyable (avinasi); that is neither real nor unreal. This constitutes their Sunyata relatively or unrelatively: Bản chất không thật của nội không. Tánh không đầu tiên ứng dụng trong những sự kiện vật lý hoặc các trạng thái như thọ, tưởng, vân vân. Bản chất nầy không thể mô tả hoặc thay đổi, hoặc phá hủy; cũng không phải thật, hoặc không phải không thật. Điều nầy tạo thành tánh không tương đối.

2) The unreality of external objects. This relates to external forms because all forms can be external only. The external form is taken in shape of sense organs such as eye, nose, etc. This is known as the Unreality of External Objects: Bản chất không thật của ngoại không. Điều nầy liên quan đến những hình tướng bên ngoài bởi vì các hình tướng nầy hiện ra các tướng nơi thân như mắt, mũi, vân vân. Chúng không có bản chất thật.
3) The Unreality of both together as in the sense organs or the body. Since all the dharmas are unreal and the basis of all the dharmas is also unreal, their knowledge of dharmas and bases is also unreal: Bản chất không thật của nội không và ngoại không. Khi các pháp không thật thì căn bản của các pháp cũng không thật, nhận thức các pháp cũng không thật.
4) The Unreality of the knowledge of Unreality. This is an important mode of Sunyata. The criticism that everything is relative, unreal may be thought to stand out as a view; when all things are rejected, the rejection itself could not be rejected. This rejection itself is as relative, unreal as the rejected: Bản chất không thật của nhận thức về tánh không hoặc phủ định cả tánh không. Đây là phương cách nhận định quan trọng về tánh không. Sự phán xét các pháp là tương đối, không thật có thể như một quan điểm; khi các pháp bị phủ nhận, bản thân sự phủ nhận không thể bị phủ nhận. Phủ nhận chính tự thân nó là một tương đối, không thật như sự phủ nhận.
5) The Unreality of the Great Space. Hence we can say that space is notional, our conception of it is relative to this distinction of directions east, west, etc, and also to the things resident in them. The Sunyata of space is termed as Great Space because it has infinite expanse: Bản chất không thật của Đại Không. Chúng ta có thể nói rằng không chỉ là sự mô phỏng, khái niệm của chúng ta về không là tương đối đối với sự phân biệt các hướng đông, tây, vân vân, và tất cả các pháp trong các hướng đó. Tánh không là trống không như đại không bởi vì nó trống rỗng vô tận.
6) The Unreality of the Ultimate Reality. By the Unreality of the Ultimate Reality is meant the unreality of Nirvana as a separate reality: Bản chất không thật của Chân không hoặc Tánh không của Chân đế. Bởi bản chất không thật của Chân không nghĩa là bản chất không thật của Niết Bàn, vì không có thực thể của một thực tại riêng biệt nào.
7) The Unreality of the Conditioned. This unreal and it is nothing in itself, it is neither permanent nor nonemergent: Bản chất không thật của các pháp hữu vi hoặc tánh không của tục đế. Các pháp hữu vi là không thật và không có gì bên trong, không phải thường hằng, cũng không phải ngắn ngủi.
8) The Unreality of the Unconditioned. The Unconditioned can only be conceived in contradiction to the conditioned; it is neither brought out into being nor destroyed by any activity of ours: Bản chất không thật của các pháp vô vi. Các pháp vô vi chỉ có thể nhận được trong sự ngược lại với các pháp hữu vi; nó không được sanh ra cũng không bị hủy diệt bởi bất cứ hoạt động nào của chúng ta.
9) The Unreality of Limitless. This mode of Sunyata is with reference to our consciousness of the Limit and the Limitless. With regard to this unreality, T.R.V Murti says that it ight be thought that steering clear of the two extremes or ends of Existentialism and Nihilism, we are relying on a middle line of demarcation and that thereby the Middle or the Limitless is nothing in itself; the Middle position is no position at all, but a review of positions: Bản chất không thật của sự Vô Hạn. Loại tánh không nầy liên quan đến nhận thức của chúng ta về sự giới hạn và vô hạn. T.R.V Murti nói rằng thấy rõ hai cực đoan nầy hoặc chấm dứt thuyết sinh tồn và hủy diệt là chúng ta đang đi trên con đường

Trung Đạo và do đó Trung đạo hoặc Vô hạn có thể chứng minh bản chất của chính nó. Sự Vô hạn nghĩa là không có gì trong chính nó. Trung đạo cũng không có vị trí mà chỉ là sự giả danh.

10) The Unreality of that which is Beginningless and Endless. This mode of Sunyata is similar in character. It applies to distinctions in time such as beginning, the middle and the end. These distinctions are subjective. We can say that nothing stands out rigidly on the beginning, the middle and the end, the times flow into each other. Consequent on the rejection of the beginning, etc, the beginningless too turns out to be notional; and it should be recognized as relative or unreal on the account: Bản chất không thật của Vô thủy và Vô chung. Loại tánh không nầy giống nhau trong tánh cách. Nó ứng dụng sự phân biệt của thời gian chẳng hạn, khởi thủy, chính giữa, và chung cuộc. Những tánh cách nầy là khách thể. Chúng ta có thể nói rằng không có gì cố định vào lúc khởi thủy, chính giữa và chung cuộc cả. Thời gian như trôi chảy lẫn vào nhau. Vì vậy, phủ nhận khởi thủy thì chung cuộc cũng thành vọng tưởng và chúng được nhận biết như là tương đối hoặc không thật.
11) The Unreality of Undeniable. When we reject anything as untenable, something else is kept aside as unrejectable, the undeniable, it might be thought: Bản chất không thật của sự Không Phủ Nhận. Khi chúng ta phủ nhận bất cứ pháp nào như không biện hộ được, pháp khác được giữ lại tiếp theo như không thể phủ nhận, không thể từ chối, đó là tư tưởng.
12) The Unreality of the Ultimate Essence. All the things exist in themselves. Nobody causes them either to happen or to destroy them. The things are in themselves void, lack essential character of their own. Their is no change in our notions not in real: Bản chất không thật của Tự Tánh. Tất cả các pháp tồn tại trong chính nó. Không ai tạo chúng hoặc tình cờ hoặc làm hại chúng. Tất cả các pháp bản thân chúng là trống rỗng, không có tự tính.
13) The Unreality of All Elements. This mode of Sunyata only reiterates that all modes of being, phenomenal and noumenal lack essential reality and so are unreal: Bản chất không thật của tất cả các Pháp. Loại tánh không nầy diễn tả lại bản chất của các pháp là không có thực tại, vì không có thực tại nên hiện tượng các pháp không thật.
14) The Unreality of All Definitions. In early Buddhism an attempt had been made to give a precise definition of entities, e.g., the impenetrability of matter, and apprehension of object of consciousness. This brings home to us that matter and other entities lack the essence attributed to them. All definition is of the nature of a distinction within general class and is therefore nominal in character: Bản chất không thật của các Tướng. Phật giáo nguyên thủy đã nỗ lực đưa ra một định nghĩa chính xác về thực thể như là Tánh không thể lãnh hội được của sắc pháp và thức. Như vậy sắc và các thực thể khác không có thuộc tánh tất yếu của chúng. Tất cả những định nghĩa có tính chất của một danh hiệu trong sự phân loại nói chung và vì vậy chỉ là khái niệm trong chữ nghĩa.
15) The Unreality of the Past, the Present and the Future. The unreality or the purely nominal character of the past, the present and the future is demonstrable by the consideration that in the past itself there is no present and the future and the vice versa; and yet without such relating the consciousness of the past, etc, does not arise: Bản chất không thật của Quá khứ, Hiện tại và Vị lai. Bản chất không thật hoặc tánh cách thuần danh tự của quá khứ, hiện tại và vị lai có thể chứng minh được bằng cách quan sát tự thân quá khứ không có hiện tại cũng như tương lai và ngược lại; và không có những liên quan đến những nhận thức của quá khứ... không có khởi lên.
16) The Unreality of Relation or Combination conceived as non-ens (non-empirical). All the elements of the phenomenal existence are dependent on each other and they are dependent, and they have no nature of their own: Bản chất không thật của Vô Pháp Hữu Pháp. Tất cả những yếu tố của hiện hữu hiện tượng là tùy thuộc duyên khởi lẫn nahu và chúng không có bản chất của chính chúng.

17) The Unreality of the Positive Constituents of Empirical Existence. The five upadana skandhas, i.e., duhkha, samudaya, loka, drsti and bhava do not stand for any objective reality, their collection is a non-entity, as it is a grouping subjectively imposed upon them. This shows that corresponding to words and concepts there is no entity: Bản chất không thật của Hữu Không. Năm chấp thủ: khổ, nhân, giới, niệm, và sanh không tượng trưng cho bất cứ thực tại khách thể nào, sự kết hợp của chúng là không có thực thể, chúng chỉ như một nhóm tạm sanh khởi do nhân duyên. Điều nầy cho thấy sự tương ứng với những từ và khái niệm mà không có thực thể.
18) The Unreality of the Non-empirical. The Unconditioned conceived as the absence of the five groups is also unreal. Space, one of the unconditioned is defined as non-obstruction. This is determined solely by the absence of the positive characters. The same is the case with Nirvana, another uncondtioned: Bản chất không thật của Phi Vô Hữu. Nhận biết tuyệt đối như sự vắng mặt của năm chấp thủ cũng không thật. Không là một trong các pháp vô vi được định nghĩa như không chướng ngại. Điều nầy được xác định chắc chắn do sự vắng mặt của các tính cách tích cực. Cũng giống như vậy, Niết Bàn là một pháp vô vi.
19) The Unreality of the Self-being. This mode of Sunyata emphasizes the nature of reality as something existing in itself. It may be stated that "svabhava" is here dialectically justaposed to Sunyata: Bản chất không thật của Hữu Pháp Không. Loại tánh không nầy không nhấn mạnh bản chất thực tại như cái gì đó hiện diện trong pháp là không. "Svabhava" là biện chứng của Hữu Pháp Không.
20) The Unreality of Dependent Being. In this case also no external factor like the agent or his instruments play any part in making up its reality: Bản chất không thật của Đệ Nhất Hữu Không. Loại tánh không nầy có những yếu tố bên ngoài như nhân tố hoặc điều kiện để đóng bất cứ vai trò nào trong việc tạo thành thực thể.

Twin streams: Song Lưu—Two parallel streams of teaching and mystic contemplation—Hai dòng giáo pháp hay hai anh em song sinh, hóa đạo và quán tâm (cần phải thọ trì cả hai).

Twin trees in the Sal Grove: The gove in which Sakyamuni Buddha entered Nirvana—Vườn Ta La Song Thọ nơi Đức Phật nhập Niết Bàn.

Two (a & n): Số hai.

Two adornments: Nhị Nghiêm—According to Parinirvana Sutra, there are two adornments—Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn, có hai loại trang nghiêm.

1) Adornment of Wisdom: Trí huệ trang nghiêm.
2) Adornment of Good deeds: Phúc đức trang nghiêm.

Two aspects: Nhị Phận—According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the two aspects as follows: "Ananda! Actually all living beings are fundamentally true and pure, but because of their false views they give rise to the falseness of habits, which are divided into an internal aspect and an external aspect."—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về nhị phận như sau: "Ông A Nan, tất cả chúng sanh thật gốc chân tịnh, nhân cái thấy hư vọng, nên cái tập hư vọng sinh. Do đó mới chia ra nội phận và ngoại phận."

1) Internal Aspect: Nội Phận—See Internal Aspect.
2) External Aspect: Ngoại Phận—See External Aspect.

Two aspects of the bhutatathata: Nhị Chân Như—See Two Truths.

Two aspects of a Buddhist life: Hai Sắc Thái Của Đời Sống Phật Tử—According to the Avatamsaka Sutra, there are two aspects of the Buddhist life—Theo Kinh Hoa Nghiêm, có hai sắc thái của đời sống Phật tử.

1) Raising the desire for supreme enlightenment: Phát Bồ Đề tâm hay làm trổi dậy khát vọng mong cầu giác ngộ tối thượng—The Sanskrit phrase for 'the desire for enlightenment' is 'bodhicittotpada," which is the abbreviation of 'Anuttarayam-samyaksambodhi-cittam-utpadam,' that is, 'to

have a mind raised to supreme enlightenment.' In the Avatamsaka Sutra, the Buddha taught: "There are only a few people in this world who can clearly perceive what the Buddha, Dharma, and Sangha are and faithfully follow them; fewer are those who can raise their minds to supreme enlightenment; fewer still are those who practice prajnaparamita; fewer and fewer still are those who, most steadfastly practicing prajnaparamita and finally reaching the stage of no-turning back, abide in the state of Bodhisattvahood—Phát Bồ Đề tâm trong Phạn ngữ là "Bodhicittapada," nói cho đủ là "Anuttarayam-Samyaksambodhi-cittam-utpadam," tức là phát khởi "Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác Tâm." Trong Kinh Hoa Nghiêm, Đức Phật dạy: "Trong thế gian nầy ít ai có thể nhận biết một cách sáng tỏ Phật Pháp Tăng là gì; ít ai thành tín bước theo Phật Pháp Tăng; ít ai có thể phát tâm vô thượng bồ đề; tu hành Bát Nhã lại càng ít nữa. Tinh tấn tu hành Bát Nhã cho đến địa vị Bất Thối Chuyển và an trụ trong Bồ Tát Địa lại càng ít hơn gấp bội."

2) Practicing the life of the Bodhisattva: Thực hành đạo Bồ Tát—That is, the Bodhisattva Samantabhadra. Sudhana, the young pilgrim had his first awakening of the desire (cittotpada) under the direction of Manjusri, and his later pilgrimage consisted wholly in inquiries into living the life of enlightenment (bodhicarya). So says Manjusri to his disciple when he sends Sudhana off on his long, arduous 'Pilgrim's Progress': "Well done, well done, indeed, son of a good family! Having awakened the desire for supreme enlightenment, you now wish to seek for the life of the Bodhisattva. Oh! Son of a good family, it is a rare thing to see beings whose desire is raised to supreme enlightenment; but it is a still rarer thing to see beings who, having awakened the desire for supreme enlightenment, proceed to seek for the life of the Bodhisattva. Therefore, oh, son of a good family, if you wish to attain the knowledge which is possessed by the All-knowing one, be ever assiduous to get associated with good friends (kalyanamitra). In the Prajnaparamita Sutra, after the awakening of the desire for supreme enlightenment is the practice of Prajnaparamitas. In the Avatamsaka Sutra, this practice is deeply associated with the life of the Bodhisattva known as Samantabhadra, and the Bodhicarya, the life of enlightenment, is identified with the Bhadracarya, the life of Bhadra, that is Samantabhadra—Tức là thực hành hạnh của Bồ Tát Phổ Hiền. Thiện Tài Đồng Tử (Sudhana) sau khi đã phát tâm dưới sự chỉ dẫn của Ngài Văn Thù, từ đó về sau cuộc hành hương của ông hoàn toàn nhắm vào việc hỏi thăm cách thức thực hành hạnh Bồ Đề (bodhicarya). Cho nên ngài Văn Thù nói với đệ tử của mình, khi ngài chỉ thị Thiền Tài Đồng Tử ra đi cho một cuộc lữ hành trường kỳ và gian khổ: "Lành thay! Lành thay! Thiện nam tử! Sau khi đã phát tâm mong cầu giác ngộ tối thượng, bây giờ lại muốn tìm học hạnh của Bồ Tát. Thiện nam tử, ít thấy có ai phát tâm mong cầu giác ngộ tối thượng, mà những ai sau khi đã phát tâm mong cầu giác ngộ tối thượng lại còn tìm học hạnh của Bồ Tát, càng ít thấy hơn. Vì vậy, thiện nam tử, nếu muốn thành tựu Nhất Thiết Chủng Trí, hãy tinh tấn thân cận các bậc thiện hữu tri thức (kalyanmitra)." Theo Kinh Bát Nhã, sau khi phát tâm Bồ Đề là thực hành Bát Nhã Ba La Mật. Trong khi theo Hoa Nghiêm thì sự thực hành đó được thắt chặt với công hạnh của Phổ Hiền Bồ Tát và sinh hoạt của sự giác ngộ được đồng hóa với Phổ Hiền Hạnh.

Two aspects of Buddha-nature: Nhị Phật Tánh—See Dual aspects of the Buddha-nature.

Two aspects of cause and effect: Nhị Chủng Nhân Quả—Hai loại nhân quả.

1) Cause and effect in the present life: Nhân quả thế gian (the effect or fruit: khổ đế là quả; the cause: tập đế là nhân).
2) Cause and effect in the future: Nhân quả xuất thế gian (mortality or extinction is the effect or fruit: diệt đế là quả; the path is the cause: đạo đế là nhân).

Two aspects of illusion: Nhị Hoặc—Hai loại hoặc.

(A)

1) Perplexities or illusions and temptations arise from false views or theories: Kiến hoặc—Những ảo giác hay cám dỗ khởi lên từ sự suy đoán sai lầm về tà kiến hay tà thuyết.
2) Illusions from thoughts arising through contact with the world or by habit, such as desire, anger, infactuation, etc.: Tư hoặc—Tư hoặc hay Tu hoặc là những ảo vọng từ tư tưởng của hạng phàm phu khởi lên từ sự tiếp xúc với thế giới bên ngoài hay thói quen, như tham, sân, si, vân vân.

(B)

1) Illusion connected with principles: Lý hoặc—See (A) (1).
2) Illusion arising in practice: Sự hoặc—See (A) (1).

Two aspects of the life of a sentient being: Hai khía cạnh trong đời sống của một chúng sanh.

1) Internal aspect: Which is related to the physical body—Khía cạnh bên trong liên hệ đến thân thể.
2) External aspect: Which is related to food, possessions, etc, necessary for the physical body—Khía cạnh bên ngoài liên hệ đến thực phẩm và của cải, là những thứ cần thiết cho thân thể.

Two attendants: Nhị Hiếp Sĩ—See Two kinds of attendants.

Two attendants by the sides of Amitabha: Nhị Hiếp Sĩ—See Two attendants.

Two awakenings: Nhị Ngộ—Hai cách tiến tới giác ngộ trong đạo Phật—See Two kinds of entry into Bodhisattvahood.

Two beginnings: Nhị Thủy—Hai sự bắt đầu.

1) The beginning of Hinayana when the Buddha preached Agama Sutra at the Deer Park: A Hàm—Phật thuyết kinh A Hàm tại vườn Lộc Uyển là sự bắt đầu của Tiểu Thừa.
2) The beginning of Mahayana when the Buddha preached the Avatamsaka (Flower Adornment) Sutra: Hoa Nghiêm—Phật thuyết kinh Hoa Nghiêm là sự bắt đầu của Đại Thừa.

Two benefits: Nhị Lợi—See Two kinds of benefits.

Two birds: Nhị Điểu—The drake and hen of the madarin duck who are always together. Buddhism typifies these images for—Đôi chim Ca Đề hoặc Uyên Ương thường sống sát cánh bên nhau. Đạo Phật dùng những hình ảnh nầy cho.

(A)

1) Permanence: Thường hằng.
2) Impermanence: Vô thường.

(B)

1) Sorrow: Khổ.
2) Joy: Lạc.

(C)

1) Emptiness: Không.
2) Non-emptiness: Bất không.

(D)

1) Gain: Thành.
2) Loss: Bại.

(E)

1) Honor: Vinh.
2) Defame: Nhục.

Two bodies or elements in a sutra: Nhị Kinh Thể.

1) The words in a sutra: Kinh văn—Chữ trong kinh.
2) The meaning or ideas of a sutra: Kinh nghĩa—Ý nghĩa của kinh.

Two Buddha domains: Nhị Chủng Phật Cảnh—Hai cảnh giới Phật.

1) The domain or state of absolute enlightenment: Chứng cảnh—Cảnh giới mà chư Phật chứng được—Lý Chân Như pháp tánh.
2) The domain that the Buddhas are transforming or the Pure Land: Hóa cảnh—Cảnh giới mà chư Phật biến hóa ra hay là Tây phương quốc độ.

Two Buddhas at the door: Nhị Phật Trung Môn—The present period. The period between the nirvana of Sakyamuni Buddha and the future advent of Maitreya Buddha—Giai đoạn hiện tại của chúng ta. Chỉ giai đoạn giữa thời kỳ Phật Thích Ca nhập diệt và Đương Lai Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật xuất hiện.

Two categories of non-ego (anatman): Dvayanairatmya (skt)—Nhị Vô Ngã—Hai loại vô ngã.

1) No permanent human ego or soul: Pudgala-nairatmya (skt)—Nhân vô ngã.

2) No permanent individuality in or independence of things: Dharma-nairatmya (skt)—Pháp vô ngã.

Two categories of one mind: Nhị Chủng Nhất Tâm—See Two categories for Singleminded Practice.

Two categories for Singleminded Practice: Two categories for One Mind Practice—Nhị Chủng Nhất Tâm.

1) One Mind at the Phenomenal Level: Sự Nhất Tâm—See One Mind at the Phenomenal Level.
2) One Mind at the Level of Inner Truth: Lý Nhất Tâm—See One Mind at the Level of Inner Truth.

Two causes: Nhị Nhân—Hai nhân.

(A) According to The Nirvana Sutra—Theo Kinh Niết Bàn:

1) The producing cause of all good things: Sinh nhân.
2) The revealing or illuminating cause (knowledge and wisdom): Liễu nhân.

(B)

1) All good and evil: The cause that is able to produce all sense and perceptions—Năng sinh nhân.
2) The environmental or adaptive cause (water and soil help the seed growing): Phương tiện nhân.

(C)

1) Practice or habit as cause (desire causing desire): Tập nhân—Đồng loại nhân.
2) The rewarding cause or fruit-ripening cause (pleasure or pain caused by good or evil deeds): Báo nhân—Quả thục nhân.

(D) According to The Nirvana Sutra—Theo Kinh Niết Bàn:

1) Correct or direct cause (Buddha nature of all beings): Chính nhân.
2) The contributory cause or enlightenment which evolves the Buddha nature by good work: Duyên nhân.

(E)

1) Immediate or direct cause: Cận nhân.
2) Distant or indirect cause: Viễn nhân.

Two characteristics of mind in the Sraddhopada-sastra: Khởi tín nhị môn—Khởi Tín Luận—Two characteristics of mind in the Sraddhopada-sastra, as eternal and phenomena—Bộ Đại Thừa Khởi Tín Luận thuyết minh cái tâm của chúng sanh thì chia ra "tâm chân như môn" và "tâm sinh diệt môn." Thuyết minh về bản thể nói về tâm chân như, thuyết minh về sinh diệt nói về hiện tượng của tâm chúng sanh—See Treatise on Awakening of Faith.

Two classes of Buddha-land: Buddhaksetra (skt)—Nhị Phật Sát—Có hai loại Phật Sát—There are two kinds of Buddha-ksetra.

1) The Eastern Paradise: In the Vairocana Schools, regarded as the regions of progress for the righteous after death—Đông Độ Cực Lạc.
2) The Western Pure Land: In the Amitabha Schools, regarded as the Pure Land—Tây Phương Tịnh Độ.

Two classes of Buddha's predictions of a disciple's destiny: Nhị Chủng Thọ Ký—Hai loại thọ ký.

1) Partial or incomplete prediction: Hữu dư thọ ký—The Buddha predicted what Buddha would make a prediction for sentient being in certain periods of time in the future—Đức Phật nói vào thời nào trong tương lai thì vị Phật nào sẽ thọ ký cho chúng sanh.
2) Prediction in finality, or complete detail of becoming Buddha of a sentient being: Vô dư thọ ký—Đức Phật thọ ký về sự thành Phật của một chúng sanh.

Two classes of conduct: Nhị Hành—Hai loại hành.

1) Conduct following wrong views: Kiến hành—Hành theo tà kiến.
2) Conduct following wrong desire or emotions: Ái hành—Hành theo sự ham muốn tà vạy.

Two classes of karma: Nhị Nghiệp—Hai loại nghiệp.

(I) According to the Kosa Sastra in the Hinayana—Theo Câu Xá Luận trong Tiểu thừa:

1) Good karma: Thiện nghiệp—Good karma created by wholesome path such as practicing of the five precepts and the ten wholesome deeds, which will result in happiness—

Nghiệp tạo ra bởi thiện đạo như ngũ giới thập thiện, sẽ đưa chúng sanh đến chỗ an lạc hạnh phúc.

2) Bad karma: Ác nghiệp—Bad karma created by committing the five grave sins and the ten unwholesome deeds, which will result in misery—Nghiệp gây ra bởi các tội ác như ngũ nghịch hay thập ác, đưa chúng sanh đến chỗ khổ đau phiền não.

(II) According to the Mahayana—Theo Đại Thừa:

(A)

1) Aids to the karma: Trợ nghiệp—Aids to the karma of being born in Amitabha's Pure Land such as offerings, chantings, etc.—Nghiệp có thể trợ giúp cho việc vãng sanh như cúng dường hay niệm Phật.
2) Thought and invocation of Amitabha with undivided mind, as the direct method: Chánh nghiệp—Niệm Phật nhất tâm bất loạn là nhân chính đưa đến việc vãng sanh.

(B)

1) Karma that leads to the general rewards: Dẫn nghiệp—Karma that leads to the general rewards (the award as to the species into which one is to be born, i.e. animals, men, gods, etc)—Nghiệp nhân dẫn đến quả báo tổng quát (quả báo sanh về cõi súc sanh hay nhân thiên).
2) Karma that leads to the individual reward: Mãn nghiệp—Karma that leads to the individual reward, i.e. the kind or quality of being clever or stupid—Nghiệp nhân dẫn đến biệt báo, chẳng hạn như được phẩm chất thông minh hay đần độn.

Two classes of misconduct: Nhị Tà Hạnh.

1) Follow wrong views: Tà kiến—Chạy theo tà kiến.
2) Follow wrong desires or emotions: Tà dục—Chạy theo tham dục và tình cảm.

Two classes of monks: Nhị Chủng Tỳ Kheo—Hai loại Tỳ Kheo.

1) Monks who hear and repeat many sutras, but are not devoted doers: Đa văn tỳ kheo.
2) Those who read and repeat few sutras, but are devoted in their lives: Quả thiển tỳ kheo.

Two classes of saints or preachers: Nhị Chủng Thánh—Hai loại Thánh.

1) Those who preach with words (Pháp sư): Hữu ngôn Thánh.
2) Those who preach without words, but examplify themselves with good morality: Vô ngôn Thánh—Những vị Thánh nêu gương bằng những phẩm hạnh cao tuyệt chứ không nói một lời.

Two classes of things: All things are divided into two classes—Nhị Pháp—Chư pháp được chia làm hai loại:

1) Physical dharma which has substance and resistance: Sắc Pháp—Sắc pháp là những gì có chất ngại.
2) Mental dharma which is devoid of substance or resistance, or the root of all phenomena: Tâm Pháp—Những gì không có chất ngại mà duyên khởi nên các pháp gọi là Tâm Pháp.

Two conditions for being upside down: Nhị Chủng Điên Đảo—According to the Surangama Sutra, book Seven, the Buddha reminded Ananda about the two conditions for being upside down as follows: "Ananda! You now wish to cultivate true samadhi and arrive directly at the Thus Come One' Parinirvana, first, you should recognize the two upside-down causes of living beings and the world. If this upside-down state is not produced, then there is the Thus Come One's true samadhi."—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Bảy, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về hai loại điên đảo như sau: "Ông A Nan! Ông muốn tu chân tam ma địa, thẳng đến đại Niết Bàn của Như Lai, trước hết phải biết hai thứ điên đảo là chúng sanh và thế giới. Nếu điên đảo không sinh, đó là chân tam ma địa của Như Lai."

1) Upside-down state of living beings: Chúng Sanh Điên Đảo—See Upside-down state of living beings.
2) Upside-down state of the world: Thế Giới Điên Đảo—See Upside-down state of the world.

Two conditions that are necessary for one to enter the Way: Hai điều kiện cần thiết cho người tu nhập đạo chí thượng (according to the Sutra in Forty-Two Sections—Chapter 13—Theo chương 13, Tứ Thập Nhị Chương Kinh).

1) Purifying the mind: Thanh tịnh tâm.
2) Guarding the will: Giữ chí nguyện vững bền.

Two conditions that are necessary for one to know past lives: Hai điều kiện cần thiết giúp cho người tu biết được tiền kiếp (according to the Sutra in Forty-two Sections—Chapter 13—Theo chương 13, Tứ Thập Nhị Chương Kinh).

1) Cut off desire: Đoạn tận ái dục.
2) Not continue to seek desire again: Không tiếp tục tìm cầu ái dục sau khi đã đoạn tận chúng.

Two conditions that are necessary to complete the evil of covetousness: The consequence of which is non-fulfillment of one's wishes (The Buddha and His Teachings)—Hai điều kiện cần thiết để tạo ra nghiệp tham lam, mà hậu quả của nó là không được mãn nguyện (Đức Phật và Phật Pháp).

1) Another's possession: Vật sở hữu của người khác.
2) Adverting to it, thinking, "would this be mine!"—Tâm thèm muốn ước mong được làm chủ vật ấy.

Two conditions that are necessary to complete the evil of frivolous talk: The consequences of which are defective bodily organs and incredible speech (The Buddha and His Teachings)—Hai điều kiện cần thiết để tạo nghiệp nói nhảm nhí, mà hậu quả của nó là thân thể khiếm khuyết và lời nói không rõ ràng minh bạch (Đức Phật và Phật Pháp).

1) The inclination towards frivolous talk: Ý muốn nói chuyện nhảm nhí.
2) Its narration: Thốt ra lời nói nhảm nhí.

Two conditions that are necessary to complete the evil of ill-will: The consequences of which are ugliness, manifold diseases, and detestable nature (according to The Buddha and His Teachings)—Hai điều kiện cần thiết để tạo nghiệp sân hận, mà hậu quả của nó là hình hài xấu xa bệnh hoạn và bản tánh khó thương (Đức Phật và Phật Pháp).

1) Another person: Nạn nhân.
2) The thought of doing harm: Tư tưởng muốn làm tổn hại người đó.

Two conditions that are necessary to complete the evil of perverted (wrong) views: The consequences of which are base desires, lack of wisdom, dull wit, chronic diseases and blameworthy ideas (according to The Buddha and His Teachings)—Hai điều kiện cần thiết để tạo nghiệp tà kiến, mà hậu quả của nó là sanh ra những ham muốn thấp hèn, trí tuệ kém cõi, đần độn, bệnh hoạn kinh niên, và những tư tưởng đáng chê trách.

1) Perverted manner in which the object is viewed: Nhìn sự vật một cách sai lầm.
2) The understanding of it according to that misconception: Khư khư cố chấp quan niệm sai lầm ấy.

Two conditions relating to passions and delusions: Nhị Lậu—Hai thứ lậu.

1) The condition in which they can prevail: Hữu lậu—The conditioned dharma which produces afflictions (passions and delusions)—Pháp có phiền não hoặc làm tăng trưởng phiền não.
2) The condition in which they cannot prevail: Vô lậu—The unconditioned dharma which produces no afflictions (no passions and delusions)—Pháp thanh tịnh lìa được phiền não.

Two consciousnesses: Nhị Thức—Discriminating the alaya-vijnana or primal undivided condition from the mano-vijnana or that of discrimination—Hai thức, phân biệt giữa A Lại da thức hay vô một (không mất), chứa mầm của hết thảy các pháp mà không mất, đối lại với mạt na thức hay phân biệt thức, nương vào A Lại Da mà sinh ra phân biệt (cảnh của mắt, thanh của tai, hương của mũi, vị của lưỡi, xúc của thân, tư tưởng của ý):

1) Mano-vijnana (skt): Mạt Na thức—Thức phân biệt—See Mano-vijnana.
2) Alaya-vijnana: A-Lại-Da thức—Tàng thức—See Alaya-vijnana.

Two dana (đàn na): Nhị Đàn—Two kinds of donating or almsgiving—Hai loại bố thí cúng dường.

(A)

1) Conditionally Ordinary alms: Thế gian đàn—Cách bố thí của phàm phu còn mong phước báo hữu lậu.
2) Unconditionally alms: Xuất thế gian đàn—Spiritual or other worldly gifts—Cách bố thí vô lậu của bậc Thánh nhân Bồ Tát.

(B)

1) Mara-giving: Ma Đàn—Bố thí vì danh vì lợi—Giving out of fame and gains.

2) Buddha-giving: Phật Đàn—Buddha-charity as motive of giving, or preaching, and of self-sacrifice, or self-immolation—Bố thí với tấm lòng trong sạch, thanh tịnh giống như Phật thuyết pháp cứu độ chúng sanh.

Two devas: Nhị Thiên—See Two devas and the three rsi (A).

Two devas and the three rsi: Nhị Thiên Tam Tiên—Hai loại chư Thiên (Trời) và ba loại Tiên.

(A) Two devas—Nhị Thiên.

1) Mahesvara (skt): Ma-Hê-Thủ-La.
2) Visnu (skt): Tì Nữu Thiên.

(B) Three rsi—Tam Tiên.

1) Kapila (skt): Ca Tỳ La Tiên.
2) Uluka (skt): Ưu Lâu Tăng Khư.
3) Rsabha (skt): Lặc Sa Bà.

Two direct ways to perfection: Nhị Đốn—See Two immediate ways to perfection.

Two divisions: Nhị Bộ—Two divisions that took place immediately after the Buddha's death—Hai bộ được thành lập ngay khi Phật nhập diệt.

1) The elder monks or intimate disciples: Thượng Tọa bộ.
2) The general body of disciples: Đại Chúng bộ.

Two divisions of the Buddha's teaching: Nhị Hóa—The Buddha's teaching is divided into two divisions—Sự giáo hóa của Đức Phật được chia làm hai loại.

1) Teaching or lessons derived from external events, i.e. the Buddha's life and work, shown in the first fourteen sections in the Lotus Sutra: Tích Hóa—Dùng những sự kiện bên ngoài để giáo hóa thì gọi là "tích hóa," như lấy cuộc đời và công nghiệp hoằng hóa của Đức Phật để làm gương noi theo, hoặc giả 14 phẩm đầu trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa.
2) The Buddha's direct teaching, his real practice, and realization: Bản Hóa—Những lời giáo hóa trực tiếp với những thực hành và chứng đắc cụ thể.

Two divisions of Buddhism: Nhị Bộ—Two divisions that took place immediately after the Buddha's death—Hai bộ được thành lập ngay khi Phật nhập diệt:

1) The elder monks or intimate disciples: Thượng Tọa bộ—See Sthaviravadin.
2) The general body of disciples: Đại Chúng bộ—See Mahasanghika.

Two divisions and the five divisions: Nhị Bộ Ngũ Bộ.

(A) The two divisions: Nhị Bộ—See Two divisions of Buddhism.

(B) The five divisions, which are said to have occurred a century later—Ngũ Bộ—Người ta nói rằng Ngũ Bộ được thành hình một thế kỷ sau khi Phật nhập diệt:

1) Dharma-guptah (skt): Đàm Vô Đức bộ.
2) Mulasarvastivadah (skt): Tát Bà Đa bộ.
3) Mahisasakah (skt): Di Sa Tắc bộ.
4) Kasyapiyah (skt): Ca Diếp Di bộ.
5) Vatsiputriyah (skt): Bà Thô Phú Na bộ.

Two doors: Nhị Môn—Two entrances or schools—Hai cửa, hai trường phái.

(A) Two schools—Hai trường phái:

1) Zen door which helps practitioners to realize enlightenment through meditation: Thiền môn—Giúp người tu đi thẳng từ phàm đến Thánh hay chứng ngộ Bồ Đề bằng con đường thiền quán.
2) The Pure Land Door: Tịnh Độ môn—Practitioners achieve rebirth in the Pure Land by reciting the name of Amitabha Buddha—Hành giả vãng sanh bằng phương pháp niệm hồng danh Phật A Di Đà.

(B) The two doctrines—Hai giáo lý:

1) The doctrine which differentiates the three vehicles from the one vehicle: Phân Tướng Môn—Giáo lý thuyết minh về sự sai biệt giữa tam thừa và nhứt thừa.
2) The doctrine which maintains the three vehicles to be the one: Cai Nhiếp Môn—Giáo lý thuyết minh tam thừa là nhứt thừa.

(C) According to the Awakening of Faith—Theo Đại Thừa Khởi Tín Luận:

1) The mind as bhutatathata: Chân Như Môn.
2) The door of creation and extinction, or beginning and end: Sinh Diệt Môn.

(D)

1) Wisdom gate or Buddha-wisdom, or the way of enlightenment: Trí Môn—Trí tuệ Phật dẫn đến giác ngộ Bồ Đề.
2) Buddha-pity, or the way of pity directed to others: Bi Môn—Bi tâm Phật hướng đến cứu độ tha nhân.

(E) Prohibitions from evil and exhortations to good: Khuyến Giới Nhị Môn—Exhortation and prohibition; to exhort and admonish; exhort to be good and forbid the doing of evil—Dạy làm điều thiện gọi là "khuyến," ngăn cấm làm điều ác gọi là "giới." Giáo pháp của Phật đầy đủ hai môn Khuyến Giới (như chư ác mạc tác thuộc về Giới Môn, còn chúng thiện phụng hành thuộc về Khuyến Môn).

1) The method of exhortation or persuation, in contrast with prohibition or command: Khuyến Môn—Pháp môn khuyến tấn con người làm việc thiện, đối lại với "Giới Môn" (ngăn cấm con người làm việc ác).
2) The way or method of the commandments or rules: Giới Môn—Obedience to the commandments as a way of salvation—Tu hành giới luật là cửa vào giải thoát.

(F) According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, there are two doors—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, có hai môn:

1) Dharma Door of Existence: Existence Cultivated Door—Hữu Môn—See Dharma Door of Existence and Dharma Door of Emptiness.
2) Dharma Door of Emptiness: Emptiness Cultivated Door—Không Môn—See Dharma Door of Emptiness and Dharma Door of Existence.

Two doors of compassion and wisdom: Bi Trí Nhị Môn.

1) Bi Môn: Bi tâm Phật hướng đến cứu độ tha nhân (cửa từ bi hay lòng thương xót chúng sanh. Thấy chúng sanh mê lầm sa ngã, đớn đau khổ não và hoạn nạn thì thương xót và dùng mọi phương tiện để giúp họ được vui. Lòng từ bi của chư Phật và chư Bồ Tát vô cùng vô tận bủa khắp mười phương nên gọi là Đại Bi. Những bậc Bồ Tát trải qua vô lượng kiếp thực hành đại hạnh từ bi này rồi sau mới đắc quả vô thượng Bồ Đề)—Buddha-pity, or Bodhisattva-pity, the way of pity directed to others.
2) Trí Môn: Trí tuệ Phật dẫn đến giác ngộ Bồ Đề (cửa trí huệ. Tu theo Phật là tu pháp môn trí huệ, nghĩa là dùng trí huệ sáng suốt mà soi xét và đoạn trừ những phiền não tối tăm, những hoặc chướng vô minh; dùng trí huệ để phân định chánh tà, sự lý viên minh. Hành giả tu tập cuối cùng sẽ đạt được trí huệ tối thượng hay nhứt thiết trí, hay trí huệ Phật)—Wisdom gate or Buddha-wisdom, or the way of enlightenment.

Two doors of ingress and egress: Nhập Xuất Nhị Môn—Hai cửa vào ra—The two doors of ingress and egress. Enter the gate of self-purification and then go forth to benefit and save others—Vào cửa tự thanh tịnh và ra cửa cứu độ chúng sanh.

Two doors of the Lotus Sutra: Bản Tích Nhị Môn.

1) The first fourteen chapters which related to the Buddha's early life and previous teaching: Pháp Hoa Tích Môn: Mười bốn chương đầu trong Kinh Pháp Hoa liên hệ đến giai đoạn đầu cuộc đời Đức Phật và những giáo thuyết trước đó.
2) The following fourteen chapters which related to the final revelation of the Buddha as eternal and Bodhisattva doctrines: Pháp Hoa Bổn Môn: Mười bốn chương sau liên hệ đến giai đoạn sau khi Phật Thích Ca thành đạo cho đến chúng hội Pháp Hoa, cũng như những giáo thuyết cho Bồ Tát.

Two dualistic views: Dharmadvaya (skt)—Nhị nguyên tính—Duality—Two sides—Two extreme views—Two dualistic views expressly rejected in Buddhism—See Two extreme views.

Two duskrtas: Nhị Kết—Hai loại trói buộc vào phiền não.

1) Doing evil: Làm ác.
2) Speaking evil: Nói ác.

Two elements in a sutra: Two bodies in a sutra—Nhị Kinh Thể—Hai loại kinh thể.

1) The words in a sutra: Kinh văn—Chữ trong kinh.
2) The meaning or ideas of a sutra: Kinh nghĩa—Ý nghĩa của kinh.

Two endurances: Nhị Nhẫn—See Two kinds of patience or endurance.

Two entrances: Nhị Môn—See Two doors and Two doors of compassion and wisdom.

Two erroneous tenets: Nhị Chấp—Hai tà chấp hay luyến ái—Two erroneous attachments—IllusionsAll illusion arises from holding to the reality of the ego and of things—Do ngã pháp chấp, ảo vọng phát khởi.

1) Attachment of the reality of the ego: Ngã chấp—Attachment of the reality of the ego, permanent personality, the atman, soul or self—Nhân chấp hay chấp cái ngã có thật.
2) Attachment of the reality of dharma, things or phenomena: Pháp chấp—Chấp rằng vạn pháp có thật.

Two erroneous views of individualism: Nhị Ngã—Nhị Ngã Kiến.

1) The erroneous view that there is an independent human personality or soul: Nhân ngã kiến—Tà kiến sai lầm cho rằng có một cái ngã độc lập.
2) The erroneous view that everything exists with an independent nature: Pháp ngã kiến—Vọng kiến cho rằng chư pháp hiện hữu độc lập.

Two esoteric aspects: Nhị Mật—Hai loại bí mật.

1) The esoteric doctrine: Lý mật—Lý viên dung bất ly.
2) The esoteric acts of a Tathagata: Sự mật—Bí mật của thân khẩu ý của Đức Như Lai.

Two excellent things for any Buddhist: Nhị Mỹ—Hai điều hoàn mỹ cho người Phật tử.

1) Meditation: Thiền định.
2) Wisdom: Trí huệ.

Two extremes: Dvaita, Dvaya, or Dharmadvaya (skt)—Nhị Nguyên.

1) Those who believe that things exist: Hữu biên—Những người tin vạn hữu hiện hữu.
2) Those who believe that nothing is self-existence or things cannot be said to exist: Vô biên—Những người tin không có gì tự hiện hữu.

Two extreme views: Nhị biên—Two dualistic views expressly rejected in Buddhism:

(A)

1) Nihilism: Đoạn kiến (Hoại diệt)—Considering that things do not exist in any sense, even the delusory manifestations of the world, nor anything continue after death—Denial of the doctrine of reincarnation—Tin rằng sau khi chết là hết chứ không còn gì nữa cả.
2) Eternalism: Thường kiến (Vĩnh cửu)—Believing that there is true existence of real being in objects, or that there is some entity that exists forever—Tin rằng vạn sự vạn vật thường hằng.

(B)

1) The plus side: Tăng ích biên—Those who believe in a soul or permanence; all things are unreal and have no-self—Những người tin rằng không có một linh hồn hay sự thường hằng; vạn pháp vốn không có tự tánh.
2) The minus side: Tổn giảm biên—Those who believe that nothing exists even of karma—Những người tin rằng không có cái gì hiện hữu ngay cả nghiệp báo.

Two false tenets: The two false views—Không Hữu Nhị Kiến—Mê tình của phàm phu chấp không chấp có.

Two false views: Nhị Chủng Tà Kiến—Hai loại tà kiến.

(I)

1) Materialistics who maintained the moral life in the interests of self, sought earthly happiness, and failed to apprehend nirvana: Thường kiến—Những người theo chủ nghĩa vật chất duy trì cuộc sống đạo đức vì lợi ích của tự thân, tìm cầu hạnh phúc trần tục, và không nắm bắt được Niết bàn.
2) Nihilistics who denied that earthly happiness is dependent on a moral life: Đoạn kiến—Người theo chủ nghĩa đoạn kiến phủ nhận hạnh phúc trần tục tùy thuộc vào cuộc sống đạo đức.

(II)

1) Those who maintain the moral life in the interests of self: Phá thế gian lạc tà kiến—Những người duy trì lối sống vì lợi ích vị kỷ.
2) Those who seek earthly happiness, and fail to apprehend Nirvana: Phá Niết Bàn đạo tà kiến—Những người chủ trương theo đuổi phước báo nhơn thiên mà chẳng được Niết Bàn.

(III)

1) Beholding that karma and nirvana are not real: Chấp Không—Chấp rằng nghiệp và niết bàn là không thực.
2) Beholding that the ego and phenomena are real: Chấp Hữu—Chấp rằng có thực ngã và thực pháp.

(IV) Eradication of wrong views—Tận diệt tà kiến: These wrong views are overcome by the meditating on the unreality of the ego and phenomena, and the reality of karma and nirvana. Meditating on the unreality of the ego and phenomena, and the reality of karma and nirvana, which is used to practice to overcome the false tenets or views of real and unreal—Những tà chấp nầy có thể khắc phục được bằng cách quán tánh không thực của ngã và pháp, cũng như quán thực tánh của nghiệp và niết bàn. Để khai phá hai tà chấp không hữu nên quán tánh không thực của "ngã" và "pháp." Đồng thời quán thực tánh của nghiệp và niết bàn.

Two feet in the Bodhisattva's practices: Nhị Túc—Hai chân trong hạnh Bồ Tát.

1) The foot of blessedness: Phước Túc—The feet of blessedness, one consisting of the first five paramitas, the other being the sixth paramita, i.e. wisdom; happiness—Một trong nhị túc, chân thứ nhất bao gồm năm Ba La Mật đầu, và chân thứ hai còn gọi là "trí túc," gồm Ba La Mật thứ sáu—See Six paramitas (6).
2) The foot of wisdom: Trí Túc—One of the two feet, the foot of wisdom consisting of the sixth paramita in the six paramitas—Một trong nhị túc, trí túc là Ba La Mật thứ sáu trong lục Ba La Mật—See Six paramitas (6).

Two fields for the cultivation of happiness: Nhị Phước Điền—Hai phước điền.

(A)

1) The pitiable, or poor and needy, as the field or opportunity for charity: Bi điền—Thương xót những người nghèo hay cùng khổ, đây là cơ hội cho bố thí.
2) The field of religion and reverence of the Buddhas, the saints, the priesthood: Kính điền—Kính trọng Phật và Hiền Thánh Tăng.

(B)

1) Cultivate of happiness by doing offerings to those who are still in training in religion: Học nhân điền—Tu tập phước bằng cách cúng dường những người hãy còn đang tu học.
2) Offerings to those who have completed their course: Vô học nhân điền—Cúng dường cho những người đã hoàn thành tu tập.

Two-fold canon: Nhị Tạng Kinh—Two Pitakas (Buddhist Canon)—Hai tạng Kinh Phật giáo.

(A)

1) The Sravaka or Hinayana: Thanh Văn Tạng—Giáo lý giảng thuyết về hai thừa Thanh Văn và Duyên Giác.
2) The Bodhisattva or Mahayana: Bồ tát Tạng—Giáo lý giảng thuyết về Bồ Tát đại sĩ.

(B)

1) The Sutras: Tạng Kinh.
2) The Vinaya: Tạng Luật.

(C)

1) The Hinayana scriptures: Tiểu Thừa Tạng.
2) The Mahayana scriptures: Đại Thừa Tạng.

Two-fold division of the Buddha's teaching: Hóa Chế Nhị Giáo—The twofold division of the Buddha's teaching into converting or enlightening and discipline, as made by Vinaya School—Luật Tông chia một đời giáo hóa của Đức Phật ra làm hai phần: Hóa Giáo và Chế Giáo.

1) The Buddha's teaching on enlightening, explaining on the cause and effect: Hóa Giáo—Giảng chung cho Tăng tục về lý nhơn quả.
2) The Buddha's teaching on discipline, especially for monks and nuns: Chế Giáo—Giảng về giới pháp cho hàng xuất gia.

Twofold meditation: Nhị chủng Thiền.

(A) An overview on Meditation—Tổng quan về Thiền:

1) The exposition of meditation as it is handed down in the early Buddhist writings is more or less based on the methods used by the Buddha for his own attainment of enlightenment and Nirvana, and on his personal experience of mental development—Phần hành thiền được lưu truyền từ những kinh điển Phật giáo Nguyên Thủy, căn cứ trên những phương pháp mà chính Đức Phật đã áp dụng, pháp môn hành thiền đã đưa Ngài đến giác ngộ và Niết Bàn,

và từ chính kinh nghiệm bản thân của Ngài trong sự phát triển tâm linh.

2) The word meditation really is no equivalent for the Buddhist term "bhavana" which literally means 'development' or 'culture,' that is development of the mind, culture of the mind, or 'making-the-mind become.' It is the effort to build up a calm, concentrated mind that sees clearly the true nature of all phenomenal things and realizes Nirvana, the ideal state of mental health—Chữ "Thiền" thật sự không phải là từ tương đương với chữ "Bhavana" trong ngôn ngữ Nam Phạn, mà đúng theo nguyên nghĩa có nghĩa là mở mang hay phát triển, trau dồi hay làm cho trở thành, là sự nỗ lực xây dựng tâm vắng lặng và an trụ, có khả năng nhận thức rõ ràng bản chất thật sự của tất cả các pháp hữu lậu và chứng ngộ Niết Bàn, trạng thái tâm lành mạnh lý tưởng.

3) Meditation as practiced and experienced by the Buddha is twofold: Concentration of the mind (samatha or samadhi) that is one-pointedness or unification of the mind, and insight (vipassana, skt—vipasyana or vidarsana). Of these two forms, samatha or concentration has the function of calming the mind, and for this reason the word samatha or samadhi, in some contexts, is rendered as calmness, tranquility or quiescence. Calming the mind implies unification or "one-pointedness" of the mind. Unification is brought about by focussing the mind on one salutary object to the exclusion of all others—Pháp môn hành thiền mà chính Đức Phật đã chứng nghiệm gồm có hai phần: (1) an trụ tâm là gom tâm vào một điểm, hay thống nhất, tập trung tâm vào một đề mục, hay nhất điểm tâm; (2) Thiền minh sát tuệ. Một trong hai phần này là samatha hay tập trung tâm ý hay trụ tâm vào một đề mục và không hay biết gì khác ngoài đề mục.

3) Meditation begins with concentration. Concentration is a state of undistractedness. What is concentration? What is its marks, requisites and development? Whatever is unification of mind, this is concentration; the four setting-up of mindfulness are the marks of concentration; the four right efforts are the requisites for concentration; whatever is the exercise, the development, the increase of these very things, this is herein the development of concentration—Thiền tập bắt đầu bằng sự an trụ tâm. An trụ là trạng thái tâm vững chắc, không chao động hay phóng đi nơi khác. An trụ tâm là gì? Dấu hiệu của tâm an trụ là như thế nào? Nhu cầu và sự phát triển tâm an trụ như thế nào? Bất cứ sự thống nhất nào của tâm cũng là tâm an trụ. Tứ niệm xứ là dấu hiệu của tâm an trụ. Tứ chánh cần là nhu cần thiết của tâm an trụ. Bất cứ sự thực hành hay phát triển nào, sự tăng trưởng nào của các pháp trên đều là sự phát triển của tâm an trụ.

4) This statement clearly indicates that three factors of the samadhi group, namely, right effort, right mindfulness, and right concentration function together in support of each other. They comprise real concentration—Lời dạy này chỉ một cách rõ ràng ba yếu tố của nhóm định: chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định cũng sinh hoạt và nâng đỡ lẫn nhau. Chúng gồm chứa sự gom tâm chân thật.

5) It must be mentioned that the development of concentration or calm (samath or bhavana) as taught in Buddhism, is not exclusively Buddhist. Practitioners, before the advent of the Buddha, practiced different systems of meditation as they do now. India has always been a land of mysticism, but the Yoga then prevalent in India never went beyond a certain point—Phải nói rõ rằng sự phát triển của tâm an trụ được dạy trong Phật giáo không chỉ riêng Phật giáo mới có. Từ trước thời Đức Phật các đạo sĩ Du Già đã có thực hành những pháp môn "thiền định" khác nhau, như hiện nay họ vẫn còn thực hành. Xứ Ấn Độ từ bao giờ vẫn là một vùng đất huyền bí. nhưng pháp hành Du Già đã áp dụng nhiều nhất ở Ấn Độ chỉ đưa đến một mức độ nào chứ không hề vượt xa hơn.

(B) Twofold meditation—Nhị chủng Thiền:

1) Samatha Meditation—Thiền Tịnh Trụ:

a) Samatha taught in Buddhism culminates in Jhana and Vipassana which leads to the four

stages of sanctity or emancipation. The meditator continuing zestfully his insight meditation removes, by gradual process, the fetters that bind him to the Wheel of Existence (samsara) and reach the last and the fourth stage of sanctity (Arahatta)—Pháp hành thiền an trụ trong Phật giáo đưa đến tột đỉnh là đắc thiền và pháp thiền tuệ dẫn đến tầng Thánh hay giải thoát. Vị hành giả liên tục kiên trì nỗ lực thực hành thiền tuệ dẫn đến việc tháo gỡ những thằng thúc hay dây trói buộc chúng sanh vào vòng luân hồi sanh tử, và tiến đạt đến tầng Thánh cuối cùng là A La Hán.

b) The Buddha was not satisfied with mere "Jhana" and mystical experiences, his one and only aim was to attain full enlightenment and Nirvana. Having gained perfect concentrative calm through samatha meditation, he was able to develop insight (vipassana) meditation that enables a person to see things as they really are, and not as they appear to be. That is, on other words, to understand ourselves as we really are—Đức Phật không thỏa mãn với các tầng thiền và các kinh nghiệm huyền bí. Mục tiêu duy nhất của Ngài là chứng đắc Toàn Giác và Niết Bàn. Sau khi đã gom tâm hoàn toàn an trụ và vắng lặng bằng thiền định, Ngài có thể phát triển thiền tuệ, tức là pháp hành khả dĩ giúp cho hành giả nhìn thấy sự vật đúng như sự vật là như vậy, tức là thấy được thực tướng của sự vật, chứ không phải chỉ thấy bề ngoài, hình như sự vật là như vậy. Nói cách khác, đó là thấu đạt bản chất thật sự của chính mình, rõ ràng và tường tận như thật sự bản chất của mình là như vậy.

2) Vipassana—Thiền Tuệ:

a) The word "vipassana" means, by derivation, seeing in an extraordinary way, from the word "passati" to see the prefix "vi" denoting, special, particular. Vipassana, therefore means, seeing beyond what is ordinary, clear vision. It is not surface seeing or skimming, not seeing mere appearances, but seeing things in their proper perspective, that is in terms of the three characteristics or signs of phenomenal existence: impermanence or change; suffering or unsatisfactoriness and non-self or egolessness (anicca, dukkha and anatta). It is this insight meditation, with calm concentration of mind as its basis, that enables the practitioner to purge his mind of all defilements, to remove the ego-illusion and to see reality and experience Nirvana—Từ "Vipassana" có nghĩa là thấy một cách đặc biệt, từ gốc chữ "Passati" là thấy và tiếp đầu ngữ "Vi" là đặc biệt. Vì thế "Vipassana" là thấy một cách đặc biệt hay khác thường, cái thấy vượt ra ngoài cái thấy thông thường, hay tuệ nhãn. Khộg phải cái nhìn trên bề mặt, hay nhìn phớt qua. Không phải chỉ thấy thoáng qua cái dáng mà nhìn sự vật đúng theo bối cảnh của sự vật, tức là nhìn dưới ánh sáng của ba đặc tướng, hay ba dấu hiệu đặc thù của các pháp hữu vi, các hiện tượng sinh tồn. Đó là vô thường hay biến đổi, khổ đau hay bất toại nguyện, và vô ngã hay không có một cái tự ngã trường tồn vĩnh cửu. Đó là pháp thiền tuệ, lấy thiền định làm nền tảng, pháp thiền mà theo đó hành giả gột rửa đến mức tận cùng các bợn nhơ trong tâm, lột bỏ ảo kiến về cái "ta," nhìn thấy thực tướng của vạn pháp và chứng ngộ Niết Bàn.

b) Vipassana or insight meditation, therefore, is a typical doctrine of the Buddha himself, not heard by him before, a unique experience of the Master, exclusively Buddhist, which was not in existence prior to Siddhartha Gautama, the Buddha—Như vậy "thiền tuệ" là giáo pháp đặc thù của chính Đức Phật, trước kia chưa từng được nghe thấy, một chứng nghiệm duy nhất mà chỉ có Đức Bổn Sư mới có, hoàn toàn riêng biệt cho Phật giáo và chưa ai biết trước thời Đức Phật Sĩ Đạt Đa Cồ Đàm.

Two-fold truth: Chân Đế Tục Đế—The higher truth and the worldly truth.

1) Higher truth: Chân Đế—Chân lý tuyệt đối.
2) Worldly truth: The phenomenal truth—Tục Đế—Chân lý của thế giới hiện tượng.

Two-fold truth expounded by the five terms: Nhị Đế được giải thích bằng Ngũ Huyền Nghĩa—According to Nagarjuna Bodhisattva in the Madhyamika Sastra, the Middle Path of the Twofold Truth is expounded by the "five terms."—Theo Ngài Long Thọ Bồ Tát trong

Trung Quán Luận, thì Nhị Đế Trung Đạo được bằng "Năm Huyền Nghĩa".

(A) See Two-fold truth.

(B) "Five terms" in San-Lun Sect—Ngũ Huyền Nghĩa Tam Luận Tông:

1) The one-sided worldly truth: Tục Đế Phiến Diện—Maintains the theory of the real production and the real extinction of the phenomenal world—Chủ trương thuyết thực sinh thực diệt của thế giới hiện tượng.
2) The one-sided higher truth: Chân Đế Phiến Diện—Adheres to the theory of the non-production and non-extinction of the phenomenal world—Chấp vào thuyết bất diệt của thế giới hiện tượng.
3) The middle path of worldly truth: Trung Đạo Tục Đế—One sees that there is a temporary production and temporary extinction of phenomenon—Thấy rằng không có giả sinh hay giả diệt.
4) The middle path of the higher truth: Trung Đạo Chân Đế—One sees there is neither contemporary production nor contemporary extinction—Giả bất sinh giả bất diệt hay thấy rằng không có giả sinh hay giả diệt.
5) One considers that there is neither production-and-extinction nor non-production-and non-extinction, it is the middle path elucidated by the union of both popular and higher truths: Nhị Đế Hiệp Minh Trung Đạo—Nếu ta nhận định rằng không có sinh diệt hay bất sinh bất diệt thì đó là trung đạo, được biểu thị bằng sự kết hợp của tục đế và chân đế.

Two forms: Nhị Tướng—See Two forms (characteristics) of the bhutatathata.

Two forms of body: Nhị Thân—Hai loại thân.

(A) Two rupakaya or incarnation bodies of a Buddha—Hai thân của Phật:

1) Sambhogakaya or dharmakaya: Báo thân.
2) Nirnanakaya: Ứng thân hay Hóa Thân.

(B) Mortal and Spiritual bodies—Phân đoạn và Biến dịch thân:

1) The varied forms of the karmaic or ordinary mortal body: Phân đoạn thân.
2) The transformable or spiritual body: Biến dịch thân.

(C) Earthly and Moral bodies—Sinh thân và Pháp thân:

1) Sambhogakaya: The earthly body of the Buddha—Sinh thân.
2) Dharmakaya: Moral and mental nature—Pháp thân.

(D) The Absolute and Functional bodies—Thực tướng và Vi vật thân:

1) Dharmakaya: The absolute truth or light of the Buddha—Thực tướng thân—Pháp thân.
2) The function or temporal body: Vi vật thân.

(E) Dharmakaya and Nirmanakaya—Chân và Hóa thân:

1) The dharmakaya and sambhogakaya: Chân thân.
2) Nirmakaya: Hóa thân.

(F) Permanent and Temporal bodies—Thường và Vô thường:

1) Buddha's permanent or eternal body: Thường thân.
2) Buddha's temporal body: Vô Thường thân.

Two forms of Buddha's body: Nhị Thân—See Two forms of body.

Two forms (characteristics) of the bhutatathata: Nhị Tướng—Hai tướng Chân Như.

(I) According to the Sraddhopada Sastra (Awakening of Faith)—Theo Khởi Tín Luận:

(A)

1) Pure wisdom, primary condition arises out of the Alaya Vijnana: Tịnh trí tướng.
2) Inconceivable, beneficial functions and uses from the pure wisdom: Bất tư nghì dụng tướng—Do tịnh trí tướng mà hiện ra hết thảy mọi cảnh giới làm lợi ích chúng sanh.

(B)

1) All things, pure or impure, are fundamentally of the same universal (clay which is made into tiles): Đồng tướng—Hai tướng nhiễm tịnh đồng giải là kiến giới tính tướng chân như.
2) All things are fundamentally of the same universal, but display particular qualities, as affected by pure or impure causes: Dị tướng—Lý chân như bình đẳng, hai tướng nhiễm tịnh tùy duyên hiển hiện kiến giới của mọi tướng sai biệt.

(II) Sastra on Maha Prajna Paramita Sutra (Great Wisdom Sastra)—Theo Đại Trí Độ Luận:
1) Universal, as impermanence: Tổng tướng.
2) Particulars, for though all things have the universal basis of permanence, they have particular qualities (earth-solidity, heat of fire, etc): Biệt tướng.

(III)
1) Totality: Generality—In common—Cộng Tướng.
2) Individuality: Personal—Particular—Component parts—Tự Tướng.

Two forms of esoteric baptism: Nhị Quán Đảnh—See Abhiseka.

Two forms of faith: Nhị Tín—Hai loại tín.
1) Self-assured enlightenment: Adhimukti (skt)—Intuition—Tín Giải—Giải Tín—Bản thân sáng rõ cái lý mà mình thấy, tâm không nghi ngờ.
2) Faith through hearing or being taught: Sraddha (skt)—Thâm Tín—Ngưỡng Tín—Niềm tin theo lời nói của người khác.

Two forms of the mystic doctrine: Nhị Phái Mật Giáo—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, there exist two forms of the mystic doctrine. Both agree in their treatment of the Buddhas, Sakyamuni and Mahavairocana—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, có đến hai phái Mật giáo. Cả hai đều đồng quan niệm về Đức Phật Thích Ca Mâu Ni và Đại Nhật Như Lai.
1) Taimitsu (jap): T'ien-T'ai's Mysticism—Thai Mật—The mysticism which is handed down by the T'ien-T'ai School—Thai Mật truyền từ tông Thiên Thai.
2) Tomitsu (jap): Đông Mật—The mysticism which is transmitted in the Toji Monastery of the Shingon School. In practice, Tomitsu is a special school for it seems to be much more through-going than the Taimitsu, while in theory neither side seems to concede in any way—Truyền vào Đông Tự từ tông Chân Ngôn. Về thực hành hay sự tướng thì Đông Mật là tông phái đặc biệt vì nó hình như phổ biến hơn Thai Mật, còn về lý thuyết hay giáo tướng thì không có gì khác nhau giữa hai phái cả.

Two forms of offering: Nhị Cúng Dường.

(I)
1) Offerings to those who have escaped from the toils: Xuất triền cúng dường—Cúng dường không cầu phước báo nhơn thiên (cúng dường cho những vị đã thoát ly sanh tử).
2) Offerings to those who are still living in the toils: Tại triền cúng dường—Cúng dường để cầu phước báo nhơn thiên cho mình (cúng dường cho những vị còn luân lưu trong sanh tử).

(II)
1) Offerings of goods: Tài cúng dường.
2) Offerings of the Buddha truth: Pháp cúng dường.

(III) According to the Great Jewel Collection Sutra, there are two kinds of offering—Theo Kinh Đại Bảo Tích, có hai loại cúng dường.
1) Offering to the Buddha-Dharma Body: Cúng Dường Pháp Thân Phật—To make offerings to the Buddha's Dharma Body is to read, chant, print, or copy, either hand-written or printed to distribute and spread widely the teachings of the Buddha's Twelve Dharma Doctrines—Cúng dường Pháp Thân Phật là đọc, tụng, hoặc biên chép hay ấn tống, lưu hành 12 bộ kinh của Đức Phật.
2) Offering to the Buddha-Birth Body: Cúng Dường Sinh Thân Phật—To make offerings to the Birth-Body of the Buddha is to make offerings to the Adaptation, Transformation Body, or pictures and statues (Dharma Statues) of the Buddha—Cúng dường Sanh Thân Phật là cúng dường Ứng, Hóa Thân và hình tượng hay Pháp tượng của Phật.

Two forms of service or offerings: Nhị Cúng Dường—Hai loại cúng dường—See Two forms of offering.

Two fruits: Nhị Quả—See Two kinds of fruit or karma.

Two good things: Nhị Thiện—Two good things obtained during meditation and scattering mind.

(A)
1) Goodness in practice: Sự thiện.
2) Goodness in theory: Lý thiện.

(B)
1) The good character that arises from meditation or contemplation: Định thiện—Các thiện pháp đạt được bằng thiền định.

2) The good character attainable when thought not in meditation: Tán thiện—Các thiện pháp đạt được không bằng thiền định.

(C)

1) The good character not yet arises: Vị sanh thiện—Các thiện pháp chưa từng được tu tập.
2) The good character already evolved: Dĩ sanh thiện—Các thiện pháp đã từng được tu tập.

Two grades of commandments: Nhị Giới—Hai loại giới.

(A)

1) Correct rules: Chánh giới.
2) Heretical rules: Tà giới.

(B)

1) Five commandments for laity: Ngũ giới—Năm giới cho Phật tử tại gia.
2) Eight commandments for laity: Bát giới—Tám giới cho Phật tử tại gia.

(C)

1) Ten commandments for novice: Thập giới—Mười giới Sa Di.
2) Two hundred fifty or three hundred forty eight commandments for monks and nuns: Cụ túc giới—Hai trăm năm chục giới Tỳ Kheo hay ba trăm bốn mươi tám giới Tỳ Kheo Ni.

Two groups of Buddhist followers: Nhị Chúng—Hai chúng Phật giáo.

1) The monks or clergy who observe at least ten commandments: Chúng Xuất gia—Tu sĩ xuất gia là những vị đã giữ từ mười giới trở lên.
2) The laity who observe the five and the eight commandments: Chúng tại gia—Cư sĩ tại gia là các vị chỉ giữ từ năm đến tám giới.

Two groups of food, each of five kinds: Nhị Ngũ Thực—Hai loại Ngũ thực—Hai loại đạm thực và tước thực.

1) Bhojaniya (skt): In Cereals, fish and flesh—Đạm Thực—Bồ Xà Ni—Trong ngũ cốc, cá và thịt.
2) Khadaniya (skt): In fruits—Tước Thực—Khư Xà Ni—Trong trái cây rau quả.

Two groups of good and evil people: Nhị Chủng Nhân.

(A)

1) Good people (virtuous, kind, wholesome)—Người Lành (kiết nhơn, thiện nhơn):

a) Good people who are at the highest level: Người lành thuộc hàng thượng phẩm—The people at this level, from the time of their birth until the time they are mature, and old age and death, do not need anyone to teach them, yet they always know instinctively to practice goodness. These people are Saintly Beings—Hạng người nầy từ khi mới sanh ra cho đến khi khôn lớn, già chết, không cần ai dạy bảo cả mà người ấy vẫn luôn làm lành. Đây là những bậc Thánh Nhân.

b) Good people who are at the intermediate level: Người lành thuộc hàng trung phẩm—The people in this level, first need to be taught to live wholesomely before they know how to live a life of goodness and virtues. These people are Good Beings—Hạng người nầy, trước cần được người nuôi dạy rồi sau đó mới biết làm lành. Hạng người nầy gọi là bậc Hiền Nhân.

2) People who are at the lowest level: Người thuộc hàng hạ phẩm—The people in this level, despite having being taught carefully, yet refuse to practice goodness, unable to love an ethical life. These people are Wicked and Ignorant Beings—Hạng người nầy, tuy là có được người dạy dỗ cẩn thận, mà cũng chẳng chịu làm việc thiện lành. Đây là hạng Ác Ngu.

(B)

1) Worldly philospher: Thức giả phàm phu—See Worldly philospher.
2) Unenlightened mortal people: Hạng người ngu dốt tối tăm—See Unenlightened mortal people.

Two groups of people: Nhị Chủng Nhân—See Two groups of good and evil people.

Two hindrances: Avaranadvaya (skt)—Nhị Chướng—Hai chướng ngại.

(A)

1) Hindrance of passions: Klesavarana (skt)—Afflictive hindrance—Phiền não chướng—The passions and delusion which aid rebirth and hinder entrance into nirvana—Những dục vọng và ảo tưởng làm tăng tái sanh và trở ngại Niết bàn.
2) Hindrance of knowledge: Jneyavarana (skt)—The intellectual hindrance—Sở tri chướng—Trí huệ trần tục cho những điều không thật là thật làm cản trở chân trí huệ—Worldly

wisdom, assuming the seeming as real, a hindrance to true wisdom. The barrier of the known, arising from regarding the seeming as real.

** Among the two above mentioned hindrances of conative and intellectual, the latter is easier to destroy than the former, for the will to live or the egoistic impulses are the last thing a man can bring under complete control: Trong hai thứ chướng kể trên thì phiền não chướng dễ bị đoạn diệt hơn sở tri chướng, vì ý muốn sống và những thúc đẩy vị kỷ là cái cuối cùng mà người ta có thể điều phục hoàn toàn.

(B)

1) Hindrance of passions: Phiền não chướng: See Hindrance of passions in (A) 1.
2) Hindrances to deliverance: Giải thoát chướng.

(C)

1) Hindrances to truth, such as false doctrine: Lý chướng—Hindrance caused by incorrect views of truth. Noumenal hindrances, in contrast with phenomenal hindrances (sự chướng)—Chướng ngại gây nên bởi căn bản vô minh hay có tà kiến về chân lý làm trở ngại cho chánh tri kiến, ngược lại với sự chướng.
2) Hindrances of the passions to entry into nirvana such as desire: Sự chướng—In contrast with noumenal hindrances (lý chướng)—Chướng ngại của tham dục, đối lại với lý chướng.

Two Honorables: Nhị Tôn—According to the Infinite Life Sutra, the two Honored Ones with one teaching—Theo Kinh Vô Lượng Thọ, hai vị đáng tôn kính với chung một giáo thuyết:

1) Sakyamuni: Thích Ca Mâu Ni.
2) Amitabha: A Di Đà

Two Honoured-Ones with one teaching: Nhị Tôn—See Two Honorables.

Two hundred fifty precepts: Hai trăm năm chục giới tỳ kheo—Rules or disciplines to be observed by fully ordained monks. They consist of eight groups—A Bhiksu is he who has fully realized the true nature of life. He understands that the life of a lay person is full of obstacles as a path of dust. In the contrary, the life of a Bhiksu is just like the open sky with full of fresh air. Therefore, he decides to abandon the domestic life and takes up the life of a wandering Bhiksu. When he joins the Order, beside getting his head shaved and putting on the yellow robe, he must learn the theoretical and practicing teachings of the Buddha and keeps all Bhiksu rules and regulations set forth by the Buddha. Children are usually not allowed to take the Bhiksu precepts unless they are out-of-the ordinary in their abilities. As the case of Great Master Sao-Kang. His intelligence and wisdom were extraordinary. After becoming a Bhiksu at the age of 15, He had completely understood and deeply penetrated the hidden meanings of the five collections of Sutras. Buddhists who wish to become a monk or nun must live in a temple for several years to learn Buddhist rituals and practices. Thereafter, if the headmaster deems them being fit and ready to become a monk or nun, only then do they take the Bhiksu or Bhiksuni precepts. These rules include—Tỳ Kheo là vị đã nhận biết rõ ràng bản chất của đời sống. Vị ấy nhận biết rằng cuộc sống tại gia dẫy đầy trở ngại như con đường đầy bụi bậm. Ngược lại, cuộc sống xuất gia như bầu trời cao rộng, với tràn đầy không khí tươi mát. Vì thế vị ấy quyết từ bỏ cuộc sống trần tục để sống đời Du Tăng Khất sĩ. Khi gia nhập Giáo Đoàn, ngoài việc cạo tóc và mặc áo vàng, vị ấy còn phải học lý thuyết và thực hành giáo lý nhà Phật, cũng như giữ giới luật mà Đức Phật đã đặt ra. Tuy nhiên, thường thì trẻ dưới 18 tuổi không được thọ giới Tỳ Kheo trừ phi nào có những trường hợp đặc biệt. Như trường hợp của Thiếu Khang Đại Sư, Tổ thứ Năm của Tịnh Độ Tông Trung Quốc, vì căn cơ và trí huệ rất linh mẫn, nên năm 15 tuổi ngài thông suốt năm bộ kinh và đã được cho thọ giới Tỳ Kheo. Phật tử nào muốn xuất gia phải sống tu trong chùa vài năm để học và hành nghi lễ Phật giáo. Sau đó nếu thấy được thì Thầy viện chủ sẽ cho thọ giới Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni:

1) Parajika: Ba-la-di pháp—Four unpardonable offenses of killing, theft, sexual intercourse and lying—Bốn giới Sát, đạo, dâm, vọng.
2) Samgha-Avashesha: Tăng tàn—Thirteen major prohibitions. Monks who violate these are divested of membership in the Order of a certain period—Mười ba giới cấm gồm: lậu thất, ma xúc, thô ngữ, thán thân, môi nhơn,

vô chủ phòng, hữu chủ phòng, vô căn báng, giả căn báng, trợ phá tăng, ô gia tấn, cự tăng gián.

3) Aniyata: The indeterminate group—Nhị Bất định—Prohibitions related to offenses which are committed either in a place where one can be seen or in a place where one cannot (being alone with a woman). The punishment for this type of sin varies according to the circumstances—Bình xứ bất định và Lộ xứ bất định.
4) Naihisargika-prayashchittika: Ni Tát Kỳ Ba Dật Đề—Thirty standards, whose violation is said to cause one to fall into the three evil paths—Ba mươi giới về y bát vật dụng—Xả đọa, ưng xả đối trị.
5) Shuddha-prayashchittika: Ba Dật Đề—Ninety standards, violation of which requires public confession—90 giới ứng đối trị phải phát lồ trước tứ chúng.
6) Pratideshaniya: Tứ Đề Xá Ni—Four lesser standards, the breaking of which requires confession when one becomes aware of his error—4 giới khinh ưng phát lồ khi có người biết (phi thân nhi thủ thực, thực nhi chỉ thọ thực, học gia thọ thực, lan nhã thọ thực).
7) Shaiksha-dharma: Bá chúng học pháp—One hundred very minor standards, which are easily broken but which should be borne in mind for one's self-development—100 giới nhỏ cần phải học cho biết.
8) Adhikarana-shamatha: Thất Diệt Tránh—Seven rules for settling disputes within the Order—Bảy điều lệ dùng để giải hòa trong Giáo Hội.

** See Complete moral precepts for monks and Complete moral precepts for monks in the Mendicant school.

Two hundred twenty-seven precepts: Hai trăm hai mươi bảy hoặc hai trăm năm chục giới cho Tỳ Kheo—See Complete moral precepts for monks in Theravadan Buddhism.

Two hypotheses: Nhị Giả—Hai giả thuyết.

1) The non-substantial hypothesis: Vô thể tùy hình giả—There is no substantial individual, no subject, no object, but that all is transient emotion—Giả thuyết không có cá nhân, không có chủ thể và khách thể (phàm phu chấp ngã pháp, ngã pháp vốn không có thực thể, nhưng tùy theo vọng tình của mình mà lập ra cái tên ngã pháp).
2) The factual hypothesis: Hữu thể thi thiết giả—There is entity or individuality, subject and object—Giả thuyết có cá nhân, chủ thể và khách thể.

Two immediate ways to perfection: Nhị Đốn—Hai loại đốn giáo.

(A) According to Ching-Ch'I of the Hua-Yen school—Theo Kinh Khê của trường phái Hoa nghiêm:
1) Immediately immediate way: Đốn Đốn Giáo.
2) Gradually immediate teaching: Tiệm Đốn Giáo.

(B) According to the Lotus—Theo trường phái Pháp Hoa:
1) Immediately immediate teaching: Đốn Đốn Giáo.
2) Immediately perfect teaching: Đốn Viên Giáo.

Two incarnation-bodies of a Buddha: Nhị Sắc Thân—Hai loại sắc thân của Phật—See Two rupakaya.

Two kinds of activities of the body: Nhị Biểu Nghiệp—See Two kinds of activities of the body, mouth and mind.

Two kinds of activities of the body, mouth and mind: Nhị Biểu Nghiệp—Hai loại biểu nghiệp của thân khẩu ý.

1) Manifested activities: Hữu Biểu Nghiệp—The manifested activities of the body, mouth, and mind (will) in contrast with their unmanifested activities—Nghiệp biểu hiện của thân, khẩu, ý, đối lại với nghiệp không biểu hiện.
2) Unmanifested activities: Vô Biểu Nghiệp—The unmanifested activities of the body, mouth, and mind; or invisible power conferred at ordination; in contrast with the manifested activities—Nghiệp không biểu hiện của thân, khẩu, ý, đối lại với nghiệp biểu hiện.

Two kinds of adornment: Nhị Trang Nghiêm.

1) Adornment of the Blessedness: Punya (skt)—Blessings and virtues—Merit—Blessed

virtues—Phước Đức Trang Nghiêm—See Adornment of the Blessedness.
2) Adornment of the wisdom: Prajna (skt)—Trí Huệ Trang Nghiêm—See Adornment of the wisdom.

Two kinds of advisor: Nhị Chủng Hữu Tri Thức.
1) Good advisor: Thiện Hữu Tri Thức—See Good-Knowing advisor.
2) Bad advisor: Ác Hữu Tri Thức—See Bad friend.

Two kinds of affliction: Klesadvaya (skt)—Hai loại phiền não—Klesas (passions, delusions, temptations, trials)—Nhị Phiền Não.
(A)
1) The six fundamental or primary afflictions (klesas) arising from the six senses: Căn bổn phiền não (khởi lên từ lục căn).
2) The twenty consequent klesas arising out of the six senses: Tùy phiền não (khởi lên từ căn bổn phiền não)—The consequent or secondary afflictions resulting or arising from the fundamental afflictions—Các phiền não nầy lấy căn bản phiền não làm thể mà sinh ra.

(B)
1) Klesas arising from false reasoning: Phân biệt khởi phiền não—Phiền não y nương vào các duyên mà khởi dậy những tà lý luận.
2) Klesa that which is natural to all: Câu sinh khởi phiền não—Phiền não do huân tập từ vô thủy đến nay.

(C)
1) The six great klesas: Đại phiền não địa pháp—Sáu đại phiền não.
i) Ignorance: Vô minh.
ii) Distracted: Unrestrained—Phóng dật.
iii) Idle: Lazy—Giải đãi.
iv) Unfaithful: Disbelieved—Bất tín.
v) Torpor: Hôn trầm.
vi) Restlessness: Trạo cử.
2) Ten minor afflictions: Mười hoặc—Tiểu phiền não địa pháp.

(D)
1) Ordinary passions or temptations: Số hành phiền não—Những phiền não như tham dục hay là cám dỗ.
2) Firece or sudden afflictions cause by lack of belief on the Law of Cause and Effect: Mãnh lợi phiền não—Phiền não do bởi không tin vào nhân quả.

Two kinds of almsgiving: Nhị Đàn—See Two kinds of dana or charity.

Two kinds of appearance: Nhị Hiện—See Two kinds of manifestation.

Two kinds of attendants: Nhị Hiếp Sĩ.
(I) Two attendants by the side of Amitabha—Hai vị hầu cạnh của Đức Phật A Di Đà:
1) Kuan Shi Yin: Avalokitesvara (skt)—Quán Thế Âm—See Avalokitesvara.
2) Mahasthamaprapta: Đại Thế Chí—See Mahasthamaprapta.
(II) Two attendants by the side of the Master of Medicine—Hai vị hầu cạnh của Phật Dược Sư:
1) The Sunlight: Nhật Quang—See Sunlight Bodhisattva.
2) The Moonlight: Nguyệt Quang—See Moonlight Bodhisattva and Surya-prabhasana.
(III) Two attendants by the side of Sakyamuni—Hai vị hầu cạnh Phật Thích Ca:
1) Manjusri: Văn Thù—See Manjusri.
2) Samantabhadra: Phổ Hiền—See Samantabhadra.

Two kinds of becoming: Nhị Chủng Hữu—According to the Path of Purification, there are two kinds of becoming—Theo Thanh Tịnh Đạo, có hai loại Hữu.
1) Karma-process becoming: Nghiệp Hữu—See Karma-process becoming.
2) Rebirth-process becoming: Sinh Hữu—See Rebirth-process becoming.

Two kinds of benefits: Nhị Ích—The dual advantages or benefits—Hai loại lợi ích.
1) Profitable to the life which now is: Hiện Ích—Lợi ích hiện tại trong đời nầy.
2) Profitable to the life which is to come: Đương Ích—Lợi ích sau khi diệt độ.

Two kinds of blessing: Nhị Phước—Hai loại phước.
1) The bliss of the gods: Thiên phước.
2) The bliss of the Saints: Thánh phước.

Two kinds of Bodhi-mind: Nhị Chủng Bồ Đề Tâm.

1) A mind that vows to take the four universal vows of a Buddha or a Bodhisattva to be one's own original vows to save all sentient beings: Duyên Sự Bồ Đề Tâm—Tâm Bồ Đề nguyện lấy Tứ Hoằng Thệ Nguyện làm chính bổn nguyện của mình để cứu độ chúng sanh.
2) A mind that has a perfect understanding of the ultimate reality; therefore, start out a vow "Above to seek bodhi, below to save beings." This is also the supreme bodhi-mind: Duyên Lý Bồ Đề Tâm—Tâm toàn giác về chân lý tối thượng (tất cả các pháp vốn là tịch diệt) nên phát tâm "thượng cầu Bồ Đề, hạ hóa chúng sanh." Đây cũng là tâm Bồ Đề tối thượng.

Two kinds of Bodhisattvas: Nhị Chủng Bồ Tát—Hai loại Bồ Tát.

(A)

1) Lay Bodhisattvas—Tại gia Bồ Tát:
2) Monastic Bodhisattvas: Xuất gia Bồ Tát.

(B) Great Compassion is the life calling of Buddhas and Bodhisattvas. Thus, those who have developed the Bodhi Mind, wishing to rescue and ferry other sentient beings across, should simply vow to be reborn in the Triple Realm, among the five turbidities and the three evil paths. If we abandon sentient beings to lead a selfish life of tranquility, we lack compassion. A preoccupation with egoistic needs contrary to the path of enlightenment. According to Masters Chih-I and T'ien-Ju in The Pure Land Buddhism, there are two types of Bodhisattvas—Chư Phật và chư Bồ Tát lấy đại bi làm sự nghiệp. Vậy người đã phát tâm Bồ Đề, nếu muốn cứu độ chúng sanh, chỉ nên nguyện sanh trong ba cõi, ở nơi đời ngũ trược, vào ba đường ác mà cứu khổ cho chúng hữu tình. Nếu đã phát tâm tu theo Phật mà lại xa rời chúng sanh, tự sống riêng một cuộc đời an ổn, e rằng thiếu lòng từ bi, chuyên lo tự lợi và trái với đạo Bồ Đề. Theo Đại Sư Trí Giả và Thiên Như trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, có hai hạng Bồ Tát:

1) Those who have followed the Bodhisattva path for a long time and attained the Tolerance of Non-Birth or insight into the non-origination of phenomena: Bậc tu Bồ Tát đạo đã lâu, đã chứng được Vô Sanh Pháp Nhẫn—These Bodhisattvas can vow to be reborn in this evil realm to rescue sentient beings without fear of being drown in the sea of Birth and Death with sentient beings. The Perfection of Wisdom Treatise states: "Take the case of the person who watches a relative drowning in the river, a person, more intelligent and resourceful, hurries off to fetch a boat and sails to rescue his relative. Thus both persons escape drowning. This is similar to the case of a Bodhisattva who has attained Tolerance of Non-Birth, has adequate skills and means to save sentient beings."—Bậc nầy có thể nguyện sanh trong đời ác để cứu độ chúng sanh mà không sợ cùng chúng sanh đắm chìm trong biển sanh tử luân hồi. Luận Đại Trí Độ dạy: "Bậc Bồ Tát đã chứng Vô Sanh Nhẫn cũng ví như người có thân nhân bị nước lôi cuốn, mà có đủ đầy khả năng và phương tiện, người ấy tỉnh sáng lấy thuyền bơi ra cứu, nên cả hai đều không bị nạn trầm nịch."
2) Bodhisattvas who have not attained the Tolerance of Non-Birth, as well as ordinary people who have just developed the Bodhi Mind: Bậc chưa chứng Vô Sanh Pháp Nhẫn và hàng phàm phu mới phát tâm Bồ Tát—If these Bodhisattvas aspire to perfect that Tolerance and enter the evil life of the Triple Realm to save sentient beings, they should always remain close to the Buddhas and Good Advisors. The Perfection of Wisdom Treatise states: "It is unwise for human beings who are still bound by all kinds of afflictions, even if they possess a great compassionate Mind, to seek a premature rebirth in this evil realm to rescue sentient beings. Why is this so? It is because this evil, defiled world, afflictions are powerful and widespread. Those who lack the power of Tolerance of Non-Birth are bound to be swayed by external circumstances. They then become slaves to form and sound, fame and fortune, with the resulting karma of greed, anger and delusion. Once this occurs, they

cannot even save themselves, how can they save others?" If, for example, they are born in the human realm, in this evil environment full of non-believers and externalists, it is difficult to encounter genuine sages. Therefore, it is not easy to hear the Buddha Dharma nor achieve the goals of the sages. Of those who planted the seeds of generosity, morality and blessings in previous lives and are thus now enjoying power and fame, how many are not infatuated with a life of wealth and honor, allowing in endless greed and lust? Therefore, even when they are counselled by enlightened teachers, they do not believe them nor act accordingly. Moreover, to satisfy their passions, they take advantage of their existing power and influence, creating a great deal of bad karma. Thus, when their present life comes to an end, they descend upon the three evil paths for countless eons. After that, they are reborn as humans of low social and economic status. If they do not then meet good spiritual advisors, they will continue to be deluded , creating more bad karma and descending once again into the lower more realms. From time immemorial, sentient beings caught in the cycles of Birth and Death have been in this predicament. The Vimalakirti Sutra also states: "If you cannot even cure your own illness, how can you cure the illnesses of others?" The Perfection of Wisdom Treatise further states: "Take the case of two persons, each of whom watches a relative drowning in the river. The first person, acting on impulse, hastily jumps into the water. However, because he lacks capabilities and the necessary means, in the end, both of them drown." Thus newly aspiring Bodhisattvas are like the first individual, who still lacks the power of Tolerance of Non-Birth and cannot save sentient beings. The Perfection of Wisdom Treatise further teaches: "This is not unlike a young child he should not leave his mother, lest he fall into a well, drown in the river or die of starvation; or a young bird whose wings are not fully developed. It must bide its time, hopping from branch to branch, until it can fly afar, leisurely and unimpeded. In the same manner, ordinary people who lack the Tolerance of Non-Birth should limit themselves to Buddha Recitation, to achieve one-pointedness of Mind. Once that goal is reached, at the time of death, they will certainly be reborn in the Pure Land. Having seen Amitabha Buddha and reached the Tolerance of Non-Birth, they can steer the boat of that Tolerance into the sea of Birth and Death, to ferry sentient beings across and accomplish countless Buddha deeds at will."—Những vị nầy cần phải thường không rời Phật mới có cơ thành tựu được nhẫn lực và có thể ở trong ba cõi, vào nơi đời ác để cứu độ chúng sanh. Cho nên Đại trí Độ Luận nói: "Hạng phàm phu còn đủ mọi sự ràng buộc, dù có lòng đại bi, nhưng vội muốn sanh trong đời ác để cứu độ chúng hữu tình khổ não, đó là điều không hợp lý. Tại sao thế? Vì trong cõi đời ác trược, nghiệp phiền não mạnh mẽ. Khi ấy mình đã không có nhẫn lực, tức tâm sẽ tùy cảnh mà chuyển, rồi bị sắc, thanh, danh, lợi trói buộc, sanh ra đủ nghiệp tham, sân, si. Chừng đó tự cứu đã không xong, nói chi là cứu độ chúng sanh? Giả sử được sanh trong cõi người thì cảnh xấu ác, kẻ tà ngoại dẫy đầy, người chánh chơn khó gặp, cho nên Phật pháp không dễ gì được nghe, Thánh đạo không dễ gì chứng được. Nếu là người do nhân bố thí, trì giới hay tu phước mà được làm bậc quyền quý, mấy ai không mê đắm cảnh giàu sang, buông lung trong trường dục lạc? Lúc đó dù có bậc thiện tri thức khuyên bảo, họ cũng không chịu tin làm theo, lại vì muốn thỏa mãn lòng tham dục của mình, nương quyền cậy thế sẳn có, gây ra thêm nhiều tội nghiệp. Đến khi chết rồi, bị đọa vào tam đồ trải qua vô lượng kiếp, khi khỏi tam đồ dầu có sanh được làm người cũng phải thọ thân bần tiện; nếu không gặp thiện tri thức lại mê lầm gây thêm tội ác thì lại bị đọa nữa. Từ trước đến nay chúng sanh luân hồi đều ở trong tình trạng ấy. Vì thế mà Kinh Duy Ma nói: "Chính bịnh của mình còn không tự cứu được, đâu có thể cứu được bịnh cho kẻ khác." Luận Đại Trí Độ cũng nói: "Ví như hai người, mỗi kẻ đều có thân nhân bị

nước lôi cuốn, một người tánh gấp nhảy ngay xuống nước để cứu vớt, nhưng vì thiếu khả năng và phương tiện nên cả hai đều bị đắm chìm." Bậc Bồ Tát mới phát tâm vì chưa đủ nhẫn lực nên chẳng những không cứu được chúng sanh, mà còn hại đến chính bản thân mình. Thế nên Đại Trí Độ Luận dạy tiếp: "Bồ Tát sơ tâm như trẻ thơ không nên rời mẹ, nếu rời mẹ thì hoặc rơi vào hầm giếng, té xuống sông đầm, hoặc đói khát mà chết. Lại như chim non chưa đủ lông cánh, chỉ có thể nhảy chuyền theo cành cây; đợi chừng nào lông cánh đầy đủ, mới có thể bay xa, thong thả vô ngại. Phàm phu không nhẫn lực; chỉ nên chuyên niệm Phật A Di Đà cho được nhất tâm, đợi khi tịnh nghiệp thành tựu, lúc lâm chung sẽ được Phật tiếp dẫn vãng sanh, quyết định không nghi. Khi thấy Đức Phật A Di Đà và chứng quả Vô Sanh rồi, chừng ấy sẽ cỡi thuyền Pháp Nhẫn vào biển luân hồi cứu vớt chúng sanh, mặc ý làm vô biên Phật sự"

Two kinds of Bodhisattva's body: Nhị Chủng Bồ Tát Thân—Hai loại thân Bồ Tát.

1) Bodhisattva's mortal body: Nhục thân Bồ Tát—Thân sống chết của Bồ Tát.
2) Bodhisattva's immortal body: Kim thân bất hoại Bồ Tát.

Two kinds of Buddha Recitation: Nhị Chủng Niệm Phật—Hai loại niệm Phật—Two kinds of intonation or calling on the Buddhas:

1) To call on the Buddhas in general, not not limit to any specific Buddha: Thông Niệm Phật—Niệm chung danh hiệu chư Phật ba đời.
2) To intone the name of a special Buddha to gain concentration or singleminded: Biệt Niệm Phật—Niệm hồng danh một vị Phật đặc biệt để tập trung tư tưởng hay nhứt tâm.

Two kinds of challenges: Nhị Khảo.

(A) Clear and hidden challenges—Minh Khảo-Ám Khảo:

1) Clear challenges: Minh Khảo—Testing conditions which occur right before the practitioner's eyes—Những khảo đảo xãy ra ngay trước mắt hành giả.
2) Hidden challenges: Ám Khảo—Hidden or silent testing conditions—Những khảo đảo thầm lặng.

(B) External and internal testing conditions—Ngoại Khảo-Nội Khảo:

1) External testing conditions: Ngoại Khảo—External testing conditions or obstacles which create difficult conditions for practitioners such as heat, cool, noise, dirt, etc.—Những khảo đảo bên ngoài hay những chướng duyên nghịch cảnh bên ngoài gây khó khăn cho hành giả như nóng lạnh, ồn ào náo nhiệt, hay chỗ nơi dơ bẩn, vân vân.
2) Internal testing conditions: Nội Khảo—Internal testing conditions are obstacles which develop while the practitioners practice meditation or Buddha-recitation, i.e., greed, anger, ignorance, pride, doubt, wrong views, drowsiness, torpor, etc.—Nội khảo là những tâm niệm khởi lên trong lúc hành giả ngồi thiền hay niệm Phật như tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, thụy miên, hôn trầm, vân vân.

(C) Favorable and adverse circumstances—Thuận Khảo-Nghịch Khảo:

1) Favorable circumstances: Thuận Khảo—According to Buddhist doctrine, favorable circumstances are sometimes obstacles to practitioners on their path of cultivation—Theo đạo Phật, thuận khảo lắm khi lại là những trở ngại cho hành giả.
2) Adverse circumstances: Nghịch Khảo—On the path of cultivation, sometimes practitioners encounter adverse circumstances, i.e., evil teachers and friends—Trên đường tu tập, thỉnh thoảng hành giả gặp phải nghịch khảo làm trở ngại như thầy tà bạn ác.

Two kinds of charity: Nhị Bố Thí—See Two kinds of dana or charity.

Two kinds of circumstances: Nhị Duyên.

1) Sai Biệt Duyên: Different circumstance—Người tu hành lúc nào cũng được chư Phật, chư Bồ Tát hóa độ từ lúc mới phát tâm cho đến lúc thành Phật. Trong suốt thời gian đó chúng sanh gặp gỡ hay tưởng nhớ đến các Ngài đều được các Ngài kết làm quyến thuộc hoặc dẫn dắt. Chư Phật hoặc chư Bồ Tát có thể thị hiện hoặc làm thân cha mẹ hay thân

thuộc. Đôi khi các Ngài hạ mình làm kẻ tôi tớ. Đôi khi làm bạn hữu hay làm kẻ oan gia dùng nhiếp pháp để giáo hóa, những sai biệt duyên như vậy rất nhiều).

2) Bình Đẳng Duyên: Universal circumstance (Tất cả chư Phật đều nguyện độ tận chúng sanh. Do sức đại bi các Ngài thường huân tập vào tâm chúng sanh một cách tự nhiên và bình đẳng, không bỏ sót một chúng sanh nào. Tùy theo sự ưa muốn nghe thấy của chúng sanh, chư Phật liền ứng hiện thân để giáo hóa).

Two kinds of clothing: Nhị Y—Hai loại y của Tăng sĩ.

1) The regulation three robes for monks and five for nuns, which must be worn: Chế y—Tam y của chư Tăng và ngũ y của chư Ni do Phật định chế và bắt buộc phải mặc.
2) Long robs and optional garments: Thính y—Là loại trường y không bắt buộc phải mặc.

Two kinds of commandments observed by the lay:Tại Gia Nhị Giới—Hai giới tại gia.

(I) Two kinds of commandments observed by the Hinayana laypersons—Nhị Giới Tiểu Thừa:

1) Five commandments for the lay: Tại gia ngũ giới.
2) Eight commandments for the lay: Tại gia Bát quan Trai giới.

(II) Two kinds of commandments observed by the Mahayana laypersons—Nhị Giới Đại Thừa:

1) First common commandments—Những giới thông thường đầu tiên:

a) Five commandments for the lay: Tại gia ngũ giới.
b) Eight commandments for the lay: Tại gia Bát quan Trai giới.

2) Commandments observed by the Mahayana laypersons are ten good rules: Thập Thiện Cho Tại Gia Giới Đại Thừa.

Two kinds of consciousness: Nhị Thức.

(A) Mahayana Buddhism discriminates the alaya-vijnana or primal undivided condition from the mano-vijnana or that of discrimination: Phật giáo Đại Thừa phân biệt giữa A Lại da thức hay vô một (không mất), chứa mầm của hết thảy các pháp mà không mất, đối lại với mạt na thức hay phân biệt thức, nương vào A Lại Da mà sinh ra phân biệt (cảnh của mắt, thanh của tai, hương của mũi, vị của lưỡi, xúc của thân, tư tưởng của ý):

1) Mạt Na thức: Thức phân biệt—Mano-vijnana.
2) A-Lại-Da thức: Tàng thức—Alaya-vijnana.

(B) According to the Abhidharma, there are two kinds of consciousness—The Vi Diệu Pháp, có hai thức:

1) Supramundane Consciousness: Thức Siêu Trần—In Buddhism, supramundane consciousness is determining, directed toward a goal, and no longer subject to forces beyond its control. Supramundane consciousness is determining because of the predominance and wisdom, not of karma—Trong Phật giáo, thức siêu trần thì quyết định, hướng đến một mục tiêu, và không còn bị lệ thuộc vào những thế lực vượt qua sự kiểm soát của nó nữa. Thức siêu trần quyết định do ưu thế, do trí tuệ, chứ không phải do nghiệp lực.
2) Mundane Consciousness: Thức Phàm Trần—In Buddhism, mundane consciousness is determined, undirected, and subject to karma and conditions—Trong Phật giáo, thức phàm trần bị định đoạt, không có phương hướng , và bị lệ thuộc vào duyên nghiệp.

Two kinds of contemplation: Nhị Chủng Thiền.

1) The dhyana of or concentration on phenomena: Sự Thiền—Hữu lậu định hay thiền định tập trung tư tưởng vào hiện tượng.
2) The dhyana of or concentration on the absolute truth: Lý Thiền—The dhyana of or concentration on absolute truth free from phenomenal contamination—Vô lậu định hay thiền định tập trung chân lý tuyệt đối, thoát khỏi mọi hiện tượng nhiễm trược.

Two kinds of dana or charity: Nhị Bố Thí—Hai loại bố thí.

(A)

1) Giving of goods: Tài thí—Bố thí bằng của cải.
2) Giving the Buddha's truth to save sentient beings: Pháp thí—Thuyết giảng những lời Phật dạy để độ người.

(B)

1) Pure or unsullied charity, which looks for no reward here but only hereafter (expecting no

return): Tịnh thí—Bố thí thanh tịnh chẳng cần báo đáp.
2) Impure or sullied charity whose object is personal benefit (expecting something in return): Bất tịnh thí—Bố thí mong cầu phước báo.

Two kinds of death: Nhị Tử—Hai loại chết—There are two kinds of death—Có hai loại chết.
(A)
1) Natural death: Mệnh tận tử.
2) Violent death or death caused by external causes: Ngoại duyên tử.
(B)
1) The death of the physical body: Cái chết của thân thể.
2) The death of the superphysical (the body which is assumed by a Bodhisattva): Cái chết của thân vi tế (thân mà vị Bồ Tát mang lấy).

Two kinds of dedication: Going and returning—Vãng Hoàn Nhị Hồi Hướng.
1) To transfer one's merits to all beings that they may attain the Pure Land of Amitabha: Vãng Tướng Hồi Hướng—Hồi hướng công đức đến hết thảy chúng sanh, mong rằng họ cũng được vãng sanh Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà.
2) Having been born in the Pure Land to return to mortality and by one's merits to bring mortals to the Pure Land: Hoàn Tướng Hồi Hướng—Khi đã vãng sanh Cực Lạc lại muốn trở về cõi sanh tử và bằng công đức tu trì khiến chúng sanh nơi cõi nầy cũng được vãng sanh Cực Lạc.

Two kinds of definition: Nhị Thuyên—Hai loại định nghĩa—Two kinds of statement.
1) Latent or negative definition "Neither increasing nor decreasing: Già thuyên—Neither producing nor destroying—Định nghĩa theo kiểu thụ động tiêu cực "không tăng không giảm, không sanh không diệt.".
2) Patent or positive: Biểu thuyên—A positive statement—Định nghĩa tích cực theo "tri kiến giác chiếu."

Two kinds of deliverance: Nhị Giải Thoát—Hai loại giải thoát.
(A)
1) Earthly or active deliverance to Arahatship: Hữu vi giải thoát.
2) Nirvana deliverance: Vô vi giải thoát.
(B)
1) The pure, original freedom or innocence: Tính tịnh giải thoát.
2) Deliverance acquired by the ending of all hindrances: Chướng tận giải thoát—Salvation through the complete removal of the obstruction of illusion—Giải thoát đạt được bằng cách loại bỏ hoàn toàn chướng ngại của phiền não.
(C)
1) The arhat's deliverance from hindrances to wisdom: Huệ giải thoát—Trí huệ giải thoát của bậc A La Hán, ám chỉ các bậc A La hán độn căn đã lìa bỏ chướng phiền não.
2) Complete deliverance in regard to both wisdom and meditative or vision hindrances: Câu giải thoát—Trí nhãn hoàn toàn giải thoát, ám chỉ bậc A La Hán đã lìa bỏ cả hai chướng phiền não và thiền định.
(D)
1) The dull who takes time or are slow in attaining to vision: Thời giải thoát—Những người độn căn cần thời gian và chậm trong việc giải thoát.
2) The quick or clever who takes "no time" in attaining the vision: Bất thời giải thoát—Những kẻ lợi căn không cần thời gian lâu để đạt được giác ngộ.
(E)
1) A heart or mind delivered from desire: Tâm giải thoát—Tâm giải thoát khỏi dục vọng.
2) A heart or mind delivered from ignorance by wisdom: Huệ giải thoát—Huệ giải thoát khỏi si mê.
(F) Dual division of the Buddha's teaching: Nhị Giáo—Hai tông phái trong Phật giáo.
a) According to the T'ien-T'ai Sect—Theo trường phái Thiên Thai:
i) Exoteric or public teaching to the visible audience: Hiển giáo—Hiển Giáo dạy cho thính chúng hữu hình.
ii) Esoteric teaching to an audience invisible to the other assembly: Mật giáo—Mật giáo dạy cho thính chúng vô hình mà những người khác trong pháp hội chẳng thấy.
b) According to the Shingon School—Theo trường phái Chân Ngôn:
i) Gradual teaching: Tiệm Giáo.

ii) Immediate teaching: Đốn Giáo.
c) According to The Nirvana Sutra—Theo Kinh Niết Bàn:
i) Incomplete-word teaching of which teaching causes an increase of afflictions or unwholesome deeds: Bán tự giáo—Thuyết ngôn tăng trưởng phiền não hay ác pháp.
ii) Complete-word teaching of which teaching causes wholesome deeds: Mãn tự giáo—Thuyết ngôn tăng trưởng thiện pháp.
(G)
1) The ordinary teaching of a moral life: Thế gian giáo.
2) The teaching of Budha-truth of other worldly happiness in escape from mortality: Xuất thế gian giáo.
(H)
1) The Mahayana perfect or complete teaching: Liễu nghĩa—Những điều nói rõ trong kinh Đại thừa nêu rõ hết thâm nghĩa.
2) The Hinayana incompleteness: Bất Liễu nghĩa—Những điều chẳng nói hết thực nghĩa trong kinh điển Tiểu thừa.
(I) According to the T'ien-T'ai School—Theo Thiên Thai Tông:
1) The partial teaching: Quyền giáo—Giáo pháp không hoàn toàn mà chỉ dùng tạm rồi bỏ.
2) The perfect teaching: Thực giáo—Giáo pháp Viên mãn của Như Lai.
(J) According to the Hua-Yen—Theo trường phái Hoa nghiêm:
1) All the Buddha's teaching for conversion and general instruction: Hóa giáo—Tất cả giáo pháp và lời chỉ dẫn của Đức Thế Tôn.
2) All the Buddha's rules and commandments for the control and development of his order: Chế giáo—Tất cả những luật nghi cho giáo đoàn.
(K) According to the T'ien-T'ai School—Theo Thiên Thai tông:
1) Perfect or complete doctrine: Viên giáo.
2) Special Perfect doctrine (Lotus doctrine): Biệt giáo.
(L) According to the Nirvana Sutra—Theo Kinh Niết Bàn:
1) Completing those who failed to hear the Lotus: Quận thâu giáo.
2) Supporting the law, while discoursing on immortality: The keeping of the law is necessary to salvation—Phù Luật đàm thường giáo.
(M) According to the Hua-Yen Sect—Theo Hoa Nghiêm tông:
1) Indirect or uneven teaching as in the Lotus and Nirvana sutras: Khuất chiết giáo—Giáo pháp gián tiếp mà Đức Phật đã giảng trong các kinh Pháp Hoa và Niết Bàn.
2) Direct or levelled up teaching of Vairocana's teachings as in the Hua-Yen sutra: Bình đạo giáo—Như kinh Hoa Nghiêm của Phật Tỳ Lô Giá Na thuyết, tùy ở pháp tính mà thuyết pháp bình đẳng.
(N) According to the T'ien-T'ai—Theo trường phái Thiên Thai:
(a)
i) Teachings relating to the trailokya (realms of mortality): Giới nội giáo—Giáo pháp khiến phàm phu thoát khỏi tam giới—The different teaching of the Avatamsaka sect and Lotus sect is founded on One Vehicle, the Buddha Vehicle. The Lotus school asserts that the Three Vehicles are really the One Vehicle, the Hua-Yen school that the One Vehicle differs from the Three Vehicles; hence the Lotus school is called the Unitary, while the Hua-Yen school is the Differentiating school—Biệt giáo của trường phái Hoa Nghiêm và Liên Hoa dựa vào Nhất thừa hay Phật thừa. Liên Hoa Tông quyết đoán rằng Tam Thừa kỳ thật chỉ là Nhất Thừa, trong khi Hoa Nghiêm Tông lại cho rằng Nhất Thừa khác với Tam Thừa, vì thế Liên Hoa Tông được gọi là "Đồng Giáo Nhất Thừa," trong khi đó thì Tông Hoa Nghiêm được gọi là Biệt Giáo Nhất Thừa.
ii) Teachings relating not only to the trailokya, but also the immortal realms: Giới ngoại giáo—Giáo pháp chẳng những khiến hành giả thoát khỏi tam giới mà còn thoát hẳn sinh tử.
(b)
i) Partial teaching: Thiên giáo—Giáo pháp không hoàn toàn của các trường phái Tạng, Thông và Biệt.

ii) The perfect teaching: Viên giáo—Giáo pháp hoàn mãn của Viên giáo.

(O)

1) General or summarized teaching: Lược Giáo—See Summarized teaching.
2) Detailed teaching: Full teaching—Quảng Giáo—See Detailed teaching.

Two kinds of delusions: Nhị Mê Hoặc—Hai loại mê hoặc.

1) Delusions arising from reasoning, teaching and teachers or friends: Phân Biệt Khởi Mê Hoặc—Mê hoặc khởi lên từ tư duy, giáo pháp hay thầy bạn.
2) Delusions or errors that arise naturally among people: Câu Sinh Khởi Mê Hoặc—Mê hoặc khởi lên do huân tập từ vô thủy đến nay, sinh ra cùng với thân, tự nhiên mà có.

Two kinds of devas: Nhị Thiên—Hai loại chư Thiên.

(A)

1) Sun-deva: Nhựt thiên.
2) Moon-deva: Nguyệt thiên.

(B)

1) A deva born simultaneously with the individual: Đồng sanh thiên.
2) A deva with the same name as the individual.

** Both have the duties of watching over the individual.

(C)

1) Brahma: Phạm thiên.
2) Indra: Đế Thích thiên.

Two kinds of devotions: Nhị Tu—Hai cách tu tập.

(A)

1) Sole or single-minded: Chief or sole duty—Chuyên tu.
2) Miscellaneous or varied: Aids thereto or adjunctive observances—Tạp tu.

(B)

1) Causative devotion of a bodhisattva in former life: Duyên tu—Duyên tu của Bồ Tát đời trước.
2) Actual manifestation here in this life: Chân tu—Trước nhờ duyên tu, sau khi sanh trong đời rồi thì chân tu.

Two kinds of dharma-body (dharmakaya): Nhị Pháp Thân—Hai loại pháp thân.

(A) According to the Dharma-Nature Sect—Theo Pháp Tướng Tông:

1) The unity of dharmakaya or the noumenal absolute: Tổng tướng pháp thân.
2) The diversity of dharmakaya: Biệt tướng pháp thân.

(B)

1) Substance: Lý pháp thân.
2) Wisdom or expression: Trí pháp thân.

(C)

1) Essential nature dharma-body (dharmakaya): Pháp tính pháp thân—Quả cực pháp thân.
2) Manifestation of dharma-body: Ứng hóa pháp thân—Hiện thân hay phương tiện pháp thân.

(D)

1) Dharma-Nature or dharmakaya: Pháp tánh pháp thân—Chân thân của Phật đã chứng lý thể pháp tánh.
2) Skill in means dharmakaya: Phương tiện pháp thân—Do từ Pháp tính pháp thân mà thị hiện ứng hóa thân Phật để cứu độ chúng sanh.

(E)

1) Noumenal dharmakaya: Lý pháp thân—Lý thuyết hay chân lý do Như Lai sở chứng.
2) Phenomenal dharmakaya: Sự pháp thân—Hiện tượng Pháp thân để tu tập Giới Định Tuệ.

Two kinds of dharmakaya: Nhị Pháp Thân—See Two kinds of dharma-body (dharmakaya).

Two kinds of discrimination: Nhị Chủng Phân Biệt—According to the Lankavatara Sutra, there are two kinds of discrimination: samkalpa or general discrimination, and parikalpa; however, their meanings are almost the same—Theo Kinh Lăng Già, có hai loại phân biệt, tổng phân biệt và biến phân biệt; tuy nhiên, nghĩa của chúng gần như không sai khác.

Two kinds of discussion: Nhị Luận.

1) Discussion of phenomena: Sự Luận—Discussion of phenomena in contrast with discussion of noumena or absolute truth—Bàn về sự sai biệt của sự tướng (hiện tượng hay sự thực hành) thì gọi là "Sự Luận," đối lại với "Lý Luận" hay bàn về chân lý tuyệt đối.
2) Discussion of fundamental truth: Lý Luận—Reasoning on, or Discussing of, principles, or fundamental truth—Luận bàn sự bình đẳng của lý tính hay căn bản chân lý.

Two kinds of donating or almsgiving: Nhị Đàn—See Two kinds of dana or charity.

Two kinds of drstanta: Nhị Dụ—Theo Nhân Minh Luận, có hai loại dụ—According to the Hetuvidya-sastra (the treatise explaining causality, or the nature of truth and error), there are two kinds of drstanta or examples.

1) The subject of the example, e.g. a vase, a bottle: Dụ Y—Lấy vật thể làm chỗ dựa của dụ, như cái bình, cái chai, vân vân.
2) The predicate, e.g. the vase is not eternal: Dụ Thể—Lấy cái nghĩa lý làm chỗ dựa của dụ, như cái bình không thường hằng.

Two kinds of drum: Độc Thiên Nhị Cổ—The two kinds of drums, representing the Buddha-nature which can slay all evil—Hai loại trống tiêu biểu cho Phật tánh có thể tiêu diệt những điều quấy ác.

1) Poison-drum: Độc Cổ.
a) Harsh or stern words for repressing evil: Lời nói đắng cay để trấn át điều ác.
b) Misleading teaching: Nghịch Pháp—Pháp trái duyên.
2) Deva-drum: Thiên Cổ.
a) Gentle words for producing good: Lời nói hòa dịu sanh ra điều thiện.
b) Correct teaching: Chánh Pháp—Giáo pháp thuận duyên.

Two kinds of ego: Nhị Ngã.

(A) The two erroneous views of individualism—Nhị Ngã Kiến:
1) The erroneous view that there is an independent human personality or soul: Nhân ngã kiến—Tà kiến sai lầm cho rằng có một cái ngã độc lập.
2) The erroneous view that everything exists with an independent nature: Pháp ngã kiến—Vọng kiến cho rằng chư pháp hiện hữu độc lập.

(B) The two reasons for clinging to the idea of self—Nhị Ngã Chấp:
1) The natural or intinctive cleaving (clinging) to the idea of self or soul: Câu sinh ngã chấp—Ngã chấp bẩm sinh, lúc mới sanh ra đã có.
2) The clinging to the idea of self developed as the result of erroneous reasoning: Phân biệt ngã chấp—Ngã chấp nảy sanh ra do sự phân biệt hay lý luận sai lầm của bản thân.

Two kinds of emptiness: Dvayanairatmya (skt)—Nhị Chủng Vô Ngã—See Dvayanairatmya.

Two kinds of endurance: Nhị Chủng Nhẫn Nhục—See Two kinds of patience.

Two kinds of enlightenment: Nhị Giác—Hai loại giác ngộ.

(A)
1) The immanent or space-like mind in all things (dharmakaya Pháp thân): Bổn giác—Tâm thể của chúng sanh bản lai trong sáng và trống rỗng như hư không.
2) Initial enlightenment or beginning of illumination, which leads on to Buddhahood or full enlightenment: Thủy giác—Nhờ bổn giác dẫn đến Phật quả hay toàn giác.

(B)
1) The fifty first stage of a bodhisattva: Đẳng giác—Giai đoạn thứ 51 của Bồ Tát.
2) The fifty-second stage of a bodhisattva or enlightenment of Buddhahood: Diệu giác—Giai đoạn thứ 52 của Bồ Tát hay là giai đoạn giác ngộ Phật quả.

(C)
1) A Buddha's own or natural enlightenment: Tự giác.
2) Enlightening of all others: Giác tha.

Two kinds of entry into Bodhisattvahood: Nhị Ngộ—Hai cách tiến tới giác ngộ trong đạo Phật.

1) Immediate awakening: Đốn ngộ—See Sudden Doctrine and Sudden enlightenment.
2) Gradual awakening: Tiệm ngộ—See Gradual awakening.

Two kinds of examples: Nhị Dụ—See Two kinds of drstanta.

Two kinds of false view: Nhị Chủng Tà Kiến—Nhị Chủng Vọng Kiến—See Two false views.

Two kinds of food for any Buddhist: Nhị Thực—Hai loại thức ăn của người con Phật.

(A)
1) The joy of the Law: Pháp duyệt.
2) The bliss of meditation: Thiền duyệt.

(B)
1) The right kind of monk's livelihood by mendicancy: Chánh mạng thực hay Chánh mạng Tăng—Người xuất gia phải lấy việc khất thực mà nuôi xác thân mà tu hành.

2) The wrong kind of monk's livelihood by any other means: Tà mạng thực hay Tà mạng Tăng—Người xuất gia mà không chịu khất thực thọ mạng là hạng tà mạng thực.

Two kinds of fruit or karma: Nhị quả nghiệp—Hai loại quả nghiệp.

1) The good or evil characteristics resulting from habit or practice in a former existence: Tập khí quả—Bản chất tốt xấu hay các quả thiện ác đã huân tập từ tiền kiếp.
2) The pain or pleasure resulting in this life.from the practices of a previous life: Báo quả—Hậu quả khổ đau hay vui sướng (khổ lạc) trong kiếp nầy do từ những nhân hay hành động thiện ác của kiếp trước.

Two kinds of functioning of the mind: Hai Loại Vận Hành Của Tâm—In The Studies of The Lankavatara Sutra, Zen Master D.T. Suzuki distinguished two kinds of functioning of the mind—Trong Nghiên Cứu Kinh Lăng Già, Thiền Sư D.T. Suzuki đã phân biệt hai loại vận hành của tâm:

1) Functioning is dependent on the Individualizing Mind and is perceived by the minds of the two-vehicle followers. It is known as Responding Body. As they do not know that this is projected by their Evolving Mind, they take it for something external to themselves, and making it assume a corporeal form, fail to have a thorough knowledge of its nature: Vận Hành Tùy Thuộc vào Tâm Phân Biệt—Còn gọi là sự phân biệt trí, được hàng nhị thừa nhận biết. Nó được gọi là Ứng Thân hay cái thân đáp ứng. Vì họ không biết rằng đây là do cái tâm sinh khởi hay chuyển thức phóng chiếu ra, nên họ tưởng nó là cái gì ở bên ngoài họ, và khiến cho nó mang một hình tướng có thân thể mà không thể có một cái biết thông suốt về bản chất của nó.
2) Functioning is dependent on the Karma-consciousness, that is, it appears to the minds of those Bodhisattvas who have just entered upon the path of Bodhisattvahood as well as of those who have reached the highest stage. This is known as the Recompense Body. The body is visible in infinite forms, each form has infinite marks, and each mark is excellent in infinite ways, and the world in which the Body has its abode is also embellished in manners infinite varying. As the Body is manifested everywhere, it has no limitations whatever, it can never be exhausted, it goes beyond all the conditions of determination. According to the needs of all beings it becomes visible and is always held by them, it is neither destroyed nor lost sight of. All such characteristics of the Body are the perfuming effect of the immaculate deeds such as the virtues of perfection and also the work of the mysterious perfuming innate in the Tathagata-garbha. As it is thus possession of immeasurably blissful qualities, it is called Recompense Body: Vận Hành Tùy Thuộc Vào Nghiệp Thức—Đây là loại vận hành xuất hiện với tâm Bồ Tát nào đã nhập vào con đường Bồ Tát tính cũng như đối với tâm của những vị đã đạt đến địa cao nhất. Loại nầy được gọi là Báo Thân. Cái thân có thể nhìn thấy được trong vô số hình tướng, mỗi hình tướng có vô số nét, và mỗi nét cao vời với vô số cách, và cái thế giới trong đó thân trú ngụ cũng được trang nghiêm theo vô số thể cách. Vì thân thể hiện khắp mọi nơi nên nó không có giới hạn nào cả, nó có thể không bao giờ suy diệt, nó vượt khỏi mọi hoàn cảnh. Tùy theo yêu cầu của chúng sanh tín thủ. Nó không bị đoạn diệt cũng không biến mất. Những đặc điểm ấy của thân là những kết quả huân tập của những hành động thuần khiết như các đức hạnh toàn hảo hay Ba La Mật, và cũng là sự huân tập vi diệu vốn sẵn có trong Như Lai Tạng. Vì có được các tính chất vô lượng an lạc như thế nên nó được gọi là Báo Thân.

Two kinds of harmony: Nhị Hòa—Hai loại hòa hợp—The double harmony or unity in both doctrine and practice (Sangha):

1) Unity in doctrine: Lý Hòa.
2) Unity in practice: Sự Hòa—There are six different kinds of Unity in practice—Sự hòa có sáu loại khác nhau.

Two kinds of Icchantika: Nhị Chủng Xiển Đề—Hai loại Nhất Xiển Đề.

1) The utterly depraved, abandoned, and Blasphemers of Buddha-truth owing to the previous karma: Nghiệp báo Nhất xiển đề:

Loại người cực ác, đoạn tuyệt thiện căn vì nghiệp tiền kiến, nên không bao giờ thành Phật.

2) Owing to the good vow, bodhisattvas refuse to enter upon their Buddhahood in order to continue to save all beings: Hạnh nguyện Nhất xiển đề: Vì đại nguyện mà các vị Bồ tát quyết định chưa thành Phật để tiếp tục cứu độ chúng sanh.

Two kinds of impermanence: Nhị Vô Thường.

1) Things in motion, manifestly transient: Niệm niệm vô thường—Hết thảy mọi pháp hữu vi đều sinh diệt chứ chẳng dừng lại.
2) Things that have the semblance of continuity, but are also transient (life ending in death just like the candle in extinction): Tương tục vô thường—Pháp hữu vi tương tục và khi hết kỳ hạn sẽ bị hoại diệt (đời sống chấm dứt nơi sự chết giống như ngọn nến tắt hẳn ánh sáng).

Two kinds of intonation: Nhị Chủng Niệm Phật—Two kinds of intonation or calling on the Buddhas—Hai loại niệm Phật.

1) To call on the Buddhas in general, not not limit to any specific Buddha: Thông Niệm Phật—Niệm chung danh hiệu chư Phật ba đời.
2) To intone the name of a special Buddha: Biệt Niệm Phật—Niệm hồng danh một vị Phật đặc biệt để tập trung tư tưởng hay nhứt tâm.

Two kinds of karma: Nhị Chủng Nghiệp—Hai loại nghiệp.

(A)

1) Intentional karma which bears much heavier karma vipaka (phala): Nghiệp cố ý sẽ phải mang nghiệp quả nặng nề.
2) Unintentional karma which bears lighter karma vipaka: Nghiệp không cố ý, nghiệp quả nhẹ hơn.

(B)

1) Wholesome (good) karma such as giving charity, kind speech, helping others, etc.: Thiện nghiệp như bố thí, ái ngữ và lợi tha.
2) Unwholesome (bad) karma such as killing, stealing, lying and slandering: Bất thiện nghiệp như sát sanh, trộm cắp, nói dối, vọng ngữ.

(C)There are two kinds of action and action-influence according to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy—Có hai loại nghiệp theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo:

(C1)Two kinds of action: Hai loại hành động.

1) Drawing action: Dẫn Nghiệp—Drawing action causes a being to be born as a man, as a deva, or as an animal; no other force can draw a living being into a particular form of life—Dẫn nghiệp đưa một sinh vật thác sinh làm người, làm trời hay làm thú; không thế lực nào khác có thể đưa một sinh vật đến một hình thái đặc biệt nào đó của đời sống.
2) Fulfilling action: Mãn Nghiệp—After the kind of life has been determined, the fulfilling action completes the formal quality of the living being so that it will be a thorough specimen of the kind—Sau khi mỗi đời sống đã được quyết định, mãn nghiệp sẽ kiện toàn tính chất hữu hình của sinh vật để nó trở thành một chủng loại hoàn hảo.

(C2)Two kinds of action-influence—Hai ảnh hưởng của hành động:

1) Individual action-influence: Biệt Nghiệp—Individual action-influence creates the individual being—Biệt nghiệp tạo ra cá biệt thể.
2) Common-action-influence: Cộng Nghiệp—Common action-influence creates the universe itself—Cộng nghiệp tạo ra vũ trụ.

Two kinds of klesa: Klesadvaya (skt)—Nhị Phiền Não—See Two kinds of affliction.

Two kinds of learning: Nhị Học—See Two kinds of study.

Two kinds of life and death: Nhị Chủng Sanh Tử—Hai loại sanh tử.

1) The various karmic transmigrations: Phân Đoạn Sanh Tử—Quả báo trong tam đồ lục đạo của các nghiệp thiện ác, thân được tạo thành do quả báo nầy có từng phần từng đoạn (chỉ hết thảy phàm phu có đủ kiến tư hoặc).
2) The inconceivable transformation life in the Pure Land, the transformation of the arhats and other saints: Bất Tư Nghì Biến Dịch Sanh Tử—Quả báo Tịnh độ giới của nghiệp vô lậu. Đây là sự sanh tử của các bậc Thánh đã đoạn hết kiến tư hoặc.

Two kinds of light: Nhị Quang Minh—Hai loại ánh sáng.

(A)

1) Physical light: Sắc quang minh.
2) Wisdom or mental light: Trí huệ quang minh—Tâm quang minh.

(B)

1) The true light of the Buddha: Phật quang.
2) Mara's delusive light: Ma quang.

(C)

1) The constant and eternal light: Thường quang.
2) The light in temporary manifestations: Hiện khởi quang.

Two kinds of love: Nhị Ái—Hai loại ái.

1) Ordinary human love springing from desire: Dục ái—To hanker after—Desire—Love in the passion realm—Passion-love—Ordinary human love springing from desire, in contrast with religious love (Pháp ái). Love inspired by desire through any of the five senses—Phàm phu tham ái với cảnh ngũ dục hay ái dục thường tình khởi phát từ dục vọng, ngược lại với Pháp ái.
2) Religious love: Pháp ái—Tình yêu trong phạm trù tôn giáo. Tình yêu của những vị Bồ tát muốn cứu độ chúng sanh, ngược lại với Dục ái hay tình yêu phàm tục—Bodhisattva or religious love springing from the vow to save all creatures. Bodhisattva love with desire to save all creatures, in contrast with ordinary love (Dục ái).

a) Hinayana and Mahayana Dharma-love—Pháp Ái Tiểu và Đại Thừa:

i) Hinayana Dharma-love as desire for nirvana: Pháp Ái Tiểu Thừa—Lòng yêu niết bàn của kẻ căn cơ thấp kém.

ii) Mahayana Dharma-love or Bodhisattva attachment to illusory things: Pháp Ái Đại Thừa—Lòng ái thiện của bậc Bồ Tát Đại Thừa.

** Cả hai thứ pháp ái nầy đều cần phải loại bỏ—Both of which are to be eradicated.

b) Tathagata-love, which goes out to all beings for salvation: Pháp Ái Như Lai—Tâm Đại Bi của Như Lai hay tình yêu cứu độ chúng sanh chân chánh vô thượng.

Two kinds of manifestation: Nhị Hiện—Hai sự thị hiện.

1) The necessary appearance in the flesh of the Buddha for ordinary people: Tu hiện—Sự xuất hiện cần thiết bằng thân xương thịt và tướng hảo của Phật để chỉ dạy phàm nhân.
2) The non-necessary appearance of the Buddha to those of spiritual vision: Bất tu hiện—Sự xuất hiện không cần thiết của Phật đến với những chúng sanh tâm linh.

Two kinds of measuring: Nhị Lượng—Hai loại đo lường.

1) Measuring by Appearance or sound, etc, i.e. smoke: Hiện lượng—Dùng nhãn thức để thấy sắc, dùng nhĩ thức để nghe tiếng, vân vân—Immediate or direct reasoning, whereby the eye apprehends and distinguishes colour and form, the ear sound, etc.
2) Immediate insight into, or direct inference in a trance of all the conditions of the alayavijnana: Tỷ Lượng—Tỷ là sự so sánh cái đã biết, lượng là định lượng cái không biết—Thấy cái nầy biết có cái kia (dùng cái đã biết mà lượng cái chưa biết), như thấy khói biết có lửa—Comparison and inference; comparison of the known and inference of the unknown—Measuring by inference, i.e. the inference of fire from smoke.

Two kinds of meditation on the unreality: Nhị Không Quán.

1) The meditation that things are unproduced, having no individual or separate nature (all things are void and unreal): Vô sinh quán—Thiền quán chư pháp không sinh, không có cá tánh của riêng nó.
2) Because things are void and unreal; therefore, they are formless: Vô tướng quán—Vì chư pháp không thật nên chúng không có hình tướng.

Two kinds of meditation on the void: Nhị Không Quán—See Two kinds of meditation on the unreality.

Two kinds of mendicant: Nhị Chủng Khất Sĩ—Hai loại khất sĩ.

1) Those who are able to self-control his or her internal mental or spiritual methods: Nội Khất—Người có khả năng tự kềm chế nội tâm.
2) Those who are able to self-control his or her externals such as strict diet: Ngoại Khất—

Người có khả năng tự kềm chế những hình thức bên ngoài.

Two kinds of mind: Nhị chủng tâm tướng—In reality, there is only one mind: Original mind—Kỳ thật chỉ có một cái tâm duy nhất là bổn tâm—However, sentient beings are deluded and wander themselves with different (two) kinds of mind—Tuy nhiên, chúng sanh mờ mịt nên phân chia tâm tưởng ra nhiều loại.

(A)

1) The mind within the body: Tâm trong thân—If the mind is within the body, it ought to know the things inside the body; but people are interested in external things and seem to know or care little for the things within the body: Nếu có một cái tâm bên trong thân thì cái tâm ấy phải biết tất cả mọi sự vật bên trong thân, nhưng hình như người ta ít biết hay ít để ý gì đến những sự vật bên trong thân mình.
2) The mind outside the body: Tâm ngoài thân—If the mind is located outside the body, it should not be in contact with the needs of the body. But, in fact, the body feels what the mind knows, and the mind knows what the body feels. Therefore, it can not be said that the human mind is outside of the body—Nếu tâm mà ngoài thân thì nó sẽ không biết gì về những nhu cầu của thân, đằng nầy thân cảm được những gì tâm biết và tâm biết được những gì mà thân cảm. Như vậy không thể nào tâm ở ngoài thân được.

(B)

1) Discriminating mind: Tâm phân biệt—The discriminating mind lies at the roof of this birth and death, but people think that this mind is their real mind, so the delusion enters into the causes and conditions that produce suffering—Tâm phân biệt nằm trên nóc của cõi sanh tử nầy (tâm của cõi nhị nguyên), nhưng chúng sanh lại tin rằng đây là tâm thật của mình, nên có mê hoặc và từ đó có khổ đau phiền não.
2) True mind: Tâm chơn thật—Behind the discriminating mind, there exists a pure mind of enlightenment which is called the true mind—Sau lưng cái tâm phân biệt còn có cái tâm giác ngộ Bồ đề mà chúng ta gọi nó là "tâm thật."

(C)

1) Worldly mind (defiled mind): Tâm trần tục—Fundamentally, everyone has a pure clean mind, but it is usually covered by defilement and dust of worldly desires—Cơ bản, thì mọi người đều có một cái tâm thanh tịnh trong sáng, nhưng thường thì tâm nầy bị che lấp vẫn đục bởi những chướng cấu của trần thế.
2) True and Fundamental Mind: Chánh Tâm (căn bản và chân chánh)—The essence of one's nature. No matter how much defilement covered, this mind is still there just like the moon is often hidden behind clouds—Dù bị bao nhiêu ô nhiễm che lấp, chánh tâm vẫn còn đó, như mặt trăng vẫn còn đó dù bị mây che lấp.

(C)

1) Temporary mind: Tâm tạm thời—A temporary mind is a mind that has different feelings from moment to moment with the changing circumstances of life, such as temporary feelings of good and evil, love and hatred, happy and sorrow, gain or loss, success or failure, good reputation or bad reputation, and so on—Tâm tạm thời là cái tâm có những cảm giác khác nhau từ lúc nầy qua lúc khác của đời sống, như tốt xấu, thương ghét, vui buồn, được mất, thành công hay thất bại, tiếng tốt hay tiếng xấu, vân vân.
2) Original mind: Bổn tâm—When one gives up their attachment, imagination, false discrimination, and so on, one restores the purity of their original mind, then both body and mind would be free from defilement and suffering—Khi mà người ta từ bỏ chấp trước, tưởng tượng và sự phân biệt, chừng đó người ta mới có khả năng lấy lại được sự thanh tịnh cho bổn tâm, và chừng đó cả thân lẫn tâm đều vượt thoát những ô nhiễm và khổ đau của cuộc sống.

(D)

1) The mind in its inner character and influence: Nội tâm tướng—Bản tâm thanh tịnh bình đẳng bên trong.

2) The mind in its outer manifestations: Ngoại tâm tướng—Theo duyên mà hiện ra các đối cảnh.

Two kinds of Nirvana: Nhị Chủng Niết Bàn—See Two Nirvanas.

Two kinds of non-ego: Two special characteristics of "Anatman"—Nhị vô ngã—Hai đặc tánh của Vô ngã—The doctrine of no-self has two main characteristics: selflessness of things (dharma-nairatmya) and selflessness of person (pudgalanairatmya)—Vô Ngã, thuyết Vô Ngã có hai đặc tánh chính là pháp vô ngã và nhân vô ngã

1) Pudgalanairatmya (skt): Selflessness of person—Nhân Vô Ngã—Man as without ego or permanent soul, or no permanent human ego or soul—Con người không có sự thường hằng của cái ngã.
2) Dharmanairatmya (skt): Pháp Vô Ngã—Selflessness of things.

a) No permanent individuality in or independence of things: Things are without independent individuality, i.e. the tenet that things have no independent reality, no reality in themselves—Vạn hữu không có thực ngã, không có tự tính, không độc lập.
b) The idea that there is no self-substance or "Atman" constituting the individuality of each object is insisted on by the followers of Mahayana Buddhism to be their exclusive property, not shared by the Hinayana. This idea is naturally true as the idea of "no self-substance" or Dharmanairatmya is closely connected with that of "Sunyata" and the latter is one of the most distinguishing marks of the Mahayana., it was natural for its scholars to give the former a prominent position in their philosophy: Cái ý niệm cho rằng không có tự tính hay ngã tạo nên tính đặc thù của mỗi sự vật được những người theo Phật Giáo Đại Thừa khẳng định là đặc biệt của họ chứ không phải của Tiểu Thừa. Ý niệm nầy thật tự nhiên vì ý niệm về "không tính" là một trong những đặc điểm nổi bậc nhất của Đại Thừa, nên thật là tự nhiên khi các học giả Đại Thừa đặc "Pháp Vô Ngã" ở một vị trí nổi bậc trong triết học của họ.
c) In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: "When a Bodhisattva-mahasattva recognizes that all dharmas are free from Citta, Manas, Manovijnana, the Five Dharmas, and the Threefold Svabhava, he is said to understand well the real significance of Dharmanairatmya."—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: "Khi một vị Bồ Tát Ma ha tát nhận ra rằng tất cả các pháp đều thoát ngoài tâm, mạt na, ý thức, ngũ pháp, và ba tự tính, thì vị ấy được gọi là hiểu rõ thực nghĩa của "Pháp Vô Ngã."

Two kinds of offenses: Nhị Tội—Hai loại tội.

1) Offense which is wrong in itself, i.e. murder: Tính tội—Tự tính của loại tội nầy đã ác.
2) Offense which not wrong in itself, i.e. taking alcohol, but forbidden by the Buddha for the sake of the other commandments: Già tội—Tự tính không phải là ác như uống rượu, nhưng bị Đức Phật cấm vì lợi ích cho những giới khác.

Two kinds of one-pointedness: Nhị Chủng Nhất Tâm—See Two categories for Singleminded Practice.

Two kinds of patience: Nhị Chủng Nhẫn Nhục—Hai loại nhẫn nhục.

(A)

1) Endurance of human assaults and insults, i.e. hatred, or abuse: Chúng sanh nhẫn—Nhẫn nại các sự não hại của chúng sanh, như căm thù hay lợi dụng.
2) Endurance of the assaults of nature, heat, cold, age, sickness, etc.: Pháp nhẫn—Vô sanh pháp nhẫn—An nhẫn về sự nóng lạnh của thiên nhiên, hay già bệnh, vân vân.

(B)

1) Patience under suffering (see Chúng sanh nhẫn): An thọ khổ nhẫn—Nhẫn nhục trước khổ đau.
2) Imperturbable examination of or meditation in the law or of all things: Quán sát pháp nhẫn (see Vô sanh pháp nhẫn).

(C)

1) Physical patience or endurance: Thân nhẫn.
2) Mental patience or endurance: Ý nhẫn.

Two kinds of people: Nhị Chủng Nhân—Hai hạng người (the good and the wicked).

1) There are two classes of people in this life, those who are inclined to quarrel and addicted to dispute, and those who are bent to

living in harmony and happy in friendliness. The first class can be classified wicked, ignorant and heedless folk. The second class comprised of good, wise and heedful people. The Buddha has made a clear distinction between wickedness and goodness and advises all his disciples not to do evil actions, to perform good ones and to purify their own heart. He know that it is easy to do evil action. To perform meritorious one far more difficult. But His disciples should know how to select in between evil and good, because wicked people will go to hell and undergo untold suffering, while good ones will go to Heaven and enjoy peaceful bliss. Moreover, Good one even from afar shrine like the mountain of snow with their meritorious actions, while bad ones are enveloped in darkness like an arrow shot in the night."—Trên đời này có hai hạng người, hạng ưa tranh luận và gây sự và hạng ưa hòa thuận và hoan hỷ. Hạng người đầu có thể nói là hạng người độc ác ngu si và phóng đãng. Hạng thứ hai là loại hành thiện, có trí huệ và biết sống chế ngự điều phục. Đức Phật đã phân loại rõ ràng giữa thiện và ác và Ngài khuyên tất cả đệ tử của mình không nên làm ác, làm các hạnh lành và giữ cho tâm ý trong sạch. Ngài dạy rằng làm ác thì dễ, làm lành khó hơn, nhưng các đệ tử của Ngài phải biết lựa chọn giữa ác và thiện, vì kẻ ác phải đi xuống địa ngục và chịu rất nhiều khổ đau, còn bậc Thiện sẽ được lên cỏi trời và hưởng thọ hạnh phúc.

2) Thus, the Buddha advises us not make friends with wicked ones, but to associate only with good friends. He points out very clearly that if we yearn for life, we should avoid wickedness like we shun poison because a hand free from wound can handle poison with impurity. The dhammas of the good ones do not decay, but go along with the good ones to where meritorious actions will lead them. Good actions will welcome the well doer who has gone from this world to the next world, just as relatives welcome a dear one who has come back. So the problem poses itself very clear and definite. Wickedness and goodness are all done by oneself. Wickedness will lead to dispute and to war, while goodness will lead to harmony, to friendliness and to peace—Vì thế Đức Phật khuyên chúng ta không nên làm bạn với kẻ ác, mà chỉ thân thiện với bạn lành. Ngài nêu rõ rằng, nếu chúng ta muốn sống, chúng ta phải tránh ác như tránh thuốc độc, vì một bàn tay không thương tích có thể cầm thuốc độc mà không có hại gì. Pháp của bậc Thiện không mất, nhưng đi theo người làm lành đến chỗ các hạnh lành dẫn dắt đến. Các hạnh lành đón chào người làm lành khi đi về từ thế giới này qua thế giới khác, như bà con chào đón người thân yêu từ xa mới về. Như vậy, vấn đề đặt ra rất rõ ràng và dứt khoát. Ác và thiện đều do mình tạo ra. Ác đưa đến cãi nhau, gây hấn và chiến tranh. Còn thiện đưa đến hòa thuận, thân hữu và hòa bình.

3) The Buddha's teachings on goodness and wickedness in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về Thiện Ác trong Kinh Pháp Cú:

a) Do not associate with wicked friends, do not associate with men of mean nature. Do associate with good friends, do associate with men of noble nature—Chớ thân với bạn ác, chớ thân với kẻ tiểu nhân. Hãy thân với bạn lành, hãy thân với bậc thượng nhân (Pháp Cú 78).

b) Even the royal chariot well-decorated becomes old, the body too will reach old age. Only the Dharma of the Good Ones does not decay. Thus the good people reveal to good people—Như xe vua lộng lẫy, cuối cùng cũng hư hoại, thân này rồi sẽ già. Chỉ có Pháp của bậc Thiện, khỏi bị nạn già nua. Như vậy bậc chí Thiện, nói lên cho bậc Thiện (Pháp Cú 151).

c) Easy to perform are bad actions, and actions that are harmful to oneself. As to beneficial and good actions, truly they are very difficult to perform—Dễ làm các điều ác, và các điều tự hại. Còn việc lợi việc tốt, thật khó làm vô cùng (Pháp Cú 163).

d) Whosoever uses good deed, to cover evil deed being done. Such person outshines this world, like the moon free from the clouds—

Ai dùng các hạnh lành, làm xóa mờ nghiệp ác, sẽ chói sáng đời này, như trăng thoát mây che (Pháp Cú 173).

e) Being absent a long time, a man has returned home safe and sound; relatives, friends and acquaintances welcome him home. In the same way, good actions will welcome the well doer, who has gone from this world to the next world, just as relatives welcome a dear one who has come back—Khách lâu ngày tha hương, an ổn từ xa về, bà con cùng thân hữu, hân hoan đón chào mừng. Cũng vậy các phước nghiệp, đón chào người làm lành, đời này đến đời kia, như thân nhân đón chào (Pháp Cú 219 & 220).

f) Even from afar the good ones shine, like the mountain of snow. The bad ones even here are not to be seen, like the arrows shot in the night—Người lành dầu ở xa, sáng tỏ như núi Tuyết. Kẻ ác dầu ở đây, cũng không hề được thấy, như tên bắn đêm đen (Pháp Cú 304).

g) Better not to do evil deed, afterward evil deed brings up torment. Better to perform good deed, having done good deed there will be no torment—Ác hạnh không nên làm, làm xong chịu khổ lụy. Thiện hạnh ắt nên làm, làm xong không ăn năn (Pháp Cú 314).

Two kinds of perfect and complete wisdom: Nhị Trí Viên Mãn—See Two kinds of Tathagata-wisdom.

Two kinds of pleasure: Hai Loại Thỏa Thích—According to the Satipatthana Sutta, there are two kinds of pleasure—Theo Kinh Niệm Xứ, có hai loại thỏa thích.

1) Pleasant worldly feeling: Samisa sukha (p)—Thỏa Thích Thế Gian.
2) Pleasant unworldly feeling: Niramisa sukha (p)—Thỏa Thích Siêu Thế Gian—Thỏa thích siêu thế gian cao quý hơn thỏa thích thế gian—Which is far superior to samisa sukha.

Two kinds of poverty: Nhị Bần—Hai loại nghèo.

1) Poverty of goods: Tài bần—Nghèo vật chất.
2) Poverty of faith or religion: Pháp bần—Nghèo tâm linh.

Two kinds of power: Nhị Chủng Lực—Ordinary people are entirely enmeshed in heavy evil karma and are full of all kinds of afflictions. Even though they may have some virtues as a result of cultivation, they find it difficult to sever even a fraction of their defilements and hindrances. The Land of Ultimate Bliss, on the other hand, is extremely purely adorned, transcending the Triple Realm. How can such depraved common mortals hope to be reborn there? According to Masters Chih-I and T'ien-Ju in the Pure Land Buddhism, there are two kinds of power—Hàng phàm phu nghiệp ác sâu dầy, đầy đủ tất cả phiền não, dù có ít nhiều công đức tu hành, hoặc chướng vẫn chưa vơi, được trong muôn một. Cõi Cực Lạc rất trang nghiêm thanh tịnh, còn siêu việt hơn tam giới, thế thì hạng phàm phu làm sao được vãng sanh? Theo Trí Giả và Thiên Như Đại Sư trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, có hai loại lực.

1) Self-power: Tự Lực—See Self-power.
2) Other-power: Tha Lực—See Other-power.

Two kinds of practices: Nhị Tu—See Two kinds of devotions.

Two kinds of prajna or wisdom: Nhị Bát Nhã—Hai loại bát nhã hay trí huệ.

(A)

1) Temporal wisdom: Thế gian Bát nhã.
2) Supernatural wisdom: Xuất thế gian Bát nhã.

(B)

1) Original Wisdom: Thực tướng Bát nhã—The first part of the Prajnaparamita—Phần đầu của Bát Nhã Ba La Mật hay trí tuệ gốc.
2) The second part of the Prajnaparamita: Quán chiếu Bát nhã—Wisdom acquired from cultivation or contemplation—Phần thứ nhì của Bát Nhã Ba La Mật hay trí tuệ đạt được qua tu tập.

(C)

1) Prajna of the three stages of Sravaka and Pratyeka-buddha and the imperfect bodhisattva sect: Cộng Bát nhã—Bát Nhã của ba giai đoạn Thanh văn, Duyên giác và Bồ Tát.
2) Prajna of the perfect bodhisattva teaching: Bất cộng Bát nhã—Bát Nhã của học thuyết toàn thiện Bồ Tát.

Two kinds of precepts: Nhị Chủng Giới.

1) Đạo Cộng Giới: Refrain and control the six sense-organs and don't let the mind wander

with illusive thoughts—Hành giả thu nhiếp các căn, chẳng dong ruổi theo vọng tưởng.
2) Định Cộng Giới: To practice meditation at the same time with observing precepts—Tu tập thiền định và giữ vững giới cấm.

Two kinds of prediction: Nhị Chủng Thọ Ký—See Two classes of Buddha's predictions of a disciple's destiny.

Two kinds of protection: Nhị Hộ—See Two protectors.

Two kinds of purity: Nhị Chủng Thanh Tịnh—Theo kinh Hoa Nghiêm, có hai loại thanh tịnh—According to the Flower Ornament Scripture, there are two kinds of purity:
1) The natural purity: Tự tính thanh tịnh—Chân như thanh tịnh.
2) Acquired purity through avoiding pollution: Ly cấu thanh tịnh—Đạt được tâm thể thanh tịnh bằng cách xa lìa mọi ô nhiễm.

Two kinds of relics: Nhị Chủng Xá Lợi—Hai loại xá lợi.
1) The Buddha's physical remains or relics: Thân Xá Lợi.
2) Dharmakaya: Pháp Xá Lợi—Kinh xá lợi—Pháp thân xá lợi—The sutras—Spiritual or dharmakaya remains.

Two kinds of religious life: Nhị Tùy Hành—Hai "Tùy Hành" cho hành giả.
1) The religious life which is evolved from faith in the teaching of others: Tùy Tín Hành—Những người độn căn tu hành bằng cách tin vào giáo lý, đối lại với những người lợi căn tu hành bằng cách thực tập giáo lý—It is that of the unintellectual type, in contrast with those whose intelligence is sharp, their religious life is evolved from practice on the teaching of others.
2) The religious life which is evolved from practicing the teaching of others: Tùy Pháp Hành—Those who follow the truth by reason of intellectual ability, in contrast with the non-intellectual, who put their trust in others—Những người lợi căn tu hành bằng cách nghiền ngẫm và thực tập giáo lý, đối lại với hạng độn căn chỉ biết tin vào người khác.

Two kinds of reply: Nhị Đáp—Hai cách đối đáp.
1) Reply by words: Ngôn đáp—Dùng ngôn ngữ mà trả lời.
2) Reply by signs: Thị tướng đáp—Dùng các loại hình tướng mà trả lời.

Two kinds of right understanding: Nhị chủng Chánh kiến (hai loại chánh kiến)—There are two kinds of right understanding:
1) Mundane right understanding: Chánh kiến hợp thế—See Mundane right understanding.
2) Supramundane right understanding: Chánh kiến siêu thế—See Supramundane right understanding.

Two kinds of rules or customs: Nhị Chủng Luật Nghi.
1) Bad, or evil rules and customs: Ác Luật Nghi.
2) Good rules and customs: Thiện Luật Nghi.

Two kinds of samadhi: Nhị Chủng Định—Hai loại định.
1) Scattered or general meditation in the world of desire: Tán Định—Thiền định tổng quát hay tản mạn của Dục Giới.
2) Abstract meditation in the realms of form and beyond form: Thiền Định—Thiền định trong cõi Sắc giới hay Vô Sắc giới.

Two kinds of seclusion: Nhị Chủng Thoát Tục—Hai loại thoát tục.
1) Bodily withdrawal into seclusion: Thân thoát tục.
2) Spiritual withdrawal from all evil, and into meditation: Tâm thoát tục.

Two kinds of seclusion or retirement from the world: Nhị Chủng Tịch Tịnh—Hai loại tịch tịnh.
1) Bodily withdrawal into seclusion: Thân tịch tịnh—Tự thân lìa bỏ gia đình để sống đời thanh thản yên tĩnh.
2) Spiritual withdrawal from all evil and into meditation: Tâm tịch tịnh—Nhờ tu thiền định mà tâm đoạn lìa tất cả những điều ác.

Two kinds of seeds: Nhị Chủng Tử—Hai loại chủng tử.

(A)
1) Good or evil seeds produce good or evil deeds: Danh ngôn chủng tử (Bổn hữu chủng tử)—Chủng tử là nhân tạo ra tất cả mọi pháp thiện ác—Seed which causes moral action.

2) Karma seed: Nghiệp chủng tử—Karma seed, the sixth (mind consciousness) acting with the eighth (Alaya consciousness)—Chủng tử gây ra bởi nghiệp tạo tác thiện ác nơi tâm sở rồi huân tập nơi thức thứ tám.

(B)

1) The seed or latent undivided moral force immanent in the highest of the Alaya consciousness: Bổn hữu chủng tử.
2) The newly influenced or active seed when acted upon by the seven other consciousness, thus becoming productive: Thân huân chủng tử.

Two kinds of seed-nature: Nhị Chủng Tính—Hai loại tính—Two kinds of seed-nature (the character of the alaya seed and its development):

(A)

1) The original good seed-nature: Tính chủng tử—Bản tính thiện từ vô thủy.
2) The seed-nature in practice or development: Tập chủng tử—Chủng tính thiện do tu tập mà phát triển.

(B)

1) The immanent abiding original good seed-nature: Bổn tính trụ chủng tính—Bản tính tự nhiên từ vô thủy.
2) The seed productive according to its ground: Tập sở thành chủng tính—Chủng tính mới được huân tập.

(C)

1) The seed-nature of the saints, by which they attain nirvana: Thánh chủng tính—Hạt giống chứng quả Niết Bàn của bậc Thánh tam thừa.
2) The seed-nature in the foolish and ignorant: Phàm phu chủng tính—Ngu phu chủng tính, hay chủng tính phàm phu ngu muội cố bám giữ lấy chư pháp (hạt giống nầy có khả năng sinh sản, còn tính là do rèn tập mà có chứ không phải là tính của lý tính).

Two kinds of seeking: Nhị Cầu—Hai loại mong cầu.

1) Seeking to get something of enjoyment and happiness: Đắc cầu—Cầu được những điều khoái lạc sung sướng.
2) Seeking long life: Mệnh cầu—Cầu được sống lâu mãi mãi.

Two kinds of sickness: Nhị Chủng Bịnh—Hai loại bịnh.

1) Physical sickness: Thân bịnh.
2) Mental or spiritual sickness: Tâm bịnh.

Two kinds of sins: Nhị Phạm—Hai loại sai phạm.

1) Preventing good: Chỉ phạm—Sin omission—Chẳng chịu tu hành để tránh các ác nghiệp.
2) Doing evil: Tác phạm—Sin commission—Chẳng chịu tu hành để đoạn lìa không làm các điều ác.

Two kinds of space: Nhị Hư Không—According to the Sarvastivadah Sect, there are two kinds of space—Theo Hữu Bộ tông, có hai loại hư không.

1) Active or phenomenal space which is differentiated and limited, and apprehended by sight: Hữu Vi Hư Không—Hư không có phân hạn, có sinh diệt, thuộc về thứ mà mắt có thể nhìn thấy được.
2) Passive or non-phenomenal (noumenal) space which is without bounds or limitations, and belongs entirely to mental conception: Vô Vi Hư Không—Hư không không có hạn lượng, không có biên tế, chân không tịch diệt, xa lìa tất cả chướng ngại, đây thuộc về sở duyên của ý thức.

Two kinds spiritual provender: Nhị Chủng Tư Lương—According to The Ratna-rasi or Ratna-kuta sutra (Gem-Heap sutra), there are two kinds spiritual provender—Theo Kinh Bảo Tích, có hai loại trang nghiêm.

1) Charity, the first four paramitas in the six paramitas: Phúc đức tư lương—Bố thí công đức thiện căn để trì giới, nhẫn nhục, và tinh tấn.
2) Wisdom, the last three paramitas: Trí đức tư lương—Tu tập thiền quán và tinh chuyên tìm cầu Diệu Giác, hay là ba Ba La Mật sau cùng.

Two kinds of Sramanera: Nhị Chủng Sa Môn—Hai loại Sa Môn—Two kinds of Sammatiya:

1) Monk who makes his living by mendicancy (right livelihood for a monk): Chánh mệnh sa môn.
2) Monk who works for a living (improper way of living): Tà mệnh sa môn.

Two kinds of statement: Nhị Thuyên—Hai loại định nghĩa—See Two kinds of definition.

Two kinds of study: Nhị Học—Hai loại học.

1) Reading and reciting sutras: Đọc Tụng kinh.
2) Meditation and thought: Thiền quán—Thiền tư.

Two kinds of suffering: Nhị Khổ—Hai loại khổ.

1) Internal sufferings—Nội khổ:

a) Physical sufferings or sufferings from within such as sickness or sorrow: Thân Khổ—Khổ về thể chất từ bên trong như bịnh hoạn sầu đau.

b) Mental suffering such as sadness, distress, jealousy, bitterness, unsatisfaction, unhappiness, etc.: Tâm Khổ—Khổ về tinh thần như buồn phiền, ghen ghét, đắng cay, bất toại, không hạnh phúc, vân vân.

2) External sufferings or sufferings from outside circumstances such as calamities, wars, etc.—Ngoại khổ—Khổ từ hoàn cảnh bên ngoài như tai họa, chiến tranh, vân vân...

Two kinds of Tathagata-wisdom: Nhị Trí Viên Mãn—Two kinds of Tathagata-wisdom which are both perfect and complete—Hai trí viên mãn của Đức Như Lai, cả hai đều viên mãn.

1) Absolutely perfect and complete wisdom: Thực trí—Như Thực Trí—Chân Thực Trí—Trí chiếu tỏ sáng đạo lý chân thực, bình đẳng, không sai biệt.
2) Functionally or relatively perfect and complete wisdom: Quyền trí—Tục Trí—Phương Tiện Trí—Trí có quan hệ tới phương tiện giáo và hiện tượng tương đối và sai biệt.

Two kinds of things in common: According to the Prajna Sutra, there are two kinds of things in common—Nhị Cộng Bát Nhã.

1) The things in common with Sravakas, Pratyeka-buddhas and Bodhisattvas: Cộng Bát Nhã—Pháp chung cho cả Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát.
2) The things special to Bodhisattvas, in contrast with the things they have in common with Sravakas and Pratyeka-buddhas: Bất Cộng Bát Nhã—Pháp riêng cho Bồ Tát, đối lại với pháp riêng cho Thanh Văn và Duyên Giác.

Two kinds of transformation-body of a Buddha: Nhị Ứng Thân—Hai ứng thân của một vị Phật.

1) His surpassing body as seen by Bodhisattvas: Thắng ứng thân—Thân Phật được thị hiện thành thân thù diệu được thấy nơi chư Bồ Tát.
2) His inferior human body as seen by ordinary people: Liệt ứng thân—Thân Phật được thị hiện thành thân kém cỏi được thấy nơi phàm phu.

Two kinds of upside-down discriminating false views: Nhị Chủng Vọng Kiến.

1) False view based on living beings' individual karma: Vọng Kiến Biệt Nghiệp—See False view based on living beings' individual karma.
2) False View of the collecting share: Vọng Kiến Đồng Phận—See False View of the collecting share.

Two kinds of upside-down views: Nhị Chủng Vọng Kiến—See Two kinds of upside-down discriminating false views.

Two kinds of vigor: Nhị Chủng Tinh Tấn—See Two kinds of virya.

Two kinds of virtue: Nhị Đức—Hai đức.

(A)

1) Wisdom or intellectual virtue: Trí đức—Tánh đức—Trí huệ hay sự thông biết về Phật tánh mà chúng sanh sẳn có.
2) Practicing virtue: Đoạn đức—Tu đức—Đức tính do tu tập mà có.

(B)

1) Widom or intellectual virtue: Trí đức—Đức tự lợi của chư Bồ Tát.
2) Pity virtue obtained through practicing: Bi đức—Đức lợi tha thương xót chúng sanh.

Two kinds of virya: Nhị Chủng Tinh Tấn—Theo Đại Trí Độ Luận, có hai loại tinh tấn—According to the Maha-Paramita-Sastra, there are two kinds of virya:

1) The fortitude in body, i.e. use earned properties in almsgiving: Thân Tinh Tấn—Như vẫn sinh hoạt mang đến của cải, nhưng lại dùng vào việc bố thí—See Eight Noble Paths.
2) The vigor in mind, i.e. cut off all passions, evil mind, and wrong views: Tâm Tinh Tấn—

Dứt bỏ tham dục, ác tâm, cũng như tà kiến—See Eight Noble Paths.

Two kinds of wisdom: Nhị Chủng Trí—Hai loại trí.

(A)

1) Knowledge derived from phenomena, associated with afflictions: Tướng Trí—Hữu lậu trí hay trí nương vào sự tướng thế gian và hãy còn quan hệ với phiền não.
2) Buddha wisdom, no longer associated with afflictions: Phật Trí—Vô lậu trí, cắt đứt liên hệ với phiền não.

(B) According to the Hua-Yen School—Theo Hoa Nghiêm tông:

1) The Buddha-wisdom or Bodhisattva real wisdom: Như lý trí—Căn bổn trí—Vô phân biệt trí—Chính thể trí—Chân trí—Thực trí như lý chân đế của chư Phật và chư Bồ Tát.
2) Wisdom with its limitation and relation to ordinary human affairs: Như lượng trí—Hậu đắc trí—Phân biệt trí—Tục trí là trí sự lượng tục đế giới hạn và liên hệ tới những sự việc của phàm nhân.

(C) According to The Lankavatara Sutra, there are two kinds of wisdom—Theo Kinh Lăng Già có hai loại trí.

1) Absolute Knowledge: Pravicayabuddhi (skt)—Quán Sát Trí—See Absolute Knowledge (2).
2) Intelligence: Pratishthapika (skt)—Kiến Lập Trí—See Intelligence (I).

(D) According to the T'ien-T'ai School—Theo Thiên Thai tông:

1) Absolute wisdom of Buddhas and Bodhisattvas: Thực trí—Trí huệ tuyệt đối của chư Phật và chư Bồ Tát.
2) Relative or temporal wisdom: Quyền trí—Phương tiện trí—Trí phương tiện tương đối và tạm thời.

(D) According to the Sastra on Prajna Paramita Sutra—Theo Trí Độ Luận:

1) Wisdom of the all which understand everything clearly: Nhứt thiết trí—Trí hiểu rõ thực tánh của chư pháp.
2) Wisdom of all the particulars: Nhứt thiết chủng trí—Trí hiểu rõ sự tướng đặc biệt của chư pháp.

(E) According to the Fa-Hsiang Sect—Theo Pháp Tướng Tông:

1) Buddha wisdom or Bodhisattva real wisdom: Căn bản trí—Vô phân biệt trí—Chánh thể trí—Chân trí—Thực trí—Trí khế hợp chứng ngộ chân như. Thực trí như lý chân đế của chư Phật và chư Bồ Tát.
2) The wisdom in its limitation and relation to ordinary human affairs: Hậu đắc trí—Hữu phân biệt trí—Tục trí—Biến trí—Trí khởi lên sau trí căn bản, hữu hạn và liên hệ tới hiện tướng của thế giới thông tục. Tục trí là trí sự lượng tục đế giới hạn và liên hệ tới những sự việc của phàm nhân.

Two kinds of wisdom that recognize noself: Nhị Vô Ngã Trí—Hai loại trí vô ngã tức là hai loại trí thừa nhận không có đại ngã hay linh hồn bất diệt—Two kinds of wisdom that recognize that there is no such ego, nor soul, nor permanence.

1) The wisdom that recognize there is no such ego nor soul: Nhân vô ngã trí.
2) The wisdom that recognize there is no permanence in things: Pháp vô ngã trí.

Two kinds of world: Nhị Chủng Thế Giới.

1) The world of the living, who are receiving their correct recompense: Hữu Tình Thế Giới—Thế giới của loài hữu tình có thân thể.
2) The world of the material, or that on which karma depends for expression. The world of material is divided into three realms: Khí Thế Giới—Thế giới vật lý hay địa phương nơi loài hữu tình cư trú (các loài hữu tình, theo luận điểm vật chất hay tinh thần, được chia thành ba cõi.

a) Kamadhatu (skt): Dục Giới—See Kamadhatu.
b) Rupadhatu (skt): Sắc Giới—See Rupadhatu.
c) Arupadhatu (skt): Vô Sắc Giới—See Arupadhatu.

Two kings: Nhị Vương—The statues of the two guardian spirits represented on the temple gates, called Vajrayaksa—Tượng của hai vị hộ pháp đặt ngay cổng chùa, gọi là Kim Cang Thần hay Kim Cang Dạ Xoa, hay Dạ Xoa Thần.

Two lands: Nhị Độ—Hai quốc độ.

(A)

1) The land in which a Buddha himself dwells: Báo độ—Quốc độ của Đức Phật (chốn trụ xứ của báo thân Phật).
2) The land in which all beings are transformed: Hóa độ—Quốc độ nơi chúng sanh được chuyển hóa (chốn trụ xứ của hóa thân Phật).

(B)
1) Pure Land or Paradise: Tịnh độ.
2) Impure land (the present world): Uế độ.

(C)
1) Dharma-nature or essence of things: Tính độ.
2) Form-nature or formal existence of the dharma, pure or impure according to the mind and action of the living: Tướng độ.

Two letters: Nhị Tự.

(A) Double letter, implies a monk because a monk's name consists of two characters (Bhikkhu): Hai chữ ám chỉ một vị Tăng vì tên gọi của một vị Tăng (Tỳ Khưu) gồm hai chữ.

(B) Two kinds of introductory phrase—Hai loại lời tựa:
1) The ordinary opening phrase of a sutra, "Thus I have heard.": Thông tự—Thông tự bắt đầu bằng câu "Tôi nghe như vầy."
2) Specific opening referring to the circumstances in which the sutra was produced: Biệt tự—Biệt tự nói về duyên khởi đặc thù của bản kinh.

Two levels of practice in reciting the Buddha-name: Nhị Chủng Chấp Trì—According to the Pure Land Sect, reciting the Buddha-name is a matter of being mindful of the Buddha-name from moment to moment, thus it is the "wisdom that comes from reflecting." According to the Amitabha Sutra (translated into Chinese by Kumarajiva, explained by Bhikshu Trí Húc, and translated into Vietnamese by lay person Tuệ Nhuận), there are two levels of practice in reciting the Buddha-name—Theo Tịnh Độ tông, chấp trì có nghĩa là luôn luôn tụng niệm, niệm nào cũng phải nhớ lấy danh hiệu của Đức Phật A Di Đà. Vì thế cho nên chấp trì còn được gọi là "Trí Tuệ Suy Nghĩ." Theo Kinh A Di Đà Yếu Nghĩa, Hán dịch bởi Ngài Cưu Ma La Thập, ngài Trí Húc giải thích, và cư sĩ Tư Nhuận Việt dịch, có hai loại "Chấp Trì".

1) Reciting the Buddha-name at the phenomenal level: Sự Trì—See Reciting the Buddha-name at the phenomenal level.
2) Reciting the Buddha-name at the level of inner truth: Lý Trì—See Reciting the Buddha-name at the level of inner truth.

Two main Buddhas: Nhị Phật—See Two main Buddhas in the Lotus Sutra.

Two main Buddhas in the Lotus Sutra: Nhị Phật—Hai vị Phật chính trong kinh Pháp Hoa.
1) Sakyamuni Buddha: Thích Ca Mâu Ni Phật.
2) Prabhutaratna Buddha: Đa Bảo Phật.

Two major classes of Hinayana: Tiểu Thừa Nhị Bộ.
1) Sthaviravadin, school of presbyters: Thượng Tọa Bộ—This division is reported to have taken place under the leadership of the monk named Mahadeva, a hundred years after the Buddha's nirvana and during the reign of Asoka. Mahadea's sect became the Mahasanghika—Thượng Tọa Bộ được biết dưới sự lãnh đạo của Tỳ Kheo Đại Thiên, một trăm năm sau ngày Phật nhập diệt, dưới triều A Dục—See Mahasanghika.
2) Sarvastivadin (skt): Đại Chúng bộ—See Sarvastivada.

Two meanings of the teachings: Nhị Nghĩa—Hai loại nghĩa của giáo pháp.

(A)
1) Complete meaning: Liễu nghĩa—Kinh điển giải thích đầy đủ.
2) Partial or incomplete meaning: Bất liễu nghĩa—Kinh điển giấu đi một phần thực nghĩa.

(B)
1) Esoteric meaning: Ẩn Mật—Bổ ý ẩn náu kín đáo bên trong lời văn.
2) Exoteric meaning, or plain meaning: Hiển Liễu—Lời nói văn tự có nghĩa phân minh rõ ràng.

Two methods of eradication of ignorance: Hai cách diệt trừ vô minh.
1) Eradication of ignorance at the root: Diệt trừ vô minh gốc rễ—Bodhisattvas and Becoming-Buddhas utilize this method to eradicate ignorance. They understand the true nature of impermanence so they don't attach

to anything without practicing—Bồ Tát và những vị sắp thành Phật dùng phương pháp nầy để diệt trừ vô minh. Những vị nầy vì thấu hiểu bản chất thật của vô thường nên không chấp vào bất cứ thứ gì mà không cần phải cố gắng thực tập.

2) Eradication of ignorance at the branches and top: Diệt trừ vô minh ngành ngọn—This method is especially for lay Buddhists whose levels of understanding and practicing Buddhist dharmas is still low, and cannot apply the first method of eradicating ignorance at the root like Bodhisattvas and Becoming-Buddhas; however, lay Buddhists can utilize the second method by severing desire, clinging and becoming—Phật tử tại gia có căn cơ thấp hẹp nên không thể áp dụng phương cách thứ nhất, diệt trừ vô minh tận gốc rễ như các vị Bồ Tát Đại thừa. Tuy nhiên, Phật tử tại gia có thể áp dụng phương cách thứ nhì bằng cách cố gắng thực hiện tâm không ham muốn, chấp trước và tìm cầu hay muốn có.

Two mice: Bạch Hắc Nhị Thử—The two mice in the parable , one white, the other black, gnawing at the rope of life, i.e. day and night, or sun and moon—Hai con chuột trong bài ngụ ngôn, ví với ngày và đêm, mặt trời và mặt trăng (theo Tân Đầu Tư Đột La Xà Vị Ưu Đà Diên Vương Thuyết Pháp Kinh, ngày xưa có người đi trên khu đất rộng hoang vắng gặp một con voi dữ đuổi riết theo. Người ấy cuống cuồng chạy trốn, đang khi không biết ẩn nấp vào đâu bỗng gặp một cái giếng, anh ta liền bám vào rễ cây định tụt xuống để ẩn nấp, không ngờ có đôi chuột, một trắng, một đen, đang cắn gốc cây, bốn phía bên dưới có bốn con rắn độc phóng tới định cắn anh ta. Ở dưới đáy giếng lại có con rồng đang chờ đợi, xung quanh thì sợ bốn con rắn, dưới đáy thì sợ rồng dữ, cái cây đang bám lại bị hai con chuột gặm sắp đứt. Lúc đó từ trên cây có ba giọt mật ong rơi vào miệng anh ta. Vì cây lay động đến tổ ong nên bầy ong bay ra chích tới tấp vào anh ta, bỗng chốc có lửa ở đâu ào tới đốt cháy cành cây. Khu đất rộng ví với sanh tử, người đàn ông ví với phàm phu, con voi ví với vô thường, cái giếng ví với thân người, cái cây ví với mạng người, chuột đen trắng ví với đêm ngày, gốc cây bị cắn ví với thời gian vùn vụt bay đi, bốn con rắn ví với tứ đại, mật ong ví với ngũ dục, đàn ong ví với giác quan, lửa ví với già nua, và rồng dữ ví với sự chết).

Two minds: Nhị Tâm—According to the Lotus Sutra, there are two minds—Theo Kinh Pháp Hoa, có hai tâm.

(A)

1) Buddha-mind: Chơn tâm—The orginal, simple, pure, natural mind of all creatures—Như Lai Tạng Tâm sẳn có của chúng sanh.
2) Illusion-mind, which results in complexity and confusion: Vọng tâm—Tâm khởi niệm phân biệt sinh ra hết thảy mọi cảnh giới.

(B)

1) Meditative mind or mind fixed on goodness: Định tâm—Tâm thiền định.
2) The scattered, inattentive mind, or mind that is only good at intervals: Tán tâm—Tâm tán loạn hay là tâm tu tán thiện.

Two modes of escape from mortality: Nhị Xuất—Hai cách xuất ly hay hai cách giải thoát.

(A)

1) Working out one's own salvation: Tự lực giáo—Tự tu hành giải thoát.
2) Short way of the Pure Land through faith in or invocation of another, i.e. Amitabha: Tha lực giáo—Con đường ngắn dẫn tới cõi Tịnh Độ nhờ tha lực, bằng cách niệm hồng danh Phật A Di Đà.

(B)

1) The long way to work out one's own salvation: Thụ xuất—Giáo pháp chủ trương dựa vào tự lực (Thánh đạo môn).
2) The across or short way of the Pure Land sect—Faith in or invocation of a Buddha name (Amitabha): Hoành xuất—Giáo pháp chủ trương dựa vào tha lực.

Two modes of observing commandments: Nhị Trì—Hai phương cách trì giới—See Two modes of practices.

Two modes of practices: Nhị Trì—Hai phương cách trì giới.

(A) The two modes or values of observing commandments—Hai phương cách hay giá trị của trì giới:

1) Prohibitive or restraining from evil: Chỉ trì—Tránh làm những việc ác.
2) Constructive or constraining to goodness: Tác trì—Làm những điều lành.

(B) According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, Buddha Recitation has two components: Practice-Recitation and Theory-Recitation. The application of harmonizing Theory and Practice. If cultivators are able to practice Buddha Recitation in this way and maintain it throughout their lives, then in the present life, they will attain the Buddha Recitation Samadhi and upon death they will gain Rebirth to the Highest Level in the Ultimate Bliss World—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, niệm Phật có Sự Trì và Lý Trì. Hành giả niệm Phật giữ mãi được sự trì và lý trì viên dung cho đến trọn đời, ắt sẽ hiện tiền chứng "Niệm Phật Tam Muội" và khi lâm chung sẽ được "Vãng Sanh về Kim Đài Thượng Phẩm nơi cõi Cực Lạc."

1) Practice-Recitation: Sự Trì—See Practice-Recitation.
2) Theory-Recitation: Lý Trì—See Theory-Recitation.

Two natural powers: Nhị Căn—See Two roots.

Two neutrals: Nhị Vô Ký.

1) Indeterminates which cannot be noted as good or evil: Hữu phú vô ký—Có tánh ác mà chẳng thấy quả khổ.
2) Indeterminates which get rid of hindrances: Vô phú vô ký—Vô ký pháp xa lìa chướng ngại.

Two Nirvanas: Nhị Chủng Niết Bàn.

1) Incomplete Nirvana: Hữu dư Niết bàn—See Incomplete Nirvana.
2) Remnantless nirvana: Vô dư Niết bàn—See Remnantless nirvana.

Two offences of indefinite: Nhị Giới Bất Định—See Aniyata.

Two ordinary ranks: Nhị Phàm—Hai hạng phàm phu.

1) The external ordinary are ordinary belivers who pursue the stage of "ten faiths.": Ngoại phàm—Chỉ nghe và tin tưởng giáo pháp.
2) The internal ordinary are the zealous, who are advancing through the next three groups of stages up to the fortieth: Nội phàm—Chính hành giáo pháp tiến gần tới tam Thánh vị.

Two pairs of wings: Nhị Dực—Một cặp cánh.

1) Charity: Bố thí.
2) Wisdom: Trí huệ.

Two paths of cultivation: Hai Lối Tu Hành—According to The Commentary on the Ten Stages of Bodhisattvahood, there are two paths of cultivation—Theo Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận, có hai lối tu hành.

(I) The Difficult Path: Nan Hành Đạo—The difficult path refers to the practices of sentient beings in the world of the five turbidities, who, through countless Buddha eras, aspire to reach the stage of Non-Retrogression. The difficulties are truly countless, as numerous as specks of dust or grains of sand, too numerous to imagine; however, there are basically five major kinds of difficulties—Nan hành đạo là chúng sanh ở cõi đời ngũ trược ác thế nầy đã trải qua vô lượng đời chư Phật, cầu ngôi A Bệ Bạt Trí, thật là

rất khó được. Nỗi khó nầy nhiều vô số như cát bụi, nói không thể xiết; tuy nhiên, đại loại có năm điều:

a) Externalists are legion , creating confusion with respect to the Bodhisattva Dharma: Ngoại đạo dẫy đầy làm loạn Bồ Tát pháp.
b) Evil beings destroy the practitioner's good and wholesome virtues: Bị người ác hay kẻ vô lại phá hư thắng đức của mình.
c) Worldly merits and blessings can easily lead the practitioner astray, so that he ceases to engage in virtuous practices: Dễ bị phước báo thế gian làm điên đảo, có thể khiến hoại mất phạm hạnh.
d) It is easy to stray onto the Arhat's path of self-benefit, which obstructs the Mind of great loving kindness and great compassion: Dễ bị lạc vào lối tự lợi của Thanh Văn, làm chướng ngại lòng đại từ đại bi.
e) Relying exclusively on self-power, without the aid of the Buddha's power, make cultivation very difficult and arduous; it is like the case of a feeble, handicapped person, walking alone, who can only go so far each day regardless of how much effort he expends: Bởi duy có tự lực, không tha lực hộ trì, nên sự tu hành rất khó khăn; ví như người què yếu đi bộ một mình rất ư là khó nhọc, một ngày chẳng qua được vài dặm đường.

(II) The Easy Path: Dị Hành Đạo—The easy path of cultivation means that, if sentient beings in this world believe in the Buddha's words, practice Buddha Recitation and vow to be reborn in the Pure Land, they are assisted by the Buddha's vow-power and assured of rebirth. This is similar to a person who floats downstream in a boat; although the distance may be thousands of miles far away, his destination will be reached sooner or later. Similarly, a common being, relying on the power of a 'universal mornach' or a deity, can traverse the five continents in a day and a night, this is not due to his own power, but, rather, to the power of the monarch. Some people, reasoning according to 'noumenon,' or principle may say that common beings, being conditioned, cannot be reborn in the Pure Land or see the Buddha's body. The answer is that the virtues of Buddha Recitation are 'unconditioned' good roots. Ordinary, impure persons who develop the Bodhi Mind, seek rebirth and constantly practice Buddha Recitation can subdue and destroy afflictions, achieve rebirth and, depending on their level of cultivation, obtain vision of the rudimentary aspects of the Buddha (the thirty-two marks of greatness, for example). Bodhisattvas, naturally, can achieve rebirth and see the subtle, loftier aspects of the Buddha, i.e., the Dharma body. There can be no doubt about this. Thus the Avatamsaka Sutra states: "All the various Buddha lands are equally purely adorned. Because the karmic practices of sentient beings differ, their perceptions of these lands are different."—Dị hành đạo là chúng sanh ở cõi nầy nếu tin lời Phật, tu môn niệm Phật nguyện về Tịnh Độ, tất sẽ nhờ nguyện lực của Phật nhiếp trì, quyết định được vãng sanh không còn nghi. Ví như người nương nhờ sức thuyền xuôi theo dòng nước, tuy đường xa ngàn dặm cũng đến nơi không mấy chốc. Lại ví như người tầm thường nương theo luân bảo của Thánh Vương có thể trong một ngày một đêm du hành khắp năm châu thiên hạ; đây không phải do sức mình, mà chính nhờ thế lực của Chuyển Luân Vương. Có kẻ suy theo lý mà cho rằng hạng phàm phu hữu lậu không thể sanh về Tịnh Độ và không thể thấy thân Phật.

Nhưng công đức niệm Phật thuộc về vô lậu thiện căn, hạng phàm phu hữu lậu do phát tâm Bồ Đề cầu sanh Tịnh Độ và thường niệm Phật, nên có thể phục diệt phiền não, được vãng sanh, và tùy phần thấy được thô tướng của Phật. Còn bậc Bồ Tát thì cố nhiên được vãng sanh, lại thấy tướng vi diệu của Phật, điều ấy không còn nghi ngờ chi nữa. Cho nên Kinh Hoa Nghiêm nói: "Tất cả các cõi Phật đều bình đẳng nghiêm tịnh, vì chúng sanh hạnh nghiệp khác nhau nên chỗ thấy chẳng đồng nhau."

Two patiences: Nhị Nhẫn—See Two kinds of patience.

Two perfect doctrines: Nhị Viên—Hai loại viên giáo.

(A) According to the Hua-Yen Sect—Theo trường phái Hoa Nghiêm:

1) Gradual perfection: Tiệm viên.
2) Immediate perfection: Đốn viên.

(B) According to the T'ien-T'ai Sect—Theo trường phái Thiên Thai:

1) The present really perfect with universal salvation: Kim Viên—Khai hiển viên hay Tuyệt Đãi viên—Là viên giáo chân thực, có thể độ tha một cách rộng rãi.
2) The older or comparatively speaking perfect doctrine of the pre-Lotus teaching with limited salvation: Giáo Viên—Tích Viên—Tương Đãi viên—Là viên giáo đối đãi với thời kỳ tiền Pháp Hoa với sự độ tha giới hạn.

Two pitakas: Nhị Tạng Kinh—See Two-fold canon.

Two places three assemblies: Nhị Xứ Tam Hội—Two places three assemblies from which the Buddha is supposed to have preached the Lotus Sutra—Hai nơi mà Đức Phật đã ba lần giảng kinh Pháp Hoa.

(A) Two places—Nhị xứ:

1) The Vulture Peak: Đỉnh Linh Thứu.
2) The Sky: Hư không.

(B) Three assembles—Tam hội:

1) The first assembly: Chúng hội đầu tiên—On the Vulture Peak where the Buddha preached from the first chapter to the middle of eleventh chapter—Tại đỉnh Linh Thứu nơi Phật giảng từ chương đầu đến giữa chương 11.
2) The second assembly: Chúng hội thứ nhì—From the Sky the Buddha preached from the middle of the eleventh chapter to the end of the twenty-second chapter—Từ trên hư không Đức Phật giảng từ giữa chương 11 đến hết chương 22.
3) The third assembly: Chúng hội thứ ba—Again the Buddha returned to the Vulture Peak to preach from the twenty-third chapter to the end of the Sutra—Đức Phật lại trở về đỉnh Linh Thứu để thuyết từ chương 23 đến hết kinh.

Two powers: Dual powers—Nhị Lực—Hai loại lực.

(A) According to the Amitabha Sutra—Theo Kinh A Di Đà:

1) One's own strength or endeavours: Tự lực—Dùng tự lực để tu hành giới định tuệ mà cứu độ lấy mình—Salvation of self by cultivating morality, meditation and wisdom.
2) The saving power of Amitabha: Tha lực—Salvation obtained from another's strength—Được cứu độ bằng tha lực hay lực cứu độ của Đức Phật A Di Đà.

(B) According to The Flower Adornment Sutra—Theo Kinh Hoa Nghiêm:

1) Power of thought in choosing of right principles: Tư trạc.
2) Power of practice and performance: Tu tập lực.

(C) According to The Flower Adornment Sutra—Theo Kinh Hoa Nghiêm:

1) Positive forces: Dominant or active forces—See Hữu lực.
2) Negative (subordinate—inert) forces: Negative (subordinate—inert) forces—Vô lực.

Two practices that help practitioners obtain assurance of rebirth in the Pure Land: Nhị Hạnh Vãng Sanh—See Two practices that lead to rebirth in the Pure Land.

Two practices that lead to rebirth in the Pure Land: Nhị Hạnh Vãng Sanh—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in the Pure Land Buddhism, sentient beings in the Saha World who wish to be assured of rebirth, they should perfect two practices: the practice of "disgust" at the five desires and the practice of joyfulness in vows—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, chúng sanh trong cõi Ta Bà muốn quyết định vãng sanh về Tây Phương Cực Lạc, phải có đủ hai hạnh yễm ly ngũ dục và hân nguyện.

1) Practice of disgust of the five desires: Yễm Ly Ngũ Dục—See Practice of disgust of the five desires.
2) Joyous Vows: Hân Nguyện—See Joyous Vows.

Two protectors: Nhị Hộ—Hai loại hộ trì.

1) The inner, oneself, by studying and following the law: Nội hộ—Thâm tâm bên trong của mình, học và tu theo Phật pháp.
2) The outer or supporters, those who supply that is needed for one's body and mind: Ngoại hộ—Những người yểm trợ và giúp đỡ những thứ cần thiết cho thân và tâm tu trì.

Two ranks of ordinary people: Nhị Phàm—See Two ordinary ranks.

Two rats: Lưỡng Thử—The white and black mice, compared with day and night, wholesome and unwholesome—Hai con chuột, một trắng một đen, ví với ngày và đêm, thiện và ác.

Two realms: Nhị Cảnh.

(A) According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, if we are not diligent and do not exert efforts along the path of cultivation, nothing usually happens; however, if we are diligent and exert a great deal of effort, we will definitely witness different realms. These two realms either come from within the mind or are caused by outside sources—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, trên đường tu không tinh tấn thì thôi, nếu dụng công tinh tấn, nhứt định có cảnh giới. Cảnh giới nầy có hai loại trong và ngoài khác nhau.

1) Internal Realms: Nội Cảnh—See Internal Realms.
2) External realm: Ngoại cảnh—See External realm.

(B) Two realms of body and mind: Nhị giới thân tâm.

1) The realm of mind: Nội giới (nội cảnh)—The realm of cognition.
2) The realm of the body: Ngoại giới (ngọai cảnh)—The realm of externals (five elements).

(C) Two realms of Vairocana Buddha: Nhị Giới của Đức Phật Tỳ Lô Giá Na—To illustrate the sphere of activity of Vairocana Buddha, a diagram-like circle, or square was invented, having the whole show of saintly beings with the Buddha at the center—Để diễn tả môi trường hoạt động của Đức Phật Tỳ Lô Giá Na, một đồ thị hình tròn hay vuông được tạo ra với Đức Phật Tỳ Lô Giá Na ở giữa và Thánh chúng ở chung quanh.

1) The Realm of Diamond Elements: Kim Cang giới—This realm has the central party of nine circles in the center surrounded by 414 saintly beings—Kim cang giới được biểu thị bởi chín vòng tròn ở giữa và chung quanh là 414 vị Thánh giả.
2) The Realm of Matrix Repository: Thai Tạng giới—This realm has nine squares

in the center surrouned by 1,461 saintly beings—Thai Tạng giới được biểu thị bởi chín ô vuông ở giữa và 1461 vị Thánh chúng chung quanh.

Two reasons for clinging to the idea of self: Nhị Ngã Chấp.

1) The natural or intinctive cleaving (clinging) to the idea of self or soul: Câu sinh ngã chấp—Ngã chấp bẩm sinh, lúc mới sanh ra đã có.
2) The clinging to the idea of self developed as the result of erroneous reasoning: Phân biệt ngã chấp—Ngã chấp nảy sanh ra do sự phân biệt hay lý luận sai lầm của bản thân.

Two recording spirits: Lưỡng kiên thần (hai vị thần ở trên hai vai ghi chép tất cả các việc làm của mình).

Two rewards: Nhị Báo—Hai loại quả báo—The dual reward:

1) Y báo: Y quả—Hoàn cảnh vật chất mà một người phải tùy thuộc vào do kết quả của nghiệp đời trước (Y Báo là thế giới, là cõi nước, nhà cửa, khí cụ, non sông, cỏ cây, hoa lá, vân vân, nó là chỗ để cho bản thân chúng sanh y trụ nên gọi là y báo)—The material environment (country, home, river, trees, plants, etc…) on which a person depends, resulting from former karma.
2) Chánh báo: Chánh quả (Chúng sanh do nơi nghiệp lực đời trước đã tạo mà chiêu cảm quả báo thân đó. Thân là một sự đền trả, là quả báo chánh của chúng sanh, nên gọi thân là chánh báo)—Direct reward, body or person.

Two rewards from previous incarnations: Lưỡng tài—The two rewards or talents from previous incarnations:

1) The inner or bodily personal conditions: Nội tài.
2) The external (wealth or poverty): Ngoại tài.

Two rivers: Nhị hà—The two rivers, Niranjana where the Buddha attained enlightenment and Hiranyavati where He entered Nirvana—Hai dòng sông, một là sông Ni Liên Thiền nơi Đức Phật thành đạo và thứ hai là sông A Ly Bạt Đề, nơi Đức Phật nhập Niết Bàn—See Nairanjana.

Two rivers in India: Nhị Hà Ấn Độ.

1) The Ganges River: Hằng Hà.
2) The Indus River: Ấn Hà.

Two rivers and the white path: Nhị Hà Bạch Đạo—Thiện đạo giữa hai giòng sông—Hai dòng sông và bạch đạo.

1) Two rivers of water and fire or of desire and hatred: Nhị hà—Hai dòng sông thủy hỏa hay hai dòng tham sân.
2) The white path implies the pure mind and the vows of rebirth in the Pure Land: Bạch đạo—Đường trắng—Thiện đạo ám chỉ tâm thanh tịnh và nguyện vãng sanh.

Two roots: Nhị Căn—Hai loại căn.

(A)

1) Keen (able) root: Lợi căn.
2) Dull root: Độn căn.

(B)

1) The power or ability which uses the sense organs to discern the truth: Chính căn—Thắng nghĩa căn—Khả năng sử dụng các căn để nhận thức rõ về chân lý, chứ không phải là sở kiến phàm phu.
2) The sense organs as aids: Phù căn—Phù Trần căn—Năm căn hay y xứ của năm căn trên thân thể.

(C)

1) Male organ: Nam căn.
2) Female organ: Nữ căn.

Two rupakayas: Nhị Sắc Thân—Two rupakaya or incarnation-bodies of a Buddha—Hai loại sắc thân của Phật—See Two forms of body.

1) Sambhogakaya (skt): Báo thân—Như thực sắc thân—See Sambhogakaya.
2) Nirmanakaya (skt): Ứng thân—Hóa sắc thân—See Nirmanakaya.

Two sages: Nhị Sư—Hai vị đạo sư.

(A) Two sages or preceptors in the Lotus Sutra: Hai vị đạo sư trong Kinh Pháp Hoa.
1) Sakyamuni Buddha: Thích Ca Như Lai.
2) Prabhutaratna Buddha: Đa Bảo Như Lai.

(B) Two kinds of teachers: Hai loại thầy.
1) Sages: Thánh sư.
2) Ordinary preceptors: Phàm sư.

Two saints: Nhị Thánh.
1) Sakyamuni: Thích Ca Mâu Ni.
2) Prabhutaratna: Đa Bảo Như Lai.

Two schools: Nhị Môn—See Two doors.

Two schools of Unreal and Real: Không Hữu Nhị Tông.

(I) The two schools in Hinayana—Tiểu Thừa Không Hữu:
1) Satyasiddhi Sect: Tiểu Thừa Không Tông—Thành Thực Tông.
2) Kosa Sect: Tiểu Thừa Hữu Tông—Câu Xá Tông.

(II) The two schools in Mahayana—Đại Thừa Không Hữu:
1) Madhyamika School: Đại Thừa Không Tông—Tam Luận Tông.
2) Dharmalaksana School: Đại Thừa Hữu Tông—Pháp Tướng Tông.

Two shores: Nhị ngạn—See Two shores of life-and-death and nirvana.

Two shores of life-and-death and nirvana: Nhị Ngạn—Hai bờ sanh tử và Niết Bàn.
1) The shore of life-and-death: Sanh Tử Ngạn—The shore of mortal life—Bờ nầy của sanh tử.
2) The shore of nirvana: Bỉ Ngạn—Bờ giải thoát bên kia.

Two sides: Nhị Biên—See Two extreme views.

Two sisters: Nhị Nữ—Two sisters who always accompany each other—Hai chị em thường theo sát bên nhau.
1) The deva "merit" or "achieving" who causes people to acquire wealth: Công đức thiện nữ—Làm cho người được của cải châu báu.
2) The deva "dark" who causes people to spend and waste: Hắc ám nữ—Khiến người hao tài tốn của và phung phí châu báu.

Two starting points of wholesome states: Hai Pháp Cơ Bản Về Các Thiện Pháp—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Ambapali, there are two starting points of wholesome states—Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Ambapali, có hai pháp cơ bản về các thiện pháp.
1) Virtue that is well purified: Giới Khéo Thanh Tịnh.
a) Based upon virtue: Y cứ trên giới.
b) Established upon virtue: An trú trên giới.
2) View that is straight: Tri Kiến Chánh Trực.

Two states: Nhị Tế—Hai cõi.
1) According to the Hinayana, nirvana and mortality: Theo Tiểu thừa là Niết Bàn và sanh tử.
2) According to the Mahayana, the two are one: Theo Đại thừa thì cả hai chỉ là một.

Two superior kinds of bodhisattvas: Nhị Tăng Bồ Tát—Hai loại Bồ Tát.
1) Superior in wisdom; however, chiefly beneficial to self: Trí Tăng Bồ Tát—Bồ Tát đại trí tăng thượng (tự đoạn ác chứng lý). Tuy nhiên chính yếu là tự lợi nhiều hơn lợi tha.
2) Superior in pity for others and devotion to their salvation: Bi Tăng Bồ Tát—Bồ Tát

đại bi tăng thượng, vì thương xót chúng sanh mà trụ lâu trong đời để hóa độ, chứ chẳng một mình đắc quả Bồ Đề.

Two surpassing fruits: Nhị Thắng Quả—Two surpassing fruits or rewards given by a Buddha—Hai quả tối thắng.

1) Final Nirvana: Cứu cánh Niết bàn.
2) Perfect enlightenment: Toàn giác.

Two surpassing fruits or rewards given by a Buddha: Nhị Thắng quả—See Two surpassing fruits.

Two teachings: Nhị giáo—See Dual division of the Buddha's teaching.

Two temporary vehicles: Lưỡng Quyền—Lưỡng quyền thừa—Sravaka and Pratyeka-Buddha, as contrasted to the complete Bodhisattva doctrine of Mahayana—Hai quyền thừa Thanh Văn và Duyên Giác, đối lại với Thực Thừa hay Nhất Thừa Bồ Tát của Phật Giáo Đại Thừa.

Two tenets in regard to things: Nhị Pháp Chấp—Hai loại pháp chấp.

1) The common or natural tendency to consider things as real: Câu sinh pháp chấp—Khuynh hướng thông thường coi mọi sự là có thật, phải qua quá trình tu tập mà đoạn trừ.
2) The tenet in regard to things as real as the result of false reasoning: Phân biệt pháp chấp—Nhìn thấy sự vật là thật do bởi sự suy nghĩ và lý luận sai lầm, khi Bồ Tát thấy đạo thì đoạn trừ được ngay.

Two theories on the absence of cause: Nhị Chủng Vô Nhân Luận—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, phần Thập Hành Ấm Ma, Đức Phật đã nhắc ngài A Nan về hai thứ vô nhân như sau: "Ông A Nan nên biết các người thiện nam trong tam ma địa được chính tri ấy, chính tâm yên lặng sáng suốt. Mười loại Thiên ma chẳng tìm được chỗ tiện, để được tinh nguyên cùng tột căn bản của 12 loài sinh. Đối trong bản loại, cái sinh cơ căn nguyên tỏ bày. Xem xét cái trạng thái u thanh viên động bản nguyên. Trong cái viên nguyên mới khởi ra cái so đo chấp trước. Người ấy bị đọa vào hai vô nhân luận."—According to the Surangama Sutra, book Nine, in the part of the ten states of formation skandha, the Buddha reminded Ananda: "Ananda, you should know that when the good person has obtained proper knowledge and his practice of samatha, his mind is unmoving, clear, and proper, and it cannot be disturbed by the ten kinds of demons from the heavens. He is now able to intently and thoroughly investigate the origin of all categories of beings. As the origin of each category becomes apparent, he can contemplate the source of the subtle, fleeting and pervasive fluctuation. But if he begins to speculate on that pervasive source, he could fall into error with two theories of the absence of cause."

1) First, perhaps this person sees no cause for the origin of life. Why? Since he has completely destroyed the mechanism of production, he can, by means of the eight hundred merits of the eye organ, see all beings in the swirling flow of karma during eighty thousand eons, dying in one place and being reborn in another as they undergo transmigration. But he cannot see beyond eighty thousand eons. Therefore, he concluded that for the last eighty thousand eons living beings in the ten directions of this and other worlds have come into being without any cause: Một là người đó thấy gốc vô nhân. Tại sao? Người ấy đã được sinh cơ toàn phá, nhờ nhãn căn 800 công đức, thấy trong tám vạn kiếp: chúng sanh theo dòng nghiệp chảy quanh, chết chỗ đây, sinh chỗ kia. Chỉ thấy chúng sanh luân hồi trong ngần ấy. Ngoài tám vạn kiếp ra, bặt không thấy gì nữa. Bèn cho là những chúng sanh trong thế gian mười phương, ngoài tám vạn kiếp, không có nhân tự có.

Bởi so đo chấp trước, mất chính biến tri, đọa lạc vào ngoại đạo, mê lầm tính Bồ Đề.

2) Second, perhaps this person sees no cause for the end of life. And why? Since he perceives the origin of life, he believes that people are always born as people and birds are always born as birds; that crows have always been black and swans have always been white; that humans and gods have always stood upright and animals have always walked on four legs; that whiteness does not come from being washed and blackness does not come from being dyed; and that there have never been nor there will be any changes for eighty thousand eons. He says: "As I now examine to the end of this life, I find the same holds true. In fact, I have never seen Bodhi, so how can there be such a thing as the attainment of Bodhi? You should now realize that there is no cause for the existence of any phenomena." Because of this speculation, he will lose proper and pervasive knowledge, fall into externalism, and become confused about the Bodhi nature: Hai là người thấy cuối vô nhân. Tại sao? Người ấy đối với sinh cơ, đã thấy căn nguyên, như người sinh người, chim sanh chim. Con quạ thì từ xưa nay vẫn đen, cò vẫn trắng. Người và trời vẫn đi thẳng, súc sanh vẫn đi ngang. Sắc trắng chẳng phải giặt rữa mà thành. Sắc đen chẳng phải nhuộm mà nên. Từ tám vạn kiếp, không có dời đổi. Nay hết cái hình ấy, cũng lại như vậy, mà tôi vẫn chẳng thấy Bồ Đề. Thế nào lại có sự thành Bồ Đề? Mới biết ngày nay các vật tượng đều gốc không nhân. Vì so đo chấp trước như thế, mất chính biến tri, đọa lạc ngoại đạo, mê lầm tính Bồ Đề.

Two theories on reicarnation: Hai thuyết chấp về luân hồi.

1) Attachment on Nihilism: Chấp Đoạn Kiến—See Attachment on Nihilism.
2) Attachment on Eternalism: Chấp Thường Kiến—See Attachment on Eternalism.

Two theories or schools stated by Hua-Yen: Nhị Tông—Hai tông phái Đại thừa trong trường phái Hoa nghiêm.

1) The Dharma-Form sect: Pháp Tướng tông—Tướng tông.
2) The Dharma-Nature sect: Pháp Tính tông—Tính tông.

Two times or periods: Nhị Thời—Hai thời.

1) Kala (skt): Ca La thời—Regular or fixed hour for meals—Thực thời hay là thời gian cố định cho các bữa ăn.
2) Samaya (skt): Tam muội da thời—Irregular or unfixed hours or times—Nhất thời hay thời gian không cố định.

Two tolerances: Nhị Nhẫn—See Two kinds of patience.

Two Truths: Nhị Chân Như—Nhị đế.

(A)

1) The changeless essence or substance: An lập chân như—Bất biến chân như (vạn pháp tức chân như)—Tùy theo duyên vô minh mà khởi lên trong thế giới hiện tượng mà chân tính bất biến.
2) Its conditioned or ever-changing forms, as in the phenomenal world: Phi an lập chân như—Tùy duyên chân như (chân như tức vạn pháp)—Tùy theo duyên vô minh mà dấy lên như trong thế giới hiện tượng.

(B)

1) The inexpressible absolute, only mentally conceivable: Ly ngôn chân như—Thể tướng của chân như vốn xa lìa tướng ngôn ngữ, tướng tâm niệm.
2) Aspects expressed in words: Y ngôn chân như—Dựa vào ngôn ngữ lời nói giả danh để hiện rõ chân tướng.

(C)

1) The absolute as the void (space, the sky, the clear mirror): Không chân như—Lìa

hết thảy các pháp nhiễm lây, dường như hư không hay tấm gương sáng, không có gì trong đó.

2) The absolute in manifestation or phenomenal (images in the mirror)—The womb of the universe in which are all potentialities: Bất không chân như—Chơn như đủ hết thảy các pháp tịnh, như gương sáng hiện lên muôn vẻ.

(D)

1) The Buddha nature in bonds: Tại triền chân như—Còn gọi là Hữu Cấu Chân Như, tức là chân như ở trong ràng buộc.
2) The Buddha nature set free by the manifestation of the Buddha and Bodhisattvas: Xuất triền chân như—Còn gọi là Vô Cấu Chân Như, tức là chân như ra khỏi ràng buộc.

(E)

1) The Buddha-nature defiled, as unenlightened man (water lily with its roots in the mud): Hữu cấu chân như—Chân như có bợn nhơ, như trong trường hợp chúng sanh là những người chưa giác ngộ (lục bình bám rễ trong bùn).
2) The pure Buddha-nature, purified or bright as the full moon: Vô cấu chân như—Chân như không bợn nhơ, như nơi chư Phật hiển hiện Phật tánh thanh tịnh và trong sáng như trăng rằm.

(F)

1) Relative truth: Chân lý tương đối—See Relative truth.
2) The ultimate Truth: Tuyệt đãi chân như—See Ultimate Truth (2).

(G)

1) The superficial Truth: Tục đế—Relative truth—Relative or conventional truth of the mundane world subject to delusion.
2) Ultimate Truth: Chân đế—Supreme truth.

(H) Two forms of statement: Hai loại chân lý—According to the Madhyamika Sastra, the Buddhas in the past proclaimed their teachings to the people by means of the twofold truth, in order to lead people to a right way. Though we may speak of existence, it is temporary and not fixed. Even non-existence or void is temporary and not fixed. So there is neither a real existence nor a real void. Being or non-being is only an outcome of causal relation and, therefore, unreal. Thus the ideal of the two extremes of being and non-being is removed. Therefore, when we deal with the worldly truth, the phenomenal world can be assumed without disturbing the noumenal state. Likewise, when we deal with the higher truth, the noumenal state can be attained without stirring the world of mere name. Non-existence is at the same time existence, and existence in turn is non-existence. Form or matter is the same time the void, and the void is at the same time form or matter—Theo Trung Luận Quán cho rằng chư Phật trong quá khứ đã tuyên thuyết những giáo lý của mình cho chúng sanh bằng phương tiện 'nhị đế' nhằm hướng dẫn chúng sanh vào chánh đạo. Dù chúng ta có thể nói đến sự hữu, nhưng nó giả tạm và bất ổn. Ngay cả sự phi hữu hay không cũng giả tạm và bất ổn. Vì vậy không có sự hữu thực sự, cũng không có cái không đích thực. Hữu thể và vô thể chỉ là hậu quả của tương quan nhân quả và do đó, không có thực. Như vậy lý tưởng của hai cực đoan 'hữu thể' và 'vô thể' đều bị xóa bỏ. Vì vậy khi chúng ta đề cập đến 'tục đế' chúng ta có thể nói về thế giới hiện tượng mà không làm điên đảo thế giới bản tính. Cũng như vậy, khi đề cập đến 'chân đế' chúng ta có thể vươn tới thế giới bản tính , mà không làm xáo trộn thế giới hiện tượng hay thế giới giả danh. Phi hữu cũng là hữu. Danh hình và tướng sắc đồng thời là không, và rồi không cũng là hình danh sắc tướng.

(H1)

1) Ultimate Truth: Paramattha-saccam (p)—Paramartha-satya (skt)—Absolute Truth—Reality or ultimate truth—Supreme truth—Chân đế—See Ultimate Truth (3).
2) Conventional Truth: Sammuti-saccam (p)—Samvrti-satya (skt)—Tục đế—Relative truth—Superficial truth, or ordinary ideas of things—Chân lý quy ước—Relative or conventional truth of the mundane world subject to delusion—See Conventional Truth.

(H2)

1) Royal law: Vương pháp.
2) Buddha law: Phật pháp.

Two types of arising: Nhị Khởi—See Two types of arising of errors or delusions.

Two types of arising of errors or delusions: Nhị Khởi.

1) Errors or delusions that arise naturally among people: Câu Sinh Khởi—Phiền não khởi lên tự nhiên.
2) Delusions arising from reasoning and teaching: Phân Biệt Khởi—Dựa theo tà giáo tà sư mà lý luận tư duy thì gọi là phân biệt khởi.

Two types of one-pointedness of mind: Theory and practice—Nhị Nhất Tâm—The practitioner of Buddha Recitation should strive earnestly to achieve a dual goal. Internally, he should eliminate of right and wrong, mine and yours, becoming oblivious to body and mind. Externally, he should completely sever the marks of Emptiness, form and the Six Dusts, to the point where he no longer grasps at external realms, only the sacred name of Amitabha Buddha remains before him. This utmost exertion of effort was best described by the ancients with the following image: "In front of him are ferocious tigers, behind a pack of wolves, on the left a high mountainside, on the right a deep precipice. In such a situation, in which direction should the practitioner escape?" The Pure Land School expresses the same idea with the words: "The seven-jewelled lotus pond is in front of him, the cauldron of boiling oil above the fire pit is behind him; the Buddha Recitation practitioner should proceed straight ahead. If the practiotioner does not see any sign of progress, it is because he himself lacks strong will and is lazy. In this connection, an Elder Master once sternly admonished the assembly

"The way people today seek the Dahrma is cause for lamentation,
Still outside the door, they are puzzled in so many ways!
Thinking they have reached the Sage-Emperor's jade city,
They have in fact stopped mid-way, at the mountain pass!"

If the practitioner exerts the utmost effort without interruption, he will, in time, arrive at the realm of one-pointedness of mind. According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, this sphere of undivided attentiveness has two levels, superficial and subtle, called the level of phenomena and the level of noumenon—Người niệm Phật phải thiết thực dụng công, trong tuyệt cả tướng thị phi nhơn ngã không thấy thân tâm, ngoài dứt hết tướng không sắc lục trần chẳng còn cảnh giới, duy có một câu Phật hiệu rõ ràng hiện tiền. Sự dụng công chí cực nầy, như người xưa đã nêu lên câu hỏi: "Trước mặt có cọp dữ, sau lưng có bầy chó sói, bên trái là vách núi cao, bên mặt là vực sâu thẳm; trong hoàn cảnh ấy hành nhân phải vượt đi ngả nào?" Bên Tịnh Độ bảo: "Ao sen bảy báu trước mặt, vạc dầu lò lửa phía sau, người niệm Phật phải nhứt hướng đi tới." Khi tu hành chưa thấy có điểm tiến bộ nào, là bởi chính mình còn yếu hèn biếng trễ. Cũng trong tình trạng ấy, khi xưa ngài Đổng Sơn đã nghiêm trách trong chúng:

"Người nay học đạo nghĩ mà than
Ngoài cửa phân vân biết mấy ngàn
Tưởng đến ngọc kinh triều Thánh chúa
Giữa đường dừng bước ải đồng quang!"
Nếu dụng công đến mức cùng cực, lâu ngày không gián đoạn, hành giả sẽ đi đến cảnh giới nhứt tâm. Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, cảnh nhứt tâm bất loạn nầy có hai mức cạn sâu, gọi là Sự Nhứt Tâm, và Lý Nhứt Tâm.

1) One-pointedness of mind at the level of phenomena: Sự nhứt tâm—See One-pointedness of mind at the level of phenomena.
2) One-pointedness of mind at the noumenon level: Lý nhứt tâm—See One-pointedness of mind at the noumenon level.

Two universal bases of meditation: Nhị Quán—Hai loại quán.

1) The external forms or the phenomenal meditation: Sự quán—Quán sát hình thức bên ngoài hay sự quán đều do nhân duyên mà sanh diệt.
2) Meditation on the real or underlying nature: Lý quán—Quán thực tánh của vạn pháp hay quán tánh không.

Two values of observing commandments: Nhị trì—See Two modes of practices.

Two vehicles: Dviyana (skt)—Nhị Thừa—Two vehicles conveying to the final goal—Hai thừa đưa chúng sanh đến cứu cánh.

(A) Mahayana and Hinayana: Đại và Tiểu thừa—The two vehicles conveying to the final goal—Hai thừa đưa chúng sanh đến đích cuối cùng—See Hinayana and Mahayana.
(B) The first two of the four big vehicles in Buddhism, which are namely: Sravakas (Sravakahood) and Pratyeka-buddhas (Pratyekabuddhahood). The other two are supreme vehicles of Bodhisattvas and Buddhas. According to the Mahayana, the two vehicles are those of the Sravaskas and Pratyeka-Buddhas. Together they constitute what is called Theravada or Southern Buddhism: Hai trong bốn cỗ xe lớn trong Phật giáo, đó là Thanh Văn và Duyên Giác (hai thừa còn lại cũng là tối thượng thừa Bồ Tát và Phật). Theo Phật giáo Đại Thừa thì Nhị Thừa bao gồm Thanh Văn và Duyên Giác. Nhị thừa tạo thành Phật giáo Nguyên thủy hay Nam Tông—See Sravakas, Pratyeka-buddhas, and Bodhisattvas.
(C) According to the Lotus Sutra, Sravakas (thanh văn) and Pratyekas also become Buddhas. The "Two Vehicles" of "Three" and "One," the three being the pre-Lotus ideas of Sravaka, Pratyeka and Bodhisattva, the one being the doctrine of the Lotus Sutra which combined all three in one: Tam Nhất Nhị Thừa—Có ba hàng nhị thừa trước khi Phật thuyết Kinh Pháp Hoa là Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát, khi tới hội Pháp Hoa thì tất cả đều đã được thành thục để đi vào Nhứt Thừa. —Theo Kinh Pháp Hoa thì hai thừa Thanh Văn và Duyên Giác cũng thành Phật (Nhị thừa tác Phật)

Two vehicles of Sravakas and Pratyeka-buddha: Dviyana (skt)—Nhị Thừa Thanh Giác—Hai thừa Thanh Văn và Duyên Giác.

Two voids: Nhị Không—Hai không—Two voids (Unrealities or Immaterialities):

(A)
1) The non-reality of the atman, the soul, the person: Ngã không (Nhân không).
2) The non-reality of things: Pháp không.

(B)
1) Nothing has a nature of its own: Tánh không—Không có thứ gì có thực tánh của chính nó.
2) Nothing has a nature of its own; therefore, its form is unreal (forms are only temporary names): Tướng không—Vì pháp không có thực tánh của chính nó

nên hình tướng của nó cũng là không thật.

(C)

1) The meditation that things are unproduced , having no individual or separate nature (all things are void and unreal): Vô sinh quán—Thiền quán chư pháp không sinh, không có cá tánh của riêng nó.
2) Because things are void and unreal; therefore, they are formless: Vô tướng quán—Vì chư pháp không thật nên chúng không có hình tướng.

(D) According to the T'ien-T'ai—Theo trường phái Thiên Thai:

1) The bhutatathata is devoid of all impurity: Như thực không—Trong thể chân như không vọng nhiễm.
2) The bhutatathata is full of merit or achievement: Như thực bất không—Trong thể chân như đã có đủ tất cả công đức vô lậu.

Two ways: Nhị Đạo—Hai đạo.

(A)

1) The open or unhindered way, or the way of removing all obstacles or intervention (delusions): Vô ngại đạo—Vô gián đạo hay đạo đoạn trừ những chướng ngại cần phải đoạn trừ.
2) The way of release by realization of truth: Giải thoát đạo—Con đường giải thoát bằng thực chứng chân lý.

(B)

1) The hard way of works, by practicing the six paramitas and other diciplines: Nan hành đạo—Con đường khó bằng thực hành lục Ba La Mật cũng như những giới luật khác.
2) The easy way of salvation, by recitation or invocation of Amitabha: Dị hành đạo—Con đường dễ bằng cách niệm hồng danh Phật A Di Đà.

(C)

1) The way of reincarnation or mortality: Hữu lậu đạo—Con đường của tái sanh hay sanh tử.
2) The enlightened way of escape from miseries of transmigration: Vô lậu đạo—Con đường giác ngộ và giải thoát mọi khổ đau của luân hồi sanh tử.

(D)

1) The way of instructions: Giáo đạo—Đạo giáo là phương tiện.
2) The way of realization: Chứng đạo—Thực chứng con đường của chư Phật.

Two ways of attaining liberation in the Pure Land Sect: Tịnh Độ Nhị Hoành—Hai cách giải thoát trong Tịnh Độ Tông.

1) By discipline to attain to temporary nirvana: Hoành Xuất—Bằng trì trai giữ giới và tu hành thiền định mà hành giả được sanh vào cõi hóa độ phương tiện.
2) Happy salvation to Amitabha's paradise through trust in him: Hoành Siêu—Nghe bản nguyện của Đức Phật A Di Đà mà phát tín tâm niệm hồng danh của ngài sẽ được vãng sanh vào cõi báo độ chân thực.

Two ways in the current of transmigration: Nhị Lưu—Hai dòng lưu chuyển luân hồi.

1) To flow with it in continual reincarnation: Thuận lưu—Nhân quả tái sanh lưu chuyển.
2) To resist it and seek a way of escape by getting rid of life's delusions: Nghịch lưu—Chống lại thuận lưu và tìm giải thoát khỏi cảnh đời đau khổ.

Two ways of entering the truth: Nhị Nhập—Hai lối nhập đạo.

1) Entering by conviction intellectually that all sentient beings have the Buddha-nature: Lý nhập—Thấu nhập lý tính rằng tất cả chúng sanh đều có chân như Phật tánh.
2) Entering by proving it in practice: Hành nhập—Thấu nhập vào hạnh tu.

Two ways of passing over or bliss: Nhị Siêu—Hai cách siêu thoát.

1) The lengthwise or long way of Hinayana: Thụ siêu—Con đường dọc hay đường trường của Tiểu thừa.
2) The crosswise or short way of Mahayana: Hoành siêu—Đường ngang hay đường tắt của Đại thừa.

Two wheels: Nhị Luân—Hai bánh xe.

(A)

1) The wheel of Meditation: Định luân.
2) The wheel of Wisdom: Tuệ luận.

(B)

1) The wheel of food (physical wheel): Thực luân.
2) The wheel of dharma (spiritual wheel): Pháp luân.

Two wings of meditation and wisdom: Hai cánh thiền định và trí tuệ.

Two wrong views: Nhị Kiến—Hai loại tà kiến.

(A)

1) Holding to the real existence of material things: Hữu kiến—Ý kiến cố chấp cho rằng vạn vật là thực hữu.
2) Holding to their entire unreality: Vô kiến—Ý kiến cố chấp cho rằng vạn vật là không có thực.

(B)

1) Holding to the view of total annihilation: Đoạn kiến.
2) Holding to the view of permanence or immortality. The view that personality is permanent: Thường kiến—Tà kiến cho rằng cái ngã trường tồn.

Type: Mô hình—Kiểu mẫu.

Typical feature: Nét tiêu biểu.

Tzong-Yueh Tou-Shuai: Thiền sư Tùng Duyệt Đẩu Suất—Zen master Tzong-Yueh Tou-Shuai was born in 1044 in Kan-Chou, a place in modern Jiang-Xi province—Thiền sư Tùng Duyệt Đẩu Suất sanh năm 1044 tại Cám Châu, bây giờ là tỉnh Giang Tây.

* Tzong-Yueh was the head monk at Tao-Wu Monastery, and on one occasion he led a group of monks on a journey to visit Zen master Yun-Kai Zhi. After only a few sentences of conversation, Zhi knew that Tzong-Yueh possessed special ability. Zhi laughed and said: "I observe that your breath is unusual. Why is it that when you speak your breath is like that of a drunkard?" Tzong-Yueh's face became flushed and he broke out in sweat, and he said: "I hope the master won't spare your compassion." Zhi continued to talk to Tzong-Yueh, goading him. Tzong-Yueh was flushed and didn't understand. He asked to have a private interview with Zhi. In the abbot's room, Zhi asked Tzong-Yueh: "Have you ever seen Zen master Fa-Chang?" Tzong-Yueh said: "I have read the record of his talks. I understood it all, so I don't want to see him."—Sư làm "thủ chúng" ở tu viện Đạo Ngộ, trong một dịp hướng dẫn Tăng chúng đến yết kiến Hòa Thượng Trí ở Vân Cái. Sau một vài câu đàm luận, thiền sư Trí đã biết được biệt tài của sư. Hòa Thượng Trí bèn cười bảo: "Xem thủ tọa khí chất phi phàm, tại sao thốt ra lời dường như kẻ say?" Sư đỏ mặt xuất mồ hôi thưa: "Cúi mong Hòa Thượng chẳng tiếc từ bi." Hòa thượng Trí lại dùng lời châm chích thêm. Sư mờ mịt, liền xin nhập thất tham vấn riêng với Hòa Thượng. Hòa thượng Trí hỏi: "Ông đã từng thấy Hòa thượng Pháp Xướng chăng?" Sư thưa: "Có từng xem ngữ lục của Ngài, tự hiểu rõ, chứ không mong thấy."

* Zen master Zhi continued to ask Tzong-Yueh: "Have you seen Zen master Tung-Shan Wen?" Tzong-Yueh said: "Kuan-Hsi's disciples don't have any brains. If you put on a cotton garment that smells like piss, what good is it?" Zhi said: "You should go and practice at that place that smells like piss." Following Zhi's instructions, Tzong-Yueh went and practiced with Zen master Wen at Tung-Shan, and deeply realized his great teaching. Later Tzong-Yueh returned to see Zen master Zhi. Zhi asked: "Now that you've seen Kuan-Xi's disciples, what about the great matter?" Tzong-Yueh said: "Had it not

been for your instructions, it would have slipped past me my entire life." Tzong-Yueh then bowed and retreated—Hòa Thượng Trí hỏi tiếp: "Từng thấy Hòa thượng Văn ở Động Sơn chăng?" Tùng Duyệt thưa: "Người Quan Tây vô não, mang một cái quần vải khai nước đái, có chỗ nào hay?" Hòa thượng Trí nói ngay: "Ông nên đến ngay chỗ khai nước đái ấy mà tham vấn." Sư theo lời dạy của Hòa thượng Trí, tìm đến yết kiến Hòa thượng Văn và thâm nhận được áo chỉ. Sư trở lại yết kiến Hòa thượng Trí. Trí hỏi: "Sau khi thấy người Quan Tây đại sự thế nào?" Sư thưa: "Nếu chẳng được Hòa Thượng chỉ dạy, đã luống qua một đời." Sư bèn lễ tạ Hòa Thượng Trí mà lui ra.

* One time he entered the hall to address the monks, saying: "When a person' eyes and ears are clear, then he resides in a remote mountain valley. The autumn wind rustles the ancient pines and the autumn moon reflects from the cold waters. A patch-robed monk who reaches that place must go still further to realize the truth, for this is still just two apes with four tails hanging down." After saying this the master shouted—Một lần sư thượng đường thuyết pháp: "Tai mắt một bề trong, ở yên trong hang vắng, gió thu vào cổ tùng, trăng thu sanh sông biếc. Thiền Tăng khi ấy lại cầu chơn, hai con khỉ đột bốn đuôi duỗi." Nói xong sư bèn hét lên một tiếng.
* Another time Tou-Shuai entered the hall to address the monks, saying: "I can't differentiate anything. I see a hard-shelled turtle and I mistakenly call it soft-shelled. I can't talk any wondrous talk, or speak about truth. I just flap my lips and drum my tongue. When all the monks in the world see me, they laugh so hard in derision that their tears turn to blood. Don't I turn their derision to happiness? Are you laughing at me now?" After a pause, the master said: "I blow a light hearted tune on my flute and it causes people to forget a lifetime of troubles."—Một lần khác sư thượng đường thuyết pháp: "Đẩu Suất trọn không biện biệt, lại kêu rùa đen là trạnh, không thể nói diệu bàn huyền, chỉ biết khua môi động lưỡi, khiến cho Thiền Tăng trong thiên hạ xem thấy trong mắt một giọt máu, chớ có đổi sân làm hỷ người tiếu ngạo yên Hà đó chăng? Sư im lặng giây lâu nói: "Thổi lên một bản thăng bình nhạc, mong được sanh bình chưa hết sầu."
* One day Zen master Tou-Shuai enterd the hall to address the monks, saying: "Fist comes the new spring, and then it's the beginning of summer. The four seasons pass like a shuttle. Before you know it, a red-faced baby has turned into an old white-hair. You must truly exert yourself and use extraordinary effort. Cultivate your own field, and don't steal someone else's seedings. Applying yourself in this way, your cultivation will certainly result in finally seeing the white ox on snow mountain."—Một hôm sư thượng đường thuyết pháp: "Mới thấy tân xuân lại sang đầu hạ, bốn mùa dường tên sáng tối như thoi, bỗng chợt mặt hồng trở thành đầu bạc, cần phải nỗ lực riêng dụng tinh thần, cày lấy vườn ruộng của mình, chớ phạm lúa mạ của người, tuy nhiên như thế kéo cày mang bừa, phải là con trâu trắng ở núi Tuyết mới được. Hãy nói lỗ mũi ở chỗ nào? Sư im lặng giây lâu lại nói: "Bậy! Bậy!"
* In the winter of 1091, after bathing, the master assembled the monks and recited this verse:

  "After forty-eight years,
  Sacred and mundane are completely killed off,
  Although not heroic,
  The Longan road is slippery."

  Vào mùa đông năm 1091, sau khi tắm gội, sư họp Tăng chúng lại nói kệ:

  "Bốn mươi tám năm,
  Thánh phàm giết sạch,
  Chẳng phải anh hùng,
  Long An đường trơn."
* Upon finishing the verse, the master passed away (still sitting). He received posthumous title of "True Stillness Zen Master."—Nói xong sư ngồi yên thị tịch, được vua ban danh hiệu "Chơn Tịnh Thiền Sư."

Tzu-Hsuan: Tử Tuyền—See Tsu-Hsuan.

Tzu-Ming: Từ Minh Sở Viện Thiền Sư—See Tzu-Ming-Chu-Yuan.

Tzu-Ming-Chu-Yuan: Thiền Sư Từ Minh Sở Viện—Zen master Tzu-Ming-Sở Viện ở Thạch Sương sanh năm 986, là đệ tử của Fan-Yang-Shan-Chou—Thiền Sư Từ Minh Sở Viện ở Thạch Sương sanh năm 986, là đệ tử của Thiền Sư Phần Dương Thiện Châu.

* Tzu-Ming came to Fen-Yang for more than two years. One day he asked Zen master Fen-Yang: "I've been here for two years and you haven't given me any instruction! You've just increased the world's vulgarity, dust, and toil, while the years and months fly away. Even what I knew before is no longer clear, and I've lost whatever good came from leaving home." But before Shi-Shuang could finish speaking, Fen-Yang glared at him fiercely and cursed him, saying: "What you know is vile! How dare you sell me short!" So saying, Fen-Yang picked up his staff to drive Shi-Shang away. Shi-Shuang tried to plead with him, but Fen-Yang covered Shi-Shuang's mouth with his hand. At that moment, Shi-Shuang realized great enlightenment. He then exclaimed: "It's knowing the extraordinary emotion of Lin-Chih's way!"—Sư đến Phần Dương đã hai năm mà chưa được nhập thất (thấy tánh để được thầy gọi vào trong trượng thất dạy riêng). Mỗi khi sư vào thưa hỏi, chỉ bị Phần Dương mắng chửi thậm tệ, hoặc nghe chê bai những vị khác, nếu có dạy bảo chỉ toàn là lời thế tục thô bỉ. Một hôm sư trách: "Từ ngày đến pháp tịch này đã qua mất hai năm mà chẳng được dạy bảo, chỉ làm tăng trưởng niệm thế tục trần lao, năm tháng qua nhanh việc mình chẳng sáng, mất cái lợi của kẻ xuất gia." Sư nói chưa dứt, Phần Dương nhìn thẳng vào sư mắng: "Đây là ác tri thức dám chê trách ta." Phần Dương nổi nóng cầm gậy đuổi đánh. Sư toan la cầu cứu, Phần Dương liền bụm miệng sư. Sư chợt đại ngộ, nói: "Mới biết đạo của Lâm Tế vượt ngoài thường tình." Sư ở lại đây hầu hạ bảy năm.
* One day, Shi-Shuang addressed the monks, saying: "The more medicine that is used, the worse the disease becomes. The finer the fishing net mesh, the more fish that escape." Shi-Shuang then left the hall—Một hôm sư thượng đường: "Thuốc nhiều bệnh lắm, lưới dày cá đặc." Liền bước xuống tòa.
* Shi-Shuang received honors from Emperor Ren-Zong, and during the return trip to his temple he said to his attendant: "I feel a paralizing wind." Shi-Shuang's mouth became crooked. His attendant stopped and said: "What should we do? You've spent your whole life cursing the Buddhas and reviling the ancestors. So now what can you do?" Shi-Shuang said: "Don't worry. I'll straighten it for you." He then used his hand to straighten his mouth. Then Shi-Shuang said: "From now on I won't play any more jokes on you." The next year, on the fifth day of the first month, the master passed away—Sư đến kinh nhận danh dự từ vua Tống Nhơn Tông, trên đường trở về sư trúng phong, sư bảo thị giả: Ta vừa bị trúng phong." Miệng sư méo qua một bên. Thị giả nói: "Lúc bình thường quở Phật mắng Tổ, hôm nay lại thế ấy?" Sư bảo: "Đừng lo, ta sẽ vì ngươi sửa ngay lại." Nói xong sư lấy tay sửa lại, miệng ngay như cũ, sư nói: "Từ nay về sau chẳng nhọc đến ngươi." Sư nói: "Từ đây về sau chẳng giỡn với ngươi nữa." Đến năm sau (1041) ngày năm tháng giêng, sư thị tịch.

Tzu-Yun: Từ Vân—Name of a noted monk during the Sung dynasty—Từ Vân là tên của một vị sư nổi tiếng đời nhà Tống (ngài Linh Ứng ở chùa Thiên Trúc Linh Sơn, thuộc tỉnh Hàng Châu. Ngài tên là Tuân Thức, tự là Trí Bạch, sư quê Ninh Hải Thiên Thai. Sư từng đốt một ngón tay trước tượng Đức Phổ Hiền ở chùa Quốc Thanh phát nguyện truyền bá giáo lý Thiên Thai. Ngài được vua Tống Chân Tông ban cho tước hiệu Từ Vân. Ngài thị tịch năm 69 tuổi).

THIỆN PHÚC

BUDDHIST DICTIONARY

ENGLISH-VIETNAMESE
ANH-VIET
VOLUME X (U-Z)

TỔ ĐÌNH MINH ĐĂNG QUANG
3010 W. HARVARD STREET
SANTA ANA, CA 92704 USA
TEL & FAX: (714) 437-9511

Copyright © 2007 by Ngoc Tran. All rights reserved.

No part of this work may be reproduced or transmitted in any form or by any means, electronic or mechanical, including photocopying and recording, or by any information storage or retrieval system without the prior written permission of the author, except for the inclusion of brief quotations. However, staff members of Vietnamese temples who want to reprint this work for the benefit of teaching of the Buddhadharma, please contact Minh Dang Quang Patriarchal Temple at (714) 895-1218.

INTRODUCTION

Mr. Ngoc Tran has assembled and defined in this dictionary words and terms which are authentic and traceable to the original canonical sources. He has spent almost two decades reading and studying voluminous Buddhist material and in writing this book. He has arranged this text of over 5,000 pages, in Vietnamese and English, in a manner understandable to the average reader and student of Buddhism.

In the myriad of documents, books and records of the Buddha's talks, there are no words written by the enlightened one called Sakyamuni Buddha during his forty-five years of walking and teaching in northeast India. He spoke his messages of living a life of loving-kindness and compassion to kings, high intellectuals and the poor and ignorant, and their gaining the wisdom to achieve salvation from the rounds of birth and death, and for each person to lead others to achieve that wisdom. Texts written in the Pali and Sanskrit languages purport to contain the teachings of this Sixth Century, Before Common Era (B.C.) Indian enlightened one.

The author, Ngoc Tran, is a meticulous researcher in the literary sense. His exploration into ancient Sanskrit and Chinese references was demanded of him in compiling this dictionary. Tran has reached back into reliable texts translated from the *Agamas* in Sanskrit and the *Nikaya in Pali.* He is a serious Buddhist devotee, householder and one who practices his religion to the extent which he lives it – with happiness and serious simplicity.

The reader who already has some knowledge of the Buddhist doctrine will find herein definitions which can further improve her/his understanding. As with any literary work of this nature, the primary objective of the author is to be concise, yet thorough and steer away from the pedantic. The middle path is, of course, to define a complex system such as Buddhism in terms appealing and understandable to the novice as well as those highly informed. Tran's technique of both style and content accomplish this, I believe, in all respects.

The style of this author's descriptions temper the material content in such a balanced fashion to remove any questionable conflicts which are known to the Enlightened One's teaching. This author's definitions are factual and need no further details to exemplify or extend meanings to be understood. The descriptions are arranged in a well-ordered fashion, linking the factual, down-to-earth meanings common-place in Buddhist doctrine.

The author explains those collected beliefs of the Buddha as found in the Sutras (Canonic body) and the liturgically accepted comments (the Sastras), covering firstly the profound points of view of human life. Mr. Tran describes the Buddha's training as a yogi with his teachers, his marvelous transition to enlightenment and the lessons on "The

Middle Way" to his firsts five disciples(Turning the Dharma Wheel in Deer Park, directly after his enlightenment.)

The doctrines to be understood by every seeker of this great religion are described clearly, with documentation referring to original Pali and Sanskrit written records. The reader find's herself/himself immersed in the profound descriptions of the Buddha's fundamental teachings, e.g. The Eightfold Path, Four Noble Truths, Prajna Paramita (Six Ways to Wisdom), Karma, re-birth, Nirvana, Conditioned Beginnings, the Doctrine of No-Soul and the Setting–up of Mindfulness.

The factors of style and content which set this work above other like texts, are terms first defined in Vietnamese with English immediately following. I personally find this helpful in describing the phrases I use in my Dharma talks I give at my pagoda. This publication will be a great help to those many Vietnamese in temples in the United States at lectures and study groups in order to have a better understanding of the Dharma.

My personal congratulations go to Ngoc Tran for this product of his laborious, detailed and extensive work in giving us critical descriptions and highlighting details of the beliefs, teachings and practices of Sakyamuni Buddha.

Most Venerable Thich An-Hue
Dr. Claude Ware, Ph.D.
25 June 2007

LỜI GIỚI THIỆU

Ông Thiện Phúc Trần Ngọc đã thu thập và định nghĩa trong bộ từ điển này những từ ngữ Phật Giáo chính thống có thể được tìm thấy trong các nguồn kinh điển nguyên thủy. Trong gần hai thập niên ông đã dày công học hỏi và nghiên cứu hầu hết kinh điển Phật giáo để viết nên bộ sách này. Ông đã sắp xếp trong bộ sách dày trên 5.000 trang với hai ngôn ngữ Anh và Việt bằng một phương cách thật dễ hiểu với đọc giả và sinh viên Phật giáo trung bình.

Trong vô số tài liệu, sách vở và những ghi chép về những bài thuyết giảng của Đức Phật, không có một chữ nào được chính Đấng Giác Ngộ Thích Ca Mâu Ni viết lại trong suốt 45 năm chu du hoằng hoá của Ngài trên khắp miền Đông Bắc Ấn Độ. Ngài chỉ đơn thuần thuyết giảng và gửi những thông điệp về cuộc sống từ bi đến các vị quốc vương, các thức giả, và đến cả những người cùng đinh ngu muội để họ có được cái trí tuệ giải thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử, cũng như cho từng người một có được khả năng dẫn dắt người khác đạt được trí tuệ. Những sách vở Phật giáo được viết bằng tiếng Nam Phạn và Bắc Phạn đều được viết với nội dung chứa đựng những lời dạy của Đấng Giác Ngộ vào thế kỷ thứ 6 trước Tây Lịch.

Nói theo nghĩa văn học, tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc là một nhà nghiên cứu thật tỉ mỉ. Sự nghiên cứu về những cổ ngữ Nam Phạn, Bắc Phạn và Hán ngữ là một đòi hỏi phải có khi viết bộ Tự Điển Phật Học Anh-Anh-Việt này. Tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã tìm đến những văn bản rất đáng tin cậy được dịch ra từ những bộ kinh A Hàm từ tiếng Bắc Phạn và những bộ kinh khác được viết bằng tiếng Nam Phạn. Tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc là một Phật tử thuần thành và nghiêm túc, người đã tu tập và sống với những giáo thuyết của Đức Phật với sự bình dị mà hạnh phúc và nghiêm túc.

Với độc giả đã có một ít kiến thức về Phật giáo sẽ tìm thấy trong bộ tự điển này những định nghĩa có thể làm tăng thêm kiến thức cho chính mình. Cũng như với bất cứ tác phẩm văn học nào, mục tiêu chính của tác giả là viết lại những giáo thuyết của Đức Phật thật chính xác, thật đầy đủ, và tránh xa lối viết mô phạm một cách khô khan. Dĩ nhiên con đường Trung Đạo phải được dùng để diễn tả một hệ thống phức tạp về Phật giáo để làm dễ hiểu cho cả những người sơ cơ lẫn những người đã hiểu biết nhiều về Phật giáo. Tôi tin về mọi khía cạnh, về cả thể cách lẫn nội dung, tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã đạt được kỹ thuật diễn đạt này.

Phương cách diễn tả của tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc về nội dung của tài liệu thật quân bình đến nỗi không còn vấn đề gì nữa để thắc mắc về những giáo thuyết của Đấng Giác Ngộ. Những định nghĩa của tác giả thường dựa trên sự kiện thật và không cần thêm thắt chi tiết hay thí dụ, hay giảng bày thêm về nghĩa lý để được dễ hiểu. Sách được sắp xếp có thứ tự, liên kết sự kiện đến tận gốc rễ, hay những châm ngôn bình thường về giáo lý.

Tác giả giải thích về những tín điều sưu tập được từ những lời dạy của Đức Phật được tìm thấy trong các kinh điển và những luận điển đã được chấp nhận, bao trùm những quan điểm thâm sâu của Phật giáo về nhân sinh quan. Từ những giảng giải đó tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã viết về sự tu tập của Đức Phật với các bậc thầy, sự chuyển tiếp kỳ tình đến giác ngộ và những bài học về "Trung Đạo" cho năm vị đệ tử đầu tiên của Ngài (Chuyển Pháp Luân trong Vườn Lộc Uyển ngay khi Ngài vừa giác ngộ).

Những giáo lý cần được hiểu bởi mỗi người đang trên đường tầm đạo của tôn giáo vĩ đại này đã được tác giả trình bày rõ rệt với tài liệu tham khảo từ kinh điển được viết bằng các thứ tiếng Nam và Bắc Phạn. Người đọc thấy mình được trầm mình trong sự trình bày thâm sâu về giáo lý nhà Phật, tỷ dụ như về Bát Thánh Đạo, Tứ Diệu Đế, Bát Nhã Ba La Mật Đa (Lục Độ), Nghiệp, Tái sanh, Niết Bàn, duyên khởi, giáo thuyết về Vô Ngã và Tỉnh Thức.

Những sự kiện về phương cách và nội dung đã làm cho bộ sách này vượt lên các sách giáo khoa khác bằng một phong thái tuyệt hảo, vì nó được viết bằng hai ngôn ngữ Anh và Việt. Cá nhân tôi thấy bộ sách thật hữu dụng khi diễn tả những từ mà tôi dùng trong các cuộc pháp thoại tại chùa cũng như khi giảng dạy tại các trường đại học. Bộ Từ Điển Phật Học Anh-Anh-Việt sẽ là sự trợ giúp lớn lao cho nhiều người Việt tại Hoa Kỳ. Nó giúp cho người ta có được sự am hiểu sâu rộng hơn trong các buổi thuyết giảng hay trong các nhóm nghiên cứu Phật Pháp.

Tôi xin chúc mừng tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc về bộ sách tốn nhiều công sức, thật chi tiết mà cũng thật bao quát, nhấn mạnh đến những chi tiết và tóm lược những tín điều, giáo thuyết và thực hành của Đức Thích Ca Mâu Ni Phật. Tôi rất hân hoan tán dương công đức của tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc, người đã hoàn thành công trình Văn hóa hiếm có và xin trân trọng giới thiệu đến chư Tăng Ni Phật tử trí thức, hy vọng mỗi vị có một bộ Từ Điển Phật Học Anh-Anh-Việt nầy để tham khảo rộng sâu hơn.

Hòa Thượng Thích Ân Huệ
Tiến Sĩ Claude Ware, Ph. D.
25 tháng 6 năm 2007

COMMENDATION OF THE AUTHOR'S MERIT

This is my first return to visit the United States of America since the time I graduated from Yale University, Connecticut forty years ago. I am deeply amazed with such change and progress from Science, Technology, the Economy, and Social Sciences, and so on.

It also amazes me that in the 1950s, the Vietnamese population in the United States was only 202, including the Republic of Vietnam Embassy officials. I was counted as number 202 when I arrived in late 1950. Now the Vietnamese population in the USA is more than a million.

Among Vietnamese Americans in the United States, the highly educated and intelligent are considered as the basic social class with adequate knowledge, talents and experience, who have become both an important intrical part of American society and also wonderful role models to help improve Vietnam now and in the future.

This visitation to the USA in 2000, the beginning of the 21st century, I myself see with my own eyes so many wonderful things in the Vietnamese community, both in the monasteries and outside life.

I was filled with deep admiration when I had a chance to read over the draft of the Vietnamese-English—English-Vietnamese Dictionary from the author Thiện Phúc.

----Admiration for before 1975, the author knew very little about Buddhism when he was in Vietnam.

----Admiration for the fact that the author must work to support his family in this busy society, but he has not been affected by vanity or materialism. On the contrary, despite his tight work schedule and despite his continued commitment to community activities, he has been spending most of his precious spare time to research and study the Buddhist Tripitaka in Chinese and English to compose and accomplish this Dictionary in a scientific method.

----Admiration for such Vietnamese-English—English-Vienamese Buddhist Dictionary would normally need a committee of several Buddhist intellects and a long period of time to accomplish. Thiện Phúc himself with tireless effort, has spent more than 15 years to devote himself in research, study and overcoming a lot of difficulties to perfectly accomplish this difficult work.

This merit shows us a positive spirit of egolessness and altruism for the sake of Buddhism and for the benefit of Monks, Nuns and all Buddhist followers.

I am very pleased to praise the author's merits for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is a genuine contribution of his share to the propagation of the Dharma. I would like to take this opportunity to highly recommend to all Monks, Nuns, Buddhist practitioners, as well as to any readers of Buddhist texts. With the hope that each and everyone of you will possess this Vietnamese-English—English-Vietnamese Dictionary to aid in your deeper study of Buddha-Dharma.

California, November 7th, 2000
Most Venerable Thích Quảng Liên
Chief of Quảng Đức Monastery
Thủ Đức—Việt Nam

TÁN DƯƠNG CÔNG ĐỨC

Từ ngày tốt nghiệp Đại Học Yale, Connecticutt tại Hoa Kỳ, trở về Việt Nam đến nay là 40 năm, lần đầu tiên tôi có cơ hội viếng thăm lại Hoa Kỳ, nhận thấy đất nước Hoa Kỳ thay đổi tăng tiến trên nhiều lãnh vực Khoa học, Kỹ thuật, Kinh tế và Xã hội, vân vân.

Điều mà tôi không thể tưởng tượng được là trong thập niên 50 (1950-1960), trên toàn lãnh thổ Hoa Kỳ chỉ có 202 người Việt, kể cả nhân viên Tòa Đại Sứ Việt Nam Cộng Hòa, mà tôi là người thứ 202, theo bảng thống kê ngoại kiều của Chánh Phủ Hoa Kỳ thời bấy giờ. Ngày nay Việt kiều đã lên đến số triệu, đủ thành phần các giới.

Trong thành phần Việt kiều tại Hoa kỳ, giới trí thức được xem là thành phần nòng cốt, không những tăng cường thêm sức mạnh đóng góp đất nước Hoa Kỳ trên nhiều lãnh vực, mà cũng là thành phần đủ nhân tố kinh nghiệm khả năng kiến thức xây dựng đời sống mới tốt đẹp cho dân tộc Việt Nam ngày nay và tương lai.

Cuộc thăm viếng hoa Kỳ năm 2000, đầu thiên niên kỷ của thế kỷ XXI, tôi được trực tiếp mục kích tiếp thu nhiều cái hay cái đẹp Đạo cũng như Đời, trong đời sống cộng đồng của người Việt.

Điều rất ngạc nhiên mà cũng rất đáng khâm phục, khi được xem qua cuốn Đại Từ Điển Phật Học Anh-Việt của tác giả Thiện Phúc.

----Khâm phục vì trước năm 1975, tác giả chưa học gì nhiều về Phật Học khi còn ở Việt Nam.

----Khâm phục vì tác giả vừa đi làm để nuôi sống gia đình nơi đất nước quê người mà không đam mê vật chất nơi chốn phù hoa tiên cảnh, ngược lại dùng những thì giờ nhàn rỗi vàng ngọc, tập trung tư tưởng, đại sự nhân duyên, vì tương lai Phật Giáo, sưu tầm, nghiên cứu Kinh điển bằng nhiều thứ tiếng, và biên soạn có khoa học hoàn thành cuốn Đại Từ Điển Phật Học Anh-Việt.

----Khâm phục vì Bộ Đại Từ Điển Việt-Anh—Anh-Việt phải cần đến nhiều nhà trí thức học giả thâm hiểu vấn đề Phật Giáo và phải mất rất nhiều thời gian mới thực hiện được, song đây chỉ là một người như tác giả Thiện Phúc, nhiệt tâm cố gắng không ngừng, trong thời gian không lâu mà hoàn thành mỹ mãn.

Đây là tinh thần tích cực, vô ngã, vị tha, vì Đạo và Đời, với mục đích giúp cho chư Tăng Ni Phật tử và những nhà nghiên cứu Phật Giáo có tài liệu và dữ kiện tham khảo.

Tôi rất hân hoan tán dương công đức của tác giả Thiện Phúc, người đã hoàn thành công trình Văn hóa hiếm có và xin trân trọng giới thiệu đến chư Tăng Ni Phật tử trí thức, hy vọng mỗi vị có một cuốn Đại Từ Điển nầy để tham khảo rộng sâu hơn.

California, November 7th , 2000
Hòa Thượng Thích Quảng Liên
Viện Chủ Tu Viện Quảng Đức
Thủ Đức—Việt Nam

INTRODUCTION

We all know that life in the United States is so busy and under so much pressure so people have very little time to practice and study Sacred Text Books. During the period of more than twenty-five years of preaching the Buddha's Teachings in the USA, I myself see with my own eyes so many wonderful things in the Vietnamese community, both in the monasteries and outside life. However, after reading the draft of the Vietnamese-English English-Vietnamese Buddhist Dictionary from the author Thiện Phúc, I was filled with surprise and deep admiration. Thiện Phúc came to the United States in 1985 and became one of my best disciple in the same year. He is commendable because before that time he knew very little about Buddhism. While working as a volunteer teacher of Vietnamese language programs in Southern California, around 1985 and 1986, a lot of young Vietnamese students came to him to ask for the meanings of some Buddhist terms. Some terms he was able to provide the meaning, but a lot of them he could not. He talked to me and I encouraged him to start his work on The Basic Buddhist Terms. He is admirable because he must work to support his family in this busy society, but he has not been affected by vanity or materialism. On the contrary, despite his tight work schedule and despite his continued commitment to community and temple activities, he has been spending most of his precious spare time to research and study the Buddhist Tripitaka in Vietnamese, Chinese and English to compose and accomplish this Dictionary in a scientific method. He is admirable for his firm effort because such Buddhist Literary Work would normally need a committee of several Buddhist intellects and a long period of time to accomplish. Thiện Phúc himself with tireless effort, has spent more than 15 years to devote himself in research, study and overcoming a lot of difficulties to perfectly accomplish this difficult work.

He is also the author of a series of books written in Vietnamese, titled "Buddhism in Life," ten volumes, "Buddhism, a religion of Peace, Joy, and Mindfulness," and "Intimate Sharings with Parents and Children," "Fundamentals of Buddhism" in Vietnamese and English, and "Famous Zen Masters" in Vietnamese and English.

This merit shows us a positive spirit of egolessness and altruism for the sake of Buddhism and for the benefit of Monks, Nuns and all Buddhist followers.

I am very please to commend and praise the author's merits for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is a genuine contribution of his share to the propagation of the Dharma. I would like to take this opportunity to highly recommend to all Monks, Nuns, Buddhist practitioners, as well as to any readers of Buddhist texts. With the hope that each and everyone of you will possess this Vietnamese-English—English-Vietnamese Dictionary to aid in your deeper study of Buddha-Dharma.

California, November 7th, 2003
Most Venerable Thích Giác Nhiên
President of The International Bhiksu
Sangha Buddhist Association

LỜI GIỚI THIỆU

Ai trong chúng ta cũng đều biết rằng đời sống tại trên đất nước nầy rất ư là bận rộn và con người trong xã hội nầy phải chịu nhiều áp lực về cả vật chất lẫn tinh thần nên ít ai có được thì giờ để tu tập hay nghiên cứu Kinh điển. Trong suốt thời gian hơn 25 năm hoằng pháp tại Hoa Kỳ, tôi được trực tiếp mục kích tiếp thu nhiều cái hay cái đẹp trong Đạo cũng như ngoài Đời trong đời sống cộng đồng của người Việt. Tuy nhiên, tôi rất ngạc nhiên và khâm phục, khi được xem qua bộ Từ Điển Phật Học Việt-Anh Anh-Việt của tác giả Thiện Phúc. Thật là đáng khen ngợi vì tác giả Thiện Phúc đến Hoa Kỳ năm 1985, quy-y Tam Bảo với tôi cùng năm, nhưng trước đó tác giả biết rất ít về Phật pháp. Trong khoảng những năm 1985 hay 1986, trong khi Thiện Phúc đang dạy học thiện nguyện chương trình Việt ngữ ở miền Nam California, có rất nhiều học sinh Phật tử đến hỏi nghĩa của các từ ngữ Phật học. Một số từ Thiện Phúc biết, nhưng rất nhiều từ không biết. Vì thế tác giả có nói chuyện với tôi về nỗi băn khoăn của mình và tôi đã khuyến khích Thiện Phúc tiến hành việc tầm cầu nghiên cứu này. Thật đáng khâm phục vì tác giả vừa đi làm để nuôi sống gia đình nơi đất nước quê người mà không đam mê vật chất nơi chốn phù hoa, ngược lại vừa phải đi làm, làm việc xã hội thiện nguyện và Phật sự, mà Thiện Phúc vẫn cố gắng dùng những thì giờ nhàn rỗi vàng ngọc, tập trung tư tưởng, vì tương lai Phật Giáo, sưu tầm, nghiên cứu Kinh điển bằng tiếng Việt, tiếng Hoa và tiếng Anh, để biên soạn một cách khoa học và hoàn thành Bộ Từ Điển Phật Học Việt-Anh Anh-Việt nầy. Đáng khâm phục vì Bộ Từ Điển này phải cần đến nhiều nhà trí thức học giả thâm hiểu vấn đề Phật Giáo và phải mất rất nhiều thời gian mới thực hiện được, song đây chỉ là một người như tác giả Thiện Phúc, nhiệt tâm cố gắng không ngừng, trong thời gian không lâu mà hoàn thành mỹ mãn. Thiện Phúc cũng là tác giả của bộ Đạo Phật Trong Đời Sống (10 tập), Đạo Phật An Lạc và Tỉnh Thức, Tâm Sự Với Cha Mẹ và Tuổi Trẻ, Phật Pháp Căn Bản (8 tập sắp phát hành) và Những Thiền Sư Nổi Tiếng (sắp phát hành).

Đây là tinh thần tích cực, vô ngã, vị tha, vì Đạo và Đời, với mục đích giúp cho chư Tăng Ni Phật tử và những nhà nghiên cứu Phật Giáo có tài liệu và dữ kiện tham khảo.

Tôi rất hân hoan khen ngợi và tán dương công đức của tác giả Thiện Phúc, người đã hoàn thành công trình Văn hóa hiếm có và xin trân trọng giới thiệu đến chư Tăng Ni Phật tử trí thức, hy vọng mỗi vị có một cuốn Đại Từ Điển nầy để tham khảo rộng sâu hơn.

Westminster, November 17th , 2003
Hòa Thượng Thích Giác Nhiên
Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo
Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới
California—USA

INTRODUCTION

In 1961, I was assigned as a teacher of biology at Tong Phuoc Hiep High School in Vinh Long Province. Then, in 1964, I was promoted to the Principal of the same school and stayed in this position until 1972. During more than a decade there, I had an opportunity to teach and know a lot of outstanding students in town, Mr. Tran Ngoc, AKA Ngoc-Em Tran, was one of the best students of mine. During his seven years in High School, Mr. Ngoc-Em showed to be eminent with his academic achievement. He always received monthly recognitions from the Principal and yearly awards at the end of each school year.

After more than 30 years living oversea, in April 2003, when I had a chance to form Oversea Tong Phuoc Hiep Alumni Association, I reunited with a lot of my students. I was so glad that a lot of my students were so successful from all over the world. What surpirsed me the most was the achievement of a student named Tran Ngoc-Em with the Buddhist name "Thien Phuc", an excellent student in Math in High School 40 years ago, but he is so successful in publishing books in Buddhism. I was so glad and so proud to participate in the Proofreading Committee for his Vietnamese-English Buddhist Dictionary. I personally believe that this is one of the most helpful Vietnamese-English Buddhist Dictionary for Buddhists abroad.

Once again, in mid 2007, Thien Phuc asked me to help with proofreading for his will-be published English-English-Vietnamese Buddhist Dictionary. I am so proud to participate in proofreading for this very helpful work. The dictionary has more than 5,200 pages with so many Buddhist terms and phrases that are extremely helpful for Buddhist readers to deepen their knowledge in Buddhism.

My personal congratulation to Thien Phuc and I am not only very proud to see the excellent achievement of one of my former students, but I am also very please to praise him for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is an exceptional contribution of his share to the propagation of the Buddha-dharma. I would like to take this opportunity to sincerely recommend this work to all Buddhists, especially lay Buddhists with the hope that this work can help aid your knowledge in Buddhism and make it easier for your way of cultivation.

California, September 10, 2007
Dao Khanh Tho
Former Principal of Tong Phuoc Hiep HS
Vinhlong Province-South Vietnam

LỜI GIỚI THIỆU

Vào năm 1961 tôi được bổ nhiệm về làm Giáo sư Vạn Vật tại trường Trung Học Tống Phước Hiệp, tỉnh Vĩnh Long. Sau đó, vào năm 1964, tôi được bổ nhiệm vào chức vụ Hiệu Trưởng trường Trung Học Tống Phước Hiệp cho đến năm 1972. Trong gần hơn một thập niên phục vụ tại đây, tôi có cơ hội dạy và được biết rất nhiều học sinh xuất sắc trong thị xã, mà anh Trần Ngọc-Em là một trong những học trò xuất sắc nầy. Trong suốt bảy năm trung học, anh Ngọc-Em đã tỏ ra rất xuất sắc và luôn nhận giấy khen hằng tháng của Hiệu Trưởng, cũng như lãnh thưởng mỗi cuối năm.

Sau hơn 30 năm sống nơi hải ngoại, vào năm 2003, do duyên lành tại California, tôi đã thành lập Hội Ái Hữu Cựu Học Sinh Tống phước Hiệp, nhờ đó mà tôi đã gặp lại rất nhiều học sinh cũ của tôi. Tôi rất hãnh diện khi thấy rất nhiều học sinh cũ của tôi nay đã thành công khắp nơi trên thế giới. Nhưng điều đáng ngạc nhiên nhất của tôi là có một em học sinh xuất sắc trước kia rất giỏi về môn Toán, mà bây giờ lại rất thành công trong việc viết và xuất bản nhiều bộ sách về Đạo Phật với Pháp danh là Thiện Phúc. Cùng năm 2003, tôi vô cùng sung sướng và hãnh diện được tham dự vào Tiểu Ban Duyệt Đọc bộ Từ Điển Phật Học Việt-Anh của anh Thiện Phúc. Riêng tôi thì tôi tin rằng đây là một trong những bộ Từ Điển Phật Học có rất nhiều lợi ích cho Phật tử nơi hải ngoại.

Lần nữa, vào giữa năm 2007, anh Thiện Phúc lại mời tôi tham dự vào Tiểu Ban Duyệt Đọc cho bộ Từ Điển Phật Học Anh-Anh-Việt sẽ được xuất bản trong một ngày gần đây. Tôi vô cùng sung sướng được góp phần vào tác phẩm thật hữu ích nầy.

Riêng cá nhân tôi, tôi xin chúc mừng anh Thiện Phúc. Tôi rất hãnh diện nhìn thấy được thành quả xuất sắc của một anh cựu học sinh của mình, mà Tôi hết sức hân hoan tán dương sự thành tựu của tác giả Thiện Phúc về sự hoàn thành công trình tôn giáo và văn hóa hiếm có nầy. Đây là sự cống hiến hết sức đặc biệt của anh Thiện Phúc trong công cuộc truyền bá Phật Pháp. Tôi xin trân trọng giới thiệu đến chư Phật tử trí thức, nhất là các Phật tử tại gia, hy vọng mỗi vị có được một bộ Đại Từ Điển nầy để tham khảo rộng sâu hơn, hanh thông hơn trong việc tu hành.

California, ngày 10 tháng 9, 2007
Đào Khánh Thọ
Cựu Hiệu Trưởng
Trường TH Tống Phước Hiệp-Vĩnh Long

PREFACE

This book is not an ordinary English-Vietnamese or Vietnamese-English Dictionary, nor is this a book of Total Buddhist Terminology. This is only a booklet that compiles of some basic Buddhist terms, Buddhist related terms, or terms that are often seen in Buddhist texts with the hope to help Vietnamese Buddhists understand more Buddhist essays written in English or Buddhist Three Baskets translated into English from either Pali or Sanscrit. Buddha teachings taught by the Buddha 26 centuries ago were so deep and so broad that it's difficult for any one to understand thoroughly, even in their own languages. Beside, there are no absolute English or Vietnamese equivalents for numerous Pali and Sanskrit words. It's even more difficult for Vietnamese people who have tried to read Vietnamese texts partly translated from the Chinese Mahayana without making a fallacious interpretation. As you know, Buddhist teaching and tradition have deeply rooted in Vietnamese society for at least 20 centuries, and the majority of Vietnamese, in the country or abroad, directly or indirectly practice Buddha teachings. Truly speaking, nowadays Buddhist or Non-Buddhist are searching for Buddhist text books with the hope of expanding their knowledge and improving their life. For these reasons, until an adequate and complete Buddhist Dictionary is in existence, I have temerariously tried to compile some of most useful Buddhist terms and Buddhist related terms which I have collected from reading Buddhist English texts during the last fifteen years. I agree that there are surely a lot of deficiencies and errors in this booklet and I am far from considering this attempt as final and perfect; however, with a wish of sharing the gift of truth, I am not reluctant to publish and spread this booklet to everyone. Besides, the Buddha taught: "Among Dana, the Dharma Dana or the gift of truth of Buddha's teachings is the highest of all donations on earth."

Once again, I hope that this booklet is helpful for those who want to know more about the truth of all nature and universe. As I mentioned above, this is not a completely perfect work, so I would very much appreciate and open for any comments and suggestions from the learned as well as from our elderly.

Last but not least, the author would like first to respectfully offer this work to the Triratna, and secondly to demit the good produced by composing this book to all other sentient beings, universally, past, present and future. Hoping everyone can see the real benefit of the Buddha's teachings, and hoping that some day every sentient being will be able to enter the Pure Land of Amitabha.

Thiện Phúc

LỜI TỰA

Đây không phải là một quyển Tự Điển Anh-Việt Việt-Anh bình thường, đây cũng không phải là Toàn Tập Danh Từ Phật Giáo. Đây chỉ là một quyển sách nhỏ gồm những từ ngữ Phật giáo căn bản, những từ có liên hệ đến Phật giáo, hay những từ thường hay gặp trong những bài kinh Phật, với hy vọng giúp những Phật tử Việt Nam tìm hiểu thêm về những bài luận Phật giáo bằng Anh ngữ, hoặc tìm hiểu Kinh Tạng Anh ngữ được dịch sang từ tiếng Phạn Pali hay Sanskrit. Đức Phật đã bắt đầu thuyết giảng Phật pháp 26 thế kỷ về trước mà giáo lý thật là thậm thâm rất khó cho bất cứ ai trong chúng ta thấu triệt, dù bằng chính ngôn ngữ của chúng ta. Ngoài ra, không có từ ngữ tương đương Việt hay Anh nào có thể lột trần được hết ý nghĩa của nhiều từ ngữ Phạn Pali và Sanskrit. Lại càng khó hơn cho người Việt chúng ta tránh những diễn dịch sai lầm khi chúng ta đọc những kinh điển được Việt dịch từ những kinh điển Đại thừa của Trung quốc. Như quý vị đã biết, giáo lý và truyền thống Phật giáo đã ăn sâu vào xã hội Việt Nam chúng ta từ 20 thế kỷ nay, và đa phần người Việt chúng ta trong quốc nội cũng như tại hải ngoại đều trực tiếp hay gián tiếp thực hành Phật pháp. Thật tình mà nói, ngày nay Phật tử hay không Phật tử đều đang tìm tòi học hỏi giáo lý nầy những mong mở mang và cải thiện cuộc sống cho chính mình. Vì những lý do đó, cho đến khi nào có được một bộ Từ Điển Phật Học hoàn chỉnh, tôi đã mạo muội biên soạn những từ ngữ thường dùng Phật giáo cũng như những từ ngữ liên hệ với Phật giáo trong suốt hơn mười lăm năm qua. Đồng ý là có rất nhiều lỗi lầm và sai sót trong quyển sách nhỏ nầy và còn lâu lắm quyển sách nầy mới được xem là hoàn chỉnh, tuy nhiên, với ước mong chia xẻ chân lý, chúng tôi đã không ngần ngại cho xuất bản và truyền bá quyển sách nầy đến tay mọi người. Hơn nữa, chính Đức Từ Phụ đã từng dạy: "Trong pháp Bố Thí, bố thí Pháp hay bố thí món quà chân lý Phật pháp là cách cúng dường cao tuyệt nhứt trên đời nầy."

Một lần nữa, Hy vọng quyển sách nhỏ nầy sẽ giúp ích cho những ai muốn tìm biết thêm về chân lý thực tánh vạn hữu. Như đã nói trên, đây không phải là một tác phẩm hoàn chỉnh, vì thế chúng tôi chân thành cảm tạ sự chỉ dạy của chư học giả và các bậc cao minh.

Cuối cùng, tác giả cung kính cúng dường lên ngôi Tam Bảo, và xin thành kính hồi hướng tất cả công đức nầy đến chúng sanh muôn loài trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Những mong ai nấy đều thấy được sự lợi lạc của Phật pháp, để một ngày không xa nào đó, pháp giới chúng sanh đồng vãng sanh Cực Lạc.

Thiện Phúc

Acknowledgements

First, I would like to take this opportunity to thank Most Venerable Thích Giác Nhiên for encouraging me to start this project, providing me with Tripitaka in English version and other books of Buddhist doctrines, and reviewing my work. Beside, Most Venerable Thích Giác Nhiên also takes his time to sit down and explain to me Buddhist terms which I don't know. Secondly, I want to take this opportunity to thank Most Ven. Dr. Thích Quảng Liên, Most Ven. Dr Claude Ware, Most Ven. Thích Chơn Thành, Most Ven. Thích Giác Lượng, Most Ven. Thích Nguyên Đạt, Most Ven. Thích Hạnh Đạo, Most Ven. Thích Giác Ngộ, Most Ven. Thích Giác Tràng, Most Ven. Thích Giác Toàn, Most Ven. Thích Giác Tuệ, Most Ven. Thích Minh Thiện, Ven. Prof. Thích Chơn Minh, Ven. Thích Minh Mẫn, Ven. Thích Nguyên Trí, Ven. Thích Quảng Thanh, Ven. Thích Giác Sĩ, Ven. Thích Minh Thành, Ven. Thích Minh Đạt, Ven. Thích Minh Nhân, Ven. Thích Minh Nghị, Ven. Thích Minh Ẩn, Ven. Thích Minh Hiền, Ven. Thích Vô Đạt, Ven. Thích Minh Định, Ven. Thích Minh Thông, Bhikhunis Thích Nữ Diệu Lạc, Thích Nữ Diệu Nguyệt, Thích Nữ Diệu Hóa, and Thích Nữ Tịnh Hiền, Thích Nữ Diệu Đạo, Thích Nữ Diệu Minh, Thích Nữ Liên Dung, Thích Nữ Tịnh Liên, Thích Nữ Như Hạnh, and Thích Nữ Nhẫn Liên, Prof. Nghiêm Phú Phát, Prof. Lưu Khôn, Prof. Andrew J. Williams, Ms. Sonia Brousseau, Ms. Sheila Trương, Ms. Nguyễn Thị Kim Ngân, Mr. Nguyễn Minh Lân, Minh Hạnh, Huệ Đức, Bửu Đức, Mr. And Mrs. Vạn Võ and Hoàng Khuyên, Mr. And Mrs. Quảng Tâm and Minh Chính, Minh Chánh, Tâm Nghĩa, Thiện Vinh, and Diệu Hảo for their kind support and encouragement which have helped me overcome difficulties along every step of composing this book. They have set aside their precious time to review and proofread the draft, correct errors and offer me with invaluable advice to improve this work. I also would like to take this chance to send my special thanks to all my good spiritual advisors and friends, especially Ms. Nguyễn Thị Ngọc Vân, and Former Principals of Tong Phuoc Hiep High School, Mr. Đào Khánh Thọ, and Mrs. Võ Thị Ngọc Dung who have provided extremely helpful advice, guidance and ideas.

I would also like to express my special gratitude to my family for all their support. Without their support, this work can not be accomplished.

Next, I would like to take this opportunity to thank the proof-reading committee for their hard work, especially Upasika Nguyễn thị Ngọc Vân for her extraordinary efforts to complete this extremely difficult assignment.

Last but not least, I would respectfully like to dedicate all merits and virtues derived from this work to all sentient beings throughout the six paths in the Dharma Realms to rebirth in the Amitabha Pure Land.

Anaheim, California
November 2007
Thiện Phúc

Cảm Tạ

Trước nhất, tác giả xin chân thành cảm tạ Hòa Thượng Thích Giác Nhiên đã khuyến khích tác giả từ những ngày đầu khó khăn của công việc biên soạn. Hòa Thượng đã cung cấp Anh Tạng cũng như những sách giáo lý Phật giáo khác. Ngoài ra, Ngài còn dành nhiều thì giờ quí báu coi lại bản thảo và giảng nghĩa những từ ngữ khó hiểu. Kế thứ, tác giả cũng xin chân thành cảm tạ Hòa Thượng Tiến Sĩ Thích Quảng Liên, Hòa Thượng Tiến Sĩ Claude Ware, Hòa Thượng Thích Chơn Thành, Hòa Thượng Thích Giác Lượng, Hòa Thượng Thích Nguyên Đạt, Hòa Thượng Thích Hạnh Đạo, Hòa Thượng Thích Giác Ngộ, Hòa Thượng Thích Giác Tràng, Hòa Thượng Thích Giác Toàn, Hòa Thượng Thích Giác Tuệ, Hòa Thượng Thích Minh Thiện, và Thượng Tọa G.S. Thích Chơn Minh đã khuyến tấn trong những lúc khó khăn, Thượng Tọa Thích Minh Mẫn, Thích Nguyên Trí, Thích Quảng Thanh, Thích Giác Sĩ, Thích Minh Thành, Thích Minh Đạt, Thích Minh Nhân, Thích Minh Nghị, Thích Minh Ẩn, Thích Minh Hiền, Thích Vô Đạt, Thích Minh Định, các Sư Cô Thích Nữ Diệu Lạc, Thích Nữ Diệu Nguyệt, Thích Nữ Diệu Hóa, Thích Nữ Tịnh Hiền, Thích Nữ Diệu Đạo, Thích Nữ Diệu Minh, Thích Nữ Liên Dung, Thích Nữ Tịnh Liên, Thích Nữ Như Hạnh, và Thích Nữ Nhẫn Liên đã khuyến khích tác giả vượt qua những khó khăn trở ngại. Một số đã không ngại thì giờ quí báu duyệt đọc phần Việt ngữ như Giáo Sư Lưu Khôn, Giáo Sư Nghiêm Phú Phát, Giáo Sư Andrew J. Williams, Sonia Brousseau, Sheila Trương, Nguyễn thị Kim Ngân, Nguyễn Minh Lân, Minh Hạnh, Huệ Đức, Bửu Đức, Vạn Võ, Hoàng Khuyên, Quảng Tâm, Minh Chính, Minh Chánh, Tâm Nghĩa, Thiện Vinh, và Diệu Hảo đã duyệt đọc từng phần trong tác phẩm nầy. Tác giả cũng xin chân thành cảm tạ cô Nguyễn Thị Ngọc Vân, cùng quí Thầy Cô Cựu Hiệu Trưởng Trường Trung Học Tống Phước Hiệp, Ông Đào Khánh Thọ và Cô Võ Thị Ngọc Dung đã tận tình giúp đở về tinh thần lẫn vật chất.

Tác giả cũng chân thành cảm tạ toàn thể gia đình đã tích cực yểm trợ. Không có sự yểm trợ nầy, chắc chắn bộ sách nầy không thể nào hoàn thành mỹ mãn được.

Kế đến tác giả xin thành thật cảm ơn sự cố gắng tận tụy của ban duyệt đọc, đặc biệt là những cố gắng vượt bực của Đạo hữu Nguyễn thị Ngọc Vân trong công việc cực kỳ khó khăn nầy.

Cuối cùng, tác giả xin thành kính hồi hướng công đức nầy đến pháp giới chúng sanh trong sáu đường pháp giới sẽ được vãng sanh Tịnh Độ.

Anaheim, California
Tháng 11, năm 2007
Thiện Phúc

Note To Our Readers

This booklet is a collection of Buddhist, Buddhist-related terms, and terms that are often seen in Buddhist texts, written in both Vietnamese and English. Like I said in the Preface, this is not a Total and Complete Buddhist Dictionary; however, with a wish of share, I hope that all of you will find this a useful and helpful booklet for you to broaden knowledge on Buddhism

Thiện Phúc

Lời ghi chú đến chư độc giả

Quyển sách nhỏ nầy chỉ là một tập hợp các từ ngữ Phật giáo, các từ ngữ có liên quan đến Phật giáo, và các từ ngữ thường được tìm thấy trong các sách giáo khoa Việt Anh Phật giáo. Như trên đã nói, đây không phải là bộ từ điển hoàn hảo; tuy nhiên, với tâm nguyện sẻ chia, tôi mong rằng quí vị sẽ tìm thấy nơi bộ sách nầy những điều bổ ích cho việc mở rộng kiến thức về Phật giáo của mình.

Thiện Phúc

This work is respectfully dedicated to the Three Jewels, to my Original Master, Most Venerable Thích Giác Nhiên, to my deceased parents Mr. Lê Văn Thuận and Mrs. Trần Thị Sửu, to my mother and father-in-law Mr. Tân Ngọc Phiêu and Mrs Trần thị Phàn. This work is also dedicated to my wife Tương Thục and children Thanh Phú, Thanh Mỹ and Thiện Phú, my longlife best friends for their enormous supports. I am enormously grateful to my friend, Chiếu Tâm Benjamin Nguyễn, who helped typed, and retyped the work.

Xin thành kính cúng dường tác phẩm nầy lên ngôi Tam Bảo, kế thứ cúng dường lên Thầy Bổn Sư, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới, kế thứ là cúng dường đến cha mẹ quá vãng là ông Lê Văn Thuận và bà Trần Thị Sửu, nhạc phụ và nhạc mẫu là ông Tân Ngọc Phiêu và bà Trần thị Phàn. Tôi cũng xin kính tặng tác phẩm nầy đến hiền phụ Tương Thục, và các con Thanh Phú, Thanh Mỹ, Thiện Phú, cũng như người bạn Chiếu Tâm Benjamin Nguyễn đã giúp đánh máy đi đánh máy lại và sửa chữa những trở ngại kỹ thuật.

Note on Language and Abbreviations

(A) Languages:

Ch : Chinese
Jap : Japanese
Kor: Korean
P : Pali
Tib : Tibetan
Viet: Vietnamese

(B) Abbreviations

B.C. : Before Christ (trước Tây Lịch)
A.D. : Anno Domini (sau Tây Lịch)
e.g. : For example
i.e. : For example
a : Adjective
n : Noun
n.pl : Noun Plural
v : Verb

Words or Phrases that are used interchangeably.

Nhân = Nhơn (nghĩa là người)
Nhất = Nhứt (nghĩa là một)
Nhật = Nhựt (nghĩa là ngày)
Yết = Kiết
Xảy = Xẩy

Chưởi=Chửi
Nầy= Này
Dharma (skt)=Dhamma (p)
Karma (skt)=Kamma (p)
Sutra (skt)=Sutta (p)

Other signs of reference.

** These two stars mean that the term has adequate meaning itself; however, if you wish to obtain further details, you can refer to the term or terms mentioned behind these two stars.

Advisory Committee

1. Most Venerable Dr. Thích Quảng Liên, Ph.D.
2. Most Venerable Thích Giác Nhiên
3. Most Venerable Thích Chơn Thành
4. Most Venerable Thích Giác Lượng
5. Most Venerable Thich Ân Huệ---Dr. Claude Ware, Ph.D.

Proofreading Committee

I. English:

1. Prof. Andrew J. Williams, Ph.D., Australia.
2. Ms. Sonia Brousseau, M.F.C.C., Canada.

II. Vietnamese and English:

1. Đ.Đ. Thích Minh Đạt
2. Đ.Đ. Thích Minh Nghị
3. Đ. Đ. Thích Minh Nhân
4. S.C. Thích Nữ Dung Liên
5. S.C. Thích Nữ Tịnh Liên
6. S.C. Thích Nữ Nhẫn Liên
7. S.C. Thích Nữ Như Hạnh
8. Prof. Nghiêm Phú Phát
9. Mr. Nguyễn Minh Lân
10. Ms. Nguyễn Thị Kim Ngân
11. Ms. Sheila Trương
12. Mr. Đào Khánh Thọ
13. Mrs. Võ Thị Ngọc Dung
14. Mr. Minh Chánh Nguyễn T. Liêm
15. Mrs. Diệu Hảo Ann Phạm
16. Mr. Bửu Đức Trần Ngọc Trác
17. Mrs. Thanh Khai Tiêu Quí Huê
18. Ms. Chơn Lạc Hương Nguyễn T. Mai
19. Ms. Diệu An Trịnh Hoài Thu
20. Ms. Diệu Hải Nguyễn T. Liên
21. Ms. Diệu Thanh Hoàng T. Kim Thanh

22. Ms. Nhựt Hạnh Lương K. Ngọc Hân
23. Ms. Thảo Ngọc Nguyễn H. Thảo
24. Mr. Thiện Đạo Vương Bình
25. Mr. Thiện Lợi Tyler Hồ
26. Mr. Thiện Duyên Lê Lộc Sanh
27. Ms. Tín Ngọc Vương Thị Tuyết
28. Mr. Phúc Tuệ Nguyễn Huê
29. Ms. Diệu Hiếu Jennifer Nguyễn
30. Mr. Nguyễn Văn Cân
31. Mr. Thiện Giác Trần Thanh Tòng
32. Tâm Minh Hạnh Võ Minh Thế.
33. Nguyễn Thị Ngọc Vân.
34. Tâm Tinh Cần Lee Wilson
35. Huệ Đức Lâm Xuân Huy
36. Minh Hạnh
37. Phạm Ngọc Mai
38. Thiện Hữu
39. Phạm thị Kim Phượng.

III. Sanskrit/Pali—Phạn & Ba Li

1. Phạm Kim Khánh
2. Lê Thị Sương (who passed away before the print of this work. May she rest in peace in the Buddha Land and attain the Buddhahood there).

References

1. Phật Học Phổ Thông, Thích Thiện Hoa: 1958 (3 volumes).
2. Phật Học Từ Điển, Đoàn Trung Còn: 1963 (2 volumes).
3. Từ Điển Phật Học Việt Nam, Thích Minh Châu: 1991.
4. Duy Thức Học, Thích Thiện Hoa: 1958.
5. Suramgama Sutra, Minh Tâm Lê Đình Thám: 1961.
6. The Flower Ornament Scripture, Shambhala: 1987.
7. Buddhist Dictionary, Nyanatiloka and Nyanaponika: Revised 1980.
8. A Popular Dictionary of Buddhism, Christmas Humphreys: London 1984.
9. The Shambhala Dictionary of Buddhism and Zen: 1991.
10. The Seeker's Glossary: Buddhism: 1998.
11. The Encyclopedia of Eastern Philosophy and Religion, Ingrid Fisher-Schreiber: 1994
12. Dictionary of Philosophy, Dagobert D. Runes: 1981.
13. A Dictionary of Chinese Buddhist Terms, William Edward Soothill & Lewis Hodous: 1934.
14. World Religions, Lewis M. Hopfe: 1982.
15. The Buddha and His Teachings, Narada: 1973.
16. The Connected Discourses of the Buddha, translated from Pali by Bhikkhu Bodhi, 2000.

17. The Long Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Maurice Walshe, 1987.

18. The Middle Length Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Bhikkhu Nanamoli, edited and revised by Bhikkhu Bodhi, 1995.

19. The Spectrum Of Buddhism, Mahathera Piyadassi, 1991.

20. Essays In Zen Buddhism, Daisetz Teitaro Suzuki, 1949.

21. Zen Art For Meditation, Stewart W. Holmes & Chimyo Horioka, 1973.

22. Gems Of Buddhism Wisdom, Most Venerable Dr. K. Sri Dhammananda, 1983.

23. Kinh Trường Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.

24. Kinh Trung Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.

25. Kinh Tương Ưng Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.

26. Kinh Tăng Chi Bộ, Viện Nghiên Cứu Phât Học Việt Nam: 1996.

27. Kinh Tạp A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.

28. Kinh Trung A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.

29. Kinh Trường A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.

30. Trường Bộ Kinh, Hòa Thượng Thích Minh Châu: 1991.

31. Luận Đại Trí Độ, dịch giả Hòa Thượng Thích Trung Quán: 1990.

32. Jataka (Stories Of The Buddha's Former Births), Prof. E.B. Cowell: Delhi 1990.

33. Kinh Đại Bát Niết Bàn, dịch giả Hòa Thượng Thích Trí Tịnh: 1990.

34. Zen's Chinese Heritage, Andy Ferguson: 2000.

35. Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, Nguyễn Lang: 1977.

36. Thiền Sư Trung Hoa, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1995.

37. Kinh Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni, dịch giả Hòa Thượng Thích Thiền Tâm: 1950.

38. The Path of Purification, Pali Text by Bhadantacariya Buddhaghosa, translated by Bhikkhu Nanamoli: 1956.

39. The books of The Discipline (Vinaya Pitaka), translated by I.B. Horner: 1997.

40. Luật Nghi Khất Sĩ, Tổ Sư Minh Đăng Quang: 1950.

41. Luật Tứ Phần Giới Bổn Như Thích, dịch giả Hòa Thượng Thích Hành Trụ: 1950.

42. Sa Di Luật Giải, dịch giả Hòa Thượng Thích Hành Trụ: 1950.

43. Luật Sa Di Thường Hàng (Luật Căn Bản Của Người Xuất Gia), dịch giả Thích Thiện Thông, Thích Đồng Bổn, Thích Nhựt Chiêu: 1995.

44. Niệm Phật Thập Yếu, Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1950.

45. Tỳ Ni Hương Nhũ, dịch giả Thích Thiện Chơn: 1997.

46. Giới Đàn Tăng, Hòa Thượng Thích Thiện Hòa: 1968.

47. Giới Đàn Ni, T.T. Thích Minh Phát: 1988.

48. Luật Tứ Phần Tỳ Kheo Ni Giới Bổn Lược Ký, dịch giả Tỳ Kheo Ni Huyền Huệ: 1996.

49. What Buddhists Believe, Most Venerable Dr. K. Sri Dhammananda: 1987.

50. A Comprehensive Manual of Abhidharma, Bhikkhu Bodhi: 1993.

51. What The Buddha Taught, Walpola Rahula: 1959.

52. The Story of Buddha, Jonathan Landaw: 1978.

53. Religions of The Wolrd, Lewis M. Hopfe: 1983.

54. Thiền Sư Việt Nam, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1972.

55. The Holy Teaching Of Vimalakirti, Robert A.F. Thurman: 1976.

56. In This Very Life, Sayadaw U Pandita: 1921.

57. The Essentials of Buddhist Philosophy, Junjiro Takakusu, 1947.

58. The Essence of Buddhism, Daisetz Teitaro Suzuki, 1947.

59. The Vimalakirti Nirdesa Sutra, translated by Charles Luk, 1972.

60. Chơn Lý, Tôn Sư Minh Đăng Quang, 1946.

61. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Hòa Thượng Thích Từ Quang, 1948.

62. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Tâm Minh Lê Đình Thám, 1961.

63. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Trí Độ và Tuệ Quang, 1964.

64. Phật Lý Căn Bản, Hòa Thượng Thích Huyền Vi, 1973.

65. Pháp Môn Tọa Thiền, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, 1960.

66. Con Đường Thoát Khổ, W. Rahula, dịch giả Thích Nữ Trí Hải, 1958.

67. Tịnh Độ Thập Nghi Luận, Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1962.

68. Tứ Thập Nhị Chương Kinh, Cư Sĩ Nguyễn Văn Hương, 1951.

69. Đường Vào Ánh Sáng Đạo Phật, Tịnh Mặc, 1959.

70. Nhơn Quả, Nghiệp và Luân Hồi, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1960.

71. The Method of Zen, Eugen Herrigel, 1960.

72. Việt Nam Danh Lam Cổ Tự, Võ Văn Tường, 1992.

73. The Three Pillars of Zen, Roshi Philip Kapleau, 1912.

74. Vì Sao Tin Phật, K. Sri Dhammananda, dịch giả Thích Tâm Quang, 1998.

75. Introduction To Tantra, Lama Thubten Yeshe, 1935.

76. Buddha and Gospel of Buddhism, Ananda K. Coomaraswamy, 1974.

77. Mahayana Buddhism, Beatrice Lane Suzuki, 1969.

78. Phép Lạ Của Sự Tỉnh Thức, Hòa Thượng Thích Nhất Hạnh, 1975.

79. Ba Vấn Đề Trọng Đại Trong Đời Tu, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1997.

80. Zen Buddhism and Psychoanalysis, D.T. Suzuki and Richard De Martino, 1960.

81. Lá Thư Tịnh Độ, Đại Sư Ấn Quang, dịch giả Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1956.

82. Liên Tông Thập Tam Tổ, Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1956.

83. Studies in The Lamkavatara Sutra, D.T. Suzuki, 1930.

84. Buddhism Explained, Bhikkhu Khantipalo, 1973.

85. Khảo Nghiệm Duy Thức Học, Hòa Thượng Thích Thắng Hoan, 1987.

86. Kinh Pháp Bảo Đàn, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.

87. Thư Gửi Người Học Phật, Thượng Tọa Thích Hải Quang, 1998.

88. Buddhism: Its Essence and Development, Edward Conze, 1951.

89. An Introduction To Zen Buddhism, D.T. Suzuki, 1934.

90. The Tibetan Book Of The Dead, Guru Rinpoche according to Karma Lingpa, 1975.

91. Kinh Ưu Bà Tắc Giới, Sa Môn Thích Quảng Minh, 1957.

92. Philosophy and Psychology in The Abhidharma, Herbert V. Guenther, 1957.

93. Sixth Patriarch's Sutra, Tripitaka Master Hua, 1971.

94. Thiền Luận, 3 vols, D.T. Suzuki, dịch giả Trúc Thiên, 1926.

95. In This Very Life, Sayadaw U. Pandita, 1921.

96. Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, P.V. Bapat, 1959.

97. Phật Học Tinh Yếu, 3 vols., Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1965.

98. Phật Và Thánh Chúng, Cao Hữu Đính, 1936.

99. Liberation In The Palm Of Your Hand, Pabongka Rinpoche, 1991.

100. The Zen Doctrine of No Mind, D.T. Suzuki, 1949.

101. The Tibetan Book of Living and Dying, Sogyal Rinpoche, 1992.

102. Ân Đức Phật, Cư Sĩ Huỳnh Thanh Long, 1962.

103. Insight Meditation, Joseph Goldstein, 1993.

104. Đại Tạng Kinh Nhập Môn, Hán dịch Thích Hải Ấn và Thích Nguyện Quỷnh, Việt dịch Thích Viên Lý, 1999.

105. The Experience of Insight, Joseph Goldstein, 1976.

106. It's Easier Than You Think, Sylvia Boorstein, 1995.

107. Journey Without Goal, Chogyam Trungpa, 1981.

108. A Glossary of Buddhist Terms, A.C. March, 1937.

109. Early Madhyamika In India and China, Richard H. Robinson, 1967.

110. Hinayana and Mahayana, R. Kimura, 1927.

111. The Elements of Zen, David Scott and Tony Doubleday, 1992.

112. The Buddhist Catechism, Henry S. Olcott, 1903.

113. Đạo Phật Với Con Người, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, 1953.

114. Kinh Phật Thuyết A Di Đà, Hán dịch Cưu Ma La Thập, Việt dịch Cư Sĩ Tuệ Nhuận, 1951.

115. Lược Sử Phật Giáo Ấn Độ, Hòa Thượng Thích Thanh Kiểm, 1963.

116. The Diamond Sutra and The Sutra Of Hui-Neng, A.F. Price and Wong Mou-Lam, 1947.

117. Gương Sáng Người Xưa, Hòa Thượng Thích Huyền Vi, 1974.

118. Wherever You Go, There You Are, Jon Kabat Zinn, 1994.

119. Zen In The Art Of Archery, Eugen Herrigel, 1953.

120. Phật Giáo Thánh Điển, Cư Sĩ Thái Đạm Lư, Taiwan 1953.

121. Phật Giáo Thánh Kinh, Cư Sĩ Dương Tú Hạc, Taiwan 1962, Việt dịch Hòa Thượng Thích Trí Nghiêm, 1963.

122. Phật Học Tinh Hoa, Nguyễn Duy Cần, 1964.

123. Phật Pháp, Hòa Thượng Minh Châu, Hòa Thượng Thiên Ân, Hòa Thượng Chơn Trí, Hòa Thượng Đức Tâm, 1964.

124. Phật Giáo Cương Yếu, Việt dịch Sa Môn Hiển Chơn, 1929.

125. Calm and Insight, Bhikkhu Khantipalo, 1981.

126. Rebirth as Doctrine and Experience, Francis Story, 1975.

127. Mười Vị Đệ Tử Lớn Của Phật, Tinh Vân Pháp Sư, Việt dịch Hạnh Cơ, 1994.

128. Kinh Dược Sư, Hán dịch Huyền Trang, Việt dịch Hòa Thượng Thích Huyền Dung, 1949.

129. Luận Bảo Vương Tam Muội, Sa Môn Diệu Hiệp, Việt dịch Minh Chánh.

130. Kinh Pháp Bửu Đàn, Hòa Thượng Thích Từ Quang, 1942.

131. Milinda Vấn Đạo và Kinh Na Tiên Tỳ Kheo, Hòa Thượng Thích Minh Châu, 1964.

132. How To Get From Where You Are To Where You Want To Be, Cheri Huber, 2000.

133. Luận Thành Duy Thức, Hòa Thượng Thích Thiện Siêu, 1995.

134. Kinh Địa Tạng, Hòa Thượng Thích Trí Thủ.

135. Kim Cang Giảng Giải, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.

136. Kinh Pháp Bảo Đàn, Cư Sĩ Tô Quế, 1946.

137. Kinh Pháp Bảo Đàn, Mai Hạnh Đức, 1956.

138. Các Tông Phái Đạo Phật, Đoàn Trung Còn.

139. Sự Tích Phật A Di Đà, 7 Vị Bồ Tát và 33 Vị Tổ Sư, Trần Nguyên Chẩn, 1950.

140. Na Tiên Tỳ Kheo, Cao Hữu Đính, 1970.

141. Pháp Môn Tịnh Độ Thù Thắng, Hòa Thượng Thích Hân Hiền, 1991.

142. Tam Kinh Tịnh Độ, Hòa Thượng Thích Trí Thủ.

143. The Life of Buddha, Edward J. Thomas, 1952.

144. The Buddha's Ancient Path, Piyadassi Thera, 1964.

145. The Land of Bliss, Luis O. Gomez, 1996.

146. Buddhist Images of Human Perfection, Nathan Katz, India 1982.

147. Buddhist Meditation, Edward Conze, 1956.

148. Buddhist Sects In India, Nalinaksha Dutt, 1978.

149. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Việt dịch Hòa Thượng Thích Phước Hảo, 1990.

150. Essential Tibetan Buddhism, Robert A.F. Thurman, 1995.

151. Calming The Mind, Gen Lamrimpa, 1992.

152. Pháp Bửu Đàn Kinh, Hòa Thượng Minh Trực, 1944.

153. The Literature of The Personalists of Early Buddhism, Bhikkhu Thích Thiện Châu, English translator Sara Boin-Webb, 1996.

154. The Essence of Buddhism, P. Lakshmi Narasu, Colombo 1907.

155. Gems of Buddhist Wisdom, many authors, Kular Lumpur, 1983.

156. Kinh Duy Ma Cật Sở Thuyết, Hòa Thượng Thích Huệ Hưng, 1951.

157. Calming The Mind and Discerning The Real, Tsong-Kha-Pa, English Translator Alex Wayman, 1978.

158. Seven Works of Vasubandhu, Stefan Anacker, Delhi 1984.

159. Duy Thức Học, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1958.

160. The Gospel Of Buddha, Paul Carus, 1961.

161. The Conquest of Suffering, P.J. Saher, Delhi 1977.

162. Bát Quan Trai Thập Giảng, Diễn Bồi Đại Sư, Việt dịch Thích Thiện Huệ, 1992.

163. Linguistic Approach to Buddhism Thought, Genjun H. Sasaki, Delhi 1986.

164. The Buddhist Outlook, 2 vols., Francis Story, Sri Lanka 1973.

165. Buddhist Logic, 2 vols., Th. Stcherbatsky, 1962.

166. Kinh Tâm Địa Quán, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, 1959.

167. Kinh Phật Bản Hạnh Tập, Hòa Thượng Thích Trung Quán.

168. Qui Nguyên Trực Chỉ, Đỗ Thiếu Lăng, Saigon 1961.

169. Bản Đồ Tu Phật, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1958.

170. Việt Nam Phật Giáo Sử Lược, Hòa Thượng Thích Mật Thể, 1943.

171. Bồ Đề Đạt Ma Quán Tâm Pháp, Việt dịch Minh Thiền, 1972.

172. Thiền Tông Việt Nam Cuối Thế Kỷ 20, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1991.

173. Kinh Viên Giác, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, Saigon 1958.

174. Kinh Dược Sư Bổn Nguyện Công Đức, Hòa Thượng Thích Huyền Dung, 1949.

175. Kinh Tam Bảo, Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, 1970.

176. Chư Kinh Tập Yếu, Hòa Thượng Thích Duy Lực, 1994.

177. Lịch Sử Đức Phật Tổ, Thông Kham Medivongs.

178. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Hòa Thượng Bích Liên, Hòa Thượng Như Phước, Hòa Thượng Từ Quang, 1957.

179. A Record of Buddhist Kingdoms, Fa-Hsien, English translator James Legge, 1965.

180. Thập Độ, Tỳ Kheo Hộ Tông.

181. Tăng Già Việt Nam, Hòa Thượng Thích Trí Quang, Phật Lịch 2515.

182. A Comprehensive Manual Of Abhidharma, Bhikkhu Bodhi, Sri Lanka 1993.

183. The Spectrum of Buddhism, Piyadassi, Sri Lanka 1991.

184. Thắng Pháp Tập Yếu Luận, Hòa Thượng Thích Minh Châu.

185. Vi Diệu Pháp Toát Yếu, Narada Maha Thera, 1972, Việt dịch Phạm Kim Khánh.

186. Nagarjuna's Philosophy, K. Venkata Ramanan, Delhi 1975.

187. Kinh Pháp Bảo Đàn, Hòa Thượng Thích Mãn Giác, 1985.

188. Buddhist Ethics, Hammalawa Saddhatissa, 1970.

189. The Buddha Eye, Frederick Franck, 1982.

190. The Dhammapada, Narada, 1963.

191. In The Hope of Nibbana, Winston L. King, 1964.

192. The Chinese Madhyama Agama and The Pali Majjhima Nikaya, Bhikkhu Thích Minh Châu, India 1991.

193. Skillful Means, Tarthang Tulku, 1978.

194. Tài Liệu Nghiên Cứu Và Diễn Giảng, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1957.

195. Phật Giáo, Tuệ Quang Nguyễn Đăng Long, 1964.

196. The Vimalakirti Nirdesa Sutra, Charles Luk, 1972.

197. Zen Philosophy, Zen Practice, Hòa Thượng Thích Thiên Ân, 1975.

198. Kinh Bách Dụ, Việt dịch Thích Nữ Như Huyền, 1957.

199. Kinh Phổ Hiền Hạnh Nguyện, Việt dịch Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, 1956.

200. Sakyamuni's One Hundred Fables, Tetcheng Lioa, 1981.

201. Tám Quyển Sách Quí, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1954.

202. Huệ Quang Phật Học Đại Từ Điển, Ven. Thích Minh Cảnh Chủ Biên, 1994.

203. Phép Lạ Của Sự Tỉnh Thức, Zen Master Thích Nhất Hạnh, 1975.

204. The Buddha and His Dharma, Dr. B.R. Ambedkar, 1997.

205. The Beginnings of Buddhism, Kogen Mizuno, 1980.

206. A Concise History of Buddhism, Andrew Skilton, 1994.

207. Pagodas, Gods and Spirits of Vietnam, Ann Helen Unger and Walter Unger, 1997.

208. Buddhism A to Z, Ronald B. Epstein, Ph.D., 2003.

209. Buddhism, Clive Erricker, 1995.

210. Buddhism, Ed. Manan Sharma, New Delhi, 2002.

211. Essentials of Buddhism, Kogen Mizuno, Tokyo, 1972.

212. Modern Buddhism, Alan & Jacqui James, 1987.

213. The Questions of King Milinda, T.W. Rhys Davis, 1963.

214. Kinh Mi Tiên Vấn Đáp, Hòa Thượng Giới Nghiêm Việt dịch, 2005.

215. The Zen Teaching of Bodhidharma, translated by Red Pine 1987.

216. The Pioneers of Buddhist Revival in India, D.C. Ahir, New Delhi 1989.

217. Zen Art For Meditation, Stewart W. Holmes and Chimyo Horioka, Tokyo, 1973.

218. Introducing Buddhism, Kodo Matsunami, Tokyo 1965.

219. A Buddhist Philosophy of Religion, Bhikkhu Nanajivako, 1992.

220. A Manual of Abhidharma, Most Venerable Narada, Kuala Lumpur, 1956.

221. A Manual of Buddhism, Most Venerable Narada, Kuala Lumpur, 1992.

222. Rebirth and The Western Buddhist, Martin Wilson, Ven. Thich Nguyên Tạng Việt dịch 2006.

223. The Buddhist Handbook, John Snelling, 1991.

224. Essential of Buddhism, Gnanarama, Singapore, 2000.

225. Buddhism For Today, Nikkyo Niwano, 1976.

226. An Index to the Lankavatara Sutra, Daisetz Teitaro Suzuki, London, 1934.

227. Studies in The Lankavatara Sutra, Daisetz Teitaro Suzuki, London, 1930.

228. The Concept of Personality Revealed Through The Pancanikaya, Thích Chơn Thiện, New Delhi, 1996.

229. Studies in Ch'an and Hua-Yen, Robert M. Gimello and Peter N. Gregory, Honolulu, 1983.

230. The Sacred East, Scott Littleton, 1996.

231. Buddha, Dr. Hermann Oldenberg, New Delhi, 1997.

232. Rajagraha, Jugal Kishore Bauddh, New Delhi, 2005.

233. How to Overcome Your Difficulties: Worry and Fear, Dhammananda, Ven. Nhuan Chau translated in 2005.

234. Bodh Gaya, Shanti Swaroop Bauddh, New Delhi, 2005.

235. The Great Buddhist Emperor of Asia, Ven. Dr. Medhankar, Nagpur, India, 2000.

236. Sarnath, Shanti Swaroop Bauddh, New Delhi, 2003.

237. Buddhist Shrines in India, D.C. Ahir, New Delhi, 1986.

238. Pryaers to the Medicine Buddha, composed by Geshe Norbu Phunsok, translated into Vietnamese by Sonam Nyima Chân Giác Bùi Xuân Lý in 2005.

239. Walking with the Buddha, India Dept. of Tourism, New Delhi, 2004.

240. The Practice of Tranquility and Insight, Khenchen Thrangu, New York, 1993.

241. Pen Portraits Ninety Three Eminent Disciples of the Buddha, C. de Saram, Singapore, 1966.

242. History of Theravada Buddhism in South East Asia, Kanai Lal Hazra, New Dehli, 1981.

About The Author

Thiện Phúc Tran Ngoc, AKA Ngoc-Em Tran, was born on August 3rd, 1949 to Mr. Le van Thuan and Mrs. Tran thi Suu in Vĩnh Long Province, a small town about 136 kilometers southwest of Saigon, South Vietnam. He grew up in Vinh Long town, South Vietnam and attended Tong Phuoc Hiep High School. He was born to a very poor family; however, his parents had tried their best to raise their all children with a minimum of high school education. He obtained his Bachelor in English in 1973, and Bachelor in Vietnamese-Chinese in 1974 at Cantho University. He was brought up in a Buddhist-tradition family. His grandparents and parents were devoted lay disciples of Honorable Venerable Master Minh Đăng Quang. He came to the United States in 1985 and became a disciple of Most Venerable Thích Giác Nhiên in the same year. He has been working for California State Department of Rehabilitation as a Rehabilitation Supervisor since 1988. His main responsibility is to supervise a unit of ten counselors who counsel people with problems, especially people with disabilities. He was very much impressed by the life and teachings of the Buddha. He realizes that Buddhism has been an important part of the cultural heritage, not only of Vietnam, but also of Southeast Asian countries and most parts of Asia. While working as a volunteer teacher of Vietnamese language programs in Southern California, around 1985 and 1986, a lot of young Vietnamese students came to him to ask for the meanings of some Buddhist terms. Some terms he was able to provide the meaning, but a lot of them he could not. He talked to Most Venerable Thích Giác Nhiên and was encouraged by the Most Venerable Giac Nhiên to start his works on The Basic Buddhist Terms. With the encouragement from Most Venerable Thích Giác Nhiên, he started to compose his works titled "Vietnamese-English Buddhist Dictionary" and "English-Vietnamese Buddhist Dictionary" in 1986. He published the "Vietnamese-English Buddhist Dictionary" in 2005. He is also the author of a series of books written in Vietnamese titled "Buddhism in Life," ten volumes, "Buddhism, a religion of Peace, Joy, and Mindfulness," "Intimate Sharings with Parents and Children," "A Short Journey to India," and "A Glimpse on Cocochine." Books will be published in a near future: 1. The Buddha's Basic Teachings in Vietnamese and English, 2. Chinese Famous Zen Masters in Vietnamese and English.

Quick Search for Some Important Terms in This Volume

A

Ác Hạnh: Wrong conduct
Ác Nhân: Wicked people
Ác Tỳ Kheo: Wicked Bhiksus
Ái Ngữ: Words of love
An cư kiết hạ: Vassa
Ảo Giác: Vipallasa
Ăn Chay: Vegetarian
Âm thanh giải thoát và vượt lên khỏi cõi trời dục giới: Voice of freedom from the ills of desire, surpasses the realm of desire
Âm thanh vượt hơn cõi Phạm Thiên: Voice without reflection and rumination, surpasses the Brahma heaven
Âm thanh vượt hơn Quang Âm Thiên: Voice that has no flaws and surpasses the light-sound heaven
Ấn Quang: Yin-Kuang Temple
Ấn Quang Đại Sư: Yin-Kuang (Great Master)
Ẩn Nguyên Long Khí: Yin-Yuan-Lung-Ch'i

B

Bà Sa Luận: Vibhasa-sastra
Bạch Liên Giáo: White Lily Society
Bạch Liên Tông: White Lotus Sect
Bạch Liên Xã: White Lotus Society
Bạch Lộ Trì: White Heron Lake
Bạch Mã Tự: White Horse Temple
Bạch mao: Urna
Bạch Tản Cái Phật Đảnh: White umbrella on the Buddha's head
Bạch Thủy Thành: White river town
Bạch Tượng: White elephant
Bạch Vân Tông: White Cloud Sect
Bạch Y: White clothes
Bản địa môn: Uncreated dharmakaya of Vairocana
Bản giác huân tập vô minh: Unenlightenment
Bạt Nan Đà: Upananda
Bắc Cu Lô Châu: Uttarakuru
Bắc Hành: Uttarayana

Bắc Kiều Tát La: Uttarakosala
Bắc La: Valabhi
Bắc phương với trời Tỳ Sa Môn: Vaisramana or Pluto heaven in the North
Bắc Sơn Trụ Bộ: Uttarasaila
Bẩm tánh phóng dật: Unrestrained
Bất diệt: Undying
Bất Đắc Kỳ Tử: Untimely happenings due to external circumstances
Bất định pháp: Undetermined elements
Bất Đoạn Luân: Unceasing turning of the wheel
Bất Đoạn Quang Như Lai: Unceasing Light Buddha
Bất Động Giải Thoát: Unmoved liberation
Bất Động Tâm Giải Thoát: Unshakable deliverance of mind
Bất Động Vô Vi: Undisturbed state
Bất hòa hợp tính: Unharmonizing natures
Bất Hoại Tín: Unfailing faith
Bất khả đắc: Unobtainable
Bất Khả Tư Nghì: Unthinkable
Bất Khả Tư Nghì Trí: Wisdom beyond the ordinary understanding
Bất Lai Nghinh: Without being called the Buddha still comes to welcome
Bất ngộ âm: Unerring voice
Bất Nhị Pháp: Undivided truth
Bất Nhiễm Trước Chư Pháp Tam Muội: Uncontaminated samadhi
Bất Phi Thời Thực: Vikala-bhojanad-viramani
Bất Thiện Căn: Unwholesome roots
Bất Thiện Giới: Unwholesome elements
Bất Thiện Nghiệp: Unwholesome deeds
Bất thiện nghiệp đạo: Unwholesome courses of action
Bất Thiện Tâm: Unwholesome mind
Bất Thiện Tầm: Unwholesome investigation
Bất Thiện Tư Duy: Unwholesome thought
Bất Thiện Tưởng: Unwholesome perception
Bất Thỉnh Hữu: Unsolicited friend
Bất thối lực: Undiminishing power
Bất tịnh khiết vương: Ucchusma
Bất Tịnh Nhục: Unclean flesh
Bất tịnh thí: Unclean almsgiving
Bất Tịnh Thuyết Pháp: Unclean preaching
Bích Quán: Wall-gazer
Biến Chiếu Kim Cang: Universally Shining Vajrasattva
Biến Chiếu Như Lai: Universally Shining Buddha

Biến Giác: Universal enlightenment
Biến Hành Nhân: Universally prevalent cause
Biến Pháp Giới Thân: Universal dharmakaya
Biến Tịnh Thiên: Universal purity deva
Biện Tài Vô Ngại Trí: Unobstructed eloquence in intelligence
Biệt Cảnh Tâm Sở: Vibhavana
Biệt Kiến: Unenlightened views
Biểu thị: Vijnapti
Bình đẳng đại bi tâm: Universal great wisdom
Bình đẳng pháp: Universal truth
Bình Đẳng Tánh Trí: Wisdom derived from manovijnana or mano consciousness
Bình Đẳng Tánh Trí: Wisdom of understanding the equality of all things
Bố Tát: Uposatha
Bồ đề đạo tràng: Way-place
Bộ Giáp Tinh Tấn: Vigor through a Bodhisattva's robe
Bụi Trần: Worldly dust

C

Cách cúng dường cao quý nhất đến với Đức Phật: Worthiest offering to the Buddha
Cảnh giới vô ngại dụng: Unimpeded function relating to realms
Cầu phước: Yacna
Chẳng rời dục giới: Without leaving the realm of desire
Chân lý cơ bản của vạn hữu: Under-lying truth of all things
Chân lý cứu cánh: Ultimate truth
Chân ngôn: Words of Tathagata
Chấp kim cang thần: Vajradhara
Chấp tác: Work in a monastery
Chế Môn: Way of discipline
Chết cách không sợ sệt: Unconfused death
Chiến Tranh: War
Chủ trương trường chay: Vegetarianism
Chúng Sanh Điên Đảo: Upside-down state of living beings
Chúng sanh lực vô ngại dụng: Unimpeded function of power relating to sentient beings
Chủng tử bất tịnh: Unclean parental seed
Chuyên Tu Vô Gián: Uninterrupted cultivation
Chuyển Hóa: Vartana
Chuyển Luân Vương: Wheel Turner
Chư kiến: Various views and doubts
Con đường tối thượng thừa: Ultimate path

Công Án Thoại Đầu: Words involve in koan
Công đức: Virtues
Công Đức Bát Nhã Ba La Mật: Virtue of the prajna paramita
Công đức trí hải vô tận: Virtues of inexhaustible oceans of knowledge
Công đức tự tứ: Virtues require in a confessor at the annual confessional ending the rainy retreat
Công đức xuất thế: Virtues of liberation
Cụ Túc Đức Bổn Nguyện: Vow of universally complete virtue
Cuộc sống xứng đáng: Worthwhile Life
Cực Lạc: Ultimate Bliss
Cứu Cánh: Utmost
Cứu Thế Xiển Đề: World-saving icchanti

D
Da Du Đà La: Yasodhara
Da Xá: Yasas
Dã Hồ Thiền: Wild-Fox Meditation
Dạ Xoa: Yaksa
Dĩ Huyết Tẩy Huyết: Wash out blood with blood
Dị Thục: Vipaka
Dị thục nhân: Vipakahetu
Diêm vương: Yama-raja
Diệm Khẩu: Ulka-mukha
Diệm Ma: Yama
Diệm Ma Thiên: Yama heaven
Diệm Ma Thiên Giới: Yamadevaloka
Diên Thọ Đại Sư: Yen-Shou
Diệt loại trí: Wisdom concerning Kinds of Extinction
Diệt Pháp trí: Wisdom concerning Dharmas of Extinction
Diệt Trí: Wisdom of the extinction of suffering
Diệu Âm Điểu: Wonderful-voice bird
Diệu Độ: Wonderful land
Diệu Đức: Wonderful virtue
Diệu giác: Wonderful enlightenment
Diệu Hữu: Wonderful existence
Diệu Kiết Tường: Wonderful and auspicious
Diệu Kiết Tường Bồ Tát: Wonderful and auspicious Bodhisattva
Diệu Liên Hoa: Wonderful Lotus
Diệu môn: Wonderful doors
Diệu Pháp: Wonderful law

Diệu Pháp Liên Hoa Kinh: Wonderful Law of Lotus Flower Sutra
Diệu Pháp Luân: Wheel of the wonderful law
Diệu Quán: Wonderful contemplation
Diệu Quán Sát Trí: Wisdom of wonderful contemplation
Diệu sắc: Wonderful form
Diệu tâm: Wonderful heart
Diệu Thú: Wonderful destiny
Do Tuần: Yojana
Du già: Yoga
Du Già Sư Địa Luận: Yogacarabhumi Sastra
Du Già Tông: Yogacara
Du hành trên đường phố phi thời: Wandering on the street at the wrong time
Du Hý: Vikridita
Du Tăng Vacchagotta: Vacchagotta
Dục giới: World of desire
Dục Giới Nhân Thiên: World and the six deva heavens of desire
Dục tăng thượng công đức: Virtue overmastering desire
Dục vô diệt: Unceasing desire to save
Dùng âm thanh tùy loại mà diễn thuyết: Using voices to lecture to cause all beings to disillusioned with worldly things
Dùng ngân quỹ của tự viện hay tổ chức từ thiện để nuôi dưỡng thân nhân bạn bè: Use the monastery budget or the budget or a charitable organization to give support to relatives or friends
Dùng phương tiện tùy nghi giáo hóa: Using expedient means to teach in accord with needs
Dùng tam muội rốt ráo quán hiện tượng: Utilizing samadhi to contemplate the phenomena
Dùng tâm từ bi quảng đại: Using the mind of universal love and compassion to save beings
Dùng tiền của đàn na tín thí cúng cho việc nuôi chúng vào mục đích khác như là xây cất: Use Dana money reserved for the material necessities of the Sangha for other purposes, i.e., construction
Dùng tinh tấn để nhiếp độ kẻ giải đãi: Using zeal and devotion (virya) to cure their remissness
Dùng vô lượng vô số trăm ngàn ức na do tha pháp luân: Using countless hundreds of thousands of millions of billions of wheels of Teaching
Duy Chiếu Bảo Phong: Wei Zhao Bao Feng
Duy ma Cật: Vimalakirti
Duy Ma Cật Tử Sở Vấn Kinh: Vimalakirtinirdesa-Sutra
Duy Tâm Kệ: Verses on the idealistic idea

Duy thức: Vijnanavada
Dược An Sơn Quốc Thiền Sư: Yueh-An-Shan-Kuo
Dược Châu Thiền Sư: Yueh-Chou Zen master
Dược Lâm Thiền Sư: Yueh-Lin Zen master
Dược Sơn Duy Nghiễm: Yueh-Shan-Wei-Yen
Dương Chi: Willow-branch
Dương Diệp: Willow-leaves
Dương Kỳ Phương Hội Phái: Yang-Qi-Fang-Hui sect
Đa Mích Tội Tướng: Yadbhuyasikiya-vinaya
Đa Văn Thiên Vương: Vaisravana
Đà La Ni Phật Đảnh: Unisha Vijaja Dharani
Đại Nhựt Kinh: Vairocana Sutra
Đại sự rốt ráo của chư Đại Bồ Tát: Ultimate Great Tasks of Great Enlightening Beings
Đại Thiên Thế Giới: Universe of three thousand chiliocosms
Đại Trang Nghiêm Kinh: Vaipulya-mahayuha-sutra
Đàm Thạnh: Yun-Yan T'an Sheng
Đánh giá thấp: Underestimate
Đảo Huyền: Ullambana
Đảo Kiến: Upside down views
Đạo: Way
Đạo Đẳng: Universal way
Đạo loại trí: Wisdom concerning Kinds of the Way
Đạo Pháp trí: Wisdom concerning Dharmas of the Way
Đạo Phong: Wind of Buddha-truth
Đạt Ma Đa La Thiền Kinh: Yogacharabhumi-Sutra
Đạt Tâm: Understanding
Đẳng Giác Huệ: Wisdom of understanding of nirvana
Đẳng Vô Gián Duyên: Uninterrupted continuity
Đấng Cứu Thế: World saviors
Đầu đà: Zuda
Đeo chuỗi hoặc tràng hạt đắc tiền: Wear a rosary made of expensive or bright colored gems
Đeo mang việc thế tục: Weighed down by mundane preoccupations and have not yet severed worldly thoughts
Đeo vàng, bạc hay đá quí: Wear objects of gold, silver or precious stones
Đế Thích Bình: Vase of Indra
Địa ngục Vô gián: Uninterrupted hell
Điên Đảo: Upside down
Điên đảo vọng tưởng: Upside down and delusive ideas

Định Tuệ: Wisdom of concentration
Đoạn Diệt Kiến: Uccheda-drsti
Đoạn kiến: Ucchedadarsana
Đợi đến hưu trí rồi hẳn tu: Wait until after retirement to cultivate
Đợi đến khi thế nhơn căn tánh được thành thục: Wait until the time is ripe to develop people's immature faculties
Đơn điền: Udana
Đồ Bất Nam: Uncontrollable emission
Độc Tử: Vatsa
Độc Tử Bộ: Vatsiputriya
Đường Vũ Tông: Wu-Tsung

G
Gia vụ chưa xong: Unfinished family obligations
Giả Danh Hữu: Unreal name
Giả Danh Thế Gian: World of unreal name
Giả Thuyết Vấn: Utilizing a hypothetical case
Giác đạo: Way of Enlightenment
Giác Thành: Walled city of enlightenment
Giai đoạn phát sinh: Utpatti-krama
Giải thoát: Vimukti
Giải Thoát Đạo: Way of emancipation
Giải Tri Kiến: Understanding and interpreted as release
Giám Tự: Warden monk
Giáo Đạo: Way of instruction
Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam: Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhist Sect
Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam: Vietnamese Buddhist Association
Giáo Nội: Within instruction in the sect
Giáo Phán: Various divisions of teaching
Giới Kiến Thủ: Wrong views in understanding the precepts
Giới Luật: Vinaya
Giới Nội: Within the region

H
Hại tầm: Vihimsa-vitakko
Hàng phục ma quân bằng Nhất thiết trí: Vanquishing all demons with omniscience
Hạng người ngu dốt tối tăm: Unenlightened mortal people
Hành Đạo: Walk in the way
Hành Khổ: Unsatisfactoriness of conditioned states

Hành trì học pháp: Undertake the training
Hành trì sáu phương: Worship in the Six Directions
Hành trụ tọa ngọa: Walking, standing, sitting, lying
Hành Vô Thượng: Unsurpassed forms of service
Hậu đắc trí: Wisdom with its limitation and relation to ordinary human affairs
Hậu Nghiệp: Upapajja-vedaniya-kamma
Hiền nhân: Wise man
Hiển Sắc: Visible colors
Hiểu biết chính mình: Understanding ourselves
Hiểu rõ chân lý: Understanding of truth
Hóa Đạo: Way of conversion
Hòa hiệp: United and harmonious
Hòa Nam: Vandana
Hòa Thượng: Upadhyaya
Hỏa Luân: Whirling wheel of fire
Hoài nghi: Vicikitsa
Hoại diệt: Uccheda
Hoại Khổ: Unsatisfactoriness due to impermanence
Hoại Khổ Tánh: Viparinama-dukkha
Hoại Sơn: Worn-down hills
Hoàng Diệp: Yellow willow leaves
Hoàng Dương Mộc Thiền: Yellow-poplar meditation
Hoàng Mạo Giáo: Yellow sect of Lamaism
Hoàng Y: Yellow robe
Hoạnh tử: Untimely death
Hoặc luân: Wheel of illusion
Hoằng Thệ: Vast vows
Học Giới Vô Thượng: Unsurpassed trainings
Hội Kim Cang Giới: Vajradhatu Foundation
Hội Tam Quy Nhất: Unite the three vehicles in one
Hội Thanh Niên Phật Tử: Young Men's Buddhist Association (YMBA)
Huân tập: Vasitha
Huân Tập Chủng Tử: Vasanavija
Huệ lực: Wisdom
Huệ nhãn: Wisdom-eyes
Huệ Nhật: Wisdom-sun
Huệ quang: Wisdom light
Huệ Trí Tỳ Kheo: Wise monk
Hư vọng: Unreality
Hư Vọng Luân: Unreal wheel of life

Hư Vọng Pháp: Unreal dharmas
Hương Lâm Trừng Viễn Thiền Sư: Xiang-Lin-Cheng-Yuan
Hương Tập Địa: Western Buddha-land
Hưu Lưu Tiên Nhân: Uluka
Hữu hình: Visible
Hữu Thần Giáo: Worship of all gods of different creeds
Hữu Thiện Đa: Ujjayanta

K

Kệ Ban Phép Lành theo truyền thống Tây Tạng: Verses for Auspiciousness (Tibetan tradition)
Kệ Huệ Năng: Verses of Hui-Neng
Kệ Khai Kinh: Verses for opening a sutra
Kệ Phá Địa Ngục: Verses of destroying hell
Kệ tán Phật A Di Đà: Verses in Praise of Amitabha Buddha
Kệ Thần Tú: Verses of Shen-Hsiu
Kệ Trưởng Lão Ni: Verses in the Therigatha
Kệ Tứ Liệu Giản của Đại Sư Vĩnh Minh: Verses of four options or choices from Yung Ming Master
Kệ Tự Tánh Của Lục Tổ Huệ Năng: Verses on the Self-Nature of the Sixth Patriarch Hui neng
Kệ Vô Tướng Của Lục Tổ Huệ Năng: Verses on No-mark from Hui Neng Patriarch
Kết hợp: Unity
Khai Tam Hiển Nhất: Utilize the three vehicles to reveal the One Yana
Khẩu Nghiệp: Vaca-karman
Khẩu tứ: Vac-karmas
Khí giới của chư Đại Bồ Tát: Weapons of Great Enlightening Beings
Khổ loại trí: Wisdom concerning Kinds of Suffering
Khổ Loại Trí Nhẫn: Wisdom of endurance
Khổ pháp trí: Wisdom concerning Dharmas of Suffering
Không: Void
Không Hữu: Unreal and real
Khuyên chúng sanh niệm Phật: Urge sentient beings to remembrance the Buddhas
Kiến Ái: Views and desires
Kiến Chí: Vision-Attainer
Kiến đại: Visibility
Kiến Đạo Vị: View-path stage
Kiến giải của Sắc: Views of Form
Kiến giải của Thọ: Views of Sensation
Kiến giải của Thức: Views of consciousness

Kiến hoặc: Wrong views
Kiến Huệ: Wisdom of right views
Kiến nhứt thiết trụ địa: Wrong views (which are) common to the trailokya
Kiến thủ: View of grasping at views
Kiến thức: Vidya
Kiến Vô Thượng: Unsurpassed sights
Kim Cang: Vajra
Kim Cang Ba La Mật Bồ Tát: Vajra-Paramita Bodhisattva
Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh: Vajra-Diamond-Prajna-Paramita Sutra
Kim Cang Bồ Tát: Vajra Bodhisattva
Kim Cang Châm Luận: Vajrasuci Sastra
Kim Cang Chữ: Vajra thunderbolt
Kim Cang Dạ Xoa: Vajra guardian spirit
Kim Cang Đoạn: Vajracchedika
Kim Cang Giới: Vajradhatu
Kim Cang Giới Thai Tạng Giới: Vajradhatu and Garbhadhatu
Kim Cang Kinh: Vajracchedika-prajna-paramita-sutra
Kim Cang Linh: Vajra-bell
Kim Cang Luân: Vajra wheel
Kim Cang Ly Bố Úy: Vajrayaksa
Kim Cang Môn: Vajra-door
Kim Cang Pháp Giới Cung: Vajradhatu-palace
Kim Cang Phật: Vajra-Buddha
Kim Cang Quyền: Vajra-fist
Kim Cang Tác: Vajrapasa
Kim Cang Tam Muội: Vajra-samadhi
Kim cang tạng Bồ Tát: Vajragarbha-Bodhisattva
Kim Cang Tát Đỏa: Vajrasattva
Kim Cang Thân: Vajra-body
Kim cang thần: Vajrapani
Kim Cang Thủ: Vajrasattva-mahasattva
Kim Cang Thủy: Vajra-water
Kim Cang Thừa: Vajrayana Buddhism
Kim Cang Tọa: Vajrasana
Kim Cang trí: Uncaused omniscience of Vairocana
Kim Cang Trí Pháp Sư: Vajra-bodhi Dharma master
Kim Cang Trí Tam Tạng: Vajrabodhi
Kinh Hãi: Uttrasita

L

Lầm lạc trong thuần thục nghi tình: Wrong way of maturing doubts
Lậu tận trí: Wisdom of the Arhat
Lễ Kỉnh Chư Phật: Worshiping and respecting all Buddhas
Liễu Ngộ: Understand clearly
Linh Thứu Sơn: Vulture Peak
Lo lắng và khổ sở: Worries and miseries
Loại người hành tha lợi, không hành tự lợi: Working for the good of others, but not for one's own good
Loại người hành tự lợi và hành tha lợi: Working for one's own good as well as for the good of others
Loại người không hành tự lợi, mà cũng không hành tha lợi: Working neither for one's own good nor for the good of others
Lợi Đắc Vô Thượng: Unsurpassed gains
Lợi Hành Nhiếp: Useful deeds
Lợi ích hay không lợi ích: Useful or harmful
Luân Tướng: Wheel sign
Luật tạng: Vinaya-pitaka
Luật thừa: Vinaya vehicle
Luật Tông: Vinaya school
Lực tăng thượng công đức: Virtue overmastering power
Lượng Quả: Ultimate consequences
Lưu Chuyển Môn: Way of transmigration
Ly Ách: Unyoking
Ly Dục Ách: Unyoking from sensuality
Ly Hệ Quả: Visamyoga
Ly Hữu Ách: Unyoking from becoming
Ly Kiến Ách: Unyoking from wrong views
Ly Vô Minh Ách: Unyoking from ignorance
Lý Cụ: Wholly noumenal
Lý Sự Vô Ngại: Unimpeded interaction of noumenon and phenoumenon

M

Mãn Phần Giới: Whole of commandments
Mạn Kiến: Wrong views of pride
Mạt Lợi Phu Nhân: Wife of Prasenajit
Mặc áo quần của người thế tục: Wear lay clothing
Mẫu Đà La Pháp Ấn: Vitarka-Mudra
Minh Hạnh Túc: Vidya-carana-Sampanna
Minh Lự: Unfathomable thought

Minh Phi: Vidya-raja
Minh Sát theo Truyền Thống Bồ Tát Đại Thừa: Vipassana of the Bodhisattvas in Mahayana tradition
Minh Sát theo Truyền Thống Kim Cang Thừa: Vipassana of the Mantrayana
Minh Sát theo Truyền Thống Ngoại Đạo: Vipassana for the Externalists
Minh Sát theo Truyền Thống Thanh Văn và Duyên Giác: Vipassana of the Sravakas and pratyeka-buddhas
Minh sát tuệ: Vipasyana
Mộc Ngư: Wooden fish

N
Nam phương với Trời Diệm Ma: Yama heaven in the South
Năng lập môn: Valid proposition
Năng tự tại: Vasitva
Ngã Điên Đảo: Upside-down ideas that the ego is real
Ngã Liệt Mạn: UnamanaUnamana
Ngạ Quỷ Đạo: Way of the hungry demons
Ngạn Tông: Yen-Tsung
Ngày Phật Đản Sanh: Vesak
Nghi Cái: Vici
Nghi kiết sử: Vicikiccha
Nghĩa Hoài Thiền Sư: Yi-Huai T'ien-Yi
Nghĩa Thanh Thiền Sư: Yi-Qing-T'ou-Tzi
Nghĩa Tồn Tuyết Phong Thiền Sư: Yi-Cun-Xue-Feng
Nghĩa Vô Ngại: Unobstructed knowledge of the meaning
Nghiệp đạo: Way of karma
Ngọc Gia: Yuyeh
Ngọc Minh Châu: Wish-Fulfilling Gem
Ngộ Ân: Wu-En
Ngộ Tân Tử Tâm ở Hoàng Long: Wu-Xin-Tzu-Xin-Huang-Lung
Ngôn Hành: Vaci-sankhara
Ngôn từ: Word
Ngôn Y: Word-dependence
Ngũ Đài Sơn: Wu-Tai-Shan
Nguyên Tạng: Yuan Tripitaka
Nguyện Ba La Mật: Vow-paramita
Nguyện Hành: Vow and perform
Nguyện Luân: Vow-wheel
Nguyện Luân Phật: Wheel vow Buddha
Nguyện Thực: Vow-food

Nguyện Vãng Sanh Tịnh Độ: Vow (v) to be reborn in the Pure Land
Ngữ Bình Đẳng: Vaksamata
Ngữ Nghiệp: Verbal actions
Người ngu: Unwise man
Người phương Tây với Thiền tập: Westerners and Buddhist meditation
Ngưỡng Sơn Huệ Tịch Thiền Sư: Yang-Shan-Hui-Chi
Nhà Xuất Bản Trí Tuệ: Wisdom Publications
Nhạo Thuyết Vô Ngại Trí: Unobstructed (unlimited) eloquence in delight or pleasure in speaking or argument
Nhân nghiệp: Work of causes
Nhất Đại Giáo: Whole of the Buddha's teaching
Nhất Thành Nhất Thiết Thành: With the Tathagata's enlightenment all beings were enlightened
Nhất Trần Pháp Giới: Universe in a grain of dust
Nhật Quang Biến Chiếu Bồ Tát: Universally Radiant Sunlight Bodhisattva
Nhơn tăng thượng công đức: Virtue overmastering humans
Nhổ Tận Gốc Tham Ái: Uproot love and desire
Nhục kế: Usnisa
Như như bất động, liễu liễu thường minh: Unmoving state of perfectly clear understanding
Như thị: Yathabhutam
Như thực xứ kiến: Yathabhuta-vasthana-darsana
Những điều bất tịnh: Unclean things
Những lời khuyên vô giá: Valuable advices
Những người chưa giác ngộ: Unenlightened man
Những suy tư đến ưu: Unpleasurable investigations
Những tư tưởng không nắm bắt được: Unobtainable thoughts
Nhứt thiết chủng trí: Wisdom of all the particulars
Niệm Lạc: Upasamanussati
Niệm Niệm Tương Tục: Unbroken continuity
Niệm vô diệt: Unfailing thought to save
Nữ Đức: Woman of virtue
Nữ Nhân: Woman
Nữ Nhân Bái: Woman's salutation
Nữ Nhân Cấm Chế: "Women forbidden to approach"
Nữ nhân nguyện vãng sanh: Women's rebirth in the Pure Land
Nữ Nhân Quyến Thuộc Luận Sư: Woman's retinue created by Mahesvara
Nữ Sắc: Woman beauty
Nữ Tặc: Woman as a robber
Nữ tỏa: Woman as chain

Nước lóng trong chum: Water in a jar

O
Ô Trường: Udyana

P
Phá Giới: Violate religious commandments
Phá Ngũ Giới: Violation of the five precepts
Phạm hạnh trú bất thời bất tiết: Unfortunate, inappropriate time
Pháp bất cộng nhứt thiết chủng trí: Unique qualities and omniscience
Pháp Biện Tài Vô Ngại: Unobstructed eloquence in the Law
Pháp Giới Phật: Universal Buddha
Pháp Giới Thể Tính Trí: Wisdom of the embodied nature of dharmadhatu
Pháp Giới Vô Biên Trí: Unimpeded knowledge of a Buddha
Pháp giới vô ngại trí: Unimpeded understanding of the whole Buddha-realm
Pháp không: Unreality of things
Pháp luân: Wheel
Pháp Tử: Zen disciple
Pháp Tự Tại: Unimpeded dharma
Pháp Vô Ngã Trí: Wisdom of the dharmanairatmya
Pháp vô ngại dụng: Unimpeded function relating to phenomenon and principle
Pháp Vô Ngại Trí: Wisdom of explanation in unembarrassed accord with the law
Pháp vô vi: Unconditioned dharmas
Phát nguyện: Vow
Phân Biệt: Vikalpa
Phân Biệt Bộ: Vibhanga
Phật giáo Việt Nam: Vietnamese Buddhism
Phệ Xá: Vaisya
Phi pháp: Wrong practices
Phi Thánh ngôn: Aryan speech
Phong: Wind
Phong Đại: Vayu
Phong đao: Wind knife
Phong luân: Wheel of wind
Phong Sắc: Wind-color
Phong Tai: Wind-calamity
Phong Tam Muội: Wind-samadhi
Phong Thiên: Wind-deva
Phổ chiếu Kiết tường Tam muội: Universal shining Swastika Samadhi
Phổ độ: Universal salvation

Phổ Giai Hồi Hướng: Universally transfer all merits and virtues
Phổ Hiền: Universal Worthy Bodhisattva
Phổ quát: Universal
Phung Phí Tài Sản: Wasting one property
Phước đức tăng thượng công đức: Virtue overmastering felicity
Phương Đẳng thời: Vaipulya period
Phương quảng: Vaipulya
Phương Quảng Kinh: Vaipulya Sutra
Phương tiện: Upaya
Phương tiện Ba la mật: Upaya-paramita
Phương Tiện Ba La Mật Bồ Tát: Upaya-Paramita Bodhisattva
Phương Tiện Trí: Upayajnana

Q
Quả duy thức: Wisdom attained from investigating and thinking about the Buddha-truth
Quán chiếu Bát nhã: Wisdom acquired from cultivation or contemplation
Quán pháp vô ngã: View the dharma is without-self
Quán tưởng: Visualization
Quán Tưởng Môn: Visualization method
Quang Chiếu Như Lai Tướng: Vairocana-rasmi-pratimandita-dhvaja
Quảng đại trí: Vast wisdom
Quảng Mục Thiên Vương: Virupaksa
Quật Nội: "Within the cave" sect
Quốc độ vô ngại dụng: Unimpeded function relating to lands
Quyền Môn: Undeveloped school

S
Sanh Diệt: Utpadanirodha
Sanh Khởi: Utpada
Sát: Vicara-Vitakka
Sắc tăng thượng công đức: Virtue overmastering form
Sắc Trần: Visual object
Si tâm: Unenlightened mind
Siêu Thế Nguyện: Vows that are superior to any other vows
Sinh Đắc Tuệ: Wisdom received by birth
Song Đối: Yamaka
Sơn Cân: Weight of a mountain
Suy Nghĩ Thế Tục: Worldly way of thinking
Sự: Vastu
Sự Nghiệp Thế Gian: Worldly careers
Sự Phân Biệt Thức: Vastuprativikalpajnana

T
Tà: Wrongnesses

Tà Định: Wrong concentration
Tà mạn: Vaunting lack of virtue for virtue
Tà Mạng: Wrong livelihood
Tà Nghiệp: Wrong action
Tà Ngữ: Wrong speech
Tà Niệm: Wrong mindfulness
Tà Tinh Tấn: Wrong effort
Tà Tư Duy: Wrong thinking
Tác Bệnh: Works or effort (for the purpose to seek perfection is an ailment)
Tam Thập Tụng Duy Thức: Vijnaptimatrata-trimsika
Tán Loạn: Viksepa
Tán Tâm: Unsettled mind
Tàng thức: Vinnana
Tánh thức không định: Unfixed natures and consciousnesses
Tạp Nghiệp: Varied karma
Tạp Nhiễm: Various causes of transmigration
Tạp Sinh Thế Giới: World of various beings
Tắm Phật: Wash (v) a Buddha's statue
Tăng Kỳ Chi: Uttarasanghati
Tăng Thượng Duyên: Upheaving sub-cause
Tăng thượng mạn: Vaunting asertion of possessing the Truth
Tâm bất động: Unshakable mind
Tâm Bất Thiện: Unwholesome consciousness
Tâm Bất Thiện Hành trong Không Vô Biên Xứ: Unwholesome consciousness of infinite space
Tâm Bất Thiện Hành trong Vô Sở Hữu Xứ: Unwholesome consciousness of nothingness
Tâm Phổ Hiền: Universally good mind
Tâm Quảng Đại: Vaipulya-citta
Tâm Thanh Tịnh: Visuddha-citta
Tâm Vô Cấu Nhiễm: Vimala-citta
Tâm Sở Phổ Thông: Universal consciousness
Tâm sở tương ứng với tâm vương: Universal mental activities associated with thought
Tâm Vương Như Lai: Ultimate mind of Vairocana
Tầm Tứ: Vitarka-Vicara
Tập Khí: Vasana
Tập loại trí: Wisdom concerning Kinds of Accumulation
Tập Pháp trí: Wisdom concerning Dharmas of Accumulation
Tất Cánh Giác: Ultimate enlightenment
Tất Cánh Không: Ultimate emptiness
Tây Ban: Western group
Tây Bắc với Trời Phọc Dũ và Phong Thiên: Vayu or wind heaven in the Northwest
Tây Ngưu Hóa Châu: Western Continent
Tây Phương Cực Lạc: Western land of Amitabha Buddha
Tây phương với trời Thủy Thiên: Varuna or Water heaven in the West

Tế Ý Thức: Unintermitting attention
Tha tâm thông: Understands the minds of other beings
Thai ngục: Womb prison
Thai Sanh: Womb-born
Thai Sanh A Tu La: Womb-born asuras
Thái tử trẻ: Young prince
Thanh Liễu Chơn Yết: Xing-Liao-Zhen-Yieh
Thanh Nguyên Hành Tư Thiền Sư: Xing-Si-Qing-Yuan
Thanh Tịnh: Visuddhi
Thanh Tịnh Đạo: Visuddhi-marga
Thanh Tịnh Pháp: Way of purity
Thanh tịnh rốt ráo: Ultimate purity
Thánh Đạo Môn: Way of holiness
Thánh Điển Không Văn Tự: Unwritten sacred literature
Thánh Ngôn: Words of a saint
Thành Duy Thức Luận: Vijnaptimatrata-siddhi-sastra
Thành kiếp: Vivarta-kalpa
Tháp Tỳ Xá Ly: Vaisali stupa
Thắng Luận Tông: Vaisesika-school
Thắng Tâm: Victorious mind
Thắng Thừa: Victorious vehicle
Thắng xứ: Victorious stages
Thân kiến: Wrong views of the body or self
Thân Trí: Wisdom body
Thần giám hộ: Yi-Dam
Thần lực vô ngại dụng: Unimpeded function relating to miracles
Thất Điều Cà Sa: Uttarasanga
Thế: Yuga
Thế gian Ba La Mật: Worldly paramita
Thế Gian Thừa: Vehicle for attaining good fruit
Thế gian trí: Worldly knowledge
Thế gian tướng: World of form
Thế giới hòa bình: World of peace
Thế Hữu: Vasumitra
Thế Phúc: Worldly happiness
Thế Thân: Vasubandhu
Thế Tôn: World Honored One (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1—The Wonderful Adornment of the Leaders of the Worlds)
Thế Tướng: Worldly state
Thể Pháp: Universality of substance and the unreality of dharmas or phenomena
Thi ân cầu báo: Wish be repaid for good deeds
Thi Bán Thi: Whole-Corpse Vetala—Half-Corpse Vetala
Thích Đề Hoàn Nhân: Vedic god

Thích qua đến tất cả chỗ Phật, vì nghe pháp không nhàm: Visit all Buddhas to listen to the teaching tirelessly
Thích vô ngại biện tài: Unhindered powers of analysis and elucidation, expounding a single saying inexhaustibly
Thiên chân Phật: Ultimate Buddha
Thiên Đồng: Youthful messenger
Thiên nhãn: Unlimited eye
Thiên Nhãn Trí Chứng Thông: Wisdom obtained by the deva eye
Thiên Nhĩ Trí Thông: Wisdom obtained by the divine ear
Thiền: Zen
Thiền giả: Zen practitioners
Thiền hành: Walking meditation
Thiền môn: Zen door
Thiền Sư: Zen master
Thiền Tăng: Zen monk
Thiền Tịnh: Zen and Pure Land
Thiền Tông Trung Hoa: Zen schools in China
Thiền tông Việt Nam: Zen schools in Vietnam
Thiền Vị: Zen flavor
Thiện Lai: Welcome
Thiện nam tử: Zen-nan-shi
Thiện nghiệp: Wholesome karma
Thiện pháp: Wholesome states
Thiện tâm: Wholesome mind
Thiện Tưởng: Wholesome perception
Thọ: Vedana
Thọ ký: Vyakarana
Thọ Ký Kinh: Vyakarana Sutra
Thọ Niệm Xứ: Vedana-smrtyupasthana
Thọ pháp: Undertaking dharmas
Thờ Cúng tổ tiên: Worship ancestors
Thô Ác Uyển: War park
Thô Tướng: Unrefined manifestation
Thủ: Upadana
Thủ kiến: Wrong views in self-grasping
Thủ Lăng nghiêm Định: Zanmai-o-zanmai
Thủy Ba: Water and wave of water
Thủy Đại: Water
Thủy Đàn: Water altar
Thủy Đăng: Water-lantern festival
Thủy Khí: Water vessel
Thủy Luân: Water wheel
Thủy Sanh A Tu La: Water-born asuras
Thủy Táng: Water burial

Thủy Tạng: Water store
Thủy Thiên: Varuna
Thủy Trung Nguyệt: Udakacandra
Thủy Viên: Water globule
Thừa: Vehicle, Yana
Thức: Vijnana
Thức giả phàm phu: Worldly philosopher
Thức Lãng: Waves of consciousness
Thức Thân Túc Luận: Vijnanakaya
Thức Uẩn: Vijnana-skandha
Thức Vô Biên Xứ Địa: Vijnananatyayatanam
Thực Trí: Wisdom of reality
Thực tướng ấn: Witness of reality
Thượng Chuyển: Upward turn in transmigration
Thượng Hành Bồ Tát: Visista-caritra
Thượng tọa: Venerable
Ti mạn: Vaunting one's inferiority or flase humility
Tịch Chiếu Huệ: Wisdom associated with Buddha-fruition
Tiệm Nhiệt Thời: Vasanta
Tiếp Dẫn Đạo Sư: Welcoming and escorting Master
Tiểu phiền não địa pháp: Upaklesabhumikah
Tiểu tiện và đại tiện: Urinate and defecate
Tinh tấn: Virya
Tinh tấn Độ: Viriyaparamita
Tinh Tấn Lực: Viryabala
Tinh Tấn Như Ý Thần Túc: Virya-rddhi-pada
Tinh tấn vô diệt: Unflagging zeal to save
Tỉnh Hà: Well and river
Tỉnh Thức: Wakefulness
Tịnh Danh: Vimalakirti
Tịnh âm vượt hẳn trời Biến Tịnh: Voice of tranquility that surpasses the heaven of universal purity
Tịnh Xá: Vihara
Tọa chủ: Zasu
Tọa Hạ: Varsa
Toàn Khoát Nham Đầu Thiền Sư: Yan-T'ou Zen Master
Tổ chức Phật Tử Thế Giới: World Fellowship of Buddhists
Tổ Thiền tông Ấn Độ: Zen Patriarchs (India)
Tổ Thiền Tông Trung Hoa: Zen Patriarchs (China)
Tối thượng thừa: Unexcelled vehicle
Tội Chướng: Veil of sin
Tổng nguyện: Universal vows
Tổng Tướng: Universal characteristics
Tổng tướng pháp thân: Unity of dharmakaya

Trai Bản: Wooden board
Trai Nhật: Vegetarian day
Trái tím ấm áp hằng hướng tới tất cả các loại hữu tình: Warm heart cherished towards all sentient beings
Trang Nghiêm kinh: Vyuharaja sutra
Trang Nghiêm vương Bồ Tát: Vyuharaja Bodhisattva
Trạo hối: Uddhacca kukkucca
Trạo Tán: Unsteady in act, word, and thought
Tri kiến Phật: View of the Buddha
Trí Biện: Wisdom and dialectic power
Trí Long: Wisdom Dragon
Trí môn: Wisdom gate
Trí Tạng Tây Đường Thiền Sư: Zhe Tsang Hsi-T'ang
Trí Thường Qui Tông Thiền Sư: Zhi-Chang-Kui-Zong
Trí tuệ và Từ bi: Wisdom and compassion
Trí vô ngại dụng: Unimpeded function relating to knowledge
Triệu Châu Tòng Thẩm: Zhao-Chou-T'sung-Shen
Triệu Thỉnh Đồng Tử: Young inviter
Trọng Nghiệp: Weighty karma
Trụ: Upasthana
Trung Hữu Chi Lữ: Unsettled being
Trùng Hiển Tuyết Đậu Thiền Sư: Zhong-Hsian-Xue-Tou
Trượng Lâm: Yasti-vana
Tu Đạo: Way of cultivation
Tu sanh tuệ: Wisdom based on mental development
Tu tập Kim Cang Thừa: Vajra cultivation
Tu Tuệ: Wisdom by dhyana
Tu Viện Vikramasila: Vikramasila
Tú Tài Trương Chuyết: Zhang-Juo Hsiu-Ts'ai
Túc Trái: Unrepaid debts
Tuệ Ấn: Wisdom-sign
Tuệ Giải Thoát: Wisdom of release
Tuệ Huyễn: Wisdom illusion
Tuệ mạng: Wisdom life
Tuệ Nguyệt: Wisdom-moon
Tuệ Tạng: Wisdom-store
Tuệ Túc: Wisdom-leg
Tùy Miên: Yielding to sleep
Tùy Ngôn Thủ Nghĩa: Yatharutarthabhinivishta
Tuyết Sơn Đồng Tử: Youth of the Himalayas
Tư: Vicara
Tư duy điên đảo: Upside-down thinking
Tư Tuệ: Wisdom by thoughts
Tứ Nhân Quán Thế: World from four points of view

Tứ tà kiến: Viparyasa
Từ Bi Đẳng: Universal compassion
Từ Ngữ Biện Tài Vô Ngại: Unobstructed eloquence in the Language
Từ Vô Ngại Trí: Unobstructed (unlimited) eloquence in phrasing or form of expression
Tự Giác: Vicaraparapraneya
Tự tại tăng thượng công đức: Virtue overmastering sovereignty
Tự Tướng Tự Nghĩa: Word-form and word-meaning
Tướng Không: Unreality of form
Tướng Nhân tương tục: Uninterrupted continuity of signs
Tướng vô tánh: Unreality of phenomena
Tỳ Bà Sa Luận Sư: Vaibhasika
Tỳ Bà Thi Như Lai: Vipashin
Tỳ Già La Luận: Vyakarana Sastra
Tỳ Lam Phong: Vairambha
Tỳ Lô Giá Na Như Lai: Vairocana Buddha
Tỳ Lưu Ly: Vidudabha
Tỳ Ni Đa Lưu Chi: Vinitaruci
Tỳ sa môn Thiên vương: Vaisramana
Tỳ Xá Khư: Visakha
Tỳ Xá Ly: Vaisali
Tỳ Xá Phù: Visvabhu
Tỷ Lượng Tương Vi: Viruddha

U
Uất Đầu Lam Phất: Udraka-ramaputra
Uế Thực: Unclean food
Uế Tích Kim Cang: Vajra-rulers
Ức Niệm Vô Thượng: Unsurpassed objects of recollection
Ứng Cúng: Worthy of worship
Ứng Thuận Vương Thiền Sư: Ung Thuan Vuong Zen Master
Ưu Ba Cúc Đa: Upagupta
Ưu bà di: Upasika
Ưu Bà Lị: Upali
Ưu bà tắc: Upasaka
Ưu Bà Tắc Giới Kinh: Ubasokukaikyo
Ưu Bát La Địa Ngục: Utpata
Ưu Đà Di: Udayin
Ưu đàm ba la hoa: Udumbara flower
Ưu Đàm Ba La thụ: Udumbara-tree
Ưu Lâu Tần Loa: Uruvilva
Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp: Uruvilva-kasyapa

V
Vạn Đức Tự: Van Duc Temple

Vạn Hạnh Thiền Sư: Van Hanh Zen Master
Vạn Hạnh Thiền Viện: Van Hanh Zen Buddhist Center
Vạn Pháp Nhất Như: Ultimate reality behind everything
Vạn Phật Tự: Van Phat Temple
Vạn Phúc Tự: Van Phuc Pagoda
Văn Chuẩn Lặc Đàm: Wen-Chun-Le-T'an
Văn sanh tuệ: Wisdom based on learning
Văn Thúy Khâm Sơn: Wen-Shui-Ch'in-Shan
Văn Tuệ: Wisdom by hearing
Văn Tự Bát Nhã: Words describe the Prajna
Văn Tự Và Ý Nghĩa: Words and meanings
Văn Vô Thượng: Unsurpased things heard
Vân Cư Đạo Ưng: Yun-Ju-T'ao-Ying
Vân Môn Văn Yển Thiền Sư: Yun-Men-Wen-Yen
Vân Phong: Van Phong Zen Master
Vân Phong Văn Duyệt: Yun Feng Wen Yueh
Vật dụng cá nhân: Utensils for private use except for the eight appurtenances of a monk
Vi Cảnh: Unfavourable circumstances
Vi đề Hy: Vaidehi
Vị Tằng Hữu Thuyết Nhân Duyên: Wonderful and Marvellous Dharmas
Vị tha: Unselfishness
Viên bảo châu trong chéo áo: Valuable diamond in the hems of our shirt
Viên Chiếu Thiền Sư: Vien Chieu Zen Master
Viên Cụ: Whole and complete precepts
Viên Giáo: Universal teaching
Viên Học Thiền Sư: Vien Hoc Zen Master
Viên Minh Tự: Vien Minh Temple
Viên Quang Tổ Tông: Vien Quang To Tong Zen Master
Viên Thành Đại Sư: Vien Thanh Great Master
Viên Thông: Universally penetrating
Viên Thông Thiền Sư: Vien Thong Zen Master
Viên Thông Tự: Vien Thong Temple
Viên Trí Đạo Ngô Thiền Sư: Yuan Zhi T'ao Wu
Viễn Ly: Vivarjana
Viện Đại Học Vạn Hạnh: Van Hanh Buddhist University
Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: Vietnamese Buddhist Research Institute
Viết thư hay tặng quà cho người thế tục: Write a letter or give a gift to a layperson
Việt Tạng: Vietnamese Buddhist Canon
Vĩnh Gia Huyền Giác: Yung-Chia-Hsuan-Chueh
Vĩnh Hòa Tự: Vinh Hoa Temple
Vĩnh Minh Diên Thọ Thiền Sư: Yong-Ming-Yan-Shou
Vĩnh Nghiêm: Vinh Nghiem Temple
Vĩnh Tràng: Vinh Trang Temple
Vọng duyên: Unreality of one's environment

Vọng kiến: Upside-down discriminating false views
Vọng lượng quỷ: Wang-Liang Ghost
Vọng Ngữ: Vitatha-vadin
Vô Biểu Nghiệp: Unmanifested activities
Vô Cái Đại Bi: Uncontainable or superlative pity
Vô Đẳng Đẳng Thừa: Unequalled vehicle
Vô Đẳng Giác: Unequalled enlightenment
Vô Định Tâm: Unfailing concentration
Vô Động: Unmoved
Vô gián: Uninterrupted
Vô Gián Đạo: Uninterrupted Path
Vô Gián Nghiệp: Unintermitted karma
Vô Hành: Wu-Hsing
Vô Học Đạo: Way of the Arhat
Vô Học Thúy Vi Thiền Sư: Wu-Xue-Shui-Wei
Vô hữu ái: Vibhava-tanha
Vô lậu: Unconditioned
Vô Minh Lưu: Unenlightened thinking
Vô minh nghiệp tướng: Unenlightened condition
Vô Môn Quan: Wu-Men-Kuan
Vô Môn Tông: Wu-Men-Tsung
Vô Năng Thắng: Unsurpassable
Vô ngại: Unhindered
Vô Ngại Biện: Unobstructed eloquences
Vô ngại đạo: Unhindered way
Vô ngại luân: Unimpeded wheel concentration
Vô Ngại Nhân: Unhindered one
Vô ngại tế căn: Unobstructed faculties
Vô Ngôn Thông: Wu-Yen-Tung
Vô Nguyện: Wishlessness
Vô niệm: Without thought, Wu-Nien
Vô Quang Phật: Unilluminating Buddha
Vô sai biệt: Without essential difference
Vô sai biệt vô tánh: Without a nature or separate existence
Vô Sanh: Unborn
Vô sắc giới: World of formless
Vô tánh: Without nature
Vô Tận: Without limit
Vô Tận Duyên Khởi: Unlimited causation
Vô thủy: Without beginning
Vô Thủy Khoáng Kiếp: Without beginning through vast kalpas
Vô Thủy Không: Without beginning and unreal
Vô thủy vô chung: Without beginning or end
Vô thức: Unconsciousness

Vô Thượng Chánh Biến Tri: Unexcelled perfect enlightenment
Vô Thượng Sĩ Điều Ngự Trượng Phu: Unsurpassed Knight-Taming and Subduing Hero
Vô Trước Hành: Unfettered action
Vô ưu: Without sorrow
Vô Vấn Tự Thuyết Kinh: Unsolicited sutras
Vũ Thời: Varsakala
Vũ Thời Hoa: Varsika
Vũng Liêm: Vung Liem Temple
Vương Cổ: Wang-Ku
Vương Nhựt Hưu: Wang-Jih-Hsiu
Vương vị tăng thượng công đức: Virtue overmastering kingship

X
Xá Lợi: Xa Loi Temple
Xà Tón: Xvay Ton Temple
Xả: Upeksa
Xả Giác Phần: Upeksa-bodhyanga
Xác minh chân lý bằng kinh nghiệm bản thân: Verifying the Truth by means of recourse to personal experience
Xuất Triền Chân Như: Unfettered bhutatathata
Xúc Chỉ: Unclean fingers
Xử dụng tài vật không đúng với ý nguyện của người dâng cúng: Use an offering from a layperson not in accordance with the layperson's wish
Xưng Danh Tạp Hành: Worship a variety of Buddhas

Y
Y Sơn Thiền Sư: Y Son Zen Master
Y thượng: Upper robe
Ý chí: Will

TABLE OF CONTENT

VOLUME ONE	***(A-B)***	***1-610***
VOLUME TWO	***(C-D)***	***611-1146***
VOLUME THREE	***(E-F)***	***1147-1876***
VOLUME FOUR	***(G-K)***	***1877-2512***
VOLUME FIVE	***(L-N)***	***2513-3142***
VOLUME SIX	***(O-R)***	***3143-3726***
VOLUME SEVEN	***(S)***	***3727-4336***
VOLUME EIGHT	***(TA-TE)***	***4337-4788***
VOLUME NINE	***(TH-TZ)***	***4789-5224***
VOLUME TEN	***(U-Z)***	***5225-5626***

U

Ubasokukaikyo (jap): Upasakasila-Sutra (skt)—Kinh Ưu Bà Tắc Giới—The sutra contains Buddha's teachings for Sujata, mentioned precepts observed by a layman. The sutra is also called "Sujuta-Sutra" and was translated into Chinese by T'an-Wu-Ch'an—Kinh gồm những điều dạy cho Phật tử tại gia tên Thiện Sanh, nói về những giới luật nên giữ gìn cho một nam Phật tử tại gia, cũng còn được gọi là "Thiện Sanh Kinh." Kinh được Ngài Đàm Vô Sám dịch ra Hán tự.

Ubbayakkhaya (p): Exhaustion of both the life span and kamma energy—Mạng Triệt Nghiệp Dĩ Đồng Thời—See Four causes of death (The Buddha and His Teachings).

Ubhaya-anubhaya (skt): Cả hai và không phải cả hai—Bothness and not-bothness.

Ubiquitous supernatural power: Thần thông—Miracle power or omnipresent power, especially of a Buddha—Thần thông, đặc biệt là thần lực của một vị Phật—See Five kinds of supernatural powers and Ten great powers of a Buddha.

Ubiquity (n): Tính phổ cập—Hiện diện khắp mọi nơi.

Uccheda (skt & p): Ucchindati (p)—Ucchinatti (skt)—Đoạn Diệt—Hoại diệt—To annihilate—Annihilation—Annihilationism—Cause to cease—To cut off—Destruction—To extirpate—Extirpation—Eliminate—Eradicate—Get rid of—Remove—Extinct—To destroy utterly.

1) When we remove all craving and desire from our mind, suffering will come to an end: Khi chúng ta đoạn diệt hết lòng tham và dục vọng, thì sự khổ đau sẽ chấm dứt.
2) The heterodox teaching which denies the law of cause and effect, i.e. karma: Giáo thuyết ngoại đạo chối bỏ luật nhơn quả của nghiệp.

Ucchedadarsana (skt): Annihilation view—Đoạn kiến.

1) Life-extinction: Đoạn kiến về cuộc đời—The view that death ends life, in contrast with the view that body and soul are eternal, both views being heterodox—Quan điểm cho rằng chết là hết, ngược lại với quan điểm cho rằng thân tâm thường hằng, cả hai đều là tà kiến.
2) World-extinction and the end of causation: Đoạn kiến về vũ trụ—Negativism or nihilism opposed to eternalism; the philosophical school which teaches that the world is destined to come to a total extinction when the law of causation works no more—Phủ định hay đoạn diệt luận đối nghịch với thường hằng luận; trường phái triết học cho rằng thế giới đi đến một sự đoạn diệt hoàn toàn khi luật nhân quả không còn vận hành nữa—See Holding to the view of total annihilation.

Ucchedaditthi (p): Ucchedadarsana (skt)—Annihilation-illusion or Annihilation-view—Nihilism—Đoạn Kiến—See Holding to the view of total annihilation.

Uccheda-drsti (skt): Ucchedaditthi (p)—Đoạn Diệt Kiến—Nihilism—View of extinction—The standpoint of materialistic determinism. The cutting-off view—Đây là quan điểm của nhóm theo duy vật quyết định chủ nghĩa. Tin tưởng rằng sau đời sống là hư vô không còn gì hết—See Holding to the view of total annihilation.

Ucchedavada (p & skt): Đoạn Diệt Thuyết—Negativism or Nihilism opposed to eternalism—Đoạn diệt thuyết đối lại với Thường hằng thuyết—See Six heterodox teachers.

Ucchusma (skt): Bất tịnh khiết vương.

1) The vajra-ruler or Vidyaraja who controls unclean places: Bất tịnh khiết vương—Uế Tích Kim Cương, còn gọi là Ô Sô Sát Ma Minh Vương hay Thần Kim Cang Chấp, chúa tể của những nơi ô uế.
2) Bất Diệt Kim Cang: A bodhisattva connected with Arya-Acalanatha-Raja (Bất Động Tôn Minh Vương) who controls unclean demons.
3) Bất Tịnh Phẫn Nộ: Ô Sô Sắt Ma—Ô Khu Sa Ma—Ô Khu Sắt Ma—Ô Sô Sa Ma—Ô Sô Sáp Ma—Ô Tố Sa Ma—A Bodhisattva connected with Arya-acalanatha-raja, who controls unclean demons, one of the Ming-Wang; he presides over the cesspool and is described both as "unclean" and as "fire-

head;" he is credited with purifying the unclean—Tên của Minh Vương Hỏa Đầu Bất Tịnh Khiết (Uế Tích Hỏa Đắc). Người có khả năng chuyển từ bất tịnh sang thanh tịnh vì thế người ta hay tế vị Minh Vương nầy trong nhà xí (Kinh Lăng Nghiêm: "Ô Sô sắt Ma đến trước Đức Như Lai chắp tay dâng lễ đặt dưới đôi chân Đức Phật, rồi bạch với Phật rằng 'Tôi thường nhớ tới kiếp xa xưa, thuở trước tính hay tham muốn, có vị Phật ra đời tên là Không Vương Như Lai giảng thuyết cho nhiều kẻ dâm nhân biến lòng dâm tụ thành khối lửa lớn, dạy tôi quán khắp các khí nóng lạnh của trăm thứ xương cốt, khiến thần quang ngưng tụ, biến lòng dâm thành lửa trí tuệ. Từ đó chư Phật đều cho triệu tới, gọi là Hỏa Đầu, vì tôi có hỏa quang tam muội lực. Khi thành vị A La hán, tôi phát nguyện rằng khi chư Phật thành đạo tôi sẽ là lực sĩ, đích thân hàng phục ma quân).

Uchcha: An ancient kingdom of Harana, northwest India. At the time when Fa-Hsien pilgrimed to India, from this place it took about three walking days to travel eastward to the Indus—Một vương quốc cổ tên Harana, nằm về phía Tây Bắc Ấn Độ. Trong thời ngài Pháp Hiển hành hương Ấn Độ, từ nơi này phải đi mất 3 ngày đường về hướng Đông để đến dòng Ấn Hà.

Uda (jap): Hoàng đế Vũ Đa (Nhật Bản).

Udakacandra (skt): Thủy Trung Nguyệt—Moon in water. This comparison is used to illustrate the illusive nature of existence which is beyond all predicates. The moon in water is not the real one as it is a reflection, but its appearance there is not to be denied—Trăng trong nước. Sự so sánh nầy được dùng để minh họa tính chất huyễn ảo của hiện hữu vốn vượt khỏi mọi điều đã được khẳng định. Mặt trăng trong nước không phải là mặt trăng thật mà chỉ là một phản ảnh, nhưng sự xuất hiện của nó ở đây là không thể phủ nhận được.

Udaka Ramaputta (p): Một thiền sư nổi tiếng thời Đức Phật, một trong hai vị thầy của Bồ tát Sĩ Đạt Ta.

Udakhanda (skt): Chind or Und, on the southern bank of Indus in the Peshawar division of the Punjab—Còn gọi là Chind hay Und, nằm trên bờ Nam sông Ấn Hà thuộc phân khu Peshawar trong vùng Punjab.

Udambara (skt): Ưu Đàm—See Udumbara flower.

Udana (skt): Ô Chẩm Nam.

1) Đơn điền—A spot about an inch below the navel where lies the reservoir of vital principle which can be transmuted unto the Elexir of Immortality—Điểm khoảng một tất dưới rún, là nơi chứa đựng những nguyên lý tất yếu, có thể làm biến đổi sự luân lưu của dòng bất tử.
2) Udàna (skt): Ưu Đà Na (Tự Thuyết)—Sutra which the Buddha said without any invitation. Breathing upwards a solemn utterance, or song of joy, unsolicited or voluntary statements, i.e. by the Buddha, in contrast with replies to questions—Phật tự thuyết kinh.Vô Vấn Tự Thuyết, đối lại với Vấn Đáp Thuyết. ** See Twelve divisions of Mahayana Sutras (canon), and Twelve sutras.
3) An expression of joy or praise, voluntary address (by the Buddha): Uẩn Đà Nam—Lành thay! (câu Phật thường hay nói để diễn tả sự tán thán).

Udayana (skt): Ô Đà Diển Na—Ưu Điền—Vu Điền—Ưu Đà Diên—Ưu Đà Diễn Na—Ô Đà Diễn Na Phạt Sai—King of Kausambi and contemporary of Sakyamuni, who is reputed to have made the first image of the Buddha. This is the farthest northern part of India—Vua Ưu Điền của xứ Câu Thiểm Di, người cùng thời với Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Vua Ưu Điền nổi tiếng về việc tạc tượng Phật đầu tiên. Đây là vùng đất xa nhất về phía Bắc của Ấn Độ.

Udayibhadda (461-445 B.C.): King Udayibhadda, son of king Ajatasatru. He enthroned in 461 B.C. According to the Buddhist legends, he continued to support the expansion of Buddhism as his father did; however, according to the Ceylonese Chronicles, there were no reported activities of the expansion of Buddhism of king Udayibhadda on this island. At his time, the non-Buddhists would gain the upper hand and a lot of people would revert to Brahmanism. Also according to the Ceylonese Chronicles, there were some outstanding monks during Udayibhadda's time such as Sanavasa and

Upagupta—Vua Udayibhadda, con trai của vua A Xà Thế. Ông lên ngôi năm 461 trước Tây Lịch. Theo truyền thuyết Phật giáo thì ông tiếp tục hỗ trợ sự phát triển của Phật giáo; tuy nhiên, theo bộ Biên Niên Sử của Tích Lan thì ông không có hoạt động nào nhằm phát triển Phật giáo tại đảo quốc này. Vào thời đại của ông, ngoại đạo chiếm ưu thế, và rất nhiều người trở lại với đạo Bà La Môn. Tuy nhiên, cũng theo Tích Lan Biên Niên Sử thì dưới triều Udayibhadda, có nhiều vị Tăng nổi tiếng như Thương Na Hòa Tu và Ưu Ba Cúc Đa.

Udayin (skt): Ưu Đà Di.

1) One of the disciplies of the Buddha, to appear as Buddha Samantaprabhasa—Một trong những đệ tử của Phật, sau nầy thành Phật hiệu là Phổ Minh Như Lai.
2) King of Magadha, Ajatasatru's successor, around 459-443 B.C. He transferred his capital from Rajagriha to Pataliputra, probably owing to the convenient communication afforded by the rich river-system of that place. From this time, the political importance of Rajagriha gradually decreased, though we have a passing reference in the Puranas that it once more became the capital of Magadha under Sisunaga (411-393 B.C.). The subsequent kings, however, again reverted to Pataliputra. But the fact that Asoka erected at Rajagriha a stupa and a pillar with an elephant-capital shows that the place was not altogether insignificant in the third century B.C.—Vua của xứ Ma Kiệt Đà, người nối nghiệp vua A Xà Thế, vào khoảng 459-443 trước Tây lịch. Ông đã dời đô từ thành Vương Xá đến Pataliputra, có lẽ vì sự tiện lợi giao thông do hệ thống sông ngòi của nơi này. Từ lúc đó trở đi, sự quan trọng về chính trị của thành Vương Xá từ từ sút giảm, dù sau này thành Vương Xá có một lần nữa trở thành kinh đô của xứ Ma Kiệt Đà dưới thời Sisunaga (411-393 trước Tây lịch). Các vị vua sau đó lại cũng dời đô trở về Pataliputra. Nhưng sự kiện vua A Dục dựng trong thành Vương Xá ngôi tháp và trụ đá chứng tỏ nơi này không phải là hoàn toàn không còn ý nghĩa vào thế kỷ thứ 3 trước Tây lịch.

Uddhacca (p): Trạo cử—Phóng dật.

Uddhacca kukkucca (p): Trạo hối—Bất an giao động và hối hận. Chướng ngại thứ tư trong năm chướng ngại—See Fifty-two mental states.

Uddhaccam (p): Restlessness—Phóng Dật—See Fifty-two mental states.

Uddhata (p & skt): Bất an hay trạo cử, nguyên nghĩa là giao động—See Fifty-two mental states.

Udradesa (skt): Uda, Odra, or Odivisa (skt)—Ô Đồ—According to Hsuan-Tsang in his Records of the Western Lands, Uda was an ancient country of eastern India with a busy port called Charitrapura, probably the province of Orissa—Theo Ngài Huyền Trang trong Tây Phương Du Ký, U Đồ là tên của một vương quốc cổ, nằm về phía đông Ấn Độ, có hải cảng bận rộn Triết Lợi Đát La, có lẽ bây giờ là tỉnh Orissa.

Udraka (skt): Uddaka (p)—Uất đà la.

Udraka-ramaputra (skt): Uddaka-ramaputta (p)—Uất Đầu Lam Phất—One of the teachers under whom prince Siddhartha after leaving the world and before he became the Buddha, received instructions. Udraka-Ramaputra was also the master of Kaundinya, Asvajit, Dasabala-Kasyapa, Mahanaman-Kulika, and Bhadrika before they met Prince Siddhartha—Uất Đầu Lam, một trong các đạo sư mà thái tử Sĩ Đạt Đa đã đến hỏi đạo sau khi Ngài xuất gia và trước khi Ngài thành Phật. Uất Đầu Lam Phất cũng chính là thầy dạy của năm anh em Kiều Trần Như trước kia.

Udumbara (skt): Glamorous fig tree—Cây Ưu Đàm—See Udumbara flower.

Udumbara-Blossom-Extra-Excellence-King Buddha:Ưu Đàm Bát La Hoa Thù Thắng Vương Phật.

Udumbara flower: Udumbara (skt)—Hoa Ưu đàm ba la—Linh Đoan Hoa—An Udumbara tree is said usually to bear fruit without flowers. Once in a very long period of time (about 3,000 years), it is said to bloom; hence, the udumbara flower is a symbol of the rare appearance of a Buddha. This flower is said to bloom only once every three thousand years. For this reason, it is often used as an illustration of how difficult it is to come in contact with true Buddhist teachings as well as the rarity of encountering a Buddha—Người ta nói rằng cây Ưu Đàm Ba La có trái mà không có hoa.

Thường thì lâu lâu lắm nó mới nở hoa một lần (khoảng 3000 năm). Hoa Ưu Đàm nở là biểu tượng cho sự xuất hiện hiếm hoi của Phật. Người ta nói Hoa Ưu Đàm ba ngàn năm mới nở một lần. Cũng như gặp được Phật pháp và Phật cũng hiếm như loại hoa Ưu Đàm nầy.

Udumbara-tree: Ưu Đàm Ba La thụ—Scientific name is Ficus glomerula. A kind of tree in North India, which is supposed to produce fruit without flowers; once in 3,000 years it is said to flower, hence is a symbol of the rare appearance the Buddha—Tên khoa học là "Ficus glomerula". Một loại cây ở miền Bắc Ấn Độ, người ta nói 3.000 năm mới nở hoa một lần, vì vậy nó là biểu tượng của sự thị hiện hiếm hoi của Đức Phật.

Udyana (skt): Xứ Ô Trường—Ô Trượng Na—An ancient kingdom in the north-west of India, the country along the Subhavastu. This is the farthest northern part of India. Udyana is in the Swat Valley in the district of Pakjikora, Bijawar, Swat and Buniz, situated in the north of Peshawar. According to Fa-Hsien in the Records of Buddhist Kingdom: "All the people of this place held Buddhism in high esteem, especially Mahayana Buddhism. Here alone, there are 500 monasteries." But later, according to Hsuan-Tsang in the Records of the Western Lands "Its inhabitants speak the language of India. They wear the same dress and eat the same food as in India. There were about 140 monasteries with more than 18,000 monks. though monks in these monasteries are Mahayanists, they could follow the Hinayana rules. They could recite sutras, but they did not comprehend the deeper meaning of these sutras." At this very place, Hsuan-Tsang came across five redactions of the Vinaya Pitaka, belonging to the five sects, Dharmaguptaka, Mahisasaka, Kasyapiya, Sarvastivada and Mahasanghika—Đây là vùng đất xa nhất về phía Bắc của Ấn Độ. Ô Trường nằm trong thung lũng Swat trong khu vực Pakjikora, Bijawar, Swat và Buniz, tọa lạc về phía Bắc của Peshawar. Công viên của vua A Dục. Một vương quốc cổ nằm về phía tây bắc Ấn Độ (nơi dân chúng rất mộ Phật pháp). Theo ngài Pháp Hiển trong Tây Vực Ký: "Tất cả mọi người trong xứ này đều tôn trọng Phật giáo, đặc biệt là Phật giáo Đại Thừa. Chỉ riêng tại đây có 500 ngôi tự viện." Nhưng về sau này theo ngài Huyền Trang trong Đại Đường Tây Vực Ký: "Cư dân ở đây nói tiếng Ấn Độ. Y phục và thực phẩm của họ cũng giống như của Ấn Độ. Có chừng 140 tự viện với hơn 18.000 Tăng sĩ. Mặc dù chư Tăng trong các ngôi tự viện này thuộc trường phái Đại Thừa, họ lại tuân thủ giới luật Tiểu Thừa. Họ có thể đọc tụng kinh điển nhưng không thấu hiểu thâm nghĩa của những kinh điển này." Chính tại nơi này ngài Huyền Trang đã tìm thấy năm bộ biên soạn Luật Tạng của năm trường phái gồm những bộ Tứ Phần Luật của Đàm Vô Đức, Ngũ Bộ Luật hay Sa Di Tắc Bộ Hòa Hê Ngũ Phần Luật, Ấm Quang Bộ Luật, Nhất Thiết Hữu Bộ Luật, và Luật của Đại Chúng Bộ.

U-I (jap): Samskrta (skt)—Presence of becoming—Hữu Vi—Hữu Vi Pháp—See Samskrita.

Uisang (625-702): One of the most influential figures of the United Silla period in Korea (668-918). He traveled to China and studied with the second Hua-Yen patriarch, Chih-Yen (600-669). He spent twenty years in China, and after his return to Korea, Hua-Yen became one of the dominant philosophical traditions in Korean Buddhism, although it disappeared as a distinct scholastic tradition during the late Koryo period (918-1392)—Một trong những nhân vật có ảnh hưởng nhất của triều đại Liên Hiệp Silla ở Triều Tiên (668-918). Ông du hành sang Trung Quốc và tu tập với nhị tổ tông Hoa Nghiêm thời đó là ngài Trí Nghiễm (600-669). Ông đã lưu lại Trung Quốc hai mươi năm, sau đó ông trở về Triều Tiên, Hoa Nghiêm trở thành một trong những học thuyết có ưu thế trong Phật giáo Triều Tiên, mặc dù sau đó nó biến mất vào cuối thời Kyryo (918-1392)—See Hua-Yen Sect.

Uji (jap): Vùng Vũ Trị (Nhật Bản).

Ujiko (jap): Thị tử (ân nhân hay người ủng hộ tài chánh).

Ujjayanta (skt): Hữu Thiện Đa—According to Eitel in the Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Ujjanta is a mountain and monastery in Surastra on the peninsula of Gujerat—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Hữu Thiện Đa (Ujjayanta) là tên một

ngọn núi và tự viện ở Surastra nằm trên bán đảo Gujerat.

Ujjayini (skt): Ujjain, or Oujein (skt)—Ô Xà Diễn Na—Name of one of the seven sacred cities of the Hindus. The modern Ujjain is about a mile south of the ancient city—Một trong bảy thành phố thiêng liêng của vùng Ấn Hà. Thành phố mới Ujjain bây giờ cách thành phố cổ khoảng một dậm về hướng nam.

Ulampaputta (p): Uất đầu lam Phất—See Udraka-Ramaputra.

Ulcerating orifices: Sang Môn—The nine orifices in the body which discharge—Chín lổ trong thân thể. **See Nine impure openings in our body.

Ulka (skt): Thiên cẩu—The heavenly dog—A meteor—A star in Argo.

Ulka-mukha (skt): Diệm Khẩu—Flaming mouth, a hungry ghost or preta, that is represented as appearing to Ananda—Tên một loài quỷ đói, miệng phun lửa đã hiện ra trước mặt ngài A Nan (nói với ngài A Nan rằng ba ngày nữa ông sẽ mệnh chung và đầu thai làm quỷ đói trừ phi nào ông bố thí cho trăm nghìn con quỷ đói mỗi đứa một hạt cơm. A Nan bèn bạch với Phật, nên nhân đó Phật thuyết kinh Diệm Khẩu Ngạ Quỷ Kinh hay Kinh Phật Thuyết Cứu Bạt Diệm Khẩu Ngạ Quỷ Đà La Ni).

Ullambana (skt): Đảo Huyền—Ô Lam Ba Na (Lễ Vu Lan)—Lễ Giải Đảo Huyền—Lễ Vong Nhân Xá Tội—A Sanskrit term for "Hanging upside down." "Hanging down," "depending," "support." It is interpreted as "To hang upside down," or "to be in suspense," referring to extreme suffering in purgatory. The condition of certain condemned souls, especially for whom the Ullambana or Lambana festival is held in seventh month. Festival of the hungry ghosts, celebrated on the fifteenth day of the seventh month lunar calendar. The origin of this ceremony is to be found in the story of Maudgalyayana, who thanks to his divine eye saw that his mother had been reborn as a hungry ghost, and he wanted to save her. The Buddha told him that only the combined effort of all Buddhist monks could help her escape her fate. From this tradition, developed the custom of offering food, clothing, and so on to the clergy on Ullambana. Nowadays, countries with Buddhist tradition usually celebrate this festival to honor parents and ancestors. In East Asia Buddhist countries such China, Japan and Vietnam, people celebrated Festival of the hungry ghosts. On this day, ceremonies are held in which food, flowers and clothes are respectfully offered to the monks and nuns. Also together monks and nuns and lay followers, with a combination of effort, recite Ullambana sutra in order to sooth the torments of the deceased in the lower realms of existence. This holiday was first celebrated in 538 BC and is still celebrated today—Từ Bắc Phạn có nghĩa là "Người chết bị đọa vào địa ngục và bị treo ngược." Đảo Huyền hay treo ngược, có nghĩa là những vong nhân bị treo ngược thật vô cùng khổ sở trong địa ngục. Muốn cứu họ thoát khỏi cảnh treo ngược nầy thân quyến phải cúng giải đảo huyền và trai Tăng (để nhờ thần lực cầu nguyện của nhiều người nhờ đó mà vong linh được siêu thoát). Lễ cúng cô hồn, được tổ chức vào tháng bảy âm lịch. Nguyên thủy của lễ Vu Lan bắt nguồn từ câu chuyện của Ngài Mục Kiền Liên, người có thiên nhãn thông nên thấy được cảnh vong mẫu phải chịu đầu thai làm ngạ quỷ, và Ngài muốn cứu mẹ mình. Sau khi bạch Phật, Đức Phật bảo Ngài là chỉ có năng lực cầu nguyện của chúng Tăng mới có thể cứu vong mẫu của Ngài. Từ đó truyền thống dâng cúng thực vật và đồ dùng cho chúng Tăng vào dịp Vu Lan bắt đầu. Ngày nay, các quốc gia theo truyền thống Phật giáo còn tổ chức ngày Vu Lan để vinh danh cha mẹ và tổ tiên nữa. Tại các nước Đông Á như Tàu, Nhựt, Việt Nam... người ta gọi là Lễ Ma đói. Trong ngày lễ này, tín đồ có tập quán cúng dường chư Tăng Ni thức ăn, hoa quả, quần áo, v.v. Phật tử và chư Tăng Ni cùng hợp sức tụng kinh Vu Lan Bồn nhằm làm giảm nhẹ tội lỗi của người quá cố trong những điều kiện luân hồi xấu. Lễ Vu Lan Bồn được tổ chức đầu tiên vào năm 538 và truyền thống nầy vẫn còn được tiếp tục cho đến ngày nay.

Ullambana basins: Ullambana (skt)—Ô Lam Bà Noa—Lễ Vu Lan—Vu Lan Bồn—See Ullambana.

Ullambana Sutra: Kinh Vu Lan Bồn—The sutra was translated into Chinese by

Dharmaraksa—Kinh được Ngài Trúc Pháp Hộ dịch sang Hán tự—See Ullambana.

Ultimate (a): Tối thượng—Cuối cùng.

Ultimate Bliss: Cực Lạc—Name of the Land of Ultimate Bliss, or the Pure Land of Amitabha in the West. The Sanskrit name for the Land of Ultimate Bliss is "Sukhavati". It is also called the Land of Peaceful Nurturing, the Land of Peace and Bliss, the Land of Infinitely Pure Equanimity, the Land of Infinite Light, the Land of Infinite Life, the Land of Lotus Treasure, and a few other names. The basic meaning is that it is utterly peaceful and secure, and forever removed from all forms of pain, suffering, and afflictions—Tên một cõi Phật, quốc độ của Đức Phật A Di Đà, còn gọi là Tây Phương Tịnh Độ. Chữ Phạn cho thế giới Cực Lạc là "Sukhavati". Cực Lạc còn những tên khác như là An Dưỡng Địa, An Lạc Địa, Vô Lượng Thanh Tịnh Độ, Vô Lượng Quang Minh Độ, Vô Lượng Thọ Phật Độ, Liên Hoa Tạng Thế Giới, và một vài tên khác nữa. Nghĩa căn bản của thế giới Cực Lạc là một thế giới thanh bình và yên ổn nhất, và vĩnh viễn thoát ly khỏi mọi hình thức của khổ đau phiền não.

Ultimate Buddha: Real Buddha—Thiên chân Phật.

1) The Bhutatathata: Chân Như—The real Buddha.
2) Another name for the Dharmakaya, the source of all life: Tên khác của Pháp thân Phật.

Ultimate consequences: Lượng Quả—Conditioned by various external objects, diferent types of consciousness arise (alabana-pratyaya). The Dharmalaksana held that the percipient mind is conditioned by existing things, and when the two are in conjunction the ultimate consequence of any action may be known—Kết quả cuối cùng mà Pháp Tướng tông cho rằng cái tâm năng duyên, duyên theo cảnh sở duyên mà biết được.

Ultimate emptiness: Atyanta-sunyata (skt)—Tất Cánh Không—Không tối hậu—According to Zen Master D.T. Suzuki in Essays in Zen Buddhism, Book III, in Hsuan-Chuang's version of the Mahaprajnaparamita, this is one of the eighteen forms of emptiness. Atyanta-sunyata emphasizes the idea of all 'things' being absolutely empty. 'Ultimate' means 'absolute.' The denial of objective reality to all things is here unconditionally upheld. The 'emptiness' means practically the same thing. The room is swept clean by the aid of a broom; but when the broom is retained it is not absolute emptiness. Neither the broom, nor the sweeper should be retained in order to reach the idea of Atyanta-sunyata. As long as there is even on dharma left, a thing or a person or a thought, there is a point of attachment from which a world of pluralities, and, therefore, of woes and sorrows, can be fabricated. Emptiness beyond every possible qualification, beyond an infinite chain of dependence, this is Nirvana—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, trong bản dịch Kinh Bát Nhã của Ngài Huyền Trang, đây là một trong 18 hình thức của "Không". Tất cánh không nhấn mạnh tất cả các pháp đều không một cách tuyệt đối. "Cứu Cánh" tức tuyệt đối. Phủ nhận thực tại tính khách quan nơi chư pháp ở đây được chủ trương một cách đương nhiên, không điều kiện thắc mắc. "Không của Không," trên thực tế, cũng chỉ cho một cái như nhau. Phòng được quét sạch là nhờ chổi, nhưng nếu còn chổi thì không phải là Không tuyệt đối. Thực vậy, phải gạt sang một bên cái chổi, cùng với người quét, mới mong đạt tới ý niệm về "Tất Cánh Không." Còn giữ lại dù chỉ một pháp, một vật hay một người, là còn có điểm chấp để từ đó sản xuất một thế giới của những sai biệt, rồi kéo theo những ước muốn và đau khổ. Tánh Không vượt ngoài mọi quyết định tính có thể có, vượt ngoài chuỗi quan hệ bất tận; đó là Niết Bàn—See Eighteen forms of emptiness.

Ultimate end: Uttara (skt)—Cứu cánh.

Ultimate enlightenment: Tất Cánh Giác—The utmost enlightenment, or bodhi, that of a Buddha—Còn gọi là vô thượng Bồ Đề hay vô thượng giác, chỉ có Đức Phật mới chứng được, không ai có thể đạt được.

Ultimate Form Heaven: Cõi Trời Sắc Cứu Cánh—Sắc Cứu Cánh Thiên—Trời Cực Sắc—See Five pure-dwelling heavens in the fourth dhyana (II).

Ultimate Great Tasks of Great Enlightening Beings: Đại sự rốt ráo của chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra,

Chapter 38, there are ten ultimate great tasks of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can accomplish the ultimate great task of the knowledge of unexcelled complete perfect enlightenment—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư Đại Bồ Tát có mười đại sự rốt ráo. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được sự rốt ráo đại trí huệ vô thượng Bồ Đề—See Ten ultimate great tasks of Great Enlightening Beings.

Ultimate happiness of Enlightenment: Hạnh phúc tối thượng của sự giác ngộ.

Ultimate impurity of the body: Căn bản bất tịnh—See Five types of impurity of the body.

Ultimate inertia from which all forms come: Unconditioned dharma—Noumenal source of all phenomena—Diệt pháp.

Ultimate meaning: Ý nghĩa tuyệt hảo.

Ultimate mind of Vairocana: Tâm Vương Như Lai—Vairocana as the ultimate mind, the attributes being personified as his retinue—Phật Tỳ Lô Giá Na được xem như Tâm Vương Như Lai, và những phẩm chất của tâm ấy được nhân cách hóa như đoàn tùy tùng của Ngài.

Ultimate path: Con đường tối thượng thừa—The ultimate path is the path to Buddhahood, not Arhatship, not the paths to gods or humans. If one wants to perform donation with the hope of receiving wealth in a future lifetime or obtaining happiness, one would not be following the ultimate path. In the contrary, transferring all merits one has accrued to other sentient beings so that they, as well as oneself, may achive Buddhahood is the ultimate path—Con đường đi đến tối thượng thừa là con đường đi đến Phật quả, chứ không phải A La Hán, mà cũng không phải là con đường đi đến cõi nhân thiên. Nếu mình muốn làm việc phước thiện với mong mỏi được giàu có hay hạnh phúc trong đời sau, mình không đang đi trên con đường tối thượng. Ngược lại, nếu mình hồi hướng tất cả công đức cho chúng sanh để họ và mình cùng đắc thành Phật quả, tức là mình đang đi trên con đường đi đến tối thượng thừa.

Ultimate principles: Fundamental principles—Tông cực (nguyên lý căn bản).

Ultimate purity: Thanh tịnh rốt ráo—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of ultimate purity of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười điều rốt ráo thanh tịnh của chư Phật—See Ten kinds of ultimate purity of all Buddhas.

Ultimate reality: Nhất Thật—The one reality—The bhutatathata—The supreme fact—Chân lý tối thượng.

Ultimate reality behind everything: Absolute in everything—Vạn Pháp Nhất Như—The absolute in everything; the ultimate reality behind everything—Vạn pháp đều có chung một tánh là "không tánh" (vạn pháp đều do nhân duyên sanh diệt, chứ không có tự tánh, vì không có tự tánh nên ta gọi "tánh không" là tánh chung của vạn hữu).

Ultimate reliance: A Final trust, i.e. Buddha—Tất Cánh Y (chỉ Đức Phật là nơi nương tựa cuối cùng của chúng sanh).

Ultimate source and character of all phenomena: Absolute source and character of all phenomena—Chân như bản tính của vạn hữu.

Ultimate tenets of a sect: Tông Trí—The fundamental tenets of a sect, important elements, or main principle—Giáo điển tối thượng của tông phái.

Ultimate truth: Paramattha-saccam (p)—Paramartha-satya (skt)—Absolute Truth—Reality or ultimate truth—Supreme truth—Chân đế—Chân lý cứu cánh hay sự thật tối thượng—Tuyệt đãi chân như.

1) Absolute truth: Supreme truth—Chân lý tuyệt đối—Ultimate truth means the final nature of reality, which is unconditioned (asamskrta) and which neither is produced nor ceases. It is equated with emptiness (sunyata) and truth body (dharma-kaya) and is contrasted with conventional truths (samvrti-satya), which are produced and ceased by causes and conditions and impermanence (anitya)—Chân đế có nghĩa là bản chất tối hậu của thực tại, là vô vi, là không sanh không diệt. Nó ngang hàng với tánh không và chân thân, và nó trái lại với tục đế, có sanh có diệt bởi nhân duyên và vô thường.
2) Bhutatathata or Tathata (skt): Ultimate Truth—Tuyệt đãi chân như—The absolute Truth, transcending dichotomies, as taught by

the Buddhas. The absolute truth, or the truth of the void, manifest's illumination but is always still,' and this is absolutely inexplicable—Chơn như tuyệt đối, siêu việt, hay chân không tuyệt đối, đây là những gì chư Phật đã dạy, tùy duyên mà bất biến.

3) Ultimate Truth According to the Madhyamika Sastra—Chân đế theo Trung Quán Luận: Ultimate Truth means the correct dogma or averment of the enlightened. According to the Madhyamika Sastra, the Buddhas in the past proclaimed their teachings to the people by means of the twofold truth, in order to lead people to a right way. The ultimate truth is the realization that worldly things are non-existent like an illusion or an echo. However, transcendental truth cannot be attained without resorting to conventional truth. Conventional truth is only a mean, while transcendental truth is the end. It was by the higher truth that the Buddha preached that all elements are of universal relativity or void (sarva-sunyata). For those who are attached to Realism, the doctrine of non-existence is proclaimed in the way of the higher truth in order to teach them the nameless and characterless state—Đệ Nhứt Nghĩa Đế hay chân lý truyệt đối—Chân đế có nghĩa là thắng nghĩa đế hay sự thật tối thượng. Trung Luận Quán cho rằng chư Phật trong quá khứ đã tuyên thuyết những giáo lý của mình cho chúng sanh bằng phương tiện 'nhị đế' nhằm hướng dẫn chúng sanh vào chánh đạo. Chân đế muốn nói đến sự nhận thức rằng mọi vật ở thế gian đều không có thực, giống như ảo ảnh hay một tiếng vang. Tuy nhiên, không thể đạt đến chân đế nếu không dựa vào tục đế. Tục đế chỉ là phương tiện, còn chân đế mới là cứu cánh. Chính theo Chân đế thì Đức Phật giảng rằng tất cả các pháp đều 'không.' Với những ai chấp 'hữu' thì học thuyết 'phi hữu' sẽ được giảng theo phương diện 'chân đế' để dạy họ cảnh giới vô danh vô tướng—See Two Truths (A) (1), and (F).

Ultimate truth of selflessness: Vô ngã là chân lý tối thượng—See Ten theories that independently cause the manifestation of the ideal world (A).

Ultimate wisdom: Final wisdom—Knowledge of the ultimate—Tất cánh trí (trí huệ tối thượng).

Ultimately Uninterrupted hell: Địa ngục Cực Vô Gián.

Ultra Meek Sramanas: Nhu Nhuyễn Trung Nhu Nhuyễn Sa Môn—Bậc Thánh giả của quả A La Hán—See Four titles applied to four grades of sramanas.

Uluka (skt): Hưu Lưu—Ưu Lưu Ca—Âu Lư Già—Ưu Lũ Khư—Ôn Lộ Ca—Âu Lâu—Hưu Lưu Tiên Nhân.

1) An owl: Chim cú mèo (loài chim ban ngày không thấy gì).
2) A celebrated philosopher, reputed as founder of the Vaisesika philosophy, said to have lived 800 years before Sakyamuni: Hưu Lưu Tiên Nhân, một nhà triết học nổi tiếng trước thời Đức Phật Thích Ca 800 năm, người sáng lập ra triết Thắng Luận.
3) Ưu Lâu Tăng Khư—One of Two devas and the three rsi—See Two devas and the three rsi.

Ummon-Bunyen (jap): Yun-Men-Wen-Yen—Vân Môn Văn Yển (864-949)—See Yun-Men-Wen-Yen.

Umpo (jap): Yun-Feng—Vân Phong (?-956)—See Yun Feng Wen Yueh.

Un (jap): Skandha (skt)—Aggregates—Uẩn—See Five Aggregations.

Unable to avoid slandering the teaching: Chưa chắc đã tránh khỏi hủy báng giáo pháp.

Unachievable: Unknowable—Unobtainable—Bất khả đắc—That which cannot be known, no matter how hard one seeks. In Buddhism, an unchanging self-entity cannot be found in all of existence—Cái mà người ta không thể biết được dù có cố công tìm kiếm thế mấy. Trong Phật giáo, một thực thể thường hằng không thể tìm thấy nơi bất cứ sự hiện hữu nào.

Unacquired or natural wisdom: Tự tánh trí—See Three kinds of major wisdom.

Unadulterated mind in all: Innocent mind in all—Original mind in all, which is independant of birth and death—Buddha-wisdom—Real knowledge free from illusion—Chân thức.

Unamana (skt): Ngã Liệt Mạn.

1) The pride of thinking myself not much inferior to those who far surpass me, one of the nine kinds of pride: Ngã Liệt Mạn—Sự ngã mạn cho rằng ta không kém hơn kẻ hơn ta là bao, đây là một trong cửu mạn. **See Nine forms of pride.
2) Vaunting one's inferiority or flase humility. The pride of regarding self as little inferior to those who far surpass one: Ti mạn—Ti Hạ Mạn—Khởi tâm kiêu mạn cho rằng người cực kỳ tài giỏi chỉ hơn mình chút ít thôi—See Seven arrogances.

Unanimity (n): Đồng tâm hiệp nhứt.

Unanimous: In chorus—Nhất Trí—Cùng nhau đồng ý.

Unanimously: Đồng thanh—Đồng loạt—With one voice—In chorus.

Un-Aryan speech: Phi Thánh ngôn—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four un-Ariyan modes of speech—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn thứ không phải là lời nói của các bậc Thánh—See Four un-Ariyan modes of speech.

Unasked: Not to ask—Volunteered—Vô Vấn (không đợi hỏi mà tự tình nguyện thuyết pháp).

Unattached: Vô Trước—Unattached—Free—Not in bondage to anything—Không chấp trước đối với sự vật hay không vướng mắc vào bất cứ thứ gì.

Unattainable (a): Anupalabdha (skt)—Không thể đạt được—There are four unattainables—Có bốn điều không thể đạt được—See Four unattainables.

Unavoidable (a): Không tránh khỏi (có bảy điều không thể tránh khỏi)—See Seven unavoidables.

Unbaptized (a): Chưa được làm phép quán đảnh.

Unbearable (a): Không chịu đựng được—Bất kham—Unendurable.

Unbearable sufferings: Đau khổ không chịu được.

Unbegottenness (n): Sự bất thụ sinh (tự mình mà có chứ không do ai sinh ra)—Externalists believe that there exists a so-called "God of Unbegottenness."—Ngoại đạo cho rằng có cái gọi là "vị trời bất thụ sinh" (Chúa Cha).

Unbelief (n): Bất tín—Vô tín ngưỡng.

Unbeliever (n): Người bất tín—Kẻ vô thần.

Unbind (v): Cởi trói—To loose someone from his bounds.

Unblamable (a): Blameless—Không thể trách mắng được.

Unblemished: Thuần khiết.

Unblemished life: Cuộc sống thuần khiết—Noble life.

Unborn: Anutpatti or Anutpanna (skt)—Vô Sanh—Unborn—Immortal—Not born—Uncreated—Without being born or produced—No rebirth—Not to be reborn—Non-appearance—The state without appearance—Exempt from rebirth—Non-Birth is a term used to describe the nature of Nirvana. In Mahayana Buddhism, No-Birth means the 'extinction' of the discursive thinking by which we conceive of things as arising and perishing, forming attachment to them. According to the Madhyamaka philosophy, non-birth means Nirvana which is beyond birth and death or not subject to birth and death, or reincarnation—Từ "Vô Sanh" được dùng để diễn tả tánh của Niết Bàn. Trong Phật giáo Đại Thừa, Vô Sanh có nghĩa là sự chấm dứt dòng suy tưởng lan man không mạch lạc, qua đó chúng ta nhận biết sự biến hiện của vạn hữu, rồi từ đó chạy theo chúng. Theo triết học Trung Quán, Vô Sanh là chân lý của Niết Bàn không sanh không diệt, không tái sanh, hay không còn phải luân hồi sanh tử.

Unborn, unoriginated birth: Bất sanh bất khởi mà sanh—See Ten kinds of birth of Great Enlightening Beings.

Unbounded and unobstructed things that pervade the cosmos of the Buddha: Pháp vô lượng vô biên cùng khắp pháp giới của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten things that pervade the infinite cosmos of the Buddhas—Theo Kinh Pháp Hoa, phẩm 33, có mười pháp vô lượng vô biên cùng khắp pháp giới của chư Phật—See Ten things that pervade the infinite cosmos of the Buddhas.

Unbroken continuity: Niệm Niệm Tương Tục—Continuing instant in unbroken thought or meditation on a subject—Sự tương tục không

ngừng nghỉ. Sự tương tục của niệm niệm hay thiền quán vào một vật thể.

Unbroken eternity: Sambhogakaya (skt)—Bất đoạn thường (báo thân), một trong ba thứ thường hằng của một vị Phật—One of the three eternal qualities of a Buddha—See Three eternal qualities in a Buddha.

Uncanonical (a): Không đúng với giáo điển.

Uncaused: Vô duyên—Causeless.

Uncaused compassion: Vô duyên từ.

Uncaused omniscience of Vairocana: Vajramati or Pratyatmaryajnana (skt)—Kim Cang trí—Tự Giác Thánh Trí—Kim Cang trí—This term is a combination of other two terms: pratyatma or self-realization, and aryajnana or jnana of the sage—Pháp Giới Thể Tánh Trí. Từ nầy gồm hai từ hợp lại.

1) The uncaused omniscience of Vairocana: Thánh Trí siêu việt của Phật Tỳ Lô Giá Na.
2) The indestructible and enriching diamond wisdom of the Buddha: Trí tuệ sắc bén và bất hoại như kim cương của Phật.

Unceasing: Constant—Endless—Everlasting—Perpetual—Without ceasing—Bất đoạn—Bất tận.

Unceasing change: Niệm niệm vô thường—No-permanence of Instant after instant, i.e. the impermanence of all phenomena—Hết thảy các pháp hữu vi sinh diệt không dừng trụ trong từng sát na.

Unceasing continuity: Bất đoạn thường.

Unceasing desire to save: Dục vô diệt—One of the eighteen different characteristics of a Buddha as compared with Bodhisattvas—Sự mong muốn cứu độ chúng sanh không ngừng nghỉ, một trong thập bát bất cộng—See Eighteen distinctive characteristics of Buddhas.

Unceasing faculties: Bất hưu tức căn—See Ten kinds of faculties of Great Enlightening Beings.

Unceasing intonation of a Buddha's name: Niệm Phật tương tục không ngừng.

Unceasing invocation of the Buddha: Unceasing remembrance—Bất đoạn niệm Phật.

Unceasing light: Bất đoạn quang—The Unceasing light or glory of Amitabha—Ánh sáng quang minh không ngừng chiếu của Phật A Di Đà.

Unceasing Light Buddha: Bất Đoạn Quang Như Lai (Amitabha—A Di Đà)—The Unceasing Light Buddha of Amitabha Buddha. Amitabha Buddha is one of the twelve shinning Buddhas—Ánh quang minh của Đức Phật, một trong mười hai quang minh của Đức A Di Đà, vì chiếu sáng mãi không ngừng nên gọi là Bất Đoạn Quang. Đức Phật A Di Đà là một trong 12 vị Phật chiếu sáng hào quang.

Unceasing radiance of the Buddha's body: Thường quang (ánh sáng không ngừng của hóa thân Phật).

Unceasing remembrance: Unceasing invocation of the Buddha—Bất đoạn niệm.

Unceasing remembrance of the Buddha: Bất đoạn niệm Phật—Niệm Phật liên tục không ngừng nghỉ—Invocation of the Buddha.

Unceasing thought: Tương Tục Tâm—Ý nghĩ không gián đoạn—A continuous mind.

Unceasing turning of the wheel: Bất Đoạn Luân—Unceasing turning of the wheel, as in the monastery by relays of prayer and meditation—Bất đoạn chuyển luân trong các tự viện bằng cách ngày ngày phúng tụng, cầu nguyện và thiện tập.

Uncertain (a): Indefinite—Indeterninate—Irresolute—Undecided—Unfixed—Unsettled—Undetermined—Bấp bênh—Bất định—Không chắc chắn.

Uncertainty (n): Sự bất trắc—Không xác thực—Emergency.

Uncertainty Principle: Nguyên tắc bất định.

Unchangeable (a): Bất biến—Không biến đổi—Không dễ cải biến.

Unchanging: Constant—Bất biến (không thay đổi).

Uncharitable (a): Không có lòng quảng đại.

Unchristian (a): Không theo đạo Thiên Chúa.

Uncivil (a): Khiếm nhã—Discourteous—Rude—Impolite—Immodest.

Unclean (a): Asrava (skt)—Hữu Lậu—Bất tịnh—Không sạch—Cankers—Impurity—Mental intoxicants—Outflow discharge—Unclean—Worldly—See Asrava.

Unclean almsgiving: Bất tịnh thí—A kind of almsgiving that the donor looks for reward in this

or the next life—Một loại bố thí mà người cho đi mong tìm kiếm lợi lộc trong kiếp này hay kiếp tới.

Unclean fingers: Xúc Chỉ—The fourth and fifth fingers of the left hand, which in Indian custom, are used at stool, the unclean fingers (not to be used to pick up or to prepare food)—Ngón tay thứ tư và thứ năm (ngón đeo nhẫn và ngón út), theo phong tục Ấn Độ, là những ngón dùng để rửa rái sau khi đi vệ sinh, vì vậy hai ngón nầy được xem như bất tịnh, không được chạm vào thức ăn.

Unclean flesh: Bất Tịnh Nhục—That of animals and fishes etc, seen being killed, heard being killed, or suspected being killed—See Three kinds of unclean flesh to a monk, Five kinds of clean flesh, and Nine kinds of clean flesh.

1) According to the Hinayana, unclean flesh means flesh of animals, fishes, etc., seen being killed, heard being killed, or suspected being killed. Hinayana forbids these: Trong giáo lý Tiểu Thừa, thịt động vật mà thấy giết, nghe giết, nghi ngờ con vật bị giết vì mình. Tiểu Thừa cấm dùng những loại thịt nầy.
2) In the Mahayana doctrine, all flesh, pure or impure, is prohibited (Mahayana forbids all flesh): Trong giáo lý Đại Thừa, bất kể tịnh hay bất tịnh, các loại thịt đều bị cấm.

Unclean food: Uế Thực.

1) Contaminated food—Uế Thực—Food that is left over, or used by the sick. Food that has been kept overnight in a monastic bedroom and is therefore one of the unclean foods—Thức ăn bất tịnh ô uế như thức ăn còn thừa lại, hay thức ăn mà người bệnh đã ăn. Thực phẩm dành cho các vị Tỳ Kheo, để qua một đêm trong phòng thì gọi là nội túc thực, do đó là một trong những món ăn bất tịnh, Tỳ Kheo không được ăn.
2) Food made unclean by being touched, or handled; any food soiled, or unclean: Đồ ăn bất tịnh vì bị tay chân chạm vào.

Unclean hindrances: Cấu chướng.

Unclean parental seed: Chủng tử bất tịnh—Hạt giống chẳng sạch (nghiệp nhân phiền não là giống bên trong và thể xác cha mẹ là giống bên ngoài đều bất tịnh)—See Seven kinds of impurity.

Unclean preaching: Bất Tịnh Thuyết Pháp—To preach, whether rightly or wrongly, from an impure motive, i.e. for making a living—Thuyết pháp, dầu đúng hay dầu sai, với một động lực bất tịnh, chẳng hạn như thuyết pháp mong để kiếm sống.

Unclean things: Những điều bất tịnh.

(A) There are eight impure or unclean things for a monk or a nun; eight things that monks and nuns are not allowed to possess—Có tám điều bất tịnh cho chư Tăng Ni; tám thứ mà chư Tăng Ni không được sở hữu—See Eight impure things.
(B) Eight things which are unclean to a monk or a nun: Tám Điều Bất Tịnh Cho Kẻ Xuất Gia.

Uncleanliness (n): Sự ô uế.

Uncleanness (n): Bất tịnh—Impurity.

Uncomfortable (a): Bần thần.

Uncompounded: Pháp vô lậu—(see Unconditioned Dharmas).

Uncomprehending: Anavabodha (skt)—Unenlightened—Without spiritual insight—Chưa giác ngộ—See Ordinary people and Ignorance.

Unconcentrated mind: Asamahitam-cittam (p)—Tâm không định—The mental state without concentration or the discomposed conscious state—Trạng thái tâm không có sự định tỉnh hay trạng thái không an tỉnh của tâm.

Unconditional (a): Vô điều kiện.

Unconditional alms: Spiritual or other worldly gifts—Xuất thế gian đàn—Cách bố thí vô lậu của bậc Thánh nhân Bồ Tát—See Two dana (A).

Unconditioned (a): Asankhata (p)—Asamskrita (skt)—Vô lậu—The condition in which they cannot prevail—The unconditioned dharma which produces no afflictions (no passions and delusions)—Pháp thanh tịnh lìa được phiền não—See Asamskrta, and Two conditions relating to passions and delusions.

Unconditioned dharmas: Asankhata dhamma (p)—Diệt Pháp—Pháp vô vi (vô lậu).

1) Those dharmas which do not arise or cease, and are not transcient, such as Nirvana, the Dharma body, etc. Unconditioned merits and and virtues are the causes of liberation from birth and death—Pháp không sanh diệt. Công đức vô vi là những nhân giải thoát khỏi luân hồi sanh tử —See Asamskrta dharma.

2) The unconditioned dharma, the ultimate inertia from which all forms come, the noumenal source of all phenomenal: Diệt Pháp—Pháp Vô Vi (dùng để diệt bỏ hết chư tướng. Thân tâm đối với cảnh không còn cảm động, không ưa, không ghét, không ham, không chán, không vui, không buồn, không mừng, không giận).

Unconditioned Empty Space: Akasha (skt)—Hư không vô vi—See Six unconditioned dharmas.

Unconditioned Extinction attained through selection: Pratisamkhyanirodha (skt)—Trạch diệt vô vi—See Six unconditioned dharmas.

Unconditioned Extinction of Feeling: Samjnavedayitanirodha (skt)—Tưởng thọ diệt vô vi—See Six unconditioned dharmas.

Unconditioned Extinction Unselected: Apratisamkhyanirodha (skt)—Phi trạch vô vi diệt pháp—See Six unconditioned dharmas.

Unconditioned nirvana: Vô Vi Niết Bàn—The realm of the eternal, unconditioned nirvana—Niết Bàn bất sinh bất diệt, lìa mọi tướng hữu vi.

Unconditioned True Suchness: Tathata (skt)—Chơn như vô vi—See Six unconditioned dharmas.

Unconditioned Unmoving Extinction: Aninjya (skt)—Bất động diệt vô vi—See Six unconditioned dharmas.

Unconfused death: Chết cách không sợ sệt—At the end of his life, he dies unconfused. This is one of the five advantages to one of good morality and of success in morality—Người giữ giới khi mệnh chung sẽ chết một cách không sợ sệt, không dao động. Đây là một trong năm điều lợi ích cho người đủ giới—See Five advantages to one of good morality.

Unconquerable (a): Ajita (skt)—Vô Năng Thắng—A Dật Đa—Unconquerable, invincible, unsurpassable; especially applied to Maitreya—Uy đức rộng lớn không gì thắng nổi, chỉ Đức Di Lặc Bồ Tát (Từ Thị Bồ Tát).

Unconquered: Ajita (skt)—Invincible—Unsurpassed—Unequalled—Unmatched—Vô địch—Tối thắng—Vô thắng.

Unconscious (a): Vô ý thức—Vô tâm—Bất tri bất giác—Vô tưởng—Unknowing—Unconscious means free from attachment to thoughts.

Unconscious and tainting environment: Vô minh nhiễm duyên—The conditioned bhutatathata accords with unconscious and tainiting environment to produce all phenomena—Chân như tùy duyên hòa hợp với vô minh nhiễm duyên để tạo ra tất cả các hiện tượng.

Unconsciousness (n): Vô thức.

1) The unconscious in its Zen sense is, no doubt, the mysterious, the unknown, and for that reason unscientific or ante-scientific. But this does not mean that it is beyond the reach of our consciousness and something we have nothing to do with. In fact it is, on the contrary, the most intimate thing to us, and it is just because of this intimacy that it is difficult to take hold of, in the same way as the eye cannot see itself. To become, therefore, conscious of the unconscious requires a special training the part of consciousness. Etiologically speaking, consciousness was awakened from the unconscious sometime in the course of evolution. Nature works its way unconscious of itself, and the conscious man comes out of it. Consciousness is a leap, but the leap cannot mean a disconnection in its physical sense. For consciousness is in constant, uninterrupted communion with the unconscious. Indeed, without the later the former could not function; it would lose its basis of operation. This is the reason why Zen declares that the Tao is "One's everyday mind." By Tao, Zen of course means the unconscious, which works all the time in our consciousness. For example, when hungry, one eats; when tired, one takes a rest; when sleepy, one sleeps, etc. However, if this is the unconscious that Zen talks about as something highly mysterious and of the greatest value in human life as the transforming agent, we cannot help doubting it. All those "unconscious" deeds have long been relegated to our instinctive reflexive domain of consciousness in accordance with the principle of mental moderation—Vô thức

theo ý nghĩa của nhà Thiền, không nghi ngờ gì cả, nó là thứ huyền nhiệm, cái vô trí, và chính vì thế mà nó có tính không khoa học hay trước thời có khoa học. Nhưng như thế không có nghĩa là nó vượt ra ngoài tầm ý thức của chúng ta và là một cái gì chẳng có liên hệ đến chúng ta. Thật ra, trái lại, nó là cái thân thiết nhất đối với chúng ta, và chính vì cái thân thiết này mà chúng ta khó nắm bắt được nó, cũng như mắt không tự thấy được mắt. Do đó để ý thức được cái vô thức đòi hỏi một sự tu tập đặc biệt về ý thức. Nói theo bệnh căn học, thì ý thức được đánh thức khỏi vô thức một thời gian nào đó ở trong vòng tiến hóa. Thiên nhiên tiến triển mà không tự ý thức, và con người hữu thức phát sinh từ nó. Ý thức là một cái nhảy, nhưng cái nhảy không thể có nghĩa là một sự phân ly trong ý nghĩa vật lý của nó. Vì ý thức luôn cộng thông và bất đoạn với vô thức. Thật vậy, không có vô thức, ý thức không tác động được; nó mất hẳn cái nền tảng tác động. Đó là lý do tại sao Thiền tuyên bố rằng Đạo là "cái tâm bình thường." Với chữ Đạo dĩ nhiên Thiền ngụ ý vô thức, tác động thường trực trong ý thức của chúng ta. Chẳng hạn như khi đói thì ăn, khi mệt thì nghỉ ngơi, khi buồn ngủ thì ngủ, vân vân. Tuy nhiên, nếu đây là cái vô thức mà Thiền nói đến như một thứ huyền nhiệm và giá trị nhất trong đời sống con người như là động lực chuyển hóa, chúng ta không thể nào không hoài nghi. Tất cả những hành động vô thức kia từ lâu vẫn bị phóng vào phạm vi bản năng phản xạ của ý thức phù hợp với nguyên tắc của sự điều hòa về tinh thần.

2) The terms "conscious" and "unconscious" are used with several different meanings. In one meaning, which might be called functional, "conscious" and "unconscious" refer to a subjective state within the individual. Saying that he is conscious of this or that psychic content means that he is aware of affects, of desires, of judgments, etc. Unconscious, used in the same sense, refers to a state of mind in which the person is not aware of his inner experiences; if he were totally unaware of all experiences, including sensory ones, he would be precisely like a person who is unconscious. Saying that the person is conscious of certain affects, etc., means he is conscious as far as these affects are concerned; saying that certain affects are unconscious means that he is unconscious as far as these contents are concerned. We must remember that "unconscious" does not refer to the absence of any impulse, feeling, desire, fear, etc., but only to the absence of awareness of these impulses. Quite different from the use of conscious and unconscious in the functional sense just described is another use in which one refers to certain localities in the person and to certain contents connected with these localities. This is usually the case if the word "the conscious" and "the unconscious" are used. Here "the conscious" is one part of the personality, with specific contents, and "the unconscious" is another part of the personality, with other specific contents—Từ "ý thức" và "vô thức" được dùng với nhiều nghĩa khác nhau. Trong một ý nghĩa mà chúng ta có thể nói là có tính cách tác năng, "ý thức" và "vô thức" ám chỉ một trạng thái chủ thể trong cá nhân. Nói rằng một người ý thức được nội dung tâm thần này nọ có nghĩa là người ấy nhận thức được những tình cảm, dục vọng, phán đoán, vân vân. "Vô thức" dùng theo cùng ý nghĩa, ám chỉ một tâm trạng mà trong ấy con người không nhận thức được những kinh nghiệm nội tâm của mình; nếu người ấy hoàn toàn không nhận thức được tất cả những kinh nghiệm, kể cả những kinh nghiệm cảm quan, người ấy thiệt giống như một con người vô thức. Nói rằng con người ý thức được những tình cảm nào đó, vân vân, có nghĩa là người ấy ý thức được xét về những tình cảm này; nói rằng những tình cảm nào đó là vô thức có nghĩa là người ấy không ý thức được xét về những nội dung này. Chúng ta phải nhớ rằng "vô thức" không ám chỉ sự khiếm diện của bất cứ một xung lực, tình cảm, dục vọng, hay sợ hãi nào, vân vân, mà chỉ ám chỉ sự không nhận thức được những xung lực này. Khác hẳn với cách sử dụng ý thức và vô thức theo ý nghĩa tác dụng mà chúng ta vừa diễn tả là một cách sử

dụng khác trong đó chúng ta ám chỉ những địa điểm nào đó trong con người và những quan hệ với những địa điểm này. Đây thường là trường hợp nếu chữ "cái ý thức" và "cái vô thức" được sử dụng. Ở đây "cái ý thức" là một thành phần của cá tính, với những nội dung đặc biệt, và "cái vô thức" là một thành phần khác của cá tính, với những nội dung đặc biệt khác.

3) See Mind of non-existence.

Uncontaminated ignorance: Bất Nhiễm Ô Vô Tri—Vô tri hay không biết không do nơi ô nhiễm của sự vật, mà do bởi sự không học từ vô thỉ.

Uncontaminated samadhi: Bất Nhiễm Trước Chư Pháp Tam Muội.

1) The samadhi of purity: The samadhi which is uncontaminated by any evil things—Tam muội không bị nhiễm trước hay tam muội thanh tịnh.
2) Manjusri in samadhi holding as symbol of it a blue lotus in his left hand: Đức Văn Thù Sư Lợi trong khi nhập tam muội với biểu tượng bông sen xanh cầm nơi tay trái.

Uncontainable or superlative pity: Vô Cái Đại Bi (lòng đại bi rộng lớn không có gì bao trùm lên được).

1) Cannot be covered or contained, universal: Không bao trùm hay chứa đựng được (phổ quát).
2) A characteristic of the pity of Buddha which includes all beings: Tính bi mẫn của Đức Phật rộng lớn cùng cực, bao trùm lên tất cả chúng sanh.

Uncontrollable emission: Đồ Bất Nam—One of the five kinds of impotent males or eunuchs—Đồ Bất Nam hay loại thấy người khác dâm là xuất tinh khí. Một trong năm loại bất nam—See Five kinds of eunuchs.

Unconverted (a): Không chịu cải đạo.

Uncorrupted: Liêm khiết—Upright—Honest.

Uncorruptible (a): Không hư nát.

Uncountable eons: Asamkhyeyas of eons—Vô lượng kiếp.

Uncreated: Inactive physically or mentally—Not creating—Not doing—Không có sáng tạo—Vô vi—Vô Tác—See Asamskrta.

Uncreated Dharma: Vô Vi Pháp—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa, and Unconditioned Dharma.

Uncreated dharmakaya of Vairocana: Bản địa môn (Pháp thân của Đức Tỳ Lô Giá Na)—The uncreated dharmakaya of Vairocana Buddha is eternal and the source of all things, all virtues—Pháp thân vô vi của Đức Phật Tỳ Lô Giá Na là hằng hữu và là cội nguồn của vạn hữu, của mọi công đức.

Uncut germs form nothing useful, without an education no child can be of any use to society: Ngọc bất trác bất thành khí, nhân bất họ bất tri lý (ngọc mà không mài không giũa cũng hoài ngọc đi, con người mà không học thì không thể trở thành người thật sự có lợi ích cho nhân quần xã hội được).

Undecided:

1) Hesitating: Lừng khừng.
2) Indeterminate: Indefinite—Irresolute—Unfixed—Unsettled—Undetermined—Uncertain—Bất định.

Undecided karma: Bất định nghiệp.

Undecided and unsettled about the future: One hesitates, vacillates, is undecided, is unsettled about the future—Đối với vấn đề thuộc về tương lai nghi ngờ, do dự, không quyết định, không hài lòng—See Three dharmas (XXV).

Undecided and unsettled about the past: One hesitates, vacillates, is undecided, is unsettled about the past—Đối với vấn đề thuộc về quá khứ nghi ngờ, do dự, không quyết định, không hài lòng—See Three dharmas (XXV).

Undecided and unsettled about the present: One hesitates, vacillates, is undecided, is unsettled about the present—Đối với vấn đề thuộc về hiện tại nghi ngờ, do dự, không quyết định, không hài lòng—See Three dharmas (XXV).

Undefiled (a): Vimala—Không ô uế—Vô cấu—Stainless.

Undefiled Buddha: Phật Vô Cấu.

Undefiled endurance: Vô Cấu Nhẫn—The stage of undefiled endurance, the final stage of bodhisattva—Bồ Tát trong giai đoạn "vô cấu

nhẫn" là giai đoạn chót của Bồ Tát—See Six kinds of enduance.

Undefiled knowledge: Amala (skt)—Pure consciousness—Thanh tịnh trí—Vô Cấu Thức—See Amala-vijnana.

Undefiled senses: Pure eyes, ears, nose, otngue, and body—Tịnh căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân).

Undefinable: Neutral—Trung Tính—Không tốt không xấu—See Three types of characters.

Undeflected concentration: Ekagra (skt)—Nhất Tam Muội—Meditation on one object—Undefeated concentration.

Undeluded mind: Vô nhiễm tâm.

Undeluded pure mind: Vô nhiễm thanh tịnh tâm.

Undenominational (a): Bất phân tông phái—Không lệ thuộc vào giáo phái nào.

Under: bên dưới.

Under the auspices of someone: Under the patronage of someone—Dưới sự bảo trợ của ai.

Undercurrent forming - condition of being existence: Bhavanga (p & skt)—Tiềm thức (dòng ý thức sâu thẳm trong ký ức của con người như hạt giống nằm im trong lòng đất (tàng thức).

Under the ground: Dưới đất.

Under the influence of karma the conditions of reincarnation arise: The conditional causation of the Hinayana, i.e. under the influence of karma the conditions of reincarnation arise—Dưới ảnh hưởng của nghiệp, những điều kiện tái sanh khởi lên hay Nghiệp Cảm Duyên Khởi. Giáo lý duyên khởi của Tiểu Thừa, dưới ảnh hưởng của nghiệp điều kiện tái sanh nẩy sanh—See Theory of causation (III) (1) and Four principal uses of conditional causation.

Under the patronage of someone: Under the auspices of someone—Dưới sự bảo trợ của ai.

Under the water: Dưới nước.

Underdevelopment (n): Sự lạc hậu—Sự kém phát triển—Sự kém mở mang.

Underestimate (v): Đánh giá thấp.

1) Look lightly—Coi thường—Đánh giá thấp.
2) Disregard—Xem Thường—One should never looks lightly upon slight and small evils, considering them not to be offenses; for after death retribution in undergone in the most exact detail—Chúng ta không nên xem thường những việc xấu nhỏ như chẳng có gì vì sau khi chết quả báo phải trả không thiếu một chi tiết nào.

Undergo (v): Chịu đựng.

Undergo changes: Chịu sự biến đổi.

Undergo difficulties, hardships, or sufferings: Duskara-carya (skt)—Khổ hạnh.

Undergo the discipline of penitence: Tu sám hối.

Undergo a punishment: Receive a punishment—Thọ tội.

Undergo (v) **sufferings**: Trải qua những cơn trầm thống—Trải qua những cơn đau khổ.

Undergo the three-fold training: Tu tập tam học.

Undergraduate student: Sinh viên chưa tốt nghiệp.

Underhand (a): Ám muội—Doubtful—Suspicious—Shady—Fishy—Dark.

Under-lying: Cơ bản.

Under-lying cause: Nguyên nhân cơ bản.

Underlying tendency to aversion: Patigha (p)—Resentment—The inherent tendency to resentment—Sân Tùy Miên—See Seven underlying tendencies.

Underlying (inherent) tendency to conceit (pride): Conceit—Mạn Tùy Miên—See Seven underlying tendencies.

Underlying (inherent) tendency to doubt (uncertainty): Doubt—Nghi Tùy Miên—See Seven underlying tendencies.

Underlying tendency to ignorance: Ignorance—Vô Minh Tùy Miên—See Seven underlying tendencies.

Underlying tendency to lust for existence (becoming): Bhava-raga (p)—Craving for becoming—Hữu Tham Tùy Miên—See Seven underlying tendencies.

Underlying tendency to sensual lust: Kama-raga (p)—Sensous greed—The inherent tendency to greed for sense desire—Dục Ái Tùy Miên—See Seven underlying tendencies.

Underlying tendency to views: Wrong views—The inherent tendency to false view—

Kiến Tùy Miên—See Seven underlying tendencies.

Under-lying truth of all things: Chân lý cơ bản của vạn hữu—Under-lying truth of all things is Buddha; immanent reason; Buddhahood or the underdeveloped Buddha in all beings. This is the Buddhahood in the T'ien-T'ai Perfect or Final doctrine of essential universal Budhahood, or one of the six stages of Bodhisattva developments (the undeveloped Buddha in all beings)—Chân lý cơ bản của vạn hữu là Phật, là Phật quả hay là vị Phật chưa được phát triển trong chúng sanh mọi loài. Đây là một trong Lục Tức Phật của tông Thiên Thai, Phật ở ngôi Lý Tức hay chỉ vào Đức Phật đã sẵn có đủ Phật tính thiên nhiên mà không cần giải hành gì cả (ngay kẻ phàm phu xấu xa, nhưng nói về lý tính thì so với Phật chẳng phải là hai)—See Six stages of Bodhisattva developments.

Understand (v): Hiểu

Understand and carry into practice the wisdom: Giải hành phát tâm—See Three vows of the awakening of faith.

Understand clearly: Anna (p)—Ajna or Ajnati (skt)—Liễu giải—Liễu Ngộ.

1) To apprehend, or perceive clearly: Hiểu rõ.
2) Thorough enlightenment: Clear apprehension—Clear knowledge or understanding—Perfect knowledge—Complete enlightenment—Sự hiểu rõ.

Understand and do: Interpretation and conduct—Giải hạnh.

Understand the future, re-examine the past: Muốn biết tương lai thì hãy xem quá khứ (dục tri vị lai, tiên sát dĩ vãng). Đây là cốt lõi của luật nhân quả—This is the core of the law of cause and effect.

Understand one another: Ăn ý.

Understands the minds of other beings: Tha tâm thông—One understands the minds of other beings, of other persons, having encompassed them with one's own mind. He understands the mind of other beings, of other persons, having encompassed them with his own mind. He understands a mind affected by lust as affected by lust and a mind unaffected by lust; he understands a mind affected by hate as affected by hate and a mind unaffected by hate as unaffected by hate; he understands a mind affected by delusion as affected by delusion and a mind unaffected by delusion as unaffected by delusion; he understands a contracted mind as contracted and a distracted mind as distracted mind; he understands an exalted mind as exalted and an unexalted mind as unexalted; he understands a surpased mind as surpassed and an unsurpassed as unsurpassed; he understands a concentrated mind as concentrated and an unconcentrated mind as unconcentrated; he understands a liberated mind as liberated and an unliberated mind as unliberated—Với tâm của vị ấy, vị ấy biết tâm của các chúng sanh, các loại người; tâm có tham, biết tâm có tham; tâm không tham, biết tâm không tham; tâm có sân, biết tâm có sân; tâm không sân, biết tâm không sân; tâm có si, biết tâm có si; tâm không si, biết tâm không si; tâm chuyên chú, biết tâm chuyên chú; tâm tán loạn, biết tâm tán loạn; tâm đại hành, biết tâm đại hành; tâm không đại hành, biết tâm không đại hành; tâm chưa vô thượng, biết tâm chưa vô thượng; tâm vô thượng, biết tâm vô thượng; tâm thiền định, biết tâm thiền định; tâm không thiền định, biết tâm không thiền định; tâm giải thoát, biết tâm giải thoát; tâm không giải thoát, biết tâm không giải thoát—See Ten merits of the cultivation of the mindfulness of the body.

Understand thoroughly: Complete enlightenment—Quán thông (minh liễu).

Understanding: Buddhi (p & skt)—Đạt Tâm hay tâm thông triệt pháp tính—Hiểu biết—Sự lý giải—Sự lãnh ngộ—Sự lãnh hội—Awareness—Basic understanding (Hiểu biết căn bản)—Knowledge. According to Buddhism, understanding is not an accumulation of knowledge. To the contrary, it is the result of the struggle to become free of knowledge. Understanding shatters old knowledge to make room for the new that accords better with reality. When Copernicus discovered that the Earth goes around the sun, most of the astronomical knowledge of the time had to be discarded, including the ideas of above and below. Today, physics is struggling valiantly to free itself from the ideas of identity and cause effect that underlie classical science. Science, like the Way, urges us to get rid of all preconceived notions.

Understanding, in human, is translated into concepts, thoughts, and words. Understanding is not an aggregate of bits of knowledge. It is a direct and immediate penetration. In the realm of sentiment, it is feeling. In the realm of intellect, it is perception. It is an intuition rather than the culmination of reasoning. Every now and again it is fully present in us, and we find we cannot express it in words, thoughts, or concepts. "Unable to describe it," that is our situation at such moments. Insights like this are spoken of in Buddhism as "impossible to reason about, to discuss, or to incorporate into doctrines or systems of thought." Besides, understanding also means a shield to protect cultivator from the attack of greed, hatred and ignorance. A man often does wrong because of his ignorance or misunderstanding about himself, his desire of gaining happiness, and the way to obtain happiness. Understanding will also help cultivators with the ability to remove all defilements and strengthen their virtues—Theo Phật giáo, trí tuệ không phải là sự chất đống của tri thức. Trái lại, nó là sự vùng vẫy để thoát khỏi các tri thức ấy. Nó đập vỡ những tri thức cũ để làm phát sinh những tri thức mới phù hợp với thực tại hơn. Khi Copernicus phát hiện trái đất quay xung quanh nó và quay xung quanh mặt trời, có biết bao nhiêu ý niệm cũ về thiên văn học bị sụp đổ, trong đó có ý niệm trên và dưới. Thuyết Lượng Tử hiện thời đang phấn đấu mãnh liệt để vượt thoát các ý niệm đồng nhất và nhân quả vốn là những ý niệm căn bản xưa nay của khoa học. Khoa học cũng đang dấn thân trên con đường rũ bỏ ý niệm như đạo học. Cái hiểu biết nơi con người được diễn dịch thành khái niệm, tư tưởng và ngôn ngữ. Cái biết ở đây là tri thức thu lượm được bằng cách chất chứa. Nó là cái thấy trực tiếp và mau lẹ. Về mặt tình cảm thì gọi là cảm xúc. Về mặt tri thức thì gọi là tri giác. Nó là một trực giác chứ không phải là kết quả của suy luận. Có khi nó hiện hữu tràn đầy trong chúng ta, nhưng chúng ta không diễn dịch nó thành khái niệm được, không dùng hình thức tư duy để chuyên chở nó được và do đó không diễn tả được thành lời. Không thể diễn tả nên lời, đó là tâm trạng của chúng ta vào lúc đó. Có những tri thức được nói trong đạo Phật là "bất khả tư, bất khả nghị, bất khả thuyết," nghĩa là không thể suy tư, nghị luận và lập thành học thuyết được. Ngoài ra, sự hiểu biết còn là miếng chắn giúp bảo vệ hành giả khỏi sự tấn công của tham, sân và si. Con người thường hành động sai quấy là do bởi vô minh hoặc không thấy rõ được chính mình, không thấy rõ những khát vọng muốn đạt hạnh phúc cũng phương cách nào để đạt được chân hạnh phúc. Sự hiểu biết còn giúp hành giả có khả năng triệt tiêu nhiễm trược và tăng cường đức tính tốt nơi chính mình—See Ten dwelling minds.

Understanding the causes of all sufferings: Tập trí—See Ten forms of understanding (A).

Understanding of the four noble truths in the worldly world: Loại trí—See Ten forms of understanding (A).

Understanding of how to eliminate all sufferings: Diệt trí—See Ten forms of understanding (A).

Understanding and interpreted as release: Giải Tri Kiến—A Buddha's understanding, or interpreted as release, or nirvana, the fifth of the five attributes of the dharmakaya or spiritual body of Tathagata—Giải thoát và giải thoát tri kiến, phần thứ năm trong ngũ phần pháp thân của Như Lai—See Five attributes of the dharmakaya.

Understanding knowledge: Panna (p)—Prajna (skt)—Trí hiểu biết thông suốt (Bát Nhã).

Understanding the mind of others: Tha tâm thông—Tha Tâm Trí—See Paracittaprajna, and Ten forms of understanding (A).

Understanding the nature of all sufferings: Khổ trí—See Ten forms of understanding (A).

Understanding of omnipotence or universal control: Trụ trì nhứt thiết thế giới trí—See Ten Buddha's powers of understanding or wisdom.

Understanding of omniscience regarding all Buddha's wisdom: Tri vô biên chư Phật trí—See Ten Buddha's powers of understanding or wisdom.

Understanding of omniscience regarding laws of universal salvation: Tri nhứt thiết pháp trí—See Ten Buddha's powers of understanding or wisdom.

Understanding of omniscience regarding all living beings: Tri nhứt thiết chúng sanh trí—See

Ten Buddha's powers of understanding or wisdom.

Understanding ourselves: Hiểu biết chính mình—Understanding ourselves means understanding things as they really are, that is seeing the impermanent, unsatisfactory, and non-substantial or non-self nature of the five aggregates of clinging in ourselves. It is not easy to understand ourselves because of our wrong concepts, baseless illusions, perversions and delusions. It is so difficult to see the real person. The Buddha taught that in order to be able to understand ourselves, we must first see and understand the impemanence of the five aggregates. He compares material form or body to a lump of foam, feeling to a bubble, perception to a mirage, mental formations or volitional activities to water-lily plant which is without heartwood, and consciousness to an illusion. The Buddha says: "Whatever material form there be whether past, future or present, internal, external, gross or subtle, low or lofty, far or near that material form is empty, unsubstantial and without essence. In the same manner, the remaining aggregates: feeling, perception, mental formation, and consciousness are also empty, unsubstantial and without essence. Thus, the five aggregates are impermanent, whatever is impermanent, that is suffering, unsatisfactory and without self. Whenever you understand this, you understand yourselves."—Hiểu biết chính mình là sáng suốt hiểu biết tường tận sự vật đúng như thật sự sự vật là như vậy, là thấu triệt thực tướng của sự vật, tức là thấy rõ bản chất vô thường, khổ, vô ngã của ngũ uẩn ngay trong chính mình. Không phải tự mình hiểu biết mình một cách dễ dàng vì những khái niệm sai lầm, những ảo tưởng vô căn cứ, những thành kiến và ảo giác. Thật là khó mà thấy được con người thật của chúng ta. Đức Phật dạy rằng muốn có thể hiểu được chính mình, chúng ta phải trước hết thấy và hiểu sự vô thường nơi ngũ uẩn. Ngài ví sắc như một khối bọt, thọ như bong bóng nước, tưởng như ảo cảnh, hành lều bều như lục bình trôi, và thức như ảo tưởng. Đức Phật dạy: "Bất luận hình thể vật chất nào trong quá khứ, vị lai và hiện tại, ở trong hay ở ngoài, thô thiển hay vi tế, thấp hay cao, xa hay gần... đều trống rỗng, không có thực chất, không có bản thể. Cùng thế ấy, các uẩn còn lại: thọ, tưởng, hành, thức...lại cũng như vậy. Như vậy ngũ uẩn là vô thường, mà hễ cái gì vô thường thì cái đó là khổ, bất toại và vô ngã. Ai hiểu được như vậy là hiểu được chính mình."

Understanding the Path clearly: Chứng Đạo—See Magga-sacchikaranam.

Understanding of the path leading to nirvana where there are no more sufferings: Đạo trí—See Ten forms of understanding (A).

Understanding that puts an end to all previous faith in self: Tận trí—See Ten forms of understanding (A).

Understanding of truth: Hiểu rõ chân lý—According to the Flower Adornment sutra, Chapter 83, there are ten kinds of understanding of truth of great enlightening beings. Enlightening Beings who abide by these can attain understanding of truth of the supreme great knowledge of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp minh liễu của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được đại trí minh liễu pháp vô thượng của Đức Như Lai—See Ten kinds of understanding of truth of great enlightening beings.

Understanding the truth we hear: Endure the sound we hear—Patience in hearing the sound—Âm hưởng nhẫn—Kham nhẫn chịu đựng những âm thanh mình nghe—See Three forms of Patience (A).

Understanding of ubiquity: Sung mãn nhứt thiết trí—See Ten Buddha's powers of understanding or wisdom.

Understanding of Universal enlightenment: Phổ chiếu nhứt thiết thế giới trí—See Ten Buddha's powers of understanding or wisdom.

Understood: Ngộ—Awakening to the knowledge and vision of the Buddha—Giác ngộ Phật tri kiến—See Four purposes of the Buddha's appearing.

Undertake (v): Đảm nhiệm—Cáng đáng—To assume.

Undertake the task (responsibility) of doing something: Đảm nhận nhiệm vụ gì.

Undertake the training: Hành trì học pháp—A monk who is keenly anxious to undertake the

training, and wants to persist in this—Vị Tỳ Kheo tha thiết hành trì học pháp, và khát vọng hành trì học pháp trong tương lai—See Seven grounds for commendations.

Undertaking dharmas: Thọ pháp—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four ways of undertaking Dhamma—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn Pháp Thọ—See Four ways of undertaking Dhamma.

Undertaking and doing: Practical goodness resulting from wisdom—Tuệ nghiệp.

Underworld: Netherworld—Yama world—Âm phủ.

Under-world devas: Địa hạ thiên—See Devas and Five classes of devas (I) (B).

Undesirable (a): Đáng ghét—Bất hảo—Bad—Damnable—Hateful.

Undesirable element: Thành phần bất hảo.

Undeterminate (v): Bất định.

1) Uncertain: Không chắc chắn.
2) Undeterminate: Không quyết định.
3) Unfixed: Không cố định.
4) Unsettled: Không ổn định.

Undetermined: Indeterminate—Indefinite—Irresolute—Undecided—Unfixed—Unsettled—Uncertain—Bất định.

Undetermined elements: Bất định pháp—According to the Fa-Hsiang School, an element does not have a good or evil nature—Theo Pháp Tướng Tông, pháp không thiện không ác.

Undeveloped school: Expedient school—Quyền Môn—The sects which emphasize temporary methods or expedients for saving beings—Những tông phái nhấn mạnh đến việc dùng phương tiện để cứu độ chúng sanh.

Undifferentiated faculties: Vô sai biệt căn—See Ten kinds of faculties of Great Enlightening Beings.

Undiminishing power: Bất thối lực—This is one of the ten kinds of might with enormous power of all Buddha which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra—Đây là một trong mười thứ lực của chư Phật mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—See Ten kinds of might with enormous power of all Buddhas.

Undisturbed state: Bất Động Vô Vi—One of the six kinds of inaction, or laissez-aller, or unconditioned elements of the Consciousness-Only theory, the state of being unmoved by pleasure or pain—Một trong sáu thứ vô vi, trạng thái bất động khi lìa được cả hai thái cực khổ và lạc.

Undivided truth: Bất Nhị Pháp—Chân lý không phân chia sai khác—The one undivided truth—The Buddha-truth—The unity of the Buddha-nature—The Buddha-dharma is no second nor difference.

Undo: Loose—Untie (bonds)—Giải kết.

Undo bonds: Loose bonds—Untie bonds—Giải kết.

Undoubted: Without doubt—Vô Ngại—See Apratihata.

Undoubtedly: Certainly—Không nghi ngờ gì cả.

Unduly (a): Quá đáng.

Unduly worrying: Lo sợ quá đáng.

Undwelling mark: Bất Trụ tướng—See Nine grades of arhats.

Undying: Anirodha (skt)—Bất diệt—Bất Tử—Eternal—Everlasting—Immortal—Deathless—Immortal—Immortality—Indestructible—Deathless—Imperishable—The state of deathlessness—Unending—The deathless realm is considered to be gained not at the end of one's individual life, but as a result of spiritual refinement which may be continued along the life span—Pháp giới bất tử không chỉ đạt được sau khi lâm chung, mà kết quả của việc thanh lọc thân tâm ngay trong đời nầy kiếp nầy—See Anirodha.

Uneasiness or anxiety: No longer find one's place pleasurable—Không yên ổn hay không còn ưa thích chỗ ở của mình nữa—See Five signs of decay of people when approaching death.

Uneasiness of mind: Cittasukha (skt)—Tâm bất an.

Uneasy (a): Băn khoăn—Anxious—Restless—Disquiet—Worried.

Uneducated: Vô Học (vô giáo dục, khác với không còn cần phải học nữa—uneducated is different from no longer learning or beyond study).

Unending: Everlasting—Undying—Bất tận—Không ngừng.

Unendurable (a): Khó chịu—Intolerable—Insufficient—Uncomfortable.

Unenlightened: Anavabodha (skt)—Uncomprehending—Without spiritual insight—Chưa giác ngộ—See Ordinary people and Ignorance.

Unenlightened beings: Quần manh—All the shoots, sprouts, or immature things, i.e. all the living as ignorant and undeveloped—Những gì mới lú mầm chưa thành thục, ví với những chúng sanh mới phát tâm đạo, chưa phát triển, hãy còn bị vô minh che lấp minh tâm.

Unenlightened condition: Ignorant condition—Considered as in primal action, the stirring of the perceptive faculty, associated with corpus or substance—The objective illusory world—Vô minh nghiệp tướng—Vô minh hay tình trạng không giác ngộ—See Three subtle conceptions.

Unenlightened and deluded: Si Hoặc—Ignorant of the right way of seeing life and phenomena (ignorance misleads sentient beings to be blind of the right way)—Si mê và nghi hoặc, khiến chúng sanh không thấy được chánh đạo.

Unenlightened eyes: Ordinary eyes—Tục nhãn (phàm nhãn hay mắt của người chưa giác ngộ).

Unenlightened folk: Đảo phàm—Perverted folks, who see things upside down—Phàm phu nhìn sự vật đảo ngược.

Unenlightened man: Những người chưa giác ngộ—Unenlightened man with a deluded mind full of discrimination—Người chưa giác ngộ với cái tâm đầy phân biệt.

1) A wise man: Người khôn ngoan.
2) A foolish man: Người ngu đần.
3) A good-natured man: Người tốt.
4) A bad-natured man: Người xấu.
5) A calm man: Người điềm tỉnh.
6) A bad-tempered man: Người nóng nảy.
7) Easily-led man: Người dễ hướng dẫn.
8) Difficult-to-lead man: Người khó điều khiển.
9) Pure-mind man: Người có tâm thanh tịnh.
10) Defiled-mind man: Người có tâm ô nhiễm.
11) Man: Đàn ông.
12) Woman: Đàn bà.

Unenlightened mind: Si tâm—Vọng Tâm—Ignorance darkens the mind—The unenlightened mind or heart of all men. The illusion (deluded, wrong, false, or misleading)-mind, which results in complexity and confusion in this world—Vọng tâm gây nên sự phức tạp và phiền não trên đời nầy.

Unenlightened mortal people: Hạng người ngu dốt tối tăm—Ordinary people who always examine themselves and realize they are just unenlightened mortal filled with greed, hatred and ignorance, as well as an accumulation of infinite other transgressions in the past, present and future. From realizing this, they develop a sense of shame and then vow to change their way, be remorseful, repent, and give their best to cultivate with vigor such as chanting sutra, reciting the Buddha's name, or sitting meditation, seeking to quickly end karmic obstructions and to attain enlightenment in a very near future—Hạng người ngu dốt tối tăm, nhưng luôn xét mình là một kẻ phàm phu đầy tham sân si, cùng với vô số tội lỗi chất chồng trong quá khứ, hiện tại và vị lai, từ đó sanh lòng tàm quí, rồi phát nguyện tu tâm sửa tánh, sám hối, ăn năn, y theo lời Phật Tổ đã dạy mà hành trì, tu tập, như là tụng kinh, niệm Phật, ngồi thiền, vân vân, cầu cho nghiệp chướng chóng được tiêu trừ, mau bước lên bờ giác trong một tương lai rất gần.

Unenlightened people: Common people—Phàm phu—Si Phàm—Phàm phu si mê ám muội.

Unenlightened thinking: Vô Minh Lưu—Suy tưởng mê muội hay vô minh của tam giới—Ignorance, or Unenlightened thinking or condition—See Four currents that carry thinking along.

Unenlightened views: Biệt Kiến—Tà kiến—Heterodox views—Delusion arising from differentiation, mistaking the seeming for the real. These delusions are gradually eradicated by the Bodhisattva during his first stage—Biệt hoặc hay ảo ảnh khởi sanh sự phân biệt, cho những hiện tượng là thật. Những biệt kiến nầy được các vị Bồ Tát từ từ loại bỏ trong sơ địa Bồ Tát—See Wrong views and Four bandhanas (A).

Unenlightenment: Bản giác huân tập vô minh—Primal ignorance or unenlightenment, or

fumigation within, or inner influence. According to the Awakening of faith, inner censing acts upon original intelligence causes the common uncontrolled mind to resent the miseries of mortality and to seek nirvana—Nội Huân, ở trong cái chân như của bản giác, lặng lẽ nung đốt huân tập vọng tâm để sinh ra Bồ Đề Tâm. Còn gọi là Minh Huân. Theo Khởi Tín Luận thì "nội huân" là bản giác huân tập vô minh trong tâm chúng sanh, nhân đó mà khiến vọng tâm chán nỗi khổ sinh tử, để cầu cảnh vui sướng của Niết Bàn—See Seven messengers.

Unequal: Asama (skt)—Bất bình đẳng—Unfair—Vô Đẳng—See Asama.

Unequalled:

1) Peerless—Unmatched—Bậc vô song, không có đối thủ.
2) Ajita (skt): Invincible—Unsurpassed—Unconquered—Unmatched—Vô địch—Tối thắng—Vô thắng.

Unequalled enlightenment: Vô Đẳng Giác—The unequalled enlightenment possessed by Buddhas—Sự giác ngộ của chư Phật là không gì sánh kịp.

Unequalled teacher: Đạo sư vô song.

Unequalled vehicle: Mahayana (skt)—Vô Đẳng Đẳng Thừa—The unequalled vehicle, Mahayana—Tên gọi chung của Đại Thừa, ý nói không một thừa nào có thể sánh kịp—See Mahayana.

Unerring powers of discrimination: Phân biệt Đà La Ni—See Three kinds of dharani.

Unerring voice: Bất ngộ âm—One of the eight tones of a Buddha's voice—Một trong tám âm thanh của Phật—See Eight tones of a Buddha's voice.

Unexcelled: Anuttara—Vô thượng—Supreme—Peerless—Unsurpassed.

Unexcelled, complete perfect enlightenment: In regard to unexcelled, complete perfect enlightenment, Great Enlightening Beings have—Chư Đại Bồ tát nơi vô thượng Bồ Đề được—See Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings (6).

Unexcelled land: The Pure Land located west of this universe—Vô Thắng Quốc hay Tây Phương Tịnh Độ tọa lạc về phía tây của vũ trụ.

Unexcelled perfect enlightenment: Anuttara-samyak-sambodhi (skt)—Vô Thượng Chánh Biến Tri—Supreme perfect enlightenment or wisdom—Unexcelled perfect enlightenment. The perfect wisdom which comprehends truth that is attained only by a Buddha—A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề (Đạo không có cái gì lớn hơn được là vô thượng; đạo chân chánh, không pháp nào là không biết được gọi là chánh biến tri). Sự giác ngộ hoàn toàn và tối thượng. Toàn trí thông hiểu chân lý chỉ đạt được nơi Phật—See Anuttara-samyak-sambodhi.

Unexcelled vehicle: Tối thượng thừa—The highest vehicle of Buddhahood—This is one of the four great voices of the Buddha, "You should know that there is an even higher path beyond the ranks of these two vehicles, which is called the great vehicle, practiced by enlightening beings, following the six transcendent ways, not stopping enlightening practice, not relinquishing the determination for enlightenment, being in the midst of infinite birth and death without getting sick of it. Going beyond the two vehicles of individual liberation, it is called the Great Vehicle, the foremost vehicle, the preeminent vehicle, the supreme vehicle, the highest vehicle, the unexcelled vehicle, the vehicle of benefiting all sentient beings." If there are any sentient beings whose resolve is very great, whose faculties are strong and keen, who have planted roots of goodness in the past, who are spiritually empowered by the Buddhas, who have superior inclinations and seek Buddhahood, once they have heard this voice they arouse the determination for enlightenment—Đây là một trong bốn âm thanh quảng đại của Đức Như Lai, "Đại chúng nên biết hơn hàng nhị thừa còn có thắng đạo gọi là Đại thừa, là chỗ tu hành của Bồ Tát thuận sáu môn Ba La Mật, chẳng dứt hạnh Bồ Tát, chẳng bỏ tâm Bồ Đề, ở vô lượng sanh tử mà chẳng mỏi nhàm, hơn hàng nhị thừa, gọi là Đại thừa, là đệ nhứt thừa, là thắng thừa, là tối thắng thừa, là thượng thừa, là vô thượng thừa, là thừa lợi ích tất cả chúng sanh." Nếu có chúng sanh nào lòng tin hiểu rộng lớn, căn khí mạnh lẹ, đời trước gieo căn lành, được thần lực của Đức Như Lai gia hộ, có chí nguyện thù thắng mong cầu Phật quả, nghe lời nầy xong liền phát tâm Bồ Đề—See

Bodhicitta, and Four great voices from the power of the virtuous qualities of Buddha.

Unexpected: Bất ngờ—Accidental.

Unexpected disturbances: Đất bằng dậy sóng (bình địa phong ba).

Unexpected meeting of friends abroad: Bình thủy tương phùng (cuộc gặp gỡ bằng hữu một cách thật bất ngờ nơi xứ người).

Unexpectedly: Bất thình lình—Suddenly—Abruptly.

Unextinguished: Not extinguished—Bất Diệt—See Anirodha.

Unfailing concentration: Vô Định Tâm—Ever in samadhi or unfailing concentration, one of the eighteen distinctive characteristics or unique qualities of Buddhas—Vô Bất Định Tâm hay không bao giờ có tâm tán loạn, một trong mười tám điều không lỗi theo Đại Trí Độ Luận—See Eighteen distinctive characteristics of Buddhas (II).

Unfailing discernment and relinquishment: Vô Bất Tri Dĩ Xả—Entire self-abnegation—Unfailing discernment and relinquishment, one of the eighteen distinctive characteristics or unique qualities of Buddhas—Xả bỏ mọi pháp không chấp trước. Chẳng phải không biết chuyện xả bỏ, một trong mười tám điều không lỗi theo Đại Trí Độ Luận—See Eighteen distinctive characteristics of Buddhas (II).

Unfailing faith: Bất Hoại Tín—There are four objects of unfailing faith—Có bốn đức tin không hư hoại—See Four objects of unfailing faith.

Unfailing purity: Bất Hoại Tịnh—There are four objects of unfailing purity—See Four objects of unfailing faith.

Unfailing thought to save: Niệm vô diệt—One of the eighteen different characteristics of a Buddha as compared with Bodhisattvas—Niệm cứu độ chúng sanh không thối chuyển, một trong thập bát bất cộng—See Eighteen distinctive characteristics of Buddhas.

Unfair (a): Bất công—Unjust—Injustice.

Unfaithful (a): Disbelieve—Bất tín—Không chung thủy—Không trung thành—See Two kinds of affliction (C).

Unfalse (a): Nirmythia (skt)—Không hư dối.

Unfathomable (a): Unaccessible—Unsearchable—Không thể dò thấu được.

Unfathomable care: See Unfathomable thought.

Unfathomable thought: Minh Lự—The unfathomable thought or care of the Buddhas and Bodhisattvas, beyond the realization of men—Sự chăm sóc không lường của chư Phật và chư Bồ Tát là không thể nghỉ bàn, nó vượt ra ngoài sự hiểu biết của chúng sanh.

Unfavourable circumstances: Vi Cảnh—Opposing circumstances—To oppose or disregard conditions—Cảnh giới trái ngược với thân tâm của mình gây ra khổ đau phiền não (kỳ thật cảnh tướng vốn không sai biệt, nhưng tùy theo tâm ý của mình mà gây ra cảm xúc khác nhau).

Unfertilized stage of wisdom: Dry stage of wisdom—Càn huệ địa.

Unfettered action: Vô Trước Hành—Unfettered action, power to overcome all obstacles—Các hành viên dung không chướng ngại—See Ten necessary practices of a Bodhisattva.

Unfettered bhutatathata: Xuất Triền Chân Như—The unfettered or free bhutatathata, as contrast with fettered bhutatathata—Chân như không phiền trược, đối nghĩa lại với tại triền chân như—See Two Truths.

Unfilial behavior: Bất hiếu—According to Mencius, of the three most serious cases of unfilial behaviour, the failure to have children is the most objectionable—Theo Mạnh Tử thì bất hiếu có ba thứ mà không có con là tội bất hiếu nặng nhất (hai tội còn lại là cãi lại cha mẹ và lười biếng học hành).

Unfinished (a): Dở dang—Uncompleted—Half-done.

Unfinished family obligations: Gia vụ chưa xong—Moreover, if you are a layman, you have, in addition, unfinished family obligations, unsettled projects and plans, wailing wife and weeping children, along with hundreds of other worries and apprehensions. How can you have the leisure to recite the Buddha's name?—Nếu là người tại gia, thì lại thêm gia vụ chưa xong xuôi, việc sau chưa sắp đặc, vợ kêu con khóc, trăm mối ưu tư cũng không rỗi rảnh để niệm Phật—See

Seven circumstances that are difficult to practice Buddha Recitation.

Unfit: Không thích hợp.

Unfixed: Aniyata (skt)—Indeterninate—Indefinite—Irresolute—Undecided—Unsettled—Undetermined—Uncertain—Bất định—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Unfixed hours or times: Samaya (skt)—Irregular hours or times—Tam muội da thời—Nhất thời hay thời gian không cố định—See Two times or periods.

Unfixed natures and consciousnesses: Tánh thức không định—According to the Earth Store Bodhisattva Sutra, the Buddha taught on unfixed natures and consciousnesses as follows: "Living beings who have not yet obtained liberation have unfixed natures and consciousnesses. Their evil habits will reap karma, while their good habits will reap a corresponding fruit. Their good or evil acts arise in accordance with states, and they turn in the five paths without a moment's rest. They pass through kalpas as numerous as motes of dust, confused, deluded, obstructed, and afflicted by difficulties, like fish swimming through nets that have been put in a stream. They may slip free of them and so temporarily escape, but then, they again are caught in the nets. It is for beings such as these that I would be concerned; but since you are completing the vows you have made in the past, and for many kalpas have renewed these mighty oaths to take across vast numbers of such offenders, I have no further cause for worry."—Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát, Đức Phật dạy về Tánh thức không định như sau: "Những chúng sanh mà chưa được giải thoát, tánh thức của họ không định; hễ quen làm dữ thì kết thành nghiệp báo dữ, còn quen làm lành thời kết thành quả báo lành. Làm lành cùng làm dữ tùy theo cảnh duyên mà sanh ra, lăn mãi trong năm đường không lúc nào tạm ngừng ngớt, mê lầm chướng nạn trải đến kiếp số nhiều như vi trần. Ví như loài cá bơi lội trong lưới theo dòng nước chảy, thoạt hoặc tạm được ra, rồi lại mắc vào lưới. Vì thế nên ta phải lo nghĩ đến những chúng sanh đó. Đời trước ông trót đã lập nguyện trải qua nhiều kiếp phát thệ rộng lớn, độ hết cả hàng chúng sanh bị tội khổ, thời Ta còn lo gì!"

Unflagging devotion to his vocation: Trường thời tu hành—See Ten charateristics of the Diamond Heart as developed by a Bodhisattva.

Unflagging zeal to save: Tinh tấn vô diệt—One of the eighteen different characteristics of a Buddha as compared with Bodhisattvas—Sự tinh tấn cứu độ chúng sanh không mệt mỏi, một trong thập bát bất cộng—See Eighteen distinctive characteristics of Buddhas.

Unforgetfulness: Mind that resides in mindfulness—Rememberance—Niệm tâm—See Ten grades of Bodhisattva's faith.

Unforgivable: Intolerable—Inexcusable—Impardonable—Bất dung.

Unforgiving (a): Không tha thứ.

Unfortunate (a): Không may.

Unfortunate, inappropriate time: Phạm hạnh trú bất thời bất tiết.

Unfortunate, inappropriate time is that that person is born among the animals: Phạm hạnh trú bất thời bất tiết là người ấy bị sanh vào cõi bàng sanh—See Nine kinds of non-action (B).

Unfortunate, inappropriate time is that that person is born among the asuras: Phạm hạnh trú bất thời bất tiết là người ấy bị sanh vào cõi A-Tu-La—See Nine kinds of non-action (B).

Unfortunate, inappropriate time is that that person is born in the bordered regions: The unfortunate, inappropriate time is that that person is born in the border regions among foolish barbarians where there is no access for monks and nuns, , or male or female followers—Phạm hạnh trú bất thời bất tiết là người ấy bị sanh vào chỗ biên địa, giữa các loài mọi rợ vô trí, những chỗ mà các hàng Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, Nam cư sĩ, Nữ cư sĩ không có đất đứng—See Nine kinds of non-action (B).

Unfortunate, inappropriate time is that that person is born in a hell-state: Phạm hạnh trú, bất thời bất tiết là người ấy sanh vào địa ngục—See Nine kinds of non-action (B).

Unfortunate, inappropriate time is that that person is born in a long-lived group of devas: Phạm hạnh trú bất thời bất tiết thứ năm là người ấy được sanh vào cõi trời trường thọ—See Nine kinds of non-action (B).

Unfortunate, inappropriate time is that that person is born in the middle country, but he has wrong views and distorted vision, thinking, etc: Phạm hạnh trú bất thời bất tiết là người ấy sanh vào cõi trung tâm, nhưng lại theo tà kiến điên đảo—See Nine kinds of non-action (B)

Unfortunate, inappropriate time is that that person is born in the middle country, but no Tathagata has arisen: Phạm hạnh trú bất thời bất tiết là người ấy được sanh vào nước trung tâm, có trí tuệ, không ngu si, không điếc, không ngọng, biết nghĩa lý được khéo nói hay vụng nói, nhưng lại không có Như Lai xuất hiện—See Nine kinds of non-action (B).

Unfortunate, inappropriate time is that that person is born in the middle country but lacks wisdom and is stupid, or is deaf and dumb: Phạm hạnh trú bất thời bất tiết là người ấy được sanh vào nước trung tâm, nhưng ác huệ, ngu si, điếc, ngọng, không biết nghĩa lý được khéo nói hay vụng nói—See Nine kinds of non-action (B).

Unfortunate, inappropriate time is that that person is born among the petas: Phạm hạnh trú bất thời bất tiết là người ấy bị sanh vào cõi ngạ quỷ—See Nine kinds of non-action (B).

Unfounded condemnations: Những cáo buộc vô cớ.

Unfruitful (a): Không kết hoa trái.

Unfruitfulness (n): Không kết quả—Thất bại—Không thành công—Vô ích.

Unfulfilled wishes: Cầu bất đắc—See Eight sufferings.

Ungan Donjo (jap): Yun-Yen-Tan-Cheng—Vân Nham Đàm Thạnh—See Yun-Yan T'an Sheng.

Ungeneratedness (n): Tính không sinh sản—Tính vô sinh.

Ungenerous man: Người không có lòng quảng đại (Hữu hằng sản, vô hằng tâm hay người có của nhưng không có lòng).

Ungodlily (adv): Một cách vô đạo.

Ungodliness (n): Sự bất kính thần thánh.

Ungodly (a & n): Vô đạo—Kẻ vô đạo.

Ungo Dogo (jap): Yun-Chu-Tao-Ying—Vân Cư Đạo Ưng—See Yun-Ju-T'ao-Ying.

Ungrammatical or unwritten laws: Bất thành văn pháp (luật bất thành văn).

Ungrasping mark: Bất Thủ tướng—See Nine grades of arhats.

Ungrateful (a): Bất nghĩa—Đen bạc—Faithless—Unthankful—False-hearted—Thankless—Ingratitude.

Ungratefulness (n): Sự vô ơn.

Ung Thuan Vuong Zen Master: Ứng Thuận Vương Thiền Sư—A Vietnamese Zen master from Thăng Long, Hanoi, North Vietnam. He was an official in the royal court during the reign of king Trần Thái Tông. He was one of the most outstanding lay disciples of Zen master Túc Lự, and became the dharma heir of the fifteenth generation of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. His whereabout and when he passed away were unknown—Thiền sư Việt Nam, quê ở Thăng Long, Bắc Việt. Ngài là một quan chức trong triều đình dưới thời vua Trần Thái Tông. Ngài là một trong những đệ tử tại gia xuất sắc của Thiền sư Túc Lự, và là pháp tử đời thứ 15 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Nơi và khi nào ngài thị tịch vẫn chưa ai rõ.

Unhampered liberty in every direction: Dwelling of cultivation—Tu hành trụ—See Ten grounds.

Unhappy (a): Bất hạnh—Unfortunate.

Unhappy lot: Bạc Phước—Unfortunate—Poor condition due to poor karma—Ill-luck.

Unhappy nature of life: Bản chất bất hạnh của cuộc sống.

Unhappy ways: Theere are three unhappy gati or ways—Có ba đường dữ—See Three evil paths.

Unhappiness: Sự bất hạnh.

Unharmonizing natures: Disharmony—Non-harmonization—Bất hòa hợp tính—See Twenty-four non-interactive activity dharmas.

Unharness (v): Không đóng yên cương.

Unhealthy climate: Insalubrious climate—Rừng thiêng nước độc.

Unhindered: Apratihata (skt)—Vô ngại—Undoubted—Without doubt—Without obstacles, delusions or intervention—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten ways in which Buddhas remain unhindered—

Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười điều vô chướng ngại trụ của chư Phật—See Apratihata and Ten ways in which Buddhas remain unhindered.

Unhindered Buddha-wisdom: Infinite Buddha-wisdom—Phật vô ngại trí.

Unhindered eyes: Vô ngại nhãn—See Ten kinds of eyes and Ten kinds of eye of Great Enlightening Beings.

Unhindered, infinite wisdom Buddha: Phật Vô Ngại Huệ—Trí tuệ của Phật là vô biên và không chướng ngại.

Unhindered knowledge: Pratimsamvid (skt)—Từ Vô Ngại Trí (một trong tứ vô ngại, trí không bị ngăn ngại bởi ngôn từ).

Unhindered one: Vô Ngại Nhân—The Buddha who unbarred the way to nirvana, which releases from all limitations. the omnipresent one; the one who realizes nirvana-truth—Bậc không còn bị chướng ngại. Vị Phật mở cửa Niết bàn. Bậc siêu phàm đã chứng ngộ chân lý niết bàn.

Unhindered powers of analysis and elucidation, expounding a single saying inexhaustibly: Thích vô ngại biện tài—Bodhisattvas enjoy unhindered powers of analysis and elucidation, expounding a single saying inexhaustibly, one of the ten kinds of enjoyment of Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme enjoyment of truth of all Buddhas—Vì nơi một đoạn một câu, phân biệt diễn thuyết trải qua bất khả thuyết kiếp không cùng tận—See Ten kinds of enjoyment.

Unhindered way: Open way—The way of removing all obstacles or intervention (delusions)—Vô ngại đạo—Vô gián đạo hay đạo đoạn trừ những chướng ngại cần phải đoạn trừ—See Two ways (A).

Unicity (n): Tính duy nhất—Tính độc nhất—Duy nhất.

Unification (n): Sự hợp nhất—Thống nhất—Sự kết hợp thành một.

Unified Vietnamese Buddhist Congregation: Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhứt.

Unifed VN Buddhist Sangha: Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất.

Unified visualization of the precious trees, lakes, etc., in the Pure Land: Tổng quán tưởng thấy các cảnh, thấy cây báu, thấy ao báu nơi thế giới Cực Lạc—See Sixteen kinds of contemplation in the Pure Land.

Unify (v): Hợp nhất—Thống nhất.

Unigenital (a): Only-begotten—Không do thụ sinh.

Unilluminated: Vô Minh—See Ignorance.

Unilluminating Buddha: Vô Quang Phật—A Useless Buddha who gives out no light—Vị Phật không phát quang, không đem ánh sáng pháp để chiếu rọi nơi nơi được (Thanh Văn Duyên Giác hay Bích Chi Phật).

Unimpeded: Không từ bỏ.

Unimpeded dharma: Pháp Tự Tại—A Bodhisattva's complete dialectical freedom and power, so that he can expound all things unimpeded—Bồ Tát có khả năng thuyết pháp không ngằn mé.

Unimpeded function of power relating to sentient beings: Chúng sanh lực vô ngại dụng—Teaching and taming sentient beings without abandoning them, one of the ten kinds of unimpeded function relating to power which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra—Vì giáo hóa điều phục chẳng bỏ rời, một trong mười lực vô ngại dụng mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—See Ten kinds of unimpeded function relating to power.

Unimpeded function relating to body: Thân vô ngại dụng—See Ten kinds of unimpeded functions of Great Enlightening Beings.

Unimpeded function relating to knowledge: Trí vô ngại dụng—See Ten kinds of unimpeded function relating to knowledge, and Ten kinds of unimpeded functions of Great Enlightening Beings.

Unimpeded function relating to lands: Quốc độ vô ngại dụng—See Ten kinds of unimpeded function relating to lands of Great Enlightening Beings.

Unimpeded function relating to miracles: Thần lực vô ngại dụng—See Ten kinds of unimpeded functions of Great Enlightening Beings.

Unimpeded function relating to miraculous abilities: Thần lực vô ngại dụng—See Ten kinds of unimpeded function relating to miraculous abilities.

Unimpeded function relating to phenomenon and principle: Pháp vô ngại dụng—See Ten kinds of unimpeded function relating to phenomena and principles, and Ten kinds of unimpeded functions of Great Enlightening Beings.

Unimpeded function relating to power: Lực vô ngại dụng—See Ten kinds of unimpeded function relating to power, and Ten kinds of unimpeded functions of Great Enlightening Beings.

Unimpeded function relating to realms: Cảnh giới vô ngại dụng—See Ten kinds of unimpeded function relating to realms, and Ten kinds of unimpeded functions of Great Enlightening Beings.

Unimpeded function relating to sentient beings: Chúng sanh vô ngại dụng—See Ten kinds of unimpeded functions of Great Enlightening Beings.

Unimpeded function relating to spiritual capacities: Thần thông vô ngại—See Ten kinds of unimpeded function relating to spiritual capacities, and Ten kinds of unimpeded functions of Great Enlightening Beings.

Unimpeded function relating to vows: Nguyện vô ngại dụng—See Ten kinds of unimpeded functions of Great Enlightening Beings.

Unimpeded interaction of noumenon and phenoumenon: Lý Sự Vô Ngại—Unimpeded interaction of principle and practice, etc (no barrier in either of the two)—Lý sự (nguyên tắc và thực hành) tác động lẫn nhau một cách vô ngại. ** See Four dharma realms (3).

Unimpeded knowledge of a Buddha: Pháp Giới Vô Biên Trí—Unlimited or infinite understanding of the whole Buddha realm—Unlimited knowledge or omniscience of a Buddha in regard to all beings and things in his realm—Trí hiểu biết vô biên về Phật pháp giới. Đây là trí vô biên và siêu việt của chư Phật về pháp giới.

Unimpeded realm: Sự sự vô ngại—The unity of phenomenal and noumenal—Vô chướng ngại pháp giới—See Five forms of dharmadhatu.

Unimpeded understanding of the whole Buddha-realm: Pháp giới vô ngại trí—Trí tuệ chứng ngộ được pháp giới vô ngại lý (thấu triệt toàn thể Phật Giới)—See Ten Buddha's powers of understanding or wisdom, and Ten forms of understanding (B).

Unimpeded wheel concentration: Vô ngại luân—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten things that Enlightening Beings attain when they abide in the Unimpeded wheel concentration. Great enlightening beings in this concentration attain ten things that are the same as in all Buddhas, past, present and future—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 37, có mười pháp mà chư Bồ Tát đạt được khi trụ vào Vô Ngại luân Tam muội. Đại Bồ Tát trụ trong tam muội nầy thời được mười pháp đồng tam thế chư Phật—See Ten things that Enlightening Beings attain when they abide in the Unimpeded wheel concentration.

Uninitiated person: Ordinary people—Vulgar people—Tục tử.

Unintentional action: Karma phala (skt)—Unitentional karma—Nghiệp Vô Tình—See Mind of non-existence, and Two kinds of karma (A).

Unintentional karma: Nghiệp không cố ý—See Two kinds of karma (A).

Unintermitted karma: Anantarya (skt)—Vô Gián Nghiệp—The unintermitted karma or unintermitted punishment in the Avici hells for any of the five unpardonable sins (năm tội ngũ nghịch)—Vô gián nghiệp hay hình phạt không ngừng nghỉ dành cho kẻ phạm phải năm tội ngũ nghịch—See Five betrayals, and Two kinds of karma (A).

Unintermitted punishment: Anantarya (skt)—Unintermitted punishment for any of the five unpardonable sins. The unintermitted karma or unintermitted punishment in the Avici hells for any of the five unpardonable sins—Vô gián nghiệp hay hình phạt không ngừng nghỉ dành cho kẻ phạm phải năm tội ngũ nghịch—See Five betrayals.

Unintermitted rebirth into its sufferings with no respite: Avici (skt)—This is one of the

eight great naraka or hot hells (nhiệt địa ngục)—Vô gián địa ngục (kẻ phạm tội bị hành hình chết đi sống lại không ngừng). Đây là một trong tám địa ngục nóng—See Eight great hot hells.

Unintermitting attention: Tế Ý Thức—The vijnana of detailed, unintermitting attention—Ý thức vi tế, còn gọi là tế tâm, tức là nhận thức vi tế về sự sống chết, tiếp nối nhau không đứt đoạn (theo Luận Thành Duy Thức, về chuyện sống chết, Hữu Dư Bộ có nhận thức vi tế, hành tướng nương theo nhau, không thể làm đứt đoạn được, đây là thức thứ tám).

Uninterrupted (n): Vô gián.

1) Without intermission: Unseparated—Những thứ vô gián (những thứ không ngừng nghỉ).
2) According to the Earth-Store Bodhisattva Sutra, there are five uninterrupted due to five retributions for karma—Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát Bổn Nguyện, có năm điều nghiệp cảm kêu là Vô Gián. Năm điều đó là—See Five untinterrupted hells due to five retributions for karma.

Uninterrupted continuity: Nodal (skt)—Bất đoạn thường—Đẳng Vô Gián Duyên—Tương Tục Thường—Successive continuity, in contrast with interrupted continuity. Uninterrupted continuity, especially of thought, or time—Liên tục không gián đoạn, đối lại với bất đoạn thường (liên tục có gián đoạn). Sự liên tục không gián đoạn của dòng tư tưởng (tâm niệm trước diệt thì tâm niệm sau liền sinh, niệm trước niệm sau mỗi niệm đều ngang nhau).

Uninterrupted continuity of signs: Lakshana-hetu (skt)—Tướng Nhân tương tục—This is one of the six causes of all conditioned things. Every phenomenon depends upon the union of the primary cause and conditional or environmental cause—Tướng Nhân hay tính tương tục không gián đoạn của các tướng trạng. Đây là một trong sáu nhân sanh ra các pháp hữu vi. Pháp hữu vi sanh ra đều do sự hòa hợp của nhân và duyên—See Six chief causes in the Theory of Causal Relation.

Uninterrupted cultivation: Chuyên Tu Vô Gián—According to the "Uninterrupted Cultivation" method of the the Second Patriarch of Chinese Pureland Buddhism, the Great Venerable Master Sen-Tao, in order for recitation to be considered a "Singlemindedness Buddha Recitation," it is necessary to have the following criteria—Theo thuyết Chuyên Tu Vô Gián của Trung Quốc Tịnh Độ Liên Tông Nhị Tổ là ngài Thiện Đạo Đại Sư, Nhứt Tâm Niệm Phật cần phải hội đủ các điều kiện sau đây:

1) Body must often prostrate to Amitabha Buddha, and not prostrate in a random or disorderly way: Thân chuyên lễ Phật A Di Đà, chớ không lễ tạp nhạp.
2) Mouth must often recite the virtuous name of Amitabha Buddha, and not recite in a random and disorderly way: Miệng chuyên xưng danh hiệu Phật A Di Đà, chứ không xưng tạp hiệu.
3) Mind must often think of Amitabha Buddha, and not think in a random and disorderly way: Ý chuyên tưởng Phật A Di Đà, chứ không tưởng tạp niệm.

** See Focused practice.

Uninterrupted hell: Avici (skt) Avichi (p)—Địa ngục Vô gián—A tỳ (ngục vô gián)—Hells of uninterrupted sufferings—Incessant hells.

(I) The meanings of 'Uninterrupted hell'—Nghĩa của 'Vô Gián Ngục':

1) The lowest and the worst of the eight hot hells, according to the Buddhist theory, the hells of no intermission of suffering. Hell of uninterrupted suffering, in which suffering, death, and painful rebirth are continuous until the retribution for the sufferer's evil karma is exhausted, at which time that being will be reborn in a higher plane of existence. Those who are born in this hell always suffer from the heat of fire. Avici is located under the ground of Jambudvipa—Theo giáo lý nhà Phật, vô gián địa ngục là địa ngục thấp nhất và tệ nhất trong tám địa ngục nóng. Địa ngục của khổ đau không ngừng nghỉ, nơi đó tội nhân phải chịu khổ hình đau đớn cũng như chết đi sống lại nhiều lần cho đến khi trả hết nghiệp báo, mới được sanh lên cảnh giới cao hơn. Những người sanh trong địa ngục A tỳ thường chịu khổ vì cái nóng của lửa. Địa ngục A tỳ nằm bên dưới châu Diêm Phù Đề—See Eight great hot hells.
2) According to the Earth Store Bodhisattva Sutra, Chapter 3, Contemplating the Karmic

Conditions of Living Beings—Why is it called the Uninterrupted Hell: The Lady Maya further asked Earth Store Bodhisattva, "Why is it called the Uninterrupted Hell?" Earth Store replied: "Holy Mother, the hells are all within the Great Iron Ring Mountains. There are 18 great hells and 500 secondary ones, their names all different. In ddition, there are another hundred thousand, also with distinct names. The wall surrounding the Uninterrupted Hell is over eighty thousand miles in circumference, made entirely of iron . It is thousand miles in height, and topped by mass of fire with few breaks. Inside the wall of that hell are many interconnected hells, each with its own name. There is just one hell which is properly called Uninterrupted. Its circumference is eighteen thousand miles and its solid iron wall is a thousand miles high, surmounted by a fire the plunges toward the base and is met by a fire at the bottom that leaps upward. Iron snakes and dogs spewing fire gallop east and west atop that wall—Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát, Phẩm Quán Chúng Sanh Nghiệp Duyên, Bà Ma Gia lại bạch: "Thế nào gọi là Vô gián địa ngục?" Ngài Địa Tạng Bồ Tát thưa: "Thánh Mẫu! Bao nhiêu địa ngục ở trong núi Thiết, lớn có 18 chỗ, thứ kế đó năm trăm chỗ danh hiệu đều riêng khác nhau, thứ kế lại có ngàn trăm danh hiệu cũng đều riêng khác nhau. Nói về địa ngục Vô Gián đó, giáp vòng ngục thành hơn tám muôn dặm, thành đó thuần bằng sắt cáo đến một muôn dặm. Lửa cháy trên thành không có chỗ nào hở trống. Trong ngục thành đó có các nhà ngục liên tiếp nhau đều có danh hiệu sai khác. Riêng có một sở ngục tên là Vô Gián. Ngục nầy chu vi một muôn tám ngàn dặm, tường ngục cao một ngàn dặm, toàn bằng sắt cả. Lửa cháy hực hở từ trên xuống dưới. Trên tường ngục rắn sắt, chó sắt, phun lửa đuổi nhau chạy bên nầy sang bên kia.

(II) Description of Uninterruped Hell, according to the Earth Store Bodhisattva Sutra—Sự diễn tả về Ngục Vô Gián, theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát:

1) In the midst of that hell is a bed that extends for ten thousand miles. When one person undergoes punishment, that person sees his or her own body extended across and completely filling the bed; and yet when ten million people undergo punishment, each sees his or her own body completely filling the bed. Such are the retributions for various evil deeds: Trong ngục có giường rộng khắp muôn dặm. Một người thọ tội thời tự thấy thân mình nằm đầy chật cả giường, đến ngàn muôn người thọ tội cũng đều tự thấy thân của mình nằm chật cả trên giường. Đó là do vì những tội nghiệp đã tạo ra nó cảm vời như thế.
2) The offenders undergo sufferings to the utmost. A hundred thousand yakshas, as well as evil ghosts with swordlike teeth and eyes like lightning, drag and pull them with brass-clawed hands. Moreover, there are yakshas who brandish great iron halberds, which they pass through the offenders' bodies, either through their mouths and noses, or through their belies and backs. They toss them into space, turn them over and pull them back ; or else they place them on the bed. There are also iron eagles that peck at the offenders' eyes, and iron serpents that encircle their necks. Long nails are driven into all their limbs. Their tongues are pulled out and plowed through. Their guts are pulled out, sawed, and chopped apart. Molten brass is poured into their mouths, and their bodies are bound with hot iron. Such are their karmic retributions throughout ten thousand deaths and as many births. They pass through millions of aeons, seeking for escape in vain: Những người tội chịu đủ sự khổ sở. Trăm ngàn quỷ dạ xoa cùng với loài ác quỷ, răng nanh bén nhọn dường gươm, cặp mắt chói sáng như ánh chớp, móng tay cứng như đồng, móc ruột bằm chặt. Lại có quỷ dạ xoa khác cầm chỉa lớn bằng sắt đâm vào mình tội nhân, hoặc đâm trúng miệng mũi, hoặc đâm trúng bụng lưng, vân vân, rồi ném lên trên không, lấy chỉa hứng lấy, rồi để lại trên giường. Lại có diều hâu sắt mổ mắt tội nhân. Lại có rắn sắt cắn đầu tội nhân. Nơi lóng đốt

khắp trong thân thể đều lấy đinh dài đóng xuống giường, kéo lưỡi ra rồi cày bừa trên đó, lôi kéo tội nhân, nước đồng đổ vào miệng, dây sắt nóng đỏ quấn lấy thân tội nhân, một ngày một đêm, muôn lần chết muôn lần sống lại. Do vì tội nghiệp mà cảm lấy như thế, trải qua ức kiếp không lúc nào mong ra khỏi được.

3) When this world decays, they will be sent to be reborn in another world; and when that world is annihilated, they will pass in turn to those in order directions. As those worlds in other directions, too, decay, they are sent back and forth, so that after this world comes into being again, they return here. Such are the phenomena of uninterrupted retribution for offenses: Lúc thế giới nầy hư hoại thời sanh nhờ qua địa ngục ở thế giới khác. Lúc thế giới khác đó hư hoại thời lại sanh vào cõi khác nữa. Lúc cõi khác đó hư hoại thời cũng xoay vần sanh vào cõi khác. Đến khi thế giới nầy thành xong, thời sanh trở về thế giới nầy. Những sự tội báo trong ngục Vô Gián như thế đó.

(III) Retributions for offenses in Southern Jambuvipa: According to the Earth-Store Bodhisattva Sutra, Earth Store Bodhisattva said to the Holy Mother, "These are the names of the retributions for offenses in Southern Jambuvipa—Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát, ngài Địa Tạng Bồ Tát thưa Thánh Mẫu: "Danh hiệu của những tội báo trong cõi Nam Diêm Phù Đề như dưới đây:

1) If there are living beings who are not filial to their parents, even to extent of harming or killing them, they will fall into the Uninterrupted Hell where, for thousands of ten thousands of millions of kalpas, they will seek escape in vain: Như có chúng sanh chẳng hiếu thảo với cha mẹ, cho đến giết hại cha mẹ, kẻ đó phải đọa vào Vô Gián địa ngục mãi đến ngàn muôn ức kiếp không lúc nào mong ra khỏi được.

2) If there are living beings who shed the Buddha's blood, who slander the Triple Jewel, and who do not respect and venerate Sutras, they also will fall into the Uninterrupted Hell where, for thousands of ten thousands of millions of kalpas, they will seek escape in vain: Như có chúng sanh nào có lòng ác, làm thân Phật bị thương chảy máu, khinh chê ngôi Tam Bảo, chẳng kính kinh điển, cũng phải đọa vào Vô Gián địa ngục, trong ngàn muôn ức kiếp không khi nào ra khỏi được.

3) If there are living beings who usurp or damage the property of the permanently dwelling, who defile Bhikshus or Bhikshunis, or who commit sexual acts within the Sangharama, or kill or harm beings there, they and those like them will fall into the Uninterrupted Hell where, for thousands of ten thousands of millions of kalpas, they will escape in vain: Hoặc có chúng sanh xâm tổn của thường trụ, ô phạm Tăng Ni, hoặc tư tình làm sự dâm loạn trong chốn chùa chiền, hoặc giết, hoặc hại, vân vân. Những chúng sanh đó phải đọa vào Vô Gián địa ngục trong ngàn muôn ức kiếp không lúc nào ra khỏi được.

4) If there are living beings who pretend to be Shramanas but whose hearts are not those of Shramanas, who make destructive use of the permanently dwelling, who swindle and deceive the white-robed, and who turn their backs on the precepts, doing all manner of evil acts, they and those like them will fall into the Uninterrupted Hell where, for thousands of ten thousands of millions of kalpas, they will seek escape in vain: Như có chúng sanh giả làm Thầy Sa Môn, kỳ thật tâm chẳng phải sa Môn, lạm dụng của thường trụ, trái phạm giới luật, gạt gẫm hàng bạch y, tạo nhiều điều tội ác. Hạng người như thế phải đọa vào Vô Gián địa ngục, trong ngàn muôn ức kiếp không lúc nào mong ra khỏi được.

5) If there are living beings who steal the wealth and property of the Permanently Dwelling, its grain, food, drink, and clothing or who take even a single article which has not been given to them, they will fall into the Uninterrupted Hell where, for thousands of ten thousands of millions of kalpas, they will seek escape in vain: Hoặc có chúng sanh trộm cắp những tài vật lúa gạo, đồ ăn uống, y phục, vân vân của

thường trụ, cho đến không cho mà lấy một vật, kẻ đó phải đọa vào Vô Gián địa ngục trong ngàn muôn ức kiếp không lúc nào mong ra khỏi được.

6) Earth Store Bodhisattva continued: "Holy Mother, If living beings commit such offenses, they will fall into the Five Ways Uninterrupted Hell, and although they seek a temporary stopping of their suffering, it will not stop even for the space of a thought: Ngài Địa Tạng Bồ Tát thưa: "Thánh Mẫu! Nếu có chúng sanh nào phạm những tội như trên thời phải đọa vào đia ngục ngũ vô gián, cầu tạm ngừng sự đau khổ chừng khoảng một niệm cũng không được.

(IV) Five retributions for karma—Năm điều nghiệp cảm: It is called Uninterrupted due to five retributions for karma. What are they?—Địa ngục đó do có năm điều nghiệp cảm, nên kêu là Vô Gián. Năm điều đó là:

1) Punishment is undergone day and night throughout kalpas, and there is no time of respite. Therefore, it is called Uninterrupted Hell: Tội nhân trong đó chịu khổ ngày lẫn đêm, cho trải qua số kiếp không lúc nào ngừng nghỉ, nên gọi là Vô Gián.
2) One person fills it, yet many people also fill it. Therefore, it is called Uninterrupted: Một tội nhân đầy chật cả ngục, nhiều tội nhân mỗi mỗi thân cũng đều đầy chật khắp cả ngục, nên gọi là Vô Gián.
3) The implements of punishment are forks, clubs, eagles, serpents, wolves, and dogs, which pound, grind, saw, drill, chisel, cut and chop; boiling liquids, iron nets, iron robes, iron asses, and iron hoses that flay one alive, bind one's head in rawhide, and pour hot iron over one's body, meals of iron pelletss and drinks of iron fluids. Throughout many nayutas of kalpas such suffering continues without interruption. Therefore, it is called Uninterrupted: Những khí cụ để hành hình tội nhân như chỉa ba, gậy, diều hâu, rắn, sói, chó, cối giả, cối xay, cưa, đục, dao mác, chảo dầu sôi, lước sắt, dây sắt, lừa sắt, ngựa sắt, da sống niền đầu, nước sắt nóng rưới thân, đói thời ăn hoàn sắt nóng, khát thời uống nước sắt sôi. Từ năm trọn kiếp, đến vô số kiếp những sự khổ sở nối nhau luôn không ngừng nghỉ một giây, nên gọi là Vô Gián.
4) Whether a man, a woman, a savage, or someone old or young, honorable or lowly, a dragon or a spirit, a god or ghost, everyone must undergo retribution for the offenses he or she has committed. Therefore, it is called Uninterrupted: Không luận là trai hay gái, Mường, Mán, mọi rợ, già trẻ, sang hèn, hoặc là rồng, là trời, hoặc là thần, là quỷ; hễ gây tội ác theo đó mà cảm lấy, tất cả đều đồng chịu khổ, nên gọi là Vô Gián.
5) If one falls into this hell, from the time of entry one undergoes ten thousand deaths and as many rebirths each day and night throughout a hundred thousand kalpas. One may seek relief for the space of a thought, but even such a brief pause does not happen. Only when one's karma is exhausted can one attain rebirth. Because of this continuity, it is called Uninterrupted: Nếu người nào bị đọa vào địa ngục đó, thời từ khi mới vào cho đến trăm ngàn kiếp mỗi một ngày đêm muôn lần chết, muôn lần sống lại, muốn cầu tạm ngừng chừng khoảng một niệm cũng không được, trừ khi tội nghiệp tiêu hết mới được thọ sanh. Do vì lẽ liên miên mãi nên gọi là Vô Gián.

Uninterrupted Path: Vô Gián Đạo—Uninterrupted progress to the stage in which all delusion is banished. This stage associated with the stage of a Sakrdagamin—Hành vi phát chánh trí đoạn trừ phiền não sau khi công đức gia hạnh đã thành tựu. Giai đoạn nầy liên hệ tới giai đoạn của nhị Thánh Tư Đà Hàm—See Four modes of progress.

Union (n): Yoga (skt)—Liên hợp—Kết hợp—Đoàn kết—Đồng minh—Liên minh—Tương ưng—See Twenty-four non-interactive activity dharmas.

Unions of the six sense organs with the six objects of the senses: The six unions of the six sense organs with the six objects of the senses—Sự hòa hợp giữa sáu căn với sáu trần—See Six unions of the six sense organs.

Unionism (n): Chủ nghĩa liên minh.

Unipersonal (a): Chỉ có một ngôi vị (độc vị).

Unipersonalist (n): Người theo chủ nghĩa độc vị.

Unipersonalism (n): Chủ nghĩa độc vị.

Unique (a): Độc nhất vô nhị—Only—Single—Sole.

Unique form: Laksana (skt)—One aspect—Nhất Tướng—The one mind in all things—Common mind in all beings.

Unique qualities and omniscience: Pháp bất cộng nhứt thiết chủng trí—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha (8).

Uniquely generous: Cái độ lượng trong đời ít có.

Uniqueness (n): Tính duy nhất—Độc nhất vô nhị—Độc pháp—See Seven excellences claimed for the Buddha's teaching.

Unisha Vijaja Dharani (skt): Đà La Ni Phật Đảnh—Kinh Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni—The Unisha Vijaja Dharani Sutra—One of many Mahayana dharma teachings that has profound Buddhist wisdom that only Buddhas are capable of understanding and grasping fully. The sutra also stresses that if the Buddha's four kinds of disciples (Bhikshu, Bhikshuni, Upasaka, Upasika) sincerely and faithfully recite and cultivate the dharmas he taught, they can eliminate evil karma and attain wisdom in this very life—Một trong những giáo điển Đại thừa dạy về Phật trí thậm thâm. Kinh cũng nhấn mạnh rằng nếu tứ chúng đệ tử Phật (Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Ưu bà tắc, Ưu bà di) thành tâm và tín tâm học đạo và tu hành thì họ cũng có thể tận diệt ác nghiệp để đạt được trí huệ Phật ngay trong đời kiếp nầy.

Unitary or monistic method: Where all is seen as a unity—Nhất Tướng Pháp Môn.

Unite (v): Tái hợp—Hòa hợp—To blend.

Unite the three vehicles in one: Hội Tam Quy Nhất—As in the Lotus sutra—Quy tụ tam thừa về nhất thừa như lời thuyết giảng của Phật trong Kinh Pháp Hoa (trước kia Phật thuyết tam thừa chỉ là phương tiện để dẫn dụ chúng sanh mà thôi).

United and harmonious: Hòa hiệp—To blend—To be in congruence with—The Buddha taught that before doing anything else, all the monks, the nuns and layfollowers must be united and harmonious—Phật dạy rằng trước khi làm bất cứ thứ gì, Tăng Ni và chúng tại gia phải đoàn kết và hòa hợp—To unite.

Uniting all bodies of living beings into a Buddha-body: Nhiếp tất cả những thân chúng sanh đều làm thân Phật—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (9).

Unitive way: Con đường hợp nhất.

Unity (n): Duy nhất—Đơn nhất—Hợp nhất—Liên hợp—Kết hợp.

1) Có hai loại hòa hợp—There is a double harmony or unity in both doctrine and practice (Sangha)—See Double harmony or unity in both doctrine and practice.
2) There are three kinds of unity or identity—See Three kinds of unity.
3) According to the T'ien-T'ai sect in the Lotus sutra, there are four "ones" or four kinds of unity—Theo tông Thiên Thai giải thích qua Kinh Pháp Hoa, có bốn thứ duy nhất—See Four kinds of unity.

Unity of all Buddhist sects: Sự thống nhất của các tông phái Phật giáo.

Unity of dharmakaya: Tổng tướng pháp thân—The noumenal absolute—See Two kinds of dharma-body (dharmakaya) (A).

Unity in doctrine: Lý Hòa—See Double harmony or unity in both doctrine and practice.

Unity of mankind: Tính hợp nhất của nhân loại.

Unity of noumena with noumena: One of the three kinds of unity or identity—Lý lý viên dung, một trong ba loại viên dung—See Three kinds of unity.

Unity of phenomena with noumena: One of the three kinds of unity or identity—Sự lý viên dung, một trong ba loại viên dung—See Three kinds of unity.

Unity of phenomena with phenomena: One of the three kinds of unity or identity—Sự sự viên dung, một trong ba loại viên dung—See Three kinds of unity.

Unity in practice: Sự Hòa—See Double harmony or unity in both doctrine and practice.

Unity of practice and theory: Tri hành hợp nhất.

Unity or Similarity: Đồng Tướng—See Six characteristics of everything.

Unity in unbroken process: Nhất Đoạn Sự—The unity or continuity in the unbroken processes of nature (all being is but one continuous process)—Tiến trình đồng nhứt, liên tục và không đứt đoạn của thiên nhiên (vạn hữu chỉ là một tiến trình liên tục).

Unity within diversity: Tính hợp nhất trong đa nguyên.

Universal (a): Phổ quát.

1) Sama (skt): Equal—Everywhere—Universal—Bình đẳng.
2) Visva (skt): Pervasive—Ubiquitous—Tỏa khắp—Tràn ngập khắp.
3) Thuộc về vũ trụ—Thuộc về phổ biến—Phổ thông.
4) Samanta (skt)—Everywhere—Everywhere on every side—Everywhere the same—Without partiality—Chu biến (khắp nơi).
5) Undifferentiated: Bình đẳng tánh—See Twelve aspects of the Bhutatathata.

Universal accordance with conditions of the receptivity of others: Phương tiện phổ—See Ten universals of a Bodhisattva.

Universal activity of the bhutatathata: Dụng Đại—Great in function of the bhutatathata—Thể của chân như có đại tác dụng sinh ra nhân quả thiện ác của tất cả các pháp.

Universal Buddha: Dharmadhatu Buddha (skt)—Pháp Giới Phật—The Buddha of a Buddha-realm, i.e. the dharmakaya—The Pháp Giới Phật hay Phổ Phật, chỉ những bậc đã thành Phật, đã chứng được tuệ nhất chân pháp giới đại trí, có đại quang minh phổ chiếu chúng sanh.

Universal change: Universal transformation—Phổ hóa.

Universal characteristics: Tổng Tướng.

1) Universal characteristics of all phenomena (impermanence, non-ego), in contrast with specific characteristics (hard, soft, etc.): Tướng chung của hết thảy các pháp hữu vi là vô thường vô ngã, đối lại với biệt tướng như cứng, mềm, v.v.
2) Tướng Pháp—See Three Universal Characteristics.

Universal compassion: Từ Bi Đẳng—Lòng từ bi bao quát—The mercy of the Buddhas is universal for all—Đạo sở hành bình đẳng, nên đức từ bi được thể hiện ra khi đắc đạo cũng bình đẳng—See Four virtues which a Buddha out of his infinte heart manifest equally to all (II).

Universal concourse: Sự tham dự phổ biến.

Universal consciousness: Tâm Sở Phổ Thông—According to The Abhidharma composed by Bhikkhu Bodhi, there are seven universal consciousness—Theo Tỳ Kheo Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có bảy tâm sở phổ thông.

1) Contact: Phasso (p)—Tâm Sở Xúc—See Sparsa.
2) Feeling: Vedana (p)—Tâm Sở Thọ—See Feeling.
3) Perception: Sanna (p)—Tâm Sở Tưởng—See Perception.
4) Volition: Cetana (p)—Tâm Sở Tác Ý (Hành)—Action.
5) One-pointedness: Ekaggata (p)—Tâm Sở Nhất Điểm—See One-pointedness.
6) Mental life faculty: Jivitindriyam (p)—Tâm Sở Mạng Căn—Root of life.
7) Attention: Manasikaro (p)—Tâm Sở Chú Ý—To pay attention to.

Universal cutting off of delusions: Đoạn Hoặc Phổ—See Ten universals of a Bodhisattva.

Universal dharma: Samantadharma (skt)—All things—Phổ pháp.

Universal dharmadhatu: The universe—Chu biến pháp giới—The universe as an expression of the dharmakaya.

Universal dharmakaya: Biến Pháp Giới Thân.

1) Biến Pháp Giới Thân—The universal body of Buddha, pan-Buddha—Chân thân của Phật (chân thân đó vô lượng vô biên và có khắp trong pháp giới).
2) Hư không pháp thân—The dharmakaya as being like space which enfolds all things, omniscient and pure—Pháp thân Như Lai rộng lớn tràn đầy khắp cả hư không. Pháp thân của Như Lai dung thông cả ba cõi, bao trùm tất cả các pháp, siêu việt và thanh thịnh—See Five kinds of a Buddha's dharmakaya and Five attributes of the dharmakaya.

Universal dhyana: Samanta (skt)—Everywhere—Nhất Thiết Xứ Định.

Universal door: Samanta-mukuha (skt)—The opening into all things—Phổ môn.

Universal emptiness: Không Nhất Thiết Xứ—Không Biến Xứ—Space—The samadhi which removes all limitations of space—Biến nhất thiết xứ định hay là một loại thiền định có thể loại bỏ tất cả những giới hạn trong hư không.

Universal enlightenment:

1) Biến Giác: The omniscient, absolute enlightenment, or universal awareness of a Buddha—Toàn giác của Đức Phật.
2) Bình Đẳng Giác: A Buddha'a universal and impartial perception (his absolute intuition above the laws of differentiation)—Tánh giác tuyệt đối hay chánh giác của chư Phật vượt ra ngoài luật phân biệt cao thấp nông sâu thường tình.
3) Chánh Đẳng Chánh Giác: A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề—Perfect universal enlightenment, knowledge, or understanding—Supreme or perfect enlightenment (Anuttara-samyak-sambodhi—A Nậu đa la tam miệu Tam bồ đề)—See Samyaksambuddha and Samyak Sambodhi.

Universal entry: Biến nhập—See Ten kinds of universal entry of Great Enlightening Beings.

Universal equality: All equally—Everywhere alike—Phổ đẳng (khắp nơi đều giống nhau).

Universal eye: Phổ nhãn (mắt có thể nhìn thấy khắp nơi).

Universal fragrant: Phổ huân (hương thơm tỏa ra khắp nơi—A tree in paradise; a title of a Buddha—Một loại cây trên cõi Cực Lạc; danh hiệu của một vị Phật.

Universal fundamental principle: Thể Đạt—The universal fundamental principle all pervasive—Nguyên tắc phổ quát tỏa khắp vạn hữu.

Universal Gravitation Theory: Thuyết Hấp dẫn Vũ Trụ.

Universal great wisdom: Bình đẳng đại bi tâm—Bình Đẳng Đại Huệ—The declaration by the ancient Buddha in the Wonder Lotus-Sutra, that all would obtain the Buddha-wisdom—Bình đẳng đại huệ đã được một vị cổ Phật trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa tuyên bố, mọi chúng sanh rồi sẽ đạt được trí huệ Phật.

Universal harmony: Vũ trụ đại đồng.

Universal and impartial perception (of a Buddha): Absolute intuition above the laws of differentiation (of a Buddha)—Bình đẳng Giác.

Universal, as impermanence: Tổng tướng—See Two forms (characteristics) of the bhutatathata.

Universal King: Universal Monarch—Chuyển Luân Thánh Vương (vị vua cai trị toàn cõi vũ trụ).

Universal knowledge: Biến trí—Knowledge of a Buddha.

Universal knowledge of a Buddha: Samyak-sambuddha (skt)—Completely enlightened—Chánh Biến Tri—See Anuttara-samyak-sambodhi and Samyak Sambodhi.

Universal Law: Định luật vũ trụ.

Universal light: Light which is shining everywhere—Phổ quang (ánh sáng chiếu khắp muôn phương).

Universal Light Buddha: Phật Phổ Quang.

Universal light samadhi: Phổ quang tam muội.

Universal loving-kindness: Lòng từ ái bao quát.

Universal-Manifest-Form-Entity-Light Buddha: Phổ Hiện Sắc Thân Quang Phật.

Universal manifestation: Phổ hiện—Buddhas and Bodhisattvas can manifest anywhere in any shape at will—Chư Phật và chư Bồ Tát có thể thị hiện bất cứ nơi đâu dưới bất cứ hình thức nào tùy ý.

Universal mental activities associated with thought: Tâm sở tương ứng với tâm vương—There are five universal mental activities associated with every thought—Có năm loại tâm sở tương ứng với mọi tâm vương—See Five universal mental activities associated with every thought.

Universal Mental Factors: Tâm Sở Phổ Thông—See Fifty-two mental states.

Universal mercy: Đẳng Từ—Equal mercy toward all beings without distinction—Từ bi bình đẳng đối với hết thảy chúng sanh, không phân biệt.

Universal message: Thông điệp quốc tế.

Universal mind through practicing medtiation: Phổ trí—Trí hiểu biết rộng lớn nhờ tu tập thiền định—See Three kinds of major wisdom.

Universal Monarch: Universal King—Chuyển Luân Vương.

Universal Moonlight Brilliance Bodhisattva: Bồ Tát Nguyệt Quang Biến Chiếu.

Universal nature: Samata (skt)—Bhutatathata—Bình đẳng tánh (chân như).

Universal observation: Phổ quán sát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of universal observation of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain universal observation of supreme wisdom of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười môn phổ quán sát của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được đại trí huệ phổ quán sát vô thượng của Đức Như Lai—See Ten kinds of universal observation of Great Enlightening Beings.

Universal Offering True Words: Phổ Cúng Dường Chân Ngôn.

Universal pity and loving-kindness: Từ bi phổ—See Ten universals of a Bodhisattva.

Universal powers: Omnipotence—Bình đẳng Lực—Lực phổ quát (vô ngại)—There are eight universal powers—Có tám pháp vô ngại—See Eight universal powers.

Universal powers of the six senses: Lục thức—See Eight universal powers (A).

Universal preaching: Phổ thuyết.

Universal Preaching Buddha: Vipasyin-buddha (skt)—Phổ Thuyết Phật.

Universal Purity Buddha: Phật Phổ Tịnh.

Universal purity deva: Biến Tịnh Thiên—Universal Purity Deva, or the heaven of universal purity, the third of the third dhyana heavens—Tên của tầng trời thứ ba trong Tam thiền Thiên thuộc sắc giới (trên cõi trời nầy chỗ nào cũng tỏa khắp một thứ ánh sáng thanh tịnh)—See Deva (III).

Universal Purity Heaven: Subhakrtsna (skt)—Biến Tịnh Thiên—Pervasive Purity Heaven—See Third Dhyana Heaven (II) (3).

Universal realm of living beings: Bình Đẳng Chúng Sanh Giới—Đẳng Chúng Sanh Giới—Phổ giới chúng sanh (gọi chung cho hết thảy chúng anh).

Universal salvation:

1) Highest class great cart—Đẳng Nhất Đại Xa.
2) Phổ độ—Universally to ferry across (to save or deliver all beings), including helping people to leave home to become monks—Tế độ mọi người (Phổ độ chúng sanh). Mở rộng việc tế độ chúng sanh đáo bỉ ngạn, bao gồm cả việc thế phát độ Tăng.

Universal shining: Phổ Chiếu—Chiếu khắp các nơi.

Universal shining Swastika Samadhi: Phổ chiếu Kiết tường Tam muội—A profoundly meditative state that has the potential to destroy and end all suffering for sentient beings. The Buddha entered this samadhi before preaching the mantra because he wanted to bring all sentient beings wisdom, peace, tranquility and to end their suffering and bring about the state of enlightenment—Một trạng thái thiền định thâm sâu, hành giả có khả năng chấm dứt mọi khổ đau cho chúng sanh mọi loài. Đức Phật đã đi vào trạng thái đại định nầy trước khi thuyết giảng vì Ngài muốn mang lại cho họ trí huệ, an tịnh và chấm dứt mọi khổ đau để đạt đến trạng thái giác ngộ như Ngài.

Universal storehouse: Tathagata-garbha (skt)—Tạng lý (Như Lai tạng)—See Tathagata-garbha.

Universal suffering: Trầm luân.

Universal Sunlight Brilliance Bodhisattva: Bồ Tát Nhựt Quang Biến Chiếu

Universal superhuman powers: Thần thông phổ—See Ten universals of a Bodhisattva.

Universal and supernatural illumination: Supreme forms of Buddha enlightenment—Đẳng diệu.

Universal teaching: Viên Giáo—The Buddha's final, perfect, bodhisattva, universal teaching as preached, i.e., the Lotus and Nirvana Sutras—Giáo lý phổ cập và hoàn chỉnh của Đức Phật dành cho hàng Bồ Tát được thuyết giảng trong các Kinh Pháp Hoa và Niết Bàn—See Eight T'ien-T'ai classifications of Sakyamuni's teaching (A).

Universal transformation: Universal change—Phổ hóa.

Universal truth: Bình đẳng pháp—The universal or impartial truth that all become Buddha—Nhất thiết chúng sanh bình đẳng thành Phật (chân lý phổ quát rằng tất cả chúng sanh đều sẽ thành Phật).

Universal truth that all become Buddha: Impartial truth that all become Buddha—Bình đẳng pháp.

Universal Understanding Buddha: Phật Phổ Minh.

Universal vows: Tổng nguyện (universal vows—đẳng nguyện).

(A) Tổng Nguyện—Universal vows common to all Buddhas and Bodhisattvas, e.g. the four magnanimous vows, and the ten great vows of Samantabhadra Bodhisattva; in contrast with specific vows, e.g. forty-eight of Amitabha—Thệ nguyện chung của chư Phật và chư Bồ Tát như Tứ Hoằng Thệ Nguyện và Thập Nguyện Phổ Hiền Bồ Tát, đối lại với thệ nguyện riêng như 48 nguyện của Đức Phật A Di Đà.

(B) The four universal vows of a Buddha or Bodhisattva (four magnanimous Vows or four all-encompassing vows)—Bốn phổ nguyện lớn của Phật và Bồ Tát. *See Four universal vows of a Buddha or Bodhisattva.

Universal vows common to Buddhas: Bình Đẳng Nguyện—Đẳng nguyện—Phổ nguyện của chư Phật đều giống nhau.

Universal way: Đạo Đẳng—The way or method is also universal—Phát tâm bình đẳng, nên đạo sở hành cũng bình đẳng—See Four virtues which a Buddha out of his infinte heart manifest equally to all (II).

Universal Worthy: Phổ Hiền—See Universal Worthy Bodhisattva and Ten vows of respects of Samantabhadra Bodhisattva.

Universal Worthy Bodhisattva: Bồ Tát Đại Hạnh Phổ Hiền—Bodhisattva of Great Conduct—Samantabhadra Bodhisattva foremost in practice. Bodhisattva who personifies the transcendental practices and vows of the Buddhas, usually depicted seated on a six-tusked elephant (six paramitas). He is best known for his ten great vows which we recite every day in Daily reciting Sutra—Bồ Tát thực hiện hạnh nguyện siêu việt của chư Phật, thường cỡi voi sáu ngà tượng trưng cho lục Ba La Mật. Ngài nổi tiếng với mười hạnh nguyện mà chúng ta hằng trì tụng trong Kinh Nhật Tụng—See Ten vows of respects of Samantabhadra Bodhisattva.

Universalism (n): Phổ biến luận.

Universalist (n): Người theo thuyết phổ quát.

Universality (n): Tính phổ biến—Tính phổ quát.

Universality of substance and the unreality of dharmas or phenomena: Thể Pháp—The view of the "interrelated or intermediate teaching" as contrasted with that of the "tripitaka teaching."—Tính phổ quát hay sự không thật của chư pháp theo quan điểm của Thông Giáo, đối lại với quan điểm của Tạng Giáo. ** See Three modes of Sakyamuni's teaching.

Universalized dharmakaya: Bình đẳng pháp thân—Pháp tính pháp thân Bồ Tát từ bát địa trở lên (tịch diệt bình đẳng)—A stage in Bodhisattva development above the eighth stage—See Ten grounds.

Universally Auspicious Bodhisattva: Biến Cát—Biến Cát là tên khác của Phổ Hiền Bồ Tát—Another name for Samantabhadra.

Universally Expansive Bodhisattva: Bồ Tát Phật Quảng.

Universally good mind: Tâm Phổ Hiền—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of Uninersally Good Mind developed by Enlightening Beings. Enlightening Beings establish these minds, they will soon be able to achieve the skillful knowledge of the Enlightening Being Universally Good—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười tâm Phổ Hiền. Những Bồ Tát an trụ trong những tâm nầy sẽ mau thành tựu trí thiện xảo của Bồ Tát Phổ Hiền—See Ten kinds of Uninersally Good Mind developed by Enlightening Beings.

Universally interactive: Sarvatraga (skt)—Tâm sở biến hành—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Universally operative: Biến Hành—Hoạt động khắp nơi, có mặt khắp nơi—Omnipresent.

Universally penetrating: Viên Thông—Universally penetrating; supernatural power of omnipresence; by wisdom to penetrate the nature or truth of all things by wisdom—Đem giác tuệ tràn khắp thông hiểu tất cả đi vào cả pháp tính hay cái lý mà diệu trí chứng được (thể tính tràn ngập diệu dụng không trở ngại).

Universally prevalent cause: Sarvatgrata-hetu (skt)—Biến Hành Nhân—According to the Abhidharma of the Kosa School, this is one of the six chief causes in the Theory of Causal Relation. The universally prevalent cause, a cause always connected with wrong views, doubts or ignorance which produces all the errors of men—Theo A Tỳ Đàm của tông Câu Xá, đây là mộ trong sáu căn nhân trong thuyết nhân quả. Biến Hành Nhân là nhân luôn luôn liên hệ với những tà kiến, hoài nghi hay vô minh, tạo ra tất cả những sai lầm của con người—See Six chief causes in the Theory of Causal Relation.

Universally pure heavens: The three universally pure heavens where bodies and thinking are the same (the third dhyana heaven—Tam thiền thiên)—Biến Tịnh Thiên, nơi chúng sanh chỉ có một thân và một tưởng giống nhau—See Nine realities.

Universally Radiant Moonlight Bodhisattva: Nguyệt Quang Biến Chiếu Bồ Tát—See Universally Radiant Sunlight Bodhisattva.

Universally Radiant Sunlight Bodhisattva: Nhật Quang Biến Chiếu Bồ Tát—According to the Medicine Buddha Sutra, there are two Bodhisattvas named Universally Radiant Sunlight and Universally Radiant Moonlight, currently residing in the Medicine Buddha's Land. They are leaders among the immeasurable, uncountable hosts of Bodhisattvas in that land and will be the successors to that Buddha. They are able to maintain the precious treasury of the Proper Dharma of the World Honored One, Medicine Master Vaidurya Light Tathagata. Therefore, Sakyamuni Buddha said:"All good men and women who have faith should vow to be born in that Buddha's Land."—Bồ Tát Nhật Quang Biến Chiếu—Theo Kinh Dược Sư, trong thế giới của Đức Phật Dược Sư Lưu Ly Quang có hai vị Đại Bồ Tát tên là Nhật Quang Biến Chiếu và Nguyệt Quang Biến Chiếu. Đây là hai vị đứng đầu chúng Bồ Tát nhiều vô số lượng của thế giới ấy, tuần tự kế vị thành Phật và cũng có khả năng nắm giữ kho tàng ngọc báu chánh pháp của Đức Thế Tôn Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai. Thế nên Đức Thích Ca Mâu Ni Phật nói: "Những thiện nam tín nữ có đức tin nên nguyện sanh về thế giới của Đức Phật ấy."

Universally shining: Biến Chiếu—Hào quang pháp thân Phật chiếu rọi khắp mọi nơi—Everywhere illuminating.

Universally Shining Buddha: Mahavairocana (skt)—Biến Chiếu Như Lai—Universally Shining Tathagata, i.e. another name of Vairocana. The sun, shining everywhere, name of an antique Buddha Vairocana. The chief object of worship of the Shingon sect in Japan—Tên gọi khác của Đức Đại Nhật Như Lai. Mặt trời chiếu sáng khắp cả, tên của một vị cổ Phật Tỳ Lô Giá Na, là đối tượng thờ phượng chánh của phái Chân ngôn bên Nhật—See Vairocana.

Universally Shining Vajrasattva: Biến Chiếu Kim Cang—See Fifteen bodhisattvas who represent the Buddha's dharmakaya, or spiritual body; wisdom in graciousness and a pierce or angry form against evil (I).

Universally supporting all realms of sentient beings: One of the ten doors of liberation—Khắp gia trì tất cả chúng sanh giới, một trong mười môn giải thoát—See Ten kinds of doors of liberation of Great Enlightening Beings.

Universally transfer all merits and virtues: Phổ Giai Hồi Hướng—This is the last of the ten conducts and vows of Samantabhadra Bodhisattva. Universally transfer all merits and virtues means we will take all merits and virtues from the first vow, to worship and respect, up to and including the vow to constantly accord, we universally transfer to all living beings throughout the dharma realm, we vow that all living beings are constantly peaceful and happy without sickness or suffering, we vow that no one will succeed in doing any evil, we vow that everyone will accomplish all good deeds. We vow to stand in for beings and receive all the extremely severe fruits of suffering which they bring on with their evil karma, we vow to liberate all beings and ultimately bring them to

accomplish unsurpassed Bodhi—Đây là hạnh nguyện thứ mười trong Phổ Hiền Thập Hạnh Nguyện. Phổ giai hồi hướng là từ sự lễ kính ban đầu nhẫn đến tùy thuận chúng sanh, có bao nhiêu công đức thảy đều đem hồi hướng cho tất cả chúng sanh mọi loài thường được an lạc, không bịnh khổ, dứt trừ ác nghiệp, thành tựu nghiệp lành. Chúng sanh vì tạo tác quá nhiều ác nghiệp, chúng ta xin chịu thế để họ được an vui giải thoát.

Universe (n): Loka (p & skt)—Vũ trụ—Cosmos—Billion-World Universe—Dharma Realm—Open space—Universe—World—World System—Cõi—Giới—Thế gian—See Four states of universe.

Universe of endurance: Nhẫn giới (Saha world—thế giới Ta Bà).

Universe as an expression of the dharmakaya: Universal dharma-dhatu—Chu biến pháp giới.

Universe in a grain of dust: Nhất Trần Pháp Giới—Whole in an atom—One grain of dust is a microcosmo of the universe whole—Cả pháp giới trong một nguyên tử, cả vũ trụ trong nhất trần—Nhất trần là một vi vũ trụ của toàn vũ trụ.

Universe is mind only: Pháp Giới Duy Tâm—According to the Lankavatara Sutra and the Hua-Yen sutra, the universe is mind only—Theo Kinh Lăng Già và Kinh Hoa Nghiêm thì vạn hữu trong vũ trụ chỉ do tâm tạo.

Universe of three thousand chiliocosms: Major chiliocosmos—Đại Thiên Thế Giới—A major chiliocosmos, a universe of 3000 great chiliocosmos—Vũ trụ của 3000 thế giới bao gồm 1.000 tiểu thiên thế giới, 1.000 trung thiên thế giới, và 1.000 đại thiên thế giới—See Billion-World Universe.

Universe in its vast variety is the dharmakaya: Sum La Vạn Tượng Tức Pháp Thân—The universe in its vast variety is the dharmakaya, or Buddha-body; in the esoteric school it is the Vairocana-body—Theo Hiển giáo thì pháp của tam thiên đại thiên thế giới là pháp thân. Theo Mật giáo thì pháp của tam thiên thế giới đều là hình tam muội da của Đức Đại Nhật pháp thân.

University (n): Trường đại học.

Uninvited: Bất Thỉnh—Tự nguyện—Không được mời—Not to request—Voluntary.

Uninvited friend: Bất thỉnh hữu—Bạn không được mời thỉnh—Bodhisattva—Bồ Tát.

Uninvited preaching: Bất Thỉnh Pháp—Uninvited offering of the law, voluntarily bestowing its benefits—Thuyết pháp một cách tự nguyện vì lợi ích của chúng sanh.

Unjust (a & n): Unfair—Bất công—Người bất công.

Unknowable (a): Bất khả tri—Không thể biết được—See Anupalabdhya.

Unknowledge: Anavabodha (p)—Bất giác hay không ý thức, không tỉnh giác, hay mê muội trong từng ý niệm.

Unknown (a): Vô danh.

Unknown to self or others: Mình và mọi người đều chưa biết. Đây là một trong tám loại thọ ký—This is one of the eight kinds of prediction—See Eight kinds of prediction.

Unlawful (a): bất hợp pháp—Illegal—Illegitimate—Illicit.

Unlawful sexual intercourse: Kàmamithyàcàra (skt)—Tà dâm.

Unlettered: Dốt—Ignorant—Illiterate—Uninstructed.

Unliberated mind: Avimuttam-cittam (p)—Tâm giải thoát—The unfreed state of consciousness or the state of mind that does not has any kind of emancipation or even partial emancipation—Trạng thái tâm không được giải thoát hay ngay cả viêc không được phần nào giải thoát.

Unlimited: Vô Lượng—Vô tế—Boundless—Countless—Immeasurable—Infinite—Measureless—There are four infinite characteristics of a Bodhisattva: kindness, pity, joy, and self-sacrifice—Rất nhiều, không đong đếm hay đo lường được. Có bốn thứ vô lượng của vị Bồ Tát là Từ, Bi, Hỷ, Xả.

Unlimited causation: Vô Tận Duyên Khởi—Unlimited influence of everything on all things and all things on everything, one of the Hua-Yen four principal uses of conditional causation—Một trong Tứ Duyên Sanh, tất cả các pháp cùng nhau làm duyên, hay ảnh hưởng không giới hạn của một vật trên mọi vật và của mọi vật trên một vật

(theo một pháp mà dấy lên muôn pháp, duyên muôn pháp mà dấy lên một pháp hay trùng trùng duyên khởi). **See Theory of causation and Four principal uses of conditional causation.

Unlimited eye: Deva-Cakkhu (p)—Celestial (god or deva) eye—Heavenly eye—Attainable by men in dhyana—Thiên nhãn hay mắt có tầm nhìn không giới hạn—Mắt của chư Thiên ở cõi trời sắc giới, nhưng người phàm tu thiền định vẫn đạt được loại mắt nầy (với thiên nhãn thì chẳng luận xa gần, trong ngoài, sáng tối, đều thấy được hết)—See Five kinds of eyes or vision.

Unlimited indifference: Vô Lượng Xả—See Four immeasurable minds.

Unlimited or infinite understanding of Dharma: Pháp giới vô biên trí—See Ten Buddha's powers of understanding or wisdom, and Ten forms of understanding (B).

Unlimited joy: Vô Lượng Hỷ—See Four immeasurable minds.

Unlimited knowledge of a Buddha: Pháp Giới Vô Biên Trí—Unlimited or infinite understanding of the whole Buddha realm—Unimpeded or unlimited knowledge or omniscience of a Buddha in regard to all beings and things in his realm—Trí hiểu biết vô biên về Phật pháp giới. Đây là trí vô biên và siêu việt của chư Phật về pháp giới.

Unlimited Love: Vô Lượng Từ—See Four immeasurable minds.

Unlimited pity: Vô Lượng Bi—See Four immeasurable minds.

Unlimited power of interpretation: Vô Ngại Giải—See Unlimited power of reasoning.

Unlimited power of reasoning: Patisambhida (p)—Vô Ngại Giải—Four unhindered or unlimited bodhisattva powers of interpretation or reasoning, or unobstructed eloquences—Bốn pháp vô ngại của các Bồ Tát khi giảng thuyết hay lý luận—See Four Unobstructed Eloquences.

Unlimited understanding of the whole Buddha-realm: Pháp giới vô biên trí—See Unlimited knowledge of a Buddha.

Unlimited virtue: Giới Vô Hạn—See Precepts (II) (6).

Unloose:

1) Disentangle—Cởi ra—Mở ra.
2) Explain—Expound—Giải thích.
3) Let go—Release—Untie—Giải thoát.

Unluckly: Không may—Bad.

Unlucky stars: Constellations irregular—Nạn bởi các vì sao lỗi độ—See Seven calamities (A).

Unmada (skt): Ô ma—A demon or spirit of craziness or intoxication—Một loại quỷ điên và độc hại.

Unmanifested activities: Vô Biểu Nghiệp—The unmanifested activities of the body, mouth, and mind; or invisible power conferred at ordination; in contrast with the manifested activities—Nghiệp không biểu hiện của thân, khẩu, ý, đối lại với nghiệp biểu hiện—See Two kinds of activities of the body, mouth and mind.

Unmeasurable: Không đo lường được

Unmindful: Tâm bất tại—Inattentive.

Unmovable: Unshakable—Constant—Bất chuyển.

Unmoved: Ascala or Niscala or Dhruva (skt)—Immobile—Immovable—Motionless—Vô Động—The term is used for the unvarying or unchanging, for the pole-star, for fearlessness, for indifference to passion or temptation—Từ được dùng để chỉ sự không thay đổi như cánh sao Bắc Đẩu, sự vô úy, và lãnh đạm trước cám dỗ hay dục vọng.

Unmoved by externals: Ngoại Vô Vi (đối với ngoại cảnh chẳng động tâm hay giác quan chẳng bị khuấy động (mắt chẳng thấy sắc, tai chẳng nghe thanh, mũi chẳng ngửi hương, lưỡi chẳng nếm vị, thân chẳng tiếp xúc các thứ mịn màng, ý chẳng vọng niệm).

Unmoved liberation: Bất Động Giải Thoát—Bất Động A La Hán—An Arhat who has attained to the state of being unmoved or liberation from being disturbed by the illusion of life—Vị A La Hán đã đạt đến trạng thái bất động hay giải thoát khỏi sự trói buộc của phiền não trên đời.

Unmoving state of perfectly clear understanding: Như như bất động, liễu liễu thường minh—Thus thus Unmoving–Understanding and perfect understanding—Through meditation, we can attain proper concentration, which is samadhi. If we realize this state, then we will be in a state of 'Thus, thus,

unmoving, understanding and perfectly clear.' How can we reach this state? We must cultivate until we have no attachment to a self, then when we look inside to contemplate our mind, we will not find it. When we look outside to contemplate our body, our body is also gone. When we look afar at all different things in the universe, none of those things exist either. That is the time when 'inside we find no body and mind, and outside we find no world.' This is a state of emptiness. However, we should not attach to this emptiness either. If we still hang on to this emptiness, then we are still clinging. Only when we can get rid of this emptiness, we can become one with, and the same as, the Dharma Realm. We will not be different in any way from empty space. This state is called 'samadhi'. This is an unmoving state of perfectly clear understanding. We must put in a period of vigorous effort and rid our mind of idle thoughts. Then 'when not even one thought arises, the entire substance comes into view,' and we will discover our original face, our fundamental identity—Qua thiền tập chúng ta sẽ đạt được thiền định, còn gọi là tam muội. Nếu chúng ta chứng được trạng thái 'định' nầy, chúng sẽ sẽ ở trong trạng thái 'như như bất động, liễu liễu thường minh.' Làm thế nào để đạt được trạng thái nầy? Chúng ta phải tu tập như thế nào để không còn ngã chấp, khi không có ngã chấp thì khi quán sát tâm cũng không thấy tâm đâu nữa; quán hình sắc bên ngoài thì hình sắc cũng chẳng có; quán vạn hữu thì vạn hữu cũng mất. Đó là lúc trong không thân tâm, ngoài không cảnh giới, tất cả đều là không. Cái không nầy cũng không thể chấp trước nó, bởi nếu còn chấp trước vào cái 'không' nầy thì cũng là một thứ chấp trước. Do đó, 'không' cũng phải xả bỏ, chúng ta mới có thể cùng thế giới hợp nhất, ta và hư không chẳng còn gì phân biệt. Đó chính là chánh định. Định chẳng phải là một trạng thái mơ hồ, mà ngược lại rất sáng suốt, không lúc nào là không biết hết mọi sự, nhưng lúc nào cũng như như bất động. Muốn được vậy, chúng ta phải công phu tu tập, tinh tấn hết mực, trong tâm không một vọng tưởng, cho đến lúc một niệm chẳng có, thì cuối cùng sẽ thấy được 'bổn lai chân diện mục.'

Unnatural (a): Dị thường—Exceptional—Extraordinary—Fantastic.

Unobstructed eloquences: Patisambhida (p)—Vô Ngại Biện—Vô Ngại Giải—Vô Ngại Trí—Four unhindered or unlimited bodhisattva powers of interpretation or reasoning, or unobstructed eloquences—Bốn pháp vô ngại của các Bồ Tát khi giảng thuyết hay lý luận—See Four Unobstructed Eloquences.

Unobstructed (unlimited) eloquence in delight or pleasure in speaking or argument: Nhạo Thuyết Vô Ngại Trí—Pleasure in speaking or argument of the law (Pratibhana)—Biện thuyết không chướng ngại, lời lẽ trôi chảy hợp với chánh lý—See Four Unobstructed Eloquences.

Unobstructed (unlimited) eloquence in Dharma: Dhammapatisambhida (p)—Pháp Vô Ngại Trí—Understand all the letters of the law (Dharma)—Thấu triệt văn pháp trong kinh điển không chướng ngại—See Four Unobstructed Eloquences.

Unobstructed eloquence in intelligence: Patibhanapatisambhida (p)—Trí Biện Tài Vô Ngại—According to Theravada Doctrine (The Path of Purification), knowledge about kinds of knowledge is discrimination of perspicuity. When a man is reviewing and makes any of the foregoing kinds of knowledge the object of his knowledge, then any knowledge in him that has knowledge as its object is discrimination of perspicuity, and so is any knowledge about these aforesaid kinds of knowledge, which is concerned with details of their individual domains, functions, and so on—Theo giáo thuyết Nguyên Thủy (Thanh Tịnh Đạo), trí biết về các loại trí gọi là trí biện tài vô ngại. Khi một người xét lại và lấy bất cứ loại nào trong các loại trí trên làm đối tượng cho hiểu biết của mình, thì bất cứ sự hiểu biết nào của vị ấy có đối tượng là trí thì gọi là trí biện tài vô ngại—See Four Unobstructed Eloquences.

Unobstructed eloquence in the Language: Nirutti-patisambhida (p)—Từ Ngữ Biện Tài Vô Ngại—According to Theravada Doctrine (The Path of Purification), knowledge about enunciation of language dealing with meaning and law is the discrimination of language. There is the language that is individual essence, the usage that has no exceptions, and deals with that meaning

and that law. Any knowledge falling within the category concerned with the enunciation of that, with the speaking, with the utterance of that, concerned with the root-speech of all beings, the Magadhan language that is individual essence, in other words, the language of law (dhamma). This is the individual-essence language, such knowledge is discrimination of language—Theo giáo thuyết Nguyên Thủy (Thanh Tịnh Đạo), trí biết về các từ ngữ đề cập đến nghĩa và pháp thì gọi là từ ngữ hay ngôn ngữ biện tài vô ngại. Có ngôn ngữ 'tự tánh,' nghĩa là cách xử dụng nó không có ngoại lệ, chỉ đề cập đến nghĩa ấy, pháp ấy. Bất cứ thứ gì thuộc phạm trù liên hệ đến sự nói lên ngôn ngữ ấy, thốt ra, phát ngôn nó, liên hệ đến ngữ ngôn căn để của mọi loài, ngôn ngữ Magadha tự tính, nói cách khác, là ngôn ngữ của pháp, bất cứ trí gì biết được, vừa khi nghe ngôn ngữ ấy được nói lên rằng đây là ngôn ngữ có tự tính hay đây không phải là ngôn ngữ có tự tính như vậy gọi là biện tài vô ngại về ngôn ngữ—See Four Unobstructed Eloquences.

Unobstructed eloquence in the Law: Dhammapatisambhida (p)—Pháp Biện Tài Vô Ngại—According to Theravada Doctrine (The Path of Purification), knowledge about law is the discrimination of law. Law (Dhamma) is briefly a term for a condition (paccaya). For since a condition necessitates whatever it may be, makes it occur or allows it to happen, it is therefore called law (dhamma). But in particular, the five things should be understood as law: any cause that produces fruit, the Noble Path, what is spoken, what is profitable, what is unprofitable. When anyone reviews that law, any knowledge of his, falling within the category concenred with law, is the discrimination of law—Theo giáo thuyết Nguyên Thủy (Thanh Tịnh Đạo), trí biết về pháp gọi là pháp biện tài vô ngại. Pháp nói gọn là danh từ chỉ điều kiện hay duyên (paccaya). Vì điều kiện thì cần đến một cái khác làm cho nó phát sinh, khiến nó xãy ra, nên gọi là pháp (dhamma). Nhưng đặc biệt có năm thứ cần được hiểu là pháp: bất cứ nhân nào phát sinh ra quả, Thánh đạo, cái gì được nói lên, cái gì có lợi, cái gì không có lợi. Khi một người quán sát pháp ấy thì bất cứ hiểu biết nào của vị ấy về pháp gọi là biện tài về Pháp—See Four Unobstructed Eloquences.

Unobstructed knowledge of the meaning: Atthapatisambhida (p)—Nghĩa Vô Ngại—Understand deeply the meaning of the law. Unobstructed knowledge of the meaning, or the truth; complete knowledge, one of the four unobstructed eloquences of Bodhisattvas. According to Theravada Doctrine (The Path of Purification), knowledge about meaning is the discrimination of meaning. Meaning (Attha) is briefly a term for the fruit of a cause (hetu). For in accordance with the cause it is served, arrived at, reached, therfore it is called 'meaning' ot 'purpose.' But in particular, the five things should be understood as meaning: anything conditionally produced, Nibanna, meaning of what is spoken, result, and functional consciousness. When anyone reviews that meaning, any knowledge of his, falling within the category concerned with meaning, is the discrimination of meaning—Biết rõ nghĩa lý mà giáo pháp chuyên chở không chướng ngại. Hiểu biết thông đạt và giảng giải nghĩa lý chư pháp một cách trôi chảy không trở ngại, một trong tứ vô ngại của chư Bồ Tát. Theo Giáo Thuyết Nguyên Thủy (Thanh Tịnh Đạo), trí biết về nghĩa gọi là nghĩa biện tài vô ngại. Nghĩa, nói gọn là danh từ chỉ kết quả của một nhân (hetu). Vì phù hợp với nhân, nó được đạt đến, được phục vụ nên gọi là nghĩa hay mục đích. Nhưng đặc biệt năm thứ cần được hiểu là nghĩa: bất cứ thứ gì do duyên sanh, Niết Bàn, ý nghĩa những gì được nói, nghiệp quả, tâm duy tác. Khi một người quán sát nghĩa nầy, bất cứ hiểu biết nào của vị ấy thuộc về phạm trù liên hệ đến ý nghĩa, gọi là biện tài về nghĩa—See Four Unobstructed Eloquences.

Unobstructed (unlimited) eloquence in phrasing or form of expression: Từ Vô Ngại Trí—Can understand the law in any languages (Nirukti)—Thông đạt tự tại về ngôn từ trong bất cứ ngôn ngữ nào—See Four Unobstructed Eloquences.

Unobstructed faculties: Vô ngại tế căn—See Ten kinds of faculties of Great Enlightening Beings.

Unobstructed liberation of all Buddhas: Vô ngại giải thoát của chư Phật.

Unobstructed minds: All Buddhas abide in the unobstructed minds—Chư Phật trụ nơi tâm không chướng ngại—See Ten kinds of abode.

Unobtainable (a): Anupalabhya—Beyond laying hold of—Unknowable—Bất Khả Đắc.

1) Unknowable: That which cannot be known, no matter how hard one seeks. Beyond laying hold of, another name for "Void.": Dù cho người ta có cố gắng đến như thế nào đi nữa cũng không thể nào biết được. Ngoài tầm nắm bắt, một tên khác của "Không".
2) All things are beyond the reach of knowledge because there are no such things as self-substance and its outward signs: Tất cả các sự vật đều bất khả đắc hay ở ngoài tầm hiểu biết, vì không có sự vật nào như tự tính và những tướng vẻ bên ngoài của nó cả.
3) Apart from "Mind-Only" such notions as Brahma, etc, are not to be known: Ngoài "Tâm" ra thì những ý niệm như Phạm Thiên, vân vân đều bất khả đắc hay không thể biết được.
4) Truth, or reality, or self-nature are unattainable and incomprehensible, for they are the marks of Suchness: Chân thực, thực tánh, tự tánh, vân vân là bất khả đắc và không thể hiểu được, vì đây là những tướng trạng của "như như."

Unobtainable thoughts: Những tư tưởng không nắm bắt được—According to the Vajra Sutra: "Past thoughts can not be obtained, present thoughts can not be obtained, and future thoughts can not be obtained." Why can we not get at past thoughts? Because they have already gone by. What is the point of worrying over them? Why can we not get a present thoughts Because the present moment does not stop for even an instant. If we claim that this moment is the present, as soon as the words leave our mouth, that 'present' has already gone by; time never stops. Why do we say that future thoughts can not be obtained? Because the future has not yet arrived. We may admit that it has not yet come, but right then it arrives, so the 'not-yet-come' or future does not exist either. Therefore, the past, the present, and the future are three thoughts that can not possibly be obtained. If we can cultivate according to the Dharma that the Buddha spoke, then straightaway, we can realize the state of Nirvana—Theo Kinh Kim Cang: "Tâm quá khứ chẳng có được, tâm hiện tại chẳng có được, tâm vị lai chẳng có được." Tại sao tâm quá khứ chẳng có được? Bởi quá khứ đã qua rồi, quan tâm tới nó cũng chẳng được gì. Tâm hiện tại cũng chẳng có được vì trong hiện tại các niệm nối tiếp không ngừng. Chúng ta bảo đây là hiện tại, nhưng khi vừa nói xong thì cái hiện tại đó cũng đã trở thành quá khứ rồi, thời gian chẳng chịu ngừng lại. Tâm vị lai cũng chẳng có được, vì vị lai thì chưa tới. Cho nên ba tâm trong quá khứ, hiện tại và vị lai đều chẳng có được. Nếu chúng ta có thể tu hành y theo những gì Phật dạy thì chúng ta có thể đạt được trạng thái Niết Bàn.

Unorthodox (a): Không phải là chính thống.

Unpardonable (a): Không thể tha thứ được.

Unpardonable sins: Sins of a monk that involving his exclusion from the community—Tội không thể tha thứ được, tội khiến cho một vị Tăng có thể bị đuổi ra khỏi giáo đoàn—See Parajika.

Unpardonable sins of Devadatta: Những tội không thể tha thứ được của Đề Bà Đạt Đa—See Five betrayals (II).

Unperturbed abstraction: Dhyana (skt)—Đà Da Diễn Na—Tĩnh Lự—Calm thought—See Dhyana and Meditation.

Unperturbed mind: Thanh tâm (tâm không xao động).

Unperturbedness: Bất động—One of the eight flavors of Nirvana—Một trong tám vị của Niết Bàn—See Eight savours (pleasures) of the Buddha's nirvana.

Unpleasant (a): Không thích thú—Không vừa ý—See Feelings.

Unpleasant to the eyes: Dơ mắt—Khó nhìn.

Unpleasant odor from dirty robes: Quần áo bẩn thỉu hôi hám—See Five signs of decay of people when approaching death.

Unpleasant to the tongue: Khó nếm.

Unpleasurable investigations: Những suy tư đến ưu—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six unpleasurable investigations—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu suy tư đến ưu—See Six unpleasurable investigations.

Unpleasurable mark: Bất khoái tướng—See Nine grades of arhats.

Unprecedented: Never having happened—Chưa từng có trước kia.

Unprecedented in history: Vô tiền khoáng hậu.

Unproduced: Vô Vi—See Asamskrta.

Unproduced dharma: Vô Vi Pháp—See Asamskrta dharma.

Unproductive: Anutpatti (p)—Anutpada (skt)—Ajata (skt)—Non-birth—Not to be reborn—Exempt from rebirth—Sapless—Bất sinh.

Unprofitable (a): Không có công dụng—Vô dụng.

Unpropped samadhi: Anilambha (skt)—Vô Duyên Tam Muội—Diệt Tận Định—Unpropped samadhi in which all mental functions cease to connect with environment and cease to function—Thiền định diệt hết tất cả tâm thức mà xa lìa sở duyên.

Unqualified (out of the fullness of his nature): Tùy tự ý ngữ—See Three modes of Buddha's discourses.

Unrai Wogihara (1869-1937): One of the eminent German Buddhist scholars in the nineteenth century. He learned Sanskrit in Germany under Dr. Leumann. He edited the Mahayana texts and among his notable works are the "Mahavyupatti" (Sanskrit-Chinese edition 1915), the "Bodhisattva-bhumi" (1930), the "Sphutartha-Abhidharmakosa-Vyukhya (1932), the "Abhisamayalankaraloka" (1932-1935), and the Saddharma-pundarika (1934). As professor at Taisho University, he began compiling a Sanskrit-Japanese dictionary in collaboration with K. Tsuchida and other members of the University staff, but this work was discontinued at his death. He gave an impetus to the study of Sanskrit by publishing a Sanskrit grammar in Japanese—Một trong những học giả Phật giáo người Đức nổi tiếng vào thế kỷ thứ 19. Ông học tiếng Bắc Phạn tại Đức với Tiến Sĩ Leumann. Ông biên tập các kinh sách Đại Thừa và trong số các tác phẩm đáng chú ý của ông có bộ "Mahavyupatti" ấn bản Phạn và Hoa ngữ vào năm 1915, Bồ Tát Địa vào năm 1930, A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Chính Luận vào năm 1932, Hiện Quán Trang Nghiêm Luận từ năm 1932 đến năm 1935, Diệu Pháp Liên Hoa Kinh năm 1934. Khi còn dạy tại Đại Học Taisho, ông đã bắt đầu việc biên soạn một cuốn từ điển Phạn-Nhật với sự hợp tác của K. Tsuchida và các thành viên khác trong ban giảng huấn Đại Học, nhưng công trình này bị bỏ dở khi ông qua đời. Ông đã tạo một sức đẩy cho việc học tiếng Phạn qua việc xuất bản một cuốn văn phạm Phạn Ngữ bằng tiếng Nhật.

Unreal (a):

1) Vitatha (p & skt)—Không thật—Ảo huyền—Vọng—False—Futile—Untrue—Vain.
2) Màya (skt)— Deceptive—Ảo giác—False feeling—Illusive—Illusory—Unreal—Vague—See Illusion.

Unreal dharmas: Hư Vọng Pháp—Unreal things or sensations, such as those perceived by the senses—Pháp của ngũ dục (sắc, thanh, hương, vị, xúc), vì thể của nó hư giả không thực nên gọi là "hư vọng pháp".

Unreal fancies: Passing thoughts—Phù tưởng.

Unreal name: Giả Danh Hữu—The world of unreal names, i.e the phenomenal world of sentient beings. One of the three kinds of existence, things which exist only in name, i.e. all things are combinations of other things and are empirically named—Còn gọi là chúng sanh thế gian, hay hữu tình thế gian. Tất cả các loại hữu tình trong thế gian đều là giả danh thế gian (vì hữu tình là danh tự giả thiết nơi ngũ uẩn chứ không có thực thể). Một trong tam hữu, mọi vật hiện hữu nhờ sự phối hợp của các vật khác và chỉ là gọi tên theo lối kinh nghiệm (như bốn thứ sắc, thinh, hương, vị, xúc, nhân duyên hòa hợp với nhau để thành một cái gì đó trong một thời gian hữu hạn rồi tan hoại, chẳng hạn như sữa bò, kỳ thật là do bốn thứ ấy duyên hợp mà thành, chứ không bao giờ có cái tự thể của sữa).

Unreal in phenomena: Tánh vô tướng—The doctrine that phenomena have no reality in themselves.

Unreal and real: Non existent and existent—Abstract and concrete—Không Hữu—Không thật và thật.

1) Non-existent and existent: Không hiện hữu và hiện hữu.
2) Abstract and concrete: Trừu tượng và cụ thể.

3) Negative and positive: Phủ nhận và thừa nhận.

Unreal things: Hư vọng pháp—See Unreal dharmas.

Unreal and unclean world: Vọng trần—Muôn vật trên đời nầy vốn hư vọng và nhiễm cấu.

Unreal wheel of life: Hư Vọng Luân—The wheel of transmigration—Vì sanh tử luân hồi chỉ là nương theo sở cảm của hoặc nghiệp hư giả, chứ thể của nó không phải là chân thực, nên gọi bánh xe sanh tử luân hồi là "hư vọng luân".

Unreal and without ego: Không vô ngã.

Unreality (n): Sự hư vọng—Hư không—Có hai loại không—Unreality means things do not exist in reality. Unreality, that things do not exist in reality. Sunya (universality) annihilates all relatives. The 'Empty' mode destroys the illusion of sensuous perception and constructs supreme knowledge (prajna)—Không ở đây có nghĩa là sự vật không có thực chất. Không dĩ pháp nhất thiết pháp (không để phá cái hoặc kiến tư, nghĩa là phá tất cả các pháp quán sát cái tâm chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, chẳng ở giữa, tức là không có thật). 'Không' còn là sự phá bỏ ảo tưởng của cảm quan và sự kiến tạo tri thức tối thượng (prajna)—See Emptiness, Two voids, and Three voids.

Unreality of the atman, the soul, the person: Ngã không (Nhân không)—See Two voids (A).

Unreality of desire: Falseness of desire—Ái giả.

Unreality of one's environment: Causes of erroneous ideas—Vọng duyên—The causes of erroneous ideas—Duyên là những sự vật trong và ngoài có quan hệ với thân ta, tất cả những cái đó đều là hư vọng cả. Chính những thứ đó là đầu mối tạo ra những tư tưởng sai lầm.

Unreality or falseness of desire: Ái giả—Sự hư giả hay không thực của dục vọng.

Unreality of form: Tướng Không—Forms of things are unreal—Forms are temporary names—The unreality of form—The doctrine that phenomena have no reality in themselves, in contrast with that of Hinayana which only held that the ego had no reality—Yếu tố không của tướng. Giáo thuyết cho rằng vạn hữu giai không, đối lại với Tiểu Thừa cho rằng chỉ có cái "ngã" mới là không.

Unreality of phenomena: Tướng vô tánh.

1) Hữu Vi Không: The unreality of the phenomena—Sự giả hợp không thực hay không có tự tính của chư pháp hữu vi.
2) Tướng Vô Tánh: Unreal in phenomena, i.e. turtle-hair or rabbit's horn; the unreality of phenomena, one of the three kinds of unreality—Một trong tam vô tánh. Vạn hữu không thực, như lông rùa sừng thỏ (lấy biến kế sở chấp mà bàn luận lý không thì cái

tướng do tâm tính toán cho là có thực ngã thực pháp, gọi là biến kế sở chấp tính).

Unreality, reality, and middle doctrine: Không Giả Trung—See Three prongs of "Sunyata-Reality-Middle".

Unreality of all things: The emptiness of all things—Pháp Không—See Unreality of things, and Three sources of cultivation.

Unreality of things: Pháp không.

1) The non-reality of things: Pháp Không—The emptiness—Things are unreal—Everything is being dependent on something else and having no individual existence apart from other things; hence the illusory nature of all things as being composed of elements and not possessing realityTánh không hay sự không thật của chư pháp. Mọi vật đều tùy thuộc lẫn nhau, chứ không có cá nhân hiện hữu, tách rời khỏi vật khác—See Two voids, and Three voids.
2) Holding to the idea of unreality of all things: Vô kiến—Nothing exists independently with a self-contained nature. This is one of the eight incorrect views—Cho rằng chư pháp là không thực, hay không thứ gì có thể tồn tại độc lập với bản chất tự ngã của chính nó. Đây là một một tám loại tà kiến—See Eight incorrect views.
3) Voidness: The void—Không Đế—See Nine truths or postulates.

Unreality of unreality: Không không.

Unrecordable (a): Avyakrta or Avyakhàta (skt)—Vô ký—See Avyakrta.

Unredeemed (a): Not saved—Chưa được cứu rỗi.

Unrefined manifestation: Coarse form—Crude appearance—Crude form—Thô Tướng—The six grosser or cruder forms of unenlightenment or ignorance mentioned in the sastra on the Prajna Sutra—Theo khởi Tín Luận đây là sáu thô tướng vô minh (chưa giác ngộ).

Unrefined speech: Indecent speech—Improper speech—Smart speech—Vọng ngữ (ỷ ngữ).

Unrepaid debts: Túc Trái—The unrepaid debts from or sins of former incarnations—Những nợ nần hay tội lỗi chưa trả trong tiền kiếp (tuy nhiên, chưa chuốc khổ quả, đến đời nầy mới thấy hiện ra các báo ứng, khổ dụng. Người ta thường nói "tiền oan túc trái," nghĩa là những oan trái từ xưa, hay oán thù nợ nần năm cũ.

Unreserved: Không cất dấu.

Unrestrained: Vitakkacarita (p)—Bẩm tánh phóng dật—Loose—Distracted or discursive temperament—See Two kinds of affliction (C), and Six kinds of temperament.

Unretreating mind: Tâm bất thối—See Ten profound minds.

Unrighteous (a): Unjust—Bất chính.

Unrighteousness (n): Sự bất chính—Sự bất công.

Unrivalled: Excellent—Unequalled—Unmatched—Unsurpassed—Vô địch—Tối thắng—Tối ưu.

Unsatisfied: Không thỏa mãn.

Unsatisfied nature: Bản chất bất toại.

Unsatisfactoriness: Bất toại.

Unsatisfactoriness of conditioned states: Samkhara-Dukkhata (p)—Hành Khổ—According to Most Venerable Piyadassi in "The Buddha's Ancient Path," unsatisfactoriness of conditioned states, is not of philosophical significance. Though the word "samkhara" implies all things subject to cause and effect, here in the context of "dukkha" the five groups or aggregates (pancakkhandha) are meant. They are the aggregates of matter, in this case the visible, tangible body of form, of sensation, of perception, of mental formations and of consciousness. They are known briefly as the pyscho-physical entity (nama-rupa). "Rupa" includes the physical aggregate and "nama" the remaining four aggregates. The combination of the five constitutes a sentient being. A being and the empirical world are both constantly changing. They come into being and pass away. All is in a whirl, nothing escapes this inexorable, unceasing change, and because of this transitory nature nothing is really pleasant. There is happiness, but very momentary, it vanishes like a flake of snow, and brings about unsatisfactoriness. This is why the Buddha in his formulation of the Noble Truth of Dukkha concluded with the words: "In brief, the five aggregates of grasping are suffering and unsatisfactory (dukkkha). This is what is called the unsatisfactoriness of conditioned states

(samkhara-dukkha)—Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển "Con Đường Cổ Xưa," tính chất bất toại nguyện của các pháp hữu vi (pháp do điều kiện tạo thành), đây là loại khổ có ý nghĩa triết lý. Dù từ Hành Khổ hàm ý tất cả cà pháp hữu vi, hay các pháp phải chịu tác động của nhân quả, hành khổ nhấn mạnh đến cái khổ của ngũ uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, và thức uẩn. Gọi ngắn gọn là Danh và Sắc (Nama-Rupa), thực thể Tâm-Vật Lý. Sự kết hợp của năm uẩn nầy tạo thành một hữu tình chúng sanh. Chúng sanh và thế gian, cả hai đều biến đổi không ngừng. Chúng sanh sanh rồi diệt, tất cả đều xoay vần, không có gì thoát khỏi sự biến đổi không ngừng và không thể ngăn cản nầy được, và vì tính chất vô thường nầy mà không có gì có thể gọi là lạc thực sự. Có hạnh phúc, nhưng rất tạm bợ, nó tan biến nhanh như lớp tuyết mỏng trên sông, và gây nên bao nỗi khổ sầu. Đó là lý do tại sao Đức Phật trong phần thuyết giảng về Tứ Thánh Đế đã kết luận: "Năm uẩn là khổ." Đây là cái mà chúng ta gọi là Hành Khổ.

Unsatisfactoriness due to impermanence: Viparinama-Dukkhata (p)—Hoại Khổ—According to Most Venerable Piyadassi in "The Buddha's Ancient Path," suffering comes under the category of unsatisfactoriness due to impermanence. All the pleasant and happy feelings that even the feelings that a yogi or meditator experiences by attaining the four meditative absorptions (jhana), come under the category of unsatisfactoriness due to impermanence, because they are transient (anicca), suffering (dukkha), and subject to change (Viparinamadhamma). But the suffering mentioned here is certainly not the pain and suffering that people in general endure. What the Buddha points out is that all things impermanent are unsatisfactory. They suffer change every moment and this change brings about unsatisfactoriness; for whatever is impermanent is unsatisfactory. That is, there is no lasting bliss—Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển "Con Đường Cổ Xưa," khổ được xếp vào loại khổ do tính chất vô thường. Mọi cảm thọ lạc, hỷ mà con người có thể cảm nhận đều tan biến và diệt mất. Như Đức Phật nói, ngay cả các cảm thọ mà một hành giả kinh nghiệm khi chứng tứ thiền cũng đều xếp vào loại hoại khổ nầy. Bởi vì chúng là vô thường, khổ, và phải chịu biến hoại. Tuy nhiên, đây không phải là cái khổ mà người ta phải chịu đựng. Điều mà Đức Phật muốn nêu ra ở đây là tất cả các pháp đều vô thường và khổ, các pháp nầy phải chịu định luật vô thường trong từng sát na, và chính định luật nầy tạo ra khổ. Điều đó có nghĩa là không có hạnh phúc trường cửu.

Unsatisfactory (a): Bất toại nguyện

Unsatisfying: Dukkha (p)—Misery—Sorrow—Suffering—Khổ (buồn khổ)—See Eight winds.

Unscrupulous (a): Vô lương tâm.

Unscrupulous people: Người vô lương tâm.

Unsearchable (a): Inaccessible—Unfathomable—Không thể tìm hiểu được.

Unselfishness: Lòng vị tha—Unselfishness is one of the great vows of any true Buddhist. Unselfishness comes from the four kinds of boundless mind: Loving-kindness, compassion, joy, and equanimity. Unselfishness is also one of the great vows of a Bodhisattva: "Above to seek bodhi, below to save (transform) beings."—Lòng vị tha là một trong những đại nguyện của một người Phật tử chân chính. Lòng vị tha đến từ bốn tâm rộng lớn vô biên. Lòng vị tha bao gồm cả Từ Bi Hỷ Xả. Lòng vị tha còn là một trong những đại nguyện của một vị Bồ Tát: "Thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh."

Unsettled: Indeterminate—Indefinite—Irresolute—Uncertain—Undecided—Undetermined—Unfixed—Bất định.

Unsettled being: Trung Hữu Chi Lữ—An unsettled being in search of a new habitat or reincarnation—Một chúng hữu tình đang tìm nơi tái sanh.

Unsettled mind: Viksipta-citta (skt)—Tán Tâm—The scattered, inattentive mind. A distracted or unsettled mind. Mind only good at intervals, in contrast with the settled mind—Tâm tán loạn hay tâm phóng dật, tâm đuổi theo lục trần không ngừng nghỉ, đối lại với định tâm.

Unshakable (a): Constant—Unmovable—Không lay chuyển được—Bất Động—See Unmoved.

Unshakable deliverance of mind: Akuppa-ceto-vimutti (p)—Bất Động Tâm Giải Thoát—Unshakeable deliverance of mind. In the Long Discourses of the Buddha, the Buddha taught:

"Which one thing to be realized? Unshakeable deliverance of mind is one thing which needs be realized."—Tâm giải thoát là tâm ở trạng thái bất động. Trong Trường Bộ Kinh, Đức Phật dạy: "Thế nào là một pháp cần được tác chứng? Bất động tâm giải thóat. Đó là một pháp cần được tác chứng."

Unshakable mind: Tâm bất động—Ten kinds of unshakable mind (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38—Detachment from the World). Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme unshakable mind of omniscience—Có mười tâm bất động (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38—Ly Thế Gian). Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được tâm bất động nhứt thiết trí vô thượng—See Ten kinds of unshakable mind.

Unskillful (a): Bất thiện

Unsolicited friend: Bất Thỉnh Hữu.

1) Thiện hữu tri thức—Good spiritual advisor—This term refers to Bodhisattvas who act as friends and benefactors unsolicited to all sentient beings.
2) Những ân nhân không đợi nài xin: Unsolicited benefactors.

Unsolicited sutras: Udana (skt)—Impromptu—Vô Vấn Tự Thuyết Kinh—One part of the scriptures spoken voluntarily and not in reply to questions or appeals, one of the twelve parts of the Buddhist scriptures—Một trong mười hai bộ Kinh Tiếng Phạn gọi là Ưu Đà Na, tức là "Vô Vấn Tự Thuyết" nghĩa là Phật tự thuyết để răn chúng chứ không phải trả lời cho câu hỏi nào.

Unsophisticated but honest: Phác ngọc hồn kim—Unworked jade and natural gold—Chưa được dạy dỗ nhưng chân thật (ngọc chưa được giũa và vàng chưa được luyện, nhưng bản chất của ngọc và vàng thì lúc nào cũng tốt).

Unspotted (a): Tinh tuyền—Trong sạch.

Unstable (a): Không bền vững.

Unstable things: Những điều không bền vững—There are three unstable things—Có ba điều không bền vững—See Three unstable things.

Unstained (a): Vimala (p & skt)—Thanh tịnh vô cấu.

Unsteady in act, word, and thought: Trạo Tán—One of the five hindrances—Một trong năm triền cái. Ba nghiệp thân khẩu ý không trong sạch, thường thích lăng xăng huyên náo (Thân trạo là thích du chơi các trò hài hước, không ngồi yên tĩnh được lúc nào; khẩu trạo là thích ngâm nga ca hát, tranh cãi thị phi, làm những cuộc hý luận vô ích bằng những ngôn ngữ thế gian; ý trạo là tâm tính phóng dật, buông thả cho bám vào chư duyên).

Unsteady light: Ánh chập chờn.

Unsubmissive (a): Bất phục.

Unsubstantiality: No-self—Vô ngã—See Anatman.

Unsullied realm: Realm of pure dharma—Tịnh pháp giới.

Unsurpassable: Ajita (skt)—Invincible—Vô Năng Thắng—A Dật Đa—Unconquerable, invincible, unsurpassable; especially applied to Maitreya—Uy đức rộng lớn không gì thắng nổi, chỉ Đức Di Lặc Bồ Tát (Từ Thị Bồ Tát)—See Ajita.

Unsurpassable liberation: Vimuttanuttariyam (p)—Giải thoát vô thượng—See Three dharmas (XLIII).

Unsurpassable practice: Patipadanuttariyam (p)—Hành vô thượng—See Three dharmas (XLIII).

Unsurpassable vision: Dassananuttariyam (p)—Kiến vô thượng—See Three dharmas (XLIII).

Unsurpassed:

1) Ajita (skt): Invincible—Unconquered—Unequalled—Unmatched—Vô địch—Tối thắng—Vô thắng.
2) Anuttara (skt): Peerless—Supreme—Unexcelled—Vô thượng.

Unsurpassed Buddha: Vô Thượng Phật.

Unsurpassed desire: Sự mong muốn vô thượng—See Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings (6).

Unsurpassed forms of service: Pari-cariyanuttariyam (p)—Hành Vô Thượng—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, this is one of the six unsurpassed things—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, đây là một trong sáu vô thượng—See Six unsurpassed things.

Unsurpassed gains: Lợi Đắc Vô Thượng—According to the Sangiti Sutta in the Long

Discourses of the Buddha, this is one of the six unsurpassed things—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, đây là một trong sáu vô thượng—See Six unsurpassed things.

Unsurpassed Knight: Anuttara (skt)—Vô Thượng Sĩ—See Ten epithets of a Buddha.

Unsurpassed Knight Taming Hero: Anuttara (skt)—Vô Thượng Sĩ Điều Ngự Trượng Phu—See Ten epithets of a Buddha.

Unsurpassed Knight-Taming and Subduing Hero: Anuttara Purusa-Damya-Sarathi (skt)—Taming and Subduing Hero—Vô Thượng Sĩ Điều Ngự Trượng Phu—See Ten epithets of a Buddha.

Unsurpassed Knight Who Understands the World: Anuttara (skt)—Vô Thượng Sĩ—See Ten epithets of a Buddha.

Unsurpassed objects of recollection: Ức Niệm Vô Thượng—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, this is one of the six unsurpassed things—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, đây là một trong sáu vô thượng—See Six unsurpassed things.

Unsurpassed sights: Kiến Vô Thượng—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, this is one of the six unsurpassed things—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, đây là một trong sáu vô thượng—See Six unsurpassed things.

Unsurpased things heard: Văn Vô Thượng—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, this is one of the six unsurpassed things—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, đây là một trong sáu vô thượng—See Six unsurpassed things.

Unsurpassed trainings: Học Giới Vô Thượng—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, this is one of the six unsurpassed things—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, đây là một trong sáu vô thượng—See Six unsurpassed things.

Unsystematic attention: Ayoniso-manasikara (p)—Tác ý phi như lý—See Systematic attention.

Untainted: Cao quý

Untainted inexhaustible knowledge: Trí vô lậu vô tận—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha (8).

Untaintedness (n): Không nhiễm ô.

Untalented and poor learning: Tài sơ học thiển (không có tài mà lại ít học).

Unthinkable (a): Acintya (skt)—Bất Khả Tư Nghì—Beyond comprehension—Beyond conception—Beyond thought or discussion—Beyond thought or description—Beyond thought and words—Inconceivable—Inexpressible—Surpassing thought—Không thể nào suy nghĩ được—Không thể nào hiểu được, vượt ra ngoài tư tưởng và biện luận hay tư tưởng và văn tự—See Ten kinds of inconceivability of Great Enlightening Beings.

Untie:

1) Disentangle—Cởi ra—Mở ra.
2) Explain—Expound—Giải thích.
3) Let go—Release—Unloose—Giải thoát.
4) Undo: Loose (bonds)—Giải kết.

Untie bonds: Loose bonds—Undo bonds—Giải kết.

Untimely: Phi thời—Not proper or regulation time for meals—Không đúng lúc thọ thực.

Untimely death: Hoạnh tử (chết bất đắc kỳ tử)—According to The Medicine Buddha Sutra, Salvation Bodhisattva told Ananda that the Tathagatas mentioned countless forms of untimely death; however, there nine major forms of untimely death—Theo Kinh Dược Sư, Cứu Thoát Bồ Tát đã bảo Ngài A Nan là có chín thứ hoạnh tử—See Nine major forms of untimely death.

Untimely death due to drowning: Chết chìm—Death by drowning—See Nine major forms of untimely death.

Untimely death due to excecution by royal decree: Bị phép vua tru lục—Excecuted by royal decree—See Nine major forms of untimely death.

Untimely death due to falling of a mountain or a cliff: Bị rơi từ núi cao xuống vực thẳm—See Nine major forms of untimely death.

Untimely death due to fire: Chết thiêu—Death by fire—See Nine major forms of untimely death.

Untimely death due to hunger or thirst: Chết vì đói khát khốn khổ—Death from hunger or thirst, for lack of food and water—See Nine major forms of untimely death.

Untimely death due to hunting, gambling, debauchery, drunkenness or extreme dissipation: Losing one's vitality to the demons through hunting, gambling, debauchery, drunkenness or extreme dissipation—Sa đọa đắm say nơi sự chơi bời, săn bắn, đam mê tửu sắc, buông lung vô độ, bị loài quỷ đoạt mất tinh khí—See Nine major forms of untimely death.

Untimely death due to lack of scientific sure but engaging in false pronouncements of earthly demons, heretics or practitioners of black magic—Hoạnh tử vì thiếu sự chữa trị khoa học mà ngược lại lại tin theo những thuyết họa phúc vu vơ của bọn tà ma ngoại đạo, yêu nghiệt trong đời—See Nine major forms of untimely death.

Untimely death due to poison, incantations, evil mantras and demons-raised-from-the-death: Chết vì thuốc độc, ếm đối, rủa nộp, trù ẻo và bị quỷ tử thi làm hại—See Nine major forms of untimely death.

Untimely death due to wild animals: Bị thú dữ ăn thịt—Being devoured by wild animals—See Nine major forms of untimely death.

Untimely happenings due to external circumstances: Bất Đắc Kỳ Tử (vì tai nạn bất ngờ hay những biến cố bên ngoài)—See Four causes of death (The Buddha and His Teachings).

Untiringly: Không mỏi mệt.

Untouchables (n): Giai cấp cùng đinh trong xã hội Ấn Độ—Members of the lowest castes of Hinduism, whom higher caste Indians must not touch—See Candala and Four castes in India.

Untrue (a): Vitatha (p)—Mithya (skt)—Erroneous—False—Futile—Unreal—Vain—Vọng (sai lầm).

Untrue or misleading talk: Hư cuồng ngữ—See Five precepts (4).

Untruth (n): Vitathabhavo (p)—Vitathata (skt)—Không thật—Falsehood.

Untruthfulness (n): Không chân thật.

Untutored: Self-confident—Vô Văn—Tự tin (không cần được chỉ dạy).

Unusual adaptations: Dị phương tiện—Extraordinary adaptations, devices, or means—Phương tiện đặc thù mà Phật dùng để xiển dương Nhất Nghĩa Đế.

Unutterable (a): Bất Khả Thuyết—Unutterable—Unmentionable—Indefinable—Truth that can be thought but not expressed—Chân lý không thể nói ra, không thể nào diễn tả được.

Unvarying bhutatathata: One of the ten bhutatathata, also the eighth of the ten grounds—Bất Tăng Giảm Chân Như, một trong mười chân như, cũng là địa thứ tám trong thập địa.

Unwavering: Firm—Unshakable—Bất động.

Unwholesome (a): Akusala—Bất thiện—Negative—Evil.

Unwholesome consciousness: Akusalacittani (p)—Tâm Bất Thiện—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are twelve unwholesome consciousnesses—Theo Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có mười hai tâm bất thiện—See Twelve kinds of Unwholesome minds.

Unwholesome consciousness of infinite: Tâm Bất Thiện trong Thức Vô Biên Xứ—See Twelve kinds of Immaterial-Sphere Consciousness.

Unwholesome consciousness of infinite space: Tâm Bất Thiện Hành trong Không Vô Biên Xứ—Unwholesome consciousness pertaining to the base of infinite space, one of the twelve kinds of Immaterial-Sphere Consciousness—See Twelve kinds of Immaterial-Sphere Consciousness.

Unwholesome consciousness of nothingness: Tâm Bất Thiện Hành trong Vô Sở Hữu Xứ—Unwholesome consciousness pertaining to the base of nothingness, one of the twelve kinds of Immaterial-Sphere Consciousness—See Twelve kinds of Immaterial-Sphere Consciousness.

Unwholesome courses of action: Bất thiện nghiệp đạo—See Ten unwholesome courses of action.

Unwholesome deeds: Bất Thiện Nghiệp.

(I) Negative karma: Akusala karma (skt)—Black path—Unskillful action—Unwholesome deeds will produce painful results—Unprofitable courses of action—Unwholesome deeds include the following, but not limited to—Bất thiện nghiệp sanh ra những hậu quả đau khổ:

1) Greed: Tham.
2) Anger: Sân.
3) Stupidity: Si.
4) Arrogance: Mạn.
5) Doubt: Nghi.
6) Improper views: Tà kiến.
7) Killing living things: Sát.
8) Stealing, or taking what is not given: Đạo.
9) Sexual misconduct: Dâm.
10) Wandering thoughts: Vọng.

(II) According to The Path of Purification, ten unwholesome deeds are both unprofitable action and courses that lead to unhappy destinies—Theo Thanh Tịnh Đạo, được gọi là bất thiện nghiệp vì chúng vừa là bất thiện mà vừa là con đường dẫn đến ác đạo:

1) Killing living things: Sát sanh.
2) Taking what is not given: Trộm cắp.
3) Sexual misconduct: Tà hạnh trong dục vọng.
4) False speech: Vọng ngữ.
5) Malicious speech: Ác ngữ.
6) Harsh speech: Thô ngữ:.
7) Gossip: Phù phiếm ngữ.
8) Covetousness: Tham.
9) Ill-will: Sân.
10) Wrong view: Tà kiến.

Unwholesome elements: Bất Thiện Giới—According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are three kinds of unwholesome elements—Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có ba loại bất thiện giới—See Three kinds of unwholesome elements.

Unwholesome element of cruelty: Hại giới—See Three kinds of unwholesome elements.

Unwholesome element of enmity: Sân giới—See Three kinds of unwholesome elements.

Unwholesome element of sensuality: Dục giới—See Three kinds of unwholesome elements.

Unwholesome factors: Tâm sở bất thiện—See Fourteen unwholesome factors.

Unwholesome investigation: Akusala-vitakka (skt)—Bất Thiện Tầm—According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are three kinds of unwholesome investigation—Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có ba thứ suy nghĩ thiện—See Three kinds of unwholesome investigation.

Unwholesome investigation of cruelty: Vihimsa-vitakko (skt)—Hại tầm—See Three kinds of unwholesome investigation.

Unwholesome investigation of enmity: Vyapada-vitakko (skt)—Sân tầm—See Three kinds of unwholesome investigation.

Unwholesome investigation of sensuality: Kama-vitakko (skt)—Dục tầm—See Three kinds of unwholesome investigation.

Unwholesome karma: Bất thiện nghiệp—Bất Thiện Nghiệp Môn—According to the Abhidharma, there are three doors of unwholesome kamma—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), có ba cửa gây ra bất thiện nghiệp—See Unwholesome deeds, Two kinds of karma (B), Three doors of unwholesome karma, and Four types of kamma (karma) (D).

Unwholesome Mental Factors: Tâm Sở Bất Thiện—See Fifty-two mental states.

Unwholesome mind: Akusala cittam (p)—Negative mind—Bất Thiện Tâm—See Fourteen unwholesome factors.

(I) The meanings of "Akusala cittam"—Nghĩa của "Tâm bất thiện: Negative or unwholesome mind creates negative or unwholesome thoughts (anger, hatred, harmful thoughts, wrong views, etc), speech (lying, harsh speech, double-tongued, etc), as well as deeds which are the causes of our sufferings, confusion and misery. Unwholesome or negative mind will destroy our inner peace and tranquility—Tâm bất thiện tạo ra những tư tưởng bất thiện (hận, thù, tổn hại và tà kiến, vân vân), cũng như những hành động gây ra khổ đau loạn động. Tâm bất thiện sẽ hủy diệt sự an lạc và thanh tịnh bên trong.

(II) According to the Abhidharma, unwholesome consciousnesses rooted in either "Greed," or in "Delusion": Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), tâm bất thiện bắt nguồn từ các căn hoặc "Tham," hoặc "Sân."

(A) Unwholesome consciousnesses rooted in greed (accompanied by greed)—Tâm Bất Thiện bắt nguồn từ căn "Tham":

1) Consciousness that accompanied by joy, associated with wrong view (the view that

may be either reinforce the attachment from which the consciousness springs by providing it with a rational justification, or the view itself may be an object of attachment in its own right), unprompted (the absence of prompting), i.e. with joy, holding the view that there is no evil in stealing, a boy spontaneously steals an apple from a fruit stall: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, và liên hợp với tà kiến (tà kiến hoặc làm tăng trưởng sự chấp trước, hoặc tự nó là sự chấp trước), tỷ như một cậu bé bỗng dưng (không có sự xúi dục) ăn cắp trái táo từ quày trái cây một cách vui vẻ (đồng phát sanh với thọ hỷ), cho rằng việc ăn cắp nầy không có gì là xấu cả (liên hợp với tà kiến).

2) Consciousness that accompanied by joy, associated from wrong view, prompted (the presence of prompting), i.e. with joy, holding the view that there is no evil in stealing, a boy steals an apple through the prompting of a friend: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, và liên hợp với tà kiến, tỷ như một cậu bé do sự xúi dục của bạn, vui vẻ ăn cắp một trái táo, cho rằng việc ấy không có gì là xấu cả.
3) Consciousness that accompanied by joy, dissociated from wrong view, unprompted, i.e. with joy, a boy steals an apple (without any prompting) from a fruit stall, knowing that stealing is an evil deed (does not hold any wrong view): Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, và không liên hợp với tà kiến, tỷ như cậu bé vì vui mà ăn cắp một trái táo từ quày trái cây, dù biết rằng làm như vậy là xấu (không liên hợp với tà kiến) và không do ai xúi dục.
4) Consciousness that acompanied by joy, dissociated from wrong view, prompted, i.e. with joy and prompting from a friend, a boy steals an apple from a fruit stall, knowing that stealing is an evil deed (does not hold any wrong view): Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, và không liên hệ với tà kiến, tỳ như có bạn xúi dục, một cậu bé vui vẻ ăn cắp một trái táo, dù biết rằng ăn cắp là xấu (không liên hợp với tà kiến).
5) Consciousness that accompanied by equanimity, associated with wrong view, unprompted, i.e. with neutral feeling (not joy nor sorrow), a boy steals an apple, without any prompting, holding the view that there is no evil in stealing (does hold wrong view): Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, và liên hợp với tà kiến, tỷ như một cậu bé bỗng dưng ăn cắp một trái táo một cách thản nhiên, không vui không buồn (thọ xả), không ai xúi dục, cho rằng việc ăn cắp nầy không có gì là xấu cả (liên hợp với tà kiến).
6) Consciousness that accompanied by equanimity, associated with wrong view, prompted, i.e. with neutral feeling, prompting from a friend, a boy steals an apple from a fruit stall, holding the view that there is no evil in stealing: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, và liên hợp với tà kiến, tỷ như một cậu bé do sự xúi dục mà thản nhiên ăn cắp một trái táo, thấy rằng việc ăn cắp nầy không có gì là xấu cả (liên hợp với tà kiến).
7) Consciousness that accompanied by equanimity, dissociated from wrong view, unprompted, i.e. with neutral feeling, without any prompting, a boy steals an apple even though he knows that stealing is an evil deed (dissassociated with wrong view): Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, và không liên hợp với tà kiến, tỷ như một cậu bé bỗng dưng ăn cắp một trái táo, không ai xúi dục, dù biết rằng ăn cắp là xấu (không liên hợp với tà kiến).
8) Consciousness that accompanied by equanimity, dissociated from wrong view, prompted, i.e. with neutral feeling and prompting from a friend, a boy steals an apple, even though he knows that stealing is an evil deed (dissassociated from wrong view): Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, không liên hợp với tà kiến, tỷ như một cậu bé, do sự xúi dục của bạn, bỗng dưng ăn cắp một trái táo, dù biết rằng ăn cắp là xấu (không liên hợp với tà kiến).

(B) Consciousnesses rooted in "hatred" (accompanied by hatred)—Tâm bắt nguồn từ căn "Sân":

1) Consciousness that accompanied by displeasure, associated with aversion, unprompted, i.e. with hatred a man murders another in a spontaneous fit of rage: Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ Ưu, và có liên hợp với tà kiến, tỷ như do bởi một cơn sân hận nhứt thời (không mưu tính trước) mà một người có thể sát hại một người khác.
2) Consciousness that accompanied by displeasure, associated with aversion, prompted, i.e. with hatred one man murders another after premeditation: Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ Ưu, và có liên hợp với tà kiến, tỷ như do bởi sân hận mà một người mưu tính và sát hại người khác.

(C) Consciousnesses rooted in "Delusion" (accompanied by delusion)—Tâm bắt nguồn từ "Si":

1) Consciousness that accompanied by equanimity, associated with doubt, i.e. due to delusion, a man doubts the enlightenment of the Buddha or the efficacy of the Dharm as a way to deliverance: Tâm đồng phát sanh cùng thọ xả, và liên hợp với hoài nghi, tỷ như do bởi si mê mà một người hoài nghi về sự giác ngộ của Đức Phật cũng như công năng giải thoát của giáo pháp của Ngài.
2) Consciousness that accompanied by equanimity, associated with restlessness, i.e. due to delusion, a person is so distracted in mind that he can not focus his mind on any object: Tâm đồng phát sanh cùng thọ xả, và liên hợp với phóng dật, tỷ như vì si mê mà một người có tâm phóng dật không thể nào chú tâm được vào một đề mục.

Unwholesome motivation through cruelty: Hại bất thiện tư duy—See Three dharmas (VIII).

Unwholesome motivation through enmity: Sân bất thiện tư duy—See Three dharmas (VIII).

Unwholesome motivation through sensuality: Dục bất thiện tư duy—See Three dharmas (VIII).

Unwholesome Occasional Mental Factors: Tâm Sở Bất Thiện Riêng Biệt—See Fifty-two mental states.

Unwholesome perception: Bất Thiện Tưởng—According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are three kinds of unwholesome perception—Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có ba loại bất thiện tưởng—See Three kinds of unwholesome perception.

Unwholesome perception of cruelty: Hại tưởng (hại bất thiện tưởng)—See Three dharmas (IX), and Three kinds of unwholesome perception.

Unwholesome perception of enmity: Sân tưởng (sân bất thiện tưởng)—See Three dharmas (IX), and Three kinds of unwholesome perception.

Unwholesome perception of sensuality: Dục tưởng (dục bất thiện tưởng)—See Three dharmas (IX), and Three kinds of unwholesome perception.

Unwholesome qualities: Unwholesome roots—Bất thiện căn—See Three bad qualities.

Unwholesome roots: Bất Thiện Căn—According to the Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are three bad (unwholesome) roots or qualities—Theo Kinh Trường Bộ, Phúng Tụng Kinh, có ba bất thiện căn—See Three bad qualities.

Unwholesome root of Anger: Doso akusala mulam (p)—Sân Bất Thiện Căn—See Three dharmas (II), and Three unwholesome roots.

Unwholesome root of delusion: Moho akusala mulam (p)—Si bất thiện căn—See Three dharmas (II).

Unwholesome root of Desire: Tham Bất Thiện Căn—See Unwholesome root of Greed.

Unwholesome root of Greed: Lobho akusala mulam (p)—Tham Bất Thiện Căn—See Three dharmas (II), and Three unwholesome roots.

Unwholesome root of Hatred: Sân Bất Thiện Căn—See Unwholesome root of Anger.

Unwholesome root of Stupidity: Unwholesome root of Ignorance or Delusion—Si Bất Thiện Căn—See Three unwholesome roots.

Unwholesome rules and ceremonies: Bất Thiện Luật Nghi—See Rules of ceremonies.

Unwholesome thought: Bất Thiện Tư Duy—unwholesome thoughts are the three root causes

of all evil, namely: thoughts of lust (craving), hate and delusion. According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are three kinds of unwholesome thought—Những tư duy bất thiện ở đây là ba nhân căn để của mọi điều ác, đó là tư duy tham dục, tư duy sân hận, và tư duy si mê. Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có ba loại bất thiện tư duy—See Three kinds of unwholesome thought.

Unwholesome thought of cruelty: Vihimsa-vitakko (p)—Hại tầm—Hại tư duy—See Three dharmas (VI), and Three kinds of unwholesome thought.

Unwholesome thought of enmity: Vyapada-vitakko (p)—Sân tầm—Sân tư duy—See Three dharmas (VI), and Three kinds of unwholesome thought.

Unwholesome thought of sensuality: Kama-vitakko (p)—Dục tầm—Dục tư duy—See Three dharmas (VI), and Three kinds of unwholesome thought.

Unwholesome Universal Mental Factors: Tâm Sở Bất Thiện Phổ Thông—See Fifty-two mental states.

Unwillingness to share the truth: Khan Pháp—Mean and grudging of the Truth to others, unwillingness to part with it—Lòng khan tham không muốn chia sẻ chân lý đạo pháp cho người khác.

Unwise man: Người ngu—Người vô trí—According to Buddhism, unwise man is one who is not well-trained in true sage's teaching and does not pay proper attention to things that should be attented to (deserving or worthy of attention). Such a man is always enshrouded in the jungle of wrong views cannot escape the cycle of births and deaths which binds all sentient beings to the Triple World—Theo Phật giáo, người vô trí là người không khéo tu tập giáo pháp của các bậc hiền trí chân chánh nên không để ý gì đến những điều đáng được để ý. Một người như vậy luôn luôn bị vây hãm trong rừng tà kiến, nên không thể thoát ra khỏi vòng luân hồi sanh tử đã trói buộc nhất thiết chúng sanh vào tam giới.

Unwise people: Người ngu—See Unwise man.

Unwittingly: Không chủ ý.

Unwritten laws: Luật bất thành văn.

Unwritten sacred literature: Thánh Điển Không Văn Tự—The Buddhist community, quite different from that of the Brahmans, was an assortment of all four castes coming from all quarters, and was not suitable for a serious recital of the holy words. Therefore, Buddhism had no written sacred literature for so many centuries in India. The result was an imperfect transmission. Fearing the loss and distortion of the original teachings, King Vattagamani of Ceylon gave orders to commit the whole literature to writing in Sinhalese characters, about the year 80 B.C. According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, the whole collection of the sacred literature authorized by the Council was not written on paper or palm leaf during a period of about four hundred years. It is well known that Brahmanism has never written down its Vedic literature even to this day, especially those revealed texts called "Hearing" (Sruti). We may imagine that Buddhism simply followed the example of the older religion, but there were other reasons as well. First, they dare not desecrate the sweet voice and kindly words of the Blessed One by putting them down in the profane letters of a foreign origin. The Buddha had once forbidden the translation of his words into the Vedic sanskrit. How much less would it please him to write his words in the foreign Accadian alphabet, which was used only for commercial and popular purposes? Secondly, the language they adopted in the council was, in all probability, a commingled one, something like the Pali language, that is, the language of Pataliputra. It was not advisable that their sacred language and literature should be open to the public, especially when there were some dissenting elders of a free-thinking tendency. Thirdly, to put the Buddha's holy words to letters might have seemed to them a sacrilege just as depicting his sacred image in painting or sculpture. At any rate, the whole literature was kept in memory and was not committed to writing until about four centuries later—Cộng đồng Phật tử, trái hẳn với cộng đồng Bà La Môn, là một tập hợp của cả bốn giai cấp đến từ mọi phương hướng, và đã không thích hợp cho việc tụng đọc cẩn thận các Thánh ngôn. Vì thế mà trong nhiều thế kỷ Phật giáo đã được lưu

truyền tại Ấn Độ qua phương cách không văn tự. Kết quả là cuộc lưu truyền thiếu sót. Vì sợ thất lạc và xuyên tạc từ những giáo thuyết nguyên thủy, nên vua Vattagamani của Tích Lan đã ban lệnh ghi chép toàn bộ văn học viết bằng chữ Tích Lan, khoảng năm 80 trước Tây Lịch. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, toàn bộ kết tập của Thánh điển do đại hội san định chưa được viết trên giấy hay lá thốt nốt suốt thời gian gần 400 năm. Dĩ nhiên, ngay cho đến hôm nay Bà La Môn giáo cũng chưa viết ra văn học Vệ Đà, nhất là những sách mệnh danh là "khải thị lục." Chúng ta có thể tưởng tượng, đạo Phật đã giản dị noi gương nền tôn giáo xưa hơn, nhưng cũng còn có những lý do khác nữa. Trước hết các ngài đã không dám tục hóa âm thanh dịu ngọt và những lời êm ái của Đức Thích Tôn bằng cách đặt chúng vào những văn tự mạo phạm có nguồn gốc ngoại lai. Phật đã có lần cấm dịch những lời của Ngài thành tiếng Sanskrit của Vệ Đà. Thế thì Ngài sẽ í hài lòng hơn nếu viết những lời của Ngài trong mẫu tự của học thuật thế gian, vốn chỉ được dùng cho mục đích thương mại và bình dân. Thứ hai, ngôn ngữ mà các ngài chấp thuận trong đại hội rất có thể là một thứ tiếng hỗn chủng, gần giống tiếng Ba Li, đó là tiếng Hoa Thị (Pataliputra). Thật không thích hợp nếu ngôn ngữ và văn học linh thiêng của các Ngài phải mở ra cho quần chúng, nhất là khi có một số trưởng lão có dị kiến theo khuynh hướng tự do tư tưởng. Thứ ba, đặt những Thánh ngôn của Phật vào văn tự có thể coi là mạo phạm cũng như miêu tả thánh tượng bằng hội họa hay điêu khắc. Dù sao, toàn bộ văn học được duy trì trong ký ức và không được phép viết trải qua khoảng bốn thế kỷ.

Unyielding desire to seek omniscience: Sự mong muốn cầu nhứt thiết trí không thối chuyển—See Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings.

Unyoking: Ly Ách—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four unyokings—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn ly ách—See Four unyokings.

Unyoking from becoming: Ly Hữu Ách—See Four unyokings.

Unyoking from ignorance: Ly Vô Minh Ách—See Four unyokings.

Unyoking from sensuality: Ly Dục Ách—See Four unyokings.

Unyoking from wrong views: Ly Kiến Ách—See Four unyokings.

Up to now: Đến nay—Up until now—Till now.

Ups and downs of the five skandhas: Suffering associated with the five skandhas—Ngũ ấm thạnh suy—See Eight sufferings.

Ups and downs of life: Ba chìm bẩy nổi.

Upacaru (skt): Ô Ba Giá Lô—Name of a Cakravartiraja—Tên của một vị Chuyển Luân Vương—See Cakravatin's wheel and Cakravartiraja.

Upacchedadarsana (skt): Annihilation-view—Đoạn Kiến—See Holding to the view of total annihilation.

Upacchedaka-kamma (p): Destructive karma—Đoạn nghiệp.

Upada (skt): Birth—Sanh—See Three forms of all phenomena.

Upadana (p): Thủ—Appropriating to one's self—Attachment—Grasping—Grasping at or clinging to exixtence—Laying hold of—Chấp thủ—Tâm tham ái dính chặt vào đối tượng không buông rời—See Twelve conditions of cause and effect.

(I) An overview of "Upadana": Tổng quan về "Thủ"—Clinging to existence, the ninth link in the Chain of Causation. The act of taking for one's self. All attachments that create bonds that beings to existenceand drive them from rebirth to rebirth. The objects of attachment are constituted by the five skandhas. According to the Chain of Causation or Chain of Conditioned Arising, craving or attachment causes consciousness to take possession in a womb and thus instigates the arising of a new existence—Thủ là mắc xích thứ chín trong Thập nhị nhơn duyên), là sự ràng buộc vào sự tồn tại. Mọi ràng buộc đã trói chặt con người vào sự tồn tại và dẫn dắt người ấy đi từ sự tái sanh nầy đến sự tái sanh khác. Những đối tượng ràng buộc là ngũ uẩn. Nếu căn cứ vào thập nhị nhân duyên thì

ham muốn khiến chúng sanh tìm bụng mẹ và từ đó dẫn tới một cuộc luân hồi mới.

(II) Other meanings of "Upadana"—Những nghĩa khác của "Thủ":

1) To keep: To guard—Giữ lấy.
2) Clinging: Upadana (skt)—Attachment—Clinging to existence—Grasping—Laying hold of—Holding on to—To be attached to—To be held by—Chấp Thủ—Nắm giữ—Chấp trước đối với cảnh giới mà mình đang đối diện.
3) A term used to indicate "love" or "desire.": Từ dùng để chỉ "Ái".
4) A term for vexing passions and illusions: Từ dùng để gọi "Phiền não".
5) One of the twelve nidanas, the grasping at or holding on to self-existence and things: Một trong 12 nhân duyên, chấp trước vào sự hiện hữu của mình và sự vật.

Upadana-Skandha: Uẩn—See Skandha.

Upadesa (skt): Luận Nghị Ưu Ba Đề Xá—Dogmatic treatise, the twelfth and last section of the canon—Còn gọi là Ô Ba Đề Thước, Ưu Bà Đề Xá, Ô Ba Đệ Thước, hay Ưu Ba Thế Xá. Nghị luận, phần thứ 12 và cũng là phần chót trong tam tạng kinh điển. **See Tripitaka, and Twelve sutras.

Upadesana (skt): Nghiệp thanh—Mục đích cách—This is one of the eight cases of nouns in Sanskrit—Nghiệp thanh hay mục đích cách. Đây là một trong tám trường hợp chuyển thanh trong Phạn ngữ (subanta)—See Eight cases of nouns in Sanskrit.

Upadhi-nirvana (skt): Ô Ba Đề Niết Bàn—The suffering or wretched condition of heretics—Hữu khổ niết bàn hay niết bàn khổ đau của ngoại đạo (loại niết bàn chưa thoát khỏi tam khổ).

Upadhi (skt): Substratum of rebirth—Ô Ba Đề (cơ sở của sự tái sanh).

Upadhi-nirvana (skt): Ô Ba Đề Niết Bàn—Hữu Dư Niết Bàn—See Saupadisesa-nibbana.

Upadhyaya (skt): Hòa Thượng.

1) Most Venerable—Preaching monks—Hòa Thượng—This is one of the five reverence-fields which belong to the eight fields for cultivating blessedness—Đây là một trong năm Kính Điền thuộc tám ruộng phước điền—See Eight fields for cultivating blessedness and Venerable.
2) Ô Ba Đà Da (Hòa thượng)—Master—Teacher—Preceptor—Most venerable in an abbot who teaches and controls (is responsible for observance of) rites, rules and precepts in the order or monastery community—Giới giáo thọ, người có nhiệm vụ giảng dạy và kiểm soát sự tôn trọng nghi lễ và quy tắc kỷ luật trong giáo đoàn hay tự viện.
3) Hữu Ba Đệ Da Dạ—Hòa Thượng—In India a teacher especially of the Vedangas, a term adopted by the Buddhists and gradually applied to all monks—Bên Ấn Độ từ nầy dùng để gọi một vị thầy, đặc biệt là thầy dạy kinh Vệ Đà. Phật tử chấp nhận từ nầy và dần dần quen gọi chung cho chư Tăng.

Upaghataka (p): Nghiệp Tiêu Diệt—See Destructive karma.

Upagupta (skt): Tổ Ưu Ba Cúc Đa—A Sudra by birth, who entered upon monastic life when 17 years of age. He was renowned as almost a Buddha, lived under king Asoka, and teacher of Asoka, and is reputed as the fourth patriarch, 100 years after the nirvana. According to the Mahavamsa Commentary and the Manjusrimulakalpa, Ananda asked his dharma heir Sanavasa to protect the religion after his demise and to ordain Upagupta, a citizen of Mathura, to become the fourth patriarch of Indian Ch'an Sect. He foretold that, according to the prophecy of the Buddha, Upagupta would become a Buddha but not a Sambuddha—Ưu Ba Cúc Đa: Upagupta—Người sanh ra trong giai cấp Thủ Đà La (giai cấp hạ tiện nhất trong xã hội Ấn Độ), gia nhập Tăng đoàn lúc 17 tuổi. Ngài nổi tiếng như một vị Phật, dưới triều vua A Dục, và là thầy của vua A Dục, ngài đã trở thành vị tổ thứ tư của Ấn Độ, 100 năm sau ngày Phật nhập Niết Bàn. Theo bộ Đại Sử và bộ Văn Thù Căn Kiếp, ngài A Nan bảo đệ tử của mình là Thương Na Hòa Tu hãy bảo hộ Phật giáo và truyền pháp lại cho Ưu Ba Cúc Đa, ngươì xứ Ma Thâu La, làm tổ thứ tư của Thiền Tông Ấn Độ. Chính ngài A Nan đã nói lại theo lời thọ ký của Đức Phật thì Ưu Ba Cúc Đa sẽ trở thành một vị Phật, nhưng không phải là một vị

Đẳng Giác Phật—See Twenty eight Indian Patriarchs (4).

Upakesini (skt): Ô Bà Kế Thiết Ni—One of the messengers of Manjusri—Một trong những sứ giả của Ngài Văn Thù Sư Lợi.

Upaklesa (skt): Tùy phiền não—Derivative afflictions—Secondary hindrances—A lesser klesa or cause of misery—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Upaklesabhumikah (skt): Minor functions of defilement—Tiểu phiền não địa pháp—Ten lesser evils or illusions or temptations or ten minor moral defects arising from unenlightenment. According to the Kosa Sastra, there are ten lesser evils or illusions or temptations, or minor moral defects arising from unenlightenment—Theo Câu Xá Luận, có mười tâm sở khởi dậy từ sự vô minh chưa giác ngộ:

1) Anger: Phẫn—Tức giận.
2) Hidden sin: Phú—Che đậy tội lỗi.
3) Stinginess: Khan (Xan)—Bủn xỉn.
4) Envy: Tật đố—Ghen ghét.
5) Vexation: Não—Phiền Toái.
6) Ill-will: Hại—Ác ý.
7) Hate: Hận thù.
8) Adultation: Dâm loạn.
9) Deceit: Cuống—Dối trá.
10) Pride: Mạn—Ngã mạn cống cao.

** See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Upaklista (skt)—**Upakilittha** (p): Soiled—Stained—Khách trần sở nhiễm—Bị ô nhiễm bởi bụi bặm bên ngoài (bất tịnh không trong sạch)—Contaminated by external dirt.

Upakuta (skt): Ưu ba Kiết.

Upalakshana (skt): Thiện Tri—Thiện Giác—Nhìn thấy rõ ràng—Seeing clearly.

Upali (skt): Giới Ba Li—Giới Bà Li—Thánh Tăng Ưu Bà Lị.

1) A barber of Sudra caste, who became one of the ten outstanding disciples of Sakyamuni, famous for his knowledge and practice of the Vinaya. He was one of the three sthaviras of the first Synod, and reputed as the principal compiler of the Vinaya, hence his title "Keeper of the laws.". He was one of Sakyamuni's ten major disciples, known as the foremost in observing the precepts. He was from a humble origin. Who was chosen to recite the Vinaya. Upali was originally a barber for all Sakya princes, but he joined the Sangha and became one of the ten most important disciples of the Buddha. After the Buddha's death he became the chief Vinaya master of the order. In the first Buddhist Council, Mahakashyapa based on Upali's responses concerning the Buddha's teachings on regulations for the reciting of the Vinaya-pitaka—Ưu Bà Li, một người thợ hớt tóc thuộc giai cấp thủ đà la, về sau ông trở thành một trong mười đệ tử nổi bậc của Đức Phật, nổi tiếng vì sự hiểu biết và tinh chuyên hành trì giới luật của ông. Ông là một trong ba vị trưởng lão trong lần kết tập kinh điển lần thứ nhất, và nổi tiếng về việc kết tập Luật Tạng, vì thế ông có danh hiệu là "Trì Giới." Ngài nổi tiếng là đệ nhất giữ giới. Ngài được lựa chọn để tuyên tụng Luật Tạng. Lúc đầu Upali chỉ là thợ cạo cho các hoàng tử dòng Thích Ca, nhưng sau đó ông gia nhập giáo đoàn và trở thành một trong mười đại đệ tử của Phật. Sau khi Đức Phật nhập diệt, ông trở thành giảng sư về giới luật cho giáo đoàn. Trong lần kiết tập đầu tiên, trưởng lão Ma Ha Ca Diếp đã dựa vào những câu trả lời của ông về giới luật mà Phật đã giảng dạy trước đó để trùng tuyên thành Luật Tạng của Phật giáo—See Buddhist Councils, and Ten chief disciples of the Buddha.
2) There was another Upali, a Nirgrantha ascetic: Còn một người khác cũng tên Ưu Bà Li là đệ tử của ngoại đạo Ni Kiền Tử.

Upama (skt): Bá Ma—Tượng tự—A resemblance—Simile.

Upamana (skt): Upamanam (p)—Loại Suy—Sự giống nhau—Giải thích bằng cách so sánh sự giống nhau giữa vật nây với vật khác—Analogy—Likeness—Resemblance.

Upanaha (skt): Hatred—Hận—Continual enmity—Enmity—One of the Upaklesa, or secondary hindrances—See Hatred, Fifty-one Dharmas interactive with the Min, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Upananda (skt): Bạt Nan Đa—Hiền hỷ—Long vương Bạt nan đà.

1) A disciple of the Buddha (một đệ tử của Phật): Ô đà la nan đà (Long vương Bạt Nan Đà).
2) A disciple who rejoiced over the Buddha's death because it freed the disciples from restraint: Thiện Hỷ Tỳ Kheo, còn gọi là Ác Tỳ Kheo, người đã reo vui khi Đức Phật nhập diệt vì từ đó ông ta không còn bị giới luật Phật trói buộc nữa (theo Kinh Trường A Hàm, có vị Tỳ Kheo tên Bạt Nan Đà, đã ngăn các Tỳ Kheo khác và bảo họ đừng lo, bảo rằng Thế Tôn diệt độ rồi, ta sẽ được tự tại. Ông già ấy thường nói nên làm việc nầy, không nên làm việc kia…Từ nay về sau ta được làm mọi việc tùy ý).
3) Name of a Naga-king, one of the eight Naga-kings in the Garbhadhatu: Tên của một vị Long Vương, một trong tám vị Long Vương trong Thai Tạng Giới.

Upanidad (skt): Ưu Ba Ni Sa Độ—Ưu Ba Ni Tát Đàm Phân—Ưu Bà Ni Sa Đàm—The secret sense of the sutra in esoteric doctrine. Philosophical or mystical writings by various authors at various periods attached to the Brahmanas, the aim of which is the ascertainment of the secret sense of the veda—Giác quan bí mật của kinh trong Mật Giáo. Những tư tưởng căn bản và thần bí của triết học cổ Ấn Độ, không phải là tác phẩm do một người vào một thời nào đó viết, do vậy không thể xác định niên đại ra đời. Nó kèm theo những bài tán tụng của Kinh Vệ Đà, rồi sau mới xuất hiện phần Bà La Môn, mục đích là khẳng quyết cảm giác huyền bí của Kinh Vệ Đà.

Upanishad (skt): Ưu ba ni sa đà—The concluding portion of the Vedas.

Upapajja-vedaniya-kamma (p): Hậu Nghiệp—Subsequently effective karma—According to the Abhidharma, subsequently effective karma is a karma which, if it is to ripen, must yield its results in the existence immediately following that in which it is performed; otherwise, it becomes defunct. An example of Upapajjavedaniya, a millionaire's servant returned home in the evening after his laborious work in the field, to see that all were observing the eight precepts as it was the full-moon day. Learning that he also could observe them even for half a day, he took the precepts and fasted at night. Unfortunately he died on the following morning and as a result of his good action was born as a Deva. Another good example of subsequently effective karma, Ajatasatru, son of King Bimbisara, was born, immediately after his death, in a state of misery as the result of killing his father—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), hậu nghiệp là loại nghiệp mà quả của nó, nếu có, sẽ phải trổ trong kiếp kế liền kiếp hiện tại; nếu không trổ sanh được trong kiếp liền kế tiếp ấy thì hậu nghiệp sẽ trở nên vô hiệu lực. Một thí dụ về quả trổ sanh trong kiếp kế liền sau kiếp hiện tại được kể như sau. Có người làm công cho nhà triệu phú nọ, một ngày rằm, sau khi làm việc cực nhọc ngoài đồng, chiều về cả nhà đều thọ bát quan trai giới trong ngày ấy. Mặc dầu chỉ còn có nửa ngày, anh liền xin thọ giới và nhịn đói buổi chiều hôm đó. Bất hạnh thay, sáng hôm sau anh qua đời. Nhờ tâm trong sạch nghiêm trì bác quan trai giới, anh sanh lên cõi trời. Một thí dụ khác là vua A Xà Thế, con vua Bình Sa Vương, liền sau khi chết, tái sanh vào cảnh khổ vì đã mang trọng tội giết cha.

Upapilaka-kamma (p): Suppressive karma—Chướng nghiệp.

Upasaka (skt): Ô Ba Sách Ca (Nam cư sĩ hay cận sự nam)—Ưu bà tắc—Tín Sĩ—Lay adherent—Layman follower—Male servant or disciple—Nam cư sĩ tu trì ngũ giới—A layman Buddhist who takes (observes) the five precepts—"Upasaka" is a Sanskrit term for "lay disciple," in both forms of Buddhism, Theravada and Mahayana, is a person who vows to join the religion by striving to take refuge in the Triratna and to keep the five Precepts at all times, and the Eight Precepts on Uposatha days, and who tries to follow the Eightfold Path whilst living in the world. However, if their situation does not allow them to keep all the precepts, they can keep from one to five basic precepts; the more precepts they can keep the better. They are Buddhist supporters by offering material supplies, food, clothes, and so on. In countries with Buddhist tradition, formal ordination of lay followers is extremely important for this is the central ceremony of faith for them to lead a virtuous life. In Theravada, laypeople are generally considered to be unable to attain Nirvana due to being involved too much in

worldly affairs (though there are some examples, in the Pali Canon, of laypeople attaining nirvana), so their adoption of precepts is designed to generate merit which might lead to a better rebirth, in which they might become monks or nuns, but in Mahayana, the role of laypeople is more elevated, and Buddhahood is thought to be a possibility for everyone, and not just for monks and nuns. —The term "Upasaka" also means a Buddhist male worshipper (lay person), or "Good Man". A lay disciple, in both forms of Buddhism, Theravada and Mahayana, is a person who vows to join the religion by striving to take refuge in the Triratna and to keep the five Precepts at all times, and the Eight Precepts on Uposatha days, and who tries to follow the Eightfold Path whilst living in the world. However, if their situation does not allow them to keep all the precepts, they can keep from one to five basic precepts; the more precepts they can keep the better. They are Buddhist supporters by offering material supplies, food, clothes, and so on. Countries with Buddhist tradition, Formal ordination of lay followers is extremely important for this is the central ceremony of faith for them to lead a virtuous life. Of course the Buddha was not only concerned with the Sangha, but he was also concerned with lay people (upasaka and upasika), for lay people beside cultivating, they had to support the Sangha. However, they could not stand in the Order because originally they did not belong to the Order. If we don't understand the Buddha's teachings, we may raise questions about this; however, once we understand the teachings, we will not question any more. If we really want to pratice that noble teaching, we need not to alter our status in the social or monastic order, all we need to do is to sincerely take refuge in the Buddha and practice what He taught. We all may remember that almost all Brahmins who spoke to the Buddha became his upasakas or upasikas. This did not mean that their social rank or career changed or that they gave up their material possessions. In short, the most important things for upasakas and upasikas are neither inside the Order nor the rank in the Order. They should be able to fulfill the followings—Từ Phạn ngữ chỉ "Các môn đồ nam tại gia của đạo Phật," trong cả hai trường phái Nguyên Thủy và Đại Thừa, đều tuyên thệ gia nhập Phật giáo bằng việc tuyên thệ trì giữ Tam qui ngũ giới, bát quan trai giới, cũng như luôn tuân thủ Bát Chánh Đạo. Tuy nhiên, nếu hoàn cảnh không cho phép, họ có thể giữ từ một đến năm giới, giữ được càng nhiều giới chừng nào thì càng tốt chừng ấy. Họ là những người hộ trì Tam bảo bằng cách dâng cúng những phương tiện của cải vật chất như thức ăn, áo quần, v.v. Lễ thọ trì Tam qui Ngũ giới tại các nước theo truyền thống Phật giáo rất quan trọng vì đây chính là điểm tựa tinh thần cho người tại gia tuân giữ và sống đời đạo đức trong cuộc sống hằng ngày. Trong Phật giáo Nguyên Thủy, người tại gia thường được xem như là những người không thể chứng đắc niết bàn vì có quá nhiều hệ lụy với trần tục (dù có vài thí dụ cho thấy trong kinh điển Pali là người tại gia vẫn đạt được niết bàn), nên việc trì giới của họ nếu được là chỉ tạo thêm phước đức, để có thể được tái sanh vào một cõi cao hơn, có thể là tái sanh làm Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni, nhưng trong Phật giáo Đại thừa, vai trò của người tại gia được đưa lên cao hơn, và việc đạt thành Phật quả là cho mọi người chứ không dành riêng cho chư Tăng Ni mà thôi. Dĩ nhiên là Đức Phật không chỉ quan tâm đến Tăng đoàn, mà Ngài cũng quan tâm đến những người tại gia, vì những người tại gia ngoài vấn đề tu tập họ còn phải hỗ trợ cho cộng đồng tu sĩ. Tuy nhiên, họ lại không được đứng trong Tăng đoàn vì họ không thuộc vào hàng ngũ Tăng Già. Nếu không hiểu giáo lý nhà Phật thì người ta sẽ thắc mắc, nhưng khi đã hiểu thì người tại gia không còn phải thắc mắc. Nếu chúng ta thực sự muốn tu, chúng ta không cần phải thay đổi địa vị ngoài xã hội hay trong giáo đoàn, điều cần thiết là chúng ta nên thành tâm quy-y Phật và thực hành những điều Ngài dạy. Chắc hẳn ai trong chúng ta cũng đều nhớ rằng hầu như tất cả những Bà La Môn khi đã được nói chuyện với Đức Phật đều trở thành những ưu bà tắc hay ưu bà di của Ngài. Điều này không có nghĩa là qua đó họ đã thay đổi địa vị xã hội hay nghề nghiệp của mình, hoặc là từ bỏ những sở hữu vật chất. Tóm lại, điều quan trọng cho một vị ưu bà tắc hay ưu bà di không phải là có chân trong giáo đoàn hay không, mà phải làm tròn những điều sau đây:

1) Take refuge in the three gems of Buddhism: Quy-y Tam Bảo.
2) Observe five moral precepts: Thực hành ngũ giới.
3) Listen to the teachings of the Buddha, especially for Upasakas and Upasikas: Nghe Phật pháp, đặc biệt là những giáo lý mà Đức Phật thuyết riêng cho Ưu Bà Tắc và Ưu Bà Di.
4) Continue to do their best to support the Order: Tiếp tục hộ trì Tăng già.

Upasaka or Male disciples: Thanh Tín Nam—One of the eight differentiated rules of liberation for the eight orders—Ưu Bà Tắc giới, một trong tám loại biệt giải thoát giới cho tám chúng—See Differentiated rules of liberation for the eight orders.

Upasakasila-Sutra (skt): Kinh Ưu Bà Tắc Giới—The sutra contains Buddha's teachings for Sujata, mentioned precepts observed by a layman. The sutra is also called "Sujuta-Sutra" and was translated into Chinese by T'an-Wu-Ch'an—Kinh gồm những điều dạy cho Phật tử tại gia tên Thiện Sanh, nói về những giới luật nên giữ gìn cho một nam Phật tử tại gia, cũng còn được gọi là "Thiện Sanh Kinh." Kinh được Ngài Đàm Vô Sám dịch ra Hán tự.

Upasaka-Upasika (skt): Bà Sa Ưu Bà Sa—Lay disciples include male and female disciples dwelling at home—Phật tử tại gia gồm nam và nữ cư sĩ.

Upasama (p): Bình an, tĩnh lặng.

Upasamanussati (p): Niệm Lạc—The recollection of peace. The contemplation on the peaceful attributes of Nibbana—Suy niệm về trạng thái thanh bình an lạc. Quán chiếu về sự an lạc của Niết Bàn—See Ten recollections.

Upasampad (skt): To come to—To arrive at—To reach—To obtain—To bring near to—To lead near to—To receive into the order of monks.

Upasampada (skt): Complete rules or commandments—250 for the monks and 348 for the nuns. **See Complete moral precepts for monks.

Upasampanna (skt):
1) Obtained—Received—Thọ nhận.
2) Nearing perfection: Cận viên (gần tới chỗ viên mãn).

Upasanti (skt): Phá Bồ Đề—Calm—Tranquility.

Upasika (skt): Thanh Tín Nữ—Ô Ba Ti Ca (Nữ cư sĩ)—Ưu bà di—Tín Nữ—Female servant—Laywoman follower—A female devotee who remains at home, but strongly supports the Sangha, a keeper of the basic five commandments or eight commandments. A Buddhist laywoman, who takes the same vows as laymen—Người nữ tin theo Phật pháp và thụ trì tam quy ngũ giới hoặc bát quan trai giới. Một Phật tử nữ tại gia, cũng thọ giới như Phật tử nam. **See Upasaka.

Upasika or Female disciples: Ưu Bà Di giới—One of the eight differentiated rules of liberation for the eight orders—Một trong tám loại biệt giải thoát giới cho tám chúng—See Differentiated rules of liberation for the eight orders.

Upasthana (skt): Trụ—Abode—Approaching—The act of placing one's self near to—Going near to—To approach to—To stay upon or at—A place of abiding—Abiding.

Upasunya (skt): Nguyệt Bà Thủ Na—An Indian monk, son of king Udyana—Cao Không, tên của một vị Tăng Ấn Độ, con của vua Ưu Thiền Ni.

Upatissa (skt): Author of the "Path to Liberation," an influential discussion of the path to awakening that is generally believed to have been the basis of Buddhaghosa's monumental "Path of Purification." Nowadays, the text exists in Pali, Sinhalese, and Chinese version—Upatissa là tác giả của bộ luận "Đường Giải Thoát," một bộ luận có ảnh hưởng lớn về con đường giác ngộ Bồ Đề mà người ta tin rằng nó đã là căn bản cho tác phẩm vĩ đã của ngài Phật Âm là bộ "Thanh Tịnh Đạo." Hiện tại, văn bản bộ luận vẫn còn trong các ngôn ngữ Pali, Tích Lan và Trung Quốc.

Upatthakanam (p): Ministering care—Chuyên chú cần mẫn.

Upatthambaka (p): Nghiệp Trợ Duyên—See Supportive karma.

Upatthita-sati (p): Mentally alert and nimble—Cảnh giác và lanh lẹ.

Upavasattha (skt): Bố Tát.
1) Fasting day: Posadha (skt)—Upavasatha (skt)—Uposana (skt)—Uposatha (p)—Bi-

monthly Fasting (fast)—Nurturing or renewal of vows—Lễ bố tát.

2) Homa festival: Ô Bô Sa Tha (trai nhật)—Trai Nhật—A fast day, originally in preparation for the brahminical soma sacrifice; in Buddhism, there are six fast days in the month—Nguyên thủy là ngày chuẩn bị của ngày tế lửa Hộ Ma của Bà La Môn; trong Phật giáo có sáu ngày trai nhật. ** See Six monthly posadhas or fast days.
3) Abiding in goodness: Thiện Túc—Chỉ trú ngụ nơi điều thiện.
4) A disciple who keeps eight commandments: Một vị Phật tử (tại gia) giữ được tám giới (bát quan trai giới).

Upaya (skt): Phương tiện—Adaptability—Be instrumental—Contrivance—Convenient to the place or situation—Expediency—Expedients—Expedient means—Expedient ways—Means—Method—Skill-in-means—Suited to the condition—Tact or skill in teaching according to receptivity—Use of expedient or proper means. There are several interpretations—Phương pháp tiện dụng tùy theo hay thích hợp với sự thụ nhận của chúng sanh:

1) Phương is interpreted as method, mode or plan; and Tiện is interpreted as convenient for use; so Phương Tiện means a convenient or expedient method which is suitable to different sentient beings: Phương có nghĩa là phương pháp, tiện là tiện dụng; phương tiện là phương pháp tiện dụng thích hợp với căn cơ của những chúng sanh khác nhau.
2) Phương means correct, Tiện means strategically; Phương tiện means strategically correct: Phương có nghĩa là phương chánh, tiện là xảo diệu; phương tiện là dùng lý phương chánh thiện xảo hay lời lẽ khéo léo thích hợp với việc giáo hóa.
3) Partial, temporary, or relative teaching of knowledge of reality, in contrast with prajna, and absolute truth, or reality instead of the seeming: Quyền Đạo Trí—Trí quyền nghi (từng phần, tạm thời hay tương đối) để thâm nhập vào cái chân thực, đối lại với trí Bát Nhã là chân như tuyệt đối.
4) Skill in means, means, expediency, method, contrivance. Skill in means or method. Means or methods which Buddhas and Bodhisattvas utilize to expound dharma to make it easy for others to understand and practice to reach enlightenment. A means or expedient is a way which one uses to reach one's aim—Phương tiện, mưu chước, phương pháp, thủ đoạn (điều hay vật dùng để đạt đến mục đích như con thuyền đưa người sang sông. Con thuyền là phương tiện). Phương tiện là phương pháp mà chư Phật và chư Bồ Tát dùng để trình bày Phật pháp nhằm giúp cho tha nhân dễ thông hiểu và thực hành giác ngộ và giải thoát. Phương tiện là phương cách mà người ta dùng để đạt đến mục tiêu.
5) The seventh of the ten paramitas: Phương Tiện Ba La Mật—Ba La Mật thứ bảy trong mười Ba La Mật—See Ten Paramitas.

Upayajnana (skt): Phương Tiện Trí—Skilful knowledge—Skilful means of knowledge—Wisdom or knowledge of using skilful means—Phương Tiện Trí—The wisdom or knowledge of using skillful means for saving others. The idea of "skillful means" is an important idea in Mahayana Buddhism and inseparable from that of a great compassionate heart moving the whole being of Buddhahood. It is not enough for the Bodhisattva to have the supreme wisdom (wisdom of the Buddha) or Aryajnana, or Prajna fully awakened, for he must also be supplied with skillful wisdom (upayajnana) whereby he is enabled to put the whole salvation machinery in practice according to the needs of beings—Quyền trí hay trí thông đạt về phương pháp cứu độ chúng sanh. Ý niệm về phương tiện thiện xảo là một ý niệm quan trọng trong Phật giáo Đại Thừa và không tách rời với ý niệm về một trái tim đại từ đại bi vận hành toàn bộ hữu thể của Phật tính. Nó không đủ để vị Bồ Tát có được Thánh Trí hay Bát Nhã được thức tỉnh viên mãn vì ngài phải được phò trợ bằng phương tiện trí nhờ đó có thể đưa toàn bộ cơ phận cứu độ vào thực tiễn tùy theo các yêu cầu của chúng sanh.

Upaya-kosallam (p): Skills in means to progress—Phương tiện thiện xảo—See Three dharmas (XLVII).

Upaya-kusala (skt & p): Skillful means—Skillful expedients—Phương tiện thiện xảo (khéo léo xử dụng phương tiện)—See Upayakausalya.

Upayakausalya (skt): Âu Hòa Câu Xá La—Ưu Ba Kiêu Xá La—Clever in resources—Skill in means—Skilful means—Phương tiện thiện xảo—The seventh paramita—Ba La Mật thứ bảy—See Upaya-paramita.

Upayana (skt & p): Não.

Upaya-Nirvana: Phương Tiện Hiện Niết Bàn—Though the Buddha is eternal, he showed himself as temporarily extinct, as necessary to arouse a longing for Buddha—Như Lai thường trụ bất diệt, nhưng ngài tạm thời nhập Niết Bàn khiến cho chúng sanh khởi lên ý niệm tưởng nhớ Như Lai mà dụng công tu đạo.

Upaya-paramita (skt & p): Phương tiện Ba la mật—Skill-in-means—Âu Ba Da Ba La Mật—

(I) An overview of "Upaya-paramita"—Tổng quan về "Phương tiện Ba la mật": One of the ten paramitas, saving by the method of expedient teaching. This is the most important of the four supplementary paramitas. The term is a translation of the Sanskrit term "Upaya," which means a mode of approach, an expedient, stratagem, device. "Upaya" also means to teach according to the capacity of the hearer, by any suitable method. The Buddha used expedient or partial method in his teaching until near the end of his days, when he enlarged it to the revelation of reality. In Saddharma Pundarika Sutra, Chapter II, "Expedient Means," in which the meaning of "Upaya-kausalya" is elucidated through the doctrine of Three Vehicles (Triyanas) of Sravaka-yana, Pratyeka-buddha-yana, and Bodhisattva-yana in order to respond to different temperaments of listeners. Expedient means is the way in which the Bodhisattvas act for saving the beings effectively. Expedient means is not the crafty method of achieving one's objective. It is imbued with the morality of compassionate action with the purpose of bringing forth merit—Một trong mười Ba La Mật, phương tiện cứu độ, hay dùng phương tiện thiện xảo để cứu độ người qua đến bến bờ bên kia. Đây là ba la mật quan trọng nhất trong bốn ba la mật phụ. Từ này được dịch ra từ từ ngữ Bắc Phạn "Upaya" có nghĩa là phương tiện, kế hoạch hay dụng cụ. "Upaya" còn có nghĩa là dạy dỗ giáo hóa bằng bất cứ phương pháp thích hợp nào tùy theo khả năng của người nghe. Đức Phật đã dùng phương tiện hoặc phương pháp thuyết pháp từng phần cho đến khi gần đến những ngày cuối đời Ngài mới thuyết giảng đầy đủ chân tánh cao siêu khó hiểu. Trong Kinh Pháp Hoa, Phẩm thứ II, "Phẩm Phương Tiện" trong đó ý nghĩa của "Phương Tiện Thiện Xảo" được làm sáng tỏ qua học thuyết "Tam Thừa" Thanh Văn thừa, Duyên Giác thừa, và Bồ Tát thừa để tương hợp với trình độ của người nghe. Phương tiện là cách thức trong đó Bồ Tát thực hiện để độ sanh cho có hiệu quả. Phương tiện ba la mật không phải là phương cách xảo quyệt nhằm đạt được mục đích mà nó gắn liền lòng từ bi và công đức**See Upaya and Ten paramitas.

(II) The meanings of "Upaya-paramita"—Nghĩa của "Phương tiện Ba la mật": A Sanskrit term for "Skill in means, means, expediency, method, contrivance, or method." Expediency and skill, adaptable, suited to conditions, opportunist, the adaptation of teaching to the capacity of the hearer. Means or methods which Buddhas and Bodhisattvas utilize to expound dharma to make it easy for others to understand and practice to reach enlightenment. A means or expedient is a way which one uses to reach one's aim. Extraordinary Skilful Means is a good and virtuous practice which Buddhas and Maha-Bodhisattvas use to follow and adapt to the individual capacity, personality, and inclination of sentient beings to aid and transform them from unenlightened to enlightened beings. Practitioners who possess wisdom are no longer attached to forms and appearances; because forms and appearances are only expedients for them to advance in cultivation to obtain the Buddhahood. In short, skill in means is the ability to adapt Buddhist teachings and practices to level of understanding of one's audience. This is particularly important in Mahayana, where "skill in means" is said to be one of the most important abilities developed by

Bodhisattvas. It is the seventh of the ten paramitas—Phương tiện, mưu chước, phương pháp, thủ đoạn (điều hay vật dùng để đạt đến mục đích như con thuyền đưa người sang sông. Con thuyền là phương tiện). Phương tiện thiện xảo hay phương tiện thắng trí, thích hợp với điều kiện, cơ hội và sự hội nhập giáo pháp của người nghe pháp. Phương pháp mà chư Phật và chư Bồ Tát dùng để trình bày Phật pháp nhằm giúp cho tha nhân dễ thông hiểu và thực hành giác ngộ và giải thoát. Phương tiện là phương cách mà người ta dùng để đạt đến mục tiêu. Phương tiện thiện xảo là phương tiện tốt lành và tinh xảo mà chư Phật và chư Bồ Tát tùy căn tánh của các loại chúng sanh mà 'quyền cơ nghi' hay quyền biến hóa độ họ từ phàm lên Thánh (từ si mê thành giác ngộ). Các bậc trí lực không chấp nê nơi hình thức, họ chỉ coi hình thức như những phương tiện thiện xảo để tiến tu và đạt cứu cánh là quả vị Phật. Nói tóm lại, người ta nói phương tiện thiện xảo là một trong những khả năng quan trọng nhất được phát triển bởi chư Bồ Tát. Nó là ba la mật thứ bảy trong mười Ba La Mật. **See Ten paramitas (7).

Upaya-Paramita Bodhisattva: Phương Tiện Ba La Mật Bồ Tát—A Bodhisattva in Garbhadhatu group, the second on the right in the hall of Space—Vị Bồ Tát trong Thai Tạng Giới, đứng hàng thứ hai bên phải của Hư Không Viện.

Upayasa:

1) (p): Hopeless—Thất vọng.
2) (skt): Grief—Bất hạnh.

Upekkha (p): Xả tướng—Equanimity—Indifference—Serenity—Xả—Quân bình năng lực—Đặc tính của tâm thăng bằng không nghiêng về một thái cực nào. Chi thứ bảy trong thất giác chi—See Upeksa.

Upeksa (skt): Indifference—Ưu Tất Xả—Ưu Tất Xoa—Xả.

1) Trì giữ tâm bình đẳng, bất thiên nhất phương (không nghiêng về bên nào)—The state of mental equilibrium in which the mind has no bent or attachment, and neither meditates nor acts, a state of indifference.
2) Explained by abandonment, or indifference attained in abstraction, i.e. indifference to pain or pleasure, equanimity, resignation, stoicism. Looking on, hedonic neutrality or indifference, zero point between joy and sorrow, disinterestedness, neutral feeling: Xả bỏ—Một trong ba pháp tu Chỉ Quán Xả (Samadhi—Xa Ma Tha, Vipasyana—Tỳ Bà Xá Na, Upeksa—Ưu Tất Soa). Nội tâm bình đẳng không chấp trước.
   a) Indifference to or abandonment to both "stop" and "contemplation", such as to rise above both into the universal: Chỉ quán đều xả để chỉ trụ nơi pháp giới bình đẳng.
   b) Three methods of Buddhist cultivation or practice: Chỉ-Quán-Xả là ba phép tu thiền định trong Phật giáo.
3) Equanimity, one of the most important Buddhist virues. Upeksa refers to a state that is neither joy nor suffering but rather independent of both, the mind that is in equilibrium and elevated above all distinctions—Xả tướng (cởi bỏ những điều ràng buộc trong tâm thức). Tính thản nhiên, một trong những đức tính chủ yếu trong Phật giáo. Trong Phật giáo, xả tướng có nghĩa là trạng thái không có niềm vui cũng như sự đau khổ, một tinh thần sống hoàn toàn cân bằng vượt lên tất cả mọi phân biệt đối xử.

** See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Upeksa-bodhyanga (skt): Abandonment—Xả Giác Phần—Abandonment is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, we can turn away from the five desires—Xả giác phần còn là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta có thể từ bỏ ngũ dục. **See Seven Bodhyanga and Seven limbs of enlightenment.

Upheaving sub-cause: Adhipati-pratyaya (skt)—Tăng Thượng Duyên—The upheaving sub-cause which is the most powerful one to bring all the abiding causes to a culmination, as the last wave that upsets a boat in a storm. Among these four causes, the cause sub-cause and the upheaving cause are the most important ones. The active cause is itself the upheaving sub-cause—Tăng thượng duyên là nguyên nhân có quyền năng nhất trong việc đưa những nguyên nhân tồn tại đến chỗ cực thành (trổ quả nhanh nhất); thí dụ, làn sóng cuối cùng làm lật đổ con thuyền trong

một cơn bão. Tăng thượng duyên và năng tác duyên là hai nguyên nhân quan trọng nhất. Năng tác nhân tự nó là tăng thượng duyên—See Four sub-causes.

Uphold (v) **forbidden religious pratices**: Giới Cấm Thủ Kiến—See Silavrataparamarsa.

Upholder (n): Người trụ cột.

Uposana (skt): Posadha (skt)—Upavasatha (skt)—Uposatha (p)—Bi-monthly Fasting (fast)—Nurturing or renewal of vows—Bố tát—See Uposatha.

Uposatha (p): Upavasatha—posadha—Uposana (skt)—Bố Tát—Bố Sa Tha—Bố Sái Tha—Bao Sa Đà—Bố Tát Đà Bà—Thời Trai Thực—Ưu Bổ Đà Bà—Bát La Đế Đề Xá Da Mị (Pratidesaniya)—A fast—Bi-monthly Fasting (fast)—Fasting—Nurturing or renewal of vows—Uposatha means abstinence or to purify by fasting, latter Uposatha means the ritual period for food, eating at or before noon; latter Uposatha has further meaning of abstinence from meat and fish. The nurturing or renewal of vows by abiding in retreat for spiritual refreshment. The Buddhist monks and nuns should meet at the new, full moons, 29th and 30th to read the Pratimoksa Sutra for their moral edification. According to the Vinaya, the recitation should be preceded by a public confession of transgressions. In practice, this part of the service is often omitted, as confession is usually done privately before the altar. They were kept as fast days in pre-Buddhist times, and were utilized by the early Buddhists as days for special meetings of the Order to recite sutras and to publicly confess all wrong doings. Also disciples at home should observe the fast days (1st, 15th, 29th, 30th) and the eight commands. During this period of twenty-four hours, laypersons gather at a monastery where they participate in worship and expositions of the teaching and vow to observe eight precepts (the rules of moral discipline), taking just one meal at noon time, reciting sutras as well as practicing meditation all the time—Ô Bổ Sa Tha có nghĩa là thanh tịnh, sau chuyển thành giới không ăn quá ngọ, sau đó lại chuyển thành giới không ăn thịt cá. Tiếng Hán dịch là Tịnh Trụ, Thiên Trúc hay Trưởng Dưỡng. Theo phép của người xuất gia cứ nửa tháng một lần (vào ngày rằm, 29 hoặc 30), chúng Tăng Ni tập hợp thuyết giới kinh, khiến cho mọi người đều trụ trong tịnh giới và trưởng dưỡng thiện pháp. Theo Luật Tạng thì lễ tụng giới này phải được tụng và phát lồ sám hối trước chúng. Nhưng trên thực tế thì phần này đã bị bỏ đi và thường thì lễ phát lồ được diễn ra riêng tư trước bàn thờ Phật. Trong khi đó người tại gia thì giữ tròn tám giới trong sáu ngày chay để đoạn trừ ác nghiệp và trưởng dưỡng thiện pháp. Lễ nầy chủ yếu cũng giúp đưa người tại gia vào sống đời tu tập của người xuất gia trong một ngày một đêm. Trong suốt hai mươi bốn giờ nầy, Phật tử tại gia đến chùa nghe pháp, giữ tròn tám giới, ăn một ngọ, và tụng kinh cũng như thiền định suốt ngày.

Uposathasìla (p): Bát Quan Trai Giới.

Upovasatha (skt): Bố tát—Tụng giới.

Uppadetabha (p): Được tạo nên.

Uppalananna (p): Một trong hai vị Ni Trưởng đầu tiên của Phật giáo.

Upper class: Gia cấp thượng lưu.

Uppermost floor: Tầng cao nhất.

Uppermost of the Lotus grade: Thượng Phẩm Thượng Sanh (tái sanh vào cõi cao nhất trên Tịnh Độ (tùy theo nghiệp lực).

Upper outer garments: Uttarasanga (skt)—U Đa La Tăng Già—An upper and outer robe; the seven-patch robe of a monk (the robe flung toga-like over the left shoulder)—Áo bên trên và phía ngoài của chư Tăng (áo thất điều mặc choàng qua vai trái).

Upper robe: Uttarasanga (skt)—Chu-e (jap)—Y thượng (y vai trái)—One of the four outer robes. The others are seven-strip robe, middle robe, and robe for going among the Sangha—Một trong bốn thứ y ngoại. Ba y kia là y thất điều, y trung, và y nhập chúng.

Upright (a): Straightforward—Chánh đại (chánh tâm hay cương trực).

Upright and adorned: Trang nghiêm—The six meanings of the Honoured One or Bhagava—Đây là một trong sáu ý nghĩa của chữ Thế Tôn—See Six meanings of the Honoured One.

Upright and clear: Chánh đại quang minh.

Upright conduct and religious exercises: Discipline—Moral conduct—Moral deed—Moral conduct—Đức hạnh.

Uprightness: Straight forwardness—Chánh tâm—Trực Tâm—See Ten dwelling minds.

Uprising of faith: Awakening of faith—Khởi tín—See Treatise on Awakening of Faith.

Uproot: Nhổ tận gốc (nói về nghiệp).

Uproot love and desire: Nhổ Tận Gốc Tham Ái—To achieve one-pointedness of mind and attain Buddhahood, one must discard worry and eliminate all love and desires—Muốn đạt đến nhất tâm cũng như quả vị Phật, chúng ta phải nhổ tận gốc những lo âu và tham ái.

Uprooted: Bật gốc.

Upset (a): Buồn giận.

Upset (v): Làm đảo lộn.

Upside down: Viparyaya (skt)—Contrary to reality—Inverted—Điên Đảo—See Viparyaya.

Upside down and delusive ideas: Điên đảo vọng tưởng—See Upside down views.

Upside-down ideas that the ego is real: Ngã Điên Đảo—The illusion that the ego has real existence, one of the four inverted or upside-down ideas, the illusion that the ego is real—Phiền não vì cho rằng ngã là có thực—See Four upside-downs.

Upside-down discriminating false views: Vọng kiến—There are two kinds of upside-down discriminating false views—Có hai loại vọng kiến—See Two kinds of upside-down discriminating false views.

Upside-down and delusive ideas: Inverted and delusive ideas—Điên đảo vọng tưởng.

Upside down preaching: Đảo thuyết.

Upside-down state of living beings: Chúng Sanh Điên Đảo—According to the Surangama Sutra, book Seven, this is one of the two conditions for being upside down that the Buddha reminded Ananda. Ananda! What is meant by the upside-down state of living beings? Ananda! The reason that the nature of the mind is bright is that the nature itself is the perfection of brightness. By adding brightness, another nature arises, and rom that false nature, views are produced, so that from absolute nothingness comes ultimate existence. All that exists comes from this; every cause in fact has no cause. Subjective reliance on objective appearances is basically groundless. Thus, upon what is fundamentally unreliable, one set up the world and living beings. Confusion about one's basic, perfect understanding results in the arising of falseness. The nature of falseness is devoid of substance; it is not something which can be relied upon. One may wish to return to the truth, but that wish for truth is already a falseness. The real nature of true suchness is not a truth that one can seek to return to. By doing so one misses the mark. What basically is not produced, what basically does not dwell, what basically is not the mind, and what basically are not dharmas arise through interaction. As they arise more and more strongly, they form the propensity (tendency) to create karma. Similar karma sets up a mutual stimulus. Because of the karma thus generated, there is mutual production and mutual extinction. That is the reason for the upside-down state of living beings—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Bảy, đây là một trong hai loại điên đảo mà Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan. Ông A Nan! Thế nào gọi là chúng sanh điên đảo? Ông A Nan! Do tính minh tâm, cái tính sáng suốt viên mãn. Nhân cái vọnh minh phát ra vọng tính. Cái tính hư vọng sinh ra cái tri kiến hư vọng. Từ rốt ráo không sinh rốt ráo có. Do cái năng hữu ấy, mới có những cái sở hữu. Chẳng phải nhân thành sở nhân. Rồi có cái tướng trụ và sở trụ. Trọn không căn bản. Gốc không có chỗ y trụ, gây dựng ra thế giới và chúng sanh. Mê cái tính bản nguyên minh, mới sinh ra hư vọng. Vọng tính không có tự thể, chẳng phải là có chỗ sở y. Toan muốn trở lại chân. Cái muốn chân đó chẳng phải thật là chân như tính. Chẳng phải chân mà cầu trở lại chân, hóa ra thành hư vọng tướng. Chẳng phải: "sinh, trụ, tâm, pháp," lần lữa phát sinh, sinh lực tăng tiến mãi, huân tập thành nghiệp. Đồng nghiệp cảm nhau. Nhân có cảm nghiệp, diệt nhau sinh nhau. Do đó nên có chúng sanh điên đảo—See Two conditions for being upside down.

Upside-down state of the world: Thế Giới Điên Đảo—According to the Surangama Sutra, book Seven, this is one of the two conditions for being upside down that the Buddha reminded Ananda. Ananda! What is meant by the upside-down state of the world? All that exists comes from this; the world is set up because of the false arising of sections and shares. Every cause in fact

has no cause; everything that is dependent has nothing on which it is dependent, and so it shifts and slides and is unreliable. Because of this, the world of the three periods of time and four directions comes into being. Their union and interaction bring about changes which result in the twelve categories of living beings. That is why, in this world, movement brings about sounds, sounds bring about forms, forms bring about smells, smells bring about contact, contact brings about tastes, and tastes bring about awareness of dharmas. The random false thinking resulting from these six creates karma, and this continuous revolving becomes the cause of twelve different categories. And so, in the world, sounds, smells, tastes, contact, and the like, are each transformed throughout the twelve categories to make one complete cycle. The appearance of being upside down is based on this continuous process. Therefore, in the world, there are those born from eggs, those born from womb, those born from moisture, , those born by transformation, those with form, those without form, those with thought, those without thought, those not totally endowed with form, those not totally lacking form, those not totally endowed with thought, and those not totally lacking thought. Ananda! Each of these categories of beings is replete with all twelve kinds of upside-down states, just as pressing on one's eye produces a variety of flower-like images. With the inversion of wonderful perfection, the truly pure, bright mind becomes glutted with false and random thoughts—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Bảy, đây là một trong hai loại điên đảo mà Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan. Ông A Nan! Thế nào gọi là thế giới điên đảo? Cái có và cái bị có ấy, nhân hư vọng sinh, nhân đó giới lập. Chẳng phải nhân, sở nhân, không trụ và sở trụ, thiên lưu chẳng dừng. Nhân đó thế lập. Ba đời bốn phương hòa hợp xen nhau, biến hóa chúng sanh thành 12 loại (see Thập Nhị Loại Chúng Sanh). Bởi đó thế giới nhân động có tiếng, nhân tiếng có sắc, nhân sắc có hương, nhân hương có xúc, nhân xúc có vị, nhân vị biết pháp. Sáu thứ vọng tưởng nhiễu loạn thành nghiệp tính. Mười hai thứ phân ra khác. Do đó lưu chuyển, nên ở thế gian "tiếng, hương, vị, xúc," cùng 12 biến hóa xoay vần thành một vòng lẩn quẩn. Nhân các tướng điên đảo luân chuyển ấy, mới có thế giới: các loài noãn sanh, thai sanh, thấp sanh, hóa sanh, loài có sắc, loài không sắc, loài có tưởng, loài không tưởng, loài chẳng phải có sắc, loài chẳng phải không sắc, loài chẳng phải có tưởng, loài chẳng phải không tưởng. Ông A Nan! Chúng sanh trong mỗi loại đều đủ 12 thứ điên đảo. Ví như lấy tay ấn vào con mắt, thấy hoa đốm phát sinh. Hư vọng loạn tưởng điên đảo và chân tịnh minh tâm cũng như thế."—See Two conditions for being upside down.

Upside-down thinking: Tư duy điên đảo—Four ways of upside-down thinking (four viparvaya, or four inverted, upside-down, or false beliefs) that cause one to resolve in the birth and death—Bốn lối suy nghĩ điên đảo khiến cho chúng sanh xoay vần trong sanh tử—See Four upside-downs.

Upside down views: Inverted views—Đảo Kiến—Upside-down living—Tà kiến (đảo kiến)—Wrong views (seeing things as they seem, not as they really are), or upside down or inverted views means seeing things as they seem not as they are, e.g. the impermanent as permanent, misery as joy, non-ego as ego, and impurity as purity—Vọng kiến điên đảo hay cái hiểu thấy sai ngược với sự thật, cho vô thường là thường, cho khổ là lạc, cho vô ngã là ngã, và cho bất tịnh là tịnh—See Four upside-downs, Seven upside-down views, Eight upside-down views, and Inverted views.

Upward paths: Thượng đạo—There are three upward paths—Có ba thượng đạo—See Three upward paths.

Upward turn in transmigration: Progress upward—Thượng Chuyển—Acts in accordance with the primal true, or Buddha-nature (when the good prevails over the evil) cause upward turn in transmigration—Những hành động theo đúng chân lý đưa đến sự chuyển hóa theo chiều hướng đi lên.

Urabon'e (jap): Ullambana (skt)—Ô Lam Bà Noa—Lễ hội Vu Lan—Vu Lan Bồn—See Ullambana.

Urabonkyo (jap): Kinh Vu Lan Bồn—The Ullambana Sutra—Kinh được Ngài Trúc Pháp Hộ dịch sang Hán tự—The sutra was translated into Chinese by Dharmaraksa—See Ullambana.

Uragasara (skt): Chiên đàn.

Urddhasthana (skt): Urdvasthana, or Vardhasthana, or Vrjisthana (skt)—Phật Lật Trì Tác Thảng Na—According to Eitel in the Dictionary of Chinese Buddhist Terms, this was an ancient kingdom, the country of the Vardaks, the Ortospana of Ptolemy, the region about Cabool—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Giáo Từ Điển, đây là một vương quốc cổ, tên Vardaks, vùng gần Cabool bây giờ.

Urge (v): Đôn đốc—To push—To hurry.

Urge sentient beings to remembrance the Buddhas: Khuyên chúng sanh niệm Phật—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

Urgent (a): Cần kiếp—Pressing.

Urgent and important: Khẩn yếu.

Urinate and defecate (v): Tiểu tiện và đại tiện—Urinate and defecate are two of the most important fine manners of monks and nuns. A Bhiksu or Bhiksuni should not urinate or defecate near a stupa or shrine, in a place which is not shielded from view, in a vegetable plot, or in a flowing body of water—Tiểu tiện và đại tiện là hai trong những uy nghi của chư Tăng Ni. Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên đi tiểu tiện gần chỗ tháp miếu, chỗ trống trải không có màn che, vườn rau hay dòng nước đang chảy.

Urinating ghost: Niệu Sàng Quỷ Tử—Loài quỷ luôn đi tiểu vô cùng hôi thúi.

Urna (skt): Bạch mao—White hair—Tố hào—Mi Gian Bạch Hào Tướng—The urna or curl between the Buddha's eyebrows whence streams light that reveals all worlds, one of the thirty-two characteristics of a Buddha—Chùm lông trắng ở giữa hai chân mày của Đức Phật (sợi lông mày trắng tỏa ánh hào quang, giữa chỗ giao nhau của hai lông mày Đức Phật, có sợi lông trắng dài xoắn lại thành một búi nhỏ luôn tỏa ra ánh sáng), một trong 32 tướng tốt của Đức Phật. ** See Thirty-two auspicious marks.

Ursa major: Bắc Đẩu—The Northern Bushel with its seven stars—Chòm sao gồm sao Bắc Đẩu và bảy ngôi sao quanh nó.

Uruvilva (skt): Ưu Lâu Tần Loa.

1) Papaya-tree: Cây đu đủ.

2) Papaya forest: Name of a forest near Gaya where Sakyamuni practiced austere asceticism before his enlightenment. The place near Gaya where Kasyapa, Sakyamuni and others practised their austerities before the latter's enlightenment, hence the former is styled Uruvilva Kasyapa: Tên khu rừng gần đạo tràng Gaya nơi mà Đức Thích Ca Mâu Ni thực tập khổ hạnh trước khi ngài giác ngộ. Rừng khổ hạnh, nơi Ca Diếp, Thích Ca Mâu Ni cùng các người khác thực hành khổ hạnh trước khi Phật thành chánh giác, vì vậy rừng nầy có tên là Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp.

(Papaya forest near Gaya—Khổ Hạnh Lâm)

Uruvilva-kasyapa (skt): Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp—Uruvilva Kasyapa, one of the three Kasyapas, one of the principal disciples of sakyamuni, so called because he practiced asceticism in the Uruvilva forest, or because he had on his breast a mark resembling the fruit of the papaya. According to the Buddhist legends, after the Buddha attained Enlightenment, he went to Kasi city, then on his way to Magadha, the Buddha started his preaching mission, the Buddha met Uruvilva, the leader of the Fire-worshipping cult. The Buddha asked for lodging. The leader showed the Buddha to a stone hut and warned him, saying: "Inside, a poisonous dragon always appears at mid-night and devours any human beings present in the room. So, do not regret if you are eaten up." The Buddha then entered the stone hut and sat tranquillly in a crossed-legs pose. By midnight, the poisonous dragon made its appearance showing its jaws and clutching its claws, but it could not harm the Buddha. The

following day, beyond the expectation of the heretic ascetics, the Buddha was unhurt in the stone hut. They were more than surpirsed. The leader of the cult then consulted the Buddha on the ways of proper practice. After hearing the wonderful dharma from the Buddha in his ever convincing tone, and under the transforming influence of his great virtues, Uruvilva was now totally convinced. He was determined to give up what he had learned in the past and led 500 disciples to take refuge in the Buddha. After the Buddha converted Uruvilva and his five hundred disciples, he also expounded to them the Four Noble Truths. Each of them was filled with joys of the Dharma. After learning the wonderful dharma, these heretics, who worshipped fire previously, firmly realized their ignorance. They showed their determination by throwing their fire-worship paraphernalia into the Nilajan River. These paraphernalia drifted to the place where Uruvilva's two younger brothers were staybg. One was Nakasyapa and the other Gayakasyapa. They were both believer of teh fire-worshipping cult. They recognized the paraphernalia as belonging to their elder brother. Fear of any accident that might have occurred to their elder brother, they each brought with them 250 disciples and rushed to their elder brother's place. When the brother met, they were totally surprised because both Uruvilva and his disciples all appeared as monks, putting on the monk's robe (Kasaya). Uruvilva then gave an account of how he was converted. The two brothers also listened to the preaching of the Buddha and finally took refuge in the Buddha. So the Buddha converted and accepted the three Kasyapa brothers and their one thousand followers as his disciples, who had by now organized into a huge body of monks. They left the fire-worship venue and headed towards Vulture Peak in Rajagrha. This long procession of monks on the move caught the attention of the entire kingdom of Magadha. King Bimbisara and all the people of Rajagrha took part in the welcome procession, which extended for five miles to the foot of the Vulture Peak. Later on, he is to reappear as Buddha Samantaprabhasa—Ưu lâu tần loa Ca Diếp là một trong ba vị Ca Diếp, đệ tử của Phật. Người ta gọi ông như vậy là vì ông tu hành khổ hạnh trong khu rừng Ưu Lâu Tần Loa, ông cũng có tướng hảo trên ngực in hình quả đu đủ. Theo truyền thuyết Phật giáo, sau khi đạt được đại giác, Đức Phật đi đến thành Ca Thi. Trên đường đi đến xứ Ma Kiệt Đà Ngài gặp giáo chủ phái thờ Thần Lửa, xin nghỉ nhờ. Vị giáo chủ này dắt Đức Phật vào một căn nhà đá, và cảnh báo rằng, "Ở đây nửa đêm sẽ xuất hiện rồng độc, hễ thấy người là nuốt liền, đừng có hối hận." Đức Phật đi vào nhà đá, ngồi kiết già an tịnh. Nửa đêm, quả nhiên rồng độc xuất hiện, nhe nanh vuốt, nhưng không làm hại Đức Phật. Ngày hôm sau, không như dự tính của ngoại đạo, Đức Phật vẫn bình yên vô hại trong ngôi nhà đá, khiến bọn họ vô cùng kinh ngạc. Sau đó Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp hỏi Đức Phật về phương pháp tu thân học đạo. Sau khi lắng nghe pháp âm vi diệu của Đức Phật, kính phục vì sự cảm hóa của Đức Phật, ông quyết tâm vứt bỏ lối học cũ, dẫn 500 đệ tử về quy-y với Phật. Sau khi Đức Phật cứu độ Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp và 500 đệ tử của y, Đức Phật giảng cho họ nghe về Tứ Diệu Đế, khiến cho ai nấy đều tràn đầy niềm vui Phật pháp, mừng rằng họ đã bỏ tà qui chánh, đi trên con đường lớn thênh thang. Những ngoại đạo này sau khi nghe pháp, tỉnh ngộ sâu sắc sự ngu si khi thờ thần lửa, quyết tâm đem những đạo cụ thờ Lửa ném xuống dòng sông Nilajan. Những đạo cụ này trôi đến chỗ của hai người em là Nakasyapa, người kia là Gayakasyapa. Họ đều là những người thờ thần lửa. Hai người em nhận ra đây là đồ đạc của anh mình, lo sợ đã có chuyện gì xãy ra cho anh mình. Vì thế mỗi người mang theo hai trăm năm chục đệ tử, ngày đêm dong ruỗi đến chỗ anh mình. Anh em gặp nhau, họ vô cùng kinh ngạc vì Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp và đám đệ tử, ai cũng đều rõ ràng đã trở thành Tăng sĩ mặc áo cà sa. Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp kể lại cho hai em nghe về chuyện cải đạo của mình. Hai người em cũng nghe Phật thuyết pháp và cuối cùng xin quy y Phật. Đức Phật đã thu nhận cả ba anh em Ca Diếp và một ngàn đệ tử của các vị, hợp thành một Tăng đoàn lớn. Tất cả đều rời khỏi đạo tràng thờ Lửa, hướng về núi Linh Thứu của thành Vương Xá. Tăng đoàn to lớn này, hàng ngũ rầm rộ, đã làm kinh động cả nước Ma Kiệt Đà. Vua Tần Bà Sa La và toàn thể thần dân của ông đổ ra khỏi thành tham gia hàng ngũ nghênh đón, xếp hàng

dài đến năm dặm, đến tận chân núi Linh Thứu. Về sau này, Phật thọ ký cho Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp thành Phật hiệu là Phổ Minh Như Lai.

Use the "Ascetic practices" as supports for the cultivated path: Meaning do not become too greedy for the pleasures of the five desires—Dùng các thứ khổ hạnh làm trợ duyên để tu hành, đừng quá tham cầu các thứ ngũ dục—See Eight crucial elements for Pure Land cultivators.

Use Dana money reserved for the material necessities of the Sangha for other purposes, i.e., construction: Dùng tiền của đàn na tín thí cúng cho việc nuôi chúng vào mục đích khác như là xây cất—A Bhiksu or Bhiksuni who uses the dana money reserved for th material necessities of the Sangha for construction while monks and nuns in the monastery do not have enough food, drink, clothes, or medicine, commits a Sangha Restoration Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào dùng tiền của đàn na tín thí cúng dường nuôi chúng tu học vào việc xây cất trong khi Tăng Ni chúng không có đủ thực phẩm, thức uống, quần áo, hay thuốc men, là phạm tội Tăng Tàn.

Use "deep faith and vow" to practice Buddha Recitation: This is the essence of the Pureland Dharma Door—Dùng tín nguyện sâu mà trì danh niệm Phật. Đây là chánh tông của pháp môn Tịnh Độ—See Eight crucial elements for Pure Land cultivators.

Use "focus and concentration" to recite Buddha as a means to gain rebirth: Lấy sự nhiếp tâm chuyên chú mà niệm Phật để làm phương tiện dụng công—See Eight crucial elements for Pure Land cultivators.

Use force: Dùng vũ lực.

Use the matter of "maintaining the four grave precepts" as the fundamental foundations of the cultivated path: No killing, no stealing, no sexual misconduct, and no lying—Lấy sự giữ chắc bốn trọng giới (không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không vọng ngữ) làm căn bản vào đạo—See Eight crucial elements for Pure Land cultivators.

Use the matter of "taming the images and workings of afflictions" as a crucial step in cultivating the mind: Lấy sự chiết phục phiền não hiện hành làm việc quan yếu để tu tâm—See Eight crucial elements for Pure Land cultivators.

Use the monastery budget or the budget or a charitable organization to give support to relatives or friends: Dùng ngân quỹ của tự viện hay tổ chức từ thiện để nuôi dưỡng thân nhân bạn bè—A Bhiksu or Bhiksuni who uses the monastery budget or the budget of a charitable organization to give support to his or her relatives or friends without the consent of other members of the Sangha or the charitable organization, commits an offence which involves Release and Expression of Regret—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào dùng ngân quỹ của tự viện hay của tổ chức từ thiện để nuôi dưỡng thân nhân bạn hữu mà không có sự ưng thuận của các vị khác trong tự viện hay trong tổ chức từ thiện là phạm giới xả đọa (phải buông bỏ và phát lồ sám hối).

Use an offering from a layperson not in accordance with the layperson's wish: Xử dụng tài vật không đúng với ý nguyện của người dâng cúng—A Bhiksu or Bhiksuni who uses an offering from a layperson not in accordance with the layperson's wishes and without informing the layperson, so that the layperson suffers or is unhappy and upset, commits an offense involves Release and Expression of Regret—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào xử dụng tài vật không đúng theo ý nguyện của người dâng cúng mà không thông báo cho người ấy biết khiến vị đó buồn khổ, là phạm giới xả đọa (phải buông bỏ và phát lồ sám hối).

Use the "one mind without distractions" as the ultimate goal of the Pureland Buddhism: Lấy sự nhất tâm bất loạn làm chỗ quy túc của pháp môn Tịnh Độ—See Eight crucial elements for Pure Land cultivators.

Use music to produce the sounds to the sublime teaching to offer to all Buddhas: Vì muốn dùng kỹ nhạc phát ra tiếng diệu pháp cúng dường tất cả chư Như Lai mà thị hiện ở vương cung—See Ten reasons Enlightening Beings appear to live in a royal palace.

Use poisonous foods to give to someone with the purpose to murder that person: Đem đồ

ăn có độc ra mà bố thí với mục đích giết hại người—See Thirty types of impure giving.

Use "wholesome spiritual achievement" as proofs and validations for gaining rebirth: Lấy các điềm lành để làm chứng nghiệm cho sự vãng sanh—See Eight crucial elements for Pure Land cultivators.

Useful advice: Lời khuyên bổ ích (Dược thạch chi ngôn hay lời nói như là thuốc uống hay đá châm cứu vậy)—Words with the effect of medicine and acupuncture.

Useful deeds: Artha-carya (skt)—Lợi Hành Nhiếp—Beneficial action—Useful conduct, or beneficial action—Conduct profitable to others—Beneficial conduct which helps others love and receive the truth—Lợi Hành Nhiếp hay khởi thiện hành về thân khẩu ý để làm lợi cho người khác để họ nhiếp thụ chân lý—See Four elements of popularity.

Useful or harmful: Lợi ích hay không lợi ích—Connected with good or with harm. This is one of the five courses of speech that others may use when they address you—Đây là một trong năm loại ngôn ngữ mà các người có thể dùng khi nói với các người khác—See Five courses of speech.

Using charity (dana) to succour the poor: Dùng bố thí để nhiếp độ kẻ nghèo nàn—See Ten meritorious deeds (II).

Using countless hundreds of thousands of millions of billions of wheels of Teaching: Dùng vô lượng vô số trăm ngàn ức na do tha pháp luân—All Buddhas, by means of measureless, countless hundreds of thousands of millions of billions of such wheels of Teaching, perform Buddha-work inconceivably according to the differences in mental patterns of sentient beings—Tất cả chư Phật dùng vô lượng vô số trăm ngàn ức na do tha pháp luân như vậy, tùy theo tâm hành sai biệt của các chúng sanh mà làm Phật sự chẳng thể nghĩ bàn—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (6).

Using expedient means to teach in accord with needs: Dùng phương tiện tùy nghi giáo hóa—Causing the immature to develop maturity, causing the mature to attain liberation—Chư Phật dùng phương tiện tùy nghi giáo hóa; kẻ chưa thành thục thời làm cho thành thục; kẻ đã thành thục, thời làm cho họ được giải thoát—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (3).

Using low voice in order to appear awesome: Tự thuyết công năng hay nói ra cái hay giỏi của mình hay tự khoe tài giỏi để cầu lợi dưỡng—See Five kinds of deviant livelihood.

Using the mind of universal love and compassion to save beings: Dùng tâm từ bi quảng đại—Also by virtue of heart of universal love and compassion Buddhas continually explain all kinds of principles to sentient beings and also manifest the powers of diagnosis, prescription and occult influence for them, to enable them to awaken to attain purity of mind—Chư Phật dùng tâm từ bi quảng đại hằng vì chúng sanh mà thuyết pháp, lại vì họ mà thị hiện ba thứ tự tại, khiến họ khai ngộ được tâm thanh tịnh—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (3).

Using patient endurance (ksanti) to subdue their anger: Dùng nhẫn nhục để nhiếp độ kẻ giận dữ—See Ten meritorious deeds (II).

Using precept-keeping (sila) to help those who have broken the commandments: Dùng tịnh giới để nhiếp độ người phá giới—See Ten meritorious deeds (II).

Using serenity (dhyana) to stop their confused thoughts: Dùng thiền định để nhiếp độ kẻ loạn ý—See Ten meritorious deeds (II).

Using voices to lecture to cause all beings to disillusioned with worldly things: Dùng âm thanh tùy loại mà diễn thuyết—With voices adapting to types, Buddhas explain the truth to the masses, causing them to become disillusioned with worldly things; they point out to them the results of what they are doing—Chư Phật dùng âm thanh tùy loại mà vì chúng diễn thuyết, cho chúng sanh sanh lòng nhàm lìa pháp thế, như chỗ sở hành thị hiện đắc quả—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (3).

Using wisdom (prajna) to wipe out ignorance: Dùng trí tuệ để nhiếp độ kẻ ngu si—See Ten meritorious deeds (II).

Using zeal and devotion (virya) to cure their remissness: Dùng tinh tấn để nhiếp độ kẻ giải đãi—See Ten meritorious deeds (II).

Usira (skt): Ôn Thi La—Fragrant root of Andropogon muricatus—Rễ thơm của một loài cây có họ xương rồng.

Usnisa (skt): Unhisa (p)—Nhục kế—Nhục Phát—Ô Sắt Nhị Sa—Ôn Sắt Ni Sa—Uất Sắt Ni Sa—Uất Ni Sa—Ổ Sắt Nhị Sa—A Sanskrit term for "topknot," a protuberance on the top of a Buddha's head, one of the thirty-two major marks of a Buddha. Originally a conical or flame-shaped tuft of hair on the crown of a Buddha, in later ages represented as a fleshly excrescence on the skull itself; interpreted as a coiffure of flesh. In China it is low and large at the base, sometimes with tonsure on top of the protuberance—Từ Bắc Phạn có nghĩa là "chùm tóc trên đỉnh đầu," chỗ lồi lên trên đỉnh đầu của Đức Phật, như búi tóc hình nón, một trong ba mươi hai hảo tướng của một vị Phật. Bên Trung Quốc, người ta tạc tượng hay vẽ búi tóc thấp mà lớn. **See Thirty-two auspicious marks.

1) A turban, diadem, distinguishing mark; interpreted as the fleshly tuft or crown of the Buddha's head: Phật đỉnh nhục kế hay bướu thịt nổi trên đầu Đức Phật: .
2) A turban or coif, one of the thirty-two laksanani of a Buddha: Trên đỉnh đầu Đức Phật nhô lên thành hình búi tóc, một trong 32 hảo tướng của Đức Phật.

Usnisacakravartibodhisattva (skt): Đinh Luân Vương Bồ Tát.

Usnisa or fleshy protuberance on the crown: Thịt nổi cao trên đỉnh đầu như buối tóc—See Thirty-two auspicious marks.

Utabhanda (skt): Udakhanda (skt)—Ô Đạc Ca Hán Trà—An ancient city of Gandhara, on the northern bank of the Indus, identified with Ohind. Eitel, in The Dictionary of Chinese-English Buddhist terms, gives it as the modern Attok—Một thành phố cổ nằm trên bờ bắc sông Ấn Hà, được coi như là thành phố Ohind. Trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Eitel cho rằng đây là thành Attok.

Utara (skt)?: Ô Địa Đa—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this is the king of an unknown country in Northern India who patronized Hsuan-Tsang on his journey to the Western Lands—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Ô Địa Đa là tên của một vị vua của một nước không rõ tên, phía bắc của Ấn Độ, người đã tiếp đãi Huyền Trang trong chuyến Tây Du của ông.

Utensil fit to receive the rules: One who is not debarred from entering the Order, as is an eunuch, slave, minor, etc—Giới khí.

Utensils for private use except for the eight appurtenances of a monk: Vật dụng cá nhân—Three garments, bowl, stool, filter, needle and thread, chopper—Dùng vật dụng cá nhân khác hơn tám món cần thiết (bát sự tùy thân)—See Eight things which are unclean to a monk or a nun.

Uterine birth: Womb-born—Thai Sanh—See Womb-born.

Utilitarianism: Thuyết Tiện Ích.

Utility: Tính thực dụng—Hữu dụng.

Utilize ornaments: Dùng đồ trang sức—See Eight things which are unclean to a monk or a nun.

Utilize the three vehicles to reveal the One Yana: Khai Tam Hiển Nhất—According to the Lotus Sutra, the T'ien-T'ai sect utilizes this method to explain the three vehicles, and reveal the reality of the one method of salvation, as found in the Lotus sutra—Theo Kinh Pháp Hoa, tông Thiên Thai "Khai Tam Hiển Nhất" bằng cách chỉ rõ "tam thừa" là phương tiện của "nhất thừa." Chỉ rõ Nhất Thừa là giáo cao nhất để cứu độ chúng sanh.

Utilizing a hypothetical case: Giả Thuyết Vấn—In Zen, there is a kind of question in which the questioner utilizes a hypothetical case. A monk asked Ching-Shan: "This Buddha sits in the Hall; what is the other Buddha?" Ching Shan replied: "This Buddha sits in the Hall."—Trong Thiền, có loại câu hỏi trong đó người hỏi sử dụng một trường hợp giả thiết. Một nhà sư hỏi Kính Sơn: "Đức Phật nầy ngồi trong Điện; cái nào là Đức Phật kia?" Kính Sơn đáp: "Đức Phật này ngồi trong Điện."—See Eighteen kinds of questions.

Utilizing samadhi to contemplate the phenomena: Dùng tam muội rốt ráo quán hiện tượng—By means of ultimate concentration

cultivators observe the phenomenon of taking on life as like an illusion, like a phantom, like a reflection, like space, like mirage—Dùng tam muội rốt ráo quán pháp thọ sanh như huyễn, như hóa, như bóng, như hư không, như ma—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (2).

Utkutukasana (skt): Ôn Khuất Trúc Ca—To squad on the heels—To sit on one's haunches—Còn gọi là Ôn Câu, nghĩa là ngồi chồm hổm hay ngồi xổm.

Utmost: Cứu Cánh.

1) End: Final—At the end—Finality—Utmost—Mục đích cuối cùng.
2) Examine exhaustively: Nghiên cứu tỉ mỉ.
3) Buddhism does not consider material welfare as an end in happiness in life: Phật Giáo không xem lợi ích vật chất là cứu cánh của hạnh phúc trong đời sống.

Utmost beauty: Utmost wonder—Utmost mystery—Cực diệu.

Utmost ground: Cực địa—The highest ground of all, i.e., the Buddha Land—Cực địa là phần đất cao nhất, chỉ Phật địa.

Utmost happiness: Cực Lạc—Realm of Utmost Happiness: Cõi Cực Lạc.

Utmost important: Tối quan trọng—Compassion and loving-kindness are of the utmost importance for all beings: Từ bi và từ ái là hai yếu tố vô cùng quan trọng cho tất cả chúng sanh.

Utmost light-purity: Cực tịnh quang.

Utmost Light-Purity Buddha: Cực Tịnh Quang Như Lai.

Utmost Light Purity Heaven: Abhasvara (skt)—Cực Quang Tịnh Thiên—Quang Âm Thiên—See Second Dhyana Heaven (II) (3).

Utmost mental repose: Utmost quiescence—Cực tĩnh.

Utmost quiescence: Mental repose—Cực tĩnh.

Utmost stage of enlightenment: Buddha—Cực vị (ám chỉ Đức Phật).

Utopia: Chimera—Fantasy—Wild fancy—Imaginary and indefinitely remote place—Land of fancy—Nowhere—Ảo tưởng—Hư ảo địa (cõi hư ảo).

Utpada (skt): Pravritti (skt)—Arising—Appearance—Beginning and rise: Coming into existence. Birth and what arises from it, or cause of an act—Sanh Khởi, năng sanh (sanh) sở sinh (khởi). Sự sanh ra và những gì khởi lên từ sự sanh ra ấy, hoặc nguyên nhân của một hành động.

Utpadanirodha (skt): Sanh Diệt.

1) Arising and extinction: Sanh và Diệt—Beginning and end—Production and annihilation—Appearance and disappearance—Birth and extinction.
2) All life or phenomena that have birth and death: Các pháp hữu vi dựa vào nhân duyên hòa hợp, từ pháp chưa có trở thành có gọi là sanh; dựa vào nhân duyên mà pháp đã có trở thành không gọi là diệt.

Utpala (skt): Puskara (skt).

1) Blue lotus—Hoa sen xanh—Ưu Bát La.
2) Name of the sixth in the eight cold hells: Ôn Bát La—Tên của địa ngục thứ sáu trong Bát Hàn Địa Ngục.

Utpalavarna (skt): Lotus Flower Color, name of a nun—Liên Hoa Sắc, tên của một vị Tỳ kheo ni.

Utpata (skt): Hell of blue lotus flower, the flesh being covered with sore resmebling it—Ổn bát ma—Ưu Bát La Địa Ngục—Thanh liên hoa—Quá lạnh nên da nứt nở ra như hình cọng sen—See Eight cold hells.

Utpatti-krama (skt): Giai đoạn phát sinh—A Sanskrit term for "generation stage." Tantric practice involving generating a vivid image of a Buddha, who embodies the good qualities and realizations to which one aspires. This practice is particularly important in higher yoga tantra. After that if one is able to sustain keep visualzing the image for extended periods of time with a high level of clarity, one may then proceed to the completion stage, in which one invites the Buddha to enter and emerge with oneself and imagines that this actually occurs. Following this one visualizes oneself as having the body, speech, and mind of a Buddha and as performing a Buddha's compassionate activities. There are three primary prerequisites for entering the generation stage: 1) previous practice of paths common to both the Mahayana Bodhisattva path and Tantra; 2) initiation into the practice of the relevant tantra;

and 3) taking on tantric pledges and vows—Từ Bắc Phạn dùng để chỉ "giai đoạn phát sinh." Tu tập Mật tông liên hệ tới việc phát sinh một hình ảnh sống động của một vị Phật, vị Phật hiện thân của những phẩm chất tốt và những chứng ngộ mà người ta mong mỏi. Sau đó nếu hành giả có thể giữ lấy và tiếp tục quán tưởng về hình ảnh này trong một thời gian dài thì hành giả sẽ tiến đến giai đoạn thành tựu, trong giai đoạn đó hành giả thỉnh vị Phật ấy hòa nhập vào chính mình và tưởng tượng rằng việc này xảy ra. Sau đó thì hành giả quán tưởng chính mình cũng có thân, khẩu và ý của Đức Phật và cũng làm những hoạt động bi mẫn của chính Đức Phật này. Có ba điều kiện tiên khởi trước khi hành giả bắt đầu vào giai đoạn phát sinh: 1) con đường tu tập trước đó phải cho chung cả Bồ Tát đạo Đại Thừa và Mật giáo; 2) phải có lễ điểm đạo trước khi tu tập mật tông; 3) phải có lễ thọ thệ nguyện mật tông.

Utsanga (skt): Ôn Tăng Già—100,000 trillions (one trillion is equivalent to 1,000 billions)—Một trăm triệu tỷ.

Uttama (skt): U Đa Ma.

1) Chief: Chính Yếu.
2) Highest: Cao Nhứt.
3) Greatest: Lớn Nhứt.

Uttara (skt): Ôn Đát La—Còn gọi là Uất Đát La.

1) Above—Superior—Trên.
2) North: Phương Bắc.
3) Superior: Nổi bậc, thượng—Predominant—Above all.
4) Name of a monk in northern India who had a lot of supernatural powers which always mentioned by Devedatta: Một vị Tăng bắc Thiên Trúc, tên Uất Đát La, người có nhiều thần thông được Đề Bà Đạt Đa hay đề cập tới.
5) Ultimate end—Cứu cánh.

Uttara-Ashada (skt): Đẩu—Name of one of the twenty eight constellations—See Twenty eight constellations.

Uttarabodhi-Mudra (skt): Mẫu Đà La Pháp Ấn—See Vitarka-Mudra.

Uttarakosala (skt): Bắc Kiều Tát La—Northern Kosala—An ancient kingdom in Central India, the modern Oude. Its capital is Sravasti, where the Buddha and his order stayed for a long period of time—Một vương quốc cổ mà bây giờ là vùng Oude, nằm về miền Trung Ấn Độ (theo Truyện Pháp Hiển, Bắc Kiều Tát La là tên một vương quốc cổ ở miền Trung Ấn, khác với nước Nam Kiều Tát La. Đây là một trong 16 vương quốc lớn thời Đức Phật còn tại thế, thủ phủ là thành Xá Vệ, nơi Đức Phật đã lưu trú trong một thời kỳ dài)—See Sravasti.

Uttarakuru (skt): Bắc Cu Lô Châu—U Đa La Câu Lâu—U Đa La Cứu Lưu—The northern of the four continents around Meru, square in shape, inhabited by square-faced people. Northern continent where life is always pleasant. One of the nine divisions of the world in traditional Indian cosmology. This is the country of the northern continent, situated in the north of India (Jambudvipa), and described as the country of eternal beautitude. It is said to be square, measuring 20,000 yojanas per side. Beings there are described as follows—Còn gọi là Câu Lư Châu, hay là châu ở về phía Bắc núi Tu Di, hình vuông, dân cư ở đây cũng có mặt hình vuông. Một trong 9 vùng phân chia trong truyền thống vũ trụ học Ấn Độ. Đây là xứ nằm về châu Kurus phía Bắc, tọa lạc về phía Bắc Ấn Độ (Diêm Phù Đề), được mô tả như là một nơi có vẻ đẹp vĩnh cửu (châu nầy ở về phía bắc núi Tu Di. Người trong cõi nầy còn được gọi là tiên, sống rất an vui và thọ đến 1.000 tuổi). Người ta nói Bắc Cu Lô Châu có hình vuông, mỗi cạnh đo được 20.000 do tha. Cư dân ở đây được diễn tả như sau:

1) Superior to or higher than other continents: Cao Thượng Tác.
2) Superior: Thắng.
3) Superior life because human life there was supposed to last a thousand years and food was produced without human effort: Thắng Sinh—Đời sống nơi nầy kéo dài đến cả ngàn năm và chúng sanh ở đây không phải sản xuất thực phẩm.
4) The dwelling of gods and saints in Brahmanic cosmology: Nơi cư ngụ của chư Thiên, chư Thánh trong cõi Phạm Thiên.

Uttaramanusyadharma-pralapa (skt): Vọng—Vọng ngữ hay nói dối—False speaking—Falsity—See Parajika (A1).

Uttara-Phalguni (skt): Dực—Name of one of the twenty eight constellations—See Twenty eight constellations.

Uttara-Prosthapada (skt): Bích—Name of one of the twenty eight constellations—See Twenty eight constellations.

Uttarasadha (skt): Ôn Đát La Át Sa Đồ—The naksatra presiding over the second half of the the 4th month, the month in which Sakyamuni was conceived—Tháng Ôn Đát La Át Sa Đồ là tháng tương đương với khoảng từ 15 tháng 4 đến 15 tháng 5 âm lịch, tháng nầy cũng là tháng mà Hoàng Hậu Ma Da thụ thai Thái tử Tất Đạt Đa.

Uttarasaila (skt): Bắc Sơn Trụ Bộ—One of the sect organized in the third century after the Nirvana—Một trong hai mươi bộ phái của Tiểu Thừa, được thành lập khoảng ba thế kỷ sau ngày Phật nhập diệt.

Uttarasamga (skt): See Uttarasanga.

Uttarasanga (skt): U Đa La Tăng Già—Thất Điều Cà Sa (Y)—Y bảy mảnh—An upper and outer garment; the seven-patch robe of a monk (the robe flung toga-like over the left shoulder). Upper or outer robe includes—Áo bên trên và phía ngoài của chư Tăng (áo thất điều mặc choàng qua vai trái). Uất đa la Tăng hay y thượng gồm có:

1) Seven-stripe robe: Thất điều y.
2) Middle robe: Trung y.
3) Robe for going among the sangha: Nhập chúng y.

Uttarasanghati (skt): Sankaksika (skt)—Kiệt Chi—Tăng Ca—Tăng Kiệt Chi—Tăng Cước Kỳ—Tăng Cước Kỳ Ca—Tăng Kỳ Chi—Described as a kind of toga passed over the left shoulder and under the right armpit—Áo che vai hay áo che nách (mảnh vải hình chữ nhật), mặc bên trong lớp áo cà sa hay mặc trực tiếp vào thân (áo lót trong). Mặc giống như áo cà sa, choàng lên vai trái bọc qua bên dưới nách phải (dưới nách phải vòng vắt lên vai trái).

Uttarasena (skt): Ôn Đát La Tể Na—A king of Udyana who obtained part of Sakyamuni's relics—Vua của nước Udyana, người đã nhận một phần xá lợi của Đức Phật để xây tháp thờ.

Uttarayana (skt): Bắc Hành—The gradual northern ascension of the sun between the winter and summer soltices—Sự đi trịch dần lên phía Bắc của mặt trời giữa đông và hạ chí.

Utter (v): Nói nên lời.

Utter (v) **blasphemies against gods**: Blaspmeme (v) gods—Báng bổ thánh thần.

Utter one's lament: Thốt lời ai oán (khóc than).

Utter one's lips: Hé môi.

Utterance before one's death: Kệ thị tịch (bài kệ đọc ra trước khi chết).

Utterances of Buddha are infinite: Phật âm thanh vô lượng—See Ten kinds of infinite path of Great Enlightening Beings.

Utterly miserable: Hardship—Cực khổ.

Uttrasita (skt): Kinh Hãi—Frightened—In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: "He who is not frightened, alarmed, betrays no sense of fear even when this realm beyond comprehension is shown to him, he is to be known as belonging to the family of the Tathagata-yana—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: "Kẻ nào không kinh hãi, hoảng hốt, không tỏ ra ý sợ hãi nào ngay cả khi cảnh giới vượt ngoài sự hiểu biết thì kẻ ấy được gọi là quyến thuộc của Như Lai Thừa.

V

Vac (skt): Speech—Ngữ—Lời nói.

Vaca (skt): Also Vac (skt)—Speech—Words—Ngữ (lời nói).

Vaca-karman (skt): Vaca-kamman (p)—Khẩu Nghiệp—An act performed by speech—Karma of the mouth is one of the three karmas. The other two are karma of the body and of the mind—Khẩu nghiệp là một trong tam nghiệp. Hai nghiệp còn lại là thân nghiệp và ý nghiệp.

(I) The meanings of Karma of the mouth—Nghĩa của khẩu nghiệp: The work of the mouth—

Karma of the mouth (talk, speech)—One of the three karma. The others are karma of the body (thân nghiệp) and karma of thought (ý nghiệp). According to the Buddha's teachings, the karmic consequences of speech karma are much greater than the karmic consequences of the mind and the body karma because when thoughts arise, they are not yet apparent to everyone; however, as soon as words are spoken, they will be heard immediately. Using the body to commit evil can sometimes be impeded. The thing that should be feared is false words that come out of a mouth. As soon as a wicked thought arises, the body has not supported the evil thought, but the speech had already blurted out vicious slanders. The body hasn't time to kill, but the mind already made the threats, the mind just wanted to insult, belittle, or ridicule someone, the body has not carried out any drastic actions, but the speech is already rampant in its malicious verbal abuse, etc. The mouth is the gate and door to all hatred and revenge; it is the karmic retribution of of the Avichi Hell; it is also the great burning oven destroying all of one's virtues and merits. Therefore, ancients always reminded people: "Diseases are from the mouth, and calamities are also from the mouth." If wickedness is spoken, then one will suffer unwholesome karmic retributions; if goodness is spoken, then one will reap the wholesome karmic retributions. If you praise others, you shall be praised. If you insult others, you shall be insulted. It's natural that what you sow is what you reap. We should always remember that the "theory of karmic retributions" is flawless, and then courageously take responsibility by cultivating so karmic transgressions will be eliminated gradually, and never blame Heaven nor blaming others—Nghiệp nơi miệng, một trong ba nghiệp. Hai nghiệp kia là thân nghiệp và ý nghiệp. Theo lời Phật dạy thì cái quả báo của khẩu nghiệp còn nhiều hơn quả báo của thân nghiệp và ý nghiệp, vì ý đã khởi lên nhưng chưa bày ra ngoài, chứ còn lời vừa buông ra thì liền được nghe biết ngay. Dùng thân làm ác còn có khi bị ngăn cản, chỉ sợ cái miệng mở ra buông lời vọng ngữ. Ý vừa khởi ác, thân chưa hành động trợ ác, mà miệng đã thốt ngay ra lời hung ác rồi. Cái thân chưa giết hại người mà miệng đã thốt ra lời hăm dọa. Ý vừa muốn chưởi rủa hay hủy báng, thân chưa lộ bày ra hành động cử chỉ hung hăng thì cái miệng đã thốt ra lời nguyền rủa, dọa nạt rồi. Miệng chính là cửa ngõ của tất cả oán họa, là tội báo nơi chốn a tỳ địa ngục, là lò thiêu to lớn đốt cháy hết bao nhiêu công đức. Chính vì thế mà cổ nhân thường khuyên đời rằng: "Bệnh tùng khẩu nhập, họa tùng khẩu xuất," hay bệnh cũng từ nơi cửa miệng mà họa cũng từ nơi cửa miệng. Nói lời ác, ắt sẽ bị ác báo; nói lời thiện, ắt sẽ được thiện báo. Nếu bạn nói tốt người,bạn sẽ được người nói tốt; nếu bạn phỉ báng mạ lỵ người, bạn sẽ bị người phỉ báng mạ lỵ, đó là lẽ tất nhiên, nhân nào quả nấy. Chúng ta phải luôn nhớ rằng "nhân quả báo ứng không sai," mà từ đó can đảm nhận trách nhiệm sửa sai những việc mình làm bằng cách tu tập hầu từ từ tiêu trừ nghiệp tội, chớ đừng bao giờ trách trời oán người.

(II) Ancients and Saintly beings have taught about nine kinds of karma of the mouth as follows—Cổ đức và Thánh nhân có dạy về chín loại nghiệp báo của khẩu nghiệp như sau:

1) Mouth chanting Buddha Recitation or any Buddha is like excreting precious jewels and gemstones and will have the consequence of being born in Heaven or the Buddhas' Purelands: Miệng niệm hồng danh chư Phật cũng như nhả ra châu ngọc, sẽ quả báo sanh về cõi Trời hay cõi Tịnh Độ của chư Phật.
2) Mouth speaking good and wholesomely is like praying exquisite fragrances and one will attain all that was said to people: Miệng nói ra lời lành cũng như phun ra mùi hương thơm, ắt sẽ được quả báo mình cũng được người nói tốt lành như vậy.
3) Mouth encouraging, teaching, and aiding people is like emitting beautiful lights, destroying the false and ignorant speech and dark minds for others and for self: Miệng nói ra lời giáo hóa đúng theo chánh pháp, cũng

như phóng ra hào quang ánh sáng phá trừ được cái mê tối cho người và cho mình.

4) Mouth speaking truths and honesty is like using valuable velvets to give warmth to those who are cold: Miệng nói ra lời thành thật cũng như cấp cho người lạnh lụa tốt cho họ được ấm áp thoải mái.

5) Mouth speaking without benefits for self or others is like chewing on sawdust; it is like so much better to be quiet and save energy. In other words, if you don't have anything nice to say, it is best not to say anything at all: Miệng nói ra lời vô ích cũng như nhai nhai mạt cưa, phí sức chứ không ích lợi gì cho mình cho người. Nói cách khác, cái gì không hay không tốt cho người, tốt hơn là đừng nói.

6) Mouth lying to ridicule others is like using paper as a cover for a well, killing travelers who fall into the well because they were not aware, or setting traps to hurt and murder others: Miệng nói ra lời dối trá, cũng như lấy giấy che miệng giếng, ắt sẽ làm hại người đi đường, bước lầm mà té xuống.

7) Mouth joking and poking fun is like using words and daggers to wave in the market place, someone is bound to get hurt or die as a result: Miệng nói ra các lời trêu cợt bất nhã, cũng như cầm gươm đao quơ múa loạn xã nơi kẻ chợ, thế nào cũng có người bị quơ trúng.

8) Mouth speaking wickedness, immorality, and evil is like spitting foul odors and must endure evil consequences equal to what was said: Miệng nói ra lời độc ác cũng như phun ra hơi thúi, ắt sẽ bị quả báo mình cũng sẽ bị xấu ác y như các điều mà mình đã thốt ra để làm tổn hại người vậy.

9) Mouth speaking vulgarly, crudely, and uncleanly is like spitting out worms and maggots and will face the consequences of hell and animal life: Miệng nói ra các lời dơ dáy bẩn thỉu cũng như phun ra dòi tửa, ắt sẽ bị quả báo chịu khổ nơi hai đường ác đạo là địa ngục và súc sanh.

(III) Sincere Buddhists should always remember to develop the mind to be frightened and then try to guard our speech-karma—Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ và phát triển tâm biết sợ và gìn giữ khẩu nghiệp của mình:

1) A saying can lead people to love and respect you for the rest of your life; also a saying can lead people to hate, despite, and become an enemy for an entire life: Cùng một lời nói mà khiến cho người trọn đời yêu mến mình; cũng cùng một lời nói mà khiến cho người ghét hận, oán thù mình trọn kiếp.

2) A saying can lead to a prosperous and successful life; also a saying can lead to the loss of all wealth and possessions: Cùng một lời nói mà khiến cho nên nhà nên cửa; cũng cùng một lời nói mà khiến cho tán gia bại sản.

3) A saying can lead to a greatly enduring nation; also a saying can lead to the loss and devastation of a nation: Cùng một lời nói mà khiến cho nên giang sơn sự nghiệp; cũng cùng một lời nói mà khiến cho quốc phá gia vong.

(IV) According to the Lung-Shu's Pureland Buddhism Commentary, lay follower Lung Shu said—Theo Long Thơ Tịnh Độ, cư sĩ Long Thơ nói:

(A) Wholesome speech-karma—Thiện khẩu nghiệp:

1) Mouth chanting Buddha Recitation is like excreting precious jewels and gemstones and will have the consequence of being born in Heavens or the Buddhas' Purelands. The spoken words of saints, sages, and enlightened beings of the past were like gems and jewels, leaving behind much love, esteem, and respect from countless people for thousands of years into the future. As for us nowadays, if we cannot speak words like jewels and gems, then it is best to remain quiet, be determined not to toss out words that are wicked and useless: Miệng niệm Phật, như nhả châu ngọc; sẽ được cái quả báo sanh về cõi trời hay nước Phật (khẩu tụng Phật danh, như thổ châu ngọc; Thiên đường, Phật quốc chi báo). Các bậc Thánh Hiền xưa, lời nói ra như phun châu nhả ngọc, để tiếng thơm muôn đời. Còn chúng ta ngày nay, nếu như không nói ra được các lời tốt đẹp ấy, thà là làm thinh, quyết không nói những lời ác độc và vô bổ.

2) Mouth speaking good and wholesomely is like spraying exquisite fragrances and one will attain all that was said to people: Miệng nói ra việc lành như phun ra mùi hương thơm; sẽ được cùng tốt y như điều mình khen nói cho người vậy (khẩu thuyết thiện sự, như phún thanh hương; xứng nhơn trường đồng).
3) Mouth encouraging, teaching, and aiding people is like emitting beautiful lights, destroying the false and ignorant speech and dark minds of the devil and false cultivators: Miệng thốt ra lời giáo hóa, dạy dỗ cho người, như phóng ra ánh sáng đẹp đẽ, phá trừ hết ngu si, tăm tối của tà ma ngoại đạo (khẩu tuyên lưu giáo hóa, như phóng quang minh, phá nhơn mê ngữ).
4) Mouth speaking of truths and honesty is like using valuable velvets to give warmth to those who are cold: Miệng thốt ra lời thành thật, như lấy vải lụa quý mà trải ra; bố thí cho người dùng qua cơn lạnh lẽo thiếu thốn (khẩu ngữ thành thật, như thơ bố bạch; thiệt tế nhơn dụng).

(B) Unwholesome speech-karma—Bất thiện khẩu nghiệp:
1) Mouth speaking without benefits for self or others is like chewing on sawdust; it is so much better to be quiet and save energy. It is to say if you don't have anything nice to say, it is best not to say anything at all: Miệng nói ra điều không đâu vô ích cho mình và cho người, như nhai mạc cưa, cây gỗ; chi bằng làm thinh để tỉnh dưỡng tinh thần; nghĩa là khi không có điều hay lẽ thật để nói, thì cách tốt nhất là đừng nên nói gì cả (khẩu đàm vô ích, như tước mộc tiết; bất như mặc dỉ dưỡng khí).
2) Mouth lying to ridicule others is like using paper as a cover for a well, killing travelers who fall into the well because they were not aware. It is similar to setting traps to hurt and murder others: Miệng nói lời dối trá, khinh người, như lấy giấy đậy trên miệng giếng; hại kẻ đi đường không thấy té xuống chết. Điều nầy cũng giống như giăng bẫy giết người vậy (khẩu ngôn khi trá, như mông hảm tỉnh; hành tắc ngộ nhơn).
3) Mouth joking and poking fun is like using swords and daggers to wave in the market place, someone is bound to get hurt or die as the result: Miệng nói lời trêu ghẹo, trửng giởn, như múa đao kiếm nơi kẻ chợ, thế nào cũng cò người bị thương hay chết (khẩu háo hí ngược, như trạo đao kiếm; hữu thời thương nhơn).
4) Mouth speaking of wickedness, immorality, and evil is like spitting foul odors and must endure evil consequences equal to what was said: Miệng nói lời ác độc, vô luân, như phun hơi thúi; sẽ chịu quả báo xấu ngang bằng với lời mình đã nói cho người.
5) Mouth speaking vulgarly, foully, uncleanly is like spitting out worms and maggots and will face the consequences of the three evil paths from hells, hungry ghosts to animals: Miệng nói lời dơ dáy, bẩn thỉu, như phun ra dòi tửa; sẽ bị quả báo nơi tam đồ ác đạo từ địa ngục, ngạ quỷ, đến súc sanh (khẩu đạo uế ngữ, như lưu thơ trùng; địa ngục súc sanh chi đạo).

Vacancy (n): Chỗ trống.

Vacant (a): Có chỗ trống.

Vacasuta (skt): Tổ Bà xá tư Đa—See Vasiasita.

Vacchagotta (p & skt): Du Tăng Vacchagotta—A wandering ascetic monk, one of the forty-one great monks mentioned in the Anguttara-Nikaya, who were among the direct studens of Buddha. He was the one who questioned the Buddha on certain metaphysical problems, especially those realting to the ego and the state of the arhat after death; however, the Buddha refused to respond to the question. Vacchagotta was famous as a meditation master and is supposed to have had many supernatural powers—Du Tăng Vacchagotta, một trong bốn mươi mốt nhà sư lớn mà tên tuổi được nhắc đến trong Anguttara-Nikaya và là những môn đồ trực tiếp của Phật Thích Ca. Chính ông đã hỏi Phật về một cái ngã tồn tại; tuy nhiên, Phật đã từ chối không trả lời. Vacchagotta nổi tiếng về những phẩm chất thiền định và có nhiều quyền năng thần diệu.

Vacchagotta-aggi-sutta (p): Kinh Hỏa Dụ—See Vacchagotta.

Vaci (p): Vaca (skt)—Lời—Ngôn từ—Word—Speech.

Vaci-duccaritam (p): Wrong conduct in speech—Khẩu ác hạnh—See Three dharmas (IV).

Vaci-moneyyam (p): Qualities of the sage as to speech—Ngữ tịnh mặc—See Three dharmas (XLVI).

Vaci-sankhara (p): Vacika-samskara (skt)—Verbal actions—Ngôn Hành—Saying and doing—Words and deeds—Verbal functions of the mind, one of the three kinds of karma, the karma produced by speech—Lời nói và hành động, một trong tam nghiệp, sự tạo nghiệp bởi lời nói (chia làm hai loại, lời ác độc là ác ngữ nghiệp, lời chân thực là chân ngữ nghiệp)—See Three links with the Buddha resulting from calling upon him.

Vaci-socceyam (p): Purity of speech—Ngữ thanh tịnh—See Three dharmas (XLV).

Vaci-succaritam (p): Right conduct in speech—Khẩu thiện hạnh—See Three dharmas (V).

Vac-karmas (skt): Khẩu tứ—The four dealing with the mouth:

1) Not to lie—Không nói dối: We do not speak the truth; but, in contrast, we continue to lie and speak falsely—Chúng ta chẳng những không nói lời ngay thẳng chơn thật, mà ngược lại luôn nói lời dối láo.
2) Not to exaggerate—Không nói lời đâm thọc: We do not speak soothingly and comfortably; but, in contrast, we continue to speak wickedly and use a double-tongue to cause other harm and disadvantages—Chúng ta không nói lời hòa giải êm ái, mà ngược lại luôn nói lưỡi hai chiều hay nói lời xấu ác làm tổn hại đến người khác.
3) Not to abuse—Không chửi rũa: We do not speak kind and wholesome words; but, in contrast, we continue to speak wicked and unwholesome words, i.e., insulting or cursing others—Chúng ta chẳng những không nói lời ôn hòa hiền dịu, mà ngược lại luôn nói lời hung ác như chửi rủa hay sỉ vả.
4) Not to have ambiguous talk—Không nói lời vô tích sự: We do not speak words that are in accordance with the dharma; but, in contrast, we continue to speak ambiguous talks—Chúng ta không nói lời chánh lý đúng đắn, mà ngược lại luôn nói lời vô tích sự.

Vacuum Polarization: Chân Không Sinh Diệt—Trùng trùng duyên khởi—Cái nầy có thì cái kia có, cái nầy diệt thì cái kia diệt.

Vada (p): Expression or speech—The teaching of the Elders (Theravada).

Vadha-himsa (skt): Killing—Sát—Giết hại chúng sanh—See Parajika (A1).

Vadisa (skt): Vakri, or Valisa (skt)—Bà Lợi—Móc câu—A hook.

Vagga (p): A section or chapter in a lager work (Trường Bộ Kinh).

Vaguely: Một cách mơ hồ.

Vaha (skt): Bà Ha.

1) Carying: Mang—Bearing.
2) A supernatural life: Cuộc sống siêu nhiên.
3) A large grain-container of twenty bushels: Đấu (đong lường).

Vahana (skt): Yana (skt)—Vehicle.

Vaibhara (skt): Tân Ba La Quật—The Vaibhara cavern. A "rock-cut" temple on a mountain near Radjagrha, now called Baibhargiri. Sakyamuni Buddha used to resort there for meditation—Hang Tân Ba La, một loại chùa xây bằng đá đẻo, gần thành Vương Xá, bây giờ là Baibhargiri. Nơi mà Đức Phật rất thích về tỉnh tọa.

Vaibhasika (skt): Tỳ Bà Sa Luận Sư—The Vaibhasikas were the followers of the Realistic school which based on the Vibhasa-sastra. These are names of two works (Mahavibhasha and Vibhasha) considered as fundamental by the school of Sarvastivada. They are two important commentaries on the Abhidharma of the Sarvastivada school. However, it is classified by Tibetan Buddhism as one of the two "Hinayana" schools, the other being "Sautrantika"—Những vị luận sư đệ tử của trường phái trung thực, mà giáo thuyết dựa vào bộ luận Tỳ Ba Sa. Đây là tên của hai tác phẩm Đại Tỳ Bà Sa hay Đại Sớ Phân Biệt Thuyết (Mahavibhasha) và Tỳ Bà Sa (Vibhasha), được coi như là căn bản cho trường phái Đại Chúng hay Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvastivada). Đây là những bình giải quan trọng về Luận Tạng của trường phái Sarvastivada. Tuy nhiên, theo Phật giáo Tây Tạng thì đây là một trong hai tông

phái Tiểu thừa, tông kia là Tăng Ca Lan Đa Bộ hay Thành Thật tông.

Vaidehi (skt): Vi đề Hy—Wife of king Bimbisara, and mother of Ajatasatru—According to Buddhist legends, Queen Vaidehi was the wife of king Bimbisara, and mother of Ajatasatru. When Ajatasatru imprisoned king Bimbisara, she managed to bypass the guards to visit the King. She also brought some honey and grapes by putting them on her body for the King to eat. She did this every other day so that the King received nutrients and would not starve. However, later, Ajatasatru discovered her plan, so he banned her from visiting the King. Eventually, King Bimbisara died in the prison—Theo truyền thuyết Phật giáo, Hoàng Hậu Vi Đề Hy là vợ của vua Tần Bà Sa La, và là mẹ của A Xà Thế. Khi vua Tần Bà Sa La bị A Xà Thế hạ ngục để soán ngôi, bà đã dùng kế qua mặt lính gác ngục để đến thăm nhà vua, bằng cách bôi mật đường và nước cốt nho lên thân mình để nhà vua ăn, cứ thế hai ngày một lần vào thăm và nuôi nhà vua, nên vua không đến nỗi bị chết đói. Tuy nhiên, về sau này thì A Xà Thế phát giác được kế hoạch của bà nên cấm không cho bà vào ngục thăm vua nữa. Cuối cùng vua Tần Bà Sa La chết trong ngục thất.

Vaidurya (skt): Tỳ Phệ Lưu Ly—Tỳ Đầu Lợi.

1) Lapis-lazuli: Lưu Ly, một trong thất bảo—One of the seven precious things. **See Seven treasures.
2) Name of a mountain near Varanasi: Tên một ngọn núi gần Varanasi.

Vain (a): Vitatha (p & skt)—Vô ích—Vọng—False—Futile—Unreal—Untrue.

Vain discussion: Hý luận (nhàn đàm hý luận).

Vain dream: Huyễn mộng.

Vain glory: Danh vọng hão huyền.

Vain talks: Prapanca (skt)—Diffusive trivial reasoning—Idle chat—Nhàn Đàm Hý Luận.

Vain thought: Không tưởng—Vainly thinking.

Vaipulya (skt): Broad—Wide—Extensive—Rộng lớn (phương quảng)—Tỳ Phật Lược—Phương Quảng—Extension—Enlargement—Broad—Spacious—Fuller explanation of the doctrine.

1) The whole of the Mahayana sutras, or Scriptures of measureless meaning (universalistic or infinite). Vaipulya sutra is used to indicate all Mahayana sutras: Tên chỉ chung cho các kinh Đại Thừa—See Mahayana sutras.
2) Name of the tenth of the twelve Buddhist sutras: Tên của bộ kinh thứ mười trong 12 bộ Kinh Phật.
3) Feng-Kuang, a Chinese Ch'an master of the T'ang period. Precise dates of his life are unknown, probably the middle of the seventh century. He was the abbot of the Kuo-Ch'ing Monastery in the T'ien-T'ai Mountains. The little that is known of him comes for the most part from the foreword to the Han-Shan-Tzih, a collection of the poetry of the hermits of Han-Shan. It also contains several poems attributed to Feng-Kuang: Tên một thiền sư thời nhà Đường. Niên đại về cuộc đời của ông không được biết rõ, có lẽ ông sống giữa thế kỷ thứ bảy. Ông từng trụ trì tu viện Quốc Thanh trên núi Thiên Thai. Người ta biết đôi chút về ông là qua lời tựa quyển Hàn Sơn Tự, một sưu tập thơ do ẩn sĩ Hàn Sơn soạn, trong đó có vài đoạn được coi là của Phương Quảng.

** See Twelve sutras.

Vaipulya-citta (skt): Tâm Quảng Đại—According to The Avatamsaka Sutra, this is one of the eleven minds that lead to enlightenment. A large heart which fills the whole universe—Theo Kinh Hoa Nghiêm, đây là một trong 11 tâm dẫn đến giác ngộ. Tâm đầy khắp cả vũ trụ—See Eleven minds that lead to enlightenment.

Vaipulya-mahayuha-sutra: Đại Trang Nghiêm Kinh—The sutra in which the Buddha describes his life in the Tushita heaven and his dscent to save the world—Kinh Đại Phương Quảng, trong đó Đức Phật kể về cuộc đời của Ngài trên cung trời Đâu Suất và sự xuống thế cứu độ chúng sanh của Ngài.

Vaipulya period: Phương Đẳng thời—Thời kỳ Phương Quảng hay thời kỳ phôi thai của Phật giáo Đại Thừa—One of the five periods of the Buddha's teachings. The period of the Vaipulya-Sutra or the period of the introductory Mahayana. The Time of Development teaches all four doctrines together and therefore is still relative. In this eight-year period, the Buddha taught the first

level of the Mahayana. During this phase the Buddha refuted his disciples' attachment to the Lesser Vehicle and directed them toward provisional Mahayana. He stressed the superiority of a bodhisattva. He clarified the unity of Buddha and sentient beings, of absolute and relative. This was the time when the Hinayanistic people were converted to the Mahayana doctrine and for that purpose the Buddha preached what we call "Vaipulya" or developed texts, Maha-Vairocana and Vimalakirti Sutras. As the Buddha often rebuked the arhats for their wrong or short-sighted views, this period is called the Time of Rebuke. The Hinayanists, after the Buddha's reasoning, became aware of the short-sightedness and learned to appreciate Mahayana—Một trong năm thời thuyết giáo của Đức Phật. Thời Phương Đẳng giảng cùng lúc cả bốn giáo thuyết nhưng vẫn còn tương đối. Trong giai đoạn kéo dài tám năm nầy, Đức Phật bác bỏ sự luyến chấp vào Tiểu Thừa và hướng dẫn đệ tử đi vào nẻo Đại Thừa. Đức Phật bắt đầu thuyết giảng về Đại thừa và tính ưu việt của Bồ tát, cũng như làm sáng tỏ sự thống nhất giữa Phật và người, giữa cái tuyệt đối và tương đối. Đây là thời kỳ mà những người Tiểu Thừa quy đầu sang giáo lý Đại Thừa và vì mục đích nầy mà Đức Phật đã giảng các kinh Phương Đẳng, tức triển khai, kinh Đại Nhật Như Lai và kinh Duy Ma Cật. Vì Phật thường hay khiển trách các vị La Hán do tà kiến hay thiên kiến của họ, nên thời kỳ nầy còn được gọi là thời "Đàn Ha." Các vị Tiểu Thừa, theo giảng luận của Phật, thức tỉnh về những thiên kiến của mình và học hỏi để thấy giá trị Đại Thừa—See Five periods and eight teachings of the T'ien-T'ai, and Five periods of Buddha's teaching (I).

Vaipulya Sutra (skt): Phương Quảng Kinh—Extended Sutras—Extensive sutras—Extensive Mahayana sutras—Sutra of Great Extension—A Sanskrit term for "Large Mahayana sutras." Vaipulya sutra is one of the twelve divisions of the Buddha's teachings. A Mahayana form of scripture. A collection of expanded texts. There are three different Vaipulya-sutras: Prajnaparamita-sutra, Avatamsaka-sutra, and Ratnakuta-sutra—Từ Phạn ngữ chỉ "những kinh dài trong Phật giáo Đại Thừa. Phương Quảng là một trong 12 bộ kinh của Phật giáo. Kinh Phương Quảng gồm các kinh dài trong trường phái Đại thừa. Phương quảng kinh gồm ba bộ: Bát Nhã tâm Kinh, Hoa Nghiêm Kinh và Đại Bảo Tích Kinh.

Vairam (skt): Phệ Lam—Một loại gió—A kind of wind.

Vairambha (skt): Vairambhavata (skt)—Phệ Lam Bà—Tỳ Lam Phong.

1) A kind of fierce wind: Một loại mãnh phong
2) The great wind which finally scatters the universe: Một loại gió lan khắp vũ trụ, khi thổi đến đâu thì nơi đó phải tan hoại.
3) The circle of wind under the circle of water on which the world rests: Địa luân nằm bên trên phong luân hay vòng xoắn của gió, phong luân nầy lại nằm bên dưới thủy luân.

Vairambhaka (skt): Gió hoại diệt—An all-destroying wind occuring between kalpas.

Vairambhavata (skt): Lam Phong—Cơn bão dữ—A hostile or fierce storm—See Vairambha (2) and (3).

Vairocana Buddha (skt): Phật Tỳ Lô Giá Na—Great Sun Tathagata (coming from or belonging to the sun), name of a Dhyani Buddha (a son of the sun or the Dhyani Buddha of the centre). The central Sun, personifying the Dharma-Dhatu or Supreme Wisdom. In East Asian traditions, this Buddha is often referred to as the "Original Buddha" (Adi-Buddha), meaning that he has always been awakened. He represents the "truth body" (Dharmakaya), and he is said to preside over the "Flower Treasury World." Vairocana or the All-Illuminating One (of the non-historical Buddha), is one of the five transcendent buddhas. He is associated with the transcendent Bodhisattva Samantabhadra and the earthly Buddha Krakuchchanda. Vairocana a symbol of supreme wisdom, or cosmic consciousness, that is, transcendental Buddha-knowledge, and one of his symbols is the "wheel of doctrine" (Dharmacakra). His Pure Land is the entire cosmos. He is often depicted with white skin and making the Mudra of "supreme wisdom."—Phật Tỳ Lô Giá Na, tên của Phật Dhyani. Trong các trường phái tại các nước Đông Á, Đức Đại Nhật Như Lai thường được xem như là vị "Bổn Phật," có nghĩa là vị Phật luôn ở trạng thái giác ngộ. Ngài tiêu biểu cho "Pháp thân," và người ta nói

Ngài đang ngự trên "Hoa Tạng Thế Giới." Đại Nhật Như Lai hay Quang Minh Biến Chiếu (vị Phật phi lịch sử), một trong năm vị Phật siêu việt trong trường phái Đại Thừa. Bên cạnh Ngài còn một vị Bồ Tát siêu việt tên là Phổ Hiền và Cổ Phật Câu Lưu Tôn. Phật Tỳ Lô Giá Na là biểu tượng của cử chỉ sáng suốt cao tuyệt, hay tâm thức vũ trụ, tức là Phật trí thức siêu việt, và một trong những biểu tượng của Ngài là "Pháp Luân." Tịnh Độ của Ngài là toàn thể vũ trụ. Người ta thường họa Ngài với nước da trắng và tay đang bắt ấn "đại trí."

(I) Tỳ Lô Giá Na nghĩa là thuộc về mặt trời hay đến từ mặt trời—Vairocana, belonging or coming from the sun, the true or real Buddha-body:

1) Vairocana is also called the Great Sun Tathagata: Tỳ Lô Giá Na còn được gọi là Đại Nhật Như Lai.
2) The esoteric school interprets Vairocana by the sun, or its light, which eliminates the darkness of ignorance: Mật giáo cho rằng Phật Tỳ Lô Giá Na tiêu biểu cho mặt trời hay ánh sáng mặt trời, xua tan bóng tối vô minh.
3) Vairocana is also recognized as the spiritual or essential body of Buddha-truth, and like light pervading everywhere: Phật Tỳ Lô Giá Na còn được dịch như là "Biến Nhất Thiết Xứ" hay Biến Chiếu Vương Như Lai.

(II) Vairocana Buddha according to the Avatamsaka Schools—Phật Tỳ Lô Giá Na theo Tông Hoa Nghiêm:

1) The main Buddha in the Avatamsaka Sutra (Kinh Hoa Nghiêm), represents the Dharma body of Buddha Sakyamuni and all Buddhas—Vị Phật chính trong Kinh Hoa Nghiêm, tiêu biểu cho Pháp thân của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni và tất cả chư Phật—See Vairocana.
2) The Vairocana Buddha, representing the realization of the world of Emptiness, of Buddha-nature, of unconditioned Equality—Phật Tỳ Lô Giá Na—Sự biểu thị sự thể hiện của thế giới Tánh Không, của Phật tánh, của tánh Bình Đẳng Vô Ngại—See Triratna (IV) (A).
3) The Buddha whose body fills space: Quảng Bác Thân Như Lai.
4) Hua-Yen says the three bodies of the Buddhas represented by—Hoa Nghiêm tông cho rằng tam thân Phật được tiêu biểu bởi:

i) Vairocana represents the Dharmakaya: Phật Tỳ Lô Giá Na tiêu biểu cho Thụ Dụng Pháp thân.
ii) Rocana or Locana represents the Sambhogakaya: Phật Lư Xá Na tiêu biểu cho Báo Thân.
iii) Sakyamuni represents the Nirmakaya: Phật Thích Ca Mâu Ni là Hóa Thân.

(III) Vairocana Buddha in T'ien-T'ai Sect—Phật Tỳ Lô Giá Na trong tông Thiên Thai: T'ien-T'ai says the three bodies of the Buddhas (kaya) represented by—Thiên Thai tông cho rằng tam thân Phật được tiêu biểu bởi:

i) Vairocana represents the dharmakaya or the Dharma Body of Buddha Sakyamuni and all Buddhas: Phật Tỳ Lô Giá tiêu biểu cho Pháp Thân Phật Thích Ca hay tất cả chư Phật.
ii) Rocana or Locana represents the sambhogakaya: Phật Lư Xá Na tiêu biểu cho Báo Thân Phật.
iii) Sakyamuni represents the nirmanakaya: Phật Thích Ca Mâu Ni tiêu biểu cho Ứng Thân Phật.

(IV) Vairocana Buddha according to the Esoteric Schools—Phật Tỳ Lô Giá Na theo Mật Giáo:

1) The Mahavairocana, as the Great Sun Buddha is called in Sanskrit, is apparently different from the Sakyamuni Buddha, but if mystically considered, the latter himself will be the former, and Samantabhadra Bodhisattva who is attending Sakyamuni Buddha will be Vajrapani under the mystical Buddha. Even the mystical Buddha is of two aspects, generally represented as two separate Buddhas. In Buddhism, a Buddha, however remote in age or however great in origin, will be individual, for the perfection of knowledge and wisdom is the perfection of personality and that is a Buddha. A personal perfection embellished by the three mysteries is the spiritual body of knowledge and wisdom. The static nature of the Buddha is potentially perfected like the great luminary (Diamond Element), and is the Mahavairocana (Great Sun) of the Diamond Element. To us it is not

clear that all-illumining dynamic force, like warmth or mercy, is to enfold all beings which are in the realm of natural principle (Matrix Repository). Therefore, the spiritual body of principle is depicted as if the world of nature, i.e., universe itself, should become illumined and assume a splendor of perfect wisdom. This Buddha is possessed of the perfect harmony of the sixfold greatness, i.e., earth, water, fire, air, space, and consciousness and is the Buddha Mahavairocana of the Matrix Repository. These curious names of the worlds of "Diamond Element" and "Matrix Repository" indicate the indestructible character of personal wisdom, otherwise called the realm of effect and the natural source of beings, sometimes called the realm of cause: Đại Tỳ Lô Giá Na là danh hiệu Đức Phật Đại Nhật theo Phạn văn, có vẻ như khác biệt với Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, nhưng theo Mật giáo, nếu nghiệm theo mật nghĩa, thì Thích Ca cũng chính là Đại Nhật; còn Bồ Tát Phổ Hiền, thị giả của Phật Thích Ca thì trở thành Kim Cang Thủ (Vajrapani) thị giả của Đức Đại Nhật. Và ngay cả Đức Phật nhập huyền mật kia cũng có hai thân, thường được tượng trưng bằng hai vị Phật riêng biệt. Trong Phật giáo, một vị Phật lâu đời đến đâu vẫn là một cá thể, bởi vì trí tuệ viên mãn là sự viên mãn của nhân cách, và nhân cách đó là Phật. Sự viên mãn nhân cách được trang nghiêm bởi ba mật là Pháp Trí Thân. Phật tính về mặt tĩnh vốn có sẵn đầy đủ như nguồn sáng vĩ đại (kim cang giới) và Đại Nhật của Kim Cang giới. Chúng ta vẫn chưa nhận thức rõ ràng là năng lực sinh động tỏa sáng khắp nơi, như hơi ấm hay tình thương, bao giờ cũng ấp ủ tất cả chúng sanh hiện hữu trong thế giới thai tạng. Do đó, lý pháp thân, được mô tả như là tánh giới, tức là vũ trụ tự thân, phải được thắp sáng và đón nguồn sáng của trí tuệ viên mãn. Đức Phật đã thành tựu đến chỗ 'lục đại vô ngại' (địa, thủy, hỏa, phong, không, thức), và là Đức Phật Đại Nhật của Thai Tạng giới. Những danh hiệu kỳ dị như Kim Cang giới và Thai Tạng giới chỉ cho đặc tính bất diệt của trí tuệ cá thể, hoặc cũng gọi là cảnh giới của quả và căn nguyên bản hữu của mọi loài.

2) These two aspects 'static' and 'dynamic' of the Buddha are strictly distinguished. The words 'static' and 'dynamic' with regard to the person of the Buddha on the basis of the manifestation of his enfolding power. Seen from the attainment of his perfect wisdom, the Buddha of the realm of nature is static and therefore has the sign (mudra) of meditation, while the Buddha of the realm of wisdom is dynamic owing to the vivid realization of his ideals and has the sign of 'wisdom-fist: Hai hình thái 'tĩnh' và 'động' của Phật hoàn toàn khác nhau. Tĩnh và động dành cho nhân cách của Phật dựa trên sự biểu hiện năng lực gia trì của Ngài. Nhìn từ cương vị chứng ngộ trí tuệ viên mãn của Ngài, thì Đức Phật của cảnh giới bản hữu là 'tĩnh' và do đó có 'định ấn' trong lúc Đức Phật của cảnh giới trí tuệ là động do thực chứng lý tưởng và có 'trí ấn'.

3) Suppose an individual develops himself and attains enlightenment and advances so far as to conform to the universal principle; he will then be Mahavairocana Buddha of the individual realm or Diamond Element. In sculpture, he is represented with the left hand grasping the index finger of the right hand, the sign of 'wisdom-fist.': Thí dụ có một cá thể tự phát triển và chứng ngộ và tiến xa đến chỗ nhập thể vào lý tánh vũ trụ, cá thể đó sẽ là Phật Đại Nhật của Kim Cang giới. Trong điêu khắc, vị đó sẽ được trình bày bằng bàn tay trái nắm lấy ngón trỏ của bàn tay phải, dấu hiệu của 'trí ấn''.

4) On the other hand, when the universe itself becomes illumined and assumes a splendor of wisdom, he then will be Mahavairocana Buddha of the natural realm or Matrix Repository. In sculpture he is represented as having the sign of meditation on the universe, with the right hand on the left, the thumbs touching each other: Lại nữa, khi vũ trụ tự nó được rọi sáng và tiếp nhận nguồn sáng của trí tuệ, thì người đó sẽ là Đức Đại Nhật Như Lai của Thai Tạng giới. Trong điêu khắc, được diễn tả bằng 'định ấn' về vũ trụ, với bàn tay mặt trên bàn tay trái, hai ngón cái giao nhau.

5) Thus there are two Buddhas with one and the same name and identical in quality, but different in manifestation. They are two and yet not two. Mystically speaking, the two persons of ultimate perfection would be one and the same width and heigth: Như thế chúng ta có đến hai Đức Phật cùng đồng danh hiệu, giống nhau qua bản chất nhưng khác nhau qua biểu hiện. Hai mà không hai (nhị nhi bất nhị). Nói theo Mật giáo, hai nhân cách viên mãn cứu cánh phải là một, cùng có chiều rộng và chiều cao như nhau.

i) When the six great elements (earth, water, fire, air, space and consciousness) are coordinated crosswide, or according to space, we get the universe, i.e., the universal body of the Buddha of the Matrix Realm: Khi lục đại giao tréo nhau theo không gian, chúng tạo thành vũ trụ, tức là Pháp thân của Thai Tạng giới.

ii) When the six elements are arranged lengthwise or vertically, according to time, we get the individual of five aggregates, i.e., the personal body of the Buddha of the Diamond Realm: Khi lục đại được sắp xếp theo chiều dọc (theo thời gian), chúng ta có năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) tạo thành một cá thể, tức Phật thân của Kim Cang giới.

Vairocana Buddha of Great Vows of the Illuminator: Phật Tỳ Lô Giá Na Đại Quang Minh.

Vairocana in the Garbhadhatu: Thai Đại Nhật—Thai Tạng Giới—See Garbhadhatu.

Vairocana's Hall: Điện Thờ Phật Tỳ Lô Giá Na.

Vairocana-rasmi-pratimandita-dhvaja (skt): Quang Chiếu Như Lai Tướng—A Bodhisattva, disciple of Sakyamuni, who was in a former life Vimaladatta—Một vị Bồ Tát đệ tử của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, mà tiền thân là Tịnh Đức Phu Nhân.

Vairocana Sutra (skt): Đại Nhựt Kinh—Vairocana Sutra, name of one of the three major sutras of the Mantrayana, translated into Chinese by Subhakarasimha in the T'ang dynasty. The sutra teaches that Vairocana is the whole world, which is divided into Garbhadhatu (material) and Vajradhatu (indestructible), the two together forming Dharmadhatu. The manifestations of Vairocana's body to himself, that is, Buddhas and Bodhisattvas, are represented symbolically by diagrams of several circles. In the Vajradhatu mandala, he is the centre of the five groups. In the Garbhadhatu, he is the centre of the eight-leaved Lotus court. He is generally considered as an embodiment of the Truth, both in the sense of Dharmakaya and Dharmaratna. Some schols hold Vairocana to be the dharmakaya of sakyamuni, but the esoteric school denies this identity—Tỳ Lô Giá Na Thành Phật Thần Biến Gia Trì Kinh, một trong ba bộ kinh chính của Phật giáo Mật Tông, được Thiện Vô Úy dịch sang Hoa ngữ vào thời đại nhà Đường. Kinh dạy về Đại Nhựt Như Lai là hiện thân của Pháp Giới, chia ra làm Thai Tạng Giới hay thế giới hiện tượng và Kim Cang Bất Hoại Giới, cả hai hợp thành Pháp Giới. Hiện thân của Phật Tỳ Lô Giá Na là chư Phật hay chư Bồ Tát, được tiêu biểu bởi những hình vòng (hay mặt trời và các hành tinh quay quanh nó). Trong Kim Cang Giới Mạn Đồ La thì Đại Nhựt Như Lai là trung tâm của năm nhóm. Trong Thai Tạng Giới thì Đại Nhựt Như Lai là trung tòa của bông sen tám cánh. Ngài được coi như là hiện thân của chân pháp, trong hai nghĩa Pháp Thân và Pháp Bảo. Một số trường phái cho rằng Đại Nhựt Như Lai là pháp thân của Phật Thích Ca, nhưng Mật giáo lại phủ nhận điều nầy.

Vairocana Buddha on the 28th day: Tỳ Lô Giá Na Phật ngày 28—See Ten Buddhas or Bodhisattvas connected with the ten fast days.

Vaisakha (skt): Phệ Xá Già—Wesak—Buddha's Birth, Enlightenment and Death celebrated on Full Moon day of month Vaisakha (between the months of April and May)—Tháng rơi vào giữa tháng Tư âm lịch, vào khoảng tháng Năm dương Lịch—See Twelve Months of a Year in India.

Vaisali (skt) Vesali (p): Tỳ Da Ly—Bề Xá Ly—Bề Xá Lệ Dạ—Duy Da—Duy Da Ly—Phệ Xá Ly—Tùy Xá Lợi—Tỳ Xá Ly (Quảng Nghiêm Thành).

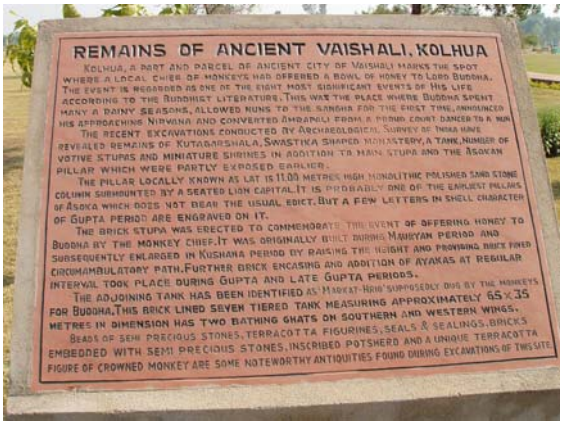

An important city in the early phase of Buddhism, which is now Basarh, about more than 20 miles northwest of modern Patna in the Indian state of Bihar, between Ganges and the Himalayas. During Sakyamuni Buddha's lifetime, it was the capital of the Licchavis, who belonged to the Vrji Republic. This was one of the rainy-season retreats of the early Samgha. In 386 the second Buddhist Council was held in Vaisali. According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Licchavis were the people of the ancient republic of Vaisali who were among the earliest followers of sakyamuni. According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Vaisali, an ancient kingdom and city and the capital the powerful Licchavis, where the second synod was held with 700 famous learned monks, near Basarh (Bassahar), in Bihar, north of Patna. The city of Vaisali was a stronghold Buddhism in early days. The Chinese pilgrims, i.e., Fa-Hsien and Hsuan-Tsang, visited Vaisali in the course of their travels. Hsuan-Tsang described the city as covering an area of 10 to 12 square miles. He wrote that, within and without and all around the town of Vaisali, the sacred monuments were so numerous that it was difficult to mention them all. Unfortunately, the area is now practically denuded of any visible remains of religious edifices. At Kolhua, two miles to the north-west of Raja Bisal ka Gadh, there stands a monolithic, locally known as Bhimsen's Lath of highly sandstone surmounted by a bell-shaped capital that supported by a bell-shaped capital and supports on the sedent figure of a lion on a square abacus. It is about 22 feet above represent ground level, a considerable portion having sunk underground in the course of time. In Style it resembles the edict pillars of Asoka, but diggings round the shaft have failed to reveal any Asokan inscription. Nevertheless, it can be identified with one of the Asoka pillars mentioned by Hsuan-Tsang at the site of ancient Vaisali. The line of pillars in the Champaran and Muzaffarpur district, at Ramapurva, Lauriya Araraj, Lauriya Nandagadh, and Kolhua, is believed to have marked the stages of a royal journey from Pataliputra to Lumbini which Asoka undertook in the 20th year of his consecration. Nearby to the south, there is a small tank, called Rama-kunda, identified by Cunningham with the ancient Markata-hara or monkey's tank, believed to have been dug by a colony of monkeys for the use of the Buddha. To the northwest there is a ruined mound, at present only 15 feet high and with a diameter of about 65 feet at the base, which has been identified with the remains of the Asoka stupa mentioned by Hsuan-Tsang. On the summit of this mound stands a modern brick temple enshrining a medieval image of Buddha. The Buddha is said to have visited in three times during his life-time. In once of these visits, several monkeys are said to have offered the Buddha a bowl of honey, an incident mentioned among the eight great events in the life of the Buddha. It was here again that the Buddha announced his approaching nirvana, and after the nirvana the Licchavis are said to have errected a stupa over their share of the remains of the Buddha. A little over a hundred years after the nirvana, the Second Buddhist Council was held here. To Jaina also, Vaisali was equally sacred, being the birth-place of Mahavira, the twenty-fourth Jaina Tirthankara. The site of Raja Bisal ka Gadh is believed to represent the citadel of Vaisali. It consists of large brick covered mound, about eight feet above the surrounding level and slightly less than a mile in circumference. Originally surrounded by a ditch, it was approached by a broad embanked causeway from the south. Excavations have exposed the foundations of old buildings of irregular plan which may date back to the Gupta period.

Besides, the most interesting finds consist of a large number of clay seals. The official seals indicate the Vaisali was an important administrative headquarters in the Gupta period, and an interesting seal, engraved in characters of the Maurya period, refers to the patrol outpost at Vaisali—Xá Vệ, một thành phố quan trọng vào buổi đầu Phật giáo, hiện là Basarh cách nơi mà bây giờ là Patna (thuộc bang Bihar của Ấn Độ) khoảng hơn 20 dặm về phía tây bắc, giữa sông Hằng và rặng Tuyết sơn. Vào thời Đức Phật còn tại thế thì Tỳ Xá Ly hay Xá Vệ là kinh đô của dân Licchavis, thuộc xứ Cộng Hòa Vrji. Đây là một trong những địa điểm an cư kiết hạ của giáo đoàn buổi ban đầu. Vào năm 386 B.C., nghị hội thứ hai Phật giáo đã diễn ra tại đây. Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, dân tộc Tùy Xá Lợi là dân tộc của một nước cộng hòa cổ Vaisali, trong số những đệ tử Phật đầu tiên. Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Tỳ Xá Ly là tên của kinh đô nước Quảng Nghiêm hùng mạnh, một vương quốc cổ ở Trung Ấn, nơi 700 vị Hiền Thánh đã kết tập kinh điển lần thứ hai, bây giờ gần Bassahar, thuộc Bihar, phía bắc Patna.

(Vaishali-Asoka's stone pillar—Trụ đá do vua A Dục dựng trong thành Tỳ Xá Ly-Trên đầu trụ hãy còn nguyên hình tượng sư tử)

Thành Tỳ Xá Ly từng là thành trì Phật giáo trong những ngày đầu. Các nhà hành hương Trung Hoa như Pháp Hiển và Huyền Trang, trên đường đi qua Ấn Độ đã ghé lại Tỳ Xá Ly. Huyền Trang mô tả thành phố nầy trải rộng trên một diện tích từ 10 đến 12 dặm vuông. Ông viết rằng bên trong bên ngoài và khắp nơi xung quanh thành phố, số đền chùa nhiều đến nỗi không sao kể hết. Tiếc thay, trên vùng đất nầy hiện nay hầu như không còn nhìn thấy một di tích đền chùa nào cả. Tại Kolhua, cách Raja Bisal ko Gadh hai dặm về phía tây bắc, có một trụ đá nguyên khối, dân địa phương gọi là Bhimsen, bằng sa thạch mài thật láng, bên trên có một đầu trụ hình chuông nâng đỡ một tượng sư tử đứng trên bệ vuông. Trụ nầy cao hơn mặt đất hiện nay khoảng 7 mét, một đoạn trụ dài bị chôn vùi dưới đất qua dòng thời gian. Nhìn kiểu dáng thì giống các trụ đá của vua A Dục, nhưng đào xới xung quanh thân trụ thì chẳng thấy một dòng chữ nào của vua A Dục cả. Tuy nhiên, có thể xác định đây là một trong các trụ đá của vua A Dục mà Huyền Trang đã nói đến tại Tỳ Xá Ly ngày xưa. Dãy dài các cây trụ thuộc quận Champaran và quận Muzaffarpur tại Ramapurva, Lauriya Araraj, Lauriya Nandagadh và Kolhua, được xem là đã đánh dấu các chặng đường trên con đường vua A Dục đi từ thành Hoa Thị (Pataliputra) đến Lâm Tỳ Ni khi ông lên ngôi được 20 năm. Cách một quảng ngắn về phía nam có một hồ nước nhỏ, có tên là Rama-kunda, đã được Cunningham xác định là Hồ Khỉ (Markata-hrada) ngày xưa, và người ta cho rằng hồ nầy do một bầy khỉ đào để lấy nước cho Đức Phật dùng. Về phía tây bắc có một gò đống đổ nát, nay chỉ còn cao độ 5 mét và dưới đáy có đường kính độ 20 mét, được xác định là những gì còn lại của ngôi tháp A Dục mà Huyền Trang đã nói đến. Trên đỉnh gò nầy có một ngôi đền bằng gạch kiểu mới bên trong có một tượng Phật thời Trung cổ. Theo lời kể lại thì Đức Phật đã đến viếng nơi nầy ba lần khi ngài còn tại thế. Cũng theo lời kể thì trong một lần đến đây, ngài đã được bầy khỉ dâng một chén mật, sự kiện được cho là một trong tám sự kiện lớn trong đời Đức Phật. Cũng tại nơi nầy, Đức Phật đã loan báo ngày sắp nhập diệt của mình, và sau khi ngài nhập Niết Bàn, người xứ Quảng Nghiêm đã dựng một bảo tháp trên phần chia xá lợi của Ngài. Hơn một trăm năm sau ngày

diệt độ của Đức Phật, Nghị Hội Kết Tập lần hai đã diễn ra tại đây. Đối với Kỳ Na giáo thì Tỳ Xá Ly là nơi sinh ra của Mahavira, vị Tirthankara Kỳ Na giáo thứ hai mươi bốn. Raja Bisal Ka Gadh được xem là thành lũy của Tỳ Xá Ly. Đây là một gò đất lớn được lót gạch, cao khoảng hai mét rưỡi trên mặt bằng, có chu vi gần một dặm. Lúc đầu được bao bọc bởi một con mương, thành nầy có lối ra vào ở phía nam bằng con đường đất cao. Các cuộc khai quật đã làm lộ ra phần nền của những tòa nhà nằm trên một mặt bằng không đều, có thể có niên đại từ thời Gupta. Các phát hiện đáng kể là những con dấu chứng tỏ thành Tỳ Xá Ly đã từng là một đầu não hành chánh quan trọng trong thời kỳ Gupta, và một con dấu đáng chú ý, khắc chữ Maurya, thuộc về một tiền đồn tuần tra ở Tỳ Xá Ly. ** See Buddhist Councils (II).

Vaisali stupa: Tháp Tỳ Xá Ly—Vaisali, where the Buddha announced his speedy nirvana. This is one of the eight Great Spiritual or Sacred Stupas of Buddhism—Tại thành Tỳ Xá Ly, nơi Phật tuyên bố là Ngài sẽ mau nhập Niết Bàn. Đây là một trong tám ngôi tháp thiêng lớn của Phật giáo—See Eight great spiritual or sacred stupas.

Vaisesika (skt): Phệ Thế Sư—Phế Thế Sư Ca—Phệ Thế Sử Ca Xa Tát Đát La—Paramartha-satya-sastra, a philosophical work by Vasubandhu—Phái Thắng Luận dựa theo trước tác của Ngài Thế Thân.

Vaisesika (skt): Vệ Thế Sư—Thắng Luận Tông—Vệ Thế Sư Ca—See Vaisesika-school.

Vaisesika-sastra (skt): Thắng Luận—See Vaisesika School.

Vaisesika-school: Thắng Luận Tông.

(I) An overview of "Vaisesika-school"—Tổng quan về "Thắng Luận Tông": The Vaisesika-sastra sect of Indian philosophy, whose foundation is ascribed to Kanada (Uluka); he and his successors are respectfully styled sastra-writers (philosophers) or slightingly styled heretical philosophers; the school when combined with the Nyaya, is also known as Nyaya-Vaisesika—Còn dịch là Tông của Vệ Thế Sư. Thắng Luận là một trong sáu phái triết học ở Ấn Độ do Âu Lộ Ca Tiên (Uluka), còn có tên là Ca Na Đà, sáng lập. Người ta đã đặt cho ông và hàng đệ tử nối tiếp ông danh hiệu luận sư hay luận sư ngoại đạo. Về sau phái nầy họp lại với phái Nyaya thành phái Nyaya-Vaisesika (trường phái nầy là luận phái duy vật chuyên phân tích vũ trụ vạn hữu thành không gian).

(II) Philosophy of Vaisesika-school—Triết lý Thắng Luận Tông: One of the six Indian schools of philosophy. An atomistic school founded by Kanada. Like the sankhya philosophy it taught a dualism and endless number of souls, also by its doctrine of particularity or individual essence. They distinguished in six categories of cognition—Một trong sáu phái triết học ở Ấn Độ, do Ca-Na-Đà sáng lập. Giống như phái Triết Học Tăng Kỳ, đây là phái đa nguyên luận duy vật và linh hồn không đứt đoạn. Họ phân biệt thành sáu thức:

1) Dravya (skt)—Thực: Bản thể—Substance.
2) Guna (skt)—Đức: Phẩm chất—Quality.
3) Karma (skt)—Nghiệp: Tác dụng—Activity.
4) Samanya (skt)—Đồng: Tính cộng thông hay cùng loại—Species.
5) Visesa (skt)—Dị: Sự khác biệt—Distinction.
6) Samavaya (skt)—Hợp: Tính cố hữu giữa các sự vật—Correlation.

Vaisharadya: See Four certainties.

Vaisramana (skt): Pluto heaven—Tỳ sa môn Thiên vương—North with the Vaisramana or Pluto heaven—Bắc phương với trời Tỳ Sa Môn—See Eight heavens and devas at the eight points of the compass.

Vaisramana or Pluto heaven in the North: Bắc phương với trời Tỳ Sa Môn—This is one of the eight heavens and devas at the eight points of the compass—Đây là một trong tám cõi Trời và chư Thiên ở tám hướng—See Eight heavens and devas at the eight points of the compass.

Vaisravana (sk): Dhanada (skt)—Vessavana (p)—Phệ Thất La Mạt Nã—Đa Văn Thiên Vương (Bắc thiên vương)—Tỳ Sa Môn Thiên Vương—Tỳ Thất La Mãn Nang—Tỳ Xá La Bà Nô—A form of Kuvera, a god of wealth. A deva who hears much and is well-versed. The god of riches, Vaisravana, regent of the north; having three legs and eight teeth. Vaisravana was son of Visravas, which is from Visru, to be heard of far and wide, celebrated, and should be understood in this

sense. One of the four Maharajas, guardian of the north, king of Yaksas, has the title "universal or much hearing or learning, said to be so called because he heard the Buddha's preaching. His body colour is yellow. He resided in the north of the Garbhadhatu Mandala. He resided in the west of the Vajradhatu Mandala. Vaisravana is Kuvera, or Kubera, the Indian Pluto; originally a chief of evil spirit, afterwards the god of riches, and ruler of the northern quarter. Hsuan-Tsang built a temple to him in 753 A.D., since which he has been the god of wealth in China and guardian at the entrance of Buddhist temples. In his right hand he often holds a banner or a lance, in his left a pearl or shrine, or a mongoose out of whose mouth jewels are pouring; under his feet are two demons—Một hình thức của Tài thiên vương, một vị trời đa văn, trị vì phương Bắc, có ba chân và tám răng. Tỳ Sa Môn Thiên Vương là con trai nổi tiếng của Visravas. Còn gọi là Đa Văn Thiên Vương, là một trong bốn vị Thiên Vương hộ thế. Vị trời này có tên "Đa Văn" là vì ngài thường hay bảo hộ đạo tràng của Như Lai và ưa nghe Phật thuyết pháp. Ngài có thân tướng màu vàng. Đối với Thai Tạng Mạn Đồ La thì vị nầy ở bên cửa Bắc. Đối với Kim Cang Tạng Mạn Đồ La thì vị nầy ở phương Tây. Theo truyền thuyết của Ấn Độ, Tỳ Sa Môn là vị Diêm Vương, là vua của loài quỷ; về sau nầy là thần tài, ngự trị phương Bắc. Huyền Trang đã xây một ngôi đền cho ngài vào năm 753 sau Tây Lịch, từ đó ngài trở thành ông Thần Tài của dân Trung Quốc và hộ pháp tại cổng vào các tự viện. Tay phải cầm phướn, tay trái cầm một viên bảo châu, dưới chân ngài có hai con quỷ. **See Four Heavenly (Guardian) Kings, and Twenty devas.

Vaisya (skt): Phệ Xá—Phệ Xa—Tỳ Xá—The third of the four Indian castes, traders and landlords—Giai cấp buôn bán, giai cấp thứ ba trong bốn giai cấp Ấn Độ (họ chuyên buôn bán và làm chủ các sở đất)—See Four classes or castes in India at the time of the Buddha.

Vaivarti (skt): Tỳ bạt trí—Thối chuyển—To fall back.

Vaivartika (skt): Bệ Bạt Trí—Thối chuyển—To recede—To backslide.

Vajirasattva (skt): King of Yaksas and guardian of the secrets of Buddha—Bí mật chủ.

Vajjà (skt): Tội Thập ác hay Ngũ nghịch—See Five betrayals.

Vajra (skt): Phạt chiết la—Kim Cang—See Eight patriarchs of the True Word sect.

1) A diamond, a symbol of undestructible nature of Buddha's wisdom—Kim Cang bất hoại—"Vajra" is a Sanskrit term which is difficult to find an equivalent in English; however, we temporarily translate it as "diamond," or "adamantine," a symbol of indestructible. The symbol of the highest spiritual power, which is compared with the gem of supreme value, the diamond, in whose purity and radiance other hues are reflected while it remains colorless, and which can cut every other material, itself is being cut by nothing. Vajra is an important symbol in tantric Buddhism: a five-pronged scepter, the two ends of which are said to represent wisdom and compassion, the two primary special qualities in Buddhism. The "vajra" as a whole represents an indissoluble and indestructible union of wisdom and compassion—"Vajra" là từ Bắc Phạn mà thật khó tìm kiếm một từ tương đương trong Anh ngữ; tuy nhiên, chúng ta tạm thời dịch là Kim Cang. Kim cang, tượng trưng cho những gì không thể phá hủy được. Biểu tượng năng lực tâm linh vô thượng được so sánh với viên ngọc quý nhất, kim cương với sự trong suốt và sáng ngời của nó, các màu khác được phản chiếu trong ấy, mà nó vẫn giữ được tính không màu sắc của nó. Nó có thể cắt đứt được mọi vật rắn khác, trong khi một một thứ gì có thể cắt đứt được nó. Kim cang là một biểu tượng quan trọng trong Mật giáo: đó là một cây quyền trượng năm ngạnh có hai đầu, người ta nói hai đầu ấy tượng trưng cho trí và bi, hai phẩm chất đặc thù chính trong Phật giáo. Tổng thể của kim cang tiêu biểu cho sự hợp nhất không thể tách rời hay không thể phá hủy được giữa trí và bi.
2) Vajra General: Ba Di La—Phạt Chiết La Đại Tướng—One of the twelve generals of Bhaisajya (Yao-Shih), the Buddha of Healing—Kim Cang Thần, một trong mười hai vị thần tướng của Phật Dược Sư—See

Twelve spirits connected with the Master of Healing.

Vajra against the evil: Kim Cang thần trừ ác.

Vajra-bell: Kim Cang Linh—The diamond or vajra bell for attracting the attention of the objects of worship, and stimulating all who hear it—Chuông Kim Cang có công dụng làm tăng sự chú tâm và phấn chấn người nghe.

Vajrabodhi (663-723): Bạt Viết La Bồ Đề—Kim Cang Trí Tam Tạng—Vajrabodhi came from South India, became a novice at Nalanda. At the age of fifteen he went to West India and studied logic for four years under Dharmakirti, but came again to Nalanda where he received full ordination at twenty. For six years he devoted himself to the study of Discipline (Vinaya) text and the Middle Doctrine (Madhyamika) under Santabodhi; for three years he studied the Yogacara by Asanga, the Vijnaptimatra by Vasubandhu and the Madhyanta-vibhanga by Sthiramati under Jinabhadra, at Kapilavastu, North India; and for seven years he studied the Diamond Head (Vajra-sekhara) and other mystical texts under Nagabodhi, in South India. At last, he sailed to the southern sea and reached Lo-Yang, China, in 720. He translated several important mystical texts, such as the Vajra-sekhara. In 741, while in Ch'ang-An, he obtained permission to return to India, but on his way he died in Lo-Yang—Ông là người Nam Ấn, học đạo tại Na Lan Đà. Năm 15 tuổi ông sang Tây Ấn và học tập Nhân Minh Luận trong bốn năm với Pháp Xứng (Dharmakirti), nhưng trở về Na Lan Đà để thọ đại giới. Trong sáu năm, ông chuyên học Luật (Vinaya) và trung Quán Luận (Madhyamika) với Santabodhi, ba năm kế đó ông nghiên cứu Du Già Luận (Yogacara) của Vô Trước, Duy Thức Luận (Vijnaptimatra) của Thế Thân và Biện Trung Biên Luận (Madhyanta-vibhanga) của An Huệ (Sthiramati) với Jinabhadra tati Ca Tỳ La Vệ, vùng Bắc Ấn. Rồi bảy năm sau nghiên cứu Kim Cang Đảnh (Vajra-sekhara) và các kinh Mật giáo khác với Long Trí (Nagabodhi) ở Nam Ấn. Sau cùng, ông đáp thuyền theo đường Nam Hải đến Lạc Dương vào năm 720. Ông dịch thuật nhiều kinh điển quan trọng của Mật giáo, như Kim Cang Đảnh, vân vân. Năm 741, trong lúc ở Trường An, ông được phép trở về Ấn Độ nhưng mất trên đường về Lạc Dương.

Vajra-bodhi Dharma master: Kim Cang Trí Pháp Sư—Name of an Indian monk who came to China around 619 A.D., during the T'ang dynasty; he is said to have introduced the Yogacara system and founded the esoteric school, but this is attributed to Amoghavajra—Tên của một vị sư người Tây Ấn, đến Trung Quốc vào khoảng năm 619 sau Tây Lịch, dưới thời nhà Đường; người ta nói ông chính là người đầu tiên giới thiệu Du Già Luận và là sơ tổ của Mật Tông tại Trung Quốc, nhưng có thuyết lại cho rằng chính A Mục Khư Bạt Triết La mới chính là Sơ Tổ Mật Tông Trung Quốc.

Vajra Bodhisattva (skt): Kim Cang Bồ Tát.

1) Vajrahetu bodhisattva: Kim Cang Nhân Bồ Tát.
2) Vajrapani bodhisattva: Kim Cang Thủ Bồ Tát.
3) Vajraratna bodhisattva: Kim Cang Bảo Bồ Tát.
4) Vajragarbha bodhisattva: Kim Cang Tạng Bồ Tát.
5) Vajrasuci bodhisattva: Kim Cang Châm Bồ Tát.
6) Vajrasena bodhisattva: Kim Cang Tướng Bồ Tát.
7) Vajrapasa bodhisattva: Kim Cang Tác Bồ Tát.
8) Vajrankusa bodhisattva: Kim Cang Câu Bồ Tát.
9) Vajradhupa bohisattva: Kim Cang Hương Bồ Tát.
10) Vajratejah bodhisattva: Kim Cang Quang Bồ Tát.
11) Vajradharma bodhisattva: Kim Cang Pháp Bồ Tát.
12) Vajratiksna bodhisattva: Kim Cang Lợi Bồ Tát.

Vajra-body: Kim Cang Thân—The body of the Buddha and his merits. Golden body, the diamond body, the indestructible body of Buddha—Kim cang thể, ý nói thân Phật và những công đức của Ngài. Kiên thân (thân kiên cố), chân thân (thân chân thật), hay thân kim cang bất hoại của Phật.

Vajra-Buddha: Vairocana (skt)—Kim Cang Phật—Sun-Buddha—Đại Nhật Như Lai—Tỳ Lô

Giá Na Phật—Vairocana, the Sun-Buddha; sometimes applied to Sakyamuni as embodiment of the Truth, of Wisdom, and of Purity—Đức Đại Nhật Như Lai, có lúc chỉ Đức Thích Ca Mâu Ni như là hóa thân của chân lý, trí tuệ và thanh tịnh.

Vajracandratilaka (p): Kim Cang Nguyệt yểm.

Vajracchedika (skt): Kim Cang Đoạn—Diamond cutter, a short paragraph in the Perfection of Wisdom Sutra (Prajnaparamita Sutra)—Cắt đứt Kim Cang, một đoạn văn ngắn trong Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa—See Vajracchedika-prajna-paramita-sutra.

Vajracchedika-prajna-paramita-sutra (skt): Kim Cang Kinh—A Sanskrit term for "the Text of Cutting Diamond of the Perfection of Wisdom." Sutra of the Diamond-Cutter of Supreme Wisdom is one of the most profound and influential sutras in the Mahayana, an independent part of The Vairacchedika Prajanparamita Sutra. The Diamond Sutra, a condensation of the Prajnaparamita; first translated into Chinese Kumarjiva, later by others. The sutra consists of thirty-two chapters, it is purportedly a dialogue between Sakyamuni Buddha and his disciple Subhuti, focusing on emptiness (sunyata), which also emphasized that emptiness is the final nature of all phanomena. It shows that all phenomenal appearances are not ultimate reality but rather illusions or projections of one's mind (all mundane conditioned dharmas are like dreams, illusions, shadow and bubbles). Every cultivator (practitioner) should regard all phenomena and actions in this way, seeing them as empty, devoid of self, and tranquil. The work is called Diamond Sutra because it is sharp like a diamond that cuts away all necessary conceptualization and brings one to the further shore of enlightenment. The perfection of wisdom which cuts like a diamond. The Buddha wanted to remind all his disciples on the main idea that all reality is a projection of mind, and nothing else. The sutra ends with the following statement: "This profound explanation is called Vajracchedika-Prajna-Sutra, for the diamond is the gem of supreme value, it can cut every other material (thought) and lead to the other Shore." The sutra was translated into Chinese by Kumarajiva. A gatha of the Diamond Sutra states, "All phenomena in this world are like a dream, fantasy, bubbles, shadows; they are also like dew, thunder, and lightening; one must understand life like that."—Phạn ngữ chỉ "Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa." Kinh Kim Cang là một trong những kinh thâm áo và có ảnh hưởng lớn nhứt của kinh điển Đại Thừa. Kim cang Năng Đoạn Bát Nhã Ba La Mật Kinh, tóm lược cô đọng của Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh, trước tiên được dịch sang Hoa ngữ bởi ngài Cưu Ma La Thập, sau đó có nhiều bản dịch khác. Kinh nầy là một phần độc lập của Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa. Kinh gồm 32 chương, chữ đích là cuộc nói chuyện giữa Đức Phật Thích Ca Mâu Ni và đệ tử của Ngài là ông Tu Bồ Đề, tập trung vào tánh không, kinh cũng nhấn mạnh rằng tánh không là thực tánh hay tánh rốt ráo của vạn hữu. Kinh Kim Cang giải thích hiện tượng không phải là hiện thực, mà chỉ là những ảo giác hay phóng chiếu tinh thần riêng của chúng ta (Bất cứ hiện tượng và sự vật nào tồn hữu trong thế gian nầy đều không có thực thể, do đó không hề có cái gọi là "ngã"). Chính vì thế mà người tu tập phải xem xét những hoạt động tinh thần của hiện tượng sao cho tinh thần được trống rỗng, cởi bỏ và lắng đọng. Nó có tên Kim cương vì nhờ nó mà chúng sanh có thể cắt bỏ mọi phiền não uế trược để đáo bỉ ngạn. Đức Phật muốn nhắc nhở chúng đệ tử của Ngài về ý tưởng chính rằng vạn hữu đều do tâm tạo, chứ không phải bất cứ thứ gì khác. Kinh được kết thúc bằng những lời sau: "Sự giải bày thâm mật này sẽ gọi là Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa. Vì nó cứng và sắt bén như Kim Cương, cắt đứt mọi tư niệm tùy tiện và dẫn đến bờ Giác bên kia." Kinh đã được Ngài Cưu Ma La Thập dịch ra Hán tự, "Nhứt thiết hữu vi pháp, như mộng huyễn bào ảnh, như lộ, diệc như điện, ưng tác như thị quán."

Vajra crown: Kim Cang Đảnh—See Diamond crown and Diamond crown Sutra.

Vajra-crown sutra: Kim cang đảnh kinh—See Diamond crown sutra.

Vajra cultivation: Tu tập Kim Cang Thừa—Followers of the Vajrayana usually practice prostrating, visualzing, reciting mantras, and meditation. They also emphasize cultivating Bodhicitta and of course take refuge in the Triple Gem—Phật tử tu theo Kim Cang Thừa thường tu tập lễ lạy, quán chiếu, đọc mật chú và hành thiền.

Họ nhấn mạnh vào sự tu tập phát triển Bồ đề tâm và dĩ nhiên là phải quy-y Tam Bảo.

Vajradevas (skt): Devas in the Vajradhatu group—Kim cang thiên trong nhóm Kim cang giới.

Vajradhara (skt): Vajrapani (skt)—Deva holder of the vajra—Protector of the Law—Chấp kim cang thần—Phạt Xa La Đà La—Trì hay Chấp Kim Cang—A Sanskrit term for "Vajra Holder," the bearer of the vajra, the guardian spirit of the Buddhist order; the large idols at the entrance of Buddhist monastery. According to East Asian Mahayana Buddhism, this is one of the five Dhyani-Bodhisattvas, the All-Compassionate One of perfect Activity. "He Who Is All-pervadingly Good" or "He Whose Beneficence Is Everywhere." One of the most important bodhisattvas of Mahayana Buddhism. He also embodies calm action, compassion, and deep-seated wisdom. He is venerated as the protector of all those who teach the dharma and is regarded as an embodiment of the wisdom of essential sameness and difference. He often appears riding a white six-tusked elephant (the elephant being noted for its tranquility and wisdom) with Manjusri on the (right) side of Sakyamuni. He is also called Universal sagacity, or lord of the fundamental law, the dhyana, and the practice of all Buddhas. He represents the fundamental law, and is the patron of the Lotus Sutra and its devotees, and has close connection with the Hua-Yen Sutra. His region is in the east. According to Tibetan Buddhism, this is one of the most important buddhas in Tibetan tantric tradition, in which he is commonly conceived as the Adi-Buddha. He is generally depicted with dark blue skin, his arms crossed on his chst, holding a vajra and bell—Phạn ngữ chỉ "Kim Cang Chấp," tên chung của thần bộ tay cầm chày Kim Cang, vị thần bảo hộ Phật giáo; những tượng lớn đặt tại cổng ra vào của các tự viện. Theo truyền thống Đại Thừa ở các nước Đông Á, đây là vị Bồ Tát Toàn Thiện hay Toàn Phúc, một trong những bồ tát chính của trường phái Phật giáo Đại thừa. Ngài còn là hiện thân của đức trầm tĩnh, lòng thương xót và trí huệ sâu xa. Ngài được sùng kính như người bảo hộ cho tất cả những ai truyền bá Phật pháp và được coi như là hiện thân của trí năng đồng nhất, tức là hiểu được sự đồng nhất giữa cái giống nhau và cái khác nhau. Ngài thường cỡi voi trắng sáu ngà (voi tượng trưng cho sức mạnh của trí tuệ), xuất hiện cùng lúc với Bồ Tát Văn Thù bên cạnh (phải) Phật Thích Ca. Ngài cũng còn được gọi là Tam Mạn Bạt Đà La, tiêu biểu cho "Lý," ngài cũng là vị bảo hộ Kinh Pháp Hoa và những người hành trì kinh nầy; đồng thời ngài cũng có liên hệ mật thiết với Kinh Hoa Nghiêm. Ngài ngự tại phía đông vũ trụ. Theo Phật giáo Tây Tạng, đây là một trong những vị Phật quan trọng trong Mật giáo, Ngài thường được hiểu như là Phật A Đề—See Adi-Buddha, and Vajrapani.

Vajra-dharmadhatu (p): Kim cang pháp giới—The Diamond Element or positive pole in the manifested universe, of which the negative pole is Garbhadhatu.

Vajradhatri (skt): Phì Giả Da—Nữ lực của Đức Tỳ Lô Giá Na—The wife or female energy of Vairocana.

Vajradhatu (skt): Kim Cang Giới.

1) The Diamond or Vajra realm, element of the universe; it is the wisdom of Vairocana in its indestructibility and activity; it arises from the Garbhadhatu (the womb of all things): Kim Cang giới là một phần tử của vũ trụ; nó là TRÍ ĐỨC bất hoại của Đức Tỳ Lô Giá Na; nó khởi lên từ trong Thai Tạng Giới.
2) Vajradhatu is interpreted as the realm of intellection: Kim Cang Giới được diễn dịch là "Trí" giới.
3) The Vajradhatu represents the spiritual world of complete enlightenment: Kim cang giới tiêu biểu cho thế giới tâm linh của sự toàn giác.
4) The esoteric Dharmakaya doctrine as contrasted with the exoteric Nirnamakaya: Mật Giáo coi Kim Cang Giới là Pháp Thân, trong khi Hiển Giáo thì coi nó như là Hóa Thân.
5) It is the sixth element of "Conscious mind," and is symbolized by a triangle with the point downwards and by the full moon, which represents "wisdom" or "understanding": Kim Cang Giới là yếu tố thứ sáu của tâm, nó biểu hiệu bằng một hình tam giác mũi chúi xuống

và mặt trăng tròn tượng trưng cho trí tuệ hay sự hiểu biết.

6) Vajradhatu corresponds to fruit or effect: Kim Cang Giới tương ứng với "quả."
7) Vajradhatu is the universe viewed as the manifestation of Vairocana Buddha whose image is reflected in the heart of every being: Kim Cang giới là vũ trụ được nhìn như là sự thể hiện của Đức Phật Tỳ Lô Giá Na mà hình ảnh của Ngài được phản chiếu trong tâm của mọi chúng sanh.

Vajradhatu Foundation: Hội Kim Cang Giới—Tibetan Buddhist organization founded in 1973 by Chogyam Trungpa, the headquarters of which is in Halifax, Nova Scotia. It has more than one hundred local centers and claims 5,500 members worldwide, making it one of the largest Buddhist organization in the West—Tổ chức Phật giáo Tây Tạng được ngài Chogyam Trungpa sáng lập vào năm 1973, trụ sở đặt tại Halifax, thuộc Nova Scotia. Tổ chức này có trên 100 trung tâm và hơn 5.500 hội viên trên toàn thế giới, làm cho nó trở thành một trong những tổ chức Phật giáo lớn nhất ở Tây phương.

Vajradhatu and Garbhadhatu (skt): Kim Cang Giới Thai Tạng Giới.

1) Vajradhatu (skt): Kim Cang Giới—See Vajradhatu.
2) Garbhadhatu (skt): Thai Tạng Giới—See Garbhadhatu.

a) Garbhadhatu is the womb or store of the Vairocana reason or principles of the wisdom: Thai Tạng Giới là kho chứa mọi lý luận của trí.
b) The womb or store of the Vairocana reason or principles of the Vairocana's indestructible wisdom—The womb or store of all things: Nơi tồn chứa tất cả mọi LÝ LUẬN của Tỳ Lô Giá Na bất hoại trí.
c) Garbhadhatu is interpreted as the substance underlying the Vajradhatu (realm of intellection): Thai Tạng Giới được diễn dịch như là chất liệu căn bản của Kim Cang Giới.
d) Garbhadhatu corresponds to the cause: Thai Tạng Giới tương ứng với nhân.

Vajradhatu mandala: Quả Mạn Đà La—Kim Cang Mạn Đà La, đối lại với Thai Tạng Giới Mạn Đà La—In contrast with Garbhadhatu mandala (nhân mạn đà la).

Vajradhatu-palace: Kim Cang Pháp Giới Cung—The palace or shrine of Vairocana in the Garbhadhatu—Cung điện của Thai Tạng Giới, nơi trụ của Đức Đại Nhật Như Lai (kim cương là thực tướng của Như Lai, pháp giới là trí thể của thực tướng. Pháp thân của Đức Đại Nhật Như Lai trụ ở trí thể của thực tướng).

Vajra-Diamond-Prajna-Paramita Sutra: Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh—One of the most popular Buddhist sutras. The Vajra Sutra explains how the Bodhisattva relies on the perfection of wisdom to teach and transform beings—Một trong những kinh điển phổ thông nhất của Phật giáo. Kinh Kim Cang giải thích làm cách nào để một vị Bồ Tát có thể dựa theo trí tuệ ba la mật mà giáo hóa chúng sanh—See Prajnaparamita sutra.

Vajra-door: Kim Cang Môn—The diamond door of the Garbhadhatu mandala—Cổng Kim Cang trong Thai Tạng Mạn Đồ La.

Vajra-Firm And Shedding Golden Light Everywhere Buddha: Phật Kim Quang.

Vajra-fist: Kim Cang Quyền—Diamond-fist, with the hands doubled on the breast—Kim cang quyền (với hai bàn tay chắp lại trên ngực)—Nắm tay Kim Cang hay hai tay nắm lại và để ngay trước ngực (có bốn loại quyền: nắm tay thông thường, để ngón cái nằm thẳng, đặt ngón cái vào lòng bàn tay, nắm tay lại với nhau).

Vajra-fist Bodhisattva: Kim Cang Quyền Bồ Tát—One of the Bodhisattvas in the Diamond group—Một trong những vị Bồ Tát trong nhóm Kim Cang.

Vajra for the good: Kim Cang thần khuyến thiện.

Vajragarbha (skt): Kim Cang Tạng.

1) The Diamond treasury: Kho Tạng Kim Cang.
2) The Bodhisattva in the Lankavatara sutra: Vị Bồ Tát trong Kinh Lăng Già.

Vajragarbha-Bodhisattva: The Bodhisattva in the Lankavatara Sutra—Kim cang tạng Bồ Tát, vị Bồ Tát trong kinh Lăng Già—See Twenty five Bodhisattvas who protect all who call Amitabha.

Vajra-ghanta (skt): Kim Cang Linh Bồ Tát—A Bodhisattva holding a bell in the Vajradhatu

mandala—Vị Bồ Tát tay cầm chuông trong Kim Cang Mạn Đồ La.

Vajra god: Kim Cang thần.

Vajra guardian spirit: Kim Cang Dạ Xoa.

1) A Bodhisattva with the fangs: Vị Bồ Tát có răng nanh.
2) The guardian spirits represented on the temple gates. One of the five kings of hells or messengers and manifestation of Vairocana. The fierce maharaja as an opponent of evil, he is one of the guardians of Buddhism. He has either three faces and six arms, or one face and four arms. He is a fierce guardian of the north in the region of Amoghasiddhi in the Vajradhatu: Vị Thần Hộ Pháp thường được đặt ngay cổng của các chùa. Kim Cang Dạ Xoa hay Phẫn nộ Minh Vương, là một trong năm vị Minh Vương, người hộ trì Phật pháp, nhưng lại là kẻ thù của ma quỷ. Vị nầy có ba mặt sáu tay hay một mặt bốn tay, trụ tại phương Bắc, là vị Phẫn Nộ Tôn Bất Không Thành Tựu Như Lai ở phương Bắc trong ngũ trí Như Lai (ngũ Phật) của Kim Cang Giới.

Vajrahasa (skt): Đại Tiếu Minh Vương—The great laughing king (Ming-Wang).

Vajra-heart: Diamond-heart—The heart of the Bodhisattva, i.e. infrangible, and unmoved by illusion—Tâm của Bồ Tát, cái tâm không lay chuyển được.

Vajra-Indestructible Buddha: Phật Kim Cang Bất Hoại.

Vajra-insight: Kim cang quán.

Vajrajvala (skt): Phạt Xa La Phược La—Kim Cang Quang—The scintillation of the diamond—The lightning.

Vajraketu Bodhisattva (skt): Kim Cang Phan Bồ Tát—The flag-bearer, one of the sixteen in the Vajradhatu group—Vị Bồ Tát cầm cờ, một trong 16 vị Bồ Tát trong nhóm Kim Cang Giới.

Vajra-king: The Diamond-king, the strongest, or finest vajra, the strongest and finest bull (powerful bull)—Kim cang vương, Cái thù thắng (mạnh nhất và tốt nhất) của kim cang, một loại bò mạnh nhất và tốt nhất.

Vajraksetra (skt): Kim Cang Sát—Buddhist monastery or building—Tên gọi các chùa hay tự viện.

Vajrakumara (skt): A vajra messenger of the Buddhas or Bodhisattvas; also an incarnation of Amitabha in the form of a youth with fierce looks holding a vajra—Kim cang đồng tử, sứ giả của chư Phật hay chư Bồ Tát; cũng là hiện thân của Đức A Di Đà dưới hình thức một đồng tử với vẻ dữ dằn tay cầm chùy kim cang.

Vajramaharaja (skt): Đại Lực Kim Cang—The mighty "diamond" in the Garbhadhatu group, a fierce guardian and servant of Buddhism—Đại Lực Kim Cang trong nhóm "Pháp Giới," một vị hộ pháp đắc lực.

Vajramati (skt): Pratyatmaryajnana (skt)—Tự Giác Thánh Trí—See Pratyatmaryajnana.

Vajra meditation: Kim Cang Định—See Vajrasamadhi.

Vajra messenger: See Kim Cang Đồng Tử.

Vajra-mother: Mamaki (skt): Ma Ma Kê—See Mamaki.

Vajranana-dhara (p): Kim Cang Huệ—The Supreme Buddhahood.

Vajranana-mudra (p): Huệ-Ấn Kim-Cang.

Vajra-Nisprapan-caviharin (p): Chấp Kim Cang Trụ Vô hý luận.

Vajrapani (skt): Vajradhara (skt)—Kim Cang Thần (Thủ Kim Cương Chử)—Mật Tích Kim Cang Lực Sĩ—Any deva holder of the vajra—Protector of the Law—A Sanskrit term for "Vajra Hand," Thunderbolt-handed, a Buddhist god who accompanies the Buddha and protects him all the time, one of the Dhyani-Bodhisattvas. He is a guardian of Buddhas, driving away all yaksa disturbers. According to Tibetan Buddhism, this is a wrathful tantric Buddha, classified as a "knowledge-holder." He is often depicted wearing a tiger skin around his waist and with long hair. He generally has blue skin and either two or four arms. In the four-armed picture, we can see that two of his hands make a threatening mudra (gesture) implies overcoming obstacles, and the other two hold a vajra. Also according to Tibetan Buddhism, he is said to possess the power of all Buddhas to overcome obstacles. In some traditions, it is said that he will become the final Buddha of the present era—Phạn ngữ chỉ "Kim cang thủ," vị cầm lưỡi tầm sét, một vị thần trong Phật giáo, người theo Đức Phật và hộ trì Ngài

trong mọi lúc. Ngài là vị lực sĩ hộ trì Đức Phật, đánh đuổi tà ma khuấy rối. Theo Phật giáo Tây Tạng, Kim Cang Thủ là vị Phật có gương mặt giận dữ, được phân loại như là vị "trì giữ trí tuệ." Người ta thường vẽ hình Ngài mang một tấm da cọp quanh thắt lưng, có tóc dài. Ngài thường có da xanh, có khi người ta vẽ hai tay, có khi người ta vẽ bốn tay. Trong hình Ngài có bốn tay, chúng ta thấy hai tay Ngài làm dấu ấn dọa ma (ý nói vượt qua những ma chướng), và hai tay khác Ngài cầm kim cang. Cũng theo Phật giáo Tây Tạng, người ta nói Ngài có tất cả các lực của chư Phật để vượt qua mọi chướng ngại. Trong một vài truyền thống khác, người ta tin rằng Ngài là vị Phật cuối cùng trong hiền kiếp (kiếp hiện tại).

Vajrapani-Bodhisattva (skt): especially Samantabhadra Bodhisattva—Kim cang thủ Bồ Tát, đặc biệt là Ngài Phổ Hiền Bồ Tát.

Vajrapani group: group of the same Vajrapani in the Vajradhatu and Garbhadhatu mandalas—Kim cang thủ bộ, nhóm của các vị Kim cang thủ trong kim cang giới và thai tạng giới mạn đà la.

Vajrapani-vajradhara (skt): Chấp Kim Cang—See Parapani.

1) Any deva holder of the vajra: Bất cứ vị trời nào tay cầm chày kim cương.
2) Indra who in a former incarnation took an oath to defend Buddhism, was reborn as a king of Yaksas, hence he and his yaksas carry vajras: Còn gọi là Chấp Kim Cương Dạ Xoa hay Vua Dạ Xoa là vị trời Đế Thích trong tiền kiếp đã thề bảo vệ Phật pháp, nên khi tái sanh làm vua Dạ Xoa, ông luôn mang bên mình Kim Cang thủ.
3) Manjusri as the spiritual reflex of the Dhyani Buddha Aksobya: Văn Thù Sư Lợi như phản ảnh trong A Súc Bệ Phật.
4) A popular deity, the terror of all enemies of Buddhist believers, especially worshipped in exorcism and sorcery by the Yoga school: Một vị thần phổ cập, hung thần của những kẻ phá đạo.

Vajra-Paramita Bodhisattva (skt): Kim Cang Ba La Mật Bồ Tát.

1) Chuyển Pháp Luân Bồ Tát—See Fifteen bodhisattvas who represent the Buddha's dharmakaya, or spiritual body; wisdom in graciousness and a pierce or angry form against evil (I).
2) One of the four female attendants on Vairocana in the Vajradhatu, evolved from him, each of them a mother of one of the four Buddhas of the four quarters—Kim Cang Ba La Mật Bồ Tát, một trong bốn vị nữ Bồ Tát thân cận của Đức Tỳ Lô Giá Na trong Kim Cang Giới, đều do Ngài lưu xuất, mỗi vị là mẹ của một trong bốn vị Phật trong tứ phương—See Four female attendants on Vairocana.

Vajrapasa (skt): Kim Cang Tác—The diamond lasso or noose in the hand of the subduer of demons (Arya-achlanatha-raja) and others—Dây thòng lọng kim cang trong tay của Bất Động Minh Vương.

Vajra-power: Irresistible strength—Kim cang lực.

Vajrapradama-Mudra (skt): Mẫu Đà La Pháp Ấn—The fingertips of the hands are crossed—Các đầu ngón tay của hai bàn tay chéo vào nhau—See Mudra.

Vajra-Prajna-Paramita Sutra: Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa—See Vajracchedika-prajna-paramita-sutra.

Vajraputra (skt): Phạt Xa La Phất Đa La—Một trong mười sáu vị La Hán—One of the sixteen arhats.

Vajra realm: Kim Cang Giới—See Vajradhatu.

Vajra-rulers: Ucchuma (skt)—Uế Tích Kim Cang—The vajra-ruler who controls unclean places. There are four Vajra-rulers of the four elements—Còn gọi là Ô Sô Sát Ma Minh Vương hay Thần Kim Cang Chấp, chúa tể của những nơi ô uế. Có bốn vị Kim Cang Chủ của tứ đại. **See Four Vajra-rulers of the four elements.

Vajra-samadhi: Kim Cang Tam Muội—Kim Cang Định—Kim Cang Dụ Định—Kim Cang Tam Muội—Vajra-meditation—Samadhi as a state of great stability, that of the last stage of the Bodhisattva, characterized by firm, indestructible knowledge, penetrating all reality; attained after all remains of illusion and wrong views have been cut off—Thiền định của Bồ tát ở ngôi tối hậu. Người tu hành và đắc phép thiền định nầy sẽ được trí bền vững, sắc bén và bất hoại như kim

cương, có thể cắt đứt tất cả phiền não và tà kiến thiên lệch—See Vajravimbopama.

Vajrasamkara (p): Kim Cang Tỏa.

Vajrasana (skt): Kim Cang Tọa.

1) The posture or manner of sitting: Dáng vẻ lúc ngồi.
2) Bodhimanda (skt)—The diamond throne, Buddha's seat on attaining enlightenment—Kim cang tòa, chỗ ngồi của Đức Phật khi Ngài đạt được đại giác.

Vajrasattva (skt): Kim Cang Tát Đỏa (Bí mật chủ)—Diamond sattva—Having a heart of adamant—The Diamond Being or Essence, king of Yaksas and guardian of the secrets of the Buddha. The Diamond being has the ability to eliminate all defilements, the principle of purification. One of the many titles given to Adi-Buddha, the primordial Buddha-wisdom in the Tibetan School of Buddhism. This is one of the most important Buddhas in Tibetan tantric Buddhism, particularly associated with mental purification. He is usually depicted holding a vajra in his right hand and a bell in his left. The former symbolizes compassion, and the latter wisdom. His importance in tantric traditions evidenced by the fact that beginning tantric students are generally required to recite his 100 syllable mantra 100,000 times at the first of the "preliminary practices."—Kim Cang Tát Đỏa hay bí mật chủ là vị vua của tất cả các loài dạ xoa và là vị bảo hộ những bí mật của Đức Phật. Kim Cang Tát Đỏa hay Kim Cang Trí có khả năng xóa bỏ những nhơ bẩn, là nguyên tắc của sự thanh tịnh. Một trong những danh hiệu của Adi-Buddha, trí huệ Phật ban sơ của Phật giáo Tây Tạng. Đây là một trong những vị Phật quan trọng nhất trong Phật giáo Mật Tông, đặc biệt liên hệ tới việc thanh lọc tâm linh. Ngài thường được vẽ tay phải cầm kim cang và tay trái cầm chuông. Chuông tiêu biểu cho lòng bi mẫn và kim cang tiêu biểu cho trí tuệ. Sự quan trọng của ngài trong Mật giáo rõ nét qua việc người tu mật giáo sơ cơ phải niệm chú 100 vần của ngài 100.000 lần trong những buổi thực tập tiên khởi.

1) Another name for Samantabhadra Bodhisattava—Tên khác của Bồ Tát Phổ Hiền.
2) Another name for Vajrapani—Tên khác của Kim cang thủ.
3) Bí Mật Chủ: King of Yaksas and guardian of the secrets of Buddhas—Tên gọi đầy đủ là Kim Cương Thủ Bí Mật Chủ, tức là ngài Kim Cương Tát Đỏa, vua của loài Dạ Xoa, và cũng là vị hộ trì những bí mật của chư Phật (theo Đại Nhật Kinh Sớ, Kim Cương Bí Mật Chủ, bàn tay cầm cây chày Kim Cương. Ở tây phương gọi Dạ Xoa là bí mật, bởi thân khẩu ý của ngài nhanh chóng, ẩn kín, khó có thể biết được. Ngài Bí Mật Chủ tức là Dạ Xoa Vương, tay cầm chày Kim Cương, đứng thị vệ bên Phật).

** Five Bodhisattvas in the Diamond Realms.

Vajrasattva-mahasattva (skt): Kim Cang Thủ.

1) A form of P'u-Hsien (Samantabhadra), reckoned as the second of the eight patriarchs of the Shingon, Vairocana was the first: Bí Mật Chủ Phổ Hiền, vị tổ thứ hai trong tám vị tổ Chân Ngôn, vị tổ thứ nhất là Đức Đại Nhật Như Lai.
2) All vajra-beings, or vajra-bodhisattvas; especially those in the moon circle in the east of the Diamond mandala: Các vị Chấp Kim Cang Thần, hay các vị Bồ Tát, đặc biệt chỉ ngài Kim Cang Nguyệt Luân ở Đông độ của Kim Cang Mạn Đồ La.
3) Sakyamuni in a previous incarnation as a vajrasattva: Ngài Nhất Thiết Nghĩa Thành Tựu Bồ tát (tiền thân của Đức Phật Thích Ca).
4) All beings are vajrasattva, because of their Buddha-nature: Tất cả chúng hữu tình đều là "Kim cang Tát Đỏa" vì tất cả đều có Phật tính.
5) All beginners in the faith and practice are vajrasattva: Tất cả những người sơ cơ tín hành đều là Kim Cang tát Đỏa.
6) All the retinue of Aksobhya are vajrasattva: Tất cả quyến thuộc của Ngài A Súc Bệ Phật đều là Kim Cang Tát Đỏa.
7) Any Great P'u-Hsien is a vajrasattva: Bất cứ vị Đại Phổ Hiền (bất cứ ai thành tựu mười thệ nguyện lớn đều là trưởng tử Như Lai, và đều được gọi là Phổ Hiền) nào cũng đều là Kim Cang Tát Đỏa.

Vajrasekharatantrarajasutra (skt): Kim cang đảnh Kinh.

Vajra-Sekhara-vimana-sarvayoga-yogi sutra (skt): Kim cang phong lầu các nhứt thiết dụ dà du chỉ Kinh.

Vajrasena (skt): Kim cang tọa.

Vajra spirit: Kim Cang Thần.

1) The guardian spirits of the Buddhist order: Vị Thần hộ pháp (bảo hộ chư Tăng).
2) The large idols at the gate (entrance) of Buddhist monasteries: Tượng hộ pháp lớn nơi cổng các tự viện.

** See Vajrapani and Vajrayaksa.

Vajrasrnkhala (p): Kim Cang Tỏa.

Vajrasuci (p): Vajrasena (skt)—Kim Cang Châm—The straight vajra—Kim kim cang.

Vajrasuci Sastra (skt): Kim Cang Châm Luận—The sastra was composed by Dharmakirti, seriously criticized about the Veda sutra and the supreme position of Braham in Hinduism—Luận được soạn bởi Ngài Pháp Xứng, phê phán nghiêm khắc kinh Vệ Đà và địa vị tối thượng của Phạm Thiên.

Vajra thunderbolt: Kim Cang Chữ—The Vajra or thunderbolt. It is generally sharp as such, but has various other forms—Chày Kim Cang rất bén.

1) The Vajra is also interpreted as a weapon of Indian soldier: Một loại vũ khí của binh lính Ấn Độ.
2) It is employed by the esoteric sects, and others, as a symbol of wisdom and power over illusion and evil spirits: Mật giáo và những tông phái khác dùng Kim Cang Chử như một biểu tượng của trí tuệ và sức mạnh để chặt đứt phiền não và khắc phục ma chướng.

a) When straight as a sceptre it is one limbed vajra: Độc Cổ Kim Cang Chữ: Khi thẳng thì Kim Cang Chử được gọi là "Độc Cổ".
b) When it has three prongs, it is called "three-pronged" vajra: Tam Cổ Kim Cang Chử: Khi có ba chia thì gọi là "tam cổ".
c) When it has five prongs, it is called "five-pronged" vajra: Ngũ Cổ Kim Cang Chử: Khi có năm chia thì gọi là "ngũ cổ".
d) When it has nine prongs, it is called "nine-pronged" vajra: Cửu Cổ Kim Cang Chử: Khi có chín chia thì gọi là "cửu cổ".

Vajra Treasury Bodhisattva: Kim Cang Tạng Bồ Tát—Kim Cang Bồ Tát—See Vajra Bodhisattvas.

Vajra-Treasury-Raja: Kim Cang Tạng Vương—Diamond-Treasury King.

1) A form of the next entry of the Vajra Treasury Bodhisattva: Kiếp kế tiếp của Kim cang Tạng Bồ Tát.
2) Sakyamuni Buddha: Đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

Vajrattahasa (skt): Bạt Triết La Tra Ha Sa—Siva, the laughing Maharaja, one of the guardians—Thần Ma Hê Thủ La, Tiếu Thiên Vương, một trong những hộ pháp Thiên vương.

Vajravidarana-dharani-sutra (skt): Hoại Tướng Kim Cang Đà La Ni Kinh.

Vajravimbopama (skt): Kim Cang Tam Muội—A samadhi on the idea that all things are of the same Buddha-nature. This is the highest samadhi attainable by the Buddhist yogin who by this destroys the subtlest form of the klesa—Tam muội thông suốt các pháp giống như Phật tánh chân như. Đây là loại tam muội cao nhất mà người tu Phật có thể đạt được. Nhờ tam muội nầy mà người tu có thể đoạn diệt cái hình thức vi tế nhất của phiền não.

Vajravimbopana-samadhi (skt): one of various modes of samadhi—Kim cang dụ định, một trong nhiều loại định.

Vajra-vision: Diamond insight—Kim cang quán.

Vajra-water: Kim Cang Thủy—Water used in esoteric ceremonies, drunk by a person who receives the esoteric baptismal rite—Nước được dùng trong nghi lễ mật giáo, được người thọ lễ quán đảnh Mật tông uống—See Diamond water.

Vajra wheel: Kim Cang Luân.

1 Diamond wheel: Kim Cang Pháp Luân—Bánh xe Pháp Kim cang.
2) Symbol of the esoteric sects: Dấu hiệu của Mật giáo—Kim cang Luân.
3) Symbolical of the esoteric sects: Vajrayana (skt)—Kim Cang Thừa.
4) The lowest of the circles beneath the earth: Kim luân của tầng đất thấp nhất.

5) Vajra-Wheel with Aksobhya Buddha—Kim Cang Luân với A Súc Bệ Phật—See Four wheels (C).

Vajra Wisdom: Kim Cang Trí—See Eight patriarchs of the True Word sect.

Vajrayaksa (skt): Kim Cang Ly Bố Úy.

1) One of the five vidyarajas, fierce guardians of the north in the region of Amoghasiddhi (one whose achievement is not in vain, who unerringly achieves his goal, one of the five transcendent Budhhas. With him are associated the earthly Maitreya Buddha and the transcendental Bodhisattva Vishvapani—Ly Bố Úy Như Lai, đấng thực hiện mục đích không sợ hãi. Một trong năm vị Phật siêu việt, mà thế gian Maitreya và Bồ Tát siêu việt đều phải theo), or Sakyamuni Buddha—Một trong năm vị minh vương, những vị bảo hộ mạnh mẽ cõi Bắc của Đức Ly Bố Úy Như Lai, hay Đức Thích Ca Mâu Ni Phật.
2) A Bodhisattva with the fangs: Vị Bồ Tát có răng nanh.
3) The guardian spirits represented on the temple gates. One of the five kings of hells or messengers and manifestation of Vairocana. The fierce maharaja as an opponent of evil, he is one of the guardians of Buddhism. He has either three faces and six arms, or one face and four arms. He is a fierce guardian of the north in the region of Amoghasiddhi in the Vajradhatu: Vị Thần Hộ Pháp thường được đặt ngay cổng của các chùa. Kim Cang Dạ Xoa hay Phẫn nộ Minh Vương, là một trong năm vị Minh Vương, người hộ trì Phật pháp, nhưng lại là kẻ thù của ma quỷ. Vị nầy có ba mặt sáu tay hay một mặt bốn tay, trụ tại phương Bắc, là vị Phẫn Nộ Tôn Bất Không Thành Tựu Như Lai ở phương Bắc trong ngũ trí Như Lai (ngũ Phật) của Kim Cang Giới—See Five dhyani Buddhas, and Fifteen bodhisattvas who represent the Buddha's dharmakaya, or spiritual body; wisdom in graciousness and a pierce or angry form against evil (V).

Vajrayana (skt): Kim Cang Thừa (Mật Tông)—See Vajrayana Buddhism.

Vajrayana Buddhism: Diamond Vehicle—Phật giáo Mật tông—Kim Cang Thừa—Tibetan Buddhism—Esoteric school.

(I) An overview of the "Vajrayana Buddhism"—Tổng quan về "Kim Cang Thừa": The Vajrayana is often called Tibetan Buddhism, also called "True-Word" sect, and it is divided into four main sects: Nyingmapa, Kagyupa, Sakyapa, and Gelugpa—Kim Cang Thừa thường được gọi là Phật Giáo Tây Tạng, còn gọi là Chân Ngôn tông, nó được chia ra làm bốn tông phái chính: Nyingmapa, Kagyupa, Sakyapa và Gelugpa.

(II) The meaning of the "Vajrayana Buddhism"—"Kim Cang Thừa": A Sanskrit term for "Vajra vehicle." A Tantric School of North India and Tibetan Buddhism founded in the fifth century. It developed out of the teachings of the Mahayana; however, it emphasized on ritual practices as a psychological method to attract followers. The scriptural basis for the tradition is a disparate collection of texts called "Tantras," which were probably composed some time between the sixth-seventh centuries, but which are claimed to have been spoken by either Sakyamuni Buddha or other Buddhas. Vajrayana also follows the basic Bodhisattva path of Mahayana Buddhism. However, it teaches different methods that it claims shortening the time required to attain Buddhahood, including rituals, the use of hand mudra, Mandalas, and visualzations. A central practice is "deity yoga," in which the meditator visualizes him or herself as a buddha, possessing all the perfected qualities of a buddha, and engaging in compassionate activities. The tradition emphasizes the secrecy and efficacy of its practices, and generally requires that one receive initiation from qualified Guru before one enters onto the tantric path. Vajrayana became the dominant meditative tradition in Tibet and Mongolia, and is also found in East Asia in the schools of esoteric Buddhism, including the Chinese Chen-yen school in China and Vietnam, and the Japanese Shingon tradition—Phạn ngữ có nghĩa là "Kim Cang Thừa," trường phái Phật giáo Tây

Tạng xuất hiện vào giữa thế kỷ thứ V. Phái nầy phát triển từ trường phái Đại thừa, nhưng coi việc thực hiện các nghi lễ là quan trọng như một phương pháp tâm lý để thu hút tín đồ. Căn bản giáo điển của truyền thống này là một tập hợp nhiều bài chú khác nhau, có lẽ được biên soạn vào những thế kỷ thứ sáu và thứ bảy, nhưng người ta cho rằng do Đức Phật Thích Ca Mâu Ni hay những vị Phật khác đã nói. Kim Cang Thừa cũng theo Bồ Tát đạo căn bản của Phật giáo Đại thừa. Tuy nhiên, thừa này dạy những phương thức khác và cho rằng phương thức đó có thể rút ngắn thời gian đòi hỏi để đạt thành Phật quả, bao gồm những nghi lễ, dùng thủ ấn, dùng mạn đà la, và dùng pháp quán tưởng. Sự tu tập chủ yếu là "thiên thiền" (devata-yoga), trong đó hành giả mường tượng mình là một vị Phật, có đầy đủ những phẩm chất tốt của một vị phật, đang tiến hành những hoạt động từ bi. Trường phái này nhấn mạnh vào tính bí mật và sự hữu hiệu của phương cách tu tập, thường thì trường phái đòi hỏi một người phải chịu phép quán đảnh từ một vị Thầy có đủ phẩn chất trước khi bước vào con đường tu tập theo Mật giáo. Kim Cang Thừa trở thành truyền thống thiền có ảnh hưởng lớn tại Tây Tạng và Mông Cổ, cũng như tại một vài trường phái Mật tông tại các xứ Đông Á, gồm các trường phái Chân Ngôn tại Trung Hoa, Việt Nam và Nhật Bản.

(III) Sects of Vajrayana Buddhism—Các trường phái Kim Cang Thừa:

1) Nyingmapa: The Nyingmapa sect is the oldest Tibetan Buddhism, founded by Padmasambhava or Guru Rinpoche in the 8th century under the reign of King Trisong Detsen (742-797)—Giáo phái Nyingmapa là giáo phái cổ nhất của Phật giáo Tây Tạng, được ngài Liên Hoa Sinh hay Đạo sư Rinpoche sáng lập vào thế kỷ thứ 8 dưới triều vua Trisong Detsen.
2) Kagyupa: The Kagyupa sect was founded by Marpa Chokyi Lodoe (1012-1099), a famous Tibetan translator in the 11th century and his outstanding disciple Milarepa (1040-1123) in the 12th century—Phái Kagyupa được thành lập bởi Marpa Chokyi Lodoe, một dịch giả Tây Tạng nổi tiếng vào thế kỷ 11 và vị đại đệ tử của ngài là ngài Milarepa vào thế kỷ thứ 12.
3) Sakyapa: The Sakyapa sect was founded by the Tibetan translator Drogmi Sakya Yeshe (992-1074) in the 11th century—Phái Sakyapa được vị dịch giả Tây Tạng là Drogmi Sakya Yeshe sáng lập vào thế kỷ thứ 11.
4) Gelugpa: The Gelugpa sect, the youngest and largest among the schools of Tibetan Buddhism, was founded by Thongkhapa (1357-1419) or Je Rinpoche in the 14th century—Phái Gelugpa là phái trẻ nhất và đông nhất trong các phái Tây Tạng, được ngài Tông Khách Ba hay Je Rinpoche sáng lập vào thế kỷ thứ 14.

Vajrayogini (skt): A Tantric Buddha who is particularly associated with the Kagyupa, Sakyapa, and Gelukpa orders of Tibetan Buddhism. She is generally depicted with red skin and wearing a necklace of skulls. She is also generally naked, symbolizing her non-attachment to all material things—Một vị Phật Mật giáo người đặc biệt có liên hệ tới các truyền thống Kagyupa Sakyapa và Gelukpa của Phật giáo Tây Tạng. Bà được vẽ có nước da màu đỏ và mang một chiếc kiềng của những cái sọ. Người ta vẽ bà trần truồng để tượng trưng cho sự buông bỏ tất cả vật chất.

Vakkula (skt): Vakula (skt).

1) Bạt Câu La—Bạc Củ La—Bạc La Bà Câu La—Vakkula, name of an arhat, an intelligent disciple of Sakyamuni, who during his eighty years of life, never had a moment's illness or pain—Tên của vị La Hán Thiện Dung hay Vỹ Hình, một đệ tử thông thái của Đức Phật, người mà trong suốt 80 năm sống không bệnh hoạn hay đau đớn.
2) Bộ Cú La: Name of a demon—Tên của một loài quỷ.

Vaksamata (skt): Ngữ Bình Đẳng—The sameness of all the Tathagatas as regards to their power of commanding sounds and languages—Sự bình đẳng của hết thảy chư Như Lai về năng lực điều động các âm thanh ngôn ngữ.

Vaksu (Oxus): Phọc Xô—Phọc Xoa—One of the four famous rivers in India, originated from the West of the lake Anavatapta, flows to the sea

in the Northwest—Phọc Xoa, một trong bốn con sông nổi tiếng ở Ấn Độ, phát nguồn phía Tây hồ A Na Bà Đáp Ta, chảy ra biển phía Tây Bắc—See Four rivers in India.

Valabhi (skt): Bắc La—Phạt Lạp Bì—Northern Lata, name of an ancient kingdom and city on the eastern coast of Gujerat. This was one of the famous Buddhist centers in west India, about twenty miles to the north-west of Bhavanagar. From the sixth century A.D., Buddhist activities in Saurashtra seem to have centered in Valabhi. It acquired great importance as a place of Buddhist interest and Hsuan-Tsang spoke of it in glowing terms when he visited it in 640 A.D. According to Hsuan-Tsang, there were one hundred convents where six thousand devotees of the Sammitiya school resided. In those days, Valabhi was considered to be next in importance to Nalanda as a centre of Buddhist learning, and became the home of the renowned Buddhist scholars, Sthiramati and Gunamati. Not less than thirty copper-plate inscriptions, of the seventh and eighth century A.D., have been found. These records that land grants were given by the Maitraka rulers of Valabhi to no fewer than fifteen Buddhist monasteries built there by members of the royal family, the royal officers and other Buddhist saints. Unfortunately, Valabhi is now in ruins, and nothing remains to prove its past glory—Bắc La là tên của một vương quốc cổ nằm trên bờ biển phía Đông Bắc của Gujerat. Đây là một trong những trung tâm Phật giáo nổi tiếng ở miền tây Ấn Độ, cách Bhavanagar hai mươi dặm về phía tây bắc. Từ thế kỷ thứ sáu trở đi, các hoạt động Phật giáo ở Saurashtra dường như đã chuyển trọng tâm đến Valabhi. Nơi nầy đạt được vị trí quan trọng vì có nhiều ý nghĩa về mặt tôn giáo, và Huyền Trang đã nói về nơi nầy bằng những lời lẽ nồng nhiệt khi ông đến đây vào năm 640 sau Tây Lịch. Theo Huyền Trang thì ở đây có một trăm tu viện với sáu ngàn tu sĩ thuộc Chánh Lượng Bộ (Sammitiya sect). Vào thời ấy, Valabhi được xem là một trung tâm kiến thức Phật giáo đứng hàng thứ nhì sau Na Lan Đà và trở thành quê hương của các học giả Phật giáo nổi tiếng như Sthiramati và Gunamati. Người ta tìm thấy ở đây không dưới ba mươi bản đồng có khắc chữ thuộc thế kỷ thứ 7 và 8. Các bản đồng nầy ghi rằng các vua chúa triều đại Maitraka tại Valabhi đã ban cấp đất đai cho không dưới mười lăm tu viện do hoàng tộc, triều thần và các nhà hảo tâm xây nên. Đáng tiếc là Valabhi ngày nay chỉ là sự đổ nát, chẳng còn gì là chứng tích của sự vinh quang ngày trước.

Vale of tears: Thung lũng nước mắt.

Valid (a): Hữu hiệu—Có hiệu lực—Có căn cứ thực sự.

Valid proposition: Năng lập môn (có thể lập lên được)—This is one of the eight kinds of syllogisms in Buddhist logic—Đây là một trong tám pháp môn hay tám lý luận khôn ngoan trong lý luận Phật giáo—See Eight kinds of syllogisms in Buddhist logic.

Validate (v): Hữu hiệu hóa.

Validation (n): Sự hữu hiệu hóa.

Validity (n): Tính hữu hiệu—Tính xác thực.

Valient (a): Dũng cảm.

Valuable (a): Đáng giá—To be worth.

Valuable advices: Những lời khuyên vô giá—In the Anguttara Nikaya, the Buddha has eleven valuable advices for girls on their role in their married life—Trong Kinh Tăng Nhất A Hàm, Đức Phật có mười một lời khuyên rất có giá trị cho những người con gái trước khi đi lấy chồng—See Eleven valuable advices for girls on their role in their married life.

Valuable diamond in the hems of our shirt: Viên bảo châu trong chéo áo—In the noble teachings of the Buddha, it is honesty, kindness, understanding, patience, generosity, forgiveness, loyalty and other good qualities that truly protect us and give us true happiness and prosperity. A man who possesses the above mentioned characteristics, that man is travelling on the Path to the Buddha's Land. It is true that Buddhahood cannot be found outside. It has no limit and not be confined in the East, West, South or North. It is in fact, in every man's mind. In the Lotus Sutra, the Buddha taught: "Once upon a time, there was a father who was very old and death was hovering on him. He had a little son and wanted him to be well off in the future. He hided a very valuable diamond between the hems of his son's shirt and then gave him some advice. After his father's passing away, the son forgot completely about the

hidden diamond. He became poor, wandering here and there to beg for help, met with nothing but refusal. One day, he suddenly remembered about the hidden treasure left by his father, from thence he became a rich man and no longer depended on others for help.": Trong giáo huấn cao thượng của Đức Phật, lòng chân thật, từ mẫn, hiểu biết, nhẫn nhục, quảng đại bao dung, và những đức tính cao đẹp khác thật sự bảo vệ và mang lại cho chúng ta hạnh phúc và thịnh vượng thật sự. Một người tu tập sao cho có được những đức tánh tốt vừa kể trên, là người ấy đang hành trình trên đường đến đất Phật. Thật vậy vậy, Phật tánh không thể từ bên ngoài mà tìm thấy được. Phật tánh không có giới hạn nơi Đông, Tây, Nam, Bắc, mà Phật ở ngay tại trong tâm của mỗi người . Trong Kinh Pháp Hoa, Đức Phật dạy: "Thuở xưa có một người cha già yếu và sắp chết, nhưng người ấy còn một người con nhỏ, muốn đứa con sau này được no đủ, ông mới để một viên kim cương vào gấu áo của đứa con. Sau khi cha chết, đứa bé không biết mình có viên ngọc báu, nên cứ đi đây đi đó xin xỏ nhờ vả người khác, nhưng không được một ai giúp đỡ. Một ngày nọ, chàng trai sực nhớ lại viên ngọc báu của cha mình để lại, từ đó về sau chàng trở nên người sang trọng và không còn nhờ cậy người khác nữa."

Value (v): Đánh giá—To estimate—To appraise—To assess—(n) Giá trị—Chân nghĩa.

Value judgment: Giá trị phán đoán.

Valueless: Một Tư Vị—Tasteless, useless, e.g. discussion of the colour of milk by blind people—Vô vị, vô giá, vô dụng, tỷ như những người mù mà bàn luận về màu của sữa.

Valuing the true Teaching as much as one's own being: Mến trọng chánh pháp chẳng tiếc thân mình—See Ten kinds of actions of knowledge (5).

Vama (skt): Adverse—Contrary—In the opposite direction—Nghịch.

Vama-lokayata (skt): Nghịch Lộ Già Da Đà—Name of a heretic sect during the Buddha's time. The Lokayata were materialistic and "worldly" followers of Carvaka school; the Vama-lokayata were opposed to the conventions of the world. An earlier interpretation of Lokayata is, Ill response to questions, the sophistical method of Chuang-Tsu being mentioned as Evil questioning, which is above method reversed—Tên của một giáo phái ngoại đạo vào thời Đức Phật. Phái Lộ Già Da Đà là phái ngoại đạo thuận theo tình đời. Nghịch Lộ Già Da Đà hay Tả Thuận Thế Ngoại Đạo, là phái chống lại thuận thế ngoại đạo. Lộ Già Da Đà hay Thuận Thế là hạng vứt bỏ Thánh thư của Lão Trang.

Van Duc Temple: Chùa Vạn Đức—Name of an ancient pagoda, located in Bình Thạnh district, Saigon City. The pagoda was built in the eighteenth century in Gò Vấp district and was moved to the current location in 1945, and has been rebuilt many times. A lot of wooden statues from the nineteenth century have been kept in Vạn Đức Pagoda. On the top shelf of the altar placed in the Main Hall are worshipped three statues of Amitabha Buddha, the statues of Cundi Bodhisattva, Avalokitesvara Bodhisatva, and Mahasthama Bodhisattva are enshrined on the second shelf; on the third shelf is the statue of King of Heaven, on both sides of which are the Good and the Evil. The statues of Maitreya and Infant Sakyamuni Buddha are worshipped on the altar outside the Main Hall—Tên một ngôi chùa cổ tọa lạc trong quận Bình Thạnh, thành phố Sài Gòn. Chùa được xây vào thế kỷ thứ 18 trong quận Gò Vấp, được dời về quận Bình Thạnh, tại địa điểm hiện tại vào năm 1945, và đã được trùng tu nhiều lần. Chùa vẫn còn giữ được nhiều tượng Phật cổ của thế kỷ thứ 19. Tầng trên cùng bàn thờ bên trong Chánh điện tôn trí tượng Đức Phật A Di Đà; tầng kế thờ Bồ Tát Chuẩn Đề, Bồ Tát Quán Thế Âm, và Đại Thế Chí; tầng thứ ba thờ Thiên Vương; hai bên là ông Thiện và ông Ác. Bàn thờ bên ngoài cùng trong Chánh điện tôn trí Đức Phật Di Lặc và Phật Thích Ca Đản Sanh.

Van Hanh Buddhist University: Viện Đại Học Vạn Hạnh—Vietnam's major academic Buddhist institution, founded in Saigon in 1964 by Most Ven. Thich Minh Chau, Most Ven. Thich Nhat Hanh, and Late Most Ven. Thich Thien An—Viện Đại Học Phật giáo chính của Việt Nam, được Hòa Thượng Thích Minh Châu, Hòa Thượng Thích Nhất Hạnh và Hòa Thượng Thích Thiên Ân sáng lập vào năm 1964.

Van Hanh Zen Buddhist Center: Thiền Viện Vạn Hạnh—Name of a Ch'an Monastery, located

in Phú Nhuận district, Saigon City, South Vietnam. It was established by Most Venerable Thich Minh Châu before 1975. At first, it was a branch of Vạn Hạnh University. Its three-entrance gate was built following the ancient architectural style of Huế City. The Institute is also used as the office of the Vietnam Buddhist Research Institute, the office of the Vietnam Tripitaka Translating and Publishing Heading Council, and Vietnam School of Higher Buddhist Studies Offices—Tên của một Thiền Viện tọa lạc trong quận Phú Nhuận, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Thiền viện do Hòa Thượng Thích Minh Châu sáng lập trước năm 1975. Thoạt tiên nó chỉ là một chi nhánh của Viện Đại Học Vạn Hạnh. Cổng Tam Quan của Thiền Viện được xây theo kiến trúc cổ của Kinh Thành Huế. Thiền viện còn được dùng làm Văn Phòng Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt NamVăn Phòng Hội Đồng Phiên Dịch Đại Tạng Kinh Việt Nam, và trường Cao Cấp Phật Học Việt Nam.

Van Hanh Zen Master: Vạn Hạnh Thiền Sư—Name of a Vietnamese Zen master from Cổ Pháp, North Vietnam. Zen Master Vạn Hạnh's date of birth was unknown. At the young age, he was extraordinarily intelligent. He left home at the age of 21 and became one of the most outstanding disciples of Zen Master Thiền Ông at Lục Tổ Temple in Thiên Đức. He was always admired and honored by king Lê Đại Hành. He died on the full moon night of 1018—Tên của một Thiền sư Việt Nam, quê ở Cổ Pháp, Bắc Việt Nam. Ngày sanh của Thiền Sư không ai biết. Ngày sanh của Thiền Sư không ai biết. Lúc thiếu thời ông đã tỏ ra thông minh đỉnh ngộ phi thường. Ngài xuất gia năm 21 tuổi và trở thành một trong những đệ tử xuất sắc của Thiền Sư Thiền Ông. Khi Thiền Ông thị tịch, ngài tiếp tục trụ trì tại chùa Lục Tổ để hoằng dương Phật Pháp. Ngài rất được vua Lê Đại Hành kính trọng và tôn vinh. Ngài thị tịch vào đêm trăng tròn năm 1018. Ngài là tác giả của bài thơ nổi tiếng sau đây—He was also the author of this poem below:

Our life is a simple lightning which
Comes and goes (appears then disappears).
As springtime offers blossoms,
Only to fade (wither) in the fall.
Earthly flourish and decline,
friends, do not fear at all.
They are nothing, but
A drop of dew on the grass of morning!
Thân như điện ảnh hữu hoàn vô
Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô
Nhậm vận thịnh suy vô bố úy
Thịnh suy như lộ thảo đầu phô!

Vana (skt): Bà Na—Một rừng cây hay lúm cây—A wood—A grove.

Vanavasin (skt): Phạt Na Bà Kỳ—Một trong mười sáu vị A La Hán—One of the sixteen Arhats.

Vandana (skt): Hòa Nam.

1) Namas-kara (skt): Lễ bái (kính ngưỡng)—Ban Đàm—Hòa Nam—Homage—Veneration—Worship—To pay reverence—To salute to the Triratna (Buddha—Dharma—Sangha)—To invoke the name of the object of worship—Ý tôn kính (Phật, Pháp, Tăng) biểu hiện ra ở thân tướng (nghi thức cung kính nầy gồm chín điểm: đưa lời thăm hỏi, cúi đầu tỏ ý cung kính, giơ tay lên cao để vái, chắp tay để ngang mặt, cúi gập đầu gối, quỳ, tay chân chạm đất, toàn thân cúi gập, đầu và chân tay lễ chạm xuống đất).
2) Obeisance—Prostration—Bowing the head—Reverencing—Worshipping—Hòa Nam—Bà Nam—Bạn Đàm—Bạn Đề—Phiền Đạm—Bàn Đạm—Bàn Đồ Vị—Bàn Na Mị—Bạn Ể—Bạn Đàn Nam—Cúi đầu đảnh lễ hay lễ bái, lễ kính.

Vandani (skt): Kính Lễ—Paying reverence, worship—Cung kính lễ bái Phật Pháp Tăng (theo Nghĩa Lâm Chương, cử chỉ chí thành cung kính gọi là kính, nghi thức theo đúng khuôn phép gọi là lễ. Kính lễ còn khơi dậy lòng thanh tịnh tạo tách nghiệp thù thắng nữa).

Vanguard: Pioneer—Tiền phong.

Vanish (v): Tan biến.

Vanish (v) **away**: Tan tác.

Vanish under the ground: Độn thổ.

Vanity (n):

1) Hư tính—Hư không—Vô giá trị—Hư ảo—Huyễn hoặc.
2) Tính kiêu căng tự phụ.

Vanity of worldly pleasures: Bản chất hư ảo của khoái lạc thế gian.

Vanksu (skt): Vaksu (skt)—Thanh Hà.

1) The blue or clear river: Dòng sông có nước trong xanh.
2) The Oxus: Dòng Oxus.

Vannas (p): Giai cấp—Castes.

Van Phat Temple: Chùa Vạn Phật—Name of a famous Chinese pagoda, located in the fifth district, Saigon City, South Vietnam. It was built in 1959. On the second floor, there is the Buddha Shrine, 14 meters long and 10 meters wide, is used to worship Sakyamuni Buddha. The Buddha statue is 2.3 meters high. In the palm of the statue stands a 0.2 meter-high statuette of the Lord Buddha at His Holy Birth. Three sides of the Shrine are surrounded with 3,638 Buddha pictures printed on the surface of white ceramic bricks fixed on the walls. The white brick is square in shape with each side 0.15 meter. The fixing was carried out in 1959. The name of the Pagoda "Vạn Phật" or Thousand of Buddhas, results from this fact—Tên một ngôi chùa nổi tiếng của người Hoa, tọa lạc trong quận năm, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được kiến lập năm 1959. Chánh điện được đặt trên tầng hai, dài 14 mét, rộng 10 mét, thờ Đức Phật Thích Ca, tượng cao 2,3 mét, bệ đá cao 1,13 mét, ở lòng bàn tay có tượng Đức Phật Đản Sanh cao 20 phân. Chung quanh ba mặt chánh điện có 3.638 bức hình Phật được in trên mặt của từng tấm gạch men trắng ốp vào tường. Viên gạch vuông mỗi cạnh 15 phân. Chùa có tên "Vạn Phật" cũng từ lý do nầy.

Van Phong Zen Master: Thiền Sư Vân Phong (?-956).

* Vietnamese Zen Master Yun-Feng (?-956)—A Vietnamese monk of the third lineage of the Wu-Yun-T'ung, from Từ Liêm, Vĩnh Khương district. He left home to become a monk when he was very young. Later he became one of the most outstanding disciples of Zen Master Thiện Hội—Thiền sư Vân Phong, đời thứ ba dòng Vô Ngôn Thông, quê ở Từ Liêm, huyện Vĩnh Khương. Sư xuất gia tu học từ khi hãy còn rất nhỏ. Sau sư trở thành một trong những đệ tử xuất sắc nhất của Thiền sư Thiện Hội.
* One day, Zen master Thiện Hội said to him: "Life and death are great matters, you should thoroughly understand." He asked: "When life and death arrive, how can we avoid?" Thiện Hội replied: "To avoid life and death by relying on the non-birth and non-death matters." He asked: "What are the non-birth and non-death matters?" Zen master Thiện Hội said: "You should do all these right in life and death." He asked again: "How can I understand?" Zen master Thiện Hội replied: "Go and come back in the afternoon." He came back in the afternoon and asked his master again. His master said to him: "Wait until tomorrow morning, the assembly will prove them to you." He suddenly awakened: Một hôm Thiền sư Thiện Hội bảo sư: "Sống chết là việc lớn, cần phải thấu triệt." Sư hỏi: "Khi sống chết đến làm sao tránh được?" Thiện Hội đáp: "Hãy nắm lấy chỗ không sống không chết mà tránh." Sư lại hỏi: "Thế nào là chỗ không sống không chết?" Thiện Hội đáp: "Ngay trong sống chết nhận lấy mới được." Sư hỏi: "Làm sao mà hiểu?" Thiện Hội bảo: "Ngươi hãy đi đi chiều hẳn lại." Chiều đến sư lại vào và hỏi nữa. Thiện Hội bảo: "Đợi sáng mai, chúng sẽ chứng minh cho ngươi." Ngay đó sư liền ngộ.
* After his master passed away, he stayed at Khai Quốc Temple in Thăng Long to expand the Buddha Dharma until he died in 956 A.D.: Khi Thầy viên tịch, sư về trụ tại chùa Khai Quốc tại Thăng Long để hoằng hóa Phật Pháp đến khi viên tịch năm 956 sau Tây Lịch.

Van Phuc Pagoda: Chùa Vạn Phúc—Name of an ancient pagoda in North Vietnam. Van Phuc was built in 1057 during the reign of King Ly Thanh Tong. It is located on the side of Mount Lan Kha, in Phat Tich hamlet, Phuong Hoang village, Tien Son district, Bac Ninh province. The pagoda used to be famous for its beautiful architecture with the name Phat Tich, but in the thirteenth century, it was collapsed in a huge storm and later on was rebuilt by village people and they renamed it Van Phuc. Inside the main hall, there is a statue of Amitabha Buddha on a well-carved stone lotus throne. Besides, there are statues of Ananda, Mahakasyapa, Mahasthamaprapta, Avalokitesvara, other holy monks, as well as other good men in China and Vietnam such as Quan Cong, Chau Xuong, etc. In

the Patriarchal altars, there is a statue of a Queen, wife of Lord Trinh Trang—Tên của một ngôi chùa cổ ở Bắc Việt. Chùa được xây dựng vào năm 1057 dưới triều vua Lý Thánh Tông. Chùa tọa lạc trên lưng chừng núi Lan Kha, thuộc thôn Phật Tích, xã Phượng Hoàng, quận Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Chùa rất nổi tiếng về lối kiến trúc tuyệt đẹp của nó với tên Phật Tích, nhưng vào thế kỷ thứ 13, chùa bị tàn phá trong một cơn bảo lớn và dân làng đã xây dựng lại và đặt tên là Vạn Phúc. Bên trong chánh điện là bức tượng Đức Phật A Di Đà bên trên tòa sen được chạm trỗ tinh vi. Ngoài ra, còn có các tượng của các ngài A Nan, Ma Ha Ca Diếp, Đại Thế Chí, Quán Âm, các vị Thánh Tăng, cũng như các bậc hiền nhân Hoa và Việt khác như Quan Công, Châu Xương, vân vân. Trong khu vực thờ chư Tổ có tượng của một bà hoàng, vợ chúa Trịnh Tráng.

Vanquishing all demons with omniscience: Hàng phục ma quân bằng Nhất thiết trí—All Buddhas have omniscience and already know and see infinite realities. Attaining perfect enlightenment under the Tree of Enlightenment, vanquishing all demons—Chư Phật nhứt thiết trí, nơi vô lượng pháp đều đã thấy biết, dưới cội Bồ Đề thành Chánh đẳng Chánh giác, hàng phục ma quân—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (5).

Vara (skt): Sound—Voice—Âm—Tiếng.

Varada (skt): Generosity.

Varada-Mudra (skt): Mẫu Đà La Pháp Ấn—The right hand palm facing out, directed downward. This is the gesture of Sakyamuni Buddha when he summoned Heaven as witness to his Buddhahood—Bàn tay phải hướng xuống dưới, lòng bàn tay hướng ra phía trước. Đây là cử chỉ của Phật Thích Ca tỏ ý lấy trời làm chứng cho tính Phật của mình—See Mudra.

Varana (skt):

1) Avarana (skt)—Sreen—Barricade—Hindrance; a term for the passions or any delusion which hinders enlightenment—Chướng.
2) Bạt Na: A province of Kapisa—Một tỉnh trong thành Kapisa.

Varanada (skt): Bà La Na Đà—A bellowing yaksa which makes the loud deep hollow sound as that of a bull—Một loại Dạ Xoa có tiếng rống như bò rống.

Varanasi (skt): Bà La Nại Tả—An ancient kingdom and city, noted as a headquarters of Sivaism around 640 A.D.; another name for Benares—Một vương quốc cổ, tổng hành dinh của phái Sivaism vào khoảng năm 640 sau Tây Lịch; tên khác của thành Ba La Nại—See Benares.

Varanga (skt): Phạt Lãng Già—Tên của một vị thần—Name of a spirit or god.

Varangala (skt): See Vingila.

Varaprabha (skt): Diệu Quang.

1) Wonderful Light: Ánh sáng kỳ diệu.
2) An ancient incarnation of Manjusri: Một kiếp tái sanh hồi xa xưa của Ngài Văn Thù.

Varga (skt): Bạt Cừ—Phẩm.

1) Chapter of a book or a sutra: Phẩm hay chương của một quyển sách hay quyển kinh.
2) A class: Loại.
3) A group: Nhóm.
4) Character: Phẩm chất.
5) Rank: Phẩm trật—Class—Series.

Vari (skt): Bà Lê—Chất lỏng (nước)—Water—Fluid—Fluidity.

Variable (a): Biến dịch.

Varicolored birds: Chim tạp sắc.

Varicolored-Jewels-And-Flower-Adornment Buddha: Phật Tạp Sắc Bảo Hoa Nghiêm Thân.

Varied: Varying—Diversified—Biến thiên.

Varied forms of the karmaic body: Varied forms of the ordinary mortal body—Phân đoạn thân—See Two forms of body (B).

Varied forms of the ordinary mortal body: Varied forms of the karmaic body—Phân đoạn thân—See Two forms of body (B).

Variegated: Heterogenous—Hybrid—Mixed—Tạp nhạp.

Varied karma: Bất cộng nghiệp—Tạp Nghiệp—A world of varied karma, or individual karma, each causing and receiving his own recompense—Nghiệp nhân cảm các loại khổ quả của các loại chúng sanh như địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a tu la, nhân, thiên (các loài thai sanh, noãn sanh, thấp sanh, hóa sanh trong thế giới Ta Bà).

Varied pratice: Miscellaneous cultivation—Aids thereto or adjunctive observances—Tạp tu—See Two kinds of devotions.

Various (a): Khác nhau.

Various beings: Tạp sinh.

Various branches of enlightenment: Factors of enlightenment—Modes of enlightenment—Giác chi—See Seven Bodhyangas.

Various causes of transmigration: Tạp Nhiễm—All kinds of moral infection, the various causes of transmigration—Tất cả các pháp hữu lậu là những tạp nhân của luân hồi sanh tử—See Three types of characters.

Various completion of ten time-periods creating one entity: Thập Thế Cách Pháp Dị Thành Môn—See Ten profound theories.

Various divisions of teaching: Giáo Phán—The various divisions of doctrine, such as the T'ien-T'ai theory of the five periods of Sakyamuni's life, the five classes of doctrine or five divisions of teaching of the Hua-Yen sect, the four styles of teaching—Giáo thuyết của những tông phái khác nhau, như ngũ thời bát giáo của tông Thiên Thai, Hoa Nghiêm ngũ giáo, hay tứ giáo.

Various karmic transmigrations: Phân Đoạn Sanh Tử—See Two kinds of life and death.

Various natures of things: Tánh Phận—Tự tính khác biệt của các pháp—The different nature of anything, or the various natures of various things.

Various schools of Buddhism: Gate of the Way—Đạo môn.

Various states of concentration: Các môn tam muội—See Ten inexhaustible treasures and Ten principles which help enlightening beings fulfill their great vows.

Various views and doubts: Chư kiến—See Ten stages or objects in meditation.

Varjya (skt): Tội Ngũ nghịch hay thập ác.

Varsa (skt): Tọa Hạ.

1) An cư—Tọa Hạ—Tọa Lạp—Varsana (skt). Tranquil dwelling—A retreat during the three months of the Indian raining season. Retreat season of monk—The retreat or rest during the summer rains (based on the instruction of the Buddha)—Tên gọi khác của "An Cư Kiết Hạ." Tăng đoàn vâng theo lời chỉ dạy của Phật mà tọa vũ an cư hay an cư kiết hạ về mùa mưa (để giảm thiểu sự tổn hại các loài côn trùng, đồng thời nhập thất tịnh tu).
2) Name of a noted Samkhya leader, Varsaganya: Phạt Lý Sa—Tên bộ chủ số luận ngoại đạo.

Varsagana (skt): Bạt Lợi Sa Kiền Nã—The "Rains" sect, one of the heretic sects at the time of Sakyamuni—Vũ Chúng ngoại đạo, một trong những phái ngoại đạo trong thời Đức Phật còn tại thế.

Varsakala (skt): Vũ Thời—From the fifth month, the sixteenth day, to the seventh month, fifteenth—Mùa mưa từ 16 tháng 5 đến 15 tháng 7. Sarada (skt): Mậu Thời—Verdant season, from the seventh month, the sixteenth day, to the ninth month, fifteenth—Mùa tươi tốt từ 16 tháng bảy đến 15 tháng chín—See Six seasons of a year in India.

Varsana (skt): Varsa (skt)—Tranquil dwelling—A retreat during the three months of the Indian raining season. Retreat season of monk—An cư.

Varsas (skt): Bạt Lợi Sa—Mưa—The rains.

Varsika (skt): Bà Sư Ca—Bà Lợi Sư Ca—Bà Lợi Sứ Ca La—Bà Lợi Sư Ca—Bà Sứ Ca—Bà Lợi Sử Ca La—Bà Sư Ba Lợi—Mạt Lật Sa Ca—Vũ Thời Hoa—The flower, the aloe, that blooms in the rains, or during the rainy season, described as of a white colour, and very fragrant; the aloe—Hoa nở lúc trời mưa, còn gọi là Mạt Lật Sa Ca, tên một loài "Vũ Thời" hoa, hay hoa nở về mùa mưa, có sắc trắng và mùi rất thơm (hoa nầy rất thơm, mọc nhiều ở Thiên Trúc, người ta thường nấu hoa lấy dầu thắp đèn trên bàn thờ Phật).

Vartana (skt): Pravartana (skt)—Vrtti (skt)—Chuyển Hóa—Change the process of birth and rebirth—Evolve—Revolve—Turn—Transform—Practice Dharma is to transform our negative thoughts into positive or beneficial ones. Practice Dharma is to transform bad karma into good karma—Thực hành Phật pháp là chuyển hóa những tư tưởng xấu xa thành tốt hoặc có lợi lạc. Tu là chuyển nghiệp.

Varuna (skt): Thủy Thiên.

1) Dragon-king: Thủy Thiên—Phạ Rô Nõa Long Vương—River-god, one of the innumerable epithets of the Buddha whereby he is made accessible to innumerable classes of beings—Thủy Thần hay Thần sông, một trong những danh hiệu của Đức Phật, nhờ đó mà Ngài được vô số loại chúng sanh chấp nhận.
2) Water heaven: West with the Varuna or Water heaven—Tây phương với trời Phọc Lỗ Na hay Thủy Thiên—See Eight heavens and devas at the eight points of the compass.

Varuna or Water heaven in the West: Tây phương với trời Phọc Lỗ Na hay Thủy Thiên—This is one of the eight heavens and devas at the eight points of the compass—Đây là một trong tám cõi Trời và chư Thiên ở tám hướng—See Eight heavens and devas at the eight points of the compass.

Varusa (skt): Thành Varusa, bây giờ là Attock, nằm về phía đông của Peshawar—Varusa, now Attock, east of Peshawar.

Varying: Diversified—Varied—Biến thiên.

Vas (skt): Huân tập.

1) A fragrant plant which expels noxious influences: Một loại cây tỏa ra mùi thơm (cây huệ).
2) Strongly smelling vegetables, e.g. onion, garlic, leeks, etc., forbidden to Buddhist vegetarians: Một loại rau hay thảo mộc có mùi hăng như hành, tỏi, kiệu, vân vân, những người ăn chay theo đạo Phật không được phép ăn.
3) Any non-vegetarian food: Tất cả những thực phẩm không phải là thực phẩm ăn chay.
4) To perfume: Xông ướp—To make fragrant.

Vasana (skt): Tập Khí—The accumulation of the past thoughts, affections, deeds, and passions—Former habit—Habit energy—Old habit—Tập Khí (thói quen cũ)—Sự tích lũy ý nghĩ, tình cảm, việc làm và những dục vọng trong quá khứ).

1) Old habit: Thói quen cũ—Habit energy—Former habit.
2) The accumulation of the past thoughts, affections, deeds, and passions: Sự tích lũy ý nghĩ, tình cảm, việc làm và những dục vọng trong quá khứ.
3) The impression of any past action or experience remaining unconsciously in the mind: Những ấn tượng của bất cứ hành động và kinh nghiệm quá khứ được ghi lại trong tâm chúng ta một cách vô ý thức.
4) The present consciousness of past perceptions: Những tri giác quá khứ mà trong hiện tại chúng ta hồi tưởng lại.
5) Past knowledge derived from memory: Kiến thức quá khứ được lưu trữ trong ký ức.
6) The force of habit: Good or evil karma from habits or practice in a former existence—The uprising or recurrence of thoughts, passions or delusions after the passion or delusion has itself been overcome, the remainder or remaining influence of illusion—Những chất chồng của nghiệp, thiện và bất thiện từ những thói quen hay thực tập trong tiền kiếp. Sự khởi dậy của tư tưởng, dục vọng, hay ảo tưởng sau khi chúng đã được chế ngự.
7) Perfuming impression or memory: Tập Khí—The habit-energy of memory from past actions (recollection of the past or former impression) which ignites discriminations and prevents Enlightenement—Những thói quen nghị lực của ký ức (những ý thức và hành động đã làm trong quá khứ) đánh động sự phân biệt và ngăn ngừa sự giác ngộ.

Vasanavija (skt): Huân Tập Chủng Tử—Memory-seeds—Every act, mental and physical, leaves its seeds behind, which is planted in the Alaya for future germination under favorable conditions. This notion plays an important role in the Vijnap—Các hạt giống tập khí trong mọi hành động, tâm linh và vật lý, tạo ra chủng tử hạt mầm của nó, những chủng tử nầy được gieo trong A Lại Da để được nẩy mầm về sau dưới những điều kiện thuận lợi. Huân tập chủng tử là ý niệm quan trọng trong Duy Thức Học của các ngài Vô Trước và Thế Thân.

Vasanta (skt): Tiệm Nhiệt Thời—Entering hot season, from the first month, sixteenth day, to the third month, fifteenth—Mùa nóng dần từ 16 tháng giêng đến 15 tháng ba—See Six seasons of a year in India.

Vasanta-vayanti (skt): Bà San Bà Diễn Để—Spring-weaving, but the description is of a guardian of the night or of sleep—Vị thần chủ về

ban đêm dùng phương tiện để cứu giúp những người xấu lang thang về đêm.

Vasati (p & skt): An Trú—To abide—To stay—To dwell—To stop at a place—Buddhists should always abide (establish themselves) in the teachings of the Buddha, not depending upon anybody else—Phật tử nên luôn tự an trú trong trong các giáo lý của Đức Phật, chứ không phụ thuộc vào bất cứ ai khác.

Vasavartana (skt): Vasavattati (p)—Self-control—Tự tại (tự mình điều phục thân tâm của mình).

Vasavartin (skt): Thiên ma tử—Bà Xá Bạt Đề—Bà La Ni Mật.

1) The sixth desire-heaven, the abode of Mara—Cõi Trời Lục Dục Thiên: Nơi trú ngụ của Ma Vương:
a) The god of lust: Ma Tham.
b) The god of sin: Ma tội lỗi.
c) The god of death: Ma Tử.
2) Its occupants avail themselves of the merits of others for their own pleasure: Tha Hóa Tự Tại Thiên.
3) The abode of Sikhin (Brahma) as lord of fire: Cõi của vị Hỏa Chủ Phạm Vương tên là Thi Khí.

Vase of deva-virtue: Thiên Đức Bình—The bodhi heart, all that one desires comes from it—Bình chứa công đức của chư thiên.

Vase of Indra: Đế Thích Bình—The vase of Indra, from which came all things he needed; also called vase of virtue, or of worth, or of good fortune—Chiếc bình của vua Trời Đế Thích, chứa tất cả những gì Ngài cần. Cũng gọi là bình công đức hay bình thiện tài.

Vase of sweet dew: Sái thủy bình—Sái Thủy Quan Âm—One of the thirty-three forms of Kuan-Yin, who holds a vase of sweet-dew in his right hand—Một trong 33 vị Quan Âm, tay phải cầm bình rảy nước cam lồ.

Vase or talisman of power: Đức Bình—Còn gọi là Hiền Bình, Thiện Bình, hay Cát Tường Bình (người có chiếc bình nầy sẽ cầu gì được nấy).

Vashpa (skt): Chánh nguyện—See Vaspa.

Vasiasita (skt): Baysyasita (skt)—Bà Xá Tư Đa—A native of Western India, who laboured in Central India. He was the twenty-fifth patriarch of the Indian Ch'an Sect. The date of his death is given as 325 A.D.—Là một cư dân của vùng Tây Ấn, hoằng hóa vùng Trung Ấn. Ông là vị tổ thứ hai mươi lăm của dòng Thiền Ấn Độ. Người ta nói ông mất khoảng năm 325 sau Tây Lịch.

Vasikarana (skt): Phạt Thi Ca La Nã—For seeking the aid of Budhas and Bodhisattvas. One of the five kinds of esoteric ceremonial—Kính ái hay Khánh ái. Một trong năm loại tu pháp—See Five kinds of esoteric ceremonies.

Vasistha (skt): Bà Tư Tra.

1) A Brahman who is said to have denied the eternity of nirvana, and maintained that plants had lives and intelligence: Tên của một vị Bà La Môn, phủ nhận sự thường hằng của Niết Bàn, còn cho rằng cây cũng có đời sống và trí thông minh.
2) Nirvana Sutra 39. One of the seven ancient rsis of Brahamanic mythology, one of the champions in the Rgveda of the priesthood: Tên của một trong bảy vị cổ Tiên trong Kinh Niết Bàn (39).
3) Name of a Brahman whose mother lost her six sons, she became mad, wandered naked, met the Buddha, was restored and became a disciple: Tên một vị Bà La Môn, bà mẹ của vị nầy vì mất sáu người con mà phát điên, trần truồng chạy lang thang, nhờ gặp Đức Phật mà trở về được với bản tâm, sau đó phát tâm quy-y và trở thành đệ tử của Phật.

Vasitha (skt): Huân Tập—Fumigation—Influence.

1) Habitual perfuming, perfumed habits, or knowledge which is derived from memory: Xông ướp thói quen hay sự hiểu biết xuất phát từ ký ức.
2) To fumigate perfume, i.e. influence of unenlightenment, ignorance, or blind fate, on the unconditioned producing the conditioned. The defiling, inter-perfuming of bhutatathata, of ignorance, of the impirical mind, and of the empirical world: Chân như không thiện không ác lại bị nhiễm thiện ác, giống như quần áo không mùi, mà bị người ta đem xịt mùi thơm thúi vào chúng vậy.

Vasitva (skt): Năng tự tại—To make self or others any size or anywhere at will—To make

everything depends upon oneself, all at will—Có khả năng làm cho tự tại được—See Eight supernatural powers of transformation.

Vaspa (skt): Baspa (skt)—Bà sa ba (Chính Nguyện)—One of the first five diciples of the Buddha, Dasabala-Kasyapa, identified with Maha-Kasyapa—Một trong năm đệ tử đầu tiên của Đức Phật, được người ta coi như là Ngài Đại Ca Diếp—See First five of Buddha's converts.

Vassa (skt): Varsa (skt)—Rains retreat—Monsoon-Season Retreat—Peaceful residing during the summer retreat—Sacerdotal Age—An cư kiết hạ—A Sanskrit term for "rains." The traditional rainy-season retreat for monks, which according to tradition was instituted by Sakyamuni Buddha. He dictated that Buddhist monks should wander from place to place, having no fixed abode, but that they should remain in retreat for the three months of the rainy season. The period of three months, in the monsoon season, during which monks and nuns are expected to reside in one place and devote themselves to their practice. The end of the Rains Retreat coincides with the Ullambana (Festival of the Haungry Ghosts--Vu Lan Bồn). It is an auspicious day for monks and nuns, as on that day those who attended the Rains Retreat become one year older in the Order. The three months of summer retreat every year (from 15th of the Lunar fourth month to 15th of the Lunar seventh month). The period of three months in the monsoon season (Indian rainy season). During the rains it was difficult to move about without injuring the insect life, so monks and nuns are expected to reside in one place and devote themselves to their practice. The end of the Rain Retreat coincides with the Ullambana Festival—An cư kiết hạ, trong thời gian ba tháng mưa, trong lúc Tăng Ni trụ lại một nơi tu tập. Cuối mùa An Cư cũng nhằm Mùa Vu Lan bồn, chư Tăng Ni nhập hạ đều được tăng hạ lạp (tuổi đạo). Ba tháng an cư kiết hạ mỗi năm vào mùa mưa (từ 15 tháng tư đến 15 tháng bảy âm lịch). Vào mùa mưa khó mà di chuyển và không muốn làm tổn hại côn trùng, nên chư Tăng Ni trụ lại một nơi để dụng công tu tập. Khi chấm dứt mùa an cư kiết hạ cũng trùng vào dịp lễ Vu Lan Bồn—See Ullambana.

Vassa(na) (p): Mùa mưa—The rainy season.

Vast (a):

1) Bác học—Rộng lớn—Learned—Universal.
2) Vĩ đại: Extensive—Great—Immense—Vast—Bao la—To lớn.

Vast deeds: Quảng hạnh.

Vast desire: Sự mong muốn rộng lớn—See Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings (6).

Vast happiness: Hồng phúc.

Vast mind: Tâm rộng lớn—See Ten profound minds.

Vast vows: Hoằng Thệ—Vast or universal vows of a Buddha or a Bodhisattva, especially Amitabha's forty-eight vows—Hoằng thệ của một vị Phật hay Bồ Tát, đặc biệt là 48 lời nguyện của Đức Phật A Di Đà—See Forty-eight vows of Amitabha.

Vast wisdom: Vipulaprajna or Vipulamatri (skt).

1) Quảng đại trí (the vast wisdom of the Buddha is beyond measure—quảng đại trí của Đức Như Lai không thể đo lường được).
2) An epithet of a Buddha, who is able to transform all beings: Quảng Tuệ—Danh hiệu của một vị Phật, vị có thể chuyển hóa hết thảy chúng sanh. Trí tuệ rộng lớn, danh hiệu của Đức Phật, có trí tuệ rộng lớn có thể chuyển hóa được chúng sanh mọi loài.

Vastu (skt): Sự.

1) Vatsu means a particular object discriminated by the mind, but it may also designate ultimate reality conceived as an object of transcendental intuition: Vatsu nghĩa là một đối tượng đặc thù được cái tâm phân biệt, nhưng nó cũng có thể chỉ thực tính tối hậu được quan niệm như là một đối tượng của trực giác siêu việt.
2) Vatsu means "a matter," "an event," or "a happening," or "an existing thing." However, its general meaning is "an event." Buddhists do not believe in the reality of an individual existence, for there is nothing in our world of experience that keeps its identity even for a moment; it is subject to constant change. The changes are, however, imperceptively gradual as far as our human senses are concerned, and are not noticed until they pass through certain stages of modification. Human sensibility is bound up with the notion

of time-divisions; it translates time into space; a succession of events is converted into a spatial system of individual realities: Sự có nghĩa là sự việc, là cớ sự xãy ra, hay là một vật hiện hữu, nhưng nghĩa thông thường vẫn là "sự việc." Phật tử không tin tưởng vào thực tại của những hiện hữu cá nhân vì kinh nghiệm cho biết không có gì tồn tại được dù chỉ trong chốc lát. Tất cả đều biến đổi, lần hồi, chầm chậm, nên lâu ngày chầy tháng ta mới nhận ra. Cảm giác của ta gắn liền với ý niệm thời gian và đo bằng không gian, cho nên mọi sự việc tiếp nối diễn ra trong thời gian đều chuyển thành một chuỗi thực tại cá biệt trong không gian.

3) "Sự" ordinarily means "an event," "a happening," but according to Buddhist philosophy, "Vastu" means "the individual," "the particular," "the concrete," "the monad." "Sự" always stands contrasted to "lý." "Sự" is distinction and discrimination, and "lý" is non-distinction and non-discrimination. In regular Buddhist terminology, "lý" corresponds to Sunyata, Void or Emptiness, while "sự" is form: "Sự" theo nghĩa thông thường là sự việc, là cơ sự, nhưng theo Phật giáo, "sự" có nghĩa là cái cá thể, cái dị biệt, cái cụ thể, cái đơn thể. Sự luôn đối lập với lý và đi đôi với lý thành "sự lý." Sự thì sai biệt và phân biệt, còn lý thì vô sai biệt và vô phân biệt. Theo nghĩa thông thường trong đạo Phật, lý tức là "không," và sự tức là "sắc."

Vastuprativikalpajnana (skt): Sự Phân Biệt Thức—Emperical mind or consciousness as the faculty of discriminating particular object—Cái tâm thực nghiệm hay tâm thức theo nghĩa khả năng phân biệt các sự vật đặc thù.

Vasu (skt): Bà Tẩu—According to the Maha-Prajna-Paramita-Sastra, Vasu, name of an ancient Indian rsi, who was the first to offer slain sacrifices to Heaven, to have been cast into hell, but after countless kalpas to have become a disciple of Buddha—Theo Luận Trí Độ, Bà Tẩu là tên một vị cổ tiên Ấn Độ, người đầu tiên sát sanh để tế trời nên phải đọa xuống địa ngục, nhưng sau vô lượng kiếp trở thành đệ tử Phật.

Vasubandhu (skt): Bà Tẩu Bàn Đầu—Bà Tu Bàn Đầu—Bạt Tu Bàn Độ—Thế Thân—Thiên Thân—The great philosopher Vasubandhu (420-500 AD), a native of Peshawar (now is Peshawar) in Gandhara, born 900 years after the Buddha's nirvana. He was the second of the three sons of a Brahmin family. All three sons were called Vasubandhu and all three became Buddhist monks. In his youth he adhered to the Hinayana teachings of the Sautrantika School. He went to Kashmir to learn the Abhidharma philosophy. On his return home he wrote the Abhidharma-kosa, perhaps the most well-known of all treatises on the Abhidharma. Later he became dissatisfied with key elements of its philosophical system and was converted from Hinayana to Mahayana by his brother, Asanga. On his conversion he would have cut out his tongue for its past heresy, but he was dissuaded by his brother, who bade him use the same tongue to correct his errors, whereupon he wrote "The Teaching of the Nature of the Eight Consciousnesses" (Duy Thức Học) and other Mahayanist works. He is called the twenty-first patriarch. He was one of the famous Indian Buddhist philosophers and writers, with his brother Asanga founded the Sarvastivada and Yogacara Schools of Mahayana Buddhism. Vasubandhu along with his brother Asanga is considered to be one of the two main figures in the early development of the Yogacara tradition. He was also the twenty-first patriarch of the Indian lineage of Zen. He was also the author of the Trimshika, a poem made of thirty songs, expounded Yogachara (the works of Asanga on important Mahayana sutras). He also composed some of the most influential Yogacara treatises, including the "Twenty Verses," and the "Thirty Verses," and so on. The Abhidharmakosa Sastra is preserved in sixty volumes of Chinese translation. The Sanskrit text is lost, but fortunately we have a commentary written by Yasomitra called the Abhidharma-kosa-vyakhya which has facilitated the restoration of the lost text undertaken by the late Professor Louis de la Vallée-Pousin of Belgium and completed by Rahula Sankrityayana of India—Đại triết gia Bà Tẩu Bàn Đậu (Vasubandhu) hay Thế Thân sanh tại Bạch Sa Ngõa thuộc xứ Kiện Đà La, sanh 900 năm sau ngày Phật nhập Niết bàn. Ngài là con thứ hai trong số ba người con của một gia đình Bà La

Môn. Cả ba người đều được gọi là Bà Tẩu Bàn Đầu và cả ba đều trở thành Tỳ Kheo Phật giáo. Thời niên thiếu, ngài đã gắn bó với giáo thuyết Tiểu Thừa, trường phái Kinh Lượng Bộ. xuất gia theo Hữu Bộ. Ngài âm thầm đến Ca Thấp Di La để học triết học A Tỳ Đàm. Khi trở về cố hương, ngài viết bộ A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận, có lẽ đây là bộ luận nổi tiếng nhất trong các bộ A Tỳ Đạt Ma Luận, Nhưng sau đó không thỏa mãn với giáo lý chính của trường phái này, ngài đã được người anh là Vô Trước (Asanga) giúp chuyển tu từ Tiểu Thừa sang Đại Thừa. Vào ngày lễ đổi tông phái ấy, ông muốn cắt bỏ cái lưỡi đã phỉ báng Đại Thừa, nhưng ngài Vô Trước đã can ngăn và khuyên ông nên dùng chính cái lưỡi ấy chuộc lỗi. Ông đã viết bộ Duy Thức Học và những tác phẩm Đại Thừa khác. Ông là tổ thứ 21 của dòng Thiền Ấn Độ. Thế Thân Bồ tát là một trong những nhà triết học Phật giáo nổi tiếng người Ấn Độ. Cùng với người anh của ngài là Vô Trước (Asanga) đã sáng lập ra hai trường phái Sarvastivada và Yogachara. Ngài và người anh là Vô Trước được xem như là một trong hai nhân vật chính trong việc phát triển trường phái Du Già. Thế Thân (Vasubandhu) còn là tác giả của 30 ca khúc Trimshika, giải thích học thuyết Yogachara. Ngài còn trước tác những bộ luận nổi tiếng gồm các bộ "Nhị Thập Luận," và bộ "Tam Thập Luận," vân vân. Hiện nay bộ A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận vẫn còn lưu trữ với 60 quyển của bản Hán dịch. Bản văn Phạn ngữ đã bị thất lạc, nhưng may chúng ta có một bản chú giải do Yasomitra viết mệnh danh là A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Thích Luận; nhờ tác phẩm nầy mà cố giáo sư Louis de la Vallée-Pousin ở Bỉ dễ dàng trong việc tái tạo bản văn thất lạc và được kiện toàn bởi Rahula Sankrityayana người Tích Lan.

Vasuki (skt): Hòa Tu Cát—Phiệt Tô Chỉ—Lord of nagas, name of a dragon king, with nine heads—Còn gọi là Hòa Tu Chỉ, vua của loài rồng hay cửu thủ long (rồng chín đầu).

Vasuki-Nagaraja (skt): King of the Dragon—Hòa Tu Cát Long Vương—Lord of nagas, name of a dragon king, with nine heads—Vua của loài rồng hay cửu thủ long (rồng chín đầu).

Vasumatra (skt): Tổ Bà tu Mật—See Vasumitra.

Vasumdhara (skt): Đại địa hay trái đất như là chỗ chứa của cải—The earth as wealth-container.

Vasumitra (skt): Phiệt Tô Mật Đát La—Thế Hữu (Bà Tu Mật Đa)—Name of a Bodhisattva, born 400 years after the Buddha's death. A Sanskrit term for "Excellent Friend." Name of an Indian monk who according to tradition presided over the "Fourth Buddhist Council" sponsored by Kaniska I and held in Gandhara around 100 A.C. He was also the seventh patriarch of Indian Zen Sect. According to Eitel in the Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Vasumitra is described as a native of northern India, converted from riotous living by Micchaka, was a follower of the Sarvastivadah school, became president of the last synod for the revision of the Canon under Kaniska, was seventh patriarch, and wrote the Abhidharma-prakarana-pada sastra—Tên của một vị Bồ Tát ra đời 400 năm sau ngày Phật nhập diệt. Từ Phạn ngữ chỉ "Thế Hữu" (Người bạn tuyệt vời). Tên của một nhà sư Ấn Độ theo truyền thống được vua Ca Nị Sắc Ca mời chủ tọa hội nghị kết tập kinh điển lần thứ tư. Ông cũng là vị tổ thứ bảy của Thiền Tông Ấn Độ. Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Phiệt Tô Mật Đát La được mô tả như là một Tăng sĩ thuộc phái Đại Chúng Bộ, người bắc Thiên Trúc. Trước kia theo ngoại đạo Micchaka sống đời phóng đãng, nhưng về sau quy-y Phật và trở thành vị Thượng Thủ trong lần kết tập kinh điển lần thứ tư dưới triều vua Kaniska, là tổ thứ bảy tại Ấn Độ. **See Twenty eight Indian Patriarchs and Buddhist Councils.

Vasumitra's argument from the difference of function or position in accounting where the same numeral may be used to express three different values: Luận chứng của Thế Hữu, bàn về sai biệt nhiệm vụ hay vị trí—See Four arguments from Vasubandhu.

Vatsa (skt): Độc Tử.

1) Bạt Bà—Bạt Ba.
a) Bò con—A calf.
b) Đứa trẻ: A young child.
2) Bà Sa—Độc Tử—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Vatsa is the founder of the Vatsiputriyas, one of the main divisions of the

Sarvastivada (Vaibhasika) school; they were considered schismatics through their insistence on the reality of the ego; their failure in points of discipline," etc.; the Vinaya as taught by this school has never reached China."—Người sáng lập ra Độc Tử Bộ. theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Bà Sa Phú Đa La (Độc Tử—có thuyết nói lúc ông sống ở núi rừng vắng vẻ đã tạp giao với trâu cái mà sanh ra con trai nối dõi đến ngày nay) nguyên là ngoại đạo, về sau quy y đầu Phật, và là người đã sáng lập ra Độc Tử Bộ, một trong những bộ phái chánh Nhất Thiết Hữu Bộ (Đại Chúng Bộ); lập ra thuyết "phi tứ phi ly chi ngã," nghĩa là cái ngã không gắn liền cũng không rời ngũ uẩn, nên họ chẳng giữ giới luật, trái lại với ý chỉ mà Đức Phật đã lập ra.

Vatsanabha (skt): Bà Sa Na Bà—A strong poison, from the root of a tree (maybe aconite)—Một loại độc dược làm từ một loại rễ cây.

Vatsaraja (skt): Phất Sa Vương—King vatsa—Vua Phất Sa (Ấn Độ).

Vatsiputra (skt): Phiệt Ta Tử—Sơ tổ của Mâu Tử Bộ—Founder of the Vatsiputra sect—See Vatsiputriya.

Vatsiputriya (skt): Bà Thô Phú Na bộ—Bạt Tư Phất Đa Bộ—Độc Tử Bộ—The Vatsiputriyas was the sub-ect of the Sammitiyas. They believed in 'the permanent substance of an individual.' This school took its stand on passages in sacred texts which contain the word 'pudgala' and contended that, without the existence of such a pudgala, rebirth could not be contemplated. This school believes that there is a person or personality that is neither identical nor different with the five aggregates. A person is only the basis of rebirth and continues until reaching nirvana. Vasubandhu in his Abhidharma-kosa tried, in a special chapter at the end of the book, to refute this view. The pudgala, according to Vatsiputriyas, was neither the same as nor different from the skandhas. Like the Sarvastivadins, they believed that an Arhat could fall and that heretics could also attain miraculous powers. A god, according to their sub-sect, the Sammitiyas, could not practise the holy life. They also believed in antara-bhava and, like the followers of the Abhidharma, believed in a stage, between the first and second trance of the Sautrantikas, where vitarka, the first application of thought, disappears, but a vicara, or continued reflection, remains. Like the Mahisasaka, they believed in the five factors of the Noble Path. It is said that during the reign of Harsha, this school was patronized by his sister Rajasrit—Độc Tử Bộ vốn là một bộ phái của Chánh Lượng Bộ (Sammitiya), nổi lên trong số các bộ phái Phật giáo vì họ chủ trương thuyết 'một thực thể vĩnh cửu trong một con người' (pudgala), và quả quyết rằng nếu không có pudgala thì cũng không có sự tái sinh. Trường phái nầy tin rằng một con người không đồng nhất, cũng không khác với ngũ uẩn. Con người chỉ là điểm tựa của luân hồi cho tới khi đạt tới Niết bàn. Thế Thân trong cuốn A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận đã cố tìm cách bắt chẹt quan điểm nầy. Theo Độc Tử Bộ thì 'pudgala' không đồng nhất, cũng không khác biệt với ngũ uẩn. Cũng giống như Hữu Bộ, họ cho rằng một A La Hán vẫn có thể bị thối chuyển, và người ngoại đạo cũng có thể đạt đến quyền lực siêu nhiên. Cũng giống như Chánh Lượng Bộ, họ cho rằng chư Thiên không thể có cuộc sống phạm hạnh. Họ cũng tin là có thân trung ấm. Cũng như Hóa Địa Bộ, họ chỉ tin vào năm mục của Bát Thánh Đạo. Theo truyền thuyết thì dưới triều vua Harsa, trường phái nầy được người em gái của nhà vua là Rajyasri bảo trợ—See Two divisions and the five divisions, and Five volumes of Vinaya of Hinayana sects.

Vatsiputriya school: Bà Thô Phú Na bộ—Ngã Pháp Câu Hữu Tông—Độc Tử Bộ—The school that regards the ego and things as real—Ngã Pháp Câu Hữu Tông là một tông phái Tiểu Thừa cho rằng ngã và pháp đều có thật—See Pudgalavadin, and Two divisions and the five divisions.

Vattagamani (First century B.C.): Sri Lankan king who ascended the throne in 43 B.C. but was deposed (truất phế) soon after. After that he regained power again, and ruled from 29 to 17 B.C. After returning to the throne, he built the Abhayagiri Monastery in Anuradhapura. During his reign the Pali Canon was written down for the first time—Vị vua Sri Lanka lên ngôi vào khoảng năm 43 trước Tây lịch, nhưng ít lâu sau đó bị truất phế. Sau đó ông lại khôi phục quyền bính và trị vì cho đến năm 17 trước Tây lịch. Sau khi trở lại

ngôi báu, ông đã cho xây Tịnh xá Abhayagiri ở Anuradhapura. Trong thời trị vì của ông, lần đầu tiên kinh tạng Pali đã được viết xuống.

Vatti (p): Vakti (skt)—Nói—To speak—To say—To tell.

Vatya (skt): Ba Lâu Na—Một trận cuồng phong—A pierce wind—Hurricane.

Vaunting asertion of possessing the Truth: Adhi-mana (skt)—Tăng thượng mạn—Khởi tâm kiêu mạn khi chưa chứng đắc Thánh đạo mà cho là chứng đắc—See Seven arrogances.

Vaunting one's inferiority or flase humility: Una-mana (skt)—Ti mạn—The pride of regarding self as little inferior to those who far surpass one—Ti Hạ Mạn—Khởi tâm kiêu mạn cho rằng người cực kỳ tài giỏi chỉ hơn mình chút ít thôi—See Seven arrogances.

Vaunting lack of virtue for virtue: Mithya-mana (skt)—Tà mạn—Khởi tâm kiêu mạn cho rằng mình có đạo đức, kỳ thật mình chẳng có đạo đức gì—See Seven arrogances.

Vaya dhamma (p): Pháp diệt.

Vayama (p): Tinh tấn—Effort—Samma Vayama—Vayama is a Pali term for "right effort," the sixth step on the Noble Eightfold Path. Vayama means to develop a right motive in the mind. The efforts are described as that to destroy such evil as has arisen in the mind, to prevent any more arising; to produce such good as has not yet arisen, and to increase the good which has arisen—Từ Nam Phạn có nghĩa là "chánh tinh tấn," bước thứ sáu trong Bát Chánh Đạo. Vayama là phát triển năng lực đúng trong tâm mình. Những nỗ lực ấy được diễn tả như là nhằm phá hủy những quấy ác khởi lên trong tâm, và ngăn ngừa không cho chúng khởi lên thêm; phát khởi những điều thiện lành chưa phát khởi, và làm tăng trưởng những điều thiện lành đã được phát khởi—See Eight Noble Paths.

Vayu (skt): Phong Đại.

1) Vayo (p)—Gió—Phong Đại (Động)—Air, wind, motion, or energy of motion. Air element is the element of motion in the body. After death, breathing ceases, body functions become catatonic or completely rigid because the great wind no longer works within the body—Gió (những chất hơi thường lay chuyển, hơi trong bao tử, hơi trong ruột, hơi trong phổi). Gió là thành phần chuyển động trong thân thể. Sau khi ta chết rồi thì hơi thở dứt bặt, thân thể cứng đơ vì phong đại đã ngừng không còn lưu hành trong cơ thể nữa—See Catudhatuvavatthana.
2) Wind heaven—Northwest with the Vayu or wind heaven—Tây Bắc với Trời Phọc Dũ và Phong Thiên—See Eight heavens and devas at the eight points of the compass.

Vayu or wind heaven in the Northwest: Tây Bắc với Trời Phọc Dũ và Phong Thiên—This is one of the eight heavens and devas at the eight points of the compass—Đây là một trong tám cõi Trời và chư Thiên ở tám hướng—See Eight heavens and devas at the eight points of the compass.

Veda (Vedas) (skt): Tỳ Đà Luận—The basic scriptures of Brahmanism, not recognizing by Buddhists—Kinh Vệ Đà, giáo điển căn bản của Bà La Môn, không được Phật giáo thừa nhận.

Vedana (skt): Receiving—Perceiving—Contact—Sensation—Thọ—Sensation, one of the five skandhas—Một trong năm uẩn—Accepting—Feeling—Sensation—Sense reaction to contact—The second of the five aggregates and the seventh link in the Chain of Causation, producing the craving or thirst for existence—Thọ uẩn, cảm giác hay tình cảm. Nhân tố thứ hai trong ngũ uẩn và mắc xích thứ bảy trong thập nhị nhân duyên, thọ sanh ra những ham muốn (thức ăn của tâm thức bao gồm khổ thọ, lạc thọ và phi khổ phi lạc thọ). **See Feelings, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

(A) There are three states of Vedana (sensation)—See Three states of sensations.
(B) The five vedanas or sensations—Năm thọ—See Five sensations, and Twelve conditions of cause and effect.

Vedana Skanda (skt): Thọ uẩn—The second of the Five Skandhas.

Vedana-smrtyupasthana (skt): Thọ Niệm Xứ (Quán thọ thị khổ)—Meditation and full realization on the evils of sensations, no matter they are painful, joyous, or indifferent sensations. We experience good and bad feelings from our five senses. But good feelings never last long; and

sooner or later they will disappear. Only bad feelings remain from which we will suffer. Nothing in the universe can exist independently or permanently. All things including bodies of human beings are composed of four elements: earth, water, fire, and air. When there is a harmonious relationship among these four elements, there is peace. When the four elements are not in harmony, there is suffering. Feelings as an abode of mindfulness, or to contemplate all feelings or sensations lead to suffering, or mindfulness of feeling as the cause of suffering. Sensation or consciousness as always resulting in suffering (receiving is self-binding. Consider feelings or the senses as a source of suffering). This negates the idea of "Joy." Here a monk abides contemplating feelings as feelings, ardent, clearly aware and mindful, having put aside hankering and fretting for the world—Meditation and full realization on the evils of sensations—Quán và toàn chứng được những cảm thọ là xấu xa, dù là cảm thọ khổ đau, vui sướng hay trung tính. Chúng ta kinh qua những cảm thọ tốt và xấu từ ngũ quan. Nhưng cảm thọ tốt chẳng bao lâu chúng sẽ tan biến. Chỉ còn lại những cảm thọ xấu làm cho chúng ta khổ đau phiền não. Không có thứ gì trên cõi đời nầy hiện hữu riêng lẽ, độc lập hay trường cửu. Vạn hữu kể cả thân thể con người chỉ là sự kết hợp của tứ đại đất, nước, lửa, gió. Khi bốn thứ nầy liên hợp chặt chẻ thì được yên vui, ví bằng có sự trục trặc là khổ. Quán thọ thị khổ để phủ nhận ý nghĩ về "lạc." Ở đây vị Tỳ Kheo quán thọ trên các cảm thọ; thọ thị khổ, từ đó tinh cần, tỉnh giác, chánh niệm để nhiếp phục tham sân trên đời.

Vedanta (skt): Viên Thành Vệ Đà—Last text of Veda—The end or consummation of the doctrine of the Vedas. One of the six orthodox system of Hindu philosophy. **See Four Vedas.

Vedic (a): Thuộc về kinh Vệ Đà (Ấn giáo).

Vedic Dharma: Kinh Vệ Đà—Four Veda Sutras in India—Bốn bộ kinh Vệ Đà ở Ấn Độ—See Four Vedas.

Vedic fire god: Agni (skt)—Hỏa thần—Thần lửa (theo tín ngưỡng Ấn Độ giáo).

Vedic god: Indra (skt)—Thích Đề Hoàn Nhân (Đế Thích)—Nhân Đà La—Thích Đề Hoàn Nhân—Thiên Đế—Thiên Chủ Đế—Trời Đế Thích—Nhân Đề Lê—Nhân Đề—Nhân Đạt Nhân Đạt La—A god of the atmosphere, i.e. of thunder and rain; his symbol is the vajra or thunderbolt; he became "lord of the gods of the sky," "region of the east quarter," popularly chief after Brahma, Visnu, and Siva—Nguyên thủy là thần sấm sét hay mưa, biểu hiệu của Kim Cang Thủ, trở thành Thiên chủ của Đông Độ, chỉ sau có Phạm Thiên.

Vegetables: Rau quả.

Vegetable food: Lâm Đằng—Used by men at the beginning of a kalpa—Thức ăn của người kiếp sơ (không có thứ gì khác ngoài loại cây trong rừng "Lâm Đằng").

Vegetarian (n): Người ăn chay—One who does not eat meat—Ăn Chay.

(I) Reasons for not eating meat—Lý do tại sao người Phật tử không ăn thịt: Buddhists should not kill living beings to eat. Killing or slaughtering is the first of the five precepts. Killing animals for food is among the worst transgression in Buddhism. The Buddha did not feel justified in prescribing a vegetarian diet for his disciples among the monks. What he did was to advise them to avoid eating meat because for whatever reason, eating meat means to support 'killing,' and animals had to be slaughtered only to feed them. Thus, before His parinirvana, the Buddha advised his disciples (monks and nuns) to practice vegetarianism. However, the Buddha did not insist his lay disciples to adhere to a vegetarian diet. Buddhists should practice vegetarianism methodically and gradually. We should not give up right away the habit of eating meat and fish to have vegetarian diet. Instead, we should gradually reduce the amount of meat and fish, then, start eating vegetables two days a month, then four days, ten days, and more, etc. Eating a vegetarian diet is not only a form of cultivating compassion and equality, but it is also free us from many diseases. Furthermore, such a diet can provide us with a lot of vitamins, and easy to digest. We should not judge the purity and impurity of a man simply by observing what he eats. Through his own evil thoughts and actions, man makes himself

impure. Those who eat vegetables and abstain from animal flesh are praiseworthy. Those who still eat meat should be cautious, for no matter what you say, you are still eating sentient beings' flesh. You can say "I don't hear," or "I don't see" the animal was killed for my food, but are you sure that the purpose of killing is not the purpose of obtaining food for you? Be careful!!!—Phật tử không nên giết hại chúng sanh để ăn thịt. Sát sanh là giới cấm đầu tiên trong ngũ giới. Sát sanh để lấy thịt chúng sanh làm thực phẩm là tội nặng nhất trong Phật giáo. Đức Phật đã không cho rằng việc đề ra cách ăn chay cho các đệ tử tu sĩ của mình là điều thích đáng, điều mà Ngài đã làm là khuyên họ tránh ăn thịt thú vật, vì cho dù là loại thịt gì đi nữa thì ăn thịt vẫn là tiếp tay cho sát sanh, và thú vật chỉ bị sát hại để làm thực phẩm cho người ta mà thôi. Chính vì thế mà trước khi nhập diệt, Ngài khuyên tứ chúng nên ăn chay. Tuy nhiên, có lẽ Đức Phật không đòi hỏi các đệ tử tại gia của Ngài phải trường chay. Người Phật tử nên ăn chay có phương pháp và từ từ. Không nên bỏ ăn mặn ngay tức thời để chuyển qua ăn chay, vì làm như vậy có thể gây sự xáo trộn và bệnh hoạn cho cơ thể vì không thể ăn những món chay có đủ chất dinh dưỡng; phải từ từ giảm số lượng cá thịt , rồi sau đó có thể bắt đầu mỗi tháng hai ngày, rồi bốn ngày, sáu ngày, mười ngày, và từ từ nhiều hơn. Phật tử nên ăn chay để nuôi dưỡng lòng từ bi và tinh thần bình đẳng, mà còn tránh được nhiều bệnh tật. Ngoài ra, thức ăn chay cũng có nhiều sinh tố bổ dưỡng, thanh khiết và dễ tiêu hóa. Chúng ta không nên phán xét ai thanh tịnh hay bất tịnh qua chay mặn, thanh tịnh hay bất tịnh là do tư tưởng và hành động thiện ác của người ấy. Tuy nhiên, dù sao thì những người ăn trường chay được thì thật là đáng tán thán. Còn những người ăn mặn cũng phải cẩn trọng, vì dù biện luận thế nào đi nữa, thì bạn vẫn là những người ăn thịt chúng sanh. Bạn có thể nói "tôi không nghe," hay "tôi không thấy" con vật bị giết, nhưng bạn có chắc rằng những con vật ấy không bị giết vì mục đích để lấy thịt làm thực phẩm cho bạn hay không? Cẩn trọng!!!

(II) "Vegetarian" according to Tantric Buddhism—Ăn chay theo quan điểm Mật giáo: According to Tantric Buddhism, in the sutras, the Buddhist scriptures, Buddha once said to Ananda: "Ananda, if there is nobody, there is no dharma. If there is no food, there is no dharma. If there are no clothes, there is no dharma. Take care of your body, for the sake of the dharma." Relating with the body is extremely important in the tantric tradition. However, we don't make a personal trip out of it. We could become a vegetarian and sneer at meat eaters. We could wear pure cotton and renounce wearing any leather. Or we could decide to search for a country to live in that is free from pollution. But any of those approaches could be going too far. When someone becomes a vegetarian, he stops eating meat, but he might take a bloodthirsty delight in peeling bananas and crunching his teeth into peaches and cooking eggplants as meat substitutes. So our attempts to relate with the body can become very complicated. We're not particularly advocating eating meat. Rather, we are pointing out that we do not accept our body as it is, and we do not accept our world. We are always searching for some way to have an easy ride. When we feel unhappy or uncomfortable, we think that we would like to go somewhere else, up or down or wherever. Some people call it hell, some people call it heaven, but whatever it is, we would like to have an easy ride somewhere—Theo Mật giáo, trong kinh Đức Phật có nói với ngài A Nan: "Này A Nan, nếu không có hình tướng thì cũng không có pháp. Nếu không có thức ăn, thì cũng không có pháp. Nếu không có y phục thì cũng không có pháp. hãy giữ gìn cơ thể để ông phục vụ pháp. Trong truyền thống Mật giáo có sự liên hệ giữa các hình tướng vô cùng quan trọng. Nhưng không phải vì vậy mà chúng ta biến nó thành một cuộc phiêu lưu trên hình tướng. Chúng ta có thể trở thành người ăn chay trường và chế diễu người ăn thịt. Chúng ta có thể chỉ mặt toàn đồ bằng vải

và không dùng da thú. Hay chúng ta có thể quyết định đi đến một nơi không có các ô nhiễm môi trường để sinh sống. Nhưng bất cứ một lối sống nào mà chúng ta chọn cũng đều có thể trở thành thái quá. Nếu một người trường trai sẽ thôi không dùng thịt nữa, nhưng anh ta vẫn có thể thấy khoan khoái khi lột một trái chuối bằng một cái tâm khát máu, hay cắn vào trái đào bằng cái tâm tham muốn và nấu trái cà tím để tìm trong đó hương vị của miếng thịt mỡ béo, Những bước dò giẫm của chúng ta trên con đường của hiện tượng vô cùng gian nan và phức tạp. Nói thế chúng ta không nhằm cổ võ cho việc ăn thịt. Chúng ta chỉ muốn nêu ra điểm là đừng nên nghĩ rằng thế giới hiện tượng này và ngay cả thân thể chúng ta nó đang hiện hành như chúng ta tưởng. Chúng ta luôn tìm một phương cách nhằm làm cho cuộc sống nhẹ nhàng hơn. Khi chúng ta không hạnh phúc hay không thoải mái, chúng ta thường muốn đi đến một nơi khác, lên hay xuống, hay bất cứ nơi nào. Có người kêu nó là địa ngục, có người kêu nó là thiên đàng, nhưng là cái gì đi nữa cũng không quan trọng, chúng ta chỉ muốn có một chỗ để dưỡng thần mà thôi.

**See Eight reasons for not eating animal food.

Vegetarian day: Trai Nhật.

1) Days of offerings to the dead, ceremonial days: Ngày trai thất hay ngày cúng vong.
2) The day lay Buddhists strictly follow the eight commandments in one day and one night: Ngày mà cư sĩ Phật giáo thọ bát quan trai trong một ngày một đêm. **See Eight prohibitory commandments.
3) In Buddhism, ideally speaking, Buddhists should be lifetime vegetarians; however, this is very difficult for lay people. So certain days out of each month are denoted as a day not to eat meat. The reason behind this is simple. The Buddha taught that each sentient being, including animals, values life, so not to eat meat is to practice being compassionate. Vegetarian Days of the month are the first, the fourteenth, the fifteenth, and the thirtieth lunar calendar: Trong đạo Phật, lý tưởng nhất vẫn là trường trai; tuy nhiên, việc trường trai rất ư là khó khăn cho Phật tử tại gia, nên có một số ngày trong tháng cho cư sĩ tại gia. Lý do ăn chay thật là đơn giản, vì theo lời Phật dạy thì tất cả chúng sanh, kể cả loài cầm thú đều quý mạng sống, nên để tu tập lòng từ bi, người Phật tử không nên ăn thịt. Những ngày trai lạt theo đạo Phật thường là mồng một, 14, 15, và 30 âm lịch.

Vegetarian diet: Ăn chay—A vegetarian diet is not only good for our health, but it also incalculates our mind to be more compassionate toward all living beings.

Vegetarian restaurant: Nhà hàng chay.

Vegetarianism: Chủ trương trường chay—Buddhist doctrine always emphasizes on the four sublime states of boundless loving-kindness, boundless compassion, boundless joy and boundless equanimity. Buddhists hold life to be sacred. They do not, therefore, kill or harm any sentient beings. And thus, most of Mahayana Buddhist vows to be vegetarians—Giáo thuyết nhà Phật luôn nhấn mạnh đến tứ vô lượng tâm, đại từ, đai bi, đại hỷ và đại xả. Người Phật tử coi thâm mạng là thiêng liêng nên không sát hại bất cứ chúng sanh nào. Và chính vì thế mà đa phần Phật tử tu theo Đại thừa đều phát nguyện ăn chay.

Vehement (a): Triệt để—Hùng hồn.

Vehemently (adv): Một cách hùng hồn.

Be vehement in contradicting: Triệt để chống lại.

Vehicle (n): Yana (skt)—Thừa.

(I) The meaning of "Yana."—Nghĩa của Thừa:

1) Yana (p & skt): A vehicle or a ferryboat of any kind—Xe hay bè, bất kỳ loại nào: .
2) Vehicle: Wain, any means of conveyance; a term applied to Buddhism as carrying men to salvation—"Cỗ xe" dùng để chuyên chở; từ áp dụng cho Phật pháp, với ý nghĩa là đưa người đến cõi Niết Bàn.
3) Vehicle literally means a means of transportation, but figuratively it is a means of expressing thoughts—Cỗ xe theo nghĩa đen là phương tiện chuyên chở, nhưng về nghĩa bóng nó là một phương tiện diễn tả tư tưởng.
4) The term "yana" was developed in Hinayana Buddhism. Yana means a vehicle in which the practitioner travels on the way to enlightenment: Từ ngữ "cỗ xe" được phát

triển từ buổi đầu của Phật giáo Tiểu Thừa. Cỗ xe là phương tiện được môn đồ xử dụng để đi đến con đường đại giác.

5) Triyana (skt)—The Triyana—Three Yanas—According to the Lotus Sutra, there are three Vehicles, or conveyances, or three divisions of Buddha's Teachings, which carry living beings across samsara or mortality (births-and-deaths). They are Hearer-Yana, Pratyeka-Buddha-Yana, and Bodhisattva-Yana. The word "Vehicle" symbolizes carrying and transporting sentient beings to enlightenment. Three Yanas are only expedient means that Buddha had taught based on the capacity of his disciples or hearers—Theo Kinh Pháp Hoa, có ba cỗ xe đưa chúng sanh vượt thoát Ta Bà để qua bờ giác ngộ là Thanh Văn Thừa, Duyên Giác Thừa, và Bồ Tát Thừa. Chữ "Thừa" ở đây tiêu biểu cho phương tiện chuyên chở và đưa chúng sanh đến giác ngộ. Đây chỉ là những phương tiện mà Phật đặt ra để tùy căn cơ mà giáo hóa chúng sanh. **See Three vehicles.

(II) Categories of "Yana."—Phân loại "Thừa":

1) Dviyana (skt): The two vehicles. **See Two vehicles.
2) There are three kinds of yana—Có ba loại "thừa".

i) Hinayana: Tiểu Thừa—See Hinayana.
ii) Mahayana: Đại Thừa—See Mahayana.
iii) Vijrayana (skt): Kim Cang Thừa—The Diamond Vehicle—See Vijrayana.

3) The three vehicles across samsara to Nirvana. **See Three vehicles.
4) Four vehicles: Tứ Thừa. **See Four vehicles.
5) The five vehicles conveying to the karma-reward which differs according to the vehicle. They are summed up as—Năm cỗ xe có thể đưa người tới quả vị Phật (giáo pháp của Phật từ cạn đến sâu chia ra năm trình độ, hành giả chỉ cần y theo mỗi giáo pháp thực hành, đều có thể đạt được thành quả tốt đẹp). **See Five vehicles.

Vehicle for attaining good fruit: Thế Gian Thừa—Teaching for the attainment of good fruit in the present life, in contrast with that for attainment in lives outside this world (Xuất thế gian thừa)—Giáo pháp dạy về cách thành tựu thiện nghiệp trong kiếp nầy, ngược lại với Xuất thế gian thừa.

Vehicle of Bodhisattvas: Bodhisattvayana (skt)—Bồ Tát Thừa.

Vehicle of Hearer: Sravakayana (skt)—Thanh Văn—See Sravakas.

Vehicle of Oneness: Ekayana (skt)—Nhất Thừa—See Ekayana.

Vehicle-seed: Thừa Chủng—The seed issuing from the Buddha-vehicle—Chủng tử Phật thừa.

Veil of delusion: Báo chướng—The veil of delusion which accompanies retribution—Bức màn ảo tưởng đi liền với báo chướng.

Veil of ignorance: Veils (phenomena) that obstruct the mind from realization of truth in meditation such as lust, anger, sleepiness, excitement, regret and doubt—Bức màn vô minh.

Veil of sin: Tội Chướng.

1) The veil, or barrier of sin, which hinders the obtaining of good karma: Tội ác là chướng ngại cho thiện nghiệp.
2) The veil, or barrier of sin, which also hinders the obedient hearing of the truth: Tội ác cũng là chướng ngại cho việc nghe và hành trì chánh pháp.

Veiled (a): Bị che phủ.

Veiling (n): Sự che phủ lại.

Venerability (n): Sự tôn kính.

Venerable (a&n): Thượng tọa.

1) (a) Đáng tôn kính.
2) (n) Thượng tọa: Vị Tăng có từ hai mươi đến bốn mươi tuổi hạ—A monk or a nun who has from twenty to forty nine years of renunciation.
3) Tỳ Kheo:

a) Bhiksu is a Sanskrit term. "Tỳ" (Bhi) means destroy and "Kheo" (ksu) means passions and delusions. Bhiksu means one who destroys the passions and delusions—Tỳ kheo là tiếng Phạn, nguyên âm đọc là Bhiksu. Tỳ có nghĩa là phá, kheo nghĩa là phiền não. Tỳ kheo ám chỉ người đã phá trừ dục vọng phiền não.

b) Bhiksu has three meanings—Tỳ Kheo có ba nghĩa:

- Khất Sĩ: Bhiksu means a mendicant, someone who has just a single bowl to beg for food, accumulates nothing, and relies exclusively

on alms for the necessities of life for cultivation—Tỳ kheo là vị khất sĩ chỉ giữ một chiếc bát để khất thực, không tích lũy gì cả, chỉ tùy thuộc vào đồ cúng dường để sống tu.

- Phá Ác: Bhiksu means someone who strives to destroy the evil of afflictions and avoid perceptions molded by desires—Tỳ Kheo có nghĩa là người dùng trí tuệ chân chính để quán sát phá trừ mọi tật ác phiền não và chẳng sa đọa trong vòng ái kiến.
- Bố Ma: Bhiksu means someone who has accepted the full set of 250 disciplinary precepts and abandoned mundane preoccupations. He is said to give fright to demons—Tỳ Kheo là người đã thọ 250 giới cụ túc, đã buông bỏ việc trần thế. Pháp yết ma đã thành tựu, khiến loài ma phải khiếp sợ.

4) Bhikkhu who is responsible for preaching the dharma—Thượng Tọa—Vị sư trông coi việc hoằng pháp—See Three main monks in a monastery.

** See Bhiksus.

Venerable Dragon-King Buddha: Phật Long Tôn Vương.

Venerable witness: Tôn chứng.

Venerate (v): To respect—To revere—Tôn kính—See Six kinds of respect.

Veneration (n): Namasya (skt)—Worship—Sự tôn kính—Sự kính lễ—Cung kính—Kính trọng.

Veneration of all celestials: Tôn kính chư Thiên.

Veneration of images of Bodhisattvas and Buddhas: Tôn kính ảnh tượng của chư Bồ Tát và chư Phật.

Veneration of relics of the Buddha: Tôn kính xá lợi Phật.

Veneration of the saints: Tôn kính chư Thánh.

Venerative bow: Keirai (jap)—Kính lễ.

Vengeance (n): Sự báo thù.

Vengeful ghosts: Nạn quỷ dữ—See Seven calamities (B).

Venial (a): Có thể tha thứ được.

Venison: Flesh of a deer—Thịt nai.

Venomous (a): Độc.

Venomous plant: Cây độc.

Venomous serpent: Poisonous serpent—See Poisonous snake.

Venture (v) **to do something**: Dám làm—To dare to do something.

Venturesome (a): Gan lì—Brave—Valiant—Fearless—Bold—Daring.

Venus: Sukra (skt)—Kim tinh (Thái Bạch)—See Seven brilliant ones.

Venuvana (skt): Bamboo Grove—Bamboo Forest—Bamboo park—Vườn Trúc Lâm. **See Bamboo-Grove Vihara.

Verbal (a): Bằng miệng.

Verbal actions: Vaci-sankhara (p)—Ngôn hành—Ngữ Nghiệp—One of the three kinds of karma, the karma produced by speech—Một trong tam nghiệp, sự tạo nghiệp bởi lời nói (chia làm hai loại, lời ác độc là ác ngữ nghiệp, lời chân thực là chân ngữ nghiệp)—See Three lines of action that affect karma.

Verbal action pertaining to the door of speech: Khẩu Nghiệp thuộc nơi Cửa Khẩu—See Three doors of wholesome karma pertaining to the sense-sphere (2).

Verbal expression: Ngôn thuyết.

Verbal functions of the mind: Vaci-sankhara (p)—Vacika-samskara (skt)—Ngôn Hành—Saying and doing—Words and deeds—Verbal functions of the mind—Chức năng nói của tâm song song với lời nói và hành động.

(On the) verge of death: Cận kề với tử thần.

Veracity (n): Tính thành thực—Tính chân thực—Tính chánh trực.

Verger: Điển Tọa—One who indicates the order of sitting, standing, bedding, mat, and food, etc. in a monastery—Vị Tăng phụ trách về việc sắp xếp chỗ ngồi, chỗ đứng, giường chiếu, và ăn uống trong tự viện.

Verification (n): Kiểm chứng—Thực chứng—Chứng minh.

Verification through experience: Thực chứng qua kinh nghiệm.

Verify (v): Kiểm chứng.

Verifying the Truth by means of recourse to personal experience: Xác minh chân lý bằng kinh nghiệm bản thân—According to the

Kesaputtiya Sutra, the Buddha advised the Kalamas on how to verify the Truth as follows: "Do not accept anything merely on the basis of purported authority, nor to accept anything simply because it is written in sacred books, nor to accept anything on the basis of common opinion, nor because it seems reasonable, nor yet again because of reverence for a teacher. Do not accept even my teachings without verification of its truth through your personal experience. I recommend all of you to test whatever you hear in the light of your own experience. Only when you yourselves know that such and such things are harmful, then you should abandon them. Contrarily, when you yourselves see that certain things are beneficial and peaceful, then you should seek to cultivate them."—Theo kinh Kesaputtiya, Đức Phật đã khuyên những người Kalamas về sự xác minh chân lý như sau: "Không chấp nhận đó là chân lý chỉ vì điều đó được dựa trên cơ sở quyền uy, không chấp nhận đó là chân lý chỉ vì điều đó được viết trong kinh sách thiêng liêng, không chấp nhận điều đó là chân lý chỉ vì điều đó là ý kiến của nhiều người, không chấp nhận điều gì là chân lý chỉ vì điều đó có vẻ hợp lý, không chấp nhận điều gì là chân lý chỉ vì muốn tỏ lòng tôn kính vị thầy của mình. Ngay cả giáo lý của ta các người cũng không nên chấp nhận là chân lý nếu không xác minh chân lý ấy qua kinh nghiệm bản thân. Ta đề nghị tất cả các người hãy thử nghiệm bất cứ thứ gì mà các người nghe thấy dưới ánh sáng của kinh nghiệm bản thân. Chỉ khi nào các người biết được những việc như thế là có hại thì nên bỏ. Ngược lại, khi biết được những điều đó là có lợi và đem lại an bình thì hãy tìm cách vun đắp chúng."

Verily (adv): Quả thật.

Verity (n): Sự thật—Truth.

Verse (n): Gatha (p & skt)—Chant—Metrical hymn—Poem—Stanza—Kệ—See Twelve sutras.

Verses for Auspiciousness (Tibetan tradition): Kệ Ban Phép Lành theo truyền thống Tây Tạng.

1) Nhờ các công đức lành tích tụ trong cõi luân hồi ta bà và cõi Niết Bàn, xin nguyện cho phép lành rải xuống chúng con, giải thoát ngay tại đây và bây giờ ra khỏi mọi tai họa và gian khổ, xin hưởng trọn châu báu toàn hảo huy hoàng của cõi thiên, của các công đức thế gian, của mọi điều lành và các công đức tối hậu rốt ráo của chư Phật. Xin nguyện cho phép lành rải xuống để Phật pháp mãi mãi lưu truyền từ bậc Giác Ngộ Toàn Trí Bồ Đề Tống Lạt Ba, người là nguồn đạo pháp. Bao quanh bởi toàn chư tăng tôn túc, các bậc thánh trí Du Già Sư phấn đấu thiền định tinh tấn thông suốt Tam thượng học thanh tịnh.
2) Sau khi cầu nguyện pháp lành từ Tổ Tống Lạt Ba, người đã từ khi còn trẻ cầu nguyện đến Đức Phật Bổn Sư tối thượng, xin nguyện cho phép lành này đến với người, Tổ Kim Cang Trì Tống Lạt Ba, xin người ban cho mọi chúng sanh được thành tựu nhanh chóng tự nhiên các ước nguyện.
3) Xin nguyện phép lành ban xuống để cho tất cả những năng khiếu ước muốn của chúng con tăng trưởng như mực nước hồ sau cơn mưa mùa hạ. Mang lại dòng tái sanh không cắt đoạn, thanh nhàn trong những gia đình tu tập nhiều công đức như vậy để chúng con có thể tiếp tục ngày đêm tu học Chánh Pháp, kính bạch Tổ Tống Lạt Ba.
4) Xin cho tất cả những công đức chúng con đã tích tụ trong quá khứ, hoặc sẽ tích tụ từ giờ cho đến khi Giác Ngộ, cộng thêm mọi điều lành mang đến kính dâng lên sắc thân người, hỡi bậc Thánh Trí tôn kính và cầu nguyện cho người mãi trụ thế gian, bất động bất biến như chùy kim cang.

Verses containing ideas not expressed in prose: Kinh Cô Khởi—Phúng Tụng—Gatha.

Verses of Dedication: Kệ Hồi Hướng.

Verses of destroying hell: Kệ Phá Địa Ngục—Stanza that destroys hell:

If people want to really know.
Nhược nhơn dục liễu tri.
All Buddhas of all times.
Tam thế nhứt thiết Phật
They should contemplate the nature of the cosmos.
Ưng quán pháp giới tánh
All is but mental construction
(Everything is made from mind)
Nhứt thiết duy tâm tạo

Verses of four options or choices from Yung Ming Master: Kệ Tứ Liệu Giản của Đại Sư Vĩnh Minh.

Có Thiền có Tịnh, như cọp mọc sừng, đời nầy làm thầy người, đời sau làm Phật.

Có Thiền không Tịnh, mười tu chín lạc đường

Không Thiền có Tịnh, vạn tu vạn chứng.

To practice bothe Zen and the Pure Land, one is like a tiger with horns, in the present life the cultivator is a teacher of man, in the future he will be a Buddha or a patriarch.

To practice Zen without the Pure Land, nine out of ten seekers of the way will take the wrong road.

To practice the Pure Land without the Zen, ten thousand practice, ten thousand will go to the right way.

Verses of Hui-Neng: Kệ Huệ Năng.

Originally Bodhi has no tree,
The bright mirror has no stand.
Originally there is not a single thing,
Where can dust alight?
Bồ đề vốn không cây,
Gương sáng cũng chẳng đài,
Xưa nay không một vật,
Chỗ nào dính bụi bặm?

Verses on the idealistic idea: Duy Tâm Kệ—The eight-line verse of the older sutra, which summarizes the idealistic idea—Bài kệ tám câu tóm lược cái ý nghĩa về thực tướng đầy đủ và viên dung với nhau (trong Cựu Kinh Hoa Nghiêm, tâm như ông thợ vẽ, tạo vô số ngũ ấm. Tất thảy trong thế gian, không pháp nào không tạo. Cả tâm Phật cũng vậy, như Phật và chúng sanh. Tâm Phật và chúng sanh, là ba không sai biệt).

Verses on No-mark from Hui Neng Patriarch: Kệ Vô Tướng Của Lục Tổ Huệ Năng—No-Mark Stanza from Hui-Neng Patriarch—Patriarch Hui-neng wanted to remind the cultivators try not to see anybody's faults, but our own because the more time we spend to find other people's faults the farther we are away from the Path—Lục tổ muốn nhắc nhở người tu không nên tìm lỗi người, vì càng dùng thời gian để tìm lỗi người chúng ta càng xa đạo:

He who treads the path in earnest, see not the mistake of the world.
If we find faults with others, we ourselves are also in the wrong.
When other people are in the wrong, we should ignore it.
For it is wrong for us to find faults.
By getting rid of the habit of fault-finding,
We cut of a source of defilement.
When neither hatred nor love disturb our mind.
Serenely we sleep.

Nhược kiến tha nhơn phi
Tự phi khước thị tả
Tha phi ngã bất phi
Ngã phi tự hữu quá
Đản tự khước phi tâm.
Đả trừ phiền não phá
Tắng ái bất quan tâm
Trường thân lưỡng cước ngọa
(nếu là bậc chân tu, chúng ta không bao giờ thấy lỗi đời.
Nếu như thấy lỗi người, mình chê thì mình cũng là kém dỡ
Người quấy ta đừng quấy.
Nếu chê là tự ta đã có lỗi.
Muốn phá tan phiền não.
Thương ghét chẳng để lòng.
Nằm thẳng đôi chân nghỉ).

Verses for opening a sutra: Khai Kinh Kệ.

The unsurpassed, deep, profound, subtle wonderful Dharma: Vô thượng thậm thâm vi diệu pháp (Phật pháp rộng sâu rất nhiệm mầu).

In a hundred thousand million eons, it is difficult to encounter: Bá thiên vạn kiếp nan tao ngộ (Trăm ngàn muôn kiếp khó tìm cầu).

Now that I have come to receive and hold it, within my sight and hearing: Ngã kim kiến văn đắc thọ trì (Con nay nghe được xin trì tụng).

I vow to fathom the Thus Come One's true and actual meaning: Nguyện giải Như Lai chân thiệt nghĩa (Nguyện rõ Như Lai nghĩa nhiệm mầu).

Verses in Praise of Amitabha Buddha: Kệ tán Phật A Di Đà.

Verse of repentance: Kệ Sám Hối.

From beginningless, I had done so many vicious deeds
Từ vô thỉ con tạo bao nghiệp ác
Only because of Greed, Anger and Stupidity,

Do bởi tham, sân, si,
They are coming from body, mouth and mind
Từ thân, khẩu, ý mà sanh ra
Now I sincerely ask for forgiveness in my repentance.
Nay con xin thành tâm sám hối tất cả.

Verses on the Self-Nature of the Sixth Patriarch Hui neng: Kệ Tự Tánh Của Lục Tổ Huệ Năng.

How unexpected!
The self-nature is pure in itself.
The self-nature is orginally neither produced nor destroyed.
The self-nature is originally complete in itself.
The self-nature is originally without movement,
The self-nature can produce the ten thousand dharmas.
Đâu ngờ tự tánh vốn tự thanh tịnh,
Đâu ngờ tự tánh vốn không sanh diệt,
Đâu ngờ tự tánh vốn tự đầy đủ,
Đâu ngờ tự tánh vốn không dao động,
Đâu ngờ tự tánh hay sanh muôn pháp.

Verses of Shen-Hsiu: Kệ Thần Tú.

The body is a Bodhi tree,
The mind like a bright mirror stand.
Time and again brush it clean,
And let no dust alight.
Thân là cội Bồ đề,
Tâm như đài gương sáng.
Luôn luôn phải lau chùi,
Chớ để dính bụi bặm.

Verses in the Therigatha: Trưởng Lão Ni Kệ—According to The Spectrum of Buddhism written by Bhikkhu Bodhi: "One day Subha, the bhikkhuni, was entering Jivaka's mango grove to relax during moon-time. At that time a certain libertine of Rajagaha, in the lustful prime of youth, seeing her entering the forest, was infatuated by her. He barred the way making it impossible for her to go any further. Subha sought to make him understand that she was one who had renounced and warned him of the bane and curse of sense pleasures, but it was of no avail. Her counsel fell on deaf ears and the dialogue is recorded as Verses in the Therigatha."—Theo Phật Giáo Nhìn Toàn Diện của Tỳ Khưu Bồ Đề: "Ngày kia Tỳ Khưu Ni Subha vào vườn xoài của Jivaka để nghỉ ngơi vào buổi trưa. Cùng lúc ấy có tên du đãng ở thành Vương Xá đang trong lứa tuổi thanh xuân đầy tham dục, thấy ni cô vào rừng thì đâm ra say đắm sắc đẹp diễm kiều của ni cô. Tên du đãng đứng chặn ngang đường không cho ni cô đi tới. Ni cô Subha cố làm cho anh ta hiểu rằng cô là người xuất gia, đã từ khước thế gian, và cảnh cáo anh về những tai hại cũng như nguy cơ của dục lạc, nhưng vô hiệu quả. Lời khuyên của ni cô đã lọt vào tai của người điếc và được ghi lại thành Trưởng Lão Ni Kệ."

1) Subha the bhikkhuni was entering the delightful mango grove. A rake barred her way. To him thus spoke Subha—Tỳ Khưu Ni Subha đang vào khu vườn xoài xinh đẹp. Một tên du đãng chận ngang giữa đường. Sư Cô nói với hắn như sau:

a) What offence, what crime, have I done to you that you bar my way? O friend, it ill beseems an ordained nun to touch a man: Lỗi gì, tội gì, bần ni đã xúc phạm đến ông mà ông chận đường? Này ông bạn, tôi là một ni cô, đã xuất gia mà chạm đến người nam là phạm giới.

b) "The Dispensation of the Buddha is dear and precious to me. What training precepts the Master has ordained for nuns, that I have strictly followed. Free from defilements, purified am I. Why do you stand blocking my way?: Phật Giáo đối với tôi thật vô cùng quý báu và tôi rất mến chuộng. Giới tu tập nào mà Đức Bổn Sư đã ban hành cho Tỳ Kheo Ni, tôi nghiêm túc thọ trì. Không mảy may ô nhiễm, tôi hoàn toàn trong sạch. Tại sao ông lại chận đường tôi?

c) Your mind is all upset with thoughts of lust; I am of pure heart. Your heart all discomposed with vile passions, I passionless and free everywhere from lustful yearnings for this carnal body. Why do you stand thus obstructing my way?: Tâm của ông đầy những tư tưởng tham dục; tôi thì tâm thanh ý tịnh. Quả tim của ông bị những khát vọng đê hèn khuấy động, tôi không còn dục vọng và dầu đi đâu cũng không ham muốn gì cho cái xác thân phàm tục này. Tại sao ông mãi đứng đó chận đường tôi?

2) The libertine thereupon answered—Tên du đãng trả lời:

a) You are so young, so spotless in beauty, in physique and form so pretty. What profits you to be in the Order (in the Holy Life); doff that saffron-hued robe. Come, let us take delight in the blossoming woodland, seeking our sensual pleasures: Sư cô đang còn son trẻ, sắc đẹp của sư cô trong trẻo, thân hình đẹp đẽ diễm kiều. Gia nhập Giáo Hội (sống đời thánh thiện) thì có lợi ích gì; hãy lột bỏ đi bộ y vàng. Đến đây, chúng ta hãy thọ hưởng lạc thú trong khu rừng đầy bông hoa đang đua nở, hãy tìm thú vui của nhục dục.

b) Look, the fragrance of the flowers is being wafted through the air. Behold the spring (Vasanta tide) is in full bloom, blossoming with joy. Come, let us take delight in flowering woodland, seeking our carnal pleasures: Xem kìa, hương thơm ngào ngạt của ngàn hoa đang phảng phất trong gió. Hãy thưởng ngoạn mùa xuân đang tung nở, hớn hở trong niềm vui. Hãy đến đây thọ hưởng lạc thú trong khu rừng đầy bông hoa đang đua nở, hãy tìm thú vui trong nhục dục.

c) The blossoming crests of the trees swayed by the wind are as if they were chanting welcome song. But you who enter the forest alone, how will you find happiness there?: Những ngọn cây đầy bông hoa nghiêng ngả, lả lơi uốn mình trước gió, hình như đang ca hát để đón mừng chúng ta. Nhưng sư cô thì thui thủi vào rừng một mình, làm sao tìm được hạnh phúc trong đó?

d) Into this wild forest, the haunt of ferocious animals, agitated and trembling with marauding elephants reeking with fierce savagery, devoid of all human beings, and emanating terror and fear, do you wish to go there all unaccompanied and alone?: Vào trong khu rừng hoang dại, nơi mà thú dữ hằng lui tới, nơi bị khuấy động và luôn luôn phải run sợ trước những thớt voi đi tìm mồi, bốc lên mùi rừng rú dã man, hôi thúi nồng nặc, nơi vắng bóng người và đầy kinh sợ hãi hùng, sư cô muốn vào trong ấy một mình, không ai tháp tùng hay sao?

e) Oh, you chanting maiden of matchless beauty! Like a statue wroughtout of shining gold, like a rapturous nymph that frisks and dances about in the celestial garden you would shine radiant draped in elegant clothes of Benares silk: Ôi nầy người thiếu nữ đẹp đẽ tuyệt trần! Như pho tượng đúc bằng vàng ròng lộng lẫy sáng chói, như tiên nữ nhảy múa hát ca trong một hoa viên trên cảnh trời, trong bộ y phục làm bằng tơ lụa của thành Ba La Nại cô sẽ đẹp đẽ xinh tươi.

f) Oh you with half open eyes of an elf! I will go under your sway, if we can live and spend our time together taking delight in the forest and relishing in sensual pleasures. There is no other being in all this world dearer and sweeter to me than you (you are more precious to me than life itself): Ôi, thiếu nữ với cặp mắt mơ mộng đẹp như tiên! Tôi sẽ hàng phục dưới quyền uy của cô nếu chúng ta có thể chung sống và cùng nhau trải qua cuộc đời trong khu rừng hoang dại nầy và thọ hưởng dục lạc. Cùng khắp thế gian không có ai dịu hiền và dễ mến như cô (đối với tôi cô còn quí hơn là mạng sống của tôi).

g) If you pay heed to my words, abandon and discard your celibate life, come live and lay life gratifying the appetites of the senses. Lovely maidens dwelling in sheltered mansions will attend on you and minister your every need: Nếu cô lưu ý đến những lời của tôi, từ bỏ và lánh xa đời sống độc thân của cô, cùng nhau sống đời tại gia cư sĩ và hưởng thụ nhục dục ngũ trần. Những kiều nữ thướt tha dễ mến sống trong những tòa nhà đẹp đẽ sẽ chăm sóc và cung phụng cô về mọi nhu cầu.

h) Drape yourself with soft silk clothes of Benares. Adorn yourself with garlands, perfume yourself with aromatics and scents. Ornaments, many and diverse, glittering with precious stones will I bestow on you: Hãy mặc những y phục may bằng hàng lụa ở Ba La nại. Hãy trang điểm với những tràng hoa, và ướp tẩm nước thơm hương bay ngào ngạt. Tôi sẽ thân tặng cô nhiều đồ trang sức đủ loại, với những hạt kim cương lóng lánh sáng ngời.

i) You shall lie on a couch, cosy and luxurious, redolent with scented sandalwood, padded with fleecy new coverlets and soft pillows

made of swans' feathers and decked with spotless canopies: Cô sẽ nằm trải mình trên một cái giường ấm cúng tiện nghi và sang trọng, có mùi thơm của gỗ trầm phảng phất, và bao phủ trong một tấm trải giường mới mịn bằng lông trừu êm ấm và gối đầu trên những cái gối dồn bằng lông thiên nga mềm mại, màn trướng mới mẻ tinh anh.

j) Like a lotus that springs into bloom in a spirit-haunted lake (and fades away unwanted by any) so do you, a chaste nun; your body pure, virgin and untouched, grows decrepit and feeble and withers away with old age: Dường như hoa sen xinh đẹp và nở tung trong một ao đầm hoang dại (và lặng lẽ tàn tạ không ai màn muốn), cùng thế ấy, cô là một sư cô thanh khiết; thân hình trong trắng, trinh bạch và giữ vẹn tiết tháo, cô sẽ già nua và suy nhược rồi tàn tạ hoại diệt với tuổi già.

3) Then asked Subha the bhikkhuni—Sư cô Subha hỏi: Seeing what part of this fragile, grave-filling body, do you take delight in? What is it that you take as sweet essence in this body, reeking with filth?: Nhìn vào phần trong cơ thể phù du yếu ớt đang suy tàn nầy, ông thấy thích thú? Có gì mà ông xem là dễ mến trong cái thân nhơ bẩn ngạt mùi hôi thúi nầy?

4) The libertine made answer— Tên du đãng trả lời:

a) Your eyes are like those of the timid gazelle; they are like those of the elf dwelling in the recesses of the mountain. Beholding those eyes of yours, my passions are roused beyond control: Mắt cô giống như mắt của những con hươu rụt rè e sợ; nó tựa như cặp mắt xinh đẹp của bà tiên nữ sống nơi thâm sơn cùng cốc. Nhìn vào đó lòng tôi tê tái tràn đầy khát vọng không thể kềm chế được.

b) Like the lust of a golden image is your radiant face. Your eyes are like the petals of a red lotus. The sight of them excites my emotions beyond control: Gương mặt sáng ngời của cô chói lọi xinh tươi như một pho tượng vàng rực rỡ. Mắt cô lóng lánh như những tai sen màu đỏ. Nhìn vào lòng tôi rung cảm không thể nào kềm chế được.

c) You of the long-drawn eye lashes! You of the eyes so pure, and vivacious! Though you be far from me, I do dream only of your sparkling eyes. O you elf-eyed fairy! There is naught dearer to me than those glittering orbs of yours: Với lông nheo dài của cô! Với cặp mắt trong trẻo và lóng lánh sáng ngời của cô! Dầu cách xa ngàn dậm tôi vẫn chỉ mơ cặp mắt chói dịu ấy. Ôi người có cặp mắt xinh đẹp như các vì tiên nữ trong câu chuyện thần thoại! Trong thế gian nầy không có chi mà tôi yêu quí bằng đôi mắt ngọc của cô.

5) Subha thereupon replied— Sư cô Subha trả lời:

a) You bar the way of a daughter of the Buddha. Your yearning for me is as foolish and futile as treading a dangerous road. Your pinning for me is as stupid and senseless as leaping over Mount Meru or making the moona plaything of man. (It is a desire that can never be fulfilled): Ông chận đường một người con gái của Đức Phật. Ước vọng của ông cũng điên rồ và vô ích như dấn bước trên con đường nguy hại. Lòng khao khát của ông muốn được tôi cũng dại khờ và vô nghĩa như muốn nhảy vọt lên đỉnh núi Tu Di, hay mong muốn lấy mặt trăng làm món đồ chơi của con người. (Là một ước muốn không bao giờ được thỏa mãn).

b) Nowhere in this wide world is there any object (animate or inanimate) that could provoke lust in me. I know not what sort of a thing lust is. That lust did I tear up by the roots by following the Noble Path: Không nơi nào trên thế gian nầy có bất luận cái chi (dầu vô tri vô giác hay hữu giác hữu tri) mà có thể gợi được lòng tham dục của tôi. Tôi không biết tham dục là gì. Lòng tham dục ấy tôi đã phá tan từ gốc rễ bằng cách vững chắc tiến hành trên con đường cao thượng.

c) As something discarded to a pit of burning coal, as a pot of poison that is destroyed, so have the fires of my lust been quenched forever. I do not know (see) what lust is: Ví như vật mình đã vứt bỏ trong đống lửa đang phừng cháy, như chay thuốc độc đã bị hủy diệt, dường thế ấy ngọn lửa tham dục của tôi

đã bị dập tắt vĩnh viễn. Tôi không biết (thấy) tham dục là gì.

d) Tempt you, if possible, some woman who has not seen clearly with insight the five aggrevates, or one who has not associated with the Buddha. You only harass this nun, a nun who has realized the Four Noble Truths: Nếu có thể được hãy đi cám dỗ người đàn bà nào khác mà chưa từng có đủ sáng suốt để trông thấy ngũ uẩn, hoặc người chưa từng liên hệ với Đức Phật. Nơi đây ông chỉ khuấy rầy người nữ tu, một sư cô đã chứng ngộ Tứ Diệu Đế.

e) My mindfulness do I properly apply in blame and praise, pain and pleasure. Therefore at no time does my mind cling to or hanker after anything. Foul are all conditioned and component things. This I have completely comprehended: Trước những lời khiển trách và tán dương, trong đau khổ và hạnh phúc, tôi luôn luôn giữ chánh niệm. Như vậy không lúc nào tâm tôi bám víu hay thèm khát điều chi. Tất cả các pháp hữu vi, hiện hữu do duyên sanh, đều giả tạm. Tôi đã hoàn toàn thông suốt điều nầy.

f) I am a disciple of the Buddha, one who is free from all defiling impulses, bereft of all sordid cravings. Riding the chariot of the Noble Eightfold Path do I go to Nirvana. Pulled out are the arrows of lust. Proceeding to haunts that are lonely and serene. I live there in solitude taking delight in them (enjoying their sylvan serenity): Tôi là đệ tử của Đức Phật, người đã vượt thoát ra khỏi mọi thúc dục ô nhiễm, đã tận diệt mọi ái dục bẩn thỉu đê hèn. Lái chiếc xe Bát Chánh Đạo, tôi thẳng tiến đến Niết Bàn. Những mũi tên của tham dục đã được nhổ ra. Tôi tìm những cảnh quạnh hiu cô tịch, đơn độc và thanh khiết để thích thú sống một mình (an hưởng thú vui của rừng núi).

g) Oh, I have seen dolls with limbs gaudily painted, pupets made of wood, all cleverly fastened with strings or spindles and made to dance in diverse directions: Ôi ta đã thấy những đồ chơi hình giả, tay chân sơn phết với màu mè rực rỡ và những thằng hình bằng gỗ để làm trò chơi múa rối, được nối ráp và khéo léo cột với nhau bằng chỉ và có thể thong thả nhảy múa theo mọi chiều hướng.

h) But once the wood, strings and spindles are all drawn out, loosened and scattered here and there, no dolls and puppets exist any more. When will you in which part fix your mind?: Nhưng một khi gỗ, chỉ và trục quay đều được tháo gỡ hay nới lỏng và bỏ tung tóe, món ở đây, món ở kia, thì còn đâu là đồ chơi hình giả, đâu là thằng hình múa rối. Có nơi nào trong đó mà ông có thể chú tâm đến?

i) The body of mine, too, is like a doll. It ceases to exist without its physical organs and attendant attributes. Independence of the organs and attributes no body survives. Where will you in which part fix your mind?: Cơ thể nầy của ta cũng dường như thằng hình gỗ đồ chơi. Nó không còn nữa khi các bộ phận vật lý và những phụ tùng của nó không còn. Ngoài những bộ phận và phụ thuộc không còn người sống nữa. Ông sẽ chú tâm vào phần nào?

j) Beholding a painting of a woman in a fresco you perceive it as a living woman in your perverted vision. That perception of yours is an illusion: Hãy nhìn bức hình vẽ một thiếu nữ trên tường, với cái nhìn sai lạc ông sẽ thấy đó là một người sống. Sự nhận thấy ấy là một ảo ảnh.

k) Oh you simpleton! You are blind. Do you cling to this body which is just froth and bubble, as something permanently belonging to you? This transitory body which is like a conjuror's trick, a golden tree seen in your dream, a silver image shown by a juggler in the midst of a crowd?: Này ông, con người thiển trí! Con người đui mù. Ông cố bám vào thân nầy như vật gì thường còn và thuộc về của ông chăng, trong khi nó vốn chỉ là bọt bèo và bong bóng? Tấm thân phù du tạm bợ nầy tựa hồ như trò chơi của nhà ảo thuật, như một cội cây bằng vàng mà ông thấy trong mộng, một pho tượng bằng bạc mà nhà ảo thuật khéo léo trình bày giữa đám đông, ông có luyến ái nó không?

l) What is this eye but a little ball lodged in the fork of a tree, a bubble full of tears, excluding slime, a blend of colours, white, black, and

blue, etc., all giving the shape and image of an eye: Mắt nầy chỉ là một hòn bi nhỏ nằm trên một nạng cây, một cái bong bóng đầy nước mắt và tiết ra chất nhờn, một sự pha trộn những màu trắng, đen, và xanh, vân vân, đó là tất cả những gì tạo nên hình dáng của mắt.

m) Subha was attached to nothing, she had no clinging for her eyes. So she, so lovely to those who beheld her, gouged out her eye in one sudden spontaneous movement, and gave it to him saying: "Here then is this eye, for which you hanker. Take it away!": Sư cô Subha không còn luyến ái bất cứ thứ gì; cô không luyến ái cặp mắt. Do đó trong một cảnh tượng rất cảm động, sư cô thình lình hồn nhiên móc tròng mắt ra đưa cho tên du đãng và nói: "Đây là con mắt, con mắt mà ông đắm đuối say mê. Hãy lấy đi!"

6) At once the lust in the rake completely vanished. Begging her pardon, he declared: "O you, holy and immaculate one! May you be well! May you recover your sight! Never again will I dare to commit such a heinous crime: Tức khắc, lòng tham dục của tên du đãng tan biến. Xin sám hối với sư cô, chàng ta nói: "Ôi, nầy sư cô, bậc thánh thiện và vô nhiễm! Ngưỡng nguyện sư cô được an lành! Ngưỡng nguyện mắt sư cô được hồi phục! Tôi không bao giờ còn dám tái phạm tội ác ghê gớm như vậy nữa.

7) It is as if I have walked into a blazing flame. It is as if I have embraced a venomous snake. What good can accrue by molesting a holy one like you? Please do forgive me: Cũng dường như tôi đang đi vào một ngọn lửa đang cháy đỏ. Cũng giống như tôi đang ôm một con rắn độc. Phá khuấy một người hiền lành thánh thiện như sư cô thì ích lợi gì? Cúi xin sư cô khoan dung tha lỗi cho tôi.

8) Delivered from the libertine, the bhikkhuni Subha went her way to the Buddha, the Supremely Enlightened One. There, gazing on the divine resplendent features of the Master, her sight was restored to her in all its glory: Được thoát ra khỏi tay tên du đãng, sư cô Subha về hầu Phật, bậc Toàn Giác Tối Thượng. Nơi đây, ngưỡng nhìn lên dung nhan lộng lẫy của Đức Thế Tôn, nhãn quang của sư cô liền được hồi phục trong tất cả tình trạng rực rỡ vinh quang của nó.

Verses for Transfering Merit: See Verse of Dedication.

Verses of Universal Worthy Bodhisattva: Kệ Phổ Hiền Bồ Tát.

Version (n): Văn bản.

Vertical board: Bức liễn (câu đối dọc theo cột nhà).

Vertically preach and horizontally preach: Hoành Thuyết Tung Thuyết—To preach without restriction in any direction—Thuyết pháp vô ngại.

Verula (skt): Name of a Buddhist place in west India. According to Prof. Bapat in The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, at Verula (Ellora) most wonderful caves in the world can be found, mountains cut into colossal sanctuaries. Of the thirty-four caves, the twelve to the south are Buddhist while the remaining are Brahmanical or Jaina. The Buddhist caves are the earliest, dating from 450 to 650 A.D. The entrance to the hall lies through a large open court. In the cave named Visvakarma, there is a huge image of the Buddha, flanked by attendants and heavenly deities, is seated on a lion throne in a projecting arch of the stupa. There are a number of Buddha and Bodhisattva images—Địa danh Phật giáo ở vùng tây Ấn Độ. Theo Giáo sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, tại Verula có thể tìm thấy những hang động đẹp nhất thế giới, những hòn núi được đục thành những Thánh điện đồ sộ. Trong số ba mươi bốn hang, có mười hai hang ở phía nam là của Phật giáo, số còn lại thuộc Bà La Môn giáo hay Kỳ Na giáo. Các hang của Phật giáo là những hang có trước tiên, có niên đại từ năm 450 đến 650. Lối vào đại sảnh đi qua một sân lộ thiên rộng. Trong hang Visvakarma có một tượng Phật lớn với các thị giả và thiên thần đi kèm được đặt trên tòa sư tử ở một vòng cung nhô ra cửa ngọn tháp. Tại đây còn có một số tượng Phật và tượng Bồ Tát khác.

Very advanced: Rất tiến bộ.

Very beautiful: Diễm tuyệt.

Very beginning: From or before—Vô thủy dĩ lai.

Very cruel: Monstruous—Đại ác.

Very expensive food items: Sơn hào hải vị—Delicacies from the hills and the seas.

Very high: Cao xa—Far-reaching—Exalted.

Very just: Chí công.

Very learned: Extensively read—Học rộng (quảng bác).

Very light: Nhẹ Bổng.

Very miserable existence: Cuộc sống vô cùng khổ sở (Sinh vô gia cư, tử vô địa táng)—Homeless while alive and bereft of a burial plot on his death.

Very pious: Chí hiếu.

Very pious to one's parents: Đại hiếu.

Very precious sandalwood: Kalanusarin (skt)—Kiên hắc chiên đàn (một loại gỗ chiên đàn đen thật quý hiếm).

Very rational: Rất hữu lý.

Very reluctant: vạn bất đắc dĩ.

Very remote place: Thâm sơn cùng cốc (Sơn cùng thủy tận).

Very short instant to live: Khoảnh Khắc Của Sự Sống—See Momentariness of existence.

Very sincere: Chí tình.

Very sophisticated: Rất tinh vi.

Very strong wind: Lam phong (gió thật mạnh).

Very wicked: Pàpiyàn (skt)—The Evil One—The Murderer Màra; because he strives to kill all goodness—Ác ma—Ba tuần.

Vesa (skt): Tỳ Xá—The third caste of farmers and traders in India—Giai cấp nông dân và thương nhân ở Ấn Độ.

Vesak (skt): Buddha's Birth Day—Ngày Phật Đản Sanh (Lễ Phật Đản)—For the Buddhist community, the most important event of the year is the celebration of the birth of the Buddha. It falls on the full-moon day in May. This occasion is observed by millions of Buddhists throughout the world. It is called Vesak in Sri Lanka, Visakha Puja in Thailand. On this day, Buddhists in some countries like China and Korea would take part in the ceremonial bathing of the Buddha. They pour ladles of water scented with flower petals over a statue of the baby Buddha. This symbolizes purifying their thoughts and actions. The temple are elegantly decorated with flowers and banners; the altars are full of offerings. Vegetarian meals are provided for all. Captive animals, such as birds and turtles, are set free from their cages. This is a very joyous day for everyone—Đối với cộng đồng Phật giáo, ngày lễ quan trọng nhất nhất là ngày lễ Phật Đản. Đó là ngày trăng tròn tháng năm (dương lịch). Hằng triệu người trên thế giới cử hành lễ Phật Đản. Ngày này được gọi là ngày Vesak tại xứ Tích Lan, ngày Visakha Puja tại Thái Lan. Vào ngày này, Phật tử tại vài xứ như Trung Hoa, Đại Hàn tham dự vào lễ "Tắm Phật." Họ rưới nước thơm vào tượng Phật Đản Sanh. Việc này tượng trưng cho thanh tịnh nơi tâm ý và hành động. Chùa viện đuôc trang hoàng bông hoa cờ phướn; trên bàn thờ đầy lễ vật cúng dường. Những bữa cơm chay được dọn ra cho mọi người. Người ta làm lễ phóng sanh. Đây được xem như là ngày thật vui cho mọi người.

(A) According to the Theravada tradition, the Buddha's Birth Day, perhaps on the 4th month, 8Th day; however, all Buddhist countries observe the Full Moon Day of the Lunar month of Vaisakha (April-May) as Buddha Birth Day Anniversary. This is one of the major festivals of Buddhism because most Buddhist countries celebrate the day on which the Buddha was born, attained awakening, and passed into nirvana—Theo truyền thống Nguyên Thủy, ngày Phật Đản sanh, có lẽ vào ngày mồng 8 tháng 4; tuy nhiên, tất cả các nước theo Phật giáo lấy ngày trăng tròn tháng tư làm lễ kỷ niệm. Đây là một trong những ngày lễ quan trọng nhất của Phật giáo, vì ngày đó vừa là ngày Đức Phật đản sanh, thành đạo và đạt niết bàn.

(B) According to the Mahayana tradition, the month corresponding to April-May, on the Full Moon day of which is celebrated the Birth, Renunciation, Enlightenment and Parinirvana of the Buddha. The Vesak celebration consists of the presentation of the teaching, contemplation of the life of Buddha, the process around the secred sites. Furthermore, Vesak festival goes beyond mere hirtorical commemoration; it is a reminder for each of us to strive to become enlightened—Theo truyền thống Đại Thừa, ngày rằm tháng tư là ngày mà các nước theo

truyền thống Phật giáo tổ chức ngày lễ kỷ niệm Phật Đản sanh, xuất gia, thành đạo và nhập Niết bàn. Lễ Vesak gồm có một thời giảng pháp, một buổi quán niệm về cuộc đời Đức Phật, các cuộc rước xung quanh nơi thờ. Ngoài ra ngày Vesak còn là dịp nhắc nhở chúng ta cố gắng đạt tới Đại giác.

Vesakha (skt): Vesak (p)—Ngày trăng tròn tháng tư—Ngày Phật Đản sanh, Thành Đạo và Nhập Niết Bàn.

Visakha Puja: Buddha's Birth Day—See Vesak.

Vessantara Jataka (skt): One of the most popular canonical texts in contemporary Theravada Buddhist countries, which tells the story of Prince Vessantara (Ideal Action) of Sivi, who in his next rebirth became Sakyamuni Buddha. In his penultimate (âm áp chót) lifetime before the attainment of buddhahood, Vessantara perfected the quality of generosity. The text begins with his gift of royal elephant with magical rain-making powers to a neighboring kingdom that is caught in a drought. Following this, his subjects expel him from the kingdom, and he goes into the wilderness with his faithful wife and two children. After they build a simple jungle hut, Indra appears in disguise and requests his wife, and he gives her up. After this a greedy brahman named Jujaka asks that he give his children to be his servants, and he agrees to this also. When he has given up everything, the gods intervene and his possessions, family, and kingdom are restored to him. The story is thought to provide a heroic paradigm of generosity perfected to its highest degree, and it is performed all over the Theravada world every year—Một trong những kinh điển đương thời phổ cập nhất của các xứ theo Phật giáo Nguyên Thủy, kể về câu chuyện của Thái tử Vessantara của xứ Sivi, người mà kiếp tái sanh làm Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Trong kiếp áp chót trước khi thành Phật, Thái tử Vessantara đã toàn thiện phẩm chất bố thí của ngài. Kinh bắt đầu với món quà voi hoàng gia với khả năng làm mưa cho quốc gia láng giềng trong cơn hạn hán. Sau đó dân nước ngài đuổi ngài ra khỏi xứ, và ngài đi vào nơi hoang dã với một người vợ và hai con hết lòng với ngài. Sau khi dựng lên một căn chòi đơn sơ trong rừng, vua trời Đế Thích xuất hiện giả dạng làm người thường và đòi vợ của ngài, ngài từ bỏ vợ. Sau đó một người Bà La Môn tham lam tên Jukata đến yêu cầu ngài cho hai đứa con để làm đầy tớ, ngài cũng đồng ý. Khi ngài đã buông bỏ hết tất cả, nhờ chư thiên can thiệp nên tất cả tài sản, gia đình và vương quốc của ngài đều được phục hồi. Câu chuyện cho chúng ta thấy một cung cách đại hùng trong hạnh bố thí được toàn thiện đến cao độ, được thực hành khắp thế giới Nguyên Thủy hàng năm.

Vessavana (p): Vaisravana or Dhanada (skt)—Đa Văn Thiên Vương—See Four Heavenly (Guardian) Kings.

Vessel (n): Dụng cụ để chứa đựng.

Vessel of the Law: Implements used in worship—Pháp khí (những thứ dùng trong việc lễ bái).

Vessel of religion: Đạo Khí—A vessel of religion, or the capacity for Buddhism—Pháp Khí hay bậc nhân tài có căn cơ tu hành Phật đạo hay có khả năng gánh vác đạo nghiệp.

Vessel unfit for Buddhism: Phi khí (không thích hợp cho Phật giáo).

Vest (n): Robe—Áo lễ.

Vestige (n): Dấu tích—Dấu vết—Di tích—Chứng cớ.

Vestment (n): Ceremonial robes—Lễ phục.

Vetala (skt):

1) Vi Đà La: Wei-To, the guardian facing the main hall of a temple; the origin of Wei-To is uncertain—Vi Đà La là vị Vi Đà mặt xoay ra chánh điện trong tự viện, không ai biết được xuất xứ của Vi Đà Hộ Pháp.
2) Yếm Đảo Quỷ: A demon appealed in order to raise a corpse and with it to cause the death of an enemy—Một loài quỷ nhập tràng, hiện đến dựng đứng thây ma dậy để sát hại kẻ thù.
3) An incantation for raising a corpse and to order it to kill another person (this is an heretic incantation): Tỳ Đà La—Mê Đát La—Một phép thần chú dựng tử thi dậy và sai đi giết người (đây là một thứ thần chú của ngoại đạo Tây Thổ).

Vetter, Tilmann (1937 -): German buddhologist who published a number of influential studies on the Epistemological tradition and on early Buddhism. He is a professor of Buddhology, Indian philosophy, and Tibetology at Leiden

University. His works include Erkennisprobleme bei Dharmakirti (1964) and The Ideas and Meditative Practices of Early Buddhism (1988)—Một nhà Phật giáo học người Đức đã xuất bản một số nghiên cứu có ảnh hưởng về truyền thống Nhận Thức Luận và Phật giáo buổi sơ khai. Ông là giảng sư về Phật học, Triết học Ấn Độ, và Tây Tạng học ở trường đại học Leiden. Những tác phẩm của ông bao gồm Erkennisprobleme bei Dharmakirti (1964), và Những Tư Tưởng Thiền Tập của Phật Giáo Buổi Sơ Khai (1988).

Vexation: Não (phiền muộn)—See Six things that defile the pure mind.

Vexation with others: Não giác—See Eight wrong perceptions of thought.

Vibhaga (skt): Vikalpa (skt)—To differentiate—To discern—To discriminate—To distinguish—Phân biệt.

Vibhaga-yoga-sastra (skt): Phân Biệt Du Già Luận.

Vibhajja-vyakaraniyo-panho (p): Requiring an explanation—Trả lời câu hỏi bằng cách phân tích—See Four ways of answering questions.

Vibhajya (skt): Vibhaga, Prativikalpa, or Vikalpa (skt)—Phân Biệt—See Vikalpa.

Vibhajyavadin (skt): Tỳ Bà Xa Bà Đề.

1) Defender of What Is To Be Differentiated—Người bảo vệ cho cái gì phải phân hóa.
2) Hinayana school that split off from the Sthaviras around 240 BC. The school of Vibhajyavadin probably died out by the end of the 7th century—Nhánh Tiểu Thừa đã tách khỏi Sthavira vào năm 240 trước CN. Phái nầy tàn lụi vào thế kỷ thứ VII.
3) Answerers in detail, interpreted as discriminating explanation, or particularizing: Trả lời chi tiết hay Phân biệt thuyết.
4) Phân Biệt Thuyết Bộ: According to Keith in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Vibhajyavadins, a school of logicians. It is reasonable to accept the view that the Abhidharma-Pitaka, as we have it in the Pali Canon, is the definite work of this school. The origin of Vibhajyavadins is still obscure. The method of particularization in dealing with questions in debate. It is suggested that this school was established to harmonize the differences between the Sthaviras and Mahsanghikas. The Abhidharma Pitaka as we have it in Pali Canon is the definite work of this school—Phân Biệt Thuyết Bộ. Theo Keith trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Tỳ Bà Xa Bà Đề (Vibhajyacadins) là trường phái cho rằng chấp nhận A Tỳ Đạt Ma Luận Tạng là hợp lý, vì trong đó chứa cả bộ Tạng Pali. Phân Biệt Thuyết Bộ (The Vibhajyavadins) và sự khởi thủy của nó hãy còn mù mờ. Phân Biệt Thuyết Bộ nầy cho rằng phải bàn luận đúng sai.

Vibhanga (skt): Bộ Phân Tích—Phân Biệt hay những tiết mục—Analysis—Divisions—One of the books of the Theravadin Abhidhamma Pitaka. Offering a detailed analysis or classification of sixteen major topics of the Dharma, including the skandhas, nidanas, the elements, the faculties, mindfulness, bojjhangas, jhanas, and insight—Một trong những bộ sách của Bộ Luận Tạng của trường phái Phật giáo Nguyên Thủy. Bộ sách này phân tích hay phân loại chi tiết 16 chủ đề chính của giáo pháp, gồm các uẩn, các duyên, các yếu tố (đại), các căn, sự chú tâm tỉnh thức, các yếu tố giác ngộ, thiền định và trí tuệ—See Theravada (V) (2).

Vibharaksita (skt): Vi Sa Lạc Khởi Đa—Asoka's queen—Vị Hoàng Hậu của vua A Dục.

Vibhasa (skt): Tỳ Bà Sa—Đề Bà Sa—Tỳ Bà Thi—Tỳ Phả Sa—Tỵ Bà Sa—Quảng Thuyết—Thắng Thuyết—Dị Thuyết (Tỳ có nghĩa là "Quảng, Thắng, Dị;" Bà Sa có nghĩa là "Thuyết")—Vibhasa means option, alternate, wider interpretation, or different explanation. **See Vibhasa-sastra.

Vibhasa-sastra (skt): Bà Sa Luận—An abbreviation of the title of the Abhidharma Mahavibhasa-sastra—Tên gọi tắt của Bộ Luận A Tỳ Đạt Ma Đại Tỳ Bà Sa—Tỳ Bà Sa Luận—A philosophical treatise by Katyayaniputra, translated into Chinese by Sanghabhuti around 383 A.D. According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, probably in the second century A.D., whether before or after the Buddhist Council of King Kaniska's reign, we cannot tell, a great and minute commentary named Vibhasa Sastra was compiled on Katyayaniputra's work. The word "Vibhasa"

means an extreme annotation or various opinions, and this title indicates that many opinions of the time were gathered and criticized in detail and that some optional ones were selected and recorded. The main object of the Vibhasa commentary was to transmit the correct exposition of the Abhidharma School which has since then come to be called the Vaibhasika School—Bộ Kinh Luận do Thi Đà Bàn Ni soạn, được ngài Tăng Già Bạt Trừng dịch sang Hoa ngữ vào khoảng năm 383 sau Tây Lịch. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, có lẽ vào thế kỷ thứ II sau Tây Lịch, trước hay sau cuộc kiết tập kinh điển của triều đại Ca Sắc Nị Ca, chúng ta không thể nói được, một sớ giải vĩ đại và chi li mệnh danh Tỳ Bà Sa Luận (Aibhasa-sastra) được tập thành dựa trên tác phẩm của Ca Đa Diễn Ni Tử. Từ ngữ "Vibhasa" có nghĩa là "Quảng diễn," hay những "Dị kiến," và tiêu đề nầy tỏ ra rằng nhiều quan điểm của thời ấy được tập hợp và phê bình chi tiết, và một vài quan điểm riêng tư được tuyển chọn và ghi chép lại. Mục đích chánh của luận Tỳ Bà Sa là lưu truyền lời trần thuật chính xác của trường phái A Tỳ Đàm, từ đó trường phái nầy mới được gọi là phái Phân Biệt Thuyết (Vaibhasika).

Vibhava (p): Sự vô sanh—Non-birth.

Vibhavana (skt): Biệt Cảnh Tâm Sở.

1) Biệt Cảnh Tâm Sở—Từ dùng đối lại với "Biến Hành Tâm Sở"—The ideas or mental states, which arise according to the various objects or conditions toward which the mind is directed (if toward a pleasing object, then desire arises)—Ý tưởng hay tình trạng tâm thần khởi lên do những đối tượng hay điều kiện khác nhau mà tâm được hướng về, chứ tâm sở không tự dấy lên với tất cả các cảnh (nếu tâm hướng về một đối tượng lý thú thì dục vọng khởi lên).
2) Clear perception: Thiện Tri—Nhận biết rõ ràng.

Vibhava-tanha (p): Vô hữu ái—Craving for extinction—Craving for self-annihilation—Luyến ái trong sự vô sanh—Ham muốn tự diệt độ—See Three dharmas (XIV) (A), and Three kinds of craving (I) (A).

Vibhavatrsna (skt): Craving for annihilation—Huỷ ái (lòng ham muốn tự mình hủy diệt).

Vibhaya (skt): Vibhaga, Vibhajya, Prativikalpa, or Vikalpa (skt)—Biện biệt—See Vibhajya.

Vibrate (v): Shake—Rung động.

Vibration: Sự rung động.

Vicakha (skt): Bà Tỳ xá khư (được Phật phong chức Thông Nhơn/thông tín viên).

Vicara (p & skt): Tư—Correct Examination—Tư hay cứu xét chính chắn làm cho tâm tánh yên ổn—Tứ hay Sát. Một khía cạnh của sự định tâm bao gồm tâm "chà xát" trên đối tượng. Yếu tố thứ hai trong tầng thiền định đầu tiên—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Vicara-parapraneya (skt): Tự GiácTo examine with one's own intelligence, not depending upon another—Quán sát bằng cái trí của chính mình chứ không dựa vào kẻ khác.

Vicara-Vitakka (skt & p): Tỳ Giá La—Sustained application—Sát.

(A) Vicara (skt)—Sát:

1) The word "vicara" usually means "examination," but in Abhidharma it signifies the "sustained application" of the mind on the object. Whereas "vitakka" is the directing of the mind and its concomitants towards the object, vicara is the continued exercise of the mind on the object: Danh từ "Sát" có nghĩa là quan sát hay dò xét. Trong A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), "Sát" có nghĩa là "liên tục đặt tâm trên đối tượng."
2) Applied attention, interpreted as pondering, investigating; the state of mind in the early stage of dhyana meditation. According to Keith in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Vitarka means initial attention, or cognition in initial application, search, or inquiry; in contrasted with Spying out, or careful examination—Tầm hay trạng thái tâm trong giai đoạn đầu thiền định. Theo Keith trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Tỳ Đát Ca có nghĩa là "Tầm", hay tìm hiểu một cách hời hợt; đối lại với "Tư" có nghĩa là quan sát kỹ lưỡng.
3) In practicing meditation, "vicara" serves to temporarily inhibit the hindrance of doubt: Trong thực tập thiền, thì "Sát" giúp tạm thời khắc phục hoài nghi.

(B) Vitakka (skt)—Tầm:

1) Vitakka is like a bird's spreading out its wings to fly, vicara is like the bird's gliding through the air with outstretched wings: "Tầm" tựa như con chim đang xoải cánh rộng ra để bay, còn "Sát" thì tựa như con chim đang bay lượn trên không trung với đôi cánh xoải rộng.
2) "Vitakka" is like a bee's diving towards a flower, vicara is like the bee's buzzing above the flower: "Tầm" tựa như con ong bay hướng về cánh hoa, "Sát" tựa như con ong đang bay lượn trên hoa.

Vicaraparapraneya (skt): Tự Giác.

1) To examine with one's own intelligence, not depending upon another: Quán sát bằng cái trí của chính mình chứ không dựa vào kẻ khác.
2) Buddha's own or natural enlightenment: Sự giác ngộ của Đức Phật—Apperception.

Vicaro (p): Sustained application—Sát—See Vicara-vitakka, and Fifty-two mental states.

Vice (a & n): Điều xấu ác—Điều gian ác.

Vice Rector: Vice Chancellor of a University—Phó Viện Trưởng.

Viceroy: Vice King—Phó Vương.

Viceroyalty: Chức phó vương.

Vichavapura (skt): Tỳ Chiêm Bát Bổ La—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Vichavapura, the ancient capital of Sindh—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Tỳ Chiêm Bát Bổ La là kinh đô cổ của xứ Sindh.

Vici (skt): Nghi Cái—The overhanging cover of doubt, which prevents sentient beings from seeing and practicing good deeds, one of the five covers or mental and moral hindrances—Tánh hay nghi hoặc che lấp mất tâm thức, khiến không thấy được chân lý, không thực hành được thiện nghiệp, đây là một trong năm triền cái.

Vicichtatcharika (skt): Thượng hạnh Ý Bồ Tát.

Vicikiccha (p): Doubt—Hoài nghi—Nghi kiết sử.

1) The fetter of doubt—Hoài nghi—Nghi kiết sử—Tâm mệt mỏi vì phân vân không quyết và ức đoán. Chướng ngại thứ năm trong năm chướng ngại. Đạo binh ma thứ bảy trong mười đạo binh ma—See Three dharmas (XV), Seven defilements, Ten armies of mara, and Fifty-two mental states.
2) Vichikiccha is a Pali term, a combination of "vi", means without; and "cikiccha" means medicine. One who suffers from perplexity is really suffering from a dire disease, and unless he sheds his doubts, he will continue to worry over and suffer from this illness. As long as man is subject to this mental itch, this sitting on the fence, he will continue to take a skeptical view of things which is most detrimental to mental ability to decide anything definitely; it also includes doubt with regard to the possibility of attaining the jhanas—Vichikiccha là từ Nam Phạn (Pali) là phối hợp của "Vi", có nghĩa là không, và "cikiccha" có nghĩa là thuốc chữa. Thật vậy, một người ở ở trong tình trạng hoài nghi thật sự là một con người đang bị một chứng bệnh tàn khốc nhất, trừ khi anh ta buông bỏ mối hoài nghi của mình, bằng không anh ta vẫn phải tiếp tục lo âu và đau khổ về chứng bệnh tàn khốc nầy. Bao lâu con người còn phải chịu tình trạng khó chịu tinh thần nầy, tình trạng lưỡng lự không quyết đoán được nầy, con người ấy sẽ vẫn tiếp tục có thái độ hoài nghi về mọi việc mà điều nầy được xem là bất lợi nhất cho việc tu tập. Các nhà chú giải giải thích tâm triền cái nầy như là sự không có khả năng quyết định điều gì một cách rõ rệt, nó cũng bao gồm cả sự hoài nghi về khả năng có thể chứng đắc các thiền nữa.

Vicikitsa (skt) **Vichikitsa** (p): Hoài nghi (nghi nghĩa là không tin hay không quyết định được)—Doubt—Septic doubt—Uncertainty—Doubt, as wavering uncertainty, a hindrance and fetter to be removed. One of the mula-klesa, or root causes of suffering. Skepticism, one of the five hindrances one must eliminate on entering the stream of saints—Một trong những căn bản phiền não gây ra đau khổ. Một trong năm chướng ngại mà người ta phải trút bỏ trên đường nhập Thánh—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Vicious (a): Xấu ác.

The vicious (n): Kẻ độc ác.

Vicious karma: Ác nghiệp.

Vicious mind: Tâm Bất Thiện—See Unwholesome mind.

Vicious thief: oán tặc.

Vicissitudes of life: Việc đời thay đổi (Tang điền biến vi thương hải)—A field of mulberry can turn into a sea.

Vicitratva (skt): Vicitrata (skt)—Chủng Chủng—Nhiều loại hay đa dạng—Multiplicity—Manifoldness—Multitudinousness.

Victim (n): Nạn nhân—Vật hy sinh.

Victor: Thắng Sĩ—One who keeps the commandments—Kẻ chiến thắng, ý nói người tinh chuyên giữ giới.

Victorious (a): Jina (skt)—Chiến thắng.

Victorious In Battle Buddha: Phật Đấu Chiến Thắng.

Victorious King Wisdom-Banner Buddha: Phật Huệ Tràng Thắng Vương.

Victorious mind: Thắng Tâm—The mind that carries out the Buddhist discipline—Tâm chiến thắng, hay tâm tinh chuyên hành trì theo giới luật nhà Phật.

Victorious stages: Thắng xứ—There are eight victorious stages or degrees in meditation for overcoming desire, or attchment to the world of sense—Có tám giai đoạn chiến thắng trong thiền định nhằm giúp hành giả vượt thắng dục vọng và luyến chấp của thế giới giác quan—See Eight victorious stages and Eight liberations.

Victorious vehicle: Thắng Thừa—Đức danh của Đại Thừa (theo Kinh Hoa Nghiêm, vượt qua nhị thừa là Đại Thừa, Đệ Nhất Thừa, Thắng Thừa, Tối Thắng Thừa)—The Mahayana. **See Mahayana.

Victory without a fight is the best of all strategies: Bất chiến tự nhiên thành (không đánh mà thắng là chiến lược tối ưu).

Vidagdhakas (skt): Contemplate on the bones reduced to ashes—Quán tro còn lại—Tưởng xương tiêu mụt theo thời gian, nay chỉ còn trơ lại một nhúm tro—See Nine types of meditation on corpse.

Vidana (skt): Tự Thuyết—See Twelve sutras.

Videha (skt): Tỳ Đề Ha—Phật Đề Ba—Phất Ư Đãi.

1) An abbreviation for Purvavideha, the continent east of Mount Meru: Tên gọi tắt của Đông Đại Châu, lục địa nằm về phía đông của núi Tu Di.
2) According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Videha is another name for Vaisali and the region near Mathava: Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển thì Tỳ Đề Ha là một tên gọi khác của thành Tỳ Xá Lê và vùng phụ cận Mathava bây giờ.

Vidhiyate (skt): Sắp xếp—To arrange.

Vidhu (skt): Ba Nô—Mặt trăng—The moon.

Vidudabha (skt): Thái Tử Lưu Ly—Tỳ Lưu Ly—Two years before the Buddha's passing, his clan met with a great misfortune. Vidudabha, a son of King Prasenajit of Kosala and of the daughter of one of the Sakya rajas, was on a visit to his mother's family, where he was insulted for his low birth. Enraged, he vowed to take revenge on the Sakya. Undeterred by the expostulations of the Buddha, he, after, the death of his father, marched against Kapilavastu and put to the sword the whole Sakya clan. According to Buddhist legends, Kosala was a large kingdom in Northern India with strong military might. Before he took refuge in the Buddha, King Prasenajit of Kosala had gone to the neighboring state of Kapilavastu to seek a bride among the Sakya clan. The Sakya clan looked upon itself as the superior clan and reluctantly passed off their maid Mallika as a princess for the marriage. King Prasenajit loved Mallika deeply. She bored him Prince Vidudabha. When the Prince was eight years old, he once went to Kapilavastu to play and to tour the newly completed lecture hall. The Sakya clan despised the Prince as being born of a maid and ridiculed him, thus sowing the seeds of feud and vendetta. After King Prasenajit died, the Prince ascended to the throne as King Vidudabha. In revenge of the ealier contempt, the King sent troops across the border. To rescue the innocent Sakya clan from this disasters, the Buddha, sat quietly under a withered, waiting for King Vidudabha to arrive with his troops. As expected, King Vidudabha passed by with his army. When he saw the Buddha, he had to dismount to greet the Buddha, and asked: "Why do you choose to sit and meditate under a withered tree?" The Buddha replied: "This is a very good. The shade of a

relative's clan is better than other shades. The Buddha's statement moved king Vidudabha deeply. He immediately ordered a retreat of his troops. The fire of war were extinguished for the time being. However, King Vidudabha could not dimiss the feeling of enemy. He led troops for yet another fight. Along the way, he again met the Buddha and was persuaded to withdraw his troops. This happened three times. However, eventually King Vidudabha's troops invaded and seized Kapilavastu, ready to massacre the people in the city. Maudgalyayana was compassionate and was moved to wield his supernatural powers. He collected 500 outstanding talents from among the Sakya clan in his begging bowl in order to save them. But later, when he reopened the bowl, he found that they had all turned into blood. King Vidudabha entered the city and captured thirty thousand military and civilian personnel. He planned to bury them alive from the waist down into the ground, and then sent elephants to trample them to death. Mahanaman, son of King Amrtodana, cousin of the Buddha and uncle of King Vidudabha, had succeeded to the throne as King of Kapilavastu. He ruled his kingdom well with loving kindness. For the sake of saving lives, King Mahanaman begged of King Vidudabha to let him dive to the bottom of the River, and before he came out of the water, to allow the thirty-thousand captives run for their lives. As to those who could not escape they would remain at the victor's disposal. King Vidudabha thought to himself, "No matter how good you are at diving, you could not be under the water until all the thirty-thousand have escaped!" So he agreed. After the thirty-thousand people has all fled the city, King Mahanaman was still underwater. King Vidudabha then sent his men diving into the river to find out why. In fact, King Mahanaman had tied his hair to the roots of trees at the bottom of the river and held rocks with his two hands. He had courageously given up his own precious life to save his subjects. King Vidudabha occupied the kingdom of Kapilavastu, but shortly afterwards, the palace was on fire. Both he and his beloved concubines were not be able to escape because they were soundly sleeping. All of them were burned to death. It clearly showed the certainty of cause and consequence—Hai năm trước khi Đức Phật nhập Niết Bàn, dòng họ của Ngài đã gặp một tai biến lớn. Tỳ Lưu Ly là con trai của vua Ba Tư Nặc, nước Kiều Tất La và con gái của một trong các vị thân vương của dòng họ Thích Ca, về thăm quê ngoại. Tại đây, Tỳ Lưu Ly bị làm nhục vì là con của một dòng dõi thấp hèn. Căm tức trước sự mạ nhục này Tỳ Lưu Ly nguyền sẽ trả thù dòng họ Thích Ca. Sau khi vua Ba Tư Nặc qua đời, mặc dù Đức Phật đã can gián, Tỳ Lưu Ly vẫn cất quân đánh thành Ca Tỳ La Vệ và giết hết toàn bộ dòng họ Thích Ca. Theo truyền thuyết Phật giáo, Kiều Tát La là một nước lớn với binh hùng tướng mạnh. Vua Ba Tư Nặc khi chưa quy-y đầu Phật, từng qua cầu hôn vương tộc Thích Ca của nước Ca Tỳ La Vệ. Vương tộc Thích Ca tự cho mình là một chủng tộc ưu tú, nên cực chẳng đã đem thị nữ Mạc Lợi, nhận làm công chúa, gả cho vua Ba Tư Nặc. Mạc Lợi rất được vua Ba Tư Nặc sủng ái. Nàng sinh thái tử Lưu Ly. Khi thái tử được tám tuổi, có đến chơi nước Ca Tỳ La Vệ và du lãm sảnh đường mới được khánh thành. Vương tộc Thích Ca tỏ ra khinh thị Thái Tử Lưu Ly vì do một nữ tỳ sanh ra, nên nói năng vô lễ, sỉ nhục đến nỗi Lưu Ly sanh tâm thù hằn sâu đậm với triều đại Thích Ca. Sau khi vua Ba Tư Nặc chết rồi, Thái tử lên ngôi, đó là vua Lưu Ly. Để báo thù mối sĩ nhục, vua cho lệnh phát binh vượt qua biên giới. Để cứu dân tộc Thích Ca tránh khỏi tai họa. Phật đã tĩnh tọa dưới một gốc cây khô chờ quân lính do vua Lưu Ly đi ngang qua. Quả nhiên, quân lính của vua Lưu Ly kéo qua, nhìn thấy đức Phật, vua không thể không xuống ngựa thi lễ và hỏi: "Tại sao Ngài lại chọn ngồi dưới cây khô?" Đức Phật đáp: "Nhà vua hỏi thật đúng, vì rằng bóng mát của thân tộc còn hơn bóng mát khác." Câu nói của Phật làm cho vua Lưu Ly rất cảm động, lập tức ra lệnh lui quân, ngọn lửa chiến tranh tạm thời dập tắt. Nhưng mối thù xưa của vua Lưu Ly khó tan. Sau đó vua lại xuất binh đi đánh dòng họ Thích Ca, trên đường lại gặp Phật thuyết phục, vua lại lui binh. Cứ như vậy ba lần. Tuy nhiên, cuối cùng rồi quân đội của vua Lưu Ly cũng xâm nhập, bao vây nước Ca Tỳ La Vệ, tàn sát dân lành. Ma Ha Mục Kiền Liên động lòng, vận dụng thần thông cứu 500 người ưu tú của dòng họ Thích Ca vào trong chiếc bát, khi sự việc đi qua, ông mở nắp bát, tất cả đều hóa thành

máu. Sau khi vào thành, vua Lưu Ly bắt sống ba vạn quân dân, chuẩn bị đem chôn nửa người, rồi cho voi dày. Mahanaman là con của vua Cam Lộ Phạn (Amrtodana), anh họ của Phật và cũng là cậu của vua Lưu Ly. Mahanaman kế vị ngôi vua nước Ca Tỳ La Vệ, là vị vua lo việc yêu dân rất mực từ bi nhân hậu. Để giải cứu sanh linh trong thành, vua Ma Kha Nan xin vua Lưu Ly cho nhà vua lặn xuống nước, trước khi nổi lên, hãy để cho ba vạn người tự do chạy, ai không chạy ra khỏi thành mới bị xử tùy ý. Vua Lưu Ly nghĩ thầm: "Cho người lặn giỏi thế mấy, cũng không đến mức ba vạn người chạy hết." Nên đồng ý. Ba vạn người đã chạy thoát ra ngoài thành mà vua Ma Kha Nan vẫn chưa nổi lên. Vua Lưu Ly cho người lặn xuống kiểm tra, thì ra vua Ma Kha Nan đã buộc tóc mình vào gốc cây dưới đáy nước, hai tay ôm lấy cục đá, đã dâng hiến sinh mệnh quí giá của mình một cách bi tráng. Vua Lưu Ly chiếm đóng nước Ca Tỳ La Vệ, nhưng không bao lâu sau bỗng bị hỏa thiêu, nhà vua và cung phi mỹ nữ đều bị thiêu rụi trong biển lửa. Quả là quả báo nhãn tiền!

Vidusha (skt): Người phụ họa làm trò—Jester.

Vidya (skt): Tỳ Thê—Minh—Kiến thức—Knowledge—Learning—Scholarship—Philosophy—A Sanskrit term for "Awareness" or "knowledge." In general, this can refer to: 1) knowledge or awareness; 2) a field of study of science; and 3) in the Dzogchen or great perfection lineage it refers to a primordially pure state of awareness that is fundamental nature of mind, which is described as being of the nature of pure luminosity—Từ Bắc Phạn có nghĩa là "sự tỉnh thức," hay "kiến thức." Nói chung, từ này có thể chỉ: 1) sự tỉnh thức hay kiến thức; 2) một môn học hay khoa học; 3) dòng Đại Toàn Thiện, chỉ trạng thái tỉnh thức thanh tịnh buổi hồng hoang, đó là bản chất của tâm, được diễn tả như là tánh trong sáng thanh tịnh.

Vidya-carana-Sampanna (skt): Minh Hạnh Túc.

(A) According to the Nirvana Sutra—Theo Kinh Niết Bàn:

1) Knowledge-conduct-perfect: The unexcelled universal enlightenment of the Buddha based upon the discipline, meditation and wisdom—Phổ giác tối thượng của Phật dựa trên giới luật, thiền định và trí huệ (giới, định, tuệ). Một trong mười danh hiệu Phật.
2) One of the ten titles of the Buddha: Một trong mười danh hiệu của Phật.

(B) According to the Commentaries on the Prajna Paramita Sutra—Theo Trí Độ Luận giải thích thì Minh Hạnh Túc là đầy đủ tam minh, tam hạnh, tam nghiệp:

1) Three insights: Tam Minh. ** See Three insights.
2) Three lines of action that affect karma: Tam Hành. ** See Three lines of action that affect karma.
3) Three kinds of karma: Tam Nghiệp. ** See Three karmas.

** See Ten epithets of a Buddha.

Vidya-matra-siddhi-sutra-Karika (skt): Duy thức luận.

Vidya-raja (skt): Minh Phi.

1) Another name for dharani as the queen of mystic knowledge and able to overcome all evil: Một tên khác của Đà La Ni. Vị hoàng hậu có kiến thức kỳ diệu, có thể vượt qua mọi ác nghiệp.
2) The female consorts shown in the mandalas: Bậc tôn nữ làm bộ chủ phối ngẫu trong các hộ Mạn Đồ La.

Vidya-sadaksari (skt): Six syllable philosophy.

Vidya-urna (p): Thiên nữ Bạch hào.

Vien Chieu Zen Master: Viên Chiếu Thiền Sư—Zen master Yien-Zhao was one of the most famous Vietnamese Zen masters during the Ly dynasty. He was from Long Đàm, North Vietnam. He left home and became a disciple of Zen Master Định Hương in Tiêu Sơn hamlet. He stayed there to serve his master for several years. Later he went to Thăng Long Citadel to build a temple named Cát Tường. He stayed there to expand the Buddha Dharma for many years. He composed "Bhaishajya-Guru's Twelve Vows." He was also the author of this famous poem—Thiền Sư Viên Chiếu là một trong những thiền sư nổi tiếng của Việt Nam thời nhà Lý, quê ở Long Đàm, Bắc Việt. Ngài xuất gia và trở thành đệ tử của Thiền sư Định Hương tại ấp Tiêu Sơn. Ngài ở lại ấp nầy phục vụ Thầy trong nhiều năm. Sau đó ngài đi Thăng Long khai sơn chùa Cát Tường.

Ngài trụ tại Cát Tường để chấn hưng và hoằng dương Phật giáo trong nhiều năm. Ngài đã soạn quyển "Dược Sư Thập Nhị Nguyện." Ngài cũng là tác giả của bài thơ nổi tiếng sau:

(Our body is like a shaking old wall,
Pitiful people worried about it days in and days out.
If they could hold a mindless atitude of no form and no sign.
They would no longer worry about form and no form, appearance and disappearance).

"Thân như tường bích dĩ đổi thì,
Cử thế thông thông thục bất bi.
Nhược đạt tâm không vô sắc tướng,
Sắc không ẩn hiện nhậm suy vi."

He spent most of his life to revive and expand Buddhism in North Vietnam. He passed away in 1090, at the age of 92—Ngài dành hầu hết đời mình chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo tại Bắc Việt, Ngài thị tịch năm 1090, thọ 92 tuổi.

Vien Hoc Zen Master: Viên Học Thiền Sư (1073-1136)—A Vietnamese Zen master from Tế Giang, North Vietnam. He left home and became a disciple of Zen Master Chân Không at the age of 20. He was the Dharma heir of the seventeenth generation of the Vinitaruci Zen Sect. Later, he rebuilt Quốc Thanh Temple in Phù Cầm. He spent most of his short life to expand Buddhism in North Vietnam. He passed away in 1136, at the age of 36—Thiền sư Việt Nam, quê ở Tế Giang, Bắc Việt. Năm 20 tuổi, ngài xuất gia làm đệ tử của Thiền sư Chân Không. Ngài là Pháp tử đời thứ 17 dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Về sau, ngài trùng tu chùa Quốc Thanh ở Phù Cầm. Hầu hết cuộc đời ngắn ngủi của ngài, ngài hoằng hóa Phật giáo tại Bắc Việt. Ngài thị tịch năm 1136 lúc mới 36 tuổi.

Vien Minh Temple: Chùa Viên Minh—Name of an ancient pagoda located in Bến Tre town, Bến Tre province, South Vietnam. It was built a long long time ago. The present construction is that of the rebuilding in 1951 (completed in 1959)—Tên một ngôi chùa cổ tọa lạc trong thị xã Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Nam Việt Nam. Chùa đã được xây dựng từ lâu lắm. Kiến trúc chùa hiện nay là do đợt trùng tu năm 1951 và hoàn tất năm 1959.

Vien Quang To Tong Zen Master: Thiền Sư Viên Quang Tổ Tông (1758-1827)—A Chinese-Vietnamese monk. His origin was unknown. He left home at young age to come to Đại Giác Temple to become a monk. Later he received complete precepts with Most Venerable Phật Ý Linh Nhạc at Từ Ân Temple, and became the Dharma heir of the thirty-sixth generation of the Linn-Chih Zen Sect, but went to stay at Giác Lâm Temple in Gia Định. In 1804, he completed rebuilding Giác Lâm Temple in Gia Định. He spent most of his life to revive and expand Buddhism in the South until he passed away in 1827, at the age of 70—Thiền sư Viên Quang Tổ Tông, người Minh Hương. Quê quán của ngài không rõ. Ngài xuất gia lúc tuổi rất trẻ tại chùa Đại Giác. Sau đó ngài đến chùa Từ Ân thọ cụ túc giới với Hòa Thượng Phật Ý Linh Nhạc và trở thành Pháp tử đời thứ 36 dòng Thiền Lâm Tế, nhưng sau đó ngài dời về trụ tại chùa Giác Lâm Gia Định. Vào năm 1804, ngài hoàn tất trùng tu chùa Giác Lâm tại Gia Định. Phần lớn cuộc đời ngài chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo tại miền Nam cho đến khi ngài viên tịch vào năm 1827, thọ 70 tuổi.

Vien Thanh Great Master: Viên Thành Đại Sư—Monk Viên Thành whose worldly name was Công Tôn Hoài Trấp, was the grandson of Lord Nguyễn Phước Bính, the sixth prince of king Gia Long. He was born in 1879, left home and became a disciple of Most Venerable Viên Giác a the age of 15 at Ba La Mật temple. At the age of 20, when Master Viên Giác passed away, he took over the temple. In 1923, he let his disciple Trí Hiển to stay at the temple, then he went to Mount Ngũ Phong to build Tra Am thatched temple to cultivate. In the last six years of his life living simply at Tra Am, he nurtured his spirit, indulged in meditation, and taught his disciples—Sư Viên Thành, thế danh là Công Tôn Hoài Trấp, cháu nội của Định Viễn Quận Vương Nguyễn Phước Bính, hoàng tử thứ sáu của vua Gia Long. Sư sinh năm 1879, năm 15 tuổi xuất gia tại chùa Ba La Mật với đại sư Viên Giác. Năm 20 tuổi, bổn sư viên tịch, sư tiếp tục trụ trì chùa Ba La Mật. Năm 1923, ngài giao chức trụ trì cho đệ tử là Trí Hiển, rồi lên núi Ngũ Phong, lập Tra Am để tu tập. Suốt

sáu năm cuối đời ở Tra Am, sư đã di dưỡng tinh thần, tu trì thiền quán, giáo hóa đồ chúng.

Vien Thong Temple: Chùa Viên Thông—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam. The temple was built by Patriarch Liễu Quán in 1697 at Tứ Tây hamlet, An Cựu village, on the southwest of Mount Ngự Bình. It is known that in 1741, the patriarch held a precept-affirming ceremony here. This fact shows that at that time the temple must have been very large with impressive instruments. Later, the patriarch settled at the temple until he passed away in 1742. Then the temple was destroyed in the 1780s. It was not until 1814 that Most Venerable Quang Tuấn built a thatched small temple on the old site for his worship and lodging here. During the 4th year of king Minh Mạng's reign (1823) the temple president of the congregation, Thự Quang Hầu Tôn Thất Thụ, rebuilt the temple again on a larger scale and renamed it Hưng Phước. During the last years of king Thiệu Trị's reign, the temple was once more rebuilt by the 30th prince of king Minh Mạng named Quang Ninh Công Miên Bật, but later, for lack of caretakers, the temple fell to pieces again. It was not until 1881 that prince Hường Thiết and a number of courtiers rebuilt the temple and restored its name Viên Thông. Eight years later, Most Venerable Pháp Lâm Chơn Kim, with the help of the king's Mother Từ Dũ, rebuilt the temple. In 1966, the temple was rebuilt again. Viên Thông temple is an ancient temple, and a memorial to the founding temple of Patriarch Liễu Quán, who had combined two sects of Chinese Dhyana to create a new Vietnamese Zen sect—Tên một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt. Chùa được Tổ Liễu Quán khai sơn năm 1697 tại ấp Tứ Tây, xã An Cựu, phía tây nam chân núi Ngự Bình. Năm 1741, tổ đã mở Đại Giới Đàn tại đây. Cho thấy chùa nầy có qui mô to lớn vào thời đó với pháp khí uy nghi. Sau đó tổ trụ trì tại đây cho đến khi thị tịch vào năm 1742. Nhưng cuối năm 1780, chùa bị hủy hoại. Mãi đến năm 1814, Hòa Thượng Quang Tuấn mới dựng lại được thảo am trên nền cũ, làm nơi phụng thờ nương tựa. Năm Minh Mạng thứ 4, Hội chủ của chùa là Thự Quang Hầu Tôn Thất Thự đã trùng tu và đổi tên là chùa Hưng Phước. Những năm cuối đời vua Thiệu Trị, hoàng tử thứ 30 con vua Minh Mạng là Quảng Ninh Công Miên Bật đã trùng tu chùa lớn hơn lần nữa, nhưng sau đó vì thiếu người trông coi, chùa lại đổ nát. Mãi đến năm 1881, công tử Hường Thiết cùng một số quan lại đã tái thiết và khôi phục lại tên chùa Viên Thông. Tám năm sau, Hòa Thượng Pháp Lâm Chơn Kim với sự hỗ trợ của Thái Hậu Từ Dũ đã trùng tu lại chùa. Vào năm 1966, chùa được trùng tu lần nữa. Viên Thông là một ngôi chùa cổ lưu niệm nơi khai sơn của Tổ Liễu Quán, người đã tổng hợp hai thiền phái Trung Quốc để tạo thành Thiền phái Liễu Quán của Việt Nam.

Vien Thong Zen Master: Viên Thông Thiền Sư (1085-1151)—A Vietnamese Zen master from Thăng Long, North Vietnam. He was very intelligent since his young age. He left home at young age and became a disciple of Zen master Viên Học at An Quốc Temple. He was the Dharma heir of the eighteenth generation of Vinitaruci Zen Sect. In 1112, after rebuilding Diên Thọ Temple, King Lý sent an Imperial Order to summon him to stay there. In 1130, King Lý Thần Tông summoned him to the Royal Palace to discuss with him political and foreign affairs. Later, he moved to Cổ Hiền, Nam Định to build Quốc Ân Temple. He passed away in 1151, at the age of 72—Thiền sư Việt Nam, quê ở Thăng Long, Bắc Việt. Từ nhỏ tư chất rất thông minh. Ngài xuất gia làm đệ tử của Thiền sư Viên Học ở chùa An Quốc. Ngài là pháp tử đời thứ 18 dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Năm 1112, sau khi trùng tu chùa Diên Thọ, vua nhà Lý triệu hồi ngài về trụ trì. Đến năm 1130, vua Lý Thần Tông triệu ngài vào cung để bàn chuyện chính trị và ngoại giao. Về sau, ngài dời đến Cổ Hiền, thuộc tỉnh Nam Định để xây chùa Quốc Ân. Ngài thị tịch tịch năm 1151, thọ 72 tuổi.

Vietnamese Buddhism: Phật giáo Việt Nam.

(I) A brief history of Vietnamese Buddhism: Lược sử Phật giáo Việt Nam—Because of its location at the edge of Southeast Asia and bodering on China, Vietnam has been influenced by both Theravada and Mahayana. Buddhism came to Vietnam from a variety of quarters, including China, Funan, Cambodia, and form monks who traveled directly from India by sea. Buddhism may have been introduced to Vietnam by sea as early as the

first century. In around the second and the third century B.C., when numerous Buddhist missions were sent abroad by Emperor Asoka to disseminate the Buddha's Teachings in such distant countries beyond the borders of India as those in Africa, West and Central Asia as well as South East Asia including Malaysia, Burma, Thailand, Laos, Cambodia, Champa and Vietnam which was then known as Tongkin or Giao Chỉ District (now Bac Ninh province). Because of its location at the edge of Southeast Asia and bodering on China, Vietnam has been influenced by both Theravada and Mahayana Buddhism. Buddhism came to Vietnam from a variety of quarters including China, Funan, Cambodia, Champa (a lost kingdom in Central Vietnam in the 15th century). Until the 11th century, Vietnam was still under Chinese control, so Chinese influence was so strong on Vietnamese society in all aspects, including the spread of Buddhism. By the second century, Tongkin already had several famous monks, especially Sanghapala. It is believed that among the three ancient Buddhist centers in East Asia, Lo-Yang, Peng-Ch'eng, and Luy-Lau, Luy Lau center in Giao Chi (Tongkin) was then the first to be founded under the Han Dynasty, around the early first century A.D. Luy Lau at that time was the capital of Giao Chi, which was then a Chinese colony, was on the main trade route between India and China, so before landing in China, most pioneer Indian monks landed in Tongkin. Therefore, Luy Lau became a favorable and prosperous resort for Indian pioneer missionaries to stay and preach the Buddha's Teachings before continuing their journey to the North. And therefore, the Order Buddhism of Luy Lau was founded even before the ones in Lo-Yang and Peng-Ch'eng. According to the document recorded in an Anthology of the Most Talented Figures in Ch'an Park, our most ancient Buddhist literary collection, Master K'ang Seng Hui, a monk of Sogdian origin, was the first Buddhist Master at Luy Lau Center. He was born in Tongkin, where he was received into the Order of monks afterwards. He became the most famous monk who translated a large number of Buddhist Canonical books into Chinese and later he visited Nan-King, where he built the first temple and preached the Dharma. At that time, Luy Lau had more than 20 temples and 500 monks. It is known that the Sutra of the forty-Two Sections appeared at Luy Lau in the second century. However, Vietnamese Buddhism had not developed until 580 when Vinitaruci, an Indian monk, a disciple of the Third Patriarch Seng-Ts'an, long before its split into northern and southern schools. The first lineage of Vietnamese Zen Masters ended with the death of its twenty-eighth patriarch in 1216, however, its influence continued to be prominent in the north (see Tỳ Ni Đa Lưu Chi). The second Zen lineage in Vietnam was initiated by the Chinese monk named Wu-Yun-T'ung, a disciple of Pai-Zhang. This lineage of Zen Masters also died out in the thirteenth century, though the school itself survives. Although the first two lineages of Zen did not survive as lineages, they did lay the solid foundations for future Vietnamese Buddhism. In the beginning of the tenth century, King Ly Nam De opened Dai Viet's Independence. He highly honored Buddhism and he often consulted with Buddhist monks and followed their advice on national affairs. In the Đinh dynasty (969-981), king Đinh Tiên Hoàng established a State-sponsored Vietnamese Sangha and initiated the practice of appointing eminent monks to advisory positions at court, offices formerly filled exclusively by Confucian scholars. In the Early Le dynasty (981-1009), the first complete Chinese Tripitaka was imported from China, establishing the scriptural basis of Vietnamese Buddhism. Until the eleventh century, present day Vietnam was effectively under Chinese control, and even after the Ly dynasty (1010-1225), China continued to exert considerable influence. The Ly dynasty spanned the golden age of Vietnamese independence. Many Buddhist monks were engaged in politics under the Ly Dynasty,

such as Ch'an Master Van Hanh (... 1018), who made his great contribution to the enthroning of King Lý Thái Tổ, the founder of Ly Reign, and was later granted the title "Sangha President." In 1069, the Ly dynasty's campaign of southward expansion against Champa reached its farthest extent, the seventeenth parallel. In the course of this campaign, a very significant prisoner of war was brought to Thang Long Capital from captured Champa territory. This prisoner was the Chinese monk Ts'ao-Tang. With the strong support of king Lý Thánh Tôn (1054-1072), Ts'ao-Tang established the Ts'ao-Tang Zen lineage (see Thảo Đường). Later, the Pure Land sect (from China) gradually became prominent in Vietnam and it maintains to the present day. Besides, most of Chinese Buddhist sects were propagated and survived in Vietnam. The prosperity of Vietnamese Buddhism reached its heigh under the Ly and the Tran Dynasties during four centuries. King Ly Thai To and his successors were devout Buddhist supporters and patrons who officially recognized Buddhism as a state religion and ruled righteously in accordance with the ten duties of a king. They showed their great compassion, loving-kindness and tolerance towards their people, even criminals, prisoners and foreign enemies or rebels. The rulers of the Tran dynasty (1225-1400) continued to support Buddhism, but it also experienced increasing competition from Confucians, who gradually replaced Buddhists within the royal court. Support for Confucianism was accelerated as a result of Chinese invasions in 1414. Thousands of temples were built under the Ly and the Tran Dynasties. Under the Tran Dynasty the engraving of Buddhist scriptures completed. The great task was carried out by Master Phap Loa (1284-1330) and lasted 24 years from 1295 to 1319 at Quỳnh Lâm temple under the King Tran Anh Tong. By the end of the Tran Dynasty, as Confucianists and scholars gained their influence at the royal court, Buddhism gradually lost its influence, especially after the invasion of the Ming in 1414, Đại Việt became a colony of China again. With the policy of assimilating the Vietnamese into Chinese and spreading the Confucianism, Ming rulers oppressed Vietnamese Buddhists by consficating most of their Buddhist textbooks, sent them to Chin-Lang and destroying a large number of temples. Moreover, a large number of talented monks were sent to China in exile. When Vietnam regained its independence, the influence of Confucianism was still very strong in the royal court. Fortunately, Buddhism had been rooted so deeply in the majority of Vietnamese people and they always tried to keep their faith despite Confucianist scholars' strong opposition and the king's exclusive orders. In the 16th century, during the Trinh and Nguyen conflicts, lasting about 300 years, both Trinh and Nguyen Lords tried to restore Buddhism. Many of them were sincere Buddhists and devout patrons of Buddhism. The rulers of the Nguyen dynasty totally reversed the trend of supporting of Confucianism to the support of Buddhism. In 1601, Lord Nguyen Hoang sponsored the construction of the famous Thien Mu Pagoda in Hue. Especially under King Gia Long, King Minh Mang and King Thieu Tri, many temples were renovated and many more were built. The Nguyen Lords and Kings granted many temples a royal charter board and approved tax exemptions for their farming land. In the 17th century, a number of Chinese monks came to Vietnam and founded such Ch'an Sects as the Lin-Chi Sect and the T'ao Tung Sect. They were warmlly received by the Trinh in the North. The Ch'an Sect of Truc Lam was also restored. At the same time, in the South, the Nguyen Lords also heartily welcomed numerous Ch'an Masters from China. Many Vietnamese famous monks also appeared in both the North and the South. However, in the second half of the nineteenth century, though Buddhism remained popular among the masses, but encountered a setback during the age of French colonists' domination over

Vietnam, they supported Catholicism and cruely suppressed Buddhism. The French were only expelled in the twentieth century. In the 1920s, there was a Buddhist revival in Vietnam, and beginning in 1931 a number of new Buddhist organizations were founded throughout the country. From 1931 to 1934, Most Venerable Khanh Hoa headed many Vietnamese Buddhist Learning Centers and he tried to gradually restore Vietnamese Buddhism. In 1948 the United Vietnamese Buddhist Association was established in Hanoi. Many Buddhist magazines and translations were issued. In Hue, Most Venerable Thich Giac Nhien and Upasaka Minh Tam Le Dinh Tham have tried their best to contribute to the Buddhist restoration by preaching the Buddha's Teachings in Vietnamese, founding several Buddhist youth organizations and translating the Surangama Sutra into Vietnamese. In 1951, a National Buddhist Conference was held in Hue, aimed at unifying all Buddhist associations and reorganizing the Sangha's activities. It approved the participation of Vietnamese Buddhist in the World Fellowship of Buddhists which was founded in Colombo, Ceylon in 1950. After 1954, Vietnam was divided into two parts, the Communist North Vietnam, under Ho Chi Minh; and the Republic of South Vietnam, under Ngo Dinh Diem. Because of the political turmoils in both North and South Vietnam, Buddhism could not been developed as it has been in some other countries in the region. Vietnamese Buddhism was oppressed in both North and South Vietnam, the North was under the Communist regime, the South was under Ngo Dinh Diem, a Catholic. The power of the Sangha in particular, and the power of Buddhism in general were demonstrated by a decisive role in bringing down the regime of President Ngo Dinh Diem in 1963. After 1963, Buddhism in the South restored with the formation of the United Buddhist Order, but Buddhism in the North was still quiet with limited activities under the Communist regime. After 1975, the Communist Regime dominated the whole country. In 1980, the government founded another Vietnamese Buddhist Congregation. Since then, there exist two Buddhist Congregations in Vietnam. No matter what happens, Buddhism always has public support and remains deeply rooted in Vietnam—Do bởi vị trí nằm bên bờ Đông Nam Châu Á và có cùng biên giới với Trung Hoa nên Việt Nam đã bị ảnh hưởng bởi cả hai tông phái Phật giáo Nguyên Thủy và Đại Thừa. Phật giáo đến Việt Nam từ nhiều nơi, bao gồm Trung Hoa, Phù Nam, Cao Miên, và từ những nhà sư đi đường biển từ Ấn Độ. Phật giáo có lẽ đã được đưa vào Việt Nam bằng đường biển vào đầu thế kỷ thứ nhất. Vào khoảng thế kỷ thứ hai hay thứ ba trước Tây lịch, có nhiều phái đoàn Phật giáo được hoàng đế A Dục phái ra nước ngoài để truyền bá giáo lý của Đức Phật ở những xứ xa xôi, vượt xa biên giới Ấn Độ như Phi Châu, Tây Á và Trung Á cũng như Đông Nam Á gồm các nước như Mã Lai, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Cao Miên, Chàm và Việt Nam, thời bấy giờ có tên là Quận Giao Chỉ (bây giờ là vùng tỉnh Bắc Ninh). Vì vị trí Việt Nam nằm bên bờ Đông Nam Á Châu và tiếp giáp với Trung Hoa, nên Phật giáo Việt Nam đã bị ảnh hưởng bởi cả hai nhánh Phật giáo Nguyên Thủy và Đại Thừa. Phật giáo đến Việt Nam từ nhiều khu vực khác nhau bao gồm từ Trung Hoa, từ Phù Nam, từ Cam Bốt, từ Champa (một vương quốc ở miền Trung Việt Nam đã mất vào khoảng thế kỷ thứ 15). Mãi cho đến thế kỷ thứ 11, Việt Nam vẫn còn nằm dưới sự đô hộ của người Trung Hoa, nên ảnh hưởng của Trung Hoa rất mạnh về mọi mặt trong xã hội Việt Nam, bao gồm luôn việc truyền bá Phật giáo. Vào khoảng thế kỷ thứ hai thì tại Giao Chỉ đã có những vị Tăng nổi tiếng, điển hình là ngài Khương Tăng Hội (see Khương Tăng Hội). Người ta tin rằng trong ba trung tâm Phật giáo cổ đại ở Đông Á là Lạc Dương, Bành Thành và Luy Lâu thì trung tâm Luy Lâu ở Giao Chỉ là trung tâm Phật giáo đầu tiên được thành lập dưới triều Hán vào khoảng thế kỷ thứ nhất Tây lịch. Thời đó Luy Lâu là thủ phủ của Giao Chỉ, lúc bấy giờ là thuộc địa của Trung Hoa. Vì Luy

Lâu nằm giữa con đường giao thương Ấn Hoa, nên thời đó các nhà sư tiền phong Ấn Độ trước khi đến Trung Hoa họ đều ghé lại Luy Lâu. Vì thế mà Luy Lâu đã trở thành một điểm thuận tiện và hưng thịnh cho các đoàn truyền giáo tiên phong từ Ấn Độ đến lưu trú, truyền bá giáo lý nhà Phật trước khi các vị tiếp tục cuộc hành trình đi về phương Bắc. Cũng chính vì thế mà Tăng Đoàn Luy Lâu được thành lập trước cả Lạc Dương và Bành Thành. Vào thời đó trung tâm Luy Lâu có trên 20 ngôi chùa và 500 Tăng sĩ. Được biết Kinh Tứ Thập Nhị Chương xuất hiện đầu tiên tại Luy Lâu vào thế kỷ thứ hai sau Tây Lịch. Tuy nhiên, Phật giáo Việt Nam chưa được phát triển mạnh cho mãi đến năm 580 khi Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi, một vị sư Ấn Độ, là đệ tử của Tam Tổ Tăng Xán, trước khi dòng Thiền Trung Hoa bị chia làm hai, Bắc và Nam tông, đã đến Việt Nam và sáng lập dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Tổ truyền của dòng Thiền đầu tiên nầy chấm dứt sau khi tổ thứ 28 của nó thị tịch vào năm 1216. Tuy nhiên, ảnh hưởng của nó còn rất mạnh ở phía Bắc. Dòng Thiền thứ hai tại Việt Nam được phát khởi bởi một nhà sư Trung Hoa tên là Vô Ngôn Thông, một đệ tử của Thiền sư Bách Trượng Hoài Hải. Tổ truyền của dòng Thiền nầy chấm dứt vào thế kỷ thứ 13, dù dòng Thiền nầy vẫn tồn tại. Mặc dù hai dòng Thiền nầy không còn tồn tại như những dòng truyền thừa, nhưng chính hai dòng Thiền nầy đã đặt nền móng vững chắc cho Phật giáo Việt Nam. Khoảng đầu thế kỷ thứ mười, vua Lý Nam Đế khởi đầu một thời kỳ tự trị của Đại Việt, ông rất sùng kính đạo Phật và ông thường tham vấn với các vị Tăng cũng như thực hiện những lời khuyên của họ trong việc bảo vệ đất nước. Dưới thời nhà Đinh (969-981), vua Đinh Tiên Hoàng đã đặt ra Tăng Già Việt Nam được nhà vua bảo trợ và bổ nhiệm những vị sư nổi tiếng vào các chức vụ trong triều, những chức vụ mà trước kia đều do các học giả Khổng Nho đảm nhiệm. Dưới thời nhà Tiền Lê (981-1009), bộ Đại Tạng bằng Hán văn đầu tiên đã được thỉnh về từ Trung Quốc, làm căn bản giáo điển cho Phật giáo Việt Nam. Thời nhà Lý là thời hoàng kim của nền tự chủ Việt Nam. Mãi đến thế kỷ thứ 11, bấy giờ Việt Nam vẫn còn dưới sự đô hộ của người Trung Hoa, và ngay cả sau khi nhà Lý đã thiết lập độc lập, Trung Hoa vẫn tiếp tục ảnh hưởng đáng kể vào Việt Nam. Vào thời này nhiều nhà sư đã tham gia vào việc trị nước, đặc biệt là sư Vạn Hạnh (... 1018), người đã góp phần quan trọng trong việc tôn Vua Lý Thái Tổ, người sáng lập triều Lý lên ngôi. Sau đó Ngài đã được vua ban tước hiệu là Quốc Sư (Tăng Thống). Năm 1069, vua Lý Thánh Tôn phát động chiến dịch Nam tiến chống lại Chiêm Thành, trong chiến dịch nầy trong số hàng trăm ngàn tù binh bắt được, có một tù binh rất đặc biệt được đưa về kinh đô Thăng Long, một nhà sư Trung Hoa tên Thảo Đường. Với sự hổ trợ mạnh mẽ của vua Lý Thánh Tôn, dòng Thiền Thảo Đường đã được khai sáng (see Thảo Đường Thiền Sư). Về sau nầy tông phái Tịnh Độ được du nhập vào Việt Nam từ Trung Quốc chiếm vị thế khá mạnh và tồn tại cho đến ngày nay. Ngoài ra, hầu hết những tông phái Phật giáo Trung Hoa đều được truyền bá và tồn tại tại Việt Nam. Phật giáo Việt Nam đạt đến đỉnh cao hưng thịnh vào hai thời đại Lý và Trần. Vua Lý Thái Tổ và các vị nối ngôi Ngài là những người ủng hộ và bảo trợ Phật giáo rất nhiệt tình. Các ngài chính thức công nhận Phật giáo là quốc giáo và cai trị đất nước y theo mười phận sự của một quân vương Phật giáo. Các ngài còn biểu lộ lòng đại bi đại từ và khoan dung đối với mọi người, cho dù người ấy là tội phạm, tù nhân, ngoại địch hay những kẻ phản loạn. Những người cai trị dưới thời nhà Trần (1225-1400) tiếp tục ủng hộ Phật giáo, nhưng dưới thời nhà Trần, ảnh hưởng Khổng giáo đang tăng dần trong triều đình. Sự ủng hộ Khổng giáo càng gia tăng hơn do hậu quả của những cuộc xâm lăng của người Trung Hoa vào năm 1414. Dưới hai thời Lý Trần, hàng ngàn ngôi chùa đã được xây dựng. Dưới thời nhà Trần, bản khắc toàn bộ kinh Phật do sư Pháp Loa và hàng trăm Tăng sĩ cũng như hàng ngàn Phật tử tại gia khác đảm trách, kéo dài 24 năm và được hoàn thành (1295-1319) tại chùa Quỳnh Lâm dưới sư bảo trợ của vua

Trần Anh Tông. Đến cuối đời nhà Trần thì Khổng Nho hưng khởi và chiếm độc quyền ở triều đình nên Phật giáo mất dần ảnh hưởng, nhất là sau khi quân Minh xâm chiếm Đại Việt vào năm 1414. Với chánh sách đồng hóa người Việt Nam thành người Trung Hoa và truyền bá Khổng giáo nên những người cai trị của nhà Minh phát động chiến dịch đàn áp Phật giáo bằng cách tịch thu hầu hết kinh sách, đưa về Kim Lăng và phá hủy rất nhiều đền chùa. Hơn thế nữa, nhiều nhà sư tài giỏi bị bắt đưa đi đày sang Trung Hoa. Đến đời nhà Lê, Khổng giáo vẫn tiếp tục ảnh hưởng mạnh trong triều đình. May nhờ Phật giáo đã bám rễ vào mọi tầng lớp quần chúng nên họ luôn giữ vững niềm tin dù phải chịu sự chống đối mãnh liệt của các học giả Khổng Nho và mệnh lệnh độc tôn của nhà vua. Đến thế kỷ thứ 16 trong thời Trịnh Nguyễn phân tranh, cả hai họ Trịnh và Nguyễn đều ra sức phục hưng Phật giáo. Các chúa Trịnh và Nguyễn đa số là Phật tử thuần thành và là những người bảo trợ Phật giáo đắc lực. Các vị vua triều Nguyễn đảo lộn hoàn toàn khuynh hướng ủng hộ Khổng sang khuynh hướng ủng hộ Phật giáo. Vào năm 1601, chúa Nguyễn Hoàng bảo trợ việc xây cất chùa Thiên Mụ nổi tiếng ở Huế. Dưới triều Gia Long, Minh Mạng và Thiệu Trị, nhiều chùa được trùng tu và nhiều chùa khác được khởi công xây dựng. Các vua chúa nhà Nguyễn còn ban Sắc Tứ cho nhiều chùa và miễn thuế ruộng đất cho chùa nữa. Vào thế kỷ thứ 17, một số nhà sư Trung Hoa sang Việt Nam và sáng lập những dòng Thiền Lâm Tế và Tào Động. Họ được chúa Trịnh ở đàng ngoài tiếp đãi nồng hậu. Cùng thời đó, Thiền phái Trúc Lâm của Việt Nam cũng được phục hồi. Cùng lúc ấy thì ở đàng trong, các chúa Nguyễn cũng chào đón các nhà sư Trung Hoa một cách nồng nhiệt. Nhiều nhà sư nổi tiếng của Việt Nam cũng xuất hiện trên cả hai miền Nam và Bắc. Vào hậu bán thế kỷ thứ 19, Phật giáo vẫn còn phổ cập trong dân chúng, nhưng phải chịu thụt hậu trong thời thực dân Pháp thống trị Việt Nam, họ ủng hộ Thiên Chúa giáo và đàn áp Phật giáo một cách dã man. Người Pháp bị đánh đuổi ra khỏi lãnh thổ Việt Nam vào thế kỷ 20. Trong thập thập niên 1920s, có một cuộc phục hưng Phật giáo tại Việt Nam, và bắt đầu năm 1931 một số các tổ chức Phật giáo ra đời trên toàn quốc. Từ năm 1931 đến 1934, Hòa Thượng Khánh Hòa lãnh đạo nhiều hội Phật Học khắp Bắc, Trung, Nam và Hòa Thượng đã dần dần phục hưng Phật giáo. Vào năm 1948, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất được thành lập ở Hà Nội. Nhiều tạp chí và dịch bản sách báo Phật giáo được phát hành. Tại Huế, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên và cư sĩ Minh Tâm Lê Đình Thám đã đóng góp tích cực vào phong trào chấn hưng Phật giáo bằng cách thuyết pháp bằng tiếng Việt, thành lập nhiều tổ chức thanh niên Phật tử và dịch Kinh Lăng Nghiêm sang Việt ngữ. Vào năm 1951 một hội nghị Phật giáo toàn quốc họp tại Huế nhằm thống nhất các tổ chức Phật giáo và hoạt động của Tăng Già. Hội nghị đã chấp thuận cho Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam gia nhập Hội Phật Tử Thân Hữu Thế Giới được thành lập tại Colombo Tích Lan vào năm 1950. Sau năm 1954, Việt Nam bị chia đôi, miền Bắc Cộng Sản dưới sự lãnh đạo của Hồ Chí Minh và miền Nam Cộng Hòa dưới sự lãnh đạo của Ngô Đình Diệm. Do tình hình chính trị xáo trộn trên cả hai miền Nam Bắc nên Phật giáo Việt Nam không được phát triển như Phật giáo tại những quốc gia khác trong vùng. Phật giáo bị đàn áp dưới cả hai chế độ, miền Bắc Cộng Sản và miền Nam của Ngô Đình Diệm, một tín đồ Thiên Chúa Giáo. Chính sức mạnh của Tăng đoàn nói riêng và của Phật giáo nói chung đã đóng một vai trò quyết liệt trong việc làm sụp đổ chế độ của Tổng Thống Ngô Đình Diệm vào năm 1963. Sau năm 1963, Phật giáo miền Nam phục hồi với sự thành hình của Giáo Hội Phật Giáo Thống Nhất, nhưng Phật giáo miền Bắc vẫn âm thầm với những sinh hoạt giới hạn dưới chế độ Cộng Sản. Sau năm 1975, Cộng Sản chiếm toàn bộ Việt Nam. Năm 1980 họ cho thành lập Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam. Từ đó Phật Giáo Việt Nam có hai giáo hội hoạt động song hành cho đến ngày nay. Dù sao đi nữa, Phật giáo luôn được sự ủng hộ và bắt rễ sâu xa trong quần chúng.

(II) Vietnamese Canonical Literature—Việt Tạng: The canonical literature of Vietnamese Buddhism comes mainly from China. Even though many scriptures have been translated into Vietnamese, they contain a plethora of technical terms, which cause uncomfortable to most lay people as well as most monks and nuns when reciting sutras. Despite this, chanting of sutras is one of the most widespread religious practices of Vietnamese Buddhism. The most popular sutras in Vietnamese Buddhism include the Saddharma-Pundarika-Sutra, the Vimalakirti-Nirdesa-Sutra, the Surangama Sutra, the Amitabha Sutra (both long and short versions), and the Mahaparinirvana Sutra, etc. —Bộ kinh tạng Việt Nam chủ yếu là lấy từ bên Trung Hoa. Dù nhiều bộ kinh đã được dịch sang tiếng Việt, nhưng các bộ kinh dịch này có quá nhiều những chữ dư thừa, làm cho một số Phật tử tại gia cũng như Tăng Ni không cảm thấy thoải mái khi tụng đọc. Dù vậy, tụng đọc kinh vẫn là một trong những phương thức tu tập phổ biến rộng nhất của Phật giáo Việt Nam. Những kinh điển phổ thông nhất của Phật giáo Việt Nam bao gồm Kinh Pháp Hoa, Kinh Duy Ma Cật, Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Kinh A Di Đà (kể cả hai bộ, ngắn và dài), Kinh Đại Bát Niết Bàn, vân vân.

(III) Vietnamese Zen Sect—Thiền tông Việt Nam: Hjiang-Jing-Hui was the first Vietnamese Zen master; however, Vietnamese Zen sects only developed at the time of Zen master Vinitaruci. Zen Buddhism has several branches in Vietnam, namely, the Vinitaruci, the Wu-Yun-T'ung, and the Tsao-T'ang. In Vietnam today, Ch'an is the dominant tradition of Buddhism, but in some of the southern Vietnam, Theravada predominates, the main sect being the Disciplinary school. It is mainly practiced by Khmers—Chính ra Khương Tăng Hội là vị Thiền sư Việt Nam đầu tiên; tuy nhiên, thiền phái Việt Nam chỉ bắt đầu được thành lập từ thời Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi mà thôi. Phật giáo Thiền tông có nhiều nhánh tại Việt Nam, là phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi, phái Vô Ngôn Thông, và phái Thảo Đường. Ở Việt Nam ngày nay, Thiền là trường phái chiếm ưu thế, nhưng ở vài tỉnh miền Nam, nơi mà Phật giáo Nguyên Thủy chiếm ưu thế, thì Luật Tông là tông phái chính. Đa phần là người Khmer tu tập theo tông phái này.

1) Vinitaruci Zen sect—Phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi: The first branch was founded in Vietnam by an Indian monk named Vinitaruci, who was one of the great disciples of the third patriarch, Seng-Ts'an—Dòng thứ nhất là dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi, được khai sáng bởi một vị Tăng Ấn Độ, đệ tử của Tam Tổ Tăng Xán.
2) Wu-Yun-T'ung Zen sect—Phái Vô Ngôn Thông: The second branch was founded by a Chinese Zen master named Wu-Yun-T'ung, a great disciple of Pai-Ch'ang-Huai-Hai—Dòng Thiền thứ nhì là dòng Vô Ngôn Thông, được khai sáng bởi Thiền sư Vô Ngôn Thông, một Thiền sư Trung Hoa, đệ tử của Tổ Bách Trượng Hoài Hải.
3) Tsao-T'ang Zen sect—Phái Thảo Đường: The third branch was founded by Tsao-T'ang, a disciple of Te-Shan—Dòng Thiền thứ ba là dòng Thảo Đường, được khai sáng bởi Thiền sư Thảo Đường, đệ tử của Đức Sơn Tuyên Giám.
4) Trúc Lâm Zen sect—Phái Trúc Lâm: Trúc Lâm Zen sect was founded by the first patriarch Trần Nhân Tông—Dòng Thiền Trúc Lâm do sơ Tổ Trần Nhân Tông khai sáng—See Trần Nhân Tông.
5) The Lin Chi Zen sect—Phái Lâm Tế: The Lin Chi Zen sect was transmitted directly from China from Lin Chi Patriarch—Lin-Chi Zen sect: Phái Lâm Tế được truyền thẳng từ Trung Hoa từ tổ Lâm Tế.
6) T'ao-T'ung Zen sect—Phái Tào Động: T'ao-T'ung Zen sect was transmitted directly from T'ao-Tsi, China—Phái Tào Động được truyền thẳng từ Thiền phái của Lục Tổ ở Tào Khê, Trung Quốc.

Vietnamese Buddhist Association: Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam—Organization founded in 1983 by the government of the Socialist Republic of Vietnam, which was conceived as an umbrella organization for all monastic and lay Buddhists.

So, in Vietnam, there exist two Buddhist Orders: United Buddhist Order, founded in 1964; and Vietnamese Buddhist Association, founded in 1983. According to the Vietnamese Buddhist Association, Buddhism does not only believe in compassion and love, but also in class struggle as did the Buddha nore than twenty-five hundred years ago. The organization publishes a monthly magazine called "Giac Ngo" (Enlightenment), which reflects current government policies regarding to represent 100,000 monks and nuns, and 60,000,000 lay Buddhists, but these figures are questionable—Tổ chức được nhà nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thành lập năm 1983, được hiểu như là tổ chức bao trùm hết tất cả sinh hoạt của tự viện và Phật tử tại gia. Vì thế tại Việt Nam hiện nay có hai giáo hội: Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất, được thành lập vào năm 1963; và Giáo Hội Việt Nam, được thành lập vào năm 1983. Theo Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam, đạo Phật chẳng những tin vào lòng bi mẫn và sự yêu thương, mà còn phải đấu tranh xóa bỏ giai cấp như Đức Phật đã làm trên 2.500 năm về trước. Tổ chức này xuất bản nguyệt san Giác Ngộ, để phản ảnh chính sách đương thời của nhà nước về 100.000 Tăng Ni và hơn 60 triệu Phật tử tại gia, nhưng những con số này còn phải hỏi lại.

Vietnamese Buddhist Canon: Việt Tạng—Until this date, Vietnamese Buddhism does not have its own canon yet; however, in the 1980s lots of efforts have been focused in translating the Buddhist Tripitaka, either from Chinese or Sanskrit, or Pali into Vietnamese. In 2003, Bhiksu Thich Nguyen Tang in Taiwan claimed that he finished translating a complete Vietnamese Buddhist Canon and he is in the process of publishing all the volumes at this time—Mãi cho đến hôm nay, Phật giáo Việt Nam vẫn chưa có bộ kinh tạng bằng chữ Việt; tuy nhiên, vào thập niên 1980s rất nhiều nỗ lực tập trung vào việc phiên dịch Tam Tạng Phật điển, hoặc từ Hán văn hay Bắc Phạn, hay Nam Phạn ra tiếng Việt. Vào năm 2003, Tỳ Kheo Thích Nguyên Tạng ở Đài Loan tuyên bố rằng ông đã hoàn tất việc phiên dịch và hiện đang xúc tiến việc in ấn bộ đại tạng nhiều tập này.

Vietnamese Buddhist Congregation: Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam—See Vietnamese Buddhist Association.

Vietnamese Buddhist Research Institute: Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam—The Vietnamese Buddhist Research Institute was founded by Most Venerable Thich Minh Chau in 1989. Its main tasks include elucidating the Buddha's Teachings, widening Buddhist activities both in Vietname and abroad, and propagation of the Dharma. The Institute consists of many departments such as the Department of Vietnamese Buddhism, responsible for the History of Vietnamese Buddhism, Vietnamese Buddhist Literature, culture, architecture, archaeology; the Department of World Buddhism, responsible for Buddhism in Himalayan Region, Southeast Asian Region, East Asian Region, European and American Regions; the Department of Buddhist Specialties, responsible for Meditation studies, Psychology, Logic, Linguistics and native medicine; the Department of Monastic Education, responsible for training of monks and nuns at Basic Buddhist schools and Institutes of Advanced Buddhist Studies. Especially, the Department of Translating and Publishing the Tripitaka, responsible for translating and publishing the Buddhist Tripitaka from Pali, Sanskrit, Chinese and English into Vietnamese. The translation of the Tripitaka has been under way since 1991. Since that time, many sutras written in Pali has been translated from the Original Pali Canon such as Digha Nikaya or Long-Length Discourses, Majjhima Nikaya or Middle-Length Discourses, and Samyutta Nikaya or the Kindred Sayings. Besides many collections translated from Chinese and Sanskrit versions such as the Digha Agama, the Madhya Agama and the Samyukta Agama. The above mentioned results are the inconceivable efforts of monks and nuns in Vietnam—Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam được Hòa Thượng Thích Minh Châu sáng lập năm 1989. Những công việc chính của Viện bao gồm việc làm sáng tỏ lời Phật dạy, mở rộng các sinh hoạt Phật giáo trong và ngoài nước, và truyền bá chánh pháp. Viện gồm các ban ngành như Ban Phật Giáo Việt Nam phụ trách về lịch sử Phật giáo Việt Nam bao gồm cả văn hóa, kiến trúc, và

khảo cổ học Phật giáo; Ban Phật Giáo Quốc Tế, phụ trách về Phật giáo vùng Hy Mã Lạp Sơn, Đông Nam Á, Đông Á, Âu Châu và Mỹ Châu, Ban Phật Giáo Chuyên Môn phụ trách về Thiền học, Tâm Lý học Phật giáo, Luận Lý học Phật giáo, Ngôn ngữ học, và Y học dân tộc, Ban Giáo Dục Tăng Ni phụ trách phụ trách việc đào tạo Tăng Ni tại các trường Cơ Bản Phật Học và trường Cao Cấp Phật Học. Đặc biệt là Ban Phiên Dịch và Ấn Hành Đại Tạng Kinh phụ trách việc phiên dịch kinh tạng từ Pali, Sanskrit, Hán và Anh ngữ sang tiếng Việt. Công việc phiên dịch Đại Tạng Kinh Việt Nam đã được tiến hành từ năm 1991. Từ đó đến nay nhiều bộ kinh được dịch từ Tạng Pali như Trường Bộ, Trung Bộ, Tương Ưng Bộ... Bên cạnh đó nhiều bộ được dịch từ Hán tạng và Sanskrit như Trường A Hàm, Trung A Hàm, và Tăng Nhất A Hàm. Những thành quả đáng kể nói trên đây là do sự cố gắng vượt bực của chư Tăng Ni trong nước.

Vietnam's famous ancient pagodas: Danh Lam Cổ Tự ở Việt Nam—See Famous Ancient Pagodas in Vietnam.

Vietnamese Mendicant Sect: Hệ Phái Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam—See Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhist Sect.

Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhist Sect: Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam.

I) An overview of Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhist Association—Tổng quan về Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam: Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhist Association, founded in 1944 by the Late Most Honourabled One Minh Đăng Quang. The school was established during declined period of the Vietnamese Buddhism. Most Honourabled One Minh Đăng Quang cleverly combined both doctrines from Theravada (Hinayana) and Mahayana to make the doctrine for the Vietnamese Sangha Buddhism. Not long after he founded The Vietnamese Sangha Buddhism, millions of followers followed him to practise. He was so famous; however, he suddenly disappeared in 1954. He was officially considered missing in 1954. After he disappeared, the Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhism developed more quickly on a larger scale from all over the South Vietnam to North of Central Vietnam with millions more followers—Giáo hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam được Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang sáng lập năm 1944. Giáo Hội được sáng lập trong giai đoạn suy đồi của Phật giáo Việt Nam. Đức Tôn Sư đã khéo léo phối hợp giữa hai truyền thống giáo lý Nam và Bắc Tông để làm giáo lý căn bản cho Giáo Hội. Không bao lâu sau ngày được Đức Ngài thành lập, hàng triệu tín đồ đã theo Ngài tu tập. Tiếng Đức Ngài vang vọng, tuy nhiên Đức Ngài thình lình vắng bóng vào năm 1954, từ năm đó Giáo Hội chính thức tưởng niệm ngày Đức Ngài vắng bóng. Sau khi Đức Ngài vắng bóng Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam đã phát triển nhanh hơn trên một bình diện rộng hơn từ khắp các miền Nam Việt ra tận Bắc Trung Việt với hàng triệu triệu tín đồ.

II) Missionaries of Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhist Association—Các Giáo đoàn thuộc Giáo hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam: At this time, in Vietnam, there are six Missionaries of Monks and four Missionaries of Nuns—Hiện tại có 6 giáo đoàn Tăng và 3 giáo đoàn Ni trên toàn quốc.

A) Missionaries of Monks—Giáo đoàn Tăng: The first Missionary of Monks led by Most Venerable Giac Chanh and its headquarters is Ngoc Vien Monastery in Vinh Long Province. The second Missionary of Monks led by Most Venerable Giac Tanh and its headquarters is Ngoc Trang Monastery in Nha Trang Province. The third Missionary of Monks led by Most Venerable Giac An and its headquarters is Ngoc Tong Monastery in Nha Trang Province. The fourth Missionary of Monks led by Dharma Master, Most Venerable Giac Nhiên and its headquarters is Minh Dang Quang Dharma Institute in Bien Hoa Province. The fifth Missionary of Monks led by Most Venerable Giac Ly and its headquarters is Central Monastery in Saigon. The sixth Missionary of Monks led by Most Venerable Giac Hue and its headquarters is Loc Uyen Dharma Hall in Saigon—Giáo đoàn Tăng thứ Nhất do Trưởng Lão Giác Chánh lãnh đạo, lấy Tịnh Xá Ngọc Viên

trong tỉnh Vĩnh Long làm trụ sở chánh. Giáo đoàn thứ hai do Trưởng Lão Giác Tánh lãnh đạo, lấy Tịnh Xá Ngọc Trang trong tỉnh Nha Trang làm trụ sở chánh. Giáo đoàn thứ ba do Trưởng Lão Giác An lãnh đạo, lấy Tịnh Xá Ngọc Tòng trong tỉnh Nha Trang làm trụ sở chánh. Giáo đoàn thứ tư do Pháp Sư Giác Nhiên lãnh đạo, lấy Pháp Viện Minh Đăng Quang trong tỉnh Biên Hòa làm trụ sở chánh. Giáo đoàn thứ năm do Trưởng Lão Giác Lý lãnh đạo, lấy Tịnh Xá Trung Tâm ở Sài Gòn làm trụ sở chánh. Giáo đoàn thứ sáu do Trưởng Lão Giác Huệ lãnh đạo, lấy Giảng Đường Lộc Uyển ở Sài Gòn làm trụ sở chánh.

B) Missionaries of Nuns—Giáo đoàn Ni: The first Missionary of Nuns led by Venerable Nun Huynh Lien and its headquarters is Ngoc Phuong Monastery in Saigon. The second Missionary of Nuns led by Venerable Nun Ngan Lien and its headquarters is Ngoc Tien in Ha Tien, Rach Gia Province. The third Missionary of Nuns led by Venerable Nun Tri Lien and its headquarters is Ngoc Hiep Monastery in My Tho Province—Giáo đoàn Ni thứ Nhất do Ni Trưởng Huỳnh Liên lãnh đạo, lấy Tịnh Xá Ngọc Phương ở Sài Gòn làm trụ sở chánh. Giáo đoàn thứ hai do Ni Trưởng Lão Ngân Liên lãnh đạo, lấy Tịnh Xá Ngọc Tiên tại Hà Tiên, trong tỉnh Rạch Giá làm trụ sở chánh. Giáo đoàn thứ ba do Ni Trưởng Trí Liên lãnh đạo, lấy Tịnh Xá Ngọc Hiệp trong tỉnh Mỹ Tho làm trụ sở chánh.

(III) Leaders of Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhist Association: Những nhà lãnh đạo của Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam: Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhist Association led by Most Honorable One Minh Dang Quang from 1946 till 1954. From 1954 to 1975, led Most Venerable Giac Chanh. After 1975, Most Venerable Giac Chánh continued to lead the Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhist Association in Vietnam. Meanwhile, Dharma Master Thich Giac Nhien, leader of the fourth Missionary of Monks went oversea and established the International Sangha Bhikshu Buddhist Association in California, the United States of America. Most Venerable Giac Chanh passed away in 2004. At this time, Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhist Association and International Sangha Bhikshu Buddhist Association led by Dharma Master, Most Venerable Thich Giac Nhien. However, Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhist Association in Vietnam is directly led by Venerable Thich Giac Toan, and its headquarters is Central Monastery in Saigon—Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Tôn Sư Minh Đăng Quang từ năm 1946 đến 1954. Từ năm 1954 đến 1975 do Trưởng Lão Giác Chánh lãnh đạo. Sau năm 1975, tại quốc nội, Trưởng Lão Giác Chánh tiếp tục lãnh đạo. Trong khi đó Pháp Sư Giác Nhiên, trưởng Giáo đoàn 4 xuất ngoại và thành lập Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới. Trưởng Lão Giác Chánh thị tịch năm 2004. Hiện Giáo Hội Khất Sĩ trong và ngoài nước được sự lãnh đạo tinh thần của Hòa Thượng Thích Giác Nhiên. Tuy nhiên, Giáo Hội trong nước được sự lãnh đạo trực tiếp của Thượng Tọa Thích Giác Toàn, trụ sở đặt tại Tịnh Xá Trung Tâm, thuộc địa phận Sài Gòn.

Vietnamese Tripitaka: Việt Tạng.

Vietnamese Unified Buddhist Congregation: Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất.

Vietnamese Zen Buddhism: Phật giáo Thiền Việt Nam—See Zen Schools in Vietnam.

View (v): Darsana or Disti (skt)—Kiến—Kiến giải—Quán—Discerning—Intuition—Judgement—Opinions—Seeing—Sight—Views—See Darsana.

View of the body: Thân kiến—See Five sharp servants.

View the body is unclean: Quán thân bất tịnh—See Contemplation of the impurity of the body.

View of the Buddha: Buddha-jnana (p)—Tri kiến Phật—Buddha's knowledge—Tri kiến Phật hay sự hiểu biết thuần tịnh hay cái thấy của tánh giác.

Views of consciousness: Kiến giải của Thức—See Sixty-two views.

Views and desires: Kiến Ái—The roots of all suffering, i.e. the illusion that the ego is a reality and the consequent desires and passions—Tất cả mọi mê hoặc về lý như ngã kiến tà kiến, cũng như tất cả mọi mê hoặc về tham, sân, si đều là gốc rễ của khổ đau phiền não.

Views and desires: The illusion that the ego is a reality and the consequent desires and passions; these two are the root of all sufferings and afflictions—Kiến ái, ảo tưởng cho rằng cái ngã này có thật và kết quả là tham dục khởi lên; đây là hai căn cố của khổ đau phiền não.

View the dharma is without-self: Quán pháp vô ngã—See Contemplation of mental objects.

Views and doubts arise during meditation: Cảnh kiến và nghi tình—One of the ten stages or objects in meditation—Một trong mười cảnh trong thiền quán—See Ten statges or objects in meditation.

View of egoism: Ngã kiến—See Five sharp servants.

View all the feelings are suffering: Quán thọ thị khổ—See Contemplation of feelings or sensations.

Views of Form: Kiến giải của Sắc—See Sixty-two views.

View of grasping at precepts and prohibitions: Giới cấm thủ—See Five sharp servants.

View of grasping at views: Kiến thủ—See Five sharp servants.

View the mind is impermanent: Quán tâm vô thường—See Contemplation of mind.

View of mine and thine: Ngã kiến sở—See Five sharp servants.

Views obstinately held: Chấp kiến.

View-path stage: Kiến Đạo Vị—Đây là giai đoạn thấy đạo—This is the stage of seeing the path—See Three flavors (II).

Views of perception: Kiến giải của Tưởng—See Sixty-two views.

View of a permanent personality: Eternalism—Thường Kiến—See Two wrong views (B) (2).

Views of pride: Mạn Kiến—Pride, regarding oneself as superior, one of the ten wrong views—Một trong mười loại tà kiến, lòng kiêu mạn, đối với việc gì cũng cho là mình hơn người kém—See Ten kinds of wrong views.

Views produced by ignorance: Ignorant perception of phenomena—Vô minh kiến (vọng kiến sai lầm về các hiện tượng).

Views are pure: Kiến thanh tịnh—See Seven flowers of enlightenment (A).

Views of Rupa: Kiến giải của sắc—Views of Form or Rupa as its basis and consider each of the five skandhas under four aspects—See Sixty-two views.

Views of Sensation: Kiến giải của Thọ—See Sixty-two views.

View of all things in their true nature: Yathàbhùta vasthàma dar'sana (skt)—Như thật tri kiến (tri kiến hay tri giác như thật, hay cái nhìn như thật)—To their appearances as they really are.

Views and thoughts: Kiến tư—Illusory or misleading views and thoughts—Những tư tưởng sai lầm hay ảo tưởng.

Views of the truth of the world: Yathabhutartha-sthanadarsanam (skt)—Chân như thật nghĩa kiến.

View turbidity: Kiến Trược—The turbidity of view—See Five kinds of turbidity.

Views of Volition or Mental formation: Kiến giải của Hành—See Sixty-two views.

Views of wisdom: Insight into wisdom—Wise-views—Tuệ kiến.

Viewing oneself as supreme and arrogant: Thấy hơn khinh người—See Ten states of Feeling Skandha.

Vigata (skt): Vigama (skt)—Tần Già Đà—Tỳ Kíp Ma—Gone away—Disappearance—A medicine which causes diseases to disappear—Thuốc Tần Già Đà hay Tỳ Kíp Ma, có nghĩa là trừ khử vì nó có thể trừ khử mọi bệnh tật.

Vighna (skt):

1) Name of a very rich person in Benares but very mean: Việt Nan—Tên của một người rất giàu, nhưng rất bỏn sẻn trong thành Ba La Nại.
2) Name of a monk in Benares: Sa môn Duy Để Nan.

Vignana-Matra-Siddhdi-Sastra (skt): A sastra that teaches the Eight Consciousnesses of sentient beings (sight, hearing, smell, taste, tacticle, mind, mana, alaya)—Luận về Bát Thức (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý, mạt na, a lại da).

Vigilance (n): Sự tỉnh thức.

Vigor (n): Viriya (p)—Virya (skt)—Virya-paramita (skt)—Tinh Tấn—Effort—Engergy—Force of the energy—Life force—Strength—Vital force—Zeal—Zealous progress—Sinh lực—Tinh Tấn Ba La Mật—Once one has faith, one should put it into action with vigor—Một khi đã có niềm tin, chúng ta phải biến niềm tin thành hành động với sự tinh cần—See Virya, Seven Bodhyangas, Seven Treasures of Enlightened Beings, Ten Paramitas, and Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Vigor in body: Thân Tinh Tấn—See Two kinds of virya.

Vigor in mind: Tâm Tinh Tấn—See Two kinds of virya.

Vigor through a Bodhisattva's robe: Bộ Giáp Tinh Tấn—Entering the world with a Bodhisattva's robe, and without and fear of calmities, i.e. to go on a Bodhisattva path—Luôn mặc áo đại giáp của Bồ Tát, không còn sợ tai ương gì nữa—See Three kinds of vigor.

Vihara (skt & p): Tỳ Ha La—Tịnh Xá—A Buddhist monastery. In the early Buddhist community, these were individual huts that were mainly used by monks and nuns during the rainy-season retreat, but as Buddhism grew monastic complexes developed. As part of this process, monasteries created administrative structures, and many became large and wealthy. Over time the eremitical (thuộc về ẩn sĩ) ideal of a community of wandering ascetics largely disappeared and was replaced by settled monastic establishments—Ngôi tịnh xá Phật giáo. Vào thời sơ khai của cộng đồng Phật giáo thì đó là những túp liều cá nhân dành cho chư Tăng Ni trong kỳ an cư kiết hạ, nhưng khi Phật giáo phát triển các cơ sở tự viện cũng phát triển theo. Như là một phần của tiến trình tiến triển, các ngôi tịnh xá tạo ra cấu trúc hành chánh, nhiều ngôi tịnh xá trở nên to lớn và giàu có. Qua thời gian, lý tưởng ẩn sĩ của cộng đồng du Tăng đa phần biến mất để nhường chỗ lại cho những cơ sở tự viện an định.

Viharapala (skt): Tỳ Ha La Ba La—Hộ trì tự viện.

1) Keeper of the temple: Karmadana (skt)—Duy Na—The duty-distributor, or arranger of duties, a supervisor of monks in a monastery. One of the six main monks—Bà la (người giữ chùa). Vị sư phân phối và giám sát công việc trong tự viện. Một trong sáu vị sư chính trong tự viện.
2) Warden or guardian deity of a monastery: Vị sư coi việc kiểm chúng trong tự viện.

Viharasvamin (skt):

1) Tỳ Ha La Sa Nhĩ—The patron or bestower of the monastery—Vị thí chủ của tự viện.
2) Chủ Sự: Vị giám đốc hay Kiểm soát—Cotroller—Director.
3) The four heads of affairs in a monastery: Bốn chức chủ sự trong tự viện (Giám Tự, Duy Na, Điển Tọa, Trực Tuế).

Vihimsa (skt): Injury—Hại—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Vihimsati (skt): To hurt—To injure—Gây tổn hại.

Vihimsa-vitakko (skt): The unwholesome investigation of cruelty—Unwholesome thought of cruelty—Hại tầm—See Three dharmas (VI), and Three kinds of unwholesome investigation.

Vija (skt): Bija (skt)—Seed, germ—Chủng.

Vijaya (skt): Vi Thệ Da.

1) The overcomer: Người vượt thắng.
2) A female manifestation of Vairocana: Thị hiện tướng nữ của Đức Tỳ Lô Giá Na.

Vijitavat (skt): Tỳ Chỉ Đa Bà Đa.

1) A conqueror or one who has conquered: Một người chế ngự.
2) The sun: Mặt trời.

Vijnana (skt): Vinnana (p)—Parijnana (skt)—Thức—Bà Di Nặc Nễ—Consciousness.

(I) The meanings of Vijnana—Nghĩa của Thức:

1) Another name for consciousness or mind. Consciousness means the art of distinguishing, or perceiving, or recognizing, discerning, understanding, comprehending, distinction, intelligence, knowledge, learning. It is interpreted as the "mind," mental

discernment, perception, in contrast with the object discerned: Tên gọi khác của tâm. Thức có nghĩa là liễu biệt, phân biệt, hiểu rõ. Tâm phân biệt hiểu rõ được cảnh thì gọi là thức.

2) A Sanskrit term generally translated as "consciousness." This is the act of distinguishing or discerning including understanding, comprehending, recognizing, intelligence, knowledge. There are eight consciousnesses. The first five arise as a result of the interaction of the five sense organs (eye, ear, nose, tongue, mind) and the five dusts (Gunas). The sixth consciousness comes into play, all kinds of feelings, opinions and judgments will be formed (the one that does all the differentiating). The seventh consciousness (Vijnana) is the center of ego. The eighth consiousness is the Alayagarbha (a lại da), the storehouse of consciousness, or the storehouse of all deeds or actions (karmas), whether they are good, bad or neutral—Từ Bắc Phạn thường được dịch là "Thức." Đây là hành động phân biệt bao gồm sự hiểu biết, nhận biết, trí thông minh, và kiến thức. Thức gồm có tám thứ. Năm thứ đầu là kết quả của những hành động liên hệ đến ngũ căn. Thức thứ sáu bao gồm tất cả những cảm giác, ý kiến và sự phán đoán. Thức thứ bảy là ý thức (cái ngã thầm thầm). Thức thứ tám là A Lại Da hay Tàng Thức, nơi chứa đựng tất cả những nghiệp, dù thiện, dù ác hay trung tính.
3) Cognition, discrimination, consciousness, but as any one of these does not cover the whole sense contained in Vijnana: Sự nhận thức, sự phân biệt, ý thức, nhưng mỗi từ nầy đều không bao gồm hết ý nghĩa chứa đựng trong vijnana.
4) Relative knowledge. This term is usually used as contrasted to Jnana in purely intellectual sense. Jnana is transcendental knowledge dealing with such subjects as immortality, non-relativity, the unattained, etc., whereas Vijnana is attached to duality of things: Cái trí hay biết tương đối. Từ nầy lắm khi được dùng theo nghĩa đối lập với Jnana trong ý nghĩa tri thức đơn thuần. Jnana là cái trí siêu việt thuộc các chủ đề như sự bất tử, sự phi tương đối, cái bất khả đắc, vân vân, trong khi Vijnana bị ràng buộc với tánh nhị biên của các sự vật.

(II) A varities of Vijnana—Các Loại Thức:
1) One Vijnana: Nhất Thức—The Satyasiddhi Sect considered that all things are just one mind—Tông Thành Thực cho rằng vạn hữu duy tâm.
2) Two kinds of vijnana: Nhị Thức. **See Two consciousnesses.
3) Three kinds of vijnana: Tam Thức. **See Three kinds of perception.
4) Five kinds of vijnana: Ngũ Thức. **See Five kinds of consciousness.
5) Six kinds of vijnana: Lục Thức—The six kinds of consciousness including the five senses and mental consciousness. Vijnana is the central psychological organ. It is the fifth of the five skandhas and the third link in the chain of arising—Sáu loại ý thức gồm năm giác quan và tâm thần, xuất hiện khi giác quan tiếp xúc với đối tượng tương ứng. Thức là cơ quan tâm thần trung tâm. "Thức" là một trong năm uẩn, là thành phần thứ ba trong thập nhị nhân duyên **See Six Consciousnesses.
6) Eight kinds of vijnana: Bát Thức. **See Eight consciousnesses.
7) Nine kinds of vijnana: Cửu Thức. **See Nine kinds of consciousness.
8) The esoterics considered that all phenomena are mental and all things are the one mind, hence the one mind is unlimited mind or knowledge, every kind of knowledge, or omniscience: Vô Lượng Thức—Mật giáo xem vạn tượng duy tâm, và một tâm là vô lượng tâm.

** See Twelve conditions of cause and effect.

(III) The influence of Parijnana—Ảnh hưởng của Thức: Parijnana which is not bound by such opposites as oneness and otherness, bothness and not-bothness, is beyond all logical survey—Thức gì không bị ràng buộc bởi những đối nghịch như đồng và dị, vừa đồng vừa dị, vừa không đồng vừa không dị, thì Thức ấy vượt khỏi mọi cái nhìn lý luận.

Vijnanakaya (skt): Thức Thân Túc Luận (sưu tập về thức)—The collection on consciousnesses

and consciousness-body, one of the books of the Sarvastivadin Abhidharma Pitaka, written by Devasarman, concerned with substantiating the Sarvastivadin doctrines on the past and future existence of dharmas, and anatman—Sách sưu tập về thân thức, một trong các bộ sách của Bộ Luận Tạng của Bộ phái Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ, được ngài Đề Bà Thiết Ma (Devasarman) biên soạn, liên quan tới việc xác nhận các học thuyết của Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ về hiện hữu quá khứ và tương lai của chư pháp và vô ngã—See Sarvastivada (II) and Six Legs in the commentary on the Source of Knowledge.

Vijnana Matra-siddhi Trimsati sutra karaka (skt): Duy thức Tam thập luận tụng.

Vijnana-matrata (skt): Duy thức—Consciousness as no more or less than it is—Consciousness alone.

Vijnananatyayatanam (skt): The land of omniscience or infinite perception—Thức vô biên xứ—Thức Vô Biên Xứ Địa (Nhị Định—Second samadhi)—After attaining the state of the base of infinite space, meditator continues to concentrate on this state of "infinite space" until he takes as object the consciousness of the base of infinite space, and contemplates it as "infinite consciousness" until the second immaterial absorption arises, or when the mind going beyond infinite space is concentrated on the infinitude of consciousness it is said to be abiding in the Vijnananantya. This is the state or heaven of boundless knowledge. Where the powers of perception and understanding are unlimited. Existence in this stage may last 40,000 great kalpas—Sau khi đạt được trạng thái "Không Vô Biên Xứ," hành giả tiếp tục gom tâm vào sơ thiền vô sắc cho đến lúc phát triển nhị thiền vô sắc, hay khi cái tâm vượt khỏi cái không gian vô biên mà tập trung vào sự vô biên của thức. Đây là cõi trời vô tận trí nơi mà khả năng hiểu biết và thẩm thấu là vô tận. Thọ mệnh trong cõi trời nầy có thể kéo dài đến 40.000 đại kiếp—See Four formless jhanas, and Nine lands (C).

Vijnananantyayatana-Samadhi (skt): Thức vô biên xứ định.

Vijnanancayatana (skt): The state of boundless knowledge (limitless perception)—Thức Vô Biên Xứ—See Four formless jhanas (A)(2).

Vijnana-skandha (skt): Thức Uẩn—The Abhidharma-kosa and Satyasiddhi sects, vijnana-skandha is one of the five aggregates or attributes—Theo Câu Xá và Thành Thực tông, thức uẩn là một trong ngũ uẩn. **See Five Aggregations.

Vijnanataranga (skt): Thức Lãng (những cơn sóng của tâm thức)—Waves of mentation.

Vijnanati (skt):

1) To recognize: Nhận biết.
2) To distinguish: Phân biệt.

Vijnanavada (skt): Yogacara (skt)—Consciousness only—Duy thức—Giáo lý duy thức—The doctrine of consciousness. The doctrine of the Yogacaras that only intelligence has reality, not the objects exterior to us. Dharmalaksana sect, which holds that all is mind in its ultimate nature. The doctrine of Idealism School concerns chiefly with the facts or specific characters (lakshana) of all elements on which the theory of idealism was built in order to elucidate that no element is separate from ideation. Although it is usually expressed by saying that all dharmas are mere ideation or that there is nothing but ideation, the real sense is quite different. It is idealistic because all elements are in some way or other always connected with ideation. This doctrine was based on the teaching of the Buddha in the Avatamsaka Sutra, that the three worlds exist only in ideation. According to Ideation Theory, the outer world does not exist but the internal ideation presents appearance as if it were an outer world. The whole world is therefore of either illusory or causal nature and no permanent reality can be found. In India, two famous monks named Wu-Ch'o and T'ien-Ts'in wrote some sastras on Vijnana. They had an outstanding disciple named Chieh-Hsien, an Indian monk living at Nalanda monastery. Later, Chieh-Hsien established the Vijnanavada school and contributed much to the arrangement of the Buddhist canons. In China, Hsuan-Tsang, to whom Chieh-Hsien handed over the sastra, founded this school in his native land. Later, the school was

also called Dharmalaksana (Fa-Tsiang-Tsung) and was led by Kwei-Chi, a great disciple of Hsuan-Tsang—Chỉ có duy thức bên trong là thực hữu chứ không phải là những vật thể bên ngoài. Còn gọi là Duy Thức Gia hay Pháp Tướng tông. Học thuyết của Duy Thức tông chú trọng đến tướng của tất cả các pháp; dựa trên đó, luận thuyết về Duy Thức Học được lập nên để minh giải rằng ly thức vô biệt pháp hay không có pháp nào tách biệt khỏi thức được. Mặc dù tông nầy thường được biểu lộ bằng cách nói rằng tất cả các pháp đều chỉ là thức, hay rằng không có gì ngoài thức; thực ra ý nghĩa chân chính của nó lại khác biệt. Nói duy thức, chỉ vì tất cả các pháp bằng cách nầy hay cách khác luôn luôn liên hệ với thức. Thuyết nầy dựa vào những lời dạy của Đức Phật trong Kinh Hoa Nghiêm, theo đó tam giới chỉ hiện hữu trong thức. Theo đó thế giới ngoại tại không hiện hữu, nhưng nội thức phát hiện giả tướng của nó như là thế giới ngoại tại. Toàn thể thế giới do đó là tạo nên do ảo tưởng hay do nhân duyên, và không có thực tại thường tồn nào cả. Tại Ấn Độ, tông phái nầy chuyên chú vào việc nghiên cứu Duy Thức Luận và các kinh sách cùng loại, nên có tên là Duy Thức Tướng Giáo. Tác giả các bộ sách nầy là Vô Trước và Thiện Thân, họ từng có một đệ tử xuất sắc là Giới Hiền, một người Ấn Độ, sống trong tu viện Na Lan Đà. Giới Hiền là người đã lập ra Duy Thức Tông tại Ấn Độ và có nhiều công lao trong việc sắp xếp các kinh điển Phật Giáo. Tại Trung Quốc, sau khi Huyền Trang được Giới Hiền trao cho bộ luận, đã lập nên tông phái nầy. Về sau, tông nầy cũng có tên là Pháp Tướng Tông và do một đồ đề của Huyền Trang là Khuy Cơ dẫn dắt—See Yogachara.

Vijnanavada sect: Dharmalaksana sect—Duy Thức Tông—See Dharmalaksana.

Vijnapti (skt): Tỳ Nhã Để— Information—Communicating—Biểu thị.

1) From the Alaya arise two kinds of consciousness, manyana and vijnapti causes all feelings, perceptions, concepts, and thoughts to appear. It is based in the sense organs, the nervous system, and the brain. The object of vijnapti is reality in itself and is possible only when feelings and perceptions are pure and direct. When seen through the veil of conceptualization, the same object can be only an image of reality or a pure image such as a dream while asleep or daydream. Although the object of a pure sensation is reality in itself, when this reality is seen through concepts and thoughts, it is already distorted. Reality in itself is a stream of life, always moving. Images of reality produced by concepts are concrete structures framed by the concepts of space-time, birth-death, production-destruction, existence-nonexistence, one-many—Từ A Lại Da phát sanh hai loại nhận thức phân biệt gọi là mạt na thức và liễu biệt cảnh thức. Liễu biệt cảnh thức làm phát hiện cảm giác, tri giác, khái niệm và tư tưởng. Căn cứ phát sinh của nó là giác quan, thần kinh hệ và não bộ. Chỉ trong trường hợp cảm giác và tri giác thuần túy và trực tiếp thì đối tượng của nó mới có thể là tánh cảnh. Khi nhìn qua bức màn khái niệm, thì đối tượng của nó chỉ là đối chất cảnh và độc ảnh cảnh trong các trạng thái mơ mộng. Dù đối tượng của cảm giác thuần túy là thực tại của tự nó, khi thực tại này được nhìn qua khái niệm và tư tưởng thì nó đã bị méo mó mất rồi. Thực tại tự nó chính là một dòng sống, luôn biến động không ngừng. Hình ảnh của thực tại được sản sanh bởi thế giới khái niệm là những cấu trúc cụ thể trong khuôn khổ bởi khái niệm không gian và thời gian, sanh và tử, sanh và diệt, có và không, một cái và nhiều cái.

2) Within vijanpti, there are six consciousnesses: consciousness of seeing, hearing, smelling, tasting, touching, and thinking. The mind-consciousness has the broadest field of activity. It can be active in conjunction with the other senses, for example, awareness of seeing. It can also be active on its own, such as in conceptualizing, reflecting, imagining, and dreaming. Following the five consciousness of the senses, mind-consciousness is called the sixth consciousness. Manyana or manas and alaya are the seventh and eighth consciousnesses—Trong liễu biệt cảnh có sáu loại nhận thức: thấy, nghe, ngửi, nếm, xúc chạm và ý thức. Ý thức là tác dụng tâm lý hoạt động rộng rãi nhất; khi thì nó hoạt động chung với các thức

cảm giác (trong trường hợp tri giác), khi thì nó hoạt động riêng lẻ (trong các trường hợp khái niệm, tư duy, tưởng tượng, mơ mộng, v.v...) đến sau năm thức cảm giác, nó được gọi là thứ thứ sáu. Mạt na là thức thứ bảy, còn A lại da là thức thứ tám.

Vijnaptimatra (skt): Duy Thức—A Sanskrit term for "Cognition Only." This is another name for the Indian School of Buddhism, better known as the Yogacara or Vijnanavada School. Central doctrine of the Yogacara tradition, according to which all of the phenomena of experience are merely products of mind—Từ Bắc Phạn chỉ "Duy Thức." Đây là tên khác của trường phái Phật giáo Ấn Độ, được biết nhiều qua các tên Du Già hay Duy Thức. Giáo thuyết chính của trường phái là tất cả những gì kinh qua của vạn hữu chỉ là sản phẩm của tâm mà thôi.

Vijnaptimatra Sastra (skt): Luận Duy Thức—See Vijnaptimatrata-siddhi-sastra.

Vijnaptimatrata-siddhi-sastra (skt): Thành Duy Thức Luận—The Dharmalaksana school, though idealistic, is different from the Samparigraha school, which was representative idealism and was later replaced by the Dharmalaksana (Fa-Hsiang) School in China. The Dharmalaksana idealists profess to have transmitted the orthodox system of Vasubandhu, but in reality this is rather uncertain. Vasubandhu's Trimsika was annotated by ten authorities of whom Hsuan-Tsang and his pupil Ki followed chiefly the opinions of Dharmapala of Nalanda. The Vijnaptimatrata-siddhi-sastra, which is the fundamental treatise of the Dharmalaksana School, was composed by Vasubandhu in 30 books and Hsuan-Tsang during the T'ang dynasty reduced to 10 books. Some sources believe the sastra was composed by Dharmapala on the explanation about Yogacara and Alaya Consciousness—Pháp Tướng Tông mặc dù là Duy Thức, nhưng lại khác với Nhiếp Luận Tông vốn chỉ là Duy Thức tượng trưng, và sau đó được Pháp Tướng thay thế tại Trung Hoa. Các nhà Duy Thức của Pháp Tướng tông nhìn nhận là truyền thừa về hệ thống chánh thống của ngài Thế Thân, nhưng trên thực tế quả là khó cả quyết. Tam Thập Tụng Duy Thức, bản luận căn bản của tông Pháp Tướng, gồm 30 bài luận được ngài Thế Thân Bồ Tát biên soạn và ngài Huyền Trang đời Đường biên tập gộp lại còn 10 quyển. Có chỗ tin rằng Bộ Luận do Ngài Hộ Pháp Đẳng soạn về Tông phái Du Già và A Lại Da Thức—See Hsuan-Tsang.

Vijnaptimatrata-trimsika (skt): Tam Thập Tụng Duy Thức—The Idealistic School of Vasubandhu is a reformed Yogacara system and its fundamental text is Vasubandhu's Vijnaptimatrata-trimsika, a versified text on the theory of mere ideation in thirty stanzas, of which the first twenty-four are devoted to the special character (svalaksana) of all dharmas, the next two to the nature (svabhava) of all dharmas, and the last four to the stages of the noble personages—Duy Thức Tông của Ngài Thế Thân là hệ thống Du Già được cải biến và bản văn chính yếu là Duy Thức Tam Thập Tụng của Thế Thân, trong đó 24 bài tụng đầu nói về tướng của các pháp, hai bài kế nói về tánh của các pháp, và bốn bài sau cùng nói về giai đoạn của các Thánh giả—See Vijnaptimatrata-siddhi-sastra.

Vikalabhojana (skt): Bất Thực Nhục—Không ăn thịt, một phần của giới thứ sáu trong thập giới—Part of the sixth of the ten commandments—Against eating flesh.

Vikala-bhojanad-viramani (skt): Bất Phi Thời Thực—Part of the sixth of the ten commandments, against eating out of regulation hours—Một phần của giới luật thứ sáu trong thập giới, chống lại việc ăn sái thời.

Vikalpa (skt): Vibhaga (skt)—To differentiate—To discern—To discriminate—To distinguish—Phân biệt.

(I) The meanings of "Vikalpa"—Nghĩa của "Phân Biệt": A Sanskrit term for "discrimination, one of the important Buddhist terms used in various sutras and sastras. Chinese term for "discrimination" is "fen-pieh," means to 'cut and divide with a knife,' which exactly corresponds to the etymology of the Sanskrit "viklp". By 'discrimination,' therefore, is meant analytical knowledge, the relative and discursive understanding which we use in our everyday worldly intercourse and also in our highly speculative thinking. For the essence of thinking is to analyze, that is, to discriminate; the sharper the knife of dissection, the more subtle the resulting

speculation. But according to the Buddhist way of thinking, or rather according to the Buddhist experience, this power of discrimination is based on non-discriminating Prajna. This is what is most fundamental in the human understanding, and it is with this that we are able to have an insight into the Self-nature possessed by us all, which is also known as Buddha-nature. Indeed, Self-nature is Prajna itself (see Prajna). And this non-discriminating Prajna is what is 'free from affections'—Từ Bắc Phạn dùng để chỉ "Phân Biệt," một trong những từ Phật giáo quan trọng trong nhiều kinh điển và luận điển khác nhau. Từ Trung Hoa là "Fen-Pieh," có nghĩa là cắt và chia ra bằng dao, điều này tương ứng chính xác với từ gốc Phạn ngữ "Viklp." Như thế người ta có thể nói "phân biệt" là nhận thức có tính cách phân tích, nó gợi lên sự hiểu biết có tính cách tương đối và biện luận mà chúng ta dùng trong các mối giao thiệp hằng ngày giữa chúng ta và thế giới bên ngoài, cũng như trong tư tưởng suy tư cao độ của chúng ta. Vì cốt lõi của tư tưởng là phân tích, nghĩa là phân biệt, con dao giải phẫu càng sắc bén, thì sự suy lý càng vi tế và kết quả càng vi diệu hơn. Nhưng theo cách tư duy của Phật giáo, hoặc đúng hơn theo kinh nghiệm của Phật giáo, năng lực phân biệt này đặt căn bản bên Trí Vô Phân Biệt. Trí huệ là cái có nền tảng trong tri thức con người, và nhờ nó mà chúng ta có thể phóng cái nhìn vào tự tánh mà tất cả chúng ta đều có, nó cũng được biết như là Phật tánh. Thực ra Yự tánh chính là Trí tuệ. Và Trí Vô Phân Biệt này là cái "tự tại với ái nhiễm."

(II) There are three forms of discrimination—Suy xét thức biệt các sự lý, có ba hình thức:

1) Natural discrimination (present objects): Tự tánh phân biệt.
2) Calculating discrimination (future action): Kế độ phân biệt.
3) Discriminating by remembrance of affairs that are past: Tùy niệm phân biệt.

** Phân biệt không hợp với lý "Bình Đẳng Như Như" của đạo Phật—Discrimination is incompatible with the truth of equal thusness in Buddhism.

(III) Vikalpa according to the Lankavatara Sutra—Phân biệt theo Kinh Lăng Già: According to the Lankavatara Sutra, discrimination stands contrasted to intuitive understanding which goes beyond discrimination. In ordinary worldly life, discrimination, if properly dealt with, works to produce good effects, but it is unable to penetrate into the depths of consciousness where the ultimate truth is hidden. To awaken this from a deep slumper, discrimination must be abandoned: Trong Kinh Lăng Già, phân biệt trái nghịch với sự hiểu biết trực giác là sự hiểu biết vượt ngoài phân biệt. Trong cuộc sống thế tục hằng ngày, nếu "phân biệt" được xử lý một cách hợp lý sẽ vận hành để sản sanh ra những hiệu quả tốt, nhưng nó không thể đi sâu vào tâm thức mà chân lý tối hậu tiềm ẩn trong đó. Để đánh thức chân lý ra khỏi giấc ngủ sâu, chúng ta phải từ bỏ phân biệt.

(IV) The Mind-Only or Vijnaptimatra School of Buddhism regards all forms without exception as "vikalpa": Pháp Tướng hay Duy Thức tông cho rằng mọi hình thức chỉ là sự phân biệt chứ không có ngoại lệ.

(V) From discrimination to non-discrimination—Từ Phân biệt đến Không phân biệt:

1) The question for Buddhists is: how is it possible for the human mind to move from discrimination to non-discrimination, from affections to affectionlessness, from being to non-being, from relativity to emptiness, from the ten-thousand things to the bright mirror-nature or Self-nature, or Buddhistically expressed, from ignorance to awakening. How this movement is possible is the greatest mystery not only in Buddhism but in all religion and philosophy. So long as this world, as conceived by the human mind, is a realm of opposites, there is no way to escape from it and to enter into a world of emptiness where all opposites are supposed to merge. The wiping-off of the multitudes known as the ten-thousand things in order to see into the mirror-nature itself is an absolute impossibility. Yet Buddhists all attempt to achieve it—Vấn đề d0ặt ra cho người Phật từ là: "Làm sao tâm con người có thể vượt qua

từ phân biệt đến không phân biệt, từ ái nhiễm đến không ái nhiễm, từ hiện hữu đến không hiện hữu, từ tương đối đến tánh không, từ vạn vật đến cái bản tánh sáng như gương hay tự tánh, hoặc theo thuật ngữ Phật giáo từ mê đến ngộ. Làm thế nào bước di chuyển này được hiện thực này tạo nên sự kỳ diệu vĩ đại nhất, không chỉ có trong Phật giáo, mà còn trong tất cả mọi tôn giáo và triết học. Chừng nào thế giới này, như tâm con người nhận thức nó, còn là cảnh giới đối lập, chừng ấy vẫn chưa có con đường để vượt thoát nó và hài lòng với thế giới của "tánh không," ở đó tất cả những đối lập được cho là tiêu tan hết. Phủi sạch dần những thứ hổn tạp, được biết với cái tên là "vạn pháp," để thấy ngay chính trong cái gọi là gương bản tánh tự nó là một thứ bất khả tuyệt đối. Tuy nhiên, tất cả mọi Phật tử đều nỗ lực đi đến đó.

2) Philosophically stated, the question is not properly put. It is not the wiping-off the multitudes, it is not moving from discrimination to non-discrimination, from relativity to emptiness, etc. Where the wiping-off process is accepted , the idea is that when the wiping-off is completed, the mirror shows its original brightness, and therefore the process is continuous on one line of movement. But the fact is that the wiping itself is the work of the original brightness. The 'original' has no reference to time, in the sense that the mirror was once, in its remote past, pure and undefiled, and that as it is no more so, it must be polished up and its original brightness be restored. The brightness is there all the time, even when it is thought to be covered with dust and not reflecting objects as it should. The brightness is not something to be restored; it is not something appearing at the completion of the procedure; it has never departed from the mirror. This is what is meant when the Platform Sutra and other Buddhist writings declared the Buddha-nature to be the same in all beings, including the ignorant as well as the wise—Được nói theo lối triết học thì câu hỏi này được đặt ra không đúng chỗ. Quả thực nó không có tác động quét sạch vạn pháp, đi từ phân biệt đến chỗ vô phân biệt, từ tương đối đến tánh không, vân vân. Nếu người ta chấp nhận một quá trình thanh tẩy, người ta nghĩ rằng một khi sự thanh tẩy này thành tựu, thì cái gương sẽ cho thấy vẻ sáng nguyên thủy của nó, và quá trình vẫn được tiếp tục như thế trên cùng một dòng chuyển động. Nhưng trong thực tế chính sự thanh tẩy là một tác phẩm của vẻ sáng nguyên thủy. Cái gì là "nguyên thủy" thì không còn gì liên hệ với thời gian và không có ai nghĩ rằng trong quá khứ xa xôi thì thanh tịnh và không ô nhiễm, rồi bởi vì nó không còn như thế nữa nên phải lau sạch và trả lại cho nó vẻ sáng như xưa kia. Vẻ sáng ấy hiện hữu trong khắp nơi trong mọi lúc, ngay cả khi người ta tin rằng nó bị phủ bụi và không phản ảnh đúng sự vật. Vẻ sáng ấy không phải được phục hồi, nó không phải là một cái gì đó như sự cùng tột của một quá trình, nó không bao giờ rời bỏ cái gương. Nó là cái mà Pháp Bảo Đàn Kinh và các bản văn kinh khác của Phật giáo nói đến khi nói rằng Phật tánh thì đồng nhất nơi tất cả chúng sanh, ngu cũng như trí.

3) Thus 'non-discriminating Prajna,' 'to be free from affections', 'from the first not a thing is', all these expressions point to the same source, which is the fountainhead of Zen experience—Như vậy "Trí vô phân biệt," "tự tại với ái nhiễm," hay "xưa nay không một vật," tất cả đều dẫn chúng ta đến cùng một nguồn, đó là suối nguồn chính của kinh nghiệm Thiền.

Vikalpaprapanca (skt): Phân biệt hý luận—Sự phân biệt và sự hý luận lang bang—Discrimination and futile reasoning.

Vikalpapratyaya (skt): Condition of discrimination—Phân biệt duyên.

Vikalpaviviktadharma (skt): Vô sở hữu vọng tưởng tịch diệt pháp—Truth which is imageless and detached from discrimination—Cái chân lý vô tưởng và tách khỏi phân biệt.

Vikara (skt): Tỳ Đê La—Tỳ Khư La.

1) An old housekeeper with many keys round her waist who had charge of the Sakya household, and who loved her things so much that she did not wish to be enlightened—Một nữ quản gia cho dòng họ Thích Ca, người có

rất nhiều chìa khóa quanh lưng. Bà luyến ái công việc đến nỗi không còn ao ước đến giác ngộ nữa.

2) Investigation: Tư—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Vikarala (skt): Tỳ Yết La (Bì Kiết La) Đại Tướng—See Twelve spirits connected with the Master of Healing.

Vikhaditakas (skt): Contemplate on a corpse that torn apart by wild birds and wild beasts—Quán xác bị thú ăn—Tưởng thây rã ra từng khúc, làm mồi cho chim thú—See Nine types of meditation on corpse.

Vikkhambhana viveka (p): Tỵ phiền não ẩn cư—Trạng thái phiền não bị yếu kém trong một thời gian. Đây là kết quả của thân ẩn cư và tâm ẩn cư.

Vikrama (skt): Leap over—Surpass—Trascendent—Siêu.

Vikramaditya (skt): Tỳ Cạt (Ngật) La Ma A Điệt Đa.

1) Name of an Indian king—Tên của một vị vua Ấn Độ—Siêu Nhật Vương.
2) Surpassing the sun: Vượt qua mặt trời.
3) A celebrated king who drove out the Sakas, or Scythians, and ruled over northern India from 57 B.C.: Vị vua đã đánh đuổi dòng họ Sa Ca hay Scythians, mà trị vì vùng Bắc Ấn vào khoảng những năm 57 trước Tây Lịch.
4) Vikramaditya, a patron of literature and famous benefactor of Buddhism (maybe the same person as in (3): Một vị thí chủ và một ân nhân của Phật Giáo.
5) A celebrated Hindu king, around 57 B.C., who drove out the Sakas or Scythians, ruled all northern India, was one of the wisest of Hindu kings and a great patron of literature: Siêu Nhật Vương—Còn gọi là Lực Nhật Vương, là vị vua của nước A Du Đồ, người đã chinh phục các vương quốc của dân tộc Scythians, thống trị cả một vùng bắc Ấn, là vị vua khôn ngoan nhất của vương triều Cấp Đa. Ông còn là người bảo hộ các tôn giáo (Vô Trước là người cùng thời với nhà vua).

Vikramasila (skt): Tu Viện Vikramasila—One of the four great viharas in north India during the reign of king Dharmapala. At that time, Nalanda, Uddantapuri (Bihar Sharif), Vajrasana and Vikramasila were the four greatest viharas of India. Of these, Vikramasila was the most important and had an interesting origin. The great king Dharmapala of the Pala dynasty, while on a visit to these parts, was greatly attracted by the sight of a beautiful hill on the bank of the Ganga and decided to found a vihara at the place. The vihara, which thus came to be built at the end of the eighth century A.D., grew into a great seat of learning two and a half centuries later. The number of students who came from foreign parts to study here was greater than at Nalanda. Among the teachers who taught at Vikramasila were 108 scholars, eight famous savants, and the great scholar Ratnakarasanti who was the head of the vihara. Santibhadra (Avadhutipa), Dombipa Sthavirabhadra, Smrtyakara-Siddha, and Dipankara Srijnana were among the eight great pandits. There was a beautiful temple of Bodhisattva Avalokitesvara at the centre of the vihara, besides the fifty-three big and small temples in the compound. Among the gods and goddesses worshipped in these temples, there were some beautiful Tantric icons. The other three viharas also belonged to the kingdom of the Palas, who had special ties with Vikramasila. The eighty-four Siddhas lived during the Pala regime (765-1200 A.D.) and most of them were connected with Vikramasila in one way or another. According to Tibetan writers, the Tantrics or Vikramasila had put the Turks to flight many times by magic spells, but history has a different story to tell—Một trong bốn tu viện lớn nhất tại miền Bắc Ấn Độ dưới thời Hoàng Đế Dharmapala. Vào thời đó Nalanda, Uddantapuri (Bihar Sharif), Vajrasana, và Vikramasila là bốn tu viện lớn nhất. Trong số nầy, tu viện Vikramasila là quan trọng hơn cả và có nguồn gốc khá đặc biệt. Hoàng đế Dharmapala của triều đại Pala trong một chuyến tuần du các vùng đất nầy rất say mê khi nhìn thấy một ngọn đồi nhỏ xinh xinh bên bờ sông Hằng, nên đã quyết định cho lập một tu viện tại đây. Tu viện nầy có lẽ được xây vào cuối thế kỷ thứ 8, đã phát triển thành một trung tâm văn hóa lớn hai trăm năm mươi năm sau đó. Số Tăng sinh từ các nước ngoài đến đây tu học đông hơn ở Na Lan Đà. Trong số

các giảng sư ở Vikramasila có 108 học giả, 8 nhà bác học nổi tiếng, và đại học giả Ratnakarasanti, viện trưởng tu viện. Trong số các học giả nổi tiếng của tu viện gồm có Santibhadra, Maitripa (Avadhutipa), Dombipa Sthavirabhadram, Smrtyakara-Siddha, và Dipankara-Srijnana. Tại trung tâm tu viện có một ngôi đền xinh xắn thờ Quán Thế Âm Bồ Tát, bên cạnh đó là 53 ngôi đền lớn nhỏ. Trong số các vị thần và nữ thần được thờ trong các ngôi đền nầy, có một số tượng Mật tông. Ba tu viện kia cũng thuộc lãnh thổ của triều đại Pala, vốn có quan hệ đặc biệt với Vikramasila. Tám mươi bốn vị Siddha đều sống dưới các triều Pala (765-1200) và hầu hết những vị nầy đều có liên hệ với Vikramasila. Theo các tác giả Tây Tạng thì phái Mật tông hoặc tu viện Vikramasila đã làm cho quân Thổ Nhĩ Kỳ phải nhiều phen trốn chạy bằng cách niệm thần chú, nhưng lịch sử không nói đến điều nầy.

Vikramasila Monastic University: Trường Đại Học Phật Giáo Vikramasila—See Vikramasila.

Vikiranosnisa (p): Phật đảnh Xả trừ (màu vàng pha nghệ).

Vikridita (skt): Du Hý—Literally means sportive (to entertain play, or sport, to amuse, or to roam for pleasure). This is an important conception describing the life of a Bodhisattva, which is free from every form of constraint and restraint. It is like that of the swans in the air and the lilies of the field. And yet there is in him a great compassionate heart functioning all the time freely and self-sufficiently—Nguyên nghĩa là đi tìm niềm vui. Đây là một khái niệm quan trọng miêu tả cuộc sống của một vị Bồ Tát thoát khỏi mọi hình thức câu thúc và cưỡng ép. Nó giống như đời sống của loài thiên nga trên không trung và của loài hoa huệ ngoài đồng. Tuy vật, ngài lại có một tấm lòng từ bi rộng lớn luôn vận hành một cách tự tại và viên mãn.

Vikritavana (skt): Mãi Lâm—A monastery about 200 miles northwest of the capital of Kashmere—Tự viện cách kinh thành của Kashmere chừng 200 dặm về phía tây bắc.

Viksepa (skt): Tán Loạn—Scattered—Dispersed—Unsettled—Disturbed—Restless—To flee in confusion—Tên của tâm sở, còn gọi là Tán Động hay Tâm Loạn, tức tán tâm hay cái tâm của phàm phu trôi nổi theo lục trần, không ngừng nghỉ.

Viksipta-citta (skt): Tán Tâm—The scattered, inattentive mind. A distracted or unsettled mind. Mind only good at intervals, in contrast with the settled mind—Tâm tán loạn hay tâm phóng dật, tâm đuổi theo lục trần không ngừng nghỉ, đối lại với định tâm.

Viksiptakas (skt): Contemplate on the scattered limbs of a corpse—Quán xác bị rả ra từng phần—Tưởng thây đang tan rã ra từng phần—See Nine types of meditation on corpse.

Vilain (n): Kẻ ác.

Vilamba (skt): Tỳ-lam-bà—Who is associated with Amitabha—See Ten raksasi mentioned in the Lotus sutra.

Vile (a): Lamako (p)—Đê hèn—Hạ liệt—Abject—Bad—Base—Inferiro—Low—Mean.

Vilify (v): Run down someone—Decry—Discredit—Phỉ báng.

Village customs: Lệ làng.

Village teacher: Hương Sư.

Vilohitakas (skt): Contemplate on blood leaking out from a corpse—Quán xác rỉ máu—Tưởng thây sình bấy nức rã và rỉ máu—See Nine types of meditation on corpse.

Vimala (skt): Tỳ Ma La.

1) Unsullied: Vô Cấu—Pure.
2) Name of a river in India: Tên một con sông ở Ấn Độ.
3) Siva' wife: Phu nhân của Thần Siva.
4) Ground of leaving filth: Land of freedom from defilement—Land of purity—Ly Cấu địa—See Ten grounds (II).

Vimalacitra (skt): Tỳ Ma Chất Đa—A king of asuras, residing at the bottom of the ocean, father of Indra's wife—Vua của loài A Tu La, cư ngụ nơi đáy biển, cha vợ của Trời Đế Thích.

Vimala-citta (skt): Tâm Vô Cấu Nhiễm—According to The Avatamsaka Sutra, this is one of the eleven minds that lead to enlightenment. A spotless heart which sees all the Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, đây là một trong 11 tâm dẫn đến giác ngộ. Tâm thấy hết thảy chư Phật—See Eleven minds that lead to enlightenment.

Vimaladatta (skt): Tịnh đức phu nhân—Former life of Vairocana-rasmi-prati-mandita-dhvaja Bodhisattva—Tiền thân quang chiếu trang nghiêm tướng Bồ Tát.

Vimalagarbha (skt): Tịnh Tạng—Eldest son of Wonderfully Adorned King (Subhavyuha) in the Lotus Sutr—Con trai cả của Diệu Trang Nghiêm Vương trong Kinh Pháp Hoa.

Vimalakirti (skt): Duy ma Cật—Tịnh Danh—Pure Name.

(I) A summary on Vimalakirti—Tóm lược về nhân vật Duy Ma Cật: Vimalakirti, a native of Vaisali, capital city of Licchavi (name of the tribe and republican state in northern India) and a disciple of sakyamuni, said to have been a contemporary of Sakyamuni, and to have visited China. A layman of Buddha's time who was excellent in Buddhist philosophy. Many questions and answers between Vimalakirti and the Buddha are recorded in the Vimalakirti-nirdesa—Duy Ma cật là đệ tử của Phật tại thành Tỳ Xá Lê, nước Lichavi, một nước Cộng Hòa ở miền bắc Ấn Độ. Người ta nói ông cùng thời với Đức Phật, và đã từng viếng Trung Quốc. Một vị cư sĩ tại gia vào thời Đức Phật còn tại thế, là một Phật tử xuất sắc về triết lý nhà Phật. Nhiều câu hỏi và trả lời giữa Duy Ma Cật và Phật vẫn còn được ghi lại trong Kinh Duy Ma.

(II) Vimalakirti according to the Buddhist legends—Duy Ma Cật theo truyền thuyết Phật giáo:

1) At the time of the Buddha, in the great town of Vaisai there was an elder called Vimalakirti who had made offerings to countless Buddhas and had deeply planted all good roots, thereby achieving the patient endurance of the uncreate. His Unhindered power of speech enabled him to roam everywhere using his supernatural powers to teach others. He had achieved absolute control over good and evil influences (dharani) thereby realizing fearlessness. So he overcame all passions and demons, entered all profound Dharma-doors to enlightenment, excelled in Wisdom perfection (prajna-paramita) and was well versed in all expedient methods (upaya) of teaching, thereby fulfilling all great Bodhisatva vows. He knew very well the mental propensities of livifng beings and could distinguish their various (spiritual) roots. For along time he had trodden the Buddha-path and his mind was spotless. Since he understood Mahayana, all his actions were based on right thinking. While dwelling in the Buddha's awe-inspiring majesty, his mind was extensive like the great ocean. He was praised by all Buddhas and revered by Indra, Brahma, and worldly kings: Vào thời Đức Phật còn tại thế, trong thành Tỳ Xá Ly có ông trưởng giả tên là Duy Ma Cật, đã từng cúng dường vô lượng các Đức Phật, sâu trồng cội lành, đặng Vô Sanh Pháp Nhẫn. Sức biện tài vô ngại của ông đã khiến ông có khả năng du hí thần thông. Ông đã chứng các môn tổng trì, đặng sức vô úy, hàng phục ma oán, thấu rõ pháp môn thâm diệu, khéo nơi trí độ, thông đạt các pháp phương tiện, thành tựu đại nguyện. Ông biết rõ tâm chúng sanh đến đâu, hay phân biệt các căn lợi độn, ở lâu trong Phật đạo, lòng đã thuần thục, quyết định nơi Đại Thừa. Những hành vi đều khéo suy lường, giữ gìn đúng oai nghi của Phật, lòng rộng như bể cả. Chư Phật đều khen ngợi, hàng đệ tử, Đế Thích, Phạm Vương, vua ở thế gian, vân vân thảy đều kính trọng.

2) As he was set on saving men, he expediently stayed at Vaisali for this purpose. He used his unlimited wealth to aid the poor; he kept all the rules of morality and discipline to correct those breaking the precepts; he used his great patience to teach those giving rise to anger and hate; he taught zeal and devotion to those who were remiss; he used serenity to check stirring thoughts; and employed decisive wisdom to defeat ignorance. Although wearing white clothes (of the laity) he observed all the rules of the Sangha. Although a layman, he was free from all attachments to the three worlds (of desire, form and beyond form). Although he was married and had children, he was diligent in his practice of pure living. Although a householder, he delighted in keeping from

domestic establishments. Although he ate and drank (like others), he delighted in tasting the flavour of mediation. When entering a gambling house he always tried to teach and deliver people there. He received heretics but never strayed from the right faith. Though he knew worldly classics, he always took joy in the Buddha Dharma. He was revered by all who met him. He upheld the right Dharma and taught it to old and young people. Although occasionally he realized some profit in his worldly activities, he was not happy about these earnings. While walking in the street he never failed to convert others (to the Dharma). When he entered a government office, he always protected others (from injustice). When joining a symposium he led others to the Mahayana. When visiting a school he enlightened the students. When entering a house of prostitution he revealed the sin of sexual intercourse. When going to a tavern, he stuck to his determination (to abstain from drinking). When amongst elders he was the most revered for he taught them the exalted Dharma. When amongst upasakas he was the most respected for he taught them how to wipe out all desires and attachments. When amongst those of the ruling class, he was the most revered for he taught them forbearance. When amongst Brahmins, he was the most revered for he taught them how to conquer pride and prejudice. When amongst government officials he was the most revered for he taught them correct law. When amongst princes, he was the most revered for he taught them loyalty and filial piety. When in the inner palaces, he was the most revered for he converted all maids of honour there. When amongst common people, he was the most revered for he urged them to cultivate all meritorious virtues. When amongst Brahma-devas, he was the most revered for he urged the gods to realize the Buddha wisdom. When amongst Sakras and Indras, he was the most revered for he revealed to them the impermanence (of all things). When amongst lokapalas, he was the most revered for he protected all living beings. Thus Vimalakirti used countless expedient methods (upaya) to teach for the benefit of living beings: Vì muốn độ người, nên ông dùng phương tiện khéo thị hiện làm thân trưởng giả ở thành Tỳ Xá Ly, có của cải nhiều vô lượng để nhiếp độ các hạng dân nghèo; giữ giới thanh tịnh để nhiếp độ những kẻ phá giới; dùng hạnh điều hòa nhẫn nhục để nhiếp độ các người giận dữ; dùng đại tinh tấn để nhiếp độ những kẻ biếng nhác; dùng nhất tâm thiền định để nhiếp độ những kẻ tâm ý tán loạn; dùng trí tuệ quyết định để nhiếp độ những kẻ vô trí; tuy làm người bạch y cư sĩ mà giữ gìn giới hạnh thanh tịnh của Sa Môn. Tuy ở tại gia mà không đắm nhiễm ba cõi. Tuy thị hiện có vợ con, nhưng thường tu phạm hạnh. Dù có quyến thuộc, nhưng ưa sự xa lìa. Dù có đồ quý báu, mà dùng tướng tốt để nghiêm thân. Dù có uống ăn mà dùng thiền duyệt làm mùi vị. Nếu khi đến chỗ cờ bạc, hát xướng thì ông lợi dụng cơ hội để độ người. Dù thọ các pháp ngoại đạo nhưng chẳng tổn hại lòng chánh tín. Tuy hiểu rõ sách thế tục mà thường ưa Phật pháp, được tất cả mọi người cung kính. Nắm giữ chánh pháp để nhiếp độ kẻ lớn người nhỏ. Tất cả những việc trị sanh, buôn bán làm ăn hùn hợp, dù được lời lãi của đời, nhưng chẳng lấy đó làm vui mừng. Dạo chơi nơi ngã tư đường cái để lợi ích chúng sanh. Vào việc trị chánh để cứu giúp tất cả. Đến chỗ giảng luận dẫn dạy cho pháp Đại Thừa. Vào nơi học đường dạy dỗ cho kẻ đồng mông. Vào chỗ dâm dục để chỉ bày sự hại của dâm dục. Vào quán rượu mà hay lập chí. Nếu ở trong hàng trưởng giả, là bực tôn quý trong hàng trưởng giả, giảng nói các pháp thù thắng. Nếu ở trong hàng cư sĩ, là bậc tôn quý trong hàng cư sĩ, dứt trừ lòng tham đắm cho họ. Nếu ở trong dòng Sát Đế Lợi, là bậc tôn quý trong dòng Sát Đế Lợi, dạy bảo cho sự nhẫn nhục. Nếu ở trong dòng Bà La Môn, là bực tôn quý trong dòng Bà La Môn, khéo trừ lòng ngã mạn của họ. Nếu ở nơi Đại thần là bực tôn quý trong hàng Đại thần, dùng chánh pháp để dạy dỗ. Nếu ở trong hàng Vương tử, là bực tôn quý trong hàng Vương tử, chỉ dạy cho lòng trung hiếu. Nếu ở nơi nội quan, là bực tôn quý

trong hàng nội quan, khéo dạy dỗ các hàng cung nữ. Nếu ở nơi thứ dân, là bực tôn quý trong hàng thứ dân, chỉ bảo làm việc phước đức. Nếu ở nơi trời Phạm Thiên, là bực tôn quý trong Phạm Thiên, dạy bảo cho trí tuệ thù thắng. Nếu ở nơi trời Đế Thích, là bực tôn quý trong Đế Thích, chỉ bày cho pháp vô thường. Nếu ở nơi trời Tứ Thiên Vương hộ thế, là bực tôn quý trong Tứ thiên vương hộ thế, hằng ủng hộ chúng sanh. Trưởng giả Duy Ma Cật dùng cả thảy vô lượng phương tiện như thế làm cho chúng sanh đều được lợi ích.

Vimalakirtinirdesa-Sutra (skt): Vimalakirti-nirdesa (skt)—Đại Thừa Đảnh Vương Kinh—Duy Ma Cật Tử Sở Vấn Kinh—Đại Phương Đẳng Đảnh Vương Kinh—Kinh Duy Ma Cật.

(A) Discourse of Vimalakirti, important work of Mahayana Buddhism, composed about the 2nd century AD. Vimalakirti , a rich adherent of the Buddha, who lived in the midst of worldly life yet treads the path of the Bodhisattva. The popularity of this sutra is due to its stress on the equal value of the lay life and the monastic life. The Vimalakirti Sutra is a philosophic dramatic discourse written in India about the first century A.D. which contains conversations between famous Buddhist figures and the humble householder Vimalakirti. Some said this sutra is an apocryphal account of conversations between Sakyamuni and some residents of Vaisali. It was first translated into Chinese by Kumarajiva, and later by Hsuan-Tsang—Những thuyết giảng của Vimalakirti, văn bản quan trọng của Phật giáo Đại thừa, có từ khoảng thế kỷ thứ II sau Tây lịch. Duy Ma Cật là một thương nhân giàu có, một môn đồ của Phật, đã thành công trên đường Bồ Tát tuy vẫn sống trong thế gian. Kinh nầy được nhiều người nhắc tới vì nó nhấn mạnh vào sự bình đẳng về giá trị thiên hướng thế tục và thiên hướng tu hành. Kinh Duy Ma Cật hay Duy Ma Cật Sở Vấn Kinh, những triết lý được viết tại Ấn Độ vào khoảng thế kỷ thứ nhất, gồm những cuộc đối thoại giữa những nhân vật nổi tiếng trong Phật giáo và cư sĩ Duy Ma Cật. Có người nói Kinh nầy chứa đựng những cuộc đối thoại giữa Đức Phật Thích Ca và các cư dân của thành Tỳ Xá Lê. Kinh được dịch ra Hoa ngữ lần đầu bởi ngài Cưu Ma La Thập, và sau đó bởi ngài Huyền Trang. **See Vimalakirti.

(B) One of the most popular Mahayana sutras, particularly in East Asia. Its core is a dharma discourse between the lay Bodhisattva Vimalakirti and Manjusri, which focuses ont the "perfection of wisdom." The sutra begins when the Buddha perceives that Vimalakirti is pretending to be sick, and so he asks a number of his disciples to go and inquire after his health. However, one by one the confess that they are intimidated by Vimalakirti's great wisdom. Finally Manjusri agrees to pay a visit, and all of other disciples follow along in participation in a dharma dialogue between the two great Bodhisattvas. The climax of the sutra comes when thirty-one Bodhisattvas give their respective answers to the question of how a Bodhisattva enters "the dharma-door of non-duality." Each successive answer is more sophisticated than the one preceeding it, but each exhibits some lingering attachment to duality. Finally Manjusri enunciates what appears to the last word, but when he turns to Vimalakirti for his response, he answers by saying nothing. The sutra is particular popular because its central character is a layman with a family who manages to surpass all of the other characters in his grasp of the perfection of wisdom. The Vimalakirti Sutra, a key Mahayana Sutra particularly with Zen and with some Pure Land followers. The main protagonist is a layman named Vimalakirti who is equal of many Bodhisattvas in wisdom and eloquence. He explained the teaching of "Emptiness" in terms of non-duality. When asked by Manjusri to define the non-dual truth, Vimalakirti simply remained silent. The sutra emphasized on real practice "The true nature of things is beyond the limiting concepts imposed by words." The sutra was translated into Chinese by Kumarajiva—Một trong những bộ kinh phổ thông nhất trong Phật giáo Đại Thừa, đặc biệt là tại vùng Đông Á. Cốt lõi của kinh là cuộc pháp đàm giữa Bồ Tát tại gia Duy Ma Cật và Bồ Tát

Văn Thù Sư Lợi, tập trung vào "trí tuệ ba la mật." Kinh bắt đầu khi Đức Phật nhận biết rằng Duy Ma Cật giả vờ bệnh, và Ngài hỏi một số đệ tử xem coi ai sẽ đi thăm bệnh Duy Ma Cật. Tuy nhiên đệ tử của Ngài từng người một đều thú nhận rằng họ sợ trí tuệ vĩ đại của Duy Ma Cật. Cuối cùng thì Bồ Tát Văn Thù nhận đi và những đệ tử khác cũng tháp tùng đi theo để tham dự vào cuộc pháp thoại giữa hai vị đại Bồ Tát. Tuyệt điểm của kinh ở chỗ khi ba mươi mốt vị Bồ Tát trả lời câu hỏi làm thế nào để một vị Bồ Tát nhập vào"pháp môn bất nhị." Mỗi câu trả lời theo thứ tự càng ngày càng cao hơn, nhưng tất cả đều còn vướng mắc vào nhị nguyên. Cuối cùng ngài Văn Thù phát biểu rõ ràng về pháp môn bất nhị, nhưng đến phiên Duy Ma Cật thì ông không nói một lời nào. Kinh này đặc biệt phổ biến vì nhân vật chính trong kinh là một người tại gia có gia đình đã vận dụng vượt qua những nhân vật khác về trí tuệ ba la mật. Kinh Duy Ma Cật là một bộ kinh Đại thừa quan trọng, đặc biệt cho Thiền phái và một số đệ tử trường phái Tịnh Độ. Nhân vật chính trong kinh là Ngài Duy Ma Cật, một cư sĩ mà trí tuệ và biện tài tương đương với rất nhiều Bồ Tát. Trong kinh nầy, Ngài đã giảng về Tánh Không và Bất Nhị. Khi được Ngài Văn Thù hỏi về Pháp Môn Bất Nhị thì Ngài giữ im lặng. Kinh Duy Ma Cật nhấn mạnh chỗ bản chất thật của chư pháp vượt ra ngoài khái niệm được ghi lại bằng lời. Kinh được Ngài Cưu Ma La Thập dịch sang Hán tự.

Vimalaksa (skt): Ti Ma La Xoa—The pure-eyed, described as of Kabul, teacher of Kumarjiva at Karashahr, came to China in around 406 A.D., translated two works—Vô Cấu Nhãn Pháp Sư, thầy của Ngài Cưu Ma La Thập ở Karashahr.

Vimalanetra (p): Vô cấu nhãn—Tịnh nhãn—Tiền thân của Dược Thượng Bồ Tát.

Vimalanetra Buddha (skt): Tịnh Thân Phật.

Vimalanirbhasa (skt): Tịnh Quang.

Vimati (skt): Doubt—Nghi ngờ.

Vimbara (skt): Vimba or Bimba (skt)—Tần Bà La.

1) A tree with red fruit; fruit of the Bimba-tree: Vimba or Bimba (skt)—Quả Tần Bà La—Cây Tần Bà có trái màu đỏ.
2) A measurement unit, equivalent to 10 millions: Tỳ Ba Ha—Từ chỉ số lượng tương đương với 10 triệu.
3) A king of fragrance, or incense: Vua của hương thơm.

Vimoksa (skt): Tỳ Mục Xoa—Liberation—Emancipation—Deliverance—Salvation—Tỳ Mộc Để—Tỳ Mộc Xoa—Hữu vi Giải thoát (vô vi giải thoát là Mộc Xoa).

Vimoksamukha (skt): Giải Thoát Môn—See Door of liberation.

Vimokshatraya (skt): Tam giải thoát hay ba đặc tính của giải thoát bao gồm không, vô tướng và vô nguyện—Threefold emancipation composes of sunyata, animitta, and apranihita—See Three emancipations.

Vimsatika Sastra (skt): Luận Duy Thức Nhị Thập—The sastra was composed by Vasubandhu on the General Teaching of Consciousness—Bộ Luận được Ngài Thế Thân soạn về Giáo Lý Duy Thức.

Vimsatikavijnaptimatratasiddhi-sastra (skt): Đại Thừa Lăng Già Kinh Duy Thức Luận—Written by Vasubandhu (Thế Thân).

Vimuktaghosa (skt): Tỳ Mục Cù Sa—Tỳ Mục Đa La—The Buddha's voice of liberation from all fear—Tiếng của Đức Phật giải thoát khỏi mọi sự sợ hãi.

Vimukti (skt): Giải thoát—Salvation—Liberation—Release from the bonds of existence—Final emancipation—Liberation or release from suffering through knowledge of the cause of sufering and the cessation of suffering, through realization of the four noble truths to eliminate defilements. Vimukti is the extinction of all illusions and pasions. It is liberation from the karmic cycle of life and death and the realization of nirvana—Giải thoát khỏi những khổ đau phiền não do hiểu được nguyên nhân của chúng, xuyên qua thực hành Tứ diệu đế mà xóa bỏ hay làm biến mất những nhơ bẩn ấy. Vimukti đánh dấu sự loại bỏ những ảo ảnh và đam mê, vượt thoát sinh tử và đạt tới cứu cánh Niết bàn.

Vimuttanuttariyam (p): The unsurpassable of liberation—Giải thoát vô thượng—See Three dharmas (XLIII).

Vimuttikkhanda (p): Đem đến sự giải thoát.

Vimutti Sukha (p): Hạnh phúc Giải thoát.

Vinam Siddhipada: Sự biết rõ các cảnh giới và tính dắt tâm về cõi thiện.

Vinnana (p): Thức—Consciousness.

Vinataka (skt): Tỳ Na Đát Ca—Tỳ Nê Tra Ca—Tỳ Na Dạ Ca—Núi Tỳ Na Đa Ca.

1) The sixth of the seven concentric circles around Mount Meru: Núi thứ sáu trong 7 núi Kim Sơn.
2) Any mountain resembling an elephant: Bất cứ núi nào có hình dáng giống như Núi Tượng Đầu.

** See Seven concentric ranges around Sumeru, and Nine concentric mountain ranges and eight seas.

Vinaya (skt): Pratimoksa or Sila or Upalaksa or Uparaksa (skt)—Tỳ Nại Da—Giới Luật—Disciplines—Disciplinary code—Law—Monastic rules—Rule.

(I) An overview of Vinaya: Tổng quan về Tỳ Nại Da—Other name for Pratimoksa, sila, and upalaksa. The discipline, or monastic rules; one of the three divisions of the Canon, or Tripitaka, and said to have been compiled by Upali. Also called Pratimoksa or Sutra of emancipation or part of the Vinaya-pitaka that contains 250 precepts for bhiksus and 348 precepts for bhiksunis. These precepts are recited in an assembly of the whole Order of monks and/or nuns at every Uposatha or and this is the opportunity for the monks and nuns confess any violations of these rules. However, the rules required a monk or nun who is guilty of any of these offenses is required to confess the matter and submit to the appropriate discipline or penalty from the Order—Tiếng Phạn là Ưu Bà La Xoa hay Tỳ Ni, dịch là "luật" hay "giới luật." Tên khác của Ba La Đề Mộc Xoa, tức là những quy luật của cuộc sống trong tự viện. Đây cũng là một trong ba tạng kinh điển. Người ta nói Ngài Ưu Ba Ly đã kết tập đầu tiên. Còn gọi là Ba La Đề Mộc Xoa, còn gọi là Kinh Giải Thoát, một phần của Vinaya-pitaka, chứa đựng các qui tắc kỷ luật gồm 250 giới cho tỳ kheo và 348 giới cho tỳ kheo ni. Các qui tắc nầy được nhắc lại trong Tăng hay Ni đoàn mỗi lần làm lễ bố tác (Uposatha) và đây là dịp cho chư tăng ni xưng tội về những thiếu xót đã phạm phải. Tuy nhiên, luật đòi hỏi vị Tăng hay vị Ni nào phạm tội phải nhận tội và chịu kỷ luật của giáo đoàn.

(II) The meanings of Vinaya: Nghĩa của Tỳ Nại Da—Ordinances or Moral training; the disciplinary rules; the precepts and commands of moral asceticism and monastic discipline, said to have been given by Buddha—Giới luật mà Đức Phật đã giảng thuyết.

(III) The purposes of Vinaya—Tác dụng của Tỳ Nại Da:

1) Destroying sin: Diệt tội.
2) Subjugation of deed, word, and thought: Điều phục thân khẩu ý.
3) Separation from evil action: Ly hành ác nghiệp.

(IV) Categories of Vinayas—Phân loại Tỳ Nại Da:

1) See Complete moral precepts for monks.
2) Dharmaguptaka-Vinaya (skt): Luật Tứ Phần—Four-division Vinaya of the Dharmagupta school (Trường Phái của Ngài Đàm Vô Đức)—Buddhism vinaya contains 250rules for monks and 348 for nuns. It was translated into Chinese by Buddhayasas and Chu-Fo-Nien—Bộ Luật Phật giáo, gồm 250 giới Tỳ Kheo và 348 giới Tỳ Kheo Ni. Bộ Luật được các Ngài Phật Da Xá và Trúc Phật Niệm dịch sang Hán tự.
3) The first five volumes of Vinayana of Hinayana Sects: Ngũ Bộ Đại Luật—See Five volumes of Vinaya of Hinayana sects.

** See Precepts, and Twofold canon (B).

Vinaya or Discipline Sect: Vinaya-discipline—Luật Tông—Nam Sơn Tông—Vinaya or Discipline Sect, based on the Vinaya-Pitaka—Giáo thuyết Luật Tông dựa trên bộ Luật Tạng—See Six schools in China, and Ten schools of Chinese Buddhism.

Vinayaka (skt): Tỳ Na Dạ Ca—Tỳ Na Da Ca—Tỳ Na Dã Ca—Phệ Na Dã Đát Ca—A hinderer, the elephant god or Ganesa; a demon with a

man's body and elephant's head, which places obstacles in the way—Thường Tùy Ma hay Chướng Ngại Thần, mình người mũi voi, là loại ác quỷ thần thường gây ra trở ngại hay tai nạn cho con người.

Vinaya-pitaka (skt): Luật tạng (Tỳ Nại Da)—Tỳ Nại Da Tạng—Collection of rules—The Vinaya-pitaka, one of the three divisions of the Canon, or Tripitaka. The second portion of the Tripitaka, said to have been compiled by Upali—Bộ tạng Luật, một phần trong ba bộ kinh điển. Phần thứ hai trong Tam Tạng Kinh Điển, người ta nói là được soạn bởi ngài Ưu Ba Li. **See Vinaya, and Five parts of correct doctrines.

Vinaya school: Vinayisme (skt)—Luật Tông—Trường phái Luật—Vinaya school, or Discipline school, or Dhammaguttika literally means "protector of the teaching;" Buddhist school belonging to the larger grouping of Sthaviras. Developed out of the Mahishasaka school. It was founded by the Sinhalese monk Dhammagupta and was prevalent primarily in Southern India. However, Buddhist scholars believe that the founder of the school was Upali, one of the ten great disciples of the Buddha, who was foremost among the Buddha's disciples in practicing the regulations for personal conduct laid down by the Buddha. He is known as the author of the "The Discipline of Four Divisions." Vinaya School emphasizes the monastic discipline, a major school of Buddhism in China and Japan that primarily stresses strict observance of the rules laid down in the Vinaya-pitaka. The school was founded in China by T'ao-Hsuan of the T'ang dynasty. The main text of this school is the Four Parts of "Vinaya-Pitaka."—Luật Tông là một nhánh Phật Giáo thoát thai từ phái Hóa Địa Bộ (Mahishasaka) và trở thành một bộ phận lớn của nhóm Sthavira, được sư Dharmagupta, người Tích Lan thành lập. Tuy nhiên, có nhiều người cho rằng người đầu tiên sáng lập ra Luật Tông tại Ấn Độ chính là ngài Ưu Ba Ly, một trong mười đệ tử lớn của Đức Phật, người rất nổi tiếng trong hàng các đại đệ tử của Đức Phật về việc tinh chuyên hành trì giới luật được Đức Phật đề ra. Ngài nổi tiếng với tác phẩm Luật Tứ Phần. Luật tông phát triển nhiều nhất ở miền nam Ấn Độ. Luật Tông là trường phái mà chủ thuyết dựa vào luật nghi tu hành của cuộc sống trong tự viện, một trường phái Phật giáo lớn của Trung Quốc và Nhật, nhấn mạnh đặc biệt việc tuân thủ nghiêm ngặt các qui tắc được Luật tạng đề ra. Tại Trung Quốc, Luật tông được ngài Đạo Tuyên sáng lập vào đời nhà Đường (theo tông nầy thì người ta chỉ cần tinh chuyên hành trì giới luật là được giải thoát, vì giữ giới trì luật mà sanh định, nhờ định mà sanh huệ). Văn bản chính yếu của phái nầy là "Tứ Phần Luật"—See Dharmagupta, Upali, and T'ao Hsuan.

1) Dharmaguptaka-Vinaya—Buddhism vinaya contains 250 rules for monks and 348 for nuns. It was translated into Chinese by Buddhayasas and Chu-Fo-Nien—Bộ Luật Phật giáo, gồm 250 giới Tỳ Kheo và 348 giới Tỳ Kheo Ni. Bộ Luật được các Ngài Phật Da Xá và Trúc Phật Niệm dịch sang Hán tự.
2) Monastic disciplinary text included in the Vinaya and preserved in separate version for monks and nuns—Luật dành riêng cho Tỳ Kheo trong tịnh xá, riêng biệt cho chư Tăng và chư Ni—See Complete moral precepts.
3) Pratimoksa Vinaya: Luật Ba La Đề Mộc Xoa—See Pratimoksa.

** See Five great Buddhist schools.

Vinaya vehicle: Luật thừa—The Vinaya-vehicle, the teaching which emphasizes the discipline—Cỗ xe giới luật, hay tông phái của giới luật. Giáo thuyết dạy về tu hành giải thoát bằng cách hành trì giới luật, hay nương theo tạng luật để tu hành giải thoát—See Vinaya.

Vinayisme (skt): Vinaya school—See Vinaya.

Vindhya-vana (skt): Tịnh xá—Monastery.

Vine (n): Cây nho.

Vineyard (n): Vườn nho.

Vingila (skt): Cố đô của xứ Andhra—Also called Vinkila, or Varangala, an ancient capital of Andhra.

Vinh Hoa Temple: Chùa Vĩnh Hòa—Name of a temple, located in Bạc Liêu town, Bạc Liêu province, South Vietnam. It was built a long time ago; however, it was only a small temple. In 1961, Most Venerable Trí Đức had it rebuilt and opened Bồ Đề High School of Bạc Liêu province—Tên của một ngôi chùa tọa lạc trong thị xã Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, Nam Việt Nam. Chùa đã có từ lâu,

nhưng chỉ là một ngôi chùa nhỏ. Đến năm 1961, Hòa Thượng Trí Đức về xây lại cảnh chùa khang trang như bây giờ, lập trường trung học Bồ Đề tỉnh Bạc Liêu.

Vinh Nghiem Temple: Chùa Vĩnh Nghiêm—Name of a famous pagoda located in the third district, Saigon City, South Vietnam. It was built in 1964 and completed in 1971. The pagoda was designed according to ancient style of most pagodas in North Vietnam. However, this is one of the representative architectures of Vietnamese Buddhism in the later half of the twentieth century. The upper floor court is 10 meters long. On the left of the pagoda stands the stupa of Avalokitesvara Bodhisattva with seven storeys. On the right, there is a bell tower built emerging from the court. The great bell was donated by the Japanese Buddhist Sangha. The Holy Shrine is a magnificient building, 22 meters wide, 35 meters long, and 15 meters high. The wooden carvings conserved at Vĩnh Nghiêm Pagoda include carved drafts of the four sacred animals, the dragon, the unicorn, the tortoise, and the phoenix, those of nine dragons, the statues of the Eighteen Arahats, etc. Especially noticeable are the bas-reliefs on the altars illustrating famous pagodas in home and Asian countries. The Buddha Shrine is decorated solemnly. The statue of Sakyamuni Buddha is worshipped between those of Samantabhadra Bodhisattva and Manjusri Bodhisattva. In the Main Hall, there are six sets of Arahats: the Arahats admonishing to study Dharma, preaching and listening to Dharma, saving the beings in Mount Sword Hell, giving alms, saving beings in extremely cold hell. Each statue is 1.10 meters long, 1.90 meters high. The base is 1.43 meters and 0.47 meter high. On both sides of the statues are two devils with lamps on their heads for worshipping the Buddha. On the left side of the upper court stands the statue of Avalokitesvara Stupa in an area of 200 square meters. It is a seven-storey stupa, 35 meters high. It is shaped in square, each side of the first storey is 7 meters long. On both sides of the door stand two statues of bas-relief-carved Vajradeva. On the seventh storey of the stupa, there are bas-reliefs of twenty-five Holy statues, i.e. seven Buddhas and Patriarchs. Each of the statue is bounded in a square frame, each side is 1.05 meters wide. In 1971, Japanese Ts'ao Tung sect offered a bronze bell with 1.8 meters in diameter. The bell was housed by a tower with six meter-long and thirty-meter high. This is one of the highest bell towers in Vietnamese pagodas—Tên một ngôi chùa nổi tiếng nằm trong quận ba, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được kiến lập năm 1964. Chùa có lối kiến trúc cổ như hầu hết các chùa ở miền Bắc Việt Nam. Tuy nhiên, đây là một trong những công trình kiến trúc tiêu biểu cho kiến trúc Phật giáo vào hậu bán thế kỷ thứ 20. Sân thượng chùa dài 10 mét, bên trái có tháp Quan Âm bảy tầng, bên phải có tháp chuông xây cao trên sân thượng. Quả đại hồng chung do Giáo Hội Phật Giáo Nhật Bổn hiến cúng. Bái điện là một tòa nguy nga, dài 35 mét, rộng 22 mét, cao 15 mét. Những công trình chạm khắc gỗ ở chùa Vĩnh Nghiêm bao gồm bao lam tứ linh, Long, Lân, Quy, Phụng, bao lam cửu long, tượng các vị La Hán, đặc biệt là những bức phù điêu trên bàn hương án, chạm trổ các ngôi chùa danh tiếng trong nước và các nước Á Châu. Điện thờ Phật được trang trí tôn nghiêm. Chính giữa thờ Đức Phật Thích Ca, hai bên thờ hai vị Bồ Tát Phổ Hiền và Văn Thù. Trong Chánh điện, có sáu tượng La Hán, gồm các vị: Khuyến Học La Hán, Thuyết Pháp Văn Pháp La Hán, Đạo Sơn Địa Ngục Tiếp Hóa La Hán, Cúng Dường Bố Thí La Hán 1, Cúng Dường Bố Thí La Hán 2, Đại Hàn Địa Ngục Tiếp Hóa La Hán. Mỗi tượng ngang 1,10 mét, cao 1,90 mét; đế ngang 1,43 mét, cao 47 phân. Hai bên tượng có quỷ đội đèn cúng Phật. Bên trái sân thượng là tháp thờ Đức Quán Thế Âm Bồ Tát, trên một diện tích 200 mét vuông. Tháp bảy tầng, cao 35 thước. Tháp hình vuông, mỗi cạnh của tầng chót là 7 mét. Hai bên cửa ra vào có hai pho tượng Kim Cang đắp nổi. Trên tầng thứ bảy của tháp có đắp nổi 25 tượng Thất Phật và chư Tổ, mỗi tượng có khung vuông, mỗi cạnh là 1,05 mét. Vào năm 1971, phái Tào Động của Phật giáo Nhật Bản cùng dường cho chùa một cái chuông đồng có đường kính là 1,8 mét. Chuông được đặt trên một tháp chuông có chiều dài 6 mét và chiều cao 30 mét. Đây là một trong những tháp chuông cao nhất trong các chùa ở Việt Nam.

Vinh Trang Temple: Chùa Vĩnh Tràng—Name of a famous ancient pagoda located in Mỹ Phong village, Mỹ Tho City, South Vietnam. The pagoda was built by Mr. Bùi Công Đạt in the early nineteenth century. In 1849, it was rebuilt to become a great one with its new name Vĩnh Tràng Tự by Most Venerable Huệ Đăng, Head of the pagoda. In 1907, it was restored and solemnly decorated by Most Venerable Chánh Hậu. The facade of the Main Hall and the Patriarch Hall were also rebuilt and decorated in a new style, that is, the Eastern architecture combined with the Western one. In the Main Hall stand a lot of painstakingly carved statues and drafts. Distinguished from them is a set of Eighteen Arahats which are skillfully engraved wooden masterpieces created by the artists from South Vietnam in the early twentieth century. This set of eighteen Arahats cast in 1907 by Most Venerable Chánh Hậu from Minh Hương, the statues are made of precious wood. Each of which is 0.80 meter high, 0.58 meter wide and placed on both sides of the Main Hall. Each image with its own magic wand is a symbol of the six senses known as the Six Internal Sense Fields in Buddhism (eyes, ears, tongues, nose, body, and mind)—Tên một ngôi chùa cổ nổi tiếng tọa lạc trong xã Mỹ Phong, thành phố Mỹ Tho, Nam Việt Nam. Chùa có từ đầu thế kỷ thứ 19 do ông Bùi Công Đạt xây dựng. Đến năm 1849, Hòa Thượng Huệ Đăng, nguyên ở chùa Giác Lâm Gia Định, xuống trụ trì, đứng ra xây dựng ngôi đại tự với tên Vĩnh Tràng. Đến năm 1907, Hòa Thượng Chánh Hậu đã cho trùng tu và tôn tạo lại. Mặt tiền chánh điện và nhà Tổ được xây dựng lại và trang trí theo kiểu mới, vừa theo kiến trúc cả đông lẫn tây. Trong chánh điện, có nhiều pho tượng và rui mè được chạm trổ công phu. Đặc biệt là bộ thập bát La Hán là những tác phẩm chạm khắc trên gỗ độc đáo của các nhà điêu khắc miền Nam vào tiền bán thế kỷ 20. Bộ thập bát La Hán do Hòa Thượng Chánh Hậu người Minh Hương đúc năm 1907. Tượng bằng danh mộc, mỗi tượng cao 8 tấc, bề ngang khoảng 58 phân, được đặt hai bên chánh điện. Mỗi vị tay cầm bửu bối tượng trưng cho các giác quan mà theo đạo Phật gọi là lục căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý).

Vinilakas (skt): Contemplate on a corpse changing color to dark purple—Quán xác đổi sắc bầm tím—Tưởng thây chết đổi sắc bầm xanh tím—See Nine types of meditation on corpse.

Vinitaruci (?-594): Tỳ Ni Đa Lưu Chi—He was from South India, from a Brhamin family. After he joined the Sangha, he travelled all over the west and south India to study meditation. He came to Chang-An in 574 A.D. According to the Most Venerable Thích Thanh Từ in the Vietnamese Zen Masters, after meeting the Third Patriarch in China, Seng-Ts'an, Vinitaruci went to Vietnam in to 580 to establish a Zen Sect there. Vinitaruci was the first patriarch of the Vinitaruci Zen Sect in Vietnam, which according to traditional records had an emphasis on ritualism and asceticism and engaged in public works. Its headquarters was Phap Van Temple in Long Bien area. He spent almost twenty years to expand Buddhism in Vietnam until he passed away in 594. The tradition lasted for over six centuries, but eventually died out after its nineteenth patriarch. Although according to Vietnamese Zen history, it is considered as a Zen sect, but there is little or no fact to prove that Vinitaruci tradition is a Zen tradition, for Zen does not favor rituals nor asceticism—Ngài gốc người nam Ấn, sanh trưởng trong một gia đình Bà La Môn. Sau khi xuất gia, ngài du hành khắp các miền tây và nam Ấn Độ để học thiền. Ngài đến Trường An năm 574. Theo Hòa Thượng Thích Thanh Từ trong Thiền Sư Việt Nam, sau khi gặp và được Tổ Tăng Xán khuyến tấn, ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi đã sang Việt Nam năm 580, ngài là vị sơ tổ đã sáng lập ra dòng thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi tại Việt Nam, theo ký lục của dòng thiền này thì có sự nhấn mạnh ở nghi lễ và khổ hạnh, cũng như làm những việc lợi ích công cộng. Tổ đình của dòng thiền được đặt tại chùa Pháp Vân tại khu vực Long Biên. Ngài đã hoằng hóa tại Việt Nam gần hai mươi năm cho đến khi thị tịch vào năm 594. Dòng thiền này tồn tại trên sáu thế kỷ, nhưng tàn lụn sau 19 đời tổ. Dù theo lịch sử Thiền Tông Việt Nam, người ta xếp truyền thống này làm một dòng thiền, nhưng có rất ít hoặc giả không có chứng cứ nào chứng tỏ nó là một dòng thiền, vì thiền không chuộng nghi lễ hay khổ hạnh.

Viniyata (skt): Particular states—Special mental function—Tâm sở biệt cảnh—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Vinkila (skt): See Vingila.

Vinnana (p) **Vijnana** (skt): Tàng thức—Normal consciousness—A Causality Body (storehouse of causes and effects)—Alaya Vijnana—Consciousness, one of the Five Skandhas. The relation between subject and object. It is the empirical mind by which one cognizes the phenomenal worlds and gains the experience of life. Vinnana is also known as the subliminal consciousness in which the experiences of the past are registered and retained, the results of such experience becoming faculties in the next physical birth—Tàng thức, một trong năm uẩn. Sự liên hệ giữa chủ và khách. Tạng thức là tâm kinh nghiệm, qua đó người ta nhận biết thế giới hiện tượng và có được kinh nghiệm đời sống. Thức còn được coi như là "Tiềm Thức," là nơi mà kinh nghiệm quá khứ được đăng ký và lưu trữ, kết quả của những kinh nghiệm nầy trở thành căn tánh cho cuộc tái sanh sắp tới—See Vijnana.

Vinnana-kaya (p): Lục Thức Thân—See Six groups of consciousness.

Violate (v): Vi phạm.

Violate (v) **precepts**: Phạm giới.

Violate (v) **the regulations of pure eating**: Phạm trai.

Violate religious commandments: Phá Giới.

(I) The meanings of "Breaking of precepts"—Nghĩa của "Phá giới".

1) To violate (break) religious commandments: Người đã thọ giới lại tự mình hay do sự xúi dục mà phá giới: Theo sách Thập Luân, vị Tỳ Kheo phá giới, tuy đã chết nhưng dư lực của giới ấy vẫn còn bảo đường cho nhân thiên, ví như hương của ngưu hoàng xạ. Phật do đó mà thuyết bài kệ: "Thiệm bạc hoa tuy ny, thắng ư nhứt thiết hoa, phá giới chư Tỳ Kheo, do thắng chư ngoại đạo," nghĩa là hoa thiệm bạc tuy héo vẫn thơm hơn các thứ hoa khác, các Tỳ Kheo tuy phá giới nhưng vẫn còn hơn hết thảy ngoại đạo).

2) The Buddha taught in the thirty-sixth of the forty-eight secondary precepts in the Brahma-Net Sutra: "I vow that I would rather pour boiling metal in my mouth than allow such a mouth ever to break the precepts and still partake the food and drink offered by followers. I would rather wrap my body in a red hot metal net than allow such a body to break the precepts and still wear the clothing offered by the followers.": Trong Kinh Phạm Võng Bồ Tát Giới 48 giới khinh điều thứ 36, Đức Phật dạy: "Thà rót nước đồng sôi vào miệng, nguyện không để miệng nầy phá giới khi hãy còn thọ dụng của cúng dường của đàn na tín thí. Thà dùng lưới sắt quấn thân nầy, nguyện không để thân phá giới nầy tiếp tục thọ nhận những y phục của tín tâm đàn việt."

(II) The Buddha's teachings on "Breaking Precepts" in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về Phá Giới trong Kinh Pháp Cú:

1) Breaking commandments is so harmful as a creeper is strangling a sala tree. A man who breaks commandments does to himself what an enemy would wish for him (Dharmapada 162): Sự phá giới làm hại mình như dây mang-la bao quanh cây Ta-la làm cho cây nầy khô héo. Người phá giới chỉ là người làm điều mà kẻ thù muốn làm cho mình.

2) It is better to swallow a red-hot iron ball than to be an immoral and uncontrolled monk feeding on the alms offered by good people (Dharmapada 308): Phá giới chẳng tu hành, thà nuốt hườn sắt nóng hừng hực lửa đốt thân còn hơn thọ lãnh của tín thí.

3) Four misfortunes occur to a careless man who commits adultery: acquisition of demerit, restlessness, moral blame and downward path (Dharmapada 309): Buông lung theo tà dục, sẽ chịu bốn việc bất an: mắc tội vô phước, ngủ không yên, bị chê là vô luân, đọa địa ngục.

4) There is acquisition of demerit as well as evil destiny. No joy of the frightened man. The king imposes a heavy punishment. Therefore, man should never commit adultery (Dharmapada 310): Vô phước đọa ác thú bị khủng bố, ít vui, quốc vương kết trọng tội: đó là kết quả của tà dâm. Vậy chớ nên phạm đến.

5) Just as kusa grass cuts the hand of those who wrongly grasped. Even so the monk who wrongly practised ascetism leads to a woeful state (Dharmapada 311): Cũng như vụng nắm cỏ cô-sa (cỏ thơm) thì bị đứt tay, làm sa-môn mà theo tà hạnh thì bị đọa địa ngục.
6) An act carelessly performed, a broken vow, and a wavering obedience to religious discipline, no reward can come from such a life (Dharmapada 312): Những người giải đãi, nhiễm ô và hoài nghi việc tu phạm hạnh, sẽ không làm sao chứng thành quả lớn.
7) Thing should be done, let's strive to do it vigorously, or do it with all your heart. A debauched ascetic only scatters the dust more widely (Dharmapada 313): Việc đáng làm hãy làm cho hết sức! Phóng đãng và rong chơi chỉ tăng thêm trần dục mà thôi.
8) An evil deed is better not done, a misdeed will bring future suffering. A good deed is better done now, for after doing it one does not grieve (Dharmapada 314): Không tạo ác nghiệp là hơn, vì làm ác nhứt định thọ khổ; làm các thiện nghiệp là hơn, vì làm lành nhứt định thọ vui.
9) Like a frontier fortress is well guarded, so guard yourself, inside and outside. Do not let a second slip away, for each wasted second makes the downward path (Dharmapada 315): Như thành quách được phòng hộ thế nào, tự thân các ngươi cũng phải nên phòng hộ như thế. Một giây lát cũng chớ buông lung. Hễ một giây lát buông lung là một giây lát sa đọa địa ngục.

Violation of disciplinary rules: Phạm giới luật.

Violation of the five precepts: Phá Ngũ Giới—Once there was a layman who received the Five Precepts. At first, these precepts were very important to him and he strictly observed them. After a time, however, his past habits came back and he longed for a taste of alcohol. He thought, of the five precepts, the one against drinking is really unnecessary. "What's wrong with a tot or two?" Then he bought three bottles of wine and started to drink. As he was drinking the second bottle, the neighbor's little chicken ran into his house. "They've sent me a snack," he thought. "I will put this chicken on the menu to help send down my wine." He then grabbed the bird and killed it. Thus, he broke the precept against killing. Since he took the chicken without owner's permission, he also broke the precept against stealing. Suddenly, the lady next door walked in and said, "Say, did you see my chicken?" Drunk as he was, and full of chicken, he slurred, "No… I didn't see no chicken. Your old pullet didn't run over here." So saying, he broke the precept against lying. Then he took a look at the woman and thought she was quite pretty. He molested the lady and broke the precept against sexual misconduct. Not keeping to one precept that he thought was not important had led him to break all the precepts. In the Milinda Sutra, the Buddha taught: "As an acrobat clears the ground before he shows his tricks, so good conduct (keeping the precepts) is the basis of all good qualities." Taking intoxicant drinks and drugs will make us lose our senses. That is why the Buddha advised us to refrain from using them—Ngày xưa có một vị Phật tử tại gia thọ tam qui ngũ giới. Ban đầu thì đối với người ấy những giới luật này rất quan trọng và người ấy giữ giới rất nghiêm mật. Tuy nhiên, sau một thời gian thì thói cũ trở lại, người ấy lại muốn nhăm nhi chút rượu. Người ấy nghĩ rằng, trong năm giới có lẽ giới cấm uống rượu quả thực không mấy cần thiết. "Có gì sai trái với một hai ly rượu chứ?" Đoạn người ấy mua ba chai rượu và bắt đầu uống. Trong khi uống đến chai thứ nhì thì một con gà của nhà hàng xóm chạy vào nhà. Người ấy nghĩ "Cha chả, họ gửi mồi đến cho mình nhậu đây!" Ta sẽ thịt con gà này cho rượu xuống được dễ dàng. Nói xong người ấy bèn túm lấy con gà làm thịt. Vì thế mà người ấy phạm tội sát sanh. Vì bắt con gà không mà không được phép chủ nên người ấy cũng phạm tội trộm cắp. Thình lình một người đàn bà bước vào hỏi, "Ông có thấy con gà của tôi chạy sang đây không?" Đã say mèm mà miệng lại đầy thịt gà, người ấy nói lắp bắp, "Không, tôi nào có thấy con gà nào đâu. Gà nào của bà lại chạy sang đây!" Nói như vậy là người ấy đã phạm phải lỗi nói dối. Sau đó người ấy nhìn người đàn bà và nghĩ rằng bà này thiệt đẹp. Hắn chạy đến sờ mó người đàn bà, thế là ông ta đã phạm tội tà dâm. Không giữ một giới mà ông ta cho là không quan trọng đã dẫn đến

việc hủy phạm tất cả những giới khác. Trong kinh Di Lan Đà, Đức Phật dạy: "Giống như một lực sĩ dọn sân biểu diễn, đức hạnh là căn bản của tất cả mọi phẩm hạnh." Uống rượu và những chất cay độc sẽ làm cho chúng ta mất trí. Chính vì thế mà Đức Phật khuyên chúng ta không nên uống rượu.

Violation of a mother, or a fully ordained nun is equal to the sin of killing one's mother: Xúc phạm tới mẹ và Tỳ Kheo Ni thuộc hàng vô học là đồng với tội giết mẹ—See Five betrayals (II).

Violence: Bạo lực—Violent (a).

Violent (a): Bạo động.

Violent and cruel to the point of offending Heaven and Earth: Bạo thiên nghịch địa (ý nói tánh tình nóng nảy không kể chi trời đất).

Violent death: Tử ngoại duyên—Death caused by external causes—See Two kinds of death.

Violent storms: Wind-storms—Nạn giông bão—See Seven calamities (A).

Violent or wind storms: Nạn giông bão—See Seven calamities (B).

Vipacitannu: Khả năng đạt được sự sáng suốt (nhìn thấu sự vật)—Ability to acquire insight.

Vipadumakas (skt): Contemplate on a decaying corpse—Quán xác rút nhỏ lại—Tưởng thây đang hoại diệt—See Nine types of meditation on corpse.

Vipaka (p & skt): Dị Thục—Tỳ Bá Ca—Quả của nghiệp—Differing from the cause, different when cooked, or matured, i.e. the effect differing from the cause, pleasure differing from goodness its cause, and pain from evil. Maturing or producing its effects in another life—Những điều kiện sinh khởi do hành động quá khứ hay quả báo nương theo thiện ác của quá khứ mà có được, cái quả khác với tính chất của cái nhân, như thiện nghiệp thì cảm lạc quả, ác nghiệp thì cảm khổ quả, cả hai lạc quả và khổ quả không còn mang tính chất thiện ác nữa, mà là vô ký (neutral), nên gọi là dị thục tức là cái nhân khi chín lại khác.

Vipakabuddha (skt): A form of the Buddha—Báo Ân Phật (Báo Sanh Phật).

Vipakahetu (skt): Maturation of a germ—Dị thục nhân hay nhân đã chín muồi—Dị Thục Nhân—Heterogeneous cause, i.e. a cause ripening in a different life, or a cause producing a different effect, known as neutral, or not ethical, e.g. goodness resulting in pleasure, evil in pain—Nhân sanh ra quả khác với chính nó, thí dụ như thiện nhân không sanh ra thiện quả mà lại sanh ra lạc quả; ác nhân không sanh ra ác quả, mà lại sanh ra khổ quả (lạc quả và khổ quả đều là vô ký, chứ không phải là thiện ác)—See Cause ripening in a different life and Six chief causes in the Theory of Causal Relation.

Vipaka-phala (skt): Ripening of a fruit—Dị thục quả—Quả đã thành thục, hoặc tốt hoặc xấu, hoặc được hoặc thua, hoặc thưởng hoặc phạt (quả đã chín muồi)—Maturation of effect—An effect which is ripe (mature—ripening—maturing), either good or bad, gain or loss, reward or punishment.

Vipakastha-buddha (skt): Báo Trụ Phật hay Dị Thục Trụ Phật.

Vipallasa (p): Hallucination—Ảo Giác.

(I) The meanings of "Vipallasa": Nghĩa của "Ảo giác"—Aversion—Illusion—Things in the phenomenal world are not real or substantial, as ordinary people regard them to be. They are transient, momentary, indefinite, insubstantial, and subject to constant alteration. In reality, they are like phantoms or hallucinations. Ignorance is subject to the state of hallucination—Chư pháp trong thế giới hiện tượng là không thật như người ta thường nghĩ. Chúng vô thường, bất định, không có thực thể và luôn biến đổi. Kỳ thật, chúng là những bóng ma ảo ảnh. Vô minh lệ thuộc vào trạng thái ảo giác.

(II) There are three kinds of hallucination—Có ba loại ảo giác:

1) Hallucination of perception: Sanna-vipallasa (p)—Tưởng ảo giác.
2) Hallucination of mind (consciousness): Citta-vipallasa (p)—Tâm ảo giác—Còn gọi là Thức ảo giác.
3) Hallucination of views: Ditthi-vipallasa (p)—Kiến ảo giác—Hallucination of views cause us to see impermanence as permanence—Kiến ảo giác khiến ta thấy cái vô thường là thường.

Viparinama-dukkha (skt): Hoại Khổ Tánh—Dukkha as produced by change—Suffering due to

change—Suffering by loss or deprivation or change—Khổ gây ra bởi những thay đổi—See Three dharmas (XXIII), and Three kinds of sufferings.

Viparinama-dukkhata (skt): Suffering inherent in the changing—Hoại khổ.

Viparyasa (skt): Four inverted views—Four wrong views—Tứ tà kiến:

1) Considering what is really impermanent to be permanent: Vô thường mà cho là thường hằng.
2) Considering what is suffering to be joy: Khổ đau mà cho là hạnh phúc.
3) Considering what is not self to be a self: Vô ngã mà cho là tự ngã.
4) Considering what is impure to be pure: Bất tịnh mà cho là thanh tịnh.

Viparyaya (skt): Điên Đảo.

(A) The meanings of Inversions: Nghĩa của Điên Đảo.

1) Error: Sai lầm.
2) Upside down: Perversion, inverted; contrary to reality; to believe things as they seem to be, e.g. the impermanent to be permanent; the apparent ego to be real—Sự đảo lộn ngược sự lý, như cho vô thường là thường.

(B) Categories of Inversions: Phân loại Điên Đảo.

1) Three inversions—Tam Điên Đảo: See Three subversions.
2) Four inversions—Tứ Điên Đảo: See Four upside-downs.
3) Seven inversions or upside down views—Thất Điên Đảo: See Seven upside-down views.
4) Eight upside down views—Bát Điên Đảo: See Eight upside-down views.

Vipasa (skt): Tỳ Bá Sa—A river in the Punjab—Tên một con sông trong vùng Punjab.

Vipashin (skt): Tỳ Bà Thi Như Lai—According to the Earth Store Bodhisattva Sutra, Chapter 9, in the past, a Buddha named Vipashin appeared in the world. If a man or woman hears this Buddha's name, that person will eternally avoid falling into the evil paths and will always be born among people or gods, and will experience unsurpassed bliss—Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát, phẩm thứ chín,về thuở quá khứ có đức Phật ra đời hiệu là Tỳ Bà Thi Như Lai. Như có người nam người nữ nào nghe được danh hiệu của đức Phật đây, thời mãi không còn sa đọa vào chốn ác đạo, thường được sanh vào chốn trời người, hưởng lấy sự vui thù thắng vi diệu.

Vipassana (skt & p): Minh sát tuệ—Thiền minh sát—Tranquility of mind—Positive achievement—Nguyên nghĩa 'thấy bằng nhiều cách' hay năng lực quán sát đối tượng thân tâm qua ánh sáng của vô thường, khổ não và vô ngã—See Vipasyana.

Vipassana of the Bodhisattvas in Mahayana tradition: Thiền Minh Sát theo Truyền Thống Bồ Tát Đại Thừa—In the Vipassana of the Bodhisattvas in Mahayana tradition is the meditation on the selflessness of phenomena. A Bodhisattva practices meditation based on the Six Paramitas. The Vipassana of the Bodhisattvas in Mahayana tradition is the realization that inner consciousness and external phenomena are naturally peaceful and empty. So the Mahayana meditator believes that the root of samsara is the klesas and that the root of the klesas is ego-clinging. Eliminating clinging to a self is the way to be liberated from samsara. The Vipassana meditation of the Mahayana tradition is also called the realization of the dependent origination. This means that all phenomena that arise have a dependence upon other phenomena and therefore no true existence of their own. According to Lama Khenchen Thrangu in "The Practice of Tranquility and Insight", to eliminate klesas, the Mahayana meditators meditate on the nature of external and internal phenomena in detail to discover that they are completely insubstantial, like bubbles in water. With this realization the klesas naturally disappear. The belief in the reality of external phenomena is called the obscuration of knowledge, and when this obscuration is eliminated there is liberation from samsara—Thiền Quán của Bồ Tát Đại Thừa là thiền trên sự "Vô Ngã" của thế giới hiện tượng. Một vị Bồ Tát thực hành thiền định đặt căn bản trên Lục Độ Ba La Mật. Nhận biết sự vô ngã của thế giới hiện tượng là nhận biết rằng nội thức và thế giới hiện tượng bên ngoài là trống không một cách tự nhiên. Vì vậy, hành giả Đại Thừa tin rằng

nguồn cội của luân hồi là các phiền não, và gốc của phiền não là chấp vào bản ngã. Loại bỏ sự bám víu vào một bản ngã là con đường giải thoát khỏi luân hồi sanh tử. Thiền Quán trên tánh không cũng được gọi là Quán Duyên Khởi, nghĩa là tất cả thế giới hiện tượng khởi lên có một sự phụ thuộc vào thế giới hiện tượng khác, và vì lẽ đó không có sự hiện hữu thật của chính nó. Để loại bỏ các phiền não, theo Lạt Ma Khenchen Thrangu trong quyển "Sự Thực Hành về Thiền Chỉ và Thiền Quán", các hành giả Đại Thừa thiền trên bản tính tự nhiên của thế giới hiện tượng bên trong và bên ngoài bằng chi tiết để khám phá ra rằng chúng hoàn toàn không có thực chất, giống như các bong bóng trong nước. Bằng sự nhận thức nầy, các phiền não tự nhiên biến mất. Niềm tin về thế giới hiện tượng bên ngoài làm mê muội sự hiểu biết, và sau khi sự hiểu biết mê muội nầy được loại bỏ, chúng ta được giải thoát khỏi luân hồi.

Vipassana for the Externalists: Thiền Minh Sát theo Truyền Thống Ngoại Đạo—In the Vipassana for the Externalists, one contemplates the "peaceful and the coarse" aspects. For example, one might contemplate a coarse klesa such as anger in one's meditation. One can realize that anger is harmful to oneself and others and that without anger, the mind would be peaceful and happy. So with this meditation one can overcome anger. Actually, there is nothing wrong with this kind of meditation, but this practice is performed to calm the mind and subjugate the mind poisons rather than to understand emptiness or the absence of self—Trầm tư các khía cạnh của chư pháp. Thí dụ như chúng ta trầm tư về một phiền não thô thiển, giống như sân hận trong thiền. Chúng ta có thể nhận thức rằng sân hận có hại đến với chính mình và những người khác và rằng tâm không sân hận sẽ yên tĩnh và bình yên. Vì vậy, thật dễ dàng để thấy các lợi ích về sự vắng mặt của phiền não thô là sân hận, đó là sự bình yên. Vì vậy, với loại thiền nầy, chúng ta có thể khắc phục sự sân hận. Kỳ thật, không có gì sai trái đối với loại hành thiền nầy, nhưng đây chỉ là loại thiền dùng để chế ngự các tâm độc hơn là để hiểu biết về tánh không hay sự vắng mặt của bản ngã.

Vipassana jhana (p): 1) Tiếp tục chú tâm vào bản chất thật sự (chân đế) của sự vật không xuyên qua sự suy nghĩ hay khái niệm. 2) Trụ tâm vào các đề mục thay đổi, nhưng vẫn chú tâm khắn khít vào đặc tính vô thường, khổ và vô ngã—See Vipasyana.

Vipassana kilesa (p): Minh sát phiền não—Đây là những loại phiền não khởi sinh lúc thiền sinh đạt đến tuệ giác thấy rõ sự sinh diệt mau chóng của các hiện tượng. Hỉ lạc phát sinh vào lúc này. Minh sát phiền não bao gồm sự nắm giữ những kinh nghiệm hỉ lạc do việc hành thiền đem lại mà không biết rằng mình đang dính mắc vào chúng.

Vipassana of the Mantrayana: Thiền Minh Sát theo Truyền Thống Kim Cang Thừa—In the Vipassana of the Vajrayana tradition is the meditation on the real nature of the emptiness of all phenomena. A Mantrayanist practices meditation based on the understading of the nature of emptiness through analytical meditation. The practitioner is now looking to see who is knowing, who has this understanding, and he finds the real knower does not exist (there exists only the combination of the five aggregates in an entity called 'practitioner'). So we recognize this invisibility of knowing and emptiness. This is known as discriminating wisdom or discriminating prajna. According to Lama Khenchen Thrangu in "The Practice of Tranquility and Insight", there are siddhas who accomplished vajrayana master, who have said that when one looks directly at anger, the anger disappears. Anger has its own natural empty state. This is a special method of Vajrayana meditation for overcoming anger: looking directly into the nature of anger—Thiền Minh Sát theo Truyền Thống Kim Cang Thừa là loại thiền nhằm thấu hiểu bản tính tự nhiên về tánh không ngang qua thiền phân tích. Hành giả bây giờ xem xét để thấy ai đang nhận biết, ai có sự hiểu biết nầy, và hành giả nhận thấy rằng người nhận biết không hiện hữu (chỉ có một tập hợp ngũ uẩn trong một cá thể gọi là 'hành giả'). Như thế, hành giả nhận biết về sự trống rỗng của vạn hữu. Điều nầy được hiểu như trí tuệ phân biệt hoặc Bát nhã phân biệt. Theo Lạt Ma Khenchen Thrangu trong quyển "Sự Thực Hành về Thiền Chỉ và Thiền Quán", Siddhas là những bậc thầy của Kim Cang Thừa nói rằng khi chúng ta nhìn

trực tiếp vào sân hận, sân hận không xuất hiện. Sự sân hận có bản chất trống rỗng của chính nó. Nó đi đến từ trạng thái trống rỗng tự nhiên của chính nó. Đây là phương pháp đặc biệt của Thiền Quán Kim Cang Thừa về đối trị sân hận: nhìn trực tiếp vào bản tính tự nhiên của sân hận.

Vipassana of the Sravakas and pratyeka-buddhas: Thiền Minh Sát theo Truyền Thống Thanh Văn và Duyên Giác—The Vipassana for the Sravakas and Pratyeka-buddhas is based on the Four Noble Truths. With this type of Vipassana, peace is based on the Four Noble Truths as a description of Samsara and Nirvana. The first noble truth is a description of samsara, which is called the truth of suffering. The second truth of origination looks at the cause of samsara, which originates from karma and klesas. The third truth of cessation occurs if karma and the klesas are eliminated and this results in Nirvana. The fourth truth is following and practicing the truth of the path. In the Vipassana of the Sravakas, the cause of the klesas is identified as the clinging to the idea of self or of "I" or "Mine". A belief in a self is a delusion because actually there is no self or things that belong to a self. When one is able to realize the absence of self in Vipassana meditation, then the natural clinging to self just vanishes. So, the main meditation of the Sravakas is the meditation on the absence of self—Thiền Quán của các hàng Thanh Văn và Duyên Giác được đặt căn bản trên Tứ Diệu Đế. Với loại Quán nầy, sự bình yên được căn cứ trên Tứ Diệu Đế như sự mô tả về Luân Hồi và Niết Bàn. Chân lý thứ nhất là mô tả về luân hồi được gọi là sự thật về khổ. Chân lý thứ hai là nguồn gốc hay nguyên nhân của khổ, nó bắt nguồn từ nghiệp và các phiền não. Chân lý thứ ba là sự dập tắt xãy ra nếu nghiệp và các phiền não bị loại bỏ, và kết quả nầy là ở trong Niết Bàn. Chân lý thứ tư là thực hành theo con đường sự thật dẫn đến sự dập tắt khổ. Theo Quán của Thanh văn và Duyên Giác, nguyên nhân về các phiền não được nhận biết như sự chấp thủ đến các ý tưởng về ngã hoặc về "Tôi" hoặc "của tôi". Sự tin tưởng về một bản ngã là một ảo giác, bởi vì thực sự không có ngã hoặc vật phụ thuộc về cái ngã đó. Khi chúng ta có khả năng nhận biết về sự vắng mặt của "Ngã" trong Thiền Quán, bấy giờ sự chấp thủ đối với bản ngã tự nhiên bị triệt tiêu ngay. Vì vậy, thiền quán chính yếu của Thanh Văn là thiền trên sự vắng mặt của bản ngã

Vipasyana (skt): Vipassana (p)—Tỳ Bà Xá Na.

(I) The meanings of "Vipasyana"—Nghĩa của "Minh sát":

1) Discernment: Biện Biệt.
2) Correct perception: Correct views—Chánh Kiến.
3) Contemplation—Examination—To look into—To study—To contemplate—To contemplate and mentally enter into truth: Ngẫm nghĩ cẩn thận (tế tư).
4) To reflect: Quán Chiếu—To be enlightened or to enlighten as a result of insight (intelligent) contemplation—Lấy trí tuệ mà soi sáng hay chiếu kiến sự lý.
5) Visualization: Intuition Vision—Wisdom or penetrative insight achieved through meditation. To do Vipassana, we must first relax, calm down and settle the defilements—Minh sát tuệ (trí tuệ đạt được qua tu tập thiền định). Để tu tập thiền minh sát, trước hết chúng ta phải tập buông xả để giải quyết những nhiễm trược.

(II) The meanings of "Vipasyana" in Sanskrit—Nghĩa theo Phạn ngữ của "Vipasyana": Visualization (Intuition Vision, or higher insight)—Tỳ Bà Xá Na (Thiền minh sát): Quán.

1) A Sanskrit term for "meditative practice involving analysis of a meditative object," which aims at directly realizing the real nature of all things. In vipasyana, wisdom or penetrative insight achieved through meditation. To do Vipasyana, we must first relax, calm down and settle the defilements. In Theravada, this practice involves becoming aware of the object as being characterized by the three characteristics: impermanence, suffering, and no-self. In Mahayana, Vipasyana emphasizes "emptiness" of inherent existence—Từ Bắc Phạn chỉ "thiền tập quan hệ tới phân tích về một chủ đề thiền quán," hướng về trực chứng thực tánh của vạn hữu. Minh sát tuệ (trí tuệ đạt được qua tu tập thiền định). Để tu tập thiền minh sát, trước hết chúng ta phải tập buông xả để giải

quyết những nhiễm trược. Trong Phật giáo Nguyên Thủy, sự thiền tập này liên hệ tới việc tỉnh thức về việc mọi vật thể đều được biểu thị bởi ba đặc tính: vô thường, khổ, và vô ngã. Trong Phật giáo Đại Thừa, minh sát thiền nhấn mạnh đến "tánh không" của sự hiện hữu.

2) The word "Vipassana" means by derivation, seeing in an extraordinary way. Vipassana is originated from the word "Passati" which means "to see", and the prefix "Vi" which means "special or particular". "Vipassana, therefore, means, seeing beyond what is ordinary, clear vision. It is not surface seeing or skimming, not seeing mere appearances but things as they really are, which means seeing the three characteristics of all phenomenal existence. It is this insight, with calm concentration of mind as its basis, that enables the practitioner to purge his mind of all defilements and see Reality-Nibbana. Insight meditation (Vipassana-bhavana), therefore, is a typical doctrine of the Buddha himself, a unique experience of the Enlightened One, and was not in existence prior to the advent of the Buddha. The calm and insight (samatha-vipassana) go together and they occur simultaneously. On the one hand, samatha is the calming of the mind; on the other hand, vipassana is the keen investigation. According to Bhikkhu Soma in "The Way of Mindfulness": "Here the development of penetrative insight (vipassana) combines with that of tranquilizing concentration (samatha), and each functions in a way that does not outstrip the other. Both gain uniformity of force. Through the overdoing of analysis there can be flurry. And indolence creeps in through to much tranquility."—Chữ "Vipassana" nghĩa gốc là thấy theo cách đặc biệt, xuất phát từ chữ "Passati" có nghĩa là thấy, và tiếp đầu ngữ "Vi" có nghĩa là biểu thị tính chất đặc thù hay đặc biệt. Do đó, Vipassana nghĩa là cái thấy vượt ra ngoài cái bình thường, minh thị rõ ràng. Không phải cái thấy hời hợt hay thấy thoáng qua, cũng không phải cái thấy các tướng trạng bên ngoài, mà là cái thấy biết như thật, hay thấy các pháp như chúng thật sự là, hay thấy rõ tam tướng của mọi hiện hữu duyên sanh. Chính trí tuệ nầy, với sự an định của tâm như nền tảng của nó, có thể giúp hành giả thanh lọc mọi cấu uế và thấy được chân lý Niết Bàn. Thiền Tuệ (Vipassana-bhavana), do đó, là một giáo lý đặc trưng của Đức Phật, một kinh nghiệm độc đáo của bậc Giác Ngộ, mà trước thời Đức Phật chưa từng có. Hành giả thành tựu viên mãn pháp thiền nhờ biết liên kết chỉ và quán với nhau sao cho cả hai được quân bình. Một bên là an tịnh nội tâm, còn một bên là tuệ giác nhạy bén. Theo Tỳ Kheo Soma trong "Con Đường Đi Đến Chánh Niệm: "Ở đây sự tu tập Thiền Tuệ (Vipassana) cần phối hợp với sự tu tập định (samadhi), và mỗi loại vận hành theo một cách quân bình. Nếu phân tích hay nghiêng về thiền tuệ một cách quá mức có thể sanh ra sự rối loạn trong tâm; còn nếu nghiêng về định quá mức thì lười biếng có thể lẻn vào."

(III) Contemplation can be used to dispel distractions and defilements. To consider illusion and discern illusion or discerning the seeming from the real—Quán chiếu có thể được dùng để tẩy trừ phiền não và cấu chướng. Để thấy những ảo tưởng hay biện biệt cái hư ảo với cái thực:

1) Contemplation on love to dispel anger: Quán tình thương triệt tiêu lòng sân hận.
2) Contemplation on appreciation and rejoicing in the good qualities of others can dispel the problem of jealousy: Quán sự biết ơn và tâm hỷ triệt tiêu lòng ganh ghét.
3) Contemplation on impermanence and death awareness can reduce covetousness: Quán vô thường và niệm chết giúp giảm bớt sự tham ái.
4) Contemplation on the impurity can help reduce attachment: Quán bất tịnh giúp giảm thiểu chấp thủ.
5) Contemplation on non-ego (non-self) and emptiness can help eliminate (eradicate) completely all negative thoughts: Quán vô ngã và tánh không giúp triệt tiêu những tư tưởng xấu xa.

(IV) Two kinds of contemplation—Hai loại quán chiếu:
1) Contemplation or meditation on the external forms of the phenomenal: Quán sự.
2) Contemplation or meditation on the real or underlying nature: Quán lý.

Vipasyin (skt): Tỳ Bà Thi—The first of the seven Buddhas of antiquity, Sakyamuni being the seventh—Tên của vị Phật đầu tiên trong bảy vị cổ Phật, mà Đức Thích Ca Mâu Ni là vị thứ bảy (Thắng Quan, Chủng Chủng Quan, Chủng Chủng Kiến. Hồi 91 kiếp sơ trước Hiền Kiếp, có vị Phật tên là Tỳ Bà Thi). ** See Seven ancient Buddhas.

Viper (n): Rắn độc.

Vippatisara (p): Remorse—Repentance—Ăn năn.

Vipratishedha (skt): Mâu Thuẫn—Conflict—Contradictory—Contrariety—Mâu thuẫn cá nhân: Personal conflict

Vipula (skt): Tỳ Bố La—Tỳ Phú La.
1) Name of a mountain near Kusagarapura in Magadha—Tên của một ngọn núi gần thành Kusagarapura ở Ma Kiệt Đà.
2) Large: Quảng Đại—Sâu rộng vô bờ, không thể đo lường được—Broad—Spacious.

Vipulamatri (skt): Trí tuệ Bát Nhã—See Vast wisdom.

Vipulaprajna (skt): Trí tuệ Bát Nhã—See Vast wisdom.

Vipuyakas (skt): Contemplate on a corpse covered with pus—Quán xác bị phủ đầy máu mủ—Tưởng thây chết sình lên đầy dẫy máu mủ và sắp rã—See Nine types of meditation on corpse.

Vira (skt): A strong or mighty man—Lực sĩ.

Viradatta (skt): Vô Úy Thọ—"Hero-giver," name of prominent layman, contemporary with Sakyamuni—Tên một vị Phật tử tại gia trong thời Phật còn tại thế.

Viraga (skt & p): Non-attachment to pleasure or pain. Viraga is one of the virtues acquired on the Buddhist path to self-perfection—Không chấp chặt vào sướng khổ. Đây là một trong những công đức đạt được trên bước đường tu tập đến toàn thiện tự thân.

Viranakacchapa (skt): Tỳ La Nã Yết Sa Bà—Con rùa—A tortoise—A turtle.

Viranam bhavo (p): Courageous—Dũng cảm—Đặc tính của một anh hùng, từ dùng để chỉ sự dũng cảm tinh tấn trong việc hành thiền.

Virasana (skt): Tỳ La San Nã—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Virasana, an ancient kingdom and city in the Doab between the Ganges and the Yamuna. The modern Karsanah—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Tỳ La San Nã là một vương quốc cổ trong khu Doab giữa sông Hằng và Yamuna, bây giờ là Karsanah.

Virati (p): Restraint—Sự thu thúc, sự kiêng cữ.

Virgin (n): Trinh nữ.

Virginal (a): Thuộc về trinh tiết.

Virginity (n): Đồng trinh.

Viriya (p): Virya (skt)—Tinh tấn—Diligence—Power—Energy—Effort—Force of the energy—Vigour and energy, the fourth of the six paramitas—Tinh tấn, năng lực hay sự tinh tấn liên tục hướng tâm đến đối tượng. Chi thứ ba trong thất giác chi. Đây là ba la mật thứ tư trong Lục Độ Ba La Mật (sự siêng năng). **See Six paramitas (4).

Viriyam (p): Energy—Tinh Tấn—See Six paramitas, and Fifty-two mental states.

Viriyaparamita (skt): Tinh tấn Độ—According to the Consciousness Only Sastra (Mind-Only-Sastra), there are three kinds of virya—Theo Luận Thành Duy Thức, có ba loại tinh tấn—See Diligence-paramita.

Viriyiddhipada (p): Sự tinh tấn.

Virocana Buddha (skt): Tỳ Lô Giá Na Phật—The Sun Buddha—Đại Nhật Như Lai.

Virtually: Trên thực tế—Trên thực chất—Thực ra.

Virtues (n): Guna (skt)—Chastity—Moral power—Morality—Phẩm hạnh—Công đức—Đức hạnh.

(I) An overview of "Virtue"—Tổng quan về Công Đức: Virtue is practicing what is good like decreasing greed, anger and ignorance. Virtue is to improve oneself, which will help transcend birth and death and lead to Buddhahood. In the Samyutta Nikaya Sutta,

the Buddha mentioned about eleven virtues that would conduce towards the well-being of women both in this world and in the next—Công đức là thực hành cái gì thiện lành như giảm thiểu tham, sân, si. Công đức là hạnh tự cải thiện mình, vượt thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử để đi đến Phật quả. Theo Kinh Tạp A Hàm, Đức Phật đã đề cập về mười một phẩm hạnh đem lại tình trạng an lành cho người nữ trong thế giới nầy và trong cảnh giới kế tiếp.

(II) Categories of "Virtue"—Phân loại Công Đức:

1) There are two kinds of virtue: Nhị Đức—Có hai loại công đức—See Two kinds of virtue.
2) Three Buddha's virtues: Tam Đức—Ba đức của Phật là thường hằng, hỷ lạc, và thanh tịnh (Thường, Lạc, Tịnh)—Three Buddha's virtues or powers which are eternal, joyful, and pure—See Three Buddha's virtues.
3) The four nirvana virtues or characteristics in Buddhism, or four noble qualities of the Buddha's life expounded in the Nirvana Sutra—Tứ Đức—Tứ Đức Niết Bàn theo Phật Giáo, hay bốn phẩm hạnh cao thượng của Như Lai được thuyết giảng trong Kinh Niết Bàn (đây là bốn phẩm hạnh rốt ráo của Đức Như Lai, có bốn đức nầy tức là đắc Đại Bát Niết Bàn của Đại Thừa)—See Four virtues of Nirvana.
4) Eight virtues: Bát Đức—See Eight virtues.
5) One of the sixteen great powers obtainable by a Bodhisattva: Đức lực (công đức)—See Sixteen great powers obtainable by a Bodhisattva.

(III) The Buddha's teachings on "Virtues" in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về "Công Đức" trong Kinh Pháp Cú:

1) The scent of flowers does not blow against the wind, nor does the fragrance of sandalwood and jasmine, but the fragrance of the virtuous blows against the wind; the virtuous man pervades every direction (Dharmapada 54): Mùi hương của các thứ hoa, dù là hoa chiên đàn, hoa đa già la, hay hoa mạt ly đều không thể bay ngược gió, chỉ có mùi hương đức hạnh của người chân chính, tuy ngược gió vẫn bay khắp cả muôn phương.
2) Of little account is the fragrance of sandal-wood, lotus, jasmine; above all these kinds of fragrance, the fragrance of virtue is by far the best (Dharmapada 55): Hương chiên đàn, hương đa già la, hương bạt tất kỳ, hương thanh liên, trong tất cả thứ hương, chỉ thứ hương đức hạnh là hơn cả.
3) Of little account is the fragrance of sandal; the fragrance of the virtuous rises up to the gods as the highest (Dharmapada 56): Hương chiên đàn, hương đa già la đều là thứ hương vi diệu, nhưng không sánh bằng hương người đức hạnh, xông ngát tận chư thiên.
4) Mara never finds the path of those who are virtuous, careful in living and freed by right knowledge (Dharmapada 57): Người nào thành tựu các giới hạnh, hằng ngày chẳng buông lung, an trụ trong chính trí và giải thoát, thì ác ma không thể dòm ngó được.
5) To be virtue until old age is pleasant; to have steadfast faith is pleasant; to attain wisdom is pleasant; not to do evil is pleasant (Dharmapada 333): Già vẫn sống đức hạnh là vui, thành tựu chánh tín là vui, đầy đủ trí tuệ là vui, không làm điều ác là vui.

Virtues of abstinence: Giới Kiêng—See Precepts (II).

Virtue adorns a person, not rich or wealth: Đức độ mới làm cho con người tốt đẹp chứ không phải là sự giàu có hay của cải (Phú nhuận ốc, đức nhuận thân)—Riches adorn a house, virtue adorns a person.

Virtue associated with women is gentleness: Đức độ của phụ nữ là tính mềm mỏng (Nữ đức thượng như).

Virtue of the Buddha's ability to cut off all illusion and perfecting of supreme nirvana: One of the three virtues of a Buddha—Ly đức, một trong ba đức của Đức Phật—See Three Buddha's virtues.

Virtue of the Buddha's eternal, spiritual body: Dharmakaya (skt)—The potency of the Buddha's eternal sipritual body, ne of the three virtues of a Buddha—Thân đức hay Pháp thân đức (Pháp thân Phật là vĩnh hằng), một trong ba đức của Đức Phật—See Three Buddha's virtues (A).

Virtue of the Buddha's freedom from all bonds: One of the three virtues of a Buddha—Giải thoát đức, một trong ba đức của Đức Phật—See Three Buddha's virtues.

Virtue of the Buddha's perfect knowledge: One of the three virtues of a Buddha—Trí đức, một trong ba đức của Đức Phật—See Three Buddha's virtues.

Virtue of the Buddha's perfection of the fruit: One of the three virtues of a Buddha—Quả viên đức (quả tròn đầy), một trong ba đức của Đức Phật—See Three Buddha's virtues.

Virtue of the Buddha's perfection of grace: One of the three virtues of a Buddha—Ân viên đức (ân cứu độ chúng sanh tròn đầy), một trong ba đức của Đức Phật—See Three Buddha's virtues.

Virtue of the Buddha's perfection of karmaic work: One of the three virtues of a Buddha—Nhân viên đức (nhân duyên tròn đầy), một trong ba đức của Đức Phật—See Three Buddha's virtues.

Virtue of the Buddha's universal grace: One of the three virtues of a Buddha—Ân đức, một trong ba đức của Đức Phật—See Three Buddha's virtues.

Virtue of the Buddha's wisdom: One of the three virtues of a Buddha—Bát Nhã đức, một trong ba đức của Đức Phật—See Three Buddha's virtues.

Virtue-Contemplation Buddha: Đức Niệm Phật.

Virtue of displine: Giới đức.

Virtue of the ego: Ngã Đức—Power of the ego, the ego being defined as sovereign, master, free—Sức mạnh hay đức của ngã được định nghĩa như là tự tại, khắc phục và giải thoát.

Virtue of faith: Merit of the believing heart—Merit of faith—Tín đức (công đức của niềm tin).

Virtue Free Of Worry Buddha: Phật Vô Ưu Đức.

Virtues of inexhaustible oceans of knowledge: Công đức trí hải vô tận—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of virtues of inexhaustible oceans of knowledge of the Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười thứ pháp trí hải vô tận của chư Phật—See Ten kinds of virtues of inexhaustible oceans of knowledge of the Buddhas.

Virtues of liberation: Công đức xuất thế—The virtues possessed only by those attaining Arahats or higher, enabling them to help themselves and help others—Công đức mà chỉ có những bậc từ A-La-Hán trở lên mới có, nhờ công đức nầy mà chư vị nầy mới có khả năng tự độ và độ tha.

Virtue And Mindfulness Buddha: Phật Đức Niệm.

Virtues of morality: Giới đức—Đức hay lực của giới luật—The power of the discipline.

Virtues of the ocean: Powers of the ocean—Hải Đức—See Eight virtues of the ocean.

Virtue overmastering celestials: Thiên tăng thượng công đức—See Ten kinds of mind outstanding like a mountain of Great Enlightening Beings.

Virtue overmastering dependents: Quyến thuộc tăng thượng công đức—See Ten kinds of mind outstanding like a mountain of Great Enlightening Beings.

Virtue overmastering desire: Dục tăng thượng công đức—See Ten kinds of mind outstanding like a mountain of Great Enlightening Beings.

Virtue overmastering felicity: Phước đức tăng thượng công đức—See Ten kinds of mind outstanding like a mountain of Great Enlightening Beings.

Virtue overmastering form: Sắc tăng thượng công đức—See Ten kinds of mind outstanding like a mountain of Great Enlightening Beings.

Virtue overmastering humans: Nhơn tăng thượng công đức—See Ten kinds of mind outstanding like a mountain of Great Enlightening Beings.

Virtue overmastering intelligence: Trí huệ tăng thượng công đức—See Ten kinds of mind outstanding like a mountain of Great Enlightening Beings.

Virtue overmastering kingship: Vương vị tăng thượng công đức—See Ten kinds of mind outstanding like a mountain of Great Enlightening Beings.

Virtue overmastering power: Lực tăng thượng công đức—See Ten kinds of mind outstanding like a mountain of Great Enlightening Beings.

Virtue overmastering sovereignty: Tự tại tăng thượng công đức—See Ten kinds of mind outstanding like a mountain of Great Enlightening Beings.

Virtues of perfection: Ba La Mật—There are six virtues of perfection—See Six paramitas.

Virtue of the prajna paramita: Công Đức Bát Nhã Ba La Mật—Those who are "Stream-winner," "Once-return," "Never-return," and "Arhat," and so on, always attain realization of the virtue of the prajna paramita by practicing the ten cirtuous paths of actions, the four states of meditation, the four immaterial states, and the five mystical powers—Những vị "Nhập lưu," "Nhất lai," "Bất lai," "Ứng cúng," vân vân, thường đạt được Công đức Bát nhã Ba la mật bằng tu tập Thập thiện, Tứ thiền, Tứ vô sắc định, và ngũ thần thông—See Six paramitas.

Virtues require in a confessor at the annual confessional ending the rainy retreat: Công đức tự tứ—The five virtues require in a confessor at the annual confessional ending the rainy retreat—Năm công đức trong mùa an cư kiết hạ. Cử hành nghi thức tự tứ cử tội trong ngày kết thúc an cư kiết hạ—See Five virtues that require in a confessor at the annual confessional summer retreat (at the end of the rainy retreat).

Virtue is the root, money is the top branch: Đức hạnh là gốc, tiền bạc là ngọn cành (Đức giả bản dã, tài giả mạt dã)—Virtue is more important than wealth.

Virtuous (a):

1) Beneficial—Good—Đạo hạnh—Chính chuyên—Conduct according to Buddha-truth.
2) August: Bhadra (skt)—Auspicious—Hiền.
3) Thiện lành: Bhadra or Kusala or Sadhu (skt)—Good—Honest—Wholesome—See Kusala.

Virtuous act: Punya (skt)—Wholesome action—Wholesome deeds—Thiện nghiệp—Hành vi tốt (việc thiện lành)—See Good deed.

Virtuous-Calm-Moon-Sound-Wonder-Virtuous deeds: Đức hạnh.

Virtuous elder: An old man, a great scholar—See Sthavira.

Virtuous family: Đức Môn.

Virtuous kalpa: Hiền kiếp—See Bhadrakalpa.

Virtuous man: Man with a sense of dignity—Đại trượng phu.

Virtuous officer: Công Đức Sứ Giả.

1) Envoy to the virtuous or officer supervising virtue: Đặc sứ giám sát công đức.
2) Controller of monks and nuns appointed by the T'ang Court: Vị Giám Tăng được triều đình nhà Đường bổ nhiệm để kiểm soát Tăng Ni.

Virtuous scholar: Đức Sĩ—A term for a monk during the T'ang dynasty—Đức Sĩ là một từ dùng để gọi vị Tăng dưới thời nhà Đường.

Virtuous-Wander-Step Buddha: Thiện Du Bộ Phật.

Virtuous-Wander-Step-Merit-Virtue Buddha: Thiện Du Bộ Công Đức Phật.

Viruddha (skt): Tỷ Lượng Tương Vi—A contradicting example or analogy in logic, such as the vase is permanent or eternal because of its nature; one of the nine , in the proposition, of the thirty-three possible fallacies in a syllogism—Một trong chín lỗi trong Tông Pháp trong 33 lỗi của Nhân Minh như nói cái bình là thường hằng vĩnh cửu vì tính sở tác của nó (nhân).

Virudhaka (skt): Tỳ Lưu Ly.

1) Deva king in the South—Tăng Trưởng Thiên Vương: Southern god protector, or the Maharaja of the southern quarter. One of the four maharajas, guardian of the South, colour blue, also known as: Crystal king or Ill-born king—Tên của vị Nam Thiên Vương. Một trong Tứ Thiên Vương, hộ trì phương Nam, màu xanh, còn được biết như là: Lưu Ly Vương hay Ác Sinh Vương—See Twenty devas.
2) Name of a king of Kosala (son of Prasenajit), destroyer of Kapilavastu: Tên của vua nước Câu Xá La (con trai vua Ba Tư Nặc), người đã tiêu diệt thành Ca Tỳ La Vệ—See Vidudabha, and Nine distresses.
3) Iksvaku, father of the four founders of Kapilavastu: Tên vua Iksvaku, cha đẻ của bốn vị sáng lập của thành Ca Tỳ La Vệ.

** See Four Heavenly (Guardian) Kings.

Virulent tongue: Wicked tongue—Miệng lưỡi độc ác.

Virulhaka (p): Tăng Trưởng Thiên Vương—See Virudhaka, and Four Heavenly (Guardian) Kings.

Virupakkha (p): Virupaksa (skt)—Quảng Mục Thiên Vương—Tây thiên vương—See Virupaksa, and Four Heavenly (Guardian) Kings.

Virupaksa (skt): Virupakkha (p). Quảng Mục Thiên Vương (Tây thiên vương).

1) Tỷ Lạc Ba A Xoa: Virupaksa (skt)—Wide ugly-eyed (diversely eyed) Maharaja—The wide ugly-eyed (diversely eyed) Maharaja, with three eyes, one who has deformed eyes. Name of one of the four Maharajas, he who guards the west—Tiếng Phạn là Tỳ Lưu Bát Xoa, vị thiên vương có ba mắt xấu xa. Tên của một trong bốn vị Thiên Vương, vị nầy là vị trời thủ hộ phương tây (Ngài trụ về phương tây của núi Tu Di, và dùng tịnh nhãn để quan sát chúng sanh trong cõi Diêm Phù Đề).
2) Irregular-Eyed Heaven King: Deva king in the West—Quảng Mục Thiên Vương: Tỳ Lưu Ba Xoa—Tỳ Lưu Lâu Bát Xoa—Tỵ Lưu Ba A Xoa—Irregular-eyed, or three-eyed like Siva, translated wide-eyed, or evil-eyed; one of the four maharajas, guardian of the West, lord of nagas, color red. In China "Virupaksa" is known as "Wide-eyed" guardians, red in colour, with a small pagoda in his right hand, and a serpent in his left. In China worshipped as one of the twenty-four Deva Arya—Một trong Tứ Thiên Vương, Quảng Mục Thiên Vương (có đôi mắt bất thường, ba mắt, mắt ác), hộ trì phương Tây, có màu đỏ. Ở Trung Quốc, vị Thần nầy được xem như "Quảng Mục" Thiên Vương, da màu đỏ, tay phải cầm một cái tháp nhỏ, tay trái cầm một con rắn. Người ta cũng thờ vị Thần nầy như một trong nhị thập tứ vị Thiên Tôn bên Trung Quốc—See Twenty devas.
3) A name for Mahesvara or Rudra (Siva): Tên của Thần Ma Hê Thủ La.
4) Bể Lạc Ba A Ngạt: Tỳ Lưu Bác Xoa—Tây Thiên Vương—The western of the four Maharajas—See Four Heavenly (Guardian) Kings (3).
5) One of the lokapalas, or guardians of the four cardinal points of Mount Sumeru: Một trong những vị thần canh giữ tứ phương quanh núi Tu Di: **See Lokapala.

Virya (skt): Tỳ Lê Da—Energy—Năng lực.

(A) The meanings of "Virya"—Nghĩa của "Virya":

1) Strength: Năng lực—Energy.
2) Zeal: Tinh Tấn—Pure progress, the fourth of the ten paramitas—Ba la mật thứ tư trong mười Ba La Mật.
3) Devotion: One of the seven bodhyanga, vigour, valour, fortitude, virility—Tinh tấn, còn gọi là tinh cần, một trong thất bồ đề phần, nghĩa là tinh thuần tiến lên, không giải đãi, và không có tạp ác chen vào.

(B) Other meanings of "Virya"—Những nghĩa khác của "Virya":

1) Devotion or Striving means a constant application of oneself to the promotion of good. In general, virya refers to an attitude of sustained enthusiasm for religious practice. The Mahayanists' life is one of utmost strenuousness not only in this life, but in the lives to come, and the lives to come may have no end. Virya also means energy or zeal (earnestness, diligence, vigour, or the path of endeavor) and progress in practicing the other five paramitas. Vigor Paramita is the fourth of the six paramitas, and it is used to destroy laziness and procrastination—Tinh tấn là kiên trì thể hiện động lực chí thiện. Nói chung, "Tì lê gia" hay "tinh tấn" chỉ một thái độ hăng hái tu tập không ngừng nghỉ. Đời sống của các vị tu theo Phật giáo Đại Thừa là một cuộc đời hăng say tột bực, không chỉ trong đời sống hiện tại mà cả trong đời sống tương lai và những cuộc đời kế tiếp không bao giờ cùng tận. Tinh tấn còn có nghĩa là luôn khích lệ thân tâm tiến tu năm Ba La Mật còn lại. Tinh tấn Ba la mật là ba la mật thứ tư trong lục độ Ba La Mật, và được dùng để diệt trừ các sự giải đãi.
2) According to the Maha-Paramita-Sastra, there are two kinds of virya—Theo Đại Trí Độ Luận, có hai loại tinh tấn—See Two kinds of virya.

** See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Viryabala (skt): Tinh Tấn Lực—One of the five moral powers, the power of unfailing progress; or the power of zeal which leads to overcoming all obstacles—Một trong ngũ lực, lực giúp chúng ta luôn tiến mà không thối chuyển, hay là nghị lực giúp chúng ta vượt qua mọi trở ngại.

Virya-paramitas: Tỳ Lê Gia Ba La Mật—Energy—Vigor (Zeal)—Zealous progress—Tinh tấn Ba la mật—See Six paramitas, and Ten Paramitas.

Virya-rddhi-pada (skt): Tinh Tấn Như Ý Thần Túc (Cần Thần Túc)—Effort to realize magic—Vigor or exertion—Sufficience of energy—Vigor—One of the four sufficiences. Intensified effort. Here a monk develops concentration of energy accompanied by strenuous efforts—Một trong Tứ Như Ý Túc. Tinh tấn thực chứng thần thông. Ở đây vị Tỳ Kheo tu tập cần thần túc câu hữu với tinh tấn thực hiện Tinh Tấn Thiền Định—See Four sufficiences.

Virya-sambodhi (skt): Tinh tấn—Zeal or understood progress—See Seven Bodhyangas.

Viryasena (skt): Tỳ Ly Da Tê Na—An instructor of Hsuan-Tsang at Bhadravihara—Tên vị Thầy của Ngài Huyền Trang tại Tịnh Xá Hiền Kiếp.

Viryendriya (skt): Effort—Tinh Tấn Căn—Một trong ngũ căn—One of the five roots. **See Five Faculties (II) (C) (2), and Twenty two root.

Visabhaga (skt): Nature of making different species—Dị sinh tính—See Twenty-four non-interactive activity dharmas.

Visakha (skt): Tỳ Sái Ca—Tỳ Xá Khư.

1) One of the constelations, similar to the third of the Chinese constellations, the Chinese inpterpret it as from the middle of their second to the middle of their third month—Một trong những chòm sao mà người Trung Hoa diễn dịch là tên ngôi sao từ giữa tháng thứ hai đến giữa tháng thứ ba, tên là Trưởng Dưỡng—See Twenty eight constellations.
2) Viasakha, name of a wealthy matron who with her husband gave a vihara to Sakyamuni, wife of Anathapindika: Tên của một người đàn bà giàu có, vợ của ngài Cấp Cô Độc, đã cùng chồng dâng hiến vườn Kỳ Thọ cho Phật.
3) A native of northern India, daughter of millionaire Dhananjaya, a generous upasika. It is said that with her wisdom and patience, she gradualy suceeded in coverting her husband's household to a happy Buddhist home. She gave alms to the Sangha at her own house everyday. She visited the monastery on a daily basis to minister the needs of the Sangha and hear sermons from the Buddha. Being a lady of many parts, Visakha played an important role in various activities connected with the sangha. At times she was deputed by the Buddha to settle disputes arose amongst Bhikkhunis. Some Vinaya rules were also laid down for Bhikkhunis owing to her intervention. Owing to her magnimity she was regarded as the chief benefactress of the doctrine and the greatest female supporter of the Buddha. By her dignified conduct, graceful deportment, refined manners, courteous speech, obedience and reverence to elders, compassion to those who are less fortunate, kind hospitality, and religious zeal, she won the hearts of all who knew her. She was so generous and so serviceable to the Sangha that once she approached the Buddha and asked the following eight boons. Visakha was declared by the Buddha to be foremost among those who had devoted their services to the Order. When she was seven years old, the Buddha happened to visit the place of her birth. Since then, she was always happy to hear the teachings of the Buddha. When she grew up, she married the son of a wealthy man in Savatthi. She offered daily alms to the monks and nuns when they came to her house. In the morning and afternoon, she visited the monastery to care for the needs of the monks and nuns, as well as listen to the sermons of the Buddha. One day, she happened to visit the monastery wearing a very costly headdress. Out of respect for the Buddha, she removed it before him and handed it over to a servant, who forgot to take it with him. Ananda found it and showed it to the Buddha who asked him to keep it for her. When Visakha came to know that it was with

Ananda, she decided not to take it back but to sell it for the benefit of the Order. The Buddha asked her to build a monastery in the eastern part of Savatthi with the money from the sale. The monastery she built became very famous. Visakha was outstanding among the women lay followers. Being a devout lay follower, she played an important role in the affairs of the Order of Nuns, and from time to time, she was asked by the Buddha to sort out disputes among the nuns: Visakha gốc người miền bắc Ấn Độ, một nữ thí chủ đầy lòng hảo tâm, là con gái của nhà triệu phú Dhananjaya. Người ta kể rằng với trí tuệ và lòng nhẫn nhục, bà đã từ từ chuyển hóa tất cả dòng họ bên chồng trở thành một gia đình Phật tử đầy an vui hạnh phúc. Bà luôn luôn để bát cho chư Tăng tại nhà. Trưa và chiều bà thường đến chùa nghe pháp và xem các sư cần dùng vật chi thì bà giúp. Bà thật giàu lòng bố thí cúng dường và tận tình hộ trì chư Tăng. Bà Visakha đã đóng góp một phần quan trọng trong nhiều lãnh vực khác nhau có liên quan đến Phật sự. Đôi khi Đức Phật sai bà đi giảng hòa những mối bất đồng giữa các Tỳ Kheo Ni. Cũng có lúc bà thỉnh cầu Đức Phật ban hành một vài giới cho chư vị Tỳ Kheo Ni. Do đức độ đại lượng, bà được xem là người tín nữ có công đức nhiều nhất trong các Phật sự và cũng là vị thí chủ quan trọng nhất của phái nữ thời Đức Phật. Do phẩm hạnh trang nghiêm, tư cách thanh nhã, thái độ phong lưu tế nhị, ngôn ngữ lễ độ khôn khéo, biết vâng lời và tôn kính các bậc trưởng thượng, quảng đại bác ái đối với người kém may mắn, tánh tình lịch duyệt, hiếu khách và đạo tâm nhiệt thành, bà được lòng tất cả những người bà gặp. Đức Phật đã tuyên bố Visakha là vị hộ trì Tăng đoàn vào bậc nhất. Khi nàng mới lên 7 tuổi, Đức Phật tình cờ đến viếng nơi nàng sanh ra. Từ đó nàng luôn cảm thấy hạnh phúc khi nghe giáo pháp của Phật. Khi lớn lên, nàng kết hôn với con trai của một phú ông trong thành Xá Vệ. Nàng cúng dường chư Tăng Ni hằng ngày khi họ đến nhà nàng. Vào buổi sáng, nàng thăm viếng tự viện và lo lắng cho chư Tăng Ni, cũng như nghe pháp. Một ngày nọ, nàng đội một chiếc khăn thật đẹp đến tịnh xá. Vì tôn kính Đức Như Lai nên nàng lấy khăn xuống và trao cho người đầy tớ, nhưng người này lại quên không cất giữ chiếc khăn. Ngài A Nan thấy chiếc khăn bèn chỉ cho Đức Phật, Đức Phật bảo A Nan nên cất dùm rồi đưa lại cho nàng. Khi Visakha biết ngài A Nan đang cất giữ dùm chiếc khăn, nàng quyết định không lấy khăn lại mà bán nó để lo cho Tăng đoàn. Đức Phật yêu cầu nàng xây một tịnh xá phía Tây thành Xá Vệ với tiền bán được chiếc khăn đắc tiền ấy. Tịnh xá mà nàng xây trở nên nổi tiếng. Visakha là bậc nhất trong số cá vị nữ thí chủ đệ tử tại gia của Đức Phật. Là một Phật tử thuần thành, nàng giữ một vai trò quan trọng trong các công việc tại tịnh xá của chư Tăng Ni, và thỉnh thoảng nàng có thỉnh ý Đức Phật về những tranh cãi giữa chư Ni trong tịnh xá. Một lần nọ bà đến hầu Đức Phật và thỉnh nguyện tám điều:

i) To give robes to the Sangha during the rainy season as long as she lived: Xin trọn đời được dâng y cho chư Tăng nhập hạ.
ii) To provide alms for the moks coming to Savatthi: Xin để bát cho những vị đến thành Savathi.
iii) To provide alms for those going out of Savatthi: Xin để bát cho những vị rời thành Savatthi.
iv) To give food for sick monks: Xin dâng thực phẩm đến những vị sư đau ốm.
v) To give ood for those who attend on the sick: Xin dâng thực phẩm đến những vị ra công chăm sóc các vị sư đau ốm.
vi) To give medicine for the sick monks: Xin dâng thuốc men đến những vị sư đau ốm.
vii) To give rice-gruel for monks: Xin dâng lúa mạch đến cho chư Tăng.
viii) To give bathing garmens for nuns: Xin dâng y tắm đến cho chư Ni.

Visala (skt): Tỳ Xá La—A deity who is said to have protected the image of Buddha brought to Ming-Ti of the Han dynasty—Một vị Thần hộ pháp đã bảo hộ tượng Phật và mang đến dâng lên vua Minh Đế đời nhà Hán.

Visamtika sutra (skt): Thập luận duy thức luận.

Visamyoga (skt): Ly Hệ Quả—Thoát khỏi sự ràng buộc, một trong năm quả—Release from

bondage, one of the five fruits. **See Five fruits or effects (5).

Visana (skt): Tỳ Sa Nã.

1) The single horn of the rhinoceros: Độc giác.
2) An epithet for a Pratyeka-buddha: Danh hiệu của Độc Giác Phật.
3) Buddhist Practitioner whose aim is his own salvation: Duyên Giác.

Visesa (skt): Tỳ Thi Sa—The doctrine of particular or individual essence, i.e. the nature of the nine fundamental substances; it is the doctrine of the Vaisesika school of philosophy founded by Kanada—Giáo thuyết "Tinh Yếu Cá Biệt" của trường phái Vệ Thế Sư, được sáng lập bởi ngài Kanada.

Vishaya (skt):

1) World of particulars: Cảnh giới—Sự cá biệt, thế giới bên ngoài, thế giới của những đặc thù—Circumstances—Environment—Individuation—External world.
2) An object of sense—There are five—Ngũ trần:

i) Rupa (skt)—Sắc: Form or color for the eye.
ii) Sabda (skt)—Thinh: Sound for the ear.
iii) Gandha (skt)—Hương: Odour for the nose.
iv) Rasa (skt)—Vị: Savour for the tongue.
v) Sparsa (skt)—Xúc: Tangibility for the skin.

Vishayapariccheda lakshana (skt): Sai biệt cảnh tướng hay khía cạnh của đặc thù—The aspect of individuation.

Vishayapavana (skt): Cảnh Giới Phong—Ngọn gió đối tượng tính—Wind of objectivity.

Vishnou (Visnou—Vichnou) (skt): Tỳ Nữu (thiên)—Tỳ ni thiên trong Ấn giáo—Name of the preserver god in Hinduism.

Visibility (n): Kiến đại (tính hữu hình)—Perceptibility as one of the seven elements of the universe—Kiến tính bao trùm khắp pháp giới, một trong thất đại như sắc tính bao trùm khắp pháp giới—See Seven elements.

Visible (a & n): Rupalakshana (skt)—Hữu hình—Nhìn thấy được—Hữu Kiến—Sắc Tướng—Material appearance—External manifestation—The visible or corporeal features—Tướng mạo sắc thân bên ngoài, có thể nhìn thấy được hay các đặc trưng của cơ thể.

1) The visible: Có thể thấy được.
2) This term is also used in the sense of the erroneous view that things really exist or holding to the real existence of material things: Từ nầy cũng dùng để chỉ "tà kiến" hay là khăng khăng chấp "hữu".
3) The realm of form, as contrasted with the invisible, or with the formless realms: Sắc giới đối lại với vô sắc giới.
4) Viewing the seeming as real and the ego as real: Cho những thứ giả hợp và cái "ngã" là có thật.

Visible and audible: Sắc Thanh—Thấy và nghe được.

Visible colors: Hiển Sắc—The light colors. The colours red, blue, pink, etc—Những màu sắc thấy được như đỏ, xanh, hồng, vân vân.

Visible and invisible: Absolute and relative—Formless and with form—Fundamental essence and external activity—Noumenon and phenomenon—Principle and practice—Không sắc—Kiến Phi Kiến—Những cái dễ thấy dễ biết và những điều sâu sắc huyền diệu—See Noumenon and phenomenon.

Visible objects: Hiện sắc—Sắc Cảnh—Vật nhìn thấy được—The realm of vision or form—Cảnh sắc, cảnh giới có hình sắc (các pháp xanh, vàng, đỏ, trắng đều là cảnh giới đối với nhãn căn)—See Three kinds of rupa (A).

Visible and resisting matter: Sanidas-sana-sappatigham rupam (p)—Hữu kiến hữu đối sắc—See Three dharmas (XXIX).

Visibly angry: Nổi trận lôi đình hay giận dữ dội (Nộ khí xung thiên).

Vision (n): Sức thấu triệt—Trực quan—Thị kiến.

Vision according to the natural capacity: Seeing the Buddha according to natural endowment—Cơ kiến.

Vision-Attainer: Kiến Chí—According to the Sampasadaniya Sutta and Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, this is one of the seven persons worthy of offerings—Theo Kinh Tự Hoan Hỷ và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, đây là một torng bảy loại người đáng kính trọng—See Seven persons worthy of offerings.

Vision-Of-All-Meaning Buddha: Phật Kiến Nhứt Thiết Nghĩa.

Vision according to natural capacity: Seeing the Buddha according to natural endowment—Cơ kiến (cái thấy theo căn cơ tự nhiên).

Vision-Attainer: Kiến Chí—See Seven persons worthy of offerings.

Vision of oxen and sheep: Ngưu Dương Tâm Nhãn—Only the eyes (vision or insight) of oxen and sheep—Chỉ là khả năng nhìn thấy hay tầm nhìn của các loài trâu dê mà thôi.

Vision of Samantabhadra Bodhisattva: Tầm thấy vô tận của Bồ Tát Phổ Hiền—The five "seas" or infinities seen in a vision by P'u-Hsien in the Flower Adornment Sutra—Năm biển hay năm loại nghĩa phần trong vô tận viên minh tính hải mà Bồ Tát Phổ Hiền thấy được trong Kinh Hoa Nghiêm—See Five "seas" or infinities seen in a vision by P'u-Hsien.

Visional (a): Thuộc về thị kiến.

Visionary meditation: Định.

Visista-caritra (skt): Thượng Hành Bồ Tát.

1) Bodhisattva, who suddenly rose out of the earth as Buddha was concluding one of his Lotus sermons. He is supposed to have been a convert of the Buddha in long past ages and to come to the world in its days of evil: Tùng Địa Dõng Xuất Bồ Tát.
2) After undergoing so many hardships and troubles, Nichiren wrote several works. In the Eye-opener, his famous vows are found: "I will be the pillar of Japan; I will be the eyes of Japan; I will be the vessel of Japan." Here he became conscious of himself being the Distinguished Action Bodhisattva (Visistacaritra) with whom the Buddha entrusted the work of protecting the Truth—Sau khi trải qua nhiều gian khổ và khó khăn trong việc truyền bá Nhật Liên tông, Nhật Liên cũng viết được nhiều tác phẩm. Trong "Khai Mục Sao," ông có lời nguyện trứ danh của ông là "Ta sẽ là cột trụ của Nhật Bản, ta sẽ là con mắt của Nhật Bản, ta sẽ là huyết mạch của Nhật Bản." Qua đây, ông tự nhận ông là Bồ Tát Thượng Hành là vị mà Đức Phật phó thác cho công việc bảo vệ chánh pháp.

Visit (n & v): Thăm viếng.

Visit all Buddhas to listen to the teaching tirelessly: Thích qua đến tất cả chỗ Phật, vì nghe pháp không nhàm—Bodhisattvas enjoy visiting all Buddhas, listening to the teaching tirelessly, one of the ten kinds of enjoyment of Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme enjoyment of truth of all Buddhas—See Ten kinds of enjoyment.

Visit the Buddhas in all worlds: Rốt ráo qua đến thế giới của chư Phật—See Ten ultimate great tasks of Great Enlightening Beings.

Visit the fairyland: Depart this life—Tiên du (du ngoạn tiên cảnh).

Visit respectfully: Bái yết.

Visit someone: Thăm viếng ai.

Visitation (n): Cuộc thăm viếng (kinh lý).

Visitor (n): Người thăm viếng.

Visnu (skt): Vi Nữu Thiên—Tỳ Nữu—Tỳ Sấu Nữu—Tỳ Sưu Nữu— Vi Sắt Nữu—All-pervading, or encompassing, identified with Narayana-deva. "The preserver" in the Trimurti, Brahma, Visnu, Siva, creator, preserver, destroyer; the Vaisnavas (Vishnuites) are devoted to him as the Saivas are to Siva. His wife is Laksmi, or Sri. The Chinese describe him as born out of water at the beginning of a world kalpa with 1,000 heads and 2,000 hands; from his navel spring a lotus, from which is evolved Brahma—Còn gọi là Tỳ Nữu, Tỳ Sắt Nô, Tỳ Sắt Nộ, Tỳ Sắt Nữu, Tỳ Sấu Nữu, tên khác của Tự Tại Thiên. Biến Tịnh Thiên là tên riêng của Đại Tự Tại Thiên, sinh trong kiếp sơ thủy đại. Bà vợ là Laksmi. Người Tàu cho rằng khí kiếp cháy hết, tất cả đều là không. Do sức nhân duyên phúc đức của chúng sanh, gió thập phương thổi đến, va chạm cọ sát gây ra nước lớn. Trên nước có người ngàn đầu hai ngàn tay, tên là Vi Nữu. Trong rún của Vi Nữu nẩy sinh ra một bông sen báu, sắc vàng nghìn cánh, tỏa ra ánh sáng rực rỡ như muôn ngàn mặt trời cùng soi, trong hoa có người ngồi xếp bằng tròn, người ấy cũng có ánh sáng, tên là Phạm Thiên Vương. Phạm Thiên vương ở trước ngực sanh ra tám con, tám con lại sanh ra thiên địa nhân dân—See Two devas and the three rsi.

Visual clairvoyance: Thấu thị—Ability to see very distant things.

Visual object: Ruparammana (skt)—Sắc Trần—The quality of form, color, or sexual attraction—Một trong lục trần, các màu sắc (xanh, đỏ, vàng, trắng, v.v.) và hình sắc hấp dẫn của nam nữ (mang tánh ô nhiễm).

Visual sensation: Thị cảm.

Visualization (n): Contemplation—Meditation—Reflection—Sự quán tưởng—In Amitayurdhyana-Sutra, the Buddha taught Queen Vaidehi the sixteen visualizations which help to attain one of the nine stages of rebirth in the Pure Land—Trong kinh A Di Đà Quán Vô Lượng Thọ, Đức Phật đã dạy bà hoàng hậu Vi Đề Hi mười sáu cách quán nhằm giúp đạt tới một trong chín phẩm vãng sanh Tịnh Độ—See Sixteen visualizations.

Visualization method: Quán Tưởng Môn—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism, visualization Method, is explained as follows in the Meditation Sutra: "Every Buddha, Tathagata, is One who is a Dharma realm Body and enters into the Mind of all beings. For this reason when you perceive the Buddha-state in your Minds, this indeed is the Mind which possesses the thirty-two signs of perfection and the eighty minor marks of excellence. It is the Mind that becomes Buddha; indeed, it is the Mind that is Buddha. The ocean of true and universal knowledge of all the Buddhas is born of Mind and thought. For this reason, you ought to apply your Mind with one thought to the meditation on that Buddha—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, quán tưởng là như trong Quán Kinh dạy: "Chư Phật Như Lai là thân pháp giới, vào trong tâm tưởng của tất cả chúng sanh. Cho nên khi tâm các bạn tưởng Phật, thì tâm ấy chính là 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp tùy hình, tâm ấy là tâm Phật, tâm ấy chính là Phật. Biển chánh biến tri của Phật từ nơi tâm tưởng mà sanh. Vì thế các bạn phải nhớ nghĩ và quán tưởng kỹ thân Đức Phật kia."

1) According to the T'ien-T'ai Treatise, the passage beginning from 'Every Buddha, Tathagata' refers to all Buddhas. The passge beginning with 'You ought to apply your Minds,' etc., refers specifically to meditation on Buddha Amitabha. The Dharma Realm Body is the Dharma Body of the Reward Buddha. If the Minds of sentient beings are pure, the Dharma Body reveals itself. Thus, the word 'enter' is used. This is similar to the brilliant sun; when it rises, its image appears in a multitude of rivers. This is to indicate that the Buddha Body is free and unimpeded and can manifest itself according to the object. Moreover, the 'Dharma Realm Body' refers to the Buddha Body, appearing everywhere, taking the Dharma Realm as its nature. When the practitioner achieves this Buddha Visualization Samadhi, his understanding and actions (noumenon and phenomenon) interpenetrate and become one. This is expressed in the words 'enters into the Minds of all beings.' "It is the Mind that becomes Buddha" means that the Buddha has always been inherently empty and void. Because the Minds of sentient beings are pure, Buddha exists. Indeed, it is the Mind that is Buddha. Since people might misunderstand what was said previously and think that the Buddha has spontaneously come into existence, the words 'is Buddha' are used. The word 'become' indicates the beginning of visualization, while the word 'is' means that visualization has been accomplished: Thiên Thai sớ nói mấy chữ "Chư Phật Như Lai" sắp xuống, là thuyết minh tất cả chư Phật; lại nói mấy chữ "Phải nhớ nghĩ" sắp xuống, là chỉ cho quán tưởng riêng Đức Phật A Di Đà, pháp giới thân là pháp thân của Báo Phật. Tâm chúng sanh tịnh, pháp thân tự hiện, nên gọi là "vào;" như khi vầng hồng nhật mọc lên tất bóng hiện xuống trăm sông. Đây là chỉ cho Phật thân tự tại, có thể tùy vật hiện hình vậy. Lại "pháp giới thân" là chỉ cho thân Phật, khắp tất cả chỗ, lấy pháp giới làm thể. Khi hành giả chứng được môn Quán Phật Tam Muội nầy, giải nhập tương ưng, nên nói "vào trong tâm tưởng." "Tâm nầy là Phật" là Phật nguyên vẫn không, nhân chúng sanh tâm tịnh mới có, sợ e người hiểu lầm cho rằng bỗng nhiên mà có, nên mới nói "là Phật." Mới khởi tu quán nên nói "làm," sự tu đã thành nên gọi "là".
2) Another commentary states: "To visualize the Buddha's body, you should clearly understand the nature of visualization. That nature is self-

enlightenment. Visualization methods are developed from there. Self-enlightenment is the Dharma Realm Body of the Buddhas because what the Buddhas have completely attained is nothing other than the Self-Nature of sentient beings. Only when the 'initial enlightenment' is meritorious does 'self-enlightenment' appear. This is the meaning of the words 'the Dharma Realm Body is born of Mind and thought.' Moreover, Amitabha Buddha and all Buddhas possess the same Dharma Body, the same wisdom and the same capacities and functions. When the body of Amitabha Buddha is manifested, the bodies of all Buddhas are manifested; when the bodies of the Buddhas are understood, the nature of Amitabha Buddha is revealed. Therefore, the Meditation Sutra refers broadly to all Buddhas in order to end in the visualization of Amitabha Buddha. "From the words 'Dharma Realm Body' on, the Sutra refers to the mutual response between the Buddhas and the practitioner and the ''nterpenetration' between understanding and action (theory and practice): Diệu Tông Thích nói: "Muốn tưởng thân Phật phải hiểu rõ quán thể. Thể đó là bản giác; từ nơi đây mà khởi thành pháp quán. Bản giác là thân pháp giới của chư Phật, vì chư Phật không sở chứng chi khác, toàn chứng bản tánh của chúng sanh. Nếu thỉ giác có công, bản giác mới hiển, nên nói "pháp thân từ nơi tâm tưởng mà sanh." Lại Đức Di Đà cùng tất cả chư Phật đồng như một pháp thân, một trí huệ, sự ứng dụng cũng như vậy. Hiển được thân Đức Di Đà tức là hiển được thân chư Phật, tỏ được thân chư Phật tức là lộ được thể Di Đà. Cho nên trong văn kinh nói rộng qua chư Phật để kết về sự quán tưởng Đức A Di Đà. Từ mấy chữ "thân pháp giới" trở xuống là nói về sự giao cảm của đạo cảm ứng và ước về lý giải nhập tương ưng.

3) Commenting on these two explanations, Elder Master Dung Tâm has written: "Without the first explanation, the above visualization would not be a meditation on the Buddha. Without the second explanation, the practitioner could misunderstand and think that the nature of sentient beings is different from that of the Buddhas. The two explanations are complementary in elucidating the Visualization method."—Đại Sư Dung Tâm đã phê bình về hai lời giải trên như sau: "Nếu không có lời giải trước, thì môn quán tưởng ấy không phải là quán Phật; như không có lời giải sau, e hành giả hiểu lầm rằng thể của chúng sanh và Phật khác nhau, nên hai lối giải đã tác thành cho nhau mà thuyết minh thuyết Quán Pháp vậy."

** See Three Methods in the Pure Land Cultivation.

Visualize (v) **something**: Imagine something—Reflect on something—Tưởng tượng cái gì.

Visuddha-citta (skt): Tâm Thanh Tịnh—According to The Avatamsaka Sutra, this is one of the eleven minds that lead to enlightenment. A pure heart which is in conformity with the wisdom of the past, present, and future—Theo Kinh Hoa Nghiêm, đây là một trong 11 tâm dẫn đến giác ngộ. Tâm ứng hợp với trí tuệ của quá khứ, hiện tại, và vị lai—See Eleven minds that lead to enlightenment.

Visuddhamati (p): Thanh Tịnh Huệ.

Vishuddha-Chakra (skt): It lies in the sushumna nadi at the lower end of the throat. Cultivator concentrates on this will not perish even with the destruction of the cosmos. He attains complete knowledge of past, present and future—Điểm nằm dưới cổ, trên kênh năng lực (Sushumna), nơi kiểm soát thanh quản. Hành giả tập trung vào đây sẽ không bị hủy diệt dù thế giới có bị tan vỡ. Người ấy sẽ đạt được sự hiểu biết về quá khứ, hiện tại và vị lai—See Chakra.

Visualization of Avalokitesvara Bodhisattva: Quán tưởng thấy rõ sắc thân của Bồ Tát Quán Thế Âm—See Sixteen kinds of contemplation in the Pure Land.

Visualization of eight waters of merit and virtue: Quán tưởng thấy bát công đức thủy, hay nước tám công đức—See Sixteen kinds of contemplation in the Pure Land.

Visualization of the ground in the Pure Land: Quán tưởng thấy đất nơi cõi Cực Lạc—See Sixteen kinds of contemplation in the Pure Land.

Visualization of the images of the Buddha Amitabha: Quán tưởng hình ảnh của Đức Phật A Di Đà—See Sixteen kinds of contemplation in the Pure Land.

Visualization of the lotus throne of Amitabha Buddha: Quán tưởng thấy tòa hoa của Đức Phật A Di Đà—See Sixteen kinds of contemplation in the Pure Land.

Visualization of Mahasthamaprapta Bodhisattva: Quán tưởng thấy rõ sắc thân của Bồ Tát Đại Thế Chí—See Sixteen kinds of contemplation in the Pure Land.

Visualization of precious trees: Quán tưởng thấy cây báu—See Sixteen kinds of contemplation in the Pure Land.

Visualization of pure water: Quán tưởng Thấy nước lắng trong—See Sixteen kinds of contemplation in the Pure Land.

Visualization of the rebirth of the lowest grades: Quán tưởng Hạ Bối Sanh—See Sixteen kinds of contemplation in the Pure Land.

Visualization of the rebirth of the middle grades in the Pure Land: Quán tưởng Trung Bối Sanh—See Sixteen kinds of contemplation in the Pure Land.

Visualization of the rebirth of the three highest grades in the Pure Land: Quán tưởng Thượng Bối Sanh—See Sixteen kinds of contemplation in the Pure Land.

Visualization of the Reward body of Amitabha Buddha: Quán tưởng thấy tỏ rõ chơn thân mà Đức Phật A Di Đà đã thị hiện nơi cõi Cực Lạc—See Sixteen kinds of contemplation in the Pure Land.

Visualization of the setting sun: Quán tưởng thấy mặt trời sắp lặn—See Sixteen kinds of contemplation in the Pure Land.

Visuddhi (skt): Parisuddhi or Visudhi (skt)—Pure and clean—Thanh Tịnh—Purification.

(I) The meanings of Purity—Nghĩa của Thanh Tịnh:

1) Free from evil and defilement: Dứt bỏ mọi sai phạm tà ác và nhiễm trược.
2) To become purity: Hoàn toàn thanh tịnh—Serenity—Pure and clean—Perfectly clean.

(II) Categories of Purity—Phân loại Thanh Tịnh:

(A) There are two kinds of purity: Nhị chủng Thanh Tịnh.

1) Natural purity: Tự tánh thanh tịnh—Chân như.
2) Acquired purity through avoiding pollution: Ly cấu thanh tịnh.

(B) Three kinds of purity—Tam chủng Thanh Tịnh:

1) A pure body: Thân thanh tịnh.
2) Perfectly pure and adorned appearance: Tướng thanh tịnh.
3) A mind free from all impurity: Tâm thanh tịnh.

Visuddhi Magga (p): Thanh tịnh đạo—Một cuốn sách viết về thiền do Ngài Buddhaghosa soạn vào thế kỷ thứ tư sau công nguyên—See Visuddhi-marga.

Visuddhi-marga (skt): Visuddhimagga (p)—Thanh Tịnh Đạo—The Path of Purification or Path of purity, the most famous and important postcanonical work of the Theravada. It was composed by Buddhaghosha in the 5th century. It consists of twenty-three chapters, outlining the Buddhist path according to the system of the Mahavihara-nikaya. It divided into three parts with 23 chapters—Thanh Tịnh Đạo hay con đường tinh khiết. Tác phẩm nổi tiếng chính sau khi có kinh điển của trường phái Theravada, được Phật Âm (Buddhaghosha) soạn vào thế kỷ thứ V sau C.N. Thanh Tịnh Đạo gồm có 23 chương, phác họa con đường Phật pháp theo truyền thống Mahavihara ở Tích Lan. Tác phẩm nầy được chia làm ba phần với 23 phẩm vụ:

1) Phần I: Dividion I from chapter 1 to 2 deal with moral discipline (sila)—Phần I từ chương 1 đến chương 2, nói về giới luật.
2) Phần II: Division II from chapter 3 to 13 deal with meditation or concentration (samadhi). This division describes in detail the meditation methods and objects of meditation to make development of concentration possible and fruitful.
3) Phần III: Division III from chapter 14 to 23 deal with wisdom (prajna). This section presents the fundamental elements of the Buddhist teaching such as the four noble truths and the eightfold noble path, etc.

Visva (skt): Tỳ Thấp Bà—Name of a kind of wind, said to be a transliteration of Visva—Tên của một loại gió, người ta nói đây là chuyển ngữ Phạn của Tỳ Xá.

Visvabhadra (skt): Samantabhadra (skt)—Universal Virtue—Phổ Hiền—See Samantabhadra.

Visvabhu (skt): Visvabou (skt)—Tỳ Xá Phù—Tỳ Thấp Bà Bộ—Tỳ Thứ Bà Phụ—Tỳ Nhiếp La—Tỳ Thứ Sa Phó—Tỳ Nhiếp La—Tỳ Xá Bà.

1) The second Buddha of the 31st kalpa: Vị Phật thứ hai trong kiếp thứ 31.
2) Acording to The Long Discourses of the Buddha, Visvabhu was the last 1,000th Buddha of the preceding kalpa, the third of the Sapta Buddha, who converted on two occasions 130,000 persons: Trong Kinh Trường A Hàm, Tỳ Xá Phù là Đức Phật thứ 1000 trong kiếp trước, vị Phật thứ ba trong bảy vị cổ Phật, bậc đã hai lần độ được 130.000 người.

Visvakarman (skt): Tỳ Thấp Phược Yết Ma—Tỳ Thủ Yết Ma—A minister of Indra, and his director of works. He is the architect of the universe and patron of artisans—Đại thần của Trời Đế Thích, vị thần trông coi việc xây dựng. Tất cả thợ thuyền ở Tây Thiên Trúc đều xem ngài là vị Thần bảo hộ.

Visvamitra (skt): Tỳ Xa Mật Đa La—Tuyển Hữu—Name of Sakyamuni's school teacher—Tên của một vị thầy dạy Đức Phật Thích Ca lúc còn nhỏ.

Vitakka (p): Vitarka (skt)—Tầm—Một khía cạnh của định tâm, tâm hướng về đối tượng, dính trên đối tượng và đặt trên đối tượng. Chi thứ nhất của tầng thiền định đầu tiên—See Vitarka.

Vitakkasanthaba-sutra (skt): Vitakkasanthaba-suttam (p)—An Trú Tâm Kinh (Tăng Thượng Tâm Kinh).

Vitakko (p): Initial application—Tầm—See Fifty-two mental states.

Vital (a): Hệ trọng—Important.

Vital energy of the Way: Đạo Khí—The breath, a vital energy in practising the Buddhist religion—Hơi thở, năng lực thiết yếu, trong việc tu hành Phật đạo.

Vital force: Energy—Life force—Strength—Vigor—Sinh lực. **See Virya.

Vital power of physical faculties: Rupa-jivitindriya (skt)—Sắc mệnh căn.

Vital principle of the body: Jivatman (skt)—Thân mạng.

Vital spirit: Thần Căn—The vital spirit as the basis of body life.

Vitality (n): Jivitindriya (skt)—Animation—Breath of life—Liveliness—Vitality—Sinh lực—Sinh khí.

Vitality of all beings: Sarvasattvaujohari (skt)—Nhất thiết chúng sanh tinh khí—Tinh chất của tất cả chúng sanh—The quintessence or energy of all living beings.

Vitarka (skt):

1) Kế Độ: Tarka (skt)—Tính toán—Phân biệt—To calculate—To differentiate—To reckon.
2) Tỳ Đát Ca: Vitarka (skt)—According to Keith in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Vitarka means initial attention, or cognition in initial application, search, or inquiry; in contrasted with Spying out, or careful examination—Theo Keith trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Tỳ Đát Ca có nghĩa là "Tầm", hay tìm hiểu một cách hời hợt; đối lại với "Tư" có nghĩa là quan sát kỹ lưỡng.
3) Reflection: Tầm—In the Abhidharmakosa, vitarka is generally translated as "reflection," or "taking hold of a thought." Vitakka is an early process in meditation which deepens into "Vicara.": Trong A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận, Vitarka thường được dịch là "tầm." Tiến trình sơ khởi trong thiền định để tiến đến tự giác—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Vitarka-Mudra (skt): Mẫu Đà La Pháp Ấn—The right hand points upward, the lef downward; both palms are turned outward. The thumbs and index fingers of each hand of each hand form a circle. The right hand is at the shoulder level, the left at the level of the hips. The vitarka Mudra is found most frequently in representations of Amitabha and Vairocana Buddhas—Bàn tay phải hướng lên trên, bàn tay trái hướng xuống dưới (hay ngược lại, tay trái đưa lên tay phải thỏng

xuống), hai lòng bàn tay quay về phía trước, ngón cái và ngón trỏ mỗi bàn tay tạo thành một vòng tròn. Bàn tay phải đặt cao ngang vai, bàn tay trái cao ngang hông. Đây là tư thế của các Phật A Di Đà và Đại Nhật Như Lai—See Mudra.

Vitarka-Vicara (skt): Tầm Tứ—Two conditions in dhyana discovery and analysis of principles—Hai loại tâm sở hay hai điều kiện của thiền định về sự phát hiện và nguyên tắc phân tích.

1) Vitarka (skt): Tầm—Tỳ Đát Ca—A dharma which tends to increase—Tâm sở hay pháp có khuynh hướng tăng trưởng.
2) Vicara (skt): Tứ—Tỳ Giá La—One which tends to diminish, definiteness and clearness in the stream of consciousness—Tâm sở hay pháp có khuynh hướng giảm thiểu, hữu hạn và rõ ràng trong dòng tâm thức.

** See Reflection and Vitarka.

Vitasoka (skt): Tỳ Đa Thâu—Name of a younger brother of king Asoka—Tên một người em trai của vua A Dục.

Vitatham (skt): Vitatha (skt)—Falsehood—Hư Vọng.

1) Falsehood: Hư vọng hay sự hư ngụy.
2) Những cái không thực giả dối, trái với chân lý—Unreal and false—Baseless—Non-existence (Abhuta). Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nhắc nhở Mahamati: "Này Mahamati, không phân biệt các sự vật đúng như các sự vật trong chính chúng nghĩa là hư vọng."—In the Lankavatara Sutra, the Buddha reminded Mahamati: "Oh Mahamati, by being false it is meant not to discriminate things as they are in themselves."

** See Ignorance.

Vitatha-vadin (skt): Vitatha-vac (skt)—Vọng Ngữ.

1) False (nonsense or transgression) speaking: Lying (either slander, false boasting, or deception)—Lời nói giả dối để phỉ báng, khoe khoang hay lừa dối người khác.
2) According to the Dharmapada Sutra, verse 306, the Buddha taught: "The speaker of untruth goes down; also he who denies what he has done, both sinned against truth. After death they go together to hells."—Theo Kinh Pháp Cú, câu 306, Đức Phật dạy: "Thường nói lời vọng ngữ thì sa đọa; có làm mà nói không, người tạo hai nghiệp ấy, chết cũng đọa địa ngục."

Vitathavitakka (p): False or misleading thoughts—Transient thoughts—Vọng Niệm—If we are able to disregard when false thoughts arise, they will naturally vanish—Khi vọng tưởng khởi mà chúng ta bất chấp được thì tự nhiên chúng sẽ biến mất.

Vivarjana (skt): Vivrj (skt)—Vivajjitta (p)—To leave afar off—Viễn Ly—Xa lìa—To be far removed—Free from—Absolute separation of unconditioned reality from the realm of phenomena. Abstaining from doing something—Xa lìa hay tách rời thực tánh chân như vô vi khỏi những pháp hữu vi hiện tượng. Viễn ly hay xa rời các hành động tạo tác của tâm thức.

Vivarta-kalpa (skt): Kalpa of formation—Thành kiếp—One of the four kalpas, consisting of twenty small kalpas during which worlds and the beings on them are formed (other kalpas are Trụ: Vivarta-siddha kalpa, kalpa of abiding or existence; Hoại: Samvarta kalpa, kalpa of destruction, consisting of sixty four small kalpas when fire, water and wind destroyed everything except the fourth dhyana; Không: Samvarta-siddha kalpa, kalpa of annihilation)—Một trong tứ kiếp, gồm hai mươi tiểu kiếp, thời gian thành lập thế giới. ** See Four kalpas.

Vivarta-siddha (skt): Kalpa of existing—Trụ Kiếp. **See Four kalpas.

Vivecya (skt): Quán sát để phân biệt được thực tính với hư vọng—Reality discerned from falsehood.

Viveka (p): Ẩn cư, an trú—Một từ chỉ trạng thái an tịnh tĩnh lặng, xuất hiện khi tâm được an trú và bảo vệ không bị phiền não quấy nhiễu.

Viveka (skt): Tỳ Phệ Già.

1) Specific knowledge or Differentiating knowledge: Hậu Đắc Trí. **See Detailed knowledge.
2) Discrimination, a clear distinction or discrimination: Sự biện biệt hay "thanh biện".
3) Differentiating knowledge, discrimination of phenomena, as contrast with knowledge of the fundamental identity of all things (vô phân biệt trí): Phân Biệt Trí—Phân biệt hiện tượng hay sự tướng hữu vi, đối lại với vô

phân biệt hay căn bản thực trí của Đức Phật. **See Detailed knowledge.

Vivekaja pati sukha (p): Ẩn cư hỷ lạc—Hỷ lạc, hạnh phúc do sự ẩn cư đem lại, chỉ hai chi thiền thứ ba và thứ tư của tầng thiền định đầu tiên, được xem như phối hợp chung với nhau.

Vivid (a): Sống động.

Vivid human personality: Một nhân vật sống.

Vivikta (skt)--**Vivitta** (p):
1) Solitary: Tịch diệt—Alone—Secluded.
2) Eternally serene: Tịch Tĩnh (sự an tịnh của tâm thức).

Vivikktadharma (skt): Vikitadharma (skt)—Tịch Diệt Pháp (tịch diệt huệ hay tịch tịnh pháp)—The nirvana-method, the solitary, the eternal serene—Cái tĩnh lặng thường hằng.

Viviparous birth: Thai sanh.

Vocal teaching: Âm giáo—Buddha's preaching—Giáo thuyết do chính Đức Thích Ca thuyết giảng.

Vocation (n): Chức nghiệp—Công tác—Tài năng.

Vocative (a): Thuộc về cách xưng hô.

Vohara-sacca (skt): Commonly accepted truth—Conventional truth—Chân lý tương đối—Chân lý ước định (chân lý của kẻ chưa giác ngộ).

Voice (n): Vara (skt)—Sound—Âm thanh—Tiếng nói.

Voice of annulment: Tiếng tịch diệt—See Four characteristics of Buddha's voice.

Voice of the Buddha:
1) Âm thanh của Đức Phật ví như Tự Tại Thiên Vương: See Four characteristics of Buddha's voice.
2) Buddhaghosa (skt)—Phạm Âm—Phật Âm—Tiên âm—See Buddhaghosa.
3) Ocean-tide voice—Hải triều âm.

Voice deep and resonant which emits Brahma-pure sounds: Giọng nói thanh nhã nghe xa, như giọng nói của Đức Phạm Thiên—See Thirty-two auspicious marks.

Voice that does not come from the body or from the mind: Âm thanh chẳng từ thân tâm mà phát ra—See Four characteristics of Buddha's voice.

Voice that has no flaws and surpasses the light-sound heaven: Âm thanh vượt hơn Quang Âm Thiên—One of the four Buddha's voices, "You should know the well-being of the third meditation stage has no flaws and surpasses the light-spund heaven." Hearing this, the sentient beings are naturally able to achieve the third meditation stage, relinquish the body of the light-sound heaven, and are born in the heaven of universal purity—Một trong bốn âm thanh của Đức Như Lai, "Mọi người nên biết tam thiền an lạc không lỗi lầm, vượt hơn Quang Âm Thiên." Chúng sanh nghe xong tự nhiên được thành tựu tam thiền, bỏ thân Quang Âm Thiên sanh lên Biến Tịnh Thiên—See Four voices of Buddha.

Voice of freedom from the ills of desire, surpasses the realm of desire: Âm thanh giải thoát và vượt lên khỏi cõi trời dục giới—One of the four Buddha's voices, "You all should know that the well-being of the first meditation stage, free from the ills of desire, surpasses the realm of desire." The sentient beings hearing this are naturally able to accomplish the first meditation stage, reliquish the body of the realm of desire and be reborn in Brahma heaven—Một trong bốn âm thanh của Đức Như Lai, "Mọi người nên biết sơ thiền an lạc, rời những lỗi dục nhiễm vượt khỏi cõi dục." Chúng sanh nghe rồi tự nhiên được thành tựu sơ thiền, bỏ thân cõi dục sanh lên Phạm Thiên—See Four voices of Buddha.

Voice of impermanence: Tiếng vô thường—See Four characteristics of Buddha's voice.

Voice of impurity: Tiếng bất tịnh—See Four characteristics of Buddha's voice.

Voice of incorruptible enlightening practices: Tiếng Bồ Tát hạnh bất khả hoại—See Four characteristics of Buddha's voice.

Voice is as infinite as all acts: Âm thanh Phật như các nghiệp vô lượng—See Ten Kinds of Infinity of The Buddha's Voice.

Voice is as infinite as afflictions: Âm thanh Phật như vô lượng phiền não—See Ten Kinds of Infinity of The Buddha's Voice.

Voice is as infinite as the cosmos: Âm thanh Phật như Pháp Giới vô lượng—See Ten Kinds of Infinity of The Buddha's Voice.

Voice is as infinite as the inclinations and understandings of sentient beings: Âm thanh Phật như dục giải của vô lượng chúng sanh—See Ten Kinds of Infinity of The Buddha's Voice.

Voice is as infinite as knowledge: Âm thanh Phật như trí huệ vô lượng—See Ten Kinds of Infinity of The Buddha's Voice.

Voice is as infinite as past, present and future: Âm thanh Phật như tam thế vô lượng—See Ten Kinds of Infinity of The Buddha's Voice.

Voice is as infinite as the realm of Buddhahood: Âm thanh Phật như Phật cảnh giới vô lượng—See Ten Kinds of Infinity of The Buddha's Voice.

Voice is as infinite as the realm of sentient beings: Âm thanh Phật như chúng sanh giới vô lượng—See Ten Kinds of Infinity of The Buddha's Voice.

Voice is as infinite as the realm of space: Âm thanh Phật như Hư Không giới vô lượng—See Ten Kinds of Infinity of The Buddha's Voice.

Voice is as infinite as the speech of sentient beings: Âm thanh Phật như ngôn âm của chúng sanh vô lượng—See Ten Kinds of Infinity of The Buddha's Voice.

Voice of measureless spontaneous knowledge: Tiếng vô lượng tự nhiên trí—See Four characteristics of Buddha's voice.

Voice of Nirvana: Tiếng Niết Bàn—See Four characteristics of Buddha's voice.

Voice of non-attachment: Tiếng vô trước—See Four characteristics of Buddha's voice.

Voice of nonindulgence: Tiếng chẳng phóng dật—See Four characteristics of Buddha's voice.

Voice of all-pervasive effortless knowledge of Buddhas: Tiếng trí địa vô-công-dụng của Như Lai đến tất cả chỗ—See Four characteristics of Buddha's voice.

Voice of selflessness: Tiếng vô ngã—See Four characteristics of Buddha's voice.

Voice of suffering: Tiếng khổ—See Four characteristics of Buddha's voice.

Voice of a Tathagata is like the drum that has no master, no maker, no origin, no destruction: Âm thanh của Như Lai như tiếng của Thiên cổ không chủ, không làm, không khởi không diệt—See Four characteristics of Buddha's voice.

Voice of a Tathagata is like the heavens' great drum of law: Âm thanh của Như Lai ví như chư Thiên có pháp cổ lớn tên là 'giác ngộ.'—See Four characteristics of Buddha's voice.

Voice of tranquility that surpasses the heaven of universal purity: Tịnh âm vượt hẳn trời Biến Tịnh—One of the four Buddha's voices, "You should know that the tranquility of the fourth meditation stage surpasses the heaven of universal purity." Hearing this, the sentient beings are naturally able to achieve the fourth meditation stage, relinquish the body of the heaven of universal purity, and are born in the heaven of vast results—Một trong bốn âm thanh của Đức Như Lai, "Mọi người nên biết tứ thiền tịch tịnh hơn Biến Tịnh Thiên." Chúng sanh nghe xong tự nhiên được thành tựu tứ thiền, bỏ thân Biến Tịnh Thiên sanh lên Quảng Quả Thiên—See Four voices of Buddha.

Voice without reflection and rumination, surpasses the Brahma heaven: Âm thanh vượt hơn cõi Phạm Thiên—One of the four Buddha's voices, "You should know that the well-being of the second meditation stage, without reflection and rumination, surpasses the Brahma heaven." The sentient beings hearing this naturally manage to accomplish the second meditation stage, relinquish the body of Brahma heaven, and are born in the light-sound heaven—Một trong bốn âm thanh của Đức Như Lai, "Mọi người nên biết nhị thiền an lạc, không giác, không quán, vượt hơn Phạm Thiên." Chúng sanh nghe xong tự nhiên được thành tựu nhị thiền, bỏ thân Phạm Thiên sanh lên cõi trời Quang Âm Thiên—See Four voices of Buddha.

Void (a & n): Empty—Không.

1) Trống rỗng—Void (v) Hủy bỏ—(n) Emptiness—Tính phi vật chất—There are three voids or immaterialities, or the threefold of svabhava—See Emptiness, Dvayanairatmya and Three voids.
2) Không, một trong ba cửa vào Niết Bàn—Void or emptiness or immaterial, one of the

three gates to the city of nirvana—See Three gates to (the city of) nirvana.
3) Non-existence: Sunyata (skt)—Abhava (p)—Không tồn tại—See Emptiness.
4) Voidness: Unreality of things—Không Đế—See Nine truths or postulates.
5) Immaterial: Chân như—See Twelve aspects of the Bhutatathata.

Void beyond thought or discussion: Bất tư nghì không (đệ nhất nghĩa không).

Void and empty: Hủy diệt và không.

Void of the means: Trung Đạo Không—The "void" of the means. This is the term of the Intermediate Schools—Cái "không của cửa phương tiện. Đây là từ ngữ của trường phái Thông Giáo.

Void-Space Precious-Blossom-Light Buddha: Hư Không Bảo Hoa Quang Phật.

Void without beginning:
1) Vô thủy không.
2) Without beginning and unreal: Không có bắt đầu và không có thật tánh.

Voidness (n):
1) No mark: Không tướng.
2) Unreality of things: The void—Không Đế—See Nine truths or postulates.

Volition (n): Cetana (p)—Hành uẩn—Ý chí—Sức lực quyết đoán—Mental formation, or intentions that precede an action—See Samskara, Five Aggregations, and Fifty-two mental states.

Volition aggregate subject to clinging: Hành Thủ Uẩn—See Five Aggregates of Clinging or grasping.

Volition based on mind-objects: Pháp Tư—See Six groups of volition.

Volition based on sights: Sắc Tư—See Six groups of volition.

Volition based on smells: Hương Tư—See Six groups of volition.

Volition based on sounds: Thanh Tư—See Six groups of volition.

Volition based on tastes: Vị Tư—See Six groups of volition.

Volition based on touches: Xúc Tư—See Six groups of volition.

Volition is both finite and infinite: Hành cả hữu lẫn vô biên—See Sixty-two views.

Volition is both gone and not gone: Hành như khứ chẳng như khứ—See Sixty-two views.

Volition is finite: Hành hữu biên—See Sixty-two views.

Volition is gone: Hành như khứ—See Sixty-two views.

Volition is infinite: Hành vô biên—See Sixty-two views.

Volition is neither finite nor infinite: Hành phi hữu phi vô biên—See Sixty-two views.

Volition is neither gone nor not gone: Hành phi như khứ phi chẳng như khứ—See Sixty-two views.

Volition is not gone: Hành chẳng như khứ—See Sixty-two views.

Volitional (a): Volitive—Thuộc về ý chí.

Volitional actions: Samskara (skt)—Action—Activity—Conception—Disposition—Karma formation—Impulse—Moral conduct—Hành—Hành động do ý muốn (tác lý)—See Twelve conditions of cause and effect.

Volitional activities: Hành động do tác lý (ý muốn).

Volume (n): Quyển sách.

Voluminous (a): Có nhiều quyển.

Voluntarism: Ý chí luận—Chủ nghĩa ý chí—Thuyết chủ ý.

Voluntary (a): Tự nguyện.

Voluntary addresses: Tùy Tự Ý Ngữ—Remarks volunteered by the Buddha—Tùy theo ý nghĩ của mình mà thuyết giảng (có ba loại: tùy theo ý mình, tùy theo ý người, tùy theo ý của mình và người).

Voluntary confession: Tatsvabhavaisiya-vinaya (skt)—Formality of confession—Ưng Dữ Tự Ngôn Trị—Tự ăn năn xin lỗi—See Seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks and nuns.

Voluntary confession and repentance: Thủ hối—Tự nguyện phát lồ sám hối tội lỗi.

Volunteer (n & v): Tình nguyện.

Volunteer to do something: Tình nguyện làm việc gì.

Vo Ngon Thong Zen Master: Thiền Sư Vô Ngôn Thông (?-826)—See Wu-Yen-Tung.

Vortex of energy: Sự chuyển đổi năng lượng.

Votary (a & n): Thuộc về lời khấn nguyện.

Votive offerings to the dead: Minh khí (dâng cúng để thực hiện lời nguyền cho người chết).

Vow (v): Pranidhana or Pranihita (skt)—To pledge—To resolve—To take one's vow—Phát nguyện (quyết tâm).

(I) The meanings of "Vow"—Nghĩa của Nguyện:

1) To wish: To desire—Ao ước.
2) Commitment: Lời cam kết.
3) To pray: Cầu Nguyện.
4) Resolve: Lời phát nguyện.
5) A will: Lời hứa.
6) Resolve: Thệ nguyện—To vow—Vow is something that comes from the heart and soul, a deep rooted promise, swearing to be unrelenting in seeking to attain a goal. This is having a certain mind-set or something one wishes to achieve and never give up until the objective is realized. Thus, there there should be absolutely no reason whatsoever that should cause one to regress or give up that vow or promise. Sincere Buddhists should vow to follow the teachings to sultivate to become Buddhas, then to use the magnificent Dharma of enlightenment of the Buddhas and vow to give them to all sentient beings to abandon their ignorance to cross over to enlightenment, to abandon delusion to follow truths. According to the Pureland Buddhism, Vow is to wish sincerely, praying to find liberation from the sufferings of this saha World, to gain rebirth to the peaceful Ultimate Bliss World—Nguyện là phát khởi từ trong tâm tưởng một lời thề, hay lời hứa kiên cố, vững bền, nhất quyết theo đuổi ý định, mục đích, hoặc công việc tốt lành nào đó cho đến lúc đạt thành, không vì bất cứ lý do gì mà thối chuyển lui sụt. Phật tử chơn thuần nên nguyện tu y như Phật để được thành Phật, rồi sau đó nguyện đem pháp mầu của chư Phật độ khắp chúng sanh, khiến cho nhất thiết chúng sanh đều bỏ mê về giác, phản vọng quy chơn. Theo Tịnh Độ tông, nguyện tức là khởi tâm tha thiết mong cầu thoát khỏi Ta Bà khổ lụy để được sanh về cõi Cực Lạc yên vui.

(II) Other meanings of "Vow"—Những nghĩa khác của "Nguyện":

1) Deep vow: Thệ nguyện sâu dầy
2) First vow: Sơ phát nguyện.
3) Final vow: Phát nguyện trọn đời.
4) Private vow: Khấn nguyện riêng tư.
5) Public vow: Khấn nguyện công khai.

(III) Devoted Buddhists' vows: Lời nguyện của Phật tử thuần thành—The power of vows eradicates heavy karma, wipes away all illnesses of mind and body at their karmic source, subdues demons and can move gods and humans to respect. Thus, devoted Buddhists should be issued from the realm of the Buddha-teaching, always accomplish the preservation of the Buddha-teaching, vow to sustain the lineage of Buddhas, be oriented toward rebirth in the family of Buddhas, and seek omniscient knowledge. All Buddhists want to cross the sea of sufferings and afflictions while vows are like a boat which can carry them across the sea of birth and death to the other shore of Nirvana. Some Buddhists learn to practice special vows from Avalokitesvara Bodhisattva, Medicine Buddha or Amitabha Buddha, etc. This is good, but these vows are still their special vows. We must make our own vows. When set up our own vows that means we have our own aim to reach in cultivation. Besides, once we have made our vows, even if we want to slack off in our cultivation, we won't dare, because the vows were already sealed in our mind—Sức mạnh của nguyện tiêu trừ được trọng nghiệp, quét sạch những bệnh tật của tâm và thân, điều phục ma quân và có thể đưa chư thiên và loài người đến chỗ được tôn kính. Vì vậy Phật tử chân thuần thệ nguyện từ Phật giáo mà sanh, hộ trì chánh pháp, chẳng để dứt Phật chủng, để sanh vào nhà như Lai cầu nhứt thiết trí. Tất cả Phật tử đều muốn vượt thoát khỏi biển khổ đau phiền não trong khi nguyện lại là chiếc thuyền có thể chở họ vượt biển sanh tử để đến bờ Niết Bàn bên kia. Có một số Phật tử học theo nguyện

của các vị Bồ Tát như Quán Thế Âm, Phật Dược Sư hay Phật A Di Đà, vân vân. Điều này cũng tốt, nhưng đó vẫn là những biệt nguyện của các ngài. Chúng ta phải lập nguyện của chính chúng ta. Khi chúng ta đã lập nguyện của chính mình tức là chúng ta đã có đích để đến trong việc tu tập. Ngoài ra, một khi chúng ta đã lập nguyện, ngay chuyện dễ duôi chúng ta cũng không dám vì những nguyện ấy đã ấn sâu vào tâm khảm của chúng ta.

(IV) Categories of "Vow"—Phân loại Nguyện:

1) Specific vows: Biệt Nguyện—Special vow, as the forty-eight of Amitabha, or the twelve of Yao-Shih-Fo (Bhaisajya), as contrast with general vows taken by all Bodhisattvas—Lời nguyện đặc biệt, như là tứ thập bát nguyện của Phật A Di Đà hay thập nhị nguyện của Phật Dược Sư, đối lại với "Tổng Nguyện" của chư Bồ Tát.
a) See Twelve Vows of Avalokitesvara Bodhisattva.
b) See Twelve vows of Bhaishajya-Guru-Buddha.
c) The forty-eight vows of Amitabha to save all beings: Bốn mươi tám lời thệ nguyện cứu độ chúng sanh của Đức Phật A Di Đà—See Forty-eight vows of Amitabha.
2) Universal vows: Tổng Nguyện—Universal vows common to all Buddhas and Bodhisattvas, e.g. the four magnanimous vows, and the ten great vows of Samantabhadra Bodhisattva; in contrast with specific vows, e.g. forty-eight of Amitabha—Thệ nguyện chung của chư Phật và chư Bồ Tát như Tứ Hoằng Thệ Nguyện và Thập Nguyện Phổ Hiền Bồ Tát, đối lại với thệ nguyện riêng như 48 nguyện của Đức Phật A Di Đà.

Vow to accumulate all roots of goodness: Nguyện chứa nhóm tất cả thiện căn—See Ten principles of Universally Good of Enlightening Beings.

Vow to adorn all worlds: Nguyện tất cả trang nghiêm tất cả thế giới—See Ten principles of Universally Good of Enlightening Beings.

Vow to attain supreme enlightenment in all Buddha-lands: Nguyện nơi tất cả Phật quốc độ thành vô thượng Bồ Đề—See Ten principles of Universally Good of Enlightening Beings.

Vows of Avalokitesvara Bodhisattva: The Twelve Great Vows of Avalokitesvara Bodhisattva—See Twelve Vows of Avalokitesvara Bodhisattva.

Vows of the awakening of faith: Có ba loại phát tâm theo Khởi Tín Luận—See Three vows of the awakening of faith.

Vow to be born in all Buddha-lands: Nguyện sanh tất cả cõi Phật—See Ten principles of Universally Good of Enlightening Beings.

Vow (v) **to be reborn in the Pure Land**: Nguyện Vãng Sanh Tịnh Độ.

I vow that at the moment of death, there will be no obstacles
Amitabha Budha will welcome from afar
Bodhisattva Avalokitesvara will shower sweet dew on my head
Bodhisattva Mahastham-prapta will bring a lotus blossom for my feet.
In a split second, I will leave the turbid world
Reaching the Pure Land in the time it takes to extend my arms.
When the lotus blossom opens, I will see Amitabha, the compassionate
Hearing the profound dharma, I will be enlightened
And reach tolerance of non-birth
I will then return to the Saha World, without leaving the Pure Land
Through all kinds of expedients, I will help sentient beings
This is my vow, please accept it
Anh help me fulfill it in the future.
Con nguyện lâm chung không chướng ngại
A Di Đà đến rước từ xa
Quán Âm rưới nước cam lồ lên đầu
Đại Thế Chí kim đài trao đỡ gót
Trong một sát na lìa ngũ trược
Khoảng tay co duỗi đến liên trì
Khi hoa sen nở, thấy Từ Tôn
Nghe tiếng pháp sâu lòng sáng tỏ
Và liền ngộ vô sanh pháp nhẫn
Không rời an dưỡng tại Ta Bà
Khéo đem phương tiện lợi quần sanh
Hay lấy trần lao làm Phật sự
Always taking earthly toil as Buddha work

Con nguyện như thế Phật chứng tri
Kết cuộc về sau được thành tựu.

Vow to become a Buddha: Thệ Nguyện thành Phật—See Five stages in a penitential service (I).

Vows of Bhaishajya-Guru-Buddha: Những lời nguyện của Đức Phật Dược Sư—According to The Medicine Buddha Sutra, the Buddha said to Manjusri Bodhisattva: "East of this world, past countless Buddha-lands, more numerous than the grains of sand in ten Ganges Rivers, there exists a world called Pure Lapis Lazuli. The Buddha of that world is called the Medicine Buddha Lapis Lazuli Radiance Tathagata, Arhat, the Perfectly Enlightened, Perfect in Mind and Deed, Well Gone, Knower of the World, Unsurpassed Being, Tamer of Passions, Teacher of Gods and Men, Buddha, World Honoured One. When the World Honoured Medicine Buddha was treading the Bodhisattva path, he solemnly made Twelve Great Vows to grant sentient beings whatever they desired. Sakyamuni Buddha confirmed Manjusri Bodhisattva: "I cannot possibly describe them all, not even if I were to speak for an eon or more. However, this Buddha-land is utterly pure. You will find no temptations, no Evil Paths nor even cries of suffering there."—Theo Kinh Dược Sư, Đức Phật bảo ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát rằng ở phương Đông cách cõi Ta Bà hơn mười hằng hà sa cõi Phật, có một thế giới tên là Tịnh Lưu Ly. Đức giáo chủ cõi ấy hiệu là Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, Ứng Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Viên Mãn, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn. Khi còn tu hạnh Bồ Tát, Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai có phát mười hai nguyện lớn, khiến cho chúng hữu tình cầu chi được nấy. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã khẳng định với Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi rằng: "Dầu ta có nói đến mãn một kiếp hay hơn một kiếp cũng không thể nào nói cho hết được. Tuy nhiên, ta có thể nói ngay rằng cõi Phật kia không có đàn bà, không có đường dữ và cả đến tiếng khổ cũng không."

Vows for bodhi and helpfulness: Pranidhana (skt)—Nguyện Ba La Mật—See Ten Paramitas.

Vow of a Bodhisattva: Bồ Tát nguyện.

Vows of a Buddha or Bodhisattva: Pàrvapranidhàna (skt)—Original vow or vows of a Buddha or Bodhisattva, e.g. the fourty eight of Amitabha—Bổn nguyện.

Vow to carefully examine all things: Nguyện khéo quán sát tất cả các pháp—See Ten principles of Universally Good of Enlightening Beings.

Vow (v) **to deliver all sentient beings from suffering**: Nguyện cứu độ nhứt thiết chúng sanh thoát khổ.

Vow to devote the mind to bodhi: Phát Bồ Đề Tâm—Khởi lên cái tư tưởng về sự chứng ngộ—To awake the thought of enlightenment—See Nine suitable stages in religious services.

Vow door: Tác Nguyện Môn—See Five meritorious gates of Amitabha's Pure Land.

Vow to enter all ways of transcendence: Nguyện nhập tất cả Ba La Mật—See Ten principles of Universally Good of Enlightening Beings.

Vow-food: Nguyện Thực—Vow-food; to nourish the life by the vow, and thus have strength to fulfill its duties, one of the five kinds of spiritual food which good roots of goodness are nourished—Một trong năm thức ăn tinh thần nuôi dưỡng thiện căn, người tu theo Phật luôn lấy nguyện lực để giữ gìn thân giống như việc ăn uống trong đời thường.

Vow to fulfill all practices of Enlightening Beings: Nguyện đầy đủ tất cả Bồ tát hạnh—See Ten principles of Universally Good of Enlightening Beings.

Vow to live through all future ages: Nguyện trụ tất cả kiếp vị lai—See Ten principles of Universally Good of Enlightening Beings.

Vow made in a former existence: Túc Nguyện (nguyện vọng từ trong tiền kiếp).

Vow (v) **the mind to bodhi**: Phát bồ đề tâm—To devote the mind to bodhi.

Vow of non-abandonment: Bất Xả Thệ Ước—Amitabha's vow of not entering Buddhahood till all were born into his Paradise—Lời nguyện không bỏ xót một chúng sanh nào không sanh vào cõi nước của Ngài.

Vow not to realize Enlightenment: Dầu tu hành viên mãn nhưng nguyện chẳng chứng Bồ Đề—See Ten peerless states of Great Enlightening Beings.

Vows of obedience of Buddhist precepts: Nguyện vâng giữ giới luật nhà Phật.

Vow-paramita: Nguyện Ba La Mật—The vow paramita, the eighth of the ten paramitas, a bodhisattva's vow to attain bodhi, and save all beings to the other shore. The Bodhisattva pranidhana was inspired by his recognition of the terrible suffering of the world. There are four magnanimous Vows or four all-encompassing vows, while Amitabha Buddha has forty-eight vows. According to Mahayana tradition, there are three great Bodhisattvas: Avalokitesvara, Majusri, and Samantabhadra who represent respectively the great compassion, wisdom and vows of all Buddhas. In the vows of Bodhisattvas, the compassionate zeal of the ideal Bodhisattva whose only concern in life is to relieve the pains and burdens of all sentient beings, and to bestow upon them true happiness through the achievement of Buddhahood. A Bodhisattva is aspirant of the achievement of perfect wisdom in a ruesome world of beings that know no solution because of the frame of their unrestive mind. The Bodhisattva has perfect insight into the conditioned world. It is because of the luminosity which he bears toward all out of his boundless openness—Ba La Mật thứ tám trong Thập Ba La Mật của Bồ Tát, thượng cầu Bồ Đề, hạ hóa chúng sanh. Bồ Tát nguyện phát xuất từ sự tỉnh giác của Bồ Tát về thế giới khổ đau. Có bốn phổ nguyện lớn của Phật và Bồ Tát, trong khi Đức Phật A Di Đà có bốn mươi tám lời nguyện. Theo truyền thống Đại Thừa, có ba vị Bồ Tát lớn là Quán Thế Âm tượng trưng cho lòng từ, Văn Thù tượng trưng cho trí tuệ, và Phổ Hiền tượng trưng cho lời thệ nguyện. Trong những nguyện của chư Bồ Tát đã thể hiện tột đỉnh lý tưởng của Bồ Tát là chỉ yêu thương quan tâm đến chúng sanh đau khổ và chuyển hóa họ giác ngộ thành Phật. Bồ Tát là người khao khát đạt được trí tuệ ba la mật tại thế giới vô minh vọng tưởng của chúng sanh không biết đến giải pháp thoát khổ. Bồ Tát có trí tuệ toàn hảo trong thế giới hữu vi này vì lòng từ bi vô lượng nên phát đại nguyện thệ độ chúng sanh vô tận—See Ten paramitas, Four universal vows, and Forty-eight vows of Amitabha.

Vow with penalties for failure: Dharani (skt)—Mantra (skt)—Magical formula employed in Tantric Buddhism—Mystical formula employed in Tantric Buddhism—An incantation—Spell—Oath—Curse—Thần chú.

Vow and perform: Nguyện Hành—To vow and perform the discipline the vow involves—Thề nguyền và tu hành, hai điều hỗ trợ lẫn nhau trong việc tu hành (không thể thiếu một).

Vow of pity: Bi Nguyện—The great pitying vow of Buddhas and bodhisattvas to save all beings—Đại bi nguyện của chư Phật và chư Bồ tát là cứu độ chúng sanh.

Vow in a perfunctory manner: Phát nguyện lơ là lấy lệ—Devoted cultivator should never vow in a perfunctory manner—Phật tử thuần thành không nên phát nguyện lơ là.

Vows of Samantabhadra: Phổ Hiền Thập Hạnh—See Ten vows of respects of Samantabhadra Bodhisattva.

Vows of self-control: Nguyện thực—Firm resolve—See Five kinds of spiritual food.

Vow to serve and honor all Budhas of the future: Nguyện cung kính cúng dường tất cả Phật vị lai—See Ten principles of Universally Good of Enlightening Beings.

Vow to settle all sentient beings in the practice of Universally Good Enlightening Beings: Nguyện an trụ tất cả chúng sanh nơi hạnh của Phổ Hiền Bồ tát—See Ten principles of Universally Good of Enlightening Beings.

Vows that are superior to any other vows: Siêu Thế Nguyện—Vows that are superior to any other vows, i.e. the forty-eight vows of Amitabha Buddha—Thệ nguyện vượt hơn hẳn các lời nguyện khác, ý nói 48 lời nguyện của Đức Phật A Di Đà vượt hơn hẳn các lời nguyện của Tam Thế chư Phật—See Forty-eight vows of Amitabha.

Vow of universal salvation: Hoằng thệ phổ—See Ten universals of a Bodhisattva.

Vow of universally complete virtue: Cụ Túc Đức Bổn Nguyện—The forty-fourth of Amitabha's forty-eight vows, that all universally should acquire his virtue—Lời nguyện thứ 44

trong bốn mươi tám lời nguyện của Phật A Di Đà, tất cả chúng sanh đều có đầy đủ công đức—See Forty-eight vows of Amitabha.

Vows uttered in behalf of donors, or of the dead: Prayers uttered in behalf of donors, or of the dead. Formula uttered in behalf of donors, or of the dead; especially on the All Souls Day's offerings to the seven generations of ancestors—Chú nguyện.

Vow-wheel: Nguyện Luân.

1) The vow-wheel of a Bodhisattva, which overcomes all opposition: Thệ nguyện của Bồ Tát bền vững, phá tan hết thảy chướng duyên nghịch cảnh, giống như luân bảo của Luân Vương.
2) The revolving of the bodhisattva's life around his vow: Thân của Bồ Tát luân chuyển vì thệ nguyện của chính mình.

Vow-wheel of a Bodhisattva: Nguyện Luân—See Vow-wheel.

Vowing to devote the mind to bodhi: Phát Bồ Đề Tâm—See Nine suitable stages in religious services.

Vrajaka (skt): Hành Cước Tăng—A wandering religious monk.

Vriddha (skt): Tích tụ tinh yếu tâm—Expereinced and concentrated mind.

Vritti (skt):

1) Evolution: Differentiation—Sự chuyển biến, phân hóa.
2) Pravartana (skt)—Vartana (skt)—Turn—Transform, revolve, evolve—Change the process of birth and rebirth—Chuyển hóa.

Vrji (skt): Bạt Xà.

1) Bạt Kỳ—Name of a place in Vaisali—Tên của một nơi trong thành Tỳ Xá Ly.
2) Thành Bạt Xà, bây giờ Vraja hay Braj, nằm về phía tây của Đề Ly và Agra: The modern Vraja or Braj, west of Delhi and Agra.
3) Tên đất thuộc Tỳ Xá Ly, nơi mà phái Bạt Xà Tử Tỳ Kheo đã đưa ra 10 điều phi pháp, nên Da Xá Đà Tỳ Kheo nhân đó đã khuyến khích vua A Dục triệu tập hội nghị kết tập kinh điển lần thứ hai: Vaisali, where the ten unlawful acts permitted by the Vrjiputra monks were condemned by Yasoja, who encourage king Asoka to convene the second assembly here—See Yasas (2).
4) The modern Vraja or Braj, west of Delhi and Agra: Thành Bạt Xà, bây giờ Vraja hay Braj, nằm về phía tây của Đề Ly và Agra.
5) Vaisali, where the ten unlawful acts permitted by the Vrjiputra monks were condemned by Yasoja, who encourage king Asoka to convene the second assembly here: Tên đất thuộc Tỳ Xá Ly, nơi mà phái Bạt Xà Tử Tỳ Kheo đã đưa ra 10 điều phi pháp, nên Da Xá Đà Tỳ Kheo nhân đó đã khuyến khích vua A Dục triệu tập hội nghị kết tập kinh điển lần thứ hai.

Vrksa (skt): Tỳ Lợi Sai.

1) A tree: Cây.
2) Hungry ghost: Ngạ quỷ.
3) A wolf: Chó sói.

Vulgar: Prthag-jana (skt)— Puthujjana (p)—Common—Earthly—Phàm phu (thuộc về trần tục, chung, thông thường, thường tình)—Ordinary—Profane—Worldly—See Ordinary people.

Vulgar love: Wordly love—Tục tình.

Vulgar people: Ordinary people—Uninitiated person—Tục tử.

Vulture Peak: Linh Thứu Sơn—Mount Grdhrakuta—Eagle Peak—A mountain located to the northeast of Rajagriha, the capital of Magadha, where Sakyamuni is said to have expounded the Lotus Sutra and other teachings. This was one of many Viharas or Retreats given to the Buddha and the Sangha—Núi Linh Thứu, tọa lạc về phía đông bắc thành Vương Xá, kinh đô của nước Ma Kiệt Đà, người ta nói Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã giảng kinh Pháp Hoa và các kinh khác tại đây. Đây cũng là một trong nhiều tịnh xá hay nơi an cư kiết hạ mà Phật tử đã hiến cho Phật và Tăng đoàn—See Grdhrakuta.

Vulture Peak Assembly: Linh Thứu Hội.

Vung Liem Temple: Chùa Vũng Liêm—Name of a temple of the Theravada Buddhism in Vũng Liêm district, Vinh Long Province, South Vietnam. The temple also called Sanghamangala. It is said that the temple was built in 1339, one of the oldest temples in Vinh Long Province—Tên của một ngôi chùa thuộc Phật Giáo Nguyên Thủy trong quận Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long, Nam Việt

Nam. Người ta nói chùa được xây dựng vào năm 1339, đây là một trong những ngôi chùa cổ nhất trong tỉnh Vĩnh Long.

Vupasamaya (p): An tịnh.

Vyadhi (p): Bịnh.

Vyadhmatakasamjna (skt): Contemplate on a bloated corpse—Quán xác sình lên—Tưởng thây vừa mới chết và bắt đầu sình lên—See Nine types of meditation on corpse.

Vyaghra (skt): Hổ—A tiger.

Vyakarana (skt): Veyyakarana (p)—Hòa Ca La (Thọ Ký)—Hòa Già La—Tỳ Già La Na—Prediction—Thọ ký.

1) Grammar: Pháp cú hay văn phạm—Analysis.
2) Prediction of change of form (Kaundinya is known as Vyakarana Kaundinya): To receive from a Buddha predestination of the future felicity and realm of a disciple, hence Kaundinya is known as Vyakarana Kaundinya, or to become a Buddha in the future. To receive from a Buddha predestination, prophecy or giving of a record, prediction, fortelling (to become a Buddha). The prophecy of Bodhisattva's future Buddhahood. Only Buddhas possess the power and wisdom to give decisions, and/or such prophecies—Nhận sự thọ ký từ một vị Phật về sự hạnh phúc trong tương lai của đệ tử hay sẽ thành Phật trong tương lai. Còn gọi là Thọ Biệt hay Thọ Quyết. Những người đi theo Đức Phật sẽ nhận được sự tiên đoán của Đức Phật về sự giác ngộ và thành Phật trong tương lai. Sự thọ ký thành Phật trong tương lai của những Bồ Tát. Chỉ có chư Phật mới có khả năng và trí huệ để đưa ra những quyết định hay lời thọ ký như vậy—See Twelve sutras.

Vyakarana Sastra (skt): Tỳ Già La Luận—Works which are regarded as auxiliary to and even in some sense as part of the Veda, their objects being to secure the proper pronunciation and correctness of the text and the right employment of the Mantras of sacrifice as taught in the Brahmanas—Tỳ Già La Luận (giải thích các pháp âm thanh). Một trong sáu bộ luận ngoại đạo, gồm bốn bộ Vệ Đà và sáu bộ luận—See Six kinds of cakravarti.

Vyakarana Sutra (skt): Tỳ Già La—Tỳ Da Yết Lạt Nam—Tỳ Hà Yết Lợi Nã—Kinh Thọ Ký—Ký Biệt Kinh—Prophecies by the Buddha regarding his disciples' attainment of Buddhahood—Grammatical analysis, grammar; formal prophecy, one of the twelve divisions of the canon, the sutra which contains stories of the Buddha's foretelling or predictions of the future of his disciples to Buddhahood. According to Keith in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Vyakarana is a record and discussion to make clear the sound; in other words, a grammar, or sutras to reveal right forms of speech; said to have been given first to Brahma in a million stanzas, abridged by Indra to 100,000 by Panini to 8,000, and later reduced by him to 300—Một trong 12 bộ kinh, tiếng Phạn gọi là Hòa Già La Na, dịch là Thọ Ký hay Ký Biệt Kinh. Theo Keith trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Tỳ Già Na (Vyakarana) là Thanh Minh Ký Luận, thuộc về thanh minh trong Ngũ Minh, là tên gọi chung của tục thư ngữ học; người ta nói đầu tiên một triệu bài được truyền cho Phạm Vương, tiếp theo Đế Thích tóm tắt lại thành 10 vạn bài, sau đó Ba Nệ Ni Tiên tóm tắt thành 8000 bài. Ba Nệ Ni Tiên cũng soạn lại thành 300 bài tụng.

Vyanjana (skt): Biển Thiện Na—Tiện Xã Na—Tiện Thiện Na.

1) New interpretation: Văn (cách dịch mới)—Making clear—Making distinguishing—A mark, sign or script which manifests the meanings—Năng hiển hay làm rõ cái nghĩa.
2) Old interpretation: Vị (cách dịch cũ)—A taste or flavour, that which distinguishes one taste from another—Phân biệt hay làm rõ mùi vị nầy với mùi vị kia.
3) Signs: Pleasing features—Manifesting—A figurative expression—Tướng.

Vyanjana-kaya (skt): Letter—Văn thân—See Twenty-four non-interactive activity dharmas, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Vyapada (p): Ill-will—Malevolence—Não hại—Sân hận (sự xấu ác, tức tối, phẫn hận trong tâm). Chướng ngại thứ hai trong năm chướng ngại—See Five hindrances.

Vyapada-vitakko (skt): The unwholesome investigation of enmity—Unwholesome thought

of enmity—Sân tầm—See Three dharmas (VI), and Three kinds of unwholesome investigation.

Vyasa (skt): Tỳ Da Sa.

1) A compiler: Người soạn thảo.
2) An arranger: Người sắp xếp.
3) To distribute: Phân phối.
4) To arrange: Sắp xếp.
5) A sage reputed to be the compiler of the vedas and founder of the Vedanta philosophy: Tên của một vị Thánh, người đã soạn thảo bộ kinh Vệ Đà, người đã sáng lập ra luận triết Vedanta.

Vyavahara (skt): Các suy nghĩ thế tục—The worldly way of thinking.

Vyavasthanam (skt):

1) Construction: Building—Establishment—Kiến lập.
2) A resting abode: Một chỗ yên nghỉ.

Vyavritti (skt):

1) Revulsion: Sự chuyển biến.
2) Turning-over: Sự chuyển lật.

Vyuha (skt): Tràng hoa—A Garland or wreath—Ganda Vyuha—Hoa Nghiêm—Avatamsaka Sutra.

Vyuha-Kalpa (skt): Trang Nghiêm Kiếp.

Vyuharadja-Bodhisattva (skt): Trang Nghiêm Vương Bồ Tát.

Vyuharaja (skt): Trang Nghiêm Vương—See Vyuharaja Bodhisattva.

Vyuharaja Bodhisattva (skt): Trang Nghiêm vương Bồ Tát—A Bodhisattva in the retinue of Sakyamuni—Một vị Bồ Tát trong quyến thuộc của Đức Thích Ca Mâu Ni Như Lai.

Vyuharaja sutra (skt): Trang Nghiêm kinh—An exposition of the principal doctrines of the Tantra school—Tên gọi tắt của Trang Nghiêm Vương Đà La Ni Chú, giáo thuyết căn bản của Mật giáo.

W

Wailing hells: Khiếu Hoán Địa Ngục—Khiếu Hoán Địa ngục: Lâm Cát—Đề Khốc Khiếu Hoán—The wailing hells, the fourth and the fifth of the eight hot hells, where the inmates cry aloud on account of pain—Địa ngục thứ tư và thứ năm (đại khiếu hoán) trong bát nhiệt địa ngục, nơi tội nhơn bị cực khổ không chịu được nên kêu gào khóc lóc.

Wailing wall: Bức tường than khóc

Wait on someone: Serve someone—Phục vụ ai.

Wait upon someone: Hầu chuyện cùng ai.

Wait until after retirement to cultivate: Đợi đến hưu trí rồi hẳn tu—Some people believe that they should wait until after their retirement to cultivate because after retirement they will have more free time. Those people may not understand the real meaning of the word "cultivation", that is the reason why they want to wait until after retirement to cultivate. According to Buddhism, cultivation means to turn bad things into good things, or to improve your body and mind. So, when can we turn bad things into good things, or when can we improve our body and mind? Ancient virtues taught: "Do not wait until your are thirsty to dig a well, or don't wait until the horse is on the edge of the cliff to draw in the reins for it's too late; or don't wait until the boat is in the middle of the river to patch the leaks for it's too late, and so on". Most of us have the same problem of waiting and delaying of doing things. If we wait until the water reaches our navel to jump, it's too late, no way we can escape the drown if we don't know how to swim. In the same way, at ordinary times, we don't care about proper or improper acts, but wait until after retirement or near death to start caring about our actions, we may never have that chance. Sincere Buddhists should always remember that impermanence and death never wait for anybody. So, take advantage of whatever time we have at the present time to cultivate, to plant good roots and to accumulate merits and virtues—Có người tin rằng họ nên đợi đến sau khi hưu trí rồi hẳn tu vì sau khi hưu trí họ sẽ có nhiều thì giờ trống trải hơn. Những người này có lẽ không hiểu thật nghĩa của chữ "tu" nên họ mới chủ trương đợi đến sau khi hưu trí rồi hẳn tu. Theo đạo Phật, tu là sửa cho cái xấu thành cái tốt, hay là cải thiện thân tâm. Vậy thì khi nào chúng ta có thể đổi cái xấu thành cái tốt hay khi nào chúng ta có thể cải thiện thân tâm chúng ta?

Cổ đức có dạy: "Đừng đợi đến lúc khát nước mới đào giếng; đừng đợi ngựa đến vực thẳm mới thâu cương thì quá trễ; hay đừng đợi thuyền đến giữa dòng sông mới trét lỗ rỉ thì đã quá chậm, vân vân." Đa số phàm nhân chúng ta đều có trở ngại trong vấn đề trù trừ hay trì hoãn trong công việc. Nếu chúng ta đợi đến khi nước tới trôn mới chịu nhảy thì đã quá muộn màng. Như thế ấy, lúc bình thời chúng ta chẳng đếm xỉa gì đến hành động của chính mình xem coi chúng đúng hay sai, mà đợi đến sau khi hưu trí rồi mới đếm xỉa thì e rằng chúng ta chẳng bao giờ có cơ hội đó đâu. Phật tử thuần thành phải nên luôn nhớ rằng vô thường và cái chết chẳng đợi một ai. Chính vì vậy mà chúng ta nên lợi dụng bất cứ thời gian nào có được trong hiện tại để tu tập, vun trồng thiện căn và tích tập công đức.

Wait until the time is ripe to develop people's immature faculties: Đợi đến khi thế nhơn căn tánh được thành thục—To wait until the time is ripe to develop people's immature faculties. This is one of the ten reasons Great Enlightening Beings practice austerities. Enlightening Beings use these expendient means of austerities to pacify all sentient beings—Vì muốn chờ đến khi thế nhơn căn tánh được thành thục, mà thị hiện khổ hạnh. Đây là một trong mười lý do khiến chư Đại Bồ Tát thị hiện khổ hạnh. Chư Bồ Tát dùng phương tiện khổ hạnh nầy để điều phục và làm cho chúng sanh an lạc—See Ten reasons Great Enlightening Beings practice austerities.

Wake: Bujjhati (p)—Bodhum (skt)—See Enlightenment in English-Vietnamese Section.

Wake up (v): See Enlightenment.

Wakeful (a): Jagarati (p)—Jagaritri (skt)—Tỉnh thức—Waking—To be awake.

Wakefulness (n): Jagarati (p)—Jagrati (skt)—Awakened—Awakening—Waking.

1) Tỉnh Thức: Achieving a complete and deep realization of what it means to be a Buddha and how to reach Buddhahood. It is to see one's Nature, comprehend the True Nature of things, the Truth. However, only after becoming a Buddha can one be said to have truly attained Supreme Enlightenment—Đạt được sự nhận thức sâu xa về nghĩa của Phật và làm sao thành Phật. Hiểu biết chơn tánh của vạn hữu. Tuy nhiên, chỉ sau khi thành Phật mới thật sự đạt được Vô Thượng Chánh Giác.
2) Chú Tâm Cảnh Giác: According to the Sekha Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, the Buddha confirmed his noble disciples on devotion to wakefulness as follows—Theo Kinh Hữu trong Trung Bộ Kinh, Đức Phật đã dạy về 'Chú tâm cảnh giác' như sau:

i) During the day, while walking back and forth and sitting, a noble disciple purifies his mind of obstructive states: Ban ngày trong khi đi kinh hành và trong khi đang ngồi, gột sạch tâm trí khỏi các chướng ngại pháp.
ii) In the first watch of the night, while back and forth and sitting, he purifies his mind of obstructive states: Ban đêm trong canh một, trong khi đi kinh hành và trong khi đang ngồi, gột sạch tâm trí khỏi các chướng ngại pháp.
iii) In the middle watch of the night he lies down on the right side in the lion's pose with one foot overlapping the other, mindful and fully aware, after noting in his mind the time for rising: Ban đêm trong canh giữa, vị nầy nằm xuống phía hông phải, như dáng nằm con sư tử, chân gác trên chân với nhau, chánh niệm tỉnh giác, hướng niệm đến lúc ngồi dậy lại.
iv) After rising, in the third watch of the night, while walking back and forth and sitting, he purifies his mind of obstructive states: Ban đêm trong canh cuối, khi đã thức dậy, trong khi đi kinh hành và trong khi đang ngồi, gột sạch tâm trí khỏi các chướng ngại pháp.

Waking: Tỉnh thức—See Wakeful, and Wakefulness.

Walk for alms food: Go on one's alms round—Đi khất thực.

Walk about with a metal staff: Tuần Tích—Tuần Giáo (cầm gậy đi du hóa hay đi giảng đạo các nơi).

Walk a path: Follow a path—Pratice a path—Đi theo con đường.

Walk at a rapid pace: Rảo bước.

Walk, stand, sit and recline in all worlds, remaining unhindered: Nơi tất cả thế giới đi,

đứng, ngồi, nằm vô chướng ngại trụ—See Ten ways in which Buddhas remain unhindered.

Walk up and down: Đi kinh hành—Walk slowly and enjoyably without thinking or worrying about anything.

Walk in the way: To follow the Buddha-truth—Hành Đạo.

1) To follow the Buddha-truth: Đi theo chân lý của Phật.
2) To make procession round an image, especially of the Buddha, with the right shoulder toward it: Trịch vai phải, đi nhiễu vòng quanh hình tượng, đặc biệt là hình tượng Đức Phật.

Walking: Đi—A Bhiksu or Bhiksuni, while walking—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni, vừa đi:

1) Should not talk, laugh, joke, whistle, sing or shout to someone far off—Không nên nói chuyện, cười giỡn, huýt sáo, ca hát, hay gọi ai từ xa.
2) Should not chew food, use a toothpick, or talk loudly—Không nên nhai đồ ăn, xỉa răng hay nói chuyện lớn.
3) Should not join one's palms in greeting, snap one's fingers, swing one's arms, sway one's body, move arms and legs as if one were dancing, or turn one's face up to the sky—Không nên xá chào, búng tay, đánh đàng xa, lắc lư, nhảy nhót, hay ngẩng đầu lên trời.
4) Should not put on clothes or adjusting one's robe—Không nên mặc hay chỉnh lại quần áo.
5) Should not drag or stamp one's feet, or take very long strides—Không nên kéo lê dép, nện mạnh xuống đất hay bước chân quá dài.

** See Four respect-inspiring forms of demeanor (behavior).

Walking meditation: Pratice of meditation while walking (pacing up and down in mindfulness)—Thiền hành (đi tới đi lui trong chánh niệm)—Apart from formal sitting meditation, one can perform walking meditation. Walking very slowly, one concentrate on each movement and sensation involved in lifting, moving, and placing the feet. In fact, in all daily actions sitting, standing, lying down, talking, eating or whatever, one tries to be aware of each minute action and event. By focusing the mind on the sensation of the breath in sitting meditation and on each movement in walking meditation, one becomes more aware of the richness of the present moment. In addition, one's concentration is removed from the daydreams and barrage of thoughts that feed the disturbing attitudes. The mind remains tranquil, and one fully experiences every event in life—Ngoài thời khóa thiền tọa chính thức, hành giả có thể thực hiện thiền hành. Bước từng bước thật chậm, hành giả tập trung tâm ý vào từng cử động và cảm thọ trong các động tác nhấc chân lên, đi tới và đặt chân xuống. Thực ra, trong tất cả các động tác hằng ngày như ngồi, đứng, nằm, nói chuyện, ăn uống hay bất cứ thứ gì, hành giả phải cố gắng tỉnh thức từng hành động và biến cố nhỏ nhặt. Bằng cách tập trung tâm ý vào các cảm giác của hơi thở trong khi tọa thiền và vào từng cử động trong khi hành thiền, hành giả sẽ nhận thức rõ hơn sự phong phú của từng giây từng phút trong hiện tại. Hơn nữa, sự tập trung của hành giả giúp hành giả thoát khỏi cảnh "mộng tưởng hảo huyền" và những niệm tưởng đưa đến tâm thái nhiễu loạn. Tâm thức ở trạng thái tỉnh lặng, và hành giả hoàn toàn chứng nghiệm từng giây từng phút của đời sống.

Walking seven steps: According to legend, the infant Buddha walked seven steps in each direction upon birth.

Walking, standing, sitting, lying: Walking, standing still, sitting or reclining—Hành trụ tọa ngọa (đi, đứng, ngồi, nằm)—Đi Đứng Nằm Ngồi (bốn uy nghi bao gồm hết mọi động tác của người tu hành dù xuất gia hay tại gia, lúc thiền định cũng như lúc bình thường)—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

Wall-Contemplation: Bích quán—Quán vách tường.

Wall-gazer: Bích Quán.

1) Name for the meditation of the Ch'an school in China: Tên của một loại Thiền của Thiền tông Trung Quốc.
2) The wall-gazer, applied to Bodhidharma, at Tsao-Linn monastery in Tsung Shan mountain, who is said to have gazed at a wall for nine years. He said: "When concentration in the 'Meditating facing the wall,' one will see neither selfhood nor otherness, that the masses and the worthies are of one essence.

If one firmly holds on to this belief and never moves away from it, he will not be depended on any literary instructions, free from conceptual discrimination." For nine years he sat in meditation facing the wall (wall contemplation). He never talked to anyone; he just sat there. Then one day a Chinese monk named Shen-Kuang approached him and asked for instruction. Bodhidharma remained silent. A second and third time the monk asked, a second and third time Bodhidharma remained silent. Again and again the monk begged to be taught, but still the Master did not budge. Finally, seeing the sincerity of the monk, Bodhidharma realized that here was a man capable of receiving the Dharma. He turned to the monk and said: "What do you want from me?" Shen-Kuang replied: "For a long time I have tried to keep my mind calm and pure by practicing meditation. But when I meditate, I become bothered by many thoughts and cannot keep my mind calm. Would you please tell me how to pacify my mind?" Bodhidharma smiled and answered :"Bring me that mind, and I will help you pacify it." Shen-Kuang stopped, searched within looking for his mind, and after a time he said: "I am looking for my mind, but I could not find it." Bodhidharma declared: "There, I have already pacified it!" With these words, Shen-Kuang's obscured mind is suddenly clear. A veil lifted. He was enlightened. When he took the mind to be real, then the wandering mind disturbed him in his meditation. But now that he could not find that wandering mind, he realized the mind is no-mind, that nothing can be disturbed. And from that time on Shen-Kuang became the disciple of Bodhidharma and received the Buddhist name Hui-Ke. After Bodhidharma passed away, Hui-Ke inherited the robe and bowl and became the Second Patriarch of Chinese Zen Buddhism: Ngài Bồ Đề Đạt Ma ở chùa Thiếu Lâm núi Tung Sơn, quay mặt vào tường tọa thiền trong suốt chín năm liền. Ngài nói: "Khi tinh thần ngưng trụ trong cái định của 'Bích Quán' thì không còn thấy có ta có người. Thánh phàm một bực như nhau; nếu một mực kiên cố không lay chuyển, rốt ráo không lệ thuộc vào văn giáo và không còn tâm tưởng phân biệt nữa. Trong 9 năm trường, Ngài ngồi nhập định trước một vách tường, công phu "bích quán". Ngài không hề nói với ai; ngài chỉ ngồi. Đến một hôm, có một vị sư người Hoa tên Thần Quang đến gần và xin được chỉ giáo, nhưng Bồ Đề Đạt Ma vẫn im lặng. Vị sư người Hoa lại hỏi xin chỉ giáo lần thứ nhì và thứ ba, nhưng Bồ Đề Đạt Ma vẫn tiếp tục im lặng. Vị sư người Hoa tiếp tục nài nỉ nhiều lần nữa, song Bồ Đề Đạt Ma vẫn không nhúc nhích. Sau cùng, thấy sự chân thành của nhà sư người Hoa, Bồ Đề Đạt Ma nhận thấy đây là người có thể nhận được giáo pháp của Ngài. Ngài quay lại nhìn vị sư và hỏi: "Ông muốn làm gì?" Thần Quang đáp: "Lâu nay con công phu quán tưởng để cho tâm con được an tịnh. Nhưng mỗi lúc quán tưởng, con bị phiền não quấy nhiễu khiến tâm con không an. Xin thầy từ bi chỉ cho con cách an tâm!" Bồ Đề Đạt Ma mỉm cười đáp lại: "Đem cái tâm ấy ra đây, ta sẽ vì ông mà an nó cho." Thần Quang dừng lại, tìm kiếm tâm mình một hồi lâu, đoạn nói: "Con tìm tâm con mãi mà không thấy." Bồ Đề Đạt Ma tuyên bố: "Đó, vậy thì ta đã an nó cho ông rồi!" Nghe những lời này, tâm mê mờ của Thần Quang bỗng sáng ra. Một bức màn được vén lên. Thần Quang liền giác ngộ. Khi ông cho tâm là có thật, thì cái tâm vọng động quấy nhiễu ông khi ông quán tưởng. Nhưng nay ông không tìm thấy cái tâm vọng động đó, ông nhận ra chính tâm chính là vô tâm, rằng không có cái gì có thể quấy nhiễu. Và từ cái vô tâm đó ông nhận ra nhất tâm. Kể từ đó Thần Quang trở thành đệ tử của Bồ Đề Đạt Ma với Pháp hiệu là Huệ Khả. Sau khi tổ Bồ Đề Đạt Ma thị tịch, Huệ Khả được truyền y bát và trở thành Nhị Tổ Thiền Tông Trung Hoa.

Wall-gazing Brahman: Bích Quán Bà La Môn—Một danh hiệu của Tổ Bồ Đề Đạt Ma—A title of Bodhidharma—See Wall-gazer and Bồ Đề Đạt Ma.

Walls have ears: Bích trung hữu nhĩ (tai vách mạch rừng, hay rừng có mạch vách có tai)

Walled city of enlightenment: Into which illusion cannot enter—Giác Thành.

1) Gaya, where the Buddha attained enlightenment: Bồ Đề Đạo Tràng nơi Phật thành đạo—See Bodh-Gaya.
2) The walled city of enlightenment, into which illusion cannot enter: Thành trì giác ngộ, nơi mà phiền não không thể xâm nhập được.

Wander (v): Bharamyati (skt)—Float—Flow—Spread—To ramble (roam)—To saunter idly—To travel—Lang thang—Lưu.

Wander from place to place: Anupubbena-carikam-caramano (p)—Du phương—Đi hành cước.

Wander (v) **in birth and death**: Lăn trôi trong luân hồi sanh tử—We have had to wander in the weary round of rebirth for so long—Chúng ta đã lăn trôi quá lâu trong vòng luân hồi sanh tử.

Wander from place to place: Du Phương—Đi từ nơi nầy đến nơi khác (để hoằng hóa), chứ không dừng trụ lại nơi nào—See Anupubbena-carikam-caramano.

Wandering (n): Sự dong ruỗi.

Wandering devas of the sky: Du Hư không thiên—See Devas and Five classes of devas (I) (B).

Wandering itinerant monk: Hành cước Tăng.

Wandering mind: Tán tâm (tâm dong ruổi lang thang)—Mental wandering—Scattered mind—A mind disorganized by distraction or a wandering mind of common untutored man. The distracted heart may have the following distinctions—Tâm tán loạn hay tự tánh của những hạng phàm phu.

1) Good: Thiện.
2) Bad: Bất Thiện.
3) Indifferent: Trung Tính.

Wandering monk:Itinerant monk—Hành cước tăng.

Wandering religious monk: Vrajaka or Parivrajaka (skt)—Hành cước Tăng hay hành giả.

Wandering on the street at the wrong time: Du hành trên đường phố phi thời—According to the Sigalaka Sutra, there are six dangers when one wanders the streets at unfitting time—Theo Kinh Thi Ca La Việt, du hành trên đường phố phi thời có sáu mối nguy hiểm—See Six dangers when one wanders the streets at unfitting time.

Wang-Jih-Hsiu: Vương Nhựt Hưu—Wang-Jih-Hsiu, from Lung-Shu, also known as Hsu-Khung, lived during the Chin Dynasty (265-420 A.D.). He obtained his Doctorate Degree but chose not to take office as a mandarin. He became a devout and learned follower of Amitabha and Kuan-Yin. He focused all his time to cultivate Pureland Buddhism. He wrote the book titled "Pureland Dragon Poetry" teaching and advising others the cultivated path of Buddha Recitation. This Buddhist text was one of the most important books in propagating Pureland Buddhism (Lung-Shu is his hometown, not his Buddha name, nor his name)—Người Long Thư, còn gọi là Hư Không cư sĩ, người đời nhà Tấn, đậu Tiến Sĩ nhưng không ra làm quan, chỉ lo chuyên chú tu Tịnh Độ và trở thành tín đồ mộ đạo và học giả, chuyên tu tịnh nghiệp Tịnh Độ và phép Quán Âm. Ông viết quyển "Long Thư Tịnh Độ" khuyên dạy người về phép tu Niệm Phật. Đây là một trong những quyển sách quan trọng hàng đầu trong việc hoằng dương Tịnh Độ (Long Thư là tên quê của ông chứ không phải là Pháp Danh hay tên ông).

Wang-Ku: Vương Cổ—Name of a president of the board of Rites during the Sung dynasty, who was also a devout Buddhist, end of eleventh century—Người Đông Đô đời Tống, làm quan tới chức Lễ Bộ Thị Lang vào cuối thế kỷ thứ 11.

Wang-Liang Ghost: Vọng lượng quỷ—It was greed for views that made the person commit offenses, then, after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters essential energy, and he is called a Wang-Liang Ghost—Tham trí thông minh gây tội, gặp loài tinh linh thành hình, làm các loài quỷ Vọng Lượng—See Nine classes of ghosts (II).

Wangyal, Geshe Ngawang (1901-1983): Kalmyk Mongolian of the Gelukpa order, whose main teacher was the Buryat lama Agvan Dorjiev (1854-1938). He fled Tibet in 1951 following the Chinese invasion. In 1955, he moved to the U.S.A. to minister to a small Kalmyk community. He subsequently founded the first Tibetan monastery in North America, called the Lamaist Buddhist Monastery of North America, in Freewood Acres, NJ. His students included Robert Thurman and

Jeffrey Hopkins—Người Mông Cổ thuộc bộ tộc Kalmyk, theo trường phái Gelukpa, thầy của ông là ngài Buryat lama Agvan Dorjiev (1854-1938). Ông đào thoát khỏi Tây Tạng vào năm 1951 ngay sau cuộc xâm lăng của Trung quốc. Vào năm 1955ng dời sang Mỹ quốc để cai quản một cộng đồng nhỏ Kalmyk. Sau đó ông sáng lập tu viện Tây tạng đầu tiên trên vùng Bắc Mỹ, gọi là Tu Viện Phật Giáo Lạt Ma Bắc Mỹ, ở Freewood Acres, New Jersey. Đệ tử của ông bao gồm Robert Thurman và Jeffrey Hopkins.

Want (v) **to enjoy good food**: Muốn ăn ngon

Want (v) **to have good clothes**: Muốn mặc đẹp.

Want a lot for very little: Người cho ít mà xin nhiều—See Four types of people who can be seen as foes in disguise.

Want (n) **of tranquility**: Asanki (p)—Asanta (skt)—Anxious—Discomfort—Bất An.

Wanting to drink: Ham uống.

Wanting to eat too much: Muốn ăn nhiều.

War: Chiến Tranh—Buddhists should always follow the teachings of the Buddha, especially the first precept of "prohibiting killing." In more than 2,500 years of Buddhist history, there were some cases of fighting between monks, or fighting with civil authorities in Tibet and Japan However, invasion in the name of religion is unknown in Buddhism (one country invades other countries to spread a religion never happens in any Buddhist countries). In the past, reasons for monks in Tibet fought with other monks and with civil authorities were mainly concerned with money and power, not with the propagation of Buddhism. The same reasons for the fighting among monks and civil authorities in Japan. In Sri Lanka, king Dutthagamani launched battles to fight against Damilas dynasty of the Tamils who tried to invade Ceyland at the time, king Dutthagamani never put forward any bettles with the intention of invasion of the continent of India for the spreading of Buddhism. The Buddha teaches us not to kill, but he never teaches us not to fight against enemies to protect our country—Người Phật tử nên luôn vâng theo lời Phật dạy, nhất là giới thứ nhất là "cấm sát sanh." Trong hơn 2.500 năm lịch sử Phật giáo, có vài cuộc chiến tranh giữa các nhà sư hay giữa các nhà sư và nhà đương cuộc. Tuy nhiên, sự xâm lăng nhân danh tôn giáo chưa từng được biết đến trong Phật giáo (một quốc gia đi xâm lăng quốc gia khác để truyền bá một tôn giáo chưa từng xảy ra trong các quốc gia theo Phật giáo). Trong quá khứ, lý do mà các vị sư chiến tranh với nhau hay chiến tranh với chính quyền chủ yếu vì tiền bạc và quyền lực chứ không phải để truyền bá Phật giáo. Cũng cùng những lý do ấy với những cuộc chiến tranh giữa các nhà sư và chính quyền tại Nhật. Tại Tích Lan, dưới triều vua Dutthagamani đã đánh lại triều đại Damilas của Tamils vì họ là những kẻ xâm lăng Tích Lan thời đó, chứ vua Dutthagamani chưa bao giờ chủ trương chiến tranh xâm chiếm lục địa Ấn Độ để truyền bá Phật giáo. Đức Phật dạy chúng ta không sát sanh, chứ Đức Phật chưa từng bảo chúng ta đừng đánh lại kẻ thù để bảo vệ tổ quốc.

War gods: Asura (skt)—A-Tu-La—See Asura.

War park: Parusakavana (skt)—Thô Ác Uyển—The war park, in the South, one of the four pleasure grounds outside of Sudarsana, the heavenly city of Indra—Thô Ác Uyển ở về phương Nam, một trong bốn nơi vui thú bên ngoài Thiện Kiến Thành, thành phố của cõi trời Đế Thích—See Four pleasure grounds.

Warden of the monasterial abodes: Tri Liêu—Người trông nom phòng ốc trong tự viện.

Warden monk: Giám Tự—A warden monk in a monastery—The warden or superintendent of a monastery, especially the one who controls its material affairs—Sư Tri Sự hay vị sư trông coi mọi việc trong tự viện.

Warden of a temple: Abbot—Điện Chủ—Điện Ti—Viện chủ—Another name for the abbot of a temple—Tên gọi khác của chức Tri Điện trong chùa.

Warm (a): Ấm áp.

Warm heart cherished towards all sentient beings: Trái tím ấm áp hằng hướng tới tất cả các loại hữu tình—As long as we tarry on the plane of intellection, such Buddhist doctrines as Emptiness (sunyata), Egolessness (anatmya), etc., may sound so abstract and devoid of spiritual force as not to excite anyone to fanatic enthusiasm. Thus main point is to remember that all the Buddhist teachings are the outcome of a warm heart

cherished towards all sentient beings and not of a cold intellect which tries to unveil the secrets of existence by logic. That is to say, Buddhism is personal experience and not impersonal philosophy—Nếu chúng ta vẫn còn dây dưa trên bình diện trí năng, những giáo thuyết của Phật như Tánh Không (Sunyata),Vô Ngã (Anatmya), vân vân, dễ trở thành quá trừu tượng và mất hết sinh lực tâm linh vì không kích thích nổi ai cái cảm tình cuồng nhiệt. Điểm chính cần phải nhớ là, tất cả giáo thuyết của Phật đều là kết quả của một trái tím ấm áp hằng hướng tới tất cả các loại hữu tình; chứ không là một khối óc lạnh lùng muốn phủ kín những bí mật của đời sống bằng lý luận. Tức là, Phật pháp là kinh nghiệm cá nhân, không phải là triết học phi nhân—See Ten characters of Bodhicitta.

Warm-hearted (a): Có nhiệt tình.

Warn and punish: Giới Phạt—To warn and punish; to punish for breach of the commandments or rules—Cảnh cáo và răn phạt.

Warning: Cảnh cáo.

Warren, Henry Clarke (1854-1899): American scholar who studied Sanskrit with Charles Lanman at Johns Hopkins University, and with Lanman at the Harvard Oriental Series. He published a number of influential translation of Sanskrit and Pali texts, including "Buddhism in Translation."—Học giả người Mỹ, học Phạn ngữ với Charles Lanman tại trường Đại Học Johns Hopkins, và với Lanman tại Harvard Oriental. Ông xuất bản một số kinh điển rất có ảnh hưởng dịch từ tiếng Pali, bao gồm bộ Phật Giáo Phiên Dịch.

Warrior and ruling caste: Ksatriya (skt)—Dòng Sát đế lợi.

Wash (v): Gột rửa.

Wash (v) **a Buddha's statue**: Tắm Phật—To wash a Buddha's statue in the ceremony of Buddha's Birthday. To wash the image of the Buddha on the 15th of the fourth month—Lễ Mộc Dục trong ngày kỷ niệm Phật Đản Sanh. Lễ tắm Phật vào ngày rằm tháng tư.

Wash the image of the Buddha: Dục Phật and Tắm Phật—This is a ceremony on his birthday, 15th of the fourth month—Lễ tắm Phật vào ngày Phật Đản, rằm tháng tư.

Wash out blood with blood: Dĩ Huyết Tẩy Huyết—To wash out blood with blood, from one sin to fall into another—Lấy máu rửa máu, máu càng lan rộng (lấy máu rửa máu hay lấy oán báo oán, chúng ta sẽ rơi hết từ tội lỗi nầy sang tội lỗi khác).

Wash a Buddha's image: Quán Tẩy—Usually done during the Buddha's Birthday—Tắm rửa tượng Phật, thường được tổ chức trong ngày Khánh Đản.

Washing (n): Sự gột rửa.

Waste (a): Phí phạm—Xa Hoa—To spend—To profligate.

Waste land: Đất hoang.

Waste of money: Tài sản hiện tại bị tổn thất—See Six dangers when one attaches to addiction of alcoholic drinks and drugs.

Waste of time and energy: Phí phạm thì giờ và năng lực

Waste one's wealth: Tài sản hiện tại bị tổn thất—See Six dangers when one attaches to gambling.

Wasting one property: Phung Phí Tài Sản—According to the Sigalaka Sutra, there are six ways of wasting one's property—Theo Kinh Thi Ca La Việt, có sáu cách phung phí tài sản—See Six ways of wasting one's property.

Wasteland of Birth and Death: Samsara—Cõi Ta Bà.

Wat (p): A Pali term used in Theravada countries for a Buddhist monastery or temple—Từ Nam Phạn dùng trong các xứ theo Phật giáo Nguyên Thủy để chỉ tự viện Phật giáo hay chùa.

Watch (n & v): Canh (trong đêm)—Tỉnh thức.

Watch animals copulating: Nhìn súc vật giao hợp—A Bhiksu or Bhiksuni who intentionally watches animals copulating, commits an Expression of Regret Offense—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào cố tình nhìn súc vật đang giao hợp là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

Watch animal fighting: Coi đấu vật—A Bhiksu or Bhiksuni who watches animal fighting or provokes animals to fight with each other, commits an Expression of Regret Offense—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào coi đấu vật hay thúc

giục cho loài vật đánh đấu với nhau là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Watch a magic show: Xem ảo thuật—See Watch military drills.

Watch martial art performance: Xem đấu võ—See Watch military drills.

Watch military drills: Xem tập trận—A Bhiksu or Bhiksuni who watches military drills, commits an Expression of Regret Offense—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào xem tập trận là phạm giới Ba Dật Đề.

Watch one's opportunity: Resign oneself—Lie in wait for—Ẩn nhẫn chờ thời.

Watch people fighting or arguing with each other: Coi người ta đánh lộn hay chưởi lộn—See Watch military drills.

Watch preparation for battle: Xem dàn trận đánh—See Watch military drills.

Wat Dhammakaya (p): A very popular Thai Buddhist movement, founded in the 1970s by Chaiyaboon Sitthiphon (Phra Dhammajayo) and Phadet Phongaswad (Phra Dattajivo). At first, they established a Buddhist center at Pathum Thani, near Bangkok, later it has grown into a huge complex. The movement has become the controlling force in the Buddhist Association of most major Thai universities and has attracted even the support of the royal family and powerful segments of the military. Its main stated goal is to restore Thai Buddhist civil religion, but its critics contend that it is mainly interested only in amassing money and attracting members—Phong trào Phật giáo Thái Lan rất phổ biến do Chaiyaboon Sitthiphon (Phra Dhammajayo) và Phadet Phongaswad (Phra Dattajivo) sáng lập vào khoảng thập niên 1970s. Tiên khởi họ thiết lập một trung tâm Phật giáo ở Pathum Thani, gần Bangkok, về sau này cơ sở ấy phát triển lớn. Phong trào trở nên lực lượng kiểm soát hầu hết các trường đại học Thái trong giáo hội Phật giáo và thu hút ngay cả sự hỗ trợ của hoàng gia và những phần tử có thế lực trong quân đội. Mục đích chính của phong trào là phục hưng tôn giáo dân sự Phật giáo, nhưng những người chỉ trích tranh luận rằng phong trào chỉ nhắm vào việc gom thật nhiều tiền và thu hút hội viên mà thôi.

Water (n): Apas or Jala (skt)—Apo (p)—Nước—Thủy Đại (Thấp)

1) Water, fluidity, or liquid. Unlike the earth element it is intangible. It is the element which enables the scattered atoms of matter to cohere together. After death, these water-based substances will dry up. In other words, they have returned to water—Nước (đàm, mủ, máu, mồ hôi, nước tiểu, nước mắt, nước trong máu, mũi dãi, tất cả các chất nước trong người nói chung). Không giống như địa đại, nó không thể nắm được. Thủy đại giúp cho các nguyên tử vật chất kết hợp lại với nhau. Sau khi ta chết đi rồi thì những chất nước nầy thảy đều cạn khô không còn nữa, nói cách khác chúng hoàn trả về cho nước—See Four great elements.
2) Water is considered as one of the four poisonous snakes in a basket which imply the four elements in a body (of which a man is formed)—Nước được coi như là một trong bốn con rắn độc trong giỏ ám chỉ tứ đại trong thân thể (tạo nên thân thể con người)—See Four poisonous snakes.
3) Water is also one of the seven great calamities: Nước cũng là một trong bảy nạn lớn—See Seven calamities (B).
4) One of the nine elements: Một trong cửu đại—See Nine elements or nine substances (A).

Water altar: Thủy Đàn—The round altar of water in the Homa, or Fire ceremonial of the esoterics—Nước (bàn nước tròn) vòng theo hỏa lò, dành cho các nghi lễ về lửa trong Mật Tông.

Water-born asuras: Thủy Sanh A Tu La—One of the four kinds of Asura. The others are womb-born, transformation-born, and egg-born asuras. There is another baser category of asura. They have thoughts of the great seas and live submerged in underwater caves. During the day they roam in emptiness; at night they return to their watery realm. These Asuras come into being because of moisture and belong to the destiny of animals—Một trong bốn loại A Tu La. Những loại A Tu La khác là thai sanh, hóa sanh và noản sanh. Thủy sanh A Tu La là thứ A Tu La ở đáy biển, dưới hang nước. A Tu La đó do thấp khí sinh,

thuộc về súc sanh thú—See Asura and Four kinds of Asura.

Water bubble: Bong bóng nước.

Water burial: Thủy Táng—Casting a corpse into the water, one of the four form of burial (Hỏa táng: Fire, Thủy táng: Water, Thổ táng: Ground, and Lâm táng: Buried in the forest)—Ném xác xuống nước, một trong bốn loại mai táng—See Four kinds of burial.

Water crystal: Thủy ngọc.

Water of delusion: Turbid waters of ignorance—Si thủy—See Water of ignorance.

Water deva: Varuna (skt)—Thủy Thiên—Dragon-king, one of the great spirits in the esoteric mandalas, who rules the clouds, rains and water—Thủy thiên, một trong những vị thần lớn của Mật Giáo Mạn Đà La, vị nầy cai trị mây, mưa và nước.

Water-Deva Buddha: Phật Thủy Thiên.

Water of the dharma-nature: Pháp Tánh Thủy—The "sweet-dew" water of the dharma-nature (pure)—Nước pháp cam lồ của Pháp Tánh (thanh tịnh).

Water dhyana: Thủy Định—Thủy Quán—Thủy Tướng Quán—Thủy Tưởng—In which one becomes identified with water (calm, pure, fresh, etc)—Thiền định được tự tại về nước (làm cho thân mát tâm tịnh như nước).

Water of eight qualities: Bát Công đức thủy—The ideal water of pure lands, which is cool, clear, sweet, soft, lustrous, settled, nourishing, and able to allay hunger and thirst—See eight virtues.

Water of eight virtues: Bát công đức thủy (see Eight Virtues).

Water element: Apo-dhatu (skt)—Thủy đại—See Four great elements.

Water-filter: Đồ lọc nước.

Water furnace: Round in shape—Thủy Lô, lò nước hình tròn—See Four furnaces.

Water globule: Thủy Viên—A term used for fire-pearl or ruby, also altered to Pearl-ball; it is the ball on top of a pagoda—Danh từ dùng để gọi "hỏa châu," còn gọi là "châu viên," là viên ngọc báu trên tháp các tự viện.

Water of ignorance: Si Thủy.

1) The turbid waters of ignorance: Nước uế trược của sự si muội.
2) To drink the water of delusion: Uống nước uế trược.

Water in a jar: Nước lóng trong chum—When we pour water into a jar, though the impurities are deposited at the very bottom, they are not yet filtered out. If conditions change and the water is stirred up, the impurities will rise—Như nước lóng trong chum, bùn tuy lắng xuống nằm yên tận đáy, nhưng khi chưa gạn lọc ra được, gặp duyên khuấy động, bùn lại nổi lên—See Three analogies concerning retrogression of practitioners who have experienced awakening.

Water-lantern festival: Thủy Đăng—Usually in the seventh month—Lễ rước đèn nước vào tháng bảy.

Waterman in a monastery: Thủy Đầu—Vị sư chăm lo về nước nôi trong tự viện.

Water and milk: Thủy Nhủ—Water and milk which can be intermingled, or the intermingling of things—Nước và sữa có thể pha trộn được.

Water-moon: Jalacandra (skt)—Moon's reflexion in the water—Thủy Trung Nguyệt (mặt trăng trong nước).

Water scent: Hương Thủy—Nước thơm cúng Phật—Perfume.

Water scent money: Hương Thủy Tiền—Money given to monks which in turns paying in for military expenses during the Sung dynasty when An-Lu-Shan occupied the capital Ch'ang-An—Dưới thời nhà Tống khi An Lộc Sơn chiếm cứ kinh thành Trường An, đã ra lệnh thu tiền thuế Tăng gọi là hương thủy tiền để dùng vào việc quân sự.

Water-Sky Buddha: Thủy Thiên Phật.

Water store: Thủy Tạng—Water-treasury, one of the sons of Jalavahana (Lưu Thủy)—Kho tàng dưới nước, một trong các con trai của Lưu Thủy.

Water strainer: Túi lọc nước—See Six things which a monk must have (B).

Water of truth: Which washes away defilement—Đạo thủy (tẩy sạch mọi uế nhiễm của trần thế).

Water vessel: Thủy Khí—A filter used by the esoterics in baptismal and other rites—Bình chứa

nước, được dùng trong lễ quán đảnh và các nghi thức khác của Mật tông.

Water of virtue: Công Đức Thủy—The water or eight lakes of meritorious deeds, or virtue in Paradise—Công đức trì hay tám hồ công đức nơi cõi Cực Lạc.

Water and wave of water: Thủy Ba—The water and the wave are two yet one, an illustration of the identity of differences—Nước và sóng nước, tuy hai mà một.

Water wheel: Thủy Luân—The third of the four "wheels" on which the earth rests. The other wheels are Space, Wind, and Metal—Một trong tứ luân thành lập nên thế giới. Những luân khác là Hư Không, Phong và Kim. **See Four wheels and Five wheels.

Waterwheel at the well: Cấp Tỉnh Luân—The round of reincarnation (cycle) is like the waterwheel at the well ever revolving up and down—Vòng sanh tử luân hồi vô cùng vô cực như guồng xe múc nước giếng lên xuống không ngừng.

Water of wisdom: Trí Huệ Thủy—The water of wisdom, which washes away the filth of passion—Trí huệ thủy có công năng gột rửa tất cả những uế trược của dục vọng.

Wato (jap): A Japanese term for "the point of koan," which sums up the intent of the paradox that it poses—Từ ngữ Nhật Bản chỉ "Điểm của công án," tổng kết chủ ý của cái ngược lại với cái mà công án đề ra.

Watts, Alan (1915-1971): British popularizer of Buddhism (người phổ truyền Phật giáo), especially Zen. He lacked an academic background in the field and had no knowledge of Asian languages, but was able to convey difficult and abstruse ideas in ways that appealed to a general readership. His first book was "The Spirit of Zen" (1936). Some of his books were dismissed by academic specialists as superficial and inaccurate, but his works still have a wide popular appeal from all over the world—Một nhà truyền bá Phật giáo người Anh, đặc biệt là truyền bá về Thiền. Ông không có căn bản học thuật về Phật giáo, lại cũng không có kiến thức về các ngôn ngữ Á Châu, nhưng ông có khả năng truyền đạt những ý nghĩa hay tư tưởng sâu sắc cho độc giả phổ thông. Quyển sách đầu tiên của ông là quyển "Tinh Thần Thiền" (1936). Một số sách của ông không được các chuyên viên hàn lâm tán thành vì cho rằng mang tính mê tín và không chính xác, nhưng các tác phẩm của ông vẫn được ưa chuộng và được phổ biến rộng rãi khắp nơi trên thế giới.

Waves: Taranga (skt)—Làn sóng.

Waves of consciousness: Thức Lãng—The waves or nodes of particularized discernment, produced on the bhutatathata considered as the sea of mind—Chân như của tâm thể ví như biển, duyên động của chư thức ví như sóng (chỗ dòng nước do tạng thức chuyển động mà sinh ra thức lãng).

Wave of thoughts: Mind wave (mental activities)—Tâm ba (những hoạt động của tâm).

Waver: Shake—Lay động.

Wavering: Dao động.

Waves and wind: Sóng gió—Ups and downs of life.

Way (n): Upàya (p & skt)—Path—Đạo—Phương cách—Phương thức—Phương tiện (dùng để đạt đến mục đích như con thuyền đưa người sang sông)—See Marga and Two ways.

1) The best way: Cách hay nhứt.
2) The best way to respect Buddha is following his advice: Cách quý trọng Đức Phật cao quý nhứt là thực hành những lời Phật dạy.
3) According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 2, the Buddha said: "Sramanas who have left the home-life renounce love, cut (uproot) desire and recognize the source of their minds. They penetrate the Buddha's Wonderful Dharmas and awaken to unconditioned dharmas. They do not seek to obtain anything internal; nor do they seek anything external. Their minds are not bound by the Way nor are they tied up in Karma. They are without thoughts and without actions; they neither cultivate nor achieve (certify); they do not need to pass through the various stages and yet are respected and revered. This is what is meant by the Way."—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 2, Đức Phật dạy: "Người xuất gia làm sa Môn thì phải từ bỏ ái dục, biết được

nguồn tâm, thấu triệt giáo pháp của Phật, hiểu pháp vô vi. Bên trong không có cái để được, bên ngoài không có chỗ để cầu. Tâm không chấp thủ nơi đạo, cũng không hệ lụy bởi nghiệp, không có suy tưởng, không có tạo tác, không có tu, không có chứng, chẳng cần trải qua các Thánh vị mà tự thành cao tột, đó gọi là Đạo."

Way of action: Cách hành động.

Way of affliction: Phiền não đạo—The way of temptation or passion, in producing bad karma—Con đường của tham dục, đưa đến ác nghiệp.

Way of the Arhat: Vô Học Đạo—The way of the Arhat, especially his attainment to complete truth and freedom from all illusions, with nothing more to learn. The fourth and last stage in the Four Saints, which is beyond the need of further teaching or study—Con đường của bậc A La Hán, đặc biệt khi hành giả đã đạt được chân lý và thoát khỏi những ảo tưởng, không còn gì nữa để học. Đây là giai đoạn cuối cùng trong Tứ Thánh.

Way of beholding the truth: Kiến Đạo—The stage of no reincarnation of the sravakas and the first stage of the Bodhisattva, one of the three paths that all have to tread on—Giai đoạn không còn tái sanh của một vị Thanh Văn hay sơ địa Bồ Tát, một trong tam đạo mà mọi người rồi sẽ phải giẫm lên—See Three paths all have to tread.

Way of a Bodhisattva: Discipline of a Bodisattva, to benefit self and benefit others—Bồ tát hạnh.

Way of Buddha: Buddhism—The way that leads to Buddhahood—The Buddhist doctrine—Phật đạo—The way which leads to Buddhahood or enlightenment—Con đường dẫn tới giác ngộ hay Phật quả.

Way that can be spoken of is not the real way: Đạo mà có thể nói ra được thì không phải là chân đạo (Đạo khả đạo phi thường đạo).

Way of causation: Nhân đạo (đạo của nhân và quả).

Way of commandments: Giới Môn—The way or method of the commandments or rules. Obedience to the commandments as a way of salvation—Tu hành giới luật là cửa vào giải thoát.

Way of completely understanding the truth without further study: Vô học đạo—See Three paths all have to tread.

Way of conversion: Hóa Đạo—The way of transformation or development. To instruct and guide. There are three sovereign powers for converting others—Đạo hay con đường hướng dẫn và giáo hóa. Có ba lực được dùng để hóa độ người khác (Tam Luân Hóa Đạo):

1) Supernatural transformation : Thần biến—Do thân nghiệp của Đức Phật hiện đủ loại thần biến, khiến chúng sanh khởi chánh tín (thân: physical).
2) Memory or knowledge of all the thoughts of all beings: Ký tâm—Dùng ý nghiệp của Đức Phật phân biệt được tâm hành sai biệt của kẻ khác (thức biệt tha tâm)—(ý: mental).
3) Teaching and warning: Giáo giới—Dùng khẩu nghiệp của Đức Phật để răn dạy chúng sanh khiến họ tu hành.

Way of cultivating the truth: Tu Đạo—One of the three paths that all have to tread on—Một trong tam đạo mà mọi người rồi sẽ phải giẫm lên—See Three paths all have to tread.

Way of cultivation: Tu Đạo.

1) To practice the way: To cultivate the way of religion—To be religious—Tu hành theo pháp môn của tôn giáo.
2) The way of self-cultivation: Tự tu tập.
3) The way of practice: Con đường tu tập.
4) In the Hinayana, the stage from Anagama to Arhat: Ngôi vị Thanh Văn Thừa từ Nhất Lai đến A La Hán.
5) In Mahayana, one of the Bodhisattva stages: Một trong thập địa Bồ Tát—See Ten grounds.

Way of discipline:

1) Chế Môn—The way or method of discipline, contrasted with the door of teaching of enlightenment, both methods used by the Buddha—Đức Phật chế ra giới luật môn nhằm giúp mọi người tu hành giải thoát, đối lại với hóa môn.
2) Giới Môn: The way or method of the commandments or rules. Obedience to the commandments as a way of salvation—Tu hành giới luật là cửa vào giải thoát.

Way of emancipation: Moksa-marga (skt)—Giải Thoát Đạo.

1) The way of release (the way or path of liberation from) all sufferings by realization of truth: Con đường giải thoát khỏi mọi khổ đau phiền não bằng cách chứng ngộ chân lý.
2) The way or doctrine of liberation (emancipation—Release): Buddhism—Đạo Phật, đạo xuất ly giải thoát.

Way of Enlightenment: Giác đạo—Trí Môn—Way to enlightenment—Buddha-wisdom, or wisdom gate—Giác đạo hay Giác lộ (con Đường Giác Ngộ)—Trí tuệ Phật dẫn đến giác ngộ Bồ Đề—See Eight Noble Paths, Seven Bodhyanga, and Two doors (D).

Way of higher evolution: Con đường thăng tiến (trong tu tập).

Way of holiness: Thánh Đạo Môn—The ordinary schools of the way of holiness by the process of devotion, in contrast with immediate salvation by faith in Amitabha—Con đường của bậc Hiền Thánh đạt đạo qua quá trình tu tập, đối lại với tịnh độ môn hay sự cứu độ qua niềm tin nơi Đức Phật A Di Đà. **See Two doors (1).

Way of the hungry demons: Ngạ Quỷ Đạo—The destiny of the hungry ghosts, one of the six paths—Con đường của ngạ quỷ hay của những kẻ có nghiệp nhân ngạ quỷ, một trong lục đạo (địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a tu la, nhân và thiên).

Way of illusion:

1) Hoặc Thú—The direction of illusion, delusive objective, interpreted as deluded in fundamental principles—Con đường đi tới mê hoặc và phiền não hay hướng đi đến phiền não.
2) Methods of illusion—Methods of Bodhisattva transformation—Ảo môn.

Way imbued compassion, love and sympathy: Đường lối thấm nhuần từ bi, trìu mến và lòng cảm thông.

Way of illusion: Ảo môn.

Way of instruction: Giáo Đạo—The See Two ways (D).

1) To instruct and to lead: Chỉ dạy và hướng dẫn.
2) To teach a way or religion: The way of teaching—Chỉ dạy cho con đường tu hành.
3) The way of teaching or to teach a way or religion; a taught way contrasted with an intuitional way: Con đường được chỉ dạy khác với con đường đạt được bằng tuệ giác.

Way of karma: Nghiệp đạo—The way of karma; the path of works, action or doing, either good or bad, productive of karma, one of the three paths all have to tread on—Một trong tam đạo mà tất cả chúng sanh phải dẫm lên, việc xảy ra dù thiện hay dù ác đều dẫn chúng sanh đi trong ba nẻo sáu đường. **See Three paths all have to tread.

Way learner: Người học đạo.

Way of leaving the world: Xuất thế gian đạo.

Way of liberation: Giải Thoát Đạo—See Way of emancipation.

Way of living: Cách sống.

Way of living of the monk and nun: Way of poverty—Poor religion, i.e. without the Buddha-truth—Bần đạo.

Way of mortal samsara: Hữu lậu đạo—Sinh tử đồ (con đường sanh tử).

Way of mortality: Way of reincarnation—Hữu lậu đạo—Sinh tử đồ (con đường sanh tử)—See Two ways (C).

Way of mystic experience: Witness to the truth—Chứng đạo.

Way of Nirvana: Vô lậu đạo—Niết Bàn môn.

Way of pity directed to others: Bi Môn—Buddha-pity—Bi tâm Phật hướng đến cứu độ tha nhân—See Two doors (D).

Way-place: Bodhimandala—Bodhi Seat—Bồ đề đạo tràng—Way-place—Truth-plot, holy site, place of Enlightenment; the place where the Buddha attained Enlightenment. The original Bodhiamandala was the spot under the Bodhi tree where the Buddha became fully enlightened. Bodhimandala also means a place where one cultivates the Way. The term "Bodhimandala" or "Way-place" also includes monasteries and other auspicious sites where people put the Buddhadharma into practice—Bồ Đề đạo tràng là nơi thiêng liêng, nơi Đức Phật thành đạo. Nguyên thủy Bồ Đề Đạo Tràng là địa điểm nằm ngay dưới gốc cây Bồ Đề nơi Đức Phật đã đạt đến đại giác. Bồ Đề đạo tràng cũng là nơi để hành giả tu

tập thành đạo. Từ "Bodhimandala" hay "Way-place" bao gồm cả những tự viện hay những nơi thiện lành nơi mà người ta đưa Phật pháp vào thực hành—See Bodh-Gaya and Bodhimanda.

Way of poverty: The way of living of the monk and nun—Poor religion, i.e. without the Buddha-truth—Bần đạo.

Way of reality: Way of Truth—True way—Chân đạo.

Way of teaching: Teach a way—Teach a religion—Giáo đạo.

Way of transmigration: Lưu chuyển môn—As contrasted with that of Nirvana—Ngược lại với Niết Bàn môn.

Way of Truth: True way—Way of reality—Chân đạo.

Way of Yaksa: Destiny of Yaksa—Quỹ đạo—See Yaksa.

Wayman, Alex: American scholar of Buddhism, who spent most of his career at Columbia University. He has published prolifically (rất nhiều) on a range of topics, most significantly on Tibetan Buddhism and Yogacara—Học giả Phật giáo người Mỹ, người đã trải qua hầu hết nghề nghiệp của mình tại trường Đại Học Columbia. Ông xuất bản rất nhiều sách với nhiều đề mục, tiêu biểu nhất là về Phật Giáo Tây Tạng và Du Già.

Way-opener: The Buddha—Khai đạo giả (người khai mở đạo pháp).

Way of pity directed to others: Buddha-pity—Bi Môn—Bi tâm Phật hướng đến cứu độ tha nhân—See Two doors (D).

Way-place: Đạo tràng—See Bodhimandala.

Way of purity: Thanh Tịnh Pháp—The way of purity or escape from the passions and lower transmigration—Phép thanh tịnh xa lìa mọi phiền não cấu nhiễm để vượt thoát khỏi dục vọng và luân hồi sanh tử.

Way of realization: Chứng đạo—Thực chứng con đường của chư Phật—See Two ways (D).

Way of rebirth as an animal: Súc sanh đạo.

Way of realization: Chứng đạo—The See Two ways (D).

Way of reincarnation: Hữu Lậu Đạo—The way of mortality—Con đường của luân hồi sanh tử—See Two ways (C).

Way to relate to others: Cách đối xử (liên hệ) với người khác.

Way of release by realization of truth: Giải thoát đạo—Con đường giải thoát bằng thực chứng chân lý—See Two ways (A).

Way of release all sufferings by ralization of truth: Giải Thoát Đạo—See Way of emancipation.

Way of right will prevail over the way of might: Vương đạo ắt thắng bá đạo (Vương đạo tất thắng bá đạo).

Way seeker: Người học đạo.

Way of sins: Misleading path—Mê đồ.

Way of speaking: Cách ăn nói.

Way of teaching: Giáo Đạo—See Way of instruction.

Way of transmigration: Lưu Chuyển Môn—As contrasted with that of nirvana (Diệt môn)—Từ nầy đối lại với "tịch diệt môn" hay niết bàn (các nghiệp vô minh phiền não từ vô thủy đến nay, gây nghiệp thiện ác, khiến cảm thọ quả lạc khổ).

Way to True Happiness: Con đường đưa đến chân hạnh phúc.

We are never completely satisfied: Chúng ta chẳng bao giờ toại nguyện.

Weak (a & n): Yếu đuối—The weak—Kẻ yếu.

Weak and unlikely to act: Bạc chí nhược hành (chí khí mỏng manh, hành động yếu ớt).

Weaken (v) **sense desires and ill-will**: Làm suy yếu tham và sân.

Weakening of the intellect; Trí lực tổn hại—See Six dangers when one attaches to addiction of alcoholic drinks and drugs.

Weakness (n): Sự yếu đuối.

Wealth (n): Artha or Vasu (skt)—Rich—Sự giàu sang—Tài lực—See Three unstable things, and Sixteen great powers obtainable by a bodhisattva.

Wealth-Merit-Virtue Buddha: Tài Công Đức Phật.

Wealthy ghosts: Đa tài quỷ.

Wealthy man: Tài chủ.

Wealthy In Merit And Virtue Buddha: Phật Tài Công Đức.

Weapons of Great Enlightening Beings: Khí giới của chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of weapon of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can annihilate the afflictions, bondage, and compulsion accumulated by all sentient beings in the long night of ignorance—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ khí giới của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ nơi pháp nầy thời có thể diệt trừ những phiền não, kiết sử đã chứa nhóm từ lâu của tất cả chúng sanh—See Ten weapons of Great Enlightening Beings.

Wear lay clothing: Mặc áo quần của người thế tục—A Bhiksu or Bhiksuni who wears lay clothing or a wig while going around a town, a village, or a market, commits an Expression of Regret Offense—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào mặc quần áo của người thế tục, hay đội tóc giả đi quanh phố, làng hay chợ, là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Wear objects of gold, silver or precious stones: Đeo vàng, bạc hay đá quí—A Bhiksu or Bhiksuni who wears objects of gold, silver or precious stones, even with implant or crown made of gold or silver for cosmetic purpose, commits an offense that involves Release and Expression of Regret—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào đeo vàng, bạc, hay đá quý, dầu chỉ là chất vàng bạc bịt răng lại, là phạm giới xả đọa (buông bỏ và phát lồ sám hối).

Wear a rosary made of expensive or bright colored gems: Đeo chuỗi hoặc tràng hạt đắc tiền—A Bhiksu or Bhiksuni who wears a rosary made of expensive or bright colored gems, commits an offence that involves Release and Expression of Regret—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào đeo chuỗi đắc tiền, là phạm giới xả đọa (buông bỏ và phát lồ sám hối).

Wear only three garments: Chỉ có tam y hay ba loại áo—See Twelve kinds of ascetic practices (dhuta).

Wearing rags from dust-heaps: Bằng lòng mặc đồ bá nạp từ vải rách—See Four holy ways.

Weary: Mệt mỏi.

Weary of the miseries of earth and seeking deliverance: Yếm Cầu—Chán ghét những khổ sở của thế gian mà tìm cầu giải thoát.

Weary of the world and abandon it: Yếm Ly—Chán ghét và lìa bỏ thế sự.

Weathercock (n): Con gà báo gió trên nóc nhà.

Wedding (n): Đám cưới.

Wednesday (n): Thứ Tư.

Weed (n): Cỏ thấp.

Week (n): Tuần lễ.

Weekday: Ngày thường trong tuần.

Ween (old English): Think—Suppose—Suy nghĩ như vậy.

Weep (a & v): Khóc lóc.

Wei Zhao Bao Feng: Duy Chiếu Bảo Phong—Zen master Wei-Zhao-Bao-Feng's home town was in ancient Jian-Chou (now is Jian-Yang in Si-Chuan province)—Thiền Sư Duy Chiếu Bảo Phong quê ở Giản Châu (bây giờ là Giản Dương thuộc tỉnh Tứ Xuyên).

* One day while reading a book, he was startled by the phrase, "One's self-nature is near, but realizing it is remote." He then said: "The mundane and the sacred are of one body, but because of habit and circumstances they are differentiated. I know this to be true." He then hastened to the city of Cheng-Tu and studied under the teacher Shing-T'ai in Lu-Yuan, receiving full ordaination at the age of nineteen: Một hôm đọc sách, ông giật mình với câu, "Tánh tương cận dã, tập tương viễn dã." Sư nói: "Phàm Thánh vốn một thể, do tập nên sai khác, tôi biết đó rồi." Liền đó sư đến Thành Đô làm đệ tử Sư Thanh Thới ở Lộc Uyển. Sư thọ cụ túc giới năm mười chín tuổi.
* One day Bao-feng entered the hall and addressed the monks, saying: "A" ancient Buddha said, 'W'en I first gained complete awakening I personally saw that all beings of the great earth are each fully endowed with complete and perfect enlightenment.' And later he said, 'It's a great mystery. No one can fathom it.' I don't see anyone who understands this. Just some blowhards." He then got down from the seat: Một hôm sư

thượng đường thuyết pháp: "Phật xưa nói, 'Khi ta mới thành Chánh Giác chính thấy chúng sanh trên đại địa thảy đều thành Chánh Giác.' Sau Ngài lại nói, 'Sâu thẳm xa xôi không người biết nổi.' Kẻ không kiến thức, khéo đầu rồng đuôi rắn." Sư liền xuống tòa.

* Bao-Feng entered the hall and addressed the monks, saying: "All the Buddhas of bygone have already entered nirvana. You people! Don't be nostalgic about them. The Buddhas of the future have not yet appeared in the world. All of you, don't be deluded! On this very day who are you? Study this!: Sư thượng đường thuyết pháp: "Chư Phật quá khứ đã nhập Niết Bàn rồi, cả thảy các ngươi không nên quá tưởng nhớ; chư Phật vị lai chưa ra đời, cả thảy các ngươi không nên vọng tưởng; chính hiện ngày nay ngươi là người gì? Hãy tự xét lấy!."
* Another time, Bao-Feng entered the hall addressed the monks, saying: "The fundamental self is unborn, nor is it annihilated in the present. It is undying. But to be born in a certain place, and to die someplace else, is the rule of being born in a life. Great persons must position themselves in this flow of life and death. They must lie down in the thorny forest. They must be pliable and able to act according to circumstances. If they are thus, then immeasurable expedients, grand samadhis, and great liberation gates are instantly opened. But if they are not yet this way, then defilements, all toilsome dust, and mountains loom before them and block the ancient road.": Một lần khác sư thượng đường thuyết pháp: "Xưa tự chẳng sanh, nay cũng chẳng diệt, là chết chẳng được mẫu mực. Nơi đây xuất sanh chốn nầy diệt hết, là hàm sanh chịu quy củ. Bậc đại trượng phu cần phải ở trong dòng sanh tử, nằm trong rừng gai gốc, cúi ngước co duỗi tùy cơ lập bày, hay như thế đó là dùng vô lượng phương tiện trang nghiêm tam muội, cửa đại giải thoát liền mở rộng thênh thang. Nếu chưa như thế, vô lượng phiền não tất cả trần lao đứng sựng trước mặt bít lấp đường xưa."
* Zen master Wei-Zhao-Bao-Feng died in 1128. His cremated remains were like jewels and blue pearls. His tongue and teeth were undamaged by the flames. His stupa was placed on the western peak near the temple: Thiền Sư Duy Chiếu Bảo Phong thị tịch năm 1128. Xá lợi của sư lóng lánh như bảo châu ngọc bích. Lưỡi và răng của sư không bị lửa đốt cháy. Tháp thờ xá lợi của sư hiện vẫn còn, bên đỉnh phía tây của tự viện.

Weigh one's words: Liệu lời.

Weighed down by mundane preoccupations and have not yet severed worldly thoughts: Đeo mang việc thế tục—Even when you have not reached old age and your body is still vigorous, you are still weighed down by mundane preoccupations and have not yet severed worldly thoughts. You run east and west, worrying about ten thousand things. With your sea of consciousness so vast, how can you recite the Budda's name?—Ví như lúc bạn chưa già, thân lực đang cường tráng, mà còn đeo việc thế tục, chưa dứt niệm đời, bôn tẩu đông tây, âu lo đủ việc, biển thức mênh mông, làm sao có thể niệm Phật được?— See Seven circumstances that are difficult to practice Buddha Recitation.

Weight (n): Sức nặng.

Weight of a mountain: Sơn Cân—The weight of a mountain, or of Sumeru—May be more readily ascertained than the eternity of the Buddha—Cân dùng để cân núi Tu Di, dùng để ví với thọ mệnh của Đức Phật khó thể nghĩ lường (núi Tu Di còn có thể cân lạng, nhưng thọ mạng của Đức Như Lai không thể nghĩ bàn).

Weighty (a): Nặng—Heavy.

Weighty karma: Garuka (skt)—Trọng Nghiệp—According to the Abhidharma, weighty karma, wholesome or unwholesome, is a weighty or serious action, or karma of such powerful moral weight that it cannot be replaced by any other karma as the determinant of rebirth. It is so called because it produces its effect for certain in this life or in the next life. When there is no weighty karma to condition the future birth a death-proximate (asanna) karma might operate—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), trọng nghiệp có nghĩa là hành động hay nghiệp nặng, nghiệp

nghiêm trọng, có thể thiện hay bất thiện, không thể thay thế được trong yếu tố tái sanh. Được gọi là trọng nghiệp vì nó chắc chắn sanh quả trong kiếp hiện tại hay ngay kiếp kế tiếp. Nếu không có một trọng nghiệp nào làm điều kiện cho sự tái sanh trong kiếp liền đó, thì "Cận Nghiệp là nghiệp dẫn dắt thọ sanh.

1) On the wholesome side, this karma is the attainment of the jhanas, other than speech and body karmas: Nếu là thiện thì đây là loại nghiệp có tính cách tinh thần như trường hợp các tầng thiền, ngoài khẩu và thân nghiệp. Người đắc tứ thiền sắc giới chẳng hạn thì hưởng quả vị của thiền ấy trong kiếp hiện tại, hay trong kiếp kế tiếp.
2) On the unwholesome side, it is the five heinous crimes together with a fixed wrong view that denies the basis for morality—Nếu là bất thiện nghiệp có năm loại trọng nghiệp đi cùng với tà kiến chối bỏ đạo đức luân lý:

i) Causing the wounding of a Buddha, i.e. Devadatta lost his psychic powers and was born in a woeful state because he wounded the Buddha: Gây thương tích cho một vị Phật—Như Đề Bà Đạt Đa phải mất hết thần lực và tái sanh vào ác đạo vì tội đã làm chảy máu thân Phật.
ii) Maliciously creating a schism in the Sangha, i.e Devadatta who was reborn in a woeful state because he caused a schism in the Sangha: Chia rẽ Tăng Già—Như Đề Bà Đạt Đa phải đọa vào ác đạo vì đã gây chia rẽ trong Tăng đoàn.
iii) Murdering an Arahant: Sát hại một vị A La Hán.
iv) Parricide (killing one's own father). As the Buddha remarked, King Ajatasatru would have attained the first state of sainthood if he had not committed parricide. In this case, the powerful evil karma obstructed his spiritual attainment: Giết Cha—Đức Phật đã lưu ý các đệ tử rằng nếu không phạm tội giết cha thì vua A Xà Thế đã đắc quả Tu Đà Hườn. Trong trường hợp nầy trọng nghiệp bất thiện được gây ra trước, và ngăn cản sự tiến bộ tinh thần về sau nầy.
v) Matricide (killing one's own mother): Giết Mẹ.

3) If someone were to develop the jhanas and later were to commit one of the heinous crimes, his good karma would be obliterated by the evil deed, and the latter would generate rebirth into a state of misery. For example, the Buddha's ambitious cousin Devadatta lost his psychic powers and was reborn in hell for wounding the Buddha and causing a schism in the Sangha: Nếu một người hành và đắc thiền, sau đó phạm nhằm một trong những trọng tội thì nghiệp đã tạo trước đó sẽ bị nghiệp bất thiện có năng lực hùng mạnh nầy ngăn trở. Kiếp sống kế đó sẽ do nghiệp xấu tạo duyên. Thí dụ như em họ của Phật là Đề Bà Đạt Đa, vì tham vọng mà tạo nên trọng tội làm đả thương Phật và chia rẽ Tăng Già, nên phải mất hết thần thông và tái sanh vào cõi địa ngục.
4) If someone were first to commit one of the heinous crimes, he could not later reach a sublime or supermundane attainment, because the evil karma would create an insurmountable obstruction. Thus King Ajatasattu, while listening to the Buddha's speak the Samannaphala Sutra, the Discourse on the Fruits of Recluseship, had all the other conditions for reaching stream-entry, but because he had killed his father, King Bimbisara, he could not attain the path and fruit: Nếu một người trước đã phạm trọng tội, sau đó dù tinh tấn tu hành vẫn khó đắc quả vì nghiệp xấu cản trở. Vua A Xà Thế sau khi nghe Phật nói Kinh Samannaphala, có thể đã chứng đắc quả Tu Đà Hườn nếu không phạm trọng tội giết cha, là vua Bình Sa Vương, nên ông không thể thành tựu đạo quả.

** See Four types of kamma (karma) (B).

Welcome: Susvagata or Svagata (skt)—A title of the Buddha—Thiện Lai.

1) The term which Indian Bhiksus used to welcome those who come to the monastery: Từ mà các vị Tỳ Kheo Ấn Độ dùng để hoan nghênh những người đến chùa.
2) The Pali scriptures say that the Buddha once accepted his followers into the monkhood, simply by saying "Welcome, monk!": Trong kinh điển Pali có ghi lại, xưa khi muốn nhận

ai vào Tăng đoàn, Phật chỉ nói "Thiện lai, Tỳ kheo!"

3) A title of a Buddha: Danh hiệu của Phật—See Ten epithets of a Buddha.

Welfare (n): Hạnh Phúc—See Happiness.

Welcoming and escorting: Receive and lead—Tiếp dẫn—Tiếp nhận và hướng dẫn—Tiếp Dẫn—See Welcoming and escorting Master.

Welcoming and escorting Master: Tiếp Dẫn Đạo Sư—Sentient beings are reborn in the Pure Land owing to the assistance of the following Buddhas—Chúng sanh được vãng sanh Tịnh Độ nhờ sự trợ giúp của hai vị Phật:

1) The guidance of our original teacher, Sakyamuni Buddha, and his teachings: Sự chỉ dẫn của Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.
2) The welcoming and escorting of Amitabha Buddha: Tiếp Dẫn Đạo Sư A Di Đà Phật.
3) The support and protection of the Buddhas of the ten directions: Chư Phật mười phương hộ niệm.

Welcoming and escorting to the Pure Land: Tiếp Dẫn Về Tịnh Độ.

Well (n): Giếng nước.

Well-appearing: Subhuti (skt & p)—Tu Bồ Đề (Thiện Hiện)—See Subhuti.

Well-being: Sung sướng—Lành mạnh.

Well-born: Thiện Sanh.

1) Well-born, of high birth: Sujata (skt)—Sanh ra trong dòng hoàng tộc.
2) A former incarnation of Sakyamuni: Susambhava (skt)—Tiền thân của Đức Phật Thích Ca.

Well deserved reputation: Danh bất hư truyền.

Well-Farer: Sugato (p)—The Wise One—Đấng Thiện Thệ (một trong mười danh hiệu của Đức Phật).

(The) Well-fed cannot understand the sufferings of the starving masses: Bảo nhân bất tri ngạ nhân cơ (người no không biết bụng người đói).

Well-filled armpits : Hai nách đầy đặn—See Thirty-two auspicious marks.

Well-formed features: Tướng mạo đoan trang.

Well-Gone One: Thiện Thệ.

Well Gone One who understands the World: Lokavit (skt)—Thế Gian Giải—See Ten epithets of a Buddha.

Well and good : Lành thay !

Well-informed: Thức giả.

Well-informed people: Bậc thức giả.

Well-known: Nổi tiếng.

Well-known Buddha: Danh Văn Phật.

Well-known Light Buddha: Danh Văn Quang Phật.

Well-learned noble disciple: Thánh đệ tử đa văn.

Well-nourished heart: Trưởng dưỡng tâm—Ten kinds of well-nourished heart, essential to entry into the cult of the higher patience and endurance—Có mười loại tâm trưởng dưỡng—See Ten Dwelling Minds.

Well-off (a): Khá giả.

Well-retracted male organ: Nam căn ẩn kính—See Thirty-two auspicious marks.

Well and river: Tỉnh Hà—Like the well and the river, indicating the impermanence of life. The "well" refers to the legend of the man who running away from a mad elephant fell into a well; the "river" to a great tree growing on the river bank, yet blown over by the wind—Giống như cái giếng và con sông, ám chỉ sự vô thường của cuộc sống. Cái giếng nói về câu chuyện của một anh chàng đang chạy tránh voi điên bị té xuống giếng, bám được vào một cành cây, nhưng vẫn bị gió thổi bay đi.

Well-taught noble disciple: Thánh đệ tử đa văn.

Well thoughts ideas presented in convincing words: Lời lẽ trang nghiêm (Nghĩa chính từ nghiêm).

Well-versed in the Buddhist Scriptures: Tinh thông Phật pháp.

Well versed in past and present events: Bác cổ thông kim (hiểu biết rất rõ chuyện thời xưa và thời nay)—A great scholar.

Wen-Chun-Le-T'an: Thiền sư Văn Chuẩn Lặc Đàm (1061-1115)—Zen master Wen-Chun-Le-T'an, a Chinese Zen master from Hsing-Yuan, China, was born in 1061. Since he was young he

devoted himself to the mastery of Buddhist philosophy, but later abandoned it, saying that he did not care very much for it. He then began to study Zen, and going south stayed with Chen-Ju of Wei-Shan. He then came to Chen-Ching of Chiu-Feng, who was one of the great Zen masters of the time—Thiền sư Trung Hoa, quê quán ở phủ Hưng Nguyên, sanh năm 1061. Từ thuở nhỏ đã gia công tinh cứu triết lý Phật giáo, nhưng về sau lại bỏ, nói rằng không quan tâm lắm. Rồi sư khởi sự học Thiền. Sang phương Nam ngụ với Qui Sơn Chân Như trải qua nhiều năm. Nhưng chẳng có tiến bộ nào. Sau đó sư đến tìm Cửu Phong Chân Tịnh, một đại Thiền sư đương thời.

* One day Chen-Ching asked: "Where is your native town?"—Một hôm Chân Tịnh hỏi: "Quê quán ở đâu?"
* We-Chun replied: "Hsing-Yuan Fu."—Sư đáp: "Ở Hưng Nguyên phủ."
* Chen-Ching asked: "Where do you come from now?"—Chân Tịnh lại hỏi: "Vừa từ đâu đến đây?"
* Wen-Chun replied: "Ta-Yang."—Sư đáp: "Đại Ngưỡng."
* Chen-Ching asked: "Where did you pass your summer?"—Chân Tịnh hỏi: "An cư mùa hạ ở đâu?"
* Wen-Chun said: "At Wei-Shan."—Sư đáp: "Ở Qui Sơn."
* Chen-Ching now produced his hand, saying, "How is that my hand so resembles the Buddha's?"—Bấy giờ Chân Tịnh dang tay ra bảo: "Tay ta sao lại giống tay Phật thế?"—
* Wen-Chun was dumbfounded and unable to make any answer—Văn Chuẩn mù tịt không trả lời được câu nào.
* Chen-Ching scolded: "So far you have been fluent enough in answering all my questions naturally and in a most splendid manner. As soon as the subject turned to the Buddha" hand, you halt. Where is the trouble?"—Chân Tịnh quở: "Trước thì ông trả lời ta từng câu rõ ràng sáng sủa. Vừa nhắc đến bàn tay Phật thì lại bí. Hỏng ở chỗ nào?"
* Wen-Chun confessed ignorance—Văn Chuẩn thú nhận là không hiểu.
* Chen-Ching said: "Everything lies open in full revelation right before you; and whom would you get to teach you?"—Chân Tịnh nói: "Mọi cái đều mở rộng hết ra trước mắt ngươi. Còn dạy cái gì nữa?"
* For ten years Wen-Chun stayed with his master Chen-Ching and went about wherever he moved. Chen-Ching was a silent teacher and gave out no special instruction to anybody although his pupils grew considerably in number. When a monk entered his room for advice he would close his eyes and sit up on his knees and say nothing. If he saw somebody coming to him, he would rise, go out into the garden, and join the gardeners in hoeing. This was his usual way of dealing with his disciples. Wen-Chun used to say to his friend Kung: "Has the master no intention whatever to teach his followers in the Dharma? It is hard to know him." One day Wen-Chun removed the dam with a stick, and while washing his clothes his mind suddenly woke to a state of enlightenment. He ran to the master and reported to him all that happened to him. But the master coldly blamed him, saying, "Why have you to be so unmannerly in this?"—Trải qua mười năm, Văn Chuẩn ở lại với thầy mình là Chân Tịnh; thầy đi đâu thì đi theo. Chân Tịnh là một ông thầy im lặng không có chỉ giáo riêng biệt cho bất cứ ai, dù môn nhân ngày càng nhiều ra. Nếu có một thầy Tăng vào thất của ngài để xin chỉ giáo, thì ngài cứ nhắm mắt và quỳ, chẳng nói gì hết. Nếu thấy có ai đến, ngài đứng dậy, đi ra vườn cuốc đất với những người làm vườn. Đây là lối tiếp xúc với môn nhân rất thường của ngài. Văn Chuẩn thường nói với bạn mình rằng "Thầy không có ý dạy pháp cho môn nhân sao? Khó mà hiểu nổi." Một hôm nhân đưa gậy lên khơi ngòi nước để giặt áo, tâm trí sư đột nhiên tỉnh ngộ; sư chạy kiếm thầy và kể cho thầy nghe tất cả việc đã xãy ra. Nhưng thầy vẫn lạnh lùng mà còn mắng cho: "Ở đây sao dám lộn xộn như thế?"
* He passed away in 1115—Sư thị tịch năm 1115.

Wen-Shui-Ch'in-Shan: Văn Thúy Khâm Sơn Thiền Sư—A famous Ch'an master during the T'ang dynasty, a disciple and dharma successor of

T'ung-Shan-Liang Chieh. In the Ching-Te-Ch'uan-Teng-Lu, it is reported that Ch'in-Shan, after already having entered a Ch'an monastery in his early years, went on pilgrimage with Yen-T'ou Ch'uan-Huo and Hsueh-Feng-I-Ts'un to seek out various Ch'an masters. At last the three of them came to Te-Shan-Hsuan-Chieh. While Yen-T'ou and Hsueh-Feng became outstanding students and dharma successors of Te-Shan, Ch'in-Shan could not get used to master Te-Shan's extremely strict style of training. After the master had beaten him so hard that he had to be taken sick to bed, Ch'in—Shan left and went to master Tung-Shan, under whom he also at last experienced enlightenment. Ch'in-Shan is said to have become abbot of the monastery on Mount Ch'in at the age of twenty-seven —Thiền sư nổi tiếng đời Đường, đệ tử và người kế vị Pháp của Thiền sư Động Sơn Lương Giới. Trong Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, người ta kể rằng Văn Thúy, sau khi đến một ngôi chùa, đã cùng với Nham Đầu Toàn Khoát và Tuyết Sơn Nghĩa Tồn đi chu du để tầm học với các thiền sư khác. Cuối cùng ba người đến gặp Đức Sơn Tuyên Giám. Nham Đầu và Tuyết Phong trở thành những học trò xuất sắc và người kế vị Pháp cho Đức Sơn. Khâm Sơn không quen sự khắt khe quá mức của thầy, đã bị thầy đánh trọng thương phải mang đến y xá. Sau đó Khâm Sơn đến gặp và đạt được đại giác với thiền sư Đông Sơn. Khâm Sơn trở thành viện trưởng tu viện trên núi Khâm vào lúc ông mới 27 tuổi.

Wen Yen Zen Master: Vân Môn Văn Yển Thiền Sư—See Yun-Men-Wen-Yen.

Wesak: Ngày Trăng tròn tháng Tư (see Vesak).

West (a & n): Pascima (skt)—Phương Tây—See Ten directions.

West guardian deva: Nan Giáng Phục Kết Hộ—See Four great guardian devas of the four quarters.

Western (a): Tây phương.

Western attitude: Thái độ của tây phương.

Western Buddha-land: Hương Tập Địa—Hương Tập—The name of the western Buddha land in which Akasa Bodhisattva lives, described in the Akasagarbha-sutra—Theo Kinh Hư Không Tạng Bồ Tát: "Tây phương đi qua 80 hằng hà sa số thế giới, có một cõi Phật tên là Nhất Thiết Hương Tập, cõi nước đó có Đức Phật tên là Thắng Hoa Phu Tạng Như Lai. Đức Phật đó đang chuyển diệu pháp cho đại chúng. Ở đó có vị Bồ Tát tên là Hư Không Tạng."

Western Buddhism: Phật giáo Tây phương.

Western conceptions of utilitarianism and scientific problem solving: Quan niệm tây phương về thuyết vị lợi và giải quyết vấn đề một cách khoa học.

Western Continent: Godana, Aparagodana, or Avaragodanuyah (skt)—Tây Ngưu Hóa Châu—West Continent, or "western-cattle-giving," where oxen are used as money; the western of the four continents of every world, circular in shape and with circular-faced people. This continent is situated in the west of Mount Sumeru—Tây Ngưu Hóa Châu, còn gọi là Cồ Da Ni. Tây Ngưu Hóa Châu hay Tây Lục Địa, nơi mà trâu bò sinh sản rất đông và được dùng như tiền tệ; lục địa có hình tròn và dân trên đó cũng có gương mặt hình tròn (ở cõi nầy dân sống thọ đến 500 tuổi). Lục địa này tọa lạc về phía Tây của núi Tu Di—See Four Saha Continents.

Western continent of the world: Godaniya or Apara-godaniya (skt)—Tây Lục địa—See Western Continent.

Western countries: Các xứ Tây Vực.

Western group: Tây Tự—Tây Ban—The western group, i.e. teaching monks stood on the west of the abbot, while those engaged in practical affairs stood on the east. This was an imitation of the Court practice in regard to civil and military officials—Nhóm Tăng chuyên về giảng giải giáo pháp, bên phía Tây của phương trượng; trong khi nhóm bên Đông thì chuyên về hành trì. Đây là một lối bắt chước theo văn võ quan của triều đình.

Western Heaven king: Virupaksa (skt)—Virupakkha (p)—Quảng Mục Thiên Vương—Tây thiên vương—See Four Heavenly (Guardian) Kings.

Western incense: Quật Cụ La—Nhang của phương tây (An Tức hương).

Western land: India—Tây độ (Ấn Độ).

Western land of Amitabha Buddha: Tây Phương Cực Lạc—Sukhavati means the Western Land of Amitabha Buddha, the highest joy, name

of the Pure Land of Amitabha Buddha in the west—The Western Paradise which is outside the triple realm and beyond samsara and retrogression. The Western Paradise is one of the most important of the Buddha-fields to appear in the Mahayana. Amitabha Buddha created the Pure Land by his karmic merit. The Pure Land sect believes that through faithful devotion to Amitabha and through recitation of his name, one an be reborn there and lead a blissful life until entering Nirvana—Tây phương Cực lạc vượt ngoài tam giới luân hồi. Đây là một trong những đất chính của Phật được trường phái Đại Thừa thừa nhận. Đức Phật A Di Đà lập ra Tây Phương Cực Lạc nhờ chính ngay công đức tu tập của Ngài. Trường phái Tịnh độ tin rằng việc trì niệm hồng danh của Ngài cho phép tín đồ vãng sanh về Tịnh Độ sống đời an lạc cho đến khi nhập Niết bàn (Đức Phật Thích Ca nói: "Ở về phương Tây có một cõi nước thanh tịnh gọi là An Lạc hay Cực Lạc/Sukhavati hay thế giới Tây Phương Cực Lạc. Vị Giáo Chủ của cõi nước nầy hiệu là A Di Đà/Amitabha Buddha. A Di Đà có nghĩa là Vô Lượng Thọ và Vô Lượng Quang. Đức Phật A Di Đà trong vô lượng kiếp về trước, đã phát 48 lời đại nguyện, trong đó những lời nguyện thứ 18, 19, và 20 chuyên vì nhiếp thọ và tiếp dẫn nhứt thiết chúng sanh. Do các lời nguyện cao quý nầy, Đức Phật A Di Đà sáng tạo cõi Tịnh, chúng sanh chỉ cần phát tâm chánh niệm, quán Phật niệm Phật, tới lúc lâm mạng chung thời, Đức Phật và Thánh chúng sẽ đến tiếp dẫn vãng sanh Cực Lạc. Khi đến cõi Tịnh, chúng sanh ở trong cung điện lầu cát, hoa viên tốt đẹp nhiệm mầu, tiếng chim, tiếng gió thảy đều hòa nhã. Chư Phật chư Bồ Tát theo thời theo chỗ mà tuyên dạy diệu pháp. Các chúng sanh được thanh tịnh diệu lạc, thân tâm đều không thọ khổ, chuyên tâm nghe đạo hằng không thối chuyển. Các hiện tượng ở cõi Tịnh tốt đẹp như thế, mọi phương diện cố nhiên đều do tịnh thức của chư Phật và chư Bồ Tát sở hiện, về phương diện khác cũng nhờ tâm thức thanh tịnh của chúng sanh vãng sanh cõi ấy tham gia đồng thể biến hiện mà có. Không thể dùng chút ít căn lành, phước đức nhơn duyên mà đặng sanh vào nước kia. Như vậy cõi Tịnh không phải ai cũng vãng sanh được, cũng không thể bỗng nhiên niệm vài tiếng "namo" không chí thành mà có thể vãng sanh được. Thân Như Lai không thể thân cận với những ai có căn lành cạn cợt—(See Forty-eight vows of Amitabha 18, 19, 20).

Western mandala: Tây Mạn Đà La—The "western" mandala is of Vajradhatu, as the "eastern" is of the Garbhadhatu—Tây Mạn Đà La chỉ Kim Cang Giới, trong khi Đông Mạn Đà La chỉ Thai Tạng Giới.

Western Paradise: Tây Phương Cực Lạc—See Western land of Amitabha Buddha.

Western Paradise of the Pure Land: Tây Phương Cực Lạc—See Sukhavati and Western land of Amitabha Buddha.

Western Pure Land: Tây Phương Tịnh Độ—See Sukhavati.

Westerners and Buddhist meditation: Người phương Tây với Thiền tập—In recent decades, most Westerners, especially the youth, are so much interested in Buddhist meditation because it can give them a better solution to their current problems. In fact, only the method of calming your own mind through Buddhist meditation can be a quick remedy for the feeling of restlessness and other turmoil of the materialistic world because only Buddhist meditation can give you the real peace and tranquility you are looking for—Trong những thập niên gần đây, hầu hết người phương Tây, đặc biệt là giới trẻ, ngày càng hứng thú nhiều với thiền tập Phật giáo vì thiền tập có thể mang đến cho họ những giải quyết tốt đẹp hơn cho những vấn đề hiện tại của họ. Thật tình mà nói, phương pháp an tâm qua thiền tập theo Phật giáo mới có thể là một phương thức chữa trị nhanh chóng cảm giác bất an và những rối loạn khác trong thế giới vật chất vì chỉ có thiền tập mới có thể mang lại cho bạn sự an lạc và tỉnh lặng thật sự mà bạn đang tìm cầu.

What one has learnt: Sutavudham (p)—Nghe—See Three dharmas (XXXVIII).

Whatever is phenomenal is impermanent: Chư hành vô thường (mọi hiện tượng đều vô thường).

Wheel (n): Chakra or Cakka (p) Cakra (skt)—Bánh xe (Pháp)—Pháp luân—Vòng tròn.

(I) The meanings of Wheel—Nghĩa của Luân: The Cakra is an important symbolic motif (chủ đề) in Buddhism, and is used in a

number of different contexts. It often represents the doctrine (dharma), in which case it is represented as having eight spokes, symbolizing the parts of the eightfold noble path. In other contexts it has twelve spokes, representing the twelve links (nidana) of the cycle of dependent arising. In tantric Buddhism, the cakras are energy centers, generally senven in number, connected by channels (nadi). Subtle energies called "winds" (prana) and "drops" (buindu) travel through these channels, and it is believed that through meditation one can control their movements and causes them to remain in the cakras, which leads to the actualization of blissful states of consciousness. The seven "cakras" are: Chakras are points where soul and body connect with and interpenetrate, the centers of subtle or refined energy in the human energy body (although developed by Hinduism, Chakras play an important role in Buddhism, especially in Tantric Buddhism). There are seven chakras—Trong Phật giáo Chakra biểu trưng cho những điểm gặp gỡ giữa thể xác và tâm thần, đây là những tâm điểm năng lượng tinh tế trong con người. Có cả thảy bảy chakras:

1) Muladhara-Chakra: It is located near the perineum at the lowest part between the root of the genitals and the anus. Cultivators (practitioners) who are able to practice and penetrate to the muladhara-chakra conquer the quality of earth and no longer fears bodily death—Điểm nằm ở dưới cùng giữa cơ quan sinh dục và hậu môn. Người luyện Yoga mà nhập vào được Muladhara-Chakra sẽ thắng được sự gắn bó trần thế và không còn sợ chết.
2) Svadhishthana-Chakra: It is located at or below the navel, in the energy channel at the root of the genitals. Cultivators (practitioners) who are able to concentrate on this no longer fear of water, acquire various psychic powers, intuitive knowledge, complete mastery of his senses. All greed, hatred, ignorance, arrogance, doubt and wrong views are completely eliminated—Điểm nằm ở gốc của cơ quan sinh dục. Hành giả nào tập trung được vào điểm nầy sẽ không còn sợ nước, đạt được nhiều khả năng về tâm thần và trực giác, sẽ làm chủ hoàn toàn các giác quan, mọi tham sân si mạn nghi tà kiến đều bị xóa sạch.
3) Manipura-Chakra: It is located near the navel, within the energy channel in the navel region. Cultivators (practitioners) who concentrate on this no longer fear of fire, even if he were thrown into a blazing fire, he would remain alive without fear of death—Điểm giữa ngang rún (cai quản gan và dạ dày). Hành giả tập trung vào đây sẽ có khả năng khám phá ra những kho báu bị dấu kín. Hành giả tập trung vào điểm nầy không còn sợ lửa, ngay cả khi ném vào lửa, người ấy vẫn sống mà chẳng sợ.
4) Anahata-Chakra: It lies in the heart region, within the energy channel (middle line in the body). Cultivator (practitioner) who meditates on this center completely master the quality of air. He can fly through the air and enter the bodies of others—Điểm nằm ngay vùng tim trên đường giữa. Hành giả tập trung vào điểm nầy đến thuần thục sẽ kiểm soát hoàn toàn không khí. Người nầy có thể bay và nhập vào thân thể một người khác.
5) Vishuddha-Chakra: It lies in the sushumna nadi at the lower end of the throat (bottom of the throat). Cultivator (practitioner) concentrates on this will not perish even with the destruction of the cosmos. He attains complete knowledge of past, present and future—Điểm nằm dưới cổ, trên kênh năng lực (Sushumna), nơi kiểm soát thanh quản. Hành giả tập trung vào đây sẽ không bị hủy diệt dù thế giới có bị tan vỡ. Người ấy sẽ đạt được sự hiểu biết về quá khứ, hiện tại và vị lai.
6) Ajna-Chakra: It lies in the sushumna nadi between the eyebrows. One who concentrates on this chakra destroys all karma from previous lives—Điểm nằm giữa hai chân mày. Hành giả tập trung được vào đây sẽ có khả năng trừ được tất cả các hậu quả của hành động trong quá khứ.
7) Sahasrara-chakra: It lies above the crown of the head, above the upper end of the

sushumna nadi. This is the abode of god Shiva. One who concentrates on this experiences supreme bliss, superconsciousness and supreme knowledge—Điểm nằm ngay trên đỉnh đầu. Đây là nơi trú ngụ của chư Thiên. Hành giả nào tập trung được ở đây sẽ chứng được cực lạc, siêu thức và siêu trí.

(II) Categories of wheel—Phân loại Luân:

(A) Có hai bánh xe—There are two wheels—See Two wheels.

(B) There are three kinds of wheel—See Three wheels.

(C) According to the Kosa Sastra, there are four wheels on which the earth rests—Theo Câu Xá Luận, có tứ luân tạo nên thế giới—See Four wheels.

(D) The five wheels or things that turn—See Five wheels.

Wheel of birth and death: Bhavacakra (skt)—Round of mortality—Vòng Sanh Tử.

Wheel of all branches: The wheel that contracts all the branches so as to bring them back to the root, i.e., the Lotus—Nhiếp mạt quy bản Pháp Luân là thời Pháp Hoa—See Three periods and characteristics of Buddha's teaching.

Wheel of Delusions: Hoặc Luân—See Three wheels (II).

Wheel of Dependent Origination: Bánh Xe Thập Nhị Nhơn Duyên—See Twelve links of cause and effect.

Wheel of desire: Ái Luân—The wheel of desire which turns men into the six paths of transmigration—Bánh xe dục vọng làm chúng sanh xoay chuyển trong sáu đường sanh tử.

Wheel of dharma: Bánh xe pháp—Pháp luân—The spiritual wheel—See Dharma-cakra, and Two wheels (B).

Wheel of Distress: Khổ Luân—See Three wheels (III).

Wheel of fire: Alatacakra (skt)—Circle of fire—Whirling fire—Fire-wheel—Hỏa Luân—Tuyền Hỏa Luân—See Alatacakra .

Wheel of food: Physical wheel—Thực luân—See Two wheels (B).

Wheel of illusion: Hoặc luân—The wheel of illusion produces karma, that of karma sets rolling that of suffering, which in turn sets rolling the wheel of illusion. These three wheels are in constant revolution—Bánh xe phiền não sanh nghiệp, nghiệp sanh khổ đau, và khổ đau lại sanh phiền não. Ba bánh xe này luân chuyển không ngừng nghỉ—See Three wheels (II).

Wheel of impermanence: Vô thường luân—One of the three wheels of a Buddha—Một trong Tam Luân của Đức Phật—See Three wheels.

Wheel of Impurity: Bất Tịnh Luân—See Three wheels (III).

Wheel of karma: Nghiệp luân—Which turns men into the six paths of transmigration—Bánh xe nghiệp có luân chuyển chúng sanh luân hồi trong sáu nẻo—See Three wheels.

Wheel king: Cakravartiraja (skt)—Chuyển Luân Vương—World ruler.

Wheel of Law: Dharma-cakra (skt)—The Buddha delivered his first sermon at Sarnath and this event is known as the first turning of the Wheel of Law—See Dharma-cakra.

Wheels of liberation: Bánh xe giải thoát—There are five wheels of liberation or salvation (the five mandala in which are the Five Dhyani-Buddhas)—See Five Dhyani-Buddhas.

Wheel of life: Vòng luân hồi sanh tử.

Wheel of Meditation: Định luân—See Two wheels (A).

Wheel power is unable to overcome the powerful forces of love, lust and desires: Nên nhớ rằng sức chí nguyện không thắng nổi sức tình ái được—Remember the "wheel power" is unable to overcome the "powerful forces of love, lust and desires."—See Five points any Pureland practitioner should know how to reflect on one's self.

Wheel of samsara: Sanh Tử Luân—The wheel of births-and-deaths, or the round of mortality—Bánh xe sanh tử hay vòng sanh tử.

Wheel of salvation: See Wheel of liberation.

Wheel sign: Luân Tướng—The wheel sign, on the top of a pagoda, or on the feet of a cakravartin or Buddha—Vầng lọng trên đỉnh tháp, hoặc dưới chân của Chuyển Luân Thánh Vương hay Phật (vòng lộng thường có chín tầng gọi là cửu luân).

Wheel of space: The wheel of space is below the water and wind wheels of the world—Không luân, nằm dưới thủy luân và phong luân của thế giới.

Wheel of suffering: Khổ luân—One of the three wheels of a Buddha—Một trong Tam Luân của Đức Phật—See Three wheels.

The wheel of truth: Bánh xe chân lý.

Wheel Turner: Chakravartin (p) Cakravartin (skt)—Chuyển Luân Vương—Wheel ruler, the wheels of his chariot roll unosbstructedly everywhere—In Buddhism, Wheel Turner means a king or Sovereign ruler whose rule is unbounded, and also the wheels of his chariots (chariot wheels) can turn anywhere without obstruction (roll everywhere without hindrance). There are four types of wheels, based on the quality and power: gold, silver, copper and iron. "Wheel Turner" (Chakravartin) later became and epithet for a buddha whose teaching is universal and whose truth is applicable to the entire cosmos—Thầy của các cỗ xe. Một vị tối thượng mà các cỗ xe của người đó không bao giờ gặp trở ngại. Có bốn loại: vàng, bạc, đồng, sắt. Về sau Chakravartin được dùng để chỉ một vị Phật có học thuyết phổ biến và mang chân lý về toàn bộ vũ trụ.

Wheel Turning King: Universal King—Universal Monarch—Chuyển Luân Thánh Vương.

Wheel of uncleanness: Bất tịnh luân—One of the three wheels of a Buddha—Một trong Tam Luân của Đức Phật—See Three wheels.

Wheel vow Buddha: Cakrasamvara (skt)—Nguyện Luân Phật—Tantric Buddha who is the central figure of the Cakrasamvara-tantra. This is classed as a highest yoga tantra (Anuttara-yoga-tantra) and is practiced in all orders of Tibetan Buddhism. He is particularly associated with mental purification, and so initiation into practices relating to him is often given to beginning students. Cakrasamvara practice is said to be effective in transforming negative situations into opportunities for spiritual progress. Iconographically, he is commonly depicted with blue skin, four heads and eight arms, with a tiger skin draped over his loins (thắt lưng), and embracing his consort (phối ngẫu), Vajravarahi—Vị Phật trong Mật giáo, nhân vật trung tâm của Nguyện Luân Chú. Nguyện luân chú được xếp vào loại chú Du Già cao nhất và được các trường phái Phật giáo Tây tạng tu tập. Nguyện Luân Phật đặc biệt liên hệ với việc thanh tịnh tâm linh, vì vậy mà lễ điểm đạo tu tập liên hệ tới Ngài thường được ban cho các thiền sinh mới bắt đầu. Người ta nói tu tập Nguyện Luân rất có hiệu quả trong việc chuyển hóa những hoàn cảnh xấu thành những thuận duyên cho việc tiến triển tâm linh. Mô tả bằng hình thì Ngài thường được họa với da xanh, bốn đầu, tám tay, với một miếng da cọp ngay trên thắt lưng, quyện lấy người phối ngẫu là Vajravarahi.

Wheel of wind: Circle of wind—Phong luân—One of the four wheels, the wheel, or circle, of wind below the circle of water and metal on which the earth rests; the circle of wind rests on space—Một trong tứ luân, phong luân khởi lên từ bên trên không luân, thủy luân sanh ra trên phong luân, và kim luân sanh ra trên thủy luân, và địa luân dựa trên kim luân. **See Five wheels.

Wheel of Wisdom: Tuệ luận—See Two wheels (A).

Wheel of the wonderful law: Diệu Pháp Luân—The Buddha's doctrine regarded as a great cakra or wheel, which is beyond thought and discussion—Bánh xe Diệu Pháp, hay giáo pháp do Phật khởi chuyển được xem như là một đại luân kỳ diệu không thể nghĩ bàn.

When drinking water, think of the source: Uống nước nhớ nguồn.

When fated to meet, people will see each other although they might live thousands of miles apart; when not fated to, they will not meet even if they live across the street: Hữu duyên thiên lý năng tương ngộ; vô duyên đối diện bất tương phùng (có duyên nợ với nhau dù cách xa nhau vạn dặm vẫn có thể gặp nhau; còn không thì cho dù có ở trước mặt cũng chẳng thể gặp nhau).

When mind evolves, all forms are manifested: Sarvarupavabhasam-hiyada-cittampravartate (skt)—Chúng sắc do tâm khởi (tất cả sắc đều do tâm khởi mà hiện ra).

When misfortune reaches its limit, then prosperity comes: Hết cơn bỉ cực tới hồi thới lai (âm cực dương hồi—After yin reaches its climax, it is bound to being followed by yang).

When in Rome, do as the Romans do: Nhập gia tùy tục, nhập giang tùy khúc.

When there is preparedness, there is no fear of disaster: Có chuẩn bị thì không sợ hoạn nạn (Hữu bị vô cụ hoạn).

When two people quarrel, a third party can take advantage of both: Bạng duật tương trì, ngư ông đắc lợi—When the oyster and the heron are at each other's throat, the fisherman is the only to benefit.

Where will a person be reborn?: Sanh Về Cõi Nào—See Six places in the body that represent the six paths of rebirth.

Where there is a will there's a way: Hữu chí cánh thành (có chí thì nên).

While alive: Lúc sanh thời.

Whirl-wind: Cyclone—Triền phong (con trốt).

Whirled fire in a circle: Whirling fire—Fire wheel, the whole circle seeming to be on fire, emblem of illusion—Hỏa luân.

Whirling fire: Circle of fire—Wheel of fire—Hỏa Luân—See Alatacakra.

Whirling fire: Circle of fire—Fire wheel—Wheel of fire—Hỏa Luân—Whirled fire in a circle, the whole circle seeming to be on fire, emblem of illusion—Hỏa luân.

Whirling wheel of fire: Hỏa Luân—Tuyền Hỏa Luân—A circle yet not a circle, a simile of the seeming but unreal, i.e. the unreality of phenomena—Vòng lửa xoay tròn, ám chỉ sự không thật của vạn hữu.

Whisper (v): Japati (p & skt)—Nói thầm—Thầm bảo—Rù rì—To murmur—To mutter.

Whispering: Japanam (p)—Japa (skt)—Đang nói thầm—Murmuring—Muttering.

White (a & n): Màu trắng.

White baton or hammer: Bạch Trùy—The informing baton or hammer, calling attention to a plaint, or for silence to give information in a monastery—Kiền trùy để gõ mỗi khi muốn thưa việc hay muốn giữ sự im lặng trong tự viện.

White bullock cart: Bạch Ngưu Xa—Xe Trâu Trắng—Nhứt Thừa cứu độ chúng sanh—The one universal vehicle of salvation—See Burning house.

White candana: White sandal-wood—Bạch đàn.

White clothes: Bạch Y.

1) White clothes (said to be that of Brahmans and other high-class people), but now the term is used for common people, especially laity or lay men: Avadata-vasana (skt)—Hàng áo trắng (nói về Phạm thiên và những người thuộc giai cấp cao), nhưng bây giờ danh từ nầy là dành cho người thường, đặc biệt là những người Phật tử tại gia.
2) The great white-robed one, a form of Kuan-Yin, all in white, with white lotus, white throne: Pandaravasini (skt)—Bạch Y Quán Âm, tất cả đều một màu trắng, sen trắng, tòa trắng, vân vân.

White clothing: Bạch Y—Lay people, said to be that of Brahmans and other people, hence it is term for common people—See White clothes.

White Cloud: Bạch Vân Tông—See White Cloud Sect.

White clouds change into a grey dog: Bạch vân thương cẩu (mây trắng hóa thành chó xám, ý nói việc đời biến hóa vô lường)—The changes in human affairs are immeasurable.

White Cloud Sect: Bạch Vân Tông—A Buddhist school formed in the White Cloud monastery during the Sung dynasty; its followers were known as the White Cloud vegetarians—Một tông phái Phật giáo được thành lập tại Am Bạch Vân thuộc tỉnh Hàng Châu vào đời nhà Tống; môn đệ của tông phái nầy được gọi là Bạch Vân Thái (vì tất cả đệ tử trong am Bạch Vân đều trường chay).

White cloud society: Maitreya Society—Hội Di Lặc—A Chinese lay Buddhist group that looks to the coming of Maitreya, the future Buddha—See White Cloud Sect.

White curly hair between the Buddha's eyebrows: Quang Hào—The urna or curl between the Buddha's eyebrows whence streams light that reveals all worlds, one of the thirty-two characteristics of a Buddha—Sợi lông mày trắng

tỏa ánh hào quang, giữa chỗ giao nhau của hai lông mày Đức Phật, có sợi lông trắng dài xoắn lại thành một búi nhỏ luôn tỏa ra ánh sáng. Đây là một trong ba mươi hai tướng hảo của Phật.

White elephant: Bạch Tượng—The six-tusked white elephan which bore the Buddha on his descent from the Tusita heaven into Maya's womb, through her side. All Buddhas descend the world in similar fashion—Voi sáu ngà đã đưa Phật Thích Ca vào bụng Hoàng Hậu Ma Da từ cung trời Đâu Xuất. Tất cả chư Phật đều giáng trần bằng phương cách nầy.

White-Elephant Bodhisattva: Bạch Tượng Vương—See Twenty five Bodhisattvas who protect all who call Amitabha.

White even and close teeth: Răng trắng, trong, đều và khít nhau—See Thirty-two auspicious marks.

White-face youth: Bạch diện thư sinh (người chưa từng trải)—A young and inexperienced scholar.

White-foot monk: Bạch Túc Hòa Thượng—A disciple of Kumarajiva—Vị hòa thượng chân trắng, đệ tử của ngài Cưu Ma La Thập.

White Heron Lake: Bạch Lộ Trì—The White Heron Lake in Rajagrha, the scene of sakyamuni's reputed delivery of part of the Mahaprajnaparamita-sutra, from book 593 to book 600, the last of the 16 assemblies of this sutra, which is also called The White Heron Lake Sutra—Ao Cò Trắng trong thành Vương Xá, một cảnh nổi tiếng khi Đức Thế Tôn giảng phần thứ 16 từ quyển 593 đến quyển 600 trong Kinh Bát Nhã, nên còn gọi là Bạch Lộ Trì Kinh.

White Horse Temple: Bạch Mã Tự—The White Horse Temple (Monastery) recorded as given to the Indian monks, Matanga and Gobharana, who are reputed to have been fetched from India to China in 64 A.D. The temple was in Honan, in Lo-Yang, the capital; it was west of the ancient city, east of the later city in Later Han dynasty. According to tradition, originating at the end of the second century A.D., the White Horse Temple was so called because of the white horse which carried the sutras they brought back from India. Also according to tradition, the first missionaries dwelt. Some said this temple was built in memory of the two Arhat Bhikshus who came to China on 'white horses' to propagate the Buddha-Dharma—Chùa Bạch Mã được vua Hán Minh Đế dựng lên và cho người sang Ấn Độ tìm hai vị sư nổi tiếng là Matanga và Gobharana về trụ trì vào khoảng năm 64 sau Tây Lịch thời Hậu Hán. Chùa tọa lạc trong thành Lạc Dương, tỉnh Hồ Nam, về phía tây của cổ thành, phía đông của thành mới bây giờ. Theo tương truyền thì vào cuối thế kỷ thứ hai sau Tây Lịch, những kinh mang về từ Ấn Độ được chở trên những xe ngựa trắng nên từ đó chùa có tên là Bạch Mã. Đây cũng là nơi mà giáo đoàn truyền giáo đầu tiên của đạo Phật lưu trú. Cũng có truyền thuyết cho rằng chùa nầy được dựng lên để tưởng nhớ hai vị A La Hán Tỳ Kheo đã đến Trung Hoa hoằng Pháp bằng ngựa trắng.

White Lily Society: Bạch Liên Giáo—The White Lily Society, set up near the end of the Yuan dynasty, announcing the coming of Maitreya, the opening of his white lily, and the day of salvation at hand. It developed into a revolution which influenced the expulsion of the Mongols and establishment of the Ming dynasty. Under the Ch'ing dynasty it was resurrected under a variety of names, and caused various uprisings—Một giáo phái (có thể là tà giáo?), được thành lập vào cuối đời nhà Nguyên, nói rằng Phật Di Lặc sẽ hạ sanh với bông sen trắng nở, và ngày cứu đời. Giáo phái nầy phát triển thành một cuộc cách mạng ảnh hưởng đến sự đánh đuổi quân Mông Cổ ra khỏi Trung Hoa và sự thiết lập Minh Triều về sau nầy. Dưới thời nhà Thanh, giáo phái nầy sống lại dưới những tên khác nhau (Thanh Thủy, Bát Quái, Vinh Hoa, Hồng Dương, Bạch Dương, Thanh Liên, Hồng Liên) và đã gây ra những cuộc nổi dậy chống Thanh Triều.

White lotus: Pundarika (skt)—Bạch liên hoa—Hoa sen trắng.

"White-lotus" ascetic: Bạch Liên Hoa Sa Môn—See Four types of persons (E).

White Lotus Sect: Bạch Liên Tông—The White Lily Society, set up near the end of the Yuan dynasty, announcing the coming of Maitreya, the opening of his white lily, and the day of salvation at hand. It developed into a revolution which influenced the expulsion of the Mongols and establishment of the Ming dynasty. Under the

Ch'ing dynasty it was resurrected under a variety of names, and caused various uprisings—Một giáo phái (có thể là tà giáo?), được thành lập vào cuối đời nhà Nguyên, nói rằng Phật Di Lặc sẽ hạ sanh với bông sen trắng nở, và ngày cứu đời. Giáo phái nầy phát triển thành một cuộc cách mạng ảnh hưởng đến sự đánh đuổi quân Mông Cổ ra khỏi Trung Hoa và sự thiết lập Minh Triều về sau nầy. Dưới thời nhà Thanh, giáo phái nầy sống lại dưới những tên khác nhau (Thanh Thủy, Bát Quái, Vinh Hoa, Hồng Dương, Bạch Dương, Thanh Liên, Hồng Liên) và đã gây ra những cuộc nổi dậy chống Thanh Triều—See White Lotus Society.

White Lotus Society: Bạch Liên Chi Giao—Liên Xã—Bạch Liên Xã—A society formed early in the fourth century A.D. by Hui-Yuan, who with 123 notable, literati, swore to a life of purity before the image of Amitabha, and planted white lotuses in symbol. The White Lotus Congregation composed of more than 3,000 Buddhists. Among them, 123 were honored as the Vitruous and eighteen of them were considered as the Highest Virtues. They were often referred as Đông Lâm Temple's Eighteen Greatly Virtuous Beings—Do Pháp Sư Huệ Viễn đời nhà Tấn thành lập vào khoảng đầu thế kỷ thứ tư sau Tây Lịch. Ông cùng 123 vị khác thề trước bàn thờ Phật để tu Tịnh Độ Tây Phương, và trồng sen trắng làm biểu tượng. Bạch Liên Xã quy tụ hơn 3.000 người, trong đó có 123 vị được tôn là bậc Hiền. Trong số 123 bậc Hiền lại có 18 bậc Thượng Thủ gọi là Đông Lâm Thập Bát Đại Hiền—See Eighteen highest virtues among 123 high virtues of the White Lotus Congregation.

White ox revealed in the open: Lộ Ngưu—According to the Lotus Sutra, the great white ox and ox-cart revealed in the open, i.e. the Mahayana—Theo Kinh Pháp Hoa, đại ngưu bạch xa được Phật dùng để ám chỉ Đại Thừa.

White path: Fortunate realm—Thiện Đạo—Con đường thiện lành.

White pennon in the East: Phương Đông phướn trắng—This is one of the Amitabha's eight pennons of various colours, indicating the eight directions of space—Đây là một trong Phướn tám sắc của Đức Phật A Di Đà, chỉ tám hướng trong không gian—See Eight pennons of various colours.

White quartz: Kha Tuyết—Ngọc thạch trắng như tuyết—Snow-white as jade.

White river town: Isfijab—Bạch Thủy Thành—White-river town in Turkestan, situated on a small tributary of the Jaxartes—Thành phố nằm bên dòng Bạch Thủy, một phụ lưu của sông Jaxartes ở Turkestan.

White robber: Bạch Tặc—Robbing with bare hands and without leaving a trace—Cướp bằng tay không và không để lại dấu vết gì cả.

White robed form of Avalokitesvara: Compassion Buddha—Kuan-Shi-Yin—Bạch Y Quán Âm—See White clothes.

White-robed form of Kuan-Yin: Compassion Buddha—Bạch y Quán Âm.

White sandal wood: White candana—Bạch đàn.

White-teeth Yaksa: A Nan Đà Dạ Xoa—Bạch Xỉ Dạ Xoa hay Dạ Xoa răng trắng.

White Tiger Ghost King: Quỷ Vương Bạch Hổ.

White umbrella on the Buddha's head: Bạch Tản Cái Phật Đảnh—The white umbrella or canopy over the head of Buddha, indicating him as a cakravarti, or wheel-king—Tàng lọng trắng trên đỉnh đầu của Phật mang ý nghĩa tịnh đức của Phật là vị chuyển luân vương che mát tất cả chúng sanh.

White urna or curl between the eybrows emitting light: Chòm lông trắng thường chiếu sáng giữa hai chân mày—See Thirty-two auspicious marks.

White with water: Màu trắng với nước—See Four wheels (B).

Whoever points out my mistakes is my teacher: Ai chỉ lỗi cho ta là thầy ta (Đạo ngô ác giả thị ngô sư).

Whoever has taught me one character or even only haft a character is my teacher: Người đã dạy ta một chữ hay nửa chữ cũng là thầy ta (Nhất tự vi sư, bán tự vi sư).

Whole in an atom: Nhất Trần Pháp Giới—A universe in a grain of dust—One grain of dust is a microcosmo of the universe whole—Cả pháp giới

trong một nguyên tử, cả vũ trụ trong nhất trần—Nhất trần là một vi vũ trụ của toàn vũ trụ.

Whole body of followers: Chúng Đồ—The whole body of followers, including the monks, the nuns and lay followers—Cả tập thể đồ chúng, gồm cả Tăng Ni và tại gia.

Whole of the Buddha's teaching: Nhất Đại Giáo—The whole of the Buddha's teaching from his enlightenment to his nirvana (including both Hinayan and Mahayana)—Toàn bộ giáo pháp của Phật từ lúc mới đạt được đại giác đến lúc nhập Niết bàn (bao gồm cả Tiểu lẫn Đại thừa).

Whole of commandments: Mãn Phần Giới—The whole of the commandments, i.e. a full-ordained monk as compared with lay people or a sramanera, who only receive either five or eight commandments—Tên khác của cụ túc giới, để so sánh với người tại gia hay Sa Di chỉ thọ ngũ hay bát giới.

Whole and complete: Viên Cụ—See Whole and complete precepts.

Whole and complete precepts: Viên Cụ—Whole and complete, i.e. the whole of the commandments, by the observance of which one is near to nirvana—Tên gọi khác của cụ túc giới. Người thọ cụ túc giới gần với viên quả của Niết Bàn—See Complete moral precepts for monks, Complete moral precepts for monks in the Mendicant school, Complete moral precepts for monks in Theravadan Buddhism, and Complete moral precepts for nuns in Mahayana Buddhism.

Whole-Corpse Vetala— Half-Corpse Vetala: Thi Bán Thi—To kill a person by the Vetala Method of obtaining magic power by incantations on a dead body; when a headless corpse, or some part of the body is use, it is called "Half-Corpse Vetala." When the corpse is used, it is called "Whole-Corpse Vetala."—Giết người bằng phương pháp Tỳ Đà La, nghĩa là lấy ma lực bằng cách luyện chú trên một thây ma. Nếu là thây không đầu hay từng phần của thây thì gọi là "Bán Thi." Nếu là toàn thây thì gọi là "Thi."

Whole earth: All the land—Everywhere—Great earth—Đại địa.

Whole-heartedly: Devoted to—With single mind—Chuyên tâm—Hết lòng.

Whole life: Cả đời.

Whole mental system: Cittakalapa (skt)—Mentation system—Tâm Tụ—Hệ thống tâm thức—The whole mental system is evolved mutually conditioning like a bundle of bamboo-sticks—Toàn bộ hệ thống tâm thức được phát sinh và ảnh hưởng lẫn nhau như một bó tre.

Whole of reality: Bhutatathata (skt)—Nhất Chân—Nhất như—Nhất thật.

Whole or Universality: Tổng Tướng—See Six characteristics of everything.

Whole universe in one atom: Nhứt Trần Pháp Giới—A universe in a grain of dust. One grain of dust is a microcosmo of the universal whole—Tất cả trong một trần sa. Một trần sa là một tiểu vũ trụ hoàn toàn.

Wholesome (a): Bhadra or Kusala or Sadhu (skt)—Lương thiện—Good—Honest—Virtuous.

Wholesome action: Punya (skt)—Virtuous act—Wholesome deeds—Thiện nghiệp—Hành vi tốt (việc thiện lành)—See Good deed.

Wholesome consciousness: Tâm Thiện—There are eight kinds of wholesome consciousness—See Twenty-four sense-sphere beautiful minds (A).

Wholesome consciousness of infinite consciousness: Tâm Thiện trong Thức Vô Biên Xứ—Wholesome consciousness pertaining to the base of infinite consciousness, one of the twelve kinds of Immaterial-Sphere Consciousness—See Twelve kinds of Immaterial-Sphere Consciousness.

Wholesome consciousness of infinite space: Tâm Thiện trong Không Vô Biên Xứ—Wholesome consciousness pertaining to the base of infinite space, one of the twelve kinds of Immaterial-Sphere Consciousness—See Twelve kinds of Immaterial-Sphere Consciousness.

Wholesome consciousness of neither perception nor non-perception: Tâm Thiện trong Phi Tưởng, Phi Phi Tưởng Xứ—Wholesome consciousness pertaining to the base of neither perception nor non-perception, one of the twelve kinds of Immaterial-Sphere Consciousness—See Twelve kinds of Immaterial-Sphere Consciousness.

Wholesome consciousness of nothingness: Tâm Thiện trong Vô Sở Hữu Xứ—Wholesome

consciousness pertaining to the base of nothingness, one of the twelve kinds of Immaterial-Sphere Consciousness—See Twelve kinds of Immaterial-Sphere Consciousness.

Wholesome deeds: Điều thiện—See Good deed.

1) Wholesome deeds clean our mind—Thiện nghiệp có công năng thanh lọc bổn tâm.
2) Wholesome deeds give happiness to oneself and others—Thiện nghiệp mang lại hạnh phúc cho mình và tha nhân.

Wholesome dharmas: Nhiếp thiện pháp giới—See Three collections of pure precepts.

Wholesome element: Thiện giới—According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are three kinds of wholesome element—Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có ba loại thiện giới—See Three kinds of wholesome element.

Wholesome element of non-cruelty: Vô hại giới—See Three kinds of wholesome element.

Wholesome element of non-enmity: Vô sân giới—See Three kinds of wholesome element.

Wholesome element of renunciation: Ly dục giới—See Three kinds of wholesome element.

Wholesome investigation: Thiện tầm—According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are three kinds of wholesome investigation—Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có ba loại suy nghĩ thiện lành—See Three kinds of wholesome investigation.

Wholesome investigation of non-cruelty: Vô hại tầm—See Three kinds of wholesome investigation.

Wholesome investigation of non-enmity: Vô sân tầm—See Three kinds of wholesome investigation.

Wholesome investigation of renunciation: Ly dục tầm—See Three kinds of wholesome investigation.

Wholesome karma: Thiện nghiệp—Good karma—Good deeds—Skillful action—Kusala karma means volitional action that is done in accordance with the Aryan Eightfold Noble Path. So, Kusala karma is not only in accordance with the right action, but it is also always in accordance with the right view, right understanding, right speech, right livelihood, right energy, right concentration and right samadhi. According to the Dharmapada Sutra, verse 183, the Buddha taught: Not to do evil, to do good, to purify one's mind, this is the teaching of the Buddhas." Kusala karmas or good deeds will help a person control a lot of troubles arising from his mind. Inversely, if a person does evil deeds he will receive bad results in this life and the next existence which are suffering—Thiện nghiệp là hành động cố ý phù hợp với Bát Thánh Đạo. Như vậy thiện nghiệp không những chỉ phù hợp với chánh nghiệp, mà còn phù hợp với chánh kiến, chánh tư duy, chánh chánh ngữ, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định nữa. Theo Kinh Pháp Cú, câu 183, Đức Phật dạy: "Chớ làm các điều ác, gắng làm các việc lành, giữ tâm ý trong sạch. Ấy lời chư Phật dạy." Thiện nghiệp sẽ giúp con người chế ngự được những phiền não khởi lên trong tâm. Ngược lại, nếu con người làm ác nghiệp sẽ phải nhận chịu các hậu quả khổ đau trong đời này hay đời kế tiếp—See Two kinds of karma (B).

Wholesome karma pertaining to the fine-material sphere: Nghiệp Thiện Sắc Giới—See Four types of kamma (karma) (D).

Wholesome karma pertaining to the immaterial sphere: Nghiệp Thiện Vô Sắc Giới—See Four types of kamma (karma) (D).

Wholesome karma pertaining to the sense sphere: Nghiệp Thiện Dục Giới—See Four types of kamma (karma) (D).

Wholesome mind: Citta kushala (skt)—Thiện tâm.

1) Wholesome mind (good heart—Good mind) withgood thoughts: Tâm thiện lành với những tư tưởng thiện lành.
2) Benevolence: Good mind includes beneficial intentions towards others, compassion, loving-kindness, generosity, patience, good speech, tolerance, love, faith, wishing to help others, etc.—Tâm thiện lành bao gồm những việc làm thiện lành đối với tha nhân, từ bi, bố thí, nhẫn nhục, ái ngữ, yêu thương, tín tâm, luôn nguyện cứu độ tha nhân.
3) Wholesome mind can be used to dispel negative minds: Thiện tâm giúp đẩy lùi

những tâm tiêu cực—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Wholesome Mind Buddha: Phật Thiện Ý.

Wholesome perception: Thiện Tưởng—According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are three kinds of wholesome perception—Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có ba loại thiện tưởng—See Three kinds of wholesome perception.

Wholesome perception of non-cruelty: Vô hại tưởng—See Three dharmas (X), and Three kinds of wholesome perception.

Wholesome perception of non-enmity: Vô sân tưởng—See Three dharmas (X), and Three kinds of wholesome perception.

Wholesome perception of renunciation: Ly dục tưởng—See Three dharmas (X), and Three kinds of wholesome perception.

Wholesome prayer: Lời cầu nguyện tốt.

Wholesome resultant rootless consciousness: There are eight kinds of wholesome resultant rootless consciousness—See Twenty-four sense-sphere beautiful minds (B).

Wholesome root of almsgiving: Bố thí thiện căn—See Three wholesome roots (II).

Wholesome roots of almsgiving, kindness, and wisdom: Bố thí, từ bi, trí huệ—See Three wholesome roots (I).

Wholesome roots of good deeds, good words, good thoughts: Thân lành, khẩu lành, ý lành—See Three wholesome roots (I).

Wholesome root of mercy: Bi Mẫn thiện căn—See Three wholesome roots (II).

Wholesome root of no ire or no hatred: Vô sân thiện căn—See Three wholesome roots (III).

Wholesome root of no lust or selfish desire: Vô tham thiện căn—See Three wholesome roots (III).

Wholesome root of non-delusion: Amoho kusala (p)—Vô si thiện căn—See Three dharmas (III).

Wholesome root of non-greed: Alobho kusala (p)—Vô tham thiện căn—See Three dharmas (III).

Wholesome roots of non-greed, non-hatred, and non-delusion: Vô tham, vô sân, vô si—No selfish desire, no ire, no stupidity—See Three wholesome roots (I).

Wholesome root of non-hatred: Adoso kusala (p)—Vô sân thiện căn—See Three dharmas (III).

Wholesome root of no stupidity: Vô si thiện căn—See Three wholesome roots (III).

Wholesome root of wisdom: Trí huệ thiện căn—See Three wholesome roots (II).

Wholesome spiritual achievement as proofs and validations for gaining rebirth: Lấy các điềm lành để làm chứng nghiệm cho sự vãng sanh—See Eight crucial elements for Pure Land cultivators.

Wholesome states: Thiện pháp—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Ambapali, there are two starting points of wholesome states—Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Ambapali, có hai pháp cơ bản về các thiện pháp—See Two starting points of wholesome states.

Wholesome thought of non-cruelty: Vô hại tầm—See Three dharmas (VII).

Wholesome thought of non-enmity: Vô sân tầm—See Three dharmas (VII).

Wholesome thought of renunciation: Nekkkama-vitakko (p)—Ly dục tầm—See Three dharmas (VII).

Wholesome and unwholesome: Good and evil—Thiện Ác—See Kusala and akusala.

Wholly: Toàn phần.

Wholly devoted quest for truth, not begrudging their lives: Nhứt hướng cầu pháp, vì chẳng tiếc thân mạng—See Ten kinds of quest for truth of Great Enlightening Beings.

Wholly noumenal: Lý Cụ—The T'ien-T'ai doctrine that the Buddha-nature includes both good and evil. All things as aspects of the absolute, a doctrine of the T'ien-T'ai "profounder" school, in contrast with the T'ien-T'ai "shallower" school, which considered all things to be phenomenally produced—Giáo điển của tông Thiên Thai cho rằng tánh có đầy đủ cả thiện lẫn ác. Lý thể pháp tính của vạn hữu trong

"Thâm Mật" Thiên Thai, đối lại với sự tạo của Thiên Thai Hiển Tông.

Whore (n): Kỷ nữ (gái điếm).

Whore (v): Thông dâm với gái điếm.

Whoredom (n): Sự thông dâm với gái điếm.

Wicked (a & n):

1) Ác độc—Xấu xa—Tội lỗi—Hư đốn—Vô đạo đức.
2) Nhứt Xiển đề—See Three kinds of icchantika.

Wicked Bhiksus: Ác Tỳ Kheo—There are four wicked Bhiksus who threw over the teaching of their Buddha, Ta-Chuang-Yen (Great Adornment) after his Nirvana; however, through much purgation ultimately became the Buddhas of the four points of the compass—Có bốn vị Tỳ Kheo hung ác đã vứt bỏ giáo pháp của Phật Đại Trang Nghiêm sau khi Ngài nhập Niết Bàn nhưng nhờ thanh tịnh lâu đời nên được sanh làm bốn vị Phật ở bốn hướng (A Sấm, Bảo Tướng, Vô Lượng Thọ, Vi Diệu Thanh)—See Four wicked Bhiksus.

Wicked dragon: Độc Long—See Poisonous dragons.

Wicked eyes: Mắt dữ.

Wicked face: Mặt dữ.

Wicked mind: Ác tâm.

Wicked people: Ác Nhân—Kẻ ác—According to the Buddhism, the wicked people are those—Theo Phật giáo, kẻ ác là kẻ:

1) Who commit unbelievable crimes: Kẻ phạm phải những tội lỗi ghê sợ.
2) Whose minds are filled with—Những kẻ mà tâm trí dẫy đầy:

a. Greed: Tham.
b. Hatred: Sân.
c. Ignorance: Si.

3) Those who—Những kẻ phạm phải:

a. Lie: Vọng ngữ.
b. Gossip: Nhàn đàm hý luận.
c. Harsh speech: Nói lời độc ác.
d. Double-tongued: Nói lưỡi hai chiều.

4) Those who abuse others' good heart: Những kẻ lợi dụng lòng tốt của kẻ khác.
5) Those who cheat others for their own benefits: Những kẻ vì lợi lạc riêng tư mà lường gạt kẻ khác.
6) Those who kill: Những kẻ sát sanh.
7) Those who steal: Những kẻ trộm cắp.
8) Those who act lasciviously: Những kẻ tà dâm.

Wicked plot: Độc kế.

Wicked (evil) scheme: Quỷ kế.

Wicked tongue: Virulent tongue—Miệng lưỡi độc ác.

Wicked words: Những lời ác độc.

Wicked woman: Ác phụ—Độc phụ.

Wide (a): Vaipulya (skt): Broad—Extensive—Rộng lớn.

Wide-awake: Tỉnh táo.

Wide knowledge: Kiến thức rộng.

Wide and spacious: Rộng lớn (quảng bác).

Wide and spacious body: Quảng Bác Thân—The one body fills space, Vairocana—Một thân của Đức Phật Tỳ Lô Giá Na bao trùm khắp cả hư không.

Wide and spacious body of Tathatata: Quảng Bác Thân Như Lai—Đức Phật Tỳ Lô Giá Na—Vairocana Buddha.

Wide ugly-eyed (diversely eyed) Maharaja: Virupaksa (skt)—Quảng Mục Thiên—The wide ugly-eyed (diversely eyed) Maharaja, with three eyes, one who has deformed eyes. Name of one of the four Maharajas, he who guards the west—Quảng Mục Thiên Vương—Tiếng Phạn là Tỳ Lưu Bát Xoa, vị thiên vương có ba mắt xấu xa. Tên của một trong bốn vị Thiên Vương, vị nầy là vị trời thủ hộ phương tây (Ngài trụ về phương tây của núi Tu Di, và dùng tịnh nhãn để quan sát chúng sanh trong cõi Diêm Phù Đề).

Widen: Mở rộng.

Widen world Buddhist activities: Mở rộng các hoạt động Phật giáo thế giới.

Widow (n): Góa phụ.

Wieldiness of consciousness: Citta-kammannata (p)—Tâm Thích Ứng—See Fifty-two mental states.

Wieldiness of mental body: Kayakammannata (p)—Tâm Sở Thích Ứng—See Fifty-two mental states.

Wife: Người vợ—According to the Anguttara Nikaya Sutra, the Buddha commented: "There are seven kinds of wives."—Theo Kinh Tăng Nhứt A

Hàm, Đức Phật dạy: "Có bảy loại phu nhân," hay bảy loại vợ—See Seven types of wives.

Wife of Golden Light Drum: Kim Quang Minh Nữ—Phu nhân của Kim Quang Đồng Tử—See Golden Light Drum.

Wikshepa (skt): Scatteredness—Bất Định (Tán loạn) hay làm cho tâm rối loạn—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Wild (a): Hoang vu.

Wild fancy: Ảo tưởng—Fantasy.

Wild Goose Temple: Ưng Tháp—Name of a famous monastery in China—Dã Ngan Tự, tên một tự viện nổi tiếng ở Trung Hoa.

Wild grasses: Cỏ dại.

Wild fancy: Utopia—Fantasy—Ảo tưởng.

Wild-Fox Meditation: Dã Hồ Thiền—Wild-fox meditators, i.e. non-Buddhist ascetics, heterodoxy in general—Thiền gia coi thiền ngoại đạo là "Dã Hồ Thiền" (theo Tứ Gia Huyền Lục, có một cụ già đến nghe Bách Trượng Đại Trí thuyết pháp. Cụ già nói: xưa tôi là Tăng trụ trì ở núi nầy, có người đến hỏi, là một nhà đại tu hành nhân gian thì có còn rơi vào vòng nhân quả nữa không? Tôi nói: Không rơi vào vòng nhân quả nữa. Thế là tôi phải đọa làm thân dã hồ. Xin Hòa Thượng cho một lời chuyển ngữ. Bách Trượng nói: Cụ cứ hỏi tiếp đi. Cụ già lại hỏi thêm. Cuối cùng sư nói: Cụ già đã hiểu được lẽ nhân quả rồi đấy. Cụ già chợt tỉnh ngộ nói: nay thoát kiếp dã hồ. Xin nhờ đại sư chiều lại ghé qua sau núi cho hỏa táng theo lệ vong Tăng. Chiều lại Bách Trượng đi vòng sau núi, quả nhiên thấy trong hang có một xác dã hồ, ngài bèn cho mang về chùa hỏa táng theo lệ vong Tăng cho nó thoát kiếp)—See Pai Chang Huai Hai.

Wild-Fox Zen: Dã Hồ Thiền—Thiền Hý Luận—See Wild-Fox Meditation, and Pai Chang Huai Hai.

Wild Goose Temple: Ưng Tháp—Name of a famous monastery in China—Dã Ngan Tự, tên một tự viện nổi tiếng ở Trung Hoa.

Wild, uncontrollable man: Người phóng túng, hoang dại, không chịu ép mình vào khuông khổ, cũng giống như ngựa hoang không cương vậy—Similar to an unharnessed wild horse.

Wield (v): Mang đến.

Wife of Prasenajit: Mạt Lợi Phu Nhân—The wife of Prasenajit, king of Kosala, so called because she wove or wore jasmine chaplets, or came from a jasmine garden—Phu nhân của vua Ba Tư Nặc nước Xá Vệ, được gọi như vậy là vì bà hay dệt, hay mang hoa lài, hoặc bà đến từ vườn lài.

Wilder someone: Làm cho ai lạc lối.

Wilderness (n): Hoang địa.

Wilderness of illusion (n): The mortal life—Ảo dã (cuộc sống sanh tử).

Wilderness of mortal life: Sinh tử dã.

Will (n): Ý chí.

1) Chí lực: See Sixteen great powers obtainable by a bodhisattva.
2) Cetana (skt): Tư—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.
3) Determination: Di chúc—Nguyện vọng—Tâm chí—Thiện chí—Ý nguyện—Ý muốn—Ý chí—Ý hướng.
4) Free will: Ý chí—Desire.
5) Ill-will: Sân hận.

Will-body: Ý Sinh Thân—See Manomayakaya.

Will and courage: Tâm can.

Will of immediate attainment: Aim of immediate attainment—Đốn chỉ.

Will do an injury to someone who is dear and pleasant to me: Người ấy sẽ làm hại người tôi thương mến—See Nine causes of malice.

Will do an injury to someone who is hateful and unpleasant to me: Người ấy sẽ làm hại người tôi không thương mến—See Nine causes of malice.

Will do me an injury: Người ấy sẽ làm hại tôi—He will do me an injury—See Nine causes of malice.

Will to live: Jivitakama (skt)—Ham sống.

Will to make the endeavor: Tấn lực—The power of zeal or the force of active vigor which leads to overcoming all obstacles—Sức mạnh của nghị lực giúp chúng ta vượt thắng mọi trở lực—See Five powers.

Will of the mind: Desire—Intention—Resolve—Vow—Tâm nguyện.

Will power: Sức mạnh của ý chí.

Willful: Có chủ tâm—Intentional—Deliberate.

Willful action: Hành động có chủ tâm.

Williams, Paul Martin (1950 -): British buddhologist, best known for his work on Madhyamaka. He received a Doctorate of Philosophy Degree from Oxford University in Madhyamaka Philosophy in 1978 and has spent most of his academic career at University of Bristol, where he is a professor and co-director of the Centre for Buddhist Studies in the Department of Theology and Religious Studies. He has published a number of influential books and articles, including Mahayana Buddhism: The Doctrinal Foundations (1989)—Nhà Phật học người Anh, nổi tiếng trong tác phẩm "Trung Quán." Ông nhận bằng Tiến Sĩ về Triết Học Trung Quán tại trường Đại Học Oxford vào năm 1978, và hầu hết thời gian ông đã làm giảng sư và đồng Giám Đốc cho Trung Tâm Nghiên Cứu Phật giáo tại trường Đại Học Bristol. Ông đã xuất bản nhiều sách vở và bài viết, gồm Phật Giáo Đại Thừa: Căn Bản Giáo Thuyết (1989).

Willow-branch: Dương Chi—Willow twigs used as dantakastha, i.e. cleansing the teeth by chewing or rubbing—Nhành dương liễu, ngày xưa được dùng để làm sạch răng bằng cách nhai hay chà xát.

Willow-leaves: Dương Diệp—Willow-leaves, e.g. yellow willow leaves given to a child as golden leaves to stop its crying, a parallel to the Buddha's opportune methods of teaching—Lá cây dương liễu. Nếu trẻ khóc thì lấy lá vàng của cây dương mà dỗ, ví với các pháp môn phương tiện của Phật (chiếc lá dương không phải là vàng thật, cũng như pháp môn phương tiện của Phật chỉ là phương tiện đưa chúng sanh đến cứu cánh chứ không phải là cứu cánh).

Wilt (v): Khô héo.

Win: Obtain the victory—Đắc thắng.

Win (v) **convert**: Quy nạp tín đồ.

Win divine vision: Gain the Heavenly Eye—Đắc Thiên nhãn.

Win (gain) the Dharma vision: Đắc Pháp nhãn.

Win fame: Lập danh.

Win the four bases of sympathy: Đắc Tứ Nhiếp Pháp—See Four elements of popularity.

Win people's heart: Đắc nhân tâm.

Win people's support: Được sự ủng hộ của dân chúng.

Win a psychic power: Đắc phép thần thông.

Wind: Attha-vayubheda or Vayo-dhatu (p)—Gió—Phong.

1) One of the four great elements—Một trong tứ đại—See Four great elements.
2) According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are eight winds or influences (or worldly conditions) which fan the passions and prevent cultivators (pratitioners) from advancing along the right path to enlightenment. They are also called the Eight Worldly States. They are so called because they continually succeed each other as long as the world persists; the approval that has the gain, etc., and the resentment that has the loss, etc. They are so called "Eight Winds" because they prevent people from advancing along the right path to enlightenment and liberation—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có tám ngọn gió khuấy lên dục vọng, làm cản trở hành giả trên bước đường tu tập giác ngộ. Chúng còn được gọi là Bát Pháp Thế Gian vì chúng cứ theo nhau tiếp diễn khi thế giới còn tồn tại. Sự vừa ý khi vinh, khi được và sự phẫn uất khi nhục thua. Sở dĩ gọi là "Bát Phong" vì chúng là tám ngọn gió làm ngăn trở sự phát triển của hành giả trên bước đường giác ngộ và giải thoát—See Eight winds.
3) Wind is one of the nine elements or nine substances: Gió là một trong cửu đại—See Nine elements or nine substances (A).

Wind of Buddha-truth: Đạo Phong—The wind of Buddha-truth, as a transforming power; also as a prognosis of future events—Đạo phong hay lực chuyển hóa trong đạo Phật, cũng là sự ức đoán về những gì sẽ xãy ra trong tương lai.

Wind-calamity: Phong Tai—The calamity of destruction by wind at the end of the third period of destruction of a world—Một trong ba tai nạn lớn vào cuối thời kỳ thứ ba của hoại kiếp.

Wind-color: Phong Sắc—Wind colour, i.e. non-existent, like a rabbit's horns, tortoise-hair, or scent of salt—Lấy màu của gió để ví với những việc không thể xãy ra được, vì làm gì có màu sắc của gió, cũng giống như sừng thỏ lông rùa, hay mùi thơm của muối vậy.

Wind-deva: Phong Thiên—The wind deva, one of the four Vajra-rulers—Phong Thiên là một trong tứ chấp Kim Cương. **See Four Vajra-rulers of the four elements.

Wind and dust: Phong trần—Hardship of life.

Wind of evil karma: Nghiệp Phong—See Karma wind.

Wind furnace: Half-moon in shape—Phong Lô, lò gió hình bán nguyệt—See Four furnaces.

Wind from heaven: Vayu (skt)—Northwest with the Vayu or wind heaven—Tây Bắc với Trời Phọc Dũ và Phong Thiên—See Eight heavens and devas at the eight points of the compass.

Wind in the kalpa of destruction: Kiếp phong (gió trong hoại kiếp).

Wind knife: Phong đao (gió và đao)—The approach of death and its agonies—Lúc sắp chết và những nỗi đau đớn khổ sở. Cây đao gió, hay gió như đao cắt, ý nói cuộc sống của con người là sự tiến gần đến cái chết và những khổ đau như dao cắt trong thân làm tan hoại thân nầy (một ngày ta sống là một ngày ta chết, là một ngày ta đi gần đến nhà mồ; để rồi lúc mệnh chung, gió trong cơ thể dao động mạnh như dao cắt, phân giải thân thể, nỗi khổ này nào khác chi đao cắt).

Wind of liberation: Giải Thoát Phong—That blows away the fires of worldly suffering—Gió giải thoát khỏi lửa khổ đau trần thế.

Wind of religious power: Wind of virtue—Đức phong.

Wind-samadhi: Phong Tam Muội—A samadhi in which the whole body is conceived of as scattered. Ananda used to enter such samadhi—Còn gọi là Phong Phấn Tấn Tam Muội, chỉ thiền định nổi lên gió lớn làm phân hóa sắc thân ra tứ phương. Ngài A Nan thường nhập vào "phong tam muội" nầy.

Wind-storms: Violent storms—Nạn giông bão—See Seven calamities (A).

Wind of sword: The wind that cuts all living to pieces, at the approach of a world kalpa's end, also described as the disintegrating force at death—Đao phong.

Wind of virtue: Đức phong—The wind of religious power—Gió công đức hay sức mạnh tôn giáo.

Wind (Air) wheel: Phong Luân—See Four wheels (A).

Wine (n): Rượu nho.

Wing: Cánh—A pair of wings—Một cặp cánh See Pair of wings.

Wink: Một cái chớp mắt—A wink (closing and opening the eyelids quickly)—See Four short divisions of time.

Winner makes enemies: Kẻ thắng thì sanh thù oán—See Six dangers when one attaches to gambling.

Winter: Hima (skt)—Mùa Đông.

Winter retreat: Đông An Cư (An cư mùa Đông)—The winter retreat, from 16th of the 10th month to 15 of the 1st month—Cũng giống như mùa Hạ An Cư, nhưng mùa Đông An Cư bắt đầu từ 16 tháng 10 đến 15 tháng giêng.

Winter Solstice: Đông Chí—See Four monastic annual periods, and Eight royal days.

Wisdom (n): Panna (p)—Huệ lực—Tuệ lực—Amoha or Prajna (skt)—Buddhicarita (p)—Intellectual temperamen—Mind resides in wisdom—Bẩm tánh thiên về tri thức—Tuệ tâm trụ—See Four powers (A), Six Paramitas, Ten dwelling minds, Ten grades of Bodhisattva's faith, Ten Paramitas, Sixteen great powers obtainable by a Bodhisattva, and Twenty two roots.

(I) The meanings of Wisdom—Nghĩa của Trí Tuệ:

1) Prajna is often interchanged with wisdom. Wisdom means knowledge, the science of the phenomenal, while prajna more generally to principles or morals: Trí và tuệ thường có chung nghĩa; tuy nhiên thông đạt sự tướng hữu vi thì gọi là "trí." Thông đạt không lý vô vi thì gọi là "tuệ."
2) Wisdom is described as the understanding of the Four Noble Truths, the understanding of interdependent origination, and the like. The attainment of wisdom is the ability of

transformation of these doctrinal items from mere objects of intellectual knowledge into real, personal experience. In other words, according to Buddhism, wisdom is the ability to change our knowledge of the four Noble Truths and the like from mere sutra learning into actual, living truth. To attain wisdom, we must first cultivate good conduct, then cultivate mental development. It should be noted that reading and understanding the meaning of a sutra doesn't mean attaining wisdom. Wisdom means reading, understanding, and transforming doctrinal items from sutras into real, personal experience. Wisdom gives us the ability of "seeing the truth" or "seeing things as they really are" because the attainment of wisdom is not an intellectual or academic exercise, it is understanding or seeing these truths directly—Trí Tuệ được mô tả là sự hiểu biết về Tứ Diệu Đế, sự hiểu biết về lý nhân duyên, và những điều tương tự như vậy. Sự đắc thành trí huệ là sự đắc thành khả năng biến đổi học thuyết từ những đối tượng của trí tuệ thành kinh nghiệm thực tế cho cá nhân mình. Nói cách khác, trí tuệ theo Phật giáo là khả năng biến đổi những kiến thức về Tứ Diệu Đế và những điều tương tự học trong kinh điển thành chân lý hiện thực và sinh động. Muốn đạt được trí tuệ, trước nhất chúng ta phải trau dồi giới hạnh và phát triển sự định tỉnh nơi tinh thần. Nên nhớ rằng, đọc và hiểu kinh điển không phải là đạt được trì tuệ. Trí tuệ là đọc, hiểu và biến được những gì mình đã đọc hiểu thành kinh nghiệm hiện thực của cá nhân. Trí tuệ cho chúng ta khả năng "thấy được chân lý" hay "thấy sự thể đúng như sự thể" vì đạt được trí tuệ không phải là một bài tập về trí tuệ hay học thuật, mà là sự thấy biết chân lý một cách trực tiếp.

3) In Buddhism, wisdom is the highest virtue of all. It is usual to translate the Sanskrit term "Prajna" (pali-Panna) by "wisdom," and that is not positively inaccurate. When we are dealing with the Buddhist tradition, however, we must always bear in mind that there Wisdom is taken in a special sense that is truly unique in the history of human thought. "Wisdom" is understood by Buddhists as the methodical contemplation of 'Dharmas.' This is clearly shown by Buddhaghosa's formal and academic definition of the term: "Wisdom has the characteristic of penetrating into dharmas as they are themselves. It has the function of destroying the darkness of delusion which covers the own-being of dharmas. It has the mmanifestation of not being deluded. Because of the statement: 'He who is concentrated knows, sees what really is,' concentration is its direct and proximate cause."—Trong Phật giáo, Trí Tuệ là đức tính cao cả nhất. Người ta thường dịch từ ngữ Bắc Phạn "Prajna" (pali-Panna) là trí tuệ, và cách dịch đó không được chính xác. Tuy nhiên, khi chúng ta bàn về truyền thống Phật giáo, chúng ta phải luôn nhớ rằng Trí Tuệ ở đây được dùng theo một ý nghĩa đặc biệt, thật đặc biệt trong lịch sử tư tưởng của nhân loại. Trí Tuệ được các Phật tử hiểu như là sự "quán tưởng các pháp một cách có phương pháp." Điều này được chỉ bày rõ ràng theo định nghĩa của Ngài Phật Âm: "Trí Tuệ có đặc tính thâm nhập vào bản chất của vạn pháp. Nhiệm vụ của nó là phá tan bóng tối của ảo tưởng che mất tự tính của vạn pháp. Biểu hiện của trí tuệ là không bị mê mờ. Bởi vì "người nào nhập định biết và thấy rõ thực tướng, thiền định chính là nguyên nhân trực tiếp và gần nhất của trí tuệ."

4) Trí tuệ—One of the three good roots—See Three kinds of good roots.

5) Trí huệ là khí giới của Bồ Tát—Wisdom is a weapon of enlightening beings, dissolving all ignorance and afflictions. Enlightening Beings who abide by these can annihilate the afflictions, bondage, and compulsion accumulated by all sentient beings in the long night of ignorance—Vì tiêu diệt tất cả vô minh phiền não. Chư Bồ Tát an trụ nơi pháp nầy thời có thể diệt trừ những phiền não, kiết sử đã chứa nhóm từ lâu của tất cả chúng sanh—See Ten weapons of Great Enlightening Beings.

6) Tu huệ—Wisdom, one of the ten kinds of cultivation of Great Enlightening Beings—

See Ten kinds of cultivation of Great Enlightening Beings.

7) Prajnendriya (skt)—Huệ căn—See Twenty two roots.

(II) Main characteristics of Wisdom—Những đặc điểm chính của Trí tuệ:

1) Wisdom understanding that emptiness of inherent existence is the ultimate nature of all phenomena—Trí tuệ biết được rằng tánh không là bản chất tối hậu của tất cả các pháp: This specific type of wisdom is the sole means to eliminate our ignorance and other disturbing states. It is also the most powerful tool for purifying negative karmic imprints. In addition, it enables us to benefit others effectively, for we can then teach them how to gain this wisdom themselves. This is also the first key to liberation and enlightenment. In order to be able to obtain this type of wisdom, we must invest all our efforts in cultivating Buddhist laws and practicing Buddhist meditation—Loại trí tuệ đặc biệt này là phương tiện duy nhất dùng để loại trừ vô minh và những trạng thái tâm nhiễu loạn của chúng ta. Trí tuệ này cũng là một khí cụ mạnh mẽ nhất dùng để hóa giải những dấu ấn nghiệp thức u ám. Hơn nữa, trí tuệ này khiến cho chúng ta có khả năng làm lợi lạc người khác một cách hiệu quả, vì nhờ nó mà chúng ta có thể chỉ dạy người khác phương pháp để tự họ cũng đạt được loại trí tuệ này. Loại trí tuệ thứ nhất là chìa khóa để dẫn đến giải thoát và giác ngộ. Để có thể đạt được loại trí tuệ này, chúng ta phải đầu tư mọi nỗ lực vào tu tập giáo lý nhà Phật và thực hành thiền định.

2) Conventional intelligence knowing, logic, science, arts, and so forth—Trí tuệ biết được ngôn ngữ, lý luận, khoa học, nghệ thuật, vân vân: This type of wisdom is from birth; however, the person who possesses this type of wisdom is believed that in previous lives, he or she had already cultivated or practiced so many good deeds—Loại trí tuệ này là loại bẩm sanh; tuy nhiên, người ta tin rằng người có loại trí tuệ này là người mà trong nhiều kiếp trước đã tu tập và thực hành nhiều hạnh lành rồi.

3) Wisdom knowing how to benefit others: Trí tuệ biết cách làm cho người khác được lợi lạc. **See Bodhi-mind.

4) In Buddhism, wisdom is of the highest importance; for purification comes through wisdom, through understanding. But the Buddha never praised mere intellect. According to him, knowledge should go hand in hand with purity of heart, with moral excellence (vijja-caranasampanna—p). Wisdom gained by understanding and development of the qualities of mind and heart is wisdom par excellence (bhavanamaya panna—p). It is saving knowledge, and not mere speculation, logic or specious reasoning. Thus, it is clear that Buddhism is neither mere love of, nor inducing the search after wisdom, nor devotion, though they have their significance and bearing on mankind, but an encouragement of a practical application of the teaching that leads the follower to dispassion, enlightenment and final deliverance—Trong đạo Phật, trí tuệ là quan trọng tối thượng, vì sự thanh tịnh có được là nhờ trí tuệ, do trí tuệ. Nhưng Đức Phật không bao giờ tán thán tri thức suông. Theo Ngài, trí phải luôn đi đôi với thanh tịnh nơi tâm, với sự hoàn hảo về giới: Minh Hạnh Túc. Trí tuệ đạt được do sự hiểu biết và phát triển các phẩm chất của tâm là trí, là trí tuệ siêu việt, hay trí tuệ do tu tập mà thành. Đó là trí tuệ giải thoát chứ không phải là sự lý luận hay suy luận suông. Như vậy Đạo Phật không chỉ là yêu mến trí tuệ, không xúi dục đi tìm trí tuệ, không có sự sùng bái trí tuệ, mặc dù những điều này có ý nghĩa của nó và liên quan đến sự sống còn của nhân loại, mà đạo Phật chỉ khích lệ việc áp dụng thực tiễn những lời dạy của Đức Phật nhằm dẫn người theo đi đến sự xả ly, giác ngộ, và giải thoát cuối cùng.

(III) Other powers of Wisdom—Những khả năng khác của Trí Tuệ:

1) Wisdom, discernent or understanding: Tác dụng phân biệt sự lý—The power to discern things and their underlying principles.

2) The power to decide the doubtful: Quyết đoán nghi ngờ.

3) Right Understanding and Right Thought constitute wisdom: Tuệ là sự cấu tạo của Chánh Kiến và Chánh Tư Duy.

(IV) Realization and its insight—Fundamental wisdom which is inherent in every man and which can manifest itself only after the veil of ignorance, which screens it, has been transformed by means of self-cultivation as taught by the Buddha. According to the Buddha, wisdom is extremely important for it can be commensurate with enlightenment itself. It is wisdom that finally opens the door to freedom, and wisdom that removes ignorance, the fundamental cause of suffering. It is said that while one may sever the branches of a tree and even cut down its trunk, but if the root is not removed, the tree will grow again. Similarily, although one may remove attachment by means of renunciation, and aversion by means of love and compassion, as long as ignorance is not removed by means of wisdom, attachment and aversion will sooner or later arise again. As for the Buddha, immediately after witnessing the unhappy incident involving the worm and the bird at the plowing ceremony, the prince sat under a nearby rose-apple tree and began to contemplate. This is a very early experience of meditation of the Buddha. Later, when he renounced the world and went forth to seek the ultimate truth, one of the first disciplines he developed was that of meditation. Thus, the Buddha himself always stressed that meditation is the only way to help us to achieve wisdom—Trí tuệ cơ bản vốn có nơi mỗi người chúng ta có thể lộ khi nào bức màn vô minh bị vẹt bỏ qua tu tập. Theo Đức Phật, trí tuệ là một phẩm hạnh cực kỳ quan trọng vì nó tương đương với chính sự giác ngộ. Chính trí tuệ mở cửa cho sự tự do, và trí tuệ xóa bỏ vô minh, nguyên nhân căn bản của khổ đau phiền não. Người ta nói rằng chặt hết cành cây hay thậm chí chặt cả thân cây, nhưng không nhổ tận gốc rễ của nó, thì cây ấy vẫn mọc lại. Tương tự, dù ta có thể loại bỏ luyến chấp vằng cách từ bỏ trần tục và sân hận với tâm từ bi, nhưng chừng nào mà vô minh chưa bị trí tuệ loại bỏ, thì luyến chấp và sân hận vẫn có thể nảy sinh trở lại như thường. Về phần Đức Phật, ngay hôm Ngài chứng kiến cảnh bất hạnh xãy ra cho con trùng và con chim trong buổi lễ hạ điền, Ngài bèn ngồi quán tưởng dưới gốc cây hồng táo gần đó. Đây là kinh nghiệm thiền định sớm nhất của Đức Phật. Về sau này, khi Ngài đã từ bỏ thế tục để đi tìm chân lý tối thượng, một trong những giới luật đầu tiên mà Ngài phát triển cũng là thiền định. Như vậy chúng ta thấy Đức Phật đã tự mình nhấn mạnh rằng trí tuệ chỉ có thể đạt được qua thiền định mà thôi—See Prajna, Wisdom, and Three kinds of wisdom.

(V) Wisdom and the three studies in Buddhism—Trí tuệ và tam học trong Phật giáo: The resulting wisdom, or training in wisdom. Even though wisdom involves cause and effect. Those who cultivated and planted good roots in their past lives would have a better wisdom. However, in this very life, if you want to get rid of greed, anger, and ignorance, you have no choice but cultivating discipline and samadhi so that you can obtain wisdom paramita. With wisdom paramita, you can destroy these thieves and terminate all afflictions. Wisdom is one of the three studies in Buddhism. The other two are precepts and meditation. According to Bhikkhu Piyadassi Mahathera in The Spectrum of Buddhism, high concentration is the means to the acquisition of wisdom or insight. Wisdom consists of right understanding and right thought, the first two factors of the path. This is called the training in wisdom or panna-sikkha. Wisdom helps us get rid of the clouded view of things, and to see life as it really is, that is to see life and things pertaining to life as arising and passing—Tu tập trí tuệ là kết quả của giới và định. Dù trí huệ quan hệ tới nhân quả. Những ai đã từng tu tập và vun trồng thiện căn trong những đời quá khứ sẽ có được trí tuệ tốt hơn. Tuy nhiên, ngay trong kiếp này, nếu bạn muốn đoạn trừ tam độc tham lam, sân hận và si mê, bạn không có con đường nào khác hơn là phải tu giới và định hầu đạt được trí tuệ ba la mật. Với trí huệ ba la mật, bạn có thể tiêu diệt

những tên trộm nầy và chấm dứt khổ đau phiền não. Trí tuệ là một trong ba pháp tu học quan trọng trong Phật giáo. Hai pháp kia là Giới và định. Theo Tỳ Kheo Piyadassi Mahathera trong Phật Giáo Nhìn Toàn Diện thì tâm định ở mức độ cao là phương tiện để thành đạt trí tuệ hay tuệ minh sát. Tuệ bao gồm chánh kiến và chánh tư duy, tức là hai chi đầu trong Bát Chánh Đạo. Trí tuệ giúp chúng ta phá tan lớp mây mờ si mê bao phủ sự vật và thực chứng thực tướng của vạn pháp, thấy đời sống đúng như thật sự, nghĩa là thấy rõ sự sanh diệt của vạn hữu—See Precepts and Meditation.

(VI) Categories of Wisdom—Phân loại Trí tuệ:

(A) Two kinds of prajna or wisdom—Hai loại bát nhã hay trí huệ—See Two kinds of prajna or wisdom, Two kinds of wisdom, Two kinds of Tathagata-wisdom, and Two kinds spiritual provender.

(B) One of the three modes of practice—Một trong tam học: See Three studies.

(C) Three modes of attaining moral wisdom: According to the Theravadan Buddhism, there are three modes of attaining moral wisdom—Theo truyền thống Phật giáo Nguyên Thủy, có ba cách đạt được trí huệ—See Three modes of attaining moral wisdom.

(D) There are three kinds of wisdom: See Three kinds of wisdom.

(E) One of the three kinds of good root—Một trong ba loại thiện căn—See Three kinds of good roots.

(F) Four kinds of wisdom—Bốn loại trí huệ—See Four kinds of wisdom.

(G) Duy thức—There are five kinds of wisdom or insight or idealistic representation in the sutras and sastras (the first four are objective and the fifth is subjective)—Có năm loại Duy Thức—See Five kinds of wisdom or insight or idealistic.

(H) Theo trường phái Chân ngôn, có năm loại trí—According to the Shingon Sect, there are five kinds of wisdom—See Five kinds of insight and Five kinds of knowledge.

(I) There are six kinds of wisdom—Có sáu loại trí huệ—See Six kinds of wisdom.

(J) See Seven sacred graces and Seven Treasures of Enlightened Beings.

Wisdom of the absolute: Như Như Trí—Như như cảnh—The law of the absolute.

Wisdom of absolute truth: Knowledge of absolute truth—Chân trí.

Wisdom that accomplishes what is done: Perfecting wisdom of Amoghasiddhi—Thành Sở Tác Trí (của Phật Bất Không hay Vi Diệu Thanh hay Phật Thích Ca Mâu Ni)—See Four knowledges (C) and (D).

Wisdom acquired from cultivation or contemplation: Quán chiếu Bát nhã—The second part of the Prajnaparamita—Phần thứ nhì của Bát Nhã Ba La Mật hay trí tuệ đạt được qua tu tập—See Two kinds of wisdom (B).

Wisdom acquired from meditation: Quán chiếu Bát nhã—See Two kinds of prajna or wisdom.

Wisdom of all things: External world prajna—Prajna is subjective, all things are its objective—Cảnh giới bát nhã.

Wisdom of apprehension of the meaning: Tuệ Nghĩa—The apprehension of the meaning of reality through wisdom—Hiểu biết thực nghĩa của chân lý bằng trí tuệ.

Wisdom of the Arhat: Lậu tận trí—All passions and afflictions ended—Trí huệ của bậc A La Hán (đã dứt bỏ hết phiền não)—See Six miraculous or transcendental powers.

Wisdom arising from meditation: Định huệ—See Seven riches.

Wisdom associated with Buddha-fruition: Tịch Chiếu Huệ—Tịch Chiếu Huệ hay trí huệ ở ngôi vị Phật chiếu khắp chúng sanh (từ cái thể của trung đạo mà khởi lên cái dụng của trung đạo)—The wisdom (associated with Buddha-fruition) of making nirvana illuminate all beings—See Six kinds of wisdom.

Wisdom assurance: Trí chứng—The wisdom which realizes nirvana—Dùng thực trí mà chứng đắc niết bàn.

Wisdom attained through cultivation: Knowledge or wisdom attained through cultivation—Trí—See Eight essential things.

Wisdom attained from investigating and thinking about the Buddha-truth: Quả duy thức—The wisdom attained from investigating and thinking about philosophy of the sutras and Abhidharmas; this includes the first four kinds of "only-consciousness."—Trí tuệ đạt được do tư duy và quán sát cái lý của duy thức (tầm và tứ), bao gồm bốn thức đầu trong bát thức. **See Five kinds of wisdom or insight or idealistic.

Wisdom attained through the void beyond thought: Bất tư nghì không trí.

Wisdom attained without a teacher: Self-attained enlightenment—Vô Sư Trí—Wisdom attained through self-attained enlightenment or Buddha's wisdom—Giác ngộ tự đạt, không thầy chỉ dạy. Đây là trí huệ Phật.

Wisdom based on learning: Sutamaya panna (p)—Văn sanh tuệ—See Three dharmas (XXXVII) (B).

Wisdom based on mental development: Bhavanamaya panna (p)—Tu sanh tuệ—See Three dharmas (XXXVII) (B).

Wisdom based on thought: Cintamaya panna (p)—Tư sanh tuệ—See Three dharmas (XXXVII) (B).

Wisdom-beings: Chúng sanh có trí tuệ.

Wisdom being the basis of spiritual character: Wisdom-life—Wisdom as life—Tuệ mệnh minh.

Wisdom beyond the ordinary understanding: Acintyajnana (skt)—Bất Khả Tư Nghì Trí—The knowledge that is beyond the ordinary understanding—Cái biết hay cái trí vượt ngoài sự hiểu biết bình thường hay là cảnh giới trí tuệ bất tư nghì của chư Như Lai (bất tư nghì chư Như Lai trí tuệ cảnh giới).

Wisdom that all is bhutatathata and a unity: Nhất Tướng Trí.

Wisdom body: Prajnakaya (skt)—Thân Trí—Tuệ Thân—Wisdom-body, the Tathagata, one of the ten bodies of a Thus Come One. This is also one of the five divisions of the Dharmakaya, which is the embodiment of inherent wisdom—Trí tuệ viên minh được coi như là pháp thân của Phật, đây là một trong mười thân Phật. Đây cũng là một trong ngũ phần pháp thân, là thân đã được thành tựu từ vô lậu trí tuệ. **See Five attributes of the dharmakaya, and Ten bodies of a Buddha.

Wisdom of a Buddha:

1) Aryajnana (skt)—Holy wisdom—Supreme knowledge—Wisdom of Buddha—Sự hiểu biết tối thượng—See Aryajnana.
2) Sambodhi (skt)—Omniscience of a Buddha—Chánh giác.

Wisdom-clouds: Tuệ Vân—The clouds of wisdom with which the Tathagata covers all beings—Mây trí tuệ mà Như Lai dùng để bảo hộ hay che chở chúng sanh.

Wisdom comes lightness and ease, which leads to complacency: Tuệ an tự cho là đủ—See Ten states of Feeling Skandha.

Wisdom and compassion: Trí tuệ và Từ bi—Wisdom and compassion are the natural characteristics or qualities of the enlightened mind. However, if we want to develop it, we have to cultivate and practice hard. It is similar to a seed that we all know its potential to grow into a plant with the conditions that we grow it in the right soil, water, fertilize and maintain it under a temperate temparture—Trí tuệ và Từ bi là những bản chất tự nhiên của một cái tâm giác ngộ. Tuy nhiên, muốn phát triển nó chúng ta phải tận lực tu tập, cũng giống như hạt giống có khả năng lớn lên thành cây với điều kiện chúng ta phải gieo nó vào trong đất, bón phân và tưới nước và giữ cho nhiệt độ điều hòa.

Wisdom of concentration: Định Tuệ—Wisdom obtained from the mind of concentration, one of four kinds of wisdom—Trí tuệ có được từ định tâm, một trong bốn loại trí huệ—See Four kinds of wisdom.

Wisdom concerning Dharmas of Accumulation: Tập Pháp trí—See Sixteen minds.

Wisdom concerning Dharmas of Extinction: Diệt Pháp trí—See Sixteen minds.

Wisdom concerning Dharmas of Suffering: Khổ pháp trí—See Sixteen minds.

Wisdom concerning Dharmas of the Way: Đạo Pháp trí—See Sixteen minds.

Wisdom concerning Kinds of Accumulation: Tập loại trí—See Sixteen minds.

Wisdom concerning Kinds of Extinction: Diệt loại trí—See Sixteen minds.

Wisdom concerning Kinds of Suffering: Khổ loại trí—See Sixteen minds.

Wisdom concerning Kinds of the Way: Đạo loại trí—See Sixteen minds.

Wisdom-conjuring: Kaleidoscope of wisdom—Wisdom-illusion—Tuệ ảo.

Wisdom-contemplation: Tuệ Quán.

Wisdom and delusion: Trí hoặc (trí tuệ và sự mê mờ).

Wisdom derived from manovijnana or mano consciousness: Samata-jnana (skt)—Bình Đẳng Tánh Trí—See Five kinds of wisdom.

Wisdom derived from wisdom of profound insight: Pratyaveksana-jnana (skt)—Diệu Quán Sát Trí—See Five kinds of wisdom.

Wisdom of the dharmanairatmya: Dharmanairatmyajnana (skt)—Pháp Vô Ngã Trí—The knowledge of the dharmanairatmya, or the power of cognisance whereby the truth of Dharmanairatmya is accepted—Năng lực về nhận biết nhờ đó mà cái chân lý về "Pháp Vô Ngã" được chấp nhận. ** See Dharmanairatmya.

Wisdom by dhyana: Tu Tuệ—Wisdom by dhyana or meditation, one of four kinds of wisdom—Trí tuệ do thiền định mà có, một trong bốn loại trí huệ—See Four kinds of wisdom.

Wisdom and dialectic power: Trí Biện—Argument from knowledge—Jnana and dialectic power, or a wise discrimination—Trí tuệ và khả năng biện biệt hay sự biện biệt khôn ngoan. Sự biện biệt bằng trí tuệ.

Wisdom Dragon: Trí Long—See Eight patriarchs of the True Word sect.

Wisdom and eloquent power: Trí tuệ biện tài.

Wisdom of the embodied nature of dharmadhatu: Dharmadhatu-prakrti-jnana (skt)—Pháp Giới Thể Tính Trí—See Five kinds of wisdom.

Wisdom of endurance: Khổ Loại Trí Nhẫn—One of the eight forms of endurance arising out of contemplation of "duhkhe-nvaya-jnanam." The wisdom of endurance is the cause, and Duhkhe-nvaya-jnanam is the fruit—Một trong tám loại nhẫn khởi lên từ "khổ loại trí" quán. Khổ loại trí nhẫn là nhân, khổ loại trí là quả.

Wisdom of the equal Buddha-nature of all beings: Bính đẳng trí—See Five laws or categories (III).

Wisdom of Equality: The universal wisdom of Ratnaketu—Bình Đẳng Tánh Trí (của Phật Bảo Tướng)—See Four knowledges (C) and (D).

Wisdom in its essence or reality: Thực tướng Bát nhã—See Prajna and Three Prajnas.

Wisdom-Excels Buddha: Trí Huệ Thắng Phật.

Wisdom of explanation in unembarrassed accord with the law: Pháp Vô Ngại Trí—Power of explanation in unembarrassed accord with the Law, or Buddha-truth—Trí tuệ hay khả năng giảng giải đúng theo Chánh Pháp một cách vô ngại. ** See Four Unobstructed Eloquences.

Wisdom of expression: Trí pháp thân—See Two kinds of dharma-body (dharmakaya) (B).

Wisdom of the extinction of suffering: Diệt Trí—The knowledge or wisdom, of the third axiom, nirodha or the extinction of suffering—Cái trí chiếu rõ đạo lý Diệt Đế, dứt khổ trừ phiền não—See Four Noble Truths.

Wisdom-eyes: Prajnacakshus or Jnanacakshus (skt)—Huệ nhãn hay tuệ nhãn—The wisdom eye that sees all things as unreal. With the wisdom-eye, a Bodhisattva takes in at a glance all the wonders and inconceivabilities of the spiritual realm to its deepest abyss—Con mắt trí tuệ thấy vạn hữu giai không. Với con mắt nầy, Bồ Tát ném cái nhìn vào tất cả những cái kỳ diệu và bất khả tư nghì của cảnh giới tâm linh, thấy tận hố thẳm sâu xa nhất của nó—See Ten kinds of eyes, and Ten kinds of eye of Great Enlightening Beings.

Wisdom-eye that sees all things as unreal: Tuệ nhãn.

Wisdom faculty:

1) Buddhitattva (skt)—Năng lực trí tuệ hay Phật tánh.
2) Pannindriya (p)—Tuệ Căn—See Fifty-two mental states.

Wisdom that ferries to the other shore without limit: Minh Độ Vô Cực—An old interpretation of Prajna-paramita means—Cách dịch cũ là Bát Nhã Ba La Mật (Bát là minh, độ là

Ba La Mật), cái tuệ đưa chúng sanh đến chỗ giác ngộ.

Wisdom-fetters: Tuệ Phược—The bond of ignorance and stupidity which fetters the wisdom mirror—Sự trói buộc của ngu si mê muội làm vẩn đục gương sáng trí tuệ.

Wisdom in the fruits or results of Buddhahood: Insight in the fruits or results of Buddhahood—Quả Duy thức hay nói về diệu cảnh giới của Phật quả—See Five kinds of almsgiving.

Wisdom gate: Trí môn—Buddha-wisdom, or the way of enlightenment—Trí tuệ Phật dẫn đến giác ngộ Bồ Đề—See Two doors (D), and Two doors of compassion and wisdom.

Wisdom as the great perfect mirror reflecting all things: Đại viên cảnh trí—See Five laws or categories (III).

Wisdom by hearing: Văn Tuệ.

1) Wisdom by hearing or being taught, one of four kinds of wisdom—Trí tuệ do nghe và trau dồi mà có, một trong bốn loại trí huệ—See Four kinds of wisdom.
2) The wisdom of hearing and apprehending the truth of the middle way—Văn Huệ hay trí huệ mở ra do được nghe hiểu về chân lý trung đạo—See Six kinds of wisdom and Ten grounds.

Wisdom illusion: Tuệ ảo—Tuệ Huyễn—Wisdom conjuring or the kaleidoscope of wisdom—Trò ảo thuật của trí tuệ hay ống kính vạn hoa của trí tuệ (làm cho con người bị khống chế bởi ảo giác). Trí tuệ và sự huyễn ảo.

Wisdom in interpretation: Insight in interpretation—Giáo Duy thức haygiải thích về Duy Thức—See Five kinds of almsgiving.

Wisdom of knowing things in their temporal and changing condition: Phương tiện Bát nhã—See Prajna and Three Prajnas.

Wisdom or knowledge of using skilful means: Upayajnana (skt)—Skillful knowledge Skillful means of knowledge—Phương Tiện Trí—See Upayajnana.

Wisdom leading to the shore of enlightenment: Prajnaparamita (skt)—Supreme wisdom—Tuệ độ.

Wisdom of the learner: Hữu học tuệ: See Three dharmas (XXXVII) (A).

Wisdom of leaving mortality: Xuất Tuệ—The wisdom of leaving reincarnations, or the wisdom of leaving the world—Diệu Tuệ đưa chúng sanh ra khỏi vòng luân hồi sanh tử.

Wisdom-leg: Tuệ Túc—The leg of wisdom, one of the two legs that the Buddha used to travel in the three worlds. The other is the leg of blessing or happiness—Chân tuệ, một trong hai chân mà Đức Phật lấy để du hành khắp tam giới. Chân còn lại là "Phước Túc."

Wisdom-Liberated: Tuệ Giải Thoát—According to the Sampasadaniya Sutta and Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, this is one of the seven persons worthy of offerings—Theo Kinh Tự Hoan Hỷ và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, đây là một torng bảy loại người đáng kính trọng—See Seven persons worthy of offerings.

Wisdom life: Tuệ mạng—Huệ Mệnh.

1) Wisdom as life, wisdom being the basic of spiritual character: Pháp thân lấy trí tuệ làm thọ mệnh. Mệnh của trí tuệ yếu ớt thì cái thể của pháp thân sẽ tử vong.
2) A term to address to a monk: Tiếng tôn xưng để gọi hàng Tỳ Kheo.
3) The wisdom-life of the Dharmakaya: Tuệ mệnh hay Pháp mệnh của Pháp thân.
4) The age or lifetime of a monk: Tuổi thọ của một vị Tăng.

Wisdom as life: Wisdom-life—Wisdom being the basis of spiritual character—Tuệ mệnh minh.

Wisdom light: Mental light—Huệ quang—Trí huệ quang minh hay Tâm quang minh (ánh sáng của trí tuệ)—See Two kinds of light (A).

Wisdom Light Buddha: Trí Huệ Quang Phật (Amitabha)—See Amitabha.

Wisdom with its limitation and relation to ordinary human affairs: Như lượng trí hay Hậu đắc trí—Phân biệt trí—Tục trí là trí sự lượng tục đế giới hạn và liên hệ tới những sự việc của phàm nhân—See Two kinds of wisdom (A).

Wisdom-Majesty-Lamp-King Buddha: Huệ Uy Đăng Vương Phật.

Wisdom of making nirvana illuminate all beings (associated with Buddha-fruition): Tịch Chiếu Huệ—Trí huệ ở ngôi vị Phật chiếu khắp chúng sanh (từ cái thể của trung đạo mà khởi lên cái dụng của trung đạo)—See Six kinds of wisdom.

Wisdom in meditation and practice: Insight in meditation and practice—Hành Duy thức hay nói rõ quán pháp của Duy Thức—See Five kinds of almsgiving.

Wisdom of meditative enlightenment on reality: Quán Chiếu Bát Nhã—One of the three kinds of Prajna, the prajna or wisdom of meditative enlightenment on reality—Một trong ba loại Bát Nhã, lấy trí tuệ quán chiếu cái lý thực tướng hay nhờ thiền quán mà giác ngộ được chân lý—For more information, please see Prajna and Three Prajnas.

Wisdom mirror: Great perfect wisdom mirror—All-seeing wisdom of the Buddhas—Trí tuệ Phật.

Wisdom-moon: Jnanacandra (skt)—Tuệ Nguyệt—Author of the non-Buddhist Vaisesika-nikaya-dasapadartha-sastra, wich was translated into Chinese by Hsuan-Tsang—Huệ Nguyệt là tác giả của bộ Ngoại Đạo Luận Thắng Tông Thập Cú Nghĩa Luận, được Ngài Huyền Trang dịch sang Hoa ngữ.

Wisdom of mystic insight into all things and removal of ignorance and doubt: Diệu quán sát trí—See Five laws or categories (III).

Wisdom-nature: Huệ tánh.

Wisdom of neither extreme: The wisdom of neither extreme—Vô Tướng Huệ hay trí huệ mở ra do chứng được lý trung đạo, lìa nhị biên—See Six kinds of wisdom and Ten grounds.

Wisdom of nirvana reality and its functioning: Tịch Chiếu Huệ—One of the six kinds of Buddha-wisdom, the wisdom which comprehends nirvana reality and its functioning—Một trong sáu loại trí tuệ—See Six kinds of wisdom.

Wisdom of the non-learner: Vô học tuệ—See Three dharmas (XXXVII) (A).

Wisdom in objective conditions: Insight in objective conditions—Cảnh Duy thức hay căn cứ vào cảnh mà thuyết về Duy Thức—See Five kinds of almsgiving.

Wisdom of the one who is neither the learner nor the non-learner: Phi hữu học phi vô học tuệ—See Three dharmas (XXXVII) (A).

Wisdom in principles: Insight in principles—Lý Duy thức hay luận về thành tựu đạo lý Duy Thức—See Five kinds of almsgiving.

Wisdom of no rebirth: Vô sanh trí—See Ten forms of understanding (A).

Wisdom now produces wisdom-fruit hereafter: Trí nhơn trí quả—Trí nhơn tạo trí quả sau nầy—See Three causes produce their three effects.

Wisdom of observance: Wisdom of observance—Tu Huệ, nhờ tu tập chân lý trung đạo mà được tu huệ—See Six kinds of wisdom and Ten kinds of dedication.

Wisdom obtained from contemplation: Quán trí—Quán Huệ—The wisdom which penetrates to ultimate reality—Trí tuệ quán sát thấu hiểu được chân lý.

Wisdom obtained by the divine ear: Thiên Nhĩ Trí Thông—The second of the six abhijnas (lục thông) by which devas in the form-world. Certain arhats through the fourth dhyana, and others can hear all sounds and understand all languages in the realms of form, with resulting wisdom—Thần thông thứ nhì trong lục thông, có khả năng nghe và hiểu tiếng nói trong sắc giới. Một số các bậc A La Hán và các bậc khác đã đạt được tứ thiền có thể nghe được mọi thứ âm thanh và hiểu được tất cả những ngôn ngữ trong sắc giới do đạt được Thiên nhãn trí thông.

Wisdom obtained by the deva eye: Thiên Nhãn Trí—Thiên Nhãn Trí Chứng Thông—According to the Kosa sastra, the wisdom or knowledge that can see things as they really are is the complete universal knowledge and assurance of the deva eye—Theo Câu Xá Luận, lục thông đều lấy trí làm thể, làm lực dụng chứng tri sự phân biệt và thông đạt vô ngại. Thiên nhãn trí chứng thông là dựa vào trí tuệ được khởi lên bởi thiên nhãn.

Wisdom obtained from hearing: Văn Tuệ—Hearing the word and becoming wise in it—Nghe pháp rồi phát huệ, hay trí huệ phát bởi nghe pháp.

Wisdom ocean: Tuệ hải (trí tuệ hay sự hiểu biết bao la như biển cả).

Wisdom out of balance brings much arrogance: Tuệ đa cuồng—See Ten states of Feeling Skandha.

Wisdom-paramita: Trí Huệ Ba La Mật—See Prajna-paramita.

Wisdom of all the particulars: Nhứt thiết chủng trí—Trí hiểu rõ sự tướng đặc biệt của chư pháp—See Two kinds of wisdom (D).

Wisdom-patience: Tuệ Nhẫn—One of the ten kinds of patience—Một trong thập nhẫn—See Ten kinds of acceptance.

Wisdom-Pennant-Victory-King Buddha: Huệ Tràng Thắng Vương Phật.

Wisdom that penetrates the ultimate reality: Quán tuệ.

Wisdom of perceiving the real meaning of all things: Quán chiếu Bát nhã—See Prajna and Three Prajnas.

Wisdom perfect in action and bringing blessing to self and others: Thành sở tác trí—See Five laws or categories (III).

Wisdom of perfecting the double work of self-welfare and the welfare of others: Krtyanusthana-jnana (skt)—Thành Sở Tác Trí—See Five kinds of wisdom.

Wisdom power of knowing all Dhyanas, Liberation, and Samadhis: Tri chư Thiên giải thoát tam muội Trí lực—See Ten powers of a Buddha.

Wisdom power of knowing all faculties: Tri chúng sanh tâm tánh trí lực—See Ten powers of a Buddha.

Wisdom power of knowing from having cut off all habits forever: Tri vĩnh đoạn tập khí trí lực—See Ten powers of a Buddha.

Wisdom power of knowing previous lives without outflows: Tri túc mạng vô lậu trí lực—See Ten powers of a Buddha.

Wisdom power of knowing through the heavenly eye without obstruction: Tri Thiên nhãn vô ngại trí lực—See Ten powers of a Buddha.

Wisdom power of knowing the various realms: Tri chủng chủng giải trí lực—See Ten powers of a Buddha.

Wisdom power of knowing the various understandings: Tri chủng chủng giới trí lực—See Ten powers of a Buddha.

Wisdom power of knowing where all paths lead: Tri nhứt thiết sở đạo trí lực—See Ten powers of a Buddha.

Wisdom Publications: Nhà Xuất Bản Trí Tuệ—Publisher of books on Buddhism founded in London as a charitable organization called "Wisdom Communications Ltd." in the early 1980s. Its original purpose was to provide an outlet for books of teachings by Lama Yeshe and Lama Zopa. In 1988 it moved its headquarters to Boston, MA, U.S.A., and since that time has greatly expanded its catalog. It now publishes books on a wide spectrum of Buddhist Studies, including translations, oral teachings of famous Buddhist monks or Zen masters, and other academic works—Nhà xuất bản sách Phật giáo được sáng lập tại Luân Đôn vào cuối thập niên 1980s như là một cơ sở từ thiện gọi là "Wisdom Communication Limited." Mục tiêu ban đầu của nó là nhằm cung cấp một đại lý sách giảng của Lama Yeshe và Lama Zopa. Vào năm 1988 Wisdom Publications dời trụ sở đến Boston, MA, Mỹ quốc, và từ đó nó đã mở rộng bản danh mục. Hiện tại Wisdom Publications xuất bản sách trên bình diện rộng rãi về những nghiên cứu Phật giáo, bao gồm sách dịch, những lời giảng miệng (khẩu thuyết) của các vị sư hay thiền sư nổi tiếng, và những tác phẩm có tính cách văn học Phật giáo khác.

Wisdom of the pure heart: Pháp Minh Đạo—The wisdom which illumines the Way of all Buddhas—Tâm trí thanh tịnh soi sáng đường mà chư Phật đã tu hành.

Wisdom and purity: Trí Tịnh (thanh tịnh huệ)—See Pure wisdom and Trí Tịnh.

Wisdom-radiance: Huệ quang.

Wisdom of reality: Thực Trí—The knowledge of reality, in contrast with knowledge of the relative—Sự hiểu biết hay thông đạt về thực tướng của chư pháp, đối lại với quyền trí là sự thông đạt về sự sai biệt của các quyền pháp.

Wisdom received by birth: Sinh Đắc Tuệ—Wisdom received by birth or nature, one of four kinds of wisdom—Bẩm sinh trí tuệ, một trong bốn loại trí huệ—See Four kinds of wisdom.

Wisdom that recognizes there is no permanence in things: Pháp vô ngã trí—See Two kinds of wisdom that recognize noself.

Wisdom that recognizes there is no such ego nor soul: Nhân vô ngã trí—See Two kinds of wisdom that recognize noself.

Wisdom in regard to reality: Thực tướng tuệ—Chứng đắc lý thực tướng hay chân tuệ chứng thực.

Wisdom of release: Tuệ Giải Thoát—The escape by or into wisdom, i.e. of the arhat who overcomes the hindrances to wisdom or insight, but not the practical side of abstraction, better able to understand than to do—Các vị A La Hán chỉ đắc được tuệ chứng giải thoát, chỉ thích giác ngộ đạo lý, chứ không thích tác dụng công đức của sự việc, nên chỉ đoạn được kiến tư phiền não hay chướng ngại của trí tuệ vô lậu, chứ không lìa bỏ được chướng ngại của thiền định, ví như người thích truy cầu tìm hiểu chứ không thích hành trì.

Wisdom releases from suffering in all worlds: Duhkhe-nvaya-jnanam (skt)—One of the eight forms of understanding—Khổ loại trí, một trong tám trí, vô lậu trí hay chân trí sáng suốt do quán "khổ đế" mà đắc được (thoát khỏi khổ đau phiền não trong luân hồi sanh tử) trong các cõi (dục, sắc và vô sắc).

Wisdom of right views: Kiến Huệ—Wisdom of right views Arise from dhyana meditation—Kiến tuệ, khởi lên do tu tập thiền định (do sự tu tập thiền định mà được phát trí tuệ về các thứ kiến chấp).

Wisdom of a saint: Aryajnana (skt)—Thánh Trí—See Aryajnana.

Wisdom seal: Tuệ ấn—See Wisdom-sign.

Wisdom-sign: Tuệ Ấn—Trí Ấn—Wisdom sign or seal which never changes—Trí tuệ của Như Lai khế hợp với thực tướng của các pháp, đó là quyết định không thay đổi.

Wisdom as sphere of action: Bodhisattvas gain the joy of Buddhas—Dùng trí huệ làm chỗ sở hành, vì được Phật hoan hỷ—See Ten kinds of sphere of action of Great Enlightening Beings.

Wisdom-store: Tuệ Tạng (Tuệ học và kinh tạng).

1) The Abhidharma Pitaka, which embodies the science of ascertaining the meaning of the sutras: Luận Tạng ghi chép và giải thích về Tuệ Học.
2) The whole of the Tripitaka: Tam Tạng Kinh Điển.

Wisdom-sun: Huệ Nhật.

1) Buddha-wisdom: Trí huệ Phật.
2) Hui-Jih, a celebrated T'ang monk and author (disciple of I-Ching) who also went on pilgrimage to India and spent thirteen years there, died in 748 AD.: Huệ Nhật là một vị Tăng nổi tiếng vào đời nhà Đường, tác giả của nhiều bộ luận nổi tiếng (ông là đệ tử của Nhất Hành), ông đã từng hành hương Ấn Độ và ở lại đây đến 13 năm, ông tịch vào năm 748 sau Tây Lịch với danh hiệu là Tam Tạng Bi Mẫn.

Wisdom Sutras: Maha-Prajna Paramita Sutras—Prajna Paramita Sutras—Kinh Đại Bát Nhã.

Wisdom symbols: Trí ấn—Four wisdom symbols of the Shingon cult—Bốn Trí Ấn của tông Chân Ngôn—See Four wisdom symbols of the Shingon cult.

Wisdom of the Tathagata: Như Lai Trí—The five kinds of wisdom of the Tathagata—See Five wisdoms and Five Dhyani Buddhas.

Wisdom by thoughts: Tư Tuệ.

1) The wisdom of thought—Tư Huệ hay trí huệ mở ra do tư duy về chân lý trung đạo—See Ten kinds of practice of Great Enlightening Beings, and Ten necessary practices of a Bodhisattva.
2) Wisdom by thoughts, one of four kinds of wisdom—Trí tuệ đạt được do suy tư mà có, một trong bốn loại trí huệ—See Four kinds of wisdom and Six kinds of wisdom.

Wisdom thus attained which removes all distresses and illusions: Bất tư nghì trí.

Wisdom-Torch-Shines Buddha: Wisdom Torches' Shinning Buddha—Huệ Cự Chiếu Phật.

Wisdom-tree: Bodhitaru or Bodhivrksa or Bodhidruma (skt)—Bodhi-tree—Bồ Đề thọ.

Wisdom of the Trikaya: Trí trong tam thân—The wisdom of each of the Trikaya (Trikaya Tam thân)—See Body of the Trikaya.

Wisdom of ultimate truth: Knowledge of the absolute—Chân trí.

Wisdom of understanding the equality of all things: Samata-jnana (skt)—Bình Đẳng Tánh Trí—The wisdom of Equality—The universal wisdom of Ratnaketu (Bảo Tướng Phật)—One of the four knowledges. The wisdom of rising above such distinction as I and Thou, thus being rid of the ego idea. Wisdom in regard to all things equally and universally. Depending on this wisdom, one arises the mind of great compassion. According to the Mind-Only Theory, once the mind of equality arises, the four defilements of self-love, self-view, pride and ignorance are extinguished—Một trong Tứ Trí. Cái trí vượt ra ngoài sự phân biệt Tôi Anh, do đó mà dứt bỏ được cái ý niệm về ngã. Cái trí xem mọi sự mọi vật đều bình đẳng như nhau. Nhờ có trí này mà người ta khởi lên tâm đại bi. Theo lý thuyết Duy Thức, một khi bình đẳng tánh trí khởi lên thì bốn thứ ô nhiễm tự ái, tự kiến, kiêu mạn và si mê đều tan biến—See Four knowledges.

Wisdom of understanding of nirvana: Đẳng Giác Huệ—The wisdom of understanding of nirvana. Buddha-wisdom which comprehends nirvana reality and its functioning—Chiếu Tịch Huệ, còn gọi là Tịch Chiếu Huệ, hay trí huệ của Bồ tát ở Đẳng Giác Vị đã quán triệt thực tánh và thực tướng của Niết Bàn—See Six kinds of wisdom.

Wisdom which understands everything clearly: Nhứt thiết trí—Trí hiểu rõ thực tánh của chư pháp—See Two kinds of wisdom (D).

Wisdom Victory Buddha: Phật Trí Huệ Thắng.

Wise-views: Insight into wisdom—Views of wisdom—Tuệ kiến.

Wisdom virtue: Intellectual virtue—Trí đức hay Tánh đức—Trí huệ hay sự thông biết về Phật tánh mà chúng sanh sẵn có—See Two kinds of virtue (A).

Wise (a): Khôn ngoan—Có trí tuệ.

Wise man: Hiền nhân.

(I) The meanings of "Wise man"—Nghĩa của Hiền Nhân: Người Trí—According to the definition in Buddhism, a wise man means a person who is always dwelling in virtues, developing consciousness and understanding, ardent and sagacious. He always succeeds in disentangling this tangle. Also a wiseman is one who is well-trained in true sages' teaching and pays proper attention to things deserving attention. Such a holy disciple always lives with control over his sense-organs, contented, blameless in order to attain the ultimate goal of the holy life for which many good young men and women fo forth from home into homelessness. When all his cankers have been got rid of by such various ways, he is indeed a holy disciple who has totally destroyed all defilements, cut off all fetters and ended the cyscle of births and deaths here and now in this very life—Theo định nghĩa nhà Phật, người trí là người luôn an trú trong giới luật, luôn phát triển tâm thức và trí huệ, luôn nhiệt tâm và thận trọng. Con người ấy luôn vượt thoát mọi phiền trược. Người có trí cũng còn là một người khéo biết tu tập giáo pháp của các bậc hiền trí chân nhân nên chỉ chú tâm vào những gì đáng được chú tâm mà thôi. Một vị Thánh đệ tử như vậy luôn sống với sự phòng hộ các căn, thiểu dục tri túc, không lỗi lầm, để thành đạt mục đích tối thượng của đời sống phạm hạnh. Chính vì mục đích ấy mà nhiều vị thiện nam tử, thiện nữ nhân đã xuất gia sống không gia đình. Khi tất cả các lậu hoặc của các vị ấy đã được đoạn trừ bằng nhiều cách khác nhau như vậy, đó quả thật là một vị Thánh đệ tử đã hoàn toàn diệt tận mọi nhiễm ô, chặt đứt mọi kiết sử (dây trói buộc) và chấm dứt dòng sinh tử luân hồi ngay trong đời này kiếp này.

(II) The Buddha's teachings on "the wise" in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về Trí Giả trong Kinh Pháp Cú:

1) Should you see an intelligent man who points out faults and blames what is blame-worthy, you should associate with such a wise person. It should be better, not worse for you to associate such a person (Dharmapada 76):

Nếu gặp được người hiền trí thường chỉ bày lầm lỗi và khiển trách mình những chỗ bất toàn, hãy nên kết thân cùng họ và xem như bậc trí thức đã chỉ kho tàng bảo vật. Kết thân với người trí thì lành mà không dữ.

2) Those who advise, teach or dissuade one from evil-doing, will be beloved and admired by the good, but they will be hated by the bad (Dharmapada 77): Những người hay khuyên răn dạy dỗ, cản ngăn tội lỗi kẻ khác, được người lành kính yêu bao nhiêu thì bị người dữ ghét bỏ bấy nhiêu.
3) Do not associate or make friends with evil friends; do not associate with mean men. Associate with good friends; associate with noble men (Dharmapada 78): Chớ nên làm bạn với người ác, chớ nên làm bạn với người kém hèn, hãy nên làm bạn với người lành, với người chí khí cao thượng.
4) Those who drink the Dharma, live in happiness with a pacified mind; the wise man ever rejoices in the Dharma expounded by the sages (Dharmapada 79): Được uống nước Chánh pháp thì tâm thanh tịnh an lạc, nên người trí thường vui mừng, ưa nghe Thánh nhơn thuyết pháp.
5) Irrigators guide the water to where they want, fletchers bend the arrows, carpenters control their timber, and the wise control or master themselves (Dharmapada 80): Người tưới nước lo dẫn nước, thợ làm cung tên lo uốn cung tên, thợ mộc lo nẩy mực đo cây, còn người trí thì lo tự điều phục lấy mình.
6) As a solid rock is not shaken by the wind; likewise, the wise are not moved by praise or blame (Dharmapada 81): Như ngọn núi kiên cố, chẳng bao giờ bị gió lay, cũng như thế, những lời hủy báng hoặc tán dương chẳng bao giời làm lay động người đại trí.
7) Water in a deep lake is clear and still; similarly, on hearing the Buddha teachings, the wise become extremely serene and peaceful (Dharmapada 82): Như nước hồ sâu, vừa yên lặng trong sạch, những người có trí tuệ sau khi nghe pháp, tâm họ cũng thanh tịnh và yên lặng.
8) Good people give up all attachments, they don't talk about sensual craving. The wise show neither elation nor depression; therefore, they are not affected by happiness or sorrow (Dharmapada 83): Người lành thường xa lìa mà không bàn đến những điều tham dục. Kẻ trí đã xa lìa những niệm mừng lo, nên chẳng còn bị lay động vì khổ lạc.
9) Neither for the sake of oneself, nor for the sake of another, a wise man does nothing wrong; he desires not son, wealth, or kingdom by doing wrong; he seeks his own success not by unjust means, then he is good, wise and righteous (Dharmapada 84): Không vị tình thiên hạ, cũng không vị tình một người nào, người trí không làm bất cứ điều gì sai quấy: không nên cầu con trai, sự giàu có, vương quốc bằng việc sai quấy; không nên cầu mong thành công của mình bằng những phương tiện bất chánh. Được vậy mới thật là người đạo đức, trí tuệ và ngay thẳng.
10) Few are among men who crosses and reaches the other shore; the rest of mankind only run about the bank (Dharmapada 85): Trong nhân loại chỉ có một ít người đạt đến bến bờ kia, còn bao nhiêu người khác thì đang bồi hồi vơ vẩn tại bờ nầy.
11) Those who preach and act according to the teachings, are those who are crossing the realm of passions which is so hard to cross, and those who will reach the other shore (Dharmapada 86): Những người nào hay thuyết pháp, hay theo Chánh pháp tu hành, thì được đạt tới bờ kia, thoát khỏi cảnh giới tà ma khó thoát.
12) A wise man should abandon the way of woeful states and follows the bright way. He should go from his home to the homeless state and live in accordance with the rules for Sramanas (Dharmapada 87): Người trí hãy nên rời bỏ hắc pháp (ác pháp) mà tu tập bạch pháp (thiện pháp), xa gia đình nhỏ hẹp, xuất gia sống độc thân theo pháp tắc Sa-môn.
13) A wise man should purge himself from all the impurities of the mind, give up sensual pleasures, and seek great delight in Nirvana (Dharmapada 88): Người trí phải gột sạch những điều cấu uế trong tâm, hãy cầu cái vui Chánh pháp, xa lìa ngũ dục mà chứng Niết bàn.

14) Those whose minds are well-trained and well-perfected in the seven factors of enlightenment, who give up of grasping, abandon defiled minds, and eradicate all afflictions. They are shinning ones and have completely liberated and attained Nirvana even in this world (Dharmapada 89): Người nào thường chính tâm tu tập các phép giác chi, xa lìa tánh cố chấp, rời bỏ tâm nhiễm ái, diệt hết mọi phiền não để trở nên sáng suốt, thì sẽ giải thoát và chứng đắc Niết bàn ngay trong đời hiện tại.

Wisdom of all wisdom: Buddha's wisdom (bodhi, perfect enlightenment and purity)—Nhất Thiết Trí Trí—Trí tuệ của chư Phật (bồ đề, toàn giác và thanh tịnh).

Wisdom of wonderful contemplation: Diệu Quán Sát Trí (của Phật A Di Đà)—The wisdom of wonderful contemplation or the profound observing wisdom of Amitabha—See Four knowledges (C) and (D).

Wise monk: Huệ Trí Tỳ Kheo—Here a monk who is wise, with wise perception of arising and passing away, that Ariyan perception that leads to the complete destruction of suffering—Vị Tỳ kheo có huệ trí, đầy đủ sanh diệt trí, hướng đến sự quyết trạch các bậc Thánh, chơn chánh diệt trừ mọi đau khổ—See Ten things that give protection.

Wise One: The Fair Wisdom, an epithet of the Buddha—Bậc Thiện Thệ, một danh hiệu của Đức Phật.

Wise people: The wise—Những người có trí.

Wise Victory Buddha: Trí Thắng Phật.

Wise view: Tuệ Kiến—Wise view, or insight into wisdom, the views of wisdom—Sự thấy biết bằng trí tuệ.

Wish

1) (n): Chanda (skt)—Dục—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.
2) (v): Ao ước—To long for—To yearn for—To desire—Wish (n): Sự ao ước.

Wish for perfection: Cầu toàn.

Wish-gem: Cintamani (skt)—See Wish-Fulfilling Gem.

Wish-Fulfilling Gem: Wish-fulfilling Gem—Cinta-Mani—Mani—A jewel said to possess the power of producing whatever one desires. It symbolizes the greatness and virtue of the Buddha and the Sacred Buddhist scriptures—Ngọc Minh Châu hay ngọc Ma Ni. Người ta nói viên ngọc này có công năng hiện ra tất cả những gì mà người ta ao ước. Nó tiêu biểu cho sự vĩ đại và đức hạnh Phật cũng như Thánh điển Phật giáo—See Mani.

Wish-fulfilling Jewel: See Wish-fulfilling Gem.

Wish be repaid for good deeds: Thi ân cầu báo—Usually people wish be repaid when granting or doing someone a favour. However, in Buddhism, when giving charity, one does not cherish the thought that he is the giver, and sentient beings are the receivers, what is given and how much is given, thus, in one's mind no arrogance and self-conceit would arise. This is an unconditioned alms-giving or compassion on equlity basis. The Buddha taught: "One should not wish to be repaid for good deeds. Doing good deeds with an intention of getting repayment will lead to greed for fame and fortune." If you do good, then do it for the sake of doing service to some other beings. The happiness which arises in your mind together with the performance of the good deed is itself an extremely big reward—Thường thì nguơi ta ao ước được đền đáp khi thi ân cho ngươi khác. Tuy nhiên, trong đạo Phật, khi bố thí, không nên ấp ủ ý tưởng đây là người cho kia là kẻ được cho, cho cái gì và cho bao nhiêu, được như vậy thì kiêu mạn và tự phụ sẽ không sanh khởi trong ta. Đây là cách bố thí vô điều kiện hay bi tâm dựa trên căn bản bình đẳng. Đức Phật dạy: "Thi ân bất cầu báo, còn cầu báo là thi ân có mưu đồ và sự thi ân như vậy sẽ đưa tới ham muốn danh lợi." Nếu bạn làm việc thiện, bạn nên hành động vì lợi ích của tha nhân. Hạnh phúc khởi lên trong tâm mình ngay lúc bạn làm việc thiện lành ấy, tự nó là một phần thưởng tinh thần hết sức lớn lao.

Wish for wealth: Cầu tài.

Wishing to settle sentient beings in the state of omniscience: Muốn cho chúng sanh an trụ bực nhứt thiết trí—See Ten peerless states of Great Enlightening Beings.

Wishlessness: Apranihita (skt)—Desirelessness—Vô Nguyện hay vô cầu—To get rid of all wishes or desires until no wish of any

kind whatsoever remains in the cultivator's mind, for he no longer needs to strive for anything, one of the three emancipations—Đoạn trừ tất cả mọi mong cầu cho đến khi nào không còn một mảy may ham muốn hay cố gắng để đạt được bất cứ thứ gì là giải thoát, một trong ba loại giải thoát—See Three Three emancipations, and objects of meditation that lead toward liberation.

Witchcraft (n): Ma thuật—Ma lực.

With One Heart We Bow: Nhất Tâm Đảnh Lễ (Chí Tâm Đảnh Lễ).

With Outflows: Leaking—Worldly—Mundane—Conditioned—Hữu vi.

With single mind: Devoted to—Whole-heartedly—Chuyên tâm—Hết lòng.

With single mind to help others: Lợi Tha Nhứt Tâm—The Buddha's mind—Tâm Phật là tâm chuyên nhứt làm lợi cho chúng sanh.

With the Tathagata's enlightenment all beings were enlightened: Nhất Thành Nhất Thiết Thành—In the perfection of one all are perfected—One deed includes all—Với sự đại giác của Như Lai, tất cả chúng sanh rồi đây sẽ đạt thành đại giác. Một người toàn thiện mọi người rồi đây sẽ được toàn thiện.

With thought and without thought: Tưởng phi tưởng.

With an unbiased mind: Với tinh thần không thiên vị.

With the whole mind: Nhứt tâm.

Withdraw and turn back: Thối chuyển—To withdraw and turn back from any position attained—Thối lui làm mất cái mà mình đã tu chứng được.

Withdrawal of senses: Pratyahara (skt)—Chế Cảm—See Eight factors of Yoga concentration.

Wither (v): Fade—Become dry—Héo tàn.

"Within the cave" sect: Quật Nội—"Within the cave," the assembly of the elder disciples, after Sakyamuni's'death, in the cave near Magadha, when, according to tradition, Kasyapa presided over the compiling of the Tripitaka; while at the same time, the disciples "outside the cave" compiled another canonknown as Pancapitaka. To this separation is ascribed, without evidence, the formation of the two schools of the Mahasthavirah and Mahasanghika—Phái Trong Hang. Trong xứ Ma Kiệt Đà có ngọn núi Nam Sơn, cách ngọn Nam Sơn về phía bắc có một hang đá lớn. Sau khi Đức Phật nhập diệt, ngài Ca Diếp chủ trì cuộc kết tập Tam tạng kinh điển trong hang đá nầy. Đồng thời bên ngoài cách hang đá chừng 20 dặm, lại có một số khác tập hợp lại để kết tập Ngũ Tạng. Do đó mà có hai phái trong hang và ngoài hang. Trong hang là Thượng Tọa Bộ, ngoài hang gọi là Đại chúng bộ.

Within the confines of the region: Within the region—Giới nội.

Within instruction: Instructions in the sect or church—Giáo nội.

Within instruction in the sect: Giáo Nội—Within instruction in the sect or church; especially those who receive normal instructions or teaching from the scriptures or written canon—Giáo nội của tông phái là tông phái nương vào những lời dạy của Đức Phật trong kinh điển.

Within the region: Giới Nội—Within the region—Within the realm—Limited—Within the confines of the three regions of desire, form, and formlessness, and not reaching out to the infinite—Gồm ba cõi Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới, không vượt ra ngoài ba cõi nầy.

Within the Sangharama: Trong chốn thiền môn.

Without: Nis, nih, nir, ni (skt)—Không.

Without afflictions: Ni-klesa (skt)—Không phiền não—Free from passions.

Without ambiguity in the law of cause and effect: Bất muội nhân quả (không ám muội hay mê mờ về luật nhân quả).

Without appearance and disappearance: There is no appearance and disappearance—Vô sanh diệt.

Without attachment: With detachment—With non-attachment—Vô chấp thủ.

Without beginning: Vô thủy—As in the chain of transmigration—Như trong sự trói buộc của vòng luân hồi sanh tử. Không có cái ban đầu, như mắt xích luân hồi sanh tử (đời nay là do cái nhân đời trước, đời trước là do cái nhân đời trước nữa, cứ thế mà suy mãi lên sẽ thấy là không có sự bắt đầu).

Without beginning or end: Vô thủy vô chung—Without beginning and without end. The cycle of birth and death or transmigration is without beginning or end—Vòng sanh tử luân hồi vô thủy vô chung.

Without beginning and infinite: Vô Thủy Vô Biên—The Buddha-truth is without beginning and infinite—Chân lý Phật pháp không có khởi thủy mà cũng không có sự chấm dứt.

Without beginning through vast kalpas: Vô Thủy Khoáng Kiếp—Transmigration which has existed without beginning through vast kalpas—Luân hồi sanh tử không có khởi thủy, mà trải qua nhiều niên kiếp xa xôi dằng dặc.

Without beginning and unreal: Vô Thủy Không—The "void" is without beginning, the abstract idea of without beginning—Vô Thủy và Không. Tánh "không" không có khởi thủy.

Without being born: Vô sanh—Without being produced.

Without being called the Buddha still comes to welcome: Bất Lai Nghinh (không gọi mà Ngài vẫn đến)—The Pure Land sect believes that Amitabha himself comes to welcome departing souls of his followers on their calling upon him, but the Jodo Shin-Shu sect in Japan teaches that belief in him at any time ensures rebirth in the Pure Land, independently of calling on him at death—Không gọi mà Ngài vẫn đến rước—Tịnh Độ tông tin tưởng rằng Đức Phật A Di Đà đến rước những linh hồn của đệ tử Ngài nếu những người nầy gọi đến Ngài lúc lâm chung, nhưng Tịnh Độ Chân tông bên Nhật lại dạy rằng những ai tin tưởng tu trì theo Ngài thì chắc chắn được vãng sanh, không nhứt thiết (không đợi) phải gọi ngài lúc lâm chung.

Without ceasing: Constant—Endless—Everlasting—Perpetual—Unceasing—Bất đoạn (không gián đoạn).

Without comparison: Incomparable—No comparing—Vô tỷ.

Without creation: Above the limit of creation—Vô sinh—See Bhutatathata, and Three aspects of Bhutatathata (A).

Without debate: Without strife—Without striving with others—Vô tranh.

Without doubt: Vô nghi—Undoubted—See Apratihata.

Without effort: Không có công dụng.

Without equal: Vô Đẳng—See Asama.

Without essential difference: Vô sai biệt—There are three natures that are without essential difference (the three that are of the same nature)—See Three things that are without essential difference.

Without form: Above the limitation of form—Vô sắc—Vô tướng—See Bhutatathata, and Three aspects of Bhutatathata (A)..

Without heat or affliction: Vô Nhiệt—Anavatapta (skt)—The Heaven without heat or affliction—See Nine heavens of the fourth dhyana heaven.

Without image or shadow: Nirabhasa (skt)—Without semblance or appearance—Vô Ảnh Tượng (không cần ảnh tượng hay hình tướng bên ngoài).

Without intention: Amanas (skt)—Không ý.

Without leakage: Anasrava (skt)—No leakage—Vô Lậu—See Anasrava.

Without leaving the realm of desire: Chẳng rời dục giới—In the realm of desire, Bodhisattvas enter the meditations, liberations, and trances of the realms of form and formlessness, yet they are not thereby born in those realms—Đại Bồ Tát chẳng rời dục giới mà nhập sắc giới, vô sắc giới thiền định, giải thoát và các tam muội, cũng chẳng nhơn đây mà thọ sanh—See Ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings.

Without limit: Ananta (skt)—Inexhaustible—Vô hạn—Vô Tận.

1) The temporal or functional teaching applied the term to noumenal or absolute, being considered as infinite: Quyền Giáo dùng từ "vô tận" khi nói về chân lý tuyệt đối.
2) The real or reliable teaching applied the term to the phenomenal, being considerd as infinite: Thực Giáo dùng từ "vô tận" khi nói về hiện tượng vô tận.

Without love: Vô ái—Without craving—Without attachment.

Without making any distinction between the chief culprit and his accomplices: Bất

phân thủ tòng (không phân biệt thủ phạm hay tòng phạm).

Without merit or virtue: Không có công đức.

Without nature: Vô tánh.

1) Nothing has an independent nature of its own: Vô tánh—Không có thứ gì có bản chất độc lập của riêng nó.
2) Above the limit of a soul: Vô tánh—See Bhutatathata, and Three aspects of Bhutatathata (A).

Without a nature or separate existence: Vô sai biệt vô tánh—There are three things without a nature or separate existence of their own—See Three things that are without essential difference.

Without obstacle: Apratihata (skt)—Unhindered—Without resistance—See Apratihata.

Without the old, there will be nothing new: Không có cái cũ thì chẳng thể có cái mới (Phi cổ bất thành kim)—The past should be preserved to some extent.

Without outflows: Unconditioned Dharmas—Without leaking—Transcendental—Outside the passion-stream—Pháp vô vi.

Without paranoia: Không thấy e ngại.

Without partiality: Sama (skt)—Samata (skt)—Equal—Everywhere the same—Universal—Bình đẳng.

Without power: Vô năng—Unable.

Without the protractor and the set-square, no circles and squares can be drawn: Bất dĩ quy củ, bất thành phương viên (không có thước quy, thước củ thì chẳng vẽ được vuông tròn, làm việc mà không theo quy tắc tất không bao giờ thành công)—Without rules, there can be no perfection.

Without recollection: Vô niệm.

Without recourse to exaggeration: Không diễn tả quá mức.

Without regret: Không hối tiếc.

Without remainder: Asesa (skt)—No remnant—Vô Dư (không tàn dư hay không còn sót lại thứ gì hay sự tột bậc của sự lý).

Without resistance: Vô Ngại—See Apratihata.

Without self-nature: Nihsvabhava (skt)—Không tự tánh—Vô Tự Tánh—See Asvabhava.

Without shame: Ahrika (skt)—Shameless—Vô Tàm—See Ahrika.

Without sorrow: Asoka (skt)—Vô ưu.

(I) The meanings of "Asoka"—Nghĩa của "Vô ưu": Not feeling or not causing sorrow—Without sorrow—Ungrief—Not feeling or not causing sorrow—Vô Ưu—Không lo âu.

(II) The Buddha's teachings on "Without sorrow" in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về "Vô Ưu" trong Kinh Pháp Cú:

1) Let's kill the mother of craving, the father of arrogance, two warrior kings of wrong views of eternalism and nihilism. Let's destroy the kingdom of senses and officials of attachments. Let's turn to the Brahman of ungrief (Dharmapada 294): Hãy diệt mẹ (ái dục) và cha (kiêu căng), diệt hai dòng sát-đế-lợi, diệt Vương quốc, luôn cả quần thần mà hướng về Bà-la-môn vô ưu.
2) Let's kill the mother of craving, the father of arrogance, two Brahaman kings of the wrong views of eternalism and nihilism. Let's destroy the official of Doubt and turn to the ungrieving Brahman (Dharmapada 295): Hãy diệt mẹ (ái dục) và cha (kiêu căng), diệt hai dòng Bà-la-môn, diệt luôn hổ tướng "nghi" thứ năm mà hướng về Bà-la-môn vô ưu.

Without speaking: Tunhi (p)—Tusnika (skt)—Không nói.

Without "spiritual" insight: Anavabodha (skt)—Unenlightened—Uncomprehending—Bất giác.

Without spots: Bất Cấu—Without stains or spots—Không dơ hay không có dấu vết.

Without stains: Amala (skt)—Without fault—Bất Cấu.

Without strife: Vô Tranh—Without debate or contradiction—Không cải, không dính dấp gì đến mọi vật, mà chỉ an trụ nơi "Không Lý."

Without a teacher: Self-attained—Vô sư.

Without thought: No thought—Without a thought—Without recollection—Vô niệm.

1) Asannasatto (p)—Asamjni (skt)—Absence of thinking—Mindless—Thoughtlessness—Without recollection—See Asamjni.
2) Acinta (skt): Absence of false ideas or thoughts; apart from thought. The real

immaterial mind is free from illusion—Không có vọng niệm. Cái tâm phi vật chất thật sự không bị trói buộc bởi ảo tưởng.

Without trouble: Vô não—Free from trouble.

Without weapons, one dares not attack a tiger; without a boat, one dares not cross a river: Bất cảm bạo hổ, bất cảm bằng hà (không có khí giới khi không dám đánh hùm, không có thuyền thì không dám qua sông).

Without words: Silent—Speechless—Vô ngôn.

Without Zen but having Pureland: Vô Thiền Hữu Tịnh Độ—See Four clarifications to make comparisons (II).

Without Zen and without Pureland: Vô Thiền Vô Tịnh Độ—See Four clarifications to make comparisons (II).

Witness (n): Chứng cớ—Chứng giám—Chứng kiến—Chứng thực—Chứng minh—See Evidence.

Witness of reality: Seal of reality—Thực tướng ấn—An abstract seal which passed on from one Buddha to the next Buddha—Một cái ấn trừu tượng được truyền từ vị Phật này qua vị Phật kế tiếp.

Witness of realization: Nội chứng.

Witness to: To realize—Chứng.

Witness to the truth: Way of (mystic) experience—Chứng đạo (chứng ngộ chân lý).

Wizard Buddha: Thiện Tịch nguyệt Âm Diệu Tôn Trí Vương Phật.

Wizardry: Magic—Mystery—Bí thuật.

Wolf-Tooth Ghost King: Quỷ Vương Lang Nha.

Wolf track hill: Lang Tích Sơn—Another name for Cock-Leg Hill—Tên khác của Kê Túc Sơn (nơi Ngài Ma Ha Ca Diếp nhập định).

Wolfish desire: Greedy wolf—Tham dục được ví như lòng tham của bầy lang sói.

Woman (n): Girl—Maid—Female—Nữ Nhân (người nữ).

1) To be born into a woman's body was considered a cause of special suffering on account of menstruation, childbirth and menopause, etc—Người nữ: Sanh ra làm thân người nữ là bị coi như là nhân của sự khổ nhọc về kinh nguyệt, sanh nở và hết kỳ kinh, vân vân
2) According to the Nirvana Sutra, the Buddha described Woman as the "abode of all evil": Theo Kinh Niết Bàn thì Phật nói đó là nơi cư trú của chư ác.
3) The Buddha always taught: "There is no impediment in women to enable them to practice religion as men do and attain the highest state in life, which is Arahanthood or Sainthood, the highest level of mental purity. However, it has been almost 26 centuries since the time the Buddha liberated the women in Indian society, women are still struggling to gain equality with men in all fields."—Đức Phật luôn dạy: "Không có gì chướng ngại đối với phụ nữ trong việc tu tập như nam giới, phụ nữ có thể đạt được quả vị cao nhất như A La Hán quả hay Thánh quả, mức độ cao nhất trong sự thanh lọc tâm. Tuy nhiên, đã gần 26 thế kỷ kể từ lúc Đức Phật giải phóng phụ nữ trong xã hội Ấn Độ, ngày nay phụ nữ vẫn còn đang tranh đấu để giành lại quyền bình đẳng với nam giới trong mọi lãnh vực."
4) Women in Buddhist view: Nữ nhân theo quan điểm của Phật giáo—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 29, the Buddha said: "Be careful not to look at women and do not talk with them. If you must speak with them, be properly mindful and think: 'I am a Sramana living in a turbid world. I should be like the lotus flower and not be defiled by the mud.' Regard old women the way you regard your mother. Regard those who are older than you the way you regard your elder sisters. Regard those who are younger as your younger sisters and regard children as their own. Bring forth thoughts to rescue them and put an end to negative (bad) thoughts."—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 29, Đức Phật dạy: "Phải thận trọng, đừng nên nhìn ngắm nữ sắc, cũng đừng nói chuyện với nữ nhân. Nếu bắt buộc phải nói chuyện với họ thì phải giữ tâm chánh trực và suy nghĩ rằng: 'Ta làm Sa Môn, sống giữa cuộc đời ô nhiễm, phải như hoa sen không bị bùn làm ô nhiễm. Nghĩ rằng người nữ già như mẹ, người nữ lớn tuổi hơn mình như chị, người nữ nhỏ tuổi hơn mình như em

gái, đứa bé gái như con, sinh khởi tâm cứu độ họ được giải thoát. Như vậy niệm xấu đối với nữ nhân liền chấm dứt."

Woman beauty: Nữ Sắc.

1) The Buddha said: "Woman beauty is a chain of serious delusion, a grievous calamity": Đức Phật dạy nữ sắc là một chuỗi phiền não, một tai ương phiền muộn."
2) According to the sastra on the Prajna-Paramita-Sutra, it is better to burn out the eyes with a red-hot iron than behold woman with unsteady heart: Theo Trí Độ Luận, thà dùng sắt nóng đốt cháy đôi mắt còn hơn là ngắm nhìn người nữ với trái tim rung động.

Woman as chain: Nữ tỏa—Woman as lock or chain, the binding power of sex—Sự kiềm tỏa của nữ nhân hay sức mạnh của nhục dục.

Woman's education: Nữ huấn (giáo dục của phụ nữ).

"Women forbidden to approach" : Nữ Nhân Cấm Chế—A sign placed on certain altars—Tại một vài nơi thờ phượng có bảng cấm Phụ nữ đến.

Woman of high character: Phạm Nữ.

1) A noble woman: Con gái của Phạm Chí.
2) A woman of noble character: Người con gái phạm hạnh.

Woman-kingdom: Nữ Quốc—Where matriarchal government is said to have prevailed—Vương quốc Nữ nơi chánh quyền Mẫu Hệ chiếm ưu thế.

Woman offence: Nữ Phạm—Sexual immortality on the part of a monk.

Woman's retinue created by Mahesvara: Nữ Nhân Quyến Thuộc Luận Sư—One of the twenty heretical sects, who held that Mahesvara created the first woman, who begot all creatures—Một trong 20 phái ngoại đạo cho rằng Ma Hê Thủ La Thiên tạo ra người nữ đầu tiên, rồi vị nầy sanh ra hết thảy chúng sanh.

Woman as a robber: Nữ Tặc—According to the Sastra on the Prajna-Paramita Sutra, woman as a robber, the cause of sexual passion, stealing away the riches of religion—Theo Đại trí Độ Luận, người nữ được xem như là giặc, là nhân của sắc dục, cướp đi tất cả những công đức tu tập.

Woman's salutation: Nữ Nhân Bái—Lối chào của người nữ—A woman's salutation, greeting, or obeisance:

1) Performed by standing: Đứng vái.
2) Bending the knees: Nhún gối.
3) Putting hands together before the breast and bending the body: Để hai tay trước ngực và hơi cúi mình.

Woman of virtue: Nữ Đức—The emperor Hui-Tsung of the Sung dyansty (1101-1126 A.D.) changed the term "Nun" or "Bhiksuni" to "A woman of virtue."—Vua Tống Huy Tông đời nhà Tống (1102-1126 sau Tây Lịch) đã đổi danh từ "Ni" hay "Tỳ Kheo Ni" ra "Nữ Đức".

Woman's world: Fair sex—Female sex—Nữ giới.

Womb (n): Garbha (skt)—Embryo—Thai tạng hay tử cung của đàn bà.

Womb of all things: Thai tạng. **See Garbhadhatu.

Womb-born: Jarayuja (skt)—Uterine birth—Thai Sanh—Uterine birth or womb-born, one of the four modes of yoni. Uterine birth is a form of viviparous birth, as with mammalia. Before the differentiation of the sexes birth is supposed to have been transformation. In Buddhism, the term is also applied to beings enclosed in unopened lotuses in paradise, who have not had faith in the Amitabha but trusted to their own strength to attain salvation; there they remain for proportionate periods, happy, but without the presence of the Buddha, or Bodhisattvas, or the sacred host, and do not hear their teaching. The condition is also known as the womb-place—Một trong tứ sanh, thai sanh là một hình thức sanh ra từ trong thai mẹ. Trước khi có sự phân chia trai gái, chúng sanh đều ở trong tình trạng hóa sanh (về sau nầy do có tình dâm dục mà chia thành trai gái và bắt đầu có thai sanh). Trong đạo Phật, từ ngữ nầy cũng dành cho những người vãng sanh Cực Lạc trong những búp sen vì không có lòng tin nơi Phật A Di Đà, mà chỉ tin vào tự lực niêm Phật. Họ phải ở tại đây trong một thời gian dài mà không thấy Phật, Bồ Tát, hay Thánh chúng; cũng không nghe được giáo thuyết của Phật (không thấy Tam Bảo). Tình trạng nầy còn được gọi là "thai cung" vì chúng sanh ở trong bụng mẹ không

thấy được ánh nhật nguyệt—See Four forms of birth.

Womb-born asuras: Thai Sanh A Tu La—One of the four kinds of Asura. The others are egg-born, transformation-born, and water-born asuras. Womb-born Asuras are those who have fallen in virtue and have been dismissed from the heavens dwell in places near the sun and moon. They are asuras born from wombs and belong to the destiny of humans—Một trong bốn loại A Tu La. Những loại A Tu La khác là noản sanh, hóa sanh và thủy sanh. Thai sanh A Tu La là thứ A Tu La ở cõi trời, mất đức bị đọa vào chỗ gần mặt trời, mặt trăng. A Tu La đó do thai sinh ra, thuộc về loài người—See Asura and Four kinds of Asura.

Womb of the earth: Địa Tạng—See Ksitigarbha and Six Ti-Tsang.

Womb-born, egg-born, spawn-born, and born by transformation: Thai Noãn Thấp Hóa—The four yoni or modes of birth—Bốn loại sanh. ** See Four forms of birth.

Womb and Egg-Eating Ghost King: Quỷ Vương Thực Noãn—The one who is responsible for miscarriages and premature stillbirths.

Womb of holiness: Thánh thai—The womb of holiness which enfolds and develops the bodhisattvas, i.e. the three excellent positions attained in the ten grounds, ten kinds of dedication, and ten necessary activities of a bodhisattva—Thai tạng của những bậc Thánh, bọc quấn và trưởng dưỡng chư Bồ Tát, chỉ ba hiền vị Thập trụ, Thập Hạnh, và Thập Hồi Hướng—See Ten necessary practices of a Bodhisattva, Ten kinds of dedication, and Ten grounds.

Womb prison: Thai ngục—According to Buddhism, the womb is regarded as a prison of all beings—Theo Phật giáo thì thai cung được xem như là ngục tù giam nhốt chúng sanh.

Womb of the Tathagatha: Pháp tánh (see Tathagatha-garbha).

Womb treasury: Thai Tạng Giới—See Garbhadhatu.

Womb is unclean: Trụ xứ bất tịnh (chín tháng trong thai chẳng sạch)—See Seven kinds of impurity.

Women's rebirth in the Pure Land: Nữ nhân nguyện vãng sanh—The thirty-fifth vow of Amitabha Buddha that he will refuse to enter into his final joy until every woman who calls on his name rejoyces in enlightenment and who, hating her woman's body, has ceased to be reborn as a woman—Lời nguyện thứ 36 của Đức Phật A Di Đà, rằng Ngài sẽ không vào Niết Bàn khi tất cả nữ nhân nào niệm hồng danh của Ngài chưa được giác ngộ hay chưa chấm dứt cảnh sanh thân làm người nữ—See Forty-eight vows of Amitabha.

Women of the Sakya clan: Buddhist nuns—Thích nữ—Trưởng nữ của Đức Như Lai.

Won: A school of Korean Buddhism founded in 1916 by Chung-bin-Pak (1891-1943), referred to his followers as Sot'aesan, which combined Buddhist doctrines with elements from Confucianism, Taoism, and Christianity. The founder is regarded by the tradition as a living Buddha, one whose teachings are particularly appropriate to the present age, which it characterizes as one in which materialism is engulfing (đang làm chìm đắm) the world and suppressing the human spirit. The term "won" means circular, and the school is symbolized by a black circle that represents the Dharma-kaya, which is said to be the source of all beings, the original mind of all sentient beings, and the enlightened mind of all Buddhas. Its main scripture id the Chong-jon, written by the founder. It has about four hundred temples in Korea and about thirty in other countries. Its temples are very austere, with no images of Buddhas or Bodhisattvas; the only decoration is the circle—Trường phái Phật giáo Triều Tiên được Chung-bin-Pak (1891-1943) sáng lập vào năm 1916, phối hợp giáo lý Phật giáo với những yếu tố chính của Khổng, Lão giáo, và Cơ Đốc giáo. Vị sáng lập được trường phái của mình xem như là vị Phật sống, vị Phật mà lời giáo thuyết thích hợp với thời hiện tại, thời đại mà vật chất đang làm chìm đắm cả thế giới và trấn áp tinh thần của con người.

Wonch'uk (631-696): Korean scholar-monk of the Unified Silla period (668-981). He traveled to Chang-An in China, where he studied with Hsuan-Tsang (596-664) and became one of his main disciples. His best known work is "Commentary on the Samadhi-nirmocana-sutra" (Chieh-Shen-Mi-Ching-Shu—Vị Tăng học giả Triều Tiên dưới thời kỳ Liên Hiệp Silla (668-981). Ông du hành

sang Trường An, Trung Quốc, ở đây ông theo học và trở thành đại đệ tử của ngài Huyền Trang. Tác phẩm nổi tiếng nhất của ông là bộ "Giải Thâm Mật Kinh."

Wonders (n): Kỳ diệu—See Ten wonders.

Wonders of Buddha's blessing: Lợi Diệu—In opening the minds of all to enter the Buddha-enlightenment.

Wonderful Buddha wisdom: Diệu trí.

Wonderful (a): Manju (skt)—Suksma (skt)—Supernatural—Profound—Mysterious—Diệu—Kỳ diệu—Lạ thường.

Wonderful and auspicious: Diệu Kiết Tường—The meaning of the name of Manjushri: Manju for "wonder" and sri for "auspicious."—Nghĩa của tên của Ngài Văn Thù: Manju có nghĩa là "Diệu" và sri có nghĩa là "Cát Tường."—See Eight diamond-kings.

Wonderful and auspicious Bodhisattva: Diệu Kiết Tường Bồ Tát (hiện làm Đại Uy Đức Kim Cương). Đây là một trong tám Kim Cang vương hay Kim Cang Hộ Bồ tát cho Phật Tỳ Lô Giá Na—This is one of the eight diamond-kings, or bodhisattvas as guardians of Vairocana (Đại Nhựt Như Lai)—See Eight diamond-kings.

Wonderful Buddha's disciples: Take refuge in the Sangha, wonderful Buddha's disciples—Quy y Tăng đệ tử tuyệt vời của Phật—See Take refuge in the Triple Gem.

Wonderful Buddha wisdom: Diệu trí.

Wonderful contemplation: Diệu Quán—One of the wonderful system of the three T'ien-T'ai meditations—Một trong ba sự quán chiếu kỳ diệu (tam quán viên dung của Viên Giáo) của tông Thiên Thai—See Three contemplations.

Wonderful destiny: Diệu Thú—The wonderful metempsychosis, i.e. that of Mahayana—Cõi thú kỳ diệu, như được sanh ra làm người và được tu theo giáo lý Đại Thừa.

Wonderful dharma: Wonderful law of truth—Diệu pháp—Vị Tằng Hữu—See Twelve sutras.

Wonderful doors: Diệu môn—Six wonderful strategies or doors for Buddhist cultivators (pratitioners)—Sáu phương cách hay cửa ngõ kỳ diệu cho người tu Phật—See Six wonderful doors.

Wonderful doors of dharma: Diệu môn—Nirvana.

Wonderful door to nirvana: Diệu môn Niết bàn.

Wonderful enlightenment: Diệu giác.

1) Diệu giác—The wonderful enlightenment of Mahayana, or self-enlightenment to enlighten others—Diệu giác Đại Thừa, hay từ tự giác đến giác tha.
2) The fine state of truth: The wonderful enlightenment of Mahayana Buddhism, consisting of self-enlightenment to enlighten others and Enlightenment of Buddhahood—The fifty-second and the last stage of a Bodhisattva before becoming Buddha: Diệu giác trong Phật giáo Đại thừa gồm tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn (tự mình giác ngộ, giúp người giác ngộ, giác ngộ tròn đầy)—Đây là quả vị thứ 52, cũng là quả vị cuối cùng của một vị Bồ Tát trước khi thành Phật.

Wonderful enlightenment of Mahayana: Self-enlightenment to enlighten others—Diệu giác.

Wonderful escape: Sự vượt thoát kỳ diệu (Hổ khẩu dư sinh hay thoát khỏi miệng cọp)—Saved from the jaws of a tiger.

Wonderful existence: Diệu Hữu—Chân Không Diệu Hữu—Emptiness—True emptiness—The true void—The true void is the mysteriously existing—Truly void, or immaterial yet transcendetally existing—True emptiness—Nature means noumenon or essence; mark mean characteristics, forms or physiognomy. Marks and nature are contrasted, in the same way noumenon is contrasted with phenomenon. However, true mark stands for true form, true nature, Buddha nature always unchanging. True mark of all phenomena is like space; always existing but really empty; although empty, really existing—Tánh có nghĩa là tinh thần hay tinh yếu; dấu hiệu có nghĩa là tướng. Tánh và tướng đối nghịch nhau, giống như tinh thần đối chọi với hiện tượng. Tuy nhiên, thật tướng thật tánh hay Phật tánh thường hằng không thay đổi. Thật tánh của thế giới hiện tượng là chân không, thường hữu mà hư vô; tuy hư vô nhưng thường hữu (cái không chẳng phải là

không, cái hữu chẳng phải là hữu mà phàm phu suy nghĩ).

Wonderful form: Surupa (skt)—Diệu sắc—A Buddha's sambhogakaya and his Buddha-land-Báo thân và báo độ của một vị Phật.

Wonderful fruit: Diệu Quả—Bodhi, or enlightenment, or nirvana—Kết quả kỳ diệu, như Bồ Đề và Niết Bàn.

Wonderful heart: Diệu tâm—Tâm thâm diệu vượt ra ngoài sức tưởng tượng của con người—The mind or heart wonderful and profound beyond human thoughts—The wonderful and profound mind or heart which is beyond human thought. The mind which clings to neither to nothingness nor to actuality. The mind in which all erronuous imaginings have been removed. According to to the Differentiated Teaching of the T'ien-T'ai school, limited this to the mind of the Buddha, while the Perfect teaching universalized it to include the unenlightened heart of all men—Diệu tâm là tâm thể tuyệt diệu không thể nghĩ bàn, nó vượt ra ngoài sự suy tưởng của nhân thiên, không còn vướng mắc bởi có không, trong đó tất cả những ảo tưởng tà vạy đều bị loại bỏ. Theo Thiên Thai Biệt Giáo, thì đây chỉ giới hạn vào tâm Phật, trong khi Thiên Thai Viên Giáo lại cho rằng đây là tâm của ngay cả những người chưa giác ngộ.

Wonderful high mountain: Meru (skt)—Diệu cao sơn.

Wonderful high mountain Sumeru: Meru (skt)—The king of mountains—Diệu cao sơn.

Wonderful land: Diệu Độ—A Buddha's reward land, especialy the Western Paradise of Amitabha—Quốc độ vi diệu, báo độ của Đức Phật hay là Tây Phương Cực Lạc của Phật A Di Đà.

Wonderful land of a Buddha: Precious continent—Bảo châu (lục địa).

Wonderful law: Saddharma (skt)—Diệu Pháp—The wonderful truth (Lotus sutra)—The Wonderful Dharma—Wonderful Law which is beyond thought or discussion—Pháp thù thắng đệ nhất không thể nghĩ bàn.

Wonderful Law of Lotus Flower Sutra: Diệu Pháp Liên Hoa Kinh—Wonderful Law Lotus Flower Sutra—The Sutra of the Lotus Flower of the Wonderful Law—The Lotus of the True Law, or the Buddha's doctrine regarded as a great cakra or wheel—The wonderful truth as found in the Lotus Sutra, the One Vehicle Sutra, which is said to contain Buddha's complete truth as compared with his previous partial, or expedient teaching, but both are included in this perfect truth—Diệu Pháp được Phật thuyết giảng trong kinh Pháp Hoa, được xem như là một đại luân, được giải thích như là nhân của "Nhất Thừa," bao gồm toàn bộ chân lý Phật pháp, so với phần giáo hay phương tiện thuyết mà Đức Phật đã nói trước; tuy nhiên cả hai đều bao gồm trong trong "Toàn Chân Giáo" của Đức Phật—See Saddharma Pundarika Sutra.

Wonderful light: Varaprabha (skt)—An ancient incarnation of Manjusri—Sự tái sanh thời xa xưa của Đức Văn Thù Sư Lợi—Diệu Quang—See Varaprabha.

Wonderful light Bodhisattva: Varaprabha (skt)—Diệu Quang Bồ Tát—See Manjusri.

Wonderful Light Buddha: Suryarasmi (skt)—The 930th Buddha of the present kalpa—Diệu quang Phật.

Wonderful Lotus: Diệu Liên Hoa—The wonderful lotus, symbol of the pure wisdom of Buddha, unsullied in the midst of the impurity of the world—Liên Hoa Kỳ Diệu biểu hiện cho trí tuệ sáng suốt thấu triệt chân lý của Phật, dù gần nơi thế giới nhiễm tạp cũng không bị hoen ố—See Saddharma Pundarika Sutra.

Wonderful and Marvellous Dharmas: A Phù Đạt Ma—Vị Tằng Hữu Thuyết Nhân Duyên—Adbhutadharma-paryaya (skt)—One of the twelve divisions of the sutras. At one time, the Buddha was staying near Savatthi, in the Jeta Grove. Then the conversation arose among the monks in the assembly hall: "How wonderful and marvellous, your reverence, are the great psychic power and the great majesty of the Tathagata, that he should know of Former Awakened Ones, who attained Nirvana, who have cut off obstacles, who have ended the cycle , who have escaped from all sufferings and afflictions." After that, Venerable Ananda delivered in details the Tathagata's wonderful and marvellous qualities: "Face to face with the Buddha, I have heard this 'The Bodhisattva arose in the Tusita Heaven, mindful

and clearly conscious' I regard this as a wonder, a marvellous quality of the Buddha. 'The Bodhisattva remained in the Tusita Heaven, mindful and clearly conscious, as long as his life-span lasted. The Bodhisattva, passing away from the Tusita Heaven, mindful and clearly conscious, entered his mother's womb. When the Bodhisattva, having passed away from the Tusita Heaven, entered his mother's womb, an illimitable glorious radiance, surpassing the glory of gods, appeared in the worlds with the Gods, the Maras, and the Brahmas, and men. Even in those spaces between the worlds, baseless and dark, where, even the moon and the sun, so powerful and majestic, can not make their light prevail, even there appeared the illimitable radiance. And the beings who happened to be there, perceiving each other, thought, 'Indeed, there are other beings living here.' And the ten thousand worlds of the universe quaked and shook as there appeared the radiance. When the Bodhisattva entered his mother's womb, four sons of devas approach so as to guard the four quarters, saying: 'Do not let a human being or a non-human being annoy the Bodhisattva and his mother.' When he is entering his mother's womb, his mother is virtuous through her own nature, restrained from taking life, from taking what is not given, from wrong conduct, from lying speech and from indulgence in strong drinks. No desire arises in his mother toward men. No ailment arises in his mother, she is at ease, her body is not tired, and within her womb, she sees the Bodhisattva, complete in all his limbs, his sense-organs perfect. Just as a gem of purest water, well-cut into eight facets, flawless, excellent in every way, might be strung on a thread, blue or yellow or red or white or orange, and a man with vision, having taken it in his hand, might reflect: 'This is a gem of purest water.' The Bodhisattva's mother carried him for exact ten months before the child-birth. She gave birth to the Bodhisattva while standing under a tree in Lumbini Garden. When he is born, he does not touch the earth, the four sons of devas, having received him, present him to his mother, saying: 'Rejoice, lady, mighty is the son that is born to you.' When he is born, he is quite stainless, undefiled by watery matter, by blood, or by any impurity. When he is born, two streams of water appears from the sky, the one cool, the other warm, with which they do the bathing for him and his mother. When he is born, he is able to stand firmly on both feet, facing north, he takes seven strides, and while a white sunshade is held over him, looking around on every side, he utters as with the voice of a bull: 'I am chief in the world, I am best in the world, I am eldest in the world. This is the last birth, there is no more again-becoming.' When he is born, an illimitable glorious radiance appears in the world. The Bodhisattva's mother died seven days after the Bodhisattva is born and she arises in the Tusita Heaven." After Ananda had delivered in details, the Buddha told Ananda: "Therefore, Ananda, regard this too as a wonder: 'The feelings that arise in the Tathagata are known, they persist and they go to destruction. The perception, the thoughts are also the same, Tathagata knows when they arise, they persist and they go to destruction." After the Buddha delighted and approved what Venerable Ananda just said, all Bhiksus rejoiced and withdrew—Vị Tằng Hữu Thuyết Nhân Duyên, một trong mười hai bộ kinh Đại thừa (ghi lại Phật và Bồ Tát thị hiện vô số thần lực bất khả tư nghì). Một thuở Đức Thế Tôn đang trụ gần thành Xá Vệ, trong tịnh xá Kỳ Viên. Lúc ấy trong chúng hội, chư Tăng khởi lên pháp thoại: "Thật kỳ diệu, thật hy hữu thay, này hiền giả, đại thần thông và uy lực của Đức Như Lai, Ngài đã biết tất cả chư Phật quá khứ, Ngài đã chứng đắc Niết Bàn, đã đoạn trừ các chướng ngại, đã chấm dứt luân hồi sanh tử, đã thoát ly mọi khổ đau phiền não." Sau đó Ngài A Nan bèn nói đầy đủ chi tiết về các pháp hy hữu và vị tằng hữu của Đức Như Lai: "Diệu kiến Đức Thế Tôn, con đã nghe biết được điều này: 'Bồ Tát hóa sanh trong cung trời Đâu Suất, chánh niệm và tỉnh giác... Con xem điều này như một trong những pháp hy hữu và vị tằng hữu của Đức Thế Tôn.' Bồ Tát an trú trên cung trời Đâu Suất đến tròn thọ mạng, chánh niệm và tỉnh giác. Khi từ giã cung trời Đâu Suất, Bồ Tát nhập thai mẹ, chánh niệm và tỉnh thức. Sau khi Ngài nhập thai me, một ánh hào quang huy hoàng vô hạn lượng vượt xa ánh huy hoàng của chư Thiên, xuất hiện trong các thế giới với chư Thiên, Ma vương, Phạm Thiên. Ngay cả

trong những khoảng không gian giữa các thế giới, không đáy, vô cùng tối tăm, nơi mà dầu cho mặt trăng và mặt trời, đại hùng đại lực như vậy cũng không thể tỏa rộng cùng khắp được, ngay cả những nơi kia, ánh hào quang vô tận ấy đã xuất hiện. Và các loài chúng sanh tình cờ ở nơi ấy nhận biết nhau, thầm nghĩ: 'Thật ra cũng có nhiều loại chúng sanh khác đang sống ở đây.' Và mười ngàn thế giới trong vũ trụrung chuyển, chấn động khi ánh hào quang ấy xuất hiện. Khi Bồ Tát nhập vào thai mẹ, bốn vị thiên tử đến canh giữ bốn phương và nói: 'Đừng để cho loài người và loài phi nhân nào đến quấy nhiễu Bồ Tát và mẹ ngài. Khi Ngài nhập vào thai mẹ, thì mẹ ngài đang giữ tròn nhân đức theo bản tánh tự nhiên, không giết hại, không lấy của không cho, không tà hạnh, không vọng ngữ và không uống những chất cay nồng. Không dục vọng nào khởi lên trong lòng bà với người nam. Không có bệnh gì khởi lên trong người bà, bà thoải mái dễ chịu, thân thể không chút mệt nhọc, và bà thấy Bồ Tát trong bào thai đầy đủ tứ chi, các căn hoàn hảo. Ví như một viên ngọc lưu ly trong suốt khéo cắt thành tám cạnh, không tỳ vết, được treo vào một sợi dây màu xanh, vàng, đỏ, trắng hay cam, và một người có mắt cầm viên ngọc trên tay, suy nghĩ: 'Đây là viên ngọc lưu ly trong sáng nhất.' Mẹ Bồ Tát mang thai đúng mười tháng mới hạ sanh Ngài. Bà hạ sanh Bồ Tát khi đang đứng dưới một tàng cây trong vườn Lâm Tỳ Ni. Khi ra khỏi thai mẹ, ngài được chư Thiên đến đón mừng, rồi sau đó đến loài người. Khi ra khỏi lòng mẹ thì thân Ngài không chạm đất, bốn vị Thiên tử sau khi đỡ lấy Ngài, bèn trình với mẹ Ngài: 'Tâu lệnh bà, xin lệnh bà hoan hỷ, vĩ đại thay là vị hoàng nam được lệnh bà hạ sanh.' Khi ra khỏi lòng mẹ, Ngài hoàn toàn vô nhiễm, không bị cấu uế bởi các thứ nước, máu hay một vật bất tịnh nào. Khi Ngài lọt lòng mẹ thì có hai dòng nước từ hư không xuất hiện, một lạnh và một ấm, dùng để tắm rửa cho Ngài và mẹ Ngài. Khi chào đời, Ngài đứng vững trên hai chân, hướng về phía Bắc, đi bảy bước và một lọng trắng được che lên người Ngài, Ngài nhìn khắp mọi phương và thốt lên như tiếng ngưu vương: 'Ta là bậc tối thượng ở trên đời này, Ta là bậc tối thắng ở trên đời này, Ta là bậc tối tôn ở trên đời này! Nay là đời sống cuối cùng, không còn phải tái sanh nữa!' Sau khi hạ sanh Bồ Tát thì bảy ngày sau mẹ Ngài qua đời. Khi Ngài ra đời, một ánh hào quang vô lượng thần diệu hiện ra cùng khắp thế giới." Ngài bảo A Nan: "Hãy thọ trì điều này như một pháp hy hữu. Các cảm thọ khởi lên trong Như Lai được Như Lai biết, chúng an trú và đi đến hoại diệt. Các tưởng, tầm khởi lên đều được Như Lai biết, chúng cũng an trú, rồi đi đến hoại diệt." Sau khi tôn giả A Nan nói như vậy, Đức Thế Tôn chấp nhận. Các Tỳ Kheo hoan hỷ tín thọ những lời tôn giả A Nan vừa nói.

Wonderful and Marvellous Qualities: Pháp Vị Tằng Hữu—See Wonderful and Marvellous Dharmas.

Wonderful meanings: Huyền Nghĩa—There are five wonderful meanings or terms—See Five terms of twofold truth in the Madhyamika Sastra.

Wonderful mind: Diệu Tâm—See Wonderful and profound mind.

Wonderful and profound mind: Diệu Thâm Tâm—See Wonderful heart.

Wonderful religion of the Buddha: Treasury of precious things—Bảo tạng.

Wonderful response: Diệu Ứng—The miraculous response, self-manifestation of Buddhas or bodhisattvas—Sự đáp ứng kỳ diệu hay sự thị hiện của chư Phật và chư Bồ Tát.

Wonderful sect: Diệu Tông—Profound principles (The Lotus sect)—Tông phái huyền diệu thậm thâm, ý nói Liên Hoa Tông.

Wonderful sound: Diệu âm.

Wonderful Sound Bodhisattva: Gadgadasvara (skt)—Diệu Âm Bồ Tát—A Bodhisattva, master of seventeen degrees of samadhi, whose name heads cap 24 of the Lotus Sutra—Vị Bồ Tát, vị đạo sư của 17 phép định.

Wonderful Sound Buddha: Diệu Âm Phật—Diệu Thinh Phật.

Wonderful strategies: See Wonderful door.

Wonderful vehicles: Diệu Xa—Cỗ xe kỳ diệu, được Phật nói đến trong Kinh Pháp Hoa—Mentioned in the Lotus Sutra.

Wonderful virtue: Diệu Đức.

1) The meaning of Kapilavastu: Diệu Đức là nghĩa của thành Ca Tỳ La Vệ.

2) Wonderful virtue, a title of Manjusri: Diệu Đức còn có nghĩa là tên của Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi.

Wonderful-voice bird: Diệu Âm Điểu—The Kalavinka—Ca Lăng Tần Già, chim Diệu Âm, là loại chim quý ở Ấn Độ, có tiếng kêu êm ái thanh nhã (người ta ví giọng nói của Đức Phật như tiếng chim nầy).

Wonderful-Voice-Excels Buddha: Diệu Âm Thắng Phật.

Wonderful Voice And Victory Buddha: Phật Diệu Âm Thắng.

Wondrous (a): Kỳ lạ.

Wondrous sights: Cảnh tượng kỳ lạ.

Wonhyo (617-686): One of the great figures of the Unified Silla period of Korean Buddhism (668-916), founder of the Popsang (Dharma-laksana—Pháp Tướng Tông) tradition in Korea. His main concern was to find ways of harmonizing the disparate and contradicttory doctrines of the Korean Buddhist schools of his day. He was widely influential both as a scholar and as a propagator of Buddhism among the masses. He wrote numerous scholarly works that covered a wide spectrum of Buddhist topics, and at the same time lived and worked among the masses. He is credited with writing more than eighty separate works in 240 fascicles, of which twenty works in twenty-two fascicles are still extant—Một trong những nhân vật nổi tiếng nhất của Phật giáo Triều Tiên dưới thời Liên Hiệp Silla (668-916), ông là người sáng lập ra Pháp Tướng tông Triều Tiên. Sự quan ngại chính của ông là làm sao xóa bỏ dị biệt và mâu thuẫn trong giáo lý giữa các tông phái Phật giáo Triều Tiên vào thời của ông. Dưới mắt đại chúng, ông có ảnh hưởng rất lớn như một học giả cũng như là một nhà truyền giáo. Ông viết nhiều tác phẩm có tính cách bác học với những chủ đề rộng rãi về Phật giáo, đồng thời ông sống và làm việc trong đa số quần chúng. Người ta cho rằng ông đã trước tác trên hai mươi tác phẩm với 240 tập, hiện tại vẫn còn lưu lại được 22 tập.

Wood: Kastha (skt)—Timber—Gỗ.

Wooden (a): Làm bằng gỗ.

Wooden board: Trai Bản—A wooden board (in place of a bell) in front of the dining hall, calling or informing to the midday meal—Bản gỗ treo trước phòng ăn tự viện để báo giờ cơm.

Wooden fish: Precious rattle—Bảo đạc—Mộc Ngư—The wooden fish is a hollowed-out roundish wooden block, fashioned after some sort of sea creature, with a long horizontal slit for resonance, employed as an accompaniment to sutra chanting in Buddhist temples. When struck by a padded stick it emits a clear and distinctive sound. Wooden fish was first used in China, but the origin of the use of a wooden fish is unknown. This wooden drum may be as large as three feet in height or small enough to hold in the lap. Usually it is lacquered bright red. It is said that a fish always has its eyes open day and night (never sleep), so it is a good example for alertness and watchfulness in Zen. There are two kinds—Mõ cá bằng cây hay khúc gỗ tròn, móc bọng ruột, làm theo hình cá, với một khe đục nằm ngang để tạo âm hưởng, được dùng để gõ nhịp tụng kinh trong các tự viện. Khi được gõ bằng cái dùi có đầu bọc vải, sẽ phát ra những âm thanh rõ ràng và đặc biệt. Mõ được dùng đầu tiên bên Trung Quốc, nhưng lý nguyên thủy của việc dùng mõ gỗ vẫn chưa được biết rõ. Mõ lớn có thể cao một thước hay mõ nhỏ có thể để được trong lòng. Mõ thường được đánh bóng bằng sơn mài màu đỏ sáng. Người ta nói rằng vì cá luôn mở mắt cả ngày lẫn đêm (không bao giờ ngủ), nên đây là một thí dụ điển hình cho sự tỉnh thức và chăm chú trong nhà Thiền. Có hai loại mõ:

1) A round one for use to keep time in chanting: Hình tròn như vãy cá dùng để gõ khi tụng đọc.
2) A long one hanged in front of the mess hall for calling to meals. The wooden fish in monasteries, beaten to announce meals, and to beat time at the services: Một loại giống như hình cá dựng đứng thường treo ở nhà trù, đánh lên khi tới giờ cơm. Ngư phạn hay con cá gỗ trong các tự viện (do Trần Tư Vương trên núi Tào Thực chế ra), đánh vào để báo giờ cơm hay bắt đầu khóa lễ.

Wooden horse: Mộc Mã—A symbol of emancipation—Con ngựa gỗ, một biểu tượng của sự giải thoát.

Wooden pettifogging monk: A rigid formalist—Mộc Luật Tăng.

Wooden statue: Tượng gỗ.

Word (n): Pedakaya (skt)—Language—Cú thân—Ngôn ngữ—Ngôn từ—Chữ—Tiếng—Ngôn Từ—In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: "It is owing to his not perfectly understanding the nature of words that he regards them as identical with the sense."—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: "Chính do con người không biết rõ cái bản tánh của các ngôn từ, nên người ta xem ngôn từ là đồng nhất với ý nghĩa." **See Twenty-four non-interactive activity dharmas.

Word-dependence: Ngôn Y—Word-dependence, i.e. that which can be expressed in words, the phenomenal or describable—Tùy vào ngôn ngữ mà giải thích. Tất cả các pháp hữu vi đều quy vào loại có thể định nghĩa hay giải thích bằng ngôn ngữ (khác với pháp vô vi không thể gọi ra bằng tên, không thể diễn tả bằng lời).

Wordiness (n): Sự lắm lời.

Wordless: Avaca (skt)—Không lời.

Wordless Sutra: Avatamsaka Sutra—Kinh Hoa Nghiêm.

Words and actions: Vaci-sankhara (p)—Vacika-samskara (skt)—Ngôn Hành—Saying and doing—Words and deeds—Verbal functions of the mind—Lời nói và hành động.

Words of a Buddha: Sayings of a Buddha—Phật ngữ.

Words of Buddhism: Words of instruction—Giáo ngữ—See Words of instruction.

Words and deeds: Ngôn Hành—See Words and actions.

Word-dependence: Ngôn Y—Nương vào ngôn ngữ—Word-dependence, i.e. that which can be expressed in words, the phenomenal or describable—Tùy vào ngôn ngữ mà giải thích. Tất cả các pháp hữu vi đều quy vào loại có thể định nghĩa hay giải thích bằng ngôn ngữ (khác với pháp vô vi không thể gọi ra bằng tên, không thể diễn tả bằng lời).

Words describe the Prajna: Văn Tự Bát Nhã—The written word which is used to describe the prajna, one of the three kinds of prajna. The Prajna-paramita-sutra describes "prajna" as supreme, highest, incomparable, unequalled, unsurpassed. Prajna also means a transcendental knowledge which no words can peel off its true meanings. Words can only be used to describe a relative meanings of Prajna—Văn từ dùng để diễn đạt Bát Nhã, một trong ba loại Bát Nhã. Kinh Bát Nhã Ba La Mật diễn tả chữ "Bát Nhã" là đệ nhất trí tuệ trong hết thảy trí tuệ, không gì cao hơn, không gì so sánh bằng, Bát Nhã là vô thượng, vô tỷ, vô đẳng. Bát Nhã có nghĩa là cái biết siêu việt mà không có ngôn tự nào có thể lột hết được ý nghĩa chính thực của nó. Ngôn tự chỉ có thể lý nghĩa tương đối của Bát Nhã mà thôi.

Words as explaining meaning: Ngôn Thuyên—Ngôn ngữ là công cụ để giải thích, làm rõ nghĩa lý, giống như cái nơm là dụng cụ để bắt cá—Explanation.

Word-form and word-meaning: Tự Tướng Tự Nghĩa (chữ và nghĩa).

1) Differentiated by the esoteric sect for its own ends, being considered the "alpha" and root of all sounds and words: Mật Tông có lối giải thích khác, không theo một phương pháp nào.
2) "Word" among the esoteric Buddhists is the "bija" or "seed-word" possessing power through the object with which it is associated: Chữ "tự" trong Mật Tông còn có nghĩa là "chủng tử" có sức mạnh trên vật mà nó liên hệ tới.

Words of honor: Lời nói danh dự.

Words of instruction: The words of Buddhism—Giáo ngữ (những lời giáo huấn của Phật giáo).

Words involve in koan: Công Án Thoại Đầu—The word or phrase into which the koan resolves itself, i.e. when a disciple asked: "Has a dog the Buddha-nature?" Together with Chao-Chou's answer, "No!" constitutes the koan and the phrase—Từ ngữ trong đó công án tự hóa giải, thí dụ như khi đệ tử hỏi Ngài Triệu Châu, "Con chó có Phật tánh không?" Triệu Châu đáp: "Không!" Nguyên câu hỏi là một công án và chữ "Không" chính là thoại đầu.

Words of love: Loving speech—Ái Ngữ—The words of love of a bodhisattva, one of the four elements of popularity, or ways of leading human beings to emancipation—Lời nói yêu thương của một vị Bồ Tát, một trong tứ nhiếp pháp—See Four elements of popularity.

Word-meaning: Rutartha (skt)—Ngữ Nghĩa (chữ và nghĩa)—See Words and meanings.

Words and meanings: Văn Tự Và Ý Nghĩa—In the Lankavatara Sutra, the Buddha reminded Mahamati: "Oh Mahamati, the Bodhisattva-mahasattva who is well acquainted with words and meaning, recognizes at once that word is neither different nor not different from meaning, and vice versa—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nhắc Mahamati: "Vị Bồ Tát Ma Ha Tát thành thục với từ ngữ và ý nghĩa, nhận biết rằng từ ngữ không khác không không phải không khác với ý nghĩa, và ngược lại."

Words of memory: Niệm ngôn—As the mind remember, so the mouth speaks—Tâm niệm thế nào thì miệng nói ra thế ấy.

Words of rebuke: Khổ ngôn (những lời trách mắng hay những lời nói gây ra đau khổ).

Words of a saint: Holy words—Correct words of Buddhism—Thánh Ngôn—See Four Ariyan modes of speech.

1) Holy words: The words of a saint or sage—Lời nói chính thực đúng đắn của bậc Hiền Thánh.
2) The correct words of Buddhism: Lời dạy của Phật.

Words from the sutras: Cố (lời dạy trong kinh điển)—In Zen, there is a kind of question which contains words from the sutras. A monk asked Shou-Shan: "According to the sutra, all beings are endowed with the Buddha-nature; how is it then that they know it not?" Shou-Shan replied: "They know."—Trong Thiền, có loại câu hỏi chứa đựng những lời nói trong kinh. Một nhà sư hỏi Thủ Sơn: Theo kinh nói hết thảy chúng sanh đều có Phật tính; vậy sao chúng sanh không biết?" Thủ Sơn đáp: "Biết chứ."—See Eighteen kinds of questions.

Words in a sutra: Kinh văn—Chữ trong kinh—See Two bodies or elements in a sutra.

Words of the sutras: Văn kinh—See Words from the sutras.

Words of truth: Dharani or mantra (skt)—Bồ Đề Ngữ—True words—Words of Tathagata—Words of truth—See Dharani.

Words of Tathagata: Chân ngôn—Buddha-truth—Words of truth.

1) Reliable words: Lời nói đúng với sự thật của Đức Phật và các bậc tu hành.
2) True words—Words of Truth—Buddha-truth—Buddha mantra—Dharani—Sacred formulae—Spells—Esoteric words—Chân ngôn.
3) Words corresponding to reality: Lời nói tương xứng với sự thực, hay hành động tương xứng với lời nói.
4) Discussions of reality: Giảng thuyết của chân ngôn (Mật ngữ).

** See Dharani.

Words of Truth: True words—Words of Tathagata—Buddha-truth—Buddha mantra—Dharani—Sacred formulae—Spells—Esoteric words—Chân ngôn.

Wordy (a): Lắm lời.

Work (n&v): Công việc—Việc làm—Sự nghiệp—Nghiệp vụ—Lao tác.

Work of art: Tác phẩm nghệ thuật.

Work of causes: Nhân nghiệp (sự hoạt động của nhân)—The operation of causes. The co-operation of direct and indirect causes, of primary and environmental causes—Sự hoạt động phối hợp trực tiếp hay gián tiếp của nhân chính hay nhân phụ (nhân tức là lực đích thân sinh ra quả, nghiệp là sở tác trợ duyên sinh quả; hai thứ nầy hòa hợp với nhau mà sanh ra vạn pháp).

Works or effort (for the purpose to seek perfection is an ailment): Tác Bệnh—One of the four mistaken ways of seeking perfection, mentioned in The Complete Enlightenment Sutra—Một trong bốn bệnh được nói đến trong Kinh Viên Giác. Sanh tâm tạo tác (hay tu hành để cầu viên giác là tác bệnh vì tánh viên giác chẳng phải do tạo tác mà được)—See Four ailments.

Works are the feet: Hành Túc—As works are the feet, so wisdom is the eye—Ví trí tuệ là mắt và sự tu hành là chân.

Work for the good of others, but not for one's own good: Làm việc vì lợi ích của người, chứ không vì lợi ích của mình—See Four types of persons.

Work hard all day long without rest: Quần quật.

Work for a living: Sinh kế.

Work in a monastery: Chấp tác trong tự viện (sự làm việc trong tự viện hay Thiền viện)—Zen monks, all work, including the Master. Usually the monasteries own their land, which is enough to support themselves, through the farming work done by the monks. Things which are needed, but cannot be provided by work on this land are obtained through voluntary gifts by Zen laity. Even though they are busy with gardening, raising vegetables and cutting woods, they always keep the monastery clean. In winter, when the farming work stops, they accept food from donors, usually from lay people. Beside these work, everyday Zen monks must practice meditation on a regular schedule—Tất cả các Thiền Tăng đều chấp tác, ngay cả vị Thiền Sư. Thường thì các Thiền viện đều có đất riêng, đủ để tự lực cánh sinh, qua việc trồng trọt của các Thiền Tăng. Những thứ cần dùng nhưng không gặt hái qua trồng trọt thì Thiền viện nhận cúng dường từ các Thiền sinh tại gia. Dù bận làm vườn, trồng trọt và đốn củi, các Thiền Tăng luôn giữ cho Thiền viện được sạch sẽ. Vào mùa đông khi không còn công việc đồng áng thì họ nhận thực phẩm cúng dường của người tại gia. Ngoài những công việc này, hàng ngày Thiền Tăng còn phải thực hành Thiền với một chương trình cố định.

Work of the mouth: Vaci-karma (skt)—Khẩu nghiệp—Karma of the mouth—Speech—Talk—Karma caused by speech.

Work neither for one's own good nor for the good of others: Làm việc không vì lợi ích của mình mà cũng chẳng vì lợi ích của người—See Four types of persons.

Work of nirodha: Karma of nirodha—Karma resulting from the extinction of suffering—Diệt nghiệp.

Work for one's own good as well as for the good of others: Làm việc vì lợi ích của mình và cũng làm việc vì lợi ích của người—See Four types of persons.

Work for one's own good, but not for the good of others: Làm việc vì lợi ích của chính mình, chứ không vì lợi ích của người khác—See Four types of persons.

Work for other beings's salvation: Save other beings from suffering—Cứu độ chúng sanh.

Work out one's own salvation: Tự lực giáo—Tự tu hành giải thoát—See Two modes of escape from mortality (A).

Work for the preservation and perpetuation of the teaching of all the Buddhas: Mãi mãi hộ trì giáo pháp của chư Phật—See Ten vows of a Bodhisattva.

Work together: Cộng sự—Cùng làm việc—See Three togethers.

Work unsystematically: Làm việc không có hệ thống (Nam đồ Bắc triệt, nghĩa là đường đi về hướng Nam mà xe lại quay về hướng Bắc)—A Southern road with wheeltracks pointing to the North.

Working of the cosmo: Sự vận hành của vũ trụ.

Working for the good of others, but not for one's own good: Loại người hành tha lợi, không hành tự lợi—Here a man's life benefits others, but not himself. It is he who encourages others to abolish human weaknesses and do some services to them, but does not strive for the abolition of his own—Đây là loại người chỉ khuyến khích người khác loại bỏ nhược điểm và phục vụ họ, nhưng không tự đấu tranh để loại bỏ nhược điểm của chính mình (năng thuyết bất năng hành)—See Four types of persons (B).

Working neither for one's own good nor for the good of others: Loại người không hành tự lợi, mà cũng không hành tha lợi—Here a man who works neither for his own good nor for the good of others. It is he who neither strives for the abolition of his own weaknesses, nor does he encourage others to abolish others weaknesses, nor does he do any service to others—Đây là loại người không đấu tranh để loại bỏ nhược điểm của chính mình, cũng chẳng khuyến khích người khác loại bỏ nhược điểm, cũng không phục vụ người khác—See Four types of persons (B).

Working organs: Căn đang hoạt động—There are five working organs—Có năm căn tạo nghiệp—See Five working organs.

Working for one's own good as well as for the good of others: Loại người hành tự lợi và hành tha lợi—Here a man's life benefits both himself and others. It is he who strives for the abolition of evil thoughts from mind and at the

same time help others to be good—Đây là loại người phấn đấu loại bỏ những tư tưởng xấu trong tâm mình, đồng thời giúp người khác làm điều thiện—See Four types of persons (B).

Working for his own good, but not for the good of others: Loại người hành tự lợi, không hành tha lợi—Here a man who benefits oneself, but not others. It is he who strives for the abolition of greed, hatred and delusion in himself, but does not encourage others to abolish greed, hatred and delusion, nor does he do anything for the welfare of others—Đây là loại người chỉ phấn đấu loại bỏ tham, sân si cho chính mình, mà không khuyến khích người khác loại bỏ tham sân si, cũng không làm gì phúc lợi cho người khác—See Four types of persons (B).

World (n): Loka (p & skt)—Lokadhatu (skt)—Thế gian—Thế giới nầy—Trần thế—Vũ trụ—See Two kinds of world, Three worlds in The Flower Adornment Sutra, and Ten inexhaustible vows.

World of actual life: The real world, or the factual world—Sự Pháp Giới, thế giới của đời sống hiện thực, hay thế giới kiện tính—See Four states of universe and Four dharma realms.

World of animals: Súc sanh—See Three evil paths.

World of Beauty: Rupadhatu or Rupavacara or Rupaloka (skt)—Sắc giới—World of form—The world of matter—See Rupadhatu, World of form, and Three worlds and six realms of life.

World of beings: Sattvadhatu (skt)—Vô Sinh Giới hay thế giới của các chúng sanh—See Ten inexhaustible vows.

World of beings from Hell to Buddhaland: Thế giới của chúng sanh.

World where the Buddha is born: Buddhotpadhatu (skt)—Phật Xuất Hiện Giới (thế giới mà ở đó Đức Phật ra đời)—See Ten inexhaustible vows.

World Buddhism: Phật giáo thế giới.

World Buddhist organizations: Các tổ chức Phật giáo trên thế giới.

Worlds of the dead and the living are far apart (total separation): Âm dương cách biệt (âm phủ và dương gian chia cắt).

World of delusion: Mayavisaya (skt)—Cảnh giới huyễn ảo.

World of desire: Kamavacara (p)—Dục giới—Realm of desire or sensual realm—Human world—Desire world—Passion world—This is one of the three realms. Realm of desire is a realm where there exists all kinds of desires. The world ruled by various desires, such as the desires for food and sexual gratification. The world of desire is composed of the four evil paths (Hells, Hungry Ghosts, Animals, and Asuras), and two better paths of Human and Celestials (six heavens). All beings in the world of desire are subject to birth and death—Dục giới là một trong tam giới, nơi đó có đầy dẫy những thứ ham muốn. Dục giới bị thống trị bởi những dục vọng như muốn ăn, muốn thỏa mãn sinh lý. Dục giới gồm có bốn đường dữ là địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a tu la, và hai đường tương đối khá hơn là nhân đạo, và thiên đạo. Tất cả chúng sanh trong dục giới đều phải chịu cảnh luân hồi sanh tử.

World of devas: Thiên thừa.

World where the Dharma and the Buddha-knowledge are evolved: Lokavartani-dharmavartani-jnanavartani-dhatu (skt)—Thế Gian Chuyển Pháp Luân Trí Chuyển Giới (thế giới mà ở đó cuộc đời trần tục nầy Pháp và Phật trí phát sanh)—See Ten inexhaustible vows.

World of distress and illusion: Hữu Lậu Thế—Tam Giới—Thế giới của phiền não.

World where Dharma prevails: Dharmadhatu (skt)—Pháp Giới (thế giới trong đó Pháp là thù thắng)—See Ten inexhaustible vows.

World of endurance: Kham Nhẫn Thế Giới—The saha world of endurance of suffering; any world of transmigration—Tên của thế giới Ta Bà. Chúng sanh ở thế giới nầy phải nhẫn nhục chịu đựng mọi thứ xấu xa ô trược.

World Fellowship of Buddhists: Tổ chức Phật Tử Thế Giới—Organization founded in 1950 by G.P. Malalasekhera, a Sri Lankan scholar. The aims of the organization are to promote Buddhism worldwide and to reconciliation between different Buddhist traditions—Tổ chức được G.P. Malalasekhera, một học giả người Sri Lankan thành lập vào năm 1950. Mục đích của tổ chức là phổ biến Phật giáo đi khắp thế giới và hòa

giải giữa các truyền thống Phật giáo khác nhau.

World of form: Rupadhatu or Rupavacara or Rupaloka (skt)—Thế gian tướng—World of Beauty—The world of matter—Located above the world of desire. Beings in this realm have physical bodies and are subject to certain material restrictions, but have no desires, and feed on light. The world of form consists of four meditation heavens—See Rupadhatu, and Three worlds and six realms of life.

World of formless: Vô sắc giới—World of no Beauty—World of spirit—Beings in this world have no shape or substance. One can obtain the world of formless by meditation (Non-substantial, Consciousness, Nothing exists, Neither thought nor no thought)—See Three worlds and six realms of life.

World free from impurity: Ly cấu thế giới—The name of Sariputra's Buddha-realm—Tên của Phật giới của ngài Xá Lợi Phất.

World from four points of view: Tứ Nhân Quán Thế—The world from four points of view—Bốn hạng người quán sát về thế gian hay bốn cách nhìn về nhân thế.

1) Men thoughtlessly view the world as pleasure place to live: Phàm phu hưởng thụ vô tâm chẳng chút giác tri.
2) Sravakas and pratyeka-buddhas uneasily view the world as a burning house: Thanh văn Duyên giác nhìn thế gian khó chịu như nhìn căn nhà lửa đang rực cháy.
3) Bodhisattvas view the world as an empty flower: Bồ Tát nhìn thế gian là không như một đóa hoa trống rỗng hay hoa không.
4) Buddhas view the world as mind (all things being for or of intelligent mind): Giác tâm tức Phật (chư Phật quan sát thấy tam giới chỉ là tâm).

World of gods: Devaloka (skt)—Heaven—Cõi trời.

World hero: The Buddha—Thế hùng.

World-hero and two-legged (or human) honoured one: The Buddha, or the honoured among human bipeds—Thế Hùng Lưỡng Túc Tôn.

World Honored One: Lokanatha or Bhagavan (skt)—Thế Tôn—See Ten epithets of a Buddha.

World Honored One (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1—The Wonderful Adornment of the Leaders of the Worlds): Đức Thế Tôn—According to The Flower Adornment Sutra, the World Honored One has the followings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 1—Thế Chủ Diệu Nghiêm, Đức Thế Tôn có những đức tánh sau đây:

(A) The Buddha's Knowledge—Trí Phật:
1) The Buddha's knowledge entered into all times with complete equanimity: Trí Phật chứng nhập thời gian ba đời đều bình đẳng.
2) The Buddha's knowledge entered into all forms and realized the emptiness of things: Trí Phật vào tất cả tướng mà rõ thấu các pháp đều không tịch.

(B) The Buddha's Body—Thân Phật:
1) The Buddha's body filled all worlds: Thân Phật đầy khắp thế gian.
2) The Buddha's body forever sat omnipresent in all sites of enlightenment: Thân Phật thường ngồi khắp trong tất cả đạo tràng của chúng Bồ Tát.
3) The Buddha's body extended throughout the ten directions, yet without coming or going: Thân Phật trải khắp mười phương mà không có tướng qua lại.
4) The Buddha's awesome light shone clearly, like the sun emerging, illuminating the world: Oai quang nơi thân Phật chói rỡ như mặt trời mọc lên soi sáng thế giới.

(C) The Buddha's Voice—Tiếng Phật:
1) The Buddha's voice universally accorded with all lands in the ten directions: Tiếng Phật thuận khắp cõi nước mười phương.
2) Like space, which contains all forms without any discrimination, he made no discrimination among all objects: Như hư không bao gồm các sắc tướng mà không phân biệt, Đức Thế Tôn cũng không một lời phân biệt đối với các cảnh giới.
3) As space extended everywhere, his voice entered all lands with equanimity: Lại như hư không trải khắp cùng tất cả, tiếng Như Lai bình đẳng vào trong tất cả quốc độ.

4) The Buddha expounded all truths, like spreading great clouds: Ngài diễn thuyết tất cả pháp như giăng bủa mây lớn.

(D) The Buddha's Virtues—Phước đức Phật:

1) The ocean of myriad virtues which he practiced in all times was thoroughly pure: Phước đức Phật rộng lớn như biển cả, đều đã thanh tịnh.

2) Though he constantly demonstrated the production of all the Buddha-lands: Dầu vậy Ngài vẫn thường thị hiện sanh vào quốc độ chư Phật.

3) With boundless forms and spheres of light extending throughout the entire cosmos, equally and impartially: Với vô biên sắc tướng, đầy đủ ánh sáng, cùng khắp pháp giới, bình đẳng không sai khác.

(E) The Buddha's Spiritual Powers—Thần thông Phật:

1) Each of his hair tips was able to contain all worlds without interference, in each manifesting immeasurable spiritual powers, teaching and civilizing all sentient beings: Mỗi đầu lông đều có thể dung thọ tất cả thế giới mà vẫn không chướng ngại, đều hiện vô lượng thần thông giáo hóa và điều phục tất cả chúng sanh.

2) All miraculous displays of the Buddhas of past, present and future, were all seen in his light, and all the adornments of inconceivable eons were revealed: Tất cả thần biến của chư Phật ba đời đều thấy tất cả trong quang minh. Tất cả sự trang nghiêm của tất cả Phật độ trong vô lượng kiếp đều làm cho hiển hiện.

(F) Other characteristics of the Buddha—Những đức tánh khác của Đức Thế Tôn:

1) The Buddhas were born from the ocean of roots of goodness: Chư Như Lai sanh ra từ biển căn lành.

2) They had already fulfilled the various means of transcendence: Chư Như Lai đã đủ đầy các môn Ba La Mật.

3) Their wisdom eye was thoroughly clear and they were able to observe all times with impartiality: Huệ nhãn sáng suốt và các Ngài có thể thấy suốt ba đời.

4) They were thoroughly purified in all states of concentration: Nơi các môn tam muội đều đầy đủ thanh tịnh.

5) Their eloquence was oceanic, extensive and inexhaustible: Biện tài của các Ngài rộng lớn vô tận như biển.

6) They possessed the qualities of Buddhahood, were dignified and honorable: Đủ công đức Phật tôn nghiêm đáng kính.

7) They knew the faculties of sentient beings, and taught them according to potential and necessity: Các Ngài biết rõ căn tánh chúng sanh, nên luôn thuận theo giáo hóa điều phục.

8) They entered into the matrix of the cosmos, their knowledge was nondiscriminatory: Các Ngài đi vào tạng pháp giới, trí vô phân biệt.

9) They experienced the liberation of the Buddhas, exceedingly deep and immensely vast: Các Ngài chứng giải thoát của chư Phật rất sâu rộng.

10) They were able to enter into one stage, according to technical expediency, yet maintain the virtues of all stages, supported by the ocean of all vows, always accompanied by wisdom, throughout the future: Tùy phương tiện, vào nơi một bậc mà dùng tất cả hạnh nguyện, thường đi chung với trí huệ cùng tận thuở vị lai.

11) They had thoroughly comprehended the rarely-attained, vast secret realm of all Buddhas: Thấu rõ cảnh giới bí mật rộng lớn của chư Phật.

12) They were familiar with the equal teachings of all Buddhas: Khéo biết tất cả pháp bình đẳng của chư Phật.

13) They were already treading the Buddhas' ground of universal light: Đã đi trên bậc Phổ Quang Minh của Như Lai.

14) They entered the door of boundless oceans of concentration: Nhập nơi vô lượng tam muội.

15) They manifested bodies in all places and participated in worldly activities: Tùy loại hiện thân khắp tất cả chỗ và đồng sự với thế gian mà thực hành thế pháp.

16) Their memory was enormous, and they assmebled the ocean of all the teachings: Tổng trì rộng lớn và chứa nhóm tất cả pháp.

17) With intelligence, eloquence and skill they turned the wheel which never turns back: Với trí thông minh, biện tài và thiện xảo, quý Ngài luôn chuyển pháp luân bất thối.
18) The vast ocean of virtuous qualities of all Buddhas entered entirely into their bodies: Biển công đức quảng đại đều vào nơi thân của các Ngài.
19) They went willingly to all the lands in which there were Buddhas: Các Ngài đều phát nguyện đi đến quốc độ của chư Phật.
20) They had already made offerings to all Buddhas, over boundless eons, joyfully and tirelessly: Đã từng cúng dường tất cả chư Phật trải qua vô biên số kiếp luôn hoan hỷ không nhàm mỏi.
21) In all places when the Buddhas attained enlightenment, they were always there, approaching them and associating with them, never giving up: Thường đến các chỗ chư Phật chứng đạo Bồ Đề, các Ngài thường gần gủi không rời.
22) By means of the vows of Universal Goodness and wisdom, they always caused the wisdom-body of all sentient beings to be fulfilled: Thường đem thệ nguyện Phổ Hiền đã được, làm cho trí thân của tất cả chúng sanh đều đầy đủ.

(G) There are six meanings of the World Honoured One or Bhagava—See Six meanings of the Honoured One.

World of hungry ghosts: Ngạ quỷ—See Three evil paths.

World of illusion: Mê giới.

World of impurity: Thế giới triền phược—See Five kinds of turbidity.

World of impurity or degeneration: Trược Ác Thế—Thế giới ta bà ngũ trược. **See Five kinds of turbidity.

Worlds are infinite: Thế giới vô tế—See Ten kinds of infinite path of Great Enlightening Beings.

World-law: Law of this world (birth and death)—Thế gian pháp (pháp sanh tử).

World of law or principle: Ideal world—Lý Pháp Giới, thế giới lý tưởng của định luật hay nguyên lý—See Four states of universe and Four dharma realms.

World of the living: Hữu Tình Thế Giới—See Two kinds of world.

World of living beings: Chúng sanh thế gian (chánh báo)—See Three worlds in The Flower Adornment Sutra.

World of the lotus-king: Hoa Vương Thế Giới—That of Vairocana Buddha—Liên Hoa Tạng thế giới, nơi ở của Phật Tỳ Lô Giá Na—See Lotus store.

World of the material: Khí Thế Giới—See Two kinds of world.

World of matter: Rupadhatu or Rupavacara or Rupaloka (skt)—World of Beauty—See Rupadhatu, World of form, and Three worlds and six realms of life.

World of men: Nhân thừa.

World of the mind: Tâm giới.

World of mixed dwellers: Tạp tính thế giới (thế giới của nhiều loại chúng sanh khác nhau)—See Five gatis.

World's most venerable: Lokajyestha (skt)—World's Honored One—Thế Tôn (an epithet of a Buddha).

World of no Beauty: Vô sắc giới—World of formless—World of spirit—See World of formless, and Three worlds and six realms of life.

Worlds as numerous as atoms: Trần Châu—Các thế giới nhiều như những nguyên tử hay cát bụi.

Worlds as numerous as the sands of Ganges: Hằng sa thế giới (hằng hà sa số thế giới).

World as the object of Buddha-knowledge: Buddhavishayajnanadhatu (skt)—Phật Trí Sở Nhập Cảnh Giới Giới (thế giới làm đối tượng của Phật trí)—See Ten inexhaustible vows.

World as the object of thought: Cittalambanadhatu (skt)—Tâm Sở Duyên Thế Giới (thế giới làm đối tượng của ý tưởng)—See Ten inexhaustible vows.

World of One-Truth can be molded in any way without restraint: Thế giới nhất chân có thể bàng bạc khắp mọi nơi không bị giới hạn—

See Ten theories that independently cause the manifestation of the ideal world (B).

World Origin: Billion-World Universe—Cosmology—Universe—Tam thiên đại thiên thế giới—See Billion-World Universe.

World of passions: Sensuous desires—Dục giới—See Three worlds and six realms of life.

World of peace: Thế giới hòa bình—According to Buddhist point of view, to establish a better world, a world of peace, harmony and mutual love between peoples, we must begin by cultivating ourselves. For the collective karma of the world is nothing but a reflection of the individual karma of the individuals that make up the world. To cultivate our karma we must begin with the mind. Also according to Buddhism, all kinds of action are nothing but outward expressions of what transpires in the mind. If our minds are filled with hatred, what will happen? We will make many enemies. But if our minds are filled with love, we will make many friends. What stirs in the mind reveals itself outwardly in the world. Thus everything depends upon the mind of man. Confucius expresses the same idea when he says: "If there be righteousness in the mind, there will be beauty in the character. If there be beauty in the character, there will be harmony in the home. If there be harmony in the home, there will be order in the nation. If there be order in the nation, there will be peace in the world." Therefore, according to the Buddhist point of view, if we wish to have a peaceful world, we must first begin to improve ourselves; we must cultivate our persons and rectify our minds. If we improve ourselves, then we can build up a happy and harmonious family life. When a nation is made up of harmonious families, then the nation will be well-ordered. And with well-ordered nations, we can establish peace in the world. According to Buddhism, the way to peace lies through peace: we must develop peace within ourselves if we hope to establish peace in the world. The condition of the world is the product of the deeds, words, and thoughts of the people that make up the world. If everyone practices better action, better speech, and better thought, then the world will be much better—Theo quan điểm Phật giáo, để tạo dựng một thế giới tốt hơn, một thế giới hòa bình, tương hợp, trong đó mọi dân tộc đều biết yêu thương lẫn nhau, chúng ta phải khởi sự bằng cách tu tập chính mình. Vì cộng nghiệp của thế giới không có gì khác hơn là phản ảnh nghiệp báo của từng cá nhân lập nên cái thế giới ấy. Muốn tu tập "nghiệp" chúng ta phải bắt đầu từ tâm. Vì mọi thứ hành động không có gì khác hơn là những biểu hiện ra ngoài của sự việc đang xãy ra trong tâm. Nếu như tâm chúng ta chứa đầy sân hận, việc gì sẽ xãy ra? Chúng ta sẽ tạo nên nhiều kẻ thù. Nếu tâm chúng ta chứa đầy tình thương thì chúng ta sẽ có nhiều bạn hữu hơn. Việc gì đang khuấy động trong tâm tự phát lộ ra thế giới bên ngoài. Như vậy mọi việc đều tùy thuộc vào cái tâm của con người. Đức Khổng Phu Tử cũng suy nghĩ như vậy khi Ngài nói: "Tâm có chính thì hình mới tốt. Hình có tốt thì nhà mới hòa. Nhà có hòa thì nước mới yên. Nước có yên thì thế giới mới có hòa bình." Như vậy, theo quan điểm Phật giáo, nếu chúng ta muốn có thế giới hòa bình thì trước hết chúng ta phải tự tu sửa lấy mình; chúng ta phải trau dồi cá tánh và chỉnh đốn tâm mình. Khi tự mình đã được cải tiến thì mình mới có thể tạo cho gia đình một đời sống hạnh phúc và hòa hợp. Khi một quốc gia gồm những gia đình hòa hợp tạo nên, thì quốc gia ấy có trật tự. Với những quốc gia có trật tự, chúng ta có thể thiết lập một thế giới hòa bình. Theo Phật giáo, con đường dẫn tới hòa bình là qua sự hòa bình: chúng ta phải phát triển hòa bình ngay trong chính chúng ta nếu chúng ta muốn thiết lập hòa bình trên thế giới. Hiện trạng của thế giới là sản phẩm của việc làm, lời nói và sự suy nghĩ của những con người tạo nên thế giới này. Nếu mọi người đều thực hành tốt hơn trong việc làm, lời nói và sự suy nghĩ, thì chắc chắn thế giới này sẽ trở nên tốt hơn.

World of phenomena: Sự pháp giới—Thế giới hiện tượng—See Four dharma realms.

World in which phenomena interpenetrate one another without hindrances: Sự sự vô ngại pháp giới—See Four dharma realms.

World of proper enlightenment: Chánh giác thế gian—See Three worlds in The Flower Adornment Sutra.

World-Pure-Light Buddha: Thế Tịnh Quang Phật.

World ruler: Cakravartiraja (skt)—Wheel king—Chuyển luân thánh vương.

World-saving icchanti: Cứu Thế Xiển Đề—The Bodhisattva who defers entry into Buddhahood to fulfil his vow of saving all beings—Xiển đề là người không còn căn cơ vãng sanh nữa, cũng có nghĩa là vị Bồ Tát vì lòng từ bi vô hạn nên khởi lên đại nguyện từ chối vào Niết bàn để tiếp tục cứu độ chúng sanh.

World saviors: Đấng Cứu Thế—Buddhas and Bodhisattvas as world-saviours, another title for Kuan-Yin Bodhisattva—Chư Phật và chư Bồ Tát thị hiện cứu độ thế gian, một danh hiệu khác của Bồ Tát Quán Âm.

World of sentience: Tình Hữu—World of sentience or the realm of feeling, especially this world as empirically considered—Hạng phàm phu cho rằng hết thảy cảnh giới không có lý mà chỉ có tình—See Sattva-sacetana.

World and the six deva heavens of desire: Dục Giới Nhân Thiên—Sơ chúng sanh cư—In which there is variety of bodies and thinking or ideas—Thế giới Ta Bà và sáu cõi trời dục giới trong đó chúng sanh có nhiều loại thân và nhiều loại tưởng—See Nine realities.

World of spirit: Vô sắc giới—World of no Beauty—World of formless—See World of formless, and Three worlds and six realms of life.

World system: World origin—See Billion-World Universe.

World of Tathagata-knowledge: Tathagatajnanadhatu (skt)—Như Lai Trí Giới (thế giới của Như Lai trí)—See Ten inexhaustible vows.

World of trouble and sorrow: Thế giới của ưu tư và sầu muộn.

World of unreal name: Giả Danh Thế Gian—The phenomenal world of sentient beings—Còn gọi là chúng sanh thế gian, hay hữu tình thế gian. Tất cả các loại hữu tình trong thế gian đều là giả danh thế gian (vì hữu tình là danh tự giả thiết nơi ngũ uẩn chứ không có thực thể).

World of utensils: Quốc Độ Thế Gian—See Three worlds in The Flower Adornment Sutra.

World of Utmost Joy: Sukhavati (skt)—Cực Lạc quốc—Name of the Pure Land of Amitabha Buddha—See Amitabha and Sukhavati.

World of various beings: Tạp Sinh Thế Giới—That of the five destinies, hells, hungry ghosts, animals, asuras or demons, men, and devas—Thế giới Ta Bà là thế giới tạp cư của 5 chủng loại cùng ở như địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a tu la, nhân, và thiên.

World Vietnamese Buddhist Order: Giáo hội Phật giáo Việt Nam trên thế giới.

Worldliness (n): Trần tục—Sự thế tục hóa.

Worldly (a): Prthag-jana (skt)— Puthujjana (p)—Common—Earthly—Phàm phu (thuộc về trần tục, chung, thông thường, thường tình)—Ordinary—Profane—Vulgar—See Ordinary people.

Worldly affairs: Những vấn đề thế tục.

Worldly bondage: Troubles of the world—Tục lụy.

Worldly careers: Sự Nghiệp Thế Gian—Worldly undertakings—Cultivators should always remember that the worldly affairs are like a dream, an illusion, a bubble, an echo, existing for but a moment before returning to the void; they offer no real benefit to our cultivation for liberation—Người tu nên luôn nhớ rằng sự nghiệp thế gian như giấc chiêm bao, như trò huyễn hóa, như bọt bóng, như tiếng vang, chỉ thoáng chốc rồi tan biến, không có lợi gì cho công cuộc tu hành giải thoát.

Worldly concerns: Liên quan thế tục.

Worldly conditions: Attha loka-dharma (skt)—Điều kiện trần thế—Pháp Thế Gian—There are eight worldly conditions which are inseparable from life—See Eight winds and Pratyaya.

Worldly desires are always stronger than Buddha Recitation: Also remember that the Buddha Recitation Mind is not stronger than the the mind of worldly desires—Lại cũng nên nhớ rằng tâm niệm Phật không hơn nổi tâm dục trần được—See Five points any Pureland practitioner should know how to reflect on one's self.

Worldly discussions: Thế luận—Evil discussion or ordinary unenlightened ways of description or definition—Đàm luận hay bàn luận theo kiểu thế gian, kiểu của những người chưa giác ngộ.

Worldly dust: Dust—Bụi Trần—The environment of the six gunas or qualities of sight, sound, smell, taste, touch, and thought. All mundane things that can cloud our bright self-nature. These include form, sound, scent, taste, touch and dharmas—Cái đối lại với tâm sở của lục trần như sắc, thanh, hương, vị, xúc, và pháp (do trần cảnh tác động vào sáu căn mà làm cho mắt thấy, tai nghe, mũi ngửi, lưỡi nếm, thân thể đụng chạm, và ý suy xét). Những việc trần thế làm mờ bản tánh sáng suốt, gồm sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.

Worldly eloquent: Thế trí biện thông.

Worldly eyes: Nhục nhãn—Ordinary eyes.

Worldly gifts: Conditional alms—Thế gian đàn—Cách bố thí hữu lậu của phàm phu—See Two kinds of dana or charity (A).

Worldly happiness: Thế Phúc (hạnh phúc thế gian)—The blesing of this world—Earthly happiness, arising from the ordinary good living of those unenlightened by Buddhism—Những điều thiện lành hay phước báo thế gian. ** See Three fields of blessing, and Seven unavoidables.

Worldly intimate relations: Thân quyến thế tục—See Three worldly intimate relations.

Worldly knowledge: Ordinary wisdom—Thế gian trí (phàm thức, hay tri kiến thế tục, hay kiến thức phàm phu)—Ordinary knowledge or earthly knowledge or common knowledge.

Worldly love: Vulgar love—Tục tình (tình yêu phàm tục).

Worldly man: Phàm phu—Ordinary man—A sane man—Sinner—Earthly man.

Worldly paramita: Paramitas for people in general relating to this world—Thế gian Ba La Mật—The worldly kind of paramitas is practiced by worldly people who cling to the idea of an ego and what belongs to it; they are unable to shake themselves off the fetters of dualism such as being and non-being, and all the virtues they would practice are based on the idea of gaining something material as a reward. They may gain certain psychic powers and after death be born in the heaven of Brahma—Loại thế gian Ba La Mật được thực hành bởi những người thế gian tầm thường, thường chấp vào ý niệm về "ngã" và "ngã sở;" họ không thể vùng thoát khỏi những ràng buộc nhị biên như hữu và phi hữu, và tất cả những đức hạnh mà họ thực hành đều được đặt căn bản trên ý niệm đạt một cái gì đó có tính cách vật chất như là một sự đền đáp lại. Họ có thể đạt được một số khả năng tâm linh nào đó và sau khi chết được sanh vào cõi Trời của Phạm Thiên.

Worldly philosopher: Thức giả phàm phu—Those who have high education, but they are never willing to practice and cultivate the knowledge they gained. If those who have a broad education and vast knowledge, and who are well-read, but their minds lack faith in religion, naturally, this will often give rise to conceit, looking down on others as not being their equal in knowledge and understanding. Gradually, this becomes the offense of "arrogance," which leads them to reject any other thoughts and philosophies that oppose what they believe. This then gives rise to the mind of "Highest Egotism," meaning they are talented, not cultivating for change but claim to others they cultivate for change, not attaining enlightenment, but claim to have attained, etc. Furthermore, if you are interested only in examining the Buddhist teachings with the intention of knowing it for fun, or use that knowledge and understanding to cause harm to others, causing people who have not well-learned to feel confused, unable to answer questions you raise to them in order for you to laugh and ridicule with arrogance, assuming you are a man of great knowledge, then please do not do this. However, those who have vast knowledge, and continue to study and examine the philosophical teachings of Buddhism with the intention of learning to strive for the highest peak and to gather their mind to cultivate the Buddha Dharma, and vow one day to escape the sea of suffering and the river of ignorance to cross over to the shore of enlightenment, then that would be excellent because in the future, we will have another "Future Buddha."—Hạng người học rộng nghe nhiều, mà lại không bao giờ biết y theo các điều đã nghe học đó mà tu sửa và thực hành. Nếu người học rộng nghe nhiều mà trong tâm không có đạo, tất nhiên kiến văn quảng bác do đó mà sanh khởi ra tánh tự cao, xem thường những kẻ khác có sự hiểu biết chẳng bằng mình. Dần dần

kết thành cái tội khinh mạn, và đưa đến việc bài bác tất cả mọi lý luận trái ngược với sở kiến của mình. Chính vì thế mà sanh ra tâm "Tăng Thượng Mạn," nghĩa là mình không hay mà cho rằng mình hay, không giỏi mà cứ cho là giỏi, không chứng mà cho là chứng; từ đó không chịu tu sửa gì cả. Hơn nữa, nếu chỉ muốn nghiên cứu Phật pháp với mục đích biết để chơi hay biết để đem sự hiểu biết của mình đi chất vấn Thầy bạn, làm cho người chưa học tới cảm thấy lúng túng, không thể trả lời được, để từ đó cảm thấy tự mãn rồi cười chê, nhạo báng và tự cho mình là tài giỏi thì chẳng nên. Tuy nhiên, người có kiến thức rộng rãi về Phật pháp, lại tiếp tục nghiên cứu giáo lý của đạo Phật với mục đích học hỏi để hướng thượng và hồi tâm tu hành theo Phật, nguyện có ngày xa lìa được bể khổ sông mê, để bước lên bờ giác, thì quý hóa vô cùng, vì trong tương lai chúng ta sẽ có thêm một vị Phật.

Worldly state: Thế Tướng—According to the Lotus Sutra, "Thế Tướng" means the condition, appearance, phenomena or world-state—Theo Kinh Pháp Hoa, đây là sự tướng, hình tướng, hay hiện tượng thế gian.

Worldly teacher: A teacher who is unenlightened the Buddhist truth—Phàm sư.

Worldly truth: Conventional truth—Ordinary truth—Thế đế hay Tục đế (chân lý cuả thế tục)—See Two Truths.

Worldly undertakings: Sự Nghiệp Thế Gian—See Worldly careers.

Worldly way of thinking: Suy Nghĩ Thế Tục—In order to conform to our worldly way of thinking and expereince, the Buddha talks of birth, stay, change and disappearance as if things were really existent. In reality, nothing is produced, nothing is producing, and even causality is nowhere, there exists nothing whatever anywhere—Để phù hợp với suy nghĩ thế tục của chúng ta nên Đức Phật nói đến sinh trụ dị diệt như là những sự vật hiện hữu thật sự, kỳ thật không có gì được sanh, không có gì đang sanh và cả nhân duyên cũng không ở đâu cả; không có cái gì hiện hữu, không ở đâu có hiện hữu.

Worldly wisdom: Common wisdom—Tục trí—Worldly wisdom is a hindrance to true wisdom—Trí Chướng (Sở Tri Chướng)—See Common wisdom.

Worldly world: Jambudvida (skt)—Impure Land Trần thế—Thế giới Ta bà—The saha world—See Saha.

Worn-down hills: Hoại Sơn—According to The Agama Sutra: "as the hills wear down, so is it with man."—Theo Kinh A Hàm: "Sinh, lão, bệnh, tử làm suy hao con người giống như sự hao mòn của quả núi vậy (Suy Hao Sơn).

Worn-out donkey cart: Hoại Lư Xa—Xe lừa đã hư hoại, ám chỉ nhị thừa—Hinayana.

Worried: Băn khoăn hay lo lắng—Anxious—Uneasy—Restless—Disquiet.

Worries can make one age very rapidly: Lo lắng làm cho con người ta già nhanh (Nhất dạ đầu phát bạch hay chỉ một đêm lo lắng làm cho đầu bạc trắng)—In one night with worries, one's hair went totally white.

Worries and fears: Lo lắng và sợ hãi.

Worries and miseries: Lo lắng và khổ sở—Worries and miseries are twin evils that go hand in hand. They co-exist in this world. If you feel worried, you are miserable, and vise-versa; when you are miserable, you are worried. Devout Buddhists should always remember that worries are made by our own minds and by nothing else We create them in our own minds for we fail to understand the danger of attachment and egoistic feelings. To be able to overcome these problems, we must try to contemplate and to train our minds carefully because an untrained mind is the main cause of all the problems including worries and miseries. The most important fact is that we should always have a smile for ourselves as well as for others in any circumstances. The Buddha taught: "Worries only arise in the fool, not in the wise." Worries and miseries are nothing but states of mind. Negative thoughts produce worries and miseries, while positive thoughts produce happiness and peace—Lo lắng và khổ sở là hai thứ độc hại sinh đôi. Chúng cùng hiện hữu trên thế gian này. Hễ bạn lo lắng là bạn khổ sở, và ngược lại; hễ bạn khổ sở là bạn lo lắng. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng lo lắng là do chính tâm mình tạo ra, chứ không do thứ nào khác. Chúng ta tạo chúng trong tâm mình vì chúng ta

không hiểu được nguy cơ của sự luyến chấp và những cảm giác vị kỷ. Muốn hàng phục những trở ngại này chúng ta phải cố gắng quán sát và huấn luyện tâm, vì một cái tâm không được huấn luyện (tán loạn) chính là nguyên nhân chủ yếu của mọi trở ngại, kể cả lo lắng và khổ sở. Điều quan trọng là phải luôn có một cười cho chính mình và cho tha nhân trong bất cứ tình huống nào. Đức Phật dạy: "Lo âu chỉ khởi lên nơi những kẻ ngu muội, chứ không khởi lên nơi những người khôn ngoan." Lo âu chỉ là một trạng thái tâm không hơn không kém. Chính những tư tưởng tiêu cực hay bất thiện sản sanh ra lo lắng khổ sở, trong khi những tư tưởng tích cực hay thiện lành sản sanh ra hạnh phúc và an lạc.

Worry (a): Kukrtya (skt)—Kukkuc-cam (p)—Lo Âu—See Fifty-two mental states.

(Unduly) worrying about dear children: Lo ngại quá đáng về những đứa con thân yêu

Worry and fear: Lo lắng và sợ hãi.

Worry or remorse: Kukkuccam (p)—Lo âu khi làm điều sai phạm—Worry or remorse after having done wrong. Its characteristic is subsequent regret. Its function is to sorrow over what has or what has not been done. It is manifested as remorse—See Fourteen unwholesome factors.

Worse than me: Hữu Liệt Ngã Mạn—Đối với người bằng mình, lại khởi tâm kiêu mạn cho rằng họ tệ hơn mình—See Nine forms of pride.

Worship (v): Namasya (skt)—Chiêm bái—Thờ phượng—To pay respect—To bow in veneration—Idolize—To pay reverence—To render homage to deities—To venerate—Buddhists worship the image of the Buddha to pay respect to what the image stand for, not to worship the image itself—Người Phật tử sùng bái tượng Phật để tỏ lòng kính trọng đối với những gì mà tượng đó tiêu biểu, chứ không kính trọng bức tượng—See Namasya.

Worship of Amitabha with the body: Lễ Bái Môn hay Thân niệm—See Five devotional gates of the Pure Land Sect.

Worship ancestors: Thờ Cúng tổ tiên—According to our old customs, Buddhists worship ancestors to show our appreciations. According to Buddhism, worshiping ancestors, with the hope of relieving their karma, is not a bad custom. Buddhism always promotes ancestor worship by the practice of chanting sutras for the dead, hoping to relieve their karma. Buddhists diligently cultivate is the best way to show our appreciations to our ancestors. However, some Buddhists misunderstand about Buddhism and consider the worshiping the most important issue in Buddhism—Theo cổ tục, Phật tử chúng ta thờ cúng tổ tiên là để tỏ lòng biết ơn. Theo đạo Phật thì thờ cúng tổ tiên, không phải là một phong tục xấu, với hy vọng mong cho họ được nhẹ nghiệp. Đạo Phật luôn khuyến tấn việc thờ cúng tổ tiên bằng cách tụng kinh cầu siêu cho người quá vãng với hy vọng làm cho họ được nhẹ nghiệp. Người Phật tử nên luôn nhớ rằng tu hành tinh tấn là cách đền đáp tổ tiên xứng đáng nhất. Tuy nhiên, một số Phật tử vì hiểu lầm Phật giáo nên xem chuyện thờ cúng là tối quan trọng trong đạo Phật.

Worship the Buddhas: Lễ bái Phật—To bow to the Buddhas—Give worship to the Buddhas—To pay one's respect to the Buddha—Thờ Phật—In India, after the Buddha's parinirvana, Buddhists give the Buddha all the honours due to a Hindu Incarnate God. They began to worship the image of the Buddha for the same reasons as the Hindu, namely to stimulate feeling and meditation. It is now everyone accepted that the worship of idols among the Hindus is as old as 500 to 450 B.C. Nowadays, in Ceylon, Burma, China, Vietnam, and other Buddhist countries, people worship the Buddha's image in the same fashion as the Hindus do in India, by offering flowers, food, cloth, incense and prayers. They also act in the making of an image is the painting of the eyes, a magical rite as in India. They believe that to do this the image is vivified into godship. However, sincere Buddhists should always remember that the Buddha never approved of the idea of installing his image for worship in stupas—Tại Ấn Độ, sau khi Đức Phật nhập diệt, các tín đồ dành cho Đức Phật tất cả những tôn vinh của một vị thần hiện thân trong Ấn Độ giáo. Họ chuyển qua thờ cúng tượng Phật, bởi những lý do giống như tín đồ Ấn Độ giáo, đó là để kích thích cảm nghĩ và thiền định. Ngày nay ai cũng biết sự thờ cúng thần tượng trong Ấn Độ giáo đã có từ khoảng từ năm 500 đến 450 trước Tây Lịch. Ngày nay ở các nước

Tích Lan, Miến Điện, Trung Hoa, Việt Nam, và các nước Phật giáo khác, người ta cũng thờ tượng Đức Phật theo kiểu người Ấn Độ giáo thờ thần, bằng cách dâng cúng hoa quả, thức ăn, vải vóc, nhang đèn và sự cầu khẩn. Thậm chí, họ còn điểm nhãn bức tượng mới làm ra. Đây là một nghi thức thần bí của Ấn Độ. Họ tin tưởng rằng làm như vậy thì bức tượng sẽ trở nên linh thiêng hơn. Tuy nhiên, Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng Đức Phật chẳng bao giờ chấp nhận việc dựng tượng Ngài để thờ cúng trong tháp như vậy.

Worship at daybreak: Công Phu Sáng—See Four times a day of going up to worship.

Worship door: Lễ Bái Môn—See Five meritorious gates of Amitabha's Pure Land.

Worship at evening: Công Phu Chiều—See Four times a day of going up to worship.

Worship fire: Thờ lửa.

Worship of all gods of different creeds: Hữu Thần Giáo—Pantheism—Buddhism is not a form of pantheism, for it lacks the duality of thought implied in the God-concept and that which the God creates—Phật giáo không phải là tôn giáo hữu thần vì nó không có quan niệm Thượng đế.

Worship of the lips: Khẩu nghiệp cúng dường—See Three kinds of offerings.

Worship at midnight: Công Phu Khuya—See Four times a day of going up to worship.

Worship at Noon: Công Phu Trưa—See Four times a day of going up to worship.

Worship paid to the Buddha-relics: Sanh Thân Cúng—Pháp hội cúng dường xá lợi sinh thân của Đức Phật (kính ngưỡng hay thờ cúng xá lợi Phật).

Worship and repentance: Penitential offerings—Lễ sám.

Worship and respect all Buddhas: Lễ kỉnh chư Phật—See Five stages in a penitential service (II) (1), and Ten vows of respect of Samantabhadra Bodhisattva.

Worship of the Ribs: Parsva (skt)—Ba Lật Thấp Phược—Hiếp Tôn Giả—According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Parsva was the tenth patriarch, the master of Avaghosa, previously a Brahman of Gandhara, who took a vow to not lie down until he had mastered the meaning of the Tripitaka, cut off all desire in the realms of sense, form, and non-form, and obtained the six supernatural powers and the eight paramitas. This he accomplished after three years. He died around 36 B.C.—Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Hiếp Tôn Giả (thời Đường bên Trung Quốc gọi Ngài Parsva là Hiếp Tôn Giả) là vị Tổ thứ mười của Ấn Độ, là thầy của Tổ Mã Minh, người đã thệ nguyện không nằm cho đến khi nào thấu triệt chơn lý trong Tam Tạng Kinh Điển. Trong ba năm, Ngài đã cắt đứt mọi dục vọng trong Dục giới, sắc giới, và Vô sắc giới, đạt được lục thông và Bát Ba La Mật. Ngài thị tịch khoảng năm 36 trước Tây Lịch.

Worship in the Six Directions: Cultivation in six directions—Hành trì sáu phương—According to the Sagalaka Sutra, the brahman morning act of bathing and paying homage in the six directions; observing the "well-born" do this; the Buddha is said to have given the discourse in the Worship in the Six Directions Sutra—Theo Kinh Thi Ca La Việt, tín đồ đạo Bà La Môn mỗi sáng thường hay tắm rữa sạch sẽ rồi lễ lạy sáu phương, để cầu sanh về cõi sướng; Đức Phật đã nhân đó thuyết kinh Lễ Lục Phương cho họ—See Cultivation in six directions.

Worship in the Six Directions Sutra: Kinh Lễ Sáu Phương—See Cultivation in six directions.

Worship solely Amitabha: Lễ bái chánh hạnh—Lễ bái Đức Phật A Di Đà—See Five proper courses to ensure the bliss of the Pure Land.

Worship towards the hills: Triều Sơn—To worship towards the hills, pay court to a noted monastery, especially pay court to a Dalai Lama—Tôn thờ tự viện, hay đặc biệt là vị Đạt Lai Lạt Ma.

Worship a variety of Buddhas: Xưng Danh Tạp Hành—To worship a variety of Buddhas, etc., instead of cleaving to Amitabha alone—Tín ngưỡng nhiều vị Phật thay vì chỉ trung thành với Đức Phật A Di Đà, nghĩa là không chuyên tụng niệm danh hiệu Đức A Di Đà, mà niệm hồng danh chư Phật, chư Bồ Tát, và ngay cả chư tổ sáng lập ra các tông phái.

Worshipful offerings: Cúng dường (cúng dường để thành tựu đàn độ)—See Six things which enable a bodhisattva to keep perfectly the six paramitas.

Worshiping and respecting all Buddhas: Lễ Kỉnh Chư Phật—Prostrate and worship the Buddhas—This is the first of the ten conducts and vows of Samantabhadra Bodhisattva (Universal Worthy Bodhisattva), means to have a mind of deep faith and understanding of all Buddhas as if they were before our eyes, and to keep our body, mouth and mind karma completely. The realm of space is inexhausted, our worshiping and respecting all Buddhas never end; the realm of living beings is inexhausted and the afflictions of living beings are inexhaustible, our worshiping and respecting all Buddhas never end—Đây là hạnh nguyện đầu tiên trong Phổ Hiền Thập Hạnh Nguyện. Lễ kỉnh chư Phật là luôn tín tâm tin và hiểu chư Phật in như các Ngài đang hiện diện trước mắt ta, là tam nghiệp thân, khẩu, ý hằng thanh tịnh. Hư không vô tận thì lễ kỉnh cũng vô cùng; chúng sanh vô lượng, phiền não vô tân thì lễ kỉnh cũng vô cùng vô tận không dứt—See Ten vows of respects of Samantabhadra Bodhisattva.

Worshipper (n): Người thờ phượng.

Worth (n): Giá trị.

Worth of mankind: Giá trị nhân loại.

Worthiest offering to the Buddha: Cách cúng dường cao quý nhất đến với Đức Phật—Some who do not understand the significance of offering in Buddhism, hastily conclude that Buddhism is a religion of idol worship. They are totally wrong. While lying on his death-bed between the two Sala trees at Kusinara, the eighty-year-old Buddha seeing the flowers offered to him, addressed the Venerable Ananda thus: "They who, Ananda, are correct in life, living according to the Dhamma -- it is they who right honor, reverence and venerate the Tathagata with the worthiest homage. Therefore, Ananda, be you correct in life, living according to the Dhamma. Thus, should you train yourselves." This encouragement of the Buddha on living according to the Dhamma shows clearly that what is of highest importance is training in mental, verbal and bodily conduct, and not the mere offering of flowers to the Enlightened Ones. The emphasis is on living the right life. Now when a Buddhist offers flowers, or lights a lamp before the Buddha image or some sacred object, and the ponders over the supreme qualities of the Buddha, he is not praying to anyone; these are not ritual, rites, or acts of worship. The flowers that soon fade, and the flames that die down speak to him, and tell him of the impermanency of all conditioned things. The image serves him as an object from concentration, for meditation; he gains inspiration and endeavors to emulate the qualities of the Master—Có một vài người không hiểu được ý nghĩa của việc cúng dường trong đạo Phật, nên vội vàng kết luận rằng đạo Phật là một tôn giáo thờ ngẫu tượng. Họ đã hoàn toàn sai lầm. Trong giờ phút cuối cùng của cuộc đời, giữa rừng Ta La Song Thọ tại thành Câu Thi Na, Đức Phật đã 80 tuổi, ngắm nhìn những bông hoa rơi rắc cúng dường Ngài lần cuối, Ngài đã nói với A Nan: "Như thế không phải là kính trọng, tôn sùng, đảnh lễ, cúng dường Như Lai. Này A Nan, nếu có Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, hay nam nữ cư sĩ nào thành tựu chánh pháp và sống tùy pháp, sống chân chánh trong chánh pháp thì người ấy đã kính trọng, tôn sùng, đảnh lễ, cúng dường Như Lai, với sự cúng dường tối thượng. Do vậy, nầy A Nan, hãy thành tựu chánh pháp, hãy sống chân chánh trong chánh pháp và hành trì đúng chánh pháp. Nầy A Nan, các người phải học tập như vậy." Lời khuyến hóa sống tùy thuận chánh pháp nầy của Đức Phật đã chỉ rõ cho thấy rằng vấn đề tối trọng yếu vẫn là tu tập tâm và chánh hạnh trong lời nói và việc làm, chứ không phải đơn thuần cúng dường hương hoa đến bậc Giác Ngộ. Sống chân chánh theo Giáo Pháp là điều mà Đức Như Lai thường xuyên nhấn mạnh. Như vậy khi người Phật tử cúng dường hương hoa, nhang đèn trước kim thân Đức Phật hay một đối tượng thiêng liêng nào đó, và suy gẫm đến những ân đức cao quý của Phật, mà không hề cầu nguyện một ai cả. Những việc làm như vậy không mang tính chất sùng bái hay lễ nghi mê tín. Những bông hoa đó chẳng bao lâu sau sẽ tàn úa, những ngọn nến kia rồi sẽ tắt lịm như để nói với họ, nhắc nhở họ về tính chất vô thường của vạn pháp. Hình tượng đối với người Phật tử là một đề mục tập trung, là một đề mục để hành thiền; từ nơi kim thân của Đức Phật

người Phật tử tìm được sự truyền cảm và khích lệ để noi theo những phẩm hạnh cao quý của Ngài.

Worthwhile Life: Một cuộc sống xứng đáng—A worthwhile life, according to Mahayana Buddhist point of view, does not consist in merely spending one's life in peace and quiet but in creating something good for other beings. When one tries to become a better person through his practice, this endeavor is the creation of good. When he does something for the benefit of other people, this is the creation of a still higher standard of good. The various arts are the creation of beauty, and all honest professions are the creation of various kinds of energy that are beneficial to society. Creation is bound to bring with it pain and hardship. However, one finds life worth living when one makes a strenuous effort for the sake of something good. He endeavors to become a little better a person and to do just a little more for the good of other people, through such positive endeavor we are enabled to feel deep joy in our human lives—Một cuộc sống xứng đáng, theo quan điểm của Phật giáo Đại Thừa, không phải là chỉ trải qua một cuộc sống bình an, tỉnh lặng mà chính là sự sáng tạo một cái gì tốt đẹp. Khi một người nỗ lực trở thành một người tốt hơn do tu tập thì sự tận lực này là sự sáng tạo về điều tốt. Khi người ấy làm điều gì lợi ích của người khác thì đây là sự sáng tạo một tiêu chuẩn cao hơn của sự thiện lành. Các nghệ thuật là sự sáng tạo về cái đẹp, và tất cả các nghiệp vụ lương thiện đều là sự sáng tạo nhiều loại năng lực có ích lợi cho xã hội. Sự sáng tạo chắc chắn cũng mang theo với nó sự đau khổ, khó khăn. Tuy nhiên, người ta nhận thấy cuộc đời đáng sống khi người ta nỗ lực vì điều gì thiện lành. Một người nỗ lực để trở nên một người tốt hơn một chút và làm lợi ích cho người khác nhiều hơn một chút, nhờ sự nỗ lực tích cực như thế chúng ta có thể cảm thấy niềm vui sâu xa trong đời người.

Worthy (a): Có giá trị.

Worthy of Offerings: Arhat (skt)—Ứng Cúng (A-La-hán)—See Ten epithets of a Buddha.

Worthy One: Bậc Ứng Cúng.

Worthy of praise: Đáng khen.

Worthy of respect: Đáng kính—Respectfully.

Worthy true one: Arhat (skt)—Ứng Chân—Who is in harmony with truth—A La Hán, bậc chánh chân xứng đáng được sự cúng dường của người và trời.

Worthy and Wholesome Leader Buddha: Phật Hiền Thiện Thủ.

Worthy of worship: Arhat (skt)—Ứng Cúng—Worthy of worship, one of the ten titles of a Tathagata—Bậc đã xa lìa mọi điều ác, xứng đáng được hưởng thụ sự cúng dường của người và trời, một trong mười danh hiệu của Như Lai.

Would-be-Buddha: Bồ Tát—See Four saints (rewards) (A).

Wound (n): Vết thương.

Wound someone's honour: Xúc phạm danh dự của ai.

Wounded and die suddenly: Thình lình trúng thương chết trận—Those who are wounded and die suddenly on the battlefield. This is one of the ten types of people who cannot recite the Buddha's name at near-death time—Những kẻ thình lình trúng thương chết trận. Đây là một trong mười loại người không thể niệm Phật được lúc lâm chung—See Ten types of people who cannot recite the Buddha's name at near-death time.

Woven: Đan bện vào nhau.

Wrap (v) **in deep meditation**: Tham Thiền—To enter into meditation—To seek, inquire or discuss religious instruction—Tham nhập vào đạo thiền, hay tham vấn về thiền tập.

Wrap up the luggage: Đả Bao—To wrap up or carry a bundle for a wandering monk—Khăn gói chuẩn bị lên đường của du Tăng.

Wrath (n): Krodha (skt)—Phẫn—Wrath which comes sudenly and is a combination of anger and hatred—Phẫn tới bất thình lình và là sự phối hợp của giận hờn—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Wrathful (a): Giận dữ—Nổi trận lôi đình.

Wrathful maharaja: A general name for guardians of Buddhism—Oai nộ vương (Uy Nộ Vương)—Tên chung của chư vị Kim Cang Bộ hiện ra Phẫn Nộ Hộ Pháp trong Phật Giáo.

Wrathful majesty: Awe-inspiring—Oai nộ.

Wreath: Garland—Chuỗi—Tràng hoa.

Wretched: Bất hạnh—Unhappy—Miserable—Hardship—Suffering.

Wretched life: Cuộc đời bất hạnh.

Wring one's heart: Squeeze and twist one's heart—Bóp nát tim ai.

Write a letter or give a gift to a layperson: Viết thư hay tặng quà cho người thế tục.

1) A Bhiksu who writes a letter or gives a gift to a laywoman, or even to a nun in order to show her feeling of affection for him or to win his heart, commits an Expression of Regret Offense—Vị Tỳ Kheo nào viết thư hay tặng quà cho nữ tín chủ hay ngay cả cho vị Ni để biểu lộ và chinh phục tình cảm của người đó, là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối ngay).
2) A Bhiksuni who writes a letter or gives a gift to a layman, or even to a monk in order to show his feeling of affection for her or to win her heart, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo Ni nào viết thư hay tặng quà cho nam tín chủ hay ngay cả cho vị Tăng để biểu lộ và chinh phục tình cảm của người đó, là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối ngay).

Writer (n): Người viết.

Writings on the Mahayana Teachings: Daijogi-sho (jap)—Đại Thừa Nghĩa Chương.

Writings of truth: Chân Văn—The writings of truth, those giving the words of the Buddha or bodhisattvas—Văn nghĩa của chân lý hay văn nghĩa mà chư Phật và chư Bồ Tát thuyết giảng.

Wrong (a): Sai trái—Improper—Bad—Cruel—Mischievous—Wicked.

Wrong action: Tà Nghiệp—According to the Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are eight wrong factors, this is one of the eight Wrongnesses—Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, đây là một trong tám loại tà—See Eight incorrect views, Eight Wrongnesses, and Eight Noble Paths.

Wrong belief: Phiền não—Delusion—Affliction—Distress.

Wrong concentration: Tà Định—Wrong concentration is the opposite of right concentration. Wrong concentration means a concentration in which we cannot let go an attachment, even an attachment on "concentration" itself. According to the Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are eight wrong factors, this is one of the eight Wrongnesses—Tà định đối lại với chánh định. Tà định là loại định mà trong đó chúng ta không buông bỏ được sự chấp trước, ngay cả sự chấp trước vào "thiền định". Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, đây là một trong tám loại tà—See Eight incorrect views, Eight Wrongnesses, and Eight Noble Paths.

Wrong conduct: Ác Hạnh—According to the Long Discourses of the Buddha, there are three kinds of wrong conduct—Theo Kinh Trường Bộ, Phúng Tụng Kinh, có ba ác hạnh—See Three kinds of wrong conduct.

Wrong conduct in body: Kaya-duccaritam (p)—Thân ác hạnh—See Three dharmas (IV), and Three kinds of wrong conduct.

Wrong conduct in speech: Vaci-duccaritam (p)—Khẩu ác hạnh—See Three dharmas (IV), and Three kinds of wrong conduct.

Wrong conduct in thought: Mano-duccaritam (p)—Ý ác hạnh—See Three dharmas (IV), and Three kinds of wrong conduct.

Wrong deliverance: Tà Giải Thoát.

Wrong desire: Tà dục—See Ten kinds of wrong views, and Ten wrongs.

Wrong discernment: Thinking that a negative action is a positive action—Phân Biệt Sai—See Parikalpita.

Wrong doer: Ác nhân—Evil doer—Malefactor.

Wrong-doing: Làm sai trái.

(A) See Sin.
(B) The five kinds of wrong-doing—Năm tội của người xuất gia—See Five kinds of wrong-doing.
(C) The six kinds of wrong-doing: Sáu loại tội lỗi của Tăng chúng—See Six kinds of wrong-doing.
(D) See Seven kinds of wrong-doing of monks and nuns.

Wrong effort: Tà Tinh Tấn—According to the Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are eight wrong factors, this is one of the eight Wrongnesses—Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, đây là một trong

tám loại tà—See Eight incorrect views, Eight Wrongnesses, and Eight Noble Paths.

Wrong, false or misleading mind: Vọng tâm.

Wrong form of living: Phá Chánh Mệnh—An incorrect or wrong form of livelihood—Cuộc sống không theo đúng theo chánh mệnh. **See Eight Noble Paths (5).

Wrong or false view: Tà Kiến—See Ten kinds of afflictions.

Wrong judgment: Parikappa (p)—Parikalpa (skt)—Imaginative construction—Biên kế sở chấp tính (tính chất của những phán đoán sai lầm hay sự kiến lập từ trí tưởng tượng)—See Parikalpita.

Wrong knowledge: Tà Trí—See Ten kinds of wrong views, and Ten wrongs.

Wrong livelihood: Tà Mạng—According to the Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are eight wrong factors, this is one of the eight Wrongnesses—Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, đây là một trong tám loại tà—See Eight incorrect views, Eight Wrongnesses, and Eight Noble Paths.

Wrong mindfulness: Tà Niệm—According to the Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are eight wrong factors, this is one of the eight Wrongnesses—Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, đây là một trong tám loại tà—See Eight incorrect views, Eight Wrongnesses, and Eight Noble Paths.

Wrong opinion: Abhuta-parikalpa (skt)—Discriminated opinion—Hư vọng phân biệt.

Wrong path: Micchà-magga (p)—Mithyà-màgra (skt)—Tà đạo (con đường sai lầm, không đúng sự thật).

Wrong practices: Asaddhamma (p)—Phi pháp (hành tà đạo)—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven wrong practices—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy phi diệu pháp—See Seven wrong practices.

Wrong speech: Mithya-marga (skt)—Tà Ngữ—According to the Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are eight wrong factors, this is one of the eight Wrongnesses—Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, đây là một trong tám loại tà—See Eight incorrect views, Eight Wrongnesses, and Eight Noble Paths.

Wrong thinking: Tà Tư Duy—According to the Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are eight wrong factors, this is one of the eight Wrongnesses—Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, đây là một trong tám loại tà—See Eight incorrect views, Eight Wrongnesses, and Eight Noble Paths.

Wrong understanding of the body: The understanding that there is something inside this body of the various combinations, whose intelligence shines out through the several sense-organs. This is one of the ten wrong ways into which the Yogin may fall—Cái hiểu biết cho rằng chẳng có gì hết trong sắc thân giả hợp nầy, mà trí thức của nó rọi xuyên qua các quan năng. Đây là một trong mười lầm lạc mà thiền giả có thể bị rơi vào—See Ten wrong ways into which Zen practitioners may fall.

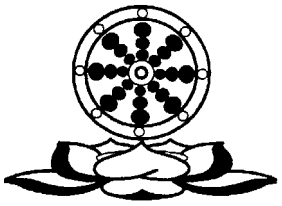

Wrong views: Ditthi (p)—Vipariyàya (p)—Drishti (skt)—Viparyàsa (skt)—Kiến hoặc—Corruption of doctrinal views—False views—Heretical views—Improper views—Wrong views—Heterodox views—Not recognizing the doctrine of normal karma—To follow wrong views—Tà kiến (mê lầm hay tri giác sai lầm về hiện hữu)—See Corruptive views.

(I) An overview of "Wrong views"—Tổng quan về "Tà kiến": Perverted (wrong) views or opinions, not consistent with the dharma, one of the five heterodox opinions and ten evils. This view arises from a misconception of the real characteristic of existence. There were at least sixty-two heretical views (views of the externalist or non-Buddhist views) in the Buddha's time. Buddhism emphasizes on theory of causation. Understanding the theory of causation means to solve most of the question of the causes of sufferings and afflictions. Not understanding or refuse of

understanding of the theory of causation means a kind of wrong view in Buddhism. According to the Buddha, sentient beings suffer from sufferings and afflictions because of dersires, aversions, and delusion, and the causes of these harmful actions are not only from ignorance, but also from wrong views—Không thừa nhận nhân quả, không theo Phật pháp, một trong ngũ kiến và thập ác. Tà kiến này khởi lên từ quan niệm lầm lẫn về bản chất thật của sự hiện hữu. Trong thời Đức Phật còn tại thế, có ít nhất là 62 tà kiến ngoại đạo. Phật giáo nhấn mạnh trên thuyết nhân quả. Hiểu được thuyết nhân quả là đã giải được phần lớn câu hỏi về nguồn gốc của khổ đau phiền não. Không hiểu hay không chịu hiểu thuyết nhân quả là một loại tà kiến trong Phật giáo. Theo Đức Phật, chúng sanh phải chịu đựng khổ đau phiền não vì tham lam, sân hận và si mê, và nguyên nhân của những điều độc hại này chẳng những là vô minh mà còn do tà kiến nữa.

(II) Wrong views according to the point of views of Mahayana Buddhism: Tà kiến theo quan điểm Phật Giáo Đại Thừa—Theo Phật Giáo Đại Thừa, có ít nhất hai loại tà kiến—According to Mahayana, there are at least two kinds of wrong views:

1) Annihilation-View: Đoạn kiến—See Holding to the view of total annihilation.
2) Eternity-View: Thường kiến.

(III) Wrong views according to Hinayana Buddhism—Tà Kiến theo quan điểm Phật Giáo Nguyên Thủy:

(A) According to Theravada Buddhism in Abhidharma, wrong views are the following three wrong views which mentioned in the Sutra Pitaka—Theo Phật Giáo nguyên Thủy được ghi lại trong A Tỳ Đạt Ma Luận, tà kiến là ba quan kiến sai lầm sau đây được ghi lại trong Kinh Tạng:

1) Ahetuka-ditthi (p): The acausality view, which states that there is no cause or condition for the defilement and purification of beings, that beings are defiled and purified by chance, or necessity—Tin rằng mọi sự vật từ nhiễm đến tịnh đều phát sanh không có nguyên nhân, nhiễm tịnh chỉ là tình cờ mà thôi.
2) Akiriya-ditthi (p): The inefficacy of action view, which claims that deeds have no efficacy in producing results and thus invalidates moral distinctions—Tin rằng hành động dầu tốt hay xấu đều không tạo quả, do đó chối bỏ luân lý đạo đức.
3) Natthika-ditthi (p): Đoạn kiến—Nihilism, which denies the survival of the personality in any form after death, thus negating the moral significance of deed—Tin rằng không có kiếp sống nào sau kiếp nầy, do đó chối bỏ mọi ý nghĩa đạo lý của nghiệp.

(B) Also according to the Hinayana Buddhism, there are another ten kinds of wrong views—Cũng theo Phật Giáo Nguyên Thủy, có mười loại tà kiến khác:

1) There is no such virtue and generosity. This means that there is no good effect in giving alms: Tin rằng không có cái gì gọi là "để bát," nghĩa là để bát cho chư Tăng Ni không đem lại lợi ích gì.
2) There is no such virtue as liberal alms-giving: Tin rằng không có gì gọi là "cúng dường," nghĩa là cúng dường cho chư Tăng Ni không đem lại lợi ích gì.
3) There is no such virtue as offering gifts to guests. This means there is no effetc in such charitable actions: Tin rằng không có gì gọi là "dâng tặng," hay dâng tặng vật dụng đến chư Tăng Ni không đem lại lợi ích gì.
4) There is neither fruit, nor result of good or evil deeds: Tin rằng không có nhân quả, nghĩa là hành động thiện ác đều không gây hậu quả nào.
5) There is no such belief as "this world.": Tin rằng không có gì gọi là "thế gian nầy"
6) There is no such belief as "a world beyond," i.e. those born here do not accept a past existence, and those living here do not accept future life: Tin rằng không có gì gọi là "thế giới tới," nghĩa là người sanh ở đây không chấp nhận có tiền kiếp và kiếp vị lai.
7) There is no "mother.": Tin rằng không có "mẹ".
8) There is no father, i.e. there is no effect in anything done to them: Tin rằng không có

"cha," nghĩa là đối xử với cha mẹ thế nào cũng không có hậu quả.

9) There are no beings that died and are reborn: Tin rằng không có chúng sanh chết và tái sanh.

10) There are no righteous and well-disciplined recluses and brahmins who, having realized by their own super-intellect this world and the world beyond, make known the same (Buddhas and Arahants): Tin rằng không có những bậc tu sĩ xa lánh chốn phồn hoa đô hội để tìm nơi vắng vẻ tham thiền nhập định, cũng như những bậc thiện tri thức, đức độ cao thượng, đạo hạnh trang nghiêm đã chứng đạt đạo quả (chư Phật và A La Hán).

(IV) Categories of "Wrong views"—Phân loại "Tà kiến":

(A) Có hai loại tà kiến—There are two wrong views—See Two wrong views.

(B) Views belong to either nihilism or eternalism—Tà kiến—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are three kinds of wrong views—Theo Ngài Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp thì có ba loại tà kiến.

1) Nihilism (natthika-ditthi), which denies the survival of the personality in any form after death, thus negating the moral significance of deeds: Chủ nghĩa đoạn kiến, cho rằng sau khi chết là không còn gì nữa, vì vậy mà người theo chủ nghĩa nầy phủ nhận ý nghĩa của thiện nghiệp.

2) The causality view (ahetuka-ditthi), which states that there is no cause or condition for the defilement and purification of beings, that beings are defiled and purified by chance, fate, or necessity: Chủ nghĩa phủ nhận nhân duyên thì cho rằng mọi chuyện phát sanh nhiễm ô hay thanh tịnh đều không có nguyên nhân, chúng sanh nhiễm ô hay thanh tịnh bởi tình cờ hay định mệnh.

3) The inefficacy of action view (akiriya-ditthi), which claims that deeds have no efficacy in producing results and thus invalidates moral distinctions: Chủ nghĩa phủ nhận hậu quả thì lại cho rằng hành động dù tốt dù xấu cũng đều không tạo quả.

(C) Kiến Lưu—Tà kiến hay những suy tưởng ảo ảnh hay kiến hoặc của tam giới—Wrong views, or the ilusion of seeing things as they seem, not as they really are—See Four currents that carry thinking along.

(D) Wrong (false) views: Tà kiến—See Seven defilements, Seven fetters, and Seven messengers.

(E) The underlying tendency to views: The inherent tendency to false view—Kiến Tùy Miên—See Seven underlying tendencies.

(F) Nine bonds that bind men to mortality—Chín kiến kết đã trói buộc chúng sanh vào sanh tử luân hồi—See Nine bonds that bind men to mortality.

(G) According to the Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are eight wrong factors, this is one of the eight Wrongnesses—Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, đây là một trong tám loại tà—See Eight Wrongnesses.

(H) Bonds that bind men to mortality: Kiến Kết hay tà kiến—See Nine bonds that bind men to mortality.

(I) Ten kinds of wrong views (The Buddha and His Teachings)—Mười Tà Kiến hay mười loại tà kiến (Đức Phật và Phật Pháp)—See Ten kinds of afflictions, and Ten kinds of wrong views.

(J) Ditthi (p): Tà Kiến—One of the fifty-two mental states—See Fifty-two mental states.

(K) The sixty-two views—Lục Thập Nhị Kiến—Sáu mươi hai loại kiến giải—See sixty-two views.

(V) Two things that are necessary to complete the evil of wrong views—Hai điều kiện cần thiết để thành lập nghiệp tà kiến:

1) Perverted manner in which the object is viewed: Tánh cách sai lầm trong lối nhìn sự vật.

2) The understanding of it according to that misconception: Cố chấp theo quan niệm sai lầm ấy.

(VI) The inevitable consequences of false views—Những hậu quả không thể tránh được của nghiệp tà kiến:

1) Base desire: Những ham muốn thấp hèn.

2) Lack of wisdom: Kém trí tuệ.

3) Dull wit: Thiếu thông minh.

4) Chronic diseases: Bệnh hoạn kinh niên.

5) Blameworthy ideas: Tư tưởng xấu xa đáng chê trách.

(VII)Having no wrong views: Không tà kiến—According to the Simile of the Snake in the Middle Length Discourses of the Buddha, the Buddha taught about someone who does not have wrong views as follows: "Here Bhikkhus! Someone who hears the Tathagata or a disciple of the Tathagata teaching the Dharma for the elimination of all standpoints, decisions, obsessions, adherences, and underlying tendencies, for the stilling of all formations, for the relinquishing of all attachments, for the destruction of craving, for dispassion, for cessation, for Nirvana. He thinks that he will be annihilated, he will be perished; he will have no more sorrow, grieve, and lament; he does not weep beating his breast and become distraught."—Theo Kinh Ví Dụ Con Rắn trong Trung Bộ Kinh, Đức Phật đã dạy: "Người nào nghe Như Lai hay đệ tử Như Lai thuyết pháp để bạt trừ tất cả kiến xứ, cố chấp, thiên chấp, thiên kiến, tùy miên, sự tịnh chỉ mọi hành động, sự từ bỏ mọi sanh y, sự diệt trừ khát ái để đưa đến ly tham, đoạn diệt, Niết Bàn. Vĩ ấy nghĩ rằng chắc chắn ta sẽ bị đoạn diệt, chắc chắn ta sẽ bị hoại diệt, chắc chắn ta sẽ không tồn tại. Vị ấy không sầu muộn, không than vãn, không khóc lóc; vị ấy không đấm ngực, không đi đến bất tỉnh."

(VIII)The Buddha's teachings on "Wrong views" in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về "Tà Kiến" trong Kinh Pháp Cú:

1) Those who embrace the wrong views, are ashamed of what is not shameful, and are not ashamed of what is shameful, will not be able to avoid the hell (Dharmapada 316): Không đáng hổ lại hổ, việc đáng hổ lại không, cứ ôm tà kiến ấy, địa ngục khó lánh xa.
2) Those who fear when they should not fear, and don't fear in the fearsome, embrace these false views, will not be able to avoid the hell (Dharmapada 317): Không đáng sợ lại sợ, việc đáng sợ lại không, cứ ôm tà kiến ấy, địa ngục khó lánh xa.
3) Those who perceive faults in the faultless, and see no wrong in what is wrong; such men, embracing false doctrines, will not be able to avoid the hell (Dharmapada 318): Không lỗi tưởng là lỗi, có lỗi lại tưởng không, cứ ôm tà kiến ấy, địa ngục khó lánh xa.

** See Eight incorrect views, Eight Wrongnesses, and Eight Noble Paths.

Wrong views of the body or self: Thân kiến—Illusive views of the body or self—See Five higher wholesome deeds (B).

Wrong views (which are) common to the trailokya: Kiến nhứt thiết trụ địa—See Five states or conditions of all errors found in mortality.

Wrong views in cultivating: Tà kiến tu hành—See Eight things which are unclean to a monk or a nun.

Wrong views on ego: Ngã điên đảo—See Seven upside-down views (I).

Wrong views on ego and non-ego: Ngã Điên Đảo: Điên đảo cho vô ngã là nga—See Seven upside-down views (II).

Wrong views on emptiness: Không điên đảo—See Seven upside-down views (I).

Wrong views on impermanence: Vô thường điên đảo—See Seven upside-down views (I).

Wrong views on non-egoism: Vô ngã điên đảo—See Seven upside-down views (I).

Wrong views on the notion of a real "Mine": Ngã Sở Kiến—The incorrect view that anything is really mine, for all things are but temporal combinations—Tà kiến cho rằng sự vật thuộc về ta, vì sự vật chỉ là giả hợp chứ không có thật.

Wrong views on permanence: Thường điên đảo—See Seven upside-down views (I).

Wrong views on permanence and impermanence: Thường Điên Đảo—Điên đảo cho vô thường là thường—See Seven upside-down views (II).

Wrong views on a permanent soul: Nhân Ngã Kiến—The eroneous (false) view that there is an independent and permanent human personality or soul (that every man has a permanent lord within)—Tà kiến cho rằng có một cái ngã độc lập và thường hằng.

Wrong views in practice (heterodoxy): Kiến Tu—Kiến hoặc và tu hoặc (kiến hoặc là mê hoặc

về nghĩa lý mà bậc kiến đạo phải dứt bỏ; tu hoặc là mê hoặc về sự việc mà người tu phải loại trừ.

Wrong views of pride: Mạn Kiến—Pride, regarding oneself as superior, one of the ten wrong views—Một trong mười loại tà kiến, lòng kiêu mạn, đối với việc gì cũng cho là mình hơn người kém. ** See Ten kinds of wrong views.

Wrong views on purity and impurity: Tịnh và vô tịnh điên đảo—See Seven upside-down views.

Wrong view of a real self: Sakayadrsti (skt)—Thân kiến—See Ten kinds of wrong views.

Wrong views of reality: Mithya-drsti (skt)—Vọng kiến—False views of reality—Taking the seeming as real—Sự hư vọng phân biệt không đúng với sự thật, cho những thứ hư giả là thực.

Wrong views in self-grasping: Thủ kiến—Illusive views in self-grasping—See Five higher wholesome deeds (B).

Wrong views in understanding the precepts: Illusive views in understanding the precepts—Giới Kiến Thủ—Tà kiến hay những hiểu biết sai lầm về giữ giới—This is a biased viewpoint tending to favor one side. Those who conceive this way think that practicing Buddha's teachings is equivalent to not practicing it. Another biased one claims that, after death man will be reborn as man, beast as beast, or that there is nothing left after death. The last viewpoint belongs to a materialistic philosophy that rejects the law of causality—Đây là kiến thủ một chiều. Những người cho rằng tu tập Phật pháp với không tu tập cũng vậy thôi. Một lối giới kiến thủ khác cho rằng sau khi chết thì con người đầu thai làm con người, thú làm thú, hoặc giả không còn lại thứ gì sau khi chết. Lối kiến thủ nầy là triết học của những nhà duy vật chối bỏ luật nhân quả—See Five higher wholesome deeds (B).

Wrong views on worldly happiness and unhappiness: Lạc và vô lạc điên đảo—See Seven upside-down views.

Wrong way: Tà đạo.

Wrong way of maturing doubts: Lầm lạc trong thuần thục nghi tình (trong công án Thiền)—In Po-Shan's Admonition Regarding the Study of Zen, written by Wu-I-Yuan-Lai in the beginning of the seventeenth century, in which Po-Shan Zen Sect recommended ten methods of maturing doubts and ten wrong ways into which the Yogin may fall—See)—Ten wrong ways into which the Yogin may fall—Theo Bác Sơn Tham Thiền Cảnh Lục, được Vô Dị Nguyên Lai viết vào đầu thế kỷ thứ 17, phái Thiền Bác Sơn đã đưa mười phương pháp thuần thục nghi tình và 10 lầm lạc mà Thiền giả có thể bị rơi vào—See Ten wrong ways into which Zen practitioners may fall.

Wrongly: Lầm lẫn.—Sai trái.

Wrongnesses: Micchatta (p)—Tà—According to the Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are eight wrong factors—Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có tám loại tà—The Eight Wrongnesses—See Eight incorrect views.

Wu-En: Ngộ Ân—Founder of the external school of the T'ien-T'ai, died in 986 A.D.—Vị sơ tổ của tông Thiên Thai Sơn Ngoại, thị tịch năm 986 sau Tây Lịch (Ngài Ngộ Ân chùa Từ Quang đời Tống, là chi phái của Cao Luận Tôn Giả Thanh Tùng, và là sơ tổ của phái Thiên Thai Sơn Ngoại. Ngài tới học yếu chỉ Tam Quán với ngài Chí Nhân, danh tiếng lừng lẫy. Ngộ Ân truyền cho Hồng Mẫn và Nguyên Thanh; Nguyên Thanh truyền cho Trí Viên; Trí Viên truyền cho Quảng Chiếu; Quảng Chiếu truyền cho Kế Tề và My Nhuận).

Wu-Hsing: Vô Hành—Wu-Hsing, a learned Chinese, who traveled in India, met I-Ching at Nalanda and collected various Sanskrit texts. He died on his way home, but his collection reached Hua-Yen Monastery in Ch'ang-An. On hearing this Subhakarasimha together with I-Ching selected some of the important texts and in 725 translated the "Great Sun" text (Mahavairocana) and others. He wanted to return to India, but was not allowed to depart and died in 735—Vô Hành, một học giả Trung Hoa, du hành sang Ấn Độ, gặp Nghĩa Tịnh tại Na Lan Đà và thâu thập nhiều bản kinh Phạn văn. Ông mất trên đường hồi hương, nhưng những tài liệu thâu thập của ông vẫn được đưa đến chùa Hoa Nghiêm ở Trường An. Khi hay tin đó, Thiện Vô Úy bèn cùng Nghĩa Tịnh chọn lựa vài bản kinh quan trọng, và vào năm 725, khởi dịch kinh Đại Nhật và các kinh khác. Thiện Vô Úy muốn trở về Ấn Độ nhưng không được phép khởi hành, và mất tại Trung Quốc vào năm 735.

Wu-Men-Kuan: Vô Môn Quan—Along with the Pi-Yen-Lu, Wu-Men-Kuan is one of the most famous Zen book of the Zen sect, compiled by Zen master Wu-Men Hui-K'ai (1183-1260). Wu-Men-Kuan is a simpler book than the preceding one (Pi-Yen-Lu), for it containts only forty-eight cases and is one man's work, along with commentaries and "praises." It begins with the "Wu Koan," the one that led to Wu-Men's own first awakening experience. The text was brought to Japan by his student and dharma-successor, Kakushin (jap. Hassu) in 1254, and it became one of the main texts of the Rinzai tradition—Vô Môn Quan, cùng với Bích Nham Lục, là một trong những tập sách thiền nổi tiếng nhứt của Thiền tông, do thiền sư Vô Môn Huệ Khai (1183-1260) soạn. Vô Môn Quan đơn giản hơn Bích Nham Lục vì nó chỉ có bốn mươi tám công án và là tác phẩm do một người biên soạn, cùng với những lời bình và tán thán. Vô Môn Quan bắt đầu bằng công án "Không" công án đã đưa Vô Môn Huệ Khai đến kinh nghiệm chứng ngộ đầu tiên. Vô Môn Quan được đưa sang Nhật bởi đệ tử và pháp tử của Ngài Huệ Khai là Kakushin vào năm 1254, nó trở thành một trong những giáo thuyết chính của trường phái Lâm Tế tại Nhật—See Hui-K'ai (II).

Wu-Men-Tsung: Vô Môn Tông—The unsectarian, Ch'an or meditative sect, so called because it claimed to derive its authority directly from the mind of Buddha—Thiền Tông hay tên gọi khác của Phật Tông (Phật nói tâm là đệ nhất, tâm là tông, vô môn là pháp môn).

Wu-Nien: Vô Niệm—A Chinese term for "no thought." Ch'an concept closely related to "no mind." It is a state of awareness in which one is no longer attached to some thoughts and averse (không muốn) to others. Attachments to one thought is said to lead to attachment ot a series of thoughts, and this situation is the state of bondage, according to Ch'an. When one cuts off attachment to thoughts, the mind flows freely, not privileging some thoughts and rejecting others. According to Hui-Neng's Plaform Sutra, "No thought is not thinking even when involved in thought." As he explains this idea, thought per se is not the issue, but rather whether or not one is attached to it. Attachment is based on the mistaken notion that the concept of a thing is the thing itself, but when one realizes that the things one desires are only fleeing mental events, attachment vanishes—Thuật ngữ Trung Hoa có nghĩa là "Vô Niệm." Ý niệm của nhà Thiền liên hệ chặt chẽ với "Vô Tâm." Đây là trạng thái tỉnh thức trong đó hành giả không còn vướng mắc vào tư tưởng và không còn ham muốn thứ gì nữa. Theo nhà Thiền, vướng mắc vào một niệm có nghĩa là vướng mắc vào một chuỗi dài các niệm, và đó là tình trạng bị trói buộc. Khi hành giả cắt đứt sự vướng mắc vào tư tưởng, dòng tâm thức sẽ trôi chảy một cách tự tại, không cho phép niệm nầy mà cũng không từ bỏ niệm kia. Theo Lục Tổ Đàn Kinh, vô niệm là không suy nghĩ dù chỉ nghĩ tới việc không suy nghĩ cũng không có. Khi Lục Tổ giải thích ý nghĩa nầy, ngài muốn nói, niệm không phải là vấn đề, nhưng vấn đề ở đây là hành giả bị vướng mắc vào nó. Sự chấp trước được căn cứ vào khái niệm sai lầm rằng ý niệm về một vật là chính vật đó, nhưng khi hành giả nhận chân ra rằng những gì mà người ta muốn chỉ là những biến cố trong tâm tưởng, đến rồi qua đi, thì tự nhiên sự chấp trước sẽ biến mất.

Wu-Tai-Shan: Pancasirsha—Pancasikha—Ngũ Đài Sơn—A mountain in China, where contains the Buddhist Congregation of the Manjusri Maha Bodhisattva. One of the four mountains sacred to Buddhism in China, near the north-eastern border of Shansi. The mountain that contains the Buddhist Congregation of the Manjusri Maha Bodhisattva, for Chinese Buddhists believe that the mountain is His abode. It is also one of the most important pilgrimage sites in China, and in the sixth century it had over two hundred monasteries, but only around fifty-five are preserved today—Ngũ Đài Sơn, ở Trung quốc, nơi có giáo hội của Đại Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi. Một trong bốn ngọn núi thiêng liêng của Phật giáo Trung quốc, gần hướng đông bắc của tỉnh Sơn Tây. Ngũ Đài Sơn là pháp hội của Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, vì Phật tử Trung Quốc tin rằng đây là trú xứ của Ngài. Đây cũng là một trong những địa điểm hành hương quan trọng nhất của Trung Quốc, và vào thế kỷ thứ sáu tại đây có trên 200 tịnh xá tại đây, nhưng hiện nay chỉ còn lại khoảng 55 ngôi mà thôi.

Wu-Tsung (814-846): Vua Đường Vũ Tông—Chinese emperor of the T'ang dynasty, a fervent

Taoist who in 842 initiated a massive anti-Buddhist persecution, which reached its peak in 845. Reportedly 260,000 monks and nuns were forced to return to lay life, and over 4,000 Buddhist monasteries were looted. It was the harshest persecution of Buddhism in China until the Cultural Revolution in 1960s—Một trong những hoàng đế đời nhà Đường, người theo Lão giáo rất nồng nhiệt. Vào năm 842, ông đã khởi động một cuộc ngược đãi Phật giáo trên qui mô rộng lớn, mà cao điểm là vào năm 845. Theo báo cáo có 260.000 Tăng Ni đã bị ép buộc hoàn tục, và trên 4.000 tự viện bị tàn phá. Đây là cuộc ngược đãi tôn giáo tệ hại nhất ở Trung quốc cho tới khi cuộc Cách Mạng Văn Hóa vào thập niện 1960s.

Wu-Xin-Tzu-Xin-Huang-Lung: Zen master Wu-Xin-Tzu-Xin-Huang-Lung was born in 1044 in Shao-Chou. As a very young man, he entered Fo-Tuo Monastery where he gained ordination. Later he traveled to visit the teacher Huang-Lung-Zu-Xin of the Lin-Chi lineage—Thiền Sư Ngộ Tân Tử Tâm ở Hoàng Long, sanh năm 1044 tại Thiều Châu. Sư xuất gia và thọ cụ túc giới tại tu viện Phật Đà lúc còn rất trẻ. Về sau sư vân du tới viếng Thiền Sư Hoàng-Long-Tổ Tâm thuộc dòng Lâm Tế.

* One day he entered the hall to preach his disciples: "O brothers, to be born as a human being is a rare event, and so is the opportunity to listen to discourses on Buddhism. If you fail to achieve emancipation in this life, when do you again expect to achieve it? While still alive, be therefore assiduous in practicing meditation. The practice consists of abandonments. The abandonments of what? You may ask. Abandon your four elements (bhuta), abandon your five aggregates (skandha), abandon all the workings of your relative consciousness (karmavijnana), which you have been cherishing eternity; retire within your inner being and see into the reason of it. As your self-reflection grows deeper and deeper, the moment will surely come upon you when the spiritual flower will suddenly burst into bloom, illuminating the entire universe. The experience is incommunicable, though you yourselves know perfectly well what it is. This is the moment when you can transform this great earth into solid gold, and the great rivers into an ocean of milk. What a satisfaction this is then to your daily life! Being so, do not waste your time with words and phrases, or by searching for the truth of Zen in books; for the truth is not to be found there. Even if you memorize the whole Tripitaka as well as all the ancient classics, they are mere idle words which are of no use whatever to you at the moment of your death. "—Một hôm ngài thượng đường thuyết pháp: "Này chư Thượng Tọa, thân người khó được, Phật pháp khó nghe. Thân nầy không nhắm đời nay độ, còn đợi đời nào độ thân nầy? Nay còn sống đó, các ngài hãy tham thiền đi, tham thiền là để buông bỏ. Buông bỏ cái gì? Buông bỏ tứ đại, ngũ uẩn; buông bỏ bao nhiêu nghiệp thức từ vô lượng kiếp đến nay; hãy nhìn xuống dưới gót chân của mình mà suy xét cho thấu đáo để thấy đạo lý ấy là gì? Suy tới lui hốt nhiên tâm hoa bừng nở, chiếu khắp mười phương. Sự chứng ngộ thì không thể trao truyền dù chính các ngài biết rõ nó là cái gì. Đây là lúc các ngài có thể biến đất lớn thành vàng ròng, quậy sông dài thành biển sữa. Há không sướng khoái bình sinh hay sao! Vậy thì đừng phí thì giờ niệm ngôn niệm ngữ mà hỏi đạo hỏi thiền nơi sách vở; bởi vì đạo thiền không ở nơi sách vở. Dù cho thuộc lòng một bộ Đại Tạng cũng như Bách gia chư tử, chẳng qua là những lời rỗi rãi, khi chết đi chẳng dùng được gì."
* He died in 1115. The master's stupa was built north of the abbot's room at Hui-T'ang Monastery—Sư thị tịch năm 1115. Tháp cốt của sư đã được xây về phía bắc của tu viện Hối Đường.

Wu-Xue-Shui-Wei: Vô Học Thúy Vi Thiền Sư—Zen Master Wu-Xue-Shui-Wei was a disciple of Zen master T'an-Xia—Thiền Sư Vô Học Thúy Vi là đệ tử của Thiền Sư Đơn Hà.

* Shui-Wei asked T'an-He: "What is the teaching of all Buddhas?" T'an-He exclaimed: "Fortunately, life is fundamentally wonderful. Why do you need to take up a cleaning cloth and broom?" Wu-

Xue retreated three steps. T'an-He said: "Wrong." Wu-Xue again came forward. T'an-He said: "Wrong! Wrong!" Wu-Xue then lifted one foot into the air, spun in a circle and went out. T'an-He said: "Such an answer! It's turning one's back on all the Buddhas." Upon hearing these words, Wu-Xue attained great enlightenment—Trong buổi gặp gỡ đầu tiên với Thiền Sư Đơn Hà, sư hỏi: "Thế nào là thấy chư Phật?" Đơn Hà quở: "Thật tự đáng thương, cần thiết cầm khăn lau làm gì?" Sư lùi ba bước. Đơn Hà bảo: "Lầm!" Sư tiến tới ba bước. Đơn Hà lại bảo: "Lầm! Lầm!" Sư giở một chân lên, xoay thân một vòng, đi ra. Đơn Hà bảo: "Được tức được, cô phụ chư Phật khác." Sư do đây lãnh hội ý chỉ, về trụ núi Thúy Vi tại Chung Nam Sơn.

* When Wu-Xue was abbot of a temple, T'ou-Tzi Yi-Qing said to him: "I'm not clear about what resulted when the Second Patriarch first saw Bodhidharma." Zen master Wu-Xue said: "Right now you can see mee. What is the result?" At that moment T'ou-Tzi suddenly awakened to the profound mystery—Thiền sư Đại Đồng đến hỏi sư: "Không biết Nhị Tổ mới thấy Tổ Đạt Ma có sở đắc gì?" Sư bảo: "Nay ngươi thấy ta lại có sở đắc gì?" Đại Đồng đốn ngộ huyền chỉ.

* One day, Zen master Shui-Wei was walking in the Dharma hall. T'ou-Tzi walked up in front of him, bowed to him and said: "The essential meaning of the First Patriarch coming from the west, how does the master demonstrate this to people?" The master stopped walking and stood there. T'ou-Tzi said: "Please demonstrate it, Master." Shui-Wei said: "Do you want another adle full of polluted water?" T'ou-Tzi then bowed in thanks. Shui-Wei said: "Don't make matters worse." T'ou-Tzi said: "It's the season when seeds grow everywhere."—Một hôm, sư đi trong pháp đường, Đại Đồng tiến đến trước lễ, thưa: "Mật chỉ từ Ấn Độ qua, Hòa Thượng dạy người thế nào?" Sư dừng bước một chút. Đại Đồng lại thưa: "Xin thầy chỉ dạy." Sư bảo: "Lại cần cái bầu nước nhỏ thứ hai sao?" Đại Đồng tạ lễ lui ra. Sư bảo: "Chớ lấp gốc." Đại Đồng thưa: "Thời tiết đến, gốc mầm tự sanh."

* When Shui-Wei was making offerings to the sacred images, a monk asked: "Zen master T'an-He burn a wooden Buddha. Why then, Master, do you make offerings to the wooden statues?" Shui-Wei said: "Because they won't burn. But if you want to make them an offering they'll let you do so." The monk asked: "If you make an offering to the sacred figures will they come or not?" Shui-Wei said: "Aren't you able to eat every day?" The monk didn't answer. Shui-Wei said: "There aren't many clever ones."—Nhơn sư cúng dường La Hán, có vị Tăng hỏi: "Đơn Hà đốt tượng Phật gỗ, Hòa Thượng vì sao cúng dường La Hán?" Sư bảo: "Đốt cũng chẳng đốt đến, cúng dường cũng một bề cúng dường." Tăng lại hỏi: "Cúng dường La Hán có đến chăng?" Sư bảo: "Ngươi mỗi ngày có ăn cơm chăng?" Tăng không đáp được. Sư bảo: "Chẳng có bao nhiêu người khôn."

Wu-Yen-Tung (- 826): Thiền Sư Vô Ngôn Thông (?-826)—He was one of the most outstanding Chinese monks; however, he was famous in Vietnam in the end of the eighth century. He is said to pursue practicing in meditation "facing a wall" for many years. He was the founder of the Vô Ngôn Thông Zen Sect in Vietnam, which emphasized meditative practice in which one overcomes discursive thoughts and abides in the state of "no-thought." Before going to Vietnam, someone recommended him to go to see Ma-Tsu; however, when he arrived at Ma-Tsu's Temple, Ma-Tsu already passed away. He came to see Pai-Chang and insisted to be his disciple. Sometime later, he moved to stay at Hoa An temple in Kuang-Chou. In 820, he came to Vietnam and stayed at Kien So Temple. There, he sat in meditation with face to a wall for several years, but nobody knew his practice except Cảm Thành, the abbot of Kiến Sơ Temple. Cảm Thành respected and honored him to be his master. Before passing away, he called Cảm Thành to his side and advised: "For the sake of a great cause, the Buddha appeared, for the changing beings from illusion into enlightenment. Before entering into Nirvana, he transmitted the

right Dharma eye treasury (something that contains and preserves the right experience of reality) to one of his great disciples, Maha-Kasyapa. Patriarchs continued to transmit generation after generation. When Patriarch Bodhidharma came to China from India, he transmitted the Mind-seal to Hui-K'o, from Hui-K'o to Seng-Ts'an, from Seng-Ts'an to T'ao-Hsin, from T'ao-Hsin to Hung-Jung, from Hung-Jung to Hui-Neng, from Hui-Neng to Nan-Yueh-Huai-Jang, from Nan-Yueh-Huai-Jang to Ma-Tsu, from Ma-Tsu to Pai-Chang. I received the mind-seal from Pai-Chang, and now I just want to transmit it to you. Please keep expanding the Correct Dharma to the next generation." Zen Master Vô Ngôn Thông passed away in 826 AD. The order continued for forty generations, and died out in the thirteenth century. Its recorded last patriarch was a layman named Ung-Wang—Sư là một trong những thiền sư người Trung Hoa, nhưng nổi tiếng tại Việt Nam vào cuối thế kỷ thứ tám. Người ta nói sư theo đuổi việc thực tập thiền "bích quán" trong nhiều năm. Sư là sơ tổ của phái thiền Vô Ngôn Thông ở Việt Nam, một dòng thiền nhấn mạnh thiền tập để người ta vượt qua những tư tưởng lan man và trụ nơi "vô tưởng." Trước khi đến Việt Nam, có người khuyên sư nên đến tìm gặp Mã Tổ, nhưng khi đến nơi thì Mã Tổ đã viên tịch. Sư tìm gặp Bách Trượng Hoài Hải xin làm đệ tử. Sau sư về trụ trì chùa Hòa An. Sau đó sư sang Việt Nam vào khoảng năm 820, trụ tại chùa Kiến Sơ, làng Phù Đổng, tỉnh Bắc Ninh. Tại đây sư diện bích suốt mấy năm mà không ai hay biết, duy chỉ có Thiền sư Cảm Thành, vị trụ trì của chùa Kiến Sơ biết được nên rất cảm phục và tôn thờ làm Thầy. Trước khi thị tịch, ngài gọi Cảm Thành lại căn dặn: "Xưa Đức Phật xuất hiện vì một đại sự nhân duyên là khai thị cho chúng sanh ngộ nhập tri kiến Phật. Trước khi nhập Niết Bàn, Ngài đã đem Chánh Pháp Nhãn truyền trao lại cho một trong những đại đệ tử của ngài là Tôn giả Ma Ha Ca Diếp. Tổ tổ truyền nhau từ đời nầy sang đời khác. Đến Tổ Đạt Ma từ Ấn Độ sang Trung Hoa truyền tâm ấn cho Tổ Huệ Khả, rồi Tổ Huệ Khả truyền cho Tổ Tăng Xán, Tổ Tăng Xán truyền cho Tổ Đạo Tín, Tổ Đạo Tín truyền cho Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn, rồi Lục Tổ Huệ Năng, Tổ Nam Nhạc Hoài Nhượng, Mã Tổ, Bách Trượng. Tổ Bách Trượng đã truyền tâm ấn cho ta. Nay ông phải vì đời sau mà hoằng dương Chánh Pháp cho thế hệ nối tiếp." Sư thị tịch năm 826 sau Tây Lịch. Dòng thiền này tồn tại được 40 thế hệ, và chấm dứt vào thế kỷ thứ 13. Thế hệ cuối cùng được ghi nhận là một người tại gia tên Ứng Vương, là vị tổ thứ 40.

X

Xa Loi Temple: Chùa Xá Lợi—Name of a famous pagoda located in the third district, Saigon City, South Vietnam. It was built in 1956. The statue of sakyamuni Buddha was worshipped in the Main Hall on the first floor, 31 meters long and 15 meters wide. This statue was cast in pink powder of stone by the School of Fine Art of Bien Hòa in 1958. On the wall of the Main Hall, there are various paintings illustrating the Sakyamuni Buddha's lifetime. Formerly, Xá Lợi pagoda was intended to be the office of South Vietnam Association of Buddhist Studies. It was chosen as the place for holding the Congress of the Vietnam Buddhist Sangha from December 30, 1963 to January 1, 1964. The seven-storeyed tower was built in 1960. The great bell was hung in the tower on October 17th, 1961 under the honourable attestation of the late Most Venerable Thích Tịnh Khiết—Tên một ngôi chùa nổi tiếng nằm trong quận ba, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được xây vào năm 1956. Chánh điện trên lầu một dài 31 mét, rộng 15 mét, có tôn trí tượng Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, tượng do trường Mỹ Nghệ Biên Hòa thực hiện năm 1958 bằng bột đá màu hồng. Trên tường chánh điện có những bức tranh họa đời sống Đức Phật. Trước kia chùa Xá Lợi là nơi đặt trụ sở của Hội Phật Học Nam Việt. Chùa được chọn làm nơi tổ chức đại hội Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam, họp từ ngày 30 tháng 12 năm 1963 đến ngày 1 tháng 1 năm 1964. Tháp bảy tầng của chùa được xây từ năm 1960. Đại

hồng chung được dựng lên ngày 17 tháng 10 năm 1961 dưới sự chứng minh của cố Hòa Thượng Tịnh Khiết.

Xing-Liao-Zhen-Yieh: Thiền sư Thanh Liễu Chơn Yết—Xing-Liao-Zhen-Yieh was born in 1089 in Si-Chuan province. He left home at the age of eleven and passed his scriptural examinations on the Lotus Sutra at the age of eighteen. He then traveled to Cheng-Tu, where he continued his scriptural study—Thiền sư Thanh Liễu Chơn Yết sanh năm 1089 tại tỉnh Tứ Xuyên. Sư xuất gia năm mười một tuổi, đến năm mười tám tuổi sư thi đậu Kinh Pháp Hoa. Sau đó sư tiếp tục đi đến Thành Đô tiếp tục học tập kinh điển.

* One time on the way of traveling, he met Tan-Xia. Tan-Xia asked him: "What is the self before the empty eon?" When Xing-Liao began to answer, Tan-Xia stopped him and said: "You are disturbed now. Go!"—Một lần trên đường vân du, sư gặp thiền sư Đơn Hà. Đơn Hà hỏi sư: "Thế nào là chính mình trước không kiếp?" Sư suy nghĩ để trả lời, thì Đơn Hà đã chận lại bảo: "Ngươi còn ồn ào thế sao, hãy đi đi!"
* One day he went to nearby Bo-Yu Peak, he suddenly experienced enlightenment. Upon returning to see Tan-Xia, his teacher immediately knew what had transpired. Before Tan-Xia could speak, Tan-Xia slapped him saying: "You were going to tell me what you know!" He bowed and retreated. The next day, Tan-Xia entered the hall and said to the monks this verse:

  "The sun shines on a solitary green peak,
  The moon reflects in the cold creek water.
  The sublime mystery of the ancestors,
  Is not found in the small mind."

  Một hôm sư lên ngọn Bát-Vu, bỗng nhiên khế ngộ. Trên đường sư trở về gặp Đơn Hà, thì Đơn Hà đã biết, tát ông một cái và nói: "Đã nói là ông sẽ chạy về đây nói cho ta biết mà." Sư lễ bái rồi lui ra. Hôm sau, Đơn Hà thượng đường nói kệ:

  "Nhật soi cô phong biếc,
  Nguyệt đến nước trong khe,
  Tổ sư huyền diệu quyết,
  Chớ hướng tất lòng an."
* Tan-Xia then got down from the seat. Xing-Liao came forward and said: "A talk like the one you gave today won't deceive me again." Tan-Xia said: "Then explain it to me and we will see if you understand." Xing-Liao was silent. Tan-Xia said: "I will say you caught a glimpse of it." Xing-Liao then went out—Nói xong Đơn Hà liền xuống tòa. Thanh Liễu bèn tiến đến trước tòa thưa: "Ngày nay đăng tòa lại chẳng lừa được con." Đơn Hà hỏi: "Ngươi thử nhắc lại ngày nay ta đăng tòa xem?" Sư im lặng giây lâu. Đơn Hà bảo: "Sẽ nói ông khắp đất." Sư liền đi ra.
* A monk asked Xing-Liao: "All the Buddhas in the three worlds have turned the great wheel of Dharma into the flames. Has this ceased or not?" Xing-Liao laughed out loud and said: "I have doubts about it." The monk said: "Master, why do you have doubts about this?" Xing-Liao said: "The fragrance of wild flowers fills the road. The secluded bird does not know it's spring."—Có vị Tăng hỏi: "Chư Phật ba đời nhằm trong đống lửa xoay bánh xe đại pháp, lại quả thực đấy chăng?"Thanh Liễu bảo: "Ta lại nghi đấy." Vị Tăng bảo: "Hòa Thượng vì sao lại nghi?" Sư đáp: "Hoa đồng thơm đầy đất, chim rừng chẳng biết thơm."
* A monk asked: "Without letting go of wind and color, is it still possible to pivot oneself or not?" Xing-Liao said: "Whre the stone person walks, there is no other activity."—Vị Tăng thưa: "Chẳng rơi phong thể lại nhận chuyên thân hay không?" Sư đáp: "Chỗ đi người đá chẳng đồng công."
* One day Xing-Liao went into the kitchen and saw a pot of boiling noodles. Suddenly, the bottom fell out of the pot. The monks there were crestfallen, saying: "Oh, what a waste!" Xing-Liao said: "An overturned bucket is a joy. Why are you disturbed?" the monks said: "The master can take delight in it." Xing-Liao said: "Really, it's a shame to waste a pot of noodles!"—Một hôm sư vào nhà trù xem làm bún, chợt thùng thông lủng đáy. Tăng chúng la hoảng: "Uổng lắm!" Sư bảo: "Thùng thông lủng đáy tự nên vui mừng, vì sao lại phiền não?" Tăng chúng thưa: "Hòa Thượng thì

được." Sư nói: "Quả thực đáng tiếc một thùng bún."

* Xing-Liao died in 1151. He received the posthumous name "Zen Master Enlightened Emptiness."—Thiền sư Thanh Liễu thị tịch năm 1151, ngài được vua ban danh hiệu "Ngộ Không Thiền Sư."

Xiang-Lin-Cheng-Yuan: Hương Lâm Trừng Viễn Thiền Sư—Zen master Xiang-Lin-Cheng-Yuan—Trừng Viễn Thiền Sư—Zen master Cheng-Yuan-Xiang-Lin was born in 908, from Han-Chou (now is a location of Si-Chuan Province), was a disciple of Zen master Yun-men-Wen-Yan—Thiền sư Trừng Viễn Hương Lâm sanh năm 908, quê ở Hàn Châu nay thuộc tỉnh Tứ Xuyên, là đệ tử của Thiền Sư Vân Môn Văn Yến.

* A monk asked Zen master Cheng-Yuan-Xiang-Lin: "Why does sweet-tasting cream turn into poison?" Cheng-Yuan said: "Paper from T'ao-Jiang is expensive." A monk asked: "How is it that when one observes form, one thus observes mind?" Cheng-Yuan said: "Just when it comes, where does it return to." A monk asked: "What is it when mind and environment are both gone?" Cheng-Yuan said: "Eyes open, sitting asleep." A monk asked: "What is the meaning of the phrase 'concealing the body in a Big Dipper'?" Cheng-Yuan said: "The moon like a curved bow. A light rain and big wind." A monk asked: "What is the mind of all Buddhas?" Cheng-Yuan said: "Clarity! From beginning to end, clarity!" A monk asked: "How can I understand this?" Cheng-Yuan said: "Don't be deceived by others." A monk asked: "What is the master's special medicine?" Cheng-Yuan said: "It's not other than a common taste." The monk asked: "How about those that eat it?" Cheng-Yuan said: "Why not taste it and see?"—Có một vị Tăng hỏi: "Vị ngon đề hồ vì sao biến thành độc dược?" Sư đáp: "Giấy Đạo Giang mắc mỏ." Vị Tăng lại hỏi: "Khi thấy sắc là thấy tâm là sao?" Sư đáp: "Vừa rồi ở đâu đi đến?" Vị Tăng lại hỏi: "Khi tâm cảnh đều quên thì thế nào?" Sư đáp: "mở mắt ngồi ngủ." Vị Tăng lại hỏi: "Trong Bắc Đẩu ẩn thân, ý thế nào?" Sư đáp: "Trăng giống cung loan, mưa ít gió nhiều." Vị Tăng hỏi: "Thế nào là tâm chư Phật?" Sư đáp: "Trong tức trước sau trong." Vị Tăng hỏi: "Thế nào là diệu dược của Hòa Thượng?" Sư đáp: "Chẳng lìa các vị." Vị Tăng hỏi: "Người ăn thì sao?" Sư đáp: "Cắn ăn xem."
* A monk asked: "What is the monk's true eye?" Cheng-Yuan said: "No separation."—Có vị Tăng hỏi: "Thế nào là một mạch suối Hương Lâm?" Sư đáp: "Niệm không gián đoạn."
* When Zen master Cheng-Yuan-Xiang-Lin was about to die, he bade farewell to an official named Song-Kong-Tang, saying: "I'm going on a pilgrimage." But a different official said: "That monk is crazy. Where's he going on a pilgrimage when he's eighty years old?" But Song replied: "When a venerable master goes on a pilgrimage, he goes or abides freely." Cheng-Yuan addressed the monks: "For forty years I've hammered out a single piece." When he finished speaking these words he passed away—Năm 987, sư sắp thị tịch, đến từ biệt Tri Phủ Tống Công Đang, nói: "Lão Tăng đi hành khất." Nhưng một viên quan khác nói: 'Tăng nầy bị cuồng phong tám mươi tám năm đi hành khất trong ấy.'" Đang thưa: "Đại thiện tri thức đi ở tự do." Trở về, sư bảo chúng: "Lão Tăng 40 năm mới dập thành một mảnh." Nói xong sư thị tịch.

Xing-Si-Qing-Yuan: Thanh Nguyên Hành Tư Thiền Sư: Zen master Xing-Si-Qing-Yuan—Xing-Si Quing-Yuan was born in 660 A.D., an eminent student of the Sixth Patriarch Hui-Neng. He left home when he was young. Upon hearing that the Sixth Patriarch Hui-Neng was preaching at T'ao-Xi, he traveled there to study with him. Xing-Si asked the Sixth Patriarch, "In all that I do, how can I avoid falling into stages of spiritual development?" The Sixth Patriarch said, "How do you practice?" Xing-Si said, "I don't even pratice the four noble truths." The Sixth Patriarch said, "What stage have you fallen into?" Xing-Si said, "Without even studying the four noble truths, what stages could I have fallen into?" The Sixth Patriarch esteemed Xing-Si's ability. Although there were many in the congrgation, Xing-Si was

selected as head monk. One day the Sixth Patriarch said to Xing-Si, "In the past, the robe and teaching have been passed down together, each generation of teacher and student passing them on in turn. The robe has been evidence of the transmission. The authentic teaching is passed from mind to mind. Now I have suitable heirs. Why worry about not having evidence of transmission? Since I received the robe I have encountered innumerable difficulties. Moreover, in future times, the competition for preeminence between Zen schools will be even greater. The robe remains at the Zen Mountain Gate. You must establish a separate assembly and expound the teaching. Don't allow my Dharma to be cut off—Thiền Sư Hành Tư tại núi Thanh Nguyên, sanh năm 660 sau Tây Lịch, là một đệ tử xuất sắc của Lục Tổ Huệ Năng. Ông xuất gia từ thuở nhỏ. Sau nầy nghe có Lục Tổ Huệ Năng ở Tào Khê, sư liền đến tham học. Hành Tư hỏi Lục Tổ, "Phải làm việc gì để khỏi rơi vào những trạng thái phát triển tâm linh?" Tổ gạn hỏi lại, "Ông từng làm việc gì?" Hành Tư trả lời, "Tôi không thực hành tứ diệu đế." Tổ nói lại, "Vậy rơi vào cái gì?" Hành tư đáp lại, "Tứ Thánh Đế cũng chẳng làm, thì làm gì có rơi vào giai đoạn phát triển tâm linh nào?" Tổ thầm thán phục và hứa nhận Hành Tư. Dầu tại Tào Khê tăng chúng khá đông, Hành Tư được Tổ cho đứng đầu trong chúng. Một hôm Tổ gọi Hành Tư lại bảo, "Từ trước y pháp cả hai đều được thầy truyền cho trò, y để tiêu biểu làm tin, pháp để ấn tâm, nay không còn sợ người chẳng tin. Ta từ ngày nhận y đến nay đã gặp nhiều tai nạn khó khăn. Hơn nữa, đời sau lắm cạnh tranh. Y để lại Sơn Môn, ngươi đến một phương truyền bá pháp ta không cho đứt đoạn. Thiền Sư Hành Tư thị tịch năm 740 sau Tây Lịch.

* One day, He-Ze-Shen-Hui came to visit the master. Xing-Si said: "Where have you come from?" Shen-Hui said: "From Cao-Xi." Xing-Si said: "What is the essential doctrine of Cao-Xi?" Shen-Hui suddenly stood up straight. Xing-Si said: "So, you're still just carrying common tiles." Shen-Hui said: "Does the Master not have gold here to give people?" Xing-Si said: "I don't have any. Where would you go to find some?"—Một hôm Thiền sư Thần Hội đến tham vấn, sư hỏi: "Ở đâu đến?" Thần Hội đáp: "Tào Khê đến." Sư hỏi: "Ý chỉ Tào Khê thế nào?" Thần Hội chỉnh thân rồi thôi. Sư bảo: "Vẫn còn đeo ngói gạch." Thần Hội hỏi: "Ở đây Hòa Thượng có vàng ròng cho người chăng?" Sư hỏi: Giả sử có cho, ông để vào chỗ nào?"

* A monk asked Xing-Si: "What is the great meaning of the Buddhadharma?" Xing-Si said: "What is the price of rice in Lu-Ling?"—Có vị Tăng đến hỏi sư: "Thế nào là đại ý Phật pháp?" Sư đáp: "Gạo ở Lô Lăng giá bao nhiêu?"

Xing-Yang-Qing-Pou: Hưng Dương Thanh Phẩu Thiền Sư—Zen master Xing-Yang-Qing-Pou—Thanh Phẩu Hưng Dương Thiền Sư—See Qing-Pou-Xing-Yang.

Xuan-Zang: Hsuan-Tsang (596-664)—Huyền Trang—See Hsuan-Tsang.

Xue-Feng-Yi-Cun: Zen Master Nghĩa Tồn Tuyết Phong—See Yi-Cun-Xue-Feng.

Xue-T'ou: Tuyết Đậu Thiền Sư—See Zhong-Hsian-Xue-Tou.

Xvay Ton Temple: Chùa Xà Tón—Name of a temple located in Tri Tôn district, Châu Đốc province, South Vietnam. The temple was built in the seventeenth century and has been restored many times. First, it was made of timber only. In 1896, it was rebuilt solidly with stone. In 1933, it was rebuilt by brick, the foundation was paved with stone, and a lot of wooden pillars as we can still see today. This is one of the most typical temples of Khmer Theravadan Buddhism in Vietnam. Xvay Ton Temple is also known as a center of culture, education, and social activities of Khmer people in the area. Xvay Ton Temple is the representative tower-pagoda of architechture of Khmer people in the Mekong Delta. Khmer annual festivals are held here at this temple, as the ceremony of Khmer New Year (Chôl Ch'nam Th'may); the ceremony of Thanking Buddhas (Pisat Bôchia); the ceremony of Confining to the House (Chôl Cà Sa); the ceremony of Worshipping of Ancestors (Pha-Chun-Bênh or Đôn Ta); and the ceremony of Offering Clothes—Tên một ngôi chùa tọa lạc trong huyện Tri Tôn, tỉnh Châu Đốc, Nam Việt Nam. Chùa được xây dựng vào thế kỷ thứ 17 và

được trùng tu nhiều lần. Thoạt tiên chùa được xây dựng bằng gỗ mà thôi. Đến năm 1896 chùa được trùng tu lại bằng đá kiên cố hơn. Vào năm 1933, chùa lại được trùng tu bằng gạch, nền lót đá xanh, và nhiều cột gỗ lớn như chúng ta có thể thấy hiện nay. Đây là một trong những ngôi chùa tiêu biểu của Phật giáo Nguyên Thủy Khmer tại Việt Nam và cũng là nơi tiêu biểu cho lối kiến trúc chùa tháp của người Khmer trong vùng đồng bằng sông Cửu Long. Chùa nổi tiếng là trung tâm văn hóa, giáo dục và sinh hoạt xã hội của người Khmer tại đây. Chùa là nơi diễn ra các lễ hội hàng năm của người dân tộc Khmer như Tết Khmer, lễ Nhớ Ân Phật, lễ Cấm Cung, lễ Ông Bà, lễ Dâng Y, vân vân.

Y

Yab yum (tib): Yab-yum is a Tibetan term for "father-mother." A common iconographic theme in Vajrayana art, in which a male and female buddha are depicted in sexual embrace. In this motif, the two represent respectively compassion and wisdom, the two primary qualities that are perfected by Buddhas, and their union represents an indissoluble union of the two—Từ ngữ Tây Tạng chỉ "Cha-Mẹ." Một chủ đề được mô tả bằng hình tượng thường thấy trong nghệ thuật Kim Cang Thừa, trong đó một vị Phật nam và một vị Phật nữ được họa quấn lấy nhau. Trong chủ đề này, hai vị Phật ấy tượng trưng cho từ bi và trí tuệ, hai phẩm chất chính được chư Phật toàn thiện, và sự hợp nhất của họ tượng trưng cho sự hợp nhất của hai thứ từ bi và trí tuệ là không thể nào chia cắt được.

Yacaskama (Yasaskama) (skt): Cầu Danh Bồ tát.

Yacna (skt): Kỳ—Cầu phước—To pray—Prayer is spoken of as absent from Hinayan, and only known in Mahayana, especially in the esoteric sect—Cầu phước không được nói đến trong giáo lý Tiểu Thừa, mà chỉ được biết đến qua giáo lý Đại Thừa, đặc biệt là trong Mật giáo.

Yadbhuyasikiya-vinaya (skt): Đa Mích Tội Tướng—Quanh co thoái thác và Tăng chúng sẽ hỏi đi hỏi lại ba lần trước khi quyết định hình phạt—Condemnation of unconfessioned sin, make a statement and ask thrice for judgment—See Seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks and nuns.

Yajur-veda (skt): Dạ Thù—Tế Tự Vệ Đà—Collection of rituals for ceremonies of Veda. The sacrificial veda of the Brahmans; the liturgy associated with Brahmanical sacrificial services—Nghi thức tế lễ Vệ Đà của Bà La Môn giáo. Tế Tự Vệ Đà (những bài nghi thức tế lễ)—See Four Vedas.

Yakkha (p) **Yaksha** (skt): Trời Đế Thích—Deva King.

Yaksa (skt) **Yakkha** (p): Dạ Xoa—Demons—Devils.

(I) An overview of Yaksa—Tổng quan về Dạ Xoa:

1) Demons—Devils—Supernatural beings—A class of beings who live in the earth, air, lower heavens, and forests. They are endowed with supernatural powers and are sometimes beneficent, but sometimes malignant and violent. In Buddhism, yaksas are supernatural beings, usually good without violent (divine in nature and possess supernatural powers), frequently mentioned in Buddhist sutras. They are often said to be present at the preaching of Buddhist sutras. In some cases, other yaksas, mainly the females, called yaksini, are wild demonic beings who live in solitary places and are hostile toward people, particularly those who lead a spiritual life, devourers of human flesh. They often disturb the quietness in the temple and the meditation of monks and nuns by making loud noise. There are also some extremely fast demons who guard Heaven's Gates—Một loại chúng sanh sống dưới đất, trong không gian, trên lưng chừng trời, hay trong rừng. Chúng được phú cho những lực siêu nhiên, có khi có lợi, nhưng nhiều khi ác độc và bạo động. Trong Phật giáo, Dạ Xoa là những chúng sanh có khả năng siêu nhân, thường là

bất bạo động, tốt và hay được nhắc tới trong kinh điển Phật giáo. Người ta nói loài dạ xoa thường hay có mặt trong các buổi thuyết giảng Phật pháp. Trong vài trường hợp, Dạ xoa, chủ yếu là loài quỷ cái, là những con quỷ dữ hay lởn vởn ở các nơi hẻo lánh, thù địch với những ai sùng đạo, chúng là loài ăn thịt người. Chúng thường phá rối chùa chiền hay thiền định của chư Tăng ni bằng những tiếng la hét ồn ào. Lại có những loài Dạ xoa là những loài quỷ dũng mãnh, bay đi rất nhanh lẹ, và có phận sự canh giữ các cửa Trời.

2) A swift (extremely fast), powerful kind of ghost or demon, which is usually harmful, but in some cases acts as a protector of the Dharma or guardians of Heaven's gates. Some defines Yaksa as a divine being of great power, or non-human who ranks between man and Gandharva (gandhabba)—Một loài quỷ nhanh nhẹn và có khả năng làm hại con người, nhưng trong vài trường hợp Dạ Xoa là những chúng sanh hộ pháp hay là người giữ cửa Trời. Một số người định nghĩa Dạ Xoa như là những vị thần có sức mạnh vô song, hay là loài phi nhơn có vị trí giữa con người và Càn Thác Bà.
3) Một trong tám chúng sanh siêu nhân trong Kinh Liên Hoa—Yaksa, one of the eight classes of supernatural beings in the Lotus Sutra or eight Vajra Deities.
4) Yaksas, one of the eight groups of demon-followers of the four maharajas—Dạ Xoa (Dũng Kiện Quỷ), một trong tám bộ quỷ chúng—See Eight groups of demon followers.
5) Demons in the earth, or in the air, or in the lower heavens; they are maglinant, and violent, and devourers of human flesh: Năng hám địa quỷ hoặc quỷ trên không, hay quỷ dữ nơi những cõi trời thấp, bạo động và ăn thịt người.

(II) Categories of Yaksas—Phân loại Dạ Xoa: The eight attendants on Kuvera, or Vaisravana, the god of wealth; those on earth bestow wealth; those in the empyrean houses and carriages, those in the lower heavens guard the moat and gates of the heavenly city—Dạ Xoa Bát Đại Tướng:

1) Manibhadra: Bảo Hiền Đại Tướng—Ma Ni Bạt Đà La.
2) Purnabhadra: Mãn Hiền Đại Tướng—Bố Lỗ Na Bạt Đà La.
3) Panika: Tán Chi Đại Tướng—Bán Tích Ca.
4) Sa Đa Kỳ Lý.
5) Haimavata: Tuyết Sơn Đại Tướng—Hy Ma Phược Đa.
6) Visaka: Đại Mãn Đại Tướng—Tỳ Sái Ca.
7) Atavika: A Sá Phược Ca.
8) Panjala: Bán Già La.

** See Eight classes of divinities, Eight classes of supernatural beings in the Lotus Sutra and Eight classes of nagas and devas.

Yakusan-Igen (jap): Yuehshan-Weiyen—Thiền sư Dược Sơn Duy Nghiểm (745-828 hay 750-834)—See Yueh-Shan-Wei-Yen.

Yakushiji (jap): Chùa Dược Sư (Nhật Bản).

Yakushikyo (jap): Bhaisaya-guru-vaiduryaprabhasapurvapranidhanavisesavistara—Kinh Dược Sư Lưu Ly Quang Bản Nguyện Công Đức—See Bhaisaya-guru-vaiduryaprabhasa-purvapra-nidhana-visesavistara and Twelve vows of Bhaishajya-Guru-Buddha.

Yakushin (jap): Sư Ích Tín (827-906), Phật giáo Nhật Bản.

Yakushinyorai (jap): Bhaisajya-Guru-vaidurya-prabhasa (skt)—Dược Sư Như Lai—See Bhaisajyaguru and Twelve vows of Bhaishajya-Guru-Buddha.

Yama (skt & p): Bình Đẳng Vương—Tử vương (Diêm vương).

1) Name of the founder of the Ksatriya caste, to which the Sakyas belonged: Người lập ra dòng dõi Sát Đế Lợi của họ Thích Ca.
2) The King of the Under World—Diêm-Ma-Vương.
3) Biệt danh của Diêm Ma Vương, vị nầy làm nhiệm vụ coi xét về tội phước—The impartial or just judge and awarder.
4) Đây cũng ám chỉ tên của một trong Thập Ngục Vương, khác với Diêm Ma Vương—The name is also applied to one of the Ten Rulers of the underworld, distinct from Yama.

5) Trời Diệm Ma—The third devaloka, the places where the times or seasons are always good and the Suyamas (those who live in this devaloka) are always in the state of continual happiness—Cõi trời thứ ba, nơi mà các thời các mùa đều tươi đẹp và những chúng sanh sống trên cõi trời này thường xuyên sống trong trạng thái hạnh phúc—See Six Desire Heavens.
6) The Lord of Death, or the Lord of Hades—Diêm Vương: Originally the Aryan god of the death, living in a heaven (third heaven in the six heavens of desire) above the world, the regent of the South, but Brahminism transferred his abode to hell. Both views have been retained by Buddhism. The god of death in Buddhist mythology, who rules over the Buddhist hells. Yama in Indian mythology is ruler over the dead and judge in the hells, is green in colour, clothed in red, riding on a buffalo, and holding a club in one hand an a noose in the other; he has two four-eyed watch-dogs. He is also said to be responsible for judging the dead and deciding which of them merit rebirth in a hell. In Buddhist mythology, Yama is the ruler of the hells. Yama sends human beings old age, sickness, death as well as sufferings when approaching death as his messengers to keep them from immoral, frivolous life. Yama resides south of the Jambudvida—Dạ Ma còn gọi là Tô Dạ Ma, Tô Da Ma, sống nơi cõi trời dục giới thứ ba trong sáu cõi trời dục giới, trên thế giới chúng ta đang sống, về phía nam của vũ trụ, nhưng Bà La Môn Giáo lại chuyển trú xứ của vị nầy về cõi địa ngục. Phật giáo chấp nhận cả hai quan điểm trên. Trong thần thoại Phật giáo thì Diêm vương là vị thần chết cai trị địa ngục. Trong huyền thoại Ấn Độ, Dạ Ma là vị phán quan nơi địa ngục, da xanh, mặc quần áo đỏ, cưỡi trâu, một tay cầm gậy, một tay cầm dây thòng lọng, theo ông là hai con chó săn bốn mắt. Người ta nói Diêm vương có trách nhiệm phán đoán người chết và quyết định coi ai phải tái sanh vào địa ngục. Trong huyền thoại Phật giáo, Diêm la là chúa địa ngục. Kẻ đem đến cho con người những lão, bịnh tử và những vằn vặt lúc hấp hối. Diêm la là sứ giả được phái tới để nhắc nhở con người sống đạo đức và nghiêm túc. Diêm vương ngự trị về phía nam của châu Diêm phù đề.

Yama-deva (skt): Dạ Ma Thiên—See Yama.

Yamadevaloka (skt): Yama (p)—Diệm Ma Thiên Giới—Tu Diệm Ma—Tên của Dục Giới Thiên, tầng trời thứ ba—The third of the desire-heavens, above the Trayastrimsas. The realm of Deva Yama is a realm of great happiness presided over by their ruler, the divine king Suyama or Yama—Cảnh Trời Đại Hạnh được trị vì bởi Diệm Ma Vương.

Yama's Judgement Hall: Dạ Ma Vương Sảnh—Sảnh đường của Diêm Vương, nơi phán quyết tội nhân.

Yama heaven: Trời Diệm Ma—Dạ Ma Thiên—Tu Dạ Ma—Tô Dạ Ma—Thời Phân—Thiện Thời Phân—Yama deva; the third devaloka in the south, interpreted as the place where the times, or seasons, are always good—Dạ Ma Thiên là cõi trời dục giới thứ ba nằm về phương Nam, được giải thích như là nơi luôn có thời gian và mùa màng lương hảo—See Six Desire Heavens, and Eight heavens and devas at the eight points of the compass.

Yama heaven in the South: Nam phương với Trời Diệm Ma—This is one of the eight heavens and devas at the eight points of the compass—Đây là một trong tám cõi Trời và chư Thiên ở tám hướng—See Eight heavens and devas at the eight points of the compass.

Yamaka (p): Bộ Song Đối—One of the books of the Theravadin Abhidhamma Pitaka. The pairs, which is concerned with clear definition of terms—Một trong những bộ sách của Bộ Luận Tạng của trường phái Phật giáo Nguyên Thủy. Bộ sách này liên quan đến việc định nghĩa rõ ràng các thuật ngữ—See Theravada (V) (6).

Yamaloka (skt): Dạ Ma Lô Ca—Dạ Ma Lư Ca—The realm of Yama, the third devaloka—Cõi thế giới của Diêm Ma Vương.

Yamanashi (jap): Vùng Sơn Lê (Nhật Bản).

Yama-raja (skt): Diêm Vương—Diệm ma la vương—King of hell—God Yama—Còn gọi là Diêm La, Diêm Ma Vương, Diêm Ma La, Diêm Lão, hay Diêm La Vương.

1) In Buddhist and Hindu mythology, the Lord of Judge of the Death before whom all who die must come for judgment. Yam-raja holds up his Mirror of Karma, wherein are reflected the good and evil deeds of the deceased, and the latter consigns himself either to a happy realm or, where his deeds have been preponderantly evil, to frightful tortures, such as swallowing a red-hot iron ball: Theo thần thoại Phật giáo và Ấn Độ giáo, tất cả mọi người chết phải đến trước một vị chúa tể hay phán quan của thần chết để được phán xử. Bằng cách dựa vào tấm gương phản chiếu thiện ác nghiệp, trong ấy những hành vi tốt xấu của người chết đều hiện lên. Diêm Vương cân nhắc tội nặng nhẹ mà thưởng phạt, hoặc đưa người ấy về cõi hạnh phúc, hoặc nếu hành vi xấu ác của người chết nặng thì Diêm Vương bắt y phải chịu những tra tấn hay nhục hình khủng khiếp, như nuốt hòn sắt cháy đỏ.
2) In the Veda, Yama means the god of the dead, with whom the spirits of the departed dwell. He was son of the Sun and had a twin sister Yami or Yamuna: Theo Kinh Vệ Đà thì Diêm Vương là Thần Chết, tất cả người chết phải về chỗ của ông ta. Ông là con trai của Mặt Trời, ông còn có một người em gái tên là Diêm Ma Nữ hay Diêm Mâu Na (người anh là nam phán quan xét việc nam giới, người em là nữ phán quan xét việc nữ giới).
3) See Yama, and Twenty devas.

Yamataka (skt): Diêm Ma Đức Ca Tôn—Diêm Mạn Đức Ca—Diêm Mạn Uy Nộ Vương—Đại Uy Đức Minh Vương—Hàng Diêm Ma Tôn—Lục Túc Tôn—The destroyer; Siva, Yama's destroyer, one of the Ming-Wang represented with six legs, guardian of the West—Một trong năm vị Đại Minh Vương, vị tôn ở Tây Phương có sáu chân (cũng là giáo lệnh luân thân của Đức Phật Vô Lượng Thọ).

Yama world: Netherworld—Underworld—Âm phủ.

Yamaka (skt & p): The Book of Pairs—Song Đối hay quyển sách về cặp đôi—See Abhidharma.

Yamaloka (skt): Dạ Ma Giới—The hell under the earth—See Yama.

Yami: Diêm Ma nữ—Em gái của Diêm la chuyên hình phạt những nữ tội nhân trong địa ngục—Yama's sister, rules over female inhabitants in the hells.

Yamuna (skt): Dạ Mẫu Na—Dao Vưu Na—Diêm Mâu Na—Lam Mâu Ni Na—The River Yamuna in northern India. The modern river Jamna, a branch of the Ganges (meets with the Ganges at Allahabad)—Sông Dạ Mẫu Na ở vùng bắc Ấn Độ. Bây giờ là sông Jamna, một nhánh của sông Hằng (hợp lưu với sông Hằng tại Bát La Da Già).

Yan-T'ou Zen Master: Toàn Khoát Nham Đầu Thiền Sư—He was born in 828 in Quan-Chou. He received full precepts at Bao-Shou Temple in Chang-An. He was a student and Dharma successor of Te-Shan-Hsuan-Chien. Yan-T'ou appears in example 13 of the Wu-Men-Kuan and in examples 51 and 66 of the Pi-Yen-Lu—Thiền Sư Toàn Khoát Nham Đầu sanh năm 828 tại Tuyền Châu. Sư thọ cụ túc giới tại chùa Bảo Thọ tại Trường An. Sư là môn đồ và là người kế vị Pháp của ngài Đức Sơn Tuyên Giám. Ông là thầy của Đoan Nham Sư Nhan. Tên ông được nhắc đến trong thí dụ thứ 13 của Vô Môn Quan và hai thí dụ 51 và 66 của Bích Nham Lục.

* Yan-T'ou was known for his clear and sharp mind—Nham Đầu Toàn Khoát nổi tiếng về cái nhìn và tinh thần sắc xảo.
* Yan-T'ou, Xue-Feng, and Qin-Shan went traveling to visit Lin-Ji, but they arrived just after Lin-Ji had died. They went to Mount Yang. Yan-T'ou entered the door, picked up a sitting cushion, and said to Zen master Yang-Shan: "Master." Before Yang-Shan could raise his whisk into the air, Yan-T'ou said: "Don't hinder an adept!"—Sư dạo khắp các thiền uyển, kết bạn cùng Tuyết Phong Nghĩa Tồn, Khâm Sơn Văn Thúy. Từ núi Đại Từ sang Lâm Tế, Lâm Tế đã qui tịch, đến yết kiến Ngưỡng Sơn. Vừa vào cửa, sư đưa cao tọa cụ, thưa: "Hòa Thượng." Ngưỡng Sơn cầm phất tử toan giở lên. Sư thưa: "Chẳng ngại tay khéo."
* Yan-T'ou went to study with Te-Shan. There, Yan-T'ou took a meditation cushion into the hall and stared at Te-Shan. Te-Shan shouted and said: "What are you doing?" Yan-T'ou

shouted. Te-Shan said: "What is my error?" Yan-T'ou said: "Two types of koans." Yan-T'ou then went out. Te-Shan said: "This fellow seems to be on a special pilgrimage."—Đến tham yết Đức Sơn, sư cầm tọa cụ lên pháp đường nhìn xem. Đức Sơn hỏi: "Lão Tăng có lỗi gì?" Sư thưa: "Lưỡng trùng công án." Sư trở xuống nhà tham thiền. Đức Sơn nói: "Cái ông thầy in tuồng người hành khất."

* The next day, during a question-and-answer period, Te-Shan asked Yan-T'ou: "Did you just arrive here yesterday?" Yan-T'ou said: "Yes." Te-Shan said: "Where have you studied to have come here with an empty head?" Yan-T'ou said: "For my entire life I won't deceive myself." Te-Shan said: "In that case, you won't betray me."—Hôm sau lên thưa hỏi, Đức Sơn hỏi: "Xà Lê phải vị Tăng mới đến hôm qua chẳng?" Sư thưa: "Phải." Đức Sơn bảo: "Ở đâu học được cái rỗng ấy?" Sư thưa: "Toàn Khoát trọn chẳng tự dối." Đức Sơn bảo: "Về sau chẳng được cô phụ lão Tăng."

* One day, when Yan-T'ou was studying with Te-Shan, Yan-T'ou stood in the doorway and said to Te-Shan: "Sacred or mundane?" Te-Shan shouted. Yan-T'ou bowed. A monk told Tong-Shan about this. Tong-Shan said: "If it wan't Yan-T'ou, then the meaning couldn't be grasped." Yan-T'ou said: "Old Tong-Shan doesn't know right from wrong. He's made a big error. At that time I lifted up with one hand and pushed down with one hand."—Hôm khác đến tham vấn, sư vào cửa phương trượng đứng nghiêng mình hỏi: "Là phàm là Thánh?" Đức Sơn hét! Sư lễ bái. Có người đem việc ấy thuật lại cho Động Sơn nghe. Động Sơn nói: "Nếu chẳng phải Thượng Tọa Khoát rất khó thừa đương." Sư nghe được lời nầy bèn nói: "Ông già Động Sơn chẳng biết tốt xấu lầm buông lời, ta đương thời một tay đưa lên một tay bắt."

* Xue-Feng was working at Mount Te as a rice cook. One day the meal was late. Te-Shan appeared carrying his bowl to the hall. When Xue-Feng stepped outside to hang a rice cloth to dry, he spotted Te-Shan and said: "The bell hasn't been rung and the drum hasn't sounded. Where are you going with your bowl?"—Tuyết Phong ở Đức Sơn làm trưởng ban trai phạn (phạn đầu). Một hôm cơm trễ, Đức Sơn ôm bát đến pháp đường. Tuyết Phong phơi khăn lau, trông thấy Đức Sơn bèn nói: "Ông già nầy, chuông chùa chưa kêu, trống chưa đánh mà ôm bát đi đâu?"

* Te-Shan then went back to the abbot's room. Xue-Feng told Yan-T'ou about this incident. Yan-T'ou said: "Old Te-Shan doesn't know the final word."—Đức Sơn trở về phương trượng. Tuyết Phong thuật việc nầy cho sư nghe. Sư bảo: "Cả thảy Đức Sơn chẳng hiểu câu rốt sau."

* When Te-Shan heard about this, he had his attendant summon Yan-T'ou. Te-Shan then said to Yan-T'ou: Don't you agree with me?" Yan-T'ou then told Te-Shan what he meant by his comments. Te-Shan then stopped questioning Yan-T'ou—Đức Sơn nghe, sai thị giả gọi sư đến phương trượng, hỏi: "Ông chẳng chấp nhận lão Tăng sao?" Sư thưa nhỏ ý ấy.

* The next day, Te-Shan went into the hall and addressed the monks. What he said was quite unlike his normal talk. Afterward, Yan-T'ou went to the front of the monk's hall, clapped his hands, laughed out loud and exclaimed: "I'm happy that the old fellow who's the head of the hall knows the last word after all."—Đến hôm sau, Đức Sơn thượng đường có vẻ khác thường. Sư đến trước nhà Tăng vỗ tay cười to, nói: "Rất mừng! Ông già Đường Đầu biết được câu rốt sau, người trong thiên hạ không bì được ông, tuy nhiên chỉ sống được ba năm (quả nhiên ba năm sau Đức Sơn tịch).

* One day, Yan-T'ou was talking with Xue-Feng and Qin-Shan. Xue-Feng suddenly pointed at a basin of water. Qin-Shan said: "When the water is clear the moon comes out." Xue-Feng said: "When the water is clear the moon does not come out." Yan-T'ou kicked over the basin and walked away—Một hôm sư cùng Tuyết Phong, Khâm Sơn ba người họp nhau, bỗng dưng Tuyết Phong chỉ một chén nước. Khâm Sơn nói: "Nước trong, trăng hiện." Tuyết Phong nói: "Nước trong,

trăng chẳng hiện." Sư đá chén nước rồi đi. Từ đó về sau, Khâm Sơn đến Động Sơn. Sư và Tuyết Phong nối pháp Đức Sơn.

* One day, Yan-T'ou and Xue-Feng were leaving the mountain. Te-Shan asked: "Where are you going?" Yan-T'ou said: "We're going down off the mountain for awhile." Te-Shan said: "What are you going to do later?" Yan-T'ou said: "Not forget." Te-Shan said: "Why do you speak thus?" Yan-T'ou said: "Isn't it said that only a person whose wisdom exceeds his teacher's is worthy to transmit the teaching, and one only equal to his teacher has but half of his teacher's virtue?" Te-Shan said: "Just so. Just so. Sustain and uphold the great matter." The two monks bowed and left Te-Shan—Sư cùng Tuyết Phong đến từ Đức Sơn. Đức Sơn hỏi: "Đi về đâu?" Sư thưa: "Tạm từ giả Hòa Thượng hạ sơn." Đức Sơn hỏi: "Con về sau làm gì?" Sư thưa: "Chẳng quên." Đức Sơn hỏi: "Con nương vào đâu nói lời nầy?" Sư thưa: "Đâu chẳng nghe 'Trí vượt hơn thầy mới kham truyền trao, trí ngang bằng thầy kém thầy nửa đức.'" Đức Sơn bảo: "Đúng thế! Đúng thế! Phải khéo hộ trì." Hai vị lễ bái rồi lui ra.
* When Te-Shan died, Yan-T'ou was thirty-five years old. After he had lived in solitude for some time, students began to gather around him and he became the abbot of a large monastery—Khi Đức Sơn mất, Toàn Khoát được 35 tuổi, ông đã trải qua sự cô đơn ít lâu. Sau đó các học trò tụ tập lại xung quanh ông, và ông trở thành viện trưởng một tu viện lớn.
* Once a monk asked: "Without a teacher, is there still a place for the body to manifest or not?" Yan-T'ou said: "Before the sound, an old ragged thief." The monk said: "When he grandly arrives, then what?" Yan-T'ou said: "Pokes out the eye." A monk asked: "What is the meaning of the Patriarch's coming from the west?" Yan-T'ou said: "When you move Mount Lu to this place, I'll tell you."—Một lần vị Tăng hỏi: "Không thầy lại có chỗ xuất thân chăng?" Sư đáp: "Trước tiếng lông xưa nát." Vị Tăng nói: "Kẻ đường đường đến thì sao?" Sư nói: "Đâm lủng con mắt." Vị Tăng hỏi: "Thế nào là ý Tổ Sư từ Ấn sang?" Sư đáp: "Dời ngọn núi Lô đi, ta sẽ vì ông nói."
* It was a chaotic period during the decline of the T'ang dynasty. One day, robber bands local bandits came to attack the temple. Other monks, forewarned, fled; only Master Yan-T'ou remained in the monastery. The bandits found him sitting in meditation, disappointed and engraged because there was no booty (của cướp được) there, the head of the bandits brandished his knife and stabbed Yan-T'ou. Yan-T'ou remained composed, then let out a resounding scream and died. The sound was heard for ten miles around. The sound is renowned in the tradition as "Yan-T'ou's cry." This cry has presented a knotty problem to many Zen students for so long, whose conception of the life and death of a Zen master this story did not match. This was also the case for the great Japanese master, Hakuin Zenji. Only when Hakuin had realized enlightenment did he understand, and he cried out: "Truly, Yan-T'ou is alive, strong and healthy."—Trong thời hổn loạn vào cuối đời nhà Đường. Một hôm các toán cướp tấn công tu viện; được báo trước, các sư khác đều chạy trốn, chỉ có thầy Nham Đầu ở lại. Khi bọn giặc đến, lúc sư còn đang chìm sâu trong đại định, chúng trách sư không có gì dâng biếu, cũng như không tìm thấy được gì trong tự viện, tên đầu đảng bèn đâm sư. Thần sắc sư không đổi, chỉ rống lên một tiếng rồi chết. Tiếng ấy vang xa đến mười dậm. Tiếng kêu ấy theo truyền thống thiền Trung Quốc được biết dưới tên gọi là "Tiếng Thét Nham Đầu," là điều bí ẩn với nhiều môn đồ thiền về sau nầy, vì nó trái với quan niệm sống chết của một người thầy. Đặc biệt đại sư Bạch Ẩn cũng thấy như vậy. Chỉ khi ngài đã đạt được đại giác sâu, ngài mới hiểu được ý nghĩa của tiếng kêu ấy và thốt lên rằng: "Yan-T'ou đang sống thật, đầy khỏe mạnh."
* Yan-T'ou died on the eighth day of the fourth month of the year 887 A.D.—Sư Nham Đầu thị tịch nhằm ngày mồng tám tháng tư năm 887 sau Tây Lịch.

Yana (skt): Vehicle—Thừa—Triyana (skt)—The Triyana—Three Yanas.

1) Vehicle or means of progress used for spiritual development. The concept already developed in the Hinayana Buddhism. The vehicle on which the cultivator (pratitioner) travels on the way to enlightenment. Yana or vehicle is a path to salvation, which encompasses a particular system of doctrines and practices. The Buddhist doctrine that carries one from this side of birth-and-death to the other side of Nirvana has been compared to a vehicle of conveyance since the early days of Buddhism. The word "Vehicle" symbolizes carrying and transporting sentient beings to enlightenment. Three Yanas are only expedient means that Buddha had taught based on the capacity of his disciples or hearers—Thừa, phương tiện tiến thủ trong tiến trình phát triển tâm linh. Khái niệm đã được triển khai từ Phật giáo Nguyên Thủy. Cổ xe mà người tu tập du hành trong suốt tiến trình tiến đến giác ngộ. Thừa là con đường đi đến giải thoát, trong đó chứa đựng một hệ thống giáo lý và sự tu tập đặc biệt. Giáo lý nhà Phật có công năng đưa người ta từ bờ sinh tử bên nầy sang bờ Niết Bàn bên kia đã được so sánh với cỗ xe (thừa) chuyên chở ngay từ thời đầu của Phật Giáo. Chữ "Thừa" ở đây tiêu biểu cho phương tiện chuyên chở và đưa chúng sanh đến giác ngộ. Đây chỉ là những phương tiện mà Phật đặt ra để tùy căn cơ mà giáo hóa chúng sanh
2) According to the Lotus Sutra, there are three Vehicles, or conveyances, or three divisions of Buddha's Teachings, which carry living beings across samsara or mortality (births-and-deaths). They are Hearer-Yana, Pratyeka-Buddha-Yana, and Bodhisattva-Yana—Theo Kinh Pháp Hoa, có ba cỗ xe đưa chúng sanh vượt thoát Ta Bà để qua bờ giác ngộ là Thanh Văn Thừa, Duyên Giác Thừa, và Bồ Tát Thừa—See Three vehicles.

Yang-Qi-Fang-Hui sect: Dương Kỳ Phương Hội Phái—Yang-Qi-Fang-Hui sect, a school of Zen originating with the Chinese Ch'an master Yang-Qi-Fang-Hui. It is one of the two most important lineages into which the Lin-Chih split after Shih-Shuang Ch'u-Yuan. As a traditional lineage of Lin-Chih Zen, it is also called the Lin-Chih-Yang-Qi lineage. TheYang-Qi school produced important Zen masters like Wu-Men-Hui-K'ai, the compiler of the Wu-Men-Kuan, and his Dharma successor, Kakushin, who brought the Ch'an of Lin-Chih-Yang-Qi lineage to Japan, where as Zen it still flourishes today. As Ch'an gradually declined in China after the end of Sung period, the Lin-Chih-Yang-Qi school became the catchment basin for all the other Ch'an schools, which increasingly lost importance and finally vanished. After becoming mixed with the Pure Land school of Buddhism, in the Ming period Ch'an lost its distinctive character and ceased to exist as an authentic lineage of transmission of the Buddha-dharma "from heart-mind to heart-mind"—Phái Thiền có nguồn gốc từ Thiền Sư Trung Quốc tên Dương Kỳ Phương Hội. Đây là nhánh quan trọng nhất trong hai nhánh thiền thoát thai từ thiền Lâm Tế sau khi Thiền sư Thạch Sương Sở Viện thị tịch. Trong truyền thống thiền Lâm Tế người ta gọi nó là Lâm Tế Dương Kỳ. Phái Dương Kỳ có nhiều thiền sư quan trọng, trong đó có Vô Môn Tuệ Khai, người sưu tập bộ Vô Môn Quan. Sau nầy các môn đệ của Vô Môn, nhất là Kakushin, đã du nhập vào Nhật Bản dòng thiền Lâm Tế Dương Kỳ, hiện vẫn còn tồn tại. Vào cuối thời nhà Tống, khi Thiền tông bắt đầu suy thoái, dòng Lâm Tế Dương Kỳ trở thành nơi dung hợp cho tất cả các phái Thiền khác cũng đang suy yếu và biến mất. Dưới thời nhà Minh, Thiền hòa lẫn với Tịnh Độ nên mất đi tính chất riêng của nó, không còn tinh thần "tâm truyền tâm" nữa.

* When Shi-Shuang Chu-Yuan moved from Nan-Yuan to Mount T'ao-Wu, and then to Shi-Shuang, Yang-Qi followed him, performing administrative affairs in each place. Although Yang-Qi remained with Shi-Shuang for a long time, he never attained enlightenment. Each time he would have an interview, Shi-Shuang would say: "There are a lot of administrative affairs requiring attention. Go do them." On one occasion when Yang-Qi went to see Shi-Shuang for instruction on practice, Shi-Shuang said: "Director! Someday your descendants will cover the earth. Why are you in a hurry?" One day, Shi-Shuang had just gone out when

it suddenly began to rain. Yang-Qi spied his teacher's walking on a small path, chased him down, and grabbed him, saying: "You've got to talk to me now, or else I'm going to hit you!" Shi-Shuang said: "Director! You already completely know how to take care of things, so that's enough!" Before Shi-Shuang had finished speaking, Yang-Qi experienced great enlightenment. He then knelt and bowed to Shi-Shuang on the muddy path—Đi du phương, sư đến yết kiến Thiền sư Từ Minh ở Nam Nguyên. Sư dừng lại đây phụ tá cho Từ Minh một cách siêng năng cần khổ. Từ Minh dời sang Thạch Sương Đạo Ngô, sư cũng dời theo. Nơi đây sư làm Giám Tự (administrator). Tuy theo Từ Minh đã lâu mà sư chưa tỉnh ngộ. Mỗi khi đến thưa hỏi, Từ Minh bảo: "Việc trong ty khố quá nhiều hãy đi." Hôm khác sư đến hỏi, Từ Minh bảo: "Giám Tự ngày sau con cháu khắp thiên hạ cần gì vội gấp." Một hôm Từ Minh vừa đi ra chợt mưa đến, sư rình ở con đường tắt. Từ Minh đến, sư liền nắm đứng lại nói: "Ông già này! Hôm nay phải vì tôi nói, nếu không nói tôi sẽ đánh ông." Từ Minh nói: "Giám Tự biết là việc quanh co liền thôi." Câu nói chưa dứt, sư đại ngộ, liền đảnh lễ ngay dưới bùn. Hôm sau, sư đầy đủ oai nghi đến phương trượng lễ tạ. Từ Minh quở: "Chưa phải."

* Yang-Qi asked Shi-Shuang: "How is it when the great dark bird cries 'Na! Na!' and flies down from the clouds into the chaotic mountain peak?" Shi-Shuang said: "I walk in wild grasses. You rush into the village." Yang-Qi said: "When the senses have no room for even a needle, still there is another question." Shi-Shuang then shouted. Yang-Qi said: "Good shout." Shi-Shuang shouted again. Yang-Qi also shouted. Shi-Shuang then shouted twice. Yang-Qi bowed. Shi-Shuang said: "This affair concerns one person taking up and carrying a lotus." Yang-Qi shook his sleeves and went out: Từ Minh thượng đường, sư ra hỏi: "Khi chim núp kêu nẩm nẩm, từ mây bay vào núi loạn, là thế nào?" Từ Minh đáp: "Ta đi trong cỏ hoang, ngươi lại vào thôn sâu." Sư thưa: "Quan chẳng nhận kim, lại mượn một câu hỏi." Từ Minh liền hét. Sư thưa: "Hét hay" Từ Minh lại hét. Sư cũng hét. Từ Minh hét luôn hai tiếng. Sư lễ bái. Từ Minh nói: "Việc nầy là cá nhơn mới gánh vác." Sư phủi áo ra đi.

* Zen master Yang Ch'i always talked positively about his contentment and unworldly riches. Instead of saying that he is empty-handed, he talked of the natural sufficiency of things about him as we can see through this poem concerning his deserted habitation:

My dwelling is now here at Yang-Ch'i
The walls and roof, how weather-beaten!
The whole floor is covered white with
Snow crystal, shivering down the neck,
I am filled with thoughts.
How I recall the ancient masters whose
habitat was no better than the shade of a tree!"

Dương Kỳ thường nói một cách tích cực về an tâm lập mệnh và cái giàu phi thế tục của ngài. Thay vì nói chỉ có đôi tay không, ngài lại nói về muôn vật trong đời, nào đèn trăng quạt gió, nào kho vô tận, thật quá đủ lắm rồi như chúng ta có thể thấy qua bài thơ sau đây diễn tả về ngôi nhà điêu tàn của sư:

"Nhà ta phên mái rách tơi bời
Nền trắng một màu tuyết trắng rơi
Giá lạnh toàn thân, lòng vạn mối
Người xưa nhà chỉ bóng cây thôi."

* According Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, Book I, this poem is not to convey the idea that he is idly sitting and doing nothing particularly; or that he has nothing else to do but to enjoy the cherry-blossoms fragrant in the morning sun, or the lonely moon white and silvery in a deserted habitation. In the contrary, he may be in the midst of work, teaching pupils, reading the sutras, sweeping and farming as all the master have done, and yet his own mind is filled with transcendental happiness and quietude. All hankerings of the heart have departed, there are no idle thoughts clogging the flow of life-activity, and thus he is empty and poverty-stricken. As he is poverty-stricken, he knows how to enjoy the 'spring flowers' and the 'autumnal moon.' When worldly riches are

amassed in his heart, there is no room left there for such celestial enjoyments. In fact, according to Zen master Yang-Ch'i, the amassing of wealth has always resulted in producing characters that do not go very well with our ideals of saintliness, thus he was always poor. The aim of Zen discipline is to attain to the state of 'non-attainment.' All knowledge is an acquisition and accumulation, whereas Zen proposes to deprive one of all one's possessions. The spirit is to make one poor and humble, thoroughly cleansed of inner impurities. On the contrary, learning makes one rich and arrogant. Because learning is earning, the more learned, the richer, and therefore 'in much wisdom is much grief; and he that increased knowledge increased sorrow.' It is after all, Zen emphasizes that this is only a 'vanity and a striving after wind.'—Theo Thiền sư D. T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, bài thơ nầy không ngụ ý tác giả ăn không ngồi rồi hay không làm gì khác, hoặc không có gì khác hơn để làm hơn là thưởng thức hoa đào nở trong nắng sớm, hay ngắm vầng trăng trong tuyết bạc, trong ngôi nhà đìu hiu. Ngược lại, ngài có thể đang hăng say làm việc, hoặc đang dạy đệ tử, hoặc đang tụng kinh, quét chùa hay dẫy cỏ như thường lệ, nhưng lòng tràn ngập một niềm thanh tịnh khinh an. Mọi mong cầu đều xả bỏ hết, không còn một vọng tưởng nào gây trở ngại cho tâm trí ứng dụng dọc ngang, do đó tâm của ngài lúc bấy giờ là tâm 'không,' thân là 'thân nghèo.' Vì nghèo nên ngài biết thưởng thức hoa xuân, biết ngắm trăng thu. Trái lại, nếu có của thế gian chồng chất đầy con tim, thì còn chỗ nào dành cho những lạc thú thần tiên ấy. Kỳ thật, theo sư Dương Kỳ thì sự tích trữ của cải chỉ toàn tạo nghịch duyên khó thích hợp với những lý tưởng thánh thiện, chính vì thế mà sư nghèo. Theo sư thì mục đích của nhà Thiền là buông bỏ chấp trước. Không riêng gì của cải, mà ngay cả mọi chấp trước đều là của cải, là tích trữ tài sản. Còn Thiền thì dạy buông bỏ tất cả vật sở hữu, mục đích là làm cho con người trở nên nghèo và khiêm cung từ tốn. Trái lại, học thức khiến con người thêm giàu sang cao ngạo. Vì học tức là nắm giữ, là chấp; càng học càng có thêm, nên 'càng biết càng lo, kiến thức càng cao thì khổ não càng lắm.' Đối với Thiền, những thứ ấy chỉ là khổ công bắt gió mà thôi.

* Yang-Qi asked a monk who had just arrived: "The fog is thick and the road is obscured, so how did you get here?" The monk said: "The sky does not have four walls." Yang-Qi said: "How many straw sandals did you wear out coming here?" The monk shouted. Yang-Qi said: "One shout. Two shout. After that, then what?" The monk said: "I meet you, Master, but you're quite busy." Yang-Qi said: "I don't have my staff. Sit and have some tea."—Sư hỏi vị Tăng mới đến: "Mây dày đường hẹp xe to từ đâu đến?" Vị Tăng thưa: "Trời không bốn vách." Sư hỏi: "Đi rách bao nhiêu giày cỏ?" Vị Tăng liền hét. Sư bảo: "Một hét hai hét sau lại làm gì?" Vị Tăng nói: "Xem ông Hòa Thượng già vội vàng." Sư nói: Cây gậy không có ở đây, thôi ngồi uống trà."

* When another monk arrived, Yang-Qi said to him: "The leaves fall and the clouds gather. Where did you come from today?" The monk said: "From Kuan-Yin." Yang-Qi asked: How would you say one word from beneath Kuan-Yin's heels?" The monk said: "I've just arrived to see you." Yang-Qi said: "What is it that you've seen?" The monk didn't answer. Yang-Qi said to a second monk who had also come: "You! Can you say something for this practitioner?" The second monk didn't answer. Yang-Qi said: "Here are a couple of dumb horses."—Sư hỏi vị Tăng mới đến: "Lá rụng mây dồn sớm rời chỗ nào?" Vị Tăng thưa: "Quan Âm." Sư nói: "Dưới chơn Quan Âm một câu làm sao nói?" Vị Tăng nói: "Vừa đến thấy nhau xong." Sư hỏi: "Việc thấy nhau là thế nào?" Vị Tăng không đáp được: Sư bảo: "Thượng Tọa thứ hai đáp thế Thượng Tọa thứ nhất xem?" Vị Tăng thứ hai cũng không đáp được. Sư bảo: "Cả hai đều độn hết."

* He passed away in 1054: Sư thị tịch năm 1054.

Yang-Shan-Hui-Chi (807-883 or 814-891): Ngưỡng Sơn Huệ Tịch Thiền Sư—Yang-Shan-

Hui-Ji (Chi), name of a noted monk in China. Yang-Shan was one of the great Ch'an masters of China, a disciple and Dharma successor of Kuei-Shan-Ling-Yu, and the master of Nan-T'a-Kuang-Jun. Yang-Shan was one of the most important Ch'an masters of his time. Along with his master Kuei-Shan co-founded the Kuei-Shan school, one of the five houses of Ch'an. His great abilities brought him the nickname Little Sakyamuni—Sư Ngưỡng Sơn, một vị Tăng nổi tiếng của Trung Quốc, một trong những đại thiền sư của Trung Quốc. Ông là môn đồ và là người kế thừa Pháp của Thiền sư Qui Sơn Linh Hựu, và là thầy của Nam Tháp Quang Dũng. Ngưỡng Sơn là một trong những thiền sư chính vào thời của ông. Ông cùng với Thầy là Thiền sư Qui Sơn đồng sáng lập ra tông Qui Sơn, một trong năm tông phái Thiền tông thời bấy giờ. Những năng lực rộng lớn của ông đã làm cho ông được mang danh hiệu "Tiểu Thích Ca Mâu Ni."

* When Yang-Shan was studying Zen under Pai-Chang he had such a flowing tongue that to Pai-Chang's one word he had ten words to answer. Pai-Chang said: "After me, there will be somebody else who will take care of you." Yang-Shan later went to Wei-Shan. Wei-Shan asked: "I am told that while you were under Pai-Chang you had ten words to his one; is that so?" Yang-Shan said: "Yes, that is what they say." Wei-Shan asked: "What do you have to state about the ultimate truth of Buddhism?" Yang-Shan was about to open his mouth when the master shouted. The question was repeated three times; the mouth vainly opened three times, the master shouted three times. Yang Shan finally broke down; drooping his head and with tears in his eyes, he said: "My late master prohesied that I should do better with someone else, and today I have this very one."—Ngưỡng Sơn theo Tổ Bách Trượng học Thiền, sư có cái lưỡi lém lỉnh, thậm chí Tổ nói một sư đáp mười. Bách Trượng nói: "Ta nghĩ, sẽ có người khác chiếu cố cho ông." Về sau, Ngưỡng Sơn đến Qui Sơn. Qui Sơn hỏi: "Ta nghe trong lúc theo hầu Bách Trượng, Bách Trượng nói một ông đáp mười, có phải vậy không?" Ngưỡng Sơn đáp: "Không dám!" Qui Sơn hỏi: "Đối với thâm nghĩa của Phật pháp, ông đã đến đâu?" Ngưỡng Sơn sắp sữa mở miệng thì Qui Sơn hét lên. Ba lần hỏi, ba lần há hốc mồm và ba lần hét. Cuối cùng Ngưỡng Sơn bị khuất phục, cúi đầu rơi nước mắt, nói: "Thầy Bách Trượng tiên đoán tôi sẽ được lợi ích với người khác, ngày nay người đó chính thị là đây."

* One day, Wei-Shan saw Yang-Sha sitting under a tree. Approaching, he touched him on the back with the staff he carried. Yang-Shan turned round, and Wei-Shan said: "O Chi (Yang-Shan's name), can you say a word now, or not?" Yang Shan replied: "No, not a word, nor would I borrow one from others." Wei-Shan said: "O Chi, you understand."—Một hôm, Qui Sơn thấy Ngưỡng Sơn đang ngồi dưới một gốc cây, ngài đến gần, đụng cây gậy vào lưng sư. Ngưỡng Sơn quay lại, Qui Sơn nói: "Này Tịch, giờ ông có thể nói một lời hay không?" Ngưỡng Sơn đáp: "Không, không lời nào nữa, tôi không muốn nhờ vả ai hết." Qui Sơn bảo: "Này Tịch, ông hiểu rồi đó."

* Zen master Yang-Shan-Hui-Ji was born in 807 in Shao-Chou (now in Kuang-T'ong Province). At the age of fifteen, he wanted to leave home, but his parents refused him permission to become a monk. So, at the age of seventeen, he demonstrated his resolve to them by cutting off two of his fingers, vowing that he would seek the true Dharma to repay his filial obligations. He had visited several great Ch'an masters, among them Ma-Tsu-T'ao-I and Pai-Chang-Huai-Hai. He had made himself a name as an outstanding student of Ch'an. However, he realized profound enlightenment under Kuei-Shan. As his master's dharma successor of equal accomplishment, he is considered the cofounder with his master of the Wei-Yang school of Ch'an, which derives its name from the first character of the names of the two men—Ngưỡng Sơn sanh năm 807 tại Thiều Châu (bây giờ là tỉnh Quảng Đông). Năm 15 tuổi sư muốn xuất gia, nhưng cha mẹ không cho. Đến năm 17 tuổi sư chặt hai ngón tay, đến quỳ trước cha mẹ thệ cầu chánh pháp để

báo ân sanh thành dưỡng dục. Ông đã gặp nhiều đại thiền sư, trong đó có Mã Tổ và Bách Trượng Hoài Hải. Ông cũng nổi tiếng là học trò xuất sắc của những vị nầy. Tuy nhiên, ông đã đạt được đại giác dưới sự hướng dẫn của thiền sư Qui Sơn Linh Hựu. Cùng với thầy mình, ông được coi như là một trong hai người sáng lập ra phái Qui Ngưỡng. Phái nầy lấy hai chữ đầu trong tên của hai vị làm tên cho tông phái.

* Tan-Yuan Ying-Chen greatly esteemed Yang-Shan and said to him: "Previously the National Teacher Hui-Zhong received the transmission of a total of ninety-nine symbolic circles from the Sixth Patriarch. He in turn passed these to me, saying: 'Thirty years after I've died, a novice monk will come from the South who will greatly revive this teaching. When that time comes, pass the teaching on to him and don't let it end.' Today I transmit them to you. You must uphold and peserve them." Yang-Shan had his first enlightenment experience under Tan-Yuan-Ying-Chen—Sư đến yết kiến Đam Nguyên Ưng Thân, nhơn đây được huyền chỉ. Đam Nguyên rất trọng vọng Ngưỡng Sơn, và nói: "Quốc Sư Huệ Trung lúc đương thời được sáu đời Tổ Sư truyền cho 97 viên tướng (tướng tròn), Ngài trao cho lão Tăng dặn rằng: 'Sau khi ta tịch diệt 30 năm, có ông sa di từ phương Nam đến, sẽ làm hưng thịnh giáo nầy, ngươi nên thứ lớp truyền trao chớ để đoạn dứt.' Nay ta trao cho con, con phải vâng giữ." Chính thiền sư Đàm Nguyên đã hướng dẫn cho Ngưỡng Sơn đạt đại giác lần đầu tiên.

* When he had finished speaking he passed the secret text to Yang-Shan. After receiving and examining the text, Yang-Shan burned it. One day Tan-Yuan said to Yang-Shan: "The symbols that I gave you are extremely rare, esoteric and precious. You must preserve them carefully." Yang-Shan said: "After I examined them I burned them." Tan-Yuan said: "This Dharma gate of ours can't be understood by most people. Only the Buddha, the patriarchs, and all the holy ones can fully understand it. How could you burn it?" Yang-Shan said: After examining it, I fully comprehended its meaning. Then there was no use keeping the text." Tan-Yuan said: "Even so, when transmitting this to disciples, people of future times won't believe it." Yang-Shan said: "If you like another copy that won't be a problem. I'll make another copy and give it to you. Then it won't be lost." Tan-Yuan said: "Please do."—Nói xong Đam Nguyên trao bản ấy cho Ngưỡng Sơn. Sư nhận được, xem qua một lượt bèn đem đốt. Hôm khác Đam Nguyên hỏi sư: "Những tướng ta trao cho hôm trước cần phải quý trọng giữ kín." Sư thưa: "Hôm ấy xem xong, con đốt quách rồi." Đam nguyên bảo: "Pháp môn này của ta không người hiểu được, chỉ có thầy ta và các bậc Tổ Sư Đại Thánh mới hiểu hết, sao con lại đốt đi?" Sư thưa: "Con một phen xem qua đã biết ý chỉ trong đó, ứng dụng được chẳng cần cầm bổn." Đam Nguyên bảo: "Tuy như thế, nơi con thì được, người sau làm sao tin đến được?" Sư thưa: "Hòa Thượng nếu cần, con chép lại chẳng khó." Sư liền chép hết lại thành một tập chẳng sót một điều. Đam Nguyên khen là đúng.

* When he was still a novice monk, Yang-Shan went to practice under Wei-Shan. Wei-Shan asked Yang-Shan: "As a novice monk do you have a host or not?" Yang-Shan said: "I have one." Wei-Shan asked: "Who is it?" Yang-Shan walked from west to east and then stood there erect. Wei-Shan realized that Yang-Shan was extraordinary—Lúc còn sa di sư đến tham vấn Qui Sơn Linh Hựu. Qui Sơn hỏi: "Ngươi là Sa Di có chủ hay Sa Di không chủ?" Sư thưa: "Có chủ." Qui Sơn hỏi: "Chủ ở chỗ nào?" Sư từ bên Đông sang bên Tây đứng. Qui Sơn biết con người kỳ lạ nên cố tâm chỉ dạy.

* Yang-Shan asked Wei-Shan: "What is the true abode of Buddha?" Wei-Shan said: "Think of unfathomable mystery and return your thoughts to the inexhaustible numinous light. When thoughts are exhausted you've arrived at the source, where true nature is revealed as eternally abiding . In that place there is no difference between affairs and

principle, and the true Buddha is manifested. Upon hearing these words Yang-Shan experienced great enlightenment—Ngưỡng Sơn hỏi Qui Sơn: "Thế nào là chỗ ở của chơn Phật?" Qui Sơn đáp: "Dùng cái diệu tư (nghĩ nhớ) mà không tư (không nghĩ nhớ) xoay cái suy nghĩ tinh anh vô cùng, suy nghĩ hết trở về nguồn, tánh tướng thường trụ, sự lý không hai, chơn Phật như như." Ngay câu nói ấy, Ngưỡng Sơn đại ngộ.

* Zen master Yang-Shan entered the hall and addressed the monks, saying: "Each and every one of you, turn the light inward! Don't try to remember what I'm saying! For a beginningless eon you have faced away from the light and been shrouded in darkness. The roots of delusion are deep. They're difficult to cut off and uproot. So the Buddha established expedient means to grab your attention. These are like showing yellow leaves to a crying child, who imagines they're gold and thus stops crying. You act as though you're in a shop where someone sells a hundred goods made from gold and jade, but you're trying to weigh each item. So you say that Shi-T'ou has a real gold shop? Well in my shp there's a wide range of goods! If someone comes looking for mouse turds the I give him some. If someone comes looking for real gold then I give it to him." A monk said: "I don't want mouse turds. May I have the master's real gold?" Yang-Shan said: "If you try to bite down on the head of a flying arrow you can try until the year of the ass but you won't succeed!"—Sư Ngưỡng Sơn thượng đường dạy chúng: "Hết thảy các ngươi mỗi người tự hồi quang phản quán, chớ ghi ngôn ngữ của ta. Các ngươi từ vô thỉ đến nay trái sáng hợp tối, gốc vọng tưởng quá sâu khó nhổ mau được. Do đó, giả hợp lập phương tiện dẹp thức thô của các ngươi, như đem lá vàng dỗ con nít khóc, có cái gì là phải. Như người đem các thứ hàng hóa cùng vàng lập phố bán. Bán hàng hóa chỉ nghĩ thích hợp với người mua. Vì thế, nói: 'Thạch Đầu là phố chơn kim, chỗ ta là phố tạp hóa.' Có người đến tìm phẩn chuộc ta cũng bết cho, kẻ khác đến cầu chơn kim ta cũng trao cho." Có một vị Tăng hỏi: "Chẳng cần phẩn chuộc, xin Hòa Thượng cho chơn kim." Ngưỡng Sơn bảo: "Răng nhọn nghỉ mở miệng, năm lừa cũng chẳng biết."

* The monk couldn't answer. Yang-Shan said: "If you want to exchange something we can make a deal. If you don't want to exchange anything then we can't. If I trully speak of Zen, then there won't be a single companion at your side. How can this be if there're five or seven hundred in the assembly? If I talk about this and that, and you strain your neck trying to pick something up, then it will be like fooling a little child with an empty hand. There's nothing authentic about it. Today I'm clarifying what is holy, which is not a matter of collecting and calming the mind. Instead you must practice to realize the true sea of self-nature. Of what use is there for 'three clarifications' and 'six understandings'? What I speak of is the ultimate sacred matter. If right now you want to know mind and arrive at the root, then arrive at the root. Don't worry about the tips of the branches. If you do this, then hereafter you will possess it yourself. But if you don't attain the root, and just use your emotions to seek it, then you will never succeed. You'll never see what Master Wei-Shan spoke of 'the place where ideas of mundane and sacred are exhausted, where matter and principle are united and the true eternal body of the Tathagata is manifested."—Tăng không đáp được. Ngưỡng Sơn tiếp: "Tìm hỏi thì có trao đổi, chẳng tìm hỏi thì chúng ta chẳng có gì để trao đổi. Nếu ta thật sự nói về Thiền tông, thì cần một người làm bạn cũng không, huống là có đến năm bảy trăm chúng? Nếu ta nói Đông nói Tây, ắt giành nhau lượm lặt, như đem nắm tay không để gạt con nít, trọn không có thật. Nay ta nói rõ với các ngươi việc bên cạnh Thánh, chớ đem tâm nghĩ tín, chỉ nhằm vào biển tánh của mình mà tu hành như thật. Chẳng cần tam minh lục thông. Vì sao? Vì đây là việc bên chót của Thánh. Hiện nay cần thức tâm đạt bổn, cốt được cái gốc chẳng lo cái ngọn. Sau nầy, khi khác sẽ tự đầy đủ. Nếu chưa được gốc, dầu cho đem tâm học y

cũng chẳng được. Các ngươi đâu chẳng nghe Hòa Thượng Qui Sơn nói: 'Tình phàm Thánh hết, bày biện chơn thường, sự lý chẳng hai, tức như như Phật.'"

* Yang-Shan acted according to conditions to benefit beings and became a great example of the Zen school. One day when near death, Yang-Shan took a brush and wrote a verse for the monks to read:

"Countless disciples,
I look across you all, and you gaze back,
Two mouths, one without a tongue,
This is my teaching."

Những lời Thiền Sư Ngưỡng Sơn chỉ dạy Tăng chúng làm tiêu chuẩn cho Thiền Tông. Sư có làm bài kệ:

"Nhất nhị nhị tam tử
Bình mục phục ngưỡng thị
Lưỡng khẩu nhất vô thiệt
Thử thị ngô tông chi."
(Một hai hai ba con
Mắt thường lại ngước xem
Hai miệng một không lưỡi
Đây là tông chỉ ta).

* The "Questions and Answers" of Yang-Shan with his master Wei-Shan and other Ch'an masters, recorded in the Yuan-Chou-Hui-Chi-Ch'an-Shih-Yu-Lu (Record of the Words of the Ch'an Master Yang-Shan Hui-Chi from Yuan-Chou), are considered outstanding examples of Ch'an mind. Yang-Shan appears in example 25 of the Wu-Men-Kuan, and examples 34 and 68 of the Pi-Yen-Lu—Những "vấn đáp" giữa Ngưỡng Sơn và Qui Sơn, cũng như những thiền sư khác, về tinh thần Thiền được thu thập lại trong Viễn Châu Ngưỡng Sơn Huệ Tịch Thiền Sư Ngữ Lục (sưu tập những lời của thiền sư Ngưỡng Sơn ở Viễn Châu). Tên của ông được nhắc tới trong thí dụ thứ 25 của Vô Môn Quan, và trong các thí dụ 34 và 68 của Bích Nham Lục.

* When near death, he sat upright in a cross-legged position to say farewell to the congregation. He then recited a verse:

"Completing seventy-seven years,
Today it ends.
When the orb of the sun is just at noon
The two hands fold the legs."

Upon saying these words, Yang-Shan calmly passed away, in the year 883, at the age of seventy-seven. Yang-Shan received posthunous name "Great Teacher Penetrating Wisdom." The stupa was named "Wondrous Light."

Khi sắp thị tịch sư ngồi thẳng nói lời từ biệt với chúng, rồi đọc bài kệ:

" Niên mãn thất thập thất
Lão khứ thị kim nhật
Nhậm tánh tự phù trầm
Lưỡng thủ phan quật tất."
(Năm đầy bảy mươi bảy
Chính là ngày tôi đi
Mặc tánh tự chìm nổi
Hai tay ngồi bó gối)

Nói xong sư an nhiên thị tịch, năm 883, sư thọ 77 tuổi, vua ban hiệu "Thông Trí Thiền Sư" tháp hiệu "Diệu Quang."

Yar Lung dynasty: The ruling dynasty of Tibet prior to and during the first dissemination of Buddhism. Its main power base was the Yar Lung Valley in central Tibet, and during the eighth-ninth centuries it became a major military power and even conquered parts of China. It came to an end with the assassination of Lang Darma (838-842)—Thời đại cai trị xứ Tây Tạng trước và trong giai đoạn phổ biến Phật giáo đầu tiên tại xứ này. Căn cứ quyền lực chính của thời đại này xuất phát từ thung lũng Yar-Lung, ở miền Trung Tây Tạng, vào khoảng những thế kỷ thứ tám và thứ chín triều đại này trở nên một thế lực quân sự chính và nó chiếm cứ ngay cả những phần đất của Trung Hoa. Thời đại này chấm dứt với việc sát hại vua Lang Darma (838-842).

Yasas (skt): Da Xá—There were three persons of this same name—Có ba Tỳ Kheo mang cùng tên nầy:

1) The first person was the sixth disciple of the Buddha—Người thứ nhất là đệ tử thứ sáu của Đức Phật: After the attaining enlightenment and emancipation at Bodhi-Gaya, the Buddha went to Kasi city, there he met a young man called Yasas. Because his beloved girlfriend turned her affection to someone else, he was upset and disturbed to the point of mental breakdown. He just ran about aimlessly trying to vent his anger. Fortunately, Yasas met the

solemn and dignified Buddha once. After he listened to the Dharma and the Buddha's teachings, he came to know that everything in this world was impermanent and nothing stayed together for long. So he knelt on the ground and requested ordination. He eventualy became the Buddha's sixth disciple—Sau khi giác ngộ và giải thoát tại Bồ Đề đạo tràng, Đức Phật đi đến thành Ca Thi, tại đây Ngài gặp một thiếu niên tên Da Xá. Do bị người yêu ruồng rẫy nên hết sức bi phẫn muộn phiền, đến nỗi tâm thần bấn loạn, chạy lang thang đây đó cho đở buồn. May mắn, Da Xá gặp được Phật Đà trang nghiêm, nghe được lời giảng pháp của Đức Phật nên thấu triệt rằng tất cả vạn sự vạn vật trên thế gian đều vô thường, không có gì bền lâu, nên Da Xá quỳ xuống chân Thế Tôn khẩn cầu Ngài cho xuất gia để trở thành đệ tử thứ sáu của Phật.

2) The second person was a disciple of Ananda: Người thứ nhì là đệ tử của Ngài A Nan.

3) The third person, who was born about 100 years after the Buddha's nirvana, is said to encourage king Asoka to build 84,000 Buddha stupas in northern India, convene (summon) 700 arhat saints (monks), and play an important part in connection with the second synod. He accused Vaishali monks of accepting gold and silver from lay followers, taking food at the wrong time, and drinking alcohol in the temple, etc. He was the one who got support from other senior monks to convoke the second council in Vaishali around 386: Người thứ ba, sanh sau khi Đức Phật Thích nhập diệt chừng 100 năm, người đã khuyến khích vua A Dục xây 8 vạn bốn ngàn tháp Phật ở miền Bắc Ấn Độ, triệu tập 700 vị Thánh Tăng, và liên hệ đến việc kết tập kinh điển lần thứ hai. Yasha chính là vị sư đã tố giác sư sãi Vaishali đã nhận vàng bạc, bất thời thực, cũng như uống rượu trong tự viện. Chính Yasha đã được sự ủng hộ của các sư trưởng lão trong việc kết tội các sư Vaishali trong kỳ đại hội lần hai.

Yasa Buddha: Danh Văn Phật.

Yasaprabha-Buddha (skt): Danh Văn Quang Phật.

Yasaprabhasa-Buddha (skt): Danh Quang Phật.

Yasaskama (skt): Cầu Danh Bồ Tát.

Yasha (skt): A Buddhist monk, who accused Vaishali monks of accepting gold and silver from lay followers, taking food at the wrong time, and drinking alcohol in the temple, etc. He was the one who got support from other senior monks to convoke the second council in Vaishali around 386 B.C.—Nhà sư Yasha người đã tố giác sư sãi Vaishali đã nhận vàng bạc, bất thời thực, cũng như uống rượu trong tự viện. Chính Yasha đã được sự ủng hộ của các sư trưởng lão trong việc kết tội các sư Vaishali trong kỳ đại hội lần hai vào khoảng năm 386 trước Tây lịch—See Buddhist Councils (II), and Yasas (3).

Yaso (p): Fame—Danh thơm hay vinh dự—Honor—See Eight winds.

Yasodhara (skt): Công chúa Da Du Đà La (Vợ Thái tử Tất Đạt Đa)—The wife of Siddhartha Gautama before he left home. He won her from all competitors at the age of sixteen in contest of arms. Yosadhara is the mother of Rahula, the only son of Prince Siddhartha. Later in her life, five years after the Buddha's enlightenment, she became a Buddhist nun. The Buddha predicted that she is to become a Buddha with the name of Rasmi-sata-sahasra-pari-purna-dhvaja—Da Du Đà La, còn dịch là Da Tuất Đạt La, vợ của Thái tử Tất đạt đa trước khi Ngài xuất gia (người đã chiến thắng trong tất cả các cuộc tranh tài để cưới Yasodhara vào tuổi 16). Da du đà la là mẹ của La Hầu La, con trai duy nhất của Thái tử tất đạt đa. Sau nầy, 5 năm sau ngày Phật thành đạo, bà đã xuất gia và trở thành Tỳ Kheo Ni (bà xuất gia theo giáo đoàn ni của bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề, dì và mẹ nuôi của thái tử Tất Đạt Đa). Đức Phật đã thọ ký rằng bà sẽ thành Phật hiệu Rasmi-sata-sahasra-pari-purna-dhvaja.

Yasoja (skt): Da Xá Đà—See Yasas.

Yasti (skt): Sát Can—Sát Trụ—Kim Sát—The flagpole of a monastery, surmounted by a gilt ball or pearl, symbolical of Buddhism; inferentially a monastery with its land—Cây cột cờ của tự viện, dựng trên đỉnh tháp, bên trên có gắn bảo châu hay hỏa châu mạ vàng, một biểu tượng của Đạo Phật.

Yasti-vana (skt): Groves of staves—Trượng Lâm—Thân Nộ Ba Lâm—Trượng Lâm—Groves of staves, said to have grown from the staff (of 16 foot bamboo pole) with which the heretic measured the Buddha and which he threw away, because the more he measured the higher the Buddha grew. Another part of the legend is that the forest grew from the bamboo which heretics left behind in chagrin—Rừng Thân Nộ Ba nơi mà ngoại đạo đã dùng một trong những cây trong đó để đo Đức Phật và cuối cùng phải ném bỏ, vì càng đo Đức Phật càng cao thêm.

Yasutani Roshi, Hakuun Ryoko (1885-1973): Influential modern Japanese Zen master who entered a Soto temple at the age of thirteen and later studied at a teachers' college, after which he became a school teacher in Kyoto for sixteen years. He married at thirty and had five children. At forty, he began meditation training with Sogaku Harada Roshi, and became a temple priest at Hosshin-di, where he soon experienced awakening while concentrating on the "Wu" koan. At fifty-eight, he received a certification of awakening from Harada Roshi, and later became his dharma-successor (Hassu). As a teacher he emphasized both Shikantaza (just sitting) and Koan training. From 1962 to 1969, he visited the United States of America, and subsequently traveled to England, Germany, and France. He was a prolific writer (người viết nhiều), best known for his commentaries on several of the great koan collections, including the Wu-Men-Kuan, Pi-Yen-Lu, and Ts'ung-Jung Lu (Thong Dong Lục)—Thiền sư Nhật Bản có ảnh hưởng lớn trong thời cận đại, người đã xuất gia với một ngôi chùa thuộc phài Tào Động năm 13 tuổi và sau này theo học với một giảng sư đại học, sau đó ông cũng trở thành giảng sư ở Kyoto trong 16 năm. Năm 30 tuổi ông lập gia đình và có 5 con. Năm 40 tuổi ông bắt đầu thiền tập với Thiền sư Sogaku Harada, ít lâu sau đó ông chứng ngộ trong khi đang tập trung vào công án "Vô." Vào năm 50 tuổi, ông được Thiền sư Harada ấn chứng, và sau này trở thành pháp tử. Là thầy dạy thiền, ông nhấn mạnh đến việc tọa thiền và tu tập công án. Từ năm 1962 đến năm 1969 ông viếng thăm Mỹ quốc và sau đó du hành sang Anh quốc, Đức quốc và Pháp quốc. Ông là người viết rất nhiều sách, và nổi tiếng về những bài luận về những bộ sư tập công án, bao gồm bộ Vô Môn Quan, Bích Nham Lục và Thong Dong Lục.

Yataku-Ryoryu (jap): Phái Dã Xích Vũ (Phật giáo Nhật Bản).

Yathabhuta (skt): Conformed with the truth—In reality—Real—Chánh thật.

Yathabhutam (skt): Như thị—Thấy như thực—Real—Evident—In truth—Conformed with truth—To perceive things as they are—To see things as they are (see things trully as they are). Knowledge in accordance with reality or knowledge of true reality (suchness)—Chân tính—Nhận thức gắn liền với hiện thực. Thấy vật gì rõ ràng như thực.

Yathabhutartha-sthanadarsanam (skt): View of the truth of the world—Chân như thật nghĩa kiến.

Yathabhuta-vasthana-darsana (skt): The view of all things in their true nature—Như thực xứ kiến—The view of all things in their true nature, to their appearance as they really are—Như thật tri kiến hay tri giác như thật, nghĩa là cái nhìn như thật.

Yatharutarthabhinivishta (skt): Tùy Ngôn Thủ Nghĩa—To cling to the letter as fully in accordance with the sense—Chấp vào văn tự mà cho rằng văn tự hoàn toàn phù hợp với ý nghĩa.

Yathatathya-mudra (skt): Yathatathyadarsana (skt)—Như Thực Ấn—Dấu ấn của như như—See Seal of suchness.

Yathavat (skt): Dạ Tha Bạt.

1) Suitably: Thích hợp.
2) Exactly: Chính xác.
3) Solid: Rắn chắc.
4) Really: Thực sự.

Yava (skt): Da Bà—Barley—Barleycorn, a unit of measurement which is equivalent to the 2,688,000th part of a yojana—Một đơn vị đo lường tương đương với một phần 2.688.000.

Years of ordination: Lạp Thứ—In order of years of ordination of monks and nuns—Thứ tự tuổi hay Pháp Lạp của chư Tăng Ni.

Yearn for something: Be filled with compassion for something—Khao khát hay mong đợi điều gì.

Years of ordination: See Hạ Lạp.

Yechu (jap): Hui-Chung—Huệ Trung Thiền Sư—See Hui-Zhung.

Yeganji (jap): Chùa Anh Nghiêm (Nhật Bản).

Yeka (jap): Hui-Ke (487-593)—Huệ Khả—See Hui-K'o.

Yellow: Yellow associated with metal or gold—Màu vàng quan hệ tới vàng hay kim loại—See Four wheels (B).

Yellow and Blue Flower Sramanas: Hoàng Lam Hoa Sa Môn—Bậc Thánh giả của quả Tu Đà Hoàn—See Four titles applied to four grades of sramanas.

Yellow colored yellow light: Huỳnh sắc huỳnh quang.

Yellow-faced Lao-Tzu: Hoàng Diện Lão Tử—The face of the Buddha, because his images are gold-colour—Chỉ Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, vì toàn thân hình tượng của ngài tỏa ra màu vàng kim.

Yellow-hat sect: Geloups-pas (tib)—Hoàng Mạo Giáo—See Yellow sect of Lamaism.

Yellow paper streamers: Hoàng Phan—Streamers hung on a grave—Phướn giấy màu vàng treo trên mộ chí.

Yellow pennon in the North: Chánh Bắc phướn vàng—This is one of the Amitabha's eight pennons of various colours, indicating the eight directions of space—Đây là một trong Phướn tám sắc của Đức Phật A Di Đà, chỉ tám hướng trong không gian—See Eight pennons of various colours.

Yellow-poplar meditation: Hoàng Dương Mộc Thiền—The yellow poplar meditation. The yellow poplar grows slowly, and in years with intercalary months is supposed to recede in growth; hence the term refers to the backwardness, or decline of stupid disciples—Cây hoàng dương là một loại cây rất khó trồng, hơn nữa khi gặp năm nhuần thì nó co lại, cho nên từ "Hoàng Dương Mộc Thiền" được dùng để ám chỉ những kẻ tham thiền thối chuyển và đần độn.

Yellow robe: Saffron robe—Hoàng Y—Yellow robes of the monks, but as yellow is a prime colour and therefore unlawful, the garments are dyed a mixture, yellowish-grey—Màu vàng là màu của y áo Tăng Ni, nhưng vì màu vàng là một trong năm màu chính, nên đem ra may áo là không hợp pháp và vì thế mà dùng màu nhuộm hổn hợp giữa vàng và xám để thành màu vàng thẳm.

Yellow sect of Lamaism: Hoàng Mạo Giáo—The yellow sect of Lamaism, founded in 1417 by Tson-Kha-Pa, Sumatikirti, who overthrew the decadent sect, which wears red robes, and established the sect that wears yellow, and which at first was noted for the austere life of the monks; it is found chiefly in Tibet and Mongolia—Một tông phái thuộc Lạt Ma Giáo, mặc toàn đồ vàng, được Đại Sư Tông-Khách-Ba sáng lập năm 1417, sau khi lật đổ Hồng Mạo Giáo, tức giáo phái mặc toàn màu đỏ. Hoàng Giáo được tìm thấy phần lớn ở Tây Tạng và Mông Cổ.

Yellow spring: Hoàng Tuyền—Suối vàng hay âm phủ—The shades.

Yellow willow leaves: Hoàng Diệp—A kind of leave, which resembles gold, given to children to stop their crying; the evanescent joys of the heavens offered by Buddha to curb evil—Còn gọi là Hoàng Diệp Chỉ Đề hay dùng lá vàng của cây dương làm vàng để dỗ khóc trẻ con. Dùng "Hoàng Diệp Chỉ Đề" để ví với việc Đức Phật thuyết giảng về lạc quả trên cõi trời để ngăn ngừa sự xấu ác của thế gian.

Yengo-Kokugon (jap): Yuan-Wu-Ko-Chin—Viên Ngộ Khắc Cần—See Ke Ch'in Fo Kuo Zen Master.

Yeno (jap): Huệ Năng—See Hui-Neng.

Yen-Shou: Diên Thọ Đại Sư—Yen-Shou, name of a famous monk in Hang-Chou during the Sung dynasty. According to Most Venerable in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, Yen-Shou was the Sixth Patriarch of Chinese Pureland Buddhism. His given name is Xung Huyền, his family name is Wang. He was born in Tsien-T'ang District. He first came to Zen Master Thúy Nham of Tsu-Ming region and asked to become a disciple. Next, he studied with Master T'ien-T'ai, the Nation's Master, at T'ien-T'ai. There he realized the true nature or Buddha nature and his realization was recognized by the Nation's Master. He often cultivated the "Dharma Flower Sutra's Repentance Practices" at Kuo-Ch'ing

Temple. One day while engaging in Zen Meditation, he saw Avalokitesvara Maha-Bodhisattva sprinkle droplets of holy water into his mouth. From that point, he was able to explain, clarify, and elucidate the Buddha Dharma without limitation. Because of the residual vow in his former life, he was still uncertain whether he should choose Zen or Pureland to focus his practice. Thus, he came to the Zen Monastery founded by Zen Master Chih-I and prepared two prayer sticks: one was written "One Mind Zen Meditation," and the other was written "Adorning the Pureland." Next, he sincerely prostrated to the Triple Jewels, repented, and asked for protection and guidance. When he drew for the sticks, all seven times he drew the stick "Adorning the Pureland." Thereafter, he devoted his time and energy to cultivate Pureland Buddhism diligently and vigorously with one mind. In the second year of Kiến-Long reign period of the Sung Dynasty, Emperor Wang-Chung-Yi cordially invited him to be the headmaster at Yung-Ming Temple, honoring him with the title Zen Master Enlightenment Wisdom. He lived there for fifteen years as he helped and guided 1,700 Bhiksus. He established praying periods, each day and night practicing 108 ways. Among these, two outstood as the most significant: Chanting a volume of Dharma Flower Sutra daily, and reciting Amitabha Buddha's name 100,000 times daily. At night, when he sat on a great boulder to practice Buddha Recitation, people in the surrounding area would hear the enchanting sounds of the Dharma as well as the magnificence of the heavenly symphony playing. In his lifetime, he chanted the Dharma Flower Sutra thirteen thousand times. He often granted Bodhisattva Precepts to those who wished to maintain. He also often purchased captive birds and fish to set them free, donated meals to deity, hungry ghosts, and demons. With all the merits and virtues he obtained, he dedicated them to the Pureland praying to gain rebirth there. He wrote 100 texts called "Sung Ching Lu" to point out similarities and differences of the three Dharma Doors: Avatamsaka, Dharma Flower and Mind Only or Zen School. He also authored a collection of Buddhist texts called "Wan Shan T'ung Kwei." Moreover, he also observed during that time, many Buddhists were skeptical and unclear about the differences between Zen and Pureland, not knowing which tradition to practice to obtain guaranteed results; therefore, he wrote a poem entitled "Four Clarifications" to make comparisons. At the early morning hours of February 26th in the eighth year of Khai Bảo reign period, he when to the prayer hall to light incense to prostrate to the Buddha. Thereafter, he gathered the great assembly to instruct and encourage them to cultivate diligently according to the teachings and then he sat in the lotus position on top of the Dharma throne and passed away into Nirvana. He was 72 years old—Tên của một vị sư nổi tiếng ở Hàng Châu vào thời nhà Tống. Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ thì ngài là Lục Tổ Tịnh Độ của Trung Quốc. Ngài tự là Xung Huyền, họ Vương, quê quán ở Tiền Đường. Ngài quy y với Thúy Nham Thiền Sư ở đất Tứ Minh. Kế lại tham học với Thiền Quốc Sư ở Thiên Thai, tỏ ngộ tâm yếu, được quốc sư ấn khả. Ngài từng tu Pháp Hoa Sám Pháp ở chùa Quốc Thanh. Trong khi thiền quán, thấy Đức Quán Thế Âm Bồ Tát rưới nước cam lồ vào miệng, từ đó ngài được biện tài vô ngại. Do túc nguyện muốn chuyên chú về Thiền hoặc Tịnh Độ mà chưa quyết định nên ngài đến Thiền viện của Trí Giả Đại Sư làm ra hai lá thăm: một lá đề "Nhất tâm thiền định," lá kia đề "Trang nghiêm Tịnh Độ." Kế đó ngài lại chí tâm đảnh lễ Tam Bảo, sám hối cầu xin gia bị. Đến khi rút thăm, luôn bảy lần đều nhằm lá "Trang nghiêm Tịnh Độ." Kể từ đây ngài chuyên ý nhứt tâm ròng rặc tu môn tịnh nghiệp. Năm Kiến Long thứ hai đời nhà Tống, vua Trung Ý Vương thỉnh ngài về trụ trì chùa Vĩnh Minh, tôn hiệu ngài là Trí Giác Thiền Sư. Ngài ở đây 15 năm, độ được 1.700 vị Tăng. Đại sư lập công khóa mỗi ngày đêm hành trì 108 điều. Hai điều đặc biệt nhứt trong đó là Một ngày tụng một bộ kinh Pháp Hoa và niệm 100.000 câu niệm Phật. Ban đêm khi ngài đi qua gộp núi khác niệm Phật, những người ở gần đều nghe có tiếng loa pháp và tiếng thiên nhạc trầm bỗng du dương. Về kinh Pháp Hoa, trong đời ngài tụng được 13.000 lần. Đại sư thường truyền giới Bồ Tát, mua chim cá phóng sanh, thí thực cho quỷ thần, tất cả các công đức chi ngài đều hồi hướng

về Tịnh Độ. Ngài có trước tác 100 quyển Tông Cảnh Lục, chỉ rõ dị đồng của ba tông: Hoa Nghiêm, Pháp Hoa và Duy Thức. Đại sư lại soạn ra tập sách Vạn Thiện Đồng Quy, chỉ rõ về Pháp Môn Tịnh Độ. Đại sư lại thấy người đương thời còn đang bị phân vân, ngờ vực giữa Thiền Tông và Tịnh Độ, chưa biết phải tu môn nào để được kết quả chắc chắn, nên ngài làm bài kệ "Tứ Liệu Giản" để so sánh (see Tứ Liệu Giản). Niên hiệu Khai Bảo thứ 8, vào buổi sáng sớm ngày 26 tháng 2, ngài họp tứ chúng lên chánh điện đốt hương lễ Phật, lễ xong ngài dặn dò, khuyên bảo, sách tấn tứ chúng tinh tấn tu hành, rồi ngồi kiết già ngay ngắn trên pháp tòa mà viên tịch. Ngài thọ 72 tuổi.

Yen-Tsung: Ngạn Tông—Yen-T'sung, a famous monk, native of Northern China, a translator and writer, about 557-610 A.D—Sư Ngạn Tông, người gốc miền bắc Trung Quốc. Ông là một dịch giả và cũng là một nhà trước tác nổi tiếng vào khoảng 557-610 sau Tây Lịch.

Yergo-Chokei (jap): Huệ Lăng Trường Khánh Thiền Sư—See Hui-Leng-Chang-Shing.

Yerinji (jap): Chùa Huệ Lâm (Nhật Bản).

Yeshe, Lama Tupden (1935-1984): A Tibetan monk, Gelukpa lama who studied at Sera Monastery, where he followed the standard scholastic curriculum until he fled to Nepal in 1959 following the Chinese invasion of Tibet. Together with Lama Tupden Zopa, he established Kopan Monastery as a meditation center for Westerners. He attracted a large number of students, and in 1975 founded the Foundation For The Preservation Of The Mahayana Tradition (FPMT), which has grown into one of the largest Tibetan Buddhist organization in the world, with 110 centers—Một vị sư người Tây Tạng, vị Lạt Ma thuộc truyền thống Gelukpa, theo học tại Tu viện Sera, tại đây ông đã theo học với giáo trình tiêu chuẩn cho đến khi ông đào thoát sang Népal vào năm 1959 sau khi Trung Quốc xâm lăng Tây Tạng. Cùng với Lạt Ma Tupden Zopa, ông đã thiết lập Tu viện Kopan, như là một Thiền viện dành cho người Tây phương. Ông đã thu hút một số đông thiền sinh, và năm 1975 ông sáng lập Cơ Sở Bảo Tồn Truyền Thống Đại Thừa, cơ sở này lớn mạnh và trở thành một tổ chức Phật giáo Tây Tạng lớn nhất trên thế giới, với 110 trung tâm khắp các nơi.

Yeshe Tsogyel (757-817): Main disciple of Padmasambhava, considered by tradition to be the first Tibetan to fulfill the tantric ideal of attainment of buddhahood in one lifetime. She was born into an aristocratic family, but when her father arranged for her to be married she escaped in order to engage in religious pratice. This culmination (tột điểm) of her training was her attainment of the "rainbow body" symbolizing that she had become a Buddha. She is credited with concealing teachings of Padmasambhava called "hidden treasures," many of which have become highly influential in Tibetan Buddhism particularly in the Nyingmapa tradition in which she is considered to be a Dakini. In Indian folk belief, a female demon to found in the company of gods. In Vajrayana Buddhism, Dakini is the inspiring power of consciousness. In Zen, Dakini has the task of integrating powers liberated by the cultivator in the process of visualization—Đại đệ tử của ngài Liên Hoa Sanh, được truyền thống Phật giáo tây Tạng coi như là người Tây Tạng đầu tiên hoàn thành lý tưởng Mật giáo về việc thành Phật trong một đời. Bà sanh ra trong một gia đình quý tộc, nhưng khi cha bà sắp xếp cho bà kết hôn thì bà trốn đi để tham dự vào việc tu tập tôn giáo. Điểm tột cùng của việc tu tập của bà là việc bà đắc được "thân vòng cầu" biểu tượng cho việc bà đã thành Phật. Người ta cho rằng bà là người đã tiết lộ giáo thuyết "Ẩn Tàng" của ngài Liên Hoa Sanh, phần nhiều giáo thuyết này trở nên có ảnh hưởng cao độ với Phật giáo Tây Tạng, đặc biệt là trong trường phái Nyingmapa, trong đó bà được xem như là một Dakini. Trong niềm tin dân gian Ấn độ, Dakini là một con quỷ cái tiến hóa thành Thánh. Trong Kim Cang thừa, Dakini là sức mạnh linh cảm của ý thức. Trong Thiền, Dakini có sứ mệnh hợp nhất sức mạnh được hành giả giải thoát vào tiến trình hữu hình hóa).

Yeshi (jap): Hui-Szu—Hui-Ssu (514-577), the third patriarch of the T'ien-T'ai school—Huệ Tư, vị tổ thứ ba của tông Thiên Thai—See Hui-Ssu.

Yesterday: Hôm qua—Yesterday was a butcher with a devil mind, today is a Bodhisattva face—Hôm qua tâm đồ tể, hôm nay Bồ Tát diện.

Yi-Cun-Xue-Feng: Zen Master Xue-Feng-Yi-Cun—Nghĩa Tồn Tuyết Phong Thiền Sư—Zen Master Xue-Feng-Yin-Cun was born in 822 in

Quan-Chou (now Fu-Jian Province). He left home to stay at Yu-Jian temple and became a monk at the age of seventeen—Thiền sư Nghĩa Tồn Tuyết Phong sanh năm 822 tại Tuyền Châu (bây giờ thuộc tỉnh Phúc Kiến). Năm mười hai tuổi sư đến ở chùa và xuất gia năm 17 tuổi.

* Xue-Feng served as a rice cook at T'ong-Shan. One day as he was straining the rice, T'ong-Shan asked him: "Do you strain the rice out from the sand, or do you strain the sand out from the rice?" Xue-Feng said: "Sand and rice are both strained out at once." T'ong-Shan said: "In that case, what will the monks eat?" Xue-Feng then tipped over the rice pot. T'ong-Shan said: "Go! Your affinity accords with Te-Shan!"—Tại Động Sơn, sư làm trưởng ban trai phạn (Phạn Đầu) đang đãi gạo. Khâm Sơn hỏi: "Đãi cát bỏ gạo hay đãi gạo bỏ cát?" Sư đáp: "Gạo cát đồng thời bỏ." Khâm Sơn hỏi: "Như vậy đại chúng lấy gì ăn?" Sư bèn lật úp thau đãi gạo. Khâm Sơn nói: "Cứ theo nhơn duyên nầy, huynh hợp ở Đức Sơn."
* When Xue-Feng left Tong-Shan, Tong-Shan asked him: "Where are you going?" Xue-Feng said: "I'm returning to Ling-Zhong. Tong-Shan said: "When you left Ling-Zhong to come here, what road did you take?" Xue-Feng said: "I took the road through the Flying Ape Mountain." Tong-Shan asked: "And what road are you taking to go back there?" Xue-Feng said: "I'm returning through the Flying Ape Mountains as well." Tong-Shan said: "There's someone who doesn't take the road through Flying Ape Mountains. Do you know him?" Xue-Feng said: "I don't know him." Tong-Shan said: "Why don't you know him?" Xue-Feng said: "Because he doesn't have a face." Tong-Shan said: "If you don't know him, how do you know he doesn't have a face?" Xue-Feng was silent—Sư đến tạm biệt Động Sơn, Động Sơn hỏi: "Ngươi đi đâu?" Sư thưa: "Đi về trong đảnh núi." Động Sơn hỏi: "Đương thời từ đường nào ra?" Sư thưa: "Từ đường vượn bay đảnh núi ra." Động Sơn hỏi: "Nay quay lại đường nào đi?" Sư thưa: "Từ đường vượn bay đảnh núi đi." Động Sơn bảo: "Có người chẳng từ đường vượn bay đảnh núi đi, ngươi biết chăng?" Sư thưa: "Chẳng biết." Động Sơn hỏi: "Tại sao chẳng biết?" Sư thưa: "Y không mặt mày." Động Sơn bảo: "Ngươi đã chẳng biết, sao biết không mặt mày?" Sư không đáp được.
* At that moment it was like the botom falling out of a bucket of water."—When Xue-Feng was traveling with Yan-T'ou on Tortoise Mountain in Li-Chou Province, they were temporarily stuck in an inn during a snowstorm. Each day Yan-T'ou spent the entire day sleeping. Xue-Feng spent each day sitting in Zen meditation. One day, Xue-Feng called out: "Elder Brother! Elder Brother! Get up!" Yan-T'ou said: "What is it?" Xue-Feng said: "Don't be idle. Monks on pilgrimage have profound knowledge as their companion. This companion must accompany us at all times. But here today, all you are doing is sleeping." Yan-T'ou yelled back: "Just eat your fill and sleep! Sitting there in meditation all the time is like being some day figure in a villager's hut. In the future you'll just spook the men and women of the village." Xue-Feng pointed to his own chest and said: "I feel unease here. I don't dare cheat myself by not practicing diligently." Yan-T'ou said: "I always say that some day you'll build a cottage on a lonely mountain peak and expound a great teaching. Yet you still talk like this!" Xue-Feng said: "I'm truly anxious." Yan-T'ou said: "If that's really so, then reveal your understanding, and where it is correct I'll confirm it for you. Where it's incorrect I'll root it out." Xue-Feng said: "When I first went to Yan-Kuan's place, I heard him expound on emptiness and form. At that time I found an entrance." Yan-T'ou said: "And then I saw Tong-Shan's poem that said: 'Avoid seeking elsewhere, for that's far from the Self, now I travel alone, everywhere I meet it, now it's exactly me, now I'm not it." Yan-T'ou said: "If that's so, you'll never save yourself." Xue-Feng said: "Later I asked De-Shan: 'Can a student understand the essence of the ancient teachings?' He struck me and said: 'What did you say?' At that moment it was like the bottom falling out of a bucket of

water.” Yan-T’ou said: “Haven’t you heard it said that ‘what comes in through the front gate isn’t the family’s jewels?” Xue-Feng said: “Then, in the future, what should I do?” Yan-T’ou said: “In the future, if you want to expound a great teaching, then it must flow forth from your own breast. In the future your teaching and mine will cover heaven and earth.” When Xue-Feng heard this he experienced unsurpassed enlightenment. He then bowed and said: “Elder Brother, at last today on Tortoise Mountain I’ve attained the Way!”—Sư cùng Nham Đầu đi đến Ngao Sơn ở Lễ Châu gặp tuyết xuống quá nhiều nên dừng lại. Nham Đầu mỗi ngày cứ ngủ, sư một bề ngồi thiền. Một hôm, sư gọi Nham Đầu: “Sư huynh! Sư huynh! Hãy dậy.” Nham Đầu hỏi: “Làm cái gì?” Sư nói: “Đời nay chẳng giải quyết xong, lão Văn Thúy đi hành khất đến nơi chốn, bị y chê cười, từ ngày đến đây sao chỉ lo ngủ?” Nham Đầu nạt: “Ngủ đi! Mỗi ngày ngồi trên giường giống như thổ địa, ngày sau bọn ma quỷ nam nữ vẫn còn.” Sư chỉ trong ngực nói: “Tôi trong ấy còn chưa ổn, không dám tự dối.” Nham Đầu nói: “Tôi bảo ông sau nầy lên chót núi cất thảo am xiển dương đại giáo, sẽ nói câu ấy.” Sư thưa: “Tôi thật còn chưa ổn.” Nham Đầu bảo: “Nếu ông thật như thế, cứ chỗ thấy của ông mỗi mỗi thông qua, chỗ phải tôi sẽ chứng minh cho ông, chỗ chẳng phải tôi sẽ vì ông đuổi dẹp.” Sư thưa: “Khi tôi mới đến Diêm Quan, thấy thượng đường nói nghĩa sắc không, liền được chỗ vào.” Nham Đầu nói: “Từ đây đến ba mươi năm rất kỵ không nên nói đến.” Sư thưa: “Tôi thấy bài kệ của Động Sơn qua sông ‘Thiết kỵ tùng tha mít, điều điều giữ ngã sơ, cừ kim chánh thị ngã, ngã kim bất thị cừ.’” Nham Đầu nói: “Nếu cùng ấy tự cứu cũng chưa tột.” Sau sư hỏi Đức Sơn ‘Việc trong tông thừa từ trước con có phần chăng?’ Đức Sơn đánh một gậy hỏi: ‘Nói cái gì?’ Tôi khi đó giống như thùng lủng đáy.” Nham Đầu nạt: “Ông chẳng nghe nói “Từ cửa vào chẳng phải của báu trong nhà.” Sư thưa: “Về sau làm thế nào mới phải?” Nham Đầu bảo: “Về sau, nếu muốn xiển dương Đại Giáo, mỗi mỗi từ trong hông ngực mình lưu xuất, sau nầy cùng ta che trời che đất đi!” Sư nhơn câu ấy đại ngộ liền đảnh lễ, đứng dậy kêu luôn: Sư huynh! Ngày nay mới là thành đạo ở Ngao Sơn.”

* After Xue-Feng asumed the abbacy at Snow Peak, a monk asked him: “When the Master was at Te-Shan’s place, what was it you attained and allowed you to stop looking further?” Xue-Feng said: “I went with empty hands and returned with empty hands.”—Một vị Tăng hỏi: “Hòa Thượng thấy Đức Sơn được cái gì liền thôi?” Sư đáp: “Ta đi tay không, về tay không.”

* Xue-Feng asked a monk: “Where have you come from?” The monk said: “From Zen master Fu-Chuan’s place.” Xue-Feng said: “You haven’t crossed the sea of life and death yet. So why have you overturned the boat?" ”he monk was speechless. He later returned and told Zen master Fu-Chuan about this. Fu-Chuan said: "Why didn't you say ‘It is not subject to life and death’?” The monk returned to Xue-Feng and repeated this phrase. Xue-Feng said: “This isn’t something you said yourself.” The monk said: “Zen master Fu-Chuan said this.” Xue-Feng said: : Isend twenty blows to Fu-Chuan and give twenty blows to myself as well for interfering your own affairs.”—Sư hỏi vị Tăng mới đến: “Vừa rời chỗ nào đến?” Vị Tăng thưa: ““Phú Thuyền đến.” Sư hỏi: “Biển sanh tử chưa qua, vì sao lại phú thuyền (úp thuyền)?” Vị Tăng không đáp được, bèn trở về thuật lại cho Phú Thuyền. Phú Thuyền bảo: “Sao không nói y không sanh tử.” Vị Tăng trở lại nói lời nầy. Sư bảo: “Đây không phải lời của ông. Vị Tăng thưa: “Phú Thuyền nói thế ấy.” Sư bảo: “Ta có 20 gậy gởi cho Phú Thuyền, còn ta tự ăn 20 gậy, chẳng can hệ gì đến Xà Lê.”

* One day, Xue-Feng went into the monk’s hall and started a fire. The he closed and locked the front and back doors and yelled “Fire! Fire!” Xuan-Sha took a piece of firewood and threw it in through the window. Xue-Feng then opened the door—Một hôm, sư ở trong nhà Tăng dóng cửa trước cửa sau xong nổi lửa đốt, lại kêu: “Cứu lửa! Cứu lửa! Huyền

Sa đem một thanh củi từ cửa sổ ném vào trong. Sư bèn mở cửa.

* Zen master Xue-Feng entered the hall and addressed the monks, saying: "South Mountain has a turtle-nosed snake. All of you here must take a good look at it." Chang-Qing came forward and said: "Today in the hall there and many who are losing their bodies and lives." Yun-Men then threw a staff onto the ground in front of Xue-Feng and affected a pose of being frightened. A monk told Xuan-Sha about this and Xuan-Sha said: "Granted that Chang-Qing understands, still I don't agree." The monk said: "What do you say, Master?" Xuan-Sha said: "Why do you need South Mountain?"—Sư thượng đường dạy chúng: "Núi Nam có một con rắn mũi to, hết thảy các ông đều phải khéo xem." Trường Khánh bước ra thưa: "Hôm nay trong nhà này có người tán thân mất mạng." Vân Môn lấy cây gậy ném trước sư rồi ra bộ sợ. Có người đem việc nầy thuật lại Huyền Sa. Huyền Sa nói: "Phải là Huynh Lăng mới được. Tuy nhiên như thế, nếu ta thì chẳng vậy." Vị Tăng hỏi: "Hòa Thượng làm thế nào?" Huyền Sa nói: "Dùng núi Nam làm gì?"
* He died in 908. After his death he received the posthumous title "Great Teacher True Awakening."—Sư thị tịch năm 908, được vua ban hiệu "Đại Sư Chơn Giác".

Yi-Dam (tib): Ista-devata (skt)—Thần giám hộ—Also called Yidams, a Tibetan term for "Tutelary deities," or Buddhas who are the focus of tantric visualization practices. They often represent ideal qualities such as compassion or wisdom, but are also considered to be real entities, which exist as "enjoyment bodies" residing in the Buddhist heavens. In deity yoga practice, meditators create a vivid image of a particular "yi-dam" and imagine that it possesses all the ideal qualities of a buddha. This is called the "generation stage"; it is followed by the "completion stage", in which one imagines that the Buddha merges with oneself and that one becomes indistinguishable from the "yi-dam." The visualized image is referred to as the "pledge being," and the actual entity that is being summoned in the visualization practice is called the "wisdom being." This practice requires that one obtain the requisite initiation from a qualified Guru, and the actual visualization is guided by his or her oral instructions—Từ ngữ Tây Tạng có nghĩa là "thần giám hộ," hay chư Phật tập trung vào thiền quán tưởng của Mật tông. Các vị này thường tiêu biểu cho từ bi và trí tuệ, nhưng cũng được xem như những thực thể hiện báo thân trụ tại các tầng trời Phật giáo. Trong thiền quán tưởng tới một vị thần giám hộ, hành giả tạo cho mình một hình ảnh sinh động có những phẩm chất lý tưởng cửa một vị Phật. Đây gọi là giai đoạn phát động, được theo sau bởi giai đoạn hoàn thành, trong đó hình ảnh của vị Phật này hợp nhất với chính mình để trở thành một vị thần giám hộ không thể tách rời được. Vị quán tưởng hình tượng được xem như là "chúng sanh thệ nguyện" và vị mà hành giả gặp gỡ trong lúc thực tập quán tưởng là "chúng sanh trí tuệ." Lối tu tập này đòi hỏi hành giả phải có lễ quán đảnh trước đây với một vị thầy có đủ thẩm quyền, và thực tập quán tưởng phải do chính sự hướng dẫn từ miệng của vị thầy ấy.

Yield: Nhường chỗ—Youth must yield to old age—Tuổi thanh xuân phải nhường chỗ cho tuổi già.

Yielding to other people's wishes: Tùy Tình—Nhượng bộ hay tùy theo sự ước nguyện của người khác.

Yielding to sleep: Tùy Miên.

1) Drowsiness: Buồn ngủ—Ngầy ngật—Comatose, one of the klesa, or temptations.
2) Used by the Sarvastivadins as an equivalent for klesa, the passions and delusions: Theo tông nghĩa của Hữu Bộ Tiểu Thừa, "Tùy Miên" là một tên khác của phiền não.
3) Used by the school of consciousness as the seed of klesa (greed, hatred, ignorance, pride, doubt, wrong views): Theo tông nghĩa của phái Duy Thức Đại Thừa, đây là tên gọi chung cho chủng tử của "Phiền Não Chướng" và "Sở Tri Chướng" (tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến).

Yi-Huai T'ien-Yi: Nghĩa Hoài Thiền Sư—Zen master Yi-Huai-T'ien-Yi—Zen master Yi-Huai-T'ien-Yi was born in 993 in Luo-Qing, Zhe-Jiang Province. He was the son of a fisherman. After leaving home he became a disciple of Zen Master

Xue-T'ou—Thiền sư Nghĩa Hoài Thiên Y sanh năm 993, quê ở Lạc Thanh, tỉnh Triết Giang, con nhà chài lưới. Sau khi xuất gia, sư là đệ tử của Thiền Sư Tuyết Đậu.

* At their first encounter, Xue-Tou said: "What is your name?" Yi-Huai-T'ian-Yi said: "Yi-Huai." Chong-Xian said: "Why isn't it Huai-Yi?" (Reversing the order of the two characters of this name creates the Chinese word 'doubt'). Yi-Huai said: "The name was given to me." Chong-Xian asked: "Who gave you this naem?" Yi-Huai said: "I received it at my ordination nearly ten years ago." Chong-Xian asked: "How many pairs of sandals have you worn out since you set out traveling?" Yi-Huai said: "The master shouldn' deceive people!" Chong-Xian said: "I haven' said anything improper. What do you mean?" Yi-Huai remained silent. Chong-Xian then hit him and said: "Strip off the silence and there's a fraud! Get out!" Later when Yi-Huai was in Chong-Xian's room for an interview, Chong-Xian said: "Practicing like this you won't attain it. Not practicing like this you won't attain it. This way or not this way, neither way will attain it." Yi-Huai began to speak out Chong-Xian drove him out of the room with blows—Trong lần gặp gỡ đầu tiên, Tuyết Đậu hỏi: "Ngươi tên gì?" Sư thưa: "Tên Nghĩa Hoài." Tuyêt Đậu hỏi: "Sao chẳng đặt Hoài Nghĩa?" Sư thưa: "Đương thời đến được." Tuyết Đậu lại hỏi: "Ai vì ngươi đặt tên?" Sư thưa: "Thọ giới đến giờ đã mười năm." Tuyết Đậu hỏi: "Ngươi đi hành khất đã rách bao nhiêu đôi giày?" Sư thưa: "Hòa Thượng chớ lừa người tốt." Tuyết Đậu nói: "Ta không xét tội lỗi, ngươi cũng không xét tội lỗi, ấy là sao?" Sư không đáp được. Tuyết Đậu đánh, bảo: "Kẻ rỗng nói suông, đi đi!" Sư vào thất, Tuyết Đậu bảo: "Thế ấy chẳng được, chẳng thế ấy cũng chẳng được." Sư suy nghĩ. Tuyết Đậu lại đánh đuổi ra. Như thế đến bốn lần.
* The next day, while Yi-Huai fetched water from the well and carried it with a shoulder pole back to the temple, the people suddenly broke. As the bucket crashed to the ground Yi-Huai was suddenly enlightened. He then composed the following verse that Xue-Tou greatly praise:

"One, two, three, four, five, six, seven,
Alone atop the 80,000-foot peak,
Anatching the pearl from the jaws of the black dragon,
A single exposes Vimalakirti.

Hôm sau khi sư nhơn gánh nước, đòn gánh gẫy làm rơi cặp thùng. Sư đại ngộ, làm bài kệ:

"Nhất nhị tam tứ ngũ lục thất
Vạn nhẫn phong đầu độc túc lập
Ly long hàm hạ đoạt minh châu
Nhất ngôn khám phá Duy Ma Cật."
(Một hai ba bốn năm sáu bảy
Chót núi muôn nhẫn một chơn đứng
Dưới hàm Ly Long đoạt minh châu
Một lời đủ phá Duy Ma Cật).

* Yi-Huai entered the hall and addressed the monks, saying: "A distinguished teacher of our sect said: "You must drive away the ox from the plowman, grab away the starving man's food, regard the mean as noble, and regard the noble as mean. If you drive the ox away, then the plowman' crop will be abundant. If you snatch away the food, then you will forever end the starving man's hunger and thirst. Taking the mean as noble, a handful of dirt becomes gold. Taking the noble as mean, you change gold into dirt.' But as for me, I don't drive away the plowman's food. Why is that? Moreover, I don't turn a handful of dirt into gold, or gold into dirt. And why is this? Because gold is gold; dirt is dirt; jade is jade; stone is stone; a monk is a monk; and a layperson is layperson. Since antiquity there have existed heaven and earth, sun and moon, mountains and rivers, people and their relationships. This being so, how many of the deluded can break through the San Mountain Pass and meet Bodhidharma?"—Sư thượng đường dạy chúng: "Phàm là Tông Sư (Thầy trong Thiền tông) phải đoạt trâu của kẻ đi cày, cướp thức ăn của người đói, gặp nghèo thì sang, gặp sang thì nghèo, đuổi trâu của người đi cày khiến cho lúa mạ tốt tươi. Cướp thức ăn của người đói khiến họ hằng dứt đói khát. Gặp nghèo thì sang nắm đất thành

vàng, gặp sang thì nghèo biến vàng thành đất. Lão Tăng cũng chẳng đuổi trâu của người cày, cũng chẳng cướp thức ăn của người đói. Sao gọi là trâu của người cày, ta nào cần dùng. Thức ăn của người đói, ta nào muốn ăn. Ta cũng chẳng biến vàng thành đất. Sao vậy? Vì vàng là vàng, đất là đất, ngọc là ngọc, đá là đá. Tăng là Tăng, tục là tục. Trời đất xưa nay, nhật nguyệt xưa nay, núi sông xưa nay, con người xưa nay. Tuy nhiên như thế, đập nát cái cổng mê sẽ gặp Đức Đạt Ma.

Yin-Kuang (Great Master): Ấn Quang Đại Sư—Great Master Yin-Kuang—According to Most Venerable Thích Thìn Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, Yin-Kuang's given name was Thánh Lượng, and his self-given name was Thường Tàm. He was born during the end of the Ch'ing Dynasty and the beginning of the Republic of China. He was a descendent of the Triệu Family at Hiệp Tây region. As a child, he studied Confucianism and as he got older he took on the responsibility of maintaining Confucius Teachings as his purpose in life; therefore, he inadvertently followed the false teachings of O-Yang-Tzu and Han-Du to degrade and criticize the Buddha-Dharma. Thereafter he was sick continuously for several years. Upon self-reflection he realized he was gravely mistaken and immediately abandoned his old ways of degrading and criticizing the Buddha's Teachings. In the seventh year of Kuang-Ch'u reign period of the Ch'ing Dynasty, he turned twenty and his cultivated karma had ripened; thus, he became ordained under Most Venerable T'ao-Shuan at the Lotus Flower Cavern Temple in the Chung-Nam Mountain. Soon after, he took the Bhiksu Precepts with Precept-Master Yin at the Song-Khe Temple of the Hung-An district. Six months after birth, he already had problems with his sight. Though he recovered from this illness, his eye sight was so weak. Every time his eyes turned a little red, he had a difficult time seeing. His nature was prudent and his hand writing was very beautiful; thus, during taking the Bhiksu Precepts, he was assigned as a secretary of the temple. During the day time, because he spent so much time writing, his eyes worsened and turned completely red. During that time, while drying the sutras, he had opportunity to read a Buddhist text called "Pureland Dragon Poetry" written by a Wang-Ru-Huu. Knowing clearly the virtues and merits of practicing Buddha Recitation, during the period he took the precepts, he would often stay up to continue practicing Buddha Recitation in the temple long after everyone had gone to sleep. Even during the day while writing, his mind never ceased to recite the Buddha's name. Consequently, though his eyes were blazingly red, he was still able to continue to write. At the conclusion of the Bhiksu precept-maintaining period, his eyes had healed completely. Relying on this evidence, he knew the virtues and merits obtained from Buddha Recitation were unimaginable. This also established a foundation as well as being one of the main reasons he decided eventually to focus on propagating Pureland Buddhism, to teach and encourage everyone to practice Buddha Recitation. Admired for his conducts and virtues, Most Venerable Hua-Wen invited him to come and live in the library at Fa-Wu Temple so he could cultivate more peacefully. Counting to the end of the Ch'ing Dynasty, for a period of thirty years, he remained unknown and hidden because he preferred not to associate himself with the outside world so he could cultivate peacefully praying to attain the Buddha Recitation Samadhi. He did not accept any disciples until he was 59 years of age. He had a total of more than three hundred thousand lay disciples, from nobility to rich and famous, scholars to common peole. He taught that, "Sakyamuni Buddha and Amitabha established the Dharma Door of Pureland Buddhism; directed and maintained by Manjusri and Samantabhadra Maha-Bodhisattvas; propagated by Great Masters Asvaghosha and Nagarjuna; practiced and further spread widely by Patriarchs Hui-Yuan, T'ien-T'ai, Ch'ing-Lieng, Yung-Ming, Lien-Ch'ih, Ou-I, etc. Therefore, today I encourage everyone from Enlightened to the Unenlightened, the wise to the ignorant, for all also cultivate this Dharma tradition. People who cultivate Pure-Karma must 'Maintain their humanity, fulfill all of one's responsibilities. Eliminate all unwholesome thoughts, maintain true faith. Abandon all wicked practices, practice all wholesome conducts. Do not

murder and destroy others. Try to become vegetarians. Have compassion and protect the life of living creatures. Have faith, Vow and Practice Buddha Recitation praying to gain rebirth to the Ultimate Bliss Western Pureland.'" When he was 77 years old, he returned to Linh Nham Temple. On October 24, he knew ahead of time his gaining rebirth was near; therefore, he summoned ordained and lay Buddhists to Linh Nham Temple. During the meeting, he instructed the following: "There is nothing speacial or unusual about the Buddha Recitation Dharma Door. If genuine and sincere, no one will be excluded from the Buddha's rescue and deliverance." Then on November 4, he came down with a minor illness, but he still diligently practiced Buddha Recitation. After reciting he asked for water to wash his hands and then stood up and said, "Amitabha Buddha has come to deliver me. I will go soon. You all must have faith, vow and practice Buddha Recitation to pray for rebirth in the Western Pureland." After speaking, he returned to his seat to sit in the lotus position, put his palms together following the supporting recitations of the great assembly and then he peacefully passed away. He was eighty years old with a Dharma age of 60—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, Ngài Ấn Quang tên là Thánh Lượng, biệt hiệu Thường Tàm. Ấn Quang Đại Sư sanh vào cuối đời nhà Thanh, bước qua kỷ nguyên Dân Quốc. Ngài họ Triệu ở đất Hiệp Tây. Thuở bé Ngài theo Nho học, lớn lên lấy việc duy trì đạo Khổng làm trách nhiệm, vì thế ngài vô tình nghe theo tà thuyết của Âu Dương Tu và Hàn Dũ, bài bác Phật pháp. Sau đó ngài bị bệnh liên tiếp mấy năm. Tự xét biết lỗi lầm, ngài liền hối cải tâm niệm bài phá Phật pháp khi trước. Niên hiệu Quang Chữ thứ bảy đời nhà Thanh, căn lành kịp đến lúc ngài vừa hai mươi tuổi. Ngài xuất gia với Hòa Thượng Đạo Thuần tại chùa Liên Hoa Động trong núi Chung Nam. Ít lâu sau ngài thọ cụ túc giới tại chùa Song Khê trong huyện Hưng An với Ấn Luật Sư. Ngài đã từng bị bệnh đau mắt khi vừa mới chào đời, lớn lên tuy đã khỏi nhưng thị lực rất kém. Mỗi khi mắt vừa đỏ là chỉ còn thấy lờ mờ. Vì tính cẩn thận và chữ đẹp, nên sau khi thọ cụ túc giới ngài được cử làm thơ ký. Do viết chữ quá nhiều nên mắt của ngài luôn đỏ như huyết. Lúc trước, nhơn khi phơi kinh, ngài được xem bộ Long Thư Tịnh Độ của ngài Vương Nhật Hưu trứ tác, biết rõ công đức niệm Phật, nên kỳ thọ giới nầy, ban đêm sau khi đại chúng đã yên nghỉ, riêng ngài vẫn còn ngồi niệm Phật luôn. Ban ngày trong lúc viết chữ, ngài cũng không rời câu niệm Phật. Nhờ vậy đôi mắt tuy phát đỏ, nhưng vẫn có thể gắng gượng biên chép được. Khi giới đàn vừa mãn thì bệnh mắt của ngài cũng vừa khỏi. Do đây nên ngài biết công đức niệm Phật không thể nghĩ bàn. Cũng nhờ vào nhân duyên chánh yếu nầy mới khiến ngài quy hướng Tịnh Độ và khuyên người niệm Phật. Vì cảm mến đức hạnh của ngài nên Hòa Thượng Hóa Văn thỉnh ngài về ở Tàng Kinh Các của chùa Pháp Võ để tỉnh tâm tu niệm. Tính đến cuối đời nhà Thanh, trong hơn ba mươi năm xuất gia, trước sau ngài đều mai danh ẩn tích, không thích cùng người ngoài tới lui giao tiếp, để yên tu cầu chứng Niệm Phật Tam Muội. Mãi đến năm ngài được 59 tuổi, ngài mới bắt đầu thâu nhận đệ tử. Số đệ tử tại gia của ngài lên đến hơn 300 ngàn, bao gồm từ hàng quyền quý giàu sang, danh nhơn, học sĩ cho đến thường dân. Ngài dạy: "Pháp môn Tịnh Độ là do Phật Thích Ca và A Di Đà kiến lập. Các vị Bồ Tát Văn Thù và Phổ Hiền hướng dẫn và duy trì. Đức Mã Minh và Long Thọ hoằng dương. Các Tổ Huệ Viễn, Thiên Thai, Thanh Lương, Vĩnh Minh, Liên Trì, Ngẫu Ích xướng đạo cùng tiếp phần giáo hóa. Vì thế nên nay khuyên khắp các hàng Thánh, Trí, Phàm, Ngu đồng nên tu hành vậy. Người đã tu "tịnh nghiệp" thì phải: 'Giữ luân thường, làm hết bổn phận. Dứt tà niệm, gìn lòng thành kính. Trừ bỏ các điều ác, vâng làm các việc lành. Đừng giết hại, gắng ăn chay. Thương tiếc và hộ trì mạng sống loài vật. Tín, nguyện niệm Phật cầu sanh về Tây Phương Cực Lạc.'" Năm ngài được 77 tuổi, nhằm ngày 24 tháng 10, ngài dự biết trước kỳ vãng sanh, nên cho triệu tập các chư Tăng và cư sĩ về chùa Linh Nham, dặn dò tứ chúng rằng: "Pháp môn niệm Phật không có chi là đặc biệt kỳ lạ cả. Chỉ cần khẩn thiết chí thành thì không ai là chẳng được Phật tiếp dẫn. Qua ngày mồng 4 tháng 11, ngài bị cảm nhẹ, song vẫn tinh tấn niệm Phật. Niệm xong, bảo đem nước đến rữa tay rồi ngài đứng lên nói: "Phật A Di Đà đã đến tiếp dẫn. Tôi sắp đi đây. Đại chúng phải nên tín nguyện niệm Phật, cầu vãng sanh về chốn Tây

Phương." Nói đoạn ngài ngồi kiết già, chắp tay trì danh theo tiếng trợ niệm của đại chúng rồi an lành viên tịch. Ngài được 60 Tăng lạp, tuổi thọ 80.

Yin-Kuang Temple: Chùa Ấn Quang—Name of a famous pagoda, located in the tenth district, Saigon City, South Vietnam. The pagoda was built in 1948 and named Ứng Quang by Most Venerable Trí Hữu, Head of Linh Ứng Pagoda of Đà Nẵng province. In 1950, Most Venerable Thiện Hòa had its Main Hall reconstructed following the design of Từ Đàm Pagoda from Huế. He also renamed it Ấn Quang and founded the South Vietnam School of Buddhist Studies. It has been continuously built for twenty years. The Main Hall was rebuilt in 1966. Formerly, Ấn Quang Pagoda was the ofice of the South Vietnam School of Buddhist Studies from 1950 to 1953, the office of South Vietnam Buddhist Sangha Association from 1951 to 1963, the office of Vietnam Buddhist Sangha from 1959 to 1963—Tên của một ngôi chùa nổi tiếng nằm trong quận 10, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được Hòa Thượng Trí Hữu trụ trì chùa Linh Ứng Đà Nẵng xây vào năm 1948. Đến năm 1950, Hòa Thượng Thiện Hòa cho xây lại ngôi Chánh điện theo kiểu chùa Từ Đàm ở Huế, đổi tên là Ấn Quang Tự, và thành lập Phật Học Đường Nam Việt. Chùa được xây dựng liên tục trong 20 năm. Ngôi Chánh điện được tái thiết vào năm 1966. Tổ đình Ấn Quang nguyên là trụ sở của Phật Học Đường Nam Việt từ năm 1950 đến năm 1963, văn phòng của Giáo Hội Tăng Già Việt Nam từ năm 1951 đến năm 1963, văn phòng Viện Hóa Đạo và Viện Tăng Thống từ năm 1959 đến 1963.

Ying-Lo-Ching: Anh Lạc Kinh—Bodhisattva's Original Resolves Ying-Lo-Ching. People belived that this sutra was translated into Chinese from a Sanskrit sutra in the fifth century; however, later Buddhist scholars indicated that it was probably written in China during the fifth or the sixth century. It discusses the fifty-two stages, the pure precepts, ten perfections, etc—Bồ Tát Bổn Nguyện Anh Lạc Kinh. Người ta tin rằng bộ kinh này được dịch ra từ một bộ kinh Phạn vào thế kỷ thứ năm; tuy nhiên, về sau này các học giả Phật giáo cho thấy rằng bộ kinh này được viết tại Trung Hoa vào khoảng thế kỷ thứ năm hay thứ sáu. Kinh bàn về thập nhị địa, phạm hạnh, lục Ba La Mật, vân vân.

Yin-Yuan-Lung-Ch'i: Ẩn Nguyên Long Khí—Yin-Yuan-Lung-Ch'i 1592-1673, a famous Chinese Ch'an master of the Lin-Chih school, abbot of the Wan-Fu monastery on Mount Huang-Po in China. Yin-Yuan went to Japan in 1654 and founded there the Obaku Kokushi. His teachings and sayings are recorded in the Obaku-hogo, the Fushô-kokushi-koroku, and the Ingen-hôgo—Thiền sư nổi tiếng thuộc phái Lâm Tế, viện chủ tu viện Wang-Fu trên núi Hoàng Bá. Ẩn Nguyên sang Nhật Bản năm 1654, lập ra phái Obaku ở đó. Hoàng gia Nhật Bản phong cho ngài danh hiệu sau khi mất là Daikô-Fushô-Kokushi. Những châm ngôn và những bài thuyết giảng của ngài được sưu tập trong các tác phẩm nhan đề Obaku-hôgo, Fushô-kikushi-kôroku, và Ingen-hôgô.

Yi-Qing-T'ou-Tzi: Nghĩa Thanh Thiền Sư—Đầu Tử—Zen Master Yi-Qing-T'ou-Tzi—Zen master Yi-Qing-T'ou-Tzi was born in 1032, was the Xao-T'ong Zen school Dharma heir, but not the direct student of T'a-Yang—Thiền sư Nghĩa Thanh Đầu Tử sanh năm 1032, là Pháp tử của trường phái Tào Động, nhưng không phải là đệ tử trực tiếp của Thiền Sư Đại Dương.

* He left home at the age of seven to live at Miao-Xiang Temple. Initially, he studied the "Hundred Dharmas Doctrine" of the Consciousness-Only school of Buddhism. Later, he undertook the practices of the Hua-Yen school, but upon reading the words "Mind is self-nature," he had an insight, saying: "Dharma is not found in the written word, and how can one speak of it?" He then went traveling to find and study under a Zen teacher—Sư xuất gia năm lên bảy tuổi tại chùa Diệu Tướng. Thoạt tiên sư học Luận Bách Pháp của Tông Duy Thức. Về sau sư nghe kinh Hoa Nghiêm, đến câu "Tức tâm tự tánh," sư liền phát tỉnh, nói: "Pháp lìa văn tự đâu có thể giảng ư?" Sư bèn cất bước du phương qua các thiền hội.
* At that time, Zen master Yuan-Jian was staying at Sacred Peak. One night he saw a blue eagle in a dream and took it as an omen. The next morning, T'ou-Tzi arrived and Yuan-Jian received him ceremoniously. Now

because a non-Buddhist once asked the Buddha: "I don't ask about that which may be spoken of, and I don't ask about what may not be spoken of… After three years Yuan-Jian asked T'ou-Tzi: "Let's see if you remember your 'hua-t'ou.' T'ou-Tzi began to answer when Yuan-Jian suddenly covered T'ou-Tzi's mouth with his hand. T'ou-Tzi the experienced enlightenment. He bowed. Yuan-Jian said: "Have you awakened to the mysterious function?" T'ou-Tzi said: "Were it like that I'd have to spit it out." At that time an attendant standing to one side said: "Today Qing Hua-Yan (T'ou-Tzi) is sweating as if he were ill!" T'ou-Tzi turned to him and said: "Don't speak insolently! If you do so again I'll vomit!" After three more years, Yuan-Jian revealed to T'ou-Tzi the essential doctrine passed down from T'ong-Shan and T'ou-Tzi grasped it entirely. Yuan-Jian presented T'ou-Tzi with T'a-Yang's portrait, sandals, and robe. He then instructed him to carry on the method of this school in my behalf, so that it will not end here. Well and befittingly sustain and preserve it." Yuan-Jian then wrote a verse and presented to T'ou-Tzi:

"Mt. Sumeru stands in the greta void.
It supports the spinning sun and moon.
Upon its countless peaks do rest,
The white clouds there transformed.
The Shao-Lin wind sows a forest.
The Cao-T'ong screen rolled up.
A golden phoenix lives in a dragon's nest.
Imperial moss is crushed by a wagon.

Thiền Sư Viên Giám ở hội Thánh Nham, một đêm nằm mộng thấy có nuôi con chim ưng sắc xanh, tỉnh giấc ông cho là một điềm lành. Đến sáng ngày ấy, sư liền đi đến . Sư lễ ra mắt, Giám nhận cho ở và dạy khán câu "Ngoại đạo hỏi Phật: 'Chẳng hỏi có lời, chẳng hỏi không lời.'" Sư khán câu nầy trải qua ba năm, một hôm Giám hỏi: "Ngươi ghi được thoại đầu chăng, thử nêu ra xem?" Sư nghĩ đáp lại, bị Giám bụm miệng. Bỗng nhiên sư khai ngộ, bèn đảnh lễ. Giám bảo: "Ngươi diệu ngộ huyền cơ chăng?" Sư thưa: "Nếu có cũng phải mửa bỏ." Lúc đó, thị giả ở bên cạnh nói: "Hoa Nghiêm Thanh ngày nay như bệnh được ra mồ hôi." Sư ngó lại, bảo: "Ngậm lấy miệng chó, nếu nói lăng xăng, Ta buồn nôn." Sau đó ba năm, Giám đem tông chỉ của tông Tào Động chỉ dạy, sư đều diệu khế. Giám trao giày, y của Đại Dương Huyền và dặn dò: "Ngươi thay ta nối dòng tông Tào Động, không nên ở đây lâu phải khéo hộ trì." Sau đó Giám nói kệ:

"Tu Di lập Thái Hư
Nhật nguyệt phụ nhi chuyển
Quần phong tiệm ỷ tha
Bạch vân phương y cải biến
Thiếu Lâm phong khởi tùng
Tào Khê động liêm quyện
Kim Phụng túc long sào
Thần đài khởi xa tiển."
(Tu Di dựng trong không,
Nhật nguyệt cạnh mà chuyển
Nhiều đảnh đều nương y
Mây trắng mới biến đổi
Thiếu Lâm gió tòng tay
Động Tào Khê cuốn sáo
Phụng vàng đậu ổ rồng
Nhà rêu đậu xe nghiền).

* When T'ou-tzi-Yi-Qing arrived at Yuan-Tong's place, rather than going for an interview with that teacher at the appointed time, he remained sleeping in the monk's hall. The head monk reported this to Yuan-Tong, saying: "There is a monk who's sleeping in the hall during the day. I'll go deal with it according to the rules." Yuan-Tong asked: "Whi is it?" The head monk said: "The monk Qing." Yuan-Tong said: "Leave it be. I'll go find about it." Yuan-Tong then took his staff and went into the monk's hall. There he found T'ou-Tzi-Yi-Qing in a deep sleep. Hitting the sleeping platform with his staff, he scolded him: "I don't offer any 'leisure rice' here for monks so that they can go to sleep." T'ou-Tzi-Yi-Qing woke up and asked: "How would the master prefer that I practice?" Yuan-Tong said: "Why don't you try practicing Zen?" Yi-Qing said: "Fancy food doesn't interest someone who's sated." Yuan-Tong said: "But I don't think you've gotten there yet." Yi-Qing said: "What point would

there be in waiting until you believe it?" Yuan-Tong said: "Who have you been studying with?" Yi-Qing said: "Fu-Shan." Yuan-Tong said: "No wonder you're so obstinate!" They then held each other's hands, laughed, and went to talk in Yuan-Tong's room. From this incident Yi-Qing's reputation spread widely—Sư đến Viên Thông không thưa hỏi gì, chỉ ăn cơm xong rồi ngủ. Tri sự thấy thế, bạch với Viên Thông: "Trong Tăng đường có vị Tăng cả ngày lo ngủ, xin thực hành theo qui chế." Viên Thông bảo: "Khoan! Đợi ta xét qua." Viên Thông cầm gậy đi vào Tăng đường, thấy sư đang nằm ngủ, Viên Thông gõ vào giường, quở: "Trong đây tôi không có cơm dư cho Thượng Tọa ăn xong rồi ngủ." Sư thưa: "Hòa Thượng dạy tôi làm gì?" Viên Thông bảo: "Sao chẳng tham thiền?" Sư thưa: "Món ăn ngon không cần đối với người bụng no." Viên Thông bảo: "Tại sao có nhiều người không chấp nhận Thượng Tọa?" Sư thưa: "Đợi họ chấp nhận để làm gì? Viên Thông hỏi: "Thượng Tọa đã gặp ai rồi đến đây?" Sư thưa: "Phù Sơn." Viên Thông bảo: "Lạ! Được cái gì mà lười biếng." Viên Thông bèn nắm tay, hai người cười rồi trở về phương trượng."

* T'ou-Tzi-Yi-Qing first taught on White Cloud Temple in Jian-Chou. He later moved to the Sheng-Yin Monastery in Shu-Chou (located on Mt. Qian) Zen master Yi-Qing entered the hall and addressed the monks, saying: "To speak of this affair is like a phoenix soaring into the heavens, not leaving a trace behind. It's like a ram whose horns are entangled in a tree, and thus does not touch the ground. Where will you find any tracks? A golden dragon in not concealed in a cold swamp. A jade rabbit nests in the moonlight. In order to establish the guest and host, you must stick your head out beyond the noisy world. If you answer my questions properly, you're singing at the edge of the mysterious road. But in that case, you're still only halfway there. If you're still staring in miscomprehension, don't belabor what you see!"—Ban đầu Sư trụ trì tại Bạch Vân. Sau sư dời đến Đầu Tử. Sư thượng đường dạy chúng: "Nếu luận việc nầy như loan phụng bay giữa hư không chẳng để dấu vết, như con linh dương mọc sừng ai tìm được dấu chơn, rồng vàng chẳng giữ đầm lạnh, thỏ ngọc đâu gá bóng cóc. Nếu lập chủ khách thì phải ngoài cõi Oai Âm lay đầu, hỏi đáp nói bày vẫn còn ở giữa đường. Nếu đứng tròng chẳng nhọc thấy nhau.

* When Yi-Qing was near death in 1083, he composed a poem:
"As the abbot of two temples,
I couldn't assist the Buddha way.
My parting message to you all,
Don't go seeking after something."
Năm 1083, lúc gần thị tịch, sư có làm bài kệ:
"Lưỡng xứ trụ trì
Vô khả trợ đạo
Trân trọng chư nhơn
Bất tu tầm thảo."
(Trụ trì hai nơi, không thể giúp đạo
Trân trọng các ngươi,
Chẳng cần tìm thảo).

Yo (jap): To use—Dùng.

Yobbana-mado (p): Niên tráng kiêu—Intoxciation with youth—Kiêu mạn vì tuổi tráng niên—See Three dharmas (XLVIII).

Yodainen (jap): Yang-Tai-Nien—Dương Đại Niên.

Yoga (skt & p): Hiệp phối—Du già—Thiền Du Già—Tương ưng—A Sanskrit term that refers to any physical and or mental discipline. A form of meditation developed in ancient India aimed at liberating one from the physical limitations of the body or sufferings and afflictions by achieving concentration of mind and fusing with universal truth. It is common to both Hinduism and Buddhism, as well as other traditions in India. In Hinduism, yoga means to harness and unite oneself with god. In other religious traditions in India, yogic practices involve training in the development of physical and mental states that are valued by their traditions, but in Buddhism, Yoga is only equivalent to the first stage of meditative breathing practicing. This is the combination of physical and breathing exercises. Yoga method requires the mutual response or relation of the following five aspects—Từ Phạn ngữ chỉ bất cứ hình thức kỷ luật thân hay tâm. Một hình thức thiền định được phát triển ở Ấn Độ

thời cổ mục đích giải thoát những hạn chế thể chất hay những khổ đau phiền não bằng cách định tâm sao cho nó hòa nhập vào chân lý của vũ trụ. Từ này thông dụng cả trong Ấn giáo, Phật giáo, và cả những truyền thống tôn giáo khác ở Ấn Độ. Theo Ấn giáo, Du già có nghĩa là kết hợp với thượng đế. Theo các truyền thống khác ở Ấn Độ thì thực tập du già có nghĩa là thực tập phát triển tình trạng thân và tâm theo cách riêng của từng tôn giáo, nhưng trong Phật giáo, từ nầy chỉ tương đương với thiền định trong giai đoạn đầu tập thở. Đây là lối điều thân và hơi thở sao thân tâm tịnh lặng. Phương pháp Du già là sự liên hệ hỗ tương giữa năm khía cạnh cảnh, hành, lý, quả và cơ.

Đây là lối điều thân và hơi thở sao thân tâm tịnh lặng. Phương pháp Du già là sự liên hệ hỗ tương giữa năm khía cạnh cảnh, hành, lý, quả và cơ.

1) The mutual response or relation of state, or environment, referred to mind: Tương ứng với cảnh.
2) The mutual response or relation of action, or mode of practice: Tương ứng với hành.
3) The mutual response or relation of right principle: Tương ứng với lý.
4) The mutual response or relation of results in enlightenment: Tương ứng với quả.
5) The mutual response or relation of motivity, i.e. practical application in saving others: Tương ứng với cơ.

** See Twenty-four non-interactive activity dharmas.

Yoga sect: Esoteric sect—Chân Ngôn hay Du Già tông—See Yogacara.

Yogacara (skt) **Yogachara** (p): Du Già Tông.

(I) The meanings of Yogacara—Nghĩa của Du Già: A Sanskrit term for "Yogic Practice School." A school of Indian Buddhism whose main early exponents were the brothers Asanga and Vasubandhu, the primary focus of which was psychology and epistemology. The term "Yogic Practics School" may have been an implied rejection of the emphasis on dialectic (tài biện chứng) and debate found in other Indian Buddhist traditions, particularly the Madhyamaka. Meditation practice and analysis of the workings of the mind are central concerns of Yogacara, as reflected in the voluminous literature it produced on these subjects. One of its central doctrines is "cognition-only," according to which all phenomena are essentially products of mind. Along with Madhyamaka, it became one of the two most important philosophical traditions of Indian Buddhism, and also was highly influential in East Asia. Application of Yoga, also called Vijnanavada, the school that teaches knowing. The school of Mahayana Buddhist Yoga founded by Matreyanatha, Asanga and Vasubandu. According to the central notion of Yogachara, things exist only as processes of knowing, not as objects outside. Perception is a process of creative imagination (with the help of the storehouse consciousness) that apparently produces outer objects. According to Yogachara, Alaya vijnana is the ground of knowledge and the storehouse of all previous impressions, seeds developed. Alaya vijnana is the determining factor for the process of rippening karma. The Alaya vijnana is often compared to a stream and karma as the water. Once karma already formed as water poured into the stream, the stream continues to flow and flow (no matter what) even after the person's death, providing continuity from one existence to the next. According to the ancient Buddhism, the path to liberation in the Yogachara is divided into four stages (1. Preliminary path where the bodhisattva undertakes the teaching of "mind only"; 2. Path of seeing where bodhisattva gains a realistic understanding of the teaching, attains the knowledge of concept, and enters the first of the ten stages; 3. Path of meditation where bodhisattva passes successively through the ten stages and develops insight as well as liberate self from all defilements; 4. Path of fulfillment where all defilements are eliminated to put an end to the cycle of of existence)—Từ Phạn ngữ chỉ "Trường Phái Du Già." Tu tập thiền định, một loại Tam ma địa đặc biệt. Bài tập Du Già (Yoga), còn gọi là Duy Thức (Vijnanavada) hay là trường dạy về nhận thức. Du Già (Yoga) Phật giáo do Maitreyanatha, Vô Trước (Asanga) và Thế Thân (Vasubandu) sáng lập. Theo ý tưởng

trung tâm của Yogachara, mọi cái có thể tri giác được đều là tinh thần. Tri giác là quá trình sáng tạo bằng tưởng tượng. Theo Yogachara, A lại da thức, cơ sở của sự tri giác mọi vật và là nơi tàng chứa tất cả những ấn tượng của chúng ta. A Lại da là nhân tố quyết định sự chín muồi của nghiệp. A lại da thức được ví như dòng sông, trong đó nước được ví như những nghiệp. Đã có nước (nghiệp) thì dòng sông dù muốn hay không muốn vẫn phải chảy, như những nghiệp thức được mang từ đời nầy sang đời khác. Theo Phật giáo xưa thì con đường giải thoát của Yogachara được chia làm bốn gia đoạn (1. Con đường chuẩn bị, nơi Bồ Tát nguyện theo học thuyết với toàn bộ tinh thần—2. Con đường suy tưởng, nơi Bồ tát đi sâu vào học thuyết đạt được hiểu biết và bước vào giai đoạn thứ nhất trong thập địa—3. Con đường sáng tạo tâm linh, nơi Bồ Tát thiền định và đi sâu vào thập địa—4. Con đường kết thúc, nơi mà tất cả mọi uế trược đều bị xóa trắng nhằm chấm dứt chu kỳ luân hồi).

(II) The history of formation of the Yogacara school—Lịch sử thành lập Du Già tông:

1) The Yogacara school is another important branch of the Mahayana. According to Keith in the Chinese-English Buddhist Terms, tantric or esoteric sect, the principles of Yoga are accredited to Pantajali in second century B.C., later founded as a school in Buddhism by Asanga in the fourth century A.D. Hsuan-Tsang became a disciple and advocate of this school. However, according to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, the Yogacara school was founded by Maitreya or Maitreyanatha in the third century A.D.—Trường phái Duy Thứ Du Già là một nhánh quan trọng khác của phái Đại Thừa. Theo Keith trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, còn gọi là Du Già phái, tên gọi chung của Mật giáo. Giáo thuyết Du Già do ngài Pantajali sáng lập vào thế kỷ thứ hai trước Tây Lịch, sau đó được ngài Vô trước thành lập tông phái Du Già vào thế kỷ thứ tư sau Tây Lịch. Ngài Huyền Trang là một đệ tử và một người bênh vực triệt để cho tông phái nầy (ông đã dịch bộ Du Già Sư Địa Luận của ngài Tối Thắng Tử Bồ Tát). Nhưng theo Giáo sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, Du Già tông được ngài Maitreya hay Maitreyanatha sáng lập vào thế kỷ thứ ba sau Tây Lịch.

2) One of the two main schools of Mahayana Buddhism. The Yogacaras were adherents of mentalism. They do not make any undue claims for the non-origination theory notwithstanding the fact that they too hold the world to be unreal. Thus both the Madhyamika and the Yogacara schools maintain the Maya-like nature of the world. The Advaitins, likewise, adhere to the Maya doctrine in order to sustain their belief in Advaitism. A great champion of the Advaita school, Sankaracarya, took this weapon of the illusion theory and used against this rival realists, the Naiyayikas and the Vaisesikas, and on this account was called a crypto-Buddhist. Sankkara's stand in advocating the unreality of the world, however, is logical and independent, for according to the Upanisads there existed previously only the Brahmin or Atman, and things other than that were unreal and diseased. Such a declaration makes it obvious that nothing but the Brahmin or Atman is real. The question arises, what was the source of Sankara's doctrine of Maya? The Mahayana Buddhists who immediately preceded him are the most likely source. On the other hand, it is possible that it was the Sastitantra, the renowned treatise on the Sankhya philosophy. It is said that the Sastitantra contains a statement to the effect that "the ultimate and real nature of the 'gunas' the Sankhyan forces, is invisible; and what is visible to us is fairly false like an illusory object, maya. Incidentally, it may be mentioned that the earlier Buddhists Nikayas make no mention whatever of the Maya doctrine—Một trong hai trường phái chính của Phật giáo Đại Thừa. Phái Du Già gắn liền với tâm thức. Họ không binh vực nhiều cho thuyết không sinh khởi dù rằng họ cũng chủ trương thế giới này là không có thực. Như vậy, cả Trung Quán lẫn Duy Thức tông đều xác nhận tính chất ảo ảnh của thế giới. Cũng

như vậy, những người theo phái bất nhị cũng bám chặt vào thuyết ảo ảnh để giữ vững niềm tin và giáo lý của mình. Sankaracarya, một người binh vực nhiệt tình của trường phái bất nhị , đã sử dụng vũ khí là thuyết ảo tưởng này để chống lại những nhà duy thực (realist) đối thủ của ông, đó là những người Naiyayikas và Vaisesikas. Do đó ông được gọi là một Phật tử bí mật. Sankkara trong việc biện hộ cho tính chất không thực của thế giới là điều hợp lý và xác đáng, vì theo Áo Nghĩa Thư (Upanisads) thì trước đây chỉ có người Bà La Môn hay Atman (cái ta) là có thực mà thôi, còn mọi thứ khác đều không thực và không lành mạnh. Sự tuyên bố như vậy cho thấy rõ ràng ngoài người Bà La Môn hay Atman ra không có gì là thực cả. Một câu hỏi được đặt ra, "Đâu là nguồn gốc chủ thuyết ảo ảnh của Sankara?" Rất có thể nguồn gốc này là từ những người Phật giáo Đại Thừa ngay trước ông. Mặt khác, nguồn gốc có thể là từ bộ Sastitantra, bộ luận nổi tiếng về nhị nguyên (Sankhya philosophy). Được biết trong bộ Sastitantra có một câu về vấn đề này là "bản chất sau cùng và thực sự của trí tuệ thanh tịnh hay sức mạnh của nhị nguyên thì không thể nhìn thấy , còn những gì chúng ta nhìn thấy được thì hoàn toàn không thật, giống như một vật thể hư ảo hay ảo ảnh." Nhân đây cần biết thêm rằng các kinh bộ của Phật giáo trước đây không hề nhắc đến chủ thuyết ảo ảnh.

3) Yogacara is another school of thought, closely connected with with the Madhyamikas, placed its trust in faith in the Buddhas and Bodhisattvas, and in devotion to them. The systematization carried out by the Madhyamikas neglected, however, some of the ideas current in the early Mahayana, which later on received greater weight from aprallel developments in Hinduism. The influence of the Samkhya-Yoga philosophy shows itself in the Yogacara school, founded about 400 A.D. by Asanga, which relied for salvation in introspective meditation known as Yoga—Du già tông là một trường phái tư tưởng khác, có liên quan mật thiết với Trung Quán, đặc đức tin và lòng sùng mộ nơi chư Phật và chư Bồ Tát. Nhưng công trình hệ thống hóa do các nhà Trung Quán thực hiện đã bỏ rơi một vài ý tưởng quen thuộc của Đại Thừa buổi ban sơ, sau này phải chịu nhận một sức đè nặng lớn lao của những sự phát triển song song với Ấn Độ giáo. Ảnh hưởng của triết học Du Già Sankhya thấy rõ trong Duy Thức tông do ngài Vô Trước thành lập vào khoảng năm 400 sau Tây lịch, đặt giải thoát trên sự quán tưởng nội quán được gọi là phép Du Già.

(III) Theory and practice of the Yogacara school—Giáo thuyết và thực hành của Du Già tông:

1) The Yogacara recognizes three degrees of knowledge—Phái Duy Thức Du Già thừa nhận ba cấp độ kiến thức—See Three degrees of knowledge.

2) The Yogacara was so called because it emphasized the practice of meditation (yoga) as the most effective method for the attainment of the highest truth or bodhi. All the ten stages of spiritual progress (dasa bhumi) of Bodhisattvahood had to be passed through before bodhi could be attained: Trường phái nầy có tên là Duy Thức Du Già (Yogacara) vì chú trọng vào việc luyện tập thiền làm phương pháp hữu hiệu nhất để đạt đến chân lý tối cao (bodhi). Phải đi qua 'Thập Địa' của quả vị Bồ Tát mới đạt đến Bồ Đề.

3) The school is also known as the Vijnanavada on account of the fact that it holds nothing but consciousness (vijnaptimatra) to be the ultimate reality. In short, it teaches subjective idealism, or that thought alone is real: Trường phái nầy còn có tên là Duy Thức vì chủ trương rằng không có gì ngoài ý thức và ý thức là thực tại cuối cùng. Tóm lại, trường phái nầy dạy cho người ta chủ nghĩa duy tâm chủ quan, nghĩa là chỉ có ý tưởng là có thật.

4) The Yogacara brings out the practical side of philosophy, while the Vijnanavada brings out its speculative features. The Lankavatara Sutra, an important work of this school, maintains that only the mind (cittamatra) is real, while external objects are not. They are unreal like dreams, mirages and 'sky-flowers.' Cittamatra, in this case, is different from alayavijnana which is the repository of

consciousness underlying the subject-object duality: Tên Du Già (Yogacara) cho thấy rõ khía cạnh thực hành của triết lý nầy, còn tên Duy Thức (Vijnanavada) làm nổi bậc các đặc điểm lý thuyết kinh Lăng Già (Lankavatara Sutra), một cuốn sách quan trọng của trường phái nầy, cho rằng chỉ có tâm ý (cittamatra) là có thực, còn những vật thể bên ngoài thì không. Những vật thể nầy không có thực, chúng như là mộng mơ ảo ảnh. Tâm ý ở đây khác với A Lại Da thức, vốn chỉ là kho chứa đựng ý thức, tạo đối tượng cho sự đối ngẫu chủ thể và đối tượng.

5) Vasubandhu's Vijnaptimatrata-siddhi is the basic work of this system. It repudiates all belief in the reality of the objective world, maintaining that citta or vijnana is the only reality, while the alyavijnana contains the seeds of phenomena, both subjective and objective. Like flowing water, alayavijnana is a constantly changing stream of consciousness. With the realization of Buddhahood, its course stops at once. According to Sthiramati, the commentator on Vasubandhu's works, alya contains the seeds of all dharmas including those which produce impurities. In other words, all dharma exist in alayavijnana in a potential state. The Yogacarins further state that an adept should comprehend the non-existence of self (pudgala-nairatmya), and the non-existence of things of the world (dharma-nairatmya). The former is realized through the removal of passions (klesavarana), and the latter by the removal of the veil that covers the true knowledge (jneyavarana). Both these nairatmyas are necessary for the attainment of emancipation: Cuốn Duy Thức Học của ngài Thế Thân là cuốn sách cơ bản của hệ tư tưởng nầy. Sách bác bỏ mọi sự tin tưởng vào thực tại của thế giới khách quan, cho rằng chỉ có tâm (citta) hay thức (vijnana) mới là thực tại duy nhất, còn trong thức a-lại-da thì có chứa mầm mống các hiện tượng, cả chủ quan và khách quan. Giống như một dòng nước chảy, thức a-lại-da là một dòng ý thức luôn biến động. Khi đã chứng đắc Phật quả thì dòng chảy kia sẽ ngưng lại. Theo Sthiramati, nhà bình giải các tác phẩm của Thế Thân, thì a-lại-da chứa đựng chủng tử của vạn pháp, bao gồm cả các pháp tạo ra bất tịnh. Nói cách khác, vạn pháp hiện hữu trong a-lại-da thức dưới trạng thái tiềm tàng. Các nhà Duy Thức Du Già còn nói rằng người tinh thông tất sẽ hiểu được sự 'không hiện hữu của ngã thể' (pudgala-nairatmya) và sự 'không hiện hữu của vạn vật thế gian' (dharma-nairatmya). Sự không hiện hữu của ngã thể sẽ được thực hiện qua sự xóa bỏ ham muốn (klesavarana), và sự không hiện hữu của vạn vật thế gian sẽ được thực hiện qua sự cắt bỏ bức màn che phủ chân kiến thức (jneyavarana). Cả hai kiểu không thực tại nầy (Nairatmya) đều rất cần thiết để đi đến giải thoát.

(IV) The development of the Yogacara school: Sự phát triển của Du Già tông—Noted teachers in the school such as Asanga and Vasubandhu in the fourth century, Sthiramti and Dinnaga in the fifth century, Dharmapala and Dharmakirti in the seventh century, Santaraksita and Kamalasila in the eighth century, etc. These famous monks continued the work of the founder by their writings and raised the school to a high level. The school reached its summit of its power and influence in the days of Asanga and Vasubandhu. The appellation Yogacara was given by Asanga, while the term Vijnanavada was used by Vasubandhu—Các luận sư nổi tiếng của trường phái nầy là Vô Trước là Vô Trước và Thế Thân vào thế kỷ thứ tư, An Huệ và Trần Na vào thế kỷ thứ năm, Pháp Trì và Pháp Xứng vào thế kỷ thứ bảy, Tịch Hộ và Liên Hoa Giới vào thế kỷ thứ tám, vân vân tiếp tục sự nghiệp của người sáng lập bằng những tách phẩm của họ và đã đưa trường phái nầy đến một trình độ cao. Trường phái nầy đạt đến đỉnh cao ảnh hưởng trong thời kỳ của Vô Trước và Thế Thân. Tên gọi Du Già Hành Tông là do Vô Trước đặt, còn tên Duy Thức thì được Thế Thân xử dụng.

Yogacarabhumi Sastra (skt): Luận Du Già Sư Địa—The work of Asanga, said to have been dictated to him in or from the Tusita heaven by Maitreya, about the doctrine of the Yogacara or Vijnanavada. The sastra was translated into

Chinese by Hsuan-Tsang, is the foundation text of this school. Treatise on the Stages of the Yogachara. This is the fundamental work of the Yogachara school, which the author might have been either Asanga or Maitreyanatha—Người ta nói Bồ Tát Di Lặc đã đọc cho ngài Vô Trước chép lại trên cõi trời Đâu Suất, nói về giáo lý căn bản của phái Du Già hay Duy Thức. Bộ Luận được ngài Huyền Trang dịch sang Hoa Ngữ. Đây là giáo thuyết của trường phái Du Già (giáo thuyết chính của Du Già cho rằng đối tượng khách quan chỉ là hiện tượng giả hiện của thức A Lại Da là tâm thức căn bản của con người. Cần phải xa lìa quan niệm đối lập hữu vô, tồn tại và phi tồn tại, thì mới có thể ngộ nhập được trung đạo). Du già sư địa luận, bàn về những vùng đất của Yogachara (các địa của Du Già). Đây là tác phẩm căn bản của trường phái Du Già (Yogachara), tác giả có thể là Maitreyanatha hay là Vô Trước (Asanga)—See Yogacharabhumi-Sutra.

Yogacharabhumi-Sutra (skt): Kinh Đạt Ma Đa La Thiền Kinh—This sutra is composed by Dharmatrata and Buddhasena in the 5th century AD on the methods of meditation for the Hinayana. The sutra was translated into Chinese by Buddhabhadra. The sutra was divided into five parts—Đây là kinh điển do Đạt Ma Đa La và Phật Đại Tiên biên soạn để phổ biến về phương pháp thiền định cho các trường phái Tiểu thừa vào thế kỷ thứ 5 sau Tây lịch. Kinh được Ngài Phật Đà bạt Đà La dịch sang Hán tự. Kinh chia làm năm phần:

1) The seventeen stages presenting the progression on the path to enlightenment with the help of the Yogachara teaching, this is the most important part: Mười bảy vùng đất đánh dấu sự tiến bước trên đường đại giác với sự trợ giúp của giáo lý Tiểu thừa Du Già. Đây là phần quan trọng nhất.
2) Interpretations of these stages: Những lý giải về những vùng đất khác nhau ấy.
3) Explanation of these sutras from which the Yogachara doctrine of the stages draws support: Giải thích các kinh điển làm chỗ dựa cho giáo điều về các vùng đất Du Già.
4) Classifications contained in these sutras: Các phạm trù chứa đựng trong các kinh điển ấy.
5) Topics from the Buddhist canon (sutra, Vinaya-pitaka, Abhidharma): Các đối tượng của kinh điển Phật giáo (kinh, luật, luận).

Yogacara sect: Bí Tông—Mật giáo—The esoteric Mantra or Yogacara sect which considered Vairocana as the chief object of worship—Trường phái Mật Tông xem Phật Tỳ lô Giá Na là vị Phật chính để thờ phượng—See Esoteric method.

Yoga rules of the esoteric sect: Esoteric Yoga sect—Bí mật Du già.

Yoga sutra (skt): Du già luận—See Yogacarabhumi-sutra.

Yoga-tantra: Highest Yoga Tantra—Du Già Mật Chú—One of the four classes of tantras, according to Tibetan Buddhism. These tantras emphasize internal visualization in which one visualizes oneself and then imagines that Yi-Dam deity gradually enter oneself. The practitioners of this type of Tantra are supposed to visualize all phenomena as being primordially free from the signs but as manifestations of some luminosity (độ sáng) and emptiness—Theo Phật giáo Tây Tạng, du già mật chú là một trong bốn thứ lớp của Mật chú. Những mật chú này nhấn mạnh đến nội quán trong đó hành giả tự quán lấy mình và tưởng tượng rằng vị thần giám hộ từ từ hòa nhập vào hành giả. Hành giả tu tập du già mật chú này phải quán tưởng bổn mạt chư pháp (thuở ban đầu của chư pháp) không có sắc tướng mà là sự hiển hiện của một độ sáng nào đó và hư không mà thôi.

Yogi (p): Thiền sinh—See Yogin.

Yogi-Hoe (jap): Yangchi-Fanghui—Dương Kỳ Phương Hội—See Fang-Hui-Yang-Qi and Yang-Qi-Fang-Hui sect.

Yogin (skt): Yogi (skt)—Tu Hành giả—Người tu hành—Devotee—A Sanskrit term for someone who engages in yogic practice. In Tibetan Tantric Buddhism it commonly refers to practitioners who are engaged in intensive meditative practice, generally conducted in solitary retreat or in small communities that tend to exist outside the monastic establishment, but are often closely associated with monastery—Từ Bắc Phạn chỉ người tu tập du già. Trong Mật giáo Tây Tạng, từ này thường để chỉ người tu tập thiền định thâm sâu, thường ở nơi vắng vẻ hay trong những cộng

đồng nhỏ, bên ngoài cơ sở tự viện, nhưng vẫn quan hệ mật thiết với tự viện.

Yojana (skt): Do Tuần.

(I) An overview of "": Tổng quan về Do Tuần—An ancient Indian land measure or measure of distance that frequently appears in Buddhist writings. There are various estimates of how far this is, ranging from five to ten miles. According to Western writings, it's a linear measure corresponding to a walking day—Do tuần, đơn vị đo lường của Ấn độ ngày xưa, thường được dùng trong các kinh Phật. Có nhiều ước lượng khác nhau về chiều dài của một do tuần, trong khoảng từ 5 đến 10 dặm. Theo sách báo Tây phương thì do tuần tương ứng với một ngày đường đi bộ.

(II) Other meanings of "": Những nghĩa khác của Do Tuần:

1) Described as anciently a royal day's march for the army: Ngày tuần hành của binh lính vương triều thời xưa.

2) An ancient measurement unit which equal to 8 krosas (which is equivalent to 18 English miles, or 60 Chinese miles): Du Thiện Na—Du Xả Na—Du Diên Na—Du Kiện Đà La—Đơn vị đo lường thời cổ tương đương với 8 câu xá lư (tương đương với 18 dặm Anh hay 60 dậm Tàu).

a) Ancient Yojana is equal to 40 miles: Một do tuần thời cổ tương đương với 40 dặm.

b) An Indian Yojana is equivalent with 30 miles: Do tuần của Ấn Độ tương đương với 30 dặm.

c) According to the scriptures, a yojana is equivalen to 16 miles: Theo Thánh Điển thì một do tuần tương đương với 16 dặm.

Yoke (n): Ách—There are four yokes or fetters—See Four yokes.

Yokes, chains and fetters: Nạn gông cùm—See Seven calamities (B).

Yoke of Desire: Yoke of sensuality—Dục Ách Phược—Tham dục—See Four yokes.

Yoke of Ignorance: Vô Minh Ách Phược—Si mê—See Four yokes.

Yoke of Possession: Yoke of existence—Hữu Ách Phược—Chấp hữu—See Four yokes.

Yoke (v) **someone**: Buộc ai vào ách—See Four yokes.

Yoke of Unenlightened views: Yoke of Unenlightened or non-Buddhist views or wrong views—Kiến Ách Phược—Tà kiến—See Four yokes.

Yokyoku (jap): Luận Dao Khúc (Phật giáo Nhật Bản).

Yomei (jap): Vua Dụng Minh (Nhật Bản).

Yomeiji-Yenju (jap): Yungming-Yenshou—Vĩnh Minh Diên Thọ Thiền Sư—See Yong-Ming-Yan-Shou.

Yon (poetic): Yonder—Đằng kia.

Yonden Gyatso (1589-1617): The fourth Dalai Lama, a great-grand son of the Mongol leader Altan Khan, whose recognition as Dalai Lama was an important factor in creating close ties between the Mongol and the Gelukpa order. This led in 1642 to the elevation (sự đưa lên) of the fifth Dalai Lama, Ngawang Lobsang Gyatso (1617-1682), to the position of ruler of Tibet, which was achieved with the help of Mongol troops—Đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ tư, cháu cố của nhà lãnh đạo Mông Cổ Altan Khan, người mà sự được thừa nhận như vị Đạt Lai Lạt Ma là một yếu tố quan trọng trong việc tạo ra mối quan hệ chặt chẽ giữa Mông Cổ và Giáo Hội Gelukpa ở Tây Tạng. Điều này dẫn đến việc đưa Đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ năm, Ngawang Lobsang Gyatso, lên ngôi vị cai trị thế quyền ở Tây Tạng với sự trợ giúp của quân đội Mông Cổ.

Yong-Ming-Yan-Shou: Vĩnh Minh Diên Thọ Thiền Sư—Zen master Yong-Ming-Yan-Shao, one of the most famous monks in early Sung Dynasty. He was born in 904 in Yu-Hang (now located near Hang-Chou in Zhe-Jiang Province), was a disciple of Zen Master T'ian-T'ai-Te-Shao. He survived his master only by three years, was one of the last important masters of the Fa-Yan school of Ch'an. He was the author of a book called Record of Truth-Mirror in one hundred volumes—Thiền sư Vĩnh Minh, một cao Tăng đầu đời nhà Tống. Ngài sanh năm 904 tại Dư Hàng (nay thuộc tỉnh Triết Giang), là đệ tử của Thiền sư Thiên Thai Đức Thiều. Ngài chỉ sống nhiều hơn Thầy mình có ba năm. Ngài là một trong những đại sư cuối cùng của phái Thiền Pháp Nhãn. Ngài là tác giả bộ sách Thiền Tông Canh Lục, gồm một trăm quyển.

* His realization took place when he heard a bundle of fuel dropping on the ground—Tình cờ sư nghe tiếng bó củi rơi xuống đất mà tỏ ngộ và có bài kệ như sau:

  Something dropped! It is no other thing;
  Right and left, there is nothing earthy:
  Rivers and mountains and the great earth,
  In them all revealed is the Body of the Dharma-raja (Dharma-king).
  Có gì rơi xuống chỉ lâng lâng
  Khắp khắp hai bên chẳng mảy trần
  Sông núi cỏ cây toàn vũ trụ
  Đâu là chẳng hiện Pháp Vương thân.

* One day Zen master Yong-Ming-Yan-Shou addressed the monks, saying: "This place, Xue-T'ou, has erupted eight thousand feet into the air and the earth has turned into slippery grain, stacked in a freakish 80,000-foot peak. You have absolutely nothing upon which to stand. In what direction will you step forward?"—Một hôm sư thượng đường dạy chúng: "Trong núi Tuyết Đậu mây vươn lên ngàn tầm không dừng mảy thóc, dựa đảnh muôn nhẫn không có chỗ để chơn. Tất cả các ngươi nhằm chỗ nào tiến bộ?" Có vị Tăng hỏi: "Một lối tắt của Tuyết Đậu làm sao dẫm đi?" Sư đáp: "Bước bước hoa lạnh kết, lời lời suốt đáy băng."

* A monk asked: "What is Yong-Ming's wondrous mystery?" Yan-Shou said: "Add more incense." The monk said: "Thank you, master, for your instruction." Yan-Shou said: "So you've satisfied and don't want to delve deeper?" The monk bowed. Yan-Shou said: "Listen to this verse"

  "If you desire to know Yong-Ming's mystery,
  Before the gate is the lake's surface.
  The sun illuminates all life.
  The wind arises and waves come up."

  Có vị Tăng hỏi: "Thế nào là diệu chỉ của Vĩnh Minh?" Sư đáp: "Lại thêm hương đi." Vị Tăng thưa: "Tạ thầy chỉ dạy." Sư nói: "Hãy mừng chớ giao thiệp." Vị Tăng đảnh lễ. Sư nói: "Hãy lắng nghe bài kệ nầy."

  "Dục thức Vĩnh Minh chỉ
  Môn tiền nhất hồ thủy
  Nhật chiếu quang minh sanh
  Phong lai ba lãng khởi."
  (Biết diệu chỉ Vĩnh Minh
  Trước cửa nước một hồ
  Trời soi ánh sáng dậy
  Gió sang sóng mòi sanh).

* During the twelfth month of 975, Yong-Ming became ill. Two days later he bade the monks farewell. Sitting cross-legged in an upright position, he passed away. His stupa was placed on "Great Compassion" Mountain—Vào tháng mười hai năm 975, sư nhuốm bệnh, hai ngày sau sư nói lời giã biệt cùng Tăng chúng, rồi ngồi kiết già thị tịch. Tháp của sư được đặt trên núi Đại Bi.

Yoni (skt): Nữ căn—The female sex-organ—Bộ phận sinh dục của người nữ.

Yorukai (jap): Srotapana (skt)—Stream-enterer—Dự Lưu Quả—See Four kinds of holy men (II).

Yosai (jap): Sư Vinh Tây (1141-1215), Phật giáo Nhật Bản.

Yoshimizu (jap): East of Kyoto—Vùng Cát Thủy, nằm về phía Đông của Đông Đô, Nhật Bản.

Young brahman: Niên thiếu tịnh hạnh—Người tịnh hạnh trẻ.

Young child: Đồng Tử.

Young inviter: Triệu Thỉnh Đồng Tử—The inviter, possibly etymologically connected with achavaka; he is the youth fifth on the left of Manjusri in his group of the Garbhadhatu, and is supposed to invite all the living to enlightenment—Vị đồng tử thứ năm bên trái của Ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, người có nhiệm vụ triệu thỉnh mọi chúng sanh đi đến giác ngộ.

Young Men's Buddhist Association (YMBA): Hội Thanh Niên Phật Tử—Organization founded in Colombo in 1898 by C.S. Dissanayake, a Sri Lankan Buddhist who converted from Christianity. It was modeled on the Young Men's Christian Association, and its members played crucial roles in the politics of a number of Southeast Asian countries in the early decades of the twentieth century—Tổ chức được C.S. Dissanayake thành lập tại Colombo vào năm 1898. C.S. Dissanayake là một người theo Cơ Đốc giáo cải sang đạo Phật. Hội Thanh Niên Phật Tử có mô hình giống như

Hội Thanh Niên Cơ Đốc, và các hội viên đóng những vai trò thiết yếu về chính trị tại một số các quốc gia vùng Đông Nam Á vào những thập niên đầu thế kỷ 20.

Young man is not necessarily young at heart and an old man is not necessarily old at heart: Người trẻ không nhất thiết tâm phải trẻ; người già chưa chắc tâm đã già. Thế nên đừng bao giờ lấy tuổi tác mà đánh giá con người (Nhân tiểu tâm bất tiểu, nhân lão tâm bất lão)—Do not judge people by their age.

Young man's will to go everywhere to achieve his goal: Ý chí của người trẻ tuổi là đi bất cứ nơi nào để đạt thành cứu cánh (Tang bồng hồ thỉ).

Young novice monk: Sa Di Đạo Hầu—A novice monk who is not old enough to be ordained—Một người mới tu, chưa đủ tuổi để thọ giới đàn.

Young prince: Một vị thái tử trẻ—A prince though young now, but he may become a king in the future, so not to treat him lightly—Thái tử tuy còn nhỏ, nhưng tương lai sẽ làm quốc vương, nên chẳng thể khinh thường—See Four things that may not be treated lightly.

Youth of the Himalayas: Tuyết Sơn Đồng Tử—According to the Sutra of the former lives of the Buddha, this is the great man, or youth of the Himalayas, the Buddha in a former incarnation—Còn gọi là Tuyết Sơn Đại Sĩ. Theo Kinh Bản Sanh, đây là vị Đại Sĩ trẻ tuổi trên núi Tuyết, tiền thân của Đức Phật Thích Ca.

Youthful messenger: Thiên Đồng—Divine youths, such as deva guardians of the Buddha-law who appear as Mercuries, or youthful messengers of the Buddhas and Bodhisattvas—Thiên đồng hộ pháp, những thiên đồng sứ giả của chư Phật và chư Bồ Tát.

Youthful in monastic years: Thiển Lạp—Of few years in Buddhist Order—Kém tuổi đạo, chỉ các vị Tỳ Kheo tuổi hạ còn ít.

Y Son Zen Master: Y Sơn Thiền Sư (?-1213)—A Vietnamese Zen master from Nghệ An, North of Central Vietnam. At the age of thirty, he left home and became a disciple of an old monk in the village. Later, he arrived at Thăng Long to study Zen with the National Teacher Viên Thông. After he beame the dharma heir of the nineteenth generation of Vinitaruci Zen Sect, he stayed at Đại Bi Temple. When he was old, he moved to Yên Lãng village to preach Dharma until he passed away in 1213—Thiền sư Việt Nam, quê ở Nghệ An, Bắc Trung Việt. Lúc 30 tuổi, ngài xuất gia với một vị sư già trong làng. Sau đó, ngài đến Thăng Long học thiền với Quốc Sư Viên Thông. Sau khi trở thành pháp tử đời thứ 19 dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi, ngài trụ tại chùa Đại Bi. Lúc cao tuổi, ngài dời về làng Yên Lãng để tiếp tục hoằng hóa Phật giáo cho đến khi ngài thị tịch vào năm 1213.

Yuan Tripitaka: Nguyên Tạng—The Yuan Tripitaka, compiled by order of Shih-Tsu (Kublai), founder of the Yuan dynasty, and printed from blocks; begun in 1277, the work was finished in 1290. It included 1,422 master work with 6,017 books. It contained 528 Mahayana and 242 Hinayana sutras; 25 Mahayana and 54 Hinayana vinaya; 97 Mahayana and 36 Hinayana sastras; 108 biographies; and 332 supplementary or general works. In general, it was similar to the Sung edition—Kinh Tạng được khắc in vào thời nhà Nguyên theo lệnh của Nguyên Thế Tổ, bắt đầu năm 1277 và hoàn thành năm 1290. Tổng cộng có 1422 bộ với 6017 quyển. Trong đó có 528 bộ Đại Thừa kinh, 242 bộ Tiểu Thừa kinh; 25 bộ Luật Đại Thừa, 54 bộ Luật Tiểu Thừa; 97 bộ Luận Đại Thừa, 36 bộ Luận Tiểu Thừa; 108 quyển Hiền Thánh Ký Lục, và 332 quyển Tục Nhập Tạng. Đại để bộ Nguyên Tạng và Tống Tạng cũng giống nhau.

Yuan Zhi T'ao Wu: Viên Trí Đạo Ngô Thiền Sư—Zen Master Yuan-Zhi-T'ao-Wu was born in 769 in Yu-Zhang (now in Jiang-Xi Province), was a disciple of Yao-Shan—Thiền Sư Viên Trí Đạo Ngô sanh năm 769 tại Dư Chương (nay thuộc tỉnh Giang Tây), là đệ tử của Thiền Sư Dược Sơn.

* One day, Zen master Yao-Shan asked T'ao-Wu: "Where have you been?" T'ao-Wu said: "Walking on the mountain." Yao-Shan said: "Without leaving this room, quickly speak!" T'ao-Wu said:

> "On the mountain the birds are white as snow. At the bottom of the brook the fish never stop swimming."

Một hôm, Dược Sơn hỏi sư: "Ngươi đi về đâu?" Sư thưa: "Đi dạo núi về." Dược Sơn bảo: "Chẳng rời thất nầy, đem gì về, nói mau!" Sư thưa:

"Sơn thượng điểu nhi đầu tợ tuyết
Gián để du ngư mang bất triệt."
(Trên núi chim con đầu tợ tuyết
Đáy khe cá lội lo chẳng cùng).

* One day, T'ao-Wu and Yun-Yan were with Yao-Shan, Yao-Shan said: "Saying that there is a place where wisdom does not reach violates the taboo. Any saying this will grow horns. Monk Zhi (T'ao-Wu), what do you say?"T'ao-Wu then went out. Yun-Yan then asked Yao-Shan: "Why didn't elder brother answer you?" Yao-Shan said: "My back hurts today. Anyway, he knows why. Why don't you go ask him?" Yun-Yan then went to T'ao-Wu and said: "Why didn't you answer the master today?" T'ao-Wu said: "Go ask the master."—Sư cùng Đàm Thạnh đứng hầu Dược Sơn. Dược Sơn bảo: "Chỗ trí chẳng nghĩ đến, tối kỵ, nói tới, nói tới tức đầu mọc sừng, Trí đầu đà (ám chỉ sư) hiểu thế nào?" Sư liền đi ra. Đàm Thạnh hỏi Dược Sơn: "Sư huynh Trí vì sao không đáp lời Hòa Thượng?" Dược Sơn bảo: "Hôm nay ta đau lưng, y đã biết, ngươi hỏi lấy y." Đàm Thạnh đến hỏi sư: "Vừa rồi, sao sư huynh không đáp lời Hòa Thượng?" Sư bảo: "Huynh đến hỏi Hòa Thượng đi."
* Kui-Shan asked Yun-Yan: "With what does bodhi sit?" Yun-Yan said: "It sits with nonaction." Yun-Yan then asked Kui-Shan the same question. Kui-Shan said: "It sits with all empty dharmas." Yun-Yan then asked T'ao-Wu: "What do you say?" T'ao-Wu said: "Bodhi sits listening to it. Bodhi lies down listening to it. But as for the one who neither sits nor lies down, speak! Speak!" Kui-Shan got up and left—Qui Sơn Linh Hựu hỏi Vân Nham Đàm Thạnh: "Bồ Đề lấy gì làm tòa?" Đàm Thạnh đáp: "Lấy vô vi làm tòa." Đàm Thạnh lại hỏi Linh Hựu câu ấy. Linh Hựu đáp: "Lấy các pháp không làm tòa." Linh Hựu lại đem câu ấy hỏi sư. Sư đáp: "Ngồi thì cho y ngồi, nằm thì cho y nằm. Có một người chẳng ngồi chẳng nằm, hãy nói mau! Nói mau!" Qui Sơn liền đứng dậy bỏ đi.
* Kui-Shan asked T'ao-Wu: "Where did you go?" T'ao-Wu said: "To see a doctor." Kui-Shan asked: "How many people are sick?" T'ao-Wu said: "Some are sick, some are not." Kui-Shan said: "Is one who is not sick has nothing to do with it?"—Qui Sơn Linh Hựu hỏi sư: "Ở đâu đến?" Sư đáp: "Khán bệnh đến." Qui Sơn Linh Hựu hỏi: "Có bao nhiêu người bệnh?" Sư đáp: "Có người bệnh, có người chẳng bệnh." Qui Sơn Linh Hựu nói: "Có người không bệnh đâu không phải Trí đầu đà?" Sư đáp: "bệnh cùng chẳng bệnh đều không can hệ việc nó, nói mau! Nói mau!"
* He died on the tenth day of the ninth month in 835—Sư thị tịch ngày mười tháng chín năm 835.

Yueh-An-Shan-Kuo: Dược An Sơn Quốc Thiền Sư (1079-1152)—Yueh-An-Shan-Kuo, Chinese Zen master of the Yogi lineage of Linn-Chih Zen, a student and Dharma successor of T'ao-Ning. Master Yueh-An was known in example 8 of the Wu-Men-Kuan—Thiền sư thuộc dòng Dương Kỳ phái Lâm Tế, là môn đồ và người kế vị Pháp với Đạo Ninh Thiền Sư. Tên của Dược An được biết đến qua thí dụ thứ tám trong Vô Môn Quan.

Yueh-Chou Zen master: Dược Châu Thiền Sư—Yueh-Chou, Chinese Zen master of the T'ang dynasty, a student and Dharma successor of T'ung-Shan-Liang-Chieh. Yueh-Chou was known in example 48 of the Wu-Men-Kuan—Thiền sư đời Đường, môn đồ và người kế vị Pháp của Thiền sư Động Sơn Lương Giới. Tên của ngài được nhắc đến trong thí dụ thứ 48 của Vô Môn Quan.

Yueh-Lin Zen master: Dược Lâm Thiền Sư (1143-1217)—Yueh-Lin, Chinese Zen master of the Yogi lineage of Lin-Chih, master of Wu-Men-Hui-K'ai—Dược Lâm thuộc dòng Dương Kỳ của phái Lâm Tế, thầy của Vô Môn Tuệ Khai.

Yueh-Shan-Wei-Yen: Dược Sơn Duy Nghiễm—Yueh-Shan-Wei-Yen 745-828 or 750-834. He came from ancient Jiang-Chou, now is in Shan-Xi province. Chinese Zen master, a student and Dharma successor of Shih-T'ou-Hsi-T'ien, master of Tao-Wu-Yuan-Chih and Yun-Yen-Tan-Sheng. According to the Ching-Te-Ch'uan-Teng-

Lu, Yueh-Shan left home at the age of seventeen and was fully ordained by Vinaya master Hsi-Ts'ao in 774. He was one of the most prominent disciples referred to Ma-Tsu T'ao-I by Shih-T'ou. As an earnest disciple, Yueh-Shan mastered the sutras and sastras and strictly adhered to the Vinaya—Dược Sơn Duy Nghiễm (745-828 hay 750-834), quê ở Ráng Châu, nay thuộc tỉnh Sơn Tây. Thiền sư Dược Sơn Duy Nghiễm, môn đồ và là người kế vị Pháp với Thiền sư Thạch Đầu Hy Thiên, thầy của Đạo Ngộ Viên Trí và Vân Nham Đàm Thạnh. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, Dược Sơn rời gia đình cha mẹ lúc 17 tuổi. Ngài được thọ cụ cúc giới năm 774 với Luật Sư Hy Tháo. Ngài là một trong những đệ tử xuất sắc nhất mà Thạch Đầu Thiền Sư đã gửi tới Mã Tổ Đạo Nhất. Là một đệ tử tinh cần, Dược Sơn tinh thông Kinh Luận, và nghiêm trì giới luật.

* Later, Yueh-Shan went to Shih-T'ou Hsi-T'ien's place. He asked: "I have a general understanding of the three vehicles and the twelve divisions of scriptures. Now I want to find out about 'the southern teaching of pointing directly at mind, seeing self-nature, and becoming a Buddha.' Truly, I am not clear about this teaching and therefore, I come and ask for the master's compassionate instruction."—Sau đó sư tìm đến gặp Hy Thiên Thạch Đầu và hỏi: "Đối Tam thừa thập nhị kinh, con còn hiểu biết thô sơ, đến như thường nghe phương nam nói 'chỉ thẳng tâm người, thấy tánh thành Phật,' thật con mù tịt. Vì thế con đến cúi mong Hòa Thượng từ bi chỉ dạy."
* Shih-T'ou said: "You can't attain it this way. You can't attain it not this way. Trying to attain it this way or not this way, it can't be attained. So what will you do?"—Thiền sư Hy Thiên bảo: "Thế ấy cũng chẳng được, không thế ấy cũng chẳng được, thế ấy không thế ấy đều chẳng được, ngươi làm sao?"
* Shih-T'ou added: "When you say, 'It is this, then you miss it.' This and not-this, both miss it. What do you think?"—Thiền sư Hy Thiên lại bảo thêm: "Khi con nói, 'đây là cái nầy, con đã đứng sang một bên rồi.' Là cái nầy hay không phải cái nầy, bao giờ con cũng đứng về một bên. Có phải thế không?"
* Yueh-Shan was confused: Dược Sơn mờ mịt không hiểu.
* Shih-T'ou then said: "Your affinity is not at this place. Go to Master Ma-Tsu-T'ao-I's place."—Thạch Đầu bảo: "Nhơn duyên của ngươi không phải ở đây, hãy đến chỗ Mã Tổ Đạo Nhất."
* Yueh-Shan went and paid his respects to Ma-Tsu in accordance with Shih-T'ou's instructions. He then posed the same question to Ma-Tsu that he had previously presented to Shih-T'ou: Dược Sơn vâng lệnh đến yết kiến Mã Tổ. Sư thưa lại câu đã thưa với Thạch Đầu.
* Ma-Tsu said: "Sometimes I teach it by raising my eyebrows and blinking my eyes. Sometimes I don't teach it by raising my eyebrows and blinking my eyes. Sometimes raising my eyebrows and blinking my eyes is it, sometimes raising my eyebrows and blinking my eyes isn't it. So what will you do?"—Mã Tổ bảo: "Ta có khi dạy y nhướng mày chớp mắt, có khi không dạy y nhướng mày chớp mắt; có khi nhướng mày chớp mắt là phải, có khi nhướng mày chớp mắt là không phải, ngươi làm sao?"
* At these words, Yueh-Shan was enlightened. He then bowed to Ma-Tsu: Ngay câu nói nầy, Dược Sơn liền khế ngộ, bèn lễ bái.
* Ma-Tsu asked: "What principle have you observed that makes you bow?"—Mã Tổ lại hỏi: "Ngươi lấy đạo lý gì lễ bái?"
* Yueh-Shan said: "When I was at Shih-T'ou's place, it was like a mosquito on an iron bull."—Dược Sơn thưa: "Con ở chỗ Thạch Đầu như con muỗi đậu trên trâu sắt."
* Ma-Tsu said: "Since you are thus, uphold and sustain it well."—Mã Tổ bảo: "Ngươi đã biết như thế, tự khéo gìn giữ."
* Yueh-Shan stayed there to serve as Ma-Tsu's attendant for three years: Dược Sơn ở đây hầu Mã Tổ ba năm.
* One day Ma-Tsu asked Yueh-Shan: "What have you seen lately?"—Một hôm Mã Tổ hỏi Dược Sơn: "Ngày gần đây chỗ thấy của ngươi thế nào?"
* Yueh-Shan said: "Shedding the skin completely, leaving only the true body."—

Dược Sơn thưa: "Da mỏng da dầy đều rớt sạch, chỉ có một chơn thật."

* Ma-Tsu said: "Your attainment can be said to be in accord with the mind-body, spreading through its four limbs. Since it's like this, you should bind your things to your stomach and go traveling to other mountains."—Mã Tổ bảo: "Sở đắc của ngươi đã hợp với tâm thể, khắp hết tứ chi. Đã được như thế, nên đem ba cật tre cột da bụng, tùy chỗ ở núi đi."
* Yueh-Shan said: "Who am I to speak of being head of a Zen mountain?"—Dược Sơn thưa: "Con là người gì dám nói ở núi?"
* Ma-Tsu said: "That's not what I mean. Those who haven't gone on a long pilgrimage can't reside as an abbot. There's no advantage to seeking advantage. Nothing is accomplished by seeking something. You should go on a journey and not remain in this place."—Mã Tổ bảo: "Chẳng phải vậy, chưa có thường đi mà chẳng đứng, chưa có thường đứng mà chẳng đi, muốn lợi ích không chỗ lợi ích, muốn làm không chỗ làm, nên tạo thuyền bè, không nên ở đây lâu."
* Yueh-Shan then left Ma-Tsu and returned to Shih-T'ou: Dược Sơn từ giả Mã Tổ trở về Thạch Đầu.
* One day, as Yueh-Shan was sitting, Shih-T'ou asked him: "What are you doing here?" Yueh-Shan said: "I am not doing a thing." Shih-T'ou said: "Then you're just sitting leisurely." Yueh-Shan said: "If I were sitting leisurely, I'd be doing something." Shih-T'ou said: "You say you're not doing anything. What is it that you're not doing?" Yueh-Shan said: "A thousand sages don't know." Shih-T'ou then wrote a verse of praise that said:

    Long abiding together, not knowing its name,
    Just going on, practicing like this,
    Since ancient times the sages don't know.
    Will searching everywhere now make it known.

Một hôm sư ngồi trên tảng đá, Thạch Đầu trông thấy bèn hỏi: "Ngươi ở đây làm gì?" Sư thưa: "Tất cả chẳng làm." Thạch Đầu lại hỏi: "Tại sao ngồi nhàn ở đây?" Sư thưa: "Ngồi nhàn rỗi tức làm." Thạch Đầu lại hỏi: "Ngươi nói chẳng làm, là chẳng làm cái gì?" Sư thưa: "Ngàn Thánh cũng không biết." Thạch Đầu dùng kệ khen:

    Tùng lai cộng trụ bất tri danh
    Nhậm vận tương tương chỉ ma hành
    Tự cổ thượng hiền du bất thức
    Tạo thứ phàm lưu khởi khả minh
    (Chung ở từ lâu chẳng biết chi
    Lặng lẽ theo nhau chỉ thế đi
    Thượng hiền từ trước còn chẳng biết
    Huống bọn phàm phu đâu dễ tri).

* Later Shih-T'ou offered an instruction, saying, "Words do not encroach upon it." Yueh-Shan said, "No words does not encroach upon it." Shih-T'ou said, "Here, I can stick a needle to it." Yueh-Shan said, "Here, is like I am growing flowers on a bare rock." Shih-T'ou approved Yueh-Shan's answer: Thạch Đầu dạy: "Nói năng động dụng chớ giao thiệp." Sư thưa: "Chẳng nói năng động dụng cũng chớ giao thiệp." Thạch Đầu nói: "Ta trong ấy mũi kim mảnh bụi chẳng lọt vào." Sư thưa: "Con trong ấy như trồng hoa trên đá." Thạch Đầu ấn khả.
* Later the masterlived on Mount Yueh Li-Chou, and a sea of disciples assembled there: Về sau sư đến ở chỗ Dược Sơn Lễ Châu, đồ chúng theo học rất đông.
* One day when Yueh-Shan was asked to give a lecture, he did not say a word, but instead came down from the pulpit and went off to his room. The abbot came to his room and asked: "Master, you promised to preach, why you are in your room?" Yueh-Shan said: "Abbot, in the temple, when talking about sutras, you have the acarya; talking about commentaries, you have an Abhidharma specialist; talking about the law, you have a Vinaya specialist. Why do you blame on me?": Ngày kia một ông viện chủ thỉnh sư thượng đường thuyết pháp. Tăng chúng hội đông đủ. Sư im lặng giây lâu rồi hạ đường, trở vào phương trượng đóng cửa lại. Viện chủ vào hỏi: "Hòa Thượng hứa nói pháp sao bây giờ vào phương trượng?" Dược Sơn nói: "Viện chủ, kinh thì có ông thầy kinh, luận thì có ông thầy luận,

luật thì có ông thầy luật. Còn trách lão Tăng nỗi gì?".

* In the second month of the year 834, Zen master Yueh-Shan called out, "The Dharma hall is collapsing! The Dharma hall is collapsing!" The monks grabbed poles and tried to prop up the Dharma hall. Yueh-Shan lifted his hand and said, "You don't understand what I mean," and passed away. The master was eighty-four years old and had been a monk for sixty years. His disciples built his memorial stupa on the east side of the hall. He received the posthumous name "Great Teacher Vast Way." His stupa was named "Transforming City.": Vào tháng hai năm 834, khi sắp thị tịch, sư kêu to: "Pháp đường ngã! Pháp đường ngã!" Đại chúng đều mang cột đến chống đở. Sư khoát tay bảo: "Các ngươi không hiểu ý ta." Sư bèn từ giả chúng thị tịch, thọ 84 tuổi, 60 tuổi hạ. Đồ chúng xây tháp thờ sư bên phía đông tự viện. Vua sắc phong là Hoàng Đạo Đại Sư, tháp hiệu Hóa Thành.

Yuga (skt): Thế.

1) A human generation (a period of thirty years): Một thế hệ (30 năm).
2) Circumstances: Tình thế.

3) In Buddhism—Trong Phật giáo:

i) In Buddhism, it means the world—Trong Phật giáo có nghĩa là thế giới.
ii) A period of time ever flowing: Một khoảng thời gian trôi qua.
iii) The world, worldly or earthly, the world is that which is to be destroyed; it is sunk in the round of mortality, or transmigration; and conceals, or is a veil over reality: Thế tục là thứ có thể bị phá hủy hoại diệt, hay chìm sâu trong luân hồi sanh tử, che mất chân lý.
iv) Thus: Như thế—So—Such.
v) To shave: Thế phát—Cạo tóc.

Yugamdhara (skt): Yugandhara (skt).

1) Name of a river in northern India—Du Cán Đà La—Du Căn Đà La—Tên của một con sông ở vùng Bắc Ấn.
2) Du Kiện Đạt La—Du Xà Na:

i) See Yojana.
ii) Name of a mountain in north India: Tên một ngọn núi ở bắc Thiên Trúc (trên đỉnh có hai mô tròn giống như hai vết bánh xe nên có tên như vậy).
iii) The first of the seven concentric circles around Meru: Vòng núi đầu tiên trong bảy vòng núi bao quanh núi Tu Di.

** See Seven concentric ranges around Sumeru, and Nine concentric mountain ranges and eight seas.

Yugantagni (skt): Kiếp Hỏa—Lửa ở vào lúc tận cùng của thế giới—Fire at the end of the world.

Yugyoha (jap): Yogacara or Vijnanavada (skt)—Phái Du Già—Du Già Tông—See Yogacara.

Yuima (jap): Kinh Duy Ma Cật—See Vimalakirtinirdesa-Sutra.

Yuimagyogisho (jap): Duy Ma Nghĩa Sớ.

Yuimakyo (jap): Vimalakirti Sutra—Kinh Duy Ma Cật—See Vimalakirtinirdesa-Sutra.

Yukti (skt)—**Yutti** (p):

1) Truth: Chân thật.
2) Transformation: Sự chuyển biến.
3) Combination: Concordance—Fitness—Sự tương hợp hay tương ứng.

Yuktivikalpa (skt): Lý Phân Biệt—Reasoning as to the existence of the ego—Lý luận về sự hiện hữu của một cái ngã.

Yung-Chia-Hsuan-Chueh: Vĩnh Gia Huyền Giác—Yung-Chia-Hsuan-Chueh was born in 665, a great Zen master during the T'ang dynasty. He was one of the famous disciples of the Sixth Patriarch Hui-Neng. His "Song of Realization" is a popular Zen writing. He died in 713 A.D.—Thiền sư Trung Quốc vào đời nhà Đường, ông sanh năm 665. Ông là một trong những đệ tử xuất sắc của Lục Tổ Huệ Năng. Bài Chứng Đạo Ca là một bài viết về thiền rất được phổ biến. Ông tịch năm 713 sau Tây Lịch—See Hsuan-Chiao Zen Master.

Yun Feng Wen Yueh: Vân Phong Văn Duyệt—When Yun-Feng-Wen-Yueh came to T'ai-Yu Shou-Chih for study, he heard the master discoursing to this effect: "O monks, you are gathering here and consuming so many vegetables each day. But if you call them a mere bunch of vegetables, you go to hell as straight as an arrow flies;" and without further remark, the master left

the pulpit. Wen-Yueh was astonished, not knowing what all this meant. In the evening he went up to the master's room, and the master asked: "What is it that you are seeking?" Yueh said, "I am after the truth of the mind." But the master was not so ready to teach him, for he said: "Before the wheel of the Dharma (truth) is set turning, the wheel of the staff of life must move. You are set young and strong; why not go around and beg food for the Brotherhood? My time is all taken up in bearing hunger, and how can I talk of Zen for your sake?" Wen-Yueh meekly obeyed the order and spent his time seeing that the larder of the Brotherhood was properly supplied. Before long, however, T'ai-Yu moved to Tsui-Yen and Wen-Yueh followed him. When he asked T'sui-Yen to instruct him in Zen, the master said: "Buddhism does not mind being covered with too many blisters. For this cold and snowy winter, get a good supply of charcoal for the Brotherhood." Wen Yueh obeyed and carried out the master's order faithfully. When he came back, the master again asked him to take up an office in the monastery as there was a vacancy and none was available to fill it. Wen-Yueh did not like this, for he was always ordered about doing things which he thought were not in direct connection with Zen teaching itself; he was sorry to see the master so cross-grained towards him. While he was working in the back part of the building, perhaps with his mind filled with all sorts of feeling and generally in an intensely strained state of consciousness, the hoops of the wooden cask upon which he was sitting unexpectedly gave way, and he fell from it. This incident was the opportunity to shed an abundance of light into the dark chamber of his hitherto tightly closely mind, and he at onceperceived the secret way in which his master's mind had been functioning all the time. He hastily put on his upper robe and came up to see Shou-Chih the master. The master greeted him smilingly and said: "O Wei-Na, so pleased to see you realize it!" Twice Wen-Yueh reverentially bowed and went off without a comment—Sư đến với Đại Ngu Thủ Chi để tham học, sư nghe Đại Ngu giảng như vầy: "Nầy các thầy, mỗi ngày các thầy tụ nhau lại ngấu nghiến biết bao cọng rau. Nhưng nếu gọi đấy là một cọng rau, khi vào địa ngục, nó bắn ra như một mũi tên." Nói xong Đại Ngu bước xuống, không nói thêm gì. Văn Duyệt hết sức kinh ngạc, chẳng hiểu ất giáp gì hết. Tối đến, sư vào phương trượng. Đại ngu hỏi: "Đến tìm cái gì?" Văn Duyệt đáp: "Tìm cầu tâm pháp." Nhưng Đại Ngu không chịu dạy, mà chỉ bảo: "Bánh xe Chánh Pháp chưa quay mà bánh xe cơm gạo đã quay trước. Những kẻ hậu sinh tươi trẻ khỏe mạnh như ngươi sao không đi xin ăn cho Tăng chúng? Ta chịu đói không rỗi rảnh, rỗi rảnh đâu mà nói Thiền với ngươi." Văn Duyệt không dám trái lời và để hết đời mình coi sóc việc cung cấp đầy đủ cho trù phòng của Tăng chúng. Chẳng bao lâu, Đại Ngu dời qua chỗ của Ngài Thúy Nham và Văn Duyệt cũng đi theo. Khi Văn Duyệt xin Thúy Nham chỉ thị Thiền cho mình, Thúy Nham bảo: "Phật pháp chưa được sáng tỏ. Nay mùa tuyết lạnh, hãy đi kiếm than cho Tăng chúng." Văn Duyệt vâng lời làm y như thầy dạy. Lúc trở về, Thúy Nham lại yêu cầu sư giữ việc thơ lại trong chùa, vì thiếu người mà không có ai có thể bổ dụng vào đó. Văn Duyệt chẳng vui khi luôn bị sai khiến làm những việc nghĩ ra không ăn nhập gì với Thiền; sư ân hận vì thầy mình ép buộc mình quá đáng. Nhân lúc đang làm việc phía sau hè, có lẽ tâm trí ngổn ngang trăm mối và tâm trạng căng thẳng khôn cùng, thình lình những cái khoanh của thùng gỗ sư đang ngồi rớt xuống và sư cũng té nhào luôn. Biến cố nầy là cơ hội tuôn tràn dồn dập ánh sáng vào phòng tối của tâm trí bị nhốt chặt trong đấy, và sư chợt thấy cái mật chỉ mà tâm trí của Thầy mình lúc nào cũng vận dụng. Sư vội khoác áo và đến kiếm Thúy Nham. Thúy Nham mỉm cười chào đón và bảo: "Này Duy Na, mừng cho việc lớn đã xong rồi!" Văn Duyệt lạy hai lạy và bước ra, không một lời từ giã.

Yun-Ju-T'ao-Ying: Zen master Yun-Ju-T'ao-Ying was a noted disciple and Dharma heir of Zen Master T'ong-Shan-Liang-Jie. His year of birth was unknown—Thiền Sư Vân Cư Đạo Ưng là một đệ tử nổi tiếng và Pháp Tử của Thiền Sư Động Sơn Lương Giới. Năm sanh của Ngài không ai biết.

* One day T'ong-Shan asked Yun-Ju: "Where have you come from?" Yun-Ju said: "From Shui-Wei." T'ong-Shan said: "What teaching does Shui-Wei convey to his disciples?"

Yun-Ju said: "Once, when Shui-Wei was making offerings to the sacred images, I asked him: 'If you make offerings to the arhats, will they come or not?' Shui-Wei: 'Aren't you able to every day?'" T'ong-Shan said: "Did he really say that or not?" Yun-Ju said: "Yes." T'ong-Shan said: "Don't dimiss it when a great man appears!" Then T'ong-Shan asked Yun-Ju: "What is your name?" Yun-Ju said: "T'ao-Ying." T'ong-Shan said: "Look up and then say it." Yun-Ju said: "If I look up, then there's nothing named 'T'ao-Ying'" T'ong-Shan said: "You talk just like I did when I spoke with T'ao-Wu."—Một hôm Động Sơn hỏi: "Từ đâu đến?" Sư thưa: "Từ Thúy Vi đến." Động Sơn lại hỏi: "Thúy Vi có lời gì dạy đồ chúng?" Sư thưa: "Thúy Vi cúng dường La Hán, con hỏi 'Cúng dường La Hán, La Hán có đến chăng?'Thúy Vi bèn hỏi con: 'Mỗi ngày ông ăn gì?'" Động Sơn hỏi: "Thật có lời nầy chăng?" Sư thưa: "Có." Động Sơn nói: "Chẳng uổng tham kiến bậc đạt đạo." Đoạn Động Sơn hỏi: Xà Lê tên gì?" Sư thưa: "Tên Đạo Ưng." Động Sơn nói: "Hãy nhìn lên rồi nói lại." Sư thưa: "Nói lên trên tức chẳng tên Đạo Ưng." Động Sơn nói: "Ngươi đáp tương tợ với ta lúc đến Vân Nham."

* Yun-Ju asked T'ong-Shan: "What was the First Ancestor's intention?" T'ong-Sha answered: "Behind him as a reed hat." Yun-Ju said: My fault."—Vân Cư hỏi Động Sơn: "Thế nào là ý Tổ Sư?" Động Sơn đáp: "Sau này Xà Lê có nơi chốn ở yên, chợt có người đến hỏi như thế, phải đáp làm sao?"

* Once, T'ong-Shan said to Yun-Ju: "I heard that a monk named 'Great Thought' was born in the Kingdom of Wie and became the king. Is this true or not?" "If his name was 'Great Thought,' then even the Buddha couldn't do it." T'ong-Shan agreed. One day T'ong-Shan asked: "Where are you going?" Yun-Ju said: "Tramping on the mountain." T'ong-Shan said: "How can the mountain endure?" Yun-Ju said: "How can it not endure?" T'ong-Shan said: "If you go on like this, then you'll eventually teach the whole country." Yun-Ju said: "No, I won't." T'ong-Shan said: "If you go like this, then your disciples will gain a way of entrance." Yun-Ju said: "No such way." T'ong-Shan said: "No such way? I challenge you to show me." Yun-Ju said: "If there's such a path, then I'll leave you immediately to go on it." T'ong-Shan said: "In the future, a thousand or ten thousand people won't be able to grab this disciple."—Động Sơn hỏi: "Ta nghe Hòa Thượng Tư Đại sanh làm vua nước Nhật là thật giả?" Sư thưa: "Nếu là Tư Đại, Phật còn chẳng làm, huống là làm vua." Động Sơn gật đầu. Một hôm, Động Sơn hỏi: "Từ đâu đến?" Sư thưa: "Đạp núi đến." Động Sơn hỏi: "Quả núi nào nên ở?" Vân Cư thưa: "Có quả núi nào chẳng nên ở." Động Sơn nói: "Thế ấy là cả nước đều bị Xà Lê chiếm hết." Vân Cư nói: "Chẳng phải." Động Sơn nói: "Thế ấy là ngươi đã được đường vào?" Vân Cư nói: "Không đường." Động Sơn nói: "Nếu không đường làm sao được cùng lão Tăng gặp nhau?" Vân Cư nói: "Nếu có đường thì cùng Hòa Thượng cách núi vậy." Động Sơn nói: "Kẻ nầy về sau ngàn muôn người nắm chẳng đứng."

* Yun-Ju was crossing a river with T'ong-Shan. T'ong-Shan asked: "How deep is it?" Yun-Ju said: "It's not wet." T'ong-Shan said: "You rustic!" Yun-Ju said: "What would you say Master?" T'ong-Shan said: "Not dry."—Sư theo Động Sơn lội qua suối. Động Sơn hỏi: "Nước cạn sâu?" Sư thưa: "Chẳng ướt." Động Sơn bảo: "Kẻ thô." Sư thưa: "Thỉnh thầy nói." Động Sơn nói: "Chẳng khô."

* Yun-Ju built a cottage on nearby San-Feng peak. For ten days thereafter he didn't return to the monk' hall. T'ong-Shan asked him: "Why haven' you come to meals lately?" Yun-Ju said: "Everyday a heavenly spirit brings me food." T'ong-Shan said: "I say you're a person. Why do you still have such an understanding? Come see me tonight!" That evening when Yun-Ju came to see T'ong-Shan, T'ong-Shan called out to him: "Hermit-Ying!" Yun-Ju answered: "Yes?" T'ong-Shan said: "Nothing of good and not thinking of evil, what is it?" Yun-Ju went back to his cottage and sat in Zen meditation. Because of this the god couldn't fins him, and after three days did not come again."—Sư cất

thảo am nơi Tam Phong, trải qua tuần nhật không xuống trai đường. Động Sơn thấy lạ hỏi: "Mấy ngày nay sao ngươi không đến thọ trai?" Sư thưa: "Mỗi ngày có Thiên Thần cúng dường." Động Sơn bảo: "Ta bảo ngươi là kẻ vẫn còn kiến giải. Ngươi rảnh chiều lại." Chiều, sư đến. Động Sơn gọi: "Ưng am chủ!" Sư lên tiếng: "Dạ!" Động Sơn bảo: "Chẳng nghĩ thiện, chẳng nghĩ ác là cái gì?" Sư trở về am ngồi yên lặng lẽ, Thiên Thần tìm mãi không thấy, trải ba ngày như thế mới thôi đến cúng dường."

* He died in 901 A.D.—Thiền sư Đạo Ưng Vân Cư thị tịch năm 901.

Yun-kang: A complex of grottos in the Shan-Si province of China, near the city of Ta T'ung, built between 460 and 540 and housing some of the finest examples of early Chinese Buddhist art. One of the possible reasons for its contruction was the destruction of Buddhism during the firece anti-Buddhist persecutions of 446 by emperor Wu, during which many wood and metal statues were destroyed. Concerned with the fragility of such images, the monk T'an Dao decided to have buddha images carved out of rock to ensure their longevity. The project was financed by the emperor's successor, who indicated his regret for the previous destructions, so he patronized Buddhism by helping in inscriptions preserved in the caves. Today fifty three caves are extant, spanning an area of one kilometer and containing 50,000 images—Một dãy những hang động trong tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc, gần thành phố Đại Đồng, được xây vào khoảng giữa những năm 460 và 540, nơi có nhiều bức khắc họa về nghệ thuật Phật giáo Trung Hoa trong thời sơ khai. Một trong những lý do khả dĩ cho việc xây dựng những hang động này là sự hủy diệt Phật giáo trong thời kỳ chống đối Phật giáo mãnh liệt dưới thời vua Vũ Đế vào năm 446, trong thời gian này nhiều tượng gỗ và kim loại đã bị hủy diệt. Lo ngại cho cho sự yếu ớt của các pho tượng, một nhà sư tên T'ao-Dan đã quyết định khắc những pho tượng Phật ấy lên đá để giữ được lâu dài. Chương trình được vị vua kế nghiệp vua Vũ Đế tài trợ, vị vua ấy đã tỏ ra hối tiếc về chuyện vua trước đã làm, và hết lòng hỗ trợ Phật giáo bằng cách cho khắc những hình tượng Phật lên hang đá để bảo tồn. Ngày nay có tổng cộng 50 hang còn được bảo tồn trong một khu vực một cây số và có khoảng 50.000 hình tượng Phật.

Yun-Men Sect: Vân Môn Tông—Một dòng Thiền được sáng lập bởi ngài Vân Môn Văn Yển—A Zen sect established by Yun-Mên-Wên-Yen (864-949)—See Yun-Men-Wen-Yen.

Yun-Men-Wen-Yen: Vân Môn Văn Yển Thiền Sư (864-949)—Zen master Wen-Men, his name was Chang-Hsueh-Feng, was born in 864, a student and dharma successor of Hsueh-Feng-I-Ts'un, and the master of Hsiang-Lin-Ch'eng-Yuan, Tung-Shan-Shou-Chu, and Pa-Ling-Hao-Chien. He was a noted monk during the end of the T'ang dynasty, who, like Lin-Ji, used vigorous language and jarring tactics to bring his disciples to self-awakening. He was also famous for his abrupt and confrontational methods, such as shouting at students, hitting them with sticks, etc. He founded the Cloud-Gate Sect. Despite his skill in the use of language, he reportedly had a profound distrust of its ability to distort one's intention, and so he forbade his students to write down his words. Despite the ban, however, one of his followers managed to write his teachings on the robe, and these constitute the bulk of the anecdotes (giai thoại) about his teachings that survive—Thiền Sư Vân Môn, tên thật là Trương Tuyết Phong, sanh năm 864, môn đồ và người kế vị Pháp của Tuyết Phong Nghĩa Tồn, là thầy của Hương Lâm Trừng Viễn, Động Sơn Thủ Sơ, và Ba Lăng Hảo Kiếm. Ông là một thiền sư nổi tiếng vào cuối đời nhà Đường, một người giống như Lâm Tế, sử dụng ngôn ngữ và chiến thuật mạnh bạo để tác động môn sinh đạt tự ngộ. Ông còn nổi tiếng về những phương thức đối đầu bất chợt cũng như la hét thiền sinh, đánh đập họ bằng gậy, vân vân. Ông đã sáng lập ra Vân Môn Tông. Dù có tài sử dụng ngôn ngữ, ông có sự bất tín sâu đậm về khả năng của ngôn ngữ làm méo mó thật ý của người ta, và vì thế mà ông cấm không cho các đệ tử ghi chép lại những gì ông dạy. Dù bị cấm đoán, một trong những đệ tử của ông đã cố gắng ghi lại những lời ông dạy lên áo và kết tập những giai thoại về giáo thuyết còn lại của ông.

* The circumstances of Yun-Mên's enlightenment are known to all Zen practitioners. Seeking "private consultation"

with Mu-Chou, who became his master later on, Yun-Mên rapped on the little door on the side of the large gateway leading to Mu-Chou's temple. Mu-Chou called out: "Who is it?" Yun Mên answered, "Wen-Yen" Mu-Chou, whose habit it was to refuse "private consultation" to all but the most ardent truth-seekers, felt satisfied from Yun-Mên's knock and the tone of his voice that he was earnestly striving for truth, and admitted him. Scarcely had he entered when Mu-Chou, perceiving the state of his mind, seized him by the shoulders and demanded: "Quick, say it, say it!" But Yun-Mên not yet undrstanding, could not respond. To jolt his mind into understanding, Mu-Chou suddenly shoved him out through the partly opened door and slammed it on his leg, shouting: "You good-for-nothing!" With a cry of "Ouch!" While the door was hastily shut, one of Yun-Men's legs was caught and broken. Yun-Mên , whose mind at that moment was emptied of every thought. The intense pain resulting from this apparently awakened the poor fellow to the greatest fact of life. He suddenly became enlightened. The realization now gained paid more than enough for the loss of his leg. He was not, however, a sole instance in this respect, there were many such in the history of Zen who were willing to sacrifice a part of the body for the truth, i.e., Hui-K'o, the second patriarch, who cut his hand while standing in the snow. Confucius also said: "If a man understands the Tao in the morning, it is well with him even when he dies in the evening." In this life, some would feel indeed that truth is of more value than their own lives—Cơ duyên giác ngộ của Vân Môn giới học thiền đều được biết đến. Khi tìm đến "tham độc" với Mục Châu, người sau nầy trở thành Thầy của ông, Vân Môn gõ cánh cửa nhỏ bên cạnh cổng lớn đi vào chùa Mục Châu. Mục Châu gọi ra: "Ai thế?" Vân Môn đáp: "Văn Yến." Mục Châu thường không cho ai "độc tham" trừ phi người ấy có nhiệt tình. Tuy nhiên, ông cảm thấy hài lòng với cách gõ cửa của Vân Môn, chứng tỏ Vân Môn rất hăng say nỗ lực vì đạo và chấp nhận cho Vân Môn "độc tham." Vân Môn vừa bước vào thì Mục Châu nhận ra ngay phong thái của Vân Môn, bèn nắm vai bảo Vân Môn: "Nhanh lên, nói đi, nói đi!" Nhưng Vân Môn vẫn chưa ngộ nên không thể đáp ứng được. Để đẩy tâm Vân Môn đến chỗ giác ngộ, đột nhiên Mục Châu đẩy Vân Môn qua cánh cửa đang hé mở và đóng sầm cánh cửa vào chân của Vân Môn, hét: "Đồ vô tích sự," cùng với tiếng kêu: "Úi chà!" Mục Châu liền đẩy Vân Môn ra khỏi cửa, cánh cửa đóp sập lại làm cho một bàn chân của Vân Môn bị kẹt lại trong đó và gãy đi. Trong cơn đau ngất, tâm của Vân Môn lúc ấy đã trống rỗng mọi tư niệm, bỗng nhiên giác ngộ. Trường hợp của sư không phải là một biệt lệ, vì trước đó nhị Tổ Huệ Khả cũng đã từng chặt một cánh tay khi đứng trong tuyết lạnh, và Đức Khổng Phu Tử cũng từng nói "Sớm nghe được đạo, chiều dẫu có chết cũng cam." Trên đời nầy quả có nhiều người coi trọng chân lý hơn thân mạng.

* Yun Men was one of the most important Ch'an masters and one of the last most noted Ch'an masters in the history of Ch'an in China. We encounter Yun Men in examples 15, 16, 21, 39, and 48 of the Wu-Men-Kuan, and the examples 6, 8, 14, 15, 22, 27, 34, 39, 47, 50, 54, 60, 62, 77, 83, 86, 87, and 88 of the Pi-Yan-Lu. The most important of his sayings and teachings are recorded in the Yun-Men Kuang-Chou-Ch'an-Shih-Kuang-Lu (Record of the Essentials Words of Ch'an Master K'uang-Chou from Mount Yun-Men)—Vân Môn là một trong những thiền sư xuất sắc nhất trong lịch sử Thiền của Trung Quốc. Tên của ông được nhắc đến trong các ví dụ 15, 16, 21, 39 và 48 của Vô Môn Quan; và 6, 8, 14, 15, 22, 27, 34, 39, 47, 50, 54, 60, 62, 77, 83, 86, 87 và 88 trong Bích Nham Lục. Những thuyết giảng chính của ông được lưu lại trong Vân Môn Quảng Châu Thiền Sư Quang Lục (Sưu tập những lời chính của thiền sư Quảng Châu ở núi Vân Môn).

* Yun Men had more than sixty dharma successors, was known, like master Mu-Chou, as a particularly strict Ch'an master. He founded the Yun Men schol of Ch'an, which

survived until the 12th century. The dharma heirs of Yun Men played a major role in the preservation of Ch'an literature for later generations. The best known of them is Yun-Men's "great-grandson in dharma," the great master Hsueh-T'ou Ch'ung-Hsien, who collected a hundred examples of the ancient masters and provided them with "praises." These masters Yuan-Wu-K'o-Ch'in later made the basis of his edition of the Pi-Yan-Lu—Vân Môn có tới hơn 60 người kế vị Pháp, ông nổi tiếng về phương pháp đào tạo nghiêm khắc chẳng kém gì phương pháp của Mục Châu. Ông lập ra phái Vân Môn, tồn tại đến thế kỷ thứ 12. Các hậu duệ của Vân Môn đã góp phần to lớn trong việc truyền thụ thiền cho đời sau. Người được biết đến nhiều nhứt là Đại sư Tuyết Đậu Trùng Hiển (cháu trong Dharma của Vân Môn), người đã tập hợp và công bố những lời dạy hay công án thiền của các thầy xưa. Đó là cơ sở để sau nầy Thiền sư Viên Ngộ Khắc Cần dùng để soạn bộ Bích Nham Lục.

* Mu-Chou directed Yun-Men to go to see Xue-Feng. When Yun-Men arrived at a village at the foot of Mount Xue, he encountered a monk. Yun-Men asked him: "Are you going back up the mountain today?" The monk said: "Yes." Yun-Men said: "Please take a question to ask the abbot. But you mustn't tell him it's from someone else." The monk said: "Okay." Yun-Men said: "When you go to the temple, wait until the moment when all the monks have assembled and the abbot has ascended the Dharma seat. Then step forward, grasp your hands, and say: 'There's an iron cangue on this old fellow's head. Why not remove it'?" The monk did as Yun-Men instructed him. When Xue-Feng saw the monk act this way, he got down from the seat, grabbed the monk and said: "Speak! Speak!" The monk couldn't answer. Xue-Feng pushed him away and said: "It wasn't your own speech." The monk said: "It was mine." Xue-Feng called to his attendant: "Bring a rope and a stick." (in order to bind and beat the monk). The monk said: "It wasn't my question. It was from a monk in the village." Xue-Feng said: "Everyone! Go to the village and welcome the wrothy who will have five hundred disciples." The next day Yun-Men came up to the monastery. When Xue-Feng saw him he said: "How is it that you have reached this place?" Yun-Men then bowed his head. In this manner did the affinity (between Xue-Feng and Yun-Men) come about—Sư đến trang sở của Tuyết Phong, thấy một vị Tăng, bèn hỏi: "Hôm nay Thượng Tọa lên núi chăng?" Tăng đáp: "Lên." Sư nói: "Có một nhơn duyên nhờ hỏi Hòa Thượng Đường Đầu mà không được nói với ai, được chăng?" Tăng bảo: "Được." Sư nói: "Thượng Tọa lên núi thấy Hòa Thượng thượng đường, chúng vừa nhóm họp, liền đi ra đứng nắm cổ tay, nói: "Ông già! Trên cổ mang gông sao chẳng cởi đi?" Vị Tăng ấy làm đúng như lời sư dặn. Tuyết Phong bước xuống tòa, thộp ngực ông ta, bảo: "Nói mau! Nói mau! Vị Tăng nói không được. Tuyết Phong buông ra, bảo: "Chẳng phải lời của ngươi." Vị Tăng thưa: "Lời của con." Tuyết Phong gọi: "Thị giả! Đem dây gậy lại đây." Vị Tăng thưa: "Chẳng phải lời của con, là lời của một Hòa Thượng ở Chiết Trung đang ngụ tại trang sở dạy con nói như thế." Tuyết Phong bảo: "Đại chúng! Đến trang sở rước vị thiện tri thức của năm trăm người lên." Hôm sau, sư lên Tuyết Phong. Tuyết Phong vừa thấy liền hỏi: "Nhơn sao được đến chỗ ấy?" Sư bèn cúi đầu. Từ đây khế hợp ôn nghiên tích lũy. Tuyết Phong thầm trao tông ấn cho sư.

* Zen master Yun-Men always talked positively about his contentment and unworldly riches. Instead of saying that he is empty-handed, he talked of the natural sufficiency of things about him as we can see throught this poem:

"Hundreds of spring flowers;
the autumnal moon;
A refreshing summer breeze; winter snow:
Free your mind of all idle thoughts,
And for you how enjoyable every season is!"

Vân Môn thường nói một cách tích cực về an tâm lập mệnh và cái giàu phi thế tục của ngài. Thay vì nói chỉ có đôi tay không, ngài lại nói về muôn vật trong đời, nào đèn trăng quạt gió, nào kho vô tận, thật quá đủ lắm rồi như chúng ta có thể thấy qua bài thơ sau đây:

Hoa xuân muôn đóa, bóng trăng thu
Hạ có gió vàng, đông tuyết rơi
Tuyết nguyệt phong ba lòng chẳng chấp
Mỗi mùa mỗi thú mặc tình chơi.

* According to Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, Book I, this poem is not to convey the idea that he is idly sitting and doing nothing particularly; or that he has nothing else to do but to enjoy the cherry-blossoms fragrant in the morning sun, or the lonely moon white and silvery. In the contrary, he may be in the midst of work, teaching pupils, reading the sutras, sweeping and farming as all the master have done, and yet his own mind is filled with transcendental happiness and quietude. All hankerings of the heart have departed, there are no idle thoughts clogging the flow of life-activity, and thus he is empty and poverty-stricken. As he is poverty-stricken, he knows how to enjoy the 'spring flowers' and the 'autumnal moon.' When worldly riches are amassed in his heart, there is no room left there for such celestial enjoyments. In fact, according to Zen master Yun-Men, the amassing of wealth has always resulted in producing characters that do not go very well with our ideals of saintliness, thus he was always poor. The aim of Zen discipline is to attain to the state of 'non-attainment.' All knowledge is an acquisition and accumulation, whereas Zen proposes to deprive one of all one's possessions. The spirit is to make one poor and humble, thoroughly cleansed of inner impurities. On the contrary, learning makes one rich and arrogant. Because learning is earning, the more learned, the richer, and therefore 'in much wisdom is much grief; and he that increased knowledge increased sorrow.' It is after all, Zen emphasizes that this is only a 'vanity and a striving after wind.'—Theo Thiền sư D. T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, bài thơ nầy không ngụ ý tác giả ăn không ngồi rồi hay không làm gì khác, hoặc không có gì khác hơn để làm hơn là thưởng thức hoa đào nở trong nắng sớm, hay ngắm vầng trăng trong tuyết bạc đìu hiu. Ngược lại, ngài có thể đang hăng say làm việc, hoặc đang dạy đệ tử, hoặc đang tụng kinh, quét chùa hay dẫy cỏ như thường lệ, nhưng lòng tràn ngập một niềm thanh tịnh khinh an. Mọi mong cầu đều xả bỏ hết, không còn một vọng tưởng nào gây trở ngại cho tâm trí ứng dụng dọc ngang, do đó tâm của ngài lúc bấy giờ là tâm 'không,' thân là 'thân nghèo.' Vì nghèo nên ngài biết thưởng thức hoa xuân, biết ngắm trăng thu. Trái lại, nếu có của thế gian chồng chất đầy con tim, thì còn chỗ nào dành cho những lạc thú thần tiên ấy. Kỳ thật, theo sư Vân Môn thì sự tích trữ của cải chỉ toàn tạo nghịch duyên khó thích hợp với những lý tưởng thánh thiện, chính vì thế mà sư nghèo. Theo sư thì mục đích của nhà Thiền là buông bỏ chấp trước. Không riêng gì của cải, mà ngay cả mọi chấp trước đều là của cải, là tích trữ tài sản. Còn Thiền thì dạy buông bỏ tất cả vật sở hữu, mục đích là làm cho con người trở nên nghèo và khiêm cung từ tốn. Trái lại, học thức khiến con người thêm giàu sang cao ngạo. Vì học tức là nắm giữ, là chấp; càng học càng có thêm, nên 'càng biết càng lo, kiến thức càng cao thì khổ não càng lắm.' Đối với Thiền, những thứ ấy chỉ là khổ công bắt gió mà thôi.

* Yun-Men was among the first of the great Ch'an masters to use the words of preceding masters as a systematic means of training monks. This type of training eventually developed into "koan" practice—Vân Môn thuộc vào số các đại thiền sư đã xử dụng một cách có hệ thống những lời dạy của tiền bối làm phương pháp đào tạo đệ tử từ tập quán nầy mà có phương pháp "công án".

* Master Yun-Men's sayings and answers are highly prized in Ch'an tradition. No other master's words are so frequently cited in the great koan collections as his. It is said that his words always fulfill three important qualifications of a "Zen word."—Những câu trả lời và châm ngôn của Vân Môn rất được

coi trọng trong truyền thống nhà Thiền. Không một thầy nào được dẫn ra nhiều như ông trong các sưu tập công án. Những lời của ông bao giờ cũng có đủ ba điều kiện của một châm ngôn Thiền có hiệu quả.

* His answers correspond to the question posed "the way a lid fits a jar."—Những câu trả lời của ông đáp ứng đúng những câu hỏi đặt ra như "cái nắp vừa khít cái hộp."
* They have the power to cut through the delusion of his students' dualistic way of thinking and feeling like a sharp sword—Những câu trả lời của ông có sức mạnh như một lưỡi kiếm sắc bén chọc thủng sự mù quáng, những ý nghĩ và tình cảm nhị nguyên của học trò.
* His answers follow the capacity foe understanding and momentary state of mind of the questioner "as one wave follows the previous one."—Những câu trả lời của ông thích hợp với trình độ hiểu và với trạng thái ý thức chốc lát của người nghe một cách tự nhiên, giống như "hết đợt sóng nầy đến đợt sóng khác."
* Yun-Men, who made such skillful use himself of the words of the ancient masters, was at the same time very mistrustful of the written word, which could all too easily be understood literally but not really grasped. Thus he forbade his students to write his sayings down. Owing to one of his followers, who attended his discourses wearing a paper robe on which he took notes in spite of the ban, that many of the imperishable sayings and explanations of the great Ch'an master have been preserved—Tuy Vân Môn là người biết xử dụng những lời dạy sinh động của các thầy xưa, nhưng ông tỏ ra rất ngờ vực những từ ngữ được viết ra, những từ nầy dễ đọc nhưng không phải lúc nào người ta cũng hiểu được ý nghĩa sâu sắc của chúng. Vì thế ông cấm không cho đệ tử viết lại những lời của mình. Chính nhờ một môn đồ đã bất chấp sự cấm đoán, ghi lại những lời ông dạy trên một chiếc áo dài bằng giấy khi dự các buổi giảng , mà nhiều châm ngôn và lời giải thích bất hủ của đại sư mới còn lại đến ngày nay.
* He died in 949—Sư thị tịch năm 949.

Yun-Yan T'an Sheng: Zen master Yun-Yan-T'an-Sheng—Thiền Sư Đàm Thạnh—Zen master Yun-Yan-T'an-Sheng was born in 780 in Jian-Chang. Yun-Yan was a student and dharma successor of Yueh-Shan Wei-Yen, and the master of the great Ch'an master Tung-Shan Liang-Chieh. According to The Ching-Te-Ch'uan-Teng-Lu, Yun-Yan left home at an early age. Although he studied for about twenty years under Bai-Zhang-Huai-Hai he did not attain enlightenment. After Bai-Zhang passed away, he became a disciple of Yao-Shan-Wei-Yan. There his dharma eye opened and he was confirmed by Yueh-Shan as his dharma successor—Thiền Sư Đàm Thạnh sanh năm 780 tại Kiến Xương. Đàm Thạnh là môn đồ và là người kế vị Pháp của Dược Sơn Duy Nghiễm, và là Thầy của đại Thiền Sư Động Sơn Lương Giới. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, Đàm Thạnh xuất gia rất sớm. Ban đầu sư đến tham học với Bá Trượng Hoài Hải ngót hai mươi năm mà chưa ngộ huyền chỉ. Bá Trượng qui tịch, sư đến tham học và trở thành đệ tử Dược Sơn Duy Nghiễm. Chính nơi đây Pháp Nhãn của ông được khai mở. Ông được Dược Sơn xác nhận làm người kế vị Pháp.

* We encounter Yun Yan in examples 70, 72 and 89 in Pi-Yan-Lu—Vân Nham được nhắc tới trong các ví dụ thứ 70, 72 và 89 của Bích Nham Lục.
* Yao-Shan asked him: "Where have you come from?" Yun-Yan said: "From bai-Zhang." Yao-Shan asked: "What did Bai-Zhang say to his disciples?" Yun-Yan said: "He often said, 'I have a saying which is the hundred tastes are complete.'" Yao-Shan said: "Something salty tastes salty. Something bland tastes bland. What is neither salty nor bland is a normal taste. What is meant by the phrase, 'One hundred tastes are complete?'" Yun-Yan couldn't answer—Dược Sơn hỏi sư: "Ở đâu đến?" Sư thưa: "Ở Bá Trượng đến." Dược Sơn hỏi: "Bá Trượng có ngôn cú gì để chỉ dạy đồ chúng?" Sư thưa: "Thường ngày hay nói 'Ta có một câu đầy đủ trăm vị.'" Dược Sơn hỏi: "Mặn là mặn, lạt là lạt, không mặn không lạt là vị thường, thế nào một câu đầy đủ trăm vị?" Sư không đáp được.

* Then Yao-Shan said: "What else did Bai-Zhang say?" Yun-Yan said: "Once Bai-Zhang entered the hall to address the monks. Everyone stood. He then used his staff to drive everyone out. The he yelled at the monks, and when they looked back at him he said: 'What is it?'" Yao-Shan said: "Why didn't you tell me this before. Thanks to you today T've finally seen elder brother Hai." Upon hearing these words Yun-Yan attained enlightenment—Hôm khác, Dược Sơn hỏi: "Bá Trượng nói pháp gì?" Sư thưa: "Có khi thầy thượng đường đại chúng ngồi yên, cầm gậy đồng thời đuổi tan hết, lại gọi: "Đại chúng!" Chúng xoay đầu lại, thầy bảo'Ấy là gì?'" Dược Sơn bảo: "Sao không sớm nói thế đó? Hôm nay nhơn ngươi thuật lại, ta được thấy Hải Huynh." Ngay câu nói ấy, sư tỉnh ngộ, lễ bái.
* One day Yao-Shan asked Yun-Yan: "Besides living at Mount Bai-Zhang, where else have you been?" Yun-Yan answered: "I was in Kuang-Nan (Southern China)." Yao-Shan said: "I've heard that east of the city gate of Kuang-Chou there is a great rock that the local governor can't move, is that so?" Yun-Yan said: "Not only the governor! Everyone in the country together can't move it."—Một hôm Dược Sơn hỏi: "Ngoài chỗ Bá Trượng ngươi còn đến đâu chăng?" Sư thưa: "Con từng đến Quảng Nam." Dược Sơn hỏi: "Ta nghe nói ngoài cửa thành Đông ở Quảng Châu có một hòn đá bị Châu chủ dời đi chăng?" Sư nói: "Chẳng những Châu Chủ, dù hợp tất cả người toàn quốc dời cũng chẳng động."
* One day, Yao-Shan asked: "I've heard that you can tame lions. Is that so?" Yun-Yan said: "Yes." Yao-Shan said: "How many can you tame?" Yun-Yan said: "Six." Yao-Shan said: "I can tame them too." Yun-Yan asked: "How many does the master tame?" Yao-Shan said: "One." Yun-Yan said: "One is six. Six is one."—Một hôm, Dược Sơn hỏi: "Ta nghe ngươi biết làm sư tử múa phải chăng?" Sư thưa: "Phải." Dược Sơn hỏi: "Múa được mấy suất?" Sư thưa: "Múa được sáu suất." Dược Sơn nói: "Ta cũng múa được." Sư hỏi: "Hòa Thượng múa được mấy suất?" Dược Sơn đáp: "Ta múa được một suất." Sư nói: "Một tức sáu, sáu tức một."
* Later, Yun-Yan was at Mount Kui. Kui-Shan asked him: "I've often heard that when you were at Yao-Shan you tamed lions. Is that so?" Yun-Yan said: "Yes." Kui-Shan asked: "Were they always under control, or just sometimes?" Yun-Yan said: "When I wanted them under control they were under control. When I wanted to let them loose, they ran loose." Kui-Shan said: "When they ran loose where they were?" Yun-Yan said: "They're loose! They're loose!"—Sau sư đến Qui Sơn Linh Hựu, Qui Sơn hỏi: "Nghe trưởng lão ở Dược Sơn làm sư tử múa phải chăng?" Sư đáp: "Phải." Qui Sơn hỏi: "Thường múa hay có khi nghỉ?" Sư đáp: "Cần múa thì múa, cần nghỉ thì nghỉ." Qui Sơn hỏi: "Khi nghỉ sư tử ở chỗ nào?" Sư đáp: "Nghỉ! Nghỉ!"
* Yun-Yan was making tea. T'ao-Wu asked him: "Who are you making tea for?" Yun-Yan said: "There's someone who wants it." T'ao-Wu then asked: "Why don't you let him make it himself?" Yun-Yan said: "Fortunately, I'm here to do it."—Sư nấu trà, Đạo Ngô hỏi: "Nấu trà cho ai?" Sư đáp: "Có một người cần." Đạo Ngô hỏi: "Sao không dạy y tự nấu?" Sư đáp: "Nay có tôi ở đây."
* Acording to The Ching-Te-Ch'uan-Teng-Lu, later he went to live on Mount Yun-Yen (Cloud-Crag) in Hu-Nan, from which his name derived. After becoming an abbot, Yun-Yan addressed the monks, saying: "There is the son of a certain household. There is no question that he can't answer." T'ong-Shan came forward and asked: "How many classic books are there in his house?" Yun-Yan said: "Not a single word." T'ong-Shan said: "Then how can he be so knowledgeable?" Yun-Yan said: "Day and night he has never slept." T'ong-Shan said: "Can he be asked about a certain matter?" Yun-Yan said: "What he answers is not spoken."—Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, sau khi sư đến Hồ Nam, trụ trì núi Vân Nham (vách đá mây), huyện Du, Đàm Châu. Sư lấy tên núi nầy làm tên mình. Một hôm, sư bảo chúng: "Có đứa trẻ

nhà kia, hỏi đến không có gì nói chẳng được." Động Sơn Lương Giới hỏi: "Trong ấy có kinh sách nhiều ít?" Sư thưa: Một chữ cũng không." Động Sơn nói: "Sao được biết nhiều thế ấy?" Sư thưa: "Ngày đêm chưa từng ngủ." Động Sơn hỏi: "Làm một việc được chăng?" Sư thưa: "Nói được lại chẳng nói."

* Zen master Yun-Yan asked a monk: "Where have you come from?" The monk said: "From T'ien-Xiang (heavenly figure)." Yun-Yan said: "Did you see a Buddha or not?" The monk said: "I saw one." Yun-Yan asked: "Where did you see him?" The monk said: "I saw him in the lower realm." Yun-Yan said: "An ancient Buddha! An ancient Buddha!"—Sư hỏi vị Tăng: "Ở đâu đến?" Tăng thưa: "Thêm hương rồi đến." Sư hỏi: "Thấy Phật chăng?" Vị Tăng nói: "Thấy." Sư hỏi: "Thấy ở đâu?" Vị Tăng nói: "Thấy ở hạ giới." Sư nói: "Phật xưa! Phật xưa!"
* On the twenty-sixth day of the tenth month in 841, he became ill. After giving orders to have the bath readied he called the head of the monks and instructed him to prepare a banquet for the next day because a monk was leaving. On the evening of the twenty-senventh he died. After his death, he received the posthumous title "Great Teacher No Abode."—Ngày hai mươi sáu tháng mười năm 841, sư nhuốm bệnh. Sau khi tắm gội xong, sư kêu chủ sự bảo: "Sắm sửa trai, ngày mai có Thượng Tọa đi." Đến tối đêm hai mươi bảy, sư thị tịch. Sau khi thị tịch sư được vua ban hiệu "Đại Sư Không Trụ"

Yuyaku-Nembutsu (jap): Phái Dũng Dược Niệm Phật (Phật giáo Nhật Bản).

Yuyeh (skt): Ngọc Gia—Wife of Suddatta's little son—Ever since the elder Sudatta took refuge in the Buddha, he had guided his sons and all but one of his daughters-in-law to establish a Buddhist family. His youngest son was married to Yuyeh, daughter of elder Wumi. Since she thought she was very pretty, she was very arrogant. She showed no respect for her husband, his parents and sisters. This had thrown the Buddhist family into disarray. Every body in the family often went to Jetavana Vihara to listen to the Buddha's teachings except Yuyeh. Yuyeh was rude and undisciplined, and refused to go. As the elder could not do anything with her, he decided to ask the Buddha for help. The Buddha already knew the situation. He kindly told Sudatta: "Since Yuyeh is not willing to come to see me, I will go to your house for a visit tomorrow." The following day, the Buddha and his disciples arrived at Sudatta's house. Except for Yuyeh, the whole family came out to greet and prostrate themselves before the Buddha. The Buddha emitted millions of rays, and wherever the rays shone, the places turned transparent. Everybody looked in the direction of the shinning rays, they saw Yuyeh hiding in the house, squatting down and peeping through an opening of the door latch. Outwardly, Yuyeh was opposed to the Buddha, but deep down she was curious and wanted to see why the Buddha was so highly respected by the whole family. When she actually saw the Buddha, her usual arrogance diminished to one-half. With the rays of light emitted from the Buddha, Yuyeh had no place to hide, she felt deeply ashamed. But while she was being led by her husband to see the Buddha, she was still too stubborn to prostrate herself before the Buddha. The Buddha then kindly told Yuyeh "What is beauty" It is not just in your looks. It is more important that you have inner beauty. If you have only outward beauty but not in your heart, you will not command the respect and admiration of others. Besides, since youth is transient, physical beauty will not last long. The Buddha's words jolted Yuyeh to realize the truth of the matter. She then fell on her knees and prostrated herself before the Buddha in great repentance. The Buddha spoke to her of the Dharma which became the well-known: "Sutra of Yuyeh." The Buddha told Yuyeh: "As a wife, you should observe the five rules of conduct, that is the five kinds of attitude towards a husband, you must get rid of the four kinds of evil habits." On hearing these, Yuyeh became a true believer and put Buddha' words into practice. From tehn onwards, elder Suddatta's family became one large complete Buddhist family—Từ khi trưởng giả Tu Đạt Đa quy-y với Phật, ông đã kéo theo con và dâu xây dựng một gia đình Phật hóa. Nhưng người con trai út của ông, kết hôn với

Ngọc Gia, con gái của trưởng lão Hộ Di. Ngọc Gia tự cho mình đẹp nên sanh kiêu căng, coi thường chồng, cha mẹ chồng, và các chị em bạn dâu khác, khiến cho gia đình lâm vào cảnh không vui. Mọi người trong gia đình thường đến tịnh xá Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên nghe Phật thuyết pháp chỉ trừ Ngọc Gia. Ngọc Gia thô lỗ và ngang ngược, không chịu đi nghe. Trưởng giả Tu Đạt Đa chẳng biết phải làm thế nào nên đành nhờ Phật giúp đở. Đức Phật biết chuyện bèn nói với Tu Đạt Đa: "Vì Ngọc Gia đã không chịu đi nghe Pháp, thì Như Lai sẽ đến nhà của ông vào ngày mai." Hôm sau Đức Phật và các đệ tử của Ngài đến nhà Tu Đạt Đa. Trừ Ngọc Gia ra, mọi người đều ra tiếp đón Đức Phật. Lúc đó đức Phật phóng ra hàng triệu ánh hào quang. Ánh sáng chiếu đến đâu mọi vật đều trong suốt đến đấy nên mọi người nhìn theo ánh quang và thấy Ngọc Gia đang núp trong nhà, ngồi xổm nhìn lén Đức Phật qua khe cửa. Ngoài mặt thì Ngọc Gia tuy có vẻ chống đối, nhưng trong lòng lại hiếu kỳ muốn nhìn thấy Đức Phật, muốn tìm biết vì sao Ngài lại được cả nhà trưởng giả tôn trọng đến như vậy. Khi nhìn thấy Đức Phật, tính kiêu ngạo của nàng đã giảm đi một nửa. Khi Đức Phật phóng hào quang, nàng không còn chỗ ẩn núp, vì thế cảm thấy xấu hổ, nhưng khi được chồng dẫn ra trước mặt Phật, nàng vẫn bướng bỉnh không chịu đảnh lễ. Đức Phật bèn hiền từ nói với Ngọc Gia: "Gọi là đẹp, không chỉ là cái đẹp bên ngoài, quan trọng hơn là cái đẹp bên trong. Nếu mặt đẹp mà lòng không đẹp, khó có thể thuyết phục người ta. Huống là tuổi xuân ngắn ngủi, vẻ đẹp diện mạo bên ngoài sao có thể trường cửu được?" Những lời đó như gậy gõ vào đầu, khiến cho Ngọc Gia tỉnh ngộ, nàng vội quỳ sát đất hối hận bái lạy Đức Phật. Phật thuyết pháp cho nàng, đó chính là "Nữ Kinh Ngọc Gia" nổi tiếng. Đức Phật dạy Ngọc Gia: "Người vợ phải tròn năm đạo; đối với chồng phải có năm thái độ cư xử, phải trừ bỏ bốn tật xấu." Ngọc Gia nghe xong, liền tin theo mà hành trì. Từ đó gia đình Tu Đạt Đa trở thành một gia đình Phật hóa viên mãn.

Z

Zagu (jap): Nisidana (skt)—Prostration cloth—Sitting mat—Tọa cụ—An article for sitting on (made of cloth or mat) when practicing meditation—Dụng cụ (bằng vải hay bằng chiếu cối) để ngồi thiền.

Zaike (jap): Grhapati or Kulampuriso (p)—Kulapati or Kulapurusha (skt)—Câu La Bát Để—Ca La Việt—A chief (head) of a family—A landlord—Householder—The master of a household—Lay devotee—See Upasaka and Lay practitioner.

Zanmai-o-zanmai (jap): The samadhi which is king of samadhis—Tam Muội Vương Tam Muội—Thủ Lăng nghiêm Định—Vương Tam Muội—The king of samadhi, the highest degree of samadhi, obtained by invoking Buddha or sitting in meditation or trance—Loại Tam Muội thắng diệu nhứt trong tất cả các thứ tam muội, cũng là tên khác của Thủ Lăng Nghiêm định.

Zasu (jap): Tọa chủ—Master of a temple, a chairman, president, the head of the monks, an abbot—Còn gọi là Thủ Tọa, Thượng Tọa, hay Tọa Nguyên, là vị chủ một nhóm cử tọa đại chúng hay vị Thượng Tọa trụ trì tự viện.

Zazen (jap): Dhyana and Samadhi (skt)—Thiền Định—See Dhyana, Samadhi, and Meditation.

Zeal:

1) Viriyaparamita (skt): Tinh tấn—Nỗ lực—Effort—Tinh tấn Độ—According to the Consciousness Only Sastra (Mind-Only-Sastra), there are three kinds of virya—Theo Luận Thành Duy Thức, có ba loại tinh tấn—See Three kinds of vigor and Seven riches.
2) Viryendriya (skt): Tấn căn—See Twenty two roots.

Zeal as the bow, wisdom the arrow: Tinh tấn cung, trí huệ tiễn (tinh tấn được ví như cung và trí tuệ như tên).

Zeal in goodness: Tinh tấn hành trì thiện pháp (siêng năng làm điều thiện để thành tựu tiến

độ)—See Six things which enable a bodhisattva to keep perfectly the six paramitas.

Zeal, Progress or Effort: Tinh tấn—See Four right objects of faith and five right modes of procedure.

Zealous (a): Cố gắng—Tinh tấn.

Zealous-Army Buddha: Tinh Tấn Quân Phật.

Zealous-Delight Buddha: Tinh Tấn Hỷ Phật.

Zealous disciple: Pháp Tử—See Zen disciple.

Zealous progress: Virya-paramita (skt)—Energy—Mind that resides in vigor—Vigor (Zeal)—Tinh tấn—Tinh Tấn Ba La Mật—Tinh tấn tâm trụ—See Ten grades of Bodhisattva's faith, Ten merits, Ten merits of the cultivation of the mindfulness of the body, and Ten Paramitas.

Zen (jap): Dhyana (skt)—Thiền—Concentration—Meditation—Zen is the Japanese pronunciation of the Chinese word "Ch'an" which in turn is the Chinese pronunciation of the Sanskrit technical term Dhyana, meaning meditation. Zen is traced to a teaching the Buddha gave by silently holding a golden lotus. The general audience was perflexed, but the disicple Mahakasyapa understood the significance and smiled subtly. The implication of this is that the essence of the Dharma is beyond words. In Zen, that essence is transmitted from teacher to disciple in sudden moments, breakthroughs of understanding. The meaning Mahakasyapa understood was passed down in a lineage of 28 Indian Patriarchs to Bodhidharma. Bodhidharma, an Indian meditation master, strongly adhered to the Lankavatara Sutra, a Yogacara text. He went to China around 470 A.D., and began the Zen tradition there. It spread to Korea and Vietnam, and in the 12th century became popular in Japan. Zen is a Japanese word, in Chinese is Ch'an, in Vietnamese is Thiền, in Sanskrit is "Dhyana" which means meditative concentration. There are a number of different Zen lineages in China, Japan and Vietnam, each of it has its own practices and histories, but all see themselves as belonging to a tradition that began with Sakyamuni Buddha. Zen histories claim that the lineage began when the Buddha passed on the essence of his awakened mind to his disciple Kasyapa, who in turn transmitted to his successor. The process continued through a series of twenty-eight Indian patriarchs to Bodhidharma, who transmitted it to China. All the early Indian missionaries and Chinese monks were meditation masters. Meditation was one of many practices the Buddha gave instruction in, ethics, generosity, patience, and wisdom were others, and the Ch'an tradition arose form some practitioners' wish to make meditation their focal point. An underlying principle in Zen is that all being have Buddha nature, the seed of intrinsic Buddhahood. Some Zen masters express this by saying all beings are already Buddhas, but their minds are clouded over by disturbing attitudes and obscurations. Their job, then, is to perceive this Buddha nature and let it shine forth without hindrance. Because the fundamental requirement for Buddhahood, Buddha nature, is already within everyone, Zen stresses attaining enlightenment in this very lifetime. Zen masters do not teach about rebirth and karma in depth, although they accept them. According to Zen, there is no need to avoid the world by seeking nirvana elsewhere. This is because first, all beings have Buddha-nature already, and second, when they realize emptiness, they will see that cyclic existence and nirvana are not different. Zen is accurately aware of the limitations of language, and gears its practice to transcend it. Experience is stressed, not mere intellectual learning. Thus, associating with an experienced teacher is important. The Zen teacher's duty is to bring the students back to the reality existing in the present moment whenever their fanciful minds get involved in conceptual wanderings—Zen là lối phát âm của Nhật Bản của danh từ Ch'an của Trung Hoa, mà từ này lại là lối phát âm theo từ Dhyana của Phạn ngữ có nghĩa là "thiền." Thiền tông được truy nguyên từ thời Đức Phật lặng lẽ đưa lên một cánh sen vàng. Lúc ấy hội chúng cảm thấy bối rối, duy chỉ có Ngài Đại Ca Diếp hiểu được và mỉm cười. Câu chuyện này ngầm nói lên rằng yếu chỉ của Chánh Pháp vượt ngoài ngôn ngữ văn tự. Trong nhà Thiền, yếu chỉ này được người thầy truyền cho đệ tử trong giây phút xuất thần, xuyên phá bức tường tri kiến hạn hẹp thông thường của con người. Yếu chỉ mà Ngài Đại Ca Diếp nhận hiểu đã được truyền thừa qua 28 vị tổ Ấn Độ cho đến tổ Bồ Đề

Đạt Ma. Tổ Bồ Đề Đạt Ma là một thiền sư Ấn Độ có chí hướng phụng hành theo kinh Lăng Già, một bản kinh của tông Du Già. Ngài du hóa sang Trung Quốc vào năm 470 và bắt đầu truyền dạy Thiền tại đây. Sau đó Thiền tông lan tỏa sang Triều Tiên và Việt Nam. Đến thế kỷ thứ 12 Thiền tông phổ biến mạnh mẽ và rộng rãi ở Nhật Bản. Thiền theo tiếng Nhật là Zen, tiếng Trung Hoa là Ch'an, tiếng Việt là "Thiền", và tiếng Sanskrit là "Dhyana" có nghĩa là nhất tâm tĩnh lự. Có nhiều dòng Thiền khác nhau tại Trung Hoa, Nhật Bản và Việt Nam, mỗi truyền thống đều có lịch sử và phương thức tu tập của riêng mình, nhưng tất cả đều cho rằng mình thuộc dòng thiền bắt đầu từ Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Thiền sử cho rằng Đức Phật đã truyền lại tinh túy của tâm giác ngộ của Ngài cho đệ tử là Ca Diếp, rồi tới phiên Ca Diếp lại truyền thừa cho người kế thừa. Tiến trình này tiếp tục qua 28 vị tổ Ấn Độ cho đến tổ Bồ Đề Đạt Ma, người đã mang Thiền truyền thừa vào Trung Hoa. Tất cả những vị đạo sư Ấn Độ và Trung Hoa thời trước đều là những vị Thiền sư. Thiền là một trong những pháp môn mà Đức Phật truyền giảng song song với giới luật, bố thí, nhẫn nhục và trí tuệ. Một số hành giả muốn lập pháp môn Thiền làm cốt lõi cho việc tu tập nên Thiền tông dần dần được thành hình. Nguyên lý căn bản của Thiền tông là tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, tức là hạt giống Phật mà mỗi người tự có sẵn. Nguyên lý này được một số Thiền sư trình bày qua câu "Tất cả chúng sanh đều đã là Phật", nhưng chỉ vì những tâm thái nhiễu loạn và những chướng ngại pháp đang còn che mờ tâm thức mà thôi. Như vậy công việc của thiền giả chỉ là nhận ra tánh Phật và để cho tánh Phật ấy phát hào quang xuyên vượt qua những chướng ngại pháp. Vì tiền đề cơ bản để chứng đạt quả vị Phật, tức là chủng tử Phật đã nằm sẵng trong mỗi người rồi nên Thiền tông nhấn mạnh đến việc thành Phật ngay trong kiếp này. Các vị Thiền sư tuy không phủ nhận giáo lý tái sanh hay giáo lý nghiệp báo, nhưng không giảng giải nhiều về những giáo lý này. Theo Thiền tông, người ta không cần phải xa lánh thế gian này để tìm kiếm Niết Bàn ở một nơi nào khác, vì tất cả chúng sanh đều có sẵn Phật tánh. Hơn nữa, khi người ta chứng ngộ được tánh không thì người ta thấy rằng sinh tử và Niết Bàn không khác nhau. Thiền tông nhận thức sâu sắc những giới hạn của ngôn ngữ và tin chắc rằng công phu tu tập có chiều hướng vượt qua phạm vi diễn đạt của ngôn ngữ. Vì vậy Thiền tông đặc biệt nhấn mạnh đến việc thực nghiệm và không đặt trọng tâm vào việc hiểu biết suông. Do đó nên với người tu Thiền thì điều quan trọng trước tiên là phải gắn bó với một vị Thiền sư có nhiều kinh nghiệm. Bổn phận của vị Thiền sư là đưa thiền sinh đi ngược trở lại cái thực tại hiện tiền bất cứ khi nào tâm tư của thiền sinh còn dong ruổi với những khái niệm có sẵn.

Zen Buddhism: Thiền Tông Phật Giáo—See Ch'an and Zen.

Zen disciple: Pháp Tử—Child of the Dharma or Dharma Successor—One who makes his living by following Buddhism—A Zen disciple who has reached the same degree of enlightenment as his master and been given permission to carry on his line of teaching. A Dharma-Sucessor may be a layman or laywoman. Hui-Neng, the Sixth Patriarch, was a layman when he received the seal of transmission from the Fifth Patriarch—Người đắc pháp hay một môn đệ nhà Thiền đã đạt đến cùng một mức độ giác ngộ như Thầy và đã được Thầy cho phép thực hiện việc truyền bá giáo lý của Thầy. Người đắc pháp có thể là một cư sĩ dù nam hay nữ. Luc Tổ Huệ Năng cũng là một cư sĩ khi ông nhận ấn chứng từ Ngũ Tổ (Hoàng Nhẫn).

Zen door: Thiền môn—Zen door which helps practitioners to realize enlightenment through meditation—Giúp người tu đi thẳng từ phàm đến Thánh hay chứng ngộ Bồ Đề bằng con đường thiền quán—See Two doors (A).

Zen flavor: Meditation flavor—Thiền Vị—Meditation-flavour, the mysterious taste or sensation experienced by one who enter abstract meditation—Mùi vị của Thiền khi nhập vào thiền định, thân tâm có cảm giác mùi vị tuyệt vời, nhẹ nhàng khoan khoái, tịch tĩnh.

Zen follower: Thiền sinh—A Buddhist follower who practice Zen.

Zen of the highest vehicle: Tối Thượng Thừa Thiền—See Five kinds of varieties of meditation.

Zen master: Zenji (jap)—Thiền Sư.

1) A master, or teacher, of meditation, or of the Ch'an school in general: Một vị Thầy dạy Thiền nói chung.
2) A Zen master who has already attained self-realization or enlightenment. He was allowed to teach Zen to his disciples: Một vị Thầy đã chứng ngộ và dạy thiền.
3) A great or renowned Zen master. The title is usually conferred posthumously, though some masters have achieved this distinction during their life time: Bậc Thầy Thiền vĩ đại hay danh tiếng. Danh hiệu nầy thường được phong tặng sau khi vị thầy đã viên tịch, mặc dù một vài bậc thầy đã đạt được danh hiệu nầy ngay trong lúc còn sống.

Zen Meditation: Thiền chỉ quán.

Zen mentality: Tinh thần Thiền Học.

Zen mind: Thiền tâm—Empty mind is Zen mind: Vô tâm là thiền tâm.

Zen monastery: Thiền viện.

Zen monk: Thiền Tăng—A monk of the Zen (Ch'an) sect, a monk in meditation—Một vị sư của Thiền Tông hay một vị sư tu Thiền.

Zen-Na (jap): Dhyana (skt)—See Zen and Ch'an.

Zen-nan-shi (jap): Kula-paltra (skt)—Thiện nam tử—Good son—Son of a noble family—Sons of good families—Gentlemen—One of the Buddha's terms to address to his disciples—Những đứa con của những gia đình tốt; từ Đức Phật dùng để gọi những người tại gia hay xuất gia mà tín tâm nghe và hành trì Phật pháp.

Zen Patriarchs (China): Tổ Thiền Tông Trung Hoa—The six Zen Patriarchs of China were—Sáu vị Tổ Thiền tông của Trung Hoa là:

1) Bodhidharma (Daruma—jap): Bồ Đề Đạt Ma.
2) Hui-k'o (Yeka or Eka—jap): Huệ Khả.
3) Seng-Tsan (Sisan—jap): Tăng Xán.
4) Tao-Hsin (Doshin—jap): Đạo Tín.
5) Hung-Jen (Gumin—jap): Hoằng Nhẫn.
6) Hui-Neng (Yeno or Eno—jap): Huệ Năng (for the Northern school, they named Shen-Hsiu their sixth patriarch).

** See Twenty Eight Indian Patriarchs.

Zen Patriarchs (India): Tổ Thiền tông Ấn Độ—When the Buddha gave his "transmission without words" to Mahakasyapa, he thereby became the first Indian Patriarch of what is now called Zen. Afterwards Mahakasyapa made the same transmission to the disciple Ananda, who thus became the second Indian Patriarch. The series continued until Bodhidharma, who was the twenty-eighth Patriarch—Khi Đức Phật "truyền vô tự" cho Đại Ca Diếp thì ông ông này trở thành Sơ Tổ của cái mà bây giờ người ta gọi là Thiền. Về sau này Đại Ca Diếp truyền lại cho đệ tử A Nan làm Nhị Tổ. Dòng Thiền tiếp tục đến Bồ Đề Đạt Ma, Tổ thứ 28—See Twenty eight Indian Patriarchs.

Zen practitioners: Zen cultivator—Người tu theo pháp môn Thiền—Thiền giả.

1) According to Roshi Philip Kapleau, author of The Three Pillars of Zen, there are three aims of meditation—Theo Roshi Philip Kapleau, tác giả của quyển Ba Trụ Thiền, có ba mục tiêu của tọa thiền—See Three aims of meditation.
2) According to Zen Master D.T. Suzuki in Essays in Zen Buddhism, Book II, there are three factors making for success in the cultivation of Zen. When any one of the below factors is lacking it is like a caudron with a broken leg, it limps—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập II, có ba yếu tố khiến cho việc tu tập Thiền được thành tựu. Thiếu một trong ba cũng như cái đỉnh gẩy hết một chân, nó sẽ đổ—See Three factors making for success in the cultivation of Zen.
3) Four serious matters in any cultivator's life—See Four serious matters in any cultivator's life.
4) Four objects of meditation—See Four objects that can be used to develop concentration.

5) Four circumstances that lead to the koan exercise—Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập II, sự canh tân của lối tu tập công án chắc chắn do bởi bốn hoàn cảnh sau đây—According to Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, the innovation of the koan exercise was inevitable owing to the following four circumstances—See Four circumstances leading to the "koan" exercises.
6) There are five practical suggestions given by the Buddha will be beneficial to all—See Five practical suggestions given by the Buddha.
7) There are five conditions to be successful for a Pure Land practitioner—See Five conditions toward successful achievements for a Zen practitioner.
8) There are five basic characteristics of any Zen cultivators—See Five basic characteristics of any Zen cultivators.
9) Eight factors of Yoga abstraction or concentration—See Eight factors of Yoga concentration.
10) According to The Abhidharma, there are forty meditation subjects—Theo Vi Diệu Pháp, có bốn mươi đề mục hành thiền—See Forty meditation subjects.

Zen priest: Zen monk—Thiền sư—See Zen master.

Zen and Pure Land: Thiền và Tịnh Độ hay Thiền Tịnh.

1) The Zen and the Pure Land sects: Thiền Tông và Tịnh Độ Tông—Zen and Pure Land have always been non-dual. If we thoroughly understand one, we thoroughly understand both. If we fail to understand one, we will fail on both, Zen or Pure Land focus on "Mind." There are no dharmas outside the mind—Thiền và Tịnh độ không hai. Nếu liễu ngộ thì liễu ngộ cả hai; ví bằng mê mờ thì mê mờ cả hai, vì dù thiền hay tịnh độ cũng đều quy tâm, ngoài tâm không pháp.
2) Dhyana in Chinese means quiet or silent meditation, or quieting of thoughts (controlling of thoughts): Thiền tịnh dịch sang Hoa ngữ có nghĩa là thiền tịnh lự hay yên lặng, kiểm soát tư tưởng.

Zenrai (jap): Svagata (skt)—Welcome (a greeting salutation)—Thiện lai.

Zen school: A school of Mahayana Buddhism in China founded by Bodhidharma in the 6th century. This school stresses the cultivation of intuitive wisdom—Tông phái Phật Giáo Đại Thừa do Bồ Đề Đạt Ma sáng lập vào thế kỷ thứ sáu sau Tây lịch tại Trung Quốc—See Zen, Ch'an, and Five great Buddhist schools.

Zen schools in China: Thiền Tông Trung Hoa—The Zen Sect in China.

(I) An overview of the Chinese Zen sects—Tổng quan về các tông phái Thiền ở Trung Hoa: The Ch'an (Zen), meditative or intuitional, sect usually said to have been established in China by Bodhidharma, the twenty-eighth patriarch, who brought the tradition of the Buddha-mind from India. Ch'an is considered as an important school of Buddhism. Bodhidharma came to China about 470 A.D. and became the founder of esoteric and Zen schools there. It is said that he had practised meditation against the wall of the Shao-Lin-Tzu monastery for nine years. The followers of Bodhidharma were active everywhere, and were completely victorious over the native religions with the result that the teachings of Zen have come to be highly respected everywhere in China—Thiền tông, Phật Tâm tông, hay Vô Môn tông, được Tổ Bồ Đề Đạt Ma, Tổ thứ 28 ở Ấn Độ, mang vào Trung Quốc. Thiền được coi như là một trường phái quan trọng của Phật giáo. Tổ Bồ Đề Đạt Ma đến Trung Hoa vào khoảng năm 470 và trở thành người sáng lập ra phái Mật Tông và Thiền Tông ở đây. Người ta nói ngài đã hành thiền trước một bức tường của Thiếu Lâm tự trong chín năm. Những đệ tử của Bồ Đề Đạt Ma hoạt động mạnh mẽ ở mọi nơi và đã hoàn toàn chiến thắng các tôn giáo bản địa để rồi cuối cùng Thiền tông được đánh giá rất cao ở Trung Quốc.
(II) Philosophical Zen—Triết lý Thiền:

1) According to the Zen sect, the key theory of Zen, to look inwards and not to look outwards, is the only way to achieve enlightenment, which to the human mind is ultimately the same as Buddhahood. In this system, the emphasis is upon 'intuition,' its peculiarity being that it has no words in which to express itself, no method to reason itself out, no extended demonstration of its own truth in a logically convincing manner. If it expresses itself at all, it does so in symbols and images. In the course of time this system developed its philosophy of intuition to such a degree that it remains unique to this day: Theo triết lý chính của Thiền tông, nhìn vào nội tâm, chứ không phải nhìn ra bên ngoài, là cách duy nhất để đạt đến sự giác ngộ mà trong tâm trí con người thì cũng giống như là Phật quả vậy. Hệ tư tưởng nầy chú trọng vào 'trực cảm,' với một đặc điểm là không có ngôn từ nào để tự diễn đạt, không có một phương thức nào để tự giải thích, không có sự chứng minh dài dòng nào về chân lý riêng của mình một cách thuyết phục. Nếu có sự diễn đạt thì chỉ diễn đạt bằng ký hiệu và hình ảnh. Qua một thời gian, hệ tư tưởng nầy đã phát triển triết lý trực cảm của nó đến một mức độ khiến nó vẫn còn là một triết lý độc đáo cho đến ngày nay.
2) According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, Zen has much philosophy, but is not a philosophy in the strict sense of the term. It is the most religious school of all and yet not a religion in the ordinary sense of the word. It has no scripture of the Buddha, nor does it hold any dicipline of the Buddha. Without a sutra (discourse) or a vinaya (Discipline) text, no school or sect would seem to be Buddhistic. However, according to the ideas of Zen, those who cling to words, letters or rules can never fully comprehend the speaker's true idea. The ideal or truth conceived by the Buddha should be different from those taught by him because the teaching was necessarily conditioned by the language he used, by the hearers whom he was addressing, and by the environment in which the speaker and hearers were placed. What Zen aims at is the Buddha's ideal, pure and unconditioned. The school is otherwise called 'the School of the Buddha's Mind." The Buddha's mind is after all a human mind. An introspection of the human mind alone can bring aspirant to a perfect enlightenment. But how? The general purport of Buddhism is to let one see rightly and walk rightly—Theo Giáo sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, Thiền tông nặng về triết lý nhưng không phải là một nền triết học theo nghĩa hạn hẹp của nó. Đây là một học phái có chất tôn giáo hơn tất cả mọi học phái Phật giáo, nhưng lại không phải là một tôn giáo theo nghĩa thông thường của danh từ nầy. Thiền tông không có kinh điển Phật nào, cũng không trì giữ một luật nghi nào do Phật đặc chế ra. Nếu như không kinh, không luật, thì không một học phái nào có thể ra vẻ Phật giáo. Tuy nhiên, theo ý nghĩa của Thiền, ai mà còn chấp trước vào danh ngôn hay luật lệ thì không bao giờ có thể thấu đáo hoàn toàn ý nghĩa chân thật của người nói. Lý tưởng hay chân lý mà Đức Phật chứng ngộ chắc chắn khác hẳn với những gì mà Ngài đã giảng dạy, bởi vì giáo thuyết nhất thiết bị ước định bởi ngôn từ mà Ngài dùng, bởi thính chúng mà Ngài giáo hóa, và bởi hoàn cảnh xãy ra cho người nói và người nghe. Cái mà Thiền nhắm đến là lý tưởng của Phật, minh nhiên và không bị ước định. Học phái nầy còn được gọi là "Phật Tâm Tông." Phật tâm vốn cũng chỉ là tâm người thường. Chỉ cần nhìn thẳng vào tâm địa đó là có thể đưa hành giả đến giác ngộ viên mãn. Nhưng bằng cách nào? Chủ ý chung của Phật pháp là để hành giả tự thấy đúng và tự đi đúng.

(III) Zen Patriarchs in Chinese Zen schools—Các vị tổ của Thiền tông Trung Hoa:

1) The first patriarch Bodhidharma: Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma.
2) The successor of Bodhidharma or the second patriarch was Hui-K'o: Nhị Tổ Huệ Khả.
3) The third patriarch was Sêng-Ts'an: Tam Tổ Tăng Sán.
4) The fourth patriarch was T'ao-Hsin: Tứ Tổ Đạo Tín.

5) The fifth patriarch was Hung-Jên: Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn.
6) The sixth patriarch was Hui-Neng: Lục Tổ Huệ Năng.

Zen schools in Japan: Thiền tông Nhật Bản—See Japanese Zen sects and Seven Sects in Japan.

Zen schools in Vietnam: Thiền tông Việt Nam—Vietnamese Zen:

(I) An overview of the Vietnamese Zen sects—Tổng quan về các tông phái Thiền tại Việt Nam: Hjiang-Jing-Hui was the first Vietnamese Zen master; however, Vietnamese Zen sects only developed at the time of Zen master Vinitaruci. Zen Buddhism has several branches in Vietnam, namely, the Vinitaruci, the Wu-Yun-T'ung, and the Tsao-T'ang—Chính ra Khương Tăng Hội là vị Thiền sư Việt Nam đầu tiên; tuy nhiên, thiền phái Việt Nam chỉ bắt đầu được thành lập từ thời Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi mà thôi. Phật giáo Thiền tông có nhiều nhánh tại Việt Nam, là phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi, phái Vô Ngôn Thông, và phái Thảo Đường.

(II) Zen sects in Vietnam—Các Thiền phái tại Việt Nam:

1) Vinitaruci Zen sect—Phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi: The first branch was founded in Vietnam by an Indian monk named Vinitaruci, who was one of the great disciples of the third patriarch, Seng-Ts'an—Dòng thứ nhất là dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi, được khai sáng bởi một vị Tăng Ấn Độ, đệ tử của Tam Tổ Tăng Xán. **See Vinitaruci and Seng-Ts'an.
2) Wu-Yun-T'ung Zen sect—Phái Vô Ngôn Thông: The second branch was founded by a Chinese Zen master named Wu-Yun-T'ung, a great disciple of Pai-Ch'ang-Huai-Hai—Dòng Thiền thứ nhì là dòng Vô Ngôn Thông, được khai sáng bởi Thiền sư Vô Ngôn Thông, một Thiền sư Trung Hoa, đệ tử của Tổ Bách Trượng Hoài Hải. **See Wu-Yen-Tung and Pai Chang Huai Hai.
3) Tsao-T'ang Zen sect—Phái Thảo Đường: The third branch was founded by Tsao-T'ang, a disciple of Te-Shan—Dòng Thiền thứ ba là dòng Thảo Đường, được khai sáng bởi Thiền sư Thảo Đường, đệ tử của Đức Sơn Tuyên Giám. **See Ts'ao Shan.
4) Trúc Lâm Zen sect—Phái Trúc Lâm: Trúc Lâm Zen sect was founded by the first patriarch—Dòng Thiền Trúc Lâm do sơ Tổ Trần Nhân Trần Nhân Tông khai sáng. **See Tran Nhan Tong.
5) Lin-Chi Zen sect—Phái Lâm Tế: The Lin Chi Zen sect was transmitted directly from China from Lin Chi Patriarch—Phái Lâm Tế được truyền thẳng từ Trung Hoa từ tổ Lâm Tế.
6) T'ao-T'ung Zen sect—Phái Tào Động: T'ao-T'ung Zen sect was transmitted directly from T'ao-Tsi, China—Phái Tào Động được truyền thẳng từ Thiền phái của Lục Tổ ở Tào Khê, Trung Quốc.

Zen sect: Mind-only Sect—Intuitive Sect—Tâm Tông—Thiền Tông—See Ch'an, Zen, and Ten schools of Chinese Buddhism.

Zen of Small Vehicle: Tiểu Thừa Thiền—Hinayana Zen—See Five kinds of varieties of meditation.

Zen study: Thiền học.

Zen verse: Kệ thiền.

Zenchishiki (jap): Kalyana-mitra (skt)—Good advisor—Good counselor—Good friend—Thiện Hữu Tri Thức—See Good-Knowing advisor.

Zendo (jap): Sư Thiện Đạo—Founder of the Pure Land sect in China—Sơ tổ Tịnh Độ tông bên Trung Quốc—See Shan Tao.

Zengen (jap): Sudrsa (skt)—Good manifestation—Thiện hiện.

Zengo (jap): Gradual realization—Gradual awakening—Progressive awakening for

beginners—Tiệm ngộ—See Gradual awakening Gradual method.

Zengo-Hoben (jap): Upaya-kausalya (skt)—Skillful means (expedient)—Phương tiện thiện xảo.

Zenji (jap): Kammatthanacariya (p)—A Zen Master—A meditation teacher—Thiền Sư—See Zen master.

Zenju(jap): Sư Thiện Châu—Shan-Chou-Fen-Yang—Phần Dương Thiện Châu—See Fen-Yang-Shan-Chou.

Zenshin (jap): The whole body—Toàn thân.

Zensho (jap): Shan-Hsing—Thiền Tịnh—See Zen and Pure Land.

Zenshu (jap): The Zen Sect—Thiền Tông—See Ch'an and Zen.

Zenzai (jap): Sadhu (skt)—Good!!!—Thiện tai!!!

Zest: Piti (p)—Phỉ—See Fifty-two mental states.

Zetsu (jap): Jhiva (skt)—Tongue—Lưỡi (thiệt).

Zhang-Juo Hsiu-Ts'ai: Tú Tài Trương Chuyết.

One day Zhang-Juo Hsiu-Ts'ai came to interview Master Shih-Shuang-Qing-Chu. Shih-Shuang asked: "What is your name?" Zhang-Juo said: "Venerable, my name is Zhang-Juo." Shih-Shuang then said: "Here, the skillful does not even exist let alone the clumsy ('Juo' in Chinese means 'clumsy')." Zhang-Juo instantly got awakened and composed the following verse:

"The brilliant light silently shines throughout themyriad worlds,
Saints, human beings, and living creatures are all living under one roof.
If only no thought arises, will the whole world reveal itself.
Once the six sense-organs agitate, it will be clouded.
Trying to eliminate afflictions simply worsens the ailment,
Hoping to reach true nature is equally wrong.
Just live in accordance with circumstances,
Nirvana and samsara are just the real flowers.

Một hôm Tú Tài Trương Chuyết đến tham vấn Thiền Sư Thạch Sương. Sư hỏi: "Ông tên gì?" Trương Chuyết đáp: "Dạ con tên Trương Chuyết." Sư liền nói: "Trong đây cái xảo còn không có, huống là cái chuyết (vụn vằn)." Tú Tái Trương Chuyết bỗng tỉnh ngộ và làm bài kệ:

"Quang minh tịch chiếu biến hà sa
Phàm Thánh hàm linh cộng ngã gia
Nhất niệm bất sanh toàn thể hiện
Lục căn tài động bị vân già
Phá trừ phiền não trùng tăng bệnh
Thú hướng chan như tổng thị tà
Tùy thuận chúng duyên vô quái ngại
Niết Bàn sanh tử đẳng không hoa."
(Sáng soi lặng lẽ khắp hà sa
Phàm Thánh hàm linh chung một nhà
Một niệm chẳng sanh toàn thể hiện
Sáu căn vừa động bị che lòa
Muốn trừ phiền não càng thêm bệnh
Hướng đến chân như thảy đều tà
Tùy thuận các duyên không quái ngại
Niết Bàn sanh tử thảy không hoa).

Zhi-Chang-Kui-Zong: Trí Thường Qui Tông Thiền Sư—Zen master Zhi-Chang-Kui-Zong was from Jiang-Ling (now in Hu-bei Province), was a disciple of Zen master Ma-Tsu-T'ao-Yi—Thiền sư Trí Thường Qui Tông quê ở Giang Linh (nay thuộc tỉnh Hồ Bắc), là đệ tử của Thiền Sư Mã Tổ Đạo Nhất.

* Master Zhi-Chang Kui-Shan entered the hall and addressed the monks, saying: "The virtuous of former times were not without knowledge and understanding. Those great adepts were not of the common stream. People these days are unable to be self-empowered, nor can they stand alone. They just idly pass the time. All of you here, don't make the error of employing your mind. No one

can do it for you. Moreover, there is no place where mind can be used. Don't be seeking it somewhere else. Up to now you have been acting in accordance with someone else's understanding. Your own speech is completely obstructed. The light does not shine through. There are obstructions blocking your vision."—Một hôm sư thượng đường dạy chúng: "Các bậc cổ đức từ trước không phải chẳng hiểu biết, các ngài là bậc cao thượng chẳng đồng hạng thường. Người thời nay không thể tự thành tự lập, để tháng ngày qua suông. Các ngươi chớ lầm dụng tâm, không ai thế được ngươi, cũng không có chỗ ngươi dụng tâm. Chớ đến người khác tìm, từ trước chỉ nương người khác mà tìm hiểu, nói ra đều kẹt, ánh sáng không thấy suốt, chỉ vì trước mắt có vật."

* A monk asked Zen master Zhi-Chang: "What is the essential mystery?" Zhi-Chang said: "No one can understand it." The monk said: "How about those who seek it?" Zhi-Chang said: "Those who seek it miss it completely." The monk asked: "How about those who don't seek it?" Zhi-Chang said: "Go! There's no place for you to use your mind." The monk said: "Then, is there no expedient gate through which you can help me to enter?" Zhi-Chang said: "Kuan-Yin's sublime wisdom can save the world from suffering." The monk said: "What is Kuan-Yin's sublime wisdom?" The master struck the top of the incense urn three times with his staff and said: "Did you hear that or not?" The monk said: "I heard it." Zhi-Chang said: "Why didn't I hear it?" The monk was silent. The master then took his staff and got down from the seat—Có vị Tăng hỏi sư: "Thế nào là huyền chỉ?" Sư đáp: "Không người hay hội." Vị Tăng lại hỏi: "Người hướng về thì sao?" Sư nói: "Có hướng tức trái." Vị Tăng lại hỏi: "Người chẳng hướng thì sao?"Sư đáp: "Đi! Không có chỗ cho ngươi dụng tâm." Vị Tăng hỏi: "Đâu không có cửa phương tiện khiến học nhơn được vào?" Sư đáp: "Quan Âm sức diệu trí hay cứu khổ thế gian." Vị Tăng lại hỏi: "Thế nào là sức diệu trí Quan Âm?" Sư gõ cái đỉnh ba tiếng, hỏi: "Ngươi nghe chăng?" Vị Tăng đáp: "Nghe." Sư nói: "Sao ta chẳng nghe?" Vị Tăng không đáp được. Sư cầm gậy đuổi ra.

* Zhi-Chang entered the hall and addressed the monks, saying: "I want to speak about Zen. All of you gather around." The monks gathered closely around Zhi-Chang. Zhi-Chang said: "Listen to Bodhisattva Kuan-Yin's practice. Its goodness extends everywhere." Someone asked: "What is Kuan-Yin's practice?" Zhi-Chang pointed with his finger and said: "Do you still hear it?" The monk said: "We hear it." Zhi-Chang said: "What is this pack of fools looking for?" He took his staff and chased the monks out of the hall. With a big laugh he went back to the abbot's quarters—Sư thượng đường dạy chúng: "Nay tôi muốn nói thiền, các ngươi tất cả lại gần đây." Đại chúng tiến đến gần. Sư bảo: "Các ngươi nghe, hạnh Quan Âm khéo hiện các nơi chốn." Vị Tăng hỏi: "Thế nào là hạnh Quan Âm?" Sư khảy móng tay, hỏi: ""Các ngươi có nghe chăng?" Đại chúng đáp: "Nghe." Sư nói: "Một bọn hướng trong ấy tìm cái gì?" Sư cầm gậy đuổi ra, rồi cười lớn, đoạn đi vào phương trượng.

* A monk was leaving the monastery. Zhi-Chang asked him: "Where are you going?" The monk said: "I'm going everywhere to study the five flavors of Zen." Zhi-Chang said: "Everywhere else has five Zen flavors. Here I only have one-flavored Zen." The monk said: "What is one-flavored Zen?" Zhi-Chang

hit him. The monk said: "I understand! I understand!" Zhi-Chang said: "Speak! Speak!" The monk hesitated. Zhi-Chang hit him again. The monk later went to Huang-Bo and told him about this previous exchange with Zhi-Chang. Huang-Bo entered the hall and addressed the monks, saying: "Great Teacher Ma brought forth eighty-four people. But if some worthy asks them a question every one of them just wets his pants. Only Zhi-Chang is up to snuff!"—Một vị Tăng đến từ biệt sư. Sư hỏi: "Đi đâu?" Vị Tăng đáp: "Đi các nơi học ngũ vị thiền." Sư nói: "Các nơi có ngũ vị thiền, ta trong ấy chỉ có nhất vị thiền." Vị Tăng hỏi: "Thế nào là nhất vị thiền?" Sư liền đánh. Vị Tăng bỗng nhiên đại ngộ, thưa: "Ngưng, con biết rồi." Sư nói: "Nói! Nói!" Vị Tăng ngập ngừng trả lời. Sư lại đánh đuổi ra.

* Governor Li-Bo of Jiang-Chou said to Zhi-Chang: "In the scripture it says that a mustard seed fits inside Mount Sumeru. This I don't doubt. But it also says that Mount Sumeru fits inside a mustard seed. I'm afraid this is just foolish talk." Zhe-Chang said: "I've heard that Your Excellency has read thousands of scriptures. Is this so or not?" The governor said: "Yes, it is true." Zhe-Chang said: "From top to bottom your head is about the size of a coconut. Where did all those scriptures go?" The governor could only bow his head in deference—Thích sử Giang Châu là Lý Bột đến hỏi sư: "trong kinh nói: 'Hạt cải để trong núi Tu Di,' Bột không nghi. Lại nói: 'Núi Tu Di để trong hạt cải,' phải là dối chăng?" Sư gạn lại: "Người ta đồn Sử quân đọc hết muôn quyển sách phải chăng?" Thích Sử đáp: "Đúng vậy." Sư nói: "Rờ từ đầu đến chân bằng cây dừa lớn, muôn quyển sách để chỗ nào?" Lý Bột cúi đầu lặng thinh.
* After his death, he received the posthumous title "Zen Master Arrive at Truth."—Sau khi sư thị tịch, sư được vua ban hiệu "Chí Chơn Thiền Sư".

Zhao-Chou-T'sung-Shen: Triệu Châu Tòng Thẩm—Zhao-Chou T'sung-Shen was one of the most renowned and most important Zen masters of the mid T'ang dynasty. He was a student and dharma successor of Nan-Chuan P'u-Yuan. His "Sunnyata" is the bestknown of all koans. Chao-Chou is said to have attained "Beholding the Buddha-nature" at the age of eighteen and complete awakening at fifty-four. From fifty-four to eighty he made pilgrimages about China, staying with prominent masters and engaging in "Dharma dueling" with them. Not until he was eighty did he formally open a monastery and began to teach. He then continued to instruct students until his death, at one hundred and twenty. Zhao-Chou had thirteen dharma successors, but since there were few who equaled or surpassed him in profundity of experience, his lineage died out after a few generations. Zhao-Chou had a very special way of instructing his disciples that people called "Zhao-Chou's lip and mouth Ch'an." In a soft voice, often almost whispering, he answered his students' questions with short, simple pronouncements. His words were, however, very powerful; it is said they were able to cut through the deluded feeling and thinking of his disciples like a sharp sword. His name appears in examples 1, 7, 11, 14, 19, 31 and 37 of the Wu-Men-Kuan; and in examples 2, 9, 30, 41, 45, 52, 57, 58, 64, 80, and 96 of the Pi-Yen-Lu—Triệu Châu Tòng Thẩm là một trong những Thiền sư nổi tiếng và quan trọng vào giữa thời nhà Đường. Ông là môn đồ và người kế vị Pháp của Thiền sư Nam Tuyền Phổ Nguyện. Ông là một thiền sư nổi tiếng và quan trọng vào bậc nhất thời

nhà Đường. Công án "Không" của ông là một công án nổi tiếng trong tất cả mọi công án. Người ta nói rằng Triệu Châu đạt kiến tánh lúc 18 tuổi và giác ngộ viên mãn lúc 54 tuổi. Đến năm 58 tuổi ông đã đi du phương khắp Trung Quốc, ở lại với nhiều sư xuất sắc và tham dự "pháp chiến" với họ cho đến năm 80 tuổi, ông mới chính thức mở một ngôi chùa và bắt đầu dạy chúng. Ông tiếp tục dạy môn đệ cho đến khi chết lúc 120 tuổi. Triệu Châu có 13 người kế vị Pháp, nhưng vì có ít người bằng được ông về chiều sâu kinh nghiệm, nên chỉ vài thế hệ sau là dòng Thiền của ông bị tàn lụi. Triệu Châu có một lối dạy học trò rất đặc biệt, mà người ta gọi là "Thiền trên miệng và trên môi Triệu Châu." Giọng trầm trầm, gần như là thì thào. Ông thường đưa ra những câu trả lời ngắn và rõ ràng, nhưng những lời ông nói có một sức mạnh lớn. Người ta nói những lời ấy có thể chọc thủng những ý nghĩ và tình cảm mù quáng của học trò như một mũi gươm nhọn. Triệu Châu được nhắc tới trong những thí dụ 1, 7, 11, 14, 19, 31, và 37 trong Vô Môn Quan; cũng như những thí dụ 2, 9, 30, 41, 45, 52, 57, 58, 59, 64, 80, và 96 trong Bích Nham Lục.

* Upon their first meeting, Nan-Chuan, who was lying down and resting, asked Zhao-Chou: "Where have you come from?" Zhao-Chou said: "I've come from Rui-Chuan (Omen Figure). Nan-Chuan said: "Did you see the standing omen's figure?" Zhao-Chou said: "No, but I've seen a reclining Tathagata." Nan-Chuan got up and asked: "As a novice monk, do you have a teacher or not?" Zhao-Chou replied: "I have a teacher." Nan-Chuan said: "Who is your teacher?" Zhao-Chou stepped in front of Nan-Chuan, bowed and said: "In the freezing winter-cold, a prostrate monk only asks for the master's blessings." Nan-Chuan approved Zhao-Chou's answer and permitted him to enter the monk's hall—Trong cuộc gặp gỡ đầu tiên với Nam Tuyền, lúc ấy Nam Tuyền đang nằm nghỉ mà vẫn hỏi: "Vừa rời chỗ nào?" Triệu Châu thưa: "Vừa rời Đoan Tượng." Nam Tuyền hỏi: "Thấy Đoan Tượng chăng?" Triệu Châu thưa: "Chẳng thấy Đoan Tượng, chỉ thấy Như Lai nằm." Nam Tuyền hỏi tiếp: "Ngươi là sa di có thầy hay không?" Triệu Châu thưa: "Có Thầy." Nam Tuyền lại hỏi: "Thầy ở chỗ nào?" Triệu Châu bèn bước tới trước mặt Nam Tuyền nói: "Giữa mùa đông rất lạnh, ngưỡng mong tôn thể Hòa Thượng được muôn phước." Nam Tuyền khen ngợi liền nhận vào chúng.

* One day, Zhao-Chou asked Nan-Chuan: "What is the Way?" Nan-Chuan said: "Everyday mind is the Way." Zhao-Chou said: "Does it have a disposition?" Nan-Chuan said: "If it has the slightest intention, then it is crooked." Zhao-Chou said: "When a person has no disposition, then how can he know that this is the Way?" Nan-Chuan said: "The Way is not subject to knowledge, nor is it subject to no-knowledge. Knowledge is delusive. No-knowledge is nihilistic. When the uncontrived way is really attained, it is like great emptiness, vast and expansive. So how could there be baneful right and wrong?" At these words Zhao-Chou was awakened. Thereafter Zhao-Chou traveled to Mount Song where he received ordination. He then returned to continue his practice under Nan-Chuan—Một ngày nọ Triệu Châu hỏi Nam Tuyền: "Thế nào là đạo?" Nam Tuyền đáp: "Tâm bình thường là đạo." Triệu Châu lại hỏi: "Lại có thể nhằm tiến đến chăng?" Nam Tuyền đáp: "Nghĩ nhằm tiến đến đã là sai rồi." Triệu Châu lại hỏi: "Nếu không nghĩ thì làm sao biết được là đạo?" Nam Tuyền nói: "Đạo chẳng thuộc biết, cũng chẳng thuộc

chẳng biết; biết là vọng, chẳng biết là vô ký. Nếu thật đạt đạo thì chẳng nghi, ví như hư không thênh thang rỗng rang đâu thể gắng nói phải quấy." Ngay câu nói nầy Triệu Châu ngộ lý. Sau đó triệu Châu đi đến đàn Lưu Ly tại Tung Nhạc thọ giới, thọ giới xong, sư trở về tiếp tục tu tập với Thiền Sư Nam Tuyền.

* Another day Zhao-Chou asked Nan-Chuan: "Where do people with knowledge go when they die?" Nan-Chuan said: "They go to be bull water buffaloes down at the Tans' and Yues' houses at the base of the mountain." Zhao-Chou said: "Thank you for your instruction." Nan-Chuan said: "Last night during the third hour the moon reached the window."—Một ngày khác Triệu Châu hỏi Nam Tuyền: "Như vậy những người có kiến thức khi chết họ sẽ đi về đâu không?" Nam Tuyền đáp: "Đến nhà Đàn Việt dưới núi mà làm con trâu đi." Triệu Châu bèn nói: "Cảm ơn lời Thầy chỉ giáo." Nam Tuyền nói: "Đêm qua canh ba trăng soi cửa."
* Zhao-Chou went to see Huang-Bo. When Huang-Bo saw him coming he closed the door to his room. Zhao-Chou picked up a piece of flaming firewood from the stove, and walking into the Dharma hall, he yelled: "Fire! Fire!" Huang-Bo threw open his door, and grabbing Zhao-Chou he said: "Speak! Speak!" Zhao-Chou said: "After the thief has run off you've drawn your bow."—Triệu Châu đến gặp Hoàng Bá. Hoàng Bá thấy sư đến liền đóng cửa phương trượng. Sư lấy một que củi đang cháy, chạy vào Pháp đường la to: "Cháy! Cháy!" Hoàng Bá mở cửa, nắm sư đứng lại bảo: "Nói! Nói!" Triệu Châu bảo: "Cướp qua rồi mới trương cung."
* Zhao also went to T'ian-Huang Tao-Wu's place. Just when Zhao-Chou entered the hall, Tao-Wu yelled: "Here comes an arrow from Nan-Chuan." Zhao-Chou said: "See the arrow!" Tao-Wu said: "It already passed." Zhao-Chou said: "Bulls-eye!"—Một lần khác Triệu Châu đến Thiên Hoàng gặp Đạo Ngộ. Sư vừa đến nơi thì Đạo Ngộ đã la lớn: "Mũi tên Nam Tuyền đến." Sư bảo: "Xem tên!" Đạo Ngộ nói: "Trật." Sư bảo: "Trúng."
* Zhao-Chou entered the hall and addressed the monks, saying: "A metal Buddha does not withstand the furnace. A wooden Buddha does not withstand the fire. A mud Buddha does not withstand water. The genuine Buddha sits within you. "Bodhi" and "Nirvana," "True Thusness" and "Buddha-nature" these things are just clothes stuck to the body and they are known as "afflictions." Where is the actual ground-truth revealed? "Big mind is unborn. The myriad dharmas are flawless. Try sitting for twenty or thirty years, and if you still don't understand then cut off my head! The empty flowers of delusion and dreams, disciples work so hard to grab them! When nothing deviates from mind, then the myriad dharmas are but one thusness. Since it can't be attained from outside, what will you try to grasp? You're like goats, haphazardly picking up just anything and keeping it in your mouth! I heard Yao-Shan said: "People ask me to reveal it, but when I teach, it is like something taken from a dog's mouth. What I teach is like something taken from a dog's mouth. Take what I say as dirty. Don't take what I say as clean. Don't be like a hound always looking for something to eat." Where is the Buddhadharma? Thousands of fellows are seeking Buddha, but if you go looking among them for a person of the Way you can'r find one. If you are going to be a

disciple of Buddha then don't let the mind's disease be so hard to cure. This nature existed before the appearance of the world. If the world ends, this will not end. From the time I saw my true self, there hasn't been anyone else. There's just the one in charge. So what is there to be sought elsewhere? At the moment you have this, don't turn your head or shuffle your brains! If you turn your head or shuffle your brains it will be lost!"—Triệu Châu thượng đường dạy chúng: "Phật vàng không độ được lò đúc. Phật gỗ không độ được lửa. Phật đất không độ được nước. Phật thật ngồi ở trong. Bồ Đề, Niết Bàn, Chơn Như, Phật tánh trọn chỉ là y phục đắp vào thân, cũng gọi là phiền não, thực tế lý địa để ở chỗ nào? Một tâm chẳng sanh, muôn pháp không lỗi. Ngươi cứ nghiên cứu lý nầy, ngồi quán xét hai mươi hay ba mươi năm, nếu chẳng hội thì chặt đầu lão Tăng đi! Nhọc nhằn nắm bắt mộng huyễn không hoa, tâm nếu chẳng khác thì muôn pháp nhất như. Đã chẳng từ ngoài được thì câu chấp làm gì? Giống in như con dê gặp vật gì cũng liếm cũng nhai. Lão Tăng thấy Hòa Thượng Dược Sơn có người hỏi, Ngài liền bảo "Ngậm lấy miệng chó." Lão Tăng cũng dạy "Ngậm miệng chó." Chấp ngã thì nhơ, không chấp ngã thì sạch, giống như con chó săn tìm kiếm vật gì để ăn. Phật pháp ở chỗ nào? Ngàn muôn người thảy đều tìm Phật, mà trong đó muốn tìm một đạo nhân không có. Nếu cùng vua KHÔNG làm đệ tử, chớ bảo tâm bệnh khó trị. Khi chưa có thế giới, trước đã có tánh nầy, khi thế giới hoại diệt, tánh này vẫn còn đó. Một phen được thấy Lão Tăng, sau lại chẳng phải người khác, chỉ là chủ nhơn nầy. Cái đó lại hướng ngoài tìm làm gì? Khi ấy chớ xoa đầu moi óc, nếu xoa đầu moi óc liền mất vậy.

* A new monk came to the monastery. He said to Zhao-Chou: "I've just arrived here. I asked the master to provide me instruction." Zhao-Chou said: "Have you eaten?" The monk said: "Yes, I've eaten." Zhao-Chou said: "Go wash your bowl." Upon hearing these words the monk was enlightened. This is enough to show what a commonplace thing enlightenment is!—Một vị Tăng mới đến tự viện, nói: "Con mới đến xin thầy chỉ giáo." Triệu Châu hỏi: "Ngươi ăn chưa?" Vị Tăng đáp: "Dạ rồi!" Triệu Châu nói: "Đi rửa chén bát đi." Nghe xong những lời nầy Tăng liền giác ngộ. Thế ra cái ngộ thường tục biết chừng nào!

* Zen master Zhao-Chou entered the hall to address the monks: "Attaining the Way is not difficult, just disdain choosing. As soon as words are present there is choosing, there is understanding. It's not to be found in understanding. Is understanding the thing you uphold and sustain?" A monk asked: "Since it is not found in understanding, what is to be upheld and sustained?" Zhao-Chou said: "I don't know." The monk said: "Since the master doesn't know what it is, how can you say it isn't within understanding?" Zhao-Chou said: "Ask and you have an answer, then bow and withdraw."—Triệu Châu thượng đường thuyết pháp: "Đạo chẳng khó, chỉ hiềm lựa chọn, vừa có nói năng là lựa chọn, là minh bạch. Lão Tăng chẳng ở trong minh bạch, các ngươi lại tiếc giữ chăng?" Có vị Tăng đứng ra hỏi: "Đã chẳng ở trong minh bạch thì tiếc giữ cái gì?" Triệu Châu bảo: "Ta cũng chẳng biết." Vị Tăng nói: "Hòa Thượng đã chẳng biết, vì sao chẳng ở trong minh bạch?" Triệu Châu nói: "Hỏi thì được. Lễ bái xong lui ra."

* A monk asked: "Does a tree in the garden have Buddha-nature?" Chao-Chou said:

"Yes." The monk asked: "When will it become a Buddha?" Zhao-Chou said: "When the great void falls to earth." The monk asked: "When will the great void fall to earth?" Zhao-Chou said: "When a tree become a Buddha."—Có vị Tăng hỏi: "Cây có Phật tánh không?" Triệu Châu đáp: "Có." Vị Tăng lại hỏi: "Như vậy thì bao giờ nó thành Phật?" Triệu Châu đáp: "Khi nào đại hư không rơi xuống địa cầu." Vị Tăng lại hỏi: "Khi nào thì hư không rơi xuống địa cầu?" Triệu Châu đáp: "Khi nào cái cây thành Phật."

* A monk asked Zhao-Chou: "What is the one ultimate word of truth?" Instead of giving any specific answer he made a simple response saying "Yes." The monk who naturally failed to see any sense in this kind of response asked for a second time, and to this the master roared back: "I am not deaf!"—Có một vị Tăng hỏi: "Thế nào là câu nói cùng tuyệt?" Thay cho lời đáp thỏa đáng, Triệu Châu chỉ nói: "Phải." Vị Tăng không nhận ra ý nghĩa của chữ 'phải,' tưởng là sư chưa đáp, bèn hỏi lại. Sư hét to: "Bộ tôi điếc hay sao?"
* As we see above, the life story of Zhao-Chou is an especially good example of what Ch'an masters repeatedly stress, that enlightenment is only the beginning of real training on the path of Ch'an. Zhao-Chou had already experienced profound enlightenment at the age of 18; following that he trained himself for forty years under his master Nan-Chuan. After his master passed away, he set about wandering in order to deepen his experience further through "Zen" with other Ch'an masters. It is said that during this period he sought out as many as eighty of the dharma successors of Ma-Tsu-Tao-I (his grandfather in Ch'an). Finally, at the age of 80, he settled in a small Ch'an monastery in the town of Zhao-Chou. There at last students gathered around him and he led them on the path of Ch'an until his death at the age of 120—Như trên chúng ta thấy cuộc đời của Triệu Châu là một bức minh họa đặc biệt thú vị cho một sự khẳng định không ngừng được các Thầy Thiền nhắc đi nhắc lại. Đại giác chỉ là khởi đầu cho bước tiến thật sự trên con đường hành thiền. Triệu Châu đã trải qua đại giác sâu từ năm ông 18 tuổi, nhưng ông vẫn tiếp tục tu học với Thầy Nam Tuyền trong suốt bốn mươi năm nữa. Sau khi thầy thị tịch, ông lên đường chu du để tìm hiểu sâu hơn ở những thầy khác. Theo truyền thuyết thì ông đã tham vấn với hơn 80 người kế vị Pháp của Mã Tổ Đạo Nhất (vai ông nội của ông trong Thiền). Đến năm 80 tuổi, ông mới trụ lại tại một ngôi chùa nhỏ ở làng Triệu Châu, nơi ông hướng dẫn những đệ tử tụ tập chung quanh ông để tu tập thiền định cho đến khi thị tịch là năm ông 120 tuổi.
* On the second day of the eleventh month in the year 897, Zhao-Chou lay down on his right side and passed away. He was 120 years old. He received the posthumous title "Great Teacher Truth's Limit."—Ngày mồng hai tháng mười một năm 897, sư nằm nghiêng bên phải mà thị tịch, thọ 120 tuổi. Sư được vua ban hiệu "Chơn Tế Đại Sư".

Zhe Tsang Hsi-T'ang: Trí Tạng Tây Đường Thiền Sư—Zen master Zhi-T'sang-Hsi-T'ang—Zen master Zhi-T'sang-Hsi-T'ang was born in 735 in Qian-Hua, was a disciple of Ma-Tsu-T'ao-Yi—Thiền sư Trí Tạng Tây Đường sanh năm 735 tại Kiền Hóa, là đệ tử của Mã Tổ Đạo Nhất.

* One day Ma-Tsu dispatched Zhi-T'sang to Chang-An to deliver a letter to the National Teacher Nan-Yang-Hui-Zhong.

The national Teacher asked him: "What Dharma does your teacher convey to people?" Zhi-T'sang walked from the east side to the west side and stood there. The National teacher said: "Is that all?" Zhi-T'sang then walked from the west side to the east side. The National Teacher said: "This is Ma-Tsu's way. What do you do?" Zhi-T'sang said: "I showed it to you already."—Một hôm Mã Tổ sai sư đến Trường An dâng thơ cho Quốc Sư Huệ Trung. Quốc Sư hỏi: "Thầy ngươi nói pháp gì?" Sư từ bên Đông sang bên Tây đứng. Quốc sư hỏi: "Chỉ cái ấy hay còn cái gì khác?" Sư trở lại bên Đông đứng. Quốc sư bảo: "Cái đó là của Mã Sư, còn ngươi thế nào?" Sư thưa: "Đã trình tương tợ với Hòa Thượng."

* One day Ma-Tsu asked Zhe-T'sang: "Why don't you read sutras?" Zhi-T'sang said: "Aren't they all the same?" Ma-Tsu said: "Although that's true, still you should do so for the sake of people whom you will teach later on." Zhi-T'sang said: "I think Zhi-T'sang must cure his own illness. Then he can talk to others." Ma-Tsu said: "Late in your life, you'll be known throughout the world." Zhi-T'sang bowed—Một lần, Mã Tổ hỏi sư: "Sao con chẳng xem kinh?" Sư thưa: "Kinh đâu có khác." Mã Tổ nói: "Tuy nhiên như thế, con về sau vì người cần phải xem." Sư thưa: "Con bệnh cần phải trị dưỡng, đâu dám nói vì người." Mã Tổ bảo: "Con lúc lớn tuổi sẽ làm Phật pháp hưng thạnh ở đời.".
* After Zhi-T'sang became an abbot of the Western Hall (in Chinese, Hsi-T'ang), a lay person asked him: "Is there a heaven and hell?" Zhi-T'sang said: "There is." The lay person then asked: "Is there really a Buddha, Dharma, and Sangha, the three Jewels?" Zhi-T'sang said: "There are." The lay person then asked several other questions, and to each Zhi-T'sang answered, "There are." The lay person said: "Is the Master sure there's no mistake about this?" Zhi-T'sang said: "When you visited other teachers, what did they say?" The lay person said: "I once visited Master Jing-Shan." Zhi-T'sang said: "What did Jing-Shan say to you?" The lay person said: "He said that there wasn't a single thing." Zhi-T'sang said: "Do you have a wife and children?" The lay person said: "Yes." Zhi-T'sang said: "Does Master Jing-Shan have a wife and children?" The lay person said: "No." Zhi-T'sang said: "Then it's okay for Jing-Shan to say there isn't a single thing." The lay person bowed, thanked Zhi-T'sang, and then went awayKhi sư đã trụ trì Tây Đường, một cư sĩ hỏi sư: "Có thiên đường, địa ngục chăng?" Sư đáp: "Có." Vị cư sĩ lại hỏi: "Có Phật, Pháp, Tăng, Tam Bảo chăng?" Sư đáp: "Có." Người ấy hỏi nhiều vấn đề nữa, sư đều đáp 'có.' Người ấy thưa: "Hòa Thượng nói thế e lầm chăng?" Trí Tạng hỏi: "Khi ông hỏi các vị tôn túc khác thì họ nói gì?" Vị cư sĩ đáp: "Con đã hỏi Hòa Thượng Cảnh Sơn." Sư hỏi: "Hòa Thượng Cảnh Sơn nói với ông thế nào?" Vị cư sĩ đáp: "Ngài nói tất cả đều không." Sư hỏi vị cư sĩ: "Ông có vợ con gì không?" Vị ấy đáp: "Có." Sư hỏi tiếp: "Hòa Thượng Cảnh Sơn có vợ chăng?" Vị ấy đáp: "Không." Sư nói: "Như vậy Hòa Thượng Cảnh Sơn nói không là phải." Người ấy lễ tạ lui ra.
* Zen master Zhi-T'sang died in 814. He received the posthumous title "Zen Master Great Expounder of the Teaching."—Thiền sư Trí Tạng thị tịch năm 814, được vua ban hiệu "Đại Tuyên Giáo Thiền Sư."

Zhong-Hsian-Xue-Tou (980-1052): Trùng Hiển Tuyết Đậu Thiền Sư—Zen master

Zhong-Hsian-Xue-Tou was born in 980 in Sui-Ning (now in Si-Chuan Province), was a disciple of Kuang-Zuo-Zhi-Men. Xue-Tou was a great master of the Yun-Men School and flourished early in the Sung Dynasty. He was noted for his literary ability. He was also the author of Pi-Yen-Lu, and when this book was made public, it at once created universal applause in the literary circles of the time—Thiền sư Trùng Hiển Tuyết Đậu sanh năm 980 tại Toại Ninh (bây giờ thuộc tỉnh Tứ Xuyên), là đệ tử của Thiền sư Quang Tộ Trí Môn. Ngài là một bậc thầy cở lớn của dòng Thiền Vân Môn và hoằng hóa khoảng đầu đời nhà Tống. Sư nổi danh nhờ tài năng văn học. Sư cũng là tác giả Bích Nham Lục. Khi bộ sách nầy ra mắt công chúng, tức thì được tán thưởng khắp nơi trong giới văn học đương thời.

* One day he asked Zhi-Men: "Before a single thought arises, can what is said be wrong?" Zhi-Men summoned Xue-Tou to come forward. Xue-Tou did so. Zhi-Men suddenly struck Xue-Tou in the mouth with his whisk. Xue-Tou began to speak but Zhi-Men hit him again. Xue-Tou suddenly experienced enlightenment: Một hôm sư hỏi Trí Môn: "Chẳng khởi một niệm, tại sao có lỗi?" Trí Môn gọi sư lại gần. Trí Môn cầm phất tử nhằm vào miệng sư mà đánh. Sư toan mở miệng, Trí Môn lại đánh. Sư hoát nhiên khai ngộ. Sư ở lại đây năm năm, nhận tột chỗ u huyền, mới đi tham vấn khắp nơi.
* The head monk struck the gavel. A monk came forward to speak. Xue-Tou told him to stop and go back, and then said: "The Treasury of the True Dharma Eye of the Tathagatas is manifested before us today. In its illumination even a piece of tile is radiant. When it is obscured, even pure gold loses its luster. In my hand is the scepter of authority. It will now kill and give life. If you are an accomplished adept in the practice of our school, then come forward and gain authentication!": Sư thượng đường dạy chúng. Thượng thủ bạch chùy xong. Có vị Tăng mới bước ra. Sư nắm đứng lại, bảo: "Chánh pháp nhãn tạng của Như Lai ủy thác tại ngày hôm nay. Buông đi thì ngói gạch sanh quang, nắm đứng thì chơn kim mất sắc. Quyền bính ở trong tay, giết tha tại lúc nầy. Ai là tác giả thì cùng nhau chứng cứ?"
* A monk came forward and said: "Far from the ancestral seat at Shui-Feng, now expounding at Xue-Tou, do you still not know if it's one or if it's two?" Xue-Tou said: "A horse cannot beat the wind for a thousand miles." The monk said: "In that case, the clouds disperse and the clear moon is above the households." Xue-Tou said: "A dragon-headed, snake-tailed fellow.": Có vị Tăng bước ra hỏi: "Xa lìa Tổ tịch Thúy Phong đến đạo tràng Tuyết Đậu, chưa biết là một là hai?" Sư đáp: "Ngựa không ngàn dặm đuổi gió." Vị Tăng hỏi: "Thế ấy mây tan nhà trăng?" Sư đáp: "Đầu rồng đuôi rắn."
* He died in 1058. Upon his death, Xue-T'ou received the posthumous title "Great Teacher Clear Awakening.": Sư thị tịch năm 1058, được vua ban hiệu "Minh Giác Đại Sư."

Zo-Agon-Kyo (jap): Samyuktagama (skt)—Miscellaneous Agama Sutra—Kinh Tạp A Hàm.

Zobo (jap): Saddharma-pratirupaka (skt)—Imitative dharma—The period of semblance Dharma—Tượng Pháp—See Saddharma-pratirupaka.

Zo-Ichi-Agon-Kyo (jap): Agama Sutras Increased by One—Tăng Nhất A Hàm.

Zojoji (jap): Chùa Tăng Thượng (nhật Bản).

Zojoman (jap): Abhimana (skt)—Tăng Thượng Mạn—Haughtiness—Lofty

arrogance—High opinion of one's self—See Abhimana.

Zojoten Virudhaka (skt)—Tăng Trưởng Thiên Vương—See Four Heavenly (Guardian) Kings.

Zoroastrianism: See Fire-worship.

Zuda (jap): Hard practice—Đầu đà—Dhutanga or Dhuto (p)—Dhuta (skt)—Mendicant conducts—Đỗ Đa—Đỗ Trà—An ascetic—A monk engaged in austerities—Hard practice or discipline to shake off or cleanse sins. To get rid of the trials of life; discipline to remove them and attain nirvana. To practise or to cultivate to release from ties to clothing, food, and dwelling. Mendicant conducts include twelve conducts and precepts which those who practice the Dharma of "Food Begging" must accord to—Tu hành khổ hạnh hay phép tu tẩy rửa, rũ sạch ba loại tham trước về quần áo, đồ ăn, và nơi ở. Hạnh Đầu Đà bao gồm 12 hạnh và luật cho người tu theo pháp "Khất Thực"—See Twelve kinds of ascetic practices (dhuta).

Zushi (jap): Trù tử (bàn thờ gia tiên).

<u>Châm Ngôn Tục Ngữ—Precepts and proverbs</u>:

Men are blind in their own cause: Chuyện mình thì quáng, chuyện người thì sáng.

Where there is a will, there is a way: Có chí thì nên.

Live and let live: Sống cho mình và sống cả cho người.

True coral needs no painter's brush: Hữu xạ tự nhiên hương.

A good turn deserves another: Ở hiền gặp lành.

It is not the pretty coat that makes the gentleman: Áo đẹp không làm nên người sang.

Better lie on the floor of an incense shop than in the bed of a fish store: Nằm đất hàng hương hơn nằm giường hàng cá.

Wise people keep their mouth shut; strong people keep their arms folded: Người khôn ngậm miệng, người mạnh khoanh tay.

Talk only if you know; if not, lean on a pillar and listen: Biết thì thưa thốt, không biết thì dựa cột mà nghe.

Virtuous people are like flowers, they embalm the place tehy live in: Người lành như hoa, ở đâu thơm đó.

Who would not wear a fragrant flower? Who would not keep beside oneself a virtuous person: Hoa thơm ai chẳng muốn đeo, người thơm ai chẳng nâng niu bên mình.

Birds have nests; men have ancestors: Chim có tổ, người có tông.

Men have ancestors just as trees have roots and rivers have sources: Con người có tổ có tông; như cây có cội như sông có nguồn.

The debt we owe our father is as great as Mount Thai; the debt we owe our mother is as in-exhaustible as the stream which flow down from the mountains: Công cha như núi Thái Sơn, nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.

What parents do to bring up their children is as immense as the lake and the ocean; but children will count days after days, or moths after months when they serve their parents at old age: Cha mẹ nuôi con biển hồ lai láng, con nuôi cha mẹ tính tháng tính ngày.

To climb the mountain to know its height, just as we can only realize the debt of gratitude we owe our parents when we ourselves bring up our own children: Lên non mới biết non cao, nuôi con mới biết công lao mẫu từ.

It is better to be loved than hated by many people: Lắm người yêu hơn nhiều người ghét.

Sweet words get into the bones: Nói ngọt lọt đến xương.

Respect one's superiors and show kindness to one's inferiors: Kính trên nhường dưới.

Whoever holds a bowl full of rice should remember that each grain of soft and fragrant rice has cost the farmer immense hardship and toiling: Ai ơi bưng bát cơm đầy, dẻo thơm một hạt đắng cay muôn phần.

People are worth more than others because of their clothes; if they are stripped naked, they are all alike: Hơn nhau tấm áo manh quần, thả ra bốc trần ai cũng như ai.

Mind our own business and leave other people with their own: Người mặc người, ta mặc ta.

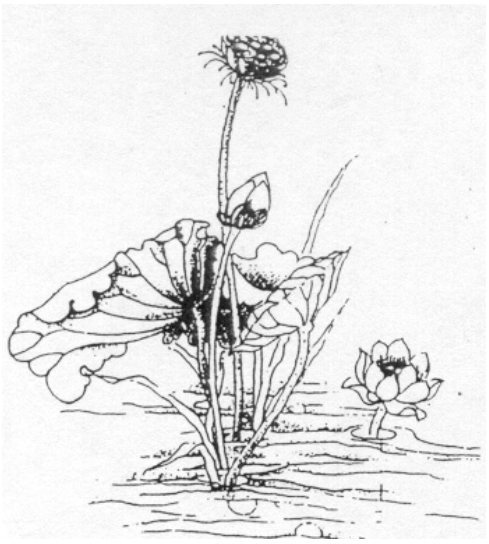

Choose the right person to entrust one's wealth: Chọn người gởi của.

The stork will get fat in muddy waters: Đục nước béo cò.

Truthful words hurt: Lời thật mất lòng.

Each one's lamp lights his own house: Đèn nhà ai nấy sáng.

If one concedes in one occasion, one will have blessings in nine others: Một sự nhịn, chín sự lành.

Nice words do not cost anything, so choose words that can please one another's ears: Lời nói chẳng mất tiền mua, lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau.

The scholar ranks and then the farmer; but when rice runs out and the scholar has to run about for food, then the farmer comes first and then scholar second: Nhất sĩ nhì nông, hết gạo chạy rong; nhất nông nhì sĩ.

The King's laws yield to the customs of the village. The village has its own rules as the country has its own laws: Phép vua thua lệ làng. Làng theo lệ làng, nước theo lệ nước.

A seventy-years old person still has to learn from a person who is seventy one years of age: Bảy mươi còn học bảy mốt.
Dead leaves will fall at the foot of the tree: Lá rụng về cội.

One should not laugh at other people, for those who laugh at other people the day beore will be laughed at the following day: Ai ơi chớ vội cười nhau, cười người hôm trước hôm sau người cười.

Words are but wind, but seeing's believing: Trăm nghe không bằng một thấy.

Better a lean peace than a fat victory: Dĩ hòa vi quí.

Reproach yourself ten times when you reproach other once, because you are unkind first then other people are not kind to you: Trách người trách một, trách ta trách mười; bởi ta tệ trước nên người tệ sau.

A man can die but one: Đời người chỉ chết một lần.

A man can do no more than he can: Sức người có hạn.

A man is known by his friends: Xem bạn biết người.